

# **The Vietnamese Composite Bible**

**By**

**Gary D. Rose**

**The Vietnamese Composite Bible is intended to make you think more deeply about the text by progressive comparison of literal versions. Starting with Vietnamese, two English versions are progressively Compared in order to gain deeper insights into the text. The mind works differently when understanding one text, when comparing two texts and when looking at more than two. As a result, an over-all meaning is obtained, which I call a "composite" understanding. When you have reached this level of understanding, you will want to record your thoughts about what the text now says, what it means to you spiritually and how you plan to apply its meaning to your life. I hope that you will find this work a help in your studies and a blessing in understanding what God would like you to know.**

**Vietnamese**

**The World English Bible**

**Young's Literal Translation**

## **Genesis Chapter 1**

- 1 Ban đầu Đức Chúa Trời dựng nên trời đất.  
In the beginning God created the heavens and the earth.  
In the beginning of God`s preparing the heavens and the earth --**
- 2 Vả, đất là vô hình và trống không, sự mờ tối ở trên mặt vực; Thần Đức Chúa Trời vận hành trên mặt nước.  
Now the earth was formless and empty. Darkness was on the surface of the deep. God`s Spirit was hovering over the surface of the waters.  
the earth hath existed waste and void, and darkness [is] on the face of the deep, and the Spirit of God fluttering on the face of the waters,**
- 3 Đức Chúa Trời phán rằng: Phải có sự sáng; thì có sự sáng.  
God said, "Let there be light," and there was light.  
and God saith, `Let light be;` and light is.**
- 4 Đức Chúa Trời thấy sự sáng là tốt lành, bèn phân sáng ra cùng tối.  
God saw the light, and saw that it was good. God divided the light from the darkness.  
And God seeth the light that [it is] good, and God separateth between the light and the darkness,**
- 5 Đức Chúa Trời đặt tên sự sáng là ngày; sự tối là đêm. Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ nhứt.  
God called the light Day, and the darkness he called Night. There was evening and there was morning, one day.  
and God calleth to the light `Day,` and to the darkness He hath called `Night;` and there is an evening, and there is a morning -- day one.**

- 6 Đức Chúa Trời lại phán rằng: Phải có một khoảng không ở giữa nước đặng phân rẽ nước cách với nước.**  
**God said, "Let there be an expanse in the midst of the waters, and let it divide the waters from the waters."**  
**And God saith, `Let an expanse be in the midst of the waters, and let it be separating between waters and waters.`**
- 7 Ngài làm nên khoảng không, phân rẽ nước ở dưới khoảng không cách với nước ở trên khoảng không; thì có như vậy.**  
**God made the expanse, and divided the waters which were under the expanse from the waters which were above the expanse, and it was so.**  
**And God maketh the expanse, and it separateth between the waters which [are] under the expanse, and the waters which [are] above the expanse: and it is so.**
- 8 Đức Chúa Trời đặt tên khoảng không là trời. Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ nhì.**  
**God called the expanse sky. There was evening and there was morning, a second day.**  
**And God calleth to the expanse `Heavens;` and there is an evening, and there is a morning -- day second.**
- 9 Đức Chúa Trời lại phán rằng: Những nước ở dưới trời phải tụ lại một nơi, và phải có chỗ khô cạn bày ra; thì có như vậy.**  
**God said, "Let the waters under the sky be gathered together to one place, and let the dry land appear," and it was so.**  
**And God saith, `Let the waters under the heavens be collected unto one place, and let the dry land be seen:` and it is so.**
- 10 Đức Chúa Trời đặt tên chỗ khô cạn là đất, còn nơi nước tụ lại là biển. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt lành.**  
**God called the dry land Earth, and the gathering together of the waters he called Seas.**  
**God saw that it was good.**  
**And God calleth to the dry land `Earth,` and to the collection of the waters He hath called `Seas;` and God seeth that [it is] good.**
- 11 Đức Chúa Trời lại phán rằng: Đất phải sanh cây cỏ; cỏ kết hạt giống, cây trái kết quả, tùy theo loại mà có hạt giống trong mình trên đất; thì có như vậy.**  
**God said, "Let the earth put forth grass, herbs yielding seed, and fruit trees bearing fruit after their kind, with its seed in it, on the earth," and it was so.**  
**And God saith, `Let the earth yield tender grass, herb sowing seed, fruit-tree (whose seed [is] in itself) making fruit after its kind, on the earth:` and it is so.**
- 12 Đất sanh cây cỏ: cỏ kết hạt tùy theo loại, cây kết quả có hạt trong mình, tùy theo loại. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt lành.**  
**The earth brought forth grass, herbs yielding seed after their kind, and trees bearing fruit, with its seed in it, after their kind: and God saw that it was good.**  
**And the earth bringeth forth tender grass, herb sowing seed after its kind, and tree making fruit (whose seed [is] in itself) after its kind; and God seeth that [it is] good;**
- 13 Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ ba.**  
**There was evening and there was morning, a third day.**  
**and there is an evening, and there is a morning -- day third.**

- 14 Đức Chúa Trời lại phán rằng: Phải có các vì sáng trong khoảng không trên trời, để phân ra ngày với đêm, và dùng làm dấu để định thì tiết, ngày và năm; God said, "Let there be lights in the expanse of sky to divide the day from the night; and let them be for signs, and for seasons, and for days and years; And God saith, `Let luminaries be in the expanse of the heavens, to make a separation between the day and the night, then they have been for signs, and for seasons, and for days and years,**
- 15 lại dùng làm vì sáng trong khoảng không trên trời để soi xuống đất; thì có như vậy. and let them be for lights in the expanse of sky to give light on the earth," and it was so. and they have been for luminaries in the expanse of the heavens to give light upon the earth: ` and it is so.**
- 16 Đức Chúa Trời làm nên hai vì sáng lớn; vì lớn hơn để cai trị ban ngày, vì nhỏ hơn để cai trị ban đêm; Ngài cũng làm các ngôi sao. God made the two great lights: the greater light to rule the day, and the lesser light to rule the night. He also made the stars. And God maketh the two great luminaries, the great luminary for the rule of the day, and the small luminary -- and the stars -- for the rule of the night;**
- 17 Đức Chúa Trời đặt các vì đó trong khoảng không trên trời, để soi sáng đất, God set them in the expanse of sky to give light to the earth, and God giveth them in the expanse of the heavens to give light upon the earth,**
- 18 để cai trị ban ngày và ban đêm, để phân ra sự sáng với sự tối. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt lành. and to rule over the day and over the night, and to divide the light from the darkness. God saw that it was good. and to rule over day and over night, and to make a separation between the light and the darkness; and God seeth that [it is] good;**
- 19 Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ tư. There was evening and there was morning, a fourth day. and there is an evening, and there is a morning -- day fourth.**
- 20 Đức Chúa Trời lại phán rằng: Nước phải sanh các vật sống cho nhiều, và các loài chim phải bay trên mặt đất trong khoảng không trên trời. God said, "Let the waters swarm with swarms of living creatures, and let birds fly above the earth in the open expanse of sky." And God saith, `Let the waters teem with the teeming living creature, and fowl let fly on the earth on the face of the expanse of the heavens.`**
- 21 Đức Chúa Trời dựng nên các loài cá lớn, các vật sống hay động nhờ nước mà sanh nhiều ra, tùy theo loại, và các loài chim hay bay, tùy theo loại. Đức Chúa Trời thấy điều đó là God created the large sea creatures, and every living creature that moves, with which the waters swarmed, after their kind, and every winged bird after its kind. God saw that it was good. And God prepareth the great monsters, and every living creature that is creeping, which the waters have teemed with, after their kind, and every fowl with wing, after its kind, and God seeth that [it is] good.**

- 22 Đức Chúa Trời ban phước cho các loài đó mà phán rằng: Hãy sanh sản, thêm nhiều, làm cho đầy dẫy dưới biển; còn các loài chim hãy sanh sản trên đất cho nhiều.**  
**God blessed them, saying, "Be fruitful, and multiply, and fill the waters in the seas, and let birds multiply on the earth."**  
**And God blesseth them, saying, `Be fruitful, and multiply, and fill the waters in the seas, and the fowl let multiply in the earth:`**
- 23 Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ năm.**  
**There was evening and there was morning, a fifth day.**  
**and there is an evening, and there is a morning -- day fifth.**
- 24 Đức Chúa Trời lại phán rằng: Đất phải sanh các vật sống tùy theo loại, tức súc vật, côn trùng, và thú rừng, đều tùy theo loại; thì có như vậy.**  
**God said, "Let the earth bring forth living creatures after their kind, cattle, creeping things, and animals of the earth after their kind," and it was so.**  
**And God saith, `Let the earth bring forth the living creature after its kind, cattle and creeping thing, and beast of the earth after its kind:` and it is so.**
- 25 Đức Chúa Trời làm nên các loài thú rừng tùy theo loại, súc vật tùy theo loại, và các côn trùng trên đất tùy theo loại, Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt lành.**  
**God made the animals of the earth after their kind, and the cattle after their kind, and everything that creeps on the ground after its kind. God saw that it was good.**  
**And God maketh the beast of the earth after its kind, and the cattle after their kind, and every creeping thing of the ground after its kind, and God seeth that [it is] good.**
- 26 Đức Chúa Trời phán rằng: Chúng ta hãy làm nên loài người như hình ta và theo tượng ta, đặt quản trị loài cá biển, loài chim trời, loài súc vật, loài côn trùng bò trên mặt đất, và khắp cả đất.**  
**God said, "Let us make man in our image, after our likeness: and let them have dominion over the fish of the sea, and over the birds of the sky, and over the cattle, and over all the earth, and over every creeping thing that creeps on the earth."**  
**And God saith, `Let Us make man in Our image, according to Our likeness, and let them rule over fish of the sea, and over fowl of the heavens, and over cattle, and over all the earth, and over every creeping thing that is creeping on the earth.`**
- 27 Đức Chúa Trời dựng nên loài người như hình Ngài; Ngài dựng nên loài người giống như hình Đức Chúa Trời; Ngài dựng nên người nam cùng người nữ.**  
**God created man in his own image. In God's image he created him; male and female he created them.**  
**And God prepareth the man in His image; in the image of God He prepared him, a male and a female He prepared them.**
- 28 Đức Chúa Trời ban phước cho loài người và phán rằng: Hãy sanh sản, thêm nhiều, làm cho đầy dẫy đất; hãy làm cho đất phục tùng, hãy quản trị loài cá dưới biển, loài chim trên trời cùng các vật sống hành động trên mặt đất.**  
**God blessed them. God said to them, "Be fruitful, and multiply, and replenish the earth, and subdue it. Have dominion over the fish of the sea, and over the birds of the sky, and over every living thing that moves on the earth."**  
**And God blesseth them, and God saith to them, `Be fruitful, and multiply, and fill the earth, and subdue it, and rule over fish of the sea, and over fowl of the heavens, and over every living thing that is creeping upon the earth.`**

- 29 Đức Chúa Trời lại phán rằng: Nay, ta sẽ ban cho các người mọi thứ cỏ kết hạt mọc khắp mặt đất, và các loài cây sanh quả có hạt giống; ấy sẽ là đồ ăn cho các người.**  
**God said, "Behold, I have given you every herb yielding seed, which is on the surface of all the earth, and every tree, which bears fruit yielding seed. It will be your food.**  
**And God saith, `Lo, I have given to you every herb sowing seed, which [is] upon the face of all the earth, and every tree in which [is] the fruit of a tree sowing seed, to you it is for food;**
- 30 Còn các loài thú ngoài đồng, các loài chim trên trời, và các động vật khác trên mặt đất, phàm giống nào có sự sống thì ta ban cho mọi thứ cỏ xanh đang dùng làm đồ ăn; thì có như vậy.**  
**To every animal of the earth, and to every bird of the sky, and to everything that creeps on the earth, in which there is life, I have given every green herb for food." And it was so.**  
**and to every beast of the earth, and to every fowl of the heavens, and to every creeping thing on the earth, in which [is] breath of life, every green herb [is] for food: and it is so.**
- 31 Đức Chúa Trời thấy các việc Ngài đã làm thật rất tốt lành. Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ sáu.**  
**God saw everything that he had made, and, behold, it was very good. There was evening and there was morning, the sixth day.**  
**And God seeth all that He hath done, and lo, very good; and there is an evening, and there is a morning -- day the sixth.**
- 1 Ay v y, trời đất và muôn vật đã dựng nên xong rồi.**  
**The heavens and the earth were finished, and all the host of them.**  
**And the heavens and the earth are completed, and all their host;**
- 2 Ngày thứ bảy, Đức Chúa Trời làm xong các công việc Ngài đã làm, và ngày thứ bảy, Ngài nghỉ các công việc Ngài đã làm.**  
**On the seventh day God finished his work which he had made; and he rested on the seventh day from all his work which he had made.**  
**and God completeth by the seventh day His work which He hath made, and ceaseth by the seventh day from all His work which He hath made.**
- 3 Rồi, Ngài ban phước cho ngày thứ bảy, đặt là ngày thánh; vì trong ngày đó, Ngài nghỉ các công việc đã dựng nên và đã làm xong rồi.**  
**God blessed the seventh day, and made it holy, because he rested in it from all his work which he had created and made.**  
**And God blesseth the seventh day, and sanctifieth it, for in it He hath ceased from all His work which God had prepared for making.**
- 4 Ay l gốc tích trời và đất khi đã dựng nên, trong lúc Giê-hô-va Đức Chúa Trời dựng nên trời và đất.**  
**This is the history of the generations of the heavens and of the earth when they were created, in the day that Yahweh God made earth and the heavens.**  
**These [are] births of the heavens and of the earth in their being prepared, in the day of Jehovah God`s making earth and heavens;**

- 5** Và, lúc đó, chưa có một cây nhỏ nào mọc ngoài đồng, và cũng chưa có một ngọn cỏ nào mọc ngoài ruộng, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời chưa có cho mưa xuống trên đất, và cũng chẳng có một người nào cày cấy đất nữa.  
No plant of the field was yet in the earth, and no herb of the field had yet sprung up; for Yahweh God had not caused it to rain on the earth. There was not a man to till the ground, and no shrub of the field is yet in the earth, and no herb of the field yet sprouteth, for Jehovah God hath not rained upon the earth, and a man there is not to serve the ground,
- 6** Song có hơi nước dưới đất bay lên tưới khắp cùng mặt đất,  
but a mist went up from the earth, and watered the whole surface of the ground.  
and a mist goeth up from the earth, and hath watered the whole face of the ground.
- 7** Giê-hô-va Đức Chúa Trời bèn lấy bụi đất nắn nên hình người, hà sanh khí vào lỗ mũi; thì người trở nên một loài sanh linh.  
Yahweh God formed man from the dust of the ground, and breathed into his nostrils the breath of life; and man became a living soul.  
And Jehovah God formeth the man -- dust from the ground, and breatheth into his nostrils breath of life, and the man becometh a living creature.
- 8** Đoạn, Giê-hô-va Đức Chúa Trời lập một cánh vườn tại Ê-đen, ở về hướng Đông, và đặt người mà Ngài vừa dựng nên ở đó.  
Yahweh God planted a garden eastward, in Eden, and there he put the man whom he had formed.  
And Jehovah God planteth a garden in Eden, at the east, and He setteth there the man whom He hath formed;
- 9** Giê-hô-va Đức Chúa Trời khiến đất mọc lên các thứ cây đẹp mắt, và trái thì ăn ngon; giữa vườn lại có cây sự sống cùng cây biết điều thiện và điều ác.  
Out of the ground Yahweh God made every tree to grow that is pleasant to the sight, and good for food; the tree of life also in the midst of the garden, and the tree of the knowledge of good and evil.  
and Jehovah God causeth to sprout from the ground every tree desirable for appearance, and good for food, and the tree of life in the midst of the garden, and the tree of knowledge of good and evil.
- 10** Một con sông từ Ê-đen chảy ra đặng tưới vườn; rồi từ đó chia ra làm bốn ngả.  
A river went out of Eden to water the garden; and from there it was parted, and became four heads.  
And a river is going out from Eden to water the garden, and from thence it is parted, and hath become four chief [rivers];
- 11** Tên ngả thứ nhất là Bi-sôn; ngả đó chảy quanh xứ Ha-vi-la, là nơi có vàng.  
The name of the first is Pishon: this is the one which flows through the whole land of Havilah, where there is gold;  
the name of the one [is] Pison, it [is] that which is surrounding the whole land of the Havilah where the gold [is],
- 12** Vàng xứ này rất cao; đó lại có nhũ hương và bích ngọc.  
and the gold of that land is good. There is aromatic resin and the onyx stone.  
and the gold of that land [is] good, there [is] the bdolach and the shoham stone;

- 13 Tên sông thứ nhì là Ghi-hôn, chảy quanh xứ Cu-sơ.**  
**The name of the second river is Gihon: the same river that flows through the whole land of Cush.**  
**and the name of the second river [is] Gibon, it [is] that which is surrounding the whole land of Cush;**
- 14 Tên sông thứ ba là Hi-đê-ke, chảy về phía đông bờ cõi A-si-ri. Còn sông thứ tư là sông Ô-phơ-rát.**  
**The name of the third river is Hiddekel: this is the one which flows in front of Assyria. The fourth river is the Euphrates.**  
**and the name of the third river [is] Hiddekel, it [is] that which is going east of Asshur; and the fourth river is Phrat.**
- 15 Giê-hô-va Đức Chúa Trời đem người ở vào cánh vườn Ê-đen để trồng và giữ vườn.**  
**Yahweh God took the man, and put him into the garden of Eden to dress it and to keep it. And Jehovah God taketh the man, and causeth him to rest in the garden of Eden, to serve it, and to keep it.**
- 16 Rồi, Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán dạy rằng: Người được tự do ăn hoa quả các thứ cây trong vườn;**  
**Yahweh God commanded the man, saying, "Of every tree of the garden you may freely eat: And Jehovah God layeth a charge on the man, saying, `Of every tree of the garden eating thou dost eat;**
- 17 nhưng về cây biết điều thiện và điều ác thì chớ hề ăn đến; vì một mai người ăn chắc sẽ**  
**but of the tree of the knowledge of good and evil, you shall not eat of it: for in the day that you eat of it you will surely die."**  
**and of the tree of knowledge of good and evil, thou dost not eat of it, for in the day of thine eating of it -- dying thou dost die.`**
- 18 Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán rằng: Loài người ở một mình thì không tốt; ta sẽ làm nên một kẻ giúp đỡ giống như nó.**  
**Yahweh God said, "It is not good that the man should be alone; I will make him a helper suitable for him."**  
**And Jehovah God saith, `Not good for the man to be alone, I do make to him an helper -- as his counterpart.`**
- 19 Giê-hô-va Đức Chúa Trời lấy đất nắn nên các loài thú đồng, các loài chim trời, rồi dẫn đến trước mặt A-đam để xem người đặt tên chúng nó làm sao, hầu cho tên nào A-đam đặt cho mỗi vật sống, đều thành tên riêng cho nó.**  
**Out of the ground Yahweh God formed every animal of the field, and every bird of the sky, and brought them to the man to see what he would call them. Whatever the man called every living creature, that was its name.**  
**And Jehovah God formeth from the ground every beast of the field, and every fowl of the heavens, and bringeth in unto the man, to see what he doth call it; and whatever the man calleth a living creature, that [is] its name.**

- 20 A-đam đặt tên các loài súc vật, các loài chim trời cùng các loài thú đồng; nhưng về phần A-đam, thì chẳng tìm được một ai giúp đỡ giống như mình hết.**  
**The man gave names to all cattle, and to the birds of the sky, and to every animal of the field; but for man there was not found a helper suitable for him.**  
**And the man calleth names to all the cattle, and to fowl of the heavens, and to every beast of the field; and to man hath not been found an helper -- as his counterpart.**
- 21 Giê-hô-va Đức Chúa Trời làm cho A-đam ngủ mê, bèn lấy một xương sườn, rồi lấp thịt thế vào.**  
**Yahweh God caused a deep sleep to fall on the man, and he slept; and he took one of his ribs, and closed up the flesh in its place.**  
**And Jehovah God causeth a deep sleep to fall upon the man, and he sleepeth, and He taketh one of his ribs, and closeth up flesh in its stead.**
- 22 Giê-hô-va Đức Chúa Trời dùng xương sườn đã lấy nơi A-đam làm nên một người nữ, đưa đến cùng A-đam.**  
**He made the rib, which Yahweh God had taken from the man, into a woman, and brought her to the man.**  
**And Jehovah God buildeth up the rib which He hath taken out of the man into a woman, and bringeth her in unto the man;**
- 23 A-đam nói rằng: Người này là xương bởi xương tôi, thịt bởi thịt tôi mà ra. Người này sẽ được gọi là người nữ, vì nó do nơi người nam mà có.**  
**The man said, "This is now bone of my bones, and flesh of my flesh. She will be called Woman, because she was taken out of Man."**  
**and the man saith, `This [is] the [proper] step! bone of my bone, and flesh of my flesh!` for this it is called Woman, for from a man hath this been taken;**
- 24 Bởi vậy cho nên người nam sẽ lìa cha mẹ mà dính dúi cùng vợ mình, và cả hai sẽ trở nên một thịt.**  
**Therefore a man will leave his father and his mother, and will join with his wife, and they will be one flesh.**  
**therefore doth a man leave his father and his mother, and hath cleaved unto his wife, and they have become one flesh.**
- 25 Vả, A-đam và vợ, cả hai đều trần truồng, mà chẳng hổ thẹn.**  
**They were both naked, the man and his wife, and were not ashamed.**  
**And they are both of them naked, the man and his wife, and they are not ashamed of themselves.**
- 1 Vả, trong các loài thú đồng mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời đã làm nên, có con rắn là giống quỷ quyết hơn hết. Rắn nói cùng người nữ rằng: Mà chi! Đức Chúa Trời há có phán dặn các người không được phép ăn trái các cây trong vườn sao?**  
**Now the serpent was more subtle than any animal of the field which Yahweh God had made. He said to the woman, "Yes, has God said, `You shall not eat of any tree of the garden?`"**  
**And the serpent hath been subtile above every beast of the field which Jehovah God hath made, and he saith unto the woman, `Is it true that God hath said, Ye do not eat of every tree of the garden?`**



- 2 Người nữ đáp rằng: Chúng ta được ăn trái các cây trong vườn,  
The woman said to the serpent, "Of the fruit of the trees of the garden we may eat,  
And the woman saith unto the serpent, `Of the fruit of the trees of the garden we do eat,**
- 3 song về phần trái của cây mọc giữa vườn, Đức Chúa Trời có phán rằng: Hai người chẳng  
nên ăn đến và cũng chẳng nên đá-động đến, e khi hai người phải chết chẳng.  
but of the fruit of the tree which is in the midst of the garden, God has said, `You shall not  
eat of it, neither shall you touch it, lest you die.`"**
- and of the fruit of the tree which [is] in the midst of the garden God hath said, Ye do not  
eat of it, nor touch it, lest ye die.`**
- 4 Rắn bèn nói với người nữ rằng: Hai người chẳng chết đâu;  
The serpent said to the woman, "You won't surely die,  
And the serpent saith unto the woman, `Dying, ye do not die,**
- 5 nhưng Đức Chúa Trời biết rằng hễ ngày nào hai người ăn trái cây đó, mắt mình mở ra, sẽ  
như Đức Chúa Trời, biết điều thiện và điều ác.  
for God knows that in the day you eat it, your eyes will be opened, and you will be as God,  
knowing good and evil."**
- for God doth know that in the day of your eating of it -- your eyes have been opened, and  
ye have been as God, knowing good and evil.`**
- 6 Người nữ thấy trái của cây đó bộ ăn ngon, lại đẹp mắt và quý vì để mở trí khôn, bèn hái  
ăn, rồi trao cho chồng đứng gần mình, chồng cũng ăn nữa.  
When the woman saw that the tree was good for food, and that it was a delight to the eyes,  
and that the tree was to be desired to make one wise, she took of the fruit of it, and ate;  
and she gave some to her husband with her, and he ate.  
And the woman seeth that the tree [is] good for food, and that it [is] pleasant to the eyes,  
and the tree is desirable to make [one] wise, and she taketh of its fruit and eateth, and  
giveth also to her husband with her, and he doth eat;**
- 7 Đoạn, mắt hai người đều mở ra, biết rằng mình lỏa lồ, bèn lấy lá cây vả đóng khố che  
Both of their eyes were opened, and they knew that they were naked. They sewed fig  
leaves together, and made themselves aprons.  
and the eyes of them both are opened, and they know that they [are] naked, and they sew  
fig-leaves, and make to themselves girdles.**
- 8 Lối chiều, nghe tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời đi ngang qua vườn, A-đam và vợ ẩn mình  
giữa bụi cây, để tránh mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời.  
They heard the voice of Yahweh God walking in the garden in the cool of the day, and the  
man and his wife hid themselves from the presence of Yahweh God among the trees of the  
garden.  
And they hear the sound of Jehovah God walking up and down in the garden at the breeze  
of the day, and the man and his wife hide themselves from the face of Jehovah God in the  
midst of the trees of the garden.**
- 9 Giê-hô-va Đức Chúa Trời kêu A-đam mà phán hỏi rằng: Người ở đâu?  
Yahweh God called to the man, and said to him, "Where are you?"  
And Jehovah God calleth unto the man, and saith to him, `Where [art] thou?`**

- 10 A-đam thưa rằng: Tôi có nghe tiếng Chúa trong vườn, bèn sợ, bởi vì tôi lỏa lồ, nên đi ẩn mình.**  
**The man said, "I heard your voice in the garden, and I was afraid, because I was naked; and I hid myself."**  
**and he saith, `Thy sound I have heard in the garden, and I am afraid, for I am naked, and I hide myself.`**
- 11 Đức Chúa Trời phán hỏi: Ai đã chỉ cho người biết rằng mình lỏa lồ? Người có ăn trái cây ta đã dặn không nên ăn đó chăng?**  
**God said, "Who told you that you were naked? Have you eaten from the tree that I commanded you not to eat from?"**  
**And He saith, `Who hath declared to thee that thou [art] naked? of the tree of which I have commanded thee not to eat, hast thou eaten?`**
- 12 Thưa rằng: Người nữ mà Chúa đã để gần bên tôi cho tôi trái cây đó và tôi đã ăn rồi.**  
**The man said, "The woman whom you gave to be with me, she gave me of the tree, and I ate."**  
**and the man saith, `The woman whom Thou didst place with me -- she hath given to me of the tree -- and I do eat.`**
- 13 Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán hỏi người nữ rằng: Người có làm điều chi vậy? Người nữ thưa rằng: Con rắn dỗ dành tôi và tôi đã ăn rồi.**  
**Yahweh God said to the woman, "What is this you have done?" The woman said, "The serpent deceived me, and I ate."**  
**And Jehovah God saith to the woman, `What [is] this thou hast done?` and the woman saith, `The serpent hath caused me to forget -- and I do eat.`**
- 14 Giê-hô-va Đức Chúa Trời bèn phán cùng rắn rằng: Vì mày đã làm điều như vậy, mày sẽ bị rủa sả trong vòng các loài súc vật, các loài thú đồng, mày sẽ bò bằng bụng và ăn bụi đất trọn cả đời.**  
**Yahweh God said to the serpent, "Because you have done this, cursed are you above all cattle, and above every animal of the field. On your belly shall you go, and you shall eat dust all the days of your life."**  
**And Jehovah God saith unto the serpent, `Because thou hast done this, cursed [art] thou above all the cattle, and above every beast of the field: on thy belly dost thou go, and dust thou dost eat, all days of thy life;**
- 15 Ta sẽ làm cho mày cùng người nữ, dòng dõi mày cùng dòng dõi người nữ nghịch thù nhau. Người sẽ giày đạp đầu mày, còn mày sẽ cắn gót chân người.**  
**I will put enmity between you and the woman, and between your offspring and her offspring. He will bruise your head, and you will bruise his heel."**  
**and enmity I put between thee and the woman, and between thy seed and her seed; he doth bruise thee -- the head, and thou dost bruise him -- the heel.`**

- 16 Ngài phán cùng người nữ rằng: Ta sẽ thêm điều cực khổ bội phần trong cơn thai nghén; người sẽ chịu đau đớn mỗi khi sanh con; sự dục vọng người phải xu hướng về chồng, và chồng sẽ cai trị người.**  
**To the woman he said, "I will greatly multiply your pain in childbirth. In pain you will bring forth children. Your desire will be for your husband, and he will rule over you."**  
**Unto the woman He said, `Multiplying I multiply thy sorrow and thy conception, in sorrow dost thou bear children, and toward thy husband [is] thy desire, and he doth rule over thee.`**
- 17 Ngài lại phán cùng A-đam rằng: Vì người nghe theo lời vợ mà ăn trái cây ta đã dặn không nên ăn, vậy, đất sẽ bị rủa sả vì người; trồn đời người phải chịu khó nhọc mới có vật đất sanh ra mà ăn.**  
**To Adam he said, "Because you have listened to your wife`s voice, and have eaten of the tree, of which I commanded you, saying, `You shall not eat of it,` cursed is the ground for your sake. In toil you will eat of it all the days of your life.**  
**And to the man He said, `Because thou hast hearkened to the voice of thy wife, and dost eat of the tree concerning which I have charged thee, saying, Thou dost not eat of it, cursed [is] the ground on thine account; in sorrow thou dost eat of it all days of thy life,**
- 18 Đất sẽ sanh chông gai và cây tật lê, và người sẽ ăn rau của đồng ruộng;**  
**Thorns also and thistles will it bring forth to you; and you will eat the herb of the field. and thorn and bramble it doth bring forth to thee, and thou hast eaten the herb of the field;**
- 19 người sẽ làm đổ mồ hôi trán mới có mà ăn, cho đến ngày nào người trở về đất, là nơi mà có người ra; vì người là bụi, người sẽ trở về bụi.**  
**By the sweat of your face will you eat bread until you return to the ground, for out of it you were taken. For you are dust, and to dust you shall return."**  
**by the sweat of thy face thou dost eat bread till thy return unto the ground, for out of it hast thou been taken, for dust thou [art], and unto dust thou turnest back.`**
- 20 A-đam gọi vợ là Ê-va, vì là mẹ của cả loài người.**  
**The man called his wife Eve, because she was the mother of all living.**  
**And the man calleth his wife`s name Eve: for she hath been mother of all living.**
- 21 Giê-hô-va Đức Chúa Trời lấy da thú kết thành áo dài cho vợ chồng A-đam, và mặc lấy cho.**  
**Yahweh God made coats of skins for Adam and for his wife, and clothed them.**  
**And Jehovah God doth make to the man and to his wife coats of skin, and doth clothe them.**
- 22 Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán rằng: Nay, về sự phân biệt điều thiện và điều ác, loài người đã thành một bậc như chúng ta; vậy bây giờ, ta hãy coi chừng, e loài người giơ tay khiến cũng hái trái cây sự sống mà ăn và được sống đời đời chẳng.**  
**Yahweh God said, "Behold, the man has become like one of us, knowing good and evil. Now, lest he put forth his hand, and also take of the tree of life, and eat, and live forever..."**  
**And Jehovah God saith, `Lo, the man was as one of Us, as to the knowledge of good and evil; and now, lest he send forth his hand, and have taken also of the tree of life, and eaten, and lived to the age,` --**

- 23 Giê-hô-va Đức Chúa Trời bèn đui loài người ra khỏi vườn Ê-đên đặg cày cấy đấđ, là nơi có người ra.**  
**Therefore Yahweh God sent him forth from the garden of Eden, to till the ground from whence he was taken.**  
**Jehovah God sendeth him forth from the garden of Eden to serve the ground from which he hath been taken;**
- 24 Vậđ, Ngàì đui loài người ra khỏi vườn, rồi đặđ tại phía đông vườn Ê-đên các thần chê-ru-bin với gươm lưỡì chói lòà, để giữ con đườg đi đến cây sự sống.**  
**So he drove out the man; and he placed Cherubs at the east of the garden of Eden, and the flame of a sword which turned every way, to guard the way to the tree of life.**  
**yea, he casteth out the man, and causeth to dwell at the east of the garden of Eden the cherubs and the flame of the sword which is turning itself round to guard the way of the tree of life.**
- 1 A-đam ăn ở với Ê-va, là vợ mình; người thọ thai sanh Ca-in và nói rằng: Nhờ Đức Giê-hô-va giúp đỡ, tôi mới sanh được một người.**  
**The man knew Eve his wife. She conceived, and gave birth to Cain, and said, "I have gotten a man with Yahweh`s help."**  
**And the man knew Eve his wife, and she conceiveth and beareth Cain, and saith, `I have gotten a man by Jehovah;`**
- 2 Ê-va lại sanh em Ca-in, là A-bên; A-bên làm nghề chẵn chiên, còn Ca-in thì nghề làm**  
**Again she gave birth, to Cain`s brother Abel. Abel was a keeper of sheep, but Cain was a tiller of the ground.**  
**and she addeth to bear his brother, even Abel. And Abel is feeding a flock, and Cain hath been servant of the ground.**
- 3 Vậđ, cách ít lâu, Ca-in dùng thổ sản làm của lễ dâng cho Đức Giê-hô-va.**  
**As time passed, it happened that Cain brought an offering to Yahweh from the fruit of the ground.**  
**And it cometh to pass at the end of days that Cain bringeth from the fruit of the ground a present to Jehovah;**
- 4 A-bên cũng dâng chiên đầu lòng trong bày mình cùng mỡ nó. Đức Giê-hô-va đoi xem A-bên và nhận lễ vật của người;**  
**Abel also brought some of the firstborn of his flock and of the fat of it. Yahweh respected Abel and his offering,**  
**and Abel, he hath brought, he also, from the female firstlings of his flock, even from their fat ones; and Jehovah looketh unto Abel and unto his present,**
- 5 nhưng chẳng đoi đến Ca-in và cũng chẳng nhận lễ vật của người; cho nên Ca-in giận lắđ mà gắđ nét mặt.**  
**but he didn`t respect Cain and his offering. Cain was very angry, and the expression on his face fell.**  
**and unto Cain and unto his present He hath not looked; and it is very displeasing to Cain, and his countenance is fallen.**

- 6 Đức Giê-hô-va phán hỏi Ca-in rằng: Cớ sao người giận, và cớ sao nét mặt người gằm**  
**Yahweh said to Cain, "Why are you angry? Why has the expression of your face fallen?**  
**And Jehovah saith unto Cain, `Why hast thou displeasure? and why hath thy countenance fallen?**
- 7 Nếu người làm lành, há chẳng ngược mặt lên sao? Còn như chẳng làm lành, thì tội lỗi rình đợi trước cửa, thềm người lấm; nhưng người phải quản trị nó.**  
**If you do well, will it not be lifted up? If you don't do well, sin crouches at the door. Its desire is for you, but you are to rule over it."**  
**Is there not, if thou dost well, acceptance? and if thou dost not well, at the opening a sin-offering is crouching, and unto thee its desire, and thou rulest over it.`**
- 8 Ca-in thuật lại cùng A-bên là em mình. Vả, khi hai người đương ở ngoài đồng, thì Ca-in xông đến A-bên là em mình, và giết đi.**  
**Cain said to Abel, his brother, "Let's go into the field." It happened, when they were in the field, that Cain rose up against Abel, his brother, and killed him.**  
**And Cain saith unto Abel his brother, [ `Let us go into the field;` ] and it cometh to pass in their being in the field, that Cain riseth up against Abel his brother, and slayeth him.**
- 9 Đức Giê-hô-va hỏi Ca-in rằng: A-bên, em người, ở đâu? Thưa rằng: Tôi không biết; tôi là người giữ em tôi sao?**  
**Yahweh said to Cain, "Where is Abel, your brother?" He said, "I don't know. Am I my brother's keeper?"**  
**And Jehovah saith unto Cain, `Where [is] Abel thy brother?` and he saith, `I have not known; my brother's keeper -- I`**
- 10 Đức Giê-hô-va hỏi: Người đã làm điều chi vậy? Tiếng của máu em người từ dưới đất kêu thấu đến ta.**  
**Yahweh said, "What have you done? The voice of your brother's blood cries to me from the ground.**  
**And He saith, `What hast thou done? the voice of thy brother's blood is crying unto Me from the ground;**
- 11 Bây giờ, người sẽ bị đất rửa sả, là đất đã há miệng chịu hút máu của em người bởi chính tay người làm đổ ra.**  
**Now you are cursed because of the ground, which has opened its mouth to receive your brother's blood from your hand.**  
**and now, cursed [art] thou from the ground, which hath opened her mouth to receive the blood of thy brother from thy hand;**
- 12 Khi người trồng tía, đất chẳng sanh hoa lợi cho người nữa; người sẽ lưu lạc và trốn tránh, trên mặt đất.**  
**From now on, when you till the ground, it won't yield its strength to you. You shall be a fugitive and a wanderer in the earth."**  
**when thou tillest the ground, it doth not add to give its strength to thee -- a wanderer, even a trembling one, thou art in the earth.`**
- 13 Ca-in thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Sự hình phạt tôi nặng quá mang không nổi.**  
**Cain said to Yahweh, "My punishment is greater than I can bear.**  
**And Cain saith unto Jehovah, `Greater is my punishment than to be borne;**

- 14** **Này, ngày nay, Chúa đã đuổi tôi ra khỏi đất này, tôi sẽ lánh mặt Chúa, sẽ đi lưu lạc trốn tránh trên đất; rồi, xảy có ai gặp tôi, họ sẽ giết đi.**  
**Behold, you have driven me out this day from the surface of the ground. I will be hidden from your face, and I will be a fugitive and a wanderer in the earth. It will happen that whoever finds me will kill me."**  
**lo, Thou hast driven me to-day from off the face of the ground, and from Thy face I am hid; and I have been a wanderer, even a trembling one, in the earth, and it hath been -- every one finding me doth slay me.`**
- 15** **Đức Giê-hô-va phán rằng: Bởi có ấy, nếu ai giết Ca-in, thì sẽ bị báo thù bảy lần. Đức Giê-hô-va bèn đánh dấu trên mình Ca-in, hầu cho ai gặp Ca-in thì chẳng giết.**  
**Yahweh said to him, "Therefore whoever slays Cain, vengeance will be taken on him sevenfold." Yahweh appointed a sign for Cain, lest any finding him should strike him. And Jehovah saith to him, `Therefore -- of any slayer of Cain sevenfold it is required;` and Jehovah setteth to Cain a token that none finding him doth slay him.**
- 16** **Ca-in bèn lui ra khỏi mặt Đức Giê-hô-va, và ở tại xứ Nốt, về phía đông của Ê-đen.**  
**Cain went out from Yahweh`s presence, and dwelt in the land of Nod, on the east of Eden. And Cain goeth out from before Jehovah, and dwelleth in the land, moving about east of Eden;**
- 17** **Đoạn, Ca-in ăn ở cùng vợ mình, nàng thọ thai và sanh được Hê-nóc; Ca-in xây một cái thành đặt tên là Hê-nóc, tùy theo tên con trai mình.**  
**Cain knew his wife. She conceived, and gave birth to Enoch. He built a city, and called the name of the city, after the name of his son, Enoch.**  
**and Cain knoweth his wife, and she conceiveth, and beareth Enoch; and he is building a city, and he calleth the name of the city, according to the name of his son -- Enoch.**
- 18** **Rồi, Hê-nóc sanh Y-rát; Y-rát sanh Nê-hu-đa-ên; Nê-hu-đa-ên sanh Mê-tu-sa-ên; Mê-tu-sa-ên sanh Lê-méc.**  
**To Enoch was born Irad. Irad became the father of Mehujael. Mehujael became the father of Methushael. Methushael became the father of Lamech.**  
**And born to Enoch is Irad; and Irad hath begotten Mehujael; and Mehujael hath begotten Methusael; and Methusael hath begotten Lamech.**
- 19** **Lê-méc cưới hai vợ; một người tên là A-đa, một người tên là Si-la.**  
**Lamech took two wives: the name of the one was Adah, and the name of the other Zillah. And Lamech taketh to himself two wives, the name of the one Adah, and the name of the second Zillah.**
- 20** **A-đa sanh Gia-banh; Gia-banh là tổ phụ của các dân ở trại và nuôi bầy súc vật.**  
**Adah gave birth to Jabal, who was the father of those who dwell in tents and have cattle. And Adah beareth Jabal, he hath been father of those inhabiting tents and purchased possessions;**
- 21** **Em người là Giu-banh, tổ phụ của những kẻ đánh đàn và thổi sáo.**  
**His brother`s name was Jubal, who was the father of all who handle the harp and pipe. and the name of his brother [is] Jubal, he hath been father of every one handling harp and organ.**

- 22** Còn Si-la cũng sanh Tu-banh-Ca-in là người rèn đủ thứ khí giới bén bằng đồng và bằng sắt. Em gái của Tu-banh-Ca-in là Na -a-ma.  
Zillah also gave birth to Tubal-Cain, the forger of every cutting instrument of brass and iron. Tubal-Cain`s sister was Naamah.  
And Zillah she also bare Tubal-Cain, an instructor of every artificer in brass and iron; and a sister of Tubal-Cain [is] Naamah.
- 23** Lê-méc bèn nói với hai vợ mình rằng: Hỡi A-đã và Si-la! hãy nghe tiếng ta; Này, vợ Lê-méc hãy lắng tai nghe lời ta: Ồ! Ta đã giết một người, vì làm thương ta, Và một người trẻ, vì đánh sừng bằm ta.  
Lamech said to his wives, "Adah and Zillah, Hear my voice, You wives of Lamech, listen to my speech, For I have slain a man for wounding me, A young man for bruising me.  
And Lamech saith to his wives: -- `Adah and Zillah, hear my voice; Wives of Lamech, give ear [to] my saying: For a man I have slain for my wound, Even a young man for my hurt;
- 24** Nếu Ca-in được bảy lần báo thù, Lê-méc sẽ được bảy mươi bảy lần báo oán.  
If Cain will be avenged seven times, Truly Lamech seventy-seven times.  
For sevenfold is required for Cain, And for Lamech seventy and sevenfold.`
- 25** A-đam còn ăn ở với vợ mình; người sanh được một con trai đặt tên là Sết; vì vợ rằng: Đức Chúa Trời đã cho tôi một con trai khác thế cho A-bên mà đã bị Ca-in giết rồi.  
Adam knew his wife again. She gave birth to a son, and named him Seth. For, she said, "God has appointed me another child instead of Abel, for Cain killed him."  
And Adam again knoweth his wife, and she beareth a son, and calleth his name Seth, `for God hath appointed for me another seed instead of Abel:` for Cain had slain him.
- 26** Sết cũng sanh được một con trai, đặt tên là Ê-nót. Từ đây, người ta bắt đầu cầu khẩn danh Đức Giê-hô-va.  
There was also born a son to Seth, and he named him Enosh. Then men began to call on Yahweh`s name.  
And to Seth, to him also a son hath been born, and he calleth his name Enos; then a beginning was made of preaching in the name of Jehovah.
- 1** Đây là sách chép dòng dõi của A-đam. Ngày mà Đức Chúa Trời dựng nên loài người, thì người làm nên loài người giống như Đức Chúa Trời;  
This is the book of the generations of Adam. In the day that God created man, he made him in God`s likeness.  
This [is] an account of the births of Adam: In the day of God`s preparing man, in the likeness of God He hath made him;
- 2** Ngài dựng nên người nam cùng người nữ, ban phước cho họ, và trong ngày đã dựng nên, đặt tên là người.  
He created them male and female, and blessed them, and called their name Adam, in the day when they were created.  
a male and a female He hath prepared them, and He blesseth them, and calleth their name Man, in the day of their being prepared.

- 3** Và, A-đam được một trăm ba mươi tuổi, sanh một con trai giống như hình tượng mình, đặt tên là Sết.  
Adam lived one hundred thirty years, and became the father of a son in his own likeness, after his image, and named him Seth.  
And Adam liveth an hundred and thirty years, and begetteth [a son] in his likeness, according to his image, and calleth his name Seth.
- 4** Sau khi A-đam sanh Sết rồi, còn sống được tám trăm năm, sanh con trai con gái.  
The days of Adam after he became the father of Seth were eight hundred years, and he became the father of sons and daughters.  
And the days of Adam after his begetting Seth are eight hundred years, and he begetteth sons and daughters.
- 5** Vậy, A-đam hưởng thọ được chín trăm ba mươi tuổi, rồi qua đời.  
All the days that Adam lived were nine hundred thirty years, then he died.  
And all the days of Adam which he lived are nine hundred and thirty years, and he dieth.
- 6** Sết được một trăm năm tuổi, sanh Ê-nót.  
Seth lived one hundred five years, and became the father of Enosh.  
And Seth liveth an hundred and five years, and begetteth Enos.
- 7** Sau khi Sết sanh Ê-nót rồi, còn sống được tám trăm bảy năm, sanh con trai con gái.  
Seth lived after he became the father of Enosh eight hundred seven years, and became the father of sons and daughters.  
And Seth liveth after his begetting Enos eight hundred and seven years, and begetteth sons and daughters.
- 8** Vậy, Sết hưởng thọ được chín trăm mười hai tuổi, rồi qua đời.  
All the days of Seth were nine hundred twelve years, then he died.  
And all the days of Seth are nine hundred and twelve years, and he dieth.
- 9** Ê-nót được chín mươi tuổi, sanh Kê-nan.  
Enosh lived ninety years, and became the father of Kenan.  
And Enos liveth ninety years, and begetteth Cainan.
- 10** Sau khi sanh Kê-nan rồi, còn sống được tám trăm mười lăm năm, sanh con trai con gái.  
Enosh lived after he became the father of Kenan, eight hundred fifteen years, and became the father of sons and daughters.  
And Enos liveth after his begetting Cainan eight hundred and fifteen years, and begetteth sons and daughters.
- 11** Vậy, Ê-nót hưởng thọ được chín trăm năm tuổi, rồi qua đời.  
All the days of Enosh were nine hundred five years, then he died.  
And all the days of Enos are nine hundred and five years, and he dieth.
- 12** Kê-nan được bảy mươi tuổi, sanh Ma-ha-la-le.  
Kenan lived seventy years, and became the father of Mahalalel.  
And Cainan liveth seventy years, and begetteth Mahalaleel.



- 13 Sau khi Kê-nan sanh Ma-ha-la-le rồi, còn sống được tám trăm bốn mươi năm, sanh con trai con gái.  
Kenan lived after he became the father of Mahalalel eight hundred forty years, and became the father of sons and daughters  
And Cainan liveth after his begetting Mahalaleel eight hundred and forty years, and begetteth sons and daughters.**
- 14 Vậy, Kê-nan hưởng thọ được chín trăm mười tuổi, rồi qua đời.  
and all the days of Kenan were nine hundred ten years, then he died.  
And all the days of Cainan are nine hundred and ten years, and he dieth.**
- 15 Ma-ha-la-le được sáu mươi lăm tuổi, sanh Giê-rê-t.  
Mahalalel lived sixty-five years, and became the father of Jared.  
And Mahalaleel liveth five and sixty years, and begetteth Jared.**
- 16 Sau khi Ma-ha-la-le sanh Giê-rê-t rồi, còn sống được tám trăm ba mươi năm, sanh con trai con gái.  
Mahalalel lived after he became the father of Jared eight hundred thirty years, and became the father of sons and daughters.  
And Mahalaleel liveth after his begetting Jared eight hundred and thirty years, and begetteth sons and daughters.**
- 17 Vậy, Ma-ha-la-le hưởng thọ được tám trăm chín mươi lăm tuổi, rồi qua đời.  
All the days of Mahalalel were eight hundred ninety-five years, then he died.  
And all the days of Mahalaleel are eight hundred and ninety and five years, and he dieth.**
- 18 Giê-rê-t được một trăm sáu mươi hai tuổi, sanh Hê-nóc.  
Jared lived one hundred sixty-two years, and became the father of Enoch.  
And Jared liveth an hundred and sixty and two years, and begetteth Enoch.**
- 19 Sau khi Giê-rê-t sanh Hê-nót rồi, còn sống được tám trăm năm, sanh con trai con gái.  
Jared lived after he became the father of Enoch eight hundred years, and became the father of sons and daughters.  
And Jared liveth after his begetting Enoch eight hundred years, and begetteth sons and daughters.**
- 20 Vậy, Giê-rê-t hưởng thọ được chín trăm sáu mươi hai tuổi, rồi qua đời.  
All the days of Jared were nine hundred sixty-two years, then he died.  
And all the days of Jared are nine hundred and sixty and two years, and he dieth.**
- 21 Hê-nóc được sáu mươi lăm tuổi, sanh Mê-tu-sê-la.  
Enoch lived sixty-five years, and became the father of Methuselah.  
And Enoch liveth five and sixty years, and begetteth Methuselah.**
- 22 Sau khi Hê-nóc sanh Mê-tu-sê-la rồi, đồng đi cùng Đức Chúa Trời trong ba trăm năm, sanh con trai con gái.  
Enoch walked with God after he became the father of Methuselah three hundred years, and became the father of sons and daughters.  
And Enoch walketh habitually with God after his begetting Methuselah three hundred years, and begetteth sons and daughters.**

- 23** Vậy Hê-nóc hưởng thọ được ba trăm sáu mươi lăm tuổi.  
all the days of Enoch were three hundred sixty-five years.  
And all the days of Enoch are three hundred and sixty and five years.
- 24** Hê-nóc đồng đi cùng Đức Chúa Trời, rồi mất biệt, bởi vì Đức Chúa Trời tiếp người đi.  
Enoch walked with God, and he was not, for God took him.  
And Enoch walketh habitually with God, and he is not, for God hath taken him.
- 25** Mê-tu-sê-la được một trăm tám mươi bảy tuổi, sanh Lê-méc.  
Methuselah lived one hundred eighty-seven years, and became the father of Lamech.  
And Methuselah liveth an hundred and eighty and seven years, and begetteth Lamech.
- 26** Sau khi Mê-tu-sê-la sanh Lê-méc rồi, còn sống được bảy trăm tám mươi hai năm, sanh con trai con gái.  
Methuselah lived after he became the father of Lamech seven hundred eighty-two years, and became the father of sons and daughters.  
And Methuselah liveth after his begetting Lamech seven hundred and eighty and two years, and begetteth sons and daughters.
- 27** Vậy, Mê-tu-sê-la hưởng thọ được chín trăm sáu mươi chín tuổi, rồi qua đời.  
All the days of Methuselah were nine hundred sixty-nine years, then he died.  
And all the days of Methuselah are nine hundred and sixty and nine years, and he dieth.
- 28** Lê-méc được một trăm tám mươi hai tuổi, sanh một trai,  
Lamech lived one hundred eighty-two years, and became the father of a son,  
And Lamech liveth an hundred and eighty and two years, and begetteth a son,
- 29** Đặt tên là Nô-ê, mà nói rằng: Đứa này sẽ an ủi lòng ta về công việc và về sự nhọc nhằn mà đất bắt tay ta phải làm, là đất Đức Giê-hô-va đã rủa sả.  
and he named him Noah, saying, "This same will comfort us in our work and in the toil of our hands, because of the ground which Yahweh has cursed."  
and calleth his name Noah, saying, `This [one] doth comfort us concerning our work, and concerning the labour of our hands, because of the ground which Jehovah hath cursed.`
- 30** Sau khi Lê-méc sanh Nô-ê rồi, còn sống được năm trăm chín mươi lăm năm, sanh con trai con gái.  
Lamech lived after he became the father of Noah five hundred ninety-five years, and became the father of sons and daughters.  
And Lamech liveth after his begetting Noah five hundred and ninety and five years, and begetteth sons and daughters.
- 31** Vậy, Lê-méc hưởng thọ được bảy trăm bảy mươi bảy tuổi, rồi qua đời.  
All the days of Lamech were seven hundred seventy-seven years, then he died.  
And all the days of Lamech are seven hundred and seventy and seven years, and he dieth.
- 32** Còn Nô-ê, khi đến năm trăm tuổi, sanh Sem Cham và Gia-phết.  
Noah was five hundred years old, and Noah became the father of Shem, Ham, and  
And Noah is a son of five hundred years, and Noah begetteth Shem, Ham, and Japheth.

- 1** Và, khi loài người khởi thêm nhiều trên mặt đất, và khi loài người đã sanh được con gái  
It happened, when men began to multiply on the surface of the ground, and daughters were born to them,  
And it cometh to pass that mankind have begun to multiply on the face of the ground, and daughters have been born to them,
- 2** các con trai của Đức Chúa Trời thấy con gái loài người tốt đẹp, bèn cưới người nào vừa lòng mình mà làm vợ.  
that God`s sons saw that men`s daughters were beautiful, and they took for themselves wives of all that they chose.  
and sons of God see the daughters of men that they [are] fair, and they take to themselves women of all whom they have chosen.
- 3** Đức Giê-hô-va phán rằng: Thần ta sẽ chẳng hằng ở trong loài người luôn; trong điều làm lạc, loài người chỉ là xác thịt; đời người sẽ là một trăm hai mươi năm mà thôi.  
Yahweh said, "My spirit will not strive with man forever, because he also is flesh; yet will his days be one hundred twenty years."  
And Jehovah saith, `My Spirit doth not strive in man -- to the age; in their erring they [are] flesh: ` and his days have been an hundred and twenty years.
- 4** Đời đó và đời sau, có người cao lớn trên mặt đất, vì con trai Đức Chúa Trời ăn ở cùng con gái loài người mà sanh con cái; ấy những người mạnh dạn ngày xưa là tay anh hùng có  
The Nephilim were in the earth in those days, and also after that, when God`s sons came to men`s daughters. They bore children to them: the same were the mighty men who were of old, men of renown.  
The fallen ones were in the earth in those days, and even afterwards when sons of God come in unto daughters of men, and they have borne to them -- they [are] the heroes, who, from of old, [are] the men of name.
- 5** Đức Giê-hô-va thấy sự hung ác của loài người trên mặt đất rất nhiều, và các ý tưởng của lòng họ chỉ là xấu luôn;  
Yahweh saw that the wickedness of man was great in the earth, and that every imagination of the thoughts of his heart was only evil continually.  
And Jehovah seeth that abundant [is] the wickedness of man in the earth, and every imagination of the thoughts of his heart only evil all the day;
- 6** thì tự trách đã dựng nên loài người trên mặt đất, và buồn rầu trong lòng.  
Yahweh was sorry that he had made man on the earth, and it grieved him in his heart.  
and Jehovah repenteth that He hath made man in the earth, and He grieveth Himself -- unto His heart.
- 7** Đức Giê-hô-va phán rằng: Ta sẽ hủy diệt khỏi mặt đất loài người mà ta đã dựng nên, từ loài người cho đến loài súc vật, loài côn trùng, loài chim trời; vì ta tự trách đã dựng nên các loài đó.  
Yahweh said, "I will destroy man whom I have created from the surface of the ground; man, along with animals, creeping things, and birds of the sky; for I am sorry that I have made them."  
And Jehovah saith, `I wipe away man whom I have prepared from off the face of the ground, from man unto beast, unto creeping thing, and unto fowl of the heavens, for I have repented that I have made them.`

- 8** Nhưng Nô-ê được ơn trước mặt Đức Giê-hô-va.  
But Noah found favor in Yahweh's eyes.  
And Noah found grace in the eyes of Jehovah.
- 9** Đây là dòng dõi của Nô-ê. Nô-ê trong đời mình là một người công bình và toàn vẹn, đồng đi cùng Đức Chúa Trời.  
This is the history of the generations of Noah. Noah was a righteous man, blameless among the people of his time. Noah walked with God.  
These [are] births of Noah: Noah [is] a righteous man; perfect he hath been among his generations; with God hath Noah walked habitually.
- 10** Nô-ê sanh ba con trai là Sem, Cham và Gia-phết.  
Noah became the father of three sons: Shem, Ham, and Japheth.  
And Noah begetteth three sons, Shem, Ham, and Japheth.
- 11** Thế gian bấy giờ đều bại hoại trước mặt Đức Chúa Trời và đầy dẫy sự hung ác.  
The earth was corrupt before God, and the earth was filled with violence.  
And the earth is corrupt before God, and the earth is filled [with] violence.
- 12** Đây, Đức Chúa Trời nhìn xem thế gian, thấy điều bại hoại, vì hết thảy xác thịt làm cho đường mình trên đất phải bại hoại.  
God saw the earth, and saw that it was corrupt, for all flesh had corrupted their way on the earth.  
And God seeth the earth, and lo, it hath been corrupted, for all flesh hath corrupted its way on the earth.
- 13** Đức Chúa Trời bèn phán cùng Nô-ê rằng: Kỳ cuối cùng của mọi xác thịt đã đưa đến trước mặt ta; vì có loài người mà đất phải đầy dẫy điều hung hăng; vậy, ta sẽ diệt-trừ họ  
God said to Noah, "The end of all flesh has come before me, for the earth is filled with violence through them. Behold, I will destroy them with the earth.  
And God said to Noah, `An end of all flesh hath come before Me, for the earth hath been full of violence from their presence; and lo, I am destroying them with the earth.
- 14** Người hãy đóng một chiếc tàu bằng cây gô-phe, đóng có từng phòng, rồi trét chai bề trong cùng bề ngoài.  
Make an ark of gopher wood. You shall make rooms in the ark, and shall seal it inside and outside with pitch.  
`Make for thyself an ark of gopher-wood; rooms dost thou make with the ark, and thou hast covered it within and without with cypress;
- 15** Vậy, hãy làm theo thế này: Bề dài tàu ba trăm thước, bề ngang năm mươi thước, bề cao ba mươi thước.  
This is how you shall make it. The length of the ark will be three hundred cubits, the breadth of it fifty cubits, and the height of it thirty cubits.  
and this [is] that which thou dost with it: three hundred cubits [is] the length of the ark, fifty cubits its breadth, and thirty cubits its height;

- 16 Trên tàu người sẽ làm một cửa sổ, bề cao một thước, và chừa một cửa bên hông; người sẽ làm một tầng dưới, một tầng giữa và một tầng trên.**  
**You shall make a roof in the ark, and to a cubit shall you finish it upward. You shall set the door of the ark in the side of it. You shall make it with lower, second, and third levels. a window dost thou make for the ark, and unto a cubit thou dost restrain it from above; and the opening of the ark thou dost put in its side, -- lower, second, and third [stories] dost thou make it.**
- 17 Còn ta đây, ta sẽ dẫn nước lụt khắp trên mặt đất, đặng diệt tuyệt các xác thịt có sanh khí ở dưới trời; hết thảy vật chi ở trên mặt đất đều sẽ chết hết.**  
**I, even, I do bring the flood of waters on this earth, to destroy all flesh having the breath of life from under the sky. Everything that is in the earth will die.**  
**`And I, lo, I am bringing in the deluge of waters on the earth to destroy all flesh, in which [is] a living spirit, from under the heavens; all that [is] in the earth doth expire.**
- 18 Nhưng ta sẽ lập giao ước cùng người, rồi người và vợ, các con và các dâu của người, đều hãy vào tàu.**  
**But I will establish my covenant with you. You shall come into the ark, you, your sons, your wife, and your sons` wives with you.**  
**`And I have established My covenant with thee, and thou hast come in unto the ark, thou, and thy sons, and thy wife, and thy son`s wives with thee;**
- 19 Về các loài sanh vật, người hãy dẫn xuống tàu mỗi loài một cặp, có đực có cái, có trống có mái, hầu cho ở cùng người đặng giữ tròn sự sống;**  
**Of every living thing of all flesh, you shall bring two of every sort into the ark, to keep them alive with you. They shall be male and female.**  
**and of all that liveth, of all flesh, two of every [sort] thou dost bring in unto the ark, to keep alive with thee; male and female are they.**
- 20 chim tùy theo loại, súc vật tùy theo loại, côn trùng tùy theo loại, mỗi thứ hai con, sẽ đến cùng người, để người giữ tròn sự sống cho.**  
**Of the birds after their kind, of the cattle after their kind, of every creeping thing of the ground after its kind, two of every sort shall come to you, to keep them alive.**  
**Of the fowl after its kind, and of the cattle after their kind, of every creeping thing of the ground after its kind, two of every [sort] they come in unto thee, to keep alive.**
- 21 Lại, người hãy lấy các thứ đồ ăn đem theo, đặng để dành làm lương thực cho người và các loài đó.**  
**Take with you of all food that is eaten, and gather it to you; and it will be for food for you, and for them.**  
**`And thou, take to thyself of all food that is eaten; and thou hast gathered unto thyself, and it hath been to thee and to them for food.`**
- 22 Nô-ê làm các điều này y như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn.**  
**Thus Noah did. According to all that God commanded him, so he did.**  
**And Noah doth according to all that God hath commanded him; so hath he done.**

- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Nô-ê rằng: Người và cả nhà người hãy vào tàu, vì về đời này ta thấy người là công bình ở trước mặt ta.  
Yahweh said to Noah, "Come with all of your household into the ark, for I have seen your righteousness before me in this generation.  
And Jehovah saith to Noah, `Come in, thou and all thy house, unto the ark, for thee I have seen righteous before Me in this generation;**
- 2 Trong các loài vật thanh sạch, hãy đem theo mỗi loài bảy cặp, đực và cái; còn loài vật không thanh sạch mỗi loài một cặp, đực và cái.  
You shall take seven pairs of every clean animal with you, the male and his female. Of the animals that are not clean, take two, the male and his female.  
of all the clean beasts thou dost take to thee seven pairs, a male and its female; and of the beasts which are not clean two, a male and its female;**
- 3 Cũng hãy đem theo những chim trời, mỗi thứ bảy cặp, trống và mái, để giữ giống ở trên khắp mặt đất.  
Also of the birds of the sky, seven and seven, male and female, to keep seed alive on the surface of all the earth.  
also, of fowl of the heavens seven pairs, a male and a female, to keep alive seed on the face of all the earth;**
- 4 Vì còn bảy ngày nữa, ta sẽ làm mưa xuống mặt đất, trong bốn mươi ngày và bốn mươi đêm; ta sẽ tuyệt diệt khỏi đất hết các loài của ta đã dựng nên.  
In seven days, I will cause it to rain on the earth for forty days and forty nights. Every living thing that I have made, I will destroy from the surface of the ground."  
for after other seven days I am sending rain on the earth forty days and forty nights, and have wiped away all the substance that I have made from off the face of the ground.`**
- 5 Đoạn, Nô-ê làm theo mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn mình.  
Noah did everything that Yahweh commanded him.  
And Noah doth according to all that Jehovah hath commanded him:**
- 6 Vả, khi lụt xảy ra, và nước tràn trên mặt đất, thì Nô-ê đã được sáu trăm tuổi.  
Noah was six hundred years old when the flood of waters came on the earth.  
and Noah [is] a son of six hundred years, and the deluge of waters hath been upon the earth.**
- 7 Vì có nước lụt, nên Nô-ê vào tàu cùng vợ, các con trai và các dâu mình;  
Noah went into the ark with his sons, his wife, and his sons` wives, because of the waters of the flood.  
And Noah goeth in, and his sons, and his wife, and his sons` wives with him, unto the ark, from the presence of the waters of the deluge;**
- 8 loài vật thanh sạch và loài vật không thanh sạch, loài chim, loài côn trùng trên mặt đất,  
Clean animals, animals that are not clean, birds, and everything that creeps on the of the clean beasts and of the beasts that [are] not clean, and of the fowl, and of every thing that is creeping upon the ground,**

- 9** từng cặp, đực và cái, trống và mái, đều đến cùng Nô-ê mà vào tàu, y như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn người.  
**went by pairs to Noah into the ark, male and female, as God commanded Noah.**  
**two by two they have come in unto Noah, unto the ark, a male and a female, as God hath commanded Noah.**
- 10** Sau bảy ngày, nước lụt xảy có trên mặt đất.  
**It happened after the seven days, that the waters of the flood came on the earth.**  
**And it cometh to pass, after the seventh of the days, that waters of the deluge have been on the earth.**
- 11** Nhằm năm sáu trăm của đời Nô-ê, tháng hai, ngày mười bảy, chánh ngày đó, các nguồn của vực lớn nổ ra, và các đập trên trời mở xuống;  
**In the six hundredth year of Noah`s life, in the second month, on the seventeenth day of the month, on the same day all the fountains of the great deep were burst open, and the sky`s windows were opened.**  
**In the six hundredth year of the life of Noah, in the second month, in the seventeenth day of the month, in this day have been broken up all fountains of the great deep, and the net-work of the heavens hath been opened,**
- 12** mưa sa trên mặt đất trọn bốn mươi ngày và bốn mươi đêm.  
**The rain was on the earth forty days and forty nights.**  
**and the shower is on the earth forty days and forty nights.**
- 13** Lại cũng trong một ngày đó, Nô-ê với vợ, ba con trai: Sem, Cham và Gia-phết, cùng ba dâu mình đồng vào tàu.  
**In the same day Noah, and Shem, Ham, and Japheth, the sons of Noah, and Noah`s wife, and the three wives of his sons with them, entered into the ark;**  
**In this self-same day went in Noah, and Shem, and Ham, and Japheth, sons of Noah, and Noah`s wife and the three wives of his sons with them, unto the ark;**
- 14** Họ và các loài, thú rừng tùy theo loại, súc vật tùy theo loại, côn trùng trên mặt đất tùy theo loài, chim tùy theo loại, và hết thủy vật nào có cánh,  
**they, and every animal after its kind, all the cattle after their kind, every creeping thing that creeps on the earth after its kind, and every bird after its kind, every bird of every sort.**  
**they, and every living creature after its kind, and every beast after its kind, and every creeping thing that is creeping on the earth after its kind, and every fowl after its kind, every bird -- every wing.**
- 15** đều từng cặp theo Nô-ê vào tàu; nghĩa là mọi xác thịt nào có sanh khí,  
**They went to Noah into the ark, by pairs of all flesh with the breath of life in them.**  
**And they come in unto Noah, unto the ark, two by two of all the flesh in which [is] a living spirit;**
- 16** một đực một cái, một trống một mái, đều đến vào tàu, y như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn; đoạn, Đức Giê-hô-va đóng cửa tàu lại.  
**Those who went in, went in male and female of all flesh, as God commanded him; and Yahweh shut him in.**  
**and they that are coming in, male and female of all flesh, have come in as God hath commanded him, and Jehovah doth close [it] for him.**

- 17 Nước lụt phủ mặt đất bốn mươi ngày; nước dâng thêm nâng hồng tàu lên khỏi mặt đất.  
The flood was forty days on the earth. The waters increased, and lifted up the ark, and it was lifted up above the earth.  
And the deluge is forty days on the earth, and the waters multiply, and lift up the ark, and it is raised up from off the earth;**
- 18 Trên mặt đất nước lớn và dâng thêm nhiều lắm; chiếc tàu nổi trên mặt nước.  
The waters prevailed, and increased greatly on the earth; and the ark floated on the surface of the waters.  
and the waters are mighty, and multiply exceedingly upon the earth; and the ark goeth on the face of the waters.**
- 19 Nước càng dâng lên bội phần trên mặt đất, hết thảy những ngọn núi cao ở dưới trời đều bị ngập.  
The waters prevailed exceedingly on the earth. All the high mountains that were under the whole sky were covered.  
And the waters have been very very mighty on the earth, and covered are all the high mountains which [are] under the whole heavens;**
- 20 Nước dâng lên mười lăm thước cao hơn, mấy ngọn núi đều ngập.  
The waters prevailed fifteen cubits upward, and the mountains were covered.  
fifteen cubits upwards have the waters become mighty, and the mountains are covered;**
- 21 Các xác thịt hành động trên mặt đất đều chết ngột, nào chim, nào súc vật, nào thú rừng, nào côn trùng, và mọi người.  
All flesh died that moved on the earth, including birds, cattle, animals, every creeping thing that creeps on the earth, and every man.  
and expire doth all flesh that is moving on the earth, among fowl, and among cattle, and among beasts, and among all the teeming things which are teeming on the earth, and all mankind;**
- 22 Các vật có sanh khí trong lỗ mũi, các vật ở trên đất liền đều chết hết.  
All in whose nostrils was the breath of the spirit of life, of all that was on the dry land, died.  
all in whose nostrils [is] breath of a living spirit -- of all that [is] in the dry land -- have died.**
- 23 Mọi loài ở trên mặt đất đều bị hủy diệt, từ loài người cho đến loài thú, loài côn trùng, cùng loài chim trời, chỉ còn Nô-ê và các loài ở với người trong tàu mà thôi.  
Every living thing was destroyed that was on the surface of the ground, including man, cattle, creeping things, and birds of the sky. They were destroyed from the earth. Only Noah was left, and those who were with him in the ark.  
And wiped away is all the substance that is on the face of the ground, from man unto beast, unto creeping thing, and unto fowl of the heavens; yea, they are wiped away from the earth, and only Noah is left, and those who [are] with him in the ark;**
- 24 Nước dâng lên trên mặt đất trọn một trăm năm mươi ngày.  
The waters prevailed on the earth one hundred fifty days.  
and the waters are mighty on the earth a hundred and fifty days.**



- 1** Và, Đức Chúa Trời nhớ lại Nô-ê cùng các loài thú và súc vật ở trong tàu với người, bèn khiến một trận gió thổi ngang qua trên đất, thì nước dừng lại.  
God remembered Noah, all the animals, and all the cattle that were with him in the ark; and God made a wind to pass over the earth. The waters subsided.  
And God remembereth Noah, and every living thing, and all the cattle which [are] with him in the ark, and God causeth a wind to pass over the earth, and the waters subside,
- 2** Các nguồn của vực lớn và các đập trên trời lấp ngăn lại; mưa trên trời không sa xuống  
The deep's fountains and the sky's windows were also stopped, and the rain from the sky was restrained.  
and closed are the fountains of the deep and the net-work of the heavens, and restrained is the shower from the heavens.
- 3** Nước giụt khỏi mặt đất, lần lần vừa hạ vừa giụt; trong một trăm năm mươi ngày nước mới bớt xuống.  
The waters receded from off the earth continually. After the end of one hundred fifty days the waters decreased.  
And turn back do the waters from off the earth, going on and returning; and the waters are lacking at the end of a hundred and fifty days.
- 4** Đến tháng bảy, ngày mười bảy, chiếc tàu tấp trên núi A-ra-rát.  
The ark rested in the seventh month, on the seventeenth day of the month, on Ararat's mountains.  
And the ark resteth, in the seventh month, in the seventeenth day of the month, on mountains of Ararat;
- 5** Nước cứ lần lần hạ cho đến tháng mười; ngày mồng một tháng đó, mấy đỉnh núi mới lộ  
The waters receded continually until the tenth month. In the tenth month, on the first day of the month, the tops of the mountains were seen.  
and the waters have been going and becoming lacking till the tenth month; in the tenth [month], on the first of the month, appeared the heads of the mountains.
- 6** Được bốn mươi ngày, Nô-ê mở cửa sổ mình đã làm trên tàu,  
It happened at the end of forty days, that Noah opened the window of the ark which he had made,  
And it cometh to pass, at the end of forty days, that Noah openeth the window of the ark which he made,
- 7** thả một con quạ ra; quạ liệng đi liệng lại cho đến khi nước giụt khô trên mặt đất.  
and he sent forth a raven. It went back and forth, until the waters were dried up from off the earth.  
and he sendeth forth the raven, and it goeth out, going out and turning back till the drying of the waters from off the earth.
- 8** Người cũng thả một con bò câu ra, để xem thử nước hạ bớt trên mặt đất chưa.  
He sent forth a dove from him, to see if the waters were abated from off the surface of the ground,  
And he sendeth forth the dove from him to see whether the waters have been lightened from off the face of the ground,

- 9** Nhưng bồ câu chẳng tìm được nơi nào đáp chơn xuống, bèn bay trở về trong tàu cùng người, vì nước còn khắp cả trên mặt đất. Nô-ê giơ tay bắt lấy bồ câu, đem vào tàu lại với  
**but the dove found no place to rest her foot, and she returned to him into the ark; for the waters were on the surface of the whole earth. He put forth his hand, and took her, and brought her to him into the ark.**  
**and the dove hath not found rest for the sole of her foot, and she turneth back unto him, unto the ark, for waters [are] on the face of all the earth, and he putteth out his hand, and taketh her, and bringeth her in unto him, unto the ark.**
- 10** Đoạn, người đợi bảy ngày nữa, lại thả bồ câu ra khỏi tàu;  
**He stayed yet another seven days; and again he sent forth the dove out of the ark.**  
**And he stayeth yet other seven days, and addeth to send forth the dove from the ark;**
- 11** đến chiều bồ câu về cùng người, và này, trong mỏ tha một lá Ô-li-ve tươi; Nô-ê hiểu rằng nước đã giảm bớt trên mặt đất.  
**The dove came back to him at evening, and, behold, in her mouth was an olive leaf plucked off. So Noah knew that the waters were abated from off the earth.**  
**and the dove cometh in unto him at even-time, and lo, an olive leaf torn off in her mouth; and Noah knoweth that the waters have been lightened from off the earth.**
- 12** Người đợi bảy ngày nữa, thả bồ câu ra; nhưng chuyến này bồ câu chẳng trở về cùng người nữa.  
**He stayed yet another seven days, and sent forth the dove; and she didn't return to him any more.**  
**And he stayeth yet other seven days, and sendeth forth the dove, and it added not to turn back unto him any more.**
- 13** Nhằm năm sáu trăm một của đời Nô-ê, ngày mồng một, tháng giêng, nước đã giựt bầy mặt đất khô; Nô-ê bèn gỡ mui tàu mà nhìn; này, mặt đất đã se.  
**It happened in the six hundred first year, in the first month, the first day of the month, the waters were dried up from off the earth. Noah removed the covering of the ark, and looked.**  
**He saw that the surface of the ground was dried.**  
**And it cometh to pass in the six hundredth and first year, in the first [month], in the first of the month, the waters have been dried from off the earth; and Noah turneth aside the covering of the ark, and looketh, and lo, the face of the ground hath been dried.**
- 14** Đến tháng hai, ngày hai mươi bảy, đất đã khô rồi.  
**In the second month, on the twenty-seventh day of the month, the earth was dry.**  
**And in the second month, in the seven and twentieth day of the month, the earth hath become dry.**
- 15** Đức Chúa Trời bèn phán cùng Nô-ê rằng:  
**God spoke to Noah, saying,**  
**And God speaketh unto Noah, saying, `Go out from the ark, thou, and thy wife, and thy sons, and thy sons` wives with thee;**
- 16** Hãy ra khỏi tàu, người, vợ các con và các dâu người.  
**"Go forth from the ark, you, and your wife, and your sons, and your sons` wives with you.**  
**every living thing that [is] with thee, of all flesh, among fowl, and among cattle, and among every creeping thing which is creeping on the earth, bring out with thee;**

- 17** Hãy thả ra với người mọi vật sống của các xác thịt đã ở cùng người: nào chim, nào thú, nào côn trùng bò trên đất, hầu cho chúng nó sanh sản, và thêm nhiều trên mặt đất.  
Bring forth with you every living thing that is with you of all flesh, including birds, cattle, and every creeping thing that creeps on the earth; that they may breed abundantly in the earth, and be fruitful, and multiply on the earth."  
and they have teemed in the earth, and been fruitful, and have multiplied on the earth."
- 18** Vậy, Nô-ê cùng vợ người, các con trai và các dâu người ra khỏi tàu.  
Noah went forth, with his sons, his wife, and his sons' wives with him.  
And Noah goeth out, and his sons, and his wife, and his sons' wives with him;
- 19** Các thú, rắn, chim cùng mọi vật hành động trên mặt đất tùy theo giống đều ra khỏi tàu.  
Every animal, every creeping thing, and every bird, whatever moves on the earth, after their families, went forth out of the ark.  
every beast, every creeping thing, and every fowl; every creeping thing on the earth, after their families, have gone out from the ark.
- 20** Nô-ê lập một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va. Người bắt các súc vật thanh sạch, các loài chim thanh sạch, bày của lễ thiêu dâng lên bàn thờ.  
Noah built an altar to Yahweh, and took of every clean animal, and of every clean bird, and offered burnt offerings on the altar.  
And Noah buildeth an altar to Jehovah, and taketh of every clean beast, and of every clean fowl, and causeth burnt-offerings to ascend on the altar;
- 21** Đức Giê-hô-va hưởng lấy mùi thơm và nghĩ thầm rằng: Ta chẳng vì loài người mà rủa sả đất nữa, vì tâm tánh loài người vẫn xấu xa từ khi còn tuổi trẻ; ta cũng sẽ chẳng hành các vật sống như ta đã làm.  
Yahweh smelled the sweet savor. Yahweh said in his heart, "I will not again curse the ground any more for man's sake, because the imagination of man's heart is evil from his youth; neither will I ever again strike everything living, as I have done.  
and Jehovah smelleth the sweet fragrance, and Jehovah saith unto His heart, "I continue not to disesteem any more the ground because of man, though the imagination of the heart of man [is] evil from his youth; and I continue not to smite any more all living, as I have done;
- 22** Hễ đất còn, thì mùa gieo giống cùng mùa gặt hái, lạnh và nóng, mùa hạ cùng mùa đông, ngày và đêm, chẳng bao giờ tuyệt được.  
While the earth remains, seed time and harvest, and cold and heat, and summer and winter, and day and night shall not cease."  
during all days of the earth, seed-time and harvest, and cold and heat, and summer and winter, and day and night, do not cease."
- 1** Đức Chúa Trời ban phúc cho Nô-ê cùng các con trai người, mà phán rằng: Hãy sanh sản, thêm nhiều, làm cho đầy dẫy trên mặt đất.  
God blessed Noah and his sons, and said to them, "Be fruitful, and multiply, and replenish the earth.  
And God blesseth Noah, and his sons, and saith to them, "Be fruitful, and multiply, and fill the earth;

- 2 Các loài vật ở trên đất, các loài chim trời, và các vật hành động trên đất, cùng các cá biển, đều sẽ kinh khủng người và bị phú vào tay người.**  
**The fear of you and the dread of you will be on every animal of the earth, and on every bird of the sky. Everything that the ground teems with, and all the fish of the sea are delivered into your hand.**  
**and your fear and your dread is on every beast of the earth, and on every fowl of the heavens, on all that creepeth on the ground, and on all fishes of the sea -- into your hand they have been given.**
- 3 Phàm vật chi hành động và có sự sống thì dùng làm đồ ăn cho các người. Ta cho mọi vật đó như ta đã cho thứ cỏ xanh.**  
**Every moving thing that lives will be food for you. As the green herb, I have given everything to you.**  
**Every creeping thing that is alive, to you it is for food; as the green herb I have given to you the whole;**
- 4 Song các người không nên ăn thịt còn hồn sống, nghĩa là có máu.**  
**But flesh with the life of it, the blood of it, you shall not eat.**  
**only flesh in its life -- its blood -- ye do not eat.**
- 5 Quả thật, ta sẽ đòi máu của sự sống người lại, hoặc nơi các loài thú vật, hoặc nơi tay người, hoặc nơi tay của anh em người.**  
**I will surely require your blood of your lives. At the hand of every animal I will require it. At the hand of man, even at the hand of every man`s brother, I will require the life of man.**  
**`And only your blood for your lives do I require; from the hand of every living thing I require it, and from the hand of man, from the hand of every man`s brother I require the life of man;**
- 6 Hễ kẻ nào làm đổ máu người, thì sẽ bị người khác làm đổ máu lại; vì Đức Chúa Trời làm nên người như hình của Ngài.**  
**Whoever sheds man`s blood, by man will his blood be shed, for in the image of God made he man.**  
**whoso sheddeth man`s blood, by man is his blood shed: for in the image of God hath He made man.**
- 7 Vậy, các người hãy sanh sản, thêm nhiều, và làm cho đầy dẫy trên mặt đất.**  
**Be fruitful, and multiply. Bring forth abundantly in the earth, and multiply in it."**  
**And ye, be fruitful and multiply, teem in the earth, and multiply in it.`**
- 8 Đức Chúa Trời cũng phán cùng Nô-ê và các con trai người rằng:**  
**God spoke to Noah, and to his sons with him, saying,**  
**And God speaketh unto Noah, and unto his sons with him, saying,**
- 9 Còn phần ta đây, ta lập giao ước cùng các người, cùng dòng dõi các người,**  
**"As for me, behold, I establish my covenant with you, and with your offspring after you,**  
**`And I, lo, I am establishing My covenant with you, and with your seed after you,**

- 10** và cùng mọi vật sống ở với người, nào loài chim, nào súc vật, nào loài thú ở trên đất, tức là các loài ở trong tàu ra, cho đến các loài vật ở trên đất.  
and with every living creature that is with you: the birds, the cattle, and every animal of the earth with you. Of all that go out of the ark, even every animal of the earth.  
and with every living creature which [is] with you, among fowl, among cattle, and among every beast of the earth with you, from all who are going out of the ark -- to every beast of the earth.
- 11** Vậy, ta lập giao ước cùng các người, và các loài xác thịt chẳng bao giờ lại bị nước lụt hủy diệt, và cũng chẳng có nước lụt để hủy hoại đất nữa.  
I will establish my covenant with you; neither will all flesh be cut off any more by the waters of the flood; neither will there any more be a flood to destroy the earth."  
And I have established My covenant with you, and all flesh is not any more cut off by waters of a deluge, and there is not any more a deluge to destroy the earth.`
- 12** Đức Chúa Trời lại phán rằng: Đây là dấu chỉ về sự giao ước mà ta lập cùng các người, cùng hết thảy vật sống ở với các người, trải qua các đời mãi mãi.  
God said, "This is the token of the covenant which I make between me and you and every living creature that is with you, for perpetual generations:  
And God saith, `This is a token of the covenant which I am giving between Me and you, and every living creature that [is] with you, to generations age-during;
- 13** Ta đặt mống của ta trên từng mây, dùng làm dấu chỉ sự giao ước của ta với đất.  
I set my rainbow in the cloud, and it will be for a sign of a covenant between me and the earth.  
My bow I have given in the cloud, and it hath been for a token of a covenant between Me and the earth;
- 14** Phàm lúc nào ta góp các đám mây trên mặt đất và phàm mống mọc trên từng mây,  
It will happen, when I bring a cloud over the earth, that the rainbow will be seen in the cloud,  
and it hath come to pass (in My sending a cloud over the earth) that the bow hath been seen in the cloud,
- 15** thì ta sẽ nhớ lại sự giao ước của ta đã lập cùng các người, và cùng các loài xác thịt có sự sống, thì nước chẳng bao giờ lại trở nên lụt mà hủy diệt các loài xác thịt nữa.  
and I will remember my covenant, which is between me and you and every living creature of all flesh, and the waters will no more become a flood to destroy all flesh.  
and I have remembered My covenant which is between Me and you, and every living creature among all flesh, and the waters become no more a deluge to destroy all flesh;
- 16** Vậy, cái mống sẽ ở trên mây, ta nhìn xem nó để nhớ lại sự giao ước đời đời của Đức Chúa Trời cùng các loài xác thịt có sự sống ở trên đất.  
The rainbow will be in the cloud. I will look at it, that I may remember the everlasting covenant between God and every living creature of all flesh that is on the earth."  
and the bow hath been in the cloud, and I have seen it -- to remember the covenant age-during between God and every living creature among all flesh which [is] on the earth.`

- 17 Đức Chúa Trời lại phán cùng Nô-ê rằng: Đó là dấu chỉ sự giao ước mà ta đã lập giữa ta và các xác thịt ở trên mặt đất.**  
**God said to Noah, "This is the token of the covenant which I have established between me and all flesh that is on the earth."**  
**And God saith unto Noah, `This [is] a token of the covenant which I have established between Me and all flesh that [is] upon the earth.`**
- 18 Các con trai của Nô-ê ở trong tàu ra là Sem, Cham và Gia-phết. Và, Cham là cha của Ca-na-an.**  
**The sons of Noah who went forth from the ark were Shem, Ham, and Japheth. Ham is the father of Canaan.**  
**And the sons of Noah who are going out of the ark are Shem, and Ham, and Japheth; and Ham is father of Canaan.**
- 19 Ay ó, là ba con trai của Nô-ê, và cũng do nơi họ mà có loài người ở khắp trên mặt đất.**  
**These three were the sons of Noah, and from these, the whole earth was populated.**  
**These three [are] sons of Noah, and from these hath all the earth been overspread.**
- 20 Và, Nô-ê khởi cày đất và trồng nho.**  
**Noah began to be a farmer, and planted a vineyard.**  
**And Noah remaineth a man of the ground, and planteth a vineyard,**
- 21 Người uống rượu say, rồi lỏa thể ở giữa trại mình.**  
**He drank of the wine, and got drunk. He was uncovered within his tent.**  
**and drinketh of the wine, and is drunken, and uncovereth himself in the midst of the tent.**
- 22 Cham là cha Ca-na-an, thấy sự trần truồng của cha, thì ra ngoài thuật lại cùng hai anh em mình.**  
**Ham, the father of Canaan, saw the nakedness of his father, and told his two brothers outside.**  
**And Ham, father of Canaan, seeth the nakedness of his father, and declareth to his two brethren without.**
- 23 Nhưng Sem và Gia-phết đều lấy áo choàng vắt trên vai mình, đi thúi lui đến đắp khuất thân cho cha; và bởi họ xây mặt qua phía khác, nên chẳng thấy sự trần truồng của cha**  
**Shem and Japheth took a garment, and laid it on both their shoulders, went in backwards, and covered the nakedness of their father. Their faces were backwards, and they didn't see their father's nakedness.**  
**And Shem taketh -- Japheth also -- the garment, and they place on the shoulder of them both, and go backward, and cover the nakedness of their father; and their faces [are] backward, and their father's nakedness they have not seen.**
- 24 Khi Nô-ê tỉnh rượu rồi, hay được điều con thứ hai đã làm cho mình,**  
**Noah awoke from his wine, and knew what his youngest son had done to him.**  
**And Noah awaketh from his wine, and knoweth that which his young son hath done to him,**
- 25 bèn nói rằng: Ca-na-an đáng rửa sả! Nó sẽ làm mọi cho các tôi tớ của anh em nó.**  
**He said, "Cursed be Canaan; A servant of servants will he be to his brothers."**  
**and saith: `Cursed [is] Canaan, Servant of servants he is to his brethren.`**

- 26 Người lại nói rằng: Đáng ngợi khen Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của Sem thay; Ca-na-an phải làm tôi cho họ!**  
**He said, "Blessed be Yahweh, the God of Shem; Let Canaan be his servant.**  
**And he saith: `Blessed of Jehovah my God [is] Shem, And Canaan is servant to him.**
- 27 Cầu xin Đức Chúa Trời mở rộng đất cho Gia-phết, cho người ở nơi trại của Sem; còn Ca-na-an phải làm tôi của họ.**  
**God enlarge Japheth, Let him dwell in the tents of Shem; Let Canaan be his servant."**  
**God doth give beauty to Japheth, And he dwelleth in tents of Shem, And Canaan is servant to him.`**
- 28 Sau khi lụt, Nô-ê còn sống ba trăm năm mươi năm.**  
**Noah lived three hundred fifty years after the flood.**  
**And Noah liveth after the deluge three hundred and fifty years;**
- 29 Vậy, Nô-ê hưởng thọ được chín trăm năm mươi tuổi, rồi qua đời.**  
**All the days of Noah were nine hundred fifty years, then he died.**  
**and all the days of Noah are nine hundred and fifty years, and he dieth.**
- 1 Đây là dòng dõi của Sem, Cham và Gia-phết, ba con trai của Nô-ê; sau khi lụt, họ sanh con cái.**  
**Now this is the history of the generations of the sons of Noah and of Shem, Ham, and Japheth. Sons were born to them after the flood.**  
**And these [are] births of the sons of Noah, Shem, Ham, and Japheth; and born to them are sons after the deluge.**
- 2 Con trai của Gia-phết là Gô-me, Ma-gốc, Ma-đai, Gia-van, Tu-banh, Mê-siéc, và Ti-ra.**  
**The sons of Japheth: Gomer, Magog, Madai, Javan, Tubal, Meshech, and Tiras.**  
**`Sons of Japheth [are] Gomer, and Magog, and Madai, and Javan, and Tubal, and Meshech, and Tiras.**
- 3 Con trai của Gô-me là Ach-k-na, Ri-phát, và Tô-ga-ma.**  
**The sons of Gomer: Ashkenaz, Riphath, and Togarmah.**  
**And sons of Gomer [are] Ashkenaz, and Riphath, and Togarmah.**
- 4 Con trai của Gia-van là Ê-li-sa và Ta-rê-si, Kít-sim và Đô-đa-nim.**  
**The sons of Javan: Elishah, Tarshish, Kittim, and Dodanim.**  
**And sons of Javan [are] Elishah, and Tarshish, Kittim, and Dodanim.**
- 5 Do họ mà có người ta ở tràn ra các cù lao của các dân, tùy theo xứ, tiếng nói, chi phái và dân tộc của họ mà chia ra.**  
**Of these were the isles of the nations divided in their lands, everyone after his language, after their families, in their nations.**  
**By these have the isles of the nations been parted in their lands, each by his tongue, by their families, in their nations.**
- 6 Con trai của Cham là Cúc, Mích-ra-im, Phút và Ca-na-an.**  
**The sons of Ham: Cush, Mizraim, Put, and Canaan.**  
**And sons of Ham [are] Cush, and Mitzraim, and Phut, and Canaan.**

- 7 Con trai của Cúc là Sê-ba, Ha-vi-la, Sáp-ta, Ra-ê-ma và Sáp-tê-ca; con trai của Ra-ê-ma là Sê-la và Đê-đan.  
The sons of Cush: Seba, Havilah, Sabtah, Raamah, and Sabteca. The sons of Raamah: Sheba and Dedan.  
And sons of Cush [are] Seba, and Havilah, and Sabtah, and Raamah, and Sabtechah; and sons of Raamah [are] Sheba and Dedan.**
- 8 Cúc sanh Nim-rốt, ấy là người bắt đầu làm anh hùng trên mặt đất.  
Cush became the father of Nimrod: he began to be a mighty one in the earth.  
And Cush hath begotten Nimrod;**
- 9 Người là một tay thợ săn can đảm trước mặt Đức Giê-hô-va. Bởi có đó, có tục ngữ rằng: Hệt như Nim-rốt, một tay thợ săn can đảm trước mặt Đức Giê-hô-va!  
He was a mighty hunter before Yahweh. Therefore it is said, "Like Nimrod, a mighty hunter before Yahweh."  
he hath begun to be a hero in the land; he hath been a hero in hunting before Jehovah; therefore it is said, "As Nimrod the hero [in] hunting before Jehovah."**
- 10 Nước người sơ-lập là Ba-bên, Ê-rét, A-cát và Ca-ne ở tại xứ Si-nê -a.  
The beginning of his kingdom was Babel, Erech, Accad, and Calneh, in the land of Shinar. And the first part of his kingdom is Babel, and Erech, and Accad, and Calneh, in the land of Shinar;**
- 11 Từ xứ đó người đến xứ A-si-ri, rồi lập thành Ni-ni-ve, Rê-hô-bô-ti, Ca-lách,  
Out of that land he went forth into Assyria, and built Nineveh, Rehoboth-Ir, Calah, from that land he hath gone out to Asshur, and buildeth Nineveh, even the broad places of the city, and Calah,**
- 12 Và thành Rê-sen, là thành rất lớn, ở giữa khoảng thành Ni-ni-ve và Ca-lách.  
and Resen between Nineveh and Calah (the same is the great city). and Resen, between Nineveh and Calah; it [is] the great city.**
- 13 Mích-ra-im sanh họ Lu-đim, họ A-na-mim, họ Lê-ha-bim, họ Náp-tu-him,  
Mizraim became the father of Ludim, Anamim, Lehabim, Naphtuhim, And Mizraim hath begotten the Ludim, and the Anamim, and the Lehabim, and the Naphtuhim,**
- 14 họ Bát-ru-sim, họ Cách-lu-him (bởi đó sanh họ Phi-li-tin), và họ Cáp-tô-rim.  
Pathrusim, Casluhim (which the Philistines descended from), and Caphtorim. and the Pathrusim, and the Casluhim, (whence have come out Philistim,) and the Caphtorim.**
- 15 Ca-na-an sanh Si-đôn, là con trưởng nam, và Hếch,  
Canaan became the father of Sidon (his firstborn), Heth, And Canaan hath begotten Sidon his first-born, and Heth,**
- 16 cùng họ Giê-bu-sít, họ A-mô-rít, họ Ghi-rê-ga-sít,  
the Jebusite, the Amorite, the Gergashite, and the Jebusite, and the Amorite, and the Gergashite,**



- 17 họ Hê-vít, họ A-rê-kít, họ Si-nít,  
the Hivite, the Arkite, the Sinite,  
and the Hivite, and the Arkite, and the Sinite,
- 18 họ A-va-đít, họ Xê-ma-rít, họ Ha-ma-tít. Kế đó, chi tộc Ca-na-an đi tản lạc.  
the Arvadite, the Zemarite, and the Hamathite. Afterward the families of the Canaanites  
were spread abroad.  
and the Arvadite, and the Zemarite, and the Hamathite; and afterwards have the families  
of the Canaanite been scattered.
- 19 Còn địa-phận Ca-na-an, về hướng Ghê-ra, chạy từ Si-đôn tới Ga-xa; về hướng Sô-dôm, Gô-  
mô-rơ, At-ma v Sê-bô-im, chạy đến Lê-sa.  
The border of the Canaanites was from Sidon, as you go toward Gerar, to Gaza; as you go  
toward Sodom, Gomorrah, Admah, and Zeboiim, to Lasha.  
And the border of the Canaanite is from Sidon, [in] thy coming towards Gerar, unto Gaza;  
[in] thy coming towards Sodom, and Gomorrah, and Admah, and Zeboim, unto Lasha.
- 20 Đó là con cháu của Cham, tùy theo họ hàng, tiếng nói, xứ và dân tộc của họ.  
These are the sons of Ham, after their families, after their languages, in their lands, in  
their nations.  
These [are] sons of Ham, by their families, by their tongues, in their lands, in their
- 21 Sem, tổ phụ của họ Hê-be và anh cả của Gia-phết, cũng có sanh con trai.  
To Shem, the father of all the children of Eber, the elder brother of Japheth, to him also  
were children born.  
As to Shem, father of all sons of Eber, brother of Japheth the elder, he hath also begotten:
- 22 Con trai của Sem là Ê-lam, A-sự-rơ, A-bác-sát, Lút và A-ram.  
The sons of Shem: Elam, Asshur, Arpachshad, Lud, and Aram.  
Sons of Shem [are] Elam, and Asshur, and Arphaxad, and Lud, and Aram.
- 23 Con trai của A-ram là U-xơ, Hu-lơ, Ghê-te và Mách.  
The sons of Aram: Uz, Hul, Gether, and Mash.  
And sons of Aram [are] Uz, and Hul, and Gether, and Mash.
- 24 Còn A-bác-sát sanh Sê-lách; Sê-lách sanh Hê-be,  
Arpachshad became the father of Shelah. Shelah became the father of Eber.  
And Arphaxad hath begotten Salah, and Salah hath begotten Eber.
- 25 Hê-be sanh được hai con trai; tên của một người là Bê-léc, vì đất trong đời người đó đã  
chia ra; tên của người em là Giốc-tan.  
To Eber were born two sons. The name of the one was Peleg, for in his days was the earth  
divided. His brother's name was Joktan.  
And to Eber have two sons been born; the name of the one [is] Peleg (for in his days hath  
the earth been divided,) and his brother's name [is] Joktan.
- 26 Giốc-tan sanh A-mô-đát, Sê-lép, Ha-sa-ma-vết và Giê-rách,  
Joktan became the father of Almodad, Sheleph, Hazarmaveth, Jerah,  
And Joktan hath begotten Almodad, and Sheleph, and Hazarmaveth, and Jerah,

- 27** Ha-đô-ram, U-xa, Đieéc-la,  
Hadoram, Uzal, Diklah,  
and Hadoram, and Uzal, and Diklah,
- 28** Ô-banh, A-bi-ma-ên, Sê-ba,  
Obal, Abimael, Sheba,  
and Obal, and Abimael, and Sheba,
- 29** Ô-phia, Ha-vi-la và Giô-báp. Hết thầy các người đó là con trai của Giốc-tan.  
Ophir, Havilah, and Jobab. All these were the sons of Joktan.  
and Ophir, and Havilah, and Jobab; all these [are] sons of Joktan;
- 30** Cõi đất của các người đó ở về phía Sê-pha, chạy từ Mê-sa cho đến núi Đông phương.  
Their dwelling was from Mesha, as you go toward Sephar, the mountain of the east.  
and their dwelling is from Mesha, [in] thy coming towards Sephar, a mount of the east.
- 31** Đó là con cháu của Sem, tùy theo họ hàng, tiếng nói, xứ và dân tộc của họ.  
These are the sons of Shem, after their families, after their languages, in their lands, after their nations.  
These [are] sons of Shem, by their families, by their tongues, in their lands, by their nations.
- 32** Ấy l các họ hàng của ba con trai Nô-ê tùy theo đời và dân tộc của họ; lại cũng do nơi họ mà các dân chia ra trên mặt đất sau cơn nước lụt.  
These are the families of the sons of Noah, after their generations, in their nations. Of these were the nations divided in the earth after the flood.  
These [are] families of the sons of Noah, by their births, in their nations, and by these have the nations been parted in the earth after the deluge.
- 1** Vả, cả thiên hạ đều có một giọng nói và một thứ tiếng.  
The whole earth was of one language and of one speech.  
And the whole earth is of one pronunciation, and of the same words,
- 2** Nhưng khi ở Đông phương dời đi, người ta gặp một đồng bằng trong xứ Si-nê -a, rồi ở tại  
It happened, as they journeyed east, that they found a plain in the land of Shinar; and they lived there.  
and it cometh to pass, in their journeying from the east, that they find a valley in the land of Shinar, and dwell there;
- 3** Người này nói với người kia rằng: Hè! chúng ta hãy làm gạch và hàm trong lửa. Lúc đó, gạch thế cho đá, còn chai thế cho hồ.  
They said one to another, "Come, let's make brick, and burn them thoroughly." They had brick for stone, and they used tar for mortar.  
and they say each one to his neighbour, `Give help, let us make bricks, and burn [them] thoroughly:` and the brick is to them for stone, and the bitumen hath been to them for mortar.

- 4** Lại nói rằng: Nào! chúng ta hãy xây một cái thành và dựng lên một cái tháp, chót cao đến tận trời; ta hãy lo làm cho rạn danh, e khi phải tản lạc khắp trên mặt đất.  
They said, "Come, let's build us a city, and a tower, whose top reaches to the sky, and let's make us a name; lest we be scattered abroad on the surface of the whole earth."  
And they say, `Give help, let us build for ourselves a city and tower, and its head in the heavens, and make for ourselves a name, lest we be scattered over the face of all the earth.`
- 5** Đức Giê-hô-va bèn ngự xuống đặng xem cái thành và tháp của con cái loài người xây nên.  
Yahweh came down to see the city and the tower, which the children of men built.  
And Jehovah cometh down to see the city and the tower which the sons of men have builded;
- 6** Đức Giê-hô-va phán rằng: Nay, chỉ có một thứ dân, cùng đồng một thứ tiếng; và kia kia công việc chúng nó đang khởi làm; bây giờ chẳng còn chi ngăn chúng nó làm các điều đã quyết định được.  
Yahweh said, "Behold, they are one people, and they have all one language; and this is what they begin to do. Now nothing will be withheld from them, which they intend to do.  
and Jehovah saith, `Lo, the people [is] one, and one pronunciation [is] to them all, and this it hath dreamed of doing; and now, nothing is restrained from them of that which they have purposed to do.
- 7** Thôi! chúng ta, hãy xuống, làm lộn xộn tiếng nói của chúng nó, cho họ nghe không được tiếng nói của người này với người kia.  
Come, let's go down, and there confuse their language, that they may not understand one another's speech."  
Give help, let us go down, and mingle there their pronunciation, so that a man doth not understand the pronunciation of his companion.`
- 8** Rồi, từ đó Đức Giê-hô-va làm cho loài người tản ra khắp trên mặt đất, và họ thôi công việc xây cất thành.  
So Yahweh scattered them abroad from there on the surface of all the earth. They stopped building the city.  
And Jehovah doth scatter them from thence over the face of all the earth, and they cease to build the city;
- 9** Bởi đó đặt tên thành là Ba-bên, vì nơi đó Đức Giê-hô-va làm lộn xộn tiếng nói của cả thế gian, và từ đây Ngài làm cho loài người tản ra khắp trên mặt đất.  
Therefore the name of it was called Babel, because Yahweh confused the language of all the earth, there. From there, Yahweh scattered them abroad on the surface of all the earth.  
therefore hath [one] called its name Babel, for there hath Jehovah mingled the pronunciation of all the earth, and from thence hath Jehovah scattered them over the face of all the earth.
- 10** Đây là dòng dõi của Sem: Cách hai năm, sau cơn nước lụt, Sem được một trăm tuổi, sanh A-bác-sát.  
This is the history of the generations of Shem. Shem was one hundred years old, and became the father of Arpachshad two years after the flood.  
These [are] births of Shem: Shem [is] a son of an hundred years, and begetteth Arphaxad two years after the deluge.

- 11 Sau khi Sem sanh A-bác-sát rồi, còn sống được năm trăm năm, sanh con trai con gái.  
Shem lived after he became the father of Arpachshad five hundred years, and became the father of sons and daughters.  
And Shem liveth after his begetting Arphaxad five hundred years, and begetteth sons and daughters.**
- 12 A-bác-sát được ba mươi lăm tuổi, sanh Sê-lách.  
Arpachshad lived thirty-five years, and became the father of Shelah.  
And Arphaxad hath lived five and thirty years, and begetteth Salah.**
- 13 Sau khi A-bác-sát sanh Sê-lách rồi, còn sống được bốn trăm ba năm, sanh con trai con gái.  
Arpachshad lived after he became the father of Shelah four hundred three years, and became the father of sons and daughters.  
And Arphaxad liveth after his begetting Salah four hundred and three years, and begetteth sons and daughters.**
- 14 Sê-lách được ba mươi tuổi, sanh Hê-be.  
Shelah lived thirty years, and became the father of Eber:  
And Salah hath lived thirty years, and begetteth Eber.**
- 15 Sau khi Sê-lách sanh Hê-be rồi, còn sống được bốn trăm ba năm, sanh con trai con gái.  
and Shelah lived after he became the father of Eber four hundred three years, and became the father of sons and daughters.  
And Salah liveth after his begetting Eber four hundred and three years, and begetteth sons and daughters.**
- 16 Hê-be được ba mươi bốn tuổi, sanh Bê-léc.  
Eber lived thirty-four years, and became the father of Peleg.  
And Eber liveth four and thirty years, and begetteth Peleg.**
- 17 Sau khi Hê-be sanh Bê-léc rồi, còn sống được bốn trăm ba mươi năm, sanh con trai con gái.  
Eber lived after he became the father of Peleg four hundred thirty years, and became the father of sons and daughters.  
And Eber liveth after his begetting Peleg four hundred and thirty years, and begetteth sons and daughters.**
- 18 Bê-léc được ba mươi tuổi, sanh Rê-hu  
Peleg lived thirty years, and became the father of Reu.  
And Peleg liveth thirty years, and begetteth Reu.**
- 19 Sau khi Bê-léc sanh Rê-hu rồi, còn sống được hai trăm chín năm, sanh con trai con gái.  
Peleg lived after he became the father of Reu two hundred nine years, and became the father of sons and daughters.  
And Peleg liveth after his begetting Reu two hundred and nine years, and begetteth sons and daughters.**
- 20 Rê-hu được ba mươi hai tuổi, sanh Sê-rúc.  
Reu lived thirty-two years, and became the father of Serug.  
And Reu liveth two and thirty years, and begetteth Serug.**

- 21 Sau khi Rê-hu sanh Sê-rúc rồi, còn sống được hai trăm bảy năm, sanh con trai con gái.  
Reu lived after he became the father of Serug two hundred seven years, and became the father of sons and daughters.  
And Reu liveth after his begetting Serug two hundred and seven years, and begetteth sons and daughters.**
- 22 Sê-rúc được ba mươi tuổi, sanh Na-cô.  
Serug lived thirty years, and became the father of Nahor.  
And Serug liveth thirty years, and begetteth Nahor.**
- 23 Sau khi Sê-rúc sanh Na-cô rồi, còn sống được hai trăm năm, sanh con trai con gái.  
Serug lived after he became the father of Nahor two hundred years, and became the father of sons and daughters.  
And Serug liveth after his begetting Nahor two hundred years, and begetteth sons and daughters.**
- 24 Na-cô được hai mươi chín tuổi, sanh Tha-rê.  
Nahor lived twenty-nine years, and became the father of Terah.  
And Nahor liveth nine and twenty years, and begetteth Terah.**
- 25 Sau khi Na-cô sanh Tha-rê rồi, còn sống được một trăm mười chín năm, sanh con trai con gái.  
Nahor lived after he became the father of Terah one hundred nineteen years, and became the father of sons and daughters.  
And Nahor liveth after his begetting Terah an hundred and nineteen years, and begetteth sons and daughters.**
- 26 Còn Tha-rê được bảy mươi tuổi, sanh Ap-ram, Na-c và Ha-ran.  
Terah lived seventy years, and became the father of Abram, Nahor, and Haran.  
And Terah liveth seventy years, and begetteth Abram, Nahor, and Haran.**
- 27 Đây là dòng dõi của Tha-rê: Tha-rê sanh Ap-ram, Na-c và Ha-ran; Ha-ran sanh Lót.  
Now this is the history of the generations of Terah. Terah became the father of Abram, Nahor, and Haran. Haran became the father of Lot.  
And these [are] births of Terah: Terah hath begotten Abram, Nahor, and Haran; and Haran hath begotten Lot;**
- 28 Ha-ran qua đời tại quê hương mình, tức là U-ru, thuộc về xứ Canh-đê, khi cha người là Tha-rê hãy còn sống.  
Haran died before his father Terah in the land of his birth, in Ur of the Chaldees.  
and Haran dieth in the presence of Terah his father, in the land of his birth, in Ur of the Chaldees.**
- 29 Ap-ram v Na-cô cưới vợ; vợ Ap-ram t n là Sa-rai, còn vợ Na-cô tên là Minh-ca; Minh-ca và Dích-ca tức là con gái của Ha-ran.  
Abram and Nahor took wives. The name of Abram`s wife was Sarai, and the name of Nahor`s wife, Milcah, the daughter of Haran who was also the father of Iscah.  
And Abram and Nahor take to themselves wives; the name of Abram`s wife [is] Sarai, and the name of Nahor`s wife [is] Milcah, daughter of Haran, father of Milcah, and father of Iscah.**

- 30** Và, Sa-rai son sê, nên người không có con.  
**Sarai was barren. She had no child.**  
**And Sarai is barren -- she hath no child.**
- 31** Tha-rê dẫn Ap-ram, con trai m nh, Lót, con trai Ha-ran, cháu mình, và Sa-rai, vợ Ap-ram, t c  
 dâu mình, đồng ra khỏi U-rơ, thuộc về xứ Canh-đê, đặng qua xứ Ca-na-an. Khi đến Cha-  
 ran thì lập gia cư tại đó.  
**Terah took Abram his son, Lot the son of Haran, his son`s son, and Sarai his daughter-in-  
 law, his son Abram`s wife. They went forth from Ur of the Chaldees, to go into the land of  
 Canaan. They came to Haran, and lived there.**  
**And Terah taketh Abram his son, and Lot, son of Haran, his son`s son, and Sarai his  
 daughter-in-law, wife of Abram his son, and they go out with them from Ur of the  
 Chaldees, to go towards the land of Canaan; and they come unto Charan, and dwell there.**
- 32** Tha-rê hưởng thọ được hai trăm năm tuổi, rồi qua đời tại Cha-ran.  
**The days of Terah were two hundred five years. Terah died in Haran.**  
**And the days of Terah are two hundred and five years, and Terah dieth in Charan.**
- 1** Và, Đức Giê-hô-va có phán cùng Ap-ram r ng: Người hãy ra khỏi quê hương, vòng bà con  
 và nhà cha người, mà đi đến xứ ta sẽ chỉ cho.  
**Now Yahweh said to Abram, "Get out of your country, and from your relatives, and from  
 your father`s house, to the land that I will show you.**  
**And Jehovah saith unto Abram, `Go for thyself, from thy land, and from thy kindred, and  
 from the house of thy father, unto the land which I shew thee.**
- 2** Ta sẽ làm cho người nên một dân lớn; ta sẽ ban phước cho người, cùng làm nổi danh  
 người, và người sẽ thành một nguồn phước.  
**I will make of you a great nation. I will bless you, and make your name great. You will be  
 a blessing.**  
**And I make thee become a great nation, and bless thee, and make thy name great; and be  
 thou a blessing.**
- 3** Ta sẽ ban phước cho người nào chúc phước cho người, rủa sả kẻ nào rủa sả người; và  
 các chi tộc nơi thế gian sẽ nhờ người mà được phước.  
**I will bless those who bless you, and I will curse him who curses you. In you will all of the  
 families of the earth be blessed."**  
**And I bless those blessing thee, and him who is disesteeming thee I curse, and blessed  
 in thee have been all families of the ground.`**
- 4** Rồi Ap-ram i, theo như lời Đức Giê-hô-va đã phán dạy; Lót đồng đi với người. Khi Ap-ram  
 ra kh i Cha-ran, tuổi người được bảy mươi lăm.  
**So Abram went, as Yahweh had spoken to him. Lot went with him. Abram was seventy-five  
 years old when he departed out of Haran.**  
**And Abram goeth on, as Jehovah hath spoken unto him, and Lot goeth with him, and  
 Abram [is] a son of five and seventy years in his going out from Charan.**

- 5** Ap-ram d n Sa-rai, vợ mình, Lót, cháu mình, cả gia tài đã thu góp, và các đầy tớ đã được tại Cha-ran, từ đó ra, để đi đến xứ Ca-na-an; rồi, chúng đều đến xứ Ca-na-an.  
**Abram took Sarai his wife, Lot his brother`s son, all their substance that they had gathered, and the souls who they had gotten in Haran; and they went forth to go into the land of Canaan. Into the land of Canaan they came.**  
**And Abram taketh Sarai his wife, and Lot his brother`s son, and all their substance that they have gained, and the persons that they have obtained in Charan; and they go out to go towards the land of Canaan; and they come in to the land of Canaan.**
- 6** Ap-ram tr i qua xứ này, đến cây dẻ bộp của Mô-rê, tại Si-chem. Vả, lúc đó, dân Ca-na-an ở tại xứ.  
**Abram passed through the land to the place of Shechem, to the oak of Moreh. The Canaanite was then in the land.**  
**And Abram passeth over into the land, unto the place Shechem, unto the oak of Moreh; and the Canaanite [is] then in the land.**
- 7** Đức Giê-hô-va hiện ra cùng Ap-ram m phán rằng: Ta sẽ ban cho dòng dõi người đất này! Rồi tại đó Ap-ram l p một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va, là Đấng đã hiện đến cùng người.  
**Yahweh appeared to Abram, and said, "To your descendants I will give this land." He built an altar there to Yahweh, who appeared to him.**  
**And Jehovah appeareth unto Abram, and saith, `To thy seed I give this land;` and he buildeth there an altar to Jehovah, who hath appeared unto him.**
- 8** Từ đó, người đi qua núi ở về phía đông Bê-tên, rồi đóng trại; phía tây có Bê-tên, phía đông có A-hi. Đoạn, người lập tại đó một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va và cầu khẩn danh  
**He left from there to the mountain on the east of Bethel, and pitched his tent, having Bethel on the west, and Ai on the east. There he built an altar to Yahweh, and called on the name of Yahweh.**  
**And he removeth from thence towards a mountain at the east of Beth-El, and stretcheth out the tent (Beth-El at the west, and Hai at the east), and he buildeth there an altar to Jehovah, and preacheth in the name of Jehovah.**
- 9** Kế sau, Ap-ram v a đi vừa đóng trại lần lần đến Nam phương.  
**Abram journeyed, going on still toward the South.**  
**And Abram journeyeth, going on and journeying towards the south.**
- 10** Bấy giờ, trong xứ bị cơn đói kém; sự đói kém ấy lớn, nên Ap-ram xu ng xứ Ê-díp-tô mà kêu ngạ.  
**There was a famine in the land. Abram went down into Egypt to sojourn there, for the famine was sore in the land.**  
**And there is a famine in the land, and Abram goeth down towards Egypt to sojourn there, for the famine [is] grievous in the land;**
- 11** Khi hầu vào đất Ê-díp-tô, Ap-ram b n nói cùng Sa-rai, vợ mình, rằng: Đây, ta biết người là một người đồn bà đẹp.  
**It happened, when he was come near to enter into Egypt, that he said to Sarai his wife, "See now, I know that you are a beautiful woman to look on.**  
**and it cometh to pass as he hath drawn near to enter Egypt, that he saith unto Sarai his wife, `Lo, I pray thee, I have known that thou [art] a woman of beautiful appearance;**

- 12** Gặp khi nào dân Ê-díp-tô thấy người, họ sẽ nói rằng: **Ay l vợ hấn đó; họ sẽ giết ta, nhưng để cho người sống.**  
**It will happen, when the Egyptians will see you, that they will say, `This is his wife.` They will kill me, but they will save you alive.**  
**and it hath come to pass that the Egyptians see thee, and they have said, `This [is] his wife,` and they have slain me, and thee they keep alive:**
- 13** Ta xin hãy xưng người là em gái ta, hầu cho sẽ vì người mà ta được trọng đãi và giữ toàn mạng ta.  
**Please say that you are my sister, that it may be well with me for your sake, and that my soul may live because of you."**  
**say, I pray thee, thou [art] my sister, so that it is well with me because of thee, and my soul hath lived for thy sake.`**
- 14** Ap-ram v a đến xứ Ê-díp-tô, dân Ê-díp-tô nhìn thấy người đờn bà đó đẹp lắm.  
**It happened that when Abram had come into Egypt, the Egyptians saw that the woman was very beautiful.**  
**And it cometh to pass, at the entering of Abram into Egypt, that the Egyptians see the woman that she [is] exceeding fair;**
- 15** Các triều thần của Pha-ra-ôn cùng thấy người và trầm-trồ trước mặt vua; đờn bà bị dẫn vào cung Pha-ra-ôn.  
**The princes of Pharaoh saw her, and praised her to Pharaoh; and the woman was taken into Pharaoh`s house.**  
**and princes of Pharaoh see her, and praise her unto Pharaoh, and the woman is taken [to] Pharaoh`s house;**
- 16** Vì có người, nên Pha-ra-ôn hậu đãi Ap-ram, v Ap-ram ược nhiều chiên, bò, lừa đực, lừa cái, lạc đà, tời trai và tở gái.  
**He dealt well with Abram for her sake. He had sheep, and oxen, and he-asses, and men-servants, and maid-servants, and she-asses, and camels.**  
**and to Abram he hath done good because of her, and he hath sheep and oxen, and he-asses, and men-servants, and handmaids, and she-asses, and camels.**
- 17** Song vì Sa-rai, vợ Ap-ram, n n Đức Giê-hô-va hành phạt Pha-ra-ôn cùng nhà người bị tai họa lớn.  
**Yahweh plagued Pharaoh and his house with great plagues because of Sarai, Abram`s And Jehovah plagueth Pharaoh and his house -- great plagues -- for the matter of Sarai, Abram`s wife.**
- 18** Pha-ra-ôn bèn đòi Ap-ram h i rằng: Người đã làm chi cho ta vậy? Sao không tâu với ta rằng là vợ người?  
**Pharaoh called Abram, and said, "What is this that you have done to me? Why didn`t you tell me that she was your wife?**  
**And Pharaoh calleth for Abram, and saith, `What [is] this thou hast done to me? why hast thou not declared to me that she [is] thy wife?**



- 19 Sao đã nói rằng: người đó là em gái tôi? nên nỡ ta đã lấy nàng làm vợ. Bây giờ, vợ người đây; hãy nhận lấy và đi đi.**  
**Why did you say, `She is my sister,` so that I took her to be my wife? Now therefore, see your wife, take her, and go your way."**  
**Why hast thou said, She [is] my sister, and I take her to myself for a wife? and now, lo, thy wife, take and go.`**
- 20 Đoạn, Pha-ra-ôn hạ lệnh cho quan quân đưa vợ chồng Ap-ram c ng hết thảy tài vật của người đi.**  
**Pharaoh gave men charge concerning him: and they brought him on the way, and his wife, and all that he had.**  
**And Pharaoh chargeth men concerning him, and they send him away, and his wife, an all that he hath.**
- 1 Ap-ram Ê-díp-tô dẫn vợ cùng các tài vật mình và Lót đồng trở lên Nam phương.**  
**Abram went up out of Egypt: he, his wife, all that he had, and Lot with him, into the South.**  
**And Abram goeth up from Egypt (he and his wife, and all that he hath, and Lot with him) towards the south;**
- 2 Vả, Ap-ram r t giàu có súc vật, vàng và bạc.**  
**Abram was very rich in cattle, in silver, and in gold.**  
**and Abram [is] exceedingly wealthy in cattle, in silver, and in gold.**
- 3 người vừa đi vừa đóng trại, từ Nam phương trở về Bê-tên và A-hi,**  
**He went on his journeys from the South even to Bethel, to the place where his tent had been at the beginning, between Bethel and Ai,**  
**And he goeth on his journeyings from the south, even unto Bethel, unto the place where his tent had been at the commencement, between Bethel and Hai --**
- 4 là nơi đã lập một bàn thờ lúc trước. Ở đó Ap-ram c u khẩn danh Đức Giê-hô-va.**  
**to the place of the altar, which he had made there at the first. There Abram called on the name of Yahweh.**  
**unto the place of the altar which he made there at the first, and there doth Abram preach in the name of Jehovah.**
- 5 Vả, Lót cùng đi với Ap-ram, c ng có chiên, bò, và trại.**  
**Lot also, who went with Abram, had flocks, and herds, and tents.**  
**And also to Lot, who is going with Abram, there hath been sheep and oxen and tents;**
- 6 Xứ đó không đủ chỗ cho hai người ở chung, vì tài vật rất nhiều cho đến nỗi không ở chung nhau được.**  
**The land was not able to bear them, that they might live together: for their substance was great, so that they could not live together.**  
**and the land hath not suffered them to dwell together, for their substance hath been much, and they have not been able to dwell together;**

- 7** Trong khi dân Ca-na-an và dân Phê-rê-sít ở trong xứ, xảy có chuyện tranh giành của bọn chăn chiên Ap-ram c ng bọn chăn chiên Lót.  
**There was a strife between the herdsmen of Abram`s cattle and the herdsmen of Lot`s cattle: and the Canaanite and the Perizzite lived then in the land.**  
**and there is a strife between those feeding Abram`s cattle and those feeding Lot`s cattle; and the Canaanite and the Perizzite [are] then dwelling in the land.**
- 8** Ap-ram n i cùng Lót rằng: Chúng ta là cốt nhục, xin người cùng ta chẳng nên cãi lẫy nhau và bọn chăn chiên ta cùng bọn chăn chiên người cũng đừng tranh giành nhau nữa.  
**Abram said to Lot, "Please, let there be no strife between me and you, and between my herdsmen and your herdsmen; for we are relatives.**  
**And Abram saith unto Lot, `Let there not, I pray thee, be strife between me and thee, and between my shepherds and thy shepherds, for we [are] men -- brethren.**
- 9** Toàn xứ há chẳng ở trước mặt người sao? Vậy, hãy lìa khỏi ta; nếu người lấy bên hữu, ta sẽ qua bên tả.  
**Isn`t the whole land before you? Please separate yourself from me. If you go to the left hand, then I will go to the right. Or if you go to the right hand, then I will go to the left."**  
**Is not all the land before thee? be parted, I pray thee, from me; if to the left, then I to the right; and if to the right, then I to the left.`**
- 10** Lót bèn ngước mắt lên, thấy khắp cánh đồng bằng bên sông Giô-đanh, là nơi (trước khi Đức Giê-hô-va chưa phá hủy thành Sô-đôm và Gô-mô-ơ) thấy đều có nước chảy tưới khắp đến Xoa; đồng ó cũng như vườn của Đức Giê-hô-va và như xứ Ê-díp-tô vậy.  
**Lot lifted up his eyes, and saw all the plain of the Jordan, that it was well watered every where, before Yahweh destroyed Sodom and Gomorrah, like the garden of Yahweh, like the land of Egypt, as you go to Zoar.**  
**And Lot lifteth up his eyes, and seeth the whole circuit of the Jordan that it [is] all a watered country (before Jehovah`s destroying Sodom and Gomorrah, as Jehovah`s garden, as the land of Egypt,) in thy coming toward Zoar,**
- 11** Lót bèn chọn lấy cho mình hết cánh đồng bằng bên sông Giô-đanh và đi qua phía Đông. Vậy, hai người chia rẽ nhau.  
**So Lot chose the Plain of the Jordan for himself. Lot journeyed east, and they separated themselves the one from the other.**  
**and Lot chooseth for himself the whole circuit of the Jordan; and Lot journeyeth from the east, and they are parted -- a man from his companion;**
- 12** Ap-ram trong xứ Ca-na-an, còn Lót ở trong thành của đồng bằng và dời trại mình đến Sô-đôm.  
**Abram lived in the land of Canaan, and Lot lived in the cities of the plain, and moved his tent as far as Sodom.**  
**Abram hath dwelt in the land of Canaan, and Lot hath dwelt in the cities of the circuit, and tenteth unto Sodom;**
- 13** Vả, dân Sô-đôm là độc ác và kẻ phạm tội trọng cùng Đức Giê-hô-va.  
**Now the men of Sodom were exceedingly wicked and sinners against Yahweh.**  
**and the men of Sodom [are] evil, and sinners before Jehovah exceedingly.**

- 14** Sau khi Lót lìa khỏi Ap-ram r i, Đức Giê-hô-va phán cùng Ap-ram r ng: Hãy nhướng mắt lên, nhìn từ chỗ người cho đến phương bắc, phương nam, phương đông và phương tây:  
**Yahweh said to Abram, after Lot was separated from him, "Now, lift up your eyes, and look from the place where you are, northward and southward and eastward and westward, And Jehovah said unto Abram, after Lot's being parted from him, `Lift up, I pray thee, thine eyes, and look from the place where thou [art], northward, and southward, and eastward, and westward;**
- 15** Vì cả xứ nào người thấy, ta sẽ ban cho người và cho dòng dõi người đời đời.  
**for all the land which you see, I will give to you, and to your offspring forever.  
 for the whole of the land which thou are seeing, to thee I give it, and to thy seed -- to the age.**
- 16** Ta sẽ làm cho dòng dõi người như bụi trên đất; thế thì, nếu kẻ nào đếm đặng dòng dõi người vậy.  
**I will make your offspring as the dust of the earth, so that if a man can number the dust of the earth, then your seed may also be numbered.  
 And I have set thy seed as dust of the earth, so that, if one is able to number the dust of the earth, even thy seed is numbered;**
- 17** Hãy đứng dậy đi khắp trong xứ, bề dài và bề ngang; vì ta sẽ ban cho người xứ này.  
**Arise, walk through the land in the length of it and in the breadth of it; for I will give it to you."  
 rise, go up and down through the land, to its length, and to its breadth, for to thee I give it.`**
- 18** Đoạn áp-ram dời trại mình đến ở nơi lùm cây dẻ bộp tại Mam-rê, thuộc về Hép-rôn, và lập tại đó một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va.  
**Abram moved his tent, and came and lived by the oaks of Mamre, which are in Hebron, and built an altar there to Yahweh.  
 And Abram tenteth, and cometh, and dwelleth among the oaks of Mamre, which [are] in Hebron, and buildeth there an altar to Jehovah.**
- 1** Trong đời Am-ra-phên, vua Si-nê -a; A-ri-óc, vua Ê-la-sa; Kết-rô-Lao me, vua Ê-lam, và Ti-đanh, vua Gô-im,  
**It happened in the days of Amraphel, king of Shinar, Arioch, king of Ellasar, Chedorlaomer, king of Elam, and Tidal, king of Goiim,  
 And it cometh to pass in the days of Amraphel king of Shinar, Arioch king of Ellasar, Chedorlaomer king of Elam, and Tidal king of Goyim,**
- 2** bốn vua hiệp lại tranh chiến cùng Bê-ra, vua Sô-đôm; Bi-rê-sa, vua Gô-mô-rơ; Si-nê-áp, vua At-ma; S -mê-bê, vua Xê-bô-im, và vua Bê-la, tức là Xoa.  
**that they made war with Bera, king of Sodom, and with Birsha, king of Gomorrah, Shinab, king of Admah, and Shemeber, king of Zeboiim, and the king of Bela (the same is Zoar).  
 they have made war with Bera king of Sodom, and with Birsha king of Gomorrah, Shinab king of Admah, and Shemeber king of Zeboim, and the king of Bela, which [is] Zoar.**
- 3** Các vua này hiệp lại tại trũng Si-điêm, bây giờ là biển muối.  
**All these joined together in the vale of Siddim (the same is the Salt Sea).  
 All these have been joined together unto the valley of Siddim, which [is] the Salt Sea;**

- 4** Trong mười hai năm các vua này đều là chư-hầu của vua Két-rô-Lao me; nhưng qua năm thứ mười ba, thì họ dấy loạn.  
**Twelve years they served Chedorlaomer, and in the thirteenth year, they rebelled.**  
**twelve years they served Chedorlaomer, and the thirteenth year they rebelled.**
- 5** Năm năm thứ mười bốn, Két-rô-Lao-me cùng các vua đồng minh kéo quân đến dẹp dân Rê-pha-im ở đất Ach-t-rót-Ca-na-im, dân Xu-xin tại đất Ham, dân Ê-mim ở trong đồng bằng Ki-ri-a-ta-im,  
**In the fourteenth year Chedorlaomer came, and the kings who were with him, and struck the Rephaim in Ashteroth-karnaim, and the Zuzim in Ham, and the Emim in Shaveh-kiriathaim,**  
**And in the fourteenth year came Chedorlaomer, and the kings who [are] with him, and they smite the Rephaim in Ashteroth Karnaim, and the Zuzim in Ham, and the Emim in Shaveh Kiriathaim,**
- 6** và dân Hô-rít tại núi Sê-i-rơ, cho đến nơi En-Ba-ran, gần đồng vắng.  
**and the Horites in their Mount Seir, to Elparan, which is by the wilderness.**  
**and the Horites in their mount Seir, unto El-Paran, which [is] by the wilderness;**
- 7** Đoạn, các vua thâu binh trở về, đến Suối Xứ đoán, tức Ca-đe, hãm đánh khắp miền dân A-ma-léc, và dân A-mô-rít ở tại Hát-sát sơn-Tha-ma.  
**They returned, and came to En-mishpat (the same is Kadesh), and struck all the country of the Amalekites, and also the Amorites, that lived in Hazazon-tamar.**  
**and they turn back and come in unto En-Mishpat, which [is] Kadesh, and smite the whole field of the Amalekite, and also the Amorite who is dwelling in Hazezon-Tamar.**
- 8** Các vua của Sô-đôm, Gô-mô-rơ, At-ma, X-bô-im và vua Bê-la, tức là Xoa, bèn xuất trận và dàn binh đóng tại trũng Si-điêm,  
**There went out the king of Sodom, and the king of Gomorrah, and the king of Admah, and the king of Zeboim, and the king of Bela (the same is Zoar); and they set the battle in array against them in the vale of Siddim;**  
**And the king of Sodom goeth out, and the king of Gomorrah, and the king of Admah, and the king of Zeboim, and the king of Bela, which [is] Zoar; and they set the battle in array with them in the valley of Siddim,**
- 9** dựng chống cự cùng Két-rô-Lao-me, vua Ê-lam; Ti-đanh, vua Gô-im; Am-ra-phên, vua Si-nê-a, và A-ri-óc, vua Ê-la-sa; bốn vị đương địch cùng năm.  
**against Chedorlaomer king of Elam, and Tidal king of Goiim, and Amraphel king of Shinar, and Arioch king of Ellasar; four kings against the five.**  
**with Chedorlaomer king of Elam, and Tidal king of Goyim, and Amraphel king of Shinar, and Arioch king of Ellasar; four kings with the five.**
- 10** Và, trong trũng Si-điêm có nhiều hố nhựa chai; vua Sô-đôm và vua Gô-mô-rơ thua chạy, sa xuống hố, còn kẻ nào thoát được chạy trốn trên núi.  
**Now the vale of Siddim was full of tar pits; and the kings of Sodom and Gomorrah fled, and they fell there, and those who remained fled to the mountain.**  
**And the valley of Siddim [is] full of bitumen-pits; and the kings of Sodom and Gomorrah flee, and fall there, and those left have fled to the mountain.**

- 11 Bền thắng trận bèn cướp lấy hết của cải và lương thực của Sô-đôm và Gô-mô-rơ, rồi đi.  
They took all the goods of Sodom and Gomorrah, and all their victuals, and went their  
And they take the whole substance of Sodom and Gomorrah, and the whole of their food,  
and go away;**
- 12 Giặc cũng bắt Lót, là cháu của Ap-ram, tại Sô-đôm, và hết thầy gia tài người, rồi đem đi.  
They took Lot, Abram`s brother`s son, who lived in Sodom, and his goods, and departed.  
and they take Lot, Abram`s brother`s son (seeing he is dwelling in Sodom), and his  
substance, and go away.**
- 13 Có một người thoát được chạy đến báo điều đó cùng Ap-ram, l người Hê-bơ-rơ. Ap-ram  
tại lùm cây dẻ bộp của Mam-rê, là người A-mô-rít, anh của Ech-c n và A-ne; ba người này  
đã có kết-ước cùng Ap-ram.  
One who had escaped came and told Abram, the Hebrew: now he lived by the oaks of  
Mamre, the Amorite, brother of Eshcol, and brother of Aner; and these were confederate  
with Abram.  
And one who is escaping cometh and declareth to Abram the Hebrew, and he is dwelling  
among the oaks of Mamre the Amorite, brother of Eshcol, and brother of Aner, and they  
[are] Abram`s allies.**
- 14 Khi A p-ram hay được cháu mình bị quân giặc bắt, bèn chiêu tập ba trăm mười tám gia  
nhân đã tập luyện, sanh đề nơi nhà mình, mà đuổi theo các vua đó đến đất Đan.  
When Abram heard that his relative was taken captive, he led forth his trained men, born  
in his house, three hundred and eighteen, and pursued as far as Dan.  
And Abram heareth that his brother hath been taken captive, and he draweth out his  
trained domestics, three hundred and eighteen, and pursueth unto Dan.**
- 15 Đoạn Ap-ram chia b n đầy tớ mình ra, thừa ban đêm xông hãm quân nghịch, đánh đuổi  
theo đến đất Hô-ba ở về phía tả Đa-mách.  
He divided himself against them by night, he and his servants, and struck them, and  
pursued them to Hobah, which is on the left hand of Damascus.  
And he divideth himself against them by night, he and his servants, and smiteth them,  
and pursueth them unto Hobah, which [is] at the left of Damascus;**
- 16 Người thâu về đủ hết các tài vật mà quân giặc đã cướp lấy; lại cũng dẫn cháu mình, là  
Lót cùng gia tài người, đờn bà và dân chúng trở về.  
He brought back all the goods, and also brought back his relative, Lot, and his goods, and  
the women also, and the people.  
and he bringeth back the whole of the substance, and also Lot his brother and his  
substance hath he brought back, and also the women and the people.**
- 17 Sau khi Ap-ram ánh bại Kết-rô-Lao-me và các vua đồng minh, thắng trận trở về, thì vua  
Sô-đôm ra đón rước người tại trũng Sa-ve, tức là trũng Vua.  
The king of Sodom went out to meet him, after his return from the slaughter of  
Chedorlaomer and the kings who were with him, at the vale of Shaveh (the same is the  
King`s Vale).  
And the king of Sodom goeth out to meet him (after his turning back from the smiting of  
Chedorlaomer, and of the kings who [are] with him), unto the valley of Shaveh, which [is]  
the king`s valley.**

- 18 Mên-chi-xê-đéc, vua Sa-lem, sai đem bánh và rượu ra. Vả, vua này là thầy tế lễ của Đức Chúa Trời Chí cao,  
Melchizedek king of Salem brought forth bread and wine: and he was priest of God Most High.  
And Melchizedek king of Salem hath brought out bread and wine, and he [is] priest of God Most High;**
- 19 chúc phước cho Ap-ram và nói rằng: Nguyện Đức Chúa Trời Chí cao, là Đấng dựng nên trời và đất, ban phước cho Ap-ram!  
He blessed him, and said, "Blessed be Abram of God Most High, possessor of heaven and earth:  
and he blesseth him, and saith, `Blessed [is] Abram to God Most High, possessing heaven and earth;**
- 20 áng ngợi khen thay Đức Chúa Trời Chí cao đã phó kẻ thù nghịch vào tay người! Đoạn, Ap-ram lấy một phần mười về cả của giặc mà dâng cho vua đó.  
and blessed be God Most High, who has delivered your enemies into your hand." Abram gave him a tenth of all.  
and blessed [is] God Most High, who hath delivered thine adversaries into thy hand;` and he giveth to him a tenth of all.**
- 21 Vua Sô-đôm bèn nói cùng Ap-ram rằng: Hãy giao người cho ta, còn của cải, thì người thâu lấy.  
The king of Sodom said to Abram, "Give me the people, and take the goods to yourself."  
And the king of Sodom saith unto Abram, `Give to me the persons, and the substance take to thyself,`**
- 22 Ap-ram đáp lại rằng: Tôi giơ tay lên trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời Chí cao, Chúa Tể của trời và đất, mà thề rằng:  
Abram said to the king of Sodom, "I have lifted up my hand to Yahweh, God Most High, possessor of heaven and earth,  
and Abram saith unto the king of Sodom, `I have lifted up my hand unto Jehovah, God Most High, possessing heaven and earth --**
- 23 Hễ của chi thuộc về vua, dầu đến một sợi chỉ, hay là một sợi dây giày đi nữa, tôi cũng chẳng hề lấy; e vua nói được rằng: Nhờ ta làm cho Ap-ram giàu có,  
that I will not take a thread nor a shoe-latchet nor anything that is yours, lest you should say, `I have made Abram rich.`  
from a thread even unto a shoe-latchet I take not of anything which thou hast, that thou say not, I -- I have made Abram rich;**
- 24 chỉ món chi của những người trẻ đã ăn, và phần của các người cùng đi với tôi, là A-ne, Ech-côn và Mam-rê; về phần họ, họ hãy lấy phần của họ đi.  
Except only that which the young men have eaten, and the portion of the men who went with me, Aner, Eshcol, and Mamre: let them take their portion."  
save only that which the young men have eaten, and the portion of the men who have gone with me -- Aner, Eshcol, and Mamre -- they take their portion.`**

- 1** Sau các việc đó, trong sự hiện thấy có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Ap-ram r ng: Hỡi Ap-ram! ng ơi chớ sợ chi; ta đây là một cái thuẫn đỡ cho ngươi; phần thưởng của ngươi sẽ rất lớn.  
**After these things the word of Yahweh came to Abram in a vision, saying, "Don't be afraid, Abram. I am your shield, your exceedingly great reward."**  
**After these things hath the word of Jehovah been unto Abram in a vision, saying, `Fear not, Abram, I [am] a shield to thee, thy reward [is] exceeding great.`**
- 2** Ap-ram th a rằng: Lạy Chúa Giê-hô-va, Chúa sẽ cho tôi chi? Tôi sẽ chết không con, kẻ nối nghiệp nhà tôi là Ê-li-ê-se, người Đa-mách.  
**Abram said, "Lord Yahweh, what will you give me, seeing I go childless, and he who will inherit my estate is Eliezer of Damascus?"**  
**And Abram saith, `Lord Jehovah, what dost Thou give to me, and I am going childless? and an acquired son in my house is Demmesek Eliezer.`**
- 3** Ap-ram l i nói rằng: Này, Chúa làm cho tôi tuyệt-tự; một kẻ tôi tớ sanh đẻ tại nhà tôi sẽ làm người kế nghiệp tôi.  
**Abram said, "Behold, to me you have given no seed: and, behold, one born in my house is my heir."**  
**And Abram saith, `Lo, to me Thou hast not given seed, and lo, a domestic doth heir me.`**
- 4** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Ap-ram r ng: Kẻ đó chẳng phải là kẻ kế nghiệp ngươi đâu, nhưng ai ở trong gan ruột ngươi ra, sẽ là người kế nghiệp ngươi.  
**Behold, the word of Yahweh came to him, saying, "This man will not be your heir, but he who will come forth out of your own body will be your heir."**  
**And lo, the word of Jehovah [is] unto him, saying, `This [one] doth not heir thee; but he who cometh out from thy bowels, he doth heir thee;`**
- 5** Đoạn, Ngài dẫn người ra ngoài và phán rằng: Ngươi hãy ngó lên trời, và nếu ngươi đếm được các ngôi sao thì hãy đếm đi. Ngài lại phán rằng: Dòng dõi ngươi cũng sẽ như vậy.  
**Yahweh brought him outside, and said, "Look now toward the sky, and count the stars, if you be able to count them." He said to Abram, "So shall your seed be."**  
**and He bringeth him out without, and saith, `Look attentively, I pray thee, towards the heavens, and count the stars, if thou art able to count them;` and He saith to him, `Thus is thy seed.`**
- 6** Ap-ram tin ỨC Giê-hô-va, thì Ngài kể sự đó là công bình cho ngươi.  
**He believed in Yahweh; and he reckoned it to him for righteousness.**  
**And he hath believed in Jehovah, and He reckoneth it to him -- righteousness.**
- 7** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Ap-ram r ng: Ta là Đức Giê-hô-va, Đáng đã dẫn ngươi ra khỏi U-rơ, thuộc về xứ Canh-đê, để ban cho ngươi xứ này làm sản nghiệp.  
**He said to him, "I am Yahweh who brought you out of Ur of the Chaldees, to give you this land to inherit it."**  
**And He saith unto him, `I [am] Jehovah who brought thee out from Ur of the Chaldees, to give to thee this land to possess it;`**
- 8** Ap-ram th a rằng: Lạy Chúa Giê-hô-va, bởi cơ chi tôi biết rằng tôi sẽ được xứ này làm sản nghiệp?  
**He said, "Lord Yahweh, whereby will I know that I will inherit it?"**  
**and he saith, `Lord Jehovah, whereby do I know that I possess it?`**

- 9 Đức Giê-hô-va đáp rằng: Người hãy bắt đem cho ta một con bò cái ba tuổi, một con dê cái ba tuổi, một con chiên đực ba tuổi, một con cu rừng và một con bò câu con.**  
**He said to him, "Take me a heifer three years old, a female goat three years old, a ram three years old, a turtle-dove, and a young pigeon."**  
**And He saith unto him, `Take for Me a heifer of three years, and a she-goat of three years, and a ram of three years, and a turtle-dove, and a young bird;`**
- 10 Ap-ram b t đủ các loài vật đó, mổ làm hai, để mỗi nửa con mỗi bên đối với nhau, nhưng không mổ các loài chim ra làm hai.**  
**He took him all these, and divided them in the midst, and laid each half opposite the other; but he didn't divide the birds.**  
**and he taketh to him all these, and separateth them in the midst, and putteth each piece over against its fellow, but the bird he hath not divided;**
- 11 Có những chim ăn mồi bay đáp trên mấy con thú chết đó, song Ap-ram uổi nó đi.**  
**The birds of prey came down on the carcasses, and Abram drove them away.**  
**and the ravenous birds come down upon the carcasses, and Abram causeth them to turn back.**
- 12 Và, khi mặt trời vừa lặn, thì Ap-ram ng mê; này một cơn kinh hãi, tối tăm nhập vào mình người.**  
**When the sun was going down, a deep sleep fell on Abram. Now terror and great darkness fell on him.**  
**And the sun is about to go in, and deep sleep hath fallen upon Abram, and lo, a terror of great darkness is falling upon him;**
- 13 Đức Giê-hô-va phán cùng Ap-ram rằng: Phải biết rằng, dòng dõi người sẽ ngụ trong một xứ chẳng thuộc về chúng nó, làm tôi mọi cho dân xứ đó và bị họ hà hiếp bốn trăm năm.**  
**He said to Abram, "Know for sure that your seed will be sojourners in a land that is not theirs, and will serve them. They will afflict them four hundred years.**  
**and He saith to Abram, `knowing -- know that thy seed is a sojourner in a land not theirs, and they have served them, and they have afflicted them four hundred years,**
- 14 Nhưng, ta sẽ đoán phạt dân mà dòng dõi người sẽ làm tôi mọi đó; rồi khi ra khỏi xứ, thì sẽ được của cải rất nhiều.**  
**I will also judge that nation, whom they will serve. Afterward they will come out with great substance.**  
**and the nation also whom they serve I judge, and after this they go out with great substance;**
- 15 Còn người sẽ bình yên về nơi tổ phụ, hưởng lộc già sung sướng, rồi qua đời.**  
**But you will go to your fathers in peace. You will be buried in a good old age.**  
**and thou -- thou comest in unto thy fathers in peace; thou art buried in a good old age;**
- 16 Đến đời thứ tư, dòng dõi người sẽ trở lại đây, vì tội lỗi của dân A-mô-rít chưa được đầy**  
**In the fourth generation they will come here again, for the iniquity of the Amorite is not yet full."**  
**and the fourth generation doth turn back hither, for the iniquity of the Amorite is not yet complete.`**



- 17** Khi mặt trời đã lặn, thành linh sự tối mịt giáng xuống; kia có một lò lớn khói lên, và một ngọn lửa lòe ngang qua các xác thịt đã mổ,  
 It came to pass that, when the sun went down, and it was dark, behold, a smoking furnace, and a flaming torch passed between these pieces.  
 And it cometh to pass -- the sun hath gone in, and thick darkness hath been -- and lo, a furnace of smoke, and a lamp of fire, which hath passed over between those pieces.
- 18** Ngày đó, Đức Giê-hô-va lập giao ước cùng Ap-ram, m phán rằng: Ta cho dòng dõi người xứ này, từ sông Ê-díp-tô cho đến sông lớn kia, tức sông Ô-phơ-rát,  
 In that day Yahweh made a covenant with Abram, saying, "To your seed have I given this land, from the river of Egypt to the great river, the river Euphrates:  
 In that day hath Jehovah made with Abram a covenant, saying, `To thy seed I have given this land, from the river of Egypt unto the great river, the river Phrat,
- 19** là xứ của các dân Kê-nít, Kê-nê-sít, Cát-mô-nít  
 the Kenites, the Kenizzites, the Kadmonites,  
 with the Kenite, and the Kenizzite, and the Kadmonite,
- 20** Hê-tít, Phê-rê-sít, Rê-pha-im,  
 the Hittites, the Perizzites, the Rephaim,  
 and the Hittite, and the Perizzite, and the Rephaim,
- 21** A-mô-nít, Ca-na-an, Ghi-ê-ga-sít và Giê-bu-sít.  
 the Amorites, the Canaanites, the Girgashites, and the Jebusites."  
 and the Amorite, and the Canaanite, and the Girgashite, and the Jebusite.`
- 1** Vả, Sa-rai, vợ của Ap-ram, v n không sanh con; nàng có một con đòi Ê-díp-tô, tên là A-ga.  
 Now Sarai, Abram`s wife, bore him no children. She had a handmaid, an Egyptian, whose name was Hagar.  
 And Sarai, Abram`s wife, hath not borne to him, and she hath an handmaid, an Egyptian, and her name [is] Hagar;
- 2** Sa-rai nói cùng Ap-ram r ng: Đây, Đức Giê-hô-va đã làm cho tôi son sẻ, vậy xin ông hãy lại ăn ở cùng con đòi tôi, có lẽ tôi sẽ nhờ nó mà có con chấng. Ap-ram b n nghe theo lời của Sa-rai.  
 Sarai said to Abram," See now, Yahweh has restrained me from bearing. Please go in to my handmaid. It may be that I will obtain children by her." Abram listened to the voice of Sarai.  
 and Sarai saith unto Abram, `Lo, I pray thee, Jehovah hath restrained me from bearing, go in, I pray thee, unto my handmaid; perhaps I am built up from her;` and Abram hearkeneth to the voice of Sarai.
- 3** Sau khi Ap-ram ã trú ngụ mười năm tại xứ Ca-na-an, Sa-rai, vợ người, bắt A-ga, là con đòi Ê-díp-tô mình, đưa cho chồng làm hầu.  
 Sarai, Abram`s wife, took Hagar the Egyptian, her handmaid, after Abram had lived ten years in the land of Canaan, and gave her to Abram her husband to be his wife.  
 And Sarai, Abram`s wife, taketh Hagar the Egyptian, her handmaid, at the end of the tenth year of Abram`s dwelling in the land of Canaan, and giveth her to Abram her husband, to him for a wife,

- 4 Người lại cùng con đòi, thì nàng thọ thai. Khi con đòi thấy mình thọ thai, thì khinh bì bà chủ mình.**  
**He went in to Hagar, and she conceived. When she saw that she had conceived, her mistress was despised in her eyes.**  
**and he goeth in unto Hagar, and she conceiveth, and she seeth that she hath conceived, and her mistress is lightly esteemed in her eyes.**
- 5 Sa-rai nói cùng Ap-ram rằng: Điều sỉ nhục mà tôi bị đây đổ lại trên ông. Tôi đã phú con đòi tôi vào lòng ông, mà từ khi nó thấy mình thọ thai, thì lại khinh tôi. Cầu Đức Giê-hô-va xét đoán giữa tôi với ông.**  
**Sarai said to Abram, "This wrong is your fault. I gave my handmaid into your bosom, and when she saw that she had conceived, I was despised in her eyes. Yahweh judge between me and you."**  
**And Sarai saith unto Abram, `My violence [is] for thee; I -- I have given mine handmaid into thy bosom, and she seeth that she hath conceived, and I am lightly esteemed in her eyes; Jehovah doth judge between me and thee.`**
- 6 Ap-ram đáp cùng Sa-rai rằng: Này, con đòi đó ở trong tay người, phân xử thế nào, mặc ý người cho vừa đạ. Đoạn Sa-rai hành hạ A-ga, thì nàng trốn đi khỏi mặt người.**  
**But Abram said to Sarai, "Behold, your maid is in your hand. Do to her whatever is good in your eyes." Sarai dealt harshly with her, and she fled from her face.**  
**And Abram saith unto Sarai, `Lo, thine handmaid [is] in thine hand, do to her that which is good in thine eyes;` and Sarai afflicted her, and she fleeth from her presence.**
- 7 Nhưng thiên sứ của Đức Giê-hô-va thấy nàng ở trong đồng vắng gần bên suối nước, nơi mé đường đi và Su-rơ,**  
**The angel of Yahweh found her by a fountain of water in the wilderness, by the fountain in the way to Shur.**  
**And a messenger of Jehovah findeth her by the fountain of water in the wilderness, by the fountain in the way [to] Shur,**
- 8 thì hỏi rằng: Hỡi A-ga, đòi của Sa-rai, người ở đâu đến, và sẽ đi đâu? Nàng thưa rằng: Tôi lánh xa mặt Sa-rai, chủ tôi.**  
**He said, "Hagar, Sarai`s handmaid, where did you come from? Where are you going?"**  
**She said, "I am fleeing from the face of my mistress Sarai."**  
**and he saith, `Hagar, Sarai`s handmaid, whence hast thou come, and whither dost thou go?` and she saith, `From the presence of Sarai, my mistress, I am fleeing.`**
- 9 Thiên sứ của Đức Giê-hô-va dạy nàng rằng: Người hãy trở về chủ người, và chịu lụy dưới tay người.**  
**The angel of Yahweh said to her, "Return to your mistress, and submit yourself under her hands."**  
**And the messenger of Jehovah saith to her, `Turn back unto thy mistress, and humble thyself under her hands;`**
- 10 Thiên sứ của Đức Giê-hô-va lại phán rằng: Ta sẽ thêm dòng dõi người nhiều, đông đảo đến nỗi người ta đếm không đặng nữa.**  
**The angel of Yahweh said to her, "I will greatly multiply your seed, that they will not be numbered for multitude."**  
**and the messenger of Jehovah saith to her, `Multiplying I multiply thy seed, and it is not numbered from multitude;`**

- 11 Lại phán rằng: Này, người đương có thai, sẽ sanh một trai, đặt tên là Ích-ma-ên; vì Đức Giê-hô-va có nghe sự sầu khổ của người.**  
**The angel of Yahweh said to her, "Behold, you are with child, and will bear a son. You shall call his name Ishmael, because Yahweh has heard your affliction.**  
**and the messenger of Jehovah saith to her, `Behold thou [art] conceiving, and bearing a son, and hast called his name Ishmael, for Jehovah hath hearkened unto thine affliction;**
- 12 Đứa trẻ đó sẽ như một con lừa rừng; tay nó sẽ địch cùng mọi người, và tay mọi người sẽ địch lại nó. Nó sẽ ở về phía đông đối mặt cùng hết thảy anh em mình.**  
**He will be like a wild donkey among men. His hand will be against every man, and every man`s hand against him. He will live opposite all of his brothers."**  
**and he is a wild-ass man, his hand against every one, and every one`s hand against him -- and before the face of all his brethren he dwelleth.`**
- 13 Nàng gọi Đức Giê-hô-va mà đã phán cùng mình, danh là "Đức Chúa Trời hay đoái xem," vì nàng nói rằng: Chính tại đây, tôi há chẳng có thấy được Đấng đoái xem tôi sao?**  
**She called the name of Yahweh who spoke to her, "You are a God who sees," for she said, "Have I even stayed alive after seeing him?"**  
**And she calleth the name of Jehovah who is speaking unto her, `Thou [art], O God, my beholder;` for she said, `Even here have I looked behind my beholder?`**
- 14 Bởi có ấy, người ta gọi cái giếng này ở về giữa khoảng của Ca-đe và Bê-re, là giếng La-chai-Roi.**  
**Therefore the well was called Beer-lahai-roi. Behold, it is between Kadesh and Bered.**  
**therefore hath one called the well, `The well of the Living One, my beholder;` lo, between Kadesh and Bered.**
- 15 Rồi nàng A-ga sanh được một con trai; Ap-ram ặt tên đứa trai đó là Ích-ma-ên.**  
**Hagar bore a son for Abram. Abram called the name of his son, whom Hagar bore, Ishmael.**  
**And Hagar beareth to Abram a son; and Abram calleth the name of his son, whom Hagar hath borne, Ishmael;**
- 16 Và lại, khi A-ga sanh Ích-ma-ên cho Ap-ram, thì Ap-ram ã được tám mươi sáu tuổi.**  
**Abram was eighty-six years old, when Hagar bore Ishmael to Abram.**  
**and Abram [is] a son of eighty and six years in Hagar`s bearing Ishmael to Abram.**
- 1 Khi Ap-ram ược chín mươi chín tuổi, thì Đức Giê-hô-va hiện đến cùng người và phán rằng: Ta là Đức Chúa Trời toàn năng; người hãy đi ở trước mặt ta làm một người trọn**  
**When Abram was ninety-nine years old, Yahweh appeared to Abram, and said to him, "I am God Almighty. Walk before me, and be blameless.**  
**And Abram is a son of ninety and nine years, and Jehovah appeareth unto Abram, and saith unto him, `I [am] God Almighty, walk habitually before Me, and be thou perfect;**
- 2 Ta sẽ lập giao ước cùng người, làm cho dòng dõi người thêm nhiều quá-bội.**  
**I will make my covenant between me and you, and will multiply you exceedingly."**  
**and I give My covenant between Me and thee, and multiply thee very exceedingly.`**
- 3 Ap-ram b n sấp mình xuống đất; Đức Chúa Trời phán cùng người rằng:**  
**Abram fell on his face. God talked with him, saying,**  
**And Abram falleth upon his face, and God speaketh with him, saying,**

- 4** **Này, phần ta đây, ta đã lập giao ước cùng người; vậy người sẽ trở nên tổ phụ của nhiều dân tộc.**  
**"As for me, behold, my covenant is with you. You will be the father of a multitude of nations.**  
**`I -- lo, My covenant [is] with thee, and thou hast become father of a multitude of nations;**
- 5** **Thiên hạ chẳng còn gọi người là Ap-ram nữa, nhưng tên người là Ap-ra-ham, và ta đặt người làm tổ phụ của nhiều dân tộc.**  
**Neither will your name any more be called Abram, but your name will be Abraham; for the father of a multitude of nations have I made you.**  
**and thy name is no more called Abram, but thy name hath been Abraham, for father of a multitude of nations have I made thee;**
- 6** **Ta sẽ làm cho người sanh sản rất nhiều, làm cho người thành nhiều nước; và các vua sẽ do nơi người mà ra.**  
**I will make you exceeding fruitful, and I will make nations of you. Kings will come out of you.**  
**and I have made thee exceeding fruitful, and made thee become nations, and kings go out from thee.**
- 7** **Ta sẽ lập giao ước cùng người, và cùng hậu tự người trải qua các đời; ấy là giao ước đời đời, hầu cho ta làm Đức Chúa Trời của người và của dòng dõi người.**  
**I will establish my covenant between me and you and your seed after you throughout their generations for an everlasting covenant, to be a God to you and to your seed after you.**  
**`And I have established My covenant between Me and thee, and thy seed after thee, to their generations, for a covenant age-during, to become God to thee, and to thy seed after thee;**
- 8** **Ta sẽ cho người cùng dòng dõi người xứ mà người đương kiều ngụ, tức toàn xứ Ca-na-an, làm cơ nghiệp đời đời. Vậy, ta sẽ làm Đức Chúa Trời của họ.**  
**I will give to you, and to your seed after you, the land where you are traveling, all the land of Canaan, for an everlasting possession. I will be their God."**  
**and I have given to thee, and to thy seed after thee, the land of thy sojournings, the whole land of Canaan, for a possession age-during, and I have become their God.`**
- 9** **Đoạn, Đức Chúa Trời phán cùng Ap-ra-ham rằng: Phần người cùng dòng dõi người, từ đời nọ sang đời kia, sẽ giữ sự giao ước của ta.**  
**God said to Abraham, "As for you, you will keep my covenant, you and your seed after you throughout their generations.**  
**And God saith unto Abraham, `And thou dost keep My covenant, thou and thy seed after thee, to their generations;**
- 10** **Mỗi người nam trong vòng các người phải chịu phép cắt bì; ấy là giao ước mà các người phải giữ, tức giao ước lập giữa ta và các người, cùng dòng dõi sau người.**  
**This is my covenant, which you shall keep, between me and you and your seed after you. Every male among you shall be circumcised.**  
**this [is] My covenant which ye keep between Me and you, and thy seed after thee: Every male of you [is] to be circumcised;**

- 11 Các người phải chịu cắt bì; phép đó sẽ là dấu hiệu của sự giao ước giữa ta cùng các**  
**You shall be circumcised in the flesh of your foreskin. It will be a token of a covenant**  
**between me and you.**  
**and ye have circumcised the flesh of your foreskin, and it hath become a token of a**  
**covenant between Me and you.**
- 12 Trả qua các đời, mỗi người nam trong vòng các người, hoặc sanh đẻ tại nhà, hoặc đem**  
**tiền ra mua nơi người ngoại bang, chẳng thuộc về dòng giống người, hễ lên được tám**  
**ngày rồi, đều phải chịu phép cắt bì.**  
**He who is eight days old will be circumcised among you, every male throughout your**  
**generations, he who is born in the house, or bought with money of any foreigner who is not**  
**of your seed.**  
**`And a son of eight days is circumcised by you; every male to your generations, born in**  
**the house, or bought with money from any son of a stranger, who is not of thy seed;**
- 13 Chớ khá bỏ làm phép cắt bì cho ai sanh tại trong nhà người, hay đem tiền ra mua về; sự**  
**giao ước của ta sẽ lập đời đời trong xác thịt của các người vậy.**  
**He who is born in your house, and he who is bought with your money, must be**  
**circumcised. My covenant will be in your flesh for an everlasting covenant.**  
**he is certainly circumcised who [is] born in thine house, or bought with thy money; and**  
**My covenant hath become in your flesh a covenant age-during;**
- 14 Một người nam nào không chịu phép cắt bì nơi xác thịt mình, sẽ bị truất ra khỏi ngoài**  
**dân sự mình; người đó là kẻ bội lời giao ước ta.**  
**The uncircumcised male who is not circumcised in the flesh of his foreskin, that soul**  
**shall be cut off from his people. He has broken my covenant."**  
**and an uncircumcised one, a male, the flesh of whose foreskin is not circumcised, even**  
**that person hath been cut off from his people; My covenant he hath broken.`**
- 15 Đức Chúa Trời phán cùng Ap-ra-ham rằng: còn Sa-rai, vợ người, chớ gọi là Sa-rai nữa;**  
**nhưng Sa-ra là tên người đó.**  
**God said to Abraham, "As for Sarai your wife, you shall not call her name Sarai, but her**  
**name will be Sarah.**  
**And God saith unto Abraham, `Sarai thy wife -- thou dost not call her name Sarai, for Sarah**  
**[is] her name;**
- 16 Ta sẽ ban phúc cho nàng, lại do nơi nàng ta sẽ cho người một con trai, Ta sẽ ban**  
**phúc cho nàng, nàng sẽ làm mẹ các dân tộc; những vua của các dân tộc sẽ do nơi**  
**I will bless her, and moreover I will give you a son by her. Yes, I will bless her, and she**  
**will be a mother of nations. Kings of peoples will come from her."**  
**and I have blessed her, and have also given to thee a son from her; and I have blessed**  
**her, and she hath become nations -- kings of peoples are from her.`**
- 17 Ap-ra-ham b n sấp mình xuống đất, cười và nói thầm rằng: Hò để người đã trăm tuổi rồi,**  
**mà sanh con được chăng? Còn Sa-ra, tuổi đã chín mươi, sẽ sanh sản được sao?**  
**Then Abraham fell on his face, and laughed, and said in his heart, "Will a child be born to**  
**him who is one hundred years old? Will Sarah, who is ninety years old, give birth?"**  
**And Abraham falleth upon his face, and laugheth, and saith in his heart, `To the son of an**  
**hundred years is one born? or doth Sarah -- daughter of ninety years -- bear?`**

- 18** Ap-ra-ham th a cùng Đức Chúa Trời rằng: Chớ chi Ích-ma-ên vẫn được sống trước mặt Abraham said to God, "Oh that Ishmael might live before you!"  
And Abraham saith unto God, `O that Ishmael may live before Thee;`
- 19** Đức Chúa Trời bèn phán rằng: Thật vậy, Sa-ra vợ người, sẽ sanh một con trai, rồi người đặt tên là Y-sác. Ta sẽ lập giao ước cùng nó, để làm giao ước đời đời cho dòng dõi của God said, "No, but Sarah, your wife, will bear you a son. You shall call his name Isaac. I will establish my covenant with him for an everlasting covenant for his seed after him.  
and God saith, `Sarah thy wife is certainly bearing a son to thee, and thou hast called his name Isaac, and I have established My covenant with him, for a covenant age-during, to his seed after him.
- 20** Ta cũng nhậm lời người xin cho Ích-ma-ên. Nay, ta ban phước cho người, sẽ làm cho người sanh sản và thêm nhiều quá-bội; người sẽ là tổ phụ của mười hai vị công-hầu, và ta làm cho người thành một dân lớn.  
As for Ishmael, I have heard you. Behold, I have blessed him, and will make him fruitful, and will multiply him exceedingly. He will become the father of twelve princes, and I will make him a great nation.  
As to Ishmael, I have heard thee; lo, I have blessed him, and made him fruitful, and multiplied him, very exceedingly; twelve princes doth he beget, and I have made him become a great nation;
- 21** Nhưng ta sẽ lập giao ước ta cùng Y-sác, độ khoảng này năm tới Sa-ra phải sanh cho But my covenant I establish with Isaac, whom Sarah will bear to you at this set time in the next year."  
and My covenant I establish with Isaac, whom Sarah doth bear to thee at this appointed time in the next year;`
- 22** Khi Đức Chúa Trời đã phán xong, thì Ngài từ Ap-ra-ham ng lên.  
When he finished talking with him, God went up from Abraham.  
and He finisheth speaking with him, and God goeth up from Abraham.
- 23** Chánh ngày đó, Ap-ra-ham b t Ích-ma-ên, con trai mình, và hết thầy các người nam trong nhà, hoặc sanh tại đó, hoặc đem tiền ra mua về, mà làm phép cắt bì cho, y như lời Đức Chúa Trời đã phải dặn.  
Abraham took Ishmael his son, all who were born in his house, and all who were bought with his money; every male among the men of Abraham`s house, and circumcised the flesh of their foreskin in the same day, as God had said to him.  
And Abraham taketh Ishmael his son, and all those born in his house, and all those bought with his money -- every male among the men of Abraham`s house -- and circumciseth the flesh of their foreskin, in this self-same day, as God hath spoken with
- 24** Và, khi Ap-ra-ham ch u phép cắt bì, thì đã được chín mươi chín tuổi;  
Abraham was ninety-nine years old, when he was circumcised in the flesh of his foreskin.  
And Abraham [is] a son of ninety and nine years in the flesh of his foreskin being circumcised;

- 25** còn Ích-ma-ên, con người, khi chịu phép cắt bì, thì được mười ba tuổi.  
Ishmael, his son, was thirteen years old when he was circumcised in the flesh of his foreskin.  
and Ishmael his son [is] a son of thirteen years in the flesh of his foreskin being circumcised;
- 26** Cũng trong một ngày đó, Ap-ra-ham và Ích-ma-ên chịu phép cắt bì,  
In the same day both Abraham and Ishmael, his son, were circumcised.  
in this self-same day hath Abraham been circumcised, and Ishmael his son;
- 27** và mọi người nam trong nhà, hoặc sanh tại đó, hoặc đem tiền ra mua nơi người ngoài bang, đồng chịu phép cắt bì với người.  
All the men of his house, those born in the house, and those bought with money of a foreigner, were circumcised with him.  
and all the men of his house -- born in the house, and bought with money from the son of a stranger -- have been circumcised with him.
- 1** Đức Giê-hô-va hiện ra cùng Ap-ra-ham nơi lùm cây dẻ bộp của Mam-rê, đương khi ngồi nơi cửa trại lúc trời nắng ban ngày.  
Yahweh appeared to him by the oaks of Mamre, as he sat in the tent door in the heat of the day.  
And Jehovah appeareth unto him among the oaks of Mamre, and he is sitting at the opening of the tent, about the heat of the day;
- 2** Ap-ra-ham nhướng mắt lên, thấy ba người đứng trước mặt. Vừa khi thấy, bèn bắt từ cửa trại chạy đến trước mặt ba người đó, sấp mình xuống đất,  
He lifted up his eyes and looked, and saw that three men stood opposite him. When he saw them, he ran to meet them from the tent door, and bowed himself to the earth, and he lifteth up his eyes and looketh, and lo, three men standing by him, and he seeth, and runneth to meet them from the opening of the tent, and boweth himself towards the earth,
- 3** và thưa rằng: Lạy Chúa, nếu tôi được ơn trước mặt Chúa, xin hãy ghé lại nhà kẻ tôi tớ Chúa, đừng bỏ đi luôn.  
and said, "My lord, if now I have found favor in your sight, please don't go away from your servant.  
And he saith, "My Lord, if, I pray thee, I have found grace in thine eyes, do not, I pray thee, pass on from thy servant;
- 4** Xin các đấng hãy cho phép người ta lấy chút nước rửa chơn các đấng, và xin hãy nằm nghỉ mát dưới cội cây này.  
Now let a little water be fetched, wash your feet, and rest yourselves under the tree.  
let, I pray thee, a little water be accepted, and wash your feet, and recline under the tree;

- 5** Tôi sẽ đi đem một miếng bánh cho các đấng ăn vững lòng, rồi sẽ dõng gót lên đường; vì có ấy, nên mới quá bộ lại nhà kẻ tôi tớ các đấng vậy. Các đấng phán rằng: Hãy cứ việc làm như người đã nói.  
I will get a morsel of bread so you can refresh your heart. After that you may go your way, now that you have come to your servant." They said, "Very well, do as you have said." and I bring a piece of bread, and support ye your heart; afterwards pass on, for therefore have ye passed over unto your servant; and they say, `So mayest thou do as thou has spoken.`
- 6** Đoạn, Ap-ra-ham l t đặt vào trại đến cùng Sa-ra mà rằng: Hãy mau mau lấy ba đấu bột lọc nhồi đi, rồi làm bánh nhỏ.  
Abraham hurried into the tent to Sarah, and said, "Quickly make ready three measures of fine meal, knead it, and make cakes."  
And Abraham hasteth towards the tent, unto Sarah, and saith, `Hasten three measures of flour-meal, knead, and make cakes;`
- 7** Ap-ra-ham b n chạy lại bầy, bắt một con bò con ngon, giao cho đầy tớ mau mau nấu dọn; Abraham ran to the herd, and fetched a tender and good calf, and gave it to the servant. He hurried to dress it.  
and Abraham ran unto the herd, and taketh a son of the herd, tender and good, and giveth unto the young man, and he hasteth to prepare it;
- 8** rồi lấy mỡ-sữa và sữa cùng con bò con đã nấu xong, dọn ngay trước mặt các đấng; còn người thì đứng hầu trước mặt, dưới cội cây. Vậy các đấng đó bèn ăn.  
He took butter, milk, and the calf which he had dressed, and set it before them. He stood by them under the tree, and they ate.  
and he taketh butter and milk, and the son of the herd which he hath prepared, and setteth before them; and he is standing by them under the tree, and they do eat.
- 9** Các đấng hỏi Ap-ra-ham r ng: Sa-ra, vợ người, ở đâu? Đáp rằng: Kia, nàng ở trong trại kia.  
They said to him, "Where is Sarah, your wife? He said, "See, in the tent."  
And they say unto him, `Where [is] Sarah thy wife?` and he saith, `Lo -- in the tent;`
- 10** Một đấng nói rằng: Trong độ một năm nữa, ta sẽ trở lại đây với người không sai, và chừng đó, Sa-ra, vợ người, sẽ có một con trai. Sa-ra ở nơi cửa trại sau lưng đấng đó, nghe các lời này.  
He said, "I will certainly return to you when the season comes round. Behold, Sarah your wife will have a son." Sarah heard in the tent door, which was behind him.  
and he saith, `returning I return unto thee, about the time of life, and lo, to Sarah thy wife a son.`
- 11** Và, Ap-ra-ham c ng Sa-ra đã già, tuổi tác đã cao; Sa-ra không còn chi nữa như thể thường người đờn bà.  
Now Abraham and Sarah were old, well advanced in age. It had ceased to be with Sarah after the manner of women.  
And Sarah is hearkening at the opening of the tent, which is behind him;



- 12 Sa-ra cười thầm mà rằng: Già như tôi thế này, để còn được điều vui đó sao? Còn chúa tôi cũng đã già rồi!**  
**Sarah laughed within herself, saying, "After I have grown old will I have pleasure, my lord being old also?"**  
**and Abraham and Sarah [are] aged, entering into days -- the way of women hath ceased to be to Sarah;**
- 13 Đức Giê-hô-va phán hỏi Ap-ra-ham rằng: Có sao Sa-ra cười như vậy mà rằng: Có quả thật rằng tôi già đến thế này lại còn sanh sản chăng?**  
**Yahweh said to Abraham, "Why did Sarah laugh, saying, 'Will I really bear a child, yet I am old?'**  
**and Sarah laugheth in her heart, saying, 'After I have waxed old I have had pleasure! -- my lord also [is] old!'**
- 14 Há điều chi Đức Giê-hô-va làm không được chăng? Đến kỳ đã định, trong một năm nữa, ta sẽ trở lại cùng người, và Sa-ra sẽ có một con trai.**  
**Is anything too hard for Yahweh? At the set time I will return to you, when the season comes round, and Sarah will have a son."**  
**And Jehovah saith unto Abraham, 'Why [is] this? Sarah hath laughed, saying, Is it true really -- I bear -- and I am aged? Is any thing too wonderful for Jehovah? at the appointed time I return unto thee, about the time of life, and Sarah hath a son.'**
- 15 Vì Sa-ra sợ, nên chối mà thưa rằng: Tôi có cười đâu! Nhưng Ngài phán rằng: Thật người có cười đó!**  
**Then Sarah denied, saying, "I didn't laugh," for she was afraid." He said, "No, but you did laugh."**  
**And Sarah denieth, saying, 'I did not laugh;' for she hath been afraid; and He saith, 'Nay, but thou didst laugh.'**
- 16 Các đấng đều đứng dậy mà đi, ngó về phía, Sô-đôm. Ap-ra-ham cũng theo để tiễn bước các đấng.**  
**The men rose up from there, and looked toward Sodom. Abraham went with them to see them on their way.**  
**And the men rise from thence, and look on the face of Sodom, and Abraham is going with them to send them away;**
- 17 Đức Giê-hô-va phán rằng: Lẽ nào ta giấu Ap-ra-ham điều chi ta sẽ làm sao?**  
**Yahweh said, "Will I hide from Abraham what I do,**  
**and Jehovah said, 'Am I concealing from Abraham that which I am doing,**
- 18 vì Ap-ra-ham chắc sẽ được trở nên một dân lớn và cường thịnh; các dân tộc trên thế gian đều sẽ nhờ người mà được phước.**  
**seeing that Abraham has surely become a great and mighty nation, and all the nations of the earth will be blessed in him?**  
**and Abraham certainly cometh a nation great and mighty, and blessed in him have been all nations of the earth?**

- 19 Ta đã chọn người đặng người khiến dạy các con cùng nội nhà người giữ theo đạo Đức Giê-hô-va, làm các điều công bình và ngay thẳng; thế thì, Đức Giê-hô-va sẽ làm cho ứng nghiệm lời Ngài đã hứa cùng Ap-ra-ham.**  
**For I have known him, to the end that he may command his children and his household after him, that they may keep the way of Yahweh, to do righteousness and justice; to the end that Yahweh may bring on Abraham that which he has spoken of him.**  
**for I have known him, that he commandeth his children, and his house after him (and they have kept the way of Jehovah), to do righteousness and judgment, that Jehovah may bring on Abraham that which He hath spoken concerning him.**
- 20 Đức Giê-hô-va phán rằng: Tiếng kêu oan về Sô-đôm và Gô-mô-rơ thật là quá, tội lỗi các thành đó thật là trọng.**  
**Yahweh said, "Because the cry of Sodom and Gomorrah is great, and because their sin is very grievous,**  
**And Jehovah saith, `The cry of Sodom and Gomorrah -- because great; and their sin -- because exceeding grievous:**
- 21 Ta muốn ngự xuống, để xem xét chúng nó ăn ở có thật như tiếng đã kêu thấu đến ta chăng; nếu chẳng thật, thì ta sẽ biết.**  
**I will go down now, and see whether they have done altogether according to the cry of it, which is come to me. If not, I will know."**  
**I go down now, and see whether according to its cry which is coming unto Me they have done completely -- and if not -- I know;`**
- 22 Vậy, thì đáng bèn từ đó đi qua hướng Sô-đôm; nhưng Ap-ra-ham h y còn đứng chầu trước mặt Đức Giê-hô-va.**  
**The men turned from there, and went toward Sodom, but Abraham stood yet before Yahweh.**  
**and the men turn from thence, and go towards Sodom; and Abraham is yet standing before Jehovah.**
- 23 Ap-ra-ham l i gần và thưa rằng: Chúa sẽ diệt người công bình luôn với người độc ác sao?**  
**Abraham drew near, and said, "Will you consume the righteous with the wicked?**  
**And Abraham draweth nigh and saith, `Dost Thou also consume righteous with wicked?**
- 24 Ngộ trong thành có năm mươi người công bình, Chúa cũng sẽ diệt họ hết sao? Há chẳng tha thứ cho thành đó vì có năm mươi người công bình ở trong sao?**  
**What if there are fifty righteous within the city? Will you consume and not spare the place for the fifty righteous who are therein?**  
**peradventure there are fifty righteous in the midst of the city; dost Thou also consume, and not bear with the place for the sake of the fifty -- the righteous who [are] in its midst?**
- 25 Không lẽ nào Chúa làm điều như vậy, diệt người công bình luôn với kẻ độc ác; đến đối kẻ người công bình cũng như người độc ác. Không, Chúa chẳng làm điều như vậy bao giờ! Đáng đoán xét toàn thế gian, há lại không làm sự công bình sao?**  
**Be it far from you to do things like that, to kill the righteous with the wicked, that so the righteous should be as the wicked. May that be far from you. Shouldn't the Judge of all the earth do right?"**  
**Far be it from Thee to do according to this thing, to put to death the righteous with the wicked; that it hath been -- as the righteous so the wicked -- far be it from Thee; doth the Judge of all the earth not do justice?**

- 26 Đức Giê-hô-va phán rằng:** Nếu ta tìm được trong Sô-đôm năm mươi người công bình, vì tình thương bấy nhiêu người đó ta sẽ tha hết cả thành.  
**Yahweh said, "If I find in Sodom fifty righteous within the city, then I will spare all the place for their sake."**  
**And Jehovah saith, `If I find in Sodom fifty righteous in the midst of the city, then have I borne with all the place for their sake.`**
- 27 Ap-ra-ham l i thưa rằng:** mặc dầu tôi đây vốn là tro bụi, song tôi cũng dám cả gan thưa lại cùng Chúa.  
**Abraham answered, "See now, I have taken it on myself to speak to the Lord, who am but dust and ashes."**  
**And Abraham answereth and saith, `Lo, I pray thee, I have willed to speak unto the Lord, and I -- dust and ashes;**
- 28 Hãy trong năm mươi người công bình rỗi thiếu hết năm; vì có năm người thiếu Chúa sẽ diệt hết cả thành chẳng? Ngài trả lời rằng:** Nếu ta tìm được có bốn mươi lăm người, ta chẳng diệt thành đâu.  
**What if there will lack five of the fifty righteous? Will you destroy all the city for lack of five?" He said, "I will not destroy it, if I find forty-five there."**  
**peradventure there are lacking five of the fifty righteous -- dost Thou destroy for five the whole of the city?` and He saith, `I destroy [it] not, if I find there forty and five.`**
- 29 Ap-ra-ham c thưa rằng:** Ngộ trong thành chỉ có bốn mươi người công bình, thì sẽ ra sao? Ngài phán rằng: Ta sẽ chẳng diệt đâu, vì tình thương bốn mươi này.  
**He spoke to him yet again, and said, "What if there are forty found there?" He said, "I will not do it for the forty`s sake."**  
**And he addeth again to speak unto Him and saith, `Peradventure there are found there forty?` and He saith, `I do [it] not, because of the forty.`**
- 30 Ap-ra-ham c tiếp:** Tôi xin Chúa đừng giận, thì tôi sẽ thưa: Ngộ trong đó chỉ có ba mươi người, thì sẽ ra sao? Ngài phán: Nếu ta tìm trong đó có ba mươi người, thì ta chẳng diệt  
**He said, "Oh don`t let the Lord be angry, and I will speak. What if there are thirty found there?" He said, "I will not do it, if I find thirty there."**  
**And he saith, `Let it not be, I Pray thee, displeasing to the Lord, and I speak: peradventure there are found there thirty?` and He saith, `I do [it] not, if I find there thirty.`**
- 31 Ap-ra-ham th a rằng:** Tôi đây cũng cả gan thưa cùng Chúa: Nếu chỉ có hai mươi người, thì lại làm sao? Ngài rằng: Vì tình thương hai mươi người đó, ta sẽ chẳng diệt thành đâu.  
**He said, "See now, I have taken it on myself to speak to the Lord. What if there are twenty found there?" He said, "I will not destroy it for the twenty`s sake."**  
**And he saith, `Lo, I pray thee, I have willed to speak unto the Lord: peradventure there are found there twenty?` and He saith, `I do not destroy [it], because of the twenty.`**
- 32 Ap-ra-ham l i thưa:** Xin Chúa đừng giận, để cho tôi thưa chỉ một lần này nữa: Ngộ chỉ có mười người, thì nghĩ làm sao? Ngài phán rằng: Ta cũng sẽ chẳng diệt thành đâu, vì tình thương mười người đó.  
**He said, "Oh don`t let the Lord be angry, and I will speak yet but this once. What if ten are found there?" He said, "I will not destroy it for the ten`s sake."**  
**And he saith, `Let it not be, I pray Thee, displeasing to the Lord, and I speak only this time: peradventure there are found there ten?` and He saith, `I do not destroy [it], because of the ten.`**

**33** Khi Đức Giê-hô-va phán xong cùng Ap-ra-ham, th Ngài ngự đi; còn Ap-ra-ham tr về trại mình.

**Yahweh went his way, as soon as he had finished communing with Abraham, and Abraham returned to his place.**

**And Jehovah goeth on, when He hath finished speaking unto Abraham, and Abraham hath turned back to his place.**

**1** Lối chiều, hai thiên sứ đến Sô-đôm; lúc đó, Lót đương ngồi tại cửa thành. Khi Lót thấy hai thiên sứ đến, đứng dậy mà đón rước và sấp mình xuống đất.

**The two angels came to Sodom at evening. Lot sat in the gate of Sodom. Lot saw them, and rose up to meet them. He bowed himself with his face to the earth,**

**And two of the messengers come towards Sodom at even, and Lot is sitting at the gate of Sodom, and Lot seeth, and riseth to meet them, and boweth himself -- face to the earth,**

**2** Người thưa rằng: Nay, lạy hai chúa, xin hãy đến ở nhà của kẻ tôi tớ, và hãy nghỉ đêm tại đó. Hai chúa hãy rửa chơn, rồi sáng mai thức dậy lên đường. Hai thiên sứ phán rằng: Không, đêm này ta sẽ ở ngoài đường.

**and he said, "See now, my lords, please turn aside into your servant`s house, stay all night, wash your feet, and you will rise up early, and go on your way." They said, "No, but we will stay in the street all night."**

**and he saith, `Lo, I pray you, my lords, turn aside, I pray you, unto the house of your servant, and lodge, and wash your feet -- then ye have risen early and gone on your way; and they say, `Nay, but in the broad place we do lodge.`**

**3** Nhưng Lót cố mời cho đến đổi hai thiên sứ phải đi lại vào nhà mình. Người dâng một bữa tiệc, làm bánh không men, và hai thiên sứ bèn dùng tiệc.

**He urged them greatly, and they came in with him, and entered into his house. He made them a feast, and baked unleavened bread, and they ate.**

**And he presseth on them greatly, and they turn aside unto him, and come in unto his house; and he maketh for them a banquet, and hath baked unleavened things; and they do eat.**

**4** Hai thiên sứ chưa đi nằm, mà các người nam ở Sô-đôm, từ trẻ đến già, tức cả dân, đều chạy đến bao chung quanh nhà.

**But before they lay down, the men of the city, the men of Sodom, surrounded the house, both young and old, all the people from every quarter.**

**Before they lie down, the men of the city -- men of Sodom -- have come round about against the house, from young even unto aged, all the people from the extremity;**

**5** Bọn đó gọi Lót mà hỏi rằng: Những khác đã vào nhà ngươi buổi chiều tối nay ở đâu? Hãy dẫn họ ra đây, hầu cho chúng ta được biết.

**They called to Lot, and said to him, "Where are the men who came in to you this night? Bring them out to us, that we may have sex with them."**

**and they call unto Lot and say to him, `Where [are] the men who have come in unto thee to-night? bring them out unto us, and we know them.`**

**6** Lót bèn ra đến cùng dân chúng ở ngoài cửa, rồi đóng cửa lại,

**Lot went out to them to the door, and shut the door after him.**

**And Lot goeth out unto them, to the opening, and the door hath shut behind him,**

- 7 và nói cùng họ rằng: Đây, tôi xin anh em đừng làm điều ác đó!  
He said, "Please, my brothers, don't act so wickedly.  
and saith, `Do not, I pray you, my brethren, do evil;**
- 8 Đây, tôi sẵn có hai con gái chưa chồng, tôi sẽ đưa chúng nó cho anh em, rồi mặc tình anh em tính làm sao tùy ý; miễn đừng làm hại cho hai người kia; vì có đó, nên họ đến núp bóng mái nhà tôi.  
See now, I have two virgin daughters. Please let me bring them out to you, and do you to them as is good in your eyes. Only don't do anything to these men, because they have come under the shadow of my roof."  
lo, I pray you, I have two daughters, who have not known any one; let me, I pray you, bring them out unto you, and do to them as [is] good in your eyes; only to these men do not anything, for therefore have they come in within the shadow of my roof.`**
- 9 Bọn dân chúng nói rằng: Người hãy tránh chỗ khác! Lại tiếp rằng: Người này đến đây như kẻ kiêu ngạo, lại muốn đoán xét nữa sao! Vậy, thôi! chúng ta sẽ đãi người bạc-tệ hơn hai khách kia. Đoạn, họ lấn ép Lót mạnh quá, và tràn đến dặng phá cửa.  
They said, "Stand back!" They said, "This one fellow came in to sojourn, and he appoints himself a judge. Now will we deal worse with you, than with them!" They pressed hard on the man, even Lot, and drew near to break the door.  
And they say, `Come nigh hither;` they say also, `This one hath come in to sojourn, and he certainly judgeth! now, we do evil to thee more than [to] them;` and they press against the man, against Lot greatly, and come nigh to break the door.**
- 10 Nhưng hai thiên sứ giơ tay ra, đem Lót vào nhà, và đóng cửa lại,  
But the men put forth their hand, and brought Lot into the house to them, and shut to the door.  
And the men put forth their hand, and bring in Lot unto them, into the house, and have shut the door;**
- 11 đoạn, hành phạt bọn dân chúng ở ngoài cửa, từ trẻ đến già, đều quáng lòa mắt, cho đến đổi tìm cửa mệ mà không được.  
They struck the men who were at the door of the house with blindness, both small and great, so that they wearied themselves to find the door.  
and the men who [are] at the opening of the house they have smitten with blindness, from small even unto great, and they weary themselves to find the opening.**
- 12 Hai thiên sứ bèn hỏi Lót rằng: Người còn có ai tại đây nữa chẳng? Rồi, con trai, con gái và ai trong thành thuộc về người, hãy đem ra khỏi hết đi!  
The men said to Lot, "Do you have you anybody else here? Son-in-law, your sons, your daughters, and whoever you have in the city, bring them out of the place:  
And the men say unto Lot, `Whom hast thou here still? son-in-law, thy sons also, and thy daughters, and all whom thou hast in the city, bring out from this place;**
- 13 Chúng ta sẽ hủy diệt chỗ này, vì tiếng kêu oan về dân thành này đã thấu lên đến Đức Giê-hô-va, nên Ngài sai chúng ta xuống mà hủy diệt.  
for we will destroy this place, because the cry of them is grown great before Yahweh. Yahweh has sent us to destroy it."  
for we are destroying this place, for their cry hath been great [before] the face of Jehovah, and Jehovah doth send us to destroy it.`**

- 14 Lót bèn đi ra và nói cùng rể đã cưới con gái mình rằng: Hãy chỗi dậy, đi ra khỏi chốn này, vì Đức Giê-hô-va sẽ hủy diệt thành. Nhưng các chàng rể tưởng người nói chơi.**  
**Lot went out, and spoke to his sons-in-law, who married his daughters, and said, "Get up! Get out of this place, for Yahweh will destroy the city." But he seemed to his sons-in-law to be joking.**  
**And Lot goeth out, and speaketh unto his sons-in-law, those taking his daughters, and saith, `Rise, go out from this place, for Jehovah is destroying the city;` and he is as [one] mocking in the eyes of his sons-in-law.**
- 15 Đến sáng, hai thiên sứ hối Lót và phán rằng: Hãy thức dậy, dẫn vợ và hai con gái người đương ở đây ra, e khi người cũng chết lây về việc hình phạt của thành nữa chẳng.**  
**When the morning arose, then the angels hurried Lot, saying, "Arise, take your wife, and your two daughters who are here, lest you be consumed in the iniquity of the city."**  
**And when the dawn hath ascended, then the messengers press upon Lot, saying, `Rise, take thy wife, and thy two daughters who are found present, lest thou be consumed in the iniquity of the city.`**
- 16 Nhưng Lót lần lữa; vì có Đức Giê-hô-va thương xót Lót, nên hai thiên sứ nắm lấy tai kéo người, vợ cùng hai con gái người, và dẫn ra khỏi thành.**  
**But he lingered; and the men laid hold on his hand, and on the hand of his wife, and on the hand of his two daughters, Yahweh being merciful to him; and they took him out, and set him outside of the city.**  
**And he lingereth, and the men lay hold on his hand, and on the hand of his wife, and on the hand of his two daughters, through the mercy of Jehovah unto him, and they bring him out, and cause him to rest without the city.**
- 17 Và, khi hai thiên sứ dẫn họ ra khỏi rồi, một trong hai vì nói rằng: Hãy chạy trốn cứu lấy mạng, đừng ngoái lại sau và cũng đừng dừng bước lại nơi nào ngoài đồng bằng; hãy chạy trốn lên núi, kéo phải bỏ mình chẳng.**  
**It came to pass, when they had taken them out, that he said, "Escape for your life! Don't look behind you, neither stay anywhere in the plain. Escape to the mountain, lest you be consumed!"**  
**And it cometh to pass when he hath brought them out without, that he saith, `Escape for thy life; look not expectingly behind thee, nor stand thou in all the circuit; to the mountain escape, lest thou be consumed.`**
- 18 Lót đáp lại rằng: Lạy Chúa, không được!**  
**Lot said to them, "Oh, not so, my lord.**  
**And Lot saith unto them, `Not [so], I pray thee, my lord;**
- 19 Đây, tôi tớ đã được ơn trước mặt Chúa; Chúa đã tỏ lòng nhơn từ rất lớn cùng tôi mà cứu tròn sự sống tôi. Nhưng tôi chạy trốn lên núi không kịp trước khi tai nạn đến, thì tôi phải chết.**  
**See now, your servant has found favor in your sight, and you have magnified your lovingkindness, which you have showed to me in saving my life. I can't escape to the mountain, lest evil overtake me, and I die.**  
**lo, I pray thee, thy servant hath found grace in thine eyes, and thou dost make great thy kindness which thou hast done with me by saving my life, and I am unable to escape to the mountain, lest the evil cleave [to] me, and I have died;**

- 20** Kia, thành kia đã nhỏ, lại cũng gần đặng tôi có thể ẩn mình. Oï! ch chi Chúa cho tôi ẩn đó đặng cứu tròn sự sống tôi. Thành này há chẳng phải nhỏ sao?  
See now, this city is near to flee to, and it is a little one. Oh let me escape there (isn't it a little one?), and my soul will live."  
lo, I pray thee, this city [is] near to flee thither, and it [is] little; let me escape, I pray thee, thither, (is it not little?) and my soul doth live."
- 21** Thiên sứ phán rằng: Đây, ta ban ơn này cho người nữa, sẽ không hủy diệt thành của người đã nói đó đâu.  
He said to him, "Behold, I have accepted you concerning this thing also, that I will not overthrow the city of which you have spoken.  
And he saith unto him, `Lo, I have accepted thy face also for this thing, without overthrowing the city [for] which thou hast spoken;
- 22** Mau mau hãy lại ẩn đó, vì ta không làm chi được khi người chưa vào đến nơi. Bởi có ấy, nên người ta gọi tên thành này là Xoa.  
Hurry, escape there, for I can't do anything until you get there." Therefore the name of the city was called Zoar.  
haste, escape thither, for I am not able to do anything till thine entering thither;` therefore hath he calleth the name of the city Zoar.
- 23** Khi mặt trời mọc lên khỏi đất, thì Lót vào đến thành Xoa.  
The sun was risen on the earth when Lot came to Zoar.  
The sun hath gone out on the earth, and Lot hath entered into Zoar,
- 24** Đoạn, Đức Giê-hô-va giáng mưa diêm sanh và lửa từ nơi Ngài trên trời sa xuống Sô-đôm và Gô-mô-rơ,  
Then Yahweh rained on Sodom and on Gomorrah sulfur and fire from Yahweh out of the sky.  
and Jehovah hath rained upon Sodom and upon Gomorrah brimstone and fire from Jehovah, from the heavens;
- 25** hủy diệt hai thành này, cả đồng bằng, hết thầy dân sự cùng các cây cỏ ở nơi đất đó.  
He overthrew those cities, all the plain, all the inhabitants of the cities, and that which grew on the ground.  
and He overthroweth these cities, and all the circuit, and all the inhabitants of the cities, and that which is shooting up from the ground.
- 26** Nhưng vợ của Lót quay ngó lại đặng sau mình, nên hóa ra một tượng muối.  
But his wife looked back from behind him, and she became a pillar of salt.  
And his wife looketh expectingly from behind him, and she is -- a pillar of salt!
- 27** Áp-ra-ham d y sớm, đi đến nơi mà người đã đứng chầu Đức Giê-hô-va,  
Abraham got up early in the morning to the place where he had stood before Yahweh.  
And Abraham riseth early in the morning, unto the place where he hath stood [before] the face of Jehovah;

- 28** **ngó về hướng Sô-đôm và Gô-mô-rơ, cùng khắp xứ ở đồng bằng, thì thấy từ dưới đất bay lên một luồng khói, như khói của một lò lửa lớn.**  
**He looked toward Sodom and Gomorrah, and toward all the land of the plain, and looked, and saw that the smoke of the land went up as the smoke of a furnace.**  
**and he looketh on the face of Sodom and Gomorrah, and on all the face of the land of the circuit, and seeth, and lo, the smoke of the land went up as smoke of the furnace.**
- 29** **Và, khi Đức Chúa Trời hủy diệt các thành nơi đồng bằng, tức là thành Lót ở, thì nhớ đến Áp-ra-ham, c u Lót ra khỏi chốn phá tan đó.**  
**It happened, when God destroyed the cities of the plain, that God remembered Abraham, and sent Lot out of the midst of the overthrow, when he overthrew the cities in which Lot lived.**  
**And it cometh to pass, in God`s destroying the cities of the circuit, that God remembereth Abraham, and sendeth Lot out of the midst of the overthrow in the overthrowing of the cities in which Lot dwelt.**
- 30** **Lót ở Xoa thì sợ hãi, nên cùng hai con gái mình bỏ đó mà lên núi, ở trong một hang đá kia.**  
**Lot went up out of Zoar, and lived in the mountain, and his two daughters with him; for he was afraid to live in Zoar. He lived in a cave with his two daughters.**  
**And Lot goeth up out of Zoar, and dwelleth in the mountain, and his two daughters with him, for he hath been afraid of dwelling in Zoar, and he dwelleth in a cave, he and his two daughters.**
- 31** **Cô lớn nói cùng em mình rằng: Cha ta đã già, mà không còn ai trên mặt đất đến sánh duyên cùng ta theo như thể thường thiên hạ.**  
**The firstborn said to the younger, "Our father is old, and there is not a man in the earth to come in to us after the manner of all the earth.**  
**And the first-born saith unto the younger, `Our father [is] old, and a man there is not in the earth to come in unto us, as [is] the way of all the earth;**
- 32** **Hè! chúng ta hãy phục rượu cho cha, và lại nằm cùng người, để lưu truyền dòng giống cha lại.**  
**Come, let`s make our father drink wine, and we will lie with him, that we may preserve our father`s seed."**  
**come, we cause our father to drink wine, and lie with him, and preserve from our father -- a seed.`**
- 33** **Đêm đó, hai nàng phục rượu cho cha mình; nàng lớn đến nằm cùng cha; nhưng người chẳng hay lúc nào nàng nằm, lúc nào nàng dậy hết.**  
**They made their father drink wine that night: and the firstborn went in, and lay with her father. He didn`t know when she lay down, nor when she arose.**  
**And they cause their father to drink wine on that night; and the first-born goeth in, and lieth with her father, and he hath not known in her lying down, or in her rising up.**



- 34** Qua ngày mai, chị nói cùng em rằng: Này, đêm hôm qua ta đã nằm cùng cha rồi; hôm nay chúng ta hãy phục rượu cho cha nữa, rồi em hãy lại nằm cùng người, để lưu truyền dòng giống cha lại.  
It came to pass on the next day, that the firstborn said to the younger, "Behold, I lay last night with my father. Let us make him drink wine again, tonight. You go in, and lie with him, that we may preserve our father's seed."  
And it cometh to pass, on the morrow, that the first-born saith unto the younger, `Lo, I have lain yesterday-night with my father: we cause him to drink wine also to-night, and go thou in, lie with him, and we preserve from our father -- a seed.`
- 35** Đêm đó, hai nàng lại phục rượu cho cha mình nữa, rồi nàng nhỏ thức dậy lại nằm cùng cha; nhưng người chẳng hay lúc nào nàng nằm, lúc nào nàng dậy hết.  
They made their father drink wine that night also. The younger arose, and lay with him. He didn't know when she lay down, nor when she arose.  
And they cause their father to drink wine on that night also, and the younger riseth and lieth with him, and he hath not known in her lying down, or in her rising up.
- 36** Vậy, hai con gái của Lót do nơi cha mình mà thọ thai.  
Thus both of Lot's daughters were with child by their father.  
And the two daughters of Lot conceive from their father,
- 37** Nàng lớn sanh được một con trai, đặt tên là Mô-áp; ấy là tổ phụ của dân Mô-áp đến bây giờ.  
The firstborn bore a son, and named him Moab. The same is the father of the Moabites to this day.  
and the first-born beareth a son, and calleth his name Moab; he [is] father of Moab unto this day;
- 38** Người em cũng sanh đặng một con trai, đặt tên là Bê-n-Am-mi; ấy là tổ phụ của dân Am-môn đến bây giờ.  
The younger also bore a son, and called his name Ben-ammi. The same is the father of the children of Ammon to this day.  
as to the younger, she also hath born a son, and calleth his name Ben-Ammi: he [is] father of the Beni-Ammon unto this day.
- 1** Áp-ra-ham t đó đi đến miền Nam, kiều ngụ tại Ghê-ra, ở về giữa khoảng Ca-đe và Su-rơ.  
Abraham journeyed from there toward the land of the South, and lived between Kadesh and Shur. He sojourned in Gerar.  
And Abraham journeyeth from thence toward the land of the south, and dwelleth between Kadesh and Shur, and sojourneth in Gerar;
- 2** Áp-ra-ham n i về Sa-ra, vợ mình rằng: Nó là em gái tôi. A-bi-mê-léc, vua Ghê-ra sai người bắt Sa-ra.  
Abraham said about Sarah his wife, "She is my sister." Abimelech king of Gerar sent, and took Sarah.  
and Abraham saith concerning Sarah his wife, `She is my sister;` and Abimelech king of Gerar sendeth and taketh Sarah.

- 3** Nhưng trong cơn chiêm bao ban đêm, Đức Chúa Trời hiện đến cùng vua A-bi-mê-léc mà phán rằng: **Này, người sẽ chết bởi có người đờn bà mà người đã bắt đến; vì nàng có chồng rồi.**  
**But God came to Abimelech in a dream of the night, and said to him, "Behold, you are a dead man, because of the woman whom you have taken. For she is a man`s wife."**  
**And God cometh in unto Abimelech in a dream of the night, and saith to him, `Lo, thou [art] a dead man, because of the woman whom thou hast taken -- and she married to a husband.`**
- 4** Và, vua A-bi-mê-léc chưa đến gần người đó, nên thưa rằng: **Lạy Chúa, Chúa há sẽ hủy diệt cả một dân công bình chăng?**  
**Now Abimelech had not come near her. He said, "Lord, will you kill even a righteous nation?"**  
**And Abimelech hath not drawn near unto her, and he saith, `Lord, also a righteous nation dost thou slay?**
- 5** Người đó há chẳng nói với tôi rằng: **ấy là em gái tôi chăng? và chánh người nữ há chẳng nói rằng: ấy là anh tôi sao? Tôi làm sự này bởi lòng ngay thẳng và tay thanh khiết của** **Didn` t he tell me, `She is my sister?` She, even she herself said, `He is my brother.`** **In the integrity of my heart and the innocence of my hands have I done this."**  
**hath not he himself said to me, She [is] my sister! and she, even she herself, said, He [is] my brother; in the integrity of my heart, and in the innocency of my hands, I have done this.`**
- 6** Trong cơn chiêm bao, Đức Chúa Trời phán nữa rằng: **Ta cũng biết người vì lòng ngay thẳng mà làm điều đó; bởi có ấy, ta mới ngăn trở người phạm tội cùng ta, và không cho động đến người đó.**  
**God said to him in the dream, "Yes, I know that in the integrity of your heart you have done this, and I also withheld you from sinning against me. Therefore I didn` t allow you to touch her.**  
**And God saith unto him in the dream, `Yea, I -- I have known that in the integrity of thy heart thou hast done this, and I withhold thee, even I, from sinning against Me, therefore I have not suffered thee to come against her;**
- 7** **Bây giờ, hãy giao đờn bà đó lại cho chồng nó, vì chồng nó là một đấng tiên tri, sẽ cầu nguyện cho người, thì người mới được sống. Còn như không giao lại, thì phải biết rằng người và hết thầy ai thuộc về người quả hẳn sẽ chết.**  
**Now therefore, restore the man`s wife. For he is a prophet, and he will pray for you, and you will live. If you don` t restore her, know for sure that you will die, you, and all who are yours.**  
**and now send back the man`s wife, for he [is] inspired, and he doth pray for thee, and live thou; and if thou do not send back, know that dying thou dost die, thou, and all that thou hast.`**
- 8** **Vua A-bi-mê-léc dậy sớm, đòi các tôi tớ mình đến, thuật lại hết mọi lời, thì họ lấy làm kinh ngạc.**  
**Abimelech rose early in the morning, and called all his servants, and told all these things in their ear. The men were very scared.**  
**And Abimelech riseth early in the morning, and calleth for all his servants, and speaketh all these words in their ears; and the men fear exceedingly;**

- 9** Rồi, A-bi-mê-léc đòi Ap-ra-ham m nói rằng: Người đã làm gì cho ta vậy? Ta có làm điều chi mất lòng chẳng mà người làm cho ta và cả nước phải bị một việc phạm tội lớn dường này? Đối cùng ta, người đã làm những việc không nên làm đó.  
Then Abimelech called Abraham, and said to him, "What have you done to us? How have I sinned against you, that you have brought on me and on my kingdom a great sin? You have done deeds to me that ought not to be done!"  
and Abimelech calleth for Abraham, and saith to him, `What hast thou done to us? and what have I sinned against thee, that thou hast brought upon me, and upon my kingdom, a great sin? works which are not done thou hast done with me.`
- 10** Vua A-bi-mê-léc lại nói cùng Ap-ra-ham r ng: Người có ý gì mà làm như vậy?  
Abimelech said to Abraham, "What did you see, that you have done this thing?"  
Abimelech also saith unto Abraham, `What hast thou seen that thou hast done this thing?`
- 11** Ap-ra-ham áp: Tôi tự nghĩ rằng: Trong xứ này thật không có ai kính sợ Đức Chúa Trời, thì họ sẽ vì có vợ tôi mà giết tôi chẳng.  
Abraham said, "Because I thought, `Surely the fear of God is not in this place. They will kill me for my wife`s sake.`"  
And Abraham saith, `Because I said, `Surely the fear of God is not in this place, and they have slain me for the sake of my wife;
- 12** Nhưng nó cũng thật là em gái tôi, em một cha khác mẹ; và tôi cưới nó làm vợ.  
Moreover she is indeed my sister, the daughter of my father, but not the daughter of my mother; and she became my wife.  
and also, truly she is my sister, daughter of my father, only not daughter of my mother, and she becometh my wife;
- 13** Khi Đức Chúa Trời làm cho tôi phải lưu lạc xa nhà cha, thì tôi có nói với nàng rằng: Đây là ơn của người sẽ làm cho ta: Hễ chỗ nào chúng ta sẽ đi đến, hãy nói về ta: Ay I anh  
It happened, when God caused me to wander from my father`s house, that I said to her, `This is your kindness which you shall show to me. Everywhere that we go, say of me, "He is my brother."`"  
and it cometh to pass, when God hath caused me to wander from my father`s house, that I say to her, This [is] thy kindness which thou dost with me: at every place whither we come, say of me, He [is] my brother.`
- 14** Đoạn, vua A-bi-mê-léc đem chiên và bò, tôi trai cùng tứ gái cho Ap-ra-ham, v trả Sa-ra vợ người lại, mà phán rằng:  
Abimelech took sheep and oxen, men-servants and women-servants, and gave them to Abraham, and restored Sarah, his wife to him.  
And Abimelech taketh sheep and oxen, and servants and handmaids, and giveth to Abraham, and sendeth back to him Sarah his wife;
- 15** Đây, xứ ta sẵn dành cho người; người thích đâu thì ở đó.  
Abimelech said, "Behold, my land is before you. Dwell where it pleases you."  
and Abimelech saith, `Lo, my land [is] before thee, where it is good in thine eyes, dwell;`

- 16 Rồi vua phán cùng Sa-ra rằng: Đây, ta ban cho anh người một ngàn miếng bạc; số tiền đó dùng cho người như một bức màn che trước mắt về mọi việc đã xảy ra cùng người; và mọi người đều sẽ cho người là công bình.**  
**To Sarah he said, "Behold, I have given your brother a thousand pieces of silver. Behold, it is for you a covering of the eyes to all that are with you. In front of all you are and to Sarah he hath said, `Lo, I have given a thousand silverlings to thy brother; lo, it is to thee a covering of eyes, to all who are with thee;` and by all this she is reasoned with.**
- 17 Ap-ra-ham c u xin Đức Chúa Trời, thì Ngài chữa bệnh cho vua A-bi-mê-léc, vợ cùng các con đòi người; vậy, họ đều có con.**  
**Abraham prayed to God. God healed Abimelech, and his wife, and his maid-servants, and they bore children.**  
**And Abraham prayeth unto God, and God healeth Abimelech and his wife, and his handmaids, and they bear:**
- 18 Và, lúc trước, vì vợ Sa-ra, vợ Ap-ra-ham, n n Đức Giê-hô-va làm cho cả nhà A-bi-mê-léc đều son sè.**  
**For Yahweh had closed up tight all the wombs of the house of Abimelech, because of Sarah, Abraham`s wife.**  
**for Jehovah restraining had restrained every womb of the house of Abimelech, because of Sarah, Abraham`s wife.**
- 1 Đức Giê-hô-va đến viếng Sa-ra, theo như lời Ngài đã phán, và làm cho nàng như lời Ngài đã nói.**  
**Yahweh visited Sarah as he had said, and Yahweh did to Sarah as he had spoken.**  
**And Jehovah hath looked after Sarah as He hath said, and Jehovah doth to Sarah as He hath spoken;**
- 2 Sa-ra thọ thai, sanh một con trai cho Ap-ra-ham trong khi tu i đã già, đúng kỳ Đức Chúa Trời đã định.**  
**Sarah conceived, and bore Abraham a son in his old age, at the set time of which God had spoken to him.**  
**and Sarah conceiveth, and beareth a son to Abraham, to his old age, at the appointed time that God hath spoken of with him;**
- 3 Ap-ra-ham ặt tên đứa trai mà Sa-ra đã sanh cho mình là Y-sác.**  
**Abraham called his son who was born to him, whom Sarah bare to him, Isaac.**  
**and Abraham calleth the name of his son who is born to him, whom Sarah hath born to him -- Isaac;**
- 4 Đúng tám ngày, Ap-ra-ham l m phép cắt bì cho Y-sác theo như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn.**  
**Abraham circumcised his son, Isaac, when he was eight days old, as God had commanded him.**  
**and Abraham circumciseth Isaac his son, [being] a son of eight days, as God hath commanded him.**
- 5 Và, khi Y-sác ra đời, thì Ap-ra-ham ã được một trăm tuổi.**  
**Abraham was one hundred years old when his son, Isaac, was born to him.**  
**And Abraham [is] a son of a hundred years in Isaac his son being born to him,**

- 6 Sa-ra nói rằng: Đức Chúa Trời làm cho tôi một việc vui cười; hết thấy ai hay được cũng sẽ vui cười về sự của tôi.**  
**Sarah said, "God has made me laugh. Everyone who hears will laugh with me."**  
**and Sarah saith, "God hath made laughter for me; every one who is hearing laugheth for me."**
- 7 Lại nói rằng: Há ai dám nói với Ap-ra-ham rằng Sa-ra sẽ cho con bú ư? vì tôi đã sanh một đứa trai trong lúc người già yếu rồi.**  
**She said, "Who would have said to Abraham, that Sarah would nurse children? For I have borne him a son in his old age."**  
**She saith also, "Who hath said to Abraham, Sarah hath suckled sons, that I have born a son for his old age?"**
- 8 Đứa trẻ lớn lên, thì thôi bú. Chánh ngày Y-sác thôi bú, Ap-ra-ham bày một tiệc lớn ăn.**  
**The child grew, and was weaned. Abraham made a great feast on the day that Isaac was weaned.**  
**And the lad groweth, and is weaned, and Abraham maketh a great banquet in the day of Isaac's being weaned;**
- 9 Sa-ra thấy đứa trai của A-ga, người Ê-díp-tô, đã sanh cho Ap-ra-ham, cười cợt,**  
**Sarah saw the son of Hagar the Egyptian, whom she had borne to Abraham, mocking.**  
**and Sarah seeth the son of Hagar the Egyptian, whom she hath borne to Abraham, mocking,**
- 10 thì người nói với Ap-ra-ham rằng: Hãy đuổi con đòi với con nó đi đi, vì đứa trai của con đòi này sẽ chẳng được kế nghiệp cùng con trai tôi là Y-sác đâu.**  
**Therefore she said to Abraham, "Cast out this handmaid and her son! For the son of this handmaid will not be heir with my son, even with Isaac."**  
**and she saith to Abraham, "Cast out this handmaid and her son; for the son of this handmaid hath no possession with my son -- with Isaac."**
- 11 Lời này lấy làm buồn lòng Ap-ra-ham lắm, vì có con trai mình.**  
**The thing was very grievous in Abraham's sight on account of his son.**  
**And the thing is very wrong in the eyes of Abraham, for his son's sake;**
- 12 Nhưng Đức Chúa Trời phán cùng Ap-ra-ham rằng: Người chớ buồn bực vì con trai và con đòi người. Sa-ra nói thế nào, hãy nghe theo tiếng người nói; vì do nơi Y-sác sẽ sanh ra dòng dõi lưu danh người.**  
**God said to Abraham, "Don't let it be grievous in your sight because of the boy, and because of your handmaid. In all that Sarah says to you, listen to her voice. For from Isaac will your seed be called."**  
**and God saith unto Abraham, "Let it not be wrong in thine eyes because of the youth, and because of thy handmaid: all that Sarah saith unto thee -- hearken to her voice, for in Isaac is a seed called to thee."**
- 13 Ta cũng sẽ làm cho đứa trai của con đòi trở nên một dân, vì nó cũng do một nơi người mà ra.**  
**Also of the son of the handmaid will I make a nation, because he is your seed."**  
**As to the son of the handmaid also, for a nation I set him, because he [is] thy seed."**

- 14** Ap-ra-ham d y sớm, lấy bánh và một bầu nước, đưa cho A-ga; để các món đó trên vai nàng, và giao đứa trai cho nàng, rồi đuổi đi. Nàng ra đi, đi đông dài trong đồng vắng Bê - Abraham rose up early in the morning, and took bread and a bottle of water, and gave it to Hagar, putting it on her shoulder, and gave her the child, and sent her away. She departed, and wandered in the wilderness of Beersheba.  
And Abraham riseth early in the morning, and taketh bread, and a bottle of water, and giveth unto Hagar (placing [it] on her shoulder), also the lad, and sendeth her out; and she goeth on, and goeth astray in the wilderness of Beer-Sheba;
- 15** Khi nước trong bầu đã hết, nàng để đứa trẻ dưới một cội cây nhỏ kia, and the water is consumed from the bottle, and she placeth the lad under one of the shrubs.  
The water in the bottle was spent, and she cast the child under one of the shrubs.
- 16** đi ngồi đối diện cách xa xa dài chừng một khoảng tên bắn; vì nói rằng: Oi! t i nữ nào thấy đứa trẻ phải chết! Nàng ngồi đối diện đó, cất tiếng la khóc. She went and sat down opposite him, a good way off, about a bow shot away. For she said, "Don` t let me see the death of the child." She sat over against him, and lifted up her voice, and wept.  
And she goeth and sitteth by herself over-against, afar off, about a bow-shot, for she said, `Let me not look on the death of the lad;` and she sitteth over-against, and lifteth up her voice, and weepeth.
- 17** Đức Chúa Trời nghe tiếng đứa trẻ khóc, thì thiên sứ của Đức Chúa Trời từ trên trời kêu nàng A-ga mà phán rằng: Hỡi A-ga! Người có điều gì vậy? Chớ sợ chi, vì Đức Chúa Trời đã nghe tiếng đứa trẻ ở đâu đó rồi. God heard the voice of the boy. The angel of God called to Hagar out of the sky, and said to her, "What ails you, Hagar? Don` t be afraid. For God has heard the voice of the boy where he is.  
And God heareth the voice of the youth; and the messenger of God calleth unto Hagar from the heavens, and saith to her, `What to thee, Hagar? fear not; for God hath hearkened unto the voice of the youth where he [is];
- 18** Hãy đứng dậy đỡ lấy đứa trẻ và giơ tay nắm nó, vì ta sẽ làm cho nó nên một dân lớn. Get up, lift up the boy, and hold him in your hand. For I will make him a great nation." rise, lift up the youth, and lay hold on him with thy hand, for for a great nation I set him.`
- 19** Đoạn, Đức Chúa Trời mở mắt nàng ra; nàng bèn thấy một cái giếng nước, và đi lại múc đầy bầu cho đứa trẻ uống. God opened her eyes, and she saw a well of water. She went, filled the bottle with water, and gave the boy drink.  
And God openeth her eyes, and she seeth a well of water, and she goeth and filleth the bottle [with] water, and causeth the youth to drink;
- 20** Đức Chúa Trời vừa giúp đứa trẻ; nó lớn lên, ở trong đồng vắng, có tài bắn cung. God was with the boy, and he grew. He lived in the wilderness, and became, as he grew up, an archer.  
and God is with the youth, and he groweth, and dwelleth in the wilderness, and is an archer;

- 21 Nó ở tại trong đồng vắng Pha-ran; mẹ cưới cho nó một người vợ quê ở xứ Ê-díp-tô.  
He lived in the wilderness of Paran. His mother took a wife for him out of the land of Egypt.  
and he dwelleth in the wilderness of Paran, and his mother taketh for him a wife from the  
land of Egypt.**
- 22 Về thuở đó, vua A-bi-mê-léc và Phi-côn, quan tổng binh mình, nói cùng Ap-ra-ham rằng:  
Đức Chúa Trời vừa giúp người trong mọi việc người làm.  
It happened at that time, that Abimelech and Phicol the captain of his host spoke to  
Abraham, saying, "God is with you in all that you do.  
And it cometh to pass at that time that Abimelech speaketh -- Phicol also, head of his  
host -- unto Abraham, saying, `God [is] with thee in all that thou art doing;**
- 23 Vậy bây giờ, hãy chỉ danh Đức Chúa Trời mà thề rằng: Người sẽ chẳng gạt ta, con ta  
cùng dòng giống ta. Nhưng người sẽ đãi ta và xứ người đương trú ngụ, một lòng tử tế  
như ta đã đãi người vậy.  
Now therefore swear to me here by God that you will not deal falsely with me, nor with my  
son, nor with my son`s son. But according to the kindness that I have done to you, you  
shall do to me, and to the land in which you have sojourned."  
and now, swear to me by God here: thou dost not lie to me, or to my continuator, or to my  
successor; according to the kindness which I have done with thee thou dost with me, and  
with the land in which thou hast sojourned.`**
- 24 Ap-ra-ham đáp rằng: Tôi xin thề.  
Abraham said, "I will swear."  
And Abraham saith, `I -- I do swear.`**
- 25 Ap-ra-ham phàn nàn cùng vua A-bi-mê-léc về vụ một giếng kia bị đầy tớ người chiếm  
Abraham complained to Abimelech because of a water well, which Abimelech`s servants  
had violently taken away.  
And Abraham reasoned with Abimelech concerning the matter of a well of water which  
Abimelech`s servants have taken violently away,**
- 26 Vua A-bi-mê-léc bèn nói rằng: Ta chẳng hay ai đã làm nên nông nỗi đó; chính người  
chẳng cho ta hay trước; ngày nay ta mới rõ đây mà thôi.  
Abimelech said, I don`t know who has done this thing. Neither did you tell me, neither did  
I hear of it, until today."  
and Abimelech saith, `I have not known who hath done this thing, and even thou didst not  
declare to me, and I also, I have not heard save to-day.`**
- 27 Đoạn, Ap-ra-ham bắt chiên và bò, dâng cho vua A-bi-mê-léc; rồi hai người kết ước cùng  
Abraham took sheep and oxen, and gave them to Abimelech. Those two made a covenant.  
And Abraham taketh sheep and oxen, and giveth to Abimelech, and they make, both of  
them, a covenant;**
- 28 Ap-ra-ham lại để riêng ra bảy con chiên tơ trong bầy;  
Abraham set seven ewe lambs of the flock by themselves.  
and Abraham setteth seven Lambs of the flock by themselves.**

- 29** thì vua A-bi-mê-léc hỏi rằng: Làm chi để bảy con chiên tơ đó riêng ra vậy?  
Abimelech said to Abraham, "What do these seven ewe lambs which you have set by themselves mean?"  
And Abimelech saith unto Abraham, `What [are] they -- these seven lambs which thou hast set by themselves?`
- 30** Đáp rằng: Xin vua hãy nhận lấy bảy con chiên tơ này mà chánh tay tôi dâng cho, đừng làm chứng rằng tôi đã đào cái giếng này.  
He said, "You shall take these seven ewe lambs from my hand, that it may be a witness to me, that I have dug this well."  
And he saith, `For -- the seven lambs thou dost accept from my hand, so that it becometh a witness for me that I have digged this well;`
- 31** Bởi có ấy, nên họ đặt tên chỗ này là Bê -e-Sê-ba; vì tại đó hai người đều đã thề nguyện cùng nhau.  
Therefore he called that place Beersheba, because they both swore there.  
therefore hath he called that place `Beer-Sheba,` for there have both of them sworn.
- 32** Vậy, hai người kết ước cùng nhau tại Bê -e-Sê-ba. Đoạn vua A-bi-mê-léc cùng quan tổng binh Phi-côn đứng dậy, trở về xứ Phi-li-tin.  
So they made a covenant at Beersheba. Abimelech rose up with Phicol, the captain of his host, and they returned into the land of the Philistines.  
And they make a covenant in Beer-Sheba, and Abimelech riseth -- Phichol also, head of his host -- and they turn back unto the land of the Philistines;
- 33** Ap-ra-ham trồng một cây me tại Bê -e-Sê-ba, và ở đó người cầu khẩn danh Đức Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời hằng-hữu.  
Abraham planted a tamarisk tree in Beersheba, and called there on the name of Yahweh, the Everlasting God.  
and [Abraham] planteth a tamarisk in Beer-Sheba, and preacheth there in the name of Jehovah, God age-during;
- 34** Ap-ra-ham trú ngụ lâu ngày tại xứ Phi-li-tin.  
Abraham sojourned in the land of the Philistines many days.  
and Abraham sojourneth in the land of the Philistines many days.
- 1** Khi mọi việc kia đã xong, thì Đức Chúa Trời thử Ap-ra-ham; Ngài phán rằng: Hỡi Ap-ra-ham! Ngài thử thưa rằng: Có tôi đây.  
It happened after these things, that God tested Abraham, and said to him, "Abraham!"  
He said, "Here I am."  
And it cometh to pass after these things that God hath tried Abraham, and saith unto him, `Abraham;` and he saith, `Here [am] I.`
- 2** Đức Chúa Trời phán rằng: Hãy bắt đưa con một người yêu dấu, là Y-sác, và đi đến xứ Mô-ri-a, nơi đó dâng đứa con làm của lễ thiêu ở trên một hòn núi kia mà ta sẽ chỉ cho.  
He said, "Now take your son, your only son, whom you love, even Isaac, and go into the land of Moriah. Offer him there for a burnt offering on one of the mountains which I will tell you of."  
And He saith, `Take, I pray thee, thy son, thine only one, whom thou hast loved, even Isaac, and go for thyself unto the land of Moriah, and cause him to ascend there for a burnt-offering on one of the mountains of which I speak unto thee.`



- 3** Ap-ra-ham d y sớm, thắng lừa, đem hai đầ y tở và con mình, là Y-sác, cùng đi; người cũng chặt củi để dùng về của lễ thiêu, rồi đi đến nơi mà Đức Chúa Trời đã truyền dạy.  
Abraham rose early in the morning, and saddled his donkey, and took two of his young men with him, and Isaac his son. He split the wood for the burnt offering, and rose up, and went to the place of which God had told him.  
And Abraham riseth early in the morning, and saddleth his ass, and taketh two of his young men with him, and Isaac his son, and he cleaveth the wood of the burnt-offering, and riseth and goeth unto the place of which God hath spoken to him.
- 4** Qua đến ngày thứ ba, Ap-ra-ham nh óng mắt lên thấy nơi đó ở lối đầ ng xa,  
On the third day Abraham lifted up his eyes, and saw the place far off.  
On the third day -- Abraham lifteth up his eyes, and seeth the place from afar;
- 5** thì nói cùng hai kẻ đầ y tở rằng: Hắ ở lại đầ y với con lừa; ta cùng đầ y trẻ sẽ đi đến chốn kia đặ ng thờ phượ ng, rồi sẽ trở lại với hai người.  
Abraham said to his young men, "Stay here with the donkey. The boy and I will go yonder. We will worship, and come back to you.  
and Abraham saith unto his young men, `Remain by yourselves here with the ass, and I and the youth go yonder and worship, and turn back unto you.`
- 6** Ap-ra-ham l y củi về của lễ thiêu, chắ t trên Y-sác, con mình; rồi người cầm lừa và dao trong tay, và cả hai cha con đồ ng đi.  
Abraham took the wood of the burnt offering and laid it on Isaac his son. He took in his hand the fire and the knife. They both went together.  
And Abraham taketh the wood of the burnt-offering, and placeth on Isaac his son, and he taketh in his hand the fire, and the knife; and they go on both of them together.
- 7** Y-sác bèn nói cùng Ap-ra-ham, cha m nh rằng: Hớ i Cha! Người đắ p: Con ời! cha đầ y. Y-sác nói: Củi đầ y, lừa đầ y, nhưng chiên con đầ y có đặ ng làm của lễ thiêu?  
Isaac spoke to Abraham his father, and said, "My father?" He said, "Here I am, my son."  
He said, "Here is the fire and the wood, but where is the lamb for a burnt offering?"  
And Isaac speaketh unto Abraham his father, and saith, `My father,` and he saith, `Here [am] I, my son.` And he saith, `Lo, the fire and the wood, and where the lamb for a burnt-offering?`
- 8** Ap-ra-ham r ng: Con ời! chính Đức Chúa Trời sẽ sắ m sắ n lấy chiên con đặ ng dùng làm của lễ thiêu; rồi cả hai cha con cứ đồ ng đi.  
Abraham said, "God will provide himself the lamb for a burnt offering, my son." So they both went together.  
and Abraham saith, `God doth provide for Himself the lamb for a burnt-offering, my son;` and they go on both of them together.
- 9** Họ đến chốn Đức Chúa Trời đã phán dạy; tại đó, Ap-ra-ham l p bàn thờ, chắ t củi lên, tró i Y-sác con mình lại, để lên đố ng củi trên bàn thờ.  
They came to the place which God had told him of. Abraham built the altar there, and laid the wood in order, bound Isaac his son, and laid him on the altar, on the wood.  
And they come in unto the place of which God hath spoken to him, and there Abraham buildeth the altar, and arrangeth the wood, and bindeth Isaac his son, and placeth him upon the altar above the wood;

- 10 Ap-ra-ham b n giơ tay ra cầm lấy dao đặng giết con mình.**  
**Abraham stretched forth his hand, and took the knife to kill his son.**  
**and Abraham putteth forth his hand, and taketh the knife -- to slaughter his son.**
- 11 Thiên sứ của Đức Giê-hô-va từ trên trời kêu xuống mà rằng: Hỡi Ap-ra-ham, A p-ra-ham!**  
**Người thưa rằng: Có tôi đây.**  
**The angel of Yahweh called to him out of the sky, and said, "Abraham, Abraham!" He said, "Here I am."**  
**And the messenger of Jehovah calleth unto him from the heavens, and saith, `Abraham, Abraham;` and he saith, `Here [am] I;`**
- 12 Thiên sứ phán rằng: Đừng tra tay vào mình con trẻ và chớ làm chi hại đến nó; vì bây giờ ta biết rằng người thật kính sợ Đức Chúa Trời, bởi có không tiếc với ta con người, tức con một người.**  
**He said, "Don't lay your hand on the boy, neither do anything to him. For now I know that you fear God, seeing you have not withheld your son, your only son, from me."**  
**and He saith, `Put not forth thine hand unto the youth, nor do anything to him, for now I have known that thou art fearing God, and hast not withheld thy son, thine only one, from Me.`**
- 13 Ap-ra-ham nh óng mắt lên, xem thấy sau lưng một con chiên đực, sừng mắc trong bụi cây, bèn bắt con chiên đực đó dâng làm của lễ thiêu thay cho con mình.**  
**Abraham lifted up his eyes, and looked, and saw that behind him was a ram caught in the thicket by his horns. Abraham went and took the ram, and offered him up for a burnt offering instead of his son.**  
**And Abraham lifteth up his eyes, and looketh, and lo, a ram behind, seized in a thicket by its horns; and Abraham goeth, and taketh the ram, and causeth it to ascend for a burnt-offering instead of his son;**
- 14 Ap-ra-ham g i chỗ đó là Giê-hô-va Di-rê. Bởi có ấy, ngày nay có tục ngữ rằng: Trên núi của Đức Giê-hô-va sẽ có sắm sẵn.**  
**Abraham called the name of that place Yahweh-jireh. As it is said to this day, "In Yahweh`s mountain it will be provided.**  
**and Abraham calleth the name of that place `Jehovah-Jireh,` because it is said this day in the mount, `Jehovah doth provide.`**
- 15 Thiên sứ của Đức Giê-hô-va từ trên trời kêu Ap-ra-ham l n thứ nhì mà rằng:**  
**The angel of Yahweh called to Abraham a second time out of the sky,**  
**And the messenger of Jehovah calleth unto Abraham a second time from the heavens,**
- 16 Đức Giê-hô-va phán rằng: Vì người đã làm điều đó, không tiếc con người, tức con một người, thì ta lấy chính mình ta mà thề rằng:**  
**and said, "I have sworn by myself, says Yahweh, because you have done this thing, and have not withheld your son, your only son,**  
**and saith, `By Myself I have sworn -- the affirmation of Jehovah -- that because thou hast done this thing, and hast not withheld thy son, thine only one --**

- 17** sẽ ban phước cho người, thêm dòng dõi người nhiều như sao trên trời, đông như cát bờ biển, và dòng dõi đó sẽ chiếm được cửa thành quân nghịch.  
that in blessing I will bless you, and in multiplying I will multiply your seed as the stars of the heavens, and as the sand which is on the seashore. Your seed will possess the gate of his enemies.  
that blessing I bless thee, and multiplying I multiply thy seed as stars of the heavens, and as sand which [is] on the sea-shore; and thy seed doth possess the gate of his enemies;
- 18** Bởi vì người đã vâng theo lời dặn ta, nên các dân thế gian đều sẽ nhờ dòng dõi người mà được phước.  
In your seed will all the nations of the earth be blessed, because you have obeyed my voice."  
and blessed themselves in thy seed have all nations of the earth, because that thou hast hearkened to My voice.`
- 19** Đoạn Ap-ra-ham trở về nơi hai người đầy tớ; họ đứng dậy, đồng nhau đi về Bê -e-Sê-ba. Ap-ra-ham cũng ở tại Bê -e-Sê-ba.  
So Abraham returned to his young men, and they rose up and went together to Beersheba. Abraham lived at Beersheba.  
And Abraham turneth back unto his young men, and they rise and go together unto Beer-Sheba; and Abraham dwelleth in Beer-Sheba.
- 20** Sau các việc đó, người ta thuật lại với Ap-ra-ham tin n y rằng: Này, nàng Minh-ca cũng sanh con cho em người, là Na-cô.  
It happened after these things, that it was told Abraham, saying, "Behold, Milcah, she also has borne children to your brother Nahor:  
And it cometh to pass after these things that it is declared to Abraham, saying, `Lo, Milcah hath borne, even she, sons to Nahor thy brother:
- 21** Con trưởng nam là Ut-x , em trai là Bu-xơ, Kê-mu-ên, cha của A-ram;  
Uz his firstborn, Buz his brother, Kemuel the father of Aram,  
Huz his first-born, and Buz his brother; and Kemuel father of Aram,
- 22** Kê-sết, Ha-xô, Phin-đát, Díp-láp và Bê-tu-ên;  
Chesed, Hazo, Pildash, Jidlaph, and Bethuel."  
and Chesed, and Hazo, and Pildash, and Jidlaph, and Bethuel;
- 23** Bê-tu-ên là người sanh Rê-be-ca. Minh-ca sanh tám người con trai đó cho Na-cô, em của Ap-ra-ham.  
Bethuel became the father of Rebekah. These eight Milcah bore to Nahor, Abraham`s brother.  
and Bethuel hath begotten Rebekah;` these eight hath Milcah borne to Nahor, Abraham`s brother;
- 24** C n người vợ nhỏ, tên là Rê -u-ma, cũng sanh con, là Tê-la, Ga-ham, Ta-hách và Ma -a-ca.  
His concubine, whose name was Reumah, also bare Tebah, Gaham, Tahash, and Maacah.  
and his concubine, whose name [is] Reumah, she also hath borne Tebah, and Gaham, and Tahash, and Maacah.

- 1 Sa-ra hưởng thọ được một trăm hai mươi bảy tuổi. Ấy l bao nhiêu năm của đời Sa-ra.  
Sarah lived one hundred twenty-seven years. These were the years of Sarah`s life.  
And the life of Sarah is a hundred and twenty and seven years -- years of the life of Sarah;**
- 2 Sa-ra qua đời tại Ki-ri-át -A-ra-ba, tức là Hếp-rôn, thuộc về xứ Ca-na-an. Ap-ra-ham ến  
chịu tang cho Sa-ra và than khóc người.  
Sarah died in Kiriath-arba (the same is Hebron), in the land of Canaan. Abraham came to  
mourn for Sarah, and to weep for her.  
and Sarah dieth in Kirjath-Arba, which [is] Hebron, in the land of Caanan, and Abraham  
goeth in to mourn for Sarah, and to bewail her.**
- 3 Đoạn, Ap-ra-ham ửng dậy trước người chết mình và nói cùng dân họ Hếp rằng:  
Abraham rose up from before his dead, and spoke to the children of Heth, saying,  
And Abraham riseth up from the presence of his dead, and speaketh unto the sons of  
Heth, saying,**
- 4 Ta là một khách kiều ngụ trong vòng các người; xin hãy cho một nơi mộ địa trong xứ  
các người, để chôn người thác của ta.  
"I am a stranger and a sojourner with you. Give me a possession of a burying-place with  
you, that I may bury my dead out of my sight."  
`A sojourner and a settler I [am] with you; give to me a possession of a burying-place with  
you, and I bury my dead from before me.`**
- 5 Dân họ Hếp đáp rằng:  
The children of Heth answered Abraham, saying to him,  
And the sons of Heth answer Abraham, saying to him,**
- 6 Lạy Chúa, xin hãy nghe chúng tôi: giữa chúng tôi, chúa tức là một quân trưởng của Đức  
Chúa Trời; hãy chôn người chết của chúa nơi mộ địa nào tốt hơn hết của chúng tôi.  
Trong bọn chúng tôi chẳng có ai tiếc mộ địa mình, đặt chôn người chết của chúa đâu.  
"Hear us, my lord. You are a prince of God among us. In the choice of our tombs bury your  
dead. None of us will withhold from you his tomb, but that you may bury your dead."  
`Hear us, my lord; a prince of God [art] thou in our midst; in the choice of our burying-  
places bury thy dead: none of us his burying-place doth withhold from thee, from burying  
thy dead.`**
- 7 Ap-ra-ham b n đứng dậy, sắp mình xuống trước mặt các dân của xứ, tức dân họ Hếp,  
Abraham rose up, and bowed himself to the people of the land, even to the children of  
Heth.  
And Abraham riseth and boweth himself to the people of the land, to the sons of Heth,**
- 8 mà nói rằng: Nếu các người bằng lòng cho chôn người chết ta, thì hãy nghe lời, và cầu  
xin Ep-r n, con của Xô-ha giúp ta,  
He talked with them, saying, "If it be your mind that I should bury my dead out of my sight,  
hear me, and entreat for me to Ephron the son of Zohar,  
and he speaketh with them, saying, `If it is your desire to bury my dead from before me,  
hear me, and meet for me with Ephron, son of Zoar;**

- 9** **đặng người nhượng cho ta hang đá Mạc-bê-la, ở về tận đầu đồng người, để lại cho đúng giá, hầu cho ta được trong vòng các người một nơi mộ địa.**  
**that he may give me the cave of Machpelah, which he has, which is in the end of his field.**  
**For the full price let him give it to me in the midst of you for a possession of a burying-place."**  
**and he giveth to me the cave of Machpelah, which he hath, which [is] in the extremity of his field; for full money doth he give it to me, in your midst, for a possession of a burying-place."**
- 10** **Vả, Ep-r n, người Hê-tít, đương ngồi trong bọn dân họ Hêch, đáp lại cùng Ap-ra-ham trước mặt dân họ Hêch vẫn nghe và trước mặt mọi người đến nơi cửa thành, mà rằng:**  
**Now Ephron was sitting in the midst of the children of Heth. Ephron the Hittite answered Abraham in the hearing of the children of Heth, even of all who went in at the gate of his city, saying,**  
**And Ephron is sitting in the midst of the sons of Heth, and Ephron the Hittite answereth Abraham in the ears of the sons of Heth, of all those entering the gate of his city, saying,**
- 11** **Không, thưa chúa, hãy nghe lời tôi: Hiện trước mặt dân tôi, tôi xin dâng cho chúa cánh đồng, và cũng dâng luôn cái hang đá ở trong đó nữa; hãy chôn người chết của chúa đi.**  
**"No, my lord, hear me. I give you the field, and I give you the cave that is in it. In the presence of the children of my people I give it to you. Bury your dead."**  
**`Nay, my lord, hear me: the field I have given to thee, and the cave that [is] in it, to thee I have given it; before the eyes of the sons of my people I have given it to thee -- bury thy dead."**
- 12** **Ap-ra-ham s p mình xuống trước mặt dân của xứ,**  
**Abraham bowed himself down before the people of the land.**  
**And Abraham boweth himself before the people of the land,**
- 13** **và nói lại cùng Ep-r n hiện trước mặt dân của xứ đương nghe, mà rằng: Xin hãy nghe, ta trả giá tiền cái đồng, hãy nhận lấy đi, thì ta mới chôn người chết ta,**  
**He spoke to Ephron in the audience of the people of the land, saying, "But if you will, please hear me. I will give the price of the field. Take it from me, and I will bury my dead there."**  
**and speaketh unto Ephron in the ears of the people of the land, saying, `Only -- if thou wouldst hear me -- I have given the money of the field -- accept from me, and I bury my dead there."**
- 14** **Ep-r n đáp rằng:**  
**Ephron answered Abraham, saying to him,**  
**And Ephron answereth Abraham, saying to him,**
- 15** **Thưa Chúa, hãy nghe lời tôi: một miếng đất giá đáng bốn trăm siéc-lơ bạc, mà tôi cùng chúa, thì có giá chi đâu? Xin hãy chôn người chết của chúa đi.**  
**"My lord, listen to me. What is a piece of land worth four hundred shekels of silver between me and you? Therefore bury your dead."**  
**`My lord, hear me: the land -- four hundred shekels of silver; between me and thee, what [is] it? -- thy dead bury."**

- 16** Ap-ra-ham nghe theo l i Ep-r n, trước mặt dân họ Héc h cân bốn trăm siéc-lơ bạc cho người, là bạc thông dụng nơi các tay buôn bán.  
**Abraham listened to Ephron. Abraham weighed to Ephron the silver which he had named in the audience of the children of Heth, four hundred shekels of silver, according to the current merchants` standard.**  
**And Abraham hearkeneth unto Ephron, and Abraham weigheth to Ephron the silver which he hath spoken of in the ears of the sons of Heth, four hundred silver shekels, passing with the merchant.**
- 17** Vậy, cái đồng của Ep-r n, tại Mặc-bê-la, nằm ngang Mam-rê, nghĩa là cái đồng ruộng hang đá, các cây cối ở trong và chung quanh theo giới hạn đồng,  
**So the field of Ephron, which was in Machpelah, which was before Mamre, the field, the cave which was therein, and all the trees that were in the field, that were in all the border of it round about, were made sure**  
**And established are the field of Ephron, which [is] in Machpelah, which [is] before Mamre, the field and the cave which [is] in it, and all the trees which [are] in the field, which [are] in all its border round about,**
- 18** đều trước mặt có các dân họ Héc h cùng mọi người đến cửa thành, nhận chắc cho Ap-ra-ham l m sản nghiệp.  
**to Abraham for a possession in the presence of the children of Heth, before all who went in at the gate of his city.**  
**to Abraham by purchase, before the eyes of the sons of Heth, among all entering the gate of his city.**
- 19** Sau các việc đó, Ap-ra-ham ch n Sa-ra, vợ mình, trong hang đá của đồng Mặc-bê-la, nằm ngang Nam-rê tại Héc h-rôn, thuộc về xứ Ca-na-an.  
**After this, Abraham buried Sarah his wife in the cave of the field of Machpelah before Mamre (the same is Hebron), in the land of Canaan.**  
**And after this hath Abraham buried Sarah his wife at the cave of the field of Machpelah before Mamre (which [is] Hebron), in the land of Canaan;**
- 20** Đồng và hang đá đều có các người họ Héc h nhận chắc, để lại cho Ap-ra-ham d ng làm  
**The field, and the cave that is therein, were made sure to Abraham for a possession of a burying place by the children of Heth.**  
**and established are the field, and the cave which [is] in it, to Abraham for a possession of a burying-place, from the sons of Heth.**
- 1** Vả, Ap-ra-ham ã già, tuổi đã cao; trong mọi việc Đức Giê-hô-va đã ban phước cho người.  
**Abraham was old, and well stricken in age. Yahweh had blessed Abraham in all things.**  
**And Abraham [is] old, he hath entered into days, and Jehovah hath blessed Abraham in all [things];**
- 2** Ap-ra-ham n i cũng người đầy tớ ở lâu hơn hết trong nhà mình, có quyền quản trị các gia tài, mà rằng: Xin hãy đặt tay lên đùi ta,  
**Abraham said to his servant, the elder of his house, who ruled over all that he had, "Please put your hand under my thigh.**  
**and Abraham saith unto his servant, the eldest of his house, who is ruling over all that he hath, `Put, I pray thee, thy hand under my thigh,**

- 3 và ta sẽ biếu người chỉ Đức Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của trời và đất, mà thề rằng: người không cưới một cô nào trong bọn con gái của dân Ca-na-an, tức giữa dân ấy ta trú ngụ, làm vợ cho con trai ta.**  
**I will make you swear by Yahweh, the God of heaven and the God of the earth, that you shall not take a wife for my son of the daughters of the Canaanites, among whom I live. and I cause thee to swear by Jehovah, God of the heavens, and God of the earth, that thou dost not take a wife for my son from the daughters of the Canaanite, in the midst of whom I am dwelling;**
- 4 Nhưng hãy đi về quê hương ta, trong vòng bà con ta, cưới một người vợ cho Y-sác, con trai ta.**  
**But you shall go to my country, and to my relatives, and take a wife for my son Isaac." but unto my land and unto my kindred dost thou go, and hast taken a wife for my son, for Isaac.`**
- 5 Người đầy tớ thưa rằng: Có lẽ người con gái không khứng theo tôi về xứ này; vậy, có phải tôi dẫn con trai ông đến xứ mà ông đã ra đi khỏi chăng?**  
**The servant said to him, "What if the woman isn't willing to follow me to this land? Must I bring your son again to the land you came from?"**  
**And the servant saith unto him, `It may be the woman is not willing to come after me unto this land; do I at all cause thy son to turn back unto the land from whence thou camest out?`**
- 6 Áp-ra-ham nói rằng: Hãy cẩn thận, đừng dẫn con ta về xứ đó!**  
**Abraham said to him, "Beware that you don't bring my son there again.**  
**And Abraham saith unto him, `Take heed to thyself, lest thou cause my son to turn back thither;**
- 7 Giê-hô-va Đức Chúa Trời trên trời, là Đấng đã đem ta ra khỏi nhà cha ta và xứ sở ta, có phán và thề rằng: Ta sẽ cho dòng dõi người xứ này! Chánh Ngài sẽ sai thiên sứ đi trước người, và nơi đó người hãy cưới một vợ cho con trai ta.**  
**Yahweh, the God of heaven, who took me from my father's house, and from the land of my birth, who spoke to me, and who swore to me, saying, `To your descendants I will give this land.` He will send his angel before you, and you shall take a wife for my son from there. Jehovah, God of the heavens, who hath taken me from the house of my father, and from the land of my birth, and who hath spoken to me, and who hath sworn to me, saying, To thy seed I give this land, He doth send His messenger before thee, and thou hast taken a wife for my son from thence;**
- 8 Nếu người con gái không khứng theo, thì người sẽ khỏi mắc lời của ta biếu người thề; mà dấu thế nào đi nữa, chớ đem con ta về chốn đó.**  
**If the woman isn't willing to follow you, then you shall be clear from this my oath. Only you shall not bring my son there again."**  
**and if the woman be not willing to come after thee, then thou hast been acquitted from this mine oath: only my son thou dost not cause to turn back thither.`**

- 9** Đoạn, người đầy tớ để tay lên đùi Ap-ra-ham ch mình, và thề sẽ làm theo như lời người đã dặn biểu.

The servant put his hand under the thigh of Abraham his master, and swore to him concerning this matter.

And the servant putteth his hand under the thigh of Abraham his lord, and sweareth to him concerning this matter.

- 10** Đoạn, người đầy tớ bắt mười con lạc đà trong bầy của chủ mình, đem theo đủ các tài vật của chủ đã giao, rồi đứng dậy đi qua xứ Mê-sô-bô-ta-mi, đến thành của Na-cô.

The servant took ten camels, of his master's camels, and departed, having all goodly things of his master's in his hand. He arose, and went to Mesopotamia, to the city of Nahor.

And the servant taketh ten camels of the camels of his lord and goeth, also of all the goods of his lord in his hand, and he riseth, and goeth unto Aram-Naharaim, unto the city of Nahor;

- 11** Người cho lạc đà nằm quì gối xuống nghỉ ở ngoài thành, gần bên một giếng kia, vào buổi chiều, đến giờ của những con gái ra đi xách nước.

He made the camels kneel down outside the city by the well of water at the time of evening, the time that women go out to draw water.

and he causeth the camels to kneel at the outside of the city, at the well of water, at even-time, at the time of the coming out of the women who draw water.

- 12** Người nói rằng: Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của chủ Ap-ra-ham t i oi! xin ngày nay cho tôi gặp điều mà tôi tìm kiếm, và hãy làm ơn cho chủ Ap-ra-ham t i!

He said, "Yahweh, the God of my master Abraham, please give me success this day, and show kindness to my master Abraham.

And he saith, `Jehovah, God of my lord Abraham, cause to meet, I pray Thee, before me this day -- (and do kindness with my lord Abraham;

- 13** Này, tôi đứng gần bên giếng này, các con gái của dân trong thành sẽ ra đi xách nước, Behold, I am standing by the spring of water. The daughters of the men of the city are coming out to draw water.

lo, I am standing by the fountain of water, and daughters of the men of the city are coming out to draw water;

- 14** xin cho người gái trẻ nào mà tôi nói như vậy: "Xin nàng hãy nghiêng bình, cho tôi uống nhờ hóp nước," mà nàng trả lời rằng: "Hãy uống đi, rồi tôi sẽ cho các lạc đà người uống nữa," là chánh người mà Chúa đã định cho Y-sác, kẻ tôi tớ người; và nhờ đó tôi sẽ biết rằng Chúa đã làm ơn cho chủ tôi vậy.

Let it happen, that the young lady to whom I will say, `Please let down your pitcher, that I may drink.` She will say, `Drink, and I will also give your camels a drink.` Let the same be she who you have appointed for your servant Isaac. Thereby will I know that you have showed kindness to my master."

and it hath been, the young person unto whom I say, Incline, I pray thee, thy pitcher, and I drink, and she hath said, Drink, and I water also thy camels) -- her Thou hast decided for Thy servant, for Isaac; and by it I know that Thou hast done kindness with my lord.`



- 15 Người đầy tớ chưa dứt lời, này, nàng Rê-be-ca vác bình trên vai đi ra. Nàng là con gái của Bê-tu-ên, Bê-tu-ên là con trai của Minh-ca, vợ Na-cô, em trai của Ap-ra-ham.**  
**It happened, before he had done speaking, that behold, Rebekah came out, who was born to Bethuel the son of Milcah, the wife of Nahor, Abraham`s brother, with her pitcher on her shoulder.**  
**And it cometh to pass, before he hath finished speaking, that lo, Rebekah (who was born to Bethuel, son of Milcah, wife of Nahor, brother of Abraham) is coming out, and her pitcher on her shoulder,**
- 16 Người gái trẻ đó thật rất đẹp, còn đồng trinh, chưa gả cho ai. Nàng xuống giếng nhận đầy bình nước, rồi trở lên.**  
**The young lady was very beautiful to look at, a virgin, neither had any man known her. She went down to the spring, filled her pitcher, and came up.**  
**and the young person [is] of very good appearance, a virgin, and a man hath not known her; and she goeth down to the fountain, and filleth her pitcher, and cometh up.**
- 17 Đầy tớ bèn chạy lại trước mặt nàng và nói rằng: Xin hãy cho tôi uống một hớp nước trong bình.**  
**The servant ran to meet her, and said, "Please give me a drink, a little water from your pitcher."**  
**And the servant runneth to meet her, and saith, `Let me swallow, I pray thee, a little water from thy pitcher;`**
- 18 Nàng đáp rằng: Thưa chúa, hãy uống đi; rồi nàng lật đặt đổ bình xuống tay và cho người uống.**  
**She said, "Drink, my lord." She hurried, and let down her pitcher on her hand, and gave him drink.**  
**and she saith, `Drink, my lord;` and she hasteth, and letteth down her pitcher upon her hand, and giveth him drink.**
- 19 Khi đỡ cho người uống xong rồi, nàng lại tiếp rằng: Tôi cũng sẽ xách cho mấy con lạc đà chúa uống nữa, chừng nào uống đã thì thôi.**  
**When she had done giving him drink, she said, "I will also draw for your camels, until they have done drinking."**  
**And she finisheth giving him drink, and saith, `Also for thy camels I draw till they have finished drinking;`**
- 20 Nàng lật đặt đổ nước bình ra máng, chạy xuống giếng xách nước thêm nữa cho hết thầy các con lạc đà uống.**  
**She hurried, and emptied her pitcher into the trough, and ran again to the well to draw, and drew for all his camels.**  
**and she hasteth, and emptieth her pitcher into the drinking-trough, and runneth again unto the well to draw, and draweth for all his camels.**
- 21 Còn người ngồi làm thinh mà nhìn nàng, để cho biết Đức Giê-hô-va làm thành công việc mình đi đây hay chẳng.**  
**The man looked steadfastly at her, holding his peace, to know whether Yahweh had made his journey prosperous or not.**  
**And the man, wondering at her, remaineth silent, to know whether Jehovah hath made his way prosperous or not.**

- 22** Khi lạc đà vừa thôi uống, người đầy tớ bèn lấy một khoanh vàng nặng được nửa siéc-lơ và đôi xuyên nặng được mười siéc-lơ,  
It happened, as the camels had done drinking, that the man took a golden ring of half a shekel weight, and two bracelets for her hands of ten shekels weight of gold,  
And it cometh to pass when the camels have finished drinking, that the man taketh a golden ring (whose weight [is] a bekah), and two bracelets for her hands (whose weight [is] ten [bekahs] of gold),
- 23** mà nói rằng: Nàng là con ai? xin nói cho tôi biết. Trong nhà cha nàng có chỗ nào cho tôi ở nghỉ ban đêm chăng?  
and said, "Whose daughter are you? Please tell me. Is there room in your father`s house for us to lodge in?"  
and saith, `Whose daughter [art] thou? declare to me, I pray thee, is the house of thy father a place for us to lodge in`
- 24** Nàng đáp rằng: Tôi là con gái của Bê-tu-ên, cháu nội của Minh-ca và Na-cô.  
She said to him, "I am the daughter of Bethuel the son of Milcah, whom she bore to  
And she saith unto him, `I [am] daughter of Bethuel, son of Milcah, whom she hath borne to Nahor.`
- 25** Rồi lại nói: Nhà chúng tôi có nhiều rơm và cỏ, và cũng có chỗ để cho ở nghỉ nữa.  
She said moreover to him, "We have both straw and provender enough, and room to lodge in."  
She saith also unto him, `Both straw and provender [are] abundant with us, also a place to lodge in.`
- 26** Người bèn cúi đầu và sấp mình xuống trước mặt Đức Giê-hô-va,  
The man bowed his head, and worshipped Yahweh.  
And the man boweth, and doth obeisance to Jehovah,
- 27** mà nói rằng: Đáng ngợi khen thay Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của chủ Ap-ra-ham t i! Ngài chẳng ngớt thương xót và thành thực đối cùng chủ tôi! Khi đương đi, Đức Giê-hô-va dẫn dắt tôi đến nhà anh em của chủ tôi vậy.  
He said, "Blessed be Yahweh, the God of my master Abraham, who has not forsaken his lovingkindness and his truth toward my master. As for me, Yahweh has led me in the way to the house of my master`s relatives."  
and saith, `Blessed [is] Jehovah, God of my lord Abraham, who hath not left off His kindness and His truth with my lord; -- I [being] in the way, Jehovah hath led me to the house of my lord`s brethren.`
- 28** Người gái trẻ đó chạy về, thuật chuyện này lại cho nội nhà mẹ mình.  
The young lady ran, and told her mother`s house about these words.  
And the young person runneth, and declareth to the house of her mother according to these words.
- 29** Và, nàng Rê-be-ca có một anh, tên là La-ban. La-ban chạy đến người đầy tớ đó ở gần bên giếng.  
Rebekah had a brother, and his name was Laban. Laban ran out to the man, to the spring.  
And Rebekah hath a brother, and his name [is] Laban, and Laban runneth unto the man who [is] without, unto the fountain;

- 30 Vừa thấy khoanh vàng và đôi xuyên nơi tay em gái mình, và đã nghe chuyện Rê-be-ca thuật lại rằng: Người này nói vậy! thì đi đến người, đứng gần bên mấy con lạc đà, ở nơi giếng nước,**  
**It happened, when he saw the ring, and the bracelets on his sister`s hands, and when he heard the words of Rebekah his sister, saying, "This is what the man said to me," that he came to the man. Behold, he was standing by the camels at the spring.**  
**yea, it cometh to pass, when he seeth the ring, and the bracelets on the hands of his sister, and when he heareth the words of Rebekah his sister, saying, `Thus hath the man spoken unto me,` that he cometh in unto the man, and lo, he is standing by the camels by the fountain.**
- 31 mà thưa rằng: Hỡi người đã được Đức Giê-hô-va ban phước! Xin mời vào. Sao đứng ngoài này vậy? Tôi đã sửa soạn nhà và dọn-dẹp một nơi cho mấy con lạc đà rồi.**  
**He said, "Come in, you blessed of Yahweh. Why do you stand outside? For I have prepared the house, and room for the camels."**  
**And he saith, `Come in, O blessed one of Jehovah, why standest thou without, and I -- I have prepared the house and place for the camels!`**
- 32 Người đầy tớ bèn vào nhà; La-ban cỡi yên cho lạc đà, đem cỏ cùng rơm cho các thú đó; rồi lấy nước đựng rửa chơn cho người đầy tớ và mấy kẻ đi theo.**  
**The man came into the house, and he unloaded the camels. He gave straw and provender for the camels, and water to wash his feet and the feet of the men who were with him.**  
**And he bringeth in the man into the house, and looseth the camels, and giveth straw and provender for the camels, and water to wash his feet, and the feet of the men who [are] with him:**
- 33 Đoạn, người nhà bày bữa và mời ăn; nhưng người đầy tớ nói: Không, tôi không ăn đâu, nếu chưa nói được những điều tôi cần phải nói. La-ban đáp rằng: Hãy nói đi!**  
**Food was set before him to eat. But he said, "I will not eat until I have told my message."**  
**He said, "Speak on."**  
**and setteth before him to eat; but he saith, `I do not eat till I have spoken my word;` and he saith, `Speak.`**
- 34 Người bèn nói rằng: Tôi là đầy tớ của Ap-ra-ham.**  
**He said, "I am Abraham`s servant.**  
**And he saith, `I [am] Abraham`s servant;**
- 35 Ức Giê-hô-va đã ban phước cho chủ tôi bội phần, trở nên thịnh vượng; Ngài cho chủ tôi chiên, bò, bạc, vàng, tôi trai tớ gái, lạc đà và lừa.**  
**Yahweh has blessed my master greatly. He has become great. He has given him flocks and herds, silver and gold, men-servants and maid-servants, and camels and donkeys.**  
**and Jehovah hath blessed my lord exceedingly, and he is great; and He giveth to him flock, and herd, and silver, and gold, and men-servants, and maid-servants, and camels, and asses;**
- 36 Vả, Sa-ra, vợ chủ tôi, trở về già, có sanh một con trai cho người; người đã giao gia tài mình lại hết cho con trai đó.**  
**Sarah, my master`s wife, bore a son to my master when she was old. He has given all that he has to him.**  
**and Sarah, my lord`s wife, beareth a son to my lord, after she hath been aged, and he giveth to him all that he hath.**

- 37 Chủ tôi lại có bắt tôi thề rằng: Người chớ cưới cho con trai ta một người vợ nào trong bọn con gái của dân Ca-na-an, là xứ ta đương trú ngụ;  
My master made me swear, saying, `You shall not take a wife for my son of the daughters of the Canaanites, in whose land I live,  
`And my lord causeth me to swear, saying, Thou dost not take a wife to my son from the daughters of the Canaanite, in whose land I am dwelling.**
- 38 nhưng hãy về nhà cha ta, trong vòng bà con ta, mà cưới cho nó một người vợ tại đó.  
but you shall go to my father`s house, and to my relatives, and take a wife for my son.`  
If not -- unto the house of my father thou dost go, and unto my family, and thou hast taken a wife for my son.**
- 39 Tôi nói cùng chủ tôi rằng: Có lẽ người con gái không khứng theo tôi về.  
I said to my master, `What if the woman will not follow me?`  
`And I say unto my lord, It may be the woman doth not come after me;**
- 40 Chủ đáp rằng: Đức Giê-hô-va là Đấng ta phục sự sẽ sai thiên sứ theo người, làm cho thành công việc người đi; và người sẽ cưới cho con trai ta một người vợ trong vòng bà con ta, tại nhà cha ta.  
He said to me, `Yahweh, before whom I walk, will send his angel with you, and prosper your way. You shall take a wife for my son of my relatives, and of my father`s house.  
and he saith unto me, Jehovah, before whom I have walked habitually, doth send His messenger with thee, and hath prospered thy way, and thou hast taken a wife for my son from my family, and from the house of my father;**
- 41 Vậy, nếu khi người đi về bà con ta, mà họ không khứng gả cho, thì người sẽ được gỡ lời thề nặng của người đã thề cùng ta đó.  
Then will you be clear from my oath, when you come to my relatives. If they don`t give her to you, you shall be clear from my oath.`  
then art thou acquitted from my oath, when thou comest unto my family, and if they give not [one] to thee; then thou hast been acquitted from my oath.**
- 42 Ngày nay, khi đi đến giếng kia, tôi có cầu rằng: Lạy Đức Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của chủ Ap-ra-ham t ! Xin đoái đến mà giúp công việc của tôi đi đây cho được thành!  
I came this day to the spring, and said, `Yahweh, the God of my master Abraham, if now you do prosper my way which I go.  
`And I come to-day unto the fountain, and I say, Jehovah, God of my lord Abraham, if Thou art, I pray Thee, making prosperous my way in which I am going --**
- 43 Này, tôi ngồi gần bên giếng này: cầu xin hễ người gái trẻ nào sẽ ra xách nước mà tôi nói cùng nàng rằng: Xin cho tôi uống một hớp nước trong bình;  
Behold, I am standing by the spring of water. Let it happen, that the maiden who comes forth to draw, to whom I will say, Give me, I pray you, a little water from your pitcher to drink.  
(lo, I am standing by the fountain of water), then the virgin who is coming out to draw, and I have said unto her, Let me drink, I pray thee, a little water from thy pitcher,**

- 44** mà sẽ trả lời rằng: **Hãy uống đi, trước tôi sẽ xách cho các lạc đà người uống nữa, xin cho người gái trẻ đó là vợ mà Đức Giê-hô-va đã định cho con trai của chủ tôi!**  
**She will tell me, "Drink, and I will also draw for your camels." Let the same be the woman whom Yahweh has appointed for my master's son.**  
**and she hath said unto me, Both drink thou, and also for thy camels I draw -- she is the woman whom Jehovah hath decided for my lord's son.**
- 45** Chưa dứt lời thàm nguyện, bỗng đâu nàng Rê-be-ca vác bình trên vai đi ra, xuống giếng xách nước. Tôi nói với nàng rằng: **Xin cho tôi uống hớp nước.**  
**Before I had done speaking in my heart, behold, Rebekah came forth with her pitcher on her shoulder. She went down to the spring, and drew. I said to her, `Please let me drink.`**  
**`Before I finish speaking unto my heart, then lo, Rebekah is coming out, and her pitcher on her shoulder, and she goeth down to the fountain, and draweth; and I say unto her, Let me drink, I pray thee,**
- 46** Nàng lật đặt hạ bình trên vai xuống mà nói rằng: **Hãy uống đi, rồi tôi sẽ cho các lạc đà người uống nữa; vậy tôi có uống và nàng cũng có cho các lạc đà uống nữa.**  
**She hurried and let down her pitcher from her shoulder, and said, `Drink, and I will also give your camels a drink.` So I drank, and she made the camels drink also.**  
**and she hasteth and letteth down her pitcher from off her and saith, Drink, and thy camels also I water; and I drink, and the camels also she hath watered.**
- 47** Tôi bèn hỏi nàng rằng: **Nàng là con gái ai? Nàng đáp: Tôi là con gái của Bê-tu-ên, cháu nội của Na-cô và Minh-ca. Tôi liền đeo cái khoanh nơi lỗ mũi và đôi xuyên vào tay nàng.**  
**I asked her, and said, `Whose daughter are you?` She said, `The daughter of Bethuel, Nahor's son, whom Milcah bare to him.` I put the ring on her nose, and the bracelets on her hands.**  
**`And I ask her, and say, Whose daughter [art] thou? and she saith, Daughter of Bethuel, son of Nahor, whom Milcah hath borne to him, and I put the ring on her nose, and the bracelets on her hands,**
- 48** Đoạn, tôi cúi đầu và sấp mình xuống trước mặt Đức Giê-hô-va, ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chủ Ap-ra-ham t i, mà đã dẫn tôi vào đường chánh đáng, để chọn được cho con trai người con gái của em chủ tôi.  
**I bowed my head, and worshipped Yahweh, and blessed Yahweh, the God of my master Abraham, who had led me in the right way to take my master's brother's daughter for his son.**  
**and I bow, and do obeisance before Jehovah, and I bless Jehovah, God of my lord Abraham, who hath led me in the true way to receive the daughter of my lord's brother for his son.**
- 49** Vậy, bây giờ, nếu các ông muốn lấy lòng từ tế và trung tín đối cùng chủ tôi, xin hãy tỏ điều đó cho, đầu không, xin cũng nói cho biết, hầu cho tôi sẽ xây về bên hữu hay là về  
**Now if you will deal kindly and truly with my master, tell me. If not, tell me. That I may turn to the right hand, or to the left."**  
**`And now, if ye are dealing kindly and truly with my lord, declare to me; and if not, declare to me; and I turn unto the right or unto the left.`**

- 50 La-ban và Bê-tu-ên đáp rằng: Điều đó do nơi Đức Giê-hô-va mà ra, chúng tôi đâu nói được cùng người rằng quấy hay rằng phải.**  
**Then Laban and Bethuel answered, "The thing proceeds from Yahweh. We can't speak to you bad or good.**  
**And Laban answereth -- Bethuel also -- and they say, `The thing hath gone out from Jehovah; we are not able to speak unto thee bad or good;**
- 51 Kia, Rê-be-ca đứng ở trước mặt người, hãy dẫn nó đi, để nó được làm vợ của con trai chủ người, theo như lời Đức Giê-hô-va phán định.**  
**Behold, Rebekah is before you, take her, and go, and let her be your master's son's wife, as Yahweh has spoken."**  
**lo, Rebekah [is] before thee, take and go, and she is a wife to thy lord's son, as Jehovah hath spoken.`**
- 52 Đầy tớ của Ap-ra-ham v a nghe lời hai người nói xong, liền sấp mình xuống đất trước mặt Đức Giê-hô-va.**  
**It happened that when Abraham's servant heard their words, he bowed himself down to the earth to Yahweh.**  
**And it cometh to pass, when the servant of Abraham hath heard their words, that he boweth himself towards the earth before Jehovah;**
- 53 Người lấy đồ trang sức bằng bạc, vàng, và áo xống trao cho Rê-be-ca; rồi cùng lấy các vật quý dâng cho anh và mẹ nàng.**  
**The servant brought forth jewels of silver, and jewels of gold, and clothing, and gave them to Rebekah. He gave also to her brother and to her mother precious things.**  
**and the servant taketh out vessels of silver, and vessels of gold, and garments, and giveth to Rebekah; precious things also he hath given to her brother and to her mother.**
- 54 Đoạn người đầy tớ cùng các người đi theo ngồi ăn uống; rồi ngủ tại đó. Qua ngày sau, khi họ đã thức dậy, người đầy tớ nói rằng: Xin hãy cho tôi trở về chủ.**  
**They ate and drank, he and the men who were with him, and stayed all night. They rose up in the morning, and he said, "Send me away to my master."**  
**And they eat and drink, he and the men who [are] with him, and lodge all night; and they rise in the morning, and he saith, `Send me to my lord;`**
- 55 Nhưng anh và mẹ nàng rằng: Hãy cho người gái trẻ ở lại cùng chúng tôi ít ngày nữa, độ chừng mười bữa, rồi nó sẽ đi.**  
**Her brother and her mother said, "Let the young lady stay with us a few days, at least ten. After that she will go."**  
**and her brother saith -- her mother also -- `Let the young person abide with us a week or ten days, afterwards doth she go.`**
- 56 Đầy tớ đáp rằng: Xin chớ cầm tôi trễ lại, vì Đức Giê-hô-va có làm việc đi đường tôi được thành. Hãy cho tôi đi, trở về nhà chủ tôi.**  
**He said to them, "Don't hinder me, seeing Yahweh has prospered my way. Send me away that I may go to my master."**  
**And he saith unto them, `Do not delay me, seeing Jehovah hath prospered my way; send me away, and I go to my lord;`**

- 57 Họ đáp rằng: Chúng ta hãy gọi người gái trẻ đó và hỏi ý nó ra sao;  
They said, "We will call the young lady, and ask her."  
and they say, `Let us call for the young person, and ask at her mouth;`
- 58 bèn kêu Rê-be-ca và nói rằng: Con muốn đi cùng người này chăng? Nàng rằng: Tôi muốn  
They called Rebekah, and said to her, "Will you go with this man?" She said, "I will go."  
and they call for Rebekah, and say unto her, `Dost thou go with this man?` and she saith, `I go.`
- 59 Đoạn, họ cho Rê-be-ca, em gái mình, và người vú của nàng, đi về theo người đầy tớ của Ap-ra-ham v các kẻ đi theo.  
They sent away Rebekah, their sister, with her nurse, Abraham`s servant, and his men.  
And they send away Rebekah their sister, and her nurse, and Abraham`s servant, and his men;
- 60 Họ chúc phước cho Rê-be-ca mà rằng: Hỡi em gái chúng ta! Chúc cho em được trở nên mẹ của ức triệu người, và cho dòng dõi em được chiếm lấy cửa thành của quân nghịch.  
They blessed Rebekah, and said to her, "Our sister, may you be the mother of thousands of ten thousands, and let your seed possess the gate of those who hate them."  
and they bless Rebekah, and say to her, `Thou [art] our sister; become thou thousands of myriads, and thy seed doth possess the gate of those hating it.`
- 61 Rê-be-ca và các đòi nàng đứng dậy, lên cỡi lạc đà, đi theo người đầy tớ đó. Vậy, người đầy tớ dẫn Rê-be-ca đi.  
Rebekah arose with her ladies. They rode on the camels, and followed the man. The servant took Rebekah, and went his way.  
And Rebekah and her young women arise, and ride on the camels, and go after the man; and the servant taketh Rebekah and goeth.
- 62 Bấy giờ Y-sác ở tại nam phương từ giếng La-chai-Roi trở về;  
Isaac came from the way of Beer-lahai-roi. For he lived in the land of the South.  
And Isaac hath come in from the entrance of the Well of the Living One, my Beholder; and he is dwelling in the land of the south,
- 63 lối chiều, người đi ra ngoài đồng đang suy ngẫm; nhướng mắt lên, kìa ngó thấy lạc đà đầu đi đến.  
Isaac went out to meditate in the field at the evening. He lifted up his eyes, and saw, and, behold, there were camels coming.  
and Isaac goeth out to meditate in the field, at the turning of the evening, and he lifteth up his eyes, and looketh, and lo, camels are coming.
- 64 Nàng Rê-be-ca cũng nhướng mắt lên, bèn chột thấy Y-sác; liền nhảy xuống lạc đà,  
Rebekah lifted up her eyes, and when she saw Isaac, she dismounted from the camel.  
And Rebekah lifteth up her eyes, and seeth Isaac, and alighteth from off the camel;
- 65 và hỏi đầy tớ rằng: Người ở đằng trước mặt tôi đi lại trong đồng đó là ai: Đầy tớ thưa rằng: Ấy I chủ tôi đó. Nàng bèn lấy lúp che mặt lại.  
She said to the servant, "Who is the man who is walking in the field to meet us?" The servant said, "It is my master." She took her veil, and covered herself.  
and she saith unto the servant, `Who [is] this man who is walking in the field to meet us?` and the servant saith, `It [is] my lord;` and she taketh the veil, and covereth herself.

- 66** Rồi, đầy tớ thuật cho Y-sác nghe hết các việc mà mình đã làm;  
The servant told Isaac all the things that he had done.  
And the servant recounteth to Isaac all the things that he hath done,
- 67** Y-sác bèn dẫn Rê-be-ca vào trại của Sa-ra, mẹ mình, cưới làm vợ, và yêu mến nàng. Vậy, Y-sác được giải phiền sau khi mẹ mình qua đời.  
Isaac brought her into his mother Sarah`s tent, and took Rebekah, and she became his wife. He loved her. Isaac was comforted after his mother`s death.  
and Isaac bringeth her in unto the tent of Sarah his mother, and he taketh Rebekah, and she becometh his wife, and he loveth her, and Isaac is comforted after [the death of] his mother.
- 1** Ap-ra-ham c ới một người vợ khác, tên là Kê-tu-ra.  
Abraham took another wife, and her name was Keturah.  
And Abraham addeth and taketh a wife, and her name [is] Keturah;
- 2** Người sanh cho Ap-ra-ham Xim-ram, Gi c-chan, Mê-đan, Ma-đi-an, Dích-bác và Su-ách.  
She bore him Zimran, Jokshan, Medan, Midian, Ishbak, and Shuah.  
and she beareth to him Zimran, and Jokshan, and Medan, and Midian, and Ishbak, and Shuah.
- 3** Giốc-chan sanh Sê-ba và Đê-đan; con cháu của Đê-đan là họ A-chu-rim, họ Lê-tu-chim và họ Lê-um-mim.  
Jokshan became the father of Sheba, and Dedan. The sons of Dedan were Asshurim, Letushim, and Leummim.  
And Jokshan hath begotten Sheba and Dedan; and the sons of Dedan were Asshurim, and Letushim, and Leummim;
- 4** Con trai của Ma-đi-an là Ê-pha, Ê-phe, Ha-nóc, A-bi-đa và En- a. Các người trên đây đều là dòng dõi của Kê-tu-ra.  
The sons of Midian: Ephah, Epher, Hanoch, Abida, and Eldaah. All these were the children of Keturah.  
and the sons of Midian [are] Ephah, and Epher, and Hanoch, and Abidah, and Eldaah: all these [are] sons of Keturah.
- 5** Ap-ra-ham cho Y-s c hết thầy gia tài mình; còn cho các con dòng thứ những tiền của;  
Abraham gave all that he had to Isaac,  
And Abraham giveth all that he hath to Isaac;
- 6** rồi, khi còn sống, người sai họ qua đông phương mà ở, cách xa con dòng chánh, là Y-  
but to the sons of the concubines who Abraham had, Abraham gave gifts. He sent them away from Isaac his son, while he yet lived, eastward, to the east country.  
and to the sons of the concubines whom Abraham hath, Abraham hath given gifts, and sendeth them away from Isaac his son (in his being yet alive) eastward, unto the east country.
- 7** Ap-ra-ham h ững thọ được một trăm bảy mươi lăm tuổi;  
These are the days of the years of Abraham`s life which he lived: one hundred seventy-five years.  
And these [are] the days of the years of the life of Abraham, which he lived, a hundred and seventy and five years;



- 8** người tuổi cao tác lớn và đã thỏa về đời mình, tắt hơi, được qui về nơi tổ tông.  
Abraham gave up the spirit, and died in a good old age, an old man, and full, and was gathered to his people.  
and Abraham expireth, and dieth in a good old age, aged and satisfied, and is gathered unto his people.
- 9** Hai con trai người, Y-sác và Ích-ma-ên, chôn người trong hang đá Mặc-bê-la tại nơi đồng của Ep-r n, con trai Sô-ha, người Hê-tít, nằm ngang Mam-rê.  
Isaac and Ishmael, his sons, buried him in the cave of Machpelah, in the field of Ephron, the son of Zohar the Hittite, which is before Mamre,  
And Isaac and Ishmael his sons bury him at the cave of Machpelah, at the field of Ephron, son of Zoar the Hittite, which [is] before Mamre --
- 10** Ấy l cái đồng mà lúc trước Ap-ra-ham mua l i của dân họ Hêch; nơi đó họ chôn Ap-ra-ham c ng Sa-ra, vợ người.  
the field which Abraham purchased of the children of Heth. There was Abraham buried, with Sarah his wife.  
the field which Abraham bought from the sons of Heth -- there hath Abraham been buried, and Sarah his wife.
- 11** Sau khi Ap-ra-ham qua ời, Đức Giê-hô-va ban phước cho Y-sác con trai người. Y-sác ở gần bên cái giếng La-chai-Roi.  
It happened after the death of Abraham, that God blessed Isaac, his son. Isaac lived by Beer-lahai-roi.  
And it cometh to pass after the death of Abraham, that God blesseth Isaac his son; and Isaac dwelleth by the Well of the Living One, my Beholder.
- 12** Đây là dòng dõi của Ích-ma-ên, con trai của Ap-ra-ham, do n i nàng A-ga, người Ê-díp-tô, con đòi của Sa-ra, đã sanh.  
Now this is the history of the generations of Ishmael, Abraham`s son, whom Hagar the Egyptian, Sarah`s handmaid, bore to Abraham.  
And these [are] births of Ishmael, Abraham`s son, whom Hagar the Egyptian, Sarah`s handmaid, hath borne to Abraham;
- 13** Và đây là trên các con trai của Ích-ma-ên, sắp thứ tự theo ngày ra đời: Con trưởng nam của Ích-ma-ên là Nê-ba-giốt; kế sau Kê-đa, At-b -ên, Mi-bô-sam,  
These are the names of the sons of Ishmael, by their names, according to the order of their birth: the firstborn of Ishmael, Nebaioth, then Kedar, Adbeel, Mibsam,  
and these [are] the names of the sons of Ishmael, by their names, according to their births: first-born of Ishmael, Nebajoth; and Kedar, and Adbeel, and Mibsam,
- 14** Mích-ma, Đu-ma, Ma-sa,  
Mishma, Dumah, Massa,  
and Mishma, and Dumah, and Massa,
- 15** Ha-đa, Thê-ma, Giê-thu, Na-phích, và Kết-ma.  
Hadad, Tema, Jetur, Naphish, and Kedemah.  
Hadar, and Tema, Jetur, Naphish, and Kedemah:

- 16** Đó là các con trai của Ích-ma-ên và tên của họ tùy theo làng và nơi đóng trại mà đặt. Ấy là mười hai vị công hầu trong dân tộc của họ.  
These are the sons of Ishmael, and these are their names, by their villages, and by their encampments: twelve princes, according to their nations.  
these are sons of Ishmael, and these their names, by their villages, and by their towers; twelve princes according to their peoples.
- 17** Ích-ma-ên hưởng thọ được một trăm ba mươi bảy tuổi, rồi tắt hơi mà qua đời, được qui về nơi tổ tông.  
These are the years of the life of Ishmael: one hundred thirty-seven years. He gave up the spirit and died, and was gathered to his people.  
And these [are] the years of the life of Ishmael, a hundred and thirty and seven years; and he expireth, and dieth, and is gathered unto his people;
- 18** Dòng dõi người ở trước mặt anh em mình, từ Ha-vi-la cho đến Xu-xơ, đối ngang Ê-díp-tô, chạy qua A-si-ri.  
They lived from Havilah to Shur that is before Egypt, as you go toward Assyria. He lived opposite all his relatives.  
and they tabernacle from Havilah unto Shur, which [is] before Egypt, in [thy] going towards Asshur; in the presence of all his brethren hath he fallen.
- 19** Đây là dòng dõi của Y-sác, con trai Áp-ra-ham. Áp-ra-ham sanh Y-sác.  
This is the history of the generations of Isaac, Abraham`s son. Abraham became the father of Isaac.  
And these [are] births of Isaac, Abraham`s son: Abraham hath begotten Isaac;
- 20** Và, khi Y-sác được bốn mươi tuổi, thì cưới Rê-be-ca, con gái của Bê-tu-ên và em gái của La-ban, đều là dân A-ram, ở tại xứ Pha-đan -A-ram.  
Isaac was forty years old when he took Rebekah, the daughter of Bethuel the Syrian of Paddan-aram, the sister of Laban the Syrian, to be his wife.  
and Isaac is a son of forty years in his taking Rebekah, daughter of Bethuel the Aramaean, from Padan-Aram, sister of Laban the Aramaean, to him for a wife.
- 21** Y-sác khẩn cầu Đức Giê-hô-va cho vợ mình, vì nàng son sẻ. Đức Giê-hô-va cảm động lời khẩn cầu đó, nên cho Rê-be-ca thọ thai.  
Isaac entreated Yahweh for his wife, because she was barren. Yahweh was entreated by him, and Rebekah his wife conceived.  
And Isaac maketh entreaty to Jehovah before his wife, for she [is] barren: and Jehovah is entreated of him, and Rebekah his wife conceiveth,
- 22** Nhưng vì thai đôi làm cho đụng nhau trong bụng, thì nàng nói rằng: Nếu quả thật vậy, có sao đều này xảy đến làm chi? Đoạn nàng đi hỏi Đức Giê-hô-va.  
The children struggled together within her. She said, "If it be so, why do I live?" She went to inquire of Yahweh.  
and the children struggle together within her, and she saith, `If [it is] right -- why [am] I thus?` and she goeth to seek Jehovah.

- 23 Đức Giê-hô-va phán rằng: Hai nước hiện ở trong bụng người, và hai thứ dân sẽ do lòng người mà ra; dân này mạnh hơn dân kia, và đứa lớn phải phục đứa nhỏ.**  
**Yahweh said to her, Two nations are in your womb, Two peoples will be separated from your body. The one people will be stronger than the other people. The elder will serve the younger.**  
**And Jehovah saith to her, `Two nations [are] in thy womb, and two peoples from thy bowels are parted; and the [one] people than the [other] people is stronger; and the elder doth serve the younger.`**
- 24 Đến ngày nàng phải sanh nở, này hai đứa sanh đôi trong bụng nàng ra.**  
**When her days to be delivered were fulfilled, behold, there were twins in her womb. And her days to bear are fulfilled, and lo, twins [are] in her womb;**
- 25 Đứa ra trước đỏ hồng, lông cùng mình như một áo tơ lông; đặt tên là Ê-sau.**  
**The first came out red all over, like a hairy garment. They named him Esau. and the first cometh out all red as a hairy robe, and they call his name Esau;**
- 26 Kế em nó lại ra sau, tay nắm lấy gót Ê-sau; nên đặt tên là Gia-cốp. Khi sanh hai đứa con này thì Y-sác đã được sáu mươi tuổi.**  
**After that, his brother came out, and his hand had hold on Esau`s heel. He was named Jacob. Isaac was sixty years old when she bore them. and afterwards hath his brother come out, and his hand is taking hold on Esau`s heel, and one calleth his name Jacob; and Isaac [is] a son of sixty years in her bearing them.**
- 27 Khi hai đứa trai này lớn lên, thì Ê-sau trở nên một thợ săn giỏi, thường giông ruồi nơi đồng ruộng; còn Gia-cốp là người hiền lành cứ ở lại trại.**  
**The boys grew. Esau was a skillful hunter, a man of the field. Jacob was a quiet man, living in tents. And the youths grew, and Esau is a man acquainted [with] hunting, a man of the field; and Jacob [is] a plain man, inhabiting tents;**
- 28 Y-sác yêu Ê-sau, vì người có tánh ưa ăn thịt rừng; nhưng Rê-be-ca lại yêu Gia-cốp.**  
**Now Isaac loved Esau, because he ate his venison. Rebekah loved Jacob. and Isaac loveth Esau, for [his] hunting [is] in his mouth; and Rebekah is loving Jacob.**
- 29 Một ngày kia, Gia-cốp đương nấu canh, Ê-sau ở ngoài đồng về lấy làm mệt mỏi lắm; Jacob boiled stew. Esau came in from the field, and he was famished. And Jacob boileth pottage, and Esau cometh in from the field, and he [is] weary;**
- 30 liền nói cùng Gia-cốp rằng: Em hãy cho anh ăn canh gì đỏ đó với, vì anh mệt mỏi lắm. Bởi có ấy, người ta gọi Ê-sau là Ê-đôm.**  
**Esau said to Jacob, "Please feed me with that same red stew, for I am famished." Therefore his name was called Edom. and Esau saith unto Jacob, `Let me eat, I pray thee, some of this red red thing, for I [am] weary;` therefore hath [one] called his name Edom [Red];**
- 31 Gia-cốp đáp rằng: Nay anh hãy bán quyền trưởng nam cho tôi đi.**  
**Jacob said, "First, sell me your birthright." and Jacob saith, `Sell to-day thy birthright to me.`**

- 32 Ê-sau đáp rằng: Này, anh gần thác, quyền trưởng nam để cho anh dùng làm chi?**  
**Esau said, "Behold, I am about to die. What good is the birthright to me?"**  
**And Esau saith, `Lo, I am going to die, and what is this to me -- birthright?`**
- 33 Gia-cốp đáp lại rằng: Anh hãy thề trước đi. Người bèn thề; vậy, người bán quyền trưởng nam cho Gia-cốp.**  
**Jacob said, "Swear to me first." He swore to him. He sold his birthright to Jacob.**  
**and Jacob saith, `Swear to me to-day:` and he sweareth to him, and selleth his birthright to Jacob;**
- 34 Rồi, Gia-cốp cho Ê-sau ăn bánh và canh phan đậu; ăn uống xong, người bèn đứng dậy đi.**  
**Vậy, Ê-sau khinh quyền trưởng nam là thế.**  
**Jacob gave Esau bread and stew of lentils. He ate and drank, rose up, and went his way.**  
**So Esau despised his birthright.**  
**and Jacob hath given to Esau bread and pottage of lentiles, and he eateth, and drinketh, and riseth, and goeth; and Esau despiseth the birthright.**
- 1 Trừ cơn đói kém thứ nhất trong đời Ap-ra-ham, b y giờ tại xứ lại có một lần nữa. Y-sác bèn đi đến A-bi-mê-léc, vua Phi-li-tin, tại Ghê-ra.**  
**There was a famine in the land, besides the first famine that was in the days of Abraham.**  
**Isaac went to Abimelech king of the Philistines, to Gerar.**  
**And there is a famine in the land, besides the first famine which was in the days of Abraham, and Isaac goeth unto Abimelech king of the Philistines, to Gerar.**
- 2 Đức Giê-hô-va hiện đến cùng người và phán rằng: Chớ xuống xứ Ê-díp-tô; hãy ở lại xứ mà ta sẽ chỉ cho.**  
**Yahweh appeared to him, and said, "Don't go down into Egypt. Dwell in the land which I will tell you of.**  
**And Jehovah appeareth unto him, and saith, `Go not down towards Egypt, tabernacle in the land concerning which I speak unto thee,**
- 3 Hãy ngụ trong xứ này, ta sẽ ở cùng người và ban phước cho người; vì ta sẽ cho người cùng dòng dõi người các xứ này và ta sẽ làm thành lời ta đã thề cùng Ap-ra-ham, cha ng**  
**Sojourn in this land, and I will be with you, and will bless you. For to you, and to your seed, I will give all these lands, and I will establish the oath which I swore to Abraham your father.**  
**sojourn in this land, and I am with thee, and bless thee, for to thee and to thy seed I give all these lands, and I have established the oath which I have sworn to Abraham thy**
- 4 Ta sẽ thêm dòng dõi người nhiều như sao trên trời, sẽ cho họ các xứ này; hết thầy dân thế gian đều sẽ nhờ dòng dõi người mà được phước;**  
**I will multiply your seed as the stars of the sky, and will give to your seed all these lands.**  
**In your seed will all the nations of the earth be blessed,**  
**and I have multiplied thy seed as stars of the heavens, and I have given to thy seed all these lands; and blessed themselves in thy seed have all nations of the earth;**
- 5 vì Ap-ra-ham ã vâng lời ta và đã giữ điều ta phán dạy, lệnh, luật và lệ của ta.**  
**because Abraham obeyed my voice, and kept my charge, my commandments, my statutes, and my laws."**  
**because that Abraham hath hearkened to My voice, and keepeth My charge, My commands, My statutes, and My laws.`**

- 6** **Vậy, Y-sác ở tại Ghê-ra.**  
Isaac lived in Gerar.  
And Isaac dwelleth in Gerar;
- 7** **Bởi nàng Rê-be-ca sắc-sảo dung nhan, nên khi dân xứ đó hỏi thăm vợ người, thì người đáp rằng: "Ay I em gái tôi," e khi nói: "Ay I vợ tôi," thì họ sẽ giết mình chẳng.**  
The men of the place asked him about his wife. He said, "She is my sister," for he was afraid to say, "My wife," lest, he thought, the men of the place might kill me for Rebekah, because she was beautiful to look on.  
and men of the place ask him of his wife, and he saith, `She [is] my sister:´ for he hath been afraid to say, `My wife -- lest the men of the place kill me for Rebekah, for she [is] of good appearance.`
- 8** **Vả, người ngụ tại xứ đó cũng đã lâu; một ngày kia A-bi-mê-léc, vua Phi-li-tin, ngó ngang qua cửa sổ, thấy Y-sác đang giỡn chơi cùng Rê-be-ca, vợ người,**  
It happened, when he had been there a long time, that Abimelech king of the Philistines looked out at a window, and saw, and, behold, Isaac was caressing Rebekah, his wife.  
And it cometh to pass, when the days have been prolonged to him there, that Abimelech king of the Philistines looketh through the window, and seeth, and lo, Isaac is playing with Rebekah his wife.
- 9** **bèn đòi Y-sác mà rằng: Quả thật là vợ người đó; sao có nói: Ay I em gái tôi? Y-sác đáp rằng: Vì tôi có thàm nói: Chớ khá vì nàng mà tôi phải bỏ mình.**  
Abimelech called Isaac, and said, "Behold, surely she is your wife. Why did you say, `She is my sister?´" Isaac said to him, "Because I said, `Lest I die because of her.´"  
And Abimelech calleth for Isaac, and saith, `Lo, she [is] surely thy wife; and how hast thou said, She [is] my sister?´ and Isaac saith unto him, `Because I said, Lest I die for her.´
- 10** **A-bi-mê-léc hỏi: Người làm chi cho chúng ta vậy? Ngộ có một người dân đến nằm cùng vợ người, người làm cho chúng ta phải phạm tội!**  
Abimelech said, "What is this you have done to us? One of the people might easily have lain with your wife, and you would have brought guilt on us!"  
And Abimelech saith, `What [is] this thou hast done to us? as a little thing one of the people had lain with thy wife, and thou hadst brought upon us guilt;´
- 11** **A-bi-mê-léc bèn truyền lệnh cho cả dân chúng rằng: Kẻ nào động đến người này, hay là vợ người này, thì sẽ bị xử tử.**  
Abimelech charged all the people, saying, "He who touches this man or his wife will surely be put to death."  
and Abimelech commandeth all the people, saying, `He who cometh against this man or against his wife, dying doth die.´
- 12** **Y-sác gieo hạt giống trong xứ đó; năm ấy gặt được bội trăm phần; vì Đức Giê-hô-va đã ban phước cho.**  
Isaac sowed in that land, and reaped in the same year one hundred times what he planted. Yahweh blessed him.  
And Isaac soweth in that land, and findeth in that year a hundredfold, and Jehovah blesseth him;

- 13 Người nên thịnh vượng, của cải càng ngày càng thêm cho đến đời người trở nên rất lớn.  
The man grew great, and grew more and more until he became very great.  
and the man is great, and goeth on, going on and becoming great, till that he hath been very great,**
- 14 Người có nhiều bầy chiên, bầy bò và tôi tớ rất đông; bởi có ấy, dân Phi-li-tin đem lòng ganh ghét.  
He had possessions of flocks, possessions of herds, and a great household. The Philistines envied him.  
and he hath possession of a flock, and possession of a herd, and an abundant service; and the Philistines envy him,**
- 15 Mấy cái giếng lúc trước đầy tớ của Ap-ra-ham, cha người, đã đào, bây giờ đều bị dân Phi-li-tin lấp đất lại hết.  
Now all the wells which his father's servants had dug in the days of Abraham his father, the Philistines had stopped, and filled with earth.  
and all the wells which his father's servants digged in the days of Abraham his father, the Philistines have stopped them, and fill them with dust.**
- 16 A-bi-mê-léc nói cùng Y-sác rằng: Hãy ra khỏi nơi ta, vì người thịnh vượng hơn chúng ta bội phần.  
Abimelech said to Isaac, "Go from us, for you are much mightier than we."  
And Abimelech saith unto Isaac, `Go from us; for thou hast become much mightier than we;`**
- 17 Vậy, Y-sác bỏ chốn này đi đến đóng trại tại vùng Ghê-ra và ở đó.  
Isaac departed from there, encamped in the valley of Gerar, and lived there.  
and Isaac goeth from thence, and encampeth in the valley of Gerar, and dwelleth there;**
- 18 Y-sác bèn đào lại mấy cái giếng người ta đã đào trong đời Ap-ra-ham, cha mình, mà bị dân Phi-li-tin lấp đất lại khi Ap-ra-ham qua đời, và đặt tên mấy giếng đó như tên của cha mình đã đặt.  
Isaac dug again the wells of water, which they had dug in the days of Abraham his father. For the Philistines had stopped them after the death of Abraham. He called their names after the names by which his father had called them.  
and Isaac turneth back, and diggeth the wells of water which they digged in the days of Abraham his father, which the Philistines do stop after the death of Abraham, and he calleth to them names according to the names which his father called them.**
- 19 Các đầy tớ của Y-sác còn đào thêm giếng nơi vùng, gặp được một giếng nước mạch.  
Isaac's servants dug in the valley, and found there a well of springing water.  
And Isaac's servants dig in the valley, and find there a well of living water,**
- 20 Nhưng bọn chăn chiên Ghê-ra tranh giành cùng bọn chăn chiên của Y-sác, mà rằng: Người đó của chúng ta; nên người đặt tên giếng này là Ê-sét. Vì bọn chăn chiên đó có tranh giành cùng mình.  
The herdsmen of Gerar argued with Isaac's herdsmen, saying, "The water is ours." He called the name of the well Esek, because they contended with him.  
and shepherds of Gerar strive with shepherds of Isaac, saying, `The water [is] ours;` and he calleth the name of the well `Strife,` because they have striven habitually with him;**

- 21 Kế ấy, các đầy tớ đào một giếng khác, thì bị tranh giành nhau nữa; người đặt tên giếng này là Sít-na.**  
**They dug another well, and they argued over that, also. He called the name of it Sitnah. and they dig another well, and they strive also for it, and he calleth its name `Hatred.`**
- 22 Đoạn, người bỏ chỗ đó đi đào một giếng khác; về giếng này, họ không tranh giành nhau, nên người đặt tên là Rê-hô-bốt, mà rằng: Bây giờ Đức Giê-hô-va đã để cho chúng ta được rộng rãi, và ta sẽ đặng thịnh vượng trong xứ.**  
**He left that place, and dug another well. They didn` t argue over that one. He called it Rehoboth. He said, "For now Yahweh has made room for us, and we will be fruitful in the land."**  
**And he removeth from thence, and diggeth another well, and they have not striven for it, and he calleth its name Enlargements, and saith, `For -- now hath Jehovah given enlargement to us, and we have been fruitful in the land.`**
- 23 Y-sác ở đó đi, dời lên Bê -e-Sê-ba.**  
**He went up from there to Beersheba.**  
**And he goeth up from thence [to] Beer-Sheba,**
- 24 Đêm đó Đức Giê-hô-va hiện đến cùng người và phán rằng: Ta là Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham, cha ngươi; chớ sợ chi, ta ở cùng ngươi, sẽ ban phúc cho và thêm dòng dõi ngươi, vì có Ap-ra-ham I tôi tớ ta.**  
**Yahweh appeared to him the same night, and said, "I am the God of Abraham your father. Don` t be afraid, for I am with you, and will bless you, and multiply your seed for my servant Abraham`s sake."**  
**and Jehovah appeareth unto him during that night, and saith, `I [am] the God of Abraham thy father, fear not, for I [am] with thee, and have blessed thee, and have multiplied thy seed, because of Abraham My servant;`**
- 25 Y-sác lập một bàn thờ, cầu khẩn danh Đức Giê-hô-va và đóng trại tại đó. Đoạn, các đầy tớ người đào một cái giếng tại nơi ấy.**  
**He built an altar there, and called on the name of Yahweh, and pitched his tent there. There Isaac`s servants dug a well.**  
**and he buildeth there an altar, and preacheth in the name of Jehovah, and stretcheth out there his tent, and there Isaac`s servants dig a well.**
- 26 Vua A-bi-mê-léc ở Ghê-ra đi đến viếng Y-sác, có A-hu-sát, bạn mình, và Phi-côn, quan tổng binh mình, đi theo.**  
**Then Abimelech went to him from Gerar, and Ahuzzath his friend, and Phicol the captain of his host.**  
**And Abimelech hath gone unto him from Gerar, and Ahuzzath his friend, and Phichol head of his host;**
- 27 Y-sác bèn hỏi rằng: Các người ghét tôi, đã đuổi tôi ra khỏi nơi mình, sao còn đi đến tôi mà chi?**  
**Isaac said to them, "Why have you come to me, since you hate me, and have sent me away from you?"**  
**and Isaac saith unto them, `Wherefore have ye come unto me, and ye have hated me, and ye send me away from you?`**

- 28 Chúng đáp rằng: Chúng tôi đã thấy rõ ràng Đức Giê-hô-va phù hộ người, nên nói với nhau rằng: Phải có một lời thề giữa chúng tôi và người, để chúng ta kết giao ước với người.**  
**They said, "We saw plainly that Yahweh was with you. We said, `Let there now be an oath between us, even between us and you, and let us make a covenant with you,**  
**And they say, `We have certainly seen that Jehovah hath been with thee, and we say, `Let there be, we pray thee, an oath between us, between us and thee, and let us make a covenant with thee;**
- 29 Hãy thề rằng: Người chẳng bao giờ làm hại chúng tôi, như chúng tôi đã không động đến người, chỉ hậu đãi người và cho đi bình yên. Bây giờ người được Đức Giê-hô-va ban**  
**that you will do us no harm, as we have not touched you, and as we have done to you nothing but good, and have sent you away in peace. `You are now the blessed of Yahweh."**  
**do not evil with us, as we have not touched thee, and as we have only done good with thee, and send thee away in peace; thou [art] now blessed of Jehovah. `**
- 30 Y-sác bày một bữa tiệc, các người đồng ăn uống.**  
**He made them a feast, and they ate and drink.**  
**And he maketh for them a banquet, and they eat and drink,**
- 31 Qua ngày sau, chúng dậy sớm, lập lời thề với nhau. Rồi, Y-sác đưa các người đó đi về bình yên.**  
**They rose up some time in the morning, and swore one to another. Isaac sent them away, and they departed from him in peace.**  
**and rise early in the morning, and swear one to another, and Isaac sendeth them away, and they go from him in peace.**
- 32 Cùng trong ngày đó, các đầy tớ của Y-sác đến đem tin cho người hay về giếng họ đã đào, rằng: Chúng tôi đã thấy có nước.**  
**It happened the same day, that Isaac`s servants came, and told him concerning the well which they had dug, and said to him, "We have found water."**  
**And it cometh to pass during that day that Isaac`s servants come and declare to him concerning the circumstances of the well which they have digged, and say to him, `We have found water;`**
- 33 Người bèn đặt tên cái giếng đó là Si-ba. Vì có đó nên tên thành ấy là Bê -e-Sê-ba cho đến ngày nay.**  
**He called it Shibah. Therefore the name of the city is Beersheba to this day.**  
**and he calleth it Shebah, [oath,] therefore the name of the city [is] Beer-Sheba, [well of the oath,] unto this day.**
- 34 Khi Ê-sau được bốn mươi tuổi, cưới Giu-đít, con gái của Bê -e-ri, người Hê-tít; và Bách-mát, con gái của Ê-lôn, cũng người Hê-tít.**  
**When Esau was forty years old, he took as wife Judith, the daughter of Beeri the Hittite, and Basemath, the daughter of Elon the Hittite.**  
**And Esau is a son of forty years, and he taketh a wife, Judith, daughter of Beeri the Hittite, and Bashemath, daughter of Elon the Hittite,**
- 35 Hai dâu đó là một sự cay đắng lòng cho Y-sác và Rê-be-ca.**  
**They grieved Isaac and Rebekah`s spirits.**  
**and they are a bitterness of spirit to Isaac and to Rebekah.**



- 1** Bởi Y-sác đã già, mắt lờ mờ chẳng thấy được nữa, bèn gọi Ê-sau, con trưởng nam, mà rằng: Hỡi con! Ê-sau thưa rằng: Có con đây.  
It happened, that when Isaac was old, and his eyes were dim, so that he could not see, he called Esau his elder son, and said to him, "My son?" He said to him, "Here I am."  
And it cometh to pass that Isaac [is] aged, and his eyes are too dim for seeing, and he calleth Esau his elder son, and saith unto him, `My son;` and he saith unto him, `Here [am] I.`
- 2** Người bèn nói rằng: Này, cha đã già rồi, chẳng biết ngày nào phải chết;  
He said, "See now, I am old. I don't know the day of my death.  
And he saith, `Lo, I pray thee, I have become aged, I have not known the day of my death;
- 3** vậy bây giờ, cha xin con hãy lấy khí giới, ống tên và cung con, ra đồng săn thịt rừng cho cha,  
Now therefore, please take your weapons, your quiver and your bow, and go out to the field, and take me venison.  
and now, take up, I pray thee, thy instruments, thy quiver, and thy bow, and go out to the field, and hunt for me provision,
- 4** dọn một món ngon tùy theo cha sở thích; rồi dâng lên cho cha ăn, dâng linh hồn cha chúc phước cho con trước khi chết.  
Make me savory food, such as I love, and bring it to me, that I may eat, and that my soul may bless you before I die.  
and make for me tasteful things, [such] as I have loved, and bring in to me, and I do eat, so that my soul doth bless thee before I die.`
- 5** Và, đương khi Y-sác nói cùng Ê-sau con trai mình, thì Rê-be-ca có nghe. Ê-sau bèn ra đồng săn thịt rừng dâng đem về cho cha.  
Rebekah heard when Isaac spoke to Esau his son. Esau went to the field to hunt for venison, and to bring it.  
And Rebekah is hearkening while Isaac is speaking unto Esau his son; and Esau goeth to the field to hunt provision -- to bring in;
- 6** Rê-be-ca nói cùng Gia-cốp, con trai mình, rằng: Này, mẹ có nghe cha nói cùng Ê-sau, anh con, và dặn rằng:  
Rebekah spoke to Jacob her son, saying, "Behold, I heard your father speak to Esau your brother, saying,  
and Rebekah hath spoken unto Jacob her son, saying, `Lo, I have heard thy father speaking unto Esau thy brother, saying,
- 7** Hãy đem thịt rừng về cho cha, dọn một món ngon cha ăn; dâng trước khi qua đời, cha sẽ chúc phước cho con trước mặt Đức Giê-hô-va.  
`Bring me venison, and make me savory food, that I may eat, and bless you before Yahweh before my death.`  
Bring for me provision, and make for me tasteful things, and I do eat, and bless thee before Jehovah before my death.
- 8** Vậy, con ơi! bây giờ, hãy nghe mẹ và làm theo lời mẹ biểu:  
Now therefore, my son, obey my voice according to that which I command you.  
`And now, my son, hearken to my voice, to that which I am commanding thee:

- 9** **Hãy ra ngoài bầy, bắt hai dê con tốt, rồi mẹ sẽ dọn cho cha con một món ngon, tùy theo người sở thích;**  
**Go now to the flock, and get me from there two good kids of the goats. I will make them savory food for your father, such as he loves.**  
**Go, I pray thee, unto the flock, and take for me from thence two good kids of the goats, and I make them tasteful things for thy father, [such] as he hath loved;**
- 10** **con sẽ đem cho cha ăn, đừng người chúc phước con trước khi qua đời.**  
**You shall bring it to your father, that he may eat, so that he may bless you before his death."**  
**and thou hast taken in to thy father, and he hath eaten, so that his soul doth bless thee before his death.**
- 11** **Gia-cốp thưa lại cùng mẹ rằng: Thưa mẹ, Ê-sau, anh con, có lông, còn con lại không.**  
**Jacob said to Rebekah his mother, "Behold, Esau my brother is a hairy man, and I am a smooth man.**  
**And Jacob saith unto Rebekah his mother, `Lo, Esau my brother [is] a hairy man, and I a smooth man,**
- 12** **Có lẽ cha sẽ sờ mình chẳng, coi con như kẻ phỉnh gạt, thì con chắc lấy cho mình sự rửa sả, chứ chẳng phải sự chúc phước đâu.**  
**What if my father touches me? I will seem to him as a deceiver, and I would bring a curse on myself, and not a blessing."**  
**it may be my father doth feel me, and I have been in his eyes as a deceiver, and have brought upon me disesteem, and not a blessing;`**
- 13** **Mẹ đáp rằng: Con ơi! xin sự rửa sả đó để cho mẹ chịu; hãy cứ nghe lời mẹ, ra bắt hai dê**  
**His mother said to him, "Let your curse be on me, my son. Only obey my voice, and go get them for me."**  
**and his mother saith to him, `On me thy disesteem, my son; only hearken to my voice, and go, take for me.`**
- 14** **Vậy, Gia-cốp đi bắt hai dê con, đem lại cho mẹ, làm món ngon, tùy theo cha sở thích.**  
**He went, and got them, and brought them to his mother. His mother made savory food, such as his father loved.**  
**And he goeth, and taketh, and bringeth to his mother, and his mother maketh tasteful things, [such] as his father hath loved;**
- 15** **Đoạn Rê-be-ca lấy quần áo tốt nhất của Ê-sau, con trưởng nam, sẵn để trong nhà, mà mặc vào cho Gia-cốp, con út mình;**  
**Rebekah took the good clothes of Esau, her elder son, which were with her in the house, and put them on Jacob, her younger son.**  
**and Rebekah taketh the desirable garments of Esau her elder son, which [are] with her in the house, and doth put on Jacob her younger son;**
- 16** **rồi người lấy da dê con bao hai tay và cổ, vì tay và cổ Gia-cốp không có lông.**  
**She put the skins of the kids of the goats on his hands, and on the smooth of his neck.**  
**and the skins of the kids of the goats she hath put on his hands, and on the smooth of his neck,**

- 17 Rê-be-ca bèn để món ngon và bánh của mình đã dọn vào tay con út mình.**  
**She gave the savory food and the bread, which she had prepared, into the hand of her son Jacob.**  
**and she giveth the tasteful things, and the bread which she hath made, into the hand of Jacob her son.**
- 18 Gia-cốp bưng đến cha mình và nói rằng: Thưa cha! Y-sác đáp: Có cha đây; con là đứa nào đó?**  
**He came to his father, and said, "My father?" He said, "Here I am. Who are you, my son?"**  
**And he cometh in unto his father, and saith, `My father;` and he saith, `Here [am] I; who [art] thou, my son?`**
- 19 Gia-cốp thưa: Tôi là Ê-sau, con trưởng nam của cha; con đã làm theo lời cha dặn biểu; xin cha dậy, ngồi ăn lấy thịt săn của con, đừng linh hồn cha sẽ chúc phúc cho con.**  
**Jacob said to his father, "I am Esau your firstborn. I have done what you asked me to do. Please arise, sit and eat of my venison, that your soul may bless me."**  
**And Jacob saith unto his father, `I [am] Esau thy first-born; I have done as thou hast spoken unto me; rise, I pray thee, sit, and eat of my provision, so that thy soul doth bless me.`**
- 20 Y-sác hỏi rằng: Sao con đi săn được mau thế? Thưa rằng: Ấy nh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của cha xui tôi gặp mau vậy.**  
**Isaac said to his son, "How is it that you have found it so quickly, my son?" He said, "Because Yahweh your God gave me success."**  
**And Isaac saith unto his son, `What [is] this thou hast hasted to find, my son?` and he saith, `That which Jehovah thy God hath caused to come before me.`**
- 21 Y-sác nói cùng Gia-cốp rằng: Hỡi con! hãy lại gần đừng cha rờ thử xem có phải là Ê-sau, con của cha chăng?**  
**Isaac said to Jacob, "Please come near, that I may feel you, my son, whether you are really my son Esau or not."**  
**And Isaac saith unto Jacob, `Come nigh, I pray thee, and I feel thee, my son, whether thou [art] he, my son Esau, or not.`**
- 22 Gia-cốp bèn lại gần Y-sác; người rờ và nói rằng: Tiếng nói thì của Gia-cốp, còn hai tay lại của Ê-sau.**  
**Jacob went near to Isaac his father. He felt him, and said, "The voice is Jacob's voice, but the hands are the hands of Esau."**  
**And Jacob cometh nigh unto Isaac his father, and he feeleth him, and saith, `The voice [is] the voice of Jacob, and the hands hands of Esau.`**
- 23 Người chẳng nhận biết đặng vì hai tay cũng có lông như của anh, là Ê-sau. Vậy Y-sác chúc phúc cho.**  
**He didn't recognize him, because his hands were hairy, like his brother, Esau's hands. So he blessed him.**  
**And he hath not discerned him, for his hands have been hairy, as the hands of Esau his brother, and he blesseth him,**
- 24 Người lại hỏi rằng: Ấy con thật là Ê-sau, con trai ta, phải chăng? Gia-cốp thưa: Phải, con**  
**He said, "Are you really my son Esau?" He said, "I am."**  
**and saith, `Thou art he -- my son Esau?` and he saith, `I [am].`**

- 25 Y-sác bèn nói: Hãy dọn cho cha ăn lấy thịt săn của con, đừng linh hồn cha chúc phước cho con. Gia-cốp dọn cho người ăn, cũng có đem rượu cho người uống nữa.**  
He said, "Bring it near to me, and I will eat of my son`s venison, that my soul may bless you." He brought it near to him, and he ate. He brought him wine, and he drank. And he saith, `Bring nigh to me, and I do eat of my son`s provision, so that my soul doth bless thee;` and he bringeth nigh to him, and he eateth; and he bringeth to him wine, and he drinketh.
- 26 Rồi Y-sác cha người nói rằng: Hỡi con! hãy lại gần và hôn cha.**  
His father Isaac said to him, "Come near now, and kiss me, my son."  
And Isaac his father saith to him, `Come nigh, I pray thee, and kiss me, my son;`
- 27 Gia-cốp bèn lại gần và hôn người. Y-sác đánh mùi thơm của áo con, liền chúc phước cho, và nói rằng: Nay, mùi hương của con ta Khác nào mùi hương của cánh đồng mà Đức Giê-hô-va đã ban phước cho.**  
He came near, and kissed him. He smelled the smell of his clothing, and blessed him, and said, "Behold, the smell of my son is as the smell of a field which Yahweh has blessed. and he cometh nigh, and kisseth him, and he smelleth the fragrance of his garments, and blesseth him, and saith, `See, the fragrance of my son [is] as the fragrance of a field which Jehovah hath blessed;
- 28 Cầu xin Đức Chúa Trời cho con sương móc trên trời xuống, Được màu mỡ của đất, và dư dật lúa mì cùng rượu.**  
God give you of the dew of the sky, of the fatness of the earth, and plenty of grain and new wine.  
and God doth give to thee of the dew of heaven, and of the fatness of the earth, and abundance of corn and wine;
- 29 Muôn dân phải phục con, Các nước phải quì lạy trước mặt con! Hãy được quyền chủ các anh em, Các con trai của mẹ con phải quì lạy trước mặt con! Ai rủa sả con sẽ bị rủa sả lại, Ai cầu phước cho con, sẽ được ban phước lại!**  
Let peoples serve you, Nations bow down to you. Be lord over your brothers, Let your mother`s sons bow down to you. Cursed be everyone who curses you, Blessed be everyone who blesses you."  
peoples serve thee, and nations bow themselves to thee, be thou mighty over thy brethren, and the sons of thy mother bow themselves to thee; those who curse thee [are] cursed, and those who bless thee [are] blessed.`
- 30 Vừa khi Y-sác chúc phước cho Gia-cốp xuống, và vừa khi Gia-cốp lìa ra khỏi nơi cha mình, thì Ê-sau, anh người, đi săn trở về.**  
It happened, as soon as Isaac had made an end of blessing Jacob, and Jacob had just gone out from the presence of Isaac his father, that Esau his brother came in from his hunting.  
And it cometh to pass, as Isaac hath finished blessing Jacob, and Jacob is only just going out from the presence of Isaac his father, that Esau his brother hath come in from his hunting;

- 31 Người cũng dọn một món ngon, dâng lên cho cha và thưa rằng: Xin dậy, ngồi ăn thịt săn của con trai cha, dâng linh hồn cha chúc phước cho con.**  
**He also made savory food, and brought it to his father. He said to his father, "Let my father arise, and eat of his son`s venison, that your soul may bless me."**  
**and he also maketh tasteful things, and bringeth to his father, and saith to his father, `Let my father arise, and eat of his son`s provision, so that thy soul doth bless me.`**
- 32 Y-sác, cha người, hỏi: Con là đứa nào? Thưa rằng: Tôi là Ê-sau, con trưởng nam của cha.**  
**Isaac his father said to him, "Who are you?" He said, "I am your son, your firstborn, Esau."**  
**And Isaac his father saith to him, `Who [art] thou?` and he saith, `I [am] thy son, thy first-born, Esau;`**
- 33 Y-sác lấy làm cảm động qua đổi mà nói rằng: Vậy, còn đứa nào đã săn thịt rừng, và đã dâng lên cho cha đó? Trước khi con về, cha đã ăn hết rồi, và chúc phước cho nó; nó lại sẽ được ban phước vậy.**  
**Isaac trembled violently, and said, "Who, then, is he who has taken venison, and brought it me, and I have eaten of all before you came, and have blessed him? Yes, he will be blessed."**  
**and Isaac trembleth a very great trembling, and saith, `Who, now, [is] he who hath provided provision, and bringeth in to me, and I eat of all before thou comest in, and I bless him? -- yea, blessed is he.`**
- 34 Vừa nghe dứt lời cha, thì Ê-sau la lên một tiếng rất lớn, và rất thảm thiết mà thưa cùng cha rằng: Cha ơi! xin hãy chúc phước cho con luôn nữa!**  
**When Esau heard the words of his father, he cried with an exceeding great and bitter cry, and said to his father, "Bless me, even me also, my father."**  
**When Esau heareth the words of his father, then he crieth a very great and bitter cry, and saith to his father, `Bless me, me also, O my father;`**
- 35 Nhưng Y-sác lại đáp: Em con đã dùng mưu kế đến cướp sự chúc phước của con rồi.**  
**He said, "Your brother came with deceit, and has taken away your blessing."**  
**and he saith, `Thy brother hath come with subtilty, and taketh thy blessing.`**
- 36 Ê-sau liền nói rằng: Có phải vì người ta gọi nó là Gia-cốp mà đó hai lần chiếm lấy vị tôi rồi chẳng? Nó đã chiếm quyền trưởng nam tôi, và lại bây giờ còn chiếm sự phước lành của tôi nữa. Tiếp rằng: Cha chẳng có dành sự chúc phước chi cho tôi sao?**  
**He said, "Isn`t he rightly named Jacob? For he has supplanted me these two times. He took away my birthright. See, now he has taken away my blessing." He said, "Haven`t you reserved a blessing for me?"**  
**And he saith, `Is it because [one] called his name Jacob that he doth take me by the heel these two times? my birthright he hath taken; and lo, now, he hath taken my blessing;` he saith also, `Hast thou not kept back a blessing for me?`**

- 37 Y-sác đáp rằng: Này, cho đã lập nó lên làm chủ con, và đã cho các anh em làm tôi nó; và đã dự bị lúa mì và rượu cho nó. Vậy, cha sẽ làm chi cho con đây?**  
**Isaac answered Esau, "Behold, I have made him your lord, and all his brothers have I given to him for servants. With grain and new wine have I sustained him. What then will I do for you, my son?"**  
**And Isaac answereth and saith to Esau, `Lo, a mighty one have I set him over thee, and all his brethren have I given to him for servants, and [with] corn and wine have I sustained him; and for thee now, what shall I do, my son?`**
- 38 Ê-sau thưa rằng: Cha ơi! cha chỉ có sự chúc phước đó thôi sao? Hãy chúc phước cho con với, cha! Rồi Ê-sau cất tiếng lên khóc.**  
**Esau said to his father, "Have you but one blessing, my father? Bless me, even me also, my father." Esau lifted up his voice, and wept.**  
**And Esau saith unto his father, `One blessing hast thou my father? bless me, me also, O my father;` and Esau lifteth up his voice, and weepeth.**
- 39 Y-sác cha người, đáp rằng: Này, nơi con ở sẽ thiếu màu mỡ của đất, Cùng sương-móc trên trời sa xuống.**  
**Isaac his father answered him, "Behold, of the fatness of the earth will be your dwelling, and of the dew of the sky from above.**  
**And Isaac his father answereth and saith unto him, `Lo, of the fatness of the earth is thy dwelling, and of the dew of the heavens from above;**
- 40 Con sẽ nhờ gươm mới được sống. Và làm tôi tớ cho em con. Song khi con lưu lạc rày đó mai đây, Sẽ bẻ cái ách của em trên cổ con vậy.**  
**By your sword will you live, and you will serve your brother. It will happen, when you will break loose, That you shall shake his yoke from off your neck."**  
**and by thy sword dost thou live, and thy brother dost thou serve; and it hath come to pass when thou rulest, that thou hast broken his yoke from off thy neck.`**
- 41 Ê-sau trở lòng ghét Gia-cốp vì có cha mình chúc phước cho người, bèn nói thầm trong lòng rằng: Ngày tang của cha đã hầu gần; vậy, ta sẽ giết Gia-cốp, em ta, đi.**  
**Esau hated Jacob because of the blessing with which his father blessed him. Esau said in his heart, "The days of mourning for my father are at hand. Then I will kill my brother Jacob."**  
**And Esau hateth Jacob, because of the blessing with which his father blessed him, and Esau saith in his heart, `The days of mourning [for] my father draw near, and I slay Jacob my brother.`**
- 42 Họ đem lời Ê-sau, con lớn, thuật lại cùng Rê-be-ca, thì người sai gọi Gia-cốp, con út mình, mà nói rằng: Này, Ê-sau, anh con, toan giết con để báo thù.**  
**The words of Esau, her elder son, were told to Rebekah. She sent and called Jacob her younger son, and said to him, "Behold, your brother Esau comforts himself about you by planning to kill you.**  
**And the words of Esau her elder son are declared to Rebekah, and she sendeth and calleth for Jacob her younger son, and saith unto him, `Lo, Esau thy brother is comforting himself in regard to thee -- to slay thee;**

- 43** **Vậy, bây giờ, hỡi con, hãy nghe lời mẹ, đứng dậy, chạy trốn qua nhà La-ban, cậu con, tại Cha-ran,**  
**Now therefore, my son, obey my voice. Arise, flee to Laban, my brother, in Haran.**  
**and now, my son, hearken to my voice, and rise, flee for thyself unto Laban my brother, to Haran,**
- 44** **và hãy ở cùng người ít lâu, cho đến lúc nào cơn giận của anh con qua hết.**  
**Stay with him a few days, until your brother`s fury turns away;**  
**and thou hast dwelt with him some days, till thy brother`s fury turn back,**
- 45** **Khi cơn giận anh con bỏ qua rồi, và nó quên việc con đã gây nên với nó, thì mẹ sẽ biểu con về. Có lẽ đâu mẹ phải chịu mất cả hai đứa trong một ngày ư?**  
**until your brother`s anger turn away from you, and he forgets what you have done to him.**  
**Then I will send, and get you from there. Why should I be bereaved of you both in one day?"**  
**till thy brother`s anger turn back from thee, and he hath forgotten that which thou hast done to him, and I have sent and taken thee from thence; why am I bereaved even of you both the same day?"**
- 46** **Rê-be-ca nói cùng Y-sác rằng: Tôi đã chán, không muốn sống nữa, vì có mấy con gái họ Hếch. Nếu Gia-cốp cưới một trong mấy con gái họ Hếch mà làm vợ, tức một người con gái trong xứ như các dân đó; thôi, tôi còn sống mà chi?**  
**Rebekah said to Isaac, "I am weary of my life because of the daughters of Heth. If Jacob takes a wife of the daughters of Heth, such as these, of the daughters of the land, what good will my life do me?"**  
**And Rebekah saith unto Isaac, `I have been disgusted with my life because of the presence of the daughters of Heth; if Jacob take a wife of the daughters of Heth, like these -- from the daughters of the land -- why do I live?`**
- 1** **Y-sác bèn gọi Gia-cốp, chúc phước cho và dặn rằng: Con chớ chọn một người vợ nào hết trong bọn con gái Ca-na-an.**  
**Isaac called Jacob, blessed him, and commanded him, "You shall not take a wife of the daughters of Canaan.**  
**And Isaac calleth unto Jacob, and blesseth him, and commandeth him, and saith to him, `Thou dost not take a wife of the daughters of Caanan;**
- 2** **Hãy đứng dậy, đi qua xứ Pha-đan -A-ram, tại nhà Bê-tu-ên, ông ngoại con, và cưới ở đó một người vợ trong các con gái của La-ban, là cậu con.**  
**Arise, go to Paddan-aram, to the house of Bethuel your mother`s father. Take a wife from there from the daughters of Laban, your mother`s brother.**  
**rise, go to Padan-Aram, to the house of Bethuel, thy mother`s father, and take for thyself from thence a wife, of the daughters of Laban, thy mother`s brother;**
- 3** **Cầu xin Đức Chúa Trời toàn năng ban phước cho con, làm con sanh sản, thêm nhiều và trở nên một đám dân đông.**  
**May God Almighty bless you, and make you fruitful, and multiply you, that you may be a company of peoples,**  
**and God Almighty doth bless thee, and make thee fruitful, and multiply thee, and thou hast become an assembly of peoples;**

- 4** Cầu xin Ngài ban cho con và dòng dõi con phước lành của Ap-ra-ham, h u cho xứ con đã kiêu ngạo sẽ làm sản nghiệp cho con, tức xứ Ngài đã ban cho Ap-ra-ham!  
and give you the blessing of Abraham, to you, and to your seed with you, that you may inherit the land where you travel, which God gave to Abraham."  
and He doth give to thee the blessing of Abraham, to thee and to thy seed with thee, to cause thee to possess the land of thy sojournings, which God gave to Abraham.
- 5** R i Y-sác sai Gia-cốp đi qua xứ Pha-đan -A-ram, đến nhà La-ban, con trai Bê-tu-ên, vốn người A-ram, lại là anh của Rê-bê-ca, mẹ của Gia-cốp và Ê-sau.  
Isaac sent Jacob away. He went to Paddan-aram to Laban, son of Bethuel the Syrian, Rebekah`s brother, Jacob`s and Esau`s mother.  
And Isaac sendeth away Jacob, and he goeth to Padan-Aram, unto Laban, son of Bethuel the Aramaean, brother of Rebekah, mother of Jacob and Esau.
- 6** Ê-sau thấy Y-sác đã chúc phước cho Gia-cốp, và sai đi qua xứ Pha-đan -A-ram đặg cưới vợ; và trong lúc đưong chúc phước có dặn rằng: Chớ cưới vợ trong bọn con gái Ca-na-an;  
Now Esau saw that Isaac had blessed Jacob and sent him away to Paddan-aram, to take him a wife from there, and that as he blessed him he gave him a charge, saying, "You shall not take a wife of the daughters of Canaan,"  
And Esau seeth that Isaac hath blessed Jacob, and hath sent him to Padan-Aram to take to himself from thence a wife -- in his blessing him that he layeth a charge upon him, saying, Thou dost not take a wife from the daughters of Canaan --
- 7** lại đã thấy Gia-cốp vâng lời cha mẹ đi qua xứ Pha-đan -A-ram đó,  
and that Jacob obeyed his father and his mother, and was gone to Paddan-aram.  
that Jacob hearkeneth unto his father and unto his mother, and goeth to Padan-Aram --
- 8** thì biết rằng bọn con gái Ca-na-an không vừa ý Y-sác, cha mình;  
Esau saw that the daughters of Canaan didn`t please Isaac, his father.  
and Esau seeth that the daughters of Canaan are evil in the eyes of Isaac his father,
- 9** nên người bèn đi đến nhà Ích-ma-ên (ngoài hai người vợ đã có rồi) cưới thêm nàng Ma-ba-lát, con gái của Ích-ma-ên, cháu nội của Ap-ra-ham v em của Nê-ba-giốt.  
Esau went to Ishmael, and took, besides the wives that he had, Mahalath the daughter of Ishmael, Abraham`s son, the sister of Nebaioth, to be his wife.  
and Esau goeth unto Ishmael, and taketh Mahalath, daughter of Ishmael, Abraham`s son, sister of Nebajoth, unto his wives, to himself, for a wife.
- 10** Gia-cốp từ Bê -e-Sê-ba đi đến Cha-ran,  
Jacob went out from Beersheba, and went toward Haran.  
And Jacob goeth out from Beer-Sheba, and goeth toward Haran,
- 11** tới một chỗ kia, mặt trời đã khuất, thì qua đêm tại đó. Người lấy một hòn đá làm gối đầu, và nằm ngủ tại đó;  
He came to a certain place, and stayed there all night, because the sun had set. He took one of the stones of the place, and put it under his head, and lay down in that place to sleep.  
and he toucheth at a [certain] place, and lodgeth there, for the sun hath gone in, and he taketh of the stones of the place, and maketh [them] his pillows, and lieth down in that place.



- 12** **bèn chiêm bao thấy một cái thang bắc từ dưới đất, đầu đến tận trời, các thiên sứ của Đức Chúa Trời đi lên xuống trên thang đó.**  
**He dreamed. Behold, a ladder set up on the earth, and the top of it reached to heaven. Behold, the angels of God ascending and descending on it.**  
**And he dreameth, and lo, a ladder set up on the earth, and its head is touching the heavens; and lo, messengers of God are going up and coming down by it;**
- 13** **Này, Đức Giê-hô-va ngự trên đầu thang mà phán rằng: Ta là Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham, t phụ ngươi, cùng là Đức Chúa Trời của Y-sác. Ta sẽ cho ngươi và dòng dõi ngươi đất mà ngươi đang nằm ngủ đây.**  
**Behold, Yahweh stood above it, and said, "I am Yahweh, the God of Abraham your father, and the God of Isaac. The land whereon you lie, to you will I give it, and to your seed. and lo, Jehovah is standing upon it, and He saith, `I [am] Jehovah, God of Abraham thy father, and God of Isaac; the land on which thou art lying, to thee I give it, and to thy seed;**
- 14** **Dòng dõi ngươi sẽ đông như cát bụi trên mặt đất, tràn ra đến đông tây nam bắc, và các chi họ thế gian sẽ nhờ ngươi và dòng dõi ngươi mà được phước.**  
**Your seed will be as the dust of the earth, and you will spread abroad to the west, and to the east, and to the north, and to the south. In you and in your seed will all the families of the earth be blessed.**  
**and thy seed hath been as the dust of the land, and thou hast broken forth westward, and eastward, and northward, and southward, and all families of the ground have been blessed in thee and in thy seed.**
- 15** **Này, ta ở cùng ngươi, ngươi đi đâu, sẽ theo gìn giữ đó, và đem ngươi về xứ này; vì ta không bao giờ bỏ ngươi cho đến khi ta làm xong những điều ta đã hứa cùng ngươi.**  
**Behold, I am with you, and will keep you, wherever you go, and will bring you again into this land. For I will not leave you, until I have done that which I have spoken of to you."**  
**`And lo, I [am] with thee, and have kept thee whithersoever thou goest, and have caused thee to turn back unto this ground; for I leave thee not till that I have surely done that which I have spoken to thee.`**
- 16** **Gia-cốp thức giấc, nói rằng: Thật Đức Giê-hô-va hiện có trong nơi đây mà tôi không biết!**  
**Jacob awakened out of his sleep, and he said, "Surely Yahweh is in this place, and I didn't know it."**  
**And Jacob awaketh out of his sleep, and saith, `Surely Jehovah is in this place, and I knew not;`**
- 17** **Người bắt sợ và nói rằng: Chốn này đáng kinh khủng thay thật là đền Đức Chúa Trời, thật là cửa của trời!**  
**He was afraid, and said, "How dreadful is this place! This is none other than God's house, and this is the gate of heaven."**  
**and he feareth, and saith, `How fearful [is] this place; this is nothing but a house of God, and this a gate of the heavens.`**
- 18** **Người dậy sớm, lấy hòn đá của mình dùng gối đầu, dựng đứng lên làm cây trụ, đổ dầu lên trên chót trụ đó;**  
**Jacob rose up early in the morning, and took the stone that he had put under his head, and set it up for a pillar, and poured oil on the top of it.**  
**And Jacob riseth early in the morning, and taketh the stone which he hath made his pillows, and maketh it a standing pillar, and poureth oil upon its top,**

- 19** rồi đặt tên chốn này là Bê-tên; còn nguyên khi trước tên thành là Lu-xơ.  
He called the name of that place Bethel, but the name of the city was Luz at the first.  
and he calleth the name of that place Bethel, [house of God,] and yet, Luz [is] the name of the city at the first.
- 20** Gia-cốp bèn khấn vái rằng: Nếu Đức Chúa Trời ở cùng tôi, gìn giữ tôi trong lúc đi đường, cho bánh ăn, áo mặc,  
Jacob vowed a vow, saying, "If God will be with me, and will keep me in this way that I go, and will give me bread to eat, and clothing to put on,  
And Jacob voweth a vow, saying, `Seeing God is with me, and hath kept me in this way which I am going, and hath given to me bread to eat, and a garment to put on --
- 21** và nếu tôi trở về bình an đến nhà cha tôi, thì Đức Giê-hô-va sẽ là Đức Chúa Trời tôi.  
so that I come again to my father`s house in peace, and Yahweh will be my God, when I have turned back in peace unto the house of my father, and Jehovah hath become my God,
- 22** Hòn đá đã dùng làm trụ đây sẽ là đền Đức Chúa Trời, Và tôi sẽ nộp lại cho Ngài một phần mười mọi của cải mà Ngài sẽ cho tôi.  
then this stone, which I have set up for a pillar, will be God`s house. Of all that you will give me I will surely give the tenth to you."  
then this stone which I have made a standing pillar is a house of God, and all that Thou dost give to me -- tithing I tithe to Thee.`
- 1** Đoạn, Gia-cốp lên đường, đi đến xứ của dân Đông phương.  
Then Jacob went on his journey, and came to the land of the children of the east.  
And Jacob lifteth up his feet, and goeth towards the land of the sons of the east;
- 2** Người nhìn xem, thấy một cái giếng trong đồng ruộng, gần đó có ba bầy chiên nằm nghỉ, vì nơi này là chốn người ta cho các bầy chiên uống nước. Hòn đá đặt trên miệng  
He looked, and behold, a well in the field, and, behold, three flocks of sheep lying there by it. For out of that well they watered the flocks. The stone on the well`s mouth was great.  
and he looketh, and lo, a well in the field, and lo, there three droves of a flock crouching by it, for from that well they water the droves, and the great stone [is] on the mouth of the well.
- 3** Các bầy chiên đều hiệp lại đó, rồi họ lăn hòn đá trên miệng giếng ra, cho các bầy uống nước; đoạn, lăn đá lại chỗ cũ, đặt trên miệng giếng.  
There all the flocks were gathered. They rolled the stone from the well`s mouth, and watered the sheep, and put the stone again on the well`s mouth in its place.  
(When thither have all the droves been gathered, and they have rolled the stone from off the mouth of the well, and have watered the flock, then they have turned back the stone on the mouth of the well to its place.)
- 4** Gia-cốp hỏi mấy tay chăn chiên rằng: Hỡi các anh! các anh ở đâu đây? Bọn đó đáp rằng: Chúng tôi ở Cha-ran đến.  
Jacob said to them, "My relatives, where are you from?" They said, "We are from Haran."  
And Jacob saith to them, `My brethren, from whence [are] ye?` and they say, `We [are] from Haran.`

- 5 Người hỏi: Các anh có biết La-ban, con trai Na-cô, chẳng? Đáp rằng: Chúng tôi biết.**  
He said to them, "Do you know Laban, the son of Nahor?" They said, "We know him."  
And he saith to them, `Have ye known Laban, son of Nahor?` and they say, `We have known.`
- 6 Lại hỏi: Người đó được mạnh giỏi chẳng? Đáp rằng: Người vẫn được mạnh giỏi, và này, Ra-chên, con gái người, đương đi đến cùng bầy chiên kia.**  
He said to them, "Is it well with him?" They said, "It is well. See, Rachel, his daughter, is coming with the sheep."  
And he saith to them, `Hath he peace?` and they say, `Peace; and lo, Rachel his daughter is coming with the flock.`
- 7 Người nói: Này, trời hãy còn sớm, chưa phải là giờ nhóm hiệp các súc vật; vậy, các anh hãy cho bầy chiên uống nước, rồi thả đi ăn lại đi.**  
He said, "Behold, it is still the middle of the day, not time to gather the cattle together. Water the sheep, and go and feed them."  
And he saith, `Lo, the day [is] still great, [it is] not time for the cattle to be gathered; water ye the flock, and go, delight yourselves.`
- 8 Đáp rằng: Chúng tôi làm như vậy chẳng được; phải đợi các bầy hiệp lại đủ hết rồi, bấy giờ mới lăn hòn đá trên miệng giếng ra, cho bầy uống nước được.**  
They said, We can't, until all the flocks are gathered together, and they roll the stone from the well's mouth. Then we water the sheep."  
And they say, `We are not able, till that all the droves be gathered together, and they have rolled away the stone from the mouth of the well, and we have watered the flock.`
- 9 Vả, đương lúc người còn nói chuyện cùng bọn đó, thì Ra-chên dắt bầy chiên của cha nàng đến, vì nàng vốn là người chăn chiên.**  
While he was yet speaking with them, Rachel came with her father's sheep, for she kept them.  
He is yet speaking with them, and Rachel hath come with the flock which her father hath, for she [is] shepherdess;
- 10 Khi vừa thấy Ra-chên, con gái La-ban, cậu mình, thì người liền lại gần lăn hòn đá ra khỏi miệng giếng, cho bầy chiên của La-ban, cậu mình, uống nước.**  
It happened, when Jacob saw Rachel the daughter of Laban, his mother's brother, and the sheep of Laban, his mother's brother, that Jacob went near, and rolled the stone from the well's mouth, and watered the flock of Laban his mother's brother.  
and it cometh to pass when Jacob hath seen Rachel, daughter of Laban his mother's brother, and the flock of Laban his mother's brother, that Jacob cometh nigh and rolleth the stone from off the mouth of the well, and watereth the flock of Laban his mother's brother.
- 11 Gia-cốp hôn Ra-chên, cất tiếng lên khóc;**  
Jacob kissed Rachel, and lifted up his voice, and wept.  
And Jacob kisseth Rachel, and lifteth up his voice, and weepeth,

- 12** rồi nói cho nàng biết rằng mình là bà con với cha nàng, tức con trai của Rê-bê-ca. Nàng bèn chạy về thuật lại cho cha hay.  
Jacob told Rachel that he was her father`s brother, and that he was Rebekah`s son. She ran and told her father.  
and Jacob declareth to Rachel that he [is] her father`s brother, and that he [is] Rebekah`s son, and she runneth and declareth to her father.
- 13** Vừa khi nghe nói Gia-cốp, con trai của em gái mình, thì La-ban chạy đến trước mặt người, ôm choàng lấy mà hôn, rồi mới vào nhà. Gia-cốp thuật lại cho La-ban nghe các việc đã xảy qua.  
It happened, when Laban heard the news of Jacob, his sister`s son, that he ran to meet Jacob, and embraced him, and kissed him, and brought him to his house. Jacob told Laban all these things.  
And it cometh to pass, when Laban heareth the report of Jacob his sister`s son, that he runneth to meet him, and embraceth him, and kisseth him, and bringeth him in unto his house; and he recounteth to Laban all these things,
- 14** La-ban bèn đáp rằng: Thật vậy, cháu là cốt nhục của cậu; rồi Gia-cốp ở một tháng cùng Laban said to him, Surely you are my bone and my flesh. He lived with him for a month. and Laban saith to him, `Only my bone and my flesh [art] thou;` and he dwelleth with him a month of days.
- 15** Đoạn, La-ban nói cùng Gia-cốp rằng: vì có cháu là bà con của cậu, cháu giúp công không cho cậu thôi sao? Tiền công bao nhiêu hãy nói cho cậu biết.  
Laban said to Jacob, "Because you are my brother, should you therefore serve me for nothing? Tell me, what will your wages be?"  
And Laban saith to Jacob, `Is it because thou [art] my brother that thou hast served me for nought? declare to me what [is] thy hire.`
- 16** Và, La-ban có hai con gái, con lớn tên là Lê -a; con nhỏ tên là Ra-chên.  
Laban had two daughters. The name of the elder was Leah, and the name of the younger was Rachel.  
And Laban hath two daughters, the name of the elder [is] Leah, and the name of the younger Rachel,
- 17** Mắt Lê -a yếu, còn Ra-chên hình dung đẹp đẽ, vẻ mặt tốt tươi.  
Leah`s eyes were weak, but Rachel was beautiful and well favored.  
and the eyes of Leah [are] tender, and Rachel hath been fair of form and fair of appearance.
- 18** Gia-cốp yêu Ra-chên nên nói rằng: Vì nàng Ra-chên, con út cậu, tôi sẽ giúp việc trong bảy năm.  
Jacob loved Rachel. He said, "I will serve you seven years for Rachel, your younger daughter."  
And Jacob loveth Rachel, and saith, `I serve thee seven years for Rachel thy younger daughter:`

- 19** La-ban trả lời rằng: Thà cậu gả nó cho cháu hơn là gả cho một người khác; hãy ở với Laban said, "It is better that I give her to you, than that I should give her to another man. Stay with me."  
and Laban saith, `It is better for me to give her to thee than to give her to another man; dwell with me;`
- 20** Vậy, Gia-cốp vì Ra-chêl, phải giúp việc trong bảy năm: nhưng bởi yêu nàng, nên coi bảy năm bằng chừng đôi ba bữa.  
Jacob served seven years for Rachel. They seemed to him but a few days, for the love he had for her.  
and Jacob serveth for Rachel seven years; and they are in his eyes as some days, because of his loving her.
- 21** Kế đó, Gia-cốp nói cùng La-ban rằng: Hạn tôi đã mãn rồi; đâu! xin cậu hãy giao vợ tôi lại đặng tôi đến gần cùng nàng.  
Jacob said to Laban, "Give me my wife, for my days are fulfilled, that I may go in to her." And Jacob saith unto Laban, `Give up my wife, for my days have been fulfilled, and I go in unto her;`
- 22** La-ban bèn mời các người trong xóm, bày một bữa tiệc;  
Laban gathered together all the men of the place, and made a feast.  
and Laban gathereth all the men of the place, and maketh a banquet.
- 23** đến chiều tối, bắt Lê -a, con gái mình, đưa cho Gia-cốp, rồi chàng đến cùng nàng.  
It happened in the evening, that he took Leah his daughter, and brought her to him. He went in to her.  
And it cometh to pass in the evening, that he taketh Leah, his daughter, and bringeth her in unto him, and he goeth in unto her;
- 24** La-ban lại cắt con đòi Xinh-ba theo hầu Lê -a, con gái mình.  
Laban gave Zilpah his handmaid to his daughter Leah for a handmaid.  
and Laban giveth to her Zilpah, his maid-servant, to Leah his daughter, a maid-servant.
- 25** Sáng bữa sau, mới biết là nàng Lê -a, thì Gia-cốp hỏi La-ban rằng: Cậu đã đãi tôi cách chi vậy? Có phải vì Ra-chêl mà tôi mới giúp việc cho nhà cậu chăng? Sao cậu lừa-gạt tôi?  
It happened in the morning that, behold, it was Leah. He said to Laban, "What is this you have done to me? Didn't I serve with you for Rachel? Why then have you deceived me?" And it cometh to pass in the morning, that lo, it [is] Leah; and he saith unto Laban, `What [is] this thou hast done to me? for Rachel have I not served with thee? and why hast thou deceived me?`
- 26** La-ban đáp rằng: Phong tục ở đây chẳng phải được gả em út trước, rồi chị cả sau.  
Laban said, "It is not done so in our place, to give the younger before the first born. And Laban saith, `It is not done so in our place, to give the younger before the first-born;`
- 27** Hãy ở với đứa này trọn một tuần đi, rồi ta sẽ gả luôn đứa kia cho; về đứa kia cháu phải giúp công cho cậu thêm bảy năm nữa.  
Fulfill the week of this one, and we will give you the other also for the service which you will serve with me yet seven other years."  
fulfil the week of this one, and we give to thee also this one, for the service which thou dost serve with me yet seven other years.`

- 28 Gia-cốp theo lời, ở cùng Lê -a trọn một tuần, rồi La-ban gả Ra-chên con gái mình, cho Jacob did so, and fulfilled her week. He gave him Rachel his daughter as wife. And Jacob doth so, and fulfilleth the week of this one, and he giveth to him Rachel his daughter, to him for a wife;**
- 29 và cắt con đòi Bi-la theo hầu Ra-chên con gái mình. Laban gave to Rachel his daughter Bilhah, his handmaid, to be her handmaid. and Laban giveth to Rachel his daughter Bilhah his maid-servant, for a maid-servant to her.**
- 30 Gia-cốp đi lại cùng Ra-chên, thương yêu nàng hơn Lê -a. Vậy, người ở giúp việc nhà La-ban thêm bảy năm nữa. He went in also to Rachel, and he loved also Rachel more than Leah, and served with him yet seven other years. And he goeth in also unto Rachel, and he also loveth Rachel more than Leah; and he serveth with him yet seven other years.**
- 31 Đức Giê-hô-va thấy Lê -a bị ghét, bèn cho nàng sanh sản; còn Ra-chên lại son sẻ. Yahweh saw that Leah was hated, and he opened her womb, but Rachel was barren. And Jehovah seeth that Leah [is] the hated one, and He openeth her womb, and Rachel [is] barren;**
- 32 Lê -a thọ thai, sanh một con trai, đặt tên Ru-bên; vì nói rằng: Đức Giê-hô-va đã thấy sự cực khổ tôi; bây giờ chồng sẽ yêu mến tôi. Leah conceived, and bore a son, and she named him Reuben. For she said, "Because Yahweh has looked at my affliction. For now my husband will love me." and Leah conceiveth, and beareth a son, and calleth his name Reuben, for she said, `Because Jehovah hath looked on mine affliction; because now doth my husband love**
- 33 Nàng thọ thai nữa và sanh một con trai, đặt tên Si-mê-ôn; vì nói rằng. Đức Giê-hô-va có nghe biết tôi bị ghét, nên cho thêm đứa này. She conceived again, and bare a son, and said, "Because Yahweh has heard that I am hated, he has therefore given me this son also." She named him Simeon. And she conceiveth again, and beareth a son, and saith, `Because Jehovah hath heard that I [am] the hated one, He also giveth to me even this [one];` and she calleth his name Simeon.**
- 34 Nàng thọ thai nữa và sanh một con trai; nàng rằng: Lần này chồng sẽ dính dúi cùng tôi, vì tôi đã sanh cho người ba con trai; bởi có đó, đặt tên là Lê-vi. She conceived again, and bare a son. Said, "Now this time will my husband be joined to me, because I have borne him three sons." Therefore was his name called Levi. And she conceiveth again, and beareth a son, and saith, `Now [is] the time, my husband is joined unto me, because I have born to him three sons,` therefore hath [one] called his name Levi.**
- 35 Nàng thọ thai nữa, sanh một con trai, và nói rằng: Lần này tôi ngợi khen Đức Giê-hô-va; vì có ấy, đặt tên là Giu-da. Đoạn, nàng thôi thai nghén. She conceived again, and bare a son. She said, "This time will I praise Yahweh." Therefore she named him Judah. Then she stopped bearing. And she conceiveth again, and beareth a son, and saith this time, `I praise Jehovah;` therefore hath she called his name Judah; and she ceaseth from bearing.**

- 1 Ra-chên thấy mình chẳng sanh con cho Gia-cốp, thì đem lòng ghen ghét chị, nói cùng Gia-cốp rằng: Hãy cho tôi có con, bằng không, tôi chết.**  
**When Rachel saw that she bore Jacob no children, Rachel envied her sister. She said to Jacob, "Give me children, or else I will die."**  
**And Rachel seeth that she hath not borne to Jacob, and Rachel is envious of her sister, and saith unto Jacob, `Give me sons, and if there is none -- I die.`**
- 2 Gia-cốp nổi giận cùng Ra-chên mà rằng: Há ta được thay quyền Đức Giê-hô-va, mà không cho người sanh sản sao?**  
**Jacob`s anger was kindled against Rachel, and he said, "Am I in God`s place, who has withheld from you the fruit of the womb?"**  
**And Jacob`s anger burneth against Rachel, and he saith, `Am I in stead of God who hath withheld from thee the fruit of the womb?`**
- 3 Ra-chên rằng: Này con đòi Bi-la của tôi, hãy lại cùng nó, hầu cho nó sanh để thay cho tôi, đừng phần tôi bởi nó cũng có con nữa.**  
**She said, "Behold, my maid Bilhah. Go in to her, that she may bear on my knees, and I also may obtain children by her."**  
**And she saith, `Lo, my handmaid Bilhah, go in unto her, and she doth bear on my knees, and I am built up, even I, from her;`**
- 4 Vậy, Ra-chên đưa Bi-la làm hầu Gia-cốp, và người đi lại cùng nàng.**  
**She gave him Bilhah her handmaid as wife, and Jacob went in to her.**  
**and she giveth to him Bilhah her maid-servant for a wife, and Jacob goeth in unto her;**
- 5 Bi-la thọ thai, sanh một con trai cho Gia-cốp.**  
**Bilhah conceived, and bore Jacob a son.**  
**and Bilhah conceiveth, and beareth to Jacob a son,**
- 6 Ra-chên rằng: Đức Chúa Trời đã xét tôi công bình, nhậm lời tôi, nên cho tôi một con trai; vì có ấy, nàng đặt tên đứa trai đó là Đan.**  
**Rachel said, "God has judged me, and has also heard my voice, and has given me a son."**  
**Therefore called she his name Dan.**  
**and Rachel saith, `God hath decided for me, and also hath hearkened to my voice, and giveth to me a son;` therefore hath she called his name Dan.**
- 7 Bi-la, con đòi của Ra-chên, thọ thai nữa, và sanh một con trai thứ nhì cho Gia-cốp.**  
**Bilhah, Rachel`s handmaid, conceived again, and bore Jacob a second son.**  
**And Bilhah, Rachel`s maid-servant, conceiveth again, and beareth a second son to Jacob,**
- 8 Ra-chên rằng: Tôi đã hết sức chống cự với chị tôi, và tôi được thắng; vì có ấy, nàng đặt tên đứa trai này là Nép-ta-li.**  
**Rachel said, "With mighty wrestlings have I wrestled with my sister, and have prevailed."**  
**She named him Naphtali.**  
**and Rachel saith, `With wrestlings of God I have wrestled with my sister, yea, I have prevailed;` and she calleth his name Naphtali.**

- 9 Lê -a thấy mình thôi sanh sản, bèn bắt Xinh-ba, con đòi mình, làm hầu cho Gia-cốp.  
When Leah saw that she had finished bearing, she took Zilpah, her handmaid, and gave her to Jacob as a wife.  
And Leah seeth that she hath ceased from bearing, and she taketh Zilpah her maid-servant, and giveth her to Jacob for a wife;**
- 10 Xinh-ba, con đòi của Lê -a, sanh một con trai cho Gia-cốp.  
Zilpah, Leah`s handmaid, bore Jacob a son.  
and Zilpah, Leah`s maid-servant, beareth to Jacob a son,**
- 11 Lê -a rằng: Phước biết dường bao! rồi đặt tên đứa trai đó là Gát.  
Leah said, "How fortunate!" She named him Gad.  
and Leah saith, `A troop is coming;` and she calleth his name Gad.**
- 12 Xinh ba, con đòi của Lê -a, sanh một con trai thứ nhì cho Gia-cốp;  
Zilpah, Leah`s handmaid, bore Jacob a second son.  
And Zilpah, Leah`s maid-servant, beareth a second son to Jacob,**
- 13 thì Lê -a rằng: Tôi lấy làm vui mừng dường bao! vì các con gái sẽ xưng ta được phước;  
nàng bèn đặt tên đứa trai đó là A-se.  
Leah said, "Happy am I, for the daughters will call me happy." She named him Asher.  
and Leah saith, `Because of my happiness, for daughters have pronounced me happy;`  
and she calleth his name Asher.**
- 14 Nhằm mùa gặt lúa mì, Ru-bên đi ra đồng gặt được những trái phong già, đem về dâng cho Lê -a, mẹ mình. Ra-chên bèn nói cùng Lê -a rằng: Xin chị hãy cho tôi những trái phong già của con chị đó.  
Reuben went in the days of wheat harvest, and found mandrakes in the field, and brought them to his mother, Leah. Then Rachel said to Leah, "Please give me some of your son`s mandrakes."  
And Reuben goeth in the days of wheat-harvest, and findeth love-apples in the field, and bringeth them in unto Leah, his mother, and Rachel saith unto Leah, `Give to me, I pray thee, of the love-apples of thy son.`**
- 15 Đáp rằng: Cướp chồng tao há là một việc nhỏ sao, nên mày còn muốn lấy trái phong già của con trai tao nữa? Ra-chên rằng: Ừ thôi! chồng ta hãy ở cùng chị tối đêm nay, đổi cho trái phong già của con chị đó.  
She said to her, "Is it a small matter that you have taken away my husband? Would you take away my son`s mandrakes, also?" Rachel said, "Therefore he will lie with you tonight for your son`s mandrakes."  
And she saith to her, `Is thy taking my husband a little thing, that thou hast taken also the love-apples of my son?` and Rachel saith, `Therefore doth he lie with thee to-night, for thy son`s love-apples.`**



- 16 Đến chiều, Gia-cốp ở ngoài đồng về, thì Lê -a đến trước mặt người mà nói rằng: Chàng hãy lại cùng tôi, vì tôi đã dùng trái phong già của con tôi chịu thuê được chàng; vậy, đem đó người lại nằm cùng nàng.**  
**Jacob came from the field in the evening, and Leah went out to meet him, and said, "You must come in to me; for I have surely hired you with my son`s mandrakes." He lay with her that night.**  
**And Jacob cometh in from the field at evening; and Leah goeth to meet him, and saith, `Unto me dost thou come in, for hiring I have hired thee with my son`s love-apples;` and he lieth with her during that night.**
- 17 Đức Chúa Trời nhậm lời Lê -a, nàng thọ thai và sanh cho Gia-cốp một con trai thứ năm.**  
**God listened to Leah, and she conceived, and bore Jacob a fifth son.**  
**And God hearkeneth unto Leah, and she conceiveth, and beareth to Jacob a son, a fifth,**
- 18 Nàng rằng: Đức Chúa Trời đã đền công tôi, vì có tôi đã trao con đòi cho chồng; vậy, nàng đặt tên đứa con trai đó là Y-sa-ca.**  
**Leah said, "God has given me my hire, because I gave my handmaid to my husband." She named him Issachar.**  
**and Leah saith, `God hath given my hire, because I have given my maid-servant to my husband;` and she calleth his name Issachar.**
- 19 Lê -a thọ thai nữa, sanh một con trai thứ sáu cho Gia-cốp,**  
**Leah conceived again, and bore a sixth son to Jacob.**  
**And conceive again doth Leah, and she beareth a sixth son to Jacob,**
- 20 bèn nói rằng: Đức Chúa Trời ban cho tôi một vật quý báu; lần này chồng sẽ ở cùng tôi, vì đã sanh cho người sáu con trai rồi. Nàng đặt tên đứa con trai này là Sa-bu-lôn.**  
**Leah said, "God has endowed me with a good dowry. Now my husband will live with me, because I have borne him six sons." She named him Zebulun.**  
**and Leah saith, `God hath endowed me -- a good dowry; this time doth my husband dwell with me, for I have borne to him six sons;` and she calleth his name Zebulun;**
- 21 Kế đó, nàng sanh một con gái, đặt tên là Đì-na.**  
**Afterwards, she bore a daughter, and named her Dinah.**  
**and afterwards hath she born a daughter, and calleth her name Dinah.**
- 22 Đức Chúa Trời nhớ lại Ra-chêl, bèn nhậm lời và cho nàng sanh sản.**  
**God remembered Rachel, and God listened to her, and opened her womb.**  
**And God remembereth Rachel, and God hearkeneth unto her, and openeth her womb,**
- 23 Nàng thọ thai, sanh một con trai, mà rằng: Đức Chúa Trời đã rửa sự xấu hổ cho tôi rồi;**  
**She conceived, bore a son, and said, "God has taken away my reproach.**  
**and she conceiveth and beareth a son, and saith, `God hath gathered up my reproach;`**
- 24 bèn đặt tên đứa trai đó là Giô-sép; lại nói rằng: Cầu xin Đức Giê-hô-va thêm cho một con trai nữa!**  
**She named him Joseph, saying, "May Yahweh add another son to me."**  
**and she calleth his name Joseph, saying, `Jehovah is adding to me another son.`**

- 25** Khi Ra-chên đã sanh Giô-sép thì Gia-cốp thưa cùng La-ban rằng: Xin cậu cho tôi thôi, đừng trở về quê hương tôi;  
It happened, when Rachel had borne Joseph, that Jacob said to Laban, "Send me away, that I may go to my own place, and to my country.  
And it cometh to pass, when Rachel hath borne Joseph, that Jacob saith unto Laban, `Send me away, and I go unto my place, and to my land;
- 26** xin giao vợ và con lại cho tôi, mà tôi đã đừng vì có giúp cậu, để tôi đi; bởi cậu cũng biết rằng tôi đã giúp công việc cho cậu thế nào.  
Give me my wives and my children for whom I have served you, and let me go: for you know my service with which I have served you."  
give up my wives and my children, for whom I have served thee, and I go; for thou -- thou hast known my service which I have served thee.`
- 27** La-ban đáp rằng: Ước gì cậu được nhờ ơn cháu! Cậu cũng đoán rõ ràng Đức Giê-hô-va đã vì cháu mà ban phước cho cậu vậy.  
Laban said to him, "If now I have found favor in your eyes, stay here, for I have divined that Yahweh has blessed me for your sake."  
And Laban saith unto him, `If, I pray thee, I have found grace in thine eyes -- I have observed diligently that Jehovah doth bless me for thy sake.`
- 28** Lại nói rằng: Cháu hãy định công giá cháu đi, rồi cậu sẽ trả cho!  
He said, "Appoint me your wages, and I will give it."  
He saith also, `Define thy hire to me, and I give.`
- 29** Gia-cốp đáp: Cậu biết tôi giúp đỡ cậu thế nào, và về tay tôi bầy súc vật cậu được ra sao.  
He said to him, "You know how I have served you, and how your cattle have fared with me.  
And he saith unto him, `Thou -- thou hast known that which I have served thee [in], and that which thy substance was with me;
- 30** Trước khi tôi đến, súc vật của cậu thật ít, nhưng từ khi tôi đến ở, thì thêm nhiều quá bội. Đức Giê-hô-va đã ban phước cho cậu từ khi tôi bước chơn vào nhà này; bây giờ biết chừng nào tôi sẽ được lo việc nhà tôi?  
For it was little which you had before I came, and it has increased to a multitude. Yahweh has blessed you wherever I turned. Now when will I provide for my own house also?"  
for [it is] little which thou hast had at my appearance, and it breaketh forth into a multitude, and Jehovah blesseth thee at my coming; and now, when do I make, I also, for mine own house?`
- 31** La-ban rằng: Cậu sẽ cho cháu cái gì bây giờ? Đáp rằng: Sẽ chẳng cho tôi chi cả. Nếu thuận theo lời này, thì tôi sẽ cho ăn và chăn bầy súc vật cậu nữa:  
He said, "What shall I give you?" Jacob said, "You shall not give me anything. If you will do this thing for me, I will again feed your flock and keep it.  
And he saith, `What do I give to thee?` And Jacob saith, `Thou dost not give me anything; if thou do for me this thing, I turn back; I have delight; thy flock I watch;

- 32 Ngày nay tôi sẽ đi kiểm soát các bầy chiên và bầy dê của cậu; trong bầy chiên bầy dê, hễ con nào có rằn, có đốm, cùng chiên sắc đen, thì tôi sẽ để riêng ra; ấy sẽ là phần công giá của tôi đó.**  
**I will pass through all your flock today, removing from there every speckled and spotted one, and every black one among the sheep, and the spotted and speckled among the goats. This will be my hire.**  
**I pass through all thy flock to-day to turn aside from thence every sheep speckled and spotted, and every brown sheep among the lambs, and speckled and spotted among the goats -- and it hath been my hire;**
- 33 Một mai cậu đi xem xét công giá tôi, thì lòng ngay thẳng tôi sẽ làm chứng trước mặt cậu. Hễ ở về phần bên tôi, các con dê nào không có rằn và đốm, các chiên con nào không có sắc đen, thì sẽ cho là ăn cắp.**  
**So my righteousness will answer for me hereafter, when you come concerning my hire that is before you. Everyone that is not speckled and spotted among the goats, and black among the sheep, that might be with me, will be counted stolen."**  
**and my righteousness hath answered for me in the day to come, when it cometh in for my hire before thy face; -- every one which is not speckled and spotted among [my] goats, and brown among [my] lambs -- it is stolen with me.**
- 34 La-ban đáp: Ừ thôi! được như lời cháu nói.**  
**Laban said, "Behold, I desire it to be according to your word."**  
**And Laban saith, `Lo, O that it were according to thy word;`**
- 35 Chánh ngày đó, La-ban liền để riêng các dê đực có sọc, có đốm, các dê cái đó rằn, có đốm, các vật nào có đốm trắng và các chiên con có sắc đen, giao cho mấy con trai mình; That day, he removed the male goats that were streaked and spotted, and all the female goats that were speckled and spotted, every one that had white in it, and all the black ones among the sheep, and gave them into the hand of his sons.**  
**and he turneth aside during that day the ring-straked and the spotted he-goats, and all the speckled and the spotted she-goats, every one that [hath] white in it, and every brown one among the lambs, and he giveth into the hand of his sons,**
- 36 rồi để Gia-cốp cùng mình ở cách xa nhau chừng ba ngày đường; Gia-cốp bèn chăn bầy súc vật của La-ban chỉ còn lại.**  
**He set three days` journey between himself and Jacob, and Jacob fed the rest of Laban`s flocks.**  
**and setteth a journey of three days between himself and Jacob; and Jacob is feeding the rest of the flock of Laban.**
- 37 Đoạn, Gia-cốp lấy nhánh bạch dương, nhánh bồ đào và nhánh bá-tiên tươi, lột vỏ để bày lẫn da trắng ở trong ra.**  
**Jacob took to himself rods of fresh poplar, almond, plane-tree, peeled white streaks in them, and made the white appear which was in the rods.**  
**And Jacob taketh to himself a rod of fresh poplar, and of the hazel and chesnut, and doth peel in them white peelings, making bare the white that [is] on the rods,**

- 38** Người để những nhành đã lột vỏ trong máng trước mặt con chiên, là nơi các thú đó đến uống; khi đến uống nước thì con chiên có giao hiệp nhau.  
**He set the rods which he had peeled opposite the flocks in the gutters in the watering-troughs where the flocks came to drink. They conceived when they came to drink. and setteth up the rods which he hath peeled in the gutters in the watering troughs (when the flock cometh in to drink), over-against the flock, that they may conceive in their coming in to drink;**
- 39** Các con chiên ngó thấy những nhành đó mà giao hiệp nhau thì sanh chiên con có sọc, có rằn và có đốm.  
**The flocks conceived before the rods, and the flocks brought forth streaked, speckled, and spotted. and the flocks conceive at the rods, and the flock beareth ring-straked, speckled, and spotted ones.**
- 40** Gia-cốp để riêng chiên con ra, rồi để chiên cái trong bầy của La-ban trước mặt các con có sọc và có sắc đen; nhưng bầy mình thì riêng ra, không để gần bầy của La-ban.  
**Jacob separated the lambs, and set the faces of the flocks toward the streaked and all the black in the flock of Laban: and he put his own droves apart, and didn't put them into Laban's flock. And the lambs hath Jacob parted, and he putteth the face of the flock towards the ring-straked, also all the brown in the flock of Laban, and he setteth his own droves by themselves, and hath not set them near Laban's flock.**
- 41** Vả, mọi lần các con chiên mạnh mập giao hiệp, thì Gia-cốp để các nhành đó dưới mắt trong máng uống nước, để chúng nó đối nhành mà giao hiệp cùng nhau.  
**It happened, whenever the stronger of the flock conceived, that Jacob laid the rods before the eyes of the flock in the gutters, that they might conceive among the rods; And it hath come to pass whenever the strong ones of the flock conceive, that Jacob set the rods before the eyes of the flock in the gutters, to cause them to conceive by the rods,**
- 42** Nhưng khi nào con chiên gầy ốm, thì người không để nhành như vậy; thế thì, các chiên con gầy ốm để về phần La-ban, còn chiên con mạnh mập lại về phần Gia-cốp.  
**but when the flock were feeble, he didn't put them in. So the feebler were Laban's, and the stronger Jacob's. and when the flock is feeble, he doth not set [them]; and the feeble ones have been Laban's, and the strong ones Jacob's.**
- 43** Vậy, người trở nên rất giàu, có nhiều bầy súc vật, tôi trai, tớ gái, lạc đà và lừa.  
**The man increased exceedingly, and had large flocks, maid-servants and men-servants, and camels and donkeys. And the man increaseth very exceedingly, and hath many flocks, and maid-servants, and men-servants, and camels, and asses.**
- 1** Gia-cốp được nghe lời các con La-ban nói rằng: Gia-cốp đã lấy hết gia tài cha ta, và vì nhờ của cha ta, nên mới được giàu có dường ấy.  
**He heard the words of Laban's sons, saying, "Jacob has taken away all that was our father's. From that which was our father's, has he gotten all this wealth." And he heareth the words of Laban's sons, saying, `Jacob hath taken all that our father hath; yea, from that which our father hath, he hath made all this honour;`**

- 2 Gia-cốp cũng để ý coi nét mặt cậu, nhận biết rằng người chẳng đối ở với mình như trước**  
**Jacob saw the expression on Laban`s face, and, behold, it was not toward him as before.**  
**and Jacob seeth the face of Laban, and lo, it is not with him as heretofore.**
- 3 Đức Giê-hô-va phán cùng Gia-cốp rằng: Hãy trở về xứ của tổ phụ ngươi, chốn bà con**  
**ngươi, ta sẽ phù hộ ngươi.**  
**Yahweh said to Jacob, "Return to the land of your fathers, and to your relatives, and I will be with you."**  
**And Jehovah saith unto Jacob, `Turn back unto the land of thy fathers, and to thy kindred, and I am with thee.`**
- 4 Gia-cốp bèn sai người gọi Ra-chêl và Lê -a đến nơi cầm bầy súc vật của mình ngoài**  
**Jacob sent and called Rachel and Leah to the field to his flock,**  
**And Jacob sendeth and calleth for Rachel and for Leah to the field unto his flock;**
- 5 và nói cùng họ rằng: Ta thấy sắc mặt cha hai người đối cùng ta chẳng còn như trước**  
**nữa, nhưng nhờ Đức Chúa Trời của cha ta phù hộ ta.**  
**and said to them, "I see the expression on your father`s face, that it is not toward me as before; but the God of my father has been with me.**  
**and saith to them, `I am beholding your father`s face -- that it is not towards me as heretofore, and the God of my father hath been with me,**
- 6 Chánh hai người cũng biết rằng ta đã giúp cha hai người hết sức,**  
**You know that I have served your father with all of my strength.**  
**and ye -- ye have known that with all my power I have served your father,**
- 7 còn cha hai người lại khinh bạc và mười lần thay đổi công giá ta; nhưng Đức Chúa Trời**  
**không cho phép người làm hại ta chút nào.**  
**Your father has deceived me, and changed my wages ten times, but God didn`t allow him to hurt me.**  
**and your father hath played upon me, and hath changed my hire ten times; and God hath not suffered him to do evil with me.**
- 8 Khi người dạy rằng: Các con chiên có đốm dùm làm công giá ngươi, quả các con chiên**  
**đều sanh con ra có sọc.**  
**If he said this, `The speckled will be your wages,` then all the flock bore speckled. If he said this, `The streaked will be your wages,` then all the flock bore streaked.**  
**`If he say thus: The speckled are thy hire, then bare all the flock speckled ones; and if he say thus: The ring-straked are thy hire, then bare all the flock ring-straked;**
- 9 Thế thì, Đức Chúa Trời đã bắt súc vật của cha hai người cho ta đó!**  
**Thus God has taken away the cattle of your father, and given them to me.**  
**and God taketh away the substance of your father, and doth give to me.**

- 10** **Đương trong lúc chiên giao hiệp nhau, ta nhướng mắt lên, chiêm bao thấy các chiên đực đương giao hiệp cùng chiên cái đều có sọc, có rằn và có đốm.**  
**It happened at the time that the flock conceive, that I lifted up my eyes, and saw in a dream, and behold, the male goats which leaped on the flock were streaked, speckled, and grizzled.**  
**`And it cometh to pass at the time of the flock conceiving, that I lift up mine eyes and see in a dream, and lo, the he-goats, which are going up on the flock, [are] ring-straked, speckled, and grisled;**
- 11** **Thiên sứ Đức Chúa Trời phán cùng ta trong mộng rằng: Hỡi Gia-cốp! Ta bèn thưa: Có tôi đây.**  
**The angel of God said to me in the dream, `Jacob,` and I said, `Here I am.`**  
**and the messenger of God saith unto me in the dream, Jacob, and I say, Here [am] I.**
- 12** **Thiên sứ rằng: Hỡi nhướng mắt lên mà nhìn: hết thấy chiên đực đương giao hiệp cùng chiên cái đều có sọc, có rằn và có đốm; vì ta đã thấy cách La-ban ăn ở cùng người rồi.**  
**He said, `Now lift up your eyes, and behold, all the male goats which leap on the flock are streaked, speckled, and grizzled, for I have seen all that Laban does to you.**  
**`And He saith, Lift up, I pray thee, thine eyes, and see -- all the he-goats which are going up on the flock [are] ring-straked, speckled, and grisled, for I have seen all that Laban is doing to thee;**
- 13** **Ta đây là Đức Chúa Trời của Bê-tên, tức nơi người đã thoa dầu đầu cây trụ và đã khẩn vái ta. Bây giờ, hãy đứng dậy, ra khỏi xứ bầy và trở về xứ của bà con người.**  
**I am the God of Bethel, where you anointed a pillar, where you vowed a vow to me. Now arise, get out from this land, and return to the land of your birth."**  
**I [am] the God of Bethel where thou hast anointed a standing pillar, where thou hast vowed a vow to me; now, arise, go out from this land, and turn back unto the land of thy birth.`**
- 14** **Ra-chên và Lê -a đáp cùng người mà rằng: Chúng tôi còn một phần chi hay là cơ nghiệp chi nơi nhà cha chúng tôi chẳng?**  
**Rachel and Leah answered him, "Is there yet any portion or inheritance for us in our father`s house?"**  
**And Rachel answereth -- Leah also -- and saith to him, `Have we yet a portion and inheritance in the house of our father?"**
- 15** **Vì người đã gả bán chúng tôi và ăn xài hết tiền bạc bán nữa, há người chẳng đãi chúng tôi như người dưng ư?**  
**Aren`t we accounted by him as foreigners? For he has sold us, and has also quite devoured our money.**  
**have we not been reckoned strangers to him? for he hath sold us, and he also utterly consumeth our money;**
- 16** **Các tài vật mà Đức Chúa Trời đoạt nơi tay cha chúng tôi tức là của chúng tôi và của con cái chúng tôi. Vậy bây giờ, chàng hãy làm theo mọi lời Đức Chúa Trời đã phải dạy.**  
**For all the riches which God has taken away from our father, that is ours and our children`s. Now then, whatever God has said to you, do."**  
**for all the wealth which God hath taken away from our father, it [is] ours, and our children`s; and now, all that God hath said unto thee -- do.`**

- 17 Gia-cốp bèn đứng dậy, đỡ vợ và con lên lưng lạc đà,  
Then Jacob rose up, and set his sons and his wives on the camels,  
And Jacob riseth, and lifteth up his sons and his wives on the camels,**
- 18 dẫn hết thầy súc vật và của cải mình, tức súc vật mình đã gầy dựng ở Pha-đan -A-ram,  
đặng trở về cùng Y-sác, cha mình, ở Ca-na-an.  
and he carried away all his cattle, and all his substance which he had gathered, the  
cattle of his getting, which he had gathered in Paddan-aram, to go to Isaac his father to  
the land of Canaan.  
and leadeth all his cattle, and all his substance which he hath acquired, the cattle of his  
getting, which he hath acquired in Padan-Aram, to go unto Isaac his father, to the land of  
Canaan.**
- 19 Trong lúc La-ban mắc đi hớt lông chiên người, thì Ra-chêl ăn cắp các pho tượng thờ  
trong nhà của cha mình.  
Now Laban had gone to shear his sheep: and Rachel stole the teraphim that were her  
father's.  
And Laban hath gone to shear his flock, and Rachel stealeth the teraphim which her  
father hath;**
- 20 Gia-cốp gạt La-ban, vì không nói rằng, mình muốn đi trốn.  
Jacob deceived Laban the Syrian, in that he didn't tell him that he was running away.  
and Jacob deceiveth the heart of Laban the Aramaean, because he hath not declared to  
him that he is fleeing;**
- 21 Vậy, người đứng dậy, đem theo hết thầy tài vật mình, trốn đi ngang qua sông, thẳng tuốt  
về núi Ga-la-át.  
So he fled with all that he had. He rose up, passed over the River, and set his face toward  
the mountain of Gilead.  
and he fleeth, he and all that he hath, and riseth, and passeth over the River, and setteth  
his face [toward] the mount of Gilead.**
- 22 Đến ngày thứ ba, người ta học lại cùng La-ban rằng Gia-cốp đã trốn đi rồi.  
Laban was told on the third day that Jacob had fled.  
And it is told to Laban on the third day that Jacob hath fled,**
- 23 Người bèn đem các anh em mình đuổi theo Gia-cốp trong bảy ngày đường, và theo kịp  
tại núi Ga-la-át.  
He took his relatives with him, and pursued after him seven days' journey. He overtook  
him in the mountain of Gilead.  
and he taketh his brethren with him, and pursueth after him a journey of seven days, and  
overtaketh him in the mount of Gilead.**
- 24 Nhưng trong cơn chiêm bao lúc ban đêm, Đức Chúa Trời đến cùng La-ban, người A-ram,  
mà phán rằng: Dầu lành dầu dữ, thế nào người khá giữ mình đừng nói chi cùng Gia-cốp  
God came to Laban, the Syrian, in a dream of the night, and said to him, "Take heed to  
yourself that you don't speak to Jacob either good or bad."  
And God cometh in unto Laban the Aramaean in a dream of the night, and saith to him,  
'Take heed to thyself lest thou speak with Jacob from good unto evil.'**

- 25** Vậy, La-ban theo kịp Gia-cốp. Và, Gia-cốp đương đóng trại trên núi; La-ban và các anh em người cũng đóng trại trên núi Ga-la-át.  
Laban caught up with Jacob. Now Jacob had pitched his tent in the mountain, and Laban with his relatives encamped in the mountain of Gilead.  
And Laban overtaketh Jacob; and Jacob hath fixed his tent in the mount; and Laban with his brethren have fixed [theirs] in the mount of Gilead.
- 26** La-ban nói cùng Gia-cốp rằng: Cháu đã làm chi vậy? Cháu đã gạt cậu và dẫn mấy đứa gái cậu như phu tù giặc.  
Laban said to Jacob, "What have you done, that you have deceived me, and carried away my daughters like captives of the sword?  
And Laban saith to Jacob, `What hast thou done that thou dost deceive my heart, and lead away my daughters as captives of the sword?
- 27** Sao trốn nhem, gạt và không cho cậu hay trước? Có lẽ cậu đưa đi rất vui vẻ, tiếng hát, tiếng đàn và tiếng trống phụ đưa.  
Why did you flee secretly, and deceive me, and didn't tell me, that I might have sent you away with mirth and with songs, with tambourine and with harp;  
Why hast thou hidden thyself to flee, and deceivest me, and hast not declared to me, and I send thee away with joy and with songs, with tabret and with harp,
- 28** Cháu làm cách đại dột vậy, không để cho cậu hôn con trai và con gái cậu.  
and didn't allow me to kiss my sons and my daughters? Now have you done foolishly.  
and hast not suffered me to kiss my sons and my daughters? -- now thou hast acted foolishly in doing [so];
- 29** Tay cậu có đủ quyền làm hại cháu; nhưng Đức Chúa Trời của cha cháu đã mách bảo cùng cậu tối hôm qua rằng: Dầu lành dầu dữ, người khá giữ mình đừng nói chi cùng Gia-  
It is in the power of my hand to hurt you, but the God of your father spoke to me last night, saying, `Take heed to yourself that you don't speak to Jacob either good or bad.`  
my hand is to God to do evil with you, but the God of your father yesternight hath spoken unto me, saying, Take heed to thyself from speaking with Jacob from good unto evil.
- 30** Bây giờ, vì lòng cháu mong mỏi về nhà cha cháu, nên đã ra đi; nhưng có sao cháu lại ăn cắp các pho tượng cậu?  
Now, you want to be gone, because you sore longed after your father's house, but why have you stolen my gods?"  
`And now, thou hast certainly gone, because thou hast been very desirous for the house of thy father; why hast thou stolen my gods?`
- 31** Gia-cốp đáp rằng: Vì có tôi e cậu bắt hai người con gái lại chẳng.  
Jacob answered Laban, "Because I was afraid, for I said, `Lest you should take your daughters from me by force.`  
And Jacob answereth and saith to Laban, `Because I was afraid, for I said, Lest thou take violently away thy daughters from me;



- 32** Nhưng tìm nơi ai được các pho tượng của cậu, thì ai đó sẽ bị chết đi! Tại trước mặt các anh em chúng ta, cậu hãy kiểm soát các món nơi tôi đi, và hãy lấy vật chi thuộc về cậu. Và, Gia-cốp vốn không hay rằng Ra-chên đã trộm mấy pho tượng đó.  
With whoever you find your gods, he shall not live. Before our relatives, discern what is yours with me, and take it." For Jacob didn't know that Rachel had stolen them.  
with whomsoever thou findest thy gods -- he doth not live; before our brethren discern for thyself what [is] with me, and take to thyself; and Jacob hath not known that Rachel hath stolen them.
- 33** Vậy, La-ban vào trại Gia-cốp, trại Lê -a, trại hai người đòi, chẳng tìm được chi cả. Đoạn, ở trại Lê -a bước ra đi vào trại Ra-chên.  
Laban went into Jacob's tent, into Leah's tent, and into the tent of the two maid-servants; but he didn't find them. He went out of Leah's tent, and entered into Rachel's tent.  
And Laban goeth into the tent of Jacob, and into the tent of Leah, and into the tent of the two handmaidens, and hath not found; and he goeth out from the tent of Leah, and goeth into the tent of Rachel.
- 34** Và, Ra-chên có lấy mấy pho tượng đó, giấu dưới bành lạc đà, rồi ngồi lên trên. La-ban soát lục khắp trại chẳng gặp pho tượng.  
Now Rachel had taken the teraphim, put them in the camel's saddle, and sat on them.  
Laban felt about all the tent, but didn't find them.  
And Rachel hath taken the teraphim, and putteth them in the furniture of the camel, and sitteth upon them; and Laban feeleth all the tent, and hath not found;
- 35** Nàng bèn thưa cùng cha rằng: Vì trong mình con có việc riêng của đờn bà, nên đứng dậy rước chẳng được; xin chúa chó giận con chi hết. Người kiếm, nhưng chẳng thấy pho tượng đâu hết.  
She said to her father, "Don't let my lord be angry that I can't rise up before you; for the manner of women is on me." He searched, but didn't find the teraphim.  
and she saith unto her father, `Let it not be displeasing in the eyes of my lord that I am not able to rise at thy presence, for the way of women [is] on me;` and he searcheth, and hath not found the teraphim.
- 36** Gia-cốp bèn nổi giận rầy lộn cùng La-ban, mà rằng: Tôi có án gì, tội gì, mà cậu hằm hằm đuổi theo như vậy!  
Jacob was angry, and argued with Laban. Jacob answered Laban, "What is my trespass? What is my sin, that you have hotly pursued after me?  
And it is displeasing to Jacob, and he striveth with Laban; and Jacob answereth and saith to Laban, `What [is] my transgression? what my sin, that thou hast burned after me?
- 37** Cậu đã soát lục các đồ hành lý tôi, có kiếm được món chi thuộc về nhà cậu chẳng? Hãy đem món đó ra trước mặt anh em tôi cùng anh em cậu, đặt họ xét đoán đôi ta.  
Now that you have felt around in all my stuff, what have you found of all your household stuff? Set it here before my relatives and your relatives, that they may judge between us two.  
for thou hast felt all my vessels: what hast thou found of all the vessels of thy house? set here before my brethren, and thy brethren, and they decide between us both.

- 38** Kia, đã hai mươi năm tôi ăn ở nơi nhà cậu, chiên cùng dê cậu nào có sáo thai, và tôi chẳng hề ăn thịt chiên đực của bầy cậu bao giờ;  
**These twenty years have I been with you. Your ewes and your female goats have not cast their young, and I haven't eaten the rams of your flocks.**  
 `These twenty years I [am] with thee: thy ewes and thy she-goats have not miscarried, and the rams of thy flock I have not eaten;
- 39** cũng chẳng hề đem về cho cậu một con nào bị xé; bằng có, chính tôi chịu đền đó thôi. Cậu có đòi luôn những con bị ăn cắp ban ngày và ăn trộm ban đêm.  
**That which was torn of animals, I didn't bring to you. I bore the loss of it. Of my hand you required it, whether stolen by day or stolen by night.**  
**the torn I have not brought in unto thee -- I, I repay it -- from my hand thou dost seek it; I have been deceived by day, and I have been deceived by night;**
- 40** Ban ngày tôi chịu nắng nong, ban đêm chịu lạnh lùng, ngủ nào có an giấc được đâu.  
**Thus I was; in the day the drought consumed me, and the frost by night; and my sleep fled from my eyes.**  
**I have been [thus]: in the day consumed me hath drought, and frost by night, and wander doth my sleep from mine eyes.**
- 41** Đó trong hai mươi năm tôi ở tại nhà cậu là thế; trong mười bốn năm giúp việc, để được hai con gái cậu, và sáu năm đặng lãnh lấy bầy súc vật của cậu, mà cậu lại còn thay đổi mười lần công giá tôi.  
**These twenty years have I been in your house. I served you fourteen years for your two daughters, and six years for your flock, and you have changed my wages ten times.**  
 `This [is] to me twenty years in thy house: I have served thee fourteen years for thy two daughters, and six years for thy flock; and thou changest my hire ten times;
- 42** Nếu Đức Chúa Trời của cha tôi, Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, I Đấng mà Y-sác kính sợ, không phù hộ tôi, chắc bây giờ cậu đuổi tôi ra tay không, Đức Chúa Trời đã xem thấy nỗi đau-khổ tôi cùng công việc hai tay tôi làm, nên đêm qua Ngài đã xét công bình rồi đó.  
**Unless the God of my father, the God of Abraham, and the fear of Isaac, had been with me, surely now you would have sent me away empty. God has seen my affliction and the labor of my hands, and rebuked you last night.**  
**unless the God of my father, the God of Abraham, and the Fear of Isaac, had been for me, surely now empty thou hadst sent me away; mine affliction and the labour of my hands hath God seen, and reproveth yesternight.`**
- 43** La-ban đáp cùng Gia-cốp mà rằng: Các đứa gái này là con của cậu; các đứa trẻ này là trẻ của cậu; các bầy súc vật tức là bầy súc vật của cậu, và các vật chi cháu thấy được tức là của cậu hết; ngày nay cậu sẽ làm chi được cùng các con gái hai là các cháu cậu đó?  
**Laban answered Jacob, "The daughters are my daughters, the children are my children, the flocks are my flocks, and all that you see is mine: and what can I do this day to these my daughters, or to their children whom they have borne?**  
**And Laban answereth and saith unto Jacob, `The daughters [are] my daughters, and the sons my sons, and the flock my flock, and all that thou art seeing [is] mine; and to my daughters -- what do I to these to-day, or to their sons whom they have born?**

- 44** **Vậy bây giờ, hê! chúng ta kết-ước cùng nhau, để dùng làm chứng cho cậu và cháu.**  
**Now come, let us make a covenant, you and I; and let it be for a witness between me and you."**  
**and now, come, let us make a covenant, I and thou, and it hath been for a witness between me and thee.`**
- 45** **Gia-cốp lấy một hòn đá, dựng đứng lên làm trụ;**  
**Jacob took a stone, and set it up for a pillar.**  
**And Jacob taketh a stone, and lifteth it up [for] a standing pillar;**
- 46** **và nói cùng các anh em mình rằng: Hãy lượm góp đá lại. Chúng bèn góp đá lại, chất thành một đống, rồi ngồi lên trên ăn bữa.**  
**Jacob said to his relatives, "Gather stones." They took stones, and made a heap. They ate there by the heap.**  
**and Jacob saith to his brethren, `Gather stones,` and they take stones, and make a heap; and they eat there on the heap;**
- 47** **La-ban đặt trên đống đá đó là Y-ê-ga Sa-ha-du-ta; còn Gia-cốp kêu là Ga-lét.**  
**Laban called it Jegar-saha-dutha, but Jacob called it Galeed.**  
**and Laban calleth it Jegar-Sahadutha; and Jacob hath called it Galeed.**
- 48** **La-ban nói rằng: Đống đá này ngày nay làm chứng cho cậu và cháu đó. Cho nên chúng gọi là Ga-lét.**  
**Laban said, "This heap is witness between me and you this day." Therefore it was named Galeed**  
**And Laban saith, `This heap [is] witness between me and thee to-day;` therefore hath he called its name Galeed;**
- 49** **Mà cũng gọi là Mích-ba, vì La-ban có nói thêm rằng: Khi chúng ta phân cách nhau, cầu xin Đức Giê-hô-va coi sóc cậu và cháu.**  
**and Mizpah, for he said, "Yahweh watch between me and you, when we are absent one from another.**  
**Mizpah also, for he said, `Jehovah doth watch between me and thee, for we are hidden one from another;**
- 50** **Nếu cháu hành hạ các con gái cậu, nếu cưới vợ khác nữa, thì hãy giữ mình! Chẳng phải người thường soi xét ta đâu, bèn là Đức Chúa Trời làm chứng cho chúng ta vậy.**  
**If you will afflict my daughters, and if you will take wives besides my daughters, no man is with us; behold, God is witness between me and you."**  
**if thou afflict my daughters, or take wives beside my daughters -- there is no man with us -- see, God [is] witness between me and thee.`**
- 51** **La-ban lại nói cùng Gia-cốp rằng: Nhìn đống đá, này cây trụ mình cậu đã dựng lên giữa cậu và cháu đây.**  
**Laban said to Jacob, "See this heap, and see the pillar, which I have set between me and you.**  
**And Laban saith to Jacob, `Lo, this heap, and lo, the standing pillar which I have cast between me and thee;**

- 52 Đống đá này và cây trụ này làm chứng rằng cậu chẳng qua khỏi đây, đi đến nơi cháu, và cháu cũng chẳng vượt khỏi đây, đi đến nơi cậu, trong khi có ý muốn làm hại nhau.  
May this heap be a witness, and the pillar be a witness, that I will not pass over this heap to you, and that you will not pass over this heap and this pillar to me, for harm.  
this heap [is] witness, and the standing pillar [is] witness, that I do not pass over this heap unto thee, and that thou dost not pass over this heap and this standing pillar unto me -- for evil;**
- 53 Cầu xin Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham, ước Chúa Trời của Na-cô, Đức Chúa Trời của cha các người đó đoán xét cho chúng ta! Gia-cốp chỉ Đấng của Y-sác, cha mình, kính sợ mà  
The God of Abraham, and the God of Nahor, the God of their father, judge between us."  
Then Jacob swore by the fear of his father, Isaac.  
the God of Abraham and the God of Nahor, doth judge between us -- the God of their father,` and Jacob sweareth by the Fear of his father Isaac.**
- 54 Đoạn, người dâng một của lễ tại trên núi, và mời các anh em mình dùng bánh. Vậy, chúng dùng bánh, rồi ở ban đêm trên núi.  
Jacob offered a sacrifice in the mountain, and called his relatives to eat bread. They ate bread, and stayed all night in the mountain.  
And Jacob sacrificeth a sacrifice in the mount, and calleth to his brethren to eat bread, and they eat bread, and lodge in the mount;**
- 55 La-ban dậy sớm, hôn các con trai và các con gái mình, và chúc phước cho, rồi đi trở về nhà mình.  
Early in the morning, Laban rose up, and kissed his sons and his daughters, and blessed them. Laban departed and returned to his place.  
and Laban riseth early in the morning, and kisseth his sons and his daughters, and blesseth them; and Laban goeth on, and turneth back to his place.**
- 1 Gia-cốp cứ đi đường, có thiên sứ Đức Chúa Trời gặp người.  
Jacob went on his way, and the angels of God met him.  
And Jacob hath gone on his way, and messengers of God come upon him;**
- 2 Khi Gia-cốp thấy các vị này, nói rằng: Ấy l trại quân của Đức Chúa Trời! Nên người đặt tên chỗ đó là Ma-ha-na-im.  
When he saw them, Jacob said, "This is God`s host." He called the name of that place Mahanaim.  
and Jacob saith, when he hath seen them, `This [is] the camp of God;` and he calleth the name of that place `Two Camps.`**
- 3 Gia-cốp sai sứ giả đến trước cùng Ê-sau, anh mình, trong xứ Sê -i-rơ thuộc về địa-phận Ê-dôm;  
Jacob sent messengers in front of him to Esau, his brother, to the land of Seir, the field of Edom.  
And Jacob sendeth messengers before him unto Esau his brother, towards the land of Seir, the field of Edom,**

- 4 người bèn dặn rằng: Các người hãy thưa cùng Ê-sau, chúa ta như vậy: Gia-cốp, kẻ tôi tớ chúa, có nói như vậy rằng: Tôi đã ngụ tại nhà La-ban đến ngày nay; He commanded them, saying, "This is what you shall tell my lord, Esau: `This is what your servant, Jacob, says. I have sojourned with Laban, and stayed until now. and commandeth them, saying, `Thus do ye say to my lord, to Esau: Thus said thy servant Jacob, With Laban I have sojourned, and I tarry until now;**
- 5 có bò, lừa, chiên, tôi trai, tớ gái; vậy, xin sai đi nói cho chúa hay trước, hầu cho nhờ được ơn trước mặt chúa tôi. I have oxen, donkeys, flocks, men-servants, and maid-servants. I have sent to tell my lord, that I may find favor in your sight.`" and I have ox, and ass, flock, and man-servant, and maid-servant, and I send to declare to my lord, to find grace in his eyes.`**
- 6 Các sứ giả trở về nói cùng Gia-cốp rằng: Chúng tôi đã đi đến Ê-sau, anh của chủ; này người đương đem bốn trăm người đến để rước chủ. The messengers returned to Jacob, saying, "We came to your brother Esau. Not only that, but he comes to meet you, and four hundred men with him." And the messengers turn back unto Jacob, saying, `We came in unto thy brother, unto Esau, and he also is coming to meet thee, and four hundred men with him;`**
- 7 Gia-cốp rất sợ hãi và sầu não, bèn chia các dân đi theo, cùng các bầy chiên, bò, lạc đà ra làm hai đội, mà rằng: Then Jacob was greatly afraid and was distressed: and he divided the people who were with him, and the flocks, and the herds, and the camels, into two companies; and Jacob feareth exceedingly, and is distressed, and he divideth the people who [are] with him, and the flock, and the herd, and the camels, into two camps,**
- 8 Nếu Ê-sau đến hãm đánh một trong hai đội, thì đội còn lại sẽ thoát được. and he said, "If Esau comes to the one company, and strikes it, then the company which is left will escape." and saith, `If Esau come in unto the one camp, and have smitten it -- then the camp which is left hath been for an escape.`**
- 9 Đoạn, Gia-cốp cầu rằng: Hỡi Đức Chúa Trời của tổ phụ Ap-ra-ham t í! Đức Chúa Trời của cha Y-sác tôi, tức là Đức Giê-hô-va! Ngài có phán dạy tôi rằng: Hãy trở về xứ người và nơi bà con người, rồi ta sẽ làm ơn cho người! Jacob said, "God of my father Abraham, and God of my father Isaac, Yahweh, who said to me, `Return to your country, and to your relatives, and I will do you good.`" And Jacob saith, `God of my father Abraham, and God of my father Isaac, Jehovah who saith unto me, Turn back to thy land, and to thy kindred, and I do good with thee:**
- 10 Tôi lấy làm hèn mọn không đáng chịu các ân huệ và các điều thành thực mà Ngài đã làm cho kẻ tôi tớ Ngài; vì lúc trước khi qua sông Giô-đanh chỉ có cây gậy tôi, mà ngày nay tôi lại trở nên hai đội quân này. I am not worthy of the least of all the lovingkindnesses, and of all the truth, which you have shown to your servant; for with just my staff I passed over this Jordan; and now I have become two companies. I have been unworthy of all the kind acts, and of all the truth which Thou hast done with thy servant -- for, with my staff I passed over this Jordan, and now I have become two camps.**

- 11** Vậy, cầu xin Đức Chúa Trời giải cứu tôi khỏi tay Ê-sau, anh tôi, vì e người đến đánh tôi và đánh luôn mẹ với con nữa.  
Please deliver me from the hand of my brother, from the hand of Esau: for I fear him, lest he come and strike me, and the mothers with the children.  
`Deliver me, I pray Thee, from the hand of my brother, from the hand of Esau: for I am fearing him, lest he come and have smitten me -- mother beside sons;
- 12** Và, Ngài có nói rằng: Quả thật vậy, ta sẽ làm ơn cho người, và làm cho dòng dõi người đông như cát bãi biển, người ta sẽ không biết sao đếm được, vì đông đúc quá.  
You said, `I will surely do you good, and make your seed as the sand of the sea, which can't be numbered because there are so many.`  
and Thou -- Thou hast said, I certainly do good with thee, and have set thy seed as the sand of the sea, which is not numbered because of the multitude.`
- 13** Người ở ban đêm tại đó, lấy các vật có hiện trong tay để làm một của lễ dâng cho Ê-sau, anh mình,  
He lodged there that night, and took from that which he had with him, a present for Esau, his brother:  
And he lodgeth there during that night, and taketh from that which is coming into his hand, a present for Esau his brother:
- 14** là hai trăm dê cái và hai chục dê đực; hai trăm chiên cái và hai chục chiên đực;  
two hundred female goats and twenty male goats, two hundred ewes and twenty rams, she-goats two hundred, and he-goats twenty, ewes two hundred, and rams twenty,
- 15** ba chục lạc đà cái có con đương bú, bốn chục bò cái và mười bò đực; hai chục con lừa cái và mười lừa con.  
thirty milk camels and their colts, forty cows, ten bulls, twenty she-donkeys and ten foals. suckling camels and their young ones thirty, cows forty, and bullocks ten, she-asses twenty, and foals ten;
- 16** Rồi, giao mỗi bầy riêng ra nơi tay đầy tớ mình và dặn rằng: Các người hãy đi trước ta và dẫn bầy này cách một khoảng đến bầy kia.  
He delivered them into the hands of his servants, every herd by itself, and said to his servants, "Pass over before me, and put a space between herd and herd."  
and he giveth into the hand of his servants, every drove by itself, and saith unto his servants, `Pass over before me, and a space ye do put between drove and drove.`
- 17** Người dẫn tên dẫn bầy đi trước hết như vậy: Khi Ê-sau, sanh ta, gặp và hỏi người rằng: Người ở với ai, đi đâu, và bầy súc vật trước mặt người đó thuộc về ai?  
He commanded the foremost, saying, "When Esau, my brother, meets you, and asks you, saying, `Whose are you? Where are you going? Whose are these before you?`  
And he commandeth the first, saying, `When Esau my brother meeteth thee, and hath asked thee, saying, Whose [art] thou? and whither goest thou? and whose [are] these before thee?

- 18** thì hãy thưa rằng: Của Gia-cốp, kẻ tôi tớ chúa; ấy là một lễ gởi dâng cho Ê-sau, chúa tôi; và này, chánh mình người đương theo sau.  
Then you shall say, `They are your servant, Jacob`s. It is a present sent to my lord, Esau. Behold, he also is behind us.`  
then thou hast said, Thy servant Jacob`s: it [is] a present sent to my lord, to Esau; and lo, he also [is] behind us.`
- 19** Gia-cốp cũng dặn y lời cho tên dẫn bày thứ nhì, thứ ba và hết thầy người theo coi chừng các bày, và lại nói: Khi gặp Ê-sau, các người hãy nhớ lời đó,  
He commanded also the second, and the third, and all that followed the herds, saying, "This is how you shall speak to Esau, when you find him.  
And he commandeth also the second, also the third, also all who are going after the droves, saying, `According to this manner do ye speak unto Esau in your finding him,
- 20** và nói như vậy: Này, Gia-cốp, kẻ tôi tớ chúa, đương theo sau chúng tôi. Vì người thăm nghĩ rằng: Mình đem lễ này dâng trước cho Ê-sau nguôi giận đã, rồi mình sẽ giáp mặt sau; có lẽ người tiếp rước mình một cách thuận hiệp đó.  
You shall say, `Not only that, but behold, your servant, Jacob, is behind us.`" For, he said, "I will appease him with the present that goes before me, and afterward I will see his face. Perhaps he will accept me."  
and ye have said also, Lo, thy servant Jacob [is] behind us;` for he said, `I pacify his face with the present which is going before me, and afterwards I see his face; it may be he lifteth up my face;`
- 21** Vậy, lễ này đem đi trước, còn người, đem đó ở lại trại.  
So the present passed over before him: and he himself lodged that night in the camp. and the present passeth over before his face, and he hath lodged during that night in the camp.
- 22** Ban đêm, người thức dậy, dẫn hai vợ, hai tên đòi và mười một đứa con mình đi qua rạch Gia-bốc.  
He rose up that night, and took his two wives, and his two handmaids, and his eleven sons, and passed over the ford of the Jabbok.  
And he riseth in that night, and taketh his two wives, and his two maid-servants, and his eleven children, and passeth over the passage of Jabbok;
- 23** Người đem họ qua rạch, và hết thầy của cải mình qua nữa.  
He took them, and sent them over the stream, and sent over that which he had. and he taketh them, and causeth them to pass over the brook, and he causeth that which he hath to pass over.
- 24** Và, một mình Gia-cốp ở lại; thì có một người vật lộn với mình được rạng đông.  
Jacob was left alone, and wrestled with a man there until the breaking of the day. And Jacob is left alone, and one wrestleth with him till the ascending of the dawn;
- 25** Khi người đó thấy mình không thắng nổi, bèn đánh vào xương hông Gia-cốp; xương hông liền trật trong khi vật lộn.  
When he saw that he didn`t prevail against him, he touched the hollow of his thigh, and the hollow of Jacob`s thigh was strained, as he wrestled. and he seeth that he is not able for him, and he cometh against the hollow of his thigh, and the hollow of Jacob`s thigh is disjoined in his wrestling with him;

- 26 Người đó bèn nói: Trời đã rạng đông rồi; thôi để cho ta đi; nhưng Gia-cốp đáp rằng: Tôi chẳng cho người đi đâu, nếu người không ban phước cho tôi.**  
**The man said, "Let me go, for the day breaks." Jacob said, "I won't let you go, unless you bless me."**  
**and he saith, `Send me away, for the dawn hath ascended: and he saith, `I send thee not away, except thou hast blessed me.`**
- 27 Người đó hỏi: Tên người là chi? Đáp rằng: Tên tôi là Gia-cốp.**  
**He said to him, "What is your name?" He said, "Jacob."**  
**And he saith unto him, `What [is] thy name?` and he saith, `Jacob.`**
- 28 Người lại nói: Tên người sẽ chẳng làm Gia-cốp nữa, nhưng tên là Y-sơ-ra-ên, vì người đã có vật lộn cùng Đức Chúa Trời và người ta; người đều được thắng.**  
**He said, "Your name will no longer be called `Jacob,` but, `Israel,` for you have fought with God and with men, and have prevailed."**  
**And he saith, `Thy name is no more called Jacob, but Israel; for thou hast been a prince with God and with men, and dost prevail.`**
- 29 Gia-cốp hỏi: Xin cho tôi biết tên người. Đáp rằng: Làm sao người hỏi tên ta? Rồi người này ban phước cho Gia-cốp tại đó.**  
**Jacob asked him, "Please tell me your name." He said, "Why is it that you ask what my name is?" He blessed him there.**  
**And Jacob asketh, and saith, `Declare, I pray thee, thy name;` and he saith, `Why [is] this, thou askest for My name?` and He blesseth him there.**
- 30 Gia-cốp đặt tên chỗ đó là Phê-ni-ên, và nói rằng: Tôi đã thấy Đức Chúa Trời đối mặt cùng tôi và linh hồn tôi được giải cứu.**  
**Jacob called the name of the place Peniel: for, he said, "I have seen God face to face, and my life is preserved."**  
**And Jacob calleth the name of the place Peniel: for `I have seen God face unto face, and my life is delivered;`**
- 31 Khi qua nơi Phi-ni-ên, thấy mặt trời mọc rồi; và người đi giẹo cẳng.**  
**The sun rose on him as he passed over Peniel, and he limped because of his thigh.**  
**and the sun riseth on him when he hath passed over Penuel, and he is halting on his thigh;**
- 32 Bởi có đó, cho đến ngày nay dân Y-sơ-ra-ên chẳng bao giờ ăn gân bắp vế của lồi xương hông; vì người đó có đánh vào xương hông Gia-cốp, nơi gân của bắp vế.**  
**Therefore the children of Israel don't eat the sinew of the hip, which is on the hollow of the thigh, to this day, because he touched the hollow of Jacob's thigh in the sinew of the hip.**  
**therefore the sons of Israel do not eat the sinew which shrank, which [is] on the hollow of the thigh, unto this day, because He came against the hollow of Jacob's thigh, against the sinew which shrank.**



- 1 Gia-cốp nhướng mắt lên và nhìn, kìa, Ê-sau dẫn bốn trăm người đi đến. Người bèn chia các con cho Lê -a, Ra-chên, và cho hai tên đòi;  
Jacob lifted up his eyes, and looked, and, behold, Esau was coming, and with him four hundred men. He divided the children between Leah, Rachel, and to the two handmaids. And Jacob lifteth up his eyes, and looketh, and lo, Esau is coming, and with him four hundred men; and he divideth the children unto Leah, and unto Rachel, and unto the two maid-servants;**
- 2 sắp hai tên đòi và con cái họ ở trước; kế đến Lê -a và con cái nàng; Ra-chên cùng Giô-sép ở sau chót.  
He put the handmaids and their children in front, Leah and her children after, and Rachel and Joseph at the rear.  
and he setteth the maid-servants and their children first, and Leah and her children behind, and Rachel and Joseph last.**
- 3 Còn người, thì đi trước họ và sắp mình xuống đất bảy lần cho đến khi tới gần anh mình.  
He himself passed over in front of them, and bowed himself to the ground seven times, until he came near to his brother.  
And he himself passed over before them, and boweth himself to the earth seven times, until his drawing nigh unto his brother,**
- 4 Nhưng Ê-sau chạy đến trước mặt người, ôm choàng cổ mà hôn, rồi hai anh em đều khóc.  
Esau ran to meet him, embraced him, fell on his neck, kissed him, and they wept.  
and Esau runneth to meet him, and embraceth him, and falleth on his neck, and kisseth him, and they weep;**
- 5 Đoạn, Ê-sau nhướng mắt lên thấy mấy người đàn bà và con cái, thì hỏi rằng: Các người mà em có đó là ai? Đáp rằng: Ấy l con cái mà Đức Chúa Trời đã cho kẻ tôi tớ anh.  
He lifted up his eyes, and saw the women and the children; and said, "Who are these with you?" He said, "The children whom God has graciously given your servant."  
and he lifteth up his eyes, and seeth the women and the children, and saith, `What [are] these to thee?` And he saith, `The children with whom God hath favoured thy servant.`**
- 6 Hai tên đòi và con cái họ lại gần người, sắp mình xuống.  
Then the handmaids came near with their children, and they bowed themselves.  
And the maid-servants draw nigh, they and their children, and bow themselves;**
- 7 Lê -a và các con cái nàng cũng lại gần, sắp mình xuống; đoạn, Ra-chên và Giô-sép lại gần, và sắp mình xuống.  
Leah also and her children came near, and bowed themselves. After them, Joseph came near with Rachel, and they bowed themselves.  
and Leah also draweth nigh, and her children, and they bow themselves; and afterwards Joseph hath drawn nigh with Rachel, and they bow themselves.**
- 8 Ê-sau hỏi: Toán quân anh đã gặp đi trước đó, em tính làm chi? Đáp rằng: Ấy ể nhờ ơn trước mặt chúa tôi.  
Esau said, "What do you mean by all this company which I met?" Jacob said, "To find favor in the sight of my lord."  
And he saith, `What to thee [is] all this camp which I have met?` and he saith, `To find grace in the eyes of my lord.`**

- 9 Ê-sau nói: Hỡi em! anh đã được đủ rồi; vậy, hãy lấy lại vật chi của em đi.  
Esau said, "I have enough, my brother; let that which you have be yours."  
And Esau saith, `I have abundance, my brother, let it be to thyself that which thou hast.`
- 10 Thưa rằng: Xin anh, không. Nếu em được ơn trước mặt anh, hãy nhậm lấy lễ vật bởi tay em làm ra đi; vì em thấy được mặt anh khác nào người ta thấy được mặt Đức Chúa Trời, và anh đã đẹp lòng tiếp rước em.  
Jacob said, "Please, no, if I have now found favor in your sight, then receive my present at my hand, because I have seen your face, as one sees the face of God, and you were pleased with me.  
And Jacob saith, `Nay, I pray thee, if, I pray thee, I have found grace in thine eyes, then thou hast received my present from my hand, because that I have seen thy face, as the seeing of the face of God, and thou art pleased with me;
- 11 Xin anh hãy nhậm lấy lễ vật em đã dâng cho anh, vì Đức Chúa Trời cho em đầy dẫy ân huệ, và em có đủ hết. Người nài xin Ê-sau quá đến nỗi phải chịu nhậm lấy.  
Please take the gift that I brought to you; because God has dealt graciously with me, and because I have enough." He urged him, and he took it.  
receive, I pray thee, my blessing, which is brought to thee, because God hath favoured me, and because I have all [things];` and he presseth on him, and he receiveth,
- 12 Ê-sau nói: Hè, ta hãy lên đường! Anh sẽ đi trước em.  
Esau said, "Let us take our journey, and let us go, and I will go before you."  
and saith, `Let us journey and go on, and I go on before thee.`
- 13 Gia-cốp đáp: Chúa biết rằng các đứa trẻ yếu lắm, và em lại mắc coi chừng chiên và bò cái đương có con bú; nếu ép đi mau chỉ trong một ngày, chắc cả bầy phải chết hết.  
Jacob said to him, "My lord knows that the children are tender, and that the flocks and herds with me have their young, and if they overdrive them one day, all the flocks will die. And he saith unto him, `My lord knoweth that the children [are] tender, and the suckling flock and the herd [are] with me; when they have beaten them one day, then hath all the flock died.
- 14 Xin chúa hãy đi trước kẻ tôi tớ chúa, còn tôi sẽ đi tới chậm chậm theo bước một của súc vật đi trước và của các trẻ, cho đến chừng nào tới nhà chúa tại xứ Sê-i-rơ.  
Please let my lord pass over before his servant: and I will lead on gently, according to the pace of the cattle that are before me and according to the pace of the children, until I come to my lord to Seir."  
Let my lord, I pray thee, pass over before his servant, and I -- I lead on gently, according to the foot of the work which [is] before me, and to the foot of the children, until that I come unto my lord, to Seir.`
- 15 Ê-sau nói: Vậy, anh xin để lại cùng em một vài người tùy tùng của anh. Gia-cốp đáp rằng: Chi vậy? miễn em được nhờ ơn trước mặt chúa thôi!  
Esau said, "Let me now leave with you some of the folk who are with me." He said, "Why? Let me find favor in the sight of my lord."  
And Esau saith, `Let me, I pray thee, place with thee some of the people who [are] with me;` and he said, `Why [is] this? I find grace in the eyes of my lord.`

- 16 Nội ngày đó, Ê-sau bắt đường trở về Sê -i-rơ.  
So Esau returned that day on his way to Seir.  
And turn back on that day doth Esau on his way to Seir;**
- 17 Gia-cốp đi đến Su-cốt; bèn cất một nhà cho mình ở, và mấy cái lều cho súc vật; cho nên họ đặt tên chốn này là Su-cốt.  
Jacob journeyed to Succoth, built himself a house, and made shelters for his cattle.  
Therefore the name of the place is called Succoth.  
and Jacob hath journeyed to Succoth, and buildeth to himself a house, and for his cattle hath made booths, therefore hath he called the name of the place Succoth.**
- 18 Gia-cốp ở xứ Pha-ran -A-ram đến thành Si-chem thuộc về xứ Ca-na-an, được bình an.  
Người đóng trại trước thành,  
Jacob came in peace to the city of Shechem, which is in the land of Canaan, when he came from Paddan-aram; and encamped before the city.  
And Jacob cometh in to Shalem, a city of Shechem, which [is] in the land of Canaan, in his coming from Padan-Aram, and encampeth before the city,**
- 19 bèn mua miếng đất chỗ người đóng trại, giá một trăm miếng bạc của con Hê-mô, cha Si-chem.  
He bought the parcel of ground, where he had spread his tent, at the hand of the children of Hamor, Shechem's father, for one hundred pieces of money.  
and he buyeth the portion of the field where he hath stretched out his tent, from the hand of the sons of Hamor, father of Shechem, for a hundred kesitah;**
- 20 Nơi đó người lập một bàn thờ, đặt trên là En-En- -hê -Y-sơ-ra-ên.  
He erected an altar there, and called it El-Elohe-Israel.  
and he setteth up there an altar, and proclaimeth at it God -- the God of Israel.**
- 1 Nàng Đì-na, con gái của Lê -a sanh cho Gia-cốp, đi ra thăm bọn con gái của xứ đó.  
Dinah, the daughter of Leah, whom she bore to Jacob, went out to see the daughters of the land.  
And Dinah, daughter of Leah, whom she hath borne to Jacob, goeth out to look on the daughters of the land,**
- 2 Si-chem, con trai Hê-mô, người Hê-vít, hoàng tử xứ đó, thấy nàng, thì cướp đi, nằm với nàng và làm điếm nhục nàng.  
Shechem the son of Hamor the Hivite, the prince of the land, saw her. He took her, lay with her, and humbled her.  
and Shechem, son of Hamor the Hivite, a prince of the land, seeth her, and taketh her, and lieth with her, and humbleth her;**
- 3 Tâm hồn chàng vắn-vít cùng Đì-na, con gái Gia-cốp, thương mến con gái trẻ đó, lấy lời ngon ngọt nói cùng nàng.  
His soul joined to Dinah, the daughter of Jacob, and he loved the young lady, and spoke kindly to the young lady.  
and his soul cleaveth to Dinah, daughter of Jacob, and he loveth the young person, and speaketh unto the heart of the young person.**

- 4** Si-chem nói cùng Hê-mô, cha mình, rằng: **Hãy cho tôi con gái này làm vợ.**  
Shechem spoke to his father, Hamor, saying, "Get me this young lady as a wife."  
And Shechem speaketh unto Hamor his father, saying, `Take for me this damsel for a wife.`
- 5** Và, Gia-cốp hay được rằng chàng làm hư danh giá Đì-na, con gái mình, nhưng các con trai mình mắc ở ngoài đồng cùng súc vật, nên người làm thinh đến khi họ trở về.  
Now Jacob heard that he had defiled Dinah, his daughter; and his sons were with his cattle in the field. Jacob held his peace until they came.  
And Jacob hath heard that he hath defiled Dinah his daughter, and his sons were with his cattle in the field, and Jacob kept silent till their coming.
- 6** Lúc đó, Hê-mê, cha Si-chem, đến cùng Gia-cốp đặng nói chuyện cùng người.  
Hamor the father of Shechem went out to Jacob to talk with him.  
And Hamor, father of Shechem, goeth out unto Jacob to speak with him;
- 7** Các con trai Gia-cốp ở ngoài đồng trở về, vừa hay được việc ấy, bèn nổi nóng và giận lắm, vì việc ô danh mà Si-chem đã xui cho họ Y-sơ-ra-ên, nằm cùng con gái của Gia-cốp, là việc chẳng bao giờ nên làm.  
The sons of Jacob came in from the field when they heard it. The men were grieved, and they were very angry, because he had done folly in Israel in lying with Jacob`s daughter; which thing ought not to be done.  
and the sons of Jacob came in from the field when they heard, and the men grieve themselves, and it [is] very displeasing to them, for folly he hath done against Israel, to lie with the daughter of Jacob -- and so it is not done.
- 8** Hê-mô nói cùng họ rằng: Tâm hồn Si-chem, con trai tôi, đã dan-díu cùng con gái các ông; xin hãy gả nàng cho nó làm vợ.  
Hamor talked with them, saying, "The soul of my son, Shechem, longs for your daughter. Please give her to him as a wife.  
And Hamor speaketh with them, saying, `Shechem, my son, his soul hath cleaved to your daughter; give her, I pray you, to him for a wife,
- 9** Hãy kết sui-gia cùng nhau; các ông gả con gái cho chúng tôi, rồi cưới các con gái chúng tôi lại.  
Make marriages with us. Give your daughters to us, and take our daughters for yourselves. and join ye in marriage with us; your daughters ye give to us, and our daughters ye take to yourselves,
- 10** Hãy ở cùng chúng tôi; xứ sẵn dành cho các ông; hãy ở, buôn bán và dựng cơ nghiệp tại  
You shall dwell with us: and the land will be before you. Live and trade in it, and get possessions in it."  
and with us ye dwell, and the land is before you; dwell ye and trade [in] it, and have possessions in it.`
- 11** Si-chem thưa cùng cha và các anh em của người con gái rằng: Xin cho tôi được ơn trước mặt các ông, và điều chi các ông nói, tôi xin nấp cho.  
Shechem said to her father and to her brothers, "Let me find favor in your eyes, and whatever you will tell me I will give.  
And Shechem saith unto her father, and unto her brethren, `Let me find grace in your eyes, and that which ye say unto me, I give;

- 12 Xin hãy đòi một lễ cưới cho lớn, sinh nghi cho cao, tôi xin nạp theo y lời các ông nói; nhưng hãy gả con gái đó cho tôi làm vợ.**  
**Ask me a great amount for a dowry, and I will give whatever you ask of me, but give me the young lady as a wife.**  
**multiply on me exceedingly dowry and gift, and I give as ye say unto me, and give to me the young person for a wife.**
- 13 Các con trai Gia-cốp đáp lại cùng Si-chem và Hê-mô, cha chàng, cùng dùng mưu nói chuyện với họ, vì Si-chem đã làm mất danh giá của Đì-na, em gái mình.**  
**The sons of Jacob answered Shechem and Hamor his father with deceit, and spoke, because he had defiled Dinah their sister,**  
**And the sons of Jacob answer Shechem and Hamor his father deceitfully, and they speak (because he defiled Dinah their sister),**
- 14 Các người ấy nói rằng: Gả em gái chúng tôi cho ai chẳng chịu phép cắt bì, ấy là một việc chúng tôi làm không được, vì sẽ là một nỗi nhục nha cho chúng tôi vậy.**  
**and said to them, "We can't do this thing, to give our sister to one who is uncircumcised; for that is a reproach to us.**  
**and say unto them, `We are not able to do this thing, to give our sister to one who hath a foreskin: for it [is] a reproach to us.**
- 15 Chúng tôi sẽ nhậm lời các ông được, là khi nào các ông trở nên giống như chúng tôi, tức là mọi người nam chịu phép cắt bì;**  
**Only on this condition will we consent to you. If you will be as we are, that every male of you be circumcised;**  
**`Only for this we consent to you; if ye be as we, to have every male of you circumcised,**
- 16 vậy, chúng tôi sẽ gả con gái chúng tôi cho các ông, và sẽ cưới con gái các ông lại; đoạn ta sẽ ở chung nhau, thành ra một dân mà thôi.**  
**then will we give our daughters to you, and we will take your daughters to us, and we will dwell with you, and we will become one people.**  
**then we have given our daughters to you, and your daughters we take to ourselves, and we have dwelt with you, and have become one people;**
- 17 Còn nếu không khứng nghe theo lời, và không chịu phép cắt bì, thì chúng tôi bắt con gái lại và đi ở nơi khác.**  
**But if you will not listen to us, to be circumcised, then we will take our sister, and we will be gone.**  
**and if ye hearken not unto us to be circumcised, then we have taken our daughter, and have gone.**
- 18 Bao nhiêu lời họ nói làm cho đẹp dạ Hê-mô và Si-chem, con trai người.**  
**Their words pleased Hamor, and Shechem, Hamor's son.**  
**And their words are good in the eyes of Hamor, and in the eyes of Shechem, Hamor's son;**
- 19 Chàng trẻ tuổi đó không ngần ngại các việc họ đã định, vì con gái của Gia-cốp đẹp lòng chàng. Vả, chàng đây là một người quý trọng hơn mọi người trong nhà cha mình.**  
**The young man didn't wait to do this thing, because he had delight in Jacob's daughter, and he was honored above all the house of his father.**  
**and the young man delayed not to do the thing, for he had delight in Jacob's daughter, and he is honourable above all the house of his father.**

- 20** **Vậy, Hê-mô và Si-chem, con trai người, đi đến cửa thành mình, nói cùng dân trong thành như vậy:**  
**Hamor and Shechem, his son, came to the gate of their city, and talked with the men of their city, saying,**  
**And Hamor cometh -- Shechem his son also -- unto the gate of their city, and they speak unto the men of their city, saying,**
- 21** **Các người đó ăn ở hòa thuận giữa vòng chúng ta; vậy cho họ ở trong xứ đặng buôn bán. Nay, xứ cũng rộng cho họ ở; chúng ta sẽ cưới con gái họ làm vợ, và gả các con gái chúng ta lại.**  
**"These men are peaceful with us. Therefore let them live in the land and trade in it. For, behold, the land is large enough for them. Let us take their daughters to us for wives, and let us give them our daughters.**  
**`These men are peaceable with us; then let them dwell in the land, and trade [in] it; and the land, lo, [is] wide before them; their daughters let us take to ourselves for wives, and our daughters give to them.**
- 22** **Nhưng họ bằng lòng ở cùng chúng ta đặng thành một dân, miễn khi nào các người nam trong bọn mình phải chịu phép cắt bì chính như mọi người nam của họ vậy.**  
**Only on this condition will the men consent to us to dwell with us, to become one people, if every male among us be circumcised, as they are circumcised.**  
**`Only for this do the men consent to us, to dwell with us, to become one people, in every male of us being circumcised, as they are circumcised;**
- 23** **Thế thì, há rằng các súc vật, các tài sản và các bầy của họ sẽ chẳng thuộc về chúng ta sao? thôi, ta hãy nhận theo họ điều đó đi, để họ ở chung cùng chúng ta.**  
**Won't their cattle and their substance and all their animals be ours? Only let us give our consent to them, and they will dwell with us."**  
**their cattle, and their substance, and all their beasts -- are they not ours? only let us consent to them, and they dwell with us.`**
- 24** **Mọi người đi ra cửa thành mình đều nghe theo lời Hê-mô và Si-chem, con trai người, và hết thầy người nam đi ra cửa thành mình đều chịu phép cắt bì.**  
**All who went out of the gate of his city listened to Hamor, and to Shechem his son; and every male was circumcised, all who went out of the gate of his city.**  
**And unto Hamor, and unto Shechem his son, hearken do all those going out of the gate of his city, and every male is circumcised, all those going out of the gate of his city.**
- 25** **Đến ngày thứ ba, khi mọi người đương đau đớn, thì hai con trai Gia-cóp, là Si-mê-ôn và Lê-vi, anh nàng Đì-na, cầm mỗi người một thanh gươm, thừa khi ai nấy yên ổn, xông vào thành giết hết thầy người nam.**  
**It happened on the third day, when they were sore, that two of Jacob's sons, Simeon and Levi, Dinah's brothers, each took his sword, came upon the unsuspecting city, and killed all the males.**  
**And it cometh to pass, on the third day, in their being pained, that two of the sons of Jacob, Simeon and Levi, Dinah's brethren, take each his sword, and come in against the city confidently, and slay every male;**

- 26 Hai người lại lấy gươm giết Hê-mô và Si-chem, con trai người, đem nàng Đì-na ra khỏi nhà Si-chem, rồi đi.**  
**They killed Hamor and Shechem, his son, with the edge of the sword, and took Dinah out of Shechem's house, and went away.**  
**and Hamor, and Shechem his son, they have slain by the mouth of the sword, and they take Dinah out of Shechem's house, and go out.**
- 27 Vì có họ làm mất danh giá em gái mình, nên các con trai Gia-cốp xông vào những xác chết và phá cướp thành;**  
**Jacob's sons came on the dead, and plundered the city, because they had defiled their sister.**  
**Jacob's sons have come in upon the wounded, and they spoil the city, because they had defiled their sister;**
- 28 bắt các bầy chiên, bò, lừa, cùng vật chi trong thành và ngoài đồng;**  
**They took their flocks, their herds, their donkeys, that which was in the city, that which was in the field;**  
**their flock and their herd, and their asses, and that which [is] in the city, and that which [is] in the field, have they taken;**
- 29 cướp đem đi hết tài vật, các con trẻ và đờn bà, cùng mọi vật chi ở trong nhà vậy.**  
**and all their wealth. They took captive all their little ones and their wives, and took as plunder everything that was in the house.**  
**and all their wealth, and all their infants, and their wives they have taken captive, and they spoil also all that [is] in the house.**
- 30 Gia-cốp bèn nói cùng Si-mê-ôn và Lê-vi rằng: Bay xui cho tao bối rối, làm cho dân xứ này, là người Ca-na-an và người Phê-rê-sít, oán ghét tao vậy. Tao đây, chỉ có ít người; nếu họ hiệp lại đánh tao, thì chắc tao và nội nhà đều bị tàn hại.**  
**Jacob said to Simeon and Levi, "You have troubled me, to make me odious to the inhabitants of the land, among the Canaanites and the Perizzites. I am few in number. They will gather themselves together against me and strike me, and I will be destroyed, I and my house."**  
**And Jacob saith unto Simeon and unto Levi, `Ye have troubled me, by causing me to stink among the inhabitants of the land, among the Canaanite, and among the Perizzite: and I [am] few in number, and they have been gathered against me, and have smitten me, and I have been destroyed, I and my house.`**
- 31 Đáp rằng: Chúng tôi nữ chịu người ta đãi em gái chúng tôi như con đĩ sao?**  
**They said, "Should he deal with our sister as with a prostitute?"**  
**And they say, `As a harlot doth he make our sister?`**
- 1 Đức Chúa Trời phán cùng Gia-cốp rằng: Hãy chỗi dậy, đi lên Bê-tên mà ở, và hãy lập nơi đó một bàn thờ cho Đức Chúa Trời, là Đấng hiện ra cùng người đương lúc chạy trốn khỏi Ê-sau, anh người.**  
**God said to Jacob, "Arise, go up to Bethel, and live there. Make there an altar to God, who appeared to you when you fled from the face of Esau your brother."**  
**And God saith unto Jacob, `Rise, go up to Bethel, and dwell there, and make there an altar to God, who appeared unto thee in thy fleeing from the face of Esau thy brother.`**

- 2 Gia-cốp bèn nói cùng vợ con và mọi kẻ đi theo mình rằng: Hãy dẹp các tượng thần ngoại bang khỏi giữa các người, làm cho mình được thanh sạch và thay áo xống đi.  
Then Jacob said to his household, and to all who were with him, "Put away the foreign gods that are among you, purify yourselves, change your garments.  
And Jacob saith unto his household, and unto all who [are] with him, `Turn aside the gods of the stranger which [are] in your midst, and cleanse yourselves, and change your garments;**
- 3 Đoạn, chúng ta hãy chỗi dậy, đi đến Bê-tên, nơi đó ta sẽ lập một bàn thờ cho Đức Chúa Trời, là Đấng đã trả lời ta trong lúc nguy hiểm, và đã phù hộ ta trong khi đi đường.  
Let us arise, and go up to Bethel. I will make there an altar to God, who answered me in the day of my distress, and was with me in the way which I went."  
and we rise, and go up to Bethel, and I make there an altar to God, who is answering me in the day of my distress, and is with me in the way that I have gone.`**
- 4 Họ bèn đưa cho Gia-cốp các tượng thần ngoại bang của mình, và các vòng đeo nơi tai; rồi người chôn mấy vật đó dưới gốc cây dẻ bộp, gần thành Si-chem.  
They gave to Jacob all the foreign gods which were in their hands, and the rings which were in their ears; and Jacob hid them under the oak which was by Shechem.  
And they give unto Jacob all the gods of the stranger that [are] in their hand, and the rings that [are] in their ears, and Jacob hideth them under the oak which [is] by Shechem;**
- 5 Đoạn, chúng khởi hành. Đức Chúa Trời bèn giáng sự kinh hãi cho các thành ở chung quanh đó, nên họ chẳng dám đuổi theo các con trai của Gia-cốp.  
They journeyed: and a terror of God was on the cities that were round about them, and they didn't pursue the sons of Jacob.  
and they journey, and the terror of God is on the cities which [are] round about them, and they have not pursued after the sons of Jacob.**
- 6 Gia-cốp cùng mọi kẻ đi theo đến tại Lu-xơ (là thành Bê-tên), thuộc về xứ Ca-na-an.  
So Jacob came to Luz, which is in the land of Canaan (the same is Bethel), he and all the people who were with him.  
And Jacob cometh in to Luz which [is] in the land of Canaan (it [is] Bethel), he and all the people who [are] with him,**
- 7 Người lập tại đó một bàn thờ, đặt tên chốn này En-B-tên, vì là nơi Đức Chúa Trời đã hiện ra cùng người trong lúc chạy trốn khỏi anh mình.  
He built an altar there, and called the place El-beth-el; because there God was revealed to him, when he fled from the face of his brother.  
and he buildeth there an altar, and proclaimeth at the place the God of Bethel: for there had God been revealed unto him, in his fleeing from the face of his brother.**
- 8 Khi đó Ê-đê-ra, vú vú của Rê-be-ca, qua đời, được chôn thân dưới thành Bê-tên tại gốc dẻ bộp; nhưn đó người ta gọi là cây A-lôn-Ba-cút.  
Deborah, Rebekah's nurse, died, and she was buried below Bethel under the oak; and the name of it was called Allon-bacuth.  
And Deborah, Rebekah's nurse, dieth, and she is buried at the lower part of Bethel, under the oak, and he calleth its name `Oak of weeping.`**



- 9** Khi ở xứ Pha-đan -A-ram đến, Đức Chúa Trời lại hiện ra cùng Gia-cốp nữa, ban phước cho người,  
God appeared to Jacob again, when he came from Paddan-aram, and blessed him.  
And God appeareth unto Jacob again, in his coming from Padan-Aram, and blesseth him;
- 10** và phán rằng: Tên người là Gia-cốp, sau này sẽ chẳng gọi Gia-cốp nữa, nhưng sẽ đặt là Y-sơ-ra-ên. Rồi Ngài đặt tên người là Y-sơ-ra-ên.  
God said to him, "Your name is Jacob. Your name shall not be Jacob any more, but your name will be Israel." He named him Israel.  
and God saith to him, `Thy name [is] Jacob: thy name is no more called Jacob, but Israel is thy name;` and He calleth his name Israel.
- 11** Đức Chúa Trời lại phán rằng: Ta là Đức Chúa Trời toàn năng; người hãy sanh sản và thêm nhiều; một dân cho đến nhiều dân đều sẽ do nơi người mà sanh, cùng các vua sẽ do nơi mình người mà ra.  
God said to him, "I am God Almighty. Be fruitful and multiply. A nation and a company of nations will be from you, and kings will come out of your loins.  
And God saith to him, `I [am] God Almighty; be fruitful and multiply, a nation and an assembly of nations is from thee, and kings from thy loins go out;
- 12** Xứ ta đã cho Ap-ra-ham và Y-sác thì ta sẽ cho người cùng dòng dõi người.  
The land which I gave to Abraham and Isaac, I will give it to you, and to your seed after you will I give the land."  
and the land which I have given to Abraham and to Isaac -- to thee I give it, yea to thy seed after thee I give the land.`
- 13** Đức Chúa Trời bèn ngự lên khỏi nơi Ngài đã phải cùng Gia-cốp.  
God went up from him in the place where he spoke with him.  
And God goeth up from him, in the place where He hath spoken with him.
- 14** Người dựng một cây trụ đá tại nơi Đức Chúa Trời đã phán cùng mình, dâng lễ quán và tưới dầu vào.  
Jacob set up a pillar in the place where he spoke with him, a pillar of stone. He poured out a drink-offering on it, and poured oil on it.  
And Jacob setteth up a standing pillar in the place where He hath spoken with him, a standing pillar of stone, and he poureth on it an oblation, and he poureth on it oil;
- 15** Đoạn, Gia-cốp đặt tên nơi Đức Chúa Trời đã phán cùng mình là Bê-tên.  
Jacob called the name of the place where God spoke with him "Bethel."  
and Jacob calleth the name of the place where God spake with him Bethel.
- 16** Ở từ Bê-tên đi, họ còn cách En-ph -hộ-rát chừng vào thoi đường, thì Ra-chên sanh nở. Việc sanh nở của người thật đau đớn.  
They journeyed from Bethel. There was still some distance to come to Ephrath, and Rachel travailed. She had hard labor.  
And they journey from Bethel, and there is yet a kibrath of land before entering Ephratha, and Rachel beareth, and is sharply pained in her bearing;

- 17 Trong khi khó sanh, bà mụ nói rằng: Đừng sợ chi, vì nàng còn một con trai nữa.  
It happened that, when she was in hard labor, that the midwife said to her, "Don't be afraid, for now you will have another son."  
and it cometh to pass, in her being sharply pained in her bearing, that the midwife saith to her, `Fear not, for this also [is] a son for thee.`**
- 18 Vả, bởi Ra-chên gần trút linh hồn, vì đương cơn hấp hối, nên người đặt đứa con trai đó tên là Bê-nô-ni; còn cha nó lại đặt tên là Bê-n-gia-min.  
It happened, as her soul was departing (for she died), that she named him Ben-oni, but his father named him Benjamin.  
And it cometh to pass in the going out of her soul (for she died), that she calleth his name Ben-Oni; and his father called him Benjamin;**
- 19 Vả, Ra-chên qua đời, được chôn bên con đường đi về Ê-phơ-rát, tức là Bết-lê-hem.  
Rachel died, and was buried in the way to Ephrath (the same is Beth-lehem).  
and Rachel dieth, and is buried in the way to Ephratha, which [is] Bethlehem,**
- 20 Gia-cốp dựng một mộ-bia; ấy là mộ-bia của Ra-chên đến ngày nay hãy còn di tích.  
Jacob set up a pillar on her grave. The same is the Pillar of Rachel's grave to this day.  
and Jacob setteth up a standing pillar over her grave; which [is] the standing pillar of Rachel's grave unto this day.**
- 21 Kế đó, Y-sơ-ra-ên đi, đóng trại ở ngoài nơi tháp Ê-đê.  
Israel journeyed, and spread his tent beyond the tower of Eder.  
And Israel journeyeth, and stretcheth out his tent beyond the tower of Edar;**
- 22 Vả, nhằm khi Y-sơ-ra-ên ngụ tại xứ này, thì Ru-bên có đến nằm cùng Bi-la, vợ lẽ của cha mình; Y-sơ-ra-ên hay được việc đó.  
It happened, while Israel lived in that land, that Reuben went and lay with Bilhah, his father's concubine, and Israel heard of it. Now the sons of Jacob were twelve.  
and it cometh to pass in Israel's dwelling in that land, that Reuben goeth, and lieth with Bilhah his father's concubine; and Israel heareth.**
- 23 Vả, Gia-cốp có được mười hai con trai. Con của Lê -a là Ru-bên, trưởng nam của Gia-cốp; kế nữa là Si-mê-ôn, Lê-vi, Giu-đa, Y-sa-ca và Sa-bu-lôn.  
The sons of Leah: Reuben (Jacob's firstborn), Simeon, Levi, Judah, Issachar, and Zebulun.  
And the sons of Jacob are twelve. Sons of Leah: Jacob's first-born Reuben, and Simeon, and Levi, and Judah, and Issachar, and Zebulun.**
- 24 Con của Ra-chên và Giô-sép và Bê-n-gia-min.  
The sons of Rachel: Joseph and Benjamin.  
Sons of Rachel: Joseph and Benjamin.**
- 25 Con của Bi-la, đòi của Ra-chên là Đan và Nép-ta-li;  
The sons of Bilhah (Rachel's handmaid): Dan and Naphtali.  
And sons of Bilhah, Rachel's maid-servant: Dan and Naphtali.**

- 26** và con của Xinh-ba, đòi của Lê -a, là Gát và A-se. Ấy ó là các con trai của Gia-cốp sanh tại xứ Pha-đan -A-ram.  
**The sons of Zilpah (Leah`s handmaid): Gad and Asher. These are the sons of Jacob, who were born to him in Paddan-aram.**  
**And sons of Zilpah, Leah`s maid-servant: Gad and Asher. These [are] sons of Jacob, who have been born to him in Padan-Aram.**
- 27** Gia-cốp đến cùng Y-sác, cha mình, ở Mam-rê, tại thành Ki-ri-át -A-ra-ba, tức là Hép-rôn, nơi Áp-ra-ham v Y-sác đã kiều ngụ.  
**Jacob came to Isaac his father, to Mamre, to Kiriath-arba (the same is Hebron), where Abraham and Isaac sojourned.**  
**And Jacob cometh unto Isaac his father, at Mamre, the city of Arba (which [is] Hebron), where Abraham and Isaac have sojourned.**
- 28** Y-sác hưởng thọ được một trăm tám mươi tuổi.  
**The days of Isaac were one hundred eighty years.**  
**And the days of Isaac are a hundred and eighty years,**
- 29** Người tuổi cao tác lớn, thỏa mãn về đời mình, tắt hơi, được về cùng tổ phụ. Ê-sau và Gia-cốp, hai con trai, chôn người.  
**Isaac gave up the spirit, and died, and was gathered to his people, old and full of days. Esau and Jacob, his sons, buried him.**  
**and Isaac expireth, and dieth, and is gathered unto his people, aged and satisfied with days; and bury him do Esau and Jacob his sons.**
- 1** Đây là dòng dõi của Ê-sau, tức là Ê-đôm vậy.  
**Now this is the history of the generations of Esau (the same is Edom).**  
**And these [are] births of Esau, who [is] Edom.**
- 2** Ê-sau cưới các vợ trong bọn con gái xứ Ca-na-an, là A-đa, con gái Ê-lôn, người Hê-tít; Ô-hô-li-ba-ma, con gái A-na, cháu ngoại của Xi-bê-ôn, người Hê-vít,  
**Esau took his wives from the daughters of Canaan: Adah the daughter of Elon, the Hittite; and Oholibamah the daughter of Anah, the daughter of Zibeon, the Hivite;**  
**Esau hath taken his wives from the daughters of Canaan: Adah daughter of Elon the Hittite, and Aholibamah daughter of Anah, daughter of Zibeon the Hivite,**
- 3** cùng Bách-mát, con gái Ích-ma-ên, và là em gái của Nê-ba-giốt.  
**and Basemath, Ishmael`s daughter, sister of Nebaioth.**  
**and Bashemath daughter of Ishmael, sister of Nebajoth.**
- 4** A-đa sanh Ê-li-pha cho Ê-sau; Bách-mát sanh Rê -u-ên;  
**Adah bore to Esau Eliphaz. Basemath bore Reuel.**  
**And Adah beareth to Esau, Eliphaz; and Bashemath hath born Reuel;**
- 5** còn Ô-hô-li-ba-ma sanh Giê-úc, Gia-lam và Cô-ra. Ấy ó là các con trai của Ê-sau sanh tại xứ Ca-na-an.  
**Oholibamah bore Jeush, Jalam, and Korah. These are the sons of Esau, who were born to him in the land of Canaan.**  
**and Aholibamah hath born Jeush, and Jaalam, and Korah. These [are] sons of Esau, who were born to him in the land of Canaan.**

- 6 Ê-sau dẫn các vợ, con trai, con gái mình, mọi người nhà, các bầy chiên, lục-súc, và tài vật mình đã gây dựng tại xứ Ca-na-an, dời qua xứ khác, cách xa Gia-cốp, em mình. Esau took his wives, his sons, his daughters, and all the members of his household, with his cattle, all his animals, and all his possessions, which he had gathered in the land of Canaan, and went into a land away from his brother Jacob. And Esau taketh his wives, and his sons, and his daughters, and all the persons of his house, and his cattle, and all his beasts, and all his substance which he hath acquired in the land of Canaan, and goeth into the country from the face of Jacob his brother;**
- 7 Vả, vì có hai anh em của cải nhiều, bầy súc vật đông, xứ đương kiêu ngạo không đủ đất dùng nữa, nên ở chung nhau chẳng được. For their substance was too great for them to dwell together, and the land of their travels couldn't bear them because of their cattle. for their substance was more abundant than to dwell together, and the land of their sojournings was not able to bear them because of their cattle;**
- 8 Vậy, Ê-sau, tức là Ê-đôm, ở trên núi Sê -i-rơ. Esau lived in the hill country of Seir. Esau is Edom. and Esau dwelleth in mount Seir: Esau is Edom.**
- 9 Đây là dòng dõi Ê-sau, tổ phụ dân Ê-đôm, ở trên núi Sê -i-rơ. This is the history of the generations of Esau the father of the Edomites in the hill country of Seir: And these [are] births of Esau, father of Edom, in mount Seir.**
- 10 Đây là tên các con trai Ê-sau: A-đa-vợ người, sanh Ê-li-pha; Bách-mát, cũng vợ người, sanh Rê -u-ên. these are the names of Esau's sons: Eliphaz, the son of Adah, the wife of Esau; and Reuel, the son of Basemath, the wife of Esau. These [are] the names of the sons of Esau: Eliphaz son of Adah, wife of Esau; Reuel son of Bashemath, wife of Esau.**
- 11 Con trai của Ê-li-pha là Thê-ma, Ô-ma, Xê-phô, Ga-tham và Kê-na. The sons of Eliphaz were Teman, Omar, Zepho, and Gatam, and Kenaz. And the sons of Eliphaz are Teman, Omar, Zepho, and Gatam, and Kenaz;**
- 12 Thim-na, vợ lẽ Ê-li-pha, con trai của Ê-sau, sanh A-ma-léc cho người. Đó là cháu của A-đa, vợ Ê-sau. Timna was concubine to Eliphaz, Esau's son; and she bore to Eliphaz Amalek. These are the sons of Adah, Esau's wife. and Timnath hath been concubine to Eliphaz son of Esau, and she beareth to Eliphaz, Amalek; these [are] sons of Adah wife of Esau.**
- 13 Còn đây là con trai của Rê -u-ên: Na-hát, Xê-rách, Sam-ma và Mích-xa. Ấy l các cháu của Bách-mát, cùng vợ Ê-sau. These are the sons of Reuel: Nahath, Zerah, Shammah, and Mizzah. These were the sons of Basemath, Esau's wife. And these [are] sons of Reuel: Nahath and Zerah, Shammah and Mizzah; these were sons of Bashemath wife of Esau.**

- 14** Và mấy người này là con trai của Ô-lô-li-ba-ma, vợ của Ê-sau, con gái A-na, cháu ngoại Xi-bê-ôn. Nàng sanh cho Ê-sau Giê-úc, Gai-lam, và Cô-ra.  
**These were the sons of Oholibamah, the daughter of Anah, the daughter of Zibeon, Esau`s wife: she bore to Esau Jeush, Jalam, and Korah.**  
**And these have been the sons of Aholibamah daughter of Anah, daughter of Zibeon, wife of Esau; and she beareth to Esau, Jeush and Jaalam and Korah.**
- 15** Đây là các trưởng tộc trong vòng con cháu Ê-sau: Các con trai Ê-li-pha con trưởng nam của Ê-sau, là trưởng tộc Thê-man, trưởng tộc Ô-ma, trưởng tộc Xê-phô, trưởng tộc Kê-na,  
**These are the chiefs of the sons of Esau: the sons of Eliphaz the firstborn of Esau: chief Teman, chief Omar, chief Zepho, chief Kenaz,**  
**These [are] chiefs of the sons of Esau: sons of Eliphaz, first-born of Esau: chief Teman, chief Omar, chief Zepho, chief Kenaz,**
- 16** trưởng tộc A-ma-léc. Đó là các trưởng tộc do nơi Ê-li-pha sanh tại xứ Ê-đôm, và là các cháu của A-đa.  
**chief Korah, chief Gatam, chief Amalek: these are the chiefs who came of Eliphaz in the land of Edom; these are the sons of Adah.**  
**chief Korah, chief Gatam, chief Amalek; these [are] chiefs of Eliphaz, in the land of Edom; these [are] sons of Adah.**
- 17** Đây là các con trai của Rê -u-ên, con Ê-sau: trưởng tộc Na-hát, trưởng tộc Xê-rách, trưởng tộc Sam-ma, và trưởng tộc Mích-xa. Đó là các trưởng tộc do nơi Rê -u-ên sanh ra tại xứ Ê-đôm, và là các cháu của Bách-mát.  
**These are the sons of Reuel, Esau`s son: chief Nahath, chief Zerah, chief Shammah, chief Mizzah: these are the chiefs who came of Reuel in the land of Edom; these are the sons of Basemath, Esau`s wife.**  
**And these [are] sons of Reuel son of Esau: chief Nahath, chief Zerah, chief Shammah, chief Mizzah; these [are] chiefs of Reuel, in the land of Edom; these [are] sons of Bashemath wife of Esau.**
- 18** Đây là các con trai của Ô-lo-li-ba-ma, vợ Ê-sau: trưởng tộc Giê-úc, trưởng tộc Gia-lam, và trưởng tộc Cô-ra. Đó là mấy trưởng tộc do Ô-hô-li-ba-ma, vợ Ê-sau, con gái của A-na, sanh  
**These are the sons of Oholibamah, Esau`s wife: chief Jeush, chief Jalam, chief Korah: these are the chiefs who came of Oholibamah the daughter of Anah, Esau`s wife.**  
**And these [are] sons of Aholibamah wife of Esau: chief Jeush, chief Jaalam, chief Korah; these [are] chiefs of Aholibamah daughter of Anah, wife of Esau.**
- 19** Ấy l các con trai của Ê-sau, tức là Ê-đôm, và đó là mấy trưởng tộc của họ.  
**These are the sons of Esau, and these are their chiefs. The same is Edom.**  
**These [are] sons of Esau (who [is] Edom), and these their chiefs.**
- 20** Đây là các con trai của Sê -i-rơ, người Hô-rít, thuở xưa ở tại xứ đó: Lô-than, Sô-banh, Xi-bê-ôn, A-na,  
**These are the sons of Seir the Horite, the inhabitants of the land: Lotan, Shobal, Zibeon, Anah,**  
**These [are] sons of Seir the Horite, the inhabitants of the land: Lotan, and Shobal, and Zibeon, and Anah,**

- 21** **Đi-sôn, Et-xe, v Đì-san. Đó là mấy con trai của Sê -i-rơ, trưởng tộc dân Hô-rít, ở tại xứ Ê-đôm.**  
**Dishon, Ezer, and Dishan. These are the chiefs who came of the Horites, the children of Seir in the land of Edom.**  
**and Dishon, and Ezer, and Dishan; these [are] chiefs of the Horites, sons of Seir, in the land of Edom.**
- 22** **Các con trai của Lô-than là Hô-ri và Hê-man; còn Thim-na là em của gái Lô-than.**  
**The children of Lotan were Hori and Heman. Lotan`s sister was Timna.**  
**And the sons of Lotan are Hori and Heman; and a sister of Lotan [is] Timna.**
- 23** **Đây là các con trai của Sô-banh: Anh-van, Ma-na-hát, Ê-banh, Sê-phô, và Ô-nam.**  
**These are the children of Shobal: Alvan, Manahath, Ebal, Shepho, and Onam.**  
**And these [are] sons of Shobal: Alvan and Manahath, and Ebal, Shepho and Onam.**
- 24** **Đây là các con trai của Xi-bê-ôn: Ai-gia và A-na. Ấy l A-na có tìm đặng suối nước sôi nơi đồng vắng, trong khi chăn lừa cho Xi-bê-ôn, cha nàng.**  
**These are the children of Zibeon: Aiah and Anah. This is Anah who found the hot springs in the wilderness, as he fed the donkeys of Zibeon his father.**  
**And these [are] sons of Zibeon, both Ajah and Anah: it [is] Anah that hath found the Imim in the wilderness, in his feeding the asses of Zibeon his father.**
- 25** **Đây là con cái của A-na: Đì-sôn và Ô-hô-li-ba-ma, con gái người.**  
**These are the children of Anah: Dishon and Oholibamah, the daughter of Anah.**  
**And these [are] sons of Anah: Dishon, and Aholibamah daughter of Anah.**
- 26** **Đây là con trai của Đì-sôn: Hem-đan, Ech-ban, D t-ran và Kê-ran.**  
**These are the children of Dishon: Hemdan, Eshban, Ithran, and Cheran.**  
**And these [are] sons of Dishon: Hemdan, and Eshban, and Ithran, and Cheran.**
- 27** **Đây là con trai của Et-xe: Binh-han, Xa-van v A-can.**  
**These are the children of Ezer: Bilhan, Zaavan, and Akan.**  
**These [are] sons of Ezer: Bilhan, and Zaavan, and Akan.**
- 28** **Đây là con trai của Đì-san: Ut-s và A-ran.**  
**These are the children of Dishan: Uz and Aran.**  
**These [are] sons of Dishan: Uz and Aran.**
- 29** **Còn đây là các trưởng tộc dân Hô-rít: trưởng tộc Lô-than, trưởng tộc Sô-banh, trưởng tộc Xi-bê-ôn, trưởng tộc A-na,**  
**These are the chiefs who came of the Horites: chief Lotan, chief Shobal, chief Zibeon, chief Anah,**  
**These [are] chiefs of the Horite: chief Lotan, chief Shobal, chief Zibeon, chief Anah,**
- 30** **trưởng tộc Đì-sôn, trưởng tộc Et-xe, v trưởng tộc Đì-san. Đó là các trưởng tộc của dân Hô-rít, ở tại xứ Sê -i-rơ.**  
**chief Dishon, chief Ezer, and chief Dishan: these are the chiefs who came of the Horites, according to their chiefs in the land of Seir.**  
**chief Dishon, chief Ezer, chief Dishan: these [are] chiefs of the Horite in reference to their chiefs in the land of Seir.**

- 31 Trước khi dân Y-sơ-ra-ên chưa có một vua nào cai trị, thì đây là các vua trị vì xứ Ê-đôm;  
These are the kings who reigned in the land of Edom, before any king reigned over the children of Israel.  
And these [are] the kings who have reigned in the land of Edom before the reigning of a king over the sons of Israel.**
- 32 Bê-la, con trai Bê-ô, trị vì xứ Ê-đôm; tên thành người là Đin-ha-ba.  
Bela, the son of Beor, reigned in Edom. The name of his city was Dinhabah.  
And Bela son of Beor reigneth in Edom, and the name of his city [is] Dinhabah;**
- 33 Vua Bê-la băng, Giô-báp, con trai Xê-rách, người Bốt-ra, lên kế vị.  
Bela died, and Jobab, the son of Zerah of Bozrah, reigned in his place.  
and Bela dieth, and reign in his stead doth Jobab son of Zerah from Bozrah;**
- 34 Vua Giô-báp băng, Hu-sam, người xứ Thê-man, lên kế vị.  
Jobab died, and Husham of the land of the Temanites reigned in his place.  
and Jobab dieth, and reign in his stead doth Husham from the land of the Temanite.**
- 35 Vua Hu-sam băng, Ha-đát, con trai Bê-đát, lên kế vị. Ấy l vua này đánh thắng dân Ma-đi-an tại đồng Mô-áp; và tên thành người là A-vít.  
Husham died, and Hadad, the son of Bedad, who struck Midian in the field of Moab, reigned in his place. The name of his city was Avith.  
And Husham dieth, and reign in his stead doth Hadad son of Bedad (who smiteth Midian in the field of Moab), and the name of his city [is] Avith;**
- 36 Vua Ha-đát băng, Sam-la, người Ma-rê-ca lên kế vị.  
Hadad died, and Samlah of Masrekah reigned in his place.  
and Hadad dieth, and reign in his stead doth Samlah of Masrekah;**
- 37 Vua Sam-la băng, Sau-lơ, người Rê-hô-bốt ở trên mé sông, lên kế vị.  
Samlah died, and Shaul of Rehoboth by the river, reigned in his place.  
and Samlah dieth, and reign in his stead doth Saul from Rehoboth of the River;**
- 38 Vua Sau-lơ băng, Ba-anh-Ha-man, con trai Ac-b, lên kế vị.  
Shaul died, and Baal-hanan, the son of Achbor reigned in his place.  
and Saul dieth, and reign in his stead doth Baal-hanan son of Achbor;**
- 39 vua Ba-anh-Ha-nan băng, Ha-đa lên kế vị. Tên thành người là Ba -u; vợ người là Mê-hê-ta-bê-ên, con gái của Mát-rết, cháu ngoại Mê-xa-háp.  
Baal-hanan the son of Achbor died, and Hadar reigned in his place. The name of his city was Pau. His wife`s name was Mehetabel, the daughter of Matred, the daughter of Mezahab.  
and Baal-hanan son of Achbor dieth, and reign in his stead doth Hadar, and the name of his city [is] Pau; and his wife`s name [is] Mehetabel daughter of Matred, daughter of Mezahab.**
- 40 Đây là trưởng tộc do nơi Ê-sau sanh ra, kể theo chi tộc, địa hạt và tên mình: trưởng tộc Thim-na, trưởng tộc Anh-va, trưởng tộc Giê-hết,  
These are the names of the chiefs who came from Esau, according to their families, after their places, and by their names: chief Timna, chief Alvah, chief Jetheth,  
And these [are] the names of the chiefs of Esau, according to their families, according to their places, by their names: chief Timnah, chief Alvah, chief Jetheth,**

- 41** trưởng tộc Ô-hô-li-ba-ma, trưởng tộc Ê-la, trưởng tộc Phi-nôn, chief Oholibamah, chief Elah, chief Pinon, chief Aholibamah, chief Elah, chief Pinon,
- 42** trưởng tộc Kê-na, trưởng tộc Thê-man, trưởng tộc Mép-xa, chief Kenaz, chief Teman, chief Mibzar, chief Kenaz, chief Teman, chief Mibzar,
- 43** trưởng tộc Mác-đi-ên à trưởng tộc Y-ram. Đó là các trưởng tộc của Ê-đôm, tùy theo nhà ở trong xứ của họ. Tổ phụ của dân Ê-đôm là Ê-sau. chief Magdiel, and chief Iram. These are the chiefs of Edom, according to their habitations in the land of their possession. This is Esau, the father of the Edomites. chief Magdiel, chief Iram: these [are] chiefs of Edom, in reference to their dwellings, in the land of their possession; he [is] Esau father of Edom.
- 1** Gia-cốp, tại xứ của cha mình đã kiều ngụ, là xứ Ca-na-an. Jacob lived in the land of his father`s travels, in the land of Canaan. And Jacob dwelleth in the land of his father`s sojournings -- in the land of Canaan.
- 2** Đây là chuyện dòng dõi của Gia-cốp. Giô-sép, tuổi mười bảy, chăn chiên với các anh mình; người đi kết bạn cùng con trai Bi-la và con Xinh-ba, hai vợ cha mình. Giô-sép thuật lại với cha các chuyện xấu của họ nói. This is the history of the generations of Jacob. Joseph, being seventeen years old, was feeding the flock with his brothers. He was a boy with the sons of Bilhah and Zilpah, his father`s wives. Joseph brought an evil report of them to their father. These [are] births of Jacob: Joseph, a son of seventeen years, hath been enjoying himself with his brethren among the flock, (and he [is] a youth,) with the sons of Bilhah, and with the sons of Zilpah, his father`s wives, and Joseph bringeth in an account of their evil unto their father.
- 3** Vả, Y-sơ-ra-ên thương yêu Giô-sép hơn những con trai khác, vì là con muộn mình, nên may cho chàng một cái áo dài có nhiều sắc. Now Israel loved Joseph more than all his children, because he was the son of his old age, and he made him a coat of many colors. And Israel hath loved Joseph more than any of his sons, for he [is] a son of his old age, and hath made for him a long coat;
- 4** Các anh thấy cha thương Giô-sép hơn bọn mình, bèn sanh lòng ganh ghét, chẳng có thể lấy lời tử tế nói cùng chàng được. His brothers saw that their father loved him more than all his brothers, and they hated him, and couldn`t speak peaceably to him. and his brethren see that their father hath loved him more than any of his brethren, and they hate him, and have not been able to speak [to] him peaceably.
- 5** Giô-sép có nằm chiêm bao, thuật lại cho các anh mình nghe; họ càng thêm ganh ghét Joseph dreamed a dream, and he told it to his brothers, and they hated him all the more. And Joseph dreameth a dream, and declareth to his brethren, and they add still more to hate him.



- 6 Người nói rằng: Tôi có chiêm chiêm bao, xin các anh hãy nghe tôi thuật:**  
**He said to them, "Please hear this dream which I have dreamed:**  
**And he saith unto them, `Hear ye, I pray you, this dream which I have dreamed:**
- 7 Chúng ta đang ở ngoài đồng bó lúa, này bó lúa tôi đứng dựng lên, còn bó lúa của các anh đều đến ở chung quanh, sắp mình xuống trước bó lúa tôi.**  
**for, behold, we were binding sheaves in the field, and behold, my sheaf arose and also stood upright; and behold, your sheaves came around, and bowed down to my sheaf."**  
**that, lo, we are binding bundles in the midst of the field, and lo, my bundle hath arisen, and hath also stood up, and lo, your bundles are round about, and bow themselves to my bundle.`**
- 8 Các anh người bèn đáp rằng: Vậy, mày sẽ cai trị chúng ta sao? mày sẽ hành-quyền trên chúng ta sao? Họ càng ganh ghét hơn nữa, vì chiêm chiêm bao và lời nói của chàng.**  
**His brothers said to him, "Will you indeed reign over us? Or will you indeed have dominion over us?" They hated him all the more for his dreams and for his words.**  
**And his brethren say to him, `Dost thou certainly reign over us? dost thou certainly rule over us?` and they add still more to hate him, for his dreams, and for his words.**
- 9 Giô-sép lại nằm chiêm bao nữa, thuật cùng các anh mình rằng: Tôi còn một chiêm chiêm bao nữa: Này mặt trời, mặt trăng, và mười một ngôi sao đều sắp mình xuống trước mặt**  
**He dreamed yet another dream, and told it to his brothers, and said, "Behold, I have dreamed yet another dream: and behold, the sun and the moon and eleven stars bowed down to me."**  
**And he dreameth yet another dream, and recounteth it to his brethren, and saith, `Lo, I have dreamed a dream again, and lo, the sun and the moon, and eleven stars, are bowing themselves to me.`**
- 10 Chàng thuật chiêm bao đó lại cho cha và các anh mình nghe; nhưng cha chàng quở mà hỏi rằng: Chiêm chiêm bao của mày đó có nghĩa chi? Có phải tao, mẹ, và các anh mày đều phải đến sắp mình xuống đất trước mặt mày chăng?**  
**He told it to his father and to his brothers. His father rebuked him, and said to him, "What is this dream that you have dreamed? Will I and your mother and your brothers indeed come to bow ourselves down to you to the earth?"**  
**And he recounteth unto his father, and unto his brethren; and his father pusheth against him, and saith to him, `What [is] this dream which thou hast dreamt? do we certainly come -- I, and thy mother, and thy brethren -- to bow ourselves to thee, to the earth?`**
- 11 Các anh lấy làm ganh ghét chàng; còn cha lại ghi nhớ lấy điều đó.**  
**His brothers envied him; but his father kept this saying in mind.**  
**and his brethren are zealous against him, and his father hath watched the matter.**
- 12 Các anh chàng đi chăn chiên của cha tại Si-chem.**  
**His brothers went to feed their father's flock in Shechem.**  
**And his brethren go to feed the flock of their father in Shechem,**

- 13 Y-sơ-ra-ên nói cùng Giô-sép rằng: Các anh con có chăn bầy chiên tại Si-chem chẳng? Lại đây, đừng cha sai con đi đến chúng nó. Giô-sép đáp rằng: Có con đây.**  
Israel said to Joseph, "Aren't your brothers feeding the flock in Shechem? Come, and I will send you to them." He said to him, "Here I am."  
and Israel saith unto Joseph, "Are not thy brethren feeding in Shechem? come, and I send thee unto them;" and he saith to him, "Here [am] I;"
- 14 Y-sơ-ra-ên biểu rằng: Con hãy đi, xem thử các anh con ra sao, và các bầy chiên thế nào; rồi đem tin về cho cha hay. Vậy, từ trũng Hép-rôn, người sai Giô-sép đi đến Si-chem.**  
He said to him, "Go now, see whether it is well with your brothers, and well with the flock; and bring me word again." So he sent him out of the vale of Hebron, and he came to Shechem.  
and he saith to him, "Go, I pray thee, see the peace of thy brethren, and the peace of the flock, and bring me back word;" and he sendeth him from the valley of Hebron, and he cometh to Shechem.
- 15 Có một người gặp chàng đi lạc trong đồng ruộng, liền hỏi và nói cùng chàng rằng: Người tìm chi?**  
A certain man found him, and behold, he was wandering in the field: and the man asked him, saying, "What are you looking for?"  
And a man findeth him, and lo, he is wandering in the field, and the man asketh him, saying, "What seekest thou?"
- 16 Đáp rằng: Tôi tìm các anh tôi. Xin hãy chỉ giùm tôi họ chăn bầy chiên nơi nào.**  
He said, "I am looking for my brothers. Tell me, please, where they are feeding the flock."  
and he saith, "My brethren I am seeking, declare to me, I pray thee, where they are feeding?"
- 17 Người nói: Các anh người ở đây đi rồi, vì tôi có nghe họ nói rằng: Ta hãy đi đến Đô-ta-in. Vậy, Giô-sép, đi tìm các anh mình, gặp được tại Đô-ta-in.**  
The man said, "They have left here, for I heard them say, 'Let us go to Dothan.'" Joseph went after his brothers, and found them in Dothan.  
And the man saith, "They have journeyed from this, for I have heard some saying, Let us go to Dothan," and Joseph goeth after his brethren, and findeth them in Dothan.
- 18 Các anh thấy chàng đi ở đằng xa, chưa đến gần, thì đã lập mưu để giết chàng.**  
They saw him afar off, and before he came near to them, they conspired against him to kill him.  
And they see him from afar, even before he draweth near unto them, and they conspire against him to put him to death.
- 19 Chúng bèn nói nhau rằng: Kia, thằng nằm mộng đến kia!**  
They said one to another, "Behold, this dreamer comes.  
And they say one unto another, "Lo, this man of the dreams cometh;
- 20 Bây giờ, nào! chúng ta hãy giết nó đi, quăng xuống một cái hố nước nào đó; đoạn ta sẽ nói rằng nó đã bị thú rừng xé ăn, rồi sẽ xem các điềm chiêm bao của nó ra sao.**  
Come now therefore, and let's kill him, and cast him into one of the pits, and we will say, "An evil animal has devoured him." We will see what will become of his dreams."  
and now, come, and we slay him, and cast him into one of the pits, and have said, An evil beast hath devoured him; and we see what his dreams are."

- 21 Ru-bên nghe qua lời đó, liền giải cứu chàng ra khỏi ra các anh mà rằng: Chúng ta đừng giết chết nó;  
Reuben heard it, and delivered him out of their hand, and said, "Let`s not take his life."  
And Reuben heareth, and delivereth him out of their hand, and saith, `Let us not smite the life;`**
- 22 lại tiếp: Chúng ta chớ nên làm đổ máu ra; hãy liệng nó trong cái hố nước nơi đồng vắng kia, và đừng tra tay vào mình nó. Người nói vậy, có ý muốn giải cứu chàng khỏi tay họ, để trả chàng về cùng cha mình.  
Reuben said to them, "Shed no blood. Throw him into this pit that is in the wilderness, but lay no hand on him" - that he might deliver him out of their hand, to restore him to his father.  
and Reuben saith unto them, `Shed no blood; cast him into this pit which [is] in the wilderness, and put not forth a hand upon him,` -- in order to deliver him out of their hand, to bring him back unto his father.**
- 23 Vừa khi Giô-sép đến gần các anh, họ bèn lột áo chàng, là áo có nhiều sắc đương mặc trong mình;  
It happened, when Joseph came to his brothers, that they stripped Joseph of his coat, the coat of many colors that was on him;  
And it cometh to pass, when Joseph hath come unto his brethren, that they strip Joseph of his coat, the long coat which [is] upon him,**
- 24 rồi, bắt chàng đem quăng trong hố nước. Và, hố khô cạn, chẳng có nước.  
and they took him, and threw him into the pit. The pit was empty. There was no water in it. and take him and cast him into the pit, and the pit [is] empty, there is no water in it.**
- 25 Đoạn, họ ngồi lại ăn. Nướng mắt lên chợt thấy một đoàn dân Ích-ma-ên ở phía Ga-la-át đi đến, trên lưng lạc đà họ chở đầy thuốc thơm, nhũ hương và một dược đương đem đi đến xứ Ê-díp-tô.  
They sat down to eat bread, and they lifted up their eyes and looked, and saw a caravan of Ishmaelites was coming from Gilead, with their camels bearing spices and balm and myrrh, going to carry it down to Egypt.  
And they sit down to eat bread, and they lift up their eyes, and look, and lo, a company of Ishmaelites coming from Gilead, and their camels bearing spices, and balm, and myrrh, going to take [them] down to Egypt.**
- 26 Giu-đa bèn nói cùng các anh em rằng: Giết em ta mà giấu máu nó, có dùng cho ta được việc chi?  
Judah said to his brothers, "What profit is it if we kill our brother and conceal his blood?  
And Judah saith unto his brethren, `What gain when we slay our brother, and have concealed his blood?**
- 27 Hè! hãy đem bán nó cho dân Ích-ma-ên và đừng tra tay vào mình nó; vì nó là em, là cốt nhục của chúng ta. Các anh em đều nghe theo lời người nói.  
Come, and let`s sell him to the Ishmaelites, and not let our hand be on him; for he is our brother, our flesh." His brothers listened to him.  
Come, and we sell him to the Ishmaelites, and our hands are not on him, for he [is] our brother -- our flesh;` and his brethren hearken.**

- 28** Và, khi những lái-buôn Ma-đi-an đi ngang qua, các anh kéo Giô-sép lên khỏi hố nước, rồi bán chàng giá hai mươi miếng bạc cho dân Ích-ma-ên đem qua xứ Ê-díp-tô.  
Midianites who were merchants passed by, and they drew and lifted up Joseph out of the pit, and sold Joseph to the Ishmaelites for twenty pieces of silver. They brought Joseph into Egypt.  
And Midianite merchantmen pass by and they draw out and bring up Joseph out of the pit, and sell Joseph to the Ishmaelites for twenty silverlings, and they bring Joseph into Egypt.
- 29** Ru-bên trở lại hố; này Giô-sép đâu mất rồi; bèn xé áo mình,  
Reuben returned to the pit; and saw that Joseph wasn't in the pit; and he tore his clothes. And Reuben returneth unto the pit, and lo, Joseph is not in the pit, and he rendeth his garments,
- 30** trở lại nơi các em mình mà rằng: Oi! ứa trẻ đâu mất rồi! còn tôi, sẽ đi đâu.  
He returned to his brothers, and said, "The child is no more; and I, where will I go?" and he returneth unto his brethren, and saith, "The lad is not, and I -- whither am I going?"
- 31** Các anh giết một con dê đực, rồi lấy áo Giô-sép nhúng vào trong máu;  
They took Joseph's coat, and killed a male goat, and dipped the coat in the blood. And they take the coat of Joseph, and slaughter a kid of the goats, and dip the coat in the blood,
- 32** đoạn, gởi cái áo nhiều sắc đó đem về cho cha mình và dặn nói rằng: Đây là vật chúng tôi đã kiếm được. Vậy, xin hãy nhìn coi, có phải áo của con trai cha chăng.  
They took the coat of many colors, and they brought it to their father, and said, "We have found this. Examine it, now, whether it is your son's coat or not." and send the long coat, and they bring [it] in unto their father, and say, "This have we found; discern, we pray thee, whether it [is] thy son's coat or not?"
- 33** Gia-cốp nhìn và nói rằng: Ấy l áo của con trai ta đó; một thú dữ đã xé cấu nó! Quả thật Giô-sép đã bị phân thân rồi!  
He recognized it, and said, "It is my son's coat. An evil animal has devoured him. Joseph is without doubt torn in pieces." And he discerneth it, and saith, "My son's coat! an evil beast hath devoured him; torn -- torn is Joseph!"
- 34** Người xé quần áo mình ra, lấy bao quăn ngang hông, và để tang lâu ngày cho con trai  
Jacob tore his clothes, and put sackcloth on his loins, and mourned for his son many days. And Jacob rendeth his raiment, and putteth sackcloth on his loins, and becometh a mourner for his son many days,
- 35** Hết thầy con trai, con gái hiệp lại an ủi người, nhưng không chịu; bèn nói rằng: Ta để tang luôn xuống chốn âm phủ cùng con ta! Ấy ó, cha Giô-sép khóc than chàng như vậy.  
All his sons and all his daughters rose up to comfort him; but he refused to be comforted. He said, "For I will go down to Sheol to my son mourning." His father wept for him. and all his sons and all his daughters rise to comfort him, and he refuseth to comfort himself, and saith, "For -- I go down mourning unto my son, to Sheol," and his father weepeth for him.

- 36 Các lái buôn Ma-đi-an đem Giô-sép đến xứ Ê-díp-tô, bán cho Phô-ti-pha, quan thị vệ của Pha-ra-ôn.**  
**The Midianites sold him into Egypt to Potiphar, an officer of Pharaoh`s, the captain of the guard.**  
**And the Medanites have sold him unto Egypt, to Potiphar, a eunuch of Pharaoh, head of the executioners.**
- 1 Trong lúc đó, Giu-đa, lìa xa các anh em mình, đến ở cùng một người A-đu-lam, tên là Hi-ra.**  
**It happened at that time, that Judah went down from his brothers, and turned in to a certain Adullamite, whose name was Hirah.**  
**And it cometh to pass, at that time, that Judah goeth down from his brethren, and turneth aside unto a man, an Adullamite, whose name [is] Hirah;**
- 2 Tại đó, Giu-đa thấy con gái của một người Ca-na-an, tên là Su -a, bèn cưới làm vợ, và ăn ở cùng nàng.**  
**Judah saw there a daughter of a certain Canaanite whose name was Shua. He took her, and went in to her.**  
**and Judah seeth there the daughter of a man, a Canaanite, whose name [is] Shuah, and taketh her, and goeth in unto her.**
- 3 Nàng thọ thai, sanh được một con trai, đặt tên là Ê-rơ.**  
**She conceived, and bore a son; and he named him Er.**  
**And she conceiveth, and beareth a son, and he calleth his name Er;**
- 4 Nàng thọ thai nữa, sanh được một con trai đặt tên là Ô-nan;**  
**She conceived again, and bore a son; and she named him Onan.**  
**and she conceiveth again, and beareth a son, and calleth his name Onan;**
- 5 lại sanh thêm một con trai, đặt tên là Sê-la. Và, lúc vợ sanh sản, thì Giu-đa ngụ tại Kê-xíp.**  
**She yet again bore a son, and named him Shelah: and he was at Chezib, when she bore him.**  
**and she addeth again, and beareth a son, and calleth his name Shelah; and he was in Chezib in her bearing him.**
- 6 Giu-đa cưới cho Ê-rơ, con trưởng nam, một người vợ tên là Ta-ma.**  
**Judah took a wife for Er, his firstborn, and her name was Tamar.**  
**And Judah taketh a wife for Er, his first-born, and her name [is] Tamar;**
- 7 Nhưng Ê-rơ độc ác trước mặt Đức Giê-hô-va, nên Ngài giết người đi.**  
**Er, Judah`s firstborn, was wicked in the sight of Yahweh. Yahweh killed him.**  
**and Er, Judah`s first-born, is evil in the eyes of Jehovah, and Jehovah doth put him to death.**
- 8 Giu-đa bèn biểu Ô-nan rằng: Con hãy lại gần vợ anh con, kết bạn cùng nàng như em chồng, đừng nổi dòng dõi cho anh.**  
**Judah said to Onan, "Go in to your brother`s wife, and perform the duty of a husband`s brother to her, and raise up seed to your brother."**  
**And Judah saith to Onan, `Go in unto the wife of thy brother, and marry her, and raise up seed to thy brother;`**

- 9 Ô-nan biết rằng dòng dõi này sẽ chẳng thuộc về mình, nên đương khi đến cùng nàng, thì làm rơi rớt xuống đất, để đừng sanh dòng dõi cho anh.  
Onan knew that the seed wouldn't be his; and it happened, when he went in to his brother's wife, that he spilled it on the ground, lest he should give seed to his brother. and Onan knoweth that the seed is not [reckoned] his; and it hath come to pass, if he hath gone in unto his brother's wife, that he hath destroyed [it] to the earth, so as not to give seed to his brother;**
- 10 Nhưng điều người làm vậy không đẹp lòng Đức Giê-hô-va, nên Ngài cũng giết người luôn  
The thing which he did was evil in the sight of Yahweh, and he killed him also. and that which he hath done is evil in the eyes of Jehovah, and He putteth him also to death.**
- 11 Đoạn, Giu-đa biểu Ta-ma, dâu mình, rằng: Hãy về ở góa bên nhà cha con, cho đến chừng nào Sê-la, con trai cha, sẽ trở nên khôn lớn. Vì người nói rằng: Chúng ta hãy coi chừng, e khi nó cũng chết như hai anh nó chẳng. Ta-ma bèn đi về ở nhà cha mình.  
Then Judah said to Tamar, his daughter-in-law, "Remain a widow in your father's house, until Shelah, my son, is grown up;" for he said, "Lest he also die, like his brothers." Tamar went and lived in her father's house.  
And Judah saith to Tamar his daughter-in-law, "Abide a widow at thy father's house, till Shelah my son groweth up;" for he said, "Lest he die -- even he -- like his brethren;" and Tamar goeth and dwelleth at her father's house.**
- 12 Ngày qua tháng lại, con gái của Su -a, vợ Giu-đa, qua đời. Khi đã nguôi lòng, thì Giu-đa đi cùng bạn là Hi-ra, người A-đu-lam, lên đến nơi mấy thợ hớt lông chiên mình, tại Thim-na.  
After many days, Shua's daughter, the wife of Judah, died. Judah was comforted, and went up to his sheep-shearers to Timnah, he and his friend Hirah, the Adullamite. And the days are multiplied, and the daughter of Shuah, Judah's wife, dieth; and Judah is comforted, and goeth up unto his sheep-shearers, he and Hirah his friend the Adullamite, to Timnath.**
- 13 Người ta cho nàng Ta-ma hay điều đó mà rằng: Đây, ông gia người đi khiến Thim-na đặng hớt lông chiên.  
It was told Tamar, saying, "Behold, your father-in-law is going up to Timnah to shear his sheep."  
And it is declared to Tamar, saying, "Lo, thy husband's father is going up to Timnath to shear his flock;"**
- 14 Nàng bèn cởi áo góa bụa mình lại, rồi ngồi trước cửa thành Ê-na-im, bên con đường đi về Thim-na; làm vậy là vì nàng đã thấy Sê-la khôn lớn rồi, nhưng họ không gả mình cho chàng làm vợ.  
She took off of her the garments of her widowhood, and covered herself with her veil, and wrapped herself, and sat in the gate of Enaim, which is by the way to Timnah; for she saw that Shelah was grown up, and she wasn't given to him as a wife. and she turneth aside the garments of her widowhood from off her, and covereth herself with a vail, and wrappeth herself up, and sitteth in the opening of Enayim, which [is] by the way to Timnath, for she hath seen that Shelah hath grown up, and she hath not been given to him for a wife.**

- 15** Giu-đa thấy nàng, cho là một kỹ nữ, vì nàng che mặt,  
When Judah saw her, he thought that she was a prostitute, for she had covered her face.  
And Judah seeth her, and reckoneth her for a harlot, for she hath covered her face,
- 16** bèn lại gần mà nói rằng: Hãy cho ta đến cùng nàng; vì có người không biết nàng là dâu mình. Nàng đáp rằng: Người sẽ cho tôi món chi đặt đi đến cùng tôi?  
He turned to her by the way, and said, "Please come, let me come in to you:" for he didn't know that she was his daughter-in-law. She said, "What will you give me, that you may come in to me?"  
and he turneth aside unto her by the way, and saith, `Come, I pray thee, let me come in unto thee,` (for he hath not known that she [is] his daughter-in-law); and she saith, `What dost thou give to me, that thou mayest come in unto me?`
- 17** Đáp rằng: Ta sẽ gửi cho nàng một con dê con của bầy ta. Nàng hỏi: Người sẽ cho tôi một của chi làm tin, cho đến chừng nào sẽ gửi con dê?  
He said, "I will send you a kid of the goats from the flock." She said, "Will you give me a pledge, until you send it?"  
and he saith, `I -- I send a kid of the goats from the flock.` And she saith, `Dost thou give a pledge till thou send [it]?`
- 18** Đáp rằng: Ta sẽ cho nàng của chi làm tin bây giờ? Nàng đáp: Con dầu, dây và cây gậy của người đang cầm nơi tay. Người liền cho, đi lại cùng nàng; nàng thọ thai vì người vậy. Đoạn, nàng đứng dậy mà đi,  
He said, "What pledge will I give you?" She said, "Your signet and your cord, and your staff that is in your hand." He gave them to her, and came in to her, and she conceived by him.  
and he saith, `What [is] the pledge that I give to thee?` and she saith, `Thy seal, and thy ribbon, and thy staff which [is] in thy hand;` and he giveth to her, and goeth in unto her, and she conceiveth to him;
- 19** cổi lúp ra và mặc quần áo góa bụa lại.  
She arose, and went away, and put off her veil from her, and put on the garments of her widowhood.  
and she riseth, and goeth, and turneth aside her vail from off her, and putteth on the garments of her widowhood.
- 20** Giu-đa cậy bạn A-đu-lam mình đem cho con dê con đặt chuộc mấy vật tin nơi tay người đờn bà này; nhưng tìm nàng chẳng thấy.  
Judah sent the kid of the goats by the hand of his friend, the Adullamite, to receive the pledge from the woman's hand, but he didn't find her.  
And Judah sendeth the kid of the goats by the hand of his friend the Adullamite, to receive the pledge from the hand of the woman, and he hath not found her.
- 21** Bạn bèn hỏi dân tại nơi nàng ở rằng: Người kỹ nữ khi trước ở ngoài đường nơi cửa thành Ê-na-im đâu rồi? Họ đáp rằng: Ở đây chẳng có một kỹ nữ nào hết.  
Then he asked the men of her place, saying, "Where is the prostitute, that was at Enaim by the road?" They said, "There has been no prostitute here."  
And he asketh the men of her place, saying, `Where [is] the separated one -- she in Enayim, by the way?` and they say, `There hath not been in this [place] a separated one.`

- 22** Bạn bèn trở về Giu-đa mà rằng: Tôi kiếm nàng không đặng; và dân nơi đó có nói: ở đây chẳng có một kỹ nữ nào.  
He returned to Judah, and said, "I haven't found her; and also the men of the place said, 'There has been no prostitute here.'"  
And he turneth back unto Judah, and saith, 'I have not found her; and the men of the place also have said, There hath not been in this [place] a separated one.'
- 23** Giu-đa rằng: Này, tôi đã gởi dê con đến, mà bạn chẳng thấy nàng; vậy, để cho nàng giữ lấy của tin đó, chẳng nên gây điều như nhuốc cho chúng ta.  
Judah said, "Let her keep it, lest we be put to shame. Behold, I sent this kid, and you haven't found her."  
and Judah saith, 'Let her take to herself, lest we become despised; lo, I sent this kid, and thou hast not found her.'
- 24** Cách chừng ba tháng sau, người ta có học lại cùng Giu-đa rằng: Ta-ma, dâu người, đã làm kỹ nữ, và vì nông nổi đó, nàng đã hoang-thai. Giu-đa đáp: Hãy đem nó ra thiêu đi.  
It happened about three months later, that it was told Judah, saying, "Tamar, your daughter-in-law, has played the prostitute; and moreover, behold, she is with child by prostitution." Judah said, "Bring her forth, and let her be burnt."  
And it cometh to pass about three months [after], that it is declared to Judah, saying, 'Tamar thy daughter-in-law hath committed fornication; and also, lo, she hath conceived by fornication:' and Judah saith, 'Bring her out -- and she is burnt.'
- 25** Đương khi người ta đem nàng ra, thì nàng sai đến nói cùng ông gia rằng: Xin cha hãy nhìn lại con dấu, dây và gậy này là của ai. Tôi thọ thai do nơi người mà có các vật này.  
When she was brought forth, she sent to her father-in-law, saying, "By the man, whose these are, I am with child." She also said, "Please discern whose are these - the signet, and the cords, and the staff."  
She is brought out, and she hath sent unto her husband's father, saying, 'To a man whose these [are], I [am] pregnant;' and she saith, 'Discern, I pray thee, whose [are] these -- the seal, and the ribbons, and the staff.'
- 26** Giu-đa nhìn biết mấy món đó, bèn nói rằng: Nàng phải hơn ta, vì ta không đưa Sê-la, con trai ta, cho nàng. Đoạn, người không ăn ở cùng nàng nữa.  
Judah acknowledged them, and said, "She is more righteous than I, because I didn't give her to Shelah, my son." He knew her again no more.  
And Judah discerneth and saith, 'She hath been more righteous than I, because that I did not give her to Shelah my son;' and he hath not added to know her again.
- 27** Đến kỳ sanh nở, này trong bụng nàng có thai đôi.  
It happened in the time of her travail, that behold, twins were in her womb.  
And it cometh to pass in the time of her bearing, that lo, twins [are] in her womb;
- 28** Đương lúc sanh nở, một trong hai đứa đưa tay ra trước; bà mụ bắt lấy tay buộc một sợi chỉ điều, và nói rằng: Đứa này ra trước.  
It happened, when she travailed, that one put out a hand: and the midwife took and tied a scarlet thread on his hand, saying, "This came out first."  
and it cometh to pass in her bearing, that [one] giveth out a hand, and the midwife taketh and bindeth on his hand a scarlet thread, saying, 'This hath come out first.'



- 29** Nhưng nó rút tay vào, thì đây, anh nó lại ra. Bà mẹ nói rằng: Mày, tông rách đường này!  
Họ đặt tên là Phê-rết.  
It happened, as he drew back his hand, that behold, his brother came out, and she said,  
"Why have you made a breach for yourself?" Therefore his name was called Perez.  
And it cometh to pass as he draweth back his hand, that lo, his brother hath come out,  
and she saith, `What! thou hast broken forth -- on thee [is] the breach;` and he calleth his  
name Pharez;
- 30** Kế em nó ra sau, là đứa nơi tay có sợi chỉ điều, và họ đặt tên là Sê-rách.  
Afterward his brother came out, that had the scarlet thread on his hand, and his name was  
called Zerah.  
and afterwards hath his brother come out, on whose hand [is] the scarlet thread, and he  
calleth his name Zarah.
- 1** Vả, Giô-sép bị đem qua xứ Ê-díp-tô, thì Phô-ti-pha, người bốn xứ, làm quan thị vệ của  
Pha-ra-ôn, mua chàng nơi tay dân Ích-ma-ên đã dẫn đến.  
Joseph was brought down to Egypt. Potiphar, an officer of Pharaoh's, the captain of the  
guard, an Egyptian, bought him from the hand of the Ishmaelites that had brought him  
down there.  
And Joseph hath been brought down to Egypt, and Potiphar, a eunuch of Pharaoh, head of  
the executioners, an Egyptian man, buyeth him out of the hands of the Ishmaelites who  
have brought him thither.
- 2** Giô-sép ở trong nhà chủ mình, là người Ê-díp-tô, được Đức Giê-hô-va phù hộ, nên thịnh  
lợi luôn.  
Yahweh was with Joseph, and he was a prosperous man. He was in the house of his  
master the Egyptian.  
And Jehovah is with Joseph, and he is a prosperous man, and he is in the house of his  
lord the Egyptian,
- 3** Chủ thấy Đức Giê-hô-va phù hộ chàng và xui cho mọi việc chi chàng lãnh làm nơi tay đều  
được thịnh vượng.  
His master saw that Yahweh was with him, and that Yahweh made all that he did prosper  
in his hand.  
and his lord seeth that Jehovah is with him, and all that he is doing Jehovah is causing to  
prosper in his hand,
- 4** Vả, Giô-sép được ơn trước mặt chủ mình; chủ cất chàng hầu việc, đặt cai quản cửa  
nhà, và phó của cải mình cho chàng hết.  
Joseph found favor in his sight. He ministered to him, and he made him overseer over his  
house, and all that he had he put into his hand.  
and Joseph findeth grace in his eyes and serveth him, and he appointeth him over his  
house, and all that he hath he hath given into his hand.

- 5** Từ khi người đặt Giô-sép cai quản cửa nhà cùng hết thảy của cải mình rồi, thì Đức Giê-hô-va vì Giô-sép ban phước cho nhà người; sự ban phước của Đức Giê-hô-va bủa khắp mọi vật của người làm chủ, hoặc trong nhà, hoặc ngoài đồng.  
It happened from the time that he made him overseer in his house, and over all that he had, that Yahweh blessed the Egyptian's house for Joseph's sake; and the blessing of Yahweh was on all that he had, in the house and in the field.  
And it cometh to pass from the time that he hath appointed him over his house, and over all that he hath, that Jehovah blesseth the house of the Egyptian for Joseph's sake, and the blessing of Jehovah is on all that he hath, in the house, and in the field;
- 6** Người giao hết của cải mình cho Giô-sép coi sóc, chẳng lo đến việc nào nữa, trừ ra các phần vật thực của mình ăn mà thôi. Và, Giô-sép hình dung đẹp đẽ, mặt mày tốt tươi.  
He left all that he had in Joseph's hand. He didn't concern himself with anything, except for the food which he ate. Joseph was handsome, and well-favored.  
and he leaveth all that he hath in the hand of Joseph, and he hath not known anything that he hath, except the bread which he is eating. And Joseph is of a fair form, and of a fair appearance.
- 7** Sau các việc này, vợ chủ đưa mắt cùng Giô-sép, mà nói rằng: Hãy lại nằm cùng ta.  
It happened after these things, that his master's wife cast her eyes on Joseph; and she said, "Lie with me."  
And it cometh to pass after these things, that his lord's wife lifteth up her eyes unto Joseph, and saith, `Lie with me;`
- 8** Chàng từ chối và đáp rằng: Chủ đã giao nơi tay tôi mọi vật của người, và này, chủ chẳng lo biết đến việc chi trong nhà nữa;  
But he refused, and said to his master's wife, "Behold, my master doesn't know what is with me in the house, and he has put all that he has into my hand.  
and he refuseth, and saith unto his lord's wife, `Lo, my lord hath not known what [is] with me in the house, and all that he hath he hath given into my hand;
- 9** trong nhà này chẳng ai lớn hơn tôi, và chủ cùng không cấm chi tôi, trừ ra một mình người, vì là vợ của chủ tôi. Thế nào tôi dám làm điều đại ác dường ấy, mà phạm tội cùng Đức Chúa Trời sao?  
He isn't greater in this house than I, neither has he kept back anything from me but you, because you are his wife. How then can I do this great wickedness, and sin against God?"  
none is greater in this house than I, and he hath not withheld from me anything, except thee, because thou [art] his wife; and how shall I do this great evil? -- then have I sinned against God.`
- 10** Thường ngày người dõ dành mặc dầu, thì Giô-sép chẳng kháng nghe lời dụ dỗ nằm cùng hay là ở cùng người chút nào.  
It happened that as she spoke to Joseph day by day, that he didn't listen to her, to lie by her, or to be with her.  
And it cometh to pass at her speaking unto Joseph day [by] day, that he hath not hearkened unto her, to lie near her, to be with her;

- 11** Một ngày kia, Giô-sép vào nhà đặng làm công việc; và, chẳng có người nhà nào ở đó,  
It happened about this time, that he went into the house to do his work, and there were none of the men of the house inside.  
and it cometh to pass about this day, that he goeth into the house to do his work, and there is none of the men of the house there in the house,
- 12** thì người bèn nắm áo chàng mà rằng: Hãy nằm cùng ta! Nhưng chàng liền tuột áo để lại trong tay người mà chạy trốn ra ngoài.  
She caught him by his garment, saying, "Lie with me!" He left his garment in her hand, and ran outside.  
and she catcheth him by his garment, saying, `Lie with me;` and he leaveth his garment in her hand, and fleeth, and goeth without.
- 13** Khi người thấy áo còn lại nơi tay mình, và chàng đã chạy trốn ra ngoài như vậy,  
It happened, when she saw that he had left his garment in her hand, and had run outside, And it cometh to pass when she seeth that he hath left his garment in her hand, and fleeth without,
- 14** bèn gọi người nhà mà nói rằng: Bay coi! Họ khéo đem vào nhà một thằng Hê-bơ-rơ để chọc ghẹo ta. Nó lại gần toan nằm cùng ta, nhưng ta la lớn lên.  
that she called to the men of her house, and spoke to them, saying, "Behold, he has brought in a Hebrew to us to mock us. He came in to me to lie with me, and I cried with a loud voice.  
that she calleth for the men of her house, and speaketh to them, saying, `See, he hath brought in to us a man, a Hebrew, to play with us; he hath come in unto me, to lie with me, and I call with a loud voice,
- 15** Vừa khi nó nghe ta cất tiếng la, thì tuột áo lại bên ta, chạy trốn ra ngoài.  
It happened, when he heard that I lifted up my voice and cried, that he left his garment by me, and ran outside."  
and it cometh to pass, when he heareth that I have lifted up my voice and call, that he leaveth his garment near me, and fleeth, and goeth without.`
- 16** Người bèn để áo của Giô-sép bên mình đợi khi chủ về nhà,  
She laid up his garment by her, until his master came home.  
And she placeth his garment near her, until the coming in of his lord unto his house.
- 17** học lại cùng chủ y như lời trước, rằng: Thằng nô lệ Hê-bơ-rơ mà ông khéo đem về nhà đã đến gần đặng chọc ghẹo tôi;  
She spoke to him according to these words, saying, "The Hebrew servant, whom you have brought to us, came in to me to mock me,  
And she speaketh unto him according to these words, saying, `The Hebrew servant whom thou hast brought unto us, hath come in unto me to play with me;
- 18** nhưng khi tôi cất tiếng la lên, nó tuột áo lại bên tôi, rồi chạy trốn ra ngoài.  
and it happened, as I lifted up my voice and cried, that he left his garment by me, and ran outside."  
and it cometh to pass, when I lift my voice and call, that he leaveth his garment near me, and fleeth without.`

- 19 Vừa khi chủ của Giô-sép nghe lời vợ nói rằng: Đó, kẻ nô lệ ông làm điều như vậy, thì nổi giận phừng phừng,  
It happened, when his master heard the words of his wife, which she spoke to him, saying, "This is what your servant did to me," that his wrath was kindled.  
And it cometh to pass when his lord heareth the words of his wife, which she hath spoken unto him, saying, `According to these things hath thy servant done to me,` that his anger burneth;**
- 20 bèn bắt chàng đem bỏ vào tù, là nơi cầm các kẻ phạm tội của vua. Vậy, chàng ở tù tại Joseph`s master took him, and put him into the prison, the place where the king`s prisoners were bound, and he was there in the custody.  
and Joseph`s lord taketh him, and putteth him unto the round-house, a place where the king`s prisoners [are] bound; and he is there in the round-house.**
- 21 Đức Giê-hô-va phù hộ Giô-sép và tỏ lòng nhân từ cùng chàng, làm cho được ơn trước mặt chủ ngục.  
But Yahweh was with Joseph, and showed kindness to him, and gave him favor in the sight of the keeper of the prison.  
And Jehovah is with Joseph, and stretcheth out kindness unto him, and putteth his grace in the eyes of the chief of the round-house;**
- 22 Chủ ngục giao hết các kẻ tù trong tay Giô-sép, chẳng việc chi làm qua khỏi được chàng.  
The keeper of the prison committed to Joseph`s hand all the prisoners who were in the prison. Whatever they did there, he was the doer of it.  
and the chief of the round-house giveth into the hand of Joseph all the prisoners who [are] in the round-house, and of all that they are doing there, he hath been doer;**
- 23 Chủ ngục chẳng soát lại những việc đã ở nơi tay Giô-sép, vì có Đức Giê-hô-va phù hộ chàng, xui cho việc chi chàng làm cũng được thịnh vượng  
The keeper of the prison didn`t look after anything that was under his hand, because Yahweh was with him; and that which he did, Yahweh made it prosper.  
the chief of the round-house seeth not anything under his hand, because Jehovah [is] with him, and that which he is doing Jehovah is causing to prosper.**
- 1** **Mấy việc này qua rồi, xảy có quan tể tướng và quan thượng thiện của vua Ê-díp-tô phạm đến chúa mình.  
It happened after these things, that the butler of the king of Egypt and his baker offended their lord, the king of Egypt.  
And it cometh to pass, after these things -- the butler of the king of Egypt and the baker have sinned against their lord, against the king of Egypt;**
- 2** **Pha-ra-ôn nổi giận cùng hai quan mình, là tể tướng và thượng thiện,  
Pharaoh was angry against his two officers, against the chief of the butlers, and against the chief of the bakers.  
and Pharaoh is wroth against his two eunuchs, against the chief of the butlers, and against the chief of the bakers,**

- 3** bèn đem họ cần ngục tại dinh quan thị vệ, là nơi đương cầm Giô-sép.  
He put them in custody in the house of the captain of the guard, into the prison, the place where Joseph was bound.  
and giveth them in charge in the house of the chief of the executioners, unto the round-house, the place where Joseph [is] a prisoner,
- 4** Quan thị vệ cắt phần Giô-sép hầu việc hai quan đó; họ bị ngồi ngục một ít lâu.  
The captain of the guard assigned them to Joseph, and he took care of them. They stayed in prison many days.  
and the chief of the executioners chargeth Joseph with them, and he serveth them; and they are days in charge.
- 5** Cùng trong một đêm, quan tửu chánh và quan thượng thiện của vua Ê-díp-tô đương bị cầm ngục, thấy một điềm chiêm bao, mỗi người một chiêm bao, và mỗi chiêm bao có ý nghĩa rõ ràng.  
They both dreamed a dream, each man his dream, in one night, each man according to the interpretation of his dream, the butler and the baker of the king of Egypt, who were bound in the prison.  
And they dream a dream both of them, each his dream in one night, each according to the interpretation of his dream, the butler and the baker whom the king of Egypt hath, who [are] prisoners in the round-house.
- 6** Sáng mai, Giô-sép đến cùng họ, nhìn thấy sắc buồn bực,  
Joseph came in to them in the morning, and saw them, and, saw that they were sad.  
And Joseph cometh in unto them in the morning, and seeth them, and lo, they [are] morose;
- 7** bèn hỏi rằng: Ngày nay sao hai quan có sắc mặt âu sầu vậy?  
He asked Pharaoh's officers who were with him in custody in his master's house, saying, "Why do you look so sad today?"  
and he asketh Pharaoh's eunuchs who [are] with him in charge in the house of his lord, saying, "Wherefore [are] your faces sad to-day?"
- 8** Đáp rằng: Chúng tôi có thấy một điềm chiêm bao mà không ai bàn giùm. Giô-sép rằng: Sự bàn chiêm bao há chẳng do nơi Đức Chúa Trời ư? Xin hãy thuật lại điềm chiêm bao của hai quan cho tôi nghe đi.  
They said to him, "We have dreamed a dream, and there is no one who can interpret it."  
Joseph said to them, "Don't interpretations belong to God? Please tell it to me."  
And they say unto him, "A dream we have dreamed, and there is no interpreter of it;" and Joseph saith unto them, "Are not interpretations with God? recount, I pray you, to me."
- 9** Quan tửu chánh thuật điềm chiêm bao mình lại cho Giô-sép mà rằng: Trong chiêm bao, tôi thấy một gốc nho ở trước mặt tôi;  
The chief butler told his dream to Joseph, and said to him, "In my dream, behold, a vine was in front of me,  
And the chief of the butlers recounteth his dream to Joseph, and saith to him, "In my dream, then lo, a vine [is] before me!

- 10** gốc nho đó lại có ba nhánh. Dường như thấy nhánh nảy chồi, trở bông, chùm có trái chín thì phải.  
and in the vine were three branches. It was as though it budded, its blossoms shot forth, and the clusters of it brought forth ripe grapes.  
and in the vine [are] three branches, and it [is] as it were flourishing; gone up hath its blossom, its clusters have ripened grapes;
- 11** Tay tôi đang cầm cái chén của Pha-ra-ôn; tôi hái nho đó, ép nước nho vào, rồi dâng từu bôi vào tay Pha-ra-ôn.  
Pharaoh`s cup was in my hand; and I took the grapes, and pressed them into Pharaoh`s cup, and I gave the cup into Pharaoh`s hand."  
and Pharaoh`s cup [is] in my hand, and I take the grapes and press them into the cup of Pharaoh, and I give the cup into the hand of Pharaoh.`
- 12** Giô-sép nói: Ý-nghĩa chiêm bao đó là thế này: Ba nhánh nho tức là ba ngày.  
Joseph said to him, "This is the interpretation of it: the three branches are three days. And Joseph saith to him, `This [is] its interpretation: the three branches are three days;
- 13** Trong ba ngày nữa, Pha-ra-ôn sẽ tha quan ra khỏi ngục, phục chức lại, quan sẽ dâng cái chén của Pha-ra-ôn vào tay người như cũ, như khi còn làm chức từu chánh.  
Within three more days, Pharaoh will lift up your head, and restore you to your office. You will give Pharaoh`s cup into his hand, the way you did when you were his butler.  
yet, within three days doth Pharaoh lift up thy head, and hath put thee back on thy station, and thou hast given the cup of Pharaoh into his hand, according to the former custom when thou wast his butler.
- 14** Song khi quan được hưởng lạc lại rồi, xin nhớ đến tôi, làm ơn tâu cùng Pha-ra-ôn về nỗi tôi, và đem tôi ra khỏi chốn này.  
But remember me when it will be well with you, and show kindness, please, to me, and make mention of me to Pharaoh, and bring me out of this house.  
`Surely if thou hast remembered me with thee, when it is well with thee, and hast done (I pray thee) kindness with me, and hast made mention of me unto Pharaoh, then hast thou brought me out from this house,
- 15** Vì tôi bị người ta bắt đem ra khỏi xứ của người Hê-bơ-rơ, và tại đây tôi cũng chẳng có làm gì mà bị cầm nơi lao-lung này.  
For indeed, I was stolen away out of the land of the Hebrews, and here also have I done nothing that they should put me into the dungeon."  
for I was really stolen from the land of the Hebrews; and here also have I done nothing that they have put me in the pit.`
- 16** Quan thượng thiện thấy Giô-sép bàn mộng được tốt, bèn nói: Còn trong điềm chiêm bao của tôi đây, tôi đội ba giỏ bánh trắng trên đầu;  
When the chief baker saw that the interpretation was good, he said to Joseph, "I also was in my dream, and, behold, three baskets of white bread were on my head.  
And the chief of the bakers seeth that he hath interpreted good, and he saith unto Joseph, `I also [am] in a dream, and lo, three baskets of white bread [are] on my head,

- 17** trong giỏ cao hơn hết, có đủ món thực vật của thợ làm bánh hấp cho Pha-ra-ôn; chim đáp vào giỏ trên đầu tôi ăn các món đó.  
**In the uppermost basket there was of all kinds of baked food for Pharaoh, and the birds ate them out of the basket on my head."**  
**and in the uppermost basket [are] of all [kinds] of Pharaoh`s food, work of a baker; and the birds are eating them out of the basket, from off my head.`**
- 18** Giô-sép đáp rằng: Ý-nghĩa chiêm bao này là, ba giỏ, tức là ba ngày.  
**Joseph answered, "This is the interpretation of it. The three baskets are three days. And Joseph answereth and saith, `This [is] its interpretation: the three baskets are three days;**
- 19** Trong ba ngày nữa, Pha-ra-ôn sẽ xử trảm quan, sai đem treo lên cây cho chim chóc ăn thịt quan vậy.  
**Within three more days, Pharaoh will lift up your head from off you, and will hang you on a tree; and the birds will eat your flesh from off you."**  
**yet, within three days doth Pharaoh lift up thy head from off thee, and hath hanged thee on a tree, and the birds have eaten thy flesh from off thee.`**
- 20** Đến ngày thứ ba, là ngày sanh-nhật của Pha-ra-ôn, người bèn bày tiệc đãi cả quần thần, và tha quan tữu chánh cùng quan thượng thiện ra khỏi ngục.  
**It happened the third day, which was Pharaoh`s birthday, that he made a feast for all his servants, and he lifted up the head of the chief butler and the head of the chief baker among his servants.**  
**And it cometh to pass, on the third day, Pharaoh`s birthday, that he maketh a banquet to all his servants, and lifteth up the head of the chief of the butlers, and the head of the chief of the bakers among his servants,**
- 21** Pha-ra-ôn phục chức quan tữu chánh lại như xưa, dâng quan này dân tữu bôi vào tay  
**He restored the chief butler to his butlership again, and he gave the cup into Pharaoh`s hand;**  
**and he putteth back the chief of the butlers to his butlership, and he giveth the cup into the hand of Pharaoh;**
- 22** nhưng lại hạ lệnh đem treo quan thượng thiện, y như lời Giô-sép đã bàn ra.  
**but he hanged the chief baker, as Joseph had interpreted to them.**  
**and the chief of the bakers he hath hanged, as Joseph hath interpreted to them;**
- 23** Đoạn, quan tữu chánh chẳng còn nhớ đến Giô-sép nữa; quên người đi.  
**Yet the chief butler didn`t remember Joseph, but forgot him.**  
**and the chief of the butlers hath not remembered Joseph, but forgetteth him.**
- 1** Cách hai năm sau, Pha-ra-ôn nằm chiêm bao thấy mình đứng bên bờ sông.  
**It happened at the end of two full years, that Pharaoh dreamed: and, behold, he stood by the river.**  
**And it cometh to pass, at the end of two years of days that Pharaoh is dreaming, and lo, he is standing by the River,**

- 2** **Này đây dưới sông đi lên bảy con bò mập và tốt, ăn cỏ trong bưng.**  
**Behold, there came up out of the river seven cattle, well-favored and fat-fleshed, and they fed in the reed-grass.**  
**and lo, from the River coming up are seven kine, of fair appearance, and fat [in] flesh, and they feed among the reeds;**
- 3** **Rồi này, bảy con bò khác, xấu dạng, gầy guộc, ở dưới sông đi theo lên sau, đến đứng gần các con bò trước trên bờ sông.**  
**Behold, seven other cattle came up after them out of the river, ill-favored and lean-fleshed, and stood by the other cattle on the brink of the river.**  
**and lo, seven other kine are coming up after them out of the River, of bad appearance, and lean [in] flesh, and they stand near the kine on the edge of the River,**
- 4** **Bảy con bò xấu dạng, gầy guộc nuốt bảy con bò mập tốt. Pha-ra-ôn bèn thức giấc.**  
**The ill-favored and lean-fleshed cattle ate up the seven well-favored and fat cattle. So Pharaoh awoke.**  
**and the kine of bad appearance and lean [in] flesh eat up the seven kine of fair appearance, and fat -- and Pharaoh awaketh.**
- 5** **Vua nằm ngủ lại, chiêm bao lần thứ nhì, thấy bảy gié lúa chắc, tốt tươi, mọc chung trên một cọng rạ.**  
**He slept and dreamed a second time: and, behold, seven ears of grain came up on one stalk, rank and good.**  
**And he sleepeth, and dreameth a second time, and lo, seven ears are coming up on one stalk, fat and good,**
- 6** **Kế đó, bảy gié lúa khác lép và bị gió đông thổi háp, mọc theo bảy gié lúa kia.**  
**Behold, seven ears, thin and blasted with the east wind, sprung up after them.**  
**and lo, seven ears, thin, and blasted with an east wind, are springing up after them;**
- 7** **Bảy gié lúa lép nuốt bảy gié lúa chắc. Pha-ra-ôn bèn thức giấc; và này, thành ra một chiêm chiêm bao.**  
**The thin ears swallowed up the seven rank and full ears. Pharaoh awoke, and, behold, it was a dream.**  
**and the thin ears swallow the seven fat and full ears -- and Pharaoh awaketh, and lo, a dream.**
- 8** **Sáng mai, tâm thần người bất định, truyền đòi các pháp-sư và các tay bác sĩ xứ Ê-díp-tô đến, thuật lại chiêm chiêm bao mình cho họ nghe; nhưng chẳng có ai bàn được chiêm chiêm bao đó cho vua hết.**  
**It happened in the morning that his spirit was troubled, and he sent and called for all the magicians of Egypt, and all the wise men of it. Pharaoh told them his dream, but there was no one who could interpret them to Pharaoh.**  
**And it cometh to pass in the morning, that his spirit is moved, and he sendeth and calleth all the scribes of Egypt, and all its wise men, and Pharaoh recounteth to them his dream, and there is no interpreter of them to Pharaoh.**
- 9** **Quan tữu chánh bèn tâu cùng Pha-ra-ôn rằng: Bây giờ, tôi nhớ đến lỗi của tôi.**  
**Then the chief butler spoke to Pharaoh, saying, "I remember my faults today.**  
**And the chief of the butlers speaketh with Pharaoh, saying, `My sin I mention this day:**



- 10 Ngày trước, bệ hạ nổi giận cùng quần thần, có cầm ngục quan thượng thiện và tôi nơi dinh quan thị vệ.**  
**Pharaoh was angry with his servants, and put me in custody in the house of the captain of the guard, me and the chief baker.**  
**Pharaoh hath been wroth against his servants, and giveth me into charge in the house of the chief of the executioners, me and the chief of the bakers;**
- 11 Trong lúc đó, cùng một đêm kia, chúng tôi có thấy điềm chiêm bao, chiêm bao mỗi người đều có ý nghĩa riêng rõ ràng.**  
**We dreamed a dream in one night, I and he. We dreamed each man according to the interpretation of his dream.**  
**and we dream a dream in one night, I and he, each according to the interpretation of his dream we have dreamed.**
- 12 Tại đó, cùng chung ngục, có một người Hê-bơ-rơ, còn trẻ, kẻ gia-đình của quan thị vệ; chúng tôi thuật lại cho chàng nghe điềm chiêm bao của mình; chàng bàn rõ ra cho ai mỗi chiêm bao ấy.**  
**There was with us there a young man, a Hebrew, servant to the captain of the guard, and we told him, and he interpreted to us our dreams. To each man according to his dream he did interpret.**  
**And there [is] with us a youth, a Hebrew, servant to the chief of the executioners, and we recount to him, and he interpreteth to us our dreams, [to] each according to his dream hath he interpreted,**
- 13 Rồi ra, công việc xảy đến y như lời chàng bàn: bệ hạ phục chức tôi lại, và xử treo quan**  
**It happened, as he interpreted to us, so it was: me he restored to my office, and him he hanged."**  
**and it cometh to pass, as he hath interpreted to us so it hath been, me he put back on my station, and him he hanged."**
- 14 Pha-ra-ôn bèn sai đi đòi Giô-sép; họ lập tức tha người ra khỏi ngục, cạo mặt mày cho, biểu thay đổi áo xống, rồi vào chầu Pha-ra-ôn.**  
**Then Pharaoh sent and called Joseph, and they brought him hastily out of the dungeon. He shaved himself, changed his clothing, and came in to Pharaoh.**  
**And Pharaoh sendeth and calleth Joseph, and they cause him to run out of the pit, and he shaveth, and changeth his garments, and cometh in unto Pharaoh.**
- 15 Pha-ra-ôn phán cùng Giô-sép rằng: Trẫm có thấy một điềm chiêm bao mà chẳng ai bàn ra. Vậy, trẫm nghe rằng khi người ta thuật điềm chiêm bao lại cho, thì người bàn được.**  
**Pharaoh said to Joseph, "I have dreamed a dream, and there is no one who can interpret it. I have heard it said of you, that when you hear a dream you can interpret it."**  
**And Pharaoh saith unto Joseph, "A dream I have dreamed, and there is no interpreter of it, and I -- I have heard concerning thee, saying, Thou understandest a dream to interpret it,"**
- 16 Giô-sép tâu rằng: Đó chẳng phải tôi, nhưng ấy là Đức Chúa Trời đem sự bình an đáp cho bệ hạ vậy.**  
**Joseph answered Pharaoh, saying, "It isn't in me: God will give Pharaoh an answer of peace."**  
**and Joseph answereth Pharaoh, saying, "Without me -- God doth answer Pharaoh with peace."**

- 17** Pha-ra-ôn phán rằng: Này, trong chiêm bao trẫm đứng bên bờ sông.  
Pharaoh spoke to Joseph, "In my dream, behold, I stood on the brink of the river:  
And Pharaoh speaketh unto Joseph: `In my dream, lo, I am standing by the edge of the River,
- 18** Này đâu bảy con bò mập và tốt dưới sông đi lên, đến ăn cỏ trong bưng.  
and, behold, there came up out of the river seven cattle, fat-fleshed and well-favored.  
They fed in the reed-grass,  
and lo, out of the River coming up are seven kine, fat [in] flesh, and of fair form, and they feed among the reeds;
- 19** Rồi bảy con bò khác xấu dạng gầy guộc đi theo lên sau; thật trẫm chẳng thấy trong xứ Ê-díp-tô này có bò xấu dạng như vậy bao giờ.  
and, behold, seven other cattle came up after them, poor and very ill-favored and lean-fleshed, such as I never saw in all the land of Egypt for badness.  
and lo, seven other kine are coming up after them, thin, and of very bad form, and lean [in] flesh; I have not seen like these in all the land of Egypt for badness.
- 20** Bảy con bò xấu dạng gầy guộc đó nuốt bảy con bò mập tốt trước kia,  
The lean and ill-favored cattle ate up the first seven fat cattle,  
`And the lean and the bad kine eat up the first seven fat kine,
- 21** nuốt vào bụng, mà dường như không có nuốt, vì các con bò đó vẫn xấu dạng như xưa.  
and when they had eaten them up, it couldn't be known that they had eaten them, but they were still ill-favored, as at the beginning. So I awoke.  
and they come in unto their midst, and it hath not been known that they have come in unto their midst, and their appearance [is] bad as at the commencement; and I awake.
- 22** Trẫm bèn thức giấc; rồi lại thấy chiêm bao khác, là bảy gié lúa chắc tốt tươi mọc chung trên một cộng rạ.  
I saw in my dream, and, behold, seven ears came up on one stalk, full and good:  
`And I see in my dream, and lo, seven ears are coming up on one stalk, full and good;
- 23** Kế đó, bảy gié lúa khác, khô, lép, bị gió đông thổi háp, mọc theo bảy gié lúa kia;  
and, behold, seven ears, withered, thin, and blasted with the east wind, sprung up after them.  
and lo, seven ears, withered, thin, blasted with an east wind, are springing up after them;
- 24** và bảy gié lúa lép đó lại nuốt bảy gié lúa chắc. Trẫm đã thuật chiêm bao này cho các pháp-sư, nhưng không ai giải nghĩa ra được.  
The thin ears swallowed up the seven good ears. I told it to the magicians; but there was no one who could explain it to me."  
and the thin ears swallow the seven good ears; and I tell unto the scribes, and there is none declaring to me.`
- 25** Giô-sép tâu cùng Pha-ra-ôn rằng: Hai chiêm bao của bệ hạ thấy đó đồng một nghĩa mà thôi; Đức Chúa Trời mách cho bệ hạ biết trước những việc Ngài sẽ làm.  
Joseph said to Pharaoh, "The dream of Pharaoh is one. What God is about to do he has declared to Pharaoh.  
And Joseph saith unto Pharaoh, `The dream of Pharaoh is one: that which God is doing he hath declared to Pharaoh;

- 26 Bảy con bò mập tốt đó, tức là bảy năm; bảy gié lúa chắc đó cũng là bảy năm. Ay ch đồng một dream chiêm bao vậy.**  
**The seven good cattle are seven years; and the seven good ears are seven years. The dream is one.**  
**the seven good kine are seven years, and the seven good ears are seven years, the dream is one;**
- 27 Bảy con bò xấu dạng gầy guộc lên theo sau bảy con bò kia, tức là bảy năm; và bảy gié lúa lép bị gió đông thổi háp đó, tức là bảy năm đói kém.**  
**The seven lean and ill-favored cattle that came up after them are seven years, and also the seven empty ears blasted with the east wind; they will be seven years of famine.**  
**and the seven thin and bad kine which are coming up after them are seven years, and the seven empty ears, blasted with an east wind, are seven years of famine;**
- 28 Ay I dream tôi đã tâu cùng bệ hạ rồi: Đức Chúa Trời có cho bệ hạ thấy những việc Ngài sẽ**  
**That is the thing which I spoke to Pharaoh. What God is about to do he has showed to Pharaoh.**  
**this [is] the thing which I have spoken unto Pharaoh: That which God is doing, he hath shewn Pharaoh.**
- 29 Nay, trong khắp xứ Ê-díp-tô sẽ có bảy năm được mùa dư dật.**  
**Behold, there come seven years of great plenty throughout all the land of Egypt.**  
**`Lo, seven years are coming of great abundance in all the land of Egypt,**
- 30 Nhưng bảy năm đó lại liền tiếp bảy năm đói kém; dân bốn xứ đều sẽ quên sự dư dật đó, và ách đói kém sẽ làm cho toàn xứ hao mòn.**  
**There will arise after them seven years of famine, and all the plenty will be forgotten in the land of Egypt. The famine will consume the land,**  
**and seven years of famine have arisen after them, and all the plenty is forgotten in the land of Egypt, and the famine hath finished the land,**
- 31 Và vì sự đói kém liên tiếp này lớn quá, nên thiên hạ chẳng còn thấy chi về sự dư dật đó**  
**and the plenty will not be known in the land by reason of that famine which follows; for it will be very grievous.**  
**and the plenty is not known in the land because of that famine afterwards, for it [is] very grievous.**
- 32 Nếu dream chiêm bao đến hai lần cho bệ hạ, ấy bởi Đức Chúa Trời đã quyết định dream đó rồi, và Ngài mau mau lo làm cho thành vậy.**  
**The dream was doubled to Pharaoh, because the thing is established by God, and God will shortly bring it to pass.**  
**`And because of the repeating of the dream unto Pharaoh twice, surely the thing is established by God, and God is hastening to do it.**
- 33 Bây giờ bệ hạ khá chọn một người thông minh trí-huệ, lập người lên làm đầu trong xứ Ê-díp-tô,**  
**Now therefore let Pharaoh look for a discreet and wise man, and set him over the land of Egypt.**  
**`And now, let Pharaoh provide a man, intelligent and wise, and set him over the land of Egypt;**

- 34 cùng lập các ủy viên trong xứ, để góp một phần năm của số thâu vào trong bảy năm được mùa dư dật đó.**  
**Let Pharaoh do this, and let him appoint overseers over the land, and take up the fifth part of the land of Egypt's produce in the seven plenteous years.**  
**let Pharaoh make and appoint overseers over the land, and receive a fifth of the land of Egypt in the seven years of plenty,**
- 35 Họ hãy thâu góp hết thảy mùa màng trong bảy năm được mùa dư dật sẽ đến sau này, cùng thâu thập lúa mì sẵn dành cho Pha-ra-ôn, dùng làm lương để dành trong các thành, và họ hãy giữ gìn lấy.**  
**Let them gather all the food of these good years that come, and lay up grain under the hand of Pharaoh for food in the cities, and let them keep it.**  
**and they gather all the food of these good years that are coming, and heap up corn under the hand of Pharaoh -- food in the cities; and they have kept [it],**
- 36 Các lương thực này phải để dành cho bảy năm đói kém sẽ đến trong xứ Ê-díp-tô, hầu cho xứ này khỏi bị diệt bởi sự đói kém đó.**  
**The food will be for a store to the land against the seven years of famine, which will be in the land of Egypt; that the land not perish through the famine."**  
**and the food hath been for a store for the land, for the seven years of famine which are in the land of Egypt; and the land is cut off by the famine.`**
- 37 Các lời này đẹp ý Pha-ra-ôn và quần thần.**  
**The thing was good in the eyes of Pharaoh, and in the eyes of all his servants.**  
**And the thing is good in the eyes of Pharaoh, and in the eyes of all his servants,**
- 38 Pha-ra-ôn phán cùng quần thần rằng: Chúng ta há dễ tìm một người như người này, có thần minh của Đức Chúa Trời được sao?**  
**Pharaoh said to his servants, "Can we find such a one as this, a man in whom is the spirit of God?"**  
**and Pharaoh saith unto his servants, `Do we find like this, a man in whom the spirit of God [is]?'`**
- 39 Pha-ra-ôn phán cùng Giô-sép rằng: Vì Đức Chúa Trời xui cho người biết mọi việc này, thì chẳng còn ai được thông minh trí-huệ như người nữa.**  
**Pharaoh said to Joseph, "Because God has showed you all of this, there is none so discreet and wise as you.**  
**and Pharaoh saith unto Joseph, `After God's causing thee to know all this, there is none intelligent and wise as thou;**
- 40 Vậy, người sẽ lên cai trị nhà trẫm; hết thảy dân sự của trẫm đều sẽ vâng lời người.**  
**Trẫm lớn hơn người chỉ vì ngự ngôi vua mà thôi.**  
**You shall be over my house, and according to your word will all my people be ruled. Only in the throne I will be greater than you."**  
**thou -- thou art over my house, and at thy mouth do all my people kiss; only in the throne I am greater than thou.`**
- 41 Pha-ra-ôn lại phán cùng Giô-sép rằng: Hãy xem! trẫm lập người cầm quyền trên cả xứ Ê-díp-tô.**  
**Pharaoh said to Joseph, "Behold, I have set you over all the land of Egypt."**  
**And Pharaoh saith unto Joseph, `See, I have put thee over all the land of Egypt.`**

- 42 Vua liền cởi chiếc nhẫn trong tay mình, đeo vào tay Giô-sép, truyền mặc áo vải gai mịn, và đeo vòng vàng vào cổ người;  
Pharaoh took off his signet ring from his hand, and put it on Joseph`s hand, and arrayed him in robes of fine linen, and put a gold chain about his neck,  
And Pharaoh turneth aside his seal-ring from off his hand, and putteth it on the hand of Joseph, and clotheth him [with] garments of fine linen, and placeth a chain of gold on his neck,**
- 43 rồi, truyền cho lên ngồi sau xe vua, có người đi trước hô rằng: Hãy quì xuống! Ay, Gi -sép được lập lên cầm quyền cả xứ Ê-díp-tô là vậy.  
and he made him to ride in the second chariot which he had. They cried before him, "Bow the knee!" He set him over all the land of Egypt.  
and causeth him to ride in the second chariot which he hath, and they proclaim before him, `Bow the knee!` and -- to put him over all the land of Egypt.**
- 44 Pha-ra-ôn phán cùng Giô-sép: Ta là Pha-ra-ôn, nhưng nếu chẳng có người, thì trong cả xứ Ê-díp-tô không có ai giơ tay đưa chơn lên được.  
Pharaoh said to Joseph, "I am Pharaoh, and without you shall no man lift up his hand or his foot in all the land of Egypt."  
And Pharaoh saith unto Joseph, `I [am] Pharaoh, and without thee a man doth not lift up his hand and his foot in all the land of Egypt;`**
- 45 Pha-ra-ôn đặt tên Giô-sép là Xa-phơ-nát-Pha-nê-ách, đưa nàng Ach-n t, con gái Phô-ti-phê-ra, thầy cả thành On, cho ng ời làm vợ. Người thường tuần hành trong xứ Ê-díp-tô.  
Pharaoh called Joseph`s name Zaphenath-paneah; and he gave him Asenath, the daughter of Potiphera priest of On as a wife. Joseph went out over the land of Egypt.  
and Pharaoh calleth Joseph`s name Zaphnath-Paaneah, and he giveth to him Asenath daughter of Poti-Pherah, priest of On, for a wife, and Joseph goeth out over the land of Egypt.**
- 46 Vả, khi Giô-sép ra mắt Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, thì người đã ba mươi tuổi. Vậ, người từ tạ Pha-ra-ôn mà đi tuần khắp xứ Ê-díp-tô.  
Joseph was thirty years old when he stood before Pharaoh king of Egypt. Joseph went out from the presence of Pharaoh, and went throughout all the land of Egypt.  
And Joseph [is] a son of thirty years in his standing before Pharaoh king of Egypt, and Joseph goeth out from the presence of Pharaoh, and passeth over through all the land of Egypt;**
- 47 Trong bảy năm được mùa dư dật, đất sanh sản ra đầy dẫy.  
In the seven plenteous years the earth brought forth by handfuls.  
and the land maketh in the seven years of plenty by handfuls.**
- 48 Giô-sép bèn thâu góp hết thảy lương thực của bảy năm đó trong xứ Ê-díp-tô, và chứa lương thực này khắp các thành; trong mỗi thành, đều dành chứa hoa lợi của các ruộng ở chung quanh thành đó.  
He gathered up all the food of the seven years which were in the land of Egypt, and laid up the food in the cities: the food of the field, which was round about every city, he laid up in the same.  
And he gathereth all the food of the seven years which have been in the land of Egypt, and putteth food in the cities; the food of the field which [is] round about [each] city hath he put in its midst;**

- 49** Vậy, Giô-sép thâu góp lúa mì rất nhiều, như cát nơi bờ biển, cho đến đổi người ta đếm không được, vì đầy dẫy vô số.  
Joseph laid up grain as the sand of the sea, very much, until he stopped counting, for it was without number.  
and Joseph gathereth corn as sand of the sea, multiplying exceedingly, until that he hath ceased to number, for there is no number.
- 50** Trước khi đến năm đói kém, thì Ach-n t, con gái Phô-ti-phê-ra, thầy cả thành On, sanh cho Gi -sép hai con trai.  
To Joseph were born two sons before the year of famine came, whom Asenath, the daughter of Potiphra priest of On, bore to him.  
And to Joseph were born two sons before the year of famine cometh, whom Asenath daughter of Poti-Pherah, priest of On, hath borne to him,
- 51** Giô-sép đặt tên đứa đầu lòng là Ma-na-se, vì nói rằng: Đức Chúa Trời đã làm cho ta quên điều cực nhọc, và cả nhà cha ta.  
Joseph called the name of the firstborn Manasseh, "For," he said, "God has made me forget all my toil, and all my father`s house."  
and Joseph calleth the name of the first-born Manasseh: `for, God hath made me to forget all my labour, and all the house of my father;`
- 52** Người đặt tên đứa thứ nhì là Ep-ra-im, v nói rằng: Đức Chúa Trời làm cho ta được hưng vượng trong xứ mà ta bị khốn khổ.  
The name of the second, he called Ephraim: "For God has made me fruitful in the land of my affliction."  
and the name of the second he hath called Ephraim: `for, God hath caused me to be fruitful in the land of mine affliction.`
- 53** Bảy năm được mùa dư dật trong xứ Ê-díp-tô bèn qua,  
The seven years of plenty, that was in the land of Egypt, came to an end.  
And the seven years of plenty are completed which have been in the land of Egypt,
- 54** thì bảy năm đói kém khởi đến, y như lời Giô-sép đã bàn trước. Khắp các xứ khác cũng đều bị đói, nhưng trong cả xứ Ê-díp-tô lại có bánh.  
The seven years of famine began to come, just as Joseph had said. There was famine in all lands, but in all the land of Egypt there was bread.  
and the seven years of famine begin to come, as Joseph said, and famine is in all the lands, but in all the land of Egypt hath been bread;
- 55** Đoạn, cả xứ Ê-díp-tô đều bị đói, dân chúng đến kêu cầu Pha-ra-ôn xin lương. Pha-ra-ôn phán cùng bốn dân rằng: Hãy đi đến Giô-sép, rồi làm theo lời người sẽ chỉ bảo cho.  
When all the land of Egypt was famished, the people cried to Pharaoh for bread, and Pharaoh said to all the Egyptians, "Go to Joseph. What he says to you, do."  
and all the land of Egypt is famished, and the people crieth unto Pharaoh for bread, and Pharaoh saith to all the Egyptians, `Go unto Joseph; that which he saith to you -- do.`

- 56** Khi khắp xứ bị đói kém, thì Giô-sép mở mọi kho lúa mà bán cho dân Ê-díp-tô.  
The famine was over all the surface of the earth. Joseph opened all the store-houses, and sold to the Egyptians. The famine was severe in the land of Egypt.  
And the famine has been over all the face of the land, and Joseph openeth all [places] which have [corn] in them, and selleth to the Egyptians; and the famine is severe in the land of Egypt,
- 57** Xứ càng đói nhiều nữa; vả, vì khắp thế gian đều bị đói quá, nên đâu đâu cũng đổ đến Ê-díp-tô mùa lúa nơi Giô-sép bán.  
All countries came into Egypt, to Joseph, to buy grain, because the famine was severe in all the earth.  
and all the earth hath come to Egypt, to buy, unto Joseph, for the famine was severe in all the earth.
- 1** Gia-cốp thấy xứ Ê-díp-tô có lúa bán ra, bèn nói cùng các con trai mình rằng: Sao bay ngơ ngẩn nhìn nhau vậy?  
Now Jacob saw that there was grain in Egypt, and Jacob said to his sons, "Why do you look at one another?"  
And Jacob seeth that there is corn in Egypt, and Jacob saith to his sons, `Why do you look at each other?`
- 2** Lại rằng: Nay, cha nghe dưới xứ Ê-díp-tô có lúa bán; bay hãy xuống đó mua lúa cho chúng ta, hầu cho chúng ta sống và khỏi chết, chớ!  
He said, "Behold, I have heard that there is grain in Egypt. Go down there, and buy for us from there, so that we may live, and not die."  
he saith also, `Lo, I have heard that there is corn in Egypt, go down thither, and buy for us from thence, and we live and do not die;`
- 3** Mười người anh của Giô-sép bèn xuống Ê-díp-tô đặng mua lúa.  
Joseph's ten brothers went down to buy grain from Egypt.  
and the ten brethren of Joseph go down to buy corn in Egypt,
- 4** Nhưng Gia-cốp không cho Bên-gia-min, em Giô-sép, đi cùng các anh; vì nghĩ rằng: Ta nên giữ chừng, kẻo xảy ra điều rủi ro cho nó.  
But Jacob didn't send Benjamin, Joseph's brother, with his brothers; for he said, "Lest perhaps harm befall him."  
and Benjamin, Joseph's brother, Jacob hath not sent with his brethren, for he said, `Lest mischief meet him.`
- 5** Xứ Ca-na-an bấy giờ cũng đói, nên các con trai của Y-sơ-ra-ên cũng đổ xuống Ê-díp-tô mua lúa như các người khác.  
The sons of Israel came to buy among those who came, for the famine was in the land of Canaan.  
And the sons of Israel come to buy in the midst of those coming, for the famine hath been in the land of Canaan,

- 6** Và, lúc này, chánh Giô-sép cai trị trong nước, và bán lúa cho cả dân bốn xứ. Các anh Giô-sép bèn đến, sấp mình xuống trước mặt người.  
Joseph was the governor over the land. It was he who sold to all the people of the land. Joseph's brothers came, and bowed themselves down to him with their faces to the earth. and Joseph is the ruler over the land, he who is selling to all the people of the land, and Joseph's brethren come and bow themselves to him -- face to the earth.
- 7** Giô-sép thấy, nhìn biết các anh mình; nhưng giả làm mặt lạ cùng họ, nói một cách xẵng rằng: Các người ở đâu đến? Đáp rằng: Ở xứ Ca-na-an đến để mua lúa.  
Joseph saw his brothers, and he recognized them, but acted like a stranger to them, and spoke roughly with them. He said to them, "Where did you come from?" They said, "From the land of Canaan to buy food."  
And Joseph seeth his brethren, and discerneth them, and maketh himself strange unto them, and speaketh with them sharp things, and saith unto them, `From whence have ye come?` and they say, `From the land of Canaan -- to buy food.`
- 8** Vậy, Giô-sép nhìn biết các anh mình; nhưng họ nhìn lại chẳng ra.  
Joseph recognized his brothers, but they didn't recognize him.  
And Joseph discerneth his brethren, but they have not discerned him,
- 9** Giô-sép nhớ lại điềm chiêm bao mình đã thấy về anh em mình, liền thét rằng: Các người là thám tử, đến đây để dòm hành những nơi yếu ớt của xứ ta.  
Joseph remembered the dreams which he dreamed about them, and said to them, "You are spies! You have come to see the nakedness of the land."  
and Joseph remembereth the dreams which he dreamed of them, and saith unto them, `Ye [are] spies; to see the nakedness of the land ye have come.`
- 10** Đáp rằng: Thưa chúa, chẳng phải vậy; các tôi tớ chúa đến để mua lúa mà thôi.  
They said to him, "No, my lord, but your servants have come to buy food.  
And they say unto him, `No, my lord, but thy servants have come to buy food;
- 11** Chúng tôi đây đều là con một cha, vốn nhà lương thiện, chẳng phải là thám tử đâu.  
We are all one man's sons; we are honest men. Your servants are not spies."  
we [are] all of us sons of one man, we [are] right men; thy servants have not been spies;`
- 12** Người đáp lại rằng: Chẳng phải; các người đến để dòm hành những nơi yếu ớt của xứ  
He said to them, "No, but you have come to see the nakedness of the land."  
and he saith unto them, `No, but the nakedness of the land ye have come to see;`
- 13** Đáp rằng: Kê tôi tớ chúa có mười hai anh em, con của một cha, nguyên xứ Ca-na-an; này một người đã đi mất biệt, còn người út hiện bây giờ hãy ở tại nhà cùng cha chúng tôi.  
They said, "We, your servants, are twelve brothers, the sons of one man in the land of Canaan; and, behold, the youngest is this day with our father, and one is no more."  
and they say, `Thy servants [are] twelve brethren; we [are] sons of one man in the land of Canaan, and lo, the young one [is] with our father to-day, and the one is not.`
- 14** Giô-sép nói: Ấy qu thật như ta nói, các người là thám tử.  
Joseph said to them, "It is like I told you, saying, `You are spies.`"  
And Joseph saith unto them, `This [is] that which I have spoken unto you, saying, Ye [are] spies,



- 15 Đây là điều ta thử các người: Ta chỉ mạng Pha-ra-ôn mà thề rằng, hễ em út các người không đến đây thì chẳng bao giờ các người ra khỏi chốn này được.**  
**Hereby you shall be tested. By the life of Pharaoh you shall not go forth from here, unless your youngest brother come here.**  
**by this ye are proved: Pharaoh liveth! if ye go out from this -- except by your young brother coming hither;**
- 16 Hãy sai một người nào trong bọn các người về dẫn em út xuống; còn bao nhiêu thì phải ở tù lại đây. Lời các người phải thử đã, rồi ta sẽ biết các người nói đó có quả thật chăng. Nếu chẳng thật, thì ta chỉ mạng Pha-ra-ôn thề rằng, các người là thám tử đó.**  
**Send one of you, and let him get your brother, and you shall be bound, that your words may be tested, whether there is truth in you, or else by the life of Pharaoh surely you are spies."**
- send one of you, and let him bring your brother, and ye, remain ye bound, and let your words be proved, whether truth be with you: and if not -- Pharaoh liveth! surely ye [are] spies;**
- 17 Đoạn, Giô-sép truyền đem giam họ chung trong ngục ba ngày.**  
**He put them all together into custody three days.**  
**and he removeth them unto charge three days.**
- 18 Ngày thứ ba, Giô-sép nói cùng họ rằng: Ta kính sợ Đức Chúa Trời; hãy làm như điều này, thì được sống.**  
**Joseph said to them the third day, "Do this, and live, for I fear God.**  
**And Joseph saith unto them on the third day, `This do and live; God I fear!**
- 19 Nếu các người vốn nhà lương thiện, thì hãy để một người nào ở tù lại đây, còn bao nhiêu đem lương thực về nuôi đói cho nhà các người.**  
**If you are honest men, then let one of your brothers be bound in your prison-house; but you go, carry grain for the famine of your houses.**  
**if ye [are] right men, let one of your brethren be bound in the house of your ward, and ye, go, carry in corn [for] the famine of your houses,**
- 20 Đoạn, hãy dẫn em út xuống đây, thì lời các người sẽ cho là thật, và các người chẳng phải chết. Vậy, họ nghe theo.**  
**Bring your youngest brother to me; so will your words be verified, and you won't die."**  
**They did so.**  
**and your young brother ye bring unto me, and your words are established, and ye die not; and they do so.**
- 21 Họ bèn nói với nhau rằng: Quả thật chúng ta cam tội cùng em ta ra; vì lúc trước ta thấy tâm hồn nó buồn thảm khi nó xin nhờ ơn, nhưng ta không khứng cho; vậy nên tai vạ này mới xảy đến cho chúng ta.**  
**They said one to another, "We are most assuredly guilty concerning our brother, in that we saw the distress of his soul, when he begged us, and we wouldn't listen. Therefore this distress has come on us."**  
**And they say one unto another, `Verily we [are] guilty concerning our brother, because we saw the distress of his soul, in his making supplication unto us, and we did not hearken: therefore hath this distress come upon us.`**

- 22 Ru-bên đáp rằng: Anh há không có nói cùng các em rằng: Chớ phạm tội này cùng đứa trẻ đó sao? Nhưng các em không nghe; nên bây giờ huyết nó đòi chúng ta thường lại.**  
**Reuben answered them, saying, "Didn't I tell you, saying, 'Don't sin against the child,' and you wouldn't listen? Therefore also, behold, his blood is required."**  
**And Reuben answereth them, saying, 'Spake I not unto you, saying, Sin not against the lad? and ye hearkened not; and his blood also, lo, it is required.'**
- 23 Và, Giô-sép vẫn dùng người thông ngôn nói chuyện lại cùng các anh, nên họ tưởng Giô-sép chẳng nghe hiểu.**  
**They didn't know that Joseph understood them; for there was an interpreter between them.**  
**And they have not known that Joseph understandeth, for the interpreter [is] between them;**
- 24 Giô-sép xoay mặt qua chỗ khác mà khóc. Đoạn xoay mặt lại nói chuyện cùng họ; bèn bắt Si-mê-ôn trong vòng anh em, truyền trói lại trước mặt họ.**  
**He turned himself about from them, and wept, and he returned to them, and spoke to them, and took Simeon from among them, and bound him before their eyes.**  
**and he turneth round from them, and weepeth, and turneth back unto them, and speaketh unto them, and taketh from them Simeon, and bindeth him before their eyes.**
- 25 Giô-sép truyền đầy tứ xúc lúa đổ đầy bao và để bạc lại trong đó cho mỗi người anh em, cũng để thêm lương thực dùng dọc đường. Đầy tứ làm y như lời.**  
**Then Joseph commanded to fill their vessels with grain, and to restore every man's money into his sack, and to give them provisions for the way. Thus was it done to them.**  
**And Joseph commandeth, and they fill their vessels [with] corn, also to put back the money of each unto his sack, and to give to them provision for the way; and one doth to them so.**
- 26 Đoạn, anh em chất mấy bao lúa lên lưng lừa, rồi đi.**  
**They loaded their donkeys with their grain, and departed from there.**  
**And they lift up their corn upon their asses, and go from thence,**
- 27 Đến quán, một người trong bọn mở bao ra cho lừa ăn thóc, thấy bạc mình ở tại miệng**  
**As one of them opened his sack to give his donkey food in the lodging-place, he saw his money. Behold, it was in the mouth of his sack.**  
**and the one openeth his sack to give provender to his ass at a lodging-place, and he seeth his money, and lo, it [is] in the mouth of his bag,**
- 28 bèn nói cùng anh em rằng: Bạc của tôi trả lại, hiện trong bao tôi đây! Các anh em nhát gan, vừa nói với nhau, vừa run, mà rằng: Đức Chúa Trời đã làm chi cho chúng ta đây?**  
**He said to his brothers, "My money is restored! Behold, it is even in my sack." Their hearts failed them, and they turned trembling one to another, saying, "What is this that God has done to us?"**  
**and he saith unto his brethren, 'My money hath been put back, and also, lo, in my bag: and their heart goeth out, and they tremble, one to another saying, 'What [is] this God hath done to us!'**

- 29 Các anh em trở về cùng Gia-cốp, cha mình, tại xứ Ca-na-an, thuật lại cho người nghe mọi nỗi đã xảy đến, rằng:**  
**They came to Jacob their father to the land of Canaan, and told him all that had befallen them, saying,**  
**And they come in unto Jacob their father, to the land of Canaan, and they declare to him all the things meeting them, saying,**
- 30 người đương làm chúa tại xứ Ê-díp-tô nói với chúng tôi cách xẵng xóm, cho chúng tôi là thám tử.**  
**"The man, the lord of the land, spoke roughly with us, and took us for spies of the country.**  
**`The man, the lord of the land, hath spoken with us sharp things, and maketh us as spies of the land;**
- 31 Song chúng tôi có thưa cùng người rằng: Chúng tôi vốn nhà lương thiện, nào có phải là thám tử đâu.**  
**We said to him, `We are honest men. We are no spies.**  
**and we say unto him, We [are] right men, we have not been spies,**
- 32 Chúng tôi được mười hai anh em, con một cha; một người đã đi mất biệt, còn người út hiện bây giờ ở nhà cùng cha, tại xứ Ca-na-an.**  
**We are twelve brothers, sons of our father; one is no more, and the youngest is this day with our father in the land of Canaan.**  
**we [are] twelve brethren, sons of our father, the one is not, and the young one [is] to-day with our father in the land of Canaan.**
- 33 Người làm chúa xứ đó dạy rằng: Làm như vậy, ta mới cho các người là lương thiện: Hãy để lại cùng ta một người nào trong bọn các người, còn bao nhiêu sẽ đem lương thực về nuôi đói cho nhà các người;**  
**The man, the lord of the land, said to us, `Hereby will I know that you are honest men. Leave one of your brothers with me, and take grain for the famine of your houses, and go your way.**  
**`And the man, the lord of the land, saith unto us, By this I know that ye [are] right men -- one of your brethren leave with me, and [for] the famine of your houses take ye and go,**
- 34 đoạn, hãy dẫn em út đến cho ta. Vậy, ta mới biết rằng các người chẳng phải là thám tử, nhưng là người lương thiện; ta sẽ giao em lại cho, và các người sẽ được buôn bán trong**  
**Bring your youngest brother to me. Then will I know that you are not spies, but that you are honest men. So will I deliver you your brother, and you shall trade in the land."**  
**and bring your young brother unto me, and I know that ye [are] not spies, but ye [are] right men; your brother I give to you, and ye trade with the land.**
- 35 Và, đương khi các anh em trút lúa mì ra bao, này đâu, trong mỗi bao có gói bạc của mỗi người; cha và các anh em thấy những gói bạc mình, đều lấy làm sợ hãi.**  
**It happened as they emptied their sacks, that behold, every man`s bundle of money was in his sack. When they and their father saw their bundles of money, they were afraid.**  
**And it cometh to pass, they are emptying their sacks, and lo, the bundle of each man`s silver [is] in his sack, and they see their bundles of silver, they and their father, and are afraid;**

- 36 Gia-cốp, cha họ bèn nói rằng: Bay làm mất các con tao; Giô-sép đã mất biệt, Si-mê-ôn cũng mất biệt; mà bây giờ, lại muốn dẫn Bê-gia-min đi nữa sao! Các nông nổi này đều đổ lại cho tao hết!**  
**Jacob, their father, said to them, "You have bereaved me of my children! Joseph is no more, Simeon is no more, and you want to take Benjamin away. All these things are against me."**  
**and Jacob their father saith unto them, `Me ye have bereaved; Joseph is not, and Simeon is not, and Benjamin ye take -- against me have been all these.`**
- 37 Ru-bên thưa lại cùng cha rằng: Cha hãy giao em nơi tôi, tôi sẽ dẫn về cho. Ví bằng chẳng dẫn em về, thì cha hãy giết hai đứa con trai tôi đi.**  
**Reuben spoke to his father, saying, "Kill my two sons, if I don't bring him to you. Deliver him into my hand, and I will bring him to you again."**  
**And Reuben speaketh unto his father, saying, `My two sons thou dost put to death, if I bring him not in unto thee; give him into my hand, and I -- I bring him back unto thee;`**
- 38 Nhưng Gia-cốp đáp rằng: Con út tao sẽ chẳng đi xuống với bay đâu; vì anh nó đã chết rồi, chỉ còn một mình nó mà thôi. Nếu điều rủi ro chi xảy đến cho nó nơi dọc đường bay đi, tức nhiên bay làm cho kẻ tóc bạc này đau lòng xót dạ xuống âm phủ.**  
**He said, "My son shall not go down with you; for his brother is dead, and he only is left. If harm befall him by the way in which you go, then you will bring down my gray hairs with sorrow to Sheol."**  
**and he saith, `My son doth not go down with you, for his brother [is] dead, and he by himself is left; when mischief hath met him in the way in which ye go, then ye have brought down my grey hairs in sorrow to sheol.`**
- 1 Vả, sự đói kém trong xứ lớn lắm.**  
**The famine was severe in the land.**  
**And the famine [is] severe in the land;**
- 2 Khi nội nhà đã ăn hết lương thực ở xứ Ê-díp-tô đem về rồi, thì cha các người ấy dạy rằng: Bay hãy trở xuống mua một ít lương thực cho chúng ta.**  
**It happened, when they had eaten up the grain which they had brought out of Egypt, their father said to them, "Go again, buy us a little food."**  
**and it cometh to pass, when they have finished eating the corn which they brought from Egypt, that their father saith unto them, `Turn back, buy for us a little food.`**
- 3 Giu-đa thưa: Người đó có nói quyết cùng các con rằng: Ví em út không theo xuống với các người, thì sẽ không bao giờ thấy mặt ta.**  
**Judah spoke to him, saying, "The man solemnly warned us, saying, `You shall not see my face, unless your brother is with you.`"**  
**And Judah speaketh unto him, saying, `The man protesting protested to us, saying, Ye do not see my face without your brother [being] with you;**
- 4 Nếu cha cho em đi với, thì chúng tôi mới xuống Ê-díp-tô mua lương thực cho cha được.**  
**If you will send our brother with us, we will go down and buy you food,**  
**if thou art sending our brother with us, we go down, and buy for thee food,**

- 5 Bằng không, thì chúng tôi chẳng trở xuống đâu, vì người đó đã nói rằng: Ví em út không theo xuống với các người, thì sẽ không bao giờ thấy mặt ta.**  
**but if you will not send him, we will not go down, for the man said to us, `You shall not see my face, unless your brother is with you.`"**  
**and if thou art not sending -- we do not go down, for the man said unto us, Ye do not see my face without your brother [being] with you.`**
- 6 Y-sơ-ra-ên quờ rằng: Sao bay khéo tộ cùng tao, mà tỏ cho người ấy rằng bay còn một em nữa?**  
**Israel said, "Why did you treat me so badly, telling the man that you had another brother?"**  
**And Israel saith, `Why did ye evil to me, by declaring to the man that ye had yet a brother?`"**
- 7 Thưa rằng: Người đó hỏi kỹ càng về chúng tôi, và về bà con chúng tôi rằng: Thân-phụ các người còn sống chẵn? cò có một người anh em nào nữa chẳng? Chúng tôi có đáp các lời hỏi đó. Há dễ biết người đó sẽ dặn chúng tôi rằng: Hãy đem em út xuống đây, sao?**  
**They said, "The man asked directly concerning ourselves, and concerning our relatives, saying, `Is your father still alive? Have you another brother?` We just answered his questions. Is there any way we could know that he would say, `Bring your brother down?`"**  
**and they say, `The man asked diligently concerning us, and concerning our kindred, saying, Is your father yet alive? have ye a brother? and we declare to him according to the tenor of these things; do we certainly know that he will say, Bring down your brother?`"**
- 8 Giu-đa lại thưa cùng Y-sơ-ra-ên cha mình, rằng: Hãy cho đưa trẻ theo con, thì chúng tôi sẽ đứng dậy đi, hầu cho chúng ta, nào các con, nào cha, nào các cháu của cha đây đều được sống và khỏi chết.**  
**Judah said to Israel, his father, "Send the boy with me, and we will arise and go, so that we may live, and not die, both we, and you, and also our little ones.**  
**And Judah saith unto Israel his father, `Send the youth with me, and we arise, and go, and live, and do not die, both we, and thou, and our infants.**
- 9 Con sẽ bảo lãnh em cho; cha sẽ cứ nơi con mà đòi em. Nếu không dẫn em về không để em trước mặt cha, thì con đây sẽ cam tội cùng cha mãi mãi.**  
**I will be collateral for him. From my hand will you require him. If I don't bring him to you, and set him before you, then let me bear the blame forever,**  
**I -- I am surety [for] him, from my hand thou dost require him; if I have not brought him in unto thee, and set him before thee -- then I have sinned against thee all the days;**
- 10 Vả, nếu không có điều dưng dằng, thì chúng tôi đã đi và về được hai lần rồi.**  
**for unless we had lingered, surely we would have returned a second time by now."**  
**for if we had not lingered, surely now we had returned these two times.`**
- 11 Đoạn, Y-sơ-ra-ên, cha các anh em, nói rằng: Nếu việc đã thế kia, thì bay phải làm thế này: Hãy lấy trong đồ hành lý những thổ sản quý nhứt của xứ ta: một ít nhũ hương và mật ong, các hương hoa và một dược, phi tử và hạnh nhân, đem dâng cho người đó làm của**  
**Their father, Israel, said to them, "If it be so now, do this. Take from the choice fruits of the land in your vessels, and carry down a present for the man, a little balm, a little honey, spices and myrrh, nuts, and almonds;**  
**And Israel their father saith unto them, `If so, now, this do: take of the praised thing of the land in your vessels, and take down to the man a present, a little balm, and a little honey, spices and myrrh, nuts and almonds;**

- 12** Hãy đem theo một số tiền bằng hai, đựng thối hời tiền mà họ đã để lại nơi miệng bao của bay: có lẽ là một sự lộn chãng.  
and take double money in your hand, with the money that was returned in the mouth of your sacks carry again in your hand. Perhaps it was an oversight.  
and double money take in your hand, even the money which is brought back in the mouth of your bags, ye take back in your hand, it may be it [is] an oversight.
- 13** Bay hãy đứng dậy đi, dẫn em út theo và trở xuống đến người đó.  
Take also your brother, and arise, go again to the man.  
`And take your brother, and rise, turn back unto the man;
- 14** Cầu xin Đức Chúa Trời toàn năng xui cho bay được ơn trước mặt người, và tha đưa em kia và Bên-gia-min cho bay. Còn phần cha, nếu phải mất con, thì cha chịu phận vậy!  
May God Almighty give you mercy before the man, that he may release to you your other brother and Benjamin. If I am bereaved of my children, I am bereaved."  
and God Almighty give to you mercies before the man, so that he hath sent to you your other brother and Benjamin; and I, when I am bereaved -- I am bereaved.`
- 15** Vậy, các anh em đem theo của lễ và một số tiền bằng hai, cùng dẫn Bên-gia-min đồng đứng dậy đi xuống Ê-díp-tô, mà ra mắt Giô-sép.  
The men took that present, and they took double money in their hand, and Benjamin; and rose up, went down to Egypt, and stood before Joseph.  
And the men take this present, double money also they have taken in their hand, and Benjamin; and they rise, and go down to Egypt, and stand before Joseph;
- 16** Vừa khi Giô-sép thấy Bên-gia-min đi theo xuống với, bèn truyền cho quản gia rằng: Hãy đưa các người này vào nhà trong, bắt con gì làm thịt và nấu dọn đi; vì trưa này họ sẽ dùng bữa cùng ta.  
When Joseph saw Benjamin with them, he said to the steward of his house, "Bring the men into the house, and butcher an animal, and make ready; for the men will dine with me at noon."  
and Joseph seeth Benjamin with them, and saith to him who [is] over his house, `Bring the men into the house, and slaughter an animal, and make ready, for with me do the men eat at noon.`
- 17** Quản gia làm theo y như lời dặn, đưa họ vào nhà Giô-sép.  
The man did as Joseph commanded, and the man brought the men to Joseph`s house.  
And the man doth as Joseph hath said, and the man bringeth in the men into the house of Joseph,
- 18** Anh em thấy mình phải đưa vào nhà Giô-sép, thì sợ hãi, và nói với nhau rằng: Ấy c ng vì số tiền đã để lại vào bao chúng ta lần trước, nên họ mới đem chúng ta vào chốn này, đựng tim có xông vào đánh chúng ta, bắt chúng ta làm tội mọi, và chiếm đoạt mấy con  
The men were afraid, because they were brought to Joseph`s house; and they said, "Because of the money that was returned in our sacks at the first time are we brought in; that he may seek occasion against us, and fall on us, and take us for bondservants, along with our donkeys."  
and the men are afraid because they have been brought into the house of Joseph, and they say, `For the matter of the money which was put back in our bags at the commencement are we brought in -- to roll himself upon us, and to throw himself on us, and to take us for servants -- our asses also.`

- 19** **Mấy anh em bèn đến gần quản gia của Giô-sép, thưa cùng người tại ngoài cửa**  
**They came near to the steward of Joseph`s house, and they spoke to him at the door of the house,**  
**And they come nigh unto the man who [is] over the house of Joseph, and speak unto him at the opening of the house,**
- 20** **mà rằng: Xin chúa tha lỗi cho! anh em chúng tôi đã đến đây một lần rồi, đặng mua lương thực;**  
**and said, "Oh, my lord, we came indeed down at the first time to buy food:**  
**and say, `O, my lord, we really come down at the commencement to buy food;**
- 21** **và khi trở về đến nhà quán, mở các bao ra, này số bạc của mỗi người đều ở tại miệng bao mình; cân nặng bao nhiêu đều y như bấy nhiêu. Này, chúng tôi có đem lại số bạc đó,**  
**and it happened, when we came to the lodging-place, that we opened our sacks, and, behold, every man`s money was in the mouth of his sack, our money in full weight. We have brought it again in our hand.**  
**and it cometh to pass, when we have come in unto the lodging-place, and open our bags, that lo, each one`s money [is] in the mouth of his bag, our money in its weight, and we bring it back in our hand;**
- 22** **và cũng có đem thêm số bạc nữa đặng mua lương thực. Chẳng biết ai để bạc lại trong bao chúng tôi.**  
**Other money have we brought down in our hand to buy food. We don`t know who put our money in our sacks."**  
**and other money have we brought down in our hand to buy food; we have not known who put our money in our bags.`**
- 23** **Quản gia đáp rằng: Mọi việc đều bình yên! đừng sợ chi cả! Ấy là Đức Chúa Trời của các người, tức Đức Chúa Trời của cha các người, đã ban vật quý vào bao. Còn bạc các người thì đã có giao cho ta. Đoạn, người dẫn Si-mê-ôn đến cùng anh em;**  
**He said, "Peace be to you. Don`t be afraid. Your God, and the God of your father, has given you treasure in your sacks. I received your money." He brought Simeon out to them. And he saith, `Peace to you, fear not: your God and the God of your father hath given to you hidden treasure in your bags, your money came unto me;` and he bringeth out Simeon unto them.**
- 24** **rồi đưa anh em vào nhà Giô-sép, đem nước ra cho rửa chơn, và cũng cho những lừa ăn cỏ nữa.**  
**The man brought the men into Joseph`s house, and gave them water, and they washed their feet. He gave their donkeys provender.**  
**And the man bringeth in the men into Joseph`s house, and giveth water, and they wash their feet; and he giveth provender for their asses,**
- 25** **Các anh em bèn sửa soạn của lễ, đợi trưa Giô-sép về; vì có hay rằng mình sẽ ăn bữa tại nhà này.**  
**They made ready the present for Joseph`s coming at noon, for they heard that they should eat bread there.**  
**and they prepare the present until the coming of Joseph at noon, for they have heard that there they do eat bread.**

- 26** Khi Giô-sép trở về, các anh em bèn lấy của lễ đã đem theo, dâng cho Giô-sép tại nhà; rồi cùng sấp mình xuống đất trước mặt người.  
When Joseph came home, they brought him the present which was in their hand into the house, and bowed down themselves to him to the earth.  
And Joseph cometh into the house, and they bring to him the present which [is] in their hand, into the house, and bow themselves to him, to the earth;
- 27** Người liền hỏi thăm họ mạnh giỏi thể nào, và nói rằng: Người cha già mà các người đã nói cùng ta đó được mạnh khỏe chăng? còn sống chăng?  
He asked them of their welfare, and said, "Is your father well, the old man of whom you spoke? Is he yet alive?"  
and he asketh of them of peace, and saith, `Is your father well? the aged man of whom ye have spoken, is he yet alive?`
- 28** Đáp rằng: Kê tôi tớ cháu, là cha chúng tôi, vẫn mạnh khỏe và còn sống. Đoạn, họ cúi đầu và lạy.  
They said, "Your servant, our father, is well. He is still alive." They bowed the head, and did homage.  
and they say, `Thy servant our father [is] well, he is yet alive;` and they bow, and do obeisance.
- 29** Giô-sép nhướng mắt thấy Bên-gia-min, em ruột, con trai của mẹ mình, thì hỏi rằng: Đó có phải em út mà các người đã nói cùng ta chăng? Và tiếp rằng: Con út ơi! cầu xin Đức Chúa Trời làm ơn cho người!  
He lifted up his eyes, and saw Benjamin, his brother, his mother's son, and said, "Is this your youngest brother, of whom you spoke to me?" He said, "God be gracious to you, my son."  
And he lifteth up his eyes, and seeth Benjamin his brother, his mother's son, and saith, `Is this your young brother, of whom ye have spoken unto me?` and he saith, `God favour thee, my son.`
- 30** Vì thấy em mình, nên Giô-sép tất lòng cảm động, lật đật bước ra ngoài, tìm nơi nào đặng khóc. Người vào phòng nhà trong và khóc.  
Joseph made haste; for his heart yearned over his brother: and he sought a place to weep; and he entered into his room, and wept there.  
And Joseph hasteth, for his bowels have been moved for his brother, and he seeketh to weep, and entereth the inner chamber, and weepeth there;
- 31** Đoạn, rửa mặt, bước ra, làm bộ chắc gan mà nói rằng: Hãy dọn bữa ăn đi.  
He washed his face, and came out. He controlled himself, and said, "Serve the meal."  
and he washeth his face, and goeth out, and refraineth himself, and saith, `Place bread.`
- 32** Người ta dọn cho Giô-sép ăn riêng, và cho các anh em ăn riêng. Người Ê-díp-tô ăn chung cùng người cũng dọn cho ngồi riêng nữa; vì người Ê-díp-tô có tánh gớm người Hê-bơ-rơ, nên không ăn chung được.  
They served him by himself, and them by themselves, and the Egyptians, that ate with him, by themselves, because the Egyptians don't eat bread with the Hebrews, for that is an abomination to the Egyptians.  
And they place for him by himself, and for them by themselves, and for the Egyptians who are eating with him by themselves: for the Egyptians are unable to eat bread with the Hebrews, for it [is] an abomination to the Egyptians.



- 33** Vậy, các anh em bèn ngồi lại trước mặt Giô-sép, lớn nhỏ tùy theo thứ tự mình, ngơ ngẩn mà nhìn nhau.  
They sat before him, the firstborn according to his birthright, and the youngest according to his youth, and the men marveled one with another.  
And they sit before him, the first-born according to his birthright, and the young one according to his youth, and the men wonder one at another;
- 34** Giô-sép sai đem mấy món đồ ăn trước mặt mình cho các anh em; nhưng phần Bê-nê-gia-min lại nhiều gấp năm của các người khác. Họ uống và ăn ngon vui cùng Giô-sép.  
He sent portions to them from before him, but Benjamin's portion was five times as much as any of theirs. They drank, and were merry with him.  
and he lifteth up gifts from before him unto them, and the gift of Benjamin is five hands more than the gifts of all of them; and they drink, yea, they drink abundantly with him.
- 1** Giô-sép bèn truyền lệnh cho quản gia rằng: Hễ các người đó chở nổi bao nhiêu, thì hãy đổ lương thực cho họ đầy bao bấy nhiêu, rồi để bạc của mỗi người lại nơi miệng bao  
He commanded the steward of his house, saying, "Fill the men's sacks with food, as much as they can carry, and put every man's money in his sack's mouth.  
And he commandeth him who [is] over his house, saying, `Fill the bags of the men [with] food, as they are able to bear, and put the money of each in the mouth of his bag;
- 2** Lại hãy để cái chén bằng bạc ta tại miệng bao chung với bạc mua lúa của người út nữa. Quản gia bèn làm y như lời Giô-sép dặn mình.  
Put my cup, the silver cup, in the sack's mouth of the youngest, with his grain money." He did according to the word that Joseph had spoken.  
and my cup, the silver cup, thou dost put in the mouth of the bag of the young one, and his corn-money;` and he doth according to the word of Joseph which he hath spoken.
- 3** Ngày mai, trời vừa sáng, người ta cho các người đó và lừa về.  
As soon as the morning was light, the men were sent away, they and their donkeys.  
The morning is bright, and the men have been sent away, they and their asses --
- 4** Khi đi ra khỏi thành chưa xa, Giô-sép nói cùng quản gia rằng: Người hãy đứng dậy, đuổi theo mấy người đó; khi theo kịp rồi, hãy nói rằng: Sao các người lấy oán trả ơn như vậy?  
When they had gone out of the city, and were not yet far off, Joseph said to his steward, "Up, follow after the men. When you overtake them, tell them, `Why have you rewarded evil for good?  
they have gone out of the city -- they have not gone far off -- and Joseph hath said to him who [is] over his house, `Rise, pursue after the men; and thou hast overtaken them, and thou hast said unto them, Why have ye recompensed evil for good?
- 5** Có phải cái chén này là của chúa ta thường dùng uống rượu và bói chằng? Các người đã làm một việc chẳng thiện đó.  
Isn't this that from which my lord drinks, and whereby he indeed divines? You have done evil in so doing.`"  
Is not this that with which my lord drinketh? and he observeth diligently with it; ye have done evil [in] that which ye have done.`
- 6** Quản gia theo kịp, lặp lại mấy lời ấy;  
He overtook them, and he spoke to them these words.  
And he overtaketh them, and speaketh unto them these words,

- 7** các anh em bèn đáp rằng: Sao chúa nói như vậy? Chẳng bao giờ kẻ tôi tớ chúa có tưởng làm đến việc thế này!  
They said to him, "Why does my lord speak such words as these? Far be it from your servants that they should do such a thing!  
and they say unto him, `Why doth my lord speak according to these words? far be it from thy servants to do according to this word;
- 8** Đây, từ xứ Ca-na-an chúng tôi có đem bạc đã được nơi miệng bao xuống giao lại cho người thay; để nào lại có ý mong ăn cắp bạc hay vàng của dinh chủ người sao?  
Behold, the money, which we found in our sacks` mouths, we brought again to you out of the land of Canaan. How then should we steal silver or gold out of your lord`s house?  
lo, the money which we found in the mouth of our bags we brought back unto thee from the land of Canaan, and how do we steal from the house of thy lord silver or gold?
- 9** Xin cho kẻ tôi tớ nào mà người tìm được cái chén đó phải chết đi, và chính chúng tôi sẽ làm tôi mọi cho chúa.  
With whoever of your servants it be found, let him die, and we also will be my lord`s bondservants."  
with whomsoever of thy servants it is found, he hath died, and we also are to my lord for servants.`
- 10** Quản gia đáp: Ừ thôi! hãy làm như lời các người đã nói: ta tìm được chén nơi ai thì người đó sẽ làm tôi mọi cho ta đó; còn các người thì vô tội.  
He said, "Now also let it be according to your words: he with whom it is found will be my bondservant; and you will be blameless."  
And he saith, `Now, also, according to your words, so it [is]; he with whom it is found becometh my servant, and ye are acquitted;`
- 11** Tức thì, mỗi người lật đặt hạ bao mình xuống đất và mở ra.  
Then they hurried, and took down every man his sack to the ground, and opened every man his sack.  
and they hasten and take down each his bag to the earth, and each openeth his bag;
- 12** Quản gia lục soát, bắt từ bao anh cả lần đến bao em út. Cái chén bèn tìm được trong bao Bê-gia-min.  
He searched, beginning with the eldest, and ending at the youngest. The cup was found in Benjamin`s sack.  
and he searcheth -- at the eldest he hath begun, and at the youngest he hath completed -- and the cup is found in the bag of Benjamin;
- 13** Mỗi người xé áo mình ra, chất bao lúa lên lưng lừa, rồi cùng trở lại thành.  
Then they tore their clothes, and loaded every man his donkey, and returned to the city. and they rend their garments, and each ladeth his ass, and they turn back to the city.
- 14** Giu-đa cùng anh em đồng vào đến nhà Giô-sép, người hãy còn ở nơi đó; họ bèn sấp mình xuống đất trước mặt người.  
Judah and his brothers came to Joseph`s house, and he was still there. They fell on the ground before him.  
And Judah -- his brethren also -- cometh in unto the house of Joseph, and he is yet there, and they fall before him to the earth;

- 15 Giô-sép hỏi: Các người gây nên nông nỗi chi vậy? Há chẳng biết một kẻ như ta đây có tài bói sao?**  
Joseph said to them, "What deed is this that you have done? Don't you know that such a man as I can indeed divine?"  
and Joseph saith to them, `What [is] this deed that ye have done? have ye not known that a man like me doth diligently observe?`
- 16 Giu-đa đáp: Chúng tôi sẽ nói cùng chúa làm sao? sẽ phân lại làm sao? sẽ chữa mình chúng tôi làm sao? Đức Chúa Trời đã thấu rõ điều gian ác của tôi tớ chúa rồi. Nay, chúng tôi cùng kẻ đã bị bắt được chén nơi tay đều làm kẻ tôi tớ cho chúa.**  
Judah said, "What will we tell my lord? What will we speak? Or how will we clear ourselves? God has found out the iniquity of your servants. Behold, we are my lord's bondservants, both we, and he also in whose hand the cup is found."  
And Judah saith, `What do we say to my lord? what do we speak? and what -- do we justify ourselves? God hath found out the iniquity of thy servants; lo, we [are] servants to my lord, both we, and he in whose hand the cup hath been found;`
- 17 Nhưng Giô-sép đáp rằng: Ta chẳng hề có ý làm như vậy đâu! Người mà đã bị bắt được chén nơi tay sẽ làm tôi mọi ta; còn các người hãy trở về nhà cha mình bình yên.**  
He said, "Far be it from me that I should do so. The man in whose hand the cup is found, he will be my bondservant; but as for you, go up in peace to your father."  
and he saith, `Far be it from me to do this; the man in whose hand the cup hath been found, he becometh my servant; and ye, go ye up in peace unto your father.`
- 18 Giu-đa bèn lại gần Giô-sép mà thưa rằng: Vì chúa ngang vai Pha-ra-ôn, xin lỗi chúa, chớ nổi giận cùng kẻ tôi tớ, để tôi nói một lời cho chúa nghe.**  
Then Judah came near to him, and said, "Oh, my lord, please let your servant speak a word in my lord's ears, and don't let your anger burn against your servant; for you are even as Pharaoh."  
And Judah cometh nigh unto him, and saith, `O, my lord, let thy servant speak, I pray thee, a word in the ears of my lord, and let not thine anger burn against thy servant -- for thou art as Pharaoh.`
- 19 Chúa có hỏi kẻ tôi tớ rằng: Các người còn cha hay là anh em nào chẳng?**  
My lord asked his servants, saying, `Have you a father, or a brother?`  
My lord hath asked his servants, saying, Have ye a father or brother?
- 20 Có thưa lại cùng chúa rằng: Chúng tôi còn một cha già, cùng một con trai đã sanh muộn cho người. Anh ruột đứa này đã chết rồi, nên trong vòng các con của mẹ nó, nó còn một mình, và cha thương nó lắm.**  
We said to my lord, `We have a father, an old man, and a child of his old age, a little one; and his brother is dead, and he alone is left of his mother; and his father loves him.`  
and we say unto my lord, We have a father, an aged one, and a child of old age, a little one; and his brother died, and he is left alone of his mother, and his father hath loved him.
- 21 Và, chúa có dặn rằng: Hãy dẫn nó xuống đến ta, hầu cho ta thấy nó được tận mắt.**  
You said to your servants, `Bring him down to me, that I may set my eyes on him.`  
`And thou sayest unto thy servants, Bring him down unto me, and I set mine eye upon him;

- 22** Và chúng tôi có thưa lại cùng chúa rằng: Đứa trẻ chẳng lìa cha được; nếu lìa ra thì cha sẽ chết.  
We said to my lord, `The boy can't leave his father: for if he should leave his father, his father would die.`  
and we say unto my lord, The youth is not able to leave his father, when he hath left his father, then he hath died;
- 23** Nhưng chúa lại dạy: Nếu em út không theo các người xuống đây, thì các người chẳng còn thấy mặt ta nữa.  
You said to your servants, `Unless your youngest brother comes down with you, you will see my face no more.`  
and thou sayest unto thy servants, If your young brother come not down with you, ye add not to see my face.
- 24** Nên khi chúng tôi trở về nhà kẻ tôi tớ chúa, là cha tôi, thì chúng tôi có thuật lại cho người nghe những lời của chúa.  
It happened when we came up to your servant my father, we told him the words of my lord. `And it cometh to pass, that we have come up unto thy servant my father, that we declare to him the words of my lord;
- 25** Kế ấy, cha lại biểu chúng tôi rằng: Hãy trở xuống đừng mua một ít lương thực.  
Our father said, `Go again, buy us a little food.`  
and our father saith, Turn back, buy for us a little food,
- 26** Chúng tôi thưa lại rằng: Không được; nhưng nếu em út đi theo cùng, thì mới trở xuống được; bằng không, thì chúng tôi không thể ra mắt người đó.  
We said, `We can't go down. If our youngest brother is with us, then will we go down: for we may not see the man's face, unless our youngest brother is with us.`  
and we say, We are not able to go down; if our young brother is with us, then we have gone down; for we are not able to see the man's face, and our young brother not with us.
- 27** Kẻ tôi tớ chúa, là cha tôi, đáp rằng: Bây biết rằng vợ ta sanh cho ta hai đứa con trai;  
Your servant, my father, said to us, `You know that my wife bore me two sons:  
`And thy servant my father saith unto us, Ye -- ye have known that two did my wife bare to me,
- 28** một đứa đã từ ta đi mất-biệt; ta cũng đã nói: Chắc đã bị thú dữ xé rồi, vì đến bây giờ chưa thấy lại.  
and the one went out from me, and I said, "Surely he is torn in pieces;" and I haven't seen him since.  
and the one goeth out from me, and I say, Surely he is torn -- torn! and I have not seen him since;
- 29** Nếu bây còn dắt đứa này đi khỏi mặt ta nữa, rồi có điều tai hại chi xảy đến cho nó, tức nhiên bây sẽ làm cho kẻ tóc bạc này đau lòng xót dạ mà xuống âm phủ.  
If you take this one also from me, and harm befalls him, you will bring down my gray hairs with sorrow to Sheol.`  
when ye have taken also this from my presence, and mischief hath met him, then ye have brought down my grey hairs with evil to sheol.

- 30** Cha thương em út tôi lắm đến nỗi hai linh hồn kháng khí nhau; nếu bây giờ, khi tôi trở về nơi kẻ tôi tớ chúa, là cha tôi, mà không có em út đó,  
Now therefore when I come to your servant my father, and the boy is not with us; seeing that his life is bound up in the boy's life;  
`And now, at my coming in unto thy servant my father, and the youth not with us (and his soul is bound up in his soul),
- 31** thì khi vừa thấy con út không còn nữa, chắc người sẽ chết. Nếu vậy, các tôi tớ chúa sẽ làm cha già tóc bạc của chúng tôi, cũng là kẻ tôi tớ chúa, đau lòng xót dạ xuống âm  
it will happen, when he sees that the boy is no more, that he will die. Your servants will bring down the gray hairs of your servant, our father, with sorrow to Sheol.  
then it hath come to pass when he seeth that the youth is not, that he hath died, and thy servants have brought down the grey hairs of thy servant our father with sorrow to sheol;
- 32** Vì kẻ tôi tớ này có chịu bảo lãnh đưa con út đó mà thưa rằng: Nếu con không đem em về cho cha, thì sẽ cam tội cùng cha mãi mãi.  
For your servant became collateral for the boy to my father, saying, `If I don't bring him to you, then I will bear the blame to my father forever.`  
for thy servant obtained the youth by surety from my father, saying, If I bring him not in unto thee -- then I have sinned against my father all the days.
- 33** Vậy bây giờ, xin cho kẻ tôi tớ chúa ở tôi mọi thế cho đứa trẻ, đừng nó theo trở lên cùng các anh mình.  
Now therefore, please let your servant stay instead of the boy, a bondservant to my lord; and let the boy go up with his brothers.  
`And now, let thy servant, I pray thee, abide instead of the youth a servant to my lord, and the youth goeth up with his brethren,
- 34** Vì, nếu đứa trẻ không theo về, làm sao tôi dám về cùng cha tôi? Oi, tôi nào thấy điều tai họa của cha tôi ư!  
For how will I go up to my father, if the boy isn't with me? Lest I see the evil that will come on my father."  
for how do I go up unto my father, and the youth not with me? lest I look on the evil which doth find my father.`
- 1** Bây giờ, Giô-sép không còn thể nào cầm lòng cho đậu được trước mặt các người hầu chung quanh, bèn la lên rằng: Hãy đuổi họ ra hết cả! Khi Giô-sép tỏ thật cùng các anh em mình, thì không có một người nào khác ở tại đó hết.  
Then Joseph couldn't control himself before all those who stood before him, and he cried, "Cause every man to go out from me!" There stood no man with him, while Joseph made himself known to his brothers.  
And Joseph hath not been able to refrain himself before all those standing by him, and he calleth, `Put out every man from me;` and no man hath stood with him when Joseph maketh himself known unto his brethren,
- 2** Người cất tiếng lên khóc; dân Ê-díp-tô nghe và nhà Pha-ra-ôn nghe nữa.  
He wept aloud. The Egyptians heard, and the house of Pharaoh heard.  
and he giveth forth his voice in weeping, and the Egyptians hear, and the house of Pharaoh heareth.

- 3** Giô-sép nói cùng anh em rằng: Tôi là Giô-sép. Cha tôi còn sống chẳng? Nhưng trước mặt người các anh em bối rối, chẳng đáp lời được.  
Joseph said to his brothers, "I am Joseph! Does my father still live?" His brothers couldn't answer him; for they were terrified at his presence.  
And Joseph saith unto his brethren, 'I [am] Joseph, is my father yet alive?' and his brethren have not been able to answer him, for they have been troubled at his presence.
- 4** Người lại nói rằng: Các anh em hãy lại gần tôi. Họ bèn lại gần. Người nói: Tôi là Giô-sép, em mà các anh đã bán đặng bị dẫn qua xứ Ê-díp-tô.  
Joseph said to his brothers, "Come near to me, please." They came near. "He said, I am Joseph, your brother, whom you sold into Egypt."  
And Joseph saith unto his brethren, 'Come nigh unto me, I pray you,' and they come nigh; and he saith, 'I [am] Joseph, your brother, whom ye sold into Egypt;
- 5** Bây giờ, đừng sầu não, và cũng đừng tiếc chi về điều các anh đã bán tôi đặng bị dẫn đến xứ này; vì để giữ gìn sự sống các anh, nên Đức Chúa Trời đã sai tôi đến đây trước  
Now don't be grieved, nor angry with yourselves, that you sold me here, for God sent me before you to preserve life.  
and now, be not grieved, nor let it be displeasing in your eyes that ye sold me hither, for to preserve life hath God sent me before you.
- 6** Kia, hai năm rồi trong xứ đã bị đói kém, và còn năm năm nữa sẽ không còn cày cấy chi, gặt hái chi được hết.  
For these two years has the famine been in the land, and there are yet five years, in which there will be neither plowing nor harvest.  
'Because these two years the famine [is] in the heart of the land, and yet [are] five years, [in] which there is neither ploughing nor harvest;
- 7** Đức Chúa Trời sai tôi đến đây trước, đặng làm cho các anh còn nối dòng trên mặt đất, và nường một sự giải cứu lớn đặng giữ gìn sự sống cho anh em.  
God sent me before you to preserve you a remnant in the earth, and to save you alive by a great deliverance.  
and God sendeth me before you, to place of you a remnant in the land, and to give life to you by a great escape;
- 8** Không, chẳng phải các anh sai tôi đến đây đâu, ấy là Đức Chúa Trời; Ngài dường đặt tôi làm cha Pha-ra-ôn, cai quản cả nhà người, vì trị khắp xứ Ê-díp-tô.  
So now it wasn't you who sent me here, but God, and he has made me a father to Pharaoh, lord of all his house, and ruler over all the land of Egypt.  
and now, ye -- ye have not sent me hither, but God, and He doth set me for a father to Pharaoh, and for lord to all his house, and ruler over all the land of Egypt.
- 9** Các anh hãy mau mau trở về cha tôi đi, và nói với người rằng: Giô-sép, con của cha, có nói như vậy: Đức Chúa Trời đã đặt tôi làm chúa cả xứ Ê-díp-tô, cha hãy xuống với tôi; xin đừng chậm trễ,  
Hurry, and go up to my father, and tell him, 'This is what your son Joseph says, "God has made me lord of all Egypt. Come down to me. Don't wait."  
'Haste, and go up unto my father, then ye have said to him, Thus said Joseph thy son, God hath set me for lord to all Egypt; come down unto me, stay not,

- 10** cha, các con, các cháu, các chiên, bò cùng tài vật của cha sẽ ở tại xứ Gô-sen gần tôi  
You shall dwell in the land of Goshen, and you will be near to me, you, your children, your children`s children, your flocks, your herds, and all that you have.  
and thou hast dwelt in the land of Goshen, and been near unto me, thou and thy sons, and thy son`s sons, and thy flock, and thy herd, and all that thou hast,
- 11** Ở đó tôi sẽ nuôi cha, (vì còn năm năm đói kém nữa), e khi cha, người nhà cha, và hết thầy loài vật của cha phải bị ách mà hao mòn.  
There I will nourish you; for there are yet five years of famine; lest you come to poverty, you, and your household, and all that you have."  
and I have nourished thee there -- for yet [are] five years of famine -- lest thou become poor, thou and thy household, and all that thou hast.
- 12** Nay, các anh và Bê-ni-a-min, em tôi, đã thấy tận mắt rằng, chính miệng tôi đã nói chuyện cùng các anh em đó.  
Behold, your eyes see, and the eyes of my brother Benjamin, that it is my mouth that speaks to you.  
`And lo, your eyes are seeing, and the eyes of my brother Benjamin, that [it is] my mouth which is speaking unto you;
- 13** Vậy, hãy thuật lại các điều vinh hiển của tôi tại xứ Ê-díp-tô, cùng mọi việc mà anh em đã thấy cho cha nghe, và hãy mau mau dời cha xuống đây.  
You shall tell my father of all my glory in Egypt, and of all that you have seen. You shall hurry and bring my father down here."  
and ye have declared to my father all my honour in Egypt, and all that ye have seen, and ye have hasted, and have brought down my father hither.`
- 14** Đoạn, người ôm lấy cổ Bê-ni-a-min, em mình, mà khóc; Bê-ni-a-min cũng ôm cổ người mà khóc.  
He fell on his brother Benjamin`s neck, and wept, and Benjamin wept on his neck.  
And he falleth on the neck of Benjamin his brother, and weepeth, and Benjamin hath wept on his neck;
- 15** Người cũng ôm các anh mình mà khóc. Đoạn, anh em nói chuyện cùng người.  
He kissed all his brothers, and wept on them. After that his brothers talked with him.  
and he kisseth all his brethren, and weepeth over them; and afterwards have his brethren spoken with him.
- 16** Lập tức, tiếng đồn đến nhà Pha-ra-ôn rằng: Anh em Giô-sép đã đến. Pha-ra-ôn và quần thần nghe lấy làm đẹp dạ.  
The report of it was heard in Pharaoh`s house, saying, "Joseph`s brothers have come." It pleased Pharaoh well, and his servants.  
And the sound hath been heard in the house of Pharaoh, saying, `Come have the brethren of Joseph;` and it is good in the eyes of Pharaoh, and in the eyes of his servants,
- 17** Pha-ra-ôn bèn phán cùng Giô-sép rằng: Hãy dặn các anh em người rằng: Hãy chõ đồ lên lừa, đi trở về xứ Ca-na-an,  
Pharaoh said to Joseph, "Tell your brothers, `Do this. Load your animals, and go, travel to the land of Canaan.  
and Pharaoh saith unto Joseph, `Say unto thy brethren, This do ye: lade your beasts, and go, enter ye the land of Canaan,

- 18** rước cha và người nhà của các người xuống ở cùng ta. Ta sẽ nhượng cho vật tốt nhất trong xứ Ê-díp-tô, và các người sẽ hưởng màu mỡ của đất.  
**Take your father and your households, and come to me, and I will give you the good of the land of Egypt, and you will eat the fat of the land.**  
**and take your father, and your households, and come unto me, and I give to you the good of the land of Egypt, and eat ye the fat of the land.**
- 19** Còn ta dặn người hãy nói lại cùng họ như vậy: Hãy đem xe cộ từ xứ Ê-díp-tô về cho con nhỏ và vợ mình, cùng dời cha các người xuống đây.  
**Now you are commanded: do this. Take wagons out of the land of Egypt for your little ones, and for your wives, and bring your father, and come.**  
**Yea, thou -- thou hast been commanded: this do ye, take for yourselves out of the land of Egypt, waggons for your infants, and for your wives, and ye have brought your father, and come;**
- 20** Đừng tiếc tài vật mình, vì vật tốt nhất của xứ Ê-díp-tô sẽ về phần các người.  
**Also, don't concern yourselves about your belongings, for the good of all of the land of Egypt is yours."**  
**and your eye hath no pity on your vessels, for the good of all the land of Egypt [is] yours."**
- 21** Các con trai của Y-sơ-ra-ên làm y như lời; Giô-sép vâng mạng Pha-ra-ôn, đưa những xe cộ cho anh em mình, và luôn vật thực dùng trong lúc đi đường.  
**The sons of Israel did so. Joseph gave them wagons, according to the commandment of Pharaoh, and gave them provision for the way.**  
**And the sons of Israel do so, and Joseph giveth waggons to them by the command of Pharaoh, and he giveth to them provision for the way;**
- 22** Người cũng đưa áo xống mặc đổi thay cho mỗi người, còn Bê-nê-gia-min, người cho trăm miếng bạc cùng năm bộ áo xống.  
**To all of them he gave each man changes of clothing, but to Benjamin he gave three hundred pieces of silver and five changes of clothing.**  
**to all of them hath he given -- to each changes of garments, and to Benjamin he hath given three hundred silverlings, and five changes of garments;**
- 23** Người cũng sai đem về cho cha mình mười con lừa chở các vật quý nhất trong xứ Ê-díp-tô, mười con lừa cái chở lúa, bánh, và lương thực để dành dùng trong khi cha đi đường.  
**To his father, he sent after this manner: ten donkeys laden with the good things of Egypt, and ten she-asses laden with grain and bread and provision for his father by the way.**  
**and to his father he hath sent thus: ten asses bearing of the good things of Egypt, and ten she-asses bearing corn and bread, even food for his father for the way.**
- 24** Vậy, Giô-sép đưa anh em mình lên đường. Lại dặn họ rằng: Xin anh em đừng cãi lẫy nhau dọc đường.  
**So he sent his brothers away, and they departed. He said to them, "See that you don't quarrel on the way."**  
**And he sendeth his brethren away, and they go; and he saith unto them, "Be not angry in the way."**
- 25** Các anh em ở Ê-díp-tô trở lên và đến xứ Ca-na-an, nơi Gia-cốp, cha mình,  
**They went up out of Egypt, and came into the land of Canaan, to Jacob their father.**  
**And they go up out of Egypt, and come in to the land of Canaan, unto Jacob their father,**



- 26** thuật lại lời này mà rằng: Giô-sép hãy còn sống; lại ấy là người đang cai trị cả xứ Ê-díp-tô. Nhưng lòng Gia-cốp vẫn vô tình vì người không tin lời họ nói.  
They told him, saying, "Joseph is still alive, and he is ruler over all the land of Egypt." His heart fainted, for he didn't believe them.  
and they declare to him, saying, `Joseph [is] yet alive,` and that he [is] ruler over all the land of Egypt; and his heart ceaseth, for he hath not given credence to them.
- 27** Anh em thuật lại cho người nghe mọi lời Giô-sép đã nói; Gia-cốp vừa thấy các xe cộ của Giô-sép sai đem về đặng rước mình, thì tâm thần người tỉnh lại,  
They told him all the words of Joseph, which he had said to them. When he saw the wagons which Joseph had sent to carry him, the spirit of Jacob, their father, revived.  
And they speak unto him all the words of Joseph, which he hath spoken unto them, and he seeth the waggons which Joseph hath sent to bear him away, and live doth the spirit of Jacob their father;
- 28** bèn nói rằng: Thôi, biết rồi; Giô-sép, con trai ta, hãy còn sống; ta sẽ đi thăm nó trước khi ta qua đời.  
Israel said, "It is enough. Joseph my son is still alive. I will go and see him before I die."  
and Israel saith, `Enough! Joseph my son [is] yet alive; I go and see him before I die.`
- 1** Y-sơ-ra-ên ra đi, đem theo các tài vật mình. Đến Bê -e-Sê-ba, người bày của lễ dâng cho Đức Chúa Trời của Y-sác, cha mình.  
Israel took his journey with all that he had, and came to Beersheba, and offered sacrifices to the God of his father, Isaac.  
And Israel journeyeth, and all that he hath, and cometh in to Beer-Sheba, and sacrificeth sacrifices to the God of his father Isaac;
- 2** Trong một sự hiện thấy ban đêm kia, Đức Chúa Trời có phán cùng Y-sơ-ra-ên rằng: Hỡi Gia-cốp, Gia-cốp! Y-sơ-ra-ên đáp rằng: Có tôi đây.  
God spoke to Israel in the visions of the night, and said, "Jacob, Jacob!" He said, "Here I am."  
and God speaketh to Israel in visions of the night, and saith, `Jacob, Jacob;` and he saith, `Here [am] I.`
- 3** Đức Chúa Trời phán: Ta là Đức Chúa Trời, Đức Chúa Trời của cha ngươi. Hãy xuống Ê-díp-tô, đừng sợ chi, vì tại đó ta sẽ làm cho ngươi thành một nước lớn.  
He said, "I am God, the God of your father. Don't be afraid to go down into Egypt; for there I will make of you a great nation.  
And He saith, `I [am] God, God of thy father, be not afraid of going down to Egypt, for for a great nation I set thee there;
- 4** Chánh ta sẽ xuống đến đó với ngươi, và chánh ta cũng sẽ dẫn ngươi về chảng sai. Giô-sép sẽ vuốt mắt ngươi nhắm lại.  
I will go down with you into Egypt. I will also surely bring you up again. Joseph will close your eyes."  
I -- I go down with thee to Egypt, and I -- I also certainly bring thee up, and Joseph doth put his hand on thine eyes.`

- 5 Từ Bê -e-Sê-ba, Gia-cốp khởi đi; các con trai Y-sơ-ra-ên để Gia-cốp, cha mình, cùng các vợ và con mình lên xe cộ của Pha-ra-ôn đã sai đến rước những người đó.**  
**Jacob rose up from Beersheba, and the sons of Israel carried Jacob, their father, their little ones, and their wives, in the wagons which Pharaoh had sent to carry him.**  
**And Jacob riseth from Beer-Sheba, and the sons of Israel bear away Jacob their father, And their infants, and their wives, in the waggons which Pharaoh hath sent to bear him,**
- 6 Chúng cũng đem theo các súc vật và của cải mình đã gây dựng tại xứ Ca-na-an, mà đi đến xứ Ê-díp-tô.**  
**They took their cattle, and their goods, which they had gotten in the land of Canaan, and came into Egypt - Jacob, and all his seed with him,**  
**and they take their cattle, and their goods which they have acquired in the land of Canaan, and come into Egypt -- Jacob, and all his seed with him,**
- 7 Vậy, Gia-cốp cùng cả nhà người, nào các con trai, nào các cháu trai, nào các con gái, nào các cháu gái, thầy đều xuống xứ Ê-díp-tô.**  
**his sons, and his sons` sons with him, his daughters, and his sons` daughters, and all his seed brought he with him into Egypt.**  
**his sons, and his sons` sons with him, his daughters, and his sons` daughters, yea, all his seed he brought with him into Egypt.**
- 8 Đây là tên các con trai của Y-sơ-ra-ên, tức là Gia-cốp, đến xứ Ê-díp-tô: Con trưởng nam của Gia-cốp là Ru-bên.**  
**These are the names of the children of Israel, who came into Egypt, Jacob and his sons: Reuben, Jacob`s firstborn.**  
**And these [are] the names of the sons of Israel who are coming into Egypt: Jacob and his sons, Jacob`s first-born, Reuben.**
- 9 Các con trai của Ru-bên là Hê-nóc, Pha-lu, Hết-rôn, và Cạt-mi.**  
**The sons of Reuben: Hanoch, Pallu, Hezron, and Carmi.**  
**And sons of Reuben: Hanoch, and Phallu, and Hezron, and Carmi.**
- 10 Các con trai của Si-mê-ôn là Giê-mu-ên, Gia-min, Ô-hát, Gia-kin, Xô-ha, và Sau-lơ, tức con của người vợ xứ Ca-na-an.**  
**The sons of Simeon: Jemuel, Jamin, Ohad, Jachin, Zohar, and Shaul the son of a Canaanite woman.**  
**And sons of Simeon: Jemuel, and Jamin, and Ohad, and Jachin, and Zohar, and Shaul son of the Canaanitess.**
- 11 Các con trai của Lê-vi là Ghết-sôn, Kê-hát, và Mê-ra-ri.**  
**The sons of Levi: Gershon, Kohath, and Merari.**  
**And sons of Levi: Gershon, Kohath, and Merari.**
- 12 Các con trai của Giu-đa là Ê-rơ, O-nan, Sê-la, Phê-rết và Sê-rách. Nhưng Ê-rơ và O-nan đã thác tại xứ Ca-na-an; con của Phê-rết là Hết-rôn, và Ha-mun.**  
**The sons of Judah: Er, Onan, Shelah, Perez, and Zerah; but Er and Onan died in the land of Canaan. The sons of Perez were Hezron and Hamul.**  
**And sons of Judah: Er, and Onan, and Shelah, and Pharez, and Zarah, (and Er and Onan die in the land of Canaan.) And sons of Pharez are Hezron and Hamul.**

- 13 Các con trai của Y-sa-ca là Thô-la, Phu-va, Gióp và Sim-rôn.  
The sons of Issachar: Tola, Puvah, Iob, and Shimron.  
And sons of Issachar: Tola, and Phuvah, and Job, and Shimron.**
- 14 Các con trai của Sa-bu-lôn là Sê-rết, Ê-lôn, và Gia-lê-ên.  
The sons of Zebulun: Sered, Elon, and Jahleel.  
And sons of Zebulun: Sered, and Elon, and Jahleel.**
- 15 Vả, các con trai, và một con gái tên là Đì-na, mà Lê -a sanh cho Gia-cốp khi ở tại Pha-đan -A-ram, cùng các cháu đó, hết thảy là ba mươi ba người.  
These are the sons of Leah, whom she bore to Jacob in Paddan-aram, with his daughter Dinah. All the souls of his sons and his daughters were thirty-three.  
These [are] sons of Leah whom she bare to Jacob in Padan-Aram, and Dinah his daughter; all the persons of his sons and his daughters [are] thirty and three.**
- 16 Các con trai của Gát là Xi-phi-ôn, Ha-gi, Su-ni, Et-b n, Ê-ri, A-rô-đi và A-rê-li.  
The sons of Gad: Ziphion, Haggi, Shuni, Ezbon, Eri, Arodi, and Areli.  
And sons of Gad: Ziphion, and Haggi, Shuni, and Ezbon, Eri, and Arodi, and Areli.**
- 17 Các con trai của A-se là Dim-na, Dích-và, Dích-vi, và Bê-ri -a, cùng Sê-rách, em gái các người đó. Con của Bê-ri -a là Hê-be, và Manh-ki-ên.  
The sons of Asher: Imnah, Ishvah, Ishvi, Beriah, and Serah their sister. The sons of Beriah: Heber and Malchiel.  
And sons of Asher: Jimnah, and Ishuah, and Isui, and Beriah, and Serah their sister. And sons of Beriah: Heber and Malchiel.**
- 18 Vả, các con của nàng Xinh-ba sanh cho Gia-cốp, cùng các cháu đó, hết thảy là mười sáu người. Nàng là con đòi của của La-ban đã cho theo hầu Lê -a, con gái mình.  
These are the sons of Zilpah, whom Laban gave to Leah, his daughter, and these she bore to Jacob, even sixteen souls.  
These [are] sons of Zilpah, whom Laban gave to Leah his daughter, and she beareth these to Jacob -- sixteen persons.**
- 19 Các con trai của Ra-chên, vợ Gia-cốp, Giô-sép, và Bê-n-gia-min.  
The sons of Rachel, Jacob`s wife: Joseph and Benjamin.  
Sons of Rachel, Jacob`s wife: Joseph and Benjamin.**
- 20 Giô-sép đã có con tại xứ Ê-díp-tô, là Ma-na-se, và Ep-ra-im, m Ach-n t, con gái của Phô-ti-phê-ra, thầy cả thành On, ã sanh cho người.  
To Joseph in the land of Egypt were born Manasseh and Ephraim, whom Asenath, the daughter of Potiphera, priest of On, bore to him.  
And born to Joseph in the land of Egypt (whom Asenath daughter of Poti-Pherah, priest of On, hath borne to him) [are] Manasseh and Ephraim.**
- 21 Các con trai của Bê-n-gia-min là Bê-la, Bê-kê, Ach-b n, Giê-ra, Na -a-man, Ê-hi, Rô-sơ, Mốp-bim, Hốp-bim, và A-rết.  
The sons of Benjamin: Bela, Becher, Ashbel, Gera, Naaman, Ehi, Rosh, Muppim, Huppim, and Ard.  
And sons of Benjamin: Belah, and Becher, and Ashbel, Gera, and Naaman, Ehi, and Rosh, Muppim, and Huppim, and Ard.**

- 22** Và, các con trai của Ra-chên sanh cho Gia-cốp, cùng các cháu đó, hết thảy là mười bốn người.  
These are the sons of Rachel, who were born to Jacob: all the souls were fourteen.  
These [are] sons of Rachel, who were born to Jacob; all the persons [are] fourteen.
- 23** Con trai của Đan là Hu-sim.  
The sons of Dan: Hushim.  
And sons of Dan: Hushim.
- 24** Các con trai của Nép-ta-li là Giát-sê-ên, Gu-ni, Dít-se, và Si-lem.  
The sons of Naphtali: Jahzeel, Guni, Jezer, and Shillem.  
And sons of Naphtali: Jahzeel, and Guni, and Jezer, and Shillem.
- 25** Và, các con trai của nàng Bi-la sanh cho Gia-cốp, cùng các cháu đó, hết thảy là bảy người. Nàng là con đòi của La-ban đã cho theo hầu Ra-chên, con gái mình.  
These are the sons of Bilhah, whom Laban gave to Rachel, his daughter, and these she bore to Jacob: all the souls were seven.  
These [are] sons of Bilhah, whom Laban gave to Rachel his daughter; and she beareth these to Jacob -- all the persons [are] seven.
- 26** Các người đi đến xứ Ê-díp-tô với Gia-cốp, tức là các người do nơi Gia-cốp sanh, nếu không kể các nàng dâu, thì hết thảy là sáu mươi sáu người.  
All the souls who came with Jacob into Egypt, who were his direct descendants, besides Jacob's sons' wives, all the souls were sixty-six.  
All the persons who are coming to Jacob to Egypt, coming out of his thigh, apart from the wives of Jacob's sons, all the persons [are] sixty and six.
- 27** Con của Giô-sép đã sanh tại Ê-díp-tô được hai. Vậy, các người thuộc về nhà Gia-cốp đi đến Ê-díp-tô, cộng hết thảy là bảy mươi người.  
The sons of Joseph, who were born to him in Egypt, were two souls. All the souls of the house of Jacob, who came into Egypt, were seventy.  
And the sons of Joseph who have been born to him in Egypt [are] two persons. All the persons of the house of Jacob who are coming into Egypt [are] seventy.
- 28** Gia-cốp sai Giu-đa đi đến trước đặng xin Giô-sép đưa mình vào bờ cõi Gô-sen. Vậy, họ đều vào xứ Gô-sen.  
He sent Judah before him to Joseph, to show the way before him to Goshen, and they came into the land of Goshen.  
And Judah he hath sent before him unto Joseph, to direct before him to Goshen, and they come into the land of Goshen;
- 29** Giô-sép thặng xe đi lên Gô-sen, đón Y-sơ-ra-ên, cha mình. Người ra mắt cha, ôm chàng lấy người và khóc một hồi lâu.  
Joseph made ready his chariot, and went up to meet Israel, his father, in Goshen. He presented himself to him, and fell on his neck, and wept on his neck a good while.  
and Joseph harnesseth his chariot, and goeth up to meet Israel his father, to Goshen, and appeareth unto him, and falleth on his neck, and weepeth on his neck again;

- 30 Y-sơ-ra-ên nói cùng Giô-sép rằng: Chớ chi cho cha chết bây giờ đi! vì cha đã thấy được mặt con, và biết con vẫn còn sống.**  
**Israel said to Joseph, "Now let me die, since I have seen your face, that you are still and Israel saith unto Joseph, `Let me die this time, after my seeing thy face, for thou [art] yet alive.`"**
- 31 Đoạn Giô-sép nói cùng anh em và người nhà cha mình rằng: Tôi sẽ lên trước tâu cho Pha-ra-ôn hay rằng: Anh em và cả nhà cha tôi, ở xứ Ca-na-an đã đến cùng tôi.**  
**Joseph said to his brothers, and to his father`s house, "I will go up, and speak with Pharaoh, and will tell him, `My brothers, and my father`s house, who were in the land of Canaan, have come to me.**  
**And Joseph saith unto his brethren, and unto the house of his father, `I go up, and declare to Pharaoh, and say unto him, My brethren, and the house of my father who [are] in the land of Canaan have come in unto me;**
- 32 Họ vốn làm nghề chăn chiên, nuôi bầy súc vật; có dẫn theo hết bầy chiên, bò và các tài vật của mình.**  
**These men are shepherds, for they have been keepers of cattle, and they have brought their flocks, and their herds, and all that they have.`**  
**and the men [are] feeders of a flock, for they have been men of cattle; and their flock, and their herd, and all that they have, they have brought.`"**
- 33 Và khi Pha-ra-ôn truyền gọi anh em mà hỏi rằng: Các người làm nghề chi?**  
**It will happen, when Pharaoh summons you, and will say, `What is your occupation?`**  
**`And it hath come to pass when Pharaoh calleth for you, and hath said, What [are] your works?**
- 34 Thì hãy tâu rằng: Kể tôi tớ chúa cùng tổ phụ chúng tôi vẫn làm nghề nuôi súc vật từ thuở còn nhỏ cho đến giờ. Ấy h u cho anh em đừng ở lại xứ Gô-sen, vì dân Ê-díp-tô có tánh ghét hết thầy kẻ chăn chiên lắm.**  
**that you shall say, `Your servants have been keepers of cattle from our youth even until now, both we, and our fathers: that you may dwell in the land of Goshen; for every shepherd is an abomination to the Egyptians."**  
**that ye have said, Thy servants have been men of cattle from our youth, even until now, both we and our fathers, -- in order that ye may dwell in the land of Goshen, for the abomination of the Egyptians is every one feeding a flock.`"**
- 1 Giô-sép đến tâu mọi điều đó cho Pha-ra-ôn hay, và nói rằng: Cha và anh em tôi đã ở xứ Ca-na-an đến, có đem theo chiên, bò, cùng các tài vật của mình. Hiện bây giờ đang ở trong xứ Gô-sen.**  
**Then Joseph went in and told Pharaoh, and said, "My father and my brothers, with their flocks, their herds, and all that they own, have come out of the land of Canaan; and, behold, they are in the land of Goshen."**  
**And Joseph cometh, and declareth to Pharaoh, and saith, `My father, and my brethren, and their flock, and their herd, and all they have, have come from the land of Canaan, and lo, they [are] in the land of Goshen.`"**
- 2 Người bèn đưa năm người trong bọn anh em mình vào yết kiến Pha-ra-ôn.**  
**From among his brothers he took five men, and presented them to Pharaoh.**  
**And out of his brethren he hath taken five men, and setteth them before Pharaoh;**

- 3 Pha-ra-ôn hỏi: Các người làm nghề chi? Tâu rằng: Kê tôi tớ bệ hạ là kê chăn chiên, như tổ phụ chúng tôi khi trước.**  
**Pharaoh said to his brothers, "What is your occupation?" They said to Pharaoh, "Your servants are shepherds, both we, and our fathers."**  
**and Pharaoh saith unto his brethren, `What [are] your works?` and they say unto Pharaoh, `Thy servants [are] feeders of a flock, both we and our fathers;`**
- 4 Rồi lại tâu rằng: Ấy ặng kiêu ngụ trong xứ mà kê tôi tớ bệ hạ đã đến; vì xứ Ca-na-an đói kém lớn lắm, không còn đồng cỏ chi hết cho bày súc vật ăn. Vậy, xin phép cho kê tôi tớ bệ hạ ngụ tại xứ Gô-sen.**  
**They said to Pharaoh, "We have come to sojourn in the land, for there is no pasture for your servants` flocks. For the famine is severe in the land of Canaan. Now therefore, please let your servants dwell in the land of Goshen."**  
**and they say unto Pharaoh, `To sojourn in the land we have come, for there is no pasture for the flock which thy servants have, for grievous [is] the famine in the land of Canaan; and now, let thy servants, we pray thee, dwell in the land of Goshen.`**
- 5 Pha-ra-ôn phán cùng Giô-sép như vầy: Cha và anh em người đã đến cùng người;**  
**Pharaoh spoke to Joseph, saying, "Your father and your brothers have come to you. And Pharaoh speaketh unto Joseph, saying, `Thy father and thy brethren have come unto thee:**
- 6 vậy, xứ Ê-díp-tô sẵn dành cho người; hãy cho cha và anh em ở chốn nào tốt hơn hết trong xứ; hãy cho ở tại xứ Gô-sen vậy. Và nếu trong các người đó, người biết ai giỏi, hãy đặt họ chăn các bày súc vật của ta.**  
**The land of Egypt is before you. Make your father and your brothers dwell in the best of the land. Let them dwell in the land of Goshen. If you know any able men among them, then put them in charge of my cattle."**  
**the land of Egypt is before thee; in the best of the land cause thy father and thy brethren to dwell -- they dwell in the land of Goshen, and if thou hast known, and there are among them men of ability, then thou hast set them heads over the cattle I have.`**
- 7 Đoàn, Giô-sép dẫn Gia-cốp, cha mình, đến yết-kiến Pha-ra-ôn. Gia-cốp chúc phước cho Pha-ra-ôn.**  
**Joseph brought in Jacob, his father, and set him before Pharaoh, and Jacob blessed Pharaoh.**  
**And Joseph bringeth in Jacob his father, and causeth him to stand before Pharaoh; and Jacob blesseth Pharaoh.**
- 8 Pha-ra-ôn hỏi Gia-cốp rằng: Người hưởng thọ được bao nhiêu tuổi?**  
**Pharaoh said to Jacob, "How many are the days of the years of your life?"**  
**And Pharaoh saith unto Jacob, `How many [are] the days of the years of thy life?`**

- 9 Gia-cốp tâu rằng: Người năm tôi sống ở đời phiêu lưu hết thảy là một trăm ba mươi năm; các năm của đời tôi lấy làm ngắn-ngủi và lại nhọc nhằn, chẳng bằng những năm bình sanh của tổ phụ tôi khi người ở phiêu lưu đó.**  
**Jacob said to Pharaoh, "The days of the years of my pilgrimage are one hundred thirty years. Few and evil have been the days of the years of my life, and they have not attained to the days of the years of the life of my fathers in the days of their pilgrimage."**  
**And Jacob saith unto Pharaoh, `The days of the years of my sojournings [are] an hundred and thirty years; few and evil have been the days of the years of my life, and they have not reached the days of the years of the life of my fathers, in the days of their sojournings.`**
- 10 Gia-cốp chúc phúc cho Pha-ra-ôn một lần nữa, rồi lui ra khỏi mặt người.**  
**Jacob blessed Pharaoh, and went out from the presence of Pharaoh.**  
**And Jacob blesseth Pharaoh, and goeth out from before Pharaoh.**
- 11 Vậy, Giô-sép vâng mạng Pha-ra-ôn, định chỗ ở cho cha và anh em mình, cho họ một sở đất tốt nhất trong xứ Ê-díp-tô làm sản nghiệp, tại miền Ram-se.**  
**Joseph placed his father and his brothers, and gave them a possession in the land of Egypt, in the best of the land, in the land of Rameses, as Pharaoh had commanded.**  
**And Joseph settleth his father and his brethren, and giveth to them a possession in the land of Egypt, in the best of the land, in the land of Rameses, as Pharaoh commanded;**
- 12 Giô-sép, tùy theo số người, cấp lương thực cho cha, anh em và cả nhà cha mình.**  
**Joseph nourished his father, his brothers, and all of his father`s household, with bread, according to their families.**  
**and Joseph nourisheth his father, and his brethren, and all the house of his father [with] bread, according to the mouth of the infants.**
- 13 Và, sự đói kém lớn lắm, nên trong khắp xứ chẳng còn lương thực nữa; xứ Ê-díp-tô và xứ Ca-na-an đều bị hao mòn vì ách đói kém đó.**  
**There was no bread in all the land; for the famine was very severe, so that the land of Egypt and the land of Canaan fainted by reason of the famine.**  
**And there is no bread in all the land, for the famine [is] very grievous, and the land of Egypt and the land of Canaan are feeble because of the famine;**
- 14 Giô-sép thu hết bạc tiền trong xứ Ê-díp-tô và xứ Ca-na-an, tức giá tiền của muôn dân mua lúa; rồi chứa bạc đó vào kho Pha-ra-ôn.**  
**Joseph gathered up all the money that was found in the land of Egypt, and in the land of Canaan, for the grain which they bought: and Joseph brought the money into Pharaoh`s house.**  
**and Joseph gathereth all the silver that is found in the land of Egypt, and in the land of Canaan, for the corn that they are buying, and Joseph bringeth the silver into the house of Pharaoh.**

- 15** Khi bạc tiền trong xứ Ê-díp-tô và xứ Ca-na-an đã hết, thì tất cả dân Ê-díp-tô đều đến cùng Giô-sép mà kêu rằng: Xin cho chúng tôi lương thực; lẽ nào vì có hết tiền mà chúng tôi phải chết trước mặt chúa sao?  
**When the money was all spent in the land of Egypt, and in the land of Canaan, all the Egyptians came to Joseph, and said, "Give us bread, for why should we die in your presence? For our money fails."**  
**And the silver is consumed out of the land of Egypt, and out of the land of Canaan, and all the Egyptians come in unto Joseph, saying, `Give to us bread -- why do we die before thee, though the money hath ceased?`**
- 16** Giô-sép đáp rằng: Nếu hết bạc tiền rồi, hãy giao súc vật các người cho ta, ta sẽ phát lương thực đổi lại.  
**Joseph said, "Give your cattle; and I will give you for your cattle, if money fails."**  
**and Joseph saith, `Give your cattle; and I give to you for your cattle, if the money hath ceased.`**
- 17** Đoạn, dân chúng bèn dẫn súc vật lại cho Giô-sép; Giô-sép phát lương thực đổi lấy ngựa, bầy chiên, bầy bò, và lừa. Năm đó, người thâu các bầy súc vật của họ mà đổi thế lương thực.  
**They brought their cattle to Joseph, and Joseph gave them bread in exchange for the horses, and for the flocks, and for the herds, and for the donkeys: and he fed them with bread in exchange for all their cattle for that year.**  
**And they bring in their cattle unto Joseph, and Joseph giveth to them bread, for the horses, and for the cattle of the flock, and for the cattle of the herd, and for the asses; and he tendeth them with bread, for all their cattle, during that year.**
- 18** Mãn năm rồi, năm sau dân chúng lại đến kêu cùng người rằng: tiền bạc sạch trơn, bầy súc vật đã giao cho chúa; bây giờ chỉ sẵn dành cho chúa bốn thân và đất ruộng.  
**When that year was ended, they came to him the second year, and said to him, "We will not hide from my lord how our money is all spent, and the herds of cattle are my lord`s. There is nothing left in the sight of my lord, but our bodies, and our lands.**  
**And that year is finished, and they come in unto him on the second year, and say to him, `We do not hide from my lord, that since the money hath been finished, and possession of the cattle [is] unto my lord, there hath not been left before my lord save our bodies, and our ground;**
- 19** Lẽ nào chúng tôi và đất ruộng phải hao mòn trước mặt chúa sao? Hãy mua đổi lấy lương thực chúng tôi và đất ruộng luôn đi. Vậy, chúng tôi cùng đất ruộng sẽ làm tôi mọi cho Pha-ra-ôn. Hãy cho giống chi đặng gieo, hầu cho chúng tôi sống khỏi chết, và đất không phải bỏ hoang.  
**Why should we die before your eyes, both we and our land? Buy us and our land for bread, and we and our land will be servants to Pharaoh. Give us seed, that we may live, and not die, and that the land won`t be desolate."**  
**why do we die before thine eyes, both we and our ground? buy us and our ground for bread, and we and our ground are servants to Pharaoh; and give seed, and we live, and die not, and the ground is not desolate.`**



- 20** Giô-sép bèn mua hết thầy ruộng đất trong xứ Ê-díp-tô cho Pha-ra-ôn; vì sự đói kém thúc giục nên mọi người Ê-díp-tô đều đem bán ruộng mình; vậy, ruộng đất đều thuộc về Pha-So Joseph bought all the land of Egypt for Pharaoh, for the Egyptians sold every man his field, because the famine was severe on them, and the land became Pharaoh's. And Joseph buyeth all the ground of Egypt for Pharaoh, for the Egyptians have sold each his field, for the famine hath been severe upon them, and the land becometh Pharaoh's;
- 21** Còn dân chúng, từ đầu này đến đầu kia, người đều dời về ở trong các thành. As for the people, he moved them to the cities from one end of the border of Egypt even to the other end of it. as to the people he hath removed them to cities from the [one] end of the border of Egypt even unto its [other] end.
- 22** Song ruộng đất của những thầy cả thì Giô-sép không mua đến, vì những thầy cả có lãnh một phần lương của Pha-ra-ôn đã định; vậy, họ ăn phần lương thực của Pha-ra-ôn đã cấp cho. Thế cho nên những thầy cả chẳng đem bán đất của mình. Only he didn't buy the land of the priests, for the priests had a portion from Pharaoh, and ate their portion which Pharaoh gave them. That is why they didn't sell their land. Only the ground of the priests he hath not bought, for the priests have a portion from Pharaoh, and they have eaten their portion which Pharaoh hath given to them, therefore they have not sold their ground.
- 23** Giô-sép nói cùng dân chúng rằng: Này, ta đã mua các người và ruộng đất cho Pha-ra-ôn; đây, hạt giống cho các người cấy gieo mạ trong ruộng đó. Then Joseph said to the people, "Behold, I have bought you and your land today for Pharaoh. Behold, here is seed for you, and you shall sow the land. And Joseph saith unto the people, 'Lo, I have bought you to-day and your ground for Pharaoh; lo, seed for you, and ye have sown the ground,
- 24** Đến mùa gặt, phải nộp cho Pha-ra-ôn một phần năm, còn bốn phần kia để cho các người làm giống gieo mạ, dùng lương thực cho mình, cho người nhà cùng cho các con nhỏ It will happen at the harvests, that you shall give a fifth to Pharaoh, and four parts will be your own, for seed of the field, for your food, for them of your households, and for food for your little ones." and it hath come to pass in the increases, that ye have given a fifth to Pharaoh, and four of the parts are for yourselves, for seed of the field, and for your food, and for those who [are] in your houses, and for food for your infants.'
- 25** Dân chúng nói rằng: Chúa đã cứu mạng chúng tôi! Cầu xin cho chúng tôi được nhờ ơn trước mặt chúa, thì sẽ làm tôi mọi cho Pha-ra-ôn. They said, "You have saved our lives! Let us find favor in the sight of my lord, and we will be Pharaoh's servants." And they say, 'Thou hast revived us; we find grace in the eyes of my lord, and have been servants to Pharaoh;'

- 26 Về việc đó, Giô-sép bèn định một luật, cho đến ngày nay hãy còn, buộc đất Ê-díp-tô phải nộp thuế cho Pha-ra-ôn một phần năm hoa lợi mình. Chỉ đất ruộng của những thầy cả chẳng thuộc về Pha-ra-ôn.**  
**Joseph made it a statute concerning the land of Egypt to this day, that Pharaoh should have the fifth. Only the land of the priests alone didn't become Pharaoh's.**  
**and Joseph setteth it for a statute unto this day, concerning the ground of Egypt, [that] Pharaoh hath a fifth; only the ground of the priests alone hath not become Pharaoh's.**
- 27 Vậy, Y-sơ-ra-ên trú ngụ tại miền Gô-sen thuộc về xứ Ê-díp-tô, gây được cơ nghiệp tại đó, sanh sản và thêm lên bội phần.**  
**Israel lived in the land of Egypt, in the land of Goshen; and they got themselves possessions therein, and were fruitful, and multiplied exceedingly.**  
**And Israel dwelleth in the land of Egypt, in the land of Goshen, and they have possession in it, and are fruitful, and multiply exceedingly;**
- 28 Gia-cốp kiều ngụ trong xứ Ê-díp-tô được mười bảy năm, hưởng thọ được một trăm bốn mươi bảy tuổi.**  
**Jacob lived in the land of Egypt seventeen years. So the days of Jacob, the years of his life, were one hundred forty-seven years.**  
**and Jacob liveth in the land of Egypt seventeen years, and the days of Jacob, the years of his life, are an hundred and forty and seven years.**
- 29 Khi ngày gần chết, Y-sơ-ra-ên gọi Giô-sép, con trai mình, mà nói rằng: Nếu cha được nhờ ơn trước mặt con, xin hãy để tay trên đùi cha cậy hết lòng nhưn tử và thành thực ở cùng cha, xin con đừng chôn cha tại đất Ê-díp-tô.**  
**The time drew near that Israel must die, and he called his son Joseph, and said to him, "If now I have found favor in your sight, please put your hand under my thigh, and deal kindly and truly with me. Please don't bury me in Egypt,**  
**And the days of Israel are near to die, and he calleth for his son, for Joseph, and saith to him, `If, I pray thee, I have found grace in thine eyes, put, I pray thee, thy hand under my thigh, and thou hast done with me kindness and truth; bury me not, I pray thee, in Egypt,**
- 30 Khi cha an-giác cùng tổ phụ rồi, hãy đem cha ra khỏi Ê-díp-tô; chôn chung cùng mồ mã của người. Giô-sép thưa rằng: Con sẽ làm y theo lời cha dặn.**  
**but when I sleep with my fathers, you shall carry me out of Egypt, and bury me in their burying place." He said, "I will do as you have said."**  
**and I have lain with my fathers, and thou hast borne me out of Egypt, and buried me in their burying-place. And he saith, `I -- I do according to thy word;`**
- 31 Giô-sép nói: Con hãy thề đi. Giô-sép bèn thề. Đoạn, Y-sơ-ra-ên quì lạy nơi đầu giường.**  
**He said, "Swear to me," and he swore to him. Israel bowed himself on the bed's head.**  
**and he saith, `Swear to me;` and he sweareth to him, and Israel boweth himself on the head of the bed.**
- 1 Và, khi các việc đó qua rồi, có người nói cùng Giô-sép rằng: Nay cha người đau; Giô-sép bèn đem Ma-na-se và Ep-ra-im, hai ứa con trai mình, cùng đi đến.**  
**It happened after these things, that one said to Joseph, "Behold, your father is sick." He took with him his two sons, Manasseh and Ephraim.**  
**And it cometh to pass, after these things, that [one] saith to Joseph, `Lo, thy father is sick;` and he taketh his two sons with him, Manasseh and Ephraim.**

- 2 Họ cho Gia-cốp hay và nói rằng: Đây Giô-sép, con trai ông, đến thăm ông đó; Y-sơ-ra-ên cố gượng ngồi dậy trên giường.**  
**One told Jacob, and said, "Behold, your son Joseph comes to you," and Israel strengthened himself, and sat on the bed.**  
**And [one] declareth to Jacob, and saith, `Lo, thy son Joseph is coming unto thee;` and Israel doth strengthen himself, and sit upon the bed.**
- 3 Gia-cốp nói cùng Giô-sép rằng: Đức Chúa Trời toàn năng đã hiện ra, bà ban phúc cho cha tại Lu-xơ, trong xứ Ca-na-an,**  
**Jacob said to Joseph, "God Almighty appeared to me at Luz in the land of Canaan, and blessed me,**  
**And Jacob saith unto Joseph, `God Almighty hath appeared unto me, in Luz, in the land of Canaan, and blesseth me,**
- 4 mà phán rằng: Đây ta sẽ làm cho người sanh sản và thêm nhiều, làm thành một hội dân; ta sẽ cho dòng dõi người xứ này làm cơ nghiệp đời đời.**  
**and said to me, `Behold, I will make you fruitful, and multiply you, and I will make of you a company of peoples, and will give this land to your seed after you for an everlasting possession.`**  
**and saith unto me, Lo, I am making thee fruitful, and have multiplied thee, and given thee for an assembly of peoples, and given this land to thy seed after thee, a possession age-during.**
- 5 Bây giờ, hai đứa con trai đã sanh cho con tại xứ Ê-díp-tô trước khi cha đến, là Ep-ra-im v Ma-na-se, cũng sẽ thuộc về cha như Ru-bên và Si-mê-ôn vậy.**  
**Now your two sons, who were born to you in the land of Egypt before I came to you into Egypt, are mine; Ephraim and Manasseh, even as Reuben and Simeon, will be mine.**  
**`And now, thy two sons, who are born to thee in the land of Egypt, before my coming unto thee to Egypt, mine they [are]; Ephraim and Manasseh, as Reuben and Simeon they are mine;**
- 6 Còn mấy đứa mà con sanh kế đó, thì sẽ thuộc về con; về phần hưởng cơ nghiệp, chúng nó sẽ đồng một thể cùng anh em mình.**  
**Your issue, who you become the father of after them, will be yours. They will be called after the name of their brothers in their inheritance.**  
**and thy family which thou hast begotten after them are thine; by the name of their brethren they are called in their inheritance.**
- 7 Khi cha ở Pha-đan trở về xứ Ca-na-an, thì Ra-chên chết dọc đường có mặt cha, gần Ê-phơ-rát; cha chôn người ở bên con đường đi về Ê-phơ-rát (tức là Bết-lê-hem).**  
**As for me, when I came from Paddan, Rachel died by me in the land of Canaan in the way, when there was still some distance to come to Ephrath, and I buried her there in the way to Ephrath (the same is Beth-lehem)."**  
**`And I -- in my coming in from Padan-[Aram] Rachel hath died by me in the land of Canaan, in the way, while yet a kibrath of land to enter Ephrata, and I bury her there in the way of Ephrata, which [is] Bethlehem.`**
- 8 Y-sơ-ra-ên thấy các con trai Giô-sép, bèn hỏi rằng: Những đứa này là ai?**  
**Israel saw Joseph`s sons, and said, "Who are these?"**  
**And Israel seeth the sons of Joseph, and saith, `Who [are] these?`**

- 9** **Giô-sép thưa rằng: Ay l những con trai của con mà Đức Chúa Trời đã cho tại xứ này. Y-sơ-ra-ên lại nói: Xin hãy đem đến đây, đặt cha chúc phước cho chúng nó.**  
**Joseph said to his father, "They are my sons, whom God has given me here." He said, "Please bring them to me, and I will bless them."**  
**and Joseph saith unto his father, `They [are] my sons, whom God hath given to me in this [place];` and he saith, `Bring them, I pray thee, unto me, and I bless them.`**
- 10** **Và, mắt của Y-sơ-ra-ên già nên lạng, chẳng thấy chi nữa, bèn biểu chúng nó lại gần, ôm choàng và hôn.**  
**Now the eyes of Israel were dim for age, so that he couldn` t see. He brought them near to him; and he kissed them, and embraced them.**  
**And the eyes of Israel have been heavy from age, he is unable to see; and he bringeth them nigh unto him, and he kisseth them, and cleaveth to them;**
- 11** **Y-sơ-ra-ên nói cùng Giô-sép rằng: Trước cha tưởng chẳng còn thấy được mặt con, nhưng bây giờ Đức Chúa Trời lại làm cho cha thấy được đến dòng dõi con nữa.**  
**Israel said to Joseph, "I didn` t think I would see your face, and, behold, God has let me see your seed also."**  
**and Israel saith unto Joseph, `To see thy face I had not thought, and lo, God hath shewed me also thy seed.`**
- 12** **Giô-sép dẫn hai đứa con trai ra khỏi hai đầu gối cha mình, rồi sấp mình xuống đất.**  
**Joseph brought them out from between his knees, and he bowed himself with his face to the earth.**  
**And Joseph bringeth them out from between his knees, and boweth himself on his face to the earth;**
- 13** **Đoạn, người dẫn hai đứa trẻ lại gần cha; tay hữu thì dẫn Ep-ra-im sang qua ph a tả của cha, còn tay tả dắt Ma-na-se sang qua phía hữu.**  
**Joseph took them both, Ephraim in his right hand toward Israel` s left hand, and Manasseh in his left hand toward Israel` s right hand, and brought them near to him.**  
**and Joseph taketh them both, Ephraim in his right hand towards Israel` s left, and Manasseh in his left towards Israel` s right, and bringeth [them] nigh to him.**
- 14** **Y-sơ-ra-ên đưa tay mặt ra, để trên đầu Ep-ra-im, l đứa nhỏ, còn tay trái lại để trên đầu Ma-na-se. Người có ý riêng để tay như vậy, vì Ma-na-se là đứa lớn.**  
**Israel stretched out his right hand, and laid it on Ephraim` s head, who was the younger, and his left hand on Manasseh` s head, guiding his hands knowingly, for Manasseh was the firstborn.**  
**And Israel putteth out his right hand, and placeth [it] upon the head of Ephraim, who [is] the younger, and his left hand upon the head of Manasseh; he hath guided his hands wisely, for Manasseh [is] the first-born.**
- 15** **Rồi người chúc phước cho Giô-sép rằng: Cầu xin Đức Chúa Trời mà tổ phụ tôi là Ap-ra-ham v Y-sác đã thờ phượng; là Đức Chúa Trời đã chăn nuôi tôi từ khi mới lọt lòng cho đến ngày nay,**  
**He blessed Joseph, and said, "The God before whom my fathers Abraham and Isaac did walk, the God who has fed me all my life long to this day,**  
**And he blesseth Joseph, and saith, `God, before whom my fathers Abraham and Isaac walked habitually: God who is feeding me from my being unto this day:**

- 16** thiên sứ đã cứu tôi ra ngoài vòng hoạ nạn, hãy ban phúc cho hai đứa trẻ này; nổi danh tôi và tổ phụ tôi là Ap-ra-ham và Y-sác, và cho chúng nó thêm lên nhiều vô số trên mặt đất!  
the angel who has redeemed me from all evil, bless the lads, and let my name be named on them, and the name of my fathers Abraham and Isaac. Let them grow into a multitude in the midst of the earth."  
the Messenger who is redeeming me from all evil doth bless the youths, and my name is called upon them, and the name of my fathers Abraham and Isaac; and they increase into a multitude in the midst of the land.`
- 17** Nhưng Giô-sép thấy cha mình để tay hữu trên đầu Ep-ra-im, thì có ý bất bình, liền nắm lấy tay cha đã để lên đầu Ep-ra-im mà tráo đổi qua đầu Ma-na-se,  
When Joseph saw that his father laid his right hand on the head of Ephraim, it displeased him. He held up his father`s hand, to remove it from Ephraim`s head to Manasseh`s head. And Joseph seeth that his father setteth his right hand on the head of Ephraim, and it is wrong in his eyes, and he supporteth the hand of his father to turn it aside from off the head of Ephraim to the head of Manasseh;
- 18** rồi thưa rằng: Chẳng phải vậy, cha. Đứa này đầu lòng, để tay hữu cha trên đầu nó mới phải chớ.  
Joseph said to his father, "Not so, my father; for this is the firstborn; put your right hand on his head."  
and Joseph saith unto his father, `Not so, my father, for this [is] the first-born; set thy right hand on his head.`
- 19** Nhưng cha người không chịu và cãi rằng: Cha biết, con, cha biết. Nó sẽ trở nên một dân; nó cũng sẽ lớn vậy, con; song thể nào em nó cũng sẽ lớn hơn và dòng dõi nó sẽ thành ra vô số nước.  
His father refused, and said, "I know, my son, I know. He also will become a people, and he also will be great. However, his younger brother will be greater than he, and his seed will become a multitude of nations."  
And his father refuseth, and saith, `I have known, my son, I have known; he also becometh a people, and he also is great, and yet, his young brother is greater than he, and his seed is the fulness of the nations;`
- 20** Trong ngày đó, người chúc phúc cho hai đứa con trai này mà nói rằng: Ấy và người mà dân Y-sơ-ra-ên sẽ chúc phúc nhau rằng: Cầu xin Đức Chúa Trời làm cho người được giống như Ep-ra-im và Ma-na-se. Vậy, Gia-cốp đặt Ep-ra-im trước Ma-na-se.  
He blessed them that day, saying, "In you will Israel bless, saying, `God make you as Ephraim and as Manasseh`" He set Ephraim before Manasseh.  
and he blesseth them in that day, saying, `By thee doth Israel bless, saying, God set thee as Ephraim and as Manasseh;` and he setteth Ephraim before Manasseh.
- 21** Y-sơ-ra-ên lại nói cùng Giô-sép rằng: Đây, cha sẽ thác, nhưng Đức Chúa Trời sẽ phù hộ và đem các con trở về xứ tổ phụ.  
Israel said to Joseph, "Behold, I am dying, but God will be with you, and bring you again to the land of your fathers."  
And Israel saith unto Joseph, `Lo, I am dying, and God hath been with you, and hath brought you back unto the land of your fathers;

- 22** Còn cha sẽ cho con một phần đất trời hơn các anh em, là phần đất của cha đã dùng cung-kiếm đoạt lấy của dân A-mô-rít đó.  
**Moreover I have given to you one portion above your brothers, which I took out of the hand of the Amorite with my sword and with my bow."**  
**and I -- I have given to thee one portion above thy brethren, which I have taken out of the hand of the Amorite by my sword and by my bow."**
- 1** Gia-cốp gọi các con trai mình lại và nói rằng: Hãy hội lại đây, cha sẽ nói những điều phải xảy đến cho các con ngày sau.  
**Jacob called to his sons, and said: "Gather yourselves together, that I may tell you that which will happen to you in the days to come.**  
**And Jacob calleth unto his sons and saith, `Be gathered together, and I declare to you that which doth happen with you in the latter end of the days.**
- 2** Hỡi các con trai Gia-cốp, hãy hội lại mà nghe; Nghe lời Y-sơ-ra-ên, cha của các con.  
**Assemble yourselves, and hear, you sons of Jacob; Listen to Israel, your father.**  
**`Be assembled, and hear, sons of Jacob, And hearken unto Israel your father.**
- 3** Hỡi Ru-bên! con là trưởng nam của cha, Sức lực cha, và đầu tiên sự mạnh mẽ cha; Vốn có sự tôn trọng và quyền năng tốt chúng.  
**"Reuben, you are my firstborn, my might, and the beginning of my strength; The pre-eminence of dignity, and the pre-eminence of power.**  
**Reuben! my first-born thou, My power, and beginning of my strength, The abundance of exaltation, And the abundance of strength;**
- 4** Con sôi trào như nước, nên sẽ chẳng phần hơn ai! Vì con đã lên giường cha. Con lên giường cha bèn làm ô làm dơ đó!  
**Boiling over as water, you shall not have the pre-eminence; Because you went up to your father`s bed; Then defiled it. He went up to my couch.**  
**Unstable as water, thou art not abundant; For thou hast gone up thy father`s bed; Then thou hast polluted: My couch he went up!**
- 5** Si-mê-ôn và Lê-vi là anh em ruột. Thanh gươm chúng nó thật khí giới hung tàn.  
**"Simeon and Levi are brothers; Weapons of violence are their swords.**  
**Simeon and Levi [are] brethren! Instruments of violence -- their espousals!**
- 6** Cầu cho tâm hồn cha chớ có đồng mưu, Vinh hiển cha chớ hiệp cùng hội họ; Vì họ đã giết người trong cơn giận dữ, Cắt nhượng bò đực vì ý riêng mình.  
**My soul, don`t come into their council; My glory, don`t be united to their assembly; For in their anger they killed a man, In their self-will they hamstrung an ox.**  
**Into their secret, come not, O my soul! Unto their assembly be not united, O mine honour; For in their anger they slew a man, And in their self-will eradicated a prince.**
- 7** Đáng rủa sả thay cơn giận dữ họ, vì thật là hung mạnh! Đáng rủa sả thay khí giận họ, vì dữ dằn thay! Ta sẽ phân chia họ ra trong nhà Gia-cốp, Tan lạc họ trong dân Y-sơ-ra-ên.  
**Cursed be their anger, for it was fierce; Their wrath, for it was cruel. I will divide them in Jacob, Scatter them in Israel.**  
**Cursed [is] their anger, for [it is] fierce, And their wrath, for [it is] sharp; I divide them in Jacob, And I scatter them in Israel.**

- 8 Hỡi Giu-đa! các anh em sẽ khen ngợi con, Tay con chặn cổ quân nghịch, Các con trai cha sẽ quì lạy trước mặt con.**  
**"Judah, your brothers will praise you: Your hand will be on the neck of your enemies; Your father's sons will bow down before you.**  
**Judah! thou -- thy brethren praise thee! Thy hand [is] on the neck of thine enemies, Sons of thy father bow themselves to thee.**
- 9 Giu-đa là một sư tử tơ; Hỡi con! Con bắt được mồi rồi tha về. Nó sụm gối, nằm khác nào sư tử đực, Như sư tử cái; há ai dám khiến ngồi lên?**  
**Judah is a lion's whelp. From the prey, my son, you have gone up. He stooped down, he couched as a lion, As a lioness. Who will rouse him up?**  
**A lion's whelp [is] Judah, For prey, my son, thou hast gone up; He hath bent, he hath crouched as a lion, And as a lioness; who causeth him to arise?**
- 10 Cây phủ việt chẳng hề dời khỏi Giu-đa, Kê lập pháp không dứt khỏi giữa chơn nó, Cho đến chừng Đấng Si-lô hiện tới, Và các dân vâng phục Đấng đó.**  
**The scepter will not depart from Judah, Nor the ruler's staff from between his feet, Until Shiloh comes. To him will the obedience of the peoples be.**  
**The sceptre turneth not aside from Judah, And a lawgiver from between his feet, Till his Seed come; And his [is] the obedience of peoples.**
- 11 Người buộc lừa tơ mình vào gốc nho, Lừa con mình vào nhánh nho tốt nhất. Người giặt áo xông mình vào rượu nho, Cùng lấy huyết nho lau áo tơ mình.**  
**Binding his foal to the vine, His donkey's colt to the choice vine; He has washed his garments in wine, His robes in the blood of grapes:**  
**Binding to the vine his ass, And to the choice vine the colt of his ass, He hath washed in wine his clothing, And in the blood of grapes his covering;**
- 12 Mắt người đỏ vì có rượu, Răng nhiều trắng vì có sữa.**  
**His eyes will be red with wine, His teeth white with milk.**  
**Red [are] eyes with wine, And white [are] teeth with milk!**
- 13 Sa-bu-lôn sẽ ở nơi gành biển, Tức là nơi có tàu đậu; Bờ cõi người chạy về hướng Si-đôn.**  
**"Zebulun will dwell at the haven of the sea. He will be for a haven of ships. His border will be on Sidon.**  
**Zebulun at a haven of the seas doth dwell, And he [is] for a haven of ships; And his side [is] unto Zidon.**
- 14 Y-sa-ca là một con lừa mạnh mẽ, Nằm nghỉ giữa chuồng;**  
**"Issachar is a strong donkey, Couching down between the sheepfolds.**  
**Issacher [is] a strong ass, Crouching between the two folds;**
- 15 Thấy rằng sự yên ổn là tốt lành, Và đất-đai đẹp lắm thay. Người đã rùn vai vác gánh nặng, Phải vâng phục những điều sưu-dịch.**  
**He saw a resting-place, that it was good, The land, that it was pleasant; He bowed his shoulder to bear, And became a servant doing forced labor.**  
**And he seeth rest that [it is] good, And the land that [it is] pleasant, And he inclineth his shoulder to bear, And is to tribute a servant.**

- 16** Đan sẽ xử đoán dân chúng mình, Như một trong các chi phái Y-sơ-ra-ên.  
 "Dan will judge his people, As one of the tribes of Israel.  
 Dan doth judge his people, As one of the tribes of Israel;
- 17** Đan sẽ là một con rắn trên đường, Một con rắn lục trong chốn nẻo cùng, Cắn vó ngựa,  
 Làm cho kẻ cỡi phải té nhào.  
 Dan will be a serpent in the way, An adder in the path, That bites the horse`s heels, So  
 that his rider falls backward.  
 Dan is a serpent by the way, An adder by the path, Which is biting the horse`s heels, And  
 its rider falleth backward.
- 18** Hỡi Giê-hô-va! tôi trông ơn chũng-cứu của Ngài!  
 I have waited for your salvation, Yahweh.  
 For Thy salvation I have waited, Jehovah!
- 19** Còn Gát sẽ bị một đạo binh xông đánh, Nhưng người xông đánh lại và đuổi theo.  
 "Gad, a troop will press on him; But he will press on their heel.  
 Gad! a troop assaulteth him, But he assaulteth last.
- 20** Do nơi A-se có thực vật ngon, Người sẽ cung cấp mỹ vị cho các vua.  
 Out of Asher his bread will be fat, He will yield royal dainties.  
 Out of Asher his bread [is] fat; And he giveth dainties of a king.
- 21** Nép-ta-li là nai cái thả chuồng Nói bày nhiều lời văn hoa.  
 "Naphtali is a doe set free, Who bears beautiful fawns.  
 Naphtali [is] a hind sent away, Who is giving beauteous young ones.
- 22** Giô-sép là chồi của cây tươi tốt, Mọc gần bên suối nước; Nhành nhánh phủ bao trên  
 ngọn tường.  
 "Joseph is a fruitful bough, A fruitful bough by a spring; His branches run over the wall.  
 Joseph [is] a fruitful son; A fruitful son by a fountain, Daughters step over the wall;
- 23** Kẻ cầm cung đã gheo-chọc người, Bắn tên vào, và hãm đánh;  
 The archers have sorely grieved him, Shot at him, and persecute him:  
 And embitter him -- yea, they have striven, Yea, hate him do archers;
- 24** Nhờ tay Đấng toàn năng của Gia-cốp, Nên cung người vẫn bền-chắc; Nhờ Đấng Chấn  
 chiên, là Đá của Y-sơ-ra-ên, Nên hai tay người thêm mạnh.  
 But his bow abode in strength, The arms of his hands were made strong, By the hands  
 of the Mighty One of Jacob, (From there is the shepherd, the stone of Israel),  
 And his bow abideth in strength, And strengthened are the arms of his hands By the hands  
 of the Mighty One of Jacob, Whence is a shepherd, a son of Israel.
- 25** Đức Chúa Trời của Cha sẽ giúp đỡ con; Đấng toàn năng sẽ ban phước cho con, Tức là  
 phước lành ở chốn trời cao xuống, Cùng phước lành ở nơi vực rộng thẳm lên, Phước  
 lành của vú, và của lòng mẹ.  
 Even by the God of your father, who will help you, By the Almighty, who will bless you,  
 With blessings of heaven above, Blessings of the deep that couches beneath,  
 Blessings of the breasts, and of the womb.  
 By the God of thy father who helpeth thee, And the Mighty One who blesseth thee,  
 Blessings of the heavens from above, Blessings of the deep lying under, Blessings of  
 breasts and womb; --



- 26 Phước lành cha chúc cho con vượt lần lên Cao hơn các phước lành của tổ phụ cha, Cho đến các chót núi đồi đồi: Các phước này sẽ ở nơi đầu Giô-sép, Nơi trán của chúa các anh em mình.**  
**The blessings of your father Have prevailed above the blessings of the ancient mountains, Than the bounty of the age-old hills. They will be on the head of Joseph, On the crown of the head of him who is separated from his brothers.**  
**Thy father's blessings have been mighty Above the blessings of my progenitors, Unto the limit of the heights age-during They are for the head of Joseph, And for the crown of the one Separate [from] his brethren.**
- 27 Bên-gia-min là một con chó sói hay cấu-xé; Ban mai đi đánh chết mồi, Chiều phân chia mồi đã được.**  
**"Benjamin is a ravenous wolf. In the morning she will devour the prey. At evening he will divide the spoil."**  
**Benjamin! a wolf teareth; In the morning he eateth prey, And at evening he apportioneth spoil.**
- 28 Các người đó là đầu trưởng của mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên; và đó là lời của cha họ nói đương khi chúc phước cho, chúc một lời phước riêng cho mỗi người vậy.**  
**All these are the twelve tribes of Israel, and this is what their father spoke to them and blessed them. He blessed everyone according to his blessing.**  
**All these [are] the twelve tribes of Israel, and this [is] that which their father hath spoken unto them, and he blesseth them; each according to his blessing he hath blessed them.**
- 29 Đoạn, người ra lệnh cho các con trai mà rằng: Cha sẽ về nơi tổ tông, các con hãy chôn cha chung cùng tổ phụ, nơi hang đá tại đồng ruộng Ep-r n, người Hê-tít,**  
**He charged them, and said to them, "I am to be gathered to my people. Bury me with my fathers in the cave that is in the field of Ephron the Hittite,**  
**And he commandeth them, and saith unto them, `I am being gathered unto my people; bury me by my fathers, at the cave which [is] in the field of Ephron the Hittite;**
- 30 tức là hang đá ở trong đồng Mạc-bê-la, ngang Mam-rê, thuộc về xứ Ca-na-an, mà Ap-ra-ham ã mua làm mộ địa luôn với đồng ruộng của Ep-r n**  
**in the cave that is in the field of Machpelah, which is before Mamre, in the land of Canaan, which Abraham bought with the field from Ephron the Hittite for a possession of a burying-place.**  
**in the cave which [is] in the field of Machpelah, which [is] on the front of Mamre, in the land of Canaan, which Abraham bought with the field from Ephron the Hittite for a possession of a burying-place;**
- 31 Ấy n i đó, người ta đã chôn Ap-ra-ham v Sa-ra, vợ người; Y-sác và Rê-be-ca, vợ người; mà lại nơi đó cha cũng đã chôn Lê -a nữa.**  
**There they buried Abraham and Sarah, his wife. There they buried Isaac and Rebekah, his wife, and there I buried Leah:**  
**(there they buried Abraham and Sarah his wife; there they buried Isaac and Rebekah his wife; and there I buried Leah);**
- 32 Cái đồng ruộng cùng hang đá ở tại đó đã mua của dân họ Hécch vậy.**  
**the field and the cave that is therein, which was purchased from the children of Heth."**  
**the purchase of the field and of the cave which [is] in it, [is] from Sons of Heth.**

- 33 Khi trối mấy lời này cho các con mình xong, thì Gia-cốp để chơn vào giường lại, rồi tắt hơi, được về cùng tổ tông mình.**  
**When Jacob made an end of charging his sons, he gathered up his feet into the bed, and yielded up the spirit, and was gathered to his people.**  
**And Jacob finisheth commanding his sons, and gathereth up his feet unto the bed, and expireth, and is gathered unto his people.**
- 1 Giô-sép bèn cúi đầu xuống mặt cha mình, hôn người và khóc.**  
**Joseph fell on his father`s face, wept on him, and kissed him.**  
**And Joseph falleth on his father`s face, and weepeth over him, and kisseth him;**
- 2 Đoạn, Giô-sép biểu mấy thầy thuốc hầu việc mình, dùng thuốc thơm xông cho xác cha; thầy thuốc bèn xông cho Y-sơ-ra-ên.**  
**Joseph commanded his servants, the physicians, to embalm his father; and the physicians embalmed Israel.**  
**and Joseph commandeth his servants, the physicians, to embalm his father, and the physicians embalm Israel;**
- 3 Bốn mươi ngày xông thuốc hầu qua, vì ấy là hạn ngày dùng xông thuốc; dân Ê-díp-tô khóc người trong bảy mươi ngày.**  
**Forty days were fulfilled for him, for that is how many the days it takes to embalm. The Egyptians wept for him for seventy days.**  
**and they fulfil for him forty days, for so they fulfil the days of the embalmed, and the Egyptians weep for him seventy days.**
- 4 Khi mãn tang rồi, Giô-sép bèn nói cùng quần thần Pha-ra-ôn rằng: Nếu tôi được ơn trước mặt các người, xin hãy thuật lại lời này cho Pha-ra-ôn nghe:**  
**When the days of weeping for him were past, Joseph spoke to the house of Pharaoh, saying, "If now I have found favor in your eyes, please speak in the ears of Pharaoh, And the days of his weeping pass away, and Joseph speaketh unto the house of Pharaoh, saying, `If, I pray you, I have found grace in your eyes, speak, I pray you, in the ears of Pharaoh, saying,**
- 5 Cha tôi có biểu tôi thề mà rằng: Nay, cha sẽ chết, con hãy chôn cha nơi mộ địa ta đã mua sẵn rồi trong xứ Ca-na-an. Vậy bây giờ, tôi phải lên đó chôn cha tôi, rồi sẽ trở**  
**`My father made me swear, saying, "Behold, I am dying. Bury me in my grave which I have dug for myself in the land of Canaan." Now therefore, please let me go up and bury my father, and I will come again.`"**  
**My father caused me to swear, saying, Lo, I am dying; in my burying-place which I have prepared for myself in the land of Canaan, there dost thou bury me; and now, let me go up, I pray thee, and bury my father, and return;`**
- 6 Pha-ra-ôn bèn phán rằng: Hãy trở lên chôn cha người, y như lời người đã bắt thề đó.**  
**Pharaoh said, "Go up, and bury your father, just like he made you swear."**  
**and Pharaoh saith, `Go up and bury thy father, as he caused thee to swear.`**

- 7** **Giô-sép dời xác cha mình trở lên chôn; quần thần Pha-ra-ôn, các bực trưởng lão trong đền, các bực trưởng lão trong xứ Ê-díp-tô,**  
**Joseph went up to bury his father; and with him went up all the servants of Pharaoh, the elders of his house, all the elders of the land of Egypt,**  
**And Joseph goeth up to bury his father, and go up with him do all the servants of Pharaoh, elders of his house, and all the elders of the land of Egypt,**
- 8** **hết thầy nội nhà Giô-sép, các anh em và nội nhà cha mình đều đi lên theo đưa với người; trong Gô-sen chỉ còn những đứa trẻ và chiên, cùng bò của họ mà thôi.**  
**all the house of Joseph, his brothers, and his father's house. Only their little ones, their flocks, and their herds, they left in the land of Goshen.**  
**and all the house of Joseph, and his brethren, and the house of his father; only their infants, and their flock, and their herd, have they left in the land of Goshen;**
- 9** **Lại cũng có đem ngựa và xe theo lên nữa: thật là một đám xác rất đông thay!**  
**There went up with him both chariots and horsemen. It was a very great company.**  
**and there go up with him both chariot and horsemen, and the camp is very great.**
- 10** **Khi đến sân đập lúa của A-tát, ở bên kia sông Giô-đanh, thì họ làm lễ khóc than rất nên trọng thể tại đó; đoạn, Giô-sép để tang cha trong bảy ngày.**  
**They came to the threshing floor of Atad, which is beyond the Jordan, and there they lamented with a very great and sore lamentation. He mourned for his father seven days.**  
**And they come unto the threshing-floor of Atad, which [is] beyond the Jordan, and they lament there, a lamentation great and very grievous; and he maketh for his father a mourning seven days,**
- 11** **Dân Ca-na-an, tức là dân xứ ấy, thấy khóc than nơi sân đập lúa A-tát, thì nói rằng: Ấy là một đám khóc than trọng thể của dân Ê-díp-tô đó! Bởi có ấy người ta gọi cái sân này tên là A-bên-Mích-ra-im ở bên kia sông Giô-đanh.**  
**When the inhabitants of the land, the Canaanites, saw the mourning in the floor of Atad, they said, "This is a grievous mourning by the Egyptians." Therefore, the name of it was called Abel-mizraim, which is beyond the Jordan.**  
**and the inhabitant of the land, the Canaanite, see the mourning in the threshing-floor of Atad, and say, `A grievous mourning [is] this to the Egyptians;` therefore hath [one] called its name `The mourning of the Egyptians,` which [is] beyond the Jordan.**
- 12** **Vậy, các con trai Gia-cốp làm theo lời cha trời lại,**  
**His sons did to him just as he commanded them,**  
**And his sons do to him so as he commanded them,**
- 13** **dời xác người về xứ Ca-na-an, chôn trong hang đá của đồng Mặc-bê-la ngang Mam-rê, mà Áp-ra-ham đã mua luôn với đồng ruộng Ep-rôn, người Hê-tít, để dùng làm mộ địa.**  
**for his sons carried him into the land of Canaan, and buried him in the cave of the field of Machpelah, which Abraham bought with the field, for a possession of a burying-place, from Ephron the Hittite, before Mamre.**  
**and his sons bear him away to the land of Canaan, and bury him in the cave of the field of Machpelah, which Abraham bought with the field for a possession of a burying-place, from Ephron the Hittite, on the front of Mamre.**

- 14 Chôn cha xong rồi, Giô-sép cùng các anh em và các người đi lên theo đưa xác cha, đều trở xuống xứ Ê-díp-tô.**  
**Joseph returned into Egypt - he, and his brothers, and all that went up with him to bury his father, after he had buried his father.**  
**And Joseph turneth back to Egypt, he and his brethren, and all who are going up with him to bury his father, after his burying his father.**
- 15 Các anh Giô-sép thấy cha mình chết rồi, thì nói với nhau rằng: Có lẽ Giô-sép sẽ ganh ghét chúng ta, và trả thù việc ác chúng ta đã làm cho người chằng.**  
**When Joseph`s brothers saw that their father was dead, they said, "It may be that Joseph will hate us, and will fully pay us back for all of the evil which we did to him.**  
**And the brethren of Joseph see that their father is dead, and say, `Peradventure Joseph doth hate us, and doth certainly return to us all the evil which we did with him.`**
- 16 Các anh bèn sai người đến nói cùng Giô-sép rằng: Trước khi qua đời, cha em có trời**  
**They sent a message to Joseph, saying, "Your father commanded before he died, saying, And they give a charge for Joseph, saying, `Thy father commanded before his death, saying,**
- 17 Hãy nói lại cho Giô-sép như vậy: Oï! xin h y tha điều ác, tội phạm của các anh con đi, vì chúng nó đã lỗi cũng con đó; nhưng bây giờ cha xin con hãy tha tội kẻ tôi tớ của Đức Chúa Trời cha. Nghe qua mấy lời này, Giô-sép bèn khóc.**  
**"So will you tell Joseph, `Now please forgive the disobedience of your brothers, and their sin, because they did evil to you.` Now, please forgive the disobedience of the servants of the God of your father." Joseph wept when they spoke to him.**  
**Thus ye do say to Joseph, I pray thee, bear, I pray thee, with the transgression of thy brethren, and their sin, for they have done thee evil; and now, bear, we pray thee, with the transgression of the servants of the God of thy father;` and Joseph weepeth in their speaking unto him.**
- 18 Chánh các anh người đến sấp mình xuống dưới chơn mà nói rằng: Các anh đây thật là kẻ tôi tớ của em đó.**  
**His brothers also went and fell down before his face; and they said, "Behold, we are your servants."**  
**And his brethren also go and fall before him, and say, `Lo, we [are] to thee for servants.`**
- 19 Giô-sép đáp rằng: Các anh đừng sợ chi, vì tôi há thay mặt Đức Chúa Trời sao?**  
**Joseph said to them, "Don`t be afraid, for am I in the place of God?"**  
**And Joseph saith unto them, `Fear not, for [am] I in the place of God?"**
- 20 Các anh toan hại tôi, nhưng Đức Chúa Trời lại toan làm điều ích cho tôi, hầu cho cứu sự sống cho nhiều người, y như đã xảy đến ngày nay, và giữ gìn sự sống của dân sự đông**  
**As for you, you meant evil against me, but God meant it for good, to bring to pass, as it is this day, to save many people alive.**  
**As for you, ye devised against me evil -- God devised it for good, in order to do as [at] this day, to keep alive a numerous people;**

- 21** Vậy, đừng sợ, tôi sẽ cấp dưỡng các anh và con cái các anh. Đoạn, Giô-sép an ủi các anh, và lấy lời êm dịu mà nói cùng họ.  
Now therefore don't be afraid. I will nourish you and your little ones." He comforted them, and spoke kindly to them.  
and now, fear not: I do nourish you and your infants; and he comforteth them, and speaketh unto their heart.
- 22** Giô-sép cùng nhà cha mình kiều ngụ tại xứ Ê-díp-tô; người hưởng thọ được một trăm mười tuổi.  
Joseph lived in Egypt, he, and his father's house. Joseph lived one hundred ten years. And Joseph dwelleth in Egypt, he and the house of his father, and Joseph liveth a hundred and ten years,
- 23** Người thấy được các con cháu Ep-ra-im ến đời thứ ba, và cũng có được nâng niu trên gối mình các con của Ma-ki, tức con trai của Ma-na-se, nữa.  
Joseph saw Ephraim's children to the third generation. The children also of Machir, the son of Manasseh, were born on Joseph's knees.  
and Joseph looketh on Ephraim's sons of the third [generation]; sons also of Machir, son of Manasseh, have been born on the knees of Joseph.
- 24** Kế, Giô-sép nói cùng các anh em rằng: Em sẽ chết, nhưng Đức Chúa Trời sẽ đến viếng các anh em thật; đem các anh em về xứ mà Ngài đã thề hứa cùng Ap-ra-ham, Y-s c, và  
Joseph said to his brothers, "I am dying, but God will surely visit you, and bring you up out of this land to the land which he swore to Abraham, to Isaac, and to Jacob."  
And Joseph saith unto his brethren, I am dying, and God doth certainly inspect you, and hath caused you to go up from this land, unto the land which He hath sworn to Abraham, to Isaac, and to Jacob.
- 25** Giô-sép biểu các con trai của Y-sơ-ra-ên thề mà rằng: Quả thật, Đức Chúa Trời sẽ đến viếng các anh em; xin anh em hãy dõm hải cốt tôi khỏi xứ này.  
Joseph took an oath of the children of Israel, saying, "God will surely visit you, and you shall carry up my bones from here."  
And Joseph causeth the sons of Israel to swear, saying, God doth certainly inspect you, and ye have brought up my bones from this [place].
- 26** Đoạn, Giô-sép qua đời, hưởng thọ được một trăm mười tuổi. Người ta xông thuốc thơm cho xác Giô-sép, và liệm trong một quan tài tại xứ Ê-díp-tô.  
So Joseph died, being one hundred ten years old, and they embalmed him, and he was put in a coffin in Egypt.  
And Joseph dieth, a son of an hundred and ten years, and they embalm him, and he is put into a coffin in Egypt.
- 1** Đây là tên các con trai của Y-sơ-ra-ên, mỗi người đều dẫn người nhà mình đi với Gia-cốp đến xứ Ê-díp-tô:  
Now these are the names of the sons of Israel, who came into Egypt (every man and his household came with Jacob):  
And these [are] the names of the sons of Israel who are coming into Egypt with Jacob; a man and his household have they come;

- 2 Ru-bên, Si-mê-ôn, Lê-vi và Giu-đa; Reuben, Simeon, Levi, and Judah, Reuben, Simeon, Levi, and Judah,**
- 3 Y-sa-ca, Sa-bu-lôn và Bên-gia-min; Issachar, Zebulun, and Benjamin, Issachar, Zebulun, and Benjamin,**
- 4 Đan, Nép-ta-li, Gát, và A-se. Dan and Naphtali, Gad and Asher. Dan, and Naphtali, Gad, and Asher.**
- 5 Hết thảy những người bởi Gia-cốp sanh ra, được bảy mươi người; Giô-sép đã ở tại xứ Ê-díp-tô.**  
**All the souls who came out of the Jacob`s body were seventy souls, and Joseph was in Egypt already.**  
**And all the persons coming out of the thigh of Jacob are seventy persons; as to Joseph, he was in Egypt.**
- 6 Và, Giô-sép và anh em người cùng mọi kẻ đồng đời đó đều chết hết.**  
**Joseph died, as did all his brothers, and all that generation.**  
**And Joseph dieth, and all his brethren, and all that generation;**
- 7 Con cháu Y-sơ-ra-ên thêm nhiều lạ lùng, nảy nở ra, và trở nên rất cường thịnh; cả xứ đều đầy dẫy.**  
**The children of Israel were fruitful, and increased abundantly, and multiplied, and grew exceedingly mighty; and the land was filled with them.**  
**and the sons of Israel have been fruitful, and they teem, and multiply, and are very very mighty, and the land is filled with them.**
- 8 Nhưng bấy giờ tại nước Ê-díp-tô, có một vua mới lên ngôi, chẳng quen biết Giô-sép.**  
**Now there arose a new king over Egypt, who didn`t know Joseph.**  
**And there riseth a new king over Egypt, who hath not known Joseph,**
- 9 Vua phán cùng dân mình rằng: Này, dân Y-sơ-ra-ên đông và mạnh hơn chúng ta;**  
**He said to his people, "Behold, the people of the children of Israel are more and mightier than we.**  
**and he saith unto his people, `Lo, the people of the sons of Israel [is] more numerous and mighty than we;**
- 10 hèn! ta hãy dùng chước khôn ngoan đối cùng họ, kẻo họ thêm nhiều lên, một mai nếu có cơn chinh chiến xảy đến, họ sẽ hiệp cùng quân nghịch đánh lại ta, và ra khỏi xứ chẳng.**  
**Come, let us deal wisely with them, lest they multiply, and it happen that when any war breaks out, they also join themselves to our enemies, and fight against us, and escape out of the land."**  
**give help! let us act wisely concerning it, lest it multiply, and it hath come to pass, when war happeneth, that it hath been joined, even it, unto those hating us, and hath fought against us, and hath gone out up of the land.`**

- 11** Vậy, người Ê-díp-tô bèn đặt các kẻ đầu xâu để bắt dân Y-sơ-ra-ên làm xâu khó nhọc; họ xây thành Phi-thom và Ram-se dùng làm kho tàng cho Pha-ra-ôn.  
**Therefore they set taskmasters over them to afflict them with their burdens. They built storage cities for Pharaoh: Pithom and Raamses.**  
**And they set over it princes of tribute, so as to afflict it with their burdens, and it buildeth store-cities for Pharaoh, Pithom and Raamses;**
- 12** Nhưng người Ê-díp-tô càng bắt làm khó nhọc chừng nào, dân Y-sơ-ra-ên càng thêm nhiều lên, và tràn ra chừng nấy. Người Ê-díp-tô bèn đem lòng ghen ghét dân Y-sơ-ra-ên,  
**But the more they afflicted them, the more they multiplied and the more they spread out. They were grieved because of the children of Israel.**  
**and as they afflict it, so it multiplieth, and so it breaketh forth, and they are vexed because of the sons of Israel;**
- 13** bắt làm công việc nhọc nhằn,  
**The Egyptians ruthlessly made the children of Israel serve, and the Egyptians cause the sons of Israel to serve with rigour,**
- 14** gây cho đời dân ấy nên cay đắng, vì nổi khổ sở nhồi đất, làm gạch và mọi việc khác ở ngoài đồng. Các công việc này người Ê-díp-tô bắt dân Y-sơ-ra-ên làm nhọc nhằn lắm.  
**and they made their lives bitter with hard service, in mortar and in brick, and in all manner of service in the field, all their service, in which they ruthlessly made them serve. and make their lives bitter in hard service, in clay, and in brick, and in every [kind] of service in the field; all their service in which they have served [is] with rigour.**
- 15** Vua xứ Ê-díp-tô cũng phán cùng các bà mẹ của dân Hê-bơ-rơ, một người tên Siép-ra và một người tên Phu -a,  
**The king of Egypt spoke to the Hebrew midwives, of whom the name of the one was Shiphrah, and the name of the other Puah,**  
**And the king of Egypt speaketh to the midwives, the Hebrewesses, (of whom the name of the one [is] Shiphrah, and the name of the second Puah),**
- 16** mà rằng: Khi các người đi rước thai cho người đàn bà Hê-bơ-rơ, hễ thấy sanh con trai, thì hãy làm cho chết đi; còn con gái, thì hãy để cho sống.  
**and he said, "When you perform the duty of a midwife to the Hebrew women, and see them on the birth stool; if it is a son, then you shall kill him; but if it is a daughter, then she shall live."**  
**and saith, `When ye cause the Hebrew women to bear, and have looked on the children; if it [is] a son -- then ye have put him to death; and if it [is] a daughter -- then she hath**
- 17** Nhưng các bà mẹ kính sợ Đức Chúa Trời, chẳng làm theo lời vua Ê-díp-tô phán dặn, đều để cho các con trai sống hết.  
**But the midwives feared God, and didn't do what the king of Egypt commanded them, but saved the baby boys alive.**  
**And the midwives fear God, and have not done as the king of Egypt hath spoken unto them, and keep the lads alive;**

- 18 Vua xứ Ê-díp-tô bèn đòi những bà mẹ mà phán rằng: Sao các người làm như vậy, để cho những con trai sống?**  
**The king of Egypt called for the midwives, and said to them, "Why have you done this thing, and have saved the men-children alive?"**  
**and the king of Egypt calleth for the midwives, and saith to them, `Wherefore have ye done this thing, and keep the lads alive?`**
- 19 Các bà mẹ tâu rằng: Ấy t i người đàn bà Hê-bơ-rơ chẳng phải như người đàn bà Ê-díp-tô; vì họ mạnh khỏe hơn, đã sanh nở trước khi mẹ đến.**  
**The midwives said to Pharaoh, "Because the Hebrew women aren`t like the Egyptian women; for they are vigorous, and give birth before the midwife comes to them."**  
**And the midwives say unto Pharaoh, `Because the Hebrew women [are] not as the Egyptian women, for they [are] lively; before the midwife cometh in unto them -- they have borne!`**
- 20 Đức Chúa Trời ban ơn cho những bà mẹ; dân sự gia thêm và trở nên đông đúc.**  
**God dealt well with the midwives, and the people multiplied, and grew very mighty.**  
**And God doth good to the midwives, and the people multiply, and are very mighty;**
- 21 Ấy v y, vì bà mẹ có lòng kính sợ Đức Chúa Trời, nên Ngài làm cho nhà họ được thịnh**  
**It happened, because the midwives feared God, that he gave them families.**  
**and it cometh to pass, because the midwives have feared God, that He maketh for them households;**
- 22 Pha-ra-ôn bèn truyền lệnh cho cả dân mình rằng: Phàm con trai của dân Hê-bơ-rơ mới sanh, hãy liêng xuống sông; còn con gái, thì để cho sống.**  
**Pharaoh charged all his people, saying, "You shall cast every son who is born into the river, and every daughter you shall save alive."**  
**and Pharaoh layeth a charge on all his people, saying, `Every son who is born -- into the River ye do cast him, and every daughter ye do keep alive.`**
- 1 Và, có một người trong họ Lê-vi đi cưới con gái Lê-vi làm vợ.**  
**A man of the house of Levi went and took a daughter of Levi as his wife.**  
**And there goeth a man of the house of Levi, and he taketh the daughter of Levi,**
- 2 Nàng thọ thai, và sanh một con trai; thấy con ngộ, nên đem đi giấu trong ba tháng.**  
**The woman conceived, and bore a son. When she saw that he was a fine child, she hid him three months.**  
**and the woman conceiveth, and beareth a son, and she seeth him that he [is] fair, and she hideth him three months,**
- 3 Nhưng giấu lâu hơn nữa không được, nàng bèn lấy một cái rương mây, trét chai và nhựa thông, rồi để đứa trẻ vào, đem thả trong đám sậy dựa mé sông.**  
**When she could no longer hide him, she took a papyrus basket for him, and coated it with tar and with pitch. She put the child in it, and laid it in the reeds by the river`s bank.**  
**and she hath not been able any more to hide him, and she taketh for him an ark of rushes, and daubeth it with bitumen and with pitch, and putteth the lad in it, and putteth [it] in the weeds by the edge of the River;**



- 4 Người chị đứa trẻ đứng xa nơi đó để biết nó sẽ ra sao.  
His sister stood far off, to see what would be done to him.  
and his sister stationeth herself afar off, to know what is done to him.**
- 5 Và, bấy giờ, con gái Pha-ra-ôn xuống sông tắm, còn các con đòi đi dạo chơi trên mé sông; công chúa thấy cái rương mây đó giữa đám sậy, bèn sai con đòi mình đi vớt lên.  
Pharaoh`s daughter came down to bathe at the river. Her maidens walked along by the riverside. She saw the basket among the reeds, and sent her handmaid to get it.  
And a daughter of Pharaoh cometh down to bathe at the River, and her damsels are walking by the side of the River, and she seeth the ark in the midst of the weeds, and sendeth her handmaid, and she taketh it,**
- 6 Công chúa mở rương ra, thấy đứa trẻ, là một đứa con trai nhỏ đang khóc, bèn động lòng thương xót mà rằng: Ấy 1 một đứa con của người Hê-bơ-rơ.  
She opened it, and saw the child, and, behold, the baby cried. She had compassion on him, and said, "This is one of the Hebrews` children."  
and openeth, and seeth him -- the lad, and lo, a child weeping! and she hath pity on him, and saith, `This is [one] of the Hebrews` children.`**
- 7 Người chị đứa trẻ bèn nói cùng công chúa rằng: Tôi phải đi kêu một người vú trong bọn đàn bà Hê-bơ-rơ để cho đứa trẻ bú chớ?  
Then his sister said to Pharaoh`s daughter, "Should I go and call a nurse for you from the Hebrew women, that she may nurse the child for you?"  
And his sister saith unto the daughter of Pharaoh, `Do I go? when I have called for thee a suckling woman of the Hebrews, then she doth suckle the lad for thee;`**
- 8 Công chúa đáp rằng: Hãy đi đi. Người gái trẻ đó kêu mẹ của đứa trẻ.  
Pharaoh`s daughter said to her, "Go." The maiden went and called the child`s mother.  
and the daughter of Pharaoh saith to her, `Go;` and the virgin goeth, and calleth the mother of the lad,**
- 9 Công chúa nói rằng: Hãy đem đứa trẻ này về nuôi bú cho ta; ta sẽ trả tiền công cho.  
Người đàn bà ẵm đứa trẻ mà cho bú.  
Pharaoh`s daughter said to her, "Take this child away, and nurse him for me, and I will give you your wages." The woman took the child, and nursed it.  
and the daughter of Pharaoh saith to her, `Take this lad away, and suckle him for me, and I -- I give thy hire;` and the woman taketh the lad, and suckleth him.**
- 10 Khi lớn khôn rồi, người bèn dẫn nó vào cho công chúa, nàng nhận làm con, và đặt tên là Mô-i-se, vì nàng nói rằng: Ta đã vớt nó khỏi nước.  
The child grew, and she brought him to Pharaoh`s daughter, and he became her son. She named him Moses, and said, "Because I drew him out of the water."  
And the lad groweth, and she bringeth him in to the daughter of Pharaoh, and he is to her for a son, and she calleth his name Moses, and saith, `Because -- from the water I have drawn him.`**

- 11** Và, đang lúc đó, Môi-se đã lớn khôn rồi, ra đi đến cùng anh em mình, xem thấy công việc nhọc nhằn của họ; cũng thấy một người Ê-díp-tô đánh một người Hê-bơ-rơ trong vòng anh em mình;  
It happened in those days, when Moses had grown up, that he went out to his brothers, and looked at their burdens. He saw an Egyptian striking a Hebrew, one of his brothers. And it cometh to pass, in those days, that Moses is grown, and he goeth out unto his brethren, and looketh on their burdens, and seeth a man, an Egyptian, smiting a man, a Hebrew, [one] of his brethren,
- 12** ngó quanh quất chẳng thấy ai, bèn giết người Ê-díp-tô đem vùi trong cát.  
He looked this way and that way, and when he saw that there was no one, he killed the Egyptian, and hid him in the sand.  
and he turneth hither and thither, and seeth that there is no man, and smiteth the Egyptian, and hideth him in the sand.
- 13** Qua ngày sau, Môi-se đi ra nữa, thấy hai người Hê-bơ-rơ đánh lộn, bèn nói cùng người có lỗi rằng: Sao người đánh người đồng loại mình?  
He went out the second day, and, behold, two men of the Hebrews were fighting with each other. He said to him who did the wrong, "Why do you strike your fellow?"  
And he goeth out on the second day, and lo, two men, Hebrews, striving! and he saith to the wrong-doer, `Why dost thou smite thy neighbour?`
- 14** Nhưng người đó đáp rằng: Ai đặt người làm vua, làm quan án cho chúng ta? Có phải muốn giết ta như đã giết người Ê-díp-tô kia chẳng? Môi-se sợ, nói rằng: Chắc thật, việc này phải lâu rồi.  
He said, "Who made you a prince and a judge over us? Do you plan to kill me, as you killed the Egyptian?" Moses was afraid, and said, "Surely this thing is known."  
and he saith, `Who set thee for a head and a judge over us? to slay me art thou saying [it], as thou hast slain the Egyptian?` and Moses feareth, and saith, `Surely the thing hath been known.`
- 15** Pha-ra-ôn hay việc đó, thì tìm giết Môi-se; nhưng người trốn đi khỏi mặt Pha-ra-ôn, dùng chân tại xứ Ma-đi-an, và ngồi gần bên một cái giếng.  
Now when Pharaoh heard this thing, he sought to kill Moses. But Moses fled from the face of Pharaoh, and lived in the land of Midian, and he sat down by a well.  
And Pharaoh heareth of this thing, and seeketh to slay Moses, and Moses fleeth from the face of Pharaoh, and dwelleth in the land of Midian, and dwelleth by the well.
- 16** Và, thầy tế lễ xứ Ma-đi-an có bảy con gái; các nàng đó đến giếng xách nước đổ đầy máng đựng cho bầy chiên cha mình uống.  
Now the priest of Midian had seven daughters. They came and drew water, and filled the troughs to water their father's flock.  
And to a priest of Midian [are] seven daughters, and they come and draw, and fill the troughs, to water the flock of their father,
- 17** Nhưng các kẻ chăn chiên đến đuổi đi; Môi-se bèn đứng dậy, binh vực các nàng đó và cho những bầy chiên uống nước.  
The shepherds came and drove them away; but Moses stood up and helped them, and watered their flock.  
and the shepherds come and drive them away, and Moses ariseth, and saveth them, and watereth their flock.

- 18** Khi mấy nàng trở về nhà Rê -u-ên, cha mình, thì người hỏi rằng: Sao bữa nay các con về sớm vậy?  
When they came to Reuel, their father, he said, "How is it that you have returned so early today?"  
And they come in to Reuel their father, and he saith, `Wherefore have ye hastened to come in to-day?`
- 19** Thưa rằng: Một người Ê-díp-tô cứu chúng tôi ra khỏi tay bọn chăn chiên, và cũng có xách nước nhiều quá cho bầy chiên uống nữa.  
They said, "An Egyptian delivered us out of the hand of the shepherds, and moreover he drew water for us, and watered the flock."  
and they say, `A man, an Egyptian, hath delivered us out of the hand of the shepherds, and also hath diligently drawn for us, and watereth the flock;`
- 20** Cha lại hỏi rằng: Người đó bây giờ ở đâu? Sao các con bỏ người đi? Hãy mời đến đừng ăn bánh.  
He said to his daughters, "Where is he? Why is it that you have left the man? Call him, that he may eat bread."  
and he saith unto his daughters, `And where [is] he? why [is] this? -- ye left the man! call for him, and he doth eat bread.`
- 21** Môi-se ưng ở cùng người này, người bèn gả Sê-phô-ra, con gái mình, cho Môi-se.  
Moses was content to dwell with the man. He gave Moses Zipporah, his daughter.  
And Moses is willing to dwell with the man, and he giveth Zipporah his daughter to
- 22** Nàng sanh một con trai; Môi-se đặt tên là Ghê-tôn vì nói rằng: Tôi kiều ngụ nơi ngoại  
She bore a son, and he named him Gershom, for he said, "I have been a sojourner in a foreign land."  
and she beareth a son, and he calleth his name Gershom, for he said, `A sojourner I have been in a strange land.`
- 23** Sau cách lâu, vua xứ Ê-díp-tô băng; dân Y-sơ-ra-ên than thở kêu van vì phải phục dịch khổ sở; tiếng kêu van lên thấu Đức Chúa Trời.  
It happened in the course of those many days, that the king of Egypt died, and the children of Israel sighed because of the bondage, and they cried, and their cry came up to God because of the bondage.  
And it cometh to pass during these many days, that the king of Egypt dieth, and the sons of Israel sigh because of the service, and cry, and their cry goeth up unto God, because of the service;
- 24** Ngài nghe tiếng than thở chúng, nhớ đến sự giao ước mình kết lập cùng Ap-ra-ham, Y-sơ và Gia-cốp.  
God heard their groaning, and God remembered his covenant with Abraham, with Isaac, and with Jacob.  
and God heareth their groaning, and God remembereth His covenant with Abraham, with Isaac, and with Jacob;
- 25** Đức Chúa Trời đoái lại dân Y-sơ-ra-ên, nhận biết cảnh ngộ của chúng.  
God saw the children of Israel, and God was concerned about them.  
and God seeth the sons of Israel, and God knoweth.

- 1** Và, Môi-se chăn bầy chiên cho Giê-trô, ông gia mình, là thầy tế lễ tại xứ Ma-đi-an; dẫn bầy chiên qua phía bên kia đồng vắng, đến núi của Đức Chúa Trời, là núi Hô-rếp.  
Now Moses was keeping the flock of Jethro, his father-in-law, the priest of Midian, and he led the flock to the back of the wilderness, and came to God's mountain, to Horeb.  
And Moses hath been feeding the flock of Jethro his father-in-law, priest of Midian, and he leadeth the flock behind the wilderness, and cometh in unto the mount of God, to
- 2** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va hiện ra cùng người trong ngọn lửa, giữa bụi gai kia. Người nhìn thấy cả bụi gai đang cháy, nhưng không hề tàn.  
The angel of Yahweh appeared to him in a flame of fire out of the midst of a bush. He looked, and behold, the bush burned with fire, and the bush was not consumed.  
and there appeareth unto him a messenger of Jehovah in a flame of fire, out of the midst of the bush, and he seeth, and lo, the bush is burning with fire, and the bush is not consumed.
- 3** Môi-se bèn nói rằng: Ta hãy tẻ bước lại đặng xem sự lạ lớn này, vì có sao bụi gai chẳng tàn chút nào.  
Moses said, I will turn aside now, and see this great sight, why the bush is not burnt.  
And Moses saith, `Let me turn aside, I pray thee, and I see this great appearance; wherefore is the bush not burned?`
- 4** Đức Giê-hô-va thấy người tẻ bước lại xem, Đức Chúa Trời bèn ở giữa bụi gai gọi rằng: Hỡi Môi-se, hỡi Môi-se! Người thưa rằng: Có tôi đây!  
When Yahweh saw that he turned aside to see, God called to him out of the midst of the bush, and said, "Moses! Moses!" He said, "Here I am."  
and Jehovah seeth that he hath turned aside to see, and God calleth unto him out of the midst of the bush, and saith, `Moses, Moses;` and he saith, `Here [am] I.`
- 5** Đức Chúa Trời phán rằng: Chớ lại gần chốn này, Hãy cởi giày người ra, vì chỗ người đang đứng là đất thánh.  
He said, "Don't come close. Take off your sandals from off your feet, for the place you are standing on is holy ground."  
And He saith, `Come not near hither: cast thy shoes from off thy feet, for the place on which thou art standing is holy ground.`
- 6** Rồi Ngài lại nói: Ta là Đức Chúa Trời của tổ phụ người, Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, Đức Chúa Trời của Y-sác, và Đức Chúa Trời của Gia-cốp. Môi-se liền che mặt, vì sợ nhìn đến Đức Chúa Trời.  
Moreover he said, "I am the God of your father, the God of Abraham, the God of Isaac, and the God of Jacob." Moses hid his face; for he was afraid to look at God.  
He saith also, `I [am] the God of thy father, God of Abraham, God of Isaac, and God of Jacob;` and Moses hideth his face, for he is afraid to look towards God.
- 7** Đức Giê-hô-va phán rằng: Ta đã thấy rõ ràng sự cực khổ của dân ta tại xứ Ê-díp-tô, và có nghe thấu tiếng kêu rêu vì có người đốc công của nó; phải, ta biết được nỗi đau đớn  
Yahweh said, "I have surely seen the affliction of my people who are in Egypt, and have heard their cry because of their taskmasters, for I know their sorrows.  
And Jehovah saith, `I have certainly seen the affliction of My people who [are] in Egypt, and their cry I have heard, because of its exactors, for I have known its pains;

- 8** Ta ngự xuống đặng cứu dân này khỏi tay người Ê-díp-tô, dẫn từ xứ ấy lên đến một xứ kia đẹp đẽ và rộng rãi, đượm sữa và mật, tức là nơi dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít và dân Giê-bu-sít ở.  
I have come down to deliver them out of the hand of the Egyptians, and to bring them up out of that land to a good and large land, to a land flowing with milk and honey; to the place of the Canaanite, the Hittite, the Amorite, the Perizzite, the Hivite, and the Jebusite. and I go down to deliver it out of the hand of the Egyptians, and to cause it to go up out of the land, unto a land good and broad, unto a land flowing with milk and honey -- unto the place of the Canaanite, and the Hittite, and the Amorite, and the Perizzite, and the Hivite, and the Jebusite.
- 9** Nay, tiếng kêu rêu của dân Y-sơ-ra-ên thấu đến ta, và ta đã thấy dân Ê-díp-tô hà hiếp chúng nó thế nào;  
Now, behold, the cry of the children of Israel has come to me. Moreover I have seen the oppression with which the Egyptians oppress them.  
`And now, lo, the cry of the sons of Israel hath come in unto Me, and I have also seen the oppression with which the Egyptians are oppressing them,
- 10** vậy bây giờ, hãy lại đây, đặng ta sai ngươi đi đến Pha-ra-ôn, để dắt dân ta, là dân Y-sơ-ra-ên, ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
Come now therefore, and I will send you to Pharaoh, that you may bring forth my people, the children of Israel, out of Egypt."  
and now, come, and I send thee unto Pharaoh, and bring thou out My people, the sons of Israel, out of Egypt.`
- 11** Môi-se bèn thưa rằng: Tôi là ai, dám đi đến Pha-ra-ôn, đặng dắt dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô?  
Moses said to God, "Who am I, that I should go to Pharaoh, and that I should bring forth the children of Israel out of Egypt?"  
And Moses saith unto God, `Who [am] I, that I go unto Pharaoh, and that I bring out the sons of Israel from Egypt?`
- 12** Đức Chúa Trời phán rằng: Ta sẽ ở cùng ngươi; này là điều làm dấu cho ngươi biết rằng ta đã sai ngươi đi: Khi ngươi dắt dân sự ra khỏi xứ Ê-díp-tô rồi, thì các ngươi sẽ phụng sự Đức Chúa Trời tại trên núi này.  
He said, "Certainly I will be with you. This will be the token to you, that I have sent you: when you have brought forth the people out of Egypt, you shall serve God on this mountain."  
and He saith, `Because I am with thee, and this [is] to thee the sign that I have sent thee: in thy bringing out the people from Egypt -- ye do serve God on this mount.`
- 13** Môi-se thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Nay, tôi sẽ đi đến dân Y-sơ-ra-ên, nói cùng họ rằng: Đức Chúa Trời của tổ phụ các ngươi sai ta đến cùng các ngươi; nhưng nếu họ hỏi: Tên Ngài là chi? thì tôi nói với họ làm sao?  
Moses said to God, "Behold, when I come to the children of Israel, and tell them, `The God of your fathers has sent me to you;` and they ask me, `What is his name?` What should I tell them?"  
And Moses saith unto God, `Lo, I am coming unto the sons of Israel, and have said to them, The God of your fathers hath sent me unto you, and they have said to me, What [is] His name? what do I say unto them?`

- 14 Đức Chúa Trời phán rằng: Ta là Đấng Tự Hữu Hằng Hữu; rồi Ngài lại rằng: Hãy nói cho dân Y-sơ-ra-ên như vậy: Đấng Tự Hữu đã sai ta đến cùng các người.**  
**God said to Moses, "I AM WHO I AM," and he said, "You shall tell the children of Israel this: "I AM has sent me to you."**  
**And God saith unto Moses, `I AM THAT WHICH I AM;` He saith also, `Thus dost thou say to the sons of Israel, I AM hath sent me unto you.`**
- 15 Đức Chúa Trời lại phán cùng Môi-se rằng: Người sẽ nói cho dân Y-sơ-ra-ên như vậy: Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của tổ phụ các người, Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, Đức Chúa Trời của Y-sác, Đức Chúa Trời của Gia-cốp, sai ta đến cùng các người. Ấy ó là danh đời đời của ta, ấy sẽ là kỷ niệm của ta trải qua các đời.**  
**God said moreover to Moses, "You shall tell the children of Israel this, `Yahweh, the God of your fathers, the God of Abraham, the God of Isaac, and the God of Jacob, has sent me to you.` This is my name forever, and this is my memorial to all generations.**  
**And God saith again unto Moses, `Thus dost thou say unto the sons of Israel, Jehovah, God of your fathers, God of Abraham, God of Isaac, and God of Jacob, hath sent me unto you; this [is] My name -- to the age, and this My memorial, to generation -- generation.**
- 16 Hãy đi, hội hiệp các trưởng lão Y-sơ-ra-ên, mà nói cùng họ rằng: Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của tổ phụ các người, Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, Đức Chúa Trời của Y-sác, Đức Chúa Trời của Gia-cốp, đã hiện ra cùng ta mà phán rằng: Thật vậy, ta đã thăm viếng các người, thấy điều họ đãi các người tại xứ Ê-díp-tô,**  
**Go, and gather the elders of Israel together, and tell them, `Yahweh, the God of your fathers, the God of Abraham, of Isaac, and of Jacob, has appeared to me, saying, "I have surely visited you, and seen that which is done to you in Egypt;**  
**`Go, and thou hast gathered the elders of Israel, and hast said unto them: Jehovah, God of your fathers, hath appeareth unto me, God of Abraham, Isaac, and Jacob, saying, I have certainly inspected you, and that which is done to you in Egypt;**
- 17 nên ta đã phán rằng: Ta sẽ rút các người ra khỏi cảnh khổ tại xứ Ê-díp-tô, đặng đem lên xứ của dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít, tức là một xứ đượm sữa và mật.**  
**and I have said, I will bring you up out of the affliction of Egypt to the land of the Canaanite, the Hittite, the Amorite, the Perizzite, the Hivite, and the Jebusite, to a land flowing with milk and honey."**  
**and I say, I bring you up out of the affliction of Egypt, unto the land of the Canaanite, and the Hittite, and the Amorite, and the Perizzite, and the Hivite, and the Jebusite, unto a land flowing [with] milk and honey.**

- 18 Dân sự sẽ vâng theo lời người; vậy, người và các trưởng lão Y-sơ-ra-ên hãy đi yết-kiến vua xứ Ê-díp-tô mà tâu rằng: Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của dân Hê-bơ-rơ, đã hiện ra cùng chúng tôi. Vậy bây giờ, xin để cho chúng tôi đi đến nơi đồng vắng, cách chừng ba ngày đường đặng dâng của lễ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi.**  
**They will listen to your voice, and you shall come, you and the elders of Israel, to the king of Egypt, and you shall tell him, `Yahweh, the God of the Hebrews, has met with us. Now please let us go three days` journey into the wilderness, that we may sacrifice to Yahweh, our God.`**  
**`And they have hearkened to thy voice, and thou hast entered, thou and the elders of Israel, unto the king of Egypt, and ye have said unto him, Jehovah, God of the Hebrews, hath met with us; and now, let us go, we pray thee, a journey of three days into the wilderness, and we sacrifice to Jehovah our God.**
- 19 Và, ta biết rằng dẫu lấy quyền lực ép buộc vua Ê-díp-tô, thì người cũng chẳng bao giờ cho các người đi!**  
**I know that the king of Egypt won't give you permission to go, no, not by a mighty hand. `And I -- I have known that the king of Egypt doth not permit you to go, unless by a strong hand,**
- 20 Nhưng ta sẽ giơ tay ra hành xứ Ê-díp-tô bằng các phép lạ ta làm giữa xứ đó, sau rồi họ sẽ cho các người đi.**  
**I will put forth my hand and strike Egypt with all my wonders which I will do in the midst of it, and after that he will let you go.**  
**and I have put forth My hand, and have smitten Egypt with all My wonders, which I do in its midst -- and afterwards he doth send you away.**
- 21 Ta sẽ làm cho dân này được ơn trước mắt người Ê-díp-tô; vậy, khi nào các người ra đi, thì sẽ chẳng ra đi tay không;**  
**I will give this people favor in the sight of the Egyptians, and it will happen that when you go, you shall not go empty-handed.**  
**`And I have given the grace of this people in the eyes of the Egyptians, and it hath come to pass, when ye go, ye go not empty;**
- 22 nhưng mỗi người đàn bà sẽ hỏi xin người nữ lân cận, cùng kẻ ở tạm nhà mình những đồ bằng vàng, bằng bạc và quần áo, mặc lấy cho con trai con gái mình. Các người sẽ lột trần dân Ê-díp-tô là như vậy.**  
**But every woman shall ask of her neighbor, and of her who sojourns in her house, jewels of silver, jewels of gold, and clothing; and you shall put them on your sons, and on your daughters. You shall despoil the Egyptians.**  
**and [every] woman hath asked from her neighbour, and from her who is sojourning in her house, vessels of silver, and vessels of gold, and garments, and ye have put [them] on your sons and on your daughters, and have spoiled the Egyptians.`**
- 1 Môi-se thưa rằng: Nhưng dân đó sẽ chẳng tin và chẳng vâng lời tôi, vì sẽ nói rằng: Đức Giê-hô-va chẳng có hiện ra cùng người đâu.**  
**Moses answered, "But, behold, they will not believe me, nor listen to my voice; for they will say, `Yahweh has not appeared to you.`"**  
**And Moses answereth and saith, `And, if they do not give credence to me, nor hearken to my voice, and say, Jehovah hath not appeared unto thee?`**

- 2 Đức Giê-hô-va phán rằng: Trong tay người cầm vật chi? Thưa rằng: Một cây gậy.**  
**Yahweh said to him, "What is that in your hand?" He said, "A rod."**  
**And Jehovah saith unto him, `What [is] this in thy hand?` and he saith, `A rod;`**
- 3 Phán rằng: Hãy ném xuống đất đi. Người bèn ném xuống đất, gậy hóa ra một con rắn; Môi-se chạy trốn nó.**  
**He said, "Throw it on the ground." He threw it on the ground, and it became a snake; and Moses ran away from it.**  
**and He saith, `Cast it to the earth;` and he casteth it to the earth, and it becometh a serpent -- and Moses fleeth from its presence.**
- 4 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Hãy giơ tay người ra nắm đuôi nó. Người giơ tay ra nắm, thì nó hườn lại cây gậy trong tay.**  
**Yahweh said to Moses, "Put forth your hand, and take it by the tail." He put forth his hand, and laid hold of it, and it became a rod in his hand.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Put forth thy hand, and lay hold on the tail of it;` and he putteth forth his hand, and layeth hold on it, and it becometh a rod in his hand --**
- 5 Đức Giê-hô-va phán rằng: Ấy ể cho chúng nó tin rằng Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của tổ phụ mình, là Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, Đức Chúa Trời của Y-sác, Đức Chúa Trời của Gia-cốp, đã hiện ra cùng người.**  
**"That they may believe that Yahweh, the God of their fathers, the God of Abraham, the God of Isaac, and the God of Jacob, has appeared to you."**  
**`-- so that they believe that Jehovah, God of their fathers, hath appeared unto thee, God of Abraham, God of Isaac, and God of Jacob.`**
- 6 Đức Giê-hô-va lại phán rằng: Hãy đặt tay người vào lòng. Người liền đặt vào, rồi lấy ra. Đây, tay người nổi phung trắng như tuyết.**  
**Yahweh said furthermore to him, "Now put your hand inside your cloak." He put his hand inside his cloak, and when he took it out, behold, his hand was leprous, as white as snow.**  
**And Jehovah saith to him again, `Put in, I pray thee, thy hand into thy bosom;` and he putteth in his hand into his bosom, and he bringeth it out, and lo, his hand [is] leprous as snow;**
- 7 Đoạn, Ngài phán rằng: Hãy đặt tay người vào lòng lại; người bèn đặt vào, rồi lấy ra. Kia, tay trở lại như thịt mình.**  
**He said, "Put your hand inside your cloak again." He put his hand inside his cloak again, and when he took it out of his cloak, behold, it had turned again as his other flesh.**  
**and He saith, `Put back thy hand unto thy bosom;` and he putteth back his hand unto his bosom, and he bringeth it out from his bosom, and lo, it hath turned back as his flesh --**
- 8 Lại phán: Nếu khi nào dân đó chẳng tin người và chẳng vâng theo tiếng của dấu thứ nhất, thì sẽ tin theo tiếng của dấu thứ nhì.**  
**"It will happen, if they will neither believe you nor listen to the voice of the first sign, that they will believe the voice of the latter sign."**  
**`-- and it hath come to pass, if they do not give credence to thee, and hearken not to the voice of the first sign, that they have given credence to the voice of the latter sign.**



- 9** Và lại, nếu dân chẳng tin cả hai dấu này, và không vâng theo lời người, thì hãy lấy nước dưới sông mà làm tràn ngập trên mặt đất; nước mà người đã lấy dưới sông lên đó, sẽ thành máu trên mặt đất vậy.  
**It will happen, if they will not believe even these two signs, neither listen to your voice, that you shall take of the water of the river, and pour it on the dry land. The water which you take out of the river will become blood on the dry land.**  
 `And it hath come to pass, if they do not give credence even to these two signs, nor hearken to thy voice, that thou hast taken of the waters of the River, and hast poured on the dry land, and the waters which thou takest from the River have been, yea, they have become -- blood on the dry land.`
- 10** Môi-se thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Oï! I y Chúa, từ hôm qua, hôm kia, hay là từ lúc Chúa phán dạy kẻ tôi tớ Chúa, tôi vẫn chẳng phải một tay nói giỏi, vì miệng và lưỡi tôi hay ngập ngừng.  
**Moses said to Yahweh, "Oh, Lord, I am not eloquent, neither before now, nor since you have spoken to your servant; for I am slow of speech, and of a slow tongue."**  
**And Moses saith unto Jehovah, `O, my Lord, I [am] not a man of words, either yesterday, or before, or since Thy speaking unto Thy servant, for I [am] slow of mouth, and slow of tongue.`**
- 11** Đức Giê-hô-va bèn phán rằng: Ai tạo miệng loài người ra? hay là ai đã làm câm, làm điếc, làm sáng, làm mờ? Có phải ta là Đức Giê-hô-va chăng?  
**Yahweh said to him, "Who made man`s mouth? Or who makes one mute, or deaf, or seeing, or blind? Isn`t it I, Yahweh?"**  
**And Jehovah saith unto him, `Who appointed a mouth for man? or who appointeth the dumb, or deaf, or open, or blind? is it not I, Jehovah?**
- 12** Vậy bây giờ, hãy đi; ta sẽ ở cùng miệng người và dạy người những lời phải nói.  
**Now therefore go, and I will be with your mouth, and teach you what you shall speak."**  
**and now, go, and I -- I am with thy mouth, and have directed thee that which thou speakest;`**
- 13** Môi-se thưa rằng: Oï! I y Chúa, Chúa muốn sai ai đi, thì sai.  
**He said, "Oh, Lord, please send someone else."**  
**and he saith, `O, my Lord, send, I pray thee, by the hand Thou dost send.`**
- 14** Đức Giê-hô-va bèn nổi giận cùng Môi-se mà phán rằng: Có phải A-rôn, người Lê-vi, là anh người chăng? Ta biết người đó có tài nói giỏi, và kia, người đang đi đến đón người kia; khi thấy người, chắc sẽ vui mừng trong lòng.  
**The anger of Yahweh was kindled against Moses, and he said, "What about Aaron, your brother, the Levite? I know that he can speak well. Also, behold, he comes forth to meet you. When he sees you, he will be glad in his heart."**  
**And the anger of Jehovah burneth against Moses, and He saith, `Is not Aaron the Levite thy brother? I have known that he speaketh well, and also, lo, he is coming out to meet thee; when he hath seen thee, then he hath rejoiced in his heart,**

- 15** Vậy người hãy nói cùng người, và sắp để những lời trong miệng người. Khi hai người nói, ta sẽ ở cùng miệng người và miệng anh người, dạy các người những điều gì phải  
**You shall speak to him, and put the words in his mouth. I will be with your mouth, and with his mouth, and will teach you what you shall do.**  
**and thou hast spoken unto him, and hast set the words in his mouth, and I -- I am with thy mouth, and with his mouth, and have directed you that which ye do;**
- 16** Ấy I người đó sẽ nói cùng dân sự thế cho người, dùng làm miệng người, còn người sẽ dường như Đức Chúa Trời cho người vậy.  
**He will be your spokesman to the people; and it will happen, that he will be to you a mouth, and you will be to him as God.**  
**and he, he hath spoken for thee unto the people, and it hath come to pass, he -- he is to thee for a mouth, and thou -- thou art to him for God;**
- 17** Người hãy cầm lấy gậy này nơi tay, để dùng làm các dấu lạ.  
**You shall take this rod in your hand, with which you shall do the signs."**  
**and this rod thou dost take in thy hand, with which thou doest the signs.`**
- 18** Môi-se bèn đi, trở về Giê-trô, ông gia mình, mà thưa rằng: Xin cha hãy cho tôi trở về nơi anh em tôi tại xứ Ê-díp-tô, đặng thăm thử họ còn sống chăng. Giê-trô bèn nói cùng Môi-se rằng: Con hãy đi bình yên.  
**Moses went and returned to Jethro his father-in-law, and said to him, "Please let me go and return to my brothers who are in Egypt, and see whether they are still alive." Jethro said to Moses, "Go in peace."**  
**And Moses goeth and turneth back unto Jethro his father-in-law, and saith to him, `Let me go, I pray thee, and I turn back unto my brethren who [are] in Egypt, and I see whether they are yet alive.` And Jethro saith to Moses, `Go in peace.`**
- 19** Và, Đức Giê-hô-va có phán cùng Môi-se tại Ma-đi-an rằng: Hãy trở về xứ Ê-díp-tô, vì mấy người tìm giết người đã chết hết rồi.  
**Yahweh said to Moses in Midian, "Go, return into Egypt; for all the men who sought your life are dead."**  
**And Jehovah saith unto Moses in Midian, `Go, turn back to Egypt, for all the men have died who seek thy life;`**
- 20** Môi-se bèn đỡ vợ và con mình lên lưng lừa, trở về xứ Ê-díp-tô. Người cũng cầm cây gậy của Đức Chúa Trời theo trong tay.  
**Moses took his wife and his sons, and set them on a donkey, and he returned to the land of Egypt. Moses took God`s rod in his hand.**  
**and Moses taketh his wife, and his sons, and causeth them to ride on the ass, and turneth back to the land of Egypt, and Moses taketh the rod of God in his hand.**
- 21** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Khi trở về xứ Ê-díp-tô, hãy cẩn thận về các dấu lạ của ta đã giao nơi tay người mà làm trước mặt Pha-ra-ôn; nhưng ta sẽ khiến người cứng lòng chẳng cho dân sự đi.  
**Yahweh said to Moses, "When you go back into Egypt, see that you do before Pharaoh all the wonders which I have put in your hand, but I will harden his heart and he will not let the people go.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `In thy going to turn back to Egypt, see -- all the wonders which I have put in thy hand -- that thou hast done them before Pharaoh, and I -- I strengthen his heart, and he doth not send the people away;**

- 22** Vậy, người phải tâu cùng Pha-ra-ôn rằng: Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Y-sơ-ra-ên là con ta, tức trưởng nam ta,  
You shall tell Pharaoh, `Thus says Yahweh, Israel is my son, my firstborn,  
and thou hast said unto Pharaoh, Thus said Jehovah, My son, My first-born [is] Israel,
- 23** nên ta có phán cùng người rằng: Hãy cho con ta đi, để nó phụng sự ta, mà người đã từ chối không cho nó đi. Nay, ta sẽ giết con trai người, là con trưởng nam của người.  
and I have said to you, "Let my son go, that he may serve me;" and you have refused to let him go. Behold, I will kill your son, your firstborn.`"  
and I say unto thee, Send away My son, and he doth serve Me; and -- thou dost refuse to send him away -- lo, I am slaying thy son, thy first-born.`
- 24** Và, đang khi đi đường, Đức Giê-hô-va hiện ra trước mặt Môi-se nơi nhà quán, và kiếm thế giết người đi.  
It happened on the way at a lodging place, that Yahweh met him and wanted to kill him.  
And it cometh to pass in the way, in a lodging place, that Jehovah meeteth him, and seeketh to put him to death;
- 25** Sê-phô-ra lấy con dao bằng đá, cắt dương bì của con mình, và quăng dưới chân Môi-se, mà nói rằng: Thật, chàng là huyết lang cho tôi!  
Then Zipporah took a flint, and cut off the foreskin of her son, and cast it at his feet; and she said, "Surely you are a bridegroom of blood to me."  
and Zipporah taketh a flint, and cutteth off the foreskin of her son, and causeth [it] to touch his feet, and saith, `Surely a bridegroom of blood [art] thou to me;`
- 26** Đức Giê-hô-va tha chông; nàng bèn nói rằng: Huyết lang! là vì có phép cắt bì.  
So he let him alone. Then she said, "You are a bridegroom of blood," because of the circumcision.  
and He desisteth from him: then she said, `A bridegroom of blood,` in reference to the circumcision.
- 27** Đức Giê-hô-va phán cùng A-rôn rằng: Hãy đi đến đồng vắng, đón rước Môi-se. A-rôn bèn đi, gặp Môi-se tại núi của Đức Chúa Trời, và hôn người.  
Yahweh said to Aaron, "Go into the wilderness to meet Moses." He went, and met him on God's mountain, and kissed him.  
And Jehovah saith unto Aaron, `Go to meet Moses into the wilderness;` and he goeth, and meeteth him in the mount of God, and kisseth him,
- 28** Môi-se thuật lại cho A-rôn mọi lời của Đức Giê-hô-va sai mình truyền, và các dấu lạ mà Ngài đã dạy mình làm.  
Moses told Aaron all the words of Yahweh with which he had sent him, and all the signs with which he had charged him.  
and Moses declareth to Aaron all the words of Jehovah with which He hath sent him, and all the signs with which He hath charged him.
- 29** Vậy, Môi-se đi cùng A-rôn, nhóm lại các trưởng lão dân Y-sơ-ra-ên.  
Moses and Aaron went and gathered together all the elders of the children of Israel.  
And Moses goeth -- Aaron also -- and they gather all the elders of the sons of Israel,

- 30 A-rôn bèn thuật hết các lời của Đức Giê-hô-va đã phán cùng Mô-i-se, và làm những dấu lạ trước mặt dân sự.**  
**Aaron spoke all the words which Yahweh had spoken to Moses, and did the signs in the sight of the people.**  
**and Aaron speaketh all the words which Jehovah hath spoken unto Moses, and doth the signs before the eyes of the people;**
- 31 Chúng bèn tin, hiểu rằng Đức Giê-hô-va đã thăm viếng dân Y-sơ-ra-ên, và thấy điều cực khổ của mình; chúng bèn cúi đầu và thờ lạy.**  
**The people believed, and when they heard that Yahweh had visited the children of Israel, and that he had seen their affliction, then they bowed their heads and worshipped.**  
**and the people believe when they hear that Jehovah hath looked after the sons of Israel, and that He hath seen their affliction; and they bow and do obeisance.**
- 1 Kế sau, Mô-i-se và A-rôn đến tâu cùng Pha-ra-ôn rằng: Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của dân Y-sơ-ra-ên có phán như vầy: Hãy cho dân ta đi, đừng nó giữ một lễ cho ta tại đồng vắng.**  
**Afterward Moses and Aaron came, and said to Pharaoh, "This is what Yahweh, the God of Israel, says, `Let my people go, that they may hold a feast to me in the wilderness.'"`**  
**And afterwards have Moses and Aaron entered, and they say unto Pharaoh, `Thus said Jehovah, God of Israel, Send My people away, and they keep a feast to Me in the wilderness;`**
- 2 Nhưng Pha-ra-ôn đáp rằng: Giê-hô-va là ai mà trẫm phải vâng lời người, để cho dân Y-sơ-ra-ên đi? Trẫm chẳng biết Giê-hô-va nào hết; cũng chẳng cho dân Y-sơ-ra-ên đi nữa.**  
**Pharaoh said, "Who is Yahweh, that I should listen to his voice to let Israel go? I don't know Yahweh, and moreover I will not let Israel go."**  
**and Pharaoh saith, `Who [is] Jehovah, that I hearken to His voice, to send Israel away? I have not known Jehovah, and Israel also I do not send away.`**
- 3 Mô-i-se và A-rôn tâu rằng: Đức Chúa Trời của dân Hê-bơ-rơ đã đến cùng chúng tôi; xin hãy cho phép chúng tôi đi vào nơi đồng vắng, cách chừng ba ngày đường, đừng dâng tế lễ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, kẻo Ngài khiến bịnh dịch hay việc gươm dao hành chúng tôi chẳng.**  
**They said, "The God of the Hebrews has met with us. Please let us go three days` journey into the wilderness, and sacrifice to Yahweh, our God, lest he fall on us with pestilence, or with the sword."**  
**And they say, `The God of the Hebrews hath met with us, let us go, we pray thee, a journey of three days into the wilderness, and we sacrifice to Jehovah our God, lest He meet us with pestilence or with sword.`**
- 4 Vua xứ Ê-díp-tô phán rằng: Hỡi Mô-i-se và A-rôn, sao các người xui cho dân chúng bỏ công việc như vậy? Hãy đi làm công việc mình đi!**  
**The king of Egypt said to them, "Why do you, Moses and Aaron, take the people from their work? Get back to your burdens!"**  
**And the king of Egypt saith unto them, `Why, Moses and Aaron, do ye free the people from its works? go to your burdens.`**

- 5 Pha-ra-ôn lại phán rằng: Kia, dân sự trong xứ bây giờ đông đúc quá, hai người làm cho chúng nó phải nghỉ việc ư!**  
**Pharaoh said, "Behold, the people of the land are now many, and you make them rest from their burdens."**  
**Pharaoh also saith, `Lo, numerous now [is] the people of the land, and ye have caused them to cease from their burdens!`**
- 6 Trong ngày đó, Pha-ra-ôn truyền lệnh cho các đốc dịch và phái viên rằng:**  
**The same day Pharaoh commanded the taskmasters of the people, and their officers, saying,**  
**And Pharaoh commandeth, on that day, the exactors among the people and its authorities, saying,**
- 7 Các người đừng phát rơm cho dân sự làm gạch như lúc trước nữa; chúng nó phải tự đi kiếm góp lấy.**  
**"You shall no longer give the people straw to make brick, as before. Let them go and gather straw for themselves.**  
**`Ye do not add to give straw to the people for the making of the bricks, as heretofore -- they go and have gathered straw for themselves;**
- 8 Nhưng các người hãy hạn số gạch y như cũ, chớ trừ bớt chi cả; vì họ biếng nhác, lấy cớ mà đồng kêu lên rằng: Hè! đi dâng tế lễ cho Đức Chúa Trời chúng ta!**  
**The number of the bricks, which they made before, you require from them. You shall not diminish anything of it, for they are idle; therefore they cry, saying, `Let us go and sacrifice to our God.`**  
**and the proper quantity of the bricks which they are making heretofore ye do put on them, ye do not diminish from it, for they are remiss, therefore they are crying, saying, Let us go, let us sacrifice to our God;**
- 9 Hãy gán công việc nặng cho chúng nó, hầu cho chúng nó mắc công việc, chẳng xiêu về lời giả dối nữa.**  
**Let heavier work be laid on the men, that they may labor therein; and don't let them pay any attention to lying words."**  
**let the service be heavy on the men, and let them work at it, and not be dazzled by lying words.`**
- 10 Các đốc dịch và phái viên bèn ra, nói cùng dân chúng rằng: Pha-ra-ôn có phán như vậy: Ta chẳng cho các người rơm nữa.**  
**The taskmasters of the people went out, and their officers, and they spoke to the people, saying, This is what Pharaoh says: "I will not give you straw.**  
**And the exactors of the people, and its authorities, go out, and speak unto the people, saying, `Thus said Pharaoh, I do not give you straw,**
- 11 Hãy tự đi kiếm lấy rơm ở đâu đi; song chẳng trừ bớt công việc các người chút nào.**  
**Go yourselves, get straw where you can find it, for nothing of your work shall be diminished."**  
**ye -- go ye, take for yourselves straw where ye find [it], for there is nothing of your service diminished.`**

- 12** Bấy giờ, dân chúng bèn đi rải khắp xứ Ê-díp-tô, đặng góp gốc rạ thè cho rơm.  
So the people were scattered abroad throughout all the land of Egypt to gather stubble for straw.  
And the people is scattered over all the land of Egypt, to gather stubble for straw,
- 13** Các đốc dịch lại hối rằng: Hãy làm cho xong phần việc các người, y cố định, ngày nào cho rồi ngày nấy, cũng như khi có phát rơm.  
The taskmasters were urgent saying, "Fulfill your work quota daily, as when there was straw!"  
and the exactors are making haste, saying, `Complete your works, the matter of a day in its day, as when there is straw.`
- 14** Những phái viên trong vòng dân Y-sơ-ra-ên mà các đốc dịch của Pha-ra-ôn đã lập lên trên dân đó, bị đánh và quở rằng: Sao hôm qua và ngày nay, các người chẳng làm xong phần định về việc mình làm gạch y như trước?  
The officers of the children of Israel, whom Pharaoh`s taskmasters had set over them, were beaten, and demanded, "Why haven`t you fulfilled your quota both yesterday and today, in making brick as before?"  
And the authorities of the sons of Israel, whom the exactors of Pharaoh have placed over them, are beaten, saying, `Wherefore have ye not completed your portion in making brick as heretofore, both yesterday and to-day?`
- 15** Các phái viên của dân Y-sơ-ra-ên bèn đến kêu cùng Pha-ra-ôn rằng: Sao bệ hạ đãi kẻ tôi tớ như vậy?  
Then the officers of the children of Israel came and cried to Pharaoh, saying, "Why do you deal this way with your servants?"  
And the authorities of the sons of Israel come in and cry unto Pharaoh, saying, `Why dost thou thus to thy servants?
- 16** Người ta chẳng phát rơm cho, lại cứ biểu chúng tôi rằng: Hãy làm gạch đi! Nay tôi tớ của bệ hạ đây bị đòn; lỗi tại dân của bệ hạ.  
No straw is given to your servants, and they tell us, `Make brick!` and, behold, your servants are beaten; but the fault is in your own people."  
Straw is not given to thy servants, and they are saying to us, Make bricks, and lo, thy servants are smitten -- and thy people hath sinned.`
- 17** Nhưng vua đáp rằng: Các người là đồ biếng nhác, đồ biếng nhác! Bởi có đó nên nói với nhau rằng: Hè! đi tế Đức Giê-hô-va!  
But he said, "You are idle! You are idle! Therefore you say, `Let us go and sacrifice to Yahweh.`"  
And he saith, `Remiss -- ye are remiss, therefore ye are saying, Let us go, let us sacrifice to Jehovah;
- 18** Vậy bây giờ, cứ đi làm việc đi, người ta chẳng phát rơm cho đâu, nhưng các người phải nộp gạch cho đủ số.  
Go therefore now, and work, for no straw shall be given to you, yet shall you deliver the same number of bricks!"  
and now, go, serve; and straw is not given to you, and the measure of bricks ye do give.`

- 19** Vậy, các phái viên của dân Y-sơ-ra-ên lấy làm bối rối, vì người ta có nói cùng mình rằng: Các người chẳng được trừ số gạch đã định cho mình ngày nào rồi ngày nấy.  
The officers of the children of Israel saw that they were in trouble, when it was said, "You shall not diminish anything from your daily quota of bricks!"  
And the authorities of the sons of Israel see them in affliction, saying, `Ye do not diminish from your bricks; the matter of a day in its day.`
- 20** Khi lui ra khỏi Pha-ra-ôn thì họ gặp Môi-se và A-rôn đợi tại đó,  
They met Moses and Aaron, who stood in the way, as they came forth from Pharaoh:  
And they meet Moses and Aaron standing to meet them, in their coming out from Pharaoh,
- 21** bèn nói rằng: Hai người đã làm cho chúng tôi ra mùi hôi hám trước mặt Pha-ra-ôn và quần thần, mà trao thanh gươm vào tay họ để giết chúng tôi. Cầu xin Đức Giê-hô-va xem xét và xử đoán hai người!  
and they said to them, "May Yahweh look at you, and judge, because you have made us a stench to be abhorred in the eyes of Pharaoh, and in the eyes of his servants, to put a sword in their hand to kill us."  
and say unto them, `Jehovah look upon you, and judge, because ye have caused our fragrance to stink in the eyes of Pharaoh, and in the eyes of his servants -- to give a sword into their hand to slay us.`
- 22** Môi-se bèn trở về cùng Đức Giê-hô-va mà thưa rằng: Lạy Chúa! sao Chúa đã làm hại cho dân sự này? Chúa sai tôi đến mà chi?  
Moses returned to Yahweh, and said, "Lord, why have you brought trouble on this people? Why is it that you have sent me?  
And Moses turneth back unto Jehovah, and saith, `Lord, why hast Thou done evil to this people? why [is] this? -- Thou hast sent me!
- 23** Từ khi tôi đi yết kiến Pha-ra-ôn để nhân danh Chúa mà nói, thì người lại ngược đãi dân này, và Chúa chẳng giải cứu dân của Chúa.  
For since I came to Pharaoh to speak in your name, he has brought trouble on this people; neither have you delivered your people at all."  
and since I have come unto Pharaoh, to speak in Thy name, he hath done evil to this people, and Thou hast not at all delivered Thy people.`
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Bây giờ người hãy xem những điều ta sẽ hành Pha-ra-ôn; vì nhờ tay quyền năng ép buộc vua đó sẽ tha và đuổi dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ  
Yahweh said to Moses, "Now you shall see what I will do to Pharaoh, for by a strong hand he shall let them go, and by a strong hand he shall drive them out of his land."  
And Jehovah saith unto Moses, `Now dost thou see that which I do to Pharaoh, for with a strong hand he doth send them away, yea, with a strong hand he doth cast them out of his land.`
- 2** Đức Chúa Trời lại phán cùng Môi-se rằng: Ta là Đức Giê-hô-va.  
God spoke to Moses, and said to him, "I am Yahweh;  
And God speaketh unto Moses, and saith unto him, `I [am] Jehovah,

- 3** Ta đã hiện ra cùng Ap-ra-ham, cùng Y-sác, và cùng Gia-cốp, tỏ mình là Đức Chúa Trời toàn năng; song về danh ta là Giê-hô-va, thì ta chưa hề tỏ cho họ biết.  
and I appeared to Abraham, to Isaac, and to Jacob, as God Almighty; but by my name Yahweh I was not known to them.  
and I appear unto Abraham, unto Isaac, and unto Jacob, as God Almighty; as to My name Jehovah, I have not been known to them;
- 4** Ta cũng có lập giao ước cùng họ, để ban xứ Ca-na-an cho, là xứ họ đã kiều ngụ như khách ngoại bang.  
I have also established my covenant with them, to give them the land of Canaan, the land of their travels, in which they lived as aliens.  
and also I have established My covenant with them, to give to them the land of Canaan, the land of their sojournings, wherein they have sojourned;
- 5** Ta cũng có nghe lời than thở của dân Y-sơ-ra-ên bị người Ê-díp-tô bắt làm tôi mọi, bèn nhớ lại sự giao ước của ta.  
Moreover I have heard the groaning of the children of Israel, whom the Egyptians keep in bondage, and I have remembered my covenant.  
and also I have heard the groaning of the sons of Israel, whom the Egyptians are causing to serve, and I remember My covenant.
- 6** Vậy nên, người hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Ta là Đức Giê-hô-va sẽ rút các người khỏi gánh nặng mà người Ê-díp-tô đã gán cho, cùng giải thoát khỏi vòng tôi mọi; ta sẽ giơ thẳng tay ra, dùng sự đoán phạt nặng mà chuộc các người.  
Therefore tell the children of Israel, I am Yahweh, and I will bring you out from under the burdens of the Egyptians, and I will rid you out of their bondage, and I will redeem you with an outstretched arm, and with great judgments:  
Therefore say to the sons of Israel, I [am] Jehovah, and I have brought you out from under the burdens of the Egyptians, and have delivered you from their service, and have redeemed you by a stretched-out arm, and by great judgments,
- 7** Ta sẽ nhận các người làm dân ta, và ta sẽ làm Đức Chúa Trời của các người; các người sẽ biết ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người, đã rút các người khỏi gánh nặng của người Ê-díp-tô.  
and I will take you to me for a people, and I will be to you a God; and you shall know that I am Yahweh your God, who brings you out from under the burdens of the Egyptians.  
and have taken you to Me for a people, and I have been to you for God, and ye have known that I [am] Jehovah your God, who is bringing you out from under the burdens of the Egyptians;
- 8** Ta sẽ dắt các người vào xứ ta đã thề ban cho Ap-ra-ham, cho Y-sác, cho Gia-cốp, mà cho các người xứ đó làm cơ nghiệp: Ta là Đức Giê-hô-va.  
I will bring you into the land which I swore to give to Abraham, to Isaac, and to Jacob; and I will give it to you for a heritage: I am Yahweh."  
and I have brought you in unto the land which I have lifted up My hand to give it to Abraham, to Isaac, and to Jacob, and have given it to you -- a possession; I [am] Jehovah."



- 9** Môi-se nói lại như vậy cho dân Y-sơ-ra-ên; nhưng vì bị sầu não và việc tội mọi nặng nề, nên chẳng nghe Môi-se chút nào.  
Moses spoke so to the children of Israel, but they didn't listen to Moses for anguish of spirit, and for cruel bondage.  
And Moses speaketh so unto the sons of Israel, and they hearkened not unto Moses, for anguish of spirit, and for harsh service.
- 10** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 11** Hãy đi tâu cùng Pha-ra-ôn, vua xứ Ê-díp-tô, phải cho dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ mình.  
"Go in, speak to Pharaoh king of Egypt, that he let the children of Israel go out of his land."  
Go in, speak unto Pharaoh king of Egypt, and he doth send the sons of Israel out of his land;
- 12** Nhưng Môi-se thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Này, tôi là một kẻ vụng miệng; dân Y-sơ-ra-ên chẳng có nghe lời tôi, Pha-ra-ôn há sẽ khứng nghe lời tôi sao?  
Moses spoke before Yahweh, saying, "Behold, the children of Israel haven't listened to me. How then shall Pharaoh listen to me, who am of uncircumcised lips?"  
and Moses speaketh before Jehovah, saying, Lo, the sons of Israel have not hearkened unto me, and how doth Pharaoh hear me, and I of uncircumcised lips?
- 13** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se và A-rôn, bèn truyền cho hai người phải đi đến dân Y-sơ-ra-ên và Pha-ra-ôn, vua xứ Ê-díp-tô, đặng đem dân đó ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
Yahweh spoke to Moses and to Aaron, and gave them a charge to the children of Israel, and to Pharaoh king of Egypt, to bring the children of Israel out of the land of Egypt.  
And Jehovah speaketh unto Moses, and unto Aaron, and chargeth them for the sons of Israel, and for Pharaoh king of Egypt, to bring out the sons of Israel from the land of Egypt.
- 14** Đây là các trưởng tộc của những họ hàng dân Y-sơ-ra-ên. Các con trai của Ru-bên, tức là trưởng nam Y-sơ-ra-ên, là: Hê-nóc, Pha-lu, Hết-rôn và Cạt-mi. Đó là những họ hàng của Ru-  
These are the heads of their fathers' houses. The sons of Reuben the firstborn of Israel: Hanoch, and Pallu, Hezron, and Carmi; these are the families of Reuben.  
These [are] heads of the house of their fathers: Sons of Reuben first-born of Israel [are] Hanoch, and Phallu, Hezron, and Carmi: these [are] families of Reuben.
- 15** Các con trai của Si-mê-ôn là: Giê-mu-ên, Gia-min, Ô-hát, Gia-kin, Xô-ha và Sau-lơ là con của vợ xứ Ca-na-an. Đó là họ hàng của Si-mê-ôn.  
The sons of Simeon: Jemuel, and Jamin, and Ohad, and Jachin, and Zohar, and Shaul the son of a Canaanite woman; these are the families of Simeon.  
And sons of Simeon [are] Jemuel, and Jamin, and Ohad, and Jachin, and Zohar, and Shaul, son of the Canaanitess: these [are] families of Simeon.
- 16** Đây là tên các con trai của Lê-vi, tùy theo dòng dõi của họ: Ghết-sôn, Kê-hát, và Mê-ra-ri. Lê-vi hưởng thọ được một trăm ba mươi bảy tuổi.  
These are the names of the sons of Levi according to their generations: Gershon, and Kohath, and Merari; and the years of the life of Levi were one hundred thirty-seven years.  
And these [are] the names of the sons of Levi, as to their births: Gershon, and Kohath, and Merari: and the years of the life of Levi [are] a hundred and thirty and seven years.

- 17 Các con trai của Ghết-sôn, tùy theo họ hàng mình: Líp-ni và Si-mê -y.  
The sons of Gershon: Libni and Shimei, according to their families.  
The sons of Gershon [are] Libni, and Shimi, as to their families.**
- 18 Các con trai của Kê-hát là: Am-ram, Dít-sê-ha, Hếp-rôn, và U-xi-ên. Kê-hát hưởng thọ được một trăm ba mươi ba tuổi.  
The sons of Kohath: Amram, and Izhar, and Hebron, and Uzziel; and the years of the life of Kohath were one hundred thirty-three years.  
And the sons of Kohath [are] Amram, and Izhar, and Hebron, and Uzziel: and the years of the life of Kohath [are] a hundred and thirty and three years.**
- 19 Các con trai của Mê-ra-ri là: Mách-li, và Mu-si. Đó là các họ hàng của Lê-vi, tùy theo dòng dõi của họ.  
The sons of Merari: Mahli and Mushi. These are the families of the Levites according to their generations.  
And the sons of Merari [are] Mahli and Mushi: these [are] families of Levi, as to their births.**
- 20 Vả, Am-ram lấy Giô-kê-bết, là cô mình, làm vợ; nàng sanh cho người A-rôn và Môi-se. Am-ram hưởng thọ được một trăm ba mươi bảy tuổi.  
Amram took Jochebed his father's sister to himself as wife; and she bore him Aaron and Moses: and the years of the life of Amram were a hundred and thirty-seven years.  
And Amram taketh Jochebed his aunt to himself for a wife, and she beareth to him Aaron and Moses: and the years of the life of Amram [are] a hundred and thirty and seven years.**
- 21 Các con trai của Dít-sê-ha là: Cô-rê, Nê-phết và Xiếc-ri.  
The sons of Izhar: Korah, and Nepheg, and Zichri.  
And sons of Izhar [are] Korah, and Nepheg, and Zichri.**
- 22 Các con trai của U-xi-ên là: Mi-sa-ên, En-sa-phan, v Sít-ri.  
The sons of Uzziel: Mishael, and Elzaphan, and Sithri.  
And sons of Uzziel [are] Mishael, and Elzaphan, and Sithri.**
- 23 A-rôn cưới Ê-li-sê-ba, con gái của A-mi-na-đáp, em của Na-ha-sôn; nàng sanh cho người Na-đáp, A-bi-hu, Ê-lê -a-sa và Y-tha-ma.  
Aaron took Elisheba, the daughter of Amminadab, the sister of Nahshon, as his wife; and she bore him Nadab and Abihu, Eleazar and Ithamar.  
And Aaron taketh Elisheba daughter of Amminadab, sister of Naashon, to himself for a wife, and she beareth to him Nadab, and Abihu, Eleazar, and Ithamar.**
- 24 Các con trai của Cô-rê là: At-si, E n-ca-na và A-bi -a-sáp. Đó là các họ hàng của dân Cô-rê.  
The sons of Korah: Assir, and Elkanah, and Abiasaph; these are the families of the Korahites.  
And sons of Korah [are] Assir, and Elkanah, and Abiasaph: these [are] families of the Korhite.**

- 25 Ê-lê -a-sa, con trai của A-rôn, cưới con gái của Phu-ti-ên làm vợ; nàng sanh Phi-nê -a cho người. Đó là các trưởng tộc của nhà tổ phụ người Lê-vi, tùy theo họ hàng mình vậy.  
Eleazar Aaron`s son took one of the daughters of Putiel as his wife; and she bore him Phinehas. These are the heads of the fathers` houses of the Levites according to their families.  
And Eleazar, Aaron`s son, hath taken to him [one] of the daughters of Putiel for a wife to himself, and she beareth to him Phinehas: these [are] heads of the fathers of the Levites, as to their families.**
- 26 Ay, A-r n và Mô-i-se này, tức là người mà Đức Giê-hô-va đã phán dạy rằng: Hãy tùy theo cơ đội, đem dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
These are that Aaron and Moses, to whom Yahweh said, "Bring out the children of Israel from the land of Egypt according to their hosts."  
This [is] Aaron -- and Moses -- to whom Jehovah said, `Bring ye out the sons of Israel from the land of Egypt, by their hosts;`**
- 27 Ay l hai người tâu cùng Pha-ra-ôn, vua xứ Ê-díp-tô, đặng đem dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ đó; ấy là Mô-i-se và A-rôn này.  
These are those who spoke to Pharaoh king of Egypt, to bring out the children of Israel from Egypt. These are that Moses and Aaron.  
these are they who are speaking unto Pharaoh king of Egypt, to bring out the sons of Israel from Egypt, this [is] Moses -- and Aaron.**
- 28 Vậy, trong ngày Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se tại xứ Ê-díp-tô,  
It happened on the day when Yahweh spoke to Moses in the land of Egypt,  
And it cometh to pass in the day of Jehovah`s speaking unto Moses in the land of Egypt,**
- 29 thì Ngài có truyền rằng: Ta là Đức Giê-hô-va, hãy tâu lại cùng Pha-ra-ôn, vua xứ Ê-díp-tô, hết thảy mọi lời ta sẽ phán cùng người.  
that Yahweh spoke to Moses, saying, "I am Yahweh. Speak to Pharaoh king of Egypt all that I speak to you."  
that Jehovah speaketh unto Moses, saying, `I [am] Jehovah, speak unto Pharaoh king of Egypt all that I am speaking unto thee.`**
- 30 Mô-i-se bèn thưa rằng: Đây, tôi là người vụng miệng: Pha-ra-ôn há sẽ nghe tôi sao?  
Moses said before Yahweh, "Behold, I am of uncircumcised lips, and how shall Pharaoh listen to me?"  
And Moses saith before Jehovah, `Lo, I [am] of uncircumcised lips, and how doth Pharaoh hearken unto me?`**
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy xem, ta lập người như là Đức Chúa Trời cho Pha-ra-ôn, còn A-rôn, anh người, sẽ làm kẻ tiên tri của người.  
Yahweh said to Moses, "Behold, I have made you as God to Pharaoh; and Aaron your brother shall be your prophet.  
And Jehovah saith unto Moses, `See, I have given thee a god to Pharaoh, and Aaron thy brother is thy prophet;**

- 2** **Hãy nói lại mọi lời ta sẽ truyền dạy người, rồi A-rôn, anh người, sẽ tâu cùng Pha-ra-ôn, đặng người thả dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ mình.**  
**You shall speak all that I command you; and Aaron your brother shall speak to Pharaoh, that he let the children of Israel go out of his land.**  
**thou -- thou dost speak all that I command thee, and Aaron thy brother doth speak unto Pharaoh, and he hath sent the sons of Israel out of his land.**
- 3** **Ta sẽ làm cho Pha-ra-ôn cứng lòng, và thêm nhiều dấu lạ phép kỳ của ta trong xứ Ê-díp-tô.**  
**I will harden Pharaoh's heart, and multiply my signs and my wonders in the land of Egypt.**  
**And I harden the heart of Pharaoh, and have multiplied My signs and My wonders in the land of Egypt,**
- 4** **Nhưng Pha-ra-ôn sẽ chẳng nghe các người đâu; ta sẽ tra tay vào đất Ê-díp-tô, dùng những sự đoán-phạt nặng-nề, đặng rút khỏi xứ đó các quân đội ta, là dân Y-sơ-ra-ên.**  
**But Pharaoh will not listen to you, and I will lay my hand on Egypt, and bring forth my hosts, my people the children of Israel, out of the land of Egypt by great judgments.**  
**and Pharaoh doth not hearken, and I have put My hand on Egypt, and have brought out My hosts, My people, the sons of Israel, from the land of Egypt by great judgments;**
- 5** **Khi nào ta tra tay vào xứ Ê-díp-tô mà rút dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi giữa vòng người Ê-díp-tô, thì họ sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.**  
**The Egyptians shall know that I am Yahweh, when I stretch forth my hand on Egypt, and bring out the children of Israel from among them."**  
**and the Egyptians have known that I [am] Jehovah, in My stretching out My hand against Egypt; and I have brought out the sons of Israel from their midst."**
- 6** **Môi-se và A-rôn bèn làm y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn.**  
**Moses and Aaron did so. As Yahweh commanded them, so they did.**  
**And Moses doth -- Aaron also -- as Jehovah commanded them; so have they done;**
- 7** **Vả, khi hai người tâu cùng Pha-ra-ôn, thì Môi-se tuổi đã được tám mươi, còn A-rôn tám mươi ba.**  
**Moses was eighty years old, and Aaron eighty-three years old, when they spoke to Pharaoh.**
- and Moses [is] a son of eighty years, and Aaron [is] a son of eighty and three years, in their speaking unto Pharaoh.**
- 8** **Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se và A-rôn rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses and to Aaron, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses and unto Aaron, saying,**
- 9** **Khi nào Pha-ra-ôn truyền cho các người: Hãy làm phép lạ đi, thì người sẽ nói cùng A-rôn rằng: Hãy lấy cây gậy của anh, liệng trước mặt Pha-ra-ôn, gậy sẽ hóa thành một con rắn.**  
**"When Pharaoh speaks to you, saying, 'Perform a miracle!' then you shall tell Aaron, 'Take your rod, and cast it down before Pharaoh, that it become a serpent.'"**  
**'When Pharaoh speaketh unto you, saying, Give for yourselves a wonder; then thou hast said unto Aaron, Take thy rod, and cast before Pharaoh -- it becometh a monster.'**

- 10** Vậy, Môi-se và Pha-ra-ôn đến cùng Pha-ra-ôn và làm như lời Đức Giê-hô-đã phán dặn. A-rôn liệng cây gậy mình trước mặt Pha-ra-ôn và quần thần, gậy liền hóa thành một con rắn. Moses and Aaron went in to Pharaoh, and they did so, as Yahweh had commanded: and Aaron cast down his rod before Pharaoh and before his servants, and it became a serpent. And Moses goeth in -- Aaron also -- unto Pharaoh, and they do so as Jehovah hath commanded; and Aaron casteth his rod before Pharaoh, and before his servants, and it becometh a monster.
- 11** Còn Pha-ra-ôn bèn đòi các bác sĩ và thầy phù chú, là những thuật-sĩ Ê-díp-tô; phần họ, cũng cây phép phù chú mình mà làm giống in như vậy. Then Pharaoh also called for the wise men and the sorcerers. They also, the magicians of Egypt, did in like manner with their enchantments. And Pharaoh also calleth for wise men, and for sorcerers; and the scribes of Egypt, they also, with their flashings, do so,
- 12** Mỗi người liệng gậy mình, liền hóa thành rắn; nhưng gậy của A-rôn nuốt các gậy của họ. For they cast down every man his rod, and they became serpents: but Aaron`s rod swallowed up their rods. and they cast down each his rod, and they become monsters, and the rod of Aaron swalloweth their rods;
- 13** Thế mà lòng Pha-ra-ôn vẫn cứng cỏi, chẳng nghe Môi-se và A-rôn, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán. Pharaoh`s heart was hardened, and he didn`t listen to them; as Yahweh had spoken. and the heart of Pharaoh is strong, and he hath not hearkened unto them, as Jehovah hath spoken.
- 14** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Pha-ra-ôn đã rắn lòng, từ chối không để cho dân sự Yahweh said to Moses, "Pharaoh`s heart is stubborn. He refuses to let the people go. And Jehovah saith unto Moses, `The heart of Pharaoh hath been hard, he hath refused to send the people away;
- 15** Sớm mai Pha-ra-ôn sẽ ngự ra bờ sông, người hãy ra mắt người và cầm theo tay cây gậy đã biến ra con rắn đó. Go to Pharaoh in the morning. Behold, he goes out to the water; and you shall stand by the river`s bank to meet him; and the rod which was turned to a serpent you shall take in your hand. go unto Pharaoh in the morning, lo, he is going out to the water, and thou hast stood to meet him by the edge of the River, and the rod which was turned to a serpent thou dost take in thy hand,
- 16** Người hãy tâu rằng: Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của dân Hê-bơ-rơ, sai tôi đến gần bệ hạ, đặt tâu rằng: Hãy tha cho dân ta đi, để chúng nó hầu việc ta trong đồng vắng; mà đến bây giờ người không nghe ta chút nào. You shall tell him, `Yahweh, the God of the Hebrews, has sent me to you, saying, "Let my people go, that they may serve me in the wilderness:" and, behold, until now you haven`t listened. and thou hast said unto him: Jehovah, God of the Hebrews, hath sent me unto thee, saying, Send My people away, and they serve Me in the wilderness; and lo, thou hast not hearkened hitherto.

- 17 Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Vì việc này, người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va: Đây ta lấy gậy trong tay ta mà đập nước ở dưới sông, nước sẽ trở nên huyết.**  
**Thus says Yahweh, "In this you shall know that I am Yahweh. Behold, I will strike with the rod that is in my hand on the waters which are in the river, and they shall be turned to blood.**  
**`Thus said Jehovah: By this thou knowest that I [am] Jehovah; lo, I am smiting with the rod which [is] in my hand, on the waters which [are] in the River, and they have been turned to blood,**
- 18 Cá dưới sông sẽ chết, và sông sẽ hôi thúi đi; người Ê-díp-tô uống nước sông lấy làm ghê gớm.**  
**The fish that are in the river shall die, and the river shall become foul; and the Egyptians shall loathe to drink water from the river.""**  
**and the fish that [are] in the River die, and the River hath stank, and the Egyptians have been wearied of drinking waters from the River.`**
- 19 Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy truyền cho A-rôn rằng: Cầm lấy cây gậy anh, giơ tay ra trên nước xứ Ê-díp-tô, trên rạch, sông, bàu, và khắp mọi nơi có nước trong xứ, hầu cho nước hóa thành huyết; cả xứ Ê-díp-tô, và trong những bình chứa nước bằng gỗ, bằng đá đều sẽ có huyết hết thảy.**  
**Yahweh said to Moses, "Tell Aaron, `Take your rod, and stretch out your hand over the waters of Egypt, over their rivers, over their streams, and over their pools, and over all their ponds of water, that they may become blood; and there shall be blood throughout all the land of Egypt, both in vessels of wood and in vessels of stone.`"**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Say unto Aaron, Take thy rod, and stretch out thy hand against the waters of Egypt, against their streams, against their rivers, and against their ponds, and against all their collections of waters; and they are blood -- and there hath been blood in all the land of Egypt, both in [vessels of] wood, and in [those of] stone.`**
- 20 Vậy, Mô-i-se và A-rôn bèn làm y như lời Đức Giê-hô-va đã dặn mình. Trước mặt Pha-ra-ôn và quần thần, A-rôn giơ gậy lên, đập nước sông, hết thảy nước sông bèn hóa thành huyết.**  
**Moses and Aaron did so, as Yahweh commanded; and he lifted up the rod, and struck the waters that were in the river, in the sight of Pharaoh, and in the sight of his servants; and all the waters that were in the river were turned to blood.**  
**And Moses and Aaron do so, as Jehovah hath commanded, and he lifteth up [his hand] with the rod, and smiteth the waters which [are] in the River, before the eyes of Pharaoh, and before the eyes of his servants, and all the waters which [are] in the River are turned to blood,**
- 21 Cá dưới sông chết, nước sông hôi-thúi, người Ê-díp-tô không thể uống được; vậy, huyết lan khắp cả xứ Ê-díp-tô.**  
**The fish that were in the river died; and the river became foul, and the Egyptians couldn't drink water from the river; and the blood was throughout all the land of Egypt.**  
**and the fish which [is] in the River hath died, and the River stinketh, and the Egyptians have not been able to drink water from the River; and the blood is in all the land of Egypt.**

- 22** Song các thuật sĩ cây phù chú mình cũng làm được như vậy, lòng Pha-ra-ôn cứng cõi, không nghe Môi-se và A-rôn chút nào, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán.  
The magicians of Egypt did in like manner with their enchantments; and Pharaoh's heart was hardened, and he didn't listen to them; as Yahweh had spoken.  
And the scribes of Egypt do so with their flashings, and the heart of Pharaoh is strong, and he hath not hearkened unto them, as Jehovah hath spoken,
- 23** Pha-ra-ôn xây đi về đền mình, lòng chẳng để về mấy điều đó chút nào.  
Pharaoh turned and went into his house, neither did he lay even this to heart.  
and Pharaoh turneth and goeth in unto his house, and hath not set his heart even to this;
- 24** Vả, vì hết thầy người Ê-díp-tô uống nước sông chẳng được, nên đào xung quanh sông tìm nước mà uống.  
All the Egyptians dug round about the river for water to drink; for they couldn't drink of the water of the river.  
and all the Egyptians seek water round about the river to drink, for they have not been able to drink of the waters of the River.
- 25** Sau khi Đức Giê-hô-va đập sông thì được bảy ngày.  
Seven days were fulfilled, after Yahweh had struck the river.  
And seven days are completed after Jehovah's smiting the River,
- 1** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Hãy đi ra mắt Pha-ra-ôn, và tâu cùng người rằng: Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Hãy tha cho dân ta đi, để chúng nó hầu việc ta.  
Yahweh spoke to Moses, Go in to Pharaoh, and tell him, "This is what Yahweh says, `Let my people go, that they may serve me.  
And Jehovah saith unto Moses, `Go in unto Pharaoh: and thou hast said unto him, Thus said Jehovah, Send My people away, and they serve Me;
- 2** Nếu người không tha cho đi, này ta sẽ giáng tai nạn ếch nhái khắp bờ cõi người.  
If you refuse to let them go, behold, I will plague all your borders with frogs:  
and if thou art refusing to send away, lo, I am smiting all thy border with frogs;
- 3** Sông sẽ sanh đông đúc ếch nhái, bò lên vào cung điện, phòng ngủ, và trên giường người, vào nhà đầy tớ và dân sự người, trong lò bếp, cùng nơi nhồi bột làm bánh của người.  
and the river shall swarm with frogs, which shall go up and come into your house, and into your bedchamber, and on your bed, and into the house of your servants, and on your people, and into your ovens, and into your kneading-troughs:  
and the River hath teemed [with] frogs, and they have gone up and gone into thy house, and into the inner-chamber of thy bed, and on thy couch, and into the house of thy servants, and among thy people, and into thine ovens, and into thy kneading-troughs;
- 4** Ech nh i sẽ bò lên mình người, lên mình dân sự và mọi đầy tớ người.  
and the frogs shall come up both on you, and on your people, and on all your servants.``  
yea, on thee, and on thy people, and on all thy servants do the frogs go up.`

- 5** **Vậy, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy truyền cho A-rôn rằng: Hãy cầm gậy giơ tay ra trên rạch, trên sông và trên bàu, khiến ếch nhái tràn lên xứ Ê-díp-tô.**  
**Yahweh said to Moses, "Tell Aaron, `Stretch forth your hand with your rod over the rivers, over the streams, and over the pools, and cause frogs to come up on the land of Egypt."**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Say unto Aaron, Stretch out thy hand, with thy rod, against the streams, against the rivers, and against the ponds, and cause the frogs to come up against the land of Egypt.`**
- 6** **A-rôn giơ tay mình trên các sông rạch xứ Ê-díp-tô, ếch nhái bò lên lan khắp xứ.**  
**Aaron stretched out his hand over the waters of Egypt; and the frogs came up, and covered the land of Egypt.**  
**And Aaron stretcheth out his hand against the waters of Egypt, and the frog cometh up, and covereth the land of Egypt;**
- 7** **Các thuật sĩ cũng cây phù chú mình làm y như vậy, đặng khiến ếch nhái bò lên xứ Ê-díp-tô.**  
**The magicians did in like manner with their enchantments, and brought up frogs on the land of Egypt.**  
**and the scribes do so with their flashings, and cause the frogs to come up against the land of Egypt.**
- 8** **Pha-ra-ôn bèn đòi Mô-i-se và A-rôn mà phán rằng: Hãy cầu nguyện Đức Giê-hô-va, để Ngài khiến ếch nhái cách xa ta và dân sự ta; thì ta sẽ tha dân Hê-bơ-rơ đi tế Đức Giê-hô-va.**  
**Then Pharaoh called for Moses and Aaron, and said, "Entreat Yahweh, that he take away the frogs from me, and from my people; and I will let the people go, that they may sacrifice to Yahweh."**  
**And Pharaoh calleth for Moses and for Aaron, and saith, `Make supplication unto Jehovah, that he turn aside the frogs from me, and from my people, and I send the people away, and they sacrifice to Jehovah.`**
- 9** **Mô-i-se bèn tâu cùng Pha-ra-ôn rằng: Xin hãy định chừng nào tôi phải vì bệ hạ, đầy tớ cùng dân sự bệ hạ mà cầu khẩn Đức Giê-hô-va, để trừ ếch nhái lia khỏi bệ hạ và cung điện, chỉ còn dưới sông mà thôi.**  
**Moses said to Pharaoh, "I give you the honor of setting the time that I should pray for you, and for your servants, and for your people, that the frogs be destroyed from you and your houses, and remain in the river only."**  
**And Moses saith to Pharaoh, `Beautify thyself over me; when do I make supplication for thee, and for thy servants, and for thy people, to cut off the frogs from thee and from thy houses -- only in the River they do remain?`**
- 10** **Vua đáp rằng: Đến ngày mai. Mô-i-se rằng: Sẽ làm y theo lời, hầu cho bệ hạ biết rằng chẳng có ai giống như Giê-hô-va là Đức Chúa Trời chúng tôi.**  
**He said, "Tomorrow." He said, "Be it according to your word, that you may know that there is none like Yahweh our God.**  
**and he saith, `To-morrow.` And he saith, According to thy word [it is], so that thou knowest that there is none like Jehovah our God,**



- 11** Vậy, ếch nhái sẽ lìa xa bộ hạ, cung điện, tôi tớ, cùng dân sự của bộ hạ; chỉ còn lại dưới sông mà thôi.  
The frogs shall depart from you, and from your houses, and from your servants, and from your people. They shall remain in the river only."  
and the frogs have turned aside from thee, and from thy houses, and from thy servants, and from thy people; only in the River they do remain.
- 12** Môi-se và A-rôn bèn lui ra khỏi Pha-ra-ôn; Môi-se kêu cầu Đức Giê-hô-va về việc ếch nhái mà Ngài đã khiến đến cho Pha-ra-ôn.  
Moses and Aaron went out from Pharaoh, and Moses cried to Yahweh concerning the frogs which he had brought on Pharaoh.  
And Moses -- Aaron also -- goeth out from Pharaoh, and Moses crieth unto Jehovah, concerning the matter of the frogs which He hath set on Pharaoh;
- 13** Đức Giê-hô-va làm y theo lời Môi-se; ếch nhái trong nhà, trong làng, ngoài đồng đều chết  
Yahweh did according to the word of Moses, and the frogs died out of the houses, out of the courts, and out of the fields.  
and Jehovah doth according to the word of Moses, and the frogs die out of the houses, out of the courts, and out of the fields,
- 14** Người ta dồn ếch nhái lại từ đống, và cả xứ hôi thúi lắm.  
They gathered them together in heaps, and the land stank.  
and they heap them up together, and the land stinketh.
- 15** Nhưng Pha-ra-ôn thấy được khỏi nạn, bèn rắn lòng, chẳng nghe Môi-se và A-rôn chút nào, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán.  
But when Pharaoh saw that there was a respite, he hardened his heart, and didn't listen to them, as Yahweh had spoken.  
And Pharaoh seeth that there hath been a respite, and he hath hardened his heart, and hath not hearkened unto them, as Jehovah hath spoken.
- 16** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Hãy truyền cho A-rôn rằng: Hãy giơ gậy anh ra, đập bụi trên đất: bụi sẽ hóa muỗi khắp cả xứ Ê-díp-tô.  
Yahweh said to Moses, "Tell Aaron, `Stretch out your rod, and strike the dust of the earth, that it may become lice throughout all the land of Egypt.`"  
And Jehovah saith unto Moses, `Say unto Aaron, Stretch out thy rod, and smite the dust of the land, and it hath become gnats in all the land of Egypt.`
- 17** Hai người làm y như vậy. A-rôn cầm gậy giơ tay ra, đập bụi trên đất, bụi liền hóa thành muỗi, bu người và súc vật; hết thảy bụi đều hóa thành muỗi trong xứ Ê-díp-tô.  
They did so; and Aaron stretched out his hand with his rod, and struck the dust of the earth, and there were lice on man, and on animal; all the dust of the earth became lice throughout all the land of Egypt.  
And they do so, and Aaron stretcheth out his hand with his rod, and smiteth the dust of the land, and the gnats are on man and on beast; all the dust of the land hath been gnats in all the land of Egypt.

- 18 Các thuật sĩ cũng muốn cây phù chú mình làm như vậy, để hóa sanh muỗi, nhưng làm chẳng được. Vậy, muỗi bu người và súc vật.**  
**The magicians tried with their enchantments to bring forth lice, but they couldn't. There were lice on man, and on animal.**  
**And the scribes do so with their flashings, to bring out the gnats, and they have not been able, and the gnats are on man and on beast;**
- 19 Các thuật sĩ bèn tâu cùng Pha-ra-ôn rằng: Ấy l ngón tay của Đức Chúa Trời; nhưng Pha-ra-ôn cứng lòng, chẳng nghe Môi-se và A-rôn chút nào, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán.**  
**Then the magicians said to Pharaoh, "This is the finger of God:" and Pharaoh's heart was hardened, and he didn't listen to them; as Yahweh had spoken.**  
**and the scribes say unto Pharaoh, `It [is] the finger of God;` and the heart of Pharaoh is strong, and he hath not hearkened unto them, as Jehovah hath spoken.**
- 20 Kế đó, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Này Pha-ra-ôn sẽ ngợ ra mé sông, người hãy dậy sớm, đi ra mắt người, mà tâu rằng: Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Hãy tha cho dân ta đi, để chúng nó hầu việc ta.**  
**Yahweh said to Moses, "Rise up early in the morning, and stand before Pharaoh; behold, he comes forth to the water; and tell him, `This is what Yahweh says, "Let my people go, that they may serve me.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Rise early in the morning, and station thyself before Pharaoh, lo, he is going out to the waters, and thou hast said unto him, Thus said Jehovah, Send My people away, and they serve Me;**
- 21 Vì nếu người không cho đi, này, ta sẽ sai ruồi mòng bu nơi người, quần thần, dân sự và cung điện người; nhà của người Ê-díp-tô đều sẽ bị ruồi mòng bu đầy, và khắp trên đất**  
**Else, if you will not let my people go, behold, I will send swarms of flies on you, and on your servants, and on your people, and into your houses: and the houses of the Egyptians shall be full of swarms of flies, and also the ground whereon they are.**  
**for, if thou art not sending My people away, lo, I am sending against thee, and against thy servants, and against thy people, and against thy houses, the beetle, and the houses of the Egyptians have been full of the beetle, and also the ground on which they are.**
- 22 Nhưng ngày đó, ta sẽ phân biệt xứ Gô-sen ra, là nơi dân ta ở, không có ruồi mòng, hầu cho người biết rằng ta, Giê-hô-va, có ở giữa xứ.**  
**I will set apart in that day the land of Goshen, in which my people dwell, that no swarms of flies shall be there; to the end you may know that I am Yahweh in the midst of the earth.**  
**`And I have separated in that day the land of Goshen, in which My people are staying, that the beetle is not there, so that thou knowest that I [am] Jehovah in the midst of the land,**
- 23 Ta sẽ phân biệt dân ta cùng dân người. Đến mai, dấu lạ này tất sẽ có.**  
**I will put a division between my people and your people: by tomorrow shall this sign be."`**  
**and I have put a division between My people and thy people: to-morrow is this sign.`**

- 24 Đức Giê-hô-va bèn làm y như lời. Vậy, trong cung điện Pha-ra-ôn, nhà cửa của quần thần người cùng cả xứ Ê-díp-tô đều có ruồi mòng vô số, đất bị ruồi mòng hủy hoại.**  
**Yahweh did so; and there came grievous swarms of flies into the house of Pharaoh, and into his servants` houses: and in all the land of Egypt the land was corrupted by reason of the swarms of flies.**  
**And Jehovah doth so, and the grievous beetle entereth the house of Pharaoh, and the house of his servants, and in all the land of Egypt the land is corrupted from the presence of the beetle.**
- 25 Pha-ra-ôn bèn đòi Môi-se và A-rôn mà phán rằng: Hãy đi dâng tế lễ cho Đức Chúa Trời các người trong xứ.**  
**Pharaoh called for Moses and for Aaron, and said, "Go, sacrifice to your God in the land!"**  
**And Pharaoh calleth unto Moses and to Aaron, and saith, `Go, sacrifice to your God in the land;`**
- 26 Nhưng Môi-se tâu rằng: Làm như vậy chẳng tiện, vì các của lễ mà chúng tôi sẽ tế Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, là một điều gớm ghê cho người Ê-díp-tô. Nếu chúng tôi dâng của lễ gớm ghê trước mắt người Ê-díp-tô, họ há chẳng liệng đá chúng tôi sao?**  
**Moses said, "It isn`t appropriate to do so; for we shall sacrifice the abomination of the Egyptians to Yahweh our God. Behold, shall we sacrifice the abomination of the Egyptians before their eyes, and won`t they stone us?"**  
**and Moses saith, `Not right to do so, for the abomination of the Egyptians we do sacrifice to Jehovah our God; lo, we sacrifice the abomination of the Egyptians before their eyes -- and they do not stone us!**
- 27 Chúng tôi sẽ đi trong đồng vắng, chừng ba ngày đường, dâng tế lễ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, y như lời Ngài sẽ chỉ bảo.**  
**We will go three days` journey into the wilderness, and sacrifice to Yahweh our God, as he shall command us."**  
**A journey of three days we go into the wilderness, and have sacrificed to Jehovah our God, as He saith unto us.`**
- 28 Pha-ra-ôn bèn phán rằng: Ta sẽ tha các người đi dâng tế lễ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, ở nơi đồng vắng, nhưng đừng đi xa hơn. Hãy cầu nguyện cho ta với!**  
**Pharaoh said, "I will let you go, that you may sacrifice to Yahweh your God in the wilderness, only you shall not go very far away. Pray for me."**  
**And Pharaoh saith, `I send you away, and ye have sacrificed to Jehovah your God in the wilderness, only go not very far off; make ye supplication for me;`**
- 29 Môi-se tâu rằng: Nay, tôi sẽ lui ra khỏi bệ hạ, cầu nguyện Đức Giê-hô-va cho; ngày mai ruồi mòng sẽ lìa xa Pha-ra-ôn, quần thần, và dân sự người. Nhưng xin Pha-ra-ôn chớ cứ gạt chúng tôi mà không tha dân sự đi dâng tế lễ cho Đức Giê-hô-va.**  
**Moses said, "Behold, I go out from you, and I will pray to Yahweh that the swarms of flies may depart from Pharaoh, from his servants, and from his people, tomorrow; only don`t let Pharaoh deal deceitfully any more in not letting the people go to sacrifice to Yahweh."**  
**and Moses saith, `Lo, I am going out from thee, and have made supplication unto Jehovah, and the beetle hath turned aside from Pharaoh, from his servants, and from his people -- to-morrow, only let not Pharaoh add to deceive -- in not sending the people away to sacrifice to Jehovah.`**

- 30** Môi-se bèn lui ra khỏi Pha-ra-ôn, và cầu nguyện Đức Giê-hô-va;  
Moses went out from Pharaoh, and prayed to Yahweh.  
And Moses goeth out from Pharaoh, and maketh supplication unto Jehovah,
- 31** Ngài làm y như lời Môi-se, ruồi mòng lia xa Pha-ra-ôn, quần thần, và dân sự người, không còn lại một con nào.  
Yahweh did according to the word of Moses, and he removed the swarms of flies from Pharaoh, from his servants, and from his people. There remained not one.  
and Jehovah doth according to the word of Moses, and turneth aside the beetle from Pharaoh, from his servants, and from his people -- there hath not been left one;
- 32** Nhưng lần này, Pha-ra-ôn lại cứng lòng nữa, không cho dân sự đi.  
Pharaoh hardened his heart this time also, and he didn't let the people go.  
and Pharaoh hardeneth his heart also at this time, and hath not sent the people away.
- 1** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Hãy đi ra mắt Pha-ra-ôn mà tau rằng: Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của dân Hê-bơ-rơ, có phán như vậy: Hãy tha dân ta đi, đừng chúng nó hầu việc ta;  
Then Yahweh said to Moses, "Go in to Pharaoh, and tell him, `This is what Yahweh, the God of the Hebrews, says: "Let my people go, that they may serve me.  
And Jehovah saith unto Moses, `Go in unto Pharaoh, and thou hast spoken unto him, Thus said Jehovah, God of the Hebrews, Send My people away, and they serve me,
- 2** vì nếu người từ chối không tha đi, còn cầm lại nữa,  
For if you refuse to let them go, and hold them still,  
for, if thou art refusing to send away, and art still keeping hold upon them,
- 3** này tay của Đức Giê-hô-va sẽ tra vào các súc vật của người ngoài đồng, vào ngựa, lừa, lạc đà, bò và chiên: sẽ có dịch lệ rất lớn.  
behold, the hand of Yahweh is on your cattle which are in the field, on the horses, on the donkeys, on the camels, on the herds, and on the flocks with a very grievous pestilence.  
lo, the hand of Jehovah is on thy cattle which [are] in the field, on horses, on asses, on camels, on herd, and on flock -- a pestilence very grievous.
- 4** Đức Giê-hô-va sẽ phân biệt súc vật của dân Y-sơ-ra-ên cùng súc vật của người Ê-díp-tô, sẽ chẳng có một con nào của dân Y-sơ-ra-ên bị chết.  
Yahweh will make a distinction between the cattle of Israel and the cattle of Egypt; and there shall nothing die of all that belongs to the children of Israel.""  
`And Jehovah hath separated between the cattle of Israel and the cattle of Egypt, and there doth not die a thing of all the sons of Israel`s;
- 5** Đức Giê-hô-va định kỳ mà rằng: Đến mai, Đức Giê-hô-va sẽ làm sự đó tại trong xứ.  
Yahweh appointed a set time, saying, "Tomorrow Yahweh shall do this thing in the land."  
and Jehovah setteth an appointed time, saying, To-morrow doth Jehovah do this thing in the land.`

- 6** Vừa đến mai, Đức Giê-hô-va làm sự đó, hết thảy súc vật của người Ê-díp-tô đều chết; nhưng của dân Y-sơ-ra-ên chẳng chết một con nào.  
Yahweh did that thing on the next day; and all the cattle of Egypt died, but of the cattle of the children of Israel, not one died.  
And Jehovah doth this thing on the morrow, and all the cattle of Egypt die, and of the cattle of the sons of Israel not one hath died;
- 7** Pha-ra-ôn sai người đi xét, thấy chẳng có một con súc vật nào của dân Y-sơ-ra-ên chết hết. Nhưng Pha-ra-ôn rắn lòng, chẳng cho dân sự đi.  
Pharaoh sent, and, behold, there was not so much as one of the cattle of the Israelites dead. But the heart of Pharaoh was stubborn, and he didn't let the people go.  
and Pharaoh sendeth, and lo, not even one of the cattle of Israel hath died, and the heart of Pharaoh is hard, and he hath not sent the people away.
- 8** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Mô-i-se và A-rôn rằng: Hãy hốt trong trong lò đầy tay các người, rồi tại trước mặt Pha-ra-ôn, Mô-i-se sẽ vãi tro đó lên trời.  
Yahweh said to Moses and to Aaron, "Take to you handfuls of ashes of the furnace, and let Moses sprinkle it toward the sky in the sight of Pharaoh.  
And Jehovah saith unto Moses and unto Aaron, `Take to you the fulness of your hands [of] soot of a furnace, and Moses hath sprinkled it towards the heavens, before the eyes of Pharaoh,
- 9** Tro sẽ hóa thành bụi khắp cả xứ Ê-díp-tô, và sanh nhiều ghẻ chốc cương mủ trên mình người và súc vật trong khắp cả xứ Ê-díp-tô.  
It shall become small dust over all the land of Egypt, and shall be a boil breaking forth with boils on man and on animal, throughout all the land of Egypt."  
and it hath become small dust over all the land of Egypt, and it hath become on man and on cattle a boil breaking forth [with] blains, in all the land of Egypt.`
- 10** Vậy, hai người hốt tro trong lò, đứng trước mặt Pha-ra-ôn, rồi Mô-i-se vãi tro lên trời, thì sanh ra ghẻ chốc cương mủ trên mình người ta và súc vật.  
They took ashes of the furnace, and stood before Pharaoh; and Moses sprinkled it up toward the sky; and it became a boil breaking forth with boils on man and on animal.  
And they take the soot of the furnace, and stand before Pharaoh, and Moses sprinkleth it towards the heavens, and it is a boil [with] blains, breaking forth, on man and on beast;
- 11** Các thuật sĩ đứng trước mặt Mô-i-se không được, vì có ghẻ chốc đã sanh trên mình các thuật sĩ như trên mình của hết thảy người Ê-díp-tô.  
The magicians couldn't stand before Moses because of the boils; for the boils were on the magicians, and on all the Egyptians.  
and the scribes have not been able to stand before Moses, because of the boil, for the boil hath been on the scribes, and on all the Egyptians.
- 12** Đức Giê-hô-va làm cho Pha-ra-ôn cứng lòng, không nghe Mô-i-se và A-rôn chút nào, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán cùng Mô-i-se.  
Yahweh hardened the heart of Pharaoh, and he didn't listen to them, as Yahweh had spoken to Moses.  
And Jehovah strengtheneth the heart of Pharaoh, and he hath not hearkened unto them, as Jehovah hath spoken unto Moses.

- 13** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Người hãy thức dậy sớm, ra mắt Pha-ra-ôn mà tâu rằng: Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của dân Hê-bơ-rơ, có phán như vầy: Hãy tha dân ta đi, để chúng nó hầu việc ta;  
Yahweh said to Moses, "Rise up early in the morning, and stand before Pharaoh, and tell him, `This is what Yahweh, the God of the Hebrews, says: "Let my people go, that they may serve me.  
And Jehovah saith unto Moses, `Rise early in the morning, and station thyself before Pharaoh, and thou hast said unto him, Thus said Jehovah, God of the Hebrews, Send My people away, and they serve Me,
- 14** vì lần này ta sẽ giáng các tai nạn cho lòng người, quần thần, và dân sự người, hầu cho người biết rằng khắp thế gian chẳng có ai bằng ta.  
For this time I will send all my plagues on your heart, and on your servants, and on your people; that you may know that there is none like me in all the earth.  
for, at this time I am sending all My plagues unto thy heart, and on thy servants, and on thy people, so that thou knowest that there is none like Me in all the earth,
- 15** Nếu bây giờ, ta đã giơ tay ra hành hại người bịnh dịch, thì người cùng dân người đều đã bị diệt khỏi đất rồi.  
For now I would have put forth my hand, and struck you and your people with pestilence, and you would have been cut off from the earth;  
for now I have put forth My hand, and I smite thee, and thy people, with pestilence, and thou art hidden from the earth.
- 16** Nhưng vì cớ này ta để người còn sống, là cho người thấy quyền năng của ta, hầu cho danh ta đồn khắp cả thiên hạ.  
but indeed for this cause I have made you stand, to show you my power, and that my name may be declared throughout all the earth.  
`And yet for this I have caused thee to stand, so as to show thee My power, and for the sake of declaring My Name in all the earth;
- 17** Nếu người còn cản trở, không để cho dân ta đi,  
As you still exalt yourself against my people, that you won't let them go.  
still thou art exalting thyself against My people -- so as not to send them away;
- 18** thì mai, tại giờ này, ta sẽ làm một đám mưa đá lớn, đến đổ tại xứ Ê-díp-tô từ khi khai sáng cho đến ngày nay chẳng có đám mưa nào giống như vậy.  
Behold, tomorrow about this time I will cause it to rain a very grievous hail, such as has not been in Egypt since the day it was founded even until now.  
lo, I am raining about [this] time to-morrow hail very grievous, such as hath not been in Egypt, even from the day of its being founded, even until now.
- 19** Thế thì, bây giờ hãy sai đem lục súc và mọi vật thuộc về người ở ngoài đồng vào, cho khỏi hiểm nghèo. Mưa đá sẽ rót xuống trên mọi người và vật đang ở ngoài đồng không vào nhà, thì sẽ chết hết.  
Now therefore command that all of your cattle and all that you have in the field be brought into shelter. Every man and animal that is found in the field, and isn't brought home, the hail shall come down on them, and they shall die.""  
`And, now, send, strengthen thy cattle and all that thou hast in the field; every man and beast which is found in the field, and is not gathered into the house -- come down on them hath the hail, and they have died.`

- 20 Những kẻ nào trong quần thần Pha-ra-ôn có lòng kính sợ lời Đức Giê-hô-va, lật đật rút đầy tớ và súc vật mình về nhà;  
Those who feared the word of Yahweh among the servants of Pharaoh made their servants and their cattle flee into the houses.  
He who is fearing the word of Jehovah among the servants of Pharaoh hath caused his servants and his cattle to flee unto the houses;**
- 21 còn kẻ nào chẳng chú ý về lời Đức Giê-hô-va, thì để đầy tớ và súc vật mình ở ngoài đồng.  
Whoever didn't regard the word of Yahweh left his servants and his cattle in the field.  
and he who hath not set his heart unto the word of Jehovah leaveth his servants and his cattle in the field.**
- 22 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Hãy giơ tay người lên trời, làm mưa đá rớt xuống trên cả xứ Ê-díp-tô, trên mình người, súc vật, và khắp rau cỏ ngoài đồng.  
Yahweh said to Moses, "Stretch forth your hand toward the sky, that there may be hail in all the land of Egypt, on man, and on animal, and on every herb of the field, throughout the land of Egypt."  
And Jehovah saith unto Moses, `Stretch forth thy hand towards the heavens, and there is hail in all the land of Egypt, on man, and on beast, and on every herb of the field in the land of Egypt.`**
- 23 Môi-se bèn giơ gậy mình lên trời, Đức Giê-hô-va làm cho sấm động, mưa đá sa, lửa chạy trên mặt đất. Vậy, Đức Giê-hô-va khiến mưa đá sa trên xứ Ê-díp-tô.  
Moses stretched forth his rod toward the heavens, and Yahweh sent thunder, hail, and lightning flashed down to the earth. Yahweh rained hail on the land of Egypt.  
And Moses stretcheth out his rod towards the heavens, and Jehovah hath given voices and hail, and fire goeth towards the earth, and Jehovah raineth hail on the land of Egypt,**
- 24 Và, có mưa đá sa xuống và lửa cháy rất mạnh pha lộn với, đến nỗi từ khi xứ Ê-díp-tô lập quốc đến giờ, chẳng có giống như vậy.  
So there was very severe hail, and lightning mixed with the hail, such as had not been in all the land of Egypt since it became a nation.  
and there is hail, and fire catching itself in the midst of the hail, very grievous, such as hath not been in all the land of Egypt since it hath become a nation.**
- 25 Thế thì, trong cả xứ Ê-díp-tô, mưa đá làm hại mọi vật ở ngoài đồng, nào người ta, nào súc vật, nào rau-cỏ, và làm gãy cây cối nữa.  
The hail struck throughout all the land of Egypt all that was in the field, both man and animal; and the hail struck every herb of the field, and broke every tree of the field.  
And the hail smiteth in all the land of Egypt all that [is] in the field, from man even unto beast, and every herb of the field hath the hail smitten, and every tree of the field it hath broken;**
- 26 Chỉ đất Gô-sen, là nơi dân Y-sơ-ra-ên ở, chẳng có mưa đá mà thôi.  
Only in the land of Goshen, where the children of Israel were, there was no hail.  
only in the land of Goshen, where the sons of Israel [are], there hath been no hail.**

- 27 Pha-ra-ôn bèn truyền đòi Môi-se và A-rôn mà phán rằng: Lần này trẫm đã phạm tội; Đức Giê-hô-va là công bình; trẫm cùng dân sự trẫm là kẻ phạm tội.**  
**Pharaoh sent, and called for Moses and Aaron, and said to them, "I have sinned this time. Yahweh is righteous, and I and my people are wicked.**  
**And Pharaoh sendeth, and calleth for Moses and for Aaron, and saith unto them, `I have sinned this time, Jehovah [is] the Righteous, and I and my people [are] the Wicked,**
- 28 Hãy cầu nguyện Đức Giê-hô-va, hầu cho tan sấm sét và mưa đá; rồi trẫm sẽ tha các người đi, không đợi lâu nữa đâu.**  
**Pray to Yahweh; for there has been enough of mighty thunderings and hail. I will let you go, and you shall stay no longer."**  
**make ye supplication unto Jehovah, and plead that there be no voices of God and hail, and I send you away, and ye add not to remain.`**
- 29 Môi-se bèn đáp rằng: Vừa khi tôi ra khỏi thành, tôi sẽ giơ tay lên Đức Giê-hô-va, sấm sét sẽ lặng, mưa đá sẽ tan, hầu cho bệ hạ biết rằng trái đất thuộc về Đức Giê-hô-va.**  
**Moses said to him, "As soon as I have gone out of the city, I will spread abroad my hands to Yahweh. The thunders shall cease, neither shall there be any more hail; that you may know that the earth is Yahweh`s.**  
**And Moses saith unto him, `At my going out of the city, I spread my palms unto Jehovah -- the voices cease, and the hail is not any more, so that thou knowest that the earth [is] Jehovah`s;**
- 30 Nhưng tôi biết rằng bệ hạ và quần thần chưa kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời.**  
**But as for you and your servants, I know that you will not yet fear Yahweh God."**  
**but thou and thy servants -- I have known that ye are not yet afraid of the face of Jehovah God.`**
- 31 Và, trong lúc đó, lúa mạch trở bông, cây gai có hoa, nên lúa mạch và gai bị đập nát;**  
**The flax and the barley were struck, for the barley was in the ear, and the flax was in bloom.**  
**And the flax and the barley have been smitten, for the barley [is] budding, and the flax forming flowers,**
- 32 còn lúa mì và tiểu mạch trở muộn, nên không bị đập.**  
**But the wheat and the spelt were not struck, for they had not grown up.**  
**and the wheat and the rye have not been smitten, for they are late.**
- 33 Vậy, Môi-se lui khỏi Pha-ra-ôn, đi ra thành, giơ tay lên Đức Giê-hô-va, sấm sét và mưa đá tạnh, mưa bèn ngớt hột trên mặt đất.**  
**Moses went out of the city from Pharaoh, and spread abroad his hands to Yahweh; and the thunders and hail ceased, and the rain was not poured on the earth.**  
**And Moses goeth out from Pharaoh, [from] the city, and spreadeth his hands unto Jehovah, and the voices and the hail cease, and rain hath not been poured out to the earth;**



**34 Khi Pha-ra-ôn thấy mưa, mưa đá và sấm sét đã tạnh rồi, người và quần thần lại rắn lòng, cứ phạm tội nữa.**

**When Pharaoh saw that the rain and the hail and the thunders were ceased, he sinned yet more, and hardened his heart, he and his servants.**

**and Pharaoh seeth that the rain hath ceased, and the hail and the voices, and he continueth to sin, and hardeneth his heart, he and his servants;**

**35 Vậ Pha-ra-ôn cứng lòng, không tha dân Y-sơ-ra-ên đi, y như lời Đức Giê-hô-va đã cậy Mô-i-se mà phán.**

**The heart of Pharaoh was hardened, and he didn't let the children of Israel go, as Yahweh had spoken through Moses.**

**and the heart of Pharaoh is strong, and he hath not sent the sons of Israel away, as Jehovah hath spoken by the hand of Moses.**

**1 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy đi đến Pha-ra-ôn, vì ta đã làm rắn lòng người và lòng quần thần, để làm cho các dấu lạ của ta tỏ ra giữa họ,**

**Yahweh said to Moses, "Go in to Pharaoh, for I have hardened his heart, and the heart of his servants, that I may show these my signs in the midst of them,**

**And Jehovah saith unto Moses, `Go in unto Pharaoh, for I have declared hard his heart, and the heart of his servants, so that I set these My signs in their midst,**

**2 hầu cho người thuật cùng con và cháu mình những công việc to tát ta đã làm trên dân Ê-díp-tô, các dấu lạ ta đã làm giữa vòng họ, đặng các người biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.**

**and that you may tell in the hearing of your son, and of your son's son, what things I have done to Egypt, and my signs which I have done among them; that you may know that I am Yahweh."**

**and so that thou recountest in the ears of thy son, and of thy son's son, that which I have done in Egypt, and My signs which I have set among them, and ye have known that I [am] Jehovah.`**

**3 Mô-i-se và A-rôn bèn đi đến Pha-ra-ôn mà tâu rằng: Giê-hô-va là Đức Chúa Trời dân Hê-bơ-rơ, có phán như vậy: Người không chịu hạ mình trước mặt ta cho đến chừng nào? Hãy tha dân ta đi, để chúng nó hầu việc ta.**

**Moses and Aaron went in to Pharaoh, and said to him, "This is what Yahweh, the God of the Hebrews, says: `How long will you refuse to humble yourself before me? Let my people go, that they may serve me.**

**And Moses cometh in -- Aaron also -- unto Pharaoh, and they say unto him, `Thus said Jehovah, God of the Hebrews, Until when hast thou refused to be humbled at My presence? send My people away, and they serve Me,**

**4 Nếu từ chối, không cho dân ta đi, này, ngày mai ta sẽ sai cào cào đến địa phận người;**

**Or else, if you refuse to let my people go, behold, tomorrow I will bring locusts into your country,**

**for if thou art refusing to send My people away, lo, I am bringing in to-morrow the locust into thy border,**

- 5** nó sẽ phủ rợp trên mặt đất, người ta chẳng còn thấy đất nữa; nó sẽ cắn xả những vật chi còn lại, tức vật nào trậ mưa đá còn chừa lại; nó cũng cắn xả những cây mọc ngoài đồng ruộng các người,  
and they shall cover the surface of the earth, so that one won't be able to see the earth. They shall eat the residue of that which has escaped, which remains to you from the hail, and shall eat every tree which grows for you out of the field.  
and it hath covered the eye of the land, and none is able to see the land, and it hath eaten the remnant of that which is escaped, which is left to you from the hail, and it hath eaten every tree which is springing for you out of the field;
- 6** vào đầy cung điện người, dinh thất của quần thần người, và nhà cửa của người Ê-díp-tô: ấy là một điều tố phụ người, đến nỗi thì tố người, cũng chẳng bao giờ thấy từ khi họ đã có trên mặt đất cho đến ngày nay. Đoạn, Môi-se xây mặt lui ra khỏi Pha-ra-ôn.  
Your houses shall be filled, and the houses of all your servants, and the houses of all the Egyptians; as neither your fathers nor your fathers' fathers have seen, since the day that they were on the earth to this day." He turned, and went out from Pharaoh.  
and they have filled thy houses, and the houses of all thy servants, and the houses of all the Egyptians, which neither thy fathers nor thy father's fathers have seen, since the day of their being on the ground unto this day, -- and he turneth and goeth out from Pharaoh.
- 7** Quần thần Pha-ra-ôn tâu rằng: Đến chừng nào người này mới thôi gài bẫy ta? Hãy tha dân ấy đi, để chúng nó hầu việc Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng nó! Bệ hạ chưa biết rằng nước Ê-díp-tô đã bị nguy vong sao?  
Pharaoh's servants said to him, "How long will this man be a snare to us? Let the men go, that they may serve Yahweh, their God. Don't you yet know that Egypt is destroyed? And the servants of Pharaoh say unto him, `Until when doth this [one] become a snare to us? send the men away, and they serve Jehovah their God; knowest thou not yet that Egypt hath perished?`
- 8** Họ bèn truyền đòi Môi-se và A-rôn trở lại cùng Pha-ra-ôn; người nói rằng: Hãy đi hầu việc Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người. Hết thấy những ai là người phải đi?  
Moses and Aaron were brought again to Pharaoh, and he said to them, "Go, serve Yahweh your God; but who are those who will go?"  
And Moses is brought back -- Aaron also -- unto Pharaoh, and he saith unto them, `Go, serve Jehovah your God; -- who and who [are] those going?`
- 9** Môi-se tâu rằng: Chúng tôi đi, sẽ đem nam phụ lão ấu và chiên bò theo, vì về phần chúng tôi, ấy là một lễ của Đức Giê-hô-va.  
Moses said, "We will go with our young and with our old; with our sons and with our daughters, with our flocks and with our herds will we go; for we must hold a feast to Yahweh."  
And Moses saith, `With our young ones, and with our aged ones, we go, with our sons, and with our daughters, with our flock, and our herd, we go, for we have a festival to Jehovah.`

- 10** **Pha-ra-ôn nói rằng: Cầu xin Đức Giê-hô-va ở cùng các người! Hồ để ta cho các người cùng con cái đều đi sao! Không! quả thật không cho đâu, vì các người có mưu ác!**  
He said to them, "Yahweh be with you if I will let you go with your little ones! See, evil is clearly before your faces.  
And he saith unto them, `Be it so, Jehovah [be] with you when I send you and your infants away; see -- for evil [is] before your faces;
- 11** **Không được vậy đâu, chỉ các người, là đàn ông, phải đi hầu việc Đức Giê-hô-va, vì là điều các người đã xin. Đoạn, họ bèn đuổi Môi-se và A-rôn khỏi trước mặt Pha-ra-ôn.**  
Not so! Go now you who are men, and serve Yahweh; for that is what you desire!" They were driven out from Pharaoh's presence.  
not so! go now, ye who [are] men, and serve Jehovah, for that ye are seeking;` and [one] casteth them out from the presence of Pharaoh.
- 12** **Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Hãy giơ tay người ra trên xứ Ê-díp-tô, đừng khiến cào cào tràn lên xứ đó, cắn xả rau cỏ và mọi vật chi trên đất mưa đá còn chừa lại.**  
Yahweh said to Moses, "Stretch out your hand over the land of Egypt for the locusts, that they may come up on the land of Egypt, and eat every herb of the land, even all that the hail has left."  
And Jehovah saith unto Moses, `Stretch out thy hand against the land of Egypt for the locust, and it goeth up against the land of Egypt, and doth eat every herb of the land -- all that the hail hath left.`
- 13** **Vậy, Môi-se bèn giơ gậy mình ra trên xứ Ê-díp-tô, thì Đức Giê-hô-va dẫn ngọn gió đông thổi trên xứ sòng ngày và đêm đó; qua sáng mai gió đông đã dẫn cào cào đến.**  
Moses stretched forth his rod over the land of Egypt, and Yahweh brought an east wind on the land all that day, and all the night; and when it was morning, the east wind brought the locusts.  
And Moses stretcheth out his rod against the land of Egypt, and Jehovah hath led an east wind over the land all that day, and all the night; the morning hath been, and the east wind hath lifted up the locust.
- 14** **Cào cào tràn lên khắp cả xứ Ê-díp-tô, và sa xuống trong địa hạt xứ ấy nhiều vô số. Trước kia chẳng bao giờ có bằng số đó, sau này cũng chẳng hề sẽ có bằng như vậy.**  
The locusts went up over all the land of Egypt, and rested in all the borders of Egypt. They were very grievous. Before them there were no such locusts as they, neither after them shall be such.  
And the locust goeth up against all the land of Egypt, and resteth in all the border of Egypt -- very grievous: before it there hath not been such a locust as it, and after it there is none such;
- 15** **Cào cào bao phủ khắp mặt đất của cả xứ, và xứ thành ra tối tăm, cắn xả các rau cỏ ngoài đồng cùng trái cây mà mưa đá còn chừa lại; trong khắp xứ Ê-díp-tô chẳng còn chút xanh tươi chi cho cây cối hay là cho cỏ rau ở ngoài đồng ruộng nữa.**  
For they covered the surface of the whole earth, so that the land was darkened, and they ate every herb of the land, and all the fruit of the trees which the hail had left. There remained nothing green, either tree or herb of the field, through all the land of Egypt.  
and it covereth the eye of all the land, and the land is darkened; and it eateth every herb of the land, and all the fruit of the trees which the hail hath left, and there hath not been left any green thing in the trees, or in the herb of the field, in all the land of Egypt.`

- 16 Pha-ra-ôn vội đòi Môi-se và A-rôn đến mà phán rằng: Trẫm đã phạm tội cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, và cùng các người nữa.  
Then Pharaoh called for Moses and Aaron in haste, and he said, "I have sinned against Yahweh your God, and against you.  
And Pharaoh hasteth to call for Moses and for Aaron, and saith, `I have sinned against Jehovah your God, and against you,**
- 17 Nhưng bây giờ, xin xá tội cho trẫm lần này; và hãy cầu giùm Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, hầu cho ít nữa Ngài khiến xa trẫm cái vạ chết này.  
Now therefore please forgive my sin again, and pray to Yahweh your God, that he may also take away from me this death."  
and now, bear with, I pray you, my sin, only this time, and make ye supplication to Jehovah your God, that He turn aside from off me only this death.`**
- 18 Môi-se bèn lui ra khỏi Pha-ra-ôn, và khẩn nguyện Đức Giê-hô-va.  
He went out from Pharaoh, and prayed to Yahweh.  
And he goeth out from Pharaoh, and maketh supplication unto Jehovah,**
- 19 Đức Giê-hô-va dẫn ngọn gió tây đến rất mạnh, đem cào cào đi đuổi xuống Biển đỏ; khắp địa hạt Ê-díp-tô chẳng còn một con cào cào nào.  
Yahweh turned an exceeding strong west wind, which took up the locusts, and drove them into the Red Sea. There remained not one locust in all the borders of Egypt.  
and Jehovah turneth a very strong sea wind, and it lifteth up the locust, and bloweth it into the Red Sea -- there hath not been left one locust in all the border of Egypt;**
- 20 Nhưng Đức Giê-hô-va làm cho Pha-ra-ôn cứng lòng: người chẳng tha dân Y-sơ-ra-ên đi.  
But Yahweh hardened Pharaoh`s heart, and he didn`t let the children of Israel go.  
and Jehovah strengtheneth the heart of Pharaoh, and he hath not sent the sons of Israel away.**
- 21 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Hãy giơ tay người lên trời, hầu cho trên xứ Ê-díp-tô có sự tối tăm dày đến nỗi người ta sờ đụng đến được.  
Yahweh said to Moses, "Stretch out your hand toward the sky, that there may be darkness over the land of Egypt, even darkness which may be felt."  
And Jehovah saith unto Moses, `Stretch out thy hand towards the heavens, and there is darkness over the land of Egypt, and the darkness is felt.`**
- 22 Vậy, Môi-se giơ tay mình lên trời, bèn có sự tối tăm rất dày trong ba ngày tại xứ Ê-díp-tô;  
Moses stretched forth his hand toward the sky, and there was a thick darkness in all the land of Egypt three days.  
And Moses stretcheth out his hand towards the heavens, and there is darkness -- thick darkness in all the land of Egypt three days;**
- 23 trong ba ngày đó người ta không thấy nhau được, không ai nhóm khỏi chỗ mình được.  
Nhưng trong chốn dân Y-sơ-ra-ên ở thì có ánh sáng cho họ.  
They didn`t see one another, neither did anyone rise from his place for three days; but all the children of Israel had light in their dwellings.  
they have not seen one another, and none hath risen from his place three days; and to all the sons of Israel there hath been light in their dwellings.`**

- 24 Pha-ra-ôn bèn đòi Môi-se mà phán rằng: Hãy đi hầu việc Đức Giê-hô-va; con trẻ các người đi theo nữa; chỉ bầy chiên và bò ở lại thôi.**  
**Pharaoh called to Moses, and said, "Go, serve Yahweh. Only let your flocks and your herds stay behind. Let your little ones also go with you."**  
**And Pharaoh calleth unto Moses and saith, `Go ye, serve Jehovah, only your flock and your herd are stayed, your infants also go with you;`**
- 25 Nhưng Môi-se tâu rằng: Chính bệ hạ hãy cấp cho chúng tôi các con sinh và vật chi dùng làm của lễ thiêu để dâng cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi.**  
**Moses said, "You must also give into our hand sacrifices and burnt-offerings, that we may sacrifice to Yahweh our God.**  
**and Moses saith, `Thou also dost give in our hand sacrifices and burnt-offerings, and we have prepared for Jehovah our God;**
- 26 Các bầy lục súc sẽ theo chúng tôi nữa, không còn để lại một móng chân nào; vì chúng tôi sẽ dùng mấy con thú đó mà hầu việc Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi. Chúng tôi biết vật chi dùng để thờ phượng Đức Giê-hô-va, chỉ khi nào sẽ đến nơi đó.**  
**Our cattle also shall go with us. There shall not a hoof be left behind, for of it we must take to serve Yahweh our God; and we don't know with what we must serve Yahweh, until we come there."**  
**and also our cattle doth go with us, there is not left a hoof, for from it we do take to serve Jehovah our God; and we -- we know not how we do serve Jehovah till our going thither.`**
- 27 Nhưng Đức Giê-hô-va làm cho Pha-ra-ôn cứng lòng, nên người không khứng cho dân Y-sơ-ra-ên đi.**  
**But Yahweh hardened Pharaoh's heart, and he wouldn't let them go.**  
**And Jehovah strengtheneth the heart of Pharaoh, and he hath not been willing to send them away;**
- 28 Pha-ra-ôn nói rằng: Hãy lui ra khỏi ta cho rảnh! Khá giữ mình đừng thấy mặt ta nữa, vì ngày nào người thấy mặt ta thì sẽ chết!**  
**Pharaoh said to him, "Get away from me! Be careful to see my face no more; for in the day you see my face you shall die!"**  
**and Pharaoh saith to him, `Go from me, take heed to thyself, add not to see my face, for in the day thou seest my face thou diest;`**
- 29 Môi-se bèn nói rằng: Bệ hạ nói phải lắm; tôi chẳng hề thấy mặt bệ hạ nữa đâu.**  
**Moses said, "You have spoken well. I will see your face again no more."**  
**and Moses saith, `Rightly hast thou spoken, I add not any more to see thy face.`**
- 1 Vả, Đức Giê-hô-va có phán cùng Môi-se rằng: Ta sẽ giáng cho Pha-ra-ôn và xứ Ê-díp-tô một tai vạ nữa; đọan, người sẽ tha các người đi khỏi đây. Khi người định tha đi, thì sẽ đuổi các người ra khỏi đây.**  
**Yahweh said to Moses, "Yet one plague more will I bring on Pharaoh, and on Egypt; afterwards he will let you go. When he lets you go, he will surely thrust you out altogether. And Jehovah saith unto Moses, `One plague more I do bring in on Pharaoh, and on Egypt, afterwards he doth send you away from this; when he is sending you away, he surely casteth you out altogether from this [place];**

- 2** **Vậy, hãy nói cùng dân sự và dặn rằng mỗi người bắt luận nam hay nữ phải xin kẻ lân cận mình những đồ bằng bạc và bằng vàng.**  
**Speak now in the ears of the people, and let them ask every man of his neighbor, and every woman of her neighbor, jewels of silver, and jewels of gold."**  
**speak, I pray thee, in the ears of the people, and they ask -- each man from his neighbour, and each woman from her neighbour, vessels of silver, and vessels of gold.'**
- 3** **Đức Giê-hô-va làm cho dân sự được ơn trước mặt người Ê-díp-tô; Môi-se cũng là một người rất tôn trọng trong xứ Ê-díp-tô, trước mắt quần thần của Pha-ra-ôn và trước mắt dân**  
**Yahweh gave the people favor in the sight of the Egyptians. Moreover the man Moses was very great in the land of Egypt, in the sight of Pharaoh's servants, and in the sight of the people.**  
**And Jehovah giveth the grace of the people in the eyes of the Egyptians; also the man Moses [is] very great in the land of Egypt, in the eyes of the servants of Pharaoh, and in the eyes of the people.**
- 4** **Môi-se nói: Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Chừng giữa đêm ta sẽ ra tuần hành xứ Ê-díp-tô**  
**Moses said, "This is what Yahweh says: `About midnight I will go out into the midst of Egypt,**  
**And Moses saith, `Thus said Jehovah, About midnight I am going out into the midst of Egypt,**
- 5** **Hết thầy con trưởng nam trong xứ Ê-díp-tô sẽ chết, từ thái tử của Pha-ra-ôn ngồi trên ngai mình, cho đến con cả của người đòi ở sau cối, và luôn mọi con đầu lòng của súc vật**  
**and all the firstborn in the land of Egypt shall die, from the firstborn of Pharaoh who sits on his throne, even to the firstborn of the maid-servant who is behind the mill; and all the firstborn of cattle.**  
**and every first-born in the land of Egypt hath died, from the first-born of Pharaoh who is sitting on his throne, unto the first-born of the maid-servant who [is] behind the millstones, and all the first-born of beasts;**
- 6** **Trong cả xứ Ê-díp-tô sẽ có tiếng kêu la inh ỏi, cho đến đỗi chưa hề có, và cũng sẽ chẳng bao giờ có giống như vậy nữa.**  
**There shall be a great cry throughout all the land of Egypt, such as there has not been, nor shall be any more.**  
**and there hath been a great cry in all the land of Egypt, such as there hath not been, and such as there is not again.**
- 7** **Nhưng, trong cả dân Y-sơ-ra-ên dầu đến một con chó cũng sẽ chẳng sủa hoặc người, hoặc vật; hầu cho các người biết rằng Đức Giê-hô-va phân biệt dân Y-sơ-ra-ên cùng người Ê-díp-tô là dường nào.**  
**But against any of the children of Israel a dog won't even bark or move its tongue, against man or animal; that you may know that Yahweh makes a distinction between the Egyptians and Israel.**  
**`And against all the sons of Israel a dog sharpeneth not its tongue, from man even unto beast, so that ye know that Jehovah doth make a separation between the Egyptians and Israel;**

- 8** **Này, quần thần của bệ hạ sẽ xuống cùng tôi, sấp mình trước mặt tôi mà rằng: Người và cả dân sự theo người hãy đi đi! Đoạn, tôi sẽ đi ra. Môi-se bèn lui ra khỏi Pha-ra-ôn lấy làm giận lắm.**  
**All these your servants shall come down to me, and bow down themselves to me, saying, `Get out, and all the people who follow you; and after that I will go out.`" He went out from Pharaoh in hot anger.**  
**and all these thy servants have come down unto me, and bowed themselves to me, saying, Go out, thou and all the people who [are] at thy feet; and afterwards I do go out;` -- and he goeth out from Pharaoh in the heat of anger.**
- 9** **Vả, Đức Giê-hô-va có phán cùng Môi-se rằng: Pha-ra-ôn chẳng khúg nghe người đâu, hầu cho các dấu lạ ta thêm lên trong xứ Ê-díp-tô.**  
**Yahweh said to Moses, "Pharaoh won't listen to you, that my wonders may be multiplied in the land of Egypt."**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Pharaoh doth not hearken unto you, so as to multiply My wonders in the land of Egypt;`**
- 10** **Môi-se và A-rôn bèn làm các dấu lạ trước mặt Pha-ra-ôn; nhưng Đức Giê-hô-va làm cho Pha-ra-ôn cứng lòng, nên người chẳng tha dân Y-sơ-ra-ên đi khỏi xứ mình.**  
**Moses and Aaron did all these wonders before Pharaoh, and Yahweh hardened Pharaoh's heart, and he didn't let the children of Israel go out of his land.**  
**and Moses and Aaron have done all these wonders before Pharaoh, and Jehovah strengtheneth Pharaoh's heart, and he hath not sent the sons of Israel out of his land.**
- 1** **Tại xứ Ê-díp-tô, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses and Aaron in the land of Egypt, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses and unto Aaron, in the land of Egypt, saying,**
- 2** **Tháng này định làm tháng đầu cho các người, tức là tháng giêng trong quanh năm.**  
**"This month shall be to you the beginning of months. It shall be the first month of the year to you.**  
**`This month [is] to you the chief of months -- it [is] the first to you of the months of the year;**
- 3** **Hãy nói cho toàn hội chúng Y-sơ-ra-ên rằng: Đến ngày mồng mười tháng này, mỗi gia trưởng tùy theo nhà mình phải bắt một con chiên con.**  
**Speak to all the congregation of Israel, saying, `On the tenth day of this month, they shall take to them every man a lamb, according to their fathers' houses, a lamb for a household; speak ye unto all the company of Israel, saying, In the tenth of this month -- they take to them each man a lamb for the house of the fathers, a lamb for a house.**
- 4** **Nếu nhà ít người quá ăn không hết một chiên con, hãy chung cùng người rất lân cận mình, tùy theo số người; và hãy tính cho mỗi chiên con tùy sức người ăn hết.**  
**and if the household be too little for a lamb, then he and his neighbor next to his house shall take one according to the number of the souls; according to everyone can eat you shall make your count for the lamb.**  
**`(And if the household be too few for a lamb, then hath he taken, he and his neighbour who is near unto his house, for the number of persons, each according to his eating ye do count for the lamb,)**

- 5 Các người hãy bắt hoặc trong bầy chiên, hoặc trong bầy dê, chiên con đực hay là dê con đực, tuổi giáp niên, chẳng tì vết chi,  
Your lamb shall be without blemish, a male a year old. You shall take it from the sheep, or from the goats:  
a lamb, a perfect one, a male, a son of a year, let be to you; from the sheep or from the goats ye do take [it].**
- 6 đoạn để dành cho đến ngày mười bốn tháng này; rồi cả hội chúng Y-sơ-ra-ên sẽ giết nó, vào lối chiều tối.  
and you shall keep it until the fourteenth day of the same month; and the whole assembly of the congregation of Israel shall kill it at evening.  
`And it hath become a charge to you, until the fourteenth day of this month, and the whole assembly of the company of Israel have slaughtered it between the evenings;**
- 7 Họ sẽ lấy huyết đem bôi trên hai cây cột và mành cửa của nhà nào ăn thịt chiên con đó.  
They shall take same of the blood, and put it on the two side-posts and on the lintel, on the houses in which they shall eat it.  
and they have taken of the blood, and have put on the two side-posts, and on the lintel over the houses in which they eat it.**
- 8 Đêm ấy họ sẽ ăn thịt chiên quay với bánh không men và rau đắng.  
They shall eat the flesh in that night, roasted with fire, and unleavened bread. They shall eat it with bitter herbs.  
`And they have eaten the flesh in this night, roast with fire; with unleavened things and bitters they do eat it;**
- 9 Chớ ăn thịt nửa chín nửa sống hay là luộc trong nước, nhưng phải quay trên lửa cả và đầu, giò, với bộ lòng.  
Don't eat it raw, nor boiled at all with water, but roasted with fire; with its head, its legs and its inner parts.  
ye do not eat of it raw, or boiled at all in water, but roast with fire, its head with its legs, and with its inwards;**
- 10 Các người chớ để chi còn lại đến sáng mai; nếu còn lại, hãy thiêu đi.  
You shall let nothing of it remain until the morning; but that which remains of it until the morning you shall burn with fire.  
and ye do not leave of it till morning, and that which is remaining of it till morning with fire ye do burn.**
- 11 Vậy, ăn thịt đó, phải như vậy: Dây lưng cột, chân mang giày, tay cầm gậy, ăn hối hả; ấy là lễ Vượt-qua của Đức Giê-hô-va.  
This is how you shall eat it: with your loins girded, your shoes on your feet, and your staff in your hand; and you shall eat it in haste: it is Yahweh's Passover.  
`And thus ye do eat it: your loins girded, your sandals on your feet, and your staff in your hand, and ye have eaten it in haste; it is Jehovah's passover,**



- 12 Đêm đó ta sẽ đi qua xứ Ê-díp-tô, hành hại mọi con đầu lòng xứ Ê-díp-tô, từ người ta cho đến súc vật; ta sẽ xét đoán các thần của xứ Ê-díp-tô; ta là Đức Giê-hô-va.**  
**For I will go through the land of Egypt in that night, and will strike all the firstborn in the land of Egypt, both man and animal. Against all the gods of Egypt I will execute judgments: I am Yahweh.**  
**and I have passed over through the land of Egypt during this night, and have smitten every first-born in the land of Egypt, from man even unto beast, and on all the gods of Egypt I do judgments; I [am] Jehovah.**
- 13 Huyết bôi trên nhà các người ở, sẽ dùng làm dấu hiệu; khi ta hành hại xứ Ê-díp-tô, thấy huyết đó, thì sẽ vượt qua, chẳng có tai nạn hủy diệt các người.**  
**The blood shall be to you for a token on the houses where you are: and when I see the blood, I will pass over you, and there shall no plague be on you to destroy you, when I strike the land of Egypt.**  
**And the blood hath become a sign for you on the houses where ye [are], and I have seen the blood, and have passed over you, and a plague is not on you for destruction in My smiting in the land of Egypt.**
- 14 Các người hãy ghi ngày đó làm kỷ niệm; trải các đời hãy giữ làm một lễ cho Đức Giê-hô-va, tức là một lễ lập ra đời đời.**  
**This day shall be to you for a memorial, and you shall keep it a feast to Yahweh: throughout your generations you shall keep it a feast by an ordinance forever.**  
**And this day hath become to you a memorial, and ye have kept it a feast to Jehovah to your generations; -- a statute age-during; ye keep it a feast.**
- 15 Trong bảy ngày phải ăn bánh không men: vừa đến ngày thứ nhất, hãy dẹp men khỏi nhà đi; vì hễ ai ăn bánh có men từ ngày thứ nhất cho đến ngày thứ bảy, thì sẽ bị truất ra khỏi Y-sơ-ra-ên.**  
**Seven days shall you eat unleavened bread; even the first day you shall put away yeast out of your houses, for whoever eats leavened bread from the first day until the seventh day, that soul shall be cut off from Israel.**  
**Seven days ye eat unleavened things; only -- in the first day ye cause leaven to cease out of your houses; for any one eating anything fermented from the first day till the seventh day, even that person hath been cut off from Israel.**
- 16 Ngày thứ nhất, sẽ có một sự nhóm hiệp thánh; qua ngày thứ bảy các người cũng sẽ có một sự nhóm hiệp thánh nữa. Trong mấy ngày đó chẳng nên làm công việc chi, chỉ lo sắm đồ ăn cho mỗi người cần ăn mà thôi.**  
**In the first day there shall be to you a holy convocation, and in the seventh day a holy convocation; no manner of work shall be done in them, except that which every man must eat, that only may be done by you.**  
**And in the first day [is] a holy convocation, and in the seventh day ye have a holy convocation; any work is not done in them, only that which is eaten by any person -- it alone is done by you,**

- 17** Vậy, các người hãy giữ lễ bánh không men, vì chính ngày đó ta rút quân đội các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô; nên chi, trải các đời phải giữ ngày đó như một lễ lập ra đời đời.  
**You shall observe the feast of unleavened bread; for in this same day have I brought your hosts out of the land of Egypt: therefore shall you observe this day throughout your generations by an ordinance forever.**  
**and ye have observed the unleavened things, for in this self-same day I have brought out your hosts from the land of Egypt, and ye have observed this day to your generations -- a statute age-during.**
- 18** Ngày mười bốn tháng giêng, chiều lại, các người sẽ ăn bánh không men cho đến chiều ngày hai mươi mốt tháng đó.  
**In the first month, on the fourteenth day of the month at evening, you shall eat unleavened bread, until the twenty first day of the month at evening.**  
**`In the first [month], in the fourteenth day of the month, in the evening, ye do eat unleavened things until the one and twentieth day of the month, at evening;**
- 19** Trong bảy ngày không nên còn thấy men tại nhà các người; vì bất luận người ngoại bang hay là người bản xứ, hễ ai ăn bánh có men sẽ bị truất khỏi hội chúng Y-sơ-ra-ên.  
**Seven days shall there be no yeast found in your houses, for whoever eats that which is leavened, that soul shall be cut off from the congregation of Israel, whether he be a sojourner, or one who is born in the land.**  
**seven days leaven is not found in your houses, for any [one] eating anything fermented -- that person hath been cut off from the company of Israel, among the sojourners or among the natives of the land;**
- 20** Chớ nên ăn bánh có men; khắp nơi các người ở đều phải ăn bánh không men.  
**You shall eat nothing leavened. In all your habitations you shall eat unleavened bread.` anything fermented ye do not eat, in all your dwellings ye do eat unleavened things.`**
- 21** Vậy, Môi-se nhóm lại các trưởng lão Y-sơ-ra-ên mà nói rằng: Hãy đi bắt một con trong bầy cho mọi nhà các người, và giết nó làm lễ Vượt-qua.  
**Then Moses called for all the elders of Israel, and said to them, "Draw out, and take lambs according to your families, and kill the Passover.**  
**And Moses calleth for all the elders of Israel, and saith unto them, `Draw out and take for yourselves [from] the flock, for your families, and slaughter the passover-sacrifice;**
- 22** Rồi hãy lấy một chùm kinh giới nhúng vào huyết trong chậu, bôi lên mây và hai cây cột cửa, đoạn, trong các người chớ ai ra khỏi cửa nhà mình cho đến sáng mai.  
**You shall take a bunch of hyssop, and dip it in the blood that is in the basin, and strike the lintel and the two side-posts with the blood that is in the basin; and none of you shall go out of the door of his house until the morning.**  
**and ye have taken a bunch of hyssop, and have dipped [it] in the blood which [is] in the basin, and have struck [it] on the lintel, and on the two side-posts, from the blood which [is] in the basin, and ye, ye go not out each from the opening of his house till morning.**

- 23 Đức Giê-hô-va sẽ đi qua đặng hành hại xứ Ê-díp-tô; khi thấy huyết nơi mành và hai cây cột cửa, Ngài sẽ vượt qua, không cho kẻ tiêu diệt vào nhà các người đặng hành hại.**  
**For Yahweh will pass through to strike the Egyptians; and when he sees the blood on the lintel, and on the two side-posts, Yahweh will pass over the door, and will not allow the destroyer to come in to your houses to strike you.**  
**And Jehovah hath passed on to smite the Egyptians, and hath seen the blood on the lintel, and on the two side-posts, and Jehovah hath passed over the opening, and doth not permit the destruction to come into your houses to smite.**
- 24 Hãy giữ lễ này như một lệ lập ra đời đời cho các người và con cháu các người.**  
**You shall observe this thing for an ordinance to you and to your sons forever.**  
**And ye have observed this thing, for a statute to thee, and to thy sons -- unto the age;**
- 25 Khi nào các người vào xứ mà Đức Giê-hô-va sẽ ban cho, như lời Ngài đã phán, thì hãy giữ lễ này.**  
**It shall happen when you have come to the land which Yahweh will give you, according as he has promised, that you shall keep this service.**  
**and it hath been, when ye come in unto the land which Jehovah giveth to you, as He hath spoken, that ye have kept this service;**
- 26 Khi con cháu các người hỏi rằng: Lễ này là nghĩa chi?**  
**It will happen, when your children ask you, "What do you mean by this service?"**  
**and it hath come to pass when your sons say unto you, What [is] this service ye have?**
- 27 Hãy đáp rằng: Ấy l của tế lễ Vượt-qua của Đức Giê-hô-va, vì khi Ngài hành hại xứ Ê-díp-tô thì Ngài đi vượt qua các nhà dân Y-sơ-ra-ên, và cứu nhà chúng ta đó.**  
**that you shall say, "It is the sacrifice of Yahweh's Passover, who passed over the houses of the children of Israel in Egypt, when he struck the Egyptians, and spared our houses."**  
**The people bowed their heads and worshipped.**  
**that ye have said, A sacrifice of passover it [is] to Jehovah, who passed over the houses of the sons of Israel in Egypt, in His smiting the Egyptians, and our houses He delivered."**
- 28 Dân Y-sơ-ra-ên bèn cúi đầu lạy, rồi đi, làm theo như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se và A-rôn.**  
**The children of Israel went and did so; as Yahweh had commanded Moses and Aaron, so they did.**  
**And the people bow and do obeisance, and the sons of Israel go and do as Jehovah commanded Moses and Aaron; so have they done.**
- 29 Và, khi giữa đêm, Đức Giê-hô-va hành hại mọi con đầu lòng tại xứ Ê-díp-tô, từ thái tử của Pha-ra-ôn ngồi trên ngai mình, cho đến con cả người bị tù, và hết thảy con đầu lòng của súc vật.**  
**It happened at midnight, that Yahweh struck all the firstborn in the land of Egypt, from the firstborn of Pharaoh who sat on his throne to the firstborn of the captive who was in the dungeon; and all the firstborn of cattle.**  
**And it cometh to pass, at midnight, that Jehovah hath smitten every first-born in the land of Egypt, from the first-born of Pharaoh who is sitting on his throne, unto the first-born of the captive who [is] in the prison-house, and every first-born of beasts.**

- 30** Đang lúc ban đêm, Pha-ra-ôn, quần thần cùng hết thảy người Ê-díp-tô đều chờ dậy; có tiếng kêu la inh ỏi trong xứ Ê-díp-tô, vì chẳng một nhà nào là không có người chết.  
Pharaoh rose up in the night, he, and all his servants, and all the Egyptians; and there was a great cry in Egypt, for there was not a house where there was not one dead.  
And Pharaoh riseth by night, he and all his servants, and all the Egyptians, and there is a great cry in Egypt, for there is not a house where there is not [one] dead,
- 31** Trong đêm đó, Pha-ra-ôn bèn đòi Môi-se và A-rôn mà phán rằng: Hai người và dân Y-sơ-ra-ên hãy chờ dậy, ra khỏi giữa vòng dân ta mà đi hầu việc Đức Giê-hô-va, như các người đã nói.  
He called for Moses and Aaron by night, and said, "Rise up, get out from among my people, both you and the children of Israel; and go, serve Yahweh, as you have said!  
and he calleth for Moses and for Aaron by night, and saith, `Rise, go out from the midst of my people, both ye and the sons of Israel, and go, serve Jehovah according to your word;
- 32** Cũng hãy dẫn bò và chiên đi, như lời các người đã nói, và cầu phước cho ta nữa.  
Take both your flocks and your herds, as you have said, and be gone; and bless me also!"  
both your flock and your herd take ye, as ye have spoken, and go; then ye have blessed also me.`
- 33** Người Ê-díp-tô thúc giục dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ mau mau, vì nói rằng: Chúng ta đều chết hết!  
The Egyptians were urgent with the people, to send them out of the land in haste, for they said, "We are all dead men."  
And the Egyptians are urgent on the people, hasting to send them away out of the land, for they said, `We are all dead;`
- 34** Vậy, dân sự đều đem bột nhồi rồi chưa men đi, và bọc những thùng nhồi bột trong áo toi vác lên vai mình.  
The people took their dough before it was leavened, their kneading-troughs being bound up in their clothes on their shoulders.  
and the people taketh up its dough before it is fermented, their kneading-troughs [are] bound up in their garments on their shoulder.
- 35** Và, dân Y-sơ-ra-ên có làm y theo lời Môi-se đã dặn, xin người Ê-díp-tô những đồ bằng bạc và bằng vàng cùng áo xống.  
The children of Israel did according to the word of Moses; and they asked of the Egyptians jewels of silver, and jewels of gold, and clothing.  
And the sons of Israel have done according to the word of Moses, and they ask from the Egyptians vessels of silver and vessels of gold, and garments;
- 36** Đức Giê-hô-va làm cho dân sự được ơn trước mắt người Ê-díp-tô, nên họ bằng lòng cho; và dân Y-sơ-ra-ên lột trần người Ê-díp-tô vậy.  
Yahweh gave the people favor in the sight of the Egyptians, so that they let them have what they asked. They despoiled the Egyptians.  
and Jehovah hath given the grace of the people in the eyes of the Egyptians, and they cause them to ask, and they spoil the Egyptians.

- 37 Dân Y-sơ-ra-ên đi từ Ram-se đến Su-cốt, số không kể con nít, được chừng sáu mươi vạn người đàn ông đi bộ.  
The children of Israel journeyed from Rameses to Succoth, about six hundred thousand on foot who were men, besides children.  
And the sons of Israel journey from Rameses to Succoth, about six hundred thousand men on foot, apart from infants;**
- 38 Lại có vô số người ngoại bang đi lên chung luôn với chiên, bò, súc vật rất nhiều.  
A mixed multitude went up also with them, with flocks, herds, and even very much cattle. and a great rabble also hath gone up with them, and flock and herd -- very much cattle.**
- 39 Chúng bèn hấp bánh không men bằng bột của mình đã đem theo từ xứ Ê-díp-tô; bột không men, vì có bị đuổi khỏi xứ Ê-díp-tô không thể chậm trễ, và cũng chẳng sắm kịp lương thực chi được.  
They baked unleavened cakes of the dough which they brought forth out of Egypt; for it wasn't leavened, because they were thrust out of Egypt, and couldn't wait, neither had they prepared for themselves any food.  
And they bake with the dough which they have brought out from Egypt unleavened cakes, for it hath not fermented; for they have been cast out of Egypt, and have not been able to delay, and also provision they have not made for themselves.**
- 40 Và, thì kiêu ngụ của dân Y-sơ-ra-ên tại xứ Ê-díp-tô được bốn trăm ba mươi năm.  
Now the time that the children of Israel lived in Egypt was four hundred thirty years.  
And the dwelling of the sons of Israel which they have dwelt in Egypt [is] four hundred and thirty years;**
- 41 Khi mãn bốn trăm ba mươi năm rồi, thì, cũng trong ngày đó, các quân đội của Đức Giê-hô-va ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
It happened at the end of four hundred thirty years, even the same day it happened, that all the hosts of Yahweh went out from the land of Egypt.  
and it cometh to pass, at the end of four hundred and thirty years -- yea, it cometh to pass in this self-same day -- all the hosts of Jehovah have gone out from the land of Egypt.**
- 42 Ấy l một đêm người ta phải giữ cho Đức Giê-hô-va, vì Ngài rút dân Y-sơ-ra-ên khỏi xứ Ê-díp-tô. Trái các đời, cả dân Y-sơ-ra-ên phải giữ đêm đó, để tôn trọng Đức Giê-hô-va.  
It is a night to be much observed to Yahweh for bringing them out from the land of Egypt. This is that night of Yahweh, to be much observed of all the children of Israel throughout their generations.  
A night of watchings it [is] to Jehovah, to bring them out from the land of Egypt; it [is] this night to Jehovah of watchings to all the sons of Israel to their generations.**
- 43 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se và A-rôn rằng: Đây là luật lệ về lễ Vượt-qua: Phàm người ngoại bang chẳng được ăn lễ đó.  
Yahweh said to Moses and Aaron, "This is the ordinance of the Passover. There shall no foreigner eat of it,  
And Jehovah saith unto Moses and Aaron, `This [is] a statute of the passover; Any son of a stranger doth not eat of it;**

- 44 Còn về phần kẻ tôi mọi, là người bỏ tiền ra mua, người hãy làm phép cắt bì cho, thì họ mới được ăn.**  
**but every man`s servant who is bought for money, when you have circumcised him, then shall he eat of it.**  
**and any man`s servant, the purchase of money, when thou hast circumcised him -- then he doth eat of it;**
- 45 Khách ngoại bang và kẻ làm thuê cũng chẳng được phép ăn lễ đầu.**  
**A sojourner and a hired servant shall not eat of it.**  
**a settler or hired servant doth not eat of it;**
- 46 Lễ đó chỉ ăn nội trong nhà; người đừng đem thịt ra ngoài, và cũng đừng làm gãy một cái xương nào.**  
**In one house shall it be eaten; you shall not carry forth anything of the flesh abroad out of the house; neither shall you break a bone of it.**  
**in one house it is eaten, thou dost not carry out of the house [any] of the flesh without, and a bone ye do not break of it;**
- 47 Hết thầy hội chúng Y-sơ-ra-ên phải giữ lễ Vượt-qua.**  
**All the congregation of Israel shall keep it.**  
**all the company of Israel do keep it.**
- 48 Khi một khách ngoại bang nào kiều ngụ nhà người, muốn giữ lễ Vượt-qua của Đức Giê-hô-va, thì mọi người nam của họ phải chịu phép cắt bì; đoạn, họ mới được đến gần giữ lễ này, và được coi như người sanh trong xứ. Nhưng ai không chịu phép cắt bì, thì**  
**When a stranger shall sojourn with you, and will keep the Passover to Yahweh, let all his males be circumcised, and then let him come near and keep it; and he shall be as one who is born in the land: but no uncircumcised person shall eat of it.**  
**`And when a sojourner sojourneth with thee, and hath made a passover to Jehovah, every male of his [is] to be circumcised, and then he doth come near to keep it, and he hath been as a native of the land, but any uncircumcised one doth not eat of it;**
- 49 Cũng đồng một luật cho người sanh trong xứ cùng khách ngoại bang nào đến kiều ngụ giữa các người.**  
**One law shall be to him who is born at home, and to the stranger who sojourns among you."**  
**one law is to a native, and to a sojourner who is sojourning in your midst.`**
- 50 Toàn dân Y-sơ-ra-ên đều làm như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se và A-rôn.**  
**Thus did all the children of Israel. As Yahweh commanded Moses and Aaron, so they did.**  
**And all the sons of Israel do as Jehovah commanded Moses and Aaron; so have they done.**
- 51 Cũng trong ngày đó, Đức Giê-hô-va rút dân Y-sơ-ra-ên, tùy theo quân đội, ra khỏi xứ Ê-díp-tô.**  
**It happened the same day, that Yahweh brought the children of Israel out of the land of Egypt by their hosts.**  
**And it cometh to pass in this self-same day, Jehovah hath brought out the sons of Israel from the land of Egypt, by their hosts.**
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**

- 2 Trong vòng dân Y-sơ-ra-ên bất luận người hay vật, hãy vì ta biệt riêng ra thánh mọi con đầu lòng; bởi con đầu lòng thuộc về ta.**  
"Sanctify to me all of the firstborn, whatever opens the womb among the children of Israel, both of man and of animal. It is mine."  
`Sanctify to Me every first-born, opening any womb among the sons of Israel, among man and among beast; it [is] Mine.`
- 3 Môi-se nói cùng dân sự rằng: Hãy kỷ niệm ngày này, vì là ngày Đức Giê-hô-va dùng tay quyền năng rút các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, tức là khỏi nhà nô lệ; nên chớ ai ăn bánh Moses said to the people, "Remember this day, in which you came out from Egypt, out of the house of bondage; for by strength of hand Yahweh brought you out from this place. No leavened bread shall be eaten.**  
And Moses saith unto the people, `Remember this day [in] which ye have gone out from Egypt, from the house of servants, for by strength of hand hath Jehovah brought you out from this, and any thing fermented is not eaten;
- 4 Ngày nay, nhằm tháng lúa trổ, các người ra đi.**  
This day you go forth in the month Abib.  
To-day ye are going out, in the month of Abib.
- 5 Vậy khi nào Đức Giê-hô-va đưa người vào bờ cõi xứ dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít rồi, là một xứ đượm sữa và mật, và là xứ Ngài đã thề cùng tổ phụ sẽ ban cho người, thì đến trong tháng này hãy giữ lễ thánh đó.**  
It shall be, when Yahweh shall bring you into the land of the Canaanite, and the Hittite, and the Amorite, and the Hivite, and the Jebusite, which he swore to your fathers to give you, a land flowing with milk and honey, that you shall keep this service in this month.  
`And it hath been, when Jehovah bringeth thee in unto the land of the Canaanite, and of the Hittite, and of the Amorite, and of the Hivite, and of the Jebusite, which He hath sworn to thy fathers to give to thee, a land flowing with milk and honey, that thou hast done this service in this month.
- 6 Trong bảy ngày hãy ăn bánh không men; đến ngày thứ bảy sẽ có lễ kính Đức Giê-hô-va.**  
Seven days you shall eat unleavened bread, and in the seventh day shall be a feast to Yahweh.  
`Seven days thou dost eat unleavened things, and in the seventh day [is] a feast to Jehovah;
- 7 Phải ăn bánh không men trong bảy ngày; khắp cả địa hạt người sẽ không thấy bánh có men, hoặc men tại nơi người nữa.**  
Unleavened bread shall be eaten throughout the seven days; and no leavened bread shall be seen with you, neither shall there be yeast seen with you, in all your borders.  
unleavened things are eaten the seven days, and any thing fermented is not seen with thee; yea, leaven is not seen with thee in all thy border.
- 8 Trong ngày đó hãy giải nghĩa cho con trai người rằng: Ấy vì việc Đức Giê-hô-va làm cho ta, khi ta ra khỏi xứ Ê-díp-tô.**  
You shall tell your son in that day, saying, `It is because of that which Yahweh did for me when I came forth out of Egypt.`  
`And thou hast declared to thy son in that day, saying, `[It is] because of what Jehovah did to me, in my going out from Egypt,

- 9 Điều đó sẽ làm một dấu hiệu nơi tay người, làm một kỷ niệm ghi nơi trán ở giữa cặp mắt người, hầu cho luật pháp của Đức Giê-hô-va ở nơi miệng người, vì Đức Giê-hô-va đã dùng tay quyền năng rút người ra khỏi xứ Ê-díp-tô.**  
**It shall be for a sign to you on your hand, and for a memorial between your eyes, that the law of Yahweh may be in your mouth; for with a strong hand Yahweh has brought you out of Egypt.**  
**and it hath been to thee for a sign on thy hand, and for a memorial between thine eyes, so that the law of Jehovah is in thy mouth, for by a strong hand hath Jehovah brought thee out from Egypt;**
- 10 Hằng năm, đến kỳ, người phải giữ lễ này.**  
**You shall therefore keep this ordinance in its season from year to year.**  
**and thou hast kept this statute at its appointed season from days to days.**
- 11 Khi Đức Giê-hô-va đã đưa người vào bờ cõi xứ Ca-na-an, như Ngài đã thề cùng người, và tổ phụ người, khi Ngài đã ban xứ đó cho rồi,**  
**"It shall be, when Yahweh shall bring you into the land of the Canaanite, as he swore to you and to your fathers, and shall give it you,**  
**`And it hath been, when Jehovah bringeth thee in unto the land of the Canaanite, as He hath sworn to thee and to thy fathers, and hath given it to thee,**
- 12 thì hãy đem dâng cho Đức Giê-hô-va những con trưởng nam cùng cả con đầu lòng đực của súc vật người, vì chúng nó đều sẽ thuộc về Đức Giê-hô-va.**  
**that you shall set apart to Yahweh all that opens the womb, and every firstborn which you have that comes from an animal. The males shall be Yahweh`s.**  
**that thou hast caused every one opening a womb to pass over to Jehovah, and every firstling -- the increase of beasts which thou hast: the males [are] Jehovah`s.**
- 13 Nhưng mỗi con lừa đầu lòng, người phải bắt chiên con hay là dê con mà chuộc; bằng không, người hãy vạ cổ nó. Người cũng chuộc mọi trưởng nam trong vòng con trai**  
**Every firstborn of a donkey you shall redeem with a lamb; and if you will not redeem it, then you shall break its neck; and you shall redeem all the firstborn of man among your sons.**  
**`And every firstling of an ass thou dost ransom with a lamb, and if thou dost not ransom [it], then thou hast beheaded it: and every first-born of man among thy sons thou dost ransom.**
- 14 Và, một mai con trai người hỏi rằng: Điều đó có ý nghĩa chi? thì hãy đáp rằng: Ấy vớ Đức Giê-hô-va đã dùng tay quyền năng rút chúng ta ra khỏi xứ Ê-díp-tô, tức là nhà nô lệ;**  
**It shall be, when your son asks you in time to come, saying, `What is this?` that you shall tell him, `By strength of hand Yahweh brought us out from Egypt, from the house of bondage;**  
**`And it hath been, when thy son asketh thee hereafter, saying, What [is] this? that thou hast said unto him, By strength of hand hath Jehovah brought us out from Egypt, from a house of servants;**



- 15** và khi Pha-ra-ôn cứng lòng không tha chúng ta đi, Ngài bèn giết hết các con đầu lòng trong xứ đó, từ con trưởng nam người ta cho đến con đầu lòng súc vật. Vì có đó, ta dâng tế lễ cho Đức Giê-hô-va mọi con đực sanh đầu lòng, và ta chuộc con trưởng nam trong vòng con trai ta.  
and it happened, when Pharaoh would hardly let us go, that Yahweh killed all the firstborn in the land of Egypt, both the firstborn of man, and the firstborn of animal. Therefore I sacrifice to Yahweh all that opens the womb, being males; but all the firstborn of my sons I redeem.  
yea, it cometh to pass, when Pharaoh hath been pained to send us away, that Jehovah doth slay every first-born in the land of Egypt, from the first-born of man even unto the first-born of beast; therefore I am sacrificing to Jehovah all opening a womb who [are] males, and every first-born of my sons I ransom;
- 16** Ấy s làm một dấu hiệu nơi tay người, và ấn chí nơi trán giữa cặp mắt người, để nhắc cho nhớ rằng Đức Giê-hô-va đã dùng tay quyền năng rút chúng ta ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
It shall be for a sign on your hand, and for symbols between your eyes: for by strength of hand Yahweh brought us forth out of Egypt."  
and it hath been for a token on thy hand, and for frontlets between thine eyes, for by strength of hand hath Jehovah brought us out of Egypt.
- 17** Và, khi Pha-ra-ôn tha dân Y-sơ-ra-ên đi, Đức Chúa Trời không dẫn dân ấy đi theo đường về xứ Phi-li-tin, là đường gần hơn hết, vì Ngài nói rằng: E khi dân thấy trận mạc, dời lòng trở về xứ Ê-díp-tô chẳng.  
It happened, when Pharaoh had let the people go, that God didn't lead them by the way of the land of the Philistines, although that was near; for God said, "Lest perhaps the people change their minds when they see war, and they return to Egypt;"  
And it cometh to pass in Pharaoh's sending the people away, that God hath not led them the way of the land of the Philistines, for it [is] near; for God said, `Lest the people repent in their seeing war, and have turned back towards Egypt;`
- 18** Cho nên Đức Chúa Trời dẫn chúng đi vòng theo đường trong đồng vắng, về hướng Biển-dỏ. Dân Y-sơ-ra-ên cầm khí giới ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
but God led the people around by the way of the wilderness by the Red Sea; and the children of Israel went up armed out of the land of Egypt.  
and God turneth round the people the way of the wilderness of the Red Sea, and by fifties have the sons of Israel gone up from the land of Egypt.
- 19** Môi-se dời hài cốt Giô-sép theo mình, vì Giô-sép có bắt dân Y-sơ-ra-ên thề quyết rằng: Chắc Đức Chúa Trời sẽ viếng các người; hãy dời hài cốt ta theo các người khỏi đây.  
Moses took the bones of Joseph with him, for he had made the children of Israel swear, saying, "God will surely visit you, and you shall carry up my bones away from here with you."  
And Moses taketh the bones of Joseph with him, for he certainly caused the sons of Israel to swear, saying, `God doth certainly inspect you, and ye have brought up my bones from this with you.`
- 20** Và, chúng đi khỏi Su-cốt, đóng trại tại Ê-tam, ở cuối đầu đồng vắng.  
They took their journey from Succoth, and encamped in Etham, in the edge of the wilderness.  
And they journey from Succoth, and encamp in Etham at the extremity of the wilderness,

- 21 Đức Giê-hô-va đi trước dân sự, ban ngày ở trong một trụ mây, để dẫn đường đi; ban đêm trong một trụ lửa, để soi sáng cho chúng, hầu cho được đi luôn ngày và đêm.**  
**Yahweh went before them by day in a pillar of cloud, to lead them on their way, and by night in a pillar of fire, to give them light, that they might go by day and by night: and Jehovah is going before them by day in a pillar of a cloud, to lead them in the way, and by night in a pillar of fire, to give light to them, to go by day and by night;**
- 22 Ban ngày trụ mây chẳng bao giờ cách xa dân sự, trụ lửa ban đêm cũng vậy.**  
**the pillar of cloud by day, and the pillar of fire by night, didn't depart from before the people.**  
**He removeth not the pillar of the cloud by day, and the pillar of the fire by night, [from] before the people.**
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 2 Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên trở lại đóng trại tại trước Phi-Ha-hi-rốt, ngang Ba-anh-Sê-phôn, giữa khoảng Mít-đôn và biển. Các người hãy đóng trại đối diện nơi này, gần biển.**  
**"Speak to the children of Israel, that they turn back and encamp before Pihahiroth, between Migdol and the sea, before Baal-zephon. You shall encamp opposite it by the sea.**  
**`Speak unto the sons of Israel, and they turn back and encamp before Pi-Hahiroth, between Migdol and the sea, before Baal-Zephon; over-against it ye do encamp by the**
- 3 Chắc Pha-ra-ôn sẽ nói về dân Y-sơ-ra-ên rằng: Dân đó lạc đường bị khốn trong đồng vắng**  
**Pharaoh will say of the children of Israel, `They are entangled in the land. The wilderness has shut them in.`**  
**and Pharaoh hath said of the sons of Israel, They are entangled in the land, the wilderness hath shut upon them;**
- 4 Ta sẽ làm cho Pha-ra-ôn cứng lòng, người sẽ đuổi theo dân đó; nhưng ta sẽ vì Pha-ra-ôn và cả toán binh người được rạng danh; người Ê-díp-tô sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va. Dân Y-sơ-ra-ên bèn làm như vậy.**  
**I will harden Pharaoh's heart, and he will follow after them; and I will get honor over Pharaoh, and over all his host; and the Egyptians shall know that I am Yahweh." They did so.**  
**and I have strengthened the heart of Pharaoh, and he hath pursued after them, and I am honoured on Pharaoh, and on all his force, and the Egyptians have known that I [am] Jehovah;` and they do so.**
- 5 Vả, họ báo cùng vua Ê-díp-tô rằng dân Hê-bơ-rơ đã trốn đi rồi. Lòng Pha-ra-ôn và quần thần đối cùng dân đó bèn thay đổi, nói rằng: Chúng ta đã làm chi vậy, tha dân Y-sơ-ra-ên đi để khỏi phục dịch ta nữa sao?**  
**It was told the king of Egypt that the people had fled; and the heart of Pharaoh and of his servants was changed towards the people, and they said, "What is this we have done, that we have let Israel go from serving us?"**  
**And it is declared to the king of Egypt that the people hath fled, and the heart of Pharaoh and of his servants is turned against the people, and they say, `What [is] this we have done? that we have sent Israel away from our service.`**

- 6 Pha-ra-ôn bèn thắng xe và đem dân mình theo.  
He made ready his chariot, and took his army with him;  
And he harnesseth his chariot, and his people he hath taken with him,**
- 7 Người đem sáu trăm xe thượng hạng và hết thảy xe trong xứ Ê-díp-tô, trên mỗi xe đều có chiến binh cả.  
and he took six hundred chosen chariots, and all the chariots of Egypt, and captains over all of them.  
and he taketh six hundred chosen chariots, even all the chariots of Egypt, and captains over them all;**
- 8 Đức Giê-hô-va làm cho Pha-ra-ôn, vua xứ Ê-díp-tô, cứng lòng, đuổi theo dân Y-sơ-ra-ên; nhưng dân này đã ra đi một cách dạn dĩ.  
Yahweh hardened the heart of Pharaoh king of Egypt, and he pursued after the children of Israel; for the children of Israel went out with a high hand.  
and Jehovah strengtheneth the heart of Pharaoh king of Egypt, and he pursueth after the sons of Israel, and the sons of Israel are going out with a high hand,**
- 9 Người Ê-díp-tô và cả ngựa xe, lính kỵ, cùng toán binh của Pha-ra-ôn đều đuổi theo dân Y-sơ-ra-ên, gập đang đóng đồn nơi bờ biển, gần Phi-ha-hi-rốt, ngang Ba-anh-Sê-phôn.  
The Egyptians pursued after them: all the horses and chariots of Pharaoh, his horsemen, and his army; and overtook them encamping by the sea, beside Pihahiroth, before Baal-zephon.  
and the Egyptians pursue after them, and all the chariot horses of Pharaoh, and his horsemen, and his force, overtake them, encamping by the sea, by Pi-Hahiroth, before Baal-Zephon.**
- 10 Vả, khi Pha-ra-ôn đến gần, dân Y-sơ-ra-ên ngược mắt lên, thấy dân Ê-díp-tô đuổi theo, bèn lấy làm hãi hùng, kêu van Đức Giê-hô-va.  
When Pharaoh drew near, the children of Israel lifted up their eyes, and behold, the Egyptians were marching after them; and they were very afraid. The children of Israel cried out to Yahweh.  
And Pharaoh hath drawn near, and the sons of Israel lift up their eyes, and lo, the Egyptians are journeying after them, and they fear exceedingly, and the sons of Israel cry unto Jehovah.**
- 11 Chúng lại nói cùng Mô-i-se rằng: Xứ Ê-díp-tô há chẳng có nơi mộ phần, nên nỗi người mới dẫn chúng tôi vào đồng vắng đặng chết sao? Người đưa chúng tôi ra xứ Ê-díp-tô để làm  
They said to Moses, "Because there were no graves in Egypt, have you taken us away to die in the wilderness? Why have you treated us this way, to bring us forth out of Egypt? And they say unto Moses, `Because there are no graves in Egypt, hast thou taken us away to die in a wilderness? what is this thou hast done to us -- to bring us out from Egypt?"**
- 12 Chúng tôi há chẳng có nói cùng người tại xứ Ê-díp-tô rằng: Để mặc chúng tôi phục dịch dân Ê-díp-tô, vì thà rằng phục dịch họ còn hơn phải chết nơi đồng vắng?  
Isn't this the word that we spoke to you in Egypt, saying, `Leave us alone, that we may serve the Egyptians?` For it were better for us to serve the Egyptians, than that we should die in the wilderness."  
Is not this the word which we spake unto thee in Egypt, saying, Cease from us, and we serve the Egyptians; for better for us to serve the Egyptians than to die in a wilderness?"**

- 13** Môi-se đáp cùng dân sự rằng: Chớ sợ chi, hãy ở đó, rồi ngày nay xem sự giải cứu Đức Giê-hô-va sẽ làm cho các người; vì người Ê-díp-tô mà các người ngó thấy ngày nay, thì chẳng bao giờ ngó thấy nữa.  
Moses said to the people, "Don't be afraid. Stand still, and see the salvation of Yahweh, which he will work for you today: for the Egyptians whom you have seen today, you shall never see them again.  
And Moses saith unto the people, `Fear not, station yourselves, and see the salvation of Jehovah, which He doth for you to-day; for, as ye have seen the Egyptians to-day, ye add no more to see them -- to the age;
- 14** Đức Giê-hô-va sẽ chiến cự cho, còn các người cứ yên lặng.  
Yahweh will fight for you, and you shall be still."  
Jehovah doth fight for you, and ye keep silent.`
- 15** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Sao người kêu van ta? Hãy bảo dân Y-sơ-ra-ên cứ đi;  
Yahweh said to Moses, "Why do you cry to me? Speak to the children of Israel, that they go forward.  
And Jehovah saith unto Moses, `What? thou criest unto Me -- speak unto the sons of Israel, and they journey;
- 16** còn người hãy giơ gậy lên, đưa tay trên mặt biển, phân rẽ nước ra, thì dân Y-sơ-ra-ên sẽ xuống biển đi như trên đất cạn.  
Lift up your rod, and stretch out your hand over the sea, and divide it: and the children of Israel shall go into the midst of the sea on dry ground.  
and thou, lift up thy rod, and stretch out thy hand towards the sea, and cleave it, and the sons of Israel go into the midst of the sea on dry land.
- 17** Còn ta sẽ làm cho dân Ê-díp-tô cứng lòng theo dân Y-sơ-ra-ên xuống biển, rồi ta sẽ được rạng danh vì Pha-ra-ôn, cả đạo binh, binh xa, và lính kỵ người.  
I, behold, I will harden the hearts of the Egyptians, and they shall go in after them: and I will get myself honor over Pharaoh, and over all his host, over his chariots, and over his horsemen.  
`And I -- lo, I am strengthening the heart of the Egyptians, and they go in after them, and I am honoured on Pharaoh, and on all his force, on his chariots, and on his horsemen;
- 18** Khi nào ta được rạng danh vì Pha-ra-ôn, binh xa, cùng lính kỵ người, thì người Ê-díp-tô sẽ rõ ràng ta là Đức Giê-hô-va vậy.  
The Egyptians shall know that I am Yahweh, when I have gotten myself honor over Pharaoh, over his chariots, and over his horsemen."  
and the Egyptians have known that I [am] Jehovah, in My being honoured on Pharaoh, on his chariots, and on his horsemen.`
- 19** Thiên sứ của Đức Chúa Trời đã đi trước trại quân của dân Y-sơ-ra-ên lộn lại đi sau; còn trụ mây vốn đi trước trại quân, lại ở về sau;  
The angel of God, who went before the camp of Israel, moved and went behind them; and the pillar of cloud moved from before them, and stood behind them.  
And the messenger of God, who is going before the camp of Israel, journeyeth and goeth at their rear; and the pillar of the cloud journeyeth from their front, and standeth at their rear,

- 20** Trụ mây đứng về giữa khoảng trại người Ê-díp-tô và trại dân Y-sơ-ra-ên, làm ánh mây tối tăm cho ngày, soi sáng ban đêm cho ngày kia; nên trọn cả đêm hai trại chẳng hề xấp gần nhau được.  
It came between the camp of Egypt and the camp of Israel; and there was the cloud and the darkness, yet gave it light by night: and the one didn't come near the other all the night.  
and cometh in between the camp of the Egyptians and the camp of Israel, and the cloud and the darkness are, and he enlighteneth the night, and the one hath not drawn near unto the other all the night.
- 21** Và, Môi-se giơ tay ra trên biển, Đức Giê-hô-va dẫn trận gió đông thổi mạnh đến đùa biển lại trọn cả đêm; Ngài làm cho biển bầy ra khô, nước phân rẽ.  
Moses stretched out his hand over the sea, and Yahweh caused the sea to go back by a strong east wind all the night, and made the sea dry land, and the waters were divided. And Moses stretcheth out his hand towards the sea, and Jehovah causeth the sea to go on by a strong east wind all the night, and maketh the sea become dry ground, and the waters are cleaved,
- 22** Dân Y-sơ-ra-ên xuống biển, đi như trên đất cạn; còn nước làm thành một tấm vách ngăn bên hữu và bên tả.  
The children of Israel went into the midst of the sea on the dry ground, and the waters were a wall to them on their right hand, and on their left.  
and the sons of Israel go into the midst of the sea, on dry land, and the waters [are] to them a wall, on their right and on their left.
- 23** Người Ê-díp-tô bèn đuổi theo; hết thầy ngựa, binh xa cùng lính kỵ của Pha-ra-ôn đều theo xuống giữa biển.  
The Egyptians pursued, and went in after them into the midst of the sea: all of Pharaoh's horses, his chariots, and his horsemen.  
And the Egyptians pursue, and go in after them (all the horses of Pharaoh, his chariots, and his horsemen) unto the midst of the sea,
- 24** Và, đến canh sáng, Đức Giê-hô-va ở trong lòng trụ mây và lửa, nhìn ra thấy trại quân Ê-díp-tô, bèn làm cho họ phải rối loạn.  
It happened in the morning watch, that Yahweh looked out on the host of the Egyptians through the pillar of fire and of cloud, and confused the Egyptian army.  
and it cometh to pass, in the morning watch, that Jehovah looketh unto the camp of the Egyptians through the pillar of fire and of the cloud, and troubleth the camp of the Egyptians,
- 25** Ngài tháo bánh xe của họ, khiến dẫn dắt cực nhọc. Người Ê-díp-tô bèn nói nhau rằng: Ta hãy trốn khỏi dân Y-sơ-ra-ên đi, vì Đức Giê-hô-va thế dân đó mà chiến cự cùng chúng ta. He took off their chariot wheels, and they drove them heavily; so that the Egyptians said, "Let's flee from the face of Israel, for Yahweh fights for them against the Egyptians!" and turneth aside the wheels of their chariots, and they lead them with difficulty, and the Egyptians say, "Let us flee from the face of Israel, for Jehovah is fighting for them against the Egyptians."

- 26 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Hãy giơ tay người ra trên biển, nước sẽ trở lấp người Ê-díp-tô, binh xa và lính kỵ của chúng nó.**  
**Yahweh said to Moses, "Stretch out your hand over the sea, that the waters may come again on the Egyptians, on their chariots, and on their horsemen."**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Stretch out thy hand toward the sea, and the waters turn back on the Egyptians, on their chariots, and on their horsemen.`**
- 27 Môi-se bèn giơ tay mình ra trên biển, lối sáng mai, nước trở lấp phủ đáy biển lại, người Ê-díp-tô chạy trốn bị nước chặn; vậy Đức Giê-hô-va xô họ xuống giữa biển.**  
**Moses stretched out his hand over the sea, and the sea returned to its strength when the morning appeared; and the Egyptians fled against it. Yahweh overthrew the Egyptians in the midst of the sea.**  
**And Moses stretcheth out his hand towards the sea, and the sea turneth back, at the turning of the morning, to its perennial flow, and the Egyptians are fleeing at its coming, and Jehovah shaketh off the Egyptians in the midst of the sea,**
- 28 Thế thì, nước trở lại bao phủ binh xa, lính kỵ của cả đạo binh Pha-ra-ôn đã theo dân Y-sơ-ra-ên xuống biển, chẳng còn sót lại một ai.**  
**The waters returned, and covered the chariots and the horsemen, even all Pharaoh`s army that went in after them into the sea. There remained not so much as one of them.**  
**and the waters turn back, and cover the chariots and the horsemen, even all the force of Pharaoh, who are coming in after them into the sea -- there hath not been left of them even one.**
- 29 Song dân Y-sơ-ra-ên đi giữa biển như trên đất cạn; nước làm thành vách ngăn bên hữu và bên tả.**  
**But the children of Israel walked on dry land in the midst of the sea, and the waters were a wall to them on their right hand, and on their left.**  
**And the sons of Israel have gone on dry land in the midst of the sea, and the waters [are] to them a wall, on their right and on their left;**
- 30 Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va giải cứu dân Y-sơ-ra-ên thoát khỏi tay người Ê-díp-tô; dân ấy thấy người Ê-díp-tô chết trên bãi biển.**  
**Thus Yahweh saved Israel that day out of the hand of the Egyptians; and Israel saw the Egyptians dead on the seashore.**  
**and Jehovah saveth Israel in that day out of the hand of the Egyptians, and Israel seeth the Egyptians dead on the sea-shore,**
- 31 Dân Y-sơ-ra-ên thấy việc lớn lao mà Đức Giê-hô-va đã làm cho người Ê-díp-tô, nên kính sợ Ngài, tin Ngài và Môi-se, là tôi tớ Ngài.**  
**Israel saw the great work which Yahweh did to the Egyptians, and the people feared Yahweh; and they believed in Yahweh, and in his servant Moses.**  
**and Israel seeth the great hand with which Jehovah hath wrought against the Egyptians, and the people fear Jehovah, and remain stedfast in Jehovah, and in Moses His servant.**

- 1** Đoạn, Môi-se và dân Y-sơ-ra-ên hát bài ca này cho Đức Giê-hô-va, rằng: Tôi ca tụng Đức Giê-hô-va, vì Ngài rất vinh hiển oai nghiêm. Ngài đã liệng xuống biển ngựa và người cỡi  
**Then Moses and the children of Israel sang this song to Yahweh, and said, "I will sing to Yahweh, for he has triumphed gloriously: The horse and his rider he has thrown into the sea.**  
**Then singeth Moses and the sons of Israel this song to Jehovah, and they speak, saying: --**  
**`I sing to Jehovah, For triumphing He hath triumphed; The horse and its rider He hath thrown into the sea.**
- 2** Đức Giê-hô-va là sức mạnh và sự ca tụng của tôi; Ngài đã trở nên Đấng cứu tôi. Ngài là Đức Chúa Trời tôi, tôi ngợi khen Ngài; Đức Chúa Trời của tổ phụ tôi, tôi tôn kính Ngài.  
**Yah is my strength and song, He has become my salvation: This is my God, and I will praise him; My father`s God, and I will exalt him.**  
**My strength and song is JAH, And He is become my salvation: This [is] my God, and I glorify Him; God of my father, and I exalt Him.**
- 3** Đức Giê-hô-va là một chiến sĩ; Danh Ngài là Giê-hô-va.  
**Yahweh is a man of war. Yahweh is his name.**  
**Jehovah [is] a man of battle; Jehovah [is] His name.**
- 4** Ngài đã ném xuống biển binh xa Pha-ra-ôn và cả đạo binh của người; Quan tướng kén chọn của người đã bị đắm nơi Biển đỏ,  
**Pharaoh`s chariots and his host has he cast into the sea; His chosen captains are sunk in the Red Sea.**  
**Chariots of Pharaoh and his force He hath cast into the sea; And the choice of his captains Have sunk in the Red Sea!**
- 5** Những lượn sóng đã vùi lấp họ rồi; Họ chìm đến đáy biển như một hòn đá vậy.  
**The deeps cover them. They went down into the depths like a stone.**  
**The depths do cover them; They went down into the depths as a stone.**
- 6** Hỡi Đức Giê-hô-va! Tay hữu Ngài có sức mạnh vinh hiển thay. Hỡi Đức Giê-hô-va! Tay hữu Ngài hủy quân nghịch tan đi.  
**Your right hand, Yahweh, is glorious in power, Your right hand, Yahweh, dashes the enemy in pieces.**  
**Thy right hand, O Jehovah, Is become honourable in power; Thy right hand, O Jehovah, Doth crush an enemy.**
- 7** Bởi sự cả thể của oai nghiêm Ngài, Đánh đổ kẻ dấy nghịch cùng mình. Ngài nổi giận phừng phừng, Đốt họ cháy như rơm ra.  
**In the greatness of your excellency, you overthrow those who rise up against you: You send forth your wrath. It consumes them as stubble.**  
**And in the abundance of Thine excellency Thou throwest down Thy withstanders, Thou sendest forth Thy wrath -- It consumeth them as stubble.**
- 8** Lỗ mũi Ngài thổi hơi ra, nước bèn dồn lại, Lượn sóng đổ dựng như một bờ đê; Vực sâu đọng lại nơi rún biển.  
**With the blast of your nostrils the waters were piled up. The floods stood upright as a heap. The deeps were congealed in the heart of the sea.**  
**And by the spirit of Thine anger Have waters been heaped together; Stood as a heap have flowings; Congealed have been depths In the heart of a sea.**

- 9 Quân nghịch rằng: Ta đuổi theo, ta sẽ đuổi kịp Ta sẽ chia phân của giặc; Tâm hồn ta sẽ thỏa nguyện nơi họ; Ta rút gươm ra, tay ta hủy diệt họ.**  
**The enemy said, 'I will pursue, I will overtake, I will divide the spoil. My desire shall be satisfied on them. I will draw my sword, my hand shall destroy them.'**  
**The enemy said, I pursue, I overtake; I apportion spoil; Filled is my soul with them; I draw out my sword; My hand destroyeth them: --**
- 10 Ngài đã thổi hơi ra Biển vùi lấp quân nghịch lại; Họ bị chìm như cục chì Nơi đáy nước**  
**You blew with your wind. The sea covered them. They sank like lead in the mighty waters.**  
**Thou hast blown with Thy wind The sea hath covered them; They sank as lead in mighty waters.**
- 11 Hỡi Đức Giê-hô-va! trong vòng các thần, ai giống như Ngài? Trong sự thánh khiết, ai được vinh hiển như Ngài. Đáng sợ, đáng khen Hay làm các phép lạ?**  
**Who is like you, Yahweh, among the gods? Who is like you, glorious in holiness, Fearful in praises, doing wonders?**  
**Who [is] like Thee among the gods, O Jehovah? Who [is] like Thee -- honourable in holiness -- Fearful in praises -- doing wonders?**
- 12 Ngài đã đưa tay hữu ra, Đất đã nuốt chúng nó.**  
**You stretched out your right hand. The earth swallowed them.**  
**Thou hast stretched out Thy right hand -- Earth swalloweth them!**
- 13 Ngài lấy lòng thương xót dìu dắt Dân này mà Ngài đã chuộc lại; Ngài đã dùng năng lực đưa nó Về nơi ở thánh của Ngài.**  
**"You, in your lovingkindness, have led the people that you have redeemed. You have guided them in your strength to your holy habitation.**  
**Thou hast led forth in Thy kindness The people whom Thou hast redeemed. Thou hast led on in Thy strength Unto Thy holy habitation.**
- 14 Các dân tộc nghe biết việc này đều run sợ, Cơn kinh hãi áp-hãm dân xứ Pha-lê-tin.**  
**The peoples have heard. They tremble. Pangs have taken hold on the inhabitants of Philistia.**  
**Peoples have heard, they are troubled; Pain hath seized inhabitants of Philistia.**
- 15 Các quan trưởng xứ Ê-đôm bèn lấy làm bối rối; Mấy mặt anh hùng nơi Mô-áp đều kinh hồn; Cả dân Ca-na-an đều mất vía**  
**Then the chiefs of Edom were dismayed. Trembling takes hold of the mighty men of Moab. All the inhabitants of Canaan are melted away.**  
**Then have chiefs of Edom been troubled: Mighty ones of Moab -- Trembling doth seize them! Melted have all inhabitants of Canaan!**



- 16** Sự hoảng hốt kinh hãi giáng cho chúng nó; Hỡi Đức Giê-hô-va! vì quyền cao nơi cánh tay Ngài, Chúng nó đều bị câm như đá, Cho đến chừng nào dân Ngài vượt qua; Cho đến khi dân mà Ngài đã chuộc, vượt qua rồi.  
**Terror and dread falls on them. By the greatness of your arm they are as still as a stone; Until your people pass over, Yahweh, Until the people pass over who you have purchased.**  
**Fall on them doth terror and dread; By the greatness of Thine arm They are still as a stone, Till Thy people pass over, O Jehovah; Till the people pass over Whom Thou hast purchased.**
- 17** Hỡi Đức Giê-hô-va! Ngài đưa dân ấy vào, và lập nơi núi cơ nghiệp Ngài, Tức là chốn Ngài đã sắm sẵn, để làm nơi ở của Ngài, Hỡi Chúa! là đền thánh mà tay Ngài đã lập.  
**You shall bring them in, and plant them in the mountain of your inheritance, The place, Yahweh, which you have made for yourself to dwell in; The sanctuary, Lord, which your hands have established.**  
**Thou dost bring them in, And dost plant them In a mountain of Thine inheritance, A fixed place for Thy dwelling Thou hast made, O Jehovah; A sanctuary, O Lord, Thy hands have established;**
- 18** Đức Giê-hô-va sẽ cai trị đời đời kiếp kiếp.  
**Yahweh shall reign forever and ever."**  
**Jehovah reigneth -- to the age, and for ever!**
- 19** Vì ngựa của Pha-ra-ôn, binh xa, cùng lính kỵ người đã xuống biển; Và Đức Giê-hô-va đã vùi dập nước biển lên trên, Nhưng dân Y-sơ-ra-ên đi giữa biển như đi trên đất cạn.  
**For the horses of Pharaoh went in with his chariots and with his horsemen into the sea, and Yahweh brought back the waters of the sea on them; but the children of Israel walked on dry land in the midst of the sea.**  
**For the horse of Pharaoh hath gone in with his chariots and with his horsemen into the sea, and Jehovah turneth back on them the waters of the sea, and the sons of Israel have gone on dry land in the midst of the sea.**
- 20** Nữ tiên tri Mi-ri-am, là em gái A-rôn, tay cầm trống cơm, các đàn bà đều đi ra theo người, cầm trống cơm và múa.  
**Miriam the prophetess, the sister of Aaron, took a tambourine in her hand; and all the women went out after her with tambourines and with dances.**  
**And Miriam the inspired one, sister of Aaron, taketh the timbrel in her hand, and all the women go out after her, with timbrels and with choruses;**
- 21** Mi-ri-am đáp lại rằng: Hãy ca tụng Đức Giê-hô-va, vì Ngài rất vinh hiển oai nghiêm; Ngài đã liệng xuống biển ngựa và người cỡi ngựa.  
**Miriam answered them, "Sing to Yahweh, for he has triumphed gloriously: The horse and his rider he has thrown into the sea."**  
**and Miriam answereth to them: -- `Sing ye to Jehovah, For Triumphant He hath triumphed; The horse and its rider He hath thrown into the sea!`**

- 22** Đoạn, Môi-se đem dân Y-sơ-ra-ên đi khỏi Biển đỏ, đến nơi đồng vắng Su-rơ; trọn ba ngày đi trong đồng vắng, kiếm chẳng được nước đâu cả.  
Moses led Israel onward from the Red Sea, and they went out into the wilderness of Shur; and they went three days in the wilderness, and found no water.  
And Moses causeth Israel to journey from the Red Sea, and they go out unto the wilderness of Shur, and they go three days in the wilderness, and have not found water,
- 23** Kế đến đất Ma-ra, nhưng vì nước tại đó đắng, uống chẳng được, nên chi chỗ này gọi là  
When they came to Marah, they couldn't drink from the waters of Marah, for they were bitter. Therefore the name of it was called Marah.  
and they come in to Marah, and have not been able to drink the waters of Marah, for they [are] bitter; therefore hath [one] called its name Marah.
- 24** Dân sự bèn oán trách Môi-se rằng: Chúng tôi lấy chi uống?  
The people murmured against Moses, saying, "What shall we drink?"  
And the people murmur against Moses, saying, `What do we drink?`
- 25** Môi-se kêu van Đức Giê-hô-va; Ngài bèn chỉ cho người một cây gỗ, người lấy liêng xuống nước, nước bèn hóa ra ngọt. Ấy t i đó, Đức Giê-hô-va định luật lệ cùng lập pháp độ cho dân sự, và tại đó Ngài thử họ.  
Then he cried to Yahweh. Yahweh showed him a tree, and he threw it into the waters, and the waters were made sweet. There he made a statute and an ordinance for them, and there he tested them;  
and he crieth unto Jehovah, and Jehovah sheweth him a tree, and he casteth unto the waters, and the waters become sweet. There He hath made for them a statute, and an ordinance, and there He hath tried them,
- 26** Ngài phán rằng: Nếu người chăm chỉ nghe lời Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, làm sự ngay thẳng trước mặt Ngài, lắng tai nghe các điều răn và giữ mọi luật lệ Ngài, thì ta chẳng giáng cho người một trong các bệnh nào mà ta đã giáng cho xứ Ê-díp-tô; vì ta là Đức Giê-hô-va, Đấng chữa bệnh cho người.  
and he said, "If you will diligently listen to the voice of Yahweh your God, and will do that which is right in his eyes, and will pay attention to his commandments, and keep all his statutes, I will put none of the diseases on you, which I have put on the Egyptians; for I am Yahweh who heals you."  
and He saith, `If thou dost really hearken to the voice of Jehovah thy God, and dost that which is right in His eyes, and hast hearkened to His commands, and kept all His statutes: none of the sickness which I laid on the Egyptians do I lay on thee, for I, Jehovah, am healing thee.
- 27** Đoạn, dân sự đến đất Ê-lim; nơi đó có mười hai suối nước, và bảy mươi cây chà là; dân sự đóng trại tại đó, gần bên suối nước.  
They came to Elim, where there were twelve springs of water, and seventy palm-trees: and they encamped there by the waters.  
And they come to Elim, and there [are] twelve fountains of water, and seventy palm trees; and they encamp there by the waters.

- 1** **Nhằm ngày mười lăm tháng hai, sau khi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, cả hội chúng Y-sơ-ra-ên ở nơi Ê-lim đi đến đồng vắng Sin, nằm về giữa khoảng Ê-lim và Si-na-i.**  
**They took their journey from Elim, and all the congregation of the children of Israel came to the wilderness of Sin, which is between Elim and Sinai, on the fifteenth day of the second month after their departing out of the land of Egypt.**  
**And they journey from Elim, and all the company of the sons of Israel come in unto the wilderness of Sin, which [is] between Elim and Sinai, on the fifteenth day of the second month of their going out from the land of Egypt.**
- 2** **Cả hội chúng Y-sơ-ra-ên oán trách Môi-se và A-rôn tại nơi đồng vắng,**  
**The whole congregation of the children of Israel murmured against Moses and against Aaron in the wilderness;**  
**And all the company of the sons of Israel murmur against Moses and against Aaron in the wilderness;**
- 3** **nói cùng hai người rằng: O! th rằng chúng tôi chịu chết về tay Đức Giê-hô-va tại xứ Ê-díp-tô, khi còn ngồi kê nồi thịt và ăn bánh chán hê! Vì hai người dẫn dắt chúng tôi vào nơi đồng vắng này đều bị chết đói.**  
**and the children of Israel said to them, "We wish that we had died by the hand of Yahweh in the land of Egypt, when we sat by the flesh-pots, when we ate our fill of bread, for you have brought us out into this wilderness, to kill this whole assembly with hunger."**  
**and the sons of Israel say unto them, `Oh that we had died by the hand of Jehovah in the land of Egypt, in our sitting by the flesh-pot, in our eating bread to satiety -- for ye have brought us out unto this wilderness to put all this assembly to death with hunger.`**
- 4** **Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Này, ta sẽ từ trên trời cao làm mưa bánh xuống cho các người. Dân sự sẽ đi ra, mỗi ngày nào thâu bánh đủ cho ngày nấy, đặng ta thử dân coi có đi theo luật lệ của ta hay chằng.**  
**Then said Yahweh to Moses, "Behold, I will rain bread from the sky for you, and the people shall go out and gather a day`s portion every day, that I may test them, whether they will walk in my law, or not.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Lo, I am raining to you bread from the heavens -- and the people have gone out and gathered the matter of a day in its day -- so that I try them whether they walk in My law, or not;**
- 5** **Qua ngày thứ sáu, dân sự sẽ dự bị phần đã góp, và sẽ được phần gấp bằng hai của mình thường thâu hằng ngày.**  
**It shall come to pass on the sixth day, that they shall prepare that which they bring in, and it shall be twice as much as they gather daily."**  
**and it hath been on the sixth day, that they have prepared that which they bring in, and it hath been double above that which they gather day [by] day.`**
- 6** **Môi-se và A-rôn bèn nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Chiều nay các người sẽ nhận biết rằng ấy là Đức Giê-hô-va đã rút các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô,**  
**Moses and Aaron said to all the children of Israel, "At evening, then you shall know that Yahweh has brought you out from the land of Egypt;**  
**And Moses saith -- Aaron also -- unto all the sons of Israel, `Evening -- and ye have known that Jehovah hath brought you out from the land of Egypt;**

- 7 và sáng mai sẽ thấy sự vinh quang của Đức Giê-hô-va, vì Ngài đã nghe lời các người oán trách Ngài rồi. Và lại, chúng ta là ai mà các người oán trách chúng ta?  
and in the morning, then you shall see the glory of Yahweh; because he hears your murmurings against Yahweh. Who are we, that you murmur against us?"  
and morning -- and ye have seen the honour of Jehovah, in His hearing your murmurings against Jehovah, and what [are] we, that ye murmur against us?**
- 8 Môi-se nói: Chiều này Đức Giê-hô-va sẽ phát thịt cho các người ăn, rồi sáng mai bánh nhiều dư dật, vì Ngài đã nghe lời các người oán trách Ngài rồi. Thế thì, chúng ta là ai? Những lời oán trách chẳng phải đổ về chúng ta đâu, nhưng về Đức Giê-hô-va vậy.  
Moses said, "Now Yahweh shall give you meat to eat in the evening, and in the morning bread to satisfy you; because Yahweh hears your murmurings which you murmur against him. And who are we? Your murmurings are not against us, but against Yahweh."  
And Moses saith, `In Jehovah`s giving to you in the evening flesh to eat, and bread in the morning to satiety -- in Jehovah`s hearing your murmurings, which ye are murmuring against Him, and what [are] we? your murmurings [are] not against us, but against Jehovah.`**
- 9 Môi-se nói cùng A-rôn rằng: Hãy nói cho cả hội chúng Y-sơ-ra-ên rằng: Các người hãy đến trước mặt Đức Giê-hô-va, vì Ngài đã nghe lời oán trách của các người rồi.  
Moses said to Aaron, "Tell all the congregation of the children of Israel, `Come near before Yahweh, for he has heard your murmurings.`"  
And Moses saith unto Aaron, `Say unto all the company of the sons of Israel, Come ye near before Jehovah, for He hath heard your murmurings;`**
- 10 Và, khi A-rôn nói cùng cả hội chúng Y-sơ-ra-ên, thì họ xây mặt về phía đồng vắng, thấy sự vinh quang của Ngài hiện ra trong đám mây.  
It happened, as Aaron spoke to the whole congregation of the children of Israel, that they looked toward the wilderness, and, behold, the glory of Yahweh appeared in the cloud.  
and it cometh to pass, when Aaron is speaking unto all the company of the sons of Israel, that they turn towards the wilderness, and lo, the honour of Jehovah is seen in the cloud.**
- 11 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 12 Ta đã nghe lời oán trách của dân Y-sơ-ra-ên. Vậy, người hãy nói cùng chúng nó rằng: Lối chiều các người sẽ ăn thịt; sáng mai sẽ ăn bánh no nê, và sẽ biết ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người.  
"I have heard the murmurings of the children of Israel. Speak to them, saying, `At evening you shall eat meat, and in the morning you shall be filled with bread: and you shall know that I am Yahweh your God.`"  
`I have heard the murmurings of the sons of Israel; speak unto them, saying, Between the evenings ye eat flesh, and in the morning ye are satisfied [with] bread, and ye have known that I [am] Jehovah your God.`**

- 13** **Vậy, chiều lại, có chim cú bay lên phủ trên trại quân; đến sáng mai lại có một lớp sương ở chung quanh trại quân.**  
**It happened at evening that quail came up and covered the camp; and in the morning the dew lay around the camp.**  
**And it cometh to pass in the evening, that the quail cometh up, and covereth the camp, and in the morning there hath been the lying of dew round about the camp,**
- 14** **Lớp sương đó tan đi, trên mặt đồng vắng thấy có vật chi nhỏ, tròn, như hạt sương đóng trên mặt đất.**  
**When the dew that lay had gone, behold, on the surface of the wilderness was a small round thing, small as the hoar-frost on the ground.**  
**and the lying of the dew goeth up, and lo, on the face of the wilderness a thin, bare thing, thin as hoar-frost on the earth.**
- 15** **Khi dân Y-sơ-ra-ên thấy, bèn hỏi nhau rằng: Cái chi vậy? Vì chẳng biết vật đó là gì. Môi-se bèn nói cùng dân sự rằng: Ấy là bánh mà Đức Giê-hô-va ban cho các người làm lương thực đó.**  
**When the children of Israel saw it, they said one to another, "What is it?" For they didn't know what it was. Moses said to them, "It is the bread which Yahweh has given you to eat."**
- And the sons of Israel see, and say one unto another, `What [is] it?` for they have not known what it [is]; and Moses saith unto them, `It [is] the bread which Jehovah hath given to you for food.**
- 16** **Này là lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn: Hãy tùy sức ăn của mỗi người, và tùy số người trong trại mà góp cho mỗi tên một ô-me.**  
**This is the thing which Yahweh has commanded: "Gather of it everyone according to his eating; an omer a head, according to the number of your persons, shall you take it, every man for those who are in his tent."**  
**`This [is] the thing which Jehovah hath commanded: Gather of it each according to his eating, an omer for a poll; and the number of your persons, take ye each for those in his tent.`**
- 17** **Dân Y-sơ-ra-ên bèn làm như vậy, kẻ thì lượm nhiều, người thì lượm ít,**  
**The children of Israel did so, and gathered some more, some less.**  
**And the sons of Israel do so, and they gather, he who is [gathering] much, and he who is [gathering] little;**
- 18** **cứ lường từ mô-me; ai lượm nhiều chẳng được trội, ai lượm ít cũng chẳng thiếu; mỗi người lượm vừa đủ sức mình ăn.**  
**When they measured it with an omer, he who gathered much had nothing over, and he who gathered little had no lack. They gathered every man according to his eating.**  
**and they measure with an omer, and he who is [gathering] much hath nothing over, and he who is [gathering] little hath no lack, each according to his eating they have gathered.**
- 19** **Môi-se nói cùng dân sự rằng: Đừng ai để dư lại cho đến sáng mai.**  
**Moses said to them, "Let no one leave of it until the morning."**  
**And Moses saith unto them, `Let no man leave of it till morning;`**

- 20** Nhưng dân sự chẳng nghe theo lời Môi-se, một vài người để dư lại đến sáng mai; thì sâu hóa ở trong, vật sanh mùi hôi hám. Môi-se bèn nổi giận cùng họ.  
Notwithstanding they didn't listen to Moses, but some of them left of it until the morning, and it bred worms, and became foul: and Moses was angry with them.  
and they have not hearkened unto Moses, and some of them do leave of it till morning, and it bringeth up worms and stinketh; and Moses is wroth with them.
- 21** Vậy, hằng buổi sớm mai mỗi người lượm vừa đủ sức mình ăn; khi mặt trời nắng nóng thì vật đó tan ra.  
They gathered it morning by morning, everyone according to his eating. When the sun grew hot, it melted.  
And they gather it morning by morning, each according to his eating; when the sun hath been warm, then it hath melted.
- 22** Đến ngày thứ sáu, dân sự lượm lương thực gấp hai; mỗi người hai ô-me. Các hội trưởng đến thuật lại cho Môi-se rõ.  
It happened that on the sixth day they gathered twice as much bread, two omers for each one, and all the rulers of the congregation came and told Moses.  
And it cometh to pass on the sixth day, they have gathered a second bread, two omers for one, and all the princes of the company come in, and declare to Moses.
- 23** Người đáp rằng: Ấy l lời Đức Giê-hô-va đã phán rằng: Mai là ngày nghỉ, tức ngày Sa-bát thánh cho Đức Giê-hô-va, hãy nướng món chi các người muốn nướng, hãy nấu món chi các người muốn nấu; hễ còn dư, hãy để dành đến sáng mai.  
He said to them, "This is that which Yahweh has spoken, `Tomorrow is a solemn rest, a holy Sabbath to Yahweh. Bake that which you want to bake, and boil that which you want to boil; and all that remains over lay up for yourselves to be kept until the morning."  
And he saith unto them, `It [is] that which Jehovah hath spoken [of]; a rest -- a holy sabbath to Jehovah -- [is] to-morrow; that which ye bake, bake; and that which ye boil, boil; and all that is over, let rest for yourselves in charge till the morning.`
- 24** Dân sự bèn để dành cho đến sáng mai, y như lời Môi-se đã truyền; vật đó chẳng sanh mùi hôi hám và cũng chẳng hóa sâu chút nào.  
They laid it up until the morning, as Moses asked, and it didn't become foul, neither was there any worm in it.  
And they let it rest until the morning, as Moses hath commanded, and it hath not stank, and a worm hath not been in it.
- 25** Môi-se bèn nói rằng: Bữa nay hãy ăn đồ đó đi, vì là ngày Sa-bát của Đức Giê-hô-va; hôm nay các người chẳng tìm thấy vật đó ở trong đồng đâu.  
Moses said, "Eat that today, for today is a Sabbath to Yahweh. Today you shall not find it in the field.  
And Moses saith, `Eat it to-day, for to-day [is] a sabbath to Jehovah; to-day ye find it not in the field:
- 26** Các người lượm trong sáu ngày, nhưng qua ngày thứ bảy là ngày Sa-bát, sẽ chẳng có  
Six days you shall gather it, but on the seventh day is the Sabbath. In it there shall be none."  
six days ye do gather it, and in the seventh day -- the sabbath -- in it there is none.`

- 27 Ngày thứ bảy, một vài người trong vòng dân sự ra đặng lượm lấy, nhưng tìm chẳng thấy chi hết.**  
**It happened on the seventh day, that some of the people went out to gather, and they found none.**  
**And it cometh to pass on the seventh day, some of the people have gone out to gather, and have not found.**
- 28 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Mô-i-se rằng: Các người chẳng chịu vâng giữ điều răn và luật pháp ta cho đến chừng nào?**  
**Yahweh said to Moses, "How long do you refuse to keep my commandments and my laws? And Jehovah saith unto Moses, `How long have ye refused to keep My commands, and My laws?"**
- 29 Hãy suy nghĩ rằng Đức Giê-hô-va đã cho các người ngày Sa-bát; vậy nên, đến ngày thứ sáu Ngài lại cho các người lương thực đủ hai ngày. Trong ngày thứ bảy, mỗi người phải ở yên chỗ mình, chớ ai ra khỏi nhà.**  
**Behold, because Yahweh has given you the Sabbath, therefore he gives you on the sixth day the bread of two days. Everyone stay in his place. Let no one go out of his place on the seventh day."**  
**see, because Jehovah hath given to you the sabbath, therefore He is giving to you on the sixth day bread of two days; abide ye each [in] his place, no one doth go out from his place on the seventh day.`**
- 30 Thế thì, ngày thứ bảy dân sự đều nghỉ ngơi.**  
**So the people rested on the seventh day.**  
**And the people rest on the seventh day,**
- 31 Nhà Y-sơ-ra-ên đặt tên lương thực này là ma-na; nó giống như hạt vừng, sắc trắng, mùi như bánh ngọt pha mật ong.**  
**The house of Israel called the name of it Manna, and it was like coriander seed, white; and its taste was like wafers with honey.**  
**and the house of Israel call its name Manna, and it [is] as coriander seed, white; and its taste [is] as a cake with honey.**
- 32 Mô-i-se nói rằng: Lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn như vậy: Hãy đổ đầy một ô-me ma-na, đặng lưu truyền trải các đời, hầu cho thiên hạ thấy thứ bánh ta đã cho các người ăn nơi đồng vắng, khi ta rút các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô.**  
**Moses said, "This is the thing which Yahweh has commanded, `Let an omer-full of it be kept throughout your generations, that they may see the bread with which I fed you in the wilderness, when I brought you forth from the land of Egypt."**  
**And Moses saith, `This [is] the thing which Jehovah hath commanded: Fill the omer with it, for a charge for your generations, so that they see the bread which I have caused you to eat in the wilderness, in My bringing you out from the land of Egypt.`**
- 33 Mô-i-se lại nói cùng A-rôn rằng: Hãy lấy một cái bình đựng đầy một ô-me ma-na, để trước mặt Đức Giê-hô-va, đặng lưu truyền các đời.**  
**Moses said to Aaron, "Take a pot, and put an omer-full of manna in it, and lay it up before Yahweh, to be kept throughout your generations."**  
**And Moses saith unto Aaron, `Take one pot, and put there the fulness of the omer of manna, and let it rest before Jehovah, for a charge for your generations;`**

- 34 A-rôn bèn để bình đó trước sự chứng cứ, hầu cho được lưu truyền y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.**  
**As Yahweh commanded Moses, so Aaron laid it up before the Testimony, to be kept.**  
**as Jehovah hath given commandment unto Moses, so doth Aaron let it rest before the Testimony, for a charge.**
- 35 Dân Y-sơ-ra-ên ăn ma-na trải bốn mươi năm, cho đến khi vào bờ cõi xứ Ca-na-an, là xứ có người ta ở.**  
**The children of Israel ate the manna forty years, until they came to an inhabited land.**  
**They ate the manna until they came to the borders of the land of Canaan.**  
**And the sons of Israel have eaten the manna forty years, until their coming in unto the land to be inhabited; the manna they have eaten till their coming in unto the extremity of the land of Canaan.**
- 36 Vả, ô-me là một phần mười của ê-pha.**  
**Now an omer is the tenth part of an ephah.**  
**and the omer is a tenth of the ephah.**
- 1 Cả hội chúng Y-sơ-ra-ên đi từ đồng vắng Sin, đi từng trạm, tùy theo lệnh Đức Giê-hô-va, đóng trại tại Rê-phi-đim; ở đó chẳng có nước cho dân sự uống.**  
**All the congregation of the children of Israel journeyed from the wilderness of Sin, by their journeys, according to Yahweh's commandment, and encamped in Rephidim; but there was no water for the people to drink.**  
**And all the company of the sons of Israel journey from the wilderness of Sin, on their journeyings, by the command of Jehovah, and encamp in Rephidim, and there is no water for the people to drink;**
- 2 Dân sự bèn kiếm có cãi lộn cùng Mô-i-se mà rằng: Hãy cho chúng tôi nước uống. Mô-i-se đáp rằng: Sao các người kiếm có cãi lộn cùng ta? Sao ước thử Đức Giê-hô-va vậy?**  
**Therefore the people quarreled with Moses, and said, "Give us water to drink." Moses said to them, "Why do you quarrel with me? Why do you test Yahweh?"**  
**and the people strive with Moses, and say, `Give us water, and we drink.` And Moses saith to them, `What? -- ye strive with me, what? -- ye try Jehovah?`**
- 3 Dân sự ở đó không có nước, bị khát, nên oán trách Mô-i-se mà rằng: Sao người khiến chúng tôi ra xứ Ê-díp-tô, hầu cho chúng tôi, con và các bầy súc vật phải chịu chết khát**  
**The people were thirsty for water there; and the people murmured against Moses, and said, "Why have you brought us up out of Egypt, to kill us, our children, and our livestock with thirst?"**  
**and the people thirst there for water, and the people murmur against Moses, and say, `Why [is] this? -- thou hast brought us up out of Egypt, to put us to death, also our sons and our cattle, with thirst.`**
- 4 Mô-i-se bèn kêu cầu Đức Giê-hô-va mà rằng: Tôi phải xử thế nào cùng dân này? Thiếu điều họ ném đá tôi!**  
**Moses cried to Yahweh, saying, "What shall I do with these people? They are almost ready to stone me."**  
**And Moses crieth to Jehovah, saying, `What do I to this people? yet a little, and they have stoned me.`**



- 5 Đức Giê-hô-va đáp cùng Môi-se rằng: Hãy cầm gậy của người đã đập dưới sông, dẫn theo những trưởng lão Y-sơ-ra-ên, rồi đi trước mặt dân sự.**  
**Yahweh said to Moses, "Walk on before the people, and take the elders of Israel with you, and take the rod in your hand with which you struck the Nile, and go.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Pass over before the people, and take with thee of the elders of Israel, and thy rod with which thou hast smitten the River take in thy hand, and thou hast gone:**
- 6 Đây ta sẽ đứng đằng trước người, ở trên hòn đá tại Hô-rép kia, người hãy đập hòn đá, thì nước từ đó chảy ra, dân sự sẽ uống lấy. Môi-se bèn làm như vậy trước mặt các trưởng lão Y-sơ-ra-ên.**  
**Behold, I will stand before you there on the rock in Horeb. You shall strike the rock, and water will come out of it, that the people may drink." Moses did so in the sight of the elders of Israel.**  
**Lo, I am standing before thee there on the rock in Horeb, and thou hast smitten on the rock, and waters have come out from it, and the people have drunk. `And Moses doth so before the eyes of the elders of Israel,**
- 7 Người đặt tên nơi này là Ma-sa và Mê-ri-ba, vì cơ việc cãi lộn mà dân Y-sơ-ra-ên kiếm cớ gây cùng người, và vì họ đã ướm thử Đức Giê-hô-va mà nói rằng: Có Đức Giê-hô-va ở giữa chúng ta hay chăng?**  
**He called the name of the place Massah, and Meribah, because the children of Israel quarreled, and because they tested Yahweh, saying, "Is Yahweh among us, or not?" and he calleth the name of the place Massah, and Meribah, because of the `strife` of the sons of Israel, and because of their `trying` Jehovah, saying, `Is Jehovah in our midst or not?`**
- 8 Và, khi đó, dân A-ma-léc đến khêu chiến cùng Y-sơ-ra-ên tại Rê-phi-đim.**  
**Then Amalek came and fought with Israel in Rephidim.**  
**And Amalek cometh, and fighteth with Israel in Rephidim,**
- 9 Môi-se bèn nói cùng Giô-suê rằng: Hãy chọn lấy tráng sĩ cho chúng ta, ra chiến đấu cùng dân A-ma-léc; ngày mai ta sẽ đứng nơi đầu nổng, cầm gậy của Đức Chúa Trời trong tay.**  
**Moses said to Joshua, "Choose men for us, and go out, fight with Amalek. Tomorrow I will stand on the top of the hill with God`s rod in my hand.**  
**and Moses saith unto Joshua, `Choose for us men, and go out, fight with Amalek: tomorrow I am standing on the top of the hill, and the rod of God in my hand.`**
- 10 Giô-suê bèn làm y như lời Môi-se nói, để cự chiến dân A-ma-léc; còn Môi-se, A-rôn và Hư-rơ lên trên đầu nổng.**  
**So Joshua did as Moses had told him, and fought with Amalek; and Moses, Aaron, and Hur went up to the top of the hill.**  
**And Joshua doth as Moses hath said to him, to fight with Amalek, and Moses, Aaron, and Hur, have gone up [to] the top of the height;**
- 11 Và, hễ đang khi Môi-se giơ tay lên, thì dân Y-sơ-ra-ên thắng hơn; nhưng khi người xui tay xuống, dân A-ma-léc lại thắng hơn.**  
**It happened, when Moses held up his hand, that Israel prevailed; and when he let down his hand, Amalek prevailed.**  
**and it hath come to pass, when Moses lifteth up his hand, that Israel hath been mighty, and when he letteth his hands rest, that Amalek hath been mighty.**

- 12 Tay Môi-se mỗi, A-rôn và Hu-rơ bèn lấy đá kê cho người ngồi, rồi ở hai bên đỡ tay người lên; tay người chẳng lay động cho đến khi mặt trời lặn.  
But Moses` hands were heavy; and they took a stone, and put it under him, and he sat on it. Aaron and Hur held up his hands, the one on the one side, and the other on the other side. His hands were steady until sunset.  
And the hands of Moses [are] heavy, and they take a stone, and set [it] under him, and he sitteth on it: and Aaron and Hur have taken hold on his hands, on this side one, and on that one, and his hands are stedfast till the going in of the sun;**
- 13 Giô-suê lấy lưỡi gươm đánh bại A-ma-léc và dân sự người.  
Joshua defeated Amalek and his people with the edge of the sword.  
and Joshua weakeneth Amalek and his people by the mouth of the sword.**
- 14 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Hãy chép điều này trong sách làm kỷ niệm, và hãy nói cho Giô-suê biết rằng ta sẽ bôi sạch kỷ niệm về A-ma-léc trong thiên hạ.  
Yahweh said to Moses, "Write this for a memorial in a book, and rehearse it in the ears of Joshua: that I will utterly blot out the memory of Amalek from under the sky."  
And Jehovah saith unto Moses, `Write this, a memorial in a Book, and set [it] in the ears of Joshua, that I do utterly wipe away the remembrance of Amalek from under the heavens;`**
- 15 Môi-se lập lên một bàn thờ, đặt tên là "Giê-hô-va cờ xí của tôi";  
Moses built an altar, and called the name of it Yahweh our Banner  
and Moses buildeth an altar, and calleth its name Jehovah-Nissi,**
- 16 và nói rằng: Bởi vì A-ma-léc có giơ tay lên nghịch cùng ngôi Đức Giê-hô-va, nên Đức Giê-hô-va chinh chiến với A-ma-léc từ đời này qua đời kia.  
He said, "Yah has sworn: `Yahweh will have war with Amalek from generation to generation.`"  
and saith, `Because a hand [is] on the throne of Jah, war [is] to Jehovah with Amalek from generation -- generation.`**
- 1 Giê-trô, thầy tế lễ xứ Ma-đi-an, ông gia của Môi-se, hay được mọi điều Đức Chúa Trời đã làm cho Môi-se cùng Y-sơ-ra-ên, là dân sự Ngài, và nghe Ngài đã dẫn dân ấy ra khỏi xứ Ê-  
Now Jethro, the priest of Midian, Moses` father-in-law, heard of all that God had done for Moses, and for Israel his people, how that Yahweh had brought Israel out of Egypt.  
And Jethro priest of Midian, father-in-law of Moses, heareth all that God hath done for Moses, and for Israel his people, that Jehovah hath brought out Israel from Egypt,**
- 2 Người bèn dẫn Sê-phô-ra, vợ Môi-se, đã cho trở về nhà cha,  
Jethro, Moses` father-in-law, received Zipporah, Moses` wife, after he had sent her away, and Jethro, father-in-law of Moses, taketh Zipporah, wife of Moses, besides her parents,**
- 3 cùng hai con trai, một tên là Ghết-sôn, vì Môi-se đã nói rằng: Tôi kiều ngụ nơi ngoại  
and her two sons. The name of one son was Gershom, for Moses said, "I have been a sojourner in a foreign land".  
and her two sons, of whom the name of the one [is] Gershom, for he said, `a sojourner I have been in a strange land:`**

- 4** và một tên là Ê-li-ê-se, vì người lại có nói: Đức Chúa Trời của tổ phụ tôi đã vùa giúp và giải cứu tôi khỏi gươm Pha-ra-ôn.  
**The name of the other was Eliezer, for he said, "My father`s God was my help and delivered me from Pharaoh`s sword."**  
**and the name of the other [is] Eliezer, for, `the God of my father [is] for my help, and doth deliver me from the sword of Pharaoh.`**
- 5** Vậy, Giê-trô, ông gia của Mô-i-se, đến với hai con trai và vợ Mô-i-se, thăm người nơi đồng vắng, chỗ đóng trại gần bên núi Đức Chúa Trời.  
**Jethro, Moses` father-in-law, came with his sons and his wife to Moses into the wilderness where he was encamped, at the Mountain of God.**  
**And Jethro, father-in-law of Moses, cometh, and his sons, and his wife, unto Moses, unto the wilderness where he is encamping -- the mount of God;**
- 6** Người bèn sai báo cùng Mô-i-se rằng: Ta là Giê-trô, ông gia của người, ta cùng vợ người và hai con trai nàng đến thăm người.  
**He said to Moses, I, your father-in-law Jethro, have come to you with your wife, and her two sons with her.**  
**and he saith unto Moses, `I, thy father-in-law, Jethro, am coming unto thee, and thy wife, and her two sons with her.`**
- 7** Mô-i-se ra đón rước ông gia mình, mọp xuống và hôn người, hỏi thăm nhau, rồi vào trại.  
**Moses went out to meet his father-in-law, and bowed and kissed him. They asked each other of their welfare, and they came into the tent.**  
**And Moses goeth out to meet his father-in-law, and boweth himself, and kisseth him, and they ask one at another of welfare, and come into the tent;**
- 8** Mô-i-se liền thuật cho ông gia mình biết mọi điều Đức Giê-hô-va vì Y-sơ-ra-ên đã làm cho Pha-ra-ôn và người Ê-díp-tô, mọi điều khổ nhọc xảy đến cho mình dọc đường và Đức Giê-hô-va đã giải thoát dân Y-sơ-ra-ên thế nào.  
**Moses told his father-in-law all that Yahweh had done to Pharaoh and to the Egyptians for Israel`s sake, all the hardships that had come on them on the way, and how Yahweh delivered them.**  
**and Moses recounteth to his father-in-law all that Jehovah hath done to Pharaoh, and to the Egyptians, on account of Israel, all the travail which hath found them in the way, and Jehovah doth deliver them.**
- 9** Giê-trô lấy làm vui mừng về các ơn mà Đức Giê-hô-va đã làm cho Y-sơ-ra-ên, giải cứu dân ấy khỏi tay người Ê-díp-tô.  
**Jethro rejoiced for all the goodness which Yahweh had done to Israel, in that he had delivered them out of the hand of the Egyptians.**  
**And Jethro rejoiceth for all the good which Jehovah hath done to Israel, whom He hath delivered from the hand of the Egyptians;**

- 10 Giê-trô nói rằng: Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va thay! là Đấng đã giải cứu các người ra khỏi tay người Ê-díp-tô và tay Pha-ra-ôn, và giải cứu dân sự ra khỏi quyền của người Ê-Jethro said, "Blessed be Yahweh, who has delivered you out of the hand of the Egyptians, and out of the hand of Pharaoh; who has delivered the people from under the hand of the Egyptians.**  
**and Jethro saith, `Blessed [is] Jehovah, who hath delivered you from the hand of the Egyptians, and from the hand of Pharaoh -- who hath delivered this people from under the hand of the Egyptians;**
- 11 Bây giờ ta biết rằng Đức Giê-hô-va là lớn hơn hết các thần, vì khi người Ê-díp-tô cậy lòng kiêu ngạo dấy lên, thì Ngài thắng được chúng nó.**  
**Now I know that Yahweh is greater than all gods because of the thing in which they dealt arrogantly against them."**  
**now I have known that Jehovah [is] greater than all the gods, for in the thing they have acted proudly -- [He is] above them!**
- 12 Giê-trô, ông gia của Mô-i-se, bèn bày một của lễ thiêu và các lễ vật mà dâng cho Đức Chúa Trời; rồi A-rôn và các trưởng lão Y-sơ-ra-ên đến ăn bánh cùng ông gia của Mô-i-se, trước mặt Đức Chúa Trời.**  
**Jethro, Moses` father-in-law, took a burnt offering and sacrifices for God. Aaron came with all of the elders of Israel, to eat bread with Moses` father-in-law before God.**  
**And Jethro, father-in-law of Moses, taketh a burnt-offering and sacrifices for God; and Aaron cometh in, and all the elders of Israel, to eat bread with the father-in-law of Moses, before God.**
- 13 Qua ngày sau, Mô-i-se ra ngồi xét đoán dân sự; dân sự đứng chực trước mặt người từ sớm mai đến chiều.**  
**It happened on the next day, that Moses sat to judge the people, and the people stood around Moses from the morning to the evening.**  
**And it cometh to pass on the morrow, that Moses sitteth to judge the people, and the people stand before Moses, from the morning unto the evening;**
- 14 Ông gia th y mọi điều người làm cho dân sự, bèn hỏi rằng: Con làm chi cùng dân sự đó? Sao con chỉ ngồi một mình, còn cả dân sự đứng chực trước mặt từ sớm mai cho đến chiều như vậy?**  
**When Moses` father-in-law saw all that he did to the people, he said, "What is this thing that you do for the people? Why do you sit alone, and all the people stand around you from morning to evening?"**  
**and the father-in-law of Moses seeth all that he is doing to the people, and saith, `What [is] this thing which thou art doing to the people? wherefore art thou sitting by thyself, and all the people standing by thee from morning till evening?`**
- 15 Mô-i-se bèn thưa rằng: Ấy v dân sự đến cùng tôi đặng hỏi ý Đức Chúa Trời.**  
**Moses said to his father-in-law, "Because the people come to me to inquire of God.**  
**And Moses saith to his father-in-law, `Because the people come unto me to seek God;**

- 16** Khi nào họ có việc chi, thì đến cùng tôi, tôi xét đoán người này cùng người kia, và cho họ biết những mạng lệnh và luật pháp của Đức Chúa Trời.  
When they have a matter, they come to me, and I judge between a man and his neighbor, and I make them know the statutes of God, and his laws."  
when they have a matter, it hath come unto me, and I have judged between a man and his neighbour, and made known the statutes of God, and His laws.`
- 17** Nhưng ông gia lại nói rằng: Điều con làm đó chẳng tiện.  
Moses` father-in-law said to him, "The thing that you do is not good.  
And the father-in-law of Moses saith unto him, `The thing which thou art doing [is] not good;
- 18** Quả thật, con cùng dân sự ở với con sẽ bị đuối chẳng sai, vì việc đó nặng nề quá sức con, một mình gánh chẳng nổi.  
You will surely wear away, both you, and this people that is with you; for the thing is too heavy for you. You are not able to perform it yourself alone.  
thou dost surely wear away, both thou, and this people which [is] with thee, for the thing is too heavy for thee, thou art not able to do it by thyself.
- 19** Bây giờ, hãy nghe cha khuyên con một lời, cầu xin Đức Giê-hô-va phù hộ cho. Về phần con, hãy làm kẻ thay mặt cho dân sự trước mặt Đức Chúa Trời, và đem trình mọi việc cho Ngài hay.  
Listen now to my voice. I will give you counsel, and God be with you. You represent the people before God, and bring the causes to God.  
`Now, hearken to my voice, I counsel thee, and God is with thee: be thou for the people over-against God, and thou hast brought in the things unto God;
- 20** Hãy lấy mạng lệnh và luật pháp Ngài mà dạy họ, chỉ cho biết con đường nào phải đi, và điều chi phải làm.  
You shall teach them the statutes and the laws, and shall show them the way in which they must walk, and the work that they must do.  
and thou hast warned them [concerning] the statutes and the laws, and hast made known to them the way in which they go, and the work which they do.
- 21** Nhưng hãy chọn lấy trong vòng dân sự mấy người tài năng, kính sợ Đức Chúa Trời, chân thật, ghét sự tham lợi, mà lập lên trên dân sự, làm trưởng cai trị hoặc ngàn người, hoặc trăm người, hoặc năm mươi người, hoặc mười người,  
Moreover you shall provide out of all the people able men, such as fear God: men of truth, hating unjust gain; and place such over them, to be rulers of thousands, rulers of hundreds, rulers of fifties, and rulers of tens.  
`And thou -- thou dost provide out of all the people men of ability, fearing God, men of truth, hating dishonest gain, and hast placed [these] over them, heads of thousands, heads of hundreds, heads of fifties, and heads of tens,

- 22** **đặng xét đoán dân sự hằng ngày. Nếu có việc can hệ lớn, họ hãy giải lên cho con; còn những việc nhỏ mọn, chính họ hãy xét đoán lấy. Hãy san bớt gánh cho nhẹ; đặng họ chia gánh cùng con.**  
**Let them judge the people at all times. It shall be that every great matter they shall bring to you, but every small matter they shall judge themselves. So shall it be easier for you, and they shall share the load with you.**  
**and they have judged the people at all times; and it hath come to pass, every great matter they bring in unto thee, and every small matter they judge themselves; and lighten it from off thyself, and they have borne with thee.**
- 23** **Nếu con làm việc này, và Đức Chúa Trời ban lệnh cho con, con chắc sẽ chịu nổi được, và cả dân sự nấy sẽ đến chỗ mình bình yên.**  
**If you will do this thing, and God commands you so, then you will be able to endure, and all of these people also will go to their place in peace."**  
**If thou dost this thing, and God hath commanded thee, then thou hast been able to stand, and all this people also goeth in unto its place in peace."**
- 24** **Môi-se vâng lời ông gia mình, làm y như lợi điều người đã dạy.**  
**So Moses listened to the voice of his father-in-law, and did all that he had said.**  
**And Moses hearkeneth to the voice of his father-in-law, and doth all that he said,**
- 25** **Vậy, Môi-se bèn chọn trong cả Y-sơ-ra-ên những người tài năng, lập lên trên dân sự, làm trưởng cai trị, hoặc ngàn người, hoặc trăm người, hoặc năm mươi người, hoặc mười**  
**Moses chose able men out of all Israel, and made them heads over the people, rulers of thousands, rulers of hundreds, rulers of fifties, and rulers of tens.**  
**and Moses chooseth men of ability out of all Israel, and maketh them chiefs over the people, heads of thousands, heads of hundreds, heads of fifties, and heads of tens,**
- 26** **họ xét đoán dân sự hằng ngày. Các việc khó họ giải lên cho Môi-se; nhưng chính họ xét lấy các việc nhỏ.**  
**They judged the people at all times. They brought the hard causes to Moses, but every small matter they judged themselves.**  
**and they have judged the people at all times; the hard matter they bring in unto Moses, and every small matter they judge themselves.**
- 27** **Đoạn, Môi-se để cho ông gia mình trở về xứ người.**  
**Moses let his father-in-law depart, and he went his way into his own land.**  
**And Moses sendeth his father-in-law away, and he goeth away unto his own land.**
- 1** **Tháng thứ ba, sau khi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, trong ngày đó dân Y-sơ-ra-ên đến nơi đồng vắng Si-na-i.**  
**In the third month after the children of Israel had gone forth out of the land of Egypt, on that same day they came into the wilderness of Sinai.**  
**In the third month of the going out of the sons of Israel from the land of Egypt, in this day they have come into the wilderness of Sinai,**
- 2** **Từ Rê-phi-dim ra đi, đến nơi đồng vắng Si-na-i, đóng trại tại đó, đối diện cùng núi.**  
**When they had departed from Rephidim, and had come to the wilderness of Sinai, they encamped in the wilderness; and there Israel encamped before the mountain.**  
**and they journey from Rephidim, and enter the wilderness of Sinai, and encamp in the wilderness; and Israel encampeth there before the mount.**

- 3** **Môi-se bèn lên đến Đức Chúa Trời, Đức Giê-hô-va ở trên núi gọi người mà phán rằng: Người hãy nói như vậy cho nhà Gia-cốp, và tỏ điều này cho dân Y-sơ-ra-ên:**  
**Moses went up to God, and Yahweh called to him out of the mountain, saying, "This is what you shall tell the house of Jacob, and tell the children of Israel:**  
**And Moses hath gone up unto God, and Jehovah calleth unto him out of the mount, saying, `Thus dost thou say to the house of Jacob, and declare to the sons of Israel,**
- 4** **Các người đã thấy điều ta làm cho người Ê-díp-tô, ta chở các người trên cánh chim ưng làm sao, và dẫn các người đến cùng ta thế nào.**  
**`You have seen what I did to the Egyptians, and how I bore you on eagles` wings, and brought you to myself.**  
**Ye -- ye have seen that which I have done to the Egyptians, and I bear you on eagles` wings, and bring you in unto Myself.**
- 5** **Vậy, bây giờ, nếu các người vâng lời ta và giữ sự giao ước ta, thì trong muôn dân, các người sẽ thuộc riêng về ta, vì cả thế gian đều thuộc về ta.**  
**Now therefore, if you will indeed obey my voice, and keep my covenant, then you shall be my own possession from among all peoples; for all the earth is mine;**  
**`And now, if ye really hearken to My voice, then ye have kept My covenant, and been to Me a peculiar treasure more than all the peoples, for all the earth [is] Mine;**
- 6** **Các người sẽ thành một nước thầy tế lễ, cùng một dân tộc thánh cho ta. Bấy nhiêu lời đó người sẽ nói lại cùng dân Y-sơ-ra-ên.**  
**and you shall be to me a kingdom of priests, and a holy nation.` These are the words which you shall speak to the children of Israel."**  
**and ye -- ye are to Me a kingdom of priests and a holy nation: these [are] the words which thou dost speak unto the sons of Israel.`**
- 7** **Môi-se đến đòi các trưởng lão trong dân sự, thuật cùng họ mọi lời Đức Giê-hô-va đã dặn mình nói lại.**  
**Moses came and called for the elders of the people, and set before them all these words which Yahweh commanded him.**  
**And Moses cometh, and calleth for the elders of the people, and setteth before them all these words which Jehovah hath commanded him;**
- 8** **Cả dân sự đồng thanh đáp rằng: Chúng tôi xin làm mọi việc Đức Giê-hô-va đã phán dặn. Môi-se bèn thuật lại lời của dân sự cùng Đức Giê-hô-va.**  
**All the people answered together, and said, "All that Yahweh has spoken we will do."**  
**Moses reported the words of the people to Yahweh.**  
**and all the people answer together and say, `All that Jehovah hath spoken we do;` and Moses returneth the words of the people unto Jehovah.**
- 9** **Ngài phán rằng: Nay, ta sẽ ở trong đám mây mịt mịt đi đến người; đặng khi nào ta phán cùng người, thì dân sự nghe và tin cậy người luôn luôn. Đoạn, Môi-se đem lời của dân sự thưa lại cho Đức Giê-hô-va.**  
**Yahweh said to Moses, "Behold, I come to you in a thick cloud, that the people may hear when I speak with you, and may also believe you forever." Moses told the words of the people to Yahweh.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Lo, I am coming unto thee in the thickness of the cloud, so that the people hear in My speaking with thee, and also believe in thee to the age;` and Moses declareth the words of the people unto Jehovah.**

- 10 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy đi đến cùng dân sự, khiến dân giữ mình thánh sạch ngày nay và ngày mai, cùng phải giặt áo xống mình.**  
Yahweh said to Moses, "Go to the people, and sanctify them today and tomorrow, and let them wash their garments,  
And Jehovah saith unto Moses, `Go unto the people; and thou hast sanctified them to-day and to-morrow, and they have washed their garments,
- 11 Qua ngày thứ ba, dân khá sẵn sàng, vì ngày đó Đức Giê-hô-va sẽ giáng lâm trước mắt dân sự tại núi Si-na-i.**  
and be ready against the third day; for on the third day Yahweh will come down in the sight of all the people on Mount Sinai.  
and have been prepared for the third day; for on the third day doth Jehovah come down before the eyes of all the people, on mount Sinai.
- 12 Vả, người hãy phân định giới hạn cho dân sự ở chung quanh núi, và dặn rằng: Khá giữ mình đừng leo lên núi, hoặc đụng đến chân; hễ kẻ nào đụng đến thì sẽ bị xử tử.**  
You shall set bounds to the people round about, saying, `Be careful that you don't go up onto the mountain, or touch its border. Whoever touches the mountain shall be surely put to death.  
`And thou hast made a border [for] the people round about, saying, Take heed to yourselves, going up into the mount, or coming against its extremity; whoever is coming against the mount is certainly put to death;
- 13 Chớ ai tra tay vào mình người đó, nhưng người đó phải bị liệng đá hoặc bắn tên; bất luận vật hay người, cũng chẳng để cho sống đâu. Khi kèn thổi lên, dân sự sẽ đến gần**  
No hand shall touch him, but he shall surely be stoned or shot through; whether it is animal or man, he shall not live.` When the trumpet sounds long, they shall come up to the mountain."  
a hand cometh not against him, for he is certainly stoned or shot through, whether beast or man it liveth not; in the drawing out of the jubilee cornet they go up into the mount.`
- 14 Mô-i-se xuống núi đến cùng dân sự, khiến họ giữ mình thánh sạch, và giặt áo xống mình.**  
Moses went down from the mountain to the people, and sanctified the people; and they washed their clothes.  
And Moses cometh down from the mount unto the people, and sanctifieth the people, and they wash their garments;
- 15 Người dặn dân sự rằng: Trong ba ngày hãy sẵn sàng chớ đến gần đàn bà.**  
He said to the people, "Be ready by the third day. Don't have sexual relations with a woman."  
and he saith unto the people, `Be ye prepared for the third day, come not nigh unto a woman.`
- 16 Qua sáng ngày thứ ba, có sấm vang chớp nhoáng, một áng mây mịt mịt ở trên núi, và tiếng kèn thổi rất vang động; cả dân sự ở trong trại quân đều run hãi.**  
It happened on the third day, when it was morning, that there were thunders and lightnings, and a thick cloud on the mountain, and the sound of an exceedingly loud trumpet; and all the people who were in the camp trembled.  
And it cometh to pass, on the third day, while it is morning, that there are voices, and lightnings, and a heavy cloud, on the mount, and the sound of a trumpet very strong; and all the people who [are] in the camp do tremble.



- 17** **Môi-se bèn biểu dân ra khỏi trại quân nghinh tiếp Đức Chúa Trời; dân sự đứng lại tại chân núi.**  
**Moses led the people out of the camp to meet God; and they stood at the lower part of the mountain.**  
**And Moses bringeth out the people to meet God from the camp, and they station themselves at the lower part of the mount,**
- 18** **Và, bấy giờ, khắp núi Si-na -i đều ra khói, vì Đức Giê-hô-va ở trong lửa giáng lâm nơi đó; khói ra khác nào khói của lò lửa lớn kia, và cả hòn núi đều rung động cách kịch liệt.**  
**Mount Sinai, the whole of it, smoked, because Yahweh descended on it in fire; and its smoke ascended like the smoke of a furnace, and the whole mountain quaked greatly.**  
**and mount Sinai [is] wholly a smoke from the presence of Jehovah, who hath come down on it in fire, and its smoke goeth up as smoke of the furnace, and the whole mount trembleth exceedingly;**
- 19** **Tiếng kèn càng vang động; Môi-se nói, Đức Chúa Trời đáp tiếng lại.**  
**When the sound of the trumpet grew louder and louder, Moses spoke, and God answered him by a voice.**  
**and the sound of the trumpet is going on, and very strong; Moses speaketh, and God doth answer him with a voice.**
- 20** **Đức Giê-hô-va giáng-lâm trên chót núi Si-na -i, đòi Môi-se lên, Môi-se bèn lên.**  
**Yahweh came down on Mount Sinai, to the top of the mountain. Yahweh called Moses to the top of the mountain, and Moses went up.**  
**And Jehovah cometh down on mount Sinai, unto the top of the mount, and Jehovah calleth for Moses unto the top of the mount, and Moses goeth up.**
- 21** **Đức Giê-hô-va phán rằng: Hãy xuống cấm dân sự đừng xông pha đến gần Đức Giê-hô-va mà nhìn, e nhiều người trong bọn phải chết chẵn.**  
**Yahweh said to Moses, "Go down, charge the people, lest they break through to Yahweh to gaze, and many of them perish.**  
**And Jehovah saith unto Moses, "Go down, protest to the people, lest they break through unto Jehovah to see, and many of them have fallen;**
- 22** **Dầu những thầy tế lễ đến gần Đức Giê-hô-va cũng phải giữ mình thánh sạch, kẻo Ngài hại họ chẵn.**  
**Let the priests also, who come near to Yahweh, sanctify themselves, lest Yahweh break forth on them."**  
**and also the priests who are coming nigh unto Jehovah do sanctify themselves, lest Jehovah break forth on them."**
- 23** **Môi-se thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Dân sự chẳng được lên núi Si-na -i đâu, vì Ngài có cấm chúng tôi mà phán rằng: Hãy phân định giới hạn chung quanh núi, và phân biệt nơi đó là đất thánh.**  
**Moses said to Yahweh, "The people can't come up to Mount Sinai, for you charged us, saying, "Set bounds around the mountain, and sanctify it."**  
**And Moses saith unto Jehovah, "The people [is] unable to come up unto mount Sinai, for Thou -- Thou hast protested to us, saying, Make a border [for] the mount, then thou hast sanctified it."**

- 24 Đức Giê-hô-va phán rằng: Hãy đi xuống, rồi đem A-rôn lên cùng ngươi, song những thầy tế lễ và dân sự chớ xông pha đặng lên đến gần Đức Giê-hô-va, e Ngài hại họ chăng.**  
**Yahweh said to him, "Go down and you shall bring Aaron up with you, but don't let the priests and the people break through to come up to Yahweh, lest he break forth on them."**  
**And Jehovah saith unto him, `Go, descend, then thou hast come up, thou, and Aaron with thee; and the priests and the people do not break through, to come up unto Jehovah, lest He break forth upon them.`**
- 25 Vậy, Môi-se đi xuống, nói lại cho dân sự nghe.**  
**So Moses went down to the people, and told them.**  
**And Moses goeth down unto the people, and saith unto them: --**
- 1 Bấy giờ, Đức Chúa Trời phán mọi lời này, rằng:**  
**God spoke all these words, saying,**  
**`And God speaketh all these words, saying,**
- 2 Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, đã rút ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, là nhà nô lệ.**  
**"I am Yahweh your God, who brought you out of the land of Egypt, out of the house of bondage.**  
**I [am] Jehovah thy God, who hath brought thee out of the land of Egypt, out of a house of servants.**
- 3 Trước mặt ta, ngươi chớ có các thần khác.**  
**You shall have no other gods before me.**  
**`Thou hast no other Gods before Me.**
- 4 Ngươi chớ làm tượng chạm cho mình, cũng chớ làm tượng nào giống những vật trên trời cao kia, hoặc nơi đất thấp này, hoặc trong nước dưới đất.**  
**"You shall not make for yourselves an idol, nor any image of anything that is in the heavens above, or that is in the earth beneath, or that is in the water under the earth:**  
**`Thou dost not make to thyself a graven image, or any likeness which [is] in the heavens above, or which [is] in the earth beneath, or which [is] in the waters under the earth.**
- 5 Ngươi chớ quỳ lạy trước các hình tượng đó, và cũng đừng hầu việc chúng nó; vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, tức là Đức Chúa Trời kỵ tà, hễ ai ghét ta, ta sẽ nhơn tội tổ phụ phạt lại con cháu đến ba bốn đời,**  
**you shall not bow yourself down to them, nor serve them, for I, Yahweh your God, am a jealous God, visiting the iniquity of the fathers on the children, on the third and on the fourth generation of those who hate me,**  
**Thou dost not bow thyself to them, nor serve them: for I, Jehovah thy God, [am] a zealous God, charging iniquity of fathers on sons, on the third [generation], and on the fourth, of those hating Me,**
- 6 và sẽ làm ơn đến ngàn đời cho những kẻ yêu mến ta và giữ các điều răn ta.**  
**and showing lovingkindness to thousands of those who love me and keep my commandments.**  
**and doing kindness to thousands, of those loving Me and keeping My commands.**

- 7 Người chớ lấy danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời người mà làm chơi, vì Đức Giê-hô-va chẳng cầm bằng vô tội kẻ nào lấy danh Ngài mà làm chơi.**  
**"You shall not take the name of Yahweh your God in vain, for Yahweh will not hold him guiltless who takes his name in vain.**  
**`Thou dost not take up the name of Jehovah thy God for a vain thing, for Jehovah acquitteth not him who taketh up His name for a vain thing.**
- 8 Hãy nhớ ngày nghỉ đặng làm nên ngày thánh.**  
**"Remember the Sabbath day, to keep it holy.**  
**`Remember the Sabbath-day to sanctify it;**
- 9 Người hãy làm hết công việc mình trong sáu ngày;**  
**You shall labor six days, and do all your work,**  
**six days thou dost labour, and hast done all thy work,**
- 10 nhưng ngày thứ bảy là ngày nghỉ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người: trong ngày đó, người, con trai, con gái tôi trai tớ gái, súc vật của người, hoặc khách ngoại bang ở trong nhà người, đều chớ làm công việc chi hết;**  
**but the seventh day is a Sabbath to Yahweh your God. You shall not do any work in it, you, nor your son, nor your daughter, your man-servant, nor your maid-servant, nor your cattle, nor your stranger who is within your gates;**  
**and the seventh day [is] a Sabbath to Jehovah thy God; thou dost not do any work, thou, and thy son, and thy daughter, thy man-servant, and thy handmaid, and thy cattle, and thy sojourner who is within thy gates, --**
- 11 vì trong sáu ngày Đức Giê-hô-va đã dựng nên trời, đất, biển, và muôn vật ở trong đó, qua ngày thứ bảy thì Ngài nghỉ: vậy nên Đức Giê-hô-va đã ban phước cho ngày nghỉ và làm nên ngày thánh.**  
**for in six days Yahweh made heaven and earth, the sea, and all that is in them, and rested the seventh day; therefore Yahweh blessed the Sabbath day, and made it holy.**  
**for six days hath Jehovah made the heavens and the earth, the sea, and all that [is] in them, and resteth in the seventh day; therefore hath Jehovah blessed the Sabbath-day, and doth sanctify it.**
- 12 Hãy hiếu kính cha mẹ người, hầu cho người được sống lâu trên đất mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho.**  
**"Honor your father and your mother, that your days may be long in the land which Yahweh your God gives you.**  
**`Honour thy father and thy mother, so that thy days are prolonged on the ground which Jehovah thy God is giving to thee.**
- 13 Người chớ giết người.**  
**"You shall not murder.**  
**`Thou dost not murder.**
- 14 Người chớ phạm tội tà dâm.**  
**"You shall not commit adultery.**  
**`Thou dost not commit adultery.**

- 15 Người chớ trộm cướp.**  
**"You shall not steal.**  
**`Thou dost not steal.**
- 16 Người chớ nói chứng dối cho kẻ lân cận mình.**  
**"You shall not give false testimony against your neighbor.**  
**`Thou dost not answer against thy neighbour a false testimony.**
- 17 Người chớ tham nhà kẻ lân cận người, cũng đừng tham vợ người, hoặc tôi trai tớ gái, bò, lừa, hay là vật chi thuộc về kẻ lân cận người.**  
**"You shall not covet your neighbor`s house. You shall not covet your neighbor`s wife, nor his man-servant, nor his maid-servant, nor his ox, nor his donkey, nor anything that is your neighbor`s."**  
**`Thou dost not desire the house of thy neighbour, thou dost not desire the wife of thy neighbour, or his man-servant, or his handmaid, or his ox, or his ass, or anything which [is] thy neighbour`s.`**
- 18 Và, cả dân sự nghe sấm vang, tiếng kèn thổi, thấy chớp nhoáng, núi ra khói, thì run rẩy và đứng cách tận xa.**  
**All the people perceived the thunderings, the lightnings, the sound of the trumpet, and the mountain smoking. When the people saw it, they trembled, and stayed at a distance. And all the people are seeing the voices, and the flames, and the sound of the trumpet, and the mount smoking; and the people see, and move, and stand afar off,**
- 19 Dân sự bèn nói cùng Môi-se rằng: Chính mình người hãy nói cùng chúng tôi thì chúng tôi sẽ nghe; nhưng cầu xin Đức Chúa Trời chớ phán cùng, e chúng tôi phải chết chăng.**  
**They said to Moses, "Speak with us yourself, and we will listen; but don`t let God speak with us, lest we die."**  
**and say unto Moses, `Speak thou with us, and we hear, and let not God speak with us, lest we die.`**
- 20 Môi-se đáp rằng: Đừng sợ chi, vì Đức Chúa Trời giáng lâm đặng thử các người, hầu cho sự kính sợ Ngài ở trước mặt các người, cho các người không phạm tội.**  
**Moses said to the people, "Don`t be afraid, for God has come to test you, and that his fear may be before you, that you won`t sin."**  
**And Moses saith unto the people, `Fear not, for to try you hath God come, and in order that His fear may be before your faces -- that ye sin not.`**
- 21 Vậy, dân sự đứng cách tận xa, còn Môi-se đến gần đám mây đen kịt có Đức Chúa Trời ngự ở trong.**  
**The people stayed at a distance, and Moses drew near to the thick darkness where God was.**  
**And the people stand afar off, and Moses hath drawn nigh unto the thick darkness where God [is].**
- 22 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Người hãy nói cho dân Y-sơ-ra-ên như vậy: Các người đã thấy ta từ trên trời phán xuống cùng;**  
**Yahweh said to Moses, "This is what you shall tell the children of Israel: `You yourselves have seen that I have talked with you from heaven.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Thus dost thou say unto the sons of Israel: Ye -- ye have seen that from the heavens I have spoken with you;**

- 23** vậy, chớ đúc tượng thần bằng bạc hay bằng vàng mà sánh với ta.  
**You shall most certainly not make alongside of me gods of silver, or gods of gold for yourselves.**  
**ye do not make with Me gods of silver, even gods of gold ye do not make to yourselves.**
- 24** Người hãy lập cho ta một bàn thờ bằng đất, trên đó phải dâng của lễ thiêu, cùng của lễ thù ân của người, hoặc chiên hay bò. Phàm nơi nào có ghi nhớ danh ta, ta sẽ đến và ban phước cho người tại đó.  
**You shall make an altar of earth for me, and shall sacrifice on it your burnt offerings and your peace-offerings, your sheep and your oxen. In every place where I record my name I will come to you and I will bless you.**  
**`An altar of earth thou dost make for Me, and thou hast sacrificed on it thy burnt-offerings and thy peace-offerings, thy flock and thy herd; in every place where I cause My name to be remembered I come in unto thee, and have blessed thee.**
- 25** Nếu người lập cho ta một bàn thờ bằng đá, chớ dùng đá chạm, vì nếu người dùng đồ để chạm thì sẽ làm đá đó ra ô uế.  
**If you make me an altar of stone, you shall not build it of hewn stones; for if you lift up your tool on it, you have polluted it.**  
**`And if an altar of stones thou dost make to Me, thou dost not build them of hewn work; when thy tool thou hast waved over it, then thou dost pollute it;**
- 26** Người chớ đi từ bậc thang lên bàn thờ ta, hầu cho sự lỏa lồ người không tố lộ.  
**Neither shall you go up by steps to my altar, that your nakedness may not be exposed to it.**  
**neither dost thou go up by steps on Mine altar, that thy nakedness be not revealed upon it.**
- 1** Đây là luật lệ người phải truyền cho dân sự:  
**"Now these are the ordinances which you shall set before them.**  
**`And these [are] the judgments which thou dost set before them:**
- 2** Nếu người mua một người đầy tớ Hê-bơ-rơ, nó sẽ hầu việc cho sáu năm; nhưng qua năm thứ bảy nó sẽ được thả ra, không phải thối tiền.  
**If you buy a Hebrew servant, he shall serve six years and in the seventh he shall go out free without paying anything.**  
**`When thou buyest a Hebrew servant -- six years he doth serve, and in the seventh he goeth out as a freeman for nought;**
- 3** Nếu nó vào ở một mình, thì sẽ ra một mình; nếu có vợ, thì sẽ ra với vợ.  
**If he comes in by himself, he shall go out by himself. If he is married, then his wife shall go out with him.**  
**if by himself he cometh in, by himself he goeth out; if he [is] owner of a wife, then his wife hath gone out with him;**
- 4** Nếu người chủ cưới vợ cho, và nếu vợ sanh được con trai hay gái, thì nó sẽ ra một mình, vợ và con thuộc về chủ.  
**If his master gives him a wife and she bears him sons or daughters, the wife and her children shall be her master`s, and he shall go out by himself.**  
**if his lord give to him a wife, and she hath borne to him sons or daughters -- the wife and her children are her lord`s, and he goeth out by himself.**

- 5** Nếu kẻ tôi mọi nói rằng: Tôi thương chủ, vợ và con tôi, không muốn ra được tự do,  
But if the servant shall plainly say, `I love my master, my wife, and my children. I will not go out free;`  
`And if the servant really say: I have loved my lord, my wife, and my sons -- I do not go out free;
- 6** thì người chủ sẽ dẫn nó đến trước mặt Đức Chúa Trời, biểu lại gần cửa hay là cột, rồi lấy mũi dùi xỏ tai; nó sẽ hầu việc người chủ đó trọn đời.  
then his master shall bring him to God, and shall bring him to the door or to the door-post, and his master shall bore his ear through with an awl, and he shall serve him for ever.  
then hath his lord brought him nigh unto God, and hath brought him nigh unto the door, or unto the side-post, and his lord hath bored his ear with an awl, and he hath served him -- to the age.
- 7** Nếu ai bán con gái mình làm con đòi, con gái đó không được ra như các đầy tớ kia.  
"If a man sells his daughter to be a maid-servant, she shall not go out as the men-servants do.  
`And when a man selleth his daughter for a handmaid, she doth not go out according to the going out of the men-servants;
- 8** Nếu chủ trước đã ưng lấy con đòi làm hầu, rồi sau lại chẳng muốn, thì chủ phải biểu chuộc nàng lại, chớ không có phép gạt, rồi đem bán nàng cho kẻ ngoại bang.  
If she doesn't please her master, who has married her to himself, then he shall let her be redeemed. He shall have no right to sell her to a foreign people, seeing he has dealt deceitfully with her.  
if evil in the eyes of her lord, so that he hath not betrothed her, then he hath let her be ransomed; to a strange people he hath not power to sell her, in his dealing treacherously with her.
- 9** Nhưng nếu chủ định để cho con trai mình, thì phải xử với nàng theo phép như con gái mình vậy.  
If he marries her to his son, he shall deal with her after the manner of daughters.  
`And if to his son he betroth her, according to the right of daughters he doth to her.
- 10** Nếu chủ có lấy người khác, thì đối với người thứ nhất chẳng được phép giảm đồ ăn, đồ mặc, và tình nghĩa vợ chồng chút nào.  
If he takes another wife to himself, he shall not diminish her food, her clothing, and her marital rights.  
`If another [woman] he take for him, her food, her covering, and her habitation, he doth not withdraw;
- 11** Nếu người chủ không làm theo ba điều này, nàng được phép ra không, chẳng phải thối tiền lại.  
If he doesn't do these three things for her, she may go free without paying any money.  
and if these three he do not to her, then she hath gone out for nought, without money.
- 12** Kẻ nào đánh chết một người, sẽ bị xử tử.  
"One who strikes a man so that he dies shall surely be put to death,  
`He who smiteth a man so that he hath died, is certainly put to death;

- 13** Nhược bằng kẻ đó chẳng phải mưu giết, nhưng vì Đức Chúa Trời đã phú người bị giết vào tay kẻ đó, thì ta sẽ lập cho người một chỗ đặng kẻ giết người ẩn thân.  
but not if it is unintentional, but God allows it to happen: then I will appoint you a place where he shall flee.  
as to him who hath not laid wait, and God hath brought to his hand, I have even set for thee a place whither he doth flee.
- 14** Còn nhược bằng kẻ nào dấy lên cùng người lân cận mà lập mưu giết người, thì dấu rằng nó núp nơi bàn thờ ta, người cũng bắt mà giết đi.  
If a man schemes and comes presumptuously on his neighbor to kill him, you shall take him from my altar, that he may die.  
`And when a man doth presume against his neighbour to slay him with subtilty, from Mine altar thou dost take him to die.
- 15** Kẻ nào đánh cha hay mẹ mình, sẽ bị xử tử.  
"Anyone who attacks his father or his mother shall be surely put to death.  
`And he who smiteth his father or his mother is certainly put to death.
- 16** Kẻ nào bắt người và bán, hoặc giữ lại trong tay mình, sẽ bị xử tử.  
"Anyone who kidnaps someone and sells him, or if he is found in his hand, he shall surely be put to death.  
`And he who stealeth a man, and hath sold him, and he hath been found in his hand, is certainly put to death.
- 17** Kẻ nào mắng cha hay mẹ mình, sẽ bị xử tử.  
"Anyone who curses his father or his mother shall surely be put to death.  
`And he who is reviling his father or his mother is certainly put to death.
- 18** Khi hai người đánh lộn nhau, người này đánh người kia bằng đá hay là đấm cú, không đến nỗi phải chết, nhưng phải nằm liệt giường,  
"If men quarrel and one strikes the other with a stone, or with his fist, and he doesn't die, but is confined to bed;  
`And when men contend, and a man hath smitten his neighbour with a stone, or with the fist, and he die not, but hath fallen on the bed;
- 19** nếu đứng dậy chống gậy đi ra ngoài được, người đánh đó sẽ được tha tội. Nhưng chỉ phải đền tiền thiệt hại trong mấy ngày nghỉ và nuôi cho đến khi lành mạnh.  
if he rises again and walks around with his staff, then he who struck him shall be cleared: only he shall pay for the loss of his time, and shall provide for his healing until he is thoroughly healed.  
if he rise, and hath gone up and down without on his staff, then hath the smiter been acquitted; only his cessation he giveth, and he is thoroughly healed.
- 20** Khi người chủ lấy gậy đánh đầy tớ trai hay gái mình và chết liền theo tay, thì chắc phải bị phạt.  
"If a man strikes his servant or his maid with a rod, and he dies under his hand, he shall surely be punished.  
`And when a man smiteth his man-servant or his handmaid, with a rod, and he hath died under his hand -- he is certainly avenged;

- 21** Song nếu đầy tớ trai hay gái còn sống một hai ngày, người chủ khỏi tội, vì nó vốn là tài sản của chủ.  
**Notwithstanding, if he gets up after a day or two, he shall not be punished, for he is his property.**  
**only if he remain a day, or two days, he is not avenged, for he [is] his money.**
- 22** Nếu người ta đánh nhau, đụng nhằm một người đàn bà có thai, làm cho phải sáo, nhưng chẳng bị sự hại chi khác, thì kẻ đánh nhằm đó phải bồi thường theo lời chồng người sẽ định, và trả tiền trước mặt quan án.  
**"If men fight and hurt a pregnant woman so that she gives birth prematurely, and yet no harm follows, he shall be surely fined as much as the woman`s husband demands and the judges allow.**  
**`And when men strive, and have smitten a pregnant woman, and her children have come out, and there is no mischief, he is certainly fined, as the husband of the woman doth lay upon him, and he hath given through the judges;**
- 23** Còn nếu có sự hại chi, thì người sẽ lấy mạng thường mạng,  
**But if any harm follows, then you must take life for life,**  
**and if there is mischief, then thou hast given life for life,**
- 24** lấy mắt thường mắt, lấy răng thường răng, lấy tay thường tay, lấy chân thường chân,  
**eye for eye, tooth for tooth, hand for hand, foot for foot,**  
**eye for eye, tooth for tooth, hand for hand, foot for foot,**
- 25** lấy phỏng thường phỏng, lấy bầm thường bầm, lấy thương thường thương.  
**burning for burning, wound for wound, and bruise for bruise.**  
**burning for burning, wound for wound, stripe for stripe.**
- 26** Nếu ai đánh nhằm con mắt đầy tớ trai hay gái mình, làm cho mất đi, thì hãy tha nó ra tự do, vì có mất con mắt.  
**"If a man strikes his servant`s eye, or his maid`s eye, and destroys it, he shall let him go free for his eye`s sake.**  
**`And when a man smiteth the eye of his man-servant, or the eye of his handmaid, and hath destroyed it, as a freeman he doth send him away for his eye;**
- 27** Nếu ai làm rụng một răng của đầy tớ trai hay gái mình, thì hãy tha nó ra tự do, vì có mất một răng.  
**If he strikes out his man-servant`s tooth, or his maid-servant`s tooth, he shall let him go free for his tooth`s sake.**  
**and if a tooth of his man-servant or a tooth of his handmaid he knock out, as a freeman he doth send him away for his tooth.**
- 28** Ví có một con bò báng nhằm một người đàn ông hay đàn bà phải chết đi, con bò sẽ bị ném đá chết, người ta không nên ăn thịt nó; còn người chủ bò sẽ được vô tội.  
**"If a bull gores a man or a woman to death, the bull shall surely be stoned, and its flesh shall not be eaten; but the owner of the bull shall not be held responsible.**  
**`And when an ox doth gore man or woman, and they have died, the ox is certainly stoned, and his flesh is not eaten, and the owner of the ox [is] acquitted;**



- 29** Nhưng ngộ từ trước con bò có tật hay báng và chủ đã bị mắng vốn mà không cầm giữ, nếu bò này còn giết một người đàn ông hay đàn bà, thì nó sẽ bị ném đá, và chủ sẽ bị xử.  
But if the bull had a habit of goring in the past, and it has been testified to its owner, and he has not kept it in, but it has killed a man or a woman, the bull shall be stoned, and its owner shall also be put to death.  
and if the ox is [one] accustomed to gore heretofore, and it hath been testified to its owner, and he doth not watch it, and it hath put to death a man or woman, the ox is stoned, and its owner also is put to death.
- 30** Nhược bằng người ta định giá cho chủ bò chuộc mạng, chủ phải chuộc mạng mình y như giá đã định.  
If a ransom is laid on him, then he shall give for the redemption of his life whatever is laid on him.  
If atonement is laid upon him, then he hath given the ransom of his life, according to all that is laid upon him;
- 31** Nếu bò báng nhằm một đứa con trai hay là con gái, người ta cũng sẽ chiếu theo luật này.  
Whether it has gored a son or has gored a daughter, according to this judgment it shall be done to him.  
whether it gore a son or gore a daughter, according to this judgment it is done to him.
- 32** Con bò báng nhằm một đứa đầy tớ trai hay gái, chủ bò phải trả ba chục siếc lơ bạc cho chủ nó; rồi bò sẽ bị ném đá chết.  
If the bull gores a man-servant or a maid-servant, thirty shekels of silver shall be given to their master, and the ox shall be stoned.  
If the ox gore a man-servant or a handmaid, thirty silver shekels he doth give to their lord, and the ox is stoned.
- 33** Nếu ai mở miệng hầm hay là đào hầm mà chẳng đậy lại, và nếu có bò hay là lừa té  
"If a man opens a pit, or if a man digs a pit and doesn't cover it, and a bull or a donkey falls into it,  
And when a man doth open a pit, or when a man doth dig a pit, and doth not cover it, and an ox or ass hath fallen thither, --
- 34** chủ hầm sẽ bồi thường giá tiền cho chủ của súc vật, nhưng súc vật bị giết đó sẽ về phần mình.  
the owner of the pit shall make it good. He shall give money to its owner, and the dead animal shall be his.  
the owner of the pit doth repay, money he doth give back to its owner, and the dead is his.
- 35** Bằng bò của ai báng nhằm bò của kẻ lân cận mình phải chết đi, hai người hãy bán bò sống đó, chia tiền và chia luôn con bò chết nữa.  
"If one man's bull injures another's, so that it dies, then they shall sell the live bull, and divide its price; and they shall also divide the dead animal.  
And when a man's ox doth smite the ox of his neighbour, and it hath died, then they have sold the living ox, and halved its money, and also the dead one they do halve;

- 36** Nếu người chủ đã tỏ tường trước rằng bò mình có tật hay báng, mà không lo cầm giữ, chủ phải lấy bò thường bò, nhưng bò chết sẽ về phần người.  
**Or if it is known that the bull was in the habit of goring in the past, and its owner has not kept it in, he shall surely pay bull for bull, and the dead animal shall be his own.**  
**or, it hath been known that the ox is [one] accustomed to gore heretofore, and its owner doth not watch it, he certainly repayeth ox for ox, and the dead is his.**
- 1** Ví ai bắt trộm bò hay chiên, rồi giết hoặc bán đi, thì phải thường năm con bò cho một con, và bốn con chiên cho một con.  
**"If a man steals an ox or a sheep, and kills it, or sells it; he shall pay five oxen for an ox, and four sheep for a sheep.**  
**`When a man doth steal an ox or sheep, and hath slaughtered it or sold it, five of the herd he doth repay for the ox, and four of the flock for the sheep.**
- 2** Nếu kẻ trộm đang cạy cửa mà bị bắt và đánh chết đi, thì kẻ đánh chết chẳng phải tội sát nhân.  
**If the thief is found breaking in, and is struck so that he dies, there shall be no guilt of bloodshed for him.**  
**`If in the breaking through, the thief is found, and he hath been smitten, and hath died, there is no blood for him;**
- 3** Song nếu đánh chết trong khi mặt trời đã mọc rồi, thì bị tội sát nhân. Kẻ trộm phải bồi thường; bằng chẳng có chi, thì sẽ bị bán vì tội trộm cắp mình.  
**If the sun has risen on him, there shall be guilt of bloodshed for him; he shall make restitution. If he has nothing, then he shall be sold for his theft.**  
**if the sun hath risen upon him, blood [is] for him, he doth certainly repay; if he have nothing, then he hath been sold for his theft;**
- 4** Nếu vật mà kẻ trộm đã lấy, hoặc bò, lừa hay chiên, hãy còn thấy sống trong tay, thì kẻ trộm phải bồi thường gấp hai.  
**If the stolen property is found in his hand alive, whether it is ox, donkey, or sheep, he shall pay double.**  
**if the theft is certainly found in his hand alive, whether ox, or ass, or sheep -- double he repayeth.**
- 5** Ngộ ai làm hư hại trong ruộng hay là vườn nho, thả súc vật mình vào ăn trong ruộng người khác, thì ai đó phải lấy hoa lợi tốt nhất của ruộng hay là vườn nho mình mà  
**"If a man causes a field or vineyard to be eaten, and lets his animal loose, and it grazes in another man`s field, he shall make restitution from the best of his own field, and from the best of his own vineyard.**  
**`When a man depastureth a field or vineyard, and hath sent out his beast, and it hath pastured in the field of another, [of] the best of his field, and the best of his vineyard, he doth repay.**
- 6** Nếu lửa nổi đốt bụi gai và cháy lan qua lúa đã bó, mùa màng, hay là đồng ruộng, thì kẻ nổi lửa đó phải bồi thường trọn mọi vật đã bị cháy.  
**"If fire breaks out, and catches in thorns so that the shocks of grain, or the standing grain, or the field are consumed; he who kindled the fire shall surely make restitution.**  
**`When fire goeth forth, and hath found thorns, and a stack, or the standing corn, or the field, hath been consumed, he who causeth the burning doth certainly repay.**

- 7** Khi ai giao tiền bạc hay đồ vật cho kẻ lân cận mình giữ, rồi bị trộm cắp tại nhà kẻ lân cận đó, nếu tên trộm đã bị bắt được, thì nó phải thường gấp hai.  
 "If a man delivers to his neighbor money or stuff to keep, and it is stolen out of the man`s house; if the thief is found, he shall pay double.  
 `When a man doth give unto his neighbour silver, or vessels to keep, and it hath been stolen out of the man`s house; if the thief is found, he repayeth double.
- 8** Nếu kẻ trộm không bị bắt được, thì chủ nhà cho gọi phải dẫn đến trước mặt Đức Chúa Trời, đặng thề rằng mình chẳng hề đặt tay vào tài vật của kẻ lân cận mình.  
 If the thief isn`t found, then the master of the house shall come near to God, to find out if he hasn`t put his hand to his neighbor`s goods.  
 `If the thief is not found, then the master of the house hath been brought near unto God, whether he hath not put forth his hand against the work of his neighbour;
- 9** Trong mọi việc gian lận nào, hoặc về một con bò, một con lừa, một con chiên, áo xống hay là một vật chi bị mất, mà có người nói rằng: "quả thật là đồ đó", thì phải đem duyên có hai đảng đến trước mặt Đức Chúa Trời; kẻ nào bị Ngài xử phạt phải thường bồi cho kẻ lân cận mình gấp hai.  
 For every matter of trespass, whether it be for ox, for donkey, for sheep, for clothing, or for any kind of lost thing, whereof one says, `This is mine,` the cause of both parties shall come before God. He whom God condemns shall pay double to his neighbor.  
 for every matter of transgression, for ox, for ass, for sheep, for raiment, for any lost thing of which it is said that it is his; unto God cometh the matter of them both; he whom God doth condemn, he repayeth double to his neighbour.
- 10** Nhược bằng người nào giao lừa, bò, chiên, hoặc súc vật nào khác cho kẻ lân cận mình giữ và bị chết, gãy một giò hay là bị đuổi đi, không ai thấy,  
 "If a man delivers to his neighbor a donkey, an ox, a sheep, or any animal to keep, and it dies or is injured, or driven away, no man seeing it;  
 `When a man doth give unto his neighbour an ass, or ox, or sheep, or any beast to keep, and it hath died, or hath been hurt, or taken captive, none seeing --
- 11** thì hai đảng phải lấy danh Đức Giê-hô-va mà thề, hầu cho biết rằng người giữ súc vật có đặt tay trên tài vật của kẻ lân cận mình chẳng. Người chủ con vật phải nhận lời thề, và người kia chẳng bồi thường.  
 the oath of Yahweh shall be between them both, whether he hasn`t put his hand to his neighbor`s goods; and the owner of it shall accept it, and he shall not make restitution.  
 an oath of Jehovah is between them both, that he hath not put forth his hand against the work of his neighbour, and its owner hath accepted, and he doth not repay;
- 12** Còn nếu con vật bị bắt trộm, thì người lãnh giữ phải thường bồi cho chủ nó.  
 But if it is stolen from him, he shall make restitution to the owner of it.  
 but if it is certainly stolen from him, he doth repay to its owner;
- 13** Nếu con vật bị thú rừng xé chết, người lãnh giữ phải đem nó ra làm chứng, sẽ không phải bồi thường vật bị xé đó.  
 If it is torn in pieces, let him bring it for evidence. He shall not make good that which was torn.  
 if it is certainly torn, he bringeth it in -- a witness; the torn thing he doth not repay.

- 14** Vì ai mượn người lân cận mình một con vật mà nó gãy một giò, hoặc bị chết, không có mặt chủ, thì ai đó phải bồi thường.  
"If a man borrows anything of his neighbor's, and it is injured, or dies, the owner of it not being with it, he shall surely make restitution.  
`And when a man doth ask [anything] from his neighbour, and it hath been hurt or hath died -- its owner not being with it -- he doth certainly repay;
- 15** Nếu chủ có mặt tại đó, thì không phải bồi thường. Nếu con vật đã cho mượn, thì giá mượn thế cho tiền bồi thường.  
If the owner of it is with it, he shall not make it good. If it is a leased thing, it came for its lease.  
if its owner [is] with it, he doth not repay, -- if it [is] a hired thing, it hath come for its hire.
- 16** Nếu kẻ nào hòa dụ và nằm với một người gái đồng trinh chưa hứa giá, thì kẻ đó phải nộp tiền sính và cưới nàng làm vợ.  
"If a man entices a virgin who isn't pledged to be married, and lies with her, he shall surely pay a dowry for her to be his wife.  
`And when a man doth entice a virgin who [is] not betrothed, and hath lain with her, he doth certainly endow her to himself for a wife;
- 17** Nhược bằng cha nàng quyết từ chối không gả, thì kẻ đó phải nộp tiền bằng số tiền sính của người gái đồng trinh.  
If her father utterly refuses to give her to him, he shall pay money according to the dowry of virgins.  
if her father utterly refuse to give her to him, money he doth weigh out according to the dowry of virgins.
- 18** Người chớ để các đồng cốt sống.  
"You shall not allow a sorceress to live.  
`A witch thou dost not keep alive.
- 19** Kẻ nào nằm cùng một con vật sẽ bị xử tử.  
"Whoever has sex with an animal shall surely be put to death.  
`Whoever lieth with a beast is certainly put to death.
- 20** Kẻ nào tế các thần khác hơn một mình Đức Giê-hô-va sẽ bị diệt.  
"He who sacrifices to any god, except to Yahweh only, shall be utterly destroyed.  
`He who is sacrificing to a god, save to Jehovah alone, is devoted.
- 21** Người chớ nên bạc đãi khách ngoại bang, và cũng chẳng nên hà hiếp họ, vì các người đã làm khách kiều ngụ tại xứ Ê-díp-tô.  
"You shall not wrong an alien, neither shall you oppress him, for you were aliens in the land of Egypt.  
`And a sojourner thou dost not oppress, nor crush him, for sojourners ye have been in the land of Egypt.
- 22** Các người chớ ức hiếp một người góa bụa hay là một kẻ mồ côi nào.  
"You shall not take advantage of any widow or fatherless child.  
`Any widow or orphan ye do not afflict;

- 23** Nếu ức hiếp họ, và họ kêu van ta, chắc ta sẽ nghe tiếng kêu của họ;  
If you take advantage of them at all, and they cry at all to me, I will surely hear their cry;  
if thou dost really afflict him, surely if he at all cry unto Me, I certainly hear his cry;
- 24** cơn nóng giận ta phùng lên, sẽ lấy gươm giết các người, thì vợ các người sẽ trở nên góa  
bụa, và con các người sẽ mồ côi.  
and my wrath will grow hot, and I will kill you with the sword; and your wives shall be  
widows, and your children fatherless.  
and Mine anger hath burned, and I have slain you by the sword, and your wives have been  
widows, and your sons orphans.
- 25** Trong dân ta có kẻ nghèo nàn ở cùng người, nếu người cho người mượn tiền, chớ xử với  
họ như người cho vay, và cũng chẳng nên bắt họ chịu lời.  
"If you lend money to any of my people with you who is poor, you shall not be to him as a  
creditor; neither shall you charge him interest.  
`If thou dost lend My poor people with thee money, thou art not to him as a usurer; thou  
dost not lay on him usury;
- 26** Nếu người cầm áo xống của kẻ lân cận mình làm của tin, thì phải trả cho họ trước khi  
mặt trời lặn;  
If you take your neighbor`s garment as collateral, you shall restore it to him before the sun  
goes down,  
if thou dost at all take in pledge the garment of thy neighbour, during the going in of the  
sun thou dost return it to him:
- 27** vì là đồ chỉ có che thân, là áo xống che đây da mình; người lấy chi mà ngủ? Nếu người  
đến kêu van ta, tất ta sẽ nghe lời người, vì ta là Đấng hay thương xót.  
for that is his only covering, it is his garment for his skin. What would he sleep in? It will  
happen, when he cries to me, that I will hear, for I am gracious.  
for it alone is his covering, it [is] his garment for his skin; wherein doth he lie down? and  
it hath come to pass, when he doth cry unto Me, that I have heard, for I [am] gracious.
- 28** Người chớ nên nói lộng ngôn cùng Đức Chúa Trời, và cũng đừng rủa sả vua chúa của dân  
sự người.  
"You shall not blaspheme God, nor curse a ruler of your people.  
`God thou dost not revile, and a prince among thy people thou dost not curse.
- 29** Người chớ trễ nải mà dâng cho ta những hoa quả đầu mùa của người chứa trong vựa và  
rượu ép chầy nơi bàn ép. Người cũng phải dâng cho ta con trai đầu lòng người.  
"You shall not delay to offer from your harvest and from the outflow of your presses.  
"You shall give the firstborn of your sons to me.  
`Thy fulness and thy liquids thou dost not delay; the first-born of thy sons thou dost give to  
Me;
- 30** Về phần chiên và bò người cũng hãy làm như vậy; trong bảy ngày đầu, con đầu lòng ở  
cùng mẹ nó, qua ngày thứ tám người hãy dâng nó cho ta.  
You shall do likewise with your oxen and with your sheep. Seven days it shall be with its  
mother, then on the eighth day you shall give it me.  
so thou dost to thine ox, to thy sheep; seven days it is with its dam, on the eighth day thou  
dost give it to Me.

- 31 Các người sẽ làm người thánh của ta, chớ nên ăn thịt chi bị thú rừng xé ở ngoài đồng; hãy liệng cho chó ăn.**  
**"You shall be holy men to me, therefore you shall not eat any flesh that is torn by animals in the field. You shall cast it to the dogs.**  
**`And ye are holy men to Me, and flesh torn in the field ye do not eat, to a dog ye do cast it.**
- 1 Người chớ đồn huyễn; chớ hòa cùng kẻ hung ác đặng làm chứng dối.**  
**"You shall not spread a false report. Don't join your hand with the wicked to be a malicious witness.**  
**`Thou dost not lift up a vain report; thou dost not put thy hand with a wicked man to be a violent witness.**
- 2 Người chớ hòa đảng đông đảng làm quấy; khi người làm chứng trong việc kiện cáo, chớ nên trở theo bên phe đông mà phạm sự công bình.**  
**You shall not follow a crowd to do evil; neither shall you testify in court to side with a multitude to pervert justice;**  
**`Thou art not after many to evil, nor dost thou testify concerning a strife, to turn aside after many to cause [others] to turn aside;**
- 3 Người chớ tư vị kẻ nghèo trong việc kiện cáo.**  
**neither shall you favor a poor man in his cause.**  
**and a poor man thou dost not honour in his strife.**
- 4 Nhược bằng người gặp bò hay lừa của kẻ thù nghịch mình đi lạc thì buộc phải đem về**  
**"If you meet your enemy's ox or his donkey going astray, you shall surely bring it back to him again.**  
**`When thou meetest thine enemy's ox or his ass going astray, thou dost certainly turn it back to him;**
- 5 Ngộ người thấy lừa của kẻ ghét mình bị chõ nặng phải quỵ, chớ khá bỏ ngơ, phải cứu nó cho được nhẹ.**  
**If you see the donkey of him who hates you fallen down under his burden, don't leave him, you shall surely help him with it.**  
**when thou seest the ass of him who is hating thee crouching under its burden, then thou hast ceased from leaving [it] to it -- thou dost certainly leave [it] with him.**
- 6 Trong cơn kiện cáo, người chớ phạm quyền lợi của người nghèo ở giữa vòng người.**  
**"You shall not deny justice to your poor people in their lawsuits.**  
**`Thou dost not turn aside the judgment of thy needy one in his strife;**
- 7 Người phải tránh xa các lời giả dối; chớ giết kẻ vô tội và kẻ công bình, vì ta chẳng hề tha kẻ gian ác đâu.**  
**"Keep far from a false charge, and don't kill the innocent and righteous: for I will not justify the wicked.**  
**from a false matter thou dost keep far off, and an innocent and righteous man thou dost not slay; for I do not justify a wicked man.**

- 8 Người chớ nhậm của hối lộ, vì của hối lộ làm mờ mắt người thượng trí, và làm mất chuyên do của kẻ công bình.**  
**You shall take no bribe, for a bribe blinds those who have sight and perverts the words of the righteous.**  
 `And a bribe thou dost not take; for the bribe bindeth the open-[eyed], and perverteth the words of the righteous.
- 9 Người chớ hiếp đáp người ngoại bang, vì các người đã kiêu ngạo tại xứ Ê-díp-tô, chính các người hiểu biết lòng khách ngoại bang là thế nào.**  
**"You shall not oppress an alien, for you know the heart of an alien, seeing you were aliens in the land of Egypt.**  
 `And a sojourner thou dost not oppress, and ye -- ye have known the soul of the sojourner, for sojourners ye have been in the land of Egypt.
- 10 Trải sáu năm người hãy gieo trong đất, thâu lấy hoa lợi,**  
**"For six years you shall sow your land, and shall gather in its increase,**  
 `And six years thou dost sow thy land, and hast gathered its increase;
- 11 nhưng qua năm thứ bảy hãy để đất hoang cho nghỉ; hầu cho kẻ nghèo khổ trong dân sự người được nhờ lấy hoa quả đất đó, còn dư lại bao nhiêu, thú vật ngoài đồng ăn lấy.**  
**Cũng hãy làm như vậy về vườn nho và cây ô-li-ve.**  
**but the seventh year you shall let it rest and lie fallow, that the poor of your people may eat; and what they leave the animal of the field shall eat. In like manner you shall deal with your vineyard and with your olive grove.**  
**and the seventh thou dost release it, and hast left it, and the needy of thy people have eaten, and their leaving doth the beast of the field eat; so dost thou to thy vineyard -- to thine olive-yard.**
- 12 Luôn trong sáu ngày người hãy làm công việc mình, nhưng qua ngày thứ bảy hãy nghỉ, hầu cho bò và lừa người được nghỉ; cùng con trai của đầy tớ gái và người ngoại bang được dưỡng sức lại.**  
**"Six days you shall do your work, and on the seventh day you shall rest, that your ox and your donkey may have rest, and the son of your handmaid, and the alien may be refreshed.**  
 `Six days thou dost do thy work, and on the seventh day thou dost rest, so that thine ox and thine ass doth rest, and the son of thine handmaid and the sojourner is refreshed;
- 13 Người khá giữ hết mọi lời ta phán cùng người. Chớ xưng đến danh các thần khác; chớ cho nghe danh đó ở nơi miệng người ra.**  
**"Be careful to do all things that I have said to you; and don't invoke the name of other gods, neither let them be heard out of your mouth.**  
**and in all that which I have said unto you ye do take heed; and the name of other gods ye do not mention; it is not heard on thy mouth.**
- 14 Mỗi năm ba kỳ người sẽ giữ lễ kính ta.**  
**"You shall observe a feast to me three times a year.**  
 `Three times thou dost keep a feast to Me in a year;

- 15 Người hãy giữ lễ bánh không men; phải ăn bánh không men trong bảy ngày về mùa tháng lúa trổ, như lời ta đã phán dặn; vì trong tháng đó người ra khỏi xứ Ê-díp-tô. Lại chẳng ai nên tay không đến trước mặt ta.**  
**You shall observe the feast of unleavened bread. Seven days you shall eat unleavened bread, as I commanded you, at the time appointed in the month Abib (for in it you came out from Egypt), and no one shall appear before me empty.**  
**the Feast of Unleavened things thou dost keep; seven days thou dost eat unleavened things, as I have commanded thee, at the time appointed [in] the month of Abib; for in it thou hast come forth out of Egypt, and ye do not appear [in] My presence empty;**
- 16 Người hãy giữ lễ mùa màng, tức là mùa hoa quả đầu tiên của công lao người về các giống người đã gieo ngoài đồng; và giữ lễ mùa gặt về lúc cuối năm, khi các người đã hái hoa quả của công lao mình ngoài đồng rồi.**  
**And the feast of harvest, the first-fruits of your labors, which you sow in the field: and the feast of harvest, at the end of the year, when you gather in your labors out of the field.**  
**and the Feast of Harvest, the first fruits of thy works which thou sowest in the field; and the Feast of the In-Gathering, in the outgoing of the year, in thy gathering thy works out of the field.**
- 17 Mỗi năm ba kỳ các người nam phải đến trước mặt Chúa, tức là Đức Giê-hô-va.**  
**Three times in the year all your males shall appear before the Lord Yahweh.**  
**Three times in a year do all thy males appear before the face of the Lord Jehovah.**
- 18 Người chớ dâng huyết của con sinh tế ta chung với bánh có pha men; còn mỡ của nó dâng nhằm ngày lễ kính ta, chớ để trọn đêm đến sáng mai.**  
**"You shall not offer the blood of my sacrifice with leavened bread, neither shall the fat of my feast remain all night until the morning.**  
**Thou dost not sacrifice on a fermented thing the blood of My sacrifice, and the fat of My festival doth not remain till morning;**
- 19 Những hoa quả đầu mùa của đất, người phải đem đến đền thờ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người. Người chớ nên nấu dê con trong sữa mẹ nó.**  
**The first of the first-fruits of your ground you shall bring into the house of Yahweh your God. "You shall not boil a kid in its mother's milk.**  
**the beginning of the first-fruits of thy ground thou dost bring into the house of Jehovah thy God; thou dost not boil a kid in its mother's milk.**
- 20 Đây này, ta sai một thiên sứ đi trước mặt người, đặt phủ hộ trong lúc đi đường, và đưa người vào nơi ta đã dự bị.**  
**"Behold, I send an angel before you, to keep you by the way, and to bring you into the place which I have prepared.**  
**Lo, I am sending a messenger before thee to keep thee in the way, and to bring thee in unto the place which I have prepared;**
- 21 Trước mặt người, người khá giữ mình, phải nghe theo lời, chớ nên phản nghịch; người sẽ chẳng tha tội người đâu, vì danh ta ngự trong mình người.**  
**Pay attention to him, and listen to his voice. Don't provoke him, for he will not pardon your disobedience, for my name is in him.**  
**be watchful because of his presence, and hearken to his voice, rebel not against him, for he beareth not with your transgression, for My name [is] in his heart;**



- 22** Nhưng nếu người chăm chỉ nghe lời người, cùng làm theo mọi lời ta sẽ phán, ta sẽ thù nghịch cùng kẻ thù nghịch người, và đối địch với kẻ đối địch người.  
**But if you indeed listen to his voice, and do all that I speak, then I will be an enemy to your enemies, and an adversary to your adversaries.**  
**for, if thou diligently hearken to his voice, and hast done all that which I speak, then I have been at enmity with thine enemies, and have distressed those distressing thee.**
- 23** Vì thiên sứ ta sẽ đi trước mắt, đưa người vào xứ của dân A-mô-rít, dân Hê-tít, dân Phê-rê-sít, dân Ca-na-an, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít, rồi ta sẽ diệt chúng nó.  
**For my angel shall go before you, and bring you in to the Amorite, the Hittite, the Perizzite, the Canaanite, the Hivite, and the Jebusite; and I will cut them off.**  
**For My messenger goeth before thee, and hath brought thee in unto the Amorite, and the Hittite, and the Perizzite, and the Canaanite, the Hivite, and the Jebusite, and I have cut them off.**
- 24** Người chớ qui lạy và hầu việc các thần chúng nó; chớ bắt chước công việc họ, nhưng phải diệt hết các thần đó và đập nát các pho tượng họ đi.  
**You shall not bow down to their gods, nor serve them, nor follow their practices, but you shall utterly overthrow them and demolish their pillars.**  
**Thou dost not bow thyself to their gods, nor serve them, nor do according to their doings, but dost utterly devote them, and thoroughly break their standing pillars.**
- 25** Người hãy hầu việc Giê-hô-va Đức Chúa Trời người; Ngài sẽ ban ơn cho vật ăn uống của người và tiêu trừ các bệnh hoạn giữa vòng người.  
**You shall serve Yahweh your God, and he will bless your bread and your water, and I will take sickness away from your midst.**  
**And ye have served Jehovah your God, and He hath blessed thy bread and thy water, and I have turned aside sickness from thine heart;**
- 26** Trong xứ người sẽ chẳng có đàn bà sáo thai hay là đàn bà son sẻ. Ta sẽ cho người được trường thọ.  
**No one will miscarry or be barren in your land. I will fulfill the number of your days.**  
**there is not a miscarrying and barren one in thy land; the number of thy days I fulfil:**
- 27** Ta sẽ sai sự kinh khiếp ta đi trước, hễ người đến dân nào, ta sẽ làm cho dân ấy vỡ chạy lạc đường, và cho kẻ thù nghịch người xây lưng trước mặt người.  
**I will send my terror before you, and will confuse all the people to whom you come, and I will make all your enemies turn their backs to you.**  
**My terror I send before thee, and I have put to death all the people among whom thou comest, and I have given the neck of all thine enemies unto thee.**
- 28** Ta sẽ sai ong lổ đi trước đánh đuổi dân Hê-vít, dân Ca-na-an, dân Hê-tít khỏi trước mặt người.  
**I will send the hornet before you, which will drive out the Hivite, the Canaanite, and the Hittite, from before you.**  
**And I have sent the hornet before thee, and it hath cast out the Hivite, the Canaanite, and the Hittite, from before thee;**

- 29** Ta sẽ chẳng đuổi chúng nó đi hết trong một năm đâu, e khi xứ sẽ trở nên đồng vắng, và loài thú rừng sanh sản ra đông, hại người chẳng;  
I will not drive them out from before you in one year, lest the land become desolate, and the animals of the field multiplied against you.  
I cast them not out from before thee in one year, lest the land be a desolation, and the beast of the field hath multiplied against thee;
- 30** nhưng ta sẽ đuổi chúng nó lần lần khỏi trước mặt người, cho đến chừng nào số người thêm nhiều và có thể cầm đất đó làm sản nghiệp.  
Little by little I will drive them out from before you, until you have increased and inherit the land.  
little [by] little I cast them out from before thee, till thou art fruitful, and hast inherited the land.
- 31** Ta sẽ phân định bờ cõi người từ Biển đỏ chí biển Phi-li-tin, từ đồng vắng đến sông cái; vì ta sẽ giao phú dân đó vào tay người, và người sẽ đuổi chúng nó khỏi mặt mình.  
I will set your border from the Red Sea even to the sea of the Philistines, and from the wilderness to the River; for I will deliver the inhabitants of the land into your hand, and you shall drive them out before you.  
`And I have set thy border from the Red Sea, even unto the sea of the Philistines, and from the wilderness unto the River: for I give into your hand the inhabitants of the land, and thou hast cast them out from before thee;
- 32** Người đừng kết giao ước cùng chúng nó, hoặc cùng các thần của chúng nó.  
You shall make no covenant with them, nor with their gods.  
thou dost not make a covenant with them, and with their gods;
- 33** Họ sẽ chẳng ở trong xứ người đâu, e khi chúng nó xui cho người phạm tội cùng ta mà hầu việc các thần họ chẳng; điều đó chắc sẽ thành một cái bẫy cho người vậy.  
They shall not dwell in your land, lest they make you sin against me, for if you serve their gods, it will surely be a snare to you."  
they do not dwell in thy land, lest they cause thee to sin against Me when thou servest their gods, when it becometh a snare to thee.`
- 1** Đức Chúa Trời phán cùng Môi-se rằng: Người và A-rôn, Na-đáp, và A-bi-hu cùng bảy mươi trưởng lão Y-sơ-ra-ên hãy lên cùng Đức Giê-hô-va ở đằng xa mà lạy.  
He said to Moses, "Come up to Yahweh, you, and Aaron, Nadab, and Abihu, and seventy of the elders of Israel; and worship from a distance.  
And unto Moses He said, `Come up unto Jehovah, thou, and Aaron, Nadab, and Abihu, and seventy of the elders of Israel, and ye have bowed yourselves afar off;`
- 2** Chỉ một mình Môi-se sẽ đến gần Đức Giê-hô-va mà thôi, còn họ không đến gần, và dân sự cùng không lên cùng người.  
Moses alone shall come near to Yahweh, but they shall not come near, neither shall the people go up with him."  
and Moses hath drawn nigh by himself unto Jehovah; and they draw not nigh, and the people go not up with him.

- 3** **Môi-se bèn đến thuật lại cho dân sự mọi lời phán của Đức Giê-hô-va và các luật lệ, thì chúng đồng thanh đáp rằng: Chúng tôi sẽ làm mọi lời Đức Giê-hô-va phán dạy.**  
**Moses came and told the people all the words of Yahweh, and all the ordinances; and all the people answered with one voice, and said, "All the words which Yahweh has spoken will we do."**  
**And Moses cometh in, and recounteth to the people all the words of Jehovah, and all the judgments, and all the people answer -- one voice, and say, `All the words which Jehovah hath spoken we do.`**
- 4** **Môi-se chép hết mọi lời của Đức Giê-hô-va; rồi dậy sớm, xây một bàn thờ nơi chân núi, dựng mười hai cây trụ chỉ về mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên.**  
**Moses wrote all the words of Yahweh, and rose up early in the morning, and built an altar under the mountain, and twelve pillars for the twelve tribes of Israel.**  
**And Moses writeth all the words of Jehovah, and riseth early in the morning, and buildeth an altar under the hill, and twelve standing pillars for the twelve tribes of Israel;**
- 5** **Người sai kẻ trai trẻ của dân Y-sơ-ra-ên đi dâng của lễ thiêu và của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va bằng con bò tơ.**  
**He sent young men of the children of Israel, who offered burnt offerings and sacrificed peace-offerings of oxen to Yahweh.**  
**and he sendeth the youths of the sons of Israel, and they cause burnt-offerings to ascend, and sacrifice sacrifices of peace-offerings to Jehovah -- calves.**
- 6** **Môi-se lấy phân nửa huyết đựng trong các chậu, còn phân nửa thì rưới trên bàn thờ.**  
**Moses took half of the blood and put it in basins, and half of the blood he sprinkled on the altar.**  
**And Moses taketh half of the blood, and putteth in basins, and half of the blood hath he sprinkled on the altar;**
- 7** **Đoạn, người cầm quyển sách giao ước đọc cho dân sự nghe, thì dân sự nói rằng: Chúng tôi sẽ làm và vâng theo mọi lời Đức Giê-hô-va phán chỉ.**  
**He took the book of the covenant and read it in the hearing of the people, and they said, "All that Yahweh has spoken will we do, and be obedient."**  
**and he taketh the Book of the Covenant, and proclaimeth in the ears of the people, and they say, `All that which Jehovah hath spoken we do, and obey.`**
- 8** **Môi-se bèn lấy huyết rưới trên mình dân sự mà nói rằng: Đây là huyết giao ước của Đức Giê-hô-va đã lập cùng các ngươi y theo mọi lời này.**  
**Moses took the blood, and sprinkled it on the people, and said, "Look, this is the blood of the covenant, which Yahweh has made with you concerning all these words."**  
**And Moses taketh the blood, and sprinkleth on the people, and saith, `Lo, the blood of the covenant which Jehovah hath made with you, concerning all these things.`**
- 9** **Đoạn, Môi-se và A-rôn, Na-đáp và A-bi-hu cùng bảy mươi trưởng lão dân Y-sơ-ra-ên đều lên núi,**  
**Then Moses, Aaron, Nadab, Abihu, and seventy of the elders of Israel went up.**  
**And Moses goeth up, Aaron also, Nadab and Abihu, and seventy of the elders of Israel,**

- 10** **ngó thấy Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, dưới chân Ngài có một vật giống bích ngọc trong ngần, khác nào như sắc trời thanh-quang.**  
**They saw the God of Israel. Under his feet was like a paved work of sapphire stone, like the skies for clearness.**  
**and they see the God of Israel, and under His feet [is] as the white work of the sapphire, and as the substance of the heavens for purity;**
- 11** **Ngài chẳng tra tay vào những người tôn trọng trong vòng dân Y-sơ-ra-ên; nhưng họ ngó thấy Đức Chúa Trời, thì ăn và uống.**  
**He didn't lay his hand on the nobles of the children of Israel. They saw God, and ate and drank.**  
**and unto those of the sons of Israel who are near He hath not put forth His hand, and they see God, and eat and drink.**
- 12** **Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy lên núi, đến cùng ta và ở lại đó; ta sẽ ban cho người bảng đá, luật pháp và các điều răn của ta đã chép đặt dạy dân sự.**  
**Yahweh said to Moses, "Come up to me on the mountain, and stay here, and I will give you the tables of stone with the law and the commands that I have written, that you may teach them."**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Come up unto Me to the mount, and be there, and I give to thee the tables of stone, and the law, and the command, which I have written to direct them.`**
- 13** **Mô-i-se bèn chớ dậy cùng Giô-suê, kẻ hầu mình, rồi Mô-i-se đi lên núi Đức Chúa Trời.**  
**Moses rose up with Joshua, his servant, and Moses went up onto God's Mountain.**  
**And Moses riseth -- Joshua his minister also -- and Moses goeth up unto the mount of God;**
- 14** **Người bèn nói cùng các trưởng lão rằng: Hãy đợi chúng tôi tại đây cho đến chùng nào trở về cùng các người. Nay, A-rôn và Hu-rơ ở lại cùng các người, ai có việc chi hãy hỏi hai người đó.**  
**He said to the elders, "Wait here for us, until we come again to you. Behold, Aaron and Hur are with you. Whoever is involved in a dispute can go to them."**  
**and unto the elders he hath said, `Abide ye for us in this [place], until that we turn back unto you, and lo, Aaron and Hur [are] with you -- he who hath matters doth come nigh unto them.`**
- 15** **Vậy, Mô-i-se lên núi, mây che phủ núi.**  
**Moses went up on the mountain, and the cloud covered the mountain.**  
**And Moses goeth up unto the mount, and the cloud covereth the mount;**
- 16** **Sự vinh quang của Đức Giê-hô-va ở tại núi Si-na -i; trong sáu ngày mây phủ núi, qua ngày thứ bảy Đức Giê-hô-va ngự trong đám mây gọi Mô-i-se.**  
**The glory of Yahweh settled on Mount Sinai, and the cloud covered it six days. The seventh day he called to Moses out of the midst of the cloud.**  
**and the honour of Jehovah doth tabernacle on mount Sinai, and the cloud covereth it six days, and He calleth unto Moses on the seventh day from the midst of the cloud.**

- 17 Cảnh trạng của sự vinh quang Đức Giê-hô-va nơi đỉnh núi, trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, khác nào như đám lửa hừng.**  
**The appearance of the glory of Yahweh was like devouring fire on the top of the mountain in the eyes of the children of Israel.**  
**And the appearance of the honour of Jehovah [is] as a consuming fire on the top of the mount, before the eyes of the sons of Israel;**
- 18 Môi-se vào giữa đám mây, lên núi, ở tại đó trong bốn mươi ngày và bốn mươi đêm.**  
**Moses entered into the midst of the cloud, and went up on the mountain; and Moses was on the mountain forty days and forty nights.**  
**and Moses goeth into the midst of the cloud, and goeth up unto the mount, and Moses is on the mount forty days and forty nights.**
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 2 Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên dâng họ dâng lễ vật cho ta; các người hãy nhận lấy lễ vật của mọi người có lòng thành dâng cho.**  
**"Speak to the children of Israel, that they take an offering for me. From everyone whose heart makes him willing you shall take my offering.**  
**`Speak unto the sons of Israel, and they take for Me a heave-offering; from every man whose heart impelleth him ye do take My heave-offering.**
- 3 Đây là lễ vật các người sẽ nhận lấy của họ: vàng, bạc, và đồng;**  
**This is the offering which you shall take from them: gold, silver, brass,**  
**`And this [is] the heave-offering which ye take from them; gold, and silver, and brass,**
- 4 chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, vải gai mịn, lông dê, da chiên được nhuộm đỏ,**  
**blue, purple, scarlet, fine linen, goats` hair,**  
**and blue, and purple, and scarlet, and linen, and goats` [hair],**
- 5 da cá nược, cây si-tim,**  
**rams` skins dyed red, sea cow hides, acacia wood,**  
**and rams` skins made red, and badgers` skins, and shittim wood,**
- 6 dầu thắp, hương liệu để làm dầu xức và hương,**  
**oil for the light, spices for the anointing oil and for the sweet incense,**  
**oil for the light, spices for the anointing oil, and for the perfume of the spices,**
- 7 bích ngọc cùng các thứ ngọc khác để gắn vào ê-phót và bảng đeo ngực.**  
**onyx stones, and stones to be set for the ephod and for the breastplate.**  
**shoham stones, and stones for setting for an ephod, and for a breastplate.**
- 8 Họ sẽ làm cho ta một đền thánh và ta sẽ ở giữa họ.**  
**Let them make me a sanctuary, that I may dwell among them.**  
**`And they have made for Me a sanctuary, and I have tabernacled in their midst;**

- 9** Hãy làm điều đó y như kiểu đền tạm cùng kiểu các đồ dùng mà ta sẽ chỉ cho người.  
According to all that I show you, the pattern of the tent, and the pattern of all of its furniture, even so you shall make it.  
according to all that which I am shewing thee, the pattern of the tabernacle, and the pattern of all its vessels, even so ye do make [it].
- 10** Vậy, chúng hãy đóng một cái hòm bằng cây si-tim; bề dài hai thước rưỡi, bề ngang một thước rưỡi, và bề cao cũng một thước rưỡi,  
"They shall make an ark of acacia wood. Its length shall be two and a half cubits, its breadth a cubit and a half, and a cubit and a half its height.  
`And they have made an ark of shittim wood; two cubits and a half its length, and a cubit and a half its breadth, and a cubit and a half its height;
- 11** lấy vàng ròng bọc trong, bọc ngoài, và chạy đường viền chung quanh hòm bằng vàng.  
You shall overlay it with pure gold. Inside and outside shall you overlay it, and shall make a gold molding around it.  
and thou hast overlaid it [with] pure gold, within and without thou dost overlay it, and thou hast made on it a ring of gold round about.
- 12** Người cũng hãy đúc bốn khoen bằng vàng để tại bốn góc hòm: hai cái bên hông này, hai cái bên hông kia,  
You shall cast four rings of gold for it, and put them in its four feet. Two rings shall be on the one side of it, and two rings on the other side of it.  
`And thou hast cast for it four rings of gold, and hast put [them] on its four feet, even two rings on its one side, and two rings on its second side;
- 13** cùng làm hai cây đòn bằng cây si-tim, bọc vàng;  
You shall make poles of acacia wood, and overlay them with gold.  
and thou hast made staves of shittim wood, and hast overlaid them [with] gold,
- 14** rồi lòn đòn vào khoen hai bên hông hòm, để dùng đòn khiêng hòm.  
You shall put the poles into the rings on the sides of the ark to carry the ark.  
and hast brought the staves into the rings on the sides of the ark, to bear the ark by them,
- 15** Đòn sẽ ở trong khoen luôn, không nên rút ra.  
The poles shall be in the rings of the ark. They shall not be taken from it.  
in the rings of the ark are the staves, they are not turned aside from it;
- 16** Người hãy cất vào trong hòm bằng chứng mà ta sẽ ban cho.  
You shall put the testimony which I shall give you into the ark.  
and thou hast put unto the ark the testimony which I give unto thee.
- 17** Người cũng hãy làm một cái nắp thi ân bằng vàng ròng, bề dài hai thước rưỡi, bề ngang một thước rưỡi.  
You shall make a mercy seat of pure gold. Two and a half cubits shall be its length, and a cubit and a half its breadth.  
`And thou hast made a mercy-seat of pure gold, two cubits and a half its length, and a cubit and a half its breadth;

- 18** Lại làm hai tượng chê-ru-bin bằng vàng giát mỏng, để hai đầu nắp thi ân,  
You shall make two cherubim of hammered gold. You shall make them at the two ends of the mercy seat.  
and thou hast made two cherubs of gold, beaten work dost thou make them, at the two ends of the mercy-seat;
- 19** ló ra ngoài, một tượng ở đầu này và một tượng ở đầu kia.  
Make one cherub at the one end, and one cherub at the other end. You shall make the cherubim on its two ends of one piece with the mercy seat.  
and make thou one cherub at the end on this side, and one cherub at the end on that; at the mercy-seat ye do make the cherubs on its two ends.
- 20** Hai chê-ru-bin sẽ sè cánh ra, che trên nắp thi ân, đối diện nhau và xây mặt vào nắp thi ân.  
The cherubim shall spread out their wings upward, covering the mercy seat with their wings, with their faces toward one another. The faces of the cherubim shall be toward the mercy seat.  
`And the cherubs have been spreading out wings on high, covering the mercy-seat over with their wings, and their faces [are] one towards another -- towards the mercy-seat are the faces of the cherubs.
- 21** Người hãy để nắp thi ân trên hòm, rồi để vào trong hòm bằng chứng mà ta sẽ ban cho.  
You shall put the mercy seat on top of the ark, and in the ark you shall put the testimony that I will give you.  
`And thou hast put the mercy-seat on the ark above, and unto the ark thou dost put the testimony which I give unto thee;
- 22** Ta sẽ gặp người tại đó, và ở trên nắp thi ân, giữa hai tượng chê-ru-bin, trên hòm bằng chứng, ta sẽ truyền cho người các mạng lệnh về dân Y-sơ-ra-ên.  
There I will meet with you, and I will tell you from above the mercy seat, from between the two cherubim which are on the ark of the testimony, all that I command you for the children of Israel.  
and I have met with thee there, and have spoken with thee from off the mercy-seat (from between the two cherubs, which [are] on the ark of the testimony) all that which I command thee concerning the sons of Israel.
- 23** Người cũng hãy đóng một cái bàn bằng cây si-tim; bề dài hai thước, bề ngang một thước, và bề cao một thước rưỡi,  
"You shall make a table of acacia wood. Two cubits shall be its length, and a cubit its breadth, and one and a half cubits its height.  
`And thou hast made a table of shittim wood, two cubits its length, and a cubit its breadth, and a cubit and a half its height,
- 24** bọc bằng vàng ròng, và chạy một đường viền chung quanh;  
You shall overlay it with pure gold, and make a gold molding around it.  
and hast overlaid it [with] pure gold, and hast made for it a crown of gold round about,
- 25** rồi lên be cho tứ vi bàn, cao chừng bốn ngón tay và chạy cho be một đường viền vàng.  
You shall make a rim of a handbreadth around it. You shall make a golden molding on its rim around it.  
and hast made for it a border of a handbreadth round about, and hast made a crown of gold to its border round about.

- 26** Lại đúc bốn cái khoen vàng, tra vào bốn góc nơi chân bàn.  
You shall make four rings of gold for it, and put the rings in the four corners that are on its four feet.  
`And thou hast made to it four rings of gold, and hast put the rings on the four corners, which [are] to its four feet;
- 27** Khoen sẽ ở gần be, để xỏ đòn khiêng bàn.  
the rings shall be close to the rim, for places for the poles to carry the table.  
over-against the border are the rings for places for staves to bear the table;
- 28** Người hãy chuốt đòn bằng cây si-tim, bọc vàng, rồi người ta sẽ dùng khiêng bàn đó.  
You shall make the poles of acacia wood, and overlay them with gold, that the table may be carried with them.  
and thou hast made the staves of shittim wood, and hast overlaid them with gold, and the table hath been borne with them;
- 29** Lại hãy lấy vàng ròng mà làm đĩa, chén, chậu, và ly đựng dùng làm lễ quán.  
You shall make its dishes, its spoons, its ladles, and its bowls to pour out offerings with.  
Of pure gold shall you make them.  
and thou hast made its dishes, and its bowls, and its covers, and its cups, with which they pour out; of pure gold thou dost make them;
- 30** Trên bàn người sẽ để bánh trần thiết cho có luôn luôn trước mặt ta.  
You shall set bread of the presence on the table before me always.  
and thou hast put on the table bread of the presence before Me continually.
- 31** Người cũng hãy làm chân đèn bằng vàng ròng. Cái chân, cái thân, cái đài, cái bầu cùng cái hoa của đèn đều làm bằng vàng đánh giát.  
"You shall make a lampstand of pure gold. Of hammered work shall the lampstand be made, even its base, its shaft, its cups, its buds, and its flowers, shall be of one piece with it.  
`And thou hast made a candlestick of pure gold, of beaten work is the candlestick made; its base, and its branch, its calyxes, its knops, and its flowers are of the same;
- 32** Hai bên thân đèn sẽ có sáu nhánh nứt ra, hạ nhánh ở bên này và ba nhánh ở bên kia.  
There shall be six branches going out of its sides: three branches of the lampstand out of its one side, and three branches of the lampstand out of its other side;  
and six branches are coming out of its sides, three branches of the candlestick out of the one side, and three branches of the candlestick out of the second side;
- 33** Trong sáu nhánh nứt ra trên chân đèn, mỗi nhánh đều sẽ có ba cái đài hình như hột hạnh nhân cùng bầu và hoa.  
three cups made like almond blossoms in one branch, a bud and a flower; and three cups made like almond blossoms in the other branch, a bud and a flower, so for the six branches going out of the lampstand;  
three calyxes made like almonds in the one branch, a knop and a flower, and three calyxes made like almonds in one branch, a knop and a flower; so for the six branches which are coming out from the candlestick.



- 34 Trên thân chân đèn, lại cũng sẽ có bốn cái đài hình hột hạnh nhân, bầu và hoa.  
and in the lampstand four cups made like almond blossoms, its buds and its flowers;  
`And in the candlestick [are] four calyxes made like almonds, its knops and its flowers;**
- 35 Trong sáu nhánh từ thân chân đèn nứt ra, hể cứ mỗi hai nhánh thì dưới có một cái bầu.  
and a bud under two branches of one piece with it, and a bud under two branches of one piece with it, for the six branches going out of the lampstand.  
and a knop under two branches of the same, and a knop under two branches of the same, and a knop under two branches of the same, [are] to the six branches which are coming out of the candlestick;**
- 36 Bầu cùng nhánh của chân đèn đều bằng vàng ròng nguyên miếng đánh giát.  
Their buds and their branches shall be of one piece with it, the whole of it one beaten work of pure gold.  
their knops and their branches are of the same, all of it one beaten work of pure gold;**
- 37 Người cũng hãy làm bảy cái thếp đèn, đặng hể khi thắp thì chiếu trước chân đèn.  
You shall make its lamps seven, and they shall light its lamps to give light to the space in front of it.  
and thou hast made its seven lamps, and [one] hath caused its lights to go up, and it hath given light over-against its front.**
- 38 Kéo bắt tim cùng đồ đựng tàn đèn cũng sẽ bằng vàng ròng.  
Its snuffers and its snuff dishes shall be of pure gold.  
`And its snuffers and its snuff dishes [are] of pure gold;**
- 39 Người ta sẽ dùng một ta lạng vàng ròng làm chân đèn này và các đồ phụ tùng của chân  
It shall be made of a talent of pure gold, with all these accessories.  
of a talent of pure gold he doth make it, with all these vessels.**
- 40 Vậy, người hãy xem, cứ làm y như kiểu đã chỉ cho trên núi.  
See that you make them after their pattern, which has been shown to you on the mountain.  
And see thou and do [them] by their pattern which thou art shewn in the mount.**
- 1 Người hãy dùng mười bức màn mà làm đèn tạm, màn dệt bằng vải gai mịn, chỉ tím, đỏ  
điều và đỏ sậm, có thêu các hình chê-ru-bin cực xảo.  
"Moreover you shall make the tent with ten curtains; of fine twined linen, and blue, and purple, and scarlet, with cherubim. The work of the skillful workman you shall make  
`And thou dost make the tabernacle: ten curtains of twined linen, and blue, and purple, and scarlet; [with] cherubs, work of a designer, thou dost make them;**
- 2 Mỗi bức màn bề dài hai mươi tám thước, bề rộng bốn thước. Các bức đều đồng cỡ với  
The length of each curtain shall be twenty-eight cubits, and the breadth of each curtain four cubits: all the curtains shall have one measure.  
the length of the one curtain [is] eight and twenty by the cubit, and the breadth of the one curtain four by the cubit, one measure [is] to all the curtains;**

- 3** Mỗi năm bức màn sẽ kết dính lại nhau.  
Five curtains shall be coupled together one to another; and the other five curtains shall be coupled one to another.  
five of the curtains are joining one unto another, and five curtains are joining one to another.
- 4** Người hãy thắt vòng chỉ tím nơi triêng của bức màn thứ nhất ở đầu bức nguyên; và cũng làm như vậy cho đầu chót của bức màn cuối trong bức nguyên thứ nhì.  
You shall make loops of blue on the edge of the one curtain from the edge in the coupling; and likewise shall you make in the edge of the curtain that is outmost in the second coupling.  
`And thou hast made loops of blue upon the edge of the one curtain, at the end in the joining; and so thou makest in the edge of the outermost curtain, in the joining of the second.
- 5** Lại làm năm chục cái vòng cho bức màn thứ nhất, và năm chục cái vòng nơi đầu triêng bức nguyên thứ nhì; các vòng hai bên sẽ đối nhau.  
You shall make fifty loops in the one curtain, and you shall make fifty loops in the edge of the curtain that is in the second coupling. The loops shall be opposite one to another.  
fifty loops thou dost make in the one curtain, and fifty loops thou dost make in the edge of the curtain which [is] in the joining of the second, causing the loops to take hold one unto another;
- 6** Cũng hãy làm năm mươi cái móc bằng vàng, rồi móc bức nguyên này qua bức nguyên kia, hầu cho đền tạm kết lại thành một.  
You shall make fifty clasps of gold, and couple the curtains one to another with the clasps: and the tent shall be a unit.  
and thou hast made fifty hooks of gold, and hast joined the curtains one to another by the hooks, and the tabernacle hath been one.
- 7** Người cũng hãy kết mười một bức màn bằng lông dê, để dùng làm bong che trên đền  
"You shall make curtains of goats` hair for a covering over the tent: eleven curtains shall you make them.  
`And thou hast made curtains of goats` [hair], for a tent over the tabernacle; thou dost make eleven curtains:
- 8** Bề dài mỗi bức màn ba chục thước, bề rộng bốn thước, mười một bức đồng một cỡ với  
The length of each curtain shall be thirty cubits, and the breadth of each curtain four cubits: the eleven curtains shall have one measure.  
the length of the one curtain [is] thirty by the cubit, and the breadth of the one curtain four by the cubit; one measure [is] to the eleven curtains;
- 9** Người hãy kết năm bức màn này riêng ra, và sáu bức màn kia riêng ra; nhưng hãy gấp đôi bức màn thứ sáu ở trước đền tạm.  
You shall couple five curtains by themselves, and six curtains by themselves, and shall double over the sixth curtain in the forefront of the tent.  
and thou hast joined the five curtains apart, and the six curtains apart, and hast doubled the six curtains over-against the front of the tent.

- 10** Lại thắt năm chục cái vòng nơi triêng màn thứ nhất, ném về cuối của bức nguyên thứ nhất, và năm chục cái vòng nơi triêng màn của bức nguyên thứ nhì;  
You shall make fifty loops on the edge of the one curtain that is outmost in the coupling, and fifty loops on the edge of the curtain which is outmost in the second coupling.  
`And thou hast made fifty loops on the edge of the one curtain, the outermost in the joining, and fifty loops on the edge of the curtain which is joining the second;
- 11** cũng làm năm chục cái móc bằng đồng, móc vào vòng, rồi hiệp cái bong lại, để nó thành ra một.  
You shall make fifty clasps of brass, and put the clasps into the loops, and couple the tent together, that it may be one.  
and thou hast made fifty hooks of brass, and hast brought in the hooks into the loops, and hast joined the tent, and it hath been one.
- 12** Nhưng còn dư, tức là phân nửa của bức màn dư trong bức bong nguyên, thì sẽ rủ xuống phía sau đền tạm;  
The overhanging part that remains of the curtains of the tent, the half curtain that remains, shall hang over the back of the tent.  
`And the superfluity in the curtains of the tent -- the half of the curtain which is superfluous -- hath spread over the hinder part of the tabernacle;
- 13** phần bề dài dư trong các bức màn của bong, bên này một thước, bên kia một thước, thì sẽ rủ xuống hai bên hông đền tạm đặng che vẩy.  
The cubit on the one side, and the cubit on the other side, of that which remains in the length of the curtains of the tent, shall hang over the sides of the tent on this side and on that side, to cover it.  
and the cubit on this side, and the cubit on that, in the superfluity in the length of the curtains of the tent, is spread out over the sides of the tabernacle, on this and on that, to cover it;
- 14** Người hãy làm một tấm lá phủ bằng da chiên đực nhuộm đỏ để trên bong, và kết một tấm lá phủ bằng da cá nược đắp lên trên nữa.  
You shall make a covering for the tent of rams` skins dyed red, and a covering of sea cow hides above.  
and thou hast made a covering for the tent, of rams` skins made red, and a covering of badgers` skins above.
- 15** Người cũng hãy làm những ván cho vách đền tạm bằng cây si-tim.  
"You shall make the boards for the tent of acacia wood, standing up.  
`And thou hast made the boards for the tabernacle, of shittim wood, standing up;
- 16** Mỗi tấm trước mười thước, hoành một thước rưỡi,  
Ten cubits shall be the length of a board, and one and a half cubits the breadth of each board.  
ten cubits [is] the length of the board, and a cubit and a half the breadth of the one board;
- 17** có hai cái mộng liền nhau; hết thảy các tấm ván vách đền tạm người cũng sẽ làm như  
There shall be two tenons in each board, joined to one another: thus shall you make for all the boards of the tent.  
two handles [are] to the one board, joined one unto another; so thou dost make for all the boards of the tabernacle;

- 18 Về phía nam đền tạm, người hãy làm hai mươi tấm ván;  
You shall make the boards for the tent, twenty boards for the south side southward.  
and thou hast made the boards of the tabernacle: twenty boards for the south side southward;**
- 19 dưới hai mươi tấm ván hãy đặt bốn mươi lỗ mộng bằng bạc; cứ hai lỗ mộng ở dưới, để  
chịu hai cái mộng của mỗi tấm ván.  
You shall make forty sockets of silver under the twenty boards; two sockets under one board for its two tenons, and two sockets under another board for its two tenons.  
and forty sockets of silver thou dost make under the twenty boards, two sockets under the one board for its two handles, and two sockets under the other board for its two handles.**
- 20 Lại hãy làm hai mươi tấm ván về phía bắc đền tạm,  
For the second side of the tent, on the north side, twenty boards,  
`And for the second side of the tabernacle, for the north side, [are] twenty boards,**
- 21 và bốn mươi lỗ mộng bằng bạc, cứ dưới mỗi tấm có hai lỗ mộng.  
and their forty sockets of silver; two sockets under one board, and two sockets under another board.  
and their forty sockets of silver, two sockets under the one board, and two sockets under another board.**
- 22 Người cũng hãy làm sáu tấm ván về phía sau đền tạm, tức là về hướng tây.  
For the far part of the tent westward you shall make six boards.  
And for the sides of the tabernacle westward, thou dost make six boards.**
- 23 Về hai góc phía sau đền tạm, phải làm hai tấm ván,  
Two boards shall you make for the corners of the tent in the far part.  
And two boards thou dost make for the corners of the tabernacle in the two sides.**
- 24 khít nhau tự dưới chí trên bởi một cái khoen ở nơi đầu; hai cái góc đều làm như vậy.  
They shall be double beneath, and in like manner they shall be entire to the top of it to one ring: thus shall it be for them both; they shall be for the two corners.  
And they are pairs beneath, and together they are pairs above its head unto the one ring; so is it for them both, they are for the two corners.**
- 25 Thế thì, có tám tấm ván và mười sáu lỗ mộng bằng bạc; cứ hai lỗ mộng ở dưới mỗi một tấm ván.  
There shall be eight boards, and their sockets of silver, sixteen sockets; two sockets under one board, and two sockets under another board.  
And they have been eight boards, and their sockets of silver [are] sixteen sockets, two sockets under the one board, and two sockets under another board.**
- 26 Lại, người hãy làm năm cây xà ngang bằng gỗ si-tim cho những tấm ván về phía bên này,  
"You shall make bars of acacia wood: five for the boards of the one side of the tent,  
`And thou hast made bars of shittim wood: five for the boards of the one side of the tabernacle,**

- 27** năm cây xà ngang về phía bên kia và năm cây xà ngang khác nữa về phía sau của đền tạm, tức là hướng tây.  
and five bars for the boards of the other side of the tent, and five bars for the boards of the side of the tent, for the far part westward.  
and five bars for the boards of the second side of the tabernacle, and five bars for the boards of the side of the tabernacle at the two sides, westward;
- 28** Cây xà ngang giữa sẽ ở về thân giữa những tấm ván, chạy suốt từ đầu này đến đầu kia.  
The middle bar in the midst of the boards shall pass through from end to end.  
and one hath caused the middle bar in the midst of the boards to reach from end unto
- 29** Cũng hãy lấy vàng bọc ván cùng xà ngang, và làm những khoen bằng vàng, đặt xỏ các cây xà ngang.  
You shall overlay the boards with gold, and make their rings of gold for places for the bars: and you shall overlay the bars with gold.  
and the boards thou dost overlay [with] gold, and their rings thou dost make of gold places for bars, and hast overlaid their bars with gold;
- 30** Người phải dựng đền tạm y như kiểu đã chỉ cho người trên núi vậy.  
You shall set up the tent according to the way that it was shown to you on the mountain.  
and thou hast raised up the tabernacle according to its fashion which thou hast been shewn in the mount.
- 31** Người hãy làm một bức màn bằng vải gai đậu mịn, chàm tím, đỏ điều, đỏ sẫm, có thêu những hình chê-ru-bin cực xảo;  
"You shall make a veil of blue, and purple, and scarlet, and fine twined linen, with cherubim. The work of the skillful workman shall it be made.  
`And thou hast made a veil of blue, and purple, and scarlet, and twined linen, work of a designer; he maketh it [with] cherubs;
- 32** rồi xỏ màn đó trên bốn trụ bằng cây si-tim, bọc vàng, dựng trên bốn lỗ trụ bằng bạc; các móc trụ đều bằng vàng.  
You shall hang it on four pillars of acacia overlaid with gold; their hooks shall be of gold, on four sockets of silver.  
and thou hast put it on four pillars of shittim wood, overlaid [with] gold, their pegs [are] of gold, on four sockets of silver.
- 33** Người sẽ treo màn đó vào móc dưới bức bong, rồi ở phía trong màn để hòm bằng chứng; màn này dùng phân biệt cho các người nơi thánh và nơi chí thánh.  
You shall hang up the veil under the clasps, and shall bring the ark of the testimony in there within the veil: and the veil shall separate the holy place from the most holy for you.  
`And thou hast put the veil under the hooks, and hast brought in thither within the veil the ark of the testimony; and the veil hath made a separation for you between the holy and the holy of holies.
- 34** Đoạn, hãy để cái nắp thi ân trên hòm bằng chứng, đặt trong nơi chí thánh.  
You shall put the mercy seat on the ark of the testimony in the most holy place.  
`And thou hast put the mercy-seat on the ark of the testimony, in the holy of holies.

- 35 Bên ngoài bức màn về phía bắc đèn tạm thì để cái bàn; còn cây chân đèn thì để về phía nam đối ngang cái bàn.**  
**You shall set the table outside the veil, and the lampstand over against the table on the side of the tent toward the south: and you shall put the table on the north side.**  
**And thou hast set the table at the outside of the vail, and the candlestick over-against the table on the side of the tabernacle southward, and the table thou dost put on the north side.**
- 36 Về cửa Trại người hãy làm một bức màn bằng chỉ tím, đỏ điều, đỏ sạm, vải gai đậu mịn, có thêu cực xảo;**  
**"You shall make a screen for the door of the Tent, of blue, and purple, and scarlet, and fine twined linen, the work of the embroiderer.**  
**And thou hast made a covering for the opening of the tent, blue, and purple, and scarlet, and twined linen, work of an embroiderer;**
- 37 rồi làm cho bức màn này năm cái trụ bằng cây si-tim, bọc vàng; đỉnh nó cũng bằng vàng, và đúc năm lỗ trụ bằng đồng.**  
**You shall make for the screen five pillars of acacia, and overlay them with gold: their hooks shall be of gold: and you shall cast five sockets of brass for them.**  
**and thou hast made for the covering five pillars of shittim [wood], and hast overlaid them [with] gold, their pegs [are] of gold, and thou hast cast for them five sockets of brass.**
- 1 Người cũng hãy đóng một bàn thờ bằng cây si-tim, hình vuông, năm thước bề dài, năm thước bề ngang, và bề cao ba thước.**  
**"You shall make the altar of acacia wood, five cubits long, and five cubits broad; the altar shall be foursquare: and its height shall be three cubits.**  
**And thou hast made the altar of shittim wood, five cubits the length, and five cubits the breadth -- the altar is square -- and three cubits its height.**
- 2 Nơi bốn góc bàn thờ hãy làm sừng ló ra và bọc đồng.**  
**You shall make its horns on its four corners; its horns shall be of one piece with it; and you shall overlay it with brass.**  
**And thou hast made its horns on its four corners, its horns are of the same, and thou hast overlaid it [with] brass.**
- 3 Những đồ phụ tùng của bàn thờ thì hãy làm bằng đồng: bình đựng tro, vá,盎, nĩa và bình hương.**  
**You shall make its pots to take away its ashes, its shovels, its basins, its flesh hooks, and its fire pans: all its vessels you shall make of brass.**  
**And thou hast made its pots to remove its ashes, and its shovels, and its bowls, and its forks, and its fire-pans, even all its vessels thou dost make of brass.**
- 4 Lại làm cho bàn thờ một tấm rá bằng lưới đồng; và nơi bốn góc rá làm bốn cái khoen bằng đồng;**  
**You shall make a grating for it of network of brass: and on the net you shall make four brazen rings in its four corners.**  
**And thou hast made for it a grate of net-work of brass, and hast made on the net four rings of brass on its four extremities,**

- 5** rồi để rá đó dưới thành bàn thờ, từ dưới chân lên đến nửa bề cao.  
You shall put it under the ledge around the altar beneath, that the net may reach halfway up the altar.  
and hast put it under the compass of the altar beneath, and the net hath been unto the middle of the altar.
- 6** Cũng hãy chuốt đòn khiêng bàn thờ bằng cây si-tim, bọc đồng,  
You shall make poles for the altar, poles of acacia wood, and overlay them with brass.  
`And thou hast made staves for the altar, staves of shittim wood, and hast overlaid them [with] brass.
- 7** rồi xỏ vào những khoen; khi khiêng đi, đòn sẽ ở hai bên bàn thờ.  
Its poles shall be put into the rings, and the poles shall be on the two sides of the altar, when carrying it.  
And the staves have been brought into the rings, and the staves have been on the two sides of the altar in bearing it.
- 8** Bàn thờ sẽ đóng bằng ván, trống bọng, làm y như đã chỉ cho người trên núi vậy.  
Hollow with planks shall you make it: as it has been showed you on the mountain, so shall they make it.  
Hollow with boards thou dost make it, as it hath been shewed thee in the mount, so do they make [it].
- 9** Người cũng hãy làm cái hành lang cho đền tạm. Về phía nam của hành lang làm bố vi bằng vải gai đay mịn, dài trăm thước,  
"You shall make the court of the tent: for the south side southward there shall be hangings for the court of fine twined linen one hundred cubits long for one side:  
`And thou hast made the court of the tabernacle: for the south side southward, hangings for the court of twined linen, a hundred by the cubit [is] the length for the one side,
- 10** cùng hai chục cây trụ và hai chục lỗ trụ bằng đồng; đinh và nuông trụ thì bằng bạc.  
and the pillars of it shall be twenty, and their sockets twenty, of brass; the hooks of the pillars and their fillets shall be of silver.  
and its twenty pillars and their twenty sockets [are] of brass, the pegs of the pillars and their fillets [are] of silver;
- 11** Về phía bắc cũng vậy; bố vi đó có trăm thước bề dài, hai chục cây trụ và hai chục lỗ trụ bằng đồng; đinh và nuông trụ thì bằng bạc.  
Likewise for the north side in length there shall be hangings one hundred cubits long, and the pillars of it twenty, and their sockets twenty, of brass; the hooks of the pillars, and their fillets, of silver.  
and so for the north side in length, hangings of a hundred [cubits] in length, and its twenty pillars and their twenty sockets [are] of brass, the pegs of the pillars and their fillets [are] of silver.
- 12** Bố vi của hành lang về phía tây có năm chục thước bề dài, mười cây trụ và mười lỗ trụ.  
For the breadth of the court on the west side shall be hangings of fifty cubits; their pillars ten, and their sockets ten.  
`And [for] the breadth of the court at the west side [are] hangings of fifty cubits, their pillars ten, and their sockets ten.

- 13 Bề ngang của hành lang phía trước, tức là phía đông, có năm chục thước: phía hữu**  
**The breadth of the court on the east side eastward shall be fifty cubits.**  
**And [for] the breadth of the court at the east side, eastward, [are] fifty cubits.**
- 14 có mười lăm thước bố vi, ba cây trụ và ba lỗ trụ;**  
**The hangings for the one side of the gate shall be fifteen cubits; their pillars three, and their sockets three.**  
**And the hangings at the side [are] fifteen cubits, their pillars three, and their sockets three.**
- 15 phía tả có mười lăm thước bố vi, ba cây trụ và ba lỗ trụ.**  
**For the other side shall be hangings of fifteen cubits; their pillars three, and their sockets three.**  
**And at the second side [are] hangings fifteen [cubits], their pillars three, and their sockets three.**
- 16 Còn cửa hành lang có một bức màn dài hai chục thước bằng vải gai đậu mịn, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, có thêu, cùng vốn cây trụ và bốn lỗ trụ.**  
**For the gate of the court shall be a screen of twenty cubits, of blue, and purple, and scarlet, and fine twined linen, the work of the embroiderer; their pillars four, and their sockets four.**  
**And for the gate of the court a covering of twenty cubits, blue, and purple, and scarlet, and twined linen, work of an embroiderer; their pillars four, their sockets four.**
- 17 Hết thầy trụ xung quanh hành lang đều sẽ có nhờ nông bạc chấp lại với nhau; đinh trụ thì bằng bạc, lỗ trụ thì bằng đồng.**  
**All the pillars of the court round about shall be filleted with silver; their hooks of silver, and their sockets of brass.**  
**All the pillars of the court round about [are] filleted [with] silver, their pegs [are] silver, and their sockets brass.**
- 18 Bề dài của hành lang được một trăm thước, bề ngang, mỗi phía, năm chục thước, bề cao năm thước; bố vi sẽ bằng vải gai đậu mịn, còn những lỗ trụ thì bằng đồng.**  
**The length of the court shall be one hundred cubits, and the breadth fifty every where, and the height five cubits, of fine twined linen, and their sockets of brass.**  
**The length of the court [is] a hundred by the cubit, and the breadth fifty by fifty, and the height five cubits, of twined linen, and their sockets [are] brass,**
- 19 Hết thầy đồ phụ tùng dùng về các việc phụng sự trong đền tạm, cùng cây nọc của đền tạm và cây nọc của hành lang, đều sẽ làm bằng đồng.**  
**All the instruments of the tent in all its service, and all the pins of it, and all the pins of the court, shall be of brass.**  
**even all the vessels of the tabernacle, in all its service, and all its pins, and all the pins of the court, [are] brass.**
- 20 Người hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên đem đến dầu lọc ô-li-ve ép, đặt thắp đèn cho đèn sáng luôn luôn.**  
**"You shall command the children of Israel, that they bring to you pure olive oil beaten for the light, to cause a lamp to burn continually.**  
**And thou -- thou dost command the sons of Israel, and they bring unto thee pure beaten olive oil for the light, to cause the lamp to go up continually;**



- 21** Trong hội mạc, ở ngoài màn, trước hòm bằng chứng, A-rôn cùng các con trai người sẽ lo sửa soạn đèn, hầu cho trước mặt Đức Giê-hô-va đèn cháy luôn luôn từ tối cho đến sáng. Ấy là một luật đời đời cho dòng dõi dân Y-sơ-ra-ên phải giữ.  
**In the tent of meeting, outside the veil which is before the testimony, Aaron and his sons shall keep it in order from evening to morning before Yahweh: it shall be a statute forever throughout their generations on the behalf of the children of Israel.**  
**in the tent of meeting, at the outside of the vail, which [is] over the testimony, doth Aaron -- his sons also -- arrange it from evening till morning before Jehovah -- a statute age-during to their generations, from the sons of Israel.**
- 1** Trong vòng dân Y-sơ-ra-ên, người hãy chọn A-rôn, anh người, cùng các con trai người, là Na-đáp, A-bi-hu, Ê-lê -a-sa, và Y-tha-ma, lập lên làm chức tế lễ trước mặt ta.  
**"Bring Aaron your brother, and his sons with him, near to you from among the children of Israel, that he may minister to me in the priest's office, even Aaron, Nadab and Abihu, Eleazar and Ithamar, Aaron's sons.**  
**And thou, bring thou near unto thee Aaron thy brother, and his sons with him, from the midst of the sons of Israel, for his being priest to Me, [even] Aaron, Nadab, and Abihu, Eleazar and Ithamar, sons of Aaron;**
- 2** Người hãy chế bộ áo thánh cho A-rôn, anh người, để người được vinh hiển trang sức.  
**You shall make holy garments for Aaron your brother, for glory and for beauty.**  
**and thou hast made holy garments for Aaron thy brother, for honour and for beauty;**
- 3** Hãy truyền cho hết thầy kẻ thông minh, là người ta đã ban đầy tính trí huệ, chế bộ áo cho A-rôn, đặng biệt người riêng ra thánh, hầu cho người làm chức tế lễ trước mặt ta.  
**You shall speak to all who are wise-hearted, whom I have filled with the spirit of wisdom, that they make Aaron's garments to sanctify him, that he may minister to me in the priest's office.**  
**and thou -- thou dost speak unto all the wise of heart, whom I have filled [with] a spirit of wisdom, and they have made the garments of Aaron to sanctify him for his being priest to Me.**
- 4** Đây là bộ áo mà họ sẽ chế: Bảng đeo ngực, ê-phót, áo dài, áo lá trong thêu, mũ và đai. Thế thì, họ sẽ chế bộ áo thánh cho A-rôn, anh người, cùng các con trai người, để các người đó làm chức tế lễ trước mặt ta.  
**These are the garments which they shall make: a breastplate, and an ephod, and a robe, and a coat of checker work, a turban, and a sash: and they shall make holy garments for Aaron your brother, and his sons, that he may minister to me in the priest's office.**  
**And these [are] the garments which they make: a breastplate, and an ephod, and an upper robe, and an embroidered coat, a mitre, and a girdle; yea, they have made holy garments for Aaron thy brother, and for his sons, for his being priest to Me.**
- 5** Họ sẽ dùng kim tuyến, chỉ màu tím, đỏ điều, đỏ sặm, và vải gai mịn.  
**They shall take the gold, and the blue, and the purple, and the scarlet, and the fine linen.**  
**And they take the gold, and the blue, and the purple, and the scarlet, and the linen,**

- 6 Họ sẽ chế ê-phót bằng kim tuyến, chỉ màu tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và vải gai đậu mịn  
thêu cực xảo.  
"They shall make the ephod of gold, of blue, and purple, scarlet, and fine twined linen,  
the work of the skillful workman.  
and have made the ephod of gold, blue, and purple, and scarlet, and twined linen, work  
of a designer;**
- 7 Hai bên ê-phót làm hai đai vai, đầu đầu vào ê-phót.  
It shall have two shoulder-pieces joined to the two ends of it, that it may be joined  
together.  
it hath two shoulders joining at its two ends, and it is joined.**
- 8 Đai để cột ê-phót ở phía ngoài, sẽ làm nguyên miếng một cũng như công việc ê-phót,  
bằng kim tuyến, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và vải gai đậu mịn.  
The skillfully woven band, which is on it, that is on him, shall be like its work and of the  
same piece; of gold, of blue, and purple, and scarlet, and fine twined linen.  
`And the girdle of his ephod which [is] on him, according to its work, is of the same, of  
gold, blue, and purple, and scarlet, and twined linen.**
- 9 Người hãy lấy hai viên bích ngọc mà khắc các tên con trai Y-sơ-ra-ên ở trên:  
You shall take two onyx stones, and engrave on them the names of the children of Israel:  
`And thou hast taken the two shoham stones, and hast opened on them the names of the  
sons of Israel;**
- 10 sáu tên trên viên bích ngọc này, sáu tên trên viên bích ngọc kia, tùy theo thứ tự ngày sinh  
của họ.  
six of their names on the one stone, and the names of the six that remain on the other  
stone, in the order of their birth.  
six of their names on the one stone, and the names of the remaining six on the second  
stone, according to their births;**
- 11 Phải khắc các tên con trai Y-sơ-ra-ên trên hai viên bích ngọc đó, như cách của thợ khắc  
con dấu, và khảm trong khuôn bằng vàng.  
With the work of an engraver in stone, like the engravings of a signet, shall you engrave  
the two stones, according to the names of the children of Israel: you shall make them to  
be enclosed in settings of gold.  
the work of an engraver in stone, openings of a signet, thou dost open the two stones by  
the names of the sons of Israel; turned round, embroidered [with] gold, thou dost make  
them.**
- 12 Đoạn gắn hai viên bích ngọc đó trên hai đai vai ê-phót, dùng làm ngọc kỷ niệm về con  
cháu Y-sơ-ra-ên; A-rôn sẽ mang tên của họ trên hai vai mình làm kỷ niệm trước mặt Đức  
Giê-hô-va.  
You shall put the two stones on the shoulder-pieces of the ephod, to be stones of  
memorial for the children of Israel: and Aaron shall bear their names before Yahweh on  
his two shoulders for a memorial.  
`And thou hast set the two stones on the shoulders of the ephod -- stones of memorial to  
the sons of Israel -- and Aaron hath borne their names before Jehovah, on his two  
shoulders, for a memorial.**

- 13 Người cũng hãy làm móc gài bằng vàng,  
You shall make settings of gold,  
`And thou hast made embroidered things of gold,**
- 14 đánh hai sợi dây chuyền nhỏ bằng vàng ròng như hình dây, rồi để chuyền đánh như thế vào móc gài.  
and two chains of pure gold; you make them like cords shall, of braided work: and you shall put the braided chains on the settings.  
and two chains of pure gold, wreathed work thou dost make them, work of thick bands, and thou hast put the thick chains on the embroidered things.**
- 15 Bảng đeo ngực về sự xét đoán, người cũng phải làm cho cực xảo, y như ê-phót; tức là bằng kim tuyến, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và vải gai đậu mịn.  
"You shall make a breastplate of judgment, the work of the skillful workman; like the work of the ephod you shall make it; of gold, of blue, and purple, and scarlet, and fine twined linen, shall you make it.  
`And thou hast made a breastplate of judgment, work of a designer; according to the work of the ephod thou dost make it; of gold, blue, and purple, and scarlet, and twined linen thou dost make it;**
- 16 Bảng đeo ngực hình vuông và may lót; bề dài một em-ban, bề ngang một em-ban.  
It shall be square and folded double; a span shall be its length of it, and a span its it is square, doubled, a span its length, and a span its breadth.**
- 17 Người hãy gắn bốn hàng ngọc vào bảng đeo ngực: hàng thứ nhất gắn ngọc mã não, ngọc hồng bích, và ngọc lục bửu;  
You shall set in it settings of stones, four rows of stones: a row of ruby, topaz, and beryl shall be the first row;  
`And thou hast set in it settings of stone, four rows of stone; a row of sardius, topaz, and carbuncle [is] the first row;**
- 18 hàng thứ nhì, ngọc phỉ thúy, ngọc lam bửu và ngọc kim cương;  
and the second row a turquoise, a sapphire, and an emerald;  
and the second row [is] emerald, sapphire, and diamond;**
- 19 hàng thứ ba, ngọc hồng bửu, ngọc bạch mã não, và ngọc tử tinh;  
and the third row a jacinth, an agate, and an amethyst;  
and the third row [is] opal, agate, and amethyst;**
- 20 hàng thứ tư, ngọc huỳnh bích, ngọc hồng mã não, và bích ngọc. Các ngọc này sẽ khảm vào khuôn bằng vàng.  
and the fourth row a chrysolite, an onyx, and a jasper: they shall be enclosed in gold in their settings.  
and the fourth row [is] beryl, and onyx, and jasper; embroidered with gold are they in their settings,**

- 21** Số các ngọc đó hết thảy là mười hai viên, tùy theo tên các con trai Y-sơ-ra-ên; trên mỗi viên ngọc sẽ khắc tên của một trong mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên, như người ta khắc con dấu vậy.  
The stones shall be according to the names of the children of Israel, twelve, according to their names; like the engravings of a signet, everyone according to his name, they shall be for the twelve tribes.  
and the stones are according to the names of the sons of Israel, twelve, according to their names, openings of a signet, each by his name are they for the twelve tribes.
- 22** Người hãy làm các sợi chuyền bằng vàng ròng đánh như hình dây, chuyền trên bảng đeo ngực;  
You shall make on the breastplate chains like cords, of braided work of pure gold.  
`And thou hast made on the breastplate wreathed chains, work of thick bands, of pure gold;
- 23** rồi làm hai khoanh bằng vàng để ở hai góc đầu trên bảng.  
You shall make on the breastplate two rings of gold, and shall put the two rings on the two ends of the breastplate.  
and thou hast made on the breastplate two rings of gold, and hast put the two rings on the two ends of the breastplate;
- 24** cùng cột hai sợi chuyền vàng vào hai khoanh nơi hai đầu bảng,  
You shall put the two braided chains of gold in the two rings at the ends of the breastplate.  
and thou hast put the two thick bands of gold on the two rings at the ends of the breastplate;
- 25** và hai đầu sợi chuyền cột vào móc gài, đoạn gắn trên hai đai vai ê-phót về phía đằng trước ngực.  
The other two ends of the two braided chains you shall put on the two settings, and put them on the shoulder-pieces of the ephod in the forepart of it.  
and the two ends of the two thick bands thou dost put on the two embroidered things, and thou hast put [them] on the shoulders of the ephod over-against its face.
- 26** Người cũng hãy làm hai cái khoanh bằng vàng nữa, để vào hai góc đầu dưới của bảng đeo ngực, về phía trong ê-phót.  
You shall make two rings of gold, and you shall put them on the two ends of the breastplate, on its edge, which is toward the side of the ephod inward.  
`And thou hast made two rings of gold, and hast set them on the two ends of the breastplate, on its border, which [is] over-against the ephod within;
- 27** Lại làm hai khoanh khác nữa bằng vàng, gắn vào hai đầu dưới đai vai ê-phót ném về phía trước, ở trên đai gần chỗ giáp mối.  
You shall make two rings of gold, and shall put them on the two shoulder-pieces of the ephod underneath, in the forepart of it, close by the coupling of it, above the skillfully woven band of the ephod.  
and thou hast made two rings of gold, and hast put them on the two shoulders of the ephod, beneath, over-against its front, over-against its joining, above the girdle of the ephod,

- 28** Rồi một sợi dây màu tím sẽ cột hai cái khoanh của bảng đeo ngực lại cùng hai cái khoanh ê-phót, hầu cho nó dính với đai, đừng rớt khỏi ê-phót.  
**They shall bind the breastplate by the rings of it to the rings of the ephod with a lace of blue, that it may be on the skillfully woven band of the ephod, and that the breastplate may not swing out from the ephod.**  
**and they bind the breastplate by its rings unto the rings of the ephod with a ribbon of blue, to be above the girdle of the ephod, and the breastplate is not loosed from the ephod.**
- 29** Thế thì, khi nào A-rôn vào nơi thánh, sẽ mang trên lòng mình tên các con trai Y-sơ-ra-ên nơi bảng đeo ngực về sự xét đoán, đừng giữ làm kỷ niệm luôn luôn trước mặt Đức Giê-Aaron shall bear the names of the children of Israel in the breastplate of judgment on his heart, when he goes in to the holy place, for a memorial before Yahweh continually.  
**And Aaron hath borne the names of the sons of Israel in the breastplate of judgment, on his heart, in his going in unto the sanctuary, for a memorial before Jehovah continually.**
- 30** Trên bảng đeo ngực của sự xét đoán, người hãy gắn u-rim và thu-mim vào, đừng khi A-rôn đến trước mặt Đức Giê-hô-va thì các món đó sẽ ở trên lòng mình. Ấy v y, trước mặt Đức Giê-hô-va, A-rôn sẽ mang sự xét đoán của con trai Y-sơ-ra-ên trên lòng mình luôn luôn.  
**You shall put in the breastplate of judgment the Urim and the Thummim; and they shall be on Aaron's heart, when he goes in before Yahweh: and Aaron shall bear the judgment of the children of Israel on his heart before Yahweh continually.**  
**And thou hast put unto the breastplate of judgment the Lights and the Perfections, and they have been on the heart of Aaron, in his going in before Jehovah, and Aaron hath borne the judgment of the sons of Israel on his heart before Jehovah continually.**
- 31** Người cũng hãy may áo dài của ê-phót toàn bằng vải tím.  
**"You shall make the robe of the ephod all of blue.**  
**And thou hast made the upper robe of the ephod completely of blue,**
- 32** Ở giữa áo có một lỗ tròn đầu vào; viền chung quanh, dệt như lỗ áo giáp mặt lưới, để cho khỏi té.  
**It shall have a hole for the head in the midst of it: it shall have a binding of woven work round about the hole of it, as it were the hole of a coat of mail, that it not be torn.**  
**and the opening for its head hath been in its midst, a border is to its opening round about, work of a weaver, as the opening of a habergeon there is to it; it is not rent.**
- 33** Nơi biên dưới hãy thắt trái lựu màu tím, đỏ điều, đỏ sẫm, cùng chuông vàng nhỏ đan chéo nhau ở vòng theo viền,  
**On its hem you shall make pomegranates of blue, and of purple, and of scarlet, around its hem; and bells of gold between them round about:**  
**And thou hast made on its hem pomegranates of blue, and purple, and scarlet, on its hem round about, and bells of gold in their midst round about;**
- 34** nghĩa là một cái chuông rồi kế một trái lựu, ở vòng khắp chung quanh viền áo.  
**a golden bell and a pomegranate, a golden bell and a pomegranate, on the hem of the robe round about.**  
**a bell of gold and a pomegranate, a bell of gold and a pomegranate [are] on the hems of the upper robe round about.**

- 35** Khi A-rôn hầu việc tế lễ, sẽ mặc áo đó; và khi vào hay ra nơi thánh trước mặt Đức Giê-hô-va, người ta sẽ nghe tiếng chuông vàng nhỏ, và A-rôn khỏi chết vậy.  
It shall be on Aaron to minister: and the sound of it shall be heard when he goes in to the holy place before Yahweh, and when he comes out, that he not die.  
`And it hath been on Aaron to minister in, and its sound hath been heard in his coming in unto the sanctuary before Jehovah, and in his going out, and he doth not die.
- 36** Người cũng hãy làm một cái thẻ bằng vàng ròng, trên đó khắc như người ta khắc con dấu, rằng: Thánh Cho Đức Giê-hô-va.  
"You shall make a plate of pure gold, and engrave on it, like the engravings of a signet, `HOLY TO YAHWEH.`  
`And thou hast made a flower of pure gold, and hast opened on it -- openings of a signet -- `Holy to Jehovah;`
- 37** Rồi lấy một sợi dây màu tím buộc thẻ đó để trên đằng trước cái mũ.  
You shall put it on a lace of blue, and it shall be on the sash; on the front of the sash it shall be.  
and thou hast put it on a blue ribbon, and it hath been on the mitre -- over-against the front of the mitre it is;
- 38** Thẻ đó sẽ ở trên trán A-rôn; A-rôn gánh tội lỗi của dân Y-sơ-ra-ên phạm trong khi họ dâng của lễ thánh; thẻ đó sẽ ở nơi trán A-rôn luôn luôn, để dân sự được đẹp ý Đức Giê-hô-va.  
It shall be on Aaron`s forehead, and Aaron shall bear the iniquity of the holy things, which the children of Israel shall make holy in all their holy gifts; and it shall be always on his forehead, that they may be accepted before Yahweh.  
and it hath been on the forehead of Aaron, and Aaron hath borne the iniquity of the holy things which the sons of Israel do hallow, even all their holy gifts; and it hath been on his forehead continually for a pleasing thing for them before Jehovah.
- 39** Người hãy chế một cái áo lá mặc trong bằng vải gai mịn, một cái mũ bằng vải gai mịn và một cái đai thêu.  
You shall weave the coat in checker work of fine linen, and you shall make a turban of fine linen, and you shall make a sash, the work of the embroiderer.  
`And thou hast embroidered the coat of linen, and hast made a mitre of linen, and a girdle thou dost make -- work of an embroiderer.
- 40** Người cũng hãy chế cho các con trai A-rôn áo lá, đai và mũ, hầu cho họ được vinh hiển và trang sức.  
"You shall make coats for Aaron`s sons, and you shall make sashes for them and headbands shall you make for them, for glory and for beauty.  
`And for the sons of Aaron thou dost make coats, and thou hast made for them girdles, yea, bonnets thou dost make for them, for honour and for beauty;
- 41** Đoạn, hãy lấy các bộ áo đó mặc cho A-rôn, anh người, cùng các con trai người; hãy xức dầu cho, lập và biệt riêng ra thánh, để họ làm chức tế lễ trước mặt ta.  
You shall put them on Aaron your brother, and on his sons with him, and shall anoint them, and consecrate them, and sanctify them, that they may minister to me in the priest`s office.  
and thou hast clothed Aaron thy brother with them, and his sons with him, and hast anointed them, and hast consecrated their hand, and hast sanctified them, and they have been priests to Me.

- 42** Hãy chế cho họ quần lót trong bằng vải gai, đặng che sự lỏa lồ, mặc từ ngang lưng quần cho đến bắp vế.  
 You shall make them linen breeches to cover the flesh of their nakedness; from the loins even to the thighs they shall reach:  
 `And make thou for them linen trousers to cover the naked flesh: they are from the loins even unto the thighs;
- 43** A-rôn cùng các con trai người sẽ mặc quần đó trong khi vào hội mạc hay là đến gần bàn thờ đặng làm việc tế lễ trong nơi thánh, thì chẳng mắc tội và chẳng chết đâu. Ấy l một mạng lệnh đời đời cho A-rôn và dòng dõi người.  
 They shall be on Aaron, and on his sons, when they go in to the tent of meeting, or when they come near to the altar to minister in the holy place; that they don't bear iniquity, and die: it shall be a statute forever to him and to his descendants after him.  
 and they have been on Aaron and on his sons, in their going in unto the tent of meeting, or in their drawing nigh unto the altar to minister in the sanctuary, and they do not bear iniquity nor have they died; a statute age-during to him, and to his seed after him.
- 1** Đây là điều người sẽ làm đặng biệt riêng A-rôn và con trai người riêng ra thánh, để họ làm chức tế lễ trước mặt ta.  
 "This is the thing that you shall do to them to make them holy, to minister to me in the priest's office: take one young bull and two rams without blemish,  
 `And this [is] the thing which thou dost to them, to hallow them, for being priests to Me: Take one bullock, a son of the herd, and two rams, perfect ones,
- 2** Hãy bắt một con bò tơ đực và hai con chiên đực không tì vết, dùng bột mì thiệt mịn làm bánh không men, bánh nhỏ không men nhồi với dầu, và bánh tráng không men tẩm dầu; unleavened bread, unleavened cakes mixed with oil, and unleavened wafers anointed with oil: you shall make them of fine wheat flour.  
 and bread unleavened, and cakes unleavened anointed with oil, of fine wheaten flour thou dost make them,
- 3** rồi để các bánh đó trong một giỏ dâng luôn lên cùng bò tơ đực và hai chiên đực.  
 You shall put them into one basket, and bring them in the basket, with the bull and the two rams.  
 and thou hast put them on one basket, and hast brought them near in the basket, also the bullock and the two rams.
- 4** Đoạn, người sẽ biểu A-rôn cùng các con trai người đến gần nơi cửa hội mạc, rồi lấy nước tắm cho họ.  
 You shall bring Aaron and his sons to the door of the tent of meeting, and shall wash them with water.  
 `And Aaron and his sons thou dost bring near unto the opening of the tent of meeting, and hast bathed them with water;
- 5** Kế đó, lấy bộ áo mặc cho A-rôn, tức là áo lá mặc trong, áo dài của ê-phót, ê-phót, và bảng đeo ngực, rồi lấy đai của ê-phót thắt lưng cho người;  
 You shall take the garments, and put on Aaron the coat, the robe of the ephod, the ephod, and the breastplate, and dress him with the skillfully woven band of the ephod;  
 and thou hast taken the garments, and hast clothed Aaron with the coat, and the upper robe of the ephod, and the ephod, and the breastplate, and hast girded him with the girdle of the ephod,

- 6** đoạn đội cái mũ lên đầu và để thè thánh trên mũ,  
and you shall set the turban on his head, and put the holy crown on the turban.  
and hast set the mitre on his head, and hast put the holy crown on the mitre,
- 7** cùng lấy dầu xúc đổ trên đầu và xúc cho người.  
Then you shall take the anointing oil, and pour it on his head, and anoint him.  
and hast taken the anointing oil, and hast poured [it] on his head, and hast anointed him.
- 8** Lại biểu các con trai A-rôn đến gần mặc áo lá cho họ,  
You shall bring his sons, and put coats on them.  
`And his sons thou dost bring near, and hast clothed them [with] coats,
- 9** rồi lấy đai thắt lưng và đội mũ cho A-rôn cùng các con trai người. Thế thì, chức tế lễ sẽ bởi mạng lệnh định đời đời cho họ. Người lập A-rôn và các con trai người là thế.  
You shall dress them with belts, Aaron and his sons, and bind headbands on them: and they shall have the priesthood by a perpetual statute: and you shall consecrate Aaron and his sons.  
and hast girded them [with] a girdle (Aaron and his sons), and hast bound on them bonnets; and the priesthood hath been theirs by a statute age-during, and thou hast consecrated the hand of Aaron, and the hand of his sons,
- 10** Đoạn, hãy dắt con bò tơ đực lại gần trước hội mạc, A-rôn cùng các con trai người sẽ nhận tay mình trên đầu con bò đó.  
"You shall bring the bull before the tent of meeting: and Aaron and his sons shall lay their hands on the head of the bull.  
and hast brought near the bullock before the tent of meeting, and Aaron hath laid -- his sons also -- their hands on the head of the bullock.
- 11** Người hãy giết bò đực trước mặt Đức Giê-hô-va, tại nơi cửa hội mạc;  
You shall kill the bull before Yahweh, at the door of the tent of meeting.  
`And thou hast slaughtered the bullock before Jehovah, at the opening of the tent of meeting,
- 12** rồi lấy huyết bò đó, nhúng ngón tay vào, bôi các sừng của bàn thờ, và đổ khắp dưới chân bàn thờ.  
You shall take of the blood of the bull, and put it on the horns of the altar with your finger; and you shall pour out all the blood at the base of the altar.  
and hast taken of the blood of the bullock, and hast put [it] on the horns of the altar with thy finger, and all the blood thou dost pour out at the foundation of the altar;
- 13** Cũng hãy lấy hết thảy những mỡ bọc ruột, tấm da mỏng bọc gan, hai trái cật và mỡ trên trái cật, mà đem xông trên bàn thờ.  
You shall take all the fat that covers the innards, the cover of the liver, the two kidneys, and the fat that is on them, and burn them on the altar.  
and thou hast taken all the fat which is covering the inwards, and the redundance on the liver, and the two kidneys, and the fat which [is] on them, and hast made perfume on the altar;



- 14** Nhưng ở ngoài trại quân hãy thiêu hết thịt, da, và phần của con bò đực đó; ấy là một của lễ chuộc tội vậy.  
**But the flesh of the bull, and its skin, and its dung, you shall burn with fire outside of the camp: it is a sin-offering.**  
and the flesh of the bullock, and his skin, and his dung, thou dost burn with fire at the outside of the camp; it [is] a sin-offering.
- 15** Người cũng hãy bắt một trong hai con chiên đực, A-rôn và các con trai người sẽ nhận tay mình trên đầu nó;  
"You shall also take the one ram; and Aaron and his sons shall lay their hands on the head of the ram.  
`And the one ram thou dost take, and Aaron and his sons have laid their hands on the head of the ram,
- 16** rồi giết chiên đực đó, lấy huyết mà rưới khắp chung quanh trên bàn thờ.  
You shall kill the ram, and you shall take its blood, and sprinkle it around on the altar.  
and thou hast slaughtered the ram, and hast taken its blood, and hast sprinkled [it] on the altar round about,
- 17** Kế đó, sả chiên ra từng miếng, rửa sạch bộ lòng và giò đi, rồi để lên trên các miếng đã sả và đầu nó;  
You shall cut the ram into its pieces, and wash its innards, and its legs, and put them with its pieces, and with its head.  
and the ram thou dost cut into its pieces, and hast washed its inwards, and its legs, and hast put [them] on its pieces, and on its head;
- 18** đoạn xông cả con chiên đực tại trên bàn thờ; ấy là một của lễ thiêu, có mùi thơm dâng cho Đức Giê-hô-va, tức là một của lễ dùng lửa dâng lên cho Đức Giê-hô-va vậy.  
You shall burn the whole ram on the altar: it is a burnt offering to Yahweh; it is a sweet savor, an offering made by fire to Yahweh.  
and thou hast made perfume with the whole ram on the altar. It [is] a burnt-offering to Jehovah, a sweet fragrance; a fire-offering it [is] to Jehovah.
- 19** Đoạn, người hãy bắt con chiên đực thứ nhì, A-rôn cùng các con trai người sẽ nhận tay mình trên đầu nó;  
"You shall take the other ram; and Aaron and his sons shall lay their hands on the head of the ram.  
`And thou hast taken the second ram, and Aaron hath laid -- his sons also -- their hands on the head of the ram,
- 20** rồi người giết chiên đực đó, lấy huyết bôi nơi trái tai hữu của A-rôn và của các con trai người, trên ngón cái bàn tay mặt và ngón cái bàn chân mặt; huyết còn dư hãy rưới chung quanh trên bàn thờ.  
Then you shall kill the ram, and take some of its blood, and put it on the tip of the right ear of Aaron, and on the tip of the right ear of his sons, and on the thumb of their right hand, and on the big toe of their right foot, and sprinkle the blood on the altar round about.  
and thou hast slaughtered the ram, and hast taken of its blood, and hast put on the tip of the right ear of Aaron, and on the tip of the right ear of his sons, and on the thumb of their right hand, and on the great toe of their right foot, and hast sprinkled the blood on the altar round about;

- 21** Người hãy lấy huyết ở nơi bàn thờ và dầu xức mà rảy trên mình và quần áo A-rôn, cùng trên mình và quần áo các con trai người. Như vậy, A-rôn cùng quần áo mình, các con trai người cùng quần áo họ sẽ được biệt riêng ra thánh.  
**You shall take of the blood that is on the altar, and of the anointing oil, and sprinkle it on Aaron, and on his garments, and on his sons, and on the garments of his sons with him: and he shall be made holy, and his garments, and his sons, and his sons` garments with him.**  
**and thou hast taken of the blood which [is] on the altar, and of the anointing oil, and hast sprinkled on Aaron, and on his garments, and on his sons, and on the garments of his sons with him, and he hath been hallowed, he, and his garments, and his sons, and the garments of his sons with him.**
- 22** Vì có chiên đực đó dùng làm lễ truyền chức, nên người hãy lấy mỡ, đuôi, mỡ bọc ruột, tấm da mỏng bọc gan, hai trái cật, cùng mỡ trên trái cật và giò bên hữu,  
**Also you shall take some of the ram`s fat, the fat tail, the fat that covers the innards, the cover of the liver, the two kidneys, the fat that is on them, and the right thigh (for it is a ram of consecration),**  
**`And thou hast taken from the ram the fat, and the fat tail, and the fat which is covering the inwards, and the redundance on the liver, and the two kidneys, and the fat which [is] on them, and the right leg, for it [is] a ram of consecration,**
- 23** lại lấy luôn một ổ bánh, một bánh nhỏ nhồi với dầu, và một cái bánh tráng ở trong giỏ bánh không men để trước mặt Đức Giê-hô-va;  
**and one loaf of bread, one cake of oiled bread, and one wafer out of the basket of unleavened bread that is before Yahweh.**  
**and one round cake of bread, and one cake of oiled bread, and one thin cake out of the basket of the unleavened things which [is] before Jehovah.**
- 24** rồi người để mấy món đó trong lòng bàn tay A-rôn, và trong lòng bàn tay của các con trai người, mà đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va.  
**You shall put all of this in Aaron`s hands, and in his sons` hands, and shall wave them for a wave-offering before Yahweh.**  
**`And thou hast set the whole on the hands of Aaron, and on the hands of his sons, and hast waved them -- a wave-offering before Jehovah;**
- 25** Đoạn, hãy lấy ra khỏi bàn tay họ đem xông trên bàn thờ, ở trên của lễ thiêu, để cho có mùi thơm trước mặt Đức Giê-hô-va; ấy là một của lễ dùng lửa dâng lên cho Đức Giê-hô-  
**You shall take them from their hands, and burn them on the altar on the burnt offering, for a sweet savor before Yahweh: it is an offering made by fire to Yahweh.**  
**and thou hast taken them out of their hand, and hast made perfume on the altar beside the burnt-offering, for sweet fragrance before Jehovah; a fire-offering it [is] to Jehovah.**
- 26** Cũng hãy lấy cái o chiên đực về lễ lập A-rôn mà đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va. Ấy s về phần người.  
**"You shall take the breast of Aaron`s ram of consecration, and wave it for a wave-offering before Yahweh: and it shall be your portion.**  
**`And thou hast taken the breast from the ram of the consecration which [is] for Aaron, and hast waved it -- a wave-offering before Jehovah, and it hath become thy portion;**

- 27** Vậy, người sẽ biệt riêng ra thánh cái o và giò của chiên đực đã dùng làm lễ lập A-rôn cùng các con trai người, tức là o đã đưa qua đưa lại, và giò đã giơ lên.  
You shall sanctify the breast of the wave-offering, and the thigh of the heave-offering, which is waved, and which is heaved up, of the ram of consecration, even of that which is for Aaron, and of that which is for his sons:  
and thou hast sanctified the breast of the wave-offering, and the leg of the heave-offering, which hath been waved, and which hath been lifted up from the ram of the consecration, of that which [is] for Aaron, and of that which [is] for his sons;
- 28** Lễ vật này sẽ do nơi Y-sơ-ra-ên dâng cho A-rôn cùng các con trai người tùy theo mạng linh đời đời đã lập, vì là một điều ban cho bởi trong các cửa lễ thù ân của dân Y-sơ-ra-ên, tức là một cửa lễ giơ lên mà họ dâng cho Đức Giê-hô-va vậy.  
and it shall be for Aaron and his sons as their portion forever from the children of Israel; for it is a heave-offering: and it shall be a heave-offering from the children of Israel of the sacrifices of their peace-offerings, even their heave-offering to Yahweh.  
and it hath been for Aaron and for his sons, by a statute age-during from the sons of Israel, for it [is] a heave-offering; and it is a heave offering from the sons of Israel, from the sacrifices of their peace-offerings -- their heave-offering to Jehovah.
- 29** Những áo thánh của A-rôn sẽ để lại cho các con trai nối sau người, để họ mặc áo đó, được xúc dầu và lập trong chức tế lễ.  
"The holy garments of Aaron shall be for his sons after him, to be anointed in them, and to be consecrated in them.  
`And the holy garments which are Aaron`s, are for his sons after him, to be anointed in them, and to consecrate in them their hand;
- 30** Ai trong vòng con trai người được làm thầy tế lễ thế cho người, mà đến hội mạc đặng hầu việc tại nơi thánh, thì sẽ mặc áo đó trong bảy ngày.  
Seven days shall the son who is priest in his place put them on, when he comes into the tent of meeting to minister in the holy place.  
seven days doth the priest in his stead (of his sons) put them on, when he goeth in unto the tent of meeting, to minister in the sanctuary.
- 31** Đoạn, người hãy bắt con chiên đực dùng làm lễ thiết lập mà nấu thịt nó trong một nơi  
"You shall take the ram of consecration, and boil its flesh in a holy place.  
`And the ram of the consecration thou dost take, and hast boiled its flesh in the holy place;
- 32** A-rôn cùng các con trai người sẽ ăn thịt chiên đực đó, cùng bánh trong giỏ nơi cửa hội  
Aaron and his sons shall eat the flesh of the ram, and the bread that is in the basket, at the door of the tent of meeting.  
and Aaron hath eaten -- his sons also -- the flesh of the ram, and the bread which [is] in the basket, at the opening of the tent of meeting;
- 33** Vậy, họ sẽ ăn các món này, bởi đó được chuộc tội, để lập và biệt họ riêng ra thánh; nhưng khách ngoại bang chẳng được ăn, vì các món đó đã biệt riêng ra thánh rồi.  
They shall eat those things with which atonement was made, to consecrate and sanctify them: but a stranger shall not eat of it, because they are holy.  
and they have eaten those things by which there is atonement to consecrate their hand, to sanctify them; and a stranger doth not eat -- for they [are] holy;

- 34** Nếu thịt lễ thiết lập và bánh còn dư lại đến ngày mai, người hãy thiêu trong lửa, chớ nên ăn, vì là của đã biệt riêng ra thánh.  
If anything of the flesh of the consecration, or of the bread, remains to the morning, then you shall burn the remainder with fire: it shall not be eaten, because it is holy.  
and if there be left of the flesh of the consecration or of the bread till the morning, then thou hast burned that which is left with fire; it is not eaten, for it [is] holy.
- 35** Vậy, theo mọi điều ta phán dặn, người hãy làm cho A-rôn cùng các con trai người, và lập họ trong bảy ngày.  
"Thus shall you do to Aaron, and to his sons, according to all that I have commanded you. Seven days shall you consecrate them.  
`And thou hast done thus to Aaron and to his sons, according to all that I have commanded thee; seven days thou dost consecrate their hand;
- 36** Mỗi ngày hãy dâng một con bò tơ đực dâng chuộc tội, và dâng vì bàn thờ một của lễ chuộc tội cùng xúc dầu cho để biệt bàn thờ riêng ra thánh.  
Every day shall you offer the bull of sin-offering for atonement: and you shall cleanse the altar, when you make atonement for it; and you shall anoint it, to sanctify it.  
and a bullock, a sin-offering, thou dost prepare daily for the atonements, and thou hast atoned for the altar, in thy making atonement on it, and hast anointed it to sanctify it;
- 37** Trong bảy ngày người hãy làm lễ chuộc tội cho bàn thờ và biệt riêng ra thánh; bàn thờ sẽ trở nên rất thánh, phàm vật chi đụng đến đều sẽ được nên thánh vậy.  
Seven days you shall make atonement for the altar, and sanctify it: and the altar shall be most holy; whatever touches the altar shall be holy.  
seven days thou dost make atonement for the altar, and hast sanctified it, and the altar hath been most holy; all that is coming against the altar is holy.
- 38** Đây là các điều người sẽ dâng lên bàn thờ: Hai chiên con một tuổi, mỗi ngày thường thường như vậy.  
"Now this is that which you shall offer on the altar: two lambs a year old day by day continually.  
`And this [is] that which thou dost prepare on the altar; two lambs, sons of a year, daily continually;
- 39** Buổi sớm mai người hãy dâng một trong hai chiên con; con thứ nhì hãy dâng vào buổi chiều tối.  
The one lamb you shall offer in the morning; and the other lamb you shall offer at evening: the one lamb thou dost prepare in the morning, and the second lamb thou dost prepare between the evenings;
- 40** Với con chiên thứ nhất, hãy dâng một phần mười bột mì mịn nhồi với một phần tư hin dầu ép, và cùng lễ quán một phần tư hin rượu nho.  
and with the one lamb a tenth part of an ephah of fine flour mixed with the fourth part of a hin of beaten oil, and the fourth part of a hin of wine for a drink-offering.  
and a tenth [deal] of fine flour, mixed with beaten oil, a fourth part of a hin, and a libation, a fourth part of a hin, of wine, [is] for the one lamb.

- 41 Về con chiên thứ nhì hãy dâng vào buổi chiều tối với một của lễ và một lễ quán y như lễ sớm mai; ấy là một của lễ thiêu, có mùi thơm dâng cho Đức Giê-hô-va.**  
**The other lamb you shall offer at evening, and shall do to it according to the meal-offering of the morning, and according to its drink-offering, for a sweet savor, an offering made by fire to Yahweh.**  
**And the second lamb thou dost prepare between the evenings; according to the present of the morning, and according to its libation, thou dost prepare for it, for sweet fragrance, a fire-offering, to Jehovah: --**
- 42 Ấy là một của lễ thiêu mà các người phải dâng luôn luôn, trải qua các đời, tại cửa hội mạc trước mặt Đức Giê-hô-va, là nơi ta sẽ giáng lâm mà phán cùng người.**  
**It shall be a continual burnt offering throughout your generations at the door of the tent of meeting before Yahweh, where I will meet with you, to speak there to you.**  
**a continual burnt-offering for your generations, at the opening of the tent of meeting, before Jehovah, whither I am met with you, to speak unto thee there,**
- 43 Vậy, ta sẽ có tại đó cùng dân Y-sơ-ra-ên; chỗ này sẽ vì sự vinh hiển ta mà được biệt riêng ra thánh.**  
**There I will meet with the children of Israel; and the place shall be sanctified by my glory. and I have met there with the sons of Israel, and it hath been sanctified by My honour.**
- 44 Ta sẽ biệt hội mạc cùng bàn thờ riêng ra thánh; cùng biệt A-rôn và các con trai người riêng ra thánh nữa, đặt họ làm chức tế lễ trước mặt ta.**  
**I will sanctify the tent of meeting and the altar: Aaron also and his sons I will sanctify, to minister to me in the priest's office.**  
**And I have sanctified the tent of meeting, and the altar, and Aaron and his sons I sanctify for being priests to Me,**
- 45 Ta sẽ ở giữa dân Y-sơ-ra-ên, làm Đức Chúa Trời dân ấy.**  
**I will dwell among the children of Israel, and will be their God.**  
**and I have tabernacled in the midst of the sons of Israel, and have become their God,**
- 46 Dân ấy sẽ biết ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng nó, đã đem chúng nó ra khỏi xứ Ê-díp-tô đặt ở giữa vòng họ. Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của họ.**  
**They shall know that I am Yahweh their God, who brought them forth out of the land of Egypt, that I might dwell among them: I am Yahweh their God.**  
**and they have known that I [am] Jehovah their God, who hath brought them out of the land of Egypt, that I may tabernacle in their midst; I [am] Jehovah their God.**
- 1 Người cũng hãy đóng một cái bàn thờ bằng cây si-tim, để xông hương.**  
**"You shall make an altar to burn incense on. You shall make it of acacia wood.**  
**And thou hast made an altar [for] making perfume; [of] shittim wood thou dost make it;**
- 2 Mặt bàn sẽ vuông, bề dài một thước, bề ngang một thước, và bề cao hai thước; bàn thờ sẽ có bốn sừng ló ra.**  
**Its length shall be a cubit, and its breadth a cubit. It shall be square, and its height shall be two cubits. Its horns shall be of one piece with it.**  
**a cubit its length, and a cubit its breadth, (it is square), and two cubits its height; its horns [are] of the same.**

- 3 Người hãy bọc vàng ròng trên mặt, bốn cạnh chung quanh và các sừng; còn tứ vi chạy đường viền vàng.**  
**You shall overlay it with pure gold, the top of it, the sides of it around it, and its horns; and you shall make a gold molding around it.**  
**And thou hast overlaid it with pure gold, its top, and its sides round about, and its horns; and thou hast made to it a crown of gold round about;**
- 4 Dưới đường viền đó, nơi hai bên, hãy làm hai cái khoen bằng vàng, để xỏ đòn dùi đặt khiêng.**  
**You shall make two golden rings for it under its molding; on its two ribs, on its two sides you shall make them; and they shall be for places for poles with which to bear it.**  
**and two rings of gold thou dost make to it under its crown; on its two ribs thou dost make [them], on its two sides, and they have become places for staves, to bear it with them.**
- 5 Hãy chuốt đòn khiêng bằng cây si-tim, bọc vàng.**  
**You shall make the poles of acacia wood, and overlay them with gold.**  
**And thou hast made the staves of shittim wood, and hast overlaid them with gold;**
- 6 Người sẽ để bàn thờ đó trước bức màn che hòm bằng chứng đối cùng nắp thi ân trên hòm, là nơi ta sẽ gặp người.**  
**You shall put it before the veil that is by the ark of the testimony, before the mercy seat that is over the testimony, where I will meet with you.**  
**and thou hast put it before the vail, which [is] by the ark of the testimony, before the mercy-seat which [is] over the testimony, whither I am met with thee.**
- 7 Mỗi buổi sớm mai, khi A-rôn làm đèn, sẽ xông hương tại nơi đó.**  
**Aaron shall burn incense of sweet spices on it every morning. When he tends the lamps, he shall burn it.**  
**And Aaron hath made perfume on it, perfume of spices, morning by morning; in his making the lamps right he doth perfume it,**
- 8 Vào lúc chiều tối, khi A-rôn thắp đèn, cũng sẽ xông hương: ấy là một thứ hương phải xông trước mặt Đức Giê-hô-va luôn luôn, trải qua các đời.**  
**When Aaron lights the lamps at evening, he shall burn it, a perpetual incense before Yahweh throughout your generations.**  
**and in Aaron's causing the lamps to go up between the evenings, he doth perfume it; a continual perfume before Jehovah to your generations.**
- 9 Trên bàn thờ này chớ xông hương lạ, hoặc dâng của lễ thiêu, của lễ chay hay là lễ quán nào hết.**  
**You shall offer no strange incense on it, nor burnt offering, nor meal-offering; and you shall pour no drink-offering on it.**  
**Ye do not cause strange perfume to go up upon it, and burnt-offering, and present, and libation ye do not pour out on it;**

- 10** Nhưng trải qua các đời, mỗi năm một lần, A-rôn sẽ lấy huyết của con sinh tế chuộc tội, bôi trên sừng bàn thờ này để chuộc tội cho nó. Ấy s là một việc rất thánh cho Đức Giê- Aaron shall make atonement on its horns once in the year; with the blood of the sin offering of atonement once in the year he shall make atonement for it throughout your generations. It is most holy to Yahweh."  
and Aaron hath made atonement on its horns, once in a year, by the blood of the sin-offering of atonements; once in a year doth he make atonement for it, to your generations; it [is] most holy to Jehovah.`
- 11** Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Mô-i-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 12** Khi nào người điếm số dân Y-sơ-ra-ên đặt kê số, mỗi tên phải nộp tiền đền mạng mình cho Đức Giê-hô-va, hầu cho khỏi mắc tai nạn chi trong khi kê số.  
"When you take a census of the children of Israel, according to those who are numbered among them, then each man shall give a ransom for his soul to Yahweh, when you number them; that there be no plague among them when you number them.  
`When thou takest up the sum of the sons of Israel for their numbers, then they have given each an atonement [for] his soul to Jehovah in their being numbered, and there is no plague among them in their being numbered.
- 13** Kê nào có tên trong sổ phải nộp nửa siếc-lơ, tùy siếc-lơ của nơi thánh, cận nặng hai mươi ghê-ra; vậy, nửa siếc-lơ, tức là của dâng cho Đức Giê-hô-va.  
They shall give this, everyone who passes over to those who are numbered, half a shekel after the shekel of the sanctuary; (the shekel is twenty gerahs;) half a shekel for an offering to Yahweh.  
`This they do give, every one passing over unto those numbered, half a shekel, by the shekel of the sanctuary (the shekel [is] twenty gerahs); half a shekel [is] the heave-offering to Jehovah;
- 14** Mọi người có tên vào sổ từ hai mươi tuổi sắp lên sẽ dâng của này cho Đức Giê-hô-va.  
Everyone who passes over to those who are numbered, from twenty years old and upward, shall give the offering to Yahweh.  
every one passing over unto those numbered, from a son of twenty years and upwards, doth give the heave-offering of Jehovah;
- 15** Khi dâng của này cho Đức Giê-hô-va đặt đền mạng mình, người giàu không nộp trội, người nghèo không nộp thiếu nửa siếc-lơ.  
The rich shall not give more, and the poor shall not give less, than the half shekel, when they give the offering of Yahweh, to make atonement for your souls.  
the rich doth not multiply, and the poor doth not diminish from the half-shekel, to give the heave-offering of Jehovah, to make atonement for your souls.

- 16** Vậy, người thâu tiền đền mạng của dân Y-sơ-ra-ên, rồi dùng tiền đó vào việc hội mạc; ấy là một kỷ niệm của dân Y-sơ-ra-ên trước mặt Đức Giê-hô-va, đặt đền mạng mình.  
You shall take the atonement money from the children of Israel, and shall appoint it for the service of the tent of meeting; that it may be a memorial for the children of Israel before Yahweh, to make atonement for your souls."  
`And thou hast taken the atonement-money from the sons of Israel, and hast given it for the service of the tent of meeting; and it hath been to the sons of Israel for a memorial before Jehovah, to make atonement for your souls.`
- 17** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se nữa rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 18** Người hãy làm một cái thùng với chân thùng bằng đồng, đặt rửa mình ở trong, rồi để giữa khoảng của hội mạc và bàn thờ, và đổ nước vào.  
"You shall also make a basin of brass, and the base of it of brass, in which to wash. You shall put it between the tent of meeting and the altar, and you shall put water in it.  
`And thou hast made a laver of brass (and its base of brass), for washing; and thou hast put it between the tent of meeting and the altar, and hast put water there;
- 19** A-rôn cùng các con trai người sẽ rửa tay và chân mình ở trong.  
Aaron and his sons shall wash their hands and their feet in it.  
and Aaron and his sons have washed at it their hands and their feet,
- 20** Khi họ vào hội mạc sẽ lấy nước rửa mình, hầu cho họ khỏi chết; và khi lại gần bàn thờ đặt phụng sự, tức là xông của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, họ cũng phải giữ  
When they go into the tent of meeting, they shall wash with water, that they not die; or when they come near to the altar to minister, to burn an offering made by fire to Yahweh. in their going in unto the tent of meeting they wash [with] water, and die not; or in their drawing nigh unto the altar to minister, to perfume a fire-offering to Jehovah,
- 21** Thế thì, họ hãy rửa tay và chân, hầu cho khỏi chết. Ấy l một lệ đời đời cho A-rôn, cùng dòng dõi người trải qua các đời.  
So they shall wash their hands and their feet, that they not die: and it shall be a statute forever to them, even to him and to his descendants throughout their generations."  
then they have washed their hands and their feet, and they die not, and it hath been to them a statute age-during, to him and to his seed to their generations.`
- 22** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:  
Moreover Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 23** Hãy góp các hương liệu tốt nhất: một dượng nước năm trăm siéc-ơ; hương nhục quế phân nửa số đó, tức là hai trăm rưỡi; hương xương bồ hai trăm rưỡi;  
"Also take fine spices: of liquid myrrh, five hundred shekels; and of fragrant cinnamon half as much, even two hundred and fifty; and of fragrant cane, two hundred and fifty;  
`And thou, take to thyself principal spices, wild honey five hundred [shekels]; and spice-cinnamon, the half of that, two hundred and fifty; and spice-cane two hundred and fifty;



- 24** quế-bì năm trăm, đều theo siéc-lơ nơi thánh, và một hin dầu ô-li-ve.  
and of cassia five hundred, after the shekel of the sanctuary; and a hin of olive oil.  
and cassia five hundred, by the shekel of the sanctuary, and olive oil a hin;
- 25** Người hãy lấy các hương liệu đó theo phép hòa hương, chế ra một thứ dầu thơm dùng làm dầu xức thánh.  
You shall make it a holy anointing oil, a perfume compounded after the art of the perfumer: it shall be a holy anointing oil.  
and thou hast made it a holy anointing oil, a compound mixture, work of a compounder; it is a holy anointing oil.
- 26** Đoạn, lấy xức cho hội mạc cùng hòm bằng chứng,  
You shall use it to anoint the tent of meeting, the ark of the testimony,  
`And thou hast anointed with it the tent of meeting, and the ark of the testimony,
- 27** bàn thờ cùng các đồ phụ tùng, chân đèn cùng các đồ phụ tùng, bàn thờ xông hương, the table and all its articles, the lampstand and its accessories, the altar of incense, and the table and all its vessels, and the candlestick and its vessels, and the altar of perfume,
- 28** bàn thờ của lễ thiêu cùng các đồ phụ tùng, cái thùng và chân thùng.  
the altar of burnt offering with all its utensils, and the basin with its base.  
and the altar of burnt-offering and all its vessels, and the laver and its base;
- 29** Ay v y, người sẽ biệt các vật này riêng ra thánh, hầu cho làm rất thánh, hễ món chi đụng đến, đều sẽ được nên thánh.  
You shall sanctify them, that they may be most holy. Whatever touches them shall be holy.  
and thou hast sanctified them, and they have been most holy; all that is coming against them is holy;
- 30** Người cũng hãy xức dầu cho A-rôn cùng các con trai người, biệt họ riêng ra thánh, để làm chức tế lễ trước mặt ta.  
You shall anoint Aaron and his sons, and sanctify them, that they may minister to me in the priest's office.  
and Aaron and his sons thou dost anoint, and hast sanctified them for being priests to Me.
- 31** Lại hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Về phần ta, dầu này sẽ là dầu xức thánh trải qua mọi đời các người.  
You shall speak to the children of Israel, saying, `This shall be a holy anointing oil to me throughout your generations.  
`And unto the sons of Israel thou dost speak, saying, A holy anointing oil is this to Me, to your generations;
- 32** Chớ nên đổ trên xác thịt loài người, và cũng đừng làm dầu nào khác theo phép hòa hương đó; dầu này là thánh, cũng sẽ thánh cho các người.  
It shall not be poured on man's flesh, neither shall you make any like it, according to its composition: it is holy. It shall be holy to you.  
on flesh of man it is not poured, and with its proper proportion ye make none like it; it [is] holy; it is holy to you;

- 33** Hễ ai chế một thứ hòa hương giống như vậy, và đem rưới trên mình người ngoại bang, sẽ bị truất khỏi vòng dân sự.  
Whoever compounds any like it, or whoever puts any of it on a stranger, he shall be cut off from his people."  
a man who compoundeth [any] like it, or who putteth of it on a stranger -- hath even been cut off from his people.`
- 34** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se nữa rằng: Hãy lấy các hương liệu, tức tô hiệp hương, loa yếm hương, phong chi hương, cùng thanh nhũ hương, mỗi thứ bằng nhau, Yahweh said to Moses, "Take to yourself sweet spices, gum resin, and onycha, and galbanum; sweet spices with pure frankincense: of each shall there be an equal weight; And Jehovah saith unto Moses, `Take to thee spices, stacte, and onycha, and galbanum, spices and pure frankincense; they are part for part;
- 35** theo phép hòa hương, chế ra một thứ hương, mặn, trong và thánh.  
and you shall make incense of it, a perfume after the art of the perfumer, seasoned with salt, pure and holy:  
and thou hast made it a perfume, a compound, work of a compounder, salted, pure, holy;
- 36** Hãy nghiền nó ra bột, rồi để trước hòm bằng chứng trong hội mạc, tức là nơi ta sẽ gặp người: về phần các người, hương này sẽ là một vật rất thánh.  
and you shall beat some of it very small, and put some of it before the testimony in the tent of meeting, where I will meet with you. It shall be to you most holy.  
and thou hast beaten [some] of it small, and hast put of it before the testimony, in the tent of meeting, whither I am met with thee; most holy it is to you.
- 37** Còn thứ hương mà người sẽ chế, chớ chế giống như phép hòa hương này; ấy là một vật người nên biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va.  
The incense which you shall make, according to its composition you shall not make for yourselves: it shall be to you holy for Yahweh.  
`As to the perfume which thou makest, with its proper proportion ye do not make to yourselves, holy it is to thee to Jehovah;
- 38** Hễ kẻ nào làm giống y như vậy đặng ngửi mùi, sẽ bị truất khỏi vòng dân sự.  
Whoever shall make any like that, to smell of it, he shall be cut off from his people."  
a man who maketh [any] like it -- to be refreshed by it -- hath even been cut off from his people.`
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se nữa rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 2** Đây, ta đã kêu tên Bết-sa-lê-ên, con trai của U-ri, cháu của Hu-rơ, trong chi phái Giu-đa.  
"Behold, I have called by name Bezalel the son of Uri, the son of Hur, of the tribe of Judah:  
`See, I have called by name Bezaleel, son of Uri, son of Hur, of the tribe of Judah,

- 3** Ta đã làm cho người đầy dẫy Thần của Đức Chúa Trời, sự khôn ngoan, sự thông sáng, và sự hiểu biết để làm mọi thứ nghề thợ,  
and I have filled him with the Spirit of God, in wisdom, and in understanding, and in knowledge, and in all manner of workmanship,  
and I fill him [with] the Spirit of God, in wisdom, and in understanding, and in knowledge, and in all work,
- 4** đặt bày ra và chế tạo đồ vàng, bạc và đồng,  
to devise skillful works, to work in gold, and in silver, and in brass,  
to devise devices to work in gold, and in silver, and in brass,
- 5** đặt khác và khảm ngọc, đục gỗ và làm được mọi thứ nghề thợ.  
and in cutting of stones for setting, and in carving of wood, to work in all manner of workmanship.  
and in graving of stone for settings, and in graving of wood to work in all work.
- 6** Đây, ta lại cho một người phụ việc, tên là Ô-hô-li-áp, con trai của A-hi-sa-mạc, trong chi phái Đan. Ta cũng đã ban sự thông minh cho mọi người tài năng, hầu cho họ làm các việc ta đã phán dặn người,  
I, behold, I have appointed with him Oholiab, the son of Ahisamach, of the tribe of Dan; and in the heart of all who are wise-hearted I have put wisdom, that they may make all that I have commanded you:  
`And I, lo, I have given with him Aholiab, son of Ahisamach, of the tribe of Dan, and in the heart of every wise-hearted one I have given wisdom, and they have made all that which I have commanded thee.
- 7** là hội mạc, hòm báng chứng, nắp thi ân ở trên hòm, cùng đồ dùng trong hội mạc;  
the tent of meeting, the ark of the testimony, the mercy seat that is on it, all the furniture of the Tent,  
`The tent of meeting, and the ark of testimony, and the mercy-seat which [is] on it, and all the vessels of the tent,
- 8** bàn thờ cùng đồ phụ tùng, chân đèn bằng vàng ròng và đồ phụ tùng, bàn thờ xông  
the table and its vessels, the pure lampstand with all its vessels, the altar of incense, and the table and its vessels, and the pure candlestick and all its vessels, and the altar of the perfume,
- 9** bàn thờ dâng của lễ thiêu cùng đồ phụ tùng, cái thùng và chân thùng;  
the altar of burnt offering with all its vessels, the basin and its base, and the altar of the burnt-offering and all its vessels, and the laver and its base,
- 10** áo lễ, áo thánh cho A-rôn thầy tế lễ cả, và bộ áo cho các con trai người, đặt làm chức  
the finely worked garments -- the holy garments for Aaron the priest -- the garments of his sons to minister in the priest's office,  
and the coloured garments, and the holy garments for Aaron the priest, and the garments of his sons, for acting as priests in;

- 11** dầu xức, và hương thơm của nơi thánh. Các người đó phải làm hết thảy theo lời ta đã phán dặn người.  
**the anointing oil, and the incense of sweet spices for the holy place: according to all that I have commanded you they shall do."**  
**and the anointing oil, and the perfume of the spices for the sanctuary; according to all that I have commanded thee -- they do.`**
- 12** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 13** Phần người, hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Nhất là các người hãy giữ ngày sa-bát ta, vì là một dấu giữa ta và các người, trải qua mọi đời, để thiên hạ biết rằng ta, là Đức Giê-hô-va, làm cho các người nên thánh.  
**"Speak also to the children of Israel, saying, `Most assuredly you shall keep my Sabbaths: for it is a sign between me and you throughout your generations; that you may know that I am Yahweh who sanctifies you.**  
**`And thou, speak unto the sons of Israel, saying, Only, My sabbaths ye do keep, for it [is] a sign between Me and you, to your generations, to know that I, Jehovah, am sanctifying you;**
- 14** Vậy, hãy giữ ngày sa-bát, vì là một ngày thánh cho các người. Kẻ nào phạm đến ngày đó, phải bị xử tử; kẻ nào làm một việc chi trong ngày đó, cũng sẽ bị truất khỏi vòng dân sự.  
**You shall keep the Sabbath therefore; for it is holy to you. Everyone who profanes it shall surely be put to death; for whoever does any work therein, that soul shall be cut off from among his people.**  
**and ye have kept the sabbath, for it [is] holy to you, he who is polluting it is certainly put to death -- for any who doeth work in it -- that person hath even been cut off from the midst of his people.**
- 15** Người ta sẽ làm công việc trong sáu ngày, nhưng qua ngày thứ bảy là ngày sa-bát, tức là ngày nghỉ, biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va. Trong ngày sa-bát hễ ai làm một việc chi sẽ bị xử tử.  
**Six days shall work be done, but on the seventh day is a Sabbath of solemn rest, holy to Yahweh. Whoever does any work on the Sabbath day shall surely be put to death.**  
**`Six days is work done, and in the seventh day [is] a sabbath of holy rest to Jehovah; any who doeth work in the sabbath-day is certainly put to death,**
- 16** Ấy v y, dân Y-sơ-ra-ên sẽ giữ ngày sa-bát trải các đời của họ, như một giao ước đời đời.  
**Therefore the children of Israel shall keep the Sabbath, to observe the Sabbath throughout their generations, for a perpetual covenant.**  
**and the sons of Israel have observed the sabbath; to keep the sabbath to their generations [is] a covenant age-during,**
- 17** Ấy l một dấu đời đời cho ta cùng dân Y-sơ-ra-ên, vì Đức Giê-hô-va đã dựng nên trời và đất trong sáu ngày, qua ngày thứ bảy Ngài nghỉ và lấy sức lại.  
**It is a sign between me and the children of Israel forever; for in six days Yahweh made heaven and earth, and on the seventh day he rested, and was refreshed."**  
**between Me and the sons of Israel it [is] a sign -- to the age; for six days Jehovah made the heavens and the earth, and in the seventh day He hath ceased, and is refreshed.`**

- 18 Khi Đức Giê-hô-va đã phán xong cùng Mô-i-se tại núi Si-na -i, bèn cho người hai bảng chứng bằng đá, với ngón tay Đức Chúa Trời viết ra.**  
**He gave to Moses, when he finished speaking with him on Mount Sinai, the two tablets of the testimony, stone tablets, written with God`s finger.**  
**And He giveth unto Moses, when He finisheth speaking with him in mount Sinai, two tables of the testimony, tables of stone, written by the finger of God.**
- 1 Dân sự thấy Mô-i-se ở trên núi chậm xuống, bèn nhóm lại chung quanh A-rôn mà nói rằng: Nào! hãy làm các thần để đi trước chúng tôi đi, vì về phần Mô-i-se này, là người đã dẫn chúng tôi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, chúng tôi chẳng biết điều chi đã xảy đến cho người rồi.**  
**When the people saw that Moses delayed to come down from the mountain, the people gathered themselves together to Aaron, and said to him, "Come, make us gods, which shall go before us; for as for this Moses, the man who brought us up out of the land of Egypt, we don`t know what has become of him."**  
**And the people see that Moses is delaying to come down from the mount, and the people assemble against Aaron, and say unto him, `Rise, make for us gods who go before us, for this Moses -- the man who brought us up out of the land of Egypt -- we have not known what hath happened to him.`**
- 2 A-rôn đáp rằng: Hãy một những vòng vàng đeo nơi tai vợ, con trai và con gái các người đi, rồi đem lại cho ta.**  
**Aaron said to them, "Take off the golden rings, which are in the ears of your wives, of your sons, and of your daughters, and bring them to me."**  
**And Aaron saith unto them, `Break off the rings of gold which [are] in the ears of your wives, your sons, and your daughters, and bring in unto me;`**
- 3 Hết thấy đều lột vòng vàng nơi tai mình mà đem lại cho A-rôn;**  
**All the people took off the golden rings which were in their ears, and brought them to Aaron.**  
**and all the people themselves break off the rings of gold which [are] in their ears, and bring in unto Aaron,**
- 4 người nhận lấy nơi tay họ, và dùng đục làm thành một bò con đúc. Dân chúng nói rằng: Hỡi Y-sơ-ra-ên! này là các thần của người đã đem người ra khỏi xứ Ê-díp-tô.**  
**He received what they handed him, and fashioned it with an engraving tool, and made it a molten calf; and they said, "These are your gods, Israel, which brought you up out of the land of Egypt."**  
**and he receiveth from their hand, and doth fashion it with a graving tool, and doth make it a molten calf, and they say, `These thy gods, O Israel, who brought thee up out of the land of Egypt.`**
- 5 A-rôn thấy vậy, bèn lập một bàn thờ trước mặt tượng bò đốm; đoạn, người la lên rằng: Sáng mai sẽ có lễ tôn trọng Đức Giê-hô-va!**  
**When Aaron saw this, he built an altar before it; and Aaron made a proclamation, and said, "Tomorrow shall be a feast to Yahweh."**  
**And Aaron seeth, and buildeth an altar before it, and Aaron calleth, and saith, `A festival to Jehovah -- to-morrow;`**

- 6 Sáng mai dân chúng bèn thức dậy sớm, dâng các của lễ thiêu và lễ thù ân; ngồi mà ăn uống, đoạn đứng dậy mà vui chơi.**  
**They rose up early on the next day, and offered burnt offerings, and brought peace-offerings; and the people sat down to eat and to drink, and rose up to play.**  
**and they rise early on the morrow, and cause burnt-offerings to ascend, and bring nigh peace-offerings; and the people sit down to eat and to drink, and rise up to play.**
- 7 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy xuống đi, vì dân mà ngươi đưa ra khỏi xứ Ê-díp-tô đã bại hoại rồi,**  
**Yahweh spoke to Moses, "Go, get down; for your people, who you brought up out of the land of Egypt, have corrupted themselves!**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Go, descend, for thy people whom thou hast brought up out of the land of Egypt hath done corruptly,**
- 8 vội bỏ đạo ta truyền dạy, đúc một con bò tơ, mọp trước tượng bò đó và dâng của lễ cho nó mà nói rằng: Hỡi Y-sơ-ra-ên! đây là các thần đã dẫn ngươi lên khỏi xứ Ê-díp-tô!**  
**They have turned aside quickly out of the way which I commanded them. They have made themselves a molten calf, and have worshipped it, and have sacrificed to it, and said, `These are your gods, Israel, which brought you up out of the land of Egypt.`"**  
**they have turned aside hastily from the way that I have commanded them; they have made for themselves a molten calf, and bow themselves to it, and sacrifice to it, and say, These thy gods, O Israel, who brought thee up out of the land of Egypt.`**
- 9 Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Mô-i-se rằng: Ta đã xem thấy dân này, kìa là một dân cứng**  
**Yahweh said to Moses, "I have seen these people, and, behold, they are a stiff-necked people.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `I have seen this people, and lo, it [is] a stiff-necked people;**
- 10 Vả, bây giờ hãy để mặc ta làm, hầu cho cơn thịnh nộ ta nổi lên cùng chúng nó, diệt chúng nó đi; nhưng ta sẽ làm cho ngươi thành một dân lớn.**  
**Now therefore leave me alone, that my wrath may burn hot against them, and that I may consume them; and I will make of you a great nation."**  
**and now, let Me alone, and My anger doth burn against them, and I consume them, and I make thee become a great nation.`**
- 11 Mô-i-se bèn nài xin Giê-hô-va Đức Chúa Trời người rằng: Lạy Đức Giê-hô-va, sao nổi thịnh nộ cùng dân Ngài? là dân mà Ngài đã dùng quyền lớn lao mạnh mẽ đưa ra khỏi xứ Ê-díp-tô**  
**Moses begged Yahweh his God, and said, "Yahweh, why does your wrath burn hot against your people, that you have brought forth out of the land of Egypt with great power and with a mighty hand?**  
**And Moses appeaseth the face of Jehovah his God, and saith, `Why, O Jehovah, doth Thine anger burn against Thy people, whom Thou hast brought forth out of the land of Egypt with great power and with a strong hand?**

- 12 Sao để cho người Ê-díp-tô nói rằng: Ngài đưa chúng nó ra khỏi xứ để làm hại cho, giết đi tại trong núi, cùng diệt chúng nó khỏi mặt đất? Cầu xin Chúa hãy nguôi cơn giận và bỏ qua điều tai họa mà Ngài muốn giáng cho dân Ngài.**  
**Why should the Egyptians speak, saying, `He brought them forth for evil, to kill them in the mountains, and to consume them from the surface of the earth?` Turn from your fierce wrath, and repent of this evil against your people.**  
**why do the Egyptians speak, saying, For evil He brought them out to slay them among mountains, and to consume them from off the face of the ground? turn back from the heat of Thine anger, and repent of the evil against Thy people.**
- 13 Xin Chúa hãy nhớ lại Ap-ra-ham, Y-s c, Y-sơ-ra-ên, là các tôi tớ Ngài, mà Ngài có chỉ mình thề cùng họ rằng: Ta sẽ thêm dòng dõi các người lên nhiều như sao trên trời, ta sẽ ban cho dòng dõi đó cả xứ mà ta chỉ phán, và họ sẽ được xứ ấy làm cơ nghiệp đời đời.**  
**Remember Abraham, Isaac, and Israel, your servants, to whom you swore by your own self, and said to them, `I will multiply your seed as the stars of the sky, and all this land that I have spoken of I will give to your seed, and they shall inherit it forever.`"**  
**`Be mindful of Abraham, of Isaac, and of Israel, Thy servants, to whom Thou hast sworn by Thyself, and unto whom Thou speakest: I multiply your seed as stars of the heavens, and all this land, as I have said, I give to your seed, and they have inherited to the age;`**
- 14 Đức Giê-hô-va bèn bỏ qua điều tai họa mà Ngài nói rằng sẽ giáng cho dân mình.**  
**Yahweh repented of the evil which he said he would do to his people.**  
**and Jehovah repenteth of the evil which He hath spoken of doing to His people.**
- 15 Đoạn, Môi-se ở trên núi trở xuống, tay cầm hai bảng chứng; hai bảng chứng có viết hai bên, mặt này và mặt kia.**  
**Moses turned, and went down from the mountain, with the two tablets of the testimony in his hand; tablets that were written on both their sides; on the one side and on the other they were written.**  
**And Moses turneth, and goeth down from the mount, and the two tables of the testimony [are] in his hand, tables written on both their sides, on this and on that [are] they written;**
- 16 Hai bảng đó là việc của Đức Chúa Trời làm ra; chữ cũng là chữ của Đức Chúa Trời khắc trên bảng.**  
**The tablets were the work of God, and the writing was the writing of God, engraved on the tables.**  
**and the tables are the work of God, and the writing is the writing of God, graven on the tables.**
- 17 Và, Giô-suê nghe dân chúng la lên, bèn nói cùng Môi-se rằng: Trong trại quân có tiếng chiến đấu.**  
**When Joshua heard the noise of the people as they shouted, he said to Moses, "There is the noise of war in the camp."**  
**And Joshua heareth the voice of the people in their shouting, and saith unto Moses, `A noise of battle in the camp!`**

- 18 Môi-se đáp rằng: Chẳng phải tiếng kêu về thắng trận, cũng chẳng phải tiếng kêu về thua trận; nhưng ta nghe tiếng kẻ hát.**  
He said, "It isn't the voice of those who shout for victory, neither is it the voice of those who cry for being overcome; but the noise of those who sing that I hear."  
and he saith, "It is not the voice of the crying of might, nor is it the voice of the crying of weakness -- a voice of singing I am hearing."
- 19 Khi đến gần trại quân, Môi-se thấy bò con và sự nhảy múa, bèn nổi giận, liệng hai bảng chững khỏi tay mình, bể ra nơi chân núi;**  
It happened, as soon as he came near to the camp, that he saw the calf and the dancing; and Moses' anger grew hot, and he threw the tablets out of his hands, and broke them beneath the mountain.  
And it cometh to pass, when he hath drawn near unto the camp, that he seeth the calf, and the dancing, and the anger of Moses burneth, and he casteth out of his hands the tables, and breaketh them under the mount;
- 20 đoạn lấy bò con của chúng đã đúc đem đốt trong lửa, rồi nghiền cho đến thành ra bụi, rải trên mặt nước, và cho dân Y-sơ-ra-ên uống.**  
He took the calf which they had made, and burnt it with fire, ground it to powder, and scattered it on the water, and made the children of Israel drink of it.  
and he taketh the calf which they have made, and burneth [it] with fire, and grindeth until [it is] small, and scattereth on the face of the waters, and causeth the sons of Israel to drink.
- 21 Môi-se bèn nói cùng A-rôn rằng: Dân này làm chi anh, mà anh xui cho chúng phạm tội nặng dường ấy?**  
Moses said to Aaron, "What did this people do to you, that you have brought a great sin on them?"  
And Moses saith unto Aaron, "What hath this people done to thee, that thou hast brought in upon it a great sin?"
- 22 A-rôn đáp rằng: Xin chúa tôi đừng nổi giận, chúa biết rằng dân này chuyên làm điều ác!**  
Aaron said, "Don't let the anger of my lord grow hot. You know the people, that they are set on evil.  
and Aaron saith, "Let not the anger of my lord burn; thou -- thou hast known the people that it [is] in evil;
- 23 Họ có nói cùng tôi rằng: Hãy làm các thần đi trước chúng tôi; vì về phần Môi-se này, là người đã dẫn chúng tôi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, chúng tôi chẳng biết có điều chi xảy đến cho**  
For they said to me, "Make us gods, which shall go before us; for as for this Moses, the man who brought us up out of the land of Egypt, we don't know what has become of him."  
and they say to me, "Make for us gods, who go before us, for this Moses -- the man who brought us up out of the land of Egypt -- we have not known what hath happened to him;
- 24 Tôi bèn nói cùng chúng rằng: Ai có vàng hãy lột ra! Họ bèn đưa cho tôi, tôi bỏ vào lửa, và bởi đó thành ra bò con này.**  
I said to them, "Whoever has any gold, let them take it off: so they gave it me; and I threw it into the fire, and out came this calf."  
and I say to them, "Whoso hath gold, let them break [it] off, and they give to me, and I cast it into the fire, and this calf cometh out."



- 25** Và, Môi-se thấy dân sự buông lung, vì A-rôn để họ buông lung, đến nỗi bị sỉ nhục trong vòng các thù nghịch,  
When Moses saw that the people had broken loose, (for Aaron had let them loose for a derision among their enemies,)  
And Moses seeth the people that it [is] unbridled, for Aaron hath made it unbridled for contempt among its withstanders,
- 26** thì người đứng nơi cửa trại quân mà nói rằng: Ai thuộc về Đức Giê-hô-va, hãy đến cùng ta đây! Hết thầy người Lê-vi đều nhóm lại gần bên người.  
then Moses stood in the gate of the camp, and said, "Whoever is on Yahweh`s side, come to me!" All the sons of Levi gathered themselves together to him.  
and Moses standeth in the gate of the camp, and saith, `Who [is] for Jehovah? -- unto me!` and all the sons of Levi are gathered unto him;
- 27** Người truyền cho họ rằng: Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, có phán như vậy: Mỗi người trong các người hãy đeo gươm bên mình, đi qua đi lại trong trại quân, từ cửa này đến cửa kia, và mỗi người hãy giết anh em, bạn hữu, và kẻ lân cận mình.  
He said to them, "Thus says Yahweh, the God of Israel, `Every man put his sword on his thigh, and go back and forth from gate to gate throughout the camp, and every man kill his brother, and every man his companion, and every man his neighbor."  
and he saith to them, `Thus said Jehovah, God of Israel, Put each his sword by his thigh, pass over and turn back from gate to gate through the camp, and slay each his brother, and each his friend, and each his relation.`
- 28** Dân Lê-vi bèn làm y như lời Môi-se; trong ngày đó có chừng ba ngàn người bị chết.  
The sons of Levi did according to the word of Moses: and there fell of the people that day about three thousand men.  
And the sons of Levi do according to the word of Moses, and there fall of the people on that day about three thousand men,
- 29** Và, Môi-se đã truyền rằng: Ngày nay mỗi người trong vòng các người hãy dâng tay mình cho Đức Giê-hô-va, chẳng sót chi đến con trai hay là anh em mình, hầu cho các người được ơn phước vậy.  
Moses said, "Consecrate yourselves today to Yahweh, yes, every man against his son, and against his brother; that he may bestow on you a blessing this day."  
and Moses saith, `Consecrate your hand to-day to Jehovah, for a man [is] against his son, and against his brother, so as to bring on you to-day a blessing.`
- 30** Ngày mai, Môi-se nói cùng dân sự rằng: Các người đã phạm một tội rất trọng; song bây giờ ta lên đến Đức Giê-hô-va, có lẽ ta sẽ được chuộc tội các người chẳng.  
It happened on the next day, that Moses said to the people, "You have sinned a great sin. Now I will go up to Yahweh. Perhaps I shall make atonement for your sin."  
And it cometh to pass, on the morrow, that Moses saith unto the people, `Ye -- ye have sinned a great sin, and now I go up unto Jehovah, if so be I atone for your sin.`
- 31** Vậy, Môi-se trở lên đến Đức Giê-hô-va mà thưa rằng: Oï! dân sự này có phạm một tội trọng, làm cho mình các thần bằng vàng;  
Moses returned to Yahweh, and said, "Oh, this people have sinned a great sin, and have made themselves gods of gold.  
And Moses turneth back unto Jehovah, and saith, `Oh this people hath sinned a great sin, that they make to themselves a god of gold;

- 32** nhưng bây giờ xin Chúa tha tội cho họ! Bằng không, hãy xóa tên tôi khỏi sách Ngài đã chép đi.  
**Yet now, if you will, forgive their sin-- and if not, please blot me out of your book which you have written."**  
**and now, if Thou takest away their sin -- and if not -- blot me, I pray thee, out of Thy book which Thou hast written.`**
- 33** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Kẻ nào phạm tội cùng ta, ta sẽ xóa nó khỏi sách Yahweh said to Moses, "Whoever has sinned against me, him will I blot out of my book. And Jehovah saith unto Moses, `Whoso hath sinned against Me -- I blot him out of My
- 34** Bây giờ, hãy đi, dẫn dân sự đến nơi ta đã chỉ phán. Nay thiên sứ ta sẽ đi trước người; nhưng ngày nào ta hình phạt thì sẽ phạt tội chúng nó.  
**Now go, lead the people to the place of which I have spoken to you. Behold, my angel shall go before you. Nevertheless in the day when I punish, I will punish them for their sin."**  
**and now, go, lead the people whithersoever I have spoken to thee of; lo, My messenger goeth before thee, and in the day of my charging -- then I have charged upon them their sin.`**
- 35** Đức Giê-hô-va hành phạt dân sự là vậy, vì dân sự là gốc phạm về tượng bò vàng mà A-rôn đã làm ra.  
**Yahweh struck the people, because they made the calf, which Aaron made. And Jehovah plagueth the people, because they made the calf which Aaron made.**
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Nay, người cùng dân sự mà người đã dẫn ra khỏi xứ Ê-díp-tô hãy từ đây đi lên xứ ta đã thề ban cho Ap-ra-ham, Y-s a, và Gia-cốp, rằng: Ta sẽ ban xứ đó cho dòng dõi người.  
**Yahweh spoke to Moses, "Depart, go up from here, you and the people that you have brought up out of the land of Egypt, to the land of which I swore to Abraham, to Isaac, and to Jacob, saying, `I will give it to your seed.`"**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, `Go, ascend from this [place], thou and the people, whom thou hast brought up out of the land of Egypt, unto the land which I have sworn to Abraham, to Isaac, and to Jacob, saying, To thy seed I give it,`**
- 2** Ta sẽ sai một thiên sứ đi trước người, và sẽ đuổi dân Ca-na-an, dân A-mô-rít, dân Hê-tít, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít,  
**I will send an angel before you; and I will drive out the Canaanite, the Amorite, and the Hittite, and the Perizzite, the Hivite, and the Jebusite:**  
**(and I have sent before thee a messenger, and have cast out the Canaanite, the Amorite, and the Hittite, and the Perizzite, the Hivite, and the Jebusite,)**
- 3** đặt đưa các người vào xứ dương sữa và mật; nhưng ta không cùng lên với người đâu, vì người là dân cứng cổ, e ta diệt người dọc đường chẳng.  
**to a land flowing with milk and honey: for I will not go up in the midst of you, for you are a stiff-necked people, lest I consume you in the way."**  
**unto a land flowing with milk and honey, for I do not go up in thy midst, for thou [art] a stiff-necked people -- lest I consume thee in the way.`**
- 4** Khi dân sự nghe lời hãm này, bèn đều để tang, không ai đeo đồ trang sức hết.  
**When the people heard this evil news, they mourned: and no one put on his jewelry. And the people hear this sad thing, and mourn; and none put his ornaments on him.**

- 5** Vì Đức Giê-hô-va đã phán cùng Mô-se rằng: **Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên: Các người là dân cứng cổ, nếu ta cùng lên với các người chỉ trong một lúc, thì ta sẽ diệt các người! Vậy, bây giờ, hãy cất đồ trang sức trong mình người đi, đừng ta biết liệu đãi người cách** Yahweh said to Moses, "Tell the children of Israel, `You are a stiff-necked people. If I were to go up into your midst for one moment, I would consume you. Therefore now take off your jewelry from you, that I may know what to do to you."  
And Jehovah saith unto Moses, `Say unto the sons of Israel, Ye [are] a stiff-necked people; one moment -- I come up into thy midst, and have consumed thee; and now, put down thine ornaments from off thee, and I know what I do to thee;`
- 6** Thế thì, từ núi Hô-rép, dân Y-sơ-ra-ên đã lột các đồ trang sức mình.  
The children of Israel stripped themselves of their jewelry from Mount Horeb onward. and the sons of Israel take off their ornaments at mount Horeb.
- 7** Mô-se lấy Trại đem dựng xa ra ngoài trại quân, gọi là hội mạc, phàm ai muốn cầu khẩn Đức Giê-hô-va, thì ra đến hội mạc ở ngoài trại quân.  
Now Moses used to take the tent and to pitch it outside the camp, far away from the camp, and he called it "The tent of meeting." It happened that everyone who sought Yahweh went out to the tent of meeting, which was outside the camp.  
And Moses taketh the tent, and hath stretched it out at the outside of the camp, afar off from the camp, and hath called it, `Tent of Meeting;` and it hath come to pass, every one seeking Jehovah goeth out unto the tent of meeting, which [is] at the outside of the
- 8** Vừa khi Mô-se ra đến Trại, thì cả dân sự chỗi dậy, mỗi người đứng nơi cửa trại mình, ngó theo Mô-se cho đến khi nào người vào trong Trại rồi.  
It happened that when Moses went out to the Tent, that all the people rose up, and stood, everyone at their tent door, and watched Moses, until he had gone into the Tent.  
And it hath come to pass, at the going out of Moses unto the tent, all the people rise, and have stood, each at the opening of his tent, and have looked expectingly after Moses, until his going into the tent.
- 9** Vừa khi người vào đó, thì trụ mây giáng xuống dừng tại cửa Trại, và Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-se.  
It happened, when Moses entered into the Tent, that the pillar of cloud descended, stood at the door of the Tent, and spoke with Moses.  
And it hath come to pass, at the going in of Moses to the tent, the pillar of the cloud cometh down, and hath stood at the opening of the tent, and He hath spoken with Moses;
- 10** Cả dân sự thấy trụ mây dừng tại cửa Trại, bèn đứng dậy, rồi mỗi người đều sấp mình xuống nơi cửa trại mình.  
All the people saw the pillar of cloud stand at the door of the Tent, and all the people rose up and worshipped, everyone at their tent door.  
and all the people have seen the pillar of the cloud standing at the opening of the tent, and all the people have risen and bowed themselves, each at the opening of his tent.

- 11 Đức Giê-hô-va đối diện phán cùng Mô-i-se, như một người nói chuyện cùng bạn hữu mình. Đoạn, Mô-i-se trở về trại quân, còn kẻ hầu trẻ của người, tên là Giô-suê, con trai của Nun, không ra khỏi Trại.**  
**Yahweh spoke to Moses face to face, as a man speaks to his friend. He turned again into the camp, but his servant Joshua, the son of Nun, a young man, didn't depart out of the Tent.**  
**And Jehovah hath spoken unto Moses face unto face, as a man speaketh unto his friend; and he hath turned back unto the camp, and his minister Joshua, son of Nun, a youth, departeth not out of the tent.**
- 12 Mô-i-se thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Này, Chúa phán cùng tôi rằng: Hãy đem dân sự này lên! Song Chúa chẳng cho tôi biết Chúa sai ai đi cùng tôi. Vả, Chúa có phán rằng: Ta biết người vì danh người, và người được ơn trước mặt ta.**  
**Moses said to Yahweh, "Behold, you tell me, `Bring up this people:` and you haven't let me know whom you will send with me. Yet you have said, `I know you by name, and you have also found favor in my sight.`"**  
**And Moses saith unto Jehovah, `See, Thou art saying unto me, Bring up this people, and Thou hast not caused me to know whom Thou dost send with me; and Thou hast said, I have known thee by name, and also thou hast found grace in Mine eyes.**
- 13 VẬY BÂY GIỜ, nếu tôi được ơn trước mặt Chúa, xin cho tôi biết đường của Chúa, để cho tôi biết Chúa và được ơn trước mặt Ngài. Xin cũng hãy nghĩ rằng dân này là dân của**  
**Now therefore, if I have found favor in your sight, please show me now your ways, that I may know you, so that I may find favor in your sight: and consider that this nation is your people."**  
**`And now, if, I pray Thee, I have found grace in Thine eyes, cause me to know, I pray Thee, Thy way, and I know Thee, so that I find grace in Thine eyes, and consider that this nation [is] Thy people;`**
- 14 Đức Giê-hô-va đáp rằng: Chính mình ta sẽ đi cùng người, và ta sẽ cho người an nghỉ.**  
**He said, "My presence will go with you, and I will give you rest."**  
**and He saith, `My presence doth go, and I have given rest to thee.`**
- 15 Mô-i-se thưa rằng: Nếu chính mình Ngài chẳng đi, xin đừng đem chúng tôi lên khỏi đây.**  
**He said to him, "If your presence doesn't go with me, don't carry us up from here.**  
**And he saith unto Him, `If Thy presence is not going -- take us not up from this [place];`**
- 16 Lấy có chi mà người ta sẽ biết rằng tôi cùng dân sự Ngài được ơn trước mặt Ngài? Có phải khi nào Ngài cùng đi với chúng tôi chẳng? Thế thì, tôi cùng dân sự Ngài sẽ được phân biệt với muôn dân trên mặt đất.**  
**For how would people know that I have found favor in your sight, I and your people? Isn't it in that you go with us, so that we are separated, I and your people, from all the people who are on the surface of the earth?"**  
**and in what is it known now, that I have found grace in Thine eyes -- I and Thy people -- is it not in Thy going with us? and we have been distinguished -- I and Thy people -- from all the people who [are] on the face of the ground.`**

- 17 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Ta sẽ làm điều người cầu xin ta, vì người được ơn trước mặt ta, và ta biết người bởi danh người vậy.**  
**Yahweh said to Moses, "I will do this thing also that you have spoken; for you have found favor in my sight, and I know you by name."**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Even this thing which thou hast spoken I do; for thou hast found grace in Mine eyes, and I know thee by name.`**
- 18 Mô-i-se thưa rằng: Tôi xin Ngài cho tôi xem sự vinh hiển của Ngài!**  
**He said, "Please show me your glory."**  
**And he saith, `Shew me, I pray Thee, Thine honour;`**
- 19 Đức Giê-hô-va phán rằng: Ta sẽ làm cho các sự nhân từ ta phát ra trước mặt người; ta hô danh Giê-hô-va trước mặt người; làm ơn cho ai ta muốn làm ơn, và thương xót ai ta muốn thương xót.**  
**He said, "I will make all my goodness pass before you, and will proclaim the name of Yahweh before you. I will be gracious to whom I will be gracious, and will show mercy on whom I will show mercy."**  
**and He saith, `I cause all My goodness to pass before thy face, and have called concerning the Name of Jehovah before thee, and favoured him whom I favour, and loved him whom I love.`**
- 20 Ngài lại phán rằng: Người sẽ chẳng thấy được mặt ta, vì không ai thấy mặt ta mà còn sống.**  
**He said, "You cannot see my face, for man may not see me and live."**  
**He saith also, `Thou art unable to see My face, for man doth not see Me, and live;`**
- 21 Đức Giê-hô-va lại phán: Đây có một chỗ gần ta, người hãy đứng trên hòn đá;**  
**Yahweh also said, "Behold, there is a place by me, and you shall stand on the rock."**  
**Jehovah also saith, `Lo, a place [is] by Me, and thou hast stood on the rock,**
- 22 khi sự vinh hiển ta đi ngang qua, ta sẽ để người trong bọng đá, lấy tay ta che người, cho đến chừng nào ta đi qua rồi.**  
**It will happen, while my glory passes by, that I will put you in a cleft of the rock, and will cover you with my hand until I have passed by;**  
**and it hath come to pass, in the passing by of Mine honour, that I have set thee in a cleft of the rock, and spread out My hands over thee, until My passing by,**
- 23 Ta sẽ rút tay lại, và người thấy phía sau ta; nhưng thấy mặt ta chẳng được.**  
**then I will take away my hand, and you will see my back; but my face shall not be seen."**  
**and I have turned aside My hands, and thou hast seen My back parts, and My face is not seen.`**
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy đục hai bảng đá như hai bảng trước; rồi ta sẽ viết trên hai bảng này các lời đã ở nơi hai bảng kia, mà người đã làm bể.**  
**Yahweh said to Moses, "Chisel two stone tablets like the first: and I will write on the tablets the words that were on the first tablets, which you broke."**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Hew for thyself two tables of stone like the first, and I have written on the tables the words which were on the first tables which thou hast broken;**

- 2** Ngày mai, hãy chực cho sẵn, vừa sáng lên trên đỉnh núi Si-na -i, đứng trước mặt ta tại  
**Be ready by the morning, and come up in the morning to Mount Sinai, and present yourself there to me on the top of the mountain.**  
and be prepared at morning, and thou hast come up in the morning unto mount Sinai, and hast stood before Me there, on the top of the mount,
- 3** Không ai nên lên theo cùng người hết, khắp núi không nên thấy có người, và chiên, bò cũng chẳng nên ăn cỏ nơi núi này nữa.  
**No one shall come up with you; neither let anyone be seen throughout all the mountain; neither let the flocks nor herds feed before that mountain."**  
and no man cometh up with thee, and also no man is seen in all the mount, also the flock and the herd do not feed over-against that mount.`
- 4** Môi-se bèn đục hai bảng đá, y như hai bảng trước; dậy sớm, cầm theo tay hai bảng đó lên trên núi Si-na -i, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn.  
**He chiseled two tablets of stone like the first; and Moses rose up early in the morning, and went up to Mount Sinai, as Yahweh had commanded him, and took in his hand two stone tablets.**  
And he heweth two tables of stone like the first, and Moses riseth early in the morning, and goeth up unto mount Sinai, as Jehovah commanded him, and he taketh in his hand two tables of stone.
- 5** Đức Giê-hô-va ngự xuống trong đám mây, đứng gần bên Môi-se và hô danh Giê-hô-va.  
**Yahweh descended in the cloud, and stood with him there, and proclaimed the name of Yahweh.**  
And Jehovah cometh down in a cloud, and stationeth Himself with him there, and calleth in the Name of Jehovah,
- 6** Ngài đi ngang qua mặt người, hô rằng: Giê-hô-va! Giê-hô-va! là Đức Chúa Trời nhân từ, thương xót, chậm giận, đầy dẫy ân huệ và thành thực,  
**Yahweh passed by before him, and proclaimed, "Yahweh! Yahweh, a merciful and gracious God, slow to anger, and abundant in lovingkindness and truth, and Jehovah passeth over before his face, and calleth: `Jehovah, Jehovah God, merciful and gracious, slow to anger, and abundant in kindness and truth,**
- 7** ban ơn đến ngàn đời, xá điều gian ác, tội trọng, và tội lỗi; nhưng chẳng kể kẻ có tội là vô tội, và nhưn tội tổ phụ phạt đến con cháu trải ba bốn đời.  
**keeping lovingkindness for thousands, forgiving iniquity and disobedience and sin; and that will by no means clear the guilty, visiting the iniquity of the fathers on the children, and on the children`s children, on the third and on the fourth generation."**  
keeping kindness for thousands, taking away iniquity, and transgression, and sin, and not entirely acquitting, charging iniquity of fathers on children, and on children`s children, on a third [generation], and on a fourth.`
- 8** Môi-se lật đật cúi đầu xuống đất và thờ lạy, mà thưa rằng:  
**Moses hurried and bowed his head toward the earth, and worshipped.**  
And Moses hasteth, and boweth to the earth, and doth obeisance,

- 9** **Lạy Chúa! Nếu tôi được ơn trước mặt Chúa, xin hãy đi giữa chúng tôi, vì dân này là một dân cứng cổ. Xin hãy tha sự gian ác cùng tội lỗi, và nhận chúng tôi làm cơ nghiệp Chúa.**  
**He said, "If now I have found favor in your sight, Lord, please let the Lord go in the midst of us; although this is a stiff-necked people; pardon our iniquity and our sin, and take us for your inheritance."**  
**and saith, `If, I pray Thee, I have found grace in Thine eyes, O my Lord, let my Lord, I pray Thee, go in our midst (for it [is] a stiff-necked people), and thou hast forgiven our iniquity and our sin, and hast inherited us.`**
- 10** **Đức Giê-hô-va phán rằng: Nay, ta lập một giao ước. Trước mặt các dân sự của người, ta sẽ làm các phép lạ chưa hề có làm trên cả mặt đất, hay là nơi dân nào; và toàn dân sự mà trong đó có người, sẽ xem thấy việc Đức Giê-hô, vì điều ta sẽ làm cùng người là một điều đáng kinh khiếp.**  
**He said, "Behold, I make a covenant: before all your people I will do marvels, such as have not been worked in all the earth, nor in any nation; and all the people among which you are shall see the work of Yahweh; for it is an awesome thing that I do with you. And He saith, `Lo, I am making a covenant: before all thy people I do wonders, which have not been done in all the earth, or in any nation, and all the people in whose midst thou [art] have seen the work of Jehovah, for it [is] fearful that which I am doing with**
- 11** **Hãy cẩn thận về điều ta truyền cho người hôm nay. Nay, ta sẽ đuổi khỏi trước mặt người dân A-mô-rít, dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít. Observe that which I command you this day. Behold, I drive out before you the Amorite, the Canaanite, the Hittite, the Perizzite, the Hivite, and the Jebusite.**  
**`Observe for thyself that which I am commanding thee to-day: lo, I am casting out from before thee the Amorite, and the Canaanite, and the Hittite, and the Perizzite, and the Hivite, and the Jebusite;**
- 12** **Hãy cẩn thận đừng lập giao ước cùng dân của xứ mà người sẽ vào, e chúng nó sẽ thành cái bẫy giữa người chẳng.**  
**Be careful, lest you make a covenant with the inhabitants of the land where you are going, lest it be for a snare in the midst of you: take heed to thyself, lest thou make a covenant with the inhabitant of the land into which thou art going, lest it become a snare in thy midst;**
- 13** **Nhưng các người hãy phá hủy bàn thờ, đập bể pho tượng và đánh hạ các thần chúng nó. but you shall break down their altars, and dash in pieces their pillars, and you shall cut down their Asherim;**  
**for their altars ye break down, and their standing pillars ye shiver, and its shrines ye cut down;**
- 14** **Vì người đừng sấp mình xuống trước mặt Chúa nào khác, bởi Đức Giê-hô-va tự xưng là Đức Chúa Trời kỵ tà; Ngài thật là một Đức Chúa Trời kỵ tà vậy. for you shall worship no other god: for Yahweh, whose name is Jealous, is a jealous God. for ye do not bow yourselves to another god -- for Jehovah, whose name [is] Zealous, is a zealous God.**

- 15** **Hãy cẩn thận đừng lập giao ước cùng dân của xứ đó, e khi chúng nó hành dâm cùng các tà thần chúng nó và tế các tà thần của chúng nó, có kẻ mời, rồi người ăn của chúng họ**  
**Don't make a covenant with the inhabitants of the land, lest they play the prostitute after their gods, and sacrifice to their gods, and one call you and you eat of his sacrifice;**  
**`Lest thou make a covenant with the inhabitant of the land, and they have gone a-whoring after their gods, and have sacrificed to their gods, and [one] hath called to thee, and thou hast eaten of his sacrifice,**
- 16** **Lại đừng cưới con gái chúng nó cho con trai người, e khi con gái chúng nó hành dâm với các tà thần chúng nó, quyến dụ con trai người cũng hành dâm cùng các tà thần của chúng nó nữa chẳng.**  
**and you take of their daughters to your sons, and their daughters play the prostitute after their gods, and make your sons play the prostitute after their gods.**  
**and thou hast taken of their daughters to thy sons, and their daughters have gone a-whoring after their gods, and have caused thy sons to go a-whoring after their gods;**
- 17** **Người chớ đúc thần tượng.**  
**You shall make no cast idols for yourselves.**  
**a molten god thou dost not make to thyself.**
- 18** **Người hãy giữ lễ bánh không men. Nhằm kỳ tháng lúa trổ, hãy ăn bánh không men trong bảy ngày, như ta đã truyền dạy người; vì nhằm tháng đó người ra khỏi xứ Ê-díp-tô.**  
**"You shall keep the feast of unleavened bread. Seven days you shall eat unleavened bread, as I commanded you, at the time appointed in the month Abib; for in the month Abib you came out from Egypt.**  
**`The feast of unleavened things thou dost keep; seven days thou dost eat unleavened things, as I have commanded thee, at an appointed time, the month of Abib: for in the month of Abib thou didst come out from Egypt.**
- 19** **Các con trưởng nam đều thuộc về ta; cùng các con đực đầu lòng của bầy súc vật người, hoặc bò hoặc chiên cũng vậy.**  
**All that opens the womb is mine; and all your cattle that is male, the firstborn of cow and sheep.**  
**`All opening a womb [are] Mine, and every firstling of thy cattle born a male, ox or sheep;**
- 20** **Nhưng người sẽ bắt một chiên con hay là dê con mà chuộc một con lừa đầu lòng. Nếu chẳng chuộc nó, người hãy bẻ cổ nó. Người sẽ chuộc các con trưởng nam mình; và chớ ai đi tay không đến chầu trước mặt ta.**  
**The firstborn of a donkey you shall redeem with a lamb: and if you will not redeem it, then you shall break its neck. All the firstborn of your sons you shall redeem. No one shall appear before me empty.**  
**and the firstling of an ass thou dost ransom with a lamb; and if thou dost not ransom, then thou hast beheaded it; every first-born of thy sons thou dost ransom, and they do not appear before Me empty.**
- 21** **Trong sáu ngày người hãy làm công việc, nhưng qua ngày thứ bảy hãy nghỉ, dẫu mùa cày hay mùa gặt người cũng phải nghỉ vậy.**  
**Six days you shall work, but on the seventh day you shall rest: in plowing time and in harvest you shall rest.**  
**`Six days thou dost work, and on the seventh day thou dost rest; in ploughing-time and in harvest thou dost rest.**



- 22** Đầu mùa gặt lúa mì, người hãy giữ lễ của các tuần lễ; và cuối năm giữ lễ mùa màng.  
You shall observe the feast of weeks with the first-fruits of wheat harvest, and the feast of harvest at the year's end.  
`And a feast of weeks thou dost observe for thyself; first-fruits of wheat-harvest; and the feast of in-gathering, at the revolution of the year.
- 23** Thường năm ba lần, trong vòng các người, mỗi người nam sẽ ra mắt Chúa Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.  
Three times in the year all your males shall appear before the Lord Yahweh, the God of Israel.  
`Three times in a year do all thy males appear before the Lord Jehovah, God of Israel;
- 24** Vì ta sẽ đuổi các dân khỏi trước mặt người, ta sẽ mở rộng bờ cõi người; và trong khi người lên ra mắt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, mỗi năm ba lần, thì sẽ chẳng ai tham muốn xứ người hết.  
For I will drive out nations before you and enlarge your borders; neither shall any man desire your land when you go up to appear before Yahweh, your God, three times in the year.  
for I dispossess nations from before thee, and have enlarged thy border, and no man doth desire thy land in thy going up to appear before Jehovah thy God three times in a year.
- 25** Người chớ dâng huyết của con sinh tế ta cùng bánh pha men; thịt của con sinh về lễ Vượt-qua chớ nên giữ đến sáng mai.  
"You shall not offer the blood of my sacrifice with leavened bread; neither shall the sacrifice of the feast of the Passover be left to the morning.  
`Thou dost not slaughter with a fermented thing the blood of My sacrifice; and the sacrifice of the feast of the passover doth not remain till morning:
- 26** Người sẽ đem dâng hoa quả đầu mùa của đất sanh sản vào đến Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời người. Người chớ nấu thịt dê con trong sữa mẹ nó.  
You shall bring the first of the first-fruits of your ground to the house of Yahweh your God. You shall not boil a young goat in its mother's milk."  
the first of the first-fruits of the land thou dost bring into the house of Jehovah thy God; thou dost not boil a kid in its mother's milk.`
- 27** Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy chép các lời này; vì theo các lời này mà ta lập giao ước cùng người và cùng Y-sơ-ra-ên.  
Yahweh said to Moses, "Write you these words: for in accordance with these words I have made a covenant with you and with Israel."  
And Jehovah saith unto Moses, `Write for thyself these words, for, according to the tenor of these words I have made with thee a covenant, and with Israel.`
- 28** Mô-i-se ở đó cùng Đức Giê-hô-va trong bốn mươi ngày và bốn mươi đêm, không ăn bánh, cũng không uống nước; Đức Giê-hô-va chép trên hai bảng đá các lời giao ước, tức là mười điều răn.  
He was there with Yahweh forty days and forty nights; he neither ate bread, nor drank water. He wrote on the tablets the words of the covenant, the ten commandments.  
And he is there with Jehovah forty days and forty nights; bread he hath not eaten, and water he hath not drunk; and he writeth on the tables the matters of the covenant -- the ten matters.

- 29** Khi Môi-se tay cầm hai bảng chứng đi xuống núi Si-na -i, chẳng biết rằng da mặt mình sáng rực bởi vì mình hầu chuyện Đức Giê-hô-va.  
It happened, when Moses came down from Mount Sinai with the two tablets of the testimony in Moses` hand, when he came down from the mountain, that Moses didn` t know that the skin of his face shone by reason of his speaking with him.  
And it cometh to pass, when Moses is coming down from mount Sinai (and the two tables of the testimony [are] in the hand of Moses in his coming down from the mount), that Moses hath not known that the skin of his face hath shone in His speaking with him,
- 30** Nhưng A-rôn cùng cả dân Y-sơ-ra-ên nhìn Môi-se thấy mặt người sáng rực, sợ không dám lại gần.  
When Aaron and all the children of Israel saw Moses, behold, the skin of his face shone; and they were afraid to come near him.  
and Aaron seeth -- all the sons of Israel also -- Moses, and lo, the skin of his face hath shone, and they are afraid of coming nigh unto him.
- 31** Môi-se bèn gọi họ, A-rôn cùng các hội trưởng đến gần; rồi nói chuyện cùng họ.  
Moses called to them, and Aaron and all the rulers of the congregation returned to him; and Moses spoke to them.  
And Moses calleth unto them, and Aaron and all the princes in the company return unto him, and Moses speaketh unto them;
- 32** Kế sau, cả dân Y-sơ-ra-ên đến gần, người truyền dạy các điều của Đức Giê-hô-va đã phán dạy mình nơi núi Si-na -i.  
Afterward all the children of Israel came near, and he gave them all of the commandments that Yahweh had spoken with him on Mount Sinai.  
and afterwards have all the sons of Israel come nigh, and he chargeth them with all that Jehovah hath spoken with him in mount Sinai.
- 33** Môi-se thôi nói chuyện cùng họ, liền lấy lúp che mặt mình lại.  
When Moses was done speaking with them, he put a veil on his face.  
And Moses finisheth speaking with them, and putteth on his face a veil;
- 34** Khi Môi-se vào trước mặt Đức Giê-hô-va đặt hầu chuyện Ngài, thì dỡ lúp lên cho đến chừng nào lui ra; đoạn ra nói lại cùng dân Y-sơ-ra-ên mọi lời Ngài đã phán dạy mình.  
But when Moses went in before Yahweh to speak with him, he took the veil off, until he came out; and he came out, and spoke to the children of Israel that which he was commanded.  
and in the going in of Moses before Jehovah to speak with Him, he turneth aside the veil until his coming out; and he hath come out and hath spoken unto the sons of Israel that which he is commanded;
- 35** Dân Y-sơ-ra-ên nhìn mặt Môi-se thấy da mặt người sáng rực, thì Môi-se lấy lúp che mặt mình cho đến khi nào vào hầu chuyện Đức Giê-hô-va.  
The children of Israel saw Moses` face, that the skin of Moses` face shone: and Moses put the veil on his face again, until he went in to speak with him.  
and the sons of Israel have seen the face of Moses that the skin of the face of Moses hath shone, and Moses hath put back the veil on his face until his going in to speak with Him.

- 1** **Môi-se nhóm hết hội chúng Y-sơ-ra-ên lại mà nói rằng: Đây là các việc của Đức Giê-hô-va đã phán dạy làm:**  
**Moses assembled all the congregation of the children of Israel, and said to them, "These are the words which Yahweh has commanded, that you should do them.**  
**And Moses assembleth all the company of the sons of Israel, and saith unto them, `These [are] the things which Jehovah hath commanded -- to do them:**
- 2** **Người ta sẽ làm công việc trong sáu ngày, nhưng đến ngày thứ bảy sẽ là một lễ thánh, tức là ngày sa-bát biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va. Ai làm công việc trong ngày đó sẽ bị xử tử.**  
**`Six days shall work be done, but on the seventh day there shall be a holy day for you, a Sabbath of solemn rest to Yahweh: whoever does any work in it shall be put to death.**  
**Six days is work done, and on the seventh day there is to you a holy [day], a sabbath of rest to Jehovah; any who doeth work in it is put to death;**
- 3** **Nhằm ngày sa-bát chớ nổi lửa trong nhà nào của các người hết.**  
**You shall kindle no fire throughout your habitations on the Sabbath day."**  
**ye do not burn a fire in any of your dwellings on the sabbath-day.`**
- 4** **Môi-se nói cùng cả hội chúng Y-sơ-ra-ên rằng: Đây là các lời Đức Giê-hô-va đã phán dạy:**  
**Moses spoke to all the congregation of the children of Israel, saying, "This is the thing which Yahweh commanded, saying,**  
**And Moses speaketh unto all the company of the sons of Israel, saying, `This [is] the thing which Jehovah hath commanded, saying,**
- 5** **Hãy lấy một lễ vật chi ở nhà các người mà dâng cho Đức Giê-hô-va. Hễ người nào có lòng thành dâng cho, hãy đem lễ vật cho Đức Giê-hô-va: vàng, bạc và đồng;**  
**`Take from among you an offering to Yahweh. Whoever is of a willing heart, let him bring it, Yahweh`s offering: gold, silver, brass,**  
**Take ye from among you a heave-offering to Jehovah; every one whose heart [is] willing doth bring it, -- the heave-offering of Jehovah, -- gold, and silver, and brass,**
- 6** **chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, vải gai mịn, lông dê,**  
**blue, purple, scarlet, fine linen, goats` hair,**  
**and blue, and purple, and scarlet, and linen, and goats` [hair],**
- 7** **da chiên đực nhuộm đỏ, da cá nước, cây si-tim,**  
**rams` skins dyed red, sea cow hides, acacia wood,**  
**and rams` skins made red, and badgers` skins, and shittim wood,**
- 8** **dầu thắp, các thứ hương liệu để chế dầu xức và hương thơm,**  
**oil for the light, spices for the anointing oil and for the sweet incense,**  
**and oil for the light, and spices for the anointing oil, and for the spice perfume,**
- 9** **bích ngọc, và các thứ ngọc khác để dùng khảm cho ê-phót và bảng đeo ngực.**  
**onyx stones, and stones to be set for the ephod and for the breastplate.**  
**and shoham stones, and stones for settings, for an ephod, and for a breastplate.**

- 10 Trong vòng các người máy người khôn ngoan hơn hết hãy đến làm mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn;**  
**"Let every wise-hearted man among you come, and make all that Yahweh has commanded:**  
**`And all the wise-hearted among you come in, and make all that Jehovah hath commanded:**
- 11 đèn tạm, trại và bong của đèn tạm, móc, ván, xà ngang, trụ và lỗ trụ;**  
**the tent, its outer covering, its roof, its clasps, its boards, its bars, its pillars, and its sockets;**  
**`The tabernacle, its tent, and its covering, its hooks, and its boards, its bars, its pillars, and its sockets,**
- 12 hòm báng chứng và đòn khiêng, nắp thi ân cùng màn che nơi chí thánh;**  
**the ark, and its poles, the mercy seat, the veil of the screen;**  
**`The ark and its staves, the mercy-seat, and the veil of the covering,**
- 13 cái bàn và đòn khiêng, các đồ phụ tùng của bàn cùng bánh trần thiết;**  
**the table with its poles and all its vessels, and the show bread;**  
**`The table and its staves, and all its vessels, and the bread of the presence,**
- 14 chân đèn, đồ phụ tùng, các đèn và dầu thắp đèn;**  
**the lampstand also for the light, with its vessels, its lamps, and the oil for the light;**  
**`And the candlestick for the light, and its vessels, and its lamps, and the oil for the light,**
- 15 bàn thờ xông hương cùng đòn khiêng; dầu xúc, hương liệu, và bức màn cửa đèn tạm;**  
**and the altar of incense with its poles, the anointing oil, the sweet incense, the screen for the door, at the door of the tent;**  
**`And the altar of perfume, and its staves, and the anointing oil, and the spice perfume, and the covering of the opening at the opening of the tabernacle,**
- 16 bàn thờ dâng của lễ thiêu và rá đồng; đòn khiêng và các đồ phụ tùng của bàn thờ; cái thùng và chân thùng;**  
**the altar of burnt offering, with its grating of brass, its poles, and all its vessels, the basin and its base;**  
**`The altar of burnt-offering and the brazen grate which it hath, its staves, and all its vessels, the laver and its base,**
- 17 bố vi che hành lang, trụ, lỗ trụ, và bức màn cửa cửa hành lang;**  
**the hangings of the court, its pillars, their sockets, and the screen for the gate of the court;**  
**`The hangings of the court, its pillars, and their sockets, and the covering of the gate of the court,**
- 18 các nọc của đèn tạm, cùng nọc và dây của hành lang;**  
**the pins of the tent, the pins of the court, and their cords;**  
**`The pins of the tabernacle, and the pins of the court, and their cords,**

- 19** bộ áo lễ dùng về công việc trong nơi thánh; bộ áo thánh cho A-rôn, thầy tế lễ cả, và bộ áo cho các con trai người đang làm chức tế lễ.  
**the finely worked garments, for ministering in the holy place, the holy garments for Aaron the priest, and the garments of his sons, to minister in the priest`s office.`**  
**`The coloured garments, to do service in the sanctuary, the holy garments for Aaron the priest, and the garments of his sons to act as priest in.`**
- 20** Cả hội chúng Y-sơ-ra-ên bèn lui ra khỏi mặt Môi-se.  
**All the congregation of the children of Israel departed from the presence of Moses. And all the company of the sons of Israel go out from the presence of Moses,**
- 21** Mọi người có lòng cảm động, và mọi người có lòng thành, đều đem lễ vật đến dâng cho Đức Giê-hô-va, để làm công việc hội mạc, các đồ phụ tùng và bộ áo thánh.  
**They came, everyone whose heart stirred him up, and everyone whom his spirit made willing, and brought Yahweh`s offering, for the work of the tent of meeting, and for all of its service, and for the holy garments.**  
**and they come in -- every man whom his heart hath lifted up, and every one whom his spirit hath made willing -- they have brought in the heave-offering of Jehovah for the work of the tent of meeting, and for all its service, and for the holy garments.**
- 22** Phàm người nam cùng nữ, tức mọi kẻ có lòng thành, đều đến đem những hoa tai, nhẫn, khâu, kiềng, các thứ trang sức bằng vàng và hết thầy đều dâng lễ vật bằng vàng cho Đức Giê-hô-va.  
**They came, both men and women, as many as were willing-hearted, and brought brooches, ear-rings, signet-rings, and armlets, all jewels of gold; even every man who offered an offering of gold to Yahweh.**  
**And they come in -- the men with the women -- every willing-hearted one -- they have brought in nose-ring, and ear-ring, and seal-ring, and necklace, all golden goods, even every one who hath waved a wave-offering of gold to Jehovah.**
- 23** Kẻ nào ở nhà mình có chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, vải gai mịn, lông dê, da chiên đực nhuộm đỏ, và da cá nước đều đem đến.  
**Everyone, with whom was found blue, purple, scarlet, fine linen, goats` hair, rams` skins dyed red, and sea cow hides, brought them.**  
**And every man with whom hath been found blue, and purple, and scarlet, and linen, and goats` [hair], and rams` skins made red, and badgers` skins, have brought [them] in;**
- 24** Hễ ai có chi làm lễ vật bằng bạc hay bằng đồng, đều đem dâng cho Đức Giê-hô-va, và hễ ai có cây si-tim nơi nhà mình dùng hiệp về các công việc tế lễ, đều đem đến.  
**Everyone who did offer an offering of silver and brass brought Yahweh`s offering; and everyone, with whom was found acacia wood for any work of the service, brought it. every one lifting up a heave-offering of silver and brass have brought in the heave-offering of Jehovah; and every one with whom hath been found shittim wood for any work of the service brought [it] in.**
- 25** Phàm người đàn bà khéo thì chánh tay mình kéo chỉ lấy và đem đến món chi họ đã kéo rồi, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và chỉ gai mịn.  
**All the women who were wise-hearted spun with their hands, and brought that which they had spun, the blue, the purple, the scarlet, and the fine linen.**  
**And every wise-hearted woman hath spun with her hands, and they bring in yarn, the blue, and the purple, the scarlet, and the linen;**

- 26** Còn mấy người đàn bà có cảm động và tài khéo thì kéo chỉ lông dê.  
**All the women whose heart stirred them up in wisdom spun the goats` hair.**  
**and all the women whose heart hath lifted them up in wisdom, have spun the goats` [hair].**
- 27** Các bực tôn trưởng trong dân sự đem bích ngọc và các thứ ngọc khác để khảm cho ê-phót và băng đeo ngực;  
**The rulers brought the onyx stones, and the stones to be set, for the ephod and for the breastplate;**  
**And the princes have brought in the shoham stones, and the stones for settings, for the ephod, and for the breastplate,**
- 28** dầu thắp đèn, các hương liệu để chế dầu xúc và dầu thơm.  
**and the spice, and the oil for the light, for the anointing oil, and for the sweet incense.**  
**and the spices, and the oil for the light, and for the anointing oil, and for the spice perfume;**
- 29** Cả dân Y-sơ-ra-ên, nam hay nữ, phàm ai có lòng cảm động xui cho mình tình nguyện quyên vào các công việc Đức Giê-hô-va đã phán dặn nơi Mô-i-se, đều đem dâng cho Đức Giê-hô-va các lễ tình nguyện vậy.  
**The children of Israel brought a freewill offering to Yahweh; every man and woman, whose heart made them willing to bring for all the work, which Yahweh had commanded to be made by Moses.**  
**every man and woman (whom their heart hath made willing to bring in for all the work which Jehovah commanded to be done by the hand of Moses) [of] the sons of Israel brought in a willing-offering to Jehovah.**
- 30** Mô-i-se nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Nay Đức Giê-hô-va đã kêu danh Bết-sa-lê-ên, con trai của U-ri, cháu của Hu-rơ, trong chi phái Giu-đa.  
**Moses said to the children of Israel, "Behold, Yahweh has called by name Bezalel the son of Uri, the son of Hur, of the tribe of Judah.**  
**And Moses saith unto the sons of Israel, `See, Jehovah hath called by name Bezaleel, son of Uri, son of Hur, of the tribe of Judah,**
- 31** Ngài phú cho người đầy dẫy Thần của Đức Chúa Trời, sự khôn ngoan, sự thông sáng, và sự hiểu biết, để làm mọi thứ nghề thợ,  
**He has filled him with the Spirit of God, in wisdom, in understanding, in knowledge, and in all manner of workmanship;**  
**and He doth fill him [with] the Spirit of God, in wisdom, in understanding, and in knowledge, and in all work,**
- 32** đặt bày ra và làm đồ vàng, bạc và đồng,  
**and to make skillful works, to work in gold, in silver, in brass,**  
**even to devise devices to work in gold, and in silver, and in brass,**
- 33** đặt khắc và khảm các thứ ngọc, đặt chạm cây làm các đồ khéo léo.  
**in cutting of stones for setting, and in carving of wood, to work in all kinds of skillful workmanship.**  
**and in graving of stones for settings, and in graving of wood to work in any work of design.**

- 34** Ngài lại phú cho người tài dạy dỗ, và cũng đồng ban cho Ô-hô-li-áp, con của A-hi-sa-mạc, trong chi phái Đan nữa;  
 He has put in his heart that he may teach, both he, and Oholiab, the son of Ahisamach, of the tribe of Dan.  
 `And to direct He hath put in his heart, he and Aholiab, son of Ahisamach, of the tribe of Dan;
- 35** Ngài phú cho hai người đó đầy sự khôn ngoan để làm các công nghệ về thợ thêu, thợ dệt nhiều màu, tức là màu tím, đỏ điều, đỏ sậm, và vải gai mịn; để bày ra và làm các thứ công nghệ khéo.  
 He has filled them with wisdom of heart, to work all manner of workmanship, of the engraver, of the skillful workman, and of the embroiderer, in blue, in purple, in scarlet, and in fine linen, and of the weaver, even of those who do any workmanship, and of those who make skillful works.  
 He hath filled them with wisdom of heart to do every work, of engraver, and designer, and embroiderer (in blue, and in purple, in scarlet, and in linen), and weaver, who do any work, and of designers of designs.
- 1** Bết-sa-lê-ên, Ô-hô-li-áp và các người khôn khéo, tức là người Đức Giê-hô-va đã phú cho sự khôn ngoan và sự thông sáng để làm các công việc định dùng về việc tế lễ nơi thánh, đều làm mọi việc mà Đức Giê-hô-va đã phán dặn.  
 "Bezalel and Oholiab shall work with every wise-hearted man, in whom Yahweh has put wisdom and understanding to know how to work all the work for the service of the sanctuary, according to all that Yahweh has commanded."  
 And Bezaleel, and Aholiab, and every wise-hearted man, in whom Jehovah hath given wisdom and understanding to know to do every work of the service of the sanctuary, have done according to all that Jehovah commanded.
- 2** Vậy, Môi-se bèn gọi Bết-sa-lê-ên, Ô-hô-li-áp, và các người khôn khéo mà trong lòng họ Đức Giê-hô-va phú sự thông sáng cùng các người có lòng cảm động xui mình đến gần, để làm công việc.  
 Moses called Bezalel and Oholiab, and every wise-hearted man, in whose heart Yahweh had put wisdom, even everyone whose heart stirred him up to come to the work to do it: And Moses calleth unto Bezaleel, and unto Aholiab, and unto every wise-hearted man in whose heart Jehovah hath given wisdom, every one whom his heart lifted up, to come near unto the work to do it.
- 3** Trước mặt Môi-se, họ thâu các lễ vật của dân Y-sơ-ra-ên đã đem đến, để làm các công việc định dùng và sự tế lễ nơi thánh. Nhưng mỗi buổi sớm mai, dân sự lại đem đến lễ vật tình nguyện nữa.  
 and they received from Moses all the offering which the children of Israel had brought for the work of the service of the sanctuary, with which to make it. They brought yet to him freewill-offerings every morning.  
 And they take from before Moses all the heave-offering which the sons of Israel have brought in for the work of the service of the sanctuary to do it; and still they have brought in unto him a willing-offering morning by morning.

- 4** Thế thì, các người khôn khéo làm mọi công việc của nơi thánh, đều tạm đình,  
All the wise men, who performed all the work of the sanctuary, each came from his work which they did.  
And all the wise men, who are doing all the work of the sanctuary, come each from his work which they are doing,
- 5** đến nỗi cùng Môi-se rằng: Dân sự đem đến dư bội phần đặng làm các công việc mà Đức Giê-hô-va đã phán dặn.  
They spoke to Moses, saying, "The people bring much more than enough for the service of the work which Yahweh commanded to make."  
and speak unto Moses, saying, `The people are multiplying to bring in more than sufficient for the service of the work which Jehovah commanded to make.`
- 6** Theo lệnh truyền của Môi-se, họ bèn đi rao từ trại quân rằng: Bất kỳ người nam hay nữ, chớ làm công việc về lễ vật của nơi thánh nữa! Vậy họ cấm dân sự không cho đem đến chi thêm nữa hết.  
Moses gave commandment, and they caused it to be proclaimed throughout the camp, saying, "Let neither man nor woman make anything else for the offering for the sanctuary." So the people were restrained from bringing.  
And Moses commandeth, and they cause a voice to pass over through the camp, saying, `Let not man or woman make any more work for the heave-offering of the sanctuary;` and the people are restrained from bringing,
- 7** Vì đã đủ các vật liệu đặng làm hết thầy công việc, cho đến đỗi còn dư lại nữa.  
For the stuff they had was sufficient for all the work to make it, and too much.  
and the work hath been sufficient for them, for all the work, to do it, and to leave.
- 8** Các người khôn khéo trong vòng những người làm công việc, dùng mười bức màn bằng vải gai đậu mịn, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, thêu hình chê-ru-bin cực xảo, mà dựng đền  
All the wise-hearted men among those who did the work made the tent with ten curtains; of fine twined linen, blue, purple, and scarlet, with cherubim, the work of the skillful workman, they made them.  
And all the wise-hearted ones among the doers of the work make the tabernacle; ten curtains of twined linen, and blue, and purple, and scarlet, [with] cherubs, work of a designer, he hath made them.
- 9** Mỗi bức màn đều dài hai mươi tám thước, rộng bốn thước; các bức đều đồng cỡ nhau.  
The length of each curtain was twenty-eight cubits, and the breadth of each curtain four cubits. All the curtains had one measure.  
The length of the one curtain [is] eight and twenty by the cubit, and the breadth of the one curtain four by the cubit; one measure [is] to all the curtains.
- 10** Họ kết mỗi năm bức màn dính lại nhau;  
He coupled five curtains to one another, and the other five curtains he coupled one to another.  
And he joineth the five curtains one unto another, and the [other] five curtains he hath joined one unto another;



- 11** **thắt vòng bằng chỉ tím nơi triêng của bức màn thứ nhất, ở đầu bức nguyên; và cũng làm như vậy cho triêng của bức màn ở nơi chót trong bức nguyên thứ nhì.**  
**He made loops of blue on the edge of the one curtain from the edge in the coupling. Likewise he made in the edge of the curtain that was outmost in the second coupling. and he maketh loops of blue on the edge of the one curtain, at the end, in the joining; so he hath made in the edge of the outmost curtain, in the joining of the second;**
- 12** **Họ thắt năm chục vòng theo triêng của bức màn ở đầu của bức nguyên thứ nhất, và năm chục vòng theo triêng bức màn ở chót của bức nguyên thứ nhì; các vòng đối nhau.**  
**He made fifty loops in the one curtain, and he made fifty loops in the edge of the curtain that was in the second coupling. The loops were opposite one to another. fifty loops he hath made in the one curtain, and fifty loops hath he made in the end of the curtain which [is] in the joining of the second; the loops are taking hold one on another.**
- 13** **Đoạn chế năm chục cái móc bằng vàng, móc bức này với bức kia, để cho đèn tạm kết lại thành một.**  
**He made fifty clasps of gold, and coupled the curtains one to another with the clasps: so the tent was a unit. And he maketh fifty hooks of gold, and joineth the curtains one unto another by the hooks, and the tabernacle is one.**
- 14** **Kế đó, họ dùng lông dê kết mười một bức màn, để làm bong trên đèn tạm.**  
**He made curtains of goats` hair for a covering over the tent. He made them eleven curtains. And he maketh curtains of goats` [hair] for a tent over the tabernacle; eleven curtains he hath made them;**
- 15** **Bề dài mỗi bức màn ba mươi thước, bề rộng bốn thước: mười một bức màn đều đồng cỡ nhau.**  
**The length of each curtain was thirty cubits, and four cubits the breadth of each curtain. The eleven curtains had one measure. the length of the one curtain [is] thirty by the cubit, and the breadth of the one curtain [is] four cubits; one measure [is] to the eleven curtains;**
- 16** **Họ kết năm bức màn riêng ra; và sáu bức màn khác riêng ra;**  
**He coupled five curtains by themselves, and six curtains by themselves. and he joineth the five curtains apart, and the six curtains apart.**
- 17** **thắt năm chục cái vòng nơi triêng bức chót của bức nguyên thứ nhất, và năm chục vòng nơi triêng bức ở đầu của bức nguyên thứ nhì;**  
**He made fifty loops on the edge of the curtain that was outmost in the coupling, and he made fifty loops on the edge of the curtain which was outmost in the second coupling. And he maketh fifty loops on the outer edge of the curtain, in the joining; and fifty loops he hath made on the edge of the curtain which is joining the second;**
- 18** **làm năm chục cái móc bằng đồng, móc bức bong hiệp lại thành một.**  
**He made fifty clasps of brass to couple the tent together, that it might be a unit. and he maketh fifty hooks of brass to join the tent -- to be one;**

- 19** Họ cũng làm cho đền tạm một tấm lá phủ bằng da chiên đực nhuộm đỏ, và một tấm là phủ bằng da cá nước đắp lên trên.  
He made a covering for the tent of rams` skins dyed red, and a covering of sea cow hides above.  
and he maketh a covering for the tent of rams` skins made red, and a covering of badgers` skins above.
- 20** Họ dùng ván bằng cây si-tim làm vách cho đền tạm.  
He made the boards for the tent of acacia wood, standing up.  
And he maketh the boards for the tabernacle of shittim wood, standing up;
- 21** Mỗi tấm ván mười thước về dài, một thước rưỡi bề ngang.  
Ten cubits was the length of a board, and a cubit and a half the breadth of each board.  
ten cubits [is] the length of the [one] board, and a cubit and a half the breadth of the [one] board;
- 22** Mỗi tấm có hai cái mộng liên nhau: cả ván đền tạm đều làm một cách.  
Each board had two tenons, joined one to another. He made all the boards of the tent this way.  
two handles [are] to the one board, joined one unto another; so he hath made for all the boards of the tabernacle.
- 23** Vậy, họ làm ván cho đền tạm: hai chục tấm về phía nam;  
He made the boards for the tent: twenty boards for the south side southward.  
And he maketh the boards for the tabernacle; twenty boards for the south side southward;
- 24** dưới hai chục tấm làm bốn chục lỗ mộng bằng bạc: dưới mỗi tấm có hai lỗ mộng, để chịu hai cái mộng.  
He made forty sockets of silver under the twenty boards; two sockets under one board for its two tenons, and two sockets under another board for its two tenons.  
and forty sockets of silver he hath made under the twenty boards, two sockets under the one board for its two handles, and two sockets under the other board for its two handles.
- 25** Họ cũng làm hai chục tấm ván ở phía bắc đền tạm,  
For the second side of the tent, on the north side, he made twenty boards,  
And for the second side of the tabernacle, for the north side, he hath made twenty boards,
- 26** và bốn chục lỗ mộng bằng bạc; dưới mỗi tấm có hai lỗ mộng.  
and their forty sockets of silver; two sockets under one board, and two sockets under another board.  
and their forty sockets of silver, two sockets under the one board, and two sockets under the other board;
- 27** Về phía đằng sau của đền tạm, tức là phía tây, họ làm sáu tấm ván,  
For the far part of the tent westward he made six boards.  
and for the sides of the tabernacle, westward, hath he made six boards;
- 28** và về hai góc sau thì làm hai tấm ván.  
He made two boards for the corners of the tent in the far part.  
and two boards hath he made for the corners of the tabernacle, in the two sides;

- 29 Hai tấm ván góc ra khít với nhau từ dưới chí trên bởi một cái khoen ở nơi đầu; hai góc hai bên đều làm như vậy.**  
**They were double beneath, and in like manner they were all the way to the top of it to one ring. He did thus to both of them in the two corners.**  
**and they have been twins below, and together they are twins at its head, at the one ring; so he hath done to both of them at the two corners;**
- 30 Thế thì, có tám tấm ván và mười sáu lỗ mộng bằng bạc, dưới mỗi tấm có hai lỗ mộng.**  
**There were eight boards, and their sockets of silver, sixteen sockets; under every board two sockets.**  
**and there have been eight boards; and their sockets of silver [are] sixteen sockets, two sockets under the one board.**
- 31 Họ làm năm cây xà ngang bằng gỗ si-tim cặp mấy tấm ván về phía bên này của đền tạm,**  
**He made bars of acacia wood; five for the boards of the one side of the tent,**  
**And he maketh bars of shittim wood, five for the boards of the one side of the tabernacle,**
- 32 năm cây xà ngang khác về phía bên kia, và năm cây xà ngang khác nữa về phía sau đền tạm, tức là phía tây.**  
**and five bars for the boards of the other side of the tent, and five bars for the boards of the tent for the hinder part westward.**  
**and five bars for the boards of the second side of the tabernacle, and five bars for the boards of the tabernacle, for the sides westward;**
- 33 Họ làm cây xà ngang giữa, đặt lòn qua thân giữa các tấm ván từ đầu này đến đầu kia,**  
**He made the middle bar to pass through in the midst of the boards from the one end to the other.**  
**and he maketh the middle bar to enter into the midst of the boards from end to end;**
- 34 và bọc vàng mấy tấm ván. Họ làm các khoen của ván bằng vàng, đặt xỏ xà ngang qua, và bọc vàng các cây xà ngang.**  
**He overlaid the boards with gold, and made their rings of gold for places for the bars, and overlaid the bars with gold.**  
**and the boards he hath overlaid with gold, and their rings he hath made of gold, places for bars, and he overlayeth the bars with gold.**
- 35 Họ lại chế một bức màn bằng chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và vải gai đậu mịn, thêu hình chê-ru-bin cực xảo,**  
**He made the veil of blue, purple, scarlet, and fine twined linen: with cherubim. He made it the work of a skillful workman.**  
**And he maketh the vail of blue, and purple, and scarlet, and twined linen, work of a designer he hath made it, [with] cherubs;**
- 36 rồi làm bốn cây trụ bằng gỗ si-tim, bọc vàng, cùng đinh bằng vàng; đúc bốn lỗ trụ bằng bạc cho mấy cây trụ đó.**  
**He made four pillars of acacia for it, and overlaid them with gold. Their hooks were of gold. He cast four sockets of silver for them.**  
**and he maketh for it four pillars of shittim [wood], and overlayeth them with gold; their pegs [are] of gold; and he casteth for them four sockets of silver.**

- 37** Họ cũng chế cho cửa vào Trại một tấm màn bằng chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và vải gai đâu mịn: ấy là một công việc thêu thùa.  
He made a screen for the door of the tent, of blue, purple, scarlet, and fine twined linen, the work of an embroiderer;  
And he maketh a covering for the opening of the tent, of blue, and purple, and scarlet, and twined linen, work of an embroiderer,
- 38** Họ cũng làm năm cây trụ cùng đỉnh, rồi bọc vàng trên đầu trụ, và các cây nuông; còn năm lỗ trụ thì bằng đồng.  
and the five pillars of it with their hooks. He overlaid their capitals and their fillets with gold, and their five sockets were of brass.  
also its five pillars, and their pegs; and he overlaid their tops and their fillets [with] gold, and their five sockets [are] brass.
- 1** Đoạn, Bết-sa-lê-ên đóng hòm bằng cây si-tim, bề dài hai thước rưỡi, bề ngang một thước rưỡi, và bề cao một thước rưỡi.  
Bezalel made the ark of acacia wood. Its length was two and a half cubits, and its breadth a cubit and a half, and a cubit and a half its height.  
And Bezaleel maketh the ark of shittim wood, two cubits and a half its length, and a cubit and a half its breadth, and a cubit and a half its height;
- 2** Người bọc vàng ròng bề trong và bề ngoài, cùng chạy đường viền chung quanh.  
He overlaid it with pure gold inside and outside, and made a molding of gold for it round about.  
and he overlayeth it with pure gold within and without, and maketh for it a wreath of gold round about;
- 3** Đúc bốn cái khoen vàng đặt gắn bốn góc: hai cái bên hông này, hai cái bên hông kia.  
He cast four rings of gold for it, in its four feet; even two rings on its one side, and two rings on its other side.  
and he casteth for it four rings of gold, on its four feet, even two rings on its one side, and two rings on its second side;
- 4** Người cũng chuốt các đòn bằng cây si-tim, bọc vàng;  
He made poles of acacia wood, and overlaid them with gold.  
and he maketh staves of shittim wood, and overlayeth them with gold,
- 5** rồi xỏ đòn đó vào khoen hai bên hông, đặt khiêng hòm.  
He put the poles into the rings on the sides of the ark, to bear the ark.  
and he bringeth in the staves into the rings, by the sides of the ark, to bear the ark.
- 6** Người cũng làm một cái nắp thi ân bằng vàng ròng, bề dài hai thước rưỡi, bề ngang một thước rưỡi.  
He made a mercy seat of pure gold. Its length was two and a half cubits, and a cubit and a half its breadth.  
And he maketh a mercy-seat of pure gold, two cubits and a half its length, and a cubit and a half its breadth;

- 7** Làm hai tượng chê-ru-bin bằng vàng đánh giát để nơi hai đầu nắp thi ân,  
He made two cherubim of gold. He made them of beaten work them, at the two ends of the mercy seat;  
and he maketh two cherubs of gold, of beaten work he hath made them, at the two ends of the mercy-seat;
- 8** một tượng ở đầu này và một tượng ở đầu kia, ló ra nơi hai đầu nắp.  
one cherub at the one end, and one cherub at the other end. He made the cherubim of one piece with the mercy seat at its two ends.  
one cherub at the end on this [side], and one cherub at the end on that, out of the mercy-seat he hath made the cherubs, at its two ends;
- 9** Hai chê-ru-bin sè cánh ra che trên nắp thi ân, đối diện nhau và xây mặt vào nắp thi ân.  
The cherubim spread out their wings on high, covering the mercy seat with their wings, with their faces toward one another. The faces of the cherubim were toward the mercy seat.  
and the cherubs are spreading out wings on high, covering over the mercy-seat with their wings, and their faces [are] one towards another; towards the mercy-seat have the faces of the cherubs been.
- 10** Người cũng đóng một cái bàn bằng cây si-tim; bề dài hai thước, bề ngang một thước, bề cao một thước rưỡi;  
He made the table of acacia wood. Its length was two cubits, and its breadth was a cubit, and its height was a cubit and a half.  
And he maketh the table of shittim wood; two cubits its length, and a cubit its breadth, and a cubit and a half its height,
- 11** bọc bằng vàng ròng, và chạy một đường viền chung quanh.  
He overlaid it with pure gold, and made a gold molding around it.  
and overlayeth it with pure gold, and maketh for it a wreath of gold round about.
- 12** Lại cùng lên be cho tứ vi bàn cao chừng bốn ngón tay, và chạy cho be một đường viền  
He made a border of a handbreadth around it, and made a golden molding on its border around it.  
And he maketh for it a border of a handbreadth round about, and maketh a wreath of gold for its border round about;
- 13** Người đúc bốn cái khoen vàng tra vào bốn góc, tại nơi chân bàn.  
He cast four rings of gold for it, and put the rings in the four corners that were on its four feet.  
and he casteth for it four rings of gold, and putteth the rings on the four corners which [are] to its four feet;
- 14** Các khoen ở gần nơi be để xỏ đòn vào, đặt khiêng bàn;  
The rings were close by the border, the places for the poles to carry the table.  
over-against the border have the rings been, places for staves to bear the table.
- 15** người chuốt đòn bằng cây si-tim, bọc vàng, đặt khiêng bàn.  
He made the poles of acacia wood, and overlaid them with gold, to carry the table.  
And he maketh the staves of shittim wood, and overlayeth them with gold, to bear the table;

- 16** Lại cũng lấy vàng ròng mà làm các đồ dùng bày trên bàn: đĩa, chén, ly, và chậu, để dùng làm lễ quán.  
He made the vessels which were on the table, its dishes, its spoons, its bowls, and its pitchers with which to pour out, of pure gold.  
and he maketh the vessels which [are] upon the table, its dishes, and its bowls, and its cups, and the cups by which they pour out, of pure gold.
- 17** Người cũng làm chân đèn bằng vàng ròng; cái chân, cái thân, cái đài, cái bầu, và cái hoa đều làm ra bằng vàng đánh giát.  
He made the lampstand of pure gold. He made the lampstand of beaten work. Its base, its shaft, its cups, its buds, and its flowers were of one piece with it.  
And he maketh the candlestick of pure gold; of beaten work he hath made the candlestick, its base, and its branch, its calyxes, its knops, and its flowers, have been of the same;
- 18** Hai bên thân đèn có sáu nhánh nứt ra, ba nhánh ở bên này và ba nhánh ở bên kia.  
There were six branches going out of its sides: three branches of the lampstand out of its one side, and three branches of the lampstand out of its other side:  
and six branches are coming out of its sides, three branches of the candlestick out of its one side, and three branches of the candlestick out of its second side;
- 19** Trong sáu nhánh nứt ra trên thân chân đèn, mỗi nhánh đều có ba cái đài hình như hột hạnh nhân, cùng bầu và hoa.  
three cups made like almond-blossoms in one branch, a bud and a flower, and three cups made like almond-blossoms in the other branch, a bud and a flower: so for the six branches going out of the lampstand.  
three calyxes, made like almonds, in the one branch, a knop and a flower; and three calyxes, made like almonds, in another branch, a knop and a flower; so to the six branches which are coming out of the candlestick.
- 20** Trên thân chân đèn lại cũng có bốn cái đài hình như hột hạnh nhân, cùng bầu và hoa.  
In the lampstand were four cups made like almond-blossoms, its buds and its flowers;  
And in the candlestick [are] four calyxes, made like almonds, its knops, and its flowers,
- 21** Trong sáu nhánh từ thân chân đèn nứt ra, hễ cứ mỗi hai nhánh, thì dưới có một cái bầu.  
and a bud under two branches of one piece with it, and a bud under two branches of one piece with it, and a bud under two branches of one piece with it, for the six branches going out of it.  
and a knop under the two branches of the same, and a knop under the two branches of the same, and a knop under the two branches of the same, [are] to the six branches which are coming out of it;
- 22** Bầu và nhánh của chân đèn đều bằng vàng ròng nguyên miếng đánh giát.  
Their buds and their branches were of one piece with it. The whole thing was one beaten work of pure gold.  
their knops and their branches have been of the same; all of it one beaten work of pure gold.
- 23** Người cũng làm bảy cái thếp đèn, kéo bắt tim và đồ đựng tàn bằng vàng ròng.  
He made its seven lamps, and its snuffers, and its snuff dishes, of pure gold.  
And he maketh its seven lamps, and its snuffers, and its snuff-dishes, of pure gold;

- 24 Người dùng một ta lạng vàng ròng, mà làm chân đèn và các đồ phụ tùng của chân đèn.  
He made it of a talent of pure gold, with all its vessels.  
of a talent of pure gold he hath made it, and all its vessels.**
- 25 Người cũng đóng một cái bàn thờ xông hương bằng cây si-tim, hình vuông, bề dài một thước, bề ngang một thước, và bề cao hai thước. Bàn thờ có bốn sừng ló ra.  
He made the altar of incense of acacia wood. It was square: its length was a cubit, and its breadth a cubit. Its height was two cubits. Its horns were of one piece with it.  
And he maketh the perfume-altar of shittim wood; a cubit its length, and a cubit its breadth (square), and two cubits its height; its horns have been of the same;**
- 26 Người bọc vàng ròng trên mặt, bốn cạnh chung quanh và các sừng; tứ vi cũng chạy đường viền vàng.  
He overlaid it with pure gold, its top, its sides around it, and its horns. He made a gold molding around it.  
and he overlayeth it with pure gold, its top and its sides round about, and its horns; and he maketh for it a wreath of gold round about;**
- 27 Dưới đường viền đó, nơi hai bên góc, người làm hai cái khoen vàng để xỏ đòn, dựng  
He made two golden rings for it under its molding crown, on its two ribs, on its two sides, for places for poles with which to carry it.  
and two rings of gold he hath made for it under its wreath, at its two corners, at its two sides, for places for staves to bear it with them.**
- 28 Người chuốt đòn bằng cây si-tim và bọc vàng.  
He made the poles of acacia wood, and overlaid them with gold.  
And he maketh the staves of shittim wood, and overlayeth them with gold;**
- 29 Người cũng chế dầu thánh để xức, và hương thanh sạch bằng các hương liệu theo nghề thợ chế hương.  
He made the holy anointing oil and the pure incense of sweet spices, after the art of the perfumer.  
and he maketh the holy anointing oil, and the pure spice-perfume -- work of a**
- 1 Người cũng đóng bàn thờ về của lễ thiêu bằng cây si-tim, hình vuông, bề dài năm thước, bề ngang năm thước và bề cao ba thước.  
He made the altar of burnt offering of acacia wood. It was square. Its length was five cubits, its breadth was five cubits, and its height was three cubits.  
And he maketh the altar of burnt-offering of shittim wood, five cubits its length, and five cubits its breadth (square), and three cubits its height;**
- 2 Người làm nơi bốn góc bàn thờ những sừng ló ra, bọc đồng.  
He made its horns on its four corners. Its horns were of one piece with it, and he overlaid it with brass.  
and he maketh its horns on its four corners; its horns have been of the same; and he overlayeth it with brass;**

- 3** Rồi làm các đồ phụ tùng của bàn thờ bằng đồng: chảo nhỏ, vá,盎, nĩa, và bình hương.  
He made all the vessels of the altar, the pots, the shovels, the basins, the flesh-hooks, and the fire pans. He made all its vessels of brass.  
and he maketh all the vessels of the altar, the pots, and the shovels, and the sprinkling-pans, the forks, and the fire-pans; all its vessels he hath made of brass.
- 4** Lại làm một tấm rá bằng lưới đồng để dưới thành bàn thờ, từ chân lên đến ngang giữa,  
He made for the altar a grating of a network of brass, under the ledge around it beneath, reaching halfway up.  
And he maketh for the altar a brazen grate of net-work, under its border beneath, unto its midst;
- 5** và đúc cái khoen cho bốn góc rá lưới đồng, đặt xỏ đòn khiêng.  
He cast four rings for the four ends of brass grating, to be places for the poles.  
and he casteth four rings for the four ends of the brazen grate -- places for bars;
- 6** Đoạn, chuốt đòn khiêng bằng cây si-tim, và bọc đồng;  
He made the poles of acacia wood, and overlaid them with brass.  
and he maketh the staves of shittim wood, and overlayeth them with brass;
- 7** xỏ đòn vào khoen nơi hai bên bàn thờ, đặt khiêng bàn đi. Người đóng bàn thờ bằng ván, trống bọng.  
He put the poles into the rings on the sides of the altar, with which to carry it. He made it hollow with planks.  
and he bringeth in the staves into the rings on the sides of the altar, to bear it with them; hollow [with] boards he made it.
- 8** Người dùng các tấm gương của mấy người đàn bà hầu việc nơi cửa hội mạc, chế ra một cái thùng và chân thùng bằng đồng.  
He made the basin of brass, and its base of brass, out of the mirrors of the ministering women who ministered at the door of the tent of meeting.  
And he maketh the laver of brass, and its base of brass, with the looking-glasses of the women assembling, who have assembled at the opening of the tent of meeting.
- 9** Người cũng làm hành lang: về phía nam mấy bức bố vi của hành lang bằng vải gai dệt mịn, dài trăm thước;  
He made the court: for the south side southward the hangings of the court were of fine twined linen, one hundred cubits;  
And he maketh the court; at the south side southward, the hangings of the court of twined linen, a hundred by the cubit,
- 10** hai chục cây trụ và hai chục lỗ trụ bằng đồng, đinh và nuông trụ bằng bạc.  
their pillars were twenty, and their sockets twenty, of brass; the hooks of the pillars and their fillets were of silver.  
their pillars [are] twenty, and their brazen sockets twenty, the pegs of the pillars and their fillets [are] silver;



- 11 Về phía bắc, cũng một trăm thước bố vi, hai chục cây trụ và hai chục lỗ trụ bằng đồng, đinh và nông trụ bằng bạc.**  
**For the north side one hundred cubits, their pillars twenty, and their sockets twenty, of brass; the hooks of the pillars, and their fillets, of silver.**  
**and at the north side, a hundred by the cubit, their pillars [are] twenty, and their sockets of brass twenty; the pegs of the pillars and their fillets [are] silver;**
- 12 Về phía tây, năm chục thước bố vi, mười cây trụ, và mười lỗ trụ bằng đồng, đinh và nông trụ bằng bạc.**  
**For the west side were hangings of fifty cubits, their pillars ten, and their sockets ten; the hooks of the pillars, and their fillets, of silver.**  
**and at the west side [are] hangings, fifty by the cubit; their pillars [are] ten, and their sockets ten; the pegs of the pillars and their fillets [are] silver;**
- 13 Về phía trước, là phía đông, cũng năm chục thước:**  
**For the east side eastward fifty cubits.**  
**and at the east side eastward fifty cubits.**
- 14 nghĩa là bên hữu của hành lang mười lăm thước bố vi ba cây trụ và ba lỗ trụ;**  
**The hangings for the one side were fifteen cubits; their pillars three, and their sockets three;**  
**The hangings on the side [are] fifteen cubits, their pillars three, and their sockets three,**
- 15 bên tả của hành lang cũng mười lăm thước bố vi, ba cây trụ và ba lỗ trụ.**  
**and so for the other side: on this hand and that hand by the gate of the court were hangings of fifteen cubits; their pillars three, and their sockets three.**  
**and at the second side at the gate of the court, on this and on that, [are] hangings, fifteen cubits, their pillars three, and their sockets three;**
- 16 Hết thảy bố vi của hành lang ở chung quanh đều bằng vải gai đậu mịn;**  
**All the hangings around the court were of fine twined linen.**  
**all the hangings of the court round about [are] of twined linen,**
- 17 các lỗ trụ bằng đồng, đinh, nông bằng bạc, và đầu trụ bọc bạc. Hết thảy trụ của hành lang đều nhờ có nông bạc chắp với nhau.**  
**The sockets for the pillars were of brass. The hooks of the pillars and their fillets were of silver; and the overlaying of their capitals, of silver; and all the pillars of the court were filleted with silver.**  
**and the sockets for the pillars of brass, the pegs of the pillars and their fillets of silver, and the overlaying of their tops of silver, and all the pillars of the court are filleted with silver.**
- 18 Tấm màn nơi cửa hành lang làm thêu thùa bằng chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và vải gai đậu mịn; bề dài hai chục thước, bề cao (tùy theo bề khổ của vải) năm thước, đồng cỡ với bề cao của các bố vi chung quanh hành lang.**  
**The screen for the gate of the court was the work of the embroiderer, of blue, purple, scarlet, and fine twined linen. Twenty cubits was the length, and the height in the breadth was five cubits, like to the hangings of the court.**  
**And the covering of the gate of the court [is] the work of an embroiderer, of blue, and purple, and scarlet, and twined linen; and twenty cubits [is] the length, and the height with the breadth five cubits, over-against the hangings of the court;**

- 19 Bốn cây trụ và bốn lỗ trụ bằng đồng, đỉnh, đồ bọc đầu trụ, và những nuông đều bằng**  
**Their pillars were four, and their sockets four, of brass; their hooks of silver, and the**  
**overlaying of their capitals, and their fillets, of silver.**  
**and their pillars [are] four, and their sockets of brass four, their pegs [are] of silver, and**  
**the overlaying of their tops and their fillets [are] of silver;**
- 20 Các nọc của đền tạm và của hành lang chung quanh đều bằng đồng.**  
**All the pins of the tent, and around the court, were of brass.**  
**and all the pins for the tabernacle, and for the court round about, [are] of brass.**
- 21 Đây là số tổng cộng về đền tạm, là đền tạm chứng cứ theo lệnh truyền của Môi-se biểu**  
**người Lê-vi làm ra, nhờ Y-tha-ma, con trai của thầy tế lễ cả A-rôn, cai quản.**  
**This is the amount of material used for the tent, even the Tent of the Testimony, as they**  
**were counted, according to the commandment of Moses, for the service of the Levites, by**  
**the hand of Ithamar, the son of Aaron the priest.**  
**These are the numberings of the tabernacle (the tabernacle of testimony), which hath**  
**been numbered by the command of Moses, the service of the Levites, by the hand of**  
**Ithamar son of Aaron the priest.**
- 22 Bết-sa-lê-ên, con trai U-ri, cháu Hu-rơ, thuộc về chi phái Giu-đa, làm theo mọi điều Đức**  
**Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se,**  
**Bezalel the son of Uri, the son of Hur, of the tribe of Judah, made all that Yahweh**  
**commanded Moses.**  
**And Bezaleel son of Uri, son of Hur, of the tribe of Judah, hath made all that Jehovah**  
**commanded Moses;**
- 23 và kẻ giúp người là Ô-hô-li-áp, con trai A-hi-sa-mạc, thuộc về chi phái Đan, làm thợ chạm,**  
**kẻ bày vẽ, thợ thêu thùa bằng chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và bằng chỉ gai mịn.**  
**With him was Oholiab, the son of Ahisamach, of the tribe of Dan, an engraver, and a**  
**skillful workman, and an embroiderer in blue, in purple, in scarlet, and in fine linen.**  
**and with him [is] Aholiab son of Ahisamach, of the tribe of Dan, an engraver, and**  
**designer, and embroiderer in blue, and in purple, and in scarlet, and in linen.**
- 24 Hết thầy vàng đã hiệp dùng vào các công việc nơi thánh (ấy là vàng dâng) được hai mươi**  
**chín ta lạng, bảy trăm ba chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh.**  
**All the gold that was used for the work in all the work of the sanctuary, even the gold of**  
**the offering, was twenty-nine talents, and seven hundred thirty shekels, after the shekel of**  
**the sanctuary.**  
**All the gold which is prepared for the work in all the work of the sanctuary (and it is the**  
**gold of the wave-offering) [is] twenty and nine talents, and seven hundred and thirty**  
**shekels, by the shekel of the sanctuary.**
- 25 Bạc của mấy người hội chúng có kể số tổng cộng được một trăm ta lạng, một ngàn bảy**  
**trăm bảy mươi lăm siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh.**  
**The silver of those who were numbered of the congregation was one hundred talents, and**  
**one thousand seven hundred seventy-five shekels, after the shekel of the sanctuary:**  
**And the silver of those numbered of the company [is] a hundred talents, and a thousand**  
**and seven hundred and five and seventy shekels, by the shekel of the sanctuary;**

- 26** Hết thầy người nào có kể số, từ hai mươi tuổi sắp lên, nghĩa là sáu trăm ba ngàn năm trăm năm chục người, mỗi người nộp nửa siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh.  
**a beka a head, that is, half a shekel, after the shekel of the sanctuary, for everyone who passed over to those who were numbered, from twenty years old and upward, for six hundred three thousand five hundred fifty men.**  
**a bekah for a poll (half a shekel, by the shekel of the sanctuary,) for every one who is passing over unto those numbered, from a son of twenty years and upwards, for six hundred thousand, and three thousand, and five hundred and fifty.**
- 27** Vậy, phải một trăm ta lạng bạc đặt đúc các lỗ trụ của nơi thánh, và lỗ trụ màn; một trăm ta lạng cho một trăm lỗ trụ, tức một ta lạng vào mỗi lỗ trụ.  
**The one hundred talents of silver were for casting the sockets of the sanctuary, and the sockets of the veil; one hundred sockets for the one hundred talents, a talent for a socket. And a hundred talents of silver are to cast the sockets of the sanctuary, and the sockets of the vail; a hundred sockets for the hundred talents, a talent for a socket;**
- 28** Còn một ngàn bảy trăm bảy mươi lăm siéc-lơ dư lại, thì dùng làm đinh trụ, bọc đầu trụ và lấy nông chấp các trụ với nhau.  
**Of the one thousand seven hundred seventy-five shekels he made hooks for the pillars, overlaid their capitals, and made fillets for them. and the thousand and seven hundred and five and seventy he hath made pegs for the pillars, and overlaid their tops, and filleted them.**
- 29** Đồng đem dâng cộng được bảy chục ta lạng, hai ngàn bốn trăm siéc-lơ.  
**The brass of the offering was seventy talents, and two thousand four hundred shekels. And the brass of the wave-offering [is] seventy talents, and two thousand and four hundred shekels;**
- 30** Họ dùng đồng đó làm lỗ trụ của cửa hội mạc, bàn thờ bằng đồng, rá bằng đồng, các đồ phụ tùng của bàn thờ;  
**With this he made the sockets to the door of the tent of meeting, the brazen altar, the brazen grating for it, all the vessels of the altar, and he maketh with it the sockets of the opening of the tent of meeting, and the brazen altar, and the brazen grate which it hath, and all the vessels of the altar,**
- 31** các lỗ trụ của hành lang chung quanh, các lỗ trụ của cửa hành lang, các nọc của đèn tạm, và các nọc của hành lang chung quanh.  
**the sockets around the court, the sockets of the gate of the court, all the pins of the tent, and all the pins around the court.**  
**and the sockets of the court round about, and the sockets of the gate of the court, and all the pins of the tabernacle, and all the pins of the court round about.**
- 1** Họ dùng chỉ màu tím, đỏ điều, đỏ sẫm mà chế bộ áo định cho sự tế lễ trong nơi thánh, và bộ áo thánh cho A-rôn, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.  
**Of the blue, purple, and scarlet, they made finely worked garments, for ministering in the holy place, and made the holy garments for Aaron; as Yahweh commanded Moses. And of the blue, and the purple, and the scarlet, they made coloured garments, to minister in the sanctuary; and they make the holy garments which [are] for Aaron, as Jehovah hath commanded Moses.**

- 2** **Vậy, họ chế ê-phót bằng kim tuyến, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và vải gai đậu mịn.**  
**He made the ephod of gold, blue, purple, scarlet, and fine twined linen.**  
**And he maketh the ephod, of gold, blue, and purple, and scarlet, and twined linen,**
- 3** **Họ căng vàng lá ra, cắt thành sợi chỉ mà xen cùng chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và chỉ gai mịn, chế thật cực xảo.**  
**They beat the gold into thin plates, and cut it into wires, to work it in the blue, in the purple, in the scarlet, and in the fine linen, the work of the skillful workman.**  
**and they expand the plates of gold, and have cut off wires to work in the midst of the blue, and in the midst of the purple, and in the midst of the scarlet, and in the midst of the linen -- work of a designer;**
- 4** **Họ may hai đai vai ê-phót, đầu hai đầu dính lại.**  
**They made shoulder-pieces for it, joined together. At the two ends it was joined together.**  
**shoulder-pieces they have made for it, joining; at its two ends it is joined.**
- 5** **Đai để cột ê-phót, phía ngoài, làm nguyên miếng một y như công việc của ê-phót: bằng kim tuyến, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và bằng chỉ gai đậu mịn, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.**  
**The skillfully woven band that was on it, with which to fasten it on, was of the same piece, like its work; of gold, of blue, purple, scarlet, and fine twined linen; as Yahweh commanded Moses.**  
**And the girdle of his ephod which [is] on it is of the same, according to its work, of gold, blue, and purple, and scarlet, and twined linen, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 6** **Họ khảm trong khuôn vàng các bích ngọc có khắc tên các chi phái Y-sơ-ra-ên, như người ta khắc con dấu.**  
**They worked the onyx stones, enclosed in settings of gold, engraved with the engravings of a signet, according to the names of the children of Israel.**  
**And they prepare the shoham stones, set, embroidered [with] gold, opened with openings of a signet, by the names of the sons of Israel;**
- 7** **Họ để các ngọc đó trên đai vai ê-phót đặt làm ngọc kỷ niệm về dân Y-sơ-ra-ên, y như lời Đức Giê-hô-va phán dặn Môi-se.**  
**He put them on the shoulder-pieces of the ephod, to be stones of memorial for the children of Israel, as Yahweh commanded Moses.**  
**and he setteth them on the shoulders of the ephod -- stones of memorial for the sons of Israel, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 8** **Họ cũng chế bảng đeo ngực cực xảo, như công việc ê-phót: bằng kim tuyến, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và chỉ gai đậu mịn.**  
**He made the breastplate, the work of a skillful workman, like the work of the ephod; of gold, of blue, purple, scarlet, and fine twined linen.**  
**And he maketh the breastplate, work of a designer, like the work of the ephod, of gold, blue, and purple, and scarlet, and twined linen;**
- 9** **Bảng đeo ngực may lót, hình vuông, bề dài một em-ban, bề ngang một em-ban.**  
**It was square. They made the breastplate double. Its length was a span, and its breadth a span, being double.**  
**it hath been square; double they have made the breastplate, a span its length, and a span its breadth, doubled.**

- 10 Họ nhận bốn hàng ngọc: hàng thứ nhất, ngọc mã não, ngọc hồng bích, và ngọc lục bửu;  
They set in it four rows of stones. A row of ruby, topaz, and beryl was the first row;  
And they fill in it four rows of stones; a row of a sardius, a topaz, and a carbuncle [is] the one row;**
- 11 hàng thứ nhì, ngọc phi tủy, ngọc lam bửu, và ngọc kim cương;  
and the second row, a turquoise, a sapphire, and an emerald;  
and the second row an emerald, a sapphire, and a diamond;**
- 12 hàng thứ ba, ngọc hồng bửu, ngọc bạch mã não, và ngọc tử tinh;  
and the third row, a jacinth, an agate, and an amethyst;  
and the third row an opal, an agate, and an amethyst;**
- 13 hàng thứ tư, ngọc huỳnh bích, ngọc hồng mã não, và bích ngọc. Các ngọc này đều khảm vàng.  
and the fourth row, a chrysolite, an onyx, and a jasper. They were enclosed in gold settings.  
and the fourth row a beryl, an onyx, and a jasper -- set, embroidered [with] gold, in their settings.**
- 14 Số ngọc là mười hai, tùy theo số danh của các con trai Y-sơ-ra-ên. Mỗi viên ngọc có khắc một tên trong mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên như người ta khắc con dấu.  
The stones were according to the names of the children of Israel, twelve, according to their names; like the engravings of a signet, everyone according to his name, for the twelve tribes.  
And the stones, according to the names of the sons of Israel, are twelve, according to their names, openings of a signet, each according to his name, for the twelve tribes.**
- 15 Đoạn, trên bảng đeo ngực họ chế các sợi chuyền bằng vàng ròng, đánh lại như hình dây.  
They made on the breastplate chains like cords, of braided work of pure gold.  
And they make on the breastplate wreathed chains, work of thick bands, of pure gold;**
- 16 Cũng làm hai cái móc và hai cái khoanh bằng vàng, để hai khoanh nơi hai góc đầu bảng đeo ngực;  
They made two settings of gold, and two gold rings, and put the two rings on the two ends of the breastplate.  
and they make two embroidered things of gold, and two rings of gold, and put the two rings on the two ends of the breastplate,**
- 17 cùng cột hai sợi chuyền vàng vào hai khoanh đó.  
They put the two braided chains of gold in the two rings at the ends of the breastplate.  
and they put the two thick bands of gold on the two rings on the ends of the breastplate;**
- 18 Rồi chuyền hai đầu của hai sợi chuyền vào móc gài nơi đai vai ê-phót, về phía trước  
The other two ends of the two braided chains they put on the two settings, and put them on the shoulder-pieces of the ephod, in the front of it.  
and the two ends of the two thick bands they have put on the two embroidered things, and they put them on the shoulders of the ephod, over-against its front.**

- 19 Cũng làm hai khoanh vàng khác để vào hai góc đầu dưới của bảng đeo ngực, về phía trong ê-phót.**  
**They made two rings of gold, and put them on the two ends of the breastplate, on the edge of it, which was toward the side of the ephod inward.**  
**And they make two rings of gold, and set [them] on the two ends of the breastplate, on its border, which [is] on the side of the ephod within;**
- 20 Lại làm hai khoanh vàng khác nữa để nơi đầu dưới của hai đai vai ê-phót, về phía trước, ở trên đai, gần chỗ giáp mối.**  
**They made two rings of gold, and put them on the two shoulder-pieces of the ephod underneath, in the front of it, close by its coupling, above the skillfully woven band of the ephod.**  
**and they make two rings of gold, and put them on the two shoulders of the ephod below, over-against its front, over-against its joining, above the girdle of the ephod;**
- 21 Họ lấy một sợi dây màu tím, cột hai cái khoanh của bảng đeo ngực lại cùng hai cái khoanh ê-phót, hầu cho nó dính với đai và đừng rớt khỏi ê-phót, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.**  
**They bound the breastplate by its rings to the rings of the ephod with a lace of blue, that it might be on the skillfully woven band of the ephod, and that the breastplate might not come loose from the ephod, as Yahweh commanded Moses.**  
**and they bind the breastplate by its rings unto the rings of the ephod, with a ribbon of blue, to be above the girdle of the ephod, and the breastplate is not loosed from off the ephod, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 22 Họ cũng chế áo dài của ê-phót bằng vải thường toàn màu tím.**  
**He made the robe of the ephod of woven work, all of blue.**  
**And he maketh the upper robe of the ephod, work of a weaver, completely of blue;**
- 23 Cổ để tròn đầu vào, ở về chính giữa áo, như lỗ áo giáp, có viền chung quanh cho khỏi**  
**The opening of the robe in the midst of it was like the opening of a coat of mail, with a binding around its opening, that it should not be torn.**  
**and the opening of the upper robe [is] in its midst, as the opening of a habergeon, a border [is] to its opening round about, it is not rent;**
- 24 Nơi tròn áo, thắt những trái lựu bằng chỉ xe mịn màu tím, đỏ điều, đỏ sẫm;**  
**They made on the skirts of the robe pomegranates of blue, purple, scarlet, and twined linen.**  
**and they make on the hems of the upper robe pomegranates of blue, and purple, and scarlet, twined.**
- 25 lại làm chuông nhỏ bằng vàng ròng, gắn giữa hai trái lựu, vòng theo chung quanh tròn**  
**They made bells of pure gold, and put the bells between the pomegranates around the skirts of the robe, between the pomegranates;**  
**And they make bells of pure gold, and put the bells in the midst of the pomegranates, on the hems of the upper robe, round about, in the midst of the pomegranates;**

- 26** cứ một trái lựu, kể một cái chuông nhỏ, vòng theo chung quanh tròn áo dùm để hầu việc, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.  
a bell and a pomegranate, a bell and a pomegranate, around the skirts of the robe, to minister in, as Yahweh commanded Moses.  
a bell and a pomegranate, a bell and a pomegranate, [are] on the hems of the upper robe, round about, to minister in, as Jehovah hath commanded Moses.
- 27** Họ cũng chế áo lá mặc trong bằng vải gai mịn, dệt thường, cho A-rôn cùng các con trai người;  
They made the coats of fine linen of woven work for Aaron, and for his sons, And they make the coats of linen, work of a weaver, for Aaron and for his sons,
- 28** luôn cái mũ, đồ trang sức của mũ, và quần lót trong, đều bằng vải gai đậu mịn;  
and the turban of fine linen, and the linen headbands of fine linen, and the linen breeches of fine twined linen,  
and the mitre of linen, and the beautiful bonnets of linen, and the linen trousers, of twined linen,
- 29** cùng cái đai bằng vải gai đậu mịn, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sặm, có thêu, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.  
and the sash of fine twined linen, and blue, and purple, and scarlet, the work of the embroiderer, as Yahweh commanded Moses.  
and the girdle of twined linen, and blue, and purple, and scarlet, work of an embroiderer, as Jehovah hath commanded Moses.
- 30** Họ cũng dùng vàng lá ròng chế cái thè thánh, khắc trên đó như người ta khắc con dấu, rằng: Thánh Cho Đức Giê-hô-va!  
They made the plate of the holy crown of pure gold, and wrote on it a writing, like the engravings of a signet: "HOLY TO YAHWEH."  
And they make the flower of the holy crown of pure gold, and write on it a writing, openings of a signet, `Holy to Jehovah;`
- 31** Rồi lấy một sợi dây tím đặng cột để trên mũ, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.  
They tied to it a lace of blue, to fasten it on the turban above, as Yahweh commanded Moses.  
and they put on it a ribbon of blue, to put [it] on the mitre above, as Jehovah hath commanded Moses.
- 32** Các công việc của đền tạm và hội mạc làm xong là như vậy. Dân Y-sơ-ra-ên làm y như mọi lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.  
Thus all the work of the tent of the tent of meeting was finished. The children of Israel did according to all that Yahweh commanded Moses; so they did.  
And all the service of the tabernacle of the tent of meeting is completed; and the sons of Israel do according to all that Jehovah hath commanded Moses; so they have done.
- 33** Họ đem đền tạm đến cho Mô-i-se: Trại và các đồ phụ tùng của Trại, nọc, ván, xà ngang, trụ và lỗ trụ;  
They brought the tent to Moses, the tent, with all its furniture, its clasps, its boards, its bars, its pillars, its sockets,  
And they bring in the tabernacle unto Moses, the tent, and all its vessels, its hooks, its boards, its bars, and its pillars, and its sockets;

- 34** bong da chiên đực nhuộm đỏ, bong da cá nước và cái màn;  
the covering of rams` skins dyed red, the covering of sea cow hides, the veil of the screen,  
and the covering of rams` skins, which are made red, and the covering of badgers` skins,  
and the vail of the covering;
- 35** hòm bằng chứng và đôn khiêng, cùng nắp thi ân;  
the ark of the testimony with its poles, the mercy seat,  
the ark of the testimony and its staves, and the mercy-seat;
- 36** bàn và đồ phụ tùng của bàn cùng bánh trần thiết;  
the table, all its vessels, the show bread,  
the table, all its vessels, and the bread of the presence;
- 37** chân đèn bằng vàng ròng, thép đèn đã sắp sẵn, các đồ phụ tùng của chân đèn và dầu  
the pure lampstand, its lamps, even the lamps to be set in order, all its vessels, the oil for  
the light,  
the pure candlestick, its lamps, the lamps of arrangement, and all its vessels, and the oil  
for the light.
- 38** bàn thờ bằng vàng, dầu xức, hương liệu, tấm màn của cửa Trại;  
the golden altar, the anointing oil, the sweet incense, the screen for the door of the Tent,  
And the golden altar, and the anointing oil, and the spice-perfume, and the covering of  
the opening of the tent;
- 39** bàn thờ bằng đồng và rá đồng, đôn khiêng, các đồ phụ tùng của bàn thờ, thùng và chân  
thùng;  
the brazen altar, its grating of brass, its poles, all of its vessels, the basin and its base,  
the brazen altar and the brazen grate which it hath, its staves, and all its vessels, the  
laver and its base.
- 40** các bố vi của hành lang, trụ, lỗ trụ, màn của cửa hành lang, dây, nọc, hết thảy đồ phụ  
tùng về việc tế lễ của đền tạm;  
the hangings of the court, its pillars, its sockets, the screen for the gate of the court, its  
cords, its pins, all the instruments of the service of the tent, for the tent of meeting,  
The hangings of the court, its pillars, and its sockets; and the covering for the gate of the  
court, its cords, and its pins; and all the vessels of the service of the tabernacle, for the  
tent of meeting;
- 41** bộ áo lễ đặng hầu việc trong nơi thánh, bộ áo thánh cho A-rôn, thầy tế lễ cả, và bộ áo  
của các con trai người để làm chức tế lễ.  
the finely worked garments for ministering in the holy place, the holy garments for Aaron  
the priest, and the garments of his sons, to minister in the priest`s office.  
the coloured clothes to minister in the sanctuary, the holy garments for Aaron the priest,  
and the garments of his sons, to act as priest in.
- 42** Dân Y-sơ-ra-ên làm mọi công việc này y như mạng lệnh của Đức Giê-hô-va đã truyền cho  
Môi-se.  
According to all that Yahweh commanded Moses, so the children of Israel did all the  
According to all that Jehovah hath commanded Moses, so have the sons of Israel done all  
the service;



- 43** **Môi-se xem các công việc làm, thấy họ đều làm y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn; đoạn Môi-se chúc phước cho họ.**  
**Moses saw all the work, and, behold, they had done it as Yahweh had commanded, even so had they done it: and Moses blessed them.**  
**and Moses seeth all the work, and lo, they have done it as Jehovah hath commanded; so they have done. And Moses doth bless them.**
- 1** **Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 2** **Ngày mồng một tháng giêng, người sẽ dựng đền tạm.**  
**"On the first day of the first month you shall raise up the tent of the Tent of Meeting.**  
**`On the first day of the month, in the first month, thou dost raise up the tabernacle of the tent of meeting,**
- 3** **Hãy để trong đó cái hòm báng chứng, rồi lấy màn phủ lại.**  
**You shall put the ark of the testimony in it, and you shall screen the ark with the veil.**  
**and hast set there the ark of the testimony, and hast covered over the ark with the veil,**
- 4** **Cũng hãy đem bàn đến, chưng bày các đồ trên bàn cho có thứ tự, cùng chân đèn và thắp các đèn;**  
**You shall bring in the table, and set in order the things that are on it. You shall bring in the lampstand, and light the lamps of it.**  
**and hast brought in the table, and set its arrangement in order, and hast brought in the candlestick, and caused its lamps to go up.**
- 5** **cũng hãy để bàn thờ báng vàng dùng xông hương trước hòm báng chứng, rồi xủ tấm màn nơi cửa đền tạm.**  
**You shall set the golden altar for incense before the ark of the testimony, and put the screen of the door to the tent.**  
**`And thou hast put the golden altar for perfume before the ark of the testimony, and hast put the covering of the opening to the tabernacle,**
- 6** **Cũng hãy để bàn thờ về cửa lễ thiêu đằng trước cửa đền tạm;**  
**You shall set the altar of burnt offering before the door of the tent of the tent of meeting.**  
**and hast put the altar of the burnt-offering before the opening of the tabernacle of the tent of meeting,**
- 7** **và để cái thùng ở giữa khoảng hội mạc và bàn thờ; rồi đổ nước vào;**  
**You shall set the basin between the tent of meeting and the altar, and shall put water therein.**  
**and hast put the laver between the tent of meeting and the altar, and hast put water there.**
- 8** **lại chừa hành lang chung quanh và xủ tấm màn nơi cửa hành lang.**  
**You shall set up the court around it, and hang up the screen of the gate of the court.**  
**`And thou hast set the court round about, and hast placed the covering of the gate of the court,**

- 9** Đoạn, người hãy lấy dầu xức mà xức đèn tạm và các đồ để trong đó; biệt riêng đèn tạm ra thánh, thì sẽ làm thánh vậy.  
You shall take the anointing oil, and anoint the tent, and all that is in it, and shall make it holy, and all its furniture: and it will be holy.  
and hast taken the anointing oil, and anointed the tabernacle, and all that [is] in it, and hallowed it, and all its vessels, and it hath been holy;
- 10** Cũng hãy xức dầu bàn thờ về của lễ thiêu, và các đồ phụ tùng của bàn thờ; rồi biệt riêng ra thánh, thì bàn thờ sẽ làm rất thánh.  
You shall anoint the altar of burnt offering, with all its vessels, and sanctify the altar: and the altar will be most holy.  
and thou hast anointed the altar of the burnt-offering, and all its vessels, and sanctified the altar, and the altar hath been most holy;
- 11** Cũng hãy xức dầu cho thùng và chân thùng; biệt thùng riêng ra thánh.  
You shall anoint the basin and its base, and sanctify it.  
and thou hast anointed the laver and its base, and sanctified it.
- 12** Đoạn, hãy dẫn A-rôn cùng các con trai người đến gần cửa hội mạc, rồi tắm họ trong nước.  
You shall bring Aaron and his sons to the door of the tent of meeting, and shall wash them with water.  
`And thou hast brought near Aaron and his sons unto the opening of the tent of meeting, and hast bathed them with water;
- 13** Người hãy mặc áo thánh cho A-rôn, xức dầu và biệt người riêng ra thánh; vậy người sẽ làm chức tế lễ trước mặt ta.  
You shall put on Aaron the holy garments; and you shall anoint him, and sanctify him, that he may minister to me in the priest's office.  
and thou hast clothed Aaron with the holy garments, and anointed him, and sanctified him, and he hath acted as priest to Me.
- 14** Hãy dẫn các con trai người đến gần, rồi mặc áo lá cho họ;  
You shall bring his sons, and put coats on them.  
`And his sons thou dost bring near, and hast clothed them with coats,
- 15** xức dầu cho như người đã xức cho cha họ, thì họ sẽ làm chức tế lễ trước mặt ta. Sự xức dầu sẽ phong cho họ chức tế lễ mãi mãi trải qua các đời.  
You shall anoint them, as you anointed their father, that they may minister to me in the priest's office. Their anointing shall be to them for an everlasting priesthood throughout their generations.  
and anointed them as thou hast anointed their father, and they have acted as priests to Me, and their anointing hath been to be to them for a priesthood age-during, to their generations.`
- 16** Môi-se làm y như mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn mình.  
Thus did Moses: according to all that Yahweh commanded him, so he did.  
And Moses doth according to all that Jehovah hath commanded him; so he hath done.

- 17 Đến ngày mồng một tháng giêng về năm thứ hai, thì đền tạm đã dựng.  
It happened in the first month in the second year, on the first day of the month, that the tent was raised up.  
And it cometh to pass, in the first month, in the second year, in the first of the month, the tabernacle hath been raised up;**
- 18 Môi-se dựng đền tạm, để mấy lỗ trụ, đóng ván, thả xà ngang và dựng trụ.  
Moses raised up the tent, and laid its sockets, and set up the boards of it, and put in the bars of it, and raised up its pillars.  
and Moses raiseth up the tabernacle, and setteth its sockets, and placeth its boards, and placeth its bars, and raiseth its pillars,**
- 19 Người căng bong trên đền tạm, rồi trải lá phủ bong lên trên, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.  
He spread the covering over the tent, and put the roof of the tent above on it, as Yahweh commanded Moses.  
and spreadeth the tent over the tabernacle, and putteth the covering of the tent upon it above, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 20 Đoạn, người cũng lấy bảng chứng, để trong hòm, xỏ đòn khiêng vào, để nắp thi ân lên trên hòm.  
He took and put the testimony into the ark, and set the poles on the ark, and put the mercy seat above on the ark.  
And he taketh and putteth the testimony unto the ark, and setteth the staves on the ark, and putteth the mercy-seat on the ark above;**
- 21 Người khiêng hòm vào đền tạm và treo màn để che chỗ chí thánh, phủ hòm bảng chứng lại, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.  
He brought the ark into the tent, and set up the veil of the screen, and screened the ark of the testimony, as Yahweh commanded Moses.  
and bringeth in the ark unto the tabernacle, and placeth the veil of the covering, and covereth over the ark of the testimony, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 22 Người cũng để cái bàn trong hội mạc, về phía bắc đền tạm ở ngoài bức màn;  
He put the table in the tent of meeting, on the side of the tent northward, outside of the veil.  
And he putteth the table in the tent of meeting, on the side of the tabernacle northward, at the outside of the vail,**
- 23 rồi sắp một hàng bánh ở trên, trước mặt Đức Giê-hô-va, y như lời Ngài đã phán dặn Môi-  
He set the bread in order on it before Yahweh, as Yahweh commanded Moses.  
and setteth in order upon it the arrangement of bread, before Jehovah, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 24 Để chân đèn trong hội mạc về phía nam, đối diện cùng cái bàn.  
He put the lampstand in the tent of meeting, opposite the table, on the side of the tent southward.  
And he putteth the candlestick in the tent of meeting, over-against the table, on the side of the tabernacle southward,**

- 25 Người thắp đèn trước mặt Đức Giê-hô-va, y như lời Ngài đã phán dặn Môi-se.**  
**He lit the lamps before Yahweh, as Yahweh commanded Moses.**  
**and causeth the lamps to go up before Jehovah, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 26 Để bàn thờ bằng vàng trước bức màn trong hội mạc;**  
**He put the golden altar in the tent of meeting before the veil;**  
**And he setteth the golden altar in the tent of meeting, before the veil,**
- 27 trên đó người xông hương, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.**  
**and he burnt incense of sweet spices on it, as Yahweh commanded Moses.**  
**and maketh perfume on it -- spice-perfume -- as Jehovah hath commanded Moses.**
- 28 Người cũng xủ màn nơi cửa đền tạm.**  
**He put up the screen of the door to the tent.**  
**And he setteth the covering of the opening to the tabernacle,**
- 29 Đoạn, người để bàn thờ về cửa lễ thiêu nơi cửa đền tạm, dâng trên đó cửa lễ thiêu và cửa lễ chay, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.**  
**He set the altar of burnt offering at the door of the tent of the tent of meeting, and offered on it the burnt offering and the meal-offering, as Yahweh commanded Moses.**  
**and the altar of the burnt-offering he hath set at the opening of the tabernacle of the tent of meeting, and causeth the burnt-offering to go up upon it, and the present, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 30 Cũng để thùng về giữa khoảng hội mạc và bàn thờ, cùng đổ nước vào đặng tắm rửa;**  
**He set the basin between the tent of meeting and the altar, and put water therein, with which to wash.**  
**And he putteth the laver between the tent of meeting and the altar, and putteth water there for washing,**
- 31 Môi-se, A-rôn cùng các con trai của A-rôn, rửa tay và chân mình vào đó.**  
**Moses, Aaron, and his sons washed their hands and their feet there.**  
**and Moses and Aaron and his sons have washed their hands and their feet at the same;**
- 32 Khi nào họ vào hội mạc và lại gần bàn thờ thì rửa mình, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.**  
**When they went into the tent of meeting, and when they came near to the altar, they washed, as Yahweh commanded Moses.**  
**in their going in unto the tent of meeting, and in their drawing near unto the altar, they wash, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 33 Chung quanh đền tạm và bàn thờ, người cũng chừa hành lang, và xủ màn nơi cửa hành lang. Ấy, M i-se làm xong công việc là như vậy.**  
**He raised up the court around the tent and the altar, and set up the screen of the gate of the court. So Moses finished the work.**  
**And he raiseth up the court round about the tabernacle, and about the altar, and placeth the covering of the gate of the court; and Moses completeth the work.**
- 34 Ang m y bao phủ hội mạc và sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va đầy đầy đền tạm,**  
**Then the cloud covered the tent of meeting, and the glory of Yahweh filled the tent.**  
**And the cloud covereth the tent of meeting, and the honour of Jehovah hath filled the tabernacle;**

- 35** cho đến nỗi Môi-se vào chẳng được, vì áng mây bao phủ ở trên và sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va đầy đầy đền tạm.  
**Moses wasn't able to enter into the tent of meeting, because the cloud stayed on it, and Yahweh's glory filled the tent.**  
**and Moses hath not been able to go in unto the tent of meeting, for the cloud hath tabernacled on it, and the honour of Jehovah hath filled the tabernacle.**
- 36** Và, trong các sự hành trình của dân Y-sơ-ra-ên, khi nào áng mây từ đền tạm ngự lên thì họ ra đi;  
**When the cloud was taken up from over the tent, the children of Israel went onward, throughout all their journeys;**  
**And in the going up of the cloud from off the tabernacle the sons of Israel journey in all their journeys;**
- 37** còn nếu áng mây không ngự lên thì họ cũng không đi, cho đến ngày nào áng mây ngự  
**but if the cloud wasn't taken up, then they didn't travel until the day that it was taken up.**  
**and if the cloud go not up then they journey not, until the day of its going up:**
- 38** Vì trong các sự hành trình của dân Y-sơ-ra-ên, thì áng mây của Đức Giê-hô-va ở trên đền tạm ban ngày, và có lửa ở trên đó ban đêm hiện trước mặt cả dân Y-sơ-ra-ên.  
**For the cloud of Yahweh was on the tent by day, and there was fire in the cloud by night, in the sight of all the house of Israel, throughout all their journeys.**  
**for the cloud of Jehovah [is] on the tabernacle by day, and fire is in it by night, before the eyes of all the house of Israel in all their journeys.**
- 1** Đức Giê-hô-va từ trong hội mạc gọi Môi-se mà phán rằng:  
**Yahweh called to Moses, and spoke to him out of the Tent of Meeting, saying,**  
**And Jehovah calleth unto Moses, and speaketh unto him out of the tent of meeting, saying,**
- 2** Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi người nào trong vòng các người dâng của lễ cho Đức Giê-hô-va, thì phải dâng súc vật, hoặc bò, hoặc chiên.  
**"Speak to the children of Israel, and tell them, `When anyone of you offers an offering to Yahweh, you shall offer your offering of the cattle, of the herd and of the flock.**  
**`Speak unto the sons of Israel, and thou hast said unto them, Any man of you when he doth bring near an offering to Jehovah, out of the cattle -- out of the herd, or out of the flock -- ye do bring near your offering.**
- 3** Nếu lễ vật của người là của lễ thiêu bằng bò, thì phải dùng con đực không tì vết, dâng lên tại cửa hội mạc, trước mặt Đức Giê-hô-va, để được Ngài đẹp lòng nhậm lấy.  
**If his offering is a burnt offering of the herd, he shall offer it a male without blemish. He shall offer it at the door of the tent of meeting, that he may be accepted before Yahweh.**  
**`If his offering [is] a burnt-offering out of the herd -- a male, a perfect one, he doth bring near, unto the opening of the tent of meeting he doth bring it near, at his pleasure, before Jehovah;**

- 4** Người sẽ nhận tay mình trên đầu con sinh, nó sẽ được nhậm thế cho, hầu chuộc tội cho người.  
He shall lay his hand on the head of the burnt offering, and it shall be accepted for him to make atonement for him.  
and he hath laid his hand on the head of the burnt-offering, and it hath been accepted for him to make atonement for him;
- 5** Đoạn, người sẽ giết bò tơ trước mặt Đức Giê-hô-va, rồi các con trai A-rôn, tức những thầy tế lễ, sẽ dâng huyết lên, và rưới chung quanh trên bàn thờ tại nơi cửa hội mạc.  
He shall kill the bull before Yahweh. Aaron`s sons, the priests, shall present the blood and sprinkle the blood around on the altar that is at the door of the tent of meeting.  
and he hath slaughtered the son of the herd before Jehovah; and sons of Aaron, the priests, have brought the blood near, and sprinkled the blood on the altar round about, which [is] at the opening of the tent of meeting.
- 6** Kế đó, lột da con sinh, và sả thịt ra từng miếng.  
He shall flay the burnt-offering, and cut it into its pieces.  
`And he hath stripped the burnt-offering, and hath cut it into its pieces;
- 7** Các con trai thầy tế lễ A-rôn sẽ châm lửa trên bàn thờ, chất củi chụm lửa;  
The sons of Aaron the priest shall put fire on the altar, and lay wood in order on the fire;  
and the sons of Aaron the priest have put fire on the altar, and arranged wood on the fire;
- 8** rồi các con trai A-rôn, tức những thầy tế lễ sắp các miếng thịt, đầu và mỡ lên trên củi đã chụm lửa nơi bàn thờ.  
and Aaron`s sons, the priests, shall lay the pieces, the head, and the fat in order on the wood that is on the fire which is on the altar;  
and sons of Aaron, the priests, have arranged the pieces, with the head and the fat, on the wood, which [is] on the fire, which [is] on the altar;
- 9** Người sẽ lấy nước rửa bộ lòng và giò, rồi thầy tế lễ đem hết mọi phần xông nơi bàn thờ; ấy là của lễ thiêu, tức một của lễ dùng lửa dâng lên, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.  
but its innards and its legs he shall wash with water. The priest shall burn the whole on the altar, for a burnt offering, an offering made by fire, of a sweet savor to Yahweh.  
and its inwards and its legs he doth wash with water; and the priest hath made perfume with the whole on the altar, a burnt-offering, a fire-offering of sweet fragrance to Jehovah.
- 10** Nếu lễ vật người là của lễ thiêu bằng súc vật nhỏ, hoặc chiên hay dê, thì phải dâng một con đực không tì vết,  
If his offering is of the flock, of the sheep, or of the goats, for a burnt offering, he shall offer it a male without blemish.  
`And if his offering [is] out of the flock -- out of the sheep or out of the goats -- for a burnt-offering, a male, a perfect one, he doth bring near,
- 11** giết nó nơi hướng bắc của bàn thờ, trước mặt Đức Giê-hô-va; rồi các con trai A-rôn, tức những thầy tế lễ, sẽ rưới huyết chung quanh trên bàn thờ;  
He shall kill it on the side of the altar northward before Yahweh. Aaron`s sons, the priests, shall sprinkle its blood around on the altar.  
and he hath slaughtered it by the side of the altar northward, before Jehovah; and sons of Aaron, the priests, have sprinkled its blood on the altar round about;

- 12** sả thịt từng miếng, để riêng đầu và mỡ ra; thầy tế lễ sẽ chất các phần đó trên củi đã chụm lửa nơi bàn thờ.  
He shall cut it into its pieces, with its head and its fat. The priest shall lay them in order on the wood that is on the fire which is on the altar, and he hath cut it into its pieces, and its head and its fat, and the priest hath arranged them on the wood, which [is] on the fire, which [is] on the altar;
- 13** Người sẽ lấy nước rửa bộ lòng và giò; đoạn thầy tế lễ dâng và xông hết mọi phần trên bàn thờ; ấy là của lễ thiêu, tức một của lễ dùng lửa dâng lên, có mùi thơm cho Đức Giê-  
but the innards and the legs he shall wash with water. The priest shall offer the whole, and burn it on the altar: it is a burnt offering, an offering made by fire, of a sweet savor to Yahweh.  
and the inwards and the legs he doth wash with water, and the priest hath brought the whole near, and hath made perfume on the altar; it [is] a burnt-offering, a fire-offering of sweet fragrance to Jehovah.
- 14** Nếu lễ vật người dâng cho Đức Giê-hô-va là một của lễ thiêu bằng chim, thì phải dùng cu đất hay là bò câu con.  
If his offering to Yahweh is a burnt offering of birds, then he shall offer his offering of turtle-doves, or of young pigeons.  
`And if his offering [is] a burnt-offering out of the fowl to Jehovah, than he hath brought near his offering out of the turtle-doves or out of the young pigeons,
- 15** Thầy tế lễ sẽ đem nó đến bàn thờ, vặn rút đầu ra, rồi xông trên bàn thờ; vắt huyết chảy nơi cạnh bàn thờ.  
The priest shall bring it to the altar, and wring off its head, and burn it on the altar; and its blood shall be drained out on the side of the altar; and the priest hath brought it near unto the altar, and hath wrung off its head, and hath made perfume on the altar, and its blood hath been wrung out by the side of the altar;
- 16** Người sẽ gỡ lấy cái diều và nhỏ lông, liệng gần bàn thờ, về hướng đông, là chỗ đổ tro; and he shall take away its crop with its filth, and cast it beside the altar on the east part, in the place of the ashes:  
and he hath turned aside its crop with its feathers, and hath cast it near the altar, eastward, unto the place of ashes;
- 17** đoạn xé nó ra tại nơi hai cánh, nhưng không cho rời, rồi thầy tế lễ sẽ đem xông trên bàn thờ, tại trên củi đã chụm lửa; ấy là của lễ thiêu, tức một của lễ dùng lửa dâng lên, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.  
and he shall tear it by its wings, but shall not divide it apart. The priest shall burn it on the altar, on the wood that is on the fire. It is a burnt offering, an offering made by fire, of a sweet savor to Yahweh.  
and he hath cleaved it with its wings (he doth not separate [it]), and the priest hath made it a perfume on the altar, on the wood, which [is] on the fire; it [is] a burnt-offering, a fire-offering of sweet fragrance to Jehovah.

- 1** Khi nào ai dâng cho Đức Giê-hô-va một của lễ chay, thì lễ vật người phải bằng bột lọc có chế dầu, và để nhũ hương lên trên.  
"When anyone offers an offering of a meal-offering to Yahweh, his offering shall be of fine flour; and he shall pour oil on it, and put frankincense on it.  
`And when a person bringeth near an offering, a present to Jehovah, of flour is his offering, and he hath poured on it oil, and hath put on it frankincense;
- 2** Người sẽ đem đến cho các con trai A-rôn, tức những thầy tế lễ; thầy tế lễ sẽ lấy một nắm bột lọc chế dầu và hết thảy nhũ hương, đem xông làm kỷ niệm trên bàn thờ; ấy là một của lễ dùng lửa dâng lên, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.  
He shall bring it to Aaron`s sons the priests; and he shall take his handful of its fine flour, and of its oil, with all its frankincense; and the priest shall burn the memorial of it on the altar, an offering made by fire, of a sweet savor to Yahweh.  
and he hath brought it in unto the sons of Aaron, the priests, and he hath taken from thence the fulness of his hand of its flour and of its oil, besides all its frankincense, and the priest hath made perfume with its memorial on the altar, a fire-offering of sweet fragrance to Jehovah;
- 3** Phần chi trong của lễ chay còn lại sẽ thuộc về A-rôn và các con trai người; ấy là một vật chí thánh trong các của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.  
That which is left of the meal-offering shall be Aaron`s and his sons`. It is a most holy thing of the offerings of Yahweh made by fire.  
and the remnant of the present [is] for Aaron and for his sons, most holy, of the fire-offerings of Jehovah.
- 4** Khi nào người dùng vật chi hấp lò làm của lễ chay, thì phải lấy bột mịn làm bánh nhỏ không men nhồi dầu, và bánh tráng không men thoa dầu.  
When you offer an offering of a meal-offering baked in the oven, it shall be unleavened cakes of fine flour mingled with oil, or unleavened wafers anointed with oil.  
`And when thou bringest near an offering, a present baked in an oven, [it is of] unleavened cakes of flour mixed with oil, or thin unleavened cakes anointed with oil.
- 5** Nếu người dùng vật chiên trong chảo dặng làm của lễ chay, thì phải bằng bột mịn không pha men, nhồi với dầu,  
If your offering is a meal-offering of the baking-pan, it shall be of unleavened fine flour, mingled with oil.  
`And if thine offering [is] a present [made] on the girdel, it is of flour, mixed with oil, unleavened;
- 6** bẻ ra từ miếng và chế dầu trên. Ấy l của lễ chay.  
You shall cut it in pieces, and pour oil on it. It is a meal-offering.  
divide thou it into parts, and thou hast poured on it oil; it [is] a present.
- 7** Nếu người dùng vật chiên trong chảo lớn dặng làm của lễ chay, thì phải bằng bột mịn  
If your offering be a meal-offering of the frying-pan, it shall be made of fine flour with oil.  
`And if thine offering [is] a present [made] on the frying-pan, of flour with oil it is made,



- 8** Của lễ chay đã sắm sửa như cách này, người sẽ đem dâng cho Đức Giê-hô-va, giao cho thầy tế lễ, và người sẽ đem đến bàn thờ.  
You shall bring the meal-offering that is made of these things to Yahweh: and it shall be presented to the priest, and he shall bring it to the altar.  
and thou hast brought in the present which is made of these to Jehovah, and [one] hath brought it near unto the priest, and he hath brought it nigh unto the altar,
- 9** Thầy tế lễ sẽ lấy ra phần phải dâng làm kỷ niệm, xông trên bàn thờ; ấy là một của lễ dùng lửa dâng lên, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.  
The priest shall take up from the meal-offering the memorial of it, and shall burn it on the altar, an offering made by fire, of a sweet savor to Yahweh.  
and the priest hath lifted up from the present its memorial, and hath made perfume on the altar, a fire-offering of sweet fragrance to Jehovah;
- 10** Phần chi trong của lễ chay còn lại sẽ thuộc về A-rôn và các con trai người; ấy là một vật chí thánh trong các của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.  
That which is left of the meal-offering shall be Aaron`s and his sons`: it is a thing most holy of the offerings of Yahweh made by fire.  
and the remnant of the present [is] for Aaron and for his sons, most holy, of the fire-offerings of Jehovah.
- 11** Hễ của lễ chay các người dâng cho Đức Giê-hô-va, thì chớ dâng với men; vì các người chớ dùng men hay mật xông với của lễ chi dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.  
No meal-offering, which you shall offer to Yahweh, shall be made with yeast; for you shall burn no yeast, nor any honey, as an offering made by fire to Yahweh.  
No present which ye bring near to Jehovah is made fermented, for with any leaven or any honey ye perfume no fire-offering to Jehovah.
- 12** Các người được dâng những vật đó cho Đức Giê-hô-va như của lễ đầu mùa; nhưng chẳng nên đốt trên bàn thờ như của lễ có mùi thơm.  
As an offering of first-[fruits] you shall offer them to Yahweh: but they shall not come up for a sweet savor on the altar.  
`An offering of first-[fruits] -- ye bring them near to Jehovah, but on the altar they go not up, for sweet fragrance.
- 13** Phải nêm muối các của lễ chay; chớ nên dâng lên thiếu muối; vì muối là dấu hiệu về sự giao ước của Đức Chúa Trời đã lập cùng người; trên các lễ vật người phải dâng muối.  
Every offering of your meal-offering shall you season with salt; neither shall you allow the salt of the covenant of your God to be lacking from your meal-offering: with all your offerings you shall offer salt.  
And every offering -- thy present -- with salt thou dost season, and thou dost not let the salt of the covenant of thy God cease from thy present; with all thine offerings thou dost bring near salt.
- 14** Nếu người dùng hoa quả đầu mùa đặng làm của lễ chay tế Đức Giê-hô-va, thì phải bằng gié lúa rang, hạt lúa mới tán ra,  
If you offer a meal-offering of first-fruits to Yahweh, you shall offer for the meal-offering of your first-fruits grain in the ear parched with fire, bruised grain of the fresh ear.  
`And if thou bring near a present of first-ripe [fruits] to Jehovah, -- of green ears, roasted with fire, beaten out [corn] of a fruitful field thou dost bring near the present of thy first-ripe [fruits],

- 15** đổ dầu vào và thêm nhũ hương. Ay I của lễ chay.  
You shall put oil on it, and lay frankincense thereon: it is a meal-offering.  
and thou hast put on it oil, and laid on it frankincense, it [is] a present;
- 16** Đoạn, thầy tế lễ lấy một phần hạt tán ra với dầu và hết thầy nhũ hương mà xông làm kỷ niệm. Ay I của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.  
The priest shall burn the memorial of it, part of the bruised grain of it, and part of the oil of it, with all the frankincense of it: it is an offering made by fire to Yahweh.  
and the priest hath made perfume with its memorial from its beaten out [corn], and from its oil, besides all its frankincense -- a fire-offering to Jehovah.
- 1** Phàm khi nào ai dâng của lễ thù ân bằng bò, hoặc đực hoặc cái, thì phải dâng lên trước mặt Đức Giê-hô-va, không tì vết chi.  
If his offering be a sacrifice of peace-offerings; if he offer of the herd, whether male or female, he shall offer it without blemish before Yahweh.  
`And if his offering [is] a sacrifice of peace-offerings, if out of the herd he is bringing near, whether male or female, a perfect one he doth bring near before Jehovah,
- 2** Người sẽ nhận tay mình trên đầu con sinh của mình, rồi giết nó tại cửa hội mạc; các con trai A-rôn, tức những thầy tế lễ, sẽ rảy huyết chung quanh trên bàn thờ.  
He shall lay his hand on the head of his offering, and kill it at the door of the tent of meeting: and Aaron`s sons the priests shall sprinkle the blood on the altar round about.  
and he hath laid his hand on the head of his offering, and hath slaughtered it at the opening of the tent of meeting, and sons of Aaron, the priests, have sprinkled the blood on the altar round about.
- 3** Do của lễ thù ân này, người sẽ dâng làm của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, mỡ chài và mỡ bộ lòng;  
He shall offer of the sacrifice of peace-offerings an offering made by fire to Yahweh; the fat that covers the inwards, and all the fat that is on the inwards,  
`And he hath brought near from the sacrifice of the peace-offerings a fire-offering to Jehovah, the fat which is covering the inwards, and all the fat which [is] on the inwards,
- 4** hai trái cật, mỡ trên hai trái cật nơi cạnh hông, và tấm da mỏng bọc gan, gỡ gần nơi hai trái cật.  
and the two kidneys, and the fat that is on them, which is by the loins, and the cover on the liver, with the kidneys, shall he take away.  
and the two kidneys, and the fat which [is] on them, which [is] on the flanks, and the redundance above the liver, (beside the kidneys he doth turn it aside),
- 5** Các con trai A-rôn sẽ xông mấy món đó nơi bàn thờ trên của lễ thiêu đã chất trên củi chụm lửa rồi; ấy là một của lễ dùng lửa dâng lên, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.  
Aaron`s sons shall burn it on the altar on the burnt offering, which is on the wood that is on the fire: it is an offering made by fire, of a sweet savor to Yahweh.  
and sons of Aaron have made it a perfume on the altar, on the burnt-offering which [is] on the wood, which [is] on the fire -- a fire-offering of sweet fragrance to Jehovah.

- 6** Nếu người dâng cho Đức Giê-hô-va của lễ thù ân bằng chiên, hoặc đực hoặc cái, thì phải dâng lên không tì vết chi.  
If his offering for a sacrifice of peace-offerings to Yahweh be of the flock; male or female, he shall offer it without blemish.  
`And if his offering [is] out of the flock for a sacrifice of peace-offerings to Jehovah, male or female, a perfect one he doth bring near;
- 7** Vì của lễ bằng chiên con thì phải dâng nó lên trước mặt Đức Giê-hô-va,  
If he offer a lamb for his offering, then shall he offer it before Yahweh;  
if a sheep he is bringing near [for] his offering, then he hath brought it near before Jehovah,
- 8** nhận tay mình trên đầu con sinh, rồi giết nó trước cửa hội mạc; các con trai A-rôn sẽ rảy huyết chung quanh trên bàn thờ.  
and he shall lay his hand on the head of his offering, and kill it before the tent of meeting: and Aaron`s sons shall sprinkle the blood of it on the altar round about.  
and hath laid his hand on the head of his offering, and hath slaughtered it before the tent of meeting, and sons of Aaron have sprinkled its blood on the altar round about.
- 9** Do của lễ thù ân này, người phải dâng làm của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, mỡ và cái đuôi nguyên, chặt gần cuối xương sống, mỡ chài và mỡ bộ lòng;  
He shall offer of the sacrifice of peace-offerings an offering made by fire to Yahweh; the fat of it, the fat tail entire, he shall take away hard by the backbone; and the fat that covers the inwards, and all the fat that is on the inwards,  
`And he hath brought near from the sacrifice of the peace-offerings a fire-offering to Jehovah, its fat, the whole fat tail (over-against the bone he doth turn it aside), and the fat which is covering the inwards, and all the fat which [is] on the inwards,
- 10** hai trái cật, mỡ trên hai trái cật nơi cạnh hông, và tấm da mỏng bọc gan, gỡ gần nơi hai trái cật.  
and the two kidneys, and the fat that is on them, which is by the loins, and the cover on the liver, with the kidneys, shall he take away.  
and the two kidneys, and the fat which [is] on them, which [is] on the flanks, and the redundance above the liver, (beside the kidneys he doth turn it aside),
- 11** Thầy tế lễ sẽ xông các món đó trên bàn thờ; ấy là thực vật về của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.  
The priest shall burn it on the altar: it is the food of the offering made by fire to Yahweh. and the priest hath made it a perfume on the altar -- bread of a fire-offering to Jehovah.
- 12** Nếu của lễ người bằng con dê cái, thì phải dâng lên trước mặt Đức Giê-hô-va,  
If his offering be a goat, then he shall offer it before Yahweh:  
`And if his offering [is] a goat, then he hath brought it near before Jehovah,
- 13** nhận tay mình trên đầu con sinh, rồi giết nó trước hội mạc; các con trai A-rôn sẽ rảy huyết chung quanh trên bàn thờ.  
and he shall lay his hand on the head of it, and kill it before the tent of meeting; and the sons of Aaron shall sprinkle the blood of it on the altar round about.  
and hath laid his hand on its head, and hath slaughtered it before the tent of meeting, and sons of Aaron have sprinkled its blood on the altar round about;

- 14** Do của lễ thù ân này, người phải dâng làm của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, mỡ chài và mỡ bộ lòng,  
 He shall offer of it his offering, [even] an offering made by fire to Yahweh; the fat that covers the inwards, and all the fat that is on the inwards, and he hath brought near from it his offering, a fire-offering to Jehovah, the fat which is covering the inwards, and all the fat which [is] on the inwards,
- 15** hai trái cật, mỡ trên hai trái cật nơi cạnh hông và tấm da mỏng bọc gan, gỡ gần nơi hai trái cật.  
 and the two kidneys, and the fat that is on them, which is by the loins, and the cover on the liver, with the kidneys, shall he take away.  
 and the two kidneys, and the fat which [is] upon them, which [is] on the flanks, and the redundance above the liver, (beside the kidneys he doth turn it aside),
- 16** Thầy tế lễ sẽ xông các món đó trên bàn thờ; ấy là thực vật về của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm. Hết thầy mỡ đều thuộc về Đức Giê-hô-va.  
 The priest shall burn them on the altar: it is the food of the offering made by fire, for a sweet savor; all the fat is Yahweh`s.  
 and the priest hath made them a perfume on the altar -- bread of a fire-offering, for sweet fragrance; all the fat [is] Jehovah`s.
- 17** Ấy ó là luật lệ đời đời cho dòng dõi các người, mặc dầu ở nơi nào: người chẳng nên ăn mỡ hay là huyết.  
 It shall be a perpetual statute throughout your generations in all your dwellings, that you shall eat neither fat nor blood.  
 `A statute age-during to your generations in all your dwellings: any fat or any blood ye do not eat.`
- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:  
 Yahweh spoke to Moses, saying,  
 And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 2** Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi nào ai làm lỡ mà phạm một trong các điều răn của Đức Giê-hô-va, và làm điều chẳng nên làm;  
 Speak to the children of Israel, saying, If anyone shall sin unwittingly, in any of the things which Yahweh has commanded not to be done, and shall do any one of them:  
 `Speak unto the sons of Israel, saying, When a person doth sin through ignorance against any of the commands of Jehovah [regarding things] which are not to be done, and hath done [something] against one of these --
- 3** nếu là thầy tế lễ chịu xúc dầu rồi mà phạm tội, và vì có đó gây cho dân sự phải mắc tội, thì vì tội mình đã phạm, người phải dâng cho Đức Giê-hô-va một con bò tơ không tì vết chi, dâng làm của lễ chuộc tội.  
 if the anointed priest shall sin so as to bring guilt on the people, then let him offer for his sin, which he has sinned, a young bull without blemish to Yahweh for a sin-offering.  
 `If the priest who is anointed doth sin according to the guilt of the people, then he hath brought near for his sin which he hath sinned a bullock, a son of the herd, a perfect one, to Jehovah, for a sin-offering,

- 4** Người sẽ dẫn bò tơ đó đến cửa hội mạc trước mặt Đức Giê-hô-va, nhận tay mình trên đầu nó, rồi giết nó trước mặt Đức Giê-hô-va.  
He shall bring the bull to the door of the tent of meeting before Yahweh; and he shall lay his hand on the head of the bull, and kill the bull before Yahweh.  
and he hath brought in the bullock unto the opening of the tent of meeting before Jehovah, and hath laid his hand on the head of the bullock, and hath slaughtered the bullock before Jehovah.
- 5** Thầy tế lễ chịu xúc dầu rồi sẽ lấy huyết bò tơ đem vào trong hội mạc,  
The anointed priest shall take of the blood of the bull, and bring it to the tent of meeting:  
And the priest who is anointed hath taken of the blood of the bullock, and hath brought it in unto the tent of meeting,
- 6** nhúng ngón tay mình trong huyết, rảy bảy lần trước mặt Đức Giê-hô-va, đối ngang bức màn nơi đền thánh.  
and the priest shall dip his finger in the blood, and sprinkle of the blood seven times before Yahweh, before the veil of the sanctuary.  
and the priest hath dipped his finger in the blood, and sprinkled of the blood seven times before Jehovah, at the front of the vail of the sanctuary;
- 7** Đoạn, thầy tế lễ sẽ bôi huyết trên các sừng của bàn thờ xông hương ở trong hội mạc, trước mặt Đức Giê-hô-va, và đổ hết thảy huyết bò tơ nơi chân bàn thờ về của lễ thiêu, để trước cửa hội mạc.  
The priest shall put of the blood on the horns of the altar of sweet incense before Yahweh, which is in the tent of meeting; and all the blood of the bull shall he pour out at the base of the altar of burnt offering, which is at the door of the tent of meeting.  
and the priest hath put of the blood on the horns of the altar of spice-perfume before Jehovah, which [is] in the tent of meeting, and all the blood of the bullock he doth pour out at the foundation of the altar of the burnt-offering, which [is] at the opening of the tent of meeting.
- 8** Người phải gỡ những mỡ của con bò dùng làm của lễ chuộc tội, tức là mỡ chài và mỡ bộ lòng,  
All the fat of the bull of the sin-offering he shall take off from it; the fat that covers the inwards, and all the fat that is on the inwards,  
And all the fat of the bullock of the sin-offering he doth lift up from it, the fat which is covering over the inwards, and all the fat which [is] on the inwards,
- 9** hai trái cật, mỡ trên hai trái cật nơi cạnh hông, tấm da mỏng bọc gan, gỡ gần nơi hai trái  
and the two kidneys, and the fat that is on them, which is by the loins, and the cover on the liver, with the kidneys, shall he take away,  
and the two kidneys, and the fat which [is] on them, which [is] on the flanks, and the redundance above the liver, (beside the kidneys he doth turn it aside),
- 10** như gỡ các phần này của bò tơ dùng làm của lễ thù ân; rồi thầy tế lễ sẽ xông các món đó trên bàn thờ về của lễ thiêu.  
as it is taken off from the ox of the sacrifice of peace-offerings: and the priest shall burn them on the altar of burnt offering.  
as it is lifted up from the ox of the sacrifice of the peace-offerings; and the priest hath made them a perfume on the altar of the burnt-offering.

- 11** Còn da, hết thầy thịt, đầu, giò, bộ lòng và phần,  
The skin of the bull, and all its flesh, with its head, and with its legs, and its inwards, and its dung,  
`And the skin of the bullock, and all its flesh, besides its head, and besides its legs, and its inwards, and its dung --
- 12** tức con bò tơ nguyên, người phải đem ra khỏi trại quân đến một nơi tinh sạch, là chỗ họ đổ tro, rồi chắt trên củi nơi lửa và thiêu nó đi: tức là thiêu nó tại chỗ đổ tro vậy.  
even the whole bull shall he carry forth outside the camp to a clean place, where the ashes are poured out, and burn it on wood with fire: where the ashes are poured out shall it be burnt.  
he hath even brought out the whole bullock unto the outside of the camp, unto a clean place, unto the place of the pouring out of the ashes, and he hath burnt it on the wood with fire; beside the place of the pouring out of the ashes it is burnt.
- 13** Nếu cả hội chúng Y-sơ-ra-ên vì làm lỗi phạm một trong các điều răn của Đức Giê-hô-va, và làm điều không nên làm, mà vốn không tự biết, và vì có đó phải mắc tội;  
If the whole congregation of Israel err, and the thing be hid from the eyes of the assembly, and they have done any of the things which Yahweh has commanded not to be done, and are guilty;  
`And if the whole company of Israel err ignorantly, and the thing hath been hidden from the eyes of the assembly, and they have done [something against] one of all the commands of Jehovah [concerning things] which are not to be done, and have been guilty;
- 14** nếu tội phạm ấy vừa mới lộ ra, thì hội chúng phải dâng một con bò tơ đặng làm của lễ chuộc tội, dẫn nó đến trước hội mạc.  
when the sin in which they have sinned is known, then the assembly shall offer a young bull for a sin-offering, and bring it before the tent of meeting.  
when the sin which they have sinned concerning it hath been known, then have the assembly brought near a bullock, a son of the herd, for a sin-offering, and they have brought it in before the tent of meeting;
- 15** Các hội trưởng phải nhận tay mình trên đầu bò tơ, rồi giết nó trước mặt Đức Giê-hô-va;  
The elders of the congregation shall lay their hands on the head of the bull before Yahweh; and the bull shall be killed before Yahweh.  
and the elders of the company have laid their hands on the head of the bullock, before Jehovah, and [one] hath slaughtered the bullock before Jehovah.
- 16** thầy tế lễ chịu xúc dầu rồi sẽ đem huyết con bò tơ vào hội mạc,  
The anointed priest shall bring of the blood of the bull to the tent of meeting:  
`And the priest who is anointed hath brought in of the blood of the bullock unto the tent of meeting,
- 17** nhúng ngón tay mình trong huyết, rảy bảy lần trước mặt Đức Giê-hô-va, đối ngang bức  
and the priest shall dip his finger in the blood, and sprinkle it seven times before Yahweh, before the veil.  
and the priest hath dipped his finger in the blood, and hath sprinkled seven times before Jehovah at the front of the veil,

- 18** Đoạn, người sẽ bôi huyết trên các sừng của bàn thờ trong hội mạc trước mặt Đức Giê-hô-va, rồi đổ huyết hết dưới chân bàn thờ về của lễ thiêu, để trước cửa hội mạc.  
He shall put of the blood on the horns of the altar which is before Yahweh, that is in the tent of meeting; and all the blood shall he pour out at the base of the altar of burnt offering, which is at the door of the tent of meeting.  
and [some] of the blood he doth put on the horns of the altar which [is] before Jehovah, which [is] in the tent of meeting; and all the blood he doth pour out at the foundation of the altar of the burnt-offering, which [is] at the opening of the tent of meeting;
- 19** Người cũng gỡ hết mỡ đem xông trên bàn thờ.  
All the fat of it shall he take off from it, and burn it on the altar.  
and all its fat he doth lift up from it, and hath made perfume on the altar.
- 20** Cách dâng con bò tơ này cũng như cách dâng con bò đùng làm lễ chuộc tội: ấy vậy, thầy tế lễ sẽ chuộc tội cho hội chúng và tội hội chúng sẽ được tha.  
Thus shall he do with the bull; as he did with the bull of the sin-offering, so shall he do with this; and the priest shall make atonement for them, and they shall be forgiven.  
`And he hath done to the bullock as he hath done to the bullock of the sin-offering, so he doth to it; and the priest hath made atonement for them, and it hath been forgiven them;
- 21** Đoạn, người phải đem con bò tơ đó ra ngoài trại quân, thiêu đi như đã thiêu con bò tơ trước: ấy là của lễ chuộc tội cho hội chúng.  
He shall carry forth the bull outside the camp, and burn it as he burned the first bull: it is the sin-offering for the assembly.  
and he hath brought out the bullock unto the outside of the camp, and hath burned it as he hath burned the first bullock; it [is] a sin-offering of the assembly.
- 22** Ví bằng một quan trưởng nào, vì lầm lỡ phạm một trong các điều răn của Đức Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời mình, mà làm điều không nên làm, và vì có đó mắc tội;  
When a ruler sins, and does unwittingly any one of all the things which Yahweh his God has commanded not to be done, and is guilty;  
`When a prince doth sin, and hath done [something against] one of all the commands of Jehovah his God [regarding things] which are not to be done, through ignorance, and hath been guilty --
- 23** khi nào người ta tỏ ra cho quan trưởng đó biết tội mình đã phạm, thì người phải dẫn đến làm của lễ mình, một con dê đực không tì vết chi,  
if his sin, in which he has sinned, be made known to him, he shall bring for his offering a goat, a male without blemish.  
or his sin wherein he hath sinned hath been made known unto him, then he hath brought in his offering, a kid of the goats, a male, a perfect one,
- 24** nhận tay mình trên đầu dê đực đó, rồi giết nó trước mặt Đức Giê-hô-va tại nơi giết các con sinh đùng làm của lễ thiêu: ấy là của lễ chuộc tội.  
He shall lay his hand on the head of the goat, and kill it in the place where they kill the burnt-offering before Yahweh: it is a sin-offering.  
and he hath laid his hand on the head of the goat, and hath slaughtered it in the place where he doth slaughter the burnt-offering before Jehovah; it [is] a sin-offering.

- 25** **Thầy tế lễ sẽ nhúng ngón tay mình trong huyết của con sinh tế chuộc tội, bôi trên các sừng bàn thờ về của lễ thiêu, và đổ huyết dưới chân bàn thờ;**  
**The priest shall take of the blood of the sin-offering with his finger, and put it on the horns of the altar of burnt offering; and the blood of it shall he pour out at the base of the altar of burnt offering.**  
**And the priest hath taken of the blood of the sin-offering with his finger, and hath put on the horns of the altar of the burnt-offering, and its blood he doth pour out at the foundation of the altar of the burnt-offering,**
- 26** **đoạn xông hết mỡ trên bàn thờ như cách xông mỡ về của lễ thù ân. Ấy v y, thầy tế lễ sẽ chuộc tội cho người, và tội người sẽ được tha.**  
**All the fat of it shall he burn on the altar, as the fat of the sacrifice of peace-offerings; and the priest shall make atonement for him as concerning his sin, and he shall be forgiven. and with all its fat he doth make perfume on the altar, as the fat of the sacrifice of the peace-offerings; and the priest hath made atonement for him because of his sin, and it hath been forgiven him.**
- 27** **Nếu một người nào trong dân chúng, vì lầm lỡ phạm một trong các điều răn của Đức Giê-hô-va mà làm điều không nên làm, và vì cố đó phải mắc tội;**  
**If anyone of the common people sin unwittingly, in doing any of the things which Yahweh has commanded not to be done, and be guilty;**  
**And if any person of the people of the land sin through ignorance, by his doing [something against] one of the commands of Jehovah [regarding things] which are not to be done, and hath been guilty --**
- 28** **khi nào người ta tỏ cho người đó biết tội mình đã phạm, thì người phải vì có tội mình dẫn đến một con dê cái không tì vết chi, dùng làm của lễ,**  
**if his sin, which he has sinned, be made known to him, then he shall bring for his offering a goat, a female without blemish, for his sin which he has sinned.**  
**or his sin which he hath sinned hath been made known unto him, then he hath brought in his offering, a kid of the goats, a perfect one, a female, for his sin which he hath sinned,**
- 29** **nhặt tay mình trên đầu con sinh tế chuộc tội, rồi giết nó trong nơi giết con sinh dùng làm của lễ thiêu.**  
**He shall lay his hand on the head of the sin-offering, and kill the sin-offering in the place of burnt offering.**  
**and he hath laid his hand on the head of the sin-offering, and hath slaughtered the sin-offering in the place of the burnt-offering.**
- 30** **Thầy tế lễ sẽ nhúng ngón tay mình trong huyết, bôi trên các sừng bàn thờ về của lễ thiêu, và đổ hết huyết dưới chân bàn thờ;**  
**The priest shall take of the blood of it with his finger, and put it on the horns of the altar of burnt offering; and all the blood of it shall he pour out at the base of the altar.**  
**And the priest hath taken of its blood with his finger, and hath put on the horns of the altar of the burnt-offering, and all its blood he doth pour out at the foundation of the altar,**



- 31** rồi, gỡ hết mỡ như cách gỡ mỡ về của lễ thù ân, đem xông trên bàn thờ, làm của lễ có mùi thơm dâng cho Đức Giê-hô-va. Ấy v y, thầy tế lễ sẽ chuộc tội cho người đó, thì tội người sẽ được tha.

**All the fat of it shall he take away, as the fat is taken away from off the sacrifice of peace-offerings; and the priest shall burn it on the altar for a sweet savor to Yahweh; and the priest shall make atonement for him, and he shall be forgiven.**

**and all its fat he doth turn aside, as the fat hath been turned aside from off the sacrifice of the peace-offerings, and the priest hath made perfume on the altar, for sweet fragrance to Jehovah; and the priest hath made atonement for him, and it hath been forgiven him.**

- 32** Nếu của lễ chuộc tội người bằng chiên con, thì phải dâng một con cái chẳng tí vết chi, If he bring a lamb as his offering for a sin-offering, he shall bring it a female without blemish.

**And if he bring in a sheep [for] his offering, for a sin-offering, a female, a perfect one, he doth bring in,**

- 33** nhận tay mình trên đầu con sinh tế chuộc tội, rồi giết nó tại nơi giết con sinh dùng làm của lễ thiêu.

**He shall lay his hand on the head of the sin-offering, and kill it for a sin-offering in the place where they kill the burnt offering.**

**and he hath laid his hand on the head of the sin-offering, and hath slaughtered it for a sin-offering in the place where he slaughtereth the burnt-offering.**

- 34** Đoạn, thầy tế lễ sẽ nhúng ngón tay mình trong huyết, bôi trên các sừng bàn thờ về của lễ thiêu, và đổ hết huyết dưới chân bàn thờ;

**The priest shall take of the blood of the sin-offering with his finger, and put it on the horns of the altar of burnt offering; and all the blood of it shall he pour out at the base of the altar:**

**And the priest hath taken of the blood of the sin-offering with his finger, and hath put on the horns of the altar of the burnt-offering, and all its blood he poureth out at the foundation of the altar,**

- 35** gỡ hết mỡ như cách gỡ mỡ của chiên con dùng làm của lễ thù ân, đem xông trên bàn thờ như các của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va. Ấy v y, thầy tế lễ sẽ chuộc tội cho người đó, thì tội người sẽ được tha.

**and all the fat of it shall he take away, as the fat of the lamb is taken away from the sacrifice of peace-offerings; and the priest shall burn them on the altar, on the offerings of Yahweh made by fire; and the priest shall make atonement for him as touching his sin that he has sinned, and he shall be forgiven.**

**and all its fat he turneth aside, as the fat of the sheep is turned aside from the sacrifice of the peace-offerings, and the priest hath made them a perfume on the altar, according to the fire-offerings of Jehovah, and the priest hath made atonement for him, for his sin which he hath sinned, and it hath been forgiven him.**

- 1** Khi người nào làm chứng bị bắt thề rồi, và phạm tội vì không tỏ ra điều mình đã thấy hay là đã biết, thì người đó sẽ mang tội mình.

If anyone sin, in that he hears the voice of adjuration, he being a witness, whether he has seen or known, if he doesn't report it, then he shall bear his iniquity.

`And when a person doth sin, and hath heard the voice of an oath, and he [is] witness, or hath seen, or hath known -- if he declare not, then he hath borne his iniquity:

- 2** Khi ai sẽ đụng đến một vật ô uế, hoặc thây của con thú nhà không tinh sạch, hoặc thây của con thú rừng không tinh sạch, hoặc thây của loài côn trùng nào không tinh sạch, mà không tự biết, thì sẽ bị ô uế và mắc tội.

Or if anyone touch any unclean thing, whether it be the carcass of an unclean animal, or the carcass of unclean cattle, or the carcass of unclean creeping things, and it be hidden from him, and he be unclean, then he shall be guilty.

`Or when a person cometh against any thing unclean, or against a carcass of an unclean beast, or against a carcass of unclean cattle, or against a carcass of an unclean teeming creature, and it hath been hidden from him, and he unclean, and guilty;

- 3** Khi ai, hoặc tự biết hay không biết, sẽ đụng đến sự ô uế nào của loài người, không cứ bị ô uế cách nào, thì cũng sẽ mắc tội.

Or if he touch the uncleanness of man, whatever his uncleanness be with which he is unclean, and it be hid from him; when he knows of it, then he shall be guilty.

`Or when he cometh against uncleanness of man, even any of his uncleanness whereby he is unclean, and it hath been hidden from him, and he hath known, and hath been

- 4** Khi ai nói sơ ý thề thốt làm ác hay là làm thiện, mặc dầu cách nào, trước không ngờ đến, rồi sau lại tự biết, thì ai đó sẽ mắc tội trong điều này hay là điều kia.

Or if anyone swear rashly with his lips to do evil, or to do good, whatever it be that a man shall utter rashly with an oath, and it be hid from him; when he knows of it, then he shall be guilty in one of these [things].

`Or when a person sweareth, speaking wrongfully with the lips to do evil, or to do good, even anything which man speaketh wrongfully with an oath, and it hath been hid from him; -- when he hath known then he hath been guilty of one of these;

- 5** Vậy, khi nào ai mắc tội về một trong các điều này, thì phải xưng mình phạm tội chi, It shall be, when he shall be guilty in one of these [things], that he shall confess that in which he has sinned:

`And it hath been when he is guilty of one of these, that he hath confessed concerning that which he hath sinned,

- 6** rồi vì tội mình đã phạm, dẫn đến Đức Giê-hô-va một con cái trong bầy súc vật nhỏ, hoặc chiên cái hay là dê cái, dâng làm của lễ chuộc tội; thì thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho người.

and he shall bring his trespass-offering to Yahweh for his sin which he has sinned, a female from the flock, a lamb or a goat, for a sin-offering; and the priest shall make atonement for him as concerning his sin.

and hath brought in his guilt-offering to Jehovah for his sin which he hath sinned, a female out of the flock, a lamb, or a kid of the goats, for a sin-offering, and the priest hath made atonement for him, because of his sin.

- 7** Nếu không phương thế lo cho có một chiên cái hay là một dê cái được, thì phải vì tội mình đã phạm, đem đến cho Đức Giê-hô-va một cặp cu hay là cặp bồ câu con: một con dùng làm của lễ chuộc tội, một con dùng làm của lễ thiêu.  
If his means aren't sufficient for a lamb, then he shall bring his trespass-offering for that in which he has sinned, two turtle-doves, or two young pigeons, to Yahweh; one for a sin-offering, and the other for a burnt offering.  
`And if his hand reach not to the sufficiency of a lamb, then he hath brought in his guilt-offering -- he who hath sinned -- two turtle-doves or two young pigeons to Jehovah, one for a sin-offering, and one for a burnt-offering;
- 8** Người sẽ đem cặp đó đến cho thầy tế lễ; thầy tế lễ sẽ dâng trước con dùng làm của lễ chuộc tội, vặn rút đầu gần nơi gáy cổ không gãy lia ra;  
He shall bring them to the priest, who shall offer that which is for the sin-offering first, and wring off its head from its neck, but shall not divide it apart:  
and he hath brought them in unto the priest, and hath brought near that which [is] for a sin-offering first, and hath wrung off its head from its neck, and doth not separate [it],
- 9** đoạn rảy huyết của con sinh tế chuộc tội trên một phía của bàn thờ; huyết còn dư lại thì vắt dưới chân bàn thờ; ấy là một của lễ chuộc tội.  
and he shall sprinkle of the blood of the sin-offering on the side of the altar; and the rest of the blood shall be drained out at the base of the altar: it is a sin-offering.  
and he hath sprinkled of the blood of the sin-offering on the side of the altar, and that which is left of the blood is wrung out at the foundation of the altar; it [is] a sin-offering.
- 10** Còn chim kia, người phải tùy theo lệ đã định, dùng làm một của lễ thiêu. Ấy vậy, thầy tế lễ sẽ vì người đó làm lễ chuộc tội người đã phạm, thì tội người sẽ được tha.  
He shall offer the second for a burnt offering, according to the ordinance; and the priest shall make atonement for him as concerning his sin which he has sinned, and he shall be forgiven.  
`And the second he maketh a burnt-offering, according to the ordinance, and the priest hath made atonement for him, because of his sin which he hath sinned, and it hath been forgiven him.
- 11** Nếu không phương thế lo cho có một cặp cu hay là cặp bồ câu con được, thì người vì tội mình đã phạm, phải đem một phần mười ê-pha bột lọc làm của lễ chuộc tội, không nên đổ dầu trên và cũng không nên thêm nhũ hương, vì là một của lễ chuộc tội.  
But if his means aren't sufficient for two turtle-doves, or two young pigeons, then he shall bring his offering for that in which he has sinned, the tenth part of an ephah of fine flour for a sin-offering: he shall put no oil on it, neither shall he put any frankincense thereon; for it is a sin-offering.  
`And if his hand reach not to two turtle-doves, or to two young pigeons, then he hath brought in his offering -- he who hath sinned -- a tenth of an ephah of flour for a sin-offering; he putteth no oil on it, nor doth he put on it frankincense, for it [is] a sin-offering,

- 12** Người sẽ đem bột đó đến thầy tế lễ; thầy tế lễ sẽ bốc một nắm làm kỷ niệm. và xông trên bàn thờ như cách xông của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va: ấy là một của lễ  
He shall bring it to the priest, and the priest shall take his handful of it as the memorial of it, and burn it on the altar, on the offerings of Yahweh made by fire: it is a sin-offering. and he hath brought it in unto the priest, and the priest hath taken a handful from it -- the fulness of his hand -- its memorial -- and hath made perfume on the altar, according to the fire-offerings of Jehovah; it [is] a sin-offering.
- 13** Ay v y, thầy tế lễ sẽ vì người đó làm lễ chuộc tội người đã phạm về một trong mấy điều này, thì tội người sẽ được tha; bột còn dư lại sẽ thuộc về thầy tế lễ như trong cuộc của lễ chay vậy.  
The priest shall make atonement for him as touching his sin that he has sinned in any of these things, and he shall be forgiven: and [the remnant] shall be the priest's, as the meal-offering.  
`And the priest hath made atonement for him, for his sin which he hath sinned against one of these, and it hath been forgiven him, and [the remnant] hath been to the priest, like the present.`
- 14** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 15** Khi nào ai ở bất trung, làm lỡ phạm đến vật thánh của Đức Giê-hô-va, thì ai đó vì sự mắc lỗi mình, phải dẫn đến Đức Giê-hô-va một con chiên đực không tì vết chi bắt ở trong bầy, đánh giá bằng siếc-lơ bạc, tùy theo siếc-lơ của đền thánh: ấy sẽ là một của lễ chuộc sự  
If anyone commits a trespass, and sin unwittingly, in the holy things of Yahweh; then he shall bring his trespass-offering to Yahweh, a ram without blemish out of the flock, according to your estimation in silver by shekels, after the shekel of the sanctuary, for a trespass-offering:  
`When a person committeth a trespass, and hath sinned through ignorance against the holy things of Jehovah, then he hath brought in his guilt-offering to Jehovah, a ram, a perfect one, out of the flock, at thy valuation [in] silver -- shekels by the shekel of the sanctuary -- for a guilt-offering.
- 16** Người đó phải bồi thường và phụ thêm một phần năm giá trị của vật mình đã phạm đến nơi đền thánh, rồi giao vật đó cho thầy tế lễ. Thầy tế lễ sẽ dùng chiên con đực về của lễ chuộc sự mắc lỗi mà làm lễ chuộc tội cho người ấy, và tội người sẽ được tha.  
and he shall make restitution for that which he has done amiss in the holy thing, and shall add the fifth part thereto, and give it to the priest; and the priest shall make atonement for him with the ram of the trespass-offering, and he shall be forgiven.  
`And that which he hath sinned against the holy thing he repayeth, and its fifth is adding to it, and hath given it to the priest, and the priest maketh atonement for him with the ram of the guilt-offering, and it hath been forgiven him.

- 17** Khi nào ai phạm một trong các điều răn của Đức Giê-hô-va mà không tự biết, và làm điều không nên làm, thì ai đó sẽ mắc lỗi và mang lấy tội mình.  
**If anyone sins, and does any of the things which Yahweh has commanded not to be done; though he didn't know it, yet he is guilty, and shall bear his iniquity.**  
 `And when any person sinneth, and hath done [something against] one of all the commands of Jehovah [regarding things] which are not to be done, and hath not known, and he hath been guilty, and hath borne his iniquity,
- 18** Người vì sự lỗi mình phải dẫn đến thầy tế lễ một con chiên đực, không tì vết chi bất trong bầy, tùy theo ý người đánh giá; rồi thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc lỗi cho người đã làm lỗi phạm tội và không tự biết, thì lỗi người sẽ được tha.  
**He shall bring a ram without blemish out of the flock, according to your estimation, for a trespass-offering, to the priest; and the priest shall make atonement for him concerning the thing in which he erred unwittingly and didn't know it, and he shall be forgiven.**  
 `Then he hath brought in a ram, a perfect one, out of the flock, at thy valuation, for a guilt-offering, unto the priest; and the priest hath made atonement for him, for his ignorance in which he hath erred and he hath not known, and it hath been forgiven him;
- 19** Ay I của lễ chuộc sự mắc lỗi: người hẳn phải mắc lỗi cùng Đức Giê-hô-va vậy.  
**It is a trespass-offering: he is certainly guilty before Yahweh.**  
**it [is] a guilt-offering; he hath been certainly guilty before Jehovah.`**
- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 2** Khi nào ai mắc tội phạm đến Đức Giê-hô-va, hoặc nói dối cùng người lân cận mình về đồ vật gửi hay là tin mà giao cho, hoặc về một tài vật trộm cắp, hoặc giựt lấy của người lân cận mình;  
**If anyone sins, and commit a trespass against Yahweh, and deal falsely with his neighbor in a matter of deposit, or of bargain, or of robbery, or have oppressed his neighbor,**  
 `When any person doth sin, and hath committed a trespass against Jehovah, and hath lied to his fellow concerning a deposit, or concerning fellowship, or concerning violent robbery, or hath oppressed his fellow;
- 3** hoặc nếu xí được một của mất mà nói dối về của đó, hoặc thề dối về một trong các việc người ta phạm tội được;  
**or have found that which was lost, and deal falsely therein, and swear to a lie; in any of all these things that a man does, sinning therein;**  
**or hath found a lost thing, and hath lied concerning it, and hath sworn to a falsehood, concerning one of all [these] which man doth, sinning in them:**
- 4** khi nào đã phạm và mắc lỗi như vậy, thì phải trả lại vật mình đã ăn cắp, hoặc vật đã giựt lấy, hoặc vật đã tin gửi cho, hoặc vật làm mất xí được,  
**then it shall be, if he has sinned, and is guilty, that he shall restore that which he took by robbery, or the thing which he has gotten by oppression, or the deposit which was committed to him, or the lost thing which he found,**  
 `Then it hath been, when he sinneth, and hath been guilty, that he hath returned the plunder which he hath taken violently away, or the thing which he hath got by oppression, or the deposit which hath been deposited with him, or the lost thing which

- 5 hoặc về các món người đã thề dối: người phải thường nguyên lại và phụ thêm một phần năm giá trị mà giao cho chủ vật đó ngày nào mình dâng của lễ chuộc sự mắc lỗi.**  
or any thing about which he has sworn falsely; he shall even restore it in full, and shall add the fifth part more thereto: to him to whom it appertains shall he give it, in the day of his being found guilty.  
or all that concerning which he sweareth falsely, he hath even repaid it in its principal, and its fifth he is adding to it; to him whose it [is] he giveth it in the day of his guilt-offering.
- 6 Tùy theo sự đánh giá của người, người ấy phải bắt trong bầy một chiên đực không tì vết chi, dẫn đến thầy tế lễ mà dâng cho Đức Giê-hô-va dâng làm của lễ chuộc sự mắc lỗi**  
He shall bring his trespass-offering to Yahweh, a ram without blemish out of the flock, according to your estimation, for a trespass-offering, to the priest:  
`And his guilt-offering he bringeth in to Jehovah, a ram, a perfect one, out of the flock, at thy estimation, for a guilt-offering, unto the priest,
- 7 thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho người trước mặt Đức Giê-hô-va, thì lỗi người sẽ được tha, bất luận lỗi nào người đã mắc.**  
and the priest shall make atonement for him before Yahweh; and he shall be forgiven concerning whatever he does so as to be guilty thereby.  
and the priest hath made atonement for him before Jehovah, and it hath been forgiven him, concerning one thing of all that he doth, by being guilty therein.`
- 8 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:**  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 9 Hãy truyền lệnh này cho A-rôn cùng các con trai người: Đây là luật về của lễ thiêu: Của lễ thiêu phải ở trên đồng lửa tại bàn thờ trọn đêm cho đến sáng mai, và lửa của bàn thờ giữ cho cháy luôn.**  
Command Aaron and his sons, saying, This is the law of the burnt offering: the burnt offering shall be on the hearth on the altar all night to the morning; and the fire of the altar shall be kept burning thereon.  
`Command Aaron and his sons, saying, This [is] a law of the burnt-offering (it [is] the burnt-offering, because of the burning on the altar all the night unto the morning, and the fire of the altar is burning on it,)
- 10 Thầy tế lễ sẽ mặc áo lá trong và quần bằng vải gai che thân mình, rồi hốt tro của lửa đã đốt của lễ thiêu trên bàn thờ, và đổ gần bên bàn thờ;**  
The priest shall put on his linen garment, and his linen breeches shall he put on his flesh; and he shall take up the ashes whereto the fire has consumed the burnt offering on the altar, and he shall put them beside the altar.  
that the priest hath put on his long robe of fine linen, and his fine linen trousers he doth put on his flesh, and hath lifted up the ashes which the fire consumeth with the burnt-offering on the altar, and hath put them near the altar;
- 11 đoạn cởi áo này, mặc áo khác, đem tro này ra ngoài trại quân, đổ trong một nơi tinh**  
He shall put off his garments, and put on other garments, and carry forth the ashes outside of the camp to a clean place.  
and he hath stripped off his garments, and hath put on other garments, and hath brought out the ashes unto the outside of the camp, unto a clean place.

- 12** Lửa trên bàn thờ phải cháy luôn luôn, không nên tắt. Mỗi buổi sáng thầy tế lễ sẽ lấy củi chụm lửa thêm, sắp củi lễ thiêu lên trên, và xông những mỡ về của lễ thù ân tại đó.  
The fire on the altar shall be kept burning thereon, it shall not go out; and the priest shall burn wood on it every morning: and he shall lay the burnt offering in order on it, and shall burn thereon the fat of the peace-offerings.  
`And the fire on the altar is burning on it, it is not quenched, and the priest hath burned on it wood morning by morning, and hath arranged on it the burnt-offering, and hath made perfume on it [with] the fat of the peace-offerings;
- 13** Lửa hằng cháy luôn luôn trên bàn thờ, chẳng nên tắt.  
Fire shall be kept burning on the altar continually; it shall not go out.  
fire is continually burning on the altar, it is not quenched.
- 14** Đây là luật về của lễ chay: Các con trai A-rôn phải dâng của lễ này tại phía trước bàn thờ, trước mặt Đức Giê-hô-va.  
This is the law of the meal-offering: the sons of Aaron shall offer it before Yahweh, before the altar.  
`And this [is] a law of the present: sons of Aaron have brought it near before Jehovah unto the front of the altar,
- 15** Họ sẽ lấy một nắm bột lọc trong của lễ chay và dầu, cùng hết thảy nhũ hương ở trên, đem xông trên bàn thờ làm kỷ niệm về một của lễ có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.  
He shall take up therefrom his handful, of the fine flour of the meal-offering, and of the oil of it, and all the frankincense which is on the meal-offering, and shall burn it on the altar for a sweet savor, as the memorial of it, to Yahweh.  
and [one] hath lifted up of it with his hand from the flour of the present, and from its oil, and all the frankincense which [is] on the present, and hath made perfume on the altar, sweet fragrance -- its memorial to Jehovah.
- 16** Phần còn dư lại, A-rôn và các con trai người sẽ ăn không pha men, tại một nơi thánh, tức là ăn tại hành lang của hội mạc.  
That which is left of it shall Aaron and his sons eat: it shall be eaten without yeast in a holy place; in the court of the tent of meeting they shall eat it.  
`And the remnant of it do Aaron and his sons eat; [with] unleavened things it is eaten, in the holy place, in the court of the tent of meeting they do eat it.
- 17** Họ không nên nấu bột đó với men; ấy là phần ta cho họ do trong các của lễ ta, dùng lửa dâng lên; thật là một vật chí thánh như của lễ chuộc tội và của lễ chuộc sự mắc lỗi.  
It shall not be baked with yeast. I have given it as their portion of my offerings made by fire; it is most holy, as the sin-offering, and as the trespass-offering.  
It is not baken [with] any thing fermented, their portion I have given it, out of My fire-offerings; it [is] most holy, like the sin-offering, and like the guilt-offering.
- 18** Phàm người nam trong vòng con cái A-rôn, sẽ ăn lấy; ấy là một luật lệ đời đời cho dòng dõi các người về những của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va: ai đụng đến những của lễ đó sẽ nên thánh.  
Every male among the children of Aaron shall eat of it, as [his] portion for ever throughout your generations, from the offerings of Yahweh made by fire: whoever touches them shall be holy.  
Every male among the sons of Aaron doth eat it -- a statute age-during to your generations, out of the fire-offerings of Jehovah: all that cometh against them is holy.`

- 19 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 20 Đây là của lễ A-rôn và các con trai người phải dâng cho Đức Giê-hô-va trong ngày họ chịu phép xúc dầu: Một phần mười ê-pha bột lọc làm của lễ chay thường thường; sáng một phần nửa, chiều một phần nửa.**  
**This is the offering of Aaron and of his sons, which they shall offer to Yahweh in the day when he is anointed: the tenth part of an ephah of fine flour for a meal-offering perpetually, half of it in the morning, and half of it in the evening.**  
**`This [is] an offering of Aaron and of his sons, which they bring near to Jehovah in the day of his being anointed; a tenth of the ephah of flour [for] a continual present, half of it in the morning, and half of it in the evening;**
- 21 Của lễ đó sẽ chiên sẵn trên chảo trộn với dầu; chín rồi, người phải đem đến cắt ra từ miếng sẵn dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.**  
**On a baking-pan it shall be made with oil; when it is soaked, you shall bring it in: in baked pieces shall you offer the meal-offering for a sweet savor to Yahweh.**  
**on a girdel with oil it is made -- fried thou dost bring it in; baked pieces of the present thou dost bring near, a sweet fragrance to Jehovah.**
- 22 Con trai nào của A-rôn chịu xúc dầu đặng thế cho người làm thầy tế lễ cũng phải dâng của lễ này. Ấy là một luật lệ đời đời trước mặt Đức Giê-hô-va: họ phải xông hết trọn của**  
**The anointed priest that shall be in his place from among his sons shall offer it: by a statute for ever it shall be wholly burnt to Yahweh.**  
**`And the priest who is anointed in his stead, from among his sons, doth make it, -- a statute age-during of Jehovah: it is completely perfumed;**
- 23 Phàm của lễ chay của thầy tế lễ nào thì phải đốt hết, không nên ăn.**  
**Every meal-offering of the priest shall be wholly burnt: it shall not be eaten.**  
**and every present of a priest is a whole burnt-offering; it is not eaten.`**
- 24 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 25 Hãy truyền cho A-rôn và các con trai người rằng: Đây là luật về của lễ chuộc tội: Phải giết con sinh tế chuộc tội trước mặt Đức Giê-hô-va tại nơi người ta giết con sinh về của lễ thiêu; ấy là một vật chí thánh.**  
**Speak to Aaron and to his sons, saying, This is the law of the sin-offering: in the place where the burnt offering is killed shall the sin-offering be killed before Yahweh: it is most holy.**  
**`Speak unto Aaron and unto his sons, saying, This [is] a law of the sin-offering: in the place where the burnt-offering is slaughtered is the sin-offering slaughtered before Jehovah; it [is] most holy.**



- 26** Thầy tế lễ đứng dâng con sinh tế chuộc tội, phải ăn thịt nó trong một nơi thánh, tức là trong hành lang của hội mạc.  
The priest who offers it for sin shall eat it: in a holy place shall it be eaten, in the court of the tent of meeting.  
`The priest who is making atonement with it doth eat it, in the holy place it is eaten, in the court of the tent of meeting;
- 27** Hễ ai đụng đến thịt con sinh sẽ nên thánh, và nếu huyết nó văng trên áo nào, thì phải giặt áo đó trong một nơi thánh.  
Whatever shall touch the flesh of it shall be holy; and when there is sprinkled of the blood of it on any garment, you shall wash that whereon it was sprinkled in a holy place.  
all that cometh against its flesh is holy, and when [any] of its blood is sprinkled on the garment, that on which it is sprinkled thou dost wash in the holy place;
- 28** Nồi đất dùng nấu thịt đó sẽ đập bể đi, nếu nồi nấu bằng đồng thì sẽ cạo và rửa nước  
But the earthen vessel in which it is boiled shall be broken; and if it be boiled in a brazen vessel, it shall be scoured, and rinsed in water.  
and an earthen vessel in which it is boiled is broken, and if in a brass vessel it is boiled, then it is scoured and rinsed with water.
- 29** Hễ người nam trong vòng những thầy tế lễ sẽ ăn thịt đó: ấy là một vật chí thánh.  
Every male among the priests shall eat of it: it is most holy.  
`Every male among the priests doth eat it -- it [is] most holy;
- 30** Nhưng chẳng nên ăn thịt con sinh tế chuộc tội có huyết nó đem vào hội mạc để làm lễ chuộc tội nơi đền thánh: hãy đốt nó đi.  
No sin-offering, whereof any of the blood is brought into the tent of meeting to make atonement in the holy place, shall be eaten: it shall be burnt with fire.  
and no sin-offering, [any] of whose blood is brought in unto the tent of meeting to make atonement in the sanctuary is eaten; with fire it is burnt.
- 1** Đây là luật lệ về của lễ chuộc sự mắc lỗi, ấy là một vật chí thánh:  
This is the law of the trespass-offering: it is most holy.  
`And this [is] a law of the guilt-offering: it [is] most holy;
- 2** Trong nơi người ta giết con sinh dùng làm của lễ thiêu, thì hãy giết con sinh tế chuộc sự mắc lỗi, rồi rưới huyết ở chung quanh trên bàn thờ.  
In the place where they kill the burnt offering shall they kill the trespass-offering; and the blood of it shall he sprinkle on the altar round about.  
in the place where they slaughter the burnt-offering they do slaughter the guilt-offering, and its blood [one] doth sprinkle on the altar round about,
- 3** Đoạn dâng hết thầy mỡ, đuôi và mỡ chài,  
He shall offer of it all the fat of it: the fat tail, and the fat that covers the inwards, and all its fat he bringeth near out of it, the fat tail, and the fat which is covering the inwards,

- 4** hai trái cật và mỡ hai trái cật nơi cạnh hông và tấ́m da mỏng bọc gan, gỡ gần nơi hai trái  
and the two kidneys, and the fat that is on them, which is by the loins, and the cover on  
the liver, with the kidneys, shall he take away;  
and the two kidneys, and the fat which [is] on them, which [is] on the flanks, and the  
redundance above the liver (beside the kidneys he doth turn it aside);
- 5** Thầy tế lễ sẽ xông hết trên bàn thờ làm của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va: ấy là  
một của lễ chuộc sự mắc lỗi.  
and the priest shall burn them on the altar for an offering made by fire to Yahweh: it is a  
trespass-offering.  
and the priest hath made them a perfume on the altar, a fire-offering to Jehovah; it [is] a  
guilt-offering.
- 6** Mọi người nam trong vòng những thầy tế lễ sẽ ăn thịt đó tại trong một nơi thánh; ấy là  
một vật chí thánh.  
Every male among the priests shall eat of it: it shall be eaten in a holy place: it is most  
holy.  
`Every male among the priests doth eat it; in the holy place it is eaten -- it [is] most holy;
- 7** Của lễ chuộc sự mắc lỗi cũng như của lễ chuộc tội, đồng một luật lệ nhau; con sinh sẽ  
thuộc về thầy tế lễ nào đã dùng nó làm lễ chuộc tội.  
As is the sin-offering, so is the trespass-offering; there is one law for them: the priest who  
makes atonement therewith, he shall have it.  
as [is] a sin-offering, so [is] a guilt-offering; one law [is] for them; the priest who maketh  
atonement by it -- it is his.
- 8** Còn thầy tế lễ dâng của lễ thiêu cho ai, sẽ được miếng da của con sinh dùng làm của lễ  
thiêu đó.  
The priest who offers any man`s burnt offering, even the priest shall have to himself the  
skin of the burnt offering which he has offered.  
`And the priest who is bringing near any man`s burnt-offering, the skin of the burnt-offering  
which he hath brought near, it is the priest`s, his own;
- 9** Phàm của lễ chay nào, hoặc nấu trong lò, hoặc chiên trên chảo hay là nướng trên vỉ, thì  
thuộc về thầy tế lễ đã đứng dâng.  
Every meal-offering that is baked in the oven, and all that is dressed in the frying-pan, and  
on the baking-pan, shall be the priest`s who offers it.  
and every present which is baked in an oven, and every one done in a frying-pan, and on a  
girdel, [is] the priest`s who is bringing it near; it is his;
- 10** Phàm của lễ chay, hoặc chế dầu, hoặc khô, phải cứ một mực phân cho các con trai A-  
Every meal-offering, mingled with oil, or dry, shall all the sons of Aaron have, one as well  
as another.  
and every present, mixed with oil or dry, is for all the sons of Aaron -- one as another.
- 11** Đây là luật lệ về của lễ thù ân mà người ta phải dâng cho Đức Giê-hô-va.  
This is the law of the sacrifice of peace-offerings, which one shall offer to Yahweh.  
`And this [is] a law of the sacrifice of the peace-offerings which [one] bringeth near to  
Jehovah:

- 12** Nếu ai dâng của lễ đó dâng cảm tạ, thì phải dâng chung với của lễ thù ân những bánh nhỏ không pha men, chế dầu, bánh tráng không pha men thoa dầu, bột lọc trộn làm bánh nhỏ chế dầu;  
If he offer it for a thanksgiving, then he shall offer with the sacrifice of thanksgiving unleavened cakes mingled with oil, and unleavened wafers anointed with oil, and cakes mingled with oil, of fine flour soaked.  
if for a thank-offering he bring it near, then he hath brought near with the sacrifice of thank-offering unleavened cakes mixed with oil, and thin unleavened cakes anointed with oil, and of fried flour cakes mixed with oil;
- 13** lại phải thêm bánh có pha men mà dâng với của lễ thù ân cảm tạ.  
With cakes of leavened bread he shall offer his offering with the sacrifice of his peace-offerings for thanksgiving.  
besides the cakes, fermented bread he doth bring near [with] his offering, besides the sacrifice of thank-offering of his peace-offerings;
- 14** Họ sẽ lấy một phần trong mỗi lễ vật làm của lễ chay gơ lên dâng cho Đức Giê-hô-va; của lễ đó sẽ thuộc về thầy tế lễ đã rưới huyết của con sinh tế thù ân.  
Of it he shall offer one out of each offering for a heave-offering to Yahweh; it shall be the priest's who sprinkles the blood of the peace-offerings.  
and he hath brought near out of it one of the whole offering -- a heave-offering to Jehovah; to the priest who is sprinkling the blood of the peace-offerings -- it is his;
- 15** Thịt của con sinh tế cảm tạ thù ân thì phải ăn hết nội ngày đã dâng lên, không nên để sót chi lại đến sáng mai.  
The flesh of the sacrifice of his peace-offerings for thanksgiving shall be eaten on the day of his offering; he shall not leave any of it until the morning.  
as to the flesh of the sacrifice of the thank-offering of his peace-offerings, in the day of his offering it is eaten; he doth not leave of it till morning.
- 16** Nếu của lễ dâng về việc thường nguyện hay là lạc ý, thì phải ăn con sinh đó nội trong ngày đã dâng lên; còn dư lại thì ăn ngày mai.  
But if the sacrifice of his offering be a vow, or a freewill-offering, it shall be eaten on the day that he offers his sacrifice; and on the next day that which remains of it shall be  
And if the sacrifice of his offering [is] a vow or free-will offering, in the day of his bringing near his sacrifice it is eaten; and on the morrow also the remnant of it is eaten;
- 17** Nhưng phần còn dư lại đến ngày thứ ba thì phải thiêu đi.  
but that which remains of the flesh of the sacrifice on the third day shall be burnt with fire.  
and the remnant of the flesh of the sacrifice on the third day with fire is burnt;
- 18** Nếu ai ăn thịt của lễ thù ân trong ngày thứ ba, thì người nào dâng của lễ đó sẽ chẳng được nhậm và chẳng kể chi của lễ đó cho người nữa; ấy là một điều gớm ghê, ai ăn thịt đó sẽ mang lấy tội mình.  
If any of the flesh of the sacrifice of his peace-offerings be eaten on the third day, it shall not be accepted, neither shall it be imputed to him who offers it: it shall be an abomination, and the soul who eats of it shall bear his iniquity.  
and if any of the flesh of the sacrifice of his peace-offerings be really eaten on the third day, it is not pleasing; for him who is bringing it near it is not reckoned; it is an abominable thing, and the person who is eating of it his iniquity doth bear.

- 19 Cũng chẳng nên ăn thịt đã đụng đến vật chi ô uế; phải thiêu đi. Còn thịt nào ăn được, ai tinh sạch mới nên ăn.**  
**The flesh that touches any unclean thing shall not be eaten; it shall be burnt with fire. As for the flesh, everyone who is clean shall eat of it:**  
**`And the flesh which cometh against any unclean thing is not eaten; with fire it is burnt; as to the flesh, every clean one doth eat of the flesh;**
- 20 Ai đã bị ô uế, lại ăn thịt của lễ thù ân vẫn thuộc về Đức Giê-hô-va, thì sẽ bị truất khỏi dân sự mình.**  
**but the soul who eats of the flesh of the sacrifice of peace-offerings, that pertain to Yahweh, having his uncleanness on him, that soul shall be cut off from his people.**  
**and the person who eateth of the flesh of the sacrifice of the peace-offerings which [are] Jehovah`s, and his uncleanness upon him, even that person hath been cut off from his people.**
- 21 Nếu ai đụng đến sự ô uế, hoặc của loài người, hoặc của loài vật hay là điều gì ghê gớm, mà lại ăn thịt của lễ thù ân vẫn thuộc về Đức Giê-hô-va, thì sẽ bị truất khỏi dân sự**  
**When anyone shall touch any unclean thing, the uncleanness of man, or an unclean animal, or any unclean abomination, and eat of the flesh of the sacrifice of peace-offerings, which pertain to Yahweh, that soul shall be cut off from his people.**  
**`And when a person cometh against any thing unclean, of the uncleanness of man, or of the uncleanness of beasts, or of any unclean teeming creature, and hath eaten of the flesh of the sacrifice of the peace-offerings which [are] Jehovah`s, even that person hath been cut off from his people.`**
- 22 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 23 Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Chẳng nên ăn một thứ mỡ nào của bò, chiên hay là**  
**Speak to the children of Israel, saying, You shall eat no fat, of ox, or sheep, or goat.**  
**`Speak unto the sons of Israel, saying, Any fat of ox and sheep and goat ye do not eat;**
- 24 Mỡ của con thú nào chết hay là bị xé sẽ được dùng về mọi việc, nhưng các người không nên ăn;**  
**The fat of that which dies of itself, and the fat of that which is torn of animals, may be used for any other service; but you shall in no way eat of it.**  
**and the fat of a carcase, and the fat of a torn thing is prepared for any work, but ye do certainly not eat it;**
- 25 vì ai ăn mỡ của những thú người ta dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, sẽ bị truất khỏi dân sự mình.**  
**For whoever eats the fat of the animal, of which men offer an offering made by fire to Yahweh, even the soul who eats it shall be cut off from his people.**  
**for whoever eateth the fat of the beast, of which [one] bringeth near a fire-offering to Jehovah, even the person who eateth hath been cut off from his people.**
- 26 Trong nơi nào các người ở chẳng nên ăn huyết, hoặc của loài chim hay là của loài súc**  
**You shall eat no manner of blood, whether it be of bird or of animal, in any of your dwellings.**  
**`And any blood ye do not eat in all your dwellings, of fowl, or of beast;**

- 27 Phàm ai ăn một thứ huyết nào sẽ bị truất khỏi dân sự mình.**  
**Whoever it be who eats any blood, that soul shall be cut off from his people.**  
**any person who eateth any blood, even that person hath been cut off from his people.`**
- 28 Đức Giê-hô-va còn phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 29 Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Người nào dâng của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va, phải đem đến cho Ngài lễ vật do trong của lễ thù ân mình.**  
**Speak to the children of Israel, saying, He who offers the sacrifice of his peace-offerings to Yahweh shall bring his offering to Yahweh out of the sacrifice of his peace-offerings:**  
**`Speak unto the sons of Israel, saying, He who is bringing near the sacrifice of his peace-offerings to Jehovah doth bring in his offering to Jehovah from the sacrifice of his peace-offerings;**
- 30 Chánh tay người sẽ đem phần phải dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va; tức là mỡ và cái o, cái o để đặt dùng làm của lễ đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va;**  
**his own hands shall bring the offerings of Yahweh made by fire; the fat with the breast shall he bring, that the breast may be waved for a wave-offering before Yahweh.**  
**his own hands do bring in the fire-offerings of Jehovah, the fat beside the breast, it he doth bring in with the breast, to wave it -- a wave-offering before Jehovah.**
- 31 rồi thầy tế lễ sẽ xông mỡ trên bàn thờ, còn cái o thì thuộc về phần A-rôn và các con trai người.**  
**The priest shall burn the fat on the altar; but the breast shall be Aaron`s and his sons`.**  
**`And the priest hath made perfume with the fat on the altar, and the breast hath been Aaron`s and his sons;**
- 32 Các người cũng sẽ cho thầy tế lễ cái giò hữu về của lễ thù ân đặt làm của lễ giơ lên.**  
**The right thigh shall you give to the priest for a heave-offering out of the sacrifices of your peace-offerings.**  
**and the right leg ye do make a heave-offering to the priest of the sacrifices of your peace-offerings;**
- 33 Còn ai trong vòng các con trai A-rôn dâng huyết và mỡ của con sinh tế thù ân, thì sẽ được phần cái giò hữu.**  
**He among the sons of Aaron who offers the blood of the peace-offerings, and the fat, shall have the right thigh for a portion.**  
**he of the sons of Aaron who is bringing near the blood of the peace-offerings, and the fat, his is the right leg for a portion.**
- 34 Vì trong những của lễ thù ân của dân Y-sơ-ra-ên ta lấy cái o mà họ đưa qua đưa lại trước mặt ta, và cái giò mà họ dâng giơ lên, đặt ban cho thầy tế lễ A-rôn và các con trai người, chiếu theo luật lệ đời đời mà dân Y-sơ-ra-ên phải giữ theo.**  
**For the wave-breast and the heave-thigh have I taken of the children of Israel out of the sacrifices of their peace-offerings, and have given them to Aaron the priest and to his sons as [their] portion forever from the children of Israel.**  
**`For the breast of the wave-offering, and the leg of the heave-offering, I have taken from the sons of Israel, from the sacrifices of their peace-offerings, and I give them to Aaron the priest, and to his sons, by a statute age-during, from the sons of Israel.`**

- 35** **Ay l phần trong những của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va mà phép xúc dầu sẽ truyền cho A-rôn và các con trai người trong ngày nào lập họ làm chức tế lễ trước mặt Đức Giê-hô-va;**  
**This is the anointing-portion of Aaron, and the anointing-portion of his sons, out of the offerings of Yahweh made by fire, in the day when he presented them to minister to Yahweh in the priest`s office;**  
**This [is] the anointing of Aaron, and the anointing of his sons out of the fire-offerings of Jehovah, in the day he hath brought them near to act as priest to Jehovah,**
- 36** **ấy là điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn dân Y-sơ-ra-ên phải ban cho họ từ ngày họ chịu phép xúc dầu. Ay l một luật lệ đời đời trải qua các thế đại.**  
**which Yahweh commanded to be given them of the children of Israel, in the day that he anointed them. It is [their] portion for ever throughout their generations.**  
**which Jehovah hath commanded to give to them in the day of His anointing them, from the sons of Israel -- a statute age-during to their generations.**
- 37** **Đó là luật về của lễ thiêu, về của lễ chay, về của lễ chuộc tội, về của lễ chuộc sự mắc lỗi, về của lễ phong chức và về của lễ thù ân,**  
**This is the law of the burnt offering, of the meal-offering, and of the sin-offering, and of the trespass-offering, and of the consecration, and of the sacrifice of peace-offerings;**  
**This [is] the law for burnt-offering, for present, and for sin-offering, and for guilt-offering, and for consecrations, and for a sacrifice of the peace-offerings,**
- 38** **mà Đức Giê-hô-va đã truyền cho Mô-i-se tại trên núi Si-na-i khi Ngài dặn biểu dân Y-sơ-ra-ên dâng của lễ mình cho Đức Giê-hô-va trong đồng vắng Si-na-i.**  
**which Yahweh commanded Moses in Mount Sinai, in the day that he commanded the children of Israel to offer their offerings to Yahweh, in the wilderness of Sinai.**  
**which Jehovah hath commanded Moses in Mount Sinai, in the day of his commanding the sons of Israel to bring near their offerings to Jehovah, in the wilderness of Sinai.**
- 1** **Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 2** **Hãy đem A-rôn cùng các con trai người, áo xống, dầu xúc, con bò tơ làm của lễ chuộc tội, hai con chiên đực, và giỏ bánh không men;**  
**Take Aaron and his sons with him, and the garments, and the anointing oil, and the bull of the sin-offering, and the two rams, and the basket of unleavened bread;**  
**Take Aaron and his sons with him, and the garments, and the anointing oil, and the bullock of the sin-offering, and the two rams, and the basket of unleavened things,**
- 3** **rồi nhóm hiệp cả hội chúng tại cửa hội mạc.**  
**and assemble you all the congregation at the door of the tent of meeting.**  
**and all the company assemble thou unto the opening of the tent of meeting.**
- 4** **Mô-i-se bèn làm y như lời Đức Giê-hô-va phán dặn, hội chúng nhóm hiệp tại nơi cửa hội**  
**Moses did as Yahweh commanded him; and the congregation was assembled at the door of the tent of meeting.**  
**And Moses doth as Jehovah hath commanded him, and the company is assembled unto the opening of the tent of meeting,**

- 5** **Môi-se nói cùng hội chúng rằng: Đây là các điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn làm theo.**  
**Moses said to the congregation, This is the thing which Yahweh has commanded to be done.**  
**and Moses saith unto the company, `This [is] the thing which Jehovah hath commanded to do.`**
- 6** **Đoạn, Môi-se biểu A-rôn và các con trai người lại gần, rồi lấy nước rửa họ.**  
**Moses brought Aaron and his sons, and washed them with water.**  
**And Moses bringeth near Aaron and his sons, and doth bathe them with water,**
- 7** **Người mặc áo lá trong cho A-rôn, cột đai lưng, mặc áo dài, mặc ê-phót và cột đai ê-phót.**  
**He put on him the coat, and girded him with the sash, and clothed him with the robe, and put the ephod on him, and he girded him with the skillfully woven band of the ephod, and bound it to him therewith.**  
**and doth put on him the coat, and doth gird him with the girdle, and doth clothe him with the upper robe, and doth put on him the ephod, and doth gird him with the girdle of the ephod, and doth bind [it] to him with it,**
- 8** **Người cũng đeo bảng đeo ngực và gắn vào bảng u-rim và thu-mim,**  
**He placed the breastplate on him: and in the breastplate he put the Urim and the Thummim.**  
**and doth put on him the breastplate, and doth put unto the breastplate the Lights and the Perfections,**
- 9** **đội cái mũ lên đầu, phía trước mũ buộc thẻ vàng, tức là tràng thánh, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.**  
**He set the turban on his head; and on the turban, in front, did he set the golden plate, the holy crown; as Yahweh commanded Moses.**  
**and doth put the mitre on his head, and doth put on the mitre, over-against its front, the golden flower of the holy crown, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 10** **Kế đó, Môi-se lấy dầu xức, xức cho đền tạm và các vật ở tại đó biệt riêng ra thánh,**  
**Moses took the anointing oil, and anointed the tent and all that was therein, and sanctified them.**  
**And Moses taketh the anointing oil, and anointeth the tabernacle, and all that [is] in it, and sanctifieth them;**
- 11** **rảy dầu bảy lần trên bàn thờ và xức dầu cho bàn thờ cùng các đồ phụ tùng của bàn thờ, cái thùng và chân thùng, đặt biệt riêng ra thánh.**  
**He sprinkled of it on the altar seven times, and anointed the altar and all its vessels, and the basin and its base, to sanctify them.**  
**and he sprinkleth of it on the altar seven times, and anointeth the altar, and all its vessels, and the laver, and its base, to sanctify them;**
- 12** **Người cũng đổ dầu xức trên đầu A-rôn, xức cho người đặt biệt riêng ra thánh.**  
**He poured of the anointing oil on Aaron`s head, and anointed him, to sanctify him.**  
**and he poureth of the anointing oil on the head of Aaron, and anointeth him to sanctify him.**

- 13** Đoạn, Môi-se biểu các con trai A-rôn lại gần, mặc áo lá trong cho, cột đai, đội mão lên đầu, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.  
Moses brought Aaron`s sons, and clothed them with coats, and girded them with girdles, and bound headbands on them; as Yahweh commanded Moses.  
And Moses bringeth near the sons of Aaron, and doth clothe them [with] coats, and girdeth them [with] girdles, and bindeth for them turbans, as Jehovah hath commanded Moses.
- 14** Người biểu đem con bò tơ dùng làm của lễ chuộc tội lại gần, A-rôn và các con trai người nhận tay mình trên đầu nó.  
He brought the bull of the sin-offering: and Aaron and his sons laid their hands on the head of the bull of the sin-offering.  
And he bringeth nigh the bullock of the sin-offering, and Aaron layeth -- his sons also -- their hands on the head of the bullock of the sin-offering,
- 15** Môi-se giết nó, lấy huyết, rồi dùng ngón tay bôi huyết trên chung quanh sừng của bàn thờ, làm cho bàn thờ nên thanh sạch; đoạn đổ huyết dưới chân bàn thờ; như vậy, người biệt bàn thờ riêng ra thánh, để làm lễ chuộc tội tại đó.  
He killed it; and Moses took the blood, and put it on the horns of the altar round about with his finger, and purified the altar, and poured out the blood at the base of the altar, and sanctified it, to make atonement for it.  
and [one] slaughtereth, and Moses taketh the blood, and putteth on the horns of the altar round about with his finger, and cleanseth the altar, and the blood he hath poured out at the foundation of the altar, and sanctifieth it, to make atonement upon it.
- 16** Người lấy hết thảy mỡ chài, tấm da mỏng bọc gan, hai trái cật với mỡ của hai trái cật, rồi đem xông trên bàn thờ.  
He took all the fat that was on the inwards, and the cover of the liver, and the two kidneys, and their fat; and Moses burned it on the altar.  
And he taketh all the fat that [is] on the inwards, and the redundance above the liver, and the two kidneys, and their fat, and Moses maketh Perfume on the altar,
- 17** Còn con bò, da, thịt và phần nó, thì người đem thiêu ở ngoài trại quân, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.  
But the bull, and its skin, and its flesh, and its dung, he burnt with fire outside of the camp; as Yahweh commanded Moses.  
and the bullock, and its skin, and its flesh, and its dung, he hath burnt with fire, at the outside of the camp, as Jehovah hath commanded Moses.
- 18** Người cũng biểu đem con chiên đực dùng làm của lễ thiêu lại gần, A-rôn và các con trai người nhận tay mình trên đầu nó;  
He presented the ram of the burnt offering: and Aaron and his sons laid their hands on the head of the ram.  
And he bringeth near the ram of the burnt-offering, and Aaron and his sons lay their hands on the head of the ram,
- 19** rồi Môi-se giết nó và rưới huyết chung quanh trên bàn thờ;  
He killed it; and Moses sprinkled the blood on the altar round about.  
and [one] slaughtereth, and Moses sprinkleth the blood on the altar round about;



- 20** đoạn sả thịt ra từ miếng, đem xông cái đầu, mấy miếng đó và mỡ.  
He cut the ram into its pieces; and Moses burnt the head, and the pieces, and the fat.  
and the ram he hath cut into its pieces, and Moses maketh perfume with the head, and the pieces, and the fat,
- 21** Người lấy nước rửa bộ lòng và giò, rồi xông trọn con chiên đực trên bàn thờ; ấy là một của lễ thiêu có mùi thơm, tức một của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.  
He washed the inwards and the legs with water; and Moses burnt the whole ram on the altar: it was a burnt offering for a sweet savor: it was an offering made by fire to Yahweh; as Yahweh commanded Moses.  
and the inwards and the legs he hath washed with water, and Moses maketh perfume with the whole ram on the altar; it [is] a burnt-offering, for sweet fragrance; it [is] a fire-offering to Jehovah, as Jehovah hath commanded Moses.
- 22** Người cũng biểu đem con chiên đực thứ nhì lại gần, tức là con chiên đực về lễ phong chức; A-rôn và các con trai người nhận tay mình trên đầu con chiên đực đó.  
He presented the other ram, the ram of consecration: and Aaron and his sons laid their hands on the head of the ram.  
And he bringeth near the second ram, a ram of the consecrations, and Aaron and his sons lay their hands on the head of the ram,
- 23** Môi-se giết nó, lấy huyết bôi trên trái tai hữu của A-rôn, trên ngón cái của bàn tay mặt và trên ngón cái của bàn chân mặt.  
He killed it; and Moses took of the blood of it, and put it on the tip of Aaron`s right ear, and on the thumb of his right hand, and on the great toe of his right foot.  
and [one] slaughtereth, and Moses taketh of its blood, and putteth on the tip of the right ear of Aaron, and on the thumb of his right hand, and on the great toe of his right foot;
- 24** Môi-se cũng biểu các con trai A-rôn đến gần, bôi huyết nơi trái tai hữu họ, trên ngón cái của bàn tay mặt và trên ngón cái của bàn chân mặt; đoạn, Môi-se rưới huyết chung quanh trên bàn thờ.  
He brought Aaron`s sons; and Moses put of the blood on the tip of their right ear, and on the thumb of their right hand, and on the great toe of their right foot: and Moses sprinkled the blood on the altar round about.  
and he bringeth near the sons of Aaron, and Moses putteth of the blood on the tip of their right ear, and on the thumb of their right hand, and on the great toe of their right foot. And Moses sprinkleth the blood on the altar round about,
- 25** Kế đó, người lấy mỡ, đuôi, hết thảy mỡ chài, tấm da mỏng bọc gan, hai trái cật với mỡ của hai trái cật và cái giò hữu;  
He took the fat, and the fat tail, and all the fat that was on the inwards, and the cover of the liver, and the two kidneys, and their fat, and the right thigh:  
and taketh the fat, and the fat tail, and all the fat that [is] on the inwards, and the redundance above the liver, and the two kidneys, and their fat, and the right leg;

- 26** lại lấy trong giỏ bánh không men để trước mặt Đức Giê-hô-va, một cái bánh nhỏ không men, một cái bánh nhỏ có dầu, và một cái bánh trắng, để mấy bánh đó trên những mỡ và  
and out of the basket of unleavened bread, that was before Yahweh, he took one unleavened cake, and one cake of oiled bread, and one wafer, and placed them on the fat, and on the right thigh:  
and out of the basket of unleavened things, which [is] before Jehovah, he hath taken one unleavened cake, and one cake of oiled bread, and one thin cake, and putteth [them] on the fat, and on the right leg;
- 27** đoạn để hết thảy trong tay A-rôn và tay các con trai người; họ đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va.  
and he put the whole on the hands of Aaron, and on the hands of his sons, and waved them for a wave-offering before Yahweh.  
and putteth the whole on the hands of Aaron, and on the hands of his sons, and waveth them -- a wave-offering before Jehovah.
- 28** Môi-se lấy các món đó khỏi tay họ, đem xông nơi bàn thờ tại trên của lễ thiêu; ấy là của lễ về sự phong chức có mùi thơm, tức là của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.  
Moses took them from off their hands, and burnt them on the altar on the burnt offering: they were a consecration for a sweet savor: it was an offering made by fire to Yahweh. And Moses taketh them from off their hands, and maketh perfume on the altar, on the burnt-offering, they [are] consecrations for sweet fragrance; it [is] a fire-offering to Jehovah;
- 29** Môi-se cũng lấy cái o của con chiên đực về lễ phong chức và đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va; ấy là phần thuộc về Môi-se, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn người.  
Moses took the breast, and waved it for a wave-offering before Yahweh: it was Moses' portion of the ram of consecration; as Yahweh commanded Moses.  
and Moses taketh the breast, and waveth it -- a wave-offering before Jehovah; of the ram of the consecrations it hath been to Moses for a portion, as Jehovah hath commanded Moses.
- 30** Kế ấy, Môi-se lấy dầu xức và huyết trên bàn thờ rảy trên A-rôn và trên quần áo người, trên các con trai người và trên quần áo họ, biệt A-rôn và quần áo người, các con trai người và quần áo họ riêng ra thánh.  
Moses took of the anointing oil, and of the blood which was on the altar, and sprinkled it on Aaron, on his garments, and on his sons, and on his sons' garments with him, and sanctified Aaron, his garments, and his sons, and his sons' garments with him. And Moses taketh of the anointing oil, and of the blood which [is] on the altar, and sprinkleth on Aaron, on his garments, and on his sons, and on the garments of his sons with him, and he sanctifieth Aaron, his garments, and his sons, and the garments of his sons with him.

- 31** Đoạn, Môi-se nói cùng A-rôn và các con trai người rằng: Các người hãy nấu thịt tại cửa hội mạc, và ăn tại đó với bánh ở trong giỏ về lễ phong chức, y như ta đã phán dặn rằng: A-rôn và các con trai người sẽ ăn thịt đó.  
Moses said to Aaron and to his sons, Boil the flesh at the door of the tent of meeting: and there eat it and the bread that is in the basket of consecration, as I commanded, saying, Aaron and his sons shall eat it.  
And Moses saith unto Aaron, and unto his sons, `Boil ye the flesh at the opening of the tent of meeting, and there ye do eat it and the bread which [is] in the basket of the consecrations, as I have commanded, saying, Aaron and his sons do eat it.
- 32** Nhưng các người phải thiêu thịt và bánh còn dư lại.  
That which remains of the flesh and of the bread shall you burn with fire.  
`And the remnant of the flesh and of the bread with fire ye burn;
- 33** Trong bảy ngày các người không nên đi ra khỏi cửa hội mạc cho đến chừng nào những ngày phong chức mình được trọn rồi, vì việc phong chức các người sẽ trải qua bảy ngày.  
You shall not go out from the door of the tent of meeting seven days, until the days of your consecration be fulfilled: for he shall consecrate you seven days.  
and from the opening of the tent of meeting ye go not out seven days, till the day of the fulness, the days of your consecration -- for seven days he doth consecrate your hand;
- 34** Đức Giê-hô-va đã phán dặn làm y như hôm nay người ta đã làm, để làm lễ chuộc tội cho các người.  
As has been done this day, so Yahweh has commanded to do, to make atonement for you. as he hath done on this day, Jehovah hath commanded to do, to make atonement for you;
- 35** Vậy, hãy ở trọn ngày cả đêm tại cửa hội mạc trong bảy bữa, gìn giữ mạng linh của Đức Giê-hô-va, hầu cho các người khỏi thác, vì Ngài đã truyền dặn ta như vậy.  
At the door of the tent of meeting shall you abide day and night seven days, and keep the charge of Yahweh, that you don't die: for so I am commanded.  
and at the opening of the tent of meeting ye abide, by day and by night seven days, and ye have kept the charge of Jehovah, and die not, for so I have been commanded.`
- 36** A-rôn và các con trai người làm mọi điều y như Đức Giê-hô-va cậy Môi-se truyền dặn vậy.  
Aaron and his sons did all the things which Yahweh commanded by Moses.  
And Aaron doth -- his sons also -- all the things which Jehovah hath commanded by the hand of Moses.
- 1** Qua ngày thứ tám, Môi-se gọi A-rôn và các con trai người cùng những trưởng lão của Y-sơ-ra-ên,  
It happened on the eighth day, that Moses called Aaron and his sons, and the elders of Israel;  
And it cometh to pass on the eighth day, Moses hath called for Aaron and for his sons, and for the elders of Israel,
- 2** rồi dạy A-rôn rằng: Hãy bắt một con bò con đực đặng làm của lễ chuộc tội, một con chiên đực làm của lễ thiêu, đều không tì vết chi, và dâng lên trước mặt Đức Giê-hô-va.  
and he said to Aaron, Take a calf of the herd for a sin-offering, and a ram for a burnt offering, without blemish, and offer them before Yahweh.  
and he saith unto Aaron, `Take to thyself a calf, a son of the herd, for a sin-offering, and a ram for a burnt-offering, perfect ones, and bring near before Jehovah.

- 3** Người hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Các người hãy bắt một con dê đực làm của lễ chuộc tội, một con bò con và một con chiên con không tì vết chi, một tuổi, đặng dùng làm của lễ thiêu,  
To the children of Israel you shall speak, saying, Take a male goat for a sin-offering; and a calf and a lamb, both a year old, without blemish, for a burnt offering;  
`And unto the sons of Israel thou dost speak, saying, Take ye a kid of the goats for a sin-offering, and a calf, and a lamb, sons of a year, perfect ones, for a burnt-offering,
- 4** một con bò tơ, một con chiên đực đặng dùng làm của lễ thù ân, để dâng lên trước mặt Đức Giê-hô-va, và một của lễ chay chế dầu; vì ngày nay Đức Giê-hô-va sẽ hiện ra cùng  
and an ox and a ram for peace-offerings, to sacrifice before Yahweh; and a meal-offering mingled with oil: for today Yahweh appears to you.  
and a bullock and a ram for peace-offerings, to sacrifice before Jehovah, and a present mixed with oil; for to-day Jehovah hath appeared unto you.`
- 5** Vậy, họ dẫn đến trước hội mạc những vật Môi-se đã dặn biểu; rồi cả hội chúng đến gần đứng trước mặt Đức Giê-hô-va.  
They brought that which Moses commanded before the tent of meeting: and all the congregation drew near and stood before Yahweh.  
And they take that which Moses hath commanded unto the front of the tent of meeting, and all the company draw near and stand before Jehovah;
- 6** Môi-se nói rằng: Đây là các điều Đức Giê-hô-va phán dặn; hãy làm đi, thì sự vinh quang của Đức Giê-hô-va sẽ hiện ra cùng các người.  
Moses said, This is the thing which Yahweh commanded that you should do: and the glory of Yahweh shall appear to you.  
and Moses saith, `This [is] the thing which Jehovah hath commanded; do [it], and the honour of Jehovah doth appear unto you.`
- 7** Đoạn, Môi-se nói cùng A-rôn rằng: Người hãy đến gần bàn thờ dâng của lễ chuộc tội và của lễ thiêu của người đi, để vì người và vì dân sự làm lễ chuộc tội; lại cùng hãy dâng của lễ của dân sự và làm lễ chuộc tội cho họ, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn vậy.  
Moses said to Aaron, Draw near to the altar, and offer your sin-offering, and your burnt offering, and make atonement for yourself, and for the people; and offer the offering of the people, and make atonement for them; as Yahweh commanded.  
And Moses saith unto Aaron, `Draw near unto the altar, and make thy sin-offering, and thy burnt-offering, and make atonement for thyself, and for the people, and make the offering of the people, and make atonement for them, as Jehovah hath commanded.`
- 8** A-rôn bèn lại gần bàn thờ, giết bò con đực dùng làm của lễ chuộc tội.  
So Aaron drew near to the altar, and killed the calf of the sin-offering, which was for himself.  
And Aaron draweth near unto the altar, and slaughtereth the calf of the sin-offering, which [is] for himself;

- 9 Các con trai người đem huyết đến; người nhúng ngón tay vào, bôi trên các sừng bàn thờ, rồi đổ huyết dưới chân bàn thờ.**  
**The sons of Aaron presented the blood to him; and he dipped his finger in the blood, and put it on the horns of the altar, and poured out the blood at the base of the altar: and the sons of Aaron bring the blood near unto him, and he dippeth his finger in the blood, and putteth [it] on the horns of the altar, and the blood he hath poured out at the foundation of the altar;**
- 10 Người lấy đem xông trên bàn thờ mỡ, hai trái cật và tấm da mỏng bọc gan của con sinh tể chuộc tội, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.**  
**but the fat, and the kidneys, and the cover from the liver of the sin-offering, he burnt on the altar; as Yahweh commanded Moses.**  
**and the fat, and the kidneys, and the redundance of the liver, of the sin-offering, he hath made a perfume on the altar, as Jehovah hath commanded Moses;**
- 11 Còn thịt và da, người đem ra thiêu ngoài trại quân.**  
**The flesh and the skin he burnt with fire outside of the camp.**  
**and the flesh and the skin he hath burnt with fire, at the outside of the camp.**
- 12 Đoạn, người giết con sinh dùng làm của lễ thiêu. Các con trai A-rôn đem huyết đến, người rưới chung quanh trên bàn thờ.**  
**He killed the burnt offering; and Aaron's sons delivered to him the blood, and he sprinkled it on the altar round about.**  
**And he slaughtereth the burnt-offering, and the sons of Aaron have presented unto him the blood, and he sprinkleth it on the altar round about;**
- 13 Họ cũng đem cho A-rôn thịt của lễ thiêu sả ra từ miếng và dầu, rồi người xông hết trên bàn thờ.**  
**They delivered the burnt-offering to him, piece by piece, and the head: and he burnt them on the altar.**  
**and the burnt-offering they have presented unto him, by its pieces, and the head, and he maketh perfume on the altar;**
- 14 Đoạn, người rửa bộ lòng và các giò, đem xông trên của lễ thiêu nơi bàn thờ.**  
**He washed the inwards and the legs, and burnt them on the burnt offering on the altar.**  
**and he washeth the inwards and the legs, and maketh perfume for the burnt-offering on the altar.**
- 15 Người cũng dâng của lễ của dân sự; bắt con dê đực dùng làm của lễ chuộc tội cho dân sự, giết nó và dâng lên dâng chuộc tội, y như của lễ đầu tiên;**  
**He presented the people's offering, and took the goat of the sin-offering which was for the people, and killed it, and offered it for sin, as the first.**  
**And he bringeth near the offering of the people, and taketh the goat of the sin-offering which [is] for the people, and slaughtered it, and maketh it a sin-offering, like the first;**
- 16 lại người cũng dâng của lễ thiêu theo luật lệ đã định.**  
**He presented the burnt-offering, and offered it according to the ordinance.**  
**and he bringeth near the burnt-offering, and maketh it, according to the ordinance;**

- 17** **Kế đó, người dâng của lễ chay, trút đầy bụm tay mình đem xông trên bàn thờ, ngoài trừ của lễ thiêu hồi ban mai.**  
**He presented the meal-offering, and filled his hand therefrom, and burnt it on the altar, besides the burnt offering of the morning.**  
**and he bringeth near the present, and filleth his palm with it, and maketh perfume on the altar, apart from the burnt-offering of the morning.**
- 18** **Người cũng vì dân sự giết con bò tơ và con chiên đực làm của lễ thù ân. Các con trai A-rôn đem huyết đến, và người rưới chung quanh trên bàn thờ.**  
**He killed also the ox and the ram, the sacrifice of peace-offerings, which was for the people: and Aaron's sons delivered to him the blood, which he sprinkled on the altar round about,**  
**And he slaughtereth the bullock and the ram, a sacrifice of the peace-offerings, which [are] for the people, and sons of Aaron present the blood unto him (and he sprinkleth it on the altar round about),**
- 19** **Họ cũng đem đến cho người mỡ của con bò tơ và con chiên đực, đuôi, mỡ trên bộ lòng, hai trái cật, và tấm da mỏng bọc gan;**  
**and the fat of the ox and of the ram, the fat tail, and that which covers [the inwards], and the kidneys, and the cover of the liver:**  
**and the fat of the bullock, and of the ram, the fat tail, and the covering [of the inwards], and the kidneys, and the redundance above the liver,**
- 20** **để những mỡ này trên o, rồi xông mỡ nơi bàn thờ.**  
**and they put the fat on the breasts, and he burnt the fat on the altar:**  
**and they set the fat on the breasts, and he maketh perfume with the fat on the altar;**
- 21** **Đoạn, A-rôn lấy cái o và giò hữu đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va, y như Mô-i-se đã dặn biểu.**  
**and the breasts and the right thigh Aaron waved for a wave-offering before Yahweh; as Moses commanded.**  
**and the breasts, and the right leg hath Aaron waved -- a wave-offering before Jehovah, as He hath commanded Moses.**
- 22** **A-rôn giơ tay mình trên dân sự chúc phước cho; sau khi dâng của lễ chuộc tội, của lễ thiêu, và của lễ thù ân, thì người bước xuống khỏi bàn thờ.**  
**Aaron lifted up his hands toward the people, and blessed them; and he came down from offering the sin-offering, and the burnt offering, and the peace-offerings.**  
**And Aaron lifteth up his hand towards the people, and blesseth them, and cometh down from making the sin-offering, and the burnt-offering, and the peace-offerings.**
- 23** **Mô-i-se và A-rôn bèn vào hội mạc, kể lại ra chúc phước cho dân sự; sự vinh quang của Đức Giê-hô-va hiện ra cùng cả dân sự:**  
**Moses and Aaron went into the tent of meeting, and came out, and blessed the people: and the glory of Yahweh appeared to all the people.**  
**And Moses goeth in -- Aaron also -- unto the tent of meeting, and they come out, and bless the people, and the honour of Jehovah appeareth unto all the people;**

- 24** một ngọn lửa từ trước mặt Đức Giê-hô-va lóe ra thiêu hóa của lễ thiêu và mỡ trên bàn thờ. Cả dân sự thấy, đều cất tiếng reo mừng và sấp mặt xuống đất.  
There came forth fire from before Yahweh, and consumed on the altar the burnt offering and the fat: and when all the people saw it, they shouted, and fell on their faces.  
and fire cometh out from before Jehovah, and consumeth on the altar the burnt-offering, and the fat; and all the people see, and cry aloud, and fall on their faces.
- 1** Hai con trai A-rôn, Na-đáp và A-bi-hu, mỗi người đều cầm lư hương mình, để lửa vào, bỏ hương lên và dâng một thứ lửa lạ trước mặt Đức Giê-hô-va; ấy là điều Ngài không phán Nadab and Abihu, the sons of Aaron, took each of them his censer, and put fire therein, and laid incense thereon, and offered strange fire before Yahweh, which he had not commanded them.  
And the sons of Aaron, Nadab and Abihu, take each his censer, and put in them fire, and put on it perfume, and bring near before Jehovah strange fire, which He hath not commanded them;
- 2** Một ngọn lửa từ trước mặt Đức Giê-hô-va lòe ra, nuốt tiêu họ và họ chết trước mặt Đức Giê-hô-va.  
There came forth fire from before Yahweh, and devoured them, and they died before Yahweh.  
and fire goeth out from before Jehovah, and consumeth them, and they die before Jehovah.
- 3** Môi-se bèn nói cùng A-rôn rằng: Ấy là điều Đức Giê-hô-va đã tỏ ra khi Ngài phán rằng: Ta sẽ nhờ những kẻ lại gần ta mà được tôn thánh và được vinh hiển trước mặt cả dân sự. A-rôn nín lặng.  
Then Moses said to Aaron, This is it what Yahweh spoke, saying, I will be sanctified in those who come near me, and before all the people I will be glorified. Aaron held his  
And Moses saith unto Aaron, `It [is] that which Jehovah hath spoken, saying, By those drawing near to Me I am sanctified, and in the face of all the people I am honoured;` and Aaron is silent.
- 4** Môi-se gọi Mi-sa-ên và En-sa-phan, hai con trai của U-xi-ên, chú của A-rôn, mà dạy rằng: Hãy lại gần khiêng thiêu hai anh em các người khỏi trước nơi thánh, đem ra ngoài trại Moses called Mishael and Elzaphan, the sons of Uzziel the uncle of Aaron, and said to them, Draw near, carry your brothers from before the sanctuary out of the camp.  
And Moses calleth unto Mishael and unto Elzaphan, sons of Uzziel, uncle of Aaron, and saith unto them, `Come near, bear your brethren from the front of the sanctuary unto the outside of the camp;`
- 5** Vậy, họ đến gần khiêng thiêu còn mặc áo lá trong ra ngoài trại quân, y như lời Môi-se đã So they drew near, and carried them in their coats out of the camp, as Moses had said.  
and they come near, and bear them in their coats unto the outside of the camp, as Moses hath spoken.

- 6** Đoạn, Môi-se nói cùng A-rôn, Ê-lê -a-sa và Y-tha-ma, hai con trai người, mà rằng: Các người chớ để đầu trần và chớ xé áo mình, e khi phải chết và Đức Giê-hô-va nổi giận cùng cả hội chúng chẳng; nhưng anh em các người, là cả nhà Y-sơ-ra-ên, phải nên khóc vì có lửa thiêu hóa mà Đức Giê-hô-va nổi phừng lên.  
Moses said to Aaron, and to Eleazar and to Ithamar, his sons, Don't let the hair of your heads go loose, neither tear your clothes; that you don't die, and that he not be angry with all the congregation: but let your brothers, the whole house of Israel, bewail the burning which Yahweh has kindled.  
And Moses saith unto Aaron, and to Eleazar, and to Ithamar his sons, `Your heads ye do not uncover, and your garments ye do not rend, that ye die not, and on all the company He be wroth; as to your brethren, the whole house of Israel, they bewail the burning which Jehovah hath kindled;
- 7** Đừng ra khỏi cửa hội mạc, e các người phải chết chẳng; vì dầu xức của Đức Giê-hô-va ở trên các người. Họ bèn làm theo lời Môi-se.  
You shall not go out from the door of the tent of meeting, lest you die; for the anointing oil of Yahweh is on you. They did according to the word of Moses.  
and from the opening of the tent of meeting ye do not go out, lest ye die, for the anointing oil of Jehovah [is] upon you;` and they do according to the word of Moses.
- 8** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng A-rôn rằng:  
Yahweh spoke to Aaron, saying,  
And Jehovah speaketh unto Aaron, saying,
- 9** Khi nào vào hội mạc, người và các con trai người chớ nên uống rượu hay là uống vật chi có tánh say, e phải chết chẳng: ấy là một mạng lệnh đời đời, trải các thế đại,  
Drink no wine nor strong drink, you, nor your sons with you, when you go into the tent of meeting, that you don't die: it shall be a statute forever throughout your generations:  
`Wine and strong drink thou dost not drink, thou, and thy sons with thee, in your going in unto the tent of meeting, and ye die not -- a statute age-during to your generations;
- 10** hầu cho các người được phân biệt đều thánh và điều chẳng thánh, sự khiết và sự chẳng khiết,  
and that you may make a distinction between the holy and the common, and between the unclean and the clean;  
so as to make a separation between the holy and the common, and between the unclean and the pure;
- 11** và dạy dân Y-sơ-ra-ên các mạng lệnh mà Đức Giê-hô-va đã cậy Môi-se truyền dạy cho.  
and that you may teach the children of Israel all the statutes which Yahweh has spoken to them by Moses.  
and to teach the sons of Israel all the statutes which Jehovah hath spoken unto them by the hand of Moses.`



- 12** Môi-se nói cùng A-rôn, Ê-lê -a-sa và Y-tha-ma, là hai con trai A-rôn còn lại, mà rằng: Hãy lấy của lễ chay còn dư lại về của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, và hãy ăn đi không pha men, gần bàn thờ, vì là một vật chí thánh.  
Moses spoke to Aaron, and to Eleazar and to Ithamar, his sons who were left, Take the meal-offering that remains of the offerings of Yahweh made by fire, and eat it without yeast beside the altar; for it is most holy;  
And Moses speaketh unto Aaron, and unto Eleazar, and unto Ithamar his sons, who are left, `Take ye the present that is left from the fire-offerings of Jehovah, and eat it unleavened near the altar, for it [is] most holy,
- 13** Phải ăn của lễ này tại nơi thánh, vì là phần của người và của các con trai người trong những của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va; bởi vì đã phán dặn ta làm như vậy.  
and you shall eat it in a holy place, because it is your portion, and your sons` portion, of the offerings of Yahweh made by fire: for so I am commanded.  
and ye have eaten it in the holy place, for it [is] thy portion, and the portion of thy sons, from the fire-offerings of Jehovah; for so I have been commanded.
- 14** Còn cái o dâng đưa qua đưa lại, và cái giò dâng giơ lên, người, các con trai và các con gái người hãy ăn tại một nơi tinh sạch, vì các điều đó đã ban cho làm phần riêng của người và của các con trai người, do những của lễ thù ân của dân Y-sơ-ra-ên.  
The wave-breast and the heave-thigh shall you eat in a clean place, you, and your sons, and your daughters with you: for they are given as your portion, and your sons` portion, out of the sacrifices of the peace-offerings of the children of Israel.  
`And the breast of the wave-offering, and the leg of the heave-offering, ye do eat in a clean place, thou, and thy sons, and thy daughters with thee; for thy portion and the portion of thy sons they have been given, out of the sacrifices of peace-offerings of the sons of Israel;
- 15** Họ sẽ đem đến cái giò dâng giơ lên và cái o dâng đưa qua đưa lại với những mỡ định thiêu hóa, để dâng đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va. Những điều đó sẽ thuộc về người và các con trai người chiếu theo luật lệ đời đời, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn  
The heave-thigh and the wave-breast shall they bring with the offerings made by fire of the fat, to wave it for a wave-offering before Yahweh: and it shall be your, and your sons` with you, as a portion forever; as Yahweh has commanded.  
the leg of the heave-offering, and breast of the wave-offering, besides fire-offerings of the fat, they do bring in to wave a wave-offering before Jehovah, and it hath been to thee, and to thy sons with thee, by a statute age-during, as Jehovah hath commanded.`
- 16** Vả, Môi-se tìm con dê đực dùng làm của lễ chuộc tội, thấy nó đã bị thiêu, bèn nổi giận cùng Ê-lê -a-sa và Y-tha-ma, hai con trai A-rôn còn lại và nói rằng:  
Moses diligently sought the goat of the sin-offering, and, behold, it was burnt: and he was angry with Eleazar and with Ithamar, the sons of Aaron who were left, saying,  
And the goat of the sin-offering hath Moses diligently sought, and lo, it is burnt, and he is wroth against Eleazar, and against Ithamar, sons of Aaron, who are left, saying,

- 17 Sao các người không ăn thịt con sinh tế chuộc tội trong nơi thánh? Vì là một vật chí thánh mà Đức Giê-hô-va đã ban cho các người, hầu gánh lấy tội của hội chúng, và làm lễ chuộc tội cho họ trước mặt Đức Giê-hô-va.**  
**Why haven't you eaten the sin-offering in the place of the sanctuary, seeing it is most holy, and he has given it you to bear the iniquity of the congregation, to make atonement for them before Yahweh?**  
**`Wherefore have ye not eaten the sin-offering in the holy place, for it [is] most holy -- and it He hath given to you to take away the iniquity of the company, to make atonement for them before Jehovah?**
- 18 Này, huyết nó không có đem vào trong nơi thánh; quả đáng các người ăn sinh lễ trong nơi thánh, y như lời ta đã dặn biểu.**  
**Behold, the blood of it was not brought into the sanctuary within: you should certainly have eaten it in the sanctuary, as I commanded.**  
**lo, its blood hath not been brought in unto the holy place within; eating ye do eat it in the holy place, as I have commanded.`**
- 19 Nhưng A-rôn đáp rằng: Kìa, ngày nay họ đã dâng của lễ chuộc tội và của lễ thiêu của mình trước mặt Đức Giê-hô-va; và sau khi việc rũi này xảy ra, nếu lại ngày nay tôi ăn của lễ chuộc tội, há có đẹp lòng Đức Giê-hô-va chăng?**  
**Aaron spoke to Moses, Behold, this day have they offered their sin-offering and their burnt offering before Yahweh; and there have befallen me such things as these: and if I had eaten the sin-offering today, would it have been well-pleasing in the sight of Yahweh? And Aaron speaketh unto Moses, `Lo, to-day they have brought near their sin-offering and their burnt-offering before Jehovah; and [things] like these meet me, yet I have eaten a sin-offering to-day; is it good in the eyes of Jehovah?`**
- 20 Môi-se phải nghe lời đáp ấy, bèn nhận cho phải.**  
**When Moses heard [that], it was well-pleasing in his sight.**  
**And Moses hearkeneth, and it is good in his eyes.**
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se và A-rôn rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses and to Aaron, saying to them,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses and unto Aaron, saying unto them,**
- 2 Hãy nói với dân Y-sơ-ra-ên rằng: Trong các loài vật trên mặt đất, này là những con các người được phép ăn:**  
**Speak to the children of Israel, saying, These are the living things which you may eat among all the animals that are on the earth.**  
**`Speak unto the sons of Israel, saying, This [is] the beast which ye do eat out of all the beasts which [are] on the earth:**
- 3 Hễ loài vật nào có móng rẽ ra, chân chia hai và nhai, thì các người được phép ăn.**  
**Whatever parts the hoof, and is cloven-footed, [and] chews the cud, among the animals, that may you eat.**  
**any dividing a hoof, and cleaving the cleft of the hoofs, bringing up the cud, among the beasts, it ye do eat.**

- 4** Nhưng chẳng nên ăn con nào chỉ nhai không, hay là chỉ có móng rẽ không: con lạc đà, nó nhai, nhưng không có móng rẽ; nên hãy cầm nó là loài vật không sạch;  
Nevertheless these shall you not eat of them that chew the cud, or of those who part the hoof: the camel, because he chews the cud but doesn't have a parted hoof, he is unclean to you.  
`Only, this ye do not eat -- of those bringing up the cud, and of those dividing the hoof -- the camel, though it is bringing up the cud, yet the hoof not dividing -- it [is] unclean to you;
- 5** con chuột đồng, nó nhai, nhưng không có móng rẽ, nên hãy cầm nó là loài vật không sạch;  
The rabbit, because he chews the cud but doesn't have a parted the hoof, he is unclean to you.  
and the rabbit, though it is bringing up the cud, yet the hoof it divideth not -- unclean it [is] to you;
- 6** con thỏ rừng, nó nhai nhưng không móng rẽ; nên hãy cầm nó là loài vật không sạch;  
The hare, because she chews the cud but doesn't part the hoof, she is unclean to you.  
and the hare, though it is bringing up the cud, yet the hoof hath not divided -- unclean it [is] to you;
- 7** con heo, nó có móng rẽ, chân chia hai, nhưng không nhai; nên hãy cầm nó là loài vật không sạch.  
The pig, because he doesn't part the hoof, and is cloven-footed, but doesn't chew the cud, he is unclean to you.  
and the sow, though it is dividing the hoof, and cleaving the cleft of the hoof, yet the cud it bringeth not up -- unclean it [is] to you.
- 8** Các người không nên ăn thịt và cũng không nên đụng đến thây các thú đó; phải cầm là vật không sạch.  
Of their flesh you shall not eat, and their carcasses you shall not touch; they are unclean to you.  
`Of their flesh ye do not eat, and against their carcase ye do not come -- unclean they [are] to you.
- 9** Những loài vật ở dưới nước mà các người được phép ăn, là loài vật nào, hoặc ở dưới biển, hoặc ở dưới sông, có vây và có vảy.  
These may you eat of all that are in the waters: whatever has fins and scales in the waters, in the seas, and in the rivers, that may you eat.  
`This ye do eat of all which [are] in the waters; any one that hath fins and scales in the waters, in the seas, and in the brooks, them ye do eat;
- 10** Phàm vật nào hoặc dưới biển, hoặc dưới sông, tức các loài sanh sản trong nước, mà không có vây và chẳng có vảy, thì các người không nên ăn, phải lấy làm gớm ghiếc cho  
All that don't have fins and scales in the seas, and in the rivers, of all that move in the waters, and of all the living creatures that are in the waters, they are an abomination to you,  
and any one that hath not fins and scales in the seas, and in the brooks, of any teeming creature of the waters, and of any creature which liveth, which [is] in the waters -- an abomination they [are] to you;

- 11 Những loài này, khá lấy làm gớm ghiếc cho mình, chớ nên ăn thịt nó, và hãy cảm thây nó là điều gớm ghiếc.**  
**and they shall be an abomination to you; you shall not eat of their flesh, and their carcasses you shall have in abomination.**  
**yea, an abomination they are to you; of their flesh ye do not eat, and their carcase ye abominate.**
- 12 Các loài vật nào ở trong nước không có vây và chẳng có vảy, thì phải lấy làm gớm ghiếc cho các người.**  
**Whatever has no fins nor scales in the waters, that is an abomination to you.**  
**`Any one that hath not fins and scales in the waters -- an abomination it [is] to you.**
- 13 Trong các loài chim, những giống các người phải cảm bằng gớm ghiếc, không nên ăn, là chim ưng, chim ngạ, ó biển;**  
**These you shall have in abomination among the birds; they shall not be eaten, they are an abomination: the eagle, and the gier-eagle, and the ospray,**  
**`And these ye do abominate of the fowl; they are not eaten, an abomination they [are]: the eagle, and the ossifrage, and the ospray,**
- 14 chim lão ưng và con diều, tùy theo loại chúng nó;**  
**and the kite, and the falcon after its kind,**  
**and the vulture, and the kite after its kind,**
- 15 các thú quạ,**  
**every raven after its kind,**  
**every raven after its kind,**
- 16 chim đà điểu, chim ụt, chim thủy kê, chim bò cắc và các loại giống chúng nó;**  
**and the ostrich, and the night-hawk, and the seamew, and the hawk after its kind,**  
**and the owl, and the night-hawk, and the cuckoo, and the hawk after its kind,**
- 17 chim mèo, chim thằn cộc, con cò quắm,**  
**and the little owl, and the cormorant, and the great owl,**  
**and the little owl, and the cormorant, and the great owl,**
- 18 con hạc, chim thằn bè, con cồng cộc,**  
**and the horned owl, and the pelican, and the vulture,**  
**and the swan, and the pelican, and the gier eagle,**
- 19 con cò, con diệc và các loại giống chúng nó; chim rẽ quạt và con dơi.**  
**and the stork, the heron after its kind, and the hoopoe, and the bat.**  
**and the stork, the heron after its kind, and the lapwing, and the bat.**
- 20 Hễ côn trùng nào hay bay, đi bốn cẳng, thì các người hãy lấy làm gớm ghiếc.**  
**All winged creeping things that go on all fours are an abomination to you.**  
**`Every teeming creature which is flying, which is going on four -- an abomination it [is] to you.**

- 21** Nhưng trong loại côn trùng nào hay bay và đi bốn cẳng, các người được ăn con nào có cẳng dặng nhảy trên đất;  
Yet these may you eat of all winged creeping things that go on all fours, which have legs above their feet, with which to leap on the earth.  
`Only -- this ye do eat of any teeming thing which is flying, which is going on four, which hath legs above its feet, to move with them on the earth;
- 22** là con cào cào tùy theo loại nó, con ve tùy theo loại nó, châu chấu tùy theo loại nó, con dế tùy theo loại nó.  
Even these of them you may eat: the locust after its kind, and the bald locust after its kind, and the cricket after its kind, and the grasshopper after its kind.  
these of them ye do eat: the locust after its kind, and the bald locust after its kind, and the beetle after its kind, and the grasshopper after its kind;
- 23** Các loài côn trùng khác hay bay và có bốn cẳng, thì các người phải lấy làm gớm ghiếc.  
But all winged creeping things, which have four feet, are an abomination to you.  
and every teeming thing which is flying, which hath four feet -- an abomination it [is] to you.
- 24** Các người sẽ vì loại đó mà bị ô ướ; ai đụng đến xác chết loài đó sẽ bị ô ướ cho đến  
By these you shall become unclean: whoever touches the carcass of them shall be unclean until the even;  
`And by these ye are made unclean, any one who is coming against their carcass is unclean till the evening;
- 25** Ai mang xác chết loài đó phải giặt áo xống mình, và bị ô ướ cho đến chiều tối.  
Whoever bears [anything] of the carcass of them shall wash his clothes, and be unclean until the even.  
and anyone who is lifting up [aught] of their carcass doth wash his garments, and hath been unclean till the evening: --
- 26** Các thú nào có móng rẽ ra, nhưng không có chân chia hai và không nhai, tất phải lấy làm ô ướ cho các người; ai đụng đến sẽ bị ô ướ.  
Every animal which parts the hoof, and is not cloven-footed, nor chews the cud, is unclean to you: everyone who touches them shall be unclean.  
even every beast which is dividing the hoof, and is not cloven-footed, and the cud is not bringing up -- unclean they [are] to you; any one who is coming against them is unclean.
- 27** Trong giống đi bốn cẳng, hễ con nào đi trên bàn cẳng, thì kể là không sạch cho các người; ai đụng đến xác chết nó sẽ bị ô ướ đến chiều tối;  
Whatever goes on its paws, among all animals that go on all fours, they are unclean to you: whoever touches their carcass shall be unclean until the even.  
`And any one going on its paws, among all the beasts which are going on four -- unclean they [are] to you; any one who is coming against their carcass is unclean until the evening;

- 28** còn ai mang xác chết nó sẽ giặt áo xống mình, và bị ô uế đến chiều tối; các loài đó là không sạch cho các người.  
**He who bears the carcass of them shall wash his clothes, and be unclean until the even: they are unclean to you.**  
**and he who is lifting up their carcass doth wash his garments, and hath been unclean until the evening -- unclean they [are] to you.**
- 29** Trong loài đi bò trên mặt đất, này là những loài lấy làm không sạch cho các người: con chuột nhũi, con chuột lắt, con rắn mối, tùy theo loại chúng nó;  
**These are they which are unclean to you among the creeping things that creep on the earth: the weasel, and the mouse, and the great lizard after its kind,**  
**`And this [is] to you the unclean among the teeming things which are teeming on the earth: the weasel, and the mouse, and the tortoise after its kind,**
- 30** con các kè, kỳ đà, con thạch sùng, con kỳ nhông và con các kè.  
**and the gecko, and the land-crocodile, and the lizard, and the sand-lizard, and the chameleon.**  
**and the ferret, and the chameleon, and the lizard, and the snail, and the mole;**
- 31** Trong các loài côn trùng, những loài đó lấy làm không sạch cho các người: ai đụng đến xác chết nó sẽ bị ô uế cho đến chiều tối.  
**These are they which are unclean to you among all that creep: whoever does touch them, when they are dead, shall be unclean until the even.**  
**these [are] the unclean to you among all which are teeming; any one who is coming against them in their death is unclean till the evening.**
- 32** Bất luận vật nào, hễ loài này chết rớt nhằm trên, thì đều bị ô uế, hoặc đồ bằng cây, áo xống, da, bao, tức các vật người ta thường dùng; phải ngâm đồ đó trong nước, sẽ bị ô uế cho đến chiều tối, rồi mới tinh sạch lại.  
**On whatever any of them, when they are dead, does fall, it shall be unclean; whether it be any vessel of wood, or clothing, or skin, or sack, whatever vessel it be, with which any work is done, it must be put into water, and it shall be unclean until the even; then shall it be clean.**  
**`And anything on which any one of them falleth, in their death, is unclean, of any vessel of wood or garment or skin or sack, any vessel in which work is done is brought into water, and hath been unclean till the evening, then it hath been clean;**
- 33** Nếu vật chi của nó rớt nhằm đồ sành, các vật chi đựng ở trong đều sẽ bị ô uế; phải đập bể đồ sành đó đi.  
**Every earthen vessel, into which any of them falls, whatever is in it shall be unclean, and it you shall break.**  
**and any earthen vessel, into the midst of which [any] one of them falleth, all that [is] in its midst is unclean, and it ye do break.**
- 34** Phàm đồ ăn nào và các vật uống, mặc dầu để trong đồ sành nào mà bị nước đồ sành đó nhuộm vào, sẽ lây ô uế.  
**All food [therein] which may be eaten, that on which water comes, shall be unclean; and all drink that may be drunk in every [such] vessel shall be unclean.**  
**`Of all the food which is eaten, that on which cometh [such] water, is unclean, and all drink which is drunk in any [such] vessel is unclean;**

- 35** Phàm vật nào bị một vài miếng xác chết nó rớt nhằm, sẽ lây ô uế; đầu lò, đầu bếp, cũng phải phá tan; nó đã bị ô uế; các người phải cầm nó là ô uế vậy.  
Every thing whereupon [any part] of their carcass falls shall be unclean; whether oven, or range for pots, it shall be broken in pieces: they are unclean, and shall be unclean to you. and anything on which [any] of their carcass falleth is unclean (oven or double pots), it is broken down, unclean they [are], yea, unclean they are to you.
- 36** Còn một cái suối, hoặc một hồ chứa nhiều nước, đều cứ được kể tinh sạch; nhưng hễ ai đụng đến xác chết nó thì sẽ lây ô uế.  
Nevertheless a spring or a pit in which is a gathering of water shall be clean: but that which touches their carcass shall be unclean.  
`Only -- a fountain or pit, a collection of water, is clean, but that which is coming against their carcass is unclean;
- 37** Nếu vật chi của xác chết nó rớt nhằm trên hạt giống nào người ta gieo, thì hạt giống đó cứ kể tinh sạch.  
If [anything] of their carcass fall on any sowing seed which is to be sown, it is clean. and when [any] of their carcass falleth on any sown seed which is sown -- it [is] clean;
- 38** Nhưng nếu người ta có đổ nước trên hạt giống đó và nếu vật gì của xác chết rớt nhằm, thì hạt giống đó sẽ bị ô uế cho các người.  
But if water be put on the seed, and [anything] of their carcass fall thereon, it is unclean to you. and when water is put on the seed, and [any] of its carcass hath fallen on it -- unclean it [is] to you.
- 39** Khi một con thú nào các người được dùng làm thực vật chết đi, hễ ai đụng đến xác nó sẽ bị ô uế đến chiều tối.  
If any animal, of which you may eat, die; he who touches the carcass of it shall be unclean until the even.  
`And when any of the beasts which are to you for food dieth, he who is coming against its carcass is unclean till the evening;
- 40** Kẻ nào ăn thịt của xác nó phải giặt áo xống mình, và bị lây ô uế cho đến chiều tối; còn ai khiêng xác nó sẽ giặt áo xống, và bị ô uế cho đến chiều tối.  
He who eats of the carcass of it shall wash his clothes, and be unclean until the even: he also that bears the carcass of it shall wash his clothes, and be unclean until the even. and he who is eating of its carcass doth wash his garments, and hath been unclean till the evening; and he who is lifting up its carcass doth wash his garments, and hath been unclean till the evening.
- 41** Phàm loài côn trùng nào bò trên mặt đất đều là sự gớm ghiếc, không nên ăn thịt nó.  
Every creeping thing that creeps on the earth is an abomination; it shall not be eaten.  
`And every teeming thing which is teeming on the earth is an abomination, it is not eaten;

- 42** Vậy, không nên ăn thịt các loài côn trùng đi bò trên mặt đất, là con nào bò bằng bụng, con nào đi bốn cẳng hay là đi nhiều cẳng, vì chúng nó là một sự gớm ghiếc.  
Whatever goes on the belly, and whatever goes on all fours, or whatever has many feet, even all creeping things that creep on the earth, them you shall not eat; for they are an abomination.  
any thing going on the belly, and any going on four, unto every multiplier of feet, to every teeming thing which is teeming on the earth -- ye do not eat them, for they [are] an abomination;
- 43** Các người chớ vì một con nào trong loài côn trùng mà lây cho thân mình phải gớm ghiếc, không tinh sạch hay là ô ố.  
You shall not make yourselves abominable with any creeping thing that creeps, neither shall you make yourselves unclean with them, that you should be defiled thereby.  
ye do not make yourselves abominable with any teeming thing which is teeming, nor do ye make yourselves unclean with them, so that ye have been unclean thereby.
- 44** Vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người; ta là thánh, nên các người phải nên thánh, thì sẽ được thánh. Các người chớ vì một con nào của loài côn trùng trên mặt đất mà làm lây ô ố cho thân mình.  
For I am Yahweh your God: sanctify yourselves therefore, and be you holy; for I am holy: neither shall you defile yourselves with any manner of creeping thing that moves on the earth.  
`For I [am] Jehovah your God, and ye have sanctified yourselves, and ye have been holy, for I [am] holy; and ye do not defile your persons with any teeming thing which is creeping on the earth;
- 45** Vì ta là Đức Giê-hô-va, Đấng đã đem các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô để làm Đức Chúa Trời của các người; các người phải nên thánh, vì ta là thánh.  
For I am Yahweh who brought you up out of the land of Egypt, to be your God: you shall therefore be holy, for I am holy.  
for I [am] Jehovah who am bringing you up out of the land of Egypt to become your God; and ye have been holy, for I [am] holy.
- 46** Đó là luật lệ về loài súc vật, loài chim trời, các sinh vật động dưới nước và các loài côn trùng trên mặt đất,  
This is the law of the animal, and of the bird, and of every living creature that moves in the waters, and of every creature that creeps on the earth;  
`This [is] a law of the beasts, and of the fowl, and of every living creature which is moving in the waters, and of every creature which is teeming on the earth,
- 47** để phân biệt con không sạch với con tinh sạch, con thú ăn được cùng con thú không ăn được.  
to make a distinction between the unclean and the clean, and between the living thing that may be eaten and the living thing that may not be eaten.  
to make separation between the unclean and the pure, and between the beast that is eaten, and the beast that is not eaten.`
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,



- 2** **Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi nào một người đàn bà thọ thai và sanh một con trai, thì phải bị ô uế trong bảy ngày, như trong kỳ kinh nguyệt.**  
**Speak to the children of Israel, saying, If a woman conceive seed, and bear a man-child, then she shall be unclean seven days; as in the days of the impurity of her sickness shall she be unclean.**  
**Speak unto the sons of Israel, saying, A woman when she giveth seed, and hath born a male, then she hath been unclean seven days, according to the days of separation for her sickness she is unclean;**
- 3** **Qua ngày thứ tám, người ta phải làm phép cắt bì cho đứa trẻ.**  
**In the eighth day the flesh of his foreskin shall be circumcised.**  
**and in the eighth day is the flesh of his foreskin circumcised;**
- 4** **Đoạn, người đàn bà phải kiêng trong ba mươi ba ngày đương khi huyết mình được sạch, không nên đụng một vật thánh nào hay là đi tới nơi thánh cho đến kỳ làm thanh sạch được trọn rồi.**  
**She shall continue in the blood of [her] purifying three and thirty days; she shall touch no holy thing, nor come into the sanctuary, until the days of her purifying be fulfilled.**  
**and thirty and three days she doth abide in the blood of her cleansing; against any holy thing she doth not come, and unto the sanctuary she doth not go in, till the fulness of the days of her cleansing.**
- 5** **Còn nếu người sanh con gái, thì sẽ bị ô uế trong hai tuần, như trong kỳ kinh nguyệt; phải kiêng trong sáu mươi sáu ngày hầu cho huyết mình được sạch.**  
**But if she bear a maid-child, then she shall be unclean two weeks, as in her impurity; and she shall continue in the blood of [her] purifying sixty-six days.**  
**And if a female she bear, then she hath been unclean two weeks, as in her separation; and sixty and six days she doth abide for the blood of her cleansing.**
- 6** **Khi kỳ làm mình cho thanh sạch về đứa trai hay gái đã trọn rồi, người đàn bà phải dâng cho thầy tế lễ tại cửa hội mạc một chiên con một tuổi, dâng làm của lễ thiêu, và một bò con hoặc một cu con dâng làm của lễ chuộc tội.**  
**When the days of her purifying are fulfilled, for a son, or for a daughter, she shall bring a lamb a year old for a burnt offering, and a young pigeon, or a turtle-dove, for a sin-offering, to the door of the tent of meeting, to the priest:**  
**And in the fulness of the days of her cleansing for son or for daughter she doth bring in a lamb, a son of a year, for a burnt-offering, and a young pigeon or a turtle-dove for a sin-offering, unto the opening of the tent of meeting, unto the priest;**
- 7** **Thầy tế lễ sẽ dâng con sinh đó trước mặt Đức Giê-hô-va, làm lễ chuộc tội cho người; sự lưu huyết người sẽ được sạch. Đó là luật lệ về người đàn bà sanh con trai hay là con**  
**and he shall offer it before Yahweh, and make atonement for her; and she shall be cleansed from the fountain of her blood. This is the law for her who bears, whether a male or a female.**  
**and he hath brought it near before Jehovah, and hath made atonement for her, and she hath been cleansed from the fountain of her blood; this [is] the law of her who is bearing, in regard to a male or to a female.**

- 8** Còn nếu người không thể lo cho có một chiên con, thì phải bắt hai chim cu, hoặc hai con bò câu con, con này dùng làm của lễ thiêu, con kia dùng làm của lễ chuộc tội; thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho người, và người sẽ được sạch.  
If her means isn't sufficient for a lamb, then she shall take two turtle-doves, or two young pigeons; the one for a burnt offering, and the other for a sin-offering; and the priest shall make atonement for her, and she shall be clean.  
`And if her hand find not the sufficiency of a sheep, then she hath taken two turtle-doves, or two young pigeons, one for a burnt-offering, and one for a sin-offering, and the priest hath made atonement for her, and she hath been cleansed.`
- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se và A-rôn rằng:  
Yahweh spoke to Moses and to Aaron, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, and unto Aaron, saying,
- 2** Khi một người nào da trên mình nổi sưng, mụn lở, hoặc một đốm trắng, dường sẽ trở thành trên da mình một vít phung, thì người ta phải dẫn người đó đến thầy tế lễ A-rôn, hay là đến một trong các con trai người là những thầy tế lễ.  
When a man shall have in the skin of his flesh a rising, or a scab, or a bright spot, and it become in the skin of his flesh the plague of leprosy, then he shall be brought to Aaron the priest, or to one of his sons the priests:  
`When a man hath in the skin of his flesh a rising, or scab, or bright spot, and it hath become in the skin of his flesh a leprous plague, then he hath been brought in unto Aaron the priest, or unto one of his sons the priests;
- 3** Thầy tế lễ sẽ khám vít ở trên da thân người; nếu lông vít đó đã trở thành trắng, và nếu vít hủng xuống sâu hơn da thân mình, ấy là một vít phung: thầy tế lễ khám rồi sẽ định người này là ô uế.  
and the priest shall look on the plague in the skin of the flesh: and if the hair in the plague be turned white, and the appearance of the plague be deeper than the skin of his flesh, it is the plague of leprosy; and the priest shall look on him, and pronounce him  
and the priest hath seen the plague in the skin of the flesh, and the hair in the plague hath turned white, and the appearance of the plague [is] deeper than the skin of his flesh -- it [is] a plague of leprosy, and the priest hath seen him, and hath pronounced him unclean.
- 4** Còn nếu có một đốm trắng trên da thân người, đốm không sủng xuống sâu hơn da, và nếu lông không trở thành trắng, thì thầy tế lễ phải giam người đó trong bảy ngày.  
If the bright spot be white in the skin of his flesh, and the appearance of it isn't deeper than the skin, and the hair of it isn't turned white, then the priest shall shut up [him who has] the plague seven days:  
`And if the bright spot is white in the skin of his flesh, and its appearance is not deeper than the skin, and its hair hath not turned white, then hath the priest shut up [him who hath] the plague seven days.

- 5** Qua ngày thứ bảy, thầy tế lễ sẽ khám người, nếu vít đó ngừng lại, không ăn lan trên da, thì phải giam người một lần thứ nhì bảy ngày nữa.  
and the priest shall look on him the seventh day: and, behold, if in his eyes the plague be at a stay, and the plague isn't spread in the skin, then the priest shall shut him up seven days more:  
`And the priest hath seen him on the seventh day, and lo, the plague hath stood in his eyes, the plague hath not spread in the skin, and the priest hath shut him up a second seven days.
- 6** Qua ngày thứ bảy, thầy tế lễ sẽ khám người lại; nếu vít đó đã tái, không ăn lan trên da, thì thầy tế lễ sẽ định người đó là tinh sạch; ấy là mụn lở mà thôi. Người đó phải giặt áo xống mình, thì sẽ được tinh sạch.  
and the priest shall look on him again the seventh day; and, behold, if the plague be dim, and the plague hasn't spread in the skin, then the priest shall pronounce him clean: it is a scab: and he shall wash his clothes, and be clean.  
`And the priest hath seen him on the second seventh day, and lo, the plague is become weak, and the plague hath not spread in the skin -- and the priest hath pronounced him clean, it [is] a scab, and he hath washed his garments, and hath been clean.
- 7** Nhưng nếu sau khi người đã đến trước mặt thầy tế lễ để được định là tinh sạch, mụn lở còn phát lại trên da, thì người phải đến thầy tế lễ một lần thứ nhì.  
But if the scab spread abroad in the skin, after that he has showed himself to the priest for his cleansing, he shall show himself to the priest again:  
`And if the scab spread greatly in the skin, after his being seen by the priest for his cleansing, then he hath been seen a second time by the priest;
- 8** Thầy tế lễ sẽ khám cho, nếu mụn lở đã ăn lan trên da thì phải định người là ô uế; ấy là bệnh phong vậy.  
and the priest shall look; and, behold, if the scab be spread in the skin, then the priest shall pronounce him unclean: it is leprosy.  
and the priest hath seen, and lo, the scab hath spread in the skin, and the priest hath pronounced him unclean; it [is] leprosy.
- 9** Khi có một vít phong trên người nào, thì phải dẫn người đó đi tỏ mình cùng thầy tế lễ.  
When the plague of leprosy is in a man, then he shall be brought to the priest;  
`When a plague of leprosy is in a man, then he hath been brought in unto the priest,
- 10** Thầy tế lễ khám cho; nếu có nổi sưng sặc trắng trên da làm cho lông trở thành trắng, và có một lằn thịt chín đó nơi chỗ sưng đó,  
and the priest shall look; and, behold, if there be a white rising in the skin, and it have turned the hair white, and there be quick raw flesh in the rising,  
and the priest hath seen, and lo, a white rising in the skin, and it hath turned the hair white, and a quickening of raw flesh [is] in the rising, --
- 11** ấy là bệnh phong thâm niên trong da của thân người, thầy tế lễ sẽ định người là ô uế, không nên giam họ, vì đã bị ô uế rồi.  
it is an old leprosy in the skin of his flesh, and the priest shall pronounce him unclean: he shall not shut him up, for he is unclean.  
an old leprosy it [is] in the skin of his flesh, and the priest hath pronounced him unclean; he doth not shut him up, for he [is] unclean.

- 12** Còn nếu phong lở trên da, bao phủ hết da của người có vết đó, từ đầu chí chân, khắp nơi nào thầy tế lễ dòm thấy được,  
If the leprosy break out abroad in the skin, and the leprosy cover all the skin of [him who has] the plague from his head even to his feet, as far as appears to the priest;  
`And if the leprosy break out greatly in the skin, and the leprosy hath covered all the skin of [him who hath] the plague, from his head even unto his feet, to all that appeareth to the eyes of the priest,
- 13** thì thầy tế lễ phải khám cho; nếu phong bao phủ cùng hết thịt, thì sẽ định người có vết là tinh sạch; người đã hóa trắng cùng mình, nên được tinh sạch vậy.  
then the priest shall look; and, behold, if the leprosy have covered all his flesh, he shall pronounce [him] clean [who has] the plague: it is all turned white: he is clean.  
then hath the priest seen, and lo, the leprosy hath covered all his flesh, and he hath pronounced [him who hath] the plague clean; it hath all turned white; he [is] clean.
- 14** Nhưng ngày nào phát ra thịt chín đỏ, thì người bị ô uế.  
But whenever raw flesh appears in him, he shall be unclean.  
`And in the day of raw flesh being seen in him he is unclean;
- 15** Khi thầy tế lễ thấy thịt chín đỏ thì phải định người là ô uế; thịt chín đỏ là ô uế; ấy là bệnh phong vậy.  
The priest shall look on the raw flesh, and pronounce him unclean: the raw flesh is unclean: it is leprosy.  
and the priest hath seen the raw flesh, and hath pronounced him unclean; the raw flesh is unclean, it [is] leprosy.
- 16** Nhưng nếu thịt chín đỏ thay đi, hóa ra trắng, thì người phải đi tỏ mình cùng thầy tế lễ;  
Or if the raw flesh turn again, and be changed to white, then he shall come to the priest;  
Or when the raw flesh turneth back, and hath been turned to white, then he hath come in unto the priest,
- 17** thầy tế lễ khám cho, và nếu vết đã trở thành trắng, thì phải định người có vết là tinh sạch, vì đã được tinh sạch rồi.  
and the priest shall look on him; and, behold, if the plague be turned into white, then the priest shall pronounce [him] clean [who has] the plague: he is clean.  
and the priest hath seen him, and lo, the plague hath been turned to white, and the priest hath pronounced clean [him who hath] the plague; he [is] clean.
- 18** Khi một người nào trên da thân mình có mụn chốc đã chữa lành,  
When the flesh has in the skin of it a boil, and it is healed,  
`And when flesh hath in it, in its skin, an ulcer, and it hath been healed,
- 19** và tại chỗ mụn chốc có nổi sưng sắc trắng hay là một đốm trắng hồng, thì người đó phải đi tỏ mình cùng thầy tế lễ;  
and in the place of the boil there is a white rising, or a bright spot, reddish-white, then is shall be showed to the priest;  
and there hath been in the place of the ulcer a white rising, or a bright white spot, very red, then it hath been seen by the priest,

- 20** thầy tế lễ khám cho; nếu cái đém hủng sâu hơn da, và nếu lông trở thành trắng, thì thầy tế lễ phải định người là ô uế; ấy là một vết phung đã lở trong mụn chốc vậ.  
and the priest shall look; and, behold, if the appearance of it be lower than the skin, and the hair of it be turned white, then the priest shall pronounce him unclean: it is the plague of leprosy, it has broken out in the boil.  
and the priest hath seen, and lo, its appearance [is] lower than the skin, and its hair hath turned white, and the priest hath pronounced him unclean; it [is] a plague of leprosy -- in an ulcer it hath broken out.
- 21** Còn nếu thầy tế lễ khám, không thấy lông trắng trong chỗ đém, không hủng sâu hơn da, và thấy đã trở thành tái, thì hãy giam người đó trong bảy ngày.  
But if the priest look on it, and, behold, there be no white hairs therein, and it isn't lower than the skin, but is dim; then the priest shall shut him up seven days:  
`And if the priest see it, and lo, there is no white hair in it, and it is not lower than the skin, and is become weak, then hath the priest shut him up seven days;
- 22** Nếu đém ăn lan trên da thì thầy tế lễ phải định người là ô uế; ấy là một vết phung vậ.  
If it spread abroad in the skin, then the priest shall pronounce him unclean: it is a plague. and if it spread greatly in the skin, then hath the priest pronounced him unclean, it [is] a plague;
- 23** Còn nếu vết cầm cự một chỗ, không ăn lan ra, ấy là sẹo của mụn chốc; thầy tế lễ phải định người là tinh sạch.  
But if the bright spot stay in its place, and hasn't spread, it is the scar of the boil; and the priest shall pronounce him clean.  
and if in its place the bright spot stay -- it hath not spread -- it [is] an inflammation of the ulcer; and the priest hath pronounced him clean.
- 24** Khi người nào bị phỏng lửa trên da, và dấu phỏng là một đém trắng hồng hay là trắng, Or when the flesh has in the skin of it a burning by fire, and the quick [flesh] of the burning become a bright spot, reddish-white, or white;  
`Or when flesh hath in its skin a fiery burning, and the quickening of the burning, the bright white spot, hath been very red or white,
- 25** thì thầy tế lễ khám cho; nếu trong đém lông trở thành trắng, và nếu đém hủng sâu hơn da, ấy là bệnh phung lở trong mụn phỏng vậ. Thầy tế lễ phải định người này là ô uế; ấy là một vết phung.  
then the priest shall look on it; and, behold, if the hair in the bright spot be turned white, and the appearance of it be deeper than the skin; it is leprosy, it has broken out in the burning: and the priest shall pronounce him unclean: it is the plague of leprosy. and the priest hath seen it, and lo, the hair hath turned white in the bright spot, and its appearance [is] deeper than the skin; leprosy it [is], in the burning it hath broken out, and the priest hath pronounced him unclean; it [is] a plague of leprosy.
- 26** Còn nếu thầy tế lễ khám, không thấy lông trắng trong đém, không hủng sâu hơn da, và thấy đã tái rồi, thì hãy giam người này trong bảy ngày.  
But if the priest look on it, and, behold, there be no white hair in the bright spot, and it be no lower than the skin, but be dim; then the priest shall shut him up seven days:  
`And if the priest see it, and lo, there is no white hair on the bright spot, and it is not lower than the skin, and it is become weak, then the priest hath shut him up seven days;

- 27** Qua ngày thứ bảy thầy tế lễ khám người, nếu đốm ăn lan trên da, thì phải định người là ô ướ; ấy là vít phung.  
and the priest shall look on him the seventh day: if it spread abroad in the skin, then the priest shall pronounce him unclean: it is the plague of leprosy.  
and the priest hath seen him on the seventh day, if it spread greatly in the skin, then the priest hath pronounced him unclean; a plague of leprosy it [is].
- 28** Còn nếu đốm cầm cự một chỗ, không ăn lan trên da và tái đi, ấy là sưng phỏng. Thầy tế lễ phải định người là tinh sạch, vì là thọ phỏng lửa.  
If the bright spot stays in its place, and hasn't spread in the skin, but be dim; it is the rising of the burning, and the priest shall pronounce him clean: for it is the scar of the burning.  
`And if the bright spot stay in its place, it hath not spread in the skin, and is become weak; a rising of the burning it [is], and the priest hath pronounced him clean; for it [is] inflammation of the burning.
- 29** Khi nào một người nam hay nữ có vít trên đầu, hoặc nơi râu,  
When a man or woman has a plague on the head or on the beard,  
`And when a man (or a woman) hath in him a plague in the head or in the beard,
- 30** thì thầy tế lễ khám vít đó. Nếu vít hủng sâu hơn da, có lông nhỏ vàng vàng, thì thầy tế lễ phải định người ra ô ướ; ấy là tật đòng đanh, tức là bệnh phung của đầu hay là của râu.  
then the priest shall look on the plague; and, behold, if the appearance of it be deeper than the skin, and there be in it yellow thin hair, then the priest shall pronounce him unclean: it is a scall, it is leprosy of the head or of the beard.  
then hath the priest seen the plague, and lo, its appearance is deeper than the skin, and in it a thin shining hair, and the priest hath pronounced him unclean; it [is] a scall -- it [is] a leprosy of the head or of the beard.
- 31** Còn nếu khi thầy tế lễ khám vít đòng đanh, thấy vít không hủng sâu hơn da, và không thấy có lông đen, thì phải giam người có vít đòng đanh trong bảy ngày.  
If the priest look on the plague of the scall, and, behold, the appearance of it isn't deeper than the skin, and there be no black hair in it, then the priest shall shut up [him who has] the plague of the scall seven days:  
`And when the priest seeth the plague of the scall, and lo, its appearance is not deeper than the skin, and there is no black hair in it, then hath the priest shut up [him who hath] the plague of the scall seven days.
- 32** Qua ngày thứ bảy thầy tế lễ khám vít; nếu đòng đanh không ăn lan ra, không có lông vàng vàng, và không hủng sâu hơn da,  
In the seventh day the priest shall look on the plague; and, behold, if the scall isn't spread, and there be in it no yellow hair, and the appearance of the scall isn't deeper than  
`And the priest hath seen the plague on the seventh day, and lo, the scall hath not spread, and a shining hair hath not been in it, and the appearance of the scall is not deeper than the skin,

- 33** thì người đó phải cạo gọt, nhưng không nên cạo gọt chỗ vít đòng đanh, rồi thầy tế lễ sẽ giam người một lần thứ nhì bảy ngày nữa.  
then he shall be shaved, but he shall not shave the scall; and the priest shall shut up [him who has] the scall seven days more:  
then he hath shaved himself, but the scall he doth not shave; and the priest hath shut up [him who hath] the scall a second seven days.
- 34** Đoạn ngày thứ bảy, thầy tế lễ khám cho; nếu đòng đanh không ăn lan trên da, không hủng sâu hơn da, thì thầy tế lễ phải định người là tinh sạch; kẻ bệnh phải giặt áo xống mình, thì sẽ được tinh sạch.  
and in the seventh day the priest shall look on the scall; and, behold, if the scall hasn't spread in the skin, and the appearance of it isn't deeper than the skin; then the priest shall pronounce him clean: and he shall wash his clothes, and be clean.  
And the priest hath seen the scall on the seventh day, and lo, the scall hath not spread in the skin, and its appearance is not deeper than the skin, and the priest hath pronounced him clean, and he hath washed his garments, and hath been clean.
- 35** Nhưng nếu sau khi người đã được định là tinh sạch, đòng đanh lại còn ăn lan trên da, thì thầy tế lễ phải khám cho.  
But if the scall spread abroad in the skin after his cleansing,  
`And if the scall spread greatly in the skin after his cleansing,
- 36** Nếu đòng đanh đã ăn lan trên da rồi, thầy tế lễ không cần tìm thấy lông vàng vàng, người đã bị ô uế.  
then the priest shall look on him; and, behold, if the scall be spread in the skin, the priest shall not seek for the yellow hair; he is unclean.  
and the priest hath seen him, and lo, the scall hath spread in the skin, the priest seeketh not for the shining hair, he is unclean;
- 37** Nhưng nếu đòng đanh xem bộ ngừng lại, và đã lổ mọc lông đen, đòng đanh đã lành: người đã được tinh sạch, và thầy tế lễ phải định người là tinh sạch.  
But if in his eyes the scall be at a stay, and black hair be grown up therein; the scall is healed, he is clean: and the priest shall pronounce him clean.  
and if in his eyes the scall hath stayed, and black hair hath sprung up in it, the scall hath been healed -- he [is] clean -- and the priest hath pronounced him clean.
- 38** Khi nào người nam hầy nữ trên da thân mình có những đốm trắng,  
When a man or a woman has in the skin of the flesh bright spots, even white bright spots;  
`And when a man or woman hath in the skin of their flesh bright spots, white bright spots,
- 39** thầy tế lễ sẽ khám cho. Nếu trên da thân người có những đốm trắng xanh, ấy là một đốm trắng lở trên da mà thôi: người vẫn tinh sạch.  
then the priest shall look; and, behold, if the bright spots in the skin of their flesh be of a dull white, it is a harmless rash, it has broken out in the skin; he is clean.  
and the priest hath seen, and lo, in the skin of their flesh white weak bright spots, it [is] a freckled spot broken out in the skin; he [is] clean.
- 40** Khi một người nào đầu rụng tóc, ấy là một người sói đầu: người vẫn tinh sạch.  
If a man's hair be fallen off his head, he is bald; [yet] is he clean.  
`And when a man's head [is] polished, he [is] bald, he [is] clean;

- 41** Nếu người rụng tóc về phía mặt, ấy là một người sói trán: người vẫn tinh sạch.  
If his hair be fallen off from the front part of his head, he is forehead bald; [yet] is he clean. and if from the corner of his face his head is polished, he [is] bald of the forehead; he [is] clean.
- 42** Còn nếu trong chỗ sói phía trước hay là phía sau có một vít trắng hồng, ấy là bệnh phong lở ra ở chỗ sói phía trước hay là phía sau.  
But if there be in the bald head, or the bald forehead, a reddish-white plague; it is leprosy breaking out in his bald head, or his bald forehead.  
`And when there is in the bald back of the head, or in the bald forehead, a very red white plague, it [is] a leprosy breaking out in the bald back of the head, or in the bald forehead;
- 43** Thầy tế lễ phải khám cho; nếu nơi sưng của vít trong chỗ sói phía trước hay là phía sau có màu trắng hồng, giống như bệnh phong tại da của thân người,  
Then the priest shall look on him; and, behold, if the rising of the plague be reddish-white in his bald head, or in his bald forehead, as the appearance of leprosy in the skin of the flesh;  
and the priest hath seen him, and lo, the rising of the very red white plague in the bald back of the head, or in the bald forehead, [is] as the appearance of leprosy, in the skin of the flesh,
- 44** thì người này bị phong, thầy tế lễ sẽ định người là ô uế; vít người ở nơi đầu.  
he is a leprous man, he is unclean: the priest shall surely pronounce him unclean; his plague is in his head.  
he [is] a leprous man, he [is] unclean; the priest doth pronounce him utterly unclean; his plague [is] in his head.
- 45** Và, người đã bị vít phong rồi phải xé quần áo, đầu trần, che râu lại la rằng: Ô-uế! Ô-uế!  
The leper in whom the plague is, his clothes shall be torn, and the hair of his head shall go loose, and he shall cover his upper lip, and shall cry, Unclean, unclean.  
`As to the leper in whom [is] the plague, his garments are rent, and his head is uncovered, and he covereth over the upper lip, and `Unclean! unclean!' he calleth;
- 46** Trọn lúc nào người có vít, thì sẽ bị ô uế, phải ở một mình ngoài trại quân.  
All the days in which the plague is in him he shall be unclean; he is unclean: he shall dwell alone; outside of the camp shall his dwelling be.  
all the days that the plague [is] in him he is unclean; he [is] unclean, alone he doth dwell, at the outside of the camp [is] his dwelling.
- 47** Khi nào lên mốc trên quần áo, như vít phong, bất luận trên quần áo bằng lông chiên hay quần áo bằng vải gai,  
The garment also that the plague of leprosy is in, whether it be a woolen garment, or a linen garment;  
`And when there is in any garment a plague of leprosy, -- in a garment of wool, or in a garment of linen,
- 48** trên canh hay trên chỉ bằng gai, hoặc bằng lông chiên, trên da hay là trên món nào bằng  
whether it be in warp, or woof; of linen, or of woolen; whether in a skin, or in anything made of skin;  
or in the warp, or in the woof, of linen or of wool, or in a skin, or in any work of skin,



- 49** nếu vít đó màu xanh xanh hay đỏ đỏ, trên quần áo hoặc trên da, trên canh hoặc trên chỉ hay là trên món nào bằng da, thì phải coi như bệnh phong, đem đến tỏ cho thầy tế lễ.  
if the plague be greenish or reddish in the garment, or in the skin, or in the warp, or in the woof, or in anything of skin; it is the plague of leprosy, and shall be showed to the priest. and the plague hath been very green or very red in the garment, or in the skin, or in the warp, or in the woof, or in any vessel of skin, it [is] a plague of leprosy, and it hath been shewn the priest.
- 50** Thầy tế lễ sẽ khám cho, và giam món có vít ấy trong bảy ngày.  
The priest shall look on the plague, and shut up [that which has] the plague seven days:  
`And the priest hath seen the plague, and hath shut up [that which hath] the plague, seven days;
- 51** Qua ngày thứ bảy, thầy tế lễ khám vít lại; nếu vít ăn lan trên quần áo, trên canh hay chỉ, trên da hay trên món chi bằng da, thì phải coi như bệnh phong ăn ruồng; món đó bị ô uế.  
and he shall look on the plague on the seventh day: if the plague be spread in the garment, either in the warp, or in the woof, or in the skin, whatever service skin is used for; the plague is a fretting leprosy; it is unclean.  
and he hath seen the plague on the seventh day, and the plague hath spread in the garment, or in the warp, or in the woof, or in the skin, of all that is made of skin for work; the plague [is] a fretting leprosy, it [is] unclean.
- 52** Vậy, người phải đốt quần áo, canh hay chỉ bằng lông chiên hoặc bằng gai, hoặc các món chi làm bằng da, ở trên nó mà đã bị vít, vì là một bệnh phong ăn ruồng: phải thiêu  
He shall burn the garment, whether the warp or the woof, in woolen or in linen, or anything of skin, in which the plague is: for it is a fretting leprosy; it shall be burnt in the fire.  
`And he hath burnt the garment, or the warp, or the woof, in wool or in linen, or any vessel of skin in which the plague is; for it [is] a fretting leprosy; with fire it is burnt.
- 53** Còn nếu thầy tế lễ khám, chẳng thấy vít đó ăn lan trên quần áo, trên canh hay trên chỉ, hoặc các món chi làm bằng da,  
If the priest shall look, and, behold, the plague hasn't spread in the garment, either in the warp, or in the woof, or in anything of skin;  
`And if the priest see, and lo, the plague hath not spread in the garment, or in the warp, or in the woof, or in any vessel of skin,
- 54** thì người hãy biểu họ đem giặt món có vít đó đi, rồi giam nó một lần thứ nhì trong bảy ngày nữa.  
then the priest shall command that they wash the thing in which the plague is, and he shall shut it up seven days more:  
then hath the priest commanded, and they have washed that in which the plague [is], and he hath shut it up a second seven days.
- 55** Khi giặt rồi, thầy tế lễ sẽ khám lại, nếu vít đó không phai màu và cũng chẳng ăn lan ra, thì món đó là ô uế: người hãy đem thiêu đi, vì là một thứ vít mốc ăn vào bề trái hay là bề  
and the priest shall look, after that the plague is washed; and, behold, if the plague hasn't changed its color, and the plague hasn't spread, it is unclean; you shall burn it in the fire: it is a fret, whether the bareness be inside or outside.  
And the priest hath seen [that which hath] the plague after it hath been washed, and lo, the plague hath not changed its aspect, and the plague hath not spread, -- it [is] unclean; with fire thou dost burn it; it [is] a fretting in its back-part or in its front-part.

- 56** Còn nếu sau khi giặt rồi, thầy tế lễ thấy vết đã tái, thì phải gỡ nó khỏi quần áo, da, canh hay chỉ đi.  
**If the priest look, and, behold, the plague be dim after the washing of it, then he shall tear it out of the garment, or out of the skin, or out of the warp, or out of the woof:**  
**`And if the priest hath seen, and lo, the plague [is] become weak after it hath been washed, then he hath rent it out of the garment, or out of the skin, or out of the warp, or out of the woof;**
- 57** Nếu vết mốc còn ló lên lại trên quần áo, trên canh hay chỉ, hoặc trên món chi bằng da, thì phải coi như một vết phung, và thiêu món có vết đó đi.  
**and if it appear still in the garment, either in the warp, or in the woof, or in anything of skin, it is breaking out: you shall burn that in which the plague is with fire.**  
**and if it still be seen in the garment, or in the warp, or in the woof, or in any vessel of skin, it [is] a fretting; with fire thou dost burn it -- that in which the plague [is].**
- 58** Nhưng quần áo, canh hay chỉ, hoặc món nào bằng da mà người đã giặt, và vết đã lặn rồi, thì hãy đem giặt một lần thứ nhì nữa, đoạn sẽ được tinh sạch.  
**The garment, either the warp, or the woof, or whatever thing of skin it be, which you shall wash, if the plague be departed from them, then it shall be washed the second time, and shall be clean.**  
**`And the garment, or the warp, or the woof, or any vessel of skin which thou dost wash when the plague hath turned aside from them, then it hath been washed a second time, and hath been clean.**
- 59** Đó là luật lệ về vết lên mốc như phung trên quần áo bằng lông chiên hay bằng vải gai, trên canh hay chỉ, hoặc trên món chi bằng da, chiếu theo luật lệ đó là phải định là tinh sạch hay là ô uế.  
**This is the law of the plague of leprosy in a garment of woolen or linen, either in the warp, or the woof, or anything of skin, to pronounce it clean, or to pronounce it unclean.**  
**`This [is] the law of a plague of leprosy [in] a garment of wool or of linen, or of the warp or of the woof, or of any vessel of skin, to pronounce it clean or to pronounce it unclean.`**
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 2** Đây là luật lệ cho kẻ phung về ngày nó được sạch. Người ta sẽ dẫn người phung đến thầy tế lễ:  
**This shall be the law of the leper in the day of his cleansing: he shall be brought to the priest:**  
**`This is a law of the leper, in the day of his cleansing, that he hath been brought in unto the priest,**
- 3** thầy tế lễ sẽ ra ngoài trại quân mà khám bệnh cho. Nếu vết phung của người bệnh lành  
**and the priest shall go forth out of the camp; and the priest shall look; and, behold, if the plague of leprosy be healed in the leper,**  
**and the priest hath gone out unto the outside of the camp, and the priest hath seen, and lo, the plague of leprosy hath ceased from the leper,**

- 4** thì về phần người phải được sạch, thầy tế lễ sẽ truyền đem hai con chim vẫn sống và tinh sạch, cây hương nam, màu đỏ sẫm và nhành kinh giới.  
then shall the priest command to take for him who is to be cleansed two living clean birds, and cedar wood, and scarlet, and hyssop:  
and the priest hath commanded, and he hath taken for him who is to be cleansed, two clean living birds, and cedar wood, and scarlet, and hyssop.
- 5** Thầy tế lễ biểu cắt cổ một trong hai chim đó trong chậu sành, trên nước chảy.  
The priest shall command to kill one of the birds in an earthen vessel over running water.  
`And the priest hath commanded, and he hath slaughtered the one bird upon an earthen vessel, over running water;
- 6** Đoạn, bắt lấy chim còn sống với cây hương nam, màu đỏ sẫm, nhành kinh giới, đem nhúng trong huyết của chim kia đã cắt cổ trên nước chảy.  
As for the living bird, he shall take it, and the cedar wood, and the scarlet, and the hyssop, and shall dip them and the living bird in the blood of the bird that was killed over the running water:  
[as to] the living bird, he taketh it, and the cedar wood, and the scarlet, and the hyssop, and hath dipped them and the living bird in the blood of the slaughtered bird, over the running water,
- 7** Thầy tế lễ phải rảy huyết bảy lần trên người được sạch phung, và định người là tinh sạch, rồi thả con chim còn sống ra ngoài đồng.  
He shall sprinkle on him who is to be cleansed from the leprosy seven times, and shall pronounce him clean, and shall let go the living bird into the open field.  
and he hath sprinkled on him who is to be cleansed from the leprosy seven times, and hath pronounced him clean, and hath sent out the living bird on the face of the field.
- 8** Kẻ được sạch sẽ giặt áo xống mình, cạo hết lông, tắm trong nước, rồi sẽ được tinh sạch. Kế đó người được vào trại quân, nhưng phải ở ngoài trại mình trong bảy ngày.  
He who is to be cleansed shall wash his clothes, and shave off all his hair, and bathe himself in water; and he shall be clean: and after that he shall come into the camp, but shall dwell outside his tent seven days.  
`And he who is to be cleansed hath washed his garments, and hath shaved all his hair, and hath bathed with water, and hath been clean, and afterwards he doth come in unto the camp, and hath dwelt at the outside of his tent seven days.
- 9** Qua ngày thứ bảy người sẽ cạo hết lông, tóc, râu, và lông mày mình, giặt quần áo và tắm mình trong nước, thì sẽ được tinh sạch.  
It shall be on the seventh day, that he shall shave all his hair off his head and his beard and his eyebrows, even all his hair he shall shave off: and he shall wash his clothes, and he shall bathe his flesh in water, and he shall be clean.  
`And it hath been, on the seventh day -- he shaveth all his hair, his head, and his beard, and his eyebrows, even all his hair he doth shave, and he hath washed his garments, and hath bathed his flesh with water, and hath been clean.

- 10** Qua ngày thứ tám, người bắt hai chiên con đực không tì vết chi, một chiên con cái chưa giáp năm, không tì vết chi, ba phần mười ê-pha bột lọc, chế dầu, làm của lễ chay, và một lót dầu;  
On the eighth day he shall take two he-lambs without blemish, and one ewe-lamb a year old without blemish, and three tenth parts [of an ephah] of fine flour for a meal-offering, mingled with oil, and one log of oil.  
`And on the eighth day he taketh two lambs, perfect ones, and one ewe-lamb, daughter of a year, a perfect one, and three tenth deals of flour [for] a present, mixed with oil, and one log of oil.
- 11** thầy tế lễ làm lễ nên thanh sạch sẽ đem người đương được sạch và các vật đó đến trước mặt Đức Giê-hô-va tại cửa hội mạc.  
The priest who cleanses him shall set the man who is to be cleansed, and those things, before Yahweh, at the door of the tent of meeting.  
`And the priest who is cleansing hath caused the man who is to be cleansed to stand with them before Jehovah, at the opening of the tent of meeting,
- 12** Kế đó, thầy tế lễ sẽ bắt một trong hai chiên con đực dâng làm của lễ chuộc sự mắc lỗi với một lót dầu, và đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va.  
The priest shall take one of the he-lambs, and offer him for a trespass-offering, and the log of oil, and wave them for a wave-offering before Yahweh:  
and the priest hath taken the one he-lamb, and hath brought it near for a guilt-offering, also the log of oil, and hath waved them -- a wave offering before Jehovah.
- 13** Đoạn, người giết chiên con đó trong nơi thường giết các con sinh dùng làm của lễ chuộc tội và của lễ thiêu, tức là trong một nơi thánh, vì của lễ chuộc sự mắc lỗi thuộc về thầy tế lễ như của lễ chuộc tội vậy; ấy là một vật chí thánh.  
and he shall kill the he-lamb in the place where they kill the sin-offering and the burnt offering, in the place of the sanctuary: for as the sin-offering is the priest's, so is the trespass-offering: it is most holy:  
`And he hath slaughtered the lamb in the place where he slaughtereth the sin-offering and the burnt-offering, in the holy place; for like the sin-offering the guilt-offering is to the priest; it [is] most holy.
- 14** Thầy tế lễ sẽ lấy huyết của con sinh tế chuộc sự mắc lỗi bôi trên trái tai hữu của người được sạch, trên ngón cái tay mặt và trên ngón cái chân mặt;  
and the priest shall take of the blood of the trespass-offering, and the priest shall put it on the tip of the right ear of him who is to be cleansed, and on the thumb of his right hand, and on the great toe of his right foot.  
`And the priest hath taken of the blood of the guilt-offering, and the priest hath put on the tip of the right ear of him who is to be cleansed, and on the thumb of his right hand, and on the great toe of his right foot;
- 15** đoạn lấy lót dầu đổ trong bàn tay tả mình,  
The priest shall take of the log of oil, and pour it into the palm of his own left hand;  
and the priest hath taken of the log of oil, and hath poured on the left palm of the priest,

- 16** nhúng ngón tay hữu vào dầu trong bàn tay tả mình, mà rảy bảy lần trước mặt Đức Giê-hô-  
and the priest shall dip his right finger in the oil that is in his left hand, and shall sprinkle  
of the oil with his finger seven times before Yahweh:  
and the priest hath dipped his right finger in the oil which [is] on his left palm, and hath  
sprinkled of the oil with his finger seven times before Jehovah.
- 17** Dầu còn lại trong bàn tay mình, thầy tế lễ sẽ lấy bôi trên trái tai hữu của người được  
sạch, trên ngón cái tay mặt và ngón cái chân mặt, tức trên lớp huyết của lễ chuộc sự  
and of the rest of the oil that is in his hand shall the priest put on the tip of the right ear of  
him who is to be cleansed, and on the thumb of his right hand, and on the great toe of his  
right foot, on the blood of the trespass-offering:  
`And of the residue of the oil which [is] on his palm, the priest putteth on the tip of the  
right ear of him who is to be cleansed, and on the thumb of his right hand, and on the  
great toe of his right foot, on the blood of the guilt-offering;
- 18** Dầu còn dư lại trong bàn tay mình, thầy tế lễ sẽ đổ trên đầu người được sạch; vậy thầy  
tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho người trước mặt Đức Giê-hô-va.  
and the rest of the oil that is in the priest's hand he shall put on the head of him who is to  
be cleansed: and the priest shall make atonement for him before Yahweh.  
and the remnant of the oil which [is] on the palm of the priest, he putteth on the head of  
him who is to be cleansed, and the priest hath made atonement for him before Jehovah.
- 19** Đoạn, thầy tế lễ sẽ dâng của lễ chuộc tội dâng làm lễ chuộc tội cho người được sạch  
sự ô uế mình. Kế đó, thầy tế lễ sẽ giết con sinh dùng làm của lễ thiêu,  
The priest shall offer the sin-offering, and make atonement for him who is to be cleansed  
because of his uncleanness: and afterward he shall kill the burnt offering;  
`And the priest hath made the sin-offering, and hath made atonement for him who is to be  
cleansed from his uncleanness, and afterwards he doth slaughter the burnt-offering;
- 20** dâng lên với của lễ chay trên bàn thờ; vậy, thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho người này,  
thì người này sẽ được tinh sạch.  
and the priest shall offer the burnt offering and the meal-offering on the altar: and the  
priest shall make atonement for him, and he shall be clean.  
and the priest hath caused the burnt-offering to ascend, also the present, on the altar,  
and the priest hath made atonement for him, and he hath been clean.
- 21** Nhưng nếu người đó nghèo nàn, không phương thế đủ dâng những lễ vật này, thì phải  
bắt một chiên con đực dùng làm của lễ chuộc sự mắc lỗi, dâng đưa qua đưa lại dâng  
làm lễ chuộc tội cho mình, một phần mười bột lọc chế dầu làm của lễ chay và một lót  
If he be poor, and can't get so much, then he shall take one he-lamb for a trespass-offering  
to be waved, to make atonement for him, and one tenth part [of an ephah] of fine flour  
mingled with oil for a meal-offering, and a log of oil;  
`And if he [is] poor, and his hand is not reaching [these things], then he hath taken one  
lamb -- a guilt-offering, for a wave-offering, to make atonement for him, and one-tenth  
deal of flour mixed with oil for a present, and a log of oil,

- 22** Tùy theo phương thế mình, người cũng đem nộp hai con chim cu hay là hai bò câu con; con này dùng làm của lễ chuộc tội, con kia dùng làm của lễ thiêu.  
and two turtle-doves, or two young pigeons, such as he is able to get; and the one shall be a sin-offering, and the other a burnt offering.  
and two turtle-doves, or two young pigeons, which his hand reacheth to, and one hath been a sin-offering, and the one a burnt-offering;
- 23** Qua ngày thứ tám, người phải vì sự nên thanh sạch mình, đem nộp các lễ vật này cho thầy tế lễ tại cửa hội mạc, trước mặt Đức Giê-hô-va.  
On the eighth day he shall bring them for his cleansing to the priest, to the door of the tent of meeting, before Yahweh:  
and he hath brought them in on the eighth day for his cleansing unto the priest, unto the opening of the tent of meeting, before Jehovah.
- 24** Thầy tế lễ sẽ bắt chiên con đực định làm của lễ chuộc sự mắc lỗi, và một lót dầu, rồi dâng lên đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va.  
and the priest shall take the lamb of the trespass-offering, and the log of oil, and the priest shall wave them for a wave-offering before Yahweh.  
`And the priest hath taken the lamb of the guilt-offering, and the log of oil, and the priest hath waved them -- a wave-offering before Jehovah;
- 25** Đoạn, người giết chiên con dùng làm của lễ chuộc sự mắc lỗi, lấy huyết bôi trên trái tai hữu của kẻ được sạch, trên ngón cái tay mặt và trên ngón cái chân mặt.  
He shall kill the lamb of the trespass-offering; and the priest shall take of the blood of the trespass-offering, and put it on the tip of the right ear of him who is to be cleansed, and on the thumb of his right hand, and on the great toe of his right foot.  
and he hath slaughtered the lamb of the guilt-offering, and the priest hath taken of the blood of the guilt-offering, and hath put on the tip of the right ear of him who is to be cleansed, and on the thumb of his right hand, and on the great toe of his right foot;
- 26** Rồi thầy tế lễ đổ dầu vào bàn tay tả mình,  
The priest shall pour of the oil into the palm of his own left hand;  
and the priest doth pour of the oil on the left palm of the priest;
- 27** ngón tay hữu nhúng lấy dầu đổ trong bàn tay tả, rảy bảy lần trước mặt Đức Giê-hô-va, and the priest shall sprinkle with his right finger some of the oil that is in his left hand seven times before Yahweh:  
and the priest hath sprinkled with his right finger of the oil which [is] on his left palm, seven times before Jehovah.
- 28** và bôi trên trái tai hữu của người được sạch, trên ngón cái tay mặt và trên ngón cái chân mặt, tại nơi đã bôi huyết của lễ chuộc sự mắc lỗi.  
and the priest shall put of the oil that is in his hand on the tip of the right ear of him who is to be cleansed, and on the thumb of his right hand, and on the great toe of his right foot, on the place of the blood of the trespass-offering:  
`And the priest hath put of the oil which [is] on his palm, on the tip of the right ear of him who is to be cleansed, and on the thumb of his right hand, and on the great toe of his right foot, on the place of the blood of the guilt-offering;

- 29** Dầu còn dư lại trong bàn tay, thầy tế lễ sẽ đổ trên đầu người được sạch, đặt làm lễ chuộc tội cho người trước mặt Đức Giê-hô-va.  
and the rest of the oil that is in the priest's hand he shall put on the head of him who is to be cleansed, to make atonement for him before Yahweh.  
and the remnant of the oil which [is] on the palm of the priest he doth put on the head of him who is to be cleansed, to make atonement for him, before Jehovah.
- 30** Đoạn, thầy tế lễ sẽ dâng một trong hai con chim cu, hoặc một trong hai con bồ câu con, tùy theo vật họ nộp,  
He shall offer one of the turtle-doves, or of the young pigeons, such as he is able to get,  
'And he hath made the one of the turtle-doves, or of the young pigeons (from that which his hand reacheth to,
- 31** dâng con này dùng làm của lễ chuộc tội, con kia dùng làm của lễ thiêu, với của lễ chay.  
Vậy, thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho người được sạch trước mặt Đức Giê-hô-va.  
even such as he is able to get, the one for a sin-offering, and the other for a burnt offering, with the meal-offering: and the priest shall make atonement for him who is to be cleansed before Yahweh.  
[even] that which his hand reacheth to), the one a sin-offering, and the one a burnt offering, besides the present, and the priest hath made atonement for him who is to be cleansed before Jehovah.
- 32** Đó là luật lệ về lễ nên thanh sạch của kẻ nghèo nàn bị vít phung.  
This is the law of him in whom is the plague of leprosy, who is not able to get [that which pertains] to his cleansing.  
This [is] a law of him in whom [is] a plague of leprosy, whose hand reacheth not to his cleansing.'
- 33** Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Môi-se và A-rôn rằng:  
Yahweh spoke to Moses and to Aaron, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, and unto Aaron, saying,
- 34** Khi nào các người sẽ vào xứ Ca-na-an, mà ta sẽ cho các người làm sản nghiệp, nếu ta giáng mốt vít mốt như vít phung trong nhà nào của xứ các người sẽ được làm sản  
When you are come into the land of Canaan, which I give to you for a possession, and I put the plague of leprosy in a house of the land of your possession;  
'When ye come in unto the land of Canaan, which I am giving to you for a possession, and I have put a plague of leprosy in a house [in] the land of your possession;
- 35** chủ nhà đó phải đến cáo cùng thầy tế lễ rằng: Tôi thấy như có một vít mốt trong nhà.  
then he who owns the house shall come and tell the priest, saying, There seems to me to be as it were a plague in the house.  
then hath he whose the house [is] come in and declared to the priest, saying, As a plague hath appeared to me in the house;

- 36 Trước khi vào khám vít mốc đố, thầy tế lễ phải truyền họ đem đồ đạc trong nhà ra hết, hầu cho khỏi bị lây ô uế; sau dòi xong, thầy tế lễ sẽ vào đặng khám nhà.**  
**The priest shall command that they empty the house, before the priest goes in to see the plague, that all that is in the house not be made unclean: and afterward the priest shall go in to see the house:**  
**and the priest hath commanded, and they have prepared the house before the priest cometh in to see the plague (that all which [is] in the house be not unclean), and afterwards doth the priest come in to see the house;**
- 37 Người sẽ xem vít đố, nếu nó ở nơi vách có lỗ màu xanh xanh, hoặc đỏ đỏ, bộ sâu hơn mặt vách,**  
**and he shall look on the plague; and, behold, if the plague be in the walls of the house with hollow streaks, greenish or reddish, and the appearance of it be lower than the wall; and he hath seen the plague, and lo, the plague [is] in the walls of the house, hollow strakes, very green or very red, and their appearance [is] lower than the wall,**
- 38 thì thầy tế phải đi ra đến cửa ngoài, niêm nhà lại trong bảy ngày.**  
**then the priest shall go out of the house to the door of the house, and shut up the house seven days.**  
**and the priest hath gone out of the house unto the opening of the house, and hath shut up the house seven days.**
- 39 Ngày thứ bảy, thầy tế lễ trở lại, nếu thấy vít ăn lan ra trên vách nhà,**  
**The priest shall come again the seventh day, and shall look; and, behold, if the plague be spread in the walls of the house;**  
**And the priest hath turned back on the seventh day, and hath seen, and lo, the plague hath spread in the walls of the house,**
- 40 thì phải truyền gỡ mấy cục đá bị vít lây, liệng ra ngoài thành trong một nơi dơ dáy;**  
**then the priest shall command that they take out the stones in which the plague is, and cast them into an unclean place outside of the city:**  
**and the priest hath commanded, and they have drawn out the stones in which the plague [is], and have cast them unto the outside of the city, unto an unclean place;**
- 41 đoạn biểu người ta cạo trong nhà và chung quanh nhà, và hốt bỏ bụi cạo đó ra ngoài thành trong một nơi dơ dáy;**  
**and he shall cause the house to be scraped within round about, and they shall pour out the mortar, that they scrape off, outside of the city into an unclean place:**  
**and the house he doth cause to be scraped within round about, and they have poured out the clay which they have scraped off, at the outside of the city, at an unclean place;**
- 42 rồi lấy đá khác trám vào chỗ đá cũ, và đem hồ mới tô lại khắp nhà.**  
**and they shall take other stones, and put them in the place of those stones; and he shall take other mortar, and shall plaster the house.**  
**and they have taken other stones, and brought [them] in unto the place of the stones, and other clay he taketh and hath daubed the house.**



- 43** Nhưng nếu sau khi đã gỡ mấy cục đá, cạo nhà và tô lại, vít đó trở lại ở trong nhà,  
If the plague come again, and break out in the house, after that he has taken out the stones, and after he has scraped the house, and after it is plastered;  
`And if the plague return, and hath broken out in the house, after he hath drawn out the stones, and after the scraping of the house, and after the daubing;
- 44** thì thầy tế lễ phải đến khám nữa. Nếu thấy vít ăn lan ra, ấy là một vít phung ăn ruộng nhà; nhà đã bị ô uế.  
then the priest shall come in and look; and, behold, if the plague be spread in the house, it is a fretting leprosy in the house: it is unclean.  
then hath the priest come in and seen, and lo, the plague hath spread in the house; it [is] a fretting leprosy in the house; it [is] unclean.
- 45** Vậy, họ phải phá nhà đi, đá, gỗ và hồ, rồi đem đổ hết thảy ngoài thành trong một nơi dơ  
He shall break down the house, the stones of it, and the timber of it, and all the mortar of the house; and he shall carry them forth out of the city into an unclean place.  
`And he hath broken down the house, its stones, and its wood, and all the clay of the house, and he hath brought [them] forth unto the outside of the city, unto an unclean place.
- 46** Trong lúc niêm nhà, ai đi vào thì sẽ bị lây ô uế cho đến chiều tối.  
Moreover he who goes into the house all the while that it is shut up shall be unclean until the even.  
`And he who is going in unto the house all the days he hath shut it up, is unclean till the evening;
- 47** Ai ngủ, hoặc ăn trong nhà đó phải giặt quần áo mình.  
He who lies in the house shall wash his clothes; and he who eats in the house shall wash his clothes.  
and he who is lying in the house doth wash his garments; and he who is eating in the house doth wash his garments.
- 48** Nhưng sau khi nhà đã tô rồi, nếu thầy tế lễ trở lại, khám thấy vít không ăn lan trong nhà, thì phải định nhà là tinh sạch, vì vít đó đã lành rồi.  
If the priest shall come in, and look, and, behold, the plague hasn't spread in the house, after the house was plastered; then the priest shall pronounce the house clean, because the plague is healed.  
`And if the priest certainly come in, and hath seen, and lo, the plague hath not spread in the house after the daubing of the house, then hath the priest pronounced the house clean, for the plague hath been healed.
- 49** Đặt làm lễ nên thanh sạch cho nhà, người phải lấy hai con chim, cây hương nam, màu đỏ sẫm và nhánh kinh giới;  
He shall take to cleanse the house two birds, and cedar wood, and scarlet, and hyssop:  
`And he hath taken for the cleansing of the house two birds, and cedar wood, and scarlet, and hyssop;
- 50** giết một con chim trong chậu sành, trên nước chảy,  
and he shall kill one of the birds in an earthen vessel over running water:  
and he hath slaughtered the one bird upon an earthen vessel, over running water;

- 51** rồi lấy cây hương nam, nhánh kinh giới, màu đỏ sẫm, và con chim sống, nhúng hết trong huyết con chim đã cắt cổ trên nước chảy, và rảy bảy lần trên nhà.  
and he shall take the cedar wood, and the hyssop, and the scarlet, and the living bird, and dip them in the blood of the slain bird, and in the running water, and sprinkle the house seven times:  
and he hath taken the cedar wood, and the hyssop, and the scarlet, and the living bird, and hath dipped them in the blood of the slaughtered bird, and in the running water, and hath sprinkled upon the house seven times.
- 52** Vậy, người dùng huyết con chim, nước chảy, con chim sống, cây hương nam, nhánh kinh giới, và màu đỏ sẫm để làm lễ khiến nhà nên thanh sạch.  
and he shall cleanse the house with the blood of the bird, and with the running water, and with the living bird, and with the cedar wood, and with the hyssop, and with the scarlet:  
`And he hath cleansed the house with the blood of the bird, and with the running water, and with the living bird, and with the cedar wood, and with the hyssop, and with the scarlet;
- 53** Đoạn, người thả con chim sống bay ra ngoài thành đến nơi ruộng; người sẽ làm lễ chuộc tội cho nhà, thì nhà sẽ được sạch.  
but he shall let go the living bird out of the city into the open field: so shall he make atonement for the house; and it shall be clean.  
and he hath sent away the living bird unto the outside of the city unto the face of the field, and hath made atonement for the house, and it hath been clean.
- 54** Đó là luật lệ về các thứ vết phong và tật đờng đanh,  
This is the law for all manner of plague of leprosy, and for a scall,  
`This [is] the law for every plague of the leprosy and for scall,
- 55** về vết mốc trên quần áo và nhà ở, như vết phong,  
and for the leprosy of a garment, and for a house,  
and for leprosy of a garment, and of a house,
- 56** về chỗ sưng, chỗ lở ra và chỗ đốm,  
and for a rising, and for a scab, and for a bright spot;  
and for a rising, and for a scab, and for a bright spot, --
- 57** để dạy cho biết khi nào ô uế, và khi nào tinh sạch. Đó là luật lệ về bệnh phong vậy.  
to teach when it is unclean, and when it is clean: this is the law of leprosy.  
to direct in the day of being unclean, and in the day of being clean; this [is] the law of the leprosy.`
- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se và A-rôn rằng:  
Yahweh spoke to Moses and to Aaron, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, and unto Aaron, saying,
- 2** Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Phàm người nam nào thân mình bị bệnh bạch trước, thì vì có đó bị ô uế;  
Speak to the children of Israel, and tell them, When any man has an issue out of his flesh, because of his issue he is unclean.  
`Speak unto the sons of Israel, and ye have said unto them, When there is an issue out of the flesh of any man, [for] his issue he [is] unclean;

- 3** sự ô ố người bởi nơi bạch trược: hoặc thân mình chảy bạch trược ra hay là ứ lại, thì người bị ô ố.
- This shall be his uncleanness in his issue: whether his flesh run with his issue, or his flesh be stopped from his issue, it is his uncleanness.**  
**and this is his uncleanness in his issue -- his flesh hath run with his issue, or his flesh hath stopped from his issue; it [is] his uncleanness.**
- 4** Hễ giường nào người bệnh bạch trược nằm, đều sẽ bị ô ố: và các vật nào người ngồi trên cũng sẽ bị ô ố.
- Every bed whereon he who has the issue lies shall be unclean; and everything whereon he sits shall be unclean.**  
**`All the bed on which he lieth who hath the issue is unclean, and all the vessel on which he sitteth is unclean;**
- 5** Ai đụng đến giường người, phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô ố đến
- Whoever touches his bed shall wash his clothes, and bathe himself in water, and be unclean until the even.**  
**and any one who cometh against his bed doth wash his garments, and hath bathed with water, and been unclean till the evening.**
- 6** Ai ngồi trên vật chi mà người bệnh bạch trược đã ngồi, phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô ố đến chiều tối.
- He who sits on anything whereon he who has the issue sat shall wash his clothes, and bathe himself in water, and be unclean until the even.**  
**`And he who is sitting on the vessel on which he sitteth who hath the issue, doth wash his garments, and hath bathed with water, and been unclean till the evening.**
- 7** Ai đụng đến mình người bệnh bạch trược, phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô ố đến chiều tối.
- He who touches the flesh of him who has the issue shall wash his clothes, and bathe himself in water, and be unclean until the even.**  
**`And he who is coming against the flesh of him who hath the issue, doth wash his garments, and hath bathed with water, and hath been unclean till the evening.**
- 8** Nếu người bệnh bạch trược nhổ nhằm người nào tinh sạch, thì người đó phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô ố đến chiều tối.
- If he who has the issue spit on him who is clean, then he shall wash his clothes, and bathe himself in water, and be unclean until the even.**  
**`And when he who hath the issue spitteth on him who is clean, then he hath washed his garments, and hath bathed with water, and been unclean till the evening.**
- 9** Hễ xe nào người bệnh bạch trược ngồi lên đều sẽ bị ô ố.
- Whatever saddle he who has the issue rides on shall be unclean.**  
**`And all the saddle on which he rideth who hath the issue is unclean;**

- 10** Hễ ai đụng đến bất kỳ vật chi dưới mình người bịnh bạch trược, đều sẽ bị ô uế đến chiều tối. Còn ai mang các vật đó, phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.  
**Whoever touches anything that was under him shall be unclean until the even: and he who bears those things shall wash his clothes, and bathe himself in water, and be unclean until the even.**  
and any one who is coming against anything which is under him is unclean till the evening, and he who is bearing them doth wash his garments, and hath bathed with water, and been unclean till the evening.
- 11** Ai bị người bịnh bạch trược sờ đến mà nếu người bịnh đó không rửa tay mình trong nước, thì ai đó phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.  
**Whoever he who has the issue touches, without having rinsed his hands in water, he shall wash his clothes, and bathe himself in water, and be unclean until the even.**  
`And anyone against whom he cometh who hath the issue (and his hands hath not rinsed with water) hath even washed his garments, and bathed with water, and been unclean till the evening.
- 12** Đồ sành bị người bịnh bạch trược đụng đến, phải đập bể đi, còn đồ gỗ, thì rửa trong nước.  
**The earthen vessel, which he who has the issue touches, shall be broken; and every vessel of wood shall be rinsed in water.**  
`And the earthen vessel which he who hath the issue cometh against is broken; and every wooden vessel is rinsed with water.
- 13** Và, khi người nam bị bịnh bạch trược đã lành rồi, thì phải tính từ ngày lành đến bảy ngày, kể giặt quần áo mình và tắm trong nước chảy; đoạn, người sẽ được tinh sạch.  
**When he who has an issue is cleansed of his issue, then he shall number to himself seven days for his cleansing, and wash his clothes; and he shall bathe his flesh in running water, and shall be clean.**  
`And when he who hath the issue is clean from his issue, then he hath numbered to himself seven days for his cleansing, and hath washed his garments, and hath bathed his flesh with running water, and been clean.
- 14** Qua ngày thứ tám, người bắt cho mình hai chim cu, hay là hai con bò câu con, đến trước mặt Đức Giê-hô-va, tại cửa hội mạc, và đưa cho thầy tế lễ.  
**On the eighth day he shall take to him two turtle-doves, or two young pigeons, and come before Yahweh to the door of the tent of meeting, and give them to the priest:**  
`And on the eighth day he taketh to himself two turtle-doves, or two young pigeons, and hath come in before Jehovah unto the opening of the tent of meeting, and hath given them unto the priest;
- 15** Thầy tế lễ sẽ dâng con này làm của lễ chuộc tội, con kia làm của lễ thiêu; vậy, thầy tế lễ vì có bịnh bạch trược, sẽ làm lễ chuộc tội cho người trước mặt Đức Giê-hô-va.  
**and the priest shall offer them, the one for a sin-offering, and the other for a burnt offering; and the priest shall make atonement for him before Yahweh for his issue.**  
and the priest hath made them, one a sin-offering, and the one a burnt-offering; and the priest hath made atonement for him before Jehovah, because of his issue.

- 16** Hễ người nam di tinh, phải tắm trọn mình trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.  
If any man`s seed of copulation go out from him, then he shall bathe all his flesh in water, and be unclean until the even.  
`And when a man`s seed of copulation goeth out from him, then he hath bathed with water all his flesh, and been unclean till the evening.
- 17** Phàm quần áo và da bị dính, phải giặt rửa trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.  
Every garment, and every skin, whereon is the seed of copulation, shall be washed with water, and be unclean until the even.  
`And any garment, or any skin on which there is seed of copulation, hath also been washed with water, and been unclean till the evening.
- 18** Khi nào người nam và người nữ giao cấu nhau, thì phải tắm trong nước, và bị ô uế cho đến chiều tối.  
The woman also with whom a man shall lie with seed of copulation, they shall both bathe themselves in water, and be unclean until the even.  
`And a woman with whom a man lieth with seed of copulation, they also have bathed with water, and been unclean till the evening.
- 19** Khi nào một người nữ có kinh nguyệt, phải chịu ô uế trong bảy ngày; hễ ai đụng đến người, sẽ bị ô uế đến chiều tối.  
If a woman have an issue, [and] her issue in her flesh be blood, she shall be in her impurity seven days: and whoever touches her shall be unclean until the even.  
`And when a woman hath an issue -- blood is her issue in her flesh -- seven days she is in her separation, and any one who is coming against her is unclean till the evening.
- 20** Phàm vật gì người nằm hay ngồi trên trong lúc mình không sạch, sẽ bị ô uế.  
Everything that she lies on in her impurity shall be unclean: everything also that she sits on shall be unclean.  
`And anything on which she lieth in her separation is unclean, and anything on which she sitteth is unclean;
- 21** Ai đụng đến giường người, phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.  
Whoever touches her bed shall wash his clothes, and bathe himself in water, and be unclean until the even.  
and any one who is coming against her bed doth wash his garments, and hath bathed with water, and been unclean till the evening.
- 22** Ai đụng đến vật gì người đã ngồi trên, phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.  
Whoever touches anything that she sits on shall wash his clothes, and bathe himself in water, and be unclean until the even.  
`And any one who is coming against any vessel on which she sitteth doth wash his garments, and hath washed with water, and been unclean till the evening.
- 23** Nếu có vật chi nơi giường, hoặc trên đồ người ngồi, hễ ai đụng đến, sẽ bị ô uế đến chiều tối.  
If it be on the bed, or on anything whereon she sits, when he touches it, he shall be unclean until the even.  
`And if it [is] on the bed, or on the vessel on which she is sitting, in his coming against it, he is unclean till the evening.

- 24 Ví bằng một người nam giao cấu cùng người nữ đó, và sự ô uế kinh nguyệt dính người nam, thì người nam sẽ bị ô uế trong bảy ngày; phạm giường nào người nằm đều cũng sẽ**  
**If any man lie with her, and her impurity be on him, he shall be unclean seven days; and every bed whereon he lies shall be unclean.**  
**`And if a man really lie with her, and her separation is on him, then he hath been unclean seven days, and all the bed on which he lieth is unclean.**
- 25 Khi một người nữ ngoài kỳ kinh nguyệt mình lại có lưu huyết nhiều ngày, hoặc là bị mất quá kỳ, sẽ bị ô uế trọn trong lúc lưu huyết như trong lúc kinh nguyệt mình vậy.**  
**If a woman have an issue of her blood many days not in the time of her impurity, or if she have an issue beyond the time of her impurity; all the days of the issue of her uncleanness she shall be as in the days of her impurity: she is unclean.**  
**`And when a woman`s issue of blood floweth many days within the time of her separation, or when it floweth over her separation -- all the days of the issue of her uncleanness are as the days of her separation; she [is] unclean.**
- 26 Trong trọn lúc lưu huyết, bất kỳ giường nào người nằm trên sẽ như cái giường của kỳ kinh nguyệt, và mọi vật nào người ngồi trên, đều sẽ bị ô uế như trong kỳ kinh nguyệt**  
**Every bed whereon she lies all the days of her issue shall be to her as the bed of her impurity: and everything whereon she sitteth shall be unclean, as the uncleanness of her impurity.**  
**`All the bed on which she lieth all the days of her issue is as the bed of her separation to her, and all the vessel on which she sitteth is unclean as the uncleanness of her separation;**
- 27 Ai đụng đến các vật đó sẽ bị ô uế; phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.**  
**Whoever touches those things shall be unclean, and shall wash his clothes, and bathe himself in water, and be unclean until the even.**  
**and any one who is coming against them is unclean, and hath washed his garments, and hath bathed with water, and been unclean till the evening.**
- 28 Khi nào huyết người nữ cầm lại rồi, phải tính từ ngày lành đến bảy ngày, đoạn sẽ được tinh sạch.**  
**But if she be cleansed of her issue, then she shall number to herself seven days, and after that she shall be clean.**  
**`And if she hath been clean from her issue, then she hath numbered to herself seven days, and afterwards she is clean;**
- 29 Qua ngày thứ tám, người bắt hai con chim cu, hoặc hai con bò câu con, đem đến thầy tế lễ tại cửa hội mạc.**  
**On the eighth day she shall take to her two turtle-doves, or two young pigeons, and bring them to the priest, to the door of the tent of meeting.**  
**and on the eighth day she taketh to herself two turtle-doves, or two young pigeons, and hath brought them in unto the priest, unto the opening of the tent of meeting;**

- 30** **Thầy tế lễ phải dâng con này làm của lễ chuộc tội, và con kia làm của lễ thiêu; vậy, thầy tế lễ vì có sự lưu huyết ô uế người sẽ làm lễ chuộc tội cho người trước mặt Đức**  
**The priest shall offer the one for a sin-offering, and the other for a burnt offering; and the priest shall make atonement for her before Yahweh for the issue of her uncleanness.**  
**and the priest hath made the one a sin-offering, and the one a burnt-offering, and the priest hath made atonement for her before Jehovah, because of the issue of her uncleanness.**
- 31** **Thế thì, các người sẽ phân cách dân Y-sơ-ra-ên ra xa sự ô uế của họ, kéo họ làm ô uế hội mạc ta vẫn ở giữa họ, mà phải chết trong sự ô uế mình chẳng.**  
**Thus shall you separate the children of Israel from their uncleanness, that they not die in their uncleanness, when they defile my tent that is in the midst of them.**  
**`And ye have separated the sons of Israel from their uncleanness, and they die not in their uncleanness, in their defiling My tabernacle which [is] in their midst.**
- 32** **Đó là luật lệ về người nào bị bệnh bạch trước hay là vì có di tinh bị ô uế,**  
**This is the law of him who has an issue, and of him whose seed of copulation goes from him, so that he is unclean thereby;**  
**`This [is] the law of him who hath an issue, and of him whose seed of copulation goeth out from him, for uncleanness thereby,**
- 33** **về người nữ có kỳ kinh nguyệt, về mọi người, hoặc nam hay nữ, bị bạch trước, và về người nam giao cấu cùng người nữ trong khi kinh nguyệt.**  
**and of her who is sick with her impurity, and of him who has an issue, of the man, and of the woman, and of him who lies with her who is unclean.**  
**and of her who is sick in her separation, and of him who hath an issue, the issue of a male or of a female, and of a man who lieth with an unclean woman.`**
- 1** **Sau khi hai con trai của A-rôn chết trong lúc đến gần trước mặt Đức Giê-hô-va, thì Ngài phán cùng Môi-se,**  
**Yahweh spoke to Moses, after the death of the two sons of Aaron, when they drew near before Yahweh, and died;**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, after the death of the two sons of Aaron, in their drawing near before Jehovah, and they die;**
- 2** **mà rằng: Hãy nói cùng A-rôn, anh người, chớ vào luôn luôn trong nơi thánh ở phía trong bức màn, trước nắp thi ân trên hòm báng chứng, e người phải chết chẳng; vì ta ở trong mây hiện ra trên nắp thi ân.**  
**and Yahweh said to Moses, Speak to Aaron your brother, that he doesn't come at all times into the holy place within the veil, before the mercy seat which is on the ark; that he not die: for I will appear in the cloud on the mercy seat.**  
**yea, Jehovah saith unto Moses, `Speak unto Aaron thy brother, and he cometh not in at all times unto the sanctuary within the vail, unto the front of the mercy-seat, which [is] upon the ark, and he dieth not, for in a cloud I am seen upon the mercy-seat.**
- 3** **Này, A-rôn sẽ vào nơi thánh như vậy: Người phải bắt một con bò đực tơ, dùng làm của lễ chuộc tội, và một con chiên đực dùng làm của lễ thiêu.**  
**Herewith shall Aaron come into the holy place: with a young bull for a sin-offering, and a ram for a burnt offering.**  
**`With this doth Aaron come in unto the sanctuary; with a bullock, a son of the herd, for a sin-offering, and a ram for a burnt-offering;**

- 4** Người sẽ mặc áo lá trong thánh bằng vải gai mịn, thân dưới mặc một cái quần bằng vải gai, thắt một đai bằng vải gai và đội trên đầu một cái mũ bằng vải gai. Ấy là bộ áo thánh mà người sẽ mặc lấy khi đã tắm mình trong nước.  
He shall put on the holy linen coat, and he shall have the linen breeches on his flesh, and shall be girded with the linen sash, and with the linen mitre shall he be attired: they are the holy garments; and he shall bathe his flesh in water, and put them on.  
a holy linen coat he putteth on, and linen trousers are on his flesh, and with a linen girdle he girdeth himself, and with a linen mitre he wrappeth himself up; they [are] holy garments; and he hath bathed with water his flesh, and hath put them on.
- 5** Do nơi hội chúng Y-sơ-ra-ên, người sẽ bắt hai con dê đực dùng làm của lễ chuộc tội và một con chiên đực dùng làm của lễ thiêu.  
He shall take of the congregation of the children of Israel two male goats for a sin-offering, and one ram for a burnt offering.  
`And from the company of the sons of Israel he taketh two kids of the goats for a sin-offering, and one ram for a burnt-offering;
- 6** A-rôn sẽ dâng con bò tơ mình làm của lễ chuộc tội, và người sẽ làm lễ chuộc tội cho mình và cho nhà mình.  
Aaron shall present the bull of the sin-offering, which is for himself, and make atonement for himself, and for his house.  
and Aaron hath brought near the bullock of the sin-offering which is his own, and hath made atonement for himself, and for his house;
- 7** Kế đó người phải bắt hai con dê đực, đem để trước mặt Đức Giê-hô-va, tại nơi cửa hội.  
He shall take the two goats, and set them before Yahweh at the door of the tent of meeting.  
and he hath taken the two goats, and hath caused them to stand before Jehovah, at the opening of the tent of meeting.
- 8** Đoạn, A-rôn bắt thăm cho hai con dê đực, một thăm về phần Đức Giê-hô-va, một thăm về phần A-xa-sên.  
Aaron shall cast lots on the two goats; one lot for Yahweh, and the other lot for Azazel.  
`And Aaron hath given lots over the two goats, one lot for Jehovah, and one lot for a goat of departure;
- 9** A-rôn sẽ biểu dẫn con dê đực bắt thăm về phần Đức Giê-hô-va lại gần và dâng nó làm của lễ chuộc tội.  
Aaron shall present the goat on which the lot fell for Yahweh, and offer him for a sin-offering.  
and Aaron hath brought near the goat on which the lot for Jehovah hath gone up, and hath made it a sin-offering.
- 10** Còn con bắt thăm về phần A-xa-sên, sẽ để sống trước mặt Đức Giê-hô-va, để làm lễ chuộc tội trên nó, rồi thả nó ra nơi đồng vắng để nó về A-xa-sên.  
But the goat, on which the lot fell for Azazel, shall be set alive before Yahweh, to make atonement for him, to send him away for Azazel into the wilderness.  
`And the goat on which the lot for a goat of departure hath gone up is caused to stand living before Jehovah to make atonement by it, to send it away for a goat of departure into the wilderness.



- 11** Vậy, A-rôn sẽ dâng con bò tơ mình, là con sinh tế chuộc tội, giết nó làm lễ chuộc tội cho mình và cho nhà mình;  
Aaron shall present the bull of the sin-offering, which is for himself, and shall make atonement for himself, and for his house, and shall kill the bull of the sin-offering which is for himself:  
`And Aaron hath brought near the bullock of the sin-offering which is his own, and hath made atonement for himself, and for his house, and hath slaughtered the bullock of the sin-offering which [is] his own,
- 12** đoạn lấy lư hương đầy than hực đỏ trên bàn thờ trước mặt Đức Giê-hô-va, và một vốc hương bột, mà đem vào phía trong bức màn.  
and he shall take a censer full of coals of fire from off the altar before Yahweh, and his hands full of sweet incense beaten small, and bring it within the veil:  
and hath taken the fulness of the censer of burning coals of fire from off the altar, from before Jehovah, and the fulness of his hands of thin spice-perfume, and hath brought [it] within the veil;
- 13** Người phải bỏ hương trên lửa, trước mặt Đức Giê-hô-va, hầu cho ngọn khói hương bao phủ nắp thi ân ở trên hòm bằng chứng, thì người không chết.  
and he shall put the incense on the fire before Yahweh, that the cloud of the incense may cover the mercy seat that is on the testimony, that he not die:  
and he hath put the perfume on the fire before Jehovah, and the cloud of the perfume hath covered the mercy-seat which [is] on the testimony, and he dieth not.
- 14** Người cũng phải lấy huyết con bò tơ đó, dùng ngón tay rảy trên nắp thi ân, về phía đông, và rảy bảy lần về phía trước nắp thi ân.  
and he shall take of the blood of the bull, and sprinkle it with his finger on the mercy seat on the east; and before the mercy seat shall he sprinkle of the blood with his finger seven times.  
`And he hath taken of the blood of the bullock, and hath sprinkled with his finger on the front of the mercy-seat eastward; even at the front of the mercy-seat he doth sprinkle seven times of the blood with his finger.
- 15** Đoạn, người giết con dê đực dùng về dân chúng làm của lễ chuộc tội; đem huyết nó vào phía trong bức màn; dùng huyết con dê đực đó cũng như đã dùng huyết con bò tơ, tức là rảy trên nắp thi ân và trước nắp thi ân vậy.  
Then shall he kill the goat of the sin-offering, that is for the people, and bring his blood within the veil, and do with his blood as he did with the blood of the bull, and sprinkle it on the mercy seat, and before the mercy seat:  
`And he hath slaughtered the goat of the sin-offering which [is] the people`s, and hath brought in its blood unto the inside of the veil, and hath done with its blood as he hath done with the blood of the bullock, and hath sprinkled it on the mercy-seat, and at the front of the mercy-seat,

- 16 Người vì cơ sự ô uế, sự vi phạm và tội lỗi của dân Y-sơ-ra-ên phải làm lễ chuộc tội cho nơi thánh và cho hội mạc ở giữa sự ô uế của họ.**  
**and he shall make atonement for the holy place, because of the uncleanness of the children of Israel, and because of their transgressions, even all their sins: and so shall he do for the tent of meeting, that dwells with them in the midst of their uncleanness.**  
**and he hath made atonement for the sanctuary because of the uncleanness of the sons of Israel, and because of their transgressions in all their sins; and so he doth for the tent of meeting which is tabernacling with them in the midst of their uncleannesses.**
- 17 Khi thầy tế lễ vào đặng làm lễ chuộc tội nơi thánh cho đến khi người ra, thì chẳng nên có ai ở tại hội mạc; vậy, người sẽ làm lễ chuộc tội cho mình, cho nhà mình, và cho cả hội chúng Y-sơ-ra-ên.**  
**There shall be no man in the tent of meeting when he goes in to make atonement in the holy place, until he come out, and have made atonement for himself, and for his household, and for all the assembly of Israel.**  
**And no man is in the tent of meeting in his going in to make atonement in the sanctuary, till his coming out; and he hath made atonement for himself, and for his house, and for all the assembly of Israel.**
- 18 Đoạn, người ra, đi đến bàn thờ ở trước mặt Đức Giê-hô-va, đặng làm lễ chuộc tội cho bàn thờ; người lấy huyết con bò tơ đực và con dê đực, bôi chung quanh những sừng của**  
**He shall go out to the altar that is before Yahweh, and make atonement for it, and shall take of the blood of the bull, and of the blood of the goat, and put it on the horns of the altar round about.**  
**And he hath gone out unto the altar which [is] before Jehovah, and hath made atonement for it; and he hath taken of the blood of the bullock, and of the blood of the goat, and hath put on the horns of the altar round about;**
- 19 Rồi dùng ngón tay rảy huyết bảy lần trên bàn thờ, làm cho bàn thờ nên sạch và thánh, vì cơ những sự ô uế của dân Y-sơ-ra-ên.**  
**He shall sprinkle of the blood on it with his finger seven times, and cleanse it, and make it holy from the uncleanness of the children of Israel.**  
**and he hath sprinkled on it of the blood with his finger seven times, and hath cleansed it, and hath hallowed it from the uncleannesses of the sons of Israel.**
- 20 Khi thầy tế lễ đã làm lễ chuộc tội cho nơi thánh, cho hội mạc, và cho bàn thờ rồi, thì người phải dâng con dê đực còn sống kia.**  
**When he has made an end of atoning for the holy place, and the tent of meeting, and the altar, he shall present the live goat:**  
**And he hath ceased from making atonement [for] the sanctuary, and the tent of meeting, and the altar, and hath brought near the living goat;**

- 21** A-rôn sẽ nhận hai tay mình trên đầu con dê đực còn sống, xưng trên nó các gian ác và sự vi phạm, tức những tội lỗi của dân Y-sơ-ra-ên, và chất trên đầu nó, rồi nhờ một người chực sẵn việc này mà sai đuổi nó ra, thả vào đồng vắng.  
and Aaron shall lay both his hands on the head of the live goat, and confess over him all the iniquities of the children of Israel, and all their transgressions, even all their sins; and he shall put them on the head of the goat, and shall send him away by the hand of a man who is in readiness into the wilderness:  
and Aaron hath laid his two hands on the head of the living goat, and hath confessed over it all the iniquities of the sons of Israel, and all their transgressions in all their sins, and hath put them on the head of the goat, and hath sent [it] away by the hand of a fit man into the wilderness;
- 22** Vậy, con dê đực đó sẽ gánh trên mình các tội ác của dân Y-sơ-ra-ên ra nơi hoang địa.  
and the goat shall bear on him all their iniquities to a solitary land: and he shall let go the goat in the wilderness.  
and the goat hath borne on him all their iniquities unto a land of separation. `And he hath sent the goat away into the wilderness,
- 23** A-rôn sẽ trở vào hội mạc, cởi bộ áo bằng vải gai mịn mình đã mặc đặng vào nơi thánh, và để tại đó.  
Aaron shall come into the tent of meeting, and shall put off the linen garments, which he put on when he went into the holy place, and shall leave them there:  
and Aaron hath come in unto the tent of meeting, and hath stripped off the linen garments which he had put on in his going in unto the sanctuary, and hath placed them there;
- 24** Rồi lấy nước tắm mình trong một nơi thánh, mặc áo lại, đi ra, dâng của lễ thiêu về phần mình, và của lễ thiêu về phần dân chúng, đặng làm lễ chuộc tội cho mình và cho dân  
and he shall bathe his flesh in water in a holy place, and put on his garments, and come forth, and offer his burnt offering and the burnt offering of the people, and make atonement for himself and for the people.  
and he hath bathed his flesh with water in the holy place, and hath put on his garments, and hath come out, and hath made his burnt-offering, and the burnt-offering of the people, and hath made atonement for himself and for the people;
- 25** Người cũng phải lấy mỡ của con sinh tế chuộc tội mà xông trên bàn thờ.  
The fat of the sin-offering shall he burn on the altar.  
and with the fat of the sin-offering he doth make perfume on the altar.
- 26** Người nào dẫn con dê đực về phần A-xa-sên, phải giặt quần áo mình, tắm mình trong nước, đoạn mới sẽ được vào trại quân.  
He who lets go the goat for Azazel shall wash his clothes, and bathe his flesh in water, and afterward he shall come into the camp.  
`And he who is sending away the goat for a goat of departure doth wash his garments, and hath bathed his flesh with water, and afterwards he cometh in unto the camp.

- 27** Nhưng người ta phải đem ra ngoài trại quân con bò tơ đực và con dê đực đã dâng lên làm của lễ chuộc tội, mà huyết nó đã đem vào nơi thánh dâng làm lễ chuộc tội; rồi phải lấy da, thịt và phần của hai thú đó mà đốt trong lửa.  
The bull of the sin-offering, and the goat of the sin-offering, whose blood was brought in to make atonement in the holy place, shall be carried forth outside of the camp; and they shall burn in the fire their skins, and their flesh, and their dung.  
`And the bullock of the sin-offering, and the goat of the sin-offering, whose blood hath been brought in to make atonement in the sanctuary, doth [one] bring out unto the outside of the camp, and they have burnt with fire their skins, and their flesh, and their dung;
- 28** Kẻ nào đứng đốt phải giặt quần áo mình, tắm mình trong nước, đoạn mới được vào trại  
He who burns them shall wash his clothes, and bathe his flesh in water, and afterward he shall come into the camp.  
and he who is burning them doth wash his garments, and hath bathed his flesh with water, and afterwards he cometh in unto the camp.
- 29** Điều này sẽ là một lệ định đời đời cho các người: đến mồng mười tháng bảy, các người phải ép linh hồn mình, không nên làm một việc nào, bất kỳ người bản xứ hay là kẻ khách kiều ngụ giữa các người;  
It shall be a statute forever to you: in the seventh month, on the tenth day of the month, you shall afflict your souls, and shall do no manner of work, the home-born, or the stranger who sojourns among you:  
`And it hath been to you for a statute age-during, in the seventh month, in the tenth of the month, ye humble yourselves, and do no work -- the native, and the sojourner who is sojourning in your midst;
- 30** vì trong ngày đó người ta sẽ làm lễ chuộc tội cho các người, để các người được tinh sạch: chắc các người sẽ được sạch những tội lỗi mình trước mặt Đức Giê-hô-va vậy.  
for on this day shall atonement be made for you, to cleanse you; from all your sins shall you be clean before Yahweh.  
for on this day he maketh atonement for you, to cleanse you; from all your sins before Jehovah ye are clean;
- 31** Ấy s là một lễ Sa-bát, một ngày nghỉ cho các người, phải ép linh hồn mình; đó là một lệ định đời đời vậy.  
It is a Sabbath of solemn rest to you, and you shall afflict your souls; it is a statute forever. it [is] to you a sabbath of rest, and ye have humbled yourselves -- a statute age-during.
- 32** Thầy tế lễ đã được phép xúc dầu và lập làm chúc tế lễ cho cha mình, sẽ mặc lấy bộ áo vải gai, tức là bộ áo thánh, mà làm lễ chuộc tội.  
The priest, who shall be anointed and who shall be consecrated to be priest in his father's place, shall make the atonement, and shall put on the linen garments, even the holy garments:  
`And the priest whom he doth anoint, and whose hand he doth consecrate to act as priest instead of his father, hath made atonement, and hath put on the linen garments, the holy garments;

- 33 Người sẽ chuộc tội cho nơi thánh, cho hội mạc, cho bàn thờ, cho những thầy tế lễ, và cho cả dân của hội chúng.**  
**and he shall make atonement for the holy sanctuary; and he shall make atonement for the tent of meeting and for the altar; and he shall make atonement for the priests and for all the people of the assembly.**  
**and he hath made atonement [for] the holy sanctuary; and [for] the tent of meeting, even [for] the altar he doth make atonement; yea, for the priests, and for all the people of the assembly he maketh atonement.**
- 34 Mỗi năm một lần phải làm lễ chuộc tội cho dân Y-sơ-ra-ên, đặt làm cho sạch các tội lỗi của chúng; ấy sẽ một lệ định đời đời cho các người vậy. A-rôn làm y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.**  
**This shall be an everlasting statute to you, to make atonement for the children of Israel because of all their sins once in the year. He did as Yahweh commanded Moses.**  
**`And this hath been to you for a statute age-during, to make atonement for the sons of Israel, because of all their sins, once in a year;` and he doth as Jehovah hath commanded Moses.**
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 2 Hãy nói cùng cả dân Y-sơ-ra-ên rằng: Đây là lời Đức Giê-hô-va phán dặn:**  
**Speak to Aaron, and to his sons, and to all the children of Israel, and tell them: This is the thing which Yahweh has commanded, saying,**  
**`Speak unto Aaron, and unto his sons, and unto all the sons of Israel; and thou hast said unto them, This [is] the thing which Jehovah hath commanded, saying,**
- 3 Nếu một người nam trong nhà Y-sơ-ra-ên giết một con bò, một con chiên con, hoặc một con dê trong trại quân hay là ngoài trại quân,**  
**Whatever man there be of the house of Israel, who kills an ox, or lamb, or goat, in the camp, or who kills it outside of the camp,**  
**Any man of the house of Israel who slaughtereth ox, or lamb, or goat, in the camp, or who slaughtereth at the outside of the camp,**
- 4 chẳng đem đến cửa hội mạc dâng dâng cho Đức Giê-hô-va, trước đền tạm của Ngài, thì huyết sẽ đổ tội về người; người đã làm đổ huyết ra, nên sẽ bị truất khỏi dân sự mình.**  
**and hasn't brought it to the door of the tent of meeting, to offer it as an offering to Yahweh before the tent of Yahweh: blood shall be imputed to that man; he has shed blood; and that man shall be cut off from among his people:**  
**and unto the opening of the tent of meeting hath not brought it in to bring near an offering to Jehovah before the tabernacle of Jehovah, blood is reckoned to that man -- blood he hath shed -- and that man hath been cut off from the midst of his people;**

- 5** Ay h u cho dân Y-sơ-ra-ên lấy của lễ mình giết ngoài đồng, dẫn đến thầy tế lễ, trước mặt Đức Giê-hô-va, tại cửa hội mạc, đặt dâng lên làm của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va.  
To the end that the children of Israel may bring their sacrifices, which they sacrifice in the open field, even that they may bring them to Yahweh, to the door of the tent of meeting, to the priest, and sacrifice them for sacrifices of peace-offerings to Yahweh. so that the sons of Israel do bring in their sacrifices which they are sacrificing on the face of the field, yea, they have brought them in to Jehovah, unto the opening of the tent of meeting, unto the priest, and they have sacrificed sacrifices of peace-offerings to Jehovah with them.
- 6** Thầy tế lễ sẽ rưới huyết con sinh trên bàn thờ của Đức Giê-hô-va để tại cửa hội mạc, và xông mỡ có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.  
The priest shall sprinkle the blood on the altar of Yahweh at the door of the tent of meeting, and burn the fat for a sweet savor to Yahweh.  
`And the priest hath sprinkled the blood upon the altar of Jehovah, at the opening of the tent of meeting, and hath made perfume with the fat for sweet fragrance to Jehovah;
- 7** Dân Y-sơ-ra-ên cũng chẳng nên dâng của lễ mình cho ma quỷ nữa, mà thông dâm cùng nó. Điều này sẽ làm một lệ định đời đời cho họ trải qua các thế đại.  
They shall no more sacrifice their sacrifices to the male goats, after which they play the prostitute. This shall be a statute forever to them throughout their generations. and they sacrifice not any more their sacrifices to goats after which they are going a-whoring; a statute age-during is this to them, to their generations.
- 8** Vậy, người hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Phàm người nào trong vòng dân Y-sơ-ra-ên hay là kẻ khách kiều ngụ giữa họ, dâng một của lễ thiêu hay là một của lễ chi,  
You shall tell them, Whatever man there be of the house of Israel, or of the strangers who sojourn among them, who offers a burnt offering or sacrifice,  
`And unto them thou sayest: Any man of the house of Israel, or of the sojourners, who sojourneth in your midst, who causeth burnt-offering or sacrifice to ascend,
- 9** mà chẳng đem đến tại cửa hội mạc đặt dâng cho Đức Giê-hô-va, thì người đó sẽ bị truất khỏi dân sự mình.  
and doesn't bring it to the door of the tent of meeting, to sacrifice it to Yahweh; that man shall be cut off from his people.  
and unto the opening of the tent of meeting doth not bring it in to make it to Jehovah -- that man hath been cut off from his people.
- 10** Phàm người nào của nhà Y-sơ-ra-ên hay là kẻ khách kiều ngụ giữa họ, ăn huyết chi cũng mạc, thì ta sẽ nổi giận cùng kẻ ăn đó, truất nó khỏi dân sự mình;  
Whatever man there be of the house of Israel, or of the strangers who sojourn among them, who eats any manner of blood, I will set my face against that soul who eats blood, and will cut him off from among his people.  
`And any man of the house of Israel, or of the sojourners, who is sojourning in your midst, who eateth any blood, I have even set My face against the person who is eating the blood, and have cut him off from the midst of his people;

- 11** vì sanh mạng của xác thịt ở trong huyết; ta đã cho các người huyết rưới trên bàn thờ để làm lễ chuộc tội cho linh hồn mình; vì nhờ sanh mạng mà huyết mới chuộc tội  
**For the life of the flesh is in the blood; and I have given it to you on the altar to make atonement for your souls: for it is the blood that makes atonement by reason of the life.**  
vì sanh mạng của xác thịt ở trong huyết, và ta đã cho các ngươi huyết rưới trên bàn thờ, để làm lễ chuộc tội cho linh hồn mình; vì nhờ sanh mạng mà huyết mới chuộc tội  
**for the life of the flesh is in the blood, and I have given it to you on the altar, to make atonement for your souls; for it [is] the blood which maketh atonement for the soul.**
- 12** Bởi đó ta đã phán cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Trong vòng các người không ai nên ăn huyết; kẻ khách kiều ngụ giữa các người cũng không nên ăn huyết.  
**Therefore I said to the children of Israel, No soul of you shall eat blood, neither shall any stranger who sojourns among you eat blood.**  
Bởi đó ta đã phán cùng các con Y-sơ-ra-ên rằng, không ai trong các ngươi nên ăn huyết, và kẻ khách kiều ngụ giữa các ngươi cũng không nên ăn huyết.  
**Therefore I have said to the sons of Israel, No person among you doth eat blood, and the sojourner who is sojourning in your midst doth not eat blood;**
- 13** Còn nếu ai, hoặc dân Y-sơ-ra-ên, hoặc kẻ khách kiều ngụ giữa họ, đi săn được một con thú hay là con chim ăn thịt được, thì phải đổ huyết nó ra, rồi lấy bụi đất lấp lại;  
**Whatever man there be of the children of Israel, or of the strangers who sojourn among them, who takes in hunting any animal or bird that may be eaten; he shall pour out the blood of it, and cover it with dust.**  
và bất cứ ai trong các con Y-sơ-ra-ên, hoặc kẻ khách kiều ngụ giữa các ngươi, đi săn được một con thú hay là con chim ăn thịt được, thì phải đổ huyết nó ra, rồi lấy bụi đất lấp lại;  
**and any man of the sons of Israel, or of the sojourners, who is sojourning in your midst, who hunteth venison, beast or fowl, which is eaten -- hath even poured out its blood, and hath covered it with dust;**
- 14** vì sanh mạng của mọi xác thịt, ấy là huyết nó, trong huyết có sanh mạng. Bởi đó ấy, ta đã phán cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Các người không nên ăn huyết của xác thịt nào; vì sanh mạng của mọi xác thịt, ấy là huyết nó; ai ăn sẽ bị truất diệt.  
**For as to the life of all flesh, the blood of it is [all one] with the life of it: therefore I said to the children of Israel, You shall eat the blood of no manner of flesh; for the life of all flesh is the blood of it: whoever eats it shall be cut off.**  
vì sanh mạng của mọi xác thịt, huyết của nó là sanh mạng của nó; bởi đó ta đã phán cùng các con Y-sơ-ra-ên rằng, các ngươi không nên ăn huyết của xác thịt nào; vì sanh mạng của mọi xác thịt, huyết của nó là sanh mạng của nó; ai ăn sẽ bị truất diệt.  
**for [it is] the life of all flesh, its blood is for its life; and I say to the sons of Israel, Blood of any flesh ye do not eat, for the life of all flesh is its blood; any one eating it is cut off.**
- 15** Hễ người nào, hoặc sanh đẻ tại xứ, hoặc kẻ khách, ăn thịt của một con thú chết hay là bị xé, phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, bị ô uế đến chiều tối, đoạn được tinh  
**Every soul who eats that which dies of itself, or that which is torn of animals, whether he be home-born or a sojourner, he shall wash his clothes, and bathe himself in water, and be unclean until the even: then shall he be clean.**  
và bất cứ ai ăn thịt của một con thú chết hay là bị xé, hoặc kẻ khách kiều ngụ giữa các ngươi, thì phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối, đoạn được tinh  
**And any person who eateth a carcase or torn thing, among natives or among sojourners -- hath both washed his garments, and hath bathed with water, and hath been unclean until the evening -- then he hath been clean;**
- 16** Còn nếu người không giặt quần áo và không tắm, thì sẽ mang tội mình.  
**But if he doesn't wash them, nor bathe his flesh, then he shall bear his iniquity.**  
và nếu người không giặt quần áo mình, và không tắm, thì người sẽ mang tội mình.  
**and if he wash not, and his flesh bathe not -- then he hath borne his iniquity.**
- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
và Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng,  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**

- 2** Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người.  
**Speak to the children of Israel, and tell them, I am Yahweh your God.**  
`Speak unto the sons of Israel, and thou hast said unto them, I [am] Jehovah your God;
- 3** Các người chớ làm theo những điều người ta làm hoặc tại xứ Ê-díp-tô, là nơi các người đã kiều ngụ, hoặc tại xứ Ca-na-an, là xứ ta dẫn các người đi đến: chớ đi theo thói tục họ.  
**After the doings of the land of Egypt, in which you lived, you shall not do: and after the doings of the land of Canaan, where I bring you, you shall not do; neither shall you walk in their statutes.**  
according to the work of the land of Egypt in which ye have dwelt ye do not, and according to the work of the land of Canaan whither I am bringing you in, ye do not, and in their statutes ye walk not.
- 4** Các người hãy tuân mạng lệnh ta, gìn giữ luật pháp ta đặt nơi theo: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người.  
**My ordinances shall you do, and my statutes shall you keep, to walk therein: I am Yahweh your God.**  
`My judgments ye do, and My statutes ye keep, to walk in them; I [am] Jehovah your God;
- 5** Vậy, hãy giữ luật pháp và mạng lệnh ta, người nào làm theo, thì sẽ nhờ nó mà được sống: Ta là Đức Giê-hô-va.  
**You shall therefore keep my statutes, and my ordinances; which if a man do, he shall live in them: I am Yahweh.**  
and ye have kept My statutes and My judgments which man doth and liveth in them; I [am] Jehovah.
- 6** Chớ một ai trong vòng các người đến gần cùng người nữ bà con mình đặt cấu hiệp: Ta là Đức Giê-hô-va.  
**None of you shall approach to any who are close relatives to him, to uncover [their] nakedness: I am Yahweh.**  
`None of you unto any relation of his flesh doth draw near to uncover nakedness; I [am] Jehovah.
- 7** Chớ cấu hiệp cùng mẹ mình; bằng cấu hiệp, tất làm nhục cho cha mẹ.  
**The nakedness of your father, even the nakedness of your mother, you shall not uncover: she is your mother; you shall not uncover her nakedness.**  
`The nakedness of thy father and the nakedness of thy mother thou dost not uncover, she [is] thy mother; thou dost not uncover her nakedness.
- 8** Chớ cấu hiệp cùng kế mẫu, bằng cấu hiệp, ấy làm nhục cho cha mình.  
**The nakedness of your father's wife you shall not uncover: it is your father's nakedness.**  
`The nakedness of the wife of thy father thou dost not uncover; it [is] the nakedness of thy father.
- 9** Chớ cấu hiệp cùng chị em mình, hoặc một cha khác mẹ, hoặc một mẹ khác cha, hoặc sanh tại trong nhà, hoặc sanh ở ngoài.  
**The nakedness of your sister, the daughter of your father, or the daughter of your mother, whether born at home, or born abroad, even their nakedness you shall not uncover.**  
`The nakedness of thy sister, daughter of thy father, or daughter of thy mother, born at home or born without; thou dost not uncover their nakedness.



- 10 Chớ cấu hiệp cùng cháu gái, hoặc cháu gái nội, hoặc cháu gái ngoại; bằng cấu hiệp, ấy là gây nhục cho mình.**  
**The nakedness of your son`s daughter, or of your daughter`s daughter, even their nakedness you shall not uncover: for theirs is your own nakedness.**  
**`The nakedness of thy son`s daughter, or of thy daughter`s daughter: thou dost not uncover their nakedness; for theirs [is] thy nakedness.**
- 11 Chớ cấu hiệp cùng con gái của kế mẫu bởi cha mình sanh ra, vì là em gái người.**  
**The nakedness of your father`s wife`s daughter, conceived by your father, she is your sister, you shall not uncover her nakedness.**  
**`The nakedness of a daughter of thy father`s wife, begotten of thy father, she [is] thy sister; thou dost not uncover her nakedness.**
- 12 Chớ cấu hiệp cùng chị em của cha người; vì là cốt nhục của cha người.**  
**You shall not uncover the nakedness of your father`s sister: she is your father`s near kinswoman.**  
**`The nakedness of a sister of thy father thou dost not uncover; she [is] a relation of thy father.**
- 13 Chớ cấu hiệp cùng chị em của mẹ người; vì là cốt nhục của mẹ người.**  
**You shall not uncover the nakedness of your mother`s sister: for she is your mother`s near kinswoman.**  
**`The nakedness of thy mother`s sister thou dost not uncover; for she [is] thy mother`s relation.**
- 14 Chớ cấu hiệp cùng bác gái hay thím người; bằng cấu hiệp, ấy là gây nhục cho anh em của cha người.**  
**You shall not uncover the nakedness of your father`s brother, you shall not approach to his wife: she is your aunt.**  
**`The nakedness of thy father`s brother thou dost not uncover; unto his wife thou dost not draw near; she [is] thine aunt.**
- 15 Chớ cấu hiệp cùng dâu người; vì là vợ của con trai mình.**  
**You shall not uncover the nakedness of your daughter-in-law: she is your son`s wife; you shall not uncover her nakedness.**  
**`The nakedness of thy daughter-in-law thou dost not uncover; she [is] thy son`s wife; thou dost not uncover her nakedness.**
- 16 Chớ cấu hiệp cùng chị dâu hay em dâu người; nếu cấu hiệp, ấy làm nhục cho anh em người vậy.**  
**You shall not uncover the nakedness of your brother`s wife: it is your brother`s nakedness.**  
**`The nakedness of thy brother`s wife thou dost not uncover; it [is] thy brother`s nakedness.**

- 17 Chớ cấu hiệp cùng một người đàn bà luôn với con gái của người đàn bà nữa. Chớ lấy cháu gái nội người, hoặc cháu gái ngoại người đặt cấu hiệp cùng họ; chúng nó đều là cốt nhục gần; làm vậy, ấy là một việc ác đục.**  
**You shall not uncover the nakedness of a woman and her daughter; you shall not take her son`s daughter, or her daughter`s daughter, to uncover her nakedness; they are near kinswomen: it is wickedness.**  
**`The nakedness of a woman and her daughter thou dost not uncover; her son`s daughter, and her daughter`s daughter thou dost not take to uncover her nakedness; they [are] her relations; it [is] wickedness.**
- 18 Chớ lấy vợ luôn với chị em người mà cấu hiệp cùng nó gần bên vợ chánh mình đương khi người còn sống, e khi sanh ghen tương.**  
**You shall not take a wife to her sister, to be a rival [to her], to uncover her nakedness, besides the other in her lifetime.**  
**`And a woman unto another thou dost not take, to be an adversary, to uncover her nakedness beside her, in her life.**
- 19 Trong lúc người nữ có kinh nguyệt, chớ đến gần mà cấu hiệp.**  
**You shall not approach to a woman to uncover her nakedness, as long as she is impure by her uncleanness.**  
**`And unto a woman in the separation of her uncleanness thou dost not draw near to uncover her nakedness.**
- 20 Chớ nằm cùng vợ người lân cận mình, mà gây cho mình bị ô uế với người.**  
**You shall not lie carnally with your neighbor`s wife, to defile yourself with her.**  
**`And unto the wife of thy fellow thou dost not give thy seed of copulation, for uncleanness with her.**
- 21 Chớ bắt con cái mình đặt dâng cho thần Mo-lóc, chớ làm ô danh Đức Chúa Trời người: Ta là Đức Giê-hô-va.**  
**You shall not give any of your seed to make them pass through [the fire] to Molech; neither shall you profane the name of your God: I am Yahweh.**  
**`And of thy seed thou dost not give to pass over to the Molech; nor dost thou pollute the name of thy God; I [am] Jehovah.**
- 22 Chớ nằm cùng một người nam như người ta nằm cùng một người nữ; ấy là một sự quái**  
**You shall not lie with mankind, as with womankind: it is abomination.**  
**`And with a male thou dost not lie as one lieth with a woman; abomination it [is].**
- 23 Chớ nằm cùng một con thú nào, mà gây cho mình bị ô uế với nó; một người đàn bà chớ nằm cùng thú vật nào; ấy là một sự quái gớm.**  
**You shall not lie with any animal to defile yourself therewith; neither shall any woman stand before a animal, to lie down thereto: it is confusion.**  
**`And with any beast thou dost not give thy copulation, for uncleanness with it; and a woman doth not stand before a beast to lie down with it; confusion it [is].**

- 24 Các người chớ làm một trong mấy việc đó mà tự gây cho mình ô uế; bởi dân mà ta sẽ đuổi khỏi trước mặt các người đã thành ô uế vì có làm các việc đó.  
Don't defile yourselves in any of these things: for in all these the nations are defiled which I cast out from before you;  
Ye are not defiled with all these, for with all these have the nations been defiled which I am sending away from before you;**
- 25 Đất vì chúng nó mà bị ô uế; ta sẽ phạt tội ác họ; đất sẽ mửa dân nó ra vậy.  
The land is defiled: therefore I do visit the iniquity of it on it, and the land vomits out her inhabitants.  
and the land is defiled, and I charge its iniquity upon it, and the land vomiteth out its inhabitants:**
- 26 Còn các người, hoặc dân bản xứ, hoặc kẻ khách kiều ngụ giữa các người, phải giữ luật pháp và mạng lệnh ta, đừng làm một trong những điều quái gớm này.  
You therefore shall keep my statutes and my ordinances, and shall not do any of these abominations; neither the home-born, nor the stranger who sojourns among you; and ye -- ye have kept My statutes and My judgments, and do not [any] of all these abominations, the native and the sojourner who is sojourning in your midst,**
- 27 Vì những điều quái gớm ấy, những người ở tại xứ trước các người đã làm; và đất vì có đó phải thành ô uế.  
(for all these abominations have the men of the land done, that were before you, and the land is defiled);  
(for all these abominations have the men of the land done who [are] before you, and the land is defiled),**
- 28 Vậy, chớ làm đất thành ô uế, e khi đất mửa các người ra, như đã mửa dân cư trú tại xứ trước các người chẳng;  
that the land not vomit you out also, when you defile it, as it vomited out the nation that was before you.  
and the land doth not vomit you out in your defiling it, as it hath vomited out the nation which [is] before you;**
- 29 vì phạm ai làm một trong những điều quái gớm ấy sẽ bị truất khỏi dân sự mình.  
For whoever shall do any of these abominations, even the souls that do them shall be cut off from among their people.  
for any one who doth [any] of all these abominations -- even the persons who are doing [so], have been cut off from the midst of their people;**
- 30 Thế thì, các người phải giữ điều ta phán dặn, để đừng làm theo một trong các thói tục gớm ghiếc nào đã làm trước các người, và các người chớ vì các thói tục đó mà gây cho mình ô uế. Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người.  
Therefore shall you keep my charge, that you not practice any of these abominable customs, which were practiced before you, and that you not defile yourselves therein: I am Yahweh your God.  
and ye have kept My charge, so as not to do [any] of the abominable statutes which have been done before you, and ye do not defile yourselves with them; I [am] Jehovah your God.'**

- 1 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 2 Hãy truyền cho cả hội chúng Y-sơ-ra-ên rằng: Hãy nên thánh, vì ta Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, vốn là thánh.**  
**Speak to all the congregation of the children of Israel, and tell them, You shall be holy; for I Yahweh your God am holy.**  
**Speak unto all the company of the sons of Israel, and thou hast said unto them, Ye are holy, for holy [am] I, Jehovah, your God.**
- 3 Ai nấy phải tôn kính cha mẹ mình và giữ những ngày sa-bát ta: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người.**  
**You shall fear every man his mother, and his father; and you shall keep my Sabbaths: I am Yahweh your God.**  
**Each his mother and his father ye do fear, and My sabbaths ye do keep; I [am] Jehovah your God.**
- 4 Chớ xây về hình tượng và cũng chớ đúc tượng tà thần: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người.**  
**Don't turn to idols, nor make to yourselves molten gods: I am Yahweh your God.**  
**Ye do not turn unto the idols, and a molten god ye do not make to yourselves; I [am] Jehovah your God.**
- 5 Khi các người dâng của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va, thì phải dâng một cách cho được nhậm;**  
**When you offer a sacrifice of peace-offerings to Yahweh, you shall offer it that you may be accepted.**  
**And when ye sacrifice a sacrifice of peace-offerings to Jehovah, at your pleasure ye do sacrifice it;**
- 6 ăn nội trong ngày dâng đó và ngày mai; còn phần chi dư lại qua ngày thứ ba, thì phải thiêu đi.**  
**It shall be eaten the same day you offer it, and on the next day: and if anything remain until the third day, it shall be burnt with fire.**  
**in the day of your sacrificing it is eaten, and on the morrow, and that which is left unto the third day with fire is burnt,**
- 7 Nếu người ta để ăn đến ngày thứ ba, ấy là một điều gớm ghiếc chẳng được nhậm.**  
**If it be eaten at all on the third day, it is an abomination; it shall not be accepted: and if it be really eaten on the third day, it [is] an abomination, it is not pleasing,**
- 8 Ai ăn của lễ như vậy sẽ mang lấy tội ác mình, vì đã làm vật thánh của Đức Giê-hô-va ra ô độc: người đó sẽ bị truất khỏi dân sự mình.**  
**but everyone who eats it shall bear his iniquity, because he has profaned the holy thing of Yahweh: and that soul shall be cut off from his people.**  
**and he who is eating it his iniquity doth bear, for the holy thing of Jehovah he hath polluted, and that person hath been cut off from his people.**

- 9 Khi các người gặt lúa trong xứ mình, chớ có gặt đến cuối đầu đồng, và chớ mót lại những bông còn sót;**  
**When you reap the harvest of your land, you shall not wholly reap the corners of your field, neither shall you gather the gleanings of your harvest.**  
**And in your reaping the harvest of your land ye do not completely reap the corner of thy field, and the gleanings of thy harvest thou dost not gather,**
- 10 các người chớ cấn mót nho mình, đừng nhặt những trái rớt ròi, hãy để cho mấy người nghèo và kẻ khách: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người.**  
**You shall not glean your vineyard, neither shall you gather the fallen fruit of your vineyard; you shall leave them for the poor and for the sojourner: I am Yahweh your God. and thy vineyard thou dost not glean, even the omitted part of thy vineyard thou dost not gather, to the poor and to the sojourner thou dost leave them; I [am] Jehovah your God.**
- 11 Các người chớ ăn trộm ăn cắp, chớ nói dối, và chớ lừa đảo nhau.**  
**You shall not steal; neither shall you deal falsely, nor lie one to another.**  
**Ye do not steal, nor feign, nor lie one against his fellow.**
- 12 Các người chớ chỉ danh ta mà thề dối, vì người làm ô danh của Đức Chúa Trời mình: Ta là Đức Giê-hô-va.**  
**You shall not swear by my name falsely, and profane the name of your God: I am Yahweh. And ye do not swear by My name to falsehood, or thou hast polluted the name of thy God; I [am] Jehovah.**
- 13 Chớ ức hiếp kẻ lân cận mình, chớ cướp giật của họ. Tiền công của kẻ làm mướn người, chớ nên để lại trong nhà mình cho đến ngày mai.**  
**You shall not oppress your neighbor, nor rob him: the wages of a hired servant shall not remain with you all night until the morning.**  
**Thou dost not oppress thy neighbour, nor take plunder; the wages of the hireling doth not remain with thee till morning.**
- 14 Chớ nên rủa sả người điếc, chớ để trước mặt người mù vật chướng làm cho người vấp té; nhưng hãy kính sợ Đức Chúa Trời người: Ta là Đức Giê-hô-va.**  
**You shall not curse the deaf, nor put a stumbling block before the blind; but you shall fear your God: I am Yahweh.**  
**Thou dost not revile the deaf; and before the blind thou dost not put a stumbling block; and thou hast been afraid of thy God; I [am] Jehovah.**
- 15 Các người chớ phạm sự bất nghĩa trong việc xét đoán, chớ thiên vị người nghèo, chớ nề kẻ quyền thế; hãy cứ theo công bình mà xét đoán kẻ lân cận người.**  
**You shall do no unrighteousness in judgment: you shall not respect the person of the poor, nor honor the person of the mighty; but in righteousness shall you judge your**  
**Ye do not do perversity in judgment; thou dost not lift up the face of the poor, nor honour the face of the great; in righteousness thou dost judge thy fellow.**
- 16 Chớ buông lời phao vu trong dân sự mình, chớ lập mưu kế nghịch sự sống của kẻ lân cận mình: Ta là Đức Giê-hô-va.**  
**You shall not go up and down as a talebearer among your people: neither shall you stand against the blood of your neighbor: I am Yahweh.**  
**Thou dost not go slandering among thy people; thou dost not stand against the blood of thy neighbour; I [am] Jehovah.**

- 17** Chớ có lòng ghen ghét anh em mình; hãy sửa dạy kẻ lân cận mình, đừng vì có họ mà phải mắc tội.  
**You shall not hate your brother in your heart: you shall surely rebuke your neighbor, and not bear sin because of him.**  
`Thou dost not hate thy brother in thy heart; thou dost certainly reprove thy fellow, and not suffer sin on him.
- 18** Chớ toan báo thù, chớ giữ sự báo thù cùng con cháu dân sự mình; nhưng hãy yêu thương kẻ lân cận người như mình: Ta là Đức Giê-hô-va.  
**You shall not take vengeance, nor bear any grudge against the children of your people; but you shall love your neighbor as yourself: I am Yahweh.**  
`Thou dost not take vengeance, nor watch the sons of thy people; and thou hast had love to thy neighbour as thyself; I [am] Jehovah.
- 19** Các người hãy giữ những mạng lệnh ta. Chớ để loài vật khác giống phủ lẫn nhau; chớ gieo ruộng người hai thứ giống, và chớ mặc mình bằng áo dệt nhiều thứ chỉ.  
**You shall keep my statutes. You shall not let your cattle breed with a diverse kind: you shall not sow your field with two kinds of seed: neither shall there come on you a garment of two kinds of stuff mingled together.**  
`My statutes ye do keep: thy cattle thou dost not cause to gender [with] diverse kinds; thy field thou dost not sow with diverse kinds, and a garment of diverse kinds, shaatnez, doth not go up upon thee.
- 20** Nếu một người nam nằm và cấu hiệp cùng một đứa tớ gái đã hứa gả cho một người, nhưng chưa chuộc ra, hoặc chưa được phóng mọi; thì hai người đều sẽ bị hình phạt, mà không phải đến chết, vì đứa tớ gái chưa được phóng mọi.  
**Whoever lies carnally with a woman, who is a bondmaid, pledged to be married to a husband, and not at all redeemed, nor freedom given her; they shall be punished; they shall not be put to death, because she was not free.**  
`And when a man lieth with a woman with seed of copulation, and she a maid-servant, betrothed to a man, and not really ransomed, or freedom hath not been given to her, an investigation there is; they are not put to death, for she [is] not free.
- 21** Người nam vì lỗi mình sẽ dẫn một con chiên đực đến trước mặt Đức Giê-hô-va tại cửa hội mạc, mà làm của lễ chuộc sự mắc lỗi.  
**He shall bring his trespass-offering to Yahweh, to the door of the tent of meeting, even a ram for a trespass-offering.**  
`And he hath brought in his guilt-offering to Jehovah, unto the opening of the tent of meeting, a ram [for] a guilt-offering,
- 22** Thầy tế lễ sẽ dùng con chiên đực làm của lễ chuộc sự mắc lỗi đặt làm lễ chuộc tội cho người đã phạm, trước mặt Đức Giê-hô-va; vậy, tội người đã phạm sẽ được tha.  
**The priest shall make atonement for him with the ram of the trespass-offering before Yahweh for his sin which he has sinned: and the sin which he has sinned shall be forgiven him.**  
**and the priest hath made atonement for him with the ram of the guilt-offering before Jehovah, for his sin which he hath sinned, and it hath been forgiven him because of his sin which he hath sinned.**

- 23** Khi các người sẽ vào xứ Ca-na-an, và đã trồng các thứ cây trái rồi, hãy coi các trái chiếng nó không sạch, như chưa chịu phép cắt bì; trong ba năm các người hãy coi nó không sạch, chớ nên ăn;  
When you shall come into the land, and shall have planted all manner of trees for food, then you shall count the fruit of it as their uncircumcision: three years shall they be as uncircumcised to you; it shall not be eaten.  
`And when ye come in unto the land, and have planted all [kinds] of trees [for] food, then ye have reckoned as uncircumcised its fruit, three years it is to you uncircumcised, it is not eaten,
- 24** nhưng qua năm thứ tư, các trái nó sẽ nên thánh làm của lễ khen ngợi Đức Giê-hô-va.  
But in the fourth year all the fruit of it shall be holy, for giving praise to Yahweh.  
and in the fourth year all its fruit is holy -- praises for Jehovah.
- 25** Qua năm thứ năm, các người phải ăn trái, hầu cho cây thêm hoa quả: Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.  
In the fifth year shall you eat of the fruit of it, that it may yield to you the increase of it: I am Yahweh your God.  
And in the fifth year ye do eat its fruit -- to add to you its increase; I [am] Jehovah your God.
- 26** Các người chớ ăn vật chi có huyết, chớ dùng bói khoa, chớ làm thuật số.  
You shall not eat anything with the blood: neither shall you use enchantments, nor practice sorcery.  
`Ye do not eat with the blood; ye do not enchant, nor observe clouds.
- 27** Chớ cắt mé tóc mình cho tròn, và chớ nên phá khoe râu mình.  
You shall not cut the hair on the sides of your heads, neither shall you clip off the edge of your beard.  
`Ye do not round the corner of your head, nor destroy the corner of thy beard.
- 28** Chớ vì kẻ chết mà cắt thịt mình, chớ xăm vẽ trên mình: Ta là Đức Giê-hô-va.  
You shall not make any cuttings in your flesh for the dead, nor print any marks on you: I am Yahweh.  
`And a cutting for the soul ye do not put in your flesh; and a writing, a cross-mark, ye do not put on you; I [am] Jehovah.
- 29** Chớ nhục con gái người khiến nó làm kỹ nữ, để trong xứ không có điều dâm loạn và đầy dẫy những ác đực.  
Don't profane your daughter, to make her a prostitute; lest the land fall to prostitution, and the land become full of wickedness.  
`Thou dost not pollute thy daughter to cause her to go a-whoring, that the land go not a-whoring, and the land hath been full of wickedness.
- 30** Các người phải giữ những sa-bát ta, và tôn kính nơi thánh ta: Ta là Đức Giê-hô-va.  
You shall keep my Sabbaths, and reverence my sanctuary; I am Yahweh.  
`My sabbaths ye do keep, and My sanctuary ye do reverence; I [am] Jehovah.

- 31 Các người chớ cầu đồng cốt hay là thầy bói; chớ hỏi chúng nó, e vì chúng nó mà các người phải bị ô uế: Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.**  
**Don't turn to those who have familiar spirits, nor to the wizards; don't seek them out, to be defiled by them: I am Yahweh your God.**  
**`Ye do not turn unto those having familiar spirits; and unto wizards ye do not seek, for uncleanness by them; I [am] Jehovah your God.**
- 32 Trước mặt người tóc bạc, người hãy đứng dậy, kính người già cả, và kính sợ Đức Chúa Trời người. Ta là Đức Giê-hô-va.**  
**You shall rise up before the gray head, and honor the face of the old man, and you shall fear your God: I am Yahweh.**  
**`At the presence of grey hairs thou dost rise up, and thou hast honoured the presence of an old man, and hast been afraid of thy God; I [am] Jehovah.**
- 33 Khi kẻ khách nào kiêu ngạo trong xứ các người, thì chớ hà hiếp người.**  
**If a stranger sojourn with you in your land, you shall not do him wrong.**  
**`And when a sojourner sojourneth with thee in your land, thou dost not oppress him;**
- 34 Kẻ khách kiêu ngạo giữa các người sẽ kể như kẻ đã sanh đẻ giữa các người; hãy thương yêu người như mình, vì các người đã làm khách kiêu ngạo trong xứ Ê-díp-tô: Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.**  
**The stranger who sojourns with you shall be to you as the home-born among you, and you shall love him as yourself; for you were sojourners in the land of Egypt: I am Yahweh your God.**  
**as a native among you is the sojourner to you who is sojourning with you, and thou hast had love to him as to thyself, for sojourners ye have been in the land of Egypt; I [am] Jehovah your God.**
- 35 Các người chớ phạm sự bất nghĩa trong việc xét đoán, hoặc sự đo, sự cân, hay là sự lượng.**  
**You shall do no unrighteousness in judgment, in measures of length, of weight, or of quantity.**  
**`Ye do not do perversity in judgment, in mete-yard, in weight, or in liquid measure;**
- 36 Các người phải có cân thiệt, trái cân bằng đá đúng, một ê-pha thiệt, và một hin thiệt: Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người, Đấng đã dẫn các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô.**  
**Just balances, just weights, a just ephah, and a just hin, shall you have: I am Yahweh your God, who brought you out of the land of Egypt.**  
**righteous balances, righteous weights, a righteous ephah, and a righteous hin ye have; I [am] Jehovah your God, who hath brought you out from the land of Egypt;**
- 37 Vậy, các người hãy gìn giữ làm theo các luật pháp và các mạng lệnh ta: Ta là Đức Giê-hô-va.**  
**You shall observe all my statutes, and all my ordinances, and do them: I am Yahweh.**  
**and ye have observed all my statutes, and all my judgments, and have done them; I [am] Jehovah.`**
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**



- 2 Người hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Phàm ai trong dân Y-sơ-ra-ên hay là kẻ khách kiều ngụ giữa vòng họ, dùng một trong các con mình dâng cho thần Mo-lóc, thì chắc sẽ bị xử tử: dân bốn xứ phải ném đá người ấy.**  
**Moreover, you shall tell the children of Israel, Whoever he be of the children of Israel, or of the strangers who sojourn in Israel, who gives of his seed to Molech; he shall surely be put to death: the people of the land shall stone him with stones.**  
**And unto the sons of Israel thou dost say, Any man of the sons of Israel, and of the sojourners who is sojourning in Israel, who giveth of his seed to the Molech, is certainly put to death; the people of the land do stone him with stones;**
- 3 Còn ta sẽ nổi giận cùng người đó, truất nó khỏi dân sự mình, vì nó đã nộp con cái mình cho thần Mo-lóc, làm cho nơi thánh ta ô uế, và làm ô danh thánh ta.**  
**I also will set my face against that man, and will cut him off from among his people; because he has given of his seed to Molech, to defile my sanctuary, and to profane my holy name.**  
**and I -- I set My face against that man, and have cut him off from the midst of his people, for of his seed he hath given to the Molech, so as to defile My sanctuary, and to pollute My holy name.**
- 4 Nếu dân bốn xứ nhắm mắt khi người đó dâng một trong các con cái nó cho thần Mo-lóc mà chẳng giết nó đi,**  
**If the people at the land do at all hide their eyes from that man, when he gives of his seed to Molech, and don't put him to death;**  
**And if the people of the land really hide their eyes from that man, in his giving of his seed to the Molech, so as not to put him to death,**
- 5 thì ta đây sẽ nổi giận cùng người đó và nhà nó, rồi truất nó cùng những kẻ nào theo nó mà thông dâm cùng thần Mo-lóc, ra khỏi dân sự mình.**  
**then I will set my face against that man, and against his family, and will cut him off, and all who play the prostitute after him, to play the prostitute with Molech, from among their people.**  
**then I have set My face against that man, and against his family, and have cut him off, and all who are going a-whoring after him, even going a-whoring after the Molech, from the midst of their people.**
- 6 Nếu ai xây về đồng cốt và thầy bói mà thông dâm cùng chúng nó, thì ta sẽ nổi giận cùng người đó, truất nó ra khỏi dân sự mình.**  
**The soul that turns to those who have familiar spirits, and to the wizards, to play the prostitute after them, I will even set my face against that soul, and will cut him off from among his people.**  
**And the person who turneth unto those having familiar spirits, and unto the wizards, to go a-whoring after them, I have even set My face against that person, and cut him off from the midst of his people.**
- 7 Các người hãy làm sạch mình, và hãy nên thánh, vì ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.**  
**Sanctify yourselves therefore, and be you holy; for I am Yahweh your God.**  
**And ye have sanctified yourselves, and ye have been holy, for I [am] Jehovah your God;**

- 8 Các người hãy giữ làm theo những luật pháp ta: Ta là Đức Giê-hô-va, Đấng làm cho các người nên thánh.**  
**You shall keep my statutes, and do them: I am Yahweh who sanctifies you. and ye have kept My statutes and have done them; I [am] Jehovah, sanctifying you.**
- 9 Khi một người nào chửi cha mắng mẹ mình, thì phải bị xử tử: nó đã chửi rủa cha mẹ; huyết nó sẽ đổ lại trên mình nó.**  
**For everyone who curses his father or his mother shall surely be put to death: he has cursed his father or his mother; his blood shall be on him.**  
**`For any man who revileth his father and his mother is certainly put to death; his father and his mother he hath reviled: his blood [is] on him.**
- 10 Nếu người nào phạm tội tà dâm cùng vợ của người khác, hay là phạm tội tà dâm cùng vợ người lân cận mình, người nam cùng người nữ đó đều phải bị xử tử.**  
**The man who commits adultery with another man`s wife, even he who commits adultery with his neighbor`s wife, the adulterer and the adulteress shall surely be put to death.**  
**`And a man who committeth adultery with a man`s wife -- who committeth adultery with the wife of his neighbour -- the adulterer and the adulteress are surely put to death.**
- 11 Nếu người nào nằm cùng vợ cha mình, ấy là gây nhục cho cha mình, thì hai người đều hẳn phải bị xử tử; huyết họ sẽ đổ lại trên mình họ.**  
**The man who lies with his father`s wife has uncovered his father`s nakedness: both of them shall surely be put to death; their blood shall be on them.**  
**`And a man who lieth with his father`s wife -- the nakedness of his father he hath uncovered -- both of them are certainly put to death; their blood [is] on them.**
- 12 Nếu người nào nằm cùng dâu mình, hai người đều hẳn phải bị phạt xử tử; vì họ phạm một sự gớm ghiếc; huyết họ sẽ đổ lại trên mình họ.**  
**If a man lie with his daughter-in-law, both of them shall surely be put to death: they have created confusion; their blood shall be on them.**  
**`And a man who lieth with his daughter-in-law -- both of them are certainly put to death; confusion they have made; their blood [is] on them.**
- 13 Nếu một người nam nằm cùng một người nam khác, như nằm cùng người nữ, thì hai người đó đều hẳn phải bị xử tử, vì họ đã làm một sự gớm ghiếc; huyết họ sẽ đổ lại trên**  
**If a man lie with mankind, as with womankind, both of them have committed abomination: they shall surely be put to death; their blood shall be on them.**  
**`And a man who lieth with a male as one lieth with a woman; abomination both of them have done; they are certainly put to death; their blood [is] on them.**
- 14 Nếu một người nam lấy cả và mẹ con làm vợ; ấy là một sự tà ác; hãy thiêu cả ba đi, hầu cho sự tà ác đó không còn trong vòng các người.**  
**If a man take a wife and her mother, it is wickedness: they shall be burnt with fire, both he and they; that there be no wickedness among you.**  
**`And a man who taketh the woman and her mother -- it [is] wickedness; with fire they burn him and them, and there is no wickedness in your midst.**

- 15** Nếu một người nam cấu hiệp cùng thú vật, thì hẳn phải bị xử tử, và các người hãy giết thú đó đi.  
If a man lie with a animal, he shall surely be put to death: and you shall kill the animal.  
`And a man who giveth his lying with a beast is certainly put to death, and the beast ye do slay.
- 16** Nếu một người nữ lại gần một con thú đàng cấu hiệp cùng nó, người hãy giết người nữ và con thú đó đi; huyết nó sẽ đổ lại trên mình nó.  
If a woman approach to any animal, and lie down thereto, you shall kill the woman, and the animal: they shall surely be put to death; their blood shall be on them.  
`And a woman who draweth near unto any beast to lie with it -- thou hast even slain the woman and the beast; they are certainly put to death; their blood [is] on them.
- 17** Nếu một người nam lấy chị em gái mình, hoặc một cha khác mẹ, hoặc một mẹ khác cha, và họ cấu hiệp nhau; ấy là sự điếm nhục; họ sẽ bị truất khỏi trước mặt dân sự mình; người đã gây nhục cho chị em mình; người sẽ mang tội ác mình.  
If a man shall take his sister, his father's daughter, or his mother's daughter, and see her nakedness, and she see his nakedness; it is a shameful thing; and they shall be cut off in the sight of the children of their people: he has uncovered his sister's nakedness; he shall bear his iniquity.  
`And a man who taketh his sister, a daughter of his father or daughter of his mother, and he hath seen her nakedness, and she seeth his nakedness: it is a shame; and they have been cut off before the eyes of the sons of their people; the nakedness of his sister he hath uncovered; his iniquity he beareth.
- 18** Nếu một người nam nằm cùng một người nữ trong lúc có kinh nguyệt, và người nam lộ ra nguyên huyết của người nữ, và chánh người nữ cũng lộ ra nguyên huyết mình, thì cả hai đều sẽ bị truất khỏi dân sự mình.  
If a man shall lie with a woman having her sickness, and shall uncover her nakedness; he has made naked her fountain, and she has uncovered the fountain of her blood: and both of them shall be cut off from among their people.  
`And a man who lieth with a sick woman, and hath uncovered her nakedness, her fountain he hath made bare, and she hath uncovered the fountain of her blood, -- even both of them have been cut off from the midst of their people.
- 19** Chớ cấu hiệp cùng chị em của mẹ hay là chị em của cha người, vì là gây nhục cho thân tộc mình; hai người đều sẽ mang tội ác mình.  
You shall not uncover the nakedness of your mother's sister, nor of your father's sister; for he has made naked his close relative: they shall bear their iniquity.  
`And the nakedness of thy mother's sister, and of thy father's sister, thou dost not uncover; because his relation he hath made bare; their iniquity they bear.
- 20** Nếu người nam nằm cùng bác gái hay thím mình, tức là gây nhục cho chú bác mình; hai người đều sẽ mang sự hình phạt của tội mình. Họ sẽ chết tuyệt tự.  
If a man shall lie with his uncle's wife, he has uncovered his uncle's nakedness: they shall bear their sin; they shall die childless.  
`And a man who lieth with his aunt, the nakedness of his uncle he hath uncovered; their sin they bear; childless they die.

- 21** Nếu một người nam lấy vợ của anh em mình, ấy là sự ô uế; người đó đã gây nhục cho anh em mình. Hai người đó sẽ tuyệt tự.  
If a man shall take his brother's wife, it is impurity: he has uncovered his brother's nakedness; they shall be childless.  
`And a man who taketh his brother's wife -- it [is] impurity; the nakedness of his brother he hath uncovered; childless they are.
- 22** Các người hãy gìn giữ làm theo những luật pháp và mạng lệnh ta, hầu cho xứ mà ta dẫn các người đến ở không mửa các người ra.  
You shall therefore keep all my statutes, and all my ordinances, and do them; that the land, where I bring you to dwell therein, not vomit you out.  
`And ye have kept all My statutes, and all My judgments, and have done them, and the land vomiteth you not out whither I am bringing you in to dwell in it;
- 23** Chớ nên noi theo thói tục của dân mà ta sẽ đuổi ra khỏi trước mặt các người, vì họ đã làm những điều đó, và ta lấy làm gớm ghiếc lắm.  
You shall not walk in the customs of the nation, which I cast out before you: for they did all these things, and therefore I abhorred them.  
and ye walk not in the statutes of the nation which I am sending away from before you, for all these they have done, and I am wearied with them;
- 24** Ta đã phán cùng các người rằng: Ấy là các người sẽ được xứ của dân đó; ta cho các người xứ ấy để làm sản nghiệp; ấy là một xứ đượm sữa và mật: Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người, đã phân rẽ các người cùng các dân.  
But I have said to you, You shall inherit their land, and I will give it to you to possess it, a land flowing with milk and honey: I am Yahweh your God, who has separated you from the peoples.  
and I say to you, Ye -- ye do possess their ground, and I -- I give it to you to possess it, a land flowing with milk and honey; I [am] Jehovah your God, who hath separated you from the peoples.
- 25** Vậy, hãy phân biệt thú tinh sạch với thú ô uế, chim ô uế với chim tinh sạch; chớ gây cho mình ra gớm ghiếc vì loài vật, vì chim chóc, vì các loài côn trùng trên mặt đất, mà ta đã dạy các người phân biệt như loài ô uế.  
You shall therefore make a distinction between the clean animal and the unclean, and between the unclean fowl and the clean: and you shall not make your souls abominable by animal, or by bird, or by anything with which the ground teems, which I have separated from you as unclean.  
`And ye have made separation between the pure beasts and the unclean, and between the unclean fowl and the pure, and ye do not make yourselves abominable by beast or by fowl, or by anything which creepeth [on] the ground which I have separated to you for unclean;
- 26** Đối cùng ta các người hãy nên thánh, vì ta, Đức Giê-hô-va, là thánh; ta đã phân rẽ các người với các dân, để các người thuộc về ta.  
You shall be holy to me: for I, Yahweh, am holy, and have set you apart from the peoples, that you should be mine.  
and ye have been holy to Me; for holy [am] I, Jehovah; and I separate you from the peoples to become Mine.

- 27** Khi nào một người nam hay nữ làm đồng cốt, hay là bói khoa, thì hẳn sẽ bị xử tử; người ta sẽ ném đá chúng nó: huyết chúng nó sẽ đổ lại trên mình chúng nó.  
A man also or a woman that has a familiar spirit, or that is a wizard, shall surely be put to death: they shall stone them with stones; their blood shall be on them.  
`And a man or woman -- when there is in them a familiar spirit, or who [are] wizards -- are certainly put to death; with stones they stone them; their blood [is] on them.`
- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy nói cùng những thầy tế lễ, là các con trai A-rôn, mà rằng: Thầy tế lễ chớ vì một người chết trong dân sự là làm cho mình ra ô uế;  
Yahweh said to Moses, Speak to the priests, the sons of Aaron, and say to them, There shall none defile himself for the dead among his people;  
And Jehovah saith unto Moses, `Speak unto the priests, sons of Aaron, and thou hast said unto them, For [any] person [a priest] is not defiled among his people,
- 2** trừ ra vì bà con thân thích mình, vì mẹ, cha, con trai, con gái, anh em mình, except for his relatives, that is near to him, for his mother, and for his father, and for his son, and for his daughter, and for his brother, except for his relation who [is] near unto him -- for his mother, and for his father, and for his son, and for his daughter, and for his brother.
- 3** và vì chị em ruột mình còn đồng trinh, chưa chồng, thì người được vì chị em đó làm cho mình ra ô uế.  
and for his sister a virgin, that is near to him, that has had no husband; for her may he defile himself.  
and for his sister, the virgin, who is near unto him, who hath not been to a man; for her he is defiled.
- 4** Người là đầu trưởng trong dân sự mình, chớ làm mình ra tục mà bị ô uế.  
He shall not defile himself, [being] a chief man among his people, to profane himself.  
`A master [priest] doth not defile himself among his people -- to pollute himself;
- 5** Các thầy tế lễ chớ nên làm sói trên đầu; chớ cạo mép râu mình, đừng cắt thịt mình.  
They shall not make baldness on their head, neither shall they shave off the corner of their beard, nor make any cuttings in their flesh.  
they do not make baldness on their head, and the corner of their beard they do not shave, and in their flesh they do not make a cutting;
- 6** Họ sẽ biệt riêng ra thánh cho Đức Chúa Trời mình, và chớ làm ô danh Ngài, vì họ dâng cho Đức Giê-hô-va các của lễ dùng lửa thiêu; tức là thực vật của Đức Chúa Trời mình: họ phải nên thánh.  
They shall be holy to their God, and not profane the name of their God; for the offerings of Yahweh made by fire, the bread of their God, they do offer: therefore they shall be holy.  
they are holy to their God, and they pollute not the name of their God, for the fire-offerings of Jehovah, bread of their God, they are bringing near, and have been holy.
- 7** Thầy tế lễ chớ nên cưới một người kỳ nữ hay là kẻ dâm ô; cũng chẳng nên cưới người bị chồng để, vì thầy tế lễ đã biệt riêng ra thánh cho Đức Chúa Trời mình.  
They shall not take a woman that is a prostitute, or profane; neither shall they take a woman put away from her husband: for he is holy to his God.  
`A woman, a harlot, or polluted, they do not take, and a woman cast out from her husband they do not take, for he [is] holy to his God;

- 8** Vậy, người hãy kể thầy tế lễ như thánh, vì người dâng thực vật của Đức Chúa Trời người; người sẽ là thánh cho người, vì ta, Đức Giê-hô-va, là thánh, Đấng làm cho các người nên thánh vậy.  
You shall sanctify him therefore; for he offers the bread of your God: he shall be holy to you: for I Yahweh, who sanctify you, am holy.  
and thou hast sanctified him, for the bread of thy God he is bringing near; he is holy to thee; for holy [am] I, Jehovah, sanctifying you.
- 9** Nếu con gái thầy tế lễ đi dâm ô, tự làm nên kỹ nữ, ấy là làm ô danh cho cha nó, nó phải bị thiêu lửa.  
The daughter of any priest, if she profane herself by playing the prostitute, she profanes her father: she shall be burnt with fire.  
`And a daughter of any priest when she polluteth herself by going a-whoring -- her father she is polluting; with fire she is burnt.
- 10** Thầy tế lễ được quyền trọng hơn các anh em mình, đã được rưới dầu xúc trên đầu mình, được biệt riêng ra thánh, để mặc mình bằng bộ áo thánh, chẳng nên để đầu trần và xé  
He who is the high priest among his brethren, on whose head the anointing oil is poured, and that is consecrated to put on the garments, shall not let the hair of his head go loose, nor tear his clothes;  
`And the high priest of his brethren, on whose head is poured the anointing oil, and hath consecrated his hand to put on the garments, his head doth not uncover, nor rend his garments,
- 11** Người chớ đi đến cùng một kẻ chết, chớ vì cha hay mẹ mà làm mình ra ô uế.  
neither shall he go in to any dead body, nor defile himself for his father, or for his mother; nor beside any dead person doth he come; for his father and for his mother he doth not defile himself;
- 12** Người chẳng nên đi ra khỏi nơi thánh, đừng làm cho nơi thánh của Đức Chúa Trời mình ra ô uế, vì cái mũ dầu xúc của Đức Chúa Trời vẫn ở trên đầu người: Ta là Đức Giê-hô-va.  
neither shall he go out of the sanctuary, nor profane the sanctuary of his God; for the crown of the anointing oil of his God is on him: I am Yahweh.  
nor from the sanctuary doth he go out, nor doth he pollute the sanctuary of his God, for the separation of the anointing oil of his God [is] on him; I [am] Jehovah.
- 13** Người phải cưới gái đồng trinh làm vợ.  
He shall take a wife in her virginity.  
`And he taketh a wife in her virginity;
- 14** Người chẳng nên cưới đàn bà góa, bị đẽ, dâm ô hay là kỹ nữ, nhưng phải cưới một người đồng trinh trong vòng dân sự mình.  
A widow, or one divorced, or a profane woman, a prostitute, these shall he not take: but a virgin of his own people shall he take as a wife.  
widow, or cast out, or polluted one -- a harlot -- these he doth not take, but a virgin of his own people he doth take [for] a wife,
- 15** Người chẳng nên làm ô danh dòng họ mình giữa dân sự người, vì ta là Đức Giê-hô-va làm cho người nên thánh.  
He shall not profane his seed among his people: for I am Yahweh who sanctifies him.  
and he doth not pollute his seed among his people; for I [am] Jehovah, sanctifying him.`

- 16 Đức Giê-hô-va còn phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 17 Hãy nói cùng A-rôn mà rằng: Phàm ai trong dòng họ người, trải các đời, có một tật bịnh trong thân thể, chớ đến gần mà dâng thực vật cho Đức Chúa Trời mình.**  
**Speak to Aaron, saying, Whoever he be of your seed throughout their generations that has a blemish, let him not approach to offer the bread of his God.**  
**Speak unto Aaron, saying, No man of thy seed to their generations in whom there is blemish doth draw near to bring near the bread of his God,**
- 18 Phàm ai có một tật không được đến gần, như đây: người mù, què, sệp mũi hay là tứ chi không đều;**  
**For whatever man he be that has a blemish, he shall not approach: a blind man, or a lame, or he that has a flat nose, or any deformity,**  
**for no man in whom [is] blemish doth draw near -- a man blind, or lame or dwarfed, or enlarged,**
- 19 người gãy chân hay gãy tay,**  
**or a man that is broken-footed, or broken-handed,**  
**or a man in whom there is a breach in the foot, or a breach in the hand,**
- 20 người có bướu hay là lũng không, có vảy cá mắt hay là có ghè chốc, có lát hay là có hòn nang dập.**  
**or crook-backed, or a dwarf, or that has a blemish in his eye, or is scurvy, or scabbed, or has his stones broken;**  
**or hump-backed, or a dwarf, or with a mixture in his eye, or a scurvy person, or scabbed, or broken-testicled.**
- 21 Phàm con cháu thầy tế lễ A-rôn, có tật trong mình, không được đến gần dâng của lễ dùng lửa dâng lên cho Đức Giê-hô-va. Nếu có một tật trong mình, không được đến gần dâng thực vật cho Đức Chúa Trời mình.**  
**no man of the seed of Aaron the priest, that has a blemish, shall come near to offer the offerings of Yahweh made by fire: he has a blemish; he shall not come near to offer the bread of his God.**  
**No man in whom is blemish (of the seed of Aaron the priest) doth come nigh to bring near the fire-offerings of Jehovah; blemish [is] in him; the bread of his God he doth not come nigh to bring near.**
- 22 Người được ăn thực vật của Đức Chúa Trời mình, là các vật chí thánh và các vật biệt riêng ra thánh;**  
**He shall eat the bread of his God, both of the most holy, and of the holy:**  
**Bread of his God -- of the most holy things, and of the holy things -- he doth eat;**
- 23 nhưng không được đi đến gần bàn thờ, vì có tật nơi mình. Người chớ làm các nơi thánh ta ra ô ướ, vì ta, Đức Giê-hô-va, làm các nơi đó nên thánh.**  
**only he shall not go in to the veil, nor come near to the altar, because he has a blemish; that he not profane my sanctuaries: for I am Yahweh who sanctifies them.**  
**only, unto the vail he doth not enter, and unto the altar he doth not draw nigh; for blemish [is] in him; and he doth not pollute My sanctuaries; for I [am] Jehovah, sanctifying them.**

- 24** **Môi-se nói như vậy cho A-rôn và các con trai người, cùng cho cả dân Y-sơ-ra-ên.**  
**So Moses spoke to Aaron, and to his sons, and to all the children of Israel.**  
**And Moses speaketh unto Aaron, and unto his sons, and unto all the sons of Israel.**
- 1** **Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 2** **Hãy truyền cho A-rôn và các con trai người rằng phải kiêng cử những của lễ thánh của dân Y-sơ-ra-ên, dâng biệt riêng ra thánh cho ta, hầu cho chúng chớ làm ô danh thánh ta: Ta là Đức Giê-hô-va.**  
**Speak to Aaron and to his sons, that they separate themselves from the holy things of the children of Israel, which they make holy to me, and that they not profane my holy name: I am Yahweh.**  
**Speak unto Aaron, and unto his sons, and they are separated from the holy things of the sons of Israel, and they pollute not My holy name in what they are hallowing to Me; I [am] Jehovah.**
- 3** **Hãy nói với họ rằng: Phàm ai trong dòng giống các người và trong vòng con cháu các người đã bị ô uế, đến gần các vật thánh mà dân Y-sơ-ra-ên biệt riêng cho Đức Giê-hô-va, thì ai đó sẽ bị truất khỏi trước mặt ta: Ta là Đức Giê-hô-va.**  
**Tell them, Whoever he be of all your seed throughout your generations, that approaches to the holy things, which the children of Israel make holy to Yahweh, having his uncleanness on him, that soul shall be cut off from before me: I am Yahweh.**  
**Say unto them, To your generations, any man who draweth near, out of all your seed, unto the holy things which the sons of Israel do sanctify to Jehovah, and his uncleanness on him -- even that person hath been cut off from before Me; I [am] Jehovah.**
- 4** **Phàm ai là con cháu của A-rôn bị bệnh phong hay là bạch trược, thì chẳng được ăn vật biệt riêng ra thánh cho đến chừng nào được tinh sạch. Ai đụng đến một người đã bị ô uế bởi xác chết, ai có di tinh,**  
**Whatever man of the seed of Aaron is a leper, or has an issue; he shall not eat of the holy things, until he is clean. Whoever touches anything that is unclean by the dead, or a man whose seed goes from him;**  
**Any man of the seed of Aaron, and is leprous or hath an issue -- of the holy things he doth not eat till that he is clean; and he who is coming against any uncleanness of a person, or a man whose seed of copulation goeth out from him,**
- 5** **hay là ai đụng đến hoặc loài côn trùng, hoặc một người bị sự ô uế nào làm cho mình ô uế, thì cũng phải một thể ấy.**  
**or whoever touches any creeping thing, whereby he may be made unclean, or a man of whom he may take uncleanness, whatever uncleanness he has;**  
**or a man who cometh against any teeming thing which is unclean to him, or against a man who is unclean to him, even any of his uncleanness --**
- 6** **Ai đụng đến các vật đó sẽ bị ô uế đến chiều tối, không được ăn vật biệt riêng ra thánh, nhưng phải tắm mình trong nước.**  
**the soul that touches any such shall be unclean until the even, and shall not eat of the holy things, unless he bathe his flesh in water.**  
**the person who cometh against it -- hath even been unclean till the evening, and doth not eat of the holy things, but hath bathed his flesh with water,**



- 7 Sau khi mặt trời lặn, người sẽ được sạch lại, rồi mới được phép ăn các vật thánh, vì là đồ ăn của người.**  
**When the sun is down, he shall be clean; and afterward he shall eat of the holy things, because it is his bread.**  
**and the sun hath gone in, and he hath been clean, and afterwards he doth eat of the holy things, for it [is] his food;**
- 8 Người chẳng nên ăn một con thú nào chết tự nhiên hay là bị xé, hầu khỏi bị ô uế: Ta là Đức Giê-hô-va.**  
**That which dies of itself, or is torn by animals, he shall not eat, to defile himself therewith: I am Yahweh.**  
**a carcase or torn thing he doth not eat, for uncleanness thereby; I [am] Jehovah.**
- 9 Vậy, họ phải giữ điều ta phán dặn, kẻo mang tội lỗi và chết chẳng, vì đã làm các vật thánh nay ra ô uế: Ta là Đức Giê-hô-va làm cho họ nên thánh.**  
**They shall therefore keep my charge, lest they bear sin for it, and die therein, if they profane it: I am Yahweh who sanctifies them.**  
**And they have kept My charge, and bear no sin for it, that they have died for it when they pollute it; I [am] Jehovah sanctifying them.**
- 10 Chẳng một kẻ khách ngoại bang nào được ăn vật thánh; kẻ nào ở tại nhà thầy tế lễ hay là người làm mướn, cũng chẳng được ăn vật thánh.**  
**There shall no stranger eat of the holy thing: a sojourner of the priest's, or a hired servant, shall not eat of the holy thing.**  
**And no stranger doth eat of the holy thing; a settler of a priest and an hireling doth not eat of the holy thing;**
- 11 Nhưng kẻ nào thầy tế lễ lấy bạc mua về, và kẻ sanh đẻ tại nhà người, thì được phép ăn đồ ăn của người.**  
**But if a priest buy any soul, the purchase of his money, he shall eat of it; and such as are born in his house, they shall eat of his bread.**  
**and when a priest buyeth a person, the purchase of his money, he doth eat of it, also one born in his house; they do eat of his bread.**
- 12 Nếu con gái của thầy tế lễ kết thân cùng kẻ khách ngoại bang, thì sẽ không được ăn vật thánh dâng giờ lên.**  
**If a priest's daughter be married to a stranger, she shall not eat of the heave-offering of the holy things.**  
**And a priest's daughter, when she is a strange man's, -- she, of the heave-offering of the holy things doth not eat;**
- 13 Còn nếu con gái của thầy tế lễ đã góa hay là bị đổ, không có con, trở về nhà cha ở như buổi còn thơ, thì nàng sẽ được ăn đồ ăn của cha mình, nhưng chẳng kẻ khách ngoại bang nào nên ăn.**  
**But if a priest's daughter be a widow, or divorced, and have no child, and be returned to her father's house, as in her youth, she shall eat of her father's bread: but there shall no stranger eat of it.**  
**and a priest's daughter, when she is a widow, or cast out, and hath no seed, and hath turned back unto the house of her father, as [in] her youth, of her father's bread she doth eat; but no stranger doth eat of it.**

- 14** Nếu ai làm ăn một vật thánh, thì phải đền lại cho thầy tế lễ giá của vật thánh đó, và phụ thêm một phần năm.  
If a man eat of the holy thing unwittingly, then he shall put the fifth part of it to it, and shall give to the priest the holy thing.  
`And when a man doth eat of a holy thing through ignorance, then he hath added its fifth part to it, and hath given [it] to the priest, with the holy thing;
- 15** Thầy tế lễ chớ làm ô uế của lễ mà dân Y-sơ-ra-ên dâng giơ lên cho Đức Giê-hô-va.  
They shall not profane the holy things of the children of Israel, which they offer to Yahweh, and they do not pollute the holy things of the sons of Israel -- that which they lift up to Jehovah,
- 16** Ai ăn vật thánh đã dâng như vậy sẽ mang tội mình đã phạm, vì ta là Đức Giê-hô-va làm cho các vật đó nên thánh.  
and [so] cause them to bear the iniquity that brings guilt, when they eat their holy things: for I am Yahweh who sanctifies them.  
nor have caused them to bear the iniquity of the guilt-offering in their eating their holy things; for I [am] Jehovah, sanctifying them.`
- 17** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 18** Hãy truyền cho A-rôn và các con trai người, cùng cho cả dân Y-sơ-ra-ên, mà rằng: Hễ người nhà Y-sơ-ra-ên hay là kẻ khách kiều ngụ giữa họ, mà dâng của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va, hoặc của lễ khấn nguyện, hay là của lễ lạc ý, hầu cho được nhậm,  
Speak to Aaron, and to his sons, and to all the children of Israel, and tell them, Whoever he be of the house of Israel, or of the sojourners in Israel, that offers his offering, whether it be any of their vows, or any of their freewill-offerings, which they offer to Yahweh for a burnt offering;  
`Speak unto Aaron, and unto his sons, and unto all the sons of Israel, and thou hast said unto them, Any man of the house of Israel, or of the sojourners in Israel, who bringeth near his offering, of all his vows, or of all his willing offerings which they bring near to Jehovah for a burnt-offering;
- 19** phải dâng một con đực không tì vết chi bắt trong bầy bò, hoặc chiên con hay là dê cái.  
that you may be accepted, [you shall offer] a male without blemish, of the bulls, of the sheep, or of the goats.  
at your pleasure a perfect one, a male of the herd, of the sheep or of the goats;
- 20** Các người chớ dâng một con vật nào có tì vết, vì nó sẽ không được nhậm.  
But whatever has a blemish, that shall you not offer: for it shall not be acceptable for you. nothing in which [is] blemish do ye bring near, for it is not for a pleasing thing for you.

- 21** Khi một người nào dâng cho Đức Giê-hô-va một của lễ thù ân bằng bò hay chiên, hoặc dâng trả lễ khẩn nguyện hay là lạc ý, hầu cho con sinh được nhậm, phải không có một tí vết chi trên mình.  
**Whoever offers a sacrifice of peace-offerings to Yahweh to accomplish a vow, or for a freewill-offering, of the herd or of the flock, it shall be perfect to be accepted; there shall be no blemish therein.**  
`And when a man bringeth near a sacrifice of peace-offerings to Jehovah, to complete a vow, or for a willing-offering, of the herd or of the flock, it is perfect for a pleasing thing: no blemish is in it;
- 22** Các người chớ dâng cho Đức Giê-hô-va một con thú nào hoặc mù mắt, què cẳng, bị xé, ghê chốc, hay là lát; các người chớ bắt nó làm của lễ dùng lửa dâng lên cho Đức Giê-hô-va trên bàn thờ.  
**Blind, or broken, or maimed, or having a wen, or scurvy, or scabbed, you shall not offer these to Yahweh, nor make an offering by fire of them on the altar to Yahweh.**  
**blind, or broken, or maimed, or having a wen, or scurvy, or scabbed -- ye do not bring these near to Jehovah, and a fire-offering ye do not make of them on the altar to Jehovah.**
- 23** Các người được bắt một con bò hay chiên con có giò dài, hoặc ngắn quá mà làm của lễ lạc ý; nhưng về của lễ khẩn nguyện, con thú như vậy quả sẽ chẳng được nhậm.  
**Either a bull or a lamb that has any deformity or lacking in his parts, that may you offer for a freewill-offering; but for a vow it shall not be accepted.**  
`As to an ox or a sheep enlarged or dwarfed -- a willing-offering ye do make it, but for a vow it is not pleasing.
- 24** Các người chớ dâng cho Đức Giê-hô-va tại xứ mình một con thú nào hòn nang bị dập nát, rứt hay là thiến đi.  
**That which has its stones bruised, or crushed, or broken, or cut, you shall not offer to Yahweh; neither shall you do [thus] in your land.**  
**As to a bruised, or beaten, or enlarged, or cut thing -- ye do not bring [it] near to Jehovah; even in your land ye do not do it.**
- 25** Chớ nhận nơi tay kẻ khách ngoại bang một con sinh nào bị như vậy dâng làm thực vật cho Đức Chúa Trời mình, vì nó đã bị hư và có tí vết trên mình, không được nhậm vì các người đâu.  
**Neither from the hand of a foreigner shall you offer the bread of your God of any of these; because their corruption is in them, there is a blemish in them: they shall not be accepted for you.**  
**And from the hand of a son of a stranger ye do not bring near the bread of your God, of any of these, for their corruption [is] in them; blemish [is] in them; they are not pleasing for you.`**
- 26** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**

- 27** Hễ con bò con, con chiên con hay con dê con, phải ở quán theo mẹ trong bảy ngày sau khi lọt lòng; nhưng qua ngày thứ tám về sau sẽ được nhậm làm của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.  
When a bull, or a sheep, or a goat, is brought forth, then it shall be seven days under the hen; and from the eighth day and thenceforth it shall be accepted for the offering of an offering made by fire to Yahweh.  
`When ox or lamb or goat is born, and it hath been seven days under its dam, then from the eighth day and henceforth, it is pleasing for an offering, a fire-offering to Jehovah;
- 28** Bất kỳ bò cái hay chiên cái, các người chớ giết nó và con nó trong một ngày.  
Whether it be cow or ewe, you shall not kill it and its young both in one day. but an ox or sheep -- it and its young one, ye do not slaughter in one day.
- 29** Khi các người dâng của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va, thì phải dâng thế nào cho của lễ vì các người được nhậm.  
When you sacrifice a sacrifice of thanksgiving to Yahweh, you shall sacrifice it that you may be accepted.  
`And when ye sacrifice a sacrifice of thanksgiving to Jehovah, at your pleasure ye do sacrifice,
- 30** Của lễ đó phải ăn nội ngày, không nên để chi lại cho đến sớm mai: Ta là Đức Giê-hô-va.  
On the same day it shall be eaten; you shall leave none of it until the morning: I am Yahweh.  
on that day it is eaten, ye do not leave of it till morning; I [am] Jehovah;
- 31** Vậy, hãy giữ làm theo các điều răn ta: Ta là Đức Giê-hô-va.  
Therefore shall you keep my commandments, and do them: I am Yahweh.  
and ye have kept my commands, and have done them; I [am] Jehovah;
- 32** Đừng làm ô danh thánh ta, thì ta sẽ được tôn thánh giữa dân Y-sơ-ra-ên: Ta là Đức Giê-hô-va làm cho các người nên thánh,  
You shall not profane my holy name; but I will be made holy among the children of Israel: I am Yahweh who makes you holy,  
and ye do not pollute My holy name, and I have been hallowed in the midst of the sons of Israel; I [am] Jehovah, sanctifying you,
- 33** tức Đấng đã đem các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, để làm Đức Chúa Trời các người: Ta là Đức Giê-hô-va.  
who brought you out of the land of Egypt, to be your God: I am Yahweh.  
who am bringing you up out of the land of Egypt, to become your God; I [am] Jehovah.`
- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,

- 2** Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Đây là những ngày lễ của Đức Giê-hô-va các người hãy rao truyền ra là các hội thánh.  
**Speak to the children of Israel, and tell them, The set feasts of Yahweh, which you shall proclaim to be holy convocations, even these are my set feasts.**  
`Speak unto the sons of Israel, and thou hast said unto them, Appointed seasons of Jehovah, which ye proclaim, holy convocations, [are] these: they [are] My appointed seasons:
- 3** Người ta làm việc trong sáu ngày, nhưng qua ngày thứ bảy là ngày sa-bát, một ngày nghỉ, tức một sự nhóm hiệp thánh; đừng làm một công việc gì; ấy là lễ sa-bát của Đức Giê-hô-va trong những nơi các người ở.  
**Six days shall work be done: but on the seventh day is a Sabbath of solemn rest, a holy convocation; you shall do no manner of work: it is a Sabbath to Yahweh in all your dwellings.**  
six days is work done, and in the seventh day [is] a sabbath of rest, a holy convocation; ye do no work; it [is] a sabbath to Jehovah in all your dwellings.
- 4** Đây là những lễ của Đức Giê-hô-va, tức những sự nhóm hiệp thánh, các người phải rao truyền ra khi đến kỳ nhất định.  
**These are the set feasts of Yahweh, even holy convocations, which you shall proclaim in their appointed season.**  
`These [are] appointed seasons of Jehovah, holy convocations, which ye proclaim in their appointed seasons:
- 5** Đến ngày mười bốn tháng giêng, vào buổi chiều tối, ấy là lễ Vượt-qua của Đức Giê-hô-  
**In the first month, on the fourteenth day of the month at even, is Yahweh's Passover.**  
in the first month, on the fourteenth of the month, between the evenings, [is] the passover to Jehovah;
- 6** qua ngày rằm tháng này, ấy là lễ bánh không men để kính trọng Đức Giê-hô-va; các người sẽ ăn bánh không pha men trong bảy ngày.  
**On the fifteenth day of the same month is the feast of unleavened bread to Yahweh: seven days you shall eat unleavened bread.**  
and on the fifteenth day of this month [is] the feast of unleavened things to Jehovah; seven days unleavened things ye do eat;
- 7** Ngày đầu, các người sẽ có một sự nhóm hiệp thánh, chẳng nên làm một công việc xác  
**In the first day you shall have a holy convocation: you shall do no servile work.**  
on the first day ye have a holy convocation, ye do no servile work;
- 8** Trong bảy ngày các người phải dâng cho Đức Giê-hô-va những của lễ dùng lửa dâng lên; đến ngày thứ bảy, sẽ có một sự nhóm hiệp thánh nữa, các người đừng làm một công việc xác thịt nào hết.  
**But you shall offer an offering made by fire to Yahweh seven days: in the seventh day is a holy convocation; you shall do no servile work.**  
and ye have brought near a fire-offering to Jehovah seven days; in the seventh day [is] a holy convocation; ye do no servile work.`
- 9** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,

- 10** Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi nào các người đã vào xứ mà ta sẽ ban cho, và đã gặt mùa màng rồi, thì hãy đem đến cho thầy tế lễ một bó lúa đầu mùa của các người.  
**Speak to the children of Israel, and tell them, When you are come into the land which I give to you, and shall reap the harvest of it, then you shall bring the sheaf of the first-fruits of your harvest to the priest:**  
`Speak unto the sons of Israel, and thou hast said unto them, When ye come in unto the land which I am giving to you, and have reaped its harvest, and have brought in the sheaf, the beginning of your harvest unto the priest,
- 11** Qua ngày sau lễ sa-bát, thầy tế lễ sẽ dâng bó lúa đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va, hầu cho bó lúa đó được nhận.  
**and he shall wave the sheaf before Yahweh, to be accepted for you: on the next day after the Sabbath the priest shall wave it.**  
then he hath waved the sheaf before Jehovah for your acceptance; on the morrow of the sabbath doth the priest wave it.
- 12** Chánh ngày dâng bó lúa đưa qua đưa lại đó, các người cũng phải dâng cho Đức Giê-hô-va một chiên con giáp năm, không tí vết chi, đặng làm của lễ thiêu;  
**In the day when you wave the sheaf, you shall offer a he-lamb without blemish a year old for a burnt offering to Yahweh.**  
`And ye have prepared in the day of your waving the sheaf a lamb, a perfect one, a son of a year, for a burnt-offering to Jehovah,
- 13** và dâng thêm một của lễ chay bằng hai phần mười bột lọc chế dầu, làm của lễ dùng lửa dâng lên, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va, với một phần tư hin rượu, làm lễ quán.  
**The meal-offering of it shall be two tenth parts [of an ephah] of fine flour mingled with oil, an offering made by fire to Yahweh for a sweet savor; and the drink-offering of it shall be of wine, the fourth part of a hin.**  
and its present two tenth deals of flour mixed with oil, a fire-offering to Jehovah, a sweet fragrance, and its drink-offering, wine, a fourth of the hin.
- 14** Các người chớ ăn hoặc bánh, hoặc hạt lúa rang, hoặc lúa đang ở trong gié cho đến chánh ngày này, tức là ngày các người đem dâng của lễ cho Đức Chúa Trời mình. Mặc dầu ở nơi nào, ấy là một lệ định đời đời cho con cháu các người.  
**You shall eat neither bread, nor parched grain, nor fresh ears, until this same day, until you have brought the offering of your God: it is a statute forever throughout your generations in all your dwellings.**  
`And bread and roasted corn and full ears ye do not eat until this self-same day, until your bringing in the offering of your God -- a statute age-during to your generations, in all your dwellings.
- 15** Kể từ ngày sau lễ sa-bát, là ngày đem bó lúa dâng đưa qua đưa lại, các người sẽ tính bảy tuần lễ trọn:  
**You shall count to you from the next day after the Sabbath, from the day that you brought the sheaf of the wave-offering; seven Sabbaths shall there be complete:**  
`And ye have numbered to you from the morrow of the sabbath, from the day of your bringing in the sheaf of the wave-offering: they are seven perfect sabbaths;

- 16** các người tính năm mươi ngày cho đến ngày sau của lễ sa-bát thứ bảy, thì phải dâng một của lễ chay mới cho Đức Giê-hô-va.  
even to the next day after the seventh Sabbath shall you number fifty days; and you shall offer a new meal-offering to Yahweh.  
unto the morrow of the seventh sabbath ye do number fifty days, and ye have brought near a new present to Jehovah;
- 17** Các người hãy từ nhà mình đem đến hai ổ bánh dạng làm của lễ dâng đưa qua đưa lại; bánh đó làm bằng hai phần mười bột lọc hấp có pha men: ấy là của đầu mùa dâng cho Đức Giê-hô-va.  
You shall bring out of your habitations two wave-loaves of two tenth parts [of an ephah]: they shall be of fine flour, they shall be baked with yeast, for first-fruits to Yahweh.  
out of your dwellings ye bring in bread of a wave-offering, two [loaves], of two tenth deals of flour they are, [with] yeast they are baken, first-[fruits] to Jehovah.
- 18** Các người cũng phải dâng luôn với bánh, bảy chiên con giáp năm chẳng tì vít chi, một con bò tơ, và hai con chiên đực với của lễ chay và lễ quán cặp theo, dạng làm của lễ thiêu tế Đức Giê-hô-va: ấy là một của lễ dùng lửa xông, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.  
You shall present with the bread seven lambs without blemish a year old, and one young bull, and two rams: they shall be a burnt offering to Yahweh, with their meal-offering, and their drink-offerings, even an offering made by fire, of a sweet savor to Yahweh.  
`And ye have brought near, besides the bread, seven lambs, perfect ones, sons of a year, and one bullock, a son of the herd, and two rams; they are a burnt-offering to Jehovah, with their present and their libations, a fire-offering of sweet fragrance to Jehovah.
- 19** Các người cũng phải dâng một con dê đực dạng làm của lễ chuộc tội, và hai chiên con giáp năm, dạng làm của lễ thù ân.  
You shall offer one male goat for a sin-offering, and two he-lambs a year old for a sacrifice of peace-offerings.  
`And ye have prepared one kid of the goats for a sin-offering, and two lambs, sons of a year, for a sacrifice of peace-offerings,
- 20** Thầy tế lễ sẽ lấy các của lễ đó với hai ổ bánh bằng lúa đầu mùa, và hai chiên con, dâng đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va; các vật đó sẽ biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va, và thuộc về thầy tế lễ.  
The priest shall wave them with the bread of the first-fruits for a wave-offering before Yahweh, with the two lambs: they shall be holy to Yahweh for the priest.  
and the priest hath waved them, besides the bread of the first-[fruits] -- a wave-offering before Jehovah, besides the two lambs; they are holy to Jehovah for the priest;
- 21** Các người hãy rao truyền sự nhóm hiệp trong chánh một ngày đó; phải có một sự nhóm hiệp thánh, chớ nên làm một công việc xác thịt nào. Ấy l một lệ định đời đời cho dòng dõi các người, mặc dầu ở nơi nào.  
You shall make proclamation on the same day; there shall be a holy convocation to you; you shall do no servile work: it is a statute forever in all your dwellings throughout your generations.  
and ye have proclaimed on this self-same day: a holy convocation is to you, ye do no servile work -- a statute age-during in all your dwellings, to your generations.

- 22 Khi các người gặt lúa trong xứ mình, chớ gặt tận đầu đồng, và chớ mót lúa sót lại; hãy để phần đó cho người nghèo và cho kẻ khách ngoại bang: Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.**  
**When you reap the harvest of your land, you shall not wholly reap the corners of your field, neither shall you gather the gleaning of your harvest: you shall leave them for the poor, and for the sojourner: I am Yahweh your God.**  
**And in your reaping the harvest of your land thou dost not complete the corner of thy field in thy reaping, and the gleaning of thy harvest thou dost not gather, to the poor and to the sojourner thou dost leave them; I Jehovah [am] your God.**
- 23 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 24 Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Ngày mồng một tháng bảy, sẽ có cho các người một ngày nghỉ, một lễ kỷ niệm lấy tiếng kèn thổi mà rao truyền, tức là một sự nhóm hiệp thánh vậy.**  
**Speak to the children of Israel, saying, In the seventh month, on the first day of the month, shall be a solemn rest to you, a memorial of blowing of trumpets, a holy convocation.**  
**Speak unto the sons of Israel, saying, In the seventh month, on the first of the month, ye have a sabbath, a memorial of shouting, a holy convocation;**
- 25 Chớ làm một công việc xác thịt nào; phải dâng các của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.**  
**You shall do no servile work; and you shall offer an offering made by fire to Yahweh.**  
**ye do no servile work, and ye have brought near a fire-offering to Jehovah.**
- 26 Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 27 Ngày mồng mười tháng bảy này là ngày lễ chuộc tội; các người sẽ có sự nhóm hiệp thánh; hãy ép tâm hồn mình và dâng cho Đức Giê-hô-va các của lễ dùng lửa dâng lên.**  
**However on the tenth day of this seventh month is the day of atonement: it shall be a holy convocation to you, and you shall afflict your souls; and you shall offer an offering made by fire to Yahweh.**  
**Only -- on the tenth of this seventh month is a day of atonements; ye have a holy convocation, and ye have humbled yourselves, and have brought near a fire-offering to Jehovah;**
- 28 Ngày đó chẳng nên làm công việc nào, vì là ngày chuộc tội, trong ngày đó phải làm lễ chuộc tội cho các người trước mặt Giê-hô-va, Đức Chúa Trời mình.**  
**You shall do no manner of work in that same day; for it is a day of atonement, to make atonement for you before Yahweh your God.**  
**and ye do no work in this self-same day, for it is a day of atonements, to make atonement for you, before Jehovah your God.**
- 29 Trong ngày đó, hễ ai không ép tâm hồn mình, sẽ bị truất khỏi dân sự mình.**  
**For whatever soul it be who shall not be afflicted in that same day; he shall be cut off from his people.**  
**For any person who is not humbled in this self-same day hath even been cut off from his people;**



- 30** Và hễ ai làm một công việc gì, thì ta sẽ diệt họ khỏi dân sự mình.  
**Whatever soul it be who does any manner of work in that same day, that soul will I destroy from among his people.**  
**and any person who doth any work in this self-same day I have even destroyed that person from the midst of his people;**
- 31** Các người chẳng nên làm công việc chi hết, ấy là một lệ định đời đời cho dòng dõi các người, mặc dầu ở nơi nào.  
**You shall do no manner of work: it is a statute forever throughout your generations in all your dwellings.**  
**ye do no work -- a statute age-during to your generations in all your dwellings.**
- 32** Ấy s là một lễ sa-bát, một ngày nghỉ cho các người; các người phải ép tâm hồn mình. Ngày mồng chín tháng đó, các người phải giữ lễ sa-bát mình, từ chiều nay đến chiều  
**It shall be to you a Sabbath of solemn rest, and you shall afflict your souls: in the ninth day of the month at even, from even to even, shall you keep your Sabbath.**  
**It [is] a sabbath of rest to you, and ye have humbled yourselves in the ninth of the month at even; from evening till evening ye do keep your sabbath.`**
- 33** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 34** Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Ngày rằm tháng bảy này là lễ lều tạm, trải qua bảy ngày đặng tôn kính Đức Giê-hô-va.  
**Speak to the children of Israel, saying, On the fifteenth day of this seventh month is the feast of tents for seven days to Yahweh.**  
**`Speak unto the sons of Israel, saying, In the fifteenth day of this seventh month [is] a feast of booths seven days to Jehovah;**
- 35** Ngày thứ nhất sẽ có sự nhóm hiệp thánh, các người chẳng nên làm một công việc xác thịt nào.  
**On the first day shall be a holy convocation: you shall do no servile work.**  
**on the first day [is] a holy convocation, ye do no servile work,**
- 36** Trong bảy ngày phải dâng các của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va; qua ngày thứ tám, các người có một sự nhóm hiệp thánh nữa, cũng dâng của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va. Ấy s là một hội trọng thể; chớ nên làm một công việc xác thịt nào hết.  
**Seven days you shall offer an offering made by fire to Yahweh: on the eighth day shall be a holy convocation to you; and you shall offer an offering made by fire to Yahweh: it is a solemn assembly; you shall do no servile work.**  
**seven days ye bring near a fire-offering to Jehovah, on the eighth day ye have a holy convocation, and ye have brought near a fire-offering to Jehovah; it [is] a restraint, ye do no servile work.**

- 37 Đó là những lễ trọng thể của Đức Giê-hô-va, mà các người phải rao truyền là sự nhóm hiệp thánh, dâng dâng cho Đức Giê-hô-va những của lễ dùng lửa dâng lên, của lễ thiêu, của lễ chay, của lễ thù ân, lễ quán, vật nào đã định theo ngày nấy.**  
**These are the set feasts of Yahweh, which you shall proclaim to be holy convocations, to offer an offering made by fire to Yahweh, a burnt offering, and a meal-offering, a sacrifice, and drink-offerings, each on its own day;**  
**`These [are] appointed seasons of Jehovah, which ye proclaim holy convocations, to bring near a fire-offering to Jehovah, a burnt-offering, and a present, a sacrifice, and libations, a thing of a day in its day,**
- 38 Ngoài ra, các người phải cứ giữ lễ sa-bát của Đức Giê-hô-va, cứ dâng cho Ngài các lễ vật mình, các của lễ khấn nguyện và lạy ý.**  
**besides the Sabbaths of Yahweh, and besides your gifts, and besides all your vows, and besides all your freewill-offerings, which you give to Yahweh.**  
**apart from the sabbaths of Jehovah, and apart from your gifts, and apart from all your vows, and apart from all your willing-offerings, which ye give to Jehovah.**
- 39 Nhưng đến ngày rằm tháng bảy, khi các người đã thu-hoạch thổ sản mình rồi, hãy giữ một lễ cho Đức Giê-hô-va trong bảy ngày. Bữa thứ nhất sẽ là ngày nghỉ, và bữa thứ tám cũng sẽ là ngày nghỉ.**  
**However on the fifteenth day of the seventh month, when you have gathered in the fruits of the land, you shall keep the feast of Yahweh seven days: on the first day shall be a solemn rest, and on the eighth day shall be a solemn rest.**  
**`Only -- in the fifteenth day of the seventh month, in your gathering the increase of the land, ye do keep the feast of Jehovah seven days; on the first day [is] a sabbath, and on the eighth day a sabbath;**
- 40 Bữa thứ nhất, các người phải lấy trái cây tốt, tàu chà là, nhánh cây rậm, và cây dương liễu, rồi vui mừng trong bảy ngày trước mặt Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.**  
**You shall take on the first day the fruit of goodly trees, branches of palm-trees, and boughs of thick trees, and willows of the brook; and you shall rejoice before Yahweh your God seven days.**  
**and ye have taken to yourselves on the first day the fruit of beautiful trees, branches of palms, and boughs of thick trees, and willows of a brook, and have rejoiced before Jehovah your God seven days.**
- 41 Mỗi năm, vào tháng bảy, các người phải giữ lễ này cho Đức Giê-hô-va như vậy trong bảy ngày. Ấy l một lệ định đời đời cho dòng dõi các người.**  
**You shall keep it a feast to Yahweh seven days in the year: it is a statute forever throughout your generations; you shall keep it in the seventh month.**  
**`And ye have kept it a feast to Jehovah, seven days in a year -- a statute age-during to your generations; in the seventh month ye keep it a feast.**
- 42 Hết thầy ai sanh trong dòng Y-sơ-ra-ên sẽ ở nơi trại trong bảy ngày,**  
**You shall dwell in booths seven days; all who are home-born in Israel shall dwell in**  
**`In booths ye dwell seven days; all who are natives in Israel dwell in booths,**

- 43** hầu cho dòng dõi các người biết rằng khi ta đem dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô, ta cho họ ở trong những trại: Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.  
that your generations may know that I made the children of Israel to dwell in booths, when I brought them out of the land of Egypt: I am Yahweh your God.  
so that your generations do know that in booths I caused the sons of Israel to dwell; in my bringing them out of the land of Egypt; I, Jehovah, [am] your God.
- 44** Ay v y, Môi-se truyền cho dân Y-sơ-ra-ên biết các lễ của Đức Giê-hô-va là lễ nào.  
Moses declared to the children of Israel the set feasts of Yahweh.  
And Moses speaketh [concerning] the appointed seasons of Jehovah unto the sons of Israel.
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 2** Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên đem dầu ô-li-ve ép, trong sạch, đựng thấp đèn, để giữ cho đèn cháy luôn luôn.  
Command the children of Israel, that they bring to you pure olive oil beaten for the light, to cause a lamp to burn continually.  
`Command the sons of Israel, and they bring unto thee pure olive oil, beaten, for the lamp, to cause a light to go up continually;
- 3** A-rôn sẽ làm đèn đó trong hội mạc, ngoài bức màn che hòm bảng chứng, hầu cho đèn cháy luôn luôn, từ chiều tối đến sáng mai, trước mặt Đức Giê-hô-va; ấy là một lệ định đời đời cho dòng dõi các người.  
Outside of the veil of the testimony, in the tent of meeting, shall Aaron keep it in order from evening to morning before Yahweh continually: it shall be a statute forever throughout your generations.  
at the outside of the veil of the testimony in the tent of meeting doth Aaron arrange it from evening till morning before Jehovah continually -- a statute age-during to your generations;
- 4** A-rôn sẽ để các đèn trên chân đèn bằng vàng, cho đèn cháy luôn luôn trước mặt Đức Giê-hô-va.  
He shall keep in order the lamps on the pure lampstand before Yahweh continually. by the pure candlestick he doth arrange the lights before Jehovah continually.
- 5** Người cũng phải lấy bột lọc, hấp mười hai ổ bánh; mỗi ổ cân nặng hai phần mười ê-pha; You shall take fine flour, and bake twelve cakes of it: two tenth parts [of an ephah] shall be in one cake.  
`And thou hast taken flour, and hast baked twelve cakes with it, two tenth deals are in the one cake,
- 6** đoạn sắp ra hai hàng sáu ổ trên cái bàn bằng vàng rỗng trước mặt Đức Giê-hô-va, You shall set them in two rows, six on a row, on the pure table before Yahweh. and thou hast set them two ranks (six in the rank) on the pure table before Jehovah,

- 7** cùng rắc nhũ hương thánh trên mỗi hàng, để làm kỷ niệm trên bánh, như một của lễ dùng lửa dâng trước mặt Đức Giê-hô-va.  
You shall put pure frankincense on each row, that it may be to the bread for a memorial, even an offering made by fire to Yahweh.  
and thou hast put on the rank pure frankincense, and it hath been to the bread for a memorial, a fire-offering to Jehovah.
- 8** Mỗi ngày sa-bát, người ta sẽ sắp bánh này trước mặt Đức Giê-hô-va luôn luôn, do nơi dân Y-sơ-ra-ên cung cấp; ấy là một giao ước đời đời.  
Every Sabbath day he shall set it in order before Yahweh continually; it is on the behalf of the children of Israel, an everlasting covenant.  
`On each sabbath-day he arrangeth it before Jehovah continually, from the sons of Israel -- a covenant age-during;
- 9** Các bánh đó sẽ thuộc về A-rôn và các con trai người; họ phải ăn tại một nơi thánh, vì là vật chí thánh cho họ, bởi các của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va. Ấy là một lệ định  
It shall be for Aaron and his sons; and they shall eat it in a holy place: for it is most holy to him of the offerings of Yahweh made by fire by a perpetual statute.  
and it hath been to Aaron, and to his sons, and they have eaten it in the holy place, for it [is] most holy to him, from the fire-offerings of Jehovah -- a statute age-during.`
- 10** Có một đứa con trai, mẹ là người Y-sơ-ra-ên, và cha là người Ê-díp-tô, đi ra giữa vòng dân Y-sơ-ra-ên, đánh lộn tại nơi trại quân với một người Y-sơ-ra-ên.  
The son of an Israelite woman, whose father was an Egyptian, went out among the children of Israel; and the son of the Israelite woman and a man of Israel strove together in the camp:  
And a son of an Israelitish woman goeth out (and he [is] son of an Egyptian man), in the midst of the sons of Israel, and strive in the camp do the son of the Israelitish woman and a man of Israel,
- 11** Đứa trai đó nói phạm đến và rủa sả danh Đức Giê-hô-va; người ta dẫn nó đến Môi-se, bèn giam nó vào ngục cho đến chừng Đức Giê-hô-va phán định phải xử làm sao.  
and the son of the Israelite woman blasphemed the Name, and cursed; and they brought him to Moses. His mother`s name was Shelomith, the daughter of Dibri, of the tribe of Dan.  
and the son of the Israelitish woman execrateth the Name, and revileth; and they bring him in unto Moses; and his mother`s name [is] Shelomith daughter of Dibri, of the tribe of Dan;
- 12** Mẹ nó tên là Sê-lô-mít, con gái của Điệp-ri, thuộc về chi phái Đan.  
They put him in custody, that it might be declared to them at the mouth of Yahweh.  
and he causeth him to rest in charge -- to explain to them by the mouth of Jehovah.
- 13** Vả, Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,

- 14** **Hãy đem kẻ đã rủa sả ra ngoài trại quân, hết thầy ai đã có nghe nó phải đặt tay mình trên đầu nó, và cả hội chúng phải ném đá nó.**  
**Bring forth him who has cursed outside of the camp; and let all who heard him lay their hands on his head, and let all the congregation stone him.**  
**Bring out the reviler unto the outside of the camp; and all those hearing have laid their hands on his head, and all the company have stoned him.**
- 15** **Đoạn hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Người nào rủa sả Đức Chúa Trời mình sẽ mang sự hình phạt của tội mình.**  
**You shall speak to the children of Israel, saying, Whoever curses his God shall bear his**  
**And unto the sons of Israel thou dost speak, saying, When any man revileth his God -- then he hath borne his sin;**
- 16** **Ai nói phạm đến danh Đức Giê-hô-va hẳn sẽ bị xử tử; cả hội chúng sẽ ném đá nó: mặc dầu nó là kẻ khách ngoại bang hay là sanh trong xứ, hễ khi nào nói phạm đến danh Đức Giê-hô-va, thì sẽ bị xử tử.**  
**He who blasphemes the name of Yahweh, he shall surely be put to death; all the congregation shall certainly stone him: as well the sojourner, as the home-born, when he blasphemes the name [of Yahweh], shall be put to death.**  
**and he who is execrating the name of Jehovah is certainly put to death; all the company do certainly cast stones at him; as a sojourner so a native, in his execrating the Name, is put to death.**
- 17** **Kẻ nào đánh chết một người nào, mặc dầu kẻ đó là ai, sẽ bị xử tử.**  
**He who strikes any man mortally shall surely be put to death.**  
**And when a man smiteth any soul of man, he is certainly put to death.**
- 18** **Kẻ nào đánh chết một súc vật, phải thương lại, nghĩa là mạng đền mạng.**  
**He who strikes a animal mortally shall make it good, life for life.**  
**And he who smiteth a beast repayeth it, body for body.**
- 19** **Khi một người nào làm thương tích cho kẻ lân cận mình, thì người ta phải làm thương tích cho người đó lại như chính người đã làm:**  
**If a man cause a blemish in his neighbor; as he has done, so shall it be done to him:**  
**And when a man putteth a blemish in his fellow, as he hath done so it is done to him;**
- 20** **gãy đền gãy, mắt đền mắt, răng đền răng. Người ta sẽ làm cho người ấy đồng một thương vít như chính người đã làm cho người khác.**  
**breach for breach, eye for eye, tooth for tooth; as he has caused a blemish in a man, so shall it be rendered to him.**  
**breach for breach, eye for eye, tooth for tooth; as he putteth a blemish in a man so it is done in him.**
- 21** **Kẻ nào làm chết một súc vật, thì sẽ thương lại; còn kẻ nào giết chết một người, thì phải bị xử tử.**  
**He who kills a animal shall make it good: and he who kills a man shall be put to death.**  
**And he who smiteth a beast repayeth it, and he who smiteth [the life of] man is put to death;**

- 22 Bất luận kẻ khách ngoại bang hay là người trong xứ, các người cũng phải dùng một luật lệ: vì ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.**  
**You shall have one manner of law, as well for the sojourner, as for the home-born: for I am Yahweh your God.**  
**one judgment is to you; as a sojourner so is a native; for I [am] Jehovah your God.`**
- 23 Vậy, Môi-se nói lại cùng dân Y-sơ-ra-ên, biểu đem kẻ đã rủa sả ra khỏi trại quân rồi ném đá nó. Thế thì, dân Y-sơ-ra-ên làm y như lời Đức Giê-hô-va đã truyền dặn Môi-se.**  
**Moses spoke to the children of Israel; and they brought forth him who had cursed out of the camp, and stoned him with stones. The children of Israel did as Yahweh commanded Moses.**  
**And Moses speaketh unto the sons of Israel, and they bring out the reviler unto the outside of the camp, and stone him with stones; and the sons of Israel have done as Jehovah hath commanded Moses.**
- 1 Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Môi-se tại trên núi Si-na-i rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses in Mount Sinai, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, in mount Sinai, saying,**
- 2 Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi các người đã vào xứ ta sẽ ban cho rồi, thì đất phải nghỉ, giữ một lễ sa-bát cho Đức Giê-hô-va.**  
**Speak to the children of Israel, and tell them, When you come into the land which I give you, then shall the land keep a Sabbath to Yahweh.**  
**`Speak unto the sons of Israel, and thou hast said unto them, When ye come in unto the land which I am giving to you, then hath the land kept a sabbath to Jehovah.**
- 3 Trong sáu năm, người sẽ gieo ruộng và hót nho mình, cùng thu hoạch thổ sản.**  
**Six years you shall sow your field, and six years you shall prune your vineyard, and gather in the fruits of it;**  
**`Six years thou dost sow thy field, and six years thou dost prune thy vineyard, and hast gathered its increase,**
- 4 Nhưng năm thứ bảy sẽ là năm sa-bát, để cho đất nghỉ, tức là một năm sa-bát cho Đức Giê-hô-va; người chẳng nên gieo ruộng mình hay là hót nho mình;**  
**but in the seventh year shall be a Sabbath of solemn rest for the land, a Sabbath to Yahweh: you shall neither sow your field, nor prune your vineyard.**  
**and in the seventh year a sabbath of rest is to the land, a sabbath to Jehovah; thy field thou dost not sow, and thy vineyard thou dost not prune;**
- 5 chẳng nên gặt lại những chi đã tự mọc lên sau khi mùa màng, và đừng hái nho của vườn nho không hót sủa: ấy sẽ là một năm cho đất nghỉ.**  
**That which grows of itself of your harvest you shall not reap, and the grapes of your undressed vine you shall not gather: it shall be a year of solemn rest for the land.**  
**the spontaneous growth of thy harvest thou dost not reap, and the grapes of thy separated thing thou dost not gather, a year of rest it is to the land.**

- 6** Phạm vật gì mà đất sanh sản trong năm sa-bát, sẽ dùng làm đồ ăn cho người, cho tôi trai  
tớ gái người, cho kẻ làm thuê của người, và cho kẻ ngoại bang kiều ngụ với người;  
The Sabbath of the land shall be for food for you; for you, and for your servant and for your  
maid, and for your hired servant and for your stranger, who sojourn with you.  
`And the sabbath of the land hath been to you for food, to thee, and to thy man-servant,  
and to thy handmaid, and to thy hireling, and to thy settler, who are sojourning with thee;
- 7** cùng luôn cho lục súc và thú vật ở trong xứ người nữa; hết thảy thổ sản dùng làm đồ ăn  
For your cattle, and for the animals that are in your land, shall all the increase of it be for  
food.  
and to thy cattle, and to the beast which [is] in thy land, is all thine increase for food.
- 8** Người cũng hãy tính bảy tuần năm tức bảy lần bảy năm; thì giờ của bảy tuần năm này sẽ  
là bốn mươi chín năm;  
You shall number seven Sabbaths of years to you, seven times seven years; and there  
shall be to you the days of seven Sabbaths of years, even forty-nine years.  
`And thou hast numbered to thee seven sabbaths of years, seven years seven times, and  
the days of the seven sabbaths of years have been to thee nine and forty years,
- 9** rồi đến ngày mồng mười tháng bảy, tức là ngày chuộc tội, các người phải thổi kèn vang  
trong khắp xứ.  
Then shall you send abroad the loud trumpet on the tenth day of the seventh month; in the  
day of atonement shall you send abroad the trumpet throughout all your land.  
and thou hast caused a trumpet of shouting to pass over in the seventh month, in the  
tenth of the month; in the day of the atonements ye do cause a trumpet to pass over  
through all your land;
- 10** Các người phải làm cho năm thứ năm mươi nên thánh, và rao truyền sự tự do cho hết  
thầy dân trong xứ. Ấy s là năm hân hỉ cho các người; ai nấy đều được nhận lại cơ  
nghiệp mình, và ai nấy đều trở về gia quyến mình.  
You shall make the fiftieth year holy, and proclaim liberty throughout the land to all the  
inhabitants of it: it shall be a jubilee to you; and you shall return every man to his  
possession, and you shall return every man to his family.  
and ye have hallowed the year, the fiftieth year; and ye have proclaimed liberty in the  
land to all its inhabitants; a jubilee it is to you; and ye have turned back each unto his  
possession; yea, each unto his family ye do turn back.
- 11** Năm thứ năm mươi này là một năm hân hỉ cho các người, không nên gieo, không nên  
gặt vật chi đất tự sanh sản, và cũng chẳng nên hái nho không có hót sửa,  
A jubilee shall that fiftieth year be to you: you shall not sow, neither reap that which  
grows of itself in it, nor gather [the grapes] in it of the undressed vines.  
`A jubilee it [is], the fiftieth year, a year it is to you; ye sow not, nor reap its spontaneous  
growth, nor gather its separated things;
- 12** vì là một năm hân hỉ, sẽ làm thánh cho các người; phải ăn những thổ sản.  
For it is a jubilee; it shall be holy to you: you shall eat the increase of it out of the field.  
for a jubilee it [is], holy it is to you; out of the field ye eat its increase;
- 13** Trong năm hân hỉ này, các sản nghiệp đều sẽ trở về nguyên chủ.  
In this year of jubilee you shall return every man to his possession.  
in the year of this jubilee ye turn back each unto his possession.

- 14** Nếu các người bán hay là mua vật chi với kẻ lân cận mình, thì chớ lộn anh em mình.  
If you sell anything to your neighbor, or buy of your neighbor's hand, you shall not wrong one another.  
`And when thou sellest anything to thy fellow, or buyest from the hand of thy fellow, ye do not oppress one another;
- 15** Người sẽ cứ lấy số năm từ sau năm hân hỉ mà mua với kẻ lân cận mình; còn người, cứ lấy theo số năm có hoa lợi mà bán.  
According to the number of years after the jubilee you shall buy of your neighbor, [and] according to the number of years of the crops he shall sell to you.  
by the number of years after the jubilee thou dost buy from thy fellow; by the number of the years of increase he doth sell to thee;
- 16** Tùy theo số năm sau năm hân hỉ, người sẽ bù thêm giá; tùy theo số năm ít, người sẽ giảm bớt giá; vì theo số mùa gặt mà người bán cho người.  
According to the length of the years you shall increase the price of it, and according to the shortness of the years you shall diminish the price of it; for the number of the crops does he sell to you.  
according to the multitude of the years thou dost multiply its price, and according to the fewness of the years thou dost diminish its price; for a number of increases he is selling to thee;
- 17** Chớ ai trong vòng các người làm lộn kẻ lân cận mình; nhưng hãy kính sợ Đức Chúa Trời, vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người.  
You shall not wrong one another; but you shall fear your God: for I am Yahweh your God. and ye do not oppress one another, and thou hast been afraid of thy God; for I [am] Jehovah your God.
- 18** Các người khá làm theo mạng lệnh ta, gìn giữ luật pháp ta và noi theo, như vậy sẽ được ăn ở bình yên trong xứ.  
Therefore you shall do my statutes, and keep my ordinances and do them; and you shall dwell in the land in safety.  
`And ye have done My statutes, and My judgments ye keep, and have done them, and ye have dwelt on the land confidently,
- 19** Đất sẽ sanh sản hoa lợi cho các người, các người sẽ ăn no và được ở bình yên trong xứ.  
The land shall yield its fruit, and you shall eat your fill, and dwell therein in safety. and the land hath given its fruit, and ye have eaten to satiety, and have dwelt confidently on it.
- 20** Vì các người nói rằng: Nếu chúng tôi chẳng gieo, chẳng gặt mùa màng, thì trong năm thứ bảy sẽ lấy chi mà ăn?  
If you shall say, What shall we eat the seventh year? Behold, we shall not sow, nor gather in our increase;  
`And when ye say, What do we eat in the seventh year, lo, we do not sow, nor gather our increase?



- 21 Năm thứ sáu, ta sẽ giáng phúc cho các người, và năm ấy sẽ trổ mùa bù ba năm.**  
then I will command my blessing on you in the sixth year, and it shall bring forth fruit for the three years.  
then I have commanded My blessing on you in the sixth year, and it hath made the increase for three years;
- 22 Năm thứ tám, các người sẽ gieo và ăn hoa lợi của mùa màng cũ cho đến mùa màng mới của năm thứ chín.**  
You shall sow the eighth year, and eat of the fruits, the old store; until the ninth year, until its fruits come in, you shall eat the old store.  
and ye have sown the eighth year, and have eaten of the old increase; until the ninth year, until the coming in of its increase, ye do eat the old.
- 23 Đất không được đoan mãi; vì đất thuộc về ta, các người ở cùng ta như kẻ khách ngoại bang và kẻ kiêu ngạo.**  
The land shall not be sold in perpetuity; for the land is mine: for you are strangers and sojourners with me.  
`And the land is not sold -- to extinction, for the land [is] Mine, for sojourners and settlers [are] ye with Me;
- 24 Trong khắp xứ mà các người sẽ được làm sản nghiệp, hãy cho phép chuộc đất lại.**  
In all the land of your possession you shall grant a redemption for the land.  
and in all the land of your possession a redemption ye do give to the land.
- 25 Nếu anh em người trở nên nghèo, và bán một phần sản nghiệp mình, thì người bà con gần có quyền chuộc lại, phải đến chuộc phần đất anh em người đã bán.**  
If your brother be grew poor, and sell some of his possession, then shall his kinsman who is next to him come, and shall redeem that which his brother has sold.  
`When thy brother becometh poor, and hath sold his possession, then hath his redeemer who is near unto him come, and he hath redeemed the sold thing of his brother;
- 26 Nếu người nào không có ai được quyền chuộc lại, nhưng tự lo cho có chi chuộc lại**  
If a man have no one to redeem it, and he be grew rich and find sufficient to redeem it; and when a man hath no redeemer, and his own hand hath attained, and he hath found as sufficient [for] its redemption,
- 27 thì phải tính từ năm đã bán bồi số trội cho chủ mua, rồi người sẽ được nhận sản nghiệp mình lại.**  
then let him reckon the years of the sale of it, and restore the surplus to the man to whom he sold it; and he shall return to his possession.  
then he hath reckoned the years of its sale, and hath given back that which is over to the man to whom he sold [it], and he hath returned to his possession.
- 28 Nếu nguyên chủ không tìm đủ giá đặng trả cho, đất bán sẽ thuộc về người chủ mua cho đến năm hân hi; đoan đất sẽ ra khỏi tay chủ mua và về nguyên chủ.**  
But if he isn't able to get it back for himself, then that which he has sold shall remain in the hand of him who has bought it until the year of jubilee: and in the jubilee it shall go out, and he shall return to his possession.  
`And if his hand hath not found sufficiency to give back to him, then hath his sold thing been in the hand of him who buyeth it till the year of jubilee; and it hath gone out in the jubilee, and he hath returned to his possession.

- 29 Nếu người nào bán một cái nhà ở trong thành có vách bọc, thì có được phép chuộc lại cho đến giáp một năm sau khi bán; phép chuộc lại của người chỉ trong một năm trọn**  
**If a man sell a dwelling-house in a walled city, then he may redeem it within a whole year after it is sold; for a full year shall he have the right of redemption.**  
**`And when a man selleth a dwelling-house [in] a walled city, then hath his right of redemption been until the completion of a year from its selling; days -- is his right of redemption;**
- 30 Còn nếu không chuộc lại trước khi giáp hạn một năm trọn, thì nhà ở trong thành có vách bọc đó sẽ về chủ mua và dòng dõi người mãi mãi; đến năm hân hỉ nhà đó không ra khỏi**  
**If it isn't redeemed within the space of a full year, then the house that is in the walled city shall be made sure in perpetuity to him who bought it, throughout his generations: it shall not go out in the jubilee.**  
**and if it is not redeemed until the fulness to him of a perfect year, then hath the house which [is] in a walled city been established to extinction to the buyer of it, to his generations; it goeth not out in the jubilee;**
- 31 Nhưng các nhà ở nơi hương thôn không có vách bọc lấy, thì kể như ruộng đất; chủ bán có phép chuộc lại; đến năm hân hỉ nhà sẽ về nguyên chủ.**  
**But the houses of the villages which have no wall round about them shall be reckoned with the fields of the country: they may be redeemed, and they shall go out in the jubilee.**  
**and a house of the villages which have no wall round about, on the field of the country is reckoned; redemption is to it, and in the jubilee it goeth out.**
- 32 Còn về các thành của người Lê-vi, và về các nhà của họ ở trong thành đó, thì người Lê-vi luôn luôn có quyền chuộc lại.**  
**Nevertheless the cities of the Levites, the houses of the cities of their possession, may the Levites redeem at any time.**  
**`As to cities of the Levites -- houses of the cities of their possession -- redemption age-during is to the Levites;**
- 33 Ai mua của người Lê-vi một cái nhà tại trong thành người Lê-vi, đến năm hân hỉ nhà đó sẽ về nguyên chủ; vì các nhà cửa tại trong những thành người Lê-vi là sản nghiệp của họ giữa dân Y-sơ-ra-ên.**  
**If one of the Levites redeem, then the house that was sold, and the city of his possession, shall go out in the jubilee; for the houses of the cities of the Levites are their possession among the children of Israel.**  
**as to him who redeemeth from the Levites, both the sale of a house and the city of his possession have gone out in the jubilee, for the houses of the cities of the Levites are their possession in the midst of the sons of Israel.**
- 34 Những ruộng đất thuộc về thành người Lê-vi không phép bán, vì là nghiệp đời đời của họ.**  
**But the field of the suburbs of their cities may not be sold; for it is their perpetual possession.**  
**And a field, a suburb of their cities, is not sold; for a possession age-during it [is] to them.**

- 35** Nếu anh em ở gần người trở nên nghèo khổ, tài sản người lần lần tiêu mòn, thì hãy cứu giúp người, mặc dầu là kẻ khách kiều ngụ, hầu cho người cứ ở cùng người.  
If your brother has grown poor, and his hand fail with you; then you shall uphold him: [as] a stranger and a sojourner shall he live with you.  
`And when thy brother is become poor, and his hand hath failed with thee, then thou hast kept hold on him, sojourner and settler, and he hath lived with thee;
- 36** Chớ ăn lời, cũng đừng lấy lợi người; nhưng hãy kính sợ Đức Chúa Trời mình, thì anh em người sẽ ở cùng người.  
Take no interest of him or increase, but fear your God; that your brother may live with you. thou takest no usury from him, or increase; and thou hast been afraid of thy God; and thy brother hath lived with thee;
- 37** Chớ cho người vay bạc ăn lời và đừng cho mượn lương thực để lấy lời.  
You shall not give him your money on interest, nor give him your victuals for increase. thy money thou givest not to him in usury, and for increase thou givest not thy food;
- 38** Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời các người, Đấng đã đem các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, để ban cho các người xứ Ca-na-an, và làm Đức Chúa Trời của các người.  
I am Yahweh your God, who brought you forth out of the land of Egypt, to give you the land of Canaan, [and] to be your God.  
I [am] Jehovah your God, who hath brought you out of the land of Egypt, to give to you the land of Canaan, to become your God.
- 39** Nếu anh em ở gần người trở nên nghèo khổ, đem bán mình cho người, chớ nên bắt người làm việc như tôi mọi;  
If your brother has grown poor with you, and sell himself to you; you shall not make him to serve as a bond-servant.  
`And when thy brother becometh poor with thee, and he hath been sold to thee, thou dost not lay on him servile service;
- 40** người ở nhà người như kẻ làm thuê, người ở đậu, sẽ giúp việc người cho đến năm hân  
As a hired servant, and as a sojourner, he shall be with you; he shall serve with you to the year of jubilee:  
as an hireling, as a settler, he is with thee, till the year of the jubilee he doth serve with thee, --
- 41** đoạn người và con cái người thôi ở nhà người, trở về nhà và nhận lấy sản nghiệp của tổ phụ mình.  
then shall he go out from you, he and his children with him, and shall return to his own family, and to the possession of his fathers shall he return.  
then he hath gone out from thee, he and his sons with him, and hath turned back unto his family; even unto the possession of his fathers he doth turn back.
- 42** Vì ấy là những tôi tớ ta mà ta đã đem ra khỏi xứ Ê-díp-tô; không nên bán họ như người ta bán tôi mọi.  
For they are my servants, whom I brought forth out of the land of Egypt: they shall not be sold as bondservants.  
`For they [are] My servants, whom I have brought out from the land of Egypt: they are not sold [with] the sale of a servant;

- 43** Người chớ lấn lướt mà khắc bạc họ, nhưng phải kính sợ Đức Chúa Trời người.  
You shall not rule over him with rigor, but shall fear your God.  
thou rulest not over him with rigour, and thou hast been afraid of thy God.
- 44** Còn tôi trai tớ gái thuộc về người, thì sẽ do các dân chung quanh mình mà ra; ấy do nơi những dân đó mà các người mua tôi trai tớ gái.  
As for your bondservants, and your bondmaids, whom you shall have; of the nations that are round about you, of them shall you buy bondservants and bondmaids.  
`And thy man-servant and thy handmaid whom thou hast [are] of the nations who [are] round about you; of them ye buy man-servant and handmaid,
- 45** Các người cũng có phép mua tôi mọi trong bọn con cái của kẻ khách kiều ngụ nơi mình và của họ hàng chúng nó sanh ra trong xứ các người; vậy, họ sẽ làm sản nghiệp của các  
Moreover of the children of the strangers who sojourn among you, of them shall you buy, and of their families who are with you, which they have conceived in your land: and they shall be your possession.  
and also of the sons of the settlers who are sojourning with you, of them ye buy, and of their families who [are] with you, which they have begotten in your land, and they have been to you for a possession;
- 46** Các người để họ lại làm cơ nghiệp cho con cháu mình; hằng giữ họ như kẻ tôi mọi. Nhưng về phần anh em các người, là dân Y-sơ-ra-ên, thì không ai nên lấn lướt mà khắc bạc anh em mình.  
You shall make them an inheritance for your children after you, to hold for a possession; of them shall you take your bondservants forever: but over your brothers the children of Israel you shall not rule, one over another, with rigor.  
and ye have taken them for inheritance to your sons after you, to occupy [for] a possession; to the age ye lay service upon them, but upon your brethren, the sons of Israel, one with another, thou dost not rule over him with rigour.
- 47** Khi một khách ngoại bang hay là một người kiều ngụ nơi người trở nên giàu, còn anh em người ở cùng họ lại nên nghèo, đem bán mình cho kẻ khách ngoại bang kiều ngụ nơi người, hay là cho một người nào trong nhà kẻ khách ngoại bang ấy,  
If a stranger or sojourner with you has grown rich, and your brother has grown poor beside him, and sell himself to the stranger [or] sojourner with you, or to the stock of the stranger's family;  
`And when the hand of a sojourner or settler with thee attaineth [riches], and thy brother with him hath become poor, and he hath been sold to a sojourner, a settler with thee, or to the root of the family of a sojourner,
- 48** sau khi đã đem bán mình rồi, thì sẽ có phép chuộc lại: một anh em người được chuộc người lại,  
after that he is sold he may be redeemed: one of his brothers may redeem him;  
after he hath been sold, there is a right of redemption to him; one of his brethren doth redeem him,

- 49 hoặc bác chú, hoặc con của bác chú; hoặc một người thân thích cũng được chuộc người lại; hay là nếu người có thể, thì chính người phải chuộc mình lấy.**  
**or his uncle, or his uncle's son, may redeem him, or any who is a close relative to him of his family may redeem him; or if he has grown rich, he may redeem himself.**  
**or his uncle, or a son of his uncle, doth redeem him, or any of the relations of his flesh, of his family, doth redeem him, or -- his own hand hath attained -- then he hath been redeemed.**
- 50 Người sẽ tính cùng chủ mua từ năm nào mình đã bán mình cho đến năm hân hi; và giá bán sẽ tính theo số năm nhiều hay ít: tức là tính như ngày công của người làm thuê vậy.**  
**He shall reckon with him who bought him from the year that he sold himself to him to the year of jubilee: and the price of his sale shall be according to the number of years; according to the time of a hired servant shall he be with him.**  
**`And he hath reckoned with his buyer from the year of his being sold to him till the year of jubilee, and the money of his sale hath been by the number of years; as the days of an hireling it is with him.**
- 51 Nếu còn nhiều năm thì hãy cứ số năm này, cân phân theo giá đã bán mình mà chuộc lại;**  
**If there be yet many years, according to them he shall give back the price of his redemption out of the money that he was bought for.**  
**`If yet many years, according to them he giveth back his redemption [money], from the money of his purchase.**
- 52 nếu đến năm hân hi còn ít năm, thì hãy tính với chủ mua cứ theo số năm này mà thối hồi số mua mình lại.**  
**If there remain but few years to the year of jubilee, then he shall reckon with him; according to his years shall he give back the price of his redemption.**  
**`And if few are left of the years till the year of jubilee, then he hath reckoned with him, according to his years he doth give back his redemption [money];**
- 53 Họ đối cùng chủ như một người làm thuê năm, chứ không nên lấn lướt mà khắc bạc người trước mặt người.**  
**As a servant hired year by year shall he be with him: he shall not rule with rigor over him in your sight.**  
**as an hireling, year by year, he is with him, and he doth not rule him with rigour before thine eyes.**
- 54 Nếu người không được chuộc lại bởi các thế ấy, đến năm hân hi người và các con trai người sẽ được ra tự do.**  
**If he isn't redeemed by these [means], then he shall go out in the year of jubilee, he, and his children with him.**  
**`And if he is not redeemed in these [years], then he hath gone out in the year of jubilee, he and his sons with him.**
- 55 Vì dân Y-sơ-ra-ên là tôi tớ ta, tức các tôi tớ ta đã đem ra khỏi xứ Ê-díp-tô. Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.**  
**For to me the children of Israel are servants; they are my servants whom I brought forth out of the land of Egypt: I am Yahweh your God.**  
**For to Me [are] the sons of Israel servants; My servants they [are], whom I have brought out of the land of Egypt; I, Jehovah, [am] your God.**

- 1 Các người chớ làm những hình tượng; hoặc hình chạm, hoặc hình đúc; chớ dựng trong xứ mình một hòn đá nào có dạng-hình, đặt sấp mình trước mặt hình đó, vì ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.**  
**You shall make you no idols, neither shall you rear you up an engraved image, or a pillar, neither shall you place any figured stone in your land, to bow down to it: for I am Yahweh your God.**  
**`Ye do not make to yourselves idols; and graven image or standing image ye do not set up to yourselves; and a stone of imagery ye do not put in your land, to bow yourselves to it; for I [am] Jehovah your God.**
- 2 Hãy giữ lễ sa-bát ta, và tôn kính nơi thánh ta. Ta là Đức Giê-hô-va.**  
**You shall keep my Sabbaths, and reverence my sanctuary: I am Yahweh.**  
**`My sabbaths ye do keep, and My sanctuary ye do reverence; I [am] Jehovah.**
- 3 Nếu các người tuân theo luật pháp ta, gìn giữ các điều răn ta và làm theo,**  
**If you walk in my statutes, and keep my commandments, and do them;**  
**`If in My statutes ye walk, and My commands ye keep, and have done them,**
- 4 thì ta sẽ giáng mưa thuận-thì, đất sẽ sanh hoa lợi, và cây ngoài đồng sẽ kết bông trái.**  
**then I will give your rains in their season, and the land shall yield its increase, and the trees of the field shall yield their fruit.**  
**then I have given your rains in their season, and the land hath given her produce, and the tree of the field doth give its fruit;**
- 5 Mùa đập lúa sẽ lần đến mùa hái nho, mùa hái nho sẽ lần đến mùa gieo mạ; các người sẽ ăn no, ở bình yên trong xứ mình.**  
**Your threshing shall reach to the vintage, and the vintage shall reach to the sowing time; and you shall eat your bread to the full, and dwell in your land safely.**  
**and reached to you hath the threshing, the gathering, and the gathering doth reach the sowing-[time]; and ye have eaten your bread to satiety, and have dwelt confidently in your land.**
- 6 Ta sẽ giáng sự bình tịnh trong nước, các người ngủ không sợ ai dọa; ta sẽ diệt những loài thú dữ khỏi xứ, gươm giáo chẳng đưa qua xứ các người.**  
**I will give peace in the land, and you shall lie down, and none shall make you afraid: and I will cause evil animals to cease out of the land, neither shall the sword go through your land.**  
**`And I have given peace in the land, and ye have lain down, and there is none causing trembling; and I have caused evil beasts to cease out of the land, and the sword doth not pass over into your land.**
- 7 Các người đuổi theo quân nghịch, họ sẽ bị gươm sa ngã trước mặt các người.**  
**You shall chase your enemies, and they shall fall before you by the sword.**  
**`And ye have pursued your enemies, and they have fallen before you by the sword;**
- 8 Năm người trong các người sẽ đuổi theo một trăm; một trăm trong các người sẽ đuổi theo một muôn, và quân nghịch sẽ bị gươm sa ngã trước mặt các người.**  
**Five of you shall chase a hundred, and a hundred of you shall chase ten thousand; and your enemies shall fall before you by the sword.**  
**and five of you have pursued a hundred, and a hundred of you do pursue a myriad; and your enemies have fallen before you by the sword.**

- 9** Ta sẽ đoái lại cùng các người, làm cho sanh sản và thêm nhiều, cùng kết lập giao ước với các người.  
I will have respect to you, and make you fruitful, and multiply you, and will establish my covenant with you.  
`And I have turned unto you, and have made you fruitful, and have multiplied you, and have established My covenant with you;
- 10** Các người sẽ ăn hoa lợi cũ mình, và đem cái cũ ra đặng chừa chỗ cho cái mới.  
You shall eat old store long kept, and you shall bring forth the old because of the new. and ye have eaten old [store], and the old because of the new ye bring out.
- 11** Ta sẽ lập chỗ ở ta giữa các người, tâm hồn ta không hề ghê ghét các người đâu.  
I will set my tent among you: and my soul won't abhor you.  
`And I have given My tabernacle in your midst, and My soul doth not loathe you;
- 12** Ta sẽ đi giữa các người, và các người sẽ làm dân ta.  
I will walk among you, and will be your God, and you shall be my people.  
and I have walked habitually in your midst, and have become your God, and ye -- ye are become My people;
- 13** Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người, Đấng đã đem các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, hầu cho khỏi làm tôi mọi. Ta đã bẻ gãy cái ách của các người, làm cho các người đi ngược đầu lên.  
I am Yahweh your God, who brought you forth out of the land of Egypt, that you should not be their bondservants; and I have broken the bars of your yoke, and made you go upright. I [am] Jehovah your God, who have brought you out of the land of the Egyptians, from being their servants; and I break the bars of your yoke, and cause you to go erect.
- 14** Song nếu các người không nghe ta, không làm theo các điều răn này,  
But if you will not listen to me, and will not do all these commandments;  
`And if ye do not hearken to Me, and do not all these commands;
- 15** nếu khinh bỉ mạng lệnh ta, và tâm hồn các người nghịch cùng luật pháp ta, đến nỗi không làm theo những điều răn ta, mà bội sự giao ước ta,  
and if you shall reject my statutes, and if your soul abhor my ordinances, so that you will not do all my commandments, but break my covenant;  
and if at My statutes ye kick, and if My judgments your soul loathe, so as not to do all My commands -- to your breaking My covenant --
- 16** thì này là những điều ta sẽ giáng cho các người: Ta sẽ giáng cho các người sự kinh khủng, bệnh tổn và rét làm hư mòn con mắt và nhọc mệt tâm hồn. Các người gieo mạ luống công, quân thù nghịch sẽ ăn hết.  
I also will do this to you: I will appoint terror over you, even consumption and fever, that shall consume the eyes, and make the soul to pine away; and you shall sow your seed in vain, for your enemies shall eat it.  
I also do this to you, and I have appointed over you trouble, the consumption, and the burning fever, consuming eyes, and causing pain of soul; and your seed in vain ye have sowed, and your enemies have eaten it;

- 17** Ta sẽ nổi giận cùng các người; các người sẽ bị quân thù nghịch đánh đập; kẻ nào ghét các người sẽ lấn lướt các người, và các người sẽ chạy trốn không ai đuổi theo.  
I will set my face against you, and you shall be struck before your enemies: those who hate you shall rule over you; and you shall flee when none pursues you.  
and I have set My face against you, and ye have been smitten before your enemies; and those hating you have ruled over you, and ye have fled, and there is none pursuing you.
- 18** Nếu đến đời vậy mà các người không khứng nghe ta, ta sẽ vì có tội phạm, thêm gấp bảy lần đặng sửa phạt các người,  
If you will not yet for these things listen to me, then I will chastise you seven times more for your sins.  
`And if unto these ye hearken not to Me, -- then I have added to chastise you seven times for your sins;
- 19** và ta sẽ dẹp sự kiêu ngạo về năng lực các người. Ta sẽ khiến trời các người cứng như sắt và đất trở như đồng;  
I will break the pride of your power: and I will make your sky as iron, and your earth as brass;  
and I have broken the pride of your strength, and have made your heavens as iron, and your earth as brass;
- 20** năng lực mình hao mòn vô ích, đất không sanh sản huê lợi, cây cối không kết bông trái.  
and your strength shall be spent in vain; for your land shall not yield its increase, neither shall the trees of the land yield their fruit.  
and consumed hath been your strength in vain, and your land doth not give her produce, and the tree of the land doth not give its fruit.
- 21** Nếu các người phản đối cùng ta, và không muốn nghe ta, thì ta sẽ tùy theo tội phạm giáng tai vạ trên các người gấp bảy lần nữa.  
If you walk contrary to me, and won't listen to me, I will bring seven times more plagues on you according to your sins.  
`And if ye walk with Me [in] opposition, and are not willing to hearken to Me, then I have added to you a plague seven times, according to your sins,
- 22** Ta sẽ sai những thú đồng đến tha con cái các người đi, ăn hại súc vật, diệt số người ra ít; và đường nẻo các người sẽ vắng tanh.  
I will send the animal of the field among you, which shall rob you of your children, and destroy your cattle, and make you few in number; and your ways shall become desolate.  
and sent against you the beast of the field, and it hath bereaved you; and I have cut off your cattle, and have made you few, and your ways have been desolate.
- 23** Dẫu đến những việc ấy mà các người cứ không phục sự sửa phạt ta, cứ phản đối cùng  
If by these things you won't be reformed to me, but will walk contrary to me;  
`And if by these ye are not instructed by Me, and have walked with Me [in] opposition,
- 24** thì ta đây cũng sẽ nghịch lại cùng các người, và vì có tội lỗi, sẽ giáng tai vạ cho các người gấp bảy lần nữa.  
then will I also walk contrary to you; and I will strike you, even I, seven times for your sins.  
then I have walked -- I also -- with you in opposition, and have smitten you, even I, seven times for your sins;



- 25** Ta sẽ khiến gươm giáo đến trên các người đặng báo thù sự giao ước ta; khi các người hội hiệp trong những thành mình, ta sẽ giáng dịch hạch đến giữa các người, và nộp các người vào tay thù nghịch.  
I will bring a sword on you, that shall execute the vengeance of the covenant; and you shall be gathered together within your cities: and I will send the pestilence among you; and you shall be delivered into the hand of the enemy.  
and I have brought in on you a sword, executing the vengeance of a covenant; and ye have been gathered unto your cities, and I have sent pestilence into your midst, and ye have been given into the hand of an enemy.
- 26** Khi ta dẫn sự đói kém đến, mười người nữ sẽ nướng bánh của các người trong một lò, cân bánh trao lại cho các người; các người sẽ ăn mà không no.  
When I break your staff of bread, ten women shall bake your bread in one oven, and they shall deliver your bread again by weight: and you shall eat, and not be satisfied.  
In My breaking to you the staff of bread, then ten women have baked your bread in one oven, and have given back your bread by weight; and ye have eaten, and are not
- 27** Dầu đến nổi vậy, mà các người cứ không khứng nghe ta, còn phản đối cùng ta,  
If you won't for all this listen to me, but walk contrary to me;  
And if for this ye hearken not to Me, and have walked with Me in opposition,
- 28** thì ta cũng sẽ nghịch lại cùng các người cách giận dữ, và vì có tội lỗi các người, sẽ sửa phạt gấp bảy lần nữa.  
then I will walk contrary to you in wrath; and I also will chastise you seven times for your sins.  
then I have walked with you in the fury of opposition, and have chastised you, even I, seven times for your sins.
- 29** Các người sẽ ăn thịt con trai con gái mình;  
You shall eat the flesh of your sons, and the flesh of your daughters shall you eat.  
And ye have eaten the flesh of your sons; even flesh of your daughters ye do eat.
- 30** ta sẽ hủy diệt những nơi cao các người, phá đổ những hình mặt trời, và để thây các người chôn trên thây của hình tượng mình, tâm hồn ta sẽ ghê gớm các người.  
I will destroy your high places, and cut down your sun-images, and cast your dead bodies on the bodies of your idols; and my soul shall abhor you.  
And I have destroyed your high places, and cut down your images, and have put your carcasses on the carcasses of your idols, and My soul hath loathed you;
- 31** Ta sẽ làm cho thành các người ra vắng vẻ, các nơi thánh quạnh hiu, và ta chẳng còn hưởng mùi thơm về của lễ các người nữa.  
I will make your cities a waste, and will bring your sanctuaries to desolation, and I won't smell the savor of your sweet odors.  
and I have made your cities a waste, and have made desolate your sanctuaries, and I smell not at your sweet fragrances;
- 32** Ta sẽ làm xứ ra đời bại, đến nỗi kẻ thù nghịch ở tại đó cũng lấy làm lạ.  
I will bring the land into desolation; and your enemies that dwell therein shall be astonished at it.  
and I have made desolate the land, and your enemies, who are dwelling in it, have been astonished at it.

- 33 Ta sẽ tản lạc các người trong các dân và rút gươm ra đuổi theo sau các người: xứ các người sẽ hoang vu, thành sẽ vắng vẻ.**  
**You will I scatter among the nations, and I will draw out the sword after you: and your land shall be a desolation, and your cities shall be a waste.**  
**And you I scatter among nations, and have drawn out after you a sword, and your land hath been a desolation, and your cities are a waste.**
- 34 Trọn trong lúc đất bỏ hoang vu, và các người ở trong đất của kẻ thù nghịch, khi đó đất sẽ được an nghỉ hưởng những năm sa-bát.**  
**Then shall the land enjoy its Sabbaths, as long as it lies desolate, and you are in your enemies` land; even then shall the land rest, and enjoy its Sabbaths.**  
**`Then doth the land enjoy its sabbaths -- all the days of the desolation, and ye in the land of your enemies -- then doth the land rest, and hath enjoyed its sabbaths;**
- 35 Trọn lúc đất bỏ hoang vu sẽ được an nghỉ; vì lúc các người còn ở đất đó, nó không được an nghỉ trong những năm sa-bát của các người.**  
**As long as it lies desolate it shall have rest, even the rest which it didn`t have in your Sabbaths, when you lived on it.**  
**all the days of the desolation it resteth that which it hath not rested in your sabbaths in your dwelling on it.**
- 36 Còn ai trong các người sống sót lại, ta sẽ làm cho họ nhát gan trong xứ của thù nghịch mình; tiếng lá khua sẽ làm cho họ chạy trốn, khác nào chạy trốn trước lưỡi gươm, té ngã mà không ai đuổi theo.**  
**As for those who are left of you, I will send a faintness into their heart in the lands of their enemies: and the sound of a driven leaf shall chase them; and they shall flee, as one flees from the sword; and they shall fall when none pursues.**  
**`And those who are left of you -- I have also brought a faintness into their heart in the lands of their enemies, and the sound of a leaf driven away hath pursued them, and they have fled -- flight from a sword -- and they have fallen, and there is none pursuing.**
- 37 Người này vấp ngã trên người kia như trước ngọn gươm, vốn chẳng ai rượt đuổi theo họ; các người không thể chịu nổi trước mặt quân thù nghịch mình.**  
**They shall stumble one on another, as it were before the sword, when none pursues: and you shall have no power to stand before your enemies.**  
**And they have stumbled one on another, as from the face of a sword, and there is none pursuing, and ye have no standing before your enemies,**
- 38 Các người sẽ bị chết mất giữa các dân, đất kẻ thù nghịch sẽ nuốt các người.**  
**You shall perish among the nations, and the land of your enemies shall eat you up.**  
**and ye have perished among the nations, and the land of your enemies hath consumed you.**
- 39 Ai trong các người còn sống, sẽ vì có gian ác mình và gian ác của tổ phụ mà hao mòn trong xứ kẻ thù nghịch mình.**  
**Those who are left of you shall pine away in their iniquity in your enemies` lands; and also in the iniquities of their fathers shall they pine away with them.**  
**`And those who are left of you -- they consume away in their iniquity, in the lands of your enemies; and also in the iniquities of their fathers, with them they consume away.**

- 40** Khi ấy, họ sẽ nhận gian ác mình, và gian ác của tổ phụ mình, những tội lỗi họ đã phạm, và sự chống trả họ đã cự cùng ta,  
**They shall confess their iniquity, and the iniquity of their fathers, in their trespass which they trespassed against me, and also that, because they walked contrary to me,**  
**`And -- they have confessed their iniquity, and the iniquity of their fathers, in their trespass which they have trespassed against Me, and also, that they have walked with Me, in opposition,**
- 41** đến đối ta cũng chống trả lại, dẫn họ vào xứ kẻ thù nghịch. Bấy giờ nếu lòng không chịu cắt bì của họ sẽ tự hạ mình xuống, và sẽ phục điều sửa phạt về gian ác mình,  
**I also walked contrary to them, and brought them into the land of their enemies: if then their uncircumcised heart be humbled, and they then accept of the punishment of their iniquity;**  
**also I walk to them in opposition, and have brought them into the land of their enemies -- or then their uncircumcised heart is humbled, and then they accept the punishment of their iniquity, --**
- 42** thì ta sẽ nhớ lại sự giao ước ta đã lập cùng Gia-cốp, cùng Y-sác, cùng Ap-ra-ham, và ta sẽ nhớ lại xứ này.  
**then will I remember my covenant with Jacob; and also my covenant with Isaac, and also my covenant with Abraham will I remember; and I will remember the land.**  
**then I have remembered My covenant [with] Jacob, and also My covenant [with] Isaac, and also My covenant [with] Abraham I remember, and the land I remember.**
- 43** Vì xứ bị họ bỏ hoang sẽ được nghỉ bấy nhiêu năm sa-bát tùy theo họ bỏ hoang vu bao nhiêu: họ sẽ chịu hình phạt của gian ác mình, bởi vì đã khinh bĩ mạng lệnh ta, và tâm hồn họ đã lấy làm ghê gớm các luật pháp ta.  
**The land also shall be left by them, and shall enjoy its Sabbaths, while it lies desolate without them: and they shall accept of the punishment of their iniquity; because, even because they rejected my ordinances, and their soul abhorred my statutes.**  
**`And -- the land is left of them, and doth enjoy its sabbaths, in the desolation without them, and they accept the punishment of their iniquity, because, even because, against My judgments they have kicked, and My statutes hath their soul loathed,**
- 44** Dầu vậy, đương khi họ bị ở trong xứ kẻ thù nghịch mình, ta cũng chẳng bỏ họ đâu, chẳng ghê gớm họ đến phải hao mòn hết, và chẳng bội sự giao ước ta lập cùng họ đâu, vì ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của họ.  
**Yet for all that, when they are in the land of their enemies, I will not reject them, neither will I abhor them, to destroy them utterly, and to break my covenant with them; for I am Yahweh their God;**  
**and also even this, in their being in the land of their enemies, I have not rejected them, nor have I loathed them, to consume them, to break My covenant with them; for I [am] Jehovah their God; --**
- 45** Ta vì họ sẽ nhớ lại sự giao ước đã lập cùng tổ phụ họ mà ta đã đem ra khỏi xứ Ê-díp-tô trước mặt các dân, để làm Đức Chúa Trời của họ. Ta là Đức Giê-hô-va.  
**but I will for their sakes remember the covenant of their ancestors, whom I brought forth out of the land of Egypt in the sight of the nations, that I might be their God: I am Yahweh.**  
**then I have remembered for them the covenant of the ancestors, whom I brought forth out of the land of Egypt before the eyes of the nations to become their God; I [am] Jehovah.`**

- 46 Đó là các điều lệ, mạng lệnh, và luật pháp mà Đức Giê-hô-va nhờ Môi-se, These are the statutes and ordinances and laws, which Yahweh made between him and the children of Israel in Mount Sinai by Moses. These [are] the statutes, and the judgments, and the laws, which Jehovah hath given between Him and the sons of Israel, in mount Sinai, by the hand of Moses.**
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Yahweh spoke to Moses, saying, And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 2 Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi nào có ai dùng loài người mà khẩn nguyện, thì người hãy định giá cho; giá đó thuộc về Đức Giê-hô-va. Speak to the children of Israel, and tell them, When a man shall accomplish a vow, the persons shall be for Yahweh by your estimation. `Speak unto the sons of Israel, and thou hast said unto them, When a man maketh a wonderful vow, by thy valuation the persons [are] Jehovah`s.**
- 3 Nếu người định giá về một người nam từ hai mươi đến sáu mươi tuổi, thì hãy định cho năm chục siếc-lơ bạc, tùy theo siếc-lơ nơi thánh. Your estimation shall be of the male from twenty years old even to sixty years old, even your estimation shall be fifty shekels of silver, after the shekel of the sanctuary. When thy valuation hath been of the male from a son of twenty years even unto a son of sixty years, then hath been thy valuation fifty shekels of silver by the shekel of the sanctuary.**
- 4 Nếu là một người nữ, hãy định giá ba chục siếc-lơ bạc. If it be a female, then your estimation shall be thirty shekels. And if it [is] a female -- then hath thy valuation been thirty shekels;**
- 5 Nếu là một đứa con trẻ từ năm đến hai mươi tuổi, thì hãy định giá hai chục siếc-lơ cho một đứa trai, và mười siếc-lơ cho một đứa gái. If it be from five years old even to twenty years old, then your estimation shall be of the male twenty shekels, and for the female ten shekels. and if from a son of five years even unto a son of twenty years -- then hath thy valuation been of the male twenty shekels, and for the female, ten shekels;**
- 6 Ví bằng một đứa trẻ từ một tháng đến năm tuổi, thì hãy định giá năm siếc-lơ bạc cho một đứa trai, và ba siếc-lơ bạc cho một đứa gái. If it be from a month old even to five years old, then your estimation shall be of the male five shekels of silver, and for the female your estimation shall be three shekels of silver. and if from a son of a month even unto a son of five years -- then hath thy valuation been of the male five shekels of silver, and for the female thy valuation [is] three shekels of silver;**
- 7 Nếu một người già cả từ sáu mươi tuổi trở lên, người hãy định giá mười lăm siếc-lơ bạc cho một người nam, và mười siếc-lơ bạc cho một người nữ. If it be from sixty years old and upward; if it be a male, then your estimation shall be fifteen shekels, and for the female ten shekels. and if from a son of sixty years and above -- if a male, then hath thy valuation been fifteen shekels, and for a female, ten shekels.**

- 8** Bằng người khấn nguyện rất nghèo khổ, không nộp được giá tiền người định, thì hãy đem đến trước mặt thầy tế lễ cho người nhất định cho. Thầy tế lễ sẽ tùy theo phương thế người khấn nguyện mà nhất định giá vậy.  
**But if he be poorer than your estimation, then he shall be set before the priest, and the priest shall value him; according to the ability of him who vowed shall the priest value**  
**`And if he is poorer than thy valuation, then he hath presented himself before the priest, and the priest hath valued him; according to that which the hand of him who is vowing doth reach doth the priest value him.**
- 9** Nếu khấn nguyện về thú vật dùng làm của lễ dâng cho Đức Giê-hô-va, thì hễ con thú nào dâng cho Đức Giê-hô-va sẽ là vật thánh.  
**If it be a animal, whereof men offer an offering to Yahweh, all that any man gives of such to Yahweh shall be holy.**  
**`And if [it is] a beast of which they bring near an offering to Jehovah, all that [one] giveth of it to Jehovah is holy;**
- 10** Người ta không nên đổi hay là thế một con tốt cho một con xấu, hay là một con xấu cho một con tốt. Nếu thế một con nào cho một con khác, thì con này và con thế đều sẽ nên thánh.  
**He shall not alter it, nor change it, a good for a bad, or a bad for a good: and if he shall at all change animal for animal, then both it and that for which it is changed shall be holy.**  
**he doth not change it nor exchange it, a good for a bad, or a bad for a good; and if he really change beast for beast, -- then it hath been -- it and its exchange is holy.**
- 11** Nếu là thú vật ô uế không phép dùng làm của lễ dâng cho Đức Giê-hô-va, thì phải đem con thú đó đến trước mặt thầy tế lễ,  
**If it be any unclean animal, of which they do not offer an offering to Yahweh, then he shall set the animal before the priest;**  
**`And if [it is] any unclean beast of which they do not bring near an offering to Jehovah, then he hath presented the beast before the priest,**
- 12** rồi thầy tế lễ sẽ tùy theo con thú xấu hay tốt mà định giá. Họ sẽ theo giá định của thầy tế lễ mà trả.  
**and the priest shall value it, whether it be good or bad: as you the priest value it, so shall it be.**  
**and the priest hath valued it; whether good or bad, according to thy valuation, O priest, so it is;**
- 13** Còn nếu muốn chuộc lại, thì phải phụ thêm một phần năm giá của người định.  
**But if he will indeed redeem it, then he shall add the fifth part of it to your estimation.**  
**and if he really redeem it, then he hath added its fifth to thy valuation.**
- 14** Nếu ai biệt nhà mình ra thành cho Đức Giê-hô-va, thì thầy tế lễ sẽ tùy theo nhà tốt hay xấu mà định giá; họ phải nhận lấy giá của thầy tế lễ đã định.  
**When a man shall sanctify his house to be holy to Yahweh, then the priest shall estimate it, whether it be good or bad: as the priest shall estimate it, so shall it stand.**  
**`And when a man sanctifieth his house, a holy thing to Jehovah, then hath the priest valued it, whether good or bad; as the priest doth value it so it standeth;**

- 15** Còn nếu kẻ đã biệt nhà mình ra thánh muốn chuộc nó lại, thì phải phụ thêm một phần năm giá người đã định, rồi nhà sẽ thuộc về người.  
If he who sanctified it will redeem his house, then he shall add the fifth part of the money of your estimation to it, and it shall be his.  
and if he who is sanctifying doth redeem his house, then he hath added a fifth of the money of thy valuation to it, and it hath become his.
- 16** Nếu ai biệt một phần ruộng tổ nghiệp mình ra thánh cho Đức Giê-hô-va, thì người hãy định giá tùy theo số họ gieo, nghĩa là cứ năm chục siếc-lơ bạc mỗi một ô-me mạch nha  
If a man shall sanctify to Yahweh part of the field of his possession, then your estimation shall be according to the sowing of it: the sowing of a homer of barley [shall be valued] at fifty shekels of silver.  
`And if of the field of his possession a man sanctify to Jehovah, then hath thy valuation been according to its seed; a homer of barley-seed at fifty shekels of silver;
- 17** Nếu biệt ruộng mình ra thánh từ năm hân hi, họ sẽ nhận giá người định;  
If he sanctify his field from the year of jubilee, according to your estimation it shall stand.  
if from the year of the jubilee he sanctify his field, according to thy valuation it standeth;
- 18** còn nếu họ biệt ruộng mình ra thánh sau năm hân hi, thì thầy tế lễ cứ theo số năm còn lại đến năm hân hi mà định giá ruộng, và trừ lại giá người định.  
But if he sanctify his field after the jubilee, then the priest shall reckon to him the money according to the years that remain to the year of jubilee; and an abatement shall be made from your estimation.  
and if after the jubilee he sanctify his field, then hath the priest reckoned to him the money according to the years which are left, unto the year of the jubilee, and it hath been abated from thy valuation.
- 19** Nếu người đã biệt ruộng mình ra thánh muốn chuộc nó lại, thì phải phụ thêm một phần năm giá người định, rồi ruộng sẽ thuộc về người.  
If he who sanctified the field will indeed redeem it, then he shall add the fifth part of the money of your estimation to it, and it shall be assured to him.  
`And if he really redeem the field -- he who is sanctifying it -- then he hath added a fifth of the money of thy valuation to it, and it hath been established to him;
- 20** Còn ví người không chuộc lại, và người ta bán ruộng cho người khác, thì không được chuộc lại nữa.  
If he will not redeem the field, or if he has sold the field to another man, it shall not be redeemed any more:  
and if he do not redeem the field, or if he hath sold the field to another man, it is not redeemed any more;
- 21** Khi đến năm hân hi, ruộng ra khỏi tay chủ mua, thì sẽ trở nên thánh, biệt riêng ra cho Đức Giê-hô-va như một sở ruộng cấm: nó sẽ làm sản nghiệp cho thầy tế lễ.  
but the field, when it goes out in the jubilee, shall be holy to Yahweh, as a field devoted; the possession of it shall be the priest`s.  
and the field hath been, in its going out in the jubilee, holy to Jehovah as a field which is devoted; to the priest is its possession.

- 22 Nếu ai biệt ra thánh cho Đức Giê-hô-va một sở ruộng mình mua, chớ chẳng phải của tổ nghiệp,  
If he sanctify to Yahweh a field which he has bought, which is not of the field of his possession;  
`And if the field of his purchase (which [is] not of the fields of his possession) [one] sanctify to Jehovah --**
- 23 thì thầy tế lễ sẽ tùy theo giá người định mà đánh giá đến năm hân hi, rồi chánh trong ngày đó, người này phải nộp số tiền nhất định, vì là một vật biệt riêng ra thánh cho Đức  
then the priest shall reckon to him the worth of your estimation to the year of jubilee: and he shall give your estimation in that day, as a holy thing to Yahweh.  
then hath the priest reckoned to him the amount of thy valuation unto the year of jubilee, and he hath given thy valuation in that day -- a holy thing to Jehovah;**
- 24 Năm hân hi, ruộng đó sẽ trở về chủ bán, tức là trở về nguyên chủ.  
In the year of jubilee the field shall return to him of whom it was bought, even to him to whom the possession of the land belongs.  
in the year of the jubilee the field returneth to him from whom he bought it, to him whose [is] the possession of the land.**
- 25 Và, phàm các giá định đều cứ theo siếc-lơ nơi thánh: một siếc-lơ giá hai chục ghé-ra.  
All your estimations shall be according to the shekel of the sanctuary: twenty gerahs shall be the shekel.  
And all thy valuation is by the shekel of the sanctuary: twenty gerahs is the shekel.**
- 26 Song không ai được biệt ra thánh con đầu lòng của súc vật mình, hoặc bò, hoặc chiên, vì các con đầu lòng theo phép đã thuộc về Đức Giê-hô-va rồi.  
Only the firstborn among animals, which is made a firstborn to Yahweh, no man shall sanctify it; whether it be ox or sheep, it is Yahweh`s.  
`Only, a firstling which is Jehovah`s firstling among beasts -- no man doth sanctify it, whether ox or sheep; it [is] Jehovah`s.**
- 27 Còn nếu là một con thú không sạch, họ phải tùy theo giá người định, phụ thêm một phần năm mà chuộc nó lại; nếu con thú chẳng chuộc lại, thì phải đem bán tùy theo giá định của người.  
If it be of an unclean animal, then he shall ransom it according to your estimation, and shall add to it the fifth part of it: or if it isn`t redeemed, then it shall be sold according to your estimation.  
And if among the unclean beasts, then he hath ransomed [it] at thy valuation, and he hath added its fifth to it; and if it is not redeemed, then it hath been sold at thy valuation.**
- 28 Phàm vật cấm, tức là hết thầy vật chi mà một người hằng dâng cho Đức Giê-hô-va do những của mình có, hoặc người, hoặc loài vật, hoặc ruộng tổ nghiệp, thì chẳng được phép bán, cũng không được phép chuộc lại; hễ vật gì cấm, thì biệt ra chí thánh cho Đức  
Notwithstanding, no devoted thing, that a man shall devote to Yahweh of all that he has, whether of man or animal, or of the field of his possession, shall be sold or redeemed: every devoted thing is most holy to Yahweh.  
`Only, no devoted thing which a man devoteth to Jehovah, of all that he hath, of man, and beast, and of the field of his possession, is sold or redeemed; every devoted thing is most holy to Jehovah.**

- 29** Hễ ai đã bị phú cho Đức Giê-hô-va, thì không được phép chuộc lại, họ hẳn phải bị giết.  
No one devoted, who shall be devoted from among men, shall be ransomed; he shall surely be put to death.  
`No devoted thing, which is devoted of man, is ransomed, it is surely put to death.
- 30** Phàm thuế một phần mười thổ sản, bất kỳ vật gieo hay là hoa quả của cây, đều thuộc về Đức Giê-hô-va; ấy là một vật thánh, biệt riêng ra cho Đức Giê-hô-va.  
All the tithe of the land, whether of the seed of the land, or of the fruit of the tree, is Yahweh`s: it is holy to Yahweh.  
And all tithe of the land, of the seed of the land, of the fruit of the tree, is Jehovah`s -- holy to Jehovah.
- 31** Nếu ai muốn chuộc lại vật chi về một phần mười của mình, thì phải phụ thêm một phần  
If a man will redeem anything of his tithe, he shall add to it the fifth part of it.  
`And if a man really redeem [any] of his tithe, its fifth he addeth to it.
- 32** Còn về một phần mười của bầy bò hay là chiên, tức là mọi vật chi đi ngang dưới gậy, con thứ mười sẽ là thánh, biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va.  
All the tithe of the herd or the flock, whatever passes under the rod, the tenth shall be holy to Yahweh.  
`And all the tithe of the herd and of the flock -- all that passeth by under the rod -- the tenth is holy to Jehovah;
- 33** Họ không nên phân biệt con tốt hay là con xấu, và cũng không nên đổi. Nếu đổi, thì con thú bị đổi, và con đổi, cả hai đều biệt riêng ra thánh: không phép chuộc nó lại.  
He shall not search whether it be good or bad, neither shall he change it: and if he change it at all, then both it and that for which it is changed shall be holy; it shall not be redeemed.  
he enquireth not between good and bad, nor doth he change it; and if he really change it - - then it hath been -- it and its exchange is holy; it is not redeemed.`
- 34** Đó là các mạng lệnh mà Đức Giê-hô-va truyền cho Môi-se về dân Y-sơ-ra-ên tại trên núi Si-na-i.  
These are the commandments, which Yahweh commanded Moses for the children of Israel in Mount Sinai.  
These [are] the commands which Jehovah hath commanded Moses for the sons of Israel, in mount Sinai.
- 1** Ngày mồng một tháng hai, năm thứ hai, sau khi dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se ở trong hội mạc, tại đồng vắng Si-na-i, mà rằng:  
Yahweh spoke to Moses in the wilderness of Sinai, in the tent of meeting, on the first day of the second month, in the second year after they were come out of the land of Egypt, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses in the wilderness of Sinai, in the tent of meeting, on the first of the second month, in the second year of their going out of the land of Egypt, saying:



- 2** **Hãy dựng sổ cả hội dân Y-sơ-ra-ên, theo họ hàng và tông tộc của họ, cứ đếm từng tên của hết thầy nam đình,**  
**Take the sum of all the congregation of the children of Israel, by their families, by their fathers` houses, according to the number of the names, every male, by their polls;**  
**`Take ye up the sum of all the company of the sons of Israel by their families, by the house of their fathers, in the number of names -- every male by their polls;**
- 3** **từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong Y-sơ-ra-ên đi ra trận được; người và A-rôn sẽ kê sổ chúng nó tùy theo đội ngũ của họ.**  
**from twenty years old and upward, all who are able to go forth to war in Israel, you and Aaron shall number them by their hosts.**  
**from a son of twenty years and upward, every one going out to the host in Israel, ye do number them by their hosts, thou and Aaron;**
- 4** **Trong mỗi chi phái phải có một người giúp đỡ các người, tức là người làm tộc trưởng của chi phái mình.**  
**With you there shall be a man of every tribe; everyone head of his fathers` house. and with you there is a man for a tribe, each is a head to the house of his fathers.**
- 5** **Đây là tên những người sẽ giúp đỡ các người: Về chi phái Ru-bên, Ê-lít-su, con trai của Sê-đêu;**  
**These are the names of the men who shall stand with you. Of Reuben: Elizur the son of Shedeur.**  
**`And these [are] the names of the men who stand with you: `For Reuben -- Elizur son of Shedeur.**
- 6** **về chi phái Si-mê-ôn, Sê-lu-mi-ên, con trai của Xu-ri-ha-đai;**  
**Of Simeon: Shelumiel the son of Zurishaddai.**  
**`For Simeon -- Shelumiel son of Zurishaddai.**
- 7** **về chi phái Giu-đa, Na-ha-sôn, con trai của A-mi-na-đáp;**  
**Of Judah: Nahshon the son of Amminadab.**  
**`For Judah -- Nahshon son of Amminadab.**
- 8** **về chi phái Y-sa-ca, Na-tha-na-ên, con trai của Xu -a;**  
**Of Issachar: Nethanel the son of Zuar.**  
**`For Issachar -- Nathaneel son of Zuar.**
- 9** **về chi phái Sa-bu-lôn, Ê-li-áp, con trai của Hê-lôn;**  
**Of Zebulun: Eliab the son of Helon.**  
**`For Zebulun -- Eliab son of Helon.**
- 10** **về con cháu Giô-sép, nghĩa là về chi phái Ep-ra-im, -li-sa-ma, con trai của A-mi-hút; về chi phái Ma-na-se, Ga-ma-li-ên, con trai của Phê-đát-su;**  
**Of the children of Joseph: Of Ephraim: Elishama the son of Ammihud. Of Manasseh: Gamaliel the son of Pedahzur.**  
**`For the sons of Joseph -- for Ephraim: Elishama son of Ammihud: for Manasseh -- Gamaliel son of Pedahzur.**
- 11** **về chi phái Bê-n-gia-min, A-bi-đan, con trai của Ghi-đeo-ni;**  
**Of Benjamin: Abidan the son of Gideoni.**  
**`For Benjamin -- Abidan son of Gideoni.**

- 12 về chi phái Đan, A-hi-ê-xe, con trai của A-mi-sa-đai;  
Of Dan: Ahiezer the son of Ammishaddai.  
`For Dan -- Ahiezer son of Ammishaddai.**
- 13 về chi phái A-se, Pha-ghi-ên, con trai của Oc-ran;  
Of Asher: Pagiel the son of Ocran.  
`For Asher -- Pagiel son of Ocran.**
- 14 v chi phái Gát, Ê-li -a-sáp, con trai của Đê -u-ên;  
Of Gad: Eliasaph the son of Deuel.  
`For Gad -- Eliasaph son of Deuel.**
- 15 về chi phái Nép-ta-li, A-hi-ra, con trai của Ê-nan.  
Of Naphtali: Ahira the son of Enan.  
`For Naphtali -- Ahira son of Enan.`**
- 16 Đó là những người được gọi từ trong hội chúng, vốn là quan trưởng của các chi phái tổ phụ mình, và là quan tướng quân đội Y-sơ-ra-ên.  
These are those who were called of the congregation, the princes of the tribes of their fathers; they were the heads of the thousands of Israel.  
These [are] those called of the company, princes of the tribes of their fathers; they [are] heads of the thousands of Israel.**
- 17 Vậy, Mô-i-se và A-rôn nhận lấy các người ấy mà đã được xưng tên;  
Moses and Aaron took these men who are mentioned by name:  
And Moses taketh -- Aaron also -- these men, who were defined by name,**
- 18 đến ngày mồng một tháng hai, truyền nhóm cả hội chúng, cứ kể tên từng người từ hai mươi tuổi sắp lên mà nhập sổ theo họ hàng và tông tộc của họ.  
They assembled all the congregation together on the first day of the second month; and they declared their pedigrees after their families, by their fathers` houses, according to the number of the names, from twenty years old and upward, by their polls.  
and all the company they assembled on the first of the second month, and they declare their births, by their families, by the house of their fathers, in the number of names from a son of twenty years and upward, by their polls,**
- 19 Vậy, Mô-i-se kê sổ chúng nó tại đồng vắng Si-na -i, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn.  
As Yahweh commanded Moses, so he numbered them in the wilderness of Sinai.  
as Jehovah hath commanded Moses; and he numbereth them in the wilderness of Sinai.**
- 20 Con cháu Ru-bên, là trưởng nam của Y-sơ-ra-ên, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên của hết thầy nam đinh từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Ru-bên đi ra trận được,  
The children of Reuben, Israel`s firstborn, their generations, by their families, by their fathers` houses, according to the number of the names, by their polls, every male from twenty years old and upward, all who were able to go forth to war;  
And the sons of Reuben, Israel`s first-born -- their births, by their families, by the house of their fathers, in the number of names, by their polls, every male from a son of twenty years and upward, every one going out to the host --**

- 21 số là bốn mươi sáu ngàn năm trăm.**  
**those who were numbered of them, of the tribe of Reuben, were forty-six thousand five hundred.**  
**their numbered ones, for the tribe of Reuben, are six and forty thousand and five hundred.**
- 22 Con cháu Si-mê-ôn, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên của hết thầy nam đinh từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Si-mê-ôn đi ra trận được,**  
**Of the children of Simeon, their generations, by their families, by their fathers` houses, those who were numbered of it, according to the number of the names, by their polls, every male from twenty years old and upward, all who were able to go forth to war;**  
**Of the sons of Simeon -- their births, by their families, by the house of their fathers, its numbered ones in the number of names, by their polls, every male from a son of twenty years and upward, every one going out to the host --**
- 23 số là năm mươi chín ngàn ba trăm.**  
**those who were numbered of them, of the tribe of Simeon, were fifty-nine thousand three hundred.**  
**their numbered ones, for the tribe of Simeon, [are] nine and fifty thousand and three hundred.**
- 24 Con cháu Gát, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Gát đi ra trận được,**  
**Of the children of Gad, their generations, by their families, by their fathers` houses, according to the number of the names, from twenty years old and upward, all who were able to go forth to war;**  
**Of the sons of Gad -- their births, by their families, by the house of their fathers, in the number of names, from a son of twenty years and upward, every one going out to the host --**
- 25 số là bốn mươi lăm ngàn sáu trăm năm mươi.**  
**those who were numbered of them, of the tribe of Gad, were forty-five thousand six hundred fifty.**  
**their numbered ones, for the tribe of Gad, [are] five and forty thousand and six hundred and fifty.**
- 26 Con cháu Giu-đa, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Giu-đa đi ra trận được,**  
**Of the children of Judah, their generations, by their families, by their fathers` houses, according to the number of the names, from twenty years old and upward, all who were able to go forth to war;**  
**Of the sons of Judah -- their births, by their families, by the house of their fathers, in the number of names, from a son of twenty years and upward, every one going out to the host --**
- 27 số là bảy mươi bốn ngàn sáu trăm.**  
**those who were numbered of them, of the tribe of Judah, were sixty-four thousand six hundred.**  
**their numbered ones, for the tribe of Judah, [are] four and seventy thousand and six hundred.**

- 28** Con cháu của Y-sa-ca, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Y-sa-ca đi ra trận được,  
**Of the children of Issachar, their generations, by their families, by their fathers` houses, according to the number of the names, from twenty years old and upward, all who were able to go forth to war;**  
**Of the sons of Issachar -- their births, by their families, by the house of their fathers, in the number of names, from a son of twenty years and upward, every one going out to the host --**
- 29** số là năm mươi bốn ngàn bốn trăm.  
**those who were numbered of them, of the tribe of Issachar, were fifty-four thousand four hundred.**  
**their numbered ones, for the tribe of Issachar, [are] four and fifty thousand and four hundred.**
- 30** Con cháu của Sa-bu-lôn, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Sa-bu-lôn đi ra trận được,  
**Of the children of Zebulun, their generations, by their families, by their fathers` houses, according to the number of the names, from twenty years old and upward, all who were able to go forth to war;**  
**Of the sons of Zebulun -- their births, by their families, by the house of their fathers, in the number of names, from a son of twenty years and upward, every one going out to the host --**
- 31** số là năm mươi bảy ngàn bốn trăm.  
**those who were numbered of them, of the tribe of Zebulun, were fifty-seven thousand four hundred.**  
**their numbered ones, for the tribe of Zebulun, [are] seven and fifty thousand and four hundred.**
- 32** Về hậu tự Giô-sép, là con cháu Ep-ra-im, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Ep-ra-im đi ra trận được,  
**Of the children of Joseph, [namely], of the children of Ephraim, their generations, by their families, by their fathers` houses, according to the number of the names, from twenty years old and upward, all who were able to go forth to war;**  
**Of the sons of Joseph -- of the sons of Ephraim -- their births, by their families, by the house of their fathers, in the number of names, from a son of twenty years and upward, every one going out to the host --**
- 33** số là bốn mươi ngàn năm trăm.  
**those who were numbered of them, of the tribe of Ephraim, were forty thousand five hundred.**  
**their numbered ones, for the tribe of Ephraim, [are] forty thousand and five hundred.**

- 34 Con cháu Ma-na-se, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Ma-na-se đi ra trận được,  
Of the children of Manasseh, their generations, by their families, by their fathers` houses, according to the number of the names, from twenty years old and upward, all who were able to go forth to war;  
Of the sons of Manasseh -- their births, by their families, by the house of their fathers, in the number of names, from a son of twenty years and upward, every one going out to the host --**
- 35 số là ba mươi hai ngàn hai trăm.  
those who were numbered of them, of the tribe of Manasseh, were thirty-two thousand two hundred.  
their numbered ones, for the tribe of Manasseh, [are] two and thirty thousand and two hundred.**
- 36 Con cháu Bên-gia-min, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Bên-gia-min đi ra trận được,  
Of the children of Benjamin, their generations, by their families, by their fathers` houses, according to the number of the names, from twenty years old and upward, all who were able to go forth to war;  
Of the sons of Benjamin -- their births, by their families, by the house of their fathers, in the number of names, from a son of twenty years and upward, every one going out to the host --**
- 37 số là ba mươi lăm ngàn bốn trăm.  
those who were numbered of them, of the tribe of Benjamin, were thirty-five thousand four hundred.  
their numbered ones, for the tribe of Benjamin, [are] five and thirty thousand and four hundred.**
- 38 Con cháu Đan, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Đan đi ra trận được,  
Of the children of Dan, their generations, by their families, by their fathers` houses, according to the number of the names, from twenty years old and upward, all who were able to go forth to war;  
Of the sons of Dan -- their births, by their families, by the house of their fathers, in the number of names, from a son of twenty years and upward, every one going out to the host --**
- 39 số là sáu mươi hai ngàn bảy trăm.  
those who were numbered of them, of the tribe of Dan, were sixty-two thousand seven hundred.  
their numbered ones, for the tribe of Dan, [are] two and sixty thousand and seven**

- 40 Con cháu A-se, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái A-se đi ra trận được,  
Of the children of Asher, their generations, by their families, by their fathers` houses, according to the number of the names, from twenty years old and upward, all who were able to go forth to war;  
Of the sons of Asher -- their births, by their families, by the house of their fathers, in the number of names, from a son of twenty years and upward, every one going out to the host --**
- 41 số là bốn mươi một ngàn năm trăm.  
those who were numbered of them, of the tribe of Asher, were forty-one thousand five hundred.  
their numbered ones, for the tribe of Asher, [are] one and forty thousand and five hundred.**
- 42 Con cháu Nép-ta-li, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Nép-ta-li đi ra trận được,  
Of the children of Naphtali, their generations, by their families, by their fathers` houses, according to the number of the names, from twenty years old and upward, all who were able to go forth to war;  
[Of] the sons of Naphtali -- their births, by their families, by the house of their fathers, in the number of names, from a son of twenty years and upward, every one going out to the host --**
- 43 số là năm mươi ba ngàn bốn trăm.  
those who were numbered of them, of the tribe of Naphtali, were fifty-three thousand and four hundred.  
their numbered ones, for the tribe of Naphtali, [are] three and fifty thousand and four hundred.**
- 44 Đó là những người mà Môi-se, A-rôn, và mười hai quan trưởng Y-sơ-ra-ên kê số; mỗi quan trưởng kê số cho tông tộc mình.  
These are those who were numbered, whom Moses and Aaron numbered, and the princes of Israel, being twelve men: they were each one for his fathers` house.  
These [are] those numbered, whom Moses numbered -- Aaron also, and the princes of Israel, twelve men -- each for the house of his fathers, they have been.**
- 45 Thế thì, hết thảy những người trong dân Y-sơ-ra-ên đã được nhập số tùy theo tông tộc mình, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong Y-sơ-ra-ên đi ra trận được,  
So all those who were numbered of the children of Israel by their fathers` houses, from twenty years old and upward, all who were able to go forth to war in Israel;  
And they are, all those numbered of the sons of Israel, by the house of their fathers, from a son of twenty years and upward, every one going out to the host in Israel,**
- 46 số là sáu trăm ba ngàn năm trăm năm mươi.  
even all those who were numbered were six hundred three thousand five hundred fifty.  
yea, all those numbered are six hundred thousand, and three thousand, and five hundred and fifty.**

- 47 Nhưng người Lê-vi, theo chi phái tổ phụ mình, không kê số chung với những chi phái**  
**But the Levites after the tribe of their fathers were not numbered among them.**  
**And the Levites, for the tribe of their fathers, have not numbered themselves in their midst,**
- 48 Vì Đức Giê-hô-va có phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**For Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**seeing Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 49 Người chớ kê số chi phái Lê-vi, và cũng đừng dựng bộ họ chung với dân Y-sơ-ra-ên;**  
**Only the tribe of Levi you shall not number, neither shall you take the sum of them among the children of Israel;**  
**`Only, the tribe of Levi thou dost not number, and their sum thou dost not take up in the midst of the sons of Israel;**
- 50 nhưng hãy cất phần người Lê-vi coi sóc đền tạm chứng có, hết thầy đồ đạc và các món thuộc về đền tạm. Ấy l người Lê-vi sẽ chuyên-vận đền tạm và hết thầy đồ đạc nó, cùng sẽ làm công việc về đền tạm và đóng trại ở chung quanh đền tạm.**  
**but appoint you the Levites over the tent of the testimony, and over all the furniture of it, and over all that belongs to it: they shall bear the tent, and all the furniture of it; and they shall minister to it, and shall encamp round about the tent.**  
**and thou, appoint the Levites over the tabernacle of the testimony, and over all its vessels, and over all that it hath; they bear the tabernacle, and all its vessels, and they serve it; and round about the tabernacle they encamp.**
- 51 Khi nào đền tạm dời chỗ, thì người Lê-vi sẽ tháo dỡ nó; khi nào đền tạm dựng lại, thì họ sẽ dựng nó lên; còn người ngoại đến gần sẽ bị xử tử.**  
**When the tent sets forward, the Levites shall take it down; and when the tent is to be pitched, the Levites shall set it up: and the stranger who comes near shall be put to death.**  
**`And in the journeying of the tabernacle, the Levites take it down, and in the encamping of the tabernacle, the Levites raise it up; and the stranger who is coming near is put to death.`**
- 52 Dân Y-sơ-ra-ên mỗi người phải đóng ở trong trại quân mình, và mỗi trại quân, từng đội ngũ, phải đóng gần bên ngọn cờ mình.**  
**The children of Israel shall pitch their tents, every man by his own camp, and every man by his own standard, according to their hosts.**  
**And the sons of Israel have encamped, each by his camp, and each by his standard, by their hosts;**
- 53 Nhưng người Lê-vi sẽ đóng trại chung quanh đền tạm chứng có, để đừng có sự giận dữ cùng hội-dân Y-sơ-ra-ên; người Lê-vi sẽ coi sóc đền tạm chứng có.**  
**But the Levites shall encamp round about the tent of the testimony, that there be no wrath on the congregation of the children of Israel: and the Levites shall keep the charge of the tent of the testimony.**  
**and the Levites encamp round about the tabernacle of the testimony; and there is no wrath on the company of the sons of Israel, and the Levites have kept the charge of the tabernacle of the testimony.**

- 54 Dân Y-sơ-ra-ên làm y như mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se vậy.  
Thus did the children of Israel; according to all that Yahweh commanded Moses, so did they.  
And the sons of Israel do according to all that Jehovah hath commanded Moses; so they have done.**
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se và A-rôn rằng:  
Yahweh spoke to Moses and to Aaron, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, and unto Aaron, saying,**
- 2 Dân Y-sơ-ra-ên mỗi người phải đóng trại gần bên ngọn cờ mình, ở dưới bảng hiệu của tông tộc mình, đối ngang nhau vây chung quanh hội mạc.  
The children of Israel shall encamp every man by his own standard, with the ensigns of their fathers` houses: over against the tent of meeting shall they encamp round about.  
`Each by his standard, with ensigns of the house of their fathers, do the sons of Israel encamp; over-against round about the tent of meeting they encamp.`**
- 3 Trại quân Giu-đa sẽ đóng tại hướng đông, về phía mặt trời mọc, với ngọn cờ và những đội ngũ của mình. Quan-trưởng của người Giu-đa là Na-ha-sôn, con trai của A-mi-na-đáp;  
Those who encamp on the east side toward the sunrise shall be they of the standard of the camp of Judah, according to their hosts: and the prince of the children of Judah shall be Nahshon the son of Amminadab.  
And those encamping eastward towards the sun-rising, [are of] the standard of the camp of Judah, by their hosts; and the prince of the sons of Judah [is] Nahshon, son of Amminadab;**
- 4 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng bảy mươi bốn ngàn sáu trăm người.  
His host, and those who were numbered of them, were seventy-four thousand six hundred.  
and his host, and their numbered ones, [are] four and seventy thousand and six hundred.**
- 5 Chi phái Y-sa-ca phải đóng trại bên Giu-đa; quan trưởng của người Y-sa-ca là Na-tha-na-ên, con trai Xu -a;  
Those who encamp next to him shall be the tribe of Issachar: and the prince of the children of Issachar shall be Nethanel the son of Zuar.  
And those encamping by him [are of] the tribe of Issachar; and the prince of the sons of Issachar [is] Nethaneel son of Zuar;**
- 6 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng năm mươi bốn ngàn bốn trăm người.  
His host, and those who were numbered of it, were fifty-four thousand four hundred.  
and his host, and its numbered ones, [are] four and fifty thousand and four hundred.**
- 7 Kế đến chi phái Sa-bu-lôn; quan trưởng của người Sa-bu-lôn là Ê-li-áp, con trai của Hê-lôn,  
The tribe of Zebulun: and the prince of the children of Zebulun shall be Eliab the son of Helon.  
The tribe of Zebulun; and the prince of the sons of Zebulun [is] Eliab son of Helon;**
- 8 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng năm mươi bảy ngàn bốn trăm người.  
His host, and those who were numbered of it, were fifty-seven thousand four hundred.  
and his host, and its numbered ones, [are] seven and fifty thousand and four hundred;**



- 9** Vậy, các người đã kê số theo trại quân Giu-đa, từng đội ngũ, cộng một trăm tám mươi sáu ngàn bốn trăm người. Họ phải đi tiên phong.  
All who were numbered of the camp of Judah were one hundred eighty-six thousand four hundred, according to their hosts. They shall set forth first.  
all those numbered of the camp of Judah [are] a hundred thousand, and eighty thousand, and six thousand, and four hundred, by their hosts; they journey first.
- 10** Ngọn cờ của trại quân Ru-bên và những đội ngũ mình, phải đóng về hướng nam. Quan trưởng của người Ru-bên là Ê-li-su, con trai của Sê-đêu;  
On the south side shall be the standard of the camp of Reuben according to their hosts: and the prince of the children of Reuben shall be Elizur the son of Shedeur.  
The standard of the camp of Reuben [is] southward, by their hosts; and the prince of the sons of Reuben [is] Elizur son of Shedeur;
- 11** và quân đội người, cứ theo kê số, cộng bốn mươi sáu ngàn năm trăm người.  
His host, and those who were numbered of it, were forty-six thousand five hundred.  
and his host, and its numbered ones, [are] six and forty thousand and five hundred.
- 12** Chi phái Si-mê-ôn phải đóng trại bên Ru-bên; quan trưởng của người Si-mê-ôn là Sê-lu-mi-ên, con trai của Xu-ri-ha-đai;  
Those who encamp next to him shall be the tribe of Simeon: and the prince of the children of Simeon shall be Shelumiel the son of Zurishaddai.  
And those encamping by him [are of] the tribe of Simeon; and the prince of the sons of Simeon [is] Shelumiel son of Zurishaddai;
- 13** và quân đội người, cứ theo kê số, cộng năm mươi chín ngàn ba trăm người.  
His host, and those who were numbered of them, were fifty-nine thousand three hundred.  
and his host, and their numbered ones, [are] nine and fifty thousand and three hundred.
- 14** Kế đến chi phái Gát; các quan trưởng của người Gát là Ê-li -a-sáp, con trai của Rê -u-ên;  
The tribe of Gad: and the prince of the children of Gad shall be Eliasaph the son of Reuel.  
And the tribe of Gad; and the prince of the sons of Gad [is] Eliasaph son of Reuel;
- 15** và quân đội người, cứ theo kê số, cộng bốn mươi lăm ngàn sáu trăm năm mươi người.  
His host, and those who were numbered of them, were forty-five thousand six hundred fifty.  
and his host, and their numbered ones, [are] five and forty thousand and six hundred and fifty.
- 16** Vậy, các người đã kê số theo trại quân Ru-bên, từng đội ngũ, cộng một trăm năm mươi một ngàn bốn trăm năm mươi người. Họ phải đi thứ nhì.  
All who were numbered of the camp of Reuben were one hundred fifty-one thousand four hundred fifty, according to their hosts. They shall set forth second.  
All those numbered of the camp of Reuben [are] a hundred thousand, and one and fifty thousand, and four hundred and fifty, by their hosts; and they journey second.

- 17** Sau ấy, hội mạc sẽ đi với trại quân Lê-vi, ở giữa các trại quân khác; trại quân Lê-vi sẽ đi theo thứ tự như đã đóng, mỗi người theo hàng ngũ và theo ngọn cờ mình.  
Then the tent of meeting shall set forward, with the camp of the Levites in the midst of the camps: as they encamp, so shall they set forward, every man in his place, by their standards.  
And the tent of meeting -- the camp of the Levites -- hath journeyed in the midst of the camps; as they encamp so they journey, each at his station by their standards.
- 18** Ngọn cờ của trại quân Ep-ra-im và những quân đội người phải đóng về hướng tây; quan trưởng của người Ep-ra-im là Ê-li-sa-ma, con trai A-mi-hút;  
On the west side shall be the standard of the camp of Ephraim according to their hosts: and the prince of the children of Ephraim shall be Elishama the son of Ammihud.  
The standard of the camp of Ephraim, by their hosts, [is] westward; and the prince of the sons of Ephraim [is] Elishama son of Ammihud;
- 19** và quân đội người, cứ theo kê số, cộng bốn mươi ngàn năm trăm người.  
His host, and those who were numbered of them, were forty thousand five hundred.  
and his host, and their numbered ones, [are] forty thousand and five hundred.
- 20** Chi phái Ma-na-se phải đóng trại bên Ep-ra-im; quan trưởng của người Ma-na-se là Ga-ma-li-ên, con trai của Phê-đát-su;  
Next to him shall be the tribe of Manasseh: and the prince of the children of Manasseh shall be Gamaliel the son of Pedahzur.  
And by him [is] the tribe of Manasseh; and the prince of the sons of Manasseh [is] Gamaliel son of Pedahzur;
- 21** và quân đội người, cứ theo kê số, cộng ba mươi hai ngàn hai trăm người.  
His host, and those who were numbered of them, were thirty-two thousand and two hundred.  
and his host, and their numbered ones, [are] two and thirty thousand, and two hundred.
- 22** Kế đến chi phái Bên-gia-min; quan trưởng của người Bên-gia-min là A-bi-đan, con trai của Ghi-đeo-ni;  
The tribe of Benjamin: and the prince of the children of Benjamin shall be Abidan the son of Gideon.  
And the tribe of Benjamin; and the prince of the sons of Benjamin [is] Abidan son of Gideon;
- 23** và quân đội người, cứ theo kê số, cộng ba mươi lăm ngàn bốn trăm người.  
His host, and those who were numbered of them, were thirty-five thousand four hundred.  
and his host, and their numbered ones, [are] five and thirty thousand and four hundred.
- 24** Vậy, các người đã kê số theo trại quân Ep-ra-im, tổng cộng một trăm tám ngàn một trăm người. Họ phải đi thứ ba.  
All who were numbered of the camp of Ephraim were one hundred eight thousand one hundred, according to their hosts. They shall set forth third.  
All those numbered of the camp of Ephraim [are] a hundred thousand, and eight thousand, and a hundred, by their hosts; and they journey third.

- 25 Ngọn cờ của trại quân Đan và những quân đội họ phải đóng về hướng bắc. Quan trưởng của người Đan là A-hi-ê-xe, con trai của A-mi-sa-đai;  
On the north side shall be the standard of the camp of Dan according to their hosts: and the prince of the children of Dan shall be Ahiezer the son of Ammishaddai.  
The standard of the camp of Dan [is] northward, by their hosts; and the prince of the sons of Dan [is] Ahiezer son of Ammishaddai;**
- 26 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng sáu mươi hai ngàn bảy trăm người.  
His host, and those who were numbered of them, were sixty-two thousand seven hundred.  
and his host, and their numbered ones, [are] two and sixty thousand and seven hundred.**
- 27 Chi phái A-se phải đóng trại bên Đan; quan trưởng của người A-se là Pha-ghi-ên, con trai của Oc-ran;  
Those who encamp next to him shall be the tribe of Asher: and the prince of the children of Asher shall be Pagiel the son of Ocran.  
And those encamping by him [are of] the tribe of Asher; and the prince of the sons of Asher [is] Pagiel son of Ocran;**
- 28 v quân đội người, cứ theo kê số, cộng bốn mươi một ngàn năm trăm người.  
His host, and those who were numbered of them, were forty-one thousand and five hundred.  
and his host, and their numbered ones, [are] one and forty thousand and five hundred.**
- 29 Kế đến chi phái Nép-ta-li; quan trưởng của người Nép-ta-li là A-hi-ra, con trai của Ê-nan;  
The tribe of Naphtali: and the prince of the children of Naphtali shall be Ahira the son of Enan.  
And the tribe of Naphtali; and the prince of the sons of Naphtali [is] Ahira son of Enan;**
- 30 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng năm mươi ba ngàn bốn trăm người.  
His host, and those who were numbered of them, were fifty-three thousand four hundred.  
and his host, and their numbered ones, [are] three and fifty thousand and four hundred.**
- 31 Vậy, các người đã kê số theo trại quân Đan, cộng một trăm năm mươi bảy ngàn sáu trăm người. Họ theo ngọn cờ mình phải đi hậu binh.  
All who were numbered of the camp of Dan were one hundred fifty-seven thousand six hundred. They shall set forth hindmost by their standards.  
All those numbered of the camp of Dan [are] a hundred thousand, and seven and fifty thousand, and six hundred; at the rear they journey, by their standards.**
- 32 Đó là những người trong dân Y-sơ-ra-ên mà người ta tu bộ tùy theo tông tộc mình. Trong các trại quân hết thầy người đã kê số từng đội ngũ là sáu trăm ba ngàn năm trăm năm mươi người.  
These are those who were numbered of the children of Israel by their fathers` houses: all who were numbered of the camps according to their hosts were six hundred three thousand five hundred fifty.  
These [are] those numbered of the sons of Israel by the house of their fathers; all those numbered of the camps by their hosts [are] six hundred thousand, and three thousand, and five hundred and fifty.**

- 33 Nhưng người Lê-vi không nhập số chung với dân Y-sơ-ra-ên, tùy theo mạng của Đức Giê-hô-va đã truyền cho Môi-se.  
But the Levites were not numbered among the children of Israel; as Yahweh commanded Moses.  
And the Levites have not numbered themselves in the midst of the sons of Israel, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 34 Dân Y-sơ-ra-ên y theo mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se, bèn đóng trại tùy theo ngọn cờ mình, và mỗi người ra đi tùy theo họ hàng và tông tộc mình.  
Thus did the children of Israel; according to all that Yahweh commanded Moses, so they encamped by their standards, and so they set forward, everyone by their families, according to their fathers` houses.  
And the sons of Israel do according to all that Jehovah hath commanded Moses; so they have encamped by their standards, and so they have journeyed; each by his families, by the house of his fathers.**
- 1 Đây là dòng dõi của A-rôn và Môi-se, về ngày Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se tại trên núi Si-na -i.  
Now this is the history of the generations of Aaron and Moses in the day that Yahweh spoke with Moses in Mount Sinai.  
And these [are] births of Aaron and Moses, in the day of Jehovah`s speaking with Moses in mount Sinai.**
- 2 Đây là tên các con trai A-rôn: Trưởng nam là Na-đáp, A-bi-hu, Ê-lê -a-sa, và Y-tha-ma.  
These are the names of the sons of Aaron: Nadab the firstborn, and Abihu, Eleazar, and Ithamar.  
And these [are] the names of the sons of Aaron: the first-born Nadab, and Abihu, Eleazar, and Ithamar;**
- 3 Đó là tên các con trai A-rôn, tức những thầy tế lễ đã chịu phép xúc dầu, và được lập lên để làm chức tế lễ.  
These are the names of the sons of Aaron, the priests who were anointed, whom he consecrated to minister in the priest`s office.  
these [are] the names of the sons of Aaron, the anointed priests, whose hand he hath consecrated for acting as priest.**
- 4 Vả, Na-đáp và A-bi-hu đã thác trước mặt Đức Giê-hô-va khi hai người dâng một thứ lửa lạ trước mặt Đức Giê-hô-va tại trong đồng vắng Si-na -i. Hai người này không có con. Còn Ê-lê -a-sa và Y-tha-ma làm chức tế lễ trước mặt A-rôn, là cha mình.  
Nadab and Abihu died before Yahweh, when they offered strange fire before Yahweh, in the wilderness of Sinai, and they had no children; and Eleazar and Ithamar ministered in the priest`s office in the presence of Aaron their father.  
And Nadab dieth -- Abihu also -- before Jehovah, in their bringing near strange fire before Jehovah, in the wilderness of Sinai, and sons they had not; and Eleazar -- Ithamar also -- acteth as priest in the presence of Aaron their father.**
- 5 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**

- 6** **Hãy khiến chi phái Lê-vi lại gần, đặt trước thầy tế lễ A-rôn, để người Lê-vi phục sự**  
**Bring the tribe of Levi near, and set them before Aaron the priest, that they may minister to him.**  
**`Bring near the tribe of Levi, and thou hast caused it to stand before Aaron the priest, and they have served him,**
- 7** **Người Lê-vi sẽ giữ chức phận của người và chức phận của cả hội chúng về trước hội mạc mà làm những công việc của đền tạm.**  
**They shall keep his charge, and the charge of the whole congregation before the tent of meeting, to do the service of the tent.**  
**and kept his charge, and the charge of all the company before the tent of meeting, to do the service of the tabernacle;**
- 8** **Cũng phải coi sóc hết thầy đồ đạc của hội mạc và mọi vật chi dân Y-sơ-ra-ên giao cho đặt dùng làm công việc của đền tạm.**  
**They shall keep all the furniture of the tent of meeting, and the charge of the children of Israel, to do the service of the tent.**  
**and they have kept all the vessels of the tent of meeting, and the charge of the sons of Israel, to do the service of the tabernacle;**
- 9** **Vậy, người phải giao người Lê-vi cho A-rôn và cho các con trai người; vì đã lấy họ từ trong vòng dân Y-sơ-ra-ên mà ban trọn cho A-rôn rồi.**  
**You shall give the Levites to Aaron and to his sons: they are wholly given to him on the behalf of the children of Israel.**  
**and thou hast given the Levites to Aaron and to his sons; they are surely given to him out of the sons of Israel.**
- 10** **Vậy, người sẽ lập A-rôn và các con trai người, để làm chức tế lễ; người ngoại đến gần sẽ bị xử tử.**  
**You shall appoint Aaron and his sons, and they shall keep their priesthood: and the stranger who comes near shall be put to death.**  
**`And Aaron and his sons thou dost appoint, and they have kept their priesthood, and the stranger who cometh near is put to death.`**
- 11** **Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 12** **Này, từ giữa dân Y-sơ-ra-ên ta chọn lấy người Lê-vi thế cho hết thầy con đầu lòng của dân Y-sơ-ra-ên; vậy, người Lê-vi sẽ thuộc về ta.**  
**I, behold, I have taken the Levites from among the children of Israel instead of all the firstborn who opens the womb among the children of Israel; and the Levites shall be mine:**  
**`And I, lo, I have taken the Levites from the midst of the sons of Israel instead of every first-born opening a womb among the sons of Israel, and the Levites have been Mine;**

- 13** Vì hết thầy con đầu lòng đều thuộc về ta; ngày xưa khi ta hành hại các con đầu lòng trong xứ Ê-díp-tô, ta đã biệt riêng ra thánh cho ta hết thầy con đầu lòng trong Y-sơ-ra-ên, bất luận loài người hay thú vật; chúng nó đều sẽ thuộc về ta. Ta là Đức Giê-hô-va.  
for all the firstborn are mine; on the day that I struck all the firstborn in the land of Egypt I made holy to me all the firstborn in Israel, both man and animal; mine they shall be: I am Yahweh.  
for Mine [is] every first-born, in the day of My smiting every first-born in the land of Egypt I have sanctified to Myself every first-born in Israel, from man unto beast; Mine they are; I [am] Jehovah.`
- 14** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se tại trong đồng vắng Si-na-i mà rằng:  
Yahweh spoke to Moses in the wilderness of Sinai, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses in the wilderness of Sinai, saying,
- 15** Hãy kê sổ con cháu Lê-vi, tùy theo tông tộc và họ hàng chúng nó, kê hết thầy nam đinh từ một tháng sắp lên.  
Number the children of Levi by their fathers` houses, by their families: every male from a month old and upward shall you number them.  
`Number the sons of Levi by the house of their fathers, by their families; every male from a son of a month and upward thou dost number them.`
- 16** Môi-se bèn kê sổ người Lê-vi theo mạng của Đức Giê-hô-va, y như Ngài đã phán dặn người vậy.  
Moses numbered them according to the word of Yahweh, as he was commanded.  
And Moses numbereth them according to the command of Jehovah, as he hath been commanded.
- 17** Đây là các con trai của Lê-vi kể từng tên: Ghết-sôn, Kê-hát, và Mê-ra-ri.  
These were the sons of Levi by their names: Gershon, and Kohath, and Merari.  
And these are sons of Levi by their names: Gershon, and Kohath, and Merari.
- 18** Đây là tên của các con trai Ghết-sôn, tùy theo họ hàng mình: Líp-ni và Si-mê-y.  
These are the names of the sons of Gershon by their families: Libni and Shimei.  
And these [are] the names of the sons of Gershon by their families: Libni and Shimei.
- 19** Đây là các con trai của Kê-hát tùy theo họ hàng mình: Am-ram, Dít-sa, Hếp-rôn và U-xi-ên;  
The sons of Kohath by their families: Amram, and Izhar, Hebron, and Uzziel.  
And the sons of Kohath, by their families, [are] Amram and Izhar, Hebron and Uzziel.
- 20** và các con trai của Mê-ra-ri, tùy theo họ hàng mình, là: Mách-li và Mu-si. Đó là những họ hàng của người Lê-vi, tùy theo tông tộc của họ.  
The sons of Merari by their families: Mahli and Mushi. These are the families of the Levites according to their fathers` houses.  
And the sons of Merari by their families [are] Mahli and Mushi; these are the families of the Levites, by the house of their fathers.
- 21** Họ hàng Líp-ni và họ hàng Si-mê-y thuộc về Ghết-sôn. Đó là hai họ hàng của Ghết-sôn  
Of Gershon was the family of the Libnites, and the family of the Shimeites: these are the families of the Gershonites.  
Of Gershon [is] the family of the Libnite, and the family of the Shimite; these are the families of the Gershonite.

- 22 Những người trong họ Ghê-tôn được tu bộ, kể mọi nam đinh từ một tháng sắp lên, số là bảy ngàn năm trăm người.**  
**Those who were numbered of them, according to the number of all the males, from a month old and upward, even those who were numbered of them were seven thousand and five hundred.**  
**Their numbered ones, in number, every male from a son of a month and upward, their numbered ones [are] seven thousand and five hundred.**
- 23 Các họ hàng của Ghê-tôn đóng trại về phía tây, sau đền tạm.**  
**The families of the Gershonites shall encamp behind the tent westward.**  
**The families of the Gershonite, behind the tabernacle, do encamp westward.**
- 24 Quan trưởng của tông tộc Ghê-tôn là Ê-li -a-sáp, con trai của La-ên.**  
**The prince of the fathers` house of the Gershonites shall be Eliasaph the son of Lael.**  
**And the prince of a father`s house for the Gershonite [is] Eliasaph son of Lael.**
- 25 Chức phận của con cháu Ghê-tôn trong hội mạc là coi sóc mọi vật chi can đến đền tạm và Trại, tức là tấm bong của Trại và bức màn của cửa hội mạc,**  
**The charge of the sons of Gershon in the tent of meeting shall be the tent, and the Tent, the covering of it, and the screen for the door of the tent of meeting,**  
**And the charge of the sons of Gershon in the tent of meeting [is] the tabernacle, and the tent, its covering, and the vail at the opening of the tent of meeting,**
- 26 các bố vi của hành lang, và bức màn của cửa hành lang bao phủ chung quanh đền tạm và bàn thờ, cùng dây chạc về các việc của đền tạm.**  
**and the hangings of the court, and the screen for the door of the court, which is by the tent, and by the altar round about, and the cords of it for all the service of it.**  
**and the hangings of the court, and the vail at the opening of the court, which [is] by the tabernacle and by the altar round about, and its cords, to all its service.**
- 27 Họ hàng Am-ram, họ hàng Dít-sa, họ hàng Hếp-rôn và họ hàng U-xi-ên thuộc về Kê-hát. Đó là những họ hàng của Kê-hát.**  
**Of Kohath was the family of the Amramites, and the family of the Izharites, and the family of the Hebronites, and the family of the Uzzielites: these are the families of the**  
**And of Kohath [is] the family of the Amramite, and the family of the Izharite, and the family of the Hebronite, and the family of the Uzzielite; these are families of the Kohathite.**
- 28 Cứ kể mọi nam đinh từ một tháng sắp lên, số là tám ngàn sáu trăm người có chức phận săn sóc nơi thánh.**  
**According to the number of all the males, from a month old and upward, there were eight thousand and six hundred, keeping the charge of the sanctuary.**  
**In number, all the males, from a son of a month and upward, [are] eight thousand and six hundred, keeping the charge of the sanctuary.**
- 29 Các họ hàng của con cháu Kê-hát đóng trại bên hông đền tạm về phía nam.**  
**The families of the sons of Kohath shall encamp on the side of the tent southward.**  
**The families of the sons of Kohath encamp by the side of the tabernacle southward.**

- 30 Quan trưởng của tông tộc Kê-hát là Ê-li-sa-phan, con trai của U-xi-ên.  
The prince of the fathers` house of the families of the Kohathites shall be Elizaphan the son of Uzziel.  
And the prince of a father`s house for the families of the Kohathite [is] Elizaphan son of Uzziel.**
- 31 Người Kê-hát coi sóc hòm báng chứng, cái bàn, chân đèn, các bàn thờ, và những đồ đạc của nơi thánh để dùng về việc thờ phượng, luôn với bức màn và các vật chi can đến.  
Their charge shall be the ark, and the table, and the lamp stand, and the altars, and the vessels of the sanctuary with which they minister, and the screen, and all the service of it.  
And their charge [is] the ark, and the table, and the candlestick, and the altars, and the vessels of the sanctuary with which they serve, and the veil, and all its service.**
- 32 Tổng trưởng của người Lê-vi là Ê-lê -a-sa, con trai của thầy tế lễ A-rôn, được đặt lên quản trị những người coi sóc nơi thánh.  
Eleazar the son of Aaron the priest shall be prince of the princes of the Levites, [and have] the oversight of those who keep the charge of the sanctuary.  
And [to] the prince of the princes of the Levites, Eleazar son of Aaron the priest, [is] the oversight of the keepers of the charge of the sanctuary.**
- 33 Họ hàng Mách-li và họ hàng Mu-si thuộc về Mê-ra-ri. Đó là hai họ hàng của Mê-ra-ri vậy.  
Of Merari was the family of the Mahlites, and the family of the Mushites: these are the families of Merari.  
Of Merari [is] the family of the Mahlite, and the family of the Mushite; these [are] the families of Merari.**
- 34 Những người trong bọn Mê-ra-ri được tu bộ, kể mọi nam đinh từ một tháng sắp lên, số là sáu ngàn hai trăm người.  
Those who were numbered of them, according to the number of all the males, from a month old and upward, were six thousand and two hundred.  
And their numbered ones, in number, all the males from a son of a month and upward, [are] six thousand and two hundred.**
- 35 Quan trưởng của tông tộc Mê-ra-ri là Xu-ri-ên, con trai của A-bi-hai. Con cháu Mê-ra-ri đóng trại bên hông đền tạm về phía bắc,  
The prince of the fathers` house of the families of Merari was Zuriel the son of Abihail: they shall encamp on the side of the tent northward.  
And the prince of a father`s house for the families of Merari [is] Zuriel son of Abihail; by the side of the tabernacle they encamp northward.**
- 36 có phần coi sóc các tấm ván của đền tạm, cây xà ngang, trụ, lỗ trụ, những đồ đạc, và mọi việc thuộc về đó,  
The appointed charge of the sons of Merari shall be the boards of the tent, and the bars of it, and the pillars of it, and the sockets of it, and all the instruments of it, and all the service of it,  
And the oversight -- the charge of the sons of Merari -- [is] the boards of the tabernacle, and its bars, and its pillars, and its sockets, and all its vessels, and all its service,**
- 37 những trụ ở chung quanh hành lang và lỗ trụ, những nọc và dây chạc của trụ.  
and the pillars of the court round about, and their sockets, and their pins, and their cords.  
and the pillars of the court round about, and their sockets, and their pins, and their cords.**



- 38 Những người đóng trại trước đền tạm về phía đông, tức trước hội mạc về phía mặt trời mọc, là Môi-se, A-rôn và các con trai người, có chức phận săn sóc nơi thánh thể cho dân Y-sơ-ra-ên. Người ngoại đến gần sẽ bị xử tử.**  
**Those who encamp before the tent eastward, before the tent of meeting toward the sunrise, shall be Moses, and Aaron and his sons, keeping the charge of the sanctuary for the charge of the children of Israel; and the stranger who comes near shall be put to death. And those encamping before the tabernacle eastward, before the tent of meeting, at the east, [are] Moses and Aaron, and his sons, keeping the charge of the sanctuary for the charge of the sons of Israel, and the stranger who cometh near is put to death.**
- 39 Hết thầy người Lê-vi mà Môi-se và A-rôn vâng mạng Đức Giê-hô-va tu bộ, tùy theo họ hàng của họ, kể mọi nam đinh từ một tháng sắp lên, số là hai mươi hai ngàn người.**  
**All who were numbered of the Levites, whom Moses and Aaron numbered at the commandment of Yahweh, by their families, all the males from a month old and upward, were twenty-two thousand.**  
**All those numbered of the Levites whom Moses numbered -- Aaron also -- by the command of Jehovah, by their families, every male from a son of a month and upward, [are] two and twenty thousand.**
- 40 Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Hãy kê sổ hết thầy con trưởng nam của dân Y-sơ-ra-ên, từ một tháng sắp lên, và hãy dựng sổ tên chúng nó.**  
**Yahweh said to Moses, Number all the firstborn males of the children of Israel from a month old and upward, and take the number of their names.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Number every first-born male of the sons of Israel from a son of a month and upward, and take up the number of their names;**
- 41 Ta là Đức Giê-hô-va. Người phải chọn lấy cho ta người Lê-vi thế cho các con trưởng nam trong dân Y-sơ-ra-ên; cũng phải bắt súc vật của người Lê-vi thế cho mọi con súc vật đầu lòng của dân Y-sơ-ra-ên.**  
**You shall take the Levites for me (I am Yahweh) instead of all the firstborn among the children of Israel; and the cattle of the Levites instead of all the firstborn among the cattle of the children of Israel:**  
**and thou hast taken the Levites for Me (I [am] Jehovah), instead of every first-born among the sons of Israel, and the cattle of the Levites instead of every firstling among the cattle of the sons of Israel.`**
- 42 Vậy, Môi-se kê sổ các con trưởng nam của dân Y-sơ-ra-ên, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn người.**  
**and Moses numbered, as Yahweh commanded him, all the first-born among the children of Israel.**  
**And Moses numbereth, as Jehovah hath commanded him, all the first-born among the sons of Israel.**
- 43 Hết thầy những con trưởng nam kể từng tên, từ tuổi một tháng sắp lên, theo sự kê sổ họ, là hai mươi hai ngàn hai trăm bảy mươi ba người.**  
**All the firstborn males according to the number of names, from a month old and upward, of those who were numbered of them, were twenty-two thousand two hundred seventy-three. And all the first-born -- male -- by the number of names, from a son of a month and upward, of their numbered ones, are two and twenty thousand two hundred and seventy and three.**

- 44 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 45 Hãy chọn lấy những người Lê-vi thế cho hết thầy con trưởng nam của dân Y-sơ-ra-ên, và súc vật của người Lê-vi thế cho súc vật của dân Y-sơ-ra-ên; vậy, các người Lê-vi sẽ thuộc về ta. Ta là Đức Giê-hô-va.  
Take the Levites instead of all the firstborn among the children of Israel, and the cattle of the Levites instead of their cattle; and the Levites shall be mine: I am Yahweh.  
`Take the Levites instead of every first-born among the sons of Israel, and the cattle of the Levites instead of their cattle; and the Levites have been Mine; I [am] Jehovah.**
- 46 Còn về sự chuộc lại con trưởng nam của dân Y-sơ-ra-ên, kê số hơn số người Lê-vi hai trăm bảy mươi ba,  
For the redemption of the two hundred seventy-three of the firstborn of the children of Israel, that are over and above [the number of] the Levites,  
`And [from] those ransomed of the two hundred and seventy and three (who are more than the Levites) of the first-born of the sons of Israel,**
- 47 thì người phải thu mỗi người năm siéc-lơ, tùy theo siéc-lơ nơi thánh; một siéc-lơ là hai chục ghê-ra.  
you shall take five shekels apiece by the poll; after the shekel of the sanctuary shall you take them (the shekel is twenty gerahs):  
thou hast even taken five shekels a-piece by the poll -- by the shekel of the sanctuary thou takest; twenty gerahs the shekel [is];**
- 48 Người phải giao bạc cho A-rôn và các con trai người; ấy là bạc chuộc lại những con trưởng nam trỗi hơn.  
and you shall give the money, with which the odd number of them is redeemed, to Aaron and to his sons.  
and thou hast given the money to Aaron, and to his sons, whereby those over and above are ransomed.`**
- 49 Vậy, Mô-i-se thu bạc chuộc lại những con trưởng nam trỗi hơn số người Lê-vi đã chuộc  
Moses took the redemption-money from those who were over and above those who were redeemed by the Levites;  
And Moses taketh the ransom money from those over and above those ransomed by the Levites;**
- 50 Bạc mà người thu về những con trưởng nam của dân Y-sơ-ra-ên, cộng được một ngàn ba trăm sáu mươi lăm siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh.  
from the firstborn of the children of Israel took he the money, one thousand three hundred sixty-five [shekels], after the shekel of the sanctuary:  
from the first-born of the sons of Israel he hath taken the money, a thousand and three hundred and sixty and five -- by the shekel of the sanctuary;**

- 51** **Môi-se vâng mạng Đức Giê-hô-va, giao bạc chuộc lại cho A-rôn và các con trai người, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.**  
**and Moses gave the redemption-money to Aaron and to his sons, according to the word of Yahweh, as Yahweh commanded Moses.**  
**and Moses giveth the money of those ransomed to Aaron, and to his sons, according to the command of Jehovah, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 1** **Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se và A-rôn rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses and to Aaron, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, and unto Aaron, saying,**
- 2** **Trong người Lê-vi hãy dựng sổ các con cháu Kê-hát, tùy theo họ hàng và tông tộc của chúng nó,**  
**Take the sum of the sons of Kohath from among the sons of Levi, by their families, by their fathers` houses,**  
**`Take up the sum of the sons of Kohath from the midst of the sons of Levi, by their families, by the house of their fathers;**
- 3** **từ ba mươi tuổi sắp lên cho đến năm mươi, tức là hết thầy người nào có thể giúp công vào hội mạc.**  
**from thirty years old and upward even until fifty years old, all who enter on the service, to do the work in the tent of meeting.**  
**from a son of thirty years and upward, even till a son of fifty years, every one going in to the host, to do work in the tent of meeting.**
- 4** **Này sẽ là phần việc của con cháu Kê-hát tại trong hội mạc. Họ sẽ coi sóc nơi chí thánh.**  
**This is the service of the sons of Kohath in the tent of meeting, [about] the most holy things:**  
**`This [is] the service of the sons of Kohath in the tent of meeting, the holy of holies:**
- 5** **Khi nào dời trại quân đi, A-rôn và các con trai người sẽ đến gỡ bức màn mà bao lấy hòm bằng chứng;**  
**when the camp sets forward, Aaron shall go in, and his sons, and they shall take down the veil of the screen, and cover the ark of the testimony with it,**  
**that Aaron and his sons have come in, in the journeying of the camp, and have taken down the veil of the hanging, and have covered with it the ark of the testimony;**
- 6** **đoạn đắp lên một tấm phủ bằng da cá nược, trải trên một tấm nỉ toàn bằng màu điều xanh và xỏ đòn khiêng vào.**  
**and shall put thereon a covering of sealskin, and shall spread over it a cloth all of blue, and shall put in the poles of it.**  
**and have put on it a covering of badger skin, and have spread a garment completely of blue above, and have placed its staves.**

- 7 Cũng trải một tấm nỉ màu điều xanh trên cái bàn về bánh trần thiết; ở trên bàn thì sắp đĩa, chén, tô và chậu về những lễ quán; bánh hằng trần thiết cũng sẽ có ở trên nữa.  
On the table of show bread they shall spread a cloth of blue, and put thereon the dishes, and the spoons, and the bowls and the cups with which to pour out; and the continual bread shall be thereon:  
`And on the table of the presence they spread a garment of blue, and have put on it the dishes, and the spoons, and the bowls, and the cups of the libation, and the bread of continuity is on it,**
- 8 Rồi trải trên các vật đó một tấm nỉ màu đỏ sẫm, đắp một tấm phủ bằng da cá nược và xỏ đòn khiêng vào.  
and they shall spread on them a cloth of scarlet, and cover the same with a covering of sealskin, and shall put in the poles of it.  
and they have spread over them a garment of scarlet, and have covered it with a covering of badger skin, and have placed its staves,**
- 9 Cũng phải lấy một tấm nỉ màu điều xanh mà đậy chân đèn thấp, các thếp đèn, kéo hút tim, đồ đựng tro, và các bình dầu mà người ta dùng về chân đèn.  
They shall take a cloth of blue, and cover the lampstand of the light, and its lamps, and its snuffers, and its snuff dishes, and all the oil vessels of it, with which they minister to it: and have taken a garment of blue, and have covered the candlestick of the lamp, and its lights, and its snuffers, and its snuff-dishes, and all its oil vessels wherewith they minister to it;**
- 10 Rồi để chân đèn và hết thảy đồ phụ tùng trong một tấm phủ bằng da cá nược, để lên trên cái sè.  
and they shall put it and all the vessels of it within a covering of sealskin, and shall put it on the frame.  
and they have put it and all its vessels unto a covering of badger skin, and have put [it] on the bar.**
- 11 Họ phải trải trên bàn thờ bằng vàng một tấm nỉ màu điều xanh và đắp một tấm phủ bằng da cá nược, rồi xỏ đòn khiêng vào.  
On the golden altar they shall spread a cloth of blue, and cover it with a covering of sealskin, and shall put in the poles of it:  
`And on the golden altar they spread a garment of blue, and have covered it with a covering of badger skin, and have placed its staves;**
- 12 Lại, cũng phải lấy hết thảy đồ đạc dùng về công việc nơi thánh, để trong một tấm nỉ màu điều xanh, rồi đắp một tấm phủ bằng da cá nược và để lên trên cái sè.  
and they shall take all the vessels of ministry, with which they minister in the sanctuary, and put them in a cloth of blue, and cover them with a covering of sealskin, and shall put them on the frame.  
and have taken all the vessels of ministry wherewith they minister in the sanctuary, and have put [them] unto a garment of blue, and have covered them with a covering of badger skin, and have put [them] on the bar,**
- 13 Phải hốt tro của bàn thờ, trải ở trên một tấm nỉ màu đỏ điều,  
They shall take away the ashes from the altar, and spread a purple cloth thereon: and have removed the ashes of the altar, and have spread over it a garment of purple;**

- 14** để lên trên hết thảy đồ đạc dùng về công việc của bàn thờ, tức là những lư hương, nĩa, vá, chén, cùng những đồ phụ tùng của bàn thờ. Rồi đắp trên bàn thờ một tấm phủ bằng da cá nược và xỏ đòn khiêng vào.  
and they shall put on it all the vessels of it, with which they minister about it, the fire pans, the flesh-hooks, and the shovels, and the basins, all the vessels of the altar; and they shall spread on it a covering of sealskin, and put in the poles of it.  
and have put on it all its vessels wherewith they minister about it, the censers, the hooks, and the shovels, and the bowls, all the vessels of the altar, and have spread on it a covering of badger skin, and have placed its staves:
- 15** Sau khi A-rôn và các con trai người đã đầy-điếm nơi thánh và các đồ đạc thánh xong, khi dời trại quân đi, thì các con cháu Kê-hát phải đến đặng khiêng các đồ đạc đó; họ chẳng nên đụng vào những vật thánh, e phải chết chăng. Trong hội mạc, ấy là đồ mà các con cháu Kê-hát phải khiêng đi.  
When Aaron and his sons have made an end of covering the sanctuary, and all the furniture of the sanctuary, as the camp is set forward; after that, the sons of Kohath shall come to bear it: but they shall not touch the sanctuary, lest they die. These things are the burden of the sons of Kohath in the tent of meeting.  
`And Aaron hath finished -- his sons also -- covering the sanctuary, and all the vessels of the sanctuary, in the journeying of the camp, and afterwards do the sons of Kohath come in to bear [it], and they do not come unto the holy thing, that they have died; these [things are] the burden of the sons of Kohath in the tent of meeting.
- 16** Ê-lê -a-sa, con trai thầy tế lễ A-rôn, sẽ coi về dầu thắp đèn, hương-liệu, của lễ chay hàng hiến, dầu xúc, cả đèn tạm, và hết thảy vật chi ở trong nơi thánh với đồ phụ tùng của  
The charge of Eleazar the son of Aaron the priest shall be the oil for the light, and the sweet incense, and the continual meal-offering, and the anointing oil, the charge of all the tent, and of all that therein is, the sanctuary, and the furniture of it.  
`And the oversight of Eleazar, son of Aaron the priest, [is] the oil of the lamp, and the spice-perfume, and the present of continuity, and the anointing oil, the oversight of all the tabernacle, and of all that [is] in it, in the sanctuary, and in its vessels.`
- 17** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se và A-rôn rằng:  
Yahweh spoke to Moses and to Aaron, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses and unto Aaron, saying,
- 18** Hãy làm thế nào cho tông tộc Kê-hát chớ bị truất khỏi chi phái Lê-vi,  
Don't cut off the tribe of the families of the Kohathites from among the Levites;  
`Ye do not cut off the tribe of the families of the Kohathite from the midst of the Levites;
- 19** và hãy làm điều này cho chúng nó, để khi đến gần nơi chí thánh, chúng nó được sống, chẳng phải chết: A-rôn và các con trai người phải đến cất công việc cho mỗi người, và đồ chi họ phải khiêng đi.  
but thus do to them, that they may live, and not die, when they approach to the most holy things: Aaron and his sons shall go in, and appoint them everyone to his service and to his burden;  
but thus do to them, and they have lived, and do not die in their drawing nigh the holy of holies: -- Aaron and his sons go in, and have set them, each man to his service, and unto his burden,

- 20** **Dẫu một lát, chúng nó chớ nên vào đặng xem những vật thánh, e phải chết chẵng.**  
**but they shall not go in to see the sanctuary even for a moment, lest they die.**  
**and they go not in to see when the holy thing is swallowed, that they have died.`**
- 21** **Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 22** **Cũng hãy dựng sổ các con cháu Ghê-tôn, tùy theo tông tộc và họ hàng họ.**  
**Take the sum of the sons of Gershon also, by their fathers` houses, by their families;**  
**`Take up the sum of the sons of Gershon also by the house of their fathers, by their families;**
- 23** **Từ ba mươi tuổi sắp lên cho đến năm mươi, người khá kê sổ hết thảy những người nào có thể làm công việc trong hội mạc.**  
**from thirty years old and upward until fifty years old shall you number them; all who enter in to wait on the service, to do the work in the tent of meeting.**  
**from a son of thirty years and upward, till a son of fifty years thou dost number them, every one who is going in to serve the host, to do the service in the tent of meeting.**
- 24** **Này là chức việc của các họ hàng Ghê-tôn, hoặc phải làm hoặc phải khiêng đỡ:**  
**This is the service of the families of the Gershonites, in serving and in bearing burdens:**  
**`This [is] the service of the families of the Gershonite, to serve -- and for burden,**
- 25** **họ sẽ mang những tấm màn của đền tạm và hội mạc, tấm bong của hội mạc, tấm lá-phủ bằng da cá nược ở trên, và bức màn của cửa hội mạc;**  
**they shall bear the curtains of the tent, and the tent of meeting, its covering, and the covering of sealskin that is above on it, and the screen for the door of the tent of meeting, and they have borne the curtains of the tabernacle, and the tent of meeting, its covering, and the covering of the badger [skin] which [is] on it above, and the vail at the opening of the tent of meeting,**
- 26** **các bố vi của hành lang ở chung quanh đền tạm và bàn thờ, bức màn của cửa hành lang, những dây chạc, và hết thảy đồ dùng về các vật đó, cùng làm các công việc về những**  
**and the hangings of the court, and the screen for the door of the gate of the court, which is by the tent and by the altar round about, and their cords, and all the instruments of their service, and whatever shall be done with them: therein shall they serve.**  
**and the hangings of the court, and the vail at the opening of the gate of the court which [is] by the tabernacle, and by the altar round about, and their cords, and all the vessels of their service, and all that is made for them -- and they have served.**
- 27** **Hết thảy công việc của con cháu Ghê-tôn, món chi họ phải khiêng đi, và việc chi họ phải làm điều sẽ theo lệnh A-rôn và các con trai người chỉ biểu; người phải giao cho họ coi sóc mọi món chi phải khiêng đi.**  
**At the commandment of Aaron and his sons shall be all the service of the sons of the Gershonites, in all their burden, and in all their service; and you shall appoint to them in charge all their burden.**  
**`By the command of Aaron and his sons is all the service of the sons of the Gershonite in all their burden, and in all their service; and ye have laid a charge on them concerning the charge of all their burden.**

- 28 Trong hội mạc, ấy là công việc của các họ hàng con cháu Ghê-sôn. Họ sẽ giữ chức phận mình dưới quyền cai trị của Y-tha-ma, con trai thầy tế lễ A-rôn.  
This is the service of the families of the sons of the Gershonites in the tent of meeting: and their charge shall be under the hand of Ithamar the son of Aaron the priest.  
This [is] the service of the families of the sons of the Gershonite in the tent of meeting; and their charge [is] under the hand of Ithamar son of Aaron the priest.**
- 29 Người phải kê số con cháu Mê-ra-ri, tùy theo họ hàng và tông tộc của họ,  
As for the sons of Merari, you shall number them by their families, by their fathers` houses;  
`The sons of Merari, by their families, by the house of their fathers, thou dost number them;**
- 30 từ ba mươi tuổi sắp lên cho đến năm mươi, tức là hết thầy người nào có thể giúp công vào hội mạc.  
from thirty years old and upward even to fifty years old shall you number them, everyone who enters on the service, to do the work of the tent of meeting.  
from a son of thirty years and upward even unto a son of fifty years thou dost number them, every one who is going in to the host, to do the service of the tent of meeting.**
- 31 Về các công việc của con cháu Mê-ra-ri trong hội mạc, này là vật họ phải coi sóc và khiêng đi: những tấm ván của đền tạm, các xà ngang, trụ, lỗ trụ,  
This is the charge of their burden, according to all their service in the tent of meeting: the boards of the tent, and the bars of it, and the pillars of it, and the sockets of it,  
`And this [is] the charge of their burden, of all their service in the tent of meeting; the boards of the tabernacle, and its bars, and its pillars, and its sockets,**
- 32 các trụ chung quanh hành lang và lỗ trụ, nọc, dây chạc, cùng hết thầy đồ đạc và các vật chi dùng về việc đó; các người sẽ kê số từng tên những vật chi họ phải coi sóc và  
and the pillars of the court round about, and their sockets, and their pins, and their cords, with all their instruments, and with all their service: and by name you shall appoint the instruments of the charge of their burden.  
and the pillars of the court round about, and their sockets, and their pins, and their cords, of all their vessels, and of all their service; and by name ye do number the vessels of the charge of their burden.**
- 33 Đó là hết thầy việc của các họ hàng Mê-ra-ri, về những công việc trong hội mạc mà họ phải làm ở dưới quyền cai trị của Y-tha-ma, con trai thầy tế lễ A-rôn.  
This is the service of the families of the sons of Merari, according to all their service, in the tent of meeting, under the hand of Ithamar the son of Aaron the priest.  
`This [is] the service of the families of the sons of Merari, for all their service, in the tent of meeting, by the hand of Ithamar son of Aaron the priest.`**
- 34 Vậy, Môi-se, A-rôn và những hội trưởng kê số con cháu Kê-hát, tùy theo họ hàng và tông tộc của họ,  
Moses and Aaron and the princes of the congregation numbered the sons of the Kohathites by their families, and by their fathers` houses,  
And Moses numbereth -- Aaron also, and the princes of the company -- the sons of the Kohathite, by their families, and by the house of their fathers,**

- 35 từ ba mươi tuổi sắp lên cho đến năm mươi, tức là hết thầy người nào có thể giúp công trong hội mạc;  
from thirty years old and upward even to fifty years old, everyone who entered on the service, for work in the tent of meeting:  
from a son of thirty years and upward even unto a son of fifty years, every one who is going in to the host, for service in the tent of meeting,**
- 36 và những người mà người ta kê số, tùy theo họ hàng mình, cộng được hai ngàn bảy trăm năm mươi.  
and those who were numbered of them by their families were two thousand seven hundred fifty.  
and their numbered ones, by their families, are two thousand seven hundred and fifty.**
- 37 Đó là những người của các họ hàng Kê-hát đã bị kê số, tức là hết thầy người hầu việc trong hội mạc mà Môi-se và A-rôn kê số, y theo mạng của Đức Giê-hô-va đã cậy Môi-se  
These are those who were numbered of the families of the Kohathites, all who did serve in the tent of meeting, whom Moses and Aaron numbered according to the commandment of Yahweh by Moses.  
These [are] those numbered of the families of the Kohathite, every one who is serving in the tent of meeting, whom Moses and Aaron numbered, by the command of Jehovah, by the hand of Moses.**
- 38 Còn con cháu của Ghết-sôn đã bị kê số, tùy theo họ hàng và tông tộc của họ,  
Those who were numbered of the sons of Gershon, their families, and by their fathers' houses,  
And those numbered of the sons of Gershon, by their families, and by the house of their fathers,**
- 39 từ ba mươi tuổi sắp lên cho đến năm mươi, tức là hết thầy người có thể giúp công trong hội mạc,  
from thirty years old and upward even to fifty years old, everyone who entered on the service, for work in the tent of meeting,  
from a son of thirty years and upward even unto a son of fifty years, every one who is going in to the host, for service in the tent of meeting,**
- 40 cộng được hai ngàn sáu trăm ba mươi.  
even those who were numbered of them, by their families, by their fathers' houses, were two thousand six hundred thirty.  
even their numbered ones, by their families, by the house of their fathers, are two thousand and six hundred and thirty.**
- 41 Đó là những người về các họ hàng con cháu Ghết-sôn đã bị kê số, tức là mọi người hầu việc trong hội mạc mà Môi-se và A-rôn tu bộ y theo mạng của Đức Giê-hô-va.  
These are those who were numbered of the families of the sons of Gershon, all who did serve in the tent of meeting, whom Moses and Aaron numbered according to the commandment of Yahweh.  
These [are] those numbered of the families of the sons of Gershon, every one who is serving in the tent of meeting, whom Moses and Aaron numbered by the command of Jehovah.**



- 42** Còn những người về họ hàng con cháu Mê-ra-ri đã bị kê số, tùy theo họ hàng và tông tộc của họ,  
Those who were numbered of the families of the sons of Merari, by their families, by their fathers` houses,  
And those numbered of the families of the sons of Merari, by their families, by the house of their fathers,
- 43** từ ba mươi tuổi sắp lên cho đến năm mươi, tức là mọi người có thể giúp công trong hội  
from thirty years old and upward even to fifty years old, everyone who entered on the service, for work in the tent of meeting,  
from a son of thirty years and upward even unto a son of fifty years, every one who is going in to the host, for service in the tent of meeting,
- 44** cộng được ba ngàn hai trăm.  
even those who were numbered of them by their families, were three thousand and two hundred.  
even their numbered ones, by their families, are three thousand and two hundred.
- 45** Đó là những người về các họ hàng con cháu Mê-ra-ri đã bị kê số. Môi-se và A-rôn lấy bộ dân, y theo mạng của Đức Giê-hô-va đã cậy Môi-se truyền dạy.  
These are those who were numbered of the families of the sons of Merari, whom Moses and Aaron numbered according to the commandment of Yahweh by Moses.  
These [are] those numbered of the families of the sons of Merari, whom Moses and Aaron numbered, by the command of Jehovah, by the hand of Moses.
- 46** Hết thầy những kẻ trong người Lê-vi mà Môi-se, A-rôn, và các quan trưởng Y-sơ-ra-ên tu bộ, tùy theo họ hàng và tông tộc của họ,  
All those who were numbered of the Levites, whom Moses and Aaron and the princes of Israel numbered, by their families, and by their fathers` houses,  
All those numbered, whom Moses numbered -- Aaron also, and the princes of Israel -- of the Levites, by their families, and by the house of their fathers,
- 47** từ ba mươi tuổi sắp lên cho đến năm mươi, tức là mọi người đến đặng hầu việc và khiêng đồ trong hội mạc,  
from thirty years old and upward even to fifty years old, everyone who entered in to do the work of service, and the work of bearing burdens in the tent of meeting,  
from a son of thirty years and upward even unto a son of fifty years, every one who is going in to do the work of the service, even the service of burden in the tent of meeting,
- 48** cộng được tám ngàn năm trăm tám mươi.  
even those who were numbered of them, were eight thousand five hundred eighty.  
even their numbered ones are eight thousand and five hundred and eighty;

**49 Người ta tu bộ người Lê-vi tùy theo mạng của Đức Giê-hô-va đã cậy Môi-se truyền dạy, cắt phần cho mỗi người việc mình phải làm, và vật chi mình phải khiêng đi; người ta tu bộ dân tùy theo lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se vậy.**

**According to the commandment of Yahweh they were numbered by Moses, everyone according to his service, and according to his burden: thus were they numbered of him, as Yahweh commanded Moses.**

**by the command of Jehovah hath [one] numbered them, by the hand of Moses, each man by his service, and by his burden, with his numbered ones, as Jehovah hath commanded Moses.**

**1 Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:**

**Yahweh spoke to Moses, saying,**

**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**

**2 Hãy biểu dân Y-sơ-ra-ên đuổi ra ngoài trại quân hết thầy người phong, người có bệnh bạch trược, và người vì có đụng đến một xác chết nào đã bị ô uế.**

**Command the children of Israel, that they put out of the camp every leper, and everyone who has an issue, and whoever is unclean by the dead:**

**Command the sons of Israel, and they send out of the camp every leper, and every one with an issue, and every one defiled by a body;**

**3 Bất luận nam hay nữ, các người phải đuổi họ ra ngoài trại quân, hầu cho họ không làm cho trại quân bị ô uế, là nơi ta ngụ ở trong.**

**both male and female shall you put out, outside of the camp shall you put them; that they not defile their camp, in the midst whereof I dwell.**

**from male unto female ye do send out; unto the outside of the camp ye do send them; and they defile not their camps in the midst of which I do tabernacle.**

**4 Dân Y-sơ-ra-ên bèn làm như vậy, đuổi họ ra khỏi trại quân, y như Đức Giê-hô-va đã truyền lệnh cho Môi-se vậy.**

**The children of Israel did so, and put them out outside of the camp; as Yahweh spoke to Moses, so did the children of Israel.**

**And the sons of Israel do so, and they send them out unto the outside of the camp; as Jehovah hath spoken unto Moses so have the sons of Israel done.**

**5 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:**

**Yahweh spoke to Moses, saying,**

**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**

**6 Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên như vậy: Khi một người nam hay nữ phạm một trong những tội người ta thường phạm, cho đến can phạm cùng Đức Giê-hô-va, và vì có đó phải mắc**  
**Speak to the children of Israel, When a man or woman shall commit any sin that men commit, so as to trespass against Yahweh, and that soul shall be guilty;**

**Speak unto the sons of Israel, Man or woman, when they do any of the sins of man, by committing a trespass against Jehovah, and that person [is] guilty,**

- 7** thì người ấy phải xưng tội mình đã phạm ra, và trả tang vật lại đủ, và thêm một phần năm giá vật mà giao cho người mình đã mắc tội cùng.  
**then he shall confess his sin which he has done: and he shall make restitution for his guilt in full, and add to it the fifth part of it, and give it to him in respect of whom he has been guilty.**  
**and they have confessed their sin which they have done, then he hath restored his guilt in its principal, and its fifth is adding to it, and hath given [it] to him in reference to whom he hath been guilty.**
- 8** Nếu người này không còn, và không bà con nào để lãnh tang vật đó lại, thì vật ấy sẽ về Đức Giê-hô-va, tức là về thầy tế lễ, ngoại trừ con chiên đực về lễ chuộc tội mà thầy tế lễ sẽ dùng dâng chuộc tội cho người mắc tội đó.  
**But if the man have no kinsman to whom restitution may be made for the guilt, the restitution for guilt which is made to Yahweh shall be the priest`s; besides the ram of the atonement, whereby atonement shall be made for him.**  
**`And if the man have no redeemer to restore the guilt to, the guilt which is restored [is] Jehovah`s, the priest`s, apart from the ram of the atonements, whereby he maketh atonement for him.**
- 9** Phạm lễ vật chi biệt riêng ra thánh mà dân Y-sơ-ra-ên dâng cho thầy tế lễ, đều sẽ thuộc về người.  
**Every heave-offering of all the holy things of the children of Israel, which they present to the priest, shall be his.**  
**`And every heave-offering of all the holy things of the sons of Israel, which they bring near to the priest, becometh his;**
- 10** Những vật biệt riêng ra thánh mà mỗi người dâng sẽ thuộc về người; vật chi mỗi người ban cho thầy tế lễ, chắc sẽ thuộc về người vậy.  
**Every man`s holy things shall be his: whatever any man gives the priest, it shall be his. and any man`s hallowed things become his; that which any man giveth to the priest becometh his.`**
- 11** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 12** Hãy nói cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Nếu một người đàn bà lổi đạo và phạm tội bất chánh cùng chồng,  
**Speak to the children of Israel, and tell them, If any man`s wife go aside, and commit a trespass against him,**  
**`Speak unto the sons of Israel, and thou hast said unto them, When any man`s wife turneth aside, and hath committed against him a trespass,**
- 13** nếu có một người nam gian dâm cùng nàng mà việc nhem khuất mắt chồng; nếu nàng bị ô uế kín nhiệm, không có chứng cứ đối cùng nàng, và nàng không bị bắt tại trận;  
**and a man lie with her carnally, and it be hid from the eyes of her husband, and be kept close, and she is defiled, and there be no witness against her, and she isn`t taken in the act;**  
**and a man hath lain with her [with] the seed of copulation, and it hath been hid from the eyes of her husband, and concealed, and she hath been defiled, and there is no witness against her, and she hath not been caught,**

- 14** nếu tánh ghen phát nơi người chồng ghen vợ mình, hoặc đã thật bị ô ướ, hoặc không có bị ô ướ,  
**and the spirit of jealousy come on him, and he be jealous of his wife, and she be defiled: or if the spirit of jealousy comes on him, and he is jealous of his wife, and she isn't and a spirit of jealousy hath passed over him, and he hath been jealous of his wife, and she hath been defiled; -- or, a spirit of jealousy hath passed over him, and he hath been jealous of his wife, and she hath not been defiled --**
- 15** thì người này phải dẫn vợ mình đến trước mặt thầy tế lễ, và vì nàng đem theo một phần mười ê-pha bột mạch nha dùng làm của tế lễ. Người chớ nên chế dầu vào, và cũng chẳng nên bỏ nhũ hương lên trên, vì là một của lễ chay về sự ghen tương, một của lễ chay kỷ niệm đặng nhắc tội gian ác.  
**then shall the man bring his wife to the priest, and shall bring her offering for her, the tenth part of an ephah of barley meal; he shall pour no oil on it, nor put frankincense thereon; for it is a meal-offering of jealousy, a meal-offering of memorial, bringing iniquity to memory.**  
**`Then hath the man brought in his wife unto the priest, and he hath brought in her offering for her, a tenth of the ephah of barley meal, he doth not pour on it oil, nor doth he put on it frankincense, for it [is] a present of jealousy, a present of memorial, causing remembrance of iniquity.**
- 16** Thầy tế lễ sẽ biểu người nữ đến gần, đứng trước mặt Đức Giê-hô-va.  
**The priest shall bring her near, and set her before Yahweh:**  
**`And the priest hath brought her near, and hath caused her to stand before Jehovah,**
- 17** Kế đó thầy tế lễ lấy nước thánh đổ vào chậu đất, hốt bụi ở trên đất của đền tạm mà bỏ trong nước.  
**and the priest shall take holy water in an earthen vessel; and of the dust that is on the floor of the tent the priest shall take, and put it into the water.**  
**and the priest hath taken holy water in an earthen vessel, and of the dust which is on the floor of the tabernacle doth the priest take, and hath put [it] into the water,**
- 18** Đoạn, thầy tế lễ phải biểu người nữ đứng trước mặt Đức Giê-hô-va, lột trần đầu nàng, để của lễ kỷ niệm trên lòng bàn tay nàng, nghĩa là của lễ chay về sự ghen tương; và thầy tế lễ phải có nước đắng giáng rửa sả trong tay mình.  
**The priest shall set the woman before Yahweh, and let the hair of the woman's head go loose, and put the meal-offering of memorial in her hands, which is the meal-offering of jealousy: and the priest shall have in his hand the water of bitterness that causes the curse.**  
**and the priest hath caused the woman to stand before Jehovah, and hath uncovered the woman's head, and hath given into her hands the present of the memorial, it [is] a present of jealousy, and in the hand of the priest are the bitter waters which cause the curse.**

- 19** **Thầy tế lễ phải bắt người nữ thề, và nói cùng nàng rằng: Nếu chẳng một người nam nào nằm cùng người, và nếu đương dưới quyền chồng người không có lỗi đạo và không bị ô uế, thì chẳng phải mắc một điều hại nào của nước đắng giáng rửa sả này.**  
**The priest shall cause her to swear, and shall tell the woman, If no man has lain with you, and if you haven't gone aside to uncleanness, being under your husband, be you free from this water of bitterness that causes the curse.**  
**And the priest hath caused her to swear, and hath said unto the woman, If no man hath lain with thee, and if thou hast not turned aside [to] uncleanness under thy husband, be free from these bitter waters which cause the curse;**
- 20** **Còn nếu đương dưới quyền chồng, mà người lỗi đạo; nếu người bị ô uế, và nếu một người nào khác hơn chồng đã nằm cùng người**  
**But if you have gone aside, being under your husband, and if you be defiled, and some man have lain with you besides your husband:**  
**and thou, if thou hast turned aside under thy husband, and if thou hast been defiled, and any man doth give his copulation to thee besides thy husband --**
- 21** **bấy giờ thầy tế lễ phải bắt người nữ lấy một lời thề trừ ẻo mà thề, và nói cùng nàng rằng: Cầu Đức Giê-hô-va khiến cho người trở nên một mầm rửa sả và trừ ẻo giữa vòng dân sự người, làm cho người ốm lòi hông và phình bụng lên;**  
**then the priest shall cause the woman to swear with the oath of cursing, and the priest shall tell the woman, Yahweh make you a curse and an oath among your people, when Yahweh does make your thigh to fall away, and your body to swell;**  
**(then the priest hath caused the woman to swear with an oath of execration, and the priest hath said to the woman) -- Jehovah doth give thee for an execration, and for a curse, in the midst of thy people, in Jehovah's giving thy thigh to fall, and thy belly to swell,**
- 22** **nước đắng giáng rửa sả này khá chun vào ruột gan làm cho bụng người phình lên và ốm lòi hông. Người nữ sẽ nói rằng: A-men, a-men!**  
**and this water that causes the curse shall go into your bowels, and make your body to swell, and your thigh to fall away. The woman shall say, Amen, Amen.**  
**and these waters which cause the curse have gone into thy bowels, to cause the belly to swell, and the thigh to fall; and the woman hath said, Amen, Amen.**
- 23** **Kế đó, thầy tế lễ phải viết các lời trừ ẻo này trong một cuốn sách, rồi lấy nước đắng bôi**  
**The priest shall write these curses in a book, and he shall blot them out into the water of bitterness:**  
**And the priest hath written these execrations in a book, and hath blotted [them] out with the bitter waters,**
- 24** **Thầy tế lễ sẽ biểu người nữ uống nước đắng giáng rửa sả, nước đắng giáng rửa sả sẽ vào trong mình nàng đắng làm cay đắng cho nàng.**  
**and he shall make the woman drink the water of bitterness that causes the curse; and the water that causes the curse shall enter into her [and become] bitter.**  
**and hath caused the woman to drink the bitter waters which cause the curse, and the waters which cause the curse have entered into her for bitter things.**

- 25** Đoạn, thầy tế lễ sẽ lấy khỏi tay người nữ của lễ chay về sự ghen tương, đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va và dâng lên trên bàn thờ.  
The priest shall take the meal-offering of jealousy out of the woman`s hand, and shall wave the meal-offering before Yahweh, and bring it to the altar:  
`And the priest hath taken out of the hand of the woman the present of jealousy, and hath waved the present before Jehovah, and hath brought it near unto the altar;
- 26** Rồi lấy một nắm của lễ chay kỷ niệm và xông trên bàn thờ; kế biểu người nữ uống nước and the priest shall take a handful of the meal-offering, as the memorial of it, and burn it on the altar, and afterward shall make the woman drink the water.  
and the priest hath taken a handful of the present, its memorial, and hath made perfume on the altar, and afterwards doth cause the woman to drink the water:
- 27** Và, khi nào thầy tế lễ biểu người uống nước đắng rồi, nếu quả người có bị ô uế phạm tội bất chánh cùng chồng mình, thì nước đắng giáng rửa sả sẽ vào mình làm cay đắng cho nàng, bụng nàng sẽ phình lên, hông nàng óm lòi, và người nữ này sẽ làm một mả rửa sả giữa vòng dân sự mình.  
When he has made her drink the water, then it shall happen, if she be defiled, and have committed a trespass against her husband, that the water that causes the curse shall enter into her [and become] bitter, and her body shall swell, and her thigh shall fall away: and the woman shall be a curse among her people.  
yea, he hath caused her to drink the water, and it hath come to pass, if she hath been defiled, and doth commit a trespass against her husband, that the waters which cause the curse have gone into her for bitter things, and her belly hath swelled, and her thigh hath fallen, and the woman hath become an execration in the midst of her people.
- 28** Còn nếu người nữ không bị ô uế, vẫn thanh sạch, thì nàng sẽ chẳng bị một điều hại nào, và sẽ sanh con.  
If the woman isn`t defiled, but be clean; then she shall be free, and shall conceive seed.  
`And if the woman hath not been defiled, and is clean, then she hath been acquitted, and hath been sown [with] seed.
- 29** Đó là luật lệ về sự ghen tương khi một người đàn bà, ở dưới quyền chồng mình, lỗi đạo và bị ô uế;  
This is the law of jealousy, when a wife, being under her husband, goes aside, and is defiled;  
`This [is] the law of jealousies, when a wife turneth aside under her husband, and hath been defiled,
- 30** hoặc khi nào tánh ghen phát sanh nơi người chồng mà ghen vợ mình: người phải đem vợ đến trước mặt Đức Giê-hô-va, và thầy tế lễ sẽ làm cho nàng hết thảy điều chi luật lệ này truyền dạy.  
or when the spirit of jealousy comes on a man, and he is jealous of his wife; then shall he set the woman before Yahweh, and the priest shall execute on her all this law.  
or when a spirit of jealousy passeth over a man, and he hath been jealous of his wife, then he hath caused the woman to stand before Jehovah, and the priest hath done to her all this law,
- 31** Người chồng sẽ vô tội, còn người đàn bà đó sẽ mang lấy tội mình.  
The man shall be free from iniquity, and that woman shall bear her iniquity.  
and the man hath been acquitted from iniquity, and that woman doth bear her iniquity.`

- 1 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 2 Hãy nói cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Bất luận người nam hay nữ, khi hứa nguyện Na-xi-rê  
đặng biệt mình riêng ra cho Đức Giê-hô-va,  
Speak to the children of Israel, and tell them, When either man or woman shall make a  
special vow, the vow of a Nazirite, to separate himself to Yahweh,  
`Speak unto the sons of Israel, and thou hast said unto them, When a man or woman doeth  
singularly, by vowing a vow of a Nazarite, to be separate to Jehovah;**
- 3 thì phải kiêng cữ rượu và vật uống say; chẳng nên uống hoặc giấm rượu, hoặc giấm của  
vật uống say; lại cũng chẳng nên uống một thứ nước nào bằng trái nho, hay là ăn nho  
tươi, hoặc nho khô.  
he shall separate himself from wine and strong drink; he shall drink no vinegar of wine, or  
vinegar of strong drink, neither shall he drink any juice of grapes, nor eat fresh grapes or  
dried.  
from wine and strong drink he doth keep separate; vinegar of wine, and vinegar of strong  
drink he doth not drink, and any juice of grapes he doth not drink, and grapes moist or dry  
he doth not eat;**
- 4 Trọn trong lúc người biệt mình riêng ra, chớ ăn món chi của nho sanh sản hết, từ hạt đến  
All the days of his separation shall he eat nothing that is made of the grape-vine, from the  
kernels even to the husk.  
all days of his separation, of anything which is made of the wine-vine, from kernels even  
unto husk, he doth not eat.**
- 5 Trọn trong lúc hứa nguyện Na-xi-rê mình, chớ nên dùng dao cạo đầu; người sẽ nên thánh,  
và phải để tóc mọc cho đến chừng nào kỳ biệt mình riêng ra cho Đức Giê-hô-va đã được  
All the days of his vow of separation there shall no razor come on his head: until the days  
be fulfilled, in which he separates himself to Yahweh, he shall be holy; he shall let the  
locks of the hair of his head grow long.  
`All days of the vow of his separation a razor doth not pass over his head; till the fulness  
of the days which he doth separate to Jehovah he is holy; grown up hath the upper part of  
the hair of his head.**
- 6 Trọn trong lúc người biệt mình riêng ra cho Đức Giê-hô-va chớ đến gần người chết.  
All the days that he separates himself to Yahweh he shall not come near to a dead body.  
`All days of his keeping separate to Jehovah, near a dead person he doth not go;**
- 7 Người chớ vì cha hoặc vì mẹ, vì anh hoặc vì chị đã chết, mà làm cho mình bị ô uế, vì  
dấu chỉ sự biệt riêng ra cho Đức Chúa Trời vẫn ở trên đầu người.  
He shall not make himself unclean for his father, or for his mother, for his brother, or for  
his sister, when they die; because his separation to God is on his head.  
for his father, or for his mother, for his brother, or for his sister -- he is not unclean for them  
at their death, for the separation of his God [is] on his head;**
- 8 Trọn trong lúc hứa nguyện Na-xi-rê, người được biệt ra thánh cho Đức Giê-hô-va.  
All the days of his separation he is holy to Yahweh.  
all days of his separation he [is] holy to Jehovah.**

- 9** Nếu ai chết thình lình gần bên người, làm cho ô uế đầu mình đã biệt riêng ra thánh, thì phải cạo đầu mình trong ngày được sạch, tức là ngày thứ bảy;  
If any man die very suddenly beside him, and he defile the head of his separation; then he shall shave his head in the day of his cleansing, on the seventh day shall he shave it.  
`And when the dead dieth beside him in an instant, suddenly, and he hath defiled the head of his separation, then he hath shaved his head in the day of his cleansing; on the seventh day he doth shave it,
- 10** qua ngày thứ tám, người phải đem hai chim cu hay là hai bò con đến cho thầy tế lễ tại cửa hội mạc.  
On the eighth day he shall bring two turtle-doves, or two young pigeons, to the priest, to the door of the tent of meeting:  
and on the eighth day he bringeth in two turtle-doves or two young pigeons unto the priest, unto the opening of the tent of meeting,
- 11** Thầy tế lễ sẽ dâng con này làm của lễ chuộc tội, con kia làm của lễ thiêu, và chuộc tội cho người đã phạm, vì có xác chết. Vậy, trong ngày đó người sẽ biệt đầu mình riêng ra  
and the priest shall offer one for a sin-offering, and the other for a burnt offering, and make atonement for him, for that he sinned by reason of the dead, and shall make his head holy that same day.  
and the priest hath prepared one for a sin-offering, and one for a burnt-offering, and hath made atonement for him, because of that which he hath sinned by the body, and he hath hallowed his head on that day;
- 12** Thế thì, người phải biệt riêng ra cho Đức Giê-hô-va những ngày về nguyện Na-xi-rê mình lại, và dâng một con chiên đực giáp năm làm của lễ chuộc sự mắc lỗi, và những ngày trước không kể nữa, vì sự Na-xi-rê mình đã bị ô uế.  
He shall separate to Yahweh the days of his separation, and shall bring a he-lamb a year old for a trespass-offering; but the former days shall be void, because his separation was defiled.  
and he hath separated to Jehovah the days of his separation, and he hath brought in a lamb, a son of a year, for a guilt-offering, and the former days are fallen, for his separation hath been defiled.
- 13** Đây là luật lệ về người Na-xi-rê: Khi nào những ngày Na-xi-rê mình đã mãn, người ta phải đem người đến tại cửa hội mạc;  
This is the law of the Nazirite, when the days of his separation are fulfilled: he shall be brought to the door of the tent of meeting:  
`And this [is] the law of the Nazarite; in the day of the fulness of the days of his separation doth [one] bring him in unto the opening of the tent of meeting,
- 14** người phải dâng của lễ mình cho Đức Giê-hô-va, tức là một con chiên con giáp năm không tì vết, làm của lễ thiêu, một con chiên cái giáp năm không tì vết, làm của lễ chuộc tội, và một con chiên đực không tì vết, làm của lễ thù ân;  
and he shall offer his offering to Yahweh, one he-lamb a year old without blemish for a burnt offering, and one ewe-lamb a year old without blemish for a sin-offering, and one ram without blemish for peace-offerings,  
and he hath brought near his offering to Jehovah, one he-lamb, a son of a year, a perfect one, for a burnt-offering, and one she-lamb, a daughter of a year, a perfect one, for a sin-offering, and one ram, a perfect one, for peace-offerings,



- 15** một giỏ bánh không men bằng bột lọc, bánh nhỏ tưới dầu, bánh tráng không men thoa dầu, luôn với của lễ chay và lễ quán cặp theo các lễ kia.  
and a basket of unleavened bread, cakes of fine flour mingled with oil, and unleavened wafers anointed with oil, and their meal-offering, and their drink-offerings.  
and a basket of unleavened things of flour, cakes mixed with oil, and thin cakes of unleavened things anointed with oil, and their present, and their libations.
- 16** Thầy tế lễ sẽ đem những của lễ này đến trước mặt Đức Giê-hô-va, và dâng của lễ chuộc tội cùng của lễ thiêu của người;  
The priest shall present them before Yahweh, and shall offer his sin-offering, and his burnt offering;  
`And the priest hath brought [them] near before Jehovah, and hath made his sin-offering and his burnt-offering;
- 17** rồi ngoài trừ giỏ bánh không men, dâng luôn con chiên đực làm của lễ thù ân, cùng dâng của lễ chay và lễ quán của người.  
and he shall offer the ram for a sacrifice of peace-offerings to Yahweh, with the basket of unleavened bread: the priest shall offer also the meal-offering of it, and the drink-offering of it.  
and the ram he maketh a sacrifice of peace-offerings to Jehovah, besides the basket of unleavened things; and the priest hath made its present and its libation.
- 18** Tại cửa hội mạc, người Na-xi-rê phải cạo đầu mình đã biệt riêng ra, lấy tóc bỏ vào lửa dưới của lễ thù ân.  
The Nazirite shall shave the head of his separation at the door of the tent of meeting, and shall take the hair of the head of his separation, and put it on the fire which is under the sacrifice of peace-offerings.  
`And the Nazirite hath shaved (at the opening of the tent of meeting) the head of his separation, and hath taken the hair of the head of his separation, and hath put [it] on the fire which [is] under the sacrifice of the peace-offerings.
- 19** Sau khi người Na-xi-rê cạo đầu rồi, thầy tế lễ sẽ lấy cái vai chín của chiên đực, một cái bánh nhỏ không men trong giỏ, một bánh tráng không men và để trong lòng hai bàn tay  
The priest shall take the boiled shoulder of the ram, and one unleavened cake out of the basket, and one unleavened wafer, and shall put them on the hands of the Nazirite, after he has shaved [the head of] his separation;  
`And the priest hath taken the boiled shoulder from the ram, and one unleavened cake out of the basket, and one thin unleavened cake, and hath put on the palms of the Nazirite after his shaving his separation;
- 20** rồi đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va: ấy là một vật thánh về thầy tế lễ với cái o đưa qua đưa lại và cái giò dâng giơ lên. Kế đó, người Na-xi-rê được phép uống rượu.  
and the priest shall wave them for a wave-offering before Yahweh; this is holy for the priest, together with the wave-breast and heave-thigh: and after that the Nazirite may drink wine.  
and the priest hath waved them, a wave-offering before Jehovah; it [is] holy to the priest, besides the breast of the wave-offering, and besides the leg of the heave-offering; and afterwards doth the Nazirite drink wine.

- 21 Đó là luật lệ về người Na-xi-rê đã hứa nguyện, và đây là của lễ người phải dâng cho Đức Giê-hô-va về nguyện Na-xi-rê mình, ngoại trừ của lễ nào người có thể dâng thêm. Người phải theo luật lệ về sự Na-xi-rê mình mà làm theo lời hứa nguyện của mình vậy.  
This is the law of the Nazirite who vows, [and of] his offering to Yahweh for his separation, besides that which he is able to get: according to his vow which he vows, so he must do after the law of his separation.  
`This [is] the law of the Nazarite, who voweth his offering to Jehovah for his separation, apart from that which his hand attaineth; according to his vow which he voweth so he doth by the law of his separation.`**
- 22 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 23 Hãy nói cùng A-rôn và các con trai người mà rằng: Các người phải chúc phước cho dân Y-sơ-ra-ên như vậy:  
Speak to Aaron and to his sons, saying, On this wise you shall bless the children of Israel: you shall tell them,  
`Speak unto Aaron, and unto his sons, saying, Thus ye do bless the sons of Israel, saying to them,**
- 24 Cầu xin Đức Giê-hô-va ban phước cho người và phù hộ người!  
Yahweh bless you, and keep you:  
`Jehovah bless thee and keep thee;**
- 25 Cầu xin Đức Giê-hô-va chiếu sáng mặt Ngài trên người, và làm ơn cho người!  
Yahweh make his face to shine on you, and be gracious to you:  
`Jehovah cause His face to shine upon thee, and favour thee;**
- 26 Cầu xin Đức Giê-hô-va đoái xem người và ban bình an cho người!  
Yahweh lift up his face toward you, and give you peace.  
`Jehovah lift up His countenance upon thee, and appoint for thee -- peace.**
- 27 Họ phải đặt danh ta trên dân Y-sơ-ra-ên như vậy, thì ta đây sẽ ban phước cho dân đó.  
So shall they put my name on the children of Israel; and I will bless them.  
`And they have put My name upon the sons of Israel, and I -- I do bless them.`**
- 1 Khi Mô-i-se đã dựng xong đền tạm, và đã xức dầu cùng biệt riêng ra thánh hết thầy đồ đạc của đền tạm, xức dầu và biệt riêng ra thánh bàn thờ và hết thầy đồ đạc của bàn thờ  
It happened on the day that Moses had made an end of setting up the tent, and had anointed it and sanctified it, and all the furniture of it, and the altar and all the vessels of it, and had anointed them and sanctified them;  
And it cometh to pass on the day of Moses` finishing setting up the tabernacle, that he anointeth it, and sanctifieth it, and all its vessels, and the altar, and all its vessels, and he anointeth them, and sanctifieth them,**

- 2** thì các trưởng tộc của Y-sơ-ra-ên, tức là các quan trưởng về những chi phái mà đã cai trị cuộc tu bộ dân, đều đem dâng lễ vật của mình.  
that the princes of Israel, the heads of their fathers` houses, offered. These were the princes of the tribes, these are those who were over those who were numbered:  
and the princes of Israel (heads of the house of their fathers, they [are] princes of the tribes, they who are standing over those numbered) bring near,
- 3** Vậy, các quan trưởng dẫn lễ vật mình đến trước mặt Đức Giê-hô-va: Sáu xe cộ, hình như cái kiệu, và mười hai con bò đực, nghĩa là mỗi hai quan trưởng đồng dâng một xe cộ, và mỗi một người dâng một con bò đực; họ dâng lễ vật đó trước đền tạm.  
and they brought their offering before Yahweh, six covered wagons, and twelve oxen; a wagon for every two of the princes, and for each one an ox: and they presented them before the tent.  
yea, they bring their offering before Jehovah, six waggons covered, and twelve oxen -- a wagon for two of the princes, and an ox for one -- and they bring them near before the tabernacle.
- 4** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Hãy thu nhận các lễ vật của những người này, để dùng vào công việc hội mạc; và hãy giao cho người Lê-vi,  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 5** tức là cho mọi người tùy theo chức phận mình.  
Take it of them, that they may be [used] in doing the service of the tent of meeting; and you shall give them to the Levites, to every man according to his service.  
`Receive from them, and they have been to do the service of the tent of meeting, and thou hast given them unto the Levites, each according to his service.`
- 6** Vậy, Môi-se bèn nhận lấy các xe cộ và những bò đực, giao cho người Lê-vi.  
Moses took the wagons and the oxen, and gave them to the Levites.  
And Moses taketh the waggons and the oxen, and giveth them unto the Levites.
- 7** Người giao cho con cháu Ghê-tôn hai xe cộ và bốn con bò đực, tùy theo chức phận của họ.  
Two wagons and four oxen he gave to the sons of Gershon, according to their service:  
The two of the waggons and the four of the oxen he hath given to the sons of Gershon, according to their service,
- 8** Người giao cho con cháu Mê-ra-ri bốn xe cộ và tám con bò đực, tùy theo chức phận của họ, có Y-tha-ma, con trai thầy tế lễ A-rôn, làm quản lý.  
and four wagons and eight oxen he gave to the sons of Merari, according to their service, under the hand of Ithamar the son of Aaron the priest.  
and the four of the waggons and the eight of the oxen he hath given to the sons of Merari, according to their service, by the hand of Ithamar son of Aaron the priest;
- 9** Nhưng người không có giao chi cho con cháu Kê-hát, vì họ mắc phần công việc về những vật thánh, và gánh vác những vật đó trên vai mình.  
But to the sons of Kohath he gave none, because the service of the sanctuary belonged to them; they bore it on their shoulders.  
and to the sons of Kohath he hath not given, for the service of the sanctuary [is] on them: on the shoulder they bear.

- 10** Trong ngày bàn thờ được xúc dầu, các quan trưởng dâng lễ vật mình trước bàn thờ về cuộc khánh thành nó.  
The princes offered for the dedication of the altar in the day that it was anointed, even the princes offered their offering before the altar.  
And the princes bring near the dedication of the altar in the day of its being anointed; yea, the princes bring near their offering before the altar.
- 11** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Các quan trưởng phải đem lễ vật mình về cuộc khánh thành bàn thờ, người này thì ngày nay, người kia thì ngày kia.  
Yahweh said to Moses, They shall offer their offering, each prince on his day, for the dedication of the altar.  
And Jehovah saith unto Moses, `One prince a day -- one prince a day -- do they bring near their offering for the dedication of the altar.`
- 12** Người dâng lễ vật mình ngày đầu, là Na-ha-sôn, con trai của A-mi-na-đáp, thuộc về chi phái Giu-đa.  
He who offered his offering the first day was Nahshon the son of Amminadab, of the tribe of Judah:  
And he who is bringing near on the first day his offering is Nahshon son of Amminadab, of the tribe of Judah.
- 13** Lễ-vật người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh; cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;  
and his offering was one silver platter, the weight whereof was one hundred and thirty [shekels], one silver bowl of seventy shekels, after the shekel of the sanctuary; both of them full of fine flour mingled with oil for a meal-offering;  
And his offering [is] one silver dish, its weight a hundred and thirty [shekels]; one silver bowl of seventy shekels, by the shekel of the sanctuary; both of them full of flour mixed with oil, for a present;
- 14** một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;  
one golden spoon of ten [shekels], full of incense;  
one golden spoon of ten [shekels], full of perfume;
- 15** một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ  
one young bull, one ram, one he-lamb a year old, for a burnt offering;  
one bullock, a son of the herd, one ram, one lamb, a son of a year, for a burnt-offering;
- 16** một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;  
one male of the goats for a sin-offering;  
one kid of the goats for a sin-offering;
- 17** và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Na-ha-sôn, con trai A-mi-na-đáp.  
and for the sacrifice of peace-offerings, two oxen, five rams, five male goats, five he-lambs a year old: this was the offering of Nahshon the son of Amminadab.  
and for a sacrifice of the peace-offerings two oxen, five rams, five he-goats, five lambs, sons of a year; this [is] the offering of Nahshon son of Amminadab.

- 18 Ngày thứ hai, Na-tha-na-ên, con trai của Xu -a, quan trưởng Y-sa-ca, dâng lễ vật mình.  
On the second day Nethanel the son of Zuar, prince of Issachar, did offer:  
On the second day hath Nethaneel son of Zuar, prince of Issachar, brought near.**
- 19 Người dâng một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về  
he offered for his offering one silver platter, the weight whereof was one hundred and thirty [shekels], one silver bowl of seventy shekels, after the shekel of the sanctuary; both of them full of fine flour mingled with oil for a meal-offering;  
He hath brought near his offering, one silver dish, its weight a hundred and thirty [shekels]; one silver bowl of seventy shekels, by the shekel of the sanctuary, both of them full of flour mixed with oil, for a present;**
- 20 một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;  
one golden spoon of ten [shekels], full of incense;  
one golden spoon of ten [shekels], full of perfume;**
- 21 một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ  
one young bull, one ram, one he-lamb a year old, for a burnt offering;  
one bullock, a son of the herd, one ram, one lamb, a son of a year, for a burnt-offering;**
- 22 một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;  
one male of the goats for a sin-offering;  
one kid of the goats for a sin-offering;**
- 23 và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con  
chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Na-tha-na-ên. con trai Xu -a.  
and for the sacrifice of peace-offerings, two oxen, five rams, five male goats, five he-lambs a year old: this was the offering of Nethanel the son of Zuar.  
and for a sacrifice of the peace-offerings two oxen, five rams, five he-goats, five lambs, sons of a year; this [is] the offering of Nethaneel son of Zuar.**
- 24 Ngày thứ ba, đến quan trưởng của con cháu Sa-bu-lôn, là Ê-li-áp, con trai của Hê-lôn.  
On the third day Eliab the son of Helon, prince of the children of Zebulun.:  
On the third day, the prince of the sons of Zebulun, Eliab son of Helon; --**
- 25 Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc  
nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh; cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu,  
dùng về của lễ chay;  
his offering was one silver platter, the weight whereof was a hundred and thirty [shekels],  
one silver bowl of seventy shekels, after the shekel of the sanctuary; both of them full of  
fine flour mingled with oil for a meal-offering;  
his offering [is] one silver dish, its weight a hundred and thirty [shekels]; one silver bowl  
of seventy shekels, by the shekel of the sanctuary, both of them full of flour mixed with  
oil, for a present;**
- 26 một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;  
one golden spoon of ten [shekels], full of incense;  
one golden spoon of ten [shekels], full of perfume;**

- 27** một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ  
one young bull, one ram, one he-lamb a year old, for a burnt offering;  
one bullock, a son of the herd, one ram, one lamb, a son of a year, for a burnt-offering;
- 28** một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;  
one male of the goats for a sin-offering;  
one kid of the goats for a sin-offering;
- 29** và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con  
chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Ê-li-áp, con trai Hê-lôn.  
and for the sacrifice of peace-offerings, two oxen, five rams, five male goats, five he-  
lambs a year old: this was the offering of Eliab the son of Helon.  
and for a sacrifice of the peace-offerings two oxen, five rams, five he-goats, five lambs,  
sons of a year; this [is] the offering of Eliab son of Helon.
- 30** Ngày thứ tư, đến quan trưởng của con cháu Ru-bên, là Ê-lít-su, con trai Sê-đêu.  
On the fourth day Elizur the son of Shedeur, prince of the children of Reuben:  
On the fourth day, Elizur, son of Shedeur, prince of the sons of Reuben; --
- 31** Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc  
nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh; cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu,  
dùng về của lễ chay;  
his offering was one silver platter, the weight whereof was a hundred and thirty [shekels],  
one silver bowl of seventy shekels, after the shekel of the sanctuary; both of them full of  
fine flour mingled with oil for a meal-offering;  
his offering is one silver dish, its weight a hundred and thirty [shekels]; one silver bowl of  
seventy shekels, by the shekel of the sanctuary, both of them full of flour mixed with oil,  
for a present;
- 32** một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;  
one golden spoon of ten [shekels], full of incense;  
one golden spoon of ten [shekels], full of perfume;
- 33** một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ  
one young bull, one ram, one he-lamb a year old, for a burnt offering;  
one bullock, a son of the herd, one ram, one lamb, a son of a year, for a burnt-offering;
- 34** một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;  
one male of the goats for a sin-offering;  
one kid of the goats for a sin-offering;
- 35** và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con  
chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Ê-lít-su, con trai Sê-đêu.  
and for the sacrifice of peace-offerings, two oxen, five rams, five male goats, five he-  
lambs a year old: this was the offering of Elizur the son of Shedeur.  
and for a sacrifice of the peace-offerings two oxen, five rams, five he-goats, five lambs,  
sons of a year; this [is] the offering of Elizur son of Shedeur.
- 36** Ngày thứ năm, đến quan trưởng của con cháu Si-mê-ôn, là Sê-lu-mi-ên, con trai Xu-ri-ha-  
On the fifth day Shelumiel the son of Zurishaddai, prince of the children of Simeon:  
On the fifth day, the prince of the sons of Simeon, Shelumiel son of Zurishaddai; --

- 37 Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh; cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;**  
**his offering was one silver platter, the weight whereof was one hundred and thirty [shekels], one silver bowl of seventy shekels, after the shekel of the sanctuary; both of them full of fine flour mingled with oil for a meal-offering;**  
**his offering [is] one silver dish, its weight a hundred and thirty [shekels]; one silver bowl of seventy shekels, by the shekel of the sanctuary, both of them full of flour mixed with oil, for a present;**
- 38 một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;**  
**one golden spoon of ten [shekels], full of incense;**  
**one golden spoon of ten [shekels], full of perfume;**
- 39 một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ**  
**one young bull, one ram, one he-lamb a year old, for a burnt offering;**  
**one bullock, a son of the herd, one ram, one lamb, a son of a year, for a burnt-offering;**
- 40 một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;**  
**one male of the goats for a sin-offering;**  
**one kid of the goats for a sin-offering;**
- 41 và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con**  
**chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Sê-lu-mi-ên, con trai Xu-ri-ha-đai.**  
**and for the sacrifice of peace-offerings, two oxen, five rams, five male goats, five he-**  
**lambs a year old: this was the offering of Shelumiel the son of Zurishaddai.**  
**and for a sacrifice of the peace-offerings two oxen, five rams, five he-goats, five lambs,**  
**sons of a year; this [is] the offering of Shelumiel son of Zurishaddai.**
- 42 Ngày thứ sáu, đến quan trưởng của con cháu Gát, là Ê-li -a-sáp, con trai Đê -u-ên.**  
**On the sixth day Eliasaph the son of Deuel, prince of the children of Gad:**  
**On the sixth day, the prince of the sons of Gad, Eliasaph son of Deuel; --**
- 43 Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc**  
**nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu,**  
**dùng về của lễ chay;**  
**his offering was one silver platter, the weight whereof was one hundred and thirty**  
**[shekels], one silver bowl of seventy shekels, after the shekel of the sanctuary; both of**  
**them full of fine flour mingled with oil for a meal-offering;**  
**his offering [is] one silver dish, its weight a hundred and thirty [shekels]; one silver bowl**  
**of seventy shekels, by the shekel of the sanctuary, both of them full of flour mixed with**  
**oil, for a present;**
- 44 một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;**  
**one golden spoon of ten [shekels], full of incense;**  
**one golden spoon of ten [shekels], full of perfume;**
- 45 một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ**  
**one young bull, one ram, one he-lamb a year old, for a burnt offering;**  
**one bullock, a son of the herd, one ram, one lamb, a son of a year, for a burnt-offering;**

- 46** một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;  
one male of the goats for a sin-offering;  
one kid of the goats for a sin-offering;
- 47** và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con  
chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Ê-li -a-sáp, con trai Đê -u-ên.  
and for the sacrifice of peace-offerings, two oxen, five rams, five male goats, five he-  
lambs a year old: this was the offering of Eliasaph the son of Deuel.  
and for a sacrifice of the peace-offerings two oxen, five rams, five he-goats, five lambs,  
sons of a year; this [is] the offering of Eliasaph son of Deuel.
- 48** Ngày thứ bảy, đến quan trưởng của con cháu Ep-ra-im, I Ê-li-sa-ma, con trai A-mi-hút.  
On the seventh day Elishama the son of Ammihud, prince of the children of Ephraim:  
On the seventh day, the prince of the sons of Ephraim, Elishama son of Ammihud; --
- 49** Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc  
nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu,  
dùng về của lễ chay;  
his offering was one silver platter, the weight whereof was one hundred and thirty  
[shekels], one silver bowl of seventy shekels, after the shekel of the sanctuary; both of  
them full of fine flour mingled with oil for a meal-offering;  
his offering [is] one silver dish, its weight a hundred and thirty [shekels]; one silver bowl  
of seventy shekels, by the shekel of the sanctuary, both of them full of flour mixed with  
oil, for a present;
- 50** một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;  
one golden spoon of ten [shekels], full of incense;  
one golden spoon of ten [shekels], full of perfume;
- 51** một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ  
one young bull, one ram, one he-lamb a year old, for a burnt offering;  
one bullock, a son of the herd, one ram, one lamb, a son of a year, for a burnt-offering;
- 52** một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;  
one male of the goats for a sin-offering;  
one kid of the goats for a sin-offering;
- 53** và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con  
chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Ê-li-sa-ma, con trai A-mi-hút.  
and for the sacrifice of peace-offerings, two oxen, five rams, five male goats, five he-  
lambs a year old: this was the offering of Elishama the son of Ammihud.  
and for a sacrifice of the peace-offerings two oxen, five rams, five he-goats, five lambs,  
sons of a year; this [is] the offering of Elishama son of Ammihud.
- 54** Ngày thứ tám, đến quan trưởng của con cháu Ma-na-se, là Ga-ma-li-ên, con trai Phê-đát-  
On the eighth day Gamaliel the son of Pedahzur, prince of the children of Manasseh:  
On the eighth day, the prince of the sons of Manasseh, Gamaliel son of Pedahzur; --



- 55** Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;  
his offering was one silver platter, the weight whereof was one hundred and thirty [shekels], one silver bowl of seventy shekels, after the shekel of the sanctuary; both of them full of fine flour mingled with oil for a meal-offering;  
his offering [is] one silver dish, its weight a hundred and thirty [shekels]; one silver bowl of seventy shekels, by the shekel of the sanctuary, both of them full of flour mixed with oil, for a present;
- 56** một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;  
one golden spoon of ten [shekels], full of incense;  
one golden spoon of ten [shekels], full of perfume;
- 57** một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ  
one young bull, one ram, one he-lamb a year old, for a burnt offering;  
one bullock, a son of the herd, one ram, one lamb, a son of a year, for a burnt-offering;
- 58** một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;  
one male of the goats for a sin-offering;  
one kid of the goats for a sin-offering;
- 59** và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Ga-ma-li-ên, con trai Phê-đát-su.  
and for the sacrifice of peace-offerings, two oxen, five rams, five male goats, five he-lambs a year old: this was the offering of Gamaliel the son of Pedahzur.  
and for a sacrifice of the peace-offerings two oxen, five rams, five he-goats, five lambs, sons of a year; this [is] the offering of Gamaliel son of Pedahzur.
- 60** Ngày thứ chín, đến quan trưởng của con cháu Bên-gia-min, là A-bi-đan, con trai Ghi-đeo-  
On the ninth day Abidan the son of Gideoni, prince of the children of Benjamin:  
On the ninth day, the prince of the sons of Benjamin, Abidan son of Gideoni; --
- 61** Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;  
his offering was one silver platter, the weight whereof was a hundred and thirty [shekels], one silver bowl of seventy shekels, after the shekel of the sanctuary; both of them full of fine flour mingled with oil for a meal-offering;  
his offering [is] one silver dish, its weight a hundred and thirty [shekels]; one silver bowl of seventy shekels, by the shekel of the sanctuary, both of them full of flour mixed with oil, for a present;
- 62** một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;  
one golden spoon of ten [shekels], full of incense;  
one golden spoon of ten [shekels], full of perfume;
- 63** một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ  
one young bull, one ram, one he-lamb a year old, for a burnt offering;  
one bullock, a son of the herd, one ram, one lamb, a son of a year, for a burnt-offering;

- 64** một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;  
one male of the goats for a sin-offering;  
one kid of the goats for a sin-offering:
- 65** và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của A-bi-đan, con trai Ghi-đeo-ni.  
and for the sacrifice of peace-offerings, two oxen, five rams, five male goats, five he-lambs a year old: this was the offering of Abidan the son of Gideon.  
and for a sacrifice of the peace-offerings two oxen, five rams, five he-goats, five lambs, sons of a year; this [is] the offering of Abidan son of Gideon.
- 66** Ngày thứ mười, đến quan trưởng của con cháu Đan, là A-hi-ê-xe, con trai A-mi-sa-đai.  
On the tenth day Ahiezer the son of Ammishaddai, prince of the children of Dan:  
On the tenth day, the prince of the sons of Dan, Ahiezer son of Ammishaddai; --
- 67** Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;  
his offering was one silver platter, the weight whereof was a hundred and thirty [shekels], one silver bowl of seventy shekels, after the shekel of the sanctuary; both of them full of fine flour mingled with oil for a meal-offering;  
his offering [is] one silver dish, its weight a hundred and thirty [shekels]; one silver bowl of seventy shekels, by the shekel of the sanctuary, both of them full of flour mixed with oil, for a present;
- 68** một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;  
one golden spoon of ten [shekels], full of incense;  
one golden spoon of ten [shekels], full of perfume;
- 69** một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ  
one young bull, one ram, one he-lamb a year old, for a burnt offering;  
one bullock, a son of the herd, one ram, one lamb, a son of a year, for a burnt-offering;
- 70** một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;  
one male of the goats for a sin-offering;  
one kid of the goats for a sin-offering;
- 71** và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của A-hi-ê-xe, con trai A-mi-sa-đai.  
and for the sacrifice of peace-offerings, two oxen, five rams, five male goats, five he-lambs a year old: this was the offering of Ahiezer the son of Ammishaddai.  
and for a sacrifice of the peace-offerings two oxen, five rams, five he-goats, five lambs, sons of a year; this [is] the offering of Ahiezer son of Ammishaddai.
- 72** Ngày thứ mười một, đến quan trưởng của con cháu A-se, là Pha-ghi-ên, con trai của Oc-  
On the eleventh day Pagiel the son of Ocran, prince of the children of Asher:  
On the eleventh day, the prince of the sons of Asher, Pagiel son of Ocran; --

- 73** L -vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;  
his offering was one silver platter, the weight whereof was a hundred and thirty [shekels], one silver bowl of seventy shekels, after the shekel of the sanctuary; both of them full of fine flour mingled with oil for a meal-offering;  
his offering [is] one silver dish, its weight a hundred and thirty [shekels]; one silver bowl of seventy shekels, by the shekel of the sanctuary, both of them full of flour mixed with oil, for a present;
- 74** một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;  
one golden spoon of ten [shekels], full of incense;  
one golden spoon of ten [shekels], full of perfume;
- 75** một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ  
one young bull, one ram, one he-lamb a year old, for a burnt offering;  
one bullock, a son of the herd, one ram, one lamb, a son of a year, for a burnt-offering;
- 76** một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;  
one male of the goats for a sin-offering;  
one kid of the goats for a sin-offering;
- 77** và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Pha-ghi-ên, con trai Oc-ran.  
and for the sacrifice of peace-offerings, two oxen, five rams, five male goats, five he-lambs a year old: this was the offering of Pagiël the son of Ocran.  
and for a sacrifice of the peace-offerings two oxen, five rams, five he-goats, five lambs, sons of a year; this [is] the offering of Pagiël son of Ocran.
- 78** Ng y thứ mười hai, đến quan trưởng của con cháu Nép-ta-li, là A-hi-ra, con trai Ê-nan.  
On the twelfth day Ahira the son of Enan, prince of the children of Naphtali:  
On the twelfth day, the prince of the sons of Naphtali, Ahira son of Enan; --
- 79** Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;  
his offering was one silver platter, the weight whereof was a hundred a thirty [shekels], one silver bowl of seventy shekels, after the shekel of the sanctuary; both of them full of fine flour mingled with oil for a meal-offering;  
his offering [is] one silver dish, its weight a hundred and thirty [shekels]; one silver bowl of seventy shekels, by the shekel of the sanctuary, both of them full of flour mixed with oil, for a present;
- 80** một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;  
one golden spoon of ten [shekels], full of incense;  
one golden spoon of ten [shekels], full of perfume;
- 81** một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ  
one young bull, one ram, one he-lamb a year old, for a burnt offering;  
one bullock, a son of the herd, one ram, one lamb, a son of a year, for a burnt-offering;

- 82** một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;  
one male of the goats for a sin-offering;  
one kid of the goats for a sin-offering;
- 83** và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con  
chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của A-hi-ra, con trai Ê-nan.  
and for the sacrifice of peace-offerings, two oxen, five rams, five male goats, five he-  
lambs a year old: this was the offering of Ahira the son of Enan.  
and for a sacrifice of the peace-offerings two oxen, five rams, five he-goats, five lambs,  
sons of a year; this [is] the offering of Ahira son of Enan.
- 84** Ấy l những lễ vật của các quan trưởng dân Y-sơ-ra-ên dâng về cuộc khánh thành bàn  
thờ, khi bàn thờ được xúc dầu: Mười hai đĩa bạc, mười hai chậu bạc, mười hai chén  
This was the dedication of the altar, in the day when it was anointed, by the princes of  
Israel: twelve silver platters, twelve silver bowls, twelve golden spoons;  
This [is] the dedication of the altar, in the day of its being anointed, by the princes of  
Israel: twelve silver dishes, twelve silver bowls, twelve golden spoons;
- 85** mỗi cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, và mỗi cái chậu bạc nặng bảy chục  
siéc-lơ. Tổng cộng số bạc của các đĩa và chậu là hai ngàn bốn trăm siéc-lơ, theo siéc-lơ  
của nơi thánh.  
each silver platter [weighing] one hundred and thirty [shekels], and each bowl seventy;  
all the silver of the vessels two thousand and four hundred [shekels], after the shekel of  
the sanctuary;  
a hundred and thirty [shekels] each silver dish, and each bowl seventy; all the silver of  
the vessels [is] two thousand and four hundred [shekels], by the shekel of the sanctuary.
- 86** Mười hai cái chén vàng đầy thuốc thơm, mỗi cái mười siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi  
thánh; tổng cộng số vàng của chén nặng được một trăm hai mươi siéc-lơ.  
the twelve golden spoons, full of incense, [weighing] ten [shekels] apiece, after the  
shekel of the sanctuary; all the gold of the spoons one hundred and twenty [shekels];  
Golden spoons [are] twelve, full of perfume; ten [shekels] each spoon, by the shekel of  
the sanctuary; all the gold of the spoons [is] a hundred and twenty [shekels];
- 87** Tổng cộng số bò đực về của lễ thiêu là mười hai con, với mười hai con chiên đực, mười  
hai con chiên con giáp năm cùng những của lễ chay cặp theo, và mười hai con dê đực  
dùng về của lễ chuộc tội.  
all the oxen for the burnt offering twelve bulls, the rams twelve, the he-lambs a year old  
twelve, and their meal-offering; and the males of the goats for a sin-offering twelve;  
all the oxen for burnt-offering [are] twelve bullocks, rams twelve, lambs, sons of a year  
twelve, and their present; and kids of the goats twelve, for sin-offering;
- 88** Tổng cộng số bò đực về của lễ thù ân là hai mươi bốn con với sáu mươi con chiên đực,  
sáu mươi con dê đực, sáu mươi con chiên con giáp năm. Ấy l lễ vật dâng về cuộc khánh  
thành bàn thờ, sau khi bàn thờ được xúc dầu rồi.  
and all the oxen for the sacrifice of peace-offerings twenty-four bulls, the rams sixty, the  
male goats sixty, the he-lambs a year old sixty. This was the dedication of the altar, after  
that it was anointed.  
and all the oxen for the sacrifice of the peace-offerings [are] twenty and four bullocks,  
rams sixty, he-goats sixty, lambs, sons of a year, sixty; this is the dedication of the altar,  
in the day of its being anointed.

**89 Khi Môi-se vào hội mạc đặng hầu chuyện cùng Đức Giê-hô-va, thì người nghe Tiếng nói cùng mình từ trên nắp thi ân để trên hòm báng chứng, ở giữa hai chê-ru-bin, người hầu chuyện cùng Đức Giê-hô-va vậy.**

**When Moses went into the tent of meeting to speak with him, then he heard the Voice speaking to him from above the mercy seat that was on the ark of the testimony, from between the two cherubim: and he spoke to him.**

**And in the going in of Moses unto the tent of meeting to speak with Him -- he doth even hear the voice speaking unto him from off the mercy-seat which [is] upon the ark of the testimony, from between the two cherubs; and He speaketh unto him.**

**1 Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Môi-se rằng:**

**Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**

**2 Hãy nói cùng A-rôn: Khi nào người đặt các đèn, thì bảy ngọn đèn phải chiếu trên phía trước chân đèn.**

**Speak to Aaron, and tell him, When you light the lamps, the seven lamps shall give light in front of the lamp stand.**

**`Speak unto Aaron, and thou hast said unto him, In thy causing the lights to go up, over-against the face of the candlestick do the seven lights give light.`**

**3 A-rôn bèn làm như vậy; đặt bảy ngọn đèn trên phía trước chân đèn, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.**

**Aaron did so; he lighted the lamps of it [so as to give light] in front of the lampstand, as Yahweh commanded Moses.**

**And Aaron doth so; over-against the face of the candlestick he hath caused its lights to go up, as Jehovah hath commanded Moses.**

**4 Vả, chân đèn đã làm theo cách này; làm bằng vàng đánh giát, cho đến cái chân và những cái hoa đều đánh giát. Ấy v y, người ta làm chân đèn theo như kiểu mà Đức Giê-hô-va đã chỉ cho Môi-se xem.**

**This was the work of the lampstand, beaten work of gold; to the base of it, [and] to the flowers of it, it was beaten work: according to the pattern which Yahweh had showed Moses, so he made the lampstand.**

**And this [is] the work of the candlestick: beaten work of gold; unto its thigh, unto its flower it [is] beaten work; as the appearance which Jehovah shewed Moses, so he hath made the candlestick.**

**5 Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:**

**Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**

**6 Hãy chọn lấy người Lê-vi ở trong vòng dân Y-sơ-ra-ên và dọn cho họ được sạch.**

**Take the Levites from among the children of Israel, and cleanse them.**

**`Take the Levites from the midst of the sons of Israel, and thou hast cleansed them.**

- 7** Đây là điều người phải làm cho họ được sạch: Người phải rảy nước rửa tội trên mình họ; họ phải cạo hết thảy cùng mình, giặt quần áo, và dọn cho mình được sạch.  
Thus shall you do to them, to cleanse them: sprinkle the water of expiation on them, and let them cause a razor to pass over all their flesh, and let them wash their clothes, and cleanse themselves.  
`And thus thou dost to them to cleanse them: sprinkle upon them waters of atonement, and they have caused a razor to pass over all their flesh, and have washed their garments, and cleansed themselves,
- 8** Đoạn, họ phải bắt một con bò đực với của lễ chay bằng bột lọc nhồi dầu cạp theo; còn người bắt một con bò đực tơ thứ nhì dùng về của lễ chuộc tội;  
Then let them take a young bull, and its meal-offering, fine flour mingled with oil; and another young bull shall you take for a sin-offering.  
and have taken a bullock, a son of the herd, and its present, flour mixed with oil, -- and a second bullock a son of the herd thou dost take for a sin-offering,
- 9** rồi biểu người Lê-vi đến gần trước hội mạc và nhóm cả hội chúng Y-sơ-ra-ên.  
You shall present the Levites before the tent of meeting: and you shall assemble the whole congregation of the children of Israel:  
and thou hast brought near the Levites before the tent of meeting, and thou hast assembled the whole company of the sons of Israel,
- 10** Vậy, người phải biểu người Lê-vi đến gần trước mặt Đức Giê-hô-va, rồi dân Y-sơ-ra-ên sẽ đặt tay trên mình người Lê-vi.  
and you shall present the Levites before Yahweh. The children of Israel shall lay their hands on the Levites:  
and thou hast brought near the Levites before Jehovah, and the sons of Israel have laid their hands on the Levites,
- 11** A-rôn sẽ dâng người Lê-vi làm của lễ do phần dân Y-sơ-ra-ên mà đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va, và họ sẽ được phần làm công việc của Đức Giê-hô-va.  
and Aaron shall offer the Levites before Yahweh for a wave-offering, on the behalf of the children of Israel, that it may be theirs to do the service of Yahweh.  
and Aaron hath waved the Levites -- a wave-offering before Jehovah, from the sons of Israel, and they have been -- for doing the service of Jehovah.
- 12** Đoạn, người Lê-vi sẽ đặt tay trên đầu hai con bò đực, và người phải dâng con này làm của lễ chuộc tội và con kia làm của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va, để làm lễ chuộc tội cho  
The Levites shall lay their hands on the heads of the bulls: and offer you the one for a sin-offering, and the other for a burnt offering, to Yahweh, to make atonement for the Levites.  
`And the Levites lay their hands on the head of the bullocks, and make thou the one a sin-offering, and the one a burnt-offering to Jehovah, to atone for the Levites,
- 13** Kế đó, người phải biểu người Lê-vi đứng trước mặt A-rôn và các con trai người, rồi dâng họ như một của lễ đưa qua đưa lại cho Đức Giê-hô-va.  
You shall set the Levites before Aaron, and before his sons, and offer them for a wave-offering to Yahweh.  
and thou hast caused the Levites to stand before Aaron, and before his sons, and hast waved them -- a wave-offering to Jehovah;

- 14** Như vậy người sẽ biệt riêng ra người Lê-vi với dân Y-sơ-ra-ên, và người Lê-vi sẽ thuộc về  
Thus shall you separate the Levites from among the children of Israel; and the Levites shall be mine.  
and thou hast separated the Levites from the midst of the sons of Israel, and the Levites have become Mine;
- 15** Sau việc ấy, người Lê-vi sẽ đến đặng làm công việc của hội mạc. Ấy, người sẽ làm cho họ được sạch và dâng như của lễ đưa qua đưa lại vậy.  
After that shall the Levites go in to do the service of the tent of meeting: and you shall cleanse them, and offer them for a wave-offering.  
and afterwards do the Levites come in to serve the tent of meeting, and thou hast cleansed them, and hast waved them -- a wave-offering.
- 16** Bởi vì, giữa dân Y-sơ-ra-ên người Lê-vi ban trọn cho ta; ta đã chọn lấy họ về ta thế cho hết thầy con đầu lòng của dân Y-sơ-ra-ên.  
For they are wholly given to me from among the children of Israel; instead of all who open the womb, even the firstborn of all the children of Israel, have I taken them to me.  
For they are certainly given to Me out of the midst of the sons of Israel, instead of him who openeth any womb -- the first-born of all -- from the sons of Israel I have taken them to Myself;
- 17** Vì chưng hết thầy con đầu lòng trong dân Y-sơ-ra-ên đều thuộc về ta, bất luận người hay vật; ta đã biệt chúng nó riêng ra cho ta trong ngày ta hành phạt mọi con đầu lòng tại xứ Ê-  
For all the firstborn among the children of Israel are mine, both man and animal: on the day that I struck all the firstborn in the land of Egypt I sanctified them for myself.  
for Mine [is] every first-born among the sons of Israel, among man and among beast; in the day of my smiting every first-born in the land of Egypt I sanctified them for Myself;
- 18** và ta đã chọn lấy người Lê-vi thế cho mọi con đầu lòng của dân Y-sơ-ra-ên.  
I have taken the Levites instead of all the firstborn among the children of Israel.  
and I take the Levites instead of every first-born among the sons of Israel:
- 19** Bởi trong dân Y-sơ-ra-ên ta đã chọn người Lê-vi ban trọn cho A-rôn và các con trai người, đặng làm công việc của dân Y-sơ-ra-ên ở trong hội mạc, cùng làm lễ chuộc tội cho dân Y-sơ-ra-ên, hầu cho khi họ đến gần nơi thánh, chẳng có tai hại chi trong dân Y-sơ-ra-ên.  
I have given the Levites as a gift to Aaron and to his sons from among the children of Israel, to do the service of the children of Israel in the tent of meeting, and to make atonement for the children of Israel; that there be no plague among the children of Israel, when the children of Israel come near to the sanctuary.  
And I give the Levites gifts to Aaron and to his sons, from the midst of the sons of Israel, to do the service of the sons of Israel in the tent of meeting, and to make atonement for the sons of Israel, and there is no plague among the sons of Israel in the sons of Israel's drawing nigh unto the sanctuary.

**20** Vậy, Môi-se, A-rôn, và cả hội dân Y-sơ-ra-ên, đối cùng người Lê-vi làm hết mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se về họ; dân Y-sơ-ra-ên đối cùng người Lê-vi đều làm như  
**Thus did Moses, and Aaron, and all the congregation of the children of Israel, to the Levites: according to all that Yahweh commanded Moses touching the Levites, so did the children of Israel to them.**

**And Moses doth -- Aaron also, and all the company of the sons of Israel -- to the Levites according to all that Jehovah hath commanded Moses concerning the Levites; so have the sons of Israel done to them.**

**21** Người Lê-vi bèn làm cho mình được sạch khỏi tội, và giặt áo xống mình; rồi A-rôn dâng họ như của lễ đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va, và làm lễ chuộc tội cho, để dọn họ được sạch.

**The Levites purified themselves from sin, and they washed their clothes: and Aaron offered them for a wave-offering before Yahweh; and Aaron made atonement for them to cleanse them.**

**And the Levites cleanse themselves, and wash their garments, and Aaron waveth them a wave-offering before Jehovah, and Aaron maketh atonement for them to cleanse them,**

**22** Sau rồi, người Lê-vi đến dâng làm công việc mình trong hội mạc trước mặt A-rôn và trước mặt các con trai người. Đối cùng người Lê-vi, người ta làm y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se về họ.

**After that went the Levites in to do their service in the tent of meeting before Aaron, and before his sons: as Yahweh had commanded Moses concerning the Levites, so did they to them.**

**and afterwards have the Levites gone in to do their service in the tent of meeting, before Aaron and before his sons; as Jehovah hath commanded Moses concerning the Levites, so they have done to them.**

**23** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:

**Yahweh spoke to Moses, saying,  
 And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**

**24** Đây là lệ định về người Lê-vi: Từ hai mươi lăm tuổi sắp lên, người Lê-vi phải đến nhập ban trong công việc của hội mạc.

**This is that which belongs to the Levites: from twenty-five years old and upward they shall go in to wait on the service in the work of the tent of meeting:**

**`This [is] that which [is] the Levites`: from a son of five and twenty years and upward he doth go in to serve the host in the service of the tent of meeting,**

**25** Nhưng đến năm mươi tuổi, người sẽ ra ban, chẳng làm công việc nữa;

**and from the age of fifty years they shall cease waiting on the work, and shall serve no more,**

**and from a son of fifty years he doth return from the host of the service, and doth not serve any more,**



- 26 người phải cứ giúp đỡ anh em mình trong hội mạc, coi sóc việc chi đã giao cho, nhưng không nên làm công việc nữa. Người phải đối cùng người Lê-vi mà làm như vậy về chức phận của họ.**  
**but shall minister with their brothers in the tent of meeting, to keep the charge, and shall do no service. Thus shall you do to the Levites touching their charges.**  
**and he hath ministered with his brethren in the tent of meeting, to keep the charge, and doth not do service; thus thou dost to the Levites concerning their charge.**
- 1 Tháng giêng năm thứ hai, sau khi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-se trong đồng vắng Si-na-i rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses in the wilderness of Sinai, in the first month of the second year after they were come out of the land of Egypt, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, in the wilderness of Sinai, in the second year of their going out of the land of Egypt, in the first month, saying,**
- 2 Dân Y-sơ-ra-ên phải giữ lễ Vượt-qua theo kỳ nhất định.**  
**Moreover let the children of Israel keep the Passover in its appointed season.**  
**Also, the sons of Israel prepare the passover in its appointed season;**
- 3 Các người phải giữ lễ đó theo kỳ nhất định, tức là ngày mười bốn tháng này, vào buổi chiều tối; các người phải làm theo hết thầy lệ định và luật pháp về lễ đó.**  
**In the fourteenth day of this month, at even, you shall keep it in its appointed season: according to all the statutes of it, and according to all the ordinances of it, shall you keep it.**  
**in the fourteenth day of this month between the evenings ye prepare it in its appointed season; according to all its statutes, and according to all its ordinances ye prepare it.**
- 4 Vậy, Mô-se nói cùng dân Y-sơ-ra-ên để họ giữ lễ Vượt-qua.**  
**Moses spoke to the children of Israel, that they should keep the Passover.**  
**And Moses speaketh unto the sons of Israel to prepare the passover,**
- 5 Dân Y-sơ-ra-ên giữ lễ Vượt-qua trong tuần tháng giêng, ngày mười bốn, vào buổi chiều tối, tại đồng vắng Si-na-i, làm y mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-se.**  
**They kept the Passover in the first [month], on the fourteenth day of the month, at even, in the wilderness of Sinai: according to all that Yahweh commanded Moses, so did the children of Israel.**  
**and they prepare the passover in the first [month], on the fourteenth day of the month, between the evenings, in the wilderness of Sinai; according to all that Jehovah hath commanded Moses, so have the sons of Israel done.**
- 6 Và, có mấy người vì có xác chết mà bị ô uế, không được giữ lễ Vượt-qua trong ngày đó, bèn đến trước mặt Mô-se và A-rôn,**  
**There were certain men, who were unclean by reason of the dead body of a man, so that they could not keep the Passover on that day: and they came before Moses and before Aaron on that day:**  
**And there are men who have been defiled by the body of a man, and they have not been able to prepare the passover on that day, and they come near before Moses, and before Aaron, on that day,**

- 7** mà thưa cùng Môi-se rằng: Chúng tôi bị lây ô uế vì xác chết của loài người; sao tại trong dân Y-sơ-ra-ên chúng tôi phải bị cất phần dâng của lễ cho Đức Giê-hô-va theo kỳ đã  
and those men said to him, We are unclean by reason of the dead body of a man: why are we kept back, that we may not offer the offering of Yahweh in its appointed season among the children of Israel?  
and those men say unto him, `We are defiled by the body of a man; why are we withheld so as not to bring near the offering of Jehovah in its appointed season, in the midst of the sons of Israel?`
- 8** Môi-se đáp rằng: Hãy đợi để ta biết điều Đức Giê-hô-va sẽ truyền dạy về các người.  
Moses said to them, Stay you, that I may hear what Yahweh will command concerning you. And Moses saith unto them, `Stand ye, and I hear what Jehovah hath commanded concerning you.`
- 9** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 10** Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi một người trong vòng các người hay là trong vòng hậu đại các người bị ô uế vì cơ xác chết, hoặc mắc đi xa, thì cũng buộc phải giữ Lễ Vượt-qua cho Đức Giê-hô-va.  
Speak to the children of Israel, saying, If any man of you or of your generations shall be unclean by reason of a dead body, or be on a journey afar off, yet he shall keep the Passover to Yahweh.  
`Speak unto the sons of Israel, saying, Though any man is unclean by a body or in a distant journey (of you or of your generations), yet he hath prepared a passover to Jehovah;
- 11** Mấy người đó phải giữ lễ này ngày mười bốn tháng hai, vào buổi chiều tối, ăn bánh không men cùng rau đắng,  
In the second month on the fourteenth day at even they shall keep it; they shall eat it with unleavened bread and bitter herbs:  
in the second month, on the fourteenth day, between the evenings they prepare it; with unleavened and bitter things they eat it;
- 12** chớ nên để chi còn dư lại đến sáng mai, và cũng chẳng nên bẻ gãy những xương; phải giữ theo mọi luật lệ về lễ Vượt-qua vậy.  
they shall leave none of it to the morning, nor break a bone of it: according to all the statute of the Passover they shall keep it.  
they do not leave of till morning; and a bone they do not break in it: according to all the statute of the passover they prepare it.
- 13** Nhưng còn ai tinh sạch và không có đi xa, nếu chẳng giữ lễ Vượt-qua thì sẽ bị truất khỏi dân sự mình: vì người ấy chẳng dâng của lễ cho Đức Giê-hô-va trong kỳ nhất định; người sẽ mang lấy tội mình.  
But the man who is clean, and is not on a journey, and forbears to keep the Passover, that soul shall be cut off from his people; because he didn't offer the offering of Yahweh in its appointed season, that man shall bear his sin.  
`And the man who is clean, and hath not been on a journey, and hath ceased to prepare the passover, even that person hath been cut off from his people; because the offering of Jehovah he hath not brought near, in its appointed season, that man doth bear his sin.

- 14** Khi một khách ngoại bang kiều ngụ giữa các người mà muốn giữ lễ Vượt-qua cho Đức Giê-hô-va, thì phải giữ theo lệ định và luật pháp về lễ Vượt-qua. Đồng có một luật lệ cho các người, cho khách ngoại bang, và cho người nào sanh tại trong xứ.  
If a stranger shall sojourn among you, and will keep the Passover to Yahweh; according to the statute of the Passover, and according to the ordinance of it, so shall he do: you shall have one statute, both for the sojourner, and for him who is born in the land.  
`And when a sojourner sojourneth with you, then he hath prepared a passover to Jehovah, according to the statute of the passover, and according to its ordinance, so he doth; one statute is to you, even to a sojourner, and to a native of the land.`
- 15** Và, ngày người ta dựng đền tạm, thì trụ mây bao phủ đền tạm và Trại chứng có; ban chiều dường có một vàng lửa ở trên đền tạm cho đến sáng mai.  
On the day that the tent was reared up the cloud covered the tent, even the tent of the testimony: and at even it was on the tent as it were the appearance of fire, until morning. And in the day of the raising up of the tabernacle hath the cloud covered the tabernacle, even the tent of the testimony; and in the evening there is on the tabernacle as an appearance of fire till morning;
- 16** Hằng có như vậy; ban ngày trụ mây bao phủ đền tạm, và ban đêm giống như có lửa.  
So it was always: the cloud covered it, and the appearance of fire by night. so it is continually; the cloud covereth it, also the appearance of fire by night.
- 17** Mỗi khi trụ mây cất lên khỏi Trại, thì dân Y-sơ-ra-ên ra đi; trong nơi nào trụ mây dừng lại, thì dân Y-sơ-ra-ên hạ trại ở đó.  
Whenever the cloud was taken up from over the Tent, then after that the children of Israel journeyed: and in the place where the cloud abode, there the children of Israel And according to the going up of the cloud from off the tent and afterwards do the sons of Israel journey; and in the place where the cloud doth tabernacle, there do the sons of Israel encamp;
- 18** Dân Y-sơ-ra-ên ra đi theo mạng Đức Giê-hô-va, và hạ trại theo mạng Đức Giê-hô-va. Trọn trong lúc trụ mây ngự trên đền tạm, thì dân Y-sơ-ra-ên cứ đóng trại.  
At the commandment of Yahweh the children of Israel journeyed, and at the commandment of Yahweh they encamped: as long as the cloud abode on the tent they remained encamped.  
by the command of Jehovah the sons of Israel journey, and by the command of Jehovah they encamp; all the days that the cloud doth tabernacle over the tabernacle they encamp.
- 19** Khi nào trụ mây ngự lâu trên đền tạm, thì dân Y-sơ-ra-ên vâng theo mạng Đức Giê-hô-va, chẳng hề ra đi.  
When the cloud stayed on the tent many days, then the children of Israel kept the charge of Yahweh, and didn't travel.  
And in the cloud prolonging itself over the tabernacle many days, then have the sons of Israel kept the charge of Jehovah, and journey not,

- 20** Nhưng khi nào trụ mây ngự ít ngày trên đền tạm, thì dân Y-sơ-ra-ên cứ vắng theo mạng Đức Giê-hô-va mà hạ trại và ra đi.  
Sometimes the cloud was a few days on the tent; then according to the commandment of Yahweh they remained encamped, and according to the commandment of Yahweh they journeyed.  
and so when the cloud is a number of days over the tabernacle; by the command of Jehovah they encamp, and by the command of Jehovah they journey.
- 21** Khi trụ mây ngự tại đó từ buổi chiều đến sáng mai, và khi đến sáng mai trụ mây cất lên, thì ra đi; không cứ ngày hay đêm trụ mây cất lên, thì họ ra đi.  
Sometimes the cloud was from evening until morning; and when the cloud was taken up in the morning, they journeyed: or [if it continued] by day and by night, when the cloud was taken up, they journeyed.  
And so when the cloud is from evening till morning, when the cloud hath gone up in the morning, then they have journeyed; whether by day or by night, when the cloud hath gone up, then they have journeyed.
- 22** Trụ mây ngự trên đền tạm hoặc hai ngày, hoặc một tháng, hoặc lâu hơn nữa, thì dân Y-sơ-ra-ên cứ đóng trại, không hề ra đi; nhưng khi trụ mây cất lên, thì họ ra đi.  
Whether it were two days, or a month, or a year, that the cloud stayed on the tent, abiding thereon, the children of Israel remained encamped, and didn't travel; but when it was taken up, they traveled.  
Whether two days, or a month, or days, in the cloud prolonging itself over the tabernacle, to tabernacle over it, the sons of Israel encamp, and journey not; and in its being lifted up they journey;
- 23** Dân Y-sơ-ra-ên hạ trại và ra đi tùy theo mạng Đức Giê-hô-va; họ theo chương trình của Đức Giê-hô-va, tùy mạng Ngài đã cậy Môi-se mà truyền cho.  
At the commandment of Yahweh they encamped, and at the commandment of Yahweh they journeyed: they kept the charge of Yahweh, at the commandment of Yahweh by Moses.  
by the command of Jehovah they encamp, and by the command of Jehovah they journey; the charge of Jehovah they have kept, by the command of Jehovah in the hand of Moses.
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 2** Hãy làm hai ống loa bằng bạc, đánh giát, dùng cho người để nhóm hiệp hội chúng và truyền cho các trại quân ra đi.  
Make you two trumpets of silver; of beaten work shall you make them: and you shall use them for the calling of the congregation, and for the journeying of the camps.  
`Make to thee two trumpets of silver; beaten work thou dost make them, and they have been to thee for the convocation of the company, and for the journeying of the camps;
- 3** Khi nào người ta thổi loa, toàn hội chúng sẽ nhóm lại gần bên người, tại cửa hội mạc.  
When they shall blow them, all the congregation shall gather themselves to you at the door of the tent of meeting.  
and they have blown with them, and all the company have met together unto thee, unto the opening of the tent of meeting.

- 4 Nếu người ta thổi chỉ một ống loa, thì các quan trưởng, tức là các quan tướng đội-quân Y-sơ-ra-ên phải nhóm lại gần bên người;**  
**If they blow but one, then the princes, the heads of the thousands of Israel, shall gather themselves to you.**  
**And if with one they blow, then have the princes, heads of the thousands of Israel, met together unto thee;**
- 5 khi các người thổi tiếng vang, thì những trại quân ở về hướng đông phải ra đi.**  
**When you blow an alarm, the camps that lie on the east side shall take their journey.**  
**`And ye have blown -- a shout, and the camps which are encamping eastward have journeyed.**
- 6 Khi các người thổi tiếng vang lần thứ nhì, thì những trại quân ở về hướng nam phải ra đi; người ta sẽ thổi tiếng vang khi nào các trại quân phải ra đi vậy.**  
**When you blow an alarm the second time, the camps that lie on the south side shall take their journey: they shall blow an alarm for their journeys.**  
**`And ye have blown -- a second shout, and the camps which are encamping southward have journeyed; a shout they blow for their journeys.**
- 7 Khi nhóm hội chúng, các người phải thổi, nhưng đừng thổi tiếng vang.**  
**But when the assembly is to be gathered together, you shall blow, but you shall not sound an alarm.**  
**`And in the assembling of the assembly ye blow, and do not shout;**
- 8 Các con trai A-rôn, là những thầy tế lễ, sẽ thổi những ống loa. Từ đời này sang đời kia, ấy sẽ là một lệ định đời đời cho các người.**  
**The sons of Aaron, the priests, shall blow the trumpets; and they shall be to you for a statute forever throughout your generations.**  
**and sons of Aaron, the priests, blow with the trumpets; and they have been to you for a statute age-during to your generations.**
- 9 Khi nào trong xứ các người phải ra chiến trận cùng kẻ thù nghịch xông đánh mình, thì phải thổi loa tiếng vang; Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người sẽ nhớ lại các người, và các người sẽ được giải thoát khỏi kẻ thù nghịch.**  
**When you go to war in your land against the adversary who oppresses you, then you shall sound an alarm with the trumpets; and you shall be remembered before Yahweh your God, and you shall be saved from your enemies.**  
**`And when ye go into battle in your land against the adversary who is distressing you, then ye have shouted with the trumpets, and ye have been remembered before Jehovah your God, and ye have been saved from your enemies.**

- 10 Trong những ngày vui mừng, trong các lễ trọng thể và đầu tháng của các người, thì phải thổi loa khi dâng những của lễ thiêu và của lễ thù ân mình; loa sẽ dùng làm kỷ niệm trước mặt Đức Chúa Trời của các người. Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người. Also in the day of your gladness, and in your set feasts, and in the beginnings of your months, you shall blow the trumpets over your burnt offerings, and over the sacrifices of your peace-offerings; and they shall be to you for a memorial before your God: I am Yahweh your God.**  
**`And in the day of your gladness, and in your appointed seasons, and in the beginnings of your months, ye have blown also with the trumpets over your burnt-offerings, and over the sacrifices of your peace-offerings, and they have been to you for a memorial before your God; I, Jehovah, [am] your God.`**
- 11 Xảy trong ngày hai mươi tháng hai, năm thứ hai, thì trụ mây cất lên khỏi đền tạm chứng. It happened in the second year, in the second month, on the twentieth day of the month, that the cloud was taken up from over the tent of the testimony. And it cometh to pass -- in the second year, in the second month, in the twentieth of the month -- the cloud hath gone up from off the tabernacle of the testimony,**
- 12 Dân Y-sơ-ra-ên, theo chương trình đã định, ra từ đồng vắng Si-na -i, và trụ mây dừng lại tại đồng vắng Pha-ran. The children of Israel set forward according to their journeys out of the wilderness of Sinai; and the cloud abode in the wilderness of Paran. and the sons of Israel journey in their journeyings from the wilderness of Sinai, and the cloud doth tabernacle in the wilderness of Paran;**
- 13 Vậy, dân Y-sơ-ra-ên vâng mạng của Đức Giê-hô-va cậy Môi-se truyền cho, mà ra đi lần thứ nhất. They first took their journey according to the commandment of Yahweh by Moses. and they journey at first, by the command of Jehovah, in the hand of Moses.**
- 14 Ngọn cờ của trại quân Giu-đa, tùy theo các đội ngũ mình, đi trước. Na-ha-sôn, con trai A-mi-na-đáp, thống lãnh quân đội Giu-đa. In the first [place] the standard of the camp of the children of Judah set forward according to their hosts: and over his host was Nahshon the son of Amminadab. And the standard of the camp of the sons of Judah journeyeth in the first [place], by their hosts, and over its host [is] Nahshon son of Amminadab.**
- 15 Na-tha-na-ên, con trai Xu -a, thống lãnh quân đội của chi phái Y-sa-ca. Over the host of the tribe of the children of Issachar was Nethanel the son of Zuar. And over the host of the tribe of the sons of Issachar [is] Nathaneel son of Zuar.**
- 16 Ê-li-áp, con trai Hê-lôn, thống lãnh quân đội của chi phái Sa-bu-lôn. Over the host of the tribe of the children of Zebulun was Eliab the son of Helon. And over the host of the tribe of the sons of Zebulun [is] Eliab son of Helon;**
- 17 Bấy giờ, đền tạm đã tháo dỡ, rồi con cháu Ghết-sôn và con cháu Mê-ra-ri khiêng đền tạm, bèn ra đi. The tent was taken down; and the sons of Gershon and the sons of Merari, who bore the tent, set forward. And the tabernacle hath been taken down, and the sons of Gershon and the sons of Merari have journeyed, bearing the tabernacle.**

- 18** Kế đó, ngọn cờ của trại quân Ru-bên ra đi, tùy theo các đội ngũ mình. Ê-lít-su, con trai Sê-đêu, thống lãnh quân đội Ru-bên.  
The standard of the camp of Reuben set forward according to their hosts: and over his host was Elizur the son of Shedeur.  
And the standard of the camp of Reuben hath journeyed, by their hosts, and over its host [is] Elizur son of Shedeur.
- 19** Sê-lu-mi-ên, con trai Xu-ri-ha-đai, thống lãnh quân đội của chi phái Si-mê-ôn.  
Over the host of the tribe of the children of Simeon was Shelumiel the son of Zurishaddai.  
And over the host of the tribe of the sons of Simeon [is] Shelumiel son of Zurishaddai.
- 20** Ê-li-sáp, con trai Đê -u-ên, thống lãnh quân đội của chi phái Gát.  
Over the host of the tribe of the children of Gad was Eliasaph the son of Deuel.  
And over the host of the tribe of the sons of Gad [is] Eliasaph son of Deuel;
- 21** Bấy giờ, các người Kê-hát khiêng những vật thánh ra đi; người ta dựng đền tạm lên đương lúc đội họ đến.  
The Kohathites set forward, bearing the sanctuary: and [the others] did set up the tent against their coming.  
And the Kohathites have journeyed, bearing the tabernacle, and the [others] have raised up the tabernacle until their coming in.
- 22** Đoạn, ngọn cờ của trại quân con cháu Ep-ra-im ra đi, tùy theo đội ngũ mình. Ê-li-sa-ma, con trai A-mi-hút, thống lãnh quân đội Ep-ra-im.  
The standard of the camp of the children of Ephraim set forward according to their hosts: and over his host was Elishama the son of Ammihud.  
And the standard of the camp of the sons of Ephraim hath journeyed, by their hosts, and over its host [is] Elishama son of Ammihud.
- 23** Ga-ma-li-ên, con trai Phê-đát-su, thống lãnh quân đội của chi phái Ma-na-se.  
Over the host of the tribe of the children of Manasseh was Gamaliel the son of Pedahzur.  
And over the host of the tribe of the sons of Manasseh [is] Gamaliel son of Pedahzur.
- 24** A-bi-đan, con trai Ghi-đeo-ni, thống lãnh quân đội của chi phái Bên-gia-min.  
Over the host of the tribe of the children of Benjamin was Abidan the son of Gideoni.  
And over the host of the tribe of the sons of Benjamin [is] Abidan son of Gideoni.
- 25** Rốt lại, ngọn cờ của trại quân Đan ra đi, tùy theo các đội ngũ mình; nó làm hậu binh của các trại quân khác. A-hi-ê-xe, con trai A-mi-sa-đai, thống lãnh quân đội Đan.  
The standard of the camp of the children of Dan, which was the rearward of all the camps, set forward according to their hosts: and over his host was Ahiezer the son of Ammishaddai.  
And the standard of the camp of the sons of Dan hath journeyed (rearward to all the camps), by their hosts, and over its host [is] Ahiezer son of Ammishaddai.
- 26** Pha-ghi-ên, con trai Oc-ran, thống lãnh quân đội của chi phái A-se.  
Over the host of the tribe of the children of Asher was Pagiel the son of Ocran.  
And over the host of the tribe of the sons of Asher [is] Pagiel son of Ocran.
- 27** A-hi-ra, con trai Ê-nan, thống lãnh quân đội của chi phái Nép-ta-li.  
Over the host of the tribe of the children of Naphtali was Ahira the son of Enan.  
And over the host of the tribe of the sons of Naphtali [is] Ahira son of Enan.

- 28 Đó là thứ tự về sự cất binh đi của dân Y-sơ-ra-ên, tùy theo các đội ngũ mình; ấy, họ ra đi là như vậy.**  
**Thus were the travels of the children of Israel according to their hosts; and they set forward.**  
**These [are] journeyings of the sons of Israel by their hosts -- and they journey.**
- 29 Và, Môi-se nói cùng Hô-báp, con trai Rê -u-ên, người Ma-đi-an, tức là anh vợ mình, mà rằng: Chúng tôi đi đến xứ mà Đức Giê-hô-va có phán rằng: Ta sẽ ban xứ đó cho các người. Xin anh hãy đi cùng chúng tôi, chúng tôi sẽ đãi anh tử tế; vì Đức Giê-hô-va có hứa ban ơn cho dân Y-sơ-ra-ên.**  
**Moses said to Hobab, the son of Reuel the Midianite, Moses` father-in-law, We are journeying to the place of which Yahweh said, I will give it you: come you with us, and we will do you good; for Yahweh has spoken good concerning Israel.**  
**And Moses saith to Hobab son of Raguel the Midianite, father-in-law of Moses, `We are journeying unto the place of which Jehovah hath said, I give it to you; go with us, and we have done good to thee; for Jehovah hath spoken good concerning Israel.`**
- 30 Hô-báp đáp rằng: Tôi không đi đâu, nhưng tôi sẽ đi về xứ sở tôi, là nơi bà con tôi.**  
**He said to him, I will not go; but I will depart to my own land, and to my relatives.**  
**And he saith unto him, `I do not go; but unto my land and unto my kindred do I go.`**
- 31 Môi-se lại nói rằng: Tôi xin anh chớ bỏ chúng tôi, vì anh biết nơi nào trong đồng vắng chúng tôi có thể hạ trại được; anh sẽ dường như con mắt cho chúng tôi vậy.**  
**He said, Don`t leave us, please; because you know how we are to encamp in the wilderness, and you shall be to us instead of eyes.**  
**And he saith, `I pray thee, forsake us not, because thou hast known our encamping in the wilderness, and thou hast been to us for eyes;**
- 32 Nếu anh đi cùng chúng tôi, thì chúng tôi sẽ làm cho anh hưởng ơn lành mà Đức Giê-hô-va sẽ làm cho chúng tôi.**  
**It shall be, if you go with us, yes, it shall be, that whatever good Yahweh shall do to us, the same will we do to you.**  
**and it hath come to pass when thou goest with us, yea, it hath come to pass -- that good which Jehovah doth kindly with us -- it we have done kindly to thee.`**
- 33 Vậy, dân Y-sơ-ra-ên ra đi từ núi Đức Giê-hô-va, đi trong ba ngày đường; hòm giao ước của Đức Giê-hô-va đi trước trong lúc ba ngày đường này, đặng tìm cho dân một nơi an nghỉ.**  
**They set forward from the Mount of Yahweh three days` journey; and the ark of the covenant of Yahweh went before them three days` journey, to seek out a resting-place for them.**  
**And they journey from the mount of Jehovah a journey of three days; and the ark of the covenant of Jehovah is journeying before them the journey of three days, to spy out for them a resting-place;**
- 34 Trong lúc ban ngày, khi dân Y-sơ-ra-ên dời trại quân đi, thì trụ mây của Đức Giê-hô-va ở trên họ.**  
**The cloud of Yahweh was over them by day, when they set forward from the camp.**  
**and the cloud of Jehovah [is] on them by day, in their journeying from the camp.**



- 35** Khi hòm giao ước đi, thì Môi-se nói rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va, xin chỗi dậy, để kẻ thù nghịch Ngài bị tản lạc, và kẻ nào ghét Ngài chạy trốn trước mặt Ngài!  
**It happened, when the ark set forward, that Moses said, Rise up, Yahweh, and let your enemies be scattered; and let those who hate you flee before you.**  
**And it cometh to pass in the journeying of the ark, that Moses saith, `Rise, O Jehovah, and Thine enemies are scattered, and those hating Thee flee from Thy presence.`**
- 36** Khi người ta để hòm giao ước xuống, thì Môi-se nói rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va, xin trở lại cùng muôn vàn của Y-sơ-ra-ên!  
**When it rested, he said, Return, Yahweh, to the ten thousands of the thousands of Israel. And in its resting he saith, `Return, O Jehovah, [to] the myriads, the thousands of Israel.`**
- 1** Vả, dân sự bèn lảm bảm, và điều đó chẳng đẹp tại Đức Giê-hô-va. Đức Giê-hô-va nghe, cơn thịnh nộ Ngài nổi lên, lửa của Đức Giê-hô-va cháy phừng phừng giữa dân sự và thiêu hóa đầu cùng trại quân.  
**The people were as murmurers, [speaking] evil in the ears of Yahweh: and when Yahweh heard it, his anger was kindled; and the fire of Yahweh burnt among them, and devoured in the uttermost part of the camp.**  
**And the people is evil, as those sighing habitually in the ears of Jehovah, and Jehovah heareth, and His anger burneth, and the fire of Jehovah burneth among them, and consumeth in the extremity of the camp.**
- 2** Dân sự bèn kêu la cùng Môi-se; Môi-se cầu xin Đức Giê-hô-va, thì lửa ngừng lại.  
**The people cried to Moses; and Moses prayed to Yahweh, and the fire abated. And the people cry unto Moses, and Moses prayeth unto Jehovah, and the fire is quenched;**
- 3** Người ta đặt tên chỗ này là Tha-bê-ra, vì lửa của Đức Giê-hô-va đã cháy giữa dân sự.  
**The name of that place was called Taberah, because the fire of Yahweh burnt among and he calleth the name of that place Taberah, for the fire of Jehovah hath `burned` among them.**
- 4** Bọn dân tạp ở trong dân Y-sơ-ra-ên sanh lòng tham muốn, đến nỗi dân Y-sơ-ra-ên lại khóc nữa mà rằng: Ai sẽ cho chúng tôi ăn thịt?  
**The mixed multitude that was among them lusted exceedingly: and the children of Israel also wept again, and said, Who shall give us flesh to eat?**  
**And the rabble who [are] in its midst have lusted greatly, and the sons of Israel also turn back and weep, and say, `Who doth give us flesh?`**
- 5** Chúng tôi nhớ những cá chúng tôi ăn nhưng không tại xứ Ê-díp-tô, những dưa chuột, dưa gang, củ kiệu, hành, và tỏi.  
**We remember the fish, which we ate in Egypt for nothing; the cucumbers, and the melons, and the leeks, and the onions, and the garlic:**  
**We have remembered the fish which we do eat in Egypt for nought, the cucumbers, and the melons, and the leeks, and the onions, and the garlick;**
- 6** Bây giờ, linh hồn chúng tôi bị khô héo, không có chi hết! Mất chi thấy ma-na mà thôi.  
**but now our soul is dried away; there is nothing at all save this manna to look on. and now our soul [is] dry, there is not anything, save the manna, before our eyes.`**

- 7** Và, Ma-na hình như hạt ngũ, sắc như trần châu.  
The manna was like coriander seed, and the appearance of it as the appearance of bdellium.  
And the manna is as coriander seed, and its aspect as the aspect of bdolach;
- 8** Dân sự đi tản ra và hốt lấy, rồi nghiền bằng cối xay, hay là giã bằng cối giã, nấu trong một cái nồi và làm bánh; nếm giống như bánh nhỏ có pha dầu.  
The people went about, and gathered it, and ground it in mills, or beat it in mortars, and boiled it in pots, and made cakes of it: and the taste of it was as the taste of fresh oil.  
the people have turned aside and gathered [it], and ground [it] with millstones, or beat [it] in a mortar, and boiled [it] in a pan, and made it cakes, and its taste hath been as the taste of the moisture of oil.
- 9** Khi ban tối mù sương xuống trên trại quân, thì ma-na cũng xuống nữa.  
When the dew fell on the camp in the night, the manna fell on it.  
And in the descending of the dew on the camp by night, the manna descendeth upon it.
- 10** Vậy, Môi-se nghe dân sự khóc, mỗi người ở trong nhà mình, tại nơi cửa trại mình: cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi lên phừng phừng,  
Moses heard the people weeping throughout their families, every man at the door of his tent: and the anger of Yahweh was kindled greatly; and Moses was displeased.  
And Moses heareth the people weeping by its families, each at the opening of his tent, and the anger of Jehovah burneth exceedingly, and in the eyes of Moses [it is] evil.
- 11** và Môi-se lấy làm buồn bực về điều đó. Môi-se bèn thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Sao Ngài làm cho tôi tố Ngài buồn? Sao tôi chẳng được ơn trước mặt Ngài, và sao Ngài lại chất gánh nặng của hết thầy dân sự này trên mình tôi?  
Moses said to Yahweh, Why have you dealt ill with your servant? and why haven't I found favor in your sight, that you lay the burden of all this people on me?  
And Moses saith unto Jehovah, `Why hast Thou done evil to Thy servant? and why have I not found grace in Thine eyes -- to put the burden of all this people upon me?
- 12** Tôi há có thọ thai dân này sao? há có sanh đẻ nó sao? mà Ngài lại phán biểu tôi rằng: Hãy ẵm dân này trong lòng người, như người cha nuôi bồng đứa trẻ bú, cho đến xứ mà Ngài có thề hứa ban cho tổ phụ của chúng nó.  
Have I conceived all this people? have I brought them forth, that you should tell me, Carry them in your bosom, as a nursing-father carries the sucking child, to the land which you swore to their fathers?  
I -- have I conceived all this people? I -- have I begotten it, that Thou sayest unto me, Carry it in thy bosom as the nursing father beareth the suckling, unto the ground which Thou hast sworn to its fathers?
- 13** Tôi sẽ có thịt ở đâu đặt phát cho cả dân sự này? bởi vì họ khóc về tôi mà rằng: Hãy cho chúng tôi ăn thịt.  
Whence should I have flesh to give to all this people? for they weep to me, saying, Give us flesh, that we may eat.  
Whence have I flesh to give to all this people? for they weep unto me, saying, Give to us flesh, and we eat.

- 14** Tôi không thể một mình gánh hết dân sự này, vì thật là rất nặng nề cho tôi quá!  
I am not able to bear all this people alone, because it is too heavy for me.  
I am not able -- I alone -- to bear all this people, for [it is] too heavy for me;
- 15** Nếu Chúa đãi tôi như vậy, và nếu tôi được ơn trước mặt Chúa, xin thà giết tôi đi, để tôi không thấy sự khốn nạn tôi!  
If you deal thus with me, please kill me out of hand, if I have found favor in your sight; and let me not see my wretchedness.  
and if thus Thou art doing to me -- slay me, I pray Thee; slay, if I have found grace in thine eyes, and let me not look on mine affliction.`
- 16** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Hãy nhóm hiệp cho ta bảy mươi người trong bực trưởng lão Y-sơ-ra-ên, tức là những kẻ người biết là trưởng lão và cai quản dân sự; hãy dẫn các người ấy đến hội mạc, đứng tại đó với người.  
Yahweh said to Moses, Gather to me seventy men of the elders of Israel, whom you know to be the elders of the people, and officers over them; and bring them to the tent of meeting, that they may stand there with you.  
And Jehovah saith unto Moses, `Gather to Me seventy men of the elders of Israel, whom thou hast known that they are elders of the people, and its authorities; and thou hast taken them unto the tent of meeting, and they have stationed themselves there with thee,
- 17** Đoạn, ta sẽ ngự xuống, nói chuyện tại đó với người; ta sẽ lấy Thần cảm người mà ban cho những người đó, để họ chịu gánh nặng về dân sự với người, và người không phải gánh một mình.  
I will come down and talk with you there: and I will take of the Spirit which is on you, and will put it on them; and they shall bear the burden of the people with you, that you not bear it yourself alone.  
and I have come down and spoken with thee there, and have kept back of the Spirit which [is] upon thee, and have put on them, and they have borne with thee some of the burden of the people, and thou dost not bear [it] thyself alone.
- 18** Người phải truyền cho dân sự rằng: Ngày mai phải dọn mình ra thánh, thì các người sẽ ăn thịt. Vì chưng lỗi tai Đức Giê-hô-va có nghe các người khóc mà rằng: Ai sẽ cho chúng tôi ăn thịt, vì chúng tôi lấy làm sung sướng tại xứ Ê-díp-tô, bởi có đó, Đức Giê-hô-va sẽ ban thịt cho các người, thì các người sẽ ăn.  
Say you to the people, Sanctify yourselves against tomorrow, and you shall eat flesh; for you have wept in the ears of Yahweh, saying, Who shall give us flesh to eat? for it was well with us in Egypt: therefore Yahweh will give you flesh, and you shall eat.  
`And unto the people thou dost say, Sanctify yourselves for to-morrow, and ye have eaten flesh (for ye have wept in the ears of Jehovah, saying, Who doth give us flesh? for we [had] good in Egypt) -- and Jehovah hath given to you flesh, and ye have eaten.
- 19** Chẳng phải các người sẽ ăn thịt một ngày, hai ngày, năm ngày, mười ngày hay là hai mươi ngày đâu;  
You shall not eat one day, nor two days, nor five days, neither ten days, nor twenty days,  
Ye do not eat one day, nor two days, nor five days, nor ten days, nor twenty days; --

- 20** nhưng cho đến một tháng trọn, cho đến chừng nào thịt tràn ra lỗ mũi, và các người ngán đi, vì các người đã bỏ Đức Giê-hô-va ở giữa mình, và khóc trước mặt Ngài, mà rằng: Vì sao chúng tôi đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô?  
**but a whole month, until it come out at your nostrils, and it be loathsome to you; because that you have rejected Yahweh who is among you, and have wept before him, saying, Why came we forth out of Egypt?**  
**unto a month of days, till that it come out from your nostrils, and it hath become to you an abomination; because that ye have loathed Jehovah, who [is] in your midst, and weep before Him, saying, Why is this? -- we have come out of Egypt!**
- 21** Môi-se thưa rằng: Trong dân sự tôi đương ở đây, có sáu trăm ngàn người đàn ông, mà Ngài có phán rằng: Ta sẽ phát thịt cho dân này ăn trong một tháng trọn.  
**Moses said, The people, among whom I am, are six hundred thousand footmen; and you have said, I will give them flesh, that they may eat a whole month.**  
**And Moses saith, `Six hundred thousand footmen [are] the people in whose midst I [am]; and Thou, Thou hast said, Flesh I give to them, and they have eaten, a month of days!**
- 22** Người ta há sẽ giết chiên và bò đến đổi được đủ cho họ sao? hay là người ta há sẽ gom hết thảy cá dưới biển đến nổi được đủ cho họ sao?  
**Shall flocks and herds be slain for them, to suffice them? or shall all the fish of the sea be gathered together for them, to suffice them?**  
**Is flock and herd slaughtered for them, that one hath found for them? -- are all the fishes of the sea gathered for them -- that one hath found for them?**
- 23** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Tay của Đức Giê-hô-va đã vắn lại sao? Người sẽ xem thử điều ta đã phán cùng người có xảy đến hay chăng.  
**Yahweh said to Moses, Has Yahweh`s hand grown short? now shall you see whether my word shall happen to you or not.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Is the hand of Jehovah become short? now thou dost see whether My word meeteth thee or not.`**
- 24** Môi-se bèn đi ra, thuật lại các lời Đức Giê-hô-va cho dân sự, rồi nhóm hiệp bảy mươi người trong bực trưởng lão của dân sự, đặt để xung quanh Trại.  
**Moses went out, and told the people the words of Yahweh: and he gathered seventy men of the elders of the people, and set them round about the Tent.**  
**And Moses goeth out, and speaketh unto the people the words of Jehovah, and gathereth seventy men of the elders of the people, and causeth them to stand round about the tent,**
- 25** Đức Giê-hô-va bèn ngự xuống trong mây, phán cùng Môi-se; Ngài lấy Thần cảm người và ban cho bảy mươi người trưởng lão. Vừa khi Thần ở trên bảy mươi người trưởng lão, bèn được cảm động nói tiên tri, nhưng không cứ nói mãi.  
**Yahweh came down in the cloud, and spoke to him, and took of the Spirit that was on him, and put it on the seventy elders: and it happened that when the Spirit rested on them, they prophesied, but they did so no more.**  
**and Jehovah cometh down in the cloud, and speaketh unto him, and keepeth back of the Spirit which [is] on him, and putteth on the seventy men of the elders; and it cometh to pass at the resting of the Spirit on them, that they prophesy, and do not cease.**

- 26** Có hai người ở lại trong trại quân; một người tên là En-át, một người tên là Mê-đát, được Thần cảm động, nói tiên tri tại trại quân. Hai người này thuộc về bọn được biên tên, nhưng không có đến hội mạc.  
**But there remained two men in the camp, the name of the one was Eldad, and the name of the other Medad: and the Spirit rested on them; and they were of those who were written, but had not gone out to the Tent; and they prophesied in the camp.**  
**And two of the men are left in the camp, the name of the one [is] Eldad, and the name of the second Medad, and the spirit resteth upon them, (and they are among those written, and have not gone out to the tent), and they prophesy in the camp;**
- 27** Một đứa trai trẻ chạy thuật lại cùng Môi-se rằng: En-át và Mê-đát nói tiên tri trong trại  
**There ran a young man, and told Moses, and said, Eldad and Medad do prophesy in the camp.**  
**and the young man runneth, and declareth to Moses, and saith, `Eldad and Medad are prophesying in the camp.`**
- 28** Giô-suê, con trai của Nun, là người hầu việc Môi-se, đáp lại mà rằng: Hỡi Môi-se, chúa tôi, hãy cấm chúng nó!  
**Joshua the son of Nun, the minister of Moses, one of his chosen men, answered, My lord Moses, forbid them.**  
**And Joshua son of Nun, minister of Moses, [one] of his young men, answereth and saith, `My lord Moses, restrain them.`**
- 29** Môi-se đáp rằng: Người ganh cho ta chăng? Oi! ch chi cả dân sự của Đức Giê-hô-va đều là người tiên tri, và chớ chi Đức Giê-hô-va ban Thần của Ngài cho họ!  
**Moses said to him, Are you jealous for my sake? would that all Yahweh`s people were prophets, that Yahweh would put his Spirit on them!**  
**And Moses saith to him, `Art thou zealous for me? O that all Jehovah`s people were prophets! that Jehovah would put His Spirit upon them!`**
- 30** Môi-se và mấy người trưởng lão đều lui vào trại quân.  
**Moses got him into the camp, he and the elders of Israel.**  
**And Moses is gathered unto the camp, he and the elders of Israel.**
- 31** Đức Giê-hô-va bèn khiến một trận gió nổi từ biển, dẫn những chim cú đến rải trên trại quân và xung quanh, bên này trải ra dài chừng một ngày đường đi, và bên kia trải ra dài chừng một ngày đường đi, khỏi mặt đất chừng hai thước bề cao.  
**There went forth a wind from Yahweh, and brought quails from the sea, and let them fall by the camp, about a day`s journey on this side, and a day`s journey on the other side, round about the camp, and about two cubits above the surface of the earth.**  
**And a spirit hath journeyed from Jehovah, and cutteth off quails from the sea, and leaveth by the camp, as a day`s journey here, and as a day`s journey there, round about the camp, and about two cubits, on the face of the land.**

- 32 Dân sự đứng dậy lượm những cú trong ngày đó, đêm đó và trọn ngày sau; ai lượm ít hơn hết có mười ô-me; người ta căng nó khắp chung quanh trại quân.**  
**The people rose up all that day, and all the night, and all the next day, and gathered the quails: he who gathered least gathered ten homers: and they spread them all abroad for themselves round about the camp.**  
**And the people rise all that day, and all the night, and all the day after, and gather the quails -- he who hath least hath gathered ten homers -- and they spread them out for themselves round about the camp.**
- 33 Thịt vẫn còn nơi răng, chưa nhai, thì cơn giận của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng dân sự, hành dân sự một tai vạ rất nặng.**  
**While the flesh was yet between their teeth, before it was chewed, the anger of Yahweh was kindled against the people, and Yahweh struck the people with a very great plague.**  
**The flesh is yet between their teeth -- it is not yet cut off -- and the anger of Jehovah hath burned among the people, and Jehovah smiteth among the people -- a very great smiting;**
- 34 Người ta đặt tên chỗ đó là Kíp-rốt Ha-tha-va; vì tại đó người ta chôn dân sự sanh lòng tham muốn.**  
**The name of that place was called Kibrothhattaavah, because there they buried the people who lusted.**  
**and [one] calleth the name of that place Kibroth-Hattaavah, for there they have buried the people who lust.**
- 35 Từ Kíp-rốt Ha-tha-va dân sự đi đến Hát-sê-rốt, rồi ngừng lại tại đó.**  
**From Kibrothhattaavah the people journeyed to Hazeroth; and they abode at Hazeroth.**  
**From Kibroth-Hattaavah have the people journeyed to Hazeroth, and they are in Hazeroth.**
- 1 Mi-ri-am và A-rôn nói hành Môi-se về việc người nữ Ê-thi-ô-bi mà người đã lấy; vì người có lấy một người nữ Ê-thi-ô-bi làm vợ.**  
**Miriam and Aaron spoke against Moses because of the Cushite woman whom he had married; for he had married a Cushite woman.**  
**And Miriam speaketh -- Aaron also -- against Moses concerning the circumstance of the Cushite woman whom he had taken: for a Cushite woman he had taken;**
- 2 Hai người nói rằng: Đức Giê-hô-va chỉ dùng một mình Môi-se mà thôi sao? Ngài há không dùng chúng ta mà phán nữa sao? Đức Giê-hô-va nghe điều đó.**  
**They said, Has Yahweh indeed spoken only with Moses? Hasn't he spoken also with us? Yahweh heard it.**  
**and they say, `Only by Moses hath Jehovah spoken? also by us hath he not spoken?` and Jehovah heareth.**
- 3 Vả, Môi-se là người rất khiêm hòa hơn mọi người trên thế gian.**  
**Now the man Moses was very humble, above all the men who were on the surface of the earth.**  
**And the man Moses [is] very humble, more than any of the men who [are] on the face of the ground.**

- 4** **Thình linh Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se, A-rôn và Mi-ri-am rằng: Cả ba hãy ra đến hội mạc. Cả ba đều đi.**  
**Yahweh spoke suddenly to Moses, and to Aaron, and to Miriam, Come out you three to the tent of meeting. They three came out.**  
**And Jehovah saith suddenly unto Moses, and unto Aaron, and unto Miriam, `Come out ye three unto the tent of meeting;` and they three come out.**
- 5** **Đức Giê-hô-va ngự xuống trong trụ mây đứng tại cửa hội mạc, rồi gọi A-rôn và Môi-se; hai người đều đến.**  
**Yahweh came down in a pillar of cloud, and stood at the door of the Tent, and called Aaron and Miriam; and they both came forth.**  
**And Jehovah cometh down in the pillar of the cloud, and standeth at the opening of the tent, and calleth Aaron and Miriam, and they come out both of them.**
- 6** **Ngài phán cùng hai người rằng: Hãy nghe rõ lời ta. Nếu trong các người có một tiên tri nào, ta là Đức Giê-hô-va sẽ hiện ra cùng người trong sự hiện thấy, và nói với người trong cơn chiêm bao.**  
**He said, Hear now my words: if there be a prophet among you, I Yahweh will make myself known to him in a vision, I will speak with him in a dream.**  
**And He saith, `Hear, I pray you, My words: If your prophet is of Jehovah -- in an appearance unto him I make Myself known; in a dream I speak with him;**
- 7** **Tôi tớ Môi-se ta không có như vậy, người thật trung tín trong cả nhà ta.**  
**My servant Moses is not so; he is faithful in all my house: not so My servant Moses; in all My house he [is] stedfast;**
- 8** **Ta nói chuyện cùng người miệng đối miệng, một cách rõ ràng, không lời đố, và người thấy hình Đức Giê-hô-va. Vậy, các người không sợ mà nói hành kẻ tôi tớ ta, là Môi-se**  
**with him will I speak mouth to mouth, even manifestly, and not in dark speeches; and the form of Yahweh shall he see: why then were you not afraid to speak against my servant, against Moses?**  
**mouth unto mouth I speak with him, and [by] an appearance, and not in riddles; and the form of Jehovah he beholdeth attentively; and wherefore have ye not been afraid to speak against My servant -- against Moses?`**
- 9** **Như vậy, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi phừng phừng cùng hai người; Ngài ngự đi.**  
**The anger of Yahweh was kindled against them; and he departed.**  
**And the anger of Jehovah burneth against them, and He goeth on,**
- 10** **Khi trụ mây rút khỏi trên đền tạm, thì kìa, Mi-ri-am đã bị phung trắng như tuyết. A-rôn xây lại phía Mi-ri-am, thấy người đã có bệnh phung.**  
**The cloud removed from over the Tent; and, behold, Miriam was leprous, as [white as] snow: and Aaron looked at Miriam, and, behold, she was leprous.**  
**and the cloud hath turned aside from off the tent, and lo, Miriam [is] leprous as snow; and Aaron turneth unto Miriam, and lo, leprous!**

- 11 A-rôn bèn nói cùng Mô-i-se rằng: Oi, l y chúa tôi, xin chớ để trên chúng tôi tội mà chúng tôi đã dại phạm và đã mắc lấy.**  
**Aaron said to Moses, Oh, my lord, please don't lay sin on us, for that we have done foolishly, and for that we have sinned.**  
**And Aaron saith unto Moses, `O, my lord, I pray thee, lay not upon us sin [in] which we have been foolish, and [in] which we have sinned;**
- 12 Xin chớ để nàng như một đứa con sảo thịt đã hư hết phân nửa khi lọt ra khỏi lòng mẹ.**  
**Let her not, I pray, be as one dead, of whom the flesh is half consumed when he comes out of his mother's womb.**  
**let her not, I pray thee, be as [one] dead, when in his coming out from the womb of his mother -- the half of his flesh is consumed.`**
- 13 Mô-i-se bèn kêu van cùng Đức Giê-hô-va rằng: Oi, ỨC Chúa Trời! Tôi cầu khẩn Ngài chữa cho nàng.**  
**Moses cried to Yahweh, saying, Heal her, God, I beg you.**  
**And Moses crieth unto Jehovah, saying, `O God, I pray Thee, give, I pray Thee, healing to her.`**
- 14 Đức Giê-hô-va đáp cùng Mô-i-se rằng: Nếu cha nàng nhổ trên mặt nàng, nàng há không mang hổ trong bảy ngày sao? Nàng phải cầm riềng ngoài trại quân trong bảy ngày, rồi sau sẽ được nhận vào lại.**  
**Yahweh said to Moses, If her father had but spit in her face, shouldn't she be ashamed seven days? let her be shut up outside of the camp seven days, and after that she shall be brought in again.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `And her father had but spat in her face -- is she not ashamed seven days? she is shut out seven days at the outside of the camp, and afterwards she is gathered.`**
- 15 Ay v y, Mi-ri-am bị cầm riềng ngoài trại quân trong bảy ngày, dân sự không ra đi cho đến chừng nào Mi-ri-am được nhận vào lại.**  
**Miriam was shut up outside of the camp seven days: and the people didn't travel until Miriam was brought in again.**  
**And Miriam is shut out at the outside of the camp seven days, and the people hath not journeyed till Miriam is gathered;**
- 16 Sau việc đó, dân sự ra đi từ Hát-sê-rốt, và hạ trại trong đồng vắng Pha-ran.**  
**Afterward the people journeyed from Hazeroth, and encamped in the wilderness of Paran.**  
**and afterwards have the people journeyed from Hazeroth, and they encamp in the wilderness of Paran.**
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**



- 2** Hãy sai những người đi do thám xứ Ca-na-an, là xứ ta ban cho dân Y-sơ-ra-ên. Về mỗi một chi phái, các người phải sai một người đi; mỗi người làm quan trưởng của chi phái  
Send you men, that they may spy out the land of Canaan, which I give to the children of Israel: of every tribe of their fathers shall you send a man, everyone a prince among them.  
`Send for thee men, and they spy the land of Canaan, which I am giving to the sons of Israel; one man, one man for the tribe of his fathers ye do send, every one a prince among them.`
- 3** Tùy theo mạng Đức Giê-hô-va, Môi-se từ đồng vắng Pha-ran sai các người này đi; hết thảy là quan trưởng của dân Y-sơ-ra-ên.  
Moses sent them from the wilderness of Paran according to the commandment of Yahweh: all of them men who were heads of the children of Israel.  
And Moses sendeth them from the wilderness of Paran by the command of Jehovah; all of them [are] men, heads of the sons of Israel they are,
- 4** Đây là tên của các người ấy: Về chi phái Ru-bên, Sam-mua, con trai Xa-cu;  
These were their names: Of the tribe of Reuben, Shammua the son of Zaccur.  
and these their names: For the tribe of Reuben, Shammua son of Zaccur.
- 5** về chi phái Si-mê-ôn, Sa-phát, con trai của Hô-ri;  
Of the tribe of Simeon, Shaphat the son of Hori.  
For the tribe of Simeon, Shaphat son of Hori.
- 6** về chi phái Giu-đa, Ca-lép, con trai của Giê-phu-nê;  
Of the tribe of Judah, Caleb the son of Jephunneh.  
For the tribe of Judah, Caleb son of Jephunneh.
- 7** về chi phái Y-sa-ca, Di-ganh, con trai của Giô-sép;  
Of the tribe of Issachar, Igal the son of Joseph.  
For the tribe of Issachar, Igal son of Joseph.
- 8** về chi phái Ep-ra-im, H -sê, con trai của Nun;  
Of the tribe of Ephraim, Hoshea the son of Nun.  
For the tribe of Ephraim, Oshea, son of Nun.
- 9** về chi phái Bên-gia-min, Phan-thi, con trai của Ra-phu;  
Of the tribe of Benjamin, Palti the son of Raphu.  
For the tribe of Benjamin, Palti son of Raphu.
- 10** về chi phái Sa-bu-lôn, Gát-đi-ên, con trai của Sô-đi;  
Of the tribe of Zebulun, Gaddiel the son of Sodi.  
For the tribe of Zebulun, Gaddiel son of Sodi.
- 11** về chi phái Giô-sép, nghĩa là về chi phái Ma-na-se, Ga-đi, con trai của Su-si;  
Of the tribe of Joseph, [namely], of the tribe of Manasseh, Gaddi the son of Susi.  
For the tribe of Joseph, (for the tribe of Manasseh,) Gaddi son of Susi.
- 12** về chi phái Đan, A-mi-ên, con trai của Ghê-ma-li;  
Of the tribe of Dan, Ammiel the son of Gemalli.  
For the tribe of Dan, Ammiel son of Gemalli.

- 13 về chi phái A-se, Sê-thu, con trai của Mi-ca-ên;  
Of the tribe of Asher, Sethur the son of Michael.  
For the tribe of Asher, Sethur son of Michael.**
- 14 về chi phái Nép-ta-li, Nách-bi, con trai của Vấp-si;  
Of the tribe of Naphtali, Nahbi the son of Vopshi.  
For the tribe of Naphtali, Nahbi son of Vopshi.**
- 15 về chi phái Gát, Gu-ên, con trai của Ma-ki.  
Of the tribe of Gad, Geuel the son of Machi.  
For the tribe of Gad, Geuel son of Machi.**
- 16 Đó là tên những người mà Môi-se sai đi do thám xứ. Và, Môi-se đặt tên cho Hô-sê, con trai Nun, là Giô-suê.  
These are the names of the men who Moses sent to spy out the land. Moses called Hoshea the son of Nun Joshua.  
These [are] the names of the men whom Moses hath sent to spy the land; and Moses calleth Hoshea son of Nun, Jehoshua.**
- 17 Vậy, Môi-se sai đi do thám xứ Ca-na-an, và dặn rằng: Từ đây hãy lên Nam phương, và vào miền núi;  
Moses sent them to spy out the land of Canaan, and said to them, Get you up this way by the South, and go up into the hill-country:  
And Moses sendeth them to spy the land of Canaan, and saith unto them, `Go ye up this [way] into the south, and ye have gone up the mountain,**
- 18 rồi sẽ thấy xứ ra sao, dân sự ở đó nếu mạnh yếu thế nào, nếu số ít hay nhiều;  
and see the land, what it is; and the people who dwell therein, whether they are strong or weak, whether they are few or many;  
and have seen the land what it [is], and the people which is dwelling on it, whether it [is] strong or feeble; whether it [is] few or many;**
- 19 xứ dân đó ở thế nào, nếu tốt hay xấu; các thành dân đó ở làm sao, hoặc chỉ những nơi đóng trại hay là đồn lũy;  
and what the land is that they dwell in, whether it is good or bad; and what cities they are that they dwell in, whether in camps, or in strongholds;  
and what the land [is] in which it is dwelling, whether it [is] good or bad; and what [are] the cities in which it is dwelling, whether in camps or in fortresses;**
- 20 đất ra làm sao, nếu màu mỡ hay là xấu, có cây cối hay là không. Hãy can đảm và hái lấy trái cây xứ đó. Bấy giờ nhằm mùa nho sớm.  
and what the land is, whether it is fat or lean, whether there is wood therein, or not. Be you of good courage, and bring of the fruit of the land. Now the time was the time of the first-ripe grapes.  
And what the land [is], whether it [is] fat or lean; whether there is wood in it or not; and ye have strengthened yourselves, and have taken of the fruit of the land;` and the days [are] days of the first-fruits of grapes.**

- 21** Vậy các người đó đi lên do thám xứ, từ đồng vắng Xin cho đến Rê-hốp, đi về Ha-mát.  
So they went up, and spied out the land from the wilderness of Zin to Rehob, to the entrance of Hamath.  
And they go up and spy the land, from the wilderness of Zin unto Rehob at the going in to Hamath;
- 22** Họ bắt từ hướng Nam đi lên, đến thành Hếp-rôn, là nơi có A-hi-man, Sê-sai và Tanh-mai, con cái của A-nác. Và, thành Hếp-rôn đã xây từ bảy năm trước Xô-an, là thành của xứ Ê-  
They went up by the South, and came to Hebron; and Ahiman, Sheshai, and Talmai, the children of Anak, were there. (Now Hebron was built seven years before Zoan in Egypt.)  
and they go up by the south, and come in unto Hebron, and there [are] Ahiman, Sheshai, and Talmai, children of Anak (and Hebron was built seven years before Zoan in Egypt),
- 23** Các người đến khe Ech-c n, cắt tại đó một nhánh nho có một chùm nho; và hai người khiêng lấy bằng cây sào, luôn những trái lựu và trái vả.  
They came to the valley of Eshcol, and cut down from there a branch with one cluster of grapes, and they bore it on a staff between two; [they brought] also of the pomegranates, and of the figs.  
and they come in unto the brook of Eshcol, and cut down thence a branch and one cluster of grapes, and they bear it on a staff by two, also [some] of the pomegranates, and of the figs.
- 24** Người ta gọi chỗ này là khe Ech-c n, vì có chùm nho mà dân Y-sơ-ra-ên đã cắt tại đó.  
That place was called the valley of Eshcol, because of the cluster which the children of Israel cut down from there.  
That place hath [one] called Brook of Eshcol, because of the cluster which the sons of Israel cut from thence.
- 25** Các người đi do thám xứ trong bốn mươi ngày trở về.  
They returned from spying out the land at the end of forty days.  
And they turn back from spying the land at the end of forty days.
- 26** Tới rồi, bèn đến cùng Môi-se, A-rôn và cả hội dân Y-sơ-ra-ên, trong đồng vắng Pha-ran, tại Ca-đê, mà thuật lại mọi sự cho hai người và cả hội chúng nghe, cùng đưa cho xem hoa quả của xứ.  
They went and came to Moses, and to Aaron, and to all the congregation of the children of Israel, to the wilderness of Paran, to Kadesh; and brought back word to them, and to all the congregation, and showed them the fruit of the land.  
And they go and come in unto Moses, and unto Aaron, and unto all the company of the sons of Israel, unto the wilderness of Paran, to Kadesh; and they bring them and all the company back word, and shew them the fruit of the land.
- 27** Vậy, các người ấy thuật cho Môi-se rằng: Chúng tôi đi đến xứ mà người đã sai chúng tôi đi; ấy quả thật một xứ dạt sữa và mật, này hoa quả xứ đó đây.  
They told him, and said, We came to the land where you sent us; and surely it flows with milk and honey; and this is the fruit of it.  
And they recount to him, and say, We came in unto the land whither thou hast sent us, and also it [is] flowing with milk and honey -- and this [is] its fruit;

- 28** Mà, dân sự ở trong xứ này vốn mạnh mẽ, thành trì thật vững vàng và rất lớn; chúng tôi cũng có thấy con cái của A-nác ở đó.  
However the people who dwell in the land are strong, and the cities are fortified, [and] very great: and moreover we saw the children of Anak there.  
only, surely the people which is dwelling in the land [is] strong; and the cities are fenced, very great; and also children of Anak we have seen there.
- 29** Dân A-ma-léc ở miền Nam, dân Hê-tít, dân Giê-bu-sít và dân A-mô-rít ở trong núi; dân Ca-na-an ở gần biển và dọc dài theo mé Giô-đanh.  
Amalek dwells in the land of the South: and the Hittite, and the Jebusite, and the Amorite, dwell in the hill-country; and the Canaanite dwells by the sea, and along by the side of the Jordan.  
Amalek is dwelling in the land of the south, and the Hittite, and the Jebusite, and the Amorite is dwelling in the hill country, and the Canaanite is dwelling by the sea, and by the side of the Jordan.
- 30** Ca-lép bèn làm cho dân sự, đương lắm bầm cùng Môi-se nín lặng đi, mà nói rằng: Chúng ta hãy đi lên và chiếm xứ đi, vì chúng ta thắng hơn được.  
Caleb stilled the people before Moses, and said, Let us go up at once, and possess it; for we are well able to overcome it.  
And Caleb stilleth the people concerning Moses, and saith, `Let us certainly go up -- and we have possessed it; for we are thoroughly able for it.`
- 31** Nhưng những người đi cùng Ca-lép nói rằng: Chúng ta không đi lên cự dân này được, vì chúng nó mạnh hơn chúng ta.  
But the men who went up with him said, We aren't able to go up against the people; for they are stronger than we.  
And the men who have gone up with him said, `We are not able to go up against the people, for it [is] stronger than we;`
- 32** Trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, các người đó phao phản xứ mình đã do thám mà rằng: Xứ mà chúng tôi đã đi khắp để do thám, là một xứ nuốt dân sự mình; hết thấy những người chúng tôi đã thấy tại đó, đều là kẻ hình vóc cao lớn.  
They brought up an evil report of the land which they had spied out to the children of Israel, saying, The land, through which we have gone to spy it out, is a land that eats up the inhabitants of it; and all the people who we saw in it are men of great stature.  
and they bring out an evil account of the land which they have spied unto the sons of Israel, saying, `The land into which we passed over to spy it, is a land eating up its inhabitants; and all the people whom we saw in its midst [are] men of stature;
- 33** Chúng tôi có thấy kẻ cao lớn, tức là con cháu của A-nác, thuộc về giống giềnh giàng; chúng tôi thấy mình khác nào con cào cào, và họ thấy chúng tôi cũng như vậy.  
There we saw the Nephilim, the sons of Anak, who come of the Nephilim: and we were in our own sight as grasshoppers, and so we were in their sight.  
and there we saw the Nephilim, sons of Anak, of the Nephilim; and we are in our own eyes as grasshoppers; and so we were in their eyes.`
- 1** Cả hội chúng bèn cất tiếng la lên, và dân sự khóc lóc trong đêm đó.  
All the congregation lifted up their voice, and cried; and the people wept that night.  
And all the company lifteth up and give forth their voice, and the people weep during that night;

- 2** Hết thầy dân Y-sơ-ra-ên lẩm bẩm cùng Mô-i-se và A-rôn; cả hội chúng nói cùng hai người rằng: Chớ chi chúng tôi đã chết trong xứ Ê-díp-tô, hay là đã chết trong đồng vắng này!  
**All the children of Israel murmured against Moses and against Aaron: and the whole congregation said to them, Would that we had died in the land of Egypt! or would that we had died in this wilderness!**  
**and all the sons of Israel murmur against Moses, and against Aaron, and all the company say unto them, `O that we had died in the land of Egypt, or in this wilderness, O that we had died!**
- 3** Vì có nào Đức Giê-hô-va dẫn chúng tôi vào xứ này đặng bị gươm mà ngã? Vợ và con nhỏ chúng tôi sẽ bị làm một miếng mồi. Về phần chúng tôi, há chẳng khá trở về xứ Ê-díp-tô hơn sao?  
**Why does Yahweh bring us to this land, to fall by the sword? Our wives and our little ones will be a prey: wouldn't it be better for us to return into Egypt?**  
**and why is Jehovah bringing us in unto this land to fall by the sword? our wives and our infants are become a prey; is it not good for us to turn back to Egypt?**
- 4** Rồi dân sự nói với nhau rằng: Chúng ta hãy lập lên một quan trưởng, và trở về xứ Ê-díp-tô  
**They said one to another, Let us make a captain, and let us return into Egypt.**  
**And they say one unto another, `Let us appoint a head, and turn back to Egypt.`**
- 5** Mô-i-se và A-rôn bèn sấp mình xuống trước mặt cả hội dân Y-sơ-ra-ên.  
**Then Moses and Aaron fell on their faces before all the assembly of the congregation of the children of Israel.**  
**And Moses falleth -- Aaron also -- on their faces, before all the assembly of the company of the sons of Israel.**
- 6** Giô-suê, con trai của Nun, và Ca-lép, con trai của Giê-phu-nê, là hai người trong bọn đi do thám xứ, bèn xé áo quần mình.  
**Joshua the son of Nun and Caleb the son of Jephunneh, who were of those who spied out the land, tore their clothes:**  
**And Joshua son of Nun, and Caleb son of Jephunneh, of those spying the land, have rent their garments,**
- 7** Hai người nói cùng cả hội dân Y-sơ-ra-ên rằng: Xứ mà chúng tôi đã đi khắp đặng do thám thật là một xứ rất tốt;  
**and they spoke to all the congregation of the children of Israel, saying, The land, which we passed through to spy it out, is an exceeding good land.**  
**and they speak unto all the company of the sons of Israel, saying, `The land into which we have passed over to spy it, [is] a very very good land;**
- 8** nếu Đức Giê-hô-va đẹp lòng cùng chúng ta, ắt sẽ đem chúng ta vào xứ này mà ban cho; ấy là một xứ đượm sữa và mật.  
**If Yahweh delight in us, then he will bring us into this land, and give it to us; a land which flows with milk and honey.**  
**if Jehovah hath delighted in us, then He hath brought us in unto this land, and hath given it to us, a land which is flowing with milk and honey;**

- 9** Chỉ các người chó dấy loạn cùng Đức Giê-hô-va, và đừng sợ dân của xứ, vì dân đó sẽ là đồ nuôi chúng ta, bóng che chở họ đã rút đi khỏi họ rồi, và Đức Giê-hô-va ở cùng ta. Chớ sợ chi.  
**Only don't rebel against Yahweh, neither fear you the people of the land; for they are bread for us: their defense is removed from over them, and Yahweh is with us: don't fear them.**  
**only, against Jehovah rebel not ye: and ye, fear not ye the people of the land, for our bread they [are]; their defence hath turned aside from off them, and Jehovah [is] with us; fear them not.`**
- 10** Bấy giờ cả hội chúng nói ném đá hai người này, nhưng sự vinh quang của Đức Giê-hô-va hiện ra trên hội mạc, trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.  
**But all the congregation bade stone them with stones. The glory of Yahweh appeared in the tent of meeting to all the children of Israel.**  
**And all the company say to stone them with stones, and the honour of Jehovah hath appeared in the tent of meeting unto all the sons of Israel.**
- 11** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Dân này khinh ta và không tin ta cho đến chừng nào, mặc dầu các phép lạ ta làm giữa chúng nó?  
**Yahweh said to Moses, How long will this people despise me? and how long will they not believe in me, for all the signs which I have worked among them?**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Until when doth this people despise Me? and until when do they not believe in Me, for all the signs which I have done in its midst?**
- 12** Ta sẽ giáng cho dân sự này dịch lệ và tiêu diệt phần cơ nghiệp của nó đi; nhưng ta sẽ làm cho người thành một dân lớn hơn và mạnh hơn nó.  
**I will strike them with the pestilence, and disinherit them, and will make of you a nation greater and mightier than they.**  
**I smite it with pestilence, and dispossess it, and make thee become a nation greater and mightier than it.`**
- 13** Môi-se thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Dân Ê-díp-tô có hay rằng Chúa cậy quyền năng Chúa đem dân này ra khỏi họ;  
**Moses said to Yahweh, Then the Egyptians will hear it; for you brought up this people in your might from among them;**  
**And Moses saith unto Jehovah, `Then have the Egyptians heard! for Thou hast brought up with Thy power this people out of their midst,**
- 14** và có thuật điều đó cho dân xứ này. O Đức Giê-hô-va! người ta biết rằng Chúa ngự giữa dân này, Chúa hiện ra cho mắt chúng thấy, trụ mây Chúa ở trên dân này, và Chúa đi trước, ban ngày trong một trụ mây, ban đêm trong một trụ lửa.  
**and they will tell it to the inhabitants of this land. They have heard that you Yahweh are in the midst of this people; for you Yahweh are seen face to face, and your cloud stands over them, and you go before them, in a pillar of cloud by day, and in a pillar of fire by night, and they have said [it] unto the inhabitant of this land, they have heard that Thou, Jehovah, [art] in the midst of this people, that eye to eye Thou art seen -- O Jehovah, and Thy cloud is standing over them, -- and in a pillar of cloud Thou art going before them by day, and in a pillar of fire by night.**

- 15** Nếu Chúa giết hết dân này như thể giết một người, thì các nước đã nghe nói về Chúa sẽ nói rằng:  
Now if you shall kill this people as one man, then the nations which have heard the fame of you will speak, saying,  
`And Thou hast put to death this people as one man, and the nations who have heard Thy fame have spoken, saying,
- 16** Đức Giê-hô-va không thể dẫn dân này vào xứ mà Ngài đã thề ban cho; bởi có đó, Ngài giết chết chúng nó trong đồng vắng.  
Because Yahweh was not able to bring this people into the land which he swore to them, therefore he has slain them in the wilderness.  
From Jehovah`s want of ability to bring in this people unto the land which He hath sworn to them -- He doth slaughter them in the wilderness.
- 17** Vả, bây giờ, tôi xin quyền năng của Chúa hiện ra cách oai nghiêm như Chúa đã nói rằng:  
Now please let the power of the Lord be great, according as you have spoken, saying,  
`And now, let, I pray Thee, the power of my Lord be great, as Thou hast spoken, saying:
- 18** Đức Giê-hô-va vốn chậm nóng giận và đầy ơn; hay xá điều gian ác và tội lỗi; nhưng không kể kẻ có tội là vô tội, và nhưn tội tổ phụ phạt con cháu trái ba bốn đời.  
Yahweh is slow to anger, and abundant in lovingkindness, forgiving iniquity and disobedience; and that will by no means clear [the guilty], visiting the iniquity of the fathers on the children, on the third and on the fourth generation.  
Jehovah [is] slow to anger, and of great kindness; bearing away iniquity and transgression, and not entirely acquitting, charging iniquity of fathers on sons, on a third [generation], and on a fourth; --
- 19** Tôi xin Chúa tha tội gian ác của dân này tùy theo ơn lớn của Chúa, như Chúa đã tha từ xứ Ê-díp-tô đến đây.  
Pardon, Please, the iniquity of this people according to the greatness of your lovingkindness, and according as you have forgiven this people, from Egypt even until forgive, I pray Thee, the iniquity of this people, according to the greatness of Thy kindness, and as Thou hast borne with this people from Egypt, even until now.`
- 20** Đức Giê-hô-va đáp rằng: Ta đã tha như lời người xin.  
Yahweh said, I have pardoned according to your word:  
And Jehovah saith, `I have forgiven, according to thy word;
- 21** Nhưng ta chỉ sự hằng sống ta mà quả quyết rằng, sự vinh quang của Đức Giê-hô-va sẽ đầy dẫy khắp trái đất!  
but in very deed, as I live, and as all the earth shall be filled with the glory of Yahweh; and yet, I live -- and it is filled -- the whole earth -- [with] the honour of Jehovah;
- 22** Trong mọi người đã thấy sự vinh quang ta, phép lạ ta đã làm tại xứ Ê-díp-tô và nơi đồng vắng, là các người đã thử ta mười lần và đã không nghe lời ta,  
because all those men who have seen my glory, and my signs, which I worked in Egypt and in the wilderness, yet have tempted me these ten times, and have not listened to my voice;  
for all the men who are seeing My honour, and My signs, which I have done in Egypt, and in the wilderness, and try Me these ten times, and have not hearkened to My voice --

- 23** thì chẳng một ai sẽ thấy xứ mà ta thề hứa cho tổ phụ chúng nó. Chẳng ai mà đã khinh ta sẽ thấy xứ đó đâu!  
surely they shall not see the land which I swore to their fathers, neither shall any of those who despised me see it:  
they see not the land which I have sworn to their fathers, yea, none of those despising Me see it;
- 24** Nhưng vì kẻ tôi tớ Ca-lép ta không đồng lòng cùng chúng nó, theo ta một cách trung tín, thì ta sẽ đem người vào xứ mà người đã có đi, và dòng dõi người sẽ được xứ làm sản  
but my servant Caleb, because he had another spirit with him, and has followed me fully, him will I bring into the land into which he went; and his seed shall possess it.  
and My servant Caleb, because there hath been another spirit with him, and he is fully after Me -- I have brought him in unto the land whither he hath entered, and his seed doth possess it.
- 25** Dân A-ma-léc và dân Ca-na-an ở trong trũng; ngày mai các người hãy trở lui lại sau, đi đến đồng vắng về hướng Biển đỏ.  
Now the Amalekite and the Canaanite dwell in the valley: tomorrow turn you, and get you into the wilderness by the way to the Red Sea.  
`And the Amalekite and the Canaanite are dwelling in the valley; to-morrow turn ye and journey for yourselves into the wilderness -- the way of the Red Sea.`
- 26** Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Mô-i-se và A-rôn, mà rằng:  
Yahweh spoke to Moses and to Aaron, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, and unto Aaron, saying,
- 27** Ta sẽ chịu hội chúng hung dữ này hay làm bầm cùng ta cho đến chừng nào? Ta đã nghe lời làm bầm của dân Y-sơ-ra-ên oán trách ta.  
How long [shall I bear] with this evil congregation, that murmur against me? I have heard the murmurings of the children of Israel, which they murmur against me.  
`Until when hath this evil company that which they are murmuring against Me? the murmurings of the sons of Israel, which they are murmuring against Me, I have heard;
- 28** Hãy nói với dân chúng: Đức Giê-hô-va nói rằng: Ta chỉ sự hằng-sống ta mà thề, ta sẽ đả các người tùy theo lời ta đã nghe các người nói;  
Tell them, As I live, says Yahweh, surely as you have spoken in my ears, so will I do to you: say unto them, I live -- an affirmation of Jehovah -- if, as ye have spoken in Mine ears -- so I do not to you;
- 29** những thây các người sẽ ngã nằm trong đồng vắng này. Các người mà người ta đã tu bộ, hết thảy bao nhiêu cũng vậy, từ hai mươi tuổi sắp lên, là những kẻ đã làm bầm cùng ta, your dead bodies shall fall in this wilderness; and all who were numbered of you, according to your whole number, from twenty years old and upward, who have murmured against me,  
in this wilderness do your carcasses fall, even all your numbered ones, to all your number, from a son of twenty years and upward, who have murmured against Me;



- 30** thì chẳng hề được vào xứ mà ta đã thề cho các người ở, ngoại trừ Ca-lép, con trai của Giê-phu-nê, và Giô-suê, con trai của Nun.  
surely you shall not come into the land, concerning which I swore that I would make you dwell therein, save Caleb the son of Jephunneh, and Joshua the son of Nun.  
ye -- ye come not in unto the land which I have lifted up My hand to cause you to tabernacle in it, except Caleb son of Jephunneh, and Joshua son of Nun.
- 31** Nhưng ta sẽ đem vào xứ những con trẻ của các người mà các người có nói rằng: Chúng nó sẽ bị làm một miếng mồi; rồi chúng nó sẽ biết xứ các người đã chê bai.  
But your little ones, that you said should be a prey, them will I bring in, and they shall know the land which you have rejected.  
As to your infants -- of whom ye have said, A spoil they are become -- I have even brought them in, and they have known the land which ye have kicked against;
- 32** Còn những thân các người sẽ ngã nằm trong đồng vắng này.  
But as for you, your dead bodies shall fall in this wilderness.  
as to you -- your carcasses do fall in this wilderness,
- 33** Con cái các người sẽ chần chiên nơi đồng vắng trong bốn mươi năm, và sẽ mang hình phạt vì tội thông dâm của các người, cho đến chừng nào thân của các người đã ngã rập hết trong đồng vắng.  
Your children shall be wanderers in the wilderness forty years, and shall bear your prostitution, until your dead bodies be consumed in the wilderness.  
and your sons are evil in the wilderness forty years, and have borne your whoredoms till your carcasses are consumed in the wilderness;
- 34** Các người đi do thám xứ bao nhiêu ngày, nghĩa là bốn mươi ngày, thì các người cũng sẽ mang hình phạt vì tội gian ác mình bấy nhiêu năm, nghĩa là bốn mươi năm, một năm đền cho một ngày; bấy giờ các người sẽ biết ta đã xây khối các người.  
After the number of the days in which you spied out the land, even forty days, for every day a year, shall you bear your iniquities, even forty years, and you shall know my alienation.  
by the number of the days [in] which ye spied the land, forty days, -- a day for a year, a day for a year -- ye do bear your iniquities, forty years, and ye have known my breaking off;
- 35** Ta, Đức Giê-hô-va, đã phán: Ta sẽ làm điều này cho cả hội chúng hung dữ này đã hiệp lại nghịch cùng ta; chúng nó sẽ bị hao mòn và chết tại trong đồng vắng này.  
I, Yahweh, have spoken, surely this will I do to all this evil congregation, who are gathered together against me: in this wilderness they shall be consumed, and there they I [am] Jehovah, I have spoken; if I do not this to all this evil company who are meeting against me; -- in this wilderness they are consumed, and there they die.
- 36** Những người mà Môi-se đã sai đi do thám xứ, khi trở về có xui cho cả hội chúng lầm bầm cùng Môi-se,  
The men, whom Moses sent to spy out the land, who returned, and made all the congregation to murmur against him, by bringing up an evil report against the land, And the men whom Moses hath sent to spy the land, and they turn back and cause all the company to murmur against him, by bringing out an evil account concerning the land,

- 37** và có phao phản xứ, những người này đều bị một tai và hành chết trước mặt Đức Giê-hô-  
even those men who did bring up an evil report of the land, died by the plague before  
Yahweh.  
even the men bringing out an evil account of the land die by the plague before Jehovah;
- 38** Nhưng trong bọn người đi do thám xứ, chỉ có Giô-suê, con trai của Nun, và Ca-lép, con  
traí của Giê-phu-nê, còn sống được.  
But Joshua the son of Nun, and Caleb the son of Jephunneh, remained alive of those men  
who went to spy out the land.  
and Joshua son of Nun, and Caleb son of Jephunneh, have lived of those men who go to  
spy out the land.
- 39** Môi-se thuật lại những lời này cho cả dân Y-sơ-ra-ên; rồi có một sự thảm sầu rất lớn  
trong dân sự.  
Moses told these words to all the children of Israel: and the people mourned greatly.  
And Moses speaketh these words unto all the sons of Israel, and the people mourn  
exceedingly,
- 40** Đoạn, dân sự dậy sớm đi lên chót núi mà nói rằng: Chúng tôi đây sẽ đi lên tới chỗ Đức  
Giê-hô-va đã phán-hứa, vì chúng tôi có phạm tội.  
They rose up early in the morning, and got them up to the top of the mountain, saying,  
Behold, we are here, and will go up to the place which Yahweh has promised: for we have  
sinned.  
and they rise early in the morning, and go up unto the top of the mountain, saying, `Here  
we [are], and we have come up unto the place which Jehovah hath spoken of, for we have  
sinned.`
- 41** Song Môi-se nói rằng: Sao các người trái mạng Đức Giê-hô-va? Sự đó sẽ chẳng may mắn  
Moses said, Why now do you disobey the commandment of Yahweh, seeing it shall not  
prosper?  
And Moses saith, `Why [is] this? -- ye are transgressing the command of Jehovah, and it  
doth not prosper;
- 42** Chớ đi lên đó, e các người bị quân nghịch đánh bại chẳng; vì Đức Giê-hô-va không còn  
ở giữa các người nữa.  
Don't go up, for Yahweh isn't among you; that you not be struck down before your  
go not up, for Jehovah is not in your midst, and ye are not smitten before your enemies;
- 43** Kia, dân A-ma-léc và dân Ca-na-an ở đằng trước các người, các người sẽ bị gươm ngã  
rap, bởi vì đã bội nghịch cùng Đức Giê-hô-va, Đức Giê-hô-va sẽ không ở cùng các người.  
For there the Amalekite and the Canaanite are before you, and you shall fall by the sword:  
because you are turned back from following Yahweh, therefore Yahweh will not be with  
you.  
for the Amalekite and the Canaanite [are] there before you, and ye have fallen by the  
sword, because that ye have turned back from after Jehovah, and Jehovah is not with  
you.`

- 44** Nhưng dân sự cố ý đi lên chót núi; còn hòm giao ước của Đức Giê-hô-va và Môi-se không đi ra khỏi trại quân.  
But they presumed to go up to the top of the mountain: nevertheless the ark of the covenant of Yahweh, and Moses, didn't depart out of the camp.  
And they presume to go up unto the top of the mountain, and the ark of the covenant of Jehovah and Moses have not departed out of the midst of the camp.
- 45** Dân A-ma-léc và dân Ca-na-an ở trong núi này đổ xuống, đánh bại và phân thây dân Y-sơ-ra-ên cho đến Hô-t-ma.  
Then the Amalekite came down, and the Canaanite who lived in that mountain, and struck them and beat them down, even to Hormah.  
And the Amalekite and the Canaanite who are dwelling in that mountain come down and smite them, and beat them down -- unto Hormah.
- 1** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 2** Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi các người vào xứ mà ta ban cho các người ở, Speak to the children of Israel, and tell them, When you are come into the land of your habitations, which I give to you,  
`Speak unto the sons of Israel, and thou hast said unto them, When ye come in unto the land of your dwellings, which I am giving to you,
- 3** và các người dâng cho Đức Giê-hô-va một của lễ dùng lửa đốt; hoặc một của lễ thiêu, hoặc một của lễ trả sự hứa nguyện, hoặc một của lễ lạc ý, hay là trong những lễ trọng thể, các người muốn dâng cho Đức Giê-hô-va một của lễ có mùi thơm bằng bò hay chiên, and will make an offering by fire to Yahweh, a burnt offering, or a sacrifice, to accomplish a vow, or as a freewill-offering, or in your set feasts, to make a sweet savor to Yahweh, of the herd, or of the flock;  
then ye have prepared a fire-offering to Jehovah, a burnt-offering, or a sacrifice, at separating a vow or free-will-offering, or in your appointed things, to make a sweet fragrance to Jehovah, out of the herd, or out of the flock.
- 4** thì ai dâng lễ vật mình phải dâng cho Đức Giê-hô-va một của lễ chay bằng một phần mười ê-pha bột lọc nhồi với một phần tư hin dầu.  
then shall he who offers his offering offer to Yahweh a meal-offering of a tenth part [of an ephah] of fine flour mingled with the fourth part of a hin of oil:  
`And he who is bringing near his offering to Jehovah hath brought near a present of flour, a tenth deal, mixed with a fourth of the hin of oil;
- 5** Về mỗi con chiên con, người phải dâng một lễ quán bằng một phần tư hin rượu với của lễ thiêu hay là với của lễ khác.  
and wine for the drink-offering, the fourth part of a hin, shall you prepare with the burnt offering, or for the sacrifice, for each lamb.  
and wine for a libation, a fourth of the hin thou dost prepare for the burnt-offering or for a sacrifice, for the one lamb;

- 6** **Nhược bằng về một con chiên đực, thì người phải dùng một của lễ chay bằng hai phần mười ê-pha bột lọc nhồi với một phần ba hin dầu,**  
**Or for a ram, you shall prepare for a meal-offering two tenth parts [of an ephah] of fine flour mingled with the third part of a hin of oil:**  
**or for a ram thou dost prepare a present of flour, two-tenth deals, mixed with oil, a third of the hin;**
- 7** **và một phần ba hin rượu làm lễ quán, mà dâng có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.**  
**and for the drink-offering you shall offer the third part of a hin of wine, of a sweet savor to Yahweh.**  
**and wine for a libation, a third part of the hin, thou dost bring near -- a sweet fragrance to Jehovah.**
- 8** **Nhược bằng người dâng một con bò tơ, hoặc làm của lễ thiêu, hoặc làm của lễ trả sự hứa nguyện hay là làm của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va,**  
**When you prepare a bull for a burnt offering, or for a sacrifice, to accomplish a vow, or for peace-offerings to Yahweh;**  
**And when thou makest a son of the herd a burnt-offering or a sacrifice, at separating a vow or peace-offerings to Jehovah,**
- 9** **thì phải dâng chung với con bò tơ một của lễ chay bằng ba phần mười ê-pha bột lọc nhồi với nửa hin dầu,**  
**then shall he offer with the bull a meal-offering of three tenth parts [of an ephah] of fine flour mingled with half a hin of oil:**  
**then he hath brought near for the son of the herd a present of flour, three-tenth deals, mixed with oil, a half of the hin;**
- 10** **và dâng nửa hin rượu làm lễ quán: ấy là một của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.**  
**and you shall offer for the drink-offering half a hin of wine, for an offering made by fire, of a sweet savor to Yahweh.**  
**and wine thou bringest near for a libation, a half of the hin -- a fire-offering of sweet fragrance to Jehovah;**
- 11** **Người ta cũng phải làm như vậy về mỗi con bò đực, mỗi con chiên đực, mỗi con chiên con, hay là mỗi con dê con.**  
**Thus shall it be done for each bull, or for each ram, or for each of the he-lambs, or of the kids.**  
**thus it is done for the one ox, or for the one ram, or for a lamb of the sheep or of the goats.**
- 12** **Tùy theo số con sinh mà các người sẽ dâng, thì phải làm như vậy cho mỗi con.**  
**According to the number that you shall prepare, so shall you do to everyone according to their number.**  
**According to the number that ye prepare, so ye do to each, according to their number;**
- 13** **Phàm người sanh ra trong xứ phải làm như vậy, khi nào dâng một của lễ dùng lửa đốt, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.**  
**All who are home-born shall do these things after this manner, in offering an offering made by fire, of a sweet savor to Yahweh.**  
**every native doth thus with these, at bringing near a fire-offering of sweet fragrance to Jehovah;**

- 14** Nếu một khách ngoại bang kiều ngụ trong các người hay là một người nào ở giữa các người từ đời này sang đời kia, dùng lửa dâng một của lễ có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va, thì phải làm y như các người làm vậy.  
**If a stranger sojourn with you, or whoever may be among you throughout your generations, and will offer an offering made by fire, of a sweet savor to Yahweh; as you do, so he shall do.**  
**and when a sojourner sojourneth with you, or whoso [is] in your midst to your generations, and he hath made a fire-offering of sweet fragrance to Jehovah, as ye do so he doth.**
- 15** Trong hội chúng chỉ đồng có một luật lệ cho các người và cho khách ngoại bang kiều ngụ giữa các người. Ấy s là một lệ định đời đời cho dòng dõi các người trước mặt Đức Giê-hô-va; khách ngoại bang cũng đồng như các người vậy.  
**For the assembly, there shall be one statute for you, and for the stranger who sojourns [with you], a statute forever throughout your generations: as you are, so shall the sojourner be before Yahweh.**  
**One statute is for you of the congregation and for the sojourner who is sojourning, a statute age-during to your generations: as ye [are] so is the sojourner before Jehovah;**
- 16** Sẽ có một luật và một lệ như nhau cho các người và cho khách ngoại bang kiều ngụ giữa các người.  
**One law and one ordinance shall be for you, and for the stranger who sojourns with you. one law and one ordinance is to you and to the sojourner who is sojourning with you.**
- 17** Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Mô-i-se rằng:  
**Yahweh spoke to Moses, saying, And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 18** Hãy nói cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi nào các người đã vào xứ mà ta sẽ dẫn các người  
**Speak to the children of Israel, and tell them, When you come into the land where I bring you,**  
**Speak unto the sons of Israel, and thou hast said unto them, In your coming in unto the land whither I am bringing you in,**
- 19** và ăn bánh của xứ đó, thì các người phải lấy một lễ vật dâng giơ lên cho Đức Giê-hô-va.  
**then it shall be that when you eat of the bread of the land, you shall offer up a heave-offering to Yahweh.**  
**then it hath been, in your eating of the bread of the land, ye heave up a heave-offering to Jehovah;**
- 20** Các người phải lấy ra một cái bánh nhỏ làm lễ vật, tức là bánh đầu-tiên về bột nhồi của các người; các người phải dâng y một cách như dâng giơ lên lễ vật về sân đập lúa vậy.  
**Of the first of your dough you shall offer up a cake for a heave-offering: as the heave-offering of the threshing floor, so shall you heave it.**  
**the beginning of your dough a cake ye heave up -- a heave-offering; as the heave-offering of a threshing-floor, so ye do heave it.**

- 21** Từ đời này sang đời kia, các người phải dâng giơ lên cho Đức Giê-hô-va một lễ vật về bột nhồi đầu tiên của các người.  
**Of the first of your dough you shall give to Yahweh a heave-offering throughout your generations.**  
**Of the beginning of your dough ye do give to Jehovah a heave-offering -- to your generations.**
- 22** Khi các người làm lỗi phạm tội, không giữ hết thảy các điều răn này mà Đức Giê-hô-va đã truyền cho Môi-se,  
**When you shall err, and not observe all these commandments, which Yahweh has spoken to Moses,**  
**And when ye err, and do not all these commands which Jehovah hath spoken unto**
- 23** nghĩa là mọi điều chi Đức Giê-hô-va đã cậy Môi-se truyền cho các người, từ ngày Đức Giê-hô-va truyền những điều răn này cho và về ngày sau, trong những dòng dõi sẽ đến của các người,  
**even all that Yahweh has commanded you by Moses, from the day that Yahweh gave commandment, and onward throughout your generations;**  
**the whole that Jehovah hath charged upon you by the hand of Moses, from the day that Jehovah hath commanded, and henceforth, to your generations,**
- 24** nếu là tội phạm vì làm lỗi mà hội chúng không hay biết, thì cả hội chúng tùy theo mạng lệnh phải dùng một con bò đực tơ dâng làm của lễ thiêu có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va, luôn với của lễ chay cùng lễ quán cặp theo; và một con dê đực làm của lễ chuộc tội.  
**then it shall be, if it be done unwittingly, without the knowledge of the congregation, that all the congregation shall offer one young bull for a burnt offering, for a sweet savor to Yahweh, with the meal-offering of it, and the drink-offering of it, according to the ordinance, and one male goat for a sin-offering.**  
**then it hath been, if from the eyes of the company it hath been done in ignorance, that all the company have prepared one bullock, a son of the herd, for a burnt-offering, for sweet fragrance to Jehovah, and its present, and its libation, according to the ordinance, and one kid of the goats for a sin-offering.**
- 25** Thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho cả hội dân Y-sơ-ra-ên, thì tội hội chúng sẽ được tha, vì là một tội phạm làm lỗi và vì hội chúng đã đem đến trước mặt Đức Giê-hô-va lễ vật mình, tức là một của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, luôn với của lễ chuộc tội đựng chứa sự làm lỗi mình.  
**The priest shall make atonement for all the congregation of the children of Israel, and they shall be forgiven; for it was an error, and they have brought their offering, an offering made by fire to Yahweh, and their sin-offering before Yahweh, for their error:**  
**And the priest hath made atonement for all the company of the sons of Israel, and it hath been forgiven them, for it [is] ignorance, and they -- they have brought in their offering, a fire-offering to Jehovah, even their sin-offering before Jehovah for their ignorance;**
- 26** Cả hội dân Y-sơ-ra-ên và khách ngoại bang kiều ngụ trong dân đó sẽ được tha tội, vì là bởi làm lỗi mà cả dân sự đã phạm tội.  
**and all the congregation of the children of Israel shall be forgiven, and the stranger who sojourns among them; for in respect of all the people it was done unwittingly.**  
**and it hath been forgiven to all the company of the sons of Israel, and to the sojourner who is sojourning in their midst; for to all the company [it is done] in ignorance.**

- 27** Nhược bằng chỉ một người làm lỡ phạm tội, thì người đó phải dâng một con dê cái giáp năm làm của lễ chuộc tội;  
If one person sin unwittingly, then he shall offer a female goat a year old for a sin-offering.  
`And if one person sin in ignorance, then he hath brought near a she-goat, daughter of a year, for a sin-offering;
- 28** thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho người đã làm lỡ mà phạm tội như vậy trước mặt Đức Giê-hô-va, và khi đã làm lễ chuộc tội cho người, thì người sẽ được tha.  
The priest shall make atonement for the soul who errs, when he sins unwittingly, before Yahweh, to make atonement for him; and he shall be forgiven.  
and the priest hath made atonement for the person who is erring, in his sinning in ignorance before Jehovah, by making atonement for him, and it hath been forgiven him;
- 29** Khi làm lỡ mà phạm tội, thì sẽ có đồng một luật lệ cho các người, hoặc là sanh giữa dân Y-sơ-ra-ên hay là khách kiều ngụ trong dân đó.  
You shall have one law for him who does anything unwittingly, for him who is home-born among the children of Israel, and for the stranger who sojourns among them.  
for the native among the sons of Israel, and for the sojourner who is sojourning in their midst -- one law is to you, for him who is doing [anything] through ignorance.
- 30** Nhưng ai cố ý phạm tội, hoặc người sanh trong xứ, hay là khách ngoại bang, thì ai đó khinh bĩ Đức Giê-hô-va; người sẽ bị truất khỏi dân sự mình,  
But the soul who does anything with a high hand, whether he be home-born or a sojourner, the same blasphemes Yahweh; and that soul shall be cut off from among his people.  
`And the person who doth [aught] with a high hand -- of the native or of the sojourner -- Jehovah he is reviling, and that person hath been cut off from the midst of his people;
- 31** vì người đã khinh bĩ lời Đức Giê-hô-va và trái mạng của Ngài: người hẳn sẽ bị truất diệt, tội gian ác người đổ lại trên mình người.  
Because he has despised the word of Yahweh, and has broken his commandment, that soul shall utterly be cut off; his iniquity shall be on him.  
because the word of Jehovah he despised, and His command hath broken -- that person is certainly cut off; his iniquity [is] on him.`
- 32** Vả, dân Y-sơ-ra-ên đương ở tại đồng vắng, gặp một người lượm củi trong ngày sa-bát;  
While the children of Israel were in the wilderness, they found a man gathering sticks on the Sabbath day.  
And the sons of Israel are in the wilderness, and they find a man gathering wood on the sabbath-day,
- 33** những kẻ gặp người đương lượm củi dẫn người đến Môi-se, A-rôn, và cả hội chúng.  
Those who found him gathering sticks brought him to Moses and Aaron, and to all the congregation.  
and those finding him gathering wood bring him near unto Moses, and unto Aaron, and unto all the company,
- 34** Họ bắt người giam tù, vì điều phải làm cho người chưa nhất định.  
They put him in custody, because it had not been declared what should be done to him.  
and they place him in ward, for it [is] not explained what is [to be] done to him.

- 35 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Người này phải phạt xử tử, cả hội chúng hãy ném đá người ngoài trại quân.**  
**Yahweh said to Moses, The man shall surely be put to death: all the congregation shall stone him with stones outside of the camp.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `The man is certainly put to death, all the company stoning him with stones, at the outside of the camp.`**
- 36 Vậy, cả hội chúng đem người ra ngoài trại quân mà ném đá, và người chết, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.**  
**All the congregation brought him outside of the camp, and stoned him to death with stones; as Yahweh commanded Moses.**  
**And all the company bring him out unto the outside of the camp, and stone him with stones, and he dieth, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 37 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 38 Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên và biểu họ từ đời này sang đời kia hãy làm một cái tua nơi các ché áo mình, và trên mỗi tua kết một sợi dây màu điều.**  
**Speak to the children of Israel, and bid those who they make them fringes in the borders of their garments throughout their generations, and that they put on the fringe of each border a cord of blue:**  
**`Speak unto the sons of Israel, and thou hast said unto them, and they have made for themselves fringes on the skirts of their garments, to their generations, and they have put on the fringe of the skirt a ribbon of blue,**
- 39 Các người phải mang cái tua này; khi thấy nó các người sẽ nhớ lại hết thầy điều răn của Đức Giê-hô-va mà làm theo, không theo tư dục của lòng và mắt mình, là điều làm cho các người sa vào sự thông dâm.**  
**and it shall be to you for a fringe, that you may look on it, and remember all the commandments of Yahweh, and do them; and that you not follow after your own heart and your own eyes, after which you use to play the prostitute;**  
**and it hath been to you for a fringe, and ye have seen it, and have remembered all the commands of Jehovah, and have done them, and ye search not after your heart, and after your eyes, after which ye are going a-whoring;**
- 40 Như vậy, các người sẽ nhớ lại mà làm theo những điều răn của ta, và làm thánh cho Đức Chúa Trời của các người.**  
**that you may remember and do all my commandments, and be holy to your God.**  
**so that ye remember and have done all My commands, and ye have been holy to your God;**
- 41 Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người, Đấng đã đem các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô đặng làm Đức Chúa Trời của các người. Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.**  
**I am Yahweh your God, who brought you out of the land of Egypt, to be your God: I am Yahweh your God.**  
**I [am] Jehovah your God, who hath brought you out from the land of Egypt to become your God; I, Jehovah, [am] your God.`**



- 1** Và, Cô-rê, con trai của Dít-sê-ha, cháu của Kê-hát, chít của Lê-vi, giục theo mình Đa-than và A-bi-ram, con trai của Ê-li-áp, cùng với On, con trai của Phê-lết, cháu Ru-bên.  
**Now Korah, the son of Izhar, the son of Kohath, the son of Levi, with Dathan and Abiram, the sons of Eliab, and On, the son of Peleth, sons of Reuben, took [men]:**  
**And Korah, son of Izhar, son of Kohath, son of Levi, taketh both Dathan and Abiram sons of Eliab, and On son of Peleth, sons of Reuben,**
- 2** Các người này với hai trăm năm mươi người trong dân Y-sơ-ra-ên, vốn là quan tướng của hội, nghị viên của hội đồng, có danh giá, đều hiệp nhau đậy nghịch cùng Mô-i-se và A-  
**and they rose up before Moses, with certain of the children of Israel, two hundred fifty princes of the congregation, called to the assembly, men of renown;**  
**and they rise up before Moses, with men of the sons of Israel, two hundred and fifty, princes of the company, called of the convention, men of name,**
- 3** mà rằng: Thôi đủ rồi! vì cả hội chúng đều là thánh, và Đức Giê-hô-va ngự ở trong; vậy sao các người tự cao trên hội chúng của Đức Giê-hô-va?  
**and they assembled themselves together against Moses and against Aaron, and said to them, You take too much on you, seeing all the congregation are holy, everyone of them, and Yahweh is among them: why then lift you up yourselves above the assembly of Yahweh?**  
**and they are assembled against Moses and against Aaron, and say unto them, `Enough of you! for all the company -- all of them [are] holy, and in their midst [is] Jehovah; and wherefore do ye lift yourselves up above the assembly of Jehovah?`**
- 4** Mô-i-se nghe điều đó, bèn sấp mặt xuống đất,  
**When Moses heard it, he fell on his face:**  
**And Moses heareth, and falleth on his face,**
- 5** nói cùng Cô-rê và hết thầy kẻ hiệp với người mà rằng: Sáng mai, Đức Giê-hô-va sẽ tỏ cho biết ai thuộc về Ngài và ai là thánh; Ngài sẽ khiến người đó lại gần Ngài, tức khiến người nào mà Ngài đã chọn lấy đến gần Ngài.  
**and he spoke to Korah and to all his company, saying, In the morning Yahweh will show who are his, and who is holy, and will cause him to come near to him: even him whom he shall choose will he cause to come near to him.**  
**and he speaketh unto Korah, and unto all his company, saying, `Morning! -- and Jehovah is knowing those who are his, and him who is holy, and hath brought near unto Him; even him whom He doth fix on He bringeth near unto Him.**
- 6** Hỡi Cô-rê, hãy làm điều này: Người và hết thầy kẻ hiệp với người hãy cầm lư hương;  
**This do: take you censers, Korah, and all his company;**  
**This do: take to yourselves censers, Korah, and all his company,**
- 7** sáng mai hãy để lửa ở trong và bỏ hương ở trên trước mặt Đức Giê-hô-va. Người nào mà Đức Giê-hô-va sẽ chọn, ấy là người thánh. Hỡi con cháu Lê-vi, thôi đủ rồi!  
**and put fire in them, and put incense on them before Yahweh tomorrow: and it shall be that the man whom Yahweh does choose, he [shall be] holy: you take too much on you, you sons of Levi.**  
**and put in them fire, and put on them perfume, before Jehovah to-morrow, and it hath been, the man whom Jehovah chooseth, he [is] the holy one; -- enough of you, sons of Levi.`**

- 8** **Môi-se nói cùng Cô-rê rằng: Hỡi con cháu Lê-vi, bây giờ hãy nghe.**  
**Moses said to Korah, Hear now, you sons of Levi:**  
**And Moses saith unto Korah, `Hear ye, I pray you, sons of Levi;**
- 9** **Về phần các người, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã biệt các người riêng ra với hội chúng Y-sơ-ra-ên, và khiến các người đến gần Ngài để làm công việc trong đền tạm của Đức Giê-hô-va, đáng chức hầu việc trước mặt hội chúng, việc ấy há là nhỏ mọn sao?**  
**[seems it but] a small thing to you, that the God of Israel has separated you from the congregation of Israel, to bring you near to himself, to do the service of the tent of Yahweh, and to stand before the congregation to minister to them;**  
**is it little to you that the God of Israel hath separated you from the company of Israel to bring you near unto Himself, to do the service of the tabernacle of Jehovah, and to stand before the company to serve them? --**
- 10** **Ngài biểu người, hết thấy anh em người với con cháu Lê-vi đến gần Ngài, các người lại còn kiếm chức tế lễ nữa sao?**  
**and that he has brought you near, and all your brothers the sons of Levi with you? and seek you the priesthood also?**  
**yea, He doth bring thee near, and all thy brethren the sons of Levi with thee -- and ye have sought also the priesthood!**
- 11** **Vì vậy, người và toàn bè đảng của người đều hiệp lại nghịch cùng Đức Giê-hô-va! Vì A-rôn là ai mà các người làm bầm cùng người?**  
**Therefore you and all your company are gathered together against Yahweh: and Aaron, what is he who you murmur against him?**  
**Therefore, thou and all thy company who are met [are] against Jehovah; and Aaron, what [is] he, that ye murmur against him?`**
- 12** **Môi-se sai đòi Đa-than và A-bi-ram, con trai Ê-li-áp; nhưng hai người đáp rằng: Chúng tôi không đi lên đâu.**  
**Moses sent to call Dathan and Abiram, the sons of Eliab; and they said, We won't come up:**  
**And Moses sendeth to call for Dathan and for Abiram sons of Eliab, and they say, `We do not come up;**
- 13** **Há là điều nhỏ mọn mà người đã đem chúng ta ra khỏi xứ đượm sữa và mật, đáng làm cho chúng ta chết trong đồng vắng, mà người lại còn muốn lấn lướt trên chúng ta nữa**  
**is it a small thing that you have brought us up out of a land flowing with milk and honey, to kill us in the wilderness, but you must needs make yourself also a prince over us?**  
**is it little that thou hast brought us up out of a land flowing with milk and honey to put us to death in a wilderness that thou also certainly makest thyself prince over us?**
- 14** **Quả thật, người không có dẫn chúng ta đến trong một xứ đượm sữa và mật đâu, người không cho chúng ta đồng ruộng hay là vườn nho làm sản nghiệp đâu! Người toan khoét mắt của dân này ư? Chúng ta không đi lên đâu.**  
**Moreover you haven't brought us into a land flowing with milk and honey, nor given us inheritance of fields and vineyards: will you put out the eyes of these men? we won't come up.**  
**Yea, unto a land flowing with milk and honey thou hast not brought us in, nor dost thou give to us an inheritance of field and vineyard; the eyes of these men dost thou pick out? we do not come up.`**

- 15** Môi-se nổi giận lắm, thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Xin đừng kể đến của lễ chay chúng nó nữa; tôi không có bắt nơi chúng nó một con lừa nào, và tôi cũng không có làm hại một ai trong bọn chúng nó.  
Moses was very angry, and said to Yahweh, "Don't respect their offering: I have not taken one donkey from them, neither have I hurt one of them."  
And it is very displeasing to Moses, and he saith unto Jehovah, `Turn not Thou unto their present; not one ass from them have I taken, nor have I afflicted one of them.`
- 16** Đoạn, Môi-se nói cùng Cô-rê rằng: Ngày mai ngươi và toàn bè đảng ngươi với A-rôn hãy ra mắt Đức Giê-hô-va.  
Moses said to Korah, Be you and all your company before Yahweh, you, and they, and Aaron, tomorrow:  
And Moses saith unto Korah, `Thou and all thy company, be ye before Jehovah, thou, and they, and Aaron, to-morrow;
- 17** Mỗi người hãy lấy lư hương mình bỏ hương ở trong, rồi mỗi người dâng lư hương mình trước mặt Đức Giê-hô-va, tức là hai trăm năm mươi cái lư hương. Ngươi và A-rôn, mỗi người cũng phải có lư hương mình.  
and take every man his censer, and put incense on them, and bring you before Yahweh every man his censer, two hundred fifty censers; you also, and Aaron, each his censer.  
and take ye each his censer, and ye have put on them perfume, and brought near before Jehovah, each his censer, two hundred and fifty censers; and thou and Aaron, each his censer.`
- 18** Vậy, mỗi người lấy lư hương mình để lửa vào, bỏ hương trên, rồi đứng tại cửa hội mạc luôn với Môi-se và A-rôn.  
They took every man his censer, and put fire in them, and laid incense thereon, and stood at the door of the tent of meeting with Moses and Aaron.  
And they take each his censer, and put on them fire, and lay on them perfume, and they stand at the opening of the tent of meeting, with Moses and Aaron.
- 19** Cô-rê hiệp cả hội chúng nghịch lại Môi-se và A-rôn tại cửa hội mạc; sự vinh quang của Đức Giê-hô-va hiện ra cùng cả hội chúng.  
Korah assembled all the congregation against them to the door of the tent of meeting: and the glory of Yahweh appeared to all the congregation.  
And Korah assembleth against them all the company unto the opening of the tent of meeting, and the honour of Jehovah is seen by all the company.
- 20** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se và A-rôn rằng:  
Yahweh spoke to Moses and to Aaron, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses and unto Aaron, saying,
- 21** Hãy tách khỏi giữa hội chúng này, thì ta sẽ tiêu diệt nó trong một lát.  
Separate yourselves from among this congregation, that I may consume them in a moment;  
`Be ye separated from the midst of this company, and I consume them in a moment;`

- 22 Hai người bèn sấp mặt xuống mà rằng: Oí ỨC CHÚA TRỜI, là CHÚA của thần linh mọi xác thịt! chỉ có một người phạm tội mà CHÚA lại nổi giận cùng cả HỘI CHÚNG SAO?**  
**They fell on their faces, and said, God, the God of the spirits of all flesh, shall one man sin, and will you be angry with all the congregation?**  
**and they fall on their faces, and say, `God, God of the spirits of all flesh -- the one man sinneth, and against all the company Thou art wroth!`**
- 23 ĐỨC GIÊ-HÔ-VA phán cùng MÔI-SE rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 24 Hãy nói cùng HỘI CHÚNG mà rằng: Hãy DAN RA KHỎI chung quanh CHỖ ở của CÔ-RÊ, ĐA-THAN, và A-BI-RAM.**  
**Speak to the congregation, saying, Get you up from about the tent of Korah, Dathan, and Abiram.**  
**`Speak unto the company, saying, Go ye up from round about the tabernacle of Korah, Dathan, and Abiram.`**
- 25 MÔI-SE đứng dậy, ĐI LẠI phía ĐA-THAN và A-BI-RAM; các TRƯỞNG LÃO Y-SƠ-RA-ÊN đi theo người.**  
**Moses rose up and went to Dathan and Abiram; and the elders of Israel followed him.**  
**And Moses riseth, and goeth unto Dathan and Abiram, and the elders of Israel go after him,**
- 26 Người nói cùng HỘI CHÚNG rằng: BÂY GIỜ, hãy DAN RA KHỎI trại của các người HUNG ÁC này, và chớ ĐỤNG ĐẾN vật chi thuộc về họ, e các người sẽ chết vì những tội của họ chẳng.**  
**He spoke to the congregation, saying, Depart, I pray you, from the tents of these wicked men, and touch nothing of theirs, lest you be consumed in all their sins.**  
**and he speaketh unto the company, saying, `Turn aside, I pray you, from the tents of these wicked men, and come not against anything that they have, lest ye be consumed in all their sins.`**
- 27 Vậy, dân SỰ DAN RA KHỎI tứ phía CHỖ ở của CÔ-RÊ, ĐA-THAN, và A-BI-RAM. ĐA-THAN và A-BI-RAM ra đứng tại cửa trại với vợ, con trai và con nít mình.**  
**So they got them up from the tent of Korah, Dathan, and Abiram, on every side: and Dathan and Abiram came out, and stood at the door of their tents, and their wives, and their sons, and their little ones.**  
**And they go up from the tabernacle of Korah, Dathan and Abiram, from round about, and Dathan, and Abiram have come out, standing at the opening of their tents, and their wives, and their sons, and their infants.**
- 28 MÔI-SE bèn nói rằng: Nhờ điều này các người sẽ biết rằng ĐỨC GIÊ-HÔ-VA có sai ta ĐẶNG làm các điều này, và ta chẳng làm SỰ CHỈ TỰ TA.**  
**Moses said, Hereby you shall know that Yahweh has sent me to do all these works; for [I have] not [done them] of my own mind.**  
**And Moses saith, `By this ye do know that Jehovah hath sent me to do all these works, that [they are] not from my own heart;**

- 29** Nếu các kẻ đó chết như mọi người khác chết, nếu họ đồng chịu số phận chung như mọi người, thì Đức Giê-hô-va không có sai ta.  
If these men die the common death of all men, or if they be visited after the visitation of all men; then Yahweh hasn't sent me.  
if according to the death of all men these die -- or the charge of all men is charged upon them -- Jehovah hath not sent me;
- 30** Nhưng nếu Đức Giê-hô-va làm một sự thật mới, nếu đất hả miệng ra nuốt họ và mọi món chi thuộc về họ, nếu họ còn đương sống mà xuống âm phủ, thì các người sẽ biết rằng những người này có khinh bỉ Đức Giê-hô-va.  
But if Yahweh make a new thing, and the ground open its mouth, and swallow them up, with all that appertain to them, and they go down alive into Sheol; then you shall understand that these men have despised Yahweh.  
and if a strange thing Jehovah do, and the ground hath opened her mouth and swallowed them, and all that they have, and they have gone down alive to Sheol -- then ye have known that these men have despised Jehovah.
- 31** Vừa khi Môi-se nói dứt các lời này, đất ngay dưới chân họ bèn nứt ra;  
It happened, as he made an end of speaking all these words, that the ground split apart that was under them;  
And it cometh to pass at his finishing speaking all these words, that the ground which [is] under them cleaveth,
- 32** hả miệng nuốt họ, gia quyến và hết thảy phe Cô-rê cùng tài sản của chúng nó.  
and the earth opened its mouth, and swallowed them up, and their households, and all the men who appertained to Korah, and all their goods.  
and the earth openeth her mouth, and swalloweth them, and their houses, and all the men who [are] for Korah, and all the goods,
- 33** Các người đó còn đương sống và mọi vật chi thuộc về họ đều xuống âm phủ; đất lấp lại và chúng nó bị diệt khỏi hội chúng.  
So they, and all that appertained to them, went down alive into Sheol: and the earth closed on them, and they perished from among the assembly.  
and they go down, they, and all that they have, alive to Sheol, and the earth closeth over them, and they perish from the midst of the assembly;
- 34** Cả Y-sơ-ra-ên ở xung quanh nghe tiếng họ la, đều chạy trốn, vì nói rằng: Chúng ta hãy coi chừng, kẻo đất nuốt chúng ta chằng!  
All Israel that were round about them fled at the cry of them; for they said, Lest the earth swallow us up.  
and all Israel who [are] round about them have fled at their voice, for they said, `Lest the earth swallow us;`
- 35** Rồi một ngọn lửa từ Đức Giê-hô-va lòe ra thiêu hóa hai trăm năm mươi người đã dâng hương.  
Fire came forth from Yahweh, and devoured the two hundred fifty men who offered the incense.  
and fire hath come out from Jehovah, and consumeth the two hundred and fifty men bringing near the perfume.

- 36** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 37** Hãy nói với Ê-lê -a-sa, con trai thầy tế lễ A-rôn, biểu lượm các lư hương ra khỏi chỗ lửa cháy, và đổ lửa của các lư hương nơi xa, vì lư hương đã nên thánh.  
Speak to Eleazar the son of Aaron the priest, that he take up the censers out of the burning, and scatter you the fire yonder; for they are holy,  
`Say unto Eleazar son of Aaron the priest, and he lifteth up the censers from the midst of the burning, and the fire scatter thou yonder, for they have been hallowed,
- 38** Còn những lư hương của các người đã phạm tội cùng sanh mạng mình, người ta phải lấy làm thành những tấm dát mỏng để bọc bàn thờ. Bởi các lư hương đã dâng trước mặt Đức Giê-hô-va đã thành thánh; những tấm dát đó sẽ dùng làm một dấu cho dân Y-sơ-ra-ên.  
even the censers of these sinners against their own lives; and let them be made beaten plates for a covering of the altar: for they offered them before Yahweh; therefore they are holy; and they shall be a sign to the children of Israel.  
[even] the censers of these sinners against their own souls; and they have made them spread-out plates, a covering for the altar, for they have brought them near before Jehovah, and they are hallowed; and they are become a sign to the sons of Israel.`
- 39** Vậy, Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, lấy những lư hương bằng đồng của các người bị thiêu đã dâng lên, và người ta làm thành những tấm dát mỏng để bọc bàn thờ.  
Eleazar the priest took the brazen censers, which those who were burnt had offered; and they beat them out for a covering of the altar,  
And Eleazar the priest taketh the brazen censers which they who are burnt had brought near, and they spread them out, a covering for the altar --
- 40** Ấy l một kỷ niệm cho dân Y-sơ-ra-ên, để người nào ngoại dòng A-rôn chớ đến gần dâng xông hương trước mặt Đức Giê-hô-va, kẻo e đồng số phạm cùng Cô-rê và bè đảng người, theo lời Đức Giê-hô-va đã cậy Mô-i-se truyền dạy.  
to be a memorial to the children of Israel, to the end that no stranger, who isn't of the seed of Aaron, comes near to burn incense before Yahweh; that he not be as Korah, and as his company: as Yahweh spoke to him by Moses.  
a memorial to the sons of Israel, so that a stranger who is not of the seed of Aaron doth not draw near to make a perfume before Jehovah, and is not as Korah, and as his company, -- as Jehovah hath spoken by the hand of Moses to him.
- 41** Ngày mai, cả hội dân Y-sơ-ra-ên lằm bằm cùng Mô-i-se và A-rôn mà rằng: Hai người đã làm chết dân của Đức Giê-hô-va.  
But on the next day all the congregation of the children of Israel murmured against Moses and against Aaron, saying, You have killed the people of Yahweh.  
And all the company of the sons of Israel murmur, on the morrow, against Moses and against Aaron, saying, `Ye -- ye have put to death the people of Jehovah.`

- 42** Khi hội chúng đương hiệp nhau nghịch cùng Môi-se và A-rôn, thì ngó về hướng hội mạc, xảy thấy trụ mây bao phủ hội mạc, và sự vinh quang của Đức Giê-hô-va hiện ra.  
It happened, when the congregation was assembled against Moses and against Aaron, that they looked toward the tent of meeting: and, behold, the cloud covered it, and the glory of Yahweh appeared.  
And it cometh to pass, in the company being assembled against Moses and against Aaron, that they turn towards the tent of meeting, and lo, the cloud hath covered it, and the honour of Jehovah is seen;
- 43** Môi-se và A-rôn đến đứng trước hội mạc,  
Moses and Aaron came to the front of the tent of meeting.  
and Moses cometh -- Aaron also -- unto the front of the tent of meeting.
- 44** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,
- 45** Hãy dan ra khỏi giữa hội chúng này, thì ta sẽ tiêu diệt nó trong một lát. Nhưng hai người sắp mặt xuống đất,  
Get you up from among this congregation, that I may consume them in a moment. They fell on their faces.  
`Get you up from the midst of this company, and I consume them in a moment;` and they fall on their faces,
- 46** rồi Môi-se nói cùng A-rôn rằng: Hãy cầm lấy lư hương để lửa từ trên bàn thờ vào, bỏ hương lên trên, mau mau đi đến hội chúng và làm lễ chuộc tội cho họ; vì sự thịnh nộ của Đức Giê-hô-va đã nổi lên, và tai vạ đã phát khởi.  
Moses said to Aaron, Take they censer, and put fire therein from off the altar, and lay incense thereon, and carry it quickly to the congregation, and make atonement for them: for there is wrath gone out from Yahweh; the plague is begun.  
and Moses saith unto Aaron, `Take the censer, and put on it fire from off the altar, and place perfume, and go, hasten unto the company, and make atonement for them, for the wrath hath gone out from the presence of Jehovah -- the plague hath begun.`
- 47** A-rôn bèn cầm lấy lư hương y như Môi-se đã biểu, chạy đến giữa hội chúng; kìa, tai vạ đã phát khởi giữa dân sự. A-rôn bèn bỏ hương vào, và làm lễ chuộc tội cho dân sự.  
Aaron took as Moses spoke, and ran into the midst of the assembly; and, behold, the plague was begun among the people: and he put on the incense, and made atonement for the people.  
And Aaron taketh as Moses hath spoken, and runneth unto the midst of the assembly, and lo, the plague hath begun among the people; and he giveth the perfume, and maketh atonement for the people,
- 48** Người đứng giữa kẻ chết và kẻ sống, thì tai vạ bèn ngừng lại.  
He stood between the dead and the living; and the plague was stayed.  
and standeth between the dead and the living, and the plague is restrained;

- 49 Có mười bốn ngàn bảy trăm người chết vì tai vạ này, trừ ra những kẻ đã bị chết vì cơ Cô-  
Now those who died by the plague were fourteen thousand and seven hundred, besides  
those who died about the matter of Korah.  
and those who die by the plague are fourteen thousand and seven hundred, apart from  
those who die for the matter of Korah;**
- 50 Đoạn, A-rôn trở về cùng Mô-i-se tại cửa hội mạc, rồi tai vạ ngừng lại.  
Aaron returned to Moses to the door of the tent of meeting: and the plague was stayed.  
and Aaron turneth back unto Moses, unto the opening of the tent of meeting, and the  
plague hath been restrained.**
- 1 Kế đó, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 2 Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên và biểu rằng: Mỗi chi phái của họ phải đem nộp cho người  
một cây gậy; nghĩa là mười hai cây gậy bởi các quan trưởng của mỗi chi phái.  
Speak to the children of Israel, and take of them rods, one for each fathers` house, of all  
their princes according to their fathers` houses, twelve rods: write you every man`s name  
on his rod.  
`Speak unto the sons of Israel, and take from them each a rod, for a father`s house, from  
all their princes, for the house of their fathers, twelve rods; the name of each thou dost  
write on his rod,**
- 3 Người phải đề tên mỗi người trên cây gậy của mình, và đề tên A-rôn trên cây gậy của Lê-  
vi; vì phải có một cây gậy cho mỗi trưởng tộc.  
You shall write Aaron`s name on the rod of Levi; for there shall be one rod for each head of  
their fathers` houses.  
and Aaron`s name thou dost write on the tribe of Levi; for one rod [is] for the head of their  
fathers` house:**
- 4 Người phải để các gậy đó trong hội mạc, trước hòm bằng chứng, là nơi ta gặp người.  
You shall lay them up in the tent of meeting before the testimony, where I meet with you.  
and thou hast placed them in the tent of meeting, before the testimony, where I meet with  
you.**
- 5 Hễ người nào ta chọn lấy, thì cây gậy người đó sẽ trở hoa; vậy ta sẽ làm cho nín đi trước  
mặt ta những lời lầm bầm của dân Y-sơ-ra-ên đã phát ra đối nghịch cùng các người.  
It shall happen, that the rod of the man whom I shall choose shall bud: and I will make to  
cease from me the murmurings of the children of Israel, which they murmur against you.  
`And it hath come to pass, the man`s rod on whom I fix doth flourish, and I have caused to  
cease from off me the murmurings of the sons of Israel, which they are murmuring against  
you.`**



- 6** Môi-se nói cùng dân Y-sơ-ra-ên, thì hết thầy trưởng tộc, tùy theo chi phái mình, đem nộp cho người một cây gậy, tức là mười hai cây. Gậy của A-rôn ở giữa các cây gậy khác.  
Moses spoke to the children of Israel; and all their princes gave him rods, for each prince one, according to their fathers` houses, even twelve rods: and the rod of Aaron was among their rods.  
And Moses speaketh unto the sons of Israel, and all their princes give unto him one rod for a prince, one rod for a prince, for their fathers` house, twelve rods, and the rod of Aaron [is] in the midst of their rods;
- 7** Môi-se để những gậy đó trong Trại bằng chứng trước mặt Đức Giê-hô-va.  
Moses laid up the rods before Yahweh in the tent of the testimony.  
and Moses placeth the rods before Jehovah, in the tent of the testimony.
- 8** Ngày mai, khi Môi-se vào Trại bằng chứng, xảy thấy cây gậy A-rôn về nhà Lê-vi đã trở hoa: nó có nút mọc, sanh hoa và trái hạnh như chín.  
It happened on the next day, that Moses went into the tent of the testimony; and, behold, the rod of Aaron for the house of Levi was budded, and put forth buds, and produced blossoms, and bore ripe almonds.  
And it cometh to pass, on the morrow, that Moses goeth in unto the tent of the testimony, and lo, the rod of Aaron hath flourished for the house of Levi, and is bringing out flourishing, and doth blossom blossoms, and doth produce almonds;
- 9** Môi-se bèn rút các cây gậy khỏi trước mặt Đức Giê-hô-va, đem đưa cho cả dân Y-sơ-ra-ên; các người đều thấy và mỗi người lấy gậy mình lại.  
Moses brought out all the rods from before Yahweh to all the children of Israel: and they looked, and took every man his rod.  
and Moses bringeth out all the rods from before Jehovah, unto all the sons of Israel, and they look, and take each his rod.
- 10** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Hãy đem cây gậy của A-rôn để lại trước hòm bằng chứng, đặt giữ làm một dấu cho con cái phản nghịch; người phải làm cho nín đi những lời lảm bảm đối nghịch cùng ta, hầu cho dân chúng chẳng chết.  
Yahweh said to Moses, Put back the rod of Aaron before the testimony, to be kept for a token against the children of rebellion; that you may make an end of their murmurings against me, that they not die.  
And Jehovah saith unto Moses, `Put back the rod of Aaron, before the testimony, for a charge, for a sign to the sons of rebellion, and thou dost remove their murmurings from off me, and they do not die;`
- 11** Môi-se làm như vậy, tức là làm y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn mình.  
Thus did Moses: as Yahweh commanded him, so did he.  
and Moses doth as Jehovah hath commanded him; so he hath done.
- 12** Dân Y-sơ-ra-ên nói cùng Môi-se rằng: Này, chúng tôi bị diệt, chúng tôi bị chết, chúng tôi chết mất hết thầy!  
The children of Israel spoke to Moses, saying, Behold, we perish, we are undone, we are all undone.  
And the sons of Israel speak unto Moses, saying, `Lo, we have expired; we have perished; we have all of us perished;

- 13 Phàm ai đến gần đền tạm của Đức Giê-hô-va đều chết. Có lẽ chúng tôi phải chết hết Everyone who comes near, who comes near to the tent of Yahweh, dies: shall we perish all of us? any who is at all drawing near unto the tabernacle of Jehovah dieth; have we not been consumed -- to expire?**
- 1 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng A-rôn rằng: Người, các con trai người, và tông tộc người phải mang lấy những tội lỗi phạm trong nơi thánh; còn người và các con trai người phải mang lấy những tội lỗi phạm trong chức tế lễ. Yahweh said to Aaron, You and your sons and your fathers` house with you shall bear the iniquity of the sanctuary; and you and your sons with you shall bear the iniquity of your priesthood. And Jehovah saith unto Aaron, `Thou, and thy sons, and the house of thy father with thee, do bear the iniquity of the sanctuary; and thou, and thy sons with thee, do bear the iniquity of your priesthood;**
- 2 Cũng hãy biểu đến gần người các anh em mình, là chi phái Lê-vi, tức tông tộc người, đặt các người đó hiệp với người và hầu việc người; nhưng người và các con trai người phải ở trước Trại bằng chứng. Your brothers also, the tribe of Levi, the tribe of your father, bring you near with you, that they may be joined to you, and minister to you: but you and your sons with you shall be before the tent of the testimony. and also thy brethren, the tribe of Levi, the tribe of thy father, bring near with thee, and they are joined unto thee, and serve thee, even thou and thy sons with thee, before the tent of the testimony.**
- 3 Các người đó sẽ gìn giữ điều chi người truyền dạy, và điều nào thuộc về cả Trại; chi không nên lại gần những vật thánh, cũng đừng lại gần bàn thờ, e khi chúng nó phải chết, và các người cũng chết luôn chẳng. They shall keep your charge, and the charge of all the Tent: only they shall not come near to the vessels of the sanctuary and to the altar, that they not die, neither they, nor you. `And they have kept thy charge, and the charge of all the tent; only, unto the vessels of the sanctuary and unto the altar they do not come near, and they die not, either they or you;**
- 4 Vậy, các người đó sẽ hiệp với người coi sóc điều chi thuộc về hội mạc, và giữ công việc của Trại; một người ngoại nào chẳng nên đến gần các người. They shall be joined to you, and keep the charge of the tent of meeting, for all the service of the Tent: and a stranger shall not come near to you. and they have been joined unto thee, and have kept the charge of the tent of meeting, for all the service of the tent; and a stranger doth not come near unto you;**
- 5 Các người phải coi sóc điều chi thuộc về nơi thánh và bàn thờ để đừng có sự thịnh nộ cùng dân Y-sơ-ra-ên nữa. You shall keep the charge of the sanctuary, and the charge of the altar; that there be wrath no more on the children of Israel. and ye have kept the charge of the sanctuary, and the charge of the altar, and there is no more wrath against the sons of Israel.**

- 6** Còn ta đây, trong dân Y-sơ-ra-ên ta đã chọn lấy anh em các người, là những người Lê-vi, mà ban cho các người, vì đã dâng cho Đức Giê-hô-va rồi, dâng làm công việc của hội I, behold, I have taken your brothers the Levites from among the children of Israel: to you they are a gift, given to Yahweh, to do the service of the tent of meeting.  
 `And I, lo, I have taken your brethren the Levites from the midst of the sons of Israel; to you a gift they are given by Jehovah, to do the service of the tent of meeting;
- 7** Nhưng người và các con trai người phải kỹ lưỡng lo cho xong chức tế lễ, quản trị các điều chi thuộc về bàn thờ, và vật chi ở phía trong màn; các người phải làm việc mình tại đó. Chức tế lễ của các người là một việc ta phong cho như một của ban: người ngoại nào đến gần sẽ bị xử tử.  
 You and your sons with you shall keep your priesthood for everything of the altar, and for that within the veil; and you shall serve: I give you the priesthood as a service of gift: and the stranger who comes near shall be put to death.  
 and thou, and thy sons with thee, do keep your priesthood, for everything of the altar, and within the vail, and ye have served; a service of gift I make your priesthood; and the stranger who is coming near is put to death.`
- 8** Đức Giê-hô-va lại phán cùng A-rôn rằng: Này ta cử người coi sóc các lễ vật của ta thu lấy về mọi-vật mà dân Y-sơ-ra-ên đã biệt riêng ra thánh; cứ một lệ định đời đời ta ban những lễ vật này cho người và cho các con trai người như một phần riêng mà phép xức Yahweh spoke to Aaron, I, behold, I have given you the charge of my heave-offerings, even all the holy things of the children of Israel; to you have I given them by reason of the anointing, and to your sons, as a portion forever.  
 And Jehovah speaketh unto Aaron: `And I, lo, I have given to thee the charge of My heave-offerings, of all the hallowed things of the sons of Israel -- to thee I have given them for the anointing, and to thy sons, by a statute age-during.
- 9** Trong các vật rất thánh không có thiêu hóa mà dân Y-sơ-ra-ên dâng cho ta, này là phần sẽ thuộc về người: Hết thảy lễ vật của họ, nào của lễ chay, nào của lễ chuộc tội, nào của lễ chuộc sự mắc lỗi; những vật rất thánh này đều sẽ thuộc về người và các con trai  
 This shall be your of the most holy things, [reserved] from the fire: every offering of theirs, even every meal-offering of theirs, and every sin-offering of theirs, and every trespass-offering of theirs, which they shall render to me, shall be most holy for you and for your sons.  
 This is thine of the most holy things, from the fire: all their offering, to all their present, and to all their sin-offering, and to all their guilt-offering, which they give back to Me, is most holy to thee, and to thy sons;
- 10** Người phải ăn nó trong nơi rất thánh; mọi người nam phải ăn lấy, ấy sẽ làm một vật thánh cho người.  
 As the most holy things shall you eat of it; every male shall eat of it: it shall be holy to you. in the holy of holies thou dost eat it; every male doth eat it; holy it is to thee.

- 11** **Vật này cũng sẽ thuộc về người: Phàm lễ vật nào mà dân Y-sơ-ra-ên dâng giơ lên và đưa qua đưa lại, thì ta cứ một lệ định đòi đòi mà ban cho người và các con trai con gái người. Ai trong nhà người tinh sạch sẽ được ăn các món đó.**  
**This is your: the heave-offering of their gift, even all the wave-offerings of the children of Israel; I have given them to you, and to your sons and to your daughters with you, as a portion forever; everyone who is clean in your house shall eat of it.**  
**And this [is] thine: the heave-offering of their gift, to all the wave-offerings of the sons of Israel, to thee I have given them, and to thy sons, and to thy daughters with thee, by a statute age-during; every clean one in thy house doth eat it;**
- 12** **Ta cũng đã ban cho người những vật đầu mùa mà dân Y-sơ-ra-ên sẽ dâng cho Đức Giê-hô-va, hết thảy phần dầu, rượu ngọt và lúa miến nhất hạng.**  
**All the best of the oil, and all the best of the vintage, and of the grain, the first-fruits of them which they give to Yahweh, to you have I given them.**  
**all the best of the oil, and all the best of the new wine, and wheat -- their first-[fruits] which they give to Jehovah -- to thee I have given them.**
- 13** **Mọi hoa quả đầu mùa của đất sanh sản mà dân Y-sơ-ra-ên dâng cho Đức Giê-hô-va, đều sẽ thuộc về người; ai trong nhà người tinh sạch sẽ được ăn lấy.**  
**The first-ripe fruits of all that is in their land, which they bring to Yahweh, shall be your; everyone who is clean in your house shall eat of it.**  
**The first-fruits of all that [is] in their land, which they bring in to Jehovah, are thine; every clean one in thy house doth eat it;**
- 14** **Phàm vật chi mà dân Y-sơ-ra-ên phú dâng sẽ thuộc về người.**  
**Everything devoted in Israel shall be your.**  
**every devoted thing in Israel is thine,**
- 15** **Mọi con đầu lòng của các xác thịt, hoặc người, hoặc vật mà dân Y-sơ-ra-ên dâng cho Đức Giê-hô-va, đều sẽ thuộc về người; nhưng người phải chuộc lại con đầu lòng của loài người, và cũng phải chuộc lại con đầu lòng của thú vật ô ướ.**  
**Everything that opens the womb, of all flesh which they offer to Yahweh, both of man and animal shall be your: nevertheless the firstborn of man shall you surely redeem, and the firstborn of unclean animals shall you redeem.**  
**every one opening a womb of all flesh which they bring near to Jehovah, among man and among beast, is thine; only, thou dost certainly ransom the first-born of man, and the firstling of the unclean beast thou dost ransom.**
- 16** **Về sự chuộc lại, người phải chuộc lại những con từ một tháng trở đi, theo giá định của người, là năm siéc-lơ bạc, theo siéc-lơ của nơi thánh là hai mươi ghê-ra.**  
**Those who are to be redeemed of them from a month old shall you redeem, according to your estimation, for the money of five shekels, after the shekel of the sanctuary (the same is twenty gerahs).**  
**And their ransomed ones from a son of a month, thou dost ransom with thy valuation, of silver, five shekels, by the shekel of the sanctuary, twenty gerahs it [is].**

- 17** Nhưng người chớ chuộc lại con đầu lòng của bò cái, hoặc con đầu lòng của chiên cái hay là con đầu lòng của dê cái; ấy là những vật thánh. Người phải rưới huyết nó trên bàn thờ, và xông mỡ nó làm của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.  
**But the firstborn of a cow, or the firstborn of a sheep, or the firstborn of a goat, you shall not redeem; they are holy: you shall sprinkle their blood on the altar, and shall burn their fat for an offering made by fire, for a sweet savor to Yahweh.**  
`Only, the firstling of a cow, or the firstling of a sheep, or the firstling of a goat, thou dost not ransom, holy they [are]: their blood thou dost sprinkle on the altar, and of their fat thou makest perfume, a fire-offering of sweet fragrance to Jehovah,
- 18** Thịt nó sẽ thuộc về người như cái o dâng đưa qua đưa lại và cái giò hữu.  
**The flesh of them shall be your, as the wave-breast and as the right thigh, it shall be your. and their flesh is thine, as the breast of the wave-offering, and as the right leg, it is thine;**
- 19** Ta cứ lệ định đời đời ban cho người, các con trai và các con gái người, hết thảy lễ vật thánh mà dân Y-sơ-ra-ên dâng giơ lên cho Đức Giê-hô-va: ấy là một giao ước bằng muối đời đời, không bỏ được, trước mặt Đức Giê-hô-va cho người và cho dòng dõi người.  
**All the heave-offerings of the holy things, which the children of Israel offer to Yahweh, have I given you, and your sons and your daughters with you, as a portion forever: it is a covenant of salt forever before Yahweh to you and to your seed with you. all the heave-offerings of the holy things which the sons of Israel lift up to Jehovah I have given to thee and to thy sons, and to thy daughters with thee, by a statute age-during, a covenant of salt, age-during it [is] before Jehovah, to thee and to thy seed with thee.`**
- 20** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng A-rôn rằng: Người sẽ không có cơ nghiệp trong xứ dân Y-sơ-ra-ên; và chẳng sẽ có phần cho người giữa dân đó; ta là phần của người, và là cơ nghiệp của người ở giữa dân Y-sơ-ra-ên.  
**Yahweh said to Aaron, You shall have no inheritance in their land, neither shall you have any portion among them: I am your portion and your inheritance among the children of Israel.**  
**And Jehovah saith unto Aaron, `In their land thou dost not inherit, and a portion thou hast not in their midst: I [am] thy portion, and thine inheritance in the midst of the sons of Israel;**
- 21** Còn về con cháu Lê-vi, này ta đã ban cho làm cơ nghiệp, mọi thuế một phần mười của Y-sơ-ra-ên làm lương về công việc mình làm trong hội mạc.  
**To the children of Levi, behold, I have given all the tithe in Israel for an inheritance, in return for their service which they serve, even the service of the tent of meeting. and to the sons of Levi, lo, I have given all the tenth in Israel for inheritance in exchange for their service which they are serving -- the service of the tent of meeting.**
- 22** Dân Y-sơ-ra-ên chớ lại gần hội mạc nữa, e phải mắc tội và chết chăng.  
**Henceforth the children of Israel shall not come near the tent of meeting, lest they bear sin, and die.**  
`And the sons of Israel come no more near unto the tent of meeting, to bear sin, to die,

- 23** Nhưng ấy là người Lê-vi sẽ làm công việc của hội mạc; bằng có phạm tội, thì tự mang lấy; chúng nó sẽ không có phần cơ nghiệp giữa dân Y-sơ-ra-ên; ấy sẽ là một lệ định đời đời trải qua các thế đại.  
**But the Levites shall do the service of the tent of meeting, and they shall bear their iniquity: it shall be a statute forever throughout your generations; and among the children of Israel they shall have no inheritance.**  
**and the Levites have done the service of the tent of meeting, and they -- they bear their iniquity; a statute age-during to your generations, that in the midst of the sons of Israel they have no inheritance;**
- 24** Vì ta đã ban cho người Lê-vi làm cơ nghiệp, những thuế một phần mười của dân Y-sơ-ra-ên dâng giơ lên cho Đức Giê-hô-va. Bởi cố đó, ta đã phán về họ rằng: Họ sẽ không có cơ nghiệp giữa dân Y-sơ-ra-ên.  
**For the tithe of the children of Israel, which they offer as a heave-offering to Yahweh, I have given to the Levites for an inheritance: therefore I have said to them, Among the children of Israel they shall have no inheritance.**  
**but the tithe of the sons of Israel which they lift up to Jehovah, a heave-offering, I have given to the Levites for inheritance; therefore I have said of them, In the midst of the sons of Israel they have no inheritance.**
- 25** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 26** Người cũng phải truyền cho người Lê-vi rằng: Khi nào các người đã lãnh của dân Y-sơ-ra-ên thuế một phần mười mà ta đã ban về phần dân đó để làm cơ nghiệp của các người, thì hãy lấy một phần mười của vật thuế một phần mười, làm của lễ dâng giơ lên cho  
**Moreover you shall speak to the Levites, and tell them, When you take of the children of Israel the tithe which I have given you from them for your inheritance, then you shall offer up a heave-offering of it for Yahweh, a tithe of the tithe.**  
**And unto the Levites thou dost speak; and thou hast said unto them, When ye take from the sons of Israel the tithe which I have given to you from them, for your inheritance, then ye have lifted up from it the heave-offering of Jehovah, a tithe of the tithe;**
- 27** Lễ-vật dâng giơ lên của các người sẽ kể như lúa mì lấy nơi sân đập lúa, và như sự đầy đầy của hầm rượu.  
**Your heave-offering shall be reckoned to you, as though it were the grain of the threshing floor, and as the fullness of the winepress.**  
**and your heave-offering hath been reckoned to you as corn from the threshing-floor, and as fulness from the wine-vat;**
- 28** Thế thì, trong những thuế một phần mười mà các người lãnh nơi dân Y-sơ-ra-ên, thì cũng phải lấy ra một phần mười làm lễ vật dâng giơ lên cho Đức Giê-hô-va, và giao lễ vật của Đức Giê-hô-va đó cho A-rôn, thầy tế lễ.  
**Thus you also shall offer a heave-offering to Yahweh of all your tithes, which you receive of the children of Israel; and of it you shall give Yahweh's heave-offering to Aaron the priest.**  
**so ye do lift up -- ye also -- the heave-offering of Jehovah from all your tithes which ye receive from the sons of Israel; and ye have given from it the heave-offering of Jehovah to Aaron the priest;**

- 29 Trong những lễ vật lãnh được, các người phải lấy ra phần tốt nhất, biệt riêng ra thánh mà dâng giơ lên cho Đức Giê-hô-va.**  
**Out of all your gifts you shall offer every heave-offering of Yahweh, of all the best of it, even the holy part of it out of it.**  
**out of all your gifts ye do lift up the whole heave-offering of Jehovah; out of all its fat, -- its hallowed part -- out of it.**
- 30 Người phải nói cùng người Lê-vi rằng: Khi nào các người đã dâng giơ lên phần tốt nhất của thuế một phần mười, thì sẽ kể cho người Lê-vi như huê lợi của sân đập lúa, và như huê lợi của hầm rượu vậy.**  
**Therefore you shall tell them, When you heave the best of it from it, then it shall be reckoned to the Levites as the increase of the threshing floor, and as the increase of the wine-press.**  
**And thou hast said unto them, In your lifting up its fat out of it, then it hath been reckoned to the Levites, as increase of a threshing-floor, and as increase of a wine-vat;**
- 31 Các người và gia quyến các người phải ăn nó trong nơi nào cũng được, vì là công giá mình về việc các người làm trong hội mạc.**  
**You shall eat it in every place, you and your households: for it is your reward in return for your service in the tent of meeting.**  
**and ye have eaten it in every place, ye and your households, for it [is] your hire in exchange for your service in the tent of meeting;**
- 32 Bởi cớ ấy, khi các người đã dâng giơ lên phần tốt nhất, các người sẽ không mắc tội, sẽ không làm ô uế những vật thánh của dân Y-sơ-ra-ên, và các người không chết đâu.**  
**You shall bear no sin by reason of it, when you have heaved from it the best of it: and you shall not profane the holy things of the children of Israel, that you not die.**  
**and ye bear no sin for it, in your lifting up its fat out of it, and the holy things of the sons of Israel ye do not pollute, and ye die not.**
- 1 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se và A-rôn rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses and to Aaron, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, and unto Aaron, saying,**
- 2 Đây là lệ định của luật pháp mà Đức Giê-hô-va có truyền rằng: Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên và biểu dẫn đến người một con bò cái tơ sắc hoe, không tật không vít, và chưa mang**  
**This is the statute of the law which Yahweh has commanded, saying, Speak to the children of Israel, that they bring you a red heifer without spot, in which is no blemish, [and] on which never came yoke.**  
**This [is] a statute of the law which Jehovah hath commanded, saying, Speak unto the sons of Israel, and they bring unto thee a red cow, a perfect one, in which there is no blemish, on which no yoke hath gone up;**
- 3 Đoạn phải giao nó cho Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, dẫn ra ngoài trại quân, rồi người ta giết nó trước mặt người.**  
**You shall give her to Eleazar the priest, and he shall bring her forth outside of the camp, and one shall kill her before his face:**  
**and ye have given it unto Eleazar the priest, and he hath brought it out unto the outside of the camp, and hath slaughtered it before him.**

- 4 Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, sẽ dùng ngón tay nhúng huyết nó rảy bảy lần phía trước của hội and Eleazar the priest shall take of her blood with his finger, and sprinkle her blood toward the front of the tent of meeting seven times.**  
**And Eleazar the priest hath taken of its blood with his finger, and hath sprinkled over-against the front of the tent of meeting of her blood seven times;**
- 5 Người ta sẽ thiêu con bò cái tơ đó trước mắt người, là thiêu da, thịt, và huyết với phần dung, shall he burn: One shall burn the heifer in his sight; her skin, and her flesh, and her blood, with her dung, shall he burn:**  
**and [one] hath burnt the cow before his eyes; her skin, and her flesh, and her blood, besides her dung, he doth burn;**
- 6 Kế đó, thầy tế lễ sẽ lấy cây hương nam, chàm kinh giới, và màu đỏ sẫm, liệng vào giữa đám lửa thiêu con bò cái tơ. and the priest shall take cedar-wood, and hyssop, and scarlet, and cast it into the midst of the burning of the heifer.**  
**and the priest hath taken cedar wood, and hyssop, and scarlet, and hath cast unto the midst of the burning of the cow;**
- 7 Đoạn, thầy tế lễ phải giặt áo xống và tắm mình trong nước, sau rồi vào trại quân, bị ô uế đến chiều tối. Then the priest shall wash his clothes, and he shall bathe his flesh in water, and afterward he shall come into the camp, and the priest shall be unclean until the even.**  
**and the priest hath washed his garments, and hath bathed his flesh with water, and afterwards doth come in unto the camp, and the priest is unclean till the evening;**
- 8 Kê nào thiêu con bò cái tơ phải giặt áo xống và tắm mình trong nước, bị ô uế đến chiều He who burns her shall wash his clothes in water, and bathe his flesh in water, and shall be unclean until the even.**  
**and he who is burning it doth wash his garments with water, and hath bathed his flesh with water, and is unclean till the evening.**
- 9 Một người tinh sạch sẽ hốt tro con bò cái tơ đổ ngoài trại quân, trong một nơi tinh sạch; người ta phải giữ tro đó cho hội dân Y-sơ-ra-ên để dùng làm nước tẩy uế: ấy là một của lễ chuộc tội. A man who is clean shall gather up the ashes of the heifer, and lay them up outside of the camp in a clean place; and it shall be kept for the congregation of the children of Israel for a water for impurity: it is a sin-offering.**  
**And a clean man hath gathered the ashes of the cow, and hath placed at the outside of the camp, in a clean place, and it hath become to the company of the sons of Israel a charge for waters of separation -- it [is] a [cleansing];**
- 10 Kê nào hốt tro con bò cái tơ phải giặt áo xống mình và bị ô uế đến chiều tối. Điều này sẽ làm một lệ định đời đời cho dân Y-sơ-ra-ên và cho khách ngoại bang kiều ngụ giữa He who gathers the ashes of the heifer shall wash his clothes, and be unclean until the even: and it shall be to the children of Israel, and to the stranger who sojourns among them, for a statute forever.**  
**and he who is gathering the ashes of the heifer hath washed his garments, and is unclean till the evening; and it hath been to the sons of Israel, and to the sojourner who is sojourning in their midst, for a statute age-during.**



- 11 Ai đụng đến một xác chết của người nào sẽ bị ô uế trong bảy ngày.  
He who touches the dead body of any man shall be unclean seven days:  
`He who is coming against the dead body of any man -- is unclean seven days;**
- 12 Ngày thứ ba và ngày thứ bảy, người ấy phải dùng nước này làm cho mình được sạch, thì sẽ được sạch; còn nếu ngày thứ ba và ngày thứ bảy không làm cho mình được sạch, thì người vẫn không tinh sạch.  
the same shall purify himself therewith on the third day, and on the seventh day he shall be clean: but if he doesn't purify himself the third day, then the seventh day he shall not be clean.  
he doth cleanse himself for it on the third day, and on the seventh day he is clean; and if he cleanse not himself on the third day, then on the seventh day he is not clean.**
- 13 Phàm người nào đụng đến xác chết của người nào và không làm cho mình được sạch, thì sẽ gây cho đền tạm của Đức Giê-hô-va bị ô uế. Người đó sẽ bị truất khỏi Y-sơ-ra-ên; vì nước tẩy uế không có rảy trên mình người, nên người vẫn ô uế; sự ô uế của người vẫn ở trên mình người vậy.  
Whoever touches a dead person, the body of a man who has died, and doesn't purifies himself, defiles the tent of Yahweh; and that soul shall be cut off from Israel: because the water for impurity was not sprinkled on him, he shall be unclean; his uncleanness is yet on him.  
Any one who is coming against the dead, against the body of man who dieth, and cleanseth not himself -- the tabernacle of Jehovah he hath defiled, and that person hath been cut off from Israel, for water of separation is not sprinkled upon him; he is unclean; his uncleanness [is] still upon him.**
- 14 Đây là luật pháp khi có một người nào chết trong trại: bất kỳ ai vào trại và mọi vật chi ở trong đều sẽ bị ô uế trong bảy ngày.  
This is the law when a man dies in a tent: everyone who comes into the tent, and everyone who is in the tent, shall be unclean seven days.  
`This [is] the law, when a man dieth in a tent: every one who is coming in unto the tent, and all that [is] in the tent, is unclean seven days;**
- 15 Phàm bình đựng nào để trống, không có nắp đậy buộc theo, sẽ bị ô uế.  
Every open vessel, which has no covering bound on it, is unclean.  
and every open vessel which hath no covering of thread upon it is unclean.**
- 16 Ngoài đồng, ai đụng đến hoặc một người bị gươm giết, hoặc một xác chết, hoặc hài cốt loài người hay là một cái má, thì sẽ bị ô uế trong bảy ngày.  
Whoever in the open field touches one who is slain with a sword, or a dead body, or a bone of a man, or a grave, shall be unclean seven days.  
`And every one who cometh, on the face of the field, against the pierced of a sword, or against the dead, or against a bone of man, or against a grave, is unclean seven days;**
- 17 Về kẻ bị ô uế, người ta phải lấy tro của con sinh đã bị thiêu đặng chuộc tội, để trong một cái bình và đổ nước chảy lên trên.  
For the unclean they shall take of the ashes of the burning of the sin-offering; and running water shall be put thereto in a vessel:  
and they have taken for the unclean person of the ashes of the burning of the [cleansing], and he hath put upon it running water unto a vessel;**

- 18** Đoạn, một người tinh sạch sẽ lấy chùy kinh giới nhúng vào nước, rồi rảy trên trại, trên các bình, trên những người có tại đó, và trên người đã đụng, hoặc những hài cốt, hoặc một người bị giết, hoặc một xác chết hay là một cái mả.  
**and a clean person shall take hyssop, and dip it in the water, and sprinkle it on the tent, and on all the vessels, and on the persons who were there, and on him who touched the bone, or the slain, or the dead, or the grave:**  
**and a clean person hath taken hyssop, and hath dipped [it] in water, and hath sprinkled on the tent, and on all the vessels, and on the persons who have been there, and on him who is coming against a bone, or against one pierced, or against the dead, or against a grave.**
- 19** Ngày thứ ba và ngày thứ bảy, người tinh sạch phải rảy nước đó trên người bị ô uế, và ngày thứ bảy người tinh sạch sẽ làm cho người được sạch, Người đương được sạch phải giặt áo xống mình, tắm mình trong nước, và đến chiều tối mới được tinh sạch.  
**and the clean person shall sprinkle on the unclean on the third day, and on the seventh day: and on the seventh day he shall purify him; and he shall wash his clothes, and bathe himself in water, and shall be clean at even.**  
**And the clean hath sprinkled [it] on the unclean on the third day, and on the seventh day, and hath cleansed him on the seventh day, and he hath washed his garments, and hath bathed with water, and hath been clean in the evening.**
- 20** Còn người nào sẽ bị ô uế mà không làm cho mình được sạch, một người như vậy sẽ bị truất khỏi hội chúng; vì người đã làm cho nơi thánh của Đức Giê-hô-va bị ô uế. Nước tẩy uế không có rưới trên mình người: người vẫn ô uế.  
**But the man who shall be unclean, and shall not purify himself, that soul shall be cut off from the midst of the assembly, because he has defiled the sanctuary of Yahweh: the water for impurity has not been sprinkled on him; he is unclean.**  
**And the man who is unclean, and doth not cleanse himself, even that person hath been cut off from the midst of the assembly; for the sanctuary of Jehovah he hath defiled; water of separation is not sprinkled upon him; he [is] unclean.**
- 21** Ấy s là một lệ định đời đời cho dân sự. Người nào rảy nước tẩy uế sẽ giặt áo xống mình: kẻ nào đụng đến nước tẩy uế sẽ bị ô uế đến chiều tối.  
**It shall be a perpetual statute to them: and he who sprinkles the water for impurity shall wash his clothes, and he who touches the water for impurity shall be unclean until even.**  
**And it hath been to them for a statute age-during, that he who is sprinkling the water of separation doth wash his garments, and he who is coming against the water of separation is unclean till the evening,**
- 22** Phàm vật chi mà người ô uế đụng đến, đều sẽ bị lây ô uế; còn ai đụng đến người đó sẽ bị lây ô uế đến chiều tối.  
**Whatever the unclean person touches shall be unclean; and the soul that touches it shall be unclean until even.**  
**and all against which the unclean person cometh is unclean, and the person who is coming against [it] is unclean till the evening.**

- 1 Tháng giêng, cả hội dân Y-sơ-ra-ên tới đồng vắng Xin; và dừng lại tại Ca-đe. Mi-ri-am qua đời và được chôn tại đó.**  
**The children of Israel, even the whole congregation, came into the wilderness of Zin in the first month: and the people abode in Kadesh; and Miriam died there, and was buried**  
**And the sons of Israel come in, -- all the company -- to the wilderness of Zin, in the first month, and the people abide in Kadesh, and Miriam dieth there, and is buried there.**
- 2 Và, không có nước cho hội chúng uống; chúng bèn dấy loạn cùng Mô-i-se và A-rôn.**  
**There was no water for the congregation: and they assembled themselves together against Moses and against Aaron.**  
**And there hath been no water for the company, and they are assembled against Moses, and against Aaron,**
- 3 Dân sự cãi-lộn cùng Mô-i-se mà rằng: Anh em chúng tôi đã chết trước mặt Đức Giê-hô-va, chớ chi chúng tôi cũng đồng chết luôn thể!**  
**The people strove with Moses, and spoke, saying, Would that we had died when our brothers died before Yahweh!**  
**and the people strive with Moses, and speak, saying, `And oh that we had expired when our brethren expired before Jehovah!**
- 4 Sao người đem hội chúng của Đức Giê-hô-va vào đồng vắng này, làm cho chúng tôi và súc vật của chúng tôi phải chết?**  
**Why have you brought the assembly of Yahweh into this wilderness, that we should die there, we and our animals?**  
**and why have ye brought in the assembly of Jehovah unto this wilderness to die there, we and our beasts?**
- 5 Sao người khiến chúng tôi đi lên khỏi xứ Ê-díp-tô đặng dẫn đến chỗ độc này, là nơi người ta không gieo mạ được, và chẳng có cây vả, cây nho, cây lựu, và cũng không có**  
**Why have you made us to come up out of Egypt, to bring us in to this evil place? it is no place of seed, or of figs, or of vines, or of pomegranates; neither is there any water to drink.**  
**and why hast thou brought us up out of Egypt to bring us in unto this evil place? no place of seed, and fig, and vine, and pomegranate; and water there is none to drink.**
- 6 Mô-i-se và A-rôn bèn lui khỏi mặt hội chúng, đến tại cửa hội mạc, sấp mặt xuống đất; và sự vinh quang của Đức Giê-hô-va cùng hai người.**  
**Moses and Aaron went from the presence of the assembly to the door of the tent of meeting, and fell on their faces: and the glory of Yahweh appeared to them.**  
**And Moses and Aaron go in from the presence of the assembly unto the opening of the tent of meeting, and fall on their faces, and the honour of Jehovah is seen by them.**
- 7 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**

- 8** **Hãy cầm lấy cây gậy người, rồi với A-rôn anh người, hãy truyền nhóm hội chúng, và hai người phải nói cùng hòn đá trước mặt hội chúng, thì hòn đá sẽ chảy nước ra; người sẽ khiến nước từ hòn đá chảy ra cho hội chúng và súc vật của họ uống.**  
**Take the rod, and assemble the congregation, you, and Aaron your brother, and speak you to the rock before their eyes, that it give forth its water; and you shall bring forth to them water out of the rock; so you shall give the congregation and their cattle drink.**  
**Take the rod, and assemble the company, thou and Aaron thy brother; and ye have spoken unto the rock before their eyes, and it hath given its water, and thou hast brought out to them water from the rock, and hast watered the company, and their beasts.**
- 9** **Vậy, Môi-se cầm lấy cây gậy ở trước mặt Đức Giê-hô-va, như Ngài đã phán dặn.**  
**Moses took the rod from before Yahweh, as he commanded him.**  
**And Moses taketh the rod from before Jehovah, as He hath commanded him,**
- 10** **Môi-se và A-rôn truyền nhóm hội chúng đến trước hòn đá mà nói rằng: Hỡi dân phản nghịch! hãy nghe, chúng ta há để khiến nước chảy từ hòn đá này ra cho các người được**  
**Moses and Aaron gathered the assembly together before the rock, and he said to them, Hear now, you rebels; shall we bring you forth water out of this rock?**  
**and Moses and Aaron assemble the assembly unto the front of the rock, and he saith to them, Hear, I pray you, O rebels, from this rock do we bring out to you water?**
- 11** **Môi-se giơ tay lên, đập hòn đá hai lần bằng cây gậy mình. Nước bèn chảy tràn ra nhiều, hội chúng uống, và súc vật họ uống nữa.**  
**Moses lifted up his hand, and struck the rock with his rod twice: and water came forth abundantly, and the congregation drank, and their cattle.**  
**and Moses lifteth up his hand, and smiteth the rock with his rod twice; and much water cometh out, and the company drink, also their beasts.**
- 12** **Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se và A-rôn rằng: Bởi vì hai người không có tin đến ta, đặt tôn ta nên thánh trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, vì cố đó, hai người sẽ không đem hội chúng này vào xứ mà ta đã cho nó đâu.**  
**Yahweh said to Moses and Aaron, Because you didn't believe in me, to sanctify me in the eyes of the children of Israel, therefore you shall not bring this assembly into the land which I have given them.**  
**And Jehovah saith unto Moses, and unto Aaron, Because ye have not believed in Me to sanctify Me before the eyes of the sons of Israel, therefore ye do not bring in this assembly unto the land which I have given to them.**
- 13** **Ay ó là nước của Mê-ri-ba, tức là nơi dân Y-sơ-ra-ên cãi-trã cùng Đức Giê-hô-va; Ngài tự nên thánh trước mặt dân đó.**  
**These are the waters of Meribah; because the children of Israel strove with Yahweh, and he was sanctified in them.**  
**These [are] waters of Meribah, because the sons of Israel have striven with Jehovah, and He is sanctified upon them.**
- 14** **Đoạn, từ Ca-đe, Môi-se sai sứ giả đi đến vua Ê-đôm dạng nói rằng: Y-sơ-ra-ên, là em vua, có nói như vậy: Vua biết các sự tai nạn đã xảy đến cho chúng tôi,**  
**Moses sent messengers from Kadesh to the king of Edom, Thus says your brother Israel, You know all the travail that has befallen us:**  
**And Moses sendeth messengers from Kadesh unto the king of Edom, Thus said thy brother Israel, Thou -- thou hast known all the travail which hath found us;**

- 15** và tổ phụ chúng tôi đi xuống xứ Ê-díp-tô là làm sao? Chúng tôi đã ở lâu tại xứ Ê-díp-tô, nhưng dân xứ đó bạc đãi chúng tôi và tổ phụ chúng tôi.  
**how our fathers went down into Egypt, and we lived in Egypt a long time; and the Egyptians dealt ill with us, and our fathers:**  
**that our fathers go down to Egypt, and we dwell in Egypt many days, and the Egyptians do evil to us and to our fathers;**
- 16** Chúng tôi có kêu la cùng Đức Giê-hô-va; Ngài có nghe thấu tiếng kêu, bèn sai một thiên sứ dẫn chúng tôi ra khỏi xứ Ê-díp-tô. Nay, chúng tôi hiện ở tại Ca-đê, là thành ở nơi đầu bờ cõi của vua.  
**and when we cried to Yahweh, he heard our voice, and sent an angel, and brought us forth out of Egypt: and, behold, we are in Kadesh, a city in the uttermost of your border.**  
**and we cry unto Jehovah, and He heareth our voice, and sendeth a messenger, and is bringing us out of Egypt; and lo, we [are] in Kadesh, a city [in] the extremity of thy border.**
- 17** Xin cho phép chúng tôi đi ngang qua xứ của vua; chúng tôi sẽ chẳng đi ngang qua đồng ruộng, sẽ chẳng đi ngang vườn nho, và chúng tôi cũng sẽ chẳng uống nước các giếng; chúng tôi sẽ đi theo đường cái của vua, không xây qua bên hữu, cũng không xây qua bên tả cho đến chừng nào đã đi ngang khỏi bờ cõi của vua.  
**Please let us pass through your land: we will not pass through field or through vineyard, neither will we drink of the water of the wells: we will go along the king's highway; we will not turn aside to the right hand nor to the left, until we have passed your border.**  
**Let us pass over, we pray thee, through thy land; we pass not over through a field, or through a vineyard, nor do we drink waters of a well; the way of the king we go, we turn not aside -- right or left -- till that we pass over thy border.`**
- 18** Nhưng Ê-đôm đáp rằng: Người chớ khá đi ngang ranh ta; bằng cượng, ta sẽ cầm gươm ra đón người.  
**Edom said to him, You shall not pass through me, lest I come out with the sword against you.**  
**And Edom saith unto him, `Thou dost not pass over through me, lest with sword I come out to meet thee.`**
- 19** Dân Y-sơ-ra-ên tâu rằng: Chúng tôi đi theo đường cái; nếu chúng tôi và bầy súc vật chúng tôi uống nước của vua, thì chúng tôi sẽ trả tiền. Xin chỉ để đi bộ ngang qua, không chi khác nữa.  
**The children of Israel said to him, We will go up by the highway; and if we drink of your water, I and my cattle, then will I give the price of it: let me only, without [doing] anything [else], pass through on my feet.**  
**And the sons of Israel say unto him, `In the highway we go, and if of thy waters we drink -- I and my cattle -- then I have given their price; only (it is nothing) on my feet I pass over.`**
- 20** Nhưng Ê-đôm đáp rằng: Người chẳng được qua đâu! Ê-đôm bèn đem quân chúng rất đông, tay cầm binh khí, ra đón Y-sơ-ra-ên.  
**He said, You shall not pass through. Edom came out against him with much people, and with a strong hand.**  
**And he saith, `Thou dost not pass over;` and Edom cometh out to meet him with much people, and with a strong hand;**

- 21** Ay v y, Ê-đôm không cho phép Y-sơ-ra-ên đi ngang bờ cõi mình; Y-sơ-ra-ên trở đi khỏi  
 Thus Edom refused to give Israel passage through his border: why Israel turned away from him.  
 and Edom refuseth to suffer Israel to pass over through his border, and Israel turneth aside from off him.
- 22** Cả hội dân Y-sơ-ra-ên đi từ Ca-đê đến núi Hô-rơ.  
 They journeyed from Kadesh: and the children of Israel, even the whole congregation, came to Mount Hor.  
 And the sons of Israel, the whole company, journey from Kadesh, and come in unto mount Hor,
- 23** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se và A-rôn trên núi Hô-rơ, tại bờ cõi xứ Ê-đôm, mà rằng:  
 Yahweh spoke to Moses and Aaron in Mount Hor, by the border of the land of Edom, and Jehovah speaketh unto Moses and unto Aaron in mount Hor, on the border of the land of Edom, saying,
- 24** A-rôn sẽ về nơi tổ phụ mình, vì người không được vào xứ mà ta đã ban cho dân Y-sơ-ra-ên đâu; bởi vì tại nước Mê-ri-ba, các người đã bội nghịch điều răn ta.  
 Aaron shall be gathered to his people; for he shall not enter into the land which I have given to the children of Israel, because you rebelled against my word at the waters of Meribah.  
 `Aaron is gathered unto his people, for he doth not go in unto the land which I have given to the sons of Israel, because that ye provoked My mouth at the waters of Meribah.
- 25** Hãy bắt A-rôn và Ê-lê -a-sa, con trai người, biểu đi lên núi Hô-rơ;  
 Take Aaron and Eleazar his son, and bring them up to Mount Hor;  
 `Take Aaron and Eleazar his son, and cause them to go up mount Hor,
- 26** đoạn hãy lột áo xống A-rôn mặc cho Ê-lê -a-sa, con trai người. Ay t i đó A-rôn sẽ được tiếp về và qua đời.  
 and strip Aaron of his garments, and put them on Eleazar his son: and Aaron shall be gathered [to his people], and shall die there.  
 and strip Aaron of his garments, and thou hast clothed [with] them Eleazar his son, and Aaron is gathered, and doth die there.`
- 27** Vậy, Mô-i-se làm y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn; ba người đi lên núi Hô-rơ, cả hội chúng đều thấy.  
 Moses did as Yahweh commanded: and they went up into Mount Hor in the sight of all the congregation.  
 And Moses doth as Jehovah hath commanded, and they go up unto mount Hor before the eyes of all the company,
- 28** Mô-i-se lột áo xống A-rôn, mặc cho Ê-lê -a-sa, con trai người. A-rôn chết tại đó, trên chót núi; rồi Mô-i-se và Ê-lê -a-sa xuống.  
 Moses stripped Aaron of his garments, and put them on Eleazar his son; and Aaron died there on the top of the mountain: and Moses and Eleazar came down from the mountain.  
 and Moses strippeth Aaron of his garments, and clotheth with them Eleazar his son, and Aaron dieth there on the top of the mount; and Moses cometh down -- Eleazar also -- from the mount,

- 29** **Cả hội chúng thấy A-rôn đã tắt hơi rồi, bèn khóc người trong ba mươi ngày.**  
**When all the congregation saw that Aaron was dead, they wept for Aaron thirty days, even all the house of Israel.**  
**and all the company see that Aaron hath expired, and they bewail Aaron thirty days -- all the house of Israel.**
- 1** **Khi vua A-rát, người Ca-na-an, ở nơi Nam phương, hay rằng Y-sơ-ra-ên theo đường do thám đi đến, bèn hãm đánh Y-sơ-ra-ên, và bắt mấy người cầm tù.**  
**The Canaanite, the king of Arad, who lived in the South, heard tell that Israel came by the way of Atharim; and he fought against Israel, and took some of them captive.**  
**And the Canaanite -- king Arad -- dwelling in the south, heareth that Israel hath come the way of the Atharim, and he fighteth against Israel, and taketh [some] of them captive.**
- 2** **Y-sơ-ra-ên bèn hứa nguyện cùng Đức Giê-hô-va rằng: Nếu Chúa phó dân này vào tay tôi, tất tôi sẽ diệt các thành của nó.**  
**Israel vowed a vow to Yahweh, and said, If you will indeed deliver this people into my hand, then I will utterly destroy their cities.**  
**And Israel voweth a vow to Jehovah, and saith, `If Thou dost certainly give this people into my hand, then I have devoted their cities;`**
- 3** **Đức Giê-hô-va nhậm lời dân Y-sơ-ra-ên và phó dân Ca-na-an cho. Người ta diệt hết dân đó và các thành của nó, đặt tên chỗ này là Hô-t-ma.**  
**Yahweh listened to the voice of Israel, and delivered up the Canaanites; and they utterly destroyed them and their cities: and the name of the place was called Hormah.**  
**and Jehovah hearkeneth to the voice of Israel, and giveth up the Canaanite, and he devoteth them and their cities, and calleth the name of the place Hormah.**
- 4** **Đoạn, dân Y-sơ-ra-ên đi từ núi Hô-rơ về hướng Biển đỏ, đặng đi vòng theo xứ Ê-đôm; giữa đường dân sự ngã lòng.**  
**They journeyed from Mount Hor by the way to the Red Sea, to compass the land of Edom: and the soul of the people was much discouraged because of the way.**  
**And they journey from mount Hor, the way of the Red Sea, to compass the land of Edom, and the soul of the people is short in the way,**
- 5** **Vậy, dân sự nói nghịch cùng Đức Chúa Trời và Môi-se mà rằng: Làm sao người khiến chúng tôi lên khỏi xứ Ê-díp-tô đặng chết trong đồng vắng? Vì đây không có bánh, cũng không có nước, và linh hồn chúng tôi đã ghê gớm thứ đồ ăn đạm bạc này.**  
**The people spoke against God, and against Moses, Why have you brought us up out of Egypt to die in the wilderness? for there is no bread, and there is no water; and our soul loathes this light bread.**  
**and the people speak against God, and against Moses, `Why hast thou brought us up out of Egypt to die in a wilderness? for there is no bread, and there is no water, and our soul hath been weary of this light bread.`**
- 6** **Đức Giê-hô-va sai con rắn lửa đến trong dân sự, cắn dân đó đến đổi người Y-sơ-ra-ên chết rất nhiều.**  
**Yahweh sent fiery serpents among the people, and they bit the people; and much people of Israel died.**  
**And Jehovah sendeth among the people the burning serpents, and they bite the people, and much people of Israel die;**

- 7 Dân sự bèn đến cùng Môi-se mà nói rằng: Chúng tôi có phạm tội, vì đã nói nghịch Đức Giê-hô-va và người. Hãy cầu xin Đức Giê-hô-va để Ngài khiến rắn lìa xa chúng tôi. Môi-se cầu khẩn cho dân sự.**  
**The people came to Moses, and said, We have sinned, because we have spoken against Yahweh, and against you; pray to Yahweh, that he take away the serpents from us. Moses prayed for the people.**  
**and the people come in unto Moses and say, `We have sinned, for we have spoken against Jehovah, and against thee; pray unto Jehovah, and He doth turn aside from us the serpent;` and Moses prayeth in behalf of the people.**
- 8 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Hãy làm lấy một con rắn lửa, rồi treo nó trên một cây sào. Nếu ai bị cắn và nhìn nó, thì sẽ được sống.**  
**Yahweh said to Moses, Make you a fiery serpent, and set it on a standard: and it shall happen, that everyone who is bitten, when he sees it, shall live.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Make for thee a burning [serpent], and set it on an ensign; and it hath been, every one who is bitten and hath seen it -- he hath lived.**
- 9 Vậy, Môi-se làm một con rắn bằng đồng, rồi treo lên một cây sào; nếu người nào đã bị rắn cắn mà nhìn con rắn bằng đồng, thì được sống.**  
**Moses made a serpent of brass, and set it on the standard: and it happened, that if a serpent had bitten any man, when he looked to the serpent of brass, he lived.**  
**And Moses maketh a serpent of brass, and setteth it on the ensign, and it hath been, if the serpent hath bitten any man, and he hath looked expectingly unto the serpent of brass -- he hath lived.**
- 10 Kế đó, dân Y-sơ-ra-ên đi và đóng trại tại Ô-bốt.**  
**The children of Israel journeyed, and encamped in Oboth.**  
**And the sons of Israel journey, and encamp in Oboth.**
- 11 Đoạn, đi từ Ô-bốt và đóng trại tại Y-giê -A-ba-rim, tại đồng vắng, đối ngang Mô-áp về hướng mặt trời mọc.**  
**They journeyed from Oboth, and encamped at Iyeabarim, in the wilderness which is before Moab, toward the sunrise.**  
**And they journey from Oboth, and encamp in Ije-Abarim, in the wilderness that [is] on the front of Moab, at the rising of the sun.**
- 12 Họ đi từ đó đóng trại tại đèo Xê-rết.**  
**From there they journeyed, and encamped in the valley of Zered.**  
**From thence they have journeyed, and encamp in the valley of Zared.**
- 13 Rồi tự đó đi và đóng trại phía bên kia At-n n, ở trong đồng vắng, vừa ra bờ cõi dân A-mô-rít; vì At-n n là giáp-ranh của dân Mô-áp và dân A-mô-rít.**  
**From there they journeyed, and encamped on the other side of the Arnon, which is in the wilderness, that comes out of the border of the Amorites: for the Arnon is the border of Moab, between Moab and the Amorites.**  
**From thence they have journeyed, and encamp beyond Arnon, which [is] in the wilderness which is coming out of the border of the Amorite, for Arnon [is] the border of Moab, between Moab and the Amorite;**



- 14** Bởi có đó, trong sách chiến trận của Đức Giê-hô-va có nói rằng: Va-hép ở tại Su-pha, và trũng A-t-n n,  
Therefore it is said in the book of the Wars of Yahweh, Vaheb in Suphah, The valleys of the Arnon,  
therefore it is said in a book, `The wars of Jehovah,` -- `Waheb in Suphah, And the brooks of Arnon;
- 15** cùng những triền trũng chạy xuống phía A-rơ, và đụn ranh Mô-áp.  
The slope of the valleys That inclines toward the dwelling of Ar, Leans on the border of Moab.  
And the spring of the brooks, Which turned aside to the dwelling of Ar, And hath leaned to the border of Moab.`
- 16** Từ đó dân Y-sơ-ra-ên đến Bê-re, ấy đó là cái giếng mà Đức Giê-hô-va đã phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy nhóm hiệp dân sự, ta sẽ cho chúng nó nước.  
From there [they journeyed] to Beer: that is the well whereof Yahweh said to Moses, Gather the people together, and I will give them water.  
And from thence [they journeyed] to Beer; it [is] the well [concerning] which Jehovah said to Moses, `Gather the people, and I give to them -- water.`
- 17** Y-sơ-ra-ên bèn hát bài này: Hỡi giếng, hãy tuôn lên! hãy ca hát cho nó!  
Then sang Israel this song: Spring up, well; sing you to it:  
Then singeth Israel this song, concerning the well -- they have answered to it:
- 18** Giếng mà các vua chúa đã khai, Các tước vị của dân sự đã đào Với phủ việt cùng cây gậy mình!  
The well, which the princes dug, Which the nobles of the people dug, With the scepter, [and] with their poles. From the wilderness [they journeyed] to Mattanah;  
`A well -- digged it have princes, Prepared it have nobles of the people, With the lawgiver, with their staves.` And from the wilderness [they journeyed] to Mattanah,
- 19** Kế đó, từ đồng vắng dân Y-sơ-ra-ên đến Ma-tha-na; rồi từ Ma-tha-na đến Na-ha-li-ên; từ Na-ha-li-ên đến Ba-mốt;  
and from Mattanah to Nahaliel; and from Nahaliel to Bamoth;  
and from Mattanah to Nahaliel, and from Nahaliel to Bamoth,
- 20** và từ Ba-mốt đến trũng ở trong bờ cõi Mô-áp, tại chót núi Phích-ga, là nơi người ta nhìn thấy đồng bằng của sa mạc.  
and from Bamoth to the valley that is in the field of Moab, to the top of Pisgah, which looks down on the desert.  
and from Bamoth in the valley which [is] in the field of Moab [to] the top of Pisgah, which hath looked on the front of the wilderness.
- 21** Và, Y-sơ-ra-ên sai sứ giả đến Si-hôn, vua dân A-mô-rít, đặng nói rằng:  
Israel sent messengers to Sihon king of the Amorites, saying,  
And Israel sendeth messengers unto Sihon king of the Amorite, saying,

- 22 Xin cho phép chúng tôi đi ngang qua xứ vua, chúng tôi sẽ không xây vào đồng ruộng, hay là vào vườn nho, và chúng tôi cũng sẽ không uống nước các giếng, cứ đi đường cái của vua cho đến chừng nào qua khỏi bờ cõi vua.**  
**Let me pass through your land: we will not turn aside into field, or into vineyard; we will not drink of the water of the wells: we will go by the king's highway, until we have passed your border.**  
**`Let me pass through thy land, we do not turn aside into a field, or into a vineyard, we do not drink waters of a well; in the king's way we go, till that we pass over thy border.'**
- 23 Nhưng Si-hôn không cho phép Y-sơ-ra-ên đi ngang qua bờ cõi mình, bèn hiệp hết dân sự mình đi ra đón Y-sơ-ra-ên về hướng đồng vắng; người đến Gia-hát, chiến trận cùng Y-sơ-ra-ên.**  
**Sihon would not allow Israel to pass through his border: but Sihon gathered all his people together, and went out against Israel into the wilderness, and came to Jahaz; and he fought against Israel.**  
**And Sihon hath not suffered Israel to pass through his border, and Sihon gathereth all his people, and cometh out to meet Israel into the wilderness, and cometh in to Jahaz, and fighteth against Israel.**
- 24 Song Y-sơ-ra-ên dùng lưỡi gươm đánh bại người, và chiếm xứ người từ At-n n đến Giabốc, đến dân Am-môn; vì bờ cõi dân Am-môn bèn vững.**  
**Israel struck him with the edge of the sword, and possessed his land from the Arnon to the Jabbok, even to the children of Ammon; for the border of the children of Ammon was strong.**  
**And Israel smiteth him by the mouth of the sword, and possesseth his land from Arnon unto Jabbok -- unto the sons of Ammon; for the border of the sons of Ammon [is] strong.**
- 25 Y-sơ-ra-ên chiếm hết các thành này, và ở trong các thành dân A-mô-rít, là ở tại Hết-bôn và trong các thành địa-hạt.**  
**Israel took all these cities: and Israel lived in all the cities of the Amorites, in Heshbon, and in all the towns of it.**  
**And Israel taketh all these cities, and Israel dwelleth in all the cities of the Amorite, in Heshbon, and in all its villages;**
- 26 Vì Hết-bôn là thành của Si-hôn, vua dân A-mô-rít, là vua đã giao chiến cùng vua trước của Mô-áp, chiếm lấy khắp hết xứ người đến At-n n.**  
**For Heshbon was the city of Sihon the king of the Amorites, who had fought against the former king of Moab, and taken all his land out of his hand, even to the Arnon.**  
**for Heshbon is a city of Sihon king of the Amorite, and he hath fought against the former king of Moab, and taketh all his land out of his hand, unto Arnon;**
- 27 Bởi đó, những nhà văn sĩ nói rằng: Hãy đến Hết-bôn! Thành Si-hôn phải xây cất và lập vững!**  
**Therefore those who speak in proverbs say, Come you to Heshbon; Let the city of Sihon be built and established:**  
**therefore those using similes say -- `Enter ye Heshbon, Let the city of Sihon be built and ready,**

- 28** Vì có một đám lửa bởi thành Hết-bôn, Một ngọn lửa bởi thành Si-hôn mà ra; Nó thiêu đốt A-rơ của Mô-áp, Các chúa của nơi cao At-n n  
**For a fire is gone out of Heshbon, A flame from the city of Sihon: It has devoured Ar of Moab, The lords of the high places of the Arnon.**  
**For fire hath gone out from Heshbon, A flame from the city of Sihon, It hath consumed Ar of Moab, Owners of the high places of Arnon.**
- 29** Hỡi Mô-áp, khốn thay cho người! Hỡi dân Kê-móc, người đã diệt mất! Người đã nộp con trai mình làm kẻ trốn tránh, Và con gái mình làm phu tù cho Si-hôn, vua A-mô-rít.  
**Woe to you, Moab! You are undone, people of Chemosh: He has given his sons as fugitives, His daughters into captivity, To Sihon king of the Amorites.**  
**Wo to thee, O Moab, Thou hast perished, O people of Chemosh, He hath given his sons who escape -- Also his daughters -- Into captivity, to a king of the Amorite -- Sihon!**
- 30** Chúng ta đã bắn tên nhằm chúng nó. Hết-bôn đã bị hủy diệt cho đến Đi-bôn. Chúng ta đã làm tàn hại đến Nô-phách, Lửa đã lan đến Mê-đê-ba.  
**We have shot at them; Heshbon is perished even to Dibon, We have laid waste even to Nophah, Which [reaches] to Medeba.**  
**And we shoot them, Perished hath Heshbon unto Dibon, And we make desolate unto Nophah, Which [is] unto Medeba.`**
- 31** Vậy, Y-sơ-ra-ên ở trong xứ dân A-mô-rít.  
**Thus Israel lived in the land of the Amorites.**  
**And Israel dwelleth in the land of the Amorite,**
- 32** Môi-se sai đi do thám Gia-ê-xe, chiếm các thành bốn hạt và đuổi dân A-mô-rít ở tại đó.  
**Moses sent to spy out Jazer; and they took the towns of it, and drove out the Amorites who were there.**  
**and Moses sendeth to spy out Jaazer, and they capture its villages, and dispossess the Amorite who [is] there,**
- 33** Đoạn, dân Y-sơ-ra-ên trở lại đi lên về hướng Ba-san, Oc, vua Ba-san, v cả dân sự người đi ra đón đặng chiến trận tại Et-r -i.  
**They turned and went up by the way of Bashan: and Og the king of Bashan went out against them, he and all his people, to battle at Edrei.**  
**and turn and go up the way of Bashan, and Og king of Bashan cometh out to meet them, he and all his people, to battle, [at] Edrei.**
- 34** Nhưng Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Đừng sợ người, vì ta đã phó người, luôn dân sự và xứ người vào tay người; người khá làm cho người như đã làm cho Si-hôn, vua dân A-mô-rít ở tại Hết-bôn.  
**Yahweh said to Moses, Don't fear him: for I have delivered him into your hand, and all his people, and his land; and you shall do to him as you did to Sihon king of the Amorites, who lived at Heshbon.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Fear him not, for into thy hand I have given him, and all his people, and his land, and thou hast done to him as thou hast done to Sihon king of the Amorite, who is dwelling in Heshbon.`**

- 35** **Vậy, dân Y-sơ-ra-ên đánh bại Oc, c c con trai người và cả dân sự người, cho đến chừng không còn người nào ở lại; dân Y-sơ-ra-ên chiếm lấy xứ người vậy.**  
**So they struck him, and his sons and all his people, until there was none left him remaining: and they possessed his land.**  
**And they smite him, and his sons, and all his people, until he hath not left to him a remnant, and they possess his land.**
- 1** **Đoạn dân Y-sơ-ra-ên đi, đến đóng trại trong đồng bằng Mô-áp, bên kia sông Giô-đanh, đối-diện Giê-ri-cô.**  
**The children of Israel journeyed, and encamped in the plains of Moab beyond the Jordan at Jericho.**  
**And the sons of Israel journey and encamp in the plains of Moab, beyond the Jordan, [by] Jericho.**
- 2** **Ba-lác, con trai Xếp-bô, thấy hết mọi điều Y-sơ-ra-ên đã làm cho dân A-mô-rít.**  
**Balak the son of Zippor saw all that Israel had done to the Amorites.**  
**And Balak son of Zippor seeth all that Israel hath done to the Amorite,**
- 3** **Mô-áp lấy làm sợ sệt lắm và kinh khủng trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, vì dân đó rất đông.**  
**Moab was sore afraid of the people, because they were many: and Moab was distressed because of the children of Israel.**  
**and Moab is exceedingly afraid of the presence of the people, for it [is] numerous; and Moab is vexed by the presence of the sons of Israel,**
- 4** **Vậy, Mô-áp nói cùng các trưởng lão Ma-đi-an rằng: Bây giờ, đoàn dân đông này sẽ nuốt hết cỏ chung quanh ta, khác nào con bò ăn cỏ trong đồng vậy. Đương lúc đó, Ba-lác, con trai Xếp-bô, làm vua Mô-áp.**  
**Moab said to the elders of Midian, Now will this multitude lick up all that is round about us, as the ox licks up the grass of the field. Balak the son of Zippor was king of Moab at that time.**  
**and Moab saith unto the elders of Midian, `Now doth the assembly lick up all that is round about us, as the ox licketh up the green thing of the field.` And Balak son of Zippor [is] king of Moab at that time,**
- 5** **Người sai sứ giả đến cùng Ba-la-am, con trai Bê-ô, ở Phê-thô-rơ, tại trên mé sông, trong xứ của con cái dân sự mình, đặt gọi người mà nói rằng: Đây một dân đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô, phủ khắp mặt đất, và đóng lại đối ngàng ta.**  
**He sent messengers to Balaam the son of Beor, to Pethor, which is by the River, to the land of the children of his people, to call him, saying, Behold, there is a people come out from Egypt: behold, they cover the surface of the earth, and they abide over against me.**  
**and he sendeth messengers unto Balaam son of Beor, to Pethor, which [is] by the River of the land of the sons of his people, to call for him, saying, `Lo, a people hath come out of Egypt; lo, it hath covered the eye of the land, and it is abiding over-against me;**

- 6** Vậy, ta xin người hãy đến bây giờ, rủa sả dân này cho ta, vì nó mạnh hơn ta. Có lẽ ta sẽ đánh bại dân này và đuổi nó khỏi xứ được; vì ta biết rằng kẻ nào người chúc phước cho, thì được phước; còn kẻ nào người rủa sả, thì bị rủa sả.  
**Please come now therefore curse me this people; for they are too mighty for me: peradventure I shall prevail, that we may strike them, and that I may drive them out of the land; for I know that he whom you bless is blessed, and he whom you curse is cursed. and now, come, I pray thee, curse for me this people, for it [is] mightier than I; it may be I prevail -- we smite it -- and I cast it out from the land; for I have known -- that which thou blessest is blessed, and that which thou cursest is cursed.**
- 7** Vậy, các trưởng lão Mô-áp đi cùng các trưởng lão Ma-đi-an, trong tay có lễ vật cho thầy bói, đến cùng Ba-la-am mà thuật lại những lời của Ba-lác.  
**The elders of Moab and the elders of Midian departed with the rewards of divination in their hand; and they came to Balaam, and spoke to him the words of Balak. And the elders of Moab and the elders of Midian go, and divinations in their hand, and they come in unto Balaam, and speak unto him the words of Balak,**
- 8** Người đáp rằng: Hãy ở lại đây đêm nay thì ta sẽ trả lời theo như lời Đức Giê-hô-va sẽ phán cùng ta. Các trưởng lão Mô-áp ở lại nhà Ba-la-am.  
**He said to them, Lodge here this night, and I will bring you word again, as Yahweh shall speak to me: and the princes of Moab abode with Balaam. and he saith unto them, `Lodge here to-night, and I have brought you back word, as Jehovah speaketh unto me;` and the princes of Moab abide with Balaam.**
- 9** Vả, Đức Chúa Trời đến cùng Ba-la-am và phán rằng: Những người người có trong nhà là  
**God came to Balaam, and said, What men are these with you? And God cometh in unto Balaam, and saith, `Who [are] these men with thee?`**
- 10** Ba-la-am thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Ba-lác, con trai Xếp-bô, vua Mô-áp, đã sai đến tôi dâng nói rằng:  
**Balaam said to God, Balak the son of Zippor, king of Moab, has sent to me, [saying], And Balaam saith unto God, `Balak, son of Zippor, king of Moab, hath sent unto me:**
- 11** Đây, một dân đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô, phủ khắp mặt đất; hãy đến bây giờ, rủa sả dân đó cho ta; có lẽ ta sẽ đánh bại dân này và đuổi nó được.  
**Behold, the people that is come out of Egypt, it covers the surface of the earth: now, come curse me them; peradventure I shall be able to fight against them, and shall drive them out. Lo, the people that is coming out from Egypt and covereth the eye of the land, -- now come, pierce it for me; it may be I am able to fight against it, and have cast it out;`**
- 12** Đức Chúa Trời phán cùng Ba-la-am rằng: Người chớ đi với chúng nó, chớ rủa sả dân này, vì dân này được ban phước.  
**God said to Balaam, You shall not go with them; you shall not curse the people; for they are blessed. and God saith unto Balaam, `Thou dost not go with them; thou dost not curse the people; for it [is] blessed.**

- 13** Sớm mai Ba-la-am dậy, nói cùng các sứ thần của Ba-lác rằng: Hãy trở về xứ các người, vì Đức Giê-hô-va không cho ta đi cùng các người.  
Balaam rose up in the morning, and said to the princes of Balak, Get you into your land; for Yahweh refuses to give me leave to go with you.  
And Balaam riseth in the morning, and saith unto the princes of Balak, `Go unto your land, for Jehovah is refusing to suffer me to go with you;`
- 14** Vậy, các sứ thần Mô-áp dậy, trở về Ba-lác mà tâu rằng: Ba-la-am từ chối đến cùng chúng ta.  
The princes of Moab rose up, and they went to Balak, and said, Balaam refuses to come with us.  
and the princes of Moab rise, and come in unto Balak, and say, `Balaam is refusing to come with us.`
- 15** Ba-lác lại sai nhiều sứ thần hơn và tôn trọng hơn những người trước,  
Balak sent yet again princes, more, and more honorable than they.  
And Balak addeth yet to send princes, more numerous and honoured than these,
- 16** đến cùng Ba-la-am mà rằng: Ba-lác, con trai Xếp-bô, có nói như vậy: Ta xin người, chớ có chi ngăn cản người đến cùng ta,  
They came to Balaam, and said to him, Thus says Balak the son of Zippor, Please let nothing hinder you from coming to me:  
and they come in unto Balaam, and say to him, `Thus said Balak son of Zippor, Be not, I pray thee, withheld from coming unto me,
- 17** vì ta sẽ tôn người rất vinh hiển, và làm theo mọi điều người sẽ nói cùng ta. Ta xin người hãy đến rủa sả dân này.  
for I will promote you to very great honor, and whatever you say to me I will do. Please come therefore, and curse this people for me.  
for very greatly I honour thee, and all that thou sayest unto me I do; and come, I pray thee, pierce for me this people.`
- 18** Ba-la-am đáp cùng các sứ thần của Ba-lác rằng: Dầu Ba-lác sẽ cho ta nhà người đầy vàng và bạc, ta cũng chẳng được vượt qua mạng của Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của ta, đặng làm một việc hoặc nhỏ hay lớn.  
Balaam answered the servants of Balak, If Balak would give me his house full of silver and gold, I can't go beyond the word of Yahweh my God, to do less or more.  
And Balaam answereth and saith unto the servants of Balak, `If Balak doth give to me the fulness of his house of silver and gold, I am not able to pass over the command of Jehovah my God, to do a little or a great thing;
- 19** Song ta xin các người cũng ở lại đêm nay, đặng ta biết Đức Giê-hô-va sẽ phán điều chi cùng ta nữa.  
Now therefore, please wait also here this night, that I may know what Yahweh will speak to me more.  
and, now, abide, I pray you, in this [place], you also, to-night; and I know what Jehovah is adding to speak with me.`

- 20** Trong lúc ban đêm, Đức Chúa Trời giáng đến Ba-la-am mà phán rằng: Nếu các người ấy đến đặng gọi người, hãy đứng dậy đi với chúng nó; nhưng chỉ hãy làm theo lời ta sẽ  
God came to Balaam at night, and said to him, If the men are come to call you, rise up, go with them; but only the word which I speak to you, that shall you do.  
And God cometh in unto Balaam, by night, and saith to him, If to call for thee the men have come, rise, go with them, and only the thing which I speak unto thee -- it thou dost do.
- 21** Vậy, sớm mai, Ba-la-am dậy, thắt lừa cái mình và đi với các sứ thần Mô-áp.  
Balaam rose up in the morning, and saddled his donkey, and went with the princes of Moab.  
And Balaam riseth in the morning, and saddleth his ass, and goeth with the princes of Moab,
- 22** Nhưng cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời nổi phùng lên, vì người ra đi; thiên sứ của Đức Giê-hô-va đứng trên đường đặng cản người. Và, người đã cỡi lừa cái mình, và có hai đứa đầy tớ đi theo.  
God's anger was kindled because he went; and the angel of Yahweh placed himself in the way for an adversary against him. Now he was riding on his donkey, and his two servants were with him.  
and the anger of God burneth because he is going, and a messenger of Jehovah stationeth himself in the way for an adversary to him, and he is riding on his ass, and two of his servants [are] with him,
- 23** Lừa cái thấy thiên sứ của Đức Giê-hô-va đứng trên đường có cây gươm trần nơi tay, bèn tẻ đường đi vào trong ruộng; Ba-la-am đánh nó đặng dẫn nó vào đường lại.  
The donkey saw the angel of Yahweh standing in the way, with his sword drawn in his hand; and the donkey turned aside out of the way, and went into the field: and Balaam struck the donkey, to turn her into the way.  
and the ass seeth the messenger of Jehovah standing in the way, and his drawn sword in his hand, and the ass turneth aside out of the way, and goeth into a field, and Balaam smiteth the ass to turn it aside into the way.
- 24** Nhưng thiên sứ của Đức Giê-hô-va đứng trong đường nhỏ của vườn nho có vách bên này và bên kia.  
Then the angel of Yahweh stood in a narrow path between the vineyards, a wall being on this side, and a wall on that side.  
And the messenger of Jehovah standeth in a narrow path of the vineyards -- a wall on this [side] and a wall on that --
- 25** Lừa thấy thiên sứ của Đức Giê-hô-va thì nép vào vách và ép chân Ba-la-am; người đánh Balaam's foot against the wall: and he struck her again.  
and the ass seeth the messenger of Jehovah, and is pressed unto the wall, and presseth Balaam's foot unto the wall, and he addeth to smite her;

- 26** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va đi tới xa hơn, đứng trong một ngả rất hẹp không chỗ nào trở qua bên hữu hay là bên tả;  
The angel of Yahweh went further, and stood in a narrow place, where was no way to turn either to the right hand or to the left.  
and the messenger of Jehovah addeth to pass over, and standeth in a strait place where there is no way to turn aside -- right or left --
- 27** Lừa thấy thiên sứ của Đức Giê-hô-va bèn nằm quỳ dưới Ba-la-am. Nhưng Ba-la-am nổi giận, đánh lừa bằng một cây gậy.  
The donkey saw the angel of Yahweh, and she lay down under Balaam: and Balaam's anger was kindled, and he struck the donkey with his staff.  
and the ass seeth the messenger of Jehovah, and croucheth under Balaam, and the anger of Balaam burneth, and he smiteth the ass with a staff.
- 28** Bấy giờ, Đức Giê-hô-va mở miệng lừa ra, nó nói cùng Ba-la-am rằng: Tôi có làm chi cho người, mà người đã đánh tôi ba lần?  
Yahweh opened the mouth of the donkey, and she said to Balaam, What have I done to you, that you have struck me these three times?  
And Jehovah openeth the mouth of the ass, and she saith to Balaam, `What have I done to thee that thou hast smitten me these three times?`
- 29** Ba-la-am đáp cùng lừa cái rằng: Ay I tại mầy khinh nhạo ta. Chớ chi ta có cây gươm trong tay, ta đã giết mầy rồi!  
Balaam said to the donkey, Because you have mocked me, I would there were a sword in my hand, for now I had killed you.  
and Balaam saith to the ass, `Because thou hast rolled thyself against me; oh that there were a sword in my hand, for now I had slain thee;`
- 30** Lừa nói cùng Ba-la-am rằng: Tôi há chẳng phải là lừa của người mà người đã cỡi luôn đến ngày nay sao? Tôi há có thói làm như vậy cùng người chẳng? Người đáp: Không.  
The donkey said to Balaam, Am I not your donkey, on which you have ridden all your life long to this day? was I ever wont to do so to you? and he said, No.  
and the ass saith unto Balaam, `Am not I thine ass, upon which thou hast ridden since [I was] thine unto this day? have I at all been accustomed to do to thee thus?` and he saith, `No.`
- 31** Đức Giê-hô-va bèn mở mắt Ba-la-am ra, thấy thiên sứ của Đức Giê-hô-va đứng trong đường, tay cầm một cây gươm. Người cúi đầu và sấp mặt xuống đất.  
Then Yahweh opened the eyes of Balaam, and he saw the angel of Yahweh standing in the way, with his sword drawn in his hand; and he bowed his head, and fell on his face.  
And Jehovah uncovereth the eyes of Balaam, and he seeth the messenger of Jehovah standing in the way, and his drawn sword in his hand, and he boweth and doth obeisance, to his face;
- 32** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va nói: Sao người đã đánh lừa cái người ba lần? Nay, ta đi ra đặng cản người, vì ta thấy người đi theo một con đường dẫn mình đến nơi hư nát.  
The angel of Yahweh said to him, Why have you struck your donkey these three times? behold, I am come forth for an adversary, because your way is perverse before me:  
and the messenger of Jehovah saith unto him, `Wherefore hast thou smitten thine ass these three times? lo, I -- I have come out for an adversary, for [thy] way hath been perverse before me,



- 33** Và, con lừa cái có thấy ta, đi tẻ trước mặt ta ba lần, nếu nó không đi tẻ trước mặt ta, chắc ta đã giết người rồi và để nó sống.  
and the donkey saw me, and turned aside before me these three times: unless she had turned aside from me, surely now I had even slain you, and saved her alive.  
and the ass seeth me, and turneth aside at my presence these three times; unless she had turned aside from my presence, surely now also, thee I had slain, and her kept alive.`
- 34** Ba-la-am bèn thưa cùng thiên sứ của Đức Giê-hô-va rằng: Tôi có phạm tội, vì chẳng biết người đã đứng trong đường đặng cản tôi, bây giờ, nếu người không bằng lòng tôi đi, tôi  
Balaam said to the angel of Yahweh, I have sinned; for I didn't know that you stood in the way against me: now therefore, if it displease you, I will get me back again.  
And Balaam saith unto the messenger of Jehovah, `I have sinned, for I did not know that thou [art] standing to meet me in the way; and now, if evil in thine eyes -- I turn back by myself.`
- 35** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va nói cùng Ba-la-am rằng: Hãy đi cùng các người đó, nhưng chỉ hãy nói điều chi ta sẽ phán dặn người. Ba-la-am bèn đi cùng các sứ thần của Ba-lác.  
The angel of Yahweh said to Balaam, Go with the men; but only the word that I shall speak to you, that you shall speak. So Balaam went with the princes of Balak.  
And the messenger of Jehovah saith unto Balaam, `Go with the men; and only the word which I speak unto thee -- it thou dost speak;` and Balaam goeth with the princes of Balak.
- 36** Khi Ba-lác hay rằng Ba-la-am đến, bèn đi ra tới thành Mô-áp ở gần khe At-n n, tức là ở tận bờ cõi của xứ, mà nghinh tiếp người.  
When Balak heard that Balaam was come, he went out to meet him to the City of Moab, which is on the border of the Arnon, which is in the utmost part of the border.  
And Balak heareth that Balaam hath come, and goeth out to meet him, unto a city of Moab, which [is] on the border of Arnon, which [is] in the extremity of the border;
- 37** Ba-lác nói cùng Ba-la-am rằng: Ta há chẳng sai sứ vời người sao? Sao người không đến ta? Ta há không tôn vinh hiển cho người được sao?  
Balak said to Balaam, Didn't I earnestly send to you to call you? why didn't you come to me? am I not able indeed to promote you to honor?  
and Balak saith unto Balaam, `Did I not diligently sent unto thee to call for thee? why didst thou not come unto me? am I not truly able to honour thee?`
- 38** Ba-la-am đáp cùng Ba-lác rằng: Nay tôi đã đến cùng vua, bây giờ tôi há có thể nói ra lời gì chẳng? Tôi sẽ nói điều chi Đức Chúa Trời đặt trong miệng tôi vậy.  
Balaam said to Balak, Behold, I have come to you: have I now any power at all to speak anything? the word that God puts in my mouth, that shall I speak.  
And Balaam saith unto Balak, `Lo, I have come unto thee; now -- am I at all able to speak anything? the word which God setteth in my mouth -- it I do speak.`
- 39** Ba-la-am đi cùng Ba-lác, đến Ki-ri-át-Hút-sốt.  
Balaam went with Balak, and they came to Kiriath-huzoth.  
And Balaam goeth with Balak, and they come to Kirjath-Huzoth,

- 40 Ba-lác giết những bò và chiên, sai dâng cho Ba-la-am và các sứ thần đã đi với người.  
Balak sacrificed oxen and sheep, and sent to Balaam, and to the princes who were with him.  
and Balak sacrificeth oxen and sheep, and sendeth to Balaam, and to the princes who [are] with him;**
- 41 Khi đến sáng mai, Ba-lác đem Ba-la-am lên Ba-mốt-Ba-anh, là nơi người thấy đầu cùng trại quân Y-sơ-ra-ên.  
It happened in the morning, that Balak took Balaam, and brought him up into the high places of Baal; and he saw from there the utmost part of the people.  
and it cometh to pass in the morning, that Balak taketh Balaam, and causeth him to go up the high places of Baal, and he seeth from thence the extremity of the people.**
- 1 Ba-la-am nói cùng Ba-lác rằng: Hãy cất tại đây cho tôi bảy cái bàn thờ, cùng sắm sẵn cho tôi bảy con bò đực và bảy con chiên đực.  
Balaam said to Balak, Build me here seven altars, and prepare me here seven bulls and seven rams.  
And Balaam saith unto Balak, `Build for me in this [place] seven altars, and make ready for me in this [place] seven bullocks and seven rams.`**
- 2 Ba-lác làm như Ba-la-am đã nói; hai người dâng một con bò đực và một con chiên đực trên mỗi bàn thờ.  
Balak did as Balaam had spoken; and Balak and Balaam offered on every altar a bull and a ram.  
And Balak doth as Balaam hath spoken, and Balak -- Balaam also -- offereth a bullock and a ram on the altar,**
- 3 Đoạn, Ba-la-am nói cùng Ba-lác rằng: Vua hãy đứng gần của lễ thiêu của vua, tôi sẽ đi; có lẽ Đức Giê-hô-va sẽ hiện ra cùng tôi chẳng, tôi sẽ thuật lại cùng vua điều chi Ngài cho tôi thấy. Người đi lên một nơi cao trống trải.  
Balaam said to Balak, Stand by your burnt offering, and I will go: peradventure Yahweh will come to meet me; and whatever he shows me I will tell you. He went to a bare height. and Balaam saith to Balak, `Station thyself by thy burnt-offering and I go on, it may be Jehovah doth come to meet me, and the thing which He sheweth me -- I have declared to thee;` and he goeth [to] a high place.**
- 4 Đức Chúa Trời hiện ra cùng Ba-la-am, và Ba-la-am thưa cùng Ngài rằng: Tôi có lập bảy cái bàn thờ, và trên mỗi bàn thờ tôi có dâng một con bò đực và một con chiên đực.  
God met Balaam: and he said to him, I have prepared the seven altars, and I have offered up a bull and a ram on every altar.  
And God cometh unto Balaam, and he saith unto Him, `The seven altars I have arranged, and I offer a bullock and a ram on the altar;`**
- 5 Đức Giê-hô-va để lời trong miệng Ba-la-am và phán rằng: Hãy trở về cùng Ba-lác và nói như vậy.  
Yahweh put a word in Balaam`s mouth, and said, Return to Balak, and thus you shall speak.  
and Jehovah putteth a word in the mouth of Balaam, and saith, `Turn back unto Balak, and thus thou dost speak.`**

- 6 Ba-la-am bèn trở về cùng Ba-lác; nầy, người và các sứ thần Mô-áp đứng gần của lễ thiêu**  
**He returned to him, and, behold, he was standing by his burnt-offering, he, and all the**  
**princes of Moab.**  
**And he turneth back unto him, and lo, he is standing by his burnt-offering, he and all the**  
**princes of Moab.**
- 7 Ba-la-am bèn nói lời ca mình mà rằng: Ba-lác, vua Mô-áp, sai vòì tôi từ A-ram, Từ những**  
**núi Đông-phương, và nói: Hãy đến rửa sả Gia-cốp cho ta! Hãy đến, giận máng Y-sơ-ra-ên!**  
**He took up his parable, and said, From Aram has Balak brought me, The king of Moab from**  
**the mountains of the East: Come, curse me Jacob, Come, defy Israel.**  
**And he taketh up his simile, and saith: `From Aram he doth lead me -- Balak king of Moab;**  
**From mountains of the east: Come -- curse for me Jacob, And come -- be indignant [with]**  
**Israel.**
- 8 Kẻ mà Đức Chúa Trời không rửa sả, tôi sẽ rửa sả làm sao? Kẻ mà Đức Chúa Trời không**  
**giận máng, tôi sẽ giận máng làm sao?**  
**How shall I curse, whom God has not cursed? How shall I defy, whom Yahweh has not**  
**defied?**  
**What -- do I pierce? -- God hath not pierced! And what -- am I indignant? -- Jehovah hath not**  
**been indignant!**
- 9 Vì từ đỉnh các núi, tôi thấy người, Từ đầu cao gò đồng, tôi nhìn người: Kia, là một dân ở**  
**riêng ra, Sẽ không nhập số các nước.**  
**For from the top of the rocks I see him, From the hills I see him: behold, it is a people that**  
**dwells alone, And shall not be reckoned among the nations.**  
**For from the top of rocks I see it, And from heights I behold it; Lo a people! alone it doth**  
**tabernacle, And among nations doth not reckon itself.**
- 10 Ai đếm được bụi cát của Gia-cốp, Ai tu bộ được phần tư của Y-sơ-ra-ên? Người công**  
**chánh thác thể nào, tôi nguyện thác thể ấy; Cuối cùng người nghĩa làm sao, tôi nguyện**  
**cuối cùng tôi làm vậy!**  
**Who can count the dust of Jacob, Or number the fourth part of Israel? Let me die the death**  
**of the righteous, Let my last end be like his!**  
**Who hath counted the dust of Jacob, And the number of the fourth of Israel? Let me die**  
**the death of upright ones, And let my last end be like his!**
- 11 Bấy giờ, Ba-lác nói cùng Ba-la-am rằng: Người đã làm chi với ta? Ta thỉnh người để rửa**  
**sả những thù nghịch ta, kìa người lại chúc phước cho!**  
**Balak said to Balaam, What have you done to me? I took you to curse my enemies, and,**  
**behold, you have blessed them altogether.**  
**And Balak saith unto Balaam, `What hast thou done to me? to pierce mine enemies I have**  
**taken thee -- and lo, thou hast certainly blessed;`**
- 12 Người đáp rằng: Tôi há không nên cẩn thận nói điều Giê-hô-va đặt vào miệng tôi sao?**  
**He answered and said, Must I not take heed to speak that which Yahweh puts in my**  
**mouth?**  
**and he answereth and saith, `That which Jehovah doth put in my mouth -- it do I not take**  
**heed to speak?`**

- 13 Ba-lác bèn nói: Vậy, hãy đến cùng ta trong một chỗ khác, là nơi người sẽ thấy dân này, vì người chỉ đã thấy ở đầu cùng nó, chớ không thấy hết; ở đó hãy rủa sả nó cho ta.**  
**Balak said to him, Please come with me to another place, from whence you may see them; you shall see but the utmost part of them, and shall not see them all: and curse me them from there.**  
**And Balak saith unto him, `Come, I pray thee, with me unto another place, whence thou dost see it, only its extremity thou dost see, and all of it thou dost not see, and pierce it for me thence;`**
- 14 Vậy, người dẫn Ba-la-am đến đồng Xô-phim, trên chót núi Phích-ga, lập bảy cái bàn thờ, và trên mỗi cái dâng một con bò đực và một con chiên đực.**  
**He took him into the field of Zophim, to the top of Pisgah, and built seven altars, and offered up a bull and a ram on every altar.**  
**and he taketh him [to] the field of Zophim, unto the top of Pisgah, and buildeth seven altars, and offereth a bullock and a ram on the altar.**
- 15 Ba-la-am bèn nói cùng Ba-lác rằng: Hãy đứng đây gần của lễ thiêu của vua, còn tôi sẽ đi lại đó, đón Đức Giê-hô-va.**  
**He said to Balak, Stand here by your burnt offering, while I meet [Yahweh] yonder.**  
**And he saith unto Balak, `Station thyself here by thy burnt-offering, and I -- I meet [Him] there;`**
- 16 Đức Giê-hô-va hiện ra cùng Ba-la-am, mà rằng: Hãy trở về cùng Ba-lác và nói như vậy.**  
**Yahweh met Balaam, and put a word in his mouth, and said, Return to Balak, and thus shall you speak.**  
**and Jehovah cometh unto Balaam, and setteth a word in his mouth, and saith, `Turn back unto Balak, and thus thou dost speak.`**
- 17 Ba-la-am trở về cùng Ba-lác; người và các sứ thần Mô-áp đứng gần của lễ thiêu của vua. Ba-lác hỏi: Đức Giê-hô-va có phán chi?**  
**He came to him, and, behold, he was standing by his burnt offering, and the princes of Moab with him. Balak said to him, What has Yahweh spoken?**  
**And he cometh unto him, and lo, he is standing by his burnt-offering, and the princes of Moab with him, and Balak saith to him: `What hath Jehovah spoken?`**
- 18 Ba-la-am bèn nói lời ca mình mà rằng: Hỡi Ba-lác, hãy đứng dậy và nghe! Hỡi con trai Xếp-bô, hãy lắng tai!**  
**He took up his parable, and said, Rise up, Balak, and hear; Listen to me, you son of And he taketh up his simile, and saith: `Rise, Balak, and hear; Give ear unto me, son of Zippor!**
- 19 Đức Chúa Trời chẳng phải là người để nói dối, Cũng chẳng phải là con loài người đặng hối cải. Điều Ngài đã nói, Ngài há sẽ chẳng làm ư? Điều Ngài đã phán, Ngài há sẽ chẳng làm ứng nghiệm sao?**  
**God is not a man, that he should lie, Neither the son of man, that he should repent: Has he said, and will he not do it? Or has he spoken, and will he not make it good?**  
**God [is] not a man -- and lieth, And a son of man -- and repenteth! Hath He said -- and doth He not do [it]? And spoken -- and doth He not confirm it?**

- 20** **Này, tôi đã lãnh mạng chúc phước; Ngài đã ban phước, tôi chẳng cải đầu.**  
**Behold, I have received [commandment] to bless: He has blessed, and I can't reverse it.**  
**Lo, to bless I have received: Yea, He blesseth, and I [can]not reverse it.**
- 21** **Ngài chẳng xem tội ác nơi Gia-cốp, Và không thấy tà vạy trong Y-sơ-ra-ên; Giê-hô-va, Đức Chúa Trời người, ở cùng người, Trong Y-sơ-ra-ên có tiếng reo mừng của vua.**  
**He has not saw iniquity in Jacob; Neither has he seen perverseness in Israel: Yahweh his God is with him, The shout of a king is among them.**  
**He hath not beheld iniquity in Jacob, Nor hath He seen perverseness in Israel; Jehovah his God [is] with him, And a shout of a king [is] in him.**
- 22** **Ay I Đức Chúa Trời đã rút dân đó ra khỏi xứ Ê-díp-tô; Chúng có sức mạnh như bò rừng vạy**  
**God brings them forth out of Egypt; He has as it were the strength of the wild-ox.**  
**God is bringing them out from Egypt, As the swiftness of a Reem is to him;**
- 23** **Không có phù chú nơi Gia-cốp, Cũng chẳng có bói-khoa trong Y-sơ-ra-ên, Vì đến kỳ định, sẽ nói về Gia-cốp và Y-sơ-ra-ên rằng: Việc Đức Chúa Trời làm lạ là đường nào!**  
**Surely there is no enchantment with Jacob; Neither is there any divination with Israel: Now shall it be said of Jacob and of Israel, What has God done!**  
**For no enchantment [is] against Jacob, Nor divination against Israel, At the time it is said of Jacob and Israel, What hath God wrought!**
- 24** **Kìa, một thứ dân hưng lên như sư tử cái, Và được lên khác nào sư tử đực; Chỉ khi nào đã xé được mồi mới nằm xuống, Và uống huyết những kẻ bị thương.**  
**Behold, the people rises up as a lioness, As a lion does he lift himself up: He shall not lie down until he eat of the prey, Drink the blood of the slain.**  
**Lo, the people as a lioness riseth, And as a lion he lifteth himself up, He lieth not down till he eateth prey, And blood of pierced ones doth drink.**
- 25** **Bấy giờ, Ba-lác nói cùng Ba-la-am rằng: Chớ rửa sả họ, nhưng cũng đừng chúc phước cho nữa.**  
**Balak said to Balaam, Neither curse them at all, nor bless them at all.**  
**And Balak saith unto Balaam, `Neither pierce it at all, nor bless it at all;`**
- 26** **Ba-la-am đáp cùng Ba-lác rằng: Tôi há chẳng có nói: Tôi phải làm mọi điều Đức Giê-hô-va sẽ phán dặn sao?**  
**But Balaam answered Balak, Didn't I tell you, saying, All that Yahweh speaks, that I must do?**  
**and Balaam answereth and saith unto Balak, `Have I not spoken unto thee, saying, All that Jehovah speaketh -- it I do?`**
- 27** **Ba-lác lại nói cùng Ba-la-am rằng: Vạy, hãy lại, ta dẫn người đến một chỗ khác; có lẽ Đức Chúa Trời sẽ ưng cho người rửa sả dân này tại đó chẳng.**  
**Balak said to Balaam, Come now, I will take you to another place; peradventure it will please God that you may curse me them from there.**  
**And Balak saith unto Balaam, `Come, I pray thee, I take thee unto another place; it may be it is right in the eyes of God -- to pierce it for me from thence.`**

- 28 Ba-lác bèn dẫn Ba-la-am đến chót núi Phê-ô, đối ngang đồng vắng.  
Balak took Balaam to the top of Peor, that looks down on the desert.  
And Balak taketh Balaam to the top of Peor, which is looking on the front of the wilderness,**
- 29 Ba-la-am nói cùng Ba-lác rằng: Tại đây, hãy lập cho tôi bảy cái bàn thờ, và sắm sẵn bảy con bò đực và bảy con chiên đực.  
Balaam said to Balak, Build me here seven altars, and prepare me here seven bulls and seven rams.  
and Balaam saith unto Balak, `Build for me in this [place] seven altars, and make ready for me in this [place] seven bullocks and seven rams;`**
- 30 Vậy, Ba-lác làm theo như Ba-la-am đã nói; trên mỗi bàn thờ, người dâng một con bò đực và một con chiên đực.  
Balak did as Balaam had said, and offered up a bull and a ram on every altar.  
and Balak doth as Balaam said, and he offereth a bullock and a ram on an altar.**
- 1 Ba-la-am thấy rõ Đức Giê-hô-va ưng ban phước cho Y-sơ-ra-ên, thì không cậy đến phù chú như những lần khác; nhưng người xây mặt về hướng đồng vắng,  
When Balaam saw that it pleased Yahweh to bless Israel, he didn't go, as at the other times, to meet with enchantments, but he set his face toward the wilderness.  
And Balaam seeth that [it is] good in the eyes of Jehovah to bless Israel, and he hath not gone as time by time to meet enchantments, and he setteth towards the wilderness his face;**
- 2 nhướng mắt lên thấy Y-sơ-ra-ên đóng trại từng chi phái, và Thần Đức Chúa Trời cảm động người,  
Balaam lifted up his eyes, and he saw Israel dwelling according to their tribes; and the Spirit of God came on him.  
and Balaam lifteth up his eyes, and seeth Israel tabernacling, by its tribes, and the Spirit of God is upon him,**
- 3 bèn nói lời ca mình mà rằng: Lời ca của Ba-la-am, con trai Bê-ô, Lời ca của người có mắt mở ra,  
He took up his parable, and said, Balaam the son of Beor says, The man whose eye was closed says;  
and he taketh up his simile, and saith: `An affirmation of Balaam son of Beor -- And an affirmation of the man whose eyes are shut --**
- 4 Lời ca của người nghe lời Đức Chúa Trời, Xem sự hiện thấy của Đấng Toàn năng, Sấp mình xuống và mắt mở ra:  
He says, who hears the words of God, Who sees the vision of the Almighty, Falling down, and having his eyes open:  
An affirmation of him who is hearing sayings of God -- Who a vision of the Almighty seeth, Falling -- and eyes uncovered:**
- 5 Hỡi Gia-cốp! trại người tốt dường bao! Hỡi Y-sơ-ra-ên! nhà tạm người đẹp biết mấy!  
How goodly are your tents, Jacob, Your tents, Israel!  
How good have been thy tents, O Jacob, Thy tabernacles, O Israel;**

- 6** Nó trướng ra như trũng núi, Khác nào cảnh vườn ở nơi mé sông, Tợ cây trầm hương mà Đức Giê-hô-va đã trồng, Tỉ như cây hương nam ở nơi mé nước.  
**As valleys are they spread forth, As gardens by the river-side, As lign-aloes which Yahweh has planted, As cedar-trees beside the waters.**  
**As valleys they have been stretched out, As gardens by a river; As aloes Jehovah hath planted, As cedars by waters;**
- 7** Nước chảy tràn ngoài thùng chứa, Hột giống của người nhuần tưới dư dật, Vua người sẽ trởi cao hơn A-gát, Nước người được cao lên.  
**Water shall flow from his buckets, His seed shall be in many waters, His king shall be higher than Agag, His kingdom shall be exalted.**  
**He maketh water flow from his buckets, And his seed [is] in many waters; And higher than Agag [is] his king, And exalted is his kingdom.**
- 8** Đức Chúa Trời đã dẫn người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, Người có sức mạnh như bò rừng, Sẽ nuốt các nước, tức kẻ thù nghịch mình, Bẻ gãy xương chúng nó, đánh chúng nó bằng mũi tên mình.  
**God brings him forth out of Egypt; He has as it were the strength of the wild-ox: He shall eat up the nations his adversaries, Shall break their bones in pieces, Smite [them] through with his arrows.**  
**God is bringing him out of Egypt; As the swiftness of a Reem is to him, He eateth up nations his adversaries, And their bones he breaketh, And [with] his arrows he smiteth,**
- 9** Người sụm xuống, nằm như sư tử đực, khác nào sư tử cái: Ai để khiến ngời lên? Phước cho kẻ nào chúc phước người, Rủa sả kẻ nào rủa sả người.  
**He couched, he lay down as a lion, As a lioness; who shall rouse him up? Blessed be everyone who blesses you, Cursed be everyone who curses you.**  
**He hath bent, he hath lain down as a lion, And as a lioness: who doth raise him up? He who is blessing thee [is] blessed, And he who is cursing thee [is] cursed.`**
- 10** Bấy giờ, Ba-lác nổi giận cùng Ba-la-am, vỗ tay mà nói cùng Ba-la-am rằng: Ta đã thỉnh người đặt rủa sả kẻ thù nghịch ta; này, người lại chúc phước cho chúng nó đã ba lần  
**Balak`s anger was kindled against Balaam, and he struck his hands together; and Balak said to Balaam, I called you to curse my enemies, and, behold, you have altogether blessed them these three times.**  
**And the anger of Balak burneth against Balaam, and he striketh his hands; and Balak saith unto Balaam, `To pierce mine enemies I called thee, and lo, thou hast certainly blessed -- these three times;**
- 11** Vậy, bây giờ, khá chạy trở về xứ người! Ta đã nói ta sẽ tôn người vinh hiển, nhưng này, Đức Giê-hô-va đã cản người nhận lãnh.  
**Therefore now flee you to your place: I thought to promote you to great honor; but, behold, Yahweh has kept you back from honor.**  
**and now, flee for thyself unto thy place; I have said, I do greatly honour thee, and lo, Jehovah hath kept thee back from honour.`**
- 12** Ba-la-am đáp cùng Ba-lác rằng: Tôi há chẳng có nói cùng các sứ giả vua đã sai đến tôi  
**Balaam said to Balak, Didn`t I also tell your messengers who you sent to me, saying, And Balaam saith unto Balak, `Did I not also unto thy messengers whom thou hast sent unto me, speak, saying,**

- 13** **Dầu Ba-lác cho tôi nhà người đầy bạc và vàng, tôi cũng chẳng được vượt qua mạng Đức Giê-hô-va để làm tự ý điều phải hay là điều quấy; tôi phải nói điều chi Đức Giê-hô-va sẽ**  
**If Balak would give me his house full of silver and gold, I can't go beyond the word of Yahweh, to do either good or bad of my own mind; what Yahweh speaks, that will I speak?**  
**If Balak doth give to me the fulness of his house of silver and gold, I am not able to pass over the command of Jehovah, to do good or evil of mine own heart -- that which Jehovah speaketh -- it I speak?**
- 14** **Này, bây giờ, tôi trở cùng dân tôi, hãy lại, tôi sẽ cáo cho vua biết điều dân này ngày sau cùng sẽ làm cho dân sự vua.**  
**Now, behold, I go to my people: come, [and] I will advertise you what this people shall do to your people in the latter days.**  
**and, now, lo, I am going to my people; come, I counsel thee [concerning] that which this people doth to thy people, in the latter end of the days.`**
- 15** **Người bèn nói lời ca mình mà rằng: Lời ca của Ba-la-am, con trai Bê-ô, Lời ca của người có mắt mở ra;**  
**He took up his parable, and said, Balaam the son of Beor says, The man whose eye was closed says;**  
**And he taketh up his simile, and saith: `An affirmation of Balaam son of Beor -- And an affirmation of the man whose eyes [are] shut --**
- 16** **Lời ca của người nghe lời Đức Chúa Trời, Biết sự tri thức của Đấng Chí cao, Xem sự hiện thấy của Đấng Toàn năng, Sấp mình xuống mà mắt tự mở ra:**  
**He says, who hears the words of God, Knows the knowledge of the Most High, Who sees the vision of the Almighty, Falling down, and having his eyes open:**  
**An affirmation of him who is hearing sayings of God -- And knowing knowledge of the Most High; A vision of the Almighty he seeth, Falling -- and eyes uncovered:**
- 17** **Tôi thấy Người, nhưng chẳng phải bây giờ; Tôi xem Người, nhưng chẳng phải ở gần; Một ngôi sao hiện ra từ Gia-cóp, Một cây phủ viêt trời lên từ Y-sơ-ra-ên; Người sẽ đâm lủng Mô-áp từ đầu này tới đầu kia, Hủy diệt dân hay dấy giặc này.**  
**I see him, but not now; I see him, but not near: There shall come forth a star out of Jacob, A scepter shall rise out of Israel, Shall strike through the corners of Moab, Break down all the sons of tumult.**  
**I see it, but not now; I behold it, but not near; A star hath proceeded from Jacob, And a sceptre hath risen from Israel, And hath smitten corners of Moab, And hath destroyed all sons of Sheth.**
- 18** **Người sẽ được Ê-đôm làm cơ nghiệp; Sẽ được Sê -i-rơ, là kẻ thù nghịch mình, làm sản nghiệp. Y-sơ-ra-ên sẽ tỏ ra sự cường thịnh mình.**  
**Edom shall be a possession, Seir also shall be a possession, [who were] his enemies; While Israel does valiantly.**  
**And Edom hath been a possession, And Seir hath been a possession, [for] its enemies, And Israel is doing valiantly;**
- 19** **Đáng ra từ Gia-cóp sẽ cầm quyền, Người sẽ diệt những dân sót của thành.**  
**Out of Jacob shall one have dominion, Shall destroy the remnant from the city.**  
**And [one] doth rule out of Jacob, And hath destroyed a remnant from Ar.`**



- 20 Ba-la-am cũng thấy A-ma-léc, bèn nói lời ca mình rằng: A-ma-léc đứng đầu các nước; Nhưng sau cùng người sẽ bị diệt vong.**  
**He looked at Amalek, and took up his parable, and said, Amalek was the first of the nations; But his latter end shall come to destruction.**  
**And he seeth Amalek, and taketh up his simile, and saith: `A beginning of the Goyim [is] Amalek; And his latter end -- for ever he perisheth.`**
- 21 Kế đó, Ba-la-am thấy người Kê-nít, bèn nói lời ca mình rằng: Chỗ ở người là bền vững, Ổ người đóng trong hòn đá.**  
**He looked at the Kenite, and took up his parable, and said, Strong is your dwelling-place, Your nest is set in the rock.**  
**And he seeth the Kenite, and taketh up his simile, and saith: `Enduring [is] thy dwelling, And setting in a rock thy nest,**
- 22 Nhưng Ca-in sẽ bị hư nát, Cho đến khi A-su-rơ bắt dẫn tù người.**  
**Nevertheless Kain shall be wasted, Until Asshur shall carry you away captive.**  
**But the Kenite is for a burning; Till when doth Asshur keep thee captive?`**
- 23 Người còn nói lời ca mình rằng: Oï! khi ỨC CHÚA TRỜI đã làm các điều này, ai sẽ còn**  
**He took up his parable, and said, Alas, who shall live when God does this?**  
**And he taketh up his simile, and saith: `Alas! who doth live when God doth this?**
- 24 Nhưng sẽ có những tàu từ gành Kít-tim đến, Hà khắc A-su, hà khắc Hê-be. Rồi chính người cũng sẽ bị tuyệt diệt.**  
**But ships [shall come] from the coast of Kittim, They shall afflict Asshur, and shall afflict Eber; He also shall come to destruction.**  
**And -- ships [are] from the side of Chittim, And they have humbled Asshur, And they have humbled Eber, And it also for ever is perishing.`**
- 25 Đoạn, Ba-la-am đứng dậy đi về bốn xứ. Ba-lác cũng lên đường.**  
**Balaam rose up, and went and returned to his place; and Balak also went his way.**  
**And Balaam riseth, and goeth, and turneth back to his place, and Balak also hath gone on his way.**
- 1 Dân Y-sơ-ra-ên ở tại Si-tim, khởi thông dâm cùng những con gái Mô-áp.**  
**Israel abode in Shittim; and the people began to play the prostitute with the daughters of Moab:**  
**And Israel dwelleth in Shittim, and the people begin to go a-whoring unto daughters of Moab,**
- 2 Con gái mời dân sự ăn sinh lễ cúng các thần mình; dân sự ăn và quì lạy trước các thần chúng nó.**  
**for they called the people to the sacrifices of their gods; and the people ate, and bowed down to their gods.**  
**and they call for the people to the sacrifices of their gods, and the people eat, and bow themselves to their gods,**
- 3 Y-sơ-ra-ên cũng thờ thần Ba-anh-Phê-ô, cơn giận của Đức Giê-hô-va bèn nổi lên cùng Y-sơ-ra-ên.**  
**Israel joined himself to Baal-peor: and the anger of Yahweh was kindled against Israel.**  
**and Israel is joined to Baal-Peor, and the anger of Jehovah burneth against Israel.**

- 4 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy bắt các đầu trưởng của dân sự, và treo lên trước mặt Đức Giê-hô-va, đối cùng mặt trời, để cơn giận của Đức Giê-hô-va xây khỏi Y-**  
**Yahweh said to Moses, Take all the chiefs of the people, and hang them up to Yahweh before the sun, that the fierce anger of Yahweh may turn away from Israel.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Take all the chiefs of the people, and hang them before Jehovah -- over-against the sun; and the fierceness of the anger of Jehovah doth turn back from Israel.`**
- 5 Vậy, Mô-i-se nói cùng các quan án Y-sơ-ra-ên rằng: Mỗi người trong các người phải giết những kẻ nào thuộc về bọn cúng thờ Ba-anh-Phê-ô.**  
**Moses said to the judges of Israel, Kill you everyone his men who have joined themselves to Baal-peor.**  
**And Moses saith unto the judges of Israel, `Slay ye each his men who are joined to Baal-Peor.`**
- 6 Đây, một người trong dân Y-sơ-ra-ên dẫn một người nữ Ma-đi-an đến giữa anh em mình, hiện trước mắt Mô-i-se và cả hội dân Y-sơ-ra-ên, đương khi hội chúng khóc tại cửa hội**  
**Behold, one of the children of Israel came and brought to his brothers a Midianite woman in the sight of Moses, and in the sight of all the congregation of the children of Israel, while they were weeping at the door of the tent of meeting.**  
**And lo, a man of the sons of Israel hath come, and bringeth in unto his brethren the Midianitess, before the eyes of Moses, and before the eyes of all the company of the sons of Israel, who are weeping at the opening of the tent of meeting;**
- 7 Phi-nê -a, con trai Ê-lê -a-sa, cháu A-rôn, thầy tế lễ, thấy sự này, bèn đứng dậy giữa hội chúng, cầm một cây giáo,**  
**When Phinehas, the son of Eleazar, the son of Aaron the priest, saw it, he rose up from the midst of the congregation, and took a spear in his hand;**  
**and Phinehas, son of Eleazar, son of Aaron, the priest, seeth, and riseth from the midst of the company, and taketh a javelin in his hand,**
- 8 đi theo người Y-sơ-ra-ên vào trong trại, đâm ngang dạ dưới của người Y-sơ-ra-ên và người nữ; tai vạ giữa dân Y-sơ-ra-ên bèn ngừng lại.**  
**and he went after the man of Israel into the pavilion, and thrust both of them through, the man of Israel, and the woman through her body. So the plague was stayed from the children of Israel.**  
**and goeth in after the man of Israel unto the hollow place, and pierceth them both, the man of Israel and the woman -- unto her belly, and the plague is restrained from the sons of Israel;**
- 9 Và, có hai mươi bốn ngàn người chết về tai vạ này.**  
**Those who died by the plague were twenty-four thousand.**  
**and the dead by the plague are four and twenty thousand.**
- 10 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**

- 11 Phi-nê -a, con trai Ê-lê -a-sa, cháu A-rôn, thầy tế lễ, đã xây dân Y-sơ-ra-ên khỏi cơn giận ta, vì lòng kỵ tà thúc giục lòng người; vậy, ta không có diệt dân Y-sơ-ra-ên trong cơn kỵ tà của ta.**  
**Phinehas, the son of Eleazar, the son of Aaron the priest, has turned my wrath away from the children of Israel, in that he was jealous with my jealousy among them, so that I didn't consume the children of Israel in my jealousy.**  
**Phinehas, son of Eleazar, son of Aaron the priest, hath turned back My fury from the sons of Israel, by his being zealous with My zeal in their midst, and I have not consumed the sons of Israel in My zeal.**
- 12 Bởi đó, hãy cáo cùng người rằng: Ta ưng cho người sự giao ước bình yên ta;**  
**Therefore say, Behold, I give to him my covenant of peace:**  
**Therefore say, Lo, I am giving to him My covenant of peace,**
- 13 ấy về phần người và dòng dõi người sẽ là sự giao ước về một chức tế lễ đời đời, bởi vì người có lòng sốt sắng về Đức Chúa Trời mình, và có chuộc tội cho dân Y-sơ-ra-ên.**  
**and it shall be to him, and to his seed after him, the covenant of an everlasting priesthood; because he was jealous for his God, and made atonement for the children of and it hath been to him and to his seed after him a covenant of a priesthood age-during, because that he hath been zealous for his God, and doth make atonement for the sons of Israel.**
- 14 Vả, người Y-sơ-ra-ên bị giết chung với người nữ Ma-đi-an, tên là Xim-ri, con trai Sa-lu, quan trưởng của một tông tộc, người Si-mê-ôn.**  
**Now the name of the man of Israel that was slain, who was slain with the Midianite woman, was Zimri, the son of Salu, a prince of a fathers' house among the Simeonites. And the name of the man of Israel who is smitten, who hath been smitten with the Midianitess, [is] Zimri son of Salu, prince of the house of a father of the Simeonite;**
- 15 Tên người nữ Ma-đi-an bị giết là Cốt-bi, con gái Xu-rơ, đầu trưởng của một tông tộc Ma-**  
**The name of the Midianite woman who was slain was Cozbi, the daughter of Zur; he was head of the people of a fathers' house in Midian.**  
**and the name of the woman who is smitten, the Midianitess, [is] Cozbi daughter of Zur, head of a people -- of the house of a father in Midian [is] he.**
- 16 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 17 Hãy khuấy rối người Ma-đi-an và hãm đánh chúng nó;**  
**Vex the Midianites, and strike them;**  
**Distress the Midianites, and ye have smitten them,**

- 18** vì chúng nó đã lấy mưu chước mình mà khuấy rối các người, dỗ dành các người về việc cúng thờ Phê-ô, và trong việc của Cốt-bi, con gái quan trưởng Ma-đi-an, là chị chúng nó đã bị giết trong ngày tai vạ, vì có việc cúng thờ Phê-ô.  
**for they vex you with their wiles, with which they have deceived you in the matter of Peor, and in the matter of Cozbi, the daughter of the prince of Midian, their sister, who was slain on the day of the plague in the matter of Peor.**  
**for they are adversaries to you with their frauds, [with] which they have acted fraudulently to you, concerning the matter of Peor, and concerning the matter of Cozbi, daughter of a prince of Midian, their sister, who is smitten in the day of the plague for the matter of Peor.**
- 1** Xảy sau tai vạ này, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se và Ê-lê -a-sa, con trai A-rôn, thầy tế lễ, mà rằng:  
**It happened after the plague, that Yahweh spoke to Moses and to Eleazar the son of Aaron the priest, saying,**  
**And it cometh to pass, after the plague, that Jehovah speaketh unto Moses, and unto Eleazar son of Aaron the priest, saying,**
- 2** Hãy dựng sổ cả hội chúng Y-sơ-ra-ên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tùy theo tông tộc của họ, tức là hết thầy người trong Y-sơ-ra-ên đi ra trận được.  
**Take the sum of all the congregation of the children of Israel, from twenty years old and upward, by their fathers' houses, all who are able to go forth to war in Israel.**  
**Take up the sum of all the company of the sons of Israel, from a son of twenty years and upward, by the house of their fathers, every one going out to the host in Israel.**
- 3** Vậy, Mô-i-se và Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, nói cùng dân Y-sơ-ra-ên trong đồng Mô-áp gần sông Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô, mà rằng:  
**Moses and Eleazar the priest spoke with them in the plains of Moab by the Jordan at Jericho, saying,**  
**And Moses speaketh -- Eleazar the priest also -- with them, in the plains of Moab, by Jordan, [near] Jericho, saying,**
- 4** Hãy tu bộ dân sự từ hai mươi tuổi sắp lên, như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se và dân Y-sơ-ra-ên, mà đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
**[Take the sum of the people], from twenty years old and upward; as Yahweh commanded Moses and the children of Israel, that came forth out of the land of Egypt.**  
**From a son of twenty years and upward, as Jehovah hath commanded Moses and the sons of Israel who are coming out from the land of Egypt.**
- 5** Ru-bên, con trưởng nam của Y-sơ-ra-ên. Con trai Ru-bên là Hê-nóc; do nơi người sanh ra họ Hê-nóc; do nơi Pha-lu sanh họ Pha-lu;  
**Reuben, the firstborn of Israel; the sons of Reuben: [of] Hanoch, the family of the Hanochites; of Pallu, the family of the Palluites;**  
**Reuben, first-born of Israel -- sons of Reuben: [of] Hanoch [is] the family of the Hanochite; of Pallu the family of the Palluite;**
- 6** do nơi Hết-rôn sanh họ Hết-rôn; do nơi Cạt-mi sanh ra họ Cạt-mi.  
**of Hezron, the family of the Hezronites; of Carmi, the family of the Carmites.**  
**of Hezron the family of the Hezronite; of Carmi the family of the Carmite.**

- 7 Đó là các họ của Ru-bên, và những tên người mà người ta tu bộ, cộng được bốn mươi ba ngàn bảy trăm ba mươi.**  
**These are the families of the Reubenites; and those who were numbered of them were forty-three thousand seven hundred thirty.**  
**These [are] families of the Reubenite, and their numbered ones are three and forty thousand and seven hundred and thirty.**
- 8 Con trai Pha-lu là Ê-li-áp.**  
**The sons of Pallu: Eliab.**  
**And the son of Pallu [is] Eliab;**
- 9 Các con trai của Ê-li-áp là Nê-mu-ên, Đa-than và A-bi-ram. Ấy I Đa-than và A-bi-ram này, trưởng của hội chúng dấy loạn cùng Mô-i-se và A-rôn, tại phe đảng Cô-rê, khi họ dấy loạn cùng Đức Giê-hô-va.**  
**The sons of Eliab: Nemuel, and Dathan, and Abiram. These are that Dathan and Abiram, who were called of the congregation, who strove against Moses and against Aaron in the company of Korah, when they strove against Yahweh, and the sons of Eliab [are] Nemuel and Dathan and Abiram; this [is that] Dathan and Abiram, called ones of the company, who have striven against Moses and against Aaron in the company of Korah, in their striving against Jehovah,**
- 10 Ấy, khi ất há miệng ra nuốt hai người và Cô-rê cùng những kẻ đã hiệp đảng chết luôn, lúc lửa thiêu nuốt hai trăm rưởi người; họ làm gương như vậy.**  
**and the earth opened its mouth, and swallowed them up together with Korah, when that company died; what time the fire devoured two hundred fifty men, and they became a and the earth openeth her mouth, and swalloweth them and Korah, in the death of the company, in the fire consuming the two hundred and fifty men, and they become a sign;**
- 11 Nhưng các con trai Cô-rê không chết.**  
**Notwithstanding, the sons of Korah didn't die.**  
**and the sons of Korah died not.**
- 12 Các con trai Si-mê-ôn, tùy theo họ hàng mình: do nơi Nê-mu-ên sanh ra họ Nê-mu-ên; do nơi Gia-min sanh ra họ Gia-min; do nơi Gia-kin sanh ra họ Gia-kin;**  
**The sons of Simeon after their families: of Nemuel, the family of the Nemuelites; of Jamin, the family of the Jaminites; of Jachin, the family of the Jachinities;**  
**Sons of Simeon by their families: of Nemuel [is] the family of the Nemuelite; of Jamin the family of the Jaminite; of Jachin the family of the Jachinite;**
- 13 do nơi Xê-rách sanh ra họ Xê-rách; do nơi Sau-lơ sanh ra họ Sau-lơ.**  
**of Zerah, the family of the Zerahites; of Shaul, the family of the Shaulites.**  
**of Zerah the family of the Zarhite; of Shaul the family of the Shaulite.**
- 14 Đó là các họ của Si-mê-ôn: số là hai mươi hai ngàn hai trăm người.**  
**These are the families of the Simeonites, twenty-two thousand two hundred.**  
**These [are] families of the Simeonite, two and twenty thousand and two hundred.**

- 15 Các con trai của Gát, tùy theo họ hàng mình: do nơi Xê-phôn sanh ra họ Xê-phôn; do nơi Ha-gi sanh ra họ Ha-gi; do nơi Su-ni sanh ra họ Su-ni;  
The sons of Gad after their families: of Zephon, the family of the Zephonites; of Haggi, the family of the Haggites; of Shuni, the family of the Shunites;  
Sons of Gad by their families: of Zephon [is] the family of the Zephonite; of Haggi the family of the Haggite; of Shuni the family of the Shunite;**
- 16 do nơi Oc-ni sanh ra họ Oc-ni; do nơi Ê-ri sanh ra họ Ê-ri;  
of Ozni, the family of the Oznites; of Eri, the family of the Erites;  
of Ozni the family of the Oznite; of Eri the family of the Erite:**
- 17 do nơi A-rốt sanh ra họ A-rốt; do nơi A-rê-li sanh ra họ A-rê-li.  
of Arod, the family of the Arodites; of Areli, the family of the Arelites.  
of Arod the family of the Arodite; of Areli the family of the Arelite.**
- 18 Đó là các họ của những con trai Gát, tùy theo tu bộ: số là bốn mươi ngàn năm trăm  
These are the families of the sons of Gad according to those who were numbered of them, forty thousand and five hundred.  
These [are] families of the sons of Gad, by their numbered ones, forty thousand and five hundred.**
- 19 Các con trai Giu-đa: Ê-rơ và Ô-nan; nhưng Ê-rơ và Ô-nan đã qua đời tại xứ Ca-na-an.  
The sons of Judah: Er and Onan; and Er and Onan died in the land of Canaan.  
Sons of Judah [are] Er and Onan; and Er dieth -- Onan also -- in the land of Canaan.**
- 20 Các con trai Giu-đa, tùy theo họ hàng mình: do nơi Sê-la sanh ra họ Sê-la; do nơi Phê-rết sanh ra họ Phê-rết; do nơi Xê-rách sanh ra họ Xê-rách.  
The sons of Judah after their families were: of Shelah, the family of the Shelanites; of Perez, the family of the Perezites; of Zerah, the family of the Zerahites.  
And sons of Judah, by their families, are: of Shelah the family of the Shelanite; of Pharez the family of the Pharezite; of Zerah the family of the Zerahite;**
- 21 Các con trai của Pha-rết: do nơi Hết-rôn sanh ra họ Hết-rôn; do nơi Ha-mun sanh ra họ Ha-mun.  
The sons of Perez were: of Hezron, the family of the Hezronites; of Hamul, the family of the Hamulites.  
and sons of Pharez are: of Hezron the family of the Hezronite; of Hamul the family of the Hamulite.**
- 22 Đó là các họ của Giu-đa, tùy theo tu bộ: số là bảy mươi sáu ngàn năm trăm người.  
These are the families of Judah according to those who were numbered of them, seventy-six thousand five hundred.  
These [are] families of Judah, by their numbered ones, six and seventy thousand and five hundred.**
- 23 Các con trai Y-sa-ca, tùy theo họ hàng mình: do nơi Tô-la sanh ra họ Tô-la; do nơi Phu-va sanh ra họ Phu-va;  
The sons of Issachar after their families: [of] Tola, the family of the Tolaites; of Puvah, the family of the Punites;  
Sons of Issachar by their families; [of] Tola [is] the family of the Tolaite; of Pua the family of the Punite;**

- 24 do nơi Gia-súp sanh ra họ Gia-súp; do nơi Sim-rôn sanh ra họ Sim-rôn.  
of Jashub, the family of the Jashubites; of Shimron, the family of the Shimronites.  
of Jashub the family of the Jashubite; of Shimron the family of the Shimronite.**
- 25 Đó là các họ Y-sa-ca, tùy theo tu bộ: số là sáu mươi bốn ngàn ba trăm người.  
These are the families of Issachar according to those who were numbered of them, sixty-four thousand three hundred.  
These [are] families of Issachar, by their numbered ones, four and sixty thousand and three hundred.**
- 26 Các con trai Sa-bu-lôn, tùy theo họ hàng mình: do nơi Sê-rét sanh ra họ Sê-rét; do nơi Ê-lôn sanh ra họ Ê-lôn; do nơi Gia-lê-ên sanh ra họ Gia-lê-ên.  
The sons of Zebulun after their families: of Sered, the family of the Seredites; of Elon, the family of the Elonites; of Jahleel, the family of the Jahleelites.  
Sons of Zebulun by their families: of Sered [is] the family of the Sardite; of Elon the family of the Elonite; of Jahleel the family of the Jahleelite.**
- 27 Đó là các họ của Sa-bu-lôn tùy theo tu bộ: số là sáu mươi ngàn năm trăm người.  
These are the families of the Zebulunites according to those who were numbered of them, sixty thousand five hundred.  
These [are] families of the Zebulunite by their numbered ones, sixty thousand and five hundred.**
- 28 Các con trai Giô-sép, tùy theo họ hàng mình, là Ma-na-se và Ep-ra-im.  
The sons of Joseph after their families: Manasseh and Ephraim.  
Sons of Joseph by their families [are] Manasseh and Ephraim.**
- 29 Các con trai Ma-na-se: do nơi Ma-ki sanh ra họ Ma-ki, Ma-ki sanh Ga-la-át: do nơi Ga-la-át sanh ra họ Ga-la-át.  
The sons of Manasseh: of Machir, the family of the Machirites; and Machir became the father of Gilead; of Gilead, the family of the Gileadites.  
Sons of Manasseh: of Machir [is] the family of the Machirite; and Machir hath begotten Gilead; of Gilead [is] the family of the Gileadite.**
- 30 Đây là các con trai Ga-la-át: do nơi Giê-xe sanh ra họ Giê-xe; do nơi Hê-léc sanh ra họ Hê-léc;  
These are the sons of Gilead: [of] Iezer, the family of the Iezerites; of Helek, the family of the Helekites;  
These [are] sons of Gilead: [of] Jeezer [is] the family of the Jeezerite; of Helek the family of the Helekite;**
- 31 do nơi Ach-ri- n sanh ra họ Ach-ri- n; do nơi Si-chem sanh ra họ Si-chem;  
and [of] Asriel, the family of the Asrielites; and [of] Shechem, the family of the Shechemites;  
and [of] Asriel the family of the Asrielite; and [of] Shechem the family of the Shechemite;**
- 32 do nơi Sê-mi-đa sanh ra họ Sê-mi-đa; do nơi Hê-phe sanh ra họ Hê-phe.  
and [of] Shemida, the family of the Shemidaites; and [of] Hephher, the family of the Hephherites.  
and [of] Shemida the family of the Shemidaite; and [of] Hephher the family of the Hephherite.**

- 33** Và, Xê-lô-phát, con trai Hê-phe, không có con trai, nhưng có con gái. Tên các con gái Xê-lô-phát là Mách-la, Nô -a, Hốt-la, Minh-ca và Thiệt-sa.  
Zelophehad the son of Hepher had no sons, but daughters: and the names of the daughters of Zelophehad were Mahlah, and Noah, Hoglah, Milcah, and Tirzah.  
And Zelophehad son of Hepher had no sons but daughters, and the names of the daughters of Zelophehad [are] Mahlah, and Noah, Hoglah, Milcah, and Tirzah.
- 34** Đó là các họ Ma-na-se, tùy theo tu bộ: số là năm mươi hai ngàn bảy trăm người.  
These are the families of Manasseh; and those who were numbered of them were fifty-two thousand seven hundred.  
These [are] families of Manasseh, and their numbered ones [are] two and fifty thousand and seven hundred.
- 35** Đây là các con trai Ep-ra-im, t y theo họ hàng mình: do nơi Su-thê-lách sanh ra họ Su-thê-rách; do nơi Bê-ke sanh ra họ Bê-ke; do nơi Tha-chan sanh ra họ Tha-chan.  
These are the sons of Ephraim after their families: of Shuthelah, the family of the Shuthelahites; of Becher, the family of the Becherites; of Tahan, the family of the Tahanites.  
These [are] sons of Ephraim by their families: of Shuthelah [is] the family of the Shuthelहितe; of Becher the family of the Bachrite; of Tahan the family of the Tahanite.
- 36** Đây là con trai của Su-thê-lách: do nơi Ê-ran sanh ra họ Ê-ran.  
These are the sons of Shuthelah: of Eran, the family of the Eranites.  
And these [are] sons of Shuthelah: of Eran the family of the Eranite.
- 37** Đó là họ của các con trai Ep-ra-im, t y theo tu bộ: số là ba mươi hai ngàn năm trăm người.  
Ay l các con trai Giô-sép, tùy theo họ hàng mình vậy.  
These are the families of the sons of Ephraim according to those who were numbered of them, thirty-two thousand five hundred. These are the sons of Joseph after their families.  
These [are] families of the sons of Ephraim, by their numbered ones, two and thirty thousand and five hundred. These [are] sons of Joseph by their families.
- 38** Các con trai Bê-n gia-min, tùy theo họ hàng mình: do nơi Bê-la sanh ra họ Bê-la; do nơi Ach-b n sanh ra họ Ach-b n, do nơi A-chi-ram sanh ra họ A-chi-ram;  
The sons of Benjamin after their families: of Bela, the family of the Belaites; of Ashbel, the family of the Ashbelites; of Ahiram, the family of the Ahiramites;  
Sons of Benjamin by their families: of Bela [is] the family of the Belaite; of Ashbel the family of the Ashbelite; of Ahiram the family of the Ahiramite;
- 39** do nơi Sê-phu-pham sanh ra họ Sê-phu-pham; do nơi Hu-pham sanh ra họ Hu-pham.  
of Shephupham, the family of the Shuphamites; of Hupham, the family of the Huphamites.  
of Shupham the family of the Shuphamite; of Hupham the family of the Huphamite.
- 40** Các con trai Bê-la là A-rết và Na -a-man; do nơi A-rết sanh ra họ A-rết; do nơi Na -a-man sanh ra họ Na -a-man.  
The sons of Bela were Ard and Naaman: [of Ard], the family of the Ardites; of Naaman, the family of the Naamites.  
And sons of Bela are Ard and Naaman: [of Ard is] the family of the Ardite: of Naaman the family of the Naamite.



- 41** Đó là các con trai Bê-ni-a-min, tùy theo họ hàng và tùy theo tu bộ: số là bốn mươi lăm ngàn sáu trăm người.  
 These are the sons of Benjamin after their families; and those who were numbered of them were forty-five thousand six hundred.  
 These [are] sons of Benjamin by their families, and their numbered ones [are] five and forty thousand and six hundred.
- 42** Đây là các con trai của Đan, tùy theo họ hàng mình: do nơi Su-cham sanh ra họ Su-cham. Đó là họ của Đan;  
 These are the sons of Dan after their families: of Shuham, the family of the Shuhamites. These are the families of Dan after their families.  
 These [are] sons of Dan by their families: of Shuham [is] the family of the Shuhamite; these [are] families of Dan by their families;
- 43** họ Su-cham, tùy theo tu bộ: số là sáu mươi bốn ngàn bốn trăm người.  
 All the families of the Shuhamites, according to those who were numbered of them, were sixty-four thousand four hundred.  
 all the families of the Shuhamite, by their numbered ones, [are] four and sixty thousand and four hundred.
- 44** Các con trai A-se, tùy theo họ hàng mình: do nơi Di-ma sanh ra họ Di-ma; do nơi Dích-vi sanh ra họ Dích-vi; do nơi Bê-ri -a sanh ra họ Bê-ri -a.  
 The sons of Asher after their families: of Imnah, the family of the Imnites; of Ishvi, the family of the Ishvites; of Beriah, the family of the Berites.  
 Sons of Asher by their families: of Jimna [is] the family of the Jimnite; of Jesui the family of the Jesuite; of Beriah the family of the Beriite.
- 45** Các con trai Bê-ri -a: do nơi Hê-be sanh ra họ Hê-be; do nơi Manh-ki-ên sanh ra họ Manh-ki-ên.  
 Of the sons of Beriah: of Heber, the family of the Heberites; of Malchiel, the family of the Malchielites.  
 Of sons of Beriah: of Heber [is] the family of the Heberite; of Malchiel the family of the Malchielite.
- 46** Tên của con gái A-se là Sê-rách.  
 The name of the daughter of Asher was Serah.  
 And the name of the daughter of Asher [is] Sarah.
- 47** Đó là những họ của các con trai A-se, tùy theo tu bộ: số là năm mươi ba ngàn bốn trăm người.  
 These are the families of the sons of Asher according to those who were numbered of them, fifty-three thousand and four hundred.  
 These [are] families of the sons of Asher, by their numbered ones, three and fifty thousand and four hundred.
- 48** Các con trai Nép-ta-li, tùy theo họ hàng mình: do nơi Giát-sê-ên sanh ra họ Giát-sê-ên; do nơi Gu-ni sanh ra họ Gu-ni;  
 The sons of Naphtali after their families: of Jahzeel, the family of the Jahzeelites; of Guni, the family of the Gunites;  
 Sons of Naphtali by their families: of Jahzeel [is] the family of the Jahzeelite; of Guni the family of the Gunite;

- 49 do nơi Dít-se sanh ra họ Dít-se: do nơi Si-lem sanh ra họ Si-lem.  
of Jezer, the family of the Jezerites; of Shillem, the family of the Shillemites.  
of Jezer the family of the Jezerite; of Shillem the family of the Shillemite.**
- 50 Đó là các họ của Nép-ta-li, tùy theo họ hàng và tu bộ mình: số là bốn mươi lăm ngàn bốn trăm người.  
These are the families of Naphtali according to their families; and those who were numbered of them were forty-five thousand four hundred.  
These [are] families of Naphtali by their families, and their numbered ones [are] five and forty thousand and four hundred.**
- 51 Đó là những người trong dân Y-sơ-ra-ên mà người ta tu bộ lại: số là sáu trăm một ngàn bảy trăm ba mươi người.  
These are those who were numbered of the children of Israel, six hundred one thousand seven hundred thirty.  
These [are] numbered ones of the sons of Israel, six hundred thousand, and a thousand, seven hundred and thirty.**
- 52 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 53 Phải tùy theo số các danh mà chia xứ ra cho những người này làm sản nghiệp;  
To these the land shall be divided for an inheritance according to the number of names.  
To these is the land apportioned by inheritance, by the number of names;**
- 54 chi phái nào số dân đông thì người phải cho một sản nghiệp lớn hơn, chi phái nào số dân ít, thì phải cho một sản nghiệp nhỏ hơn, tức là phải cho mỗi chi phái sản nghiệp mình cân phân cùng số tu bộ.  
To the more you shall give the more inheritance, and to the fewer you shall give the less inheritance: to everyone according to those who were numbered of him shall his inheritance be given.  
to the many thou dost increase their inheritance, and to the few thou dost diminish their inheritance; [to] each according to his numbered ones is given his inheritance.**
- 55 Nhưng phải bắt thăm mà chia xứ ra; dân Y-sơ-ra-ên sẽ lãnh phần sản nghiệp mình theo tên của các chi phái tổ tông.  
Notwithstanding, the land shall be divided by lot: according to the names of the tribes of their fathers they shall inherit.  
Only by lot is the land apportioned, by the names of the tribes of their fathers they inherit;**
- 56 Phải tùy sự bắt thăm mà chia sản nghiệp ra cho mỗi chi phái, hoặc số dân đông hay ít.  
According to the lot shall their inheritance be divided between the more and the fewer.  
according to the lot is their inheritance apportioned between many and few.**

- 57** Đây là người Lê-vi mà người ta tu bộ lại, tùy theo họ hàng mình: do nơi Ghết-sôn sanh ra họ Ghết-sôn; do nơi Kê-hát sanh ra họ Kê-hát; do nơi Mê-ra-ri sanh ra họ Mê-ra-ri.  
 These are those who were numbered of the Levites after their families: of Gershon, the family of the Gershonites; of Kohath, the family of the Kohathites; of Merari, the family of the Merarites.  
 And these [are] numbered ones of the Levite by their families: of Gershon [is] the family of the Gershonite; of Kohath the family of the Kohathite; of Merari the family of the Merarite.
- 58** Đây là các họ Lê-vi: họ Líp-ni, họ Hếp-rôn, họ Mách-li, họ Mu-si, họ Cô-rê. Và, Kê-hát sanh Am-ram.  
 These are the families of Levi: the family of the Libnites, the family of the Hebronites, the family of the Mahlites, the family of the Mushites, the family of the Korahites. Kohath became the father of Amram.  
 These [are] families of the Levite: the family of the Libnite, the family of the Hebronite, the family of the Mahlite, the family of the Mushite, the family of the Korathite. And Kohath hath begotten Amram,
- 59** Tên vợ Am-ram là Giô-kê-bết, con gái của Lê-vi, sanh trong xứ Ê-díp-tô; nàng sanh cho Am-ram, A-rôn, Môi-se và chị của hai người là Mi-ri-am.  
 The name of Amram's wife was Jochebed, the daughter of Levi, who was born to Levi in Egypt: and she bore to Amram Aaron and Moses, and Miriam their sister.  
 and the name of Amram's wife is Jochebed, daughter of Levi, whom [one] hath born to Levi in Egypt; and she beareth to Amram Aaron, and Moses, and Miriam their sister.
- 60** Còn A-rôn sanh Na-đáp và A-bi-hu, Ê-lê -a-sa và Y-tha-ma.  
 To Aaron were born Nadab and Abihu, Eleazar and Ithamar.  
 And born to Aaron Nadab and Abihu, Eleazar and Ithamar;
- 61** Nhưng Na-đáp và A-bi-hu chết trong khi dâng một thứ lửa lạ trước mặt Đức Giê-hô-va.  
 Nadab and Abihu died, when they offered strange fire before Yahweh.  
 and Nadab dieth -- Abihu also -- in their bringing near strange fire before Jehovah.
- 62** Những nam đĩnh mà người ta tu bộ từ một tháng sắp lên, cộng được hai mươi ba ngàn; vì người Lê-vi không được kể vào số tu bộ của dân Y-sơ-ra-ên, bởi người Lê-vi không được phần sản nghiệp giữa dân Y-sơ-ra-ên.  
 Those who were numbered of them were twenty-three thousand, every male from a month old and upward: for they were not numbered among the children of Israel, because there was no inheritance given them among the children of Israel.  
 And their numbered ones are three and twenty thousand, every male from a son of a month and upwards, for they have not numbered themselves in the midst of the sons of Israel; for an inheritance hath not been given to them in the midst of the sons of Israel.
- 63** Đó là sự tu bộ mà Môi-se và Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, làm về dân Y-sơ-ra-ên trong đồng bằng Mô-áp gần Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô.  
 These are those who were numbered by Moses and Eleazar the priest, who numbered the children of Israel in the plains of Moab by the Jordan at Jericho.  
 These [are] those numbered by Moses and Eleazar the priest, who have numbered the sons of Israel in the plains of Moab, by Jordan, [near] Jericho;

- 64** Trong các người này không có một ai thuộc về bọn mà Môi-se và A-rôn, thầy tế lễ, đã kiểm soát khi hai người tu bộ dân Y-sơ-ra-ên tại đồng vắng Si-na -i.  
**But among these there was not a man of them who were numbered by Moses and Aaron the priest, who numbered the children of Israel in the wilderness of Sinai.**  
**and among these there hath not been a man of those numbered by Moses, and Aaron the priest, who numbered the sons of Israel in the wilderness of Sinai,**
- 65** Vì Đức Giê-hô-va có phán về bọn đó rằng: Chúng nó hẳn sẽ chết trong đồng vắng! Vậy, chẳng còn lại một tên, trừ ra Ca-lép, con trai Giê-phu-nê, và Giô-suê, con trai Nun.  
**For Yahweh had said of them, They shall surely die in the wilderness. There was not left a man of them, save Caleb the son of Jephunneh, and Joshua the son of Nun.**  
**for Jehovah said of them, `They do certainly die in the wilderness;` and there hath not been left of them a man save Caleb son of Jephunneh, and Joshua son of Nun.**
- 1** Các con gái của Xê-lô-phát, là con trai Hê-phe, cháu của Ga-la-át, chắt của Ma-ki, chít của Ma-na-se, thuộc về họ hàng Ma-na-se, là con trai của Giô-sép, đến gần; đây là tên của con gái người: Mách-la, Nô -a, Hốt-la, Minh-ca và Thiệt-sa.  
**Then drew near the daughters of Zelophehad, the son of Hopher, the son of Gilead, the son of Machir, the son of Manasseh, of the families of Manasseh the son of Joseph; and these are the names of his daughters: Mahlah, Noah, and Hoglah, and Milcah, and Tirzah.**  
**And daughters of Zelophehad son of Hopher, son of Gilead, son of Machir, son of Manasseh, of the families of Manasseh son of Joseph, draw near -- and these [are] the names of his daughters, Mahlah, Noah, and Hoglah, and Milcah, and Tirzah --**
- 2** Các con gái đó đến ra mắt Môi-se, Ê-lê -a-sa thầy tế lễ, các quan trưởng, và cả hội chúng tại cửa hội mạc, mà nói rằng:  
**They stood before Moses, and before Eleazar the priest, and before the princes and all the congregation, at the door of the tent of meeting, saying,**  
**and stand before Moses, and before Eleazar the priest, and before the princes, and all the company, at the opening of the tent of meeting, saying:**
- 3** Cha chúng tôi đã chết trong đồng vắng; người chẳng phải về phe đảng của kẻ hiệp lại nghịch cùng Đức Giê-hô-va tức là phe đảng Cô-rê; nhưng người chết vì tội lỗi mình, và không có con trai.  
**Our father died in the wilderness, and he was not among the company of those who gathered themselves together against Yahweh in the company of Korah: but he died in his own sin; and he had no sons.**  
**`Our father died in the wilderness, and he -- he was not in the midst of the company who were met together against Jehovah in the company of Korah, but for his own sin he died, and had no sons;**
- 4** Cớ sao danh cha chúng tôi bị trừ ra khỏi giữa họ người, bởi không có con trai? Hãy cho chúng tôi một phần sản nghiệp giữa anh em của cha chúng tôi.  
**Why should the name of our father be taken away from among his family, because he had no son? Give to us a possession among the brothers of our father.**  
**why is the name of our father withdrawn from the midst of his family because he hath no son? give to us a possession in the midst of the brethren of our father;`**
- 5** Môi-se bèn đem có sự của các con gái ấy đến trước mặt Đức Giê-hô-va.  
**Moses brought their cause before Yahweh.**  
**and Moses bringeth near their cause before Jehovah.**

- 6 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 7 Các con gái Xê-lô-phát nói có lý; người phải cho chúng nó một phần sản nghiệp giữa anh em của cha chúng nó, tức là phải giao cho chúng nó sản nghiệp của cha chúng nó.**  
**The daughters of Zelophehad speak right: you shall surely give them a possession of an inheritance among their father`s brothers; and you shall cause the inheritance of their father to pass to them.**  
**`Rightly are the daughters of Zelophehad speaking; thou dost certainly give to them a possession of an inheritance in the midst of their father`s brethren, and hast caused to pass over the inheritance of their father to them.**
- 8 Người cũng phải nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi một người nào chết không có con trai, thì các người phải giao sản nghiệp của người lại cho con gái người.**  
**You shall speak to the children of Israel, saying, If a man die, and have no son, then you shall cause his inheritance to pass to his daughter.**  
**`And unto the sons of Israel thou dost speak, saying, When a man dieth, and hath no son, then ye have caused his inheritance to pass over to his daughter;**
- 9 Nhược bằng không có con gái, thì phải giao sản nghiệp cho anh em người.**  
**If he have no daughter, then you shall give his inheritance to his brothers.**  
**and if he have no daughter, then ye have given his inheritance to his brethren;**
- 10 Ví bằng người không có anh em, thì phải giao sản nghiệp cho chú bác người.**  
**If he have no brothers, then you shall give his inheritance to his father`s brothers.**  
**and if he have no brethren, then ye have given his inheritance to his father`s brethren;**
- 11 Nếu không có chú bác, thì phải giao sản nghiệp người cho người bà con gần hơn hết; và người ấy sẽ được lấy làm của. Ấy s là một luật lệ để định cho dân Y-sơ-ra-ên, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.**  
**If his father have no brothers, then you shall give his inheritance to his kinsman who is next to him of his family, and he shall possess it: and it shall be to the children of Israel a statute [and] ordinance, as Yahweh commanded Moses.**  
**and if his father have no brethren, then ye have given his inheritance to his relation who is near unto him of his family, and he hath possessed it;` and it hath been to the sons of Israel for a statute of judgment, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 12 Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Hãy lên trên núi A-ba-rim này và nhìn xem xứ mà ta đã ban cho dân Y-sơ-ra-ên.**  
**Yahweh said to Moses, Get you up into this mountain of Abarim, and see the land which I have given to the children of Israel.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Go up unto this mount Abarim, and see the land which I have given to the sons of Israel;**
- 13 Người sẽ nhìn xem xứ đó, rồi người cũng sẽ được về cùng tổ phụ, như A-rôn, anh người, đã được về vậy;**  
**When you have seen it, you also shall be gathered to your people, as Aaron your brother was gathered;**  
**and thou hast seen it, and thou hast been gathered unto thy people, also thou, as Aaron thy brother hath been gathered,**

- 14** bởi vì, tại đồng vắng Xin, các người có bội nghịch mạng lệnh ta, trong lúc hội chúng cãi cọ, và vì trước mặt chúng nó, các người không tôn ta nên thánh về việc nước. Ấy là nước về sự cãi cọ tại Ca-đê, trong đồng vắng Xin.  
**because you rebelled against my word in the wilderness of Zin, in the strife of the congregation, to sanctify me at the waters before their eyes. (These are the waters of Meribah of Kadesh in the wilderness of Zin.)**  
**because ye provoked My mouth in the wilderness of Zin, in the strife of the company -- to sanctify Me at the waters before their eyes;` they [are] waters of Meribah, in Kadesh, in the wilderness of Zin.**
- 15** Môi-se thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng:  
**Moses spoke to Yahweh, saying,**  
**And Moses speaketh unto Jehovah, saying,**
- 16** Lạy Giê-hô-va là Đức Chúa Trời của thần linh mọi xác thịt, xin Ngài lập trên hội chúng một người  
**Let Yahweh, the God of the spirits of all flesh, appoint a man over the congregation,**  
**`Jehovah -- God of the spirits of all flesh -- appoint a man over the company,**
- 17** để vào ra trước mặt chúng nó khiến chúng nó ra vào, hầu cho hội chúng của Đức Giê-hô-va chớ như con chiên không người chăn.  
**who may go out before them, and who may come in before them, and who may lead them out, and who may bring them in; that the congregation of Yahweh not be as sheep which have no shepherd.**  
**who goeth out before them, and who cometh in before them, and who taketh them out, and who bringeth them in, and the company of Jehovah is not as sheep which have no shepherd.`**
- 18** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Hãy chọn lấy Giô-suê con trai của Nun, người có Thần cảm động; phải đặt tay trên mình người;  
**Yahweh said to Moses, Take Joshua the son of Nun, a man in whom is the Spirit, and lay your hand on him;**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Take to thee Joshua son of Nun, a man in whom [is] the Spirit, and thou hast laid thine hand upon him,**
- 19** rồi đem người ra mắt Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, và cả hội chúng, truyền lệnh cho người trước mặt họ,  
**and set him before Eleazar the priest, and before all the congregation; and give him a charge in their sight.**  
**and hast caused him to stand before Eleazar the priest, and before all the company, and hast charged him before their eyes,**
- 20** và trao phần vinh hiển người lại cho người, hầu cho cả hội chúng Y-sơ-ra-ên nghe người.  
**You shall put of your honor on him, that all the congregation of the children of Israel may obey.**  
**and hast put of thine honour upon him, so that all the company of the sons of Israel do hearken.**

- 21 Người phải ra mắt Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, rồi người sẽ vì Giô-suê cầu hỏi sự xét đoán của u-rim trước mặt Đức Giê-hô-va; theo lệnh Ê-lê -a-sa, người và cả hội chúng Y-sơ-ra-ên sẽ đi ra và đi vào.**  
**He shall stand before Eleazar the priest, who shall inquire for him by the judgment of the Urim before Yahweh: at his word shall they go out, and at his word they shall come in, both he, and all the children of Israel with him, even all the congregation.**  
**And before Eleazar the priest he standeth, and he hath asked for him by the judgment of the Lights before Jehovah; at His word they go out, and at His word they come in; he, and all the sons of Israel with him, even all the company.**
- 22 Vậy, Mô-i-se làm y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn mình, chọn lấy Giô-suê để trước mặt Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, và trước mặt cả hội chúng,**  
**Moses did as Yahweh commanded him; and he took Joshua, and set him before Eleazar the priest, and before all the congregation:**  
**And Moses doth as Jehovah hath commanded him, and taketh Joshua, and causeth him to stand before Eleazar the priest, and before all the company,**
- 23 đặt tay trên mình người, và truyền lệnh cho, y như Đức Giê-hô-va đã cậy Mô-i-se phán dặn and he laid his hands on him, and gave him a charge, as Yahweh spoke by Moses. and layeth his hands upon him, and chargeth him, as Jehovah hath spoken by the hand of Moses.**
- 1 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 2 Hãy truyền lệnh này cho dân Y-sơ-ra-ên mà rằng: Các người phải lo dâng cho ta trong kỳ định lễ vật và thực vật của ta, cùng các của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho ta.**  
**Command the children of Israel, and tell them, My offering, my food for my offerings made by fire, of a sweet savor to me, shall you observe to offer to me in their due season.**  
**Command the sons of Israel, and thou hast said unto them, My offering, My bread for My fire-offerings, My sweet fragrance, ye take heed to bring near to Me in its appointed season.**
- 3 Vậy, người phải nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Đây là của lễ dùng lửa đốt mà các người sẽ dâng cho Đức Giê-hô-va: Mỗi ngày, hai con chiên con đực giáp năm, không tì vết, làm của lễ thiêu hằng hiến.**  
**You shall tell them, This is the offering made by fire which you shall offer to Yahweh: he-lambs a year old without blemish, two day by day, for a continual burnt offering.**  
**And thou hast said to them, This [is] the fire-offering which ye bring near to Jehovah: two lambs, sons of a year, perfect ones, daily, a continual burnt-offering;**
- 4 Người phải dâng con này vào buổi sớm mai và con kia vào buổi chiều tối;**  
**The one lamb shall you offer in the morning, and the other lamb shall you offer at even; the one lamb thou preparest in the morning, and the second lamb thou preparest between the evenings;**

- 5** còn về của lễ chay, thì phải dâng một phần mười ê-pha bột lọc nhồi với một phần tư hin dầu ô-li-ve ép.  
and the tenth part of an ephah of fine flour for a meal-offering, mingled with the fourth part of a hin of beaten oil.  
and a tenth of the ephah of flour for a present, mixed with beaten oil, a fourth of the hin;
- 6** Ay I của lễ thiêu hằng hiến đã lập tại núi Si-na-i. là một của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.  
It is a continual burnt offering, which was ordained in Mount Sinai for a sweet savor, an offering made by fire to Yahweh.  
a continual burnt-offering, which was made in mount Sinai, for sweet fragrance, a fire-offering to Jehovah;
- 7** Lễ quán sẽ bằng một phần tư hin rượu cho mỗi một chiên con. Người phải dâng lễ quán bằng rượu cho Đức Giê-hô-va trong nơi thánh.  
The drink-offering of it shall be the fourth part of a hin for the one lamb: in the holy place shall you pour out a drink-offering of strong drink to Yahweh.  
and its libation, a fourth of the hin for the one lamb; in the sanctuary cause thou a libation of strong drink to be poured out to Jehovah.
- 8** Người phải dâng chiên con kia vào buổi chiều tối, và làm một của lễ chay và một lễ quán như buổi sớm mai; ấy là một của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.  
The other lamb shall you offer at even: as the meal-offering of the morning, and as the drink-offering of it, you shall offer it, an offering made by fire, of a sweet savor to Yahweh.  
`And the second lamb thou dost prepare between the evenings; as the present of the morning, and as its libation thou preparest -- a fire-offering, a sweet fragrance to Jehovah.
- 9** Ngày sa-bát, người phải dâng hai chiên con đực giáp năm, không tì vít, và hai phần mười ê-pha bột lọc nhồi dầu làm của lễ chay với lễ quán cặp theo.  
On the Sabbath day two he-lambs a year old without blemish, and two tenth parts [of an ephah] of fine flour for a meal-offering, mingled with oil, and the drink-offering of it:  
`And on the sabbath-day, two lambs, sons of a year, perfect ones, and two-tenth deals of flour, a present, mixed with oil, and its libation;
- 10** Ay I của lễ thiêu về mỗi ngày sa-bát, ngoại trừ của lễ thiêu hằng hiến và lễ quán cặp  
this is the burnt offering of every Sabbath, besides the continual burnt-offering, and the drink-offering of it.  
the burnt-offering of the sabbath in its sabbath, besides the continual burnt-offering and its libation.
- 11** Mỗi đầu tháng, các người phải dâng cho Đức Giê-hô-va hai con bò đực tơ, một con chiên đực, và bảy chiên con đực giáp năm, không tì vít, làm của lễ thiêu;  
In the beginnings of your months you shall offer a burnt offering to Yahweh: two young bulls, and one ram, seven he-lambs a year old without blemish;  
`And in the beginnings of your months ye bring near a burnt-offering to Jehovah: two bullocks, sons of the herd, and one ram, seven lambs, sons of a year, perfect ones;



- 12** ba phần mười ê-pha bột lọc nhồi dầu dùng làm của lễ chay về mỗi con bò đực; hai phần mười ê-pha bột lọc nhồi dầu dùng làm của lễ chay về con chiên đực;  
and three tenth parts [of an ephah] of fine flour for a meal-offering, mingled with oil, for each bull; and two tenth parts of fine flour for a meal-offering, mingled with oil, for the one ram;  
and three-tenth deals of flour, a present, mixed with oil, for the one bullock, and two-tenth deals of flour, a present, mixed with oil, for the one ram;
- 13** một phần mười ê-pha bột lọc nhồi dầu dùng làm của lễ chay về mỗi con chiên con. Ấy l một của lễ thiêu có mùi thơm, tức một của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.  
and a tenth part of fine flour mingled with oil for a meal-offering to every lamb; for a burnt offering of a sweet savor, an offering made by fire to Yahweh.  
and a several tenth deal of flour, a present, mixed with oil, for the one lamb; a burnt-offering, a sweet fragrance, a fire-offering to Jehovah;
- 14** Lễ quán sẽ bằng phân nửa hin rượu nho về mỗi con bò đực, một phần ba hin về con chiên đực và một phần tư hin về mỗi con chiên con. Ấy l của lễ thiêu về các đầu tháng  
Their drink-offerings shall be half a hin of wine for a bull, and the third part of a hin for the ram, and the fourth part of a hin for a lamb: this is the burnt offering of every month throughout the months of the year.  
and their libations are a half of the hin to a bullock, and a third of the hin to a ram, and a fourth of the hin to a lamb, of wine; this [is] the burnt-offering of every month for the months of the year;
- 15** Ngoại trừ của lễ thiêu hằng hiến và lễ quán cấp theo, cũng phải dâng cho Đức Giê-hô-va một con dê đực làm của lễ chuộc tội.  
One male goat for a sin-offering to Yahweh; it shall be offered besides the continual burnt offering, and the drink-offering of it.  
and one kid of the goats for a sin-offering to Jehovah; besides the continual burnt-offering it is prepared, and its libation.
- 16** Ngày mười bốn tháng giêng, phải giữ lễ Vượt-qua cho Đức Giê-hô-va.  
In the first month, on the fourteenth day of the month, is Yahweh`s Passover.  
`And in the first month, in the fourteenth day of the month, [is] the passover to Jehovah;
- 17** Qua ngày mười lăm sẽ là ngày lễ; phải ăn bánh không men trong bảy ngày.  
On the fifteenth day of this month shall be a feast: seven days shall unleavened bread be eaten.  
and in the fifteenth day of this month [is] a festival, seven days unleavened food is eaten;
- 18** Ngày thứ nhất các người sẽ có sự hội hiệp thánh: chớ nên làm một công việc xác thịt  
In the first day shall be a holy convocation: you shall do no servile work;  
in the first day [is] an holy convocation, ye do no servile work,
- 19** Các người phải dâng cho Đức Giê-hô-va hai con bò đực tơ, và bảy chiên con đực giáp năm, đều không tì vết, làm của lễ thiêu.  
but you shall offer an offering made by fire, a burnt offering to Yahweh: two young bulls, and one ram, and seven he-lambs a year old; they shall be to you without blemish;  
and ye have brought near a fire-offering, a burnt-offering to Jehovah: two bullocks, sons of the herd, and one ram, and seven lambs, sons of a year, perfect ones they are for you;

- 20** Của lễ chay sẽ bằng bột lọc nhồi dầu; các người phải dâng ba phần mười ê-pha về một con bò đực, hai phần mười ê-pha về con chiên đực,  
and their meal-offering, fine flour mingled with oil: three tenth parts shall you offer for a bull, and two tenth parts for the ram;  
and their present, flour mixed with oil, three-tenth deals for a bullock, and two-tenth deals for a ram ye do prepare;
- 21** và một phần mười ê-pha về mỗi chiên con,  
a tenth part shall you offer for every lamb of the seven lambs;  
a several tenth deal thou preparest for the one lamb, for the seven lambs,
- 22** luôn một con dê đực làm của lễ chuộc tội, dâng làm lễ chuộc tội cho các người.  
and one male goat for a sin-offering, to make atonement for you.  
and one goat, a sin-offering, to make atonement for you.
- 23** Các người phải dâng các lễ vật này, ngoài của lễ thiêu buổi sớm mai, là một của lễ thiêu hằng hiến.  
You shall offer these besides the burnt offering of the morning, which is for a continual burnt offering.  
`Apart from the burnt-offering of the morning, which [is] for the continual burnt-offering, ye prepare these;
- 24** Mỗi bữa trong bảy ngày, các người phải dâng những lễ vật ngàn ấy, như thực vật về của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va. Người ta phải dâng lễ vật đó ngoài của lễ thiêu hằng hiến và lễ quán cặp theo.  
After this manner you shall offer daily, for seven days, the food of the offering made by fire, of a sweet savor to Yahweh: it shall be offered besides the continual burnt offering, and the drink-offering of it.  
according to these ye prepare daily, seven days, bread of a fire-offering, a sweet fragrance, to Jehovah; besides the continual burnt-offering it is prepared, and its libation;
- 25** Ngày thứ bảy các người sẽ có sự hội hiệp thánh, chớ nên làm một công việc xác thịt  
On the seventh day you shall have a holy convocation: you shall do no servile work.  
and on the seventh day a holy convocation ye have, ye do no servile work.
- 26** Trong kỳ lễ của các tuần, nhằm ngày hoa quả đầu mùa, khi các người dâng cho Đức Giê-hô-va của lễ chay mới, thì phải có sự hội hiệp thánh; chớ nên làm một công việc xác  
Also in the day of the first-fruits, when you offer a new meal-offering to Yahweh in your [feast of] weeks, you shall have a holy convocation; you shall do no servile work;  
`And in the day of the first-fruits, in your bringing near a new present to Jehovah, in your weeks, a holy convocation ye have; ye do no servile work;
- 27** Các người sẽ dùng hai con bò đực tơ, một con chiên đực, và bảy chiên con đực giáp năm, dâng làm của lễ thiêu có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va;  
but you shall offer a burnt offering for a sweet savor to Yahweh: two young bulls, one ram, seven he-lambs a year old;  
and ye have brought near a burnt-offering for sweet fragrance to Jehovah: two bullocks, sons of the herd, one ram, seven lambs, sons of a year,

- 28** của lễ chay sẽ bằng bột lọc nhồi dầu, ba phần mười ê-pha về mỗi con bò đực, hai phần mười ê-pha về con chiên đực,  
and their meal-offering, fine flour mingled with oil, three tenth parts for each bull, two tenth parts for the one ram,  
and their present, flour mixed with oil, three-tenth deals to the one bullock, two-tenth deals to the one ram,
- 29** một phần mười ê-pha về mỗi con chiên con;  
a tenth part for every lamb of the seven lambs;  
a several tenth deal to the one lamb, for the seven lambs;
- 30** cũng phải dâng một con dê đực, để làm lễ chuộc tội cho mình.  
one male goat, to make atonement for you.  
one kid of the goats to make atonement for you;
- 31** Ngoài của lễ thiêu hằng hiển và của lễ chay cặp theo, các người cũng phải dâng mấy lễ vật đó, không tì vết, và thêm những lễ quán cặp theo.  
Besides the continual burnt offering, and the meal-offering of it, you shall offer them (they shall be to you without blemish), and their drink-offerings.  
apart from the continual burnt-offering and its present ye prepare [them] (perfect ones they are for you) and their libations.
- 1** Ngày mồng một tháng bảy, các người sẽ có sự nhóm hiệp thánh; chớ nên làm một công việc xác thịt nào; về phần các người, ấy sẽ là một ngày người ta thổi kèn vậy.  
In the seventh month, on the first day of the month, you shall have a holy convocation; you shall do no servile work: it is a day of blowing of trumpets to you.  
`And in the seventh month, in the first of the month, a holy convocation ye have, ye do no servile work; a day of shouting it is to you;
- 2** Các người phải dùng một con bò đực tơ, một con chiên đực, và bảy chiên con đực giáp năm, không tì vết, dâng làm của lễ thiêu có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va,  
You shall offer a burnt offering for a sweet savor to Yahweh: one young bull, one ram, seven he-lambs a year old without blemish;  
and ye have prepared a burnt-offering, for sweet fragrance to Jehovah: one bullock, a son of the herd, one ram, seven lambs, sons of a year, perfect ones;
- 3** luôn với của lễ chay bằng bột lọc nhồi dầu, ba phần mười ê-pha về con bò đực, hai phần mười ê-pha về con chiên đực,  
and their meal-offering, fine flour mingled with oil, three tenth parts for the bull, two tenth parts for the ram,  
and their present, flour mixed with oil, three-tenth deals for the bullock, two-tenth deals for the ram,
- 4** một phần mười ê-pha về mỗi con chiên con;  
and one tenth part for every lamb of the seven lambs;  
and one-tenth deal for the one lamb, for the seven lambs;
- 5** và dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, để làm lễ chuộc tội cho các người;  
and one male goat for a sin-offering, to make atonement for you;  
and one kid of the goats, a sin-offering, to make atonement for you;

- 6** các người phải dâng những lễ vật này ngoài của lễ thiêu đầu tháng, và của lễ chay cặp theo, của lễ thiêu hằng hiến, và của lễ chay với lễ quán cặp theo, tùy theo những lệ đã định về máy của lễ đó, mà làm của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.  
**besides the burnt offering of the new moon, and the meal-offering of it, and the continual burnt offering and the meal-offering of it, and their drink-offerings, according to their ordinance, for a sweet savor, an offering made by fire to Yahweh.**  
**apart from the burnt-offering of the month, and its present, and the continual burnt-offering, and its present, and their libations, according to their ordinance, for sweet fragrance, a fire-offering to Jehovah.**
- 7** Ngày mồng mười tháng bảy này, các người sẽ có sự nhóm hiệp thánh, phải ép linh hồn mình, chớ nên làm một công việc xác thịt nào.  
**On the tenth day of this seventh month you shall have a holy convocation; and you shall afflict your souls: you shall do no manner of work;**  
**And on the tenth of this seventh month a holy convocation ye have, and ye have humbled your souls; ye do no work;**
- 8** Các người phải dâng một con bò đực tơ, một con chiên đực, và bảy chiên con đực giấp năm, không tì vết, làm của lễ thiêu có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va:  
**but you shall offer a burnt offering to Yahweh for a sweet savor: one young bull, one ram, seven he-lambs a year old; they shall be to you without blemish;**  
**and ye have brought near a burnt-offering to Jehovah, a sweet fragrance, one bullock, a son of the herd, one ram, seven lambs, sons of a year, perfect ones they are for you,**
- 9** của lễ chay sẽ bằng bột lọc nhồi dầu, ba phần mười ê-pha về con bò đực, hai phần mười ê-pha về con chiên đực,  
**and their meal-offering, fine flour mingled with oil, three tenth parts for the bull, two tenth parts for the one ram,**  
**and their present, flour mixed with oil, three-tenth deals for the bullock, two-tenth deals for the one ram,**
- 10** một phần mười ê-pha về mỗi con chiên con.  
**a tenth part for every lamb of the seven lambs:**  
**a several tenth deal for the one lamb, for the seven lambs,**
- 11** Các người phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ chuộc tội mà người ta dâng trong ngày chuộc tội, của lễ thiêu hằng hiến và của lễ chay với lễ quán  
**one male goat for a sin-offering; besides the sin-offering of atonement, and the continual burnt offering, and the meal-offering of it, and their drink-offerings.**  
**one kid of the goats, a sin-offering; apart from the sin-offering of the atonements, and the continual burnt-offering, and its present, and their libations.**
- 12** Ngày rằm tháng bảy, các người sẽ có sự nhóm hiệp thánh. Chớ nên làm một công việc xác thịt nào, nhưng các người phải giữ một lễ cho Đức Giê-hô-va trong bảy ngày.  
**On the fifteenth day of the seventh month you shall have a holy convocation; you shall do no servile work, and you shall keep a feast to Yahweh seven days:**  
**And on the fifteenth day of the seventh month a holy convocation ye have; ye do no servile work; and ye have celebrated a festival to Jehovah seven days,**

- 13 Các người phải dùng mười ba con bò đực tơ, hai con chiên đực, và mười bốn chiên con đực giáp năm, không tì vết, dâng làm của lễ thiêu, tức là của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va:  
and you shall offer a burnt offering, an offering made by fire, of a sweet savor to Yahweh; thirteen young bulls, two rams, fourteen he-lambs a year old; they shall be without blemish;  
and have brought near a burnt-offering, a fire-offering, a sweet fragrance, to Jehovah; thirteen bullocks, sons of the herd, two rams, fourteen lambs, sons of a year; perfect ones they are;**
- 14 của lễ chay cặp theo sẽ bằng bột lọc nhồi dầu, ba phần mười ê-pha về mỗi con bò đực, hai phần mười ê-pha về mỗi con chiên đực,  
and their meal-offering, fine flour mingled with oil, three tenth parts for every bull of the thirteen bulls, two tenth parts for each ram of the two rams,  
and their present, flour mixed with oil, three-tenth deals to the one bullock, for the thirteen bullocks, two-tenth deals to the one ram, for the two rams,**
- 15 và một phần mười ê-pha về mỗi con chiên con.  
and a tenth part for every lamb of the fourteen lambs;  
and a several tenth deal to the one lamb, for the fourteen lambs,**
- 16 Các người cũng phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hằng hiến, và của lễ chay với lễ quán cặp theo.  
and one male goat for a sin-offering, besides the continual burnt offering, the meal-offering of it, and the drink-offering of it.  
and one kid of the goats, a sin-offering; apart from the continual burnt-offering, its present, and its libation.**
- 17 Ngày thứ hai, các người phải dâng mười hai con bò đực tơ, hai con chiên đực, mười bốn chiên con đực giáp năm, không tì vết,  
On the second day [you shall offer] twelve young bulls, two rams, fourteen he-lambs a year old without blemish;  
And on the second day twelve bullocks, sons of the herd, two rams, fourteen lambs, sons of a year, perfect ones;**
- 18 với của lễ chay và các lễ quán về những bò đực, chiên đực, và chiên con cứ theo số như lệ đã định.  
and their meal-offering and their drink-offerings for the bulls, for the rams, and for the lambs, according to their number, after the ordinance;  
and their present, and their libations, for the bullocks, for the rams, and for the sheep, in their number, according to the ordinance;**
- 19 Các người phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hằng hiến cùng lễ quán cặp theo.  
and one male goat for a sin-offering; besides the continual burnt offering, and the meal-offering of it, and their drink-offerings.  
and one kid of the goats, a sin-offering; apart from the continual burnt-offering, and its present, and their libations.**

- 20 Ngày thứ ba, các người phải dâng mười một con bò đực, hai con chiên đực, mười bốn chiên con đực giáp năm, không tì vết,  
On the third day eleven bulls, two rams, fourteen he-lambs a year old without blemish;  
`And on the third day eleven bullocks, two rams, fourteen lambs, sons of a year, perfect ones;**
- 21 với của lễ chay và các lễ quán về những bò đực, chiên đực và chiên con, cứ theo số như lệ đã định.  
and their meal-offering and their drink-offerings for the bulls, for the rams, and for the lambs, according to their number, after the ordinance;  
and their present, and their libations, for the bullocks, for the rams, and for the lambs, in their number, according to the ordinance;**
- 22 Các người phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hàng hiến, cùng của lễ chay và lễ quán cặp theo.  
and one male goat for a sin-offering; besides the continual burnt offering, and the meal-offering of it, and the drink-offering of it.  
and one goat, a sin-offering; apart from the continual burnt-offering, and its present, and its libation.**
- 23 Ngày thứ tư, các người phải dâng mười con bò đực, hai con chiên đực, mười bốn chiên con đực giáp năm, không tì vết,  
On the fourth day ten bulls, two rams, fourteen he-lambs a year old without blemish;  
`And on the fourth day ten bullocks, two rams, fourteen lambs, sons of a year, perfect ones;**
- 24 với của lễ chay và các lễ quán về những bò đực, chiên đực, và chiên con, cứ theo số như lệ đã định.  
their meal-offering and their drink-offerings for the bulls, for the rams, and for the lambs, according to their number, after the ordinance;  
their present, and their libations, for the bullocks, for the rams, and for the lambs, in their number, according to the ordinance;**
- 25 Các người phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hàng hiến, cùng của lễ chay và lễ quán cặp theo.  
and one male goat for a sin-offering; besides the continual burnt offering, the meal-offering of it, and the drink-offering of it.  
and one kid of the goats, a sin-offering, apart from the continual burnt-offering, its present, and its libation.**
- 26 Ngày thứ năm, các người phải dâng chín con bò đực, hai con chiên đực, mười bốn chiên con đực giáp năm, không tì vết,  
On the fifth day nine bulls, two rams, fourteen he-lambs a year old without blemish;  
`And on the fifth day nine bullocks, two rams, fourteen lambs, sons of a year, perfect ones;**
- 27 với của lễ chay và các lễ quán về những bò đực, chiên đực, và chiên con, cứ theo số như lệ đã định.  
and their meal-offering and their drink-offerings for the bulls, for the rams, and for the lambs, according to their number, after the ordinance;  
and their present, and their libations, for the bullocks, for the rams, and for the lambs, in their number, according to the ordinance;**

- 28 Các người phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hằng hiến, cùng của lễ chay và lễ quán cặp theo.**  
**and one male goat for a sin-offering, besides the continual burnt offering, and the meal-offering of it, and the drink-offering of it.**  
**and one goat, a sin-offering; apart from the continual burnt-offering, and its present, and its libation.**
- 29 Ngày thứ sáu, các người phải dâng tám con bò đực, hai con chiên đực, mười bốn chiên con đực giáp năm, không tì vết,**  
**On the sixth day eight bulls, two rams, fourteen he-lambs a year old without blemish;**  
**`And on the sixth day eight bullocks, two rams, fourteen lambs, sons of a year, perfect ones;**
- 30 với của lễ chay và các lễ quán về những bò đực; chiên đực, và chiên con, cứ theo số như lệ đã định.**  
**and their meal-offering and their drink-offerings for the bulls, for the rams, and for the lambs, according to their number, after the ordinance;**  
**and their present, and their libations, for the bullocks, for the rams, and for the lambs, in their number, according to the ordinance;**
- 31 Các người phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hằng hiến, cùng của lễ chay và lễ quán cặp theo.**  
**and one male goat for a sin-offering; besides the continual burnt offering, the meal-offering of it, and the drink-offerings of it.**  
**and one goat, a sin-offering; apart from the continual burnt-offering, its present, and its libation.**
- 32 Ngày thứ bảy, các người phải dâng bảy con bò đực, hai con chiên đực, mười bốn chiên con đực giáp năm, không tì vết,**  
**On the seventh day seven bulls, two rams, fourteen he-lambs a year old without blemish;**  
**`And on the seventh day seven bullocks, two rams, fourteen lambs, sons of a year, perfect ones;**
- 33 với của lễ chay và các lễ quán về những bò đực, chiên đực, và chiên con, cứ theo số như lệ đã định.**  
**and their meal-offering and their drink-offerings for the bulls, for the rams, and for the lambs, according to their number, after the ordinance;**  
**and their present, and their libations, for the bullocks, for the rams, and for the lambs, in their number, according to the ordinance;**
- 34 Các người phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hằng hiến, cùng của lễ chay và lễ quán cặp theo.**  
**and one male goat for a sin-offering; besides the continual burnt offering, the meal-offering of it, and the drink-offering of it.**  
**and one goat, a sin-offering; apart from the continual burnt-offering, its present, and its libation.**
- 35 Ngày thứ tám, các người phải có sự nhóm hiệp trọng thể; chớ nên làm một công việc xác thịt nào;**  
**On the eighth day you shall have a solemn assembly: you shall do no servile work;**  
**`On the eighth day a restraint ye have, ye do no servile work;**

- 36 phải dùng một con bò đực, một con chiên đực, và bảy chiên con đực giáp năm, không ti vít, dâng làm của lễ thiêu, tức là của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-but you shall offer a burnt offering, an offering made by fire, of a sweet savor to Yahweh: one bull, one ram, seven he-lambs a year old without blemish; and ye have brought near a burnt-offering, a fire-offering, a sweet fragrance, to Jehovah; one bullock, one ram, seven lambs, sons of a year, perfect ones;**
- 37 với của lễ chay và các lễ quán về những bò đực, chiên đực, và chiên con, cứ theo số như lệ đã định. their meal-offering and their drink-offerings for the bull, for the ram, and for the lambs, shall be according to their number, after the ordinance: their present, and their libations, for the bullock, for the ram, and for the lambs, in their number, according to the ordinance;**
- 38 Các người phải dâng một con dê đực làm của của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hằng hiến, cùng của lễ chay và lễ quán cặp theo. and one male goat for a sin-offering, besides the continual burnt offering, and the meal-offering of it, and the drink-offering of it. and one goat, a sin-offering; apart from the continual burnt-offering, and its present, and its libation.**
- 39 Đó là những lễ vật mà các người phải dâng cho Đức Giê-hô-va trong những ngày lễ trọng thể mình, dâng làm của lễ thiêu, của lễ chay, lễ quán, và làm của lễ thù ân, ngoài những của lễ hứa nguyện, và những của lễ lạc ý của các người. These you shall offer to Yahweh in your set feasts, besides your vows, and your freewill-offerings, for your burnt offerings, and for your meal-offerings, and for your drink-offerings, and for your peace-offerings. `These ye prepare to Jehovah in your appointed seasons, apart from your vows, and your free-will offerings, for your burnt-offerings, and for your presents, and for your libations, and for your peace-offerings.`**
- 40 (30 -1) Môi-se nói cùng dân Y-sơ-ra-ên mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn người. Moses told the children of Israel according to all that Yahweh commanded Moses. And Moses saith unto the sons of Israel according to all that Jehovah hath commanded Moses.**
- 1 (30 -2) Môi-se cũng nói cùng những quan trưởng của các chi phái Y-sơ-ra-ên rằng: Đây là điều mà Đức Giê-hô-va đã phán: Moses spoke to the heads of the tribes of the children of Israel, saying, This is the thing which Yahweh has commanded. And Moses speaketh unto the heads of the tribes of the sons of Israel, saying, `This [is] the thing which Jehovah hath commanded:**
- 2 (30 -3) Khi một người nào có hứa nguyện cùng Đức Giê-hô-va, hoặc phát thề buộc lấy lòng mình phải giữ một sự gì, thì chớ nên thất tín. Mọi lời ra khỏi miệng người, người phải làm theo. When a man vows a vow to Yahweh, or swears an oath to bind his soul with a bond, he shall not break his word; he shall do according to all that proceeds out of his mouth. `When a man voweth a vow to Jehovah, or hath sworn an oath to bind a bond on his soul, he doth not pollute his word; according to all that is going out from his mouth he doth.**



- 3 (30 -4) Khi một người nữ, trong buổi còn thơ ấu, ở nhà cha mình, có hứa nguyện cùng Đức Giê-hô-va, và buộc lấy lòng mình phải giữ một điều chi,  
Also when a woman vows a vow to Yahweh, and binds herself by a bond, being in her father`s house, in her youth,  
`And when a woman voweth a vow to Jehovah, and hath bound a bond in the house of her father in her youth,**
- 4 (30 -5) nếu người cha đã biết lời hứa nguyện nàng, và sự buộc lòng nàng tự chịu lấy, mà đối với nàng vẫn làm thinh, thì nàng phải làm y lời hứa nguyện, và giữ mọi sự buộc lòng mình mà nàng tự chịu lấy.  
and her father hears her vow, and her bond with which she has bound her soul, and her father holds his peace at her; then all her vows shall stand, and every bond with which she has bound her soul shall stand.  
and her father hath heard her vow, and her bond which she hath bound on her soul, and her father hath kept silent at her, then have all her vows been established, and every bond which she hath bound on her soul is established.**
- 5 (30 -6) Còn nhược bằng ngày nào cha nàng biết mà cấm đi, thì nàng sẽ không mắc lời hứa nguyện mình hay là các sự buộc lòng giữ mà nàng đã tự chịu lấy; Đức Giê-hô-va sẽ tha tội cho nàng, vì cha nàng cấm nàng vậy.  
But if her father disallow her in the day that he hears, none of her vows, or of her bonds with which she has bound her soul, shall stand: and Yahweh will forgive her, because her father disallowed her.  
`And if her father hath disallowed her in the day of his hearing, none of her vows and her bonds which she hath bound on her soul is established, and Jehovah is propitious to her, for her father hath disallowed her.**
- 6 (30 -7) Nếu người nữ ấy đã kết hôn, hoặc vì hứa nguyện, hoặc vì lời chi lờ ra khỏi môi mà nàng đã chịu lấy một sự buộc mình,  
If she be [married] to a husband, while her vows are on her, or the rash utterance of her lips, with which she has bound her soul,  
`And if she be at all to a husband, and her vows [are] on her, or a wrongful utterance [on] her lips, which she hath bound on her soul,**
- 7 (30 -8) nhược bằng ngày nào chồng nàng hay mà đối cùng nàng vẫn làm thinh, thì nàng phải làm y lời hứa nguyện, và giữ những sự buộc lòng mình mà nàng tự chịu lấy.  
and her husband hear it, and hold his peace at her in the day that he hears it; then her vows shall stand, and her bonds with which she has bound her soul shall stand.  
and her husband hath heard, and in the day of his hearing, he hath kept silent at her, then have her vows been established, and her bonds which she hath bound on her soul are established.**

- 8 (30-9) Còn nếu ngày nào chồng đã biết, cấm nàng đi, hủy lời hứa nguyện mà nàng mắc đó và lời gì lỡ ra khỏi môi, mà vì có đó nàng đã buộc lấy mình, thì Đức Giê-hô-va sẽ tha tội cho nàng.**  
**But if her husband disallow her in the day that he hears it, then he shall make void her vow which is on her, and the rash utterance of her lips, with which she has bound her soul: and Yahweh will forgive her.**  
**And if in the day of her husband's hearing he disalloweth her, then he hath broken her vow which [is] on her, and the wrongful utterance of her lips which she hath bound on her soul, and Jehovah is propitious to her.**
- 9 (30-10) Lời hứa nguyện của một người đàn bà góa hoặc một người đàn bà bị để, mọi điều chi người đã buộc mình, thì phải giữ lấy.**  
**But the vow of a widow, or of her who is divorced, [even] everything with which she has bound her soul, shall stand against her.**  
**As to the vow of a widow or cast-out woman, all that she hath bound on her soul is established on her.**
- 10 (30-11) Nếu một người đàn bà đã hứa nguyện trong nhà chồng mình, hoặc phát thề buộc lấy lòng mình phải giữ một sự gì,**  
**If she vowed in her husband's house, or bound her soul by a bond with an oath,**  
**And if [in] the house of her husband she hath vowed, or hath bound a bond on her soul with an oath,**
- 11 (30-12) và nếu chồng đã hay, vẫn làm thinh cùng nàng, không cấm, thì nàng phải làm y lời hứa nguyện và giữ mọi sự buộc lòng mà nàng đã tự chịu lấy.**  
**and her husband heard it, and held his peace at her, and didn't disallow her; then all her vows shall stand, and every bond with which she bound her soul shall stand.**  
**and her husband hath heard, and hath kept silent at her -- he hath not disallowed her -- then have all her vows been established, and every bond which she hath bound on her soul is established.**
- 12 (30-13) Nhưng nhược bằng ngày nào chồng nàng hay biết, hủy đi, thì mọi lời đã ra khỏi môi về những sự hứa nguyện, và về sự buộc lòng mình sẽ bị hủy đi; chồng nàng đã hủy các lời đó, thì Đức Giê-hô-va sẽ tha tội cho nàng.**  
**But if her husband made them null and void in the day that he heard them, then whatever proceeded out of her lips concerning her vows, or concerning the bond of her soul, shall not stand: her husband has made them void; and Yahweh will forgive her.**  
**And if her husband doth certainly break them in the day of his hearing, none of the outgoing of her lips concerning her vows, or concerning the bond of her soul, is established -- her husband hath broken them -- and Jehovah is propitious to her.**
- 13 (30-14) Chồng nàng có thể ưng hay hủy mọi sự hứa nguyện, và mọi lời thề mà nàng sẽ buộc mình đặt ép linh hồn mình.**  
**Every vow, and every binding oath to afflict the soul, her husband may establish it, or her husband may make it void.**  
**Every vow and every oath -- a bond to humble a soul -- her husband doth establish it, or her husband doth break it;**

- 14 (30-15) Nhược bằng chồng vẫn làm thinh cùng nàng ngày nay qua ngày mai, như vậy chồng ưng các sự hứa nguyện của nàng; chồng ưng, vì không nói chi ngày mà người đã**  
**But if her husband altogether hold his peace at her from day to day, then he establishes all her vows, or all her bonds, which are on her: he has established them, because he held his peace at her in the day that he heard them.**  
**and if her husband certainly keep silent at her, from day unto day, then he hath established all her vows, or all her bonds which [are] upon her; he hath established them, for he hath kept silent at her in the day of his hearing;**
- 15 (30-16) Còn nếu chồng hủy các sự hứa nguyện một ít lâu sau khi đã hay biết thì chồng sẽ mang sự hình phạt về tội lỗi của vợ mình.**  
**But if he shall make them null and void after that he has heard them, then he shall bear her iniquity.**  
**and if he doth at all break them after his hearing, then he hath borne her iniquity.`**
- 16 (30-17) Đó là các lệ định mà Đức Giê-hô-va truyền cho Môi-se về một người chồng và vợ mình, một người cha và con gái mình, buổi thơ ấu khi còn ở nhà cha.**  
**These are the statutes, which Yahweh commanded Moses, between a man and his wife, between a father and his daughter, being in her youth, in her father`s house.**  
**These [are] the statutes which Jehovah hath commanded Moses between a man and his wife, between a father and his daughter, in her youth, [in] the house of her father.**
- 1 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 2 Hãy báo thù dân Ma-đi-an cho dân Y-sơ-ra-ên; rồi người sẽ được về cùng tổ phụ.**  
**Avenge the children of Israel of the Midianites: afterward shall you be gathered to your people.**  
**`Execute the vengeance of the sons of Israel against the Midianites -- afterwards thou art gathered unto thy people.`**
- 3 Vậy, Môi-se truyền cho dân sự rằng: Trong các người hãy sắm sửa binh khí mà ra trận hãm đánh dân Ma-đi-an đặng báo thù dân đó cho Đức Giê-hô-va.**  
**Moses spoke to the people, saying, Arm you men from among you for the war, that they may go against Midian, to execute Yahweh`s vengeance on Midian.**  
**And Moses speaketh unto the people, saying, `Be ye armed some of you for the host, and they are against Midian, to put the vengeance of Jehovah on Midian;**
- 4 Về mỗi chi phái Y-sơ-ra-ên, các người phải sai một ngàn lính ra trận.**  
**Of every tribe one thousand, throughout all the tribes of Israel, shall you send to the war. a thousand for a tribe -- a thousand for a tribe, to all the tribes of Israel -- ye do send to the host.`**
- 5 Vậy, trong dân Y-sơ-ra-ên người ta cứ mỗi chi phái chọn một ngàn lính, là mười hai ngàn người sắm sửa binh khí đặng ra trận.**  
**So there were delivered, out of the thousands of Israel, a thousand of every tribe, twelve thousand armed for war.**  
**And there are given out of the thousands of Israel a thousand for a tribe, twelve thousand armed ones of the host;**

- 6** **Môi-se sai mười hai ngàn người đó ra trận, tức là sai một ngàn người về mỗi chi phái, với Phi-nê -a, con trai của Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, đem đi theo mình, những khí giới thánh cùng kèn có tiếng vang.**  
**Moses sent them, one thousand of every tribe, to the war, them and Phinehas the son of Eleazar the priest, to the war, with the vessels of the sanctuary and the trumpets for the alarm in his hand.**  
**and Moses sendeth them, a thousand for a tribe, to the host, them and Phinehas son of Eleazar the priest, to the host; and the holy vessels, and the trumpets of the shouting, in his hand.**
- 7** **Vậy, chúng giao chiến cùng dân Ma-đi-an, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se, và giết hết thầy nam đĩnh.**  
**They warred against Midian, as Yahweh commanded Moses; and they killed every male. And they war against Midian, as Jehovah hath commanded Moses, and slay every male;**
- 8** **Trong các người bị giết chúng cũng giết năm vua Ma-đi-an, là: Ê-vi, Rê-kem, Xu-rơ, Hu-rơ, và Rê-ba; cũng lấy gươm giết Ba-la-am, con trai của Bê-ô.**  
**They killed the kings of Midian with the rest of their slain: Evi, and Rekem, and Zur, and Hur, and Reba, the five kings of Midian: Balaam also the son of Beor they killed with the sword.**  
**and the kings of Midian they have slain, besides their pierced ones, Evi, and Rekem, and Zur, and Hur, and Reba, five kings of Midian; and Balaam son of Beor, they have slain with the sword.**
- 9** **Dân Y-sơ-ra-ên bắt đàn bà và con nít Ma-đi-an dẫn theo, cướp hết thầy súc vật, bày chiên và của cải họ,**  
**The children of Israel took captive the women of Midian and their little ones; and all their cattle, and all their flocks, and all their goods, they took for a prey. And the sons of Israel take captive the women of Midian, and their infants; and all their cattle, and all their substance, and all their wealth they have plundered;**
- 10** **đốt hết những thành, nhà ở, và hương thôn chúng nó,**  
**All their cities in the places in which they lived, and all their encampments, they burnt with fire.**  
**and all their cities, with their habitations, and all their towers, they have burnt with fire.**
- 11** **cũng lấy đem theo hết thầy của đoạt được, bất kỳ người hay vật.**  
**They took all the spoil, and all the prey, both of man and of animal. And they take all the spoil, and all the prey, among man and among beast;**
- 12** **Chúng dẫn những kẻ bị bắt và những của đoạt được đến cho Môi-se, cho Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, và cho hội dân Y-sơ-ra-ên đương đóng trại tại đồng bằng Mô-áp, gần sông Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô.**  
**They brought the captives, and the prey, and the spoil, to Moses, and to Eleazar the priest, and to the congregation of the children of Israel, to the camp at the plains of Moab, which are by the Jordan at Jericho.**  
**and they bring in, unto Moses, and unto Eleazar the priest, and unto the company of the sons of Israel, the captives, and the prey, and the spoil, unto the camp, unto the plains of Moab, which [are] by Jordan, [near] Jericho.**

- 13** Bảy giờ, Môi-se, Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, và hết thầy hội trưởng đi ra đón rước chúng binh ngoài trại quân.  
Moses, and Eleazar the priest, and all the princes of the congregation, went forth to meet them outside of the camp.  
And Moses, and Eleazar the priest, and all the princes of the company, go out to meet them, unto the outside of the camp,
- 14** Môi-se nổi giận cùng các quân trưởng, tức là quan tướng một ngàn quân và quan tướng một trăm quân đi đánh giặc này trở về.  
Moses was angry with the officers of the host, the captains of thousands and the captains of hundreds, who came from the service of the war.  
and Moses is wroth against the inspectors of the force, chiefs of the thousands, and chiefs of the hundreds, who are coming in from the host of the battle.
- 15** Môi-se nói cùng họ rằng: Các người để hết thầy người nữ còn sống sao?  
Moses said to them, Have you saved all the women alive?  
And Moses saith unto them, Have ye kept alive every female?
- 16** Kia, ấy là chúng nó theo mưu kế của Ba-la-am mà dụ dỗ dân Y-sơ-ra-ên cùng thờ Phê-ô, và phạm một tội trọng cùng Đức Giê-hô-va; và tội đó xui cho hội chúng của Đức Giê-hô-va bị tai vạ.  
Behold, these caused the children of Israel, through the counsel of Balaam, to commit trespass against Yahweh in the matter of Peor, and so the plague was among the congregation of Yahweh.  
lo, they -- they have been to the sons of Israel, through the word of Balaam, to cause a trespass against Jehovah in the matter of Peor, and the plague is in the company of Jehovah.
- 17** Vậy bây giờ, hãy giết hết thầy nam đinh trong bọn con trẻ, và giết người nữ nào đã kết bạn cùng một người nam;  
Now therefore kill every male among the little ones, and kill every woman who has known man by lying with him.  
And now, slay ye every male among the infants, yea, every woman known of man by the lying of a male ye have slain;
- 18** nhưng hãy để sống cho các người hết thầy con gái chưa hề kết bạn cùng người nam.  
But all the girls, who have not known man by lying with him, keep alive for yourselves.  
and all the infants among the women, who have not known the lying of a male, ye have kept alive for yourselves.
- 19** Còn về phần các người, hãy đóng trại ngoài trại quân trong bảy ngày. Ai có giết một người và có đụng đến một xác chết, thì ai đó cùng kẻ bị bắt, phải dọn cho mình được sạch ngày thứ ba và ngày thứ bảy.  
Encamp you outside of the camp seven days: whoever has killed any person, and whoever has touched any slain, purify yourselves on the third day and on the seventh day, you and your captives.  
And ye, encamp ye at the outside of the camp seven days -- any who hath slain a person, and any who hath come against a pierced one, ye cleanse yourselves on the third day, and on the seventh day -- ye and your captives;

- 20 Cũng phải làm cho sạch hết thầy áo xống, mọi vật bằng da, mọi vật bằng lông dê, và mọi đồ đạc bằng cây.  
As to every garment, and all that is made of skin, and all work of goats` [hair], and all things made of wood, you shall purify yourselves.  
and every garment, and every skin vessel, and every work of goats` [hair], and every wooden vessel, ye yourselves cleanse.`**
- 21 Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, nói cùng những lính trận đi về, mà rằng: Đây là điều luật pháp dạy mà Đức Giê-hô-va đã truyền cho Môi-se:  
Eleazar the priest said to the men of war who went to the battle, This is the statute of the law which Yahweh has commanded Moses:  
And Eleazar the priest saith unto the men of the host who go in to battle, `This [is] the statute of the law which Jehovah hath commanded Moses:**
- 22 vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc, chì,  
however the gold, and the silver, the brass, the iron, the tin, and the lead,  
only, the gold, and the silver, the brass, the iron, the tin, and the lead,**
- 23 tức là mọi vật đưa vào lửa được, thì các người phải đưa ngang qua lửa để luyện nó; nhưng người ta cũng phải dùng nước tẩy uế mà làm cho nó được sạch nữa. Còn mọi vật chi không đưa qua lửa được, thì phải ngâm nó trong nước.  
everything that may abide the fire, you shall make to go through the fire, and it shall be clean; nevertheless it shall be purified with the water for impurity: and all that doesn't withstand the fire you shall make to go through the water.  
every thing which may go into fire, ye cause to pass over through fire, and it hath been clean; only, with the water of separation it is cleansed, and all that may not go into fire, ye cause to pass over through water;**
- 24 Ngày thứ bảy các người phải giặt áo xống mình, thì sẽ được sạch; đoạn mới được vào trại quân.  
You shall wash your clothes on the seventh day, and you shall be clean; and afterward you shall come into the camp.  
and ye have washed your garments on the seventh day, and have been clean, and afterwards ye come in unto the camp.`**
- 25 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 26 Người, Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, và các quan trưởng của những tông tộc, hãy dựng sổ về của giặc mà người ta đã đoạt được, nào người, nào vật,  
Take the sum of the prey that was taken, both of man and of animal, you, and Eleazar the priest, and the heads of the fathers` [houses] of the congregation;  
`Take up the sum of the prey of the captives, among man and among beast, thou, and Eleazar the priest, and the heads of the fathers of the company;**
- 27 rồi chia của đó cho các người đã ra trận và cho cả hội chúng.  
and divide the prey into two parts: between the men skilled in war, who went out to battle, and all the congregation.  
and thou hast halved the prey between those handling the battle who go out to the host and all the company;**

- 28** Trong phần thuộc về quân binh đã ra trận, hoặc người, hoặc bò, hoặc lừa hay chiên, người phải cứ thâu một phần trong năm trăm mà đóng thuế cho Đức Giê-hô-va, Levy a tribute to Yahweh of the men of war who went out to battle: one soul of five hundred, [both] of the persons, and of the oxen, and of the donkeys, and of the flocks: and thou hast raised a tribute to Jehovah from the men of war, who go out to the host, one body out of five hundred, of man, and of the herd, and of the asses, and of the flock;
- 29** tức phải thâu thuế đó trong phân nửa thuộc về quân binh và giao cho Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, làm lễ vật dâng cho Đức Giê-hô-va. take it of their half, and give it to Eleazar the priest, for Yahweh's heave-offering. from their half ye do take, and thou hast given to Eleazar the priest -- the heave-offering of Jehovah.
- 30** Còn trong phân nửa kia thuộc về dân Y-sơ-ra-ên, hoặc người, hoặc bò, hoặc lừa hay chiên, tức các súc vật, người phải cứ mỗi năm chục mà để riêng ra một, và giao cho người Lê-vi có chức phận coi sóc đền tạm của Đức Giê-hô-va. Of the children of Israel's half, you shall take one drawn out of every fifty, of the persons, of the oxen, of the donkeys, and of the flocks, [even] of all the cattle, and give them to the Levites, who keep the charge of the tent of Yahweh. `And from the sons of Israel's half thou dost take one possession out of fifty, of man, of the herd, of the asses, and of the flock, of all the cattle, and thou hast given them to the Levites keeping the charge of the tabernacle of Jehovah.`
- 31** Môi-se và Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, làm y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se. Moses and Eleazar the priest did as Yahweh commanded Moses. And Moses doth -- Eleazar the priest also -- as Jehovah hath commanded Moses.
- 32** Vả, của giặc còn lại mà quân binh cướp lấy được, là sáu trăm bảy mươi lăm ngàn con chiên cái; Now the prey, over and above the booty which the men of war took, was six hundred seventy-five thousand sheep, And the prey, the residue of the spoil which the people of the host have spoiled, is of the flock six hundred thousand, and seventy thousand, and five thousand;
- 33** bảy mươi hai ngàn con bò, and seventy-two thousand oxen, and of the herd two and seventy thousand;
- 34** sáu mươi một ngàn con lừa đực. and seventy-one thousand donkeys, and of asses one and sixty thousand;
- 35** Người nữ chưa kết bạn cùng người nam nào, hết thảy được ba mươi hai ngàn người. and thirty-two thousand persons in all, of the women who had not known man by lying with him. and of human beings -- of the women who have not known the lying of a male -- all the persons [are] two and thirty thousand.

- 36** Phân nửa thuộc về kẻ đã đi trận, là ba trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm con chiên cái,  
The half, which was the portion of those who went out to war, was in number three hundred thirty-seven thousand five hundred sheep:  
And the half -- the portion of those who go out into the host -- the number of the flock is three hundred thousand, and thirty thousand, and seven thousand and five hundred.
- 37** đóng thuế cho Đức Giê-hô-va là sáu trăm bảy mươi lăm con;  
and Yahweh`s tribute of the sheep was six hundred seventy-five.  
And the tribute to Jehovah of the sheep is six hundred five and seventy;
- 38** ba mươi sáu ngàn con bò, đóng thuế cho Đức Giê-hô-va là bảy mươi hai con;  
The oxen were thirty-six thousand; of which Yahweh`s tribute was seventy-two.  
and the herd [is] six and thirty thousand, and their tribute to Jehovah [is] two and seventy;
- 39** ba ngàn năm trăm con lừa đực, và đóng thuế cho Đức Giê-hô-va sáu mươi mốt con;  
The donkeys were thirty thousand five hundred; of which Yahweh`s tribute was sixty-one.  
and the asses [are] thirty thousand and five hundred, and their tribute to Jehovah [is] one and sixty;
- 40** mười sáu ngàn người, và đóng thuế cho Đức Giê-hô-va là ba mươi hai người.  
The persons were sixteen thousand; of whom Yahweh`s tribute was thirty-two persons.  
and the human beings [are] sixteen thousand, and their tribute to Jehovah [is] two and thirty persons.
- 41** Môi-se giao cho Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ của thuế làm lễ vật dâng cho Đức Giê-hô-va, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.  
Moses gave the tribute, which was Yahweh`s heave-offering, to Eleazar the priest, as Yahweh commanded Moses.  
And Moses giveth the tribute -- Jehovah`s heave-offering -- to Eleazar the priest, as Jehovah hath commanded Moses.
- 42** Phân nửa kia thuộc về dân Y-sơ-ra-ên, tức là phân nửa mà Môi-se chia ra với phân nửa của quân binh đã đi trận,  
Of the children of Israel`s half, which Moses divided off from the men who warred  
And of the sons of Israel`s half, which Moses halved from the men who war --
- 43** phân nửa này thuộc về hội chúng, số là ba trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm con chiên (now the congregation`s half was three hundred thirty-seven thousand five hundred sheep, and the company`s half is, of the flock three hundred thousand, and thirty thousand, seven thousand and five hundred;
- 44** ba mươi sáu ngàn con bò,  
and thirty-six thousand oxen,  
and of the herd six and thirty thousand;
- 45** ba mươi ngàn năm trăm con lừa,  
and thirty thousand five hundred donkeys,  
and of asses thirty thousand and five hundred;
- 46** và mười sáu ngàn người.  
and sixteen thousand persons),  
and of human beings sixteen thousand --



- 47 Trong phân nửa này thuộc về dân Y-sơ-ra-ên, Môi-se cứ mỗi năm chục thì để riêng ra một, bất luận người hay vật, và giao cho người Lê-vi có chức phận coi sóc đền tạm của Đức Giê-hô-va, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn mình.**  
**even of the children of Israel's half, Moses took one drawn out of every fifty, both of man and of animal, and gave them to the Levites, who kept the charge of the tent of Yahweh; as Yahweh commanded Moses.**  
**Moses taketh from the sons of Israel's half the one possession from the fifty, of man and of beast, and giveth them to the Levites keeping the charge of the tabernacle of Jehovah, as Jehovah hath commanded Moses.**
- 48 Những quan trưởng, tức là quan tướng một ngàn quân và quan tướng một trăm quân, đến gần Môi-se**  
**The officers who were over the thousands of the host, the captains of thousands, and the captains of hundreds, came near to Moses;**  
**And the inspectors whom the thousands of the host hath, (heads of the thousands and heads of the hundreds), draw near unto Moses,**
- 49 mà rằng: Những kẻ tôi tớ ông đã dựng sổ chiến sĩ, là người ở dưới quyền chúng tôi, và không thiếu một tên.**  
**and they said to Moses, Your servants have taken the sum of the men of war who are under our charge, and there lacks not one man of us.**  
**and they say unto Moses, Thy servants have taken up the sum of the men of war who [are] with us, and not a man of us hath been missed;**
- 50 Mỗi người trong chúng tôi có đem đến đồ bằng vàng mình đã được, hoặc dây chuyền, hoặc vòng, hoặc cà-rá, hoặc hoa tai, hoặc kiềng, làm lễ vật dâng cho Đức Giê-hô-va dâng chuộc tội cho mình trước mặt Ngài.**  
**We have brought Yahweh's offering, what every man has gotten, of jewels of gold, ankle-chains, and bracelets, signet-rings, ear-rings, and armlets, to make atonement for our souls before Yahweh.**  
**and we bring near Jehovah's offering, each that which he hath found, vessels of gold -- chain, and bracelet, seal-ring, [ear]-ring, and bead -- to make atonement for ourselves before Jehovah.**
- 51 Môi-se và Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, bèn nhận lãnh vàng, và hết thảy đồ trang sức làm công**  
**Moses and Eleazar the priest took the gold of them, even all worked jewels.**  
**And Moses receiveth -- Eleazar the priest also -- the gold from them, every made vessel,**
- 52 Hết thảy vàng về lễ vật mà những quan tướng một ngàn quân và quan tướng một trăm quân dâng cho Đức Giê-hô-va, cộng là mười sáu ngàn bảy trăm năm mươi siéc-lơ.**  
**All the gold of the heave-offering that they offered up to Yahweh, of the captains of thousands, and of the captains of hundreds, was sixteen thousand seven hundred fifty shekels.**  
**and all the gold of the heave-offering which they have lifted up to Jehovah is sixteen thousand seven hundred and fifty shekels, from heads of the thousands, and from heads of the hundreds;**
- 53 Và, mỗi người trong quân binh đều có cướp lấy vật cho mình.**  
**([For] the men of war had taken booty, every man for himself.)**  
**(the men of the host have spoiled each for himself);**

- 54** **Vậy, Môi-se và Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, nhận lãnh vàng của quan tướng ngàn quân và trăm quân, rồi đem vào hội mạc làm kỷ niệm về dân Y-sơ-ra-ên trước mặt Đức Giê-hô-va.**  
**Moses and Eleazar the priest took the gold of the captains of thousands and of hundreds, and brought it into the tent of meeting, for a memorial for the children of Israel before Yahweh.**  
**and Moses taketh -- Eleazar the priest also -- the gold from the heads of the thousands and of the hundreds, and they bring it in unto the tent of meeting -- a memorial for the sons of Israel before Jehovah.**
- 1** **Vả, con cháu Ru-bên cùng con cháu Gát có bầy súc vật rất nhiều; thấy xứ Gia-ê-xe và xứ Ga-la-át là đất tiện hiệp nuôi bầy súc vật:**  
**Now the children of Reuben and the children of Gad had a very great multitude of cattle: and when they saw the land of Jazer, and the land of Gilead, that behold, the place was a place for cattle;**  
**And much cattle hath been to the sons of Reuben and to the sons of Gad, very many; and they see the land of Jazer, and the land of Gilead, and lo, the place [is] a place [for]**
- 2** **bèn đến thưa cùng Môi-se, Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, và các hội trưởng mà rằng:**  
**the children of Gad and the children of Reuben came and spoke to Moses, and to Eleazar the priest, and to the princes of the congregation, saying,**  
**and the sons of Gad, and the sons of Reuben, come in and speak unto Moses, and unto Eleazar the priest, and unto the princes of the company, saying:**
- 3** **A-ta-rốt, Đì-bôn, Gia-ê-xe, Nim-ra, Hết-bôn, Ê-lê -a-sa, Sê-bam, Nê-bô và Bê-ôn, Ataroth, and Dibon, and Jazer, and Nimrah, and Heshbon, and Elealeh, and Sebam, and Nebo, and Beon,**  
**`Ataroth, and Dibon, and Jazer, and Nimrah, and Heshbon, and Elealeh, and Shebam, and Nebo, and Beon --**
- 4** **xứ mà Đức Giê-hô-va đã đánh bại trước mặt hội chúng Y-sơ-ra-ên, là một xứ tiện hiệp nuôi bầy súc vật, và các tôi tớ ông có bầy súc vật.**  
**the land which Yahweh struck before the congregation of Israel, is a land for cattle; and your servants have cattle.**  
**the land which Jehovah hath smitten before the company of Israel, is a land for cattle, and thy servants have cattle.`**
- 5** **Lại tiếp rằng: Nếu chúng tôi được ơn trước mặt ông, chớ chi ban xứ này cho kẻ tôi tớ ông làm sản nghiệp, xin đừng biểu chúng tôi đi ngang qua sông Giô-đanh.**  
**They said, If we have found favor in your sight, let this land be given to your servants for a possession; don't bring us over the Jordan.**  
**And they say, `If we have found grace in thine eyes, let this land be given to thy servants for a possession; cause us not to pass over the Jordan.`**
- 6** **Nhưng Môi-se đáp cùng con cháu Gát và con cháu Ru-bên rằng: Anh em các người há sẽ đi trận, còn các người ở lại đây sao?**  
**Moses said to the children of Gad, and to the children of Reuben, Shall your brothers go to the war, and shall you sit here?**  
**And Moses saith to the sons of Gad and to the sons of Reuben, `Do your brethren go in to the battle, and ye -- do ye sit here?**

- 7 Sao các người xui dân Y-sơ-ra-ên trở lòng, không khứng đi qua xứ mà Đức Giê-hô-va đã cho?**  
**Why discourage you the heart of the children of Israel from going over into the land which Yahweh has given them?**  
**and why discourage ye the heart of the sons of Israel from passing over unto the land which Jehovah hath given to them?**
- 8 Ay, t phụ các người cũng làm như vậy khi ở từ Ca-đe-Ba-nê -a, ta sai họ đi do thám xứ.**  
**Thus did your fathers, when I sent them from Kadesh-barnea to see the land.**  
**Thus did your fathers in my sending them from Kadesh-Barnea to see the land;**
- 9 Vì tổ phụ các người lên đến đèo Ech-c n, thấy xứ, rồi xui dân Y-sơ-ra-ên trở lòng, không khứng vào xứ mà Đức Giê-hô-va đã ban cho.**  
**For when they went up to the valley of Eshcol, and saw the land, they discouraged the heart of the children of Israel, that they should not go into the land which Yahweh had given them.**  
**and they go up unto the valley of Eshcol, and see the land, and discourage the heart of the sons of Israel so as not to go in unto the land which Jehovah hath given to them;**
- 10 Trong ngày đó, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va bùng lên và Ngài thề rằng:**  
**Yahweh's anger was kindled in that day, and he swore, saying,**  
**and the anger of Jehovah burneth in that day, and He sweareth, saying,**
- 11 Những người đi lên khỏi xứ Ê-díp-tô, từ hai mươi tuổi sắp lên, sẽ chẳng hề thấy xứ mà ta đã thề ban cho Áp-ra-ham, Y-s c, và Gia-cốp, vì các người đó không theo ta cách trung**  
**Surely none of the men who came up out of Egypt, from twenty years old and upward, shall see the land which I swore to Abraham, to Isaac, and to Jacob; because they have not wholly followed me:**  
**They do not see -- the men who are coming up out of Egypt from a son of twenty years and upward -- the ground which I have sworn to Abraham, to Isaac, and to Jacob, for they have not been fully after Me;**
- 12 trừ ra Ca-lép, con trai của Giê-phu-nê, là người Kê-nít, và Giô-suê, con trai của Nun: hai người đó đã theo Đức Giê-hô-va cách trung thành.**  
**save Caleb the son of Jephunneh the Kenizzite, and Joshua the son of Nun; because they have wholly followed Yahweh.**  
**save Caleb son of Jephunneh the Kenezite, and Joshua son of Nun, for they have been fully after Jehovah;**
- 13 Ay v y, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi bùng bùng cùng dân Y-sơ-ra-ên, Ngài làm cho dân đó đi lưu lạc trong đồng vắng bốn mươi năm, cho đến chừng nào cả dòng dõi đã làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va bị tiêu diệt hết.**  
**Yahweh's anger was kindled against Israel, and he made them wander back and forth in the wilderness forty years, until all the generation, who had done evil in the sight of Yahweh, was consumed.**  
**and the anger of Jehovah burneth against Israel, and He causeth them to wander in the wilderness forty years, until the consumption of all the generation which is doing the evil thing in the eyes of Jehovah.**

- 14** **Này các người dấy lên thế cho tổ phụ mình, là dòng dõi tội nhân, đặt gia thêm sức thịnh nộ của Đức Giê-hô-va cùng Y-sơ-ra-ên nữa.**  
**Behold, you are risen up in your fathers` place, an increase of sinful men, to augment yet the fierce anger of Yahweh toward Israel.**  
**`And lo, ye have risen in the stead of your fathers, an increase of men -- sinners, to add yet to the fury of the anger of Jehovah toward Israel;**
- 15** **Vì nhợc bằng các người đi tẻ Ngài ra, thì Ngài sẽ cứ để dân này ở trong đồng vắng, và các người làm cho dân chết sạch hết vậy.**  
**For if you turn away from after him, he will yet again leave them in the wilderness; and you will destroy all this people.**  
**when ye turn back from after Him, then He hath added yet to leave him in the wilderness, and ye have done corruptly to all this people.`**
- 16** **Nhưng các người đó đến gần Môi-se mà rằng: Tại đây, chúng tôi sẽ dựng chuồng cho súc vật và thành cho con trẻ chúng tôi;**  
**They came near to him, and said, We will build sheepfolds here for our cattle, and cities for our little ones:**  
**And they come nigh unto him, and say, `Folds for the flock we build for our cattle here, and cities for our infants;**
- 17** **rồi chúng tôi cầm binh khí lập tức đặt đi trước dân Y-sơ-ra-ên cho đến chừng nào đưa dân ấy vào cõi đã phân định cho họ. Còn con trẻ chúng tôi phải ở trong thành kiên cố, vì có dân bốn xứ.**  
**but we ourselves will be ready armed to go before the children of Israel, until we have brought them to their place: and our little ones shall dwell in the fortified cities because of the inhabitants of the land.**  
**and we -- we are armed hasting before the sons of Israel till that we have brought them in unto their place; and our infants have dwelt in the cities of defence because of the inhabitants of the land;**
- 18** **Chúng tôi không trở về nhà chúng tôi trước khi mọi người trong dân Y-sơ-ra-ên chưa lãnh được sản nghiệp mình.**  
**We will not return to our houses, until the children of Israel have inherited every man his inheritance.**  
**we do not turn back unto our houses till the sons of Israel have inherited each his inheritance,**
- 19** **Chúng tôi sẽ chẳng được chi với dân Y-sơ-ra-ên về bên kia sông Giô-đanh hay là xa hơn, vì chúng tôi được sản nghiệp mình ở bên này sông Giô-đanh, về phía đông.**  
**For we will not inherit with them on the other side of the Jordan, and forward; because our inheritance is fallen to us on this side of the Jordan eastward.**  
**for we do not inherit with them beyond the Jordan and yonder, for our inheritance hath come unto us beyond the Jordan at the [sun]-rising.`**
- 20** **Môi-se đáp cùng các người rằng: Nếu các người làm điều đó, nếu cầm binh khí đặt đi chiến trận trước mặt Đức Giê-hô-va,**  
**Moses said to them, If you will do this thing, if you will arm yourselves to go before Yahweh to the war,**  
**And Moses saith unto them, `If ye do this thing: if ye are armed before Jehovah for battle,**

- 21** nếu mọi người cầm binh khí đi ngang qua sông Giô-đanh trước mặt Đức Giê-hô-va, cho đến khi nào đuổi quân-ngịch chạy khỏi trước mặt Ngài,  
and every armed man of you will pass over the Jordan before Yahweh, until he has driven out his enemies from before him,  
and every armed one of you hath passed over the Jordan before Jehovah, till his dispossessing His enemies from before Him,
- 22** và nếu chỉ trở về sau khi xứ đã phục trước mặt Đức Giê-hô-va, thì đối cùng Đức Giê-hô-va và Y-so-ra-ên, các người sẽ không bị trách móc chi, và đất này sẽ làm sản nghiệp cho các người trước mặt Đức Giê-hô-va.  
and the land is subdued before Yahweh; then afterward you shall return, and be guiltless towards Yahweh, and towards Israel; and this land shall be to you for a possession before Yahweh.  
and the land hath been subdued before Jehovah -- then afterwards ye do turn back, and have been acquitted by Jehovah, and by Israel; and this land hath been to you for a possession before Jehovah.
- 23** Còn nếu không làm như vậy, này các người sẽ phạm tội cùng Đức Giê-hô-va, và phải biết rằng tội chắc sẽ đổ lại trên các người.  
But if you will not do so, behold, you have sinned against Yahweh; and be sure your sin will find you out.  
`And if ye do not so, lo, ye have sinned against Jehovah, and know ye your sin, that it doth find you;
- 24** Vậy, hãy cất thành cho con trẻ mình, cùng dựng chuồng cho bầy súc vật và làm điều các người đã nói.  
Build you cities for your little ones, and folds for your sheep; and do that which has proceeded out of your mouth.  
build for yourselves cities for your infants, and folds for your flock, and that which is going out from your mouth do ye.`
- 25** Con cháu Gát và con cháu Ru-bên bèn nói cùng Mô-i-se rằng: Các tôi tớ ông sẽ làm điều mà chúa tôi phán dặn.  
The children of Gad and the children of Reuben spoke to Moses, saying, Your servants will do as my lord commands.  
And the sons of Gad and the sons of Reuben speak unto Moses, saying, `Thy servants do as my lord is commanding;
- 26** Con trẻ, vợ, bầy chiên, và hết thầy súc vật chúng tôi sẽ ở đây trong những thành xứ Ga-la-  
Our little ones, our wives, our flocks, and all our cattle, shall be there in the cities of Gilead;  
our infants, our wives, our cattle, and all our beasts, are there in cities of Gilead,
- 27** còn hết thầy tôi tớ ông sẽ cầm binh khí, đi ngang qua, sẵn ngựa mà chiến trận trước mặt Đức Giê-hô-va, như chúa tôi đã phán dặn.  
but your servants will pass over, every man who is armed for war, before Yahweh to battle, as my lord says.  
and thy servants pass over, every armed one of the host, before Jehovah, to battle, as my lord is saying.`

- 28** Vậy, Môi-se về phần các người đó truyền lệnh cho Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, cho Giô-suê, con trai Nun, và cho các quan trưởng của những chi phái dân Y-sơ-ra-ên,  
So Moses gave charge concerning them to Eleazar the priest, and to Joshua the son of Nun, and to the heads of the fathers` [houses] of the tribes of the children of Israel.  
And Moses commandeth concerning them Eleazar the priest, and Joshua son of Nun, and the heads of the fathers of the tribes of the sons of Israel;
- 29** mà rằng: Nếu con cháu Gát và con cháu Ru-bên cầm binh khí đi ngang qua sông Giô-đanh với các người đặng chiến trận trước mặt Đức Giê-hô-va, và nếu xứ phục các người, thì các người phải ban cho họ xứ Ga-la-át làm sản nghiệp.  
Moses said to them, If the children of Gad and the children of Reuben will pass with you over the Jordan, every man who is armed to battle, before Yahweh, and the land shall be subdued before you; then you shall give them the land of Gilead for a possession:  
and Moses saith unto them, `If the sons of Gad and the sons of Reuben pass over with you the Jordan, every one armed for battle, before Jehovah, and the land hath been subdued before you, then ye have given to them the land of Gilead for a possession;
- 30** Nhưng nếu họ không cầm binh khí mà đi ngang qua với các người, thì họ sẽ có sản nghiệp giữa các người trong xứ Ca-na-an.  
but if they will not pass over with you armed, they shall have possessions among you in the land of Canaan.  
and if they do not pass over armed with you, then they have possessions in your midst in the land of Canaan.`
- 31** Con cháu Gát và con cháu Ru-bên thưa rằng: Chúng tôi sẽ làm điều chi mà Đức Giê-hô-va đã phán cùng kẻ tôi tớ ông.  
The children of Gad and the children of Reuben answered, saying, As Yahweh has said to your servants, so will we do.  
And the sons of Gad and the sons of Reuben answer, saying, `That which Jehovah hath spoken unto thy servants -- so we do;
- 32** Chúng tôi sẽ cầm binh khí đi qua trong xứ Ca-na-an trước mặt Đức Giê-hô-va; nhưng chúng tôi sẽ lãnh sản nghiệp mình về phía bên này sông Giô-đanh.  
We will pass over armed before Yahweh into the land of Canaan, and the possession of our inheritance [shall remain] with us beyond the Jordan.  
we -- we pass over armed before Jehovah [to] the land of Canaan, and with us [is] the possession of our inheritance beyond the Jordan.`
- 33** Ấy v y, Môi-se ban cho con cháu Gát, con cháu Ru-bên, và phân nữa chi phái Ma-na-se, là con trai của Giô-sép, nước của Si-hôn, vua dân A-mô-rít, và nước của Oc, vua x Ba-san, tức là ban xứ với những thành nó và các thành địa-hạt ở chung quanh.  
Moses gave to them, even to the children of Gad, and to the children of Reuben, and to the half-tribe of Manasseh the son of Joseph, the kingdom of Sihon king of the Amorites, and the kingdom of Og king of Bashan, the land, according to the cities of it with [their] borders, even the cities of the land round about.  
And Moses giveth to them, to the sons of Gad, and to the sons of Reuben, and to the half of the tribe of Manasseh son of Joseph, the kingdom of Sihon king of the Amorite, and the kingdom of Og king of Bashan, the land by its cities, in the borders, the cities of the land round about.

- 34 Con cháu Gát bèn xây cất Đì-bôn, A-ta-rốt, A-rô -e,  
The children of Gad built Dibon, and Ataroth, and Aroer,  
And the sons of Gad build Dihon, and Ataroth, and Aroer,**
- 35 At-r t-Sô-phan, Gia-ê-xe, Giô-bê-ha,  
and Atrothshophan, and Jazer, and Jogbehah,  
and Atroth, Shophan, and Jaazer, and Jogbehah,**
- 36 Bết-Nim-ra, và Bết-Ha-ran, là những thành kiên cố. Cũng dựng chuồng cho bầy súc vật  
and Beth-nimrah, and Beth-haran: fortified cities, and folds for sheep.  
and Beth-Nimrah, and Beth-Haran, cities of defence, and sheepfolds.**
- 37 Con cháu Ru-bên xây cất Hết-bôn, Ê-lê -a-lê, Ki-ri -a-ta-im,  
The children of Reuben built Heshbon, and Elealeh, and Kiriathaim,  
And the sons of Reuben have build Heshbon, and Elealeh, and Kirjathaim,**
- 38 Nê-bô, Ba-anh-Mê-ôn, tên các thành này bị đổi, và Síp-ma; rồi đặt tên cho các thành nào  
mình xây cất.  
and Nebo, and Baal-meon, (their names being changed,) and Sibmah: and they gave other  
names to the cities which they built.  
and Nebo, and Baal-Meon (changed in name), and Shibmah, and they call by [these]  
names the names of the cities which they have built.**
- 39 Con cháu Ma-ki, là con trai Ma-na-se, đi vào chiếm xứ Ga-la-át và đuổi người A-mô-rít ở  
trong đó ra.  
The children of Machir the son of Manasseh went to Gilead, and took it, and dispossessed  
the Amorites who were therein.  
And sons of Machir son of Manasseh go to Gilead, and capture it, and dispossess the  
Amorite, who [is] in it;**
- 40 Vậy, Môi-se ban xứ Ga-la-át cho Ma-ki, là con trai Ma-na-se, và người ở tại đó.  
Moses gave Gilead to Machir the son of Manasseh; and he lived therein.  
and Moses giveth Gilead to Machir son of Manasseh, and he dwelleth in it.**
- 41 Giai-rô, là con trai Ma-na-se, đi chiếm các thôn dân A-mô-rít, đặt tên là thôn Giai-rô.  
Jair the son of Manasseh went and took the towns of it, and called them Havvoth-jair.  
And Jair son of Manasseh hath gone and captureth their towns, and calleth them `Towns  
of Jair;`**
- 42 Nô-bách đi lấy thành Kê-nát với các thành địa hạt, đặt tên là Nô-bách theo chánh danh  
mình.  
Nobah went and took Kenath, and the villages of it, and called it Nobah, after his own  
name.  
and Nobah hath gone and captureth Kenath, and its villages, and calleth it Nobah, by his  
own name.**
- 1 Đây là các nơi đóng trại của dân Y-sơ-ra-ên khi họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô tùy theo các đội  
ngũ, có Môi-se và A-rôn quản lý.  
These are the journeys of the children of Israel, when they went forth out of the land of  
Egypt by their hosts under the hand of Moses and Aaron.  
These [are] journeys of the sons of Israel who have come out of the land of Egypt, by their  
hosts, by the hand of Moses and Aaron;**

- 2** Môi-se vâng mạng Đức Giê-hô-va chép sự hành trình của dân chúng, tùy theo các nơi đóng trại. Vậy, đây là các nơi đóng trại tùy theo sự hành trình của họ.  
Moses wrote their goings out according to their journeys by the commandment of Yahweh: and these are their journeys according to their goings out.  
and Moses writeth their outgoings, by their journeys, by the command of Jehovah; and these [are] their journeys, by their outgoings:
- 3** Ngày rằm tháng giêng, tức ngày sau lễ Vượt-qua, dân Y-sơ-ra-ên ra đi từ Ram-se, cách dạn dĩ, có mắt của hết thấy người Ê-díp-tô thấy.  
They journeyed from Rameses in the first month, on the fifteenth day of the first month; on the next day after the Passover the children of Israel went out with a high hand in the sight of all the Egyptians,  
And they journey from Rameses in the first month, on the fifteenth day of the first month, on the morrow of the passover have the sons of Israel gone out with a high hand, before the eyes of all the Egyptians --
- 4** Người Ê-díp-tô chôn những kẻ mà Đức Giê-hô-va đã hành hại giữa bọn mình, tức là hết thấy con đầu lòng: Đức Giê-hô-va đã đoán xét các thần chúng nó.  
while the Egyptians were burying all their firstborn, whom Yahweh had struck among them: on their gods also Yahweh executed judgments.  
and the Egyptians are burying those whom Jehovah hath smitten among them, every first-born, and on their gods hath Jehovah done judgments --
- 5** Dân Y-sơ-ra-ên đi từ Ram-se đến đóng trại tại Su-cốt;  
The children of Israel journeyed from Rameses, and encamped in Succoth.  
and the sons of Israel journey from Rameses, and encamp in Succoth.
- 6** rồi đi từ Su-cốt đến đóng trại tại Ê-tam, ở cuối đồng vắng.  
They journeyed from Succoth, and encamped in Etham, which is in the edge of the wilderness.  
And they journey from Succoth, and encamp in Etham, which [is] in the extremity of the wilderness;
- 7** Kế đó, đi từ Ê-tam vòng về hướng Phi-Ha-hi-rốt, đối ngang cùng Ba-anh-Sê-phôn, và đóng trại trước Mít-đôn.  
They journeyed from Etham, and turned back to Pihahiroth, which is before Baal-zephon: and they encamped before Migdol.  
and they journey from Etham, and turn back on Pi-Hahiroth, which [is] on the front of Baal-Zephon, and they encamp before Migdol.
- 8** Dân Y-sơ-ra-ên bỏ Phi-Ha-hi-rốt, đi qua giữa biển về hướng đồng vắng đi ba ngày đường ngang đồng vắng Ê-tam, rồi đóng trại tại Ma-ra.  
They journeyed from before Hahiroth, and passed through the midst of the sea into the wilderness: and they went three days` journey in the wilderness of Etham, and encamped in Marah.  
And they journey from Pi-Hahiroth, and pass over through the midst of the sea, into the wilderness, and go a journey of three days in the wilderness of Etham, and encamp in Marah.



- 9** Đoạn, đi từ Ma-ra đến Ê-lim; và, tại Ê-lim có mười hai cái suối và bảy chục cây chà-là, bèn đóng trại tại đó.  
They journeyed from Marah, and came to Elim: and in Elim were twelve springs of water, and seventy palm-trees; and they encamped there.  
And they journey from Marah, and come in to Elim, and in Elim [are] twelve fountains of waters, and seventy palm trees, and they encamp there;
- 10** Dân sự đi từ Ê-lim và đóng trại gần Biển đỏ.  
They journeyed from Elim, and encamped by the Red Sea.  
and they journey from Elim, and encamp by the Red Sea.
- 11** Đoạn, đi từ Biển đỏ và đóng trại tại đồng vắng Sin.  
They journeyed from the Red Sea, and encamped in the wilderness of Sin.  
And they journey from the Red Sea, and encamp in the wilderness of Sin;
- 12** Đi từ đồng vắng Sin và đóng trại tại Đáp-ca.  
They journeyed from the wilderness of Sin, and encamped in Dophkah.  
and they journey from the wilderness of Sin, and encamp in Dophkah.
- 13** Đi từ Đáp-ca và đóng trại tại A-lúc.  
They journeyed from Dophkah, and encamped in Alush.  
And they journey from Dophkah, and encamp in Alush;
- 14** Đi từ A-lúc và đóng trại tại Rê-phi-đim, là nơi không có nước cho dân sự uống.  
They journeyed from Alush, and encamped in Rephidim, where was no water for the people to drink.  
and they journey from Alush, and encamp in Rephidim; and there was there no water for the people to drink.
- 15** Dân Y-sơ-ra-ên đi từ Rê-phi-đim và đóng trại trong đồng vắng Si-na-i.  
They journeyed from Rephidim, and encamped in the wilderness of Sinai.  
And they journey from Rephidim, and encamp in the wilderness of Sinai;
- 16** Kế đó, đi từ đồng vắng Si-na-i và đóng trại tại Kíp-rốt Ha-tha-va.  
They journeyed from the wilderness of Sinai, and encamped in Kibroth-hattaavah.  
and they journey from the wilderness of Sinai, and encamp in Kibroth-Hattaavah.
- 17** Đi từ Kíp-rốt-Ha-tha-va và đóng trại tại Hát-sê-rốt.  
They journeyed from Kibroth-hattaavah, and encamped in Hazeroth.  
And they journey from Kibroth-Hattaavah, and encamp in Hazeroth;
- 18** Đoạn, đi từ Hát-sê-rốt và đóng trại tại Rít-ma.  
They journeyed from Hazeroth, and encamped in Rithmah.  
and they journey from Hazeroth, and encamp in Rithmah.
- 19** Đi từ Rít-ma và đóng trại tại Ri-môn Phê-rết.  
They journeyed from Rithmah, and encamped in Rimmon-perez.  
And they journey from Rithmah, and encamp in Rimmon-Parez;
- 20** Đi từ Ri-môn-Phê-rết và đóng trại tại Líp-na.  
They journeyed from Rimmon-perez, and encamped in Libnah.  
and they journey from Rimmon-Parez, and encamp in Libnah.

- 21 Đi từ Líp-na và đóng trại tại Ri-sa.  
They journeyed from Libnah, and encamped in Rissah.  
And they journey from Libnah, and encamp in Rissah;**
- 22 Kế đó, đi từ Ri-sa và đóng trại tại Kê-hê-la-tha.  
They journeyed from Rissah, and encamped in Kehelathah.  
and they journey from Rissah, and encamp in Kehelathah.**
- 23 Đi từ Kê-hê-la-tha đóng trại tại núi Sê-phe.  
They journeyed from Kehelathah, and encamped in Mount Shepher.  
And they journey from Kehelathah, and encamp in mount Shapher;**
- 24 Đi từ núi Sê-phe và đóng trại tại Ha-ra-đa.  
They journeyed from Mount Shepher, and encamped in Haradah.  
and they journey from mount Shapher, and encamp in Haradah.**
- 25 Đi từ Ha-ra-đa và đóng trại tại Mác-hê-lốt.  
They journeyed from Haradah, and encamped in Makheloth.  
And they journey from Haradah, and encamp in Makheloth;**
- 26 Đoạn, đi từ Mác-hê-lốt và đóng trại tại Ta-hát.  
They journeyed from Makheloth, and encamped in Tahath.  
and they journey from Makheloth, and encamp in Tahath.**
- 27 Đi từ Ta-hát và đóng trại tại Ta-rách.  
They journeyed from Tahath, and encamped in Terah.  
And they journey from Tahath, and encamp in Tarah;**
- 28 Đi từ Ta-rách và đóng trại tại Mít-ga.  
They journeyed from Terah, and encamped in Mithkah.  
and they journey from Tarah, and encamp in Mithcah.**
- 29 Đi từ Mít-ga và đóng trại tại Hách-mô-na.  
They journeyed from Mithkah, and encamped in Hashmonah.  
And they journey from Mithcah, and encamp in Hashmonah;**
- 30 Đi từ Hách-mô-na và đóng trại tại Mô-sê-rốt.  
They journeyed from Hashmonah, and encamped in Moseroth.  
and they journey from Hashmonah, and encamp in Moseroth.**
- 31 Đi từ Mô-sê-rốt và đóng trại tại Bê-ne-Gia-can.  
They journeyed from Moseroth, and encamped in Bene-jaakan.  
And they journey from Moseroth, and encamp in Bene-Jaakan;**
- 32 Đi từ Bê-ne-Gia-can và đóng trại tại Hô-Ghi-gát.  
They journeyed from Bene-jaakan, and encamped in Hor-haggidgad.  
and they journey from Bene-Jaakan, and encamp at Hor-Hagidgad.**
- 33 Đi từ Hô-Ghi-gát và đóng trại tại Dốt-ba-tha.  
They journeyed from Hor-haggidgad, and encamped in Jotbathah.  
And they journey from Hor-Hagidgad, and encamp in Jotbathah;**

- 34 Đi từ Dốt-ba-tha và đóng trại tại Ap-r -na.**  
They journeyed from Jotbathah, and encamped in Abronah.  
and they journey from Jotbathah, and encamp in Ebronah.
- 35 Đoạn, đi từ Ap-r -na và đóng trại tại Ê-xi-ôn-Ghê-be.**  
They journeyed from Abronah, and encamped in Ezion-geber.  
And they journey from Ebronah, and encamp in Ezion-Gaber;
- 36 Đi từ Ê-xi-ôn-Ghê-be và đóng trại tại đồng vắng Xin, nghĩa là tại Ca-đe.**  
They journeyed from Ezion-geber, and encamped in the wilderness of Zin (the same is Kadesh).  
and they journey from Ezion-Gaber, and encamp in the wilderness of Zin, which [is] Kadesh.
- 37 Kế đó, đi từ Ca-đe và đóng trại tại núi Hô-rơ, ở chót đầu xứ Ê-đôm.**  
They journeyed from Kadesh, and encamped in Mount Hor, in the edge of the land of  
And they journey from Kadesh, and encamp in mount Hor, in the extremity of the land of Edom.
- 38 A-rôn, thầy tế lễ, theo mạng Đức Giê-hô-va lên trên núi Hô-rơ, rồi qua đời tại đó, nhằm ngày mồng một tháng năm, năm thứ bốn mươi sau khi dân Y-sơ-ra-ên đã ra khỏi xứ Ê-díp-**  
Aaron the priest went up into Mount Hor at the commandment of Yahweh, and died there, in the fortieth year after the children of Israel were come out of the land of Egypt, in the fifth month, on the first day of the month.  
And Aaron the priest goeth up unto mount Hor, by the command of Jehovah, and dieth there, in the fortieth year of the going out of the sons of Israel from the land of Egypt, in the fifth month, on the first of the month;
- 39 Khi A-rôn qua đời trên núi Hô-rơ, người đã được một trăm hai mươi ba tuổi.**  
Aaron was one hundred twenty-three years old when he died in Mount Hor.  
and Aaron [is] a son of a hundred and twenty and three years in his dying in mount Hor.
- 40 Bấy giờ, vua A-rát, là người Ca-na-an, ở miền nam xứ Ca-na-an, hay rằng dân Y-sơ-ra-ên**  
The Canaanite, the king of Arad, who lived in the South in the land of Canaan, heard of the coming of the children of Israel.  
And the Canaanite -- king Arad -- who is dwelling in the south, in the land of Canaan, heareth of the coming of the sons of Israel.
- 41 Dân Y-sơ-ra-ên đi từ núi Hô-rơ và đóng trại tại Xa-mô-na.**  
They journeyed from Mount Hor, and encamped in Zalmonah.  
And they journey from mount Hor, and encamp in Zalmonah;
- 42 Đi từ Xa-mô-na và đóng trại tại Phu-nôn.**  
They journeyed from Zalmonah, and encamped in Punon.  
and they journey from Zalmonah, and encamp in Punon.
- 43 Đi từ Phu-nôn và đóng trại tại Ô-bốt.**  
They journeyed from Punon, and encamped in Oboth.  
And they journey from Punon, and encamp in Oboth;

- 44** Kế đó, đi từ Ô-bốt và đóng trại tại Y-giê -A-ba-rim, trên bờ cõi Mô-áp.  
They journeyed from Oboth, and encamped in Iye-abarim, in the border of Moab.  
and they journey from Oboth, and encamp in Iye-Abarim, in the border of Moab.
- 45** Đi từ Y-giê -A-ba-rim và đóng trại tại Đì-bôn-Gát.  
They journeyed from Iyim, and encamped in Dibon-gad.  
And they journey from Iyim, and encamp in Dibon-Gad;
- 46** Đi từ Đì-bôn-Gát và đóng trại tại Anh-môn-Đíp-la-tha-im.  
They journeyed from Dibon-gad, and encamped in Almon-diblathaim.  
and they journey from Dibon-Gad, and encamp in Almon-Diblathaim.
- 47** Kế ấy, đi từ Anh-môn-Đíp-la-tha-im và đóng trại tại núi A-ba-rim trước Nê-bô.  
They journeyed from Almon-diblathaim, and encamped in the mountains of Abarim, before Nebo.  
And they journey from Almon-Diblathaim, and encamp in the mountains of Abarim, before Nebo;
- 48** Đi từ núi A-ba-rim và đóng trại tại đồng bằng Mô-áp gần sông Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-  
They journeyed from the mountains of Abarim, and encamped in the plains of Moab by the Jordan at Jericho.  
and they journey from the mountains of Abarim, and encamp in the plains of Moab, by Jordan, [near] Jericho.
- 49** Dân Y-sơ-ra-ên đóng trại gần đông Giô-đanh, từ Bết-Giê-si-mốt chi A-bên-Si-tim trong đồng Mô-áp.  
They encamped by the Jordan, from Beth-jeshimoth even to Abel-shittim in the plains of Moab.  
And they encamp by the Jordan from Beth-Jeshimoth, unto Abel-Shittim, in the plains of Moab.
- 50** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se trong đồng Mô-áp gần sông Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô, mà rằng:  
Yahweh spoke to Moses in the plains of Moab by the Jordan at Jericho, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, in the plains of Moab, by Jordan, [near] Jericho, saying,
- 51** Hãy truyền cùng dân Y-sơ-ra-ên mà rằng: Khi nào các người đã đi ngang qua sông Giô-đanh đặt vào xứ Ca-na-an rồi,  
Speak to the children of Israel, and tell them, When you pass over the Jordan into the land of Canaan,  
`Speak unto the sons of Israel, and thou hast said unto them, When ye are passing over the Jordan unto the land of Canaan,

- 52** thì phải đuổi hết thầy dân của xứ khỏi trước mặt các người, phá hủy hết thầy hình tượng chạm và hình đúc, cùng đập đổ các nơi cao của chúng nó.  
**then you shall drive out all the inhabitants of the land from before you, and destroy all their figured [stones], and destroy all their molten images, and demolish all their high places:**  
**then ye have dispossessed all the inhabitants of the land from before you, and have destroyed all their imagery, yea, all their molten images ye destroy, and all their high places ye lay waste,**
- 53** Các người sẽ lãnh xứ làm sản nghiệp và ở tại đó; vì ta đã ban xứ cho các người để làm cơ nghiệp.  
**and you shall take possession of the land, and dwell therein; for to you have I given the land to possess it.**  
**and ye have possessed the land, and dwelt in it, for to you I have given the land -- to possess it.**
- 54** Phải bắt thăm chia xứ ra tùy theo họ hàng các người. Hễ ai số đông, các người phải cho một sản nghiệp lớn hơn; còn hễ ai số ít, thì phải cho một sản nghiệp nhỏ hơn. Mỗi người sẽ nhận lãnh phần mình bắt thăm được; phải cứ những chi phái tổ phụ các người  
**You shall inherit the land by lot according to your families; to the more you shall give the more inheritance, and to the fewer you shall give the less inheritance: wherever the lot falls to any man, that shall be his; according to the tribes of your fathers shall you inherit.**  
**`And ye have inherited the land by lot, by your families; to the many ye increase their inheritance, and to the few ye diminish their inheritance; whither the lot goeth out to him, it is his; by the tribes of your fathers ye inherit.**
- 55** Còn nếu các người không đuổi dân của xứ khỏi trước mặt mình, thì những kẻ nào trong bọn họ mà các người còn chừa lại, sẽ như gai trong con mắt, và như chông nơi hông các người, chúng nó sẽ theo bắt riết các người tại trong xứ các người ở;  
**But if you will not drive out the inhabitants of the land from before you, then shall those who you let remain of them be as pricks in your eyes, and as thorns in your sides, and they shall vex you in the land in which you dwell.**  
**`And if ye do not dispossess the inhabitants of the land from before you, then it hath been, those whom ye let remain of them, [are] for pricks in your eyes, and for thorns in your sides, and they have distressed you on the land in which ye are dwelling,**
- 56** rồi xảy đến ta sẽ hành hại các người khác nào ta đã toan hành hại chúng nó vậy.  
**It shall happen that as I thought to do to them, so will I do to you.**  
**and it hath come to pass, as I thought to do to them -- I do to you.`**
- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**

- 2** Hãy truyền điều này cho dân Y-sơ-ra-ên mà rằng: Các người sẽ vào xứ Ca-na-an để lãnh xứ làm sản nghiệp, tức là xứ Ca-na-an khắp bốn bề:  
**Command the children of Israel, and tell them, When you come into the land of Canaan (this is the land that shall fall to you for an inheritance, even the land of Canaan according to the borders of it),**  
**Command the sons of Israel, and thou hast said unto them, When ye are coming in unto the land of Canaan -- this [is] the land which falleth to you by inheritance, the land of Canaan, by its borders --**
- 3** Miền nam sẽ thuộc về các người, từ đồng vắng Xin chạy dài theo Ê-đôm. Ấy v y, giới hạn của các người về phía nam sẽ chạy từ đầu Biển-mặn về bên hướng đông.  
**then your south quarter shall be from the wilderness of Zin along by the side of Edom, and your south border shall be from the end of the Salt Sea eastward;**  
**then hath the south quarter been to you from the wilderness of Zin, by the sides of Edom, yea, the south border hath been to you from the extremity of the Salt Sea, eastward;**
- 4** Giới hạn này chạy vòng phía nam của núi Ac-r p-bim, đi ngang về hướng Xin và giáp phía nam Ca-đê-Ba-nê -a; đoạn chạy qua Hát-sa-At- a, và đi ngang hướng At-m n.  
**and your border shall turn about southward of the ascent of Akrabbim, and pass along to Zin; and the goings out of it shall be southward of Kadesh-barnea; and it shall go forth to Hazar-addar, and pass along to Azmon;**  
**and the border hath turned round to you from the south to the ascent of Akrabbim, and hath passed on to Zin, and its outgoings have been from the south to Kadesh-Barnea, and it hath gone out at Hazar-Addar, and hath passed on to Azmon;**
- 5** Từ At-m n giới hạn chạy vòng về lối suối Ê-díp-tô và giáp biển.  
**and the border shall turn about from Azmon to the brook of Egypt, and the goings out of it shall be at the sea.**  
**and the border hath turned round from Azmon to the brook of Egypt, and its outgoings have been at the sea.**
- 6** Còn về giới hạn phía tây thì các người sẽ có biển lớn dùng làm hạn, ấy sẽ là giới hạn về phía Tây.  
**For the western border, you shall have the great sea and the border [of it]: this shall be your west border.**  
**As to the west border, even the great sea hath been to you a border; this is to you the west border.**
- 7** Đây là giới hạn của các người về phía Bắc: Từ biển lớn, các người sẽ chấm núi Hô-rơ làm hạn;  
**This shall be your north border: from the great sea you shall mark out for you Mount Hor;**  
**And this is to you the north border: from the great sea ye mark out for yourselves mount Hor;**
- 8** từ núi Hô-rơ, các người sẽ chấm tại đầu Ha-mát làm hạn; rồi giới hạn sẽ giáp tại Xê-đát.  
**from Mount Hor you shall mark out to the entrance of Hamath; and the goings out of the border shall be at Zedad;**  
**from mount Hor ye mark out to go in to Hamath, and the outgoings of the border have been to Zedad;**

- 9** Giới hạn sẽ chạy về hướng Xíp-rôn và ăn cuối Hát-sa-Ê-nan, đó là giới hạn của các người về phía Bắc.  
and the border shall go forth to Ziphron, and the goings out of it shall be at Hazar-enan: this shall be your north border.  
and the border hath gone out to Ziphron, and its outgoings have been at Hazar-Enan; this is to you the north border.
- 10** Phía đông các người sẽ chấm ranh mình từ Hát-sa-Ê-nan tới Sê-pham;  
You shall mark out your east border from Hazar-enan to Shepham;  
`And ye have marked out for yourselves for the border eastward, from Hazar-Enan to Shepham;
- 11** rồi chạy từ Sê-pham xuống đến Ríp-la về hướng đông của A-in; đoạn chạy xuống và giáp gành biển Ki-nê-rết về phía đông.  
and the border shall go down from Shepham to Riblah, on the east side of Ain; and the border shall go down, and shall reach to the side of the sea of Chinnereth eastward; and the border hath gone down from Shepham to Riblah, on the east of Ain, and the border hath gone down, and hath smitten against the shoulder of the sea of Chinnereth eastward;
- 12** Rồi lại, giới hạn sẽ chạy xuống về phía sông Giô-đanh và giáp Biển-mặn. Đó là xứ các người sẽ có, cùng các giới hạn nó xung quanh vậy.  
and the border shall go down to the Jordan, and the goings out of it shall be at the Salt Sea. This shall be your land according to the borders of it round about.  
and the border hath gone down to the Jordan, and its outgoings have been at the Salt Sea; this is for you the land by its borders round about.`
- 13** Môi-se bèn truyền lệnh này cho dân Y-sơ-ra-ên mà rằng: Ấy ó là xứ các người sẽ bắt thăm chia ra mà Đức Giê-hô-va đã phán dặn cho chín chi phái và phân nửa của một chi phái.  
Moses commanded the children of Israel, saying, This is the land which you shall inherit by lot, which Yahweh has commanded to give to the nine tribes, and to the half-tribe;  
And Moses commandeth the sons of Israel, saying, `This [is] the land which ye inherit by lot, which Jehovah hath commanded to give to the nine tribes and the half of the tribe;
- 14** Vì chi phái con cháu Ru-bên, tùy theo tông tộc mình, và chi phái con cháu Gát, tùy theo tông tộc mình, cùng phân nửa chi phái Ma-na-se đã lãnh phần sản nghiệp mình rồi.  
for the tribe of the children of Reuben according to their fathers` houses, and the tribe of the children of Gad according to their fathers` houses, have received, and the half-tribe of Manasseh have received, their inheritance:  
for the tribe of the sons of Reuben have received, by the house of their fathers; and the tribe of the children of Gad, by the house of their fathers; and the half of the tribe of Manasseh have received their inheritance;
- 15** Hai chi phái và nửa chi phái này đã nhận lãnh sản nghiệp mình ở phía bên kia sông Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô về hướng đông, tức về phía mặt trời mọc.  
the two tribes and the half-tribe have received their inheritance beyond the Jordan at Jericho eastward, toward the sunrise.  
the two tribes and the half of the tribe have received their inheritance beyond the Jordan, [near] Jericho, eastward, at the [sun]-rising.`

- 16 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 17 Đây là tên những người sẽ đứng chia xứ: Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, và Giô-suê, con trai Nun.**  
**These are the names of the men who shall divide the land to you for inheritance: Eleazar the priest, and Joshua the son of Nun.**  
**`These [are] the names of the men who give to you the inheritance of the land: Eleazar the priest, and Joshua son of Nun,**
- 18 Các người cũng phải cử mỗi chi phái chọn một quan trưởng để chia xứ ra.**  
**You shall take one prince of every tribe, to divide the land for inheritance.**  
**and one prince -- one prince -- for a tribe ye do take to give the land by inheritance.**
- 19 Đây là tên các người đó: Về chi phái Giu-đa, Ca-lép, con trai Giê-phu-nê;**  
**These are the names of the men: Of the tribe of Judah, Caleb the son of Jephunneh.**  
**`And these [are] the names of the men: of the tribe of Judah, Caleb son of Jephunneh;**
- 20 về chi phái con cháu Si-mê-ôn, Sê-mu-ên, con trai A-mi-hút;**  
**Of the tribe of the children of Simeon, Shemuel the son of Ammihud.**  
**and of the tribe of the sons of Simeon, Shemuel son of Aminihud;**
- 21 về chi phái Bên-gia-min, Ê-li-đát, con trai Kít-lon;**  
**Of the tribe of Benjamin, Elidad the son of Chislon.**  
**of the tribe of Benjamin, Elidad son of Chislon;**
- 22 về chi phái con cháu Đan, một quan trưởng tên là Bu-ki, con trai Giốc-li;**  
**Of the tribe of the children of Dan a prince, Bukki the son of Jogli.**  
**and of the tribe of the sons of Dan, the prince Bukki son of Jogli;**
- 23 về con cháu Giô-sép; về chi phái con cháu Ma-na-se, một quan trưởng tên là Ha-ni-ên, con trai Ê-phát;**  
**Of the children of Joseph: of the tribe of the children of Manasseh a prince, Hanniel the son of Ephod.**  
**of the sons of Joseph, of the tribe of the sons of Manasseh, the prince Hanniel son of Ephod;**
- 24 và về chi phái con cháu Ep-ra-im, m t quan trưởng tên là Kê-mu-ên, con trai Síp-tan;**  
**Of the tribe of the children of Ephraim a prince, Kemuel the son of Shiphtan.**  
**and of the tribe of the sons of Ephraim, the prince Kemuel son of Shiphtan;**
- 25 về chi phái con cháu Sa-bu-lôn, một quan trưởng tên là Ê-lít-sa-phan, con trai Phác-nát;**  
**Of the tribe of the children of Zebulun a prince, Elizaphan the son of Parnach.**  
**and of the tribe of the sons of Zebulun, the prince Elizaphan son of Parnach;**
- 26 về chi phái con cháu Y-sa-ca, một quan trưởng tên là Pha-ti-ên, con trai A-xan;**  
**Of the tribe of the children of Issachar a prince, Paltiel the son of Azzan.**  
**and of the tribe of the sons of Issachar, the prince Paltiel son of Azzan;**
- 27 về chi phái con cháu A-se, một quan trưởng tên là A-hi-hút, con trai Se-lu-mi;**  
**Of the tribe of the children of Asher a prince, Ahihud the son of Shelomi.**  
**and of the tribe of the sons of Asher, the prince Ahihud son of Shelomi;**



- 28** và về chi phái con cháu Nép-ta-li, một quan trưởng tên là Phê-đa-ên, con trai A-mi-hút.  
**Of the tribe of the children of Naphtali a prince, Pedahel the son of Ammihud.**  
**and of the tribe of the sons of Naphtali, the prince Pedahel son of Ammihud.`**
- 29** Đó là những người mà Đức Giê-hô-va phán biểu đứng chia sản nghiệp cho dân Y-sơ-ra-ên trong xứ Ca-na-an.  
**These are they whom Yahweh commanded to divide the inheritance to the children of Israel in the land of Canaan.**  
**These [are] those whom Jehovah hath commanded to give the sons of Israel inheritance in the land of Canaan.**
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se trong đồng Mô-áp, gần sông Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô, mà rằng:  
**Yahweh spoke to Moses in the plains of Moab by the Jordan at Jericho, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, in the plains of Moab, by Jordan, [near] Jericho, saying,**
- 2** Hãy biểu dân Y-sơ-ra-ên do trong phần sản nghiệp mình đã có, nhường những thành cho người Lê-vi ở; cho luôn một miếng đất ở chung quanh các thành đó.  
**Command the children of Israel that they give to the Levites of the inheritance of their possession cities to dwell in; and suburbs for the cities round about them shall you give to the Levites.**  
**`Command the sons of Israel, and they have given to the Levites of the inheritance of their possession cities to inhabit; also a suburb for the cities round about them ye do give to the Levites.**
- 3** Người Lê-vi sẽ có những thành ở; còn đất chung quanh các thành này sẽ dùng cho súc vật, cho sản vật, và cho hết thầy thú vật của họ.  
**The cities shall they have to dwell in; and their suburbs shall be for their cattle, and for their substance, and for all their animals.**  
**And the cities have been to them to inhabit, and their suburbs are for their cattle, and for their goods, and for all their beasts.**
- 4** Đất chung quanh thành mà các người nhường cho người Lê-vi sẽ là một ngàn thước chu vi, kể từ vách thành và ở ngoài.  
**The suburbs of the cities, which you shall give to the Levites, shall be from the wall of the city and outward one thousand cubits round about.**  
**`And the suburbs of the cities which ye give to the Levites [are], from the wall of the city and without, a thousand cubits round about.**
- 5** Vậy các người phải đo, phía ngoài thành về hướng đông hai ngàn thước, về hướng nam hai ngàn thước, về hướng tây hai ngàn thước, và về hướng bắc hai ngàn thước; cái thành sẽ ở chính giữa. Đó sẽ là đất của những thành người Lê-vi.  
**You shall measure outside of the city for the east side two thousand cubits, and for the south side two thousand cubits, and for the west side two thousand cubits, and for the north side two thousand cubits, the city being in the midst. This shall be to them the suburbs of the cities.**  
**And ye have measured from the outside of the city, the east quarter, two thousand by the cubit, and the south quarter, two thousand by the cubit, and the west quarter, two thousand by the cubit, and the north quarter, two thousand by the cubit; and the city [is] in the midst; this is to them the suburbs of the cities.**

- 6 Trong số thành các người sẽ nhường cho người Lê-vi, sẽ có sáu cái thành ẩn náu mà các người phải chỉ cho, để kẻ sát nơn trốn tránh tại đó; ngoài sáu thành đó, các người phải nhường cho người Lê-vi bốn mươi hai cái thành.**  
**The cities which you shall give to the Levites, they shall be the six cities of refuge, which you shall give for the manslayer to flee to: and besides them you shall give forty-two cities.**  
**And the cities which ye give to the Levites [are] the six cities of refuge, which ye give for the fleeing thither of the man-slayer, and besides them ye give forty and two cities;**
- 7 Hết thảy thành các người sẽ nhường cho người Lê-vi luôn với đất, số là bốn mươi tám**  
**All the cities which you shall give to the Levites shall be forty-eight cities; them [shall you give] with their suburbs.**  
**all the cities which ye give to the Levites [are] forty and eight cities, them and their suburbs.**
- 8 Về những thành do trong sản nghiệp của dân Y-sơ-ra-ên mà các người sẽ nhường cho người Lê-vi phải lấy bớt nhiều hơn của chi phái có nhiều, và lấy bớt ít hơn của chi phái có ít; mỗi chi phái nhường cho người Lê-vi những thành cân phân theo sản nghiệp của**  
**Concerning the cities which you shall give of the possession of the children of Israel, from the many you shall take many; and from the few you shall take few: everyone according to his inheritance which he inherits shall give of his cities to the Levites.**  
**And the cities which ye give [are] of the possession of the sons of Israel, from the many ye multiply, and from the few ye diminish; each, according to his inheritance which they inherit, doth give of his cities to the Levites.**
- 9 Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:**  
**Yahweh spoke to Moses, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Moses, saying,**
- 10 Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi nào các người đã đi qua sông Giô-đanh đặng vào xứ Ca-na-an,**  
**Speak to the children of Israel, and tell them, When you pass over the Jordan into the land of Canaan,**  
**Speak unto the sons of Israel, and thou hast said unto them, When ye are passing over the Jordan to the land of Canaan,**
- 11 thì phải lựa những thành dùng làm thành ẩn náu cho mình, là nơi kẻ sát nơn, vì vô ý đánh chết ai, chạy ẩn náu mình được.**  
**then you shall appoint you cities to be cities of refuge for you, that the manslayer who kills any person unwittingly may flee there.**  
**and have prepared to yourselves cities -- cities of refuge they are to you -- then fled thither hath a man-slayer, smiting a person unawares,**
- 12 Những thành đó sẽ dùng làm thành ẩn náu để trốn khỏi kẻ báo thù huyết, hầu cho kẻ sát nơn không chết cho đến chừng nào ứng hầu trước mặt hội chúng đặng chịu xét đoán.**  
**The cities shall be to you for refuge from the avenger, that the manslayer not die, until he stands before the congregation for judgment.**  
**and the cities have been to you for a refuge from the redeemer, and the man-slayer doth not die till his standing before the company for judgment.**

- 13** Vậy, trong những thành các người nhường cho, sẽ có sáu thành ẩn náu cho các người.  
The cities which you shall give shall be for you six cities of refuge.  
`As to the cities which ye give -- six [are] cities of refuge to you;
- 14** Các người phải chỉ ba thành phía bên kia sông Giô-đanh, và lập ba thành khác trong xứ Ca-na-an; ấy sẽ là những thành ẩn náu.  
You shall give three cities beyond the Jordan, and three cities shall you give in the land of Canaan; they shall be cities of refuge.  
the three of the cities ye give beyond the Jordan, and the three of the cities ye give in the land of Canaan; cities of refuge they are.
- 15** Sáu thành này sẽ dùng làm chỗ ẩn náu cho dân Y-sơ-ra-ên, luôn cho khách ngoại bang và kẻ nào kiêu ngạo ở trong dân đó, để ai vì vô ý đánh chết một người có thể chạy ẩn mình  
For the children of Israel, and for the stranger and for the sojourner among them, shall these six cities be for refuge; that everyone who kills any person unwittingly may flee there.  
To sons of Israel, and to a sojourner, and to a settler in their midst, are these six cities for a refuge, for the fleeing thither of any one smiting a person unawares.
- 16** Nhưng nếu người ấy đánh bằng đồ sắt, và người bị đánh chết đi, ấy là một kẻ sát nhân; kẻ sát nhân hẳn phải bị xử tử.  
But if he struck him with an instrument of iron, so that he died, he is a murderer: the murderer shall surely be put to death.  
`And if with an instrument of iron he hath smitten him, and he dieth, he [is] a murderer: the murderer is certainly put to death.
- 17** Nếu người đánh bằng một cục đá cầm nơi tay có thể làm chết, và người bị đánh chết đi, ấy là một kẻ sát nhân; kẻ sát nhân hẳn phải bị xử tử.  
If he struck him with a stone in the hand, whereby a man may die, and he died, he is a murderer: the murderer shall surely be put to death.  
`And if with a stone [in] the hand, wherewith he dieth, he hath smitten him, and he dieth, he [is] a murderer: the murderer is certainly put to death.
- 18** Cũng vậy, nếu người đánh bằng đồ cây cầm nơi tay có thể làm chết, và người bị đánh chết đi, ấy là một kẻ sát nhân; kẻ sát nhân hẳn phải bị xử tử.  
Or if he struck him with a weapon of wood in the hand, whereby a man may die, and he died, he is a murderer: the murderer shall surely be put to death.  
`Or with a wooden instrument [in] the hand, wherewith he dieth, he hath smitten him, and he dieth, he [is] a murderer: the murderer is certainly put to death.
- 19** Ấy là kẻ báo thù huyết sẽ làm cho kẻ sát nhân phải chết; khi nào kẻ báo thù huyết gặp kẻ sát nhân thì phải làm cho nó chết đi.  
The avenger of blood shall himself put the murderer to death: when he meets him, he shall put him to death.  
`The redeemer of blood himself doth put the murderer to death; in his coming against him he doth put him to death.

- 20** Nếu một người nào vì lòng ganh ghét xô lấn một người khác, hay là cố ý liệng vật chi trên mình nó, và vì cố đó nó bị chết;  
 If he thrust him of hatred, or hurled at him, lying in wait, so that he died,  
 `And if in hatred he thrust him through, or hath cast [anything] at him by lying in wait, and he dieth;
- 21** hoặc vì sự thù đánh bằng bàn tay, và vì cố đó nó bị chết, thì người nào đánh đó hẳn phải bị xử tử. Ấy l một kẻ sát nơn; người báo thù huyết khi nào gặp kẻ sát nơn phải làm cho nó chết đi.  
 or in enmity struck him with his hand, so that he died; he who struck him shall surely be put to death; he is a murderer: the avenger of blood shall put the murderer to death, when he meets him.  
 or in enmity he hath smitten him with his hand, and he dieth; the smiter is certainly put to death; he [is] a murderer; the redeemer of blood doth put the murderer to death in his coming against him.
- 22** Nếu vì tình cờ, vẫn hòa thuận nhau, mà người có lấn xô, hoặc liệng vật chi trên mình người kia,  
 But if he thrust him suddenly without enmity, or hurled on him anything without lying in wait,  
 `And if, in an instant, without enmity, he hath thrust him through, or hath cast at him any instrument, without lying in wait;
- 23** hoặc nếu không phải thù nghịch chẳng có ý làm hại, lại không thấy mà làm rớt một cục đá trên mình người kia, có thể làm chết được, và nếu người chết đi,  
 or with any stone, whereby a man may die, not seeing him, and cast it on him, so that he died, and he was not his enemy, neither sought his harm;  
 or with any stone wherewith he dieth, without seeing, and causeth [it] to fall upon him, and he dieth, and he [is] not his enemy, nor seeking his evil;
- 24** thì cứ theo luật lệ này, hội chúng phải xử đoán cho kẻ đã đánh và kẻ báo thù huyết:  
 then the congregation shall judge between the striker and the avenger of blood according to these ordinances;  
 then have the company judged between the smiter and the redeemer of blood, by these judgments.
- 25** hội chúng sẽ giải cứu kẻ sát nơn khỏi tay người báo thù huyết, và biểu người trở về thành ẩn náu, là nơi người đã chạy ẩn mình; và người phải ở đó cho đến chừng nào thầy tế lễ thượng phẩm đã được xúc dầu thánh qua đời.  
 and the congregation shall deliver the manslayer out of the hand of the avenger of blood, and the congregation shall restore him to his city of refuge, where he was fled: and he shall dwell therein until the death of the high priest, who was anointed with the holy oil.  
 `And the company have delivered the man-slayer out of the hand of the redeemer of blood, and the company have caused him to turn back unto the city of his refuge, whither he hath fled, and he hath dwelt in it till the death of the chief priest, who hath been anointed with the holy oil.

- 26** Nhưng nếu kẻ sát nơn đi ra ngoài giới hạn của thành ẩn náu, là nơi người đã chạy ẩn  
**But if the manslayer shall at any time go beyond the border of his city of refuge, where he flees,**  
`And if the man-slayer at all go out [from] the border of the city of his refuge whither he fleeth,
- 27** và nếu kẻ báo thù huyết gặp, giết người ở ngoài giới hạn thành ẩn náu, thì kẻ báo thù huyết sẽ không mắc tội sát nơn.  
**and the avenger of blood find him outside of the border of his city of refuge, and the avenger of blood kill the manslayer; he shall not be guilty of blood,**  
**and the redeemer of blood hath found him at the outside of the border of the city of his refuge, and the redeemer of blood hath slain the man-slayer, blood is not for him;**
- 28** Vì kẻ sát nơn phải ở trong thành ẩn náu cho đến chừng nào thầy tế lễ thượng phẩm qua đời, kẻ sát nơn sẽ được trở về trong sản nghiệp mình.  
**because he should have remained in his city of refuge until the death of the high priest: but after the death of the high priest the manslayer shall return into the land of his possession.**  
**for in the city of his refuge he doth dwell till the death of the chief priest; and after the death of the chief priest doth the man-slayer turn back unto the city of his possession.**
- 29** Bất luận các người ở nơi nào, điều này phải dùng làm một luật lệ xét đoán cho các người trải qua các đời.  
**These things shall be for a statute [and] ordinance to you throughout your generations in all your dwellings.**  
`And these things have been to you for a statute of judgment to your generations, in all your dwellings:
- 30** Nếu ai giết một người nào, người ta sẽ cứ theo lời khai của những người chứng mà giết kẻ sát nơn; nhưng một người chứng không đủ có đặng giết ai.  
**Whoever kills any person, the murderer shall be slain at the mouth of witnesses: but one witness shall not testify against any person that he die.**  
**whoso smiteth a person, by the mouth of witnesses doth [one] slay the murderer; and one witness doth not testify against a person -- to die.**
- 31** Các người chớ lãnh tiền chuộc mạng của một người sát nơn đã có tội và đáng chết, vì nó hẳn phải bị xử tử.  
**Moreover you shall take no ransom for the life of a murderer who is guilty of death; but he shall surely be put to death.**  
`And ye take no atonement for the life of a murderer who [is] condemned -- to die, for he is certainly put to death;
- 32** Các người đừng lãnh tiền chuộc kẻ đã chạy ẩn mình trong thành ẩn náu, hầu cho nó trở về ở trong xứ sau khi thầy tế lễ qua đời.  
**You shall take no ransom for him who is fled to his city of refuge, that he may come again to dwell in the land, until the death of the priest.**  
**and ye take no atonement for him to flee unto the city of his refuge, to turn back to dwell in the land, until the death of the priest.**

- 33** Các người chớ làm ô uế xứ mà các người sẽ ở; vì huyết làm ô uế xứ. Nhược bằng có kẻ làm đổ huyết ra trong xứ, nếu không làm đổ huyết nó lại, thì không thể chuộc tội cho xứ  
**So you shall not pollute the land in which you are: for blood, it pollutes the land; and no expiation can be made for the land for the blood that is shed therein, but by the blood of him who shed it.**  
 `And ye profane not the land which ye [are] in, for blood profaneth the land; as to the land, it is not pardoned for blood which is shed in it except by the blood of him who
- 34** Vậy, các người chớ làm ô uế xứ, là nơi các người sẽ ở, và chánh giữa đó là nơi ta sẽ ngụ; vì ta là Đức Giê-hô-va ngụ giữa dân Y-sơ-ra-ên.  
**You shall not defile the land which you inhabit, in the midst of which I dwell: for I, Yahweh, dwell in the midst of the children of Israel.**  
**and ye defile not the land in which ye are dwelling, in the midst of which I do tabernacle, for I Jehovah do tabernacle in the midst of the sons of Israel.`**
- 1** Và, những trưởng tộc Ga-la-át, là con trai Ma-ki, cháu Ma-na-se, trong dòng con cháu Giô-sép, đến gần và nói trước mặt Mô-i-se cùng trước mặt các tổng trưởng của những chi phái Y-sơ-ra-ên,  
**The heads of the fathers` [houses] of the family of the children of Gilead, the son of Machir, the son of Manasseh, of the families of the sons of Joseph, came near, and spoke before Moses, and before the princes, the heads of the fathers` [houses] of the children of Israel:**  
**And the heads of the fathers of the families of the sons of Gilead, son of Machir, son of Manasseh, of the families of the sons of Joseph, come near, and speak before Moses, and before the princes, heads of the fathers of the sons of Israel,**
- 2** mà rằng: Đức Giê-hô-va có phán cùng chúa tôi bắt thăm chia xứ cho dân Y-sơ-ra-ên làm sản nghiệp, và chúa tôi có lãnh mạng Đức Giê-hô-va giao sản nghiệp của Xê-lô-phát, anh chúng tôi, cho các con gái người.  
**and they said, Yahweh commanded my lord to give the land for inheritance by lot to the children of Israel: and my lord was commanded by Yahweh to give the inheritance of Zelophehad our brother to his daughters.**  
**and say, Jehovah commanded my lord to give the land for inheritance by lot to the sons of Israel, and my lord hath been commanded by Jehovah to give the inheritance of Zelophehad our brother to his daughters.**
- 3** Nếu các con gái kết hôn với một trong những con trai về các chi phái khác của dân Y-sơ-ra-ên, sản nghiệp chúng nó sẽ truất khỏi sản nghiệp của tổ phụ chúng tôi mà thêm vào sản nghiệp của chi phái nào chúng nó sẽ thuộc về; như vậy phần đó phải truất khỏi sản nghiệp đã bắt thăm về chúng tôi.  
**If they be married to any of the sons of the [other] tribes of the children of Israel, then will their inheritance be taken away from the inheritance of our fathers, and will be added to the inheritance of the tribe whereunto they shall belong: so will it be taken away from the lot of our inheritance.**  
 `And -- they have been to one of the sons of the [other] tribes of the sons of Israel for wives, and their inheritance hath been withdrawn from the inheritance of our fathers, and hath been added to the inheritance of the tribe which is theirs, and from the lot of our inheritance it is withdrawn,

- 4** Khi đến năm hân hỉ cho dân Y-sơ-ra-ên, sản nghiệp chúng nó sẽ thêm vào sản nghiệp của chi phái nào chúng nó sẽ thuộc về; như vậy, sản nghiệp chúng nó sẽ truất khỏi sản nghiệp của chi phái tổ phụ chúng tôi.  
**When the jubilee of the children of Israel shall be, then will their inheritance be added to the inheritance of the tribe whereunto they shall belong: so will their inheritance be taken away from the inheritance of the tribe of our fathers.**  
**and if it is the jubilee of the sons of Israel, then hath their inheritance been added to the inheritance of the tribe which is theirs, and from the inheritance of the tribe of our fathers is their inheritance withdrawn.**
- 5** Môi-se bèn truyền các lệnh này của Đức Giê-hô-va cho dân Y-sơ-ra-ên mà rằng: Chi phái con cháu Giô-sép nói có lý.  
**Moses commanded the children of Israel according to the word of Yahweh, saying, The tribe of the sons of Joseph speaks right.**  
**And Moses commandeth the sons of Israel, by the command of Jehovah, saying, `Rightly are the tribe of the sons of Joseph speaking;**
- 6** Đây là điều Đức Giê-hô-va có phán về phần các con gái Xê-lô-phát: Chúng nó muốn kết thân với ai thì muốn, nhưng chỉ hãy kết thân với một trong những nhà của chi phái tổ  
**This is the thing which Yahweh does command concerning the daughters of Zelophehad, saying, Let them be married to whom they think best; only into the family of the tribe of their father shall they be married.**  
**this [is] the thing which Jehovah hath commanded concerning the daughters of Zelophehad, saying, To those good in their eyes let them be for wives; only, to a family of the tribe of their fathers let them be for wives;**
- 7** Như vậy, trong dân Y-sơ-ra-ên, một sản nghiệp nào chẳng được từ chi phái này đem qua chi phái khác, vì mỗi người trong dân Y-sơ-ra-ên sẽ ở đeo theo sản nghiệp về chi phái tổ phụ mình.  
**So shall no inheritance of the children of Israel remove from tribe to tribe; for the children of Israel shall cleave everyone to the inheritance of the tribe of his fathers.**  
**and the inheritance of the sons of Israel doth not turn round from tribe unto tribe; for each to the inheritance of the tribe of his fathers, do the sons of Israel cleave.**
- 8** Phàm người con gái nào được một phần sản nghiệp trong một của các chi phái Y-sơ-ra-ên, thì phải kết thân cùng một người của một nhà nào về chi phái tổ phụ mình, hầu cho mỗi người trong dân Y-sơ-ra-ên hưởng phần sản nghiệp của tổ phụ mình.  
**Every daughter, who possesses an inheritance in any tribe of the children of Israel, shall be wife to one of the family of the tribe of her father, that the children of Israel may possess every man the inheritance of his fathers.**  
**`And every daughter possessing an inheritance, of the tribes of the sons of Israel, is to one of the family of the tribe of her father for a wife, so that the sons of Israel possess each the inheritance of his fathers,**
- 9** Vậy, một phần sản nghiệp nào chẳng được từ chi phái này đem qua chi phái kia; nhưng mỗi chi phái Y-sơ-ra-ên sẽ giữ sản nghiệp mình vậy.  
**So shall no inheritance remove from one tribe to another tribe; for the tribes of the children of Israel shall cleave everyone to his own inheritance.**  
**and the inheritance doth not turn round from [one] tribe to another tribe; for each to his inheritance do they cleave, the tribes of the sons of Israel.**

- 10 Các con gái Xê-lô-phát làm như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.  
Even as Yahweh commanded Moses, so did the daughters of Zelophehad:  
As Jehovah hath commanded Moses, so have the daughters of Zelophehad done,**
- 11 Mách-la, Thiệt-sa, Hốt-la, Minh-ca, và Nô -a, các con gái của Xê-lô-phát, đều kết thân cùng các con trai của cậu mình.  
for Mahlah, Tirzah, and Hoglah, and Milcah, and Noah, the daughters of Zelophehad, were married to their father`s brothers` sons.  
and Mahlah, Tirzah, and Hoglah, and Milcah, and Noah, daughters of Zelophehad, are to the sons of their fathers` brethren for wives;**
- 12 Chúng nó kết thân trong những nhà của con cháu Ma-na-se, là con trai Giô-sép, và phần sản nghiệp họ còn lại trong chi phái tổ phụ mình.  
They were married into the families of the sons of Manasseh the son of Joseph; and their inheritance remained in the tribe of the family of their father.  
[to men] of the families of the sons of Manasseh, son of Joseph, they have been for wives, and their inheritance is with the tribe of the family of their father.**
- 13 Đó là các mạng lệnh và luật lệ mà Đức Giê-hô-va đã cậy Môi-se truyền cho dân Y-sơ-ra-ên, tại trong đồng bằng Mô-áp, gần sông Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô.  
These are the commandments and the ordinances which Yahweh commanded by Moses to the children of Israel in the plains of Moab by the Jordan at Jericho.  
These [are] the commands and the judgments which Jehovah hath commanded, by the hand of Moses, concerning the sons of Israel, in the plains of Moab, by Jordan, [near] Jericho.**
- 1 Đây là lời Môi-se nói cho cả Y-sơ-ra-ên, bên kia sông Giô-đanh, tại đồng vắng, trong đồng bằng, đối ngang Su-phơ, giữa khoảng Pha-ran và Tô-phên, La-ban, Hát-sê-rốt, và Đi-xa-  
These are the words which Moses spoke to all Israel beyond the Jordan in the wilderness, in the Arabah over against Suph, between Paran, and Tophel, and Laban, and Hazeroth, and Di-zahab.  
These [are] the words which Moses hath spoken unto all Israel, beyond the Jordan, in the wilderness, in the plain over-against Suph, between Paran and Tophel, and Laban, and Hazeroth, and Di-Zahab;**
- 2 Từ Hô-rếp tới Ca-đe-Ba-nê -a, bởi đường núi Sê -i-rơ, đi mười một ngày đường.  
It is eleven days` [journey] from Horeb by the way of Mount Seir to Kadesh-barnea.  
eleven days` from Horeb, the way of mount Seir, unto Kadesh-Barnea.**
- 3 Nhằm năm bốn mươi, ngày mồng một tháng mười một. Môi-se nói cùng dân Y-sơ-ra-ên mọi điều mà Đức Giê-hô-va đã biểu người phải nói cùng họ.  
It happened in the fortieth year, in the eleventh month, on the first day of the month, that Moses spoke to the children of Israel, according to all that Yahweh had given him in commandment to them;  
And it cometh to pass in the fortieth year, in the eleventh month, on the first of the month hath Moses spoken unto the sons of Israel according to all that Jehovah hath commanded him concerning them;**



- 4** **Ay l** sau khi người đã đánh giết Si-hôn, vua dân A-mô-rít ở tại Hết-bôn, và Oc, vua Ba-san, tại Ach-ta-r t và Et-r -i.  
**after he had struck Sihon the king of the Amorites, who lived in Heshbon, and Og the king of Bashan, who lived in Ashtaroth, at Edrei.**  
**after his smiting Sihon king of the Amorite who is dwelling in Heshbon, and Og king of Bashan who is dwelling in Ashtaroth in Edrei,**
- 5** **Tại bên kia sông Giô-đanh, trong xứ Mô-áp, Môi-se khởi giảng giải luật pháp này mà rằng:**  
**Beyond the Jordan, in the land of Moab, began Moses to declare this law, saying,**  
**beyond the Jordan, in the land of Moab, hath Moses begun to explain this law, saying:**
- 6** **Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta có phán cùng chúng ta tại Hô-rếp mà rằng: Các người kiêu ngạo trong núi này đã lâu quá;**  
**Yahweh our God spoke to us in Horeb, saying, You have lived long enough in this**  
**`Jehovah our God hath spoken unto us in Horeb, saying, Enough to you -- of dwelling in this mount;**
- 7** **hãy vòng lại và đi đến núi dân A-mô-rít, cùng đến các miền ở gần bên, tức là đến nơi đồng bằng, lên núi, vào xứ thấp, đến miền nam, lên mé biển, vào xứ dân Ca-na-an và Li-ban, cho đến sông lớn, là sông O-phơ-rát.**  
**turn you, and take your journey, and go to the hill-country of the Amorites, and to all [the places] near thereunto, in the Arabah, in the hill-country, and in the lowland, and in the South, and by the sea-shore, the land of the Canaanites, and Lebanon, as far as the great river, the river Euphrates.**  
**turn ye and journey for you, and enter the mount of the Amorite, and unto all its neighbouring places, in the plain, in the hill-country, and in the low country, and in the south, and in the haven of the sea, the land of the Canaanite, and of Lebanon, unto the great river, the river Phrat;**
- 8** **Kìa, ta phó xứ này cho các người! Hãy vào và chiếm lấy xứ mà Đức Giê-hô-va đã thề ban cho tổ phụ các người, là Ap-ra-ham, Y-s c, Gia-cốp, cùng cho con cháu của họ.**  
**Behold, I have set the land before you: go in and possess the land which Yahweh swore to your fathers, to Abraham, to Isaac, and to Jacob, to give to them and to their seed after them.**  
**see, I have set before you the land; go in and possess the land which Jehovah hath sworn to your fathers, to Abraham, to Isaac, and to Jacob, to give to them, and to their seed after them.**
- 9** **Trong lúc đó ta có nói cùng các người rằng: Một mình ta không đủ sức cai trị các người.**  
**I spoke to you at that time, saying, I am not able to bear you myself alone:**  
**`And I speak unto you at that time, saying, I am not able by myself to bear you;**
- 10** **Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã gia thêm các người, kìa ngày nay, các người đông như sao trên trời.**  
**Yahweh your God has multiplied you, and, behold, you are this day as the stars of the sky for multitude.**  
**Jehovah your God hath multiplied you, and lo, ye [are] to-day as the stars of the heavens for multitude;**

- 11** **Nguyện Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ các người khiến các người thêm lên gấp ngàn lần và ban phúc cho, y như Ngài đã phán cùng các người.**  
**Yahweh, the God of your fathers, make you a thousand times as many as you are, and bless you, as he has promised you!**  
**Jehovah, God of your fathers, is adding to you, as ye [are], a thousand times, and doth bless you as He hath spoken to you.**
- 12** **Một mình ta làm thế nào mang lấy trách nhiệm và gánh nặng về điều tranh tụng của các người?**  
**How can I myself alone bear your encumbrance, and your burden, and your strife?**  
**`How do I bear by myself your pressure, and your burden, and your strife?**
- 13** **Hãy chọn trong mỗi chi phái các người những người khôn ngoan, thông sáng, có tiếng, và ta sẽ lập họ lên làm quan trưởng các người.**  
**Take wise men of understanding and well known according to your tribes, and I will make them heads over you.**  
**Give for yourselves men, wise and intelligent, and known to your tribes, and I set them for your heads;**
- 14** **Các người có đáp rằng: Việc người toan làm thật tốt thay.**  
**You answered me, and said, The thing which you have spoken is good [for us] to do. and ye answer me and say, Good [is] the thing which thou hast spoken -- to do.**
- 15** **Bấy giờ, ta chọn lấy những người quan trưởng của các chi phái, là những người khôn ngoan, có tiếng, lập lên làm quan tướn các người, hoặc cai ngàn người, hoặc cai trăm người, hoặc cai năm mươi người, hoặc cai mười người, và làm quản lý trong những chi phái của các người.**  
**So I took the heads of your tribes, wise men, and known, and made them heads over you, captains of thousands, and captains of hundreds, and captains of fifties, and captains of tens, and officers, according to your tribes.**  
**`And I take the heads of your tribes, men, wise and known, and I appoint them heads over you, princes of thousands, and princes of hundreds, and princes of fifties, and princes of tens, and authorities, for your tribes.**
- 16** **Trong lúc đó, ta ra lệnh cho những quan xét các người rằng: Hãy nghe anh em các người, và lấy công bình mà xét đoán sự tranh tụng của mỗi người với anh em mình, hay là với khách ngoại bang ở cùng người.**  
**I charged your judges at that time, saying, Hear [the causes] between your brothers, and judge righteously between a man and his brother, and the sojourner who is with him. And I command your judges at that time, saying, Harkening between your brethren -- then ye have judged righteousness between a man, and his brother, and his sojourner;**
- 17** **Trong việc xét đoán, các người chớ tư vị ai; hãy nghe người hèn như nghe người sang, đừng có sợ ai, vì sự xét đoán thuộc về Đức Chúa Trời. Phạm việc nào lấy làm rất khó cho các người, hãy đem đến trước mặt ta thì ta sẽ nghe cho.**  
**You shall not show partiality in judgment; you shall hear the small and the great alike; you shall not be afraid of the face of man; for the judgment is God`s: and the cause that is too hard for you you shall bring to me, and I will hear it.**  
**ye do not discern faces in judgment; as the little so the great ye do hear; ye are not afraid of the face of any, for the judgment is God`s, and the thing which is too hard for you, ye bring near unto me, and I have heard it;**

- 18** Vậy, trong lúc đó, ta có truyền cho các người mọi điều mình phải làm.  
I commanded you at that time all the things which you should do.  
and I command you, at that time, all the things which ye do.
- 19** Đoạn, bỏ Hô-rếp, chúng ta trải ngang qua đồng vắng minh-mông và góm ghê mà chúng ta thấy kia, hướng về núi dân A-mô-rít, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta đã phán dặn; rồi chúng ta đến Ca-đe-Ba-nê -a.  
We journeyed from Horeb, and went through all that great and terrible wilderness which you saw, by the way to the hill-country of the Amorites, as Yahweh our God commanded us; and we came to Kadesh-barnea.  
`And we journey from Horeb, and go [through] all that great and fearful wilderness which ye have seen -- the way of the hill-country of the Amorite, as Jehovah our God hath commanded us, and we come in unto Kadesh-Barnea.
- 20** Bấy giờ, ta nói cùng các người rằng: Các người đã đến núi của dân A-mô-rít mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta ban cho chúng ta.  
I said to you, You are come to the hill-country of the Amorites, which Yahweh our God gives to us.  
`And I say unto you, Ye have come in unto the hill-country of the Amorite, which Jehovah our God is giving to us;
- 21** Kia, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người phó xứ này cho người; hãy đi lên, chiếm làm sản nghiệp, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ người đã phán cùng người; chớ á ngại, chớ kinh khủng.  
Behold, Yahweh your God has set the land before you: go up, take possession, as Yahweh, the God of your fathers, has spoken to you; don't be afraid, neither be dismayed. see, Jehovah thy God hath set before thee the land; go up, possess, as Jehovah, God of thy fathers, hath spoken to thee; fear not, nor be affrighted.
- 22** Các người hết thầy bèn lại gần ta và nói rằng: Hãy sai những người đi trước chúng tôi, đặt do thám xứ và chỉ bảo về đường sá nào chúng tôi phải lên, và các thành chúng tôi  
You came near to me everyone of you, and said, Let us send men before us, that they may search the land for us, and bring us word again of the way by which we must go up, and the cities to which we shall come.  
`And ye come near unto me, all of you, and say, Let us send men before us, and they search for us the land, and they bring us back word [concerning] the way in which we go up into it, and the cities unto which we come in;
- 23** Lời này đẹp lòng ta; ta chọn mười hai người trong các người, tức mỗi chi phái một  
The thing pleased me well; and I took twelve men of you, one man for every tribe: and the thing is good in mine eyes, and I take of you twelve men, one man for a tribe.
- 24** Mười hai người đó ra đi. lên núi, đi đến khe Ech-c n và do thám xứ.  
and they turned and went up into the hill-country, and came to the valley of Eshcol, and spied it out.  
`And they turn and go up to the hill-country, and come in unto the valley of Eshcol, and spy it,

- 25 Họ hái cầm trong tay mình những trái cây xứ đó, đem về cho chúng ta; thuật lại cùng chúng ta rằng: Xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta ban cho thật là tốt.**  
**They took of the fruit of the land in their hands, and brought it down to us, and brought us word again, and said, It is a good land which Yahweh our God gives to us.**  
**and they take with their hand of the fruit of the land, and bring down unto us, and bring us back word, and say, Good is the land which Jehovah our God is giving to us.**
- 26 Nhưng các người không muốn lên đó, và đã bội nghịch mạng của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người,**  
**Yet you wouldn't go up, but rebelled against the commandment of Yahweh your God:**  
**`And ye have not been willing to go up, and ye provoke the mouth of Jehovah your God,**
- 27 làm bầm trong trại mình mà rằng: Ấy b i Đức Giê-hô-va ghét chúng ta, nên khiến chúng ta ra xứ Ê-díp-tô, đặng phó chúng ta vào tay dân A-mô-rít, để tiêu diệt đi.**  
**and you murmured in your tents, and said, Because Yahweh hated us, he has brought us forth out of the land of Egypt, to deliver us into the hand of the Amorites, to destroy us.**  
**and murmur in your tents, and say, In Jehovah's hating us He hath brought us out of the land of Egypt, to give us into the hand of the Amorite -- to destroy us;**
- 28 Chúng ta sẽ đi lên đâu? Anh em chúng ta làm cho chúng ta tiêu gan vì nói rằng: Ấy l một dân đông hơn và cao lớn hơn chúng ta; ấy là những thành lớn và kiên cố đến tận trời; và lại, tại đó, chúng tôi có thấy những con cháu của dân A-na-kim.**  
**Where are we going up? our brothers have made our heart to melt, saying, The people are greater and taller than we; the cities are great and fortified up to the sky; and moreover we have seen the sons of the Anakim there.**  
**whither are we going up? our brethren have melted our heart, saying, A people greater and taller than we, cities great and fenced to heaven, and also sons of Anakim -- we have seen there.**
- 29 Nhưng ta nói cùng các người rằng: Chớ ái ngại và chớ sợ sệt gì.**  
**Then I said to you, Don't dread, neither be afraid of them.**  
**`And I say unto you, Be not terrified, nor be afraid of them;**
- 30 Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đi trước, chính Ngài sẽ chiến-cự cho các người, như Ngài đã thường làm trước mắt các người tại xứ Ê-díp-tô,**  
**Yahweh your God who goes before you, he will fight for you, according to all that he did for you in Egypt before your eyes,**  
**Jehovah your God, who is going before you -- He doth fight for you, according to all that He hath done with you in Egypt before your eyes,**
- 31 và trong đồng vắng-là nơi người thấy rằng trọn dọc đường người đi, cho đến khi tới chốn này, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã bồng người như một người bồng con trai mình.**  
**and in the wilderness, where you have seen how that Yahweh your God bore you, as a man does bear his son, in all the way that you went, until you came to this place.**  
**and in the wilderness, where thou hast seen that Jehovah thy God hath borne thee as a man beareth his son, in all the way which ye have gone, till your coming in unto this**
- 32 Dầu vậy, các người vẫn không tin Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người,**  
**Yet in this thing you didn't believe Yahweh your God,**  
**`And in this thing ye are not stedfast in Jehovah your God,**

- 33** là Đấng đi trước dẫn các người trên đường, để tìm cho các người một nơi đóng trại; ban đêm trong đám lửa, ban ngày trong đám mây, đặt chỉ con đường các người phải đi.  
who went before you in the way, to seek you out a place to pitch your tents in, in fire by night, to show you by what way you should go, and in the cloud by day.  
who is going before you in the way to search out to you a place for your encamping, in fire by night, to shew you in the way in which ye go, and in a cloud by day.
- 34** Bảy giờ, Đức Giê-hô-va nghe tiếng của lời nói các người, bèn nổi giận và thề rằng:  
Yahweh heard the voice of your words, and was angry, and swore, saying,  
`And Jehovah heareth the voice of your words, and is wroth, and sweareth, saying,
- 35** Chẳng một ai của dòng dõi gian ác này sẽ thấy xứ tốt đẹp mà ta đã thề ban cho tổ phụ các người,  
Surely there shall not one of these men of this evil generation see the good land, which I swore to give to your fathers,  
Not one of these men of this evil generation doth see the good land which I have sworn to give to your fathers,
- 36** ngoại trừ Ca-lép, con trai của Giê-phu-nê. Người sẽ thấy xứ đó; và ta sẽ ban cho người cùng con cháu người xứ mà người đã trải qua, bởi vì người có theo Đức Giê-hô-va cách trung tín trọn vẹn.  
save Caleb the son of Jephunneh: he shall see it; and to him will I give the land that he has trodden on, and to his children, because he has wholly followed Yahweh.  
save Caleb son of Jephunneh -- he doth see it, and to him I give the land on which he hath trodden, and to his sons, because that he hath been fully after Jehovah.
- 37** Lại, Đức Giê-hô-va vì có các người cũng nổi giận cùng ta, mà rằng: Người cũng vậy, sẽ không vào đó đâu.  
Also Yahweh was angry with me for your sakes, saying, You also shall not go in there:  
`Also with me hath Jehovah been angry for your sake, saying, Also, thou dost not go in thither;
- 38** Giô-suê, con trai Nun, là đầy tớ người, sẽ được vào đó. Hãy làm cho người vững lòng, vì ấy là người sẽ khiến dân Y-sơ-ra-ên nhận lấy xứ này làm sản nghiệp.  
Joshua the son of Nun, who stands before you, he shall go in there: encourage you him;  
for he shall cause Israel to inherit it.  
Joshua son of Nun, who is standing before thee, he goeth in thither; him strengthen thou;  
for he doth cause Israel to inherit.
- 39** Những con trẻ của các người và các người đã nói rằng sẽ thành một miếng mồi, và những con trai các người hiện bây giờ chưa biết điều thiện hay là điều ác, sẽ vào xứ đó.  
Ta sẽ ban cho chúng nó xứ này làm sản nghiệp;  
Moreover your little ones, whom you said should be a prey, and your children, who this day have no knowledge of good or evil, they shall go in there, and to them will I give it, and they shall possess it.  
`And your infants, of whom ye have said, For a prey they are, and your sons who have not known to-day good and evil, they go in thither, and to them I give it, and they possess it;

**40** nhưng các người hãy trở về, đi đến đồng vắng về hướng Biển đỏ.

**But as for you, turn you, and take your journey into the wilderness by the way to the Red Sea.**

**and ye, turn for yourselves, and journey toward the wilderness, the way of the Red Sea.**

**41** Lúc đó, các người bèn đáp cùng ta mà rằng: Chúng tôi đã phạm tội cùng Đức Giê-hô-va; chúng tôi sẽ đi lên chiến trận và làm mọi điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi đã phán dặn. Mỗi người trong các người nịt binh khí và toan đại dật đi lên núi.

**Then you answered and said to me, We have sinned against Yahweh, we will go up and fight, according to all that Yahweh our God commanded us. You girded on every man his weapons of war, and were forward to go up into the hill-country.**

**`And ye answer and say unto me, We have sinned against Jehovah; we -- we go up, and we have fought, according to all that which Jehovah our God hath commanded us; and ye gird on each his weapons of war, and ye are ready to go up into the hill-country;**

**42** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng ta rằng: Hãy nói cùng dân sự: Chớ đi lên và chớ chiến trận, vì ta không ngự giữa các người; e các người bị quân thù nghịch đánh bại.

**Yahweh said to me, Tell them, Don't go up, neither fight; for I am not among you; lest you be struck before your enemies.**

**and Jehovah saith unto me, Say to them, Ye do not go up, nor fight, for I am not in your midst, and ye are not smitten before your enemies.**

**43** Ta có thuật lại những lời này, nhưng các người không nghe ta, nghịch mạng của Đức Giê-hô-va, đầy sự kiêu ngạo, kéo đi lên núi.

**So I spoke to you, and you didn't listen; but you rebelled against the commandment of Yahweh, and were presumptuous, and went up into the hill-country.**

**`And I speak unto you, and ye have not hearkened, and provoke the mouth of Jehovah, and act proudly, and go up into the hill-country;**

**44** Bấy giờ, người A-mô-rít ở trong núi này, đi ra đón và đuổi các người như thể đàn ong, đánh bại các người tại Sê-i-rơ cho đến Họt-ma.

**The Amorites, who lived in that hill-country, came out against you, and chased you, as bees do, and beat you down in Seir, even to Hormah.**

**and the Amorite who is dwelling in that hill-country cometh out to meet you, and they pursue you as the bees do, and smite you in Seir -- unto Hormah.**

**45** Khi trở về, các người có khóc lóc trước mặt Đức Giê-hô-va, nhưng Đức Giê-hô-va không lắng tai và chẳng khứng nghe tiếng của các người.

**You returned and wept before Yahweh; but Yahweh didn't listen to your voice, nor gave ear to you.**

**`And ye turn back and weep before Jehovah, and Jehovah hath not hearkened to your voice, nor hath he given ear unto you;**

**46** Ấy v thế nên các người ở tại Ca-đe lâu ngày, nhiều ngày biết dường bao!

**So you abode in Kadesh many days, according to the days that you abode [there].**

**and ye dwell in Kadesh many days, according to the days which ye had dwelt.**

- 1** Đoạn, chúng ta trở lại đi vào đồng vắng về hướng Biển đỏ, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn ta, và chúng ta đi vòng lâu ngày quanh núi Sê -i-rơ.  
Then we turned, and took our journey into the wilderness by the way to the Red Sea, as Yahweh spoke to me; and we compassed Mount Seir many days.  
`And we turn, and journey into the wilderness, the way of the Red Sea, as Jehovah hath spoken unto me, and we go round the mount of Seir many days.
- 2** Đức Giê-hô-va có phán cùng ta mà rằng:  
Yahweh spoke to me, saying,  
`And Jehovah speaketh unto me, saying,
- 3** Các người đi vòng núi này cũng đã lâu rồi, hãy trở lên hướng bắc.  
You have compassed this mountain long enough: turn you northward.  
Enough to you -- is the going round of this mount; turn for yourselves northward.
- 4** Hãy truyền lệnh này cho dân sự: Các người sẽ trải qua địa phận của anh em mình, tức là con cháu Ê-sau, ở tại Sê -i-rơ, và chúng nó sẽ sợ các người. Nhưng hãy giữ lấy mình,  
Command you the people, saying, You are to pass through the border of your brothers the children of Esau, who dwell in Seir; and they will be afraid of you: take good heed to yourselves therefore;  
`And the people command thou, saying, Ye are passing over into the border of your brethren, sons of Esau, who are dwelling in Seir, and they are afraid of you; and ye have been very watchful,
- 5** chớ có tranh cùng chúng nó, vì ta sẽ không cho các người xứ của chúng nó đâu, dầu đến nỗi một thềm đất bằng bàn chân cũng không cho. Ta đã ban cho Ê-sau núi Sê -i-rơ làm sản nghiệp.  
don't contend with them; for I will not give you of their land, no, not so much as for the sole of the foot to tread on; because I have given Mount Seir to Esau for a possession.  
ye do not strive with them, for I do not give to you of their land even the treading of the sole of a foot; for a possession to Esau I have given mount Seir.
- 6** Các người sẽ dùng tiền bạc mà mua lương thức của chúng nó mà ăn, nước mà uống.  
You shall purchase food of them for money, that you may eat; and you shall also buy water of them for money, that you may drink.  
`Food ye buy from them with money, and have eaten; and also water ye buy from them with money, and have drunk,
- 7** Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã ban phước cho mọi công việc làm của tay người; Ngài đã biết cuộc đi đường người ngang qua đồng vắng lớn lao này. Trong bốn mươi năm này, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người vẫn ở cùng người; người không thiếu chi hết.  
For Yahweh your God has blessed you in all the work of your hand; he has known your walking through this great wilderness: these forty years Yahweh your God has been with you; you have lacked nothing.  
for Jehovah thy God hath blessed thee in all the work of thy hands; He hath known thy walking in this great wilderness these forty years; Jehovah thy God [is] with thee; thou hast not lacked anything.

- 8** **Vậy, chúng ta có đi ngang qua cách xa anh em ta, là con cháu Ê-sau, ở tại Sê -i-rơ, và bắt đi về hướng đồng vắng Mô-áp, đặng tránh con đường đồng bằng, cùng Ê-lát và Ê-xi-ôn-**  
**So we passed by from our brethren the children of Esau, who dwell in Seir, from the way of the Arabah from Elath and from Ezion-geber. We turned and passed by the way of the wilderness of Moab.**  
**`And we pass by from our brethren, sons of Esau, who are dwelling in Seir, by the way of the plain, by Elath, and by Ezion-Gaber; and we turn, and pass over the way of the wilderness of Moab;**
- 9** **Đức Giê-hô-va bèn phán cùng ta rằng: Chớ đương địch và chớ chiến trận với dân Mô-áp; vì ta không cho người chi trong xứ dân ấy làm sản nghiệp đâu, bởi ta đã ban A-rơ cho con cháu Lót làm sản nghiệp.**  
**Yahweh said to me, Don't bother Moab, neither contend with them in battle; for I will not give you of his land for a possession; because I have given Ar to the children of Lot for a possession.**  
**and Jehovah saith unto me, Do not distress Moab, nor stir thyself up against them [in] battle, for I do not give to thee of their land [for] a possession; for to the sons of Lot I have given Ar [for] a possession.`**
- 10** **(Lúc trước, dân Ê-mim ở tại đó. Ấy l một dân lớn, đông, hình giềng giàng như dân A-na-kim vậy.**  
**(The Emim lived therein before, a people great, and many, and tall, as the Anakim:**  
**`The Emim formerly have dwelt in it, a people great, and numerous, and tall, as the Anakim;**
- 11** **Người ta cũng cho dân này là dân giềng giàng như dân A-na-kim; nhưng dân Mô-áp gọi họ là Ê-mim.**  
**these also are accounted Rephaim, as the Anakim; but the Moabites call them Emim. Rephaim they are reckoned, they also, as the Anakim; and the Moabites call them Emim.**
- 12** **Dân Hô-rít lúc trước cũng ở tại Sê -i-rơ; song con cháu Ê-sau diệt dân ấy, đoạt lấy xứ họ và ở thế cho, y như Y-sơ-ra-ên làm trong xứ mà Đức Giê-hô-va đã ban cho người làm sản**  
**The Horites also lived in Seir before, but the children of Esau succeeded them; and they destroyed them from before them, and lived in their place; as Israel did to the land of his possession, which Yahweh gave to them.)**  
**And in Seir have the Horim dwelt formerly; and the sons of Esau dispossess them, and destroy them from before them, and dwell in their stead, as Israel hath done to the land of his possession, which Jehovah hath given to them;**
- 13** **Bây giờ, hãy đứng dậy, đi ngang qua khe Xê-rét. Vậy, chúng ta có đi ngang khe Xê-rét.**  
**Now rise up, and get you over the brook Zered. We went over the brook Zered.**  
**now, rise ye, and pass over for yourselves the brook Zered; and we pass over the brook Zered.**



- 14** Và, thì giờ về các cuộc đi đường của chúng ta, từ khi lìa khỏi Ca-đe-Ba-nê -a, tới lúc đi ngang qua khe Xê-rết, cộng là ba mươi tám năm, cho đến chừng các người chiến sĩ về đời ấy đã diệt mất khỏi trại quân, y như Đức Giê-hô-va đã thề cùng các người đó.  
The days in which we came from Kadesh-barnea, until we were come over the brook Zered, were thirty-eight years; until all the generation of the men of war were consumed from the midst of the camp, as Yahweh swore to them.  
`And the days which we have walked from Kadesh-Barnea until that we have passed over the brook Zered, [are] thirty and eight years, till the consumption of all the generation of the men of battle from the midst of the camp, as Jehovah hath sworn to them;
- 15** Và lại, tay Đức Giê-hô-va cũng tra vào họ đặng diệt họ khỏi trại quân, cho đến chừng nào họ đều tiêu diệt hết.  
Moreover the hand of Yahweh was against them, to destroy them from the midst of the camp, until they were consumed.  
and also the hand of Jehovah hath been against them, to destroy them from the midst of the camp, till they are consumed.
- 16** Xảy khi các người chiến sĩ đã bị tiêu diệt và chết mất khỏi dân sự,  
So it happened, when all the men of war were consumed and dead from among the  
`And it cometh to pass, when all the men of battle have finished dying from the midst of the people,
- 17** thì Đức Giê-hô-va phán cùng ta mà rằng:  
that Yahweh spoke to me, saying,  
that Jehovah speaketh unto me, saying,
- 18** Ngày nay người sẽ đi ngang qua A-rơ, bờ cõi của dân Mô-áp,  
You are this day to pass over Ar, the border of Moab:  
Thou art passing over to-day the border of Moab, even Ar,
- 19** và đến gần con cháu Am-môn. Chớ đương địch và chớ chiến trận cùng chúng nó; vì ta không cho người chi hết của xứ con cháu Am-môn làm sản nghiệp, bởi ta đã ban xứ đó cho con cháu của Lót làm sản nghiệp.  
and when you come near over against the children of Ammon, don't bother them, nor contend with them; for I will not give you of the land of the children of Ammon for a possession; because I have given it to the children of Lot for a possession.  
and thou hast come near over-against the sons of Ammon, thou dost not distress them, nor stir up thyself against them, for I do not give [any] of the land of the sons of Ammon to thee [for] a possession; for to the sons of Lot I have given it [for] a possession.
- 20** (Nguyên xứ này gọi là xứ Rê-pha-im. Xưa kia dân Rê-pha-im ở đó, dân Am-môn gọi là Xam-xu-mim;  
(That also is accounted a land of Rephaim: Rephaim lived therein before; but the Ammonites call them Zamzummim,  
`A land of Rephaim it is reckoned, even it; Rephaim dwelt in it formerly, and the Ammonites call them Zamzummim;

- 21** ấy là một dân lớn, đông, hình giềng giàng như dân A-na-kim. Nhưng Đức Giê-hô-va diệt dân Rê-pha-im trước mặt dân Am-môn; dân Am-môn đoạt lấy xứ của họ và ở thế cho.  
**a people great, and many, and tall, as the Anakim; but Yahweh destroyed them before them; and they succeeded them, and lived in their place;**  
**a people great, and numerous, and tall, as the Anakim, and Jehovah destroyeth them before them, and they dispossess them, and dwell in their stead,**
- 22** Ay Ng i đã làm cho con cháu Ê-sau, ở tại Sê -i-rơ, là như vậy, khi Ngài hủy diệt dân Hô-rít trước mặt con cháu Ê-sau; họ chiếm lấy xứ dân ấy và ở thế vào chỗ cho đến ngày nay.  
**as he did for the children of Esau, who dwell in Seir, when he destroyed the Horites from before them; and they succeeded them, and lived in their place even to this day:**  
**as He hath done for the sons of Esau, who are dwelling in Seir, when He destroyed the Horim from before them, and they dispossess them, and dwell in their stead, unto this**
- 23** Còn dân A-vim, ở trong những làng cho đến Ga-xa, dân Cáp-tô-rim ở từ Cáp-tô ra hủy diệt họ, và ở thế vào cho).  
**and the Avvim, who lived in villages as far as Gaza, the Caphtorim, who came forth out of Caphtor, destroyed them, and lived in their place.)**  
**`As to the Avim who are dwelling in Hazerim unto Azzah, the Caphtorim -- who are coming out from Caphtor -- have destroyed them, and dwell in their stead.**
- 24** Hãy đứng dậy đi ngang qua khe At-n n. Kia, ta đã phó Si-hôn, vua Hết-bôn, là người A-mô-rít, cùng xứ người vào tay ngươi; hãy khởi chiếm lấy và giao chiến cùng người.  
**Rise you up, take your journey, and pass over the valley of the Arnon: behold, I have given into your hand Sihon the Amorite, king of Heshbon, and his land; begin to possess it, and contend with him in battle.**  
**`Rise ye, journey and pass over the brook Arnon; see, I have given into thy hand Sihon king of Heshbon, the Amorite, and his land; begin to possess, and stir up thyself against him [in] battle.**
- 25** Ngày nay, ta khởi rải trên các dân tộc trong thiên hạ sự sợ hãi và kinh khủng về danh người, đến nỗi khi nghe nói về người, các dân tộc đó sẽ run rẩy và bị sự kinh khủng áp hãm trước mặt người.  
**This day will I begin to put the dread of you and the fear of you on the peoples who are under the whole sky, who shall hear the report of you, and shall tremble, and be in anguish because of you.**  
**This day I begin to put thy dread and thy fear on the face of the peoples under the whole heavens, who hear thy fame, and have trembled and been pained because of thee.**
- 26** Bấy giờ, từ đồng vắng Kê-đê-mốt, ta sai sứ giả đến Si-hôn, vua Hết-bôn, lấy lời hòa hảo đặt nói cùng người rằng:  
**I sent messengers out of the wilderness of Kedemoth to Sihon king of Heshbon with words of peace, saying,**  
**`And I send messengers from the wilderness of Kedemoth, unto Sihon king of Heshbon, -- words of peace -- saying,**

- 27 Xin cho phép tôi đi ngang qua xứ vua; tôi đi theo đường cái luôn luôn, không xây qua bên hữu hay bên tả.**  
**Let me pass through your land: I will go along by the highway, I will turn neither to the right hand nor to the left.**  
**Let me pass over through thy land; in the several ways I go; I turn not aside -- right or left --**
- 28 Vua sẽ nhận lấy bạc bán lương thực cho, để tôi có mà ăn; sẽ nhận lấy bạc bán nước, để tôi có mà uống. Chỉ hãy để cho tôi đi ngang qua luôn,**  
**You shall sell me food for money, that I may eat; and give me water for money, that I may drink: only let me pass through on my feet,**  
**food for money thou dost sell me, and I have eaten; and water for money thou dost give to me, and I have drunk; only, let me pass over on my feet, --**
- 29 cũng như con cháu Ê-sau ở tại Sê -i-rơ, và dân Mô-áp ở tại A-rơ đã cho phép vậy, cho đến chừng nào tôi đi qua Giô-đanh, đặt vào xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi ban cho tôi.**  
**as the children of Esau who dwell in Seir, and the Moabites who dwell in Ar, did to me; until I shall pass over the Jordan into the land which Yahweh our God gives us.**  
**as the sons of Esau who are dwelling in Seir, and the Moabites who are dwelling in Ar, have done to me -- till that I pass over the Jordan, unto the land which Jehovah our God is giving to us.**
- 30 Nhưng Si-hôn, vua Hết-bôn, không khứng chúng ta đi ngang qua địa phận người; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã khiến cho tánh người ngoan ngoãn, lòng người cứng cỏi, để phó người vào tay người, y như điều đã xảy đến ngày nay.**  
**But Sihon king of Heshbon would not let us pass by him; for Yahweh your God hardened his spirit, and made his heart obstinate, that he might deliver him into your hand, as at this day.**  
**`And Sihon king of Heshbon hath not been willing to let us pass over by him, for Jehovah thy God hath hardened his spirit, and strengthened his heart, so as to give him into thy hand as at this day.**
- 31 Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: kìa, từ bây giờ, ta phó Si-hôn và xứ người cho người. Hãy khởi chiếm lấy xứ người đặt làm cơ nghiệp.**  
**Yahweh said to me, Behold, I have begun to deliver up Sihon and his land before you: begin to possess, that you may inherit his land.**  
**`And Jehovah saith unto me, See, I have begun to give before thee Sihon and his land; begin to possess -- to possess his land.**
- 32 Vậy, Si-hôn và cả dân sự người ra đón chúng ta, đặt giao chiến tại Gia-hát.**  
**Then Sihon came out against us, he and all his people, to battle at Jahaz.**  
**`And Sihon cometh out to meet us, he and all his people, to battle to Jahaz;**
- 33 Nhưng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta phó người cho chúng ta, và chúng ta đánh bại người, các con trai cùng cả dân sự của người.**  
**Yahweh our God delivered him up before us; and we struck him, and his sons, and all his people.**  
**and Jehovah our God giveth him before us, and we smite him, and his sons, and all his people;**

- 34 Trong lúc đó, ta chiếm hết các thành người, khấn vái diệt hết các thành, cả người nam, người nữ, và các con trẻ, không chừa lại một ai.**  
**We took all his cities at that time, and utterly destroyed every inhabited city, with the women and the little ones; we left none remaining:**  
**and we capture all his cities at that time, and devote the whole city, men, and the women, and the infants -- we have not left a remnant;**
- 35 Chúng ta chỉ có cướp lấy cho phần mình súc vật và hóa tài của các thành mình đã thắng được.**  
**only the cattle we took for a prey to ourselves, with the spoil of the cities which we had taken.**  
**only, the cattle we have spoiled for ourselves, and the spoil of the cities which we have captured.**
- 36 Từ A-rô -e, ở trên mé khe At-n n, và cái thành ở trong trũng, cho đến Ga-la-át, chẳng có một thành nào lấy làm kiên cố quá cho chúng ta; Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta đã phó các thành đó cho chúng ta hết.**  
**From Aroer, which is on the edge of the valley of the Arnon, and [from] the city that is in the valley, even to Gilead, there was not a city too high for us; Yahweh our God delivered up all before us:**  
**`From Aroer, which [is] by the edge of the brook Arnon, and the city which [is] by the brook, even unto Gilead there hath not been a city which [is] too high for us; the whole hath Jehovah our God given before us.**
- 37 Chín người không có lại gần xứ của con cháu Am-môn, ở dọc khắp mé khe Gia-bốc, hoặc các thành trên núi hay là chỗ nào Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta cấm không cho chúng ta chiếm lấy.**  
**only to the land of the children of Ammon you didn't come near; all the side of the river Jabbok, and the cities of the hill-country, and wherever Yahweh our God forbade us.**  
**`Only, unto the land of the sons of Ammon thou hast not drawn near, any part of the brook Jabbok, and cities of the hill-country, and anything which Jehovah our God hath [not] commanded.**
- 1 Bấy giờ, chúng ta trở lại bắt đường Ba-san đi lên. Oc, vua Ba-san, và cả dân sự người ra đón chúng ta, đặng giao chiến tại Ech-r -i.**  
**Then we turned, and went up the way to Bashan: and Og the king of Bashan came out against us, he and all his people, to battle at Edrei.**  
**`And we turn, and go up the way to Bashan, and Og king of Bashan cometh out to meet us, he and all his people, to battle, [to] Edrei.**
- 2 Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Người chớ sợ, vì ta đã phó người, cả dân sự và xứ người vào tay người; người sẽ làm cho người như người đã làm cho Si-hôn, vua A-mô-rít, ở tại Hết-bôn.**  
**Yahweh said to me, Don't fear him; for I have delivered him, and all his people, and his land, into your hand; and you shall do to him as you did to Sihon king of the Amorites, who lived at Heshbon.**  
**`And Jehovah saith unto me, Fear him not, for into thy hand I have given him, and all his people, and his land, and thou hast done to him as thou hast done to Sihon king of the Amorite who is dwelling in Heshbon.**

- 3** Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta cũng có phó vào tay chúng ta Og, vua Ba-san, và cả dân sự người; chúng ta có đánh bại người đến chừng không còn lại một ai.  
So Yahweh our God delivered into our hand Og also, the king of Bashan, and all his people: and we struck him until none was left to him remaining.  
`And Jehovah our God giveth into our hands also Og king of Bashan, and all his people, and we smite him till there hath not been left to him a remnant;
- 4** Trong lúc đó chúng ta chiếm lấy các thành của người, không có thành nào mà mình không chiếm lấy; tức là sáu mươi cái thành và toàn miền At-gô-p, là nước của Og trong xứ.  
We took all his cities at that time; there was not a city which we didn't take from them; sixty cities, all the region of Argob, the kingdom of Og in Bashan.  
and we capture all his cities at that time, there hath not been a city which we have not taken from them, sixty cities, all the region of Argob, the kingdom of Og in Bashan.
- 5** Các thành này vốn là đồn lũy có vách cao, cửa và cây gài; cũng có lấy những thành không có vách rất nhiều.  
All these were cities fortified with high walls, gates, and bars; besides the unwalled towns a great many.  
All these [are] cities fenced with high walls, two-leaved doors and bar, apart from cities of villages very many;
- 6** Chúng ta khấn vái tận diệt các thành này, như chúng ta đã làm cho Si-hôn, vua Hết-bôn, tức là khấn vái diệt hết các thành, các người nam, người nữ, và con trẻ.  
We utterly destroyed them, as we did to Sihon king of Heshbon, utterly destroying every inhabited city, with the women and the little ones.  
and we devote them, as we have done to Sihon king of Heshbon, devoting every city, men, the women, and the infants;
- 7** Nhưng chúng ta chiếm lấy về phần mình hết thảy súc vật và hóa tài của các thành ấy.  
But all the cattle, and the spoil of the cities, we took for a prey to ourselves.  
and all the cattle, and the spoil of the cities, we have spoiled for ourselves.
- 8** Vậy, trong lúc đó, chúng ta chiếm lấy của hai vua A-mô-rít, xứ bên kia sông Giô-đanh, từ khe At-nan đến núi Hết-môn.  
We took the land at that time out of the hand of the two kings of the Amorites who were beyond the Jordan, from the valley of the Arnon to Mount Hermon;  
`And we take, at that time, the land out of the hand of the two kings of the Amorite, which is beyond the Jordan, from the brook Arnon unto mount Hermon;
- 9** (dân Si-đôn gọi núi Hết-môn là Si-ri-ôn; còn dân A-mô-rít đặt tên là Sê-ni-rô);  
([which] Hermon the Sidonians call Sirion, and the Amorites call it Senir);  
(Sidonians call Hermon, Sirion; and the Amorites call it Senir,)
- 10** các thành của đồng bằng, toàn Ga-la-át và toàn Ba-san.  
all the cities of the plain, and all Gilead, and all Bashan, to Salecah and Edrei, cities of the kingdom of Og in Bashan.  
all the cities of the plain, and all Gilead, and all Bashan, unto Salchah and Edrei, cities of the kingdom of Og in Bashan,

- 11** (Vì về dân tộc Rê-pha-im, chỉ có một mình Og, vua Ba-san, c n lại. Đây, cái giường bằng sắt của người, há chẳng còn tại Ráp-ba, thành của con cháu Am-môn sao? Bề dài giường là chín thước, bề ngang bốn thước, theo thước tay người nam).  
(For only Og king of Bashan remained of the remnant of the Rephaim; behold, his bedstead was a bedstead of iron; isn't it in Rabbah of the children of Ammon? nine cubits was the length of it, and four cubits the breadth of it, after the cubit of a man.)  
for only Og king of Bashan had been left of the remnant of the Rephaim; lo, his bedstead [is] a bedstead of iron; is it not in Rabbath of the sons of Ammon? nine cubits its length, and four cubits its breadth, by the cubit of a man.
- 12** Vậy, trong lúc đó, chúng ta chiếm lấy xứ này. Ta cho người Ru-bên và người Gát từ xứ A-rô -e, ở trên khe At-n n và phân nửa núi Ga-la-át, cùng các thành của nó.  
This land we took in possession at that time: from Aroer, which is by the valley of the Arnon, and half the hill-country of Gilead, and the cities of it, gave I to the Reubenites and to the Gadites:  
`And this land we have possessed, at that time; from Aroer, which [is] by the brook Arnon, and the half of mount Gilead, and its cities, I have given to the Reubenite, and to the Gadite;
- 13** Ta cho phân nửa chi phái Ma-na-se phần còn lại của núi Ga-la-át, và toàn Ba-san, nước của Og, t c là cả miền At-g p cùng toàn Ba-san vậy. Miền ấy gọi là xứ Rê-pha-im.  
and the rest of Gilead, and all Bashan, the kingdom of Og, gave I to the half-tribe of Manasseh; all the region of Argob, even all Bashan. (The same is called the land of Rephaim.  
and the rest of Gilead and all Bashan, the kingdom of Og, I have given to the half tribe of Manasseh; all the region of Argob, to all that Bashan, called the land of Rephaim.
- 14** Giai-rơ, con trai Ma-na-se, chiếm lấy cả miền At-g p cho đến giới hạn dân Ghê-su-rít và Ma-ca-thít, đặt tên mình cho các thôn xứ Ba-san, là thôn Giai-rơ, đến ngày nay hãy còn.  
Jair the son of Manasseh took all the region of Argob, to the border of the Geshurites and the Maacathites, and called them, even Bashan, after his own name, Havvoth-jair, to this day.)  
`Jair son of Manasseh hath taken all the region of Argob, unto the border of Geshuri, and Maachathi, and calleth them by his own name, Bashan-Havvoth-Jair, unto this day.
- 15** Ta cũng cho Ma-ki xứ Ga-la-át.  
I gave Gilead to Machir.  
And to Machir I have given Gilead.
- 16** Về người Ru-bên và người Gát, ta cho phần Ga-la-át có ranh ở giữa khe At-n n cho đến khe Gia-bốt, là giới hạn của con cháu Am-môn,  
To the Reubenites and to the Gadites I gave from Gilead even to the valley of the Arnon, the middle of the valley, and the border [of it], even to the river Jabbok, which is the border of the children of Ammon;  
`And to the Reubenite and to the Gadite I have given from Gilead even unto the brook Arnon, the middle of the valley and the border, even unto Jabbok the brook, the border of the sons of Ammon,

- 17** luôn với đồng bằng Giô-đanh, từ Ki-nê-rét tới biển của đồng bằng, tức là Biển mặn, dưới triền núi Phích-ga, về phía đông.  
**the Arabah also, and the Jordan and the border [of it], from Chinnereth even to the sea of the Arabah, the Salt Sea, under the slopes of Pisgah eastward.**  
**and the plain, and the Jordan, and the border, from Chinnereth even unto the sea of the plain, the salt sea, under the springs of Pisgah, at the [sun]-rising.**
- 18** Và, trong lúc đó, ta truyền lệnh này cho các người, mà rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người có phó xứ này cho các người đặng nhận lấy làm sản nghiệp; hết thấy những chiến sĩ trong các người phải cầm binh khí đi qua trước anh em mình, là dân Y-sơ-ra-ên.  
**I commanded you at that time, saying, Yahweh your God has given you this land to possess it: you shall pass over armed before your brothers the children of Israel, all the men of valor.**  
**And I command you, at that time, saying, Jehovah your God hath given to you this land to possess it; armed ye pass over before your brethren the sons of Israel, all the sons of might.**
- 19** Chỉ những vợ, con trẻ, và súc vật các người (ta biết rằng các người có nhiều súc vật) sẽ ở lại trong những thành mà ta đã cho các người,  
**But your wives, and your little ones, and your cattle, (I know that you have much cattle,) shall abide in your cities which I have given you,**  
**Only, your wives, and your infants, and your cattle -- I have known that ye have much cattle -- do dwell in your cities which I have given to you,**
- 20** đến chừng nào Đức Giê-hô-va cho anh em các người sự an nghỉ như mình, và anh em cũng nhận được xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người ban cho họ tại phía bên kia sông Giô-đanh; đoạn mọi người trong các người sẽ trở về sản nghiệp mình mà ta đã ban  
**until Yahweh give rest to your brothers, as to you, and they also possess the land which Yahweh your God gives them beyond the Jordan: then shall you return every man to his possession, which I have given you.**  
**till that Jehovah give rest to your brethren like yourselves, and they also have possessed the land which Jehovah your God is giving to them beyond the Jordan, then ye have turned back each to his possession, which I have given to you.**
- 21** Đang lúc ấy, ta cũng truyền lệnh này cho Giô-suê mà rằng: Mắt người có thấy mọi điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã làm cho hai vua này; Đức Giê-hô-va sẽ làm như vậy cho các nước nào mà người sẽ đi qua.  
**I commanded Joshua at that time, saying, Your eyes have seen all that Yahweh your God has done to these two kings: so shall Yahweh do to all the kingdoms where you go over.**  
**And Jehoshua I have commanded at that time, saying, Thine eyes are seeing all that which Jehovah your God hath done to these two kings -- so doth Jehovah to all the kingdoms whither thou are passing over;**
- 22** Đừng sợ các nước đó, vì chính Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người tranh chiến cho các người.  
**You shall not fear them; for Yahweh your God, he it is who fights for you.**  
**fear them not, for Jehovah your God, He is fighting for you.**
- 23** Trong lúc này, ta cầu khẩn cùng Đức Giê-hô-va mà rằng:  
**I begged Yahweh at that time, saying,**  
**And I entreat for grace unto Jehovah, at that time, saying,**

- 24** **Lạy Chúa Giê-hô-va, Chúa đã khởi tỏ cho kẻ tôi tớ Chúa sự oai nghiêm lớn, và cánh tay quyền năng của Chúa; vì trên trời dưới đất há có thần nào làm được việc và công sự quyền năng giống như của Chúa chẳng?**  
**Lord Yahweh, you have begun to show your servant your greatness, and your strong hand: for what god is there in heaven or in earth, that can do according to your works, and according to your mighty acts?**  
**Lord Jehovah, Thou -- Thou hast begun to shew Thy servant Thy greatness, and Thy strong hand; for who [is] a God in the heavens or in earth who doth according to Thy works, and according to Thy might?**
- 25** **Tôi xin Chúa cho phép tôi đi qua xem xứ tốt tươi, núi đẹp đẽ này, và Li-ban ở bên kia sông Giô-đanh.**  
**Please let me go over and see the good land that is beyond the Jordan, that goodly mountain, and Lebanon.**  
**Let me pass over, I pray Thee, and see the good land which [is] beyond the Jordan, this good hill-country, and Lebanon.**
- 26** **Nhưng Đức Giê-hô-va, bởi có các người, nổi giận cùng ta, không nhận lời ta, bèn phán rằng: Thôi; chớ còn nói về việc này cùng ta nữa.**  
**But Yahweh was angry with me for your sakes, and didn't listen to me; and Yahweh said to me, Let it suffice you; speak no more to me of this matter.**  
**And Jehovah sheweth himself wroth with me, for your sake, and hath not hearkened unto me, and Jehovah saith unto me, Enough for thee; add not to speak unto Me any more about this thing:**
- 27** **Hãy đi lên chót Phích-ga, ngược mắt người lên về hướng tây, hướng bắc, hướng nam, và hướng đông mà nhìn xứ ấy, vì người sẽ không đi ngang qua sông Giô-đanh này đâu.**  
**Get you up to the top of Pisgah, and lift up your eyes westward, and northward, and southward, and eastward, and see with your eyes: for you shall not go over this Jordan. go up [to] the top of Pisgah, and lift up thine eyes westward, and northward, and southward, and eastward, and see with thine eyes -- for thou dost not pass over this Jordan;**
- 28** **Song hãy truyền mạng lệnh cho Giô-suê, làm cho người vững lòng bền chí; vì ấy là người phải đi qua trước mặt dân này, khiến chúng nhận lấy xứ mà người sẽ thấy.**  
**But charge Joshua, and encourage him, and strengthen him; for he shall go over before this people, and he shall cause them to inherit the land which you shall see.**  
**and charge Jehoshua, and strengthen him, and harden him, for he doth pass over before this people, and he doth cause them to inherit the land which thou seest.**
- 29** **Ay v y, chúng ta có ở trong trũng, đối ngang Bết-Phê -o.**  
**So we abode in the valley over against Beth-peor.**  
**And we dwell in a valley over-against Beth-Peor.**



- 1** Hỡi Y-sơ-ra-ên, bây giờ hãy nghe những mạng lệnh và luật lệ mà ta dạy các người; hãy làm theo, để các người được sống và vào xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ các người ban cho các người nhận được.  
**Now, Israel, listen to the statutes and to the ordinances, which I teach you, to do them; that you may live, and go in and possess the land which Yahweh, the God of your fathers, gives you.**  
`And now, Israel, hearken unto the statutes, and unto the judgments which I am teaching you to do, so that ye live, and have gone in, and possessed the land which Jehovah God of your fathers is giving to you.
- 2** Các người chớ thêm chi và đừng bớt chi về điều ta truyền cho, để giữ theo các điều răn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người mà ta đã truyền.  
**You shall not add to the word which I command you, neither shall you diminish from it, that you may keep the commandments of Yahweh your God which I command you.**  
**Ye do not add to the word which I am commanding you, nor diminish from it, to keep the commands of Jehovah your God which I am commanding you.**
- 3** Nhân dịp của Ba-anh-Phê -o, mắt các người đã thấy điều Đức Giê-hô-va đã làm; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người có diệt khỏi giữa người mọi kẻ tin theo Ba-anh-Phê -o.  
**Your eyes have seen what Yahweh did because of Baal-peor; for all the men who followed Baal-peor, Yahweh your God has destroyed them from the midst of you.**  
`Your eyes are seeing that which Jehovah hath done in Baal-Peor, for every man who hath gone after Baal-Peor, Jehovah thy God hath destroyed him from thy midst;
- 4** Còn các người, là những kẻ vẫn theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, ngày nay hết thảy còn sống.  
**But you who did cleave to Yahweh your God are alive everyone of you this day. and ye who are cleaving to Jehovah your God, [are] alive, all of you, to-day.**
- 5** Nay đây, ta đã dạy các người những mạng lệnh và luật lệ y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta đã phán dặn ta, để các người làm theo ở giữa xứ mình sẽ vào đặng nhận lấy.  
**Behold, I have taught you statutes and ordinances, even as Yahweh my God commanded me, that you should do so in the midst of the land where you go in to possess it.**  
`See, I have taught you statutes and judgments, as Jehovah my God hath commanded me - - to do so, in the midst of the land whither ye are going in to possess it;
- 6** Vậy, các người phải giữ làm theo các mạng lệnh và luật lệ này; vì ấy là sự khôn ngoan và sự thông sáng của các người trước mặt các dân tộc; họ nghe nói về các luật lệ này, sẽ nói rằng: Dân này là một dân khôn ngoan và thông sáng không hai!  
**Keep therefore and do them; for this is your wisdom and your understanding in the sight of the peoples, who shall hear all these statutes, and say, Surely this great nation is a wise and understanding people.**  
**and ye have kept and done [them] (for it [is] your wisdom and your understanding) before the eyes of the peoples who hear all these statutes, and they have said, Only, a people wise and understanding [is] this great nation.**

- 7** Và chẳng, há có dân lớn nào mà có các thần mình gần như chúng ta có Giê-hô-va Đức Chúa Trời gần chúng ta, mọi khi chúng ta cầu khẩn Ngài chẳng?  
For what great nation is there, that has a god so near to them, as Yahweh our God is whenever we call on him?  
`For which [is] the great nation that hath God near unto it, as Jehovah our God, in all we have called unto him?
- 8** Lại, há có nước lớn nào có những mạng lệnh và luật lệ công bình như cả luật pháp này, mà ngày nay ta đặt trước mặt các người chẳng?  
What great nation is there, that has statutes and ordinances so righteous as all this law, which I set before you this day?  
and which [is] the great nation which hath righteous statutes and judgments according to all this law which I am setting before you to-day?
- 9** Chỉ hãy giữ lấy người, lo canh cẩn thận linh hồn mình, e người quên những điều mà mắt mình đã thấy, hầu cho chẳng một ngày nào của đời người những điều đó lìa khỏi lòng người: phải dạy cho các con và cháu người.  
Only take heed to yourself, and keep your soul diligently, lest you forget the things which your eyes saw, and lest they depart from your heart all the days of your life; but make them known to your children and your children`s children;  
`Only, take heed to thyself, and watch thy soul exceedingly, lest thou forget the things which thine eyes have seen, and lest they turn aside from thy heart, all days of thy life; and thou hast made them known to thy sons, and to thy sons` sons.
- 10** Hãy nhớ ngày người chầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời người tại Hô-rếp, khi Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hãy nhóm hiệp dân sự để ta khiến chúng nghe lời ta, hầu cho tập kính sợ ta đang lúc họ còn sống nơi thế thượng, và dạy lời đó cho con cái mình.  
the day that you stood before Yahweh your God in Horeb, when Yahweh said to me, Assemble me the people, and I will make them hear my words, that they may learn to fear me all the days that they live on the earth, and that they may teach their children.  
`The day when thou hast stood before Jehovah thy God in Horeb -- in Jehovah`s saying unto me, Assemble to Me the people, and I cause them to hear My words, so that they learn to fear Me all the days that they are alive on the ground, and their sons they teach; --
- 11** Vậy, các người lại gần và đứng dưới núi. Và, núi cả lửa cháy cho đến tận trời; có sự tối tăm, mây mịt mịt và đen kịt.  
You came near and stood under the mountain; and the mountain burned with fire to the heart of the sky, with darkness, cloud, and thick darkness.  
and ye draw near and stand under the mountain, and the mountain is burning with fire unto the heart of the heavens -- darkness, cloud, yea, thick darkness:
- 12** Từ trong lửa, Đức Giê-hô-va phán cùng các người; các người nghe một tiếng nói, nhưng không thấy một hình trạng nào; chỉ nghe một tiếng mà thôi.  
Yahweh spoke to you out of the midst of the fire: you heard the voice of words, but you saw no form; only [you heard] a voice.  
`And Jehovah speaketh unto you out of the midst of the fire; a voice of words ye are hearing and a similitude ye are not seeing, only a voice; --

- 13** Ngài rao truyền cho các người biết sự giao ước của Ngài, tức là mười điều răn, khiến các người gìn giữ lấy, và Ngài chép mười điều răn ấy trên hai bảng đá.  
He declared to you his covenant, which he commanded you to perform, even the ten commandments; and he wrote them on two tables of stone.  
and He declareth to you His covenant, which He hath commanded you to do, the Ten Matters, and He writeth them upon two tables of stone.
- 14** Trong lúc đó, Đức Giê-hô-va cũng phán dặn ta dạy các người những mạng lệnh và luật lệ, để các người làm theo tại trong xứ mà mình sẽ đi vào nhận lấy.  
Yahweh commanded me at that time to teach you statutes and ordinances, that you might do them in the land where you go over to possess it.  
`And me hath Jehovah commanded at that time to teach you statutes and judgments, for your doing them in the land whither ye are passing over to possess it;
- 15** Vậy, các người hãy cẩn thận giữ lấy linh hồn mình cho lắm, vì các người không có thấy một hình trạng nào trong ngày Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, từ nơi giữa lửa phán cùng các người, tại Hô-rếp;  
Take therefore good heed to yourselves; for you saw no manner of form on the day that Yahweh spoke to you in Horeb out of the midst of the fire.  
and ye have been very watchful of your souls, for ye have not seen any similitude in the day of Jehovah's speaking unto you in Horeb out of the midst of the fire,
- 16** e các người phải làm hư hoại cho mình chẳng, và làm một tượng chạm nào, tạo hình trạng của tà thần nào, hoặc hình của người nam hay người nữ,  
Lest you corrupt yourselves, and make yourself an engraved image in the form of any figure, the likeness of male or female,  
lest ye do corruptly, and have made to you a graven image, a similitude of any figure, a form of male or female --
- 17** hoặc hình của con thú nào đi trên đất, hoặc hình của vật nào có cánh bay trên trời,  
the likeness of any animal that is on the earth, the likeness of any winged bird that flies in the sky,  
a form of any beast which [is] in the earth -- a form of any winged bird which flieth in the heavens --
- 18** hoặc hình của loài côn trùng nào bò trên đất, hay là hình của con cá nào ở trong nước dưới đất;  
the likeness of anything that creeps on the ground, the likeness of any fish that is in the water under the earth;  
a form of any creeping thing on the ground -- a form of any fish which [is] in the waters under the earth;

- 19** lại, e khi người ngược mắt lên trời thấy mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao, tức là toàn cả thiên binh, thì người bị quyến dụ quì xuống trước các vì đó, và thờ lạy các tinh tú này mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã chia phân cho muôn dân dưới trời chằng.  
**and lest you lift up your eyes to the sky, and when you see the sun and the moon and the stars, even all the host of the sky, you be drawn away and worship them, and serve them, which Yahweh your God has allotted to all the peoples under the whole sky.**  
**`And lest thou lift up thine eyes towards the heavens, and hast seen the sun, and the moon, and the stars, all the host of the heavens, and thou hast been forced, and hast bowed thyself to them, and served them, which Jehovah thy God hath apportioned to all the peoples under the whole heavens.**
- 20** Còn các người, Đức Giê-hô-va đã chọn và rút các người khỏi lò lửa bằng sắt kia, là xứ Ê-díp-tô, để các người thành một dân riêng của Ngài, y như các người đã là điều đó ngày.  
**But Yahweh has taken you, and brought you forth out of the iron furnace, out of Egypt, to be to him a people of inheritance, as at this day.**  
**`And you hath Jehovah taken, and He is bringing you out from the iron furnace, from Egypt, to be to Him for a people -- an inheritance, as [at] this day.**
- 21** Đoạn, Đức Giê-hô-va, vì cố các người, nổi giận cùng ta, có thề rằng ta không được đi ngang qua sông Giô-đanh, và chẳng đặng vào xứ tốt đẹp mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người làm sản nghiệp.  
**Furthermore Yahweh was angry with me for your sakes, and swore that I should not go over the Jordan, and that I should not go in to that good land, which Yahweh your God gives you for an inheritance:**  
**`And Jehovah hath shewed himself wroth with me because of your words, and sweareth to my not passing over the Jordan, and to my not going in unto the good land which Jehovah thy God is giving to thee -- an inheritance;**
- 22** Vì ta phải chết trong xứ này, không đi ngang qua sông Giô-đanh được; nhưng các người sẽ đi qua và nhận lấy xứ tốt đẹp ấy.  
**but I must die in this land, I must not go over the Jordan; but you shall go over, and possess that good land.**  
**for I am dying in this land; I am not passing over the Jordan, and ye are passing over, and have possessed this good land.**
- 23** Khá cẩn thận giữ lấy mình, chớ quên sự giao ước của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã lập cùng các người, và chớ làm tượng chạm nào, hình của vật nào mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã cấm;  
**Take heed to yourselves, lest you forget the covenant of Yahweh your God, which he made with you, and make you an engraved image in the form of anything which Yahweh your God has forbidden you.**  
**`Take heed to yourselves, lest ye forget the covenant of Jehovah your God, which He hath made with you, and have made to yourselves a graven image, a similitude of anything [concerning] which Jehovah thy God hath charged thee:**
- 24** vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người như một đám lửa tiêu cháy, và là Đức Chúa Trời hay kỵ  
**For Yahweh your God is a devouring fire, a jealous God.**  
**for Jehovah thy God is a fire consuming -- a zealous God.**

- 25** Khi các người sẽ có con cùng cháu, và khi đã ở lâu trong xứ rồi, nếu các người làm bại hoại mình, làm tượng chạm nào, hình của vật chi mặc dầu, mà hành ác trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người để chọc Ngài nổi giận,  
When you shall father children, and children`s children, and you shall have been long in the land, and shall corrupt yourselves, and make an engraved image in the form of anything, and shall do that which is evil in the sight of Yahweh your God, to provoke him  
`When thou begettest sons and sons` sons, and ye have become old in the land, and have done corruptly, and have made a graven image, a similitude of anything, and have done the evil thing in the eyes of Jehovah, to provoke Him to anger: --
- 26** thì ngày nay ta bắt trời và đất làm chứng quyết cho các người rằng các người sẽ chết vội, và khuất mắt khỏi xứ mà mình sẽ đi nhận lấy tại bên kia sông Giô-đanh. Các người chẳng ở đó lâu dài đâu, nhưng sẽ bị tận diệt.  
I call heaven and earth to witness against you this day, that you shall soon utterly perish from off the land whereunto you go over the Jordan to possess it; you shall not prolong your days on it, but shall utterly be destroyed.  
I have caused to testify against you this day the heavens and the earth, that ye do perish utterly hastily from off the land whither ye are passing over the Jordan to possess it; ye do not prolong days upon it, but are utterly destroyed;
- 27** Đức Giê-hô-va sẽ tản lạc các người trong các nước, chỉ còn lại số nhỏ trong các nước mà Đức Giê-hô-va sẽ dẫn các người vào;  
Yahweh will scatter you among the peoples, and you shall be left few in number among the nations, where Yahweh shall lead you away.  
and Jehovah hath scattered you among the peoples, and ye have been left few in number among the nations, whither Jehovah leadeth you,
- 28** ở đó các người sẽ cúng thờ những thần bằng cây và bằng đá, là công việc của tay loài người làm nên, chẳng thấy, chẳng nghe, chẳng ăn, cũng chẳng ngửi.  
There you shall serve gods, the work of men`s hands, wood and stone, which neither see, nor hear, nor eat, nor smell.  
and ye have served there gods, work of man`s hands, wood and stone, which see not, nor hear, nor eat, nor smell.
- 29** Ở đó người sẽ tìm cầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và khi nào hết lòng hết ý tìm cầu Ngài thì mới gặp.  
But from there you shall seek Yahweh your God, and you shall find him, when you search after him with all your heart and with all your soul.  
`And -- ye have sought from thence Jehovah thy God, and hast found, when thou seekest Him with all thy heart, and with all thy soul,
- 30** Khi người bị gian nan, và các việc này xảy đến cho người, bấy giờ trong ngày cuối cùng, người sẽ trở về cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và vâng theo tiếng Ngài.  
When you are in oppression, and all these things are come on you, in the latter days you shall return to Yahweh your God, and listen to his voice:  
in distress [being] to thee, and all these things have found thee, in the latter end of the days, and thou hast turned back unto Jehovah thy God, and hast hearkened to His voice;

- 31** Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người là Đức Chúa Trời hay thương xót sẽ không bỏ người và không hủy diệt người đâu; cũng chẳng quên sự giao ước mà Ngài đã thề cùng các tổ phụ người.  
**for Yahweh your God is a merciful God; he will not fail you, neither destroy you, nor forget the covenant of your fathers which he swore to them.**  
**for a merciful God [is] Jehovah thy God; He doth not fail thee, nor destroy thee, nor forget the covenant of thy fathers, which He hath sworn to them.**
- 32** Vậy, người hãy hỏi học về thời kỳ có trước người, từ ngày Đức Chúa Trời dựng nên loài người trên đất, từ góc trời này đến góc trời kia, nếu bao giờ có xảy ra việc nào lớn dường ấy, hay là người ta có nghe sự chi giống như vậy chẳng?  
**For ask now of the days that are past, which were before you, since the day that God created man on the earth, and from the one end of the sky to the other, whether there has been [any such thing] as this great thing is, or has been heard like it?**  
**For, ask, I pray thee, at the former days which have been before thee, from the day that God prepared man on the earth, and from the [one] end of the heavens even unto the [other] end of the heavens, whether there hath been as this great thing -- or hath been heard like it?**
- 33** tức là: há có một dân tộc nào nghe tiếng Đức Chúa Trời từ trong lửa phán ra như người đã nghe, mà vẫn còn sống chẳng?  
**Did ever a people hear the voice of God speaking out of the midst of the fire, as you have heard, and live?**  
**Hath a people heard the voice of God speaking out of the midst of the fire, as thou hast heard, thou -- and doth live?**
- 34** hay là Đức Chúa Trời há có cậy lấy sự thử thách dấu kỳ, điềm lạ, chiến tranh, cánh tay quyền năng giơ thẳng ra, cùng cậy công sự to tát và góm ghê, đặt thử đi chiếm một dân tộc cho mình ở giữa một dân tộc khác, như mọi điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã làm cho các người tại xứ Ê-díp-tô, dưới mắt mình chẳng?  
**Or has God tried to go and take him a nation from the midst of [another] nation, by trials, by signs, and by wonders, and by war, and by a mighty hand, and by an outstretched arm, and by great terrors, according to all that Yahweh your God did for you in Egypt before your eyes?**  
**Or hath God tried to go in to take to Himself, a nation from the midst of a nation, by trials, by signs, and by wonders, and by war, and by a strong hand, and by a stretched-out arm, and by great terrors -- according to all that Jehovah your God hath done to you, in Egypt, before your eyes?**
- 35** Người đã chứng kiến mọi điều đó, để nhìn biết rằng Giê-hô-va, ấy là Đức Chúa Trời, chớ không ai khác hơn Ngài.  
**To you it was showed, that you might know that Yahweh he is God; there is none else besides him.**  
**Thou, thou hast been shewn [it], to know that Jehovah He [is] God; there is none else besides Him.**

- 36** Ngài từ trên trời khiến cho người nghe tiếng Ngài để dạy người; trên đất Ngài khiến cho người thấy đám lửa lớn Ngài, và từ trong lửa người có nghe lời Ngài phán ra.  
Out of heaven he made you to hear his voice, that he might instruct you: and on earth he made you to see his great fire; and you heard his words out of the midst of the fire.  
`From the heavens He hath caused thee to hear His voice, to instruct thee, and on earth He hath shewed thee His great fire, and His words thou hast heard out of the midst of the fire.
- 37** Bởi vì Ngài yêu mến các tổ phụ người, nên chọn lấy dòng dõi các người ấy, và chính Ngài nhờ quyền năng lớn mình rút người ra khỏi xứ Ê-díp-tô,  
Because he loved your fathers, therefore he chose their seed after them, and brought you out with his presence, with his great power, out of Egypt;  
`And because that He hath loved thy fathers, He doth also fix on their seed after them, and doth bring thee out, in His presence, by His great power, from Egypt:
- 38** đặng đuổi khỏi trước mặt người những dân tộc lớn hơn và mạnh hơn người, đặng đưa người vào xứ của dân đó, và ban cho làm sản nghiệp, y như điều ấy xảy đến ngày nay.  
to drive out nations from before you greater and mightier than you, to bring you in, to give you their land for an inheritance, as at this day.  
to dispossess nations greater and stronger than thou, from thy presence, to bring thee in to give to thee their land -- an inheritance, as [at] this day.
- 39** Vậy, ngày nay hãy biết và ghi tạc trong lòng người rằng Giê-hô-va, ấy là Đức Chúa Trời trên trời cao kia và dưới đất thấp này: chẳng có ai khác.  
Know therefore this day, and lay it to your heart, that Yahweh he is God in heaven above and on the earth beneath; there is none else.  
`And thou hast known to-day, and hast turned [it] back unto thy heart, that Jehovah He [is] God, in the heavens above, and on the earth beneath -- there is none else;
- 40** Hãy giữ những luật lệ và điều răn của Ngài, mà ngày nay ta truyền cho người, hầu cho người và con cháu người đều có phước, ở lâu dài trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người mãi mãi.  
You shall keep his statutes, and his commandments, which I command you this day, that it may go well with you, and with your children after you, and that you may prolong your days in the land, which Yahweh your God gives you, forever.  
and thou hast kept His statutes and His commands which I am commanding thee to-day, so that it is well to thee, and to thy sons after thee, and so that thou prolongest days on the ground which Jehovah thy God is giving to thee -- all the days.`
- 41** Mô-i-se bèn biệt ra ba cái thành ở bên kia sông Giô-đanh, về hướng mặt trời mọc,  
Then Moses set apart three cities beyond the Jordan toward the sunrise;  
Then Moses separateth three cities beyond the Jordan, towards the sun-rising,
- 42** để kẻ sát nhân vô ý giết người lân cận mình, mà không có ghét trước, được thể trốn tránh và ẩn núp trong một của các thành này, và được sống.  
that the manslayer might flee there, who kills his neighbor unawares, and didn't hate him in time past; and that fleeing to one of these cities he might live:  
for the fleeing thither of the man-slayer, who slayeth his neighbour unknowingly, and he is not hating him heretofore, and he hath fled unto one of these cities, and he hath lived:

- 43** Ay I Bết-se nơi rừng vắng, trong xứ đồng bằng, để cho người Ru-bên; Ra-mốt nơi Ga-la-át, để cho người Gát, và Gô-lan nơi Ba-san, để cho người Ma-na-se.  
[namely], Bezer in the wilderness, in the plain country, for the Reubenites; and Ramoth in Gilead, for the Gadites; and Golan in Bashan, for the Manassites.  
Bezer, in the wilderness, in the land of the plain, of the Reubenite; and Ramoth, in Gilead, of the Gadite; and Golan, in Bashan, of the Manassahite.
- 44** Đây là luật pháp mà Môi-se đặt trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.  
This is the law which Moses set before the children of Israel:  
And this [is] the law which Moses hath set before the sons of Israel;
- 45** Đây là chứng cứ, mạng lệnh, và luật lệ mà Môi-se truyền cho dân Y-sơ-ra-ên khi ra khỏi xứ Ê-díp-tô,  
these are the testimonies, and the statutes, and the ordinances, which Moses spoke to the children of Israel, when they came forth out of Egypt,  
these [are] the testimonies, and the statutes, and the judgments, which Moses hath spoken unto the sons of Israel, in their coming out of Egypt,
- 46** ở bên kia sông Giô-đanh, trong trũng đối ngang Bết-Phê -o, tại xứ Si-hôn, vua dân A-mô-rít, ở Hết-bôn, mà Môi-se và dân Y-sơ-ra-ên đánh bại khi ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
beyond the Jordan, in the valley over against Beth-peor, in the land of Sihon king of the Amorites, who lived at Heshbon, whom Moses and the children of Israel struck, when they came forth out of Egypt.  
beyond the Jordan, in the valley over-against Beth-Peor, in the land of Sihon, king of the Amorite, who is dwelling in Heshbon, whom Moses and the sons of Israel have smitten, in their coming out of Egypt,
- 47** Dân Y-sơ-ra-ên chiếm xứ người luôn với xứ Oc, vua Ba-san, I hai vua dân A-mô-rít, ở tại bên kia sông Giô-đanh, về hướng mặt trời mọc, từ A-rô -e  
They took his land in possession, and the land of Og king of Bashan, the two kings of the Amorites, who were beyond the Jordan toward the sunrise;  
and they possess his land, and the land of Og king of Bashan, two kings of the Amorite who [are] beyond the Jordan, [towards] the sun-rising;
- 48** trên bờ khe At-n n, cho đến núi Si-ri-ôn, nghĩa là Hết-môn,  
from Aroer, which is on the edge of the valley of the Arnon, even to Mount Sion (the same is Hermon),  
from Aroer, which [is] by the edge of the brook Arnon, even unto mount Sion, which [is] Hermon --
- 49** và toàn đồng bằng bên kia sông Giô-đanh, về phía đông cho đến biển của đồng bằng, dưới triền núi Phích-ga.  
and all the Arabah beyond the Jordan eastward, even to the sea of the Arabah, under the slopes of Pisgah.  
and all the plain beyond the Jordan eastward, even unto the sea of the plain, under the springs of Pisgah.



- 1** **Vậy, Môi-se gọi cả Y-sơ-ra-ên mà nói rằng: Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nghe những luật lệ và mạng lệnh mà ngày nay ta rao truyền nơi lỗ tai các người; các người phải học tập và cẩn thận làm theo những điều đó.**  
**Moses called to all Israel, and said to them, Hear, Israel, the statutes and the ordinances which I speak in your ears this day, that you may learn them, and observe to do them.**  
**And Moses calleth unto all Israel, and saith unto them, `Hear, Israel, the statutes and the judgments which I am speaking in your ears to-day, and ye have learned them, and have observed to do them.**
- 2** **Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta có lập giao ước cùng chúng ta tại Hô-rếp.**  
**Yahweh our God made a covenant with us in Horeb.**  
**Jehovah our God made with us a covenant in Horeb;**
- 3** **Chẳng phải cùng tổ phụ chúng ta mà Đức Giê-hô-va đã lập giao ước này đâu, nhưng cùng hết thảy chúng ta hiện ngày nay còn sống đây.**  
**Yahweh didn't make this covenant with our fathers, but with us, even us, who are all of us here alive this day.**  
**not with our fathers hath Jehovah made this covenant, but with us; we -- these -- here to-day -- all of us alive.**
- 4** **Đức Giê-hô-va tại trên núi từ giữa lửa, đã đối diện phán cùng các người.**  
**Yahweh spoke with you face to face on the mountain out of the midst of the fire,**  
**Face to face hath Jehovah spoken with you, in the mount, out of the midst of the fire;**
- 5** **Đang lúc đó, ta đứng giữa Đức Giê-hô-va và các người, đặt truyền lại lời của Ngài cho các người; vì các người sợ lửa, không lên trên núi. Ngài phán rằng:**  
**(I stood between Yahweh and you at that time, to show you the word of Yahweh: for you were afraid because of the fire, and didn't go up onto the mountain;) saying,**  
**I am standing between Jehovah and you, at that time, to declare to you the word of Jehovah, for ye have been afraid from the presence of the fire, and ye have not gone up into the mount; saying:**
- 6** **Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, đã rút người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, tức là khỏi nhà nô**  
**"I am Yahweh your God, who brought you out of the land of Egypt, out of the house of bondage.**  
**`I Jehovah [am] thy God, who hath brought thee out from the land of Egypt, from a house of servants.**
- 7** **Trước mặt ta người chớ có các thần khác.**  
**You shall have no other gods before me.**  
**`Thou hast no other gods in My presence.**
- 8** **Người chớ làm tượng chạm cho mình, cũng chớ làm tượng nào giống như những vật trên trời cao kia, hoặc ở nơi đất thấp này, hoặc trong nước dưới đất.**  
**"You shall not make an engraved image for yourself, [nor] any likeness [of anything] that is in heaven above, or that is in the earth beneath, or that is in the water under the earth:**  
**`Thou dost not make to thee a graven image, any similitude which [is] in the heavens above, and which [is] in the earth beneath, and which [is] in the waters under the earth;**

- 9** Người chớ quỳ lạy trước các hình tượng đó, và cũng đừng hầu việc chúng nó; vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, tức là Đức Chúa Trời kỳ tà, hễ ai ghét ta, ta sẽ nhơn tội tổ phụ phạt lại con cháu đến ba bốn đời,  
**you shall not bow down yourself to them, nor serve them; for I, Yahweh, your God, am a jealous God, visiting the iniquity of the fathers on the children, and on the third and on the fourth generation of those who hate me;**  
**thou dost not bow thyself to them nor serve them, for I Jehovah thy God [am] a zealous God, charging iniquity of fathers on children, and on a third [generation], and on a fourth, to those hating Me;**
- 10** và sẽ làm ơn đến ngàn đời cho những kẻ yêu mến ta và giữ các điều răn ta.  
**and showing lovingkindness to thousands of those who love me and keep my commandments.**  
**and doing kindness to thousands, to those loving Me, and to those keeping My commands.**
- 11** Người chớ lấy danh của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người mà làm chơi; vì Đức Giê-hô-va không cầm bằng vô tội kẻ nào lấy danh Ngài mà làm chơi.  
**"You shall not take the name of Yahweh your God in vain: for Yahweh will not hold him guiltless who takes his name in vain.**  
**`Thou dost not take up the Name of Jehovah thy God for a vain thing, for Jehovah doth not acquit him who taketh up His Name for a vain thing.**
- 12** Hãy giữ ngày nghỉ đặng làm nên thánh, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã phán dặn người.  
**"Observe the Sabbath day, to keep it holy, as Yahweh your God commanded you.**  
**`Observe the day of the sabbath -- to sanctify it, as Jehovah thy God hath commanded thee;**
- 13** Người hãy làm hết công việc mình trong sáu ngày;  
**Six days shall you labor, and do all your work;**  
**six days thou dost labour, and hast done all thy work,**
- 14** nhưng ngày thứ bảy là ngày nghỉ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người: chớ làm một công việc nào hết, hoặc người, con trai con gái, tôi trai tớ gái của người, hoặc bò, lừa, hoặc một trong các súc vật của người, hay là khách ở trong nhà người, hầu cho tôi trai và tớ gái người cũng được nghỉ như người.  
**but the seventh day is a Sabbath to Yahweh your God: [in it] you shall not do any work, you, nor your son, nor your daughter, nor your man-servant, nor your maid-servant, nor your ox, nor your donkey, nor any of your cattle, nor your stranger who is within your gates; that your man-servant and your maid-servant may rest as well as you.**  
**and the seventh day [is] a sabbath to Jehovah thy God; thou dost not do any work, thou, and thy son, and thy daughter, and thy man-servant, and thy handmaid, and thine ox, and thine ass, and all thy cattle, and thy sojourner who [is] within thy gates; so that thy man-servant, and thy handmaid doth rest like thyself;**

- 15** **Khá nhớ rằng người đã làm tôi mọi nơi xứ Ê-díp-tô, và Giê-hô-va Đức Chúa Trời người dùng tay quyền năng giơ thẳng ra đem người ra khỏi đó; bởi có ấy cho nên Giê-hô-va Đức Chúa Trời người có dặn biểu người phải giữ ngày nghỉ.**  
**You shall remember that you were a servant in the land of Egypt, and Yahweh your God brought you out of there by a mighty hand and by an outstretched arm: therefore Yahweh your God commanded you to keep the Sabbath day.**  
**and thou hast remembered that a servant thou hast been in the land of Egypt, and Jehovah thy God is bringing thee out thence by a strong hand, and by a stretched-out arm; therefore hath Jehovah thy God commanded thee to keep the day of the sabbath.**
- 16** **Hãy hiếu kính cha mẹ người, như Giê-hô-va Đức Chúa Trời người có phán dặn, hầu cho người được sống lâu và có phước trên đất mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho.**  
**"Honor your father and your mother, as Yahweh your God commanded you; that your days may be long, and that it may go well with you, in the land which Yahweh your God gives you.**  
**`Honour thy father and thy mother, as Jehovah thy God hath commanded thee, so that thy days are prolonged, and so that it is well with thee, on the ground which Jehovah thy God is giving to thee.**
- 17** **Người chớ giết người.**  
**"You shall not murder.**  
**`Thou dost not murder.**
- 18** **Người chớ phạm tội tà dâm.**  
**"Neither shall you commit adultery.**  
**`Thou dost not commit adultery.**
- 19** **Người chớ trộm cướp.**  
**"Neither shall you steal.**  
**`Thou dost not steal.**
- 20** **Người chớ làm chứng dối cho kẻ lân cận mình.**  
**"Neither shall you give false testimony against your neighbor.**  
**`Thou dost not answer against thy neighbour -- a false testimony.**
- 21** **Người chớ tham vợ của kẻ lân cận mình; chớ tham nhà của người, hoặc ruộng, tôi trai tớ gái, bò, lừa hay là vật chi thuộc về kẻ lân cận người.**  
**"Neither shall you covet your neighbor`s wife; neither shall you desire your neighbor`s house, his field, or his man-servant, or his maid-servant, his ox, or his donkey, or anything that is your neighbor`s."**  
**`Thou dost not desire thy neighbour`s wife; nor dost thou covet thy neighbour`s house, his field, and his man-servant, and his handmaid, his ox, and his ass, and anything which [is] thy neighbour`s.**

- 22** Tại trên núi, giữa lửa, mây và sự tối tăm, Đức Giê-hô-va có dùng tiếng lớn phán những lời này cho cả hội các người, Ngài không thêm chi hết; đoạn Ngài ghi các lời đó trên hai bảng đá, và trao cho ta.  
These words Yahweh spoke to all your assembly on the mountain out of the midst of the fire, of the cloud, and of the thick darkness, with a great voice: and he added no more. He wrote them on two tables of stone, and gave them to me.  
`These words hath Jehovah spoken unto all your assembly, in the mount out of the midst of the fire, of the cloud, and of the thick darkness -- a great voice; and He hath not added, and He writeth them on two tables of stone, and giveth them unto me.
- 23** Và, trong khi cả núi phát lửa, các người vừa nghe tiếng từ giữa nơi tối tăm phán ra, thì những quan trưởng của các chi phái, và những trưởng lão các người đến gần ta mà nói  
It happened, when you heard the voice out of the midst of the darkness, while the mountain was burning with fire, that you came near to me, even all the heads of your tribes, and your elders;  
`And it cometh to pass as ye hear the voice out of the midst of the darkness, and of the mountain burning with fire, that ye come near unto me, all the heads of your tribes, and your elders,
- 24** Kia, Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi đã tỏ ra sự vinh hiển và sự oai nghiêm Ngài cho chúng tôi, và chúng tôi có nghe tiếng Ngài từ giữa lửa phán ra; ngày nay chúng tôi thấy rằng Đức Chúa Trời có phán cùng loài người và loài người vẫn còn sống.  
and you said, Behold, Yahweh our God has showed us his glory and his greatness, and we have heard his voice out of the midst of the fire: we have seen this day that God does speak with man, and he lives.  
and say, Lo, Jehovah our God hath shewed us His honour, and His greatness; and His voice we have heard out of the midst of the fire; this day we have seen that God doth speak with man -- and he hath lived.
- 25** Nhưng bây giờ, cơ sao chúng tôi phải chết? vì đám lửa lớn này sẽ tiêu diệt chúng tôi hết. Ví bằng chúng tôi còn có nghe tiếng của Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, thì chúng tôi phải chết.  
Now therefore why should we die? for this great fire will consume us: if we hear the voice of Yahweh our God any more, then we shall die.  
`And, now, why do we die? for consume us doth this great fire -- if we add to hear the voice of Jehovah our God any more -- then we have died.
- 26** Vì trong loài người, có ai đã nghe tiếng Đức Chúa Trời sanh hoạt từ giữa lửa phán ra, như chúng tôi mà vẫn còn sống?  
For who is there of all flesh, that has heard the voice of the living God speaking out of the midst of the fire, as we have, and lived?  
For who of all flesh [is] he who hath heard the voice of the living God speaking out of the midst of the fire like us -- and doth live?

- 27** **Vậy, ông hãy đi đến gần, nghe mọi điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi sẽ phán, rồi hãy truyền lại cho chúng tôi mọi điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi sẽ nghe và làm**  
**Go you near, and hear all that Yahweh our God shall say: and speak you to us all that Yahweh our God shall speak to you; and we will hear it, and do it.**  
**Draw near thou, and hear all that which Jehovah our God saith, and thou, thou dost speak unto us all that which Jehovah our God speaketh unto thee, and we have hearkened, and done it.**
- 28** **Đang khi các người bàn cùng ta, Đức Giê-hô-va nghe những lời của các người, nên phán cùng ta rằng: Ta có nghe những lời dân này bàn cùng người; chúng nó nói như vậy lấy làm thậm phải.**  
**Yahweh heard the voice of your words, when you spoke to me; and Yahweh said to me, I have heard the voice of the words of this people, which they have spoken to you: they have well said all that they have spoken.**  
**And Jehovah heareth the voice of your words, in your speaking unto me, and Jehovah saith unto me, I have heard the voice of the words of this people which they have spoken unto thee; they have done well [in] all that they have spoken.**
- 29** **Ồ! chớ chi dân này thường có một lòng kính sợ ta, hằng giữ theo các điều răn ta như thế, để chúng nó và con cháu chúng nó được phước đời đời!**  
**Oh that there were such a heart in them, that they would fear me, and keep all my commandments always, that it might be well with them, and with their children forever!**  
**O that their heart had been thus to them, to fear Me, and to keep My commands all the days, that it may be well with them, and with their sons -- to the age!**
- 30** **Hãy đi nói cùng dân sự rằng: Khá trở về trại mình;**  
**Go tell them, Return you to your tents.**  
**Go, say to them, Turn back for yourselves, to your tents;**
- 31** **còn người, hãy ở lại đây với ta, ta sẽ truyền các điều răn, luật lệ, và mạng lệnh mà người sẽ dạy lại cho, để chúng nó làm theo các điều đó trong xứ ta sẽ ban cho họ nhận**  
**But as for you, stand you here by me, and I will speak to you all the commandment, and the statutes, and the ordinances, which you shall teach them, that they may do them in the land which I give them to possess it.**  
**and thou here stand thou with Me, and let Me speak unto thee all the command, and the statutes, and the judgments which thou dost teach them, and they have done in the land which I am giving to them to possess it.**
- 32** **Vậy, các người khá cẩn thận làm theo, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã phán dặn các người; chớ xây qua bên hữu, hoặc qua bên tả.**  
**You shall observe to do therefore as Yahweh your God has commanded you: you shall not turn aside to the right hand or to the left.**  
**And ye have observed to do as Jehovah your God hath commanded you, ye turn not aside -- right or left;**

- 33 Các người khá đi theo trọn đường mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã chỉ cho, để các người được sống, hưởng phước, và ở lâu dài trong xứ mà mình sẽ nhận được.**  
**You shall walk in all the way which Yahweh your God has commanded you, that you may live, and that it may be well with you, and that you may prolong your days in the land which you shall possess.**  
**in all the way which Jehovah your God hath commanded you ye walk, so that ye live, and [it is] well with you, and ye have prolonged days in the land which ye possess.**
- 1 Và, này là điều răn, luật lệ và mạng lệnh mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã phán dạy ta dạy lại cho, để các người làm theo nó trong xứ mà các người sẽ đi vào nhận lấy;**  
**Now this is the commandment, the statutes, and the ordinances, which Yahweh your God commanded to teach you, that you might do them in the land where you go over to possess it;**  
**And this [is] the command, the statutes and the judgments which Jehovah your God hath commanded to teach you, to do in the land which ye are passing over thither to possess**
- 2 hầu cho người kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, trọn đời, người và con cháu người vâng giữ các luật lệ và điều răn của Ngài mà ta truyền cho người, để người được sống lâu ngày.**  
**that you might fear Yahweh your God, to keep all his statutes and his commandments, which I command you, you, and your son, and your son`s son, all the days of your life; and that your days may be prolonged.**  
**so that thou dost fear Jehovah thy God, to keep all His statutes and His commands, which I am commanding thee, thou, and thy son, and thy son`s son, all days of thy life, and so that thy days are prolonged.**
- 3 Hỡi Y-sơ-ra-ên, người hãy nghe lấy và cẩn thận làm theo, hầu cho người được phước và thêm lên nhiều trong xứ đượm sữa và mật, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ người đã phán hứa cùng người.**  
**Hear therefore, Israel, and observe to do it; that it may be well with you, and that you may increase mightily, as Yahweh, the God of your fathers, has promised to you, in a land flowing with milk and honey.**  
**And thou hast heard, O Israel, and observed to do, that it may be well with thee, and that thou mayest multiply exceedingly, as Jehovah, God of thy fathers, hath spoken to thee, [in] the land flowing with milk and honey.**
- 4 Hỡi Y-sơ-ra-ên! hãy nghe: Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta là Giê-hô-va có một không**  
**Hear, Israel: Yahweh is our God; Yahweh is one:**  
**Hear, O Israel, Jehovah our God [is] one Jehovah;**
- 5 Người phải hết lòng, hết ý, hết sức kính mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.**  
**and you shall love Yahweh your God with all your heart, and with all your soul, and with all your might.**  
**and thou hast loved Jehovah thy God with all thy heart, and with all thy soul, and with all thy might,**
- 6 Các lời mà ta truyền cho người ngày nay sẽ ở tại trong lòng người;**  
**These words, which I command you this day, shall be on your heart;**  
**and these words which I am commanding thee to-day have been on thine heart,**

- 7** **khá ân cần dạy dỗ điều đó cho con cái người và phải nói đến, hoặc khi người ngồi trong nhà, hoặc khi đi ngoài đường, hoặc lúc người nằm, hay là khi chỗi dậy.**  
**and you shall teach them diligently to your children, and shall talk of them when you sit in your house, and when you walk by the way, and when you lie down, and when you rise up. and thou hast repeated them to thy sons, and spoken of them in thy sitting in thine house, and in thy walking in the way, and in thy lying down, and in thy rising up,**
- 8** **Khá buộc nó trên tay mình như một dấu, và nó sẽ ở giữa hai con mắt người như ấn chỉ;**  
**You shall bind them for a sign on your hand, and they shall be for symbols between your eyes.**  
**and hast bound them for a sign upon thy hand, and they have been for frontlets between thine eyes,**
- 9** **cũng phải viết các lời đó trên cột nhà, và trên cửa người.**  
**You shall write them on the door-posts of your house, and on your gates.**  
**and thou hast written them on door-posts of thy house, and on thy gates.**
- 10** **Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã dẫn người vào xứ mà Ngài thề cùng tổ phụ người, là Ap-ra-ham, Y-s c, và Gia-cóp, đặt ban cho người, khiến người lấy được những thành lớn và tốt mà người không có xây cất;**  
**It shall be, when Yahweh your God shall bring you into the land which he swore to your fathers, to Abraham, to Isaac, and to Jacob, to give you, great and goodly cities, which you didn't build,**  
**`And it hath been, when Jehovah thy God doth bring thee in unto the land which He hath sworn to thy fathers, to Abraham, to Isaac, and to Jacob, to give to thee -- cities great and good, which thou hast not built,**
- 11** **những nhà đầy đủ các thứ của mà người không có chất chứa; các giếng mà người không có đào; cây nho và cây ô-li-ve mà người không có trồng; khi người ăn và được no nê,**  
**and houses full of all good things, which you didn't fill, and cisterns dug out, which you didn't dig, vineyards and olive-trees, which you didn't plant, and you shall eat and be full; and houses full of all good things which thou hast not filled, and wells digged which thou hast not digged, vineyards and olive-yards which thou hast not planted, and thou hast eaten, and been satisfied;**
- 12** **khá giữ lấy mình, kẻo người quên Đức Giê-hô-va, là Đấng đã đem người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, tức là khỏi nhà nô lệ.**  
**then beware lest you forget Yahweh, who brought you forth out of the land of Egypt, out of the house of bondage.**  
**`Take heed to thyself lest thou forget Jehovah who hath brought thee out of the land of Egypt, out of a house of servants;**
- 13** **Người phải kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, phục sự Ngài, và lấy danh Ngài mà**  
**You shall fear Yahweh your God; and him shall you serve, and shall swear by his name. Jehovah thy God thou dost fear, and Him thou dost serve, and by His name thou dost swear;**
- 14** **Chớ theo các thần khác trong những thần của các dân tộc ở xung quanh các người,**  
**You shall not go after other gods, of the gods of the peoples who are round about you; ye do not go after other gods, of the gods of the peoples who [are] round about you;**

- 15** vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ngự ở giữa người là Đức Chúa Trời kỵ tà, e con thành nộ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người nổi lên cùng người, và Ngài diệt người khỏi mặt đất chẳng.  
**for Yahweh your God in the midst of you is a jealous God; lest the anger of Yahweh your God be kindled against you, and he destroy you from off the face of the earth.**  
**for a zealous God [is] Jehovah thy God in thy midst -- lest the anger of Jehovah thy God burn against thee, and He hath destroyed thee from off the face of the ground.**
- 16** Các người chớ thử Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, như đã thử Ngài tại Ma-sa.  
**You shall not tempt Yahweh your God, as you tempted him in Massah.**  
**`Ye do not try Jehovah your God as ye tried in Massah;**
- 17** Khá cẩn thận giữ lấy những điều răn, chứng có, và luật lệ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã truyền cho người.  
**You shall diligently keep the commandments of Yahweh your God, and his testimonies, and his statutes, which he has commanded you.**  
**ye do diligently keep the commands of Jehovah your God, and His testimonies, and His statutes which He hath commanded thee,**
- 18** Vậy, người phải làm điều ngay thẳng và tốt lành trước mặt Đức Giê-hô-va, để người được phước và vào nhận lấy xứ tốt đẹp mà Đức Giê-hô-va đã thề hứa cùng tổ phụ người, để ban cho người;  
**You shall do that which is right and good in the sight of Yahweh; that it may be well with you, and that you may go in and possess the good land which Yahweh swore to your fathers,**  
**and thou hast done that which is right and good in the eyes of Jehovah, so that it is well with thee, and thou hast gone in and possessed the good land which Jehovah hath sworn to thy fathers,**
- 19** và Đức Giê-hô-va sẽ đuổi hết những kẻ thù nghịch ra khỏi trước mặt người, y như Ngài đã phán vậy.  
**to thrust out all your enemies from before you, as Yahweh has spoken.**  
**to drive away all thine enemies from thy presence, as Jehovah hath spoken.**
- 20** Về ngày sau, khi con người hỏi người rằng: Các chứng có, luật lệ, và mạng lệnh này là chi, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi đã truyền cho cha?  
**When your son asks you in time to come, saying, What mean the testimonies, and the statutes, and the ordinances, which Yahweh our God has commanded you?**  
**`When thy son asketh thee hereafter, saying, What [are] the testimonies, and the statutes, and the judgments, which Jehovah our God hath commanded you?**
- 21** thì hãy đáp rằng: Chúng ta đã bị làm tôi mọi cho Pha-ra-ôn tại xứ Ê-díp-tô, và Đức Giê-hô-va có dùng tay mạnh đem chúng ta ra khỏi xứ ấy.  
**then you shall tell your son, We were Pharaoh's bondservants in Egypt: and Yahweh brought us out of Egypt with a mighty hand;**  
**then thou hast said to thy son, Servants we have been to Pharaoh in Egypt, and Jehovah bringeth us out of Egypt by a high hand;**



- 22 Đức Giê-hô-va có làm trước mặt chúng ta những dấu kỳ và phép lạ rất lớn lao đáng sợ, mà hại xứ Ê-díp-tô, Pha-ra-ôn, và cả nhà người;  
and Yahweh showed signs and wonders, great and sore, on Egypt, on Pharaoh, and on all his house, before our eyes;  
and Jehovah giveth signs and wonders, great and sad, on Egypt, on Pharaoh, and on all his house, before our eyes;**
- 23 Ngài đã đem chúng ta ra khỏi xứ ấy, để dẫn vào xứ Ngài đã thề cùng tổ phụ chúng ta; để ban cho chúng ta.  
and he brought us out from there, that he might bring us in, to give us the land which he swore to our fathers.  
and us He hath brought out thence, in order to bring us in, to give to us the land which He had sworn to our fathers.**
- 24 Đức Giê-hô-va có phán cùng chúng ta khá làm theo các luật lệ này, kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, hầu cho chúng ta được phước luôn luôn, và được Ngài bảo tồn sự sống cho chúng ta y như Ngài đã làm đến ngày nay.  
Yahweh commanded us to do all these statutes, to fear Yahweh our God, for our good always, that he might preserve us alive, as at this day.  
And Jehovah commandeth us to do all these statutes, to fear Jehovah our God, for good to ourselves all the days, to keep us alive, as [at] this day;**
- 25 Và, chúng ta sẽ được xưng là công bình nếu chúng ta cẩn thận làm theo các điều răn này trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, y như Ngài đã phán dặn vậy.  
It shall be righteousness to us, if we observe to do all this commandment before Yahweh our God, as he has commanded us.  
and righteousness it is for us, when we observe to do all this command before Jehovah our God, as He hath commanded us.**
- 1 Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã dẫn người vào xứ mình sẽ nhận được, đuổi khỏi trước mặt người nhiều dân tộc, là dân Hê-tít, dân Ghi-rê-ga-sít, dân A-mô-rít, dân Ca-na-an, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít, tức bảy dân tộc lớn và mạnh hơn người,  
When Yahweh your God shall bring you into the land where you go to possess it, and shall cast out many nations before you, the Hittite, and the Girgashite, and the Amorite, and the Canaanite, and the Perizzite, and the Hivite, and the Jebusite, seven nations greater and mightier than you;  
`When Jehovah thy God doth bring thee in unto the land whither thou art going in to possess it, and He hath cast out many nations from thy presence, the Hittite, and the Girgashite, and the Amorite, and the Canaanite, and the Perizzite, and the Hivite, and the Jebusite, seven nations more numerous and mighty than thou,**
- 2 khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã phó cho các dân ấy cho, và người đánh bại chúng, thì phải diệt hết chúng đi, chớ lập giao ước cùng, và cũng đừng thương xót lấy.  
and when Yahweh your God shall deliver them up before you, and you shall strike them; then you shall utterly destroy them: you shall make no covenant with them, nor show mercy to them;  
and Jehovah thy God hath given them before thee, and thou hast smitten them -- thou dost utterly devote them -- thou dost not make with them a covenant, nor dost thou favour them.**

- 3 Người chớ làm sui gia với chúng, chớ gả con gái mình cho con trai họ, cũng đừng cưới con gái họ cho con trai mình,**  
**neither shall you make marriages with them; your daughter you shall not give to his son, nor his daughter shall you take to your son.**  
**`And thou dost not join in marriage with them; thy daughter thou dost not give to his son, and his daughter thou dost not take to thy son,**
- 4 vì các dân tộc này sẽ dụ con trai người lia bỏ ta mà phục sự các thần khác, rồi con thành nô của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng người, diệt người cách vội vàng.**  
**For he will turn away your son from following me, that they may serve other gods: so will the anger of Yahweh be kindled against you, and he will destroy you quickly.**  
**for he doth turn aside thy son from after Me, and they have served other gods, and the anger of Jehovah hath burned against you, and hath destroyed thee hastily.**
- 5 Nhưng đối cùng các dân đó, các người phải làm như vậy: phá những bàn thờ, đập bể những pho tượng, đánh hạ các thần A-sê-ra và đốt những hình chạm của chúng nó.**  
**But thus shall you deal with them: you shall break down their altars, and dash in pieces their pillars, and hew down their Asherim, and burn their engraved images with fire.**  
**`But thus thou dost to them: their altars ye break down, and their standing pillars ye shiver, and their shrines ye cut down, and their graven images ye burn with fire;**
- 6 Vì người là một dân thánh cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người; Ngài đã chọn người trong muôn dân trên mặt đất, đặng làm một dân thuộc riêng về Ngài.**  
**For you are a holy people to Yahweh your God: Yahweh your God has chosen you to be a people for his own possession, above all peoples who are on the face of the earth.**  
**for a holy people [art] thou to Jehovah thy God; on thee hath Jehovah thy God fixed, to be to Him for a peculiar people, out of all the peoples who [are] on the face of the ground.**
- 7 Đức Giê-hô-va triu mến và chọn lấy các người, chẳng phải vì các người đông hơn mọi dân khác đâu; thật số các người là ít hơn những dân khác.**  
**Yahweh didn't set his love on you, nor choose you, because you were more in number than any people; for you were the fewest of all peoples:**  
**`Not because of your being more numerous than any of the peoples hath Jehovah delighted in you, and fixeth on you, for ye [are] the least of all the peoples,**
- 8 Nhưng ấy vì Đức Giê-hô-va thương yêu các người, và giữ lời thề mà Ngài đã lập cùng tổ phụ các người, nên Đức Giê-hô-va nhờ tay mạnh rút các người ra, chuộc khỏi nhà nô lệ, và cứu khỏi tay Pha-ra-ôn, vua xứ Ê-díp-tô.**  
**but because Yahweh loves you, and because he would keep the oath which he swore to your fathers, has Yahweh brought you out with a mighty hand, and redeemed you out of the house of bondage, from the hand of Pharaoh king of Egypt.**  
**but because of Jehovah's loving you, and because of His keeping the oath which He hath sworn to your fathers, hath Jehovah brought you out by a strong hand, and doth ransom you from a house of servants, from the hand of Pharaoh king of Egypt.**

- 9** Vậy nên, phải nhận biết rằng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, ấy là Đức Chúa Trời, tức Đức Chúa Trời thành tín, giữ sự giao ước và nhân từ đến ngàn đời cho những người yêu mến Ngài và vâng giữ các điều răn Ngài;  
**Know therefore that Yahweh your God, he is God, the faithful God, who keeps covenant and lovingkindness with them who love him and keep his commandments to a thousand generations,**  
`And thou hast known that Jehovah thy God He [is] God, the faithful God, keeping the covenant, and the kindness, to those loving Him, and to those keeping His commands -- to a thousand generations,
- 10** và Ngài báo ứng nhân tiền cho những kẻ ghét Ngài, mà hủy diệt chúng nó đi. Ngài không trì hoãn cùng kẻ nào ghét Ngài đâu, sẽ báo ứng nhân tiền cho kẻ đó.  
**and repays those who hate him to their face, to destroy them: he will not be slack to him who hates him, he will repay him to his face.**  
**and repaying to those hating Him, unto their face, to destroy them; He delayeth not to him who is hating Him -- unto his face, He repayeth to him --**
- 11** Vậy, khá cẩn thận làm theo những điều răn, luật lệ, và mạng lệnh mà ta truyền cho người ngày nay.  
**You shall therefore keep the commandment, and the statutes, and the ordinances, which I command you this day, to do them.**  
**and thou hast kept the command, and the statutes, and the judgments, which I am commanding thee to-day to do them.**
- 12** Nếu người nghe các luật lệ này, và gìn giữ làm theo, thì đối cùng người, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ giữ lời giao ước và sự thương xót mà Ngài đã thề cùng tổ phụ người.  
**It shall happen, because you listen to these ordinances, and keep and do them, that Yahweh your God will keep with you the covenant and the lovingkindness which he swore to your fathers:**  
`And it hath been, because ye hear these judgments, and have kept, and done them, that Jehovah thy God hath kept to thee the covenant and the kindness which He hath sworn to thy fathers,
- 13** Ngài sẽ yêu mến người, ban phước cho người, gia tăng người, ban phước cho con cái người, cho thổ sản người, cho ngũ cốc, rượu, và dầu của người, cho lứa đẻ của bò cái, chiên cái người sai đông trên đất mà Ngài đã thề cùng tổ phụ người, để ban cho người.  
**and he will love you, and bless you, and multiply you; he will also bless the fruit of your body and the fruit of your ground, your grain and your new wine and your oil, the increase of your cattle and the young of your flock, in the land which he swore to your fathers to give you.**  
**and hath loved thee, and blessed thee, and multiplied thee, and hath blessed the fruit of thy womb, and the fruit of thy ground, thy corn, and thy new wine, and thine oil, the increase of thine oxen, and the wealth of thy flock, on the ground which He hath sworn to thy fathers to give to thee.**

- 14 Người sẽ được phước hơn mọi dân: nơi người sẽ chẳng có ai son sẻ, hoặc nam hay nữ, hoặc con đực hay con cái trong bầy súc vật của người.**  
**You shall be blessed above all peoples: there shall not be male or female barren among you, or among your cattle.**  
**`Blessed art thou above all the peoples, there is not in thee a barren man or a barren woman -- nor among your cattle;**
- 15 Đức Giê-hô-va sẽ khiến các tật bệnh lìa xa người; và những bệnh lây của xứ Ê-díp-tô kia, mà người đã biết, thì Ngài sẽ chẳng giáng cho người đâu, nhưng giáng cho những kẻ nào ghét người.**  
**Yahweh will take away from you all sickness; and none of the evil diseases of Egypt, which you know, will he put on you, but will lay them on all those who hate you.**  
**and Jehovah hath turned aside from thee every sickness, and none of the evil diseases of Egypt (which thou hast known) doth He put on thee, and He hath put them on all hating thee.**
- 16 Vậy, phải diệt các dân tộc mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người phó cho người, mắt người chớ đoái thương chúng nó, và đừng hầu việc các thần họ; vì ấy sẽ là một cái bẫy cho**  
**You shall consume all the peoples who Yahweh your God shall deliver to you; your eye shall not pity them: neither shall you serve their gods; for that will be a snare to you.**  
**`And thou hast consumed all the peoples whom Jehovah thy God is giving to thee; thine eye hath no pity on them, and thou dost not serve their gods, for a snare it [is] to thee.**
- 17 Nếu người nói trong lòng rằng: Các dân tộc này đông hơn ta, làm sao đuổi chúng nó ra được?**  
**If you shall say in your heart, These nations are more than I; how can I dispossess them?**  
**`When thou sayest in thine heart, These nations [are] more numerous than I, how am I able to dispossess them? --**
- 18 thì chớ sợ, hãy nhớ lại điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã làm cho Pha-ra-ôn và cả xứ Ê-díp-tô,**  
**you shall not be afraid of them: you shall well remember what Yahweh your God did to Pharaoh, and to all Egypt;**  
**thou art not afraid of them; thou dost surely remember that which Jehovah thy God hath done to Pharaoh, and to all Egypt,**
- 19 tức là những sự thử thách lớn lao mắt người đã thấy, những dấu kỳ phép lạ, cánh tay quyền năng giơ thẳng ra, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã cậy lấy, đem người ra khỏi xứ Ê-díp-tô: Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ đãi như vậy các dân tộc mà người sợ**  
**the great trials which your eyes saw, and the signs, and the wonders, and the mighty hand, and the outstretched arm, whereby Yahweh your God brought you out: so shall Yahweh your God do to all the peoples of whom you are afraid.**  
**the great trials which thine eyes have seen, and the signs, and the wonders, and the strong hand, and the stretched-out arm, with which Jehovah thy God hath brought thee out; so doth Jehovah thy God to all the peoples of whose presence thou art afraid.**

- 20** Và lại, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ sai những ong lỗ đến hại chúng nó, cho tới chừng nào những kẻ đã thoát khỏi và trốn núp, bị diệt hết trước mặt người.  
**Moreover Yahweh your God will send the hornet among them, until those who are left, and hide themselves, perish from before you.**  
**`And also the locust doth Jehovah thy God send among them, till the destruction of those who are left, and of those who are hidden from thy presence;**
- 21** Chớ vì có chúng nó mà sợ hãi chi; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ngự tại giữa người, là Đức Chúa Trời rất lớn và đáng sợ.  
**You shall not be scared of them; for Yahweh your God is in the midst of you, a great and awesome God.**  
**thou art not terrified by their presence, for Jehovah thy God [is] in thy midst, a God great and fearful.**
- 22** Nhưng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ lần lần đuổi các dân tộc này khỏi trước mặt người; người không thể diệt chúng nó mau, e những thú rừng thêm nhiều lên mà hại  
**Yahweh your God will cast out those nations before you by little and little: you may not consume them at once, lest the animals of the field increase on you.**  
**`And Jehovah thy God hath cast out these nations from thy presence little [by] little, (thou art not able to consume them hastily, lest the beast of the field multiply against thee),**
- 23** song Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ phó chúng nó cho người, và khiến cho sa vào sự kinh hoàng dữ dội, cho đến chừng nào chúng nó bị diệt mất.  
**But Yahweh your God will deliver them up before you, and will confuse them with a great confusion, until they be destroyed.**  
**and Jehovah thy God hath given them before thee, and destroyed them -- a great destruction -- till their destruction;**
- 24** Ngài sẽ phó các vua chúng nó vào tay người, người phải xóa danh các vua đó khỏi dưới trời, chẳng còn một ai chống cự trước mặt người, cho đến chừng nào người đã diệt  
**He will deliver their kings into your hand, and you shall make their name to perish from under the sky: there shall no man be able to stand before you, until you have destroyed them.**  
**and He hath given their kings into thy hand, and thou hast destroyed their name from under the heavens; no man doth station himself in thy presence till thou hast destroyed them.**
- 25** Các người phải thiêu đốt những tượng chạm về các thần chúng nó. Chớ tham lam, cũng chớ lấy cho mình bạc hay vàng bọc các tượng ấy, e người phải mắc bẫy chằng; vì vật ấy lấy làm gớm ghiếc cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.  
**The engraved images of their gods shall you burn with fire: you shall not covet the silver or the gold that is on them, nor take it to you, lest you be snared therein; for it is an abomination to Yahweh your God.**  
**`The graven images of their gods ye do burn with fire; thou dost not desire the silver and gold on them, nor hast thou taken [it] to thyself, lest thou be snared by it, for the abomination of Jehovah thy God it [is];**

- 26 Chớ đem vàng góm ghiếc này vào nhà mình, e người cũng đáng bị diệt như nó. Khá góm ghê và hiềm nó đến đều, vì là một vật đáng diệt.**  
**You shall not bring an abomination into your house, and become a devoted thing like it: you shall utterly detest it, and you shall utterly abhor it; for it is a devoted thing.**  
**and thou dost not bring in an abomination unto thy house -- or thou hast been devoted like it; -- thou dost utterly detest it, and thou dost utterly abominate it; for it [is] devoted.**
- 1 Hãy cẩn thận làm theo hết thầy điều răn mà ta truyền cho các người ngày nay, để các người được sống, được gia thêm, và được vào nhận lấy xứ mà Đức Giê-hô-va đã thề cùng tổ phụ các người, để ban cho các người.**  
**All the commandment which I command you this day shall you observe to do, that you may live, and multiply, and go in and possess the land which Yahweh swore to your fathers.**
- `All the command which I am commanding thee to-day ye observe to do, so that ye live, and have multiplied, and gone in, and possessed the land which Jehovah hath sworn to your fathers;**
- 2 Hãy nhớ trọn con đường nơi đồng vắng mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã dẫn người đi trong bốn mươi năm này, để hạ người xuống và thử người, đặng biết điều có ở trong lòng người, hoặc người có gìn giữ những điều răn của Ngài hay chẳng.**  
**You shall remember all the way which Yahweh your God has led you these forty years in the wilderness, that he might humble you, to prove you, to know what was in your heart, whether you would keep his commandments, or not.**  
**and thou hast remembered all the way which Jehovah thy God hath caused thee to go these forty years in the wilderness, in order to humble thee to try thee, to know that which [is] in thy heart, whether thou dost keep His commands or not.**
- 3 Vậy, Ngài có hạ người xuống, làm cho người bị đói, đoạn cho ăn ma-na mà người và tổ phụ người chưa hề biết, để khiến người biết rằng loài người sống chẳng phải nhờ bánh mà thôi, nhưng loài người sống nhờ mọi lời bởi miệng Đức Giê-hô-va mà ra.**  
**He humbled you, and allowed you to hunger, and fed you with manna, which you didn't know, neither did your fathers know; that he might make you know that man does not live by bread only, but by everything that proceeds out of the mouth of Yahweh does man live.**  
**`And He doth humble thee, and cause thee to hunger and doth cause thee to eat the manna (which thou hast not known, even thy fathers have not known), in order to cause thee to know that not by bread alone doth man live, but by every produce of the mouth of Jehovah man doth live.**
- 4 Trong bốn mươi năm này áo xống người không hư mòn, chân người chẳng phù lên.**  
**Your clothing didn't grow old on you, neither did your foot swell, these forty years.**  
**`Thy raiment hath not worn out from off thee, and thy foot hath not swelled these forty years,**
- 5 Vậy, khá nhận biết trong lòng rằng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sửa phạt người như một người sửa phạt con mình vậy.**  
**You shall consider in your heart that as a man chastens his son, so Yahweh your God chastens you.**  
**and thou hast known, with thy heart, that as a man chastiseth his son Jehovah thy God is chastising thee,**

- 6** **Hãy kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, gìn giữ những điều răn của Ngài, đi theo các đường lối Ngài;**  
**You shall keep the commandments of Yahweh your God, to walk in his ways, and to fear him.**  
**and thou hast kept the commands of Jehovah thy God, to walk in His ways, and to fear Him.**
- 7** **vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ khiến người vào xứ tốt tươi, có nhiều khe, suối, nước sâu phun lên trong trũng và trên núi;**  
**For Yahweh your God brings you into a good land, a land of brooks of water, of springs and springs, flowing forth in valleys and hills;**  
**For Jehovah thy God is bringing thee in unto a good land, a land of brooks of waters, of fountains, and of depths coming out in valley and in mountain:**
- 8** **xứ có lúa mì, lúa mạch, dây nho, cây vả, cây lựu; dầu ô-li-ve và mật;**  
**a land of wheat and barley, and vines and fig-trees and pomegranates; a land of olive-trees and honey;**  
**a land of wheat, and barley, and vine, and fig, and pomegranate; a land of oil olive and honey;**
- 9** **xứ đó người sẽ ăn bánh đầy đủ, chẳng thiếu món chi; đá xứ đó là sắt, và từ trong núi người lấy đồng ra.**  
**a land in which you shall eat bread without scarceness, you shall not lack anything in it; a land whose stones are iron, and out of whose hills you may dig copper.**  
**a land in which without scarcity thou dost eat bread, thou dost not lack anything in it; a land whose stones [are] iron, and out of its mountains thou dost dig brass;**
- 10** **Vậy, người sẽ ăn no nê, và không khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, vì có xứ tốt tươi mà Ngài đã ban cho.**  
**You shall eat and be full, and you shall bless Yahweh your God for the good land which he has given you.**  
**and thou hast eaten, and been satisfied, and hast blessed Jehovah thy God, on the good land which he hath given to thee.**
- 11** **Người khá cẩn thận, e quên Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, không giữ gìn những điều răn, mạng lệnh và luật lệ của Ngài, mà ngày nay ta truyền cho người chẳng;**  
**Beware lest you forget Yahweh your God, in not keeping his commandments, and his ordinances, and his statutes, which I command you this day:**  
**Take heed to thyself, lest thou forget Jehovah thy God so as not to keep His commands, and His judgments, and His statutes which I am commanding thee to-day;**
- 12** **lại e sau khi đã ăn no nê, cất nhà tốt đặng ở,**  
**lest, when you have eaten and are full, and have built goodly houses, and lived therein; lest thou eat, and hast been satisfied, and good houses dost build, and hast inhabited;**
- 13** **thấy bò chiên của mình thêm nhiều lên, bạc, vàng, và mọi tài sản mình dư dật rồi,**  
**and when your herds and your flocks multiply, and your silver and your gold is multiplied, and all that you have is multiplied;**  
**and thy herd and thy flock be multiplied, and silver and gold be multiplied to thee; and all that is thine be multiplied:**

- 14** thì bấy giờ lòng người tự cao, quên Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, là Đấng đã đem người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, tức khỏi nhà nô lệ chẳng.  
then your heart be lifted up, and you forget Yahweh your God, who brought you forth out of the land of Egypt, out of the house of bondage;  
`And thy heart hath been high, and thou hast forgotten Jehovah thy God (who is bringing thee out of the land of Egypt, out of a house of servants;
- 15** Ấy I Ngài đã dẫn người đi ngang qua đồng vắng mênh mông góm ghiếc này, đầy những rắn lửa, bò kẹp, đất khô khan, chẳng có nước; Ngài khiến nước từ hòn đá rất cứng phun ra cho người;  
who led you through the great and terrible wilderness, [in which were] fiery serpents and scorpions, and thirsty ground where was no water; who brought you forth water out of the rock of flint;  
who is causing thee to go in the great and the terrible wilderness -- burning serpent, and scorpion, and thirst -- where there is no water; who is bringing out to thee waters from the flinty rock;
- 16** lại trong đồng vắng, Ngài ban cho người ăn ma-na mà tổ phụ chưa hề biết, để hạ người xuống và thử người, hầu về sau làm ơn cho người.  
who fed you in the wilderness with manna, which your fathers didn't know; that he might humble you, and that he might prove you, to do you good at your latter end:  
who is causing thee to eat manna in the wilderness, which thy fathers have not known, in order to humble thee, and in order to try thee, to do thee good in thy latter end),
- 17** Vậy, khá coi chừng, chớ nói trong lòng rằng: Ấy nh quyền năng ta và sức lực của tay ta mà đoạt được những sản nghiệp này.  
and [lest] you say in your heart, My power and the might of my hand has gotten me this wealth.  
and thou hast said in thy heart, My power, and the might of my hand, hath made for me this wealth:
- 18** Hãy nhớ lại Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, vì ấy là Ngài ban cho người sức lực đoạt được những sản nghiệp, để làm trọn sự giao ước Ngài đã thề cùng tổ phụ người, y như Ngài đã làm ngày nay.  
But you shall remember Yahweh your God, for it is he who gives you power to get wealth; that he may establish his covenant which he swore to your fathers, as at this day.  
`And thou hast remembered Jehovah thy God, for He it [is] who is giving to thee power to make wealth, in order to establish His covenant which He hath sworn to thy fathers as [at] this day.
- 19** Nếu người quên Giê-hô-va Đức Chúa Trời người mà theo các thần khác, hầu việc và quì lạy trước các thần ấy, thì ngày nay ta cáo quyết rằng: Các người hẳn sẽ bị diệt mất!  
It shall be, if you shall forget Yahweh your God, and walk after other gods, and serve them, and worship them, I testify against you this day that you shall surely perish.  
`And it hath been -- if thou really forget Jehovah thy God, and hast gone after other gods, and served them, and bowed thyself to them, I have testified against you to-day that ye do utterly perish;



- 20 Các người sẽ bị diệt mất như những dân tộc kia mà Đức Giê-hô-va tuyệt diệt trước mặt các người, bởi vì không nghe theo tiếng Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.  
As the nations that Yahweh makes to perish before you, so shall you perish; because you wouldn't listen to the voice of Yahweh your God.  
as the nations whom Jehovah is destroying from your presence, so ye perish; because ye hearken not to the voice of Jehovah your God.**
- 1 Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nghe! ngày nay người sẽ đi ngang qua sông Giô-đanh, đặt chiếm lấy các dân tộc lớn và mạnh hơn người, những thành lớn và tường cao đến trời,  
Hear, Israel: you are to pass over the Jordan this day, to go in to dispossess nations greater and mightier than yourself, cities great and fortified up to the sky,  
Hear, Israel, thou art passing over to-day the Jordan, to go in to possess nations greater and mightier than thyself; cities great and fenced in the heavens;**
- 2 một dân to lớn và tác cao, là con cháu A-na-kim, mà người đã biết, và có nghe mới rằng: "Ai sẽ đương địch nổi trước mặt con cháu A-nác?"  
a people great and tall, the sons of the Anakim, whom you know, and of whom you have heard say, Who can stand before the sons of Anak?  
a people great and tall, sons of Anakim, whom thou -- thou hast known, (and thou -- thou hast heard: Who doth station himself before sons of Anak?)**
- 3 Vậy, ngày nay phải biết rằng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đi trước người, như một đám lửa hùng, sẽ tiêu diệt và hạ xuống các dân này trước mặt người; người sẽ đuổi ra và diệt chúng nó cách mau, y như Đức Giê-hô-va đã phán cùng người.  
Know therefore this day, that Yahweh your God is he who goes over before you as a devouring fire; he will destroy them, and he will bring them down before you: so shall you drive them out, and make them to perish quickly, as Yahweh has spoken to you.  
and thou hast known to-day, that Jehovah thy God [is] He who is passing over before thee -- a fire consuming; He doth destroy them, and He doth humble them before thee, and thou hast dispossessed them, and destroyed them hastily, as Jehovah hath spoken to thee.**
- 4 Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã đuổi chúng nó khỏi trước mặt người, chớ nói trong lòng rằng: Ấy vớ có sự công bình tôi mà Đức Giê-hô-va khiến tôi vào nhận lấy xứ này; thật là bởi sự gian ác của các dân tộc đó, nên Đức Giê-hô-va mới đuổi chúng nó ra khỏi trước mặt người.  
Don't speak in your heart, after that Yahweh your God has thrust them out from before you, saying, For my righteousness Yahweh has brought me in to possess this land; whereas for the wickedness of these nations Yahweh does drive them out from before you.  
Thou dost not speak in thy heart (in Jehovah thy God's driving them away from before thee), saying, For my righteousness hath Jehovah brought me in to possess this land, seeing for the wickedness of these nations is Jehovah dispossessing them from thy presence;**

- 5 Người vào nhận lấy xứ của các dân tộc ấy, chẳng phải vì có sự công bình người, hay là lòng chánh trực của người đâu, nhưng vì có sự gian ác của chúng nó, nên Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ đuổi chúng nó ra khỏi trước mặt người, để làm cho ứng nghiệm lời hứa Ngài đã thề cùng các tổ phụ người, là Ap-ra-ham, Y-s a và Gia-cốp.**  
**Not for your righteousness, or for the uprightness of your heart, do you go in to possess their land; but for the wickedness of these nations Yahweh your God does drive them out from before you, and that he may establish the word which Yahweh swore to your fathers, to Abraham, to Isaac, and to Jacob.**  
**not for thy righteousness, and for the uprightness of thy heart, art thou going in to possess their land; but for the wickedness of these nations is Jehovah thy God dispossessing them from before thee; and in order to establish the word which Jehovah hath sworn to thy fathers, to Abraham, to Isaac, and to Jacob;**
- 6 Vậy, khá biết rằng chẳng phải vì có sự công bình người mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người cho người nhận lấy xứ tốt tươi này đâu; bởi người vẫn là một dân cứng cổ.**  
**Know therefore, that Yahweh your God doesn't give you this good land to possess it for your righteousness; for you are a stiff-necked people.**  
**and thou hast known, that not for thy righteousness is Jehovah thy God giving to thee this good land to possess it, for a people stiff of neck thou [art].**
- 7 Hãy nhớ lại, chớ quên rằng, trong đồng vắng người đã chọc giận Giê-hô-va Đức Chúa Trời người. Từ ngày ra khỏi xứ Ê-díp-tô cho đến chốn này, người thường phản nghịch cùng Đức Giê-hô-va.**  
**Remember, don't forget, how you provoked Yahweh your God to wrath in the wilderness: from the day that you went forth out of the land of Egypt, until you came to this place, you have been rebellious against Yahweh.**  
**Remember -- do not forget -- that [with] which thou hast made Jehovah thy God wroth in the wilderness; even from the day that thou hast come out of the land of Egypt till your coming in unto this place rebels ye have been with Jehovah;**
- 8 Tại Hô-rếp, các người cũng đã chọc giận Đức Giê-hô-va; nên Ngài nổi thịnh nộ toan diệt các người.**  
**Also in Horeb you provoked Yahweh to wrath, and Yahweh was angry with you to destroy you.**  
**even in Horeb ye have made Jehovah wroth, and Jehovah sheweth Himself angry against you -- to destroy you.**
- 9 Khi ta đi lên núi đặng lãnh hai bảng đá, tức là hai bảng về sự giao ước mà Đức Giê-hô-va đã lập cùng các người, ta ở trên núi bốn mươi ngày và bốn mươi đêm, không ăn bánh, chẳng uống nước;**  
**When I was gone up onto the mountain to receive the tables of stone, even the tables of the covenant which Yahweh made with you, then I stayed on the mountain forty days and forty nights; I did neither eat bread nor drink water.**  
**In my going up into the mount to receive the tables of stone (tables of the covenant which Jehovah hath made with you), and I abide in the mount forty days and forty nights; bread I have not eaten, and water I have not drunk;**

- 10** và Đức Giê-hô-va trao cho ta hai bảng đá, bởi ngón tay Đức Chúa Trời viết ra, có đủ những lời mà Đức Giê-hô-va từ giữa lửa, tại trên núi, có phán ra cùng các người, trong ngày nhóm hiệp.  
**Yahweh delivered to me the two tables of stone written with the finger of God; and on them [was written] according to all the words, which Yahweh spoke with you on the mountain out of the midst of the fire in the day of the assembly.**  
**and Jehovah giveth unto me the two tables of stone written with the finger of God, and on them according to all the words which Jehovah hath spoken with you in the mount, out of the midst of the fire, in the day of the assembly.**
- 11** Xảy khi bốn mươi ngày và bốn mươi đêm mãn rồi, Đức Giê-hô-va ban cho ta hai bảng đá, tức là hai bảng về sự giao ước.  
**It came to pass at the end of forty days and forty nights, that Yahweh gave me the two tables of stone, even the tables of the covenant.**  
**And it cometh to pass, at the end of forty days and forty nights, Jehovah hath given unto me the two tables of stone -- tables of the covenant,**
- 12** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hãy đứng dậy, mau mau xuống khỏi đây, vì dân mà người đem ra khỏi xứ Ê-díp-tô đã tự bại hoại, vội bỏ đạo của ta đã truyền cho, mà chế cho mình một tượng đúc.  
**Yahweh said to me, Arise, get you down quickly from hence; for your people whom you have brought forth out of Egypt have corrupted themselves; they have quickly turned aside out of the way which I commanded them; they have made them a molten image.**  
**and Jehovah saith unto me, Rise, go down, hasten from this, for thy people hath done corruptly, whom thou hast brought out of Egypt; they have turned aside hastily out of the way which I have commanded them -- they have made to themselves a molten thing!**
- 13** Đức Giê-hô-va lại phán cùng ta rằng: Ta nhìn xem dân này, kia là một dân cứng cổ.  
**Furthermore Yahweh spoke to me, saying, I have seen this people, and, behold, it is a stiff-necked people:**  
**And Jehovah speaketh unto me, saying, I have seen this people, and lo, a people stiff of neck it [is];**
- 14** Hãy để mặc ta diệt chúng nó, và xóa tên chúng nó khỏi dưới trời, rồi ta sẽ làm cho người thành một dân tộc mạnh và lớn hơn dân ấy.  
**let me alone, that I may destroy them, and blot out their name from under the sky; and I will make of you a nation mightier and greater than they.**  
**desist from Me, and I destroy them, and blot out their name from under the heavens, and I make thee become a nation more mighty and numerous than it.**
- 15** Vậy, ta bèn xây lại đi xuống núi, cả núi vẫn có lửa cháy: hai tay ta cầm hai bảng đá về sự giao ước.  
**So I turned and came down from the mountain, and the mountain was burning with fire: and the two tables of the covenant were in my two hands.**  
**And I turn, and come down from the mount, and the mount is burning with fire, and the two tables of the covenant on my two hands,**

- 16** Bây giờ, ta nhìn xem, kìa các người đã phạm tội cùng Giê-hô-va. Đức Chúa Trời các người, rất vội bỏ đạo Ngài đã truyền cho, mà làm cho mình một con bò con đúc.  
I looked, and, behold, you had sinned against Yahweh your God; you had made you a molten calf: you had turned aside quickly out of the way which Yahweh had commanded you.  
and I see, and lo, ye have sinned against Jehovah your God; ye have made to yourselves a molten calf; ye have turned aside hastily out of the way which Jehovah hath commanded you.
- 17** Ta bèn nắm hai bảng đá, liệng ra khỏi tay, đập bể trước mặt các người.  
I took hold of the two tables, and cast them out of my two hands, and broke them before your eyes.  
`And I lay hold on the two tables, and cast them out of my two hands, and break them before your eyes,
- 18** Đoạn, vì có các người làm dữ, phạm tội trọng trước mắt Đức Giê-hô-va, chọc cho Ngài giận, nên ta lại sấp mình xuống trước mặt Đức Giê-hô-va, trong bốn mươi ngày và bốn mươi đêm như lần trước, không ăn bánh và chẳng uống nước.  
I fell down before Yahweh, as at the first, forty days and forty nights; I did neither eat bread nor drink water; because of all your sin which you sinned, in doing that which was evil in the sight of Yahweh, to provoke him to anger.  
and I throw myself before Jehovah, as at first, forty days and forty nights; bread I have not eaten, and water I have not drunk, because of all your sins which ye have sinned, by doing the evil thing in the eyes of Jehovah, to make Him angry.
- 19** Vì ta sợ cơn thịnh nộ và tức giận của Đức Giê-hô-va đã nổi phùng lên, đặng diệt các người; nhưng Đức Giê-hô-va còn nhậm lời ta lần này nữa.  
For I was afraid of the anger and hot displeasure, with which Yahweh was angry against you to destroy you. But Yahweh listened to me that time also.  
`For I have been afraid because of the anger and the fury with which Jehovah hath been wroth against you, to destroy you; and Jehovah doth hearken unto me also at this time.
- 20** Đức Giê-hô-va cũng nổi nóng phùng cùng A-rôn, đến nỗi muốn giết người; song ta cũng cầu nguyện cho A-rôn trong lúc đó.  
Yahweh was very angry with Aaron to destroy him: and I prayed for Aaron also at the same time.  
`And with Aaron hath Jehovah shewed himself very angry, to destroy him, and I pray also for Aaron at that time;
- 21** Đoạn, ta lấy vật tội lỗi của các người, tức là con bò con mà các người đã làm, đem đốt trong lửa, đập bể ra từng miếng, nghiền cho đến nỗi nó tan ra bụi, rồi đổ bụi ấy nơi khe ở trên núi chảy xuống.  
I took your sin, the calf which you had made, and burnt it with fire, and stamped it, grinding it very small, until it was as fine as dust: and I cast the dust of it into the brook that descended out of the mountain.  
and your sin, which ye have made -- the calf -- I have taken, and I burn it with fire, and beat it, grinding well till that it [is] small as dust, and I cast its dust unto the brook which is going down out of the mount.

- 22 Các người cũng có chọc giận Đức Giê-hô-va tại Tha-bê-ra, tại Ma-sa, và tại Kíp-rốt-Ha-tha-At Taberah, and at Massah, and at Kibroth-hattaavah, you provoked Yahweh to wrath. `And in Taberah, and in Massah, and in Kibroth-Hattaavah, ye have been making Jehovah wroth:**
- 23 Khi Đức Giê-hô-va sai các người đi từ Ca-đe-Ba-nê -a, có dặn rằng: Hãy đi lên nhận lấy xứ ta ban cho các người, thì các người đã bội nghịch mạng của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, không tin Ngài và không nghe theo tiếng Ngài. When Yahweh sent you from Kadesh-barnea, saying, Go up and possess the land which I have given you; then you rebelled against the commandment of Yahweh your God, and you didn't believe him, nor listen to his voice. and in Jehovah's sending you from Kadesh-Barnea, saying, Go up, and possess the land which I have given to you, then ye provoke the mouth of Jehovah your God, and have not given credence to Him, nor hearkened to His voice;**
- 24 Từ ngày ta biết các người cho đến bây giờ, các người thường phản nghịch cùng Đức Giê-hô-va. You have been rebellious against Yahweh from the day that I knew you. rebels ye have been with Jehovah from the day of my knowing you.**
- 25 Vậy, vì có Đức Giê-hô-va có phán rằng Ngài toan diệt các người, nên ta cứ sấp mình xuống trước mặt Đức Giê-hô-va trong bốn mươi ngày và bốn mươi đêm, So I fell down before Yahweh the forty days and forty nights that I fell down, because Yahweh had said he would destroy you. `And I throw myself before Jehovah, the forty days and the forty nights, as I had thrown myself, for Jehovah hath said -- to destroy you;**
- 26 cầu khẩn Ngài mà rằng: Chúa Giê-hô-va ôi! xin chớ diệt dân sự của Chúa, là cơ nghiệp của Chúa, mà Chúa đã lấy sự oai nghiêm Ngài chuộc lại, và nhờ tay quyền năng rút ra khỏi xứ Ê-díp-tô. I prayed to Yahweh, and said, Lord Yahweh, don't destroy your people and your inheritance, that you have redeemed through your greatness, that you have brought forth out of Egypt with a mighty hand. and I pray unto Jehovah, and say, Lord Jehovah, destroy not Thy people, and Thine inheritance, whom Thou hast ransomed in Thy greatness; whom Thou hast brought out of Egypt with a strong hand;**
- 27 Xin hãy nhớ đến những tôi tớ của Chúa là Áp-ra-ham, Y-s a, và Gia-cốp, chớ chấp sự cứng lòng, hung dữ, và tội ác của dân này, Remember your servants, Abraham, Isaac, and Jacob; don't look to the stubbornness of this people, nor to their wickedness, nor to their sin, be mindful of Thy servants, of Abraham, of Isaac, and of Jacob, turn not unto the stiffness of this people, and unto its wickedness, and unto its sin;**

- 28** e dân của xứ mà Chúa đã đem chúng tôi ra khỏi đó, nói rằng: Bởi vì Đức Giê-hô-va không thể đem dân ấy vào xứ Ngài đã hứa, và vì Ngài ghét chúng nó, nên dẫn chúng nó ra khỏi xứ đặng giết đi trong đồng vắng.  
lest the land whence you brought us out say, Because Yahweh was not able to bring them into the land which he promised to them, and because he hated them, he has brought them out to kill them in the wilderness.  
lest the land say from which Thou hast brought us out, Because of Jehovah`s want of ability to bring them in unto the land of which He hath spoken to them, and because of His hating them, He brought them out to put them to death in the wilderness;
- 29** Song chúng vốn là dân sự và cơ nghiệp của Chúa, mà Chúa đã dùng quyền năng lớn và cánh tay giơ thẳng ra, rút ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
Yet they are your people and your inheritance, which you brought out by your great power and by your outstretched arm.  
and they [are] Thy people, and Thine inheritance, whom Thou hast brought out by Thy great power, and by Thy stretched-out arm!
- 1** Trong lúc đó, Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hãy đục hai bảng đá như hai bảng trước, và hãy lên đến ta trên núi; người cũng phải đóng một cái hòm bằng cây.  
At that time Yahweh said to me, Hew you two tables of stone like the first, and come up to me onto the mountain, and make an ark of wood.  
`At that time hath Jehovah said unto me, Grave for thee two tables of stone, like the first, and come up unto Me, into the mount, and thou hast made for thee an ark of wood,
- 2** Ta sẽ viết trên hai bảng này những lời đã có trên hai bảng trước mà người đã đập bể, rồi để hai bảng này trong hòm.  
I will write on the tables the words that were on the first tables which you broke, and you shall put them in the ark.  
and I write on the tables the words which were on the first tables, which thou hast broken, and thou hast placed them in the ark;
- 3** Vậy, ta đóng một cái hòm bằng cây si-tim, đục hai bảng đá, y như hai bảng trước, rồi đi lên trên núi, cầm hai bảng đó trong tay.  
So I made an ark of acacia wood, and hewed two tables of stone like the first, and went up onto the mountain, having the two tables in my hand.  
and I make an ark of shittim wood, and grave two tables of stone like the first, and go up to the mount, and the two tables in my hand.
- 4** Ngài viết trên hai bảng này lời Ngài đã viết lần trước, tức là mười điều răn mà Đức Giê-hô-va từ giữa lửa tại trên núi, có phán cùng các người, trong ngày nhóm hiệp; rồi Đức Giê-hô-va trao cho ta.  
He wrote on the tables, according to the first writing, the ten commandments, which Yahweh spoke to you on the mountain out of the midst of the fire in the day of the assembly: and Yahweh gave them to me.  
`And He writeth on the tables, according to the first writing, the Ten Matters, which Jehovah hath spoken unto you in the mount, out of the midst of the fire, in the day of the assembly, and Jehovah giveth them unto me,

- 5 Ta trở đi xuống núi, để hai bảng vào hòm mà ta đã đóng, và hai bảng ấy còn ở tại đó, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn ta vậy.**  
**I turned and came down from the mountain, and put the tables in the ark which I had made; and there they are as Yahweh commanded me.**  
**and I turn and come down from the mount, and put the tables in the ark which I had made, and they are there, as Jehovah commanded me.**
- 6 Và, dân Y-sơ-ra-ên đi từ Bê-rốt Bê-nê-Gia-can đến Mô-sê-ra. A-rôn qua đời và được chôn tại đó; Ê-lê -a-sa, con trai người, làm chức tế lễ thế cho người.**  
**(The children of Israel journeyed from Beeroth Bene-jaakan to Moserah. There Aaron died, and there he was buried; and Eleazar his son ministered in the priest's office in his place.**  
**And the sons of Israel have journeyed from Beeroth of the sons of Jaakan to Mosera, there Aaron died, and he is buried there, and Eleazar his son doth act as priest in his stead;**
- 7 Từ đó, dân Y-sơ-ra-ên đi đến Gút-gô-đa, rồi từ Gút-gô-đa đến Dốt-ba-tha, là xứ có nhiều sông rạch.**  
**From there they journeyed to Gudgodah; and from Gudgodah to Jotbathah, a land of brooks of water.**  
**thence they journeyed to Gudgodah, and from Gudgodah to Jotbathah, a land of brooks of water.**
- 8 Trong lúc ấy, Đức Giê-hô-va biệt chi phái Lê-vi riêng ra, đặt khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va, chầu chức trước mặt Đức Giê-hô-va, phục sự Ngài, và nhân danh Ngài chức phước, cho đến ngày nay.**  
**At that time Yahweh set apart the tribe of Levi, to bear the ark of the covenant of Yahweh, to stand before Yahweh to minister to him, and to bless in his name, to this day.**  
**At that time hath Jehovah separated the tribe of Levi, to bear the ark of the covenant of Jehovah, to stand before Jehovah, to serve Him, and to bless in His name, unto this day,**
- 9 Bởi cơ đó, Lê-vi không phần, không nghiệp với anh em mình; Đức Giê-hô-va là cơ nghiệp của người y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã phán cùng người.**  
**Therefore Levi has no portion nor inheritance with his brothers; Yahweh is his inheritance, according as Yahweh your God spoke to him.)**  
**therefore there hath not been to Levi a portion and inheritance with his brethren; Jehovah Himself [is] his inheritance, as Jehovah thy God hath spoken to him.**
- 10 Vậy, ta ở trên núi trong bốn mươi ngày và bốn mươi đêm như lần đầu, và lần này Đức Giê-hô-va lại nhậm lời ta, bằng lòng không diệt người.**  
**I stayed on the mountain, as at the first time, forty days and forty nights: and Yahweh listened to me that time also; Yahweh would not destroy you.**  
**And I -- I have stood in the mount, as the former days, forty days and forty nights, and Jehovah hearkeneth unto me also at that time; Jehovah hath not willed to destroy thee.**
- 11 Nhưng Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hãy đứng dậy, đi đầu dân sự, đặt chúng nó vào nhận lấy xứ mà ta đã thề cùng tổ phụ chúng nó, để ban cho chúng nó.**  
**Yahweh said to me, Arise, take your journey before the people; and they shall go in and possess the land, which I swore to their fathers to give to them.**  
**And Jehovah saith unto me, Rise, go to journey before the people, and they go in and possess the land which I have sworn to their fathers to give to them.**

- 12** Vậy, hỡi Y-sơ-ra-ên, bây giờ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đòi người điều chi? há chẳng phải đòi người kính sợ Giê-hô-va, Đức Chúa Trời người, đi theo các đạo Ngài, hết lòng hết ý kính mến và phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời người,  
Now, Israel, what does Yahweh your God require of you, but to fear Yahweh your God, to walk in all his ways, and to love him, and to serve Yahweh your God with all your heart and with all your soul,  
`And now, Israel, what is Jehovah thy God asking from thee, except to fear Jehovah thy God, to walk in all His ways, and to love Him, and to serve Jehovah thy God with all thy heart, and with all thy soul,
- 13** giữ các điều răn và luật lệ của Đức Giê-hô-va, mà ta truyền cho người ngày nay, để người được phước?  
to keep the commandments of Yahweh, and his statutes, which I command you this day for your good?  
to keep the commands of Jehovah, and His statutes which I am commanding thee to-day, for good to thee?
- 14** Kia, trời và các tầng trời cao hơn trời, đất và mọi vật ở nơi đất đều thuộc về Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.  
Behold, to Yahweh your God belongs heaven and the heaven of heavens, the earth, with all that is therein.  
`Lo, to Jehovah thy God [are] the heavens and the heavens of the heavens, the earth and all that [is] in it;
- 15** Chín Đức Giê-hô-va ưa-đẹp các tổ phụ người và yêu mến; rồi trong muôn dân, Ngài đã chọn dòng dõi họ, tức là các người, y như các người thấy ngày nay.  
Only Yahweh had a delight in your fathers to love them, and he chose their seed after them, even you above all peoples, as at this day.  
only in thy fathers hath Jehovah delighted -- to love them, and He doth fix on their seed after them -- on you, out of all the peoples as [at] this day;
- 16** Vậy, hãy trừ sự ô uế của lòng mình đi, chớ cứng cổ nữa;  
Circumcise therefore the foreskin of your heart, and be no more stiff-necked.  
and ye have circumcised the foreskin of your heart, and your neck ye do not harden any more;
- 17** vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người là Đức Chúa Trời của các thần, và Chúa của các chúa, tức là Đức Chúa Trời rất lớn, có quyền năng và đáng sợ, không thiên vị ai, chẳng nhận của hối lộ,  
For Yahweh your God, he is God of gods, and Lord of lords, the great God, the mighty, and the awesome, who doesn't regard persons, nor takes reward.  
for Jehovah your God -- He [is] God of the gods, and Lord of the lords; God, the great, the mighty, and the fearful; who accepteth not persons, nor taketh a bribe;
- 18** bào chữa công bình cho kẻ mồ côi và người góa bụa, thương người khách lạ, ban đồ ăn và áo xống cho người.  
He does execute justice for the fatherless and widow, and loves the sojourner, in giving him food and clothing.  
He is doing the judgment of fatherless and widow, and loving the sojourner, to give to him bread and raiment.



- 19** **Vậy, các người phải thương người khách lạ, vì các người đã làm khách trong xứ Ê-díp-  
Love you therefore the sojourner; for you were sojourners in the land of Egypt.  
`And ye have loved the sojourner, for sojourners ye were in the land of Egypt.**
- 20** **Người phải kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, phục sự Ngài, trứu mến Ngài, và chỉ  
danh Ngài mà thề.  
You shall fear Yahweh your God; him shall you serve; and to him shall you cleave, and by  
his name shall you swear.  
`Jehovah thy God thou dost fear, Him thou dost serve, and to Him thou dost cleave, and by  
His name thou dost swear.**
- 21** **Ay ch nh Ngài là sự vinh quang người và là Đức Chúa Trời người, Đấng đã làm những  
việc lớn lao và đáng kính này, mà mắt người đã thấy.  
He is your praise, and he is your God, who has done for you these great and awesome  
things, which your eyes have seen.  
He [is] thy praise, and He [is] thy God, who hath done with thee these great and fearful  
[things] which thine eyes have seen:**
- 22** **Khi tổ phụ người xuống xứ Ê-díp-tô, số có bảy mươi người; còn bây giờ, Giê-hô-va Đức  
Chúa Trời người đã làm cho người nhiều bằng số sao trên trời vậy.  
Your fathers went down into Egypt with seventy persons; and now Yahweh your God has  
made you as the stars of the sky for multitude.  
with seventy persons did thy fathers go down to Egypt, and now hath Jehovah thy God  
made thee as stars of the heavens for multitude.**
- 1** **Người phải kính mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và hằng gìn giữ điều Ngài truyền  
người phải gìn giữ, tức là luật lệ, mạng lệnh, và điều răn của Ngài.  
Therefore you shall love Yahweh your God, and keep his charge, and his statutes, and his  
ordinances, and his commandments, always.  
`And thou hast loved Jehovah thy God, and kept His charge, and His statutes, and His  
judgments, and His commands, all the days;**
- 2** **Ngày nay, các người hãy nhìn biết (vì ta không nói cùng con trẻ các người, bởi chúng nó  
chẳng biết chi, và cũng chẳng thấy chi) những lời răn dạy của Giê-hô-va Đức Chúa Trời  
các người, sự oai nghiêm Ngài, cánh tay quyền năng giơ thẳng ra của Ngài,  
Know you this day: for I don't speak with your children who have not known, and who have  
not seen the chastisement of Yahweh your God, his greatness, his mighty hand, and his  
outstretched arm,  
and ye have known to-day -- for it is not your sons who have not known, and who have not  
seen the chastisement of Jehovah your God, His greatness, His strong hand, and His  
stretched-out arm,**
- 3** **những phép lạ và công việc Ngài làm ra giữa xứ Ê-díp-tô mà hại Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, và  
toàn xứ người.  
and his signs, and his works, which he did in the midst of Egypt to Pharaoh the king of  
Egypt, and to all his land;  
and His signs, and His doings, which He hath done in the midst of Egypt, to Pharaoh king  
of Egypt, and to all his land;**

- 4** **Hãy nhận biết điều Ngài làm cho đạo binh Ê-díp-tô, ngựa và xe Ê-díp-tô, trong khi chúng đuổi theo các người, bị Đức Giê-hô-va lấp nước Biển đỏ lại, và hủy diệt chúng nó đến**  
**and what he did to the army of Egypt, to their horses, and to their chariots; how he made the water of the Red Sea to overflow them as they pursued after you, and how Yahweh has destroyed them to this day;**  
**and that which He hath done to the force of Egypt, to its horses, and to its chariot, when He hath caused the waters of the Red Sea to flow against their faces in their pursuing after them, and Jehovah destroyeth them, unto this day;**
- 5** **việc Ngài đã làm cho các người trong đồng vắng cho đến khi tới chốn này;**  
**and what he did to you in the wilderness, until you came to this place;**  
**and that which He hath done to you in the wilderness, till your coming in unto this place;**
- 6** **và cũng hãy nhận biết điều Ngài làm cho Đa-than, A-bi-ram, con trai Ê-li-áp, cháu Ru-bên, khi đất tại giữa cả Y-sơ-ra-ên há miệng nuốt hai người, gia quyến, luôn với trại và mọi vật chi theo họ.**  
**and what he did to Dathan and Abiram, the sons of Eliab, the son of Reuben; how the earth opened its mouth, and swallowed them up, and their households, and their tents, and every living thing that followed them, in the midst of all Israel:**  
**and that which He hath done to Dathan, and to Abiram, sons of Eliab, sons of Reuben, when the earth hath opened her mouth and swalloweth them, and their houses, and their tents, and all that liveth, which is at their feet, in the midst of all Israel:**
- 7** **Vi tận mắt các người đã thấy hết thảy những việc lớn mà Đức Giê-hô-va đã làm.**  
**but your eyes have seen all the great work of Yahweh which he did.**  
**`-- But [it is] your eyes which are seeing all the great work of Jehovah, which He hath done;**
- 8** **Vậy, phải gìn giữ hết thảy điều răn mà ta truyền cho các người ngày nay, để các người được mạnh mẽ, vào nhận lấy xứ mà mình sẽ chiếm được,**  
**Therefore shall you keep all the commandment which I command you this day, that you may be strong, and go in and possess the land, where you go over to possess it;**  
**and ye have kept all the command which I am commanding thee to-day, so that ye are strong, and have gone in, and possessed the land whither ye are passing over to possess it,**
- 9** **hầu cho các người sống lâu ngày trên đất mà Đức Giê-hô-va đã thề ban cho tổ phụ các người và cho dòng dõi của họ, tức là xứ đơm sữa và mật.**  
**and that you may prolong your days in the land, which Yahweh swore to your fathers to give to them and to their seed, a land flowing with milk and honey.**  
**and so that ye prolong days on the ground which Jehovah hath sworn to your fathers to give to them and to their seed -- a land flowing with milk and honey.**
- 10** **Vì xứ người sẽ vào nhận lấy chẳng phải như xứ Ê-díp-tô, là nơi mình đã ra khỏi; tại nơi ấy người gieo mạ và phải nhờ lấy chân mình mà tưới, như một vườn rau cỏ;**  
**For the land, where you go in to possess it, isn't as the land of Egypt, from whence you came out, where you sowed your seed, and watered it with your foot, as a garden of herbs;**  
**`For the land whither thou art going in to possess it, is not as the land of Egypt whence ye have come out, where thou sowest thy seed, and hast watered with thy foot, as a garden of the green herb;**

- 11** nhưng xứ các người sẽ đi vào nhận lấy đó, là một xứ có núi và trũng, nhờ mưa trời mà được thấm tưới.  
but the land, where you go over to possess it, is a land of hills and valleys, [and] drinks water of the rain of the sky,  
but the land whither ye are passing over to possess it, [is] a land of hills and valleys; of the rain of the heavens it drinketh water;
- 12** Ấy l một xứ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người săn sóc, mắt Ngài hằng đoái xem nó từ đầu năm đến cuối.  
a land which Yahweh your God cares for: the eyes of Yahweh your God are always on it, from the beginning of the year even to the end of the year.  
a land which Jehovah thy God is searching; continually [are] the eyes of Jehovah thy God upon it, from the beginning of the year even unto the latter end of the year.
- 13** Vậy, nếu các người chăm chỉ nghe các điều răn ta truyền cho các người ngày nay, hết lòng, hết ý kính mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và phục sự Ngài,  
It shall happen, if you shall listen diligently to my commandments which I command you this day, to love Yahweh your God, and to serve him with all your heart and with all your soul,  
`And it hath been -- if thou hearken diligently unto My commands which I am commanding you to-day, to love Jehovah your God, and to serve Him with all your heart, and with all your soul --
- 14** thì ta sẽ cho mưa mùa thu và mưa mùa xuân xuống thuận thì tại trong xứ các người; người sẽ thu góp ngũ cốc, rượu, và dầu của người.  
that I will give the rain of your land in its season, the former rain and the latter rain, that you may gather in your grain, and your new wine, and your oil.  
that I have given the rain of your land in its season -- sprinkling and gathered -- and thou hast gathered thy corn, and thy new wine, and thine oil,
- 15** Ta cũng sẽ khiến đồng ruộng người sanh cỏ cho súc vật người; người sẽ ăn và được no  
I will give grass in your fields for your cattle, and you shall eat and be full.  
and I have given herbs in thy field for thy cattle, and thou hast eaten, and been satisfied.
- 16** Các người khá cẩn thận, kẻo lòng mình bị dụ dỗ, xây bỏ Chúa, mà hầu việc các thần khác, và quì lạy trước mặt chúng nó chẳng;  
Take heed to yourselves, lest your heart be deceived, and you turn aside, and serve other gods, and worship them;  
`Take heed to yourselves, lest your heart be enticed, and ye have turned aside, and served other gods, and bowed yourselves to them,
- 17** e cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va sẽ phùng lên cùng các người, Ngài đóng các tầng trời lại, nên nổi chẳng có mưa nữa, đất không sanh sản: như vậy, các người sẽ vội chết mất trong xứ tốt tươi này, là xứ mà Đức Giê-hô-va ban cho các người.  
and the anger of Yahweh be kindled against you, and he shut up the sky, so that there shall be no rain, and the land shall not yield its fruit; and you perish quickly from off the good land which Yahweh gives you.  
and the anger of Jehovah hath burned against you, and He hath restrained the heavens, and there is no rain, and the ground doth not give her increase, and ye have perished hastily from off the good land which Jehovah is giving to you.

- 18** Vậy, hãy cất để trong lòng và trong trí mình những lời ta nói cùng các người, đeo nó như một dấu nơi tay, như một ấn chỉ giữa hai con mắt.  
Therefore shall you lay up these my words in your heart and in your soul; and you shall bind them for a sign on your hand, and they shall be for symbols between your eyes.  
`And ye have placed these my words on your heart, and on your soul, and have bound them for a sign on your hand, and they have been for frontlets between your eyes;
- 19** Hãy dạy nó lại cho con cái mình, nói đến hoặc khi người ngồi ở trong nhà hay là đi đường, hoặc khi người nằm hay là khi chỗi dậy.  
You shall teach them your children, talking of them, when you sit in your house, and when you walk by the way, and when you lie down, and when you rise up.  
and ye have taught them to your sons, by speaking of them in thy sitting in thy house, and in thy going in the way, and in thy lying down, and in thy rising up,
- 20** Cũng phải ghi các lời ấy trên cột nhà và trên cửa mình,  
You shall write them on the door-posts of your house, and on your gates;  
and hast written them on the side-posts of thy house, and on thy gates,
- 21** hầu cho những ngày của các người và của con cái các người được nhiều thêm trong xứ mà Đức Giê-hô-va đã thề ban cho tổ phụ các người, y như những ngày của trời ở trên đất.  
that your days may be multiplied, and the days of your children, in the land which Yahweh swore to your fathers to give them, as the days of the heavens above the earth.  
so that your days are multiplied, and the days of your sons, on the ground which Jehovah hath sworn to your fathers to give to them, as the days of the heavens on the earth.
- 22** Vì nhược bằng các người cẩn thận gìn giữ hết thảy điều răn này mà ta truyền cho các người phải làm lấy, kính mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, đi theo các đạo Ngài, và trứu mến Ngài,  
For if you shall diligently keep all this commandment which I command you, to do it, to love Yahweh your God, to walk in all his ways, and to cleave to him;  
`For, if ye diligently keep all this command which I am commanding you -- to do it, to love Jehovah your God, to walk in all His ways, and to cleave to Him,
- 23** thì Đức Giê-hô-va sẽ đuổi những dân tộc này ra khỏi trước mặt các người, khiến các người thắng được dân tộc lớn và mạnh hơn mình.  
then will Yahweh drive out all these nations from before you, and you shall dispossess nations greater and mightier than yourselves.  
then hath Jehovah dispossessed all these nations from before you, and ye have possessed nations, greater and mightier than you;
- 24** Phàm nơi nào bàn chân các người sẽ đạp đến, đều thuộc về các người. Giới hạn các người sẽ chạy từ đồng vắng tới Li-ban, từ sông Ô-phơ-rát đến biển tây.  
Every place whereon the sole of your foot shall tread shall be yours: from the wilderness, and Lebanon, from the river, the river Euphrates, even to the hinder sea shall be your border.  
every place on which the sole of your foot treadeth is yours; from the wilderness, and Lebanon, from the river, the river Phrat, even unto the farther sea is your border;

- 25 Chẳng ai đứng nổi được trước mặt các người; Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người sẽ rải sự kinh khủng và sợ hãi trong khắp xứ các người sẽ đạp chân lên, y như Ngài đã phán.  
There shall no man be able to stand before you: Yahweh your God shall lay the fear of you and the dread of you on all the land that you shall tread on, as he has spoken to you.  
no man doth station himself in your presence; your dread and your fear doth Jehovah your God put on the face of all the land on which ye tread, as He hath spoken to you.**
- 26 Kia, ngày nay ta đặt trước mặt các người sự phước lành và sự rủa sả:  
Behold, I set before you this day a blessing and a curse:  
`See, I am setting before you to-day a blessing and a reviling:**
- 27 sự phước lành, nếu các người nghe theo các điều răn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, mà ta truyền cho ngày nay;  
the blessing, if you shall listen to the commandments of Yahweh your God, which I command you this day;  
the blessing, when ye hearken unto the commands of Jehovah your God, which I am commanding you to-day;**
- 28 sự rủa sả, nếu các người không nghe theo các điều răn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, nhưng xây bỏ đường ta chỉ cho ngày nay, đặng đi theo các thần khác mà các người không hề biết.  
and the curse, if you shall not listen to the commandments of Yahweh your God, but turn aside out of the way which I command you this day, to go after other gods, which you have not known.  
and the reviling, if ye do not hearken unto the commands of Jehovah your God, and have turned aside out of the way which I am commanding you to-day, to go after other gods which ye have not known.**
- 29 Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời người khiến người vào xứ đặng nhận lấy, thì phải rao sự chúc lành trên núi Ga-ri-xim, và sự chúc dữ trên núi Ê-banh.  
It shall happen, when Yahweh your God shall bring you into the land where you go to possess it, that you shall set the blessing on Mount Gerizim, and the curse on Mount Ebal.  
`And it hath been, when Jehovah thy God doth bring thee in unto the land whither thou art going in to possess it, that thou hast given the blessing on mount Gerizim, and the reviling on mount Ebal;**
- 30 Hai núi này há chẳng phải ở bên kia sông Giô-đanh, qua khỏi đường tây, tại đất dân Ca-na-an ở trong đồng ruộng, đối ngang Ghinh-ganh, gần những cây dẻ bộp của Mô-rê sao?  
Aren't they beyond the Jordan, behind the way of the going down of the sun, in the land of the Canaanites who dwell in the Arabah, over against Gilgal, beside the oaks of Moreh?  
are they not beyond the Jordan, behind the way of the going in of the sun, in the land of the Canaanite, who is dwelling in the plain over-against Gilgal, near the oaks of Moreh?**
- 31 Vì các người sẽ đi ngang qua sông Giô-đanh, đặng vào nhận lấy xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người ban cho; các người sẽ lấy xứ làm sản nghiệp và ở tại đó.  
For you are to pass over the Jordan to go in to possess the land which Yahweh your God gives you, and you shall possess it, and dwell therein.  
for ye are passing over the Jordan to go in to possess the land which Jehovah your God is giving to you; and ye have possessed it, and dwelt in it,**

- 32** **Vậy, phải cẩn thận làm theo hết thảy những luật lệ và mạng lệnh mà ngày nay ta đặt trước mặt các người.**  
**You shall observe to do all the statutes and the ordinances which I set before you this day.**  
**and observed to do all the statutes and the judgments which I am setting before you to day.**
- 1** **Này là những luật lệ và mạng lệnh mà trọn đời mình sống trên đất các người phải gìn giữ làm theo trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ người đã ban cho người**  
**These are the statutes and the ordinances which you shall observe to do in the land which Yahweh, the God of your fathers, has given you to possess it, all the days that you live on the earth.**  
**These [are] the statutes and the judgments which ye observe to do in the land which Jehovah, God of thy fathers, hath given to thee to possess it, all the days that ye are living on the ground:**
- 2** **Phàm nơi nào những dân tộc, mà các người sẽ đuổi đi, đã hầu việc các thần chúng nó, hoặc trên núi cao, hoặc trên nong hay là dưới cây xanh, thì các người phải hủy diệt**  
**You shall surely destroy all the places in which the nations that you shall dispossess served their gods, on the high mountains, and on the hills, and under every green tree: ye do utterly destroy all the places where the nations which ye are dispossessing served their gods, on the high mountains, and on the heights, and under every green tree;**
- 3** **Phải phá đổ bàn thờ, đập bể pho tượng, và thiêu những trụ A-sê-ra của chúng nó trong lửa; lại làm tan nát những tượng chạm về các thần chúng nó, và xóa tên các thần ấy cho khỏi chỗ đó.**  
**and you shall break down their altars, and dash in pieces their pillars, and burn their Asherim with fire; and you shall cut down the engraved images of their gods; and you shall destroy their name out of that place.**  
**and ye have broken down their altars, and shivered their standing pillars, and their shrines ye burn with fire, and graven images of their gods ye cut down, and have destroyed their name out of that place.**
- 4** **Chớ tùy tục chúng nó mà phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người;**  
**You shall not do so to Yahweh your God.**  
**Ye do not do so to Jehovah your God;**
- 5** **song nơi nào trong những chi phái các người, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người sẽ chọn, đặt đặt danh Ngài, tức là nơi ngự của Ngài, thì các người phải tìm đi đến đó,**  
**But to the place which Yahweh your God shall choose out of all your tribes, to put his name there, even to his habitation shall you seek, and there you shall come;**  
**but unto the place which Jehovah your God doth choose out of all your tribes to put His name there, to His tabernacle ye seek, and thou hast entered thither,**
- 6** **đem dâng tại đó những của lễ thiêu, các hi sinh, thuế một phần mười, lễ vật dâng giơ lên, của lễ hoàn nguyện, của lễ lạc ý và các con đầu lòng của bầy bò và chiên;**  
**and there you shall bring your burnt offerings, and your sacrifices, and your tithes, and the heave-offering of your hand, and your vows, and your freewill-offerings, and the firstborn of your herd and of your flock:**  
**and hast brought in thither your burnt-offerings, and your sacrifices, and your tithes, and the heave-offering of your hand, and your vows, and your free-will offerings, and the firstlings of your herd and of your flock;**

- 7** rồi các người sẽ ăn tại đó, trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, vui vẻ cùng gia quyến mình, vì mọi việc tay mình làm đã được Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban phước  
and there you shall eat before Yahweh your God, and you shall rejoice in all that you put your hand to, you and your households, in which Yahweh your God has blessed you.  
and ye have eaten there before Jehovah your God, and have rejoiced in every putting forth of your hand, ye and your households, with which Jehovah thy God hath blessed thee.
- 8** Chớ làm như chúng ta làm ngày nay đây, là mỗi người làm tùy ý mình tưởng là phải;  
You shall not do after all the things that we do here this day, every man whatever is right in his own eyes;  
`Ye do not do according to all that we are doing here to-day, each anything that is right in his own eyes,
- 9** vì các người chưa vào nơi an nghỉ, và chưa hưởng lấy cơ nghiệp mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người.  
for you haven't yet come to the rest and to the inheritance, which Yahweh your God gives you.  
for ye have not come in hitherto unto the rest, and unto the inheritance, which Jehovah thy God is giving to thee;
- 10** Vậy, các người sẽ đi ngang qua sông Giô-đanh, ở trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người ban cho làm sản nghiệp. Ngài sẽ ban sự bình an cho các người, không để kẻ thù nghịch xung quanh hãm áp, và khiến cho các người được ở yên ổn.  
But when you go over the Jordan, and dwell in the land which Yahweh your God causes you to inherit, and he gives you rest from all your enemies round about, so that you dwell in safety;  
and ye have passed over the Jordan, and have dwelt in the land which Jehovah your God is causing you to inherit, and He hath given rest to you from all your enemies round about, and ye have dwelt confidently:
- 11** Bấy giờ, sẽ có một chỗ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người chọn, đặt cho danh Ngài ở; ấy là nơi các người sẽ đem dâng mọi điều ta dặn các người, tức là những của lễ thiêu, các hi sinh, thuế một phần mười, lễ vật dâng giơ lên, và mọi của lễ tốt nhất, mà các người hứa nguyện dâng cho Đức Giê-hô-va.  
then it shall happen that to the place which Yahweh your God shall choose, to cause his name to dwell there, there shall you bring all that I command you: your burnt offerings, and your sacrifices, your tithes, and the heave-offering of your hand, and all your choice vows which you vow to Yahweh.  
`And it hath been, the place on which Jehovah your God doth fix to cause His name to tabernacle there, thither ye bring in all that which I am commanding you, your burnt-offerings, and your sacrifices, your tithes, and the heave-offering of your hand, and all the choice of your vows which ye vow to Jehovah;

- 12 Các người, con trai, con gái, tôi trai và tớ gái của các người sẽ vui vẻ trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, luôn với người Lê-vi ở trong thành các người.**  
**You shall rejoice before Yahweh your God, you, and your sons, and your daughters, and your men-servants, and your maid-servants, and the Levite who is within your gates, because he has no portion nor inheritance with you.**  
**and ye have rejoiced before Jehovah your God, ye, and your sons, and your daughters, and your men-servants, and your handmaids, and the Levite who [is] within your gates, for he hath no part and inheritance with you.**
- 13 Khá coi chừng, chớ dâng của lễ thiêu mình trong những nơi nào người thấy;**  
**Take heed to yourself that you don't offer your burnt offerings in every place that you see;**  
**`Take heed to thee, lest thou cause thy burnt-offerings to ascend in any place which thou seest,**
- 14 nhưng phải dâng tại nơi Đức Giê-hô-va sẽ chọn trong một của các chi phái người, và tại đó người phải làm mọi điều ta truyền dạy.**  
**but in the place which Yahweh shall choose in one of your tribes, there you shall offer your burnt offerings, and there you shall do all that I command you.**  
**except in the place which Jehovah doth choose in one of thy tribes, there thou dost cause thy burnt-offerings to ascend, and there thou dost do all that which I am commanding thee.**
- 15 Song trong các thành mình, người được mặc ý giết những thú vật và ăn thịt nó, tùy theo sự phước lành mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ ban cho người; vô luận người bị ô uế hay là người được tinh sạch sẽ đều ăn thịt nó như ăn con hoẵng dương và con nai**  
**Notwithstanding, you may kill and eat flesh within all your gates, after all the desire of your soul, according to the blessing of Yahweh your God which he has given you: the unclean and the clean may eat of it, as of the gazelle, and as of the hart.**  
**`Only, with all the desire of thy soul thou dost sacrifice, and hast eaten flesh according to the blessing of Jehovah thy God which He hath given to thee, in all thy gates; the unclean and the clean do eat it, as of the roe, and as of the hart.**
- 16 Chỉ các người chớ ăn huyết; phải đổ huyết trên đất như nước vậy.**  
**Only you shall not eat the blood; you shall pour it out on the earth as water.**  
**`Only, the blood ye do not eat -- on the earth thou dost pour it as water;**
- 17 Của thuế một phần mười về ngũ cốc, về rượu hay là dầu, cùng những con đầu lòng của bầy bò hay chiên, vật chi người hứa nguyện dâng lên, các của lễ lạc ý, hay là lễ vật dâng gĩa lên, thì các người chẳng nên ăn tại trong các thành mình.**  
**You may not eat within your gates the tithe of your grain, or of your new wine, or of your oil, or the firstborn of your herd or of your flock, nor any of your vows which you vow, nor your freewill-offerings, nor the heave-offering of your hand;**  
**thou art not able to eat within thy gates the tithe of thy corn, and of thy new wine, and thine oil, and the firstlings of thy herd and of thy flock, and any of thy vows which thou vowest, and thy free-will offerings, and heave-offering of thy hand;**



- 18** Nhưng người, các con trai, con gái, tôi trai, và tớ gái người, cùng người Lê-vi ở trong thành người, phải ăn những vật ấy trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, tại chỗ Ngài sẽ chọn; người sẽ vui vẻ trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, về mọi việc tay  
**but you shall eat them before Yahweh your God in the place which Yahweh your God shall choose, you, and your son, and your daughter, and your man-servant, and your maid-servant, and the Levite who is within your gates: and you shall rejoice before Yahweh your God in all that you put your hand to.**  
but before Jehovah thy God thou dost eat it, in the place which Jehovah thy God doth fix on, thou, and thy son, and thy daughter, and thy man-servant, and thy handmaid, and the Levite who [is] within thy gates, and thou hast rejoiced before Jehovah thy God in every putting forth of thy hand;
- 19** Trọn đời người ở trong xứ, khá giữ mình, chớ bỏ bê người Lê-vi.  
**Take heed to yourself that you don't forsake the Levite as long as you live in your land. take heed to thee lest thou forsake the Levite all thy days on thy ground.**
- 20** Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã mở rộng bờ cõi người, y như Ngài đã phán, và vì người ước ao ăn thịt, nên nói: Tôi muốn ăn thịt! thì khá tùy ý ăn lấy.  
**When Yahweh your God shall enlarge your border, as he has promised you, and you shall say, I will eat flesh, because your soul desires to eat flesh; you may eat flesh, after all the desire of your soul.**  
`When Jehovah thy God doth enlarge thy border, as He hath spoken to thee, and thou hast said, Let me eat flesh -- for thy soul desireth to eat flesh -- of all the desire of thy soul thou dost eat flesh.
- 21** Nếu chỗ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã chọn đặt đặt danh, Ngài cách xa người, người được giết bò hay chiên mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người, y như ta dặn; rồi tùy ý người muốn, ăn lấy nó trong thành mình.  
**If the place which Yahweh your God shall choose, to put his name there, be too far from you, then you shall kill of your herd and of your flock, which Yahweh has given you, as I have commanded you; and you may eat within your gates, after all the desire of your soul.**  
`When the place is far from thee which Jehovah thy God doth choose to put His name there, then thou hast sacrificed of thy herd and of thy flock which Jehovah hath given to thee, as I have commanded thee, and hast eaten within thy gates, of all the desire of thy soul;
- 22** Phải ăn thịt ấy như ăn con hoẵng dương và con nai đực; vô luận người bị ô uế hay là người tinh sạch cũng đều ăn cả.  
**Even as the gazelle and as the hart is eaten, so you shall eat of it: the unclean and the clean may eat of it alike.**  
only, as the roe and the hart is eaten, so dost thou eat it; the unclean and the clean doth alike eat it.
- 23** Song phải giữ mình, chớ ăn huyết; vì huyết là sự sống, nên chớ ăn thịt luôn với sự sống.  
**Only be sure that you don't eat the blood: for the blood is the life; and you shall not eat the life with the flesh.**  
`Only, be sure not to eat the blood, for the blood [is] the life, and thou dost not eat the life with the flesh;

- 24 Người chớ ăn huyết; phải đổ nó trên đất như nước.**  
**You shall not eat it; you shall pour it out on the earth as water.**  
**thou dost not eat it, on the earth thou dost pour it as water;**
- 25 Đừng ăn huyết, hầu người và con cháu người được phước, bởi vì có làm điều ngay thẳng trước mặt Đức Giê-hô-va.**  
**You shall not eat it; that it may go well with you, and with your children after you, when you shall do that which is right in the eyes of Yahweh.**  
**thou dost not eat it, in order that it may be well with thee, and with thy sons after thee, when thou dost that which [is] right in the eyes of Jehovah.**
- 26 Còn về thú vật người biệt riêng ra thánh, hay là hứa nguyện dâng lên, thì phải đem nó theo mình đến nơi Đức Giê-hô-va đã chọn,**  
**Only your holy things which you have, and your vows, you shall take, and go to the place which Yahweh shall choose:**  
**`Only, thy holy things which thou hast, and thy vows, thou dost take up, and hast gone in unto the place which Jehovah doth choose,**
- 27 dâng thịt và huyết nó làm của lễ thiêu trên bàn thờ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người; còn huyết các con sinh khác, thì phải đổ trên bàn thờ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, đoạn mới ăn thịt nó.**  
**and you shall offer your burnt offerings, the flesh and the blood, on the altar of Yahweh your God; and the blood of your sacrifices shall be poured out on the altar of Yahweh your God; and you shall eat the flesh.**  
**and thou hast made thy burnt-offerings -- the flesh and the blood -- on the altar of Jehovah thy God; and the blood of thy sacrifices is poured out by the altar of Jehovah thy God, and the flesh thou dost eat.**
- 28 Hãy giữ và nghe các điều này mà ta dặn biểu người, để người và con cháu người được phước đời đời, bởi vì làm điều tốt lành và ngay thẳng trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời**  
**Observe and hear all these words which I command you, that it may go well with you, and with your children after you forever, when you do that which is good and right in the eyes of Yahweh your God.**  
**Observe, and thou hast obeyed all these words which I am commanding thee, in order that it may be well with thee and with thy sons after thee -- to the age, when thou dost that which [is] good and right in the eyes of Jehovah thy God.**
- 29 Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã diệt khỏi trước mặt người những dân tộc mà người đi đến đặng đuổi đi đó, khi người đã đuổi chúng nó rồi, và được ở trong xứ chúng nó,**  
**When Yahweh your God shall cut off the nations from before you, where you go in to dispossess them, and you dispossess them, and dwell in their land;**  
**`When Jehovah thy God doth cut off the nations -- whither thou art going in to possess them -- from thy presence, and thou hast possessed them, and hast dwelt in their land --**

- 30** thì hãy giữ lấy mình, kéo sau khi chúng nó đã bị diệt khỏi trước mặt người, người sa vào bẫy, bắt chước chúng nó, mà hỏi rằng: Các dân tộc này phục sự các thần mình thế nào? Ta cũng muốn làm theo vậy nữa.  
**take heed to yourself that you not be ensnared to follow them, after that they are destroyed from before you; and that you not inquire after their gods, saying, How do these nations serve their gods? even so will I do likewise.**  
**take heed to thee, lest thou be snared after them, after their being destroyed out of thy presence, and lest thou enquire about their gods, saying, How do these nations serve their gods, and I do so -- even I?**
- 31** Người chớ phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời người như vậy, vì mọi điều Đức Giê-hô-va lấy làm gớm ghiếc và ghét, thì chúng nó đã làm cho các thần mình: đến nỗi chúng nó thiêu con trai và con gái mình trong lửa, để cúng thờ các thần mình.  
**You shall not do so to Yahweh your God: for every abomination to Yahweh, which he hates, have they done to their gods; for even their sons and their daughters do they burn in the fire to their gods.**  
**`Thou dost not do so to Jehovah thy God; for every abomination of Jehovah which He is hating they have done to their gods, for even their sons and their daughters they burn with fire to their gods.**
- 32** Các người khá cẩn thận làm theo mọi điều ta dặn biểu các người: chớ thêm hay là bớt chi hết.  
**Whatever thing I command you, that shall you observe to do: you shall not add thereto, nor diminish from it.**  
**The whole thing which I am commanding you -- it ye observe to do; thou dost not add unto it, nor diminish from it.**
- 1** Nếu giữa người có nổi lên một tiên tri hay là một kẻ hay chiêm bao làm cho người một dấu kỳ hoặc phép lạ,  
**If there arise in the midst of you a prophet, or a dreamer of dreams, and he give you a sign or a wonder,**  
**`When there ariseth in your midst a prophet, or a dreamer of a dream, and he hath given unto thee a sign or wonder,**
- 2** nếu dấu kỳ hoặc phép lạ này mà người đã nói với người được ứng nghiệm, và người có nói rằng: Ta hãy đi theo hầu việc các thần khác mà người chẳng hề biết,  
**and the sign or the wonder come to pass, whereof he spoke to you, saying, Let us go after other gods, which you have not known, and let us serve them;**  
**and the sign and the wonder hath come which he hath spoken of unto thee, saying, Let us go after other gods (which thou hast not known), and serve them,**
- 3** thì chớ nghe lời của tiên tri hay là kẻ chiêm bao ấy, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người thử các người, đặng biết các người có hết lòng hết ý kính mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người chăng.  
**you shall not listen to the words of that prophet, or to that dreamer of dreams: for Yahweh your God proves you, to know whether you love Yahweh your God with all your heart and with all your soul.**  
**thou dost not hearken unto the words of that prophet, or unto that dreamer of the dream, for Jehovah your God is trying you, to know whether ye are loving Jehovah your God with all your heart, and with all your soul;**

- 4 Các người phải theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người, kính sợ Ngài, gìn giữ các điều răn Ngài, vâng nghe tiếng phán Ngài, phục sự Ngài và triu mến Ngài.**  
**You shall walk after Yahweh your God, and fear him, and keep his commandments, and obey his voice, and you shall serve him, and cleave to him.**  
**after Jehovah your God ye walk, and Him ye fear, and His commands ye keep, and to His voice ye hearken, and Him ye serve, and to Him ye cleave.**
- 5 Nhưng người ta phải giết tiên tri hay là kẻ chiêm bao ấy, vì hắn có giục dấy loạn cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, (là Đấng đã đem các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, chuộc các người khỏi nhà nô lệ), đặng xô người ra ngoài con đường của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã chỉ cho người đi. Ấy, người sẽ diệt kẻ hung ác khỏi giữa mình là như**  
**That prophet, or that dreamer of dreams, shall be put to death, because he has spoken rebellion against Yahweh your God, who brought you out of the land of Egypt, and redeemed you out of the house of bondage, to draw you aside out of the way which Yahweh your God commanded you to walk in. So shall you put away the evil from the midst of you.**  
**And that prophet, or that dreamer of the dream, is put to death, for he hath spoken apostacy against Jehovah your God (who is bringing you out of the land of Egypt, and hath ransomed you out of a house of servants), to drive you out of the way in which Jehovah thy God hath commanded thee to walk, and thou hast put away the evil thing from thy midst.**
- 6 Khi anh em một mẹ với người, hay là con trai, con gái người, vợ yêu mến, hoặc bạn hữu thiết người, giục người cách mật nhiệm, mà rằng: Ta hãy đi hầu việc các thần khác, mà người hay tổ phụ người không biết,**  
**If your brother, the son of your mother, or your son, or your daughter, or the wife of your bosom, or your friend, who is as your own soul, entice you secretly, saying, Let us go and serve other gods, which you have not known, you, nor your fathers;**  
**When thy brother -- son of thy mother, or thy son, or thy daughter, or the wife of thy bosom, or thy friend who [is] as thine own soul -- doth move thee, in secret, saying, Let us go and serve other gods -- (which thou hast not known, thou and thy fathers,**
- 7 tức là các thần của những dân tộc ở chung quanh, hoặc gần hay xa người, từ đầu này của đất cho đến đầu kia,**  
**of the gods of the peoples who are round about you, near to you, or far off from you, from the one end of the earth even to the other end of the earth;**  
**of the gods of the peoples who [are] round about you, who are near unto thee, or who are far off from thee, from the end of the earth even unto the end of the earth) --**
- 8 thì chớ chịu theo nó, chớ khứng nghe nó. Mắt người đừng thương tiếc nó; chớ động lòng xót xa mà che chở cho nó.**  
**you shall not consent to him, nor listen to him; neither shall your eye pity him, neither shall you spare, neither shall you conceal him:**  
**thou dost not consent to him, nor hearken unto him, nor doth thine eye have pity on him, nor dost thou spare, nor dost thou cover him over.**

- 9 Người hản phải giết nó, tay mình phải tra vào mình nó trước hết đặng giết đi; rồi kế sau tay của cả dân sự.**  
**but you shall surely kill him; your hand shall be first on him to put him to death, and afterwards the hand of all the people.**  
**`But thou dost surely kill him; thy hand is on him, in the first place, to put him to death, and the hand of all the people last;**
- 10 Phải ném đá cho nó chết, vì nó tìm thế giục người xa cách Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, là Đấng đã đem người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, tức khỏi nhà nô lệ.**  
**You shall stone him to death with stones, because he has sought to draw you away from Yahweh your God, who brought you out of the land of Egypt, out of the house of bondage. and thou hast stoned him with stones, and he hath died, for he hath sought to drive thee away from Jehovah thy God, who is bringing thee out of the land of Egypt, out of a house of servants;**
- 11 Vậy, cả Y-sơ-ra-ên sẽ hay điều đó và sợ hãi, chẳng còn làm một việc ác dường ấy tại giữa người nữa.**  
**All Israel shall hear, and fear, and shall not do any more such wickedness as this is in the midst of you.**  
**and all Israel do hear and fear, and add not to do like this evil thing in thy midst.**
- 12 Khi người nghe nói về một trong các thành mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người ở,**  
**If you shall hear tell concerning one of your cities, which Yahweh your God gives you to dwell there, saying,**  
**`When thou hearest, in one of thy cities which Jehovah thy God is giving to thee to dwell there, [one] saying,**
- 13 rằng có những kẻ gian tà từ giữa mình ra dụ dỗ dân thành đó, mà rằng: Ta hãy đi hầu việc các thần khác mà các người không hề biết,**  
**Certain base fellows are gone out from the midst of you, and have drawn away the inhabitants of their city, saying, Let us go and serve other gods, which you have not known;**  
**Men, sons of worthlessness, have gone out of thy midst, and they force away the inhabitants of their city, saying, Let us go and serve other gods, which ye have not known**  
**--**
- 14 thì phải tìm kiếm, hỏi thăm, và tra xét cho kỹ càng. Bằng điều người ta nói là chân thật và quả quyết, và nếu một điều gớm ghiếc như vậy đã phạm giữa người,**  
**then shall you inquire, and make search, and ask diligently; and, behold, if it be truth, and the thing certain, that such abomination is done in the midst of you, and thou hast enquired, and searched, and asked diligently, and lo, truth; the thing is established; this abomination hath been done in thy midst:**
- 15 thì người phải giết dân sự thành ấy bằng lưỡi gươm; phải dùng gươm tận diệt nó và mọi vật ở trong, luôn với súc vật của nó.**  
**you shall surely strike the inhabitants of that city with the edge of the sword, destroying it utterly, and all that is therein and the cattle of it, with the edge of the sword.**  
**`Thou dost surely smite the inhabitants of that city by the mouth of the sword; devoting it, and all that [is] in it, even its cattle, by the mouth of the sword;**

- 16** Đoạn, người phải gom hết thảy của cướp lại giữa phố thành, rồi đốt hết thành và hết mọi của cướp nó trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, thì nó sẽ thành một đống hư tàn mãi mãi, không hề được cất lại nữa.  
**You shall gather all the spoil of it into the midst of the street of it, and shall burn with fire the city, and all the spoil of it every whit, to Yahweh your God: and it shall be a heap forever; it shall not be built again.**  
**and all its spoil thou dost gather unto the midst of its broad place, and hast burned with fire the city and all its spoil completely, before Jehovah thy God, and it hath been a heap age-during, it is not built any more;**
- 17** Phàm vật đáng tận diệt, chẳng nên còn gì dính lại mảy may nơi tay người, để khi người vâng theo tiếng của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, gìn giữ các điều răn Ngài, mà ta truyền cho người ngày nay, và làm điều ngay thẳng trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời  
**There shall cleave nothing of the devoted thing to your hand; that Yahweh may turn from the fierceness of his anger, and show you mercy, and have compassion on you, and multiply you, as he has sworn to your fathers;**  
**and there doth not cleave to thy hand any of the devoted thing, so that Jehovah doth turn back from the fierceness of His anger, and hath given to thee mercies, and loved thee, and multiplied thee, as He hath sworn to thy fathers,**
- 18** thì Đức Giê-hô-va người con giận Ngài, làm ơn cho, và đoái thương người, khiến cho người thêm nhiều lên, y như Ngài đã thề cùng tổ phụ người.  
**when you shall listen to the voice of Yahweh your God, to keep all his commandments which I command you this day, to do that which is right in the eyes of Yahweh your God.**  
**when thou dost hearken to the voice of Jehovah thy God, to keep all his commands which I am commanding thee to-day, to do that which [is] right in the eyes of Jehovah thy God.**
- 1** Các người là con cái Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người. Chớ vì người chết mà cắt thịt mình, hoặc cạo giữa hai con mắt;  
**You are the children of Yahweh your God: you shall not cut yourselves, nor make any baldness between your eyes for the dead.**  
**`Sons ye [are] to Jehovah your God; ye do not cut yourselves, nor make baldness between your eyes for the dead;**
- 2** bởi người là một dân thánh cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người; Đức Giê-hô-va đã chọn người trong các dân trên mặt đất, hầu người làm dân riêng của Ngài.  
**For you are a holy people to Yahweh your God, and Yahweh has chosen you to be a people for his own possession, above all peoples who are on the face of the earth.**  
**for a holy people [art] thou to Jehovah thy God, and on thee hath Jehovah fixed to be to Him for a people, a peculiar treasure, out of all the peoples who [are] on the face of the ground.**
- 3** Chớ ăn một vật chi gớm ghiếc.  
**You shall not eat any abominable thing.**  
**`Thou dost not eat any abominable thing;**
- 4** Đây những loài vật mà các người được ăn: con bò, con trâu, con dê cái,  
**These are the animals which you may eat: the ox, the sheep, and the goat,**  
**`this [is] the beast which ye do eat: ox, lamb of the sheep, or kid of the goats,**

- 5 con nai đực, con hoàng dương, con hươu đực, con dê rừng, con sơn dương, con bò rừng, và con linh dương.**  
**the hart, and the gazelle, and the roebuck, and the wild goat, and the gazelle, and the antelope, and the chamois.**  
**hart, and roe, and fallow deer, and wild goat, and pygarg, and wild ox, and chamois;**
- 6 Trong những loài vật, các người được ăn con nào có móng rẽ ra, chân chia hai và nhồi,**  
**Every animal that parts the hoof, and has the hoof cloven in two, [and] chews the cud, among the animals, that may you eat.**  
**and every beast dividing the hoof, and cleaving the cleft into two hoofs, bringing up the cud, among the beasts -- it ye do eat.**
- 7 nhưng trong những con vật nhồi có móng rẽ ra và chân chia hai, này là những con các người không phép ăn: con lạc đà, con thỏ rừng, và con thỏ nhà, chúng nó nhồi; song không có móng rẽ ra: phải cầm nó là không sạch cho các người.**  
**Nevertheless these you shall not eat of them that chew the cud, or of those who have the hoof cloven: the camel, and the hare, and the rabbit; because they chew the cud but don't part the hoof, they are unclean to you.**  
**`Only, this ye do not eat, of those bringing up the cud, and of those dividing the cloven hoof: the camel, and the hare, and the rabbit, for they are bringing up the cud but the hoof have not divided; unclean they [are] to you;**
- 8 Con heo cũng vậy; vì nó có móng rẽ ra, nhưng không nhồi: phải cầm nó là không sạch cho các người. Chớ ăn thịt của các con vật đó, và chớ đụng đến xác chết chúng nó.**  
**The pig, because he doesn't part the hoof but doesn't chew the cud, he is unclean to you: of their flesh you shall not eat, and their carcasses you shall not touch.**  
**and the sow, for it is dividing the hoof, and not [bringing] up the cud, unclean it [is] to you; of their flesh ye do not eat, and against their carcase ye do not come.**
- 9 Phạm loài nào ở trong nước, có mang và có vảy, thì các người được ăn;**  
**These you may eat of all that are in the waters: whatever has fins and scales may you eat;**  
**`This ye do eat of all that [are] in the waters; all that hath fins and scales ye do eat;**
- 10 nhưng con nào không có mang, không có vảy, thì chẳng nên ăn; phải cầm là không sạch cho các người.**  
**and whatever doesn't have fins and scales you shall not eat; it is unclean to you.**  
**and anything which hath not fins and scales ye do not eat; unclean it [is] to you.**
- 11 Các người được ăn mọi con chim sạch.**  
**Of all clean birds you may eat.**  
**`Any clean bird ye do eat;**
- 12 Song, này là những con các người không nên ăn: chim ưng, chim ngạc, con kên kên;**  
**But these are they of which you shall not eat: the eagle, and the gier-eagle, and the**  
**and these [are] they of which ye do not eat: the eagle, and the ossifrage, and the ospray,**
- 13 con diều, con ó, và mọi thứ lão ưng;**  
**and the red kite, and the falcon, and the kite after its kind,**  
**and the glade, and the kite, and the vulture after its kind,**

- 14** mọi thứ quạ;  
and every raven after its kind,  
and every raven after its kind;
- 15** chim đà điểu, con tu hú, chim thủy kê, và mọi thứ bò cắc;  
and the ostrich, and the night-hawk, and the sea-mew, and the hawk after its kind,  
and the owl, and the night-hawk, and the cuckoo, and the hawk after its kind;
- 16** chim mèo, chim ụt, con hạc,  
the little owl, and the great owl, and the horned owl,  
the [little] owl, and the [great] owl, and the swan,
- 17** chim thẳng bè, con còng cộc, chim thẳng cộc,  
and the pelican, and the vulture, and the cormorant,  
and the pelican, and the gier-eagle, and the cormorant,
- 18** con cò, và mọi thứ diệc; chim rẽ quạt và con dơi.  
and the stork, and the heron after its kind, and the hoopoe, and the bat.  
and the stork, and the heron after its kind, and the lapwing, and the bat;
- 19** Mọi loài côn trùng hay bay sẽ là không sạch cho các người; chớ nên ăn.  
All winged creeping things are unclean to you: they shall not be eaten.  
and every teeming thing which is flying, unclean it [is] to you; they are not eaten;
- 20** Các người được ăn mọi con chim sạch.  
Of all clean birds you may eat.  
any clean fowl ye do eat.
- 21** Các người chớ ăn một con thú nào chết tự nhiên. Hãy đưa nó cho người khách ngụ trong thành mình, và người ấy sẽ ăn nó, hay là mình cũng được bán cho người ngoại bang. Vì người là một dân thánh cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người. Người chớ nấu thịt dê con trong sữa mẹ nó.  
You shall not eat of anything that dies of itself: you may give it to the sojourner who is within your gates, that he may eat it; or you may sell it to a foreigner: for you are a holy people to Yahweh your God. You shall not boil a kid in its mother`s milk.  
`Ye do not eat of any carcass; to the sojourner who [is] within thy gates thou dost give it, and he hath eaten it; or sell [it] to a stranger; for a holy people thou [art] to Jehovah thy God; thou dost not boil a kid in its mother`s milk.
- 22** Mỗi năm người chớ quên đóng thuế một phần mười về huê lợi của giống mình gieo, mà đồng ruộng mình sanh sản.  
You shall surely tithe all the increase of your seed, that which comes forth from the field year by year.  
`Thou dost certainly tithe all the increase of thy seed which the field is bringing forth year by year;



- 23** Tại trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, trong nơi Ngài sẽ chọn đặng để danh Ngài ở, người phải ăn vật thuế một phần mười về ngũ cốc, rượu, dầu, và con đầu lòng của bầy bò hay chiên của người, hầu cho người tập hằng kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời  
You shall eat before Yahweh your God, in the place which he shall choose, to cause his name to dwell there, the tithe of your grain, of your new wine, and of your oil, and the firstborn of your herd and of your flock; that you may learn to fear Yahweh your God always.

and thou hast eaten before Jehovah thy God, in the place where He doth choose to cause His name to tabernacle, the tithe of thy corn, of thy new wine, and of thine oil, and the firstlings of thy herd, and of thy flock, so that thou dost learn to fear Jehovah thy God all the days.

- 24** Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã ban phước cho, nếu đường đi lấy làm xa quá cho người, đến nỗi không thể đem nộp của thuế một phần mười ấy được, vì chỗ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người chọn để đặt danh Ngài, cách xa người,  
If the way be too long for you, so that you are not able to carry it, because the place is too far from you, which Yahweh your God shall choose, to set his name there, when Yahweh your God shall bless you;

And when the way is too much for thee, that thou art not able to carry it -- when the place is too far off from thee which Jehovah thy God doth choose to put His name there, when Jehovah thy God doth bless thee; --

- 25** thì bấy giờ, người hãy đổi thuế một phần mười đó ra bạc, cầm bạc này trong tay, đi đến nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã chọn,  
then shall you turn it into money, and bind up the money in your hand, and shall go to the place which Yahweh your God shall choose:  
then thou hast given [it] in money, and hast bound up the money in thy hand, and gone unto the place on which Jehovah thy God doth fix;

- 26** rồi đưa bạc ấy đổi lấy mọi thức chi mình ước ao, hoặc bò hay chiên, hoặc rượu hay là đồ uống say, tức là mọi món chi mình muốn. Người phải ăn nó tại đó, trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và vui vẻ với gia quyến mình.  
and you shall bestow the money for whatever your soul desires, for oxen, or for sheep, or for wine, or for strong drink, or for whatever your soul asks of you; and you shall eat there before Yahweh your God, and you shall rejoice, you and your household.  
and thou hast given the money for any thing which thy soul desireth, for oxen, and for sheep, and for wine, and for strong drink, and for any thing which thy soul asketh, and thou hast eaten there before Jehovah thy God, and thou hast rejoiced, thou and thy house.

- 27** Chớ bỏ bê người Lê-vi ở trong thành người, vì người không có phần, cũng không hưởng cơ nghiệp chi chung với người.  
The Levite who is within your gates, you shall not forsake him; for he has no portion nor inheritance with you.  
As to the Levite who [is] within thy gates, thou dost not forsake him, for he hath no portion and inheritance with thee.

- 28 Cuối hạn ba năm, người phải lấy một phần mười của huê lợi năm ấy ra, chứa tại trong thành mình.**  
**At the end of every three years you shall bring forth all the tithe of your increase in the same year, and shall lay it up within your gates:**  
**`At the end of three years thou dost bring out all the tithe of thine increase in that year, and hast placed [it] within thy gates;**
- 29 Bảy giờ, người Lê-vi, vốn không có phần chi, cũng chẳng hưởng cơ nghiệp chi chung với người, luôn với người khách, kẻ mồ côi, và người góa bụa ở trong thành người, sẽ đều đến ăn cho no nê, hầu cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban phước cho mọi công việc tay người đã làm.**  
**and the Levite, because he has no portion nor inheritance with you, and the sojourner, and the fatherless, and the widow, who are within your gates, shall come, and shall eat and be satisfied; that Yahweh your God may bless you in all the work of your hand which and come in hath the Levite (for he hath no part and inheritance with thee), and the sojourner, and the fatherless, and the widow, who [are] within thy gates, and they have eaten, and been satisfied, so that Jehovah thy God doth bless thee in all the work of thy hand which thou dost.**
- 1 Cuối mỗi năm thứ bảy, người phải làm năm giải thích.**  
**At the end of every seven years you shall make a release.**  
**`At the end of seven years thou dost make a release,**
- 2 Đây là lệ của sự giải thích. Phàm chủ nợ phải giải thích món vay mà mình đã chịu cho kẻ lân cận mình vay: người chớ thúc kẻ lân cận mình hay là anh em mình trả lại, vì người ta đã cao rao năm giải thích cho Đức Giê-hô-va.**  
**This is the manner of the release: every creditor shall release that which he has lent to his neighbor; he shall not exact it of his neighbor and his brother; because Yahweh`s release has been proclaimed.**  
**and this [is] the matter of the release: Every owner of a loan [is] to release his hand which he doth lift up against his neighbour, he doth not exact of his neighbour and of his brother, but hath proclaimed a release to Jehovah;**
- 3 Người được thúc người ngoại bang trả lại; song ví anh em người có vật chi thuộc về mình, thì phải tha vật ấy cho người.**  
**Of a foreigner you may exact it: but whatever of your is with your brother your hand shall release.**  
**of the stranger thou mayest exact, and that which is thine with thy brother doth thy hand release;**
- 4 Nhưng nơi người chẳng nên có kẻ nghèo nàn, vì Đức Giê-hô-va quả hẳn ban phước cho người trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người nhận lấy làm sản**  
**However there shall be no poor with you; (for Yahweh will surely bless you in the land which Yahweh your God gives you for an inheritance to possess it;)**  
**only when there is no needy one with thee, for Jehovah doth greatly bless thee in the land which Jehovah thy God is giving to thee -- an inheritance to possess it.**

- 5** miễn người chăm chỉ nghe theo tiếng của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, cẩn thận làm theo các điều răn mà ta truyền cho người ngày nay.  
if only you diligently listen to the voice of Yahweh your God, to observe to do all this commandment which I command you this day.  
`Only, if thou dost diligently hearken to the voice of Jehovah thy God, to observe to do all this command which I am commanding thee to-day,
- 6** Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ ban phước cho người, y như Ngài đã phán; người sẽ cho nhiều nước vay, còn chánh người không vay ai; người sẽ quản hạt nhiều nước, song các nước ấy sẽ chẳng quản hạt người.  
For Yahweh your God will bless you, as he promised you: and you shall lend to many nations, but you shall not borrow; and you shall rule over many nations, but they shall not rule over you.  
for Jehovah thy God hath blessed thee as He hath spoken to thee; and thou hast lent [to] many nations, and thou hast not borrowed; and thou hast ruled over many nations, and over thee they do not rule.
- 7** Nếu trong thành nào của xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho, ở giữa người có một người anh em bị nghèo, thì chớ cứng lòng nắm tay lại trước mặt anh em nghèo của mình đó.  
If there be with you a poor man, one of your brothers, within any of your gates in your land which Yahweh your God gives you, you shall not harden your heart, nor shut your hand from your poor brother;  
`When there is with thee any needy one of one of thy brethren, in one of thy cities, in thy land which Jehovah thy God is giving to thee, thou dost not harden thy heart, nor shut thy hand from thy needy brother;
- 8** Nhưng khá sè tay mình ra, cho người vay món chi cần dùng trong sự nghèo nàn của but you shall surely open your hand to him, and shall surely lend him sufficient for his need [in that] which he wants.  
for thou dost certainly open thy hand to him, and dost certainly lend him sufficient for his lack which he lacketh.
- 9** Khá coi chừng, kẻo có một ác tưởng nơi lòng người, rằng: Năm thứ bảy tức là năm giải thích, hầu gần! Khá coi chừng kẻo mắt người chẳng đoái thương anh em nghèo của mình, không giúp cho người gì hết, e người kêu cùng Đức Giê-hô-va về người, và người sẽ mắc tội chẳng.  
Beware that there not be a base thought in your heart, saying, The seventh year, the year of release, is at hand; and your eye be evil against your poor brother, and you give him nothing; and he cry to Yahweh against you, and it be sin to you.  
`Take heed to thee lest there be a word in thy heart -- worthless, saying, Near [is] the seventh year, the year of release; and thine eye is evil against thy needy brother, and thou dost not give to him, and he hath called concerning thee unto Jehovah, and it hath been in thee sin;

- 10 Người phải giúp cho người, chớ cho mà có lòng tiếc; vì tại cơ ấy, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ ban phước cho mọi công việc của người, và mọi điều người đặt tay vào**  
**You shall surely give him, and your heart shall not be grieved when you give to him; because that for this thing Yahweh your God will bless you in all your work, and in all that you put your hand to.**  
**thou dost certainly give to him, and thy heart is not sad in thy giving to him, for because of this thing doth Jehovah thy God bless thee in all thy works, and in every putting forth of thy hand;**
- 11 Vì sẽ có kẻ nghèo trong xứ luôn luôn, nên ta mới dặn biểu người mà rằng: Khá sè tay mình ra cho anh em bị âu lo và nghèo khó ở trong xứ người.**  
**For the poor will never cease out of the land: therefore I command you, saying, You shall surely open your hand to your brother, to your needy, and to your poor, in your land.**  
**because the needy one doth not cease out of the land, therefore I am commanding thee, saying, Thou dost certainly open thy hand to thy brother, to thy poor, and to thy needy one, in thy land.**
- 12 Khi một trong các anh em người, là người Hê-bơ-rơ, bắt luận nam hay nữ, bị bán cho người, thì sẽ hầu việc người trong sáu năm, song qua năm thứ bảy, người phải giải**  
**If your brother, a Hebrew man, or a Hebrew woman, be sold to you, and serve you six years; then in the seventh year you shall let him go free from you.**  
**When thy brother is sold to thee, a Hebrew or a Hebrewess, and he hath served thee six years -- then in the seventh year thou dost send him away free from thee.**
- 13 Khi người giải phóng người, chớ cho người đi ra tay không.**  
**When you let him go free from you, you shall not let him go empty:**  
**And when thou dost send him away free from thee, thou dost not send him away empty;**
- 14 Phải cấp cho người một vật chi, hoặc trong bầy mình, hoặc của sân đập lúa mình, hoặc của hầm rượu mình, tức là cấp cho người vật bởi trong của cải mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã ban phước cho người.**  
**you shall furnish him liberally out of your flock, and out of your threshing floor, and out of your winepress; as Yahweh your God has blessed you, you shall give to him.**  
**thou dost certainly encircle him out of thy flock, and out of thy threshing-floor, and out of thy wine-vat; [of] that which Jehovah thy God hath blessed thee thou dost give to him,**
- 15 Hãy nhớ rằng mình đã làm tôi mọi trong xứ Ê-díp-tô, và Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã chuộc người; bởi cơ ấy, ngày nay ta truyền cho người làm các điều này.**  
**You shall remember that you were a bondservant in the land of Egypt, and Yahweh your God redeemed you: therefore I command you this thing today.**  
**and thou hast remembered that a servant thou hast been in the land of Egypt, and Jehovah thy God doth ransom thee; therefore I am commanding thee this thing to-day.**
- 16 Nhưng nếu kẻ tôi mọi người nói rằng: Tôi không muốn đi ra khỏi nhà chủ, vì nó mến người và gia quyến người, lấy làm thỏa lòng phục dịch người,**  
**It shall be, if he tell you, I will not go out from you; because he loves you and your house, because he is well with you;**  
**And it hath been, when he saith unto thee, I go not out from thee -- because he hath loved thee, and thy house, because [it is] good for him with thee --**

- 17** thì bấy giờ, người phải lấy một cái dùi, để tai người kè cửa mà xỏ, vậy người sẽ làm tôi tớ người luôn luôn. Người cũng phải làm như vậy cho tớ gái mình.  
then you shall take an awl, and thrust it through his ear to the door, and he shall be your servant forever. Also to your maid-servant you shall do likewise.  
then thou hast taken the awl, and hast put [it] through his ear, and through the door, and he hath been to thee a servant age-during; and also to thy handmaid thou dost do so.
- 18** Người chớ có nặng lòng mà giải phóng người, vì người đã phục dịch người sáu năm, ăn phân nửa công giá của một người làm mướn; vậy Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ ban phước cho người trong mọi công việc người làm.  
It shall not seem hard to you, when you let him go free from you; for to the double of the hire of a hireling has he served you six years: and Yahweh your God will bless you in all that you do.  
`It is not hard in thine eyes, in thy sending him away free from thee; for the double of the hire of an hireling he hath served thee six years, and Jehovah thy God hath blessed thee in all that thou dost.
- 19** Người phải biệt riêng ra thánh cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người mọi con đầu lòng đực sanh trong bầy bò hay chiên của người. Chớ cày bằng con đầu lòng của bò cái mình, và chớ hót lông con đầu lòng của chiên cái mình.  
All the firstborn males that are born of your herd and of your flock you shall sanctify to Yahweh your God: you shall do no work with the firstborn of your herd, nor shear the firstborn of your flock.  
`Every firstling that is born in thy herd and in thy flock -- the male thou dost sanctify to Jehovah thy God; thou dost not work with the firstling of thine ox, nor shear the firstling of thy flock;
- 20** Mỗi năm, người và gia quyến người sẽ ăn nó trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, tại nơi mà Ngài sẽ chọn.  
You shall eat it before Yahweh your God year by year in the place which Yahweh shall choose, you and your household.  
before Jehovah thy God thou dost eat it year by year, in the place which Jehovah doth choose, thou and thy house.
- 21** Nhưng nếu nó có tí vít chi, què hay đui, hoặc bị tật nặng khác, thì chớ dâng nó cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người,  
If it have any blemish, [as if it be] lame or blind, any ill blemish whatever, you shall not sacrifice it to Yahweh your God.  
`And when there is in it a blemish, lame, or blind, any evil blemish, thou dost not sacrifice it to Jehovah thy God;
- 22** phải ăn nó trong thành mình: kẻ bị ô uế, và kẻ được sạch cũng đều được ăn hết, như ăn con hoàng dương hay là con nai đực.  
You shall eat it within your gates: the unclean and the clean [shall eat it] alike, as the gazelle, and as the hart.  
within thy gates thou dost eat it, the unclean and the clean alike, as the roe, and as the hart.
- 23** Chín người chớ ăn huyết nó; phải đổ huyết trên đất như nước vậy.  
Only you shall not eat its blood; you shall pour it out on the ground as water.  
Only, its blood thou dost not eat; on the earth thou dost pour it as water.

- 1** Hãy giữ tháng lúa trổ làm lễ Vượt-qua cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, vì ấy trong tháng lúa trổ, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, đang ban đem ngươi ra khỏi xứ Ê-  
**Observe the month of Abib, and keep the Passover to Yahweh your God; for in the month of Abib Yahweh your God brought you forth out of Egypt by night.**  
`Observe the month of Abib -- and thou hast made a passover to Jehovah thy God, for in the month of Abib hath Jehovah thy God brought thee out of Egypt by night;
- 2** Tại trong nơi mà Đức Giê-hô-va sẽ chọn để danh Ngài ở, ngươi phải dùng con sinh bằng bày chiên và bày bò, dâng làm lễ Vượt-qua cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi.  
**You shall sacrifice the Passover to Yahweh your God, of the flock and the herd, in the place which Yahweh shall choose, to cause his name to dwell there.**  
and thou hast sacrificed a passover to Jehovah thy God, of the flock, and of the herd, in the place which Jehovah doth choose to cause His name to tabernacle there.
- 3** Với lễ Vượt-qua, chớ ăn bánh pha men; trong bảy ngày ngươi sẽ ăn bánh không men, tức là bánh hoạn nạn, đừng giữ lễ ấy, vì ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô vội vàng; hầu cho trọn đời ngươi nhớ ngày mình đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
**You shall eat no leavened bread with it; seven days shall you eat unleavened bread therewith, even the bread of affliction; for you came forth out of the land of Egypt in haste: that you may remember the day when you came forth out of the land of Egypt all the days of your life.**  
`Thou dost not eat with it any fermented thing, seven days thou dost eat with it unleavened things, bread of affliction; for in haste thou hast come out of the land of Egypt; so that thou dost remember the day of thy coming out of the land of Egypt all days of thy life;
- 4** Trong bảy ngày, không nên thấy men nơi nhà ngươi, hay trong khắp địa phận ngươi, thịt con sinh mà ngươi đã giết lúc chiều của ngày thứ nhất, thì chớ để đến sáng mai.  
**There shall be no yeast seen with you in all your borders seven days; neither shall any of the flesh, which you sacrifice the first day at even, remain all night until the morning.**  
and there is not seen with thee leaven in all thy border seven days, and there doth not remain of the flesh which thou dost sacrifice at evening on the first day till morning.
- 5** Ngươi không được giết con sinh về lễ Vượt-qua trong một thành nào mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban cho ngươi;  
**You may not sacrifice the Passover within any of your gates, which Yahweh your God gives you;**  
`Thou art not able to sacrifice the passover within any of thy gates which Jehovah thy God is giving to thee,
- 6** nhưng chỉ trong nơi mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ chọn để danh Ngài ở; ấy là nơi mà ngươi phải giết con sinh về lễ Vượt-qua, vào lối chiều, vừa khi mặt trời lặn, nhằm giờ mà ngươi đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
**but at the place which Yahweh your God shall choose, to cause his name to dwell in, there you shall sacrifice the Passover at even, at the going down of the sun, at the season that you came forth out of Egypt.**  
except at the place which Jehovah thy God doth choose to cause His name to tabernacle -- there thou dost sacrifice the passover in the evening, at the going in of the sun, the season of thy coming out of Egypt;

- 7 Phải nấu thịt con sinh, và ăn tại trong nơi mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ chọn, rồi sáng mai trở về trại mình.**  
**You shall roast and eat it in the place which Yahweh your God shall choose: and you shall turn in the morning, and go to your tents.**  
**and thou hast cooked and eaten in the place on which Jehovah thy God doth fix, and hast turned in the morning, and gone to thy tents;**
- 8 Trong sáu ngày, người phải ăn bánh không men, và qua ngày thứ bảy, sẽ có một lễ trọng thể cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người: người chớ làm một công việc nào.**  
**Six days you shall eat unleavened bread; and on the seventh day shall be a solemn assembly to Yahweh your God; you shall do no work [therein].**  
**six days thou dost eat unleavened things, and on the seventh day [is] a restraint to Jehovah thy God; thou dost do no work.**
- 9 Người phải đếm bảy tuần; khởi đến bảy tuần này từ ngày người ta tra cái lưỡi hái vào mùa gặt;**  
**Seven weeks shall you number to you: from the time you begin to put the sickle to the standing grain shall you begin to number seven weeks.**  
**Seven weeks thou dost number to thee; from the beginning of the sickle among the standing corn thou dost begin to number seven weeks,**
- 10 kể người sẽ giữ lễ bảy tuần cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người do tay mình đem dâng của lễ lạc ý, tùy theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban phước cho người.**  
**You shall keep the feast of weeks to Yahweh your God with a tribute of a freewill-offering of your hand, which you shall give, according as Yahweh your God blesses you:**  
**and thou hast made the feast of weeks to Jehovah thy God, a tribute of a free-will offering of thy hand, which thou dost give, as Jehovah thy God doth bless thee.**
- 11 Người, con trai, con gái người, tôi trai và tớ gái người, người Lê-vi ở trong thành người, người khách lạ, kẻ mồ côi và người góa bụa ở giữa vòng người, đều sẽ vui vẻ tại trong chỗ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời sẽ chọn để danh Ngài ở.**  
**and you shall rejoice before Yahweh your God, you, and your son, and your daughter, and your man-servant, and your maid-servant, and the Levite who is within your gates, and the sojourner, and the fatherless, and the widow, who are in the midst of you, in the place which Yahweh your God shall choose, to cause his name to dwell there.**  
**And thou hast rejoiced before Jehovah thy God, thou, and thy son, and thy daughter, and thy man-servant, and thy handmaid, and the Levite who [is] within thy gates, and the sojourner, and the fatherless, and the widow, who [are] in thy midst, in the place which Jehovah thy God doth choose to cause His name to tabernacle there,**
- 12 Phải nhớ lại rằng mình đã làm tôi mọi tại xứ Ê-díp-tô, và khá cẩn thận làm theo các luật lệ này.**  
**You shall remember that you were a bondservant in Egypt: and you shall observe and do these statutes.**  
**and thou hast remembered that a servant thou hast been in Egypt, and hast observed and done these statutes.**

- 13** Khi người đã thu hoạch của sân đập lúa và hầm rượu mình rồi, thì phải giữ lễ lều tạm trong bảy ngày.  
You shall keep the feast of tents seven days, after that you have gathered in from your threshing floor and from your winepress:  
`The feast of booths thou dost make for thee seven days, in thine in-gathering of thy threshing-floor, and of thy wine-vat;
- 14** Người, con trai và con gái người, tôi trai và tớ gái người, người Lê-vi, khách lạ, kẻ mồ côi, và người góa bụa đều sẽ vui vẻ mà giữ lễ đó.  
and you shall rejoice in your feast, you, and your son, and your daughter, and your man-servant, and your maid-servant, and the Levite, and the sojourner, and the fatherless, and the widow, who are within your gates.  
and thou hast rejoiced in thy feast, thou, and thy son, and thy daughter, and thy man-servant, and thy handmaid, and the Levite, and the sojourner, and the fatherless, and the widow, who [are] within thy gates.
- 15** Trong bảy ngày người phải giữ lễ này cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, tại nơi mà Đức Giê-hô-va sẽ chọn; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ ban phước cho các mùa màng và mọi công việc của tay người; rồi người sẽ vui mừng trọn vẹn.  
Seven days shall you keep a feast to Yahweh your God in the place which Yahweh shall choose; because Yahweh your God will bless you in all your increase, and in all the work of your hands, and you shall be altogether joyful.  
Seven days thou dost feast before Jehovah thy God, in the place which Jehovah doth choose, for Jehovah thy God doth bless thee in all thine increase, and in every work of thy hands, and thou hast been only rejoicing.
- 16** Mọi người nam trong các người, mỗi năm ba lần, phải ra mắt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, tại nơi mà Ngài sẽ chọn: tức là nhằm lễ bánh không men, lễ bảy tuần và lễ lều tạm; người ta chẳng nên đi tay không ra mắt Đức Giê-hô-va.  
Three times in a year shall all your males appear before Yahweh your God in the place which he shall choose: in the feast of unleavened bread, and in the feast of weeks, and in the feast of tents; and they shall not appear before Yahweh empty:  
`Three times in a year doth every one of thy males appear before Jehovah thy God in the place which He doth choose -- in the feast of unleavened things, and in the feast of weeks, and in the feast of booths; and they do not appear before Jehovah empty;
- 17** Mỗi người sẽ dâng tùy theo của mình có, tùy theo phước mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người.  
every man shall give as he is able, according to the blessing of Yahweh your God which he has given you.  
each according to the gift of his hand, according to the blessing of Jehovah thy God, which He hath given to thee.
- 18** Người phải tùy từng chi phái mình lập những quan án trong các thành mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người; những quan án ấy sẽ xử đoán dân sự cách công bình.  
Judges and officers shall you make you in all your gates, which Yahweh your God gives you, according to your tribes; and they shall judge the people with righteous judgment.  
`Judges and authorities thou dost make to thee within all thy gates which Jehovah thy God is giving to thee, for thy tribes; and they have judged the people -- a righteous judgment.



- 19** Người chớ làm dịch sự chánh trực, chớ thiên vị ai, cũng chẳng nên nhận của hối lộ; vì của hối lộ làm cho mù mắt kẻ khôn ngoan, và làm rối lời của người công bình.  
**You shall not wrest justice: you shall not respect persons; neither shall you take a bribe; for a bribe does blind the eyes of the wise, and pervert the words of the righteous.**  
**Thou dost not turn aside judgment; thou dost not discern faces, nor take a bribe, for the bribe blindeth the eyes of the wise, and perverteth the words of the righteous.**
- 20** Người phải theo sự công bình cách trọn vẹn, để người được sống và nhận lấy xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người.  
**That which is altogether just shall you follow, that you may live, and inherit the land which Yahweh your God gives you.**  
**Righteousness -- righteousness thou dost pursue, so that thou livest, and hast possessed the land which Jehovah thy God is giving to thee.**
- 21** Gần bên bàn thờ mà người sẽ lập cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, chớ dựng lên hình tượng của thần A-sê-ra bằng thứ cây nào.  
**You shall not plant you an Asherah of any kind of tree beside the altar of Yahweh your God, which you shall make you.**  
**Thou dost not plant for thee a shrine of any trees near the altar of Jehovah thy God, which thou makest for thyself,**
- 22** Cũng chẳng nên dựng lên một trụ thờ nào: Giê-hô-va Đức Chúa Trời người lấy làm ghét các vật ấy.  
**Neither shall you set you up a pillar; which Yahweh your God hates.**  
**and thou dost not raise up to thee any standing image which Jehovah thy God is hating.**
- 1** Người chớ dâng cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người con bò đực, hoặc con chiên có tí vết, hay một tật chi; vì ấy là một sự gớm ghiếc cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.  
**You shall not sacrifice to Yahweh your God an ox, or a sheep, in which is a blemish, [or] anything evil; for that is an abomination to Yahweh your God.**  
**Thou dost not sacrifice to Jehovah thy God ox or sheep in which there is a blemish -- any evil thing; for it [is] the abomination of Jehovah thy God.**
- 2** Khi ở giữa người, trong một thành nào mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người, có một người nam hay nữ làm điều ác trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, vi phạm giao ước Ngài,  
**If there be found in the midst of you, within any of your gates which Yahweh your God gives you, man or woman, who does that which is evil in the sight of Yahweh your God, in transgressing his covenant,**  
**When there is found in thy midst, in one of thy cities which Jehovah thy God is giving to thee, a man or a woman who doth the evil thing in the eyes of Jehovah thy God by transgressing His covenant,**
- 3** đi hầu việc và quì lạy các thần khác, hoặc mặt trời, mặt trăng, hay là cả thiên binh, tức là điều ta không có dạy biểu;  
**and has gone and served other gods, and worshipped them, or the sun, or the moon, or any of the host of the sky, which I have not commanded;**  
**and he doth go and serve other gods, and doth bow himself to them, and to the sun, or to the moon, or to any of the host of the heavens, which I have not commanded --**

- 4** khi điều đó đem học cho người hay, thì phải tra hỏi kỹ càng, và nếu điều người ta nói là thật, và quả quyết có một sự gớm ghê dường ấy đã phạm trong Y-sơ-ra-ên, and it be told you, and you have heard of it, then shall you inquire diligently; and, behold, if it be true, and the thing certain, that such abomination is done in Israel, and it hath been declared to thee, and thou hast heard, and hast searched diligently, and lo, truth; the thing is established; this abomination hath been done in Israel --
- 5** thì người phải dẫn người nam hay nữ đã làm việc ác đó đến cửa thành, ném đá cho chúng nó chết. then shall you bring forth that man or that woman, who has done this evil thing, to your gates, even the man or the woman; and you shall stone them to death with stones. `Then thou hast brought out that man, or that woman, who hath done this evil thing, unto thy gates -- the man or the woman -- and thou hast stoned them with stones, and they have died.
- 6** Cứ theo lời của hai hoặc ba người chứng mới xử tử kẻ đáng bị chết; nhưng cứ lời của một người chứng không đủ xử tử người. At the mouth of two witnesses, or three witnesses, shall he who is to die be put to death; at the mouth of one witness he shall not be put to death. By the mouth of two witnesses or of three witnesses is he who is dead put to death; he is not put to death by the mouth of one witness;
- 7** Tay của các người chứng phải tra vào mình nó đầu hết, đặt làm cho nó chết, kể sau tay của cả dân sự. Như vậy, người sẽ cất kẻ hung ác khỏi giữa mình. The hand of the witnesses shall be first on him to put him to death, and afterward the hand of all the people. So you shall put away the evil from the midst of you. the hand of the witnesses is on him, in the first place, to put him to death, and the hand of all the people last; and thou hast put away the evil thing out of thy midst.
- 8** Khi nào trong thành mình có một sự tranh tụng, hoặc vì đổ huyết, hoặc vì giành xé, hay là vì thương tích, mà người phân xử lấy làm khó quá, thì phải đứng dậy, đi lên chỗ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ chọn, If there arise a matter too hard for you in judgment, between blood and blood, between plea and plea, and between stroke and stroke, being matters of controversy within your gates; then shall you arise, and get you up to the place which Yahweh your God shall choose; `When anything is too hard for thee for judgment, between blood and blood, between plea and plea, and between stroke and stroke -- matters of strife within thy gates -- then thou hast risen, and gone up unto the place on which Jehovah thy God doth fix,
- 9** đến gần những thầy tế lễ về chi phái Lê-vi, cùng người đang khi ấy làm quan án, mà hỏi han họ; họ sẽ tỏ cho mình biết sự phán xét đáng định. and you shall come to the priests the Levites, and to the judge who shall be in those days: and you shall inquire; and they shall show you the sentence of judgment. and hast come in unto the priests, the Levites, and unto the judge who is in those days, and hast inquired, and they have declared to thee the word of judgment,

- 10 Người phải làm y theo lời họ tỏ dạy cho mình tại nơi Đức Giê-hô-va sẽ chọn, và khá cẩn thận làm theo mọi lời dạy của họ.**  
**You shall do according to the tenor of the sentence which they shall show you from that place which Yahweh shall choose; and you shall observe to do according to all that they shall teach you:**  
**and thou hast done according to the tenor of the word which they declare to thee ([they] of that place which Jehovah doth choose; and thou hast observed to do according to all that they direct thee.**
- 11 Phải làm theo luật pháp họ dạy cho, và sự phán xét họ giảng ra, chớ xây về bên hữu hay bên tả mà bỏ các điều giảng của họ.**  
**according to the tenor of the law which they shall teach you, and according to the judgment which they shall tell you, you shall do; you shall not turn aside from the sentence which they shall show you, to the right hand, nor to the left.**  
**`According to the tenor of the law which they direct thee, and according to the judgment which they say to thee thou dost do; thou dost not turn aside from the word which they declare to thee, right or left.**
- 12 Song người nào ở cách kiêu ngạo, không khứng vâng theo thầy tế lễ đứng tại đó dâng hầu việc Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, hay là không vâng quan án, thì người đó phải chết, và người sẽ cất sự ác khỏi giữa Y-sơ-ra-ên.**  
**The man who does presumptuously, in not listening to the priest who stands to minister there before Yahweh your God, or to the judge, even that man shall die: and you shall put away the evil from Israel.**  
**And the man who acteth with presumption, so as not to hearken unto the priest (who is standing to serve there Jehovah thy God), or unto the judge, even that man hath died, and thou hast put away the evil thing from Israel,**
- 13 Cả dân sự sẽ nghe điều ấy và bắt sợ, không còn buông theo sự kiêu ngạo nữa.**  
**All the people shall hear, and fear, and do no more presumptuously.**  
**and all the people do hear and fear, and do not presume any more.**
- 14 Khi người đã vào xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho, được nhận lấy và ở tại xứ đó rồi, nếu người nói: Tôi sẽ lập một vua lên cai trị tôi, như các dân tộc chung quanh,**  
**When you are come to the land which Yahweh your God gives you, and shall possess it, and shall dwell therein, and shall say, I will set a king over me, like all the nations that are round about me;**  
**`When thou comest in unto the land which Jehovah thy God is giving to thee, and hast possessed it, and dwelt in it, and thou hast said, Let me set over me a king like all the nations which [are] round about me, --**
- 15 thì khá lập một vua lên cai trị người, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ chọn; phải lập lên một vua thuộc về anh em người; chớ nên lập một người ngoại bang lên, không phải anh em người.**  
**you shall surely set him king over you, whom Yahweh your God shall choose: one from among your brothers shall you set king over you; you may not put a foreigner over you, who is not your brother.**  
**thou dost certainly set over thee a king on whom Jehovah doth fix; from the midst of thy brethren thou dost set over thee a king; thou art not able to set over thee a stranger, who is not thy brother.**

- 16** Song vua ấy chẳng nên lo cho có nhiều ngựa, chớ vì muốn thêm nhiều ngựa mà dẫn dân sự trở lại xứ Ê-díp-tô; bởi Đức Giê-hô-va đã phán cùng các người rằng: Các người sẽ chẳng trở về đường đó nữa.  
Only he shall not multiply horses to himself, nor cause the people to return to Egypt, to the end that he may multiply horses; because Yahweh has said to you, You shall henceforth return no more that way.  
`Only, he doth not multiply to himself horses, nor cause the people to turn back to Egypt, so as to multiply horses, seeing Jehovah hath said to you, Ye do not add to turn back in this way any more.
- 17** Vua cũng không nên kén nhiều phi tần, e lòng người trở xấu xa; lại chẳng nên thâu góp nhiều bạc vàng.  
Neither shall he multiply wives to himself, that his heart not turn away: neither shall he greatly multiply to himself silver and gold.  
And he doth not multiply to himself wives, and his heart doth not turn aside, and silver and gold he doth not multiply to himself -- exceedingly.
- 18** Vua khi tức vị, vua phải chiếu theo luật pháp này mà những thầy tế lễ về dòng Lê-vi giữ, chép một bản cho mình.  
It shall be, when he sits on the throne of his kingdom, that he shall write him a copy of this law in a book, out of [that which is] before the priests the Levites:  
`And it hath been, when he sitteth on the throne of his kingdom, that he hath written for himself the copy of this law, on a book, from [that] before the priests the Levites,
- 19** Bản ấy phải ở bên vua trọn đời, vua phải đọc ở trong, để tập biết kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, cẩn thận làm theo các lời của luật pháp này, và hết thầy điều răn này, and it shall be with him, and he shall read therein all the days of his life; that he may learn to fear Yahweh his God, to keep all the words of this law and these statutes, to do and it hath been with him, and he hath read in it all days of his life, so that he doth learn to fear Jehovah his God, to keep all the words of this law, and these statutes, to do them;
- 20** kẻo lòng vua lướt trên anh em mình, xây về bên hữu hay bên tả, lia bỏ điều răn này, hầu cho vua và con cháu vua được trị vì lâu ngày giữa Y-sơ-ra-ên.  
that his heart not be lifted up above his brothers, and that he not turn aside from the commandment, to the right hand, or to the left: to the end that he may prolong his days in his kingdom, he and his children, in the midst of Israel.  
so that his heart is not high above his brethren, and so as not to turn aside from the command, right or left, so that he prolongeth days over his kingdom, he and his sons, in the midst of Israel.
- 1** Những thầy tế lễ về dòng Lê-vi, và cả chi phái Lê-vi không có phần, cũng không có sản nghiệp chung với Y-sơ-ra-ên. Chúng sẽ hưởng những của tế lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, và cơ nghiệp Ngài, mà nuôi lấy mình.  
The priests the Levites, [even] all the tribe of Levi, shall have no portion nor inheritance with Israel: they shall eat the offerings of Yahweh made by fire, and his inheritance.  
`There is not to the priests the Levites -- all the tribe of Levi -- a portion and inheritance with Israel; fire-offerings of Jehovah, even His inheritance, they eat,

- 2** Vậy, chúng không có phần sản nghiệp giữa anh em mình: Đức Giê-hô-va là cơ nghiệp của họ, y như Ngài đã phán.  
They shall have no inheritance among their brothers: Yahweh is their inheritance, as he has spoken to them.  
and he hath no inheritance in the midst of his brethren; Jehovah Himself [is] his inheritance, as He hath spoken to him.
- 3** Và, này là phần định mà những thầy tế lễ sẽ có phép lấy trong các lễ vật của dân sự dâng lên, hoặc bằng bò đực hay là chiên: cái chèo vai, cái hàm, và cái bụng.  
This shall be the priests' due from the people, from those who offer a sacrifice, whether it be ox or sheep, that they shall give to the priest the shoulder, and the two cheeks, and the maw.  
`And this is the priest's right from the people, from those sacrificing a sacrifice, whether ox or sheep, he hath even given to the priest the leg, and the two cheeks, and the stomach;
- 4** Người sẽ cấp cho người của đầu mùa về ngũ cốc, rượu, dầu và lông chiên hót đầu tiên của người;  
The first-fruits of your grain, of your new wine, and of your oil, and the first of the fleece of your sheep, shall you give him.  
the first of thy corn, of thy new wine, and of thine oil, and the first of the fleece of thy flock, thou dost give to him;
- 5** vì tại trong các chi phái người, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã chọn thầy tế lễ, để người và các con trai người nhân danh Đức Giê-hô-va cầu chúc và phục sự trước mặt Ngài đời đời không dứt.  
For Yahweh your God has chosen him out of all your tribes, to stand to minister in the name of Yahweh, him and his sons for ever.  
for on him hath Jehovah thy God fixed, out of all thy tribes, to stand to serve in the name of Jehovah, He and his sons continually.
- 6** Khi một người Lê-vi ở bất luận thành nào chỗ nào tại trong Y-sơ-ra-ên, mà thành tâm đến nơi Đức Giê-hô-va sẽ chọn,  
If a Levite come from any of your gates out of all Israel, where he sojourns, and come with all the desire of his soul to the place which Yahweh shall choose;  
`And when the Levite cometh from one of thy cities out of all Israel, where he hath sojourned, and hath come with all the desire of his soul unto the place which Jehovah doth choose,
- 7** và nếu người nhân danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, hầu việc như hết thầy anh em mình, là người Lê-vi, vẫn cầu chúc tại đó trước mặt Đức Giê-hô-va,  
then he shall minister in the name of Yahweh his God, as all his brothers the Levites do, who stand there before Yahweh.  
then he hath ministered in the name of Jehovah his God, like all his brethren, the Levites, who are standing there before Jehovah,
- 8** thì người sẽ có một phần lương thực bằng phần của các anh em mình, không kể của người có thể bán được về của tổ-nghiệp mình.  
They shall have like portions to eat, besides that which comes of the sale of his portion as portion they do eat, apart from his sold things, with the fathers.

- 9** Khi người đã vào xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho; chớ tập bắt chước những sự gớm ghiếc của các dân tộc ở tại đó.  
**When you are come into the land which Yahweh your God gives you, you shall not learn to do after the abominations of those nations.**  
**`When thou art coming in unto the land which Jehovah thy God is giving to thee, thou dost not learn to do according to the abominations of those nations:**
- 10** Ở giữa người chớ nên có ai đem con trai hay con gái mình ngang qua lửa, chớ nên có thầy bói, hoặc kẻ hay xem sao mà bói, thầy phù thủy, thầy pháp,  
**There shall not be found with you anyone who makes his son or his daughter to pass through the fire, one who uses divination, one who practices sorcery, or an enchanter, or a sorcerer,**  
**there is not found in thee one causing his son and his daughter to pass over into fire, a user of divinations, an observer of clouds, and an enchanter, and a sorcerer,**
- 11** kẻ hay dùng ếm chú, người đi hỏi đồng cốt, kẻ thuật số, hay là kẻ đi cầu công;  
**or a charmer, or a consulter with a familiar spirit, or a wizard, or a necromancer.**  
**and a charmer, and one asking at a familiar spirit, and a wizard, and one seeking unto the dead.**
- 12** vì Đức Giê-hô-va lấy làm gớm ghiếc kẻ làm các việc ấy, và vì các sự gớm ghiếc ấy, nên Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đuổi các dân tộc đó khỏi trước mặt người.  
**For whoever does these things is an abomination to Yahweh: and because of these abominations Yahweh your God does drive them out from before you.**  
**`For the abomination of Jehovah [is] every one doing these, and because of these abominations is Jehovah thy God dispossessing them from thy presence.**
- 13** Người phải ở trọn vẹn với Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.  
**You shall be perfect with Yahweh your God.**  
**Perfect thou art with Jehovah thy God,**
- 14** Vì những dân tộc mà người sẽ đuổi đi, nghe theo tà thuật và bói khoa; song về phần người, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người không cho phép người làm như vậy.  
**For these nations, that you shall dispossess, listen to those who practice sorcery, and to diviners; but as for you, Yahweh your God has not allowed you so to do.**  
**for these nations whom thou art possessing, unto observers of clouds, and unto diviners, do hearken; and thou -- not so hath Jehovah thy God suffered thee.**
- 15** Từ giữa anh em người, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ lập lên một đấng tiên tri như ta; các người khá nghe theo đấng ấy!  
**Yahweh your God will raise up to you a prophet from the midst of you, of your brothers, like me; to him you shall listen;**  
**`A prophet out of thy midst, out of thy brethren, like to me, doth Jehovah thy God raise up to thee -- unto him ye hearken;**

- 16** Đó là điều chính người đã cầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, tại Hô-rép, trong ngày nhóm hiệp, mà rằng: Cầu xin tôi chớ nghe tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi nữa, và chớ thấy đám lửa hùng này nữa, e tôi chết chăng.  
according to all that you desired of Yahweh your God in Horeb in the day of the assembly, saying, Let me not hear again the voice of Yahweh my God, neither let me see this great fire any more, that I not die.  
according to all that thou didst ask from Jehovah thy God, in Horeb, in the day of the assembly, saying, Let me not add to hear the voice of Jehovah my God, and this great fire let me not see any more, and I die not;
- 17** Bây giờ, Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Chúng nó nói có lý;  
Yahweh said to me, They have well said that which they have spoken.  
and Jehovah saith unto me, They have done well that they have spoken;
- 18** ta sẽ lập lên cho chúng một đấng tiên tri như người, thuộc trong anh em chúng, ta sẽ lấy các lời ta để trong miệng người, thì người sẽ nói cho chúng mọi điều ta phán dặn người.  
I will raise them up a prophet from among their brothers, like you; and I will put my words in his mouth, and he shall speak to them all that I shall command him.  
a prophet I raise up to them, out of the midst of their brethren, like to thee; and I have given my words in his mouth, and he hath spoken unto them all that which I command him;
- 19** Bằng có ai không nghe theo lời ta mà đấng tiên tri nhân danh ta nói, thì ta sẽ hạch ai đó.  
It shall happen, that whoever will not listen to my words which he shall speak in my name, I will require it of him.  
and it hath been -- the man who doth not hearken unto My words which he doth speak in My name, I require [it] of him.
- 20** Còn kẻ tiên tri có lòng kiêu ngạo, nhân danh ta nói điều chi ta không biểu người nói hay là nhân danh các thần khác mà nói, thì kẻ tiên tri ấy phải chết.  
But the prophet, who shall speak a word presumptuously in my name, which I have not commanded him to speak, or who shall speak in the name of other gods, that same prophet shall die.  
`Only, the prophet who presumeth to speak a word in My name -- that which I have not commanded him to speak -- and who speaketh in the name of other gods -- even that prophet hath died.
- 21** Nếu người nói trong lòng rằng: Làm sao chúng ta nhìn biết được lời nào Đức Giê-hô-va không có phán?  
If you say in your heart, How shall we know the word which Yahweh has not spoken?  
`And when thou sayest in thy heart, How do we know the word which Jehovah hath not spoken? --

- 22** Khi kẻ tiên tri nhân danh Đức Giê-hô-va nói, ví bằng lời người nói không xảy đến và không ứng nghiệm, ấy là lời mà Đức Giê-hô-va chẳng có phán. Kẻ tiên tri đó bởi sự kiêu ngạo mà nói ra: chớ sợ người.  
**when a prophet speaks in the name of Yahweh, if the thing doesn't follow, nor happen, that is the thing which Yahweh has not spoken: the prophet has spoken it presumptuously, you shall not be afraid of him.**  
**that which the prophet speaketh in the name of Jehovah, and the thing is not, and cometh not -- it [is] the word which Jehovah hath not spoken; in presumption hath the prophet spoken it; -- thou art not afraid of him.**
- 1** Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã diệt các dân tộc của xứ mà Ngài ban cho người, khi người đã đuổi chúng nó đi, được ở trong các thành và các nhà chúng nó rồi,  
**When Yahweh your God shall cut off the nations, whose land Yahweh your God gives you, and you succeed them, and dwell in their cities, and in their houses;**  
**`When Jehovah thy God doth cut off the nations, whose land Jehovah thy God is giving to thee, and thou hast succeeded them, and dwelt in their cities, and in their houses,**
- 2** thì phải để riêng ba cái thành giữa xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người nhận lấy.  
**you shall set apart three cities for you in the midst of your land, which Yahweh your God gives you to possess it.**  
**three cities thou dost separate for thee in the midst of thy land which Jehovah thy God is giving to thee to possess it.**
- 3** Người phải dọn đường, chia ra làm ba phần địa phận của xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người làm sản nghiệp: ấy hầu cho kẻ sát nhân ẩn núp tại đó.  
**You shall prepare you the way, and divide the borders of your land, which Yahweh your God causes you to inherit, into three parts, that every manslayer may flee there.**  
**Thou dost prepare for thee the way, and hast divided into three parts the border of thy land which Jehovah thy God doth cause thee to inherit, and it hath been for the fleeing thither of every man-slayer.**
- 4** Và, này là cách mà người ta phải đãi kẻ sát nhân ẩn núp tại đóặng bảo tồn sự sống mình. Nếu ai vì vô ý đánh chết kẻ lân cận mình, không có gan ghét trước;  
**This is the case of the manslayer, that shall flee there and live: whoever kills his neighbor unawares, and didn't hate him in time past;**  
**`And this [is] the matter of the man-slayer who fleeth thither, and hath lived: He who smiteth his neighbour unknowingly, and is not hating him heretofore,**
- 5** thí dụ, nếu người đó đi cùng kẻ lân cận mình vào rừng đốn củi, tay người đang giơ rìu ra đốn, rìu lưỡi rìu sút cán trúng nhằm kẻ lân cận, làm cho kẻ ấy bị chết đi, thì người phải chạy ẩn núp mình trong một của ba cái thành này, đặng bảo tồn sự sống mình.  
**as when a man goes into the forest with his neighbor to hew wood, and his hand fetches a stroke with the ax to cut down the tree, and the head slips from the handle, and lights on his neighbor, so that he dies; he shall flee to one of these cities and live:**  
**even he who cometh in with his neighbour into a forest to hew wood, and his hand hath driven with an axe to cut the tree, and the iron hath slipped from the wood, and hath met his neighbour, and he hath died -- he doth flee unto one of these cities, and hath lived,**



- 6** Bằng chẳng, kẻ báo thù huyết, vì nóng giận chạy đuổi theo kẻ sát nhân đó, và nếu đường dài quá, theo kịp và đánh người chết đi, mặc dầu người không đáng chết, bởi từ trước người không có ganh ghét kẻ lân cận mình.  
**lest the avenger of blood pursue the manslayer, while his heart is hot, and overtake him, because the way is long, and strike him mortally; whereas he was not worthy of death, inasmuch as he didn't hate him in time past.**  
**lest the redeemer of blood pursue after the man-slayer when his heart is hot, and hath overtaken him (because the way is great), and hath smitten him -- the life, and he hath no sentence of death, for he is not hating him heretofore;**
- 7** Vì vậy, ta dặn và phán cùng người rằng: Hãy để riêng ba cái thành.  
**Therefore I command you, saying, You shall set apart three cities for you.**  
**therefore I am commanding thee, saying, Three cities thou dost separate to thee.**
- 8** Nếu người cẩn thận làm theo các điều răn này mà ta truyền cho người ngày nay, tức là thương mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, hằng đi theo đường lối Ngài,  
**If Yahweh your God enlarge your border, as he has sworn to your fathers, and give you all the land which he promised to give to your fathers;**  
**`And if Jehovah thy God doth enlarge thy border, as He hath sworn to thy fathers, and hath given to thee all the land which He hath spoken to give to thy fathers --**
- 9** thì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ mở rộng bờ cõi người, y như Ngài đã thề cùng tổ phụ người, và ban cho người cả xứ mà Ngài đã hứa ban cho tổ phụ người, rồi bấy giờ, người phải thêm ba thành nữa vào ba thành trước;  
**if you shall keep all this commandment to do it, which I command you this day, to love Yahweh your God, and to walk ever in his ways; then shall you add three cities more for you, besides these three:**  
**when thou keepest all this command to do it, which I am commanding thee to-day, to love Jehovah thy God, and to walk in His ways all the days -- then thou hast added to thee yet three cities to these three;**
- 10** hầu cho huyết vô tội không đổ ra giữa xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người làm sản nghiệp, và không có huyết trên mình người.  
**that innocent blood not be shed in the midst of your land, which Yahweh your God gives you for an inheritance, and so blood be on you.**  
**and innocent blood is not shed in the midst of thy land which Jehovah thy God is giving to thee -- an inheritance, and there hath been upon thee blood.**
- 11** Nhưng nếu ai ganh ghét kẻ lân cận mình, gài mưu hại người, nổi lên đánh người chết, rồi chạy ẩn núp mình trong một cửa các thành ấy,  
**But if any man hate his neighbor, and lie in wait for him, and rise up against him, and strike him mortally so that he dies, and he flee into one of these cities;**  
**`And when a man is hating his neighbour, and hath lain in wait for him, and risen against him, and smitten him -- the life, and he hath died, and he hath fled unto one of these cities,**

- 12** thì những trưởng lão của thành kẻ đó, phải sai đi kéo nó ra khỏi nơi, nộp vào tay kẻ báo thù huyết, để nó chết đi.  
 then the elders of his city shall send and bring him there, and deliver him into the hand of the avenger of blood, that he may die.  
 then the elders of his city have sent and taken him from thence, and given him into the hand of the redeemer of blood, and he hath died;
- 13** Mắt người sẽ không thương xót nó; nhưng phải trừ huyết người vô tội khỏi Y-sơ-ra-ên, thì người sẽ được phước.  
 Your eye shall not pity him, but you shall put away the innocent blood from Israel, that it may go well with you.  
 thine eye hath no pity on him, and thou hast put away the innocent blood from Israel, and it is well with thee.
- 14** Người chớ dời mốc giới của kẻ lân cận mình mà các tiên nhân người đã cắm nơi sản nghiệp người sẽ nhận được, tại xứ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người nhận  
 You shall not remove your neighbor's landmark, which they of old time have set, in your inheritance which you shall inherit, in the land that Yahweh your God gives you to possess it.  
 `Thou dost not remove a border of thy neighbour, which they of former times have made, in thine inheritance, which thou dost inherit in the land which Jehovah thy God is giving to thee to possess it.
- 15** Chứng độc chiếc không đủ có định tội cho người nào, bất luận gian ác, tội lỗi nào mà người đã phạm; cứ theo lời của hai hay ba người chứng, thì sự mới định tội được.  
 One witness shall not rise up against a man for any iniquity, or for any sin, in any sin that he sins: at the mouth of two witnesses, or at the mouth of three witnesses, shall a matter be established.  
 `One witness doth not rise against a man for any iniquity, and for any sin, in any sin which he sinneth; by the mouth of two witnesses, or by the mouth of three witnesses, is a thing established.
- 16** Khi một người chứng dối dấy lên cùng kẻ nào đăng phao tội cho,  
 If an unrighteous witness rise up against any man to testify against him of wrong-doing,  
 `When a violent witness doth rise against a man, to testify against him apostacy,
- 17** thì hai đảng có tranh tụng nhau phải ứng hầu trước mặt Đức Giê-hô-va, trước mặt những thầy tế lễ và quan án làm chức đang thì đó.  
 then both the men, between whom the controversy is, shall stand before Yahweh, before the priests and the judges who shall be in those days;  
 then have both the men who have the strife stood before Jehovah, before the priests and the judges who are in those days,
- 18** Các quan án phải tra xét kỹ càng, nếu thấy người chứng này là chứng dối, đã thưa gian cho anh em mình,  
 and the judges shall make diligent inquisition: and, behold, if the witness is a false witness, and has testified falsely against his brother;  
 and the judges have searched diligently, and lo, the witness [is] a false witness, a falsehood he hath testified against his brother:

- 19** thì các người phải làm cho hắn như hắn đã toan làm cho anh em mình; vậy, người sẽ cất sự ác khỏi giữa mình.  
then shall you do to him, as he had thought to do to his brother: so shall you put away the evil from the midst of you.  
`Then ye have done to him as he devised to do to his brother, and thou hast put away the evil thing out of thy midst,
- 20** Còn những người khác hay điều đó, sẽ sợ, không làm sự hung ác như thế ở giữa người  
Those who remain shall hear, and fear, and shall henceforth commit no more any such evil in the midst of you.  
and those who are left do hear and fear, and add not to do any more according to this evil thing in thy midst;
- 21** Mắt người chớ thương xót: mạng đền mạng, mắt đền mắt, răng đền răng, tay đền tay, chân đền chân.  
Your eyes shall not pity; life [shall go] for life, eye for eye, tooth for tooth, hand for hand, foot for foot.  
and thine eye doth not pity -- life for life, eye for eye, tooth for tooth, hand for hand, foot for foot.
- 1** Khi nào người ra giao chiến cùng thù nghịch mình, nếu thấy ngựa, xe và binh đông hơn mình, thì chớ sợ; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, là Đấng đã khiến người lên khỏi xứ Ê-díp-tô, ở cùng người.  
When you go forth to battle against your enemies, and see horses, and chariots, [and] a people more than you, you shall not be afraid of them; for Yahweh your God is with you, who brought you up out of the land of Egypt.  
`When thou goest out to battle against thine enemy, and hast seen horse and chariot -- a people more numerous than thou -- thou art not afraid of them, for Jehovah thy God [is] with thee, who is bringing thee up out of the land of Egypt;
- 2** Lúc gần khai chiến, thầy tế lễ sẽ bước tới, nói cùng dân sự  
It shall be, when you draw near to the battle, that the priest shall approach and speak to the people,  
and it hath been, in your drawing near unto the battle, that the priest hath come nigh, and spoken unto the people,
- 3** mà rằng: Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nghe! Ngày nay các người đi giao chiến cùng thù nghịch mình, lòng các người chớ nhát, chớ sợ, chớ run rẩy, và chớ kinh khiếp vì chúng nó;  
and shall tell them, Hear, Israel, you draw near this day to battle against your enemies: don't let your heart faint; don't be afraid, nor tremble, neither be you scared of them; and said unto them, Hear, Israel, ye are drawing near to-day to battle against your enemies, let not your hearts be tender, fear not, nor make haste, nor be terrified at their presence,
- 4** bởi Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người là Đấng cùng đi với các người, đặng vì các người đánh kẻ thù nghịch và giải cứu cho.  
for Yahweh your God is he who goes with you, to fight for you against your enemies, to save you.  
for Jehovah your God [is] He who is going with you, to fight for you with your enemies -- to save you.

- 5** Bây giờ, các quan trưởng sẽ nói cùng dân sự mà rằng: Ai đã cất một nhà mới, mà chưa khánh thành? Hãy đi trở về nhà mình, e chết nơi chiến trận, rồi một người khác sẽ khánh thành chẳng.
- The officers shall speak to the people, saying, What man is there who has built a new house, and has not dedicated it? let him go and return to his house, lest he die in the battle, and another man dedicate it.
- And the authorities have spoken unto the people, saying, Who [is] the man that hath built a new house, and hath not dedicated it? -- let him go and turn back to his house, lest he die in battle, and another man dedicate it.
- 6** Ai đã trồng một vườn nho và chưa hái trái? Hãy đi trở về nhà mình, kẻo chết nơi chiến trận, rồi một người khác sẽ hái trái chẳng.
- What man is there who has planted a vineyard, and has not used the fruit of it? let him go and return to his house, lest he die in the battle, and another man use the fruit of it.
- And who [is] the man that hath planted a vineyard, and hath not made it common? -- let him go and turn back to his house, lest he die in battle, and another man make it
- 7** Ai đã làm lễ hỏi một người nữ, mà chưa cưới? Hãy đi trở về nhà mình, e chết nơi chiến trận, rồi người khác sẽ cưới nàng chẳng.
- What man is there who has pledged to be married a wife, and has not taken her? let him go and return to his house, lest he die in the battle, and another man take her.
- And who [is] the man that hath betrothed a woman, and hath not taken her? -- let him go and turn back to his house, lest he die in battle, and another man take her.
- 8** Các quan trưởng sẽ cứ nói tiếp cùng dân sự mà rằng: Ai là người sợ và nhát? Hãy đi trở về nhà mình, e lòng của anh em mình tán đờm như lòng mình chẳng.
- The officers shall speak further to the people, and they shall say, What man is there who is fearful and faint-hearted? let him go and return to his house, lest his brother's heart melt as his heart.
- And the authorities have added to speak unto the people, and said, Who [is] the man that is afraid and tender of heart? -- let him go and turn back to his house, and the heart of his brethren doth not melt like his heart;
- 9** Vừa khi các quan trưởng nói xong với dân sự, thì phải lập những tướng làm đầu dân sự. It shall be, when the officers have made an end of speaking to the people, that they shall appoint captains of hosts at the head of the people. and it hath come to pass as the authorities finish to speak unto the people, that they have appointed princes of the hosts at the head of the people.
- 10** Khi người đến gần một cái thành đang hãm, trước phải giảng hòa cùng nó. When you draw near to a city to fight against it, then proclaim peace to it. When thou drawest near unto a city to fight against it, then thou hast called unto it for Peace,
- 11** Nếu thành đó đáp hòa và mở cửa cho người, thì toàn dân sự ở đó sẽ nạp thuế và phục dịch người. It shall be, if it make you answer of peace, and open to you, then it shall be, that all the people who are found therein shall become tributary to you, and shall serve you. and it hath been, if Peace it answer thee, and hath opened to thee, then it hath come to pass -- all the people who are found in it are to thee for tributaries, and have served thee.

- 12** Ví bằng thành không khứng hòa, nhưng khai chiến cùng người, bấy giờ người sẽ vây nó.  
If it will make no peace with you, but will make war against you, then you shall besiege it:  
`And if it doth not make peace with thee, and hath made with thee war, then thou hast laid siege against it,
- 13** Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ phó nó vào tay người, rồi người giết hết thầy người nam bằng lưỡi gươm.  
and when Yahweh your God delivers it into your hand, you shall strike every male of it with the edge of the sword:  
and Jehovah thy God hath given it into thy hand, and thou hast smitten every male of it by the mouth of the sword.
- 14** Song người phải thâu cho mình những đàn bà, con trẻ, súc vật, và mọi vật chi ở trong thành, tức là mọi của cướp được. Người sẽ ăn lấy của cướp của quân nghịch mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, ban cho người.  
but the women, and the little ones, and the cattle, and all that is in the city, even all the spoil of it, shall you take for a prey to yourself; and you shall eat the spoil of your enemies, which Yahweh your God has given you.  
Only, the women, and the infants, and the cattle, and all that is in the city, all its spoil, thou dost seize for thyself, and thou hast eaten the spoil of thine enemies which Jehovah thy God hath given to thee.
- 15** Người phải đối đãi như vậy cùng các thành ở cách xa người, không thuộc về những dân tộc này.  
Thus shall you do to all the cities which are very far off from you, which are not of the cities of these nations.  
So thou dost do to all the cities which are very far off from thee, which are not of the cities of these nations.
- 16** Nhưng trong các thành của những dân tộc này, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người làm sản nghiệp, thì chớ để sống một vật nào biết thở;  
But of the cities of these peoples, that Yahweh your God gives you for an inheritance, you shall save alive nothing that breathes;  
`Only, of the cities of these peoples which Jehovah thy God is giving to thee [for] an inheritance, thou dost not keep alive any breathing;
- 17** khá tận diệt dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Ca-na-an, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, dân Giê-bu-sít, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã phán dặn,  
but you shall utterly destroy them: the Hittite, and the Amorite, the Canaanite, and the Perizzite, the Hivite, and the Jebusite; as Yahweh your God has commanded you;  
for thou dost certainly devote the Hittite, and the Amorite, the Canaanite, and the Perizzite, the Hivite, and the Jebusite, as Jehovah thy God hath commanded thee,
- 18** để chúng nó không dạy các người bắt chước làm theo những sự gớm ghiếc chúng nó đã làm, đặng cúng thờ các thần chúng nó, e các người phạm tội cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người chẳng.  
that they not teach you to do after all their abominations, which they have done to their gods; so would you sin against Yahweh your God.  
so that they teach you not to do according to all their abominations which they have done to their gods, and ye have sinned against Jehovah your God.

- 19** Khi người vây một thành nào lâu đặng hãm chiếm, chớ lấy rìu chặt những cây của thành đó, vì người có thể ăn được trái nó. Vậy, chớ chặt nó; vì cây ngoài đồng há là một người để bị người vây sao?  
**When you shall besiege a city a long time, in making war against it to take it, you shall not destroy the trees of it by wielding an ax against them; for you may eat of them, and you shall not cut them down; for is the tree of the field man, that it should be besieged of you?**  
**When thou layest siege unto a city many days, to fight against it, to capture it, thou dost not destroy its trees to force an axe against them, for of them thou dost eat, and them thou dost not cut down -- for man's [is] the tree of the field -- to go in at thy presence in the siege.**
- 20** Người chỉ phải phá hại và chặt những cây mình biết chẳng phải là cây ăn trái; hãy dùng nó cất đồn lũy để đánh thành đang làm giặc với mình đó, cho đến chừng nào nó đầu  
**Only the trees of which you know that they are not trees for food, you shall destroy and cut them down; and you shall build bulwarks against the city that makes war with you, until it fall.**  
**Only, the tree, which thou knowest that it [is] not a fruit-tree, it thou dost destroy, and hast cut down, and hast built a bulwark against the city which is making with thee war till thou hast subdued it.**
- 1** Khi nào trong đất mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người nhận lấy, người ta gặp một người nam bị giết, nằm sải trên đồng, chẳng biết ai đã giết,  
**If one be found slain in the land which Yahweh your God gives you to possess it, lying in the field, and it isn't known who has struck him;**  
**When one is found slain on the ground which Jehovah thy God is giving to thee to possess it -- fallen in a field -- it is not known who hath smitten him,**
- 2** thì các trưởng lão và quan án của người phải đi ra, đo bề xa từ người bị giết đến các thành ở chung quanh người.  
**then your elders and your judges shall come forth, and they shall measure to the cities which are round about him who is slain:**  
**then have thine elders and thy judges gone out and measured unto the cities which [are] round about the slain one,**
- 3** Đoạn, các trưởng lão của thành gần người bị giết hơn hết, phải bắt một con bò cái tơ, chưa làm việc hay mang ách,  
**and it shall be, that the city which is nearest to the slain man, even the elders of that city shall take a heifer of the herd, which hasn't been worked with, and which has not drawn in the yoke;**  
**and it hath been, the city which [is] near unto the slain one, even the elders of that city have taken a heifer of the herd, which hath not been wrought with, which hath not drawn in the yoke,**
- 4** dẫn nó đến một dòng nước hằng chảy, gần đó không ai cày và gieo; rồi, tại nơi ấy, trong khe, vắn cổ con bò cái tơ.  
**and the elders of that city shall bring down the heifer to a valley with running water, which is neither plowed nor sown, and shall break the heifer's neck there in the valley.**  
**and the elders of that city have brought down the heifer unto a hard valley, which is not tilled nor sown, and have beheaded there the heifer in the valley.**

- 5 Những thầy tế lễ, là con trai Lê-vi, sẽ đến gần; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã chọn các người ấy đặng phục sự Ngài, và nhân danh Đức Giê-hô-va mà chúc phước cho; tùy lời miệng họ làm bằng, phải quyết phán các sự tranh tụng và thương tích.**  
**The priests the sons of Levi shall come near; for them Yahweh your God has chosen to minister to him, and to bless in the name of Yahweh; and according to their word shall every controversy and every stroke be.**  
**And the priests, sons of Levi, have come nigh -- for on them hath Jehovah thy God fixed to serve Him, and to bless in the name of Jehovah, and by their mouth is every strife, and every stroke --**
- 6 Bấy giờ, hết thầy những trưởng lão của thành ở gần người bị giết hơn hết, sẽ rửa tay mình trên con bò cái tơ mới bị vụn cổ trong khe;**  
**All the elders of that city, who are nearest to the slain man, shall wash their hands over the heifer whose neck was broken in the valley;**  
**and all the elders of that city, who are near unto the slain one, do wash their hands over the heifer which is beheaded in the valley,**
- 7 đoạn, cất tiếng nói rằng: Tay chúng tôi chẳng đổ huyết này ra; mắt chúng tôi chẳng thấy**  
**and they shall answer and say, Our hands have not shed this blood, neither have our eyes seen it.**  
**and they have answered and said, Our hands have not shed this blood, and our eyes have not seen --**
- 8 Lạy Đức Giê-hô-va cầu xin Ngài tha tội cho dân sự Ngài mà Ngài đã chuộc! Xin chớ kể huyết vô tội cho dân Y-sơ-ra-ên của Ngài! Rồi tội sát nhân sẽ được tha cho họ.**  
**Forgive, Yahweh, your people Israel, whom you have redeemed, and don't allow innocent blood [to remain] in the midst of your people Israel. The blood shall be forgiven them. receive atonement for Thy people Israel, whom Thou hast ransomed, O Jehovah, and suffer not innocent blood in the midst of Thy people Israel; and the blood hath been pardoned to them,**
- 9 Như vậy, người làm điều ngay thẳng tại trước mặt Đức Giê-hô-va, và cất huyết vô tội khỏi giữa mình.**  
**So shall you put away the innocent blood from the midst of you, when you shall do that which is right in the eyes of Yahweh.**  
**and thou dost put away the innocent blood out of thy midst, for thou dost that which [is] right in the eyes of Jehovah.**
- 10 Khi nào người ra chiến đấu cùng quân thù nghịch mình, nhờ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người phó chúng nó vào tay người, và người dẫn tù chúng nó,**  
**When you go forth to battle against your enemies, and Yahweh your God delivers them into your hands, and you carry them away captive,**  
**When thou goest out to battle against thine enemies, and Jehovah thy God hath given them into thy hand, and thou hast taken captive its captivity,**
- 11 nếu thấy trong những tù giặc một người nữ lịch sự mà mình ái mộ muốn lấy làm vợ,**  
**and see among the captives a beautiful woman, and you have a desire to her, and would take her to you as wife;**  
**and hast seen in the captivity a woman of fair form, and hast delighted in her, and hast taken to thee for a wife,**

- 12** thì phải dẫn nàng về nhà mình. Nàng sẽ cạo đầu mình, cắt móng tay;  
then you shall bring her home to your house; and she shall shave her head, and pare her nails;  
then thou hast brought her in unto the midst of thy household, and she hath shaved her head, and prepared her nails,
- 13** lột áo tù, và ở trong nhà người khóc cha mẹ mình trong một tháng; kể ấy, người sẽ đến cùng nàng, làm chồng nàng, và nàng sẽ làm vợ người.  
and she shall put the clothing of her captivity from off her, and shall remain in your house, and bewail her father and her mother a full month: and after that you shall go in to her, and be her husband, and she shall be your wife.  
and turned aside the raiment of her captivity from off her, and hath dwelt in thy house, and bewailed her father and her mother a month of days, and afterwards thou dost go in unto her and hast married her, and she hath been to thee for a wife:
- 14** Nếu ngày sau người không ưa nàng nữa, nàng muốn đi đâu, thì phải cho nàng đi mặc ý, và vì người đã lấy nàng làm vợ, nên chẳng khá bán nàng lấy tiền, hay đái nàng như nô  
It shall be, if you have no delight in her, then you shall let her go where she will; but you shall not sell her at all for money, you shall not deal with her as a slave, because you have humbled her.  
`And it hath been -- if thou hast not delighted in her, that thou hast sent her away at her desire, and thou dost not at all sell her for money; thou dost not tyrannize over her, because that thou hast humbled her.
- 15** Khi một người nam nào có hai vợ, vợ này được thương, vợ kia bị ghét, song cả hai đều có sanh con cho người, và con trưởng nam thuộc về vợ bị ghét,  
If a man have two wives, the one beloved, and the other hated, and they have borne him children, both the beloved and the hated; and if the firstborn son be hers who was hated;  
`When a man hath two wives, the one loved and the other hated, and they have borne to him sons (the loved one and the hated one), and the first-born son hath been to the hated one;
- 16** khi người chia sản nghiệp cho các con mình, thì chẳng được phép trao quyền trưởng nam cho con trai của vợ được thương thế cho con trai của vợ bị ghét, bởi nó vốn là  
then it shall be, in the day that he causes his sons to inherit that which he has, that he may not make the son of the beloved the firstborn before the son of the hated, who is the firstborn:  
then it hath been, in the day of his causing his sons to inherit that which he hath, he is not able to declare first-born the son of the loved one, in the face of the son of the hated one -- the first-born.
- 17** Nhưng người phải nhận con trai của vợ bị ghét làm con đầu lòng, chia một phần bằng hai về mọi vật thuộc về mình; vì nó vốn là sự đầu tiên của sức mạnh người; quyền trưởng nam thuộc về nó vậy.  
but he shall acknowledge the firstborn, the son of the hated, by giving him a double portion of all that he has; for he is the beginning of his strength; the right of the firstborn is his.  
But the first-born, son of the hated one, he doth acknowledge, to give to him a double portion of all that is found with him, for he [is] the beginning of his strength; to him [is] the right of the first-born.



- 18** Khi ai có một đứa con khó dạy và bội nghịch, không nghe theo lời cha mẹ, và mặc dầu bị trừng trị, nó vẫn không khứng vâng lời,  
If a man have a stubborn and rebellious son, who will not obey the voice of his father, or the voice of his mother, and, though they chasten him, will not listen to them;  
`When a man hath a son apostatizing and rebellious -- he is not hearkening to the voice of his father, and to the voice of his mother, and they have chastised him, and he doth not hearken unto them --
- 19** thì cha mẹ phải bắt nó dẫn đến trước mặt các trưởng lão của thành mình, tại nơi cửa  
then shall his father and his mother lay hold on him, and bring him out to the elders of his city, and to the gate of his place;  
then laid hold on him have his father and his mother, and they have brought him out unto the elders of his city, and unto the gate of his place,
- 20** Đoạn, cha mẹ sẽ nói cùng các trưởng lão của thành mình rằng: Đây con chúng tôi khó dạy và bội nghịch, không vâng lời chúng tôi, làm kẻ hoang đàng say sưa.  
and they shall tell the elders of his city, This our son is stubborn and rebellious, he will not obey our voice; he is a glutton, and a drunkard.  
and have said unto the elders of his city, Our son -- this one -- is apostatizing and rebellious; he is not hearkening to our voice -- a glutton and drunkard;
- 21** Bấy giờ, chúng dân thành ấy sẽ ném đá cho nó chết; như vậy người sẽ cất sự ác khỏi giữa mình, và cả Y-sơ-ra-ên sẽ hay điều đó mà bắt sợ.  
All the men of his city shall stone him to death with stones: so shall you put away the evil from the midst of you; and all Israel shall hear, and fear.  
and all the men of his city have stoned him with stones, and he hath died, and thou hast put away the evil out of thy midst, and all Israel do hear and fear.
- 22** Khi một người nào phạm tội đáng chết, thì hãy giết nó, và treo lên trụ hình,  
If a man have committed a sin worthy of death, and he be put to death, and you hang him on a tree;  
`And when there is in a man a sin -- a cause of death, and he hath been put to death, and thou hast hanged him on a tree,
- 23** thân nó chớ để treo trên trụ hình cách đêm, song phải chôn trong nội ngày đó; vì kẻ nào bị treo ắt bị Đức Chúa Trời rủa sả. Như vậy, người chớ làm ô uế đất mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người làm sản nghiệp.  
his body shall not remain all night on the tree, but you shall surely bury him the same day; for he who is hanged is accursed of God; that you don't defile your land which Yahweh your God gives you for an inheritance.  
his corpse doth not remain on the tree, for thou dost certainly bury him in that day -- for a thing lightly esteemed of God [is] the hanged one -- and thou dost not defile thy ground which Jehovah thy God is giving to thee -- an inheritance.
- 1** Nếu người thấy bò hay là chiên của anh em mình bị lạc, thì chớ làm bộ chẳng thấy, phải dẫn nó về cho anh em mình.  
You shall not see your brother's ox or his sheep go astray, and hide yourself from them: you shall surely bring them again to your brother.  
`Thou dost not see the ox of thy brother or his sheep driven away, and hast hidden thyself from them, thou dost certainly turn them back to thy brother;

- 2 Ví bằng anh em người không ở gần người, và người không quen biết người, thì phải dắt bò, chiên đó vào nhà người, cho đến chừng anh em người đến kiếm, bấy giờ, phải trả nó**  
**If your brother isn't near to you, or if you don't know him, then you shall bring it home to your house, and it shall be with you until your brother seek after it, and you shall restore it to him.**  
**and if thy brother [is] not near unto thee, and thou hast not known him, then thou hast removed it unto the midst of thy house, and it hath been with thee till thy brother seek it, and thou hast given it back to him;**
- 3 Người làm như vậy cho con lừa, áo xống hay là mọi vật chi của anh em người mất, là người xí được; chớ làm bộ không thấy.**  
**So shall you do with his donkey; and so shall you do with his garment; and so shall you do with every lost thing of your brother's, which he has lost, and you have found: you may not hide yourself.**  
**and so thou dost to his ass, and so thou dost to his garment, and so thou dost to any lost thing of thy brother's, which is lost by him, and thou hast found it; thou art not able to hide thyself.**
- 4 Nếu người thấy lừa hay bò của anh em mình té trên đường, chớ làm bộ không thấy; khá đỡ nó đứng dậy.**  
**You shall not see your brother's donkey or his ox fallen down by the way, and hide yourself from them: you shall surely help him to lift them up again.**  
**Thou dost not see the ass of thy brother, or his ox, falling in the way, and hast hid thyself from them; thou dost certainly raise [them] up with him.**
- 5 Người nữ không phép mặc quần áo của người nam, và người nam cũng chẳng được mặc quần áo của người nữ; vì ai làm điều đó lấy làm gớm ghiếc cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời**  
**A woman shall not wear that which pertains to a man, neither shall a man put on a woman's garment; for whoever does these things is an abomination to Yahweh your God.**  
**The habiliments of a man are not on a woman, nor doth a man put on the garment of a woman, for the abomination of Jehovah thy God [is] any one doing these.**
- 6 Khi người gặp ngoài đường, hoặc ở trên cây, hoặc ở dưới đất, một ổ chim với con hay là trứng, thì chớ bắt chim mẹ luôn với chim con.**  
**If a bird's nest chance to be before you in the way, in any tree or on the ground, with young ones or eggs, and the hen sitting on the young, or on the eggs, you shall not take the hen with the young:**  
**When a bird's nest cometh before thee in the way, in any tree, or on the earth, brood or eggs, and the mother sitting on the brood or on the eggs, thou dost not take the mother with the young ones;**
- 7 Phải để cho chim mẹ đi, bắt con cho phần mình, để người được phước và sống lâu.**  
**you shall surely let the hen go, but the young you may take to yourself; that it may be well with you, and that you may prolong your days.**  
**thou dost certainly send away the mother, and the young ones dost take to thyself, so that it is well with thee, and thou hast prolonged days.**

- 8** Khi người cất một cái nhà mới, thì phải làm cầu lơn nơi mái nhà, kéo nếu người nào ở trên đó té xuống, người gây cho nhà mình can đến huyết chẳng.  
When you build a new house, then you shall make a battlement for your roof, that you don't bring blood on your house, if any man fall from there.  
`When thou buildest a new house, then thou hast made a parapet to thy roof, and thou dost not put blood on thy house when one falleth from it.
- 9** Chớ trồng vườn nho mình hai thứ con giâm, e hết thảy hoặc con giâm người đã trồng, hay là hoa lợi của vườn nho, đều thuộc về nơi thánh.  
You shall not sow your vineyard with two kinds of seed, lest the whole fruit be forfeited, the seed which you have sown, and the increase of the vineyard.  
`Thou dost not sow thy vineyard [with] divers things, lest the fulness of the seed which thou dost sow, and the increase of the vineyard, be separated.
- 10** Chớ cày bằng một con bò trắng chung với một con lừa.  
You shall not plow with an ox and a donkey together.  
`Thou dost not plow with an ox and with an ass together.
- 11** Chớ mặc bằng vải gai pha lộn, lông chiên và gai với nhau.  
You shall not wear a mingled stuff, wool and linen together.  
`Thou dost not put on a mixed cloth, wool and linen together.
- 12** Người phải kết tua nơi bốn chéo áo choàng của mình mặc.  
You shall make you fringes on the four borders of your cloak, with which you cover yourself.  
`Fringes thou dost make to thee on the four skirts of thy covering with which thou dost cover [thyself].
- 13** Khi một người nam đã cưới vợ, ăn ở cùng nàng, rồi sau lại ghét đi,  
If any man take a wife, and go in to her, and hate her,  
`When a man taketh a wife, and hath gone in unto her, and hated her,
- 14** phao cho những chuyện khiến nàng mất danh giá, và gièm siểm nàng, mà rằng: Tôi có lấy người nữ đó, khi đã đến gần, thấy không còn đồng trinh,  
and lay shameful things to her charge, and bring up an evil name on her, and say, I took this woman, and when I came near to her, I didn't find in her the tokens of virginity;  
and laid against her actions of words, and brought out against her an evil name, and said, This woman I have taken, and I draw near unto her, and I have not found in her tokens of virginity:
- 15** bấy giờ, cha mẹ của người gái đó sẽ lấy và bày ra những dấu đồng trinh của nàng trước mặt các trưởng lão thành đó, tại nơi cửa thành.  
then shall the father of the young lady, and her mother, take and bring forth the tokens of the young lady's virginity to the elders of the city in the gate;  
`Then hath the father of the damsel -- and her mother -- taken and brought out the tokens of virginity of the damsel unto the elders of the city in the gate,

- 16 Người cha của người gái sẽ nói cùng các trưởng lão rằng: Tôi có gả con gái tôi cho người này làm vợ, mà người lại ghét nó;**  
**and the young lady's father shall tell the elders, I gave my daughter to this man to wife, and he hates her;**  
**and the father of the damsel hath said unto the elders, My daughter I have given to this man for a wife, and he doth hate her;**
- 17 này người phao những chuyện gây cho nó mất danh giá, mà rằng: Tôi không thấy con gái ông còn đồng trinh. Và, này là các dấu về sự đồng trinh của con gái tôi. Rồi cha mẹ sẽ trải áo xống nàng trước mặt các trưởng lão của thành đó.**  
**and, behold, he has laid shameful things [to her charge], saying, I didn't find in your daughter the tokens of virginity; and yet these are the tokens of my daughter's virginity. They shall spread the garment before the elders of the city.**  
**and lo, he hath laid actions of words, saying, I have not found to thy daughter tokens of virginity -- and these [are] the tokens of the virginity of my daughter! and they have spread out the garment before the elders of the city.**
- 18 Bấy giờ, các trưởng lão thành đó sẽ bắt người chồng mà đánh phạt,**  
**The elders of that city shall take the man and chastise him;**  
**And the elders of that city have taken the man, and chastise him,**
- 19 và bởi vì có gièm siểm một người đồng trinh của Y-sơ-ra-ên, nên sẽ bắt vợ người một trăm siếc-lơ bạc, và giao cho cha người gái. Nàng sẽ làm vợ người, và người chẳng phép đuổi nàng đi ngày nào người còn sống.**  
**and they shall fine him one hundred [shekels] of silver, and give them to the father of the young lady, because he has brought up an evil name on a virgin of Israel: and she shall be his wife; he may not put her away all his days.**  
**and fined him a hundred silverlings, and given to the father of the damsel, because he hath brought out an evil name on a virgin of Israel, and she is to him for a wife, he is not able to send her away all his days.**
- 20 Nhưng nếu chuyện người nói là thật, nàng chẳng phải đồng trinh,**  
**But if this thing be true, that the tokens of virginity were not found in the young lady;**  
**And if this thing hath been truth -- tokens of virginity have not been found for the damsel --**
- 21 thì các trưởng lão phải dẫn nàng ra đến cửa nhà cha nàng, bá tánh của thành ấy sẽ lấy đá ném cho nàng chết, vì nàng có phạm tội gian ác tại Y-sơ-ra-ên, mà hành dâm trong nhà cha mình. Ấy, người sẽ cất sự ác khỏi giữa mình là như vậy.**  
**then they shall bring out the young lady to the door of her father's house, and the men of her city shall stone her to death with stones, because she has done folly in Israel, to play the prostitute in her father's house: so shall you put away the evil from the midst of you.**  
**then they have brought out the damsel unto the opening of her father's house, and stoned her have the men of her city with stones, and she hath died, for she hath done folly in Israel, to go a-whoring [in] her father's house; and thou hast put away the evil thing out of thy midst.**

- 22** Khi người ta gặp một người nam nằm cùng một người nữ có chồng, thì người nam luôn với người nữ, cả hai đều phải bị chết. Ấy, ng ơ i sẽ cất sự ác khỏi Y-sơ-ra-ên là như vậy.  
**If a man be found lying with a woman married to a husband, then they shall both of them die, the man who lay with the woman, and the woman: so shall you put away the evil from Israel.**  
 `When a man is found lying with a woman, married to a husband, then they have died even both of them, the man who is lying with the woman, also the woman; and thou hast put away the evil thing out of Israel.
- 23** Khi một con gái đồng trinh đã hứa gả cho một người nào, và có một người khác gặp nàng trong thành và nằm cùng,  
**If there be a young lady who is a virgin pledged to be married to a husband, and a man find her in the city, and lie with her;**  
 `When there is a damsel, a virgin, betrothed to a man, and a man hath found her in a city, and lain with her;
- 24** thì các người phải dẫn cả hai người ra cửa thành đó, lấy đá ném cho cả hai đều chết: con gái trẻ, bởi vì không có la lên trong thành, người con trai, bởi vì làm mất danh giá vợ người lân cận mình. Ấy, ng ơ i sẽ cất sự ác khỏi giữa mình là như vậy.  
**then you shall bring them both out to the gate of that city, and you shall stone them to death with stones; the lady, because she didn't cry, being in the city; and the man, because he has humbled his neighbor's wife: so you shall put away the evil from the midst of you.**  
 then ye have brought them both out unto the gate of that city, and stoned them with stones, and they have died: -- the damsel, because that she hath not cried, [being] in a city; and the man, because that he hath humbled his neighbour's wife; and thou hast put away the evil thing out of thy midst.
- 25** Nhưng nếu người nam gặp con gái hứa gả tại trong đồng ruộng, hành hung nằm với nàng, thì chỉ người nam phải chết một mình mà thôi;  
**But if the man find the lady who is pledged to be married in the field, and the man force her, and lie with her; then the man only who lay with her shall die:**  
 `And if in a field the man find the damsel who is betrothed, and the man hath laid hold on her, and lain with her, then hath the man who hath lain with her died alone;
- 26** chớ làm điều chi cho con gái trẻ đó, vì nàng không có phạm tội đáng chết. Việc này giống như sự một người dấy lên cùng kẻ lân cận mình và giết người đi;  
**but to the lady you shall do nothing; there is in the lady no sin worthy of death: for as when a man rises against his neighbor, and kills him, even so is this matter;**  
 and to the damsel thou dost not do anything, the damsel hath no deadly sin; for as a man riseth against his neighbour and hath murdered him -- the life, so [is] this thing;
- 27** vì người nam gặp con gái trẻ đã hứa gả đó ở ngoài đồng: nàng có thể la lên, mà không ai giải cứu.  
**for he found her in the field, the pledged to be married lady cried, and there was none to save her.**  
 for in a field he found her, she hath cried -- the damsel who is betrothed -- and she hath no saviour.

- 28** Nếu một người nam gặp một con gái trẻ đồng trinh, chưa hứa gả, bắt nàng nằm cùng, mà người ta gặp tại trận,  
**If a man find a lady who is a virgin, who is not pledged to be married, and lay hold on her, and lie with her, and they be found;**  
 `When a man findeth a damsel, a virgin who is not betrothed, and hath caught her, and lain with her, and they have been found,
- 29** thì người nam đã nằm cùng con gái trẻ đó phải nạp cho cha nàng năm mươi siếc-lơ bạc, rồi nàng sẽ làm vợ người, bởi vì người có làm nhục nàng. Người còn sống ngày nào, thì chẳng được phép đuổi nàng đi.  
**then the man who lay with her shall give to the lady's father fifty [shekels] of silver, and she shall be his wife, because he has humbled her; he may not put her away all his days. then hath the man who is lying with her given to the father of the damsel fifty silverlings, and to him she is for a wife; because that he hath humbled her, he is not able to send her away all his days.**
- 30** Chẳng ai nên lấy vợ kế của cha mình, cũng đừng dỡ vạt áo của cha mình.  
**A man shall not take his father's wife, and shall not uncover his father's skirt.**  
 `A man doth not take his father's wife, nor uncover his father's skirt.
- 1** Người hoạn, hoặc vì ngoại thận bị đập, hay là bị cắt, sẽ không được phép vào hội của Đức Giê-hô-va.  
**He who is wounded in the stones, or has his privy member cut off, shall not enter into the assembly of Yahweh.**  
 `One wounded, bruised, or cut in the member doth not enter into the assembly of Jehovah;
- 2** Con ngoại tình không được phép vào hội của Đức Giê-hô-va, dầu đến đời thứ mười cũng chẳng vào được.  
**A bastard shall not enter into the assembly of Yahweh; even to the tenth generation shall none of his enter into the assembly of Yahweh.**  
**a bastard doth not enter into the assembly of Jehovah; even a tenth generation of him doth not enter into the assembly of Jehovah.**
- 3** Dân Am-môn và dân Mô-áp sẽ không được phép vào hội Đức Giê-hô-va, dầu đến đời thứ mười cũng chẳng hề bao giờ vào được;  
**An Ammonite or a Moabite shall not enter into the assembly of Yahweh; even to the tenth generation shall none belonging to them enter into the assembly of Yahweh forever:**  
 `An Ammonite and a Moabite doth not enter into the assembly of Jehovah; even a tenth generation of them doth not enter into the assembly of Jehovah -- to the age;
- 4** bởi vì khi các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, chúng nó không đem bánh và nước ra rước các người trên đường, và bởi vì chúng nó có mướn Ba-la-am, con trai Bê-ô, ở Phê-thô-rơ tại Mê-sô-bô-ta-mi, đi đến rủa sả người.  
**because they didn't meet you with bread and with water in the way, when you came forth out of Egypt, and because they hired against you Balaam the son of Beor from Pethor of Mesopotamia, to curse you.**  
**because that they have not come before you with bread and with water in the way, in your coming out from Egypt, and because he hath hired against thee Balaam son of Beor, of Pethor of Aram-Naharaim, to revile thee;**

- 5** Nhưng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người không chịu nghe Ba-la-am, bèn đổi sự rủa sả ra sự chúc phước cho người, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người thương mến người.  
Nevertheless Yahweh your God wouldn't listen to Balaam; but Yahweh your God turned the curse into a blessing to you, because Yahweh your God loved you.  
and Jehovah thy God hath not been willing to hearken unto Balaam, and Jehovah thy God doth turn for thee the reviling to a blessing, because Jehovah thy God hath loved thee;
- 6** Trọn đời người chớ hề cầu sự bình an hoặc sự ích lợi cho chúng nó.  
You shall not seek their peace nor their prosperity all your days forever.  
thou dost not seek their peace and their good all thy days -- to the age.
- 7** Chớ lấy làm ghét người Ê-đôm, vì là anh em mình. Cũng chớ lấy làm ghét người Ê-díp-tô, vì người đã làm khách trong xứ người,  
You shall not abhor an Edomite; for he is your brother: you shall not abhor an Egyptian, because you were a sojourner in his land.  
`Thou dost not abominate an Edomite, for thy brother he [is]; thou dost not abominate an Egyptian, for a sojourner thou hast been in his land;
- 8** con cháu họ sanh về đời thứ ba sẽ được phép vào hội Đức Giê-hô-va.  
The children of the third generation who are born to them shall enter into the assembly of Yahweh.  
sons who are begotten of them, a third generation of them, doth enter into the assembly of Jehovah.
- 9** Khi người kéo binh ra hãm đánh quân thù nghịch mình, hãy coi chừng về mọi việc ác.  
When you go forth in camp against your enemies, then you shall keep you from every evil thing.  
`When a camp goeth out against thine enemies, then thou hast kept from every evil thing.
- 10** Ví bằng trong các người có ai không được tinh sạch bởi mộng di xảy đến lúc ban đêm, thì người đó phải đi ra ngoài trại quân, chớ vào;  
If there be among you any man, who is not clean by reason of that which happens him by night, then shall he go abroad out of the camp, he shall not come within the camp:  
`When there is in thee a man who is not clean, from an accident at night -- then he hath gone out unto the outside of the camp -- he doth not come in unto the midst of the camp --
- 11** buổi chiều người sẽ tắm trong nước, rồi khi mặt trời vừa lặn, sẽ vào trại quân lại.  
but it shall be, when evening comes on, he shall bathe himself in water; and when the sun is down, he shall come within the camp.  
and it hath been, at the turning of the evening, he doth bathe with water, and at the going in of the sun he doth come in unto the midst of the camp.
- 12** Người phải có một chỗ riêng ở ngoài trại quân; ấy là nơi người phải đi ra;  
You shall have a place also outside of the camp, where you shall go forth abroad:  
`And a station thou hast at the outside of the camp, and thou hast gone out thither without,

- 13 phải có một cây nọc với đồ tùy thân, khi nào muốn đi ra ngoài, hãy lấy cây nọc này mà đào, rồi khi đi, phải lấp phần mình lại.**  
**and you shall have a paddle among your weapons; and it shall be, when you sit down abroad, you shall dig therewith, and shall turn back and cover that which comes from you: and a nail thou hast on thy staff, and it hath been, in thy sitting without, that thou hast digged with it, and turned back, and covered thy filth;**
- 14 Bởi vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đi giữa trại quân người, đặng giải cứu người và phó kẻ thù nghịch cho. Vậy, trại quân người phải thánh, kẻo Giê-hô-va Đức Chúa Trời người thấy sự ô uế ở nơi người, và xây mặt khỏi người chẳng.**  
**for Yahweh your God walks in the midst of your camp, to deliver you, and to give up your enemies before you; therefore shall your camp be holy, that he may not see an unclean thing in you, and turn away from you.**  
**for Jehovah thy God is walking up and down in the midst of thy camp, to deliver thee, and to give thine enemies before thee, and thy camp hath been holy, and He doth not see in thee the nakedness of anything, and hath turned back from after thee.**
- 15 Khi tôi tớ trốn khỏi chủ mình chạy đến nhà người, chớ nộp nó lại cho chủ;**  
**You shall not deliver to his master a servant who is escaped from his master to you:**  
**Thou dost not shut up a servant unto his lord, who is delivered unto thee from his lord;**
- 16 nó sẽ ở với người tại giữa xứ người, trong nơi nào nó chọn, tức trong một thành nào của người mà nó lấy làm ưa thích; chớ hà hiếp nó.**  
**he shall dwell with you, in the midst of you, in the place which he shall choose within one of your gates, where it pleases him best: you shall not oppress him.**  
**with thee he doth dwell, in thy midst, in the place which he chooseth within one of thy gates, where it is pleasing to him; thou dost not oppress him.**
- 17 Trong vòng con gái Y-sơ-ra-ên, chớ có người nào chuyên sự buôn hương; trong vòng con trai Y-sơ-ra-ên cũng chớ có người nào chuyên sự tà dâm.**  
**There shall be no prostitute of the daughters of Israel, neither shall there be a sodomite of the sons of Israel.**  
**There is not a whore among the daughters of Israel, nor is there a whoremonger among the sons of Israel;**
- 18 Mặc dầu sự hứa nguyện người thế nào, chớ đem vào nhà của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, hoặc tiền công của một con dơi, hay là giá trả cho một con chó; vì cả hai đều lấy làm gớm ghiếc cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.**  
**You shall not bring the hire of a prostitute, or the wages of a dog, into the house of Yahweh your God for any vow: for even both these are an abomination to Yahweh your God.**  
**thou dost not bring a gift of a whore, or a price of a dog, into the house of Jehovah thy God, for any vow; for the abomination of Jehovah thy God [are] even both of them.**
- 19 Người chớ đòi lời-lãi gì nơi anh em mình về tiền bạc, về đồ ăn hay là về món nào mặc dầu người ta cho vay, để ăn lời.**  
**You shall not lend on interest to your brother; interest of money, interest of victuals, interest of anything that is lent on interest:**  
**Thou dost not lend in usury to thy brother; usury of money, usury of food, usury of anything which is lent on usury.**



- 20 Người được phép lấy lợi người ngoại bang, nhưng chớ lấy lợi anh em mình, để Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban phúc cho người về mọi việc người sẽ làm trong xứ mà người sẽ vào để nhận lấy.**  
**to a foreigner you may lend on interest; but to your brother you shall not lend on interest, that Yahweh your God may bless you in all that you put your hand to, in the land where you go in to possess it.**  
**To a stranger thou mayest lend in usury, and to thy brother thou dost not lend in usury, so that Jehovah thy God doth bless thee in every putting forth of thy hand on the land whither thou goest in to possess it.**
- 21 Khi người hứa nguyện cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, thì chớ trì hoãn làm cho xong; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người hẳn sẽ đòi sự hoàn nguyện ấy; bằng chẳng làm cho xong, người sẽ mang lấy tội.**  
**When you shall vow a vow to Yahweh your God, you shall not be slack to pay it: for Yahweh your God will surely require it of you; and it would be sin in you.**  
**When thou vowest a vow to Jehovah thy God, thou dost not delay to complete it; for Jehovah thy God doth certainly require it from thee, and it hath been in thee -- sin.**
- 22 Nhưng nếu người không hứa nguyện, thì không phạm tội.**  
**But if you shall forbear to vow, it shall be no sin in you.**  
**And when thou forbearest to vow, it is not in thee a sin.**
- 23 Khi môi người đã hứa cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người một sự hứa nguyện lạc ý, thì khá cẩn thận làm trọn lời ra khỏi miệng mình đó.**  
**That which is gone out of your lips you shall observe and do; according as you have vowed to Yahweh your God, a freewill-offering, which you have promised with your mouth. The produce of thy lips thou dost keep, and hast done [it], as thou hast vowed to Jehovah thy God; a free-will-offering, which thou hast spoken with thy mouth.**
- 24 Khi người vào vườn nho của kẻ lân cận mình, thì có phép ăn nho, tùy theo miệng ăn ngon no nê, song không được bỏ trong giỏ mình.**  
**When you come into your neighbor's vineyard, then you may eat of grapes your fill at your own pleasure; but you shall not put any in your vessel.**  
**When thou comest in unto the vineyard of thy neighbour, then thou hast eaten grapes, according to thy desire, thy sufficiency; but into thy vessel thou dost not put [any].**
- 25 Khi người vào đồng lúa mì của kẻ lân cận mình, thì được phép lấy tay rút gié lúa; nhưng chớ đặt lưỡi hái vào đồng lúa mì của kẻ lân cận mình.**  
**When you come into your neighbor's standing grain, then you may pluck the ears with your hand; but you shall not move a sickle to your neighbor's standing grain.**  
**When thou comest in among the standing-corn of thy neighbour, then thou hast plucked the ears with thy hand, but a sickle thou dost not wave over the standing-corn of thy neighbour.**

- 1** Khi một người nam cưới vợ, nếu nàng chẳng được ơn trước mặt người, bởi người thấy nơi nàng một sự xấu hổ nào, thì người được viết một tờ để, trao vào tay nàng, đuổi nàng khỏi nhà mình.  
**When a man takes a wife, and marries her, then it shall be, if she find no favor in his eyes, because he has found some unseemly thing in her, that he shall write her a bill of divorce, and give it in her hand, and send her out of his house.**  
 `When a man doth take a wife, and hath married her, and it hath been, if she doth not find grace in his eyes (for he hath found in her nakedness of anything), and he hath written for her a writing of divorce, and given [it] into her hand, and sent her out of his house,
- 2** Khi nàng đã ra khỏi nhà mình, đi làm vợ một người khác,  
**When she is departed out of his house, she may go and be another man`s [wife]. and she hath gone out of his house, and hath gone and been another man`s,**
- 3** nếu người chồng thứ nhì lại ghét nàng, viết cho một tờ để, trao vào tay nàng và đuổi khỏi nhà mình, hay là người chồng thứ nhì này chết đi,  
**If the latter husband hate her, and write her a bill of divorce, and give it in her hand, and send her out of his house; or if the latter husband die, who took her to be his wife; and the latter man hath hated her, and written for her a writing of divorce, and given [it] into her hand, and sent her out of his house, or when the latter man dieth, who hath taken her to himself for a wife:**
- 4** thì người chồng thứ nhất là người đã đuổi nàng đi, không được phép lấy nàng lại làm vợ, sau khi nàng bị ô uế. Vì ấy là một việc gớm ghiếc trước mặt Đức Giê-hô-va; người chớ đổ tội cho xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người làm sản nghiệp.  
**her former husband, who sent her away, may not take her again to be his wife, after that she is defiled; for that is abomination before Yahweh: and you shall not cause the land to sin, which Yahweh your God gives you for an inheritance.**  
 `Her former husband who sent her away is not able to turn back to take her to be to him for a wife, after that she hath become defiled; for an abomination it [is] before Jehovah, and thou dost not cause the land to sin which Jehovah thy God is giving to thee -- an inheritance.
- 5** Khi một người nam mới cưới vợ, thì chớ đi đánh giặc, và chớ bắt người gánh công việc chi; người sẽ được thông thả ở nhà trong một năm, vui vẻ cùng người vợ mình đã cưới.  
**When a man takes a new wife, he shall not go out in the host, neither shall he be charged with any business: he shall be free at home one year, and shall cheer his wife whom he has taken.**  
 `When a man taketh a new wife, he doth not go out into the host, and [one] doth not pass over unto him for anything; free he is at his own house one year, and hath rejoiced his wife whom he hath taken.
- 6** Chớ chịu cầm cái thớt cối dưới hay là trên; vì ấy là chịu cầm sự sống của kẻ lân cận  
**No man shall take the mill or the upper millstone to pledge; for he takes [a man`s] life to pledge.**  
 `None doth take in pledge millstones, and rider, for life it [is] he is taking in pledge.

- 7** Khi người ta gặp ai có ăn cướp một người anh em mình trong dân Y-sơ-ra-ên, và đã bắt làm mọi hay là đã bán người, thì tên bợm ấy phải bị xử tử; người sẽ trừ sự ác khỏi giữa  
If a man be found stealing any of his brothers of the children of Israel, and he deal with him as a slave, or sell him; then that thief shall die: so shall you put away the evil from the midst of you.  
`When a man is found stealing a person, of his brethren, of the sons of Israel, and hath tyrannized over him, and sold him, then hath that thief died, and thou hast put away the evil thing out of thy midst.
- 8** Hãy coi chừng tai và bệnh phong, để gìn giữ làm theo mọi điều mà thầy tế lễ về dòng Lê-vi sẽ giảng dạy các người; các người phải coi chừng mà làm y như ta đã dặn biểu những  
Take heed in the plague of leprosy, that you observe diligently, and do according to all that the priests the Levites shall teach you: as I commanded them, so you shall observe to do.  
`Take heed, in the plague of leprosy, to watch greatly, and to do according to all that the priests, the Levites, teach you; as I have commanded them ye observe to do;
- 9** Hãy nhớ lại điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời người làm cho Mi-ri-am dọc đường, khi các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
Remember what Yahweh your God did to Miriam, by the way as you came forth out of Egypt.  
remember that which Jehovah thy God hath done to Miriam in the way, in your coming out of Egypt.
- 10** Khi người cho kẻ lân cận mượn một vật chi, chớ vào nhà người đang lãnh lấy của cầm  
When you do lend your neighbor any manner of loan, you shall not go into his house to get his pledge.  
`When thou liftest up on thy brother a debt of anything, thou dost not go in unto his house to obtain his pledge;
- 11** phải đứng ở ngoài, người mà mình cho mượn đó, sẽ đem của cầm ra ngoài đưa cho.  
You shall stand outside, and the man to whom you do lend shall bring forth the pledge outside to you.  
at the outside thou dost stand, and the man on whom thou art lifting [it] up is bringing out unto thee the pledge at the outside.
- 12** Nhược bằng một người nghèo, chớ lấy của cầm người mà đi ngủ.  
If he be a poor man, you shall not sleep with his pledge;  
`And if he is a poor man, thou dost not lie down with his pledge;
- 13** Khá trả cho người trước khi mặt trời lặn, hầu cho người ngủ có áo xống đắp, và chúc phúc cho người; ấy sẽ kể cho người là công bình trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời  
you shall surely restore to him the pledge when the sun goes down, that he may sleep in his garment, and bless you: and it shall be righteousness to you before Yahweh your God. thou dost certainly give back to him the pledge at the going in of the sun, and he hath lain down in his own raiment, and hath blessed thee; and to thee it is righteousness before Jehovah thy God.

- 14 Người chớ hà hiếp kẻ làm mướn nghèo khổ và túng cùng, bất luận anh em mình hay là khách lạ kiều ngụ trong xứ và trong thành người.**  
**You shall not oppress a hired servant who is poor and needy, whether he be of your brothers, or of your sojourners who are in your land within your gates:**  
**`Thou dost not oppress a hireling, poor and needy, of thy brethren or of thy sojourner who is in thy land within thy gates;**
- 15 Phải phát công giá cho người nội trong ngày đó, trước khi mặt trời lặn; vì người vốn nghèo khổ, trông mong lãnh công giá ấy. Bằng không, người sẽ kêu đến Đức Giê-hô-va về người, và người sẽ mắc tội.**  
**in his day you shall give him his hire, neither shall the sun go down on it; for he is poor, and sets his heart on it: lest he cry against you to Yahweh, and it be sin to you.**  
**in his day thou dost give his hire, and the sun doth not go in upon it, for he [is] poor, and unto it he is lifting up his soul, and he doth not cry against thee unto Jehovah, and it hath been in thee -- sin.**
- 16 Chớ vì con mà giết cha, cũng đừng vì cha mà giết con. Phàm người nào phạm tội, thì phải giết người nấy.**  
**The fathers shall not be put to death for the children, neither shall the children be put to death for the fathers: every man shall be put to death for his own sin.**  
**`Fathers are not put to death for sons, and sons are not put to death for fathers -- each for his own sin, they are put to death.**
- 17 Chớ đoán xét bất công khách lạ hay là kẻ mồ côi; và chớ chịu cầm áo xống của người góa bụa.**  
**You shall not wrest the justice [due] to the sojourner, [or] to the fatherless, nor take the widow`s clothing to pledge;**  
**`Thou dost not turn aside the judgment of a fatherless sojourner, nor take in pledge the garment of a widow;**
- 18 Khá nhớ rằng mình đã làm tội mọi nơi xứ Ê-díp-tô, và Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã chuộc người khỏi đó. Cho nên ta dặn biểu người phải làm như vậy.**  
**but you shall remember that you were a bondservant in Egypt, and Yahweh your God redeemed you there: therefore I command you to do this thing.**  
**and thou hast remembered that a servant thou hast been in Egypt, and Jehovah thy God doth ransom thee from thence; therefore I am commanding thee to do this thing.**
- 19 Khi người gặt trong đồng ruộng, quên một nắm gié lúa ở đó, thì chớ trở lại lấy. Nắm gié ấy sẽ về phần khách lạ, kẻ mồ côi, và người góa bụa, hầu cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban phước cho người trong mọi công việc của tay người làm.**  
**When you reap your harvest in your field, and have forgot a sheaf in the field, you shall not go again to get it: it shall be for the sojourner, for the fatherless, and for the widow; that Yahweh your God may bless you in all the work of your hands.**  
**`When thou reapest thy harvest in thy field, and hast forgotten a sheaf in a field, thou dost not turn back to take it; to the sojourner, to the fatherless, and to the widow, it is; so that Jehovah thy God doth bless thee in all the work of thy hands.**

- 20** Khi người rung cây ô-li-ve mình, chớ mót những trái sót trên nhánh; ấy sẽ về phần khách lạ, kẻ mồ côi, và người góa bụa.  
When you beat your olive-tree, you shall not go over the boughs again: it shall be for the sojourner, for the fatherless, and for the widow.  
`When thou beatest thine olive, thou dost not examine the branch behind thee; to the sojourner, to the fatherless, and to the widow, it is.
- 21** Khi người hái nho mình, chớ mót chi còn sót lại; ấy sẽ về phần khách lạ, kẻ mồ côi, và người góa bụa.  
When you gather [the grapes of] your vineyard, you shall not glean it after you: it shall be for the sojourner, for the fatherless, and for the widow.  
`When thou cuttest thy vineyard, thou dost not glean behind thee; to the sojourner, to the fatherless, and to the widow, it is;
- 22** Khá nhớ rằng mình đã làm tôi mọi trong xứ Ê-díp-tô; bởi có ấy, ta dặn biểu người phải làm như vậy.  
You shall remember that you were a bondservant in the land of Egypt: therefore I command you to do this thing.  
and thou hast remembered that a servant thou hast been in the land of Egypt; therefore I am commanding thee to do this thing.
- 1** Khi nào người ta có tranh tụng nhau, đi đến tòa để cầu quan án xét đoán, thì phải định công bình cho người công bình, và lên án kẻ có tội.  
If there be a controversy between men, and they come to judgment, and [the judges] judge them; then they shall justify the righteous, and condemn the wicked;  
`When there is a strife between men, and they have come nigh unto the judgment, and they have judged, and declared righteous the righteous, and declared wrong the wrong-doer,
- 2** Nhược bằng kẻ có tội đáng bị đánh đòn, quan án phải khiến người nằm xuống đất, đánh người trước mặt mình, số bao nhiêu đòn tùy theo lỗi của người đã phạm.  
and it shall be, if the wicked man be worthy to be beaten, that the judge shall cause him to lie down, and to be beaten before his face, according to his wickedness, by number.  
then it hath come to pass, if the wrong-doer is to be smitten, that the judge hath caused him to fall down, and [one] hath smitten him in his presence, according to the sufficiency of his wrong-doing, by number;
- 3** Quan án khiến đánh đòn người đến bốn chục, chớ đánh quá, kéo nếu cứ đánh hơn, thì anh em người vì có hình phạt thái quá ấy phải ra hèn trước mặt người chằng.  
Forty stripes he may give him, he shall not exceed; lest, if he should exceed, and beat him above these with many stripes, then your brother should seem vile to you.  
forty [times] he doth smite him -- he is not adding, lest, he is adding to smite him above these -- many stripes, and thy brother is lightly esteemed in thine eyes.
- 4** Chớ khớp miệng con bò trong khi nó đập lúa.  
You shall not muzzle the ox when he treads out [the grain].  
`Thou dost not muzzle an ox in its threshing.

- 5** Khi anh em ruột ở chung nhau, có một người chết không con, thì vợ của người chết chớ kết đôi cùng người ngoài; anh em chồng phải đi đến cùng nàng, cưới nàng làm vợ, y theo bổn phận của anh em chồng vậy.  
**If brothers dwell together, and one of them die, and have no son, the wife of the dead shall not be married outside to a stranger: her husband`s brother shall go in to her, and take her to him as wife, and perform the duty of a husband`s brother to her.**  
 `When brethren dwell together, and one of them hath died, and hath no son, the wife of the dead is not without to a strange man; her husband`s brother doth go in unto her, and hath taken her to him for a wife, and doth perform the duty of her husband`s brother;
- 6** Con đầu lòng mà nàng sanh ra sẽ nối danh cho người anh em chết, hầu cho danh của người ấy chớ tuyệt khỏi Y-sơ-ra-ên.  
**It shall be, that the firstborn whom she bears shall succeed in the name of his brother who is dead, that his name not be blotted out of Israel.**  
**and it hath been, the first-born which she beareth doth rise for the name of his dead brother, and his name is not wiped away out of Israel.**
- 7** Ví bằng người kia không đẹp lòng lấy nàng, nàng phải lên đến cửa thành, tới cùng các trưởng lão mà nói rằng: người anh em chồng tôi không chịu lưu danh anh em người lại trong Y-sơ-ra-ên, và không muốn cưới tôi y theo phận sự anh em chồng.  
**If the man doesn`t want to take his brother`s wife, then his brother`s wife shall go up to the gate to the elders, and say, My husband`s brother refuses to raise up to his brother a name in Israel; he will not perform the duty of a husband`s brother to me.**  
 `And if the man doth not delight to take his brother`s wife, then hath his brother`s wife gone up to the gate, unto the elders, and said, My husband`s brother is refusing to raise up to his brother a name in Israel; he hath not been willing to perform the duty of my husband`s brother;
- 8** Các trưởng lão của thành ấy sẽ gọi người và nói cùng người; nếu người cứ nói rằng: Tôi không đẹp lòng cưới nàng,  
**Then the elders of his city shall call him, and speak to him: and if he stand, and say, I don`t want to take her;**  
**and the elders of his city have called for him, and spoken unto him, and he hath stood and said, I have no desire to take her;**
- 9** thì chị em dâu người sẽ đến gần, trước mặt các trưởng lão, lột giày khỏi chân người, khắc trên mặt người, đoạn cất tiếng nói rằng: Người nào không lập lại nhà anh em mình sẽ bị làm cho như vậy!  
**then his brother`s wife shall come to him in the presence of the elders, and loose his shoe from off his foot, and spit in his face; and she shall answer and say, So shall it be done to the man who does not build up his brother`s house.**  
 `Then hath his brother`s wife drawn nigh unto him, before the eyes of the elders, and drawn his shoe from off his foot, and spat in his face, and answered and said, Thus it is done to the man who doth not build up the house of his brother;
- 10** Trong Y-sơ-ra-ên sẽ gọi nhà người là nhà kẻ bị lột giày.  
**His name shall be called in Israel, The house of him who has his shoe loosed.**  
**and his name hath been called in Israel – The house of him whose shoe is drawn off.**

- 11** Khi hai người đánh lộn nhau, nếu vợ của một trong hai người đến gần để giải cứu chồng khỏi tay kẻ đánh, và nàng giơ tay nắm nhằm chỗ kín của kẻ ấy,  
**When men strive together one with another, and the wife of the one draws near to deliver her husband out of the hand of him who strikes him, and puts forth her hand, and takes him by the secrets;**  
**`When men strive together, one with another, and the wife of the one hath drawn near to deliver her husband out of the hand of his smiter, and hath put forth her hand, and laid hold on his secrets,**
- 12** thì người phải chặt tay nàng đi; mắt người chớ thương xót nàng.  
**then you shall cut off her hand, your eye shall have no pity.**  
**then thou hast cut off her hand, thine eye doth not spare.**
- 13** Trong bao người chớ có hai thứ trái cân, một thứ già và một thứ non.  
**You shall not have in your bag diverse weights, a great and a small.**  
**`Thou hast not in thy bag a stone and a stone, a great and a small.**
- 14** Trong nhà người chớ có hai thứ ê-pha, một thứ già và một thứ non.  
**You shall not have in your house diverse measures, a great and a small.**  
**Thou hast not in thy house an ephah and an ephah, a great and a small.**
- 15** Phải dùng trái cân đúng thật và công bình, cũng phải có ê-pha đúng thật và công bình, để người được sống lâu trên đất mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người.  
**A perfect and just weight shall you have; a perfect and just measure shall you have: that your days may be long in the land which Yahweh your God gives you.**  
**Thou hast a stone complete and just, thou hast an ephah complete and just, so that they prolong thy days on the ground which Jehovah thy God is giving to thee;**
- 16** Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người lấy làm gớm ghiếc người nào làm các điều này và phạm sự bất nghĩa.  
**For all who do such things, [even] all who do unrighteously, are an abomination to Yahweh your God.**  
**for the abomination of Jehovah thy God [is] any one doing these things, any one doing iniquity.**
- 17** Hãy nhớ điều A-ma-léc đã làm cho người dọc đường, khi các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô;  
**Remember what Amalek did to you by the way as you came forth out of Egypt;**  
**`Remember that which Amalek hath done to thee in the way, in your going out from Egypt,**
- 18** thế nào người không kính sợ Đức Chúa Trời, đến đón người trên đường, xông vào binh hậu người, đánh các người yếu theo người, trong khi chánh mình người mỗi mệt và nhọc  
**how he met you by the way, and struck the hindmost of you, all who were feeble behind you, when you were faint and weary; and he didn't fear God.**  
**that he hath met thee in the way, and smiteth in all those feeble behind thee (and thou wearied and fatigued), and is not fearing God.**

- 19** Vậy, khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã ban sự bình an cho, và giải cứu người khỏi mọi kẻ thù nghịch vây phủ người trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người nhận lấy làm sản nghiệp, thì phải xóa sự ghi nhớ A-ma-léc khỏi dưới trời. Chớ hề Therefore it shall be, when Yahweh your God has given you rest from all your enemies round about, in the land which Yahweh your God gives you for an inheritance to possess it, that you shall blot out the memory of Amalek from under the sky; you shall not forget. And it hath been, in Jehovah thy God's giving rest to thee, from all thine enemies round about, in the land which Jehovah thy God is giving to thee -- an inheritance to possess it - - thou dost blot out the remembrance of Amalek from under the heavens -- thou dost not forget.
- 1** Khi người đã vào trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người làm sản nghiệp, khi nhận được và ở tại đó rồi, It shall be, when you are come in to the land which Yahweh your God gives you for an inheritance, and possess it, and dwell therein, `And it hath been, when thou comest in unto the land which Jehovah thy God is giving to thee -- an inheritance, and thou hast possessed it, and dwelt in it,
- 2** thì phải lấy hoa quả đầu mùa của thổ sản mình thâu-hoạch trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người, để trong một cái giỏ, rồi đi đến chỗ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ chọn để danh Ngài ở. that you shall take of the first of all the fruit of the ground, which you shall bring in from your land that Yahweh your God gives you; and you shall put it in a basket, and shall go to the place which Yahweh your God shall choose, to cause his name to dwell there. that thou hast taken of the first of all the fruits of the ground which thou dost bring in out of thy land which Jehovah thy God is giving to thee, and hast put [it] in a basket, and gone unto the place which Jehovah thy God doth choose to cause His name to tabernacle there.
- 3** Người sẽ tới cùng thầy tế lễ làm chức đang thì đó, mà nói rằng: Ngày nay, trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông, tôi nhận biết tôi đã vào trong xứ mà Đức Giê-hô-va đã thề cùng tổ phụ ban cho chúng tôi. You shall come to the priest who shall be in those days, and tell him, I profess this day to Yahweh your God, that I am come to the land which Yahweh swore to our fathers to give us. `And thou hast come in unto the priest who is in those days, and hast said unto him, I have declared to-day to Jehovah thy God, that I have come in unto the land which Jehovah hath sworn to our fathers to give to us;
- 4** Đoạn, thầy tế lễ sẽ lấy cái giỏ khỏi tay người, để trước bàn thờ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người. The priest shall take the basket out of your hand, and set it down before the altar of Yahweh your God. and the priest hath taken the basket out of thy hand, and placed it before the altar of Jehovah thy God.



- 5** Đoạn, người cất tiếng nói tại trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người rằng: Tổ phụ tôi là người A-ram phiêu lưu, đi xuống xứ Ê-díp-tô kiều ngụ tại đó, số người ít, mà lại trở thành một dân tộc lớn, mạnh và đông.  
**You shall answer and say before Yahweh your God, A Syrian ready to perish was my father; and he went down into Egypt, and sojourned there, few in number; and he became there a nation, great, mighty, and populous.**  
 `And thou hast answered and said before Jehovah thy God, A perishing Aramaean [is] my father! and he goeth down to Egypt, and sojourneth there with few men, and becometh there a nation, great, mighty, and numerous;
- 6** Người Ê-díp-tô ngược đãi và khắc bức chúng tôi, bắt làm công dịch nhọc nhằn.  
**The Egyptians dealt ill with us, and afflicted us, and laid on us hard bondage: and the Egyptians do us evil, and afflict us, and put on us hard service;**
- 7** Bấy giờ, chúng tôi kêu van cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng tôi. Đức Giê-hô-va nghe thấu, thấy sự gian nan lao khổ và sự hà hiếp của chúng tôi,  
**and we cried to Yahweh, the God of our fathers, and Yahweh heard our voice, and saw our affliction, and our toil, and our oppression; and we cry unto Jehovah, God of our fathers, and Jehovah heareth our voice, and seeth our affliction, and our labour, and our oppression;**
- 8** bèn dùng cánh tay quyền năng giơ thẳng ra và các dấu kỳ, phép lạ lớn đáng kinh khủng, mà rút chúng tôi khỏi xứ Ê-díp-tô,  
**and Yahweh brought us forth out of Egypt with a mighty hand, and with an outstretched arm, and with great terror, and with signs, and with wonders; and Jehovah bringeth us out from Egypt, by a strong hand, and by a stretched-out arm, and by great fear, and by signs, and by wonders,**
- 9** dẫn chúng tôi vào nơi này, và ban xứ này cho, tức là xứ đượm sữa và mật.  
**and he has brought us into this place, and has given us this land, a land flowing with milk and honey. and he bringeth us in unto this place, and giveth to us this land -- a land flowing with milk and honey.**
- 10** Vậy bây giờ, Đức Giê-hô-va ôi! tôi đem những hoa quả đầu mùa của đất mà Ngài đã ban cho tôi. Đoạn, người sẽ để hoa quả đó trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và thờ lạy trước mặt Ngài;  
**Now, behold, I have brought the first of the fruit of the ground, which you, Yahweh, have given me. You shall set it down before Yahweh your God, and worship before Yahweh your God:**  
 `And now, lo, I have brought in the first of the fruits of the ground which thou hast given to me, O Jehovah; -- and thou hast placed it before Jehovah thy God, and bowed thyself before Jehovah thy God,
- 11** rồi người, người Lê-vi, và kẻ khách lạ ở giữa người, luôn với nhà của người sẽ vui vẻ về các phúc lành mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã ban cho người.  
**and you shall rejoice in all the good which Yahweh your God has given to you, and to your house, you, and the Levite, and the sojourner who is in the midst of you. and rejoiced in all the good which Jehovah thy God hath given to thee, and to thy house, thou, and the Levite, and the sojourner who [is] in thy midst.**

- 12** Khi người đã thâu xong các thuế một phần mười về huê lợi năm thứ ba, là năm thuế một phần mười, thì phải cấp thuế đó cho người Lê-vi, khách lạ, kẻ mồ côi, và cho người góa bụa, dùng làm lương thực trong các thành người, và những người ấy sẽ ăn no nê;  
**When you have made an end of tithing all the tithe of your increase in the third year, which is the year of tithing, then you shall give it to the Levite, to the sojourner, to the fatherless, and to the widow, that they may eat within your gates, and be filled.**  
**When thou dost complete to tithe all the tithe of thine increase in the third year, the year of the tithe, then thou hast given to the Levite, to the sojourner, to the fatherless, and to the widow, and they have eaten within thy gates, and been satisfied,**
- 13** rồi người sẽ nói tại trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, rằng: Tôi đã đem những vật thánh khỏi nhà tôi và cấp cho người Lê-vi, khách lạ, kẻ mồ côi, cùng người góa bụa, chiếu theo các mạng lệnh mà Ngài đã phán dặn tôi; tôi không phạm, cũng không quên một mạng lệnh nào của Ngài.  
**You shall say before Yahweh your God, I have put away the holy things out of my house, and also have given them to the Levite, and to the sojourner, to the fatherless, and to the widow, according to all your commandment which you have commanded me: I have not transgressed any of your commandments, neither have I forgotten them:**  
**and thou hast said before Jehovah thy God, I have put away the separated thing out of the house, and also have given it to the Levite, and to the sojourner, and to the orphan, and to the widow, according to all Thy command which Thou hast commanded me; I have not passed over from Thy commands, nor have I forgotten.**
- 14** Trong lúc tang chế, tôi không ăn đến vật thánh này; khi bị ô uế, tôi không đụng đến đó, và cũng không vì một người chết mà dùng đến; tôi vâng theo tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, và làm y như mọi điều Ngài đã phán dặn tôi.  
**I have not eaten of it in my mourning, neither have I put away of it, being unclean, nor given of it for the dead: I have listened to the voice of Yahweh my God; I have done according to all that you have commanded me.**  
**I have not eaten in mine affliction of it, nor have I put away of it for uncleanness, nor have I given of it for the dead; I have hearkened to the voice of Jehovah my God; I have done according to all that Thou hast commanded me;**
- 15** Cầu Chúa từ nơi cư-sở thánh của Ngài trên trời cao, đoái xem và ban phước cho dân Y-sơ-ra-ên của Ngài, cùng đất mà Ngài đã ban cho chúng tôi, tức là xứ đượm sữa và mật này, y như Ngài đã thề cùng tổ phụ chúng tôi.  
**Look down from your holy habitation, from heaven, and bless your people Israel, and the ground which you have given us, as you swore to our fathers, a land flowing with milk and honey.**  
**look from Thy holy habitation, from the heavens, and bless Thy people Israel, and the ground which Thou hast given to us, as Thou hast sworn to our fathers -- a land flowing [with] milk and honey.**
- 16** Ngày nay, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người dặn biểu người làm theo các luật lệ và mạng lệnh này; vậy, phải hết lòng hết ý mà làm theo cách kỹ càng.  
**This day Yahweh your God commands you to do these statutes and ordinances: you shall therefore keep and do them with all your heart, and with all your soul.**  
**This day Jehovah thy God is commanding thee to do these statutes and judgments; and thou hast hearkened and done them with all thy heart, and with all thy soul,**

- 17** Ngày nay, người hứa nhận Giê-hô-va làm Đức Chúa Trời người, đi theo đường lối Ngài, gìn giữ các luật lệ, điều răn và mạng lệnh Ngài, cùng vâng theo tiếng phán của Ngài.  
You have declared Yahweh this day to be your God, and that you would walk in his ways, and keep his statutes, and his commandments, and his ordinances, and listen to his Jehovah thou hast caused to promise to-day to become thy God, and to walk in His ways, and to keep His statutes, and His commands, and His judgments, and to hearken to His voice.
- 18** Ngày nay, Đức Giê-hô-va đã hứa nhận người làm một dân thuộc riêng về Ngài, y như Ngài đã phán cùng người, và người sẽ gìn giữ hết các điều răn Ngài,  
and Yahweh has declared you this day to be a people for his own possession, as he has promised you, and that you should keep all his commandments;  
`And Jehovah hath caused thee to promise to-day to become His people, a peculiar treasure, as He hath spoken to thee, and to keep all His commands;
- 19** để Ngài ban cho người sự khen ngợi, danh tiếng, và sự tôn trọng trội hơn mọi dân mà Ngài đã tạo, và người trở nên một dân thành cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, y như Ngài đã phán vậy.  
and to make you high above all nations that he has made, in praise, and in name, and in honor; and that you may be a holy people to Yahweh your God, as he has spoken.  
so as to make thee uppermost above all the nations whom He hath made for a praise, and for a name, and for beauty, and for thy being a holy people to Jehovah thy God, as He hath spoken.
- 1** Môi-se và các trưởng lão truyền lệnh này cho dân sự: Hãy giữ gìn mọi điều răn mà ta truyền cho các người ngày nay.  
Moses and the elders of Israel commanded the people, saying, Keep all the commandment which I command you this day.  
`And Moses -- the elders of Israel also -- commandeth the people, saying, Keep all the command which I am commanding you to-day;
- 2** Khi người đã qua sông Giô-đanh đặt vào xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người, thì phải dựng những bia đá lớn và thoa vôi.  
It shall be on the day when you shall pass over the Jordan to the land which Yahweh your God gives you, that you shall set you up great stones, and plaster them with plaster:  
and it hath been, in the day that ye pass over the Jordan unto the land which Jehovah thy God is giving to thee, that thou hast raised up for thee great stones, and plaistered them with plaister,
- 3** Đoạn, khi người đã đi qua sông Giô-đanh, vào xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho, tức là xứ được sữa và mật, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ người đã hứa cùng người, thì hãy ghi trên các bia đá đó những lời của luật pháp này.  
and you shall write on them all the words of this law, when you are passed over; that you may go in to the land which Yahweh your God gives you, a land flowing with milk and honey, as Yahweh, the God of your fathers, has promised you.  
and written on them all the words of this law in thy passing over, so that thou goest in unto the land which Jehovah thy God is giving to thee -- a land flowing with milk and honey, as Jehovah, God of thy fathers, hath spoken to thee.

- 4** Vậy, khi các người đã qua sông Giô-đanh rồi, phải dựng những bia đá này trên núi Ê-ban, và thoa vôi, y theo lệnh ta truyền cho các người ngày nay.  
It shall be, when you are passed over the Jordan, that you shall set up these stones, which I command you this day, in Mount Ebal, and you shall plaster them with plaster.  
`And it hath been, in your passing over the Jordan, ye raise up these stones which I am commanding you to-day, in mount Ebal, and thou hast plastered them with plaister,
- 5** Tại nơi ấy, người cùng phải lập một bàn thờ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, tức là một bàn thờ bằng đá; chớ nên tra đồ bằng sắt vào nó.  
There shall you build an altar to Yahweh your God, an altar of stones: you shall lift up no iron [tool] on them.  
and built there an altar to Jehovah thy God, an altar of stones, thou dost not wave over them iron.
- 6** Người phải lập bàn thờ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người bằng đá nguyên khối, và trên đó dâng những của lễ thiêu cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.  
You shall build the altar of Yahweh your God of uncut stones; and you shall offer burnt offerings thereon to Yahweh your God:  
Of complete stones thou buildest the altar of Jehovah thy God, and hast caused to ascend on it burnt-offerings to Jehovah thy God,
- 7** Cũng phải dâng của lễ thù ân, ăn tại đó và vui vẻ trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời and you shall sacrifice peace-offerings, and shall eat there; and you shall rejoice before Yahweh your God.  
and sacrificed peace-offerings, and eaten there, and rejoiced before Jehovah thy God,
- 8** Người phải ghi trên các bia đá hết thầy lời luật pháp này, và khắc cho thật rõ ràng.  
You shall write on the stones all the words of this law very plainly.  
and written on the stones all the words of this law, well engraved.`
- 9** Môi-se và những thầy tế lễ về dòng Lê-vi nói cùng cả Y-sơ-ra-ên rằng: Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nín và nghe! Ngày nay, người đã trở nên dân của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người;  
Moses and the priests the Levites spoke to all Israel, saying, Keep silence, and listen, Israel: this day you are become the people of Yahweh your God.  
And Moses speaketh -- the priests, the Levites, also -- unto all Israel, saying, `Keep silent, and hear, O Israel, this day thou hast become a people to Jehovah thy God;
- 10** vậy, phải nghe theo tiếng phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người và giữ theo những điều răn và luật lệ của Ngài, mà ta truyền cho người ngày nay.  
You shall therefore obey the voice of Yahweh your God, and do his commandments and his statutes, which I command you this day.  
and thou hast hearkened to the voice of Jehovah thy God, and done His commands, and His statutes, which I am commanding thee to-day.`
- 11** Ngày đó, Môi-se cũng truyền cho dân sự lệnh này:  
Moses charged the people the same day, saying,  
And Moses commandeth the people on that day, saying,

- 12** Khi các người đi qua sông Giô-đanh rồi, thì Si-mê-ôn, Lê-vi, Giu-đa, Y-sa-ca, Giô-sép, và Bên-gia-min phải đứng trên núi Ga-ri-xim, đặt chúc phước cho dân sự;  
These shall stand on Mount Gerizim to bless the people, when you are passed over the Jordan: Simeon, and Levi, and Judah, and Issachar, and Joseph, and Benjamin.  
`These do stand, to bless the people, on mount Gerizzim, in your passing over the Jordan: Simeon, and Levi, and Judah, and Issachar, and Joseph, and Benjamin.
- 13** còn Ru-bên, Gát, A-se, Sa-bu-lôn, Đan, và Nép-ta-li phải đứng trên núi Ê-banh, đặt rủa sả.  
These shall stand on Mount Ebal for the curse: Reuben, Gad, and Asher, and Zebulun, Dan, and Naphtali.  
And these do stand, for the reviling, on mount Ebal: Reuben, Gad, and Asher, and Zebulun, Dan, and Naphtali.
- 14** Người Lê-vi sẽ cất tiếng nói lớn lên cùng mọi người nam Y-sơ-ra-ên, mà rằng:  
The Levites shall answer, and tell all the men of Israel with a loud voice,  
`And the Levites have answered and said unto every man of Israel -- a loud voice:
- 15** Đáng rủa sả thay người nào làm tượng chạm hay là tượng đúc, là vật góm ghiếc cho Đức Giê-hô-va, công việc bởi tay người thợ, dựng nó lên trong nơi kín nhiệm! Cả dân sự phải đáp: A-men!  
Cursed be the man who makes an engraved or molten image, an abomination to Yahweh, the work of the hands of the craftsman, and sets it up in secret. All the people shall answer and say, Amen.  
`Cursed [is] the man who maketh a graven and molten image, the abomination of Jehovah, work of the hands of an artificer, and hath put [it] in a secret place, -- and all the people have answered and said, Amen.
- 16** Đáng rủa sả thay người nào khinh bỉ cha mẹ mình! Cả dân sự phải đáp: A-men!  
Cursed be he who sets light by his father or his mother. All the people shall say, Amen.  
`Cursed [is] He who is making light of his father and his mother, -- and all the people have said, Amen.
- 17** Đáng rủa sả thay người nào dời mốc giới của kẻ lân cận mình! Cả dân sự phải đáp: A-men!  
Cursed be he who removes his neighbor's landmark. All the people shall say, Amen.  
`Cursed [is] he who is removing his neighbour's border, -- and all the people have said, Amen.
- 18** Đáng rủa sả thay người nào làm cho kẻ mù lạc đường! Cả dân sự phải đáp: A-men!  
Cursed be he who makes the blind to wander out of the way. All the people shall say, Amen.  
`Cursed [is] he who is causing the blind to err in the way, -- and all the people have said, Amen.
- 19** Đáng rủa sả thay người nào làm cong-vạy phép chánh của khách lạ, kẻ mồ côi, và người góa bụa! Cả dân sự phải đáp: A-men!  
Cursed be he who wrests the justice [due] to the sojourner, fatherless, and widow. All the people shall say, Amen.  
`Cursed [is] he who is turning aside the judgment of fatherless, sojourner, and widow, -- and all the people have said, Amen.

- 20 Đáng rủa sả thay kẻ nào nằm cùng vợ kế của cha mình! Vì kẻ đó làm nhục cha mình. Cả dân sự phải đáp: A-men!**  
**Cursed be he who lies with his father`s wife, because he has uncovered his father`s skirt. All the people shall say, Amen.**  
**`Cursed [is] he who is lying with his father`s wife, for he hath uncovered his father`s skirt, - and all the people have said, Amen.**
- 21 Đáng rủa sả thay kẻ nào nằm cùng một con thú nào! Cả dân sự phải đáp: A-men!**  
**Cursed be he who lies with any manner of animal. All the people shall say, Amen.**  
**`Cursed [is] he who is lying with any beast, -- and all the people have said, Amen.**
- 22 Đáng rủa sả thay kẻ nào nằm cùng chị em mình, hoặc một cha khác mẹ, hoặc một mẹ khác cha! Cả dân sự phải đáp: A-men!**  
**Cursed be he who lies with his sister, the daughter of his father, or the daughter of his mother. All the people shall say, Amen.**  
**`Cursed [is] he who is lying with his sister, daughter of his father, or daughter of his mother, -- and all the people have said, Amen.**
- 23 Đáng rủa sả thay kẻ nào nằm cùng bà gia mình! Cả dân sự phải đáp: A-men!**  
**Cursed be he who lies with his mother-in-law. All the people shall say, Amen.**  
**`Cursed [is] he who is lying with his mother-in-law, -- and all the people have said, Amen.**
- 24 Đáng rủa sả thay kẻ nào đánh trộm người lân cận mình! Cả dân sự phải đáp: A-men!**  
**Cursed be he who strikes his neighbor in secret. All the people shall say, Amen.**  
**`Cursed [is] he who is smiting his neighbour in secret, -- and all the people have said, Amen.**
- 25 Đáng rủa sả thay kẻ nào nhận của hối lộ để giết người vô tội! Cả dân sự phải đáp: A-**  
**Cursed be he who takes a bribe to kill an innocent person. All the people shall say, Amen.**  
**`Cursed [is] he who is taking a bribe to smite a person, innocent blood, -- and all the people have said, Amen.**
- 26 Đáng rủa sả thay kẻ nào không giữ các lời của luật pháp này để làm theo! Cả dân sự phải đáp: A-men!**  
**Cursed be he who doesn`t confirm the words of this law to do them. All the people shall say, Amen.**  
**`Cursed [is] he who doth not establish the words of this law, to do them, -- and all the people have said, Amen.**
- 1 Nếu người nghe theo tiếng phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người cách trung thành, cẩn thận làm theo mọi điều răn của Ngài, mà ta truyền cho người ngày nay, thì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ ban cho người sự trỗi hơn mọi dân trên đất.**  
**It shall happen, if you shall listen diligently to the voice of Yahweh your God, to observe to do all his commandments which I command you this day, who Yahweh your God will set you on high above all the nations of the earth:**  
**`And it hath been, if thou dost hearken diligently to the voice of Jehovah thy God, to observe to do all His commands which I am commanding thee to-day, that Jehovah thy God hath made thee uppermost above all the nations of the earth,**

- 2** Nếu người nghe theo tiếng phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, này là mọi phước lành sẽ giáng xuống trên mình người.  
and all these blessings shall come on you, and overtake you, if you shall listen to the voice of Yahweh your God.  
and all these blessings have come upon thee, and overtaken thee, because thou dost hearken to the voice of Jehovah thy God:
- 3** Người sẽ được phước trong thành, và được phước ngoài đồng ruộng.  
Blessed shall you be in the city, and blessed shall you be in the field.  
`Blessed [art] thou in the city, and blessed [art] thou in the field.
- 4** Bông trái của thân thể người, hoa quả của đất ruộng người, sản vật của sinh súc người, luôn với lứa đẻ của bò cái và chiên cái người, đều sẽ được phước;  
Blessed shall be the fruit of your body, and the fruit of your ground, and the fruit of your animals, the increase of your cattle, and the young of your flock.  
`Blessed [is] the fruit of thy womb, and the fruit of thy ground, and the fruit of thy cattle, increase of thine oxen, and wealth of thy flock.
- 5** cái giỏ và thùng nhồi bột của người đều sẽ được phước!  
Blessed shall be your basket and your kneading-trough.  
`Blessed [is] thy basket and thy kneading-trough.
- 6** Người sẽ được phước trong khi đi ra, và sẽ được phước trong khi vào.  
Blessed shall you be when you come in, and blessed shall you be when you go out.  
`Blessed [art] thou in thy coming in, and blessed [art] thou in thy going out.
- 7** Đức Giê-hô-va sẽ làm cho kẻ thù nghịch dấy lên cùng người bị đánh bại trước mặt người; chúng nó sẽ do một đường ra đánh người, rồi do bảy đường chạy trốn trước mặt Yahweh will cause your enemies who rise up against you to be struck before you: they shall come out against you one way, and shall flee before you seven ways.  
`Jehovah giveth thine enemies, who are rising up against thee -- smitten before thy face; in one way they come out unto thee, and in seven ways they flee before thee.
- 8** Đức Giê-hô-va sẽ khiến phước lành ở cùng người tại trong kho lúa và trong các công việc của người; Ngài sẽ ban phước cho người trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người.  
Yahweh will command the blessing on you in your barns, and in all that you put your hand to; and he will bless you in the land which Yahweh your God gives you.  
`Jehovah commandeth with thee the blessing in thy storehouses, and in every putting forth of thy hand, and hath blessed thee in the land which Jehovah thy God is giving to thee.
- 9** Nếu người gìn giữ những điều răn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và đi theo đường lối Ngài, thì Đức Giê-hô-va sẽ lập người làm một dân thánh cho Ngài, y như Ngài đã thề cùng người;  
Yahweh will establish you for a holy people to himself, as he has sworn to you; if you shall keep the commandments of Yahweh your God, and walk in his ways.  
`Jehovah doth establish thee to Himself for a holy people, as He hath sworn to thee, when thou keepest the commands of Jehovah thy God, and hast walked in His ways;

**10** muôn dân của thế gian sẽ thấy rằng người được gọi theo danh Đức Giê-hô-va, và chúng nó sẽ sợ người.

**All the peoples of the earth shall see that you are called by the name of Yahweh; and they shall be afraid of you.**

**and all the peoples of the land have seen that the name of Jehovah is called upon thee, and they have been afraid of thee.**

**11** Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ làm cho người được của cải nhiều dư dật, khiến cho hoa quả của thân thể người, sản vật của sinh súc, và bông trái của đất ruộng người được sanh nhiều thêm trong xứ mà Đức Giê-hô-va đã thề cùng các tổ phụ người để ban

**Yahweh will make you plenteous for good, in the fruit of your body, and in the fruit of your cattle, and in the fruit of your ground, in the land which Yahweh swore to your fathers to give you.**

**And Jehovah hath made thee abundant in good, in the fruit of the womb, and in the fruit of thy cattle, and in the fruit of thy ground, on the ground which Jehovah hath sworn to thy fathers to give to thee.**

**12** Đức Giê-hô-va sẽ vì người mở trời ra, là kho báu của Ngài, dâng cho mưa phải thì giáng xuống đất, và ban phước cho mọi công việc của tay người. Người sẽ cho nhiều nước vay, còn người không vay ai.

**Yahweh will open to you his good treasure in the sky, to give the rain of your land in its season, and to bless all the work of your hand: and you shall lend to many nations, and you shall not borrow.**

**Jehovah doth open to thee his good treasure -- the heavens -- to give the rain of thy land in its season, and to bless all the work of thy hand, and thou hast lent to many nations, and thou -- thou dost not borrow.**

**13** Nếu người nghe theo các điều răn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người mà ngày nay ta truyền cho người gìn giữ làm theo, và nếu không lìa bỏ một lời nào ta truyền cho người ngày nay, mà xây qua bên hữu hoặc bên tả, đừng đi theo hầu việc các thần khác,

**Yahweh will make you the head, and not the tail; and you shall be above only, and you shall not be beneath; if you shall listen to the commandments of Yahweh your God, which I command you this day, to observe and to do [them],**

**And Jehovah hath given thee for head, and not for tail; and thou hast been only above, and art not beneath, for thou dost hearken unto the commands of Jehovah thy God, which I am commanding thee to-day, to keep and to do,**

**14** thì Đức Giê-hô-va sẽ đặt người ở đằng đầu, chớ chẳng phải đằng đuôi, người sẽ ở trên cao luôn luôn, chớ chẳng hề ở dưới thấp.

**and shall not turn aside from any of the words which I command you this day, to the right hand, or to the left, to go after other gods to serve them.**

**and thou dost not turn aside from all the words which I am commanding you to-day -- right or left -- to go after other gods, to serve them.**



- 15** Nhưng nếu người không nghe theo tiếng phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, không cẩn thận làm theo các điều răn và luật pháp của Ngài mà ta truyền cho người ngày nay, thì này là mọi sự rủa sả sẽ giáng xuống trên mình người và theo kịp người.  
**But it shall come to pass, if you will not listen to the voice of Yahweh your God, to observe to do all his commandments and his statutes which I command you this day, that all these curses shall come on you, and overtake you.**  
`And it hath been, if thou dost not hearken unto the voice of Jehovah thy God to observe to do all His commands, and His statutes, which I am commanding thee to-day, that all these revilings have come upon thee, and overtaken thee:
- 16** Người sẽ bị rủa sả ở trong thành và ngoài đồng ruộng,  
**Cursed shall you be in the city, and cursed shall you be in the field.**  
`Cursed [art] thou in the city, and cursed [art] thou in the field.
- 17** cái giỏ và thùng nhồi bột của người cũng bị rủa sả,  
**Cursed shall be your basket and your kneading-trough.**  
`Cursed [is] thy basket and thy kneading-trough.
- 18** hoa quả của thân thể người, bông trái của đất ruộng người, luôn với lứa đẻ của bò cái và chiên cái người, đều sẽ bị rủa sả!  
**Cursed shall be the fruit of your body, and the fruit of your ground, the increase of your cattle, and the young of your flock.**  
`Cursed [is] the fruit of thy body, and the fruit of thy land, increase of thine oxen, and wealth of thy flock.
- 19** Người sẽ bị rủa sả khi đi ra và lúc đi vào.  
**Cursed shall you be when you come in, and cursed shall you be when you go out.**  
`Cursed [art] thou in thy coming in, and cursed [art] thou in thy going out.
- 20** Vì có người làm điều ác, và lìa bỏ Đức Giê-hô-va, nên trong mọi công việc người bắt tay làm, Ngài sẽ khiến giáng cho người sự rủa sả, kinh khủng, và hãm dọa cho đến chừng nào người bị hủy diệt và chết mất vội vàng.  
**Yahweh will send on you cursing, confusion, and rebuke, in all that you put your hand to do, until you be destroyed, and until you perish quickly; because of the evil of your doings, whereby you have forsaken me.**  
`Jehovah doth send on thee the curse, the trouble, and the rebuke, in every putting forth of thy hand which thou dost, till thou art destroyed, and till thou perish hastily, because of the evil of thy doings [by] which thou hast forsaken Me.
- 21** Đức Giê-hô-va sẽ khiến ôn dịch đeo đuổi người cho đến chừng nào nó diệt người mất khỏi đất mà người sẽ vào nhận lấy.  
**Yahweh will make the pestilence cleave to you, until he have consumed you from off the land, where you go in to possess it.**  
`Jehovah doth cause to cleave to thee the pestilence, till He consume thee from off the ground whither thou art going in to possess it.

- 22 Đức Giê-hô-va sẽ lấy bệnh lao, bệnh nóng lạnh, bệnh phù, sự nắng cháy, sự hạn hán, binh đao, và sâu lúa mà hành hại người, khiến cho các nỗi đó đuổi theo người cho đến khi người bị chết mất.**  
**Yahweh will strike you with consumption, and with fever, and with inflammation, and with fiery heat, and with the sword, and with blasting, and with mildew; and they shall pursue you until you perish.**  
**`Jehovah doth smite thee with consumption, and with fever, and with inflammation, and with extreme burning, and with sword, and with blasting, and with mildew, and they have pursued thee till thou perish**
- 23 Các tầng trời ở trên đầu người sẽ như đồng, và đất dưới chân người sẽ như sắt.**  
**Your sky that is over your head shall be brass, and the earth that is under you shall be iron.**  
**`And thy heavens which [are] over thy head have been brass, and the earth which [is] under thee iron;**
- 24 Thay vì mưa, Đức Giê-hô-va sẽ khiến cát và bụi từ trời sa xuống trên đất người, cho đến chừng nào người bị hủy diệt.**  
**Yahweh will make the rain of your land powder and dust: from the sky shall it come down on you, until you are destroyed.**  
**Jehovah giveth the rain of thy land -- dust and ashes; from the heavens it cometh down on thee till thou art destroyed.**
- 25 Đức Giê-hô-va sẽ khiến người bị những kẻ thù nghịch mình đánh bại. Người sẽ do một đường ra đánh chúng nó, rồi do bảy đường chạy trốn trước mặt chúng nó; người sẽ bị xô đùa đây đó trong khắp các nước của thế gian.**  
**Yahweh will cause you to be struck before your enemies; you shall go out one way against them, and shall flee seven ways before them: and you shall be tossed back and forth among all the kingdoms of the earth.**  
**`Jehovah giveth thee smitten before thine enemies; in one way thou goest out unto them, and in seven ways dost flee before them, and thou hast been for a trembling to all kingdoms of the earth;**
- 26 Thân người sẽ làm đồ ăn cho chim trên trời và thú dưới đất, không ai đuổi chúng nó đi.**  
**Your dead body shall be food to all birds of the sky, and to the animals of the earth; and there shall be none to frighten them away.**  
**and thy carcase hath been for food to every fowl of the heavens, and to the beast of the earth, and there is none causing trembling.**
- 27 Đức Giê-hô-va sẽ giáng cho người ghê chốc của xứ Ê-díp-tô, trĩ lậu, ghê ngứa, và lác, mà người không thể chữa lành;**  
**Yahweh will strike you with the boil of Egypt, and with the tumors, and with the scurvy, and with the itch, whereof you can not be healed.**  
**`Jehovah doth smite thee with the ulcer of Egypt, and with emerods, and with scurvy, and with itch, of which thou art not able to be healed.**
- 28 lại giáng cho người sự sáng sốt, sự đui mù, và sự lảng trí;**  
**Yahweh will strike you with madness, and with blindness, and with astonishment of heart;**  
**`Jehovah doth smite thee with madness, and with blindness, and with astonishment of heart;**

- 29** đang buổi trưa, người sẽ đi rờ rờ như kẻ mù trong tối tăm; người không được may mắn trong công việc mình, hằng ngày sẽ bị hiếp đáp và cướp giựt, chẳng ai giải cứu cho.  
**and you shall grope at noonday, as the blind gropes in darkness, and you shall not prosper in your ways: and you shall be only oppressed and robbed always, and there shall be none to save you.**  
**and thou hast been groping at noon, as the blind gropeth in darkness; and thou dost not cause thy ways to prosper; and thou hast been only oppressed and plundered all the days, and there is no saviour.**
- 30** Người sẽ làm lễ hỏi một người nữ, nhưng một người nam khác lại nằm cùng nàng; người cất một cái nhà, nhưng không được ở; người trồng một vườn nho, song không  
**You shall betroth a wife, and another man shall lie with her: you shall build a house, and you shall not dwell therein: you shall plant a vineyard, and shall not use the fruit of it.**  
**`A woman thou dost betroth, and another man doth lie with her; a house thou dost build, and dost not dwell in it; a vineyard thou dost plant, and dost not make it common;**
- 31** Con bò người sẽ bị giết trước mặt người, song người không được ăn thịt nó; lừa người sẽ bị ăn cắp hiện mắt người, nhưng không ai trả nó lại; chiên người sẽ bị nộp cho kẻ thù nghịch, nhưng người không có ai giải cứu nó.  
**Your ox shall be slain before your eyes, and you shall not eat of it: your donkey shall be violently taken away from before your face, and shall not be restored to you: your sheep shall be given to your enemies, and you shall have none to save you.**  
**thine ox [is] slaughtered before thine eyes, and thou dost not eat of it; thine ass [is] taken violently away from before thee, and it is not given back to thee; thy sheep [are] given to thine enemies, and there is no saviour for thee.**
- 32** Các con trai và con gái người sẽ bị nộp cho dân ngoại bang có mắt người thấy, hằng ngày hao mòn vì trông mong chúng nó; song tay người không còn sức cứu vớt.  
**Your sons and your daughters shall be given to another people; and your eyes shall look, and fail with longing for them all the day: and there shall be nothing in the power of your hand.**  
**`Thy sons and thy daughters [are] given to another people, and thine eyes are looking and consuming for them all the day, and thy hand is not to God!**
- 33** Một dân tộc mà người chưa hề biết sẽ ăn lấy thổ sản và mọi công lao của người; người sẽ bị hiếp đáp và giày đạp không ngớt;  
**The fruit of your ground, and all your labors, shall a nation which you don't know eat up; and you shall be only oppressed and crushed always;**  
**The fruit of thy ground, and all thy labour, eat up doth a people whom thou hast not known; and thou hast been only oppressed and bruised all the days;**
- 34** trở nên điên cuồng vì cảnh tượng mắt mình sẽ thấy.  
**so that you shall be mad for the sight of your eyes which you shall see.**  
**and thou hast been mad, because of the sight of thine eyes which thou dost see.**
- 35** Đức Giê-hô-va sẽ giáng cho người một thứ ung độc tại trên đầu gối và chân, không thể chữa lành được, từ bàn chân chí chót đầu.  
**Yahweh will strike you in the knees, and in the legs, with a sore boil, whereof you can not be healed, from the sole of your foot to the crown of your head.**  
**`Jehovah doth smite thee with an evil ulcer, on the knees, and on the legs (of which thou art not able to be healed), from the sole of thy foot even unto thy crown.**

- 36 Đức Giê-hô-va sẽ dẫn người và vua mà người đã lập trên mình, đến một nước mà người và tổ phụ người chưa hề biết. Ở đó, người sẽ hầu việc các thần khác bằng cây, bằng đá; Yahweh will bring you, and your king whom you shall set over you, to a nation that you have not known, you nor your fathers; and there shall you serve other gods, wood and stone.**  
`Jehovah doth cause thee to go, and thy king whom thou raisest up over thee, unto a nation which thou hast not known, thou and thy fathers, and thou hast served there other gods, wood and stone;
- 37 trong các dân tộc mà Đức Giê-hô-va sẽ dẫn người đến, người sẽ thành một sự kinh hãi, tục ngữ, và tiểu đàm. You shall become an astonishment, a proverb, and a byword, among all the peoples where Yahweh shall lead you away. and thou hast been for an astonishment, for a simile, and for a byword among all the peoples whither Jehovah doth lead thee.**
- 38 Người sẽ đem gieo nhiều mạ trong ruộng mình, nhưng mùa gặt lại ít, vì sẽ bị cào cào ăn You shall carry much seed out into the field, and shall gather little in; for the locust shall consume it. `Much seed thou dost take out into the field, and little thou dost gather in, for the locust doth consume it;**
- 39 Người trồng nho, song không được uống rượu và không gặt hái chi hết, vì sâu bọ sẽ ăn phá đi. You shall plant vineyards and dress them, but you shall neither drink of the wine, nor gather [the grapes]; for the worm shall eat them. vineyards thou dost plant, and hast laboured, and wine thou dost not drink nor gather, for the worm doth consume it;**
- 40 Người sẽ có cây ô-li-ve trong cả địa phận mình, nhưng không được xúc dầu, vì cây ô-li-ve sẽ rụng trái. You shall have olive-trees throughout all your borders, but you shall not anoint yourself with the oil; for your olive shall cast [its fruit]. olives are to thee in all thy border, and oil thou dost not pour out, for thine olive doth fall off.**
- 41 Người sẽ sanh con trai và con gái, nhưng chúng nó không thuộc về người, vì chúng nó sẽ bị bắt làm mọi. You shall father sons and daughters, but they shall not be yours; for they shall go into captivity. `Sons and daughters thou dost beget, and they are not with thee, for they go into captivity;**
- 42 Con rầy sẽ ăn hết cây cối và thổ sản của người. All your trees and the fruit of your ground shall the locust possess. all thy trees and the fruit of thy ground doth the locust possess;**

- 43 Khách lạ ở giữa người sẽ lướt trên người càng ngày càng cao; còn người, lại hạ xuống càng ngày càng thấp:**  
**The sojourner who is in the midst of you shall mount up above you higher and higher; and you shall come down lower and lower.**  
**the sojourner who [is] in thy midst goeth up above thee very high, and thou goest down very low;**
- 44 họ sẽ cho người vay, còn người chẳng hề cho vay lại, họ sẽ ở đằng đầu, còn người ở đằng đuôi.**  
**He shall lend to you, and you shall not lend to him: he shall be the head, and you shall be the tail.**  
**he doth lend [to] thee, and thou dost not lend [to] him; he is for head, and thou art for tail.**
- 45 Hết thầy những sự chúc rủa sả này sẽ giáng trên người, đuổi người và theo kịp, cho đến chừng nào người bị hủy diệt, bởi vì người không có nghe theo tiếng phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và không giữ các điều răn và luật lệ mà Ngài truyền cho người.**  
**All these curses shall come on you, and shall pursue you, and overtake you, until you be destroyed; because you didn't listen to the voice of Yahweh your God, to keep his commandments and his statutes which he commanded you:**  
**`And come upon thee have all these curses, and they have pursued thee, and overtaken thee, till thou art destroyed, because thou hast not hearkened to the voice of Jehovah thy God, to keep His commands, and His statutes, which he hath commanded thee;**
- 46 Các sự rủa sả này sẽ ở trên mình người và trên dòng dõi người như một dấu kỳ, sự lạ đến đời đời.**  
**and they shall be on you for a sign and for a wonder, and on your seed forever.**  
**and they have been on thee for a sign and for a wonder, also on thy seed -- to the age.**
- 47 Bởi trong lúc dư dật mọi điều, người không vui lòng lạc ý phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời người,**  
**Because you didn't serve Yahweh your God with joyfulness, and with gladness of heart, by reason of the abundance of all things;**  
**`Because that thou hast not served Jehovah thy God with joy, and with gladness of heart, because of the abundance of all things --**
- 48 cho nên trong lúc đói khát, trong lúc trần truồng, và thiếu thốn mọi điều, người sẽ hầu việc kẻ thù nghịch mà Đức Giê-hô-va sai đến đánh người; họ sẽ tra ách sắt trên cổ người, cho đến chừng nào tiêu diệt người.**  
**therefore shall you serve your enemies whom Yahweh shall send against you, in hunger, and in thirst, and in nakedness, and in want of all things: and he shall put a yoke of iron on your neck, until he have destroyed you.**  
**thou hast served thine enemies, whom Jehovah sendeth against thee, in hunger, and in thirst, and in nakedness, and in lack of all things; and he hath put a yoke of iron on thy neck, till He hath destroyed thee.**
- 49 Đức Giê-hô-va sẽ từ nơi xa, từ địa cực, khiến dấy lên nghịch cùng người một dân tộc bay như chim ưng, tức là một dân tộc người không nghe tiếng nói được,**  
**Yahweh will bring a nation against you from far, from the end of the earth, as the eagle flies; a nation whose language you shall not understand;**  
**`Jehovah doth lift up against thee a nation, from afar, from the end of the earth, as the eagle it flieth; a nation whose tongue thou hast not heard,**

- 50** một dân tộc mặt mày hung ác, không nề-vì người già, chẳng thương xót kẻ trẻ;  
**a nation of fierce facial expressions, that shall not regard the person of the old, nor show favor to the young,**  
**a nation -- fierce of countenance -- which accepteth not the face of the aged, and the young doth not favour;**
- 51** ăn sản vật của súc vật người, hoa quả của đất ruộng người, cho đến chừng nào người bị tiêu diệt; nó không chừa lại ngũ cốc, rượu, dầu hay là lúa đẻ của bò và chiên người, cho đến chừng nào đã tiêu diệt người đi.  
**and shall eat the fruit of your cattle, and the fruit of your ground, until you be destroyed; that also shall not leave you grain, new wine, or oil, the increase of your cattle, or the young of your flock, until they have caused you to perish.**  
**and it hath eaten the fruit of thy cattle, and the fruit of thy ground, till thou art destroyed; which leaveth not to thee corn, new wine, and oil, increase of thine oxen, and wealth of thy flock, till it hath destroyed thee.**
- 52** Dân đó sẽ vây người trong các thành của cả xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người, cho đến chừng nào những vách cao lớn và vững bền kia mà người nhờ cậy đó, sẽ bị ngã xuống.  
**They shall besiege you in all your gates, until your high and fortified walls come down, in which you trusted, throughout all your land; and they shall besiege you in all your gates throughout all your land, which Yahweh your God has given you.**  
**And it hath laid siege to thee in all thy gates, till thy walls come down, the high and the fenced ones in which thou art trusting, in all thy land; yea, it hath laid siege to thee in all thy gates, in all thy land, which Jehovah thy God hath given to thee;**
- 53** Trong lúc bị vây, và khi quân nghịch làm cho túng thế cùng đường, người sẽ ăn hoa quả của thân thể mình, tức là ăn thịt của con trai và con gái mình, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người.  
**You shall eat the fruit of your own body, the flesh of your sons and of your daughters, whom Yahweh your God has given you, in the siege and in the distress with which your enemies shall distress you.**  
**and thou hast eaten the fruit of thy body, flesh of thy sons and thy daughters (whom Jehovah thy God hath given to thee), in the siege, and in the straitness with which thine enemies do straiten thee.**
- 54** Trong lúc người bị quân nghịch vây tại các thành mình, làm cho cùng đường túng thế, người nam nào nhu nhược và yếu ớt hơn hết trong các người sẽ ngó giận anh em mình,  
**The man who is tender among you, and very delicate, his eye shall be evil toward his brother, and toward the wife of his bosom, and toward the remnant of his children whom he has remaining;**  
**The man who is tender in thee, and who [is] very delicate -- his eye is evil against his brother, and against the wife of his bosom, and against the remnant of his sons whom he leaveth,**

- 55** vợ yêu dấu và con cái mình còn lại, không chịu cho ai trong bọn đó thịt của con cái mình, mà người sẽ ăn, bởi mình không còn chi hết.  
so that he will not give to any of them of the flesh of his children whom he shall eat, because he has nothing left him, in the siege and in the distress with which your enemy shall distress you in all your gates.  
against giving to one of them of the flesh of his sons whom he eateth, because he hath nothing left to him, in the siege, and in the straitness with which thine enemy doth straiten thee in all thy gates.
- 56** Trong lúc người bị quân nghịch vây tại các thành mình, làm cho cùng đường túng thế, người nữ nào non nớt và mảnh khảnh hơn hết trong các người, vì sự yếu đuối hay là sự sắc sảo mình, vốn không đặt bàn chân xuống đất,  
The tender and delicate woman among you, who would not adventure to set the sole of her foot on the ground for delicateness and tenderness, her eye shall be evil toward the husband of her bosom, and toward her son, and toward her daughter,  
The tender woman in thee, and the delicate, who hath not tried the sole of her foot to place on the ground because of delicateness and because of tenderness -- her eye is evil against the husband of her bosom, and against her son, and against her daughter,
- 57** sẽ nhìn giận chòng rất yêu của mình, con trai và con gái mình, bởi có nhau bọc ra từ trong bụng, và những con cái mình sanh đẻ; vì trong cơn thiếu thốn mọi điều, nàng sẽ ăn nhem chúng nó.  
and toward her young one who comes out from between her feet, and toward her children whom she shall bear; for she shall eat them for want of all things secretly, in the siege and in the distress with which your enemy shall distress you in your gates.  
and against her seed which cometh out from between her feet, even against her sons whom she doth bear, for she doth eat them for the lacking of all things in secret, in the siege and in the straitness with which thine enemy doth straiten thee within thy gates.
- 58** Nếu người không cẩn thận làm theo các lời của luật pháp này, ghi trong sách này, không kính sợ danh vinh hiển và đáng sợ này là Giê-hô-va Đức Chúa Trời người,  
If you will not observe to do all the words of this law that are written in this book, that you may fear this glorious and fearful name, YAHWEH YOUR GOD;  
If thou dost not observe to do all the words of this law which are written in this book, to fear this honoured and fearful name -- Jehovah thy God --
- 59** thì Đức Giê-hô-va sẽ giáng cho người và dòng giống người những tai vạ lạ thường, lớn lao và lâu bền, nhưng chứng độc bệnh hung.  
then Yahweh will make your plagues wonderful, and the plagues of your seed, even great plagues, and of long continuance, and sore sicknesses, and of long continuance.  
then hath Jehovah made wonderful thy strokes, and the strokes of thy seed -- great strokes, and stedfast, and evil sicknesses, and stedfast.
- 60** Ngài sẽ khiến giáng trên người các bệnh hoạn của xứ Ê-díp-tô mà người đã run sợ đó, và nó sẽ đeo dính theo người.  
He will bring on you again all the diseases of Egypt, which you were afraid of; and they shall cleave to you.  
And He hath brought back on thee all the diseases of Egypt, of the presence of which thou hast been afraid, and they have cleaved to thee;

- 61** Và lại, các thứ chứng bệnh và tai vạ không có chép trong sách luật pháp này, thì Đức Giê-hô-va cũng sẽ khiến giáng trên ngươi, cho đến chừng nào ngươi bị tiêu diệt đi.  
Also every sickness, and every plague, which is not written in the book of this law, them will Yahweh bring on you, until you be destroyed.  
also every sickness and every stroke which is not written in the book of this law; Jehovah doth cause them to go up upon thee till thou art destroyed,
- 62** Số các ngươi vốn đông như sao trên trời, nhưng vì không có nghe theo tiếng phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, nên chỉ sẽ còn lại ít.  
You shall be left few in number, whereas you were as the stars of the sky for multitude; because you didn't listen to the voice of Yahweh your God.  
and ye have been left with few men, instead of which ye have been as stars of the heavens for multitude, because thou hast not hearkened to the voice of Jehovah thy God.
- 63** Hễ Đức Giê-hô-va lấy làm vui mà làm lành và gia thêm các ngươi thế nào, thì Đức Giê-hô-va cũng sẽ lấy làm vui mà làm cho các ngươi hư mất và tiêu diệt các ngươi thế ấy. Các ngươi sẽ bị truất khỏi xứ mà mình vào nhận lấy,  
It shall happen that as Yahweh rejoiced over you to do you good, and to multiply you, so Yahweh will rejoice over you to cause you to perish, and to destroy you; and you shall be plucked from off the land where you go in to possess it.  
`And it hath been, as Jehovah hath rejoiced over you to do you good, and to multiply you, so doth Jehovah rejoice over you to destroy you, and to lay you waste; and ye have been pulled away from off the ground whither thou art going in to possess it;
- 64** và Đức Giê-hô-va sẽ tản lạc ngươi trong các dân, từ cuối đầu này của đất đến cuối đầu kia; tại đó, ngươi sẽ hầu việc các thần khác bằng cây và bằng đá mà ngươi cùng tổ phụ ngươi không hề biết.  
Yahweh will scatter you among all peoples, from the one end of the earth even to the other end of the earth; and there you shall serve other gods, which you have not known, you nor your fathers, even wood and stone.  
and Jehovah hath scattered thee among all the peoples, from the end of the earth even unto the end of the earth; and thou hast served there other gods which thou hast not known, thou and thy fathers -- wood and stone.
- 65** Trong các nước ấy, ngươi không được an tịnh, bàn chân ngươi không được nghỉ ngơi; nhưng tại đó Đức Giê-hô-va sẽ ban cho ngươi một tấm lòng run sợ, mắt mờ yếu, và linh hồn hao mòn.  
Among these nations shall you find no ease, and there shall be no rest for the sole of your foot: but Yahweh will give you there a trembling heart, and failing of eyes, and pining of soul;  
`And among those nations thou dost not rest, yea, there is no resting-place for the sole of thy foot, and Jehovah hath given to thee there a trembling heart, and failing of eyes, and grief of soul;
- 66** Sự sống ngươi vẫn không chắc trước mặt ngươi; ngày và đêm ngươi hằng sợ hãi, khó liệu bảo tồn sự sống mình.  
and your life shall hang in doubt before you; and you shall fear night and day, and shall have no assurance of your life.  
and thy life hath been hanging in suspense before thee, and thou hast been afraid by night and by day, and dost not believe in thy life;



- 67** Bởi có sự kinh khủng đầy dẫy lòng người, và bị cảnh mắt người sẽ thấy, nên sớm mai người sẽ nói: **Chớ chi được chiều tối rồi! Chiều tối người sẽ nói:** Ước gì được sáng mai  
**In the morning you shall say, Would it were even! and at even you shall say, Would it were morning! for the fear of your heart which you shall fear, and for the sight of your eyes which you shall see.**  
**in the morning thou sayest, O that it were evening! and in the evening thou sayest, O that it were morning! from the fear of thy heart, with which thou art afraid, and from the sight of thine eyes which thou seest.**
- 68** Đức Giê-hô-va sẽ khiến người đi tàu trở lại xứ Ê-díp-tô, bởi con đường mà trước ta đã nói: Người không thấy nó nữa; ở đó, người sẽ đem bán mình cho kẻ thù nghịch làm nô và tì, nhưng không có ai mua!  
**Yahweh will bring you into Egypt again with ships, by the way whereof I said to you, You shall see it no more again: and there you shall sell yourselves to your enemies for bondservants and for bondmaids, and no man shall buy you.**  
**`And Jehovah hath brought thee back to Egypt with ships, by a way of which I said to thee, Thou dost not add any more to see it, and ye have sold yourselves there to thine enemies, for men-servants and for maid-servants, and there is no buyer.`**
- 1** Đây là các lời của sự giao ước mà Đức Giê-hô-va dặn biểu Môi-se lập cùng dân Y-sơ-ra-ên, trong xứ Mô-áp, ngoài sự giao ước Ngài đã lập cùng chúng tại Hô-rếp.  
**These are the words of the covenant which Yahweh commanded Moses to make with the children of Israel in the land of Moab, besides the covenant which he made with them in Horeb.**  
**These [are] the words of the covenant which Jehovah hath commanded Moses to make with the sons of Israel in the land of Moab, apart from the covenant which He made with them in Horeb.**
- 2** Vậy, Môi-se gọi cả Y-sơ-ra-ên mà nói rằng: Các người đã thấy mọi điều Đức Giê-hô-va làm trong xứ Ê-díp-tô dưới mắt các người cho Pha-ra-ôn, quần thần và cả xứ người,  
**Moses called to all Israel, and said to them, You have seen all that Yahweh did before your eyes in the land of Egypt to Pharaoh, and to all his servants, and to all his land; And Moses calleth unto all Israel, and saith unto them, `Ye -- ye have seen all that which Jehovah hath done before your eyes in the land of Egypt, to Pharaoh, and to all his servants, and to all his land;**
- 3** tức là những sự thử thách lớn lao, dấu kỳ, phép lạ mà mắt người đã thấy;  
**the great trials which your eyes saw, the signs, and those great wonders: the great trials which thine eyes have seen, the signs, and those great wonders;**
- 4** nhưng cho đến ngày nay Đức Giê-hô-va không ban cho các người một tấm lòng để biết, mắt để thấy hay là tai để nghe.  
**but Yahweh has not given you a heart to know, and eyes to see, and ears to hear, to this day.**  
**and Jehovah hath not given to you a heart to know, and eyes to see, and ears to hear, till this day,**

- 5** Ta đã dẫn dắt các người bốn mươi năm trong đồng vắng, áo xống không cũ trên mình người, giày không mòn dưới chân người,  
**I have led you forty years in the wilderness: your clothes have not grown old on you, and your shoe has not grown old on your foot.**  
and I cause you to go forty years in a wilderness; your garments have not been consumed from off you, and thy shoe hath not worn away from off thy foot;
- 6** các người không có ăn bánh, uống rượu hay là vật chi say, để cho biết rằng ta, Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của các người.  
**You have not eaten bread, neither have you drunk wine or strong drink; that you may know that I am Yahweh your God.**  
bread ye have not eaten, and wine and strong drink ye have not drunk, so that ye know that I [am] Jehovah your God.
- 7** Khi các người đến chốn này, Si-hôn, vua Hết-bôn, và Oc, vua Ba-san, i ra đón đặng giao chiến cùng chúng ta; chúng ta có đánh bại họ,  
**When you came to this place, Sihon the king of Heshbon, and Og the king of Bashan, came out against us to battle, and we struck them:**  
`And ye come in unto this place, and Sihon king of Heshbon -- also Og king of Bashan -- doth come out to meet us, to battle, and we smite them,
- 8** chiếm xứ họ và ban cho chi phái Ru-bên, Gát, và nửa chi phái Ma-na-se, làm sản nghiệp.  
and we took their land, and gave it for an inheritance to the Reubenites, and to the Gadites, and to the half-tribe of the Manassites.  
and take their land, and give it for an inheritance to the Reubenite, and to the Gadite, and to the half of the tribe of Manasseh;
- 9** Vậy, các người khá gìn giữ làm theo những lời của sự giao ước này, hầu cho các người được may mắn trong mọi việc mình làm.  
**Keep therefore the words of this covenant, and do them, that you may prosper in all that you do.**  
and ye have kept the words of this covenant, and done them, so that ye cause all that ye do to prosper.
- 10** Hết thầy các người, nào trưởng tộc, các chi phái, nào các trưởng lão, nào các quan cai, nào mọi người nam của Y-sơ-ra-ên,  
**You stand this day all of you before Yahweh your God; your heads, your tribes, your elders, and your officers, even all the men of Israel,**  
`Ye are standing to-day, all of you, before Jehovah your God -- your heads, your tribes, your elders, and your authorities -- every man of Israel;
- 11** những con trẻ và vợ các người, nào kẻ khách lạ ở trong trại quân người, từ người chặt củi cho đến người xách nước, ngày nay hãy đến châu trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời  
**your little ones, your wives, and your sojourner who is in the midst of your camps, from the one who cuts your wood to the one who draws your water;**  
your infants, your wives, and thy sojourner who [is] in the midst of thy camps, from the hewer of thy wood unto the drawer of thy water --

- 12** **đặt vào trong sự giao ước của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, và vào trong lời thề mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi lập cùng ngươi ngày nay, that you may enter into the covenant of Yahweh your God, and into his oath, which Yahweh your God makes with you this day; for thy passing over into the covenant of Jehovah thy God, and into His oath which Jehovah thy God is making with thee to-day;**
- 13** **hầu cho ngày nay Ngài lập ngươi lên làm dân của Ngài, và Ngài làm Đức Chúa Trời ngươi, y như Ngài đã phán cùng ngươi, và thề cùng tổ phụ ngươi, là Ap-ra-ham, Y-s a, và that he may establish you this day to himself for a people, and that he may be to you a God, as he spoke to you, and as he swore to your fathers, to Abraham, to Isaac, and to Jacob. in order to establish thee to-day to Him for a people, and He Himself is thy God, as He hath spoken to thee, and as He hath sworn to thy fathers, to Abraham, to Isaac, and to Jacob.**
- 14** **Chẳng phải chỉ với các ngươi mà ta lập giao ước và lời thề này thôi; Neither with you only do I make this covenant and this oath, `And not with you alone am I making this covenant and this oath;**
- 15** **nhưng lập với người nào ngày nay đứng tại đây cùng chúng ta, trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, luôn với những người nào không có cùng chúng ta trong ngày nay. but with him who stands here with us this day before Yahweh our God, and also with him who is not here with us this day but with him who is here with us, standing to-day before Jehovah our God, and with him who is not here with us to-day,**
- 16** **Các ngươi biết sự kiêu ngạo của chúng ta trong xứ Ê-díp-tô, và chúng ta đi ngang qua các nước là làm sao. Đang khi đi ngang địa phận chúng nó, (for you know how we lived in the land of Egypt, and how we came through the midst of the nations through which you passed; for ye have known how ye dwelt in the land of Egypt, and how we passed by through the midst of the nations which ye have passed by;**
- 17** **các ngươi đã thấy sự gớm ghiếc của chúng nó, và những tà thần quái gở bằng cây, bằng đá, bằng bạc, và bằng vàng ở nơi chúng nó. and you have seen their abominations, and their idols, wood and stone, silver and gold, which were among them); and ye see their abominations, and their idols, wood and stone, silver and gold, which [are] with them,**
- 18** **Trong các ngươi, chớ có người nam, người nữ, họ hàng hay là chi phái nào ngày nay trở lòng bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, đặt đi hầu việc các thần của những dân tộc ấy; trong các ngươi cũng chớ có rễ sanh ra vật độc và ngải cứu. lest there should be among you man, or woman, or family, or tribe, whose heart turns away this day from Yahweh our God, to go to serve the gods of those nations; lest there should be among you a root that bears gall and wormwood; lest there be among you a man or woman, or family or tribe, whose heart is turning to-day from Jehovah our God, to go to serve the gods of those nations, lest there be in you a root fruitful of gall and wormwood:**

- 19** Ai nghe các lời của sự thề này, chớ có tự khoe nơi lòng rằng: Ta sẽ được bình an, dầu khi ta đi theo sự cứng lòng ta, đến nỗi vật được tưới với vật bị khô, đều cùng hư nát.  
and it happen, when he hears the words of this curse, that he bless himself in his heart, saying, I shall have peace, though I walk in the stubbornness of my heart, to destroy the moist with the dry.  
`And it hath been, in his hearing the words of this oath, and he hath blessed himself in his heart, saying, I have peace, though in the stubbornness of my heart I go on, in order to end the fulness with the thirst.
- 20** Đức Giê-hô-va không khứng tha tội cho người, nhưng bấy giờ, cơn giận và sự kỵ tà của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng người, và hết thầy sự rủa sả ghi trong sách này sẽ chất nặng trên mình người; Đức Giê-hô-va sẽ xóa tên người khỏi dưới trời,  
Yahweh will not pardon him, but then the anger of Yahweh and his jealousy will smoke against that man, and all the curse that is written in this book shall lie on him, and Yahweh will blot out his name from under the sky.  
Jehovah is not willing to be propitious to him, for then doth the anger of Jehovah smoke, also His zeal, against that man, and lain down on him hath all the oath which is written in this book, and Jehovah hath blotted out his name from under the heavens,
- 21** và biệt người ra khỏi các chi phái Y-sơ-ra-ên, để bị tai họa, chiếu theo hết các lời trù ẻo của giao ước đã ghi trong sách luật pháp này.  
Yahweh will set him apart to evil out of all the tribes of Israel, according to all the curses of the covenant that is written in this book of the law.  
and Jehovah hath separated him for evil, out of all the tribes of Israel, according to all the oaths of the covenant which is written in this book of the law.
- 22** Đồi sau, con cháu sanh ra sau các người, và người khách ở phương xa đến, khi thấy những tai vạ và chứng bệnh mà Đức Giê-hô-va đã hành hại xứ này,  
The generation to come, your children who shall rise up after you, and the foreigner who shall come from a far land, shall say, when they see the plagues of that land, and the sicknesses with which Yahweh has made it sick;  
`And the latter generation of your sons who rise after you, and the stranger who cometh in from a land afar off, have said when they have seen the strokes of that land, and its sicknesses which Jehovah hath sent into it, --
- 23** khi thấy toàn xứ chỉ diêm, muối, và cháy tiêu, không giống gieo, không sản vật chi hết, chẳng một thứ cỏ nào mọc, giống như sự hủy hoại của Sô-đôm và Gô-mô-rơ, At-ma v Sê-bô-im bị Đức Giê-hô-va phá diệt trong cơn thịnh nộ Ngài,  
[and that] the whole land of it is sulfur, and salt, [and] a burning, [that] it is not sown, nor bears, nor any grass grows therein, like the overthrow of Sodom and Gomorrah, Admah and Zeboiim, which Yahweh overthrew in his anger, and in his wrath:  
([with] brimstone and salt is the whole land burnt, it is not sown, nor doth it shoot up, nor doth there go up on it any herb, like the overthrow of Sodom and Gomorrah, Admah and Zeboim, which Jehovah overturned in His anger, and in His fury,) --

- 24** thì chúng nó và các nước sẽ hỏi rằng: Sao Đức Giê-hô-va đả xứ này như thế? Căn cơ của sự thịnh nộ lớn lao này là làm sao?  
**even all the nations shall say, Why has Yahweh done thus to this land? what means the heat of this great anger?**  
**yea, all the nations have said, Wherefore hath Jehovah done thus to this land? what the heat of this great anger?**
- 25** Người ta sẽ đáp rằng: Ấy v họ bội giao ước mà Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của tổ phụ họ, đã lập cùng họ, khi dẫn họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô;  
**Then men shall say, Because they forsook the covenant of Yahweh, the God of their fathers, which he made with them when he brought them forth out of the land of Egypt,**  
**And they have said, Because that they have forsaken the covenant of Jehovah, God of their fathers, which He made with them in His bringing them out of the land of Egypt,**
- 26** Ấy v họ đi hầu việc và thờ lạy các thần mà mình chưa hề biết, và Ngài không phân phát  
**and went and served other gods, and worshipped them, gods that they didn't know, and that he had not given to them:**  
**and they go and serve other gods, and bow themselves to them -- gods which they have not known, and which He hath not apportioned to them;**
- 27** Con thịnh nộ của Đức Giê-hô-va đã nổi phùng lên cùng xứ này, đặng giáng trên nó các sự rủa sả ghi trong sách này,  
**therefore the anger of Yahweh was kindled against this land, to bring on it all the curse that is written in this book;**  
**and the anger of Jehovah burneth against that land, to bring in on it all the reviling that is written in this book,**
- 28** và trong con thịnh nộ, hờn giận, và nổi nóng, Đức Giê-hô-va đã rút dân này khỏi đất họ, và ném vào một xứ khác, như điều đó hiện có ngày nay.  
**and Yahweh rooted them out of their land in anger, and in wrath, and in great indignation, and cast them into another land, as at this day.**  
**and Jehovah doth pluck them from off their ground in anger, and in fury, and in great wrath, and doth cast them unto another land, as [at] this day.**
- 29** Những sự bí mật thuộc về Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta; song những sự bày tỏ thuộc về chúng ta, và con cháu chúng ta đời đời, để chúng ta làm theo mọi lời của luật pháp  
**The secret things belong to Yahweh our God; but the things that are revealed belong to us and to our children forever, that we may do all the words of this law.**  
**The things hidden [are] to Jehovah our God, and the things revealed [are] to us and to our sons -- to the age, to do all the words of this law.**
- 1** Khi các điều này đã xảy đến cho người, hoặc phước lành, hoặc rủa sả, mà ta đã đặt trước mặt người, nếu trong các nước, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đuổi người đến, người đem lòng nhắc lại những điều ấy,  
**It shall happen, when all these things are come on you, the blessing and the curse, which I have set before you, and you shall call them to mind among all the nations, where Yahweh your God has driven you,**  
**And it hath been, when all these things come upon thee, the blessing and the reviling, which I have set before thee, and thou hast brought [them] back unto thy heart, among all the nations whither Jehovah thy God hath driven thee away,**

- 2** trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, ngươi và con cháu ngươi hết lòng hết ý vâng theo tiếng phán của Ngài, như mọi điều ta truyền cho ngươi ngày nay,  
and shall return to Yahweh your God, and shall obey his voice according to all that I command you this day, you and your children, with all your heart, and with all your soul; and hast turned back unto Jehovah thy God, and hearkened to His voice, according to all that I am commanding thee to-day, thou and thy sons, with all thy heart, and with all thy soul --
- 3** thì bấy giờ Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ thương xót ngươi, đem những phu tù ngươi trở về, nhóm hiệp ngươi từ giữa các dân, là nơi Ngài đã tản lạc ngươi đó.  
that then Yahweh your God will turn your captivity, and have compassion on you, and will return and gather you from all the peoples, where Yahweh your God has scattered you. then hath Jehovah thy God turned back [to] thy captivity, and pitied thee, yea, He hath turned back and gathered thee out of all the peoples whither Jehovah thy God hath scattered thee.
- 4** Dẫu những kẻ bị đày của ngươi ở tại cuối trời, thì Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi cũng sẽ từ đó nhóm hiệp ngươi lại và rút ngươi khỏi nơi đó.  
If [any of] your outcasts are in the uttermost parts of the heavens, from there will Yahweh your God gather you, and from there will he bring you back:  
`If thine outcast is in the extremity of the heavens, thence doth Jehovah thy God gather thee, and thence He doth take thee;
- 5** Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ đem ngươi về xứ mà tổ phụ ngươi đã nhận được, và ngươi sẽ nhận lấy nó; Ngài sẽ làm ơn cho ngươi và gia thêm ngươi nhiều hơn tổ phụ  
and Yahweh your God will bring you into the land which your fathers possessed, and you shall possess it; and he will do you good, and multiply you above your fathers.  
and Jehovah thy God hath brought thee in unto the land which thy fathers have possessed, and thou hast inherited it, and He hath done thee good, and multiplied thee above thy fathers.
- 6** Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ cắt sự ô uế khỏi lòng ngươi và khỏi dòng dõi ngươi, để ngươi hết lòng hết ý kính mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, hầu cho ngươi được  
Yahweh your God will circumcise your heart, and the heart of your seed, to love Yahweh your God with all your heart, and with all your soul, that you may live.  
`And Jehovah thy God hath circumcised thy heart, and the heart of thy seed, to love Jehovah thy God with all thy heart, and with all thy soul, for the sake of thy life;
- 7** Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ đổ các lời trù ẻo này trên kẻ thù nghịch ngươi, trên kẻ nào ghét và bắt bớ ngươi.  
Yahweh your God will put all these curses on your enemies, and on those who hate you, who persecuted you.  
and Jehovah thy God hath put all this oath on thine enemies, and on those hating thee, who have pursued thee.
- 8** Còn ngươi sẽ hối cải, nghe theo tiếng phán của Đức Giê-hô-va, và làm theo các điều răn của Ngài, mà ta truyền cho ngươi ngày nay.  
You shall return and obey the voice of Yahweh, and do all his commandments which I command you this day.  
`And thou dost turn back, and hast hearkened to the voice of Jehovah, and hast done all His commands which I am commanding thee to-day;

- 9** Khi người nghe theo tiếng phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, gìn giữ các điều răn và luật lệ của Ngài đã ghi trong sách luật pháp này, hết lòng hết ý trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, thì Ngài sẽ ban phước đầy-lấp,  
Yahweh your God will make you plenteous in all the work of your hand, in the fruit of your body, and in the fruit of your cattle, and in the fruit of your ground, for good: for Yahweh will again rejoice over you for good, as he rejoiced over your fathers;  
and Jehovah thy God hath made thee abundant in every work of thy hand, in the fruit of thy body, and in the fruit of thy cattle, and in the fruit of thy ground, for good; for Jehovah turneth back to rejoice over thee for good, as He rejoiced over thy fathers,
- 10** làm cho mọi công việc của tay người được thịnh lợi, khiến hoa quả của thân thể người, sản vật của sinh súc, và bông trái của đất ruộng người được thịnh-vượng; vì Đức Giê-hô-va sẽ lại vui lòng nữa mà làm ơn cho người, như Ngài đã vui lòng về các tổ phụ  
if you shall obey the voice of Yahweh your God, to keep his commandments and his statutes which are written in this book of the law; if you turn to Yahweh your God with all your heart, and with all your soul.  
for thou dost hearken to the voice of Jehovah thy God, to keep His commands, and His statutes, which are written in the book of this law, for thou turnest back unto Jehovah thy God, with all thy heart, and with all thy soul.
- 11** Điều răn này mà ta truyền cho người ngày nay chẳng phải cao quá người, hay là xa quá cho người.  
For this commandment which I command you this day, it is not too hard for you, neither is it far off.  
`For this command which I am commanding thee to-day, it is not too wonderful for thee, nor [is] it far off.
- 12** Nó chẳng phải ở trên trời, để người nói rằng: Ai sẽ lên trời đem nó xuống cho chúng tôi nghe, đừng chúng tôi làm theo?  
It is not in heaven, that you should say, Who shall go up for us to heaven, and bring it to us, and make us to hear it, that we may do it?  
It is not in the heavens, -- saying, Who doth go up for us into the heavens, and doth take it for us, and doth cause us to hear it -- that we may do it.
- 13** Nó cũng chẳng phải ở bên kia biển, để người nói rằng: Ai sẽ đi qua bên kia biển, đem nó về cho chúng tôi nghe, đừng chúng tôi làm theo?  
Neither is it beyond the sea, that you should say, Who shall go over the sea for us, and bring it to us, and make us to hear it, that we may do it?  
And it [is] not beyond the sea, -- saying, Who doth pass over for us beyond the sea, and doth take it for us, and doth cause us to hear it -- that we may do it?
- 14** Vì lời này rất gần người, ở trong miệng và trong lòng người, để người làm theo nó.  
But the word is very near to you, in your mouth, and in your heart, that you may do it.  
For very near unto thee is the word, in thy mouth, and in thy heart -- to do it.
- 15** Hãy xem, ngày nay ta đặt trước mặt người sự sống và phước lành, sự chết và tai họa,  
Behold, I have set before you this day life and good, and death and evil;  
`See, I have set before thee to-day life and good, and death and evil,

- 16** vì ngày nay, ta bảo người thương mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, đi trong các đường lối Ngài, và gìn giữ những điều răn luật lệ và mạng lệnh Ngài, để người sống, gia thêm, và Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban phước cho người trong xứ mà người sẽ vào nhận  
in that I command you this day to love Yahweh your God, to walk in his ways, and to keep his commandments and his statutes and his ordinances, that you may live and multiply, and that Yahweh your God may bless you in the land where you go in to possess it.  
in that I am commanding thee to-day to love Jehovah thy God, to walk in His ways, and to keep His commands, and His statutes, and His judgments; and thou hast lived and multiplied, and Jehovah thy God hath blessed thee in the land whither thou art going in to possess it.
- 17** Nhưng nếu lòng người xây trở, không khứng nghe theo, chịu dụ dỗ thờ lạy và hầu việc các thần khác,  
But if your heart turn away, and you will not hear, but shall be drawn away, and worship other gods, and serve them;  
`And if thy heart doth turn, and thou dost not hearken, and hast been driven away, and hast bowed thyself to other gods, and served them,
- 18** thì ngày nay ta tỏ cùng các người rằng các người hẳn phải tuyệt diệt, không được sống lâu trên đất mà người sẽ đi qua sông Giô-đanh để nhận lấy.  
I denounce to you this day, that you shall surely perish; you shall not prolong your days in the land, where you pass over the Jordan to go in to possess it.  
I have declared to you this day, that ye do certainly perish, ye do not prolong days on the ground which thou art passing over the Jordan to go in thither to possess it.
- 19** Ngày nay, ta bắt trời và đất làm chứng cho các người rằng ta đã đặt trước mặt người sự sống và sự chết, sự phước lành và sự rủa sả. Vậy, hãy chọn sự sống, hầu cho người và dòng dõi người được sống,  
I call heaven and earth to witness against you this day, that I have set before you life and death, the blessing and the curse: therefore choose life, that you may live, you and your seed;  
`I have caused to testify against you to-day the heavens and the earth; life and death I have set before thee, the blessing and the reviling; and thou hast fixed on life, so that thou dost live, thou and thy seed,
- 20** thương mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, vâng theo tiếng phán Ngài, và trứu mến Ngài; vì Ngài là sự sống người và làm cho người được sống lâu, đặt người ở trên đất mà Đức Giê-hô-va đã thề ban cho các tổ phụ người, là Áp-ra-ham, Y-sa-c, và Gia-cốp.  
to love Yahweh your God, to obey his voice, and to cleave to him; for he is your life, and the length of your days; that you may dwell in the land which Yahweh swore to your fathers, to Abraham, to Isaac, and to Jacob, to give them.  
to love Jehovah thy God, to hearken to His voice, and to cleave to Him (for He [is] thy life, and the length of thy days), to dwell on the ground which Jehovah hath sworn to thy fathers, to Abraham, to Isaac, and to Jacob, to give to them.`
- 1** Môi-se đến giảng cho cả Y-sơ-ra-ên những bài sau này.  
Moses went and spoke these words to all Israel.  
And Moses goeth and speaketh these words unto all Israel,



- 2** Người nói: Ngày nay ta được một trăm hai mươi tuổi; không thể đi ra đi vào nữa; và Đức Giê-hô-va có phán cùng ta rằng: Người không đi ngang qua sông Giô-đanh này đâu.  
He said to them, I am one hundred twenty years old this day; I can no more go out and come in: and Yahweh has said to me, You shall not go over this Jordan.  
and he saith unto them, `A son of a hundred and twenty years [am] I to-day; I am not able any more to go out and to come in, and Jehovah hath said unto me, Thou dost not pass over this Jordan,
- 3** Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ đi đầu người. Ngài sẽ diệt các dân tộc ở đằng trước người, và người sẽ nhận được xứ chúng nó; Giô-suê sẽ đi trước người, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn.  
Yahweh your God, he will go over before you; he will destroy these nations from before you, and you shall dispossess them: [and] Joshua, he shall go over before you, as Yahweh has spoken.  
`Jehovah thy God He is passing over before thee, He doth destroy these nations from before thee, and thou hast possessed them; Joshua -- he is passing over before thee as Jehovah hath spoken,
- 4** Đức Giê-hô-va sẽ đãi chúng nó như Ngài đã đãi Si-hôn và Og, vua d n A-mô-rít, và xứ chúng nó mà Ngài đã hủy phá.  
Yahweh will do to them as he did to Sihon and to Og, the kings of the Amorites, and to their land; whom he destroyed.  
and Jehovah hath done to them as he hath done to Sihon and to Og, kings of the Amorite, and to their land, whom He destroyed.
- 5** Đức Giê-hô-va sẽ phó chúng nó cho các người, và các người phải đãi chúng nó tùy theo lệnh ta đã truyền cho.  
Yahweh will deliver them up before you, and you shall do to them according to all the commandment which I have commanded you.  
And Jehovah hath given them before your face, and ye have done to them according to all the command which I have commanded you;
- 6** Hãy vững lòng bền chí; chớ sợ chi và chớ kinh khủng trước mặt các dân đó; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đi cùng người; Ngài chẳng lìa khỏi người, chẳng từ bỏ người đâu.  
Be strong and of good courage, don't be afraid, nor be scared of them: for Yahweh your God, he it is who does go with you; he will not fail you, nor forsake you.  
be strong and courageous, fear not, nor be terrified because of them, for Jehovah thy God [is] He who is going with thee; He doth not fail thee nor forsake thee.`
- 7** Đoạn, Mô-i-se gọi Giô-suê, nói cùng người tại trước mặt cả Y-sơ-ra-ên mà rằng: Hãy vững lòng bền chí; vì người sẽ vào với dân này trong xứ mà Đức Giê-hô-va đã thề ban cho tổ phụ họ, và người sẽ chia xứ cho họ.  
Moses called to Joshua, and said to him in the sight of all Israel, Be strong and of good courage: for you shall go with this people into the land which Yahweh has sworn to their fathers to give them; and you shall cause them to inherit it.  
And Moses calleth for Joshua, and saith unto him before the eyes of all Israel, `Be strong and courageous, for thou -- thou dost go in with this people unto the land which Jehovah hath sworn to their fathers to give to them, and thou -- thou dost cause them to inherit it;

- 8** **Chánh Đức Giê-hô-va sẽ đi trước ngươi, Ngài sẽ ở cùng ngươi, chẳng lìa khỏi ngươi, chẳng từ bỏ ngươi đâu. Chớ sợ, và chớ kinh khủng.**  
**Yahweh, he it is who does go before you; he will be with you, he will not fail you, neither forsake you: don't be afraid, neither be dismayed.**  
**and Jehovah [is] He who is going before thee, He himself is with thee; He doth not fail thee nor forsake thee; fear not, nor be affrighted.**
- 9** **Môi-se chép luật này, giao cho những thầy tế lễ, là con cháu Lê-vi, khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va, lại giao luôn cho hết thầy trưởng lão Y-sơ-ra-ên,**  
**Moses wrote this law, and delivered it to the priests the sons of Levi, who bore the ark of the covenant of Yahweh, and to all the elders of Israel.**  
**And Moses writeth this law, and giveth it unto the priests (sons of Levi, those bearing the ark of the covenant of Jehovah), and unto all the elders of Israel,**
- 10** **và truyền lệnh này, mà rằng: Cuối bảy năm, nhằm năm giải thích, tại ngày lễ lều tạm,**  
**Moses commanded them, saying, At the end of [every] seven years, in the set time of the year of release, in the feast of tents,**  
**and Moses commandeth them, saying, `At the end of seven years, in the appointed time, the year of release, in the feast of booths,**
- 11** **khi cả dân Y-sơ-ra-ên đến chầu trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, trong chỗ Ngài sẽ chọn, thì người phải đọc luật này trước cả Y-sơ-ra-ên cho chúng nghe.**  
**when all Israel is come to appear before Yahweh your God in the place which he shall choose, you shall read this law before all Israel in their hearing.**  
**in the coming in of all Israel to see the face of Jehovah in the place which He chooseth, thou dost proclaim this law before all Israel, in their ears.**
- 12** **Người phải nhóm hiệp dân sự, nào người nam, người nữ, nào con trẻ và khách lạ ở trong các thành của ngươi, để chúng nghe, tập kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, và cẩn thận làm theo các lời của luật pháp này.**  
**Assemble the people, the men and the women and the little ones, and your sojourner who is within your gates, that they may hear, and that they may learn, and fear Yahweh your God, and observe to do all the words of this law;**  
**`Assemble the people, the men, and the women, and the infants, and thy sojourner who [is] within thy gates, so that they hear, and so that they learn, and have feared Jehovah your God, and observed to do all the words of this law;**
- 13** **Những con cái của dân sự chưa biết việc ấy, sẽ nghe, tập kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, trọn lúc các ngươi sống trên đất mà các ngươi sẽ nhận được, sau khi đã đi ngang qua sông Gô-đanh.**  
**and that their children, who have not known, may hear, and learn to fear Yahweh your God, as long as you live in the land where you go over the Jordan to possess it.**  
**and their sons, who have not known, do hear, and have learned to fear Jehovah your God all the days which ye are living on the ground whither ye are passing over the Jordan to possess it.**

- 14 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Kia, ngày chết của ngươi hầu gần; hãy gọi Giô-suê, rồi hai ngươi hãy ra mắt tại hội mạc, để ta truyền lệnh ta cho ngươi. Vậy, Môi-se và Giô-suê đi đến châu tại hội mạc.**  
**Yahweh said to Moses, Behold, your days approach that you must die: call Joshua, and present yourselves in the tent of meeting, that I may give him a charge. Moses and Joshua went, and presented themselves in the tent of meeting.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Lo, thy days have drawn near to die; call Joshua, and station yourselves in the tent of meeting, and I charge him;` and Moses goeth -- Joshua also -- and they station themselves in the tent of meeting,**
- 15 Đức Giê-hô-va hiện ra nơi Trại, trong một trụ mây, và trụ mây dừng lại tại cửa Trại.**  
**Yahweh appeared in the Tent in a pillar of cloud: and the pillar of cloud stood over the door of the Tent.**  
**and Jehovah is seen in the tent, in a pillar of a cloud; and the pillar of the cloud standeth at the opening of the tent.**
- 16 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Kia, ngươi sẽ an giấc với các tổ phụ ngươi; dân sự này sẽ dấy lên và thông dâm cùng các thần khác trong xứ mà họ sẽ vào, bỏ ta và bội giao ước ta đã lập cùng họ.**  
**Yahweh said to Moses, Behold, you shall sleep with your fathers; and this people will rise up, and play the prostitute after the strange gods of the land, where they go to be among them, and will forsake me, and break my covenant which I have made with them.**  
**And Jehovah saith unto Moses, `Lo, thou art lying down with thy fathers, and this people hath risen, and gone a-whoring after the gods of the stranger of the land into the midst of which it hath entered, and forsaken Me, and broken My covenant which I made with it;**
- 17 Trong ngày ấy, cơn thịnh nộ ta sẽ phùng lên cùng họ, ta sẽ bỏ họ, giấu mặt ta đi, khiến cho họ bị tiêu diệt; nhiều sự tai vạ và buồn thảm sẽ xông hãm vào họ. Trong ngày đó họ sẽ nói rằng: Há có phải vì Đức Chúa Trời không ngự giữa tôi, nên những tai vạ này xông hãm vào tôi chăng?**  
**Then my anger shall be kindled against them in that day, and I will forsake them, and I will hide my face from them, and they shall be devoured, and many evils and troubles shall come on them; so that they will say in that day, Haven't these evils come on us because our God is not among us?**  
**and Mine anger hath burned against it in that day, and I have forsaken them, and hidden My face from them, and it hath been for consumption, and many evils and distresses have found it, and it hath said in that day, Is it not because that my God is not in my midst -- these evils have found me?**
- 18 Còn ta, trong ngày đó, sẽ giấu mặt mặt ta đi, vì có các tội ác của dân đã làm, trở theo các thần khác.**  
**I will surely hide my face in that day for all the evil which they shall have worked, in that they are turned to other gods.**  
**and I certainly hide My face in that day for all the evil which it hath done, for it hath turned unto other gods.**

- 19** **Vậy bây giờ, hãy chép bài ca này và dạy cho dân Y-sơ-ra-ên; hãy để trong miệng họ, để bài ca này dùng làm chứng cho ta nghịch cùng dân Y-sơ-ra-ên.**  
**Now therefore write you this song for you, and teach you it the children of Israel: put it in their mouths, that this song may be a witness for me against the children of Israel.**  
**And now, write for you this song, and teach it the sons of Israel; put it in their mouths, so that this song is to Me for a witness against the sons of Israel,**
- 20** **Vì ta sẽ đưa dân này vào xứ, ta đã thề hứa cùng tổ phụ chúng nó; tức là xứ đượm sữa và mật; chúng nó sẽ ăn no nê và mập béo; đoạn, trở đi hầu việc các thần khác, khinh để ta, và bội giao ước của ta.**  
**For when I shall have brought them into the land which I swore to their fathers, flowing with milk and honey, and they shall have eaten and filled themselves, and grown fat; then will they turn to other gods, and serve them, and despise me, and break my covenant. and I bring them in unto the ground which I have sworn to their fathers -- flowing with milk and honey, and they have eaten, and been satisfied, and been fat, and have turned unto other gods, and they have served them, and despised Me, and broken My covenant.**
- 21** **Khi tai vạ nhiều và sự gian truân đã xông hãm dân này, thì bấy giờ, bài ca này sẽ rền lên làm chứng nghịch cùng nó, vì miệng của dòng dõi nó sẽ không quên. Và, ta biết những ý tưởng của nó đã kết nên ngày nay, trước khi đưa nó vào xứ mà ta đã thề ban cho.**  
**It shall happen, when many evils and troubles are come on them, that this song shall testify before them as a witness; for it shall not be forgotten out of the mouths of their seed: for I know their imagination which they frame this day, before I have brought them into the land which I swore.**  
**And it hath been, when many evils and distresses do meet it, that this song hath testified to its face for a witness; for it is not forgotten out of the mouth of its seed, for I have known its imagining which it is doing to-day, before I bring them in unto the land of which I have sworn.**
- 22** **Trong ngày đó, Môi-se chép bài ca này và dạy cho dân Y-sơ-ra-ên.**  
**So Moses wrote this song the same day, and taught it the children of Israel.**  
**And Moses writeth this song on that day, and doth teach it the sons of Israel,**
- 23** **Đức Giê-hô-va ra lệnh cho Giô-suê, con trai Nun, mà rằng: Hãy vững lòng bền chí, vì người sẽ đưa dân Y-sơ-ra-ên vào trong xứ mà ta đã thề ban cho chúng nó; còn ta, ta sẽ ở cùng**  
**He gave Joshua the son of Nun a charge, and said, Be strong and of good courage; for you shall bring the children of Israel into the land which I swore to them: and I will be with and He commandeth Joshua son of Nun, and saith, Be strong and courageous, for thou dost bring in the sons of Israel unto the land which I have sworn to them, and I -- I am with thee.**
- 24** **Khi Môi-se chép những lời luật pháp này trong một cuốn sách xong rồi,**  
**It happened, when Moses had made an end of writing the words of this law in a book, until they were finished,**  
**And it cometh to pass, when Moses finisheth to write the words of this law on a book till their completion,**
- 25** **thì ra lệnh cho người Lê-vi khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va mà rằng:**  
**that Moses commanded the Levites, who bore the ark of the covenant of Yahweh, saying, that Moses commandeth the Levites bearing the ark of the covenant of Jehovah, saying,**

- 26** Hãy lấy cuốn sách luật pháp này, để bên hòm giao ước của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người. Nó sẽ ở đó làm chứng nghịch cùng người;  
**Take this book of the law, and put it by the side of the ark of the covenant of Yahweh your God, that it may be there for a witness against you.**  
**`Take this Book of the Law, and thou hast set it on the side of the ark of the covenant of Jehovah your God, and it hath been there against thee for a witness;**
- 27** vì ta biết tánh bội nghịch và cứng cổ của người. Ngày nay, lúc ta còn sống với các người, các người đã phản nghịch cùng Đức Giê-hô-va; huống chi sau khi ta qua đời!  
**For I know your rebellion, and your stiff neck: behold, while I am yet alive with you this day, you have been rebellious against Yahweh; and how much more after my death?**  
**for I -- I have known thy rebellion, and thy stiff neck; lo, in my being yet alive with you to-day, rebellious ye have been with Jehovah, and also surely after my death.**
- 28** Hãy nhóm hiệp những trưởng lão của các chi phái và quan cai các người lại gần ta; ta sẽ cho họ nghe những lời này nơi lỗ tai, và ta bắt trời cùng đất làm chứng nghịch cùng họ.  
**Assemble to me all the elders of your tribes, and your officers, that I may speak these words in their ears, and call heaven and earth to witness against them.**  
**`Assemble unto me all the elders of your tribes, and your authorities, and I speak in their ears these words, and cause to testify against them the heavens and the earth,**
- 29** Vì ta biết rằng, sau khi ta qua đời, các người hẳn sẽ bại hoại, trở bỏ đường ta đã truyền dạy cho các người; trong ngày sau rốt, tai họa sẽ xông hãm các người, bởi các người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, lấy những công việc của tay mình mà chọc Ngài  
**For I know that after my death you will utterly corrupt yourselves, and turn aside from the way which I have commanded you; and evil will befall you in the latter days; because you will do that which is evil in the sight of Yahweh, to provoke him to anger through the work of your hands.**  
**for I have known that after my death ye do very corruptly, and have turned aside out of the way which I commanded you, and evil hath met you in the latter end of the days, because ye do the evil thing in the eyes of Jehovah, to make Him angry with the work of your hands.`**
- 30** Môi-se đọc hết những lời của bài ca này cho cả hội Y-sơ-ra-ên nghe:  
**Moses spoke in the ears of all the assembly of Israel the words of this song, until they were finished.**  
**And Moses speaketh in the ears of all the assembly of Israel the words of this song, till their completion: --**
- 1** Hỡi trời, hãy lắng tai, tôi sẽ nói; Và đất, hãy nghe những lời của miệng tôi.  
**Give ear, you heavens, and I will speak; Let the earth hear the words of my mouth.**  
**`Give ear, O heavens, and I speak; And thou dost hear, O earth, sayings of my mouth!**
- 2** Đạo của tôi rải ra như mưa; Lời tôi sa xuống khác nào sương móc, Tợ mưa tro trên cây cỏ, Tỉ như mưa tầm tã trên đồng xanh.  
**My doctrine shall drop as the rain; My speech shall condense as the dew, As the small rain on the tender grass, As the showers on the herb.**  
**Drop as rain doth My doctrine; Flow as dew doth My sayings; As storms on the tender grass, And as showers on the herb,**

- 3** Vì tôi sẽ tung hô danh Giê-hô-va. Hãy tôn sự oai nghiêm cho Đức Chúa Trời chúng tôi!  
For I will proclaim the name of Yahweh: Ascribe you greatness to our God.  
For the Name of Jehovah I proclaim, Ascribe ye greatness to our God!
- 4** Công việc của Hòn Đá là trọn vẹn; Vì các đường lối Ngài là công bình. Ấy I Đức Chúa Trời thành tín và vô tội; Ngài là công bình và chánh trực.  
The Rock, his work is perfect; For all his ways are justice: A God of faithfulness and without iniquity, Just and right is he.  
The Rock! -- perfect [is] His work, For all His ways [are] just; God of stedfastness, and without iniquity: Righteous and upright [is] He.
- 5** Chúng đáng mang xấu hổ, vì đã phản Ngài, Chẳng phải con trai của Ngài nữa: quả là một dòng dõi gian tà và điên-đảo!  
They have dealt corruptly with him, [they are] not his children, [it is] their blemish; [They are] a perverse and crooked generation.  
It hath done corruptly to Him; Their blemish is not His sons', A generation perverse and crooked!
- 6** Hỡi dân khờ dại không trí, Các người báo đáp Đức Giê-hô-va như vậy sao? Ngài há chẳng phải là Cha người, Đáng đã chuộc người chăng? Há chẳng phải Ngài đã dựng nên người, và lập người sao?  
Do you thus requite Yahweh, Foolish people and unwise? Isn't he your father who has bought you? He has made you, and established you.  
To Jehovah do ye act thus, O people foolish and not wise? Is not He thy father -- thy possessor? He made thee, and doth establish thee.
- 7** Hãy nhớ lại những ngày xưa; Suy xét những năm của các đời trước; Hãy hạch hỏi cha người, người sẽ dạy cho. Cùng các trưởng lão, họ sẽ nói cho.  
Remember the days of old, Consider the years of many generations: Ask your father, and he will show you; Your elders, and they will tell you.  
Remember days of old -- Understand the years of many generations -- Ask thy father, and he doth tell thee; Thine elders, and they say to thee:
- 8** Khi Đấng Chí Cao phân phát sản nghiệp cho muôn dân, Phân rẽ những con cái A-đam, Thì Ngài định bờ cõi của các dân, Cứ theo số dân Y-sơ-ra-ên.  
When the Most High gave to the nations their inheritance, When he separated the children of men, He set the bounds of the peoples According to the number of the children of  
In the Most High causing nations to inherit, In His separating sons of Adam -- He setteth up the borders of the peoples By the number of the sons of Israel.
- 9** Vì phần của Đức Giê-hô-va là dân Ngài, Gia-cốp là cơ nghiệp Ngài.  
For Yahweh's portion is his people; Jacob is the lot of his inheritance.  
For Jehovah's portion [is] His people, Jacob [is] the line of His inheritance.
- 10** Ngài tìm được người trong một nơi rừng-rú, Tại nơi vắng vẻ, giữa những tiếng hét la của đồng vắng. Ngài bao phủ người, săn sóc người, Gìn giữ người như con người của mắt  
He found him in a desert land, In the waste howling wilderness; He compassed him about, he cared for him, He kept him as the apple of his eye.  
He findeth him in a land -- a desert, And in a void -- a howling wilderness, He turneth him round -- He causeth him to understand -- He keepeth him as the apple of His eye.

- 11** Như phụng hoàng phấp phới dờn ổ mình, Bay chung quanh con nhỏ mình, Sè cánh ra xốt nó, Và công nó trên chéo cánh mình thế nào,  
As an eagle that stirs up her nest, That flutters over her young, He spread abroad his wings, he took them, He bore them on his pinions.  
As an eagle waketh up its nest, Over its young ones fluttereth, Spreadeth its wings -- taketh them, Beareth them on its pinions; --
- 12** Thì một mình Đức Giê-hô-va đã dẫn dắt người thế ấy, Không có thần nào khác ở cùng Yahweh alone did lead him, There was no foreign god with him.  
Jehovah alone doth lead him, And there is no strange god with him.
- 13** Ngài đã khiến người cỡi trên các nơi cao của xứ, Y-sơ-ra-ên ăn hoa quả của đồng ruộng, Ngài khiến người hút mật của hòn đá, Dầu của hòn đá cứng hơn hết,  
He made him ride on the high places of the earth, He ate the increase of the field; He made him to suck honey out of the rock, Oil out of the flinty rock;  
He maketh him ride on high places of earth, And he eateth increase of the fields, And He maketh him suck honey from a rock, And oil out of the flint of a rock;
- 14** Và nút mỡ sữa bò và sữa chiên. Ngài ban cho người mỡ chiên con, Chiên đực sanh tại Ba-san, và dê đực, Cùng bột lọc nhất hạng của lúa mạch; Người có uống huyết của nho như rượu mạnh.  
Butter of the herd, and milk of the flock, With fat of lambs, Rams of the breed of Bashan, and goats, With the finest of the wheat; Of the blood of the grape you drank wine.  
Butter of the herd, and milk of the flock, With fat of lambs, and rams, sons of Bashan, And he-goats, with fat of kidneys of wheat; And of the blood of the grape thou dost drink wine!
- 15** Giê-su-run đã mập mập và cật đá, Người trở nên mập, lớn và béo tròn. Người đã lia bỏ Đức Chúa Trời, là Đấng dựng nên người, Và khinh dể Hòn Đá của sự chửng cứu người.  
But Jeshurun grew fat, and kicked: You have grown fat, you are grown thick, you are become sleek; Then he forsook God who made him, Lightly esteemed the Rock of his salvation.  
And Jeshurun waxeth fat, and doth kick: Thou hast been fat -- thou hast been thick, Thou hast been covered. And he leaveth God who made him, And dishonoureth the Rock of his salvation.
- 16** Chúng nó trêu ghẹo Ngài phân bì, bởi sự cúng thờ những thần khác, Chọc giận Ngài vì các sự gớm ghiếc;  
They moved him to jealousy with strange [gods]; With abominations provoked they him to anger.  
They make Him zealous with strangers, With abominations they make Him angry.
- 17** Tế lễ những ma quỷ chẳng phải là Đức Chúa Trời, Quì lạy các thần mà mình chưa hề biết, Tức là các thần mới vừa đến ít lâu, Mà tổ phụ các người không kính sợ.  
They sacrificed to demons, [which were] no God, To gods that they didn't know, To new [gods] that came up of late, Which your fathers didn't dread.  
They sacrifice to demons -- no god! Gods they have not known -- New ones -- from the vicinity they came; Not feared them have your fathers!

- 18 Người không kể đến Hòn Đá sanh mình. Và quên Đức Chúa Trời đã tạo mình.  
Of the Rock that became your father, you are unmindful, Have forgotten God who gave you birth.  
The Rock that begat thee thou forgettest, And neglectest God who formeth thee.**
- 19 Đức Giê-hô-va có thấy điều đó, nên trong cơn thịnh nộ, Ngài đã từ bỏ các con trai và con gái mình.  
Yahweh saw [it], and abhorred [them], Because of the provocation of his sons and his daughters.  
And Jehovah seeth and despiseth -- For the provocation of His sons and His daughters.**
- 20 Ngài có phán: Ta sẽ giấu mặt ta, Để xem sự cuối cùng của chúng nó ra sao; Vì là một dòng dõi gian tà, Là những con cái không có lòng trung tín.  
He said, I will hide my face from them, I will see what their end shall be: For they are a very perverse generation, Children in whom is no faithfulness.  
And He saith: I hide My face from them, I see what [is] their latter end; For a froward generation [are] they, Sons in whom is no stedfastness.**
- 21 Chúng nó giục ta phân bì, vì cúng thờ thần chẳng phải là Đức Chúa Trời, Lấy sự hư không mà chọc giận ta; Ta cũng vậy, lấy một dân tộc hèn mà trêu sự phân bì của chúng nó, Lấy một nước ngu dại mà chọc giận chúng nó.  
They have moved me to jealousy with that which is not God; They have provoked me to anger with their vanities: I will move them to jealousy with those who are not a people; I will provoke them to anger with a foolish nation.  
They have made Me zealous by `no-god,` They made Me angry by their vanities; And I make them zealous by `no-people,` By a foolish nation I make them angry.**
- 22 Vì có lửa nổi phừng trong cơn giận ta, Cháy cho đến đáy sâu âm phủ, Thiêu nuốt đất và thổ sản, Cùng cháy đốt nền các núi.  
For a fire is kindled in my anger, Burns to the lowest Sheol, Devours the earth with its increase, Sets on fire the foundations of the mountains.  
For a fire hath been kindled in Mine anger, And it burneth unto Sheol -- the lowest, And consumeth earth and its increase, And setteth on fire foundations of mountains.**
- 23 Ta sẽ chất những tai vạ trên mình chúng nó, Bắn chúng nó hết các tên ta.  
I will heap evils on them; I will spend my arrows on them:  
I gather upon them evils, Mine arrows I consume upon them.**
- 24 Chúng nó sẽ bị đói hao mòn, bị rét tiêu đi, Và một thứ dịch hạch độc dữ ăn nuốt. Ta sẽ khiến răng thú rừng, Và nọc độc của loài bò dưới bụi đến hại chúng nó.  
[They shall be] wasted with hunger, and devoured with burning heat Bitter destruction; The teeth of animals will I send on them, With the poison of crawling things of the dust. Exhausted by famine, And consumed by heat, and bitter destruction. And the teeth of beasts I send upon them, With poison of fearful things of the dust.**
- 25 Ngoài thì gươm dao, Trong thì kinh khủng Sẽ làm cho trai trẻ, gái đồng trinh, Và con đang bú, luôn với người già bạc Đều bị diệt vong.  
Outside shall the sword bereave, In the chambers terror; [It shall destroy] both young man and virgin, The suckling with the man of gray hairs.  
Without bereave doth the sword, And at the inner-chambers -- fear, Both youth and virgin, Suckling with man of grey hair.**



- 26 Ta nói rằng: Ta sẽ lấy hơi thở ta quét sạch chúng nó đi, Diệt kỷ niệm chúng nó khỏi loài người.**  
**I said, I would scatter them afar, I would make the memory of them to cease from among men;**  
**I have said: I blow them away, I cause their remembrance to cease from man;**
- 27 Song sợ thù nghịch nhức nhóc, Kè cừu địch chúng nó làm hiểu, La rằng: Tay chúng tôi đã tỏ sức cao cường, Chớ chẳng phải Đức Giê-hô-va có làm mọi điều ấy đâu!**  
**Were it not that I feared the provocation of the enemy, Lest their adversaries should judge amiss, Lest they should say, Our hand is exalted, Yahweh has not done all this.**  
**If not -- the anger of an enemy I fear, Lest their adversaries know -- Lest they say, Our hand is high, And Jehovah hath not wrought all this.**
- 28 Vì là một dân mất trí, Trong lòng không có thông minh!**  
**For they are a nation void of counsel, There is no understanding in them.**  
**For a nation lost to counsels [are] they, And there is no understanding in them.**
- 29 Chớ chi họ khôn ngoan và hiểu được, Ước gì nghĩ đến sự cuối cùng vẫn đợi họ!**  
**Oh that they were wise, that they understood this, That they would consider their latter end!**  
**If they were wise -- They deal wisely [with] this; They attend to their latter end:**
- 30 Nhược bằng Hòn Đá không có bán chúng nó, Và Giê-hô-va không giao nộp chúng nó, Thì làm sao một người rượt nổi ngàn người, Và hai người đuổi mười ngàn người trốn đi?**  
**How should one chase a thousand, Two put ten thousand to flight, Except their Rock had sold them, Yahweh had delivered them up?**  
**How doth one pursue a thousand, And two cause a myriad to flee! If not -- that their rock hath sold them, And Jehovah hath shut them up?**
- 31 Vì hòn đá chúng nó chẳng phải như Hòn Đá chúng ta, Thù nghịch chúng ta cũng xét đoán như vậy.**  
**For their rock is not as our Rock, Even our enemies themselves being judges.**  
**For not as our Rock [is] their rock, (And our enemies [are] judges!)**
- 32 Cây nho chúng nó vốn là chồi của Sô-đôm, Và do đất của Gô-mô-rơ. Trái nho chúng nó vốn là độc, Và chùm nho vốn là đắng;**  
**For their vine is of the vine of Sodom, Of the fields of Gomorrah: Their grapes are grapes of gall, Their clusters are bitter:**  
**For of the vine of Sodom their vine [is], And of the fields of Gomorrah; Their grapes [are] grapes of gall -- They have bitter clusters;**
- 33 Rượu nho chúng nó là nọc độc con rắn, Một thứ nọc độc rất dữ của rắn hổ.**  
**Their wine is the poison of serpents, The cruel venom of asps.**  
**The poison of dragons [is] their wine And the fierce venom of asps.**
- 34 Những việc như thế làm sao ta quên được? Ta đã niêm phong nó vào trong kho ta.**  
**Isn't this laid up in store with me, Sealed up among my treasures?**  
**Is it not laid up with Me? Sealed among My treasures?**

- 35** Khi chân chúng nó xiêu tó, Sự báo thù sẽ thuộc về ta, phần đối trả sẽ qui về ta. Vì ngày bại hoại của chúng nó hầu gần, Và những tai họa buộc phải xảy ra cho chúng nó đến  
**Vengeance is mine, and recompense, At the time when their foot shall slide: For the day of their calamity is at hand, The things that are to come on them shall make haste. Mine [are] vengeance and recompense, At the due time -- doth their foot slide; For near is a day of their calamity, And haste do things prepared for them.**
- 36** Phải, khi Đức Giê-hô-va thấy sức lực của dân sự mình hao mòn, Và không còn lại tôi mọi hay là tự chủ cho chúng nó, Thì Ngài sẽ đoán xét công bình cho chúng nó, Và thương xót tôi tớ Ngài.  
**For Yahweh will judge his people, Repent himself for his servants; When he sees that [their] power is gone, There is none [remaining], shut up or left at large. For Jehovah doth judge His people, And for His servants doth repent Himself. For He seeth -- the going away of power, And none is restrained and left.**
- 37** Ngài sẽ phán: Các thần chúng nó, Những hòn đá chúng nó nhờ cậy,  
**He will say, Where are their gods, The rock in which they took refuge; And He hath said, Where [are] their gods -- The rock in which they trusted;**
- 38** Các thần hưởng mỡ của hi sinh, Và uống rượu của lễ quán chúng nó, đều ở đâu? Các thần ấy hãy đứng dậy, giúp đỡ Và che phủ cho các người!  
**Which ate the fat of their sacrifices, And drank the wine of their drink-offering? Let them rise up and help you, Let them be your protection. Which the fat of their sacrifices do eat, They drink the wine of their libation! Let them arise and help you, Let it be for you a hiding-place!**
- 39** Bây giờ, hãy xem ta là Đức Chúa Trời, Ngoài ta chẳng có Đức Chúa Trời nào khác. Ta khiến cho chết và cho sống lại, Làm cho bị thương và chữa cho lành, Chẳng có ai giải cứu khỏi tay ta được.  
**See now that I, even I, am he, There is no god with me: I kill, and I make alive; I wound, and I heal; There is none who can deliver out of my hand. See ye, now, that I -- I [am] He, And there is no god with Me: I put to death, and I keep alive; I have smitten, and I heal; And there is not from My hand a deliverer,**
- 40** Vì ta giơ tay chỉ trời Mà thề rằng: Ta quả thật hằng sống đời đời,  
**For I lift up my hand to heaven, And say, As I live forever, For I lift up unto the heavens My hand, And have said, I live -- to the age!**
- 41** Khi ta mài lưỡi sáng của gươm ta, Và tay ta cầm sự đoán xét, Thì ta sẽ báo thù kẻ cừu địch ta, Cùng đối trả những kẻ nào ghét ta.  
**If I whet my glittering sword, My hand take hold on judgment; I will render vengeance to my adversaries, Will recompense those who hate me. If I have sharpened the brightness of My sword, And My hand doth lay hold on judgment, I turn back vengeance to Mine adversaries, And to those hating Me -- I repay!**
- 42** Ta sẽ làm cho các mũi tên ta say huyết; Lưỡi gươm ta ăn thịt, Tức là huyết của kẻ bị giết và của phu tù, Thịt của đầu các tướng thù nghịch.  
**I will make my arrows drunk with blood, My sword shall devour flesh; With the blood of the slain and the captives, From the head of the leaders of the enemy. I make drunk Mine arrows with blood, And My sword devoureth flesh, From the blood of the pierced and captive, From the head of the freemen of the enemy.**

- 43** Hỡi các nước! hãy vui mừng với dân Ngài, Vì Đức Chúa Trời sẽ báo thù huyết của tôi tớ Ngài, Trả thù kẻ cừu địch Ngài, Và tha tội cho xứ và cho dân của Ngài.  
Rejoice, you nations, [with] his people: For he will avenge the blood of his servants, Will render vengeance to his adversaries, Will make expiation for his land, for his people. Sing ye nations -- [with] his people, For the blood of His servants He avengeth, And vengeance He turneth back on His adversaries, And hath pardoned His land -- His people.
- 44** Vậy, Môi-se cùng Giô-suê, con trai của Nun, đến đọc hết các lời bài ca này cho dân sự  
Moses came and spoke all the words of this song in the ears of the people, he and Joshua the son of Nun.  
And Moses cometh and speaketh all the words of this song in the ears of the people, he and Hoshea son of Nun;
- 45** Khi Môi-se đã đọc xong các lời này tại trước mặt cả Y-sơ-ra-ên,  
Moses made an end of speaking all these words to all Israel;  
and Moses finisheth to speak all these words unto all Israel,
- 46** thì người nói cùng chúng rằng: Hãy để lòng chăm chỉ về hết thảy lời ta đã nài khuyên các người ngày nay, mà truyền cho con cháu mình, để chúng nó cẩn thận làm theo các lời của luật pháp này.  
He said to them, Set your heart to all the words which I testify to you this day, which you shall command your children to observe to do, [even] all the words of this law. and saith unto them, `Set your heart to all the words which I am testifying against you to-day, that ye command your sons to observe to do all the words of this law,
- 47** Vì chẳng phải một lời nói vô giá cho các người đâu, nhưng nó là sự sống của các người; nhờ lời nói này, các người sẽ ở lâu ngày trên đất mà các người sẽ đi nhận lấy, khi qua sông Giô-đanh.  
For it is no vain thing for you; because it is your life, and through this thing you shall prolong your days in the land, where you go over the Jordan to possess it. for it [is] not a vain thing for you, for it [is] your life, and by this thing ye prolong days on the ground whither ye are passing over the Jordan to possess it.
- 48** Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:  
Yahweh spoke to Moses that same day, saying,  
And Jehovah speaketh unto Moses, in this self-same day, saying,
- 49** Hãy đi lên núi A-ba-rim, trên đỉnh Nê-bô, ở trong xứ Mô-áp, đối ngang Giê-ri-cô; rồi nhìn xứ Ca-na-an mà ta ban cho dân Y-sơ-ra-ên làm sản nghiệp.  
Get you up into this mountain of Abarim, to Mount Nebo, which is in the land of Moab, that is over against Jericho; and see the land of Canaan, which I give to the children of Israel for a possession;  
`Go up unto this mount Abarim, mount Nebo, which [is] in the land of Moab, which [is] on the front of Jericho, and see the land of Canaan which I am giving to the sons of Israel for a possession;

- 50** Và, người sẽ chết trên núi mà người lên đó và sẽ được tiếp về cùng dân người, y như A-rôn, anh người, đã chết trên núi Hô-rơ, và đã được tiếp về cùng dân của người,  
and die on the mountain where you go up, and be gathered to your people, as Aaron your brother died on Mount Hor, and was gathered to his people:  
and die in the mount whither thou art going up, and be gathered unto thy people, as Aaron thy brother hath died in the mount Hor, and is gathered unto his people:
- 51** bởi vì tại giữa dân Y-sơ-ra-ên, các người đã phạm tội cùng ta, nơi nước Mê-ri-ba tại Ca-đe, trong đồng bằng Xin, và vì các người không tôn ta thánh giữa dân Y-sơ-ra-ên.  
because you trespassed against me in the midst of the children of Israel at the waters of Meribah of Kadesh, in the wilderness of Zin; because you didn't sanctify me in the midst of the children of Israel.  
`Because ye trespassed against me in the midst of the sons of Israel at the waters of Meribath-Kadesh, the wilderness of Zin -- because ye sanctified Me not in the midst of the sons of Israel;
- 52** Quả thật, người sẽ thấy xứ ở trước mặt mình, nhưng không được vào trong xứ ấy mà ta ban cho dân Y-sơ-ra-ên.  
For you shall see the land before you; but you shall not go there into the land which I give the children of Israel.  
but over-against thou seest the land, and thither thou dost not go in, unto the land which I am giving to the sons of Israel.`
- 1** Và, này là lời chúc phước mà Môi-se, người của Đức Chúa Trời, chúc cho dân Y-sơ-ra-ên, trước khi qua đời.  
This is the blessing, with which Moses the man of God blessed the children of Israel before his death.  
And this [is] the blessing [with] which Moses the man of God blessed the sons of Israel before his death,
- 2** Người bèn nói: Đức Giê-hô-va đã đến từ Si-na -i, Ngài từ Sê -i-rơ dấy lên trên dân chúng, Chiếu sáng từ núi Pha-ran, Đến từ giữa muôn vàn đấng thánh; Từ tay hữu Ngài phát ra cho họ lửa của luật pháp Ngài.  
He said, Yahweh came from Sinai, Rose from Seir to them; He shined forth from Mount Paran, He came from the ten thousands of holy ones: At his right hand was a fiery law for them.  
and he saith: -- `Jehovah from Sinai hath come, And hath risen from Seir for them; He hath shone from mount Paran, And hath come [with] myriads of holy ones; At His right hand [are] springs for them.
- 3** Ngài thương yêu dân sự, Các thánh của Ngài đều ở trong tay Ngài, Quì xuống chân Ngài, Đặt lãnh những lời của Ngài.  
Yes, he loves the people; All his saints are in your hand: They sat down at your feet; [Everyone] shall receive of your words.  
Also He [is] loving the peoples; All His holy ones [are] in thy hand, And they -- they sat down at thy foot, [Each] He lifteth up at thy words.
- 4** Môi-se đã ban một luật pháp cho chúng tôi, Là cơ nghiệp của hội chúng Gia-cốp.  
Moses commanded us a law, An inheritance for the assembly of Jacob.  
A law hath Moses commanded us, A possession of the assembly of Jacob.

- 5 Khi các quan trưởng của dân sự hội hiệp, Với những chi phái Y-sơ-ra-ên, Thì Ngài trở nên vua của Giê-su-run.  
He was king in Jeshurun, When the heads of the people were gathered, All the tribes of Israel together.  
And he is in Jeshurun king, In the heads of the people gathering together, The tribes of Israel!**
- 6 Nguyện Ru-bên sống, chớ thác, Dẫu số người của nó sẽ ít đông.  
Let Reuben live, and not die; Nor let his men be few.  
Let Reuben live, and not die, And let his men be a number.**
- 7 Người chúc cho Giu-đa rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va, cầu xin Ngài nghe tiếng của Giu-đa, Và đưa người về dân mình; Nguyện tay người binh vực chúng, Xin Chúa đến giúp người đương địch cùng kẻ thù nghịch mình!  
This is [the blessing] of Judah: and he said, Hear, Yahweh, the voice of Judah, Bring him in to his people. With his hands he contended for himself; You shall be a help against his adversaries.  
And this [is] for Judah; and he saith: -- Hear, O Jehovah, the voice of Judah, And unto his people do Thou bring him in; His hand hath striven for him, And an help from his adversaries art Thou.**
- 8 Người cũng chúc cho Lê-vi rằng: Thu-mim và u-rim của người vốn thuộc về người tin kính của người, Mà người thử thách tại Ma-sa, Tranh giành với tại nước Mê-ri-ba.  
Of Levi he said, Your Thummim and your Urim are with your godly one, Whom you did prove at Massah, With whom you did strive at the waters of Meribah;  
And of Levi he said: -- Thy Thummim and thy Urim [are] for thy pious one, Whom Thou hast tried in Massah, Thou dost strive with Him at the waters of Meribah;**
- 9 Lê-vi nói về cha mẹ mình rằng: Tôi không hề thấy cha mẹ; Người không nhận anh em mình, Chẳng biết đến con cái mình. Vì người gìn giữ lời Chúa, Canh chừng sự giao ước  
Who said of his father, and of his mother, I have not seen him; Neither did he acknowledge his brothers, Nor knew he his own children: For they have observed your word, Keep your covenant.  
Who is saying of his father and his mother, I have not seen him; And his brethren he hath not discerned, And his sons he hath not known; For they have observed Thy saying, And Thy covenant they keep.**
- 10 Họ lấy mạng lệnh của Chúa dạy cho Gia-cốp, Và luật pháp Chúa cho Y-sơ-ra-ên; Họ để hương dưới mũi Ngài, Đặt của lễ thiêu trên bàn thờ Ngài.  
They shall teach Jacob your ordinances, Israel your law: They shall put incense before you, Whole burnt offering on your altar.  
They teach Thy judgments to Jacob, And Thy law to Israel; They put perfume in Thy nose, And whole burnt-offering on Thine altar.**
- 11 Lạy Đức Giê-hô-va, xin ban phước cho của cải người, Và nhậm công việc của tay người làm. Xin bẻ nát họng của kẻ dấy nghịch và ghen ghét người, Để chúng nó không thể dấy  
Bless, Yahweh, his substance, Accept the work of his hands: Smite through the loins of those who rise up against him, Of those who hate him, that they not rise again.  
Bless, O Jehovah, his strength, And the work of his hands Thou acceptest, Smite the loins of his withstanders, And of those hating him -- that they rise not!**

- 12 Người chúc về Bên-gia-min rằng: Người mà Đức Giê-hô-va yêu mến Sẽ được ở yên gần bên Ngài. Hằng ngày Đức Giê-hô-va sẽ che chở người, Lập nơi ở Ngài giữa hai vai người.  
Of Benjamin he said, The beloved of Yahweh shall dwell in safety by him; He covers him all the day long, He dwells between his shoulders.  
Of Benjamin he said: -- The beloved of Jehovah doth tabernacle confidently by him, Covering him over all the day; Yea, between his shoulders He doth tabernacle.**
- 13 Người chúc về Giô-sép rằng: Xứ người được Đức Giê-hô-va ban phước; Từ trời Ngài giáng xuống cho người ân tứ rất báu, là sương-móc, Những suối của vực thẳm có nước sâu;  
Of Joseph he said, Blessed of Yahweh be his land, For the precious things of the heavens, for the dew, For the deep that couches beneath,  
And of Joseph he said: -- Blessed of Jehovah [is] his land, By precious things of the heavens, By dew, and by the deep crouching beneath,**
- 14 Những huê lợi quý nhất của mặt trời, Hoa quả cực báu của mặt trăng;  
For the precious things of the fruits of the sun, For the precious things of the growth of the moons,  
And by precious things -- fruits of the sun, And by precious things -- cast forth by the moons,**
- 15 Những vật nhất hạng của núi xưa, Các báu lạ của mấy gò đống đời đời,  
For the chief things of the ancient mountains, For the precious things of the everlasting hills,  
And by chief things -- of the ancient mountains, And by precious things -- of the age-during heights,**
- 16 Bửu bối của đất, và sự sung mãn nó. Nguyện ơn của Đấng hiện ra trong bụi gai Giáng xuống trên đầu Giô-sép, Và trên trán của chúa anh em người!  
For the precious things of the earth and the fullness of it, The good will of him who lived in the bush. Let [the blessing] come on the head of Joseph, On the crown of the head of him who was separate from his brothers.  
And by precious things -- of earth and its fulness, And the good pleasure Of Him who is dwelling in the bush, -- Let it come for the head of Joseph, And for the crown of him Who is separate from his brethren.**
- 17 Oai nghiêm người giống như con bò đực đầu lòng; Hai sừng người vốn sừng của trâu! Người lấy sừng ấy báng mọi dân, Cho đến cuối đầu của đất. Đó là hàng muôn của Ep-ra-im, A y là hàng ngàn của Ma-na-se.  
The firstborn of his herd, majesty is his; His horns are the horns of the wild-ox: With them he shall push the peoples all of them, [even] the ends of the earth: They are the ten thousands of Ephraim, They are the thousands of Manasseh.  
His honour [is] a firstling of his ox, And his horns [are] horns of a reem; By them peoples he doth push together To the ends of earth; And they [are] the myriads of Ephraim, And they [are] the thousands of Manasseh.**
- 18 Người chúc về Sa-bu-lôn rằng: Hỡi Sa-bu-lôn, khá vui mừng về cuộc mình đi ra ngoài, Còn người, Y-sa-ca, hãy hớn hờ trong các trại mình!  
Of Zebulun he said, Rejoice, Zebulun, in your going out; Issachar, in your tents.  
And of Zebulun he said: -- Rejoice, O Zebulun, in thy going out, And, O Issachar, in thy tents;**

- 19 Hai người sẽ gọi các dân tộc lên núi; Tại đó, dâng những của tế lễ công bình; Vì hai người sẽ hút sự dư dật của biển, Và những báu vật lấp dưới cát.**  
**They shall call the peoples to the mountain; There shall they offer sacrifices of righteousness: For they shall suck the abundance of the seas, The hidden treasures of the sand.**  
**Peoples [to] the mountain they call, There they sacrifice righteous sacrifices; For the abundance of the seas they suck, And hidden things hidden in the sand.**
- 20 Người chúc về Gát rằng: Đáng ngợi khen thay Đáng để Gát nơi quảng-khoát, Người nằm nghỉ như một sư tử cái, Và xé cánh tay cùng đầu.**  
**Of Gad he said, Blessed be he who enlarges Gad: He dwells as a lioness, Tears the arm, yes, the crown of the head.**  
**And of Gad he said: -- Blessed of the Enlarger [is] Gad, As a lioness he doth tabernacle, And hath torn the arm -- also the crown!**
- 21 Người đã chọn cho mình phần đầu nhất của xứ, Bởi vì tại đó đã dành phần của đáng lập luật pháp, Và người ở đằng đầu dân sự đi đến. Người đồng lòng với Y-sơ-ra-ên làm xong công bình của Đức Giê-hô-va, Và làm theo những mạng lệnh của Ngài.**  
**He provided the first part for himself, For there was the lawgiver's portion reserved; He came [with] the heads of the people; He executed the righteousness of Yahweh, His ordinances with Israel.**  
**And he provideth the first part for himself, For there the portion of the lawgiver is covered, And he cometh [with] the heads of the people; The righteousness of Jehovah he hath done, And His judgments with Israel.**
- 22 Người chúc về Đan rằng: Đan là một sư tử tơ, Từ Ba-san nhảy xông đến.**  
**Of Dan he said, Dan is a lion's whelp, That leaps forth from Bashan.**  
**And of Dan he said: -- Dan [is] a lion's whelp; he doth leap from Bashan.**
- 23 Người chúc về Nép-ta-li rằng: Nép-ta-li hưởng ân huệ cho thỏa nguyện, Và phước lành của Đức Giê-hô-va cho đầy đầy Chiếm được phương tây và phương nam.**  
**Of Naphtali he said, Naphtali, satisfied with favor, Full with the blessing of Yahweh, Possess you the west and the south.**  
**And of Naphtali he said: -- O Naphtali, satisfied with pleasure, And full of the blessing of Jehovah, West and south possess thou.**
- 24 Người chúc về A-se rằng: Nguyện cho A-se được phước giữa các con trai Y-sơ-ra-ên; Được đẹp lòng anh em mình, Và được dầm chân mình trong dầu!**  
**Of Asher he said, Blessed be Asher with children; Let him be acceptable to his brothers, Let him dip his foot in oil.**  
**And of Asher he said: -- Blessed with sons [is] Asher, Let him be accepted by his brethren, And dipping in oil his foot.**
- 25 Những then của người sẽ bằng sắt và đồng, Đòi người lâu bao nhiêu, sức mạng người lâu bấy nhiêu.**  
**Your bars shall be iron and brass; As your days, so shall your strength be.**  
**Iron and brass [are] thy shoes, And as thy days -- thy strength.**

- 26 **Ồ Giê-su-run, không ai giống như Đức Chúa Trời, Là Đấng oai nghi, cỡi trên các tầng trời, Trên những đám mây, dặng đến cứu giúp người.**  
**There is none like God, Jeshurun, Who rides on the heavens for your help, In his excellency on the skies.**  
**There is none like the God of Jeshurun, Riding the heavens in thy help, And in His excellency the skies.**
- 27 **Đức Chúa Trời hằng sống là nơi ở của người, Ở dưới có cánh tay đời đời của Ngài, Ngài đuổi kẻ thù nghịch khỏi trước mặt người, Và phán cùng người rằng: Hãy diệt đi!**  
**The eternal God is [your] dwelling-place, Underneath are the everlasting arms. He thrust out the enemy from before you, Said, Destroy.**  
**A habitation [is] the eternal God, And beneath [are] arms age-during. And He casteth out from thy presence the enemy, and saith, `Destroy!`**
- 28 **Y-sơ-ra-ên sẽ ở bình an; Suối Gia-cốp phun lên riêng ra Trong một xứ ngũ cốc và rượu; Trời của người nhỏ sương móc xuống.**  
**Israel dwells in safety, The fountain of Jacob alone, In a land of grain and new wine; Yes, his heavens drop down dew.**  
**And Israel doth tabernacle [in] confidence alone; The eye of Jacob [is] unto a land of corn and wine; Also His heavens drop down dew.**
- 29 **Ồ! Y-sơ-ra-ên, người có phước dường bao! Hỡi dân được Đức Giê-hô-va cứu rỗi, ai giống như người? Ngài là cái thuẫn giúp đỡ người, Thanh gươm khiến cho người nên vinh hiển. Kẻ thù nghịch người sẽ đến đua nịnh người; Còn người, người sẽ lấy chân giày đạp các nơi cao của chúng nó.**  
**Happy are you, Israel: Who is like you, a people saved by Yahweh, The shield of your help, The sword of your excellency! Your enemies shall submit themselves to you; You shall tread on their high places.**  
**O thy happiness, O Israel! who is like thee? A people saved by Jehovah, The shield of thy help, And He who [is] the sword of thine excellency: And thine enemies are subdued for thee, And thou on their high places dost tread.`**
- 1 **Kế ấy, Môi-se từ đồng bằng Mô-áp lên trên núi Nê-bô, nơi đỉnh Phích-ga, đối ngang Giê-ri-cô, rồi Đức Giê-hô-va cho người xem toàn xứ, từ Ga-la-át chí Đan;**  
**Moses went up from the plains of Moab to Mount Nebo, to the top of Pisgah, that is over against Jericho. Yahweh showed him all the land of Gilead, to Dan,**  
**And Moses goeth up from the plains of Moab unto mount Nebo, the top of Pisgah, which [is] on the front of Jericho, and Jehovah sheweth him all the land -- Gilead unto Dan,**
- 2 **toàn Nép-ta-li, xứ Ep-ra-im v Ma-na-se, cả xứ Giu-đa cho đến biển Tây,**  
**and all Naphtali, and the land of Ephraim and Manasseh, and all the land of Judah, to the hinder sea,**  
**and all Naphtali, and the land of Ephraim, and Manasseh, and all the land of Judah unto the further sea,**
- 3 **miền Nam, đồng bằng, sông Giô-đanh và trũng Giê-ri-cô, thành cây chà là, cho đến Xoa.**  
**and the South, and the Plain of the valley of Jericho the city of palm-trees, to Zoar.**  
**and the south, and the circuit of the valley of Jericho, the city of palms, unto Zoar.**



- 4 Đức Giê-hô-va phán cùng người rằng: Đó là xứ mà ta đã thề ban cho Ap-ra-ham, Y-s c và Gia-cốp, mà rằng: Ta sẽ ban xứ ấy cho dòng giống ngươi. Ta cho tự mắt ngươi xem xứ ấy, nhưng ngươi không vào đó được.**  
**Yahweh said to him, This is the land which I swore to Abraham, to Isaac, and to Jacob, saying, I will give it to your seed: I have caused you to see it with your eyes, but you shall not go over there.**  
**And Jehovah saith unto him, `This [is] the land which I have sworn to Abraham, to Isaac, and to Jacob, saying, To thy seed I give it; I have caused thee to see with thine eyes, and thither thou dost not pass over.`**
- 5 Môi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, qua đời tại đó, trong đồng bằng Mô-áp, theo như lệnh của Đức Giê-hô-va.**  
**So Moses the servant of Yahweh died there in the land of Moab, according to the word of Yahweh.**  
**And Moses, servant of the Lord, dieth there, in the land of Moab, according to the command of Jehovah;**
- 6 Đức Chúa Trời bèn chôn người trong trũng tại xứ Mô-áp, đối ngang Bết-Phê -o; cho đến ngày nay không có ai biết được mộ của người.**  
**He buried him in the valley in the land of Moab over against Beth-peor: but no man knows of his tomb to this day.**  
**and He burieth him in a valley in the land of Moab, over-against Beth-Peor, and no man hath known his burying place unto this day.**
- 7 Vả, khi Môi-se qua đời, tuổi được một trăm hai mươi; mắt người không lạng, sức người không giảm.**  
**Moses was one hundred twenty years old when he died: his eye was not dim, nor his natural force abated.**  
**And Moses [is] a son of a hundred and twenty years when he dieth; his eye hath not become dim, nor hath his moisture fled.**
- 8 Dân Y-sơ-ra-ên khóc Môi-se trong ba mươi ngày tại đồng bằng Mô-áp. Những ngày khóc và ngày chịu tang cho Môi-se đã xong rồi là như vậy.**  
**The children of Israel wept for Moses in the plains of Moab thirty days: so the days of weeping in the mourning for Moses were ended.**  
**And the sons of Israel bewail Moses in the plains of Moab thirty days; and the days of weeping [and] mourning for Moses are completed.**
- 9 Giô-suê, con trai của Nun, được đầy dẫy thần khôn ngoan, vì Môi-se đã đặt tay mình trên người; dân Y-sơ-ra-ên bèn vâng lời người và làm theo điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn**  
**Joshua the son of Nun was full of the spirit of wisdom; for Moses had laid his hands on him: and the children of Israel listened to him, and did as Yahweh commanded Moses.**  
**And Joshua son of Nun is full of the spirit of wisdom, for Moses had laid his hands upon him, and the sons of Israel hearken unto him, and do as Jehovah commanded Moses.**
- 10 Về sau, trong Y-sơ-ra-ên không còn dấy lên tiên tri nào giống như Môi-se, mà Đức Giê-hô-va biết giáp mặt.**  
**There has not arisen a prophet since in Israel like Moses, whom Yahweh knew face to face,**  
**And there hath not arisen a prophet any more in Israel like Moses, whom Jehovah hath known face unto face,**

- 11 Không có ai bằng người, hoặc về các dấu kỳ, phép lạ mà Đức Giê-hô-va sai người làm tại trong xứ Ê-díp-tô, trước mặt Pha-ra-ôn, các quần thần, và cả xứ của người;  
in all the signs and the wonders, which Yahweh sent him to do in the land of Egypt, to Pharaoh, and to all his servants, and to all his land,  
in reference to all the signs and the wonders which Jehovah sent him to do in the land of Egypt, to Pharaoh, and to all his servants, and to all his land,**
- 12 hoặc hết thảy công việc lớn lao và đáng sợ mà Môi-se cậy tay quyền năng mình làm tại trước mặt cả Y-sơ-ra-ên.  
and in all the mighty hand, and in all the great terror, which Moses worked in the sight of all Israel.  
and in reference to all the strong hand, and to all the great fear which Moses did before the eyes of all Israel.**
- 1 Sau khi Môi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va qua đời, Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê, con trai của Nun, tôi tớ của Môi-se, mà rằng:  
Now it happened after the death of Moses the servant of Yahweh, that Yahweh spoke to Joshua the son of Nun, Moses' minister, saying,  
And it cometh to pass after the death of Moses, servant of Jehovah, that Jehovah speaketh unto Joshua son of Nun, minister of Moses, saying,**
- 2 Môi-se, tôi tớ ta, đã chết; bây giờ người và cả dân sự này hãy đứng dậy đi qua sông Giô-đanh, đặng vào xứ mà ta ban cho dân Y-sơ-ra-ên.  
Moses my servant is dead; now therefore arise, go over this Jordan, you, and all this people, to the land which I do give to them, even to the children of Israel.  
Moses my servant is dead, and now, rise, pass over this Jordan, thou, and all this people, unto the land which I am giving to them, to the sons of Israel.**
- 3 Phàm nơi nào bàn chơn các người đạp đến, thì ta ban cho các người, y như ta đã phán cùng Môi-se.  
Every place that the sole of your foot shall tread on, to you have I given it, as I spoke to Moses.  
Every place on which the sole of your foot treadeth, to you I have given it, as I have spoken unto Moses.**
- 4 Địa phận các người sẽ lan ra từ đồng vắng và Li-ban này cho đến sông cái, là sông Ô-phơ-rát, tràn cả xứ dân Hê-tít cho đến biển cả về hướng mặt trời lặn.  
From the wilderness, and this Lebanon, even to the great river, the river Euphrates, all the land of the Hittites, and to the great sea toward the going down of the sun, shall be your border.  
From this wilderness and Lebanon, and unto the great river, the river Phrath, all the land of the Hittites, and unto the great Sea -- the going in of the sun -- is your border.**
- 5 Trót đời người sống, thì chẳng sẽ ai được chống cự trước mặt người. Ta sẽ ở cùng người như ta đã ở cùng Môi-se; ta sẽ không lìa người, không bỏ người đâu.  
There shall not any man be able to stand before you all the days of your life. As I was with Moses, so I will be with you; I will not fail you, nor forsake you.  
No man doth station himself before thee all days of thy life; as I have been with Moses, I am with thee, I do not fail thee, nor forsake thee;**

- 6** **Hãy vững lòng bền chí, vì người sẽ dẫn dân này đi nhận lấy xứ mà ta đã thề cùng tổ phụ ban cho chúng nó.**  
**Be strong and of good courage; for you shall cause this people to inherit the land which I swore to their fathers to give them.**  
**be strong and courageous, for thou -- thou dost cause this people to inherit the land which I have sworn to their fathers to give to them.**
- 7** **Chỉ hãy vững lòng bền chí, và cẩn thận làm theo hết thầy luật pháp mà Môi-se, tôi tớ ta, đã truyền cho người; chớ xây qua bên hữu hoặc bên tả, để hễ người đi đâu cũng đều được thành vượng.**  
**Only be strong and very courageous, to observe to do according to all the law, which Moses my servant commanded you: don't turn from it to the right hand or to the left, that you may have good success wherever you go.**  
**Only, be strong and very courageous, to observe to do according to all the law which Moses My servant commanded thee; thou dost not turn aside from it right or left, so that thou dost act wisely in every [place] whither thou goest;**
- 8** **Quyển sách luật pháp này chớ xa miệng người, hãy suy gẫm ngày và đêm, hầu cho cẩn thận làm theo mọi điều đã chép ở trong; vì như vậy người mới được may mắn trong con đường mình, và mới được phước.**  
**This book of the law shall not depart out of your mouth, but you shall meditate thereon day and night, that you may observe to do according to all that is written therein: for then you shall make your way prosperous, and then you shall have good success.**  
**the book of this law doth not depart out of thy mouth, and thou hast meditated in it by day and by night, so that thou dost observe to do according to all that is written in it, for then thou dost cause thy way to prosper, and then thou dost act wisely.**
- 9** **Ta há không có phán dặn người sao? Hãy vững lòng bền chí, chớ run sợ, chớ kinh khủng; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người vẫn ở cùng người trong mọi nơi người đi.**  
**Haven't I commanded you? Be strong and of good courage; don't be afraid, neither be dismayed: for Yahweh your God is with you wherever you go.**  
**Have not I commanded thee? be strong and courageous; be not terrified nor affrighted, for with thee [is] Jehovah thy God in every [place] whither thou goest.**
- 10** **Bấy giờ Giô-suê truyền lệnh cho các quan trưởng của dân sự mà rằng:**  
**Then Joshua commanded the officers of the people, saying,**  
**And Joshua commandeth the authorities of the people, saying,**
- 11** **Hãy chạy khắp trại quân, truyền lệnh này cho dân sự rằng: Hãy sắm sẵn thực vật, vì trong ba ngày nữa các người sẽ đi ngang qua sông Giô-đanh này, đặng đánh lấy xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người ban cho mình làm sản nghiệp.**  
**Pass through the midst of the camp, and command the people, saying, Prepare you victuals; for within three days you are to pass over this Jordan, to go in to possess the land, which Yahweh your God gives you to possess it.**  
**Pass over into the midst of the camp, and command the people, saying, Prepare for yourselves provision, for within three days ye are passing over this Jordan, to go in to possess the land which Jehovah your God is giving to you to possess it.**

- 12** Giô-suê cũng nói cùng người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se mà rằng:  
**To the Reubenites, and to the Gadites, and to the half-tribe of Manasseh, spoke Joshua, saying,**  
**And to the Reubenite, and to the Gadite, and to the half of the tribe of Manasseh, hath Joshua spoken, saying,**
- 13** Hãy nhớ lại điều Môi-se, tôi tớ Giê-hô-va, đã dặn các người, khi người có nói: Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã cho các người an nghỉ và ban xứ này cho các người.  
**Remember the word which Moses the servant of Yahweh commanded you, saying, Yahweh your God gives you rest, and will give you this land.**  
**Remember the word which Moses, servant of Jehovah, commanded you, saying, Jehovah your God is giving rest to you, and He hath given to you this land;**
- 14** Vợ, con nhỏ, và bày súc vật các người sẽ ở trong xứ mà Môi-se ban cho các người về phía bên này sông Giô-đanh; nhưng các người, tức là hết thầy người mạnh dạn, phải cầm binh khí đi ngang qua trước anh em mình, và giúp đỡ họ,  
**Your wives, your little ones, and your cattle, shall abide in the land which Moses gave you beyond the Jordan; but you shall pass over before your brothers armed, all the mighty men of valor, and shall help them;**  
**your wives, your infants, and your substance, abide in the land which Moses hath given to you beyond the Jordan, and ye -- ye pass over by fifties, before your brethren, all the mighty ones of valour, and have helped them,**
- 15** cho đến chừng nào Đức Giê-hô-va ban sự an nghỉ cho anh em các người, y như đã ban cho các người, và đến khi họ cũng đã nhận được xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người ban cho. Đoạn, các người sẽ trở về xứ mình, là xứ Môi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã ban cho các người ở phía bên này sông Giô-đanh, về hướng mặt rời mọc, rồi các người sẽ lấy nó làm sản nghiệp.  
**until Yahweh have given your brothers rest, as [he has given] you, and they also have possessed the land which Yahweh your God gives them: then you shall return to the land of your possession, and possess it, which Moses the servant of Yahweh gave you beyond the Jordan toward the sunrise.**  
**till that Jehovah giveth rest to your brethren as to yourselves, and they have possessed, even they, the land which Jehovah your God is giving to them; then ye have turned back to the land of your possession, and have possessed it, which Moses, servant of Jehovah, hath given to you beyond the Jordan, [at] the sun-rising.**
- 16** Những người ấy thưa cùng Giô-suê rằng: Chúng tôi sẽ làm mọi điều ông dặn biểu, và đi khắp nơi nào ông sai  
**They answered Joshua, saying, All that you have commanded us we will do, and wherever you send us we will go.**  
**And they answer Joshua, saying, All that thou hast commanded us we do; and unto every [place] whither thou dost send us, we go;**

- 17** chúng tôi sẽ vâng theo ông trong mọi việc y như đã vâng theo trong mọi việc như đã vâng theo Mô-i-se. Chín nguyên Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông ở cùng ông, y như Ngài đã ở cùng Mô-i-se vậy!  
**According as we listened to Moses in all things, so will we listen to you: only Yahweh your God be with you, as he was with Moses.**  
**according to all that we hearkened unto Moses [in], so we hearken unto thee; surely Jehovah thy God is with thee as He hath been with Moses.**
- 18** Phàm ai nghịch mạng không vâng theo lời ông trong mọi điều ông dặn biểu chúng tôi, thì người đó sẽ bị xử tử; chỉ ông hãy vững lòng bền chí.  
**Whoever he be who shall rebel against your commandment, and shall not listen to your words in all that you command him, he shall be put to death: only be strong and of good courage.**  
**Any man who doth provoke thy mouth, and doth not hear thy words, in all that thou dost command him, is put to death; only, be strong and courageous.**
- 1** Giô-suê, con trai của Nun, từ Si-tim mật sai hai người do thám mà rằng: Hãy đi do thám xứ, nhất là Giê-ri-cô. Vậy, hai người ấy đi đến nhà của một kỹ nữ tên là Ra-háp, và ngụ  
**Joshua the son of Nun sent out of Shittim two men as spies secretly, saying, Go, view the land, and Jericho. They went and came into the house of a prostitute whose name was Rahab, and lay there.**  
**And Joshua son of Nun sendeth from Shittim, two men, spies, silently, saying, `Go, see the land -- and Jericho;` and they go and come into the house of a woman, a harlot, and her name [is] Rahab, and they lie down there.**
- 2** Người ta bèn tâu cùng vua Giê-ri-cô rằng: Kia, đêm nay có người trong dân Y-sơ-ra-ên đã đến do thám xứ.  
**It was told the king of Jericho, saying, Behold, there came men in here tonight of the children of Israel to search out the land.**  
**And it is told to the king of Jericho, saying, `Lo, men have come in hither to-night, from the sons of Israel, to search the land.**
- 3** Vua Giê-ri-cô sai nói cùng Ra-háp rằng: Hãy đuổi hai người đã đến vào nhà người; vì họ đến đặng do thám cả xứ.  
**The king of Jericho sent to Rahab, saying, Bring forth the men who are come to you, who have entered into your house; for they have come to search out all the land.**  
**And the king of Jericho sendeth unto Rahab, saying, `Bring out the men who are coming in unto thee, who have come into thy house, for to search the whole of the land they have come in.**
- 4** Nhưng người đôn bà đem giấu hai người này, rồi đáp rằng: Quả thật họ đã tới nhà tôi nhưng chẳng biết ở đâu đến.  
**The woman took the two men, and hid them; and she said, Yes, the men came to me, but I didn't know whence they were:**  
**And the woman taketh the two men, and hideth them, and saith thus: `The men came in unto me, and I have not known whence they [are];**

- 5** Song vào buổi tối cửa thành hầu đóng, hai người ấy đi ra tôi không biết đi đâu; hãy mau đuổi theo, vì các người theo kịp được.  
and it happened about the time of the shutting of the gate, when it was dark, that the men went out; where the men went I don't know: pursue after them quickly; for you will overtake them.  
and it cometh to pass -- the gate is to [be] shut -- in the dark, and the men have gone out; I have not known whither the men have gone; pursue ye, hasten after them, for ye overtake them;`
- 6** Và, nàng có biểu hai người leo lên mái nhà, giấu dưới cọng gai mà nàng rải ở trên mái.  
But she had brought them up to the roof, and hid them with the stalks of flax, which she had laid in order on the roof.  
and she hath caused them to go up on the roof, and hideth them with the flax wood, which is arranged for her on the roof.
- 7** Những người của vua đuổi theo họ về hướng sông Giô-đanh, cho đến chỗ cạn; vừa khi những người đuổi theo đó ra khỏi thành, thì người ta đóng cửa thành.  
The men pursued after them the way to the Jordan to the fords: and as soon as those who pursued after them were gone out, they shut the gate.  
And the men have pursued after them the way of the Jordan, by the fords, and the gate they have shut afterwards, when the pursuers have gone out after them.
- 8** Trước khi hai người do thám chưa nằm ngủ, nàng leo lên mái nhà,  
Before they were laid down, she came up to them on the roof;  
And -- before they lie down -- she hath gone up unto them on the roof,
- 9** mà nói rằng: Tôi biết rằng Đức Giê-hô-va đã ban cho các ông xứ này, sự kinh khủng vì có các ông đã bắt lấy chúng tôi, và cả dân của xứ đều sòn lòng trước mặt các ông.  
and she said to the men, I know that Yahweh has given you the land, and that the fear of you is fallen on us, and that all the inhabitants of the land melt away before you.  
and she saith unto the men, `I have known that Jehovah hath given to you the land, and that your terror hath fallen upon us, and that all the inhabitants of the land have melted at your presence.
- 10** Vì chúng tôi có hay khi các ông ra khỏi xứ Ê-díp-tô, thì Đức Giê-hô-va đã khiến nước Biển đỏ bày khô trước mặt các ông, và điều các ông đã làm cho Si-hôn và Oc, hai vua d n A-mô-rít, ở bên kia sông Giô-đanh, mà các ông đã diệt đi.  
For we have heard how Yahweh dried up the water of the Red Sea before you, when you came out of Egypt; and what you did to the two kings of the Amorites, who were beyond the Jordan, to Sihon and to Og, whom you utterly destroyed.  
`For we have heard how Jehovah dried up the waters of the Red Sea at your presence, in your going out of Egypt, and that which ye have done to the two kings of the Amorite who [are] beyond the Jordan; to Sihon and to Og whom ye devoted.

- 11** Chúng tôi có hay điều đó, lòng bèn tan ra, chẳng ai trong chúng tôi còn can đảm trước mặt các ông nữa; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ông là Đức Chúa Trời ở trên trời cao kia, và ở dưới đất thấp này.  
**As soon as we had heard it, our hearts did melt, neither did there remain any more spirit in any man, because of you: for Yahweh your God, he is God in heaven above, and on earth beneath.**  
**And we hear, and melt doth our heart, and there hath not stood any more spirit in [any] man, from your presence, for Jehovah your God, He [is] God in the heavens above, and on the earth beneath.**
- 12** Vậy bây giờ, vì tôi đã làm ơn cho hai ông, thì hai ông cũng phải làm ơn lại cho nhà cha tôi; hãy chỉ Đức Giê-hô-va mà thề cùng tôi, và cho một dấu quả quyết  
**Now therefore, please swear to me by Yahweh, since I have dealt kindly with you, that you also will deal kindly with my father`s house, and give me a true token;**  
**`And now, swear ye, I pray you, to me by Jehovah -- because I have done with you kindness -- that ye have done, even ye, kindness with the house of my father, and have given to me a true token,**
- 13** rằng các ông sẽ để cha mẹ, anh em, chị em tôi, và hết thầy người bà con của họ đều còn sống, cùng cứu chúng tôi khỏi chết.  
**and that you will save alive my father, and my mother, and my brothers, and my sisters, and all that they have, and will deliver our lives from death.**  
**and have kept alive my father, and my mother, and my brothers, and my sisters, and all that they have, and have delivered our souls from death.`**
- 14** Hai người đáp rằng: Mạng chúng ta sẽ đền cho mạng nàng! Nếu nàng không cho lậu việc chúng ta ra, thì chúng ta sẽ đãi nàng cách như tử và thành tín khi Đức Giê-hô-va ban xứ cho chúng ta.  
**The men said to her, Our life for yours, if you don`t utter this our business; and it shall be, when Yahweh gives us the land, that we will deal kindly and truly with you.**  
**And the men say to her, `Our soul for yours -- to die; if ye declare not this our matter, then it hath been, in Jehovah`s giving to us this land, that we have done with thee kindness and truth.`**
- 15** Vậy, nàng dùng một sợi dây dòn hai người xuống nơi cửa sổ, vì nhà nàng ở tại trên vách thành.  
**Then she let them down by a cord through the window: for her house was on the side of the wall, and she lived on the wall.**  
**And she causeth them to go down by a rope through the window, for her house [is] in the side of the wall, and in the wall she [is] dwelling;**
- 16** Nàng nói rằng: Hãy đi đến núi, kéo những người đuổi theo gặp các ông chẳng; hãy ẩn đó ba ngày cho đến chừng nào những người đuổi theo trở về; sau rồi các ông hãy đi đường.  
**She said to them, Get you to the mountain, lest the pursuers light on you; and hide yourselves there three days, until the pursuers be returned: and afterward may you go your way.**  
**and she saith to them, `To the mountain go, lest the pursuers come upon you; and ye have been hidden there three days till the turning back of the pursuers, and afterwards ye go on your way.`**

- 17** Và, hai người nói cùng nàng rằng: Nay thế nào chúng ta sẽ khỏi mắc lời thề mà nàng đã bắt ta thề.  
**The men said to her, We will be guiltless of this your oath which you have made us to swear.**  
**And the men say unto her, `We are acquitted of this thine oath which thou hast caused us to swear:**
- 18** Khi nào chúng ta vào xứ, nàng phải cột sợi chỉ điều này nơi cửa sổ mà nàng dòng chúng ta xuống, rồi nhóm hiệp cha mẹ, anh em, hết cả bà con của nàng lại trong nhà mình.  
**Behold, when we come into the land, you shall bind this line of scarlet thread in the window which you did let us down by: and you shall gather to you into the house your father, and your mother, and your brothers, and all your father`s household.**  
**lo, we are coming into the land, this line of scarlet thread thou dost bind to the window by which thou hast caused us to go down, and thy father, and thy mother, and thy brethren, and all the house of thy father thou dost gather unto thee, to the house;**
- 19** Phàm ai trong các người đó đi ra ngoài cửa nhà nàng, thì huyết người ấy sẽ đổ lại trên đầu người, và chúng ta vô tội; nhưng nếu ai tra tay vào người nào ở cùng nàng trong nhà, thì huyết của người đó sẽ đổ lại trên đầu chúng ta.  
**It shall be, that whoever shall go out of the doors of your house into the street, his blood shall be on his head, and we shall be guiltless: and whoever shall be with you in the house, his blood shall be on our head, if any hand be on him.**  
**and it hath been, any one who goeth out from the doors of thy house without, his blood [is] on his head, and we are innocent; and any one who is with thee in the house, his blood [is] on our head, if a hand is on him;**
- 20** Còn nếu nàng cho lậu việc chúng ta, ắt chúng ta sẽ khỏi mắc lời mà nàng đã bắt chúng ta thề.  
**But if you utter this our business, then we shall be guiltless of your oath which you have made us to swear.**  
**and if thou declare this our matter, then we have been acquitted from thine oath which thou hast caused us to swear.`**
- 21** Nàng bèn đáp: Khá y lời hai ông đã nói. Đoạn, nàng cho hai người đi, và hai người liền đi. Nàng bèn cột sợi chỉ điều này nơi cửa sổ.  
**She said, According to your words, so be it. She sent them away, and they departed: and she bound the scarlet line in the window.**  
**And she saith, `According unto your words, so it [is];` and she sendeth them away, and they go; and she bindeth the scarlet line to the window.**
- 22** Vậy, hai người đi đến núi, ở đó ba ngày cho đến khi những người đuổi theo mình trở về. Mấy người ấy kiếm họ cùng đường, nhưng không gặp.  
**They went, and came to the mountain, and abode there three days, until the pursuers were returned: and the pursuers sought them throughout all the way, but didn`t find them.**  
**And they go, and come in to the mountain, and abide there three days until the pursuers have turned back; and the pursuers seek in all the way, and have not found.**



- 23 Hai người do thám bèn đi xuống núi trở về; khi đã qua sông Giô-đanh rồi, thì đến gần Giê-suê, con trai Nun, thuật cho người mọi điều đã xảy ra.**  
**Then the two men returned, and descended from the mountain, and passed over, and came to Joshua the son of Nun; and they told him all that had befallen them.**  
**And the two men turn back, and come down from the hill, and pass over, and come in unto Joshua son of Nun, and recount to him all that hath come upon them;**
- 24 Hai người nói cùng Giê-suê rằng: Quả thật, Đức Giê-hô-va đã phó cả xứ vào tay chúng ta; và lại, hết thầy dân của xứ đều sùng sục trước mặt chúng ta.**  
**They said to Joshua, Truly Yahweh has delivered into our hands all the land; and moreover all the inhabitants of the land do melt away before us.**  
**and they say unto Joshua, `Surely Jehovah hath given into our hand all the land; and also, all the inhabitants of the land have melted at our presence.`**
- 1 Giê-suê dậy sớm, ở Si-tim đi cùng hết thầy dân Y-sơ-ra-ên, đến mé sông Giô-đanh, và ngủ đêm tại đó trước khi qua sông.**  
**Joshua rose up early in the morning; and they removed from Shittim, and came to the Jordan, he and all the children of Israel; and they lodged there before they passed over.**  
**And Joshua riseth early in the morning, and they journey from Shittim, and come in unto the Jordan, he and all the sons of Israel, and they lodge there before they pass over.**
- 2 Cuối ba ngày, các quan trưởng đi khắp trại quân**  
**It happened after three days, that the officers went through the midst of the camp; And it cometh to pass, at the end of three days, that the authorities pass over into the midst of the camp,**
- 3 truyền lệnh này cho dân sự rằng: Khi các người thấy những thầy tế lễ về dòng Lê-vi khiêng hòm giao ước của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, thì phải bỏ chỗ đóng trại mình mà đi theo sau.**  
**and they commanded the people, saying, When you see the ark of the covenant of Yahweh your God, and the priests the Levites bearing it, then you shall remove from your place, and go after it.**  
**and command the people, saying, `When ye see the ark of the covenant of Jehovah your God, and the priests, the Levites, bearing it, then ye journey from your place, and have gone after it;**
- 4 Song le giữa khoảng các người và hòm giao ước phải cách chừng hai ngàn thước; chớ đến gần, hầu cho các người có thể biết đường mình phải đi theo; vì các người chưa hề đi đường này bao giờ.**  
**Yet there shall be a space between you and it, about two thousand cubits by measure: don't come near to it, that you may know the way by which you must go; for you have not passed this way heretofore.**  
**only, a distance is between you and it, about two thousand cubits by measure; ye do not come near unto it, so that ye know the way in which ye go, for ye have not passed over in the way heretofore.`**

- 5** **Giô-suê cũng nói cùng dân sự rằng: Hãy làm cho mình ra thánh, vì ngày mai Đức Giê-hô-va sẽ làm những việc lạ lùng giữa các người.**  
**Joshua said to the people, Sanctify yourselves; for tomorrow Yahweh will do wonders among you.**  
**And Joshua saith unto the people, `Sanctify yourselves, for to-morrow doth Jehovah do in your midst wonders.`**
- 6** **Đoạn, Giô-suê nói cùng những thầy tế lễ rằng: Hãy khiêng hòm giao ước đi qua trước dân sự. Vậy, những thầy tế lễ khiêng hòm giao ước và đi đầu dân sự.**  
**Joshua spoke to the priests, saying, Take up the ark of the covenant, and pass over before the people. They took up the ark of the covenant, and went before the people.**  
**And Joshua speaketh unto the priests, saying, `Take up the ark of the covenant, and pass over before the people;` and they take up the ark of the covenant, and go before the people.**
- 7** **Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Ngày nay ta khởi tôn người lên trước mặt cả Y-sơ-ra-ên, để chúng nó biết rằng ta sẽ ở cùng người như ta đã ở cùng Mô-i-se vậy.**  
**Yahweh said to Joshua, This day will I begin to magnify you in the sight of all Israel, that they may know that, as I was with Moses, so I will be with you.**  
**And Jehovah saith unto Joshua, `This day I begin to make thee great in the eyes of all Israel, so that they know that as I was with Moses I am with thee;`**
- 8** **Người phải truyền lệnh này cho những thầy tế lễ khiêng hòm giao ước: Khi nào các người đến mé sông Giô-đanh, thì hãy dừng lại tại giữa sông.**  
**You shall command the priests who bear the ark of the covenant, saying, When you are come to the brink of the waters of the Jordan, you shall stand still in the Jordan.**  
**and thou, thou dost command the priests bearing the ark of the covenant, saying, When ye come unto the extremity of the waters of the Jordan -- in the Jordan ye stand.`**
- 9** **Giô-suê bèn nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Hãy lại gần, nghe lời của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người.**  
**Joshua said to the children of Israel, Come here, and hear the words of Yahweh your God.**  
**And Joshua saith unto the sons of Israel, `Come nigh hither, and hear the words of Jehovah your God;**
- 10** **Đoạn, người nói: Nhờ điều này các người sẽ biết rằng Đức Chúa Trời hằng sống ngự giữa các người, và Ngài sẽ đuổi khỏi trước mặt các người dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân Hê-vít, dân Phê-rê-sít, dân A-mô-rít, và dân Giê-bu-sít.**  
**Joshua said, Hereby you shall know that the living God is among you, and that he will without fail drive out from before you the Canaanite, and the Hittite, and the Hivite, and the Perizzite, and the Girkashite, and the Amorite, and the Jebusite.**  
**and Joshua saith, `By this ye know that the living God [is] in your midst, and He doth certainly dispossess from before you the Canaanite, and the Hittite, and the Hivite, and the Perizzite, and the Girkashite, and the Amorite, and the Jebusite:**
- 11** **Này, hòm giao ước của Chúa cả thế gian đi trước các người vào sông Giô-đanh.**  
**Behold, the ark of the covenant of the Lord of all the earth passes over before you into the Jordan.**  
**lo, the ark of the covenant of the Lord of all the earth is passing over before you into Jordan;**

- 12** Vậy, hãy chọn mười hai người của các chi phái Y-sơ-ra-ên, mỗi chi phái một người;  
**Now therefore take twelve men out of the tribes of Israel, for every tribe a man.**  
**and now, take for you twelve men out of the tribes of Israel, one man -- one man for a tribe;**
- 13** và khi những thầy tế lễ khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va, là Chúa cả thế gian, mới để bàn chơn mình dưới nước sông Giô-đanh, thì nước của sông, tức nước từ nguồn chảy xuống, sẽ chia ra, và dồn lại thành một đống.  
**It shall come to pass, when the soles of the feet of the priests who bear the ark of Yahweh, the Lord of all the earth, shall rest in the waters of the Jordan, that the waters of the Jordan shall be cut off, even the waters that come down from above; and they shall stand in one heap.**  
**and it hath been, at the resting of the soles of the feet of the priests bearing the ark of Jehovah, Lord of all the earth, in the waters of the Jordan, the waters of the Jordan are cut off -- the waters which are coming down from above -- and they stand -- one heap.**
- 14** Khi dân sự bỏ các trại mình dựng đi qua sông Giô-đanh, thì những thầy tế lễ khiêng hòm giao ước ở trước mặt dân sự.  
**It happened, when the people removed from their tents, to pass over the Jordan, the priests who bore the ark of the covenant being before the people;**  
**And it cometh to pass, in the journeying of the people from their tents to pass over the Jordan, and of the priests bearing the ark of the covenant before the people,**
- 15** Và trọn lúc mùa gặt, sông Giô-đanh tràn lên khỏi bờ. Khi các người khiêng hòm đến sông Giô-đanh, và chơn của những thầy tế lễ khiêng hòm mới bị ướt nơi mé nước,  
**and when those who bore the ark were come to the Jordan, and the feet of the priests who bore the ark were dipped in the brink of the water (for the Jordan overflows all its banks all the time of harvest,)**  
**and at those bearing the ark coming in unto the Jordan, and the feet of the priests bearing the ark have been dipped in the extremity of the waters (and the Jordan is full over all its banks all the days of harvest) --**
- 16** thì nước ở trên nguồn thường chảy xuống bèn đứng lại, dồn thành một đống, xa ra một khoảng đến thành A-đam, là thành ở bên cạnh Xát-than; còn nước chảy đến biển đồng bằng, tức Biển mặn, đã rẽ đoạn ra; rồi dân sự đi qua đối ngang Giê-ri-cô.  
**that the waters which came down from above stood, and rose up in one heap, a great way off, at Adam, the city that is beside Zarethan; and those that went down toward the sea of the Arabah, even the Salt Sea, were wholly cut off: and the people passed over right against Jericho.**  
**that the waters stand; those coming down from above have risen -- one heap, very far above Adam the city, which [is] at the side of Zaretan; and those going down by the sea of the plain, the Salt Sea, have been completely cut off; and the people have passed through over-against Jericho;**

- 17 Những thầy tế lễ khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va đứng chơn vững trên đất khô giữa sông Giô-đanh trong khi cả Y-sơ-ra-ên đi qua trên đất khô, cho đến chừng cả dân đã qua khỏi sông Giô-đanh rồi.**  
**The priests who bore the ark of the covenant of Yahweh stood firm on dry ground in the midst of the Jordan; and all Israel passed over on dry ground, until all the nation were passed clean over the Jordan.**  
**and the priests bearing the ark of the covenant of Jehovah stand on dry ground in the midst of the Jordan -- established, and all Israel are passing over on dry ground till that all the nation hath completed to pass over the Jordan.**
- 1 Khi cả dân đã qua khỏi Giô-đanh rồi, Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Giô-suê rằng:**  
**It happened, when all the nation were clean passed over the Jordan, that Yahweh spoke to Joshua, saying,**  
**And it cometh to pass, when all the nation hath completed to pass over the Jordan, that Jehovah speaketh unto Joshua, saying,**
- 2 Hãy chọn trong dân sự mười hai người, mỗi chi phái một người;**  
**Take twelve men out of the people, out of every tribe a man,**  
**`Take for you out of the people twelve men, one man -- one man out of a tribe;**
- 3 rồi truyền lệnh này cho các người đó: Hãy lấy mười hai hòn đá tại đây giữa sông Giô-đanh, từ nơi chơn những thầy tế lễ đứng vững, rồi đem nó theo, và đặt tại chỗ các người sẽ ngủ ban đêm.**  
**and command you them, saying, Take hence out of the midst of the Jordan, out of the place where the priests' feet stood firm, twelve stones, and carry them over with you, and lay them down in the lodging-place, where you shall lodge this night.**  
**and command ye them, saying, Take up for you from this [place], from the midst of the Jordan, from the established standing-place of the feet of the priests, twelve stones, and ye have removed them over with you, and placed them in the lodging-place in which ye lodge to-night.`**
- 4 Vậy, Giô-suê gọi mười hai người mà mình đã chọn trong dân Y-sơ-ra-ên, mỗi chi phái một người,**  
**Then Joshua called the twelve men, whom he had prepared of the children of Israel, out of every tribe a man:**  
**And Joshua calleth unto the twelve men whom he prepared out of the sons of Israel, one man -- one man out of a tribe;**
- 5 mà truyền rằng: Hãy đi qua trước hòm của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người tại giữa sông Giô-đanh, rồi mỗi người, theo số chi phái Y-sơ-ra-ên, phải vác một hòn đá trên vai**  
**and Joshua said to them, Pass over before the ark of Yahweh your God into the midst of the Jordan, and take up every man of you a stone on his shoulder, according to the number of the tribes of the children of Israel;**  
**and Joshua saith to them, `Pass over before the ark of Jehovah your God unto the midst of the Jordan and lift up for you each, one stone on his shoulder, according to the number of the tribes of the sons of Israel,**

- 6** hầu cho điều đó làm một dấu ở giữa các người. Về sau, khi con cháu các người hỏi rằng: Những hòn đá này có nghĩa chi?  
that this may be a sign among you, that when your children ask in time to come, saying, What do you mean by these stones?  
so that this is a sign in your midst, when your children ask hereafter, saying, What [are] these stones to you?
- 7** thì hãy đáp rằng: Ấy l nước sông Giô-đanh đã rẽ ra trước hòm giao ước của Đức Giê-hô-va; khi hòm đi ngang qua sông Giô-đanh; thì nước sông bèn rẽ ra; các hòn đá này dùng cho dân Y-sơ-ra-ên làm kỷ niệm đời đời.  
then you shall tell them, Because the waters of the Jordan were cut off before the ark of the covenant of Yahweh; when it passed over the Jordan, the waters of the Jordan were cut off: and these stones shall be for a memorial to the children of Israel forever.  
that ye have said to them, Because the waters of the Jordan were cut off, at the presence of the ark of the covenant of Jehovah; in its passing over into the Jordan were the waters of the Jordan cut off; and these stones have been for a memorial to the sons of Israel -- to the age.
- 8** Vậy, dân Y-sơ-ra-ên làm theo điều Giô-suê đã biểu, bèn lấy mười hai hòn đá ở giữa sông Giô-đanh, theo số chi phái dân Y-sơ-ra-ên, và đem nó theo cùng mình đến chỗ nào phải ngủ ban đêm, rồi đặt tại đó, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Giô-suê.  
The children of Israel did so as Joshua commanded, and took up twelve stones out of the midst of the Jordan, as Yahweh spoke to Joshua, according to the number of the tribes of the children of Israel; and they carried them over with them to the place where they lodged, and laid them down there.  
And the sons of Israel do so as Joshua commanded, and take up twelve stones out of the midst of the Jordan, as Jehovah hath spoken unto Joshua, according to the number of the tribes of the sons of Israel, and remove them over with them unto the lodging-place, and place them there,
- 9** Giô-suê cũng dựng mười hai hòn đá giữa sông Giô-đanh, tại nơi chơn những thầy tế lễ khiêng hòm giao ước đã đứng; các hòn đá ấy hãy còn ở đó cho đến ngày nay.  
Joshua set up twelve stones in the midst of the Jordan, in the place where the feet of the priests who bore the ark of the covenant stood: and they are there to this day.  
even the twelve stones hath Joshua raised up out of the midst of the Jordan, the place of the standing of the feet of the priests bearing the ark of the covenant, and they are there unto this day.
- 10** Những thầy tế lễ khiêng hòm đều đứng giữa sông Giô-đanh cho đến chừng nào đã làm xong mọi việc mà Đức Giê-hô-va đã dặn biểu Giô-suê truyền lại cho dân sự, theo mạng lệnh mà Môi-se đã truyền cho Giô-suê. Dân sự bèn lật đặt đi qua sông.  
For the priests who bore the ark stood in the midst of the Jordan, until everything was finished that Yahweh commanded Joshua to speak to the people, according to all that Moses commanded Joshua: and the people hurried and passed over.  
And the priests bearing the ark are standing in the midst of the Jordan till the completion of the whole thing which Jehovah commanded Joshua to speak unto the people, according to all that Moses commanded Joshua, and the people haste and pass over.

- 11 Khi cả dân sự đã đi qua sông rồi, thì hòm của Đức Giê-hô-va, và những thầy tế lễ cũng đi qua trước mặt dân sự.**  
**It happened, when all the people had completely passed over, that the ark of Yahweh passed over, with the priests, in the presence of the people.**  
**And it cometh to pass when all the people have completed to pass over, that the ark of Jehovah passeth over, and the priests, in the presence of the people;**
- 12 Con cháu Ru-bên, con cháu Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se cầm binh khí đi trước dân Y-sơ-ra-ên, y như Môi-se đã dặn biểu họ.**  
**The children of Reuben, and the children of Gad, and the half-tribe of Manasseh, passed over armed before the children of Israel, as Moses spoke to them:**  
**and the sons of Reuben, and the sons of Gad, and the half of the tribe of Manasseh, pass over, by fifties, before the sons of Israel, as Moses had spoken unto them;**
- 13 Có chừng bốn muôn người sắm sửa ra trận, đi qua trước mặt Đức Giê-hô-va, đến trong đồng bằng Giê-ri-cô, đặng đánh giặc.**  
**about forty thousand ready armed for war passed over before Yahweh to battle, to the plains of Jericho.**  
**about forty thousand, armed ones of the host, passed over before Jehovah for battle, unto the plains of Jericho.**
- 14 Ngày đó, Đức Giê-hô-va khiến Giô-suê được tôn trọng trước mặt cả Y-sơ-ra-ên, và chúng kính sợ người trọn đời người, như đã kính sợ Môi-se vậy.**  
**On that day Yahweh magnified Joshua in the sight of all Israel; and they feared him, as they feared Moses, all the days of his life.**  
**On that day hath Jehovah made Joshua great in the eyes of all Israel, and they reverence him, as they revered Moses, all days of his life.**
- 15 Và, Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng:**  
**Yahweh spoke to Joshua, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Joshua, saying,**
- 16 Hãy truyền cho những thầy tế lễ khiêng hòm báng chứng đi lên khỏi sông Giô-đanh.**  
**Command the priests who bear the ark of the testimony, that they come up out of the Jordan.**  
**`Command the priests bearing the ark of the testimony, and they come up out of the Jordan.`**
- 17 Giô-suê bèn truyền lệnh cho những thầy tế lễ rằng: Hãy đi lên khỏi Giô-đanh.**  
**Joshua therefore commanded the priests, saying, Come you up out of the Jordan.**  
**And Joshua commandeth the priests, saying, `Come ye up out of the Jordan.`**

- 18** Khi những thầy tế lễ khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va đã lên khỏi giữa ông, và bàn chơn họ dờ lên đặt bước trên đất khô rồi, thì nước sông Giô-đanh trở lại chỗ cũ và chảy tràn ra khắp mé như trước.  
**It happened, when the priests who bore the ark of the covenant of Yahweh were come up out of the midst of the Jordan, and the soles of the priests` feet were lifted up to the dry ground, that the waters of the Jordan returned to their place, and went over all its banks, as before.**  
**And it cometh to pass, in the coming up of the priests bearing the ark of the covenant of Jehovah out of the midst of the Jordan -- the soles of the feet of the priests have been drawn up into the dry ground -- and the waters of the Jordan turn back to their place, and go as heretofore over all its banks.**
- 19** Ngày mồng mười tháng giêng, dân sự đi lên khỏi sông Giô-đanh, và đóng trại tại Ghinh-ganh, ở cuối phía đông Giê-ri-cô.  
**The people came up out of the Jordan on the tenth day of the first month, and encamped in Gilgal, on the east border of Jericho.**  
**And the people have come up out of the Jordan on the tenth of the first month, and encamp in Gilgal, in the extremity east of Jericho;**
- 20** Giô-suê dựng tại Ghinh-ganh mười hai hòn đá mà dân chúng đã lấy dưới sông Giô-đanh.  
**Those twelve stones, which they took out of the Jordan, did Joshua set up in Gilgal.**  
**and these twelve stones, which they have taken out of the Jordan, hath Joshua raised up in Gilgal.**
- 21** Đoạn, người nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Về sau, khi con cháu các người hỏi cha mình rằng: Các hòn đá này có nghĩa gì?  
**He spoke to the children of Israel, saying, When your children shall ask their fathers in time to come, saying, What mean these stones?**  
**And he speaketh unto the sons of Israel, saying, `When your sons ask their fathers hereafter, saying, What [are] these stones?**
- 22** thì các người sẽ dạy con cháu mình mà rằng: Y-sơ-ra-ên đã đi qua sông Giô-đanh trên đất khô,  
**Then you shall let your children know, saying, Israel came over this Jordan on dry land.**  
**then ye have caused your sons to know, saying, On dry land Israel passed over this Jordan;**
- 23** vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã làm cho sông Giô-đanh bày khô trước mặt các người, cho đến chừng nào các người đã qua khỏi, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã làm tại Biển đỏ, khiến cho nó bày khô trước mặt chúng ta, cho đến chừng nào chúng ta đã qua khỏi,  
**For Yahweh your God dried up the waters of the Jordan from before you, until you were passed over, as Yahweh your God did to the Red Sea, which he dried up from before us, until we were passed over;**  
**because Jehovah your God dried up the waters of the Jordan at your presence, till your passing over, as Jehovah your God did to the Red Sea which He dried up at our presence till our passing over;**

- 24** hầu cho các dân tộc thế gian biết rằng tay của Đức Giê-hô-va là rất mạnh, và cho các người kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người luôn luôn.  
**that all the peoples of the earth may know the hand of Yahweh, that it is mighty; that you may fear Yahweh your God forever.**  
**so that all the people of the land do know the hand of Jehovah that it [is] strong, so that ye have revered Jehovah your God all the days.**
- 1** Và, các vua A-mô-rít ở bên kia sông Giô-đanh về phía tây, và các vua Ca-na-an ở gần biển vừa hay rằng Đức Giê-hô-va đã làm cho nước sông Giô-đanh bày khô trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, cho đến chừng đã đi qua khỏi, thì lòng họ kinh khiếp và nao sồn vì cố dân Y-sơ-ra-ên.  
**It happened, when all the kings of the Amorites, who were beyond the Jordan westward, and all the kings of the Canaanites, who were by the sea, heard how that Yahweh had dried up the waters of the Jordan from before the children of Israel, until we were passed over, that their heart melted, neither was there spirit in them any more, because of the children of Israel.**  
**And it cometh to pass when all the kings of the Amorite which [are] beyond the Jordan, towards the sea, and all the kings of the Canaanite which [are] by the sea, hear how that Jehovah hath dried up the waters of the Jordan at the presence of the sons of Israel till their passing over, that their heart is melted, and there hath not been in them any more spirit because of the presence of the sons of Israel.**
- 2** Trong lúc đó Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Hãy sắm sửa dao bằng đá lửa, và làm phép cắt bì lần thứ nhì cho dân Y-sơ-ra-ên.  
**At that time Yahweh said to Joshua, Make you flint knives, and circumcise again the children of Israel the second time.**  
**At that time said Jehovah unto Joshua, `Make for thee knives of flint, and turn back, circumcise the sons of Israel a second time;`**
- 3** Vậy, Giô-suê sắm sửa dao bằng đá lửa, và làm phép cắt bì cho dân Y-sơ-ra-ên tại trên gò A-ra-lốt.  
**Joshua made himself flint knives, and circumcised the children of Israel at the hill of the foreskins.**  
**and Joshua maketh for him knives of flint, and circumciseth the sons of Israel at the height of the foreskins.**
- 4** Đây là cố Giô-suê làm phép cắt bì cho họ: Các người nam trong dân chúng đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô, tức là các chiến sĩ, đều đã chết dọc đường trong đồng vắng, sau khi ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
**This is the cause why Joshua did circumcise: all the people who came forth out of Egypt, who were males, even all the men of war, died in the wilderness by the way, after they came forth out of Egypt.**  
**And this [is] the thing [for] which Joshua circumciseth [them]: all the people who are coming out of Egypt, who are males, all the men of war have died in the wilderness, in the way, in their coming out of Egypt,**



- 5** Và, hết thầy dân chúng mà đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô đều có chịu phép cắt bì; nhưng sau khi ra khỏi xứ Ê-díp-tô người ta không có làm phép cắt bì cho một ai trong những người sanh ra dọc đường tại nơi đồng vắng.

**For all the people who came out were circumcised; but all the people who were born in the wilderness by the way as they came forth out of Egypt, they had not circumcised.**

**for all the people who are coming out were circumcised, and all the people who [are] born in the wilderness, in the way, in their coming out from Egypt, they have not**

- 6** Vì dân Y-sơ-ra-ên đã đi trong đồng vắng bốn mươi năm cho đến chừng cả dân sự đã bị chết hết, tức là những chiến sĩ đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô, mà không vâng theo tiếng của Đức Giê-hô-va. Đức Giê-hô-va có thề cùng chúng rằng sẽ chẳng cho họ thấy xứ mà Đức Giê-hô-va đã thề cùng tổ phụ họ ban cho chúng ta, tức là xứ đượm sữa và mật.

**For the children of Israel walked forty years in the wilderness, until all the nation, even the men of war who came forth out of Egypt, were consumed, because they didn't listen to the voice of Yahweh: to whom Yahweh swore that he wouldn't let them see the land which Yahweh swore to their fathers that he would give us, a land flowing with milk and honey.**

**for forty years have the sons of Israel gone in the wilderness, till all the nation of the men of war who are coming out of Egypt, who hearkened not to the voice of Jehovah, to whom Jehovah hath sworn not to show them the land which Jehovah sware to their fathers to give to us, a land flowing with milk and honey, are consumed;**

- 7** Và Ngài đã dấy lên con cháu của họ mà thế vào chỗ. Ấy l con cháu này mà Giô-suê làm phép cắt bì cho, vì chúng nó không có chịu phép cắt bì dọc đường.

**Their children, whom he raised up in their place, them did Joshua circumcise: for they were uncircumcised, because they had not circumcised them by the way.**

**and their sons He raised up in their stead, them hath Joshua circumcised, for they have been uncircumcised, for they have not circumcised them in the way.**

- 8** Khi người ta làm phép cắt bì cho hết thầy dân sự xong rồi, thì họ ở lại chỗ mình trong trại quân cho đến chừng nào lành.

**It happened, when they had done circumcising all the nation, that they abode in their places in the camp, until they were whole.**

**And it cometh to pass when all the nation have completed to be circumcised, that they abide in their places in the camp till their recovering;**

- 9** Bấy giờ, Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Ngày nay ta đã cất khỏi các người sự xấu hổ của xứ Ê-díp-tô. Nên người ta gọi chỗ ấy là Ghinh-ganh cho đến ngày nay.

**Yahweh said to Joshua, This day have I rolled away the reproach of Egypt from off you.**

**Therefore the name of that place was called Gilgal, to this day.**

**and Jehovah saith unto Joshua, To-day I have rolled the reproach of Egypt from off you; and [one] calleth the name of that place Gilgal unto this day.**

- 10** Dân Y-sơ-ra-ên đóng trại tại Ghinh-ganh trong đồng bằng Giê-ri-cô, và giữ lễ Vượt qua nhằm ngày mười bốn tháng này, vào lối chiều tối.

**The children of Israel encamped in Gilgal; and they kept the Passover on the fourteenth day of the month at even in the plains of Jericho.**

**And the sons of Israel encamp in Gilgal, and make the passover on the fourteenth day of the month, at evening, in the plains of Jericho;**

- 11 Ngày sau lễ Vượt qua, chính ngày đó, dân sự ăn thổ sản của xứ, bánh không men, và hột rang.**  
**They ate of the produce of the land on the next day after the Passover, unleavened cakes and parched grain, in the same day.**  
**and they eat of the old corn of the land on the morrow of the passover, unleavened things and roasted [corn], in this self-same day;**
- 12 Ngày mà chúng đã ăn lúa mì của xứ, thì đến sáng mai ma-na hết; vậy, dân Y-sơ-ra-ên không có ma-na nữa, nhưng trong năm đó ăn những thổ sản của Ca-na-an.**  
**The manna ceased on the next day, after they had eaten of the produce of the land; neither had the children of Israel manna any more; but they ate of the fruit of the land of Canaan that year.**  
**and the manna doth cease on the morrow in their eating of the old corn of the land, and there hath been no more manna to the sons of Israel, and they eat of the increase of the land of Canaan in that year.**
- 13 Xảy khi Giô-suê ở gần Giê-ri-cô, ngược mắt lên mà nhìn, bèn thấy một người đứng cầm gươm trần đối diện cùng mình. Giô-suê đi lại người và nói rằng: Người là người của chúng ta hay là người của kẻ thù nghịch chúng ta?**  
**It happened, when Joshua was by Jericho, that he lifted up his eyes and looked, and, behold, there stood a man over against him with his sword drawn in his hand: and Joshua went to him, and said to him, Are you for us, or for our adversaries?**  
**And it cometh to pass in Joshua`s being by Jericho, that he lifteth up his eyes, and looketh, and lo, one standing over-against him, and his drawn sword in his hand, and Joshua goeth unto him, and saith to him, `Art thou for us or for our adversaries?`**
- 14 Người đáp: không, bây giờ ta đến làm tướng đạo binh của Đức Giê-hô-va. Giô-suê bèn sấp mặt xuống đất, lạy, và hỏi rằng: Chúa truyền cho tôi tớ Chúa điều gì?**  
**He said, No; but [as] prince of the host of Yahweh am I now come. Joshua fell on his face to the earth, and did worship, and said to him, What says my lord to his servant?**  
**And He saith, `No, for I [am] Prince of Jehovah`s host; now I have come;` and Joshua falleth on his face to the earth, and doth obeisance, and saith to Him, `What is my Lord speaking unto His servant?`**
- 15 Tướng đạo binh của Đức Giê-hô-va nói cùng Giô-suê rằng: Hãy lột giày khỏi chơn người, vì nơi người đứng là thánh. Giô-suê bèn làm như vậy.**  
**The prince of Yahweh`s host said to Joshua, Put off your shoe from off your foot; for the place whereon you stand is holy. Joshua did so.**  
**And the Prince of Jehovah`s host saith unto Joshua, `Cast off thy shoe from off thy foot, for the place on which thou art standing is holy;` and Joshua doth so;**
- 1 Và, Giê-ri-cô đã đóng cửa mình cách nghiêm ngặt trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, không người nào vào ra.**  
**Now Jericho was tightly shut up because of the children of Israel: none went out, and none came in.**  
**(And Jericho shutteth itself up, and is shut up, because of the presence of the sons of Israel -- none going out, and none coming in;)**

- 2 Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê, vua, và các chiến sĩ mạnh dạn của nó vào tay người. Yahweh said to Joshua, Behold, I have given into your hand Jericho, and the king of it, and the mighty men of valor. And Jehovah saith unto Joshua, `See, I have given into thy hand Jericho and its king -- mighty ones of valour,**
- 3 Vậy, hết thầy các người, là chiến sĩ, hãy đi vòng chung quanh thành một bận; phải làm như vậy trong sáu ngày. You shall compass the city, all the men of war, going about the city once. Thus shall you do six days. and ye have compassed the city -- all the men of battle -- going round the city once; thus thou dost six days;**
- 4 Bảy thầy tế lễ sẽ đi trước hòm giao ước cầm bảy cái kèn tiếng vang; nhưng qua ngày thứ bảy, các người phải đi vòng chung quanh thành bảy bận, và bảy thầy tế lễ sẽ thổi kèn Seven priests shall bear seven trumpets of rams` horns before the ark: and the seventh day you shall compass the city seven times, and the priests shall blow the trumpets. and seven priests do bear seven trumpets of the jubilee before the ark, and on the seventh day ye compass the city seven times, and the priests blow with the trumpets,**
- 5 Khi những thầy tế lễ thổi kèn vang, các người vừa nghe tiếng kèn, hết thầy dân sự phải la tiếng lớn lên, thì vách thành sẽ sập xuống, rồi dân sự sẽ leo lên, mỗi người ngay trước mặt mình. It shall be that when they make a long blast with the ram`s horn, and when you hear the sound of the trumpet, all the people shall shout with a great shout; and the wall of the city shall fall down flat, and the people shall go up every man straight before him. and it hath been, in the prolongation of the horn of the jubilee, in your hearing the voice of the trumpet, all the people shout -- a great shout, and the wall of the city hath fallen under it, and the people have gone up, each over-against him.`**
- 6 Vậy, Giô-suê, con trai của Nun, gọi những thầy tế lễ mà nói rằng: Hãy khiêng hòm giao ước, và bảy thầy tế lễ phải đi trước hòm của Đức Giê-hô-va, cầm bảy cái kèn tiếng vang. Joshua the son of Nun called the priests, and said to them, Take up the ark of the covenant, and let seven priests bear seven trumpets of rams` horns before the ark of Yahweh. And Joshua son of Nun calleth unto the priests, and saith unto them, `Bear ye the ark of the covenant, and seven priests do bear seven trumpets of the jubilee before the ark of Jehovah;`**
- 7 Người lại nói cùng dân sự rằng: Hãy đi vòng xung quanh thành, và những người cầm binh khí phải đi trước hòm của Đức Giê-hô-va. They said to the people, Pass on, and compass the city, and let the armed men pass on before the ark of Yahweh. and He said unto the people, `Pass over, and compass the city, and he who is armed doth pass over before the ark of Jehovah.`**

- 8** Khi Giô-suê đã nói cùng dân sự xong rồi, bảy thầy tế lễ cầm bảy cây kèn tiếng vang ở trước mặt Đức Giê-hô-va, vừa đi tới vừa thổi kèn, còn hòm của Đức Giê-hô-va theo sau.  
It was so, that when Joshua had spoken to the people, the seven priests bearing the seven trumpets of rams` horns before Yahweh passed on, and blew the trumpets: and the ark of the covenant of Yahweh followed them.  
And it cometh to pass, when Joshua speaketh unto the people, that the seven priests bearing seven trumpets of the jubilee before Jehovah have passed over and blown with the trumpets, and the ark of the covenant of Jehovah is going after them;
- 9** Các người cầm binh khí đi trước những thầy tế lễ thổi kèn, còn đạo hậu đi theo sau hòm; người ta vừa đi vừa thổi kèn.  
The armed men went before the priests who blew the trumpets, and the rearward went after the ark, [the priests] blowing the trumpets as they went.  
and he who is armed is going before the priests blowing the trumpets, and he who is gathering up is going after the ark, going on and blowing with the trumpets;
- 10** Và, Giô-suê có truyền lệnh cho dân sự rằng: Các người chớ la, chớ có nghe tiếng nói mình; chớ có một lời chi ra khỏi miệng các người cho đến ngày nào ta biểu rằng: Hãy la lên! bấy giờ các người sẽ la.  
Joshua commanded the people, saying, You shall not shout, nor let your voice be heard, neither shall any word proceed out of your mouth, until the day I bid you shout; then shall you shout.  
and the people hath Joshua commanded, saying, `Ye do not shout, nor cause your voice to be heard, nor doth there go out from your mouth a word, till the day of my saying unto you, Shout ye -- then ye have shouted.`
- 11** Hòm của Đức Giê-hô-va đi vòng chung quanh thành một bận, rồi chúng vào trại quân, và ngủ đêm tại đó.  
So he caused the ark of Yahweh to compass the city, going about it once: and they came into the camp, and lodged in the camp.  
And the ark of Jehovah doth compass the city, going round once, and they come into the camp, and lodge in the camp.
- 12** Giô-suê dậy sớm và những thầy tế lễ khiêng hòm của Đức Giê-hô-va.  
Joshua rose early in the morning, and the priests took up the ark of Yahweh.  
And Joshua riseth early in the morning, and the priests bear the ark of Jehovah,
- 13** Bảy thầy tế lễ cứ đi trước hòm của Đức Giê-hô-va, cầm bảy cây kèn tiếng vang, vừa đi vừa thổi; những người cầm binh khí đi trước họ, còn đạo hậu đi theo sau hòm của Đức Giê-hô-va; những thầy tế lễ vừa đi vừa thổi kèn.  
The seven priests bearing the seven trumpets of rams` horns before the ark of Yahweh went on continually, and blew the trumpets: and the armed men went before them; and the rearward came after the ark of Yahweh, [the priests] blowing the trumpets as they went.  
and seven priests bearing seven trumpets of the jubilee before the ark of Jehovah are walking, going on, and they have blown with the trumpets -- and he who is armed is going before them, and he who is gathering up is going behind the ark of Jehovah -- going on and blowing with the trumpets.

- 14 Ngày thứ nhì chúng đi một vòng chung quanh thành, rồi trở về trại quân. Chúng làm như vậy trong sáu ngày.**  
**The second day they compassed the city once, and returned into the camp: so they did six days.**  
**And they compass the city on the second day once, and turn back to the camp; thus they have done six days.**
- 15 Nhưng ngày thứ bảy các người đó dậy sớm, vừa tảng sáng, và y như cách trước, đi chung quanh thành bảy lần; chỉ nội ngày đó họ đi chung quanh thành bảy lần.**  
**It happened on the seventh day, that they rose early at the dawning of the day, and compassed the city after the same manner seven times: only on the day they compassed the city seven times.**  
**And it cometh to pass, on the seventh day, that they rise early, at the ascending of the dawn, and compass the city, according to this manner, seven times; (only, on that day they have compassed the city seven times);**
- 16 Lần thứ bảy, những thầy tế lễ thổi kèn, thì Giô-suê nói cùng dân sự rằng: Hãy la lên; vì Đức Giê-hô-va đã phó thành cho các người.**  
**It happened at the seventh time, when the priests blew the trumpets, Joshua said to the people, Shout; for Yahweh has given you the city.**  
**and it cometh to pass, at the seventh time, the priests have blown with the trumpets, and Joshua saith unto the people, `Shout ye, for Jehovah hath given to you the city;**
- 17 Cái thành và mọi vật ở trong sẽ bị phú dâng cho Đức Giê-hô-va như vật đáng diệt; chỉ một mình Ra-háp là kỹ nữ, với hết thầy người ở cùng nàng trong nhà sẽ được sống, vì nàng đã giấu sứ giả của chúng ta sai đến.**  
**The city shall be devoted, even it and all that is therein, to Yahweh: only Rahab the prostitute shall live, she and all who are with her in the house, because she hid the messengers that we sent.**  
**and the city hath been devoted, it and all that [is] in it, to Jehovah; only Rahab the harlot doth live, she and all who [are] with her in the house, for she hid the messengers whom we sent;**
- 18 Nhưng hãy cẩn thận về vật các người phú dâng diệt đi; vì nếu khi đã phú diệt rồi, các người đoạt lấy của đáng diệt đó, thì các người sẽ gây cho trại quân Y-sơ-ra-ên đáng bị diệt, và gieo sự loạn lạc vào trong đó.**  
**But as for you, only keep yourselves from the devoted thing, lest when you have devoted it, you take of the devoted thing; so would you make the camp of Israel accursed, and trouble it.**  
**and surely ye have kept from the devoted thing, lest ye devote [yourselves], and have taken from the devoted thing, and have made the camp of Israel become a devoted thing, and have troubled it;**
- 19 Phàm bạc, vàng, và hết thầy vật bằng đồng cùng bằng sắt đều sẽ biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va; các vật đó sẽ nhập kho của Đức Giê-hô-va.**  
**But all the silver, and gold, and vessels of brass and iron, are holy to Yahweh: they shall come into the treasury of Yahweh.**  
**and all the silver and gold, and vessels of brass and iron, holy they [are] to Jehovah; into the treasury of Jehovah they come.`**

- 20** Vậy, dân sự la lên, và những thầy tế lễ thổi kèn. Vừa khi dân sự nghe tiếng kèn, bèn la lớn lên, và vách thành liền ngã sập, dân sự leo lên thành, mỗi người ngay trước mặt mình. Chúng lấy thành,  
**So the people shouted, and [the priests] blew the trumpets; and it happened, when the people heard the sound of the trumpet, that the people shouted with a great shout, and the wall fell down flat, so that the people went up into the city, every man straight before him, and they took the city.**  
**And the people shout, and blow with the trumpets, and it cometh to pass when the people hear the voice of the trumpet, that the people shout -- a great shout, and the wall falleth under it, and the people goeth up into the city, each over-against him, and they capture the city;**
- 21** đưa gươm qua diệt mọi vật ở trong thành, nào nam phụ lão ấu, cho đến bò, chiên, và lừa.  
**They utterly destroyed all that was in the city, both man and woman, both young and old, and ox, and sheep, and donkey, with the edge of the sword.**  
**and they devote all that [is] in the city, from man even unto woman, from young even unto aged, even unto ox, and sheep, and ass, by the mouth of the sword.**
- 22** Bấy giờ, Giô-suê nói cùng hai người đã đi do thám xứ mà rằng: Hãy vào trong nhà kỹ nữ, biểu nàng và mọi người thuộc về nàng đi ra, y như hai người đã thề cùng nàng.  
**Joshua said to the two men who had spied out the land, Go into the prostitute`s house, and bring out there the woman, and all that she has, as you swore to her.**  
**And to the two men who are spying the land Joshua said, `Go into the house of the woman, the harlot, and bring out thence the woman, and all whom she hath, as ye have sworn to her.`**
- 23** Vậy, hai người trai trẻ đã đi do thám xứ, bèn vào biểu Ra-háp, cha mẹ nàng, anh em, và mọi vật chi thuộc về nàng đi ra; hai người đem hết thầy gia quyến nàng ra, và để ở ngoài trại quân Y-sơ-ra-ên.  
**The young men the spies went in, and brought out Rahab, and her father, and her mother, and her brothers, and all that she had; all her relatives also they brought out; and they set them outside of the camp of Israel.**  
**And the young man, the spies, go in and bring out Rahab, and her father, and her mother, and her brethren, and all whom she hath; yea, all her families they have brought out, and place them at the outside of the camp of Israel.**
- 24** Đoạn, chúng phóng hỏa cái thành, và mọi vật ở trong, chỉ để bạc, vàng và món chi bằng đồng, bằng sắt, nhập vào kho của Đức Giê-hô-va.  
**They burnt the city with fire, and all that was therein; only the silver, and the gold, and the vessels of brass and of iron, they put into the treasury of the house of Yahweh.**  
**And the city they have burnt with fire, and all that [is] in it; only, the silver and the gold, and the vessels of brass, and of iron, they have given [to] the treasury of the house of Jehovah;**

- 25** Vậy, Giô-suê bảo tồn sự sống của Ra-háp là kỹ nữ, luôn nội nhà của cha nàng, và mọi vật chi thuộc về nàng; nàng ở giữa Y-sơ-ra-ên cho đến ngày nay, vì nàng có giấu sử giả mà Giô-suê đã sai do thám Giê-ri-cô.  
**But Rahab the prostitute, and her father`s household, and all that she had, did Joshua save alive; and she lived in the midst of Israel to this day, because she hid the messengers, whom Joshua sent to spy out Jericho.**  
**and Rahab the harlot, and the house of her father, and all whom she hath, hath Joshua kept alive; and she dwelleth in the midst of Israel unto this day, for she hid the messengers whom Joshua sent to spy out Jericho.**
- 26** Bấy giờ, Giô-suê phát thề rằng: Phàm ai chỗi lên xây lại thành Giê-ri-cô này sẽ bị rửa sả trước mặt Đức Giê-hô-va! Đặt nền nó lại, tất con trưởng nam mình phải chết; dựng cửa nó lại, tất con út mình phải chết.  
**Joshua charged them with an oath at that time, saying, Cursed be the man before Yahweh, that rises up and builds this city Jericho: with the loss of his firstborn shall he lay the foundation of it, and with the loss of his youngest son shall he set up the gates of it.**  
**And Joshua adjureth [them] at that time, saying, `Cursed [is] the man before Jehovah who raiseth up and hath built this city, [even] Jericho; in his first-born he doth lay its foundation, and in his youngest he doth set up its doors;`**
- 27** Vậy, Đức Giê-hô-va ở cùng Giô-suê, và danh tiếng người đồn khắp trong xứ.  
**So Yahweh was with Joshua; and his fame was in all the land.**  
**and Jehovah is with Joshua, and his fame is in all the land.**
- 1** Song dân Y-sơ-ra-ên có phạm một tội về vật đáng diệt; vì A-can, con trai của Cạt-ni, cháu của Xáp-đi, chắt của Xê-rách về chi phái Giu-đa, có lấy vật đáng diệt và cơn giận của Đức Giê-hô-va nổi phùng lên cùng dân Y-sơ-ra-ên.  
**But the children of Israel committed a trespass in the devoted thing; for Achan, the son of Carmi, the son of Zabdi, the son of Zerah, of the tribe of Judah, took of the devoted thing: and the anger of Yahweh was kindled against the children of Israel.**  
**And the sons of Israel commit a trespass in the devoted thing, and Achan, son of Carmi, son of Zabdi, son of Zerah, of the tribe of Judah, taketh of the devoted thing, and the anger of Jehovah burneth against the sons of Israel.**
- 2** Ở Giê-ri-cô Giô-suê sai người đến thành A-hi gần Bết -A-ven, về phía đông Bê-tên, và truyền lệnh này rằng: Hãy đi lên do thám xứ. Vậy, các người ấy đi lên do thám thành A-hi.  
**Joshua sent men from Jericho to Ai, which is beside Beth-aven, on the east side of Bethel, and spoke to them, saying, Go up and spy out the land. The men went up and**  
**And Joshua sendeth men from Jericho to Ai, which [is] near Beth-Aven, on the east of Bethel, and speaketh unto them, saying, `Go up and spy the land;` and the men go up and spy Ai,**

- 3** Đoạn trở về cùng Giô-suê mà rằng: Lấy làm vô ích đem cả dân sự đi lên đó; nhưng hãy cho chừng vài ba ngàn người đi lên đó mà đánh thành A-hi. Chớ làm cho mệt nhọc cả dân chúng đi đó; vì người A-hi ít quá.  
They returned to Joshua, and said to him, Don't let all the people go up; but let about two or three thousand men go up and strike Ai; don't make all the people to toil there; for they are but few.  
and they turn back unto Joshua, and say unto him, `Let not all the people go up; let about two thousand men, or about three thousand men, go up, and they smite Ai; cause not all the people to labour thither; for they [are] few.`
- 4** Vậy, có chừng ba ngàn người đi lên đó; nhưng họ chạy trốn trước mặt người A-hi.  
So there went up there of the people about three thousand men: and they fled before the men of Ai.  
And there go up of the people thither about three thousand men, and they flee before the men of Ai,
- 5** Người A-hi giết chừng ba mươi sáu người, rượt theo họ từ cửa thành cho đến Sê-ba-rim, và đánh họ lúc đi xuống dốc. Lòng dân sự bèn ta ra như nước.  
The men of Ai struck of them about thirty-six men; and they chased them [from] before the gate even to Shebarim, and struck them at the descent; and the hearts of the people melted, and became as water.  
and the men of Ai smite of them about thirty and six men, and pursue them before the gate unto Shebarim, and they smite them in Morad; and the heart of the people is melted, and becometh water.
- 6** Giô-suê bèn xé áo mình, rồi người và các trưởng lão Y-sơ-ra-ên sấp mặt xuống đất trước hòm của Đức Giê-hô-va cho đến chiều tối, và rải bụi đất trên đầu mình.  
Joshua tore his clothes, and fell to the earth on his face before the ark of Yahweh until the evening, he and the elders of Israel; and they put dust on their heads.  
And Joshua rendeth his garments, and falleth on his face to the earth before the ark of Jehovah till the evening, he and the elders of Israel, and they cause dust to go up on their head.
- 7** Giô-suê nói: Oï! Ch a Giê-hô-va, sao Ngài đem dân này qua sông Giô-đanh đặng phó chúng tôi vào tay dân A-mô-rít mà làm cho diệt đi? Oï! ch chi chúng tôi chọn phần ở lại bên kia sông Giô-đanh!  
Joshua said, Alas, Lord Yahweh, why have you at all brought this people over the Jordan, to deliver us into the hand of the Amorites, to cause us to perish? would that we had been content and lived beyond the Jordan!  
And Joshua saith, `Ah, Lord Jehovah, why hast Thou at all caused this people to pass over the Jordan, to give us into the hand of the Amorite to destroy us? -- and oh that we had been willing -- and we dwell beyond the Jordan!
- 8** Than ôi! hỡi Chúa, sau khi Y-sơ-ra-ên đã xây lưng trước mặt kẻ thù nghịch mình, tôi còn nói làm sao?  
Oh, Lord, what shall I say, after that Israel has turned their backs before their enemies!  
Oh, Lord, what do I say, after that Israel hath turned the neck before its enemies?



- 9 Dân Ca-na-an và cả dân ở xứ này sẽ hay điều đó, sẽ vây chúng tôi, và diệt danh chúng tôi khỏi đất; rồi Chúa sẽ làm sao cho danh lớn Chúa?**  
**For the Canaanites and all the inhabitants of the land will hear of it, and will compass us round, and cut off our name from the earth: and what will you do for your great name? and the Canaanite and all the inhabitants of the land do hear, and have come round against us, and cut off our name out of the earth; and what dost Thou do for Thy great name?**
- 10 Bấy giờ, Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Hãy đứng dậy; sao người sắp mặt xuống đất như vậy?**  
**Yahweh said to Joshua, Get you up; why are you thus fallen on your face? And Jehovah saith unto Joshua, `Rise for thee, why [is] this? -- thou [art] falling on thy face?**
- 11 Y-sơ-ra-ên có phạm tội; chúng nó bội nghịch giao ước ta đã truyền cho đến nỗi dám lấy vật đáng diệt, ăn cắp vật đó, làm dối trá, và để trong bao mình.**  
**Israel has sinned; yes, they have even transgressed my covenant which I commanded them: yes, they have even taken of the devoted thing, and have also stolen, and dissembled also; and they have even put it among their own stuff.**  
**Israel hath sinned, and also they have transgressed My covenant which I commanded them, and also taken of the devoted thing, and also stolen, and also deceived, and also put [it] among their vessels,**
- 12 Bởi cớ đó, dân Y-sơ-ra-ên không thể chống cự nổi trước mặt kẻ thù nghịch mình, phải xây lưng trước mặt chúng nó, vì Y-sơ-ra-ên đã trở nên kẻ bị rủa sả. Nếu các người không cất khỏi giữa mình vật đáng diệt ấy, thì ta không còn ở cùng các người nữa.**  
**Therefore the children of Israel can't stand before their enemies; they turn their backs before their enemies, because they are become accursed: I will not be with you any more, except you destroy the devoted thing from among you.**  
**and the sons of Israel have not been able to stand before their enemies; the neck they turn before their enemies, for they have become a devoted thing; I add not to be with you - - if ye destroy not the devoted thing out of your midst.**
- 13 Hãy đứng dậy làm cho dân sự nên thánh, và hãy nói rằng: Các người khá làm cho mình nên thánh về ngày mai; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán như vậy: Hỡi Y-sơ-ra-ên, người có vật đáng diệt tại giữa người! người không thể chống cự nổi trước mặt kẻ thù nghịch mình cho đến chừng nào các người đã cất khỏi giữa mình vật đáng diệt**  
**Up, sanctify the people, and say, Sanctify yourselves against tomorrow: for thus says Yahweh, the God of Israel, There is a devoted thing in the midst of you, Israel; you can not stand before your enemies, until you take away the devoted thing from among you.**  
**`Rise, sanctify the people, and thou hast said, Sanctify yourselves for to-morrow; for thus said Jehovah, God of Israel, A devoted thing [is] in thy midst, O Israel, thou art not able to stand before thine enemies till your turning aside of the devoted thing out of your midst;**

- 14** Vậy, sáng mai các người sẽ đi đến gần từng chi phái; chi phái nào mà Đức Giê-hô-va chỉ ra sẽ đến gần từng họ hàng; họ hàng nào mà Đức Giê-hô-va chỉ ra sẽ đến gần từng nhà; nhà nào mà Đức Giê-hô-va chỉ ra sẽ đến gần từng người.  
**In the morning therefore you shall be brought near by your tribes: and it shall be, that the tribe which Yahweh takes shall come near by families; and the family which Yahweh shall take shall come near by households; and the household which Yahweh shall take shall come near man by man.**  
**and ye have been brought near in the morning by your tribes, and it hath been, the tribe which Jehovah doth capture doth draw near by families, and the family which Jehovah doth capture doth draw near by households, and the household which Jehovah doth capture doth draw near by men;**
- 15** Người nào bị chỉ ra là kẻ có của đáng diệt đó, sẽ bị thiêu nơi lửa, cùng các món thuộc về người; vì người đã bội giao ước của Đức Giê-hô-va, và phạm sự xấu hổ trong Y-sơ-ra-  
**It shall be, that he who is taken with the devoted thing shall be burnt with fire, he and all that he has; because he has transgressed the covenant of Yahweh, and because he has done folly in Israel.**  
**and it hath been, he who is captured with the devoted thing is burnt with fire, he and all that he hath, because he hath transgressed the covenant of Jehovah, and because he hath done folly in Israel.**
- 16** Vậy, Giô-suê dậy sớm, biểu Y-sơ-ra-ên đến gần từng chi phái; và chi phái Giu-đa bị chỉ  
**So Joshua rose up early in the morning, and brought Israel near by their tribes; and the tribe of Judah was taken:**  
**And Joshua riseth early in the morning, and bringeth Israel near by its tribes, and the tribe of Judah is captured;**
- 17** Đoạn, người biểu các họ hàng Giu-đa đến gần; và họ hàng Xê-rách bị chỉ ra. Đoạn, người biểu họ hàng Xê-rách lại gần từng gia trưởng; và Xáp-đi bị chỉ ra.  
**and he brought near the family of Judah; and he took the family of the Zerahites: and he brought near the family of the Zerahites man by man; and Zabdi was taken:**  
**and he bringeth near the family of Judah, and he captureth the family of the Zarhite; and he bringeth near the family of the Zarhite by men, and Zabdi is captured;**
- 18** Người biểu nhà Xáp-đi đến gần từng người; thì A-can, con trai của Cạt-ni, cháu của Xáp-đi, bị chỉ ra.  
**and he brought near his household man by man; and Achan, the son of Carmi, the son of Zabdi, the son of Zerah, of the tribe of Judah, was taken.**  
**and he bringeth near his household by men, and Achan -- son of Carmi, son of Zabdi, son of Zerah, of the tribe of Judah -- is captured.**
- 19** Giô-suê bèn nói cùng A-can rằng: Hỡi con, xin hãy tôn vinh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, và ngợi khen Ngài; hãy thú thật cho ta điều con đã làm, chớ giấu chút nào.  
**Joshua said to Achan, My son, please give glory to Yahweh, the God of Israel, and make confession to him; and tell me now what you have done; don't hide it from me.**  
**And Joshua saith unto Achan, `My son, put, I pray thee, honour on Jehovah, God of Israel, and give to Him thanks, and declare, I pray thee, to me, what thou hast done -- hide not from me.`**

- 20 A-can thưa cùng Giô-suê rằng: Phải, tôi đã phạm tội cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, và này là điều tôi đã làm:**  
**Achan answered Joshua, and said, Of a truth I have sinned against Yahweh, the God of Israel, and thus and thus have I done:**  
**And Achan answereth Joshua, and saith, `Truly I have sinned against Jehovah, God of Israel, and thus and thus I have done;**
- 21 Tôi có thấy trong của cướp một cái áo choàng Si-nê -a tốt đẹp, hai trăm siếc lơ bạc, và một ném vàng nặng năm mươi siếc lơ; tôi tham muốn các món đó, và lấy nó; kia, các vật ấy đã giấu dưới đất giữa trại tôi, còn bạc thì ở dưới.**  
**when I saw among the spoil a goodly Babylonian mantle, and two hundred shekels of silver, and a wedge of gold of fifty shekels weight, then I coveted them, and took them; and, behold, they are hid in the earth in the midst of my tent, and the silver under it.**  
**and I see among the spoil a goodly robe of Shinar, and two hundred shekels of silver, and one wedge of gold, whose weight [is] fifty shekels, and I desire them, and take them; and lo, they [are] hid in the earth, in the midst of my tent, and the silver under it.`**
- 22 Giô-suê bèn sai người chạy đến trại, thấy áo choàng giấu tại đó, và bạc thì ở dưới.**  
**So Joshua sent messengers, and they ran to the tent; and, behold, it was hid in his tent, and the silver under it.**  
**And Joshua sendeth messengers, and they run unto the tent, and lo, it is hidden in his tent, and the silver under it;**
- 23 Họ lấy các vật đó giữa trại, đem về cho Giô-suê và cho hết thầy dân Y-sơ-ra-ên, rồi để trước mặt Đức Giê-hô-va.**  
**They took them from the midst of the tent, and brought them to Joshua, and to all the children of Israel; and they laid them down before Yahweh.**  
**and they take them out of the midst of the tent, and bring them in unto Joshua, and unto all the sons of Israel, and pour them out before Jehovah.**
- 24 Bấy giờ, Giô-suê và cả Y-sơ-ra-ên bắt A-can, con cháu Xê-rách, cùng lấy bạc, áo choàng, nén vàng, con trai, con gái của người, bò, lừa, chiên, trại, và mọi vật chi thuộc về người, mà dẫn đến trong trũng A-cô.**  
**Joshua, and all Israel with him, took Achan the son of Zerah, and the silver, and the mantle, and the wedge of gold, and his sons, and his daughters, and his oxen, and his donkeys, and his sheep, and his tent, and all that he had: and they brought them up to the valley of Achor.**  
**And Joshua taketh Achan son of Zerah, and the silver, and the robe, and the wedge of gold, and his sons, and his daughters, and his ox, and his ass, and his flock, and his tent, and all that he hath, and all Israel with him, and they cause them to go up the valley of Achor.**
- 25 Giô-suê nói: Sao người có khuấy rối chúng ta? Đức Giê-hô-va chắc sẽ khuấy rối người ngày nay. Rồi cả Y-sơ-ra-ên ném đá người; họ thiêu các người ấy trong lửa, và lấy đá lấp chúng nó lại.**  
**Joshua said, Why have you troubled us? Yahweh shall trouble you this day. All Israel stoned him with stones; and they burned them with fire, and stoned them with stones.**  
**And Joshua saith, `What! thou hast troubled us! -- Jehovah doth trouble thee this day;` and all Israel cast stones at him, and they burn them with fire, and they stone them with stones,**

- 26** **Kế ấy, chúng chất trên thầy người một đống đá lớn, hãy còn cho đến ngày nay. Đức Giê-hô-va bèn ngúi cơn thịnh nộ Ngài. Bởi cớ đó, người ta gọi chỗ này là A-cô cho đến ngày nay.**  
**They raised over him a great heap of stones, to this day; and Yahweh turned from the fierceness of his anger. Therefore the name of that place was called "The valley of Achor" to this day.**  
**and they raise up over him a great heap of stones unto this day, and Jehovah turneth back from the heat of His anger, therefore hath [one] called the name of that place `Valley of Achor` till this day.**
- 1** **Kế đó, Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Người chớ sợ, chớ ái ngại. Hãy đem theo mình hết thầy quân lính, chỗi dậy đi lên hãm đánh thành A-hi. Kia, ta đã phó vào tay người vua A-hi, dân sự, thành, và xứ của người.**  
**Yahweh said to Joshua, Don`t be afraid, neither be you dismayed: take all the people of war with you, and arise, go up to Ai; behold, I have given into your hand the king of Ai, and his people, and his city, and his land;**  
**And Jehovah saith unto Joshua, `Fear not, nor be affrighted, take with thee all the people of war, and rise, go up to Ai; see, I have given into thy hand the king of Ai, and his people, and his city, and his land,**
- 2** **Người phải đãi A-hi và vua nó như người đã đãi Giê-ri-cô và vua nó; nhưng các người sẽ đoạt lấy hóa tài và súc vật cho mình. Hãy phục binh sau thành.**  
**You shall do to Ai and her king as you did to Jericho and her king: only the spoil of it, and the cattle of it, shall you take for a prey to yourselves: set you an ambush for the city behind it.**  
**and thou hast done to Ai and to her king as thou hast done to Jericho and to her king; only, its spoil and its cattle ye spoil for yourselves; set for thee an ambush for the city at its rear.`**
- 3** **Vậy, Giô-suê đứng dậy cùng các quân lính đặng lên đánh A-hi. Người chọn ba muôn người mạnh dạn, sai đi ban đêm,**  
**So Joshua arose, and all the people of war, to go up to Ai: and Joshua chose out thirty thousand men, the mighty men of valor, and sent them forth by night.**  
**And Joshua riseth, and all the people of war, to go up to Ai, and Joshua chooseth thirty thousand men, mighty ones of valour, and sendeth them away by night,**
- 4** **và truyền lệnh này rằng: Hãy coi, các người sẽ phục binh sau thành; chớ dang ra xa thành quá, hãy dàn cho sẵn.**  
**He commanded them, saying, Behold, you shall lie in ambush against the city, behind the city; don`t go very far from the city, but be you all ready:**  
**and commandeth them, saying, `See, ye are liers in wait against the city, at the rear of the city, ye go not very far off from the city, and all of you have been prepared,**
- 5** **Còn ta với cả dân sự theo ta, sẽ đi gần lại thành. Khi chúng nó ra đón đánh chúng ta như lần trước, thì chúng ta sẽ chạy trốn trước mặt chúng nó.**  
**and I, and all the people who are with me, will approach to the city. It shall happen, when they come out against us, as at the first, that we will flee before them;**  
**and I and all the people who [are] with me draw near unto the city, and it hath come to pass when they come out to meet us as at the first, and we have fled before them,**

- 6** Chúng nó sẽ rượt theo chúng ta cho đến chừng chúng ta dụ chúng nó ra cách xa khỏi thành; vì họ nói rằng: Chúng nó chạy trốn ta như lần trước. Trong lúc chúng ta chạy trốn trước mặt chúng nó,  
and they will come out after us, until we have drawn them away from the city; for they will say, They flee before us, as at the first: so we will flee before them;  
and they have come out after us till we have drawn them out of the city, for they say, They are fleeing before us as at the first, and we have fled before them,
- 7** thì các người sẽ ra khỏi nơi phục binh mà hãm lấy thành; Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người sẽ phó thành vào tay các người.  
and you shall rise up from the ambush, and take possession of the city: for Yahweh your God will deliver it into your hand.  
and ye rise from the ambush, and have occupied the city, and Jehovah your God hath given it into your hand;
- 8** Khi các người chiếm thành rồi, thì phải phóng hỏa nó; hãy làm theo lời của Đức Giê-hô-va. Hãy coi, này là lệnh ta truyền cho các người.  
It shall be, when you have seized on the city, that you shall set the city on fire; according to the word of Yahweh shall you do: behold, I have commanded you.  
and it hath been, when ye capture the city, ye burn the city with fire, according to the word of Jehovah ye do, see, I have commanded you.
- 9** Vậy, Giô-suê sai các người đó đi; họ phục giữa khoảng Bê-tên và A-hi, về phía tây của A-hi; còn Giô-suê đêm đó ngủ tại giữa dân sự.  
Joshua sent them forth; and they went to set up the ambush, and stayed between Bethel and Ai, on the west side of Ai: but Joshua lodged that night among the people.  
And Joshua sendeth them away, and they go unto the ambush, and abide between Bethel and Ai, on the west of Ai; and Joshua lodgeth on that night in the midst of the people.
- 10** Kế ấy, Giô-suê dậy sớm, điếm dân sự; người cùng các trưởng lão đi lên trước mặt dân đến thành A-hi.  
Joshua arose up early in the morning, and mustered the people, and went up, he and the elders of Israel, before the people to Ai.  
And Joshua riseth early in the morning, and inspecteth the people, and goeth up, he and the elders of Israel, before the people to Ai;
- 11** Hết thầy quân lính theo người đi lên đến gần trước mặt thành, và đóng trại về phía bắc A-hi: có cái trũng chạy dài giữa họ và thành A-hi.  
All the people, [even] the [men of] war who were with him, went up, and drew near, and came before the city, and encamped on the north side of Ai: now there was a valley between him and Ai.  
and all the people of war who [are] with him have gone up, and draw nigh and come in over-against the city, and encamp on the north of Ai; and the valley [is] between him and Ai.
- 12** Giô-suê bèn đem chừng năm ngàn lính phục giữa khoảng Bê-tên và A-hi, về phía tây của thành.  
He took about five thousand men, and set them in ambush between Bethel and Ai, on the west side of the city.  
And he taketh about five thousand men, and setteth them an ambush between Bethel and Ai, on the west of the city;

- 13** Khi dân sự đã đóng trại nơi phía bắc của thành, và phục binh về phía tây rồi, thì đêm đó Giô-suê đi xóm tới trong trũng.  
So they set the people, even all the host who was on the north of the city, and their liers-in-wait who were on the west of the city; and Joshua went that night into the midst of the valley.  
and they set the people, all the camp which [is] on the north of the city, and its rear on the west of the city, and Joshua goeth on that night into the midst of the valley.
- 14** Vua thành ấy vừa thấy điều đó, người ta bèn lật đật dậy sớm, vua và cả dân sự người đều đi ra đón Y-sơ-ra-ên tại nơi đã chỉ bảo, về phía đồng bằng, đặng giao chiến; song vua không biết rằng có một đạo binh phục ở phía sau thành.  
It happened, when the king of Ai saw it, that they hurried and rose up early, and the men of the city went out against Israel to battle, he and all his people, at the time appointed, before the Arabah; but he didn't know that there was an ambush against him behind the city.  
And it cometh to pass, when the king of Ai seeth [it], that hasten, and rise early, and go out do the men of the city to meet Israel for battle, he and all his people, at the appointed season, at the front of the plain, and he hath not known that an ambush [is] against him, on the rear of the city.
- 15** Giô-suê và cả Y-sơ-ra-ên để cho chúng nó đánh bại mình, và chạy trốn về phía đồng vắng.  
Joshua and all Israel made as if they were beaten before them, and fled by the way of the wilderness.  
And Joshua and all Israel [seem] stricken before them, and flee the way of the wilderness,
- 16** Hết thấy dân sự trong thành đều hiệp lại đặng đuổi theo. Vậy chúng rượt theo Giô-suê và bị dụ cách xa khỏi thành;  
All the people who were in the city were called together to pursue after them: and they pursued after Joshua, and were drawn away from the city.  
and all the people who [are] in the city are called to pursue after them, and they pursue after Joshua, and are drawn away out of the city,
- 17** chẳng có một ai ở thành A-hi hay là ở Bê-tên mà không ra đuổi theo Y-sơ-ra-ên; họ bỏ thành trống không để đuổi theo Y-sơ-ra-ên.  
There was not a man left in Ai or Beth-el, who didn't go out after Israel: and they left the city open, and pursued after Israel.  
and there hath not been left a man in Ai and Bethel who hath not gone out after Israel, and they leave the city open, and pursue after Israel.
- 18** Bấy giờ, Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Hãy giơ giáo người cầm nơi tay ra về hướng thành A-hi, vì ta sẽ phó thành vào tay người. Giô-suê bèn giơ giáo mình cầm nơi tay ra về hướng thành.  
Yahweh said to Joshua, Stretch out the javelin that is in your hand toward Ai; for I will give it into your hand. Joshua stretched out the javelin that was in his hand toward the city.  
And Jehovah saith unto Joshua, `Stretch out with the javelin which [is] in thy hand towards Ai, for into thy hand I give it;` and Joshua stretcheth out with the javelin which [is] in his hand toward the city,

- 19 Vừa giờ tay lên, binh phục lập tức đứng dậy khỏi chỗ mình núp mà chạy vào thành, chiếm lấy và phóng hỏa nó.**

**The ambush arose quickly out of their place, and they ran as soon as he had stretched out his hand, and entered into the city, and took it; and they hurried and set the city on fire. and the ambush hath risen [with] haste, out of its place, and they run at the stretching out of his hand, and go into the city, and capture it, and hasten, and burn the city with fire.**

- 20 Người thành A-hi quay lại, nhìn thấy khói đốt thành bay lên trời; họ chẳng một phương thế nào dặng trốn về phía này hay là phía kia. Vả, dân sự chạy trốn về phía đồng vắng trở lộn lại đánh những kẻ rượt đuổi theo mình.**

**When the men of Ai looked behind them, they saw, and, behold, the smoke of the city ascended up to heaven, and they had no power to flee this way or that way: and the people who fled to the wilderness turned back on the pursuers.**

**And the men of Ai look behind them, and see, and lo, the smoke of the city hath gone up unto the heavens, and there hath not been in them power to flee hither and thither -- and the people who are fleeing to the wilderness have turned against the pursuer, --**

- 21 Khi Giô-suê và cả Y-sơ-ra-ên thấy binh phục đã lấy thành, và khói đốt thành bay lên, bèn trở về đánh người A-hi.**

**When Joshua and all Israel saw that the ambush had taken the city, and that the smoke of the city ascended, then they turned again, and killed the men of Ai.**

**and Joshua and all Israel have seen that the ambush hath captured the city, and that the smoke of the city hath gone up, and they turn back and smite the men of Ai;**

- 22 Các binh khác cũng ra khỏi thành đón đánh dân A-hi; như vậy chúng nó bị dân Y-sơ-ra-ên vây phủ, bên này có đạo này, bên kia có quân kia. Người ta đánh chúng nó đến đổi không còn để lại kẻ nào sống hay là cho ai thoát được.**

**The others came forth out of the city against them; so they were in the midst of Israel, some on this side, and some on that side: and they struck them, so that they let none of them remain or escape.**

**and these have come out from the city to meet them, and they are in the midst of Israel, some on this side, and some on that, and they smite them till he hath not left to them a remnant and escaped one;**

- 23 Binh bắt sống vua A-hi, và dẫn đến cùng Giô-suê.**

**The king of Ai they took alive, and brought him to Joshua.**

**and the king of Ai they caught alive, and bring him near unto Joshua.**

- 24 Khi dân Y-sơ-ra-ên đã giết xong hết thầy người thành A-hi, hoặc trong đồng ruộng hay là trong đồng vắng, là nơi chúng nó bị đuổi theo, và khi hết thầy, đến đổi người chót, đã ngã rạp dưới lưỡi gươm rồi, thì dân Y-sơ-ra-ên trở về A-hi và giết bằng lưỡi gươm những kẻ còn ở tại đó.**

**It happened, when Israel had made an end of killing all the inhabitants of Ai in the field, in the wilderness in which they pursued them, and they were all fallen by the edge of the sword, until they were consumed, that all Israel returned to Ai, and struck it with the edge of the sword.**

**And it cometh to pass, at Israel's finishing to slay all the inhabitants of Ai in the field, in the wilderness in which they pursued them (and they fall all of them by the mouth of the sword till their consumption), that all Israel turn back to Ai, and smite it by the mouth of the sword;**

- 25** Trong ngày đó, hết thầy người A-hi, nam và nữ, đều bị ngã chết, số là mười hai ngàn  
All that fell that day, both of men and women, were twelve thousand, even all the men of Ai.  
and all who fall during the day, of men and of women, are twelve thousand -- all men of Ai.
- 26** Giô-suê chẳng rút lại tay mình đã cầm gươm thẳng ra với cây giáo, cho đến chừng nào người ta đã diệt hết thầy người thành A-hi.  
For Joshua didn't draw back his hand, with which he stretched out the javelin, until he had utterly destroyed all the inhabitants of Ai.  
And Joshua hath not brought back his hand which he stretched out with the javelin till that he hath devoted all the inhabitants of Ai;
- 27** Song dân Y-sơ-ra-ên cướp cho mình những súc vật và hóa tài của thành này, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Giô-suê.  
Only the cattle and the spoil of that city Israel took for prey to themselves, according to the word of Yahweh which he commanded Joshua.  
only, the cattle and the spoil of that city have Israel spoiled for themselves, according to the word of Jehovah which He commanded Joshua.
- 28** Vậy, Giô-suê phóng hỏa thành A-hi, và làm cho nó ra một đồng hư tàn đời đời, y như hãy còn đến ngày nay.  
So Joshua burnt Ai, and made it a heap forever, even a desolation, to this day.  
And Joshua burneth Ai, and maketh it a heap age-during -- a desolation unto this day;
- 29** Người biểu treo vua A-hi lên trên một cây và để đó cho đến chiều; nhưng khi mặt trời lặn, Giô-suê biểu người ta hạ thân xuống khỏi cây. Người ta đem liệm thân đó nơi cửa thành, và chất lên trên một đồng đá lớn, hãy còn đến ngày nay.  
The king of Ai he hanged on a tree until the evening: and at the going down of the sun Joshua commanded, and they took his body down from the tree, and cast it at the entrance of the gate of the city, and raised thereon a great heap of stones, to this day.  
and the king of Ai he hath hanged on the tree till even-time, and at the going in of the sun hath Joshua commanded, and they take down his carcass from the tree, and cast it unto the opening of the gate of the city, and raise over it a great heap of stones till this day.
- 30** Bấy giờ, Giô-suê lập một bàn thờ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên tại trên núi Ê-ban,  
Then Joshua built an altar to Yahweh, the God of Israel, in Mount Ebal,  
Then doth Joshua build an altar to Jehovah, God of Israel, in mount Ebal,
- 31** y như Môi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã dặn biểu dân Y-sơ-ra-ên, và đã có chép trong sách luật pháp Môi-se: ấy là một bàn thờ bằng đá nguyên khối, sắt chưa đụng đến. Ở đó dân sự dâng của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va, và dâng của lễ thù ân.  
as Moses the servant of Yahweh commanded the children of Israel, as it is written in the book of the law of Moses, an altar of uncut stones, on which no man had lifted up any iron: and they offered thereon burnt offerings to Yahweh, and sacrificed peace-offerings.  
as Moses, servant of Jehovah, commanded the sons of Israel, as it is written in the book of the law of Moses -- an altar of whole stones, over which he hath not waved iron -- and they cause to go up upon it burnt-offerings to Jehovah, and sacrifice peace-offerings;



- 32** Tại đó Giô-suê cũng khắc trên đá một bản luật pháp mà Môi-se đã chép trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.

He wrote there on the stones a copy of the law of Moses, which he wrote, in the presence of the children of Israel.

and he writeth there on the stones the copy of the law of Moses, which he hath written in the presence of the sons of Israel.

- 33** Cả Y-sơ-ra-ên, các trưởng lão, các quan cai, và các quan xét đứng hai bên hòm trước mặt những thầy tế lễ, người Lê-vi, là người khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va. Những khách lạ luôn với dân Y-sơ-ra-ên đều có mặt tại đó, phân nửa này ở về phía núi Ga-ri-xim, và phân nửa kia ở về phía núi Ê-banh, tùy theo lệnh mà Môi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, trước đã truyền cho chúc phước dân Y-sơ-ra-ên.

All Israel, and their elders and officers, and their judges, stood on this side of the ark and on that side before the priests the Levites, who bore the ark of the covenant of Yahweh, as well the sojourner as the native; half of them in front of Mount Gerizim, and half of them in front of Mount Ebal; as Moses the servant of Yahweh had commanded at the first, that they should bless the people of Israel.

And all Israel, and its elders, and authorities, and its judges, are standing on this side and on that of the ark, over-against the priests, the Levites, bearing the ark of the covenant of Jehovah, as well the sojourner as the native, half of them over-against mount Gerizim, and the half of them over-against mount Ebal, as Moses servant of Jehovah commanded to bless the people of Israel at the first.

- 34** Đoạn, Giô-suê đọc hết các lời luật pháp, sự chúc lành và sự chúc dữ, y như đã chép trong sách luật pháp.

Afterward he read all the words of the law, the blessing and the curse, according to all that is written in the book of the law.

And afterwards he hath proclaimed all the words of the law, the blessing and the reviling, according to all that is written in the book of the law;

- 35** Chẳng có lời nào về mọi điều Môi-se đã truyền dạy mà Giô-suê không đọc tại trước mặt cả hội chúng Y-sơ-ra-ên, trước mặt đàn bà, con nít, và khách lạ ở giữa họ.

There was not a word of all that Moses commanded, which Joshua didn't read before all the assembly of Israel, and the women, and the little ones, and the sojourners who were among them.

there hath not been a thing of all that Moses commanded which Joshua hath not proclaimed before all the assembly of Israel, and the women, and the infants, and the sojourner who is going in their midst.

- 1** Khi hay được việc này, hết thầy các vua ở bên này sông Giô-đanh, hoặc ở trong núi, dưới đồng bằng, hay là dọc bãi biển lớn đối ngang Li-ban, tức là các vua dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Ca-na-an, dân Phê-rê-sít, và dân Giê-bu-sít,

It happened, when all the kings who were beyond the Jordan, in the hill-country, and in the lowland, and on all the shore of the great sea in front of Lebanon, the Hittite, and the Amorite, the Canaanite, the Perizzite, the Hivite, and the Jebusite, heard of it;

And it cometh to pass, when all the kings who [are] beyond the Jordan, in the hill-country, and in the low-country, and in every haven of the great sea, over-against Lebanon, the Hittite, and the Amorite, the Canaanite, the Perizzite, the Hivite, and the

- 2** **đều rập một ý hiệp với nhau đặng giao chiến với Giô-suê và Y-sơ-ra-ên.**  
**that they gathered themselves together, to fight with Joshua and with Israel, with one accord.**  
**that they gather themselves together to fight with Joshua, and with Israel -- one mouth.**
- 3** **Khi dân Ga-ba-ôn đã hay điều Giô-suê làm cho Giê-ri-cô và A-hi,**  
**But when the inhabitants of Gibeon heard what Joshua had done to Jericho and to Ai,**  
**And the inhabitants of Gibeon have heard that which Joshua hath done to Jericho and to Ai,**
- 4** **bèn tính dùng mưu kế. Chúng nó giả bộ đi sứ, lấy bao cũ chất cho lừa mình, và bầu chứa rượu cũ rách vá lại,**  
**they also resorted to a ruse, and went and made as if they had been ambassadors, and took old sacks on their donkeys, and wine-skins, old and torn and bound up,**  
**and they work, even they, with subtilty, and go, and feign to be ambassadors, and take old sacks for their asses, and wine-bottles, old, and rent, and bound up,**
- 5** **dưới chơn mang giày cũ vá, và trên mình quần áo cũ mòn; hết thảy bánh về lương bị họ đều khô và miếng vụn.**  
**and old and patched shoes on their feet, and old garments on them; and all the bread of their provision was dry and was become moldy.**  
**and sandals, old and patched, on their feet, and old garments upon them, and all the bread of their provision is dry -- it was crumbs.**
- 6** **Chúng nó đi đến gần Giô-suê tại trại quân Ghinh-ganh, mà nói cùng người và dân Y-sơ-ra-ên rằng: Chúng tôi ở xứ xa đến; vậy bây giờ, hãy lập giao ước cùng chúng tôi.**  
**They went to Joshua to the camp at Gilgal, and said to him, and to the men of Israel, We are come from a far country: now therefore make you a covenant with us.**  
**And they go unto Joshua, unto the camp at Gilgal, and say unto him, and unto the men of Israel, `From a land far off we have come, and now, make with us a covenant;`**
- 7** **Dân Y-sơ-ra-ên đáp cùng dân Hê-vít rằng: Có lẽ các người ở giữa chúng ta chẳng; vậy làm thế nào lập giao ước đặng?**  
**The men of Israel said to the Hivites, What if you dwell among us; and how shall we make a covenant with you?**  
**and the men of Israel say unto the Hivite, `It may be in our midst ye are dwelling, and how do we make with thee a covenant?`**
- 8** **Nhưng chúng nó nói cùng Giô-suê rằng: Chúng tôi là tôi tớ của ông. Giô-suê hỏi: Các người là ai, ở đâu đến?**  
**They said to Joshua, We are your servants. Joshua said to them, Who are you? and from whence come you?**  
**and they say unto Joshua, `Thy servants we [are].` And Joshua saith unto them, `Who [are] ye? and whence come ye?`**
- 9** **Đáp rằng: Tôi tớ của ông ở từ xứ rất xa đến để tôn trọng danh Giê-hô-va là Đức Chúa Trời của ông; vì chúng tôi có nghe nói về Ngài, và mọi điều Ngài đã làm trong xứ Ê-díp-tô;**  
**They said to him, From a very far country your servants are come because of the name of Yahweh your God: for we have heard the fame of him, and all that he did in Egypt,**  
**And they say unto him, `From a land very far off have thy servants come, for the name of Jehovah thy God, for we have heard His fame, and all that He hath done in Egypt,**

- 10** lại cũng nghe về mọi điều Ngài đã làm cho hai vua A-mô-rít ở bên kia sông Giô-đanh, là Si-hôn, vua Hết-bôn, và Oc, vua Ba-san, tại Ach-ta-r t.  
and all that he did to the two kings of the Amorites, who were beyond the Jordan, to Sihon king of Heshbon, and to Og king of Bashan, who was at Ashtaroth.  
and all that He hath done to the two kings of the Amorite who [are] beyond the Jordan, to Sihon king of Heshbon, and to Og king of Bashan, who [is] in Ashtaroth.
- 11** Các trưởng lão và hết thầy dân sự ở xứ chúng tôi có nói cùng chúng tôi rằng: Hãy lấy lương thực dùng dọc đường, đi đến trước mặt dân đó, mà nói rằng: Chúng tôi là tôi tớ các ông; và bây giờ, hãy lập giao ước cùng chúng tôi.  
Our elders and all the inhabitants of our country spoke to us, saying, Take provision in your hand for the journey, and go to meet them, and tell them, We are your servants: and now make you a covenant with us.  
`And our elders, and all the inhabitants of our land speak unto us, saying, Take in your hand provision for the way, and go to meet them, and ye have said unto them, Your servants we [are], and now, make with us a covenant;
- 12** Kia, bánh của chúng tôi; ngày chúng tôi ra khỏi nhà đặng đi đến cùng các ông, chúng tôi lấy nó đem theo làm lương thực vẫn nóng hổi, mà ngày nay đã khô và bể vụn.  
This our bread we took hot for our provision out of our houses on the day we came forth to go to you; but now, behold, it is dry, and is become moldy:  
this our bread -- hot we provided ourselves with it out of our houses, on the day of our coming out to go unto you, and now, lo, it is dry, and hath been crumbs;
- 13** Những bầu rượu này chúng tôi đổ đầy rượu hãy còn mới tinh, kia nay đã rách; còn quần áo và giày chúng tôi đã cũ mòn, bởi vì đi đường xa.  
and these wine-skins, which we filled, were new; and, behold, they are torn: and these our garments and our shoes are become old by reason of the very long journey.  
and these [are] the wine-bottles which we filled, new, and lo, they have rent; and these, our garments and our sandals, have become old, from the exceeding greatness of the way.`
- 14** Người Y-sơ-ra-ên bèn nhậm lương thực chúng nó, không cầu hỏi Đức Giê-hô-va.  
The men took of their provision, and didn't ask counsel at the mouth of Yahweh.  
And the men take of their provision, and the mouth of Jehovah have not asked;
- 15** Giô-suê lập hòa cùng chúng nó, và kết ước cho chúng nó sống; rồi các trưởng lão của hội chúng bèn thề cùng chúng nó.  
Joshua made peace with them, and made a covenant with them, to let them live: and the princes of the congregation swore to them.  
and Joshua maketh with them peace, and maketh with them a covenant, to keep them alive; and swear to them do the princes of the company.
- 16** Nhưng ba ngày sau khi đã lập giao ước cùng chúng nó, dân Y-sơ-ra-ên hay rằng các người này vốn lân cận mình, và ở tại giữa mình.  
It happened at the end of three days after they had made a covenant with them, that they heard that they were their neighbors, and that they lived among them.  
And it cometh to pass, at the end of three days after that they have made with them a covenant, that they hear that they [are] their neighbours -- that in their midst they are dwelling.

- 17 Dân Y-sơ-ra-ên lên đường, và ngày thứ ba đến thành chúng nó. Và, các thành của chúng nó là Ga-ba-ôn, Kê-phi-ra, Bê-ê-rốt, và Ki-ri-át-Giê -a-rim.**  
**The children of Israel journeyed, and came to their cities on the third day. Now their cities were Gibeon, and Chephirah, and Beeroth, and Kiriath-jearim.**  
**And the sons of Israel journey and come in unto their cities on the third day -- and their cities [are] Gibeon, and Chephirah, and Beeroth, and Kirjath-Jearim --**
- 18 Dân Y-sơ-ra-ên không giao chiến cùng dân đó, vì có các trưởng lão của hội chúng đã chỉ danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên mà thề cùng dân đó; nhưng cả hội chúng lầm bầm cùng các quan trưởng.**  
**The children of Israel didn't strike them, because the princes of the congregation had sworn to them by Yahweh, the God of Israel. All the congregation murmured against the princes.**  
**and the sons of Israel have not smitten them, for sworn to them have the princes of the company by Jehovah God of Israel, and all the company murmur against the princes.**
- 19 Các quan trưởng bèn nói cùng cả hội chúng rằng: Chúng ta đã chỉ danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên mà thề cùng dân đó; vậy, từ bây giờ chúng ta không thể hại chúng nó được.**  
**But all the princes said to all the congregation, We have sworn to them by Yahweh, the God of Israel: now therefore we may not touch them.**  
**And all the princes say unto all the company, `We -- we have sworn to them by Jehovah, God of Israel; and now, we are not able to come against them;**
- 20 Chúng ta phải đãi dân đó như vậy: Phải để cho chúng nó sống, hầu cho chớ vì có lời thề đã lập, mà chúng ta khiến cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va giáng trên chúng ta.**  
**This we will do to them, and let them live; lest wrath be on us, because of the oath which we swore to them.**  
**this we do to them, and have kept them alive, and wrath is not upon us, because of the oath which we have sworn to them.`**
- 21 Vậy, các quan trưởng tỏ rằng chúng nó được sống, nhưng phải bị dùng để đốn củi xách nước cho cả hội chúng, y như các quan trưởng đã nói cùng chúng nó.**  
**The princes said to them, Let them live: so they became wood cutters and drawers of water to all the congregation, as the princes had spoken to them.**  
**And the princes say unto them, `They live, and are hewers of wood and drawers of water for all the company, as the princes spake to them.`**
- 22 Giô-suê bèn gọi dân đó mà nói như vậy: Sao các người đã gạt chúng ta, nói rằng: Chúng tôi ở rất xa các ông, té ra các người ở giữa chúng ta?**  
**Joshua called for them, and he spoke to them, saying, Why have you deceived us, saying, We are very far from you; when you dwell among us?**  
**And Joshua calleth for them, and speaketh unto them, saying, `Why have ye deceived us, saying, We are very far from you, and ye in our midst dwelling?**
- 23 Vậy, bây giờ, các người bị rủa sả, không dứt làm tôi mọi, cứ đốn củi và xách nước cho nhà của Đức Chúa Trời ta.**  
**Now therefore you are cursed, and there shall never fail to be of you bondservants, both wood cutters and drawers of water for the house of my God.**  
**and now, cursed are ye, and none of you is cut off [from being] a servant, even hewers of wood and drawers of water, for the house of my God.`**

- 24** Chúng nó bèn thưa cùng Giô-suê rằng: Ấy I điều kẻ tôi tớ ông có hay rõ ràng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của ông đã phán dặn Mô-i-se, tôi tớ Ngài, biểu ban toàn xứ cho các ông, và diệt hết thầy dân ở trước mặt mình: ấy vậy, chúng tôi vì có các ông lấy làm rất sợ hãi cho sự sống mình, nên mới làm như vậy.  
**They answered Joshua, and said, Because it was certainly told your servants, how that Yahweh your God commanded his servant Moses to give you all the land, and to destroy all the inhabitants of the land from before you; therefore we were sore afraid for our lives because of you, and have done this thing.**  
**And they answer Joshua and say, `Because it was certainly declared to thy servants, that Jehovah thy God commanded Moses His servant to give to you all the land, and to destroy all the inhabitants of the land from before you; and we fear greatly for ourselves because of you, and we do this thing;**
- 25** Bây giờ chúng tôi ở trong tay ông, hãy đãi chúng tôi tùy ý ông cho là tốt lành và công bình.  
**Now, behold, we are in your hand: as it seems good and right to you to do to us, do. and now, lo, we [are] in thy hand, as [it is] good, and as [it is] right in thine eyes to do to us -- do.`**
- 26** Giô-suê bèn làm như người đã nói, và giải cứu chúng nó khỏi bị tay dân Y-sơ-ra-ên giết.  
**So did he to them, and delivered them out of the hand of the children of Israel, that they didn't kill them.**  
**And he doth to them so, and delivereth them from the hand of the sons of Israel, and they have not slain them;**
- 27** Trong ngày đó, người cắt chúng nó làm kẻ đốn củi và xách nước cho hội chúng và cho bàn thờ của Đức Giê-hô-va tại trong nơi Ngài chọn lựa; ấy là điều dân đó hãy còn làm đến ngày nay.  
**That day Joshua made those wood cutters and drawers of water for the congregation, and for the altar of Yahweh, to this day, in the place which he should choose. and Joshua maketh them on that day hewers of wood and drawers of water for the company, and for the altar of Jehovah, unto this day, at the place which He doth choose.**
- 1** Khi A-đô-ni-Xê-đéc, vua Giê-ru-sa-lem, hay rằng Giô-suê đã chiếm lấy thành A-hi, và tận diệt nó đi, đãi thành A-hi và vua nó như người đã đãi Giê-ri-cô và vua nó, lại hay rằng dân Ga-ba-ôn đã lập hòa với dân Y-sơ-ra-ên và ở cùng họ,  
**Now it happened, when Adoni-zedek king of Jerusalem heard how Joshua had taken Ai, and had utterly destroyed it; as he had done to Jericho and her king, so he had done to Ai and her king; and how the inhabitants of Gibeon had made peace with Israel, and were among them;**  
**And it cometh to pass, when Adoni-Zedek king of Jerusalem heareth that Joshua hath captured Ai, and doth devote it (as he had done to Jericho and to her king so he hath done to Ai and to her king), and that the inhabitants of Gibeon have made peace with Israel, and are in their midst, --**
- 2** thì người lấy làm sợ hãi lắm; vì Ga-ba-ôn là một thành lớn, một đế đô thật; lại lớn hơn thành A-hi, và cả dân sự nó đều là người mạnh dạn.  
**that they feared greatly, because Gibeon was a great city, as one of the royal cities, and because it was greater than Ai, and all the men of it were mighty. that they are greatly afraid, because Gibeon [is] a great city, as one of the royal cities, and because it [is] greater than Ai, and all its men -- heroes.**

- 3** Vậy, A-đô-ni-Xê-đéc, vua thành Giê-ru-sa-lem, sai người đi nói cùng Hô-ham, vua Hép-rôn, cùng Phi-ram, vua Giạt-mút, cùng Gia-phia, vua La-ki, cùng Đê-bia, vua Ec-l n, mà rằng: Therefore Adoni-zedek king of Jerusalem sent to Hoham king of Hebron, and to Piram king of Jarmuth, and to Japhia king of Lachish, and to Debir king of Eglon, saying, And Adoni-Zedek king of Jerusalem sendeth unto Hoham king of Hebron, and unto Piram king of Jarmuth, and unto Japhia king of Lachish, and unto Debir king of Eglon, saying,
- 4** Hãy đi lên đến ta mà tiếp cứu ta, và đánh thành Ga-ba-ôn; vì nó đã lập hòa cùng Giô-suê và dân Y-sơ-ra-ên.  
Come up to me, and help me, and let us strike Gibeon; for it has made peace with Joshua and with the children of Israel.  
`Come up unto me, and help me, and we smite Gibeon, for it hath made peace with Joshua, and with the sons of Israel.`
- 5** Vậy, năm vua A-mô-rít, tức là vua Giê-ru-sa-lem, vua Hép-rôn, vua Giạt-mút, vua La-ki, và vua Ec-l n nhóm hiệp, kéo lên cùng hết thầy quân lính mình, đóng trại trước Ga-ba-ôn, và hãm đành thành.  
Therefore the five kings of the Amorites, the king of Jerusalem, the king of Hebron, the king of Jarmuth, the king of Lachish, the king of Eglon, gathered themselves together, and went up, they and all their hosts, and encamped against Gibeon, and made war  
And five kings of the Amorite (the king of Jerusalem, the king of Hebron, the king of Jarmuth, the king of Lachish, the king of Eglon) are gathered together, and go up, they and all their camps, and encamp against Gibeon, and fight against it.
- 6** Người Ga-ba-ôn sai kẻ đến nói cùng Giô-suê tại trại quân Ghinh-ganh, mà rằng: Xin chớ bỏ tôi tớ ông; hãy mau lên đến cùng chúng tôi, giải thoát và tiếp cứu chúng tôi vì hết thầy vua A-mô-rít trong núi đã hiệp lại nghịch chúng tôi.  
The men of Gibeon sent to Joshua to the camp to Gilgal, saying, Don't slack your hand from your servants; come up to us quickly, and save us, and help us: for all the kings of the Amorites that dwell in the hill-country are gathered together against us.  
And the men of Gibeon send unto Joshua, unto the camp at Gilgal, saying, `Let not thy hand cease from thy servants; come up unto us [with] haste, and give safety to us, and help us; for all the kings of the Amorite, dwelling in the hill-country, have been assembled against us.`
- 7** Vậy, Giô-suê ở Ghinh-ganh đi lên với hết thầy quân lính và những người mạnh dân.  
So Joshua went up from Gilgal, he, and all the people of war with him, and all the mighty men of valor.  
And Joshua goeth up from Gilgal, he, and all the people of war with him, even all the mighty men of valour.
- 8** Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Chớ sợ, vì ta đã phó chúng nó vào tay người, chẳng còn một ai đứng nổi trước mặt người được.  
Yahweh said to Joshua, Don't fear them: for I have delivered them into your hands; there shall not a man of them stand before you.  
And Jehovah saith unto Joshua, `Be not afraid of them, for into thy hand I have given them, there doth not stand a man of them in thy presence.`
- 9** Vậy, Giô-suê ở Ghinh-ganh đi trọn đêm, rồi chợt đến áp chúng nó.  
Joshua therefore came on them suddenly; [for] he went up from Gilgal all the night.  
And Joshua cometh in unto them suddenly (all the night he hath gone up from Gilgal),

- 10 Đức Giê-hô-va làm cho chúng nó vỡ chạy trước mặt Y-sơ-ra-ên, khiến cho bị đại bại gần Ga-ba-ôn; Y-sơ-ra-ên rượt đuổi chúng nó theo đường dốc Bết-Hô-rôn, và đánh họ cho đến A-xê-ca và Ma-kê-đa.**  
**Yahweh confused them before Israel, and he killed them with a great slaughter at Gibeon, and chased them by the way of the ascent of Beth-horon, and struck them to Azekah, and to Makkedah.**  
**and Jehovah doth crush them before Israel, and it smiteth them -- a great smiting -- at Gibeon, and pursueth them the way of the ascent of Beth-Horon, and smiteth them unto Azekah, and unto Makkedah.**
- 11 Khi chúng nó chạy trốn trước mặt Y-sơ-ra-ên và xuống dốc Bê-Hô-rôn, thì Đức Giê-hô-va khiến đá lớn từ trời rớt xuống cả đường cho đến A-xê-ca, và chúng nó đều bị chết. Số những người bị chết về mưa đá nhiều hơn số những người bị dân Y-sơ-ra-ên giết bằng**  
**It happened, as they fled from before Israel, while they were at the descent of Beth-horon, that Yahweh cast down great stones from the sky on them to Azekah, and they died: they were more who died with the hailstones than they whom the children of Israel killed with the sword.**  
**And it cometh to pass, in their fleeing from the face of Israel -- they [are] in the descent of Beth-Horon -- and Jehovah hath cast upon them great stones out of the heavens, unto Azekah, and they die; more are they who have died by the hailstones than they whom the sons of Israel have slain by the sword.**
- 12 Ngày mà Đức Giê-hô-va phó dân A-mô-rít cho dân Y-sơ-ra-ên, thì Giô-suê thưa cùng Đức Giê-hô-va tại trước mặt Y-sơ-ra-ên, mà rằng: Hỡi mặt trời, hãy dừng lại trên Ga-ba-ôn; Hỡi mặt trăng, hãy ngừng lại trên trũng A-gia-lôn!**  
**Then spoke Joshua to Yahweh in the day when Yahweh delivered up the Amorites before the children of Israel; and he said in the sight of Israel, Sun, stand you still on Gibeon; You, Moon, in the valley of Aijalon.**  
**Then speaketh Joshua to Jehovah in the day of Jehovah`s giving up the Amorites before the sons of Israel, and he saith, before the eyes of Israel, `Sun -- in Gibeon stand still; and moon -- in the valley of Ajalon;`**
- 13 Mặt trời bèn dừng, mặt trăng liền ngừng, Cho đến chừng dân sự đã báo thù quân nghịch mình. Điều đó há không có chép trong sách Gia-sa sao? Mặt trời dừng lại giữa trời, và không vội lặn ước một ngày trọn.**  
**The sun stood still, and the moon stayed, Until the nation had avenged themselves of their enemies. Isn't this written in the book of Jashar? The sun stayed in the midst of the sky, and didn't hurry to go down about a whole day.**  
**and the sun standeth still, and the moon hath stood -- till the nation taketh vengeance [on] its enemies; is it not written on the Book of the Upright, `and the sun standeth in the midst of the heavens, and hath not hastened to go in -- as a perfect day?`**
- 14 Từ trước và về sau, chẳng hề có ngày nào như ngày đó, là ngày Đức Giê-hô-va có nhậm lời của một loài người; vì Đức Giê-hô-va chiến cự cho dân Y-sơ-ra-ên.**  
**There was no day like that before it or after it, that Yahweh listened to the voice of a man: for Yahweh fought for Israel.**  
**And there hath not been like that day before it or after it, for Jehovah`s hearkening to the voice of a man; for Jehovah is fighting for Israel.**

- 15** Rồi Giô-suê và cả Y-sơ-ra-ên trở về trại quân Ghinh-ganh.  
Joshua returned, and all Israel with him, to the camp to Gilgal.  
And Joshua turneth back, and all Israel with him, unto the camp at Gilgal.
- 16** Và, năm vua kia đã chạy trốn, và ẩn trong một hang đá tại Ma-kê-đa.  
These five kings fled, and hid themselves in the cave at Makkedah.  
And these five kings flee, and are hidden in a cave at Makkedah,
- 17** Có người thuật cho Giô-suê hay điều đó, mà rằng: Người ta có gặp năm vua núp trong một hang đá tại Ma-kê-đa.  
It was told Joshua, saying, The five kings are found, hidden in the cave at Makkedah.  
and it is declared to Joshua, saying, `The five kings have been found hidden in a cave at Makkedah.`
- 18** Giô-suê bèn dạy rằng: Hãy lấy đá lớn lấp miệng hang lại, và cất người canh giữ.  
Joshua said, Roll great stones to the mouth of the cave, and set men by it to keep them:  
And Joshua saith, `Roll great stones unto the mouth of the cave, and appoint over it men to watch them;
- 19** Còn các người chớ dừng lại, phải rượt theo quân nghịch, xông đánh phía sau; đừng để chúng nó vào thành chúng nó; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã phó chúng nó vào tay các người.  
but don't stay; pursue after your enemies, and strike the hindmost of them; don't allow them to enter into their cities: for Yahweh your God has delivered them into your hand.  
and ye, stand not, pursue after your enemies, and ye have smitten the hindmost of them; suffer them not to go in unto their cities, for Jehovah your God hath given them into your hand.`
- 20** Khi Giô-suê và dân Y-sơ-ra-ên đã đánh chúng nó bị bại rất lớn, cho đến nỗi tuyệt diệt đi, và khi những người trong chúng nó đã được thoát khỏi, rút ở lại trong thành kiên cố,  
It happened, when Joshua and the children of Israel had made an end of killing them with a very great slaughter, until they were consumed, and the remnant which remained of them had entered into the fortified cities,  
And it cometh to pass, when Joshua and the sons of Israel finish to smite them -- a very great smiting, till they are consumed, and the remnant who have remained of them go in unto the fenced cities,
- 21** thì cả dân sự trở về với Giô-suê bình yên nơi trại quân tại Ma-kê-đa, chẳng một ai dám khua môi nghịch cùng dân Y-sơ-ra-ên.  
that all the people returned to the camp to Joshua at Makkedah in peace: none moved his tongue against any of the children of Israel.  
that all the people turn back to the camp, unto Joshua, [at] Makkedah, in peace; none moved sharply his tongue against the sons of Israel.
- 22** Bấy giờ, Giô-suê nói rằng: Hãy mở miệng hang, đem năm vua đó ra, rồi dẫn đến cho ta.  
Then said Joshua, Open the mouth of the cave, and bring forth those five kings to me out of the cave.  
And Joshua saith, `Open ye the mouth of the cave, and bring out unto me these five kings from the cave;`



- 23** Họ làm như vậy, đưa năm vua ra khỏi hang đá, và dẫn đến cho người, tức là vua Giê-ru-sa-lem, vua Hếp-rôn, vua Giát-mút, vua La-ki, và vua Ec-l n.  
They did so, and brought forth those five kings to him out of the cave, the king of Jerusalem, the king of Hebron, the king of Jarmuth, the king of Lachish, the king of and they do so, and bring out unto him these five kings from the cave: the king of Jerusalem, the king of Hebron, the king of Jarmuth, the king of Lachish, the king of
- 24** Khi họ đã dẫn năm vua này đến cùng Giô-suê, thì Giô-suê gọi hết thầy người nam của Y-sơ-ra-ên, và nói cùng các binh tướng đã đi với mình, mà rằng: Hãy lại gần, đạp chơn lên cổ của các vua này. Họ bèn đến gần, đạp chơn trên cổ các vua ấy.  
It happened, when they brought forth those kings to Joshua, that Joshua called for all the men of Israel, and said to the chiefs of the men of war who went with him, Come near, put your feet on the necks of these kings. They came near, and put their feet on the necks of them.  
And it cometh to pass, when they bring out these kings unto Joshua, that Joshua calleth unto every man of Israel, and saith unto the captains of the men of war, who have gone with him, `Draw near, set your feet on the necks of these kings;` and they draw near, and set their feet on their necks.
- 25** Đoạn, Giô-suê nói cùng họ rằng: Chớ ngại, và chớ kinh khủng; khá vững lòng bền chí, vì Đức Giê-hô-va sẽ làm như vậy cho hết thầy thù nghịch các người, mà các người sẽ  
Joshua said to them, Don't be afraid, nor be dismayed; be strong and of good courage: for thus shall Yahweh do to all your enemies against whom you fight.  
And Joshua saith unto them, `Fear not, nor be affrighted; be strong and courageous; for thus doth Jehovah do to all your enemies with whom ye are fighting;`
- 26** Sau rồi, Giô-suê đánh giết các vua ấy, biểu đem treo trên năm cây; năm vua ấy bị treo trên cây cho đến chiều tối.  
Afterward Joshua struck them, and put them to death, and hanged them on five trees: and they were hanging on the trees until the evening.  
and Joshua smiteth them afterwards, and putteth them to death, and hangeth them on five trees; and they are hanging on the trees till the evening.
- 27** Khi mặt trời chen lặn, Giô-suê biểu người ta hạ thầy xuống khỏi cây; họ liệng những thầy trong hang đá, là chỗ các vua ấy đã núp, rồi lấy những đá lớn lấp miệng hang lại, hãy còn cho đến ngày nay.  
It happened at the time of the going down of the sun, that Joshua commanded, and they took them down off the trees, and cast them into the cave in which they had hidden themselves, and laid great stones on the mouth of the cave, to this very day.  
And it cometh to pass, at the time of the going in of the sun, Joshua hath commanded, and they take them down from off the trees, and cast them unto the cave where they had been hid, and put great stones on the mouth of the cave till this very day.

- 28** Trong ngày đó, Giô-suê cũng chiếm lấy Ma-kê-đa, và dùng lưỡi gươm giết cả thành cùng vua nó. Người tận diệt thành, luôn hết thầy kẻ ở trong, không để thoát một ai. Người đả vua Ma-kê-đa như đã đả vua Giê-ri-cô.  
Joshua took Makkedah on that day, and struck it with the edge of the sword, and the king of it: he utterly destroyed them and all the souls who were therein; he left none remaining; and he did to the king of Makkedah as he had done to the king of Jericho.  
And Makkedah hath Joshua captured on that day, and he smiteth it by the mouth of the sword, and its king he hath devoted, them and every person who [is] in it -- he hath not left a remnant; and he doth to the king of Makkedah as he did to the king of Jericho.
- 29** Đoạn, Giô-suê cùng cả Y-sơ-ra-ên ở Ma-kê-đa đi qua Líp-na, và hãm đánh Líp-na.  
Joshua passed from Makkedah, and all Israel with him, to Libnah, and fought against Libnah:  
And Joshua passeth over, and all Israel with him, from Makkedah [to] Libnah, and fighteth with Libnah;
- 30** Đức Giê-hô-va cũng phó Líp-na cùng vua nó vào tay Y-sơ-ra-ên; họ dùng lưỡi gươm diệt thành, luôn hết thầy kẻ ở trong đó, chẳng để thoát một ai. Người đả vua thành này y như đã đả vua Giê-ri-cô vậy.  
and Yahweh delivered it also, and the king of it, into the hand of Israel; and he struck it with the edge of the sword, and all the souls who were therein; he left none remaining in it; and he did to the king of it as he had done to the king of Jericho.  
and Jehovah giveth also it into the hand of Israel, and its king, and it smiteth it by the mouth of the sword, and every person who [is] in it -- it left not in it a remnant; and it doth to its king as it did to the king of Jericho.
- 31** Kế ấy, Giô-suê cùng cả Y-sơ-ra-ên ở Líp-na đi qua La-ki, đóng trại đối cùng thành, và hãm đánh nó.  
Joshua passed from Libnah, and all Israel with him, to Lachish, and encamped against it, and fought against it:  
And Joshua passeth over, and all Israel with him, from Libnah to Lachish, and encampeth against it, and fighteth against it;
- 32** Đức Giê-hô-va phó La-ki vào tay Y-sơ-ra-ên; ngày thứ hai họ chiếm lấy thành, dùng lưỡi gươm diệt thành với những người ở trong, cũng y như đã làm cho Líp-na vậy.  
and Yahweh delivered Lachish into the hand of Israel; and he took it on the second day, and struck it with the edge of the sword, and all the souls who were therein, according to all that he had done to Libnah.  
And Jehovah giveth Lachish into the hand of Israel, and it captureth it on the second day, and smiteth it by the mouth of the sword, and every person who [is] in it, according to all that it did to Libnah.
- 33** Bấy giờ, Hô-ram, vua Ghê-xe, đi lên tiếp cứu La-ki; Giô-suê đánh bại người và dân sự người, đến đỗi không còn để ai thoát khỏi.  
Then Horam king of Gezer came up to help Lachish; and Joshua struck him and his people, until he had left him none remaining.  
Than hath Horam king of Gezer come up to help Lachish, and Joshua smiteth him and his people, till he hath not left to him a remnant.

**34** Đoạn, Giô-suê cùng Y-sơ-ra-ên ở La-ki đi qua Ec-l n, đóng trại đối ngang thành, và hãm đánh nó.

**Joshua passed from Lachish, and all Israel with him, to Eglon; and they encamped against it, and fought against it;**

**And Joshua passeth over, and all Israel with him, from Lachish to Eglon, and they encamp against it, and fight against it,**

**35** Chánh ngày đó, họ chiếm lấy thành, dùng lưỡi gươm diệt nó đi. Trong ngày đó, Giô-suê tận diệt thành với hết thầy người ở trong đó, y như người đã làm cho La-ki vậy.

**and they took it on that day, and struck it with the edge of the sword; and all the souls who were therein he utterly destroyed that day, according to all that he had done to Lachish.**

**and capture it on that day, and smite it by the mouth of the sword, and every person who [is] in it on that day he hath devoted, according to all that he did to Lachish.**

**36** Kế đó, Giô-suê cùng cả Y-sơ-ra-ên từ Ec-l n đi lên Hếp-rôn, và hãm đánh nó.

**Joshua went up from Eglon, and all Israel with him, to Hebron; and they fought against it:**

**And Joshua goeth up, and all Israel with him, from Eglon to Hebron, and they fight against it,**

**37** Họ chiếm lấy thành, dùng lưỡi gươm diệt thành, vua, các hương thôn nó, và mọi người ở trong đó, không để thoát khỏi một ai, cũng y như người đã làm cho Ec-l n vậy; người tận diệt thành và các người ở trong.

**and they took it, and struck it with the edge of the sword, and the king of it, and all the cities of it, and all the souls who were therein; he left none remaining, according to all that he had done to Eglon; but he utterly destroyed it, and all the souls who were therein. and capture it, and smite it by the mouth of the sword, and its king, and all its cities, and every person who [is] in it -- he hath not left a remnant -- according to all that he did to Eglon -- and doth devote it, and every person who [is] in it.**

**38** Đoạn, Giô-suê cùng cả Y-sơ-ra-ên đi đến Đê-bia, và hãm đánh nó.

**Joshua returned, and all Israel with him, to Debir, and fought against it:**

**And Joshua turneth back, and all Israel with him, to Debir, and fighteth against it,**

**39** Người chiếm lấy thành và hương thôn nó, cùng bắt vua, dùng lưỡi gươm diệt thành, và tận diệt hết thầy những người ở trong, không để thoát khỏi một ai. Người đái Đê-bia và vua nó, y như đã đái Hếp-rôn, đái Líp-na và vua nó.

**and he took it, and the king of it, and all the cities of it; and they struck them with the edge of the sword, and utterly destroyed all the souls who were therein; he left none remaining: as he had done to Hebron, so he did to Debir, and to the king of it; as he had done also to Libnah, and to the king of it.**

**and captureth it, and its king, and all its cities, and they smite them by the mouth of the sword, and devote every person who [is] in it -- he hath not left a remnant; as he did to Hebron so he did to Debir, and to its king, and as he did to Libnah, and to its king.**

- 40** Vậy, Giô-suê đánh toàn xứ, nẻo miền núi, nẻo miền nam, nẻo đồng bằng, nẻo những gò nổng, và các vua mấy miền đó. Người không để thoát khỏi một ai hết; phàm vật có hơi thở thì người diệt hết đi, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã truyền dặn. So Joshua struck all the land, the hill-country, and the South, and the lowland, and the slopes, and all their kings: he left none remaining, but he utterly destroyed all that breathed, as Yahweh, the God of Israel, commanded. And Joshua smiteth all the land of the hill-country, and of the south, and of the low-country, and of the springs, and all their kings -- he hath not left a remnant, and all that doth breathe he hath devoted, as Jehovah, God of Israel, commanded.
- 41** Ay v y, Giô-suê đánh các vua đó từ Ca-đe-Ba-nê -a cho đến Ga-xa, và toàn xứ Gô-sen cho đến Ga-ba-ôn. Joshua struck them from Kadesh-barnea even to Gaza, and all the country of Goshen, even to Gibeon. And Joshua smiteth them from Kadesh-Barnea, even unto Gaza, and all the land of Goshen, even unto Gibeon;
- 42** Qua một lượt thì Giô-suê bắt các vua này và chiếm lấy xứ họ, bởi vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên chinh chiến cho Y-sơ-ra-ên. All these kings and their land did Joshua take at one time, because Yahweh, the God of Israel, fought for Israel. and all these kings and their land hath Joshua captured [at] one time, for Jehovah, God of Israel, is fighting for Israel.
- 43** Đoạn, Giô-suê và cả Y-sơ-ra-ên trở về trại quân ở Ghinh-ganh. Joshua returned, and all Israel with him, to the camp to Gilgal. and Joshua turneth back, and all Israel with him, unto the camp at Gilgal.
- 1** Vừa khi Gia-bin, vua Hát-so, đã hay các sự này, bèn sai sứ giả đến cùng Giô-báp, vua Ma-đôn, đến cùng Sim-rôn, vua Ac-s p, It happened, when Jabin king of Hazor heard of it, that he sent to Jobab king of Madon, and to the king of Shimron, and to the king of Achshaph, And it cometh to pass when Jabin king of Hazor heareth, that he sendeth unto Jobab king of Madon, and unto the king of Shimron, and unto the king of Achshaph,
- 2** cùng các vua ở miền bắc, hoặc ở trên núi, trong đồng, miền nam Ki-nê-rết, xứ thấp, hay là trên các nơi cao Đô-r về phía tây. and to the kings who were on the north, in the hill-country, and in the Arabah south of Chinneroth, and in the lowland, and in the heights of Dor on the west, and unto the kings who [are] on the north in the hill-country, and in the plain south of Chinneroth, and in the low country, and in the elevations of Dor, on the west,
- 3** Lại sai đến cùng dân Ca-na-an ở về phía đông và về phía tây, cùng dân A-mô-rít, dân Hê-tít, dân Phê-rê-sít, dân Giê-bu-sít ở trong núi, và đến cùng dân Hê-vít ở nơi chơn núi Hết-môn, trong xứ Mích-ba. to the Canaanite on the east and on the west, and the Amorite, and the Hittite, and the Perizzite, and the Jebusite in the hill-country, and the Hivite under Hermon in the land of Mizpah. [to] the Canaanite on the east, and on the west, and the Amorite, and the Hittite, and the Perizzite, and the Jebusite in the hill-country, and the Hivite under Hermon, in the land of Mizpah --

- 4 Các vua này với hết thầy quân lính mình bèn kéo ra, một dân đông vô số, như cát nơi bờ biển, có ngựa và xe theo rất nhiều.**  
**They went out, they and all their hosts with them, much people, even as the sand that is on the sea-shore in multitude, with horses and chariots very many.**  
**and they go out, they and all their camps with them, a people numerous, as the sand which [is] on the sea-shore for multitude, and horse and charioteer very many;**
- 5 Hết thầy các vua này đã hẹn nhau đến đóng trại chung gần nước Mê-rôm, đặng giao chiến cùng Y-sơ-ra-ên.**  
**All these kings met together; and they came and encamped together at the waters of Merom, to fight with Israel.**  
**and all these kings are met together, and they come and encamp together at the waters of Merom, to fight with Israel.**
- 6 Nhưng Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Chớ sợ, vì ngày mai tại giờ này, ta sẽ phó hết thầy chúng nó bị chết trước mặt Y-sơ-ra-ên; người sẽ cắt nhượng ngựa, và đốt các xe cộ chúng nó nơi lửa.**  
**Yahweh said to Joshua, Don't be afraid because of them; for tomorrow at this time will I deliver them up all slain before Israel: you shall hamstring their horses, and burn their chariots with fire.**  
**And Jehovah saith unto Joshua, `Be not afraid of their presence, for to-morrow about this time I am giving all of them wounded before Israel; their horses thou dost hough, and their chariots burn with fire.`**
- 7 Vậy, Giô-suê và hết thầy chiến sĩ người lập tức đi đến, xông vào chúng nó gần nước Mê-So Joshua came, and all the people of war with him, against them by the waters of Merom suddenly, and fell on them.**  
**And Joshua cometh, and all the people of war with him, against them by the waters of Merom suddenly, and they fall on them;**
- 8 và Đức Giê-hô-va phó chúng nó vào tay Y-sơ-ra-ên. Giô-suê và hết thầy chiến sĩ đánh đuổi theo chúng nó cho đến Si-đôn lớn, cho đến Mít-rê-phốt-Ma-rim, và đến trũng Mích-va về phía đông, chẳng để thoát khỏi một ai hết.**  
**Yahweh delivered them into the hand of Israel, and they struck them, and chased them to great Sidon, and to Misrephoth-maim, and to the valley of Mizpeh eastward; and they struck them, until they left them none remaining.**  
**and Jehovah giveth them into the hand of Israel, and they smite them and pursue them unto the great Zidon, and unto Misrephoth-Maim, and unto the valley of Mizpeh eastward, and they smite them, till he hath not left to them a remnant;**
- 9 Giô-suê làm cho chúng nó y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn người, cắt nhượng ngựa, và đốt xe cộ của chúng nó nơi lửa.**  
**Joshua did to them as Yahweh bade him: he hamstrung their horses, and burnt their chariots with fire.**  
**and Joshua doth to them as Jehovah said to him; their horses he hath houghed, and their chariots burnt with fire.**

- 10 Trong một lúc đó, khi trở về, Giô-suê lấy Hát-so, và dùng gươm giết vua nó; Hát-so xưa vốn là kinh đô của các nước này.**  
**Joshua turned back at that time, and took Hazor, and struck the king of it with the sword: for Hazor before was the head of all those kingdoms.**  
**And Joshua turneth back at that time, and captureth Hazor, and its king he hath smitten by the sword; for Hazor formerly [is] head of all these kingdoms;**
- 11 Giô-suê và quân lính dùng lưỡi gươm giết hết thầy người ở trong thành, chẳng còn lại vật chi có hơi thở, và người phóng hỏa thành Hát-so.**  
**They struck all the souls who were therein with the edge of the sword, utterly destroying them; there was none left who breathed: and he burnt Hazor with fire.**  
**and they smite every person who [is] in it by the mouth of the sword; he hath devoted -- he hath not left any one breathing, and Hazor he hath burnt with fire;**
- 12 Giô-suê cũng bắt các vua này, dùng lưỡi gươm giết đi, và chiếm các thành của họ mà diệt đi, y như Môi-se tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã truyền dặn.**  
**All the cities of those kings, and all the kings of them, did Joshua take, and he struck them with the edge of the sword, and utterly destroyed them; as Moses the servant of Yahweh commanded.**  
**and all the cities of these kings, and all their kings, hath Joshua captured, and he smiteth them by the mouth of the sword; he devoted them, as Moses, servant of Jehovah, commanded.**
- 13 Nhưng Y-sơ-ra-ên không đốt một thành nào ở trên gò nổi, trừ ra Hát-so, mà Giô-suê đã**  
**But as for the cities that stood on their mounds, Israel burned none of them, save Hazor only; that did Joshua burn.**  
**Only, all the cities which are standing by their hill, Israel hath not burned them, save Hazor only, [it] hath Joshua burnt;**
- 14 Dân Y-sơ-ra-ên đoạt lấy về phần mình hết hầy hóa tài và hết thầy súc vật của các thành này; nhưng dùng lưỡi gươm giết mọi loài người cho đến chừng đã diệt hết, chẳng còn để lại vật nào có hơi thở.**  
**All the spoil of these cities, and the cattle, the children of Israel took for a prey to themselves; but every man they struck with the edge of the sword, until they had destroyed them, neither left they any who breathed.**  
**and all the spoil of these cities, and the cattle, have the sons of Israel spoiled for themselves; only, every human being they have smitten by the mouth of the sword, till their destroying them; they have not left any one breathing.**
- 15 Mạng lệnh mà Đức Giê-hô-va phán dặn Môi-se, Giô-suê không bỏ sót gì hết.**  
**As Yahweh commanded Moses his servant, so did Moses command Joshua: and so did Joshua; he left nothing undone of all that Yahweh commanded Moses.**  
**As Jehovah commanded Moses His servant, so did Moses command Joshua, and so hath Joshua done; he hath not turned aside a thing of all that Jehovah commanded Moses.**

- 16** **Vậy, Giô-suê chiếm lấy cả xứ này, nẻo núi, nẻo cả miền nam, nẻo toàn xứ Gô-sen, nẻo đất thấp và đồng bằng, nẻo núi Y-sơ-ra-ên cùng xứ thấy nó,**  
**So Joshua took all that land, the hill-country, and all the South, and all the land of Goshen, and the lowland, and the Arabah, and the hill-country of Israel, and the lowland of the same;**  
**And Joshua taketh all this land: the hill-country, and all the south, and all the land of Goshen, and the low country, and the plain, even the hill-country of Israel and its low lands,**
- 17** **từ phía núi trụi mọc lên phía Sê -i-rơ cho đến Ba-anh-Gát trong trũng Li-ban, tại chơn núi Hết-môn. Người bắt hết thầy vua các miền đó, đánh và giết đi.**  
**from Mount Halak, that goes up to Seir, even to Baal-gad in the valley of Lebanon under Mount Hermon: and all their kings he took, and struck them, and put them to death.**  
**from the mount of Halak, which is going up [to] Seir, and unto Baal-Gad, in the valley of Lebanon, under mount Hermon; and all their kings he hath captured, and he smiteth them, and putteth them to death.**
- 18** **Giô-suê đánh giặc cùng các vua này lâu ngày.**  
**Joshua made war a long time with all those kings.**  
**Many days hath Joshua made with all these kings war;**
- 19** **Chẳng có một thành nào lập hòa cùng dân Y-sơ-ra-ên, trừ ra dân Hê-vít ở tại Ga-ba-ôn. Dân Y-sơ-ra-ên nhờ giặc giã mà chiếm lấy hết thầy.**  
**There was not a city that made peace with the children of Israel, save the Hivites the inhabitants of Gibeon: they took all in battle.**  
**there hath not been a city which made peace with the sons of Israel save the Hivite, inhabitants of Gibeon; the whole they have taken in battle;**
- 20** **Vì Đức Giê-hô-va để cho lòng các vua ấy cố chấp mà chinh chiến cùng Y-sơ-ra-ên, hầu cho họ bị diệt đi, không được thương xót, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.**  
**For it was of Yahweh to harden their hearts, to come against Israel in battle, that he might utterly destroy them, that they might have no favor, but that he might destroy them, as Yahweh commanded Moses.**  
**for from Jehovah it hath been to strengthen their heart, to meet in battle with Israel, in order to devote them, so that they have no grace, but in order to destroy them, as Jehovah commanded Moses.**
- 21** **Trong lúc đó, Giô-suê đi trừ diệt dân A-na-kim, nào ở trong núi, ở Hếp-rôn, ở Đê-bia, ở A-náp, hay là ở trên khắp núi Giu-đa và núi Y-sơ-ra-ên; Giô-suê tận diệt chúng nó luôn với các thành của họ.**  
**Joshua came at that time, and cut off the Anakim from the hill-country, from Hebron, from Debir, from Anab, and from all the hill-country of Judah, and from all the hill-country of Israel: Joshua utterly destroyed them with their cities.**  
**And Joshua cometh at that time, and cutteth off the Anakim from the hill-country, from Hebron, from Debir, from Anab, even from all the hill-country of Judah, and from all the hill-country of Israel; with their cities hath Joshua devoted them.**

- 22** Chẳng còn người A-na-kim nào trong xứ Y-sơ-ra-ên, chỉ ở tại Ga-xa, Gát, và Ach-ốt thì có.  
**There was none of the Anakim left in the land of the children of Israel: only in Gaza, in Gath, and in Ashdod, did some remain.**  
**There hath not been left Anakim in the land of the sons of Israel; only in Gaza, in Gath, and in Ashdod, were they left.**
- 23** Vậy, Giô-suê chiếm cả xứ, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se, và ban xứ cho Y-sơ-ra-ên làm sản nghiệp, tùy sự chia phân từng chi phái. Bấy giờ, xứ được bình tịnh, không còn giặc giã.  
**So Joshua took the whole land, according to all that Yahweh spoke to Moses; and Joshua gave it for an inheritance to Israel according to their divisions by their tribes. The land had rest from war.**  
**And Joshua taketh the whole of the land, according to all that Jehovah hath spoken unto Moses, and Joshua giveth it for an inheritance to Israel according to their divisions, by their tribes; and the land hath rest from war.**
- 1** Đây các vua của xứ mà Y-sơ-ra-ên đã đánh bại, và chiếm lấy xứ của họ ở bên kia sông Giô-đanh, về phía mặt trời mọc, từ khe At-n n đến núi Hết-môn, với toàn đồng bằng về  
**Now these are the kings of the land, whom the children of Israel struck, and possessed their land beyond the Jordan toward the sunrise, from the valley of the Arnon to Mount Hermon, and all the Arabah eastward:**  
**And these [are] kings of the land whom the sons of Israel have smitten, and possess their land, beyond the Jordan, at the sun-rising, from the brook Arnon unto mount Hermon, and all the plain eastward.**
- 2** Si-hôn, vua dân A-mô-rít ở tại Hết-bôn. Người quản hạt từ A-rô -e, là thành ở mé khe At-n n, và từ giữa dòng khe, phân nửa xứ Ga-la-át cho đến khe Gia-bốc, là giới hạn dân Am-môn; **Sihon king of the Amorites, who lived in Heshbon, and ruled from Aroer, which is on the edge of the valley of the Arnon, and [the city that is in] the middle of the valley, and half Gilead, even to the river Jabbok, the border of the children of Ammon;**  
**Sihon, king of the Amorite, who is dwelling in Heshbon, ruling from Aroer which [is] on the border of the brook Arnon, and the middle of the brook, and half of Gilead, and unto Jabok the brook, the border of the Bene-Ammon;**
- 3** lại quản hạt đồng bằng cho đến biển Ke-nê-rét về phía đông, cho đến biển của đồng bằng tức là Biển mặn, ở phía đông về hướng Bết-Giê-si-mốt; cũng quản hạt miền nam dưới chơn sườn núi Phích-ga.  
**and the Arabah to the sea of Chinneroth, eastward, and to the sea of the Arabah, even the Salt Sea, eastward, the way to Beth-jeshimoth; and on the south, under the slopes of Pisgah:**  
**And the plain unto the sea of Chinneroth eastward, and unto the sea of the plain (the salt sea) eastward, the way to Beth-Jeshimoth, and from the south under the springs of Pisgah.**
- 4** Kế đến địa phận của Oc, vua Ba-san, l một người còn sót của dân Rê-pha-im ở tại Ach-ta-r t và Et-r -i.  
**and the border of Og king of Bashan, of the remnant of the Rephaim, who lived at Ashtaroth and at Edrei,**  
**And the border of Og king of Bashan (of the remnant of the Rephaim), who is dwelling in Ashtaroth and in Edrei,**



- 5 Người quân hạt núi Hết-môn, miền Sanh-ca, và cả xứ Ba-san, cho đến giới hạn dân Ghê-su-rít và dân Ma-ca-thít, cùng đến lối giữa xứ Ga-la-át, là giới hạn của Si-hôn, vua Hết-bôn.**  
and ruled in Mount Hermon, and in Salecah, and in all Bashan, to the border of the Geshurites and the Maacathites, and half Gilead, the border of Sihon king of Heshbon. and ruling in mount Hermon, and in Salcah, and in all Bashan, unto the border of the Geshurite, and the Maachathite, and the half of Gilead, the border of Sihon king of Heshbon.
- 6 Môi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, và dân Y-sơ-ra-ên đánh bại chúng nó; rồi Môi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, ban địa phận chúng nó cho người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se làm sản nghiệp.**  
Moses the servant of Yahweh and the children of Israel struck them: and Moses the servant of Yahweh gave it for a possession to the Reubenites, and the Gadites, and the half-tribe of Manasseh.  
Moses, servant of Jehovah, and the sons of Israel have smitten them, and Moses, servant of Jehovah, giveth it -- a possession to the Reubenite, and to the Gadite, and to the half of the tribe of Manasseh.
- 7 Đây là các vua của xứ mà Giô-suê và dân Y-sơ-ra-ên đánh bại ở bên này sông Giô-đanh, về phía tây từ Ba-anh-Gát trong trũng Li-ban, cho đến núi trụi nổi lên về hướng Sê-i-rơ. Tùy sự phân chia từng chi phái, Giô-suê ban cho các chi phái Y-sơ-ra-ên làm sản nghiệp,**  
These are the kings of the land whom Joshua and the children of Israel struck beyond the Jordan westward, from Baal-gad in the valley of Lebanon even to Mount Halak, that goes up to Seir; and Joshua gave it to the tribes of Israel for a possession according to their divisions;  
And these [are] kings of the land whom Joshua and the sons of Israel have smitten beyond the Jordan westward, from Baal-Gad, in the valley of Lebanon, and unto the mount of Halak, which is going up to Seir; and Joshua giveth it to the tribes of Israel -- a possession according to their divisions;
- 8 núi, xứ thấp, đồng bằng, gò nông, đồng vắng, và miền nam, tức là cả xứ dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít.**  
in the hill-country, and in the lowland, and in the Arabah, and in the slopes, and in the wilderness, and in the South; the Hittite, the Amorite, and the Canaanite, the Perizzite, the Hivite, and the Jebusite:  
in the hill-country, and in the low country, and in the plain, and in the springs, and in the wilderness, and in the south; the Hittite, the Amorite, and the Canaanite, the Perizzite, the Hivite, and the Jebusite:
- 9 Vua Giê-ri-cô, vua A-hi vốn ở nơi cạnh Bê-tên,**  
the king of Jericho, one; the king of Ai, which is beside Bethel, one;  
The king of Jericho, one; The king of Ai, which [is] beside Bethel, one;
- 10 vua Giê-ru-sa-lem, vua Hếp-rôn,**  
the king of Jerusalem, one; the king of Hebron, one;  
The king of Jerusalem, one; The king of Hebron, one;
- 11 vua Giạ-t-mút, vua La-ki,**  
the king of Jarmuth, one; the king of Lachish, one;  
The king of Jarmuth, one; The king of Lachish, one;

- 12** vua Ec-l n, vua Ghê-xe,  
the king of Eglon, one; the king of Gezer, one;  
The king of Eglon, one; The king of Gezer, one;
- 13** vua Đê-bia, vua Ghê-đe,  
the king of Debir, one; the king of Geder, one;  
The king of Debir, one; The king of Geder, one;
- 14** vua Họt-ma, vua A-rát,  
the king of Hormah, one; the king of Arad, one;  
The king of Hormah, one; The king of Arad, one;
- 15** vua Líp-na, vua A-đu-lam,  
the king of Libnah, one; the king of Adullam, one;  
The king of Libnah, one; The king of Adullam, one;
- 16** vua Ma-kê-đa, vua Bê-tên,  
the king of Makkedah, one; the king of Bethel, one;  
The king of Mekkedah, one; The king of Beth-El, one;
- 17** vua Tháp-bu-ách, vua Hê-phe,  
the king of Tappuah, one; the king of Hephher, one;  
The king of Tappuah, one; The king of Hephher, one;
- 18** vua A-phéc, vua Sa-rôn,  
the king of Aphek, one; the king of Lass Sharon, one;  
The king of Aphek, one; The king of Lasharon, one;
- 19** vua Ma-đôn, vua Hát-so,  
the king of Madon, one; the king of Hazor, one;  
The king of Madon, one; The king of Hazor, one;
- 20** vua Sim-rôn-Mê-rôn, vua Ac-s p,  
the king of Shimron-meron, one; the king of Achshaph, one;  
The king of Shimron-Meron, one; The king of Achshaph, one;
- 21** vua Tha -a-nác, vua Mê-ghi-đô,  
the king of Taanach, one; the king of Megiddo, one;  
The king of Taanach, one; The king of Megiddo, one;
- 22** vua Kê-đe, vua Giếc-nê-am, ở tại Cạt-mên,  
the king of Kedesh, one; the king of Jokneam in Carmel, one;  
The king of Kedesh, one; The king of Jokneam of Carmel, one;
- 23** của Đô-r ở trên các nơi cao Đô-r, vua Gô-im ở Ghinh-ganh,  
the king of Dor in the height of Dor, one; the king of Goiim in Gilgal, one;  
The king of Dor, at the elevation of Dor, one; The king of the Goyim of Gilgal, one;
- 24** và vua Thiệt-sa; hết thảy là ba mươi mốt vua.  
the king of Tirzah, one: all the kings thirty-one.  
The king of Tirzah, one; all the kings [are] thirty and one.

- 1** Giô-suê đã già tuổi cao, Đức Giê-hô-va bèn phán cùng người rằng: Người đã già tuổi đã cao, phần xứ phải đánh lấy hãy còn nhiều lắm.  
Now Joshua was old and well stricken in years; and Yahweh said to him, You are old and well stricken in years, and there remains yet very much land to be possessed.  
And Joshua is old, entering into days, and Jehovah saith unto him, `Thou hast become aged, thou hast entered into days; as to the land, very much hath been left to possess.
- 2** Xứ còn lại là đây: hết thảy miền của dân Phi-li-tin, và cả địa phận dân Ghê-su-rít;  
This is the land that yet remains: all the regions of the Philistines, and all the Geshurites; `This [is] the land that is left; all the circuits of the Philistines, and all Geshuri,
- 3** từ sông Si-cô đối ngang xứ Ê-díp-tô, cho đến giới hạn Ec-r n về phía bắc, vốn kể là miền Ca-na-an, thuộc về năm vua Phi-li-tin, là vua Ga-xam vua Ach-ốt, vua Ach-ca-l n, vua Gát, vua Ec-r n và vua dân A-vim;  
from the Shihor, which is before Egypt, even to the border of Ekron northward, [which] is reckoned to the Canaanites; the five lords of the Philistines; the Gazites, and the Ashdodites, the Ashkelonites, the Gittites, and the Ekronites; also the Avvim, from Sihor which [is] on the front of Egypt, and unto the border of Ekron northward, to the Canaanite it is reckoned, five princes of the Philistines, the Gazathite, and the Ashdothite, the Eshkalonite, the Gittite, and the Ekronite, also the Avim.
- 4** lại về phía nam, cả xứ Ca-na-an và Mê -a-ra, vốn thuộc về dân Si-đôn, cho đến A-phéc, cho đến giới hạn dân A-mô-rít;  
on the south; all the land of the Canaanites, and Mearah that belongs to the Sidonians, to Aphek, to the border of the Amorites;  
`From the south, all the land of the Canaanite, and Mearah, which [is] to the Sidonians, unto Aphek, unto the border of the Amorite;
- 5** còn luôn xứ dân Ghi-bê-lít, và cả Li-ban về phía mặt trời mọc, từ Ba-anh-Gát ở dưới chân núi Hết-môn, cho đến nơi vào ranh Ha-mát;  
and the land of the Gebalites, and all Lebanon, toward the sunrise, from Baal-gad under Mount Hermon to the entrance of Hamath;  
and the land of the Giblite, and all Lebanon, at the sun-rising, from Baal-Gad under mount Hermon, unto the going in to Hamath:
- 6** lại còn dân ở trên núi, từ Li-ban cho đến Mít-rê-phốt-Ma-im, tức là các dân Si-đôn. Ấy ch nh ta sẽ đuổi chúng nó khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên. Song người hãy bắt thăm chia xứ này cho Y-sơ-ra-ên làm sản nghiệp, y như ta đã truyền cho người.  
all the inhabitants of the hill-country from Lebanon to Misrephoth-maim, even all the Sidonians; them will I drive out from before the children of Israel: only allot you it to Israel for an inheritance, as I have commanded you.  
all the inhabitants of the hill-country, from Lebanon unto Misrephoth-Maim, all the Sidonians: I -- I dispossess them before the sons of Israel; only, cause it to fall to Israel for an inheritance, as I have commanded thee.
- 7** Vậy bây giờ, hãy chia xứ này cho chín chi phái, và phân nửa chi phái Ma-na-se.  
Now therefore divide this land for an inheritance to the nine tribes, and the half-tribe of Manasseh.  
`And now, apportion this land for an inheritance to the nine tribes, and the half of the tribe of Manasseh,` --

- 8 Người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se đã lãnh bởi Môi-se phần sản nghiệp mình ở bên kia sông Giô-đanh về phía đông, y như Môi-se, tôi tớ Đức Giê-hô-va, đã phát cho chúng nó;  
With him the Reubenites and the Gadites received their inheritance, which Moses gave them, beyond the Jordan eastward, even as Moses the servant of Yahweh gave them: with it the Reubenite, and the Gadite, have received their inheritance, which Moses hath given to them beyond the Jordan eastward, as Moses servant of Jehovah hath given to them;**
- 9 tức là xứ từ A-rô -e ở trên mé khe At-n n và thành ở giữa trũng, cùng cả xứ đồng bằng tự Mê-đê-ba chí Đì-bôn;  
from Aroer, that is on the edge of the valley of the Arnon, and the city that is in the middle of the valley, and all the plain of Medeba to Dibon;  
from Aroer, which [is] on the edge of the brook Arnon, and the city which [is] in the midst of the brook, and all the plain of Medeba unto Dihon,**
- 10 và hết thảy những thành của Si-hôn, vua A-mô-rít, trị vì tại Hết-bôn, cho đến giới hạn dân Am-môn;  
and all the cities of Sihon king of the Amorites, who reigned in Heshbon, to the border of the children of Ammon;  
and all the cities of Sihon king of the Amorite, who reigned in Heshbon, unto the border of the Bene-Ammon,**
- 11 lại xứ Ga-la-át cùng địa phận dân Ghê-su-rít và dân Ma-ca-thít, khắp núi Hết-môn và toàn Ba-san cho đến Sanh-ca;  
and Gilead, and the border of the Geshurites and Maacathites, and all Mount Hermon, and all Bashan to Salecah;  
and Gilead, and the border of the Geshurite, and of the Maachathite, and all mount Hermon, and all Bashan unto Salcah;**
- 12 cũng được toàn nước vua Oc trong Ba-san, v n trị vì tại Ach-ta-r t và Et-ri -i; ng ời là kẻ chót trong dân Rê-pha-im còn sót lại. Môi-se đánh bại và đuổi chúng nó đi.  
all the kingdom of Og in Bashan, who reigned in Ashtaroth and in Edrei (the same was left of the remnant of the Rephaim); for these did Moses strike, and drove them out.  
all the kingdom of Og in Bashan, who reigned in Ashtaroth and in Edrei; he was left of the remnant of the Rephaim, and Moses doth smite them, and dispossess them;**
- 13 Nhưng dân Y-sơ-ra-ên không đuổi đi dân Ghê-su-rít và dân Ma-ca-thít. Ấy v y, dân Ghê-su-rít và dân Ma-ca-thít còn ở giữa dân Y-sơ-ra-ên cho đến ngày nay.  
Nevertheless the children of Israel didn't drive out the Geshurites, nor the Maacathites: but Geshur and Maacath dwell in the midst of Israel to this day.  
and the sons of Israel dispossessed not the Geshurite, and the Maachathite; and Geshur and Maachath dwell in the midst of Israel unto this day.**
- 14 Song Môi-se không phát phần sản nghiệp cho chi phái Lê-vi: những của lễ dâng cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, ấy là phần sản nghiệp của chi phái đó, y như Ngài đã phán cùng Môi-se.  
Only to the tribe of Levi he gave no inheritance; the offerings of Yahweh, the God of Israel, made by fire are his inheritance, as he spoke to him.  
Only, to the tribe of Levi he hath not given an inheritance; fire-offerings of Jehovah, God of Israel, is its inheritance, as He hath spoken to it.**

- 15** Vậy, Môi-se có phát một phần cho chi phái Ru-bên tùy theo họ hàng của chúng.  
Moses gave to the tribe of the children of Reuben according to their families.  
And Moses giveth to the tribe of the sons of Reuben, for their families;
- 16** Địa phận chi phái Ru-bên chạy từ A-rô -e trên mé khe At-n n, và từ thành ở giữa trũng, cùng toàn đồng bằng gần Mê-đê-ba;  
Their border was from Aroer, that is on the edge of the valley of the Arnon, and the city that is in the middle of the valley, and all the plain by Medeba;  
and the border is to them from Aroer, which [is] on the edge of the brook Arnon, and the city which [is] in the midst of the brook, and all the plain by Medeba,
- 17** Hết-bôn và các thành nó ở nơi đồng bằng là Đi-bôn, Ba-mốt-Ba-anh, Bết-Ba-anh-Mê-ôn, Heshbon, and all its cities that are in the plain; Dibon, and Bamoth-baal, and Beth-baal-meon,  
Heshbon, and all its cities which [are] in the plain, Dibon, and Bamoth-Baal, and Beth-Baal-Meon,
- 18** Gia-hát, Kê-đê-mốt, Mê-phát,  
and Jahaz, and Kedemoth, and Mephaath,  
and Jahazah, and Kedemoth, and Mephaath,
- 19** Ki-ri -a-ta-im, Síp-ma, Xê-rết-Ha-sa-cha ở trên núi của trũng,  
and Kiriathaim, and Sibmah, and Zereth-shahar in the mount of the valley,  
and Kirjathaim, and Sibmah, and Zareth-Shahar, in the mount of the valley,
- 20** Bết-Phê -o, các triền núi Phích-ga, Bết-Giê-si-mốt,  
and Beth-peor, and the slopes of Pisgah, and Beth-jeshimoth,  
and Beth-Peor, and the springs of Pisgah, and Beth-Jeshimoth,
- 21** các thành của xứ đồng bằng, toàn nước Si-hôn, vua dân A-mô-rít, vốn cai trị tại Hết-bôn, mà Môi-se đã đánh bại, với quan trưởng Ma-đi-an, là Ê-vi, Rê-kem, Xu-rơ, và Rê-ba, tức các quan trưởng làm chư hầu Si-hôn, và ở trong xứ.  
and all the cities of the plain, and all the kingdom of Sihon king of the Amorites, who reigned in Heshbon, whom Moses struck with the chiefs of Midian, Evi, and Rekem, and Zur, and Hur, and Reba, the princes of Sihon, who lived in the land.  
and all the cities of the plain, and all the kingdom of Sihon king of the Amorite, who reigned in Heshbon, whom Moses smote, with the princes of Midian, Evi, and Rekem, and Zur, and Hur, and Reba, princes of Sihon, inhabitants of the land.
- 22** Trong những người mà dân Y-sơ-ra-ên dùng gươm giết, thì có thuật sĩ Ba-la-am, con trai của Bê-ô.  
Balaam also the son of Beor, the soothsayer, did the children of Israel kill with the sword among the rest of their slain.  
And Balaam, son of Beor, the diviner, have the sons of Israel slain with the sword, among their wounded ones.

- 23** Địa phận người Ru-bên có sông Giô-đanh làm giới hạn. Đó là sản nghiệp của người Ru-bên, tùy theo những họ hàng, thành ấp, và làng xóm của họ.  
The border of the children of Reuben was the Jordan, and the border [of it]. This was the inheritance of the children of Reuben according to their families, the cities and the villages of it.  
And the border of the sons of Reuben is the Jordan, and [its] border; this [is] the inheritance of the sons of Reuben, for their families, the cities and their villages.
- 24** Môi-se cũng có phát một phần cho chi phái Gát, tùy theo họ hàng của chúng.  
Moses gave to the tribe of Gad, to the children of Gad, according to their families.  
And Moses giveth to the tribe of Gad, to the sons of Gad, for their families;
- 25** Địa phận của chi phái Gát là Gia-ê-xe, các thành Ga-la-át, phân nửa xứ dân Am-môn, cho đến A-rô -e đối ngang Ráp-ba;  
Their border was Jazer, and all the cities of Gilead, and half the land of the children of Ammon, to Aroer that is before Rabbah;  
and the border is to them Jazer, and all the cities of Gilead, and the half of the land of the Bene-Ammon, unto Aroer which [is] on the front of Rabbah,
- 26** và từ Hết-bôn cho đến Ra-mát-Mít-bê, cùng Bê-tô-nim; đoạn từ Ma-ha-na-im cho đến bờ cõi Đê-bia.  
and from Heshbon to Ramath-mizpeh, and Betonim; and from Mahanaim to the border of Debir;  
and from Heshbon unto Ramath-Mispeh, and Betonim, and from Mahanaim unto the border of Debir,
- 27** Còn trong trũng thì Bết-Ha-ram, Bết-Nim-ra, Su-cốt, và Xa-phôn, tức là phần còn lại của nước Si-hôn, vua miền Giô-đanh cho đến cuối biển Ki-nê-rết tại bên kia sông Giô-đanh về phía đông.  
and in the valley, Beth-haram, and Beth-nimrah, and Succoth, and Zaphon, the rest of the kingdom of Sihon king of Heshbon, the Jordan and the border [of it], to the uttermost part of the sea of Chinnereth beyond the Jordan eastward.  
and in the valley, Beth-Aram, and Beth-Nimrah, and Succoth, and Zaphon, the rest of the kingdom of Sihon king of Heshbon, the Jordan and [its] border, unto the extremity of the sea of Chinnereth, beyond the Jordan, eastward.
- 28** Đó là sản nghiệp của người Gát, tùy theo những họ hàng, thành ấp, và làng xóm của họ.  
This is the inheritance of the children of Gad according to their families, the cities and the villages of it.  
This [is] the inheritance of the sons of Gad, for their families, the cities and their villages.
- 29** Môi-se cũng có phát một phần cho phân nửa chi phái Ma-na-se, tùy theo họ hàng của chúng, là phần vẫn còn thuộc về phân nửa chi phái Ma-na-se.  
Moses gave [inheritance] to the half-tribe of Manasseh: and it was for the half-tribe of the children of Manasseh according to their families.  
And Moses giveth to the half of the tribe of Manasseh; and it is to the half of the tribe of the sons of Manasseh, for their families.

- 30** Địa phận của họ là từ Ma-ha-na-im, toàn Ba-san, cả nước Oc, vua Ba-san, v các thôn Giai-rơ trong Ba-san, có sáu mươi thành.  
**Their border was from Mahanaim, all Bashan, all the kingdom of Og king of Bashan, and all the towns of Jair, which are in Bashan, sixty cities:**  
**And their border is from Mahanaim, all Bashan, all the kingdom of Og king of Bashan, and all the small towns of Jair, which [are] in Bashan, sixty cities;**
- 31** Phân nửa xứ Ga-la-át, Ach-ta-r t, và Et-ri -i, l hai thành về nước Oc t i Ba-san, đã phát cho phân nửa con cháu Ma-ki, chít của Ma-na-se, tùy theo họ hàng của chúng.  
**and half Gilead, and Ashtaroth, and Edrei, the cities of the kingdom of Og in Bashan, were for the children of Machir the son of Manasseh, even for the half of the children of Machir according to their families.**  
**and the half of Gilead, and Ashteroth, and Edrei, cities of the kingdom of Og in Bashan, [are] to the sons of Machir, son of Manasseh, to the half of the sons of Machir, for their families.**
- 32** Đó là các sản nghiệp mà Môi-se phân phát tại trong đồng bằng Mô-áp, ở bên kia sông Giô-đanh về phía đông, đối ngang Giê-ri-cô.  
**These are the inheritances which Moses distributed in the plains of Moab, beyond the Jordan at Jericho, eastward.**  
**These [are] they whom Moses caused to inherit in the plains of Moab, beyond the Jordan, [by] Jericho, eastward;**
- 33** Song Môi-se không phát sản nghiệp cho chi phái Lê-vi, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên là sản nghiệp của chi phái ấy, y như Ngài đã phán cùng họ vậy.  
**But to the tribe of Levi Moses gave no inheritance: Yahweh, the God of Israel, is their inheritance, as he spoke to them.**  
**and to the tribe of Levi Moses gave not an inheritance; Jehovah, God of Israel, Himself [is] their inheritance, as He hath spoken to them.**
- 1** Đây là các phần dân Y-sơ-ra-ên nhận lãnh làm sản nghiệp trong xứ Ca-na-an, mà thầy tế lễ Ê-lê -a-sa, Giô-suê, con trai Nun, và các trưởng lão của những chi phái dân Y-sơ-ra-ên phân phát cho.  
**These are the inheritances which the children of Israel took in the land of Canaan, which Eleazar the priest, and Joshua the son of Nun, and the heads of the fathers` [houses] of the tribes of the children of Israel, distributed to them,**  
**And these [are] they [of] the sons of Israel who inherited in the land of Canaan, whom Eleazar the priest, and Joshua son of Nun, and the heads of the fathers of the tribes of the sons of Israel, caused to inherit;**
- 2** Người ta bắt thăm chia xứ cho chín chi phái, và cho phân nửa chi phái, y như Đức Giê-hô-va đã cậy Môi-se phán dặn.  
**by the lot of their inheritance, as Yahweh commanded by Moses, for the nine tribes, and for the half-tribe.**  
**by lot [is] their inheritance, as Jehovah commanded by the hand of Moses, for the nine of the tribes, and the half of the tribe;**

- 3** Môi-se đã phát cho hai chi phái và cho phân nửa chi phái kia phần sản nghiệp ở bên kia sông Giô-đanh; nhưng tại giữa họ người không phát phần sản nghiệp cho chi phái Lê-vi.  
For Moses had given the inheritance of the two tribes and the half-tribe beyond the Jordan: but to the Levites he gave no inheritance among them.  
for Moses hath given the inheritance of two of the tribes, and of half of the tribe, beyond the Jordan, and to the Levites he hath not given an inheritance in their midst;
- 4** Con cháu Giô-sép phân làm hai chi phái, là Ma-na-se và Ep-ra-im; ng ời ta không lấy phần sản nghiệp trong xứ mà phát cho người Lê-vi, nhưng chỉ phát mấy thành đặng ở, với đất chung quanh thành, để dùng cho các bầy súc vật và tài sản của họ.  
For the children of Joseph were two tribes, Manasseh and Ephraim: and they gave no portion to the Levites in the land, save cities to dwell in, with the suburbs of it for their cattle and for their substance.  
for the sons of Joseph hath been two tribes, Manasseh and Ephraim, and they have not given a portion to the Levites in the land, except cities to dwell in, and their suburbs for their cattle, and for their possessions;
- 5** Dân Y-sơ-ra-ên làm y theo điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se mà chia xứ.  
As Yahweh commanded Moses, so the children of Israel did; and they divided the land.  
as Jehovah commanded Moses, so have the sons of Israel done, and they apportion the land.
- 6** Vả, con cháu Giu-đa đến gần Giô-suê tại Ghinh ganh, và Ca-lép, con trai Giê-phi-nê, người Kê-nít, nói cùng người rằng: Ông bi t điều thuộc về tôi và ông mà Đức Giê-hô-va đã phán cùng Môi-se, người của Đức Chúa Trời, tại Ca-đe-Ba-nê -a.  
Then the children of Judah drew near to Joshua in Gilgal: and Caleb the son of Jephunneh the Kenizzite said to him, You know the thing that Yahweh spoke to Moses the man of God concerning me and concerning you in Kadesh-barnea.  
And the sons of Judah come nigh unto Joshua in Gilgal, and Caleb son of Jephunneh the Kenezite saith unto him, `Thou hast known the word that Jehovah hath spoken unto Moses the man of God, concerning me and concerning thee in Kadesh-Barnea:
- 7** Khi Môi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, ở Ca-đe-Ba-nê -a sai tôi đi dò thám xứ, thì tôi đã được bốn mươi tuổi; và tôi thuật lại cho người thật tình.  
Forty years old was I when Moses the servant of Yahweh sent me from Kadesh-barnea to spy out the land; and I brought him word again as it was in my heart.  
a son of forty years [am] I in Moses, servant of Jehovah, sending me from Kadesh-Barnea, to spy the land, and I bring him back word as with my heart;
- 8** Các anh em đồng đi lên với tôi làm cho bá tánh sồn lòng; còn tôi trung thành vâng theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tôi.  
Nevertheless my brothers who went up with me made the heart of the people melt; but I wholly followed Yahweh my God.  
and my brethren who have gone up with me have caused the heart of the people to melt, and I have been fully after Jehovah my God;



- 9** Trong ngày đó, Môi-se có thề mà rằng: Quả thật đất mà chơn người đã đạp đến sẽ thuộc về người và con cháu người làm sản nghiệp đời đời; vì người trung thành đã vâng theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta.  
Moses swore on that day, saying, Surely the land whereon your foot has trodden shall be an inheritance to you and to your children forever, because you have wholly followed Yahweh my God.  
and Moses sweareth in that day, saying, If not -- the land on which thy foot hath trodden, to thee it is for inheritance, and to thy sons -- to the age, for thou hast been fully after Jehovah my God.
- 10** Kia, trong bốn mươi lăm năm nay, từ khi Ngài phán lời này cùng Môi-se, dường khi Y-sơ-ra-ên còn đi trong đồng vắng, Đức Giê-hô-va đã bảo tồn sanh mạng tôi đến bây giờ, và ngày nay tôi được tám mươi lăm tuổi.  
Now, behold, Yahweh has kept me alive, as he spoke, these forty-five years, from the time that Yahweh spoke this word to Moses, while Israel walked in the wilderness: and now, behold, I am this day eighty-five years old.  
`And, now, lo, Jehovah hath kept me alive, as He hath spoken, these forty and five years, since Jehovah spake this word unto Moses, when Israel went in the wilderness; and now, lo, I [am] to-day a son of five and eighty years;
- 11** Rày tôi cũng còn mạnh khỏe như ngày Môi-se sai tôi đi; tôi vẫn còn sức mà tôi có hời đó, đặt đi đánh giặc, hoặc vào ra.  
As yet I am as strong this day as I as in the day that Moses sent me: as my strength was then, even so is my strength now, for war, and to go out and to come in.  
yet [am] I to-day strong as in the day of Moses` sending me; as my power then, so [is] my power now, for battle, and to go out, and to come in.
- 12** Vậy, hãy ban cho tôi núi này, mà Đức Giê-hô-va đã phán đến trong ngày đó; vì bây giờ, ông đã hay rằng có dân A-na-kim và các thành lớn bèn vững ở đó. Có lẽ Đức Giê-hô-va sẽ ở cùng tôi, và tôi sẽ đuổi chúng nó đi, y như Ngài đã phán chẳng.  
Now therefore give me this hill-country, whereof Yahweh spoke in that day; for you heard in that day how the Anakim were there, and cities great and fortified: it may be that Yahweh will be with me, and I shall drive them out, as Yahweh spoke.  
`And now, give to me this hill-country, of which Jehovah spake in that day, for thou didst hear in that day, for Anakim [are] there, and cities, great, fenced; if so be Jehovah [is] with me, then I have dispossessed them, as Jehovah hath spoken.`
- 13** Giô-suê bèn chúc phước cho người, và ban Hép-rôn cho Ca-lép, con trai Giê-phu-nê, làm sản nghiệp.  
Joshua blessed him; and he gave Hebron to Caleb the son of Jephunneh for an  
And Joshua blesseth him, and giveth Hebron to Caleb son of Jephunneh for an
- 14** Bởi cố đó, Hép-rôn bị ban cho Ca-lép, làm sản nghiệp cho đến ngày nay; vì người có trung thành vâng theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.  
Therefore Hebron became the inheritance of Caleb the son of Jephunneh the Kenizzite to this day; because that he wholly followed Yahweh, the God of Israel.  
therefore hath Hebron been to Caleb son of Jephunneh the Kenezite for an inheritance unto this day, because that he was fully after Jehovah, God of Israel;

- 15** Và, khi xưa Hép-rôn gọi là Ki-ri-át -A-ra-ba: A-ra-ba là người giềng giàng hơn hết trong dân A-na-kim. Từ đây về sau xứ được bình tịnh, không còn giặc giã.  
**Now the name of Hebron before was Kiriath-arba; [which Arba was] the greatest man among the Anakim. The land had rest from war. and the name of Hebron formerly [is] Kirjath-Arba (he [is] the great man among the Anakim); and the land hath rest from war.**
- 1** Phần đất bắt thăm trúng về chi phái Giu-đa, tùy theo những họ hàng của chúng, chạy từ phía giới hạn Ê-đôm tại đồng vắng Xin về phía nam, đến cuối miền nam.  
**The lot for the tribe of the children of Judah according to their families was to the border of Edom, even to the wilderness of Zin southward, at the uttermost part of the south. And the lot for the tribe of the sons of Judah, for their families, is unto the border of Edom; the wilderness of Zin southward, at the extremity of the south;**
- 2** Giới hạn phía nam chạy từ đầu Biển mặn, tức là từ phía ở ngay về hướng nam;  
**Their south border was from the uttermost part of the Salt Sea, from the bay that looks southward; and to them the south border is at the extremity of the salt sea, from the bay which is looking southward;**
- 3** rồi từ dốc Ac-r p-bim chạy dài xuống miền nam, đi ngang qua Xin, lên phía nam Ca-đe-Ba-nê -a, đi ngang qua Hết-rôn, lên hướng At- a, vòng qua Cạt-ca,  
**and it went out southward of the ascent of Akrabbim, and passed along to Zin, and went up by the south of Kadesh-barnea, and passed along by Hezron, and went up to Addar, and turned about to Karka; and it hath gone out unto the south to Maaleh-Akrabbim, and passed over to Zin, and gone up on the south to Kadesh-Barnea, and passed over [to] Hezron, and gone up to Adar, and turned round to Karkaa,**
- 4** đi ngang về hướng At-n n, đổ vào khe Ê-díp-tô, rồi giáp biển. Ấy ó sẽ là giới hạn phía nam của các người.  
**and it passed along to Azmon, and went out at the brook of Egypt; and the goings out of the border were at the sea: this shall be your south border. and passed over [to] Azmon, and gone out [at] the brook of Egypt, and the outgoings of the border have been at the sea; this is to you the south border.**
- 5** Giới hạn về hướng đông là từ Biển mặn cho đến vàm sông Giô-đanh. Giới hạn phía bắc chạy từ phía biển nơi vàm sông Giô-đanh,  
**The east border was the Salt Sea, even to the end of the Jordan. The border of the north quarter was from the bay of the sea at the end of the Jordan; And the east border [is] the salt sea, unto the extremity of the Jordan, and the border at the north quarter [is] from the bay of the sea, at the extremity of the Jordan;**
- 6** đi lên Bết-Hốt-la, trải qua phía bắc Bết -A-ra-ba, và chạy đến hòn đá Bô-han con trai của Ru-bên.  
**and the border went up to Beth-hoglah, and passed along by the north of Beth-arabah; and the border went up to the stone of Bohan the son of Reuben; and the border hath gone up [to] Beth-Hoglah, and passed over on the north of Beth-Arabah, and the border hath gone up [to] the stone of Bohan son of Reuben:**

- 7** Đoạn, giới hạn này đi lên về hướng Đê-bia, từ trung A-cô chạy tới hướng bắc về phía Ghinh-ganh, đối ngang dốc A-đu-mim tại phía nam khe; rồi trải qua gần mé nước En-S - mét, và giáp En-R -ghên.  
and the border went up to Debir from the valley of Achor, and so northward, looking toward Gilgal, that is over against the ascent of Adummim, which is on the south side of the river; and the border passed along to the waters of En-shemesh, and the goings out of it were at En-rogel;  
and the border hath gone up towards Debir from the valley of Achor, and northward looking unto Gilgal, which [is] over-against the ascent of Adummim, which [is] on the south of the brook, and the border hath passed over unto the waters of En-Shemesh, and its outgoings have been unto En-Rogel;
- 8** Từ đó giới hạn đi lên ngang qua trung con trai Hi-nôm, về cạnh nam của Giê-hu, tức là Giê-ru-sa-lem. Kế đó, nó chạy lên cho đến chót núi nằm ngang trung Hi-nôm về hướng tây, ở đầu phía bắc trung Rê-pha-im.  
and the border went up by the valley of the son of Hinnom to the side of the Jebusite southward (the same is Jerusalem); and the border went up to the top of the mountain that lies before the valley of Hinnom westward, which is at the uttermost part of the vale of Rephaim northward;  
and the border hath gone up the valley of the son of Hinnom, unto the side of the Jebusite on the south (it [is] Jerusalem), and the border hath gone up unto the top of the hill-country which [is] on the front of the valley of Hinnom westward, which [is] in the extremity of the valley of the Rephaim northward;
- 9** Giới hạn này chạy từ chót núi đến suối nước Nép-thô-ách, và ăn về hướng các thành của núi Ep-r n; rồi đi luôn đến Ba-la, là Ki-ri-át-Giê -a-rim.  
and the border extended from the top of the mountain to the spring of the waters of Nephtoah, and went out to the cities of Mount Ephron; and the border extended to Baalah (the same is Kiriath-jearim);  
and the border hath been marked out, from the top of the hill-country unto the fountain of the waters of Nephtoah, and hath gone out unto the cities of mount Ephron, and the border hath been marked out [to] Baalah, (it [is] Kirjath-Jearim);
- 10** Nó vòng từ Ba-la qua hướng tây về lối núi Sê -i-rơ, rồi theo hướng bắc đi ngang qua phía núi Giê-ra-im, tức là Kê-sa-lôn; kế chạy xuống đến Bết-Sê-mét và qua Thim-na.  
and the border turned about from Baalah westward to Mount Seir, and passed along to the side of Mount Jearim on the north (the same is Chesalon), and went down to Beth-shemesh, and passed along by Timnah;  
and the border hath gone round from Baalah westward, unto mount Seir, and passed over unto the side of mount Jearim (it [is] Chesalon), on the north, and gone down [to] Beth-Shemesh, and passed over to Timnah;
- 11** Từ đó giới hạn này cứ đi theo phía bắc Ec-r n; đoạn băng qua hướng Siéc-rôn, trải qua núi Ba-la, ăn thẳng đến Giáp-nê-ên, rồi giáp biển.  
and the border went out to the side of Ekron northward; and the border extended to Shikkeron, and passed along to Mount Baalah, and went out at Jabneel; and the goings out of the border were at the sea.  
and the border hath gone out unto the side of Ekron northward, and the border hath been marked out [to] Shicron, and hath passed over to mount Baalah, and gone out [to] Jabneel; and the outgoings of the border have been at the sea.

- 12 Còn giới hạn phía tây, ấy là biển lớn. Đó là giới hạn về bốn phía của người Giu-đa, tùy theo những họ hàng của chúng.**  
**The west border was to the great sea, and the border [of it]. This is the border of the children of Judah round about according to their families.**  
**And the west border [is] to the great sea, and [its] border; this [is] the border of the sons of Judah round about for their families.**
- 13 Người ta ban cho ca-lép, con trai Giê-phu-nê, một phần ở giữa người Giu-đa, tùy theo mạng lệnh của Đức Giê-hô-va phán cho Giô-suê, là thành của A-ra-ba, cha A-nác. Ấy là thành Hếp-rôn.**  
**To Caleb the son of Jephunneh he gave a portion among the children of Judah, according to the commandment of Yahweh to Joshua, even Kiriath-arba, [which Arba was] the father of Anak (the same is Hebron).**  
**And to Caleb son of Jephunneh hath he given a portion in the midst of the sons of Judah, according to the command of Jehovah to Joshua, [even] the city of Arba, father of Anak -- it [is] Hebron.**
- 14 Ca-lép bèn đuổi đi ba con trai của A-nác, là Sê-sai, A-hi-nam, và Tha-mai.**  
**Caleb drove out there the three sons of Anak: Sheshai, and Ahiman, and Talmai, the children of Anak.**  
**And Caleb is dispossessing thence the three sons of Anak, Sheshai, and Ahiman, and Talmai, children of Anak,**
- 15 Từ đó người đi lên đánh dân thành Đê-bia; thuở xưa tên Đê-bia là Ki-ri-át-Sê-phe.**  
**He went up there against the inhabitants of Debir: now the name of Debir before was Kiriath-sepher.**  
**and he goeth up thence unto the inhabitants of Debir; and the name of Debir formerly is Kirjath-Sepher.**
- 16 Ca-lép nói rằng: Ta sẽ gả con gái ta là Ac-sa, là vợ cho người nào đánh và chiếm lấy Ki-ri-át-Sê-phe.**  
**Caleb said, He who strikes Kiriath-sepher, and takes it, to him will I give Achsah my daughter as wife.**  
**And Caleb saith, `He who smiteth Kirjath-Sephar, and hath captured it -- I have given to him Achsah my daughter for a wife.`**
- 17 Ot-ni- n, con trai của Kê-na, cháu Ca-lép, bèn chiếm được thành; Ca-lép gả Ac-sa, con gái mình, cho người làm vợ.**  
**Othniel the son of Kenaz, the brother of Caleb, took it: and he gave him Achsah his daughter as wife.**  
**And Othniel son of Kenaz, brother of Caleb, doth capture it, and he giveth to him Achsah his daughter for a wife.**
- 18 Và, xảy khi nàng vào nhà Ot-ni- n, có thúc giục người xin cha mình một sớ ruộng. Nàng leo xuống lừa; Ca-lép hỏi rằng: Con muốn chi?**  
**It happened, when she came [to him], that she moved him to ask of her father a field: and she alighted from off her donkey; and Caleb said, What would you?**  
**And it cometh to pass, in her coming in, that she persuadeth him to ask from her father a field, and she lighteth from off the ass, and Caleb saith to her, `What -- to thee?`**

- 19 Nàng thưa rằng: Xin cha ban một của phước cho con; vì cha lập con nơi đất miền nam, nên hãy cho con mấy suối nước. Người bèn ban cho nàng các suối ở trên và ở dưới.  
She said, Give me a blessing; for that you have set me in the land of the South, give me also springs of water. He gave her the upper springs and the nether springs.  
And she saith, `Give to me a blessing; when the land of the south thou hast given me, then thou hast given to me springs of waters;` and he giveth to her the upper springs and the lower springs.**
- 20 Đó là sản nghiệp của chi phái Giu-đa, tùy theo những họ hàng của chúng.  
This is the inheritance of the tribe of the children of Judah according to their families.  
This [is] the inheritance of the tribe of the sons of Judah, for their families.**
- 21 Các thành ở đầu cùng chi phái Giu-đa, về phía ranh Ê-đôm tại miền nam là: Cáp-sê-ên, Ê-đê, Gia-gua,  
The uttermost cities of the tribe of the children of Judah toward the border of Edom in the South were Kabzeel, and Eder, and Jagur,  
And the cities at the extremity of the tribe of the sons of Judah are unto the border of Edom in the south, Kabzeel, and Eder, and Jagur,**
- 22 Ki-na, Đì-mô-na, A-đê -a-đa,  
and Kinah, and Dimonah, and Adadah,  
and Kinah, and Dimonah, and Adadah,**
- 23 Kê-đê, Hát-so, Gít-nan,  
and Kedesh, and Hazor, and Ithnan,  
and Kedesh, and Hazor, and Ithnan,**
- 24 Xíp, Tê-lem, Bê -a-lốt,  
Ziph, and Telem, and Bealoth,  
Ziph, and Telem, and Bealoth,**
- 25 Hát-so-Ha-đa-tha, Kê-ri-giốt-Hết-rôn, tức là Hát-so;  
and Hazor-hadattah, and Kerioth-hezron (the same is Hazor),  
and Hazor, Hadattah, and Kerioth, Hezron, (it [is] Hazor,)**
- 26 A-mam, Sê-ma, Mô-la-đa,  
Amam, and Shema, and Moladah,  
Amam, and Shema, and Moladah,**
- 27 Hát-sa-ga-đa, Hết-môn, Bết-Pha-lê,  
and Hazar-gaddah, and Heshmon, and Beth-pelet,  
and Hazar-Gaddah, and Heshmon, and Beth-Palet,**
- 28 Hát-sa-Su-anh, Bê -e-Sê-ba, Bi-sốt-gia,  
and Hazar-shual, and Beersheba, and Biziothiah,  
and Hazar-Shual, and Beer-Sheba, and Bizjothjah,**
- 29 Ba-la, Y-dim, Ê-xem,  
Baalah, and Iim, and Ezem,  
Baalah, and Iim, and Azem,**

- 30 Ê-thô-lát, Kê-sinh, Họt-ma,  
and Eltolad, and Chesil, and Hormah,  
And Eltolad, and Chesil, and Hormah,
- 31 Xiếc-lát, Mát-ma-na, San-sa-na,  
and Ziklag, and Madmannah, and Sansannah,  
and Ziklag, and Madmannah, and Sansannah,
- 32 Lê-ba-ốt, Si-lim, S-in, và Rim-môn: hết thảy là hai mươi chín thành với các làng của nó.  
and Lebaoth, and Shilhim, and Ain, and Rimmon: all the cities are twenty-nine, with their  
villages.  
and Lebaoth, and Shilhim, and Ain, and Rimmon; all the cities [are] twenty and nine, and  
their villages.
- 33 Trong đồng bằng là: Et-tha-n, Xô-rê -a. At-na  
In the lowland, Eshtaol, and Zorah, and Ashnah,  
In the low country: Eshtaol, and Zoreah, and Ashnah,
- 34 Xa-n-ách, En-ga-nim, Th p-bu-ách, Ê-nam,  
and Zanoah, and En-gannim, Tappuah, and Enam,  
and Zanoah, and En-Gannim, Tappuah, and Enam,
- 35 Giạt-mút, A-đu-lam, Sô-cô, A-xê-ca  
Jarmuth, and Adullam, Socoh, and Azekah,  
Jarmuth, and Adullam, Socoh, and Azekah,
- 36 Sa -a-ra-im, A-đi-tha-im, Ghê-đê-ra, và Ghê-đê-rô-tha-im: hết thảy là mười bốn thành với các  
làng của nó.  
and Shaaraim, and Adithaim, and Gederah, and Gederothaim; fourteen cities with their  
villages.  
and Sharaim, and Adithaim, and Gederah, and Gederothaim; fourteen cities and their  
villages.
- 37 Lại có Xê-nan, Ha-đa-sa, Mích-đanh-Gát,  
Zenan, and Hadashah, and Migdal-gad,  
Zenan, and Hadashah, and Migdal-Gad,
- 38 Đì-lan, Mít-bê, Giốc-thê-ên,  
and Dilean, and Mizpeh, and Joktheel,  
and Dilean, and Mizpeh, and Joktheel,
- 39 La-ki, Bốt-cát, Ec-l n,  
Lachish, and Bozkath, and Eglon,  
Lachish, and Bozkath, and Eglon,
- 40 Cáp-bôn, Lách-ma, Kít-lít,  
and Cabbon, and Lahmam, and Chitlish,  
and Cabbon, and Lahmam, and Kithlish,
- 41 Ghê-đê-rốt, Bết-Đa-gôn, Na -a-ma, và Ma-kê-đa: hết thảy là mười sáu thành với các làng  
của nó;  
and Gederoth, Beth-dagon, and Naamah, and Makkedah; sixteen cities with their villages.  
and Gederoth, Beth-Dagon, and Naamah, and Makkedah; sixteen cities and their villages.

- 42 **Líp-na, Ê-the, A-san,  
Libnah, and Ether, and Ashan,  
Libnah, and Ether, and Ashan,**
- 43 **Díp-tách, At-na, N t-síp,  
and Iphtah, and Ashnah, and Nezib,  
and Jiphtah, and Ashnah, and Nezib,**
- 44 **Kê -i-la, Ac-x p, và Ma-rê-sa: hết thảy là chín thành với các làng của nó;  
and Keilah, and Achzib, and Mareshah; nine cities with their villages.  
and Keilah, and Achzib, and Mareshah; nine cities and their villages.**
- 45 **Ec-r n, với các thành địa hạt và làng của nó;  
Ekron, with its towns and its villages;  
Ekron and its towns and its villages,**
- 46 **các thành ở gần Ach- ốt cùng các làng của nó, từ Ec-r n về hướng tây;  
from Ekron even to the sea, all that were by the side of Ashdod, with their villages.  
from Ekron and westward, all that [are] by the side of Ashdod, and their villages.**
- 47 **Ach- ốt, các thành địa hạt, cùng các làng của nó; Ga-xa, các thành địa hạt, cùng các  
làng của nó, cho đến khe Ê-díp-tô, và biển lớn dùng làm giới hạn.  
Ashdod, its towns and its villages; Gaza, its towns and its villages; to the brook of Egypt,  
and the great sea, and the border [of it].  
Ashdod, its towns and its villages, Gaza, its towns and its villages, unto the brook of  
Egypt, and the great sea, and [its] border.**
- 48 **Trong miền núi là: Sa-mia, Giạt-thia, Sô-cô,  
In the hill-country, Shamir, and Jattir, and Socoh,  
And in the hill-country: Shamir, and Jattir, and Socoh,**
- 49 **Đa-na, Ki-ri-át-Sa-na, tức là Đê-bia,  
and Dannah, and Kiriath-sannah (the same is Debir),  
and Dannah, and Kirjath-Sannah (it [is] Debir)**
- 50 **A-náp, Et-th -mô, A-nim,  
and Anab, and Eshtemoh, and Anim,  
and Anab, and Eshtemoh, and Anim,**
- 51 **Gô-sen, Hô-lôn, Ghi-lô: hết thảy mười một thành cùng các làng của nó;  
and Goshen, and Holon, and Giloh; eleven cities with their villages.  
and Goshen, and Holon, and Giloh; eleven cities and their villages.**
- 52 **A-ráp, Ru-ma, Ê-sê-an,  
Arab, and Dumah, and Eshan,  
Arab, and Dumah, and Eshean,**
- 53 **Gia-num, Bết-Tháp-bu-ách, A-phê-ca,  
and Janim, and Beth-tappuah, and Aphekah,  
and Janum, and Beth-Tappuah, and Aphekah,**

- 54 Hum-ta, Ki-ri-át -A-ra-ba, tức là Hép-rôn và Si-ô: hết thảy chín thành với các làng của nó; and Humtah, and Kiriath-arba (the same is Hebron), and Zior; nine cities with their and Humtah, and Kirjath-Arba (it [is] Hebron), and Zior; nine cities and their villages.**
- 55 Ma-ôn, Caṭ-mên, Xíp, Giu-ta, Maon, Carmel, and Ziph, and Jutah, Maon, Carmel, and Ziph, and Juttah,**
- 56 Gít-rê-ên, Giốc-đê-am, Xa-nô-ách; and Jezreel, and Jokdeam, and Zanoah, and Jezreel, and Jokdeam, and Zanoah,**
- 57 Ca-in, Ghi-bê -a, và Thim-na: hết thảy mười thành với các làng của nó; Kain, Gibeah, and Timnah; ten cities with their villages. Cain, Gibeah, and Timnah; ten cities and their villages.**
- 58 Hanh-hun, Bết-Xu-rơ, Ghê-đô, Halhul, Beth-zur, and Gedor, Halhul, Beth-Zur, and Gedor,**
- 59 Ma -a-rát, Bết -A-nốt và En-th -côn: hết thảy sáu thành với các làng của nó; and Maarath, and Beth-anoth, and Eltekon; six cities with their villages. and Maarath, and Beth-Anoth, and Eltekon; six cities and their villages.**
- 60 Ki-ri-át-Ba-anh, tức là Ki-ri-át-Giê -a-rim, và Ráp-ba: hết thảy hai thành với các làng của nó; Kiriath-baal (the same is Kiriath-jearim), and Rabbah; two cities with their villages. Kirjath-Baal (it [is] Kirjath-Jearim), and Rabbah; two cities and their villages.**
- 61 trong đồng vắng có Bết -A-ra-ba, Mi-đin, Sê-ca-ca; In the wilderness, Beth-arabah, Middin, and Secacah, In the wilderness: Beth-Arabah, Middin, and Secacah,**
- 62 Níp-san, Yết-Ha-mê-lách, và En-gh -đi: hết thảy sáu thành với các làng của nó. and Nibshan, and the City of Salt, and En-gedi; six cities with their villages. and Nibshan, and the city of Salt, and En-Gedi; six cities and their villages.**
- 63 Vả, người Giu-đa không đuổi được dân Giê-bu-sít ở tại Giê-ru-sa-lem; nên dân Giê-bu-sít còn ở chung cùng người Giu-đa tại Giê-ru-sa-lem cho đến ngày nay. As for the Jebusites, the inhabitants of Jerusalem, the children of Judah couldn't drive them out: but the Jebusites dwell with the children of Judah at Jerusalem to this day. As to the Jebusites, inhabitants of Jerusalem, the sons of Judah have not been able to dispossess them, and the Jebusite dwelleth with the sons of Judah in Jerusalem unto this day.**
- 1 Phần đất bắt thăm trúng về con cháu Giô-sép trải từ sông Giô-đanh về Giê-ri-cô, từ các suối của Giê-ri-cô về hướng đông, chạy dọc theo đồng vắng từ thành Giê-ri-cô lên đến Bethel; The lot came out for the children of Joseph from the Jordan at Jericho, at the waters of Jericho on the east, even the wilderness, going up from Jericho through the hill-country to Bethel; And the lot for the sons of Joseph goeth out from Jordan [by] Jericho, to the waters of Jericho on the east, to the wilderness going up from Jericho in the hill-country of Beth-El,**



- 2** Giới hạn băng từ Bê-tên đến Lu-xơ, đi qua bờ cõi dân A-ê-kít tại A-ta-sốt;  
and it went out from Bethel to Luz, and passed along to the border of the Archites to Ataroth;  
and hath gone out from Beth-El to Luz, and passed over unto the border of Archi [to] Ataroth,
- 3** kể chạy xuống hướng tây về phía bờ cõi dân Giáp-lê-tít, cho đến bờ cõi Bết-Hô-rôn dưới và Ghê-xe, rồi giáp biển.  
and it went down westward to the border of the Japhletites, to the border of Beth-horon the nether, even to Gezer; and the goings out of it were at the sea.  
and gone down westward unto the border of Japhleti, unto the border of Beth-Horon the lower, and unto Gezer, and its outgoings have been at the sea.
- 4** Ay I tại đó mà con cháu của Giô-sép, Ma-na-se và Ep-ra-im, I nh phần sản nghiệp mình.  
The children of Joseph, Manasseh and Ephraim, took their inheritance.  
And the sons of Joseph -- Manasseh and Ephraim -- inherit.
- 5** Đây là giới hạn của Ep-ra-im, t y theo những họ hàng của chúng. Giới hạn của sản nghiệp họ ở về phía đông, từ A-tê-rốt -A-đa cho đến Bết-Hô-rôn trên,  
The border of the children of Ephraim according to their families was [thus]: the border of their inheritance eastward was Ataroth-addar, to Beth-horon the upper;  
And the border of the sons of Ephraim is by their families; and the border of their inheritance is on the east, Atroth-Addar unto Beth-Horon the upper;
- 6** thẳng qua tây tại hướng bắc của Mít-mê-thát; rồi vòng qua đông về lối Tha -a-nát-Si-lô, và qua khỏi đó đến Gia-nô-ách theo phía đông;  
and the border went out westward at Michmethath on the north; and the border turned about eastward to Taanath-shiloh, and passed along it on the east of Janoah;  
and the border hath gone out at the sea, to Michmethah on the north, and the border hath gone round eastward [to] Taanath-Shiloh, and passed over it eastward to Janohah,
- 7** kể chạy từ Gia-nô-ách xuống A-ta-rốt và Na-ra-tha, đụng Giê-ri-cô, rồi giáp sông Giô-đanh.  
and it went down from Janoah to Ataroth, and to Naarah, and reached to Jericho, and went out at the Jordan.  
and gone down from Janohah [to] Ataroth, and to Naarath, and touched against Jericho, and gone out at the Jordan.
- 8** Từ Tháp-bu-ách giới hạn đi về hướng tây đến khe Ca-na, rồi giáp biển. Đó là sản nghiệp của chi phái Ep-ra-im, t y theo những họ hàng của chúng.  
From Tappuah the border went along westward to the brook of Kanah; and the goings out of it were at the sea. This is the inheritance of the tribe of the children of Ephraim according to their families;  
From Tappuah the border goeth westward unto the brook of Kanah, and its outgoings have been at the sea: this [is] the inheritance of the tribe of the sons of Ephraim, for their families.
- 9** Người Ep-ra-im c ng có những thành và làng riêng ra giữa sản nghiệp của người Ma-na-se.  
together with the cities which were set apart for the children of Ephraim in the midst of the inheritance of the children of Manasseh, all the cities with their villages.  
And the separate cities of the sons of Ephraim [are] in the midst of the inheritance of the sons of Manasseh, all the cities and their villages;

- 10 Song họ không đuổi được dân Ca-na-an ở tại Ghê-xe; nên dân Ca-na-an ở giữa Ep-ra-im cho đến ngày nay, nhưng phải nộp thuế. Phần của Ma-na-se, Giô-suê chia cho con cháu Giô-sép địa phận sẽ đánh lấy.**

**They didn't drive out the Canaanites who lived in Gezer: but the Canaanites dwell in the midst of Ephraim to this day, and are become servants to do forced labor.**

**and they have not dispossessed the Canaanite who is dwelling in Gezer, and the Canaanite dwelleth in the midst of Ephraim unto this day, and is to tribute -- a servant.**

- 1 Người ta cũng bắt thăm cho chi phái Ma-na-se, vì người là con đầu lòng của Giô-sép. Con Ma-ki, con đầu lòng của Ma-na-se, và cha của Ga-la-át, bởi người là chiến sĩ, nên có được xứ Ga-la-át và Ba-san.**

**[This] was the lot for the tribe of Manasseh; for he was the firstborn of Joseph. As for Machir the firstborn of Manasseh, the father of Gilead, because he was a man of war, therefore he had Gilead and Bashan.**

**And the lot is for the tribe of Manasseh (for he [is] first-born of Joseph), for Machir first-born of Manasseh, father of Gilead, for he hath been a man of war, and his are Gilead and Bashan.**

- 2 Người ta bắt thăm cho các con khác của Ma-na-se, tùy theo những họ hàng của chúng: về con cháu A-bi-ê-se, về con cháu Hê-léc, về con cháu At-ri-n, về con cháu Si-chem, về con cháu Hê-phe, về con cháu Sê-mi-đa. Đó là các con trai của Ma-na-se, cháu Giô-sép, tùy theo những họ hàng của chúng.**

**So [the lot] was for the rest of the children of Manasseh according to their families: for the children of Abiezer, and for the children of Helek, and for the children of Asriel, and for the children of Shechem, and for the children of Hephher, and for the children of Shemida: these were the male children of Manasseh the son of Joseph according to their families.**

**And there is for the sons of Manasseh who are left, for their families; for the sons of Abiezer, and for the sons of Helek, and for the sons of Asriel, and for the sons of Shechem, and for the sons of Hephher, and for the sons of Shemida; these [are] the children of Manasseh son of Joseph -- the males -- by their families.**

- 3 Vả, Xê-lô-phát, con trai của Hê-phe, cháu của Ga-la-át, chắt của Ma-ki, chít của Ma-na-se, không có con trai, chỉ có con gái, tên là Mách-la, Nô-a, Hốt-la, Minh-ca, và Thiệt-sa. Nhưng Zelophehad, con trai của Hê-phe, cháu của Ga-la-át, chắt của Ma-ki, chít của Ma-na-se, không có con trai, chỉ có con gái, tên là Mách-la, Nô-a, Hốt-la, Minh-ca, và Thiệt-sa.**

**But Zelophehad, the son of Hephher, the son of Gilead, the son of Machir, the son of Manasseh, had no sons, but daughters: and these are the names of his daughters: Mahlah, and Noah, Hoglah, Milcah, and Tirzah.**

**As to Zelophehad, son of Hephher, son of Gilead, son of Machir, son of Manasseh, he hath no children except daughters, and these [are] the names of his daughters: Mahlah, and Noah, Hoglah, Milcah, and Tirzah,**

- 4 Các con gái này đến trước mặt thầy tế lễ Ê-lê -a-sa, trước mặt Giô-suê, con trai Nun, và trước mặt các quan trưởng, mà nói rằng: Đức Giê-hô-va đã phán cùng Mô-se ban cho chúng tôi một phần sản nghiệp trong anh em chúng tôi. Giô-suê vâng mạng của Đức Giê-hô-va, bèn ban cho một phần sản nghiệp trong anh em của cha các con gái đó.**  
**They came near before Eleazar the priest, and before Joshua the son of Nun, and before the princes, saying, Yahweh commanded Moses to give us an inheritance among our brothers: therefore according to the commandment of Yahweh he gave them an inheritance among the brothers of their father.**  
**and they draw near before Eleazar the priest, and before Joshua son of Nun, and before the princes, saying, `Jehovah commanded Moses to give to us an inheritance in the midst of our brethren;` and he giveth to them, at the command of Jehovah, an inheritance in the midst of the brethren of their father.**
- 5 Vậy, mười phần bắt thăm trúng cho Ma-na-se, trừ ra xứ Ga-la-át và Ba-san ở bên kia sông Giô-đanh;**  
**There fell ten parts to Manasseh, besides the land of Gilead and Bashan, which is beyond the Jordan;**  
**And ten portions fall [to] Manasseh, apart from the land of Gilead and Bashan, which [are] beyond the Jordan;**
- 6 vì các con gái Ma-na-se có một phần sản nghiệp tại giữa các con trai người, còn xứ Ga-la-át thuộc về các con trai khác của Ma-na-se.**  
**because the daughters of Manasseh had an inheritance among his sons. The land of Gilead belonged to the rest of the sons of Manasseh.**  
**for the daughters of Manasseh have inherited an inheritance in the midst of his sons, and the land of Gilead hath been to the sons of Manasseh who are left.**
- 7 Giới hạn của Ma-na-se từ A-se đến Mít-mê-thát đối ngang Si-chem, rồi chạy đến Gia-min về lối dân En-Th p-bu-ách.**  
**The border of Manasseh was from Asher to Michmethath, which is before Shechem; and the border went along to the right hand, to the inhabitants of En-tappuah.**  
**And the border of Manasseh is from Asher to Michmethah, which [is] on the front of Shechem, and the border hath gone on unto the right, unto the inhabitants of En-Tappuah.**
- 8 Xứ Tháo-bu-ách thuộc về Ma-na-se; nhưng thành Tháo-bu-ách gần bờ cõi Ma-na-se, thì thuộc về người Ep-ra-im.**  
**The land of Tappuah belonged to Manasseh; but Tappuah on the border of Manasseh belonged to the children of Ephraim.**  
**To Manasseh hath been the land of Tappuah, and Tappuah unto the border of Manasseh is to the sons of Ephraim.**
- 9 T đó giới hạn chạy xuống phía nam khe Ca-na; các thành đó ở giữa các thành Ma-na-se, đều thuộc về Ep-ra-im. Gi i hạn Ma-na-se ở về phía bắc của khe, và giáp biển.**  
**The border went down to the brook of Kanah, southward of the brook: these cities belonged to Ephraim among the cities of Manasseh: and the border of Manasseh was on the north side of the brook, and the goings out of it were at the sea:**  
**And the border hath come down [to] the brook of Kanah, southward of the brook; these cities of Ephraim [are] in the midst of the cities of Manasseh, and the border of Manasseh [is] on the north of the brook, and its outgoings are at the sea.**

- 10 Phần ở hướng nam thuộc về Ep-ra-im, phần ở hướng bắc thuộc về Ma-na-se, còn biển dùng làm giới hạn; hai phần này giáp A-se về phía bắc, và Y-sa-ca về phía đông.**  
**southward it was Ephraim`s, and northward it was Manasseh`s, and the sea was his border; and they reached to Asher on the north, and to Issachar on the east.**  
**Southward [is] to Ephraim and northward to Manasseh, and the sea is his border, and in Asher they meet on the north, and in Issachar on the east.**
- 11 Trong địa phận Y-sa-ca và A-se Ma-na-se cũng được Bết-Sê-an và các thành địa hạt, Gíp-lê-am và các thành địa hạt, dân cư của Đô-rơ và các thành địa hạt, dân cư của En-ô-rơ và các thành địa hạt, dân cư của Tha-na-ác và các thành địa hạt, dân cư của Mê-gi-đô, các thành địa hạt nó, và ba cái đồng cao.**  
**Manasseh had in Issachar and in Asher Beth-shean and its towns, and Ibleam and its towns, and the inhabitants of Dor and its towns, and the inhabitants of En-dor and its towns, and the inhabitants of Taanach and its towns, and the inhabitants of Megiddo and its towns, even the three heights.**  
**And Manasseh hath in Issachar and in Asher, Beth-Shean and its towns, and Ibleam and its towns, and the inhabitants of Dor and its towns, and the inhabitants of En-Dor and its towns, and the inhabitants of Taanach and its towns, and the inhabitants of Megiddo and its towns, three counties.**
- 12 Con cháu Ma-na-se chẳng đuổi được dân các thành ấy, vì dân Ca-na-an định ý ở trong xứ**  
**Yet the children of Manasseh couldn`t drive out [the inhabitants of] those cities; but the Canaanites would dwell in that land.**  
**And the sons of Manasseh have not been able to occupy these cities, and the Canaanite is desirous to dwell in this land,**
- 13 Nhưng khi dân Y-sơ-ra-ên đã được cường thịnh, bèn bắt dân Ca-na-an phải phục dịch;**  
**song chẳng đuổi chúng nó được hết.**  
**It happened, when the children of Israel had grown strong, that they put the Canaanites to forced labor, and didn`t utterly drive them out.**  
**and it cometh to pass when the sons of Israel have been strong, that they put the Canaanite to tribute, and have not utterly dispossessed him.**
- 14 Và, con cháu của Giô-sép nói cùng Giô-suê rằng: Chúng tôi đã thành một dân đông, vì Đức Giê-hô-va đã ban phúc cho chúng tôi đến ngày nay; vậy tại sao làm sao ông ban cho chúng tôi chỉ một phần đất làm sản nghiệp?**  
**The children of Joseph spoke to Joshua, saying, Why have you given me but one lot and one part for an inheritance, seeing I am a great people, because hitherto Yahweh has blessed me?**  
**And the sons of Joseph speak with Joshua, saying, `Wherefore hast thou given to me an inheritance -- one lot and one portion, and I a numerous people? hitherto hath Jehovah blessed me.`**

- 15** **Giô-suê** **đáp:** **Nếu các người** **đông như vậy,** **và núi Ep-ra-im r t hẹp cho các người,** **thì hãy** **lên khai phá rừng,** **đặng làm một chỗ ở cho mình trong xứ dân Phê-rê-sít và dân Rê-pha-**  
**Joshua said to them, If you be a great people, get you up to the forest, and cut down for** **yourself there in the land of the Perizzites and of the Rephaim; since the hill-country of** **Ephraim is too narrow for you.**  
**And Joshua saith unto them, `If thou [art] a numerous people, go up for thee to the forest,** **then thou hast prepared for thee there, in the land of the Perizzite, and of the Rephaim,** **when mount Ephraim hath been narrow for thee.`**
- 16** **Nhưng con cháu Giô-sép** **đáp rằng:** **Núi không đủ chỗ cho chúng tôi; còn miền đồng bằng,** **hết thầy dân Ca-na-an ở đó, dân Bết-Sê-an, và người ở các thành địa hạt nó, luôn những** **người ở trong trũng Gít-rê-ên, đều có thiết xa.**  
**The children of Joseph said, The hill-country is not enough for us: and all the Canaanites** **who dwell in the land of the valley have chariots of iron, both they who are in Beth-shean** **and its towns, and they who are in the valley of Jezreel.**  
**And the sons of Joseph say, `The hill is not found to us, and a chariot of iron [is] with** **every Canaanite who is dwelling in the land of the valley -- to him who [is] in Beth-Shean** **and its towns, and to him who [is] in the valley of Jezreel.`**
- 17** **Giô-suê** **bèn nói cùng nhà Giô-sép, tức là Ep-ra-im v Ma-na-se, mà rằng:** **Người là một dân** **đông, có sức lớn, sẽ chẳng lãnh chỉ một phần đất thôi;**  
**Joshua spoke to the house of Joseph, even to Ephraim and to Manasseh, saying, You are** **a great people, and have great power; you shall not have one lot only:**  
**And Joshua speaketh unto the house of Joseph, to Ephraim and to Manasseh, saying,** **`Thou [art] a numerous people, and hast great power; thou hast not one lot [only],**
- 18** **nhưng núi sẽ thuộc về người; dầu là một cái rừng, người sẽ khai phá nó, và các bờ cõi** **nó sẽ thuộc về người; vì người sẽ đuổi dân Ca-na-an, mặc dầu chúng nó có thiết xa và là** **cường thịnh.**  
**but the hill-country shall be yours; for though it is a forest, you shall cut it down, and the** **goings out of it shall be your; for you shall drive out the Canaanites, though they have** **chariots of iron, and though they are strong.**  
**because the mountain is thine; because it [is] a forest -- thou hast prepared it, and its** **outgoings have been thine; because thou dost dispossess the Canaanite, though it hath** **chariots of iron -- though it [is] strong.`**
- 1** **Cả hội chúng dân Y-sơ-ra-ên** **nhóm hiệp tại Si-lô, và lập hội mạc tại đó: xứ đều phục** **trước mặt họ.**  
**The whole congregation of the children of Israel assembled themselves together at** **Shiloh, and set up the tent of meeting there: and the land was subdued before them.**  
**And all the company of the sons of Israel are assembled [at] Shiloh, and they cause the** **tent of meeting to tabernacle there, and the land hath been subdued before them.**
- 2** **Nhưng trong dân Y-sơ-ra-ên** **còn lại bảy chi phái mà người ta chưa phân phát phần sản** **ngiệp cho.**  
**There remained among the children of Israel seven tribes, which had not yet divided their** **inheritance.**  
**And there are left among the sons of Israel who have not shared their inheritance, seven** **tribes,**

- 3** Giô-suê bèn nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Các người lười lười cho đến chừng nào, không đi chiếm xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ các người ban cho các người?  
Joshua said to the children of Israel, How long are you slack to go in to possess the land, which Yahweh, the God of your fathers, has given you?  
and Joshua saith unto the sons of Israel, `Till when are ye remiss to go in to possess the land which He hath given to you, Jehovah, God of your fathers?
- 4** Hãy chọn từng chi phái ba người, rồi ta sẽ sai đi; các người này sẽ đứng dậy đi khắp xứ, lấy địa đồ để phân chia, rồi sẽ trở về cùng ta.  
Appoint for you three men of each tribe: and I will send them, and they shall arise, and walk through the land, and describe it according to their inheritance; and they shall come to me.  
Give for you three men for a tribe, and I send them, and they rise and go up and down through the land, and describe it according to their inheritance, and come in unto me,
- 5** Họ sẽ chia xứ làm bảy phần; Giu-đa sẽ ở trong giới hạn mình nơi miền nam; còn nhà Giô-sép ở trong giới hạn mình nơi miền bắc.  
They shall divide it into seven portions: Judah shall abide in his border on the south, and the house of Joseph shall abide in their border on the north.  
and they have divided it into seven portions -- Judah doth stay by its border on the south, and the house of Joseph do stay by their border on the north --
- 6** Vậy, các người hãy lấy địa đồ của xứ làm bảy phần, đem về đây cho ta; rồi ta sẽ bắt thăm cho các người tại đây trước Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta.  
You shall describe the land into seven portions, and bring [the description] here to me; and I will cast lots for you here before Yahweh our God.  
and ye describe the land [in] seven portions, and have brought [it] in unto me hither, and I have cast for you a lot here before Jehovah our God;
- 7** Nhưng không có phần cho người Lê-vi tại giữa các người; bởi vì chức tế lễ của Đức Giê-hô-va là sản nghiệp của các người đó; còn Gát, Ru-bên, và phân nửa chi phái Ma-na-se đã lãnh phần sản nghiệp mà Mô-i-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã ban cho họ ở bên kia sông Giô-đanh về phía đông.  
For the Levites have no portion among you; for the priesthood of Yahweh is their inheritance: and Gad and Reuben and the half-tribe of Manasseh have received their inheritance beyond the Jordan eastward, which Moses the servant of Yahweh gave them.  
for there is no portion to the Levites in your midst, for the priesthood of Jehovah [is] their inheritance, and Gad, and Reuben, and the half of the tribe of Manasseh received their inheritance beyond the Jordan eastward, which Moses servant of Jehovah gave to them.`
- 8** Vậy, các người ấy đứng dậy đi; Giô-suê truyền lệnh cho các người đi đặt lấy địa đồ của xứ, mà rằng: Hãy đi khắp xứ lấy địa đồ, rồi trở về cùng ta; ta sẽ bắt thăm tại đây cho các người trước mặt Đức Giê-hô-va ở Si-lô.  
The men arose, and went: and Joshua charged those who went to describe the land, saying, Go and walk through the land, and describe it, and come again to me; and I will cast lots for you here before Yahweh in Shiloh.  
And the men rise and go; and Joshua commandeth those who are going to describe the land, saying, `Go, and walk up and down through the land, and describe it, and turn back unto me, and here I cast for you a lot before Jehovah in Shiloh.`

- 9 Các người ấy bèn đi khắp xứ, vẽ địa đồ trên một quyển sách chia làm bảy phần, tùy theo các thành; rồi trở về cùng Giô-suê ở trại quân tại Si-lô.  
The men went and passed through the land, and described it by cities into seven portions in a book; and they came to Joshua to the camp at Shiloh.  
And the men go, and pass over through the land, and describe it by cities, in seven portions, on a book, and they come in unto Joshua, unto the camp, [at] Shiloh.**
- 10 Giô-suê bèn bắt thăm cho chúng tại Si-lô, trước mặt Đức Giê-hô-va; tại đó Giô-suê chia xứ ra cho dân Y-sơ-ra-ên, tùy theo các chi phái của họ.  
Joshua cast lots for them in Shiloh before Yahweh: and there Joshua divided the land to the children of Israel according to their divisions.  
And Joshua casteth for them a lot in Shiloh before Jehovah, and there Joshua apportioneth the land to the sons of Israel, according to their divisions.**
- 11 Thăm trúng nhằm chi phái Bên-gia-min, tùy theo những họ hàng của chúng, và địa phận mà thăm chỉ định, ở nhằm giữa chi phái Giu-đa và chi phái Giô-sép.  
The lot of the tribe of the children of Benjamin came up according to their families: and the border of their lot went out between the children of Judah and the children of Joseph.  
And a lot goeth up [for] the tribe of the sons of Benjamin, for their families; and the border of their lot goeth out between the sons of Judah and the sons of Joseph.**
- 12 Giới hạn của Bên-gia-min về phía bắc chạy từ Giô-đanh, đi lên phía sau Giê-ri-cô về hướng bắc; đoạn bò lên núi, rồi giáp đồng vắng Bết -A-ven.  
Their border on the north quarter was from the Jordan; and the border went up to the side of Jericho on the north, and went up through the hill-country westward; and the goings out of it were at the wilderness of Beth-aven.  
And the border is to them at the north side from the Jordan, and the border hath gone up unto the side of Jericho on the north, and gone up through the hill-country westward, and its outgoings have been at the wilderness of Beth-Aven;**
- 13 Từ có giới hạn đi ngang sau lưng Lu-xơ, cũng gọi là Bê-tên, tại phía nam, rồi chạy xuống A-ta-rốt -A-đa ở gần núi về phía nam Bết-Hô-rôn dưới.  
The border passed along from there to Luz, to the side of Luz (the same is Bethel), southward; and the border went down to Ataroth-addar, by the mountain that lies on the south of Beth-horon the nether.  
and the border hath gone over thence to Luz, unto the side of Luz (it [is] Beth-El) southward, and the border hath gone down [to] Atroth-Addar, by the hill that [is] on the south of the lower Beth-Horon;**
- 14 Giới hạn giăng vòng từ phía tây về hướng nam, tức từ núi đối ngang Bết-Hô-rôn về phía nam; rồi giáp Ki-ri-át-Ba-anh, tức là Ki-ri-át-Giê -a-rim, thành của người Giu-đa. Đó là miền  
The border extended [there], and turned about on the west quarter southward, from the mountain that lies before Beth-horon southward; and the goings out of it were at Kiriath-baal (the same is Kiriath-jearim), a city of the children of Judah: this was the west quarter.  
and the border hath been marked out, and hath gone round to the corner of the sea southward, from the hill which [is] at the front of Beth-Horon southward, and its outgoings have been unto Kirjath-Baal (it [is] Kirjath-Jearim), a city of the sons of Judah: this [is] the west quarter.**

- 15** Miền nam khởi từ đầu Ki-ri-át-Giê -a-rim; giới hạn cứ chạy về phía tây, thẳng đến suối nước Nép-thô-ách;  
**The south quarter was from the uttermost part of Kiriath-jearim; and the border went out westward, and went out to the spring of the waters of Nephtoah;**  
**And the south quarter [is] from the end of Kirjath-Jearim, and the border hath gone out westward, and gone out unto the fountain of the waters of Nephtoah;**
- 16** rồi nó xuống đến đuôi núi nằm ngang trũng con trai Hi-nôm ở trong trũng Rê-pha-im, tại phía bắc; nó chạy xuống dọc theo trũng Hi-nôm ở sau lưng Giê-bu-sít, về phía nam, đoạn xuống đến En-R -ghen.  
**and the border went down to the uttermost part of the mountain that lies before the valley of the son of Hinnom, which is in the vale of Rephaim northward; and it went down to the valley of Hinnom, to the side of the Jebusite southward, and went down to En-rogel;**  
**and the border hath come down unto the extremity of the hill which [is] on the front of the valley of the son of Hinnom, which [is] in the valley of the Rephaim northward, and hath gone down the valley of Hinnom unto the side of Jebusi southward, and gone down [to] En-Rogel,**
- 17** Giới hạn chạy về hướng bắc đến En-S -mết; từ đó thẳng về Ghê-li-lốt ở đối ngang dốc A-đu-mim, rồi chạy xuống đến hòn đá Bô-han, là con trai Ru-bên;  
**and it extended northward, and went out at En-shemesh, and went out to Geliloth, which is over against the ascent of Adummim; and it went down to the stone of Bohan the son of Reuben;**  
**and hath been marked out on the north, and gone out to En-Shemesh, and gone out unto Geliloth, which [is] over-against the ascent of Adummim, and gone down [to] the stone of Bohan son of Reuben,**
- 18** đoạn, nó đi ngang A-ra-ba về hướng bắc, và chạy xuống A-ra-ba.  
**and it passed along to the side over against the Arabah northward, and went down to the Arabah;**  
**and passed over unto the side over-against Arabah northward, and gone down to Arabah;**
- 19** Giới hạn liền đi ngang qua phía sau Bết-Hốt-la về hướng bắc, rồi giáp phía Biển mặn về hướng bắc ở đầu phía nam của sông Giô-đanh. Đó là giới hạn về phía nam.  
**and the border passed along to the side of Beth-hoglah northward; and the goings out of the border were at the north bay of the Salt Sea, at the south end of the Jordan: this was the south border.**  
**and the border hath passed over unto the side of Beth-Hoglah northward, and the outgoings of the border have been unto the north bay of the salt sea, unto the south extremity of the Jordan; this [is] the south border;**
- 20** Về phía đông nó giáp sông Giô-đanh. Đó là sản nghiệp của con cháu Bê-ni-a-min, và giới hạn về bốn phía, tùy theo những họ hàng của chúng.  
**The Jordan was the border of it on the east quarter. This was the inheritance of the children of Benjamin, by the borders of it round about, according to their families.**  
**and the Jordan doth border it at the east quarter; this [is] the inheritance of the sons of Benjamin, by its borders round about, for their families.**



- 21 Các thành của chi phái Bên-gia-min, tùy theo những họ hàng của chúng, là: Giê-ri-cô, Bết-Hô-đa, Ê-méc-kê-sít,  
Now the cities of the tribe of the children of Benjamin according to their families were Jericho, and Beth-hoglah, and Emek-keziz,  
And the cities for the tribe of the sons of Benjamin, for their families, have been Jericho, and Beth-Hoglah, and the valley of Keziz,**
- 22 Bết -a-ra-ba, Xê-ma-ra-im, Bê-tên,  
and Beth-arabah, and Zemaraim, and Bethel,  
and Beth-Arabah, Zemaraim, and Beth-El,**
- 23 A-vim, Pha-ra, Op-ra,  
and Avvim, and Parah, and Ophrah,  
and Avim, and Parah, and Ophrah,**
- 24 K -pha -A-mô-nai, Op-ni, v Ghê-ba: hết thảy mười hai thành và các làng của nó;  
and Chephar-ammoni, and Ophni, and Geba; twelve cities with their villages:  
and Chephar-Haammonai, and Ophni, and Gaba; twelve cities and their villages.**
- 25 Ga-ba-ôn, Ra-ma, Bê-ê-rốt,  
Gibeon, and Ramah, and Beeroth,  
Gibeon, and Ramah, and Beeroth,**
- 26 Mít-bê, Kê-phi-ra, Môt-sa,  
and Mizpeh, and Chephirah, and Mozah,  
and Mizpeh, and Chephirah, and Mozah,**
- 27 Rê-kem, Giết-bê-ên, Tha-rê -a-la,  
and Rekem, and Irpeel, and Taralah,  
and Rekem, and Irpeel, and Taralah,**
- 28 Xê-la, Ê-lép, Giê-bu, tức là Giê-ru-sa-lem, Ghi-bê-át, Ki-ri-át: hết thảy mười bốn thành với các làng của nó. Đó là sản nghiệp của con cháu Bên-gia-min, tùy theo những họ hàng của chúng.  
and Zelah, Eleph, and the Jebusite (the same is Jerusalem), Gibeath, [and] Kiriath; fourteen cities with their villages. This is the inheritance of the children of Benjamin according to their families.  
and Zelah, Eleph, and Jebusi (it [is] Jerusalem), Gibeath, Kirjath: fourteen cities and their villages. This [is] the inheritance of the sons of Benjamin, for their families.**
- 1 Phần đất thứ nhì bắt thăm trúng về chi phái Si-mê-ôn, tùy theo những họ hàng của chúng; sản nghiệp của chi phái này ở giữa sản nghiệp người Giu-đa.  
The second lot came out for Simeon, even for the tribe of the children of Simeon according to their families: and their inheritance was in the midst of the inheritance of the children of Judah.  
And the second lot goeth out for Simeon, for the tribe of the sons of Simeon, for their families; and their inheritance is in the midst of the inheritance of the sons of Judah,**
- 2 Chi phái Si-mê-ôn có trong sản nghiệp mình Bê -e-Sê-ba, Sê-ba, Mô-la-đa,  
They had for their inheritance Beersheba, or Sheba, and Moladah,  
and they have in their inheritance Beer-Sheba, and Sheba, and Moladah,**

- 3 Hát-sa-Su-anh, Ba-la, Ê-xem, and Hazar-shual, and Balah, and Ezem, and Hazar-Shual, and Balah, and Azem,**
- 4 En-th -lát, Bê-thu, Họt-ma, and Eltolad, and Bethul, and Hormah, and Eltolad, and Bethul, and Hormah,**
- 5 Xiéc-lác, Bết-Ma-ca-bốt, Hát-sa-Su-sa, and Ziklag, and Beth-marcaboth, and Hazar-susah, and Ziklag, and Beth-Marcaboth, and Hazar-Susah,**
- 6 Bết-Lê-ba-ốt, và Sê -a-ru-chem: hết thầy mười ba thành cùng các làng của nó; and Beth-lebaoth, and Sharuhem; thirteen cities with their villages: and Beth-Lebaoth, and Sharuhem; thirteen cities and their villages.**
- 7 A-in, Rim-môn, Ê-the, và A-san: hết thầy bốn thành cùng các làng của nó; Ain, Rimmon, and Ether, and Ashan; four cities with their villages: Ain, Remmon, and Ether, and Ashan; four cities and their villages;**
- 8 luôn hết các làng ở chung quanh những thành ấy cho đến Ba-lát-Bê -e, tức là Ra-ma ở miền nam. Đó là sản nghiệp của chi phái Si-mê-ôn, tùy theo những họ hàng của chúng. and all the villages that were round about these cities to Baalath-beer, Ramah of the South. This is the inheritance of the tribe of the children of Simeon according to their families.**  
**also all the villages which [are] round about these cities, unto Baalath-Beer, Ramoth of the south. This [is] the inheritance of the tribe of the sons of Simeon, for their families;**
- 9 Sản nghiệp của người Si-mê-ôn vốn chiếc ở phần đất của người Giu-đa: vì phần của người Giu-đa lấy làm lớn quá; vậy người Si-mê-ôn có sản nghiệp mình tại giữa sản Out of the part of the children of Judah was the inheritance of the children of Simeon; for the portion of the children of Judah was too much for them: therefore the children of Simeon had inheritance in the midst of their inheritance.**  
**out of the portion of the sons of Judah [is] the inheritance of the sons of Simeon, for the portion of the sons of Judah hath been too much for them, and the sons of Simeon inherit in the midst of their inheritance.**
- 10 Phần đất thứ ba bắt thăm trúng về người Sa-bu-lôn, tùy theo những họ hàng của chúng. Giới hạn của sản nghiệp họ chạy đến Sa-rít. The third lot came up for the children of Zebulun according to their families; and the border of their inheritance was to Sarid; And the third lot goeth up for the sons of Zebulun, for their families; and the border of their inheritance is unto Sarid,**
- 11 Giới hạn đi lên hướng tây về lối Ma-rê -a-la, và đặng Đáp-bê-sét, rồi đến khe đối Giốc-nê- and their border went up westward, even to Maralah, and reached to Dabbesheth; and it reached to the brook that is before Jokneam; and their border hath gone up towards the sea, and Maralah, and come against Dabbasheth, and come unto the brook which [is] on the front of Jokneam,**

- 12** Từ Sa-rít nó vòng qua hướng đông, tức về hướng mặt trời mọc, trên giáp giới Kít-lốt-Tha-bô; đoạn đi về hướng Đáp-rát, và lên đến Gia-phia;  
and it turned from Sarid eastward toward the sunrise to the border of Chisloth-tabor; and it went out to Daberath, and went up to Japhia;  
and turned back from Sarid eastward, at the sun-rising, by the border of Chisloth-Tabor, and gone out unto Daberath, and gone up to Japhia,
- 13** từ đó nó chạy về hướng đông đến Gát-Hê-phe, và Et-C t-sin, mở dài thêm về lối Nê -a, mà đến Rim-môn.  
and from there it passed along eastward to Gath-hepher, to Eth-kazin; and it went out at Rimmon which stretches to Neah;  
and thence it hath passed over eastward, to the east, to Gittah-Hepher, [to] Ittah-Kazin, and gone out [to] Rimmon-Methoar to Neah;
- 14** Đoạn, giới hạn vòng lên phía bắc về lối Ha-na-thôn, rồi giáp trùng Díp-thách-En.  
and the border turned about it on the north to Hannathon; and the goings out of it were at the valley of Iphtah-el;  
and the border hath gone round about it, from the north to Hannathon; and its outgoings have been [in] the valley of Jiphthah-El,
- 15** L i còn có thành Cát-tát, Na-ha-la, Sim-rôn, Di-đê -a-la, và Bết-lê-hem; hết thảy mười hai thành với các làng của nó.  
and Kattath, and Nahalal, and Shimron, and Idalah, and Bethlehem: twelve cities with their villages.  
and Kattath, and Nahallal, and Shimron, and Idalah, and Beth-Lehem; twelve cities and their villages.
- 16** Các thành này cùng các làng của nó, ấy là sản nghiệp của người Sa-bu-lôn, tùy theo những họ hàng của chúng.  
This is the inheritance of the children of Zebulun according to their families, these cities with their villages.  
This [is] the inheritance of the sons of Zebulun, for their families, these cities and their villages.
- 17** Phần thứ tư bắt thăm trúng về con cháu Y-sa-ca, tùy theo họ hàng của chúng.  
The fourth lot came out for Issachar, even for the children of Issachar according to their families.  
For Issachar hath the fourth lot gone out, for the sons of Issachar, for their families;
- 18** Giới hạn của chúng chạy đến Gít-rê-ên, Kê-su-lốt, Su-nem,  
Their border was to Jezreel, and Chesulloth, and Shunem,  
and their border is [at] Jezreel, and Chesulloth, and Shunem,
- 19** Ha-pha-ra-im, Si-ôn, A-na-cha-rát,  
and Hapharaim, and Shion, and Anaharath,  
and Haphraim, and Shihon, and Anaharath,
- 20** Ra-bít, Ki-si-ôn, Ê-bết;  
and Rabbith, and Kishion, and Ebez,  
and Rabbith, and Kishion, and Abez,

- 21 Rê-mết, En-Ga-nim, E n-Ha-đa, và Bết-phát-sết.  
and Remeth, and Engannim, and En-haddah, and Beth-pazzez,  
and Remeth, and En-Gannim, and En-Haddah, and Beth-Pazzez;**
- 22 Kế giới hạn đặng Tha-bô, Sa-chát-si-ma, và Bết-Sê-mết, rồi giáp sông Giô-đanh: hết thảy  
mười sáu thành với các làng của nó.  
and the border reached to Tabor, and Shahazumah, and Beth-shemesh; and the goings out  
of their border were at the Jordan: sixteen cities with their villages.  
and the border hath touched against Tabor, and Shahazimah, and Beth-Shemesh, and the  
outgoings of their border have been [at] the Jordan; sixteen cities and their villages.**
- 23 Các thành này cùng những làng của nó, ấy là sản nghiệp của chi phái Y-sa-ca, tùy theo  
họ hàng của chúng.  
This is the inheritance of the tribe of the children of Issachar according to their families,  
the cities with their villages.  
This [is] the inheritance of the tribe of the sons of Issachar, for their families, the cities  
and their villages.**
- 24 Phần thứ năm bắt thăm trúng về chi phái A-se, tùy theo những họ hàng của chúng.  
The fifth lot came out for the tribe of the children of Asher according to their families.  
And the fifth lot goeth out for the tribe of the sons of Asher, for their families;**
- 25 Giới hạn họ là Hên-cát, Ha-li, Bê-ten, Ac-s p,  
Their border was Helkath, and Hali, and Beten, and Achshaph,  
and their border is Helkath, and Hali, and Beten, and Achshaph,**
- 26 A-lam-mê-léc, a-mê-át, và Mi-sê-anh. Hướng tây nó đặng Cạt-mên và khe Líp-na; rồi vòng  
qua phía mặt trời mọc,  
and Allammelech, and Amad, and Mishal; and it reached to Carmel westward, and to  
Shihor-libnath;  
and Alammelech, and Amad, and Misheal; and it toucheth against Carmel westward, and  
against Shihor-Libnath;**
- 27 về lối Bết-Đa-gôn, đặng Sa-bu-lôn và trúng Díp-thách-En về phía bắc Bết-Ê-méc và Nê -i-  
ên; đoạn chạy về phía tả Ca-bun;  
and it turned toward the sunrise to Beth-dagon, and reached to Zebulun, and to the valley  
of Iphtah-el northward to Beth-emek and Neiel; and it went out to Cabul on the left hand,  
and hath turned back, at the sun-rising, [to] Beth-Dagon, and come against Zebulun, and  
against the valley of Jiphthah-El toward the north of Beth-Emek, and Neiel, and hath gone  
out unto Cabul on the left,**
- 28 về Ep-r n, Rê-hốp, Ham-môn, và Ca-na, cho đến thành lớn Si-đôn.  
and Ebron, and Rehob, and Hammon, and Kanah, even to great Sidon;  
and Hebron, and Rehob, and Hammon, and Kanah, unto great Zidon;**
- 29 Giới hạn lại vòng về Ra-ma, cho đến thành kiên cố Ty-rơ, đoạn chạy hướng Hô-sa, rồi  
giáp biển tại miền Ac-x p.  
and the border turned to Ramah, and to the fortified city of Tyre; and the border turned to  
Hosah; and the goings out of it were at the sea by the region of Achzib;  
and the border hath turned back to Ramah, and unto the fenced city Tyre; and the border  
hath turned back to Hosah, and its outgoings are at the sea, from the coast to Achzib,**

- 30** Lại còn có U-ma, A-phéc, và Rê-hốp: hết thảy hai mươi thành cùng các làng của nó.  
**Ummah also, and Aphek, and Rehob: twenty-two cities with their villages.**  
**and Ummah, and Aphek, and Rehob; twenty and two cities and their villages.**
- 31** Các thành này và những làng của nó, ấy là sản nghiệp của chi phái A-se, tùy theo các họ hàng của chúng.  
**This is the inheritance of the tribe of the children of Asher according to their families, these cities with their villages.**  
**This [is] the inheritance of the tribe of the sons of Asher, for their families, these cities and their villages.**
- 32** Phần thứ sáu bắt thăm trúng về con cháu Nép-ta-li, tùy theo những họ hàng của chúng.  
**The sixth lot came out for the children of Naphtali, even for the children of Naphtali according to their families.**  
**For the sons of Naphtali hath the sixth lot gone out, for the sons of Naphtali, for their families;**
- 33** Giới hạn của họ chạy từ Hê-lép, từ cây dẻ bộp ở tại Sa-na-im, về lối A-đa-mi-Nê-kép và Giáp-nê-ên cho đến Lạc-cum, rồi giáp sông Giô-đanh.  
**Their border was from Heleph, from the oak in Zaanannim, and Adaminekeb, and Jabneel, to Lakkum; and the goings out of it were at the Jordan;**  
**and their border is from Heleph, from Allon in Zaanannim, and Adami, Nekeb, and Jabneel, unto Lakkum, and its outgoings are [at] the Jordan;**
- 34** Kết giới hạn vòng về hướng tây, đi đến At-n t-Tha-bô, rồi từ đó chạy về Hục-cốc. Phía nam giáp Sa-bu-lôn, phía tây giáp A-se và Giu-đa; còn phía mặt trời mọc có sông Giô-đanh.  
**and the border turned westward to Aznoth-tabor, and went out from there to Hukkok; and it reached to Zebulun on the south, and reached to Asher on the west, and to Judah at the Jordan toward the sunrise.**  
**and the border hath turned back westward [to] Aznoth-Tabor, and gone out thence to Hukkok, and touched against Zebulun on the south, and against Asher it hath touched on the west, and against Judah [at] the Jordan, at the sun-rising;**
- 35** Các thành kiên cố là: Xi-đim, Xe-rơ, Ha-mát, Ra-cát, Ki-nê-rết,  
**The fortified cities were Ziddim, Zer, and Hammath, Rakkath, and Chinnereth, and the cities of defence [are] Ziddim, Zer, and Hammath, Rakkath, and Chinnereth,**
- 36** A-đa-ma, Ra-ma, Hát-so,  
**and Adamah, and Ramah, and Hazor, and Adamah, and Ramah, and Hazor,**
- 37** Kê-đe, Et-r -i, En-H t-so,  
**and Kedesh, and Edrei, and En-hazor, and Kedesh, and Edrei, and En-Hazor,**
- 38** Gi-ri-ôn, Mít-đa-En, H -rem, Bết -A-nát, và Bết-Sê-mết: hết thảy mười chín thành cùng các làng của nó.  
**Iron, and Migdal-el, Horem, and Beth-anath, and Beth-shemesh; nineteen cities with their villages.**  
**and Iron, and Migdal-EI, Horem, and Beth-Anath, and Beth-Shemesh; nineteen cities and their villages.**

- 39 Các thành này với những làng của nó, ấy là sản nghiệp của chi phái Nép-ta-li, tùy theo những họ hàng của chúng.**  
**This is the inheritance of the tribe of the children of Naphtali according to their families, the cities with their villages.**  
**This [is] the inheritance of the tribe of the sons of Naphtali, for their families, the cities and their villages.**
- 40 Phần thứ bảy bắt thăm trúng về chi phái Đan, tùy theo những họ hàng của chúng.**  
**The seventh lot came out for the tribe of the children of Dan according to their families.**  
**For the tribe of the sons of Dan, for their families, hath the seventh lot gone out;**
- 41 Giới hạn sản nghiệp họ gồm Xô-rê -a, Et-tha- n, Yết-Sê-mết,**  
**The border of their inheritance was Zorah, and Eshtaol, and Ir-shemesh,**  
**and the border of their inheritance is Zorah, and Eshtaol, and Ir-Shemesh,**
- 42 Sa-la-bin, A-gia-lôn, Gít-la,**  
**and Shaalabbin, and Aijalon, and Ithlah,**  
**and Shalabbin, and Aijalon, and Jethlah,**
- 43 Ê-lôn, Thim-na-tha, Ec-r n,**  
**and Elon, and Timnah, and Ekron,**  
**and Elon, and Thimnathah, and Ekron,**
- 44 En-th -kê, Ghi-bê-thôn, Ba-lát,**  
**and Eltekeh, and Gibbethon, and Baalath,**  
**and Eltekeh, and Gibbethon, and Baalath,**
- 45 Giê-hút, Bê-nê-Bê-rác, Gát-Rim-môn,**  
**and Jehud, and Bene-berak, and Gath-rimmon,**  
**and Jehud, and Bene-Barak, and Gath-Rimmon,**
- 46 Mê-Giạt-côn, và Ra-côn, với đất đối ngang Gia-phô.**  
**and Me-jarkon, and Rakkon, with the border over against Joppa.**  
**and Me-Jarkon, and Rakkon, with the border over-against Japho.**
- 47 Vả, địa phận của người Đan là ra ngoài nơi mình; vì người Đan đi lên đánh chiếm lấy Lê-sem, rồi dùng lưỡi gươm diệt nó. Người Đan chiếm lấy nó làm sản nghiệp ở tại đó, và lấy tên Đan, tổ phụ mình, đặt cho Lê-sem.**  
**The border of the children of Dan went out beyond them; for the children of Dan went up and fought against Leshem, and took it, and struck it with the edge of the sword, and possessed it, and lived therein, and called Leshem, Dan, after the name of Dan their**  
**And the border of the sons of Dan goeth out from them, and the sons of Dan go up and fight with Leshem, and capture it, and smite it by the mouth of the sword, and possess it, and dwell in it, and call Leshem, Dan, according to the name of Dan their father.**
- 48 Các thành này với những làng của nó, ấy là sản nghiệp của chi phái Đan, tùy theo những họ hàng của chúng.**  
**This is the inheritance of the tribe of the children of Dan according to their families, these cities with their villages.**  
**This [is] the inheritance of the tribe of the sons of Dan, for their families, these cities and their villages.**

- 49** Khi người ta đã chia xứ theo giới hạn xong rồi, thì dân Y-sơ-ra-ên lấy ở giữa mình một sản nghiệp mà cấp cho Giô-suê, con trai của Nun.  
So they made an end of distributing the land for inheritance by the borders of it; and the children of Israel gave an inheritance to Joshua the son of Nun in the midst of them:  
And they finish to give the land in inheritance, by its borders, and the sons of Israel give an inheritance to Joshua son of Nun in their midst;
- 50** Dân Y-sơ-ra-ên vâng mạng của Đức Giê-hô-va, cấp cho người cái thành mà người xin, tức là thành Thim-nát-Sê-rách trong núi Ep-ra-im. Người xây thành và ở tại đó.  
according to the commandment of Yahweh they gave him the city which he asked, even Timnath-serah in the hill-country of Ephraim; and he built the city, and lived therein.  
by the command of Jehovah they have given to him the city which he asked, Timnath-Serah, in the hill-country of Ephraim, and he buildeth the city and dwelleth in it.
- 51** Đó là các sản nghiệp mà thầy tế lễ Ê-lê -a-sa, Giô-suê, con trai của Nun, và các trưởng tộc của những chi phái dân Y-sơ-ra-ên, bắt thăm phân phát cho, tại Si-lô, ở cửa hội mạc trước mặt Đức Giê-hô-va. Ấy họ chia xong xứ là như vậy.  
These are the inheritances, which Eleazar the priest, and Joshua the son of Nun, and the heads of the fathers` [houses] of the tribes of the children of Israel, distributed for inheritance by lot in Shiloh before Yahweh, at the door of the tent of meeting. So they made an end of dividing the land.  
These [are] the inheritances which Eleazar the priest, and Joshua son of Nun, and the heads of the fathers of the tribes of the sons of Israel, have caused to inherit by lot, in Shiloh, before Jehovah, at the opening of the tent of meeting; and they finish to apportion the land.
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng:  
Yahweh spoke to Joshua, saying,  
And Jehovah speaketh unto Joshua, saying,
- 2** Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên mà rằng: Hãy lập các thành ẩn náu, mà ta đã cậy Môi-se phán cùng các người,  
Speak to the children of Israel, saying, Assign you the cities of refuge, whereof I spoke to you by Moses,  
`Speak unto the sons of Israel, saying, Give for you cities of refuge, as I have spoken unto you by the hand of Moses,
- 3** hầu cho kẻ sát nhân vì bất ý giết ai có thể trốn đó được; các thành ấy dùng cho các người ẩn náu khỏi kẻ báo thù huyết.  
that the manslayer who kills any person unwittingly [and] unawares may flee there: and they shall be to you for a refuge from the avenger of blood.  
for the fleeing thither of a man-slayer smiting life inadvertently, without knowledge; and they have been to you for a refuge from the redeemer of blood.

- 4** Kẻ sát nơn sẽ chạy trốn đến một cửa của các thành này, đứng nơi cửa thành, thuật sự tình cho các trưởng lão của thành ấy nghe. Các trưởng lão sẽ tiếp dẫn người vào trong thành, chỉ định cho một chỗ ở tại giữa mình.  
**He shall flee to one of those cities, and shall stand at the entrance of the gate of the city, and declare his cause in the ears of the elders of that city; and they shall take him into the city to them, and give him a place, that he may dwell among them.**  
 `When [one] hath fled unto one of these cities, and hath stood [at] the opening of the gate of the city, and hath spoken in the ears of the elders of that city his matter, then they have gathered him into the city unto them, and have given to him a place, and he hath dwelt with them.
- 5** Nếu kẻ báo thù huyết đuổi theo, các trưởng lão chớ nộp kẻ sát nơn vào tay người; vì kẻ ấy giết người lân cận mình, không có ý muốn, và trước khi vốn không ghét người.  
**If the avenger of blood pursue after him, then they shall not deliver up the manslayer into his hand; because he struck his neighbor unawares, and didn't hate him before.**  
 `And when the redeemer of blood doth pursue after him, then they do not shut up the manslayer into his hand, for without knowledge he hath smitten his neighbour, and is not hating him hitherto;
- 6** Người phải ở trong thành ấy cho đến chừng chịu đoán xét trước mặt hội chúng, cho đến chừng thầy tế lễ thượng phẩm đương chức qua đời. Kế đó, kẻ sát nơn sẽ trở về vào thành và nhà mình, tức là thành mà mình đã trốn khỏi.  
**He shall dwell in that city, until he stand before the congregation for judgment, until the death of the high priest that shall be in those days: then shall the manslayer return, and come to his own city, and to his own house, to the city from whence he fled.**  
 and he hath dwelt in that city till his standing before the company for judgment, till the death of the chief priest who is in those days -- then doth the man-slayer turn back and hath come unto his city, and unto his house, unto the city whence he fled.`
- 7** Vậy, dân Y-sơ-ra-ên để riêng ra Kê-đe ở Ga-li-lê tại trên núi Ep-ra-im, v Ki-ri-át -A-ra-ba, tức là Hếp-rôn, ở trên núi Giu-đa.  
**They set apart Kedesh in Galilee in the hill-country of Naphtali, and Shechem in the hill-country of Ephraim, and Kiriath-arba (the same is Hebron) in the hill-country of Judah.**  
 And they sanctify Kedesh in Galilee, in the hill-country of Naphtali, and Shechem in the hill-country of Ephraim, and Kirjath-Arba (it [is] Hebron), in the hill-country of Judah;
- 8** Bên kia sông Giô-đanh, phía đông thành Giê-ri-cô, trong chi phái Ru-bên, họ chỉ định Bết-se ở trong đồng bằng tại sa mạc; trong chi phái Gát, Ra-mốt tại xứ Ga-la-át; và trong chi phái Ma-na-se, Gô-lan ở xứ Ba-san.  
**Beyond the Jordan at Jericho eastward, they assigned Bezer in the wilderness in the plain out of the tribe of Reuben, and Ramoth in Gilead out of the tribe of Gad, and Golan in Bashan out of the tribe of Manasseh.**  
 and beyond the Jordan, [at] Jericho eastward, they have given Bezer in the wilderness, in the plain, out of the tribe of Reuben, and Ramoth in Gilead out of the tribe of Gad, and Golan in Bashan out of the tribe of Manasseh.



- 9 Đó là các thành chỉ định cho hết thầy dân Y-sơ-ra-ên, và cho khách lạ kiều ngụ trong đó; để người nào vô ý giết ai, có thể ẩn núp tại đó được, hầu cho không bị tay kẻ báo thù huyết giết chết, cho đến khi ứng hầu trước mặt hội chúng.**  
**These were the appointed cities for all the children of Israel, and for the stranger who sojourns among them, that whoever kills any person unwittingly might flee there, and not die by the hand of the avenger of blood, until he stood before the congregation.**  
**These have been cities of meeting for all the sons of Israel, and for a sojourner who is sojourning in their midst, for the fleeing thither of any one smiting life inadvertently, and he doth not die by the hand of the redeemer of blood till his standing before the company.**
- 1 Bảy giờ, các trưởng tộc người Lê-vi đến gần thầy tế lễ Ê-lê -a-sa, Giô-suê, con trai của Nun, và các trưởng tộc của những chi phái Y-sơ-ra-ên,**  
**Then came near the heads of fathers` [houses] of the Levites to Eleazar the priest, and to Joshua the son of Nun, and to the heads of fathers` [houses] of the tribes of the children of Israel;**  
**And the heads of the fathers of the Levites draw nigh unto Eleazar the priest, and unto Joshua son of Nun, and unto the heads of the fathers of the tribes of the sons of Israel,**
- 2 nói cùng họ tại Si-lô trong xứ Ca-na-an, mà rằng: Đức Giê-hô-va cậy Môi-se truyền ban những thành cho chúng tôi ở, và đất chung quanh thành đặt dùng cho súc vật chúng**  
**and they spoke to them at Shiloh in the land of Canaan, saying, Yahweh commanded Moses to give us cities to dwell in, with the suburbs of it for our cattle.**  
**and they speak unto them in Shiloh, in the land of Canaan, saying, `Jehovah commanded by the hand of Moses to give to us cities to dwell in, and their suburbs for our cattle.`**
- 3 Vậy, dân Y-sơ-ra-ên vâng mạng Đức Giê-hô-va, lấy trong sản nghiệp mình những thành sau này, và đất chung quanh nó, mà cấp cho người Lê-vi.**  
**The children of Israel gave to the Levites out of their inheritance, according to the commandment of Yahweh, these cities with their suburbs.**  
**And the sons of Israel give to the Levites, out of their inheritance, at the command of Jehovah, these cities and their suburbs:**
- 4 Người ta bắt thăm cho các họ hàng Kê-hát; những con cháu của thầy tế lễ A-rôn về dòng Lê-vi bắt thăm được mười ba thành bởi trong chi phái Giu-đa, chi phái Si-mê-ôn, và chi phái Bê-n-gia-min.**  
**The lot came out for the families of the Kohathites: and the children of Aaron the priest, who were of the Levites, had by lot out of the tribe of Judah, and out of the tribe of the Simeonites, and out of the tribe of Benjamin, thirteen cities.**  
**And the lot goeth out for the families of the Kohathite, and there are for the sons of Aaron the priest (of the Levites), out of the tribe of Judah, and out of the tribe of Simeon, and out of the tribe of Benjamin, by lot thirteen cities,**
- 5 Còn những con cháu khác của Kê-hát, theo thăm được mười cái thành của chi phái Ep-ra-im, của chi phái Đan, và của phân nửa chi phái Ma-na-se.**  
**The rest of the children of Kohath had by lot out of the families of the tribe of Ephraim, and out of the tribe of Dan, and out of the half-tribe of Manasseh, ten cities.**  
**and for the sons of Kohath who are left, out of the families of the tribe of Ephraim, and out of the tribe of Dan, and out of the half of the tribe of Manasseh, by lot ten cities:**

- 6** Đoạn, con cháu Ghết-sôn, theo thăm được mười ba cái thành của chi phái Nép-ta-li, và của phân nửa chi phái Ma-na-se ở Ba-san.  
**The children of Gershon had by lot out of the families of the tribe of Issachar, and out of the tribe of Asher, and out of the tribe of Naphtali, and out of the half-tribe of Manasseh in Bashan, thirteen cities.**  
**And for the sons of Gershon [are], out of the families of the tribe of Issachar, and out of the tribe of Asher, and out of the tribe of Naphtali, and out of the half tribe of Manasseh in Bashan, by lot, thirteen cities.**
- 7** Con cháu Mê-ra-ri, tùy theo những họ hàng của chúng, được mười hai cái thành của chi phái Ru-bên, của chi phái Gát, và của chi phái Sa-bu-lôn.  
**The children of Merari according to their families had out of the tribe of Reuben, and out of the tribe of Gad, and out of the tribe of Zebulun, twelve cities.**  
**For the sons of Merari, for their families, [are], out of the tribe of Reuben, and out of the tribe of Gad, and out of the tribe of Zebulun, twelve cities.**
- 8** Dân Y-sơ-ra-ên bắt thăm cấp cho người Lê-vi các thành đó với đất chung quanh, y như Đức Giê-hô-va đã cậy Môi-se truyền dặn cho.  
**The children of Israel gave by lot to the Levites these cities with their suburbs, as Yahweh commanded by Moses.**  
**And the sons of Israel give to the Levites these cities and their suburbs, as Jehovah commanded by the hand of Moses, by lot.**
- 9** Vậy, dân Y-sơ-ra-ên lấy trong chi phái Giu-đa và trong chi phái Si-mê-ôn, các thành có tên đây, mà cấp cho.  
**They gave out of the tribe of the children of Judah, and out of the tribe of the children of Simeon, these cities which are [here] mentioned by name:**  
**And they give out of the tribe of the sons of Judah, and out of the tribe of the sons of Simeon, these cities which are called by name;**
- 10** Con cháu A-rôn về dòng Kê-hát, là con trai Lê-vi, được các thành ấy; vì phần thứ nhất bắt thăm trúng về họ.  
**and they were for the children of Aaron, of the families of the Kohathites, who were of the children of Levi; for theirs was the first lot.**  
**and they are for the sons of Aaron, of the families of the Kohathite, of the sons of Levi, for theirs hath been the first lot;**
- 11** Người ta bèn cấp cho họ thành Ki-ri-át -A-ra-ba, (A-ra-ba là cha của A-nác), tức là Hếp-rôn ở trên núi Giu-đa, và đất chung quanh thành đó.  
**They gave them Kiriath-arba, [which Arba was] the father of Anak (the same is Hebron), in the hill-country of Judah, with the suburbs of it round about it.**  
**and they give to them the city of Arba father of Anak (it [is] Hebron), in the hill-country of Judah, and its suburbs round about it;**
- 12** Còn địa phận của thành, và các làng nó, thì người ta cấp cho Ca-lép, con trai của Giê-phu-nê, làm sản nghiệp.  
**But the fields of the city, and the villages of it, gave they to Caleb the son of Jephunneh for his possession.**  
**and the field of the city and its villages they have given to Caleb son of Jephunneh for his possession.**

- 13 Người ta cấp cho con cháu thầy tế lễ A-rôn thành Hếp-rôn, là thành ẩn náu cho kẻ sát nhân, và đất chung quanh thành; Líp-na và đất chung quanh thành,  
To the children of Aaron the priest they gave Hebron with its suburbs, the city of refuge for the manslayer, and Libnah with its suburbs,  
And to the sons of Aaron the priest they have given the city of refuge [for] the man-slayer, Hebron and its suburbs, and Libnah and its suburbs,**
- 14 Giát-thia và đất chung quanh, Ê-thê-mô -a và đất chung quanh thành,  
and Jattir with its suburbs, and Eshtemoa with its suburbs,  
and Jattir and its suburbs, and Eshtemoa and its suburbs,**
- 15 Hô-lôn và đất chung quanh thành, Đê-bia và đất chung quanh thành,  
and Holon with its suburbs, and Debir with its suburbs,  
and Holon and its suburbs, and Debir and its suburbs,**
- 16 A-in và đất chung quanh thành, Giu-ta và đất chung quanh thành, Bết-Sê-mết và đất chung quanh thành: hết thảy chín cái thành của hai chi phái này.  
and Ain with its suburbs, and Juttah with its suburbs, [and] Beth-shemesh with its suburbs;  
nine cities out of those two tribes.  
and Ain and its suburbs, and Juttah and its suburbs, Beth-Shemesh and its suburbs; nine cities out of these two tribes.**
- 17 Người ta lại lấy trong chi phái Bên-gia-min mà cấp cho họ. Ga-ba-ôn và đất chung quanh thành, Ghê-ba và đất chung quanh thành,  
Out of the tribe of Benjamin, Gibeon with its suburbs, Geba with its suburbs,  
And out of the tribe of Benjamin, Gibeon and its suburbs, Geba and its suburbs,**
- 18 A-na-tốt và đất chung quanh thành, cùng Anh-môn và đất chung quanh thành: hết thảy bốn cái thành.  
Anathoth with its suburbs, and Almon with its suburbs; four cities.  
Anathoth and its suburbs, and Almon and its suburbs -- four cities;**
- 19 Cộng các thành của những thầy tế lễ, con cháu A-rôn, là mười ba cái thành với đất chung quanh.  
All the cities of the children of Aaron, the priests, were thirteen cities with their suburbs.  
all the cities of the sons of Aaron the priests, [are] thirteen cities and their suburbs.**
- 20 Những người Lê-vi thuộc họ hàng con cháu khác của Kê-hát, được mấy thành trong chi phái Ep-ra-im I m phần của mình.  
The families of the children of Kohath, the Levites, even the rest of the children of Kohath, they had the cities of their lot out of the tribe of Ephraim.  
And for the families of the sons of Kohath, the Levites, who are left of the sons of Kohath, even the cities of their lot are of the tribe of Ephraim;**
- 21 Người ta cấp cho họ Si-chem, thành ẩn náu cho kẻ sát nhân, ở trên núi Ep-ra-im, v đất chung quanh thành, Ghê-xe và đất chung quanh thành,  
They gave them Shechem with its suburbs in the hill-country of Ephraim, the city of refuge for the manslayer, and Gezer with its suburbs,  
and they give to them the city of refuge [for] the man-slayer, Shechem and its suburbs, in the hill-country of Ephraim, and Gezer and its suburbs,**

- 22 Kíp-sa-im và đất chung quanh thành, Bết-Hô-rôn và đất chung quanh thành, Ghi-bê-thôn và đất chung quanh thành, hết thảy bốn cái thành.  
and Kibzaim with its suburbs, and Beth-horon with its suburbs; four cities.  
and Kibzaim and its suburbs, and Beth-Horon and its suburbs -- four cities.**
- 23 Người ta lấy trong chi phái Đan, cấp cho họ En-th -kê và đất chung quanh thành, Ghi-bê-thôn và đất chung quanh thành,  
Out of the tribe of Dan, Elteke with its suburbs, Gibbethon with its suburbs,  
And out of the tribe of Dan, Eltekeh and its suburbs, Gibbethon and its suburbs,**
- 24 A-gia-lôn và đất chung quanh thành, Gát-Rim-môn và đất chung quanh thành: hết thảy bốn cái thành.  
Aijalon with its suburbs, Gath-rimmon with its suburbs; four cities.  
Aijalon and its suburbs, Gath-Rimmon and its suburbs -- four cities.**
- 25 Lại lấy trong phân nửa chi phái Ma-na-se, Tha -a-nác và đất chung quanh thành: hết thảy hai cái thành.  
Out of the half-tribe of Manasseh, Taanach with its suburbs, and Gath-rimmon with its suburbs; two cities.  
And out of the half of the tribe of Manasseh, Taanach and its suburbs, and Gath-Rimmon and its suburbs -- two cities;**
- 26 Cộng là mười cái thành và đất chung quanh thành cho những họ hàng của các con cháu khác của Kê-hát.  
All the cities of the families of the rest of the children of Kohath were ten with their suburbs.  
all the cities [are] ten and their suburbs, for the families of the sons of Kohath who are left.**
- 27 Người ta cũng lấy trong phân nửa chi phái Ma-na-se, thành Gô-lan ở xứ Ba-san, là thành ẩn náu cho kẻ sát nơn, mà cấp cho con cháu Ghết-sôn về các họ hàng Lê-vi, và đất chung quanh thành ấy, Bết-ê-ra và đất chung quanh thành: hết thảy hai cái thành.  
To the children of Gershon, of the families of the Levites, out of the half-tribe of Manasseh [they gave] Golan in Bashan with its suburbs, the city of refuge for the manslayer, and Be-eshterah with its suburbs; two cities.  
And for the sons of Gershon, of the families of the Levites, out of the half of the tribe of Manasseh, the city of refuge [for] the man-slayer, Golan in Bashan and its suburbs, and Beeshterah and its suburbs -- two cities.**
- 28 Lại lấy trong chi phái Y-sa-ca, Ki-si-ôn và đất chung quanh thành, Đáp-rát và đất chung quanh thành,  
Out of the tribe of Issachar, Kishion with its suburbs, Daberath with its suburbs,  
And out of the tribe of Issachar, Kishon and its suburbs, Dabarath and its suburbs,**
- 29 Giạt-mút và đất chung quanh thành, En-gia-nim v đất chung quanh thành: hết thảy bốn cái thành.  
Jarmuth with its suburbs, En-gannim with its suburbs; four cities.  
Jarmuth and its suburbs, En-Gannim and its suburbs -- four cities.**

- 30** Từ trong chi phái A-se, lấy Mi-sê-anh và đất chung quanh thành,  
Out of the tribe of Asher, Mishal with its suburbs, Abdon with its suburbs,  
And out of the tribe of Asher, Mishal and its suburbs, Abdon and its suburbs,
- 31** Hên-cát và đất chung quanh thành Rê-hốp và đất chung quanh thành: hết thảy bốn cái  
Helkath with its suburbs, and Rehob with its suburbs; four cities.  
Helkath and its suburbs, and Rehob and its suburbs -- four cities.
- 32** Cũng lấy trong chi phái Nép-ta-li, thành Kê-đe ở Ga-li-lê là thành ẩn náu cho kẻ sát nhân,  
và đất chung quanh, Ha-mốt-Đo-ơ và đất chung quanh thành, Cạt-than và đất chung  
quanh thành: hết thảy ba cái thành.  
Out of the tribe of Naphtali, Kedesh in Galilee with its suburbs, the city of refuge for the  
manslayer, and Hammoth-dor with its suburbs, and Kartan with its suburbs; three cities.  
And out of the tribe of Naphtali, the city of refuge [for] the man-slayer, Kedesh in Galilee  
and its suburbs, and Hammoth-Dor and its suburbs, and Kartan and its suburbs -- three  
cities;
- 33** Cọng các thành của người Ghê-tôn, tùy theo những họ hàng, là mười ba cái thành với  
đất chung quanh.  
All the cities of the Gershonites according to their families were thirteen cities with their  
suburbs.  
all the cities of the Gershonite, for their families, [are] thirteen cities and their suburbs.
- 34** Người ta cũng lấy trong chi phái Sa-bu-lôn mà cấp cho những họ hàng con cháu Mê-ra-ri,  
tức là những người Lê-vi sau sót, thành Giốc-nê-am và đất chung quanh thành, Cạt-ta và  
đất chung quanh thành.  
To the families of the children of Merari, the rest of the Levites, out of the tribe of Zebulun,  
Jokneam with its suburbs, and Kartah with its suburbs,  
And for the families of the sons of Merari, the Levites, who are left, [are,] out of the tribe  
of Zebulun, Jokneam and its suburbs, Kartah and its suburbs,
- 35** Đim-na và đất chung quanh thành, Na-ha-la và đất chung quanh thành: hết thảy bốn cái  
thành.  
Dimnah with its suburbs, Nahalal with its suburbs; four cities.  
Dimnah and its suburbs, Nahalal and its suburbs -- four cities.
- 36** Từ trong chi phái Ru-bên, lấy thành Bết-se và đất chung quanh thành, Giát-sa và đất  
chung quanh thành, Giát-sa và đất chung quanh thành,  
Out of the tribe of Reuben, Bezer with its suburbs, and Jahaz with its suburbs,  
And out of the tribe of Reuben, Bezer and its suburbs, and Jahazah and its suburbs,
- 37** Kê-đe-mốt và đất chung quanh thành, Mê-phát và đất chung quanh thành: hết thảy bốn  
cái thành.  
Kedemoth with its suburbs, and Mephaath with its suburbs; four cities.  
Kedemoth and its suburbs, and Mephaath and its suburbs -- four cities.

- 38** Lại lấy trong chi phái Gát, thành Ra-mốt ở xứ Ga-la-át, là thành ẩn náu cho kẻ sát nhân, và đất chung quanh thành, Ma-ha-na-im và đất chung quanh thành,  
Out of the tribe of Gad, Ramoth in Gilead with its suburbs, the city of refuge for the manslayer, and Mahanaim with its suburbs,  
And out of the tribe of Gad, the city of refuge [for] the man-slayer, Ramoth in Gilead and its suburbs, and Mahanaim and its suburbs,
- 39** Hết-bô và đất chung quanh thành, Gia-ê-xe và đất chung quanh thành: hết thảy bốn cái thành.  
Heshbon with its suburbs, Jazer with its suburbs; four cities in all.  
Heshbon and its suburbs, Jazer and its suburbs -- [in] all four cities.
- 40** Cộng các thành cấp cho con cháu Mê-ra-ri, tùy theo những họ hàng của chúng, tức là dư hậu các họ hàng Lê-vi, là mười hai cái thành.  
All [these were] the cities of the children of Merari according to their families, even the rest of the families of the Levites; and their lot was twelve cities.  
All the cities for the sons of Merari, for their families, who are left of the families of the Levites -- their lot is twelve cities.
- 41** Cộng các thành người Lê-vi ở giữa sản nghiệp dân Y-sơ-ra-ên là bốn mươi tám cái thành cùng đất chung quanh thành.  
All the cities of the Levites in the midst of the possession of the children of Israel were forty-eight cities with their suburbs.  
All the cities of the Levites in the midst of the possession of the sons of Israel [are] forty and eight cities, and their suburbs.
- 42** Mỗi thành ấy đều có đất chung quanh; hết thảy thành cũng đều như vậy.  
These cities were every one with their suburbs round about them: thus it was with all these cities.  
These cities are each city and its suburbs round about it; so to all these cities.
- 43** Thế thì, Đức Giê-hô-va ban cho Y-sơ-ra-ên cả xứ mà Ngài đã thề ban cho tổ phụ họ. Dân Y-sơ-ra-ên nhận làm sản nghiệp, và ở tại đó.  
So Yahweh gave to Israel all the land which he swore to give to their fathers; and they possessed it, and lived therein.  
And Jehovah giveth to Israel the whole of the land which He hath sworn to give to their fathers, and they possess it, and dwell in it;
- 44** Đức Giê-hô-va làm cho tứ phía đều được an nghỉ, y như Ngài đã thề cùng tổ phụ họ, chẳng có một kẻ thù nghịch nào còn đứng nổi trước mặt họ. Đức Giê-hô-va phó hết thảy kẻ thù nghịch vào tay họ.  
Yahweh gave them rest round about, according to all that he swore to their fathers: and there stood not a man of all their enemies before them; Yahweh delivered all their enemies into their hand.  
and Jehovah giveth rest to them round about, according to all that which He hath sworn to their fathers, and there hath not stood a man in their presence of all their enemies, the whole of their enemies hath Jehovah given into their hand;

- 45 Trong các lời lành mà Đức Giê-hô-va đã phán cho nhà Y-sơ-ra-ên, chẳng có một lời nào là không thành: thảy đều ứng nghiệm hết.**  
**There failed not anything of any good thing which Yahweh had spoken to the house of Israel; all came to pass.**  
**there hath not fallen a thing of all the good thing which Jehovah spake unto the house of Israel -- the whole hath come.**
- 1 Bấy giờ, Giô-suê gọi người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se,**  
**Then Joshua called the Reubenites, and the Gadites, and the half-tribe of Manasseh,**  
**Then Joshua calleth for the Reubenite, and for the Gadite, and for the half of the tribe of Manasseh,**
- 2 mà nói rằng: Các người đã giữ theo mọi điều Mô-i-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, truyền cho các người, và có vâng theo tiếng ta trong mọi điều ta dặn biểu.**  
**and said to them, You have kept all that Moses the servant of Yahweh commanded you, and have listened to my voice in all that I commanded you:**  
**and saith unto them, `Ye -- ye have kept the whole of that which Moses, servant of Jehovah, commanded you, and ye hearken to my voice, to all that I have commanded**
- 3 Trong khoảng lâu ngày nay, các người không có bỏ anh em mình cho đến ngày nay, và có vâng giữ mọi điều phải vâng giữ, tức là mạng lệnh của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các**  
**you have not left your brothers these many days to this day, but have kept the charge of the commandment of Yahweh your God.**  
**ye have not left your brethren these many days unto this day, and have kept the charge -- the command of Jehovah your God.**
- 4 Nên bây giờ, Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người ban sự an nghỉ cho anh em các người, y như lời Ngài đã phán. Vậy, hãy đi trở về trại các người trong xứ thuộc về các người mà Mô-i-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã ban cho các người ở bên kia sông Giô-đanh.**  
**Now Yahweh your God has given rest to your brothers, as he spoke to them: therefore now turn you, and get you to your tents, to the land of your possession, which Moses the servant of Yahweh gave you beyond the Jordan.**  
**`And, now, Jehovah your God hath given rest to your brethren, as He spake to them; and now, turn ye, and go for yourselves to your tents, unto the land of your possession, which Moses, servant of Jehovah, hath given to you beyond the Jordan.**
- 5 Song phải cẩn thận làm theo điều răn và luật pháp mà Mô-i-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã truyền cho các người, tức là thương yêu Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, đi theo đường lối Ngài, giữ các điều răn Ngài, triu mến Ngài, và hết lòng hết ý phục sự Ngài.**  
**Only take diligent heed to do the commandment and the law which Moses the servant of Yahweh commanded you, to love Yahweh your God, and to walk in all his ways, and to keep his commandments, and to cleave to him, and to serve him with all your heart and with all your soul.**  
**Only, be very watchful to do the command and the law which Moses, servant of Jehovah, commanded you, to love Jehovah your God, and to walk in all His ways, and to keep His commands, and to cleave to Him, and to serve Him, with all your heart, and with all your soul.`**
- 6 Giô-suê bèn chúc phước cho họ, rồi cho họ về; họ đều trở về trại mình.**  
**So Joshua blessed them, and sent them away; and they went to their tents.**  
**And Joshua blesseth them, and sendeth them away, and they go unto their tents.**

- 7** Và, Mô-i-se đã ban cho phân nửa chi phái Ma-na-se một sản nghiệp ở tại Ba-san; còn Giô-suê ban cho phân nửa kia một sản nghiệp chung với anh em mình ở bên này sông Giô-đanh, về phía tây. Khi Giô-suê cho chúng trở về trại mình, thì chúc phước cho,  
**Now to the one half-tribe of Manasseh Moses had given [inheritance] in Bashan; but to the other half gave Joshua among their brothers beyond the Jordan westward; moreover when Joshua sent them away to their tents, he blessed them,**  
**And to the half of the tribe of Manasseh hath Moses given, in Bashan, and to its [other] half hath Joshua given with their brethren beyond the Jordan westward; and also when Joshua hath sent them away unto their tents, then he doth bless them,**
- 8** và nói rằng: Các người trở về trại mình có đem của cải rất nhiều, có lắm bầy súc vật, cùng vàng, bạc, đồng, sắt, và áo xống phủ phê; hãy chia cho anh em mình của cướp được nơi thù nghịch các người.  
**and spoke to them, saying, Return with much wealth to your tents, and with very much cattle, with silver, and with gold, and with brass, and with iron, and with very much clothing: divide the spoil of your enemies with your brothers.**  
**and speak unto them, saying, `With great riches turn ye back unto your tents, and with very much cattle, with silver, and with gold, and with brass, and with iron, and with very much raiment; divide the spoil of your enemies with your brethren.`**
- 9** Vậy, người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se lìa dân Y-sơ-ra-ên tại Si-lô, đặng trở về Ga-la-át, là sản nghiệp mình, mà mình đã nhận lấy theo mạng lệnh của Đức Giê-hô-va cậy Mô-i-se truyền cho.  
**The children of Reuben and the children of Gad and the half-tribe of Manasseh returned, and departed from the children of Israel out of Shiloh, which is in the land of Canaan, to go to the land of Gilead, to the land of their possession, whereof they were possessed, according to the commandment of Yahweh by Moses.**  
**And the sons of Reuben, and the sons of Gad, and the half of the tribe of Manasseh, turn back and go from the sons of Israel out of Shiloh, which [is] in the land of Canaan, to go unto the land of Gilead, unto the land of their possession, in which they have possession, according to the command of Jehovah, by the hand of Moses;**
- 10** Khi đến trong địa hạt Giô-đanh thuộc về xứ Ca-na-an, thì người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se lập một bàn thờ tại đó gần sông Giô-đanh; bàn thờ ấy xem thấy rất cao lớn.  
**When they came to the region about the Jordan, that is in the land of Canaan, the children of Reuben and the children of Gad and the half-tribe of Manasseh built there an altar by the Jordan, a great altar to look on.**  
**and they come in unto the districts of the Jordan, which [are] in the land of Canaan, and the sons of Reuben, and the sons of Gad, and the half of the tribe of Manasseh, build there an altar by the Jordan -- a great altar for appearance.**



- 11 Dân Y-sơ-ra-ên nghe được người ta nói rằng: Kia người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se đã lập một bàn thờ trong địa hạt Giô-đanh đối ngang xứ Ca-na-an, bên cạnh dân Y-sơ-ra-ên.**  
**The children of Israel heard say, Behold, the children of Reuben and the children of Gad and the half-tribe of Manasseh have built an altar in the forefront of the land of Canaan, in the region about the Jordan, on the side that pertains to the children of Israel.**  
**And the sons of Israel hear, saying, `Lo, the sons of Reuben, and the sons of Gad, and the half of the tribe of Manasseh, have built the altar over-against the land of Canaan, on the districts of the Jordan, at the passage of the sons of Israel.`**
- 12 Khi dân Y-sơ-ra-ên hay được điều đó, cả hội chúng Y-sơ-ra-ên bèn hiệp lại tại Si-lô, dựng kéo lên hãm đánh họ.**  
**When the children of Israel heard of it, the whole congregation of the children of Israel gathered themselves together at Shiloh, to go up against them to war.**  
**And the sons of Israel hear, and all the company of the sons of Israel is assembled at Shiloh, to go up against them to war;**
- 13 Dân Y-sơ-ra-ên sai Phi-nê -a, con trai thầy tế lễ Ê-lê -a-sa, đến cùng người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se tại xứ Ga-la-át;**  
**The children of Israel sent to the children of Reuben, and to the children of Gad, and to the half-tribe of Manasseh, into the land of Gilead, Phinehas the son of Eleazar the priest, and the sons of Israel send unto the sons of Reuben, and unto the sons of Gad, and unto the half of the tribe of Manasseh -- unto the land of Gilead -- Phinehas son of Eleazar the priest,**
- 14 cũng có mười trưởng tộc theo người, một trưởng tộc cho mỗi chi phái Y-sơ-ra-ên; mỗi người trong họ là trưởng tộc của hàng ngàn người Y-sơ-ra-ên.**  
**and with him ten princes, one prince of a fathers` house for each of the tribes of Israel; and they were everyone of them head of their fathers` houses among the thousands of Israel.**  
**and ten princes with him, one prince, one prince, for a house of a father, for all the tribes of Israel, and each of them a head of a house of their fathers, for the thousands of Israel.**
- 15 Chúng đến gần người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se trong xứ Ga-la-át, mà nói rằng:**  
**They came to the children of Reuben, and to the children of Gad, and to the half-tribe of Manasseh, to the land of Gilead, and they spoke with them, saying,**  
**And they come in unto the sons of Reuben, and unto the sons of Gad, and unto the half of the tribe of Manasseh, unto the land of Gilead, and speak with them, saying,**
- 16 Cả hội chúng của Đức Giê-hô-va có hỏi như vậy: Sự bất trung này mà các người đã phạm cùng Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên là chi? Vì sao ngày nay các người bỏ Đức Giê-hô-va, mà lập một bàn thờ đặng phản nghịch cùng Đức Giê-hô-va?**  
**Thus says the whole congregation of Yahweh, What trespass is this that you have committed against the God of Israel, to turn away this day from following Yahweh, in that you have built you an altar, to rebel this day against Yahweh?**  
**`Thus said all the company of Jehovah, What [is] this trespass which ye have trespassed against the God of Israel, to turn back to-day from after Jehovah, by your building for you an altar, for your rebelling to-day against Jehovah?**

- 17 Tội ác của Phê-ô gây vạ cho cả hội chúng của Đức Giê-hô-va, mà đến bây giờ chúng ta chưa rửa sạch được, há là một việc nhỏ mọn cho chúng ta sao?  
Is the iniquity of Peor too little for us, from which we have not cleansed ourselves to this day, although there came a plague on the congregation of Yahweh,  
Is the iniquity of Peor little to us, from which we have not been cleansed till this day -- and the plague is in the company of Jehovah,**
- 18 Ngày nay các người lại bỏ Đức Giê-hô-va ư! Và, nếu ngày nay các người phản nghịch cùng Đức Giê-hô-va, ngày mai chắc Ngài sẽ nổi giận cùng cả hội chúng Y-sơ-ra-ên.  
that you must turn away this day from following Yahweh? and it will be, seeing you rebel today against Yahweh, that tomorrow he will be angry with the whole congregation of Israel.  
that ye turn back to-day from after Jehovah? and it hath been -- ye rebel to-day against Jehovah -- and to-morrow against all the company of Israel He is wroth.**
- 19 Song nếu đất các người nhận được bị ô uế, thì hãy đi qua đất mà Đức Giê-hô-va đã chiếm lấy, là nơi đã lập đền tạm của Đức Giê-hô-va, và hãy lập nghiệp ở giữa chúng ta; nhưng chớ phản nghịch cùng Đức Giê-hô-va, và đừng phân rẽ chúng ta ra, mà lập một bàn thờ kinh địch cùng bàn thờ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta.  
However, if the land of your possession be unclean, then pass you over to the land of the possession of Yahweh, in which Yahweh's tent dwells, and take possession among us: but don't rebel against Yahweh, nor rebel against us, in building you an altar besides the altar of Yahweh our God.  
And surely, if the land of your possession is unclean, pass over for you unto the land of the possession of Jehovah, where the tabernacle of Jehovah hath tabernacled, and have possession in our midst; and against Jehovah rebel not, and against us rebel not, by your building for you an altar, besides the altar of Jehovah our God.**
- 20 A-can, con trai Xê-rách, há chẳng có phạm một tội bất trung về vật đáng diệt, và cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va há chẳng nổi phùng cùng cả hội chúng Y-sơ-ra-ên sao? Và người ấy chẳng phải một mình chết vì tội mình đâu!  
Didn't Achan the son of Zerah commit a trespass in the devoted thing, and wrath fell on all the congregation of Israel? and that man didn't perish alone in his iniquity.  
Did not Achan son of Zerah commit a trespass in the devoted thing, and on all the company of Israel there was wrath? and he alone expired not in his iniquity.**
- 21 Bây giờ, người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se đáp cùng trưởng tộc hàng ngàn người Y-sơ-ra-ên, mà rằng:  
Then the children of Reuben and the children of Gad and the half-tribe of Manasseh answered, and spoke to the heads of the thousands of Israel,  
And the sons of Reuben, and the sons of Gad, and the half of the tribe of Manasseh, answer and speak with the heads of the thousands of Israel:**

- 22 Giê-hô-va, Đức Chúa Trời toàn năng, Giê-hô-va, Đức Chúa Trời toàn năng biết điều đó, và Y-sơ-ra-ên sẽ rõ! Nếu ấy là phản nghịch, nếu là bất trung cùng Đức Giê-hô-va, thì ngày nay chớ cứu chúng tôi!**  
**The Mighty One, God, Yahweh, the Mighty One, God, Yahweh, he knows; and Israel he shall know: if it be in rebellion, or if in trespass against Yahweh (don't save us this day,)`The God of gods -- Jehovah, the God of gods -- Jehovah, He is knowing, and Israel, he doth know, if in rebellion, and if in trespass against Jehovah (Thou dost not save us this day!)**
- 23 Nếu chúng tôi có lập một bàn thờ đặng lìa bỏ Đức Giê-hô-va, nếu để dâng của lễ thiêu, của lễ chay, và của lễ thù ân tại đó, nguyện chính Đức Giê-hô-va đòi lại chúng tôi!**  
**that we have built us an altar to turn away from following Yahweh; or if to offer thereon burnt offering or meal-offering, or if to offer sacrifices of peace-offerings thereon, let Yahweh himself require it;**  
**[we are] building for ourselves an altar to turn back from after Jehovah, and if to cause to go up on it burnt-offering and present, and if to make on it peace-offerings -- Jehovah Himself doth require [it].**
- 24 Chúng tôi có ý lập bàn thờ, vì chúng tôi sợ con cháu của anh em một mai nói cùng con cháu chúng tôi rằng: Các người có chi chung cùng Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-êl?**  
**and if we have not [rather] out of carefulness done this, [and] of purpose, saying, In time to come your children might speak to our children, saying, What have you to do with Yahweh, the God of Israel?**  
**`And if not, from fear of [this] thing we have done it, saying, Hereafter your sons do speak to ours sons, saying, What to you and to Jehovah God of Israel?**
- 25 Hỡi con cháu Ru-bên, con cháu Gát, Đức Giê-hô-va đã đặt sông Giô-đanh làm giới hạn giữa chúng ta và các người; các người chẳng có phần chi nơi Đức Giê-hô-va! Như vậy con cháu của anh em sẽ làm cho con cháu chúng tôi thôi kính sợ Đức Giê-hô-va.**  
**for Yahweh has made the Jordan a border between us and you, you children of Reuben and children of Gad; you have no portion in Yahweh: so might your children make our children cease from fearing Yahweh.**  
**for a border hath Jehovah put between us and you, O sons of Reuben, and sons of Gad -- Jordan; ye have no portion in Jehovah -- and your sons have caused our sons to cease, not to fear Jehovah.**
- 26 Bởi cơ đó, chúng tôi có nói rằng: Chúng ta hãy lập một bàn thờ, chẳng phải để dâng của lễ thiêu hay là dâng hi sinh;**  
**Therefore we said, Let us now prepare to build us an altar, not for burnt offering, nor for sacrifice:**  
**`And we say, Pray let us prepare for ourselves to build the altar -- not for burnt-offering nor for sacrifice --**

- 27** nhưng để làm chứng giữa chúng tôi và anh em cùng con cháu sau chúng ta rằng chúng tôi dùng của lễ thiêu, của lễ chuộc tội, và của lễ thù ân mà giữ cuộc thờ phượng của Đức Giê-hô-va trước mặt Ngài; hầu cho về sau con cháu anh em không nói cùng con cháu chúng tôi rằng: Các người không có phần nơi Đức Giê-hô-va!  
**but it shall be a witness between us and you, and between our generations after us, that we may do the service of Yahweh before him with our burnt offerings, and with our sacrifices, and with our peace-offerings; that your children may not tell our children in time to come, You have no portion in Yahweh.**  
**but a witness it [is] between us and you, and between our generations after us, to do the service of Jehovah before Him with our burnt-offerings, and with our sacrifices, and with our peace-offerings, and your sons do not say hereafter to our sons, Ye have no portion in Jehovah.**
- 28** Lại chúng tôi có nói: Khi nào họ sẽ nói điều đó cùng chúng tôi, hay là nói cùng con cháu sau chúng tôi, thì chúng tôi sẽ nói: Hãy xem hình dạng bàn thờ Đức Giê-hô-va, mà tổ phụ chúng ta đã lập, nào phải dùng cho của lễ thiêu hay là dâng hi sinh, nhưng để làm chứng giữa chúng tôi và các người!  
**Therefore said we, It shall be, when they so tell us or to our generations in time to come, that we shall say, Behold the pattern of the altar of Yahweh, which our fathers made, not for burnt offering, nor for sacrifice; but it is a witness between us and you.**  
**`And we say, And it hath been, when they say [so] unto us, and unto our generations hereafter, that we have said, See the pattern of the altar of Jehovah, which our fathers made -- not for burnt-offering nor for sacrifice -- but a witness it [is] between us and you.**
- 29** Chúng tôi ngày nay quyết không có ý phản nghịch cùng Đức Giê-hô-va và lìa bỏ Ngài, mà lập một bàn thờ khác hơn bàn thờ trước mặt đền tạm của Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, đặt dùng nó dâng của lễ thiêu, của lễ chay, và những hi sinh.  
**Far be it from us that we should rebel against Yahweh, and turn away this day from following Yahweh, to build an altar for burnt-offering, for meal-offering, or for sacrifice, besides the altar of Yahweh our God that is before his tent.**  
**`Far be it from us to rebel against Jehovah, and to turn back to-day from after Jehovah, to build an altar for burnt-offering, for present, and for sacrifice, apart from the altar of Jehovah our God, which [is] before His tabernacle.`**
- 30** Khi thầy tế lễ Phi-nê -a, các mục bá của hội chúng, các quan trưởng của hàng ngàn người Y-sơ-ra-ên đi theo người, đã nghe những lời của người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se nói, thì điều lấy làm bằng lòng.  
**When Phinehas the priest, and the princes of the congregation, even the heads of the thousands of Israel that were with him, heard the words that the children of Reuben and the children of Gad and the children of Manasseh spoke, it pleased them well.**  
**And Phinehas the priest, and the princes of the company, and the heads of the thousands of Israel, who [are] with him, hear the words which the sons of Reuben, and the sons of Gad, and the sons of Manasseh have spoken, and it is good in their eyes.**

- 31 Phi-nê -a, con trai thầy tế lễ Ê-lê -a-sa, nói cùng người Ru-bên, người Gát, và người Ma-na-se, mà rằng: Ngày nay chúng tôi biết rằng Đức Giê-hô-va ngự giữa chúng ta, vì các người không có phạm tội bất trung này cùng Đức Giê-hô-va; như vậy các người đã giải cứu dân Y-sơ-ra-ên khỏi tay Đức Giê-hô-va.**  
**Phinehas the son of Eleazar the priest said to the children of Reuben, and to the children of Gad, and to the children of Manasseh, This day we know that Yahweh is in the midst of us, because you have not committed this trespass against Yahweh: now have you delivered the children of Israel out of the hand of Yahweh.**  
**And Phinehas son of Eleazar the priest saith unto the sons of Reuben, and unto the sons of Gad, and unto the sons of Manasseh, `To-day we have known that Jehovah [is] in our midst, because ye have not committed against Jehovah this trespass -- then ye have delivered the sons of Israel out of the hand of Jehovah.`**
- 32 Phi-nê -a, con trai thầy tế lễ Ê-lê -a-sa, cùng các quan trưởng từ giã người Ru-bên, người Gát ở xứ Ga-la-át, trở về xứ Ca-na-an cùng dân Y-sơ-ra-ên, thuật lại điều đã xảy qua.**  
**Phinehas the son of Eleazar the priest, and the princes, returned from the children of Reuben, and from the children of Gad, out of the land of Gilead, to the land of Canaan, to the children of Israel, and brought them word again.**  
**And Phinehas son of Eleazar the priest, and the princes, turn back from the sons of Reuben, and from the sons of Gad, out of the land of Gilead, unto the land of Canaan, unto the sons of Israel, and bring them back word;**
- 33 Việc này dân Y-sơ-ra-ên lấy làm đẹp lòng; chúng bèn ngợi khen Đức Chúa Trời, và chẳng còn toan kéo lên đánh người Ru-bên và người Gát, đặng tàn hại xứ họ ở.**  
**The thing pleased the children of Israel; and the children of Israel blessed God, and spoke no more of going up against them to war, to destroy the land in which the children of Reuben and the children of Gad lived.**  
**and the thing is good in the eyes of the sons of Israel, and the sons of Israel bless God, and have not said to go up against them to war, to destroy the land which the sons of Reuben, and the sons of Gad, are dwelling in.**
- 34 Vì vậy, người Ru-bên và người Gát đặt tên bàn thờ là Et, v nói rằng nó làm chứng giữa chúng ta rằng Giê-hô-va là Đức Chúa Trời.**  
**The children of Reuben and the children of Gad called the altar [Ed]: For, [said they], it is a witness between us that Yahweh is God.**  
**And the sons of Reuben and the sons of Gad proclaim concerning the altar, that `it [is] a witness between us that Jehovah [is] God.`**
- 1 Khi Đức Giê-hô-va ban sự an nghỉ cho Y-sơ-ra-ên từ lâu rồi, giải cứu họ khỏi các thù nghịch ở bốn phía, và Giô-suê đã già tuổi tác cao,**  
**It happened after many days, when Yahweh had given rest to Israel from all their enemies round about, and Joshua was old and well stricken in years;**  
**And it cometh to pass, many days after that Jehovah hath given rest to Israel from all their enemies round about, that Joshua is old, entering into days,**

- 2** thì người gọi cả Y-sơ-ra-ên, các trưởng lão, các quan trưởng, các quan xét, và các quan tướng mà nói rằng: Ta là lão già đã cao tuổi rồi.  
**that Joshua called for all Israel, for their elders and for their heads, and for their judges and for their officers, and said to them, I am old and well stricken in years:**  
**and Joshua calleth for all Israel, for its elders, and for its heads, and for its judges, and for its authorities, and saith unto them, `I have become old; I have entered into days;**
- 3** Các người đã thấy mọi điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã làm cho những dân tộc này mà Ngài bắt qui phục các người; vì ấy là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã chiến đấu cho các người.  
**and you have seen all that Yahweh your God has done to all these nations because of you; for Yahweh your God, he it is that has fought for you.**  
**and ye -- ye have seen all that Jehovah your God hath done to all these nations because of you, for Jehovah your God [is] He who is fighting for you;**
- 4** Kia, tùy theo chi phái, ta đã bắt thăm cấp cho các người làm sản nghiệp xứ chưa đánh lấy, và xứ của những dân tộc mà ta đã diệt, từ sông Giô-đanh cho đến biển lớn, về phía mặt trời lặn.  
**Behold, I have allotted to you these nations that remain, to be an inheritance for your tribes, from the Jordan, with all the nations that I have cut off, even to the great sea toward the going down of the sun.**  
**see, I have caused to fall to you these nations who are left for an inheritance to your tribes, from the Jordan, (and all the nations which I cut off), and the great sea, the going in of the sun.**
- 5** Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người sẽ đuổi và cất dân ấy khỏi trước mặt các người, và các người sẽ nhận được xứ nó, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã phán.  
**Yahweh your God, he will thrust them out from before you, and drive them from out of your sight; and you shall possess their land, as Yahweh your God spoke to you.**  
**`As to Jehovah your God, He doth thrust them from your presence, and hath dispossessed them from before you, and ye have possessed their land, as Jehovah your God hath spoken to you,**
- 6** Vậy, hãy vững lòng gìn giữ làm theo mọi điều đã ghi trong sách luật pháp của Mô-i-se, chớ xây qua bên hữu hoặc bên tả.  
**Therefore be you very courageous to keep and to do all that is written in the book of the law of Moses, that you not turn aside therefrom to the right hand or to the left;**  
**and ye have been very strong to keep and to do the whole that is written in the Book of the Law of Moses, so as not to turn aside from it right or left,**
- 7** Chớ nên xen lộn cùng các dân tộc này còn ở lại giữa các người, chớ xưng đến danh các thần chúng nó, chớ biểu ai bắt các thần ấy mà thề, chớ hầu việc, và đừng qui lạy trước các thần đó.  
**that you not come among these nations, these that remain among you; neither make mention of the name of their gods, nor cause to swear [by them], neither serve them, nor bow down yourselves to them;**  
**so as not to go in among these nations, these who are left with you; and of the name of their gods ye do not make mention, nor do ye swear, nor do ye serve them, nor do ye bow yourselves to them;**

- 8** Nhưng phải trứu mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, y như các người đã làm đến ngày nay.  
**but cleave to Yahweh your God, as you have done to this day.**  
**but to Jehovah your God ye do cleave, as ye have done till this day.**
- 9** Vì Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt các người những dân tộc lớn và cường thịnh, và đến ngày nay chẳng ai đứng nổi trước mặt các người.  
**For Yahweh has driven out from before you great nations and strong: but as for you, no man has stood before you to this day.**  
**And Jehovah is dispossessing from before you nations great and mighty; as for you, none hath stood in your presence till this day;**
- 10** Một người trong các người đuổi được đến ngàn người của chúng nó; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người là Đấng chiến đấu cho các người, y như Ngài đã phán.  
**One man of you shall chase a thousand; for Yahweh your God, he it is who fights for you, as he spoke to you.**  
**one man of you doth pursue a thousand, for Jehovah your God [is] He who is fighting for you, as He hath spoken to you;**
- 11** Vậy, hãy cẩn thận lấy mình đặng kính mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người.  
**Take good heed therefore to yourselves, that you love Yahweh your God.**  
**and ye have been very watchful for yourselves to love Jehovah your God.**
- 12** Và, nếu các người trở lòng và hiệp với phần còn lại của các dân tộc này ở giữa các người, nếu các người làm sui gia cùng chúng nó, hoặc các người xen vào cùng chúng nó, và chúng nó cùng các người,  
**Else if you do at all go back, and cleave to the remnant of these nations, even these who remain among you, and make marriages with them, and go in to them, and they to you;**  
**But -- if ye at all turn back and have cleaved to the remnant of these nations, these who are left with you, and intermarried with them, and gone in to them, and they to you,**
- 13** thì phải biết rõ ràng Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người chẳng còn cứ đuổi những dân tộc này khỏi trước mặt các người nữa; nhưng chúng nó sẽ làm lưới và bẫy cho các người, làm roi đánh nơi hông, làm chông gai chích trong mắt, cho đến chừng nào các người bị diệt mất khỏi xứ tốt đẹp này mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã ban  
**know for a certainty that Yahweh your God will no more drive these nations from out of your sight; but they shall be a snare and a trap to you, and a scourge in your sides, and thorns in your eyes, until you perish from off this good land which Yahweh your God has given you.**  
**know certainly that Jehovah your God is not continuing to dispossess these nations from before you, and they have been to you for a gin, and for a snare, and for a scourge, in your sides, and for thorns in your eyes, till ye perish from off this good ground which Jehovah your God hath given to you.**

- 14** **Này, ngày nay ta sẽ đi đường cả thế gian phải đi; vậy, hãy hết lòng hết ý nhận biết rằng trong các lời lành mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã phán về các người, chẳng có một lời nào sai hết, thảy đều ứng nghiệm cho các người; thật chẳng một lời nào sai**  
**Behold, this day I am going the way of all the earth: and you know in all your hearts and in all your souls, that not one thing has failed of all the good things which Yahweh your God spoke concerning you; all are happen to you, not one thing has failed of it.**  
**`And lo, I am going, to-day, in the way of all the earth, and ye have known -- with all your heart, and with all your soul -- that there hath not fallen one thing of all the good things which Jehovah your God hath spoken concerning you; the whole have come to you; there hath not failed of it one thing.**
- 15** **Vả, hễ các lời lành mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã phán được ứng nghiệm cho các người thế nào, thì Đức Giê-hô-va cũng sẽ làm ứng nghiệm những lời hăm dọa của Ngài trên các người thế ấy, cho đến chừng Ngài diệt các người khỏi xứ tốt đẹp này mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã ban cho.**  
**It shall happen, that as all the good things are come on you of which Yahweh your God spoke to you, so will Yahweh bring on you all the evil things, until he have destroyed you from off this good land which Yahweh your God has given you.**  
**`And it hath been, as there hath come upon you all the good thing which Jehovah your God hath spoken unto you, so doth Jehovah bring upon you the whole of the evil thing, till His destroying you from off this good ground which Jehovah your God hath given to you;**
- 16** **Nếu các người bội giao ước của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã dặn biểu, nếu các người đi hầu việc các thần khác, và quì lạy trước chúng nó, thì cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va sẽ nổi phùng cùng các người, và các người bị diệt mất liền khỏi xứ tốt đẹp mà Ngài đã ban cho.**  
**When you disobey the covenant of Yahweh your God, which he commanded you, and go and serve other gods, and bow down yourselves to them; then will the anger of Yahweh be kindled against you, and you shall perish quickly from off the good land which he has given to you.**  
**in your transgressing the covenant of Jehovah your God which He commanded you, and ye have gone and served other gods, and bowed yourselves to them, then hath the anger of Jehovah burned against you, and ye have perished hastily from off the good land which He hath given to you.`**
- 1** **Giô-suê bèn nhóm hiệp các chi phái Y-sơ-ra-ên tại Si-chem, và gọi các trưởng lão Y-sơ-ra-ên, các quan trưởng, các quan xét, và các quan tướng; họ đều ra mắt trước mặt Đức Chúa Trời.**  
**Joshua gathered all the tribes of Israel to Shechem, and called for the elders of Israel, and for their heads, and for their judges, and for their officers; and they presented themselves before God.**  
**And Joshua gathereth all the tribes of Israel to Shechem, and calleth for the elders of Israel, and for its heads, and for its judges, and for its authorities, and they station themselves before God.**



- 2** Giô-suê nói cùng cả dân sự rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời có phán như vậy: Tổ phụ các người, là Tha-rê, cha của Ap-ra-ham, và Na-cô, thuở xưa ở phía bên sông, và hầu việc các thần khác.  
Joshua said to all the people, Thus says Yahweh, the God of Israel, Your fathers lived of old time beyond the River, even Terah, the father of Abraham, and the father of Nahor: and they served other gods.  
And Joshua saith unto all the people, `Thus said Jehovah, God of Israel, Beyond the River have your fathers dwelt of old -- Terah father of Abraham and father of Nachor -- and they serve other gods;
- 3** Nhưng ta chọn Ap-ra-ham, tổ phụ các người, từ phía bên sông, khiến người đi khắp xứ Ca-na-an, ban Y-sác cho người, và làm cho dòng dõi người sanh sản nhiều thêm.  
I took your father Abraham from beyond the River, and led him throughout all the land of Canaan, and multiplied his seed, and gave him Isaac.  
and I take your father Abraham from beyond the River, and cause him to go through all the land of Canaan, and multiply his seed, and give to him Isaac.
- 4** Ta ban Gia-cốp và Ê-sau cho Y-sác, rồi ban núi Sê -i-rơ cho Ê-sau làm sản nghiệp; còn Gia-cốp và các con cái người đều đi xuống xứ Ê-díp-tô.  
I gave to Isaac Jacob and Esau: and I gave to Esau Mount Seir, to possess it: and Jacob and his children went down into Egypt.  
And I give to Isaac, Jacob and Esau; and I give to Esau mount Seir, to possess it; and Jacob and his sons have gone down to Egypt.
- 5** Kế đó, ta sai Môi-se và A-rôn, dùng các phép lạ làm ra giữa xứ Ê-díp-tô mà hành hại nó; đoạn, ta đem các người ra khỏi đó.  
I sent Moses and Aaron, and I plagued Egypt, according to that which I did in the midst of it: and afterward I brought you out.  
And I send Moses and Aaron, and plague Egypt, as I have done in its midst, and afterwards I have brought you out.
- 6** Ta bèn đem tổ phụ các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, và các người đi đến biển. Người Ê-díp-tô dùng xe binh và lính kỵ mà đuổi theo tổ phụ các người đến Biển đỏ.  
I brought your fathers out of Egypt: and you came to the sea; and the Egyptians pursued after your fathers with chariots and with horsemen to the Red Sea.  
And I bring out your fathers from Egypt, and ye go into the sea, and the Egyptians pursue after your fathers, with chariot and with horsemen, to the Red Sea;
- 7** Bấy giờ, tổ phụ các người kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va, Ngài bèn giáng sự tối tăm giữa các người và dân Ê-díp-tô, dẫn nước biển lấp trên mình chúng nó, và mắt các người đã thấy điều ta đã làm cho người Ê-díp-tô; và các người có ở lâu ngày trong đồng vắng.  
When they cried out to Yahweh, he put darkness between you and the Egyptians, and brought the sea on them, and covered them; and your eyes saw what I did in Egypt: and you lived in the wilderness many days.  
and they cry unto Jehovah, and He setteth thick darkness between you and the Egyptians, and bringeth on them the sea, and covereth them, and your eyes see that which I have done in Egypt; and ye dwell in a wilderness many days.

- 8** Kế đó, ta dẫn các người vào xứ dân A-mô-rít, ở bên kia sông Giô-đanh; chúng nó chiến đấu cùng các người, và ta có phó chúng nó vào tay các người. Các người chiếm xứ chúng nó làm sản nghiệp, và ta đã diệt chúng nó khỏi trước mặt các người.  
I brought you into the land of the Amorites, that lived beyond the Jordan: and they fought with you; and I gave them into your hand, and you possessed their land; and I destroyed them from before you.  
`And I bring you in unto the land of the Amorite who is dwelling beyond the Jordan, and they fight with you, and I give them into your hand, and ye possess their land, and I destroy them out of your presence.
- 9** Ba-lác, con trai Xếp-bô, vua Mô-áp, chỗi dậy chinh chiến với Y-sơ-ra-ên, sai đòi Ba-la-am, con trai Bê-ô, đặng rủa sả các người.  
Then Balak the son of Zippor, king of Moab, arose and fought against Israel: and he sent and called Balaam the son of Beor to curse you;  
`And Balak son of Zippor, king of Moab, riseth and fighteth against Israel, and sendeth and calleth for Balaam son of Beor, to revile you,
- 10** Nhưng ta không muốn nghe Ba-la-am; vì vậy, người buộc phải chúc phước cho các người, và ta giải cứu các người khỏi tay Ba-lác.  
but I would not listen to Balaam; therefore he blessed you still: so I delivered you out of his hand.  
and I have not been willing to hearken to Balaam, and he doth greatly bless you, and I deliver you out of his hand.
- 11** Sau khi qua sông Giô-đanh rồi, thì các người đến thành Giê-ri-cô. Người Giê-ri-cô, dân A-mô-rít, dân Phê-rê-sít, dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân Ghi-rê-ga-sít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít chiến đấu cùng các người và ta phó chúng nó vào tay các người.  
You went over the Jordan, and came to Jericho: and the men of Jericho fought against you, the Amorite, and the Perizzite, and the Canaanite, and the Hittite, and the Girgashite, the Hivite, and the Jebusite; and I delivered them into your hand.  
`And ye pass over the Jordan, and come in unto Jericho, and fight against you do the possessors of Jericho -- the Amorite, and the Perizzite, and the Canaanite, and the Hittite, and the Girgashite, the Hivite, and the Jebusite -- and I give them into your hand.
- 12** Ta sai ong lỗ đuổi chúng nó khỏi trước mặt các người, y như hai vua dân A-mô-rít. Ấy chng phải nhờ gươm người, cũng chẳng phải nhờ cung người.  
I sent the hornet before you, which drove them out from before you, even the two kings of the Amorites; not with your sword, nor with your bow.  
And I send before you the hornet, and it casteth them out from your presence -- two kings of the Amorite -- not by thy sword, nor by thy bow.
- 13** Ta ban cho các người đất mà các người không có cày, những thành mà các người không có xây, và các người ở đó; những vườn nho và cây ô-li-ve mà các người không có trồng, để dùng làm vật thực cho các người.  
I gave you a land whereon you had not labored, and cities which you didn't build, and you dwell therein; of vineyards and olive groves which you didn't plant do you eat.  
`And I give to you a land for which thou hast not laboured, and cities which ye have not built, and ye dwell in them; of vineyards and olive-yards which ye have not planted ye are eating.

- 14** Vậy bây giờ, hãy kính sợ Đức Giê-hô-va, và phục sự Ngài cách thành tâm và trung tín; hãy bỏ xa các thần mà tổ phụ các người hầu việc bên kia sông, và tại xứ Ê-díp-tô; phải phục sự Đức Giê-hô-va.  
 Now therefore fear Yahweh, and serve him in sincerity and in truth; and put away the gods which your fathers served beyond the River, and in Egypt; and serve you Yahweh.  
 `And now, fear ye Jehovah, and serve Him, in perfection and in truth, and turn aside the gods which your fathers served beyond the River, and in Egypt, and serve ye Jehovah;
- 15** Nếu chẳng thích cho các người phục sự Đức Giê-hô-va, thì ngày nay hãy chọn ai mà mình muốn phục sự, hoặc các thần mà tổ phụ các người đã hầu việc bên kia sông, hoặc các thần dân A-mô-rít trong xứ mà các người ở; nhưng ta và nhà ta sẽ phục sự Đức Giê-hô-va.  
 If it seem evil to you to serve Yahweh, choose you this day whom you will serve; whether the gods which your fathers served that were beyond the River, or the gods of the Amorites, in whose land you dwell: but as for me and my house, we will serve Yahweh.  
 and if wrong in your eyes to serve Jehovah -- choose for you to-day whom ye do serve; -- whether the gods whom your fathers served, which [are] beyond the River, or the gods of the Amorite in whose land ye are dwelling; and I and my house -- we serve Jehovah.`
- 16** Dân sự bèn đáp rằng: Chúng tôi quyết hẳn không lìa bỏ Đức Giê-hô-va mà hầu việc các thần khác!  
 The people answered, Far be it from us that we should forsake Yahweh, to serve other gods;  
 And the people answer and say, `Far be it from us to forsake Jehovah, to serve other gods;
- 17** Vì Giê-hô-va là Đức Chúa Trời chúng tôi; ấy chính Ngài đã đem chúng tôi và tổ phụ chúng tôi lên khỏi xứ Ê-díp-tô, tức khỏi nhà nô lệ; Ngài đã làm trước mặt chúng tôi những phép lạ này, và phù hộ chúng tôi, hoặc trọn dọc đường đi, hoặc trong các dân mà chúng tôi phục sự Ngài.  
 for Yahweh our God, he it is who brought us and our fathers up out of the land of Egypt, from the house of bondage, and who did those great signs in our sight, and preserved us in all the way in which we went, and among all the peoples through the midst of whom we passed;  
 for Jehovah our God [is] He who is bringing us and our fathers up out of the land of Egypt, out of a house of servants, and who hath done before our eyes these great signs, and doth keep us in all the way in which we have gone, and among all the peoples through whose midst we passed;
- 18** Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt chúng tôi các dân tộc và dân A-mô-rít vốn ở trong xứ; vì vậy, chúng tôi cũng sẽ phục sự Đức Giê-hô-va, bởi Ngài là Đức Chúa Trời của chúng tôi.  
 and Jehovah drove out from before us all the peoples, even the Amorites who lived in the land: therefore we also will serve Yahweh; for he is our God.  
 and Jehovah casteth out the whole of the peoples, even the Amorite inhabiting the land, from our presence; we also do serve Jehovah, for He [is] our God.`
- 19** Giô-suê nói cùng dân sự rằng: Các người không đủ sức phục sự Đức Giê-hô-va, vì là Đức Chúa Trời thánh, Đức Chúa Trời kỳ tà, Ngài chẳng tha sự trái mạng và tội lỗi của các người.  
 Joshua said to the people, You can't serve Yahweh; for he is a holy God; he is a jealous God; he will not forgive your disobedience nor your sins.  
 And Joshua saith unto the people, `Ye are not able to serve Jehovah, for a God most holy He [is]; a zealous God He [is]; He doth not bear with your transgression and with your sins.

- 20** Nếu các người bỏ Đức Giê-hô-va, đi hầu việc các thần ngoại bang, thì Ngài sẽ trở lòng giáng họa cho các người sau khi đã làm ơn cho các người.  
If you forsake Yahweh, and serve foreign gods, then he will turn and do you evil, and consume you, after that he has done you good.  
When ye forsake Jehovah, and have served gods of a stranger, then He hath turned back and done evil to you, and consumed you, after that He hath done good to you.`
- 21** Dân sự bèn nói cùng Giô-suê rằng: Không đâu; vì chúng tôi sẽ phục sự Đức Giê-hô-va.  
The people said to Joshua, No; but we will serve Yahweh.  
And the people saith unto Joshua, `No, but Jehovah we do serve.`
- 22** Vậy, Giô-suê nói cùng dân sự rằng: Các người làm chứng lấy cho mình rằng chính các người đã chọn Đức Giê-hô-va để phục sự Ngài. Dân sự đáp rằng: Chúng tôi làm chứng về  
Joshua said to the people, You are witnesses against yourselves that you have chosen you Yahweh, to serve him. They said, We are witnesses.  
And Joshua saith unto the people, `Witnesses ye are against yourselves, that ye have chosen for you Jehovah to serve Him (and they say, `Witnesses!`)
- 23** Vậy bây giờ, hãy cất các thần ngoại bang khỏi giữa các người đi, hãy xây lòng về cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên.  
Now therefore put away, [said he], the foreign gods which are among you, and incline your heart to Yahweh, the God of Israel.  
and, now, turn aside the gods of the stranger which [are] in your midst, and incline your heart unto Jehovah, God of Israel.`
- 24** Dân sự đáp cùng Giô-suê rằng: Chúng tôi sẽ phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, và nghe theo tiếng Ngài.  
The people said to Joshua, Yahweh our God will we serve, and to his voice will we listen.  
And the people say unto Joshua, `Jehovah our God we serve, and to His voice we hearken.`
- 25** Như vậy, trong ngày đó Giô-suê lập giao ước cùng dân sự, và truyền cho họ một luật pháp và điều răn tại Si-chem.  
So Joshua made a covenant with the people that day, and set them a statute and an ordinance in Shechem.  
And Joshua maketh a covenant with the people on that day, and layeth on it a statute and an ordinance, in Shechem.
- 26** Đoạn, Giô-suê chép các lời này trong sách luật pháp của Đức Chúa Trời. Kế đó, người lấy một hòn đá lớn dựng tại đó ở dưới cây dẻ bộp gần nơi thánh của Đức Giê-hô-va.  
Joshua wrote these words in the book of the law of God; and he took a great stone, and set it up there under the oak that was by the sanctuary of Yahweh.  
And Joshua writeth these words in the Book of the Law of God, and taketh a great stone, and raiseth it up there under the oak which [is] in the sanctuary of Jehovah.

- 27** Rồi Giô-suê nói cùng cả dân sự rằng: Kia, hòn đá này sẽ dùng làm chứng cho chúng ta; vì nó có nghe mọi lời Đức Giê-hô-va đã phán cùng chúng ta; nó dùng làm chứng cho các người, e các người bỏ Đức Chúa Trời mình chẳng.  
**Joshua said to all the people, Behold, this stone shall be a witness against us; for it has heard all the words of Yahweh which he spoke to us: it shall be therefore a witness against you, lest you deny your God.**  
**And Joshua saith unto all the people, `Lo, this stone is against us for a witness, for it hath heard all the sayings of Jehovah which He hath spoken with us, and it hath been against you for a witness, lest ye lie against your God.`**
- 28** Đoạn, Giô-suê cho dân sự trở về, ai nấy đều về trong sản nghiệp mình.  
**So Joshua sent the people away, every man to his inheritance.**  
**And Joshua sendeth the people away, each to his inheritance.**
- 29** Sau các việc ấy, Giô-suê, con trai Nun, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, qua đời, tuổi được một trăm mười.  
**It happened after these things, that Joshua the son of Nun, the servant of Yahweh, died, being one hundred ten years old.**  
**And it cometh to pass, after these things, that Joshua son of Nun, servant of Jehovah, dieth, a son of a hundred and ten years,**
- 30** Người ta chôn người trong địa phận đã bắt thăm về người tại Thim-nát-Sê-rách ở trên núi Ep-ra-im, v phía bắc núi Ga-ách.  
**They buried him in the border of his inheritance in Timnathserah, which is in the hill-country of Ephraim, on the north of the mountain of Gaash.**  
**and they bury him in the border of his inheritance, in Timnath-Serah, which [is] in the hill-country of Ephraim, on the north of the hill of Gaash.**
- 31** Y-sơ-ra-ên phục sự Đức Giê-hô-va trọn lúc sanh tiền của Giô-suê và các trưởng lão mà biết mọi việc Đức Giê-hô-va đã làm vì Y-sơ-ra-ên.  
**Israel served Yahweh all the days of Joshua, and all the days of the elders who outlived Joshua, and had known all the work of Yahweh, that he had worked for Israel.**  
**And Israel serveth Jehovah all the days of Joshua, and all the days of the elders who prolonged days after Joshua, and who knew all the work of Jehovah which He did to Israel.**
- 32** Hài cốt của Giô-sép mà dân Y-sơ-ra-ên đã dời từ xứ Ê-díp-tô, thì người ta chôn ở Si-chem, trong đồng ruộng Gia-cốp mua của con cháu Hê-mô, cha Si-chem, giá một trăm miếng bạc; con cháu Giô-sép được hài cốt đó làm sản nghiệp.  
**The bones of Joseph, which the children of Israel brought up out of Egypt, buried they in Shechem, in the parcel of ground which Jacob bought of the sons of Hamor the father of Shechem for a hundred pieces of money: and they became the inheritance of the children of Joseph.**  
**And the bones of Joseph, which the sons of Israel brought up out of Egypt, they buried in Shechem, in the portion of the field which Jacob bought from the sons of Hamor father of Shechem, with a hundred kesitah; and they are to the sons of Joseph for an inheritance.**

- 33 Ê-lê -a-sa, con trai A-rôn, cũng qua đời; người ta chôn người tại Ghi-bê-át-Phi-nê -a, mà Phi-nê -a, con trai người, đã được ban cho trong núi Ep-ra-im.  
Eleazar the son of Aaron died; and they buried him in the hill of Phinehas his son, which was given him in the hill-country of Ephraim.  
And Eleazar son of Aaron died, and they bury him in the hill of Phinehas his son, which was given to him in the hill-country of Ephraim.**
- 1 Sau khi Gi -suê qua đời, dân Y-sơ-ra-ên bèn cầu hỏi Đức Giê-hô-va, mà rằng: Ai là người trong chúng tôi phải đi lên trước đặng đánh dân Ca-na-an?  
It happened after the death of Joshua, the children of Israel asked of Yahweh, saying, Who shall go up for us first against the Canaanites, to fight against them?  
And it cometh to pass, after the death of Joshua, that the sons of Israel ask at Jehovah, saying, `Who doth go up for us unto the Canaanite, at the commencement, to fight against it?`**
- 2 Đức Giê-hô-va đáp rằng: Ấy I người Giu-đa phải đi lên; kìa, ta đã phó xứ vào tay họ.  
Yahweh said, Judah shall go up: behold, I have delivered the land into his hand.  
And Jehovah saith, `Judah doth go up; lo, I have given the land into his hand.`**
- 3 Người Giu-đa bèn nói cùng người Si-mê-ôn, là anh em mình, rằng: Hãy đi lên cùng tôi trong xứ đã bắt thăm về tôi, thì chúng ta sẽ đánh dân Ca-na-an; rồi tôi cũng sẽ đi cùng anh em đến xứ đã bắt thăm về anh em. Người Si-mê-ôn bèn đi với họ.  
Judah said to Simeon his brother, Come up with me into my lot, that we may fight against the Canaanites; and I likewise will go with you into your lot. So Simeon went with him.  
And Judah saith to Simeon his brother, `Go up with me into my lot, and we fight against the Canaanite -- and I have gone, even I, with thee into thy lot;` and Simeon goeth with him.**
- 4 Vậy, người Giu-đa đi lên, Đức Giê-hô-va phó dân Ca-na-an và dân Phê-rê-sít vào tay họ; tại Bê-xéc họ đánh giết một vạn người.  
Judah went up; and Yahweh delivered the Canaanites and the Perizzites into their hand: and they struck of them in Bezek ten thousand men.  
And Judah goeth up, and Jehovah giveth the Canaanite and the Perizzite into their hand, and they smite them in Bezek -- ten thousand men;**
- 5 Ở Bê-xéc cũng có gặp A-đô-ni-Bê-xéc, bèn xông vào người, đánh bại dân Ca-na-an và dân Phê-rê-sít.  
They found Adoni-bezek in Bezek; and they fought against him, and they struck the Canaanites and the Perizzites.  
and they find Adoni-Bezek in Bezek, and fight against him, and smite the Canaanite and the Perizzite.**
- 6 A-đô-ni-Bê-xéc chạy trốn, nhưng chúng đuổi theo, bắt được người, chặt ngón cái của tay và chơn.  
But Adoni-bezek fled; and they pursued after him, and caught him, and cut off his thumbs and his great toes.  
And Adoni-Bezek fleeth, and they pursue after him, and seize him, and cut off his thumbs and his great toes,**

- 7** **Bấy giờ A-đô-ni-Bê-xéc nói rằng: Có bảy mươi vua bị chặt ngón cái của tay và chân, lượm vật chi rớt dưới bàn ta. Điều ta đã làm, Đức Chúa Trời lại báo ứng ta. Người ta dẫn vua đến Giê-ru-sa-lem, và người chết tại đó.**  
**Adoni-bezek said, "Seventy kings, having their thumbs and their great toes cut off, gathered [their food] under my table: as I have done, so God has requited me." They brought him to Jerusalem, and he died there.**  
**and Adoni-Bezек saith, `Seventy kings -- their thumbs and their great toes cut off -- have been gathering under my table; as I have done so hath God repaid to me;` and they bring him in to Jerusalem, and he dieth there.**
- 8** **Người Giu-đa hãm đánh thành Giê-ru-sa-lem và chiếm lấy, dùng lưỡi gươm giết dân cư, và phóng hỏa thành.**  
**The children of Judah fought against Jerusalem, and took it, and struck it with the edge of the sword, and set the city on fire.**  
**And the sons of Judah fight against Jerusalem, and capture it, and smite it by the mouth of the sword, and the city they have sent into fire;**
- 9** **Kế ấy, người Giu-đa đi xuống đặng đánh dân Ca-na-an ở trên núi, miền nam, và đồng**  
**Afterward the children of Judah went down to fight against the Canaanites who lived in the hill-country, and in the South, and in the lowland.**  
**and afterwards have the sons of Judah gone down to fight against the Canaanite, inhabiting the hill-country, and the south, and the low country;**
- 10** **lại đi đánh dân Ca-na-an ở tại Hếp-rôn (tên Hếp-rôn thuở xưa là Ki-ri-át -A-ra-ba), và đánh Sê-sai, A-hi-man, cùng Tanh-mai.**  
**Judah went against the Canaanites who lived in Hebron (now the name of Hebron before was Kiriath-arba); and they struck Sheshai, and Ahiman, and Talmai.**  
**and Judah goeth unto the Canaanite who is dwelling in Hebron (and the name of Hebron formerly [is] Kirjath-Arba), and they smite Sheshai, and Ahiman, and Talmai.**
- 11** **Từ đó, người Giu-đa đi đánh dân cư của Đê-bia (tên Đê-bia thuở xưa là Ki-ri-át-Sê-phê).**  
**From there he went against the inhabitants of Debir. (Now the name of Debir before was Kiriath-sepher.)**  
**And he goeth thence unto the inhabitants of Debir (and the name of Debir formerly [is] Kirjath-Sepher),**
- 12** **Ca-lép bèn nói: Ai hãm đánh Ki-ri-át-Sê-phe, và chiếm lấy nó, thì ta sẽ gả con gái ta là Ac-sa cho người ấy làm vợ.**  
**Caleb said, He who strikes Kiriath-sepher, and takes it, to him will I give Achsah my daughter as wife.**  
**and Caleb saith, `He who smiteth Kirjath-Sepher -- and hath captured it -- then I have given to him Achsah my daughter for a wife.`**
- 13** **Bấy giờ, Ot-ni- n, con trai Kê-na, em thứ Ca-lép, chiếm lấy thành đó, nên Ca-lép gả con gái mình là Ac-sa cho người làm vợ.**  
**Othniel the son of Kenaz, Caleb`s younger brother, took it: and he gave him Achsah his daughter as wife.**  
**And Othniel son of Kenaz, younger brother of Caleb, doth capture it, and he giveth to him Achsah his daughter for a wife.**

- 14** Khi nàng đã đến nhà Ot-ni- n, nàng giục người xin cha mình một miếng ruộng. Nàng xuống khỏi lừa, thì Ca-lép hỏi rằng: Con muốn chi?  
It happened, when she came [to him], that she moved him to ask of her father a field: and she alighted from off her donkey; and Caleb said to her, What would you?  
And it cometh to pass in her coming in, that she persuadeth him to ask from her father the field, and she lighteth from off the ass, and Caleb saith to her, `What -- to thee?`
- 15** Nàng thưa rằng: Xin cha cho con một của phúc. Vì cha đã định cho con ở đất miền nam, xin hãy cho con những nguồn nước! Ca-lép bèn ban cho nàng các nguồn trên và các nguồn dưới.  
She said to him, Give me a blessing; for that you have set me in the land of the South, give me also springs of water. Caleb gave her the upper springs and the nether springs.  
And she saith to him, `Give to me a blessing; when the south land thou hast given me -- then thou hast given to me springs of water; and Caleb giveth to her the upper springs and the lower springs.
- 16** Và, con cháu của Kê-nít, là anh em bên vợ của Môi-se, từ thành Cây Chà là đi lên với con cháu Giu-đa, đến trong đồng vắng Giu-đa, ở về phía nam A-rát, và lập chỗ ở tại giữa dân  
The children of the Kenite, Moses` brother-in-law, went up out of the city of palm-trees with the children of Judah into the wilderness of Judah, which is in the south of Arad; and they went and lived with the people.  
And the sons of the Kenite, father-in-law of Moses, have gone up out of the city of palms with the sons of Judah [to] the wilderness of Judah, which [is] in the south of Arad, and they go and dwell with the people.
- 17** Kế ấy, người Giu-đa đi cùng anh em mình, là người Si-mê-ôn, đánh dân Ca-na-an ở tại Xê-phát, tận diệt nơi ấy, rồi gọi tên nó là Họt-ma.  
Judah went with Simeon his brother, and they struck the Canaanites who inhabited Zephath, and utterly destroyed it. The name of the city was called Hormah.  
And Judah goeth with Simeon his brother, and they smite the Canaanite inhabiting Zephath, and devote it; and [one] calleth the name of the city Hormah.
- 18** Người Giu-đa cũng chiếm lấy Ga-xa cùng địa phận nó, Ach-ca-l n cùng địa phận nó, và Ec-r n cùng địa phận nó.  
Also Judah took Gaza with the border of it, and Ashkelon with the border of it, and Ekron with the border of it.  
And Judah captureth Gaza and its border, and Askelon and its border, and Ekron and its border;
- 19** Đức Giê-hô-va ở cùng người Giu-đa; người Giu-đa hăm lấy núi, còn dân sự ở trũng, thì họ đuổi đi không đặng, vì chúng nó có những xe bằng sắt.  
Yahweh was with Judah; and drove out [the inhabitants of] the hill-country; for he could not drive out the inhabitants of the valley, because they had chariots of iron.  
and Jehovah is with Judah, and he occupieth the hill-country, but not to dispossess the inhabitants of the valley, for they have chariots of iron.



- 20** Kế sau, theo lệnh của Môi-se, người ta ban Hép-rôn cho Ca-lép! Ca-lép bèn đuổi ba con trai của A-nác khỏi thành ấy.  
They gave Hebron to Caleb, as Moses had spoken: and he drove out there the three sons of Anak.  
And they give to Caleb Hebron, as Moses hath spoken, and he dispossesseth thence the three sons of Anak.
- 21** Nhưng con cháu Bê-ni-min không đuổi được dân Giê-bu-sít ở tại Giê-ru-sa-lem, nên dân Giê-bu-sít hãy còn ở chung cùng con cháu Bê-ni-min cho đến ngày nay.  
The children of Benjamin did not drive out the Jebusites who inhabited Jerusalem; but the Jebusites dwell with the children of Benjamin in Jerusalem to this day.  
And the Jebusite, inhabiting Jerusalem, the sons of Benjamin have not dispossessed; and the Jebusite dwelleth with the sons of Benjamin, in Jerusalem, till this day.
- 22** Còn nhà Giô-sép cũng lên đánh Bê-tên, và Đức Giê-hô-va ở cùng họ.  
The house of Joseph, they also went up against Bethel; and Yahweh was with them.  
And the house of Joseph go up -- even they -- to Beth-El, and Jehovah [is] with them;
- 23** Vậy, nhà Giô-sép sai do thám Bê-tên; tên thành này lúc trước là Lu-xơ.  
The house of Joseph sent to spy out Bethel. (Now the name of the city before was Luz.)  
and the house of Joseph cause [men] to spy about Beth-El (and the name of the city formerly is Luz),
- 24** Những kẻ do thám thấy một người ở thành đi ra, bèn nói cùng người rằng; Xin chỉ cho chúng ta ngõ nào đi vào thành được, thì chúng ta sẽ làm ơn cho người.  
The watchers saw a man come forth out of the city, and they said to him, Show us, we pray you, the entrance into the city, and we will deal kindly with you.  
and the watchers see a man coming out from the city, and say to him, Shew us, we pray thee, the entrance of the city, and we have done with thee kindness.
- 25** Người bèn chỉ cho họ ngõ người ta đi vào thành được; chúng bèn lấy gươm đánh giết thành; nhưng để cho người đó và cả nhà người đi.  
He showed them the entrance into the city; and they struck the city with the edge of the sword; but they let the man go and all his family.  
And he sheweth them the entrance of the city, and they smite the city by the mouth of the sword, and the man and all his family they have sent away;
- 26** Đoạn, người ấy đi vào xứ dân Hê-tít, xây một cái thành tại đó, và đặt tên là Lu-xơ, hãy còn gọi vậy cho đến ngày nay.  
The man went into the land of the Hittites, and built a city, and called the name of it Luz, which is the name of it to this day.  
and the man goeth to the land of the Hittites, and buildeth a city, and calleth its name Luz -- it [is] its name unto this day.

- 27 Người Ma-na-se không đuổi được dân cư của Bết-Sê-an và của các thành địa hạt nó, cũng chẳng đuổi dân cư của Tha -a-nác và của các thành địa hạt nó, hoặc dân ở Đô-rơ và dân ở các thành địa hạt nó, hoặc dân ở Gíp-lê-am và dân ở trong các thành địa hạt nó, hoặc dân ở Mê-gi-đô và dân ở các thành địa hạt nó, thì cũng chẳng đuổi đi, vì dân Ca-na-an quyết định ở trong xứ ấy.**  
**Manasseh did not drive out [the inhabitants of] Beth-shean and its towns, nor [of] Taanach and its towns, nor the inhabitants of Dor and its towns, nor the inhabitants of Ibleam and its towns, nor the inhabitants of Megiddo and its towns; but the Canaanites would dwell in that land.**  
**And Manasseh hath not occupied Beth-Shean and its towns, and Taanach and its towns, and the inhabitants of Dor and its towns, and the inhabitants of Iblaim and its towns, and the inhabitants of Megiddo and its towns, and the Canaanite is desirous to dwell in that land;**
- 28 Xảy khi Y-sơ-ra-ên trở nên cường thịnh, thì bắt dân Ca-na-an phục dịch; nhưng không có đuổi chúng nó đi hết.**  
**It happened, when Israel had grown strong, that they put the Canaanites to forced labor, and did not utterly drive them out.**  
**and it cometh to pass, when Israel hath been strong, that he setteth the Canaanite to tribute, and hath not utterly dispossessed it.**
- 29 Người Ep-ra-im cũng chẳng đuổi dân Ca-na-an ở tại Ghê-xe; nhưng dân Ca-na-an cứ ở cùng họ tại Ghê-xe.**  
**Ephraim didn't drive out the Canaanites who lived in Gezer; but the Canaanites lived in Gezer among them.**  
**And Ephraim hath not dispossessed the Canaanite who is dwelling in Gezer, and the Canaanite dwelleth in its midst, in Gezer.**
- 30 Người Sa-bu-lôn cũng chẳng đuổi dân Kít-rôn, hoặc dân ở Na-ha-lô; và người Ca-na-an ở chung cùng người Sa-bu-lôn, song phải phục dịch họ.**  
**Zebulun didn't drive out the inhabitants of Kitron, nor the inhabitants of Nahalol; but the Canaanites lived among them, and became subject to forced labor.**  
**Zebulun hath not dispossessed the inhabitants of Kitron, and the inhabitants of Nahalol, and the Canaanite dwelleth in its midst, and they become tributary.**
- 31 Người A-se cũng chẳng đuổi dân ở A-cô, hoặc dân ở Si-đôn, dân ở Ach-líp, dân ở Ac-xíp, dân ở Hên-ba, dân ở A-phéc hay là dân ở Rê-hốp.**  
**Asher didn't drive out the inhabitants of Accho, nor the inhabitants of Sidon, nor of Ahlab, nor of Achzib, nor of Helbah, nor of Aphik, nor of Rehob;**  
**Asher hath not dispossessed the inhabitants of Accho, and the inhabitants of Zidon, and Ahlab, and Achzib, and Helbah, and Aphik, and Rehob;**
- 32 Người A-se lập sản nghiệp ở giữa dân Ca-na-an, là dân bốn xứ; vì người A-se không đuổi chúng nó đi.**  
**but the Asherites lived among the Canaanites, the inhabitants of the land; for they did not drive them out.**  
**and the Asherite dwelleth in the midst of the Canaanite, the inhabitants of the land, for it hath not dispossessed them.**

- 33 Người Nép-ta-li không đuổi dân ở Bết-Sê-mết và Bết -A-nát; nhưng lập sản nghiệp ở giữa dân Ca-na-an, là dân bốn xứ; còn dân Bết-Sê-mết và dân Bết -A-nát phải phục dịch người Nép-ta-li.**  
**Naphtali didn't drive out the inhabitants of Beth-shemesh, nor the inhabitants of Beth-anath; but he lived among the Canaanites, the inhabitants of the land: nevertheless the inhabitants of Beth-shemesh and of Beth-anath became subject to forced labor.**  
**Naphtali hath not dispossessed the inhabitants of Beth-Shemesh, and the inhabitants of Beth-Anath, and he dwelleth in the midst of the Canaanite, the inhabitants of the land; and the inhabitants of Beth-Shemesh and of Beth-Anath have become tributary to them.**
- 34 Dân A-mô-rít dồn người Đan ở trên núi, không cho họ xuống trũng.**  
**The Amorites forced the children of Dan into the hill-country; for they would not allow them to come down to the valley;**  
**And the Amorites press the sons of Dan to the mountain, for they have not suffered them to go down to the valley;**
- 35 Dân A-mô-rít định ở tại núi Hê-re, A-gia-lôn, và Sa-an-bim; nhưng tay của nhà Giô-sép thắng chúng nó, nên chúng nó phải phục dịch.**  
**but the Amorites would dwell in Mount Heres, in Aijalon, and in Shaalbim: yet the hand of the house of Joseph prevailed, so that they became subject to forced labor.**  
**and the Amorite is desirous to dwell in mount Heres, in Aijalon, and in Shaalbim, and the hand of the house of Joseph is heavy, and they become tributary;**
- 36 Địa phận dân A-mô-rít chạy từ dốc Ac-r p-bim, từ Sê-la trở lên.**  
**The border of the Amorites was from the ascent of Akrabbim, from the rock, and upward.**  
**and the border of the Amorite [is] from the ascent of Akrabbim, from the rock and upward.**
- 1 Vả, thiên sứ của Đức Giê-hô-va đi lên từ Ghinh-ganh đến Bô-kim, và nói rằng: Ta đã đem các người đi lên khỏi xứ Ê-díp-tô, dẫn vào xứ ta đã thề ban cho tổ phụ các người. Ta đã phán: Ta sẽ chẳng hề hủy giao ước ta đã lập cùng các người;**  
**The angel of Yahweh came up from Gilgal to Bochim. He said, I made you to go up out of Egypt, and have brought you to the land which I swore to your fathers; and I said, I will never break my covenant with you:**  
**And a messenger of Jehovah goeth up from Gilgal unto Bochim,**
- 2 còn các người, chớ lập giao ước cùng dân xứ này; hãy phá hủy bàn thờ của chúng nó. Song các người không có vâng theo lời phán của ta. Tại sao các người đã làm điều đó?**  
**and you shall make no covenant with the inhabitants of this land; you shall break down their altars. But you have not listened to my voice: why have you done this?**  
**and saith, `I cause you to come up out of Egypt, and bring you in unto the land which I have sworn to your fathers, and say, I do not break My covenant with you to the age; and ye -- ye make no covenant with the inhabitants of this land -- their altars ye break down; and ye have not hearkened to My voice -- what [is] this ye have done?**
- 3 Ta cũng có phán: Ta sẽ chẳng đuổi dân ấy khỏi trước mặt các người, song chúng nó sẽ ở bên các người, và các thần chúng nó sẽ thành một cái bẫy cho các người.**  
**Therefore I also said, I will not drive them out from before you; but they shall be [as thorns] in your sides, and their gods shall be a snare to you.**  
**And I also have said, I do not cast them out from your presence, and they have been to you for adversaries, and their gods are to you for a snare.`**

- 4 Thiên sứ của Đức Giê-hô-va vừa nói dứt lời này cho cả dân Y-sơ-ra-ên, thì cả dân sự bèn cất tiếng lên khóc.**  
**It happened, when the angel of Yahweh spoke these words to all the children of Israel, that the people lifted up their voice, and wept.**  
**And it cometh to pass, when the messenger of Jehovah speaketh these words unto all the sons of Israel, that the people lift up their voice and weep,**
- 5 Chúng gọi tên chỗ đó là Bô-kim, và dâng tế lễ cho Đức Giê-hô-va tại đó.**  
**They called the name of that place Bochim: and they sacrificed there to Yahweh. and they call the name of that place Bochim, and sacrifice there to Jehovah.**
- 6 Khi Giô-suê đã cho dân sự về, thì mọi người Y-sơ-ra-ên, ai nấy đều đi vào sản nghiệp mình, đặng nhận lấy xứ.**  
**Now when Joshua had sent the people away, the children of Israel went every man to his inheritance to possess the land.**  
**And Joshua sendeth the people away, and the sons of Israel go, each to his inheritance, to possess the land;**
- 7 Dân sự phục sự Đức Giê-hô-va trong trọn đời Giô-suê và trọn đời các trưởng lão còn sống lâu hơn Giô-suê, là những kẻ đã thấy các công việc lớn lao mà Đức Giê-hô-va đã làm ra vì Y-sơ-ra-ên.**  
**The people served Yahweh all the days of Joshua, and all the days of the elders who outlived Joshua, who had seen all the great work of Yahweh that he had worked for Israel. and the people serve Jehovah all the days of Joshua, and all the days of the elders who prolonged days after Joshua, who saw all the great work of Jehovah which He did to Israel.**
- 8 Đoạn, Giô-suê, con trai của Nun, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, qua đời, tuổi được một trăm mười;**  
**Joshua the son of Nun, the servant of Yahweh, died, being one hundred ten years old. And Joshua son of Nun, servant of Jehovah, dieth, a son of a hundred and ten years,**
- 9 người ta chôn người trong địa phận về sản nghiệp người, tại Thim-nát-Hê-re trên núi Ep-ra-im, v phía bắc núi Ga-ách.**  
**They buried him in the border of his inheritance in Timnath-heres, in the hill- country of Ephraim, on the north of the mountain of Gaash.**  
**and they bury him in the border of his inheritance, in Timnath-Heres, in the hill-country of Ephraim, on the north of mount Gaash;**
- 10 Hết thầy người đời ấy cũng được tiếp về tổ phụ mình; rồi một đời khác nổi lên, chẳng biết Đức Giê-hô-va, cũng chẳng biết các điều Ngài đã làm nhơn vì Y-sơ-ra-ên.**  
**Also all that generation were gathered to their fathers: and there arose another generation after them, who didn't know Yahweh, nor yet the work which he had worked for Israel.**
- and also all that generation have been gathered unto their fathers, and another generation riseth after them who have not known Jehovah, and even the work which He hath done to Israel.**

- 11** Bấy giờ dân Y-sơ-ra-ên làm ác trước mặt Đức Giê-hô-va, hầu việc các thần tượng của Ba-anh,  
The children of Israel did that which was evil in the sight of Yahweh, and served the Baals;  
And the sons of Israel do the evil thing in the eyes of Jehovah, and serve the Baalim,
- 12** bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình, là Đấng đã đem họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô; họ tin theo các thần khác của những dân tộc xung quanh, quì lạy các thần đó và chọc giận Đức Giê-hô-va.  
and they forsook Yahweh, the God of their fathers, who brought them out of the land of Egypt, and followed other gods, of the gods of the peoples who were round about them, and bowed themselves down to them: and they provoked Yahweh to anger.  
and forsake Jehovah, God of their fathers, who bringeth them out from the land of Egypt, and go after other gods (of the gods of the peoples who [are] round about them), and bow themselves to them, and provoke Jehovah,
- 13** Vậy, chúng nó bỏ Đức Giê-hô-va, hầu việc Ba-anh và At-t t-tê.  
They forsook Yahweh, and served Baal and the Ashtaroth.  
yea, they forsake Jehovah, and do service to Baal and to Ashtaroth.
- 14** cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi phùng lên cùng Y-sơ-ra-ên, Ngài phó chúng vào tay của kẻ cướp bóc, và chúng nó bóc lột họ; Ngài bán Y-sơ-ra-ên cho các kẻ thù nghịch chung quanh, và Y-sơ-ra-ên không còn thể chống cự nổi được trước kẻ thù nghịch mình.  
The anger of Yahweh was kindled against Israel, and he delivered them into the hands of spoilers who despoiled them; and he sold them into the hands of their enemies round about, so that they could not any longer stand before their enemies.  
And the anger of Jehovah burneth against Israel, and He giveth them into the hand of spoilers, and they spoil them, and He selleth them into the hand of their enemies round about, and they have not been able any more to stand before their enemies;
- 15** Bất luận chúng đi đến đâu, tay của Đức Giê-hô-va vẫn nghịch cùng chúng đặng giáng họa cho, y như Đức Giê-hô-va đã phán và đã thề cùng chúng. Chúng bị cơn hoạn nạn lớn lao thay.  
Wherever they went out, the hand of Yahweh was against them for evil, as Yahweh had spoken, and as Yahweh had sworn to them: and they were sore distressed.  
in every [place] where they have gone out, the hand of Jehovah hath been against them for evil, as Jehovah hath spoken, and as Jehovah hath sworn to them, and they are distressed -- greatly.
- 16** Song Đức Giê-hô-va dấy lên những quan xét giải cứu chúng khỏi tay kẻ cướp bóc.  
Yahweh raised up judges, who saved them out of the hand of those who despoiled them.  
And Jehovah raiseth up judges, and they save them from the hand of their spoilers;

- 17** Nhưng chúng cũng không nghe các quan xét vì chúng hành dâm cùng các thần khác, và quì lạy trước mặt các thần ấy. Chúng vội xây bỏ con đường mà tổ phụ mình đã đi, chẳng bắt chước theo tổ phụ vâng giữ các điều răn của Đức Giê-hô-va.  
**Yet they didn't listen to their judges; for they played the prostitute after other gods, and bowed themselves down to them: they turned aside quickly out of the way in which their fathers walked, obeying the commandments of Yahweh; [but] they didn't do so. and also unto their judges they have not hearkened, but have gone a-whoring after other gods, and bow themselves to them; they have turned aside [with] haste out of the way [in] which their fathers walked to obey the commands of Jehovah -- they have not done so.**
- 18** Và, khi Đức Giê-hô-va dấy lên các quan xét cho Y-sơ-ra-ên, thì Đức Giê-hô-va ở cùng quan xét đó, và tron đời quan xét, Ngài giải cứu Y-sơ-ra-ên khỏi tay kẻ thù nghịch mình; vì Đức Giê-hô-va lấy lòng thương xót họ tại có những tiếng rên siết mà họ thờ ra trước mặt những kẻ hà hiếp và làm tức tối mình.  
**When Yahweh raised them up judges, then Yahweh was with the judge, and saved them out of the hand of their enemies all the days of the judge: for it repented Yahweh because of their groaning by reason of those who oppressed them and vexed them. And when Jehovah raised up to them judges -- then was Jehovah with the judge, and saved them out of the hand of their enemies all the days of the judge; for it repenteth Jehovah, because of their groaning from the presence of their oppressors, and of those thrusting them away.**
- 19** Kế sau, khi quan xét qua đời rồi, Y-sơ-ra-ên lại làm ác hơn các tổ phụ mình, tin theo các thần khác, hầu việc và thờ lạy trước mặt các thần ấy: Y-sơ-ra-ên không khứng chừa bỏ việc làm ác hay là lối cố chấp của họ.  
**But it happened, when the judge was dead, that they turned back, and dealt more corruptly than their fathers, in following other gods to serve them, and to bow down to them; they didn't cease from their doings, nor from their stubborn way. And it hath come to pass, at the death of the judge -- they turn back and have done corruptly above their fathers, to go after other gods, to serve them, and to bow themselves to them; they have not fallen from their doings, and from their stiff way.**
- 20** Bởi có đó, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi phừng lên cùng Y-sơ-ra-ên, và Ngài phán rằng: Vì dân tộc này có bội nghịch giao ước của ta đã truyền cho tổ phụ chúng nó, và vì chúng nó không có nghe lời phán ta,  
**The anger of Yahweh was kindled against Israel; and he said, Because this nation have transgressed my covenant which I commanded their fathers, and have not listened to my voice; And the anger of Jehovah doth burn against Israel, and He saith, `Because that this nation have transgressed My covenant which I commanded their fathers, and have not hearkened to My voice --**
- 21** nên về phần ta, ta cũng chẳng đuổi khỏi trước mặt chúng nó một dân nào mà Giô-suê để lại khi người qua đời.  
**I also will not henceforth drive out any from before them of the nations that Joshua left when he died; I also continue not to dispossess any from before them of the nations which Joshua hath left when he dieth,**

- 22 Ta sẽ dùng các dân tộc đó thử thách Y-sơ-ra-ên, để xem thử chúng nó có giữ và đi theo đường của Đức Giê-hô-va, như tổ phụ chúng nó chẳng.**  
**that by them I may prove Israel, whether they will keep the way of Yahweh to walk therein, as their fathers did keep it, or not.**  
**in order to try Israel by them, whether they are keeping the way of Jehovah, to go in it, as their fathers kept [it] or not.**
- 23 Ay v y, Đức Giê-hô-va để cho các dân tộc này ở lại trong xứ, không vội đuổi chúng nó đi, và cũng không phó chúng nó vào tay Giô-suê.**  
**So Yahweh left those nations, without driving them out hastily; neither delivered he them into the hand of Joshua.**  
**And Jehovah leaveth these nations, so as not to dispossess them hastily, and did not give them into the hand of Joshua.**
- 1 Đây là các dân tộc mà Đức Giê-hô-va để còn lại, để dùng chúng nó thử thách người Y-sơ-ra-ên nào chưa từng thấy những chiến trận Ca-na-an.**  
**Now these are the nations which Yahweh left, to prove Israel by them, even as many [of Israel] as had not known all the wars of Canaan;**  
**And these [are] the nations which Jehovah left, to try Israel by them, all who have not known all the wars of Canaan;**
- 2 Ngài chỉ muốn thử thách các dòng dõi mới của dân Y-sơ-ra-ên, tập cho chúng nó việc chiến trận, nhưt là những kẻ chưa từng thấy chiến trận khi trước.**  
**only that the generations of the children of Israel might know, to teach them war, at the least such as before knew nothing of it:**  
**(only for the sake of the generations of the sons of Israel's knowing, to teach them war, only those who formerly have not known them) --**
- 3 Các dân tộc này là dân Phi-li-tin cùng năm vua chúng nó, hết thầy dân Ca-na-an, dân Si-đôn, và dân Hê-vít ở tại núi Li-ban, từ núi Ba-anh-Hết-môn cho đến cửa Ha-mát.**  
**[namely], the five lords of the Philistines, and all the Canaanites, and the Sidonians, and the Hivites who lived on Mount Lebanon, from Mount Baal-hermon to the entrance of Hamath.**  
**five princes of the Philistines, and all the Canaanite, and the Zidonian, and the Hivite inhabiting mount Lebanon, from mount Baal-Hermon unto the entering in of Hamath;**
- 4 Đức Giê-hô-va dùng các dân tộc này để thử thách Y-sơ-ra-ên, để xem thử chúng nó có ý vâng theo các điều răn mà Ngài cậy Môi-se truyền cho tổ phụ chúng nó chẳng.**  
**They were [left], to prove Israel by them, to know whether they would listen to the commandments of Yahweh, which he commanded their fathers by Moses.**  
**and they are to prove Israel by them, to know whether they obey the commands of Jehovah that He commanded their fathers by the hand of Moses.**
- 5 Như vậy, dân Y-sơ-ra-ên ở chung cùng dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, dân Giê-bu-sít,**  
**The children of Israel lived among the Canaanites, the Hittites, and the Amorites, and the Perizzites, and the Hivites, and the Jebusites:**  
**And the sons of Israel have dwelt in the midst of the Canaanite, the Hittite, and the Amorite, and the Perizzite, and the Hivite, and the Jebusite,**

- 6** cưới con gái của chúng nó làm vợ, gả con gái mình cho con trai chúng nó, và hầu việc các thần chúng nó.  
and they took their daughters to be their wives, and gave their own daughters to their sons and served their gods.  
and take their daughters to them for wives, and their daughters have given to their sons, and they serve their gods;
- 7** Dân Y-sơ-ra-ên còn làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, quên Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, cúng thờ các hình tượng Ba-anh và A-sê-ra.  
The children of Israel did that which was evil in the sight of Yahweh, and forgot Yahweh their God, and served the Baals and the Asheroth.  
and the sons of Israel do the evil thing in the eyes of Jehovah, and forget Jehovah their God, and serve the Baalim and the shrines.
- 8** Vì vậy, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi phùng cùng Y-sơ-ra-ên, Ngài phó chúng vào tay Cu-san-Ri-sa-tha-im, vua nước Mê-sô-bô-ta-mi. Dân Y-sơ-ra-ên bị tám năm phục dịch vua Cu-san-Ri-sa-tha-im.  
Therefore the anger of Yahweh was kindled against Israel, and he sold them into the hand of Cushan-rishathaim king of Mesopotamia: and the children of Israel served Cushan-rishathaim eight years.  
And the anger of Jehovah burneth against Israel, and He selleth them into the hand of Chushan-Rishathaim king of Aram-Naharaim, and the sons of Israel serve Chushan-Rishathaim eight years;
- 9** Kế ấy, dân Y-sơ-ra-ên kêu la cùng Đức Giê-hô-va; Đức Giê-hô-va bèn dấy lên cho chúng nó một người giải cứu, là Ot-ni-n, con trai của Kê-na, em thứ của Ca-lép, và người ấy giải  
When the children of Israel cried to Yahweh, Yahweh raised up a savior to the children of Israel, who saved them, even Othniel the son of Kenaz, Caleb's younger brother.  
and the sons of Israel cry unto Jehovah, and Jehovah raiseth a saviour to the sons of Israel, and he saveth them -- Othniel son of Kenaz, Caleb's younger brother;
- 10** Thần của Đức Giê-hô-va cảm động người, người đoán xét Y-sơ-ra-ên, và đi ra chiến trận. Đức Giê-hô-va phó Cu-san-Ri-sa-tha-im, vua A-ram, vào tay người, khiến cho người thắng Cu-san-Ri-sa-tha-im.  
The Spirit of Yahweh came on him, and he judged Israel; and he went out to war, and Yahweh delivered Cushan-rishathaim king of Mesopotamia into his hand: and his hand prevailed against Cushan-rishathaim.  
and the Spirit of Jehovah is upon him, and he judgeth Israel, and goeth out to battle, and Jehovah giveth unto his hand Chushan-Rishathaim king of Aram, and strong is his hand against Chushan-Rishathaim;
- 11** Xứ được hòa bình trong bốn mươi năm; kể đó, Ot-ni-n, con trai Kê-na, qua đời.  
The land had rest forty years. Othniel the son of Kenaz died.  
and the land resteth forty years. And Othniel son of Kenaz dieth,



- 12 Dân Y-sơ-ra-ên lại làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va; nên Đức Giê-hô-va khiến Ec-l n, vua Mô-áp trở nên cường thịnh để hãm đánh Y-sơ-ra-ên.  
The children of Israel again did that which was evil in the sight of Yahweh: and Yahweh strengthened Eglon the king of Moab against Israel, because they had done that which was evil in the sight of Yahweh.  
and the sons of Israel add to do the evil thing in the eyes of Jehovah; and Jehovah strengtheneth Eglon king of Moab against Israel, because that they have done the evil thing in the eyes of Jehovah;**
- 13 Vậy, Ec-l n nhóm hiệp chung quanh mình dân Am-môn và dân A-ma-léc, kéo đi đánh Y-sơ-ra-ên và chiếm lấy thành Cây chà là.  
He gathered to him the children of Ammon and Amalek; and he went and struck Israel, and they possessed the city of palm-trees.  
and he gathereth unto him the Bene-Ammon and Amalek, and goeth and smiteth Israel, and they possess the city of palms;**
- 14 Dân Y-sơ-ra-ên bị phục dịch Ec-l n, vua Mô-áp, trong mười tám năm.  
The children of Israel served Eglon the king of Moab eighteen years.  
and the sons of Israel serve Eglon king of Moab eighteen years.**
- 15 Đoạn, dân Y-sơ-ra-ên kêu la cùng Đức Giê-hô-va, Đức Giê-hô-va dấy lên cho chúng một đấng giải cứu, là Ê-hút, con trai Ghê-ra, thuộc về chi phái Bên-gia-min, là người có tật thuận tay tả. Dân Y-sơ-ra-ên sai người đem lễ cống cho Ec-l n, vua Mô-áp.  
But when the children of Israel cried to Yahweh, Yahweh raised them up a savior, Ehud the son of Gera, the Benjamite, a man left-handed. The children of Israel sent tribute by him to Eglon the king of Moab.  
And the sons of Israel cry unto Jehovah, and Jehovah raiseth to them a saviour, Ehud son of Gera, a Benjamite (a man -- shut of his right hand), and the sons of Israel send by his hand a present to Eglon king of Moab;**
- 16 Ê-hút tự làm lấy một cây gươm hai lưỡi, dài một thước, và đeo theo trong mình áo nơi háng hữu.  
Ehud made him a sword which had two edges, a cubit in length; and he girded it under his clothing on his right thigh.  
and Ehud maketh for himself a sword, and it hath two mouths (a cubit [is] its length), and he girdeth it under his long robe on his right thigh;**
- 17 Vậy, người đem dâng lễ cống cho Ec-l n, vua Mô-áp, là một người rất mập.  
He offered the tribute to Eglon king of Moab: now Eglon was a very fat man.  
and he bringeth near the present to Eglon king of Moab, and Eglon [is] a very fat man.**
- 18 Khi dâng lễ cống rồi, bèn cho những kẻ đã đem lễ vật đến đi về.  
When he had made an end of offering the tribute, he sent away the people who bore the tribute.  
And it cometh to pass, when he hath finished to bring near the present, that he sendeth away the people bearing the present,**

- 19** Nhưng chánh người đến hầm lấy đá ở gần Ghin-ganh, thì trở lại, nói rằng: Hỡi vua, tôi có một lời tâu kín cùng vua. Vua truyền: Hỡi nín! Hết thảy những kẻ hầu cận vua bèn đi  
But he himself turned back from the quarries that were by Gilgal, and said, I have a secret errand to you, king. He said, Keep silence. All who stood by him went out from him. and he himself hath turned back from the graven images which [are] at Gilgal, and saith, `A secret word I have unto thee, O king;` and he saith, `Hush!` and go out from him do all those standing by him.
- 20** Bấy giờ, vua đương ngồi một mình nơi lầu mát; Ê-hút đến gần mà nói rằng: Tôi có một lời của Đức Chúa Trời tâu lại với vua. Ec-I n vừa đứng dậy khỏi ngai;  
Ehud came to him; and he was sitting by himself alone in the cool upper room. Ehud said, I have a message from God to you. He arose out of his seat. And Ehud hath come unto him, and he is sitting in the upper chamber of the wall which he hath for himself, and Ehud saith, `A word of God I have unto thee;` and he riseth from off the throne;
- 21** Ê-hút bèn giơ tay tả ra rút gươm đeo ở phía hữu, mà đâm người nơi bụng.  
Ehud put forth his left hand, and took the sword from his right thigh, and thrust it into his body:  
and Ehud putteth forth his left hand, and taketh the sword from off his right thigh, and striketh it into his belly;
- 22** Cán gươm cũng lút theo lưỡi, mỡ lép lại xung quanh lưỡi gươm; vì người không rút gươm ra khỏi bụng, nó thấu ra sau lưng.  
and the haft also went in after the blade; and the fat closed on the blade, for he didn't draw the sword out of his body; and it came out behind.  
and the haft also goeth in after the blade, and the fat shutteth on the blade, that he hath not drawn the sword out of his belly, and it goeth out at the fundament.
- 23** Đoạn, Ê-hút lánh ra nơi hiên cửa, đóng các cửa lầu mát lại và gài chốt.  
Then Ehud went forth into the porch, and shut the doors of the upper room on him, and locked them.  
And Ehud goeth out at the porch, and shutteth the doors of the upper chamber upon him, and hath bolted [it];
- 24** Khi Ê-hút đi ra khỏi, các đầy tớ đến xem, thấy các cửa lầu mát đều đóng gài chốt, thì nói với nhau rằng: Hoặc vua đi ngồi trong lầu mát chăng.  
Now when he was gone out, his servants came; and they saw, and, behold, the doors of the upper room were locked; and they said, Surely he is covering his feet in the upper chamber.  
and he hath gone out, and his servants have come in, and look, and lo, the doors of the upper chamber are bolted, and they say, `He is only covering his feet in the inner chamber of the wall.`
- 25** Chúng đợi rất lâu, đến đổi hổ thẹn; song vì không thấy vua mở cửa phòng, bèn lấy chìa khóa và mở: kia thấy chúa mình đã chết, nằm sải trên đất.  
They waited until they were ashamed; and, behold, he didn't open the doors of the upper room: therefore they took the key, and opened [them], and, behold, their lord was fallen down dead on the earth.  
And they stay till confounded, and lo, he is not opening the doors of the upper chamber, and they take the key, and open, and lo, their lord is fallen to the earth -- dead.

- 26** Trong khi chúng trì hoãn, Ê-hút đã trốn qua khỏi các hầm đá, lánh đến Sê-ri -a.  
Ehud escaped while they waited, and passed beyond the quarries, and escaped to Seirah.  
And Ehud escaped during their tarrying, and hath passed by the images, and is escaped to Seirath.
- 27** Người vừa đến, bèn thổi kèn lên trong núi Ep-ra-im; d n Y-sơ-ra-ên đều cùng người xuống khỏi núi và chính người đi ở đầu hết.  
It happened, when he had come, that he blew a trumpet in the hill-country of Ephraim; and the children of Israel went down with him from the hill-country, and he before them.  
And it cometh to pass, in his coming in, that he bloweth with a trumpet in the hill-country of Ephraim, and go down with him do the sons of Israel from the hill-country, and he before them;
- 28** Ê-hút nói cùng chúng rằng: Hãy theo ta, vì Đức Giê-hô-va đã phó vào tay các người dân Mô-áp, là kẻ thù nghịch các người. Chúng đều theo người xuống chiếm cứ các chỗ cạn sông Giô-đanh, là đường đi đến Mô-áp, cấm không cho ai đi qua.  
He said to them, Follow after me; for Yahweh has delivered your enemies the Moabites into your hand. They went down after him, and took the fords of the Jordan against the Moabites, and didn't allow a man to pass over.  
and he saith unto them, Pursue after me, for Jehovah hath given your enemies, the Moabites, into your hand; and they go down after him, and capture the passages of the Jordan towards Moab, and have not permitted a man to pass over.
- 29** Vậy, trong lúc đó dân Y-sơ-ra-ên đánh giết chừng mười ngàn người Mô-áp, thầy đều là tay mạnh mẽ, can đảm, không một ai thoát khỏi được.  
They struck of Moab at that time about ten thousand men, every lusty man, and every man of valor; and there escaped not a man.  
And they smite Moab at that time, about ten thousand men, all robust, and every one a man of valour, and not a man hath escaped,
- 30** Trong ngày đó, dân Mô-áp bị phục dưới tay Y-sơ-ra-ên; xứ được hòa bình trong tám mươi năm.  
So Moab was subdued that day under the hand of Israel. The land had rest eighty years.  
and Moab is humbled in that day under the hand of Israel; and the land resteth eighty years.
- 31** Sau Ê-hút, có Sam-ga, con trai của A-nát. Người dùng một cây đót bò mà đánh giết sáu trăm người Phi-li-tin, và cũng giải cứu Y-sơ-ra-ên.  
After him was Shamgar the son of Anath, who struck of the Philistines six hundred men with an ox-goad: and he also saved Israel.  
And after him hath been Shamgar son of Anath, and he smiteth the Philistines -- six hundred men -- with an ox-goad, and he saveth -- he also -- Israel.
- 1** Sau khi Ê-hút đã qua đời, dân Y-sơ-ra-ên lại làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va.  
The children of Israel again did that which was evil in the sight of Yahweh, when Ehud was dead.  
And the sons of Israel add to do the evil thing in the eyes of Jehovah when Ehud is dead,

- 2 Đức Giê-hô-va phó chúng vào tay Gia-bin, là vua Ca-na-an trị vì tại Hát-so. Quan thống lãnh đạo binh người là Si-sê-ra ở tại Ha-rô-sết của dân ngoại bang.  
Yahweh sold them into the hand of Jabin king of Canaan, who reigned in Hazor; the captain of whose host was Sisera, who lived in Harosheth of the Gentiles.  
and Jehovah selleth them into the hand of Jabin king of Canaan, who hath reigned in Hazor, and the head of his host [is] Sisera, and he is dwelling in Harosheth of the Goyim;**
- 3 Vua Gia-bin có chín trăm xe sắt và trong hai mươi năm, người hà hiếp dân Y-sơ-ra-ên cách hung bạo; nên Y-sơ-ra-ên kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va.  
The children of Israel cried to Yahweh: for he had nine hundred chariots of iron; and twenty years he mightily oppressed the children of Israel.  
and the sons of Israel cry unto Jehovah, for he hath nine hundred chariots of iron, and he hath oppressed the sons of Israel mightily twenty years.**
- 4 Trong lúc đó, Đê-bô-ra, là nữ tiên tri, vợ của Láp-bi-đốt, đoán xét dân Y-sơ-ra-ên.  
Now Deborah, a prophetess, the wife of Lappidoth, she judged Israel at that time.  
And Deborah, a woman inspired, wife of Lapidoth, she is judging Israel at that time,**
- 5 Bà ở trên núi Ep-ra-im, giữa khoảng Ra-ma và Bê-tên, dưới cây chà là Đê-bô-ra, và dân Y-sơ-ra-ên lên đến cùng người, để nghe sự xét đoán.  
She lived under the palm-tree of Deborah between Ramah and Bethel in the hill-country of Ephraim: and the children of Israel came up to her for judgment.  
and she is dwelling under the palm-tree of Deborah, between Ramah and Beth-EI, in the hill-country of Ephraim, and the sons of Israel go up unto her for judgment.**
- 6 Bà sai gọi Ba-rác, con trai A-bi-nô-am, từ Kê-đe trong đất Nép-ta-li, mà nói cùng người rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã truyền lệnh này: Hãy chọn đem theo người một vạn người trong con cháu Nép-ta-li và trong con cháu Sa-bu-lôn, mà đi thẳng  
She sent and called Barak the son of Abinoam out of Kedesh-naphtali, and said to him, Hasn't Yahweh, the God of Israel, commanded, [saying], Go and draw to Mount Tabor, and take with you ten thousand men of the children of Naphtali and of the children of  
And she sendeth and calleth for Barak son of Abinoam, out of Kedesh-Naphtali, and saith unto him, `Hath not Jehovah, God of Israel, commanded? go, and thou hast drawn towards mount Tabor, and hast taken with thee ten thousand men, out of the sons of Naphtali, and out of the sons of Zebulun,**
- 7 Ta sẽ khiến Si-sê-ra, là thống lãnh đạo binh vua Gia-bin, đến cùng người tại khe Ki-sôn, luôn với các xe cộ và cả quân lính của hắn; ta sẽ phó hắn vào tay người.  
I will draw to you, to the river Kishon, Sisera, the captain of Jabin's army, with his chariots and his multitude; and I will deliver him into your hand.  
and I have drawn unto thee, unto the brook Kishon, Sisera, head of the host of Jabin, and his chariot, and his multitude, and have given him into thy hand.`**
- 8 Ba-rác đáp rằng: Nếu bà đi với tôi, thì tôi sẽ đi; nhưng nếu bà không đi với tôi, tôi sẽ không đi.  
Barak said to her, If you will go with me, then I will go; but if you will not go with me, I will not go.  
And Barak saith unto her, `If thou dost go with me, then I have gone; and if thou dost not go with me, I do not go;`**

- 9 Bà bèn đáp: Ừ, phải, ta sẽ đi với người, song sự vinh hiển của việc này sẽ chẳng về người; vì Đức Giê-hô-va sẽ phó Si-sê-ra vào tay một người nữ. Vậy, Đê-bô-ra đứng dậy, đi cùng Ba-rác đến Kê-đe.**  
**She said, I will surely go with you: notwithstanding, the journey that you take shall not be for your honor; for Yahweh will sell Sisera into the hand of a woman. Deborah arose, and went with Barak to Kedesh.**  
**and she saith, `I do certainly go with thee; only, surely thy glory is not on the way which thou art going, for into the hand of a woman doth Jehovah sell Sisera;` and Deborah riseth and goeth with Barak to Kedesh.**
- 10 Ba-rác nhóm hiệp người Sa-bu-lôn và người Nép-ta-li tại Kê-đe, có một muôn người đi theo sau người, và Đê-bô-ra cũng đi lên với người.**  
**Barak called Zebulun and Naphtali together to Kedesh; and there went up ten thousand men at his feet: and Deborah went up with him.**  
**And Barak calleth Zebulun and Naphtali to Kedesh, and he goeth up -- at his feet [are] ten thousand men -- and Deborah goeth up with him.**
- 11 Vả, Hê-be, người Kê-nít, đã lìa khỏi dân Kê-nít, là con cháu Hô-báp, anh em vợ của Mô-ise, và đi dựng trại mình ở về cây đê bộp Sa-na-im, gần bên Kê-đe.**  
**Now Heber the Kenite had separated himself from the Kenites, even from the children of Hobab the brother-in-law of Moses, and had pitched his tent as far as the oak in Zaananim, which is by Kedesh.**  
**And Heber the Kenite hath been separated from the Kenite, from the sons of Hobab father-in-law of Moses, and he stretcheth out his tent unto the oak in Zaanaim, which [is] by Kedesh.**
- 12 Người ta thuật cho Si-sê-ra hay rằng Ba-rác, con trai của A-bi-nô-am, đã đi đến núi Tha-bô.**  
**They told Sisera that Barak the son of Abinoam was gone up to Mount Tabor.**  
**And they declare to Sisera that Barak son of Abinoam hath gone up to mount Tabor,**
- 13 Si-sê-ra bèn nhóm hiệp hết thầy xe cộ sắt mình là chín trăm cái bằng sắt, và toàn quân binh vẫn ở với mình, từ Ha-rô-sét về dân ngoại bang cho đến khe Ki-sôn.**  
**Sisera gathered together all his chariots, even nine hundred chariots of iron, and all the people who were with him, from Harosheth of the Gentiles, to the river Kishon.**  
**and Sisera calleth all his chariots, nine hundred chariots of iron, and all the people who [are] with him, from Harosheth of the Goyim, unto the brook Kishon.**
- 14 Đê-bô-ra nói cùng Ba-rác rằng: Hãy đứng dậy, vì này là ngày Đức Giê-hô-va phó Si-sê-ra vào tay người. Đức Giê-hô-va há chẳng đi đằng trước người sao? Rồi Ba-rác đi xuống Tha-bô, có mười ngàn người theo sau.**  
**Deborah said to Barak, Up; for this is the day in which Yahweh has delivered Sisera into your hand; hasn't Yahweh gone out before you? So Barak went down from Mount Tabor, and ten thousand men after him.**  
**And Deborah saith unto Barak, `Rise, for this [is] the day in which Jehovah hath given Sisera into thy hand; hath not Jehovah gone out before thee?` And Barak goeth down from mount Tabor, and ten thousand men after him.**

- 15 Đức Giê-hô-va dùng mũi gươm làm cho Si-sê-ra và hết thầy xe cộ cùng toàn quân lính người võ chạy trước mặt Ba-rác; Si-sê-ra bèn xuống xe mình, chạy bộ mà trốn. Yahweh confused Sisera, and all his chariots, and all his host, with the edge of the sword before Barak; and Sisera alighted from his chariot, and fled away on his feet. And Jehovah destroyeth Sisera, and all the chariots, and all the camp, by the mouth of the sword, before Barak, and Sisera cometh down from off the chariot, and fleeth on his feet.**
- 16 Ba-rác đuổi theo xe cộ và đạo binh cho đến Ha-rô-sết về dân ngoại bang; cả đạo binh Si-sê-ra bị gươm giết, không còn lại một người. But Barak pursued after the chariots, and after the host, to Harosheth of the Gentiles: and all the host of Sisera fell by the edge of the sword; there was not a man left. And Barak hath pursued after the chariots and after the camp, unto Harosheth of the Goyim, and all the camp of Sisera falleth by the mouth of the sword -- there hath not been left even one.**
- 17 Si-sê-ra chạy bộ trốn đến trại Gia-ên, vợ của Hê-be, người Kê-nít; vì Gia-bin, vua Hát-so, và nhà Hê-be, người Kê-nít, hòa hảo với nhau. However Sisera fled away on his feet to the tent of Jael the wife of Heber the Kenite; for there was peace between Jabin the king of Hazor and the house of Heber the Kenite. And Sisera hath fled on his feet unto the tent of Jael wife of Heber the Kenite, for peace [is] between Jabin king of Hazor and the house of Heber the Kenite;**
- 18 Gia-ên ra đón Si-sê-ra, mà nói rằng: Hỡi chúa, xin hãy vào nơi nhà tôi, chớ sợ chi. Vậy, người vào trại nàng, và nàng lấy mền đắp người lại. Jael went out to meet Sisera, and said to him, Turn in, my lord, turn in to me; don't be afraid. He turned in to her into the tent, and she covered him with a rug. and Jael goeth out to meet Sisera, and saith unto him, `Turn aside, my lord, turn aside unto me, fear not;` and he turneth aside unto her, into the tent, and she covereth him with a coverlet.**
- 19 Đoạn, người nói cùng nàng rằng: Ta xin nàng cho ta chút nước uống, vì ta khát. Nàng bèn mở bầu sữa ra, cho người uống, rồi trùm người lại. He said to her, Please give me a little water to drink; for I am thirsty. She opened a bottle of milk, and gave him drink, and covered him. And he saith unto her, `Give me to drink, I pray thee, a little water, for I am thirsty;` and she openeth the bottle of milk, and giveth him to drink, and covereth him.**
- 20 Người lại nói cùng nàng rằng: Hãy đứng nơi cửa trại, nếu có ai đến hỏi rằng: Ở đây có ai chăng? thì hãy đáp: Chẳng có ai hết. He said to her, Stand in the door of the tent, and it shall be, when any man does come and inquire of you, and say, Is there any man here? that you shall say, No. And he saith unto her, `Stand at the opening of the tent, and it hath been, if any doth come in, and hath asked thee, and said, Is there a man here? that thou hast said, There is not.`**

- 21** Bấy giờ người ngủ say, vì mệt nhọc quá; Gia-ên, vợ Hê-be, bèn lấy một cây nọc trại, và tay nắm cái búa, nhẹ nhẹ đến bên người, lấy cái nọc đóng thủng màng tang người, thấu xuống đất, và người hết đi.  
Then Jael Heber`s wife took a tent-pin, and took a hammer in her hand, and went softly to him, and struck the pin into his temples, and it pierced through into the ground; for he was in a deep sleep; so he swooned and died.  
And Jael wife of Heber taketh the pin of the tent, and taketh the hammer in her hand, and goeth unto him gently, and striketh the pin into his temples, and it fasteneth in the earth - - and he hath been fast asleep, and is weary -- and he dieth.
- 22** Ba-rác đương còn rượt theo Si-sê-ra, Gia-ên bèn ra đón người, mà nói rằng: Hãy đến, tôi sẽ chỉ cho ông thấy người mà ông đương tìm kiếm. Ba-rác vào nhà nàng, thấy Si-sê-ra nằm chết sải, có nọc đâm nơi màng tang.  
Behold, as Barak pursued Sisera, Jael came out to meet him, and said to him, Come, and I will show you the man whom you seek. He came to her; and, behold, Sisera lay dead, and the tent-pin was in his temples.  
And lo, Barak is pursuing Sisera, and Jael cometh out to meet him, and saith to him, `Come, and I shew thee the man whom thou art seeking;` and he cometh in unto her, and lo, Sisera is fallen -- dead, and the pin in his temples.
- 23** Trong ngày đó, Đức Chúa Trời khiến cho Gia-bin, vua Ca-na-an, bị phục trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.  
So God subdued on that day Jabin the king of Canaan before the children of Israel. And God humbleth on that day Jabin king of Canaan before the sons of Israel,
- 24** Tay dân Y-sơ-ra-ên càng ngày càng mạnh thắng Gia-bin, vua Ca-na-an, cho đến chừng chúng đã diệt người đi.  
The hand of the children of Israel prevailed more and more against Jabin the king of Canaan, until they had destroyed Jabin king of Canaan.  
and the hand of the sons of Israel goeth, going on and becoming hard on Jabin king of Canaan, till that they have cut off Jabin king of Canaan.
- 1** Trong ngày ấy, Đê-bô-ra hát bài ca này với Ba-rác, con trai A-bi-nô-am:  
Then sang Deborah and Barak the son of Abinoam on that day, saying, And Deborah singeth -- also Barak son of Abinoam -- on that day, saying: --
- 2** Khá ngợi khen Đức Giê-hô-va, Vì những quan trưởng đã cầm quyền quản trị trong Y-sơ-ra-ên, Và bá-tánh dâng mình cách vui lòng!  
For that the leaders took the lead in Israel, For that the people offered themselves willingly, Bless you Yahweh.  
`For freeing freemen in Israel, For a people willingly offering themselves Bless ye
- 3** Hỡi các vua, hãy nghe; hỡi các quan trưởng, khá lắng tai! Ta sẽ hát cho Đức Giê-hô-va, Ta sẽ hát ngợi khen Giê-hô-va. Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.  
Hear, you kings; give ear, you princes; I, [even] I, will sing to Yahweh; I will sing praise to Yahweh, the God of Israel.  
Hear, ye kings; give ear, ye princes, I, to Jehovah, I -- I do sing, I sing praise to Jehovah, God of Israel.

- 4 Hỡi Đức Giê-hô-va! khi Ngài ra từ Sê -i-ơ, Khi trải qua đồng bằng Ê-đôm, Thì đất rung, các tầng trời nhỏ giọt, Đám mây sa nước xuống.**  
**Yahweh, when you went forth out of Seir, When you marched out of the field of Edom, The earth trembled, the sky also dropped, Yes, the clouds dropped water.**  
**Jehovah, in Thy going forth out of Seir, In Thy stepping out of the field of Edom, Earth trembled, also the heavens dropped, Also thick clouds dropped water.**
- 5 Trước mặt Đức Giê-hô-va núi bèn đổ ra dòng nước, Tức núi Si-na -i kia ở trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.**  
**The mountains quaked at the presence of Yahweh, Even yon Sinai at the presence of Yahweh, the God of Israel.**  
**Hills flowed from the face of Jehovah, This one -- Sinai -- From the face of Jehovah, God of Israel.**
- 6 Trong ngày Sam-ga, con trai A-nát, Và nhằm lúc Gia-ên, các đường cái đều bị bỏ hoang, Những hành khách nương theo các lối quanh-quẹo;**  
**In the days of Shamgar the son of Anath, In the days of Jael, the highways were unoccupied, The travelers walked through byways.**  
**In the days of Shamgar son of Anath -- In the days of Jael -- The ways have ceased, And those going in the paths go [in] crooked ways.**
- 7 Trong Y-sơ-ra-ên thiếu quan trưởng, Cho đến chừng ta là Đê-bô-ra chỗi dậy Như một người mẹ trong Y-sơ-ra-ên.**  
**The rulers ceased in Israel, they ceased, Until that I Deborah arose, That I arose a mother in Israel.**  
**Villages ceased in Israel -- they ceased, Till that I arose -- Deborah, That I arose, a mother in Israel.**
- 8 Người ta đã chọn các thần mới: Tức thì cơn giặc có tại trước cửa thành. Giữa bốn mươi ngàn người Y-sơ-ra-ên, Người ta chẳng thấy khiên, cũng chẳng thấy cây giáo.**  
**They chose new gods; Then was war in the gates: Was there a shield or spear seen Among forty thousand in Israel?**  
**He chooseth new gods, Then war [is] at the gates! A shield is not seen -- and a spear Among forty thousand in Israel.**
- 9 Lòng ta ái mộ các quan trưởng của Y-sơ-ra-ên, Là những người trong dân sự dâng mình cách vui lòng; Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va!**  
**My heart is toward the governors of Israel, Who offered themselves willingly among the people: Bless you Yahweh.**  
**My heart [is] to the lawgivers of Israel, Who are offering themselves willingly among the people, Bless ye Jehovah!**
- 10 Hỡi các người cỡi con lừa bạch, Ngồi trên khảm, Đi bộ trên đường cái, khá hát mừng!**  
**Tell [of it], you who ride on white donkeys, You who sit on rich carpets, You who walk by the way.**  
**Riders on white asses -- Sitters on a long robe -- And walkers by the way -- meditate!**



- 11** **Cậy tiếng của lính cầm cung tại chung quanh bến uống nước, Người ta hãy kính khen việc công bình của Đức Giê-hô-va, Và cuộc quản trị công bình của Ngài tại nơi Y-sơ-ra-ên! Bấy giờ, dân sự của Đức Giê-hô-va đi xuống cửa thành.**  
**Far from the noise of archers, in the places of drawing water, There shall they rehearse the righteous acts of Yahweh, [Even] the righteous acts of his rule in Israel. Then the people of Yahweh went down to the gates.**  
**By the voice of shouters Between the places of drawing water, There they give out righteous acts of Jehovah, Righteous acts of His villages in Israel, Then ruled in the gates have the people of Jehovah.**
- 12** **Hỡi Đê-bô-ra! khá tỉnh thức, tỉnh thức! Hãy tỉnh thức, tỉnh thức, hát một bài ca! Hỡi Ba-rác, khá chỗi dậy! hỡi con trai của A-bi-nô-am! hãy dẫn những phu tù người đi!**  
**Awake, awake, Deborah; Awake, awake, utter a song: Arise, Barak, and lead away your captives, you son of Abinoam.**  
**Awake, awake, Deborah; Awake, awake, utter a song; Rise, Barak, and take captive thy captivity, Son of Abinoam.**
- 13** **Bấy giờ, kẻ còn sót lại trong dân sự đều xuống, Đến cùng các tráng sĩ đặng ra trận; Dân sự của Đức Giê-hô-va xuống đánh kẻ đồng sĩ!**  
**Then came down a remnant of the nobles [and] the people; Yahweh came down for me against the mighty.**  
**Then him who is left of the honourable ones He caused to rule the people of Jehovah, He caused me to rule among the mighty.**
- 14** **Từ Ep-ra-im ến những người có gốc nơi A-ma-léc; Sau người có Bên-gia-min, là người ở giữa đoàn dân người. Các quan trưởng đến từ Ma-ki, Và những kẻ cầm cây phủ viết đến từ Sa-bu-lôn.**  
**Out of Ephraim [came down] they whose root is in Amalek; After you, Benjamin, among your peoples; Out of Machir came down governors, Out of Zebulun those who handle the marshal's staff.**  
**Out of Ephraim their root [is] against Amalek. After thee, Benjamin, among thy peoples. Out of Machir came down lawgivers, And out of Zebulun those drawing with the reed of a writer.**
- 15** **Các quan trưởng của Y-ca-sa đều theo Đê-bô-ra, Y-ca-sa và Ba-rác đồng một ý nhau; Người xông đại vào trũng..... Gần các suối của Ru-bên, Có lắm điều nghị luận trong**  
**The princes of Issachar were with Deborah; As was Issachar, so was Barak; Into the valley they rushed forth at his feet. By the watercourses of Reuben There were great resolves of heart.**  
**And princes in Issachar [are] with Deborah, Yea, Issachar [is] right with Barak, Into the valley he was sent on his feet. In the divisions of Reuben, Great [are] the decrees of heart!**
- 16** **Nhân sao người ở trong chuồng Mà nghe tiếng kêu của những bầy chiên? Gần bên các suối Ru-bên, Có lắm điều nghị luận trong lòng!**  
**Why sat you among the sheepfolds, To hear the whistling for the flocks? At the watercourses of Reuben There were great searchings of heart.**  
**Why hast thou abode between the boundaries, To hear lowings of herds? For the divisions of Reuben, Great [are] the searchings of heart!**

- 17 Ga-la-át cứ ở bên kia sông Giô-đanh, Còn Đan, sao ở lại trên các chiếc tàu? A-se ngồi nơi mé biển, An nghỉ trong các cửa biển mình.  
Gilead abode beyond the Jordan: Dan, why did he remain in ships? Asher sat still at the haven of the sea, Abode by his creeks.  
Gilead beyond the Jordan did tabernacle, And Dan -- why doth he sojourn [in] ships? Asher hath abode at the haven of the seas, And by his creeks doth tabernacle.**
- 18 Sa-bu-lôn và Nép-ta-li, là dân tộc liều mạng mình. Ở trên các nơi cao của đồng ruộng.  
Zebulun was a people that jeopardized their lives to the death, Naphtali, on the high places of the field.  
Zebulun [is] a people who exposed its soul to death, Naphtali also -- on high places of the field.**
- 19 Các vua đến chiến tranh, Các vua Ca-na-an chiến tranh Tại Tha -a-nác, tại nước Mê-gi-đô; Song chẳng cướp lấy được tiền bạc!  
The kings came and fought; Then fought the kings of Canaan. In Taanach by the waters of Megiddo: They took no gain of money.  
Kings came -- they fought; Then fought kings of Canaan, In Taanach, by the waters of Megiddo; Gain of money they took not!**
- 20 Các tầng trời có dự vào chiến trận; Những ngôi sao cứ theo đường mình mà đánh Si-sê-ra.  
From the sky the stars fought, From their courses they fought against Sisera.  
From the heavens they fought: The stars from their highways fought with Sisera.**
- 21 Khe Ki-sôn đã kéo trôi chúng nó, Tức là khe Ki-sôn đời xưa. Hỡi linh hồn ta người có dầy đạp năng lực dưới chơn!  
The river Kishon swept them away, That ancient river, the river Kishon. My soul, march on with strength.  
The brook Kishon swept them away, The brook most ancient -- the brook Kishon. Thou dost tread down strength, O my soul!**
- 22 Bấy giờ, vó ngựa bèn giậm đất, Vì có những chiến sĩ sải, sải chạy mau.  
Then did the horse hoofs stamp By reason of the prancings, the prancings of their strong ones.  
Then broken were the horse-heels, By pransings -- pransings of its mighty ones.**
- 23 Sứ giả của Đức Giê-hô-va phán: Hãy rủa sả Mê-rô; Hãy rủa sả, rủa sả dân cư của nó! Vì của nó! Vì chúng nó không đến tiếp trợ Đức Giê-hô-va, Không đến tiếp trợ Đức Giê-hô-va đánh các dũng sĩ!  
Curse you Meroz, said the angel of Yahweh. Curse you bitterly the inhabitants of it, Because they didn't come to the help of Yahweh, To the help of Yahweh against the mighty.  
Curse Meroz -- said a messenger of Jehovah, Cursing, curse ye its inhabitants, For they came not to the help of Jehovah, To the help of Jehovah among the mighty!**
- 24 Nguyện cho Gia-ên, vợ Hê-be, người Kê-nít. Được phước giữa các người đồn bà! Nguyện người được phước giữa các đồn bà ở trong trại!  
Blessed above women shall Jael be, The wife of Heber the Kenite; Blessed shall she be above women in the tent.  
Blessed above women is Jael, Wife of Heber the Kenite, Above women in the tent she is blessed.**

- 25** Si-sê-ra xin nước, nàng đem cho sữa; Nàng lấy chén kê sang trọng mà thết mỡ sữa cho.  
He asked water, [and] she gave him milk; She brought him butter in a lordly dish.  
Water he asked -- milk she gave; In a lordly dish she brought near butter.
- 26** Một tay nàng nắm lấy cây nọc, Còn tay hữu cầm-cái búa của người thợ; Nàng đánh Si-sê-ra, búa đầu hấn ra, Đập bể đầu và đâm thủng màng tang.  
She put her hand to the tent-pin, Her right hand to the workmen`s hammer; With the hammer she struck Sisera, she struck through his head; Yes, she pierced and struck through his temples.  
Her hand to the pin she sendeth forth, And her right hand to the labourers` hammer, And she hammered Sisera -- she smote his head, Yea, she smote, and it passed through his temple.
- 27** Hấn xiù, té, nằm tại nơi chơn nàng. Hấn xiù, té tại chơn nàng; Và tại chỗ hấn xiù, hấn té chết cứng.  
At her feet he bowed, he fell, he lay; At her feet he bowed, he fell; Where he bowed, there he fell down dead.  
Between her feet he bowed -- He fell, he lay down; Between her feet he bowed, he fell; Where he bowed, there he fell -- destroyed.
- 28** Mẹ của Si-sê-ra ở cửa sổ xem thấy, Bèn kêu qua song mặt vòng mà rằng: "Vì sao xe con đến chậm-trễ? Tại sao các xe con đi chậm đường ấy!"  
Through the window she looked forth, and cried, The mother of Sisera [cried] through the lattice, Why is his chariot so long in coming? Why do the wheels of his chariots wait?  
Through the window she hath looked out -- Yea, she crieth out -- the mother of Sisera, Through the lattice: Wherefore is his chariot delaying to come? Wherefore tarried have the steps of his chariot?
- 29** Những kẻ khôn ngoan trong bọn hầu người trả lời, Mà mẹ hấn cũng nói thầm, rằng:  
Her wise ladies answered her, Yes, she returned answer to herself,  
The wise ones, her princesses, answer her, Yea, she returneth her sayings to herself:
- 30** "Chúng há chẳng tìm được của cướp sao? Họ há chẳng phải chia phân của đó ư? Một vài con gái cho mỗi người chiến sĩ, Một của cướp bằng vài nhuộm thêu! Một cái áo vài nhuộm, hai cái áo vài thêu, Cho cổ của người thắng trận!"  
Have they not found, have they not divided the spoil? A lady, two ladies to every man; To Sisera a spoil of dyed garments, A spoil of dyed garments embroidered, Of dyed garments embroidered on both sides, on the necks of the spoil?  
Do they not find? -- they apportion spoil, A female -- two females -- for every head, Spoil of finger-work for Sisera, Spoil of embroidered finger-work, Finger-work -- a pair of embroidered things, For the necks of the spoil!
- 31** Oi, ỨC Giê-hô-va! nguyện hết thầy kẻ cừu địch Ngài đều hư mất như vậy! Nguyện những kẻ yêu mến Ngài được giống như mặt trời, Khi mọc lên rực rỡ! Đoạn, xứ được hòa bình trong bốn mươi năm.  
So let all your enemies perish, Yahweh: But let those who love him be as the sun when he goes forth in his might. The land had rest forty years.  
So do all Thine enemies perish, O Jehovah, And those loving Him [are] As the going out of the sun in its might! and the land resteth forty years.

- 1 Dân Y-sơ-ra-ên làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, nên Đức Giê-hô-va phó chúng vào tay dân Ma-đi-an trong bảy năm.**  
**The children of Israel did that which was evil in the sight of Yahweh: and Yahweh delivered them into the hand of Midian seven years.**  
**And the sons of Israel do the evil thing in the eyes of Jehovah, and Jehovah giveth them into the hand of Midian seven years,**
- 2 Tay của người Ma-đi-an thắng hơn Y-sơ-ra-ên. Vì sợ người Ma-đi-an, nên dân Y-sơ-ra-ên làm cho mình những nơi ẩn náu trong núi, trong các hầm và đồn.**  
**The hand of Midian prevailed against Israel; and because of Midian the children of Israel made them the dens which are in the mountains, and the caves, and the strongholds.**  
**and the hand of Midian is strong against Israel, from the presence of Midian have the sons of Israel made for themselves the flowings which [are] in the mountains, and the caves, and the strongholds.**
- 3 Khi Y-sơ-ra-ên đã gieo giống, dân Ma-đi-an với dân A-mê-léc, và người phương Đông đi lên đánh Y-sơ-ra-ên,**  
**So it was, when Israel had sown, that the Midianites came up, and the Amalekites, and the children of the east; they came up against them;**  
**And it hath been, if Israel hath sowed, that Midian hath come up, and Amalek, and the sons of the east, yea, they have come up against him,**
- 4 đóng trại đối ngang người, phá hại mùa màng của xứ cho đến Ga-xa, và không để lại trong Y-sơ-ra-ên lương thực gì, hoặc chiên, bò hay là lừa.**  
**and they encamped against them, and destroyed the increase of the earth, until you come to Gaza, and left no sustenance in Israel, neither sheep, nor ox, nor donkey.**  
**and encamp against them, and destroy the increase of the land till thine entering Gaza; and they leave no sustenance in Israel, either sheep, or ox, or ass;**
- 5 Vì chúng nó đi lên đem theo bầy súc vật và trại mình, loán đến khác nào một đám cào cào. Người và lạc đà vô số đến trong xứ đặng phá hại.**  
**For they came up with their cattle and their tents; they came in as locusts for multitude; both they and their camels were without number: and they came into the land to destroy it.**  
**for they and their cattle come up, with their tents; they come in as the fulness of the locust for multitude, and of them and of their cattle there is no number, and they come into the land to destroy it.**
- 6 Vậy, vì có dân Ma-đi-an, Y-sơ-ra-ên bị nghèo khổ bần chật, nên họ kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va.**  
**Israel was brought very low because of Midian; and the children of Israel cried to Yahweh.**  
**And Israel is very weak from the presence of Midian, and the sons of Israel cry unto Jehovah.**
- 7 Bấy giờ, vì dân Y-sơ-ra-ên đã kêu cầu Đức Giê-hô-va về việc dân Ma-đi-an,**  
**It happened, when the children of Israel cried to Yahweh because of Midian,**  
**And it cometh to pass when the sons of Israel have cried unto Jehovah, concerning Midian,**

- 8** nên Đức Giê-hô-va sai một đấng tiên tri đến cùng dân Y-sơ-ra-ên. Người nói cùng chúng rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Ta đã đem các người lên khỏi xứ Ê-díp-tô, rút các người khỏi nhà nô lệ, that Yahweh sent a prophet to the children of Israel: and he said to them, Thus says Yahweh, the God of Israel, I brought you up from Egypt, and brought you forth out of the house of bondage; that Jehovah sendeth a man, a prophet, unto the sons of Israel, and he saith to them, `Thus said Jehovah, God of Israel, I -- I have brought you up out of Egypt, and I bring you out from a house of servants,
- 9** giải cứu các người khỏi tay người Ê-díp-tô, và khỏi tay hết thầy kẻ hà hiếp các người, và đuổi chúng nó khỏi trước mặt các người; ta đã ban cho các người xứ của chúng nó, and I delivered you out of the hand of the Egyptians, and out of the hand of all who oppressed you, and drove them out from before you, and gave you their land; and I deliver you out of the hand of the Egyptians, and out of the hand of all your oppressors, and I cast them out from your presence, and I give to you their land,
- 10** và có phán rằng: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, chớ sợ các thần của dân A-mô-rít tại trong xứ mà các người ở. Nhưng các người nào có nghe tiếng ta! and I said to you, I am Yahweh your God; you shall not fear the gods of the Amorites, in whose land you dwell. But you have not listened to my voice. and I say to you, I [am] Jehovah your God, ye do not fear the gods of the Amorite in whose land ye are dwelling: -- and ye have not hearkened to My voice.`
- 11** Đoạn, thiên sứ của Đức Giê-hô-va đến ngồi dưới cây thông Op-ra thu c về Giô-ách, người A-bi-ê-xê-rít. Ghê-đê-ôn, con trai người, đương đập lúa mạch trong bàn ép, đặt giấu khỏi dân Ma-đi-an. The angel of Yahweh came, and sat under the oak which was in Ophrah, that pertained to Joash the Abiezrite: and his son Gideon was beating out wheat in the winepress, to hide it from the Midianites. And the messenger of Jehovah cometh and sitteth under the oak which [is] in Ophrah, which [is] to Joash the Abi-Ezrite, and Gideon his son is beating out wheat in the winepress, to remove [it] from the presence of the Midianites;
- 12** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va hiện đến cùng người mà rằng: Hỡi người dũng sĩ! Đức Giê-hô-va ở cùng người. The angel of Yahweh appeared to him, and said to him, Yahweh is with you, you mighty man of valor. and the messenger of Jehovah appeareth unto him, and saith unto him, `Jehovah [is] with thee, O mighty one of valour.`

- 13 Ghê-đê-ôn thưa rằng: Oi! Ch a, nếu Đức Giê-hô-va ở cùng chúng tôi, sao các điều này xảy đến cho chúng tôi? Các phép lạ kia ở đâu mà tổ phụ chúng tôi đã thuật lại rằng: Đức Giê-hô-va há chẳng có đem chúng ta ra khỏi xứ Ê-díp-tô sao? Vì bây giờ Đức Giê-hô-va từ bỏ chúng tôi, và phó chúng tôi vào tay dân Ma-đi-an.**  
**Gideon said to him, Oh, my lord, if Yahweh is with us, why then is all this befallen us? and where are all his wondrous works which our fathers told us of, saying, Did not Yahweh bring us up from Egypt? but now Yahweh has cast us off, and delivered us into the hand of Midian.**  
**And Gideon saith unto him, `O, my lord -- and Jehovah is with us! -- and why hath all this found us? and where [are] all His wonders which our fathers recounted to us, saying, Hath not Jehovah brought us up out of Egypt? and now Jehovah hath left us, and doth give us into the hand of Midian.`**
- 14 Đức Giê-hô-va xây lại cùng người mà phán rằng: Hãy dùng sức của người vẫn có mà đi giải cứu Y-sơ-ra-ên khỏi tay dân Ma-đi-an. Ta há chẳng sai người đi sao?**  
**Yahweh looked at him, and said, Go in this your might, and save Israel from the hand of Midian: have not I sent you?**  
**And Jehovah turneth unto him and saith, `Go in this -- thy power; and thou hast saved Israel out of the hand of Midian -- have not I sent thee.`**
- 15 Người thưa rằng: Than ôi! hỡi Chúa, tôi sẽ lấy chi giải cứu Y-sơ-ra-ên? Kia, trong chi phái Ma-na-se, họ tôi vốn nghèo hơn hết; còn tôi là nhỏ hơn hết trong nhà cha tôi.**  
**He said to him, Oh, Lord, with which shall I save Israel? behold, my family is the poorest in Manasseh, and I am the least in my father`s house.**  
**And he saith unto him, `O, my lord, wherewith do I save Israel? lo, my chief [is] weak in Manasseh, and I the least in the house of my father.`**
- 16 Đức Giê-hô-va phán rằng: Ta sẽ ở cùng người, và người sẽ đánh bại dân Ma-đi-an như đánh một người vậy.**  
**Yahweh said to him, Surely I will be with you, and you shall strike the Midianites as one man.**  
**And Jehovah saith unto him, `Because I am with thee -- thou hast smitten the Midianites as one man.`**
- 17 Ghê-đê-ôn thưa lại rằng: Nếu tôi được ơn trước mặt Chúa, xin ban cho tôi một dấu rằng chính Chúa phán cùng tôi.**  
**He said to him, If now I have found favor in your sight, then show me a sign that it is you who talk with me.**  
**And he saith unto Him, `If, I pray Thee, I have found grace in Thine eyes, then Thou hast done for me a sign that Thou art speaking with me.**
- 18 Xin chớ dan khỏi đây cho đến khi tôi trở lại cùng Ngài, đem của lễ tôi, để trước mặt Ngài. Ngài đáp: Ta sẽ ở đây cho đến khi người trở lại.**  
**Please don`t go away, until I come to you, and bring out my present, and lay it before you. He said, I will wait until you come again.**  
**Move not, I pray Thee, from this, till my coming in unto Thee, and I have brought out my present, and put it before Thee;` and he saith, `I -- I do abide till thy return.`**

- 19 Ghê-đê-ôn bèn đi vô, dọn sẵn một con dê con, lấy một ê-pha bột làm những bánh nhỏ không men. Người để thịt trong rổ, đổ nước thịt vào nồi, rồi đem ra dâng các món ấy cho Ngài ở dưới cây thông.**  
**Gideon went in, and made ready a kid, and unleavened cakes of an ephah of meal: the flesh he put in a basket, and he put the broth in a pot, and brought it out to him under the oak, and presented it.**  
**And Gideon hath gone in, and prepareth a kid of the goats, and of an ephah of flour unleavened things; the flesh he hath put in a basket, and the broth he hath put in a pot, and he bringeth out unto Him, unto the place of the oak, and bringeth [it] nigh.**
- 20 Thiên sứ của Đức Chúa Trời phán rằng: Hãy lấy thịt và bánh nhỏ không men, để trên hòn đá này, rồi đổ nước thịt ra. Ghê-đê-ôn bèn làm như vậy.**  
**The angel of God said to him, Take the flesh and the unleavened cakes, and lay them on this rock, and pour out the broth. He did so.**  
**And the messenger of God saith unto him, `Take the flesh and the unleavened things, and place on this rock -- and the broth pour out;` and he doth so.**
- 21 Bấy giờ, thiên sứ của Đức Giê-hô-va giơ đầu gậy Ngài đương cầm nơi tay mình ra, đập đến thịt và bánh nhỏ không men. Lửa từ hòn đá bốc lên, thiêu hóa thịt và bánh nhỏ không men; đoạn, thiên sứ của Đức Giê-hô-va biến đi khỏi mắt người.**  
**Then the angel of Yahweh put forth the end of the staff that was in his hand, and touched the flesh and the unleavened cakes; and there went up fire out of the rock, and consumed the flesh and the unleavened cakes; and the angel of Yahweh departed out of his sight.**  
**And the messenger of Jehovah putteth forth the end of the staff which [is] in His hand, and cometh against the flesh, and against the unleavened things, and the fire goeth up out of the rock and consumeth the flesh and the unleavened things -- and the messenger of Jehovah hath gone from his eyes.**
- 22 Ghê-đê-ôn thấy rằng ấy là thiên sứ của Đức Giê-hô-va, bèn la rằng: Oi, Ch a Giê-hô-va! khốn nạn cho tôi, vì tôi thấy đối diện thiên sứ của Đức Giê-hô-va!**  
**Gideon saw that he was the angel of Yahweh; and Gideon said, Alas, Lord Yahweh! because I have seen the angel of Yahweh face to face.**  
**And Gideon seeth that He [is] a messenger of Jehovah, and Gideon saith, `Alas, Lord Jehovah! because that I have seen a messenger of Jehovah face to face!`**
- 23 Nhưng Đức Giê-hô-va phán cùng người rằng: Khá yên lòng, chớ sợ chi, người sẽ không chết đâu.**  
**Yahweh said to him, Peace be to you; don't be afraid: you shall not die.**  
**And Jehovah saith to him, `Peace to thee; fear not; thou dost not die.`**
- 24 Ghê-đê-ôn bèn lập tại đó một cái bàn thờ cho Đức Giê-hô-va, và đặt tên là Giê-hô-va-Salam. Tại Op-ra, th nh của người A-bi-ê-xê-rít, cái bàn thờ ấy vẫn còn đến ngày nay.**  
**Then Gideon built an altar there to Yahweh, and called it Yahweh-shalom: to this day it is yet in Ophrah of the Abiezrites.**  
**And Gideon buildeth there an altar to Jehovah, and calleth it Jehovah-Shalom, unto this day it [is] yet in Ophrah of the Abi-Ezrites.**

- 25 Trong cũng một đêm ấy, Đức Giê-hô-va phán cùng Ghê-đê-ôn rằng: Hãy bắt con bò đực tơ của cha người, và một con bò đực thứ nhì bảy tuổi, rồi phá dỡ bàn thờ thần Ba-anh tại nhà cha người, và đánh hạ hình tượng A-sê-ra ở trên đó.**  
**It happened the same night, that Yahweh said to him, Take your father's bull, even the second bull seven years old, and throw down the altar of Baal that your father has, and cut down the Asherah that is by it;**  
**And it cometh to pass, on that night, that Jehovah saith to him, `Take the young ox which [is] to thy father, and the second bullock of seven years, and thou hast thrown down the altar of Baal which [is] to thy father, and the shrine which [is] by it thou dost cut down,**
- 26 Đoạn, tại nơi chót hòn đá này, người sẽ lập một bàn thờ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và sắp đặt mọi việc; rồi hãy bắt con bò đực thứ nhì, dâng làm của lễ thiêu với gỗ hình tượng A-sê-ra mà người đã đánh hạ.**  
**and build an altar to Yahweh your God on the top of this stronghold, in the orderly manner, and take the second bull, and offer a burnt offering with the wood of the Asherah which you shall cut down.**  
**and thou hast built an altar to Jehovah thy God on the top of this stronghold, by the arrangement, and hast taken the second bullock, and caused to ascend a burnt-offering with the wood of the shrine which thou cuttest down.`**
- 27 Ghê-đê-ôn chọn lấy mười người trong bọn đầy tớ mình, và làm theo điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn; và vì người sợ nhà cha mình cùng kẻ trong thành, nên không dám làm theo lệnh ấy ban ngày, bèn làm ban đêm.**  
**Then Gideon took ten men of his servants, and did as Yahweh had spoken to him: and it happened, because he feared his father's household and the men of the city, so that he could not do it by day, that he did it by night.**  
**And Gideon taketh ten men of his servants, and doth as Jehovah hath spoken unto him, and it cometh to pass, because he hath been afraid of the house of his father, and the men of the city, to do [it] by day, that he doth [it] by night.**
- 28 Sớm mai, khi dân trong thành thức giấc, thấy bàn thờ của thần Ba-anh đã bị phá dỡ, hình tượng A-sê-ra ở trên bị đánh hạ, và con bò đực thứ nhì đã dâng làm của lễ thiêu trên bàn thờ mới lập đó.**  
**When the men of the city arose early in the morning, behold, the altar of Baal was broken down, and the Asherah was cut down that was by it, and the second bull was offered on the altar that was built.**  
**And the men of the city rise early in the morning, and lo, broken down hath been the altar of Baal, and the shrine which is by it hath been cut down, and the second bullock hath been offered on the altar which is built.**
- 29 Chúng hỏi nhau rằng: Ai làm điều đó? Đoạn, hỏi thăm và tra xét. Có người nói cùng chúng rằng: Ấy là Ghê-đê-ôn, con trai Giô-ách, đã làm điều đó.**  
**They said one to another, Who has done this thing? When they inquired and asked, they said, Gideon the son of Joash has done this thing.**  
**And they say one to another, `Who hath done this thing?` and they inquire and seek, and they say, `Gideon son of Joash hath done this thing.`**



- 30 Dân trong thành bèn nói cùng Giô-ách rằng: Hãy biểu con người ra, nó phải chết, vì nó đã phá dỡ bàn thờ thần Ba-anh, và đánh hạ hình tượng A-sê-ra ở trên.**  
**Then the men of the city said to Joash, Bring out your son, that he may die, because he has broken down the altar of Baal, and because he has cut down the Asherah that was by it.**  
**And the men of the city say unto Joash, `Bring out thy son, and he dieth, because he hath broken down the altar of Baal, and because he hath cut down the shrine which [is] by it.`**
- 31 Giô-ách đáp với những kẻ dấy nghịch cùng mình rằng: Các người há có ý binh vực Ba-anh sao? Há có phải các người muốn tiếp cứu nó ư? Ai theo phe của Ba-anh sẽ bị xử tử kể từ sáng nay. Nếu hấn là chúa, thì chính hấn hãy tranh luận lấy chớ, bởi vì người ta đã phá dỡ bàn thờ của hấn.**  
**Joash said to all who stood against him, Will you contend for Baal? Or will you save him? he who will contend for him, let him be put to death while [it is yet] morning: if he be a god, let him contend for himself, because one has broken down his altar.**  
**And Joash saith to all who have stood against him, `Ye, do ye plead for Baal? ye -- do ye save him? he who pleadeth for him is put to death during the morning; if he [is] a god he himself doth plead against him, because he hath broken down his altar.`**
- 32 Vậy, trong ngày đó người ta gọi Ghê-đê-ôn là Giê-ru-ba-anh mà rằng: Ba-anh phải tranh luận cùng người, vì Ghê-đê-ôn có phá dỡ bàn thờ của hấn!**  
**Therefore on that day he named him Jerubbaal, saying, Let Baal contend against him, because he has broken down his altar.**  
**And he calleth him, on that day, Jerubbaal, saying, `The Baal doth plead against him, because he hath broken down his altar.`**
- 33 Hết thầy dân Ma-đi-an, dân A-ma-léc, và người phương Đông đều hiệp lại, đi ngang qua sông Giô-đanh, và đóng trại tại trũng Gít-rê-ên.**  
**Then all the Midianites and the Amalekites and the children of the east assembled themselves together; and they passed over, and encamped in the valley of Jezreel.**  
**And all Midian and Amalek and the sons of the east have been gathered together, and pass over, and encamp in the valley of Jezreel,**
- 34 Thần của Đức Giê-hô-va cảm hóa Ghê-đê-ôn; người thổi kèn, các người A-bi-ê-xê-rít bèn hiệp lại đặng theo người.**  
**But the Spirit of Yahweh came on Gideon; and he blew a trumpet; and Abiezer was gathered together after him.**  
**and the Spirit of Jehovah hath clothed Gideon, and he bloweth with a trumpet, and Abiezer is called after him;**
- 35 Người cũng sai sứ giả đi khắp Ma-na-se; người Ma-na-se bèn nhóm hiệp đặng theo người.**  
**Đoạn, người sai sứ giả đến chi phái A-se, Sa-bu-lôn và Nép-ta-li; họ cũng đi lên mà hiệp với người nữa.**  
**He sent messengers throughout all Manasseh; and they also were gathered together after him: and he sent messengers to Asher, and to Zebulun, and to Naphtali; and they came up to meet them.**  
**and messengers he hath sent into all Manasseh, and it also is called after him; and messengers he hath sent into Asher, and into Zebulun, and into Naphtali, and they come up to meet them.**

- 36 Ghê-dê-ôn thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Nếu Chúa muốn dùng tay tôi giải cứu Y-sơ-ra-ên, y như lời Chúa đã phán,  
Gideon said to God, If you will save Israel by my hand, as you have spoken,  
And Gideon saith unto God, `If Thou art Saviour of Israel by my hand, as Thou hast spoken,**
- 37 thì tôi sẽ để một lốt chiên trong sân đập lúa; nếu sương chỉ đọng trên lốt chiên, còn đất lại khô ráo, thì tôi sẽ nhận biết Chúa dùng tay tôi giải cứu Y-sơ-ra-ên, y như Chúa đã hứa  
behold, I will put a fleece of wool on the threshing floor; if there be dew on the fleece only, and it be dry on all the ground, then shall I know that you will save Israel by my hand, as you have spoken.  
lo, I am placing the fleece of wool in the threshing-floor: if dew is on the fleece alone, and on all the earth drought -- then I have known that Thou dost save Israel by my hand, as Thou hast spoken;`**
- 38 Việc bèn xảy ra như vậy: ngày mai Ghê-dê-ôn dậy sớm, ép vắt lốt chiên, thì sương chảy ra đầy một chén nước.  
It was so; for he rose up early on the next day, and pressed the fleece together, and wrung the dew out of the fleece, a bowl full of water.  
and it is so, and he riseth early on the morrow, and presseth the fleece, and wringeth dew out of the fleece -- the fulness of the bowl, of water.**
- 39 Ghê-dê-ôn lại thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Xin cơn thịnh nộ Chúa chớ nổi phùng cùng tôi, tôi chỉ sẽ nói lần này thôi. Xin Chúa để tôi làm thử với lốt chiên chỉ một lần này thôi: Xin cho một mình lốt chiên phải khô, còn sương lại đọng khắp trên đất.  
Gideon said to God, Don't let your anger be kindled against me, and I will speak but this once: Please let me make a trial just this once with the fleece; let it now be dry only on the fleece, and on all the ground let there be dew.  
And Gideon saith unto God, `Let not Thine anger burn against me, and I speak only this time; let me try, I pray Thee, only this time with the fleece -- let there be, I pray Thee, drought on the fleece alone, and on all the earth let there be dew.`**
- 40 Trong đêm đó, Đức Chúa Trời bèn làm như vậy; chỉ một mình lốt chiên thì khô, còn khắp trên đất lại bị sương phủ.  
God did so that night: for it was dry on the fleece only, and there was dew on all the ground.  
And God doth so on that night, and there is drought on the fleece alone, and on all the earth there hath been dew.**
- 1 Qua ngày sau, Giê-ru-ba-anh, tức là Ghê-dê-ôn, và cả dân sự đồng theo người đều dậy sớm, đi đến đóng trại gần bên suối Ha-rốt. Dinh của Ma-đi-an ở phía bắc về lối nông Mô-rê, trong trũng.  
Then Jerubbaal, who is Gideon, and all the people who were with him, rose up early, and encamped beside the spring of Harod: and the camp of Midian was on the north side of them, by the hill of Moreh, in the valley.  
And Jerubbaal (he [is] Gideon) riseth early, and all the people who [are] with him, and they encamp by the well of Harod, and the camp of Midian hath been on the south of him, on the height of Moreh, in the valley.**

- 2 Đức Giê-hô-va phán cùng Ghê-đê-ôn rằng: Đạo binh đi theo người lấy làm đông quá, ta chẳng phó dân Ma-đi-an vào tay nó đâu, e Y-sơ-ra-ên đối cùng ta tự khoe mà rằng: Tay tôi đã cứu tôi.**  
**Yahweh said to Gideon, The people who are with you are too many for me to give the Midianites into their hand, lest Israel vaunt themselves against me, saying, My own hand has saved me.**  
**And Jehovah saith unto Gideon, `Too many [are] the people who [are] with thee for My giving Midian into their hand, lest Israel beautify itself against Me, saying, My hand hath given salvation to me;**
- 3 Vậy bây giờ, hãy truyền lệnh này cho bá tánh nghe: Ai là người sợ hãi run rẩy, khá trở về khỏi núi Ga-la-át! Hai vạn hai ngàn người bèn trở về, còn một vạn người ở lại.**  
**Now therefore proclaim in the ears of the people, saying, Whoever is fearful and trembling, let him return and depart from Mount Gilead. There returned of the people twenty-two thousand; and there remained ten thousand.**  
**and now, call, I pray thee, in the ears of the people, saying, Whoso [is] afraid and trembling, let him turn back and go early from mount Gilead;` and there turn back of the people twenty and two thousand, and ten thousand have been left.**
- 4 Đức Giê-hô-va phán cùng Ghê-đê-ôn rằng: Dân hãy còn đông quá, phải biểu chúng xuống nơi mé nước, rồi ta sẽ vì người thử chúng nó tại đó. Hễ kẻ nào ta phán với người rằng: "Nó khá đi với người," thì nó sẽ đi theo người; còn kẻ nào ta phán cùng người rằng: "Nó chớ đi với người," thì kẻ đó không đi.**  
**Yahweh said to Gideon, The people are yet too many; bring them down to the water, and I will try them for you there: and it shall be, that of whom I tell you, This shall go with you, the same shall go with you; and of whoever I tell you, This shall not go with you, the same shall not go.**  
**And Jehovah saith unto Gideon, `Yet [are] the people too many; bring them down unto the water, and I refine it for thee there; and it hath been, he of whom I say unto thee, This doth go with thee -- he doth go with thee; and any of whom I say unto thee, This doth not go with thee -- he doth not go.`**
- 5 Vậy, người biểu dân sự xuống mé nước; rồi Đức Giê-hô-va phán cùng Ghê-đê-ôn rằng: Phàm kẻ nào dùng lưỡi liếm nước như chó, và kẻ nào quì gối cúi xuống mà uống, thì người phải để riêng ra.**  
**So he brought down the people to the water: and Yahweh said to Gideon, Everyone who laps of the water with his tongue, as a dog laps, him shall you set by himself; likewise everyone who bows down on his knees to drink.**  
**And he bringeth down the people unto the water, and Jehovah saith unto Gideon, `Every one who lappeth with his tongue of the water as the dog lappeth -- thou dost set him apart; also every one who boweth on his knees to drink.`**
- 6 Số người bụm nước trong tay rồi kê miệng liếm là ba trăm, còn lại bao nhiêu đều quì gối cúi xuống mà uống.**  
**The number of those who lapped, putting their hand to their mouth, was three hundred men: but all the rest of the people bowed down on their knees to drink water.**  
**And the number of those lapping with their hand unto their mouth is three hundred men, and all the rest of the people have bowed down on their knees to drink water.**

- 7** Bấy giờ, Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Ghê-đê-ôn rằng: Ta sẽ dùng ba trăm người đã liếm nước đó mà giải cứu các người, và ta sẽ phó dân Ma-đi-an vào tay người. Còn dân sự khác, ai nấy đều phải trở về nhà mình!  
**Yahweh said to Gideon, By the three hundred men who lapped will I save you, and deliver the Midianites into your hand; and let all the people go every man to his place.**  
**And Jehovah saith unto Gideon, `By the three hundred men who are lapping I save you, and have given Midian into thy hand, and all the people go, each to his place.`**
- 8** Ghê-đê-ôn cho cả người Y-sơ-ra-ên, ai trở về trại nấy, nhưng giữ lại ba trăm người kia; chúng lấy lương thực và cây kèn trong tay. Vả, dinh Ma-đi-an ở thân dưới người, tại trong  
**So the people took victuals in their hand, and their trumpets; and he sent all the men of Israel every man to his tent, but retained the three hundred men: and the camp of Midian was beneath him in the valley.**  
**And the people take the provision in their hand, and their trumpets, and every man of Israel he hath sent away, each to his tents; and on the three hundred men he hath kept hold, and the camp of Midian hath been by him at the lower part of the valley.**
- 9** Xảy trong đêm đó, Đức Giê-hô-va phán cùng Ghê-đê-ôn rằng: Hãy chỗi dậy, đi xuống hãm dinh Ma-đi-an, vì ta đã phó nó vào tay người.  
**It happened the same night, that Yahweh said to him, Arise, get you down into the camp; for I have delivered it into your hand.**  
**And it cometh to pass, on that night, that Jehovah saith unto him, `Rise, go down into the camp, for I have given it into thy hand;**
- 10** Còn nếu người sợ hãm nó, thì hãy đi xuống đó với Phu-ra, đầy tớ người.  
**But if you fear to go down, go you with Purah your servant down to the camp: and if thou art afraid to go down -- go down, thou and Phurah thy young man, unto the camp,**
- 11** Người sẽ nghe điều chúng nó nói, rồi người sẽ cảm biết rằng mình có sức mạnh mà hãm dinh chúng nó. Vả, Ghê-đê-ôn đi xuống cùng Phu-ra, đầy tớ mình, đến gần nơi lính canh ở đầu dinh.  
**and you shall hear what they say; and afterward shall your hands be strengthened to go down into the camp. Then went he down with Purah his servant to the outermost part of the armed men who were in the camp.**  
**and thou hast heard what they speak, and afterwards are thy hands strengthened, and thou hast gone down against the camp.` And he goeth down, he and Phurah his young man, unto the extremity of the fifties who [are] in the camp;**
- 12** Vả, dân Ma-đi-an, dân A-ma-léc, và hết thầy người phương Đông bủa ra trong trũng đồng như cào cào, còn lạc đà của chúng nó thì đông vô số, khác nào cát nơi bờ biển.  
**The Midianites and the Amalekites and all the children of the east lay along in the valley like locusts for multitude; and their camels were without number, as the sand which is on the sea-shore for multitude.**  
**and Midian and Amalek, and all the sons of the east are lying in the valley, as the locust for multitude, and of their camels there is no number, as sand which [is] on the sea-shore for multitude.**

- 13** Trong lúc Ghê-đê-ôn đến, có một người thuật điềm chiêm bao cho bạn mình nghe, rằng: **Này, tôi có một điềm chiêm bao, thấy một cái bánh nhỏ bằng bột lúa mạch lăn vào trại quân Ma-đi-an: nó lăn đến một trại, đụng làm cho trại ngã, lật ngược trên lộn dưới, nên**  
**When Gideon had come, behold, there was a man telling a dream to his fellow; and he said, Behold, I dreamed a dream; and, behold, a cake of barley bread tumbled into the camp of Midian, and came to the tent, and struck it so that it fell, and turned it upside down, so that the tent lay flat.**  
**And Gideon cometh in, and lo, a man is recounting to his companion a dream, and saith, `Lo, a dream I have dreamed, and lo, a cake of barley-bread is turning itself over into the camp of Midian, and it cometh in unto the tent, and smiteth it, and it falleth, and turneth it upwards, and the tent hath fallen.`**
- 14** Bọn người đáp rằng: **Đó nào khác hơn là gươm của Ghê-đê-ôn, con trai Giô-ách, người Y-sơ-ra-ên. Đức Chúa Trời đã phó Ma-đi-an và cả trại quân vào tay người.**  
**His fellow answered, This is nothing else save the sword of Gideon the son of Joash, a man of Israel: into his hand God has delivered Midian, and all the host.**  
**And his companion answereth and saith, `This is nothing save the sword of Gideon son of Joash, a man of Israel; God hath given into his hand Midian and all the camp.`**
- 15** Khi Ghê-đê-ôn nghe lời thuật điềm chiêm bao này và sự bàn đoán đó, thì thờ lạy Đức Chúa Trời; rồi trở về trại quân Y-sơ-ra-ên, mà rằng: **Hãy chỗi dậy, vì Đức Giê-hô-va đã phó trại quân Ma-đi-an vào tay các người!**  
**It was so, when Gideon heard the telling of the dream, and the interpretation of it, that he worshipped; and he returned into the camp of Israel, and said, Arise; for Yahweh has delivered into your hand the host of Midian.**  
**And it cometh to pass, when Gideon heareth the narration of the dream and its interpretation, that he boweth himself, and turneth back unto the camp of Israel, and saith, `Rise ye, for Jehovah hath given into your hand the camp of Midian.`**
- 16** Đoạn, người chia ba trăm người làm ba đội, phát cho mỗi tên những kèn, bình không, và đuốc ở trong bình,  
**He divided the three hundred men into three companies, and he put into the hands of all of them trumpets, and empty pitchers, with torches within the pitchers.**  
**And he divideth the three hundred men [into] three detachments, and putteth trumpets into the hand of all of them, and empty pitchers, and lamps within the pitchers.**
- 17** mà dặn rằng: **Hãy ngó ta, và làm y như ta làm; khi ta đến đầu trại quân, các người sẽ làm theo điều ta làm.**  
**He said to them, Look on me, and do likewise: and, behold, when I come to the outermost part of the camp, it shall be that, as I do, so shall you do.**  
**And he saith unto them, `Look at me, and thus do; and lo, I am coming into the extremity of the camp -- and it hath been -- as I do so ye do;**
- 18** Khi ta và những kẻ theo ta thổi kèn, thì các người cũng sẽ thổi kèn ở khắp xung quanh trại quân, và reo lên rằng: **Vì Đức Giê-hô-va và vì Ghê-đê-ôn!**  
**When I blow the trumpet, I and all who are with me, then blow you the trumpets also on every side of all the camp, and say, For Yahweh and for Gideon.**  
**and I have blown with a trumpet -- I and all who [are] with me, and ye have blown with trumpets, even ye, round about all the camp, and have said, For Jehovah and for Gideon.`**

- 19 Ghê-đê-ôn và một trăm quân theo người đi đến đầu trại quân vào lúc canh ba, hồi mới giao canh. Chúng thổi kèn, và đập bể bình cầm nơi tay.**  
**So Gideon, and the hundred men who were with him, came to the outermost part of the camp in the beginning of the middle watch, when they had but newly set the watch: and they blew the trumpets, and broke in pieces the pitchers that were in their hands.**  
**And Gideon cometh -- and the hundred men who [are] with him -- into the extremity of the camp, [at] the beginning of the middle watch (it hath only just confirmed the watchmen), and they blow with trumpets -- dashing in pieces also the pitchers which [are] in their hand;**
- 20 Bảy giờ, ba đội quân thổi kèn, và đập bể bình, tay tả cầm đuốc, tay hữu nắm kèn đặt thổi; đoạn cất tiếng reo lên rằng: Gươm của Đức Giê-hô-va và của Ghê-đê-ôn!**  
**The three companies blew the trumpets, and broke the pitchers, and held the torches in their left hands, and the trumpets in their right hands with which to blow; and they cried, The sword of Yahweh and of Gideon.**  
**and the three detachments blow with trumpets, and break the pitchers, and keep hold with their left hand on the lamps, and with their right hand on the trumpets to blow, and they cry, `The sword of Jehovah and of Gideon.`**
- 21 Chúng đứng vây quanh trại quân, ai cứ chỗ nấy; cả trại quân bèn vỡ chạy, cất tiếng la và trốn đi.**  
**They stood every man in his place round about the camp; and all the host ran; and they shouted, and put [them] to flight.**  
**And they stand each in his place, round about the camp, and all the camp runneth, and they shout, and flee;**
- 22 Ba trăm người cứ thổi kèn, và khắp trại quân, Đức Giê-hô-va khiến trở gươm của mỗi người chém lẫn bạn mình. Đạo-binh chạy trốn đến Bết-si-ta, về hướng Xê-rê-ra, cho đến bờ cõi A-bên-Mê-hô-la gần Ta-bát.**  
**They blew the three hundred trumpets, and Yahweh set every man`s sword against his fellow, and against all the host; and the host fled as far as Beth-shittah toward Zererah, as far as the border of Abel-meholah, by Tabbath.**  
**and the three hundred blow the trumpets, and Jehovah setteth the sword of each against his companion, even through all the camp; and the camp fleeth unto Beth-Shittah, at Zererath, unto the border of Abel-Meholah, by Tabbath.**
- 23 Người Y-sơ-ra-ên, tức những người chi phái Nép-ta-li, A-se và Ma-na-se hiệp lại mà đuổi theo dân Ma-đi-an.**  
**The men of Israel were gathered together out of Naphtali, and out of Asher, and out of all Manasseh, and pursued after Midian.**  
**And the men of Israel are called from Naphtali, and from Asher, and from all Manasseh, and pursue after Midian.**

- 24** Bấy giờ, Ghê-đê-ôn sai sứ vào khắp núi Ep-ra-im ăng nói rằng: Hãy xuống đón dân Ma-đi-an, chặn đường chúng nó qua sông, cho đến Bết-Ba-ra và các chỗ cạn của Giô-đanh. Vậy, các người Ep-ra-im hi p lại, chiếm các bến cho đến Bết-Ba-ra, cùng những chỗ cạn  
**Gideon sent messengers throughout all the hill-country of Ephraim, saying, Come down against Midian, and take before them the waters, as far as Beth-barah, even the Jordan. So all the men of Ephraim were gathered together, and took the waters as far as Beth-barah, even the Jordan.**  
**And messengers hath sent Gideon into all the hill-country of Ephraim, saying, `Come down to meet Midian, and capture before them the waters unto Beth-Barah, and the Jordan;` and every man of Ephraim is called, and they capture the waters unto Beth-Barah, and the Jordan,**
- 25** Chúng cũng bắt được hai quan trưởng của dân Ma-đi-an, là Ô-rép và Xê-ép; giết Ô-rép tại nơi hòn đá Ô-rép, và Xê-ép tại nơi máy ép rượu Xê-ép. Đoạn, họ đuổi theo dân Ma-đi-an, cùng đem đầu Ô-rép và đầu Xê-ép đến Ghê-đê-ôn ở phía bên kia sông Giô-đanh.  
**They took the two princes of Midian, Oreb and Zeeb; and they killed Oreb at the rock of Oreb, and Zeeb they killed at the winepress of Zeeb, and pursued Midian: and they brought the heads of Oreb and Zeeb to Gideon beyond the Jordan.**  
**and they capture two of the heads of Midian, Oreb, and Zeeb, and slay Oreb at the rock of Oreb, and Zeeb they have slain at the wine-vat of Zeeb, and they pursue unto Midian; and the heads of Oreb and Zeeb they have brought in unto Gideon beyond the Jordan.**
- 1** Người Ep-ra-im b n nói cùng Ghê-đê-ôn rằng: Vì sao ông đã đăi chúng tôi như vậy? Khi ông đi giao chiến cùng dân Ma-đi-an, sao không gọi chúng tôi đi với? Chúng cãi cùng người cách dữ dội.  
**The men of Ephraim said to him, Why have you served us thus, that you didn`t call us, when you went to fight with Midian? They did chide with him sharply.**  
**And the men of Ephraim say unto him, `What [is] this thing thou hast done to us -- not to call for us when thou didst go to fight with Midian?` and they strive with him severely;**
- 2** Nhưng người đăp cùng chúng rằng: Sánh với anh em, tôi há có làm được điều chi? Sự mót nho của Ep-ra-im h chẳng hơn mùa gặt nho của A-bi-ê-xe sao?  
**He said to them, What have I now done in comparison with you? Isn`t the gleaning of the grapes of Ephraim better than the vintage of Abiezer?**  
**and he saith unto them, `What have I done now like you? are not the gleanings of Ephraim better than the harvest of Abi-Ezer?**
- 3** Đức Chúa Trời đă phó Ô-rép và Xê-ép là hai quan trưởng dân Ma-đi-an, vào tay anh em. Đem sánh với anh em, tôi nào có làm được điều gì? Khi người nói lời ấy rồi, cơn giận của chúng bèn nguôi.  
**God has delivered into your hand the princes of Midian, Oreb and Zeeb: and what was I able to do in comparison with you? Then their anger was abated toward him, when he had said that.**  
**Into your hand hath God given the heads of Midian, Oreb and Zeeb; and what have I been able to do like you?` Then their temper desisted from off him in his speaking this thing.**

- 4 Ghê-dê-ôn đi tới sông Giô-danh, sang qua cùng ba trăm người đồng theo mình; dẫu mệt nhọc, họ cũng cứ rượt theo quân nghịch.  
Gideon came to the Jordan, [and] passed over, he, and the three hundred men who were with him, faint, yet pursuing.  
And Gideon cometh in unto the Jordan, passing over, he and the three hundred men who [are] with him -- wearied, and pursuing,**
- 5 Người bèn nói cùng dân Su-cốt rằng: Ta xin các người hãy cấp một vài ổ bánh cho dân theo ta, vì chúng mệt nhọc; ta đương đuổi theo Xê-bách và Xanh-mu-na, hai vua Ma-đi-an.  
He said to the men of Succoth, Please give loaves of bread to the people who follow me; for they are faint, and I am pursuing after Zebah and Zalmunna, the kings of Midian.  
and he saith to the men of Succoth, `Give, I pray you, cakes of bread to the people who [are] at my feet, for they [are] wearied, and I am pursuing after Zebah and Zalmunna kings of Midian.`**
- 6 Nhưng các quan trưởng Su-cốt đáp rằng: Chớ thì ông đã cầm nơi tay mình cườm tay của Xê-bách và Xanh-mu-na chưa, nên chúng tôi phải cấp bánh cho đạo binh ông?  
The princes of Succoth said, Are the hands of Zebah and Zalmunna now in your hand, that we should give bread to your army?  
And the heads of Succoth say, `Is the hand of Zebah and Zalmunna now in thy hand, that we give to thy host bread?`**
- 7 Ghê-dê-ôn la lên rằng: Thế thì, khi Đức Giê-hô-va đã phó Xê-bách và Xanh-mu-na vào tay ta, ta sẽ lấy chông đồng vắng và nhánh gai mà đánh thịt các người!  
Gideon said, Therefore when Yahweh has delivered Zebah and Zalmunna into my hand, then I will tear your flesh with the thorns of the wilderness and with briers.  
And Gideon saith, `Therefore -- in Jehovah`s giving Zebah and Zalmunna into my hand -- I have threshed your flesh with the thorns of the wilderness, and with the threshing instruments.`**
- 8 Từ đó, người đi lên đến Phê-nu-ên và cũng nói một cách ấy với dân Phê-nê-ên. Dân Phê-nu-ên đáp cùng người y như dân Su-cốt đã đáp.  
He went up there to Penuel, and spoke to them in like manner; and the men of Penuel answered him as the men of Succoth had answered.  
And he goeth up thence [to] Penuel, and speaketh unto them thus; and the men of Penuel answer him as the men of Succoth answered.**
- 9 Vậy, người cũng nói với dân Phê-nu-ên rằng: Khi ta trở về bình an, ắt sẽ phá hủy cái tháp  
He spoke also to the men of Penuel, saying, When I come again in peace, I will break down this tower.  
And he speaketh also to the men of Penuel, saying, `In my turning back in peace, I break down this tower.`**



- 10 Xê-bách và Xanh-mu-na ở lại Cạt-cô với quân binh mình, số chừng mười lăm ngàn người, là kẻ còn sót lại trong đạo binh của các người phương Đông; vì một trăm hai mươi ngàn người có tài cầm gươm đã bị giết.**  
**Now Zebah and Zalmunna were in Karkor, and their hosts with them, about fifteen thousand men, all who were left of all the host of the children of the east; for there fell one hundred twenty thousand men who drew sword.**  
**And Zebah and Zalmunna [are] in Karkor, and their camps with them, about fifteen thousand, all who are left of all the camp of the sons of the east; and those falling [are] a hundred and twenty thousand men, drawing sword.**
- 11 Ghê-dê-ôn đi lên theo đường của những dân ở dưới trại, tại hướng đông Nô-bách và Giô-bê-ha, đánh bại đạo binh vẫn tưởng rằng mình bình an vô-sự.**  
**Gideon went up by the way of those who lived in tents on the east of Nobah and Jogbehah, and struck the host; for the host was secure.**  
**And Gideon goeth up the way of those who tabernacle in tents, on the east of Nobah and Jogbehah, and smiteth the camp, and the camp was confident;**
- 12 Khi Xê-bách và Xanh-mu-na chạy trốn, người đuổi theo bắt được hai vua Ma-đi-an, là Xê-bách và Xanh-mu-na, và đánh cả đạo binh vỡ chạy.**  
**Zebah and Zalmunna fled; and he pursued after them; and he took the two kings of Midian, Zebah and Zalmunna, and confused all the host.**  
**and Zebah and Zalmunna flee, and he pursueth after them, and captureth the two kings of Midian, Zebah and Zalmunna, and all the camp he hath caused to tremble.**
- 13 Đoạn, Ghê-dê-ôn, con trai Giô-ách, ở trận trở về qua dốc Hê-re,**  
**Gideon the son of Joash returned from the battle from the ascent of Heres.**  
**And Gideon son of Joash turneth back from the battle, at the going up of the sun,**
- 14 bắt một đứa con trai trẻ ở Su-cốt, tra hỏi nó, rồi nó viết khai tên những quan trưởng và trưởng lão của Su-cốt, số được bảy mươi bảy người.**  
**He caught a young man of the men of Succoth, and inquired of him: and he described for him the princes of Succoth, and the elders of it, seventy-seven men.**  
**and captureth a young man of the men of Succoth, and asketh him, and he describeth unto him the heads of Succoth, and its elders -- seventy and seven men.**
- 15 Kế đó, người đến cùng dân Su-cốt, mà nói rằng: Nay Xê-bách và Xanh-mu-na mà các người đã mắng ta rằng: Chớ thì ông đã cầm cườm tay Xê-bách và Xanh-mu-na nơi tay mình chưa, nên chúng tôi phải cấp bánh cho dân mệt nhọc của ông?**  
**He came to the men of Succoth, and said, See Zebah and Zalmunna, concerning whom you did taunt me, saying, Are the hands of Zebah and Zalmunna now in your hand, that we should give bread to your men who are weary?**  
**And he cometh in unto the men of Succoth, and saith, `Lo Zebah and Zalmunna, with whom ye reproached me, saying, Is the hand of Zebah and Zalmunna now in thy hand that we give to thy men who [are] wearied bread?`**
- 16 Vậy, người bắt các trưởng lão của thành, lấy chông gai nơi đồng vắng mà đánh phạt những người Su-cốt;**  
**He took the elders of the city, and thorns of the wilderness and briers, and with them he taught the men of Succoth.**  
**And he taketh the elders of the city, and the thorns of the wilderness, and the threshing instruments, and teacheth by them the men of Succoth,**

- 17** cũng phá hủy tháp Phê-nu-ên và giết những người của thành ấy.  
He broke down the tower of Penuel, and killed the men of the city.  
and the tower of Penuel he hath broken down, and slayeth the men of the city.
- 18** Đoạn, người nói cùng Xê-bách và Xanh-mu-na rằng: Các người kia mà hai người đã giết tại Tha-bô là làm sao? Hai vua đáp: Chúng nó cũng như người; mỗi người đều có hình vóc như một hoàng tử.  
Then said he to Zebah and Zalmunna, What manner of men were they whom you killed at Tabor? They answered, As you are, so were they; each one resembled the children of a king.  
And he saith unto Zebah and unto Zalmunna, `How -- the men whom ye slew in Tabor?` and they say, `As thou -- so they, one -- as the form of the king`s sons.`
- 19** Người tiếp: Ay I anh em ta, con của mẹ ta. Quả thật, ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thờ, nếu hai người đã để anh em ta sống, thì nay ta không giết hai người!  
He said, They were my brothers, the sons of my mother: as Yahweh lives, if you had saved them alive, I would not kill you.  
And he saith, `My brethren -- sons of my mother -- they; Jehovah liveth, if ye had kept them alive -- I had not slain you.`
- 20** Đoạn, Ghê-đê-ôn nói cùng Giê-the, con đầu lòng mình, mà rằng: Hãy chỗi dậy, giết họ đi. Nhưng người trẻ chẳng rút gươm ra vì sợ: người vẫn còn thiếu niên.  
He said to Jether his firstborn, Up, and kill them. But the youth didn`t draw his sword; for he feared, because he was yet a youth.  
And he saith to Jether his first-born, `Rise, slay them;` and the young man hath not drawn his sword, for he hath been afraid, for he [is] yet a youth.
- 21** Xê-bách và Xanh-mu-na nói: Chánh người hãy chỗi dậy và đánh chúng ta đi; vì hễ người thể nào thì sức thể ấy. Ghê-đê-ôn bèn chỗi dậy, giết Xê-bách và Xanh-mu-na; đoạn lấy đồ trang sức hình như trăng lưỡi liềm ở nơi cổ lạc đà của hai vua.  
Then Zebah and Zalmunna said, Rise you, and fall on us; for as the man is, so is his strength. Gideon arose, and killed Zebah and Zalmunna, and took the crescents that were on their camels` necks.  
And Zebah saith -- also Zalmunna -- `Rise thou, and fall upon us; for as the man -- his might;` and Gideon riseth, and slayeth Zebah and Zalmunna, and taketh their round ornaments which [are] on the necks of their camels.
- 22** Bấy giờ, những người Y-sơ-ra-ên nói cùng Ghê-đê-ôn rằng: Xin ông, con trai, và cháu ông hãy quản trị chúng tôi, vì ông đã giải cứu chúng tôi khỏi tay dân Ma-đi-an.  
Then the men of Israel said to Gideon, Rule you over us, both you, and your son, and your son`s son also; for you have saved us out of the hand of Midian.  
And the men of Israel say unto Gideon, `Rule over us, both thou, and thy son, and thy son`s son, for thou hast saved us from the hand of Midian.`
- 23** Nhưng Ghê-đê-ôn đáp cùng chúng rằng: Ta chẳng quản trị các người, con trai ta cũng không quản trị các người đâu; Đức Giê-hô-va sẽ quản trị các người.  
Gideon said to them, I will not rule over you, neither shall my son rule over you: Yahweh shall rule over you.  
And Gideon saith unto them, `I do not rule over you, nor doth my son rule over you; Jehovah doth rule over you.`

- 24** Đoạn, Ghê-đê-ôn nói cùng chúng rằng: Ta chỉ xin các người một điều này, là mỗi người trong các người phải giao ta ta những vòng mình đã đoạt lấy. (Vả, quân nghịch có những vòng vàng, vì chúng nó vốn dân Ích-ma-ên).  
Gideon said to them, I would make a request of you, that you would give me every man the ear-rings of his spoil. (For they had golden ear-rings, because they were Ishmaelites.)  
And Gideon saith unto them, `Let me ask of you a petition, and give ye to me each the ring of his prey, for they have rings of gold, for they [are] Ishmaelites.`
- 25** Chúng đáp: Chúng tôi sẵn lòng giao cho ông. Họ trải một áo tơ ra, rồi hết thảy đều ném vào đó những vòng của mình đã đoạt lấy.  
They answered, We will willingly give them. They spread a garment, and did cast therein every man the ear-rings of his spoil.  
And they say, `We certainly give;` and they spread out the garment, and cast thither each the ring of his prey;
- 26** Những vòng vàng mà Ghê-đê-ôn đã xin, cân được một ngàn bảy trăm siếc-lơ vàng, không kể những đồ trang sức hình như trăng lưỡi liềm, hoa tai, và áo sắc điều của vua Ma-đi-an thường mặc, cùng những kiềng nơi cổ lạc đà.  
The weight of the golden ear-rings that he requested was one thousand and seven hundred [shekels] of gold, besides the crescents, and the pendants, and the purple clothing that was on the kings of Midian, and besides the chains that were about their camels` necks.
- and the weight of the rings of gold which he asked is a thousand and seven hundred [shekels] of gold, apart from the round ornaments, and the drops, and the purple garments, which [are] on the kings of Midian, and apart from the chains which [are] on the necks of their camels,
- 27** Ghê-đê-ôn lấy một vật đó làm một cái ê-phót, để trong thành mình tại Op-ra. C Y-sơ-ra-ên đều cúng thờ cái ê-phót đó; nó trở thành một cái bẫy cho Ghê-đê-ôn cả nhà người.  
Gideon made an ephod of it, and put it in his city, even in Ophrah: and all Israel played the prostitute after it there; and it became a snare to Gideon, and to his house.  
and Gideon maketh it into an ephod, and setteth it up in his city, in Ophrah, and all Israel go a-whoring after it there, and it is to Gideon and to his house for a snare.
- 28** Dân Ma-đi-an bị phục trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, chẳng cất đầu lên được nữa; nên trong đời Ghê-đê-ôn, xứ được hòa bình trọn bốn mươi năm.  
So Midian was subdued before the children of Israel, and they lifted up their heads no more. The land had rest forty years in the days of Gideon.  
And Midian is humbled before the sons of Israel, and have not added to lift up their head; and the land resteth forty years in the days of Gideon.
- 29** Giê-ru-ba-anh, con trai Giô-ách, trở về và ở trong nhà mình.  
Jerubbaal the son of Joash went and lived in his own house.  
And Jerubbaal son of Joash goeth and dwelleth in his own house,
- 30** Vả, Ghê-đê-ôn sanh được bảy mươi con trai, vì người có nhiều vợ.  
Gideon had seventy sons conceived from his body; for he had many wives.  
and to Gideon there have been seventy sons, coming out of his loin, for he had many wives;

- 31** Vợ lẽ người ở tại Si-chem, cũng sanh cho người một con trai đặt tên là A-bi-mê-léc.  
His concubine who was in Shechem, she also bore him a son, and he named him Abimelech.  
and his concubine, who [is] in Shechem, hath born to him -- even she -- a son, and he appointeth his name Abimelech.
- 32** Đoạn, Ghê-đê-ôn, con trai Giô-ách, qua đời, tuổi tác đã cao, được chôn trong má của Giô-ách, cha người, tại Op-ra, I thành của dân A-bi-ê-xê-rít.  
Gideon the son of Joash died in a good old age, and was buried in the tomb of Joash his father, in Ophrah of the Abiezrites.  
And Gideon son of Joash dieth, in a good old age, and is buried in the burying-place of Joash his father, in Ophrah of the Abi-Ezrite.
- 33** Sau khi Ghê-đê-ôn qua đời, dân Y-sơ-ra-ên trở lại hành dâm cùng các Ba-anh, và chọn Ba-anh-Bê-rít làm thần.  
It happened, as soon as Gideon was dead, that the children of Israel turned again, and played the prostitute after the Baals, and made Baal-berith their god.  
And it cometh to pass, when Gideon [is] dead, that the sons of Israel turn back and go a-whoring after the Baalim, and set over them Baal-Berith for a god;
- 34** Như vậy, dân Y-sơ-ra-ên không nhớ đến Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, là Đấng đã giải cứu họ khỏi tay của các kẻ thù nghịch ở chung quanh;  
The children of Israel didn't remember Yahweh their God, who had delivered them out of the hand of all their enemies on every side;  
and the sons of Israel have not remembered Jehovah their God, who is delivering them out of the hand of all their enemies round about,
- 35** và cũng không có lòng thảo chút nào với nhà Giê-ru-ba-anh, là Ghê-đê-ôn, về các ơn mà người đã làm cho Y-sơ-ra-ên.  
neither showed they kindness to the house of Jerubbaal, [who is] Gideon, according to all the goodness which he had showed to Israel.  
neither have they done kindness with the house of Jerubbaal -- Gideon -- according to all the good which he did with Israel.
- 1** A-bi-mê-léc, con trai Giê-ru-ba-anh, sang qua Si-chem, đến cùng các cậu và cả nhà ông ngoại mình, mà nói rằng:  
Abimelech the son of Jerubbaal went to Shechem to his mother's brothers, and spoke with them, and with all the family of the house of his mother's father, saying,  
and Abimelech son of Jerubbaal goeth to Shechem, unto his mother's brethren, and speaketh unto them, and unto all the family of the house of his mother's father, saying,
- 2** Xin các ông hãy hỏi hết thầy người Si-chem, mà nói rằng: Hoặc tất cả bảy mươi người con trai Giê-ru-ba-anh cai trị trên các người, hoặc chỉ một người làm vua của các người, điều nào là tốt hơn? Cũng hãy nhớ rằng ta đồng cốt nhục với các người.  
Please speak in the ears of all the men of Shechem, Whether is better for you, that all the sons of Jerubbaal, who are seventy persons, rule over you, or that one rule over you?  
Remember also that I am your bone and your flesh.  
`Speak, I pray you, in the ears of all the masters of Shechem, Which [is] good for you -- the ruling over you of seventy men (all the sons of Jerubbaal), or the ruling over you of one man? -- and ye have remembered that I [am] your bone and your flesh.`

- 3 Các cậu người nói giùm người, đem các lời này thuật lại cho hết thầy dân Si-chem nghe, và lòng chúng nghiêng về A-bi-mê-léc, vì chúng nói rằng: Người là anh em ta.  
His mother`s brothers spoke of him in the ears of all the men of Shechem all these words: and their hearts inclined to follow Abimelech; for they said, He is our brother.  
And his mother`s brethren speak concerning him, in the ears of all the masters of Shechem, all these words, and their heart inclineth after Abimelech, for they said, `He [is] our brother;`**
- 4 Chúng bèn ban cho người bảy mươi miếng bạc của miếu Ba-anh-Bê-rít; A-bi-mê-léc lấy bạc đó mướn những kẻ bại hoại hoang đàng đi theo mình.  
They gave him seventy [pieces] of silver out of the house of Baal-berith, with which Abimelech hired vain and light fellows, who followed him.  
and they give to him seventy silverings out of the house of Baal-Berith, and Abimelech hireth with them men, vain and unstable, and they go after him;**
- 5 Đoạn, người đi đến nhà cha mình tại Op-ra, v trên một hòn đá, giết các anh em mình, tức những con trai của Giê-ru-ba-anh, số là bảy mươi người. Chỉ một mình Giô-tham, con út của Giê-ru-ba-anh, còn sống, bởi vì chàng ẩn mình.  
He went to his father`s house at Ophrah, and killed his brothers the sons of Jerubbaal, being seventy persons, on one stone: but Jotham the youngest son of Jerubbaal was left; for he hid himself.  
and he goeth into the house of his father at Ophrah, and slayeth his brethren, sons of Jerubbaal, seventy men, on one stone; and Jotham, youngest son of Jerubbaal, is left, for he was hidden.**
- 6 Bảy giờ, hết thầy những người Si-chem nhóm hiệp với cả họ Mi-lô, đi đến cây dẻ bộp bia-đá ở tại Si-chem, mà tôn A-bi-mê-léc làm vua.  
All the men of Shechem assembled themselves together, and all the house of Millo, and went and made Abimelech king, by the oak of the pillar that was in Shechem.  
And all the masters of Shechem are gathered together, and all the house of Millo, and come and cause Abimelech to reign for king at the oak of the camp which [is] in**
- 7 Giô-tham hay đặng điều đó, bèn đi lên đứng trên chót núi Ga-ri-xim, cất tiếng la rằng: Hỡi người Si-chem, hãy nghe ta, và nguyện Đức Chúa Trời nghe các người!  
When they told it to Jotham, he went and stood on the top of Mount Gerizim, and lifted up his voice, and cried, and said to them, Listen to me, you men of Shechem, that God may listen to you.  
and they declare [it] to Jotham, and he goeth and standeth on the top of mount Gerizim, and lifteth up his voice, and calleth, and saith to them, `Hearken unto me, O masters of Shechem, and God doth hearken unto you:**
- 8 Các cây cối đều đi đặng xúc dầu cho một vua cai trị chúng nó. Chúng nó nói cùng cây ô-li-ve rằng: Hãy cai trị chúng tôi.  
The trees went forth on a time to anoint a king over them; and they said to the olive-tree, Reign you over us.  
`The trees have diligently gone to anoint over them a king, and they say to the olive, Reign thou over us.**

- 9 Cây ô-li-ve đáp: Ta há sẽ bỏ dầu ta mà Đức Chúa Trời và loài người đều tôn vinh, đặng đi xao động trên các cây cối ư?**  
**But the olive-tree said to them, Should I leave my fatness, with which by me they honor God and man, and go to wave back and forth over the trees?**  
**And the olive saith to them, Have I ceased from my fatness, by which they honour gods and men, that I have gone to stagger over the trees?**
- 10 Các cây cối lại nói cùng cây vả rằng: Hãy đến cai trị chúng tôi.**  
**The trees said to the fig-tree, Come you, and reign over us.**  
**And the trees say to the fig, Come thou, reign over us.**
- 11 Nhưng cây vả đáp rằng: Ta há sẽ bỏ sự ngọt ngon và trái tươi tốt ta đặng đi xao động trên các cây cối ư?**  
**But the fig-tree said to them, Should I leave my sweetness, and my good fruit, and go to wave back and forth over the trees?**  
**And the fig saith to them, Have I ceased from my sweetness, and my good increase, that I have gone to stagger over the trees?**
- 12 Đoạn, các cây cối nói cùng cây nho rằng: Hãy đến cai trị chúng tôi.**  
**The trees said to the vine, Come you, and reign over us.**  
**And the trees say to the vine, Come thou, reign over us.**
- 13 Nhưng cây nho đáp: Ta há sẽ bỏ rượu ngon ta, là thứ làm cho vui Đức Chúa Trời và người ta, đặng đi xao động trên các cây cối ư?**  
**The vine said to them, Should I leave my new wine, which cheers God and man, and go to wave back and forth over the trees?**  
**And the vine saith to them, Have I ceased from my new wine, which is rejoicing gods and men, that I have gone to stagger over the trees?**
- 14 Bấy giờ, hết thảy cây cối nói cùng gai góc rằng: Hãy đến cai trị chúng tôi.**  
**Then said all the trees to the bramble, Come you, and reign over us.**  
**And all the trees say unto the bramble, Come thou, reign over us.**
- 15 Gai góc đáp cùng các cây cối rằng: Nếu bởi lòng chơn thật mà các người muốn xức dầu ta làm vua các người, thì hãy đến núp dưới bóng ta; bằng không, nguyện lửa ra từ gai và thiêu nước cây bá hương Li-ban đi!**  
**The bramble said to the trees, If in truth you anoint me king over you, then come and take refuge in my shade; and if not, let fire come out of the bramble, and devour the cedars of Lebanon.**  
**And the bramble saith unto the trees, If in truth ye are anointing me for king over you, come, take refuge in my shadow; and if not -- fire cometh out from the bramble, and devoureth the cedars of Lebanon.**

- 16** Bây giờ, có phải các người cư xử chơn thật và công bình mà tôn A-bi-mê-léc làm vua chẳng? Các người có hậu đãi Giê-ru-ba-anh và nhà người chẳng? Có báo đáp điều người đã làm cho các người chẳng?  
**Now therefore, if you have dealt truly and righteously, in that you have made Abimelech king, and if you have dealt well with Jerubbaal and his house, and have done to him according to the deserving of his hands**  
 `And, now, if in truth and in sincerity ye have acted, when ye make Abimelech king; and if ye have done good with Jerubbaal, and with his house; and if according to the deed of his hands ye have done to him --
- 17** Vì cha ta có tranh chiến cho các người, liều mình mà giải cứu các người khỏi tay dân Ma-đi-an.  
**(for my father fought for you, and adventured his life, and delivered you out of the hand of Midian:**  
**because my father hath fought for you, and doth cast away his life from [him], and deliver you from the hand of Midian;**
- 18** Nhưng ngày nay các người lại dấy lên cùng nhà cha ta, đã giết trên một hòn đá các con trai người, số là bảy mươi người, và lấy A-bi-mê-léc, con trai của con đòi người, mà tôn lên làm vua của dân Si-chem, vì hắn là anh em các người.  
**and you are risen up against my father`s house this day, and have slain his sons, seventy persons, on one stone, and have made Abimelech, the son of his maid-servant, king over the men of Shechem, because he is your brother);**  
**and ye have risen against the house of my father to-day, and slay his sons, seventy men, on one stone, and cause Abimelech son of his handmaid to reign over the masters of Shechem, because he [is] your brother --**
- 19** Vậy, ví bằng ngày nay các người có lấy sự chơn thật và chánh trực mà đãi Giê-ru-ba-anh và nhà người, thì A-bi-mê-léc khá vui mừng nơi các người, và các người hãy vui mừng nơi  
**if you then have dealt truly and righteously with Jerubbaal and with his house this day, then rejoice you in Abimelech, and let him also rejoice in you:**  
**yea, if in truth and in sincerity ye have acted with Jerubbaal and with his house this day, rejoice ye in Abimelech, and he doth rejoice -- even he -- in you;**
- 20** Bằng chẳng, nguyện lửa ra từ A-bi-mê-léc thiêu nuốt những người Si-chem cùng họ Mi-lô; và nguyện lửa ra từ những người Si-chem cùng họ Mi-lô mà thiêu nuốt A-bi-mê-léc!  
**but if not, let fire come out from Abimelech, and devour the men of Shechem, and the house of Millo; and let fire come out from the men of Shechem, and from the house of Millo, and devour Abimelech.**  
**and if not -- fire cometh out from Abimelech and devoureth the masters of Shechem and the house of Millo, and fire cometh out from the masters of Shechem and from the house of Millo, and devoureth Abimelech.`**
- 21** Đoạn, Giô-tham trốn, đi ẩn náu tại Bê-rê, và ở đó, vì sợ A-bi-mê-léc, anh mình.  
**Jotham ran away, and fled, and went to Beer, and lived there, for fear of Abimelech his brother.**  
**And Jotham hasteth, and fleeth, and goeth to Beer, and dwelleth there, from the face of Abimelech his brother.**

- 22** **A-bi-mê-léc cai trị Y-sơ-ra-ên trong ba năm.**  
**Abimelech was prince over Israel three years.**  
**And Abimelech is prince over Israel three years,**
- 23** **Đoạn, Đức Chúa Trời sai đến một ác thần sanh sự bất bình giữa A-bi-mê-léc và người Si-chem; người Si-chem bèn phản nghịch cùng A-bi-mê-léc,**  
**God sent an evil spirit between Abimelech and the men of Shechem; and the men of Shechem dealt treacherously with Abimelech:**  
**and God sendeth an evil spirit between Abimelech and the masters of Shechem, and the masters of Shechem deal treacherously with Abimelech,**
- 24** **để báo thù tội sát nhưn đã phạm cùng bảy mươi con trai Giê-ru-ba-anh, và khiến huyết họ đổ lại trên A-bi-mê-léc, là anh đã giết họ, cùng đổ trên người Si-chem đã giúp hắn giết anh em mình.**  
**that the violence done to the seventy sons of Jerubbaal might come, and that their blood might be laid on Abimelech their brother, who killed them, and on the men of Shechem, who strengthened his hands to kill his brothers.**  
**for the coming in of the violence [to] the seventy sons of Jerubbaal, and of their blood to place [it] on Abimelech their brother, who slew them, and on the masters of Shechem, who strengthened his hands to slay his brethren.**
- 25** **Người Si-chem sai mấy kẻ đi rình rập người trên chót núi; chúng nó cướp giựt những kẻ đi qua đường gần bên chúng nó. A-bi-mê-léc hay được điều đó.**  
**The men of Shechem set liers-in-wait for him on the tops of the mountains, and they robbed all who came along that way by them: and it was told Abimelech.**  
**And the masters of Shechem set for him ambushes on the top of the hills, and rob every one who passeth over by them in the way, and it is declared to Abimelech.**
- 26** **Bấy giờ, Ga-anh, con trai Ê-bết, cùng anh em mình đến vào trong Si-chem; người Si-chem đều để lòng tin cậy nơi người.**  
**Gaal the son of Ebed came with his brothers, and went over to Shechem; and the men of Shechem put their trust in him.**  
**And Gaal son of Ebed cometh -- also his brethren -- and they pass over into Shechem, and the masters of Shechem trust in him,**
- 27** **Rồi chúng ra ngoài đồng, hái những vườn nho của mình, đập trái nho, và dự tiệc yến.**  
**Đoạn, họ vào trong đền thờ của thần chúng, ăn và uống, rồi rủa sả A-bi-mê-léc.**  
**They went out into the field, and gathered their vineyards, and trod [the grapes], and held festival, and went into the house of their god, and did eat and drink, and cursed and go out into the field, and gather their vineyards, and tread, and make praises, and go into the house of their god, and eat and drink, and revile Abimelech.**



- 28 Ga-anh, con trai Ê-bết, bèn nói rằng: A-bi-mê-léc là ai, Si-chem là chi mà chúng ta phục sự A-bi-mê-léc? Hấn há chẳng phải là con trai Giê-ru-ba-anh sao? Còn Xê-bun, há chẳng phải là kẻ phụ tá hấn ư? Các người khá phục sự những người Hê-mô, là cha của Si-chem; còn chúng ta sao lại phục sự hấn?**  
**Gaal the son of Ebed said, Who is Abimelech, and who is Shechem, that we should serve him? Isn't he the son of Jerubbaal? and Zebul his officer? serve you the men of Hamor the father of Shechem: but why should we serve him?**  
**And Gaal son of Ebed saith, `Who [is] Abimelech, and who [is] Shechem, that we serve him? is [he] not son of Jerubbaal? and Zebul his commander? Serve ye the men of Hamor father of Shechem, and wherefore do we serve him -- we?**
- 29 Ò! nếu ta có dân sự này dưới tay ta, ta sẽ đuổi A-bi-mê-léc đi! Đoạn, người nói cùng A-bi-mê-léc rằng: Hãy gia tăng quân lính người mà ra trận!**  
**Would that this people were under my hand! then would I remove Abimelech. He said to Abimelech, Increase your army, and come out.**  
**and oh that this people were in my hand -- then I turn Abimelech aside;` and he saith to Abimelech, `Increase thy host, and come out.`**
- 30 Xê-bun, quan cai thành, nghe được các lời của Ga-anh, con trai Ê-bết nói, thì cơn giận người phừng lên,**  
**When Zebul the ruler of the city heard the words of Gaal the son of Ebed, his anger was kindled.**  
**And Zebul, prince of the city, heareth the words of Gaal son of Ebed, and his anger burneth,**
- 31 mật sai sứ đến A-bi-mê-léc, mà nói rằng: Nay Ga-anh, con trai Ê-bết, và anh em nó đã đến Si-chem, xui giục thành dấy nghịch cùng ông.**  
**He sent messengers to Abimelech craftily, saying, Behold, Gaal the son of Ebed and his brothers are come to Shechem; and, behold, they constrain the city [to take part] against you.**  
**and he sendeth messengers unto Abimelech deceitfully, saying, `Lo, Gaal son of Ebed and his brethren are coming into Shechem, and lo, they are fortifying the city against**
- 32 Vậy, đêm nay ông và các người theo ông phải chối dậy, đi phục binh ngoài đồng.**  
**Now therefore, up by night, you and the people who are with you, and lie in wait in the field:**  
**and, now, rise by night, thou and the people who [are] with thee, and lay wait in the field,**
- 33 Đến sáng mai khi mặt trời mọc, ông phải dậy sớm, xông hãm thành. Khi Ga-anh và quân theo nó ra đánh ông, thì ông hãy tùy cơ mà làm.**  
**and it shall be, that in the morning, as soon as the sun is up, you shall rise early, and rush on the city; and, behold, when he and the people who are with him come out against you, then may you do to them as you shall find occasion.**  
**and it hath been, in the morning, about the rising of the sun, thou dost rise early, and hast pushed against the city; and lo, he and the people who [are] with him are going out unto thee -- and thou hast done to him as thy hand doth find.`**

- 34** **Vậy, A-bi-mê-léc và cả đạo binh theo người đều chõi dậy ban đêm, chia ra làm bốn đội, và mai phục gần Si-chem.**  
**Abimelech rose up, and all the people who were with him, by night, and they laid wait against Shechem in four companies.**  
**And Abimelech riseth, and all the people who [are] with him, by night, and they lay wait against Shechem -- four detachments;**
- 35** **Ga-anh, con trai Ê-bết, kéo ra và đứng tại cửa thành; A-bi-mê-léc và cả đạo binh theo người bèn đi ra khỏi nơi phục.**  
**Gaal the son of Ebed went out, and stood in the entrance of the gate of the city: and Abimelech rose up, and the people who were with him, from the ambush.**  
**and Gaal son of Ebed goeth out, and standeth at the opening of the gate of the city, and Abimelech riseth -- also the people who [are] with him -- from the ambush,**
- 36** **Ga-anh thấy đạo binh ấy, nói cùng Xê-bun rằng: Ta thấy một đạo binh từ trên chót núi xuống. Xê-bun đáp: Người thấy bóng núi mà tưởng là người ta đó chớ!**  
**When Gaal saw the people, he said to Zebul, Behold, there come people down from the tops of the mountains. Zebul said to him, You see the shadow of the mountains as if they were men.**  
**and Gaal seeth the people, and saith unto Zebul, `Lo, people are coming down from the top of the hills;` and Zebul saith unto him, `The shadow of the hills thou art seeing like men.`**
- 37** **Nhưng Ga-anh lại tiếp rằng: Quả thật một cơ binh ở trên núi xuống, và một đội do đường cây dẻ bộp thuật sĩ mà đến.**  
**Gaal spoke again and said, Behold, there come people down by the middle of the land, and one company comes by the way of the oak of Meonenim.**  
**And Gaal addeth yet to speak, and saith, `Lo, people are coming down from the high part of the land, and another detachment is coming by the way of the oak of Meonenim.`**
- 38** **Xê-bun bèn la lên rằng: Chính người đã nói: A-bi-mê-léc là ai mà ta phục sự hắn! Vậy, những lời khoe khoang của người đó đã ra sao? Đó chẳng phải đạo binh mà người khinh để ư? Bây giờ, khá đi ra giao chiến cùng chúng nó!**  
**Then said Zebul to him, Where is now your mouth, that you said, Who is Abimelech, that we should serve him? is not this the people that you have despised? go out now, I pray, and fight with them.**  
**And Zebul saith unto him, `Where [is] now thy mouth, in that thou sayest, Who [is] Abimelech that we serve him? is not this the people against which thou hast kicked? go out, I pray thee now, and fight against it.`**
- 39** **Ga-anh bèn đứng đầu các người Si-chem, đi ra giao chiến cùng A-bi-mê-léc.**  
**Gaal went out before the men of Shechem, and fought with Abimelech.**  
**And Gaal goeth out before the masters of Shechem, and fighteth against Abimelech,**
- 40** **Ga-anh bị A-bi-mê-léc đuổi theo, chạy trốn trước mặt người, và nhiều người bị thương ngã chết dọc đường, cho đến cửa thành.**  
**Abimelech chased him, and he fled before him, and there fell many wounded, even to the entrance of the gate.**  
**and Abimelech persueth him, and he fleeth from his presence, and many fall wounded -- unto the opening of the gate.**

- 41 A-bi-mê-léc đi ở tại A-ru-ma. Còn Xê-bun đuổi Ga-anh và anh em người đi, không cho ở tại Si-chem nữa.**  
**Abimelech lived at Arumah: and Zebul drove out Gaal and his brothers, that they should not dwell in Shechem.**  
**And Abimelech abideth in Arumah, and Zebul casteth out Gaal and his brethren from dwelling in Shechem.**
- 42 Qua ngày sau, dân sự đi ra ngoài đồng, có người đem tin đó cho A-bi-mê-léc hay.**  
**It happened on the next day, that the people went out into the field; and they told Abimelech.**  
**And it cometh to pass, on the morrow, that the people go out to the field, and they declare [it] to Abimelech,**
- 43 Người bèn bắt cơ binh mình chia ra làm ba đội, để mai phục ngoài đồng. Khi thấy dân sự ở thành kéo ra, người liền chối dẫy và hãm đánh chúng nó.**  
**He took the people, and divided them into three companies, and laid wait in the field; and he looked, and, behold, the people came forth out of the city; He rose up against them, and struck them.**  
**and he taketh the people, and divideth them into three detachments, and layeth wait in a field, and looketh, and lo, the people are coming out from the city, and he riseth against them, and smiteth them.**
- 44 Đoạn A-bi-mê-léc và những kẻ đi theo lướt đến trước, dừng lại tại cửa thành; còn hai đội kia xông vào hết thầy người ở ngoài đồng, và đánh giết họ.**  
**Abimelech, and the companies that were with him, rushed forward, and stood in the entrance of the gate of the city: and the two companies rushed on all who were in the field, and struck them.**  
**And Abimelech and the detachments who [are] with him have pushed on, and stand at the opening of the gate of the city, and the two detachments have pushed against all who are in the field, and smite them,**
- 45 A-bi-mê-léc hãm đánh thành trọn ngày, bèn chiếm lấy và giết hết thầy người ở trong, rồi phá thành và rắc muối ở đó.**  
**Abimelech fought against the city all that day; and he took the city, and killed the people who were therein: and he beat down the city, and sowed it with salt.**  
**and Abimelech hath fought against the city all that day, and captureth the city, and the people who [are] in it he hath slain, and he breaketh down the city, and soweth it [with] salt.**
- 46 Nghe tin này, hết thầy dân sự ở tháp Si-chem đều rút về trong đồn của miếu thần Bê-rít.**  
**When all the men of the tower of Shechem heard of it, they entered into the stronghold of the house of Elberith.**  
**And all the masters of the tower of Shechem hear, and go in unto the high place of the house of the god Berith,**
- 47 Người ta đem tin cho A-bi-mê-léc hay rằng hết thầy dân sự tháp Si-chem đều hiệp lại tại trong đồn.**  
**It was told Abimelech that all the men of the tower of Shechem were gathered together. and it is declared to Abimelech that all the masters of the tower of Shechem have gathered themselves together,**

- 48 A-bi-mê-léc bèn đi lên núi Sanh-môn với cả đạo binh theo mình. Người cầm lấy nơi tay một cái rìu chặt một nhánh cây, đỡ nó lên và vác trên vai; rồi nói cùng quân theo mình rằng: Các người có thấy điều ta làm chẳng? Hãy mau mau làm như ta.**  
**Abimelech got him up to Mount Zalmon, he and all the people who were with him; and Abimelech took an ax in his hand, and cut down a bough from the trees, and took it up, and laid it on his shoulder: and he said to the people who were with him, What you have seen me do, make haste, and do as I have done.**  
**and Abimelech goeth up to mount Zalmon, he and all the people who [are] with him, and Abimelech taketh the great axe in his hand, and cutteth off a bough of the trees, and lifteth it up, and setteth [it] on his shoulder, and saith unto the people who [are] with him, `What ye have seen I have done -- haste, do ye like it.`**
- 49 Vậy, mỗi người chặt một nhánh cây, rồi đi theo A-bi-mê-léc. Họ dựng sập nhánh cây đó nơi đồn, châm lửa vào, và thiêu đồn cùng những người ở trong. Như vậy hết thảy những người ở tháp Si-chem, nam và nữ, đều chết, số ước một ngàn.**  
**All the people likewise cut down every man his bough, and followed Abimelech, and put them to the stronghold, and set the stronghold on fire on them; so that all the men of the tower of Shechem died also, about a thousand men and women.**  
**And all the people also cut down each one his bough, and go after Abimelech, and set [them] at the high place, and burn by these the high place with fire, and also all the men of the tower of Shechem die, about a thousand men and women.**
- 50 A-bi-mê-léc liền đi đánh Thê-bết, vây và chiếm lấy nó.**  
**Then went Abimelech to Thebez, and encamped against Thebez, and took it.**  
**And Abimelech goeth unto Thebez, and encampeth against Thebez, and captureth it,**
- 51 Giữa thành phố có một cái tháp vững bền, hết thảy dân sự của thành, nam và nữ, đều chạy vô núp tại đó, và đóng cửa lại, rồi lên trên đỉnh tháp.**  
**But there was a strong tower within the city, and there fled all the men and women, and all they of the city, and shut themselves in, and got them up to the roof of the tower.**  
**and a strong tower hath been in the midst of the city, and thither flee do all the men and the women, and all the masters of the city, and they shut [it] behind them, and go up on the roof of the tower.**
- 52 A-bi-mê-léc tấn tới tháp, xông hãm nó, và đi lại gần cửa đặng phóng hỏa.**  
**Abimelech came to the tower, and fought against it, and drew near to the door of the tower to burn it with fire.**  
**And Abimelech cometh unto the tower, and fighteth against it, and draweth nigh unto the opening of the tower to burn it with fire,**
- 53 Nhưng một người nữ ném thớt cối trên đầu A-bi-mê-léc làm bể sọ người.**  
**A certain woman cast an upper millstone on Abimelech`s head, and broke his skull.**  
**and a certain woman doth cast a piece of a rider on the head of Abimelech, and breaketh his skull,**

- 54 Người bèn kêu gã trai trẻ cầm binh khí hầu mình, mà nói rằng: Hãy rút gươm người ra giết ta đi, kẻo người ta nói: một người đàn bà đã giết người! Vậy, gã trai trẻ bèn đâm người, thì người chết.**  
**Then he called hastily to the young man his armor bearer, and said to him, Draw your sword, and kill me, that men not say of me, A woman killed him. His young man thrust him through, and he died.**  
**and he calleth hastily unto the young man bearing his weapons, and saith to him, `Draw thy sword, and thou hast put me to death, lest they say of me -- A woman slew him;` and his young man pierced him through, and he dieth.**
- 55 Khi người Y-sơ-ra-ên thấy A-bi-mê-léc đã chết, thì mỗi người đi về nhà mình.**  
**When the men of Israel saw that Abimelech was dead, they departed every man to his place.**  
**And the men of Israel see that Abimelech [is] dead, and go each one to his place;**
- 56 Như vậy, Đức Chúa Trời báo ứng A-bi-mê-léc vì tội ác hắn đã phạm cùng cha mình mà giết bảy mươi người anh em mình.**  
**Thus God requited the wickedness of Abimelech, which he did to his father, in killing his seventy brothers;**  
**and God turneth back the evil of Abimelech which he did to his father to slay his seventy brethren;**
- 57 Đức Chúa Trời cũng báo ứng dân Si-chem vì mọi điều ác mà chúng nó làm. Sự rửa sả của Giô-tham, con trai Giê-ru-ba-anh, ứng nghiệm trên chúng nó là như vậy.**  
**and all the wickedness of the men of Shechem did God requite on their heads: and on them came the curse of Jotham the son of Jerubbaal.**  
**and all the evil of the men of Shechem hath God turned back on their head, and come unto them doth the cursing of Jotham son of Jerubbaal.**
- 1 Sau A-bi-mê-léc, Thô-la, con trai Phu -a, cháu Đô-đô, người Y-sa-ca, dấy lên đặng giải cứu Y-sơ-ra-ên. Người ở tại Sa-mia trong núi Ep-ra-im,**  
**After Abimelech there arose to save Israel Tola the son of Puah, the son of Dodo, a man of Issachar; and he lived in Shamir in the hill-country of Ephraim.**  
**And there riseth after Abimelech, to save Israel, Tola son of Puah, son of Dodo, a man of Issachar, and he is dwelling in Shamir, in the hill-country of Ephraim,**
- 2 I m quan xét trong Y-sơ-ra-ên hai mươi ba năm; rồi thác và được chôn tại Sa-mia.**  
**He judged Israel twenty-three years, and died, and was buried in Shamir.**  
**and he judgeth Israel twenty and three years, and he dieth, and is buried in Shamir.**
- 3 Sau người ấy có Giai-rơ, người Ga-la-át, dấy lên, làm quan xét Y-sơ-ra-ên trong hai mươi hai năm.**  
**After him arose Jair, the Gileadite; and he judged Israel twenty-two years.**  
**And there riseth after him Jair the Gileadite, and he judgeth Israel twenty and two years,**
- 4 Người có ba mươi con trai, cỡi ba mươi lừa con, và có ba mươi cái thành ở tại xứ Ga-la-át; ngày nay người ta cũng còn gọi nó là thôn Giai-rơ.**  
**He had thirty sons who rode on thirty donkey colts, and they had thirty cities, which are called Havvoth-jair to this day, which are in the land of Gilead.**  
**and he hath thirty sons riding on thirty ass-colts, and they have thirty cities, (they call them Havoth-Jair unto this day), which [are] in the land of Gilead;**

- 5 Khi Giai-rơ thác thì được chôn tại Kha-môn.  
Jair died, and was buried in Kamon.  
and Jair dieth, and is buried in Kamon.**
- 6 Kế ấy, dân Y-sơ-ra-ên lại làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, phục sự những Ba-anh và At-t t-tê, cùng các thần Sy-ri, các thần Si-đôn, các thần Mô-áp, các thành người Am-môn, và các thần của dân Phi-li-tin: chúng lia bỏ Đức Giê-hô-va không phục sự Ngài.  
The children of Israel again did that which was evil in the sight of Yahweh, and served the Baals, and the Ashtaroth, and the gods of Syria, and the gods of Sidon, and the gods of Moab, and the gods of the children of Ammon, and the gods of the Philistines; and they forsook Yahweh, and didn't serve him.  
And the sons of Israel add to do the evil thing in the eyes of Jehovah, and serve the Baalim, and Ashtaroth, and the gods of Aram, and the gods of Zidon, and the gods of Moab, and the gods of the Bene-Ammon, and the gods of the Philistines, and forsake Jehovah, and have not served Him;**
- 7 Con thịnh nộ của Đức Giê-hô-va bèn nổi phùng cùng Y-sơ-ra-ên; Ngài phó chúng nó vào tay dân Phi-li-tin và vào tay người Am-môn.  
The anger of Yahweh was kindled against Israel, and he sold them into the hand of the Philistines, and into the hand of the children of Ammon.  
and the anger of Jehovah burneth against Israel, and He selleth them into the hand of the Philistines, and into the hand of the Bene-Ammon,**
- 8 Kể từ năm đó, hai dân tộc này hà hiếp và chà nát dân Y-sơ-ra-ên: những người Y-sơ-ra-ên ở bên kia sông Giô-đanh trong xứ A-mô-rít, tại miền Ga-la-át, bị hà hiếp, chà nát trong mười tám năm.  
They vexed and oppressed the children of Israel that year: eighteen years [oppressed they] all the children of Israel that were beyond the Jordan in the land of the Amorites, which is in Gilead.  
and they crush and oppress the sons of Israel in that year -- eighteen years all the sons of Israel [who] are beyond the Jordan, in the land of the Amorite, which [is] in Gilead.**
- 9 Dân Am-môn cũng sang qua sông Giô-đanh, đánh Giu-đa, Bên-gia-min, và nhà Ep-ra-im; Y-sơ-ra-ên bị cơn hoạn nạn lớn lao vậy.  
The children of Ammon passed over the Jordan to fight also against Judah, and against Benjamin, and against the house of Ephraim; so that Israel was sore distressed.  
And the Bene-Ammon pass over the Jordan to fight also against Judah, and against Benjamin, and against the house of Ephraim, and Israel hath great distress.**
- 10 Bấy giờ dân Y-sơ-ra-ên kêu cầu Đức Giê-hô-va, mà rằng: Chúng tôi có phạm tội cùng Chúa, vì chúng tôi đã lia bỏ Đức Chúa Trời chúng tôi, và hầu việc các thần Ba-anh.  
The children of Israel cried to Yahweh, saying, We have sinned against you, even because we have forsaken our God, and have served the Baals.  
And the sons of Israel cry unto Jehovah, saying, `We have sinned against Thee, even because we have forsaken our God, and serve the Baalim.`**

- 11** Nhưng Đức Chúa Trời đáp cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Ta há chẳng có giải cứu các người khỏi dân Ê-díp-tô, khỏi dân A-mô-rít, khỏi dân Am-môn, và khỏi dân Phi-li-tin sao?  
Yahweh said to the children of Israel, Didn't I save you from the Egyptians, and from the Amorites, from the children of Ammon, and from the Philistines?  
And Jehovah saith unto the sons of Israel, [Have I] not [saved you] from the Egyptians, and from the Amorite, from the Bene-Ammon, and from the Philistines?
- 12** Lại khi dân Si-đôn, dân A-ma-léc, và dân Ma-ôn hà hiếp các người, thì các người có kêu cầu cùng ta, và ta đã giải cứu các người khỏi tay chúng nó.  
The Sidonians also, and the Amalekites, and the Maonites, did oppress you; and you cried to me, and I saved you out of their hand.  
And the Zidonians, and Amalek, and Maon have oppressed you, and ye cry unto Me, and I save you out of their hand;
- 13** Nhưng các người đã lìa bỏ ta, hầu việc các thần khác, bởi đó cho nên ta không giải cứu các người nữa.  
Yet you have forsaken me, and served other gods: why I will save you no more.  
and ye -- ye have forsaken Me, and serve other gods, therefore I add not to save you.
- 14** Hãy đi kêu cầu những thần mà các người đã chọn; chúng nó khá giải cứu các người trong cơn hoạn nạn!  
Go and cry to the gods which you have chosen; let them save you in the time of your distress.  
Go and cry unto the gods on which ye have fixed; they -- they save you in the time of your adversity.`
- 15** Dân Y-sơ-ra-ên thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Chúng tôi đã phạm tội! Xin Chúa hãy đấng chúng tôi theo điều Chúa cho là tốt lành, chỉ xin hãy giải cứu chúng tôi ngày nay!  
The children of Israel said to Yahweh, We have sinned: do you to us whatever seems good to you; only deliver us, we pray you, this day.  
And the sons of Israel say unto Jehovah, `We have sinned, do Thou to us according to all that is good in Thine eyes; only deliver us, we pray Thee, this day.`
- 16** Họ bèn cất khỏi giữa mình các tà thần, rồi trở lại phục sự Đức Giê-hô-va; lòng Ngài buồn rầu về sự khốn khổ của Y-sơ-ra-ên.  
They put away the foreign gods from among them, and served Yahweh; and his soul was grieved for the misery of Israel.  
And they turn aside the gods of the stranger out of their midst, and serve Jehovah, and His soul is grieved with the misery of Israel.
- 17** Dân Am-môn nhóm lại, và đóng trại trong xứ Ga-la-át. Dân Y-sơ-ra-ên cũng nhóm lại, và đóng trại tại Mích-ba.  
Then the children of Ammon were gathered together, and encamped in Gilead. The children of Israel assembled themselves together, and encamped in Mizpah.  
And the Bene-Ammon are called together, and encamp in Gilead, and the sons of Israel are gathered together, and encamp in Mizpah.

- 18 Dân sự và các quan trưởng xứ Ga-la-át hỏi nhau rằng: Ai là người sẽ khởi đầu ra đánh dân Am-môn? Người đó sẽ làm quan trưởng hết thảy dân Ga-la-át.**  
**The people, the princes of Gilead, said one to another, What man is he who will begin to fight against the children of Ammon? he shall be head over all the inhabitants of Gilead. And the people -- heads of Gilead -- say one unto another, `Who [is] the man that doth begin to fight against the Bene-Ammon? he is for head to all inhabitants of Gilead.`**
- 1 Giép-thê, người Ga-la-át, là tay dũng sĩ, con của một người kỹ nữ, và cha là Ga-la-át.**  
**Now Jephthah the Gileadite was a mighty man of valor, and he was the son of a prostitute: and Gilead became the father of Jephthah.**  
**And Jephthah the Gileadite hath been a mighty man of valour, and he [is] son of a woman, a harlot; and Gilead begetteth Jephthah,**
- 2 Vợ của Ga-la-át có sanh cho người những con trai. Khi các con trai của vợ ấy lớn lên, bèn đuổi Giép-thê đi, mà rằng: Mày không được ăn phần gia tài trong nhà cha chúng ta, vì mày là con của người đờn bà khác.**  
**Gilead`s wife bore him sons; and when his wife`s sons grew up, they drove out Jephthah, and said to him, You shall not inherit in our father`s house; for you are the son of another woman.**  
**and the wife of Gilead beareth to him sons, and the wife`s sons grow up and cast out Jephthah, and say to him, `Thou dost not inherit in the house of our father; for son of another woman [art] thou.`**
- 3 Vậy, Giép-thê trốn xa anh em mình, và ở trong xứ Tóp. Có những đứa du đãng hiệp lại chung quanh Giép-thê, và đi ra với người.**  
**Then Jephthah fled from his brothers, and lived in the land of Tob: and there were gathered vain fellows to Jephthah, and they went out with him.**  
**And Jephthah fleeth from the face of his brethren, and dwelleth in the land of Tob; and vain men gather themselves together unto Jephthah, and they go out with him.**
- 4 Sau một ít lâu, dân Am-môn giao chiến cùng Y-sơ-ra-ên.**  
**It happened after a while, that the children of Ammon made war against Israel. And it cometh to pass, after a time, that the Bene-Ammon fight with Israel,**
- 5 Trong lúc dân Am-môn đánh Y-sơ-ra-ên, các trưởng lão Ga-la-át đi đem Giép-thê ở xứ Tóp về.**  
**It was so, that when the children of Ammon made war against Israel, the elders of Gilead went to get Jephthah out of the land of Tob; and it cometh to pass, when the Bene-Ammon have fought with Israel, that the elders of Gilead go to take Jephthah from the land of Tob;**
- 6 Họ nói cùng người rằng: Xin hãy đến làm quan tướng chúng ta, chúng ta sẽ đánh dân Am-môn.**  
**and they said to Jephthah, Come and be our chief, that we may fight with the children of Ammon.**  
**and they say unto Jephthah, `Come, and thou hast been to us for captain, and we fight against the Bene-Ammon.`**



- 7** Nhưng Giép-thê đáp cùng các trưởng lão Ga-la-át rằng: Các ông há chẳng phải là kẻ ghét tôi và đuổi tôi khỏi nhà cha tôi sao? Còn bây giờ các ông đương bị cùng-khốn, sao lại
- Jephthah said to the elders of Gilead, Didn't you hate me, and drive me out of my father's house? and why are you come to me now when you are in distress?**
- And Jephthah saith to the elders of Gilead, `Have not ye hated me? and ye cast me out from the house of my father, and wherefore have ye come unto me now when ye are in distress?`**
- 8** Các trưởng lão Ga-la-át đáp cùng Giép-thê rằng: Bây giờ chúng ta lại đến cùng người, hầu cho người đi với chúng ta: người sẽ đánh dân Am-môn, rồi sẽ làm đầu của chúng ta, và của hết thầy dân xứ Ga-la-át.
- The elders of Gilead said to Jephthah, Therefore are we turned again to you now, that you may go with us, and fight with the children of Ammon; and you shall be our head over all the inhabitants of Gilead.**
- and the elders of Gilead say unto Jephthah, `Therefore, now, we have turned back unto thee; and thou hast gone with us, and fought against the Bene-Ammon, and thou hast been to us for head -- to all the inhabitants of Gilead.`**
- 9** Giép-thê lại đáp cùng các trưởng lão Ga-la-át rằng: Ví bằng các ông đem tôi về đặng đánh dân Am-môn, và nếu Đức Giê-hô-va phó chúng nó vào tay tôi, tôi sẽ làm đầu các ông
- Jephthah said to the elders of Gilead, If you bring me home again to fight with the children of Ammon, and Yahweh deliver them before me, shall I be your head?**
- And Jephthah saith unto the elders of Gilead, `If ye are taking me back to fight against the Bene-Ammon, and Jehovah hath given them before me -- I, am I to you for a head?`**
- 10** Các trưởng lão Ga-la-át nói cùng Giép-thê rằng: Chúng ta sẽ làm y như lời người đã nói; nguyện Đức Giê-hô-va làm chứng giữa chúng ta?!
- The elders of Gilead said to Jephthah, Yahweh shall be witness between us; surely according to your word so will we do.**
- And the elders of Gilead say unto Jephthah, `Jehovah is hearkening between us -- if according to thy word we do not so.`**
- 11** Vậy, Giép-thê đi cùng các trưởng lão Ga-la-át; dân sự lập người làm đầu và tướng; rồi tại Mích-ba Giép-thê lập lại trước mặt Đức Giê-hô-va hết thầy những lời người đã nói.
- Then Jephthah went with the elders of Gilead, and the people made him head and chief over them: and Jephthah spoke all his words before Yahweh in Mizpah.**
- And Jephthah goeth with the elders of Gilead, and the people set him over them for head and for captain, and Jephthah speaketh all his words before Jehovah in Mizpah.**
- 12** Đoạn Giép-thê sai sứ giả đến cùng vua dân Am-môn mà nói rằng: Ta với người có việc chi, nên người kéo đến ta đặng hãm đánh xứ ta?
- Jephthah sent messengers to the king of the children of Ammon, saying, What have you to do with me, that you are come to me to fight against my land?**
- And Jephthah sendeth messengers unto the king of the Bene-Ammon, saying, `What -- to me and to thee, that thou hast come in unto me, to fight in my land.`**

- 13 Vua dân Am-môn đáp cùng sứ giả Giép-thê rằng: Ay b i Y-sơ-ra-ên khi ra khỏi nước Ê-díp-tô, có chiếm lấy xứ ta từ At-n n cho đến Gia-bốc và Giô-đanh. Bây giờ hãy trả êm lại xứ ấy cho ta.**  
**The king of the children of Ammon answered to the messengers of Jephthah, Because Israel took away my land, when he came up out of Egypt, from the Arnon even to the Jabbok, and to the Jordan: now therefore restore those [lands] again peaceably. And the king of the Bene-Ammon saith unto the messengers of Jephthah, `Because Israel took my land in his coming up out of Egypt, from Arnon, and unto the Jabbok, and unto the Jordan; and now, restore them in peace.`**
- 14 Giép-thê lại sai sứ giả đến cùng vua dân Am-môn nói rằng:**  
**Jephthah sent messengers again to the king of the children of Ammon;**  
**And Jephthah addeth yet and sendeth messengers unto the king of the Bene-Ammon,**
- 15 Giép-thê nói như vậy: Y-sơ-ra-ên không có xâm đoạt địa phận Mô-áp, cũng chẳng có chiếm lấy xứ của dân Am-môn.**  
**and he said to him, Thus says Jephthah: Israel didn't take away the land of Moab, nor the land of the children of Ammon, and saith to him, `Thus said Jephthah, Israel took not the land of Moab, and the land of the Bene-Ammon,**
- 16 Song khi Y-sơ-ra-ên ra xứ Ê-díp-tô, thì đi ngang qua đồng vắng cho đến Biển đỏ, rồi tới**  
**but when they came up from Egypt, and Israel went through the wilderness to the Red Sea, and came to Kadesh;**  
**for in their coming up out of Egypt, Israel goeth in the wilderness unto the Red Sea, and cometh in to Kadesh,**
- 17 Bấy giờ, người sai sứ giả đến vua Ê-đôm đặng tâu rằng: Xin cho tôi đi ngang qua xứ vua. Nhưng vua Ê-đôm không bằng lòng. Người cũng sai sứ giả đến vua Mô-áp, vua Mô-áp cũng không khứng cho, nên Y-sơ-ra-ên cứ ở tại Ca-đê.**  
**then Israel sent messengers to the king of Edom, saying, Please let me pass through your land; but the king of Edom didn't listen. In the same way, he sent to the king of Moab; but he would not: and Israel abode in Kadesh.**  
**and Israel sendeth messengers unto the king of Edom, saying, Let me pass over, I pray thee, through thy land, and the king of Edom hearkened not; and also unto the king of Moab hath [Israel] sent, and he hath not been willing; and Israel abideth in Kadesh,**
- 18 Đoạn, người lại đi vào đồng vắng, vòng quanh xứ Ê-đôm và xứ Mô-áp; rồi đến cõi phía đông xứ Mô-áp. Người hạ trại ở bên kia At-n n, không vào bờ cõi Mô-áp; vì At-n n là giới hạn của xứ Mô-áp.**  
**Then they went through the wilderness, and went around the land of Edom, and the land of Moab, and came by the east side of the land of Moab, and they encamped on the other side of the Arnon; but they didn't come within the border of Moab, for the Arnon was the border of Moab.**  
**and he goeth through the wilderness, and compasseth the land of Edom and the land of Moab, and cometh in at the rising of the sun of the land of Moab, and they encamp beyond Arnon, and have not come into the border of Moab, for Arnon [is] the border of Moab.**

- 19 Rốt lại, Y-sơ-ra-ên sai sứ giả đến cùng Si-hôn, vua người A-mô-rít, ở tại Bết-hôn, và dặn nói rằng: Xin để cho chúng tôi đi ngang qua xứ vua đang đến xứ chúng tôi.  
Israel sent messengers to Sihon king of the Amorites, the king of Heshbon; and Israel said to him, Let us pass, we pray you, through your land to my place.  
`And Israel sendeth messengers unto Sihon, king of the Amorite, king of Heshbon, and Israel saith to him, Let us pass over, we pray thee, through thy land, unto my place,**
- 20 Nhưng Si-hôn không đủ tin dân Y-sơ-ra-ên, nên không cho đi ngang qua xứ mình, bèn hiệp lại cả cơ binh mình, kéo đến đóng trại tại Gia-hát và chống đầu cùng Y-sơ-ra-ên.  
But Sihon didn't trust Israel to pass through his border; but Sihon gathered all his people together, and encamped in Jahaz, and fought against Israel.  
and Sihon hath not trusted Israel to pass over through his border, and Sihon gathereth all his people, and they encamp in Jahaz, and fight with Israel;**
- 21 Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phó Si-hôn và cả cơ binh người vào tay Y-sơ-ra-ên. Y-sơ-ra-ên đánh bại chúng nó, và lấy toàn xứ dân A-mô-rít, là dân miền đó.  
Yahweh, the God of Israel, delivered Sihon and all his people into the hand of Israel, and they struck them: so Israel possessed all the land of the Amorites, the inhabitants of that country.  
and Jehovah, God of Israel, giveth Sihon and all his people into the hand of Israel, and they smite them, and Israel possesseth all the land of the Amorite, the inhabitant of that land,**
- 22 Vậy, Y-sơ-ra-ên nhận được toàn xứ dân A-mô-rít, từ At-n n cho đến Gia-bốc, và từ đồng vắng cho đến Giô-đanh.  
They possessed all the border of the Amorites, from the Arnon even to the Jabbok, and from the wilderness even to the Jordan.  
and they possess all the border of the Amorite from Arnon, and unto the Jabbok, and from the wilderness, and unto the Jordan.**
- 23 Vậy bây giờ, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã đuổi dân A-mô-rít khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên của Ngài rồi, thì người lại muốn chiếm lấy xứ của họ sao!  
So now Yahweh, the God of Israel, has dispossessed the Amorites from before his people Israel, and should you possess them?  
`And now, Jehovah, God of Israel, hath dispossessed the Amorite from the presence of His people Israel, and thou wouldst possess it!**
- 24 Người há chẳng nhận được đất mà Kê-mốt, là thần của người, đã ban cho người sao? Thế thì, chúng ta cũng nhận được đất của những kẻ nào mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta đã đuổi khỏi trước mặt chúng ta.  
Won't you possess that which Chemosh your god gives you to possess? So whoever Yahweh our God has dispossessed from before us, them will we possess.  
That which Chemosh thy god causeth thee to possess -- dost thou not possess it? and all that which Jehovah our God hath dispossessed from our presence, -- it we do possess.**
- 25 Và lại, người cho trội hơn Ba-lác, con trai Xếp-bô, vua Mô-áp chẳng? Hấn há có khi nào cãi cọ hay là chiến đấu cùng Y-sơ-ra-ên chẳng?  
Now are you anything better than Balak the son of Zippor, king of Moab? did he ever strive against Israel, or did he ever fight against them?  
`And now, [art] thou at all better than Balak son of Zippor, king of Moab? did he at all strive with Israel? did he at all fight against them?**

- 26** **Đương lúc ba trăm năm mà Y-sơ-ra-ên ở tại Hết-bôn và các thành địa hạt nó, A-rô -e và các thành địa hạt nó, cùng hết thảy các thành ở dọc theo At-n n, sao người không lấy nó lại trong khi đó?**  
**While Israel lived in Heshbon and its towns, and in Aroer and its towns, and in all the cities that are along by the side of the Arnon, three hundred years; why didn't you recover them within that time?**  
**In Israel's dwelling in Heshbon and in its towns, and in Aroer and in its towns, and in all the cities which [are] by the sides of Arnon three hundred years -- and wherefore have ye not delivered them in that time?**
- 27** **Vậy, ta không có phạm tội cùng người, nhưng người đã làm quấy cùng ta mà hãm đánh ta. Nguyện Đức Giê-hô-va, là Đấng đoán xét, ngày nay xét đoán giữa dân Y-sơ-ra-ên và dân Am-môn!**  
**I therefore have not sinned against you, but you do me wrong to war against me: Yahweh, the Judge, be judge this day between the children of Israel and the children of Ammon. And I -- I have not sinned against thee, and thou art doing with me evil -- to fight against me. Jehovah, the Judge, doth judge to-day between the sons of Israel and the sons of Ammon.**
- 28** **Nhưng vua dân Am-môn không khứng nghe lời của Giép-thê sai nói cùng người.**  
**However the king of the children of Ammon didn't listen to the words of Jephthah which he sent him.**  
**And the king of the Bene-Ammon hath not hearkened unto the words of Jephthah which he sent unto him,**
- 29** **Thần của Đức Giê-hô-va bèn cảm động Giép-thê; người trải qua Ga-la-át và Ma-na-se, sang đến Mích-ba ở Ga-la-át, rồi từ Mích-ba ở Ga-la-át, người đi đánh dân Am-môn.**  
**Then the Spirit of Yahweh came on Jephthah, and he passed over Gilead and Manasseh, and passed over Mizpeh of Gilead, and from Mizpeh of Gilead he passed over to the children of Ammon.**  
**and the Spirit of Jehovah is on Jephthah, and he passeth over Gilead and Manasseh, and passeth over Mizpeh of Gilead, and from Mizpeh of Gilead he hath passed over to the Bene-Ammon.**
- 30** **Giép-thê khấn nguyện cùng Đức Giê-hô-va rằng: Nếu Ngài phó dân Am-môn vào tay tôi, khi tôi thắng chúng nó trở về,**  
**Jephthah vowed a vow to Yahweh, and said, If you will indeed deliver the children of Ammon into my hand,**  
**And Jephthah voweth a vow to Jehovah, and saith, `If Thou dost at all give the Bene-Ammon into my hand --**
- 31** **hễ chi ở cửa nhà tôi đi ra đầu hết đặng đón rước tôi, thì nấy sẽ thuộc về Đức Chúa Trời, và tôi sẽ dâng nó làm của lễ thiêu.**  
**then it shall be, that whatever comes forth from the doors of my house to meet me, when I return in peace from the children of Ammon, it shall be Yahweh's, and I will offer it up for a burnt offering.**  
**then it hath been, that which at all cometh out from the doors of my house to meet me in my turning back in peace from the Bene-Ammon -- it hath been to Jehovah, or I have offered up for it -- a burnt-offering.**

- 32** Đoạn, Giép-thê đi đến dân Am-môn đặng giao chiến cùng chúng nó, và Đức Giê-hô-va phó chúng nó vào tay người.  
**So Jephthah passed over to the children of Ammon to fight against them; and Yahweh delivered them into his hand.**  
**And Jephthah passeth over unto the Bene-Ammon to fight against them, and Jehovah giveth them into his hand,**
- 33** Người đánh bại chúng nó từ A-rô -e cho đến Mi-nít, và cho đến A-bên-Kê-ra-mim, cùng chiếm lấy của chúng nó hai mươi cái thành. Ấy l một trận-bại rất lớn; dân Am-môn bị phục trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.  
**He struck them from Aroer until you come to Minnith, even twenty cities, and to Abelcheramim, with a very great slaughter. So the children of Ammon were subdued before the children of Israel.**  
**and he smiteth them from Aroer, and unto thy going in to Minnith, twenty cities, and unto the meadow of the vineyards -- a very great smiting; and the Bene-Ammon are humbled at the presence of the sons of Israel.**
- 34** Giép-thê trở về nhà mình tại Mích-ba; kia, con gái người ra đón-rước người, có cầm trống nhỏ và nhảy múa. Nàng là con một của người, ngoài nàng chẳng có con trai hoặc con gái nào khác hơn.  
**Jephthah came to Mizpah to his house; and, behold, his daughter came out to meet him with tambourines and with dances: and she was his only child; besides her he had neither son nor daughter.**  
**And Jephthah cometh into Mizpeh, unto his house, and lo, his daughter is coming out to meet him with timbrels, and with choruses, and save her alone, he hath none, son or daughter.**
- 35** Giép-thê vừa thấy nàng, liền xé áo mình mà rằng: Ớ con, than ôi! con gây cho cha tức tối quá thay! Con thuộc vào số kẻ làm rối cha! Vì cha có mở miệng khẩn nguyện cùng Đức Giê-hô-va, không thể nuốt lời.  
**It happened, when he saw her, that he tore his clothes, and said, Alas, my daughter! you have brought me very low, and you are one of those who trouble me; for I have opened my mouth to Yahweh, and I can't go back.**  
**And it cometh to pass, when he seeth her, that he rendeth his garments, and saith, `Alas, my daughter, thou hast caused me greatly to bend, and thou hast been among those troubling me; and I -- I have opened my mouth unto Jehovah, and I am not able to turn back.`**
- 36** Nàng thưa rằng: Cha ôi, nếu cha có mở miệng khẩn nguyện cùng Đức Giê-hô-va, xin hãy làm cho con y như lời ra khỏi miệng cha, vì bây giờ Đức Giê-hô-va đã báo thù kẻ cừu địch cha rồi, tức là dân Am-môn.  
**She said to him, My father, you have opened your mouth to Yahweh; do to me according to that which has proceeded out of your mouth, because Yahweh has taken vengeance for you on your enemies, even on the children of Ammon.**  
**And she saith unto him, `My father -- thou hast opened thy mouth unto Jehovah, do to me as it hath gone out from thy mouth, after that Jehovah hath done for thee vengeance on thine enemies, on the Bene-Ammon.`**

- 37** Đoạn, nàng lại nói cùng cha mình rằng: Xin cha hãy nhậm cho con lời này: Để cho con thông thả trong hai tháng, con sẽ đi ở trên núi đặng cùng chị em bạn con khóc về sự đồng trinh của con.  
She said to her father, Let this thing be done for me: let me alone two months, that I may depart and go down on the mountains, and bewail my virginity, I and my companions. And she saith unto her father, `Let this thing be done to me; desist from me two months, and I go on, and have gone down on the hills, and I weep for my virginity -- I and my friends.`
- 38** Giép-thê đáp rằng: Con cứ đi. Rồi người để nàng đi hai tháng. Vậy, nàng đi cùng chị em bạn mình, khóc sự đồng trinh mình tại trên núi.  
He said, Go. He sent her away for two months: and she departed, she and her companions, and mourned her virginity on the mountains. And he saith, `Go;` and he sendeth her away two months, and she goeth, she and her friends, and she weepeth for her virginity on the hills;
- 39** Cuối hai tháng, nàng trở về cha mình, và người làm cho nàng tùy theo lời khẩn nguyện mình đã hứa. Nàng chẳng có biết người nam. Tại có đó trong Y-sơ-ra-ên có thường lệ này: It happened at the end of two months, that she returned to her father, who did with her according to his vow which he had vowed: and she was a virgin. It was a custom in Israel, and it cometh to pass at the end of two months that she turneth back unto her father, and he doth to her his vow which he hath vowed, and she knew not a man; and it is a statute in Israel:
- 40** Mỗi năm, các con gái Y-sơ-ra-ên đi than khóc con gái của Giép-thê, người Ga-la-át, trong bốn ngày.  
that the daughters of Israel went yearly to celebrate the daughter of Jephthah the Gileadite four days in a year. from time to time the daughters of Israel go to talk to the daughter of Jephthah the Gileadite, four days in a year.
- 1** Người Ep-ra-im nh m hiệp đến tại Xa-phôn, và nói cùng Giép-thê rằng: Vì sao người đi đánh dân Am-môn không gọi chúng ta đi với? Chúng ta sẽ đốt nhà người luôn với người.  
The men of Ephraim were gathered together, and passed northward; and they said to Jephthah, Why did you pass over to fight against the children of Ammon, and didn't call us to go with you? we will burn your house on you with fire. And the men of Ephraim are called together, and pass over northward, and say to Jephthah, `Wherefore has thou passed over to fight against the Bene-Ammon, and on us hast not called to go with thee? thy house we burn over thee with fire.`
- 2** Giép-thê đáp rằng: Ta và dân sự ta có cuộc tranh cạnh rất lớn với dân Am-môn; và khi ta kêu các người, thì các người không có giải cứu ta khỏi tay chúng nó.  
Jephthah said to them, I and my people were at great strife with the children of Ammon; and when I called you, you didn't save me out of their hand. And Jephthah saith unto them, `A man of great strife I have been (I and my people) with the Bene-Ammon, and I call you, and ye have not saved me out of their hand,

- 3** Thấy rằng các người không đến tiếp cứu ta, thì ta đã liều mình đi đánh dân Am-môn, và Đức Giê-hô-va đã phó chúng nó vào tay ta. Vậy, sao ngày nay các người lên đến ta đặng tranh chiến cùng ta?  
**When I saw that you didn't save me, I put my life in my hand, and passed over against the children of Ammon, and Yahweh delivered them into my hand: why then are you come up to me this day, to fight against me?**  
**and I see that thou art not a saviour, and I put my life in my hand, and pass over unto the Bene-Ammon, and Jehovah giveth them into my hand -- and why have ye come up unto me this day to fight against me?**
- 4** Kế ấy, Giép-thê hiệp lại hết thầy dân Ga-la-át, giao chiến cùng Ep-ra-im. Người Ga-la-át đánh bại người Ep-ra-im, và họ nói rằng: Ở dân Ga-la-át, giữa Ep-ra-im và Ma-na-se, các người chỉ là kẻ trốn tránh của Ep-ra-im ó thôi!  
**Then Jephthah gathered together all the men of Gilead, and fought with Ephraim; and the men of Gilead struck Ephraim, because they said, You are fugitives of Ephraim, you Gileadites, in the midst of Ephraim, [and] in the midst of Manasseh.**  
**And Jephthah gathered all the men of Gilead, and fighteth with Ephraim, and the men of Gilead smite Ephraim, because they said, `Fugitives of Ephraim [are] ye Gileadites, in the midst of Ephraim -- in the midst of Manasseh.`**
- 5** Đoạn, người Ga-la-át xâm chiếm những chỗ cạn sông Giô-đanh, trước khi người Ep-ra-im đến đó. Và khi một người trốn nào của Ep-ra-im nói rằng: Xin để cho tôi đi qua, thì người Ga-la-át nói rằng: Người có phải người Ep-ra-im chăng? Người đáp: Không.  
**The Gileadites took the fords of the Jordan against the Ephraimites. It was so, that when [any of] the fugitives of Ephraim said, Let me go over, the men of Gilead said to him, Are you an Ephraimite? If he said, No;**  
**And Gilead captureth the passages of the Jordan to Ephraim, and it hath been, when [any of] the fugitives of Ephraim say, `Let me pass over,` and the men of Gilead say to him, `An Ephraimite thou?` and he saith, `No;`**
- 6** Chúng bèn nói cùng người rằng: Thế thì, hãy nói: Si-bô-lết; người nói Si-bô-lết, không thể nói cho rõ được; chúng bèn bắt họ và giết đi tại chỗ cạn của sông Giô-đanh. Trong lúc đó có bốn mươi hai ngàn người Ep-ra-im bị chết.  
**then said they to him, Say now Shibboleth; and he said Sibboleth; for he couldn't manage to pronounce it right: then they laid hold on him, and killed him at the fords of the Jordan. There fell at that time of Ephraim forty-two thousand.**  
**that they say to him, `Say, I pray thee, Shibboleth;` and he saith, `Sibboleth,` and is not prepared to speak right -- and they seize him, and slaughter him at the passages of the Jordan, and there fall at that time, of Ephraim, forty and two chiefs.**
- 7** Giép-thê, người Ga-la-át làm quan xét trong Y-sơ-ra-ên được sáu năm. Đoạn, người qua đời, và được chôn trong một thành ở xứ Ga-la-át.  
**Jephthah judged Israel six years. Then died Jephthah the Gileadite, and was buried in [one of] the cities of Gilead.**  
**And Jephthah judged Israel six years, and Jephthah the Gileadite dieth, and is buried in [one of] the cities of Gilead.**
- 8** Sau người, có Iép-san ở Bết-lê-hem làm quan xét trong Y-sơ-ra-ên.  
**After him Ibzan of Beth-lehem judged Israel.**  
**And after him Ibzan of Beth-Lehem judgeth Israel,**

- 9 Người có ba mươi con trai và ba mươi con gái. Người gả các con gái ra ngoài nhà mình, và cưới ba mươi con gái ở ngoài làm vợ cho con trai mình. Người làm quan xét trong Y-sơ-ra-ên được bảy năm.**  
**He had thirty sons; and thirty daughters he sent abroad, and thirty daughters he brought in from abroad for his sons. He judged Israel seven years.**  
**and he hath thirty sons and thirty daughters, he hath sent without and thirty daughters hath brought in to his sons from without; and he judgeth Israel seven years.**
- 10 Đoạn, Iép-san qua đời, được chôn ở Bết-lê-hem.**  
**Ibzan died, and was buried at Beth-lehem.**  
**And Ibzan dieth, and is buried in Beth-Lehem.**
- 11 Sau Iép-san, có Ê-lôn người Sa-bu-lôn, làm quan xét trong Y-sơ-ra-ên, phán xét Y-sơ-ra-ên trong mười năm.**  
**After him Elon the Zebulunite judged Israel; and he judged Israel ten years.**  
**And after him Elon the Zebulunite judgeth Israel, and he judgeth Israel ten years,**
- 12 Đoạn, Ê-lôn, người Sa-bu-lôn, qua đời, được chôn tại A-gia-lôn, trong đất chi phái Sa-bu-lôn.**  
**and Elon the Zebulunite dieth, and is buried in Aijalon, in the land of Zebulun.**
- 13 Sau Ê-lôn, có Ap-ôn, con trai Hi-lên, người Phi-ra-thôn, làm quan xét trong Y-sơ-ra-ên.**  
**After him Abdon the son of Hillel the Pirathonite judged Israel.**  
**And after him, Abdon son of Hillel, the Pirathonite, judgeth Israel,**
- 14 Người có bốn mươi con trai và ba mươi cháu trai; chúng nó đều cỡi bảy mươi lừa con; người phán xét Y-sơ-ra-ên tám năm.**  
**He had forty sons and thirty sons` sons, who rode on seventy donkey colts: and he judged Israel eight years.**  
**and he hath forty sons, and thirty grandsons, riding on seventy ass-colts, and he judgeth Israel eight years.**
- 15 Đoạn, Ap-ôn, con trai Hi-lên, người Phi-ra-thôn, qua đời và được chôn tại Phi-ra-thôn, ở xứ Ep-ra-im, trên núi dân A-ma-léc.**  
**Abdon the son of Hillel the Pirathonite died, and was buried in Pirathon in the land of Ephraim, in the hill-country of the Amalekites.**  
**And Abdon son of Hillel, the Pirathonite, dieth, and is buried in Pirathon, in the land of Ephraim, in the hill-country of the Amalekite.**
- 1 Dân Y-sơ-ra-ên cứ làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, nên Đức Giê-hô-va phó chúng nó vào tay dân Phi-li-tin trọn bốn mươi năm.**  
**The children of Israel again did that which was evil in the sight of Yahweh; and Yahweh delivered them into the hand of the Philistines forty years.**  
**And the sons of Israel add to do the evil thing in the eyes of Jehovah, and Jehovah giveth them into the hand of the Philistines forty years.**



- 2** Và, có một người Xô-rê -a, thuộc về một họ hàng của chi phái Đan, tên là Ma-nô -a; vợ người son-sẽ, không có con.  
**There was a certain man of Zorah, of the family of the Danites, whose name was Manoah; and his wife was barren, and didn't bear.**  
**And there is a certain man of Zorah, of the family of the Danite, and his name [is] Manoah, his wife [is] barren, and hath not borne;**
- 3** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va hiện đến cùng người đàn bà ấy mà rằng: Kia, người son sẽ không có con; nhưng người sẽ thọ thai và sanh một đứa con trai.  
**The angel of Yahweh appeared to the woman, and said to her, See now, you are barren, and don't bear; but you shall conceive, and bear a son.**  
**and a messenger of Jehovah appeareth unto the woman, and saith unto her, `Lo, I pray thee, thou [art] barren, and hast not borne; when thou hast conceived, then thou hast borne a son.**
- 4** Vậy, từ bây giờ hãy cẩn thận, chớ uống rượu hay là vật chi say, và cũng đừng ăn vật gì chẳng sạch;  
**Now therefore please beware and drink no wine nor strong drink, and don't eat any unclean thing:**  
**And, now, take heed, I pray thee, and do not drink wine, and strong drink, and do not eat any unclean thing,**
- 5** vì người sẽ có nghén và sanh một đứa con trai. Dao cạo sẽ không đưa qua đầu nó, bởi vì đứa trẻ từ trong lòng mẹ sẽ làm người Na-xi-rê cho Đức Chúa Trời; về sau nó sẽ giải cứu Y-sơ-ra-ên khỏi tay dân Phi-li-tin.  
**for, behold, you shall conceive, and bear a son; and no razor shall come on his head; for the child shall be a Nazirite to God from the womb: and he shall begin to save Israel out of the hand of the Philistines.**  
**for, lo, thou art conceiving and bearing a son, and a razor doth not go up on his head, for a Nazarite to God is the youth from the womb, and he doth begin to save Israel out of the hand of the Philistines.`**
- 6** Người đàn bà đi thuật lại cùng chồng mình rằng: Một người của Đức Chúa Trời đến cùng tôi, diện mạo người giống như diện mạo thiên sứ của Đức Chúa Trời, rất đáng kính đáng sợ. Tôi không dám hỏi người ở đâu, người cũng không tỏ cho biết tên người;  
**Then the woman came and told her husband, saying, A man of God came to me, and his face was like the face of the angel of God, very awesome; and I didn't ask him whence he was, neither did he tell me his name:**  
**And the woman cometh and speaketh to her husband, saying, `A man of God hath come unto me, and his appearance [is] as the appearance of a messenger of God, very fearful, and I have not asked him whence he [is], and his name he hath not declared to me;**

- 7** nhưng người có nói cùng tôi rằng: Kia, người sẽ thọ thai và sanh một đứa trai; vậy bây giờ, chớ uống rượu hay là vật chi say, và cũng đừng ăn vật gì chẳng sạch; vì đứa trẻ đó, từ trong lòng mẹ cho đến ngày qua đời, sẽ là người Na-xi-rê cho Đức Chúa Trời.  
**but he said to me, Behold, you shall conceive, and bear a son; and now drink no wine nor strong drink, and eat not any unclean thing; for the child shall be a Nazirite to God from the womb to the day of his death.**  
**and he saith to me, Lo, thou art pregnant, and bearing a son, and now do not drink wine and strong drink, and do not eat any unclean thing, for a Nazarite to God is the youth from the womb till the day of his death.**
- 8** Ma-nô -a cầu nguyện Đức Giê-hô-va mà rằng: Oi, Ch a! xin Chúa cho người của Đức Chúa Trời mà Chúa đã sai xuống, lại đến cùng chúng tôi, dạy chúng tôi điều phải làm cho đứa trẻ sẽ sanh ra!  
**Then Manoah entreated Yahweh, and said, Oh, Lord, please let the man of God whom you did send come again to us, and teach us what we shall do to the child who shall be born. And Manoah maketh entreaty unto Jehovah, and saith, `O, my Lord, the man of God whom Thou didst send, let him come in, I pray thee, again unto us, and direct us what we do to the youth who is born.**
- 9** Đức Chúa Trời nhậm lời cầu nguyện của Ma-nô -a. Thiên sứ của Đức Chúa Trời lại đến cùng người đàn bà đang khi ngồi trong đồng ruộng; còn Ma-nô -a, chồng nàng, không có tại đó với nàng.  
**God listened to the voice of Manoah; and the angel of God came again to the woman as she sat in the field: but Manoah, her husband, wasn't with her.**  
**And God hearkeneth to the voice of Manoah, and the messenger of God cometh again unto the woman, and she [is] sitting in a field, and Manoah her husband is not with her,**
- 10** Người đàn bà liền chạy đi thuật cho chồng rằng: Kia, người đã đến cùng tôi ngày nọ, nay lại hiện đến.  
**The woman made haste, and ran, and told her husband, and said to him, Behold, the man has appeared to me, who came to me the [other] day.**  
**and the woman hasteth, and runneth, and declareth to her husband, and saith unto him, `Lo, he hath appeared unto me -- the man who came on [that] day unto me.**
- 11** Ma-nô -a đứng dậy, đi theo vợ mình, và khi đến gần người đó, thì nói rằng: Ông c phải là người đã nói cùng đàn bà này chăng? Người đáp: Ay I ta.  
**Manoah arose, and went after his wife, and came to the man, and said to him, Are you the man who spoke to the woman? He said, I am.**  
**And Manoah riseth, and goeth after his wife, and cometh unto the man, and saith to him, `Art thou the man who spake unto the woman?` and he saith, `I [am].`**
- 12** Ma-nô -a tiếp: Khi lời ông ứng nghiệm, thì đứa trẻ phải giữ theo lệ nào, và phải làm làm  
**Manoah said, Now let your words happen: what shall be the ordering of the child, and [how] shall we do to him?**  
**And Manoah saith, `Now let thy words come to pass; what is the custom of the youth -- and his work?`**

- 13 Thiên sứ của Đức Giê-hô-va đáp cùng Ma-nô -a rằng: Người đờn bà phải kiêng cử mọi điều ta đã dặn**  
**The angel of Yahweh said to Manoah, Of all that I said to the woman let her beware. And the messenger of Jehovah saith unto Manoah, `Of all that I said unto the woman let her take heed;**
- 14 nàng chớ nên ăn sản vật gì của vườn nho, chớ nên uống rượu hay là vật chi uống say, và cũng đừng ăn vật gì chẳng sạch, người khá giữ theo mọi điều ta đã chỉ dạy cho.**  
**She may not eat of anything that comes of the vine, neither let her drink wine or strong drink, nor eat any unclean thing; all that I commanded her let her observe. of anything which cometh out from the wine-vine she doth not eat, and wine and strong drink she doth not drink, and any unclean thing she doth not eat; all that I have commanded her she doth observe.`**
- 15 Bấy giờ, Ma-nô -a thưa cùng thiên sứ của Đức Giê-hô-va rằng: Xin cho phép chúng tôi cầm ông đặng dọn dâng cho ông một con dê con.**  
**Manoah said to the angel of Yahweh, I pray you, let us detain you, that we may make ready a kid for you. And Manoah saith unto the messenger of Jehovah, `Let us detain thee, we pray thee, and prepare before thee a kid of the goats.`**
- 16 Thiên sứ của Đức Giê-hô-va đáp cùng Ma-nô -a rằng: Dầu người cầm ta lại, ta cũng chẳng ăn vật thực của người; nhưng nếu muốn làm một của lễ thiêu, thì hãy dâng lên cho Đức Giê-hô-va. Vả, Ma-nô -a không rõ ấy là thiên sứ của Đức Giê-hô-va,**  
**The angel of Yahweh said to Manoah, Though you detain me, I won't eat of your bread; and if you will make ready a burnt offering, you must offer it to Yahweh. For Manoah didn't know that he was the angel of Yahweh. And the messenger of Jehovah saith unto Manoah, `If thou detain me -- I do not eat of thy bread; and if thou prepare a burnt-offering -- to Jehovah thou dost offer it;` for Manoah hath not known that He [is] a messenger of Jehovah.**
- 17 Ma-nô -a lại thưa cùng thiên sứ của Đức Giê-hô-va rằng: Danh ông là chi, để chúng tôi tôn trọng ông khi lời ông phán được ứng nghiệm?**  
**Manoah said to the angel of Yahweh, What is your name, that when your words happen, we may honor you? And Manoah saith unto the messenger of Jehovah, `What [is] thy name? when thy words come to pass, then we have honoured thee.`**
- 18 Thiên sứ của Đức Giê-hô-va đáp rằng: Sao người hỏi danh ta như vậy? Danh ấy lấy làm diệu kỳ.**  
**The angel of Yahweh said to him, Why ask you after my name, seeing it is wonderful? And the messenger of Jehovah saith to him, `Why [is] this -- thou dost ask for My name? -- and it [is] Wonderful.`**
- 19 Ma-nô -a bắt con dê con luôn với của lễ chay, dâng lên cho Đức Giê-hô-va tại trên hòn đá. Thiên sứ bèn làm ra một việc lạ lùng, có Ma-nô -a và vợ người làm chứng kiến.**  
**So Manoah took the kid with the meal-offering, and offered it on the rock to Yahweh: and [the angel] did wondrously, and Manoah and his wife looked on. And Manoah taketh the kid of the goats, and the present, and offereth on the rock to Jehovah, and He is doing wonderfully, and Manoah and his wife are looking on,**

- 20** trong lúc ngọn lửa từ bàn thờ cất bay lên trên trời, thì thiên sứ của Đức Giê-hô-va cũng dâng lên theo trong ngọn lửa của bàn thờ. Thấy vậy, Ma-nô -a té sấp mặt xuống đất.  
For it happened, when the flame went up toward the sky from off the altar, that the angel of Yahweh ascended in the flame of the altar: and Manoah and his wife looked on; and they fell on their faces to the ground.  
and it cometh to pass, in the going up of the flame from off the altar toward the heavens, that the messenger of Jehovah goeth up in the flame of the altar, and Manoah and his wife are looking on, and they fall on their faces to the earth,
- 21** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va chẳng còn hiện đến cùng Ma-nô -a và vợ người nữa. Ma-nô -a nhận biết ấy là thiên sứ của Đức Giê-hô-va,  
But the angel of Yahweh did no more appear to Manoah or to his wife. Then Manoah knew that he was the angel of Yahweh.  
and the messenger of Jehovah hath not added again to appear unto Manoah, and unto his wife, then hath Manoah known that He [is] a messenger of Jehovah.
- 22** bèn nói cùng vợ rằng: Quả thật chúng ta sẽ chết, vì đã thấy Đức Chúa Trời!  
Manoah said to his wife, We shall surely die, because we have seen God.  
And Manoah saith unto his wife, `We certainly die, for we have seen God.`
- 23** Nhưng vợ đáp rằng: Nếu Đức Giê-hô-va muốn giết chúng ta, lẽ nào Ngài có nhậm của lễ thiêu và của lễ chay nơi tay ta, lại lẽ nào Ngài đã cho chúng ta thấy các điều này, và cho ta nghe những lời mà chúng ta đã nghe ngày nay.  
But his wife said to him, If Yahweh were pleased to kill us, he wouldn't have received a burnt offering and a meal-offering at our hand, neither would he have showed us all these things, nor would at this time have told such things as these.  
And his wife saith to him, `If Jehovah were desirous to put us to death, He had not received from our hands burnt-offering and present, nor shewed us all these things, nor as [at this] time caused us to hear [anything] like this.`
- 24** Người đàn bà này sanh một con trai, đặt tên là Sam-sôn. Đứa trẻ lớn lên, và Đức Giê-hô-va ban phước cho.  
The woman bore a son, and named him Samson: and the child grew, and Yahweh blessed him.  
And the woman beareth a son, and calleth his name Samson, and the youth groweth, and Jehovah doth bless him,
- 25** Thần Đức Giê-hô-va khởi cảm động người tại trong dinh Đan, giữa khoảng Xô-rê -a và Ê-  
The Spirit of Yahweh began to move him in Mahaneh-dan, between Zorah and Eshtaol.  
and the Spirit of Jehovah beginneth to move him in the camp of Dan, between Zorah and Eshtaol.
- 1** Sam-sôn đi xuống Tim-na, thấy một người nữ trong vòng con gái Phi-li-tin.  
Samson went down to Timnah, and saw a woman in Timnah of the daughters of the Philistines.  
And Samson goeth down to Timnath, and seeth a woman in Timnath of the daughters of the Philistines,

- 2 Người đã trở lên, thuật điều đó cho cha mẹ mình, mà rằng: Con có thấy tại Thim-ma một người nữ trong vòng con gái Phi-li-tin; bây giờ xin hãy hỏi nàng cưới cho con.**  
**He came up, and told his father and his mother, and said, I have seen a woman in Timnah of the daughters of the Philistines: now therefore get her for me as wife.**  
**and cometh up and declareth to his father, and to his mother, and saith, `A woman I have seen in Timnath, of the daughters of the Philistines; and now, take her for me for a wife.`**
- 3 Cha mẹ người nói rằng: Trong vòng các con gái của anh em con và trong cả dân sự chúng ta, há chẳng có người nữ nào, mà con phải đi cưới vợ nơi dân Phi-li-tin chẳng chịu cắt bì đó sao? Sam-sôn đáp cùng cha rằng: Xin cha hãy cưới nàng đó cho con, vì nó**  
**Then his father and his mother said to him, Is there never a woman among the daughters of your brothers, or among all my people, that you go to take a wife of the uncircumcised Philistines? Samson said to his father, Get her for me; for she pleases me well.**  
**And his father saith to him -- also his mother, `Is there not among the daughters of thy brethren, and among all my people, a woman, that thou art going to take a woman from the uncircumcised Philistines?` and Samson saith unto his father, `Take her for me, for she is right in mine eyes.`**
- 4 Và, cha mẹ người chẳng rõ điều đó bởi nơi Đức Giê-hô-va mà đến; vì người tìm dịp tranh đấu cùng dân Phi-li-tin. Lúc bấy giờ dân Phi-li-tin quản hạt Y-sơ-ra-ên.**  
**But his father and his mother didn't know that it was of Yahweh; for he sought an occasion against the Philistines. Now at that time the Philistines had rule over Israel.**  
**And his father and his mother have not known that from Jehovah it [is], that a meeting he is seeking of the Philistines; and at that time the Philistines are ruling over Israel.**
- 5 Sam-sôn đi xuống Thim-na với cha mẹ mình; khi đến vườn nho Thim-na, thấy một con sư tử to đến đón gầm hét.**  
**Then went Samson down, and his father and his mother, to Timnah, and came to the vineyards of Timnah: and, behold, a young lion roared against him.**  
**And Samson goeth down -- also his father and his mother, to Timnath, and they come unto the vineyards of Timnath, and lo, a lion's whelp roareth at meeting him,**
- 6 Thần của Đức Giê-hô-va cảm động Sam-sôn rất mạnh, tuy chẳng cầm vật chi, song người xé con sư tử đó như xé con dê con vậ. Nhưng người chẳng thuật lại cho cha mẹ hay điều mình đã làm.**  
**The Spirit of Yahweh came mightily on him, and he tore him as he would have torn a kid; and he had nothing in his hand: but he didn't tell his father or his mother what he had and the Spirit of Jehovah prospereth over him, and he rendeth it as the rending of a kid, and there is nothing in his hand, and he hath not declared to his father and to his mother that which he hath done.**
- 7 Vậy, người đi xuống, nói cùng người nữ, người nữ đẹp lòng Sam-sôn.**  
**He went down, and talked with the woman, and she pleased Samson well.**  
**And he goeth down and speaketh to the woman, and she is right in the eyes of Samson;**
- 8 Sau một ít lâu, người trở lại đăng cưới nàng; đi vòng lại xem cái thây sư tử, thấy trong xác nó có một đàn ong và mật.**  
**After a while he returned to take her; and he turned aside to see the carcass of the lion: and, behold, there was a swarm of bees in the body of the lion, and honey.**  
**and he turneth back after [some] days to take her, and turneth aside to see the carcass of the lion, and lo, a company of bees [are] in the body of the lion -- and honey.**

- 9 Người bụm mật trong tay, vừa ăn vừa đi. Đến gần cha mẹ, người đưa cho cha mẹ ăn, nhưng chẳng thuật lại rằng mình đã thấy mật đó trong thân sư tử.  
He took it into his hands, and went on, eating as he went; and he came to his father and mother, and gave to them, and they ate: but he didn't tell them that he had taken the honey out of the body of the lion.  
And he taketh it down on to his hands, and goeth on, going and eating; and he goeth unto his father, and unto his mother, and giveth to them, and they eat, and he hath not declared to them that from the body of the lion he took down the honey.**
- 10 Cha người đi xuống nhà người nữ ấy, và tại đó Sam-sôn bày ra một tiệc. Ấy là thường tục của các gã thanh niên hay làm.  
His father went down to the woman: and Samson made there a feast; for so used the young men to do.  
And his father goeth down unto the woman, and Samson maketh there a banquet, for so the young men do;**
- 11 Vừa thấy chàng, người ta bèn mời ba mươi gã thanh niên để kết bạn cùng chàng.  
It happened, when they saw him, that they brought thirty companions to be with him. and it cometh to pass when they see him, that they take thirty companions, and they are with him.**
- 12 Sam-sôn nói: Tôi sẽ ra cho anh em một câu đố; nếu trong bảy ngày tiệc, anh em giải nó ra, thì tôi sẽ thưởng anh em ba mươi cái áo trong và ba mươi bộ áo lễ;  
Samson said to them, Let me now put forth a riddle to you: if you can declare it to me within the seven days of the feast, and find it out, then I will give you thirty linen garments and thirty changes of clothing;  
And Samson saith to them, `Let me, I pray you, put forth to you a riddle; if ye certainly declare it to me [in] the seven days of the banquet, and have found [it] out, then I have given to you thirty linen shirts, and thirty changes of garments;**
- 13 còn nếu anh em không giải nó ra được, thì anh em phải nộp cho tôi ba mươi cái áo trong, và ba mươi bộ áo lễ. Chúng đáp rằng: Hãy ra câu đố anh cho chúng tôi nghe.  
but if you can't declare it to me, then shall you give me thirty linen garments and thirty changes of clothing. They said to him, Put forth your riddle, that we may hear it. and if ye are not able to declare [it] to me, then ye have given to me thirty linen shirts, and thirty changes of garments.` And they say to him, `Put forth thy riddle, and we hear it!`**
- 14 Vậy, chàng ra cho chúng rằng: Của ăn từ giống ăn mà ra; vật ngọt từ giống mạnh mà ra. Trong ba ngày chúng không giải được câu đố.  
He said to them, Out of the eater came forth food, Out of the strong came forth sweetness. They couldn't in three days declare the riddle.  
And he saith to them: `Out of the eater came forth meat, And out of the strong came forth sweetness;` and they were not able to declare the riddle [in] three days.**

- 15 Đến ngày thứ bảy, chúng nói cùng vợ Sam-sôn rằng: Hãy dụ chồng nàng giải đáp câu đố cho chúng ta; bằng chẳng, chúng ta sẽ đốt nàng và nhà cha nàng. Có phải để bóc lột chúng ta mà các người thỉnh chúng ta chẳng?**  
**It happened on the seventh day, that they said to Samson`s wife, Entice your husband, that he may declare to us the riddle, lest we burn you and your father`s house with fire: have you called us to impoverish us? is it not [so]?**  
**And it cometh to pass, on the seventh day, that they say to Samson`s wife, `Entice thy husband, that he declare to us the riddle, lest we burn thee and the house of thy father with fire; to possess us have ye called for us? is it not?`**
- 16 Vợ Sam-sôn khóc trước mặt người mà rằng: Quả thật, chàng ghét tôi, chẳng thương tôi chút nào: chàng đã ra một câu đố cho người dân sự tôi, mà không có giải nghĩa cho tôi. Người đáp: Kia, ta không có giải nghĩa cho cha mẹ ta thay, mà ta lại phải, mà ta lại giải nghĩa cho nàng sao?**  
**Samson`s wife wept before him, and said, You do but hate me, and don`t love me: you have put forth a riddle to the children of my people, and haven`t told it me. He said to her, Behold, I haven`t told it my father nor my mother, and shall I tell you?**  
**And Samson`s wife weepeth for it, and saith, `Thou hast only hated me, and hast not loved me; the riddle thou hast put forth to the sons of my people -- and to me thou hast not declared it;` and he saith to her, `Lo, to my father and to my mother I have not declared [it] -- and to thee I declare [it]!`**
- 17 Trong bảy ngày ăn tiệc nàng cứ khóc như vậy trước mặt người. Qua ngày thứ bảy, người giải nghĩa cho nàng, bởi vì nàng làm cực lòng người. Đoạn, nàng giải lại cho người dân**  
**She wept before him the seven days, while their feast lasted: and it happened on the seventh day, that he told her, because she pressed him sore; and she told the riddle to the children of her people.**  
**And she weepeth for it the seven days [in] which their banquet hath been, and it cometh to pass on the seventh day that he declareth [it] to her, for she hath distressed him; and she declareth the riddle to the sons of her people.**
- 18 Vậy, ngày thứ bảy, trước khi mặt trời lặn, người trong thành đến nói cùng chàng rằng: Có gì ngọt hơn mật, có chi mạnh hơn sư tử? Sam-sôn bèn đáp: Nếu các người không cày ruộng bằng bò cái tơ ta, thì các người không giải được câu đố ta.**  
**The men of the city said to him on the seventh day before the sun went down, What is sweeter than honey? and what is stronger than a lion? He said to them, If you hadn`t plowed with my heifer, You wouldn`t have found out my riddle.**  
**And the men of the city say to him on the seventh day, before the sun goeth in: -- `What [is] sweeter than honey? And what stronger than a lion?` And he saith to them: `Unless ye had ploughed with my heifer, Ye had not found out my riddle.`**
- 19 Bấy giờ Thần của Đức Giê-hô-va cảm động người; người đi xuống Ach-ca-l n, giết ba mươi người, cướp lấy áo xống của chúng nó, thưởng cho những người giải được câu đố; đoạn, người nổi giận phừng phừng trở về nhà cha mình.**  
**The Spirit of Yahweh came mightily on him, and he went down to Ashkelon, and struck thirty men of them, and took their spoil, and gave the changes [of clothing] to those who declared the riddle. His anger was kindled, and he went up to his father`s house.**  
**And the Spirit of Jehovah prospereth over him, and he goeth down to Ashkelon, and smiteth of them thirty men, and taketh their armour, and giveth the changes to those declaring the riddle; and his anger burneth, and he goeth up to the house of his father;**

- 20 Vợ Sam-sôn bị gả cho một người trai trẻ mà chàng đã chọn làm bạn.  
But Samson`s wife was [given] to his companion, whom he had used as his friend.  
and Samson`s wife becometh his companion`s, who [is] his friend.**
- 1 Sau ít lâu, nhằm mùa gặt lúa mì, Sam-sôn đi thăm vợ mình, đem cho nàng một con dê con, và nói rằng: Tôi muốn đi đến cùng vợ tôi trong phòng nàng. Nhưng cha nàng không cho phép người vào,  
But it happened after a while, in the time of wheat harvest, that Samson visited his wife with a kid; and he said, I will go in to my wife into the chamber. But her father wouldn`t allow him to go in.  
And it cometh to pass, after [some] days, in the days of wheat-harvest, that Samson looketh after his wife, with a kid of the goats, and saith, `I go in unto my wife, to the inner chamber;` and her father hath not permitted him to go in,**
- 2 bèn nói rằng: Ta ngờ người ghét nó, nên ta đã gả nó cho bạn của người. Em gái nó há chẳng lịch sự hơn nó sao? Vậy, hay lấy em nó thế cho.  
Her father said, I most assuredly thought that you had utterly hated her; therefore I gave her to your companion: isn`t her younger sister more beautiful than she? Please take her, instead.  
and her father saith, I certainly said, that thou didst certainly hate her, and I give her to thy companion; is not her sister -- the young one -- better than she? Let her be, I pray thee, to thee, instead of her.`**
- 3 Sam-sôn đáp rằng: Nếu lần này ta làm hại cho dân Phi-li-tin, thì ta cũng vô tội.  
Samson said to them, This time shall I be blameless in regard of the Philistines, when I do them a mischief.  
And Samson saith of them, `I am more innocent this time than the Philistines, though I am doing with them evil.`**
- 4 Vậy, Sam-sôn đi bắt ba trăm con chó rừng, cũng lấy những đuốc, rồi cột đuôi mỗi hai con lại, và cột đuốc giữa hai đuôi.  
Samson went and caught three hundred foxes, and took firebrands, and turned tail to tail, and put a firebrand in the midst between every two tails.  
And Samson goeth and catcheth three hundred foxes, and taketh torches, and turneth tail unto tail, and putteth a torch between the two tails, in the midst,**
- 5 Người đốt đuốc, thả chó rừng vào trong lúa mì của dân Phi-li-tin. Như vậy, người đốt lúa mì đã bó cùng lúa mì chưa gặt, và các vườn ô-li-ve.  
When he had set the brands on fire, he let them go into the standing grain of the Philistines, and burnt up both the shocks and the standing grain, and also the olive and kindleth fire in the torches, and sendeth [them] out into the standing corn of the Philistines, and burneth [it] from heap even unto standing corn, even unto vineyard -- olive-yard.**



- 6 Dân Phi-li-tin hỏi: Ai làm điều đó? Người ta đáp: Sam-sôn, rể của người Thim-na, bởi vì người Thim-na bắt vợ hắn mà gả cho một người bạn của hắn. Dân Phi-li-tin bèn đi lên, thiêu nàng luôn với cha nàng trong lửa.**  
Then the Philistines said, Who has done this? They said, Samson, the son-in-law of the Timnite, because he has taken his wife, and given her to his companion. The Philistines came up, and burnt her and her father with fire.  
And the Philistines say, `Who hath done this?` And they say, `Samson, son-in-law of the Timnite, because he hath taken away his wife, and giveth her to his companion;` and the Philistines go up, and burn her and her father with fire.
- 7 Sam-sôn nói: Nếu các người làm như vậy, thì ta quyết hẳn báo thù các người rồi mới chịu an nghỉ.**  
Samson said to them, If you do after this manner, surely I will be avenged of you, and after that I will cease.  
And Samson saith to them, `Though ye do thus, nevertheless I am avenged on you, and afterwards I cease!`
- 8 Người đánh chúng nó bị thua bệ cả thể. Đoạn, người đi xuống và ở tại hang đá Ê-tam. He struck them hip and thigh with a great slaughter: and he went down and lived in the cleft of the rock of Etam.**  
And he smiteth them hip and thigh -- a great smiting, and goeth down and dwelleth in the cleft of the rock Etam.
- 9 Bấy giờ, dân Phi-li-tin đi lên, đóng trại tại Giu-đa, và tràn ra đến Lê-chi.**  
Then the Philistines went up, and encamped in Judah, and spread themselves in Lehi. And the Philistines go up, and encamp in Judah, and are spread out in Lehi,
- 10 Người Giu-đa nói cùng chúng rằng: Cớ sao các người lên đánh chúng ta? Chúng đáp: Chúng ta lên đây, ấy đặng trói Sam-sôn: chúng ta sẽ đãi hắn y như hắn đã đãi chúng ta!**  
The men of Judah said, Why are you come up against us? They said, To bind Samson are we come up, to do to him as he has done to us.  
and the men of Judah say, `Why have ye come up against us?` and they say, `To bind Samson we have come up, to do to him as he hath done to us.`
- 11 Ba ngàn người Giu-đa bèn xuống hang đá Ê-tam mà nói cùng Sam-sôn rằng: Người há chẳng biết dân Phi-li-tin là chủ chúng ta ư? Vậy, sao người đã làm điều đó cho chúng ta? Người đáp: Ta đãi chúng nó như chính chúng nó đãi ta.**  
Then three thousand men of Judah went down to the cleft of the rock of Etam, and said to Samson, "Don't you know that the Philistines are rulers over us? What then is this that you have done to us?" He said to them, As they did to me, so have I done to them.  
And three thousand men of Judah go down unto the cleft of the rock Etam, and say to Samson, `Hast thou now known that the Philistines are rulers over us? and what [is] this thou hast done to us?` And he saith to them, `As they did to me, so I did to them.`
- 12 Chúng lại nói rằng: Chúng ta xuống đặng trói người, để nộp người vào tay dân Phi-li-tin. Sam-sôn tiếp: Hãy thề cùng ta rằng các người chẳng giết ta.**  
They said to him, We have come down to bind you, that we may deliver you into the hand of the Philistines. Samson said to them, Swear to me that you will not fall on me yourselves.  
And they say to him, `To bind thee we have come down -- to give thee into the hand of the Philistines.` And Samson saith to them, `Swear to me, lest ye fall upon me yourselves.`

- 13 Chúng đáp rằng: Không, chúng ta chỉ muốn trói người, nộp vào tay dân Phi-li-tin, chứ chẳng muốn giết người đâu. Vậy, chúng bèn trói người bằng hai sợi dây mới, và dắc ra khỏi hang đá.**  
**They spoke to him, saying, No; but we will bind you fast, and deliver you into their hand: but surely we will not kill you. They bound him with two new ropes, and brought him up from the rock.**  
**And they speak to him, saying, No, but we certainly bind thee, and have given thee into their hand, and we certainly do not put thee to death; and they bind him with two thick bands, new ones, and bring him up from the rock.**
- 14 Khi đến Lê-chi, dân Phi-li-tin ra đón người và la tiếng reo mừng. Song Thần của Đức Giê-hô-va cảm động Sam-sôn, những dây cột cánh tay người trở thành như chỉ gai bị lửa đốt, tàn rớt khỏi tay người.**  
**When he came to Lehi, the Philistines shouted as they met him: and the Spirit of Yahweh came mightily on him, and the ropes that were on his arms became as flax that was burnt with fire, and his bands dropped from off his hands.**  
**He hath come unto Lehi -- and the Philistines have shouted at meeting him -- and the Spirit of Jehovah prospereth over him, and the thick bands which [are] on his arms are as flax which they burn with fire, and his bands are wasted from off his hands,**
- 15 Gặp được một cái hàm lừa con mới tinh, người bèn giơ tay lượm lấy, và dùng nó đánh một ngàn người.**  
**He found a fresh jawbone of a donkey, and put forth his hand, and took it, and struck a thousand men therewith.**  
**and he findeth a fresh jaw-bone of an ass, and putteth forth his hand and taketh it, and smiteth with it -- a thousand men.**
- 16 Bấy giờ, Sam-sôn nói rằng: Với một hàm lừa, giết chất thầy từng đồng! Với một hàm lừa, ta đánh một ngàn người!**  
**Samson said, With the jawbone of a donkey, heaps on heaps, With the jawbone of a donkey I have struck a thousand men.**  
**And Samson saith, `With a jaw-bone of the ass -- an ass upon asses -- with a jaw-bone of the ass I have smitten a thousand men.`**
- 17 Khi người đã nói xong, bèn ném cái hàm lừa khỏi tay mình, và đặt tên chỗ đó là Ra-mát-Lê-chi.**  
**It happened, when he had made an end of speaking, that he cast away the jawbone out of his hand; and that place was called Ramath-lehi.**  
**And it cometh to pass when he finisheth speaking, that he casteth away the jaw-bone out of his hand, and calleth that place Ramath-Lehi;**
- 18 Bởi người bị khát nước quá đỗi, bèn cầu khẩn Đức Giê-hô-va, mà rằng: Chúa đã ban cho tôi tớ Chúa sự giải cứu lớn lao này; hồ ể nào bây giờ tôi phải chết khát, và sa vào tay những kẻ không chịu cắt bì sao?**  
**He was very thirsty, and called on Yahweh, and said, You have given this great deliverance by the hand of your servant; and now shall I die for thirst, and fall into the hand of the uncircumcised.**  
**and he thirsteth exceedingly, and calleth unto Jehovah, and saith, `Thou -- Thou hast given by the hand of Thy servant this great salvation; and now, I die with thirst, and have fallen into the hand of the uncircumcised.`**

- 19 Đức Chúa Trời liền chẻ hòn đá bông ở tại Lê-chi, có nước chảy ra; Sam-sôn uống, thì tâm thần người hồi tỉnh, và lòng mạnh mẽ lại. Bởi đó cho nên người ta đặt tên cái suối này là En-Ha-c-rê cho đến ngày nay. Suối ấy ở tại Lê-chi.**  
**But God split the hollow place that is in Lehi, and water came out of it. When he had drunk, his spirit came again, and he revived: why the name of it was called En-hakkore, which is in Lehi, to this day.**  
**And God cleaveth the hollow place which [is] in Lehi, and waters come out of it, and he drinketh, and his spirit cometh back, and he reviveth; therefore hath [one] called its name `The fountain of him who is calling,` which [is] in Lehi unto this day.**
- 20 Nhằm thời kỳ dân Phi-li-tin quản hạt Y-sơ-ra-ên, thì Sam-sôn làm quan xét nơi Y-sơ-ra-ên trọn hai mươi năm.**  
**He judged Israel in the days of the Philistines twenty years.**  
**And he judgeth Israel in the days of the Philistines twenty years.**
- 1 Sam-sôn đi đến Ga-xa, thấy một kỹ nữ ở đó, bèn đi vào nhà nàng.**  
**Samson went to Gaza, and saw there a prostitute, and went in to her.**  
**And Samson goeth to Gaza, and seeth there a woman, a harlot, and goeth in unto her;**
- 2 Người ta thuật lại cho dân Ga-xa rằng: Sam-sôn đã đến đây. Chúng bèn vây người và rình giữ trọn đêm tại cửa thành. Cả đêm ấy, chúng giữ yên lặng, mà rằng: Rạng sáng, chúng ta sẽ giết hắn.**  
**[It was told] the Gazites, saying, Samson is come here. They compassed him in, and laid wait for him all night in the gate of the city, and were quiet all the night, saying, [Let be] until morning light, then we will kill him.**  
**[it is told] to the Gazathites, saying, `Samson hath come in hither;` and they go round and lay wait for him all the night at the gate of the city, and keep themselves silent all the night, saying, `Till the light of the morning -- then we have slain him.`**
- 3 Sam-sôn ở ngủ cho đến khuya. Lối khuya, người thức dậy, nắm hai cánh cửa thành và hai cây trụ, nhổ nó lên luôn với cây then, vác trên vai, và đem lên chót núi đối ngang Hếp-Samson lay until midnight, and arose at midnight, and laid hold of the doors of the gate of the city, and the two posts, and plucked them up, bar and all, and put them on his shoulders, and carried them up to the top of the mountain that is before Hebron.**  
**And Samson lieth down till the middle of the night, and riseth in the middle of the night, and layeth hold on the doors of the gate of the city, and on the two side posts, and removeth them with the bar, and putteth on his shoulders, and taketh them up unto the top of the hill, which [is] on the front of Hebron.**
- 4 Sau đó, người yêu mến một người nữ trong trũng Sô-réc, tên là Đa-li-la.**  
**It came to pass afterward, that he loved a woman in the valley of Sorek, whose name was Delilah.**  
**And it cometh to pass afterwards that he loveth a woman in the valley of Sorek, and her name [is] Delilah,**

- 5 Các quan trưởng Phi-li-tin đến nhà nàng, mà rằng: Hãy rón dụ dỗ hắn, hầu cho biết bởi đâu hắn có sức mạnh lớn lao kia, và chúng ta phải làm thế nào cho được thắng hơn, trói và bắt hắn phục. Chúng ta ai nấy sẽ thưởng cho nàng mười một trăm miếng bạc.**  
**The lords of the Philistines came up to her, and said to her, Entice him, and see in which his great strength lies, and by what means we may prevail against him, that we may bind him to afflict him: and we will each give you of us eleven hundred [pieces] of silver.**  
**and the princes of the Philistines come up unto her, and say to her, `Entice him, and see wherein his great power [is], and wherein we are able for him -- and we have bound him to afflict him, and we -- we give to thee, each one, eleven hundred silverlings.`**
- 6 Đa-li-la nói cùng Sam-sôn rằng: Tôi xin chàng hãy nói cho tôi biết bởi đâu chàng có sức mạnh lớn lao, và phải dùng chi trói chàng đang bắt phục chàng?**  
**Delilah said to Samson, Tell me, Please, in which your great strength lies, and with which you might be bound to afflict you.**  
**And Delilah saith unto Samson, `Declare, I pray thee, to me, wherein thy great power [is], and wherewith thou art bound, to afflict thee.`**
- 7 Sam-sôn đáp: Nếu người ta trói tôi bằng bảy sợi dây cung tươi và còn ướt, thì tôi sẽ trở nên yếu đuối như một người khác.**  
**Samson said to her, If they bind me with seven green cords that were never dried, then shall I become weak, and be as another man.**  
**And Samson saith unto her, `If they bind me with seven green withs which have not been dried, then I have been weak, and have been as one of the human race.`**
- 8 Các quan trưởng Phi-li-tin đem cho Đa-li-la bảy sợi dây tươi và còn ướt, nàng lấy trói**  
**Then the lords of the Philistines brought up to her seven green cords which had not been dried, and she bound him with them.**  
**And the princes of the Philistines bring up to her seven green withs which have not been dried, and she bindeth him with them.**
- 9 Và, tại trong phòng ở nhà nàng có bình phục. Nàng nói: Ở Sam-sôn, người Phi-li-tin xông hãm người! Song người bứt những sợi dây như sợi chỉ gai đứt khi đụng đến lửa. Như vậy, căn nguyên sức mạnh người chẳng tìm ra được.**  
**Now she had liers-in-wait abiding in the inner chamber. She said to him, The Philistines are on you, Samson. He broke the cords, as a string of tow is broken when it touches the fire. So his strength was not known.**  
**And the ambush is abiding with her in an inner chamber, and she saith unto him, `Philistines [are] upon thee, Samson;` and he breaketh the withs as a thread of tow is broken in its smelling fire, and his power hath not been known.**
- 10 Đa-li-la nói cùng Sam-sôn rằng: Nay chàng đã gạt tôi, nói dối cùng tôi. Xin bây giờ hãy tỏ cho tôi phải lấy chi trói chàng?**  
**Delilah said to Samson, Behold, you have mocked me, and told me lies: now tell me, Please, with which you might be bound.**  
**And Delilah saith unto Samson, `Lo, thou hast played upon me, and speakest unto me lies; now, declare, I pray thee, to me, wherewith thou art bound.`**

- 11 Người đáp: Nếu người ta cột ta bằng dây lớn mới, chưa hề có ai dùng, thì ta sẽ trở nên yếu như một người khác.**  
**He said to her, If they only bind me with new ropes with which no work has been done, then shall I become weak, and be as another man.**  
**And he saith unto her, `If they certainly bind me with thick bands, new ones, by which work hath not been done, then I have been weak, and have been as one of the human race.`**
- 12 Vậy, Đa-li-la lấy dây lớn mới, trói Sam-sôn rồi nói rằng: Ó Sam-sôn, người Phi-li-tin xông hãm ngươi! Và, có binh đương phục trong một phòng. Nhưng người bứt những sợi dây lớn trói cánh tay, y như một sợi chỉ vậy.**  
**So Delilah took new ropes, and bound him therewith, and said to him, The Philistines are on you, Samson. The liers-in-wait were abiding in the inner chamber. He broke them off his arms like a thread.**  
**And Delilah taketh thick bands, new ones, and bindeth him with them, and saith unto him, `Philistines [are] upon thee, Samson;` and the ambush is abiding in an inner chamber, and he breaketh them from off his arms as a thread.**
- 13 Đa-li-la nói cùng Sam-sôn rằng: Chàng gạt tôi và nói dối tôi đến bây giờ. Vậy, xin hãy nói cho tôi biết phải trói chàng bằng chi. Người đáp: Nàng cứ dệt bảy lọn tóc thắt của đầu ta vào trong canh chỉ của nàng.**  
**Delilah said to Samson, Hitherto you have mocked me, and told me lies: tell me with which you might be bound. He said to her, If you weave the seven locks of my head with**  
**And Delilah saith unto Samson, `Hitherto thou hast played upon me, and dost speak unto me lies; declare to me wherewith thou art bound.` And he saith unto her, `If thou weavest the seven locks of my head with the web.`**
- 14 Đa-li-la lấy con sên cột chặt lại, rồi la rằng: Ó, Sam-sôn, người Phi-li-tin xông hãm ngươi! Nhưng người thức dậy, nhổ con sên của khung cửi luôn với canh chỉ.**  
**She fastened it with the pin, and said to him, The Philistines are on you, Samson. He awakened out of his sleep, and plucked away the pin of the beam, and the web.**  
**And she fixeth [it] with the pin, and saith unto him, `Philistines [are] upon thee, Samson;` and he awaketh out of his sleep, and journeyeth with the pin of the weaving machine, and with the web.**
- 15 Bây giờ, nàng mới nói rằng: Làm sao chàng nói được rằng: Tôi yêu nàng! bởi vì lòng chàng chẳng thành cùng tôi? Chàng đã gạt tôi ba lần, và chẳng nói cho tôi biết bởi đâu có sức lực lớn của chàng.**  
**She said to him, How can you say, I love you, when your heart is not with me? you have mocked me these three times, and have not told me in which your great strength lies.**  
**And she saith unto him, `How dost thou say, I have loved thee, and thy heart is not with me? these three times thou hast played upon me, and hast not declared to me wherein thy great power [is].`**
- 16 Mỗi ngày nàng lấy câu hỏi gheo lòng rối trí người, đến nỗi người bị tức mình hòng chết.**  
**It happened, when she pressed him daily with her words, and urged him, that his soul was vexed to death.**  
**And it cometh to pass, because she distressed him with her words all the days, and doth urge him, and his soul is grieved to death,**

- 17** Người bèn tỏ hết sự lòng mình mà rằng: Dao cạo chẳng hề đưa qua đầu ta, vì từ trong lòng mẹ, ta đã làm người Na-xi-rê cho Đức Chúa Trời. Nếu ta bị cạo, sức lực ta sẽ lìa khỏi ta, ta tất trở thành yếu như người khác.  
He told her all his heart, and said to her, "No razor has ever come on my head; for I have been a Nazirite to God from my mother's womb. If I am shaved, then my strength will go from me, and I will become weak, and be like any other man."  
that he declareth to her all his heart, and saith to her, `A razor hath not gone up on my head, for a Nazarite to God I [am] from the womb of my mother; if I have been shaven, then hath my power turned aside from me, and I have been weak, and have been as any of the human race.`
- 18** Đa-li-la thấy người đã tỏ hết sự lòng cho mình, sai mời các quan trưởng Phi-li-tin, mà rằng: Lần này hãy lên, vì hắn tỏ hết sự lòng cho tôi. Vậy, các quan trưởng Phi-li-tin đi lên nhà nàng, đem bạc trong tay.  
When Delilah saw that he had told her all his heart, she sent and called for the lords of the Philistines, saying, Come up this once, for he has told me all his heart. Then the lords of the Philistines came up to her, and brought the money in their hand.  
And Delilah seeth that he hath declared to her all his heart, and she sendeth and calleth for the princes of the Philistines, saying, `Come up this time, for he hath declared to me all his heart;` and the princes of the Philistines have come up unto her, and bring up the money in their hand.
- 19** Nàng khiến Sam-sôn nằm ngủ trên đầu gối mình, gọi một người, biểu cạo bảy mé tóc trên đầu chàng. Như vậy, nàng khởi làm khổ người, sức lực bèn lìa khỏi người.  
She made him sleep on her knees; and she called for a man, and shaved off the seven locks of his head; and she began to afflict him, and his strength went from him.  
and she maketh him sleep on her knees, and calleth for a man, and shaveth the seven locks of his head, and beginneth to afflict him, and his power turneth aside from off him;
- 20** Bảy giờ nàng nói: Ó Sam-sôn, người Phi-li-tin xông hãm ngươi! Người thức dậy mà rằng: Ta sẽ ra như các lần trước, và gỡ mình cho thoát khỏi tay chúng nó! Nhưng người chẳng biết rằng Đức Giê-hô-va đã lìa khỏi mình.  
She said, The Philistines are on you, Samson. He awoke out of his sleep, and said, I will go out as at other times, and shake myself free. But he didn't know that Yahweh had departed from him.  
and she saith, `Philistines [are] upon thee, Samson;` and he awaketh out of his sleep, and saith, `I go out as time by time, and shake myself;` and he hath not known that Jehovah hath turned aside from off him.
- 21** Người Phi-li-tin bắt người, khoét con mắt, đem xuống Ga-xa, rồi trói người bằng dây đồng đạu đôi, và bắt người phải xay cối trong ngục.  
The Philistines laid hold on him, and put out his eyes; and they brought him down to Gaza, and bound him with fetters of brass; and he did grind in the prison-house.  
And the Philistines seize him, and pick out his eyes, and bring him down to Gaza, and bind him with two brazen fetters; and he is grinding in the prison-house.
- 22** Song tóc người đã bị cạo khởi mọc lại.  
However the hair of his head began to grow again after he was shaved.  
And the hair of his head beginneth to shoot up, when he hath been shaven,

- 23** Và, các quan trưởng Phi-li-tin nhóm lại dâng dâng của tế lễ lớn cho Đa-gôn, thần của họ, và dâng vui mừng nhau. Chúng nói rằng: Thần chúng ta đã phó Sam-sôn vào tay chúng ta, là kẻ thù nghịch chúng ta.  
**The lords of the Philistines gathered them together to offer a great sacrifice to Dagon their god, and to rejoice; for they said, Our god has delivered Samson our enemy into our hand.**
- and the princes of the Philistines have been gathered together to sacrifice a great sacrifice to Dagon their god, and to rejoice; and they say, `Our god hath given into our hand Samson our enemy.`**
- 24** Dân sự vừa thấy người, cũng cất tiếng khen ngợi thần mình, mà rằng: Thần chúng ta đã phó kẻ thù nghịch vào tay chúng ta, là kẻ đã phá hại xứ chúng ta, và đã giết biết bao nhiêu người!  
**When the people saw him, they praised their god; for they said, Our god has delivered into our hand our enemy, and the destroyer of our country, who has slain many of us. And the people see him, and praise their god, for they said, `Our god hath given in our hand our enemy, and he who is laying waste our land, and who multiplied our wounded.`**
- 25** Đương khi lòng rất hớn hờ, chúng la lên rằng: Hãy gọi Sam-sôn, để hắn làm trò vui cho chúng ta. Vậy, chúng dẫn Sam-sôn ở ngục đến, rồi người làm trò trước mặt chúng. Người ta đã để người đứng giữa các cột;  
**It happened, when their hearts were merry, that they said, Call for Samson, that he may make us sport. They called for Samson out of the prison-house; and he made sport before them. They set him between the pillars: And it cometh to pass, when their heart [is] glad, that they say, `Call for Samson, and he doth play before us;` and they call for Samson out of the prison-house, and he playeth before them, and they cause him to stand between the pillars.**
- 26** Sam-sôn bèn nói cùng đứa trẻ nắm tay mình rằng: Hãy buông ta, và để cho ta rờ đến các cột đỡ chịu cái đền, hầu cho ta dựa vào đó.  
**and Samson said to the boy who held him by the hand, Allow me that I may feel the pillars whereupon the house rests, that I may lean on them. And Samson saith unto the young man who is keeping hold on his hand, `Let me alone, and let me feel the pillars on which the house is established, and I lean upon them.`**
- 27** Và, đền đầy những người nam người nữ, và hết thấy các quan trưởng Phi-li-tin đều ở đó; tại trên sân mái đền cũng có độ gần ba ngàn người nam và nữ xem Sam-sôn làm trò.  
**Now the house was full of men and women; and all the lords of the Philistines were there; and there were on the roof about three thousand men and women, who saw while Samson made sport. And the house hath been full of men and of women, and thither [are] all the princes of the Philistines, and on the roof [are] about three thousand men and women, who are looking on the playing of Samson.**

- 28** Bấy giờ, Sam-sôn kêu cầu Đức Giê-hô-va, mà rằng: Chúa Giê-hô-va ôi! xin Ngài nhớ lại tôi. Hỡi Đức Chúa Trời! xin ban sức lực cho tôi chỉ lần này mà thôi, hầu cho tôi báo thù dân Phi-li-tin về sự mất hai con mắt tôi.  
**Samson called to Yahweh, and said, Lord Yahweh, remember me, Please, and strengthen me, Please, only this once, God, that I may be at once avenged of the Philistines for my two eyes.**  
**And Samson calleth unto Jehovah, and saith, `Lord Jehovah, remember me, I pray Thee, and strengthen me, I pray Thee, only this time, O God; and I am avenged -- vengeance at once -- because of my two eyes, on the Philistines.`**
- 29** Sam-sôn vớ lấy hai cây cột chính giữa đỡ chịu cái đền, một cây ở bên hữu và một cây ở bên tả, nhận vào, mà rằng: Nguyện tôi chết chung với dân Phi-li-tin! Đoạn, người rán hết sức, xô hai cây cột, đền đổ xuống trên các quan trưởng và dân sự ở đó.  
**Samson took hold of the two middle pillars on which the house rested, and leaned on them, the one with his right hand, and the other with his left.**  
**And Samson turneth aside [to] the two middle pillars, on which the house is established, and on which it is supported, [to] the one with his right hand, and one with his left;**
- 30** Ay v y, trong lúc chết, Sam-sôn giết nhiều người hơn là giết trong khi còn sống.  
**Samson said, Let me die with the Philistines. He bowed himself with all his might; and the house fell on the lords, and on all the people who were therein. So the dead that he killed at his death were more than those who he killed in his life.**  
**and Samson saith, `Let me die with the Philistines,` and he inclineth himself powerfully, and the house falleth on the princes, and on all the people who [are] in it, and the dead whom he hath put to death in his death are more than those whom he put to death in his life.**
- 31** Kế đó, anh em người và cả nhà người đi xuống, đem thây người về, chôn tại giữa Xô-rê - a và Ê-ta-ôn, trong mộ của Ma-nô -a, cha người. Sam-sôn làm quan xét trong Y-sơ-ra-ên hai mươi năm.  
**Then his brothers and all the house of his father came down, and took him, and brought him up, and buried him between Zorah and Eshtaol in the burying-place of Manoah his father. He judged Israel twenty years.**  
**And his brethren come down, and all the house of his father, and lift him up, and bring him up, and bury him between Zorah and Eshtaol, in the burying-place of Manoah his father; and he hath judged Israel twenty years.**
- 1** Trong núi Ep-ra-im, c một người nam tên là Mi-ca.  
**There was a man of the hill-country of Ephraim, whose name was Micah.**  
**And there is a man of the hill-country of Ephraim, and his name [is] Micah,**



- 2 Người nói cùng mẹ mình rằng: Mười một trăm miếng bạc người ta ăn cắp của mẹ, mà mẹ đã rửa sả trước mặt con, và buông những lời trù ẻo chính tai con đã nghe, này bạc đó hiện ở trong tay con, ấy là con đã lấy. Mẹ người đáp rằng: Nguyện Đức Giê-hô-va ban phúc cho con!**  
**He said to his mother, The eleven hundred [pieces] of silver that were taken from you, about which you did utter a curse, and did also speak it in my ears, behold, the silver is with me; I took it. His mother said, Blessed be my son of Yahweh.**  
**and he saith to his mother, `The eleven hundred silverlings which have been taken of thine, and [of which] thou hast sworn, and also spoken in mine ears; lo, the silver [is] with me, I have taken it;` and his mother saith, `Blessed [is] my son of Jehovah.`**
- 3 Mi-ca trả lại cho mẹ mình mười một trăm miếng bạc ấy. Mẹ nói cùng người rằng: Tôi biệt bạc này riêng ra cho Đức Giê-hô-va, để làm cho con trai tôi một cái tượng chạm luôn với cái chơn bằng gang. Vậy mẹ trả bạc lại cho con bây giờ.**  
**He restored the eleven hundred [pieces] of silver to his mother; and his mother said, I most assuredly dedicate the silver to Yahweh from my hand for my son, to make an engraved image and a molten image: now therefore I will restore it to you.**  
**And he giveth back the eleven hundred silverlings to his mother, and his mother saith, `I had certainly sanctified the silver to Jehovah, from my hand, for my son, to make a graven image, and a molten image; and now, I give it back to thee.`**
- 4 Song Mi-ca lại trả bạc cho mẹ mình; mẹ lấy hai trăm miếng trao cho thợ đúc, làm một tượng chạm luôn với cái chơn bằng gang, để trong nhà Mi-ca.**  
**When he restored the money to his mother, his mother took two hundred [pieces] of silver, and gave them to the founder, who made of it an engraved image and a molten image: and it was in the house of Micah.**  
**And he giveth back the money to his mother, and his mother taketh two hundred silverlings, and giveth them to a refiner, and he maketh them a graven image, and a molten image, and it is in the house of Micah.**
- 5 Như vậy, nhà Mi-ca trở nên một cái miếu thờ thần. Người cũng làm một cái ê-phót, và những thê-ra-phim, rồi lập một con trai mình làm thầy tế lễ.**  
**The man Micah had a house of gods, and he made an ephod, and teraphim, and consecrated one of his sons, who became his priest.**  
**As to the man Micah, he hath a house of gods, and he maketh an ephod, and teraphim, and consecrateth the hand of one of his sons, and he is to him for a priest;**
- 6 Trong lúc đó, không có vua nơi Y-sơ-ra-ên, mọi người cứ làm theo ý mình tưởng là phải.**  
**In those days there was no king in Israel: every man did that which was right in his own eyes.**  
**in those days there is no king in Israel, each that which is right in his own eyes doth.**
- 7 Bảy giờ, ở Bết-lê-hem tại xứ Giu-đa, về nhà Giu-đa, có một gã trai trẻ là người Lê-vi, kiêu ngạo trong thành ấy.**  
**There was a young man out of Beth-lehem-judah, of the family of Judah, who was a Levite; and he sojourned there.**  
**And there is a young man of Beth-Lehem-Judah, of the family of Judah, and he [is] a Levite, and he [is] a sojourner there.**

- 8 Người đó bỏ thành Bết-lê-hem tại xứ Giu-đa, đặng đi kiếm nơi nào kiêu ngụ được. Đương đi đàng, người tới núi Ep-ra-im, qua nh Mi-ca.**  
**The man departed out of the city, out of Beth-lehem-judah, to sojourn where he could find [a place], and he came to the hill-country of Ephraim to the house of Micah, as he journeyed.**  
**And the man goeth out of the city, out of Beth-Lehem-Judah, to sojourn where he doth find, and cometh to the hill-country of Ephraim, unto the house of Micah, to work his way.**
- 9 Mi-ca hỏi rằng: Người ở đâu đến? Người Lê-vi đáp: Tôi ở Bết-lê-hem trong xứ Giu-đa đến, toan đi tới nơi nào tôi kiêu ngụ được.**  
**Micah said to him, Whence come you? He said to him, I am a Levite of Beth-lehem-judah, and I go to sojourn where I may find [a place].**  
**And Micah saith to him, `Whence comest thou?` and he saith unto him, `A Levite [am] I, of Beth-Lehem-Judah, and I am going to sojourn where I do find.`**
- 10 Mi-ca nói: Hãy ở đây với ta, làm cha và thầy tế lễ cho ta, ta sẽ cấp cho người mỗi năm mười miếng bạc, một bộ áo xống, và những vật cần nuôi mình. Người Lê-vi bèn vào,**  
**Micah said to him, Dwell with me, and be to me a father and a priest, and I will give you ten [pieces] of silver by the year, and a suit of clothing, and your victuals. So the Levite went in.**  
**And Micah saith to him, `Dwell with me, and be to me for a father and for a priest, and I give to thee ten silverlings for the days, and a suit of garments, and thy sustenance;` and the Levite goeth [in].**
- 11 bằng lòng ở cùng Mi-ca, và Mi-ca coi người trẻ ấy như một con trai của mình.**  
**The Levite was content to dwell with the man; and the young man was to him as one of his sons.**  
**And the Levite is willing to dwell with the man, and the young man is to him as one of his sons.**
- 12 Mi-ca lập người Lê-vi làm thầy tế lễ cho mình, và người ở trong nhà Mi-ca.**  
**Micah consecrated the Levite, and the young man became his priest, and was in the house of Micah.**  
**And Micah consecrateth the hand of the Levite, and the young man is to him for a priest, and he is in the house of Micah,**
- 13 Mi-ca nói: Bây giờ ta biết rằng Đức Giê-hô-va sẽ làm ơn cho ta, bởi vì ta có người Lê-vi làm thầy tế lễ.**  
**Then said Micah, Now know I that Yahweh will do me good, seeing I have a Levite to my priest.**  
**and Micah saith, `Now I have known that Jehovah doth good to me, for the Levite hath been to me for a priest.`**

- 1** **Đương lúc đó, chẳng có một vua nơi Y-sơ-ra-ên; chính hồi ấy, chi phái Đan đi tìm một địa phận đặng lập nghiệp; vì từ trước đến giờ, trong chi phái Y-sơ-ra-ên, chi phái này chưa nhận được sản nghiệp nào hết.**  
**In those days there was no king in Israel: and in those days the tribe of the Danites sought them an inheritance to dwell in; for to that day [their] inheritance had not fallen to them among the tribes of Israel.**  
**In those days there is no king in Israel, and in those days the tribe of the Danite is seeking for itself an inheritance to inhabit, for [that] hath not fallen to it unto that day in the midst of the tribes of Israel by inheritance.**
- 2** **Vậy, người Đan chọn trong chi phái mình năm người mạnh dạn, sai từ Xô-rê -a và Ê-ta-ôn đi khắp nơi do thám xứ, và dặn họ rằng: Hãy đi do thám xứ. Chúng sang qua núi Ep-ra-im, đến nhà Mi-ca, và ngủ đêm ở đó.**  
**The children of Dan sent of their family five men from their whole number, men of valor, from Zorah, and from Eshtaol, to spy out the land, and to search it; and they said to them, Go, search the land. They came to the hill-country of Ephraim, to the house of Micah, and lodged there.**  
**And the sons of Dan send, out of their family, five men of them, men, sons of valour, from Zorah, and from Eshtaol, to traverse the land, and to search it, and they say unto them, `Go, search the land;` and they come into the hill-country of Ephraim, unto the house of Micah, and lodge there.**
- 3** **Chúng đương ở gần bên nhà Mi-ca, thì nghe tiếng của gã trẻ tuổi, là người Lê-vi, bèn lại gần mà hỏi rằng: Ai dẫn người đến đây? Người ở đây làm chi, và ở chỗ này có gì?**  
**When they were by the house of Micah, they knew the voice of the young man the Levite; and they turned aside there, and said to him, Who brought you here? and what do you in this place? and what have you here?**  
**They [are] with the household of Micah, and they have discerned the voice of the young man, the Levite, and turn aside there, and say to him, `Who hath brought thee hither? and what art thou doing in this [place?] and what to thee here?`**
- 4** **Người đáp: Mi-ca có đãi tôi thế này, thế này, cấp cho tôi lương tiền, dùng tôi làm thầy tế lễ cho người.**  
**He said to them, Thus and thus has Micah dealt with me, and he has hired me, and I am become his priest.**  
**And he saith unto them, `Thus and thus hath Micah done to me; and he hireth me, and I am to him for a priest.`**
- 5** **Chúng tiếp: Thế thì, hãy hỏi ý Đức Chúa Trời, để chúng ta biết con đường chúng ta đi đây sẽ có may mắn chăng.**  
**They said to him, Ask counsel, we pray you, of God, that we may know whether our way which we go shall be prosperous.**  
**And they say to him, `Ask, we pray thee, at God, and we know whether our way is prosperous on which we are going.`**
- 6** **Thầy tế lễ đáp: Hãy đi bình an, Đức Giê-hô-va đoái đến con đường của các người đi.**  
**The priest said to them, Go in peace: before Yahweh is your way wherein you go.**  
**And the priest saith to them, `Go in peace; over-against Jehovah [is] your way in which ye go.`**

- 7** Vậy, năm người ấy lên đường, đến La-ít, thấy dân sự tại đó có thói tục dân Si-đôn, ở an ổn, bình tịnh, và vững chắc. Trong kẻ quản hạt xứ đó, chẳng có ai làm cho chúng bị hại chút đỉnh nào hết; chúng vốn cách xa dân Si-đôn, chẳng có việc chi với ai cả.  
Then the five men departed, and came to Laish, and saw the people who were therein, how they lived in security, after the manner of the Sidonians, quiet and secure; for there was none in the land, possessing authority, that might put [them] to shame in anything, and they were far from the Sidonians, and had no dealings with any man.  
And the five men go, and come in to Laish, and see the people which [is] in its midst, dwelling confidently, according to the custom of Zidonians, quiet and confident; and there is none putting to shame in the land in [any] thing, possessing restraint, and they [are] far off from the Zidonians, and have no word with [any] man.
- 8** Kế ấy, năm người trở về cùng các anh em mình tại Xô-rê -a và Ê-ta-ôn, thì anh em hỏi chúng rằng: Các anh đã làm gì?  
They came to their brothers to Zorah and Eshtaol: and their brothers said to them, What [say] you?  
And they come in unto their brethren, at Zorah and Eshtaol, and their brethren say to them, `What -- ye?`
- 9** Năm người đáp: Hè! hãy đi lên đánh chúng nó, vì chúng tôi có thấy xứ ấy thật lấy làm tốt nhứt. Ua k a! anh em ở đó chẳng làm chi sao? Chớ nên biếng nhác mà đi lên chiếm lấy xứ ấy làm sản nghiệp.  
They said, Arise, and let us go up against them; for we have seen the land, and, behold, it is very good: and are you still? don't be slothful to go and to enter in to possess the land.  
And they say, `Rise, and we go up against them, for we have seen the land, and lo, very good; and ye are keeping silent! be not slothful to go -- to enter to possess the land.
- 10** Khi anh em vào xứ đó, sẽ đến cùng một dân an ổn. Xứ ấy thật rất rộng, và Đức Chúa Trời đã phó nó vào tay anh em; quả thật một nơi chẳng thiếu vật chi đất sanh sản.  
When you go, you shall come to a people secure, and the land is large; for God has given it into your hand, a place where there is no want of anything that is in the earth.  
When ye go, ye come in unto a people confident, and the land [is] large on both hands, for God hath given it into your hand, a place where there is no lack of anything which [is] in the land.`
- 11** Vậy, sáu trăm người về dòng Đan cầm binh khí, đi từ Xô-rê -a và Ê-ta-ôn  
There set forth from there of the family of the Danites, out of Zorah and out of Eshtaol, six hundred men girt with weapons of war.  
And there journey thence, of the family of the Danite, from Zorah, and from Eshtaol, six hundred men girded with weapons of war.
- 12** lên đóng trại tại Ki-ri-át-Giê -a-rim, trong đất Giu-đa; nên chỗ đó hãy còn gọi là trại quân Đan cho đến ngày nay; nó ở phía sau Ki-ri-át-Giê -a-rim.  
They went up, and encamped in Kiriath-jearim, in Judah: why they called that place Mahaneh-dan, to this day; behold, it is behind Kiriath-jearim.  
And they go up and encamp in Kirjath-Jearim, in Judah, therefore they have called that place, `Camp of Dan,` till this day; lo, behind Kirjath-Jearim.

- 13 Từ đó chúng đi sang núi Ep-ra-im v đến nhà Mi-ca.**  
**They passed there to the hill-country of Ephraim, and came to the house of Micah.**  
**And they pass over thence [to] the hill-country of Ephraim, and come in unto the house of Micah.**
- 14 Bảy giờ, năm người đã đi do thám xứ La-ít cất tiếng nói cùng anh em mình rằng: Trong nhà này có một cái ê-phót, những thê-ra-phim, và một tượng chạm với chơn bằng vàng gang; anh em có biết chằng? Vậy, bây giờ hãy xem điều anh em phải làm.**  
**Then the five men who went to spy out the country of Laish answered, and said to their brothers, Do you know that there is in these houses an ephod, and teraphim, and an engraved image, and a molten image? now therefore consider what you have to do.**  
**And the five men, those going to traverse the land of Laish, answer and say unto their brethren, `Have ye known that there is in these houses an ephod, and teraphim, and graven image, and molten image? and now, know what ye do.`**
- 15 Chúng bèn lại gần, vào nhà người Lê-vi trẻ tuổi, tức là vào nhà của Mi-ca, và chào người.**  
**They turned aside there, and came to the house of the young man the Levite, even to the house of Micah, and asked him of his welfare.**  
**And they turn aside thither, and come in unto the house of the young man the Levite, the house of Micah, and ask of him of welfare, --**
- 16 Sáu trăm người về dòng Đan cầm binh khí giũ ở ngoài cửa.**  
**The six hundred men girt with their weapons of war, who were of the children of Dan, stood by the entrance of the gate.**  
**(and the six hundred men girded with their weapons of war, who [are] of the sons of Dan, are standing at the opening of the gate), --**
- 17 Nhưng năm người đã đi do thám xứ, đi lên, vào nhà, và cướp lấy tượng chạm, chơn bằng gang, ê-phót, và những thê-ra-phim, đương khi thầy tế lễ đứng tại cửa cùng sáu trăm người cầm binh khí.**  
**The five men who went to spy out the land went up, and came in there, and took the engraved image, and the ephod, and the teraphim, and the molten image: and the priest stood by the entrance of the gate with the six hundred men girt with weapons of war.**  
**yea, the five men, those going to traverse the land, go up -- they have come in thither -- they have taken the graven image, and the ephod, and the teraphim, and the molten image -- and the priest is standing at the opening of the gate, and the six hundred men who are girded with weapons of war --**
- 18 Năm người đó vào nhà cướp lấy các vật ấy rồi, thầy tế lễ bèn hỏi chúng rằng: Các người làm chi vậy?**  
**When these went into Micah`s house, and fetched the engraved image, the ephod, and the teraphim, and the molten image, the priest said to them, What do you?**  
**yea, these have entered the house of Micah, and take the graven image, the ephod, and the teraphim, and the molten image; and the priest saith unto them, `What are ye doing?`**

- 19 Chúng đáp rằng: Hãy nín đi, lấy tay bịt miệng lại, và đến cùng chúng ta, làm cha và thầy tế lễ cho chúng ta. Người làm thầy tế lễ cho một nhà, hay là làm thầy tế lễ cho một chi phái, một họ hàng trong Y-sơ-ra-ên, điều nào khá hơn?**  
**They said to him, Hold your peace, lay your hand on your mouth, and go with us, and be to us a father and a priest: is it better for you to be priest to the house of one man, or to be priest to a tribe and a family in Israel?**  
**and they say to him, `Keep silent, lay thy hand on thy mouth, and go with us, and be to us for a father and for a priest: is it better thy being a priest to the house of one man, or thy being priest to a tribe and to a family in Israel?`**
- 20 Thầy tế lễ mừng lòng, lấy ê-phốt, những thê-ra-phim, và tượng chạm, rồi nhập với bọn**  
**The priest's heart was glad, and he took the ephod, and the teraphim, and the engraved image, and went in the midst of the people.**  
**And the heart of the priest is glad, and he taketh the ephod, and the teraphim, and the graven image, and goeth into the midst of the people,**
- 21 Chúng bèn xây lại, lên đường, để cho con trẻ, súc vật, và đồ hành lý đi trước.**  
**So they turned and departed, and put the little ones and the cattle and the goods before them.**  
**and they turn and go, and put the infants, and the cattle, and the baggage, before them.**
- 22 Chúng đã đi xa khỏi nhà Mi-ca rồi, có những kẻ ở gần nhà Mi-ca nhóm lại đuổi theo người Đan.**  
**When they were a good way from the house of Micah, the men who were in the houses near to Micah's house were gathered together, and overtook the children of Dan.**  
**They have been far off from the house of Micah -- and the men who [are] in the houses which [are] near the house of Micah have been called together, and overtake the sons of Dan,**
- 23 Vì chúng kêu la sau họ, người Đan xây lại mà nói cùng Mi-ca rằng: Người có điều chi? Vì sao người có nhóm lại những kẻ đó?**  
**They cried to the children of Dan. They turned their faces, and said to Micah, What ails you, that you come with such a company?**  
**and call unto the sons of Dan, and they turn round their faces, and say to Micah, `What -- to thee that thou hast been called together?`**
- 24 Mi-ca đáp: Các người đã cướp lấy các thần ta đã làm nên, và luôn thầy tế lễ, mà đi. Còn chi lại cho ta? Sao các người còn hỏi rằng ta có làm điều chi?**  
**He said, you have taken away my gods which I made, and the priest, and are gone away, and what have I more? and how then say you to me, What ails you?**  
**And he saith, `My gods which I made ye have taken, and the priest, and ye go; and what to me more? and what [is] this ye say unto me, What -- to thee!`**
- 25 Người Đan đáp cùng Mi-ca rằng: Chớ cho ta nghe tiếng người nữa, e có người nổi giận xông hãm các người, làm cho người và nhà người đều bị mất sự sống chẳng.**  
**The children of Dan said to him, "Don't let your voice be heard among us, lest angry fellows fall on you, and you lose your life, with the lives of your household."**  
**And the sons of Dan say unto him, `Let not thy voice be heard with us, lest men bitter in soul fall upon you, and thou hast gathered thy life, and the life of thy household;`**

- 26** **Bấy giờ người Đan cứ đi đường, còn Mi-ca thấy chúng mạnh hơn mình, bèn trở về nhà**  
**The children of Dan went their way: and when Micah saw that they were too strong for him,**  
**he turned and went back to his house.**  
**and the sons of Dan go on their way, and Micah seeth that they are stronger than he, and**  
**turneth, and goeth back unto his house.**
- 27** **Ay v y, sau khi đã cướp lấy vật của Mi-ca đã chế ra, và thầy tế lễ người đã có trong nhà**  
**mình, thì chúng xông vào dân La-ít, là một dân ở bình tịnh, vững chắc, lấy gươm giết**  
**dân đó, rồi châm lửa đốt thành.**  
**They took that which Micah had made, and the priest whom he had, and came to Laish, to**  
**a people quiet and secure, and struck them with the edge of the sword; and they burnt the**  
**city with fire.**  
**And they have taken that which Micah had made, and the priest whom he had, and come**  
**in against Laish, against a people quiet and confident, and smite them by the mouth of**  
**the sword, and the city have burnt with fire,**
- 28** **Chẳng có ai đến tiếp cứu dân La-ít, vì thành ở xa Si-đôn, và không giao thiệp với ai hết;**  
**nó ở trong trũng chạy về hướng Bết-Rê-hóp. Người Đan xây đắp thành lại, và ở lại đó;**  
**There was no deliverer, because it was far from Sidon, and they had no dealings with any**  
**man; and it was in the valley that lies by Beth-rehob. They built the city, and lived therein.**  
**and there is no deliverer, for it [is] far off from Zidon, and they have no word with [any]**  
**man, and it [is] in the valley which [is] by Beth-Rehob; and they build the city, and dwell**  
**in it,**
- 29** **lấy tên Đan, là tổ phụ mình, con trai của Y-sơ-ra-ên, mà đặt cho thành; còn trước kia tên**  
**thành ấy là La-ít.**  
**They called the name of the city Dan, after the name of Dan their father, who was born to**  
**Israel: however the name of the city was Laish at the first.**  
**and call the name of the city Dan, by the name of Dan their father, who was born to Israel;**  
**and yet Laish [is] the name of the city at the first.**
- 30** **Đoạn, người Đan dựng tượng chạm, rồi Giô-na-than, con trai Ghệt-sôn, cháu Mô-i-se, và**  
**hết thầy hậu tự của người, đều làm thầy tế lễ trong chi phái Đan cho đến ngày chúng bị**  
**lưu đầy khỏi xứ.**  
**The children of Dan set up for themselves the engraved image: and Jonathan, the son of**  
**Gershom, the son of Moses, he and his sons were priests to the tribe of the Danites until**  
**the day of the captivity of the land.**  
**And the sons of Dan raise up for themselves the graven image, and Jonathan son of**  
**Gershom, son of Manasseh, he and his sons have been priests to the tribe of the Danite,**  
**till the day of the removal of [the people] of the land.**
- 31** **Chúng giữ tượng chạm của Mi-ca làm nên trọn trong lúc đền của Đức Chúa Trời ở tại Si-**  
**So they set them up Micah's engraved image which he made, all the time that the house of**  
**God was in Shiloh.**  
**And they appoint for them the graven image of Micah, which he had made, all the days of**  
**the house of God being in Shiloh.**

- 1** **Nhằm lúc không có vua trong Y-sơ-ra-ên, có một người Lê-vi đến kiêu ngụ nơi góc xa hơn hết của núi Ep-ra-im, l y một người vợ bé ở Bết-lê-hem, thành xứ Giu-đa.**  
**It happened in those days, when there was no king in Israel, that there was a certain Levite sojourning on the farther side of the hill-country of Ephraim, who took to him a concubine out of Beth-lehem-judah.**  
**And it cometh to pass, in those days, when there is no king in Israel, that there is a man a Levite, a sojourner in the sides of the hill-country of Ephraim, and he taketh to him a wife, a concubine, out of Beth-Lehem-Judah;**
- 2** **Vợ bé người hành dâm, bỏ người, đi về nhà cha mình tại Bết-lê-hem trong xứ Giu-đa, và ở đó bốn tháng.**  
**His concubine played the prostitute against him, and went away from him to her father`s house to Beth-lehem-judah, and was there the space of four months.**  
**and commit whoredom against him doth his concubine, and she goeth from him unto the house of her father, unto Beth-Lehem-Judah, and is there days -- four months.**
- 3** **Chồng nàng chối dâ, đi theo nàng, muốn lấy lời ngọt cảm lòng nàng, đặng dẫn nàng về nhà mình. Người có đem theo một đầy tớ và hai con lừa. Nàng mời người vào nhà cha mình. Cha nàng thấy người đến, ra đón rước cách vui mừng.**  
**Her husband arose, and went after her, to speak kindly to her, to bring her again, having his servant with him, and a couple of donkeys: and she brought him into her father`s house; and when the father of the young lady saw him, he rejoiced to meet him.**  
**And her husband riseth and goeth after her, to speak unto her heart, to bring her back, and his young man [is] with him, and a couple of asses; and she bringeth him into the house of her father, and the father of the young woman seeth him, and rejoiceth to meet him.**
- 4** **Ong gia ng ời, là cha của người đồn bà trẻ, cầm người lại, và người ở nhà ông gia trong ba ngày, cùng ăn uống, và ngủ đêm tại đó.**  
**His father-in-law, the young lady`s father, retained him; and he abode with him three days: so they ate and drink, and lodged there.**  
**And keep hold on him doth his father-in-law, father of the young woman, and he abideth with him three days, and they eat and drink, and lodge there.**
- 5** **Ngày thứ tư, họ dậy sớm, và khi người Lê-vi sửa soạn đi ra, cha của người đồn bà trẻ bèn nói cùng rể mình rằng: Hãy dùng một miếng bánh đặng đỡ lòng con, rồi sau các người**  
**It happened on the fourth day, that they arose early in the morning, and he rose up to depart: and the young lady`s father said to his son-in-law, Strengthen your heart with a morsel of bread, and afterward you shall go your way.**  
**And it cometh to pass, on the fourth day, that they rise early in the morning, and he riseth to go, and the father of the young woman saith unto his son-in-law, `Support thy heart with a morsel of bread, and afterward ye go on.`**
- 6** **Vậy, vợ chồng ngồi ăn uống cùng nhau. Cha của người đồn bà trẻ nói cùng người chồng rằng: Con hãy định ở lại đêm nay nữa, cho lòng con vui mừng!**  
**So they sat down, and ate and drink, both of them together: and the young lady`s father said to the man, Please be pleased to stay all night, and let your heart be merry.**  
**And they sit and eat both of them together, and drink, and the father of the young woman saith unto the man, `Be willing, I pray thee, and lodge all night, and let thy heart be glad.`**



- 7 Người Lê-vi dậy sớm đặng đi, nhưng ông gia ép nài quá, đến đỗi người trở lại, và ở đêm đó nữa.**  
**The man rose up to depart; but his father-in-law urged him, and he lodged there again. And the man riseth to go, and his father-in-law presseth on him, and he turneth back and lodgeth there.**
- 8 Ngày thứ năm, người dậy sớm đặng ra đi, thì cha người đờn bà trẻ nói cùng người rằng: Xin con hãy dùng bữa, nán ở lại cho đến xế chiều. Rồi vợ chồng ngồi lại ăn.**  
**He arose early in the morning on the fifth day to depart; and the young lady`s father said, Please strengthen your heart and stay until the day declines; and they ate, both of them. And he riseth early in the morning, on the fifth day, to go, and the father of the young woman saith, `Support, I pray thee, thy heart;` and they have tarried till the turning of the day, and they eat, both of them.**
- 9 Đoạn, người Lê-vi đứng dậy đặng đi cùng vợ bé và tôi tớ mình; nhưng ông gia, là cha của người đờn bà trẻ, nói rằng: Nay, ngày đã xế, chiều hầu gần, cha xin hai con hãy ở lại đây. Ngày đã xế, hãy ở đêm lại đây, cho lòng con vui mừng. Ngày mai, hai con sẽ thức dậy sớm, đặng lên đường, và trở về nhà con.**  
**When the man rose up to depart, he, and his concubine, and his servant, his father-in-law, the young lady`s father, said to him, Behold, now the day draws toward evening, please stay all night: behold, the day grows to an end, lodge here, that your heart may be merry; and tomorrow get you early on your way, that you may go home. And the man riseth to go, he and his concubine, and his young man, and his father-in-law, father of the young woman, saith to him, `Lo, I pray thee, the day hath fallen toward evening, lodge all night, I pray thee; lo, the declining of the day! lodge here, and let thine heart be glad -- and ye have risen early to-morrow for your journey, and thou hast gone to thy tent.`**
- 10 Nhưng người chồng không muốn ở đêm, bèn đứng dậy và đi. Người đến tại trước Giê-bu, tức Giê-ru-sa-lem, với hai con lừa thặng; cũng có vợ bé theo người.**  
**But the man wouldn`t stay that night, but he rose up and departed, and came over against Jebus (the same is Jerusalem): and there were with him a couple of donkeys saddled; his concubine also was with him. And the man hath not been willing to lodge all night, and he riseth, and goeth, and cometh in till over-against Jebus (It [is] Jerusalem), and with him [are] a couple of asses saddled; and his concubine [is] with him.**
- 11 Khi hai người đến gần Giê-bu, ngày đã xế chiều rồi. Kê tôi tớ thưa cùng chủ rằng: Hè, chúng ta hãy xây qua đặng vào trong thành Giê-bu này, và ngủ đêm tại đó.**  
**When they were by Jebus, the day was far spent; and the servant said to his master, Please come and let us turn aside into this city of the Jebusites, and lodge in it. They [are] near Jebus, and the day hath gone greatly down, and the young man saith unto his lord, `Come, I pray thee, and we turn aside unto this city of the Jebusite, and lodge in it.`**

- 12 Chủ đáp rằng: Chúng ta không vào trong một thành kẻ ngoại bang, là nơi chẳng có người Y-sơ-ra-ên; chúng ta sẽ đi đến Ghi-bê -a.**  
**His master said to him, We won't turn aside into the city of a foreigner, that is not of the children of Israel; but we will pass over to Gibeah.**  
**And his lord saith unto him, `Let us not turn aside unto the city of a stranger, that is not of the sons of Israel, thither, but we have passed over unto Gibeah.`**
- 13 Người lại nói cùng kẻ đầy tớ rằng: Hè, ta hãy rón đi đến một nơi nào ở đằng trước, hoặc Ghi-bê -a hay là Ra-ma, đặng ngủ đêm tại đó.**  
**He said to his servant, Come and let us draw near to one of these places; and we will lodge in Gibeah, or in Ramah.**  
**And he saith to his young man, `Come, and we draw near to one of the places, and have lodged in Gibeah, or in Ramah.`**
- 14 Vậy, chúng cứ đi đường; khi đến gần Ghi-bê -a, là thành thuộc về Bên-gia-min, thì mặt trời lặn rồi.**  
**So they passed on and went their way; and the sun went down on them near to Gibeah, which belongs to Benjamin.**  
**And they pass over, and go on, and the sun goeth in upon them near Gibeah, which is to Benjamin;**
- 15 Chúng bèn queo vào thành Ghi-bê -a đặng ngủ đêm tại đó. Vậy, chúng đi vào, ngồi tại ngoài phố chợ của thành; vì không ai tiếp vào nhà mình đặng cho ở ban đêm.**  
**They turned aside there, to go in to lodge in Gibeah: and he went in, and sat him down in the street of the city; for there was no man who took them into his house to lodge.**  
**and they turn aside there to go in to lodge in Gibeah, and he goeth in and sitteth in a broad place of the city, and there is no man gathering them into the house to lodge.**
- 16 Vả, có một người già làm việc ở ngoài đồng, buổi chiều trở về. Người ấy vốn quê ở núi Ep-ra-im, ương kiều ngụ tại Ghi-bê -a; song dân cư thành này là người Bên-gia-min.**  
**Behold, there came an old man from his work out of the field at even: now the man was of the hill-country of Ephraim, and he sojourned in Gibeah; but the men of the place were Benjamites.**  
**And lo, a man, an aged one, hath come from his work from the field in the evening, and the man [is] of the hill-country of Ephraim, and he [is] a sojourner in Gibeah, and the men of the place [are] Benjamites.**
- 17 Người già ngước mắt lên, thấy kẻ hành khách này trên phố chợ của thành, bèn hỏi rằng: Người ở đâu đến và đi đâu?**  
**He lifted up his eyes, and saw the wayfaring man in the street of the city; and the old man said, Where go you? and whence come you?**  
**And he lifteth up his eyes, and seeth the man, the traveller, in a broad place of the city, and the aged man saith, `Whither goest thou? and whence comest thou?`**

- 18 Người hành khách đáp rằng: Chúng tôi đến từ Bết-lê-hem ở xứ Giu-đa, đương đi về nơi góc xa của núi Ep-ra-im, I nơi sanh tôi ra. Tôi đã đi đến Bết-lê-hem ở xứ Giu-đa, và nay tôi đến nhà của Đức Giê-hô-va, nhưng chẳng có ai tiếp tôi vào nhà mình!**  
**He said to him, We are passing from Beth-lehem-judah to the farther side of the hill-country of Ephraim; from there am I, and I went to Beth-lehem-judah: and I am [now] going to the house of Yahweh; and there is no man who takes me into his house.**  
**And he saith unto him, `We are passing over from Beth-Lehem-Judah unto the sides of the hill-country of Ephraim -- thence I [am], and I go unto Beth-Lehem-Judah; and to the house of Jehovah I am going, and there is no man gathering me into the house,**
- 19 Và lại, chúng tôi có rơm và cỏ cho lừa chúng tôi, rượu và bánh cho tôi, cho con đòi và cho người trai trẻ đi theo kẻ tôi tớ ông. Chẳng thiếu gì cho chúng tôi cả.**  
**Yet there is both straw and provender for our donkeys; and there is bread and wine also for me, and for your handmaid, and for the young man who is with your servants: there is no want of anything.**  
**and both straw and provender are for our asses, and also bread and wine there are for me, and for thy handmaid, and for the young man with thy servants; there is no lack of anything.`**
- 20 Người già nói: Bình an cho người! Ta lãnh lo liệu mọi điều người có cần dùng; người sẽ chẳng ngủ đêm tại phố chợ đâu.**  
**The old man said, Peace be to you; howsoever let all your wants lie on me; only don't lodge in the street.**  
**And the old man saith, `Peace to thee; only, all thy lack [is] on me, only in the broad place lodge not.`**
- 21 Người già bèn mời người vào nhà, và cho lừa ăn; các hành khách rửa chơn, rồi ăn và**  
**So he brought him into his house, and gave the donkeys fodder; and they washed their feet, and ate and drink.**  
**And he bringeth him in to his house, and mixeth [food] for the asses, and they wash their feet, and eat and drink.**
- 22 Khi chúng đương ăn vui vẻ, có những người trong thành, là kẻ gian tà, vây nhà, động cửa và nói cùng ông già, là chủ nhà, rằng: Hãy đem người đã vào nhà người đó ra, cho chúng ta biết hắn.**  
**As they were making their hearts merry, behold, the men of the city, certain base fellows, beset the house round about, beating at the door; and they spoke to the master of the house, the old man, saying, Bring forth the man who came into your house, that we may know him.**  
**They are making their heart glad, and lo, men of the city, men -- sons of worthlessness -- have gone round about the house, beating on the door, and they speak unto the old man, the master of the house, saying, `Bring out the man who hath come unto thine house, and we know him.`**

- 23 Chủ nhà ra đến cùng chúng, mà rằng: Hỡi anh em, đừng, xin chớ làm điều ác; vì người này đã vào nhà tôi, chớ phạm sự sỉ nhục này.**  
**The man, the master of the house, went out to them, and said to them, No, my brothers, please don't act so wickedly; seeing that this man is come into my house, don't do this folly.**  
**And the man, the master of the house, goeth out unto them, and saith unto them, `Nay, my brethren, do not evil, I pray you, after that this man hath come in unto my house, do not this folly;**
- 24 Kia, con gái ta còn đồng trinh, và vợ bé người kia; ta sẽ dẫn chúng nó ra ngoài cho anh em, anh em sẽ lăng nhục họ, đả họ tùy ý thích anh em; nhưng với người này, chớ phạm điều sỉ nhục dường ấy.**  
**Behold, here is my daughter a virgin, and his concubine; them I will bring out now, and humble you them, and do with them what seems good to you: but to this man don't do any such folly.**  
**lo, my daughter, the virgin, and his concubine, let me bring them out, I pray you, and humble ye them, and do to them that which is good in your eyes, and to this man do not this foolish thing.`**
- 25 Song những kẻ đó không khứng nghe người. Người khách bèn bắt vợ bé người dẫn ra ngoài cho chúng, chúng biết nàng, lăng nhục nàng trọn đêm cho đến sáng; rồi đuổi nàng về rặng đông.**  
**But the men wouldn't listen to him: so the man laid hold on his concubine, and brought her forth to them; and they knew her, and abused her all the night until the morning: and when the day began to spring, they let her go.**  
**And the men have not been willing to hearken to him, and the man taketh hold on his concubine, and bringeth [her] out unto them without, and they know her, and roll themselves upon her all the night, till the morning, and send her away in the ascending of the dawn;**
- 26 Gần sáng, người đòn bà đến ngã tại cửa nhà chồng nàng trọ, và nằm tại đó cho đến sáng ngày.**  
**Then came the woman in the dawning of the day, and fell down at the door of the man`s house where her lord was, until it was light.**  
**and the woman cometh in at the turning of the morning, and falleth at the opening of the man`s house, where her lord [is], till the light.**
- 27 Sáng đến, chồng nàng chỗi dậy, mở cửa nhà ra, đặng lên đường mình; kia, thấy vợ bé mình nằm sải trước cửa nhà, hai tay ở trên ngạch.**  
**Her lord rose up in the morning, and opened the doors of the house, and went out to go his way; and, behold, the woman his concubine was fallen down at the door of the house, with her hands on the threshold.**  
**And her lord riseth in the morning, and openeth the doors of the house, and goeth out to go on his way, and lo, the woman, his concubine, is fallen at the opening of the house, and her hands [are] on the threshold,**

- 28 Người nói cùng nàng rằng: Hãy đứng dậy, chúng ta sẽ đi. Song nàng chẳng trả lời. Người bèn bế nàng trên lừa mình, lên đường và trở về nhà.**  
**He said to her, Up, and let us be going; but none answered: then he took her up on the donkey; and the man rose up, and got him to his place.**  
**and he saith unto her, `Rise, and we go;` and there is none answering, and he taketh her on the ass, and the man riseth and goeth to his place,**
- 29 Đến nhà rồi, người lấy một con dao, nắm vợ bé mình, chặt từng tay từng chơn ra mười hai đoạn, gọi đi khắp địa phận Y-sơ-ra-ên.**  
**When he was come into his house, he took a knife, and laid hold on his concubine, and divided her, limb by limb, into twelve pieces, and sent her throughout all the borders of Israel.**  
**and cometh in unto his house, and taketh the knife, and layeth hold on his concubine, and cutteth her in pieces to her bones -- into twelve pieces, and sendeth her into all the border of Israel.**
- 30 Hết thấy ai thấy sự đó, đều nói rằng: Từ khi dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô cho đến ngày nay, người ta chưa hề làm hoặc thấy việc như vậy! Khá nghĩ đến điều đó, bàn luận nhau, và giảng ý ra.**  
**It was so, that all who saw it said, There was no such deed done nor seen from the day that the children of Israel came up out of the land of Egypt to this day: consider it, take counsel, and speak.**  
**And it hath come to pass, every one who seeth hath said, `There hath not been -- yea, there hath not been seen like this, from the day of the coming up of the sons of Israel out of the land of Egypt till this day; set your [heart] upon it, take counsel, and speak.`**
- 1 Bấy giờ, cả dân Y-sơ-ra-ên đều kéo ra đi, từ Đan cho đến Bê -e-sê-ba, và cho đến xứ Ga-la-át; hội chúng tụ hiệp lại như một người trước mặt Đức Giê-hô-va, tại Mích-ba.**  
**Then all the children of Israel went out, and the congregation was assembled as one man, from Dan even to Beersheba, with the land of Gilead, to Yahweh at Mizpah.**  
**And all the sons of Israel go out, and the company is assembled as one man, from Dan even unto Beer-Sheba, and the land of Gilead, unto Jehovah, at Mizpah.**
- 2 Những quan trưởng của cả dân sự, tức là của các chi phái Y-sơ-ra-ên, đều ra mắt trong hội của dân Đức Chúa Trời: có bốn trăm ngàn lính bộ, có tài cầm gươm.**  
**The chiefs of all the people, even of all the tribes of Israel, presented themselves in the assembly of the people of God, four hundred thousand footmen who drew sword.**  
**And the chiefs of all the people, of all the tribes of Israel, station themselves in the assembly of the people of God, four hundred thousand footmen drawing sword.**
- 3 Vả, người Bên-gia-min đã hay rằng dân Y-sơ-ra-ên đi lên Mích-ba. Dân Y-sơ-ra-ên nói: Hãy thuật lại cho biết tội ác này đã phạm làm sao?**  
**(Now the children of Benjamin heard that the children of Israel had gone up to Mizpah.)**  
**The children of Israel said, Tell us, how was this wickedness brought to pass?**  
**And the sons of Benjamin hear that the sons of Israel have gone up to Mizpah. And the sons of Israel say, `Speak ye, how hath this evil been?`**

- 4 Người Lê-vi, chồng của người đàn bà bị giết, đáp rằng: Tôi có vào thành Ghi-bê -a, là thành của Bên-gia-min, với vợ bé tôi, đặng ngủ đêm tại đó.**  
**The Levite, the husband of the woman who was murdered, answered, I came into Gibeah that belongs to Benjamin, I and my concubine, to lodge.**  
**And the man, the Levite, husband of the woman who hath been murdered, answereth and saith, `Into Gibeah (which [is] to Benjamin) I have come, I and my concubine, to lodge;**
- 5 Nhưng dân Ghi-bê -a dấy lên cùng tôi, đương ban đêm vây nhà tôi ở; chúng đã toan giết tôi, có hành hung cùng vợ bé tôi, và nó chết vì cố đó.**  
**The men of Gibeah rose against me, and beset the house round about me by night; me they thought to have slain, and my concubine they forced, and she is dead.**  
**and rise against me do the masters of Gibeah -- and they go round the house against me by night -- me they thought to slay, and my concubine they have humbled, and she dieth;**
- 6 Đoạn, tôi nắm lấy thân vợ bé tôi, chặt nó ra từng đoạn, gởi đi khắp địa phận của sản nghiệp Y-sơ-ra-ên; vì chúng nó có phạm một tội trọng, một sự sỉ nhục trong Y-sơ-ra-ên.**  
**I took my concubine, and cut her in pieces, and sent her throughout all the country of the inheritance of Israel; for they have committed lewdness and folly in Israel.**  
**and I lay hold on my concubine, and cut her in pieces, and send her into all the country of the inheritance of Israel; for they have done wickedness and folly in Israel;**
- 7 Nay, hết thầy dân Y-sơ-ra-ên có mặt đây; anh em hãy bàn luận nhau và liệu định phải làm thế nào đây.**  
**Behold, you children of Israel, all of you, give here your advice and counsel.**  
**lo, ye [are] all sons of Israel; give for you a word and counsel here.`**
- 8 Cả dân sự đứng dậy như một người mà rằng: Chẳng ai trong chúng ta sẽ trở lại trại mình; không ai rút về nhà mình.**  
**All the people arose as one man, saying, We will not any of us go to his tent, neither will we any of us turn to his house.**  
**And all the people rise as one man, saying, `None of us doth go to his tent, and none of us doth turn aside to his house;**
- 9 Bây giờ, này là điều chúng ta phải xử cho Ghi-bê -a: Chúng ta sẽ đi lên đánh thành đó theo thứ tự của thăm nhứt định.**  
**But now this is the thing which we will do to Gibeah: [we will go up] against it by lot; and now, this [is] the thing which we do to Gibeah -- against it by lot!**
- 10 Trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, chúng ta phải lấy mười người trong một trăm, trăm người trong một ngàn, ngàn người trong một muôn. Chúng ta sẽ đi tìm lương thực cho dân sự; rồi khi trở về, người ta phải xử Ghi-bê -a của Bên-gia-min, tùy theo sự sỉ nhục mà thành ấy đã phạm nơi Y-sơ-ra-ên.**  
**and we will take ten men of one hundred throughout all the tribes of Israel, and one hundred of one thousand, and a thousand out of ten thousand, to get victuals for the people, that they may do, when they come to Gibeah of Benjamin, according to all the folly that they have worked in Israel.**  
**and we have taken ten men of a hundred, of all the tribes of Israel, and a hundred of a thousand, and a thousand of a myriad, to receive provision for the people, to do, at their coming to Gibeah of Benjamin, according to all the folly which it hath done in Israel.`**

- 11** Ay v y, hết thầy người Y-sơ-ra-ên nhóm nhau hãm đánh thành đó, hiệp lại như chỉ một  
**So all the men of Israel were gathered against the city, knit together as one man.  
And every man of Israel is gathered unto the city, as one man -- companions.**
- 12** Các chi phái Y-sơ-ra-ên sai sứ giả đến cùng chi phái Bên-gia-min mà nói rằng: Tội ác đã phạm tại trong các người là gì?  
**The tribes of Israel sent men through all the tribe of Benjamin, saying, What wickedness is this that is happen among you?  
And the tribes of Israel send men among all the tribes of Benjamin, saying, `What [is] this evil which hath been among you?**
- 13** Bây giờ, hãy nộp cho chúng ta những người gian tà của Ghi-bê -a, để chúng ta xử tử chúng nó, và diệt điều ác khỏi giữa Y-sơ-ra-ên. Nhưng người Bên-gia-min không khứng nghe tiếng của anh em mình, là dân Y-sơ-ra-ên,  
**Now therefore deliver up the men, the base fellows, who are in Gibeah, that we may put them to death, and put away evil from Israel. But Benjamin would not listen to the voice of their brothers the children of Israel.  
And now, give up the men -- sons of worthlessness -- which [are] in Gibeah, and we put them to death, and we put away evil from Israel. And [the sons of] Benjamin have not been willing to hearken to the voice of their brethren, the sons of Israel;**
- 14** bèn ra khỏi thành họ, và nhóm hiệp tại Ghi-bê -a đặng giao chiến cùng dân Y-sơ-ra-ên.  
**The children of Benjamin gathered themselves together out of the cities to Gibeah, to go out to battle against the children of Israel.  
and the sons of Benjamin are gathered out of the cities to Gibeah, to go out to battle with the sons of Israel.**
- 15** Trong ngày đó, người ta tu bộ người Bên-gia-min từ các thành mà đến; số là hai muôn sáu ngàn người nam, đều có tài cầm gươm, không kể dân Ghi-bê -a, được số bảy trăm người tinh-binh.  
**The children of Benjamin were numbered on that day out of the cities twenty-six thousand men who drew the sword, besides the inhabitants of Gibeah, who were numbered seven hundred chosen men.  
And the sons of Benjamin number themselves on that day; out of the cities [are] twenty and six thousand men drawing sword, apart from the inhabitants of Gibeah, [who] numbered themselves, seven hundred chosen men;**
- 16** Trong cả dân sự ấy có bảy trăm người tinh-binh thuận tay tả. Hết thầy những kẻ đó có tài dùng trành ném đá trúng một sợi tóc, mà chẳng hề sai trật.  
**Among all this people there were seven hundred chosen men left-handed; everyone could sling stones at a hair-breadth, and not miss.  
among all this people [are] seven hundred chosen men, bound of their right hand, each of these slinging with a stone at the hair, and he doth not err.**
- 17** Người ta cũng tu bộ những người nam Y-sơ-ra-ên, không kể người Bên-gia-min, thì số được bốn mươi vạn người, có tài cầm gươm, thầy đều là chiến sĩ.  
**The men of Israel, besides Benjamin, were numbered four hundred thousand men who drew sword: all these were men of war.  
And the men of Israel numbered themselves, apart from Benjamin, four hundred thousand men, drawing sword, each of these a man of war.**

- 18** Vậy, dân Y-sơ-ra-ên đi lên Ghi-bê -a và cầu vấn Đức Chúa Trời như vậy: Ai trong chúng tôi phải lên trước đặng giao chiến cùng người Bê-ni-gia-min? Đức Giê-hô-va đáp: Giu-đa sẽ đi lên trước.  
**The children of Israel arose, and went up to Bethel, and asked counsel of God; and they said, Who shall go up for us first to battle against the children of Benjamin? Yahweh said, Judah [shall go up] first.**  
**And they rise and go up to Beth-El, and ask of God, and the sons of Israel say, 'Who doth go up for us at the commencement to battle with the sons of Benjamin?' and Jehovah saith, 'Judah -- at the commencement.'**
- 19** Vừa sáng ngày, dân Y-sơ-ra-ên kéo đi và đóng trại gần Ghi-bê -a.  
**The children of Israel rose up in the morning, and encamped against Gibeah.**  
**And the sons of Israel rise in the morning, and encamp against Gibeah,**
- 20** Người Y-sơ-ra-ên ra đánh người Bê-ni-gia-min, dàn trận cùng chúng tại trước Ghi-bê -a.  
**The men of Israel went out to battle against Benjamin; and the men of Israel set the battle in array against them at Gibeah.**  
**and the men of Israel go out to battle with Benjamin, and the men of Israel set themselves in array with them, [for] battle against Gibeah,**
- 21** Người Bê-ni-gia-min bèn ra khỏi Ghi-bê -a, và trong ngày đó, giết hai muôn ngàn người Y-sơ-ra-ên, nằm chặt đất.  
**The children of Benjamin came forth out of Gibeah, and destroyed down to the ground of the Israelites on that day Twenty-two thousand men.**  
**and the sons of Benjamin come out from Gibeah, and destroy in Israel on that day two and twenty thousand men -- to the earth.**
- 22** Dân Y-sơ-ra-ên lại phấn chí, dàn trận mới tại chỗ mình đã dàn ngày thứ nhất.  
**The people, the men of Israel, encouraged themselves, and set the battle again in array in the place where they set themselves in array the first day.**  
**And the people, the men of Israel, strengthen themselves, and add to set the battle in array in the place where they arranged themselves on the first day.**
- 23** Dân Y-sơ-ra-ên đi lên khóc trước mặt Đức Giê-hô-va cho đến chiều tối, cầu vấn Đức Giê-hô-va mà rằng: Tôi phải đi giao chiến lại cùng người Bê-ni-gia-min, là anh em của tôi, chăng? Đức Giê-hô-va đáp: Hãy lên đánh nó!  
**The children of Israel went up and wept before Yahweh until even; and they asked of Yahweh, saying, Shall I again draw near to battle against the children of Benjamin my brother? Yahweh said, Go up against him.**  
**And the sons of Israel go up and weep before Jehovah till the evening, and ask of Jehovah, saying, 'Do I add to draw nigh to battle with the sons of Benjamin, my brother?' And Jehovah saith, 'Go up against him.'**
- 24** Ngày thứ nhì người Y-sơ-ra-ên kéo tới đánh người Bê-ni-gia-min.  
**The children of Israel came near against the children of Benjamin the second day.**  
**And the sons of Israel draw near unto the sons of Benjamin on the second day,**



- 25 Người Bên-gia-min cũng ra Ghi-bê -a nội ngày đó, đánh dân Y-sơ-ra-ên, lại giết nằm sấp dưới đất một muôn tám ngàn người của dân ấy, thấy đều có tài cầm gươm.  
Benjamin went forth against them out of Gibeah the second day, and destroyed down to the ground of the children of Israel again eighteen thousand men; all these drew the and Benjamin cometh out to meet them from Gibeah on the second day, and destroy among the sons of Israel again eighteen thousand men -- to the earth; all these are drawing sword.**
- 26 Bảy giờ, hết thấy người Y-sơ-ra-ên và cả dân sự đều đi lên Bê-tên, khóc và đứng tại đó trước mặt Đức Giê-hô-va, cử ăn trong ngày ấy cho đến chiều tối, rồi dâng của lễ thiêu và của lễ thù ân tại trước mặt Đức Giê-hô-va.  
Then all the children of Israel, and all the people, went up, and came to Bethel, and wept, and sat there before Yahweh, and fasted that day until even; and they offered burnt-offerings and peace-offerings before Yahweh.  
And all the sons of Israel go up, even all the people, and come in to Beth-El, and weep, and sit there before Jehovah, and fast on that day till the evening, and cause to ascend burnt-offerings and peace-offerings before Jehovah.**
- 27 Đương khi ấy, hòm giao ước của Đức Chúa Trời ở tại đó, có Phi-nê -a, con trai Ê-lê -a-sa, cháu A-rôn, phục sự trước mặt Đức Giê-hô-va. Vậy, dân Y-sơ-ra-ên cầu vấn Đức Giê-hô-va mà rằng:  
The children of Israel asked of Yahweh (for the ark of the covenant of God was there in those days,  
And the sons of Israel ask of Jehovah, -- and there [is] the ark of the covenant of God in those days,**
- 28 Tôi còn phải giao chiến cùng người Bên-gia-min, anh em tôi, hay là tôi phải đình lại? Đức Giê-hô-va đáp: Hãy đi lên, vì ngày mai ta sẽ phó chúng nó vào tay các người.  
and Phinehas, the son of Eleazar, the son of Aaron, stood before it in those days), saying, Shall I yet again go out to battle against the children of Benjamin my brother, or shall I cease? Yahweh said, Go up; for tomorrow I will deliver him into your hand.  
and Phinehas son of Eleazar, son of Aaron, is standing before it in those days -- saying, `Do I add again to go out to battle with the sons of Benjamin, my brother, or do I cease?`  
And Jehovah saith, `Go up, for to-morrow I give him into thy hand.`**
- 29 Y-sơ-ra-ên bèn phục binh chung quanh Ghi-bê -a.  
Israel set liers-in-wait against Gibeah round about.  
And Israel setteth liers in wait against Gibeah, round about,**
- 30 Ngày thứ ba, dân Y-sơ-ra-ên đi lên, đánh người Bên-gia-min và dàn trận cùng Ghi-bê -a như các lần trước.  
The children of Israel went up against the children of Benjamin on the third day, and set themselves in array against Gibeah, as at other times.  
and the sons of Israel go up against the sons of Benjamin, on the third day, and arrange themselves against Gibeah, as time by time.**

- 31 Người Bên-gia-min ra đón dân Y-sơ-ra-ên, bị dụ xa thành. Y như hai lần trước chúng khởi đánh và giết mấy người của dân Y-sơ-ra-ên, chừng ba mươi người, tại trong hai con đường trải qua đồng bằng đi lên, một ngả tới Bê-tên, và ngả kia tới Ghi-bê -a.**  
**The children of Benjamin went out against the people, and were drawn away from the city; and they began to strike and kill of the people, as at other times, in the highways, of which one goes up to Bethel, and the other to Gibeah, in the field, about thirty men of Israel.**  
**And the sons of Benjamin come out to meet the people; they have been drawn away out of the city, and begin to smite [some] of the people -- wounded as time by time, in the highways (of which one is going up to Beth-El, and the other to Gibeah in the field), [are] about thirty men of Israel.**
- 32 Người Bên-gia-min nói rằng: Kia, chúng nó bị bại trước mặt chúng ta như lần trước. Nhưng dân Y-sơ-ra-ên nói: Chúng ta hãy chạy trốn, dụ chúng nó ra cách xa thành, đến trong các đường cái.**  
**The children of Benjamin said, They are struck down before us, as at the first. But the children of Israel said, Let us flee, and draw them away from the city to the highways. And the sons of Benjamin say, `They are smitten before us as at the beginning;` but the sons of Israel said, `Let us flee, and draw them away out of the city, unto the highways.`**
- 33 Hết thầy người Y-sơ-ra-ên bèn bỏ chỗ mình đứng, dàn trận tại Ba-anh-Tha-ma, và đạo binh phục của Y-sơ-ra-ên đã phục của Y-sơ-ra-ên đâm sầm ra khỏi chỗ phục mình tại đồng bằng Ghi-bê -a.**  
**All the men of Israel rose up out of their place, and set themselves in array at Baal-tamar: and the liers-in-wait of Israel broke forth out of their place, even out of Maareh-geba. And all the men of Israel have risen from their place, and arrange themselves at Baal-Tamar, and the ambush of Israel is coming forth out of its place, out of the meadow of Gibeah.**
- 34 Như vậy, xảy có một muôn tinh binh của Y-sơ-ra-ên đã phục trước tại Ghi-bê -a xông tới, đánh giặc rất dữ dội; nhưng người Bên-gia-min không biết tai họa hãm lấy mình.**  
**There came over against Gibeah ten thousand chosen men out of all Israel, and the battle was sore; but they didn't know that evil was close on them.**  
**And they come in over against Gibeah -- ten thousand chosen men out of all Israel -- and the battle [is] grievous, and they have not known that the evil is striking against them.**
- 35 Đức Giê-hô-va đánh bại người chi phái Bên-gia-min trước mặt dân Y-sơ-ra-ên; và trong ngày đó, dân Y-sơ-ra-ên giết hai muôn năm ngàn một người Bên-gia-min, hết thấy đều có tài cầm gươm.**  
**Yahweh struck Benjamin before Israel; and the children of Israel destroyed of Benjamin that day twenty-five thousand one hundred men: all these drew the sword.**  
**And Jehovah smiteth Benjamin before Israel, and the sons of Israel destroy in Benjamin, on that day, twenty and five thousand, and a hundred men; all these [are] drawing sword.**

- 36 Người Bên-gia-min thấy rõ mình bị bại. Vả, người Y-sơ-ra-ên đã nhường bước cho người Bên-gia-min, vì chúng tin cậy nơi sự phục binh mình ở gần Ghi-bê -a.  
So the children of Benjamin saw that they were struck; for the men of Israel gave place to Benjamin, because they trusted to the liers-in-wait whom they had set against Gibeah. And the sons of Benjamin see that they have been smitten -- and the men of Israel give place to Benjamin, for they have trusted unto the ambush which they had set against Gibeah,**
- 37 Những binh đã phục, lật đật xông hãm Ghi-bê -a, đi tới lấy gươm giết hết thầy cả người ở thành.  
The liers-in-wait hurried, and rushed on Gibeah; and the liers-in-wait drew themselves along, and struck all the city with the edge of the sword. and the ambush have hasted, and push against Gibeah, and the ambush draweth itself out, and smiteth the whole of the city by the mouth of the sword.**
- 38 Người Y-sơ-ra-ên đã hẹn một dấu hiệu với những binh phục, là những phục binh phải làm cho một ngọn khói đen cất lên khỏi thành.  
Now the appointed sign between the men of Israel and the liers-in-wait was that they should make a great cloud of smoke rise up out of the city. And there was the appointed sign to the men of Israel with the ambush -- their causing to go up a great volume of smoke from the city.**
- 39 Vậ, dân Y-sơ -r-ên đã thối lại trong trận, còn người Bên-gia-min khởi đánh và giết chừng ba mươi người Y-sơ-ra-ên. Chúng nói: Quả thật chúng nó bị thua trước mặt chúng ta như lần trước!  
The men of Israel turned in the battle, and Benjamin began to strike and kill of the men of Israel about thirty persons; for they said, Surely they are struck down before us, as in the first battle. And the men of Israel turn in battle, and Benjamin hath begun to smite the wounded among the men of Israel, about thirty men, for they said, `Surely they are utterly smitten before us, as [at] the first battle;**
- 40 Nhưng khi trụ khói khởi bay lên khỏi thành, người Bên-gia-min nhìn xem lại đằng sau, thấy cả thành đều có khói bay lên trời.  
But when the cloud began to arise up out of the city in a pillar of smoke, the Benjamites looked behind them; and, behold, the whole of the city went up in smoke to the sky. and the volume hath begun to go up from the city -- a pillar of smoke -- and Benjamin turneth behind, and lo, gone up hath the perfection of the city toward the heavens.**
- 41 Bấy giờ, dân Y-sơ-ra-ên trở lại, còn nhưng người Bên-gia-min lấy làm kinh hãi, vì thấy tai họa đã hãm áp mình.  
The men of Israel turned, and the men of Benjamin were dismayed; for they saw that evil had come on them. And the men of Israel have turned, and the men of Benjamin are troubled, for they have seen that the evil hath stricken against them --**

- 42 Chúng xây lưng lại trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, chạy trốn về phía đồng vắng; nhưng đạo binh Y-sơ-ra-ên theo riết gần, và những kẻ ra khỏi thành đều bị giết liền.**  
**Therefore they turned their backs before the men of Israel to the way of the wilderness; but the battle followed hard after them; and those who came out of the cities destroyed them in the midst of it.**  
**and they turn before the men of Israel unto the way of the wilderness, and the battle hath followed them; and those who [are] from the city are destroying them in their midst;**
- 43 Chúng vây phủ người Bên-gia-min, đuổi theo và chà đạp họ tại nơi họ dừng lại, cho đến chỗ đối ngang Ghi-bê -a, về hướng mặt trời mọc.**  
**They enclosed the Benjamites round about, [and] chased them, [and] trod them down at [their] resting-place, as far as over against Gibeah toward the sunrise.**  
**they have compassed the Benjamites -- they have pursued them -- with ease they have trodden them down till over-against Gibeah, at the sun-rising.**
- 44 Như vậy, một muôn tám ngàn người Bên-gia-min phải ngã, thấy đều là người dũng sĩ.**  
**There fell of Benjamin eighteen thousand men; all these [were] men of valor.**  
**And there fall of Benjamin eighteen thousand men -- the whole of these [are] men of valour;**
- 45 Trong số người xây lưng chạy trốn về phía đồng vắng, hướng hòn đá Rim-môn, thì dân Y-sơ-ra-ên còn giết dọc đường năm ngàn người nữa, đoạn theo riết gần đến Ghi-bê-om thì giết hai ngàn người.**  
**They turned and fled toward the wilderness to the rock of Rimmon: and they gleaned of them in the highways five thousand men, and followed hard after them to Gidom, and struck of them two thousand men.**  
**and they turn and flee toward the wilderness, unto the rock of Rimmon; and they glean of them in the highways five thousand men, and follow after them unto Gidom, and smite of them two thousand men.**
- 46 Vậy, số tổng cộng người Bên-gia-min ngã chết trong ngày đó là hai muôn năm ngàn người có tài cầm gươm, và thấy đều là người dũng sĩ.**  
**So that all who fell that day of Benjamin were twenty-five thousand men who drew the sword; all these [were] men of valor.**  
**And all those falling of Benjamin are twenty and five thousand men drawing sword, on that day -- the whole of these [are] men of valour;**
- 47 Lại có sáu trăm người xây lưng chạy trốn về phía đồng vắng, đến hòn đá Rim-môn và ở đó bốn tháng.**  
**But six hundred men turned and fled toward the wilderness to the rock of Rimmon, and abode in the rock of Rimmon four months.**  
**and there turn and flee into the wilderness, unto the rock of Rimmon six hundred men, and they dwell in the rock Rimmon four months.**

- 48** Đoạn, dân Y-sơ-ra-ên trở lại đánh người Bê-ni-a-min, dùng gươm giết hết thầy người ta ở trong thành, súc vật và hết thầy vật nào gặp được; lại hễ gặp thành nào, thì châm lửa  
**The men of Israel turned again on the children of Benjamin, and struck them with the edge of the sword, both the entire city, and the cattle, and all that they found: moreover all the cities which they found they set on fire.**  
**And the men of Israel have turned back unto the sons of Benjamin, and smite them by the mouth of the sword out of the city, -- men unto cattle, unto all that is found; also all the cities which are found they have sent into fire.**
- 1** Tại Mích-ba, dân Y-sơ-ra-ên có lập lời thề này: Chẳng ai trong chúng ta sẽ gả con gái mình cho một người Bê-ni-a-min.  
**Now the men of Israel had sworn in Mizpah, saying, There shall not any of us give his daughter to Benjamin as wife.**  
**And the men of Israel have sworn in Mizpah, saying, `None of us doth give his daughter to Benjamin for a wife.`**
- 2** Đoạn, dân sự đến Bê-tên, ở lại đó trước mặt Đức Chúa Trời cho đến chiều tối, cất tiếng lên khóc dầm dề;  
**The people came to Bethel, and sat there until evening before God, and lifted up their voices, and wept sore.**  
**And the people come in to Beth-El, and sit there till the evening before God, and lift up their voice, and weep -- a great weeping,**
- 3** mà rằng: Oi, Gi -hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, ngày nay thiếu một chi phái của Y-sơ-ra-ên; sao tai họa này xảy đến cho chúng tôi?  
**They said, Yahweh, the God of Israel, why has this happened in Israel, that there should be today one tribe lacking in Israel?**  
**and say, `Why, O Jehovah, God of Israel, hath this been in Israel -- to be lacking to-day, from Israel, one tribe?`**
- 4** Qua ngày sau, dân sự đều đứng dậy, xây trong chỗ đó một bàn thờ, dâng lên của lễ thiêu và của lễ thù ân.  
**It happened on the next day that the people rose early, and built there an altar, and offered burnt offerings and peace-offerings.**  
**And it cometh to pass on the morrow, that the people rise early, and build there an altar, and cause to ascend burnt-offerings and peace-offerings.**
- 5** Vả, dân Y-sơ-ra-ên có thề lời trọng thể này: Kẻ nào chẳng đến ra mắt Đức Giê-hô-va tại Mích-ba, sẽ hẳn bị xử tử! Nên họ bèn hỏi: Trong các chi phái Y-sơ-ra-ên có người nào không đến hội đồng trước mặt Đức Giê-hô-va chẳng?  
**The children of Israel said, Who is there among all the tribes of Israel who didn't come up in the assembly to Yahweh? For they had made a great oath concerning him who didn't come up to Yahweh to Mizpah, saying, He shall surely be put to death.**  
**And the sons of Israel say, `Who [is] he that hath not come up in the assembly out of all the tribes of Israel unto Jehovah?` for the great oath hath been concerning him who hath not come up unto Jehovah to Mizpah, saying, `He is surely put to death.`**

- 6** Song dân Y-sơ-ra-ên ăn năn về điều xảy đến cho chi phái Bê-ni-min, anh em mình, mà rằng: Ngày nay, một chi phái đã truất khỏi Y-sơ-ra-ên.  
The children of Israel repented them for Benjamin their brother, and said, There is one tribe cut off from Israel this day.  
And the sons of Israel repent concerning Benjamin their brother, and say, `There hath been to-day cut off one tribe from Israel,
- 7** Chúng ta sẽ làm sao đặng có người nữ cho những kẻ còn sống, vì chúng ta đã nhơn danh Đức Giê-hô-va thề rằng không gả một con gái nào của chúng ta cho họ?  
How shall we do for wives for those who remain, seeing we have sworn by Yahweh that we will not give them of our daughters to wives?  
what do we do for them -- for those who are left -- for wives, and we -- we have sworn by Jehovah not to give to them of our daughters for wives?
- 8** Vậy, chúng nói rằng: Trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, có ai chẳng đến ra mắt trước mặt Đức Giê-hô-va tại Mích-ba chẳng? Và, từ Gia-be trong xứ Ga-la-át, chẳng có ai đến vào trại quân tại hội đồng;  
They said, What one is there of the tribes of Israel who didn't come up to Yahweh to Mizpah? Behold, there came none to the camp from Jabesh-gilead to the assembly.  
And they say, `Who is [that] one out of the tribes of Israel who hath not come up unto Jehovah to Mizpah?' and lo, none hath come in unto the camp from Jabesh-Gilead -- unto the assembly.
- 9** vì khi tu bộ dân, thì chẳng thấy có người nào của dân Gia-be ở xứ Ga-la-át.  
For when the people were numbered, behold, there were none of the inhabitants of Jabesh-gilead there.  
And the people numbered themselves, and lo, there is not there a man of the inhabitants of Jabesh-Gilead.
- 10** Hội chúng bèn sai đến Gia-be một muôn hai ngàn người mạnh mẽ hơn hết, và truyền lệnh rằng: Hãy đi, dùng gươm giết dân cư của Gia-be ở xứ Ga-la-át, luôn với người nữ và con  
The congregation sent there twelve thousand men of the most valiant, and commanded them, saying, Go and strike the inhabitants of Jabesh-gilead with the edge of the sword, with the women and the little ones.  
And the company send there twelve thousand men of the sons of valour, and command them, saying, `Go -- and ye have smitten the inhabitants of Jabesh-Gilead by the mouth of the sword, even the women and the infants.
- 11** Đây là điều các người sẽ làm: Hãy tận diệt mọi người nam luôn với mọi người nữ đã làm bạn một người nam.  
This is the thing that you shall do: you shall utterly destroy every male, and every woman who has lain by man.  
And this [is] the thing which ye do; every male, and every woman knowing the lying of a male, ye devote.`

- 12 Chúng tìm được trong dân Gia-be ở xứ Ga-la-át, bốn trăm con gái đồng trinh chưa làm bạn với người nam, bèn dẫn chúng nó về trại quân tại Si-lô, ở trong xứ Ca-na-na.**  
**They found among the inhabitants of Jabesh-gilead four hundred young virgins, who had not known man by lying with him; and they brought them to the camp to Shiloh, which is in the land of Canaan.**  
**And they find out of the inhabitants of Jabesh-Gilead four hundred young women, virgins, who have not known man by the lying of a male, and they bring them in unto the camp at Shiloh, which [is] in the land of Canaan.**
- 13 Toàn hội chúng sai sứ đến người Bên-gia-min rút ở nơi hòn đá Rim-môn đặng giảng hòa cho chúng.**  
**The whole congregation sent and spoke to the children of Benjamin who were in the rock of Rimmon, and proclaimed peace to them.**  
**And all the company send, and speak, unto the sons of Benjamin who [are] in the rock Rimmon, and proclaim to them peace;**
- 14 Người Bên-gia-min bèn trở về; dân Y-sơ-ra-ên gả cho chúng những người nữ mình đã dung thứ, để còn sống trong số những người nữ Gia-be ở xứ Ga-la-át; nhưng không đủ cho mọi người.**  
**Benjamin returned at that time; and they gave them the women whom they had saved alive of the women of Jabesh-gilead: and yet so they weren't enough for them.**  
**and Benjamin turneth back at that time, and they give to them the women whom they have kept alive of the women of Jabesh-Gilead, and they have not found for [all of] them so.**
- 15 Vậy, dân sự ăn năn về việc Bên-gia-min, vì Đức Giê-hô-va có làm khuyết trong các chi phái Y-sơ-ra-ên.**  
**The people repented them for Benjamin, because that Yahweh had made a breach in the tribes of Israel.**  
**And the people repented concerning Benjamin, for Jehovah had made a breach among the tribes of Israel.**
- 16 Các trưởng lão của hội chúng nói: Bởi những người nữ của chi phái Bên-gia-min bị tuyệt diệt, thì chúng ta phải làm sao đặng kiếm vợ cho những người còn lại?**  
**Then the elders of the congregation said, How shall we do for wives for those who remain, seeing the women are destroyed out of Benjamin?**  
**And the elders of the company say, `What do we do to the remnant for wives -- for the women have been destroyed out of Benjamin?`**
- 17 Lại tiếp rằng: Những người còn sống sẽ nhận được sản nghiệp thuộc về Bên-gia-min, kẻo một chi phái bị truất khỏi Y-sơ-ra-ên chẳng.**  
**They said, There must be an inheritance for those who are escaped of Benjamin, that a tribe not be blotted out from Israel.**  
**And they say, `A possession of an escaped party [is] to Benjamin, and a tribe is not blotted out from Israel;**

- 18** song chúng chẳng thể gả con gái chúng ta cho họ được, vì dân Y-sơ-ra-ên có lập lời thề này: Đáng rủa sả cho kẻ nào gả một người vợ cho Bên-gia-min!  
However we may not give them wives of our daughters, for the children of Israel had sworn, saying, Cursed be he who gives a wife to Benjamin.  
and we -- we are not able to give to them wives out of our daughters, for the sons of Israel have sworn, saying, Cursed [is] he who is giving a wife to Benjamin.`
- 19** Vậy, chúng nói: Kia, tại Si-lô, ở về hướng bắc Bê-tên, phía đông của con đường đi từ Bê-tên lên Si-chem và phía nam Lê-bô-na, mỗi năm người ta giữ một lễ cho Đức Giê-hô-va.  
They said, Behold, there is a feast of Yahweh from year to year in Shiloh, which is on the north of Bethel, on the east side of the highway that goes up from Bethel to Shechem, and on the south of Lebonah.  
And they say, `Lo, a festival of Jehovah [is] in Shiloh, from time to time, which [is] on the north of Beth-El, at the rising of the sun, by the highway which is going up from Beth-El to Shechem, and on the south of Lebonah.`
- 20** Chúng bèn khuyên người Bên-gia-min rằng: Hãy đi phục trong vườn nho;  
They commanded the children of Benjamin, saying, Go and lie in wait in the vineyards,  
And they command the sons of Benjamin, saying, `Go -- and ye have laid wait in the vineyards,
- 21** hễ khi thấy các con gái của Si-lô đi ra đặng múa hát rập nhau, thì các người hãy ra khỏi vườn nho, rồi mỗi người trong các người phải cướp lấy một người vợ trong bọn gái trẻ của Si-lô đó; đoạn, trở về xứ Bên-gia-min.  
and see, and, behold, if the daughters of Shiloh come out to dance in the dances, then come you out of the vineyards, and catch you every man his wife of the daughters of Shiloh, and go to the land of Benjamin.  
and have seen, and lo, if the daughters of Shiloh come out to dance in dances -- then ye have gone out from the vineyards, and caught for you each his wife out of the daughters of Shiloh, and gone to the land of Benjamin;
- 22** Khi cha hay anh chúng nó đến kiện cùng chúng ta, chúng ta sẽ đáp rằng: xin hãy làm ơn cho chúng tôi mà gả chúng nó cho họ, vì trong giặc giã này, chúng tôi không thể cướp một người vợ cho mỗi người nam trong họ. Lại nữa, chẳng phải chính các anh em đã gả chúng nó cho họ; vì nếu như vậy, chắc anh em phải mắc tội.  
It shall be, when their fathers or their brothers come to complain to us, that we will say to them, Grant them graciously to us, because we didn't take for each man his wife in battle, neither did you give them to them, else would you now be guilty.  
and it hath been, when their fathers or their brethren come in to plead unto us, that we have said unto them, Favour us [by] them, for we have not taken [to] each his wife in battle, for ye -- ye have not given to them at this time [that] ye are guilty.`
- 23** Người Bên-gia-min bèn làm như vậy; trong bọn người nữ múa hát, chúng cướp lấy một số người vợ bằng số của mình, rồi đi trở về sản nghiệp mình. Chúng xây đắp thành lại, và  
The children of Benjamin did so, and took them wives, according to their number, of those who danced, whom they carried off: and they went and returned to their inheritance, and built the cities, and lived in them.  
And the sons of Benjamin do so, and take women according to their number, out of the dancers whom they have taken violently away; and they go, and turn back unto their inheritance, and build the cities, and dwell in them.



- 24** Bấy giờ, dân Y-sơ-ra-ên ai nấy đều trở về trong chi phái và họ hàng mình; từ nơi đó mỗi người đi về sản nghiệp mình.  
The children of Israel departed there at that time, every man to his tribe and to his family, and they went out from there every man to his inheritance.  
And the sons of Israel go up and down thence at that time, each to his tribe, and to his family; and they go out thence each to his inheritance.
- 25** Đương lúc đó, không có vua trong Y-sơ-ra-ên; ai nấy làm theo ý mình lấy làm phải.  
In those days there was no king in Israel: every man did that which was right in his own eyes.  
In those days there is no king in Israel; each doth that which is right in his own eyes.
- 1** Trong đời các quan xét, một cơn đói kém xảy đến trong xứ, có một người từ Bết-lê-hem xứ Giu-đa, đi với vợ và hai con trai mình đến kiều ngụ trong xứ Mô-áp.  
It happened in the days when the judges judged, that there was a famine in the land. A certain man of Bethlehem-judah went to sojourn in the country of Moab, he, and his wife, and his two sons.  
And it cometh to pass, in the days of the judging of the judges, that there is a famine in the land, and there goeth a man from Beth-Lehem-Judah to sojourn in the fields of Moab, he, and his wife, and his two sons.
- 2** Người tên là Ê-li-mê-léc, vợ tên là Na-ô-mi, hai con trai tên là Mạc-lôn và Ki-li-ôn, đều là dân Ê-phơ-rát về Bết-lê-hem trong xứ Giu-đa. Đến xứ Mô-áp, chúng bèn ở tại đó.  
The name of the man was Elimelech, and the name of his wife Naomi, and the name of his two sons Mahlon and Chilion, Ephrathites of Bethlehem-judah. They came into the country of Moab, and continued there.  
And the name of the man [is] Elimelech, and the name of his wife Naomi, and the name of his two sons Mahlon and Chilion, Ephrathites from Beth-Lehem-Judah; and they come into the fields of Moab, and are there.
- 3** Ê-li-mê-léc, chồng của Na-ô-mi, qua đời, để nàng lại với hai con trai mình.  
Elimelech, Naomi's husband, died; and she was left, and her two sons.  
And Elimelech husband of Naomi dieth, and she is left, she and her two sons;
- 4** Chúng nó cưới vợ trong người nữ Mô-áp, người này tên là Ot-ba, người kia tên là Ru-tơ; họ ở tại đó độ mười năm.  
They took them wives of the women of Moab; the name of the one was Orpah, and the name of the other Ruth: and they lived there about ten years.  
and they take to them wives, Moabitesses: the name of the one [is] Orpah, and the name of the second Ruth; and they dwell there about ten years.
- 5** Kế sau, Mạc-lôn và Ki-li-ôn cũng thác, để Na-ô-mi ở lại, không chồng không con.  
Mahlon and Chilion died both of them; and the woman was left of her two children and of her husband.  
And they die also, both of them -- Mahlon and Chilion -- and the woman is left of her two children and of her husband.

- 6** Bây giờ, Na-ô-mi có nghe nói rằng Đức Giê-hô-va đã đoái xem dân sự Ngài, và ban lương thực cho, bèn đứng dậy cùng hai dâu mình, dặng từ xứ Mô-áp trở về.  
Then she arose with her daughters-in-law, that she might return from the country of Moab: for she had heard in the country of Moab how that Yahweh had visited his people in giving them bread.  
And she riseth, she and her daughters-in-law, and turneth back from the fields of Moab, for she hath heard in the fields of Moab that God hath looked after His people, -- to give to them bread.
- 7** Vậy, người lia bỏ chỗ mình đã ở, cùng hai dâu mình lên đường dặng trở về xứ Giu-đa.  
She went forth out of the place where she was, and her two daughters-in-law with her; and they went on the way to return to the land of Judah.  
And she goeth out from the place where she hath been, and her two daughters-in-law with her, and they go in the way to turn back unto the land of Judah.
- 8** Nhưng Na-ô-mi nói cùng hai dâu mình rằng: Mỗi con hãy trở về nhà mẹ mình đi. Cầu Đức Giê-hô-va lấy ơn đãi hai con như hai con đã đãi các người thác của chúng ta, và đã đãi chính mình ta!  
Naomi said to her two daughters-in-law, Go, return each of you to her mother`s house: Yahweh deal kindly with you, as you have dealt with the dead, and with me.  
And Naomi saith to her two daughters-in-law, `Go, turn back, each to the house of her mother; Jehovah doth with you kindness as ye have done with the dead, and with me;
- 9** Nguyện Đức Giê-hô-va ban cho hai con được bình yên ở nơi nhà chồng mới! Rồi người ôm hôn hai nàng, còn hai nàng cất tiếng lên khóc,  
Yahweh grant you that you may find rest, each of you in the house of her husband. Then she kissed them, and they lifted up their voice, and wept.  
Jehovah doth grant to you, and find ye rest each in the house of her husband;` and she kisseth them, and they lift up their voice and weep.
- 10** và nói rằng: Chúng tôi sẽ đi với mẹ đến quê hương của mẹ.  
They said to her, No, but we will return with you to your people.  
And they say to her, `Surely with thee we go back to thy people.`
- 11** Ma-ô-mi đáp: Hỡi con gái ta, hãy trở về, đi với mẹ làm chi? Mẹ há còn những con trai trong lòng có thể làm chồng chúng con sao?  
Naomi said, Turn again, my daughters: why will you go with me? have I yet sons in my womb, that they may be your husbands?  
And Naomi saith, `Turn back, my daughters; why do ye go with me? are there yet to me sons in my bowels that they have been to you for husbands?
- 12** Hỡi hai con gái ta, hãy trở về đi đi; mẹ già quá mà lấy chồng nữa. Lại dầu bây giờ mẹ nói chiều nay ta sẽ có chồng, dẫu ta sanh đẻ con trai đi nữa,  
Turn again, my daughters, go your way; for I am too old to have a husband. If I should say, I have hope, if I should even have a husband tonight, and should also bear sons;  
Turn back, my daughters, go, for I am too aged to be to a husband; though I had said, There is for me hope, also, I have been to-night to a husband, and also I have borne sons:

- 13** chúng con há lại muốn đợi cho đến chúng nó khôn lớn, và không lấy chồng khác hay sao? Không, hỡi chúng con, nỗi sầu thảm của mẹ cay đắng muôn phần hơn của chúng con, vì tay của Đức Giê-hô-va đã giơ ra hại mẹ.  
would you therefore wait until they were grown? would you therefore stay from having husbands? nay, my daughters, for it grieves me much for your sakes, for the hand of Yahweh is gone forth against me.  
for them do ye wait till that they grow up? for them do ye shut yourselves up, not to be to a husband? nay, my daughters, for more bitter to me than to you, for the hand of Jehovah hath gone out against me.`
- 14** Hai nàng lại cất tiếng lên khóc. Đoạn, Ot-ba hôn và từ biệt bà gia mình; còn Ru-tơ không chịu phân rẽ người.  
They lifted up their voice, and wept again: and Orpah kissed her mother-in-law, but Ruth joined with her.  
And they lift up their voice, and weep again, and Orpah kisseth her mother-in-law, and Ruth hath cleaved to her.
- 15** Na-ô-mi nói cùng Ru-tơ rằng: Này, chị con đã trở về quê hương và thần của nó; con hãy trở về theo nó đi.  
She said, Behold, your sister-in-law is gone back to her people, and to her god: return you after your sister-in-law.  
And she saith, `Lo, thy sister-in-law hath turned back unto her people, and unto her god, turn thou back after thy sister-in-law.`
- 16** Ru-tơ thưa rằng: Xin chớ nài tôi phân rẽ mẹ; vì mẹ đi đâu, tôi sẽ đi đó; mẹ ở nơi nào, tôi sẽ ở nơi đó. Dân sự của mẹ, tức là dân sự của tôi; Đức Chúa Trời của mẹ, tức là Đức Chúa Trời của tôi;  
Ruth said, "Don't entreat me to leave you, and to return from following after you, for where you go, I will go; and where you lodge, I will lodge; your people shall be my people, and your God my God;  
And Ruth saith, `Urge me not to leave thee -- to turn back from after thee; for whither thou goest I go, and where thou lodgest I lodge; thy people [is] my people, and thy God my
- 17** mẹ thác nơi nào, tôi muốn thác và được chôn nơi đó. Ví bằng có sự chi khác hơn sự chết phân cách tôi khỏi mẹ, nguyện Đức Giê-hô-va giáng họa cho tôi!  
where you die, will I die, and there will I be buried: Yahweh do so to me, and more also, if anything but death part you and me."  
Where thou diest I die, and there I am buried; thus doth Jehovah to me, and thus doth He add -- for death itself doth part between me and thee.`
- 18** Na-ô-mi thấy nàng quyết định theo mình, nên không nói nữa.  
When she saw that she was steadfastly minded to go with her, she left off speaking to her.  
And she seeth that she is strengthening herself to go with her, and she ceaseth to speak unto her;
- 19** Vậy, hai người đi đến Bết-lê-hem. Khi hai người đến, cả thành đều cảm động. Các người nữ hỏi rằng: Ấy c phải Na-ô-mi chăng?  
So they two went until they came to Bethlehem. It happened, when they were come to Bethlehem, that all the city was moved about them, and [the women] said, Is this Naomi?  
and they go both of them till their coming in to Beth-Lehem; and it cometh to pass at their coming in to Beth-Lehem, that all the city is moved at them, and they say, `Is this Naomi?`

- 20 Người đáp: Chớ gọi tôi là Na-ô-mi, hãy gọi là Ma-ra, vì Đấng Toàn năng đã đãi tôi cách cay đắng lắm.**  
**She said to them, "Don't call me Naomi, call me Mara; for the Almighty has dealt very bitterly with me.**  
**And she saith unto them, `Call me not Naomi; call me Mara, for the Almighty hath dealt very bitterly to me,**
- 21 Tôi đi ra được đầy dẫy, nhưng Đức Giê-hô-va dặt tôi về tay không. Đức Giê-hô-va đã giáng họa cho tôi, và Đấng Toàn năng khiến tôi bị khốn khổ, vậy còn gọi tôi là Na-ô-mi làm gì?**  
**I went out full, and Yahweh has brought me home again empty; why do you call me Naomi, seeing Yahweh has testified against me, and the Almighty has afflicted me?"**  
**I went out full, and empty hath Jehovah brought me back, why do ye call me Naomi, and Jehovah hath testified against me, and the Almighty hath done evil to me?"**
- 22 Na-ô-mi và Ru-tơ, người Mô-áp, dâu của Na-ô-mi, từ ở xứ Mô-áp trở về là như vậy. Hai người đến Bết-lê-hem nhằm đầu mùa gặt lúa mạch.**  
**So Naomi returned, and Ruth the Moabitess, her daughter-in-law, with her, who returned out of the country of Moab: and they came to Bethlehem in the beginning of barley harvest.**  
**And Naomi turneth back, and Ruth the Moabitess her daughter-in-law with her, who hath turned back from the fields of Moab, and they have come in to Beth-Lehem at the commencement of barley-harvest.**
- 1 Na-ô-mi có một người bà con bên chồng, người có quyền thế và giàu, về họ hàng Ê-li-mê-léc; tên người là Bô-ô.**  
**Naomi had a kinsman of her husband's, a mighty man of wealth, of the family of Elimelech, and his name was Boaz.**  
**And Naomi hath an acquaintance of her husband's, a man mighty in wealth, of the family of Elimelech, and his name [is] Boaz.**
- 2 Ru-tơ, người Mô-áp, thưa cùng Na-ô-mi rằng: Xin để cho con đi ra ngoài ruộng, đặng mót gié lúa theo sau kẻ sẵn lòng cho con mót. Na-ô-mi đáp: Hỡi con, hãy đi đi.**  
**Ruth the Moabitess said to Naomi, Let me now go to the field, and glean among the ears of grain after him in whose sight I shall find favor. She said to her, Go, my daughter.**  
**And Ruth the Moabitess saith unto Naomi, `Let me go, I pray thee, into the field, and I gather among the ears of corn after him in whose eyes I find grace;` and she saith to her, `Go, my daughter.`**
- 3 Vậy, Ru-tơ đi theo sau các con gặt mà mót trong một ruộng kia. Té ra may cho nàng gặp sở đất của Bô-ô, về họ hàng Ê-li-mê-léc.**  
**She went, and came and gleaned in the field after the reapers: and she happened to come to the portion of the field belonging to Boaz, who was of the family of Elimelech.**  
**And she goeth and cometh and gathereth in a field after the reapers, and her chance happeneth -- the portion of the field is Boaz's who [is] of the family of Elimelech.**
- 4 Vả, này Bô-ô ở Bết-lê-hem đến, nói cùng các con gặt rằng: Nguyện Đức Giê-hô-va ở cùng các ngươi! Chúng đáp: Nguyện Đức Giê-hô-va ban phúc cho ông!**  
**Behold, Boaz came from Bethlehem, and said to the reapers, Yahweh be with you. They answered him, Yahweh bless you.**  
**And lo, Boaz hath come from Beth-Lehem, and saith to the reapers, `Jehovah [is] with you;` and they say to him, `Jehovah doth bless thee.`**

- 5** Đoạn, Bô-ô nói cùng đầy tớ coi sóc các con gặt rằng: Người gái trẻ này là con của ai?  
Then said Boaz to his servant who was set over the reapers, Whose young lady is this?  
And Boaz saith to his young man who is set over the reapers, `Whose [is] this young person?`
- 6** Người đầy tớ coi sóc các con gặt đáp rằng: Ấy là người gái trẻ Mô-áp ở từ xứ Mô-áp trở về cùng Na-ô-mi;  
The servant who was set over the reapers answered, It is the Moabite lady who came back with Naomi out of the country of Moab:  
And the young man who is set over the reapers answereth and saith, `A young woman -- Moabite -- she [is], who came back with Naomi from the fields of Moab,
- 7** nàng có nói cùng chúng tôi rằng: Xin cho phép tôi đi sau các con gặt mà mót và lượm nơi giữa các bó lúa. Nàng đã đến từ sáng, đứng mót cho đến bây giờ, trừ ra có nghỉ dưới chòi một chút.  
She said, Please let me glean and gather after the reapers among the sheaves. So she came, and has continued even from the morning until now, except that she stayed a little in the house.  
and she saith, Let me glean, I pray thee -- and I have gathered among the sheaves after the reapers; and she cometh and remaineth since the morning and till now; she sat in the house a little.
- 8** Bô-ô nói cùng Ru-tơ rằng: Hỡi con gái ta, hãy nghe, chớ đi mót trong ruộng khác và cũng đừng xa khỏi chỗ này. Hãy ở cùng các tớ gái ta;  
Then said Boaz to Ruth, Don't you hear, my daughter? Don't go to glean in another field, neither pass from hence, but abide here fast by my maidens.  
And Boaz saith unto Ruth, `Hast thou not heard, my daughter? go not to glean in another field, and also, pass not over from this, and thus thou dost cleave to my young women:
- 9** Xem người ta gặt trong ruộng ở nơi nào, thì hãy đi theo đó. Ta đã cấm các đầy tớ ta đừng đến nàng. Nếu có khát, hãy đi uống nước nơi bình của chúng sẽ múc cho.  
Let your eyes be on the field that they reap, and go after them: haven't I charged the young men that they shall not touch you? and when you are thirsty, go to the vessels, and drink of that which the young men have drawn.  
thine eyes [are] on the field which they reap, and thou hast gone after them; have not I charged the young men not to touch thee? when thou art athirst then thou hast gone unto the vessels, and hast drunk from that which the young men draw.`
- 10** Ru-tơ bèn sấp mình xuống dưới chơn người, cúi đầu đến đất, mà thưa rằng: Vì duyên cớ nào tôi được ơn trước mặt ông, đến nỗi ông đoái xem tôi, vốn là một người ngoại bang?  
Then she fell on her face, and bowed herself to the ground, and said to him, Why have I found favor in your sight, that you should take knowledge of me, seeing I am a foreigner?  
And she falleth on her face, and boweth herself to the earth, and saith unto him, `Wherefore have I found grace in thine eyes, to discern me, and I a stranger?`

- 11 Bô-ô đáp: Người ta có thuật cho ta nghe mọi điều nàng đã làm cho mẹ chồng nàng, từ khi chồng nàng chết, và cách nào nàng đã lìa cha mẹ, xứ sở sanh của nàng, đặng đi đến một dân tộc mà nàng không biết trước.**  
**Boaz answered her, It has fully been showed me, all that you have done to your mother-in-law since the death of your husband; and how you have left your father and your mother, and the land of your birth, and have come to a people that you didn't know before.**  
**And Boaz answereth and saith to her, `It hath thoroughly been declared to me all that thou hast done with thy mother-in-law, after the death of thy husband, and thou dost leave thy father, and thy mother, and the land of thy birth, and dost come in unto a people which thou hast not known heretofore.**
- 12 Nguyễn Đức Giê-hô-va báo đáp điều nàng đã làm; nàng đã đến núp dưới cánh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên; cầu xin Ngài thưởng cho nàng cách trọn vẹn.**  
**Yahweh recompense your work, and a full reward be given you of Yahweh, the God of Israel, under whose wings you are come to take refuge.**  
**Jehovah doth recompense thy work, and thy reward is complete from Jehovah, God of Israel, under whose wings thou hast come to take refuge.`**
- 13 Nàng thưa rằng: Hỡi chúa! chúa đã an ủi và giục lòng kẻ tôi tớ chúa, cầu chúa lấy lòng ân huệ đãi tôi, dầu rằng tôi không đồng bực cùng các tớ gái chúa!**  
**Then she said, Let me find favor in your sight, my lord, because you have comforted me, and because you have spoken kindly to your handmaid, though I am not as one of your handmaidens.**  
**And she saith, `Let me find grace in thine eyes, my lord, because thou hast comforted me, and because thou hast spoken unto the heart of thy maid-servant, and I -- I am not as one of thy maid-servants.`**
- 14 Trong bữa ăn, Bô-ô lại nói cùng nàng rằng: Hãy lại gần, ăn bánh này và nhúng miếng nàng trong giấm. Vậy, nàng ngồi gần bên các con gặt. Người đưa cho nàng hột mạch rang, nàng ăn cho đến no nê, rồi để dành phần dư lại.**  
**At meal-time Boaz said to her, Come here, and eat of the bread, and dip your morsel in the vinegar. She sat beside the reapers, and they reached her parched grain, and she ate, and was sufficed, and left of it.**  
**And Boaz saith to her, `At meal-time come nigh hither, and thou hast eaten of the bread, and dipped thy morsel in the vinegar.` And she sitteth at the side of the reapers, and he reacheth to her roasted corn, and she eateth, and is satisfied, and leaveth.**
- 15 Đoạn, nàng đứng dậy đặng mót. Bô-ô truyền lệnh cho các đầy tớ mình rằng: Hãy để cho nàng mót, dầu ở giữa các bó lúa, chớ làm xấu hổ nàng.**  
**When she was risen up to glean, Boaz commanded his young men, saying, Let her glean even among the sheaves, and don't reproach her.**  
**And she riseth to glean, and Boaz chargeth his young men, saying, `Even between the sheaves she doth glean, and ye do not cause her to blush;**
- 16 Cũng hãy rút vài gié trong bó lúa, bỏ rớt cho nàng lượm lấy, và chớ trách móc nàng chút nào.**  
**Also pull out some for her from the bundles, and leave it, and let her glean, and don't rebuke her.**  
**and also ye do surely cast to her of the handfuls -- and have left, and she hath gleaned, and ye do not push against her.`**

- 17** Vậy, Ru-tơ mót trong ruộng cho đến chiều tối, đập lúa mình đã mót, hứng được chừng một ê-pha lúa mạch.  
**So she gleaned in the field until even; and she beat out that which she had gleaned, and it was about an ephah of barley.**  
**And she gleaneth in the field till the evening, and beateth out that which she hath gleaned, and it is about an ephah of barley;**
- 18** Nàng vác đem trở vào trong thành; bà gia nàng thấy lúa nàng đã mót. Đoạn, Ru-tơ trút phần bữa ăn dư ra mà trao cho người.  
**She took it up, and went into the city; and her mother-in-law saw what she had gleaned: and she brought forth and gave to her that which she had left after she was sufficed. and she taketh [it] up, and goeth into the city, and her mother-in-law seeth that which she hath gleaned, and she bringeth out and giveth to her that which she left from her satiety.**
- 19** Bà gia nói: Ngày nay, con có mót ở đâu? Con có làm việc ở đâu? Phước cho người đã nhận tiếp con! Nàng nói cho bà gia mình hay mình có làm việc nơi chủ nào. Nàng nói: Người chủ của nơi tôi có làm việc ngày nay, tên là Bô-ô.  
**Her mother-in-law said to her, Where have you gleaned today? and where have you worked? blessed be he who did take knowledge of you. She showed her mother-in-law with whom she had worked, and said, The man's name with whom I worked today is Boaz. And her mother-in-law saith to her, `Where hast thou gleaned to-day? and where hast thou wrought? may he who is discerning thee be blessed.` And she declareth to her mother-in-law with whom she hath wrought, and saith, `The name of the man with whom I have wrought to-day [is] Boaz.`**
- 20** Na-ô-mi đáp dùng dẫu mình rằng: Nguyện Đức Giê-hô-va ban phước cho người, vì Ngài không dứt làm ơn cho kẻ sống và kẻ chết! Tiếp rằng: Người đó là bà con của chúng ta, vốn là trong những kẻ có quyền chuộc sản nghiệp ta lại  
**Naomi said to her daughter-in-law, Blessed be he of Yahweh, who has not left off his kindness to the living and to the dead. Naomi said to her, The man is a close relative to us, one of our near kinsmen.**  
**And Naomi saith to her daughter-in-law, `Blessed [is] he of Jehovah who hath not forsaken His kindness with the living and with the dead;` and Naomi saith to her, `The man is a relation of ours; he [is] of our redeemers.`**
- 21** Ru-tơ, người Mô-áp, tiếp rằng: Người cũng có nói cùng tôi rằng: hãy ở cùng các đầy tớ ta cho đến chừng làm xong hết mùa gặt.  
**Ruth the Moabitess said, Yes, he said to me, You shall keep fast by my young men, until they have ended all my harvest.**  
**And Ruth the Moabitess saith, `Also he surely said unto me, Near the young people whom I have thou dost cleave till they have completed the whole of the harvest which I have.`**
- 22** Na-ô-mi nói cùng Ru-tơ, dẫu mình, rằng: Hỡi con gái ta, lấy làm phải cho con đi với các tớ gái người, chớ cho người ta gặp con trong một ruộng khác.  
**Naomi said to Ruth her daughter-in-law, It is good, my daughter, that you go out with his maidens, and that they not meet you in any other field.**  
**And Naomi saith unto Ruth her daughter-in-law, `Good, my daughter, that thou goest out with his young women, and they come not against thee in another field.`**

- 23** Vậy, nàng ở cùng các tớ gái của Bô-ô, đặng mót cho đến hết mùa gặt lúa mạch và mùa gặt lúa mì; nàng ở nhà của bà gia mình.  
**So she kept fast by the maidens of Boaz, to glean to the end of barley harvest and of wheat harvest; and she lived with her mother-in-law.**  
**And she cleaveth to the young women of Boaz to glean, till the completion of the barley-harvest, and of the wheat-harvest, and she dwelleth with her mother-in-law.**
- 1** Na-ô-mi, bà gia Ru-tô, nói cùng nàng rằng: Hỡi con gái ta, mẹ phải lo cho con một chỗ an thân, làm cho con được phước hạnh.  
**Naomi her mother-in-law said to her, My daughter, shall I not seek rest for you, that it may be well with you?**  
**And Naomi her mother-in-law saith to her, `My daughter, do not I seek for thee rest, that it may be well with thee?**
- 2** Vả, con đã theo các tớ gái của Bô-ô, mà người ấy vốn là bà con của chúng ta. Chính đêm nay, người phải đi sảy lúa mạch nơi sân đập lúa người.  
**Now isn't Boaz our kinsman, with whose maidens you were? Behold, he winnows barley tonight in the threshing floor.**  
**and now, is not Boaz of our acquaintance, with whose young women thou hast been? lo, he is winnowing the threshing-floor of barley to-night,**
- 3** Hãy tắm rửa, xúc dầu và mặc quần áo, rồi đi xuống sân đập lúa; nhưng trước khi người chưa ăn uống xong, con chớ làm cho người nhận biết mình.  
**Wash yourself therefore, and anoint you, and put your clothing on you, and get you down to the threshing floor, but don't make yourself known to the man, until he shall have done eating and drinking.**  
**and thou hast bathed, and anointed thyself, and put thy garments upon thee, and gone down to the threshing-floor; let not thyself be known to the man till he complete to eat and to drink;**
- 4** Khi người nằm ngủ, hãy để ý xem người nằm nơi nào; rồi đi dở mền dưới chơn người và nằm xuống; chính người sẽ nói điều gì con phải làm.  
**It shall be, when he lies down, that you shall mark the place where he shall lie, and you shall go in, and uncover his feet, and lay you down; and he will tell you what you shall do.**  
**and it cometh to pass when he lieth down, that thou hast known the place where he lieth down, and hast gone in, and uncovered his feet, and lain down, -- and he doth declare to thee that which thou dost do.`**
- 5** Nàng thưa rằng: Mọi điều mẹ đã nói với con, con sẽ làm.  
**She said to her, All that you say I will do.**  
**And she saith unto her, `All that thou sayest -- I do.`**
- 6** Nàng bèn đi xuống sân đập lúa, và làm theo mọi điều mẹ chồng mình đã dặn.  
**She went down to the threshing floor, and did according to all that her mother-in-law bade her.**  
**And she goeth down [to] the threshing-floor, and doth according to all that her mother-in-law commanded her**



- 7** Khi Bô-ô đã ăn uống xong, lòng đương mừng rỡ, đi nằm ở bên một đống lúa mạch kia, nàng bèn đi đến nhẹ nhẹ, dõ mền dưới chân người, rồi nằm xuống.  
When Boaz had eaten and drunk, and his heart was merry, he went to lie down at the end of the heap of grain: and she came softly, and uncovered his feet, and laid her down. And Boaz eateth and drinketh, and his heart is glad; and he goeth in to lie down at the end of the heap; and she cometh in gently, and uncovereth his feet, and lieth down.
- 8** Nửa đêm, Bô-ô sợ hãi, nghiêng mình qua, kìa thấy một người nữ nằm tại dưới chơn mình. It happened at midnight, that the man was afraid, and turned himself; and, behold, a woman lay at his feet.  
And it cometh to pass, at the middle of the night, that the man trembleth, and turneth himself, and lo, a woman is lying at his feet.
- 9** Bô-ô hỏi: người là ai? Nàng đáp: Tôi là Ru-tơ, kẻ tớ gái ông; xin đắp mền ông trên kẻ tớ gái ông, vì ông có quyền chuộc sản nghiệp tôi.  
He said, Who are you? She answered, I am Ruth your handmaid: spread therefore your skirt over your handmaid; for you are a near kinsman.  
And he saith, `Who [art] thou?` and she saith, `I [am] Ruth thy handmaid, and thou hast spread thy skirt over thy handmaid, for thou [art] a redeemer.`
- 10** Người nói: Hỡi con gái ta, nguyện Đức Giê-hô-va ban phúc cho con! Việc nhen từ con làm lần sau này, lại còn trọng hơn lần trước; vì con chẳng có theo những gã trai trẻ, vô luận nghèo hay giàu.  
He said, Blessed be you of Yahweh, my daughter: you have showed more kindness in the latter end than at the beginning, inasmuch as you didn't follow young men, whether poor or rich.  
And he saith, `Blessed [art] thou of Jehovah, my daughter; thou hast dealt more kindly at the latter end than at the beginning -- not to go after the young men, either poor or rich.
- 11** Vậy bây giờ, hỡi con gái ta, chớ sợ chi: ta sẽ làm cho nàng mọi điều nàng sẽ nói; vì cả dân sự trong thành ta đều biết rằng nàng là một người đôn bà hiền đức.  
Now, my daughter, don't be afraid; I will do to you all that you say; for all the city of my people does know that you are a worthy woman.  
And now, my daughter, fear not, all that thou sayest I do to thee, for all the gate of my people doth know that thou [art] a virtuous woman.
- 12** Bây giờ, điều đó quả thật, ta có quyền chuộc sản nghiệp nàng lại; song có một người khác lại là bà con gần hơn ta.  
Now it is true that I am a near kinsman; however there is a kinsman nearer than I.  
And now, surely, true, that I [am] a redeemer, but also there is a redeemer nearer than I.

- 13** **Hãy ở đêm lại đây. Đến sáng, nếu người kia muốn chuộc sản nghiệp nàng lại, thì người buộc phải làm; còn nếu như người không đẹp lòng chuộc sản nghiệp nàng lại, thì ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống thề rằng chắc sẽ chuộc sản nghiệp nàng lại! Hãy ở lại ngủ nơi chơn người cho đến sáng.**  
**Stay this night, and it shall be in the morning, that if he will perform to you the part of a kinsman, well; let him do the kinsman's part: but if he will not do the part of a kinsman to you, then will I do the part of a kinsman to you, as Yahweh lives: lie down until the morning.**  
**Lodge to night, and it hath been in the morning, if he doth redeem thee, well: he redeemeth; and if he delight not to redeem thee, then I have redeemed thee -- I; Jehovah liveth! lie down till the morning.**
- 14** **Vậy, nàng ở ngủ nơi chơn người cho đến sáng, rồi dậy sớm, trước khi hai người có thể nhìn biết nhau; vì Bô-ô nói rằng: Chớ cho người ta biết rằng có một người nữ vào sân đập. She lay at his feet until the morning. She rose up before one could discern another. For he said, Let it not be known that the woman came to the threshing floor.**  
**And she lieth down at his feet till the morning, and riseth before one doth discern another; and he saith, 'Let it not be known that the woman hath come into the floor.'**
- 15** **Người lại nói: Hãy giơ ra áo tơ của nàng mặc, rồi nắm nó cho chắc. Nàng bèn giơ ra; người trút cho sáu đấu lúa mạch, biểu nàng đem đi; đoạn người trở vào thành. He said, Bring the mantle that is on you, and hold it; and she held it; and he measured six [measures] of barley, and laid it on her: and he went into the city.**  
**And he saith, 'Give the covering which [is] on thee, and keep hold on it;' and she keepeth hold on it, and he measureth six [measures] of barley, and layeth [it] on her; and he goeth into the city.**
- 16** **Ru-tơ trở về nhà bà gia mình; người hỏi: Có phải con gái ta chẳng? Ru-tơ thuật cho người mọi điều Bô-ô đã làm cho mình, When she came to her mother-in-law, she said, Who are you, my daughter? She told her all that the man had done to her.**  
**And she cometh in unto her mother-in-law, and she saith, 'Who [art] thou, my daughter?' and she declareth to her all that the man hath done to her.**
- 17** **rồi tiếp rằng: Người có cho tôi sáu đấu lúa mạch này, mà rằng: Nàng chớ trở về cùng bà gia hai tay không. She said, These six [measures] of barley gave he me; for he said, "Don't go empty to your mother-in-law."**  
**And she saith, 'These six [measures] of barley he hath given to me, for he said, Thou dost not go in empty unto thy mother-in-law.'**
- 18** **Na-ô-mi nói rằng: Hỡi con gái ta, hãy ở đây, để đợi xem cho biết công việc xoay thế nào vì nếu ngày nay việc này chưa rồi, thì người ấy chẳng nghỉ đâu. Then said she, "Sit still, my daughter, until you know how the matter will fall; for the man will not rest, until he has finished the thing this day."**  
**And she saith, 'Sit still, my daughter, till thou dost know how the matter falleth, for the man doth not rest except he hath completed the matter to-day.'**

- 1 Bô-ô đi đến cửa thành và ngồi đó. Bấy giờ, người có quyền chuộc sản nghiệp, mà Bô-ô đã nói đến, vừa đi qua; Bô-ô bèn nói rằng: Hỡi anh, hãy lại gần và ngồi.**  
**Now Boaz went up to the gate, and sat him down there: and, behold, the near kinsman of whom Boaz spoke came by; to whom he said, Ho, such a one! turn aside, sit down here. He turned aside, and sat down.**  
**And Boaz hath gone up to the gate, and sitteth there, and lo, the redeemer is passing by of whom Boaz had spoken, and he saith, `Turn aside, sit down here, such a one, such a one;` and he turneth aside and sitteth down.**
- 2 Bô-ô bèn chọn mười người trong các trưởng lão của thành, mà rằng: Các ông hãy ngồi đây. Các trưởng lão bèn ngồi.**  
**He took ten men of the elders of the city, and said, Sit you down here. They sat down. And he taketh ten men of the elders of the city, and saith, `Sit down here;` and they sit down.**
- 3 Đoan, Bô-ô nói cùng người có quyền chuộc sản nghiệp rằng: Na-ô-mi ở Mô-áp trở về, rao bán miếng đất của Ê-li-mê-léc, anh chúng ta.**  
**He said to the near kinsman, Naomi, who has come back out of the country of Moab, is selling the parcel of land, which was our brother Elimelech`s:**  
**And he saith to the redeemer, `A portion of the field which [is] to our brother, to Elimelech, hath Naomi sold, who hath come back from the fields of Moab;**
- 4 Tôi muốn báo cáo cho anh hay và nói rằng: Tại trước mặt những người ngồi đây và trước mặt các trưởng lão của dân sự tôi, xin hãy mua sản nghiệp đó. Nếu anh muốn chuộc sản nghiệp đó lại, thì hãy làm đi; bằng không, thì hãy tỏ ra cho tôi biết. Vì trước anh chẳng ai có quyền chuộc lại, và sau anh, quyền này trở về tôi. Người đáp: Tôi sẽ chuộc.**  
**I thought to disclose it to you, saying, Buy it before those who sit here, and before the elders of my people. If you will redeem it, redeem it: but if you will not redeem it, then tell me, that I may know; for there is none to redeem it besides you; and I am after you. He said, I will redeem it.**  
**and I said, I uncover thine ear, saying, Buy before the inhabitants, and before the elders of my people; if thou dost redeem -- redeem, and if none doth redeem -- declare to me, and I know, for there is none save thee to redeem, and I after thee.` And he saith, I redeem [it].`**
- 5 Bô-ô lại nói: Khi mua ruộng bởi tay Na-ô-mi, anh cũng phải mua luôn bởi Ru-tơ, người Mô-áp, vợ của kẻ chết, để nối danh của kẻ chết cho sản nghiệp người.**  
**Then said Boaz, What day you buy the field of the hand of Naomi, you must buy it also of Ruth the Moabitess, the wife of the dead, to raise up the name of the dead on his inheritance.**  
**And Boaz saith, `In the day of thy buying the field from the hand of Naomi, then from Ruth the Moabitess, wife of the dead, thou hast bought [it], to raise up the name of the dead over his inheritance.`**

- 6 Người có quyền chuộc lại đáp rằng: Nếu vậy, tôi không chuộc lại được, e phải hủy hoại sản nghiệp của mình; xin hãy lấy về cho anh quyền chuộc lại của tôi, vì tôi không thể chuộc được.**

**The near kinsman said, I can't redeem it for myself, lest I mar my own inheritance: take my right of redemption on you; for I can't redeem it.**

**And the redeemer saith, `I am not able to redeem [it] for myself, lest I destroy mine inheritance; redeem for thyself -- thou -- my right of redemption, for I am not able to redeem.`**

- 7 Vả, xưa trong Y-sơ-ra-ên khi chuộc lại hay là đổi nhau, muốn làm cho chắc lời giao kết, thì người này phải cởi giày mình mà trao cho người kia. Nơi Y-sơ-ra-ên, ấy là cách ưing chịu một tờ giao ước.**

**Now this was [the custom] in former time in Israel concerning redeeming and concerning exchanging, to confirm all things: a man drew off his shoe, and gave it to his neighbor; and this was the [manner of] attestation in Israel.**

**And this [is] formerly in Israel for redemption and for changing, to establish anything: a man hath drawn off his sandal, and given [it] to his neighbour, and this [is] the testimony in Israel.**

- 8 Vậy, người có quyền chuộc lại nói cùng Bô-ô rằng: Anh hãy chuộc sản nghiệp đó. Rồi người cởi giày mình ra.**

**So the near kinsman said to Boaz, Buy it for yourself. He drew off his shoe.**

**And the redeemer saith to Boaz, `Buy [it] for thyself,` and draweth off his sandal.**

- 9 Bấy giờ, Bô-ô nói cùng các trưởng lão và cả dân sự rằng: Ngày nay, các ông chứng kiến rằng tôi mua nơi tay Na-ô-mi mọi tài sản thuộc về Ê-li-mê-léc, về Ki-lôn, và về Mạc-lôn, Boaz said to the elders, and to all the people, You are witnesses this day, that I have bought all that was Elimelech's, and all that was Chilion's and Mahlon's, of the hand of Naomi.**

**And Boaz saith to the elders, and [to] all the people, `Witnesses [are] ye to-day that I have bought all that [is] to Elimelech, and all that [is] to Chilion and Mahlon, from the hand of Naomi;**

- 10 và cũng lấy Ru-tơ, người Mô-áp, vợ của Mạc-lôn, làm vợ tôi, để nâng danh kẻ chết cho sản nghiệp người; hầu cho danh kẻ chết không mất khỏi giữa anh em mình và khỏi dân sự của thành người; ngày nay các ông làm chứng về điều đó.**

**Moreover Ruth the Moabitess, the wife of Mahlon, have I purchased to be my wife, to raise up the name of the dead on his inheritance, that the name of the dead not be cut off from among his brothers, and from the gate of his place: you are witnesses this day.**

**and also Ruth the Moabitess, wife of Mahlon, I have bought to myself for a wife, to raise up the name of the dead over his inheritance; and the name of the dead is not cut off from among his brethren, and from the gate of his place; witnesses ye [are] to-day.`**

- 11** Cả dân sự hiện ở nơi cửa, và các trưởng lão, đều đáp rằng: Chúng tôi làm chứng điều đó. **Nguyện Đức Giê-hô-va làm cho người nữ vào nhà người giống như Ra-chê và Lê-a, là hai người đã dựng nên nhà Y-sơ-ra-ên! Hãy trở nên cường thịnh nơi Ep-ra-ta và làm cho nổi danh người trong Bết-lê-hem!**  
**All the people who were in the gate, and the elders, said, We are witnesses. Yahweh make the woman who has come into your house like Rachel and like Leah, which two built the house of Israel: and do you worthily in Ephrathah, and be famous in Bethlehem: And all the people who [are] in the gate say -- also the elders -- `Witnesses! Jehovah make the woman who is coming in unto thy house as Rachel and as Leah, both of whom built the house of Israel; and do thou virtuously in Ephrathah, and proclaim the Name in Beth-Lehem;**
- 12** **Nguyện con cháu người mà Đức Giê-hô-va sẽ ban cho người bởi người gái trẻ này, làm cho nhà người giống như nhà của Pha-rết, mà Tha-ma đã sanh cho Giu-đa!**  
**and let your house be like the house of Perez, whom Tamar bore to Judah, of the seed which Yahweh shall give you of this young woman.**  
**and let thy house be as the house of Pharez (whom Tamar bare to Judah), of the seed which Jehovah doth give to thee of this young woman.`**
- 13** **Như vậy, Bô-ô lấy Ru-tơ làm vợ, người đi lại cùng nàng; Đức Giê-hô-va làm cho nàng được thọ thai và sanh một con trai.**  
**So Boaz took Ruth, and she became his wife; and he went in to her, and Yahweh gave her conception, and she bore a son.**  
**And Boaz taketh Ruth, and she becometh his wife, and he goeth in unto her, and Jehovah giveth to her conception, and she beareth a son.**
- 14** **Các người đồn bà nói cùng Na-ô-mi rằng: Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va chẳng từ chối cho bà một người có quyền chuộc lại; nguyện danh của người trở nên sang trọng nơi Y-**  
**The women said to Naomi, Blessed be Yahweh, who has not left you this day without a near kinsman; and let his name be famous in Israel.**  
**And the women say unto Naomi, `Blessed [is] Jehovah who hath not let a redeemer cease to thee to-day, and his name is proclaimed in Israel,**
- 15** **Nó sẽ an ủi lòng bà, dưỡng già bà; vì ấy là dân bà vẫn thương bà, đã sanh nó cho bà; nàng quý cho bà hơn bảy con trai.**  
**He shall be to you a restorer of life, and sustain you in your old age, for your daughter-in-law, who loves you, who is better to you than seven sons, has borne him.**  
**and he hath been to thee for a restorer of life, and for a nourisher of thine old age, for thy daughter-in-law who hath loved thee -- who is better to thee than seven sons -- hath borne him.`**
- 16** **Na-ô-mi bồng đứa trẻ, để vào lòng mình, và nuôi nó.**  
**Naomi took the child, and laid it in her bosom, and became nurse to it.**  
**And Naomi taketh the lad, and layeth him in her bosom, and is to him for a nurse;**
- 17** **Những người nữ lân cận đặt tên cho nó là Ô-bết, mà rằng: Một đứa trai đã sanh cho Na-ô-mi. Ô-bết là cha của Y-sai, ông của Đa-vít.**  
**The women her neighbors gave it a name, saying, There is a son born to Naomi; and they named him Obed: he is the father of Jesse, the father of David.**  
**and the neighbouring women give to him a name, saying, `There hath been a son born to Naomi,` and they call his name Obed; he [is] father of Jesse, father of David.**

- 18** Đây là dòng dõi của Pha-rét: Pha-rét sanh Hết-rôn.  
Now this is the history of the generations of Perez: Perez became the father of Hezron,  
And these are genealogies of Pharez: Pharez begat Hezron,
- 19** Hết-rôn sanh Ram; Ram sanh A-mi-na-đáp;  
and Hezron became the father of Ram, and Ram became the father of Amminadab,  
and Hezron begat Ram, and Ram begat Amminidab,
- 20** A-mi-na-đáp sanh Na-ha-sôn; Na-ha-sôn sanh Sanh-môn;  
and Amminadab became the father of Nahshon, and Nahshon became the father of  
and Amminidab begat Nahshon, and Nahshon begat Salmon,
- 21** Sanh-môn sanh Bô-ô; Bô-ô sanh Ô-bết;  
and Salmon became the father of Boaz, and Boaz became the father of Obed,  
and Salmon begat Boaz, and Boaz begat Obed,
- 22** Ô-bết sanh Y-sai, và Y-sai sanh Đa-vít.  
and Obed became the father of Jesse, and Jesse became the father of David.  
and Obed begat Jesse, and Jesse begat David.
- 1** Xưa tại Ra-ma-tha-im-xô-phim, có một người quê ở núi Ep-ra-im, t n là En-ca-na, con trai c  
a Giê-rô-ham, cháu của Ê-li-hu, chắt của Tô-hu, chít của Xu-phơ, người Ep-ra-im;  
Now there was a certain man of Ramathaim-zophim, of the hill-country of Ephraim, and his  
name was Elkanah, the son of Jeroham, the son of Elihu, the son of Tohu, the son of  
Zuph, an Ephraimite:  
And there is a certain man of Ramathaim-Zophim, of the hill-country of Ephraim, and his  
name [is] Elkanah, son of Jeroham, son of Elihu, son of Tohu, son of Zuph, and
- 2** E n-ca-na có hai người vợ, người này tên là An-ne, và người kia tên là Phê-ni-na. Phê-ni-na  
có con, còn An-ne không có.  
and he had two wives; the name of the one was Hannah, and the name of other Peninnah:  
and Peninnah had children, but Hannah had no children.  
and he hath two wives, the name of the one [is] Hannah, and the name of the second  
Peninnah, and Peninnah hath children, and Hannah hath no children.
- 3** Mỗi năm, En-ca-na thành mình đi lên Si-lô dâng thờ phượng Đức Giê-hô-va vạn quân, và  
dâng của tế lễ cho Ngài; tại Si-lô có hai con trai của Hê-li, và Hốp-ni và Phi-nê -a, thầy tế  
lễ của Đức Giê-hô-va.  
This man went up out of his city from year to year to worship and to sacrifice to Yahweh of  
Hosts in Shiloh. The two sons of Eli, Hophni and Phinehas, priests to Yahweh, were there.  
  
And that man hath gone up out of his city from time to time, to bow himself, and to  
sacrifice, before Jehovah of Hosts, in Shiloh, and there [are] two sons of Eli, Hophni and  
Phinehas, priests to Jehovah.
- 4** Đến ngày En-ca-na dâng tế lễ, thì chia của lễ ra từng phần ban cho Phê-ni-na, vợ mình, và  
cho các con trai và con gái mình.  
When the day came that Elkanah sacrificed, he gave to Peninnah his wife, and to all her  
sons and her daughters, portions:  
And the day cometh, and Elkanah sacrificeth, and he hath given to Peninnah his wife,  
and to all her sons and her daughters, portions,

- 5** Nhưng người lại ban cho An-ne một phần bằng hai, vì người thương nàng, dầu rằng Đức Giê-hô-va khiến cho nàng son sẻ.  
but to Hannah he gave a double portion; for he loved Hannah, but Yahweh had shut up her womb.  
and to Hannah he giveth a certain portion -- double, for he hath loved Hannah, and Jehovah hath shut her womb;
- 6** Kẻ phân bì nàng khôn xiết trêu ghẹo nàng, để giục nàng làm bầm vì Đức Giê-hô-va đã khiến nàng son sẻ.  
Her rival provoked her sore, to make her fret, because Yahweh had shut up her womb.  
and her adversity hath also provoked her greatly, so as to make her tremble, for Jehovah hath shut up her womb.
- 7** Từ năm này đến năm kia, mỗi khi nàng đi lên đền Đức Giê-hô-va, chông nàng đái nàng như vậy, còn Phê-ni-na cứ trêu ghẹo nàng; An-ne khóc và không ăn.  
[as] he did so year by year, when she went up to the house of Yahweh, so she provoked her; therefore she wept, and did not eat.  
And so he doth year by year, from the time of her going up into the house of Jehovah, so it provoketh her, and she weepeth, and doth not eat.
- 8** En-ca-na, chồng nàng, nói rằng: Hỡi An-ne, sao nàng khóc? Có sao không ăn và lòng buồn bực dường ấy? Ta há chẳng đáng cho nàng hơn mười đứa con trai ư?  
Elkanah her husband said to her, Hannah, why weep you? and why don't you eat? and why is your heart grieved? am I not better to you than ten sons?  
And Elkanah her husband saith to her, `Hannah, why weepest thou? and why dost thou not eat? and why is thy heart afflicted? am I not better to thee than ten sons?`
- 9** Sau khi người ta đã ăn uống tại Si-lô rồi, An-ne bèn đứng dậy; lúc ấy Hê-li, thầy tế lễ, đương ngồi trên một cái ghế gần bên cửa của đền Đức Giê-hô-va.  
So Hannah rose up after they had eaten in Shiloh, and after they had drunk. Now Eli the priest was sitting on his seat by the door-post of the temple of Yahweh.  
And Hannah riseth after eating in Shiloh, and after drinking, and Eli the priest is sitting on the throne by the side-post of the temple of Jehovah.
- 10** An-ne lấy làm sầu khổ trong lòng, vừa cầu khẩn Đức Giê-hô-va, vừa tuôn tràn giọt lệ.  
She was in bitterness of soul, and prayed to Yahweh, and wept sore.  
And she is bitter in soul, and prayeth unto Jehovah, and weepeth greatly,
- 11** Nàng hứa nguyện rằng: Oí, ỨC Giê-hô-va của vạn quân, nếu Ngài đoái xem nỗi sầu khổ của con đòi Ngài, nhớ lại nó chẳng quên, và ban cho con đòi Ngài một đứa con trai, thì tôi sẽ phú dâng nó trọn đời cho Đức Giê-hô-va, và dao cạo sẽ chẳng đưa qua ngang đầu.  
She vowed a vow, and said, Yahweh of hosts, if you will indeed look on the affliction of your handmaid, and remember me, and not forget your handmaid, but will give to your handmaid a man-child, then I will give him to Yahweh all the days of his life, and there shall no razor come on his head.  
and voweth a vow, and saith, `Jehovah of Hosts, if Thou dost certainly look on the affliction of Thy handmaid, and hast remembered me, and dost not forget Thy handmaid, and hast given to Thy handmaid seed of men -- then I have given him to Jehovah all days of his life, and a razor doth not go up upon his head.`

- 12** Vì nàng cầu nguyện lâu dài trước mặt Đức Giê-hô-va, Hê-li chăm xem miệng nàng;  
It happened, as she continued praying before Yahweh, that Eli marked her mouth.  
And it hath been, when she multiplied praying before Jehovah, that Eli is watching her mouth,
- 13** và, An-ne nói trong lòng, chỉ nhóp nhép miệng mà thôi, không có ai nghe tiếng nàng; nên Hê-li tưởng nàng say,  
Now Hannah, she spoke in her heart; only her lips moved, but her voice was not heard: therefore Eli thought she had been drunken.  
and Hannah, she is speaking to her heart, only her lips are moving, and her voice is not heard, and Eli reckoneth her to be drunken.
- 14** bèn hỏi rằng: Chừng nào nàng mới hết say? Hãy đi giã rượu đi.  
Eli said to her, How long will you be drunken? put away your wine from you.  
And Eli saith unto her, `Until when are thou drunken? turn aside thy wine from thee.`
- 15** An-ne thưa rằng: Chẳng phải vậy, chúa; tôi vốn một đờn bà có lòng buồn bực, chẳng uống rượu hay là vật gì uống say; nhưng tôi giải bày lòng tôi ra trước mặt Đức Giê-hô-va.  
Hannah answered, No, my lord, I am a woman of a sorrowful spirit: I have drunk neither wine nor strong drink, but I poured out my soul before Yahweh.  
And Hannah answereth and saith, `No, my lord, A woman sharply pained in spirit I [am], and wine and strong drink I have not drunk, and I pour out my soul before Jehovah;
- 16** Chớ tưởng con đòi của ông là một người đờn bà gian ác; vì nỗi đau đớn và ưu phiền quá độ của tôi bắt tôi phải nói đến bây giờ.  
Don't count your handmaid for a wicked woman; for out of the abundance of my complaint and my provocation have I spoken hitherto.  
put not thy handmaid before a daughter of worthlessness, for from the abundance of my meditation, and of my provocation, I have spoken hitherto.`
- 17** Hê-li bèn tiếp rằng: Hãy đi bình yên, nguyện Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên nhậm lời nàng đã cầu xin cùng Ngài!  
Then Eli answered, Go in peace; and the God of Israel grant your petition that you have asked of him.  
And Eli answereth and saith, `Go in peace, and the God of Israel doth give thy petition which thou hast asked of Him.`
- 18** Nàng thưa rằng: Nguyện con đòi ông được ơn trước mắt ông! Đoạn, người nữ lui ra, ăn, và nét mặt nàng chẳng còn ra ưu sầu nữa.  
She said, Let your handmaid find favor in your sight. So the woman went her way, and ate; and her facial expression wasn't sad any more.  
And she saith, `Let thy handmaid find grace in thine eyes;` and the woman goeth on her way, and eateth, and her countenance hath not been [sad] for it any more.



**19** Qua ngày sau vợ chồng dậy sớm, thờ lạy trước mặt Đức Giê-hô-va, đoạn trở về nhà mình tại Ra-ma. En-ca-na ở cùng An-ne, là vợ mình; Đức Giê-hô-va bèn nhớ đến nàng. They rose up in the morning early, and worshipped before Yahweh, and returned, and came to their house to Ramah: and Elkanah knew Hannah his wife; and Yahweh remembered her.

And they rise early in the morning, and bow themselves before Jehovah, and turn back, and come in unto their house in Ramah, and Elkanah knoweth Hannah his wife, and Jehovah remembereth her;

**20** Đương trong năm, An-ne thọ thai và sanh một con trai, đặt tên là Sa-mu-ên, mà nói rằng: Tôi đã cầu xin nó nơi Đức Giê-hô-va.

It happened, when the time was come about, that Hannah conceived, and bore a son; and she named him Samuel, [saying], Because I have asked him of Yahweh. and it cometh to pass, at the revolution of the days, that Hannah conceiveth, and beareth a son, and calleth his name Samuel, `for, from Jehovah I have asked him.`

**21** En-ca-na, chồng nàng, và cả nhà người đi lên dâng dâng cho Đức Giê-hô-va của lễ hằng năm và làm xong sự hứa nguyện mình.

The man Elkanah, and all his house, went up to offer to Yahweh the yearly sacrifice, and his vow.

And the man Elkanah goeth up, and all his house, to sacrifice to Jehovah the sacrifice of the days, and his vow.

**22** Nhưng An-ne không đi lên, vì nói cùng chồng nàng rằng: Khi đứa trẻ dứt sữa, tôi sẽ dẫn nó lên, để nó ra mắt Đức Giê-hô-va, và ở đó luôn luôn.

But Hannah didn't go up; for she said to her husband, [I will not go up] until the child be weaned; and then I will bring him, that he may appear before Yahweh, and there abide forever.

And Hannah hath not gone up, for she said to her husband, `Till the youth is weaned -- then I have brought him in, and he hath appeared before the face of Jehovah, and dwelt there -- unto the age.`

**23** En-ca-na, chồng nàng, đáp rằng: Hãy làm theo ý nàng cho là phải, ở lại đây cho đến chừng nàng dứt sữa nó. Chín nguyện Đức Giê-hô-va làm ứng nghiệm lời hứa của Ngài! Vậy, nàng ở lại nhà, cho con bú đến lúc dứt sữa.

Elkanah her husband said to her, Do what seems you good; wait until you have weaned him; only Yahweh establish his word. So the woman waited and nursed her son, until she weaned him.

And Elkanah her husband saith to her, `Do that which is good in thine eyes; abide till thy weaning him; only, Jehovah establish His word;` and the woman abideth and suckleth her son till she hath weaned him,

**24** Vừa khi dứt sữa, nàng bèn dẫn nó theo mình đến đền của Đức Giê-hô-va tại Si-lô, cùng đem theo ba con bò đực, một Ê-pha bột mì, và một bầu rượu. Đứa trẻ hãy còn nhỏ lắm.

When she had weaned him, she took him up with her, with three bulls, and one ephah of meal, and a bottle of wine, and brought him to the house of Yahweh in Shiloh: and the child was young.

and she causeth him to go up with her when she hath weaned him, with three bullocks, and one ephah of flour, and a bottle of wine, and she bringeth him into the house of Jehovah at Shiloh, and the youth [is but] a youth.

- 25 Họ giết con bò đực, rồi dẫn đứa trẻ đến Hê-li.  
They killed the bull, and brought the child to Eli.  
And they slaughter the bullock, and bring in the youth unto Eli,**
- 26 Nàng bèn nói cùng người rằng: Xin lỗi, chúa! xưa có người đờn bà đứng tại đây, gần bên ông, đặng cầu khẩn Đức Giê-hô-va, tôi chỉ sanh mạng ông mà thề rằng tôi là người đó.  
She said, Oh, my lord, as your soul lives, my lord, I am the woman who stood by you here, praying to Yahweh.  
and she saith, `O, my lord, thy soul liveth! my lord, I [am] the woman who stood with thee in this [place], to pray unto Jehovah;**
- 27 Ấy v đứa trẻ này mà tôi cầu nguyện. Đức Giê-hô-va đã nhậm lời tôi đã cầu xin cùng Ngài.  
For this child I prayed; and Yahweh has given me my petition which I asked of him:  
for this youth I prayed, and Jehovah doth give to me my petition which I asked of Him;**
- 28 Vì vậy, tôi cũng dâng nó cho Đức Giê-hô-va; tôi cho Đức Giê-hô-va mượn nó trọn đời nó.  
Đoạn mẹ con đều thờ lạy tại đó trước mặt Đức Giê-hô-va.  
therefore also I have granted him to Yahweh; as long as he lives he is granted to Yahweh.  
He worshipped Yahweh there.  
and also I have caused him to be asked for Jehovah, all the days that he hath lived -- he is asked for Jehovah;` and he boweth himself there before Jehovah.**
- 1 Bấy giờ An-ne cầu nguyện mà rằng: Đức Giê-hô-va khiến lòng tôi khấp khởi vui mừng, Và đỡ cho mặt tôi ngước lên. Miệng tôi thách đố kẻ thù nghịch tôi; Vì sự chữa cứu Ngài làm cho tôi đầy khoái lạc.  
Hannah prayed, and said: My heart exults in Yahweh; My horn is exalted in Yahweh; My mouth is enlarged over my enemies; Because I rejoice in your salvation.  
And Hannah prayeth, and saith: `My heart hath exulted in Jehovah, My horn hath been high in Jehovah, My mouth hath been large over mine enemies, For I have rejoiced in Thy salvation.**
- 2 Chẳng ai thánh như Đức Giê-hô-va; Chẳng có Chúa nào khác hơn Ngài! Không có hòn đá nào như Đức Chúa Trời của chúng ta.  
There is none holy as Yahweh; For there is none besides you, Neither is there any rock like our God.  
There is none holy like Jehovah, For there is none save Thee, And there is no rock like our God.**
- 3 Thôi, chớ nói những lời kiêu ngạo, Chớ để những lời xác xược ra từ miệng các người nữa; Vì Giê-hô-va là Đức Chúa Trời thông biết mọi điều, Ngài cân nhắc mọi việc làm của  
Talk no more so exceeding proudly; Don't let arrogance come out of your mouth; For Yahweh is a God of knowledge, By him actions are weighed.  
Ye multiply not -- ye speak haughtily -- The old saying goeth out from your mouth, For a God of knowledge [is] Jehovah, And by Him actions are weighed.**
- 4 Cây cung của kẻ dũng sĩ đã gãy, Còn người yếu mòn thắt lưng bằng sức lực.  
The bows of the mighty men are broken; Those who stumbled are girded with strength.  
Bows of the mighty are broken, And the stumbling have girded on strength.**

- 5** Kẻ vốn no nê phải làm mướn đặng kiếm ăn, Và người xưa đói đã được no nê, Người đờn bà vốn son sẻ, sanh sản bảy lần, Còn người có nhiều con, ra yếu mọn.  
**Those who were full have hired out themselves for bread; Those who were hungry have ceased [to hunger]: Yes, the barren has borne seven; She who has many children languishes.**  
**The satiated for bread hired themselves, And the hungry have ceased. While the barren hath borne seven, And she abounding with sons hath languished.**
- 6** Đức Giê-hô-va khiến cho chết, cho sống; Ngài đem người xuống mồ mả, Rồi khiến lại lên khỏi đó.  
**Yahweh kills, and makes alive: He brings down to Sheol, and brings up.**  
**Jehovah putteth to death, and keepeth alive, He bringeth down to Sheol, and bringeth up.**
- 7** Đức Giê-hô-va làm cho nghèo nàn, và làm cho giàu có; Ngài hạ người xuống, lại nhắc người lên, Đem kẻ khốn cùng ra khỏi bụi đất, Và rút người nghèo khổ ra ngoài đồng phân, Đặng để họ ngồi bên các quan trưởng, Cùng ban cho một ngôi vinh hiển làm cơ  
**Yahweh makes poor, and makes rich: He brings low, he also lifts up.**  
**Jehovah dispossesseth, and He maketh rich, He maketh low, yea, He maketh high.**
- 8** Vì các trụ của trái đất thuộc về Đức Giê-hô-va: Ngài đã đặt thế gian ở trên đó.  
**He raises up the poor out of the dust, He lifts up the needy from the dunghill, To make them sit with princes, Inherit the throne of glory: For the pillars of the earth are Yahweh's, He has set the world on them.**  
**He raiseth from the dust the poor, From a dunghill He lifteth up the needy, To cause [them] to sit with nobles, Yea, a throne of honour He doth cause them to inherit, For to Jehovah [are] the fixtures of earth, And He setteth on them the habitable world.**
- 9** Đức Giê-hô-va sẽ giữ chơn của các thánh Ngài; Còn những kẻ ác sẽ bị hư mất nơi tăm tối; Vì chẳng do sức riêng mình mà người nào được thắng.  
**He will keep the feet of his holy ones; But the wicked shall be put to silence in darkness; For by strength shall no man prevail.**  
**The feet of His saints He keepeth, And the wicked in darkness are silent, For not by power doth man become mighty.**
- 10** Kẻ nào chống cãi Đức Giê-hô-va sẽ bị phá tan! Từ trên trời cao, Đức Giê-hô-va sẽ sấm sét cùng chúng nó. Ngài sẽ đoán xét bốn phương của đất, Ban thế lực cho vua Ngài, Và làm cho quyền năng Đấng chịu xúc dầu của Ngài ra lớn.  
**Those who strive with Yahweh shall be broken to pieces; Against them will he thunder in the sky: Yahweh will judge the ends of the earth; He will give strength to his king, Exalt the horn of his anointed.**  
**Jehovah -- broken down are His adversaries, Against them in the heavens He thundereth: Jehovah judgeth the ends of earth, And giveth strength to His king, And exalteth the horn of His anointed.**
- 11** En-ca-na tr về nhà mình tại Ra-ma, còn đứa trẻ ở lại phục sự Đức Giê-hô-va trước mặt Hê-li, thầy tế lễ.  
**Elkanah went to Ramah to his house. The child did minister to Yahweh before Eli the priest.**  
**And Elkanah goeth to Ramath, unto his house, and the youth hath been serving Jehovah, [in] the presence of Eli the priest;**

- 12 Hai con trai của Hê-li là người gian tà, chẳng nhận biết Đức Giê-hô-va.  
Now the sons of Eli were base men; they didn't know Yahweh.  
and the sons of Eli [are] sons of worthlessness, they have not known Jehovah.**
- 13 Các thầy tế lễ thường đãi dân sự như vậy: Phàm khi có ai dâng của lễ, thì tôi tớ thầy tế lễ đến lúc người ta nấu thịt, tay cầm chĩa ba,  
The custom of the priests with the people was that when any man offered sacrifice, the priest's servant came, while the flesh was boiling, with a flesh-hook of three teeth in his hand;  
And the custom of the priests with the people [is]: any man sacrificing a sacrifice -- then hath the servant of the priest come in when the flesh is boiling, and the hook of three teeth in his hand,**
- 14 chích vào hoặc trong cái vạc, cái chảo, cái nồi, hay là trong chảo nhỏ. Hễ món nào dính chĩa ba, thì thầy tế lễ bèn lấy. Đó là cách họ đối với hết thầy dân Y-sơ-ra-ên đến Si-lô.  
and he struck it into the pan, or kettle, or caldron, or pot; all that the flesh-hook brought up the priest took therewith. So they did in Shiloh to all the Israelites who came there.  
and hath struck [it] into the pan, or kettle, or caldron, or pot; all that the hook bringeth up doth the priest take for himself; thus they do to all Israel who are coming in, there, in Shiloh.**
- 15 Lại trước khi xông mỡ, kẻ tôi tớ thầy tế lễ cũng đến nói cùng người dâng của lễ rằng: Hãy đưa thịt để nướng cho thầy tế lễ; người không nhậm thịt luộc của người, nhưng chỉ nhậm thịt sống mà thôi.  
Yes, before they burnt the fat, the priest's servant came, and said to the man who sacrificed, Give flesh to roast for the priest; for he will not have boiled flesh of you, but raw.  
Also before they make perfume with the fat -- then hath the priest's servant come in, and said to the man who is sacrificing, `Give flesh to roast for the priest, and he doth not take of thee flesh boiled, but raw;`**
- 16 Ví bằng người đó đáp rằng; Người ta sẽ xông mỡ, kế sau sẽ lấy phần chi đẹp ý người, thì kẻ tôi tớ đó nói: Không, người phải cho tức thì, bằng không, ta sẽ giựt lấy.  
If the man said to him, They will surely burn the fat first, and then take as much as your soul desires; then he would say, No, but you shall give it me now: and if not, I will take it by force.  
and the man saith unto him, `Let them surely make a perfume (as to-day) with the fat, then take to thee as thy soul desireth;` and he hath said to him, `Surely now thou dost give; and if not -- I have taken by strength.`**
- 17 Tội lỗi của hai người trai trẻ này lấy làm rất lớn trước mặt Đức Giê-hô-va; vì họ gây cho người ta khinh bỉ các của tế lễ dâng cho Đức Giê-hô-va.  
The sin of the young men was very great before Yahweh; for the men despised the offering of Yahweh.  
And the sin of the young men is very great [in] the presence of Jehovah, for the men have despised the offering of Jehovah.**

- 18 Còn Sa-mu-ên phục sự trước mặt Đức Giê-hô-va. Người hãy còn thơ ấu, thắt lưng một cái ê-phót bằng vải gai.  
But Samuel ministered before Yahweh, being a child, girded with a linen ephod.  
And Samuel is ministering [in] the presence of Jehovah, a youth girt [with] an ephod of linen;**
- 19 Mỗi năm, mẹ người may cho một cái áo dài nhỏ, đem ban cho người trong khi lên với chông đặng dâng của lễ hằng năm.  
Moreover his mother made him a little robe, and brought it to him from year to year, when she came up with her husband to offer the yearly sacrifice.  
and a small upper coat doth his mother make to him, and she hath brought it up to him from time to time, in her coming up with her husband to sacrifice the sacrifice of the time.**
- 20 Hê-li chúc phước cho En-ca-na và vợ người, rằng: Cầu xin Đức Giê-hô-va ban cho người những con cái bởi người nữ này, để đổi lấy đứa mà nàng đã cầu nơi Đức Giê-hô-va! Vợ chông bèn trở về nhà mình.  
Eli blessed Elkanah and his wife, and said, Yahweh give you seed of this woman for the petition which was asked of Yahweh. They went to their own home.  
And Eli blessed Elkanah, and his wife, and said, `Jehovah doth appoint for thee seed of this woman, for the petition which she asked for Jehovah;` and they have gone to their place.**
- 21 Đức Giê-hô-va đoái xem An-ne: nàng thọ thai và sanh ba con trai và hai con gái, còn gã trai trẻ Sa-mu-ên khôn lớn trước mặt Đức Giê-hô-va.  
Yahweh visited Hannah, and she conceived, and bore three sons and two daughters. The child Samuel grew before Yahweh.  
When Jehovah hath looked after Hannah, then she conceiveth and beareth three sons and two daughters; and the youth Samuel groweth up with Jehovah.**
- 22 Vả, Hê-li tuổi đã rất cao, được hay mọi điều hai con trai mình làm cho cả Y-sơ-ra-ên và thế nào họ nằm cùng các người nữ hầu việc tại cửa hội mạc.  
Now Eli was very old; and he heard all that his sons did to all Israel, and how that they lay with the women who served at the door of the tent of meeting.  
And Eli [is] very old, and hath heard all that his sons do to all Israel, and how that they lie with the women who are assembling [at] the opening of the tent of meeting,**
- 23 Người nói cùng chúng nó rằng: Sao chúng bay làm như vậy? Vì ta đã nghe cả dân sự nói về các việc xấu của chúng bay.  
He said to them, Why do you such things? for I hear of your evil dealings from all this people.  
and he saith to them, `Why do ye things like these? for I am hearing of your evil words from all the people -- these!**
- 24 Chẳng khá làm như vậy, hỡi con; điều ta nghe về việc bay vốn không tốt lành; bay khiến dân sự của Đức Giê-hô-va phạm tội.  
No, my sons; for it is no good report that I hear: you make Yahweh`s people to disobey. Nay, my sons; for the report which I am hearing is not good causing the people of Jehovah to transgress. --**

- 25 Nếu người này phạm tội cùng người khác, Đức Giê-hô-va sẽ đoán xét nó; nhưng bằng người phạm tội cùng Đức Giê-hô-va, ai sẽ cầu thay cho? Song chúng nó không nghe theo lời của cha mình, vì Đức Giê-hô-va toan giết chúng nó.**  
**If one man sin against another, God shall judge him; but if a man sin against Yahweh, who shall entreat for him? Notwithstanding, they didn't listen to the voice of their father, because Yahweh was minded to kill them.**  
**If a man sin against a man, then hath God judged him; but if against Jehovah a man sin, who doth pray for him? and they hearken not to the voice of their father, though Jehovah hath delighted to put them to death.**
- 26 Còn gã trai trẻ Sa-mu-ên cứ lớn lên, Đức Giê-hô-va và người ta đều lấy làm đẹp lòng**  
**The child Samuel grew on, and increased in favor both with Yahweh, and also with men. And the youth Samuel is going on and growing up, and [is] good both with Jehovah, and also with men.**
- 27 Có một người của Đức Chúa Trời đến kiếm Hê-li, mà nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta há chẳng hiện ra cùng nhà tổ phụ ngươi, khi họ còn ở tại Ê-díp-tô, hầu việc nhà Pha-ra-ôn sao?**  
**There came a man of God to Eli, and said to him, Thus says Yahweh, Did I reveal myself to the house of your father, when they were in Egypt [in bondage] to Pharaoh's house? And there cometh a man of God unto Eli, and saith unto him, `Thus said Jehovah, Was I really revealed unto the house of thy father in their being in Egypt, before Pharaoh's house,**
- 28 Ta đã chọn nhà ấy trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, đặt làm thầy tế lễ của ta, dâng của lễ trên bàn thờ ta, xông hương, và mang ê-phốt trước mặt ta; ta cũng đã ban cho nhà tổ phụ ngươi các của lễ mà dân Y-sơ-ra-ên dùng lửa dâng lên.**  
**and did I choose him out of all the tribes of Israel to be my priest, to go up to my altar, to burn incense, to wear an ephod before me? and did I give to the house of your father all the offerings of the children of Israel made by fire?**  
**even to choose him out of all the tribes of Israel to Me for a priest, to go up on Mine altar, to make a perfume, to bear an ephod before Me, and I give to the house of thy father all the fire-offerings of the sons of Israel?**
- 29 Vì sao các ngươi giày đạp dưới chơn những hi sinh và của lễ chay mà ta đã truyền lệnh dâng lên trong đền ta? Ngươi kính trọng các con trai ngươi hơn ta, và các ngươi ăn mập những của lễ tốt nhất của Y-sơ-ra-ên, dân sự ta!**  
**Why kick you at my sacrifice and at my offering, which I have commanded in [my] habitation, and honor your sons above me, to make yourselves fat with the best of all the offerings of Israel my people?**  
**Why do ye kick at My sacrifice, and at Mine offering which I commanded [in] My habitation, and dost honour thy sons above Me, to make yourselves fat from the first part of every offering of Israel, of My people?**

- 30 Bởi có đó, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Ta có phán rằng nhà người và nhà cha người sẽ đời đời hầu việc trước mặt ta. Nhưng bây giờ, Đức Giê-hô-va phán, điều đó chẳng hề được như vậy! Vì phàm ai tôn kính ta, ta sẽ làm cho được tôn trọng, còn ai khinh bỉ ta, tất sẽ bị khinh bỉ lại.**  
**Therefore Yahweh, the God of Israel, says, I said indeed that your house, and the house of your father, should walk before me forever: but now Yahweh says, Be it far from me; for those who honor me I will honor, and those who despise me shall be lightly esteemed.**  
**Therefore -- the affirmation of Jehovah, God of Israel -- I certainly said, Thy house and the house of thy father, do walk up and down before Me to the age; and now -- the affirmation of Jehovah -- Far be it from Me! for he who is honouring Me, I honour, and those despising Me, are lightly esteemed.**
- 31 Kia, thì giờ đến, ta sẽ hủy hoại sự mạnh mẽ của người và sự mạnh mẽ của nhà cha người, đến nỗi chẳng còn một người già trong họ hàng người nữa.**  
**Behold, the days come, that I will cut off your arm, and the arm of your father's house, that there shall not be an old man in your house.**  
**Lo, days [are] coming, and I have cut off thine arm, and the arm of the house of thy father, that an old man is not in thy house;**
- 32 Giữa các phước lành mà Đức Giê-hô-va giáng cho Y-sơ-ra-ên, người sẽ thấy nhà người bị bần khổ, và trong họ hàng người sẽ chẳng hề có người già nữa.**  
**You shall see the affliction of [my] habitation, in all the wealth which [God] shall give Israel; and there shall not be an old man in your house forever.**  
**and thou hast beheld an adversary [in My] habitation, in all that He doth good with Israel, and there is not an old man in thy house all the days.**
- 33 Nếu trong nội nhà người có một người mà ta không truất khỏi bàn thờ ta, ấy để làm cho người mỏi mắt rầu lòng; các kẻ nhà người sanh sản sẽ chết lúc xuân xanh.**  
**The man of yours, [whom] I shall not cut off from my altar, [shall be] to consume your eyes, and to grieve your heart; and all the increase of your house shall die in the flower of their age.**  
**And the man I cut not off of thine from Mine altar, [is] to consume thine eyes, and to grieve thy soul; and all the increase of thy house do die men;**
- 34 Điều sẽ xảy đến cho hai con người, là Hóp-ni và Phi-nê -a, sẽ dùng làm dấu hiệu cho người: cả hai đều sẽ chết trong một ngày.**  
**This shall be the sign to you, that shall come on your two sons, on Hophni and Phinehas: in one day they shall die both of them.**  
**and this [is] to thee the sign that cometh unto thy two sons, unto Hophni and Phinehas -- in one day they die both of them;**
- 35 Đoạn, ta sẽ lập cho ta một thầy tế lễ trung tín; người sẽ làm theo lòng ta và ý ta. Ta sẽ cất cho người một nhà vững bền, và người sẽ đi trước mặt Đấng chịu xúc dầu của ta**  
**I will raise me up a faithful priest, that shall do according to that which is in my heart and in my mind: and I will build him a sure house; and he shall walk before my anointed and I have raised up for Me a stedfast priest; as in My heart and in My soul he doth do; and I have built for him a stedfast house, and he hath walked up and down before Mine anointed all the days;**

**36 Ai trong họ hàng người còn sống, sẽ đi đến lay trước mặt người, hầu cho được một miếng bạc cùng một ổ bánh, và sẽ nói rằng: Xin ông hãy phong cho tôi một chức tế lễ, để tôi được một miếng bánh ăn.**

**It shall happen, that everyone who is left in your house shall come and bow down to him for a piece of silver and a loaf of bread, and shall say, Please put me into one of the priests` offices, that I may eat a morsel of bread.**

**and it hath been, every one who is left in thy house doth come in to bow himself to him, for a wage of silver, and a cake of bread, and hath said, Admit me, I pray thee, unto one of the priest`s offices, to eat a morsel of bread.`**

**1 Sa-mu-ên thơ ấu phục sự Đức Giê-hô-va tại trước mặt Hê-li. Trong lúc đó, lời của Đức Giê-hô-va lấy làm hiếm hoi, và những sự hiện thấy chẳng năng có.**

**The child Samuel ministered to Yahweh before Eli. The word of Yahweh was precious in those days; there was no frequent vision.**

**And the youth Samuel is serving Jehovah before Eli, and the word of Jehovah hath been precious in those days -- there is no vision broken forth.**

**2 Vả, bấy giờ Hê-li khởi lòng mắt, chẳng thấy rõ. Có ngày kia, người đương nằm tại chỗ mình quen nằm,**

**It happened at that time, when Eli was laid down in his place (now his eyes had begun to grow dim, so that he could not see),**

**And it cometh to pass, at that time, that Eli is lying down in his place, and his eyes have begun to be dim -- he is not able to see.**

**3 đèn của Đức Chúa Trời chưa tắt, Sa-mu-ên nằm ngủ trong đền thờ của Đức Giê-hô-va, là nơi có cái hòm thánh.**

**and the lamp of God hadn`t yet gone out, and Samuel had laid down [to sleep], in the temple of Yahweh, where the ark of God was;**

**And the lamp of God is not yet extinguished, and Samuel is lying down in the temple of Jehovah, where the ark of God [is],**

**4 Bấy giờ, Đức Giê-hô-va gọi Sa-mu-ên; người thưa rằng: Có tôi đây!**

**that Yahweh called Samuel; and he said, Here am I.**

**and Jehovah calleth unto Samuel, and he saith, `Here [am] I.`**

**5 Đoạn, người chạy đến gần Hê-li, mà rằng: Có tôi đây, vì ông có kêu tôi. Hê-li đáp: Ta không kêu, hãy ngủ lại. Rồi người đi ngủ lại.**

**He ran to Eli, and said, Here am I; for you called me. He said, I didn`t call; lie down again. He went and lay down.**

**And he runneth unto Eli, and saith, `Here [am] I, for thou hast called for me;` and he saith, `I called not; turn back, lie down;` and he goeth and lieth down.**

**6 Đức Giê-hô-va lại gọi nữa rằng: Hỡi Sa-mu-ên! Sa-mu-ên chỗi dậy, đi đến cùng Hê-li, mà rằng: có tôi đây, vì ông đã kêu tôi. Người đáp: Hỡi con, ta không kêu, hãy đi ngủ lại đi.**

**Yahweh called yet again, Samuel. Samuel arose and went to Eli, and said, Here am I; for you called me. He answered, I didn`t call, my son; lie down again.**

**And Jehovah addeth to call again Samuel, and Samuel riseth and goeth unto Eli, and saith, `Here [am] I, for thou hast called for me;` and he saith, `I have not called, my son, turn back, lie down.`**



- 7** Và, Sa-mu-ên chưa biết Giê-hô-va; lời Đức Giê-hô-va chưa được bày tỏ ra cho người.  
Now Samuel didn't yet know Yahweh, neither was the word of Yahweh yet revealed to him.  
And Samuel hath not yet known Jehovah, and the word of Jehovah is not yet revealed unto him.
- 8** Đức Giê-hô-va lại gọi Sa-mu-ên lần thứ ba; người chỗi dậy, đi đến gần Hê-li, mà rằng: Có tôi đây, vì ông đã kêu tôi. Bấy giờ, Hê-li hiểu rằng Đức Giê-hô-va gọi đứa trẻ.  
Yahweh called Samuel again the third time. He arose and went to Eli, and said, Here am I; for you called me. Eli perceived that Yahweh had called the child.  
And Jehovah addeth to call Samuel the third time, and he riseth and goeth unto Eli, and saith, `Here [am] I, for thou hast called for me;` and Eli understandeth that Jehovah is calling to the youth.
- 9** Người nói cùng Sa-mu-ên rằng: Hãy đi ngủ đi, và nếu có ai gọi con, con hãy nói: Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy phán, kẻ tôi tớ Ngài đương nghe! Vậy, Sa-mu-ên đi nằm tại chỗ mình.  
Therefore Eli said to Samuel, Go, lie down: and it shall be, if he call you, that you shall say, Speak, Yahweh; for your servant hears. So Samuel went and lay down in his place.  
And Eli saith to Samuel, `Go, lie down, and it hath been, if He doth call unto thee, that thou hast said, Speak, Jehovah, for Thy servant is hearing;` and Samuel goeth and lieth down in his place.
- 10** Đức Giê-hô-va đến đứng tại đó, gọi như các lần trước: Hỡi Sa-mu-ên! hỡi Sa-mu-ên! Sa-mu-ên thưa: Xin hãy phán, kẻ tôi tớ Ngài đương nghe!  
Yahweh came, and stood, and called as at other times, Samuel, Samuel. Then Samuel said, Speak; for your servant hears.  
And Jehovah cometh, and stationeth Himself, and calleth as time by time, `Samuel, Samuel;` and Samuel saith, `Speak, for Thy servant is hearing.`
- 11** Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-mu-ên rằng: Nay ta sẽ làm ra trong Y-sơ-ra-ên một sự, phàm ai nghe đến, lỗ tai phải bắt lũng bùng.  
Yahweh said to Samuel, Behold, I will do a thing in Israel, at which both the ears of everyone who hears it shall tingle.  
And Jehovah saith unto Samuel, `Lo, I am doing a thing in Israel, at which the two ears of every one hearing it do tingle.
- 12** Bấy giờ, ta sẽ làm ứng nghiệm nơi Hê-li các lời hăm dọa ta đã phán về nhà người; ta sẽ khởi sự và làm cho hoàn thành.  
In that day I will perform against Eli all that I have spoken concerning his house, from the beginning even to the end.  
In that day I establish unto Eli all that I have spoken unto his house, beginning and completing;
- 13** Ta có báo trước rằng ta sẽ đoán xét nhà người đời đời, vì người đã biết tánh nết quái gở của các con trai mình, mà không cấm.  
For I have told him that I will judge his house forever, for the iniquity which he knew, because his sons did bring a curse on themselves, and he didn't restrain them.  
and I have declared to him that I am judging his house -- to the age, for the iniquity which he hath known, for his sons are making themselves vile, and he hath not restrained them,

- 14** Bởi có đó, ta thề cùng nhà Hê-li rằng tội phạm của nhà ấy sẽ chẳng hề chuộc được, hoặc bởi hi sinh hay là bởi của lễ chay.  
Therefore I have sworn to the house of Eli, that the iniquity of Eli's house shall not be expiated with sacrifice nor offering forever.  
and therefore I have sworn to the house of Eli: the iniquity of the house of Eli is not atoned for, by sacrifice, and by offering -- unto the age.
- 15** Sa-mu-ên nằm ngủ cho đến sáng, đoạn mở các cửa đèn của Đức Giê-hô-va. Người sợ không dám thuật sự hiện thấy này cho Hê-li.  
Samuel lay until the morning, and opened the doors of the house of Yahweh. Samuel feared to show Eli the vision.  
And Samuel lieth till the morning, and openeth the doors of the house of Jehovah, and Samuel is afraid of declaring the vision unto Eli.
- 16** Nhưng Hê-li gọi Sa-mu-ên mà rằng; Sa-mu-ên, hỡi con! Người thưa: Có tôi đây.  
Then Eli called Samuel, and said, Samuel, my son. He said, Here am I.  
And Eli calleth Samuel, and saith, 'Samuel, my son;' and he saith, 'Here [am] I.'
- 17** Hê-li nói: Đức Giê-hô-va có phán cùng con lời gì? Xin con đừng giấu chi cùng ta hết. Nếu con giấu một tí chi trong mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán cùng con, nguyện Đức Chúa Trời phạt con nặng nề.  
He said, "What is the thing that [Yahweh] has spoken to you? Please don't hide it from me. God do so to you, and more also, if you hide anything from me of all the things that he spoke to you."  
And he saith, 'What [is] the word which He hath spoken unto thee? I pray thee, hide it not from me; so doth God do to thee, and so doth He add, if thou hidest from me a word of all the words that He hath spoken unto thee.'
- 18** Sa-mu-ên bèn thuật lại hết, chẳng giấu gì với người. Hê-li đáp rằng: Ay I Đức Giê-hô-va, nguyện Ngài làm điều đẹp ý Ngài!  
Samuel told him every whit, and hid nothing from him. He said, It is Yahweh: let him do what seems him good.  
And Samuel declareth to him the whole of the words, and hath not hid from him; and he saith, 'It [is] Jehovah; that which is good in His eyes He doth.'
- 19** Sa-mu-ên trở nên khôn lớn, Đức Giê-hô-va ở cùng người: Ngài chẳng để một lời nào của người ra hư.  
Samuel grew, and Yahweh was with him, and did let none of his words fall to the ground. And Samuel groweth up, and Jehovah hath been with him, and hath not let fall any of his words to the earth;
- 20** Từ Đan cho đến Bê -e-sê-ba, cả Y-sơ-ra-ên đều biết rằng Sa-mu-ên được lập làm tiên tri của Đức Giê-hô-va.  
All Israel from Dan even to Beersheba knew that Samuel was established to be a prophet of Yahweh.  
and all Israel know, from Dan even unto Beer-Sheba, that Samuel is established for a prophet to Jehovah.

- 21 Đức Giê-hô-va cứ hiện ra tại Si-lô, vì ấy tại Si-lô mà Đức Giê-hô-va hiện ra cùng Sa-mu-ên, khiến cho người biết lời của Ngài.**  
**Yahweh appeared again in Shiloh; for Yahweh revealed himself to Samuel in Shiloh by the word of Yahweh.**  
**And Jehovah addeth to appear in Shiloh, for Jehovah hath been revealed unto Samuel, in Shiloh, by the word of Jehovah.**
- 1 Lời của Sa-mu-ên được rao truyền cho cả Y-sơ-ra-ên. Y-sơ-ra-ên ra trận đón những người Phi-li-tin, và đóng trại gần Ê-bên-Ê-xe, còn người Phi-li-tin đóng trại tại A-phéc.**  
**The word of Samuel came to all Israel. Now Israel went out against the Philistines to battle, and encamped beside Eben-ezer: and the Philistines encamped in Aphek.**  
**And the word of Samuel is to all Israel, and Israel goeth out to meet the Philistines for battle, and they encamp by Eben-Ezer, and the Philistines have encamped in Aphek,**
- 2 Dân Phi-li-tin dàn trận đánh Y-sơ-ra-ên; lúc giáp trận, Y-sơ-ra-ên bị dân Phi-li-tin đánh bại và giết tại chiến trường ước bốn ngàn người.**  
**The Philistines put themselves in array against Israel: and when they joined battle, Israel was struck before the Philistines; and they killed of the army in the field about four thousand men.**  
**and the Philistines set themselves in array to meet Israel, and the battle spreadeth itself, and Israel is smitten before the Philistines, and they smite among the ranks in the field about four thousand men.**
- 3 Khi dân sự đã trở về trại quân, các trưởng lão Y-sơ-ra-ên nói rằng: Có sao ngày nay Đức Giê-hô-va để cho dân Phi-li-tin đánh bại chúng ta? Chúng ta hãy đi thỉnh hòm giao ước của Đức Giê-hô-va ở tại Si-lô; phải đem hòm đó về tại giữa chúng ta, nó ắt sẽ giải cứu chúng ta khỏi tay kẻ thù địch chúng ta!**  
**When the people were come into the camp, the elders of Israel said, Why has Yahweh struck us today before the Philistines? Let us get the ark of the covenant of Yahweh out of Shiloh to us, that it may come among us, and save us out of the hand of our enemies.**  
**And the people cometh in unto the camp, and the elders of Israel say, `Why hath Jehovah smitten us to-day before the Philistines? we take unto us from Shiloh the ark of the covenant of Jehovah, and it cometh into our midst, and He doth save us out of the hand of our enemies.`**
- 4 Vậy dân sự bèn sai những sứ giả đến Si-lô, từ đó đem về hòm giao ước của Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đấng ngự giữa các Chê-ru-bin. Hai con trai của Hê-li, là Hóp-ni và Phi-nê-a, đều đi theo hòm giao ước của Đức Chúa Trời.**  
**So the people sent to Shiloh; and they brought from there the ark of the covenant of Yahweh of Hosts, who sits [above] the cherubim: and the two sons of Eli, Hophni and Phinehas, were there with the ark of the covenant of God.**  
**And the people sendeth to Shiloh, and they take up thence the ark of the covenant of Jehovah of Hosts, inhabiting the cherubs, and there [are] two sons of Eli, with the ark of the covenant of God, Hophni and Phinehas.**

- 5 Khi hòm giao ước của Đức Giê-hô-va vào trại quân, cả Y-sơ-ra-ên đều reo tiếng vui mừng lớn, đến nỗi đất phải rung động.**  
**When the ark of the covenant of Yahweh came into the camp, all Israel shouted with a great shout, so that the earth rang again.**  
**And it cometh to pass, at the coming in of the ark of the covenant of Jehovah unto the camp, that all Israel shout -- a great shout -- and the earth is moved.**
- 6 Khi dân Phi-li-tin nghe tiếng ấy, bèn hỏi rằng: Tiếng reo mừng lớn trong trại quân Hê-bơ-rơ có nghĩa chi? Thì có người thuật lại cho chúng hay rằng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va đã đến trong trại quân.**  
**When the Philistines heard the noise of the shout, they said, What means the noise of this great shout in the camp of the Hebrews? They understood that the ark of Yahweh was come into the camp.**  
**And the Philistines hear the noise of the shouting, and say, `What [is] the noise of this great shout in the camp of the Hebrews?` and they perceive that the ark of Jehovah hath come in unto the camp.**
- 7 Dân Phi-li-tin bèn sợ, vì nói rằng: Đức chúa Trời đã ngự đến trong trại quân. Rồi la rằng: Khốn nạn cho chúng ta thay! Khi trước chẳng hề có xảy ra như vậy!**  
**The Philistines were afraid, for they said, God is come into the camp. They said, Woe to us! for there has not been such a thing heretofore.**  
**And the Philistines are afraid, for they said, `God hath come in unto the camp;` and they say, `Wo to us, for there hath not been like this heretofore.**
- 8 Khốn nạn cho chúng ta thay! Ai sẽ giải cứu chúng ta khỏi tay các thần quyền năng đường kia? Ấy l các thần đó đã hành hại dân Ê-díp-tô đủ các thứ tai vạ tại trong đồng**  
**Woe to us! who shall deliver us out of the hand of these mighty gods? these are the gods that struck the Egyptians with all manner of plagues in the wilderness.**  
**Wo to us, who doth deliver us out of the hand of these honourable gods? these [are] the gods who are smiting the Egyptians with every plague in the wilderness.**
- 9 Hỡi người Phi-li-tin, hãy mạnh bạo, hãy nên mặt trượng phu! Kêu các người trở làm tôi mọi dân Hê-bơ-rơ, như họ đã làm tôi mọi các người chẳng! Khá nên mặt trượng phu và chiến đấu đi!**  
**Be strong, and behave yourselves like men, O you Philistines, that you not be servants to the Hebrews, as they have been to you: quit yourselves like men, and fight.**  
**Strengthen yourselves, and become men, O Philistines, lest ye do service to Hebrews, as they have done to you -- then ye have become men, and have fought.`**
- 10 Vậy, dân Phi-li-tin chiến đấu, và Y-sơ-ra-ên bị bại, mỗi người chạy trốn về trại mình. Ấy l một sự bại trận lớn lắm; ba vạn lính bộ trong Y-sơ-ra-ên bị ngã chết.**  
**The Philistines fought, and Israel was struck, and they fled every man to his tent: and there was a very great slaughter; for there fell of Israel thirty thousand footmen.**  
**And the Philistines fight, and Israel is smitten, and they flee each to his tents, and the blow is very great, and there fall of Israel thirty thousand footmen;**
- 11 Hòm của Đức Chúa Trời bị cướp lấy, còn hai con trai Hê-li, là Hóp-ni và Phi-nê -a, đều**  
**The ark of God was taken; and the two sons of Eli, Hophni and Phinehas, were slain.**  
**and the ark of God hath been taken, and the two sons of Eli have died, Hophni and Phinehas.**

- 12 Một người Bên-gia-min chạy trốn khỏi giặc, đến tại Si-lô nội ngày đó, quần áo rách ra, đầu đóng bụi cát.**  
**There ran a man of Benjamin out of the army, and came to Shiloh the same day, with his clothes torn, and with earth on his head.**  
**And a man of Benjamin runneth out of the ranks, and cometh into Shiloh, on that day, and his long robes [are] rent, and earth on his head;**
- 13 Khi người ấy đến, Hê-li đương ngồi trên ghế mình tại bên mé đường, trông đợi cách ấy náy; vì lòng Hê-li run sợ về hòm của Đức Chúa trời. Người ấy vào thành báo tin đó, cả thành bèn kêu la lên.**  
**When he came, behold, Eli was sitting on his seat by the road watching; for his heart trembled for the ark of God. When the man came into the city, and told it, all the city cried out.**  
**and he cometh in, and lo, Eli is sitting on the throne by the side of the way, watching, for his heart hath been trembling for the ark of God, and the man hath come in to declare [it] in the city, and all the city crieth out.**
- 14 Hê-li nghe tiếng là nầy thì nói: Sự ồn ào nầy là chi? Tức thì người đó lật đật báo tin cho**  
**When Eli heard the noise of the crying, he said, What means the noise of this tumult? The man hurried, and came and told Eli.**  
**And Eli heareth the noise of the cry, and saith, `What -- the noise of this tumult!` And the man hasted, and cometh in, and declareth to Eli.**
- 15 Và, Hê-li đã chín mươi tám tuổi, mắt đui, không thể thấy được.**  
**Now Eli was ninety-eight years old; and his eyes were set, so that he could not see.**  
**And Eli is a son of ninety and eight years, and his eyes have stood, and he hath not been able to see.**
- 16 Người đó nói cùng Hê-li rằng: Tôi là người ở chiến trường đến, ngày nay tôi được thoát khỏi cơn trận. Hê-li hỏi rằng: Hỡi con, đã xảy ra làm sao.**  
**The man said to Eli, I am he who came out of the army, and I fled today out of the army. He said, How went the matter, my son?**  
**And the man saith unto Eli, `I [am] he who hath come out of the ranks, and I out of the ranks have fled to-day;` and he saith, `What hath been the matter, my son?`**
- 17 Sứ giả tiếp rằng: Y-sơ-ra-ên đã chạy trốn trước mặt dân Phi-li-tin; dân sự bị đại bại. Lại, hai con trai của ông, là Hóp-ni và Phi-nê -a, đã chết, và hòm của Đức Chúa trời đã bị**  
**He who brought the news answered, Israel is fled before the Philistines, and there has been also a great slaughter among the people, and your two sons also, Hophni and Phinehas, are dead, and the ark of God is taken.**  
**And he who is bearing tidings answereth and saith, `Israel hath fled before the Philistines, and also a great slaughter hath been among the people, and also thy two sons have died -- Hophni and Phinehas -- and the ark of God hath been captured.`**

- 18** Người vừa nói đến hòm của Đức Chúa Trời, thì Hê-li ngã ngửa xuống khỏi ghế mình ở bên phía cửa, gãy cổ và chết, vì người đã già yếu và nặng nề. Người đã làm quan xét cho Y-sơ-ra-ên trong bốn mươi năm.  
**It happened, when he made mention of the ark of God, that [Eli] fell from off his seat backward by the side of the gate; and his neck broke, and he died: for he was an old man, and heavy. He had judged Israel forty years.**  
**And it cometh to pass, at his mentioning the ark of God, that he falleth from off the throne backward, by the side of the gate, and his neck is broken, and he dieth, for the man [is] old and heavy, and he hath judged Israel forty years.**
- 19** Con dâu người, là vợ của Phi-nê -a, đương có thai gần đẻ; khi nàng nghe tin về việc cướp lấy hòm của Đức Chúa Trời, cùng hay rằng ông gia và chồng mình đã chết, thì thỉnh linh bị đau đớn, khòm xuống và đẻ.  
**His daughter-in-law, Phinehas` wife, was with child, near to be delivered: and when she heard the news that the ark of God was taken, and that her father-in-law and her husband were dead, she bowed herself and brought forth; for her pains came on her.**  
**And his daughter-in-law, wife of Phinehas, [is] pregnant, about to bear, and she heareth the report of the taking of the ark of God, that her father-in-law and her husband have died, and she boweth, and beareth, for her pains have turned upon her.**
- 20** Trong lúc nàng gần chết, các người đàn bà có mặt đó nói rằng: Chớ sợ chi, nàng đã sanh một con trai. Nhưng nàng không đáp lại, chẳng đếm xỉa chi các lời đó.  
**About the time of her death the women who stood by her said to her, Don` t be afraid; for you have brought forth a son. But she didn` t answer, neither did she regard it.**  
**And at the time of her death, when the women who are standing by her say, `Fear not, for a son thou hast borne,` she hath not answered, nor set her heart [to it];**
- 21** Nàng đặt tên cho đứa trẻ là Y-ca-bốt, vì nàng nói rằng: Sự vinh hiển đã lia khỏi Y-sơ-ra-ên; nàng nói ngụ ý về sự mất hòm của Đức Chúa Trời, về sự chết của ông gia và chồng.  
**She named the child Ichabod, saying, The glory is departed from Israel; because the ark of God was taken, and because of her father-in-law and her husband.**  
**and she calleth the youth I-Chabod, saying, `Honour hath removed from Israel,` because of the taking of the ark of God, and because of her father-in-law and her husband.**
- 22** Nàng lại tiếp: Thật, sự vinh hiển của Y-sơ-ra-ên đã mất rồi, vì hòm của Đức Chúa Trời đã bị cướp lấy.  
**She said, The glory is departed from Israel; for the ark of God is taken.**  
**And she saith, `Honour hath removed from Israel, for the ark of God hath been taken.`**
- 1** Phi-li-tin lấy hòm của Đức Chúa Trời, đi từ Ê-bên-Ê-xe tới Ach-ốt.  
**Now the Philistines had taken the ark of God, and they brought it from Eben-ezer to Ashdod.**  
**And the Philistines have taken the ark of God, and bring it in from Eben-Ezer to Ashdod,**
- 2** Đoạn, chúng lấy hòm của Đức Chúa Trời đi vào đền Đa-gôn, để ở bên Đa-gôn.  
**The Philistines took the ark of God, and brought it into the house of Dagon, and set it by Dagon.**  
**and the Philistines take the ark of God and bring it into the house of Dagon, and set it near Dagon.**

- 3 Sáng ngày sau, dân Ach- ốt dậy sớm, thấy Đa-gôn nằm sải mặt úp xuống đất trước mặt hòm của Đức Giê-hô-va. Chúng nó bèn đem Đa-gôn đặt lại tại chỗ nó.  
When they of Ashdod arose early on the next day, behold, Dagon was fallen on his face to the ground before the ark of Yahweh. They took Dagon, and set him in his place again. And the Ashdodites rise early on the morrow, and lo, Dagon is fallen on its face to the earth, before the ark of Jehovah; and they take Dagon, and put it back to its place.**
- 4 Ngày sau chúng nó trở vào sớm, Đa-gôn lại còn té xuống đất trước hòm của Đức Giê-hô-va, đầu và hai tay đều rơi ra, nằm trên ngạch cửa, chỉ còn cái mình nó mà thôi.  
When they arose early on the next day morning, behold, Dagon was fallen on his face to the ground before the ark of Yahweh; and the head of Dagon and both the palms of his hands [lay] cut off on the threshold; only [the stump of] Dagon was left to him. And they rise early in the morning on the morrow, and lo, Dagon is fallen on its face to the earth, before the ark of Jehovah, and the head of Dagon, and the two palms of its hands are cut off at the threshold, only the fishy part hath been left to him;**
- 5 Bởi có ấy, cho đến ngày nay, những thầy cả của Đa-gôn, và phàm người nào vào trong đền nó, đều tránh không đặt chơn trên ngạch cửa.  
Therefore neither the priests of Dagon, nor any who come into Dagon`s house, tread on the threshold of Dagon in Ashdod, to this day. therefore the priests of Dagon, and all those coming into the house of Dagon, tread not on the threshold of Dagon, in Ashdod, till this day.**
- 6 Nhưng tay Đức Giê-hô-va giáng họa lớn trên dân sự Ach- ốt, dẫn sự tàn hại đến trong xứ chúng nó, lấy bịnh trĩ lậu hành hại Ach- ốt và địa phận nó.  
But the hand of Yahweh was heavy on them of Ashdod, and he destroyed them, and struck them with tumors, even Ashdod and the borders of it. And the hand of Jehovah is heavy on the Ashdodites, and He maketh them desolate, and smiteth them with emerods, Ashdod and its borders.**
- 7 Dân Ach- ốt thấy mình như vậy, bèn kêu là rằng: Hòm của Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên chớ ở nơi chúng ta, vì tay Ngài giáng họa lớn trên chúng ta và trên Đa-gôn, là thần của chúng ta.  
When the men of Ashdod saw that it was so, they said, The ark of the God of Israel shall not abide with us; for his hand is sore on us, and on Dagon our god. And the men of Ashdod see that [it is] so, and have said, `The ark of the God of Israel doth not abide with us, for hard hath been His hand upon us, and upon Dagon our god.`**
- 8 Chúng sai sứ thỉnh nhóm hết thầy quan trưởng của dân Phi-li-tin, mà hỏi rằng: Chúng ta sẽ làm sao về hòm của Đức Chúa Trời của dân Y-sơ-ra-ên? Các quan trưởng đáp: Phải đem hòm của Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đến Gát. Người ta bèn đem hòm của Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đến đó.  
They sent therefore and gathered all the lords of the Philistines to them, and said, What shall we do with the ark of the God of Israel? They answered, Let the ark of the God of Israel be carried about to Gath. They carried the ark of the God of Israel [there]. And they send and gather all the princes of the Philistines unto them, and say, `What do we do to the ark of the God of Israel?` and they say, `To Gath let the ark of the God of Israel be brought round;` and they bring round the ark of the God of Israel;**

- 9 Người ta vừa đem hòm đi, thì tay Đức Giê-hô-va bèn phạt thành ấy, khiến cho nó bị sự kinh khiếp rất lớn. Ngài hành hại dân thành đó, từ đứa nhỏ cho đến người lớn; chúng đều bị bệnh trĩ lậu phát ra.**

**It was so, that after they had carried it about, the hand of Yahweh was against the city with a very great confusion: and he struck the men of the city, both small and great; and tumors broke out on them.**

**and it cometh to pass after they have brought it round, that the hand of Jehovah is against the city -- a very great destruction; and He smiteth the men of the city, from small even unto great; and break forth on them do emerods.**

- 10 Bấy giờ, chúng nó sai gởi hòm của Đức Chúa Trời đến Ec-r n. Khi hòm đến, dân Ec-r n kêu la rằng: Người ta khiêng hòm của Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đến cùng ta để giết chúng ta và dân sự chúng ta!**

**So they sent the ark of God to Ekron. It happened, as the ark of God came to Ekron, that the Ekronites cried out, saying, They have brought about the ark of the God of Israel to us, to kill us and our people.**

**And they send the ark of God to Ekron, and it cometh to pass, at the coming in of the ark of God to Ekron, that the Ekronites cry out, saying, `They have brought round unto us the ark of the God of Israel, to put us to death -- and our people.`**

- 11 Chúng nó sai thỉnh nhóm hết thầy quan trưởng của dân Phi-li-tin, mà nói rằng: Hãy khiêng hòm của Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đi, để nó trở về nơi cũ, và chớ làm cho chúng ta và dân sự chúng ta phải chết. Vì trong mọi thành đều có sự kinh khiếp hầu chết; tay Đức Giê-hô-va giáng họa tại đó cách dữ tợn.**

**They sent therefore and gathered together all the lords of the Philistines, and they said, Send away the ark of the God of Israel, and let it go again to its own place, that it not kill us and our people. For there was a deadly confusion throughout all the city; the hand of God was very heavy there.**

**And they send and gather all the princes of the Philistines, and say, `Send away the ark of the God of Israel, and it turneth back to its place, and it doth not put us to death -- and our people;` for there hath been a deadly destruction throughout all the city, very heavy hath the hand of God been there,**

- 12 Những kẻ nào không chết thì bị bệnh trĩ lậu; và tiếng kêu la của thành lên đến tận trời.**

**The men who didn't die were struck with the tumors; and the cry of the city went up to heaven.**

**and the men who have not died have been smitten with emerods, and the cry of the city goeth up into the heavens.**

- 1 Hòm của Đức Giê-hô-va ở bảy tháng trong xứ dân Phi-li-tin.**

**The ark of Yahweh was in the country of the Philistines seven months.**

**And the ark of Jehovah is in the field of the Philistines seven months,**

- 2 Đoạn, dân Phi-li-tin gọi những thầy cả và thuật sĩ, mà hỏi rằng: Chúng ta phải làm chi về hòm của Đức Giê-hô-va? Hãy nói cho chúng ta biết cách nào phải trả hòm ấy về nơi cũ.**

**The Philistines called for the priests and the diviners, saying, "What shall we do with the ark of Yahweh? Show us with which we shall send it to its place."**

**and the Philistines call for priests and for diviners, saying, `What do we do to the ark of Jehovah? let us know wherewith we send it to its place?`**



- 3 Chúng nó đáp; Nếu các người gởi hòm của Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên về, thì chớ gởi đi không; nhưng phải trả cho Đức Giê-hô-va của lễ chuộc lỗi, rồi các người sẽ được chữa lành, và biết tại có sao Ngài không ngừng giáng họa trên các người.**  
**They said, "If you send away the ark of the God of Israel, don't send it empty; but by all means return him a trespass-offering: then you shall be healed, and it shall be known to you why his hand is not removed from you."**  
**And they say, `If ye are sending away the ark of the God of Israel, ye do not send it away empty; for ye do certainly send back to Him a guilt-offering; then ye are healed, and it hath been known to you why His hand doth not turn aside from you.`**
- 4 Chúng nó hỏi: Của lễ chi chúng ta phải trả cho Ngài đặng chuộc lỗi? Đáp rằng: Năm cái hình trĩ lậu bằng vàng, và năm con chuột bằng vàng, theo số quan trưởng của dân Phi-li-tin, vì hết thầy các người, và các quan trưởng của các người đều bị đồng một tai họa.**  
**Then they said, "What shall be the trespass-offering which we shall return to him?" They said, "Five golden tumors, and five golden mice, [according to] the number of the lords of the Philistines; for one plague was on you all, and on your lords."**  
**And they say, `What [is] the guilt-offering which we send back to Him?` and they say, `The number of the princes of the Philistines -- five golden emerods, and five golden mice -- for one plague [is] to you all, and to your princes,**
- 5 Hãy làm các hình trĩ lậu, và những hình con chuột vẫn phá xứ sở, rồi tôn vinh Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên; có lẽ Ngài sẽ nhẹ tay trên các người, trên thần và xứ của các người.**  
**Therefore you shall make images of your tumors, and images of your mice that mar the land; and you shall give glory to the God of Israel: peradventure he will lighten his hand from off you, and from off your gods, and from off your land.**  
**and ye have made images of your emerods, and images of your mice that are corrupting the land, and have given honour to the God of Israel; it may be He doth lighten His hand from off you, and from off your gods, and from off your land;**
- 6 Sao các người cứng lòng như dân Ê-díp-tô và Pha-ra-ôn đã làm? Sau khi Đức Giê-hô-va đã thi hành quyền năng trên dân Ê-díp-tô, họ há chẳng để cho Y-sơ-ra-ên đi sao?.**  
**Why then do you harden your hearts, as the Egyptians and Pharaoh hardened their hearts? When he had worked wonderfully among them, didn't they let the people go, and they departed?**  
**and why do ye harden your heart as the Egyptians and Pharaoh hardened their heart? do they not -- when He hath rolled Himself upon them -- send them away, and they go?**
- 7 Hè, hãy đóng một cái xe mới, và bắt hai con bò cái còn cho bú, chưa mang ách, thắng nó vào xe, rồi dẫn các con nhỏ chúng nó vào chuồng.**  
**Now therefore take and prepare yourselves a new cart, and two milk cattle, on which there has come no yoke; and tie the cattle to the cart, and bring their calves home from them;**  
**`And now, take and make one new cart, and two suckling kine, on which a yoke hath not gone up, and ye have bound the kine in the cart, and caused their young ones to turn back from after them to the house,**

- 8** Kế đó, hãy lấy hòm của Đức Giê-hô-va để lên trên xe, rồi trong một cái tráp những đồ bằng vàng mà các người sẽ dâng trả cho Đức Giê-hô-va làm của lễ chuộc lỗi và đặt nó gần bên hòm. Đoạn, hãy để cho cái hòm đi,  
and take the ark of Yahweh, and lay it on the cart; and put the jewels of gold, which you return him for a trespass-offering, in a coffer by the side of it; and send it away, that it may go.  
and ye have taken the ark of Jehovah, and put it on the cart, and the vessels of gold which ye have returned to Him -- a guilt-offering -- ye put in a coffer on its side, and have sent it away, and it hath gone;
- 9** và xem chừng. Nếu nó đi lên về phía xứ nó, tức về hướng Bết-Sê-mét, thì ắt là Đức Giê-hô-va đã giáng họa lớn này trên chúng ta; bằng không, chúng ta sẽ biết chẳng phải tay Ngài đã hành hại chúng ta, nhưng các điều đó xảy đến tình cờ đó thôi.  
Behold; if it goes up by the way of its own border to Beth-shemesh, then he has done us this great evil: but if not, then we shall know that it is not his hand that struck us; it was a chance that happened to us."  
and ye have seen, if the way of its own border it goeth up to Beth-Shemesh -- He hath done to us this great evil; and if not, then we have known that His hand hath not come against us; an accident it hath been to us.
- 10** Người Phi-li-tin đều làm như vậy, bắt hai con bò cái còn cho bú, thả vào một cái xe, rồi nhốt các con nhỏ chúng nó trong chuồng.  
The men did so, and took two milk cattle, and tied them to the cart, and shut up their calves at home;  
And the men do so, and take two suckling kine, and bind them in the cart, and their young ones they have shut up in the house;
- 11** Chúng để hòm của Đức Giê-hô-va lên trên xe luôn với cái tráp có con chuột bằng vàng, và hình trĩ lậu.  
and they put the ark of Yahweh on the cart, and the coffer with the mice of gold and the images of their tumors.  
and they place the ark of Jehovah upon the cart, and the coffer, and the golden mice, and the images of their emeralds.
- 12** Hai con bò cái đi thẳng theo đường về Bết-Sê-mét, vừa đi vừa rống, không xây bên hữu, cũng không xây bên tả. Các quan trưởng dân Phi-li-tin đi theo nó cho đến bờ cõi Bết-Sê-  
The cattle took the straight way by the way to Beth-shemesh; they went along the highway, lowing as they went, and didn't turn aside to the right hand or to the left; and the lords of the Philistines went after them to the border of Beth-shemesh.  
And the kine go straight in the way, on the way to Beth-Shemesh, in one highway they have gone, going and lowing, and have not turned aside right or left; and the princes of the Philistines are going after them unto the border of Beth-Shemesh.
- 13** Bấy giờ, dân Bết-Sê-mét đương gặt lúa mì trong trũng, ngược mắt lên thấy cái hòm, thì lấy làm vui mừng.  
They of Beth-shemesh were reaping their wheat harvest in the valley; and they lifted up their eyes, and saw the ark, and rejoiced to see it.  
And the Beth-Shemeshites are reaping their wheat-harvest in the valley, and they lift up their eyes, and see the ark, and rejoice to see [it].

- 14 Cái xe đến trong ruộng của Giô-suê tại Bết-Sê-mét và dừng lại đó. Nơi ấy có một hòn đá lớn, người ta bèn bửa gỗ của xe, và dâng hai bò cái làm của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va. The cart came into the field of Joshua the Beth-shemite, and stood there, where there was a great stone: and they split the wood of the cart, and offered up the cattle for a burnt offering to Yahweh. And the cart hath come in unto the field of Joshua the Beth-Shemeshite, and standeth there, and there [is] a great stone, and they cleave the wood of the cart, and the kine they have caused to ascend -- a burnt-offering to Jehovah.**
- 15 Người Lê-vi cất hòm của Đức Giê-hô-va xuống khỏi xe, luôn với cái tráp ở bên đựng những vật bằng vàng, và để trên hòn đá lớn. Trong ngày đó, người Bết-Sê-mét dâng những của lễ thiêu và các của tế lễ khác cho Đức Giê-hô-va. The Levites took down the ark of Yahweh, and the coffer that was with it, in which the jewels of gold were, and put them on the great stone: and the men of Beth-shemesh offered burnt offerings and sacrificed sacrifices the same day to Yahweh. And the Levites have taken down the ark of Jehovah, and the coffer which [is] with it, in which [are] the vessels of gold, and place [them] on the great stone; and the men of Beth-Shemesh have caused to ascend burnt-offerings and sacrifice sacrifices in that day to Jehovah;**
- 16 Năm quan trưởng của dân Phi-li-tin đã thấy điều đó, thì nội ngày trở về Ec-r n. When the five lords of the Philistines had seen it, they returned to Ekron the same day. and the five princes of the Philistines have seen [it], and turn back [to] Ekron, on that day.**
- 17 Đây là số hình trĩ lậu bằng vàng mà dân Phi-li-tin dâng trả cho Đức Giê-hô-va làm của lễ chuộc lỗi: một cái của Ach-ốt, một cái của Ga-xa, một cái của Ach-k-lôn, một cái của Gát, một cái của Ec-r n. These are the golden tumors which the Philistines returned for a trespass-offering to Yahweh: for Ashdod one, for Gaza one, for Ashkelon one, for Gath one, for Ekron one; And these [are] the golden emerods which the Philistines have sent back -- a guilt-offering to Jehovah: for Ashdod one, for Gaza one, for Ashkelon one, for Gath one, for**
- 18 Chúng nó lại dâng trả thêm hình con chuột vàng bằng bao nhiêu số thành Phi-li-tin thuộc về năm quan trưởng, hoặc thành kiên cố hay là làng nhà quê. Hòn đá lớn ấy, là nơi người ta để hòm của Đức Giê-hô-va; nó ở tại trong ruộng của Giô-suê, người Bết-Sê-mét, làm kỷ niệm về điều đó cho đến ngày nay. and the golden mice, according to the number of all the cities of the Philistines belonging to the five lords, both of fortified cities and of country villages, even to the great stone, whereon they set down the ark of Yahweh, [which stone remains] to this day in the field of Joshua the Beth-shemite. and the golden mice -- the number of all the cities of the Philistines -- for the five princes, from the fenced city even unto the hamlet of the villages, even unto the great meadow on which they placed the ark of Jehovah -- [are] unto this day in the field of Joshua the Beth-Shemeshite.**

- 19 Đức Giê-hô-va hành hại dân Bết-Sê-mết, vì chúng nó có nhìn vào hòm của Đức Giê-hô-va; Ngài hành hại bảy mươi người của dân sự. Dân sự đều để tang vì Đức Giê-hô-va đã hành hại họ một tai vạ rất nặng.**  
**He struck of the men of Beth-shemesh, because they had looked into the ark of Yahweh, he struck of the people fifty thousand seventy men; and the people mourned, because Yahweh had struck the people with a great slaughter.**  
**And He smiteth among the men of Beth-Shemesh, for they looked into the ark of Jehovah, yea, He smiteth among the people seventy men -- fifty chief men; and the people mourn, because Jehovah smote among the people -- a great smiting.**
- 20 Bảy giờ, dân Bết-Sê-mết nói: Ai có thể đứng nổi trước mặt Giê-hô-va là Đức Chúa Trời chí thánh? Khi hòm lìa khỏi chúng ta, thì sẽ đi đến ai?**  
**The men of Beth-shemesh said, Who is able to stand before Yahweh, this holy God? and to whom shall he go up from us?**  
**And the men of Beth-Shemesh say, `Who is able to stand before Jehovah, this holy God? and unto whom doth He go up from us?`**
- 21 Chúng nó sai sứ đến dân Ki-ri-át-Giê -a-rim mà nói rằng: Dân Phi-li-tin đã đem hòm của Đức Giê-hô-va về, hãy đi xuống đem nó về nơi các người.**  
**They sent messengers to the inhabitants of Kiriath-jearim, saying, The Philistines have brought back the ark of Yahweh; come you down, and bring it up to you.**  
**And they send messengers unto the inhabitants of Kirjath-Jearim, saying, `The Philistines have sent back the ark of Jehovah; come down, take it up unto you.`**
- 1 Người Ki-ri-át-Giê -a-rim đến thỉnh hòm của Đức Giê-hô-va, đem vào nhà A-bi-na-đáp, ở trên gò nổng, rồi biệt riêng ta Ê-lê -a-sa, con trai người, đặt coi giữ hòm của Đức Giê-hô-**  
**The men of Kiriath-jearim came, and fetched up the ark of Yahweh, and brought it into the house of Abinadab in the hill, and sanctified Eleazar his son to keep the ark of Yahweh.**  
**And the men of Kirjath-Jearim come and bring up the ark of Jehovah, and bring it in unto the house of Abinadab, in the height, and Eleazar his son they have sanctified to keep the ark of Jehovah.**
- 2 Hòm của Đức Giê-hô-va để tại Ki-ri-át-Giê -a-rim lâu ngày, đến đổi trải qua hai mươi năm, cả nhà Y-sơ-ra-ên đều than nhớ Đức Giê-hô-va;**  
**It happened, from the day that the ark abode in Kiriath-jearim, that the time was long; for it was twenty years: and all the house of Israel lamented after Yahweh.**  
**And it cometh to pass, from the day of the dwelling of the ark in Kirjath-Jearim, that the days are multiplied -- yea, they are twenty years -- and wail do all the house of Israel after Jehovah.**

- 3** Bấy giờ, Sa-mu-ên nói cùng cả nhà Y-sơ-ra-ên rằng: Nếu các người thật hết lòng trở lại cùng Đức Giê-hô-va, thì khá cất khỏi giữa các người những thần lạ và tượng At-t t-tê, hết lòng theo Đức Giê-hô-va, chỉ phục sự một mình Ngài mà thôi. Ngài ắt sẽ giải cứu các người khỏi tay dân Phi-li-tin.

Samuel spoke to all the house of Israel, saying, If you do return to Yahweh with all your heart, then put away the foreign gods and the Ashtaroth from among you, and direct your hearts to Yahweh, and serve him only; and he will deliver you out of the hand of the Philistines.

And Samuel speaketh unto all the house of Israel, saying, `If with all your heart ye are turning back unto Jehovah -- turn aside the gods of the stranger from your midst, and Ashtaroth; and prepare your heart unto Jehovah, and serve Him only, and He doth deliver you out of the hand of the Philistines.`

- 4** Dân Y-sơ-ra-ên bèn dẹp những hình tượng của Ba-anh và của At-t t-tê, rồi phục sự một mình Đức Giê-hô-va mà thôi.

Then the children of Israel did put away the Baals and the Ashtaroth, and served Yahweh only.

And the sons of Israel turn aside the Baalim and Ashtaroth, and serve Jehovah alone;

- 5** Đoạn, Sa-mu-ên nói: Hãy nhóm hiệp cả Y-sơ-ra-ên tại Mích-ba, ta sẽ cầu Đức Giê-hô-va giúp cho các người.

Samuel said, Gather all Israel to Mizpah, and I will pray for you to Yahweh.

and Samuel saith, `Gather all Israel to Mizpeh, and I pray for you unto Jehovah.`

- 6** Chúng Hội hiệp tại Mích-ba, múc nước và đổ ra trước mặt Đức Giê-hô-va. Trong ngày đó chúng cữ ăn và, mà rằng: Chúng tôi có phạm tội cùng Đức Giê-hô-va. Sa-mu-ên đoán xét dân Y-sơ-ra-ên tại Mích-ba.

They gathered together to Mizpah, and drew water, and poured it out before Yahweh, and fasted on that day, and said there, We have sinned against Yahweh. Samuel judged the children of Israel in Mizpah.

And they are gathered to Mizpeh, and draw water, and pour out before Jehovah, and fast on that day, and say there, `We have sinned against Jehovah;` and Samuel judgeth the sons of Israel in Mizpeh.

- 7** Khi dân Phi-li-tin đã hay rằng dân Y-sơ-ra-ên hội hiệp tại Mích-ba, thì các quan trưởng của chúng nó lên đánh Y-sơ-ra-ên. Nghe tin này, dân Y-sơ-ra-ên run sợ trước mặt dân Phi-li-tin, When the Philistines heard that the children of Israel were gathered together at Mizpah, the lords of the Philistines went up against Israel. When the children of Israel heard it, they were afraid of the Philistines.

And the Philistines hear that the sons of Israel have gathered themselves to Mizpeh; and the princes of the Philistines go up against Israel, and the sons of Israel hear, and are afraid of the presence of the Philistines.

- 8** nói cùng Sa-mu-ên rằng: Xin chớ vì chúng tôi mà ngừng kêu cầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, để Ngài giải cứu chúng tôi khỏi tay dân Phi-li-tin.

The children of Israel said to Samuel, "Don't cease to cry to Yahweh our God for us, that he will save us out of the hand of the Philistines."

And the sons of Israel say unto Samuel, `Keep not silent for us from crying unto Jehovah our God, and He doth save us out of the hand of the Philistines.`

- 9 Sa-mu-ên bắt một con chiên con còn bú, dâng nó làm của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va. Đoạn, người vì Y-sơ-ra-ên cầu khẩn Đức Giê-hô-va; Đức Giê-hô-va bèn nhậm lời.  
Samuel took a sucking lamb, and offered it for a whole burnt-offering to Yahweh: and Samuel cried to Yahweh for Israel; and Yahweh answered him.  
And Samuel taketh a fat lamb, and causeth it to go up -- a burnt-offering whole to Jehovah; and Samuel crieth unto Jehovah for Israel, and Jehovah answereth him;**
- 10 Trong lúc Sa-mu-ên dâng của lễ thiêu, dân Phi-li-tin đến gần đặng giao chiến cùng Y-sơ-ra-ên. Nhưng trong ngày đó Đức Giê-hô-va khiến sấm sét nổ vang trên dân Phi-li-tin, làm cho thua vỡ chạy, và chúng nó bị đánh bại trước mặt Y-sơ-ra-ên.  
As Samuel was offering up the burnt offering, the Philistines drew near to battle against Israel; but Yahweh thundered with a great thunder on that day on the Philistines, and confused them; and they were struck down before Israel.  
and Samuel is causing the burnt-offering to go up -- and the Philistines have drawn nigh to battle against Israel -- and Jehovah doth thunder with a great noise, on that day, upon the Philistines, and troubleth them, and they are smitten before Israel.**
- 11 Dân Y-sơ-ra-ên từ Mích-ba ra, đuổi theo dân Phi-li-tin, và đánh chúng nó cho đến dưới Bết-cạt.  
The men of Israel went out of Mizpah, and pursued the Philistines, and struck them, until they came under Beth-car.  
And the men of Israel go out from Mizpeh, and pursue the Philistines, and smite them unto the place of Beth-Car.**
- 12 Bấy giờ, Sa-mu-ên lấy một hòn đá dựng lên giữa khoảng Mích-ba và Sen, đặt tên là Ê-bên-Ê-xe. Vì người nói rằng: Đức Giê-hô-va đã cứu giúp chúng tôi đến bây giờ.  
Then Samuel took a stone, and set it between Mizpah and Shen, and called the name of it Eben-ezer, saying, Hitherto has Yahweh helped us.  
And Samuel taketh a stone, and setteth [it] between Mizpeh and Shen, and calleth its name Eben-Ezer, saying, `Hitherto hath Jehovah helped us.`**
- 13 Dân Phi-li-tin bị bắt phục; chẳng còn xâm lấn địa phận của Y-sơ-ra-ên nữa. Trọn đời Sa-mu-ên, tay của Đức Giê-hô-va nhận trên dân Phi-li-tin.  
So the Philistines were subdued, and they came no more within the border of Israel: and the hand of Yahweh was against the Philistines all the days of Samuel.  
And the Philistines are humbled, and have not added any more to come into the border of Israel, and the hand of Jehovah is on the Philistines all the days of Samuel.**
- 14 Các thành mà dân Phi-li-tin đã chiếm lấy của Y-sơ-ra-ên, từ Ec-r n đến Gát, đều được trả lại cho Y-sơ-ra-ên; và Y-sơ-ra-ên giải thoát địa hạt các thành ấy khỏi tay dân Phi-li-tin. Bèn có sự hòa bình giữa Y-sơ-ra-ên và dân A-mô-rít.  
The cities which the Philistines had taken from Israel were restored to Israel, from Ekron even to Gath; and the border of it did Israel deliver out of the hand of the Philistines. There was peace between Israel and the Amorites.  
And the cities which the Philistines have taken from Israel are restored to Israel -- from Ekron even unto Gath -- and their border hath Israel delivered out of the hand of the Philistines; and there is peace between Israel and the Amorite.**
- 15 Sa-mu-ên làm quan xét cho Y-sơ-ra-ên trọn đời mình.  
Samuel judged Israel all the days of his life.  
And Samuel judgeth Israel all the days of his life,**

- 16** Mỗi năm người tuần hành khắp Bê-tên, Ghinh-ganh, và Mích-ba, mà đoán xét dân sự trong các thành ấy.  
**He went from year to year in circuit to Bethel and Gilgal, and Mizpah; and he judged Israel in all those places.**  
**and he hath gone from year to year, and gone round Beth-El, and Gilgal, and Mizpeh, and judged Israel [in] all these places;**
- 17** Đoạn, người trở về Ra-ma, là nơi có nhà người. Ở Ra-ma người cũng đoán xét Y-sơ-ra-ên, và lập một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va tại đó.  
**His return was to Ramah, for there was his house; and there he judged Israel: and he built there an altar to Yahweh.**  
**and his returning [is] to Ramath, for there [is] his house, and there he hath judged Israel, and he buildeth there an altar to Jehovah.**
- 1** Khi Sa-mu-ên đã già, thì lập các con trai mình làm quan xét cho Y-sơ-ra-ên.  
**It happened, when Samuel was old, that he made his sons judges over Israel.**  
**And it cometh to pass, when Samuel [is] aged, that he maketh his sons judges over Israel.**
- 2** Con đầu lòng, tên là Giô-ên, con thứ là A-bi-gia; hai người đoán xét tại Bê -e-Sê-ba.  
**Now the name of his firstborn was Joel; and the name of his second, Abijah: they were judges in Beersheba.**  
**And the name of his first-born son is Joel, and the name of his second Abiah, judges in Beer-Sheba:**
- 3** Nhưng hai con trai người chẳng noi theo gương người, xiêu lòng tham của, nhậm lấy hối lộ, và trái lệch sự công bình.  
**His sons didn't walk in his ways, but turned aside after lucre, and took bribes, and perverted justice.**  
**and his sons have not walked in his ways, and turn aside after the dishonest gain, and take a bribe, and turn aside judgment.**
- 4** Hết thầy những trưởng lão đều hiệp lại, đến tìm Sa-mu-ên tại Ra-ma,  
**Then all the elders of Israel gathered themselves together, and came to Samuel to Ramah;**  
**And all the elders of Israel gather themselves together, and come in unto Samuel to Ramath,**
- 5** và nói rằng: Kia, ông đã già yếu, còn các con trai ông lại chẳng noi theo gương của ông. Bây giờ, xin hãy lập trên chúng tôi một vua đặng đoán xét chúng tôi, y như các dân tộc khác đã có rồi.  
**and they said to him, Behold, you are old, and your sons don't walk in your ways: now make us a king to judge us like all the nations.**  
**and say unto him, `Lo, thou hast become aged, and thy sons have not walked in thy ways; now, appoint to us a king, to judge us, like all the nations.`**
- 6** Các lời chúng nói rằng: Hãy ban cho chúng tôi một vua đặng đoán xét chúng tôi; chẳng đẹp ý Sa-mu-ên; Sa-mu-ên bèn cầu khẩn Đức Giê-hô-va.  
**But the thing displeased Samuel, when they said, Give us a king to judge us. Samuel prayed to Yahweh.**  
**And the thing is evil in the eyes of Samuel, when they have said, `Give to us a king to judge us;` and Samuel prayeth unto Jehovah.**

- 7 Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-mu-ên rằng: Hãy nghe theo mọi lời dân sự nói cùng cùng người; ấy chẳng phải chúng nó từ chối người đâu, bèn là từ chối ta đó, hầu cho ta chẳng cai trị chúng nó nữa.**  
**Yahweh said to Samuel, Listen to the voice of the people in all that they tell you; for they have not rejected you, but they have rejected me, that I should not be king over them.**  
**And Jehovah saith unto Samuel, `Hearken to the voice of the people, to all that they say unto thee, for thee they have not rejected, but Me they have rejected, from reigning over them.**
- 8 Chúng nó đối ở cùng người y như chúng nó đã thường làm từ khi ta đem chúng nó ra khỏi xứ Ê-díp-tô cho đến ngày nay: chúng nó đã lìa bỏ ta đặt hầu việc các thần khác.**  
**According to all the works which they have done since the day that I brought them up out of Egypt even to this day, in that they have forsaken me, and served other gods, so do they also to you.**  
**According to all the works that they have done from the day of My bringing them up out of Egypt, even unto this day, when they forsake Me, and serve other gods -- so they are doing also to thee.**
- 9 Vậy bây giờ, hãy nghe theo lời chúng nó, song chớ quên báo cáo cho chúng nó cách nghiêm trang và tỏ ra cho biết vua cai trị chúng nó đó sẽ đãi chúng nó ra làm sao.**  
**Now therefore listen to their voice: however you shall protest solemnly to them, and shall show them the manner of the king who shall reign over them.**  
**And now, hearken to their voice; only, surely thou dost certainly protest to them, and hast declared to them the custom of the king who doth reign over them.`**
- 10 Sa-mu-ên thuật lại mọi lời của Đức Giê-hô-va cho dân sự đã cầu xin Ngài một vua,**  
**Samuel told all the words of Yahweh to the people who asked of him a king.**  
**And Samuel speaketh all the words of Jehovah unto the people who are asking from him a king,**
- 11 mà rằng: Đây là cách của vua sẽ cai trị các người. Người sẽ bắt con trai các người đặt đánh xe mình, hoặc đặt vào quân kỵ, để chạy trước xe của người.**  
**He said, This will be the manner of the king who shall reign over you: he will take your sons, and appoint them to him, for his chariots, and to be his horsemen; and they shall run before his chariots;**  
**and saith, `This is the custom of the king who doth reign over you: Your sons he doth take, and hath appointed for himself among his chariots, and among his horsemen, and they have run before his chariots;**
- 12 Người sẽ lập chúng nó làm trưởng ngàn người và trưởng năm mươi người, hoặc bắt chúng nó cày ruộng người, gặt mùa màng người, chế tạo binh khí người, và đồ đạc của xe cộ người.**  
**and he will appoint them to him for captains of thousands, and captains of fifties; and [he will set some] to plow his ground, and to reap his harvest, and to make his instruments of war, and the instruments of his chariots.**  
**also to appoint for himself heads of thousands, and heads of fifties; also to plow his plowing, and to reap his reaping; and to make instruments of his war, and instruments of his charioteer.**



- 13 Người sẽ bắt con gái các người làm thợ chế dầu thơm, làm đầu bếp, và thợ bánh mì.  
He will take your daughters to be perfumers, and to be cooks, and to be bakers.  
`And your daughters he doth take for perfumers, and for cooks, and for bakers;**
- 14 Người sẽ thu vật tốt nhất của ruộng, vườn nho, và cây ô-li-ve của các người, dâng phát cho tôi tớ người.  
He will take your fields, and your vineyards, and your olive groves, even the best of them, and give them to his servants.  
and your fields, and your vineyards, and your olive-yards -- the best -- he doth take, and hath given to his servants.**
- 15 Người sẽ đánh thuế một phần mười về ngũ cốc và vườn nho các người, mà phân phát cho những hoạn quan và tôi tớ người.  
He will take the tenth of your seed, and of your vineyards, and give to his officers, and to his servants.  
And your seed and your vineyards he doth tithe, and hath given to his eunuchs, and to his servants.**
- 16 Người sẽ bắt những tôi trai, tớ gái, trai tráng hạng của các người, đến đổi bắt con lừa các người, mà dùng vào công việc người.  
He will take your men-servants, and your maid-servants, and your best young men, and your donkeys, and put them to his work.  
And your men-servants, and your maid-servants, and your young men -- the best, and your asses, he doth take, and hath prepared for his own work;**
- 17 Người sẽ đánh thuế một phần mười về những bầy chiên các người, và các người sẽ làm tôi mọi người.  
He will take the tenth of your flocks: and you shall be his servants.  
your flock he doth tithe, and ye are to him for servants.**
- 18 Bấy giờ các người sẽ kêu la vì có vua mà các người đã chọn, nhưng Đức Giê-hô-va không nghe các người đâu.  
You shall cry out in that day because of your king whom you shall have chosen you; and Yahweh will not answer you in that day.  
And ye have cried out in that day because of the king whom ye have chosen for yourselves, and Jehovah doth not answer you in that day.`**
- 19 Dân sự chối không nghe lời của Sa-mu-ên, mà rằng: Không, phải có một vua trên chúng  
But the people refused to listen to the voice of Samuel; and they said, No: but we will have a king over us,  
And the people refuse to hearken to the voice of Samuel, and say, `Nay, but a king is over us,**
- 20 Chúng tôi muốn như các dân tộc khác; vua chúng tôi sẽ đoán xét chúng tôi, đi trước đầu chúng tôi, mà đánh giặc cho chúng tôi.  
that we also may be like all the nations, and that our king may judge us, and go out before us, and fight our battles.  
and we have been, even we, like all the nations; and our king hath judged us, and gone out before us, and fought our battles.`**

- 21 Sa-mu-ên nghe mọi lời của dân sự, bèn thưa lại cùng Đức Giê-hô-va.  
Samuel heard all the words of the people, and he rehearsed them in the ears of Yahweh.  
And Samuel heareth all the words of the people, and speaketh them in the ears of Jehovah;**
- 22 Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-mu-ên rằng: Hãy nghe theo tiếng chúng nó và ban cho chúng nó một vua. Bấy giờ, Sa-mu-ên bèn nói cùng các người Y-sơ-ra-ên rằng: Các người ai nấy hãy trở về thành mình.  
Yahweh said to Samuel, Listen to their voice, and make them a king. Samuel said to the men of Israel, Go you every man to his city.  
and Jehovah saith unto Samuel, `Hearken to their voice, and thou hast caused to reign over them a king.` And Samuel saith unto the men of Israel, `Go ye each to his city.`**
- 1 Bấy giờ, có một người Bên-gia-min, tên là Kích, con trai A-bi-ên, cháu Xê-rô, chắt Bê-cô-rát, chít A-phi-ác, là con trai của một người Bên-ga-min. Kích vốn một người dũng sĩ,  
Now there was a man of Benjamin, whose name was Kish, the son of Abiel, the son of Zeror, the son of Becorath, the son of Aphiah, the son of a Benjamite, a mighty man of valor.  
And there is a man of Benjamin, and his name [is] Kish, son of Abiel, son of Zeror, son of Bechorath, son of Aphiah, a Benjamite, mighty of valour,**
- 2 có một con trai, tên là Sau-lơ, còn trẻ và lịch sự. Trong dân Y-sơ-ra-ên chẳng ai lịch sự bằng người; người cao hơn cả dân sự từ vai trở lên.  
He had a son, whose name was Saul, a young man and a goodly: and there was not among the children of Israel a better person than he: from his shoulders and upward he was higher than any of the people.  
and he hath a son, and his name [is] Saul, a choice youth and goodly, and there is not a man among the sons of Israel goodlier than he -- from his shoulder and upward, higher than any of the people.**
- 3 Một ngày kia, những lừa cái của Kích, cha Sau-lơ, bị lạc. Kích nói cùng Sau-lơ, con trai mình, rằng: Hãy đem theo một tôi tớ, đi tìm những lừa cái.  
The donkeys of Kish, Saul's father, were lost. Kish said to Saul his son, Take now one of the servants with you, and arise, go seek the donkeys.  
And the asses of Kish, father of Saul, are lost, and Kish saith unto Saul his son, `Take, I pray thee, with thee, one of the young men, and rise, go, seek the asses.`**
- 4 Người đi khắp núi Ep-ra-im, khắp xứ Sa-li-sa, mà không tìm được; lại trải qua xứ Sa-lim, xứ Bên-gia-min, song cũng không gặp.  
He passed through the hill-country of Ephraim, and passed through the land of Shalishah, but they didn't find them: then they passed through the land of Shaalim, and there they weren't there: and he passed through the land of the Benjamites, but they didn't find them.  
And he passeth over through the hill-country of Ephraim, and passeth over through the land of Shalisha, and they have not found; and they pass over through the land of Shaalim, and they are not; and he passeth over through the land of Benjamin, and they have not found.**

- 5 Đến trong xứ Xu-phơ, Sau-lơ nói cùng tôi tớ theo mình, rằng; Này chúng ta hãy trở về, kéo cha ta đã đành mất lừa, lại lo cho chúng ta chẳng.**  
**When they had come to the land of Zuph, Saul said to his servant who was with him, Come, and let us return, lest my father leave off caring for the donkeys, and be anxious for us.**  
**They have come in unto the land of Zuph, and Saul hath said to his young man who [is] with him, `Come, and we turn back, lest my father leave off from the asses, and hath been sorrowful for us.`**
- 6 Kê tôi tớ đáp cùng Sau-lơ rằng: Hãy nghe, trong thành này có một người của Đức Chúa Trời, là người rất tôn trọng; mọi sự người nói trước đều ứng nghiệm chẳng sai. Vậy, chúng ta hãy đi đến đó. Có lẽ người sẽ chỉ cho chúng ta con đường phải nương theo.**  
**He said to him, See now, there is in this city a man of God, and he is a man who is held in honor; all that he says comes surely to pass: now let us go there; peradventure he can tell us concerning our journey whereon we go.**  
**And he saith to him, `Lo, I pray thee, a man of God [is] in this city, and the man is honoured; all that he speaketh doth certainly come; now, we go there, it may be he doth declare to us our way on which we have gone.`**
- 7 Sau-lơ nói cùng kê tôi tớ mình, rằng: Phải, chúng ta hãy đi đó. Nhưng chúng ta phải lấy gì mà dâng cho người? Các bao chúng ta đều hết lương thực, và chúng ta chẳng còn một lễ vật nào để dâng cho người của Đức Chúa Trời! Chúng ta còn chi?**  
**Then said Saul to his servant, But, behold, if we go, what shall we bring the man? for the bread is spent in our vessels, and there is not a present to bring to the man of God: what have we?**  
**And Saul saith to his young man, `And lo, we go, and what do we bring in to the man? for the bread hath gone from our vessels, and a present there is not to bring in to the man of God -- what [is] with us?`**
- 8 Kê tôi tớ tiếp rằng: Tôi có trong mình một phần tư siếc-lơ bạc; tôi sẽ dâng bạc đó cho người của Đức Chúa Trời, rồi người sẽ chỉ đường cho chúng ta.**  
**The servant answered Saul again, and said, Behold, I have in my hand the fourth part of a shekel of silver: that will I give to the man of God, to tell us our way.**  
**And the young man addeth to answer Saul, and saith, `Lo, there is found with me a fourth of a shekel of silver: and I have given to the man of God, and he hath declared to us our way.`**
- 9 (Thuở xưa, trong Y-sơ-ra-ên, hễ người ta đi cầu vấn Đức Chúa Trời, thì thường nói rằng: Chúng ta hãy đi tìm người tiên kiến; vì người mà thiên hạ ngày nay gọi là tiên tri, ngày xưa gọi là người tiên kiến).**  
**(In earlier times in Israel, when a man went to inquire of God, thus he said, Come, and let us go to the seer; for he who is now called a Prophet was before called a Seer.)**  
**Formerly in Israel, thus said the man in his going to seek God, `Come and we go unto the seer,` for the `prophet` of to-day is called formerly `the seer.`**

- 10 Sau-lơ nói cùng kẻ tôi tớ rằng: Người nói phải; chúng ta hãy đi. Hai người bèn đi đến thành người của Đức Chúa Trời ở.**  
**Then said Saul to his servant, Well said; come, let us go. So they went to the city where the man of God was.**  
**And Saul saith to his young man, `Thy word [is] good; come, we go;` and they go unto the city where the man of God [is].**
- 11 Khi hai người đi lên đường dốc về thành, thì gặp những con gái trẻ đi ra múc nước, bèn hỏi rằng: Đấng tiên kiến có đây chăng?**  
**As they went up the ascent to the city, they found young maidens going out to draw water, and said to them, Is the seer here?**  
**They are going up in the ascent of the city, and have found young women going out to draw water, and say to them, `Is the seer in this [place]?'`**
- 12 Các con gái trẻ đáp rằng: Có, kìa người ở đằng trước mặt ông. Nhưng hãy đi mau, vì ngày nay người đến thành, bởi bá tánh có việc tế lễ tại nơi cao.**  
**They answered them, and said, He is; behold, [he is] before you: make haste now, for he is come today into the city; for the people have a sacrifice today in the high place:**  
**And they answer them and say, `He is; lo, before thee! haste, now, for to-day he hath come in to the city, for the people hath a stated sacrifice in a high place.**
- 13 Khi vào thành, hai ông chắc sẽ gặp người trước khi chưa lên nơi cao dâng dự lễ. Bá tánh không ăn trước khi người đến, vì người phải chúc phước cho của lễ; xong rồi, các người dự tiệc mới ăn. Vậy, hãy đi lên, nội ngày nay hai ông chắc sẽ gặp người.**  
**as soon as you are come into the city, you shall immediately find him, before he goes up to the high place to eat; for the people will not eat until he come, because he does bless the sacrifice; [and] afterwards they eat who are invited. Now therefore get you up; for at this time you shall find him.**  
**At your going in to the city so ye do find him, before he doth go up in to the high place to eat; for the people do not eat till his coming, for he doth bless the sacrifice; afterwards they eat, who are called, and now, go up, for at this time ye find him.`**
- 14 Hai người đi lên thành; khi vừa vào thành, bèn gặp Sa-mu-ên đi ra dâng lên nơi cao.**  
**They went up to the city; [and] as they came within the city, behold, Samuel came out toward them, to go up to the high place.**  
**And they go up in to the city; they are coming in to the midst of the city, and lo, Samuel is coming out to meet them, to go up to the high place;**
- 15 Và, ngày trước khi Sau-lơ đến, Đức Giê-hô-va tỏ ra cho Sa-mu-ên, mà rằng:**  
**Now Yahweh had revealed to Samuel a day before Saul came, saying,**  
**and Jehovah had uncovered the ear of Samuel one day before the coming of Saul, saying,**
- 16 Ngày mai, tại giờ này, ta sẽ sai một người ở xứ Bê-ni-min đến cùng người, người sẽ xức dầu cho người làm vua của dân Y-sơ-ra-ên ta. Người sẽ giải cứu dân ta khỏi tay dân Phi-li-tin; vì ta đã đoán xem dân ta, và tiếng của chúng đã thấu đến ta.**  
**Tomorrow about this time I will send you a man out of the land of Benjamin, and you shall anoint him to be prince over my people Israel; and he shall save my people out of the hand of the Philistines: for I have looked on my people, because their cry is come to me.**  
**`At this time tomorrow, I send unto thee a man out of the land of Benjamin -- and thou hast anointed him for leader over My people Israel, and he hath saved My people out of the hand of the Philistines; for I have seen My people, for its cry hath come in unto Me.`**

- 17 Khi Sa-mu-ên thấy Sau-lơ, Đức Giê-hô-va phán cùng người rằng: Kia là người mà ta đã bảo người; ấy người sẽ quản trị dân ta.**  
**When Samuel saw Saul, Yahweh said to him, Behold, the man of whom I spoke to you! this same shall have authority over my people.**  
**When Samuel hath seen Saul, then hath Jehovah answered him, `Lo, the man of whom I have spoken unto thee; this [one] doth restrain My people.`**
- 18 Sau-lơ đến gần Sa-mu-ên tại cửa thành mà nói cùng người rằng: Xin ông hãy chỉ cho tôi nhà của đấng tiên kiến.**  
**Then Saul drew near to Samuel in the gate, and said, Tell me, Please, where the seer`s house is.**  
**And Saul draweth nigh to Samuel in the midst of the gate, and saith, `Declare, I pray thee, to me, where [is] this -- the seer`s house?`**
- 19 Sa-mu-ên đáp cùng Sau-lơ rằng: Ta là đấng tiên kiến đây. Hãy đi trước ta lên nơi cao. Ngày nay hai người sẽ ăn bữa cùng ta; đến mai ta sẽ tỏ cho người mọi điều trong lòng người, đoạn để người đi.**  
**Samuel answered Saul, and said, I am the seer; go up before me to the high place, for you shall eat with me today: and in the morning I will let you go, and will tell you all that is in your heart.**  
**And Samuel answereth Saul and saith, `I [am] the seer; go up before me into the high place, and ye have eaten with me to-day, and I have sent thee away in the morning, and all that [is] in thy heart I declare to thee.**
- 20 Còn những lừa cái mà người đã mất ba ngày nay, chớ lo lắng về chúng nó; vì đã kiếm được rồi. Và lại, mọi vật quý trọng hơn hết trong Y-sơ-ra-ên đã dành cho ai? Há chẳng phải cho người và cho cả nhà của cha người sao?**  
**As for your donkeys who were lost three days ago, don`t set your mind on them; for they are found. For whom is all that is desirable in Israel? Is it not for you, and for all your father`s house?**  
**As to the asses which are lost to thee this day three days, set not thy heart to them, for they have been found; and to whom [is] all the desire of Israel?` is it not to thee and to all thy father`s house?`**
- 21 Sau-lơ đáp: Tôi chỉ là một người Bên-gia-min, là một chi phái nhỏ hơn hết trong Y-sơ-ra-ên; nhà tôi lại hèn mọn hơn hết các nhà của chi phái Bên-gia-min. Nhân sao ông nói với tôi giọng như vậy.**  
**Saul answered, Am I not a Benjamite, of the smallest of the tribes of Israel? and my family the least of all the families of the tribe of Benjamin? why then speak you to me after this manner?**  
**And Saul answereth and saith, `Am not I a Benjamite -- of the smallest of the tribes of Israel? and my family the least of all the families of the tribe of Benjamin? and why hast thou spoken unto me according to this word?`**
- 22 Sa-mu-ên dẫn Sau-lơ và kẻ tôi tớ người vào phòng, rồi mời ngồi chỗ thứ nhất trong các người dự tiệc, số chừng ba mươi người.**  
**Samuel took Saul and his servant, and brought them into the guest-chamber, and made them sit in the best place among those who were invited, who were about thirty persons.**  
**And Samuel taketh Saul, and his young man, and bringeth them in to the chamber, and giveth to them a place at the head of those called; and they [are] about thirty men.**

- 23** Bây giờ, Sa-mu-ên nói cùng đầu bếp rằng: Hãy bưng phần ta đã trao cho người, và ta đã dặn để riêng ra.  
**Samuel said to the cook, Bring the portion which I gave you, of which I said to you, Set it by you.**  
**And Samuel saith to the cook, `Give the portion which I gave to thee, of which I said unto thee, `Set it by thee?`**
- 24** Đầu bếp lấy chả vai và miếng bọc chung quanh, đem dọn cho Sau-lơ, Sa-mu-ên tiếp rằng: Kia, miếng đã để dành cho người trước ở mặt người; hãy ăn đi, từ khi ta định mời dân sự, ta đã giữ nó lại về tiệc này. Vậy, trong ngày đó, Sau-lơ ăn bữa cùng Sa-mu-ên.  
**The cook took up the thigh, and that which was on it, and set it before Saul. [Samuel] said, Behold, that which has been reserved! set it before you and eat; because to the appointed time has it been kept for you, for I said, I have invited the people. So Saul ate with Samuel that day.**  
**(and the cook lifteth up the leg, and that which [is] on it, and setteth before Saul), and he saith, `Lo, that which is left; set [it] before thee -- eat, for to this appointed season it is kept for thee, saying, The people I have called;` and Saul eateth with Samuel on that day.**
- 25** Đoạn, chúng đều xuống khỏi nơi cao, vào trong thành; còn Sa-mu-ên trò chuyện cùng Sau-lơ trên mái nhà.  
**When they were come down from the high place into the city, he talked with Saul on the housetop.**  
**And they come down from the high place to the city, and he speaketh with Saul on the roof.**
- 26** Qua ngày sau, hai người dậy sớm; khi hừng đông, Sa-mu-ên gọi Sau-lơ trên mái nhà mà nói rằng: Hãy đứng dậy, ta sẽ đưa người đi. Sau-lơ đứng dậy, rồi Sa-mu-ên và Sau-lơ cả hai đồng đi ra.  
**They arose early: and it happened about the spring of the day, that Samuel called to Saul on the housetop, saying, Up, that I may send you away. Saul arose, and they went out both of them, he and Samuel, abroad.**  
**And they rise early, and it cometh to pass, at the ascending of the dawn, that Samuel calleth unto Saul, on the roof, saying, `Rise, and I send thee away;` and Saul riseth, and they go out, both of them -- he and Samuel, without.**
- 27** Khi đến đầu thành, Sa-mu-ên nói cùng Sau-lơ rằng: Hãy truyền cho kẻ tôi tớ đi trước chúng ta. Kẻ tôi tớ bèn đi trước. Người tiếp rằng: Bây giờ, hãy đứng lại để ta nói cho người nghe lời của Đức Chúa Trời.  
**As they were going down at the end of the city, Samuel said to Saul, Bid the servant pass on before us (and he passed on), but stand you still first, that I may cause you to hear the word of God.**  
**They are going down in the extremity of the city, and Samuel hath said unto Saul, `Say to the young man that he pass on before us (and he passeth on), and thou, stand at this time, and I cause thee to hear the word of God.`**

- 1 Sa-mu-ên lấy một ve nhỏ đựng dầu, đổ trên đầu Sau-lơ, hôn người, mà nói rằng: Nay Đức Giê-hô-va đã xức dầu cho người đặng người làm vua của cơ nghiệp Ngài.**  
**Then Samuel took the vial of oil, and poured it on his head, and kissed him, and said, Isn't it that Yahweh has anointed you to be prince over his inheritance?**  
**And Samuel taketh the vial of the oil, and poureth on his head, and kisseth him, and saith, `Is it not because Jehovah hath appointed thee over His inheritance for leader?**
- 2 Ngày nay, khi đã lìa khỏi ta, người sẽ gặp hai người gần bên mộ Ra-chen, trên bờ cõi xứ Bên-gia-min, tại Xết-sa; họ sẽ nói với người rằng: Những lừa cái mà người đi tìm đã gặp được rồi; này cha người chẳng còn lo đến lừa cái nữa, nhưng lại lo sợ về các người, tự hỏi rằng: Phải lo liệu sao về con trai ta?**  
**When you are departed from me today, then you shall find two men by Rachel's tomb, in the border of Benjamin at Zelzah; and they will tell you, The donkeys which you went to seek are found; and, behold, your father has left off caring for the donkeys, and is anxious for you, saying, What shall I do for my son?**  
**In thy going to-day from me -- then thou hast found two men by the grave of Rachel, in the border of Benjamin, at Zelzah, and they have said unto thee, The asses have been found which thou hast gone to seek; and lo, thy father hath left the matter of the asses, and hath sorrowed for you, saying, What do I do for my son?**
- 3 Từ đó người sẽ đi tới, đến cây dẻ bộp Tha-bô, người sẽ gặp ba người đi lên Bê-tên dâng thờ lạy Đức Chúa Trời, một người chở ba con dê đực, một người đem ba ổ bánh, và người thứ ba đem một bầu da rượu.**  
**Then shall you go on forward from there, and you shall come to the oak of Tabor; and there shall meet you there three men going up to God to Bethel, one carrying three kids, and another carrying three loaves of bread, and another carrying a bottle of wine:**  
**`And thou hast passed on thence, and beyond, and hast come in unto the oak of Tabor, and found thee there have three men going up unto God to Beth-El, one bearing three kids, and one bearing three cakes of bread, and one bearing a bottle of wine,**
- 4 Chúng sẽ chào người và cho người hai ổ bánh mà người phải nhận lấy nơi tay chúng.**  
**and they will Greet you, and give you two loaves of bread, which you shall receive of their hand.**  
**and they have asked of thee of welfare, and given to thee two loaves, and thou hast received from their hand.**
- 5 Kế sau, người sẽ đến Ghi-bê -a-Ê-lô-him, là nơi có một cái đồn của dân Phi-li-tin; khi đã vào thành, người sẽ gặp một đoàn tiên tri từ nơi cao xuống, có đàn sáo, trống cơm, ống sáo, và đàn cầm đi trước; họ sẽ nói tiên tri.**  
**After that you shall come to the hill of God, where is the garrison of the Philistines: and it shall happen, when you are come there to the city, that you shall meet a band of prophets coming down from the high place with a psaltery, and a tambourine, and a pipe, and a harp, before them; and they will be prophesying:**  
**`Afterwards thou dost come unto the hill of God, where the garrison of the Philistines [is], and it cometh to pass, at thy coming in thither to the city, that thou hast met a band of prophets coming down from the high place, and before them psaltery, and tabret, and pipe, and harp, and they are prophesying;**

- 6** Thần của Đức Giê-hô-va sẽ cảm động người nói tiên tri cùng chúng, rồi người sẽ hóa ra một người khác.  
and the Spirit of Yahweh will come mightily on you, and you shall prophesy with them, and shall be turned into another man.  
and prospered over thee hath the Spirit of Jehovah, and thou hast prophesied with them, and hast been turned to another man;
- 7** Khi người thấy các dấu hiệu này xảy ra, thì tùy cơ mà làm; Vì Đức Chúa Trời ở cùng  
Let it be, when these signs are come to you, that you do as occasion shall serve you; for God is with you.  
and it hath been, when these signs come to thee -- do for thyself as thy hand findeth, for God [is] with thee.
- 8** Đoạn hãy đi xuống trước ta đến Ghinh-ganh, ta sẽ theo người ở đó đặt dâng của lễ thiêu và của lễ thù ân. Người sẽ đợi bảy ngày cho đến chừng ta tới; bấy giờ ta sẽ dạy người điều phải làm.  
You shall go down before me to Gilgal; and, behold, I will come down to you, to offer burnt offerings, and to sacrifice sacrifices of peace-offerings: seven days shall you wait, until I come to you, and show you what you shall do.  
`And thou hast gone down before me to Gilgal, and lo, I am going down unto thee, to cause to ascend burnt-offerings, to sacrifice sacrifices of peace-offerings; seven days thou dost wait till my coming in unto thee, and I have made known to thee that which thou dost do.`
- 9** Sau-lơ vừa xây lưng lia khỏi Sa-mu-ên, Đức Chúa Trời bèn đổi lòng người ra khác, và các dấu hiệu đã báo trước điều ứng nghiệm nội ngày ấy.  
It was so, that when he had turned his back to go from Samuel, God gave him another heart: and all those signs happened that day.  
And it hath been, at his turning his shoulder to go from Samuel, that God turneth to him another heart, and all these signs come on that day,
- 10** Khi Sau-lơ đến Ghi-bê -a, có một đoàn tiên tri đến đón người. Thần của Đức Giê-hô-va cảm động người, người nói tiên tri giữa chúng.  
When they came there to the hill, behold, a band of prophets met him; and the Spirit of God came mightily on him, and he prophesied among them.  
and they come in thither to the height, and lo, a band of prophets -- to meet him, and prosper over him doth the Spirit of God, and he prophesieth in their midst.
- 11** Khi những kẻ vốn quen biết Sau-lơ trước, thấy người nói tiên tri với các đấng tiên tri, thì hỏi nhau rằng: Con trai của Kích đã xảy ra làm sao? Sau-lơ cũng vào số các tiên tri ư?  
It happened, when all who knew him before saw that, behold, he prophesied with the prophets, then the people said one to another, What is this that is come to the son of Kish? Is Saul also among the prophets?  
And it cometh to pass, all his acquaintance heretofore, see, and lo, with prophets he hath prophesied, and the people say one unto another, `What [is] this hath happened to the son of Kish? is Saul also among the prophets?`



- 12** Có người ở Ghi-bê -a đáp rằng: Mà cha họ là ai? Bởi đó có câu ngạn ngữ rằng: Sau-lơ há cũng vào số các tiên tri ư?  
**One of the same place answered, Who is their father? Therefore it became a proverb, Is Saul also among the prophets?**  
**And a man thence answereth and saith, `And who [is] their father?` therefore it hath been for a simile, `Is Saul also among the prophets?`**
- 13** Khi Sau-lơ thôi nói tiên tri, thì đi lên nơi cao.  
**When he had made an end of prophesying, he came to the high place.**  
**And he ceaseth from prophesying, and cometh in to the high place,**
- 14** Chú Sau-lơ hỏi người và kẻ tôi tớ rằng: Hai người đi đâu? Sau-lơ thưa rằng: Đi kiếm những lừa cái; và vì không gặp được, chúng tôi có cầu vấn Sa-mu-ên.  
**Saul's uncle said to him and to his servant, Where went you? He said, To seek the donkeys; and when we saw that they were not found, we came to Samuel.**  
**and the uncle of Saul saith unto him, and unto his young man, `Whither went ye?` and he saith, `To seek the asses; and we see that they are not, and we come in unto Samuel.`**
- 15** Chú Sau-lơ tiếp rằng: Xin cháu hãy tỏ cho chú biết điều Sa-mu-ên đã nói cùng hai người.  
**Saul's uncle said, Tell me, Please, what Samuel said to you.**  
**And the uncle of Saul saith, `Declare, I pray thee, to me, what Samuel said to you?`**
- 16** Sau-lơ thưa cùng chú mình rằng: Người đã dạy tỏ cho chúng tôi rằng lừa cái đã tìm được rồi. Nhưng Sau-lơ không tỏ gì về Sa-mu-ên đã nói về việc nước.  
**Saul said to his uncle, He told us plainly that the donkeys were found. But concerning the matter of the kingdom, whereof Samuel spoke, he didn't tell him.**  
**And Saul saith unto his uncle, `He certainly declared to us that the asses were found;` and of the matter of the kingdom he hath not declared to him that which Samuel said.**
- 17** Sa-mu-ên nhóm hiệp dân sự trước mặt Đức Giê-hô-va tại Mích-ba,  
**Samuel called the people together to Yahweh to Mizpah;**  
**And Samuel calleth the people unto Jehovah to Mizpeh,**
- 18** rồi nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán như vậy: Ta đã đem Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ê-díp-tô; ta đã giải cứu các người khỏi tay dân Ê-díp-tô và khỏi tay mọi vua hà hiếp các người.  
**and he said to the children of Israel, Thus says Yahweh, the God of Israel, I brought up Israel out of Egypt, and I delivered you out of the hand of the Egyptians, and out of the hand of all the kingdoms that oppressed you:**  
**and saith unto the sons of Israel, `Thus said Jehovah, God of Israel, I have brought up Israel out of Egypt, and I deliver you out of the hand of the Egyptians, and out of the hand of all the kingdoms who are oppressing you;**

- 19 Ngày nay các người từ chối Đức Chúa Trời của các người, là Đấng đã giải cứu các người khỏi mọi sự hoạn nạn và nguy hiểm; các người đã thưa cùng Ngài rằng: Xin hãy lập một vua quản trị chúng tôi! Vậy bây giờ, hãy ứng hầu trước mặt Đức Giê-hô-va từ chi phái và từ hằng ngàn người.**  
**but you have this day rejected your God, who himself saves you out of all your calamities and your distresses; and you have said to him, [No], but set a king over us. Now therefore present yourselves before Yahweh by your tribes, and by your thousands.**  
**and ye to-day have rejected your God, who [is] Himself your saviour out of all your evils and your distresses, and ye say, `Nay, but -- a king thou dost set over us; and now, station yourselves before Jehovah, by your tribes, and by your thousands.`**
- 20 Sa-mu-ên biểu mọi chi phái Y-sơ-ra-ên đến gần, rồi chi phái Bên-gia-min được chỉ định.**  
**So Samuel brought all the tribes of Israel near, and the tribe of Benjamin was taken. And Samuel bringeth near the whole tribes of Israel, and the tribe of Benjamin is**
- 21 Người biểu chi phái Bên-gia-min đến gần từ họ hàng, rồi họ Mát-ri được chỉ định. Đoạn, Sau-lơ, con trai của Kích được chỉ định. Người ta tìm Sau-lơ nhưng không thấy.**  
**He brought the tribe of Benjamin near by their families; and the family of the Matrites was taken; and Saul the son of Kish was taken: but when they sought him, he could not be found.**  
**and he bringeth near the tribe of Benjamin by its families, and the family of Matri is captured, and Saul son of Kish is captured, and they seek him, and he hath not been found.**
- 22 Chúng bèn hỏi lại Đức Giê-hô-va rằng: Còn có người nào khác sẽ đến đây chăng? Đức Giê-hô-va đáp: Kia, nó ẩn trong đồ đạc kia.**  
**Therefore they asked of Yahweh further, Is there yet a man to come here? Yahweh answered, Behold, he has hid himself among the baggage.**  
**And they ask again at Jehovah, `Hath the man yet come hither?` and Jehovah saith, `Lo, he hath been hidden near the vessels.`**
- 23 Người ta chạy tìm người tại chỗ đó. Sau-lơ ra mặt giữa dân sự, người cao hơn cả chúng từ vai trở lên.**  
**They ran and fetched him there; and when he stood among the people, he was higher than any of the people from his shoulders and upward.**  
**And they run and bring him thence, and he stationed himself in the midst of the people, and he is higher than any of the people from his shoulder and upward.**
- 24 Sa-mu-ên nói cùng cả dân sự rằng: Các người có thấy người mà Đức Giê-hô-va đã chọn chăng? Trong cả dân sự không có ai giống như người. Hết thầy đều tung hô mà la lên rằng: Nguyện vua vạn tuế!**  
**Samuel said to all the people, "You see him whom Yahweh has chosen, that there is none like him among all the people?" All the people shouted, and said, [Long] live the king. And Samuel saith unto all the people, `Have ye seen him on whom Jehovah hath fixed, for there is none like him among all the people?` And all the people shout, and say, `Let the king live!`**

- 25 Sa-mu-ên tuyên giảng luật pháp của nước tại trước mặt dân sự, chép trong một cuốn sách mà người để trước mặt Đức Giê-hô-va. Đoạn, Sa-mu-ên cho cả dân sự ai về nhà nấy. Then Samuel told the people the manner of the kingdom, and wrote it in a book, and laid it up before Yahweh. Samuel sent all the people away, every man to his house. And Samuel speaketh unto the people the right of the kingdom, and writeth in a book, and placeth before Jehovah; and Samuel sendeth all the people away, each to his house.**
- 26 Sau-lơ cũng về nhà mình tại Ghi-bê -a, có những người đồng sĩ chịu Đức Chúa Trời cảm động lòng đều đi theo người. Saul also went to his house to Gibeah; and there went with him the host, whose hearts God had touched. And also Saul hath gone to his house, to Gibeah, and the force go with him whose heart God hath touched;**
- 27 Song có mấy người phi đồ nói rằng: Hắn đó cứu giúp chúng ta được việc chi? Chúng nó khinh để người, không đem lễ vật gì cho người hết. Nhưng Sau-lơ giả đồ không nghe. But certain worthless fellows said, How shall this man save us? They despised him, and brought him no present. But he held his peace. and the sons of worthlessness have said, `What! this one doth save us!` and they despise him, and have not brought to him a present; and he is as one deaf.**
- 1 Na-hách, người Am-môn, đi ra đến vây Gia-be trong Ga-la-át. Cả dân Gia-be nói cùng Na-hách rằng: Hãy lập ước cùng chúng tôi, thì chúng tôi sẽ phục sự ông. Then Nahash the Ammonite came up, and encamped against Jabesh-gilead: and all the men of Jabesh said to Nahash, Make a covenant with us, and we will serve you. And Nahash the Ammonite cometh up, and encampeth against Jabesh-Gilead, and all the men of Jabesh say unto Nahash, `Make with us a covenant, and we serve thee.`**
- 2 Na-hách, người Am-môn, đáp rằng: Ta sẽ lập ước cùng các người theo cách này: phải khoét hết thầy con mắt hữu của các người, để gieo sự sỉ nhục cho cả Y-sơ-ra-ên. Nahash the Ammonite said to them, On this condition will I make it with you, that all your right eyes be put out; and I will lay it for a reproach on all Israel. And Nahash the Ammonite saith unto them, `For this I covenant with you, by picking out to you every right eye -- and I have put it a reproach on all Israel.`**
- 3 Các trưởng lão Gia-be nói cùng người rằng: Xin hãy cho chúng tôi bảy ngày đình chiến, chúng tôi sẽ sai sứ giả đến khắp địa phận Y-sơ-ra-ên; nếu không ai giải cứu chúng tôi, thì chúng tôi sẽ đi ra hàng đầu. The elders of Jabesh said to him, Give us seven days` respite, that we may send messengers to all the borders of Israel; and then, if there be none to save us, we will come out to you. And the elders of Jabesh say to him, `Let us alone seven days, and we send messengers into all the border of Israel: and if there is none saving us -- then we have come out unto thee.`**
- 4 Vậy, những sứ giả đi đến Ghi-bê -a, thành của Sau-lơ, thuật lại các lời ấy cho dân sự nghe. Cả dân sự bèn cất tiếng lên khóc. Then came the messengers to Gibeah of Saul, and spoke these words in the ears of the people: and all the people lifted up their voice, and wept. And the messengers come to Gibeah of Saul, and speak the words in the ears of the people, and all the people lift up their voice and weep;**

- 5** Lúc ấy, Sau-lơ ở ruộng trở về, đi sau bò mình; người hỏi rằng: Có chi dân sự khóc như vậy? Người ta thuật lại lời các người Gia-be đã nói.  
Behold, Saul came following the oxen out of the field; and Saul said, What ails the people that they weep? They told him the words of the men of Jabesh.  
and lo, Saul hath come after the herd out of the field, and Saul saith, `What -- to the people, that they weep?` and they recount to him the words of the men of Jabesh.
- 6** Vừa nghe tin này, Sau-lơ được Thần của Đức Chúa Trời cảm động, và cơn giận người nổi phừng phừng.  
The Spirit of God came mightily on Saul when he heard those words, and his anger was kindled greatly.  
And the Spirit of God doth prosper over Saul, in his hearing these words, and his anger burneth greatly,
- 7** Người bắt một cặp bò, sả ra từng miếng, gọi cho sứ giả đem đến khắp địa phận Y-sơ-ra-ên với lời rao này: Phàm ai không ra theo Sau-lơ và Sa-mu-ên, thì các con bò nó tất sẽ bị làm như vậy. Sự kinh khủng của Đức Giê-hô-va giáng trên dân sự, nên hết thầy chúng đều đi ra như chỉ một người.  
He took a yoke of oxen, and cut them in pieces, and sent them throughout all the borders of Israel by the hand of messengers, saying, Whoever doesn't come forth after Saul and after Samuel, so shall it be done to his oxen. The dread of Yahweh fell on the people, and they came out as one man.  
and he taketh a couple of oxen, and cutteth them in pieces, and sendeth through all the border of Israel, by the hand of the messengers, saying, `He who is not coming out after Saul and after Samuel -- thus it is done to his oxen;` and the fear of Jehovah falleth on the people, and they come out as one man.
- 8** Sau-lơ kiểm điểm chúng tại Bê-xéc; có ba trăm ngàn người Y-sơ-ra-ên và ba mươi ngàn người Giu-đa.  
He numbered them in Bezek; and the children of Israel were three hundred thousand, and the men of Judah thirty thousand.  
And he inspecteth them in Bezek, and the sons of Israel are three hundred thousand, and the men of Judah thirty thousand.
- 9** Chúng nói cùng sứ giả đã đến rằng: Hãy nói cùng người Gia-be trong Ga-la-át: Đến mai, khi mặt trời đã nắng nóng, thì anh em sẽ được giải cứu. Những sứ giả đi về thuật lại các lời này cho dân Gia-be. Dân này lấy làm vui mừng,  
They said to the messengers who came, Thus shall you tell the men of Jabesh-gilead, Tomorrow, by the time the sun is hot, you shall have deliverance. The messengers came and told the men of Jabesh; and they were glad.  
And they say to the messengers who are coming, `Thus do ye say to the men of Jabesh-Gilead: To-morrow ye have safety -- by the heat of the sun;` and the messengers come and declare to the men of Jabesh, and they rejoice;
- 10** và nói cùng người Am-môn rằng: Ngày mai, chúng ta sẽ đi ra cùng các người, các người sẽ đãi chúng ta theo ý mình lấy làm phải.  
Therefore the men of Jabesh said, Tomorrow we will come out to you, and you shall do with us all that seems good to you.  
and the men of Jabesh say [to the Ammonites], `To-morrow we come out unto you, and ye have done to us according to all that [is] good in your eyes.`

- 11** Nhưng sáng ngày mai, Sau-lơ chia dân sự ra làm ba đạo, hãm dinh dân Am-môn vừa lúc canh năm, và đánh dân Am-môn cho đến gần đứng bóng. Những người thoát khỏi thì bị tản lạc đến đỗi không có hai người chung nhau.  
**It was so on the next day, that Saul put the people in three companies; and they came into the midst of the camp in the morning watch, and struck the Ammonites until the heat of the day: and it happened, that those who remained were scattered, so that no two of them were left together.**  
**And it cometh to pass, on the morrow, that Saul putteth the people in three detachments, and they come into the midst of the camp in the morning-watch, and smite Ammon till the heat of the day; and it cometh to pass that those left are scattered, and there have not been left of them two together.**
- 12** Dân sự nói cùng Sa-mu-ên rằng: Ai đã nói: Sau-lơ há sẽ trị vì trên chúng ta sao? Hãy phó những người đó cho chúng tôi giết đi.  
**The people said to Samuel, Who is he who said, Shall Saul reign over us? bring the men, that we may put them to death.**  
**And the people say unto Samuel, `Who is he that saith, Saul doth reign over us! give ye up the men, and we put them to death.`**
- 13** Nhưng Sau-lơ đáp: Chẳng ai sẽ bị xử tử trong ngày nay; vì ngày nay Đức Giê-hô-va đã làm sự giải cứu trong Y-sơ-ra-ên.  
**Saul said, There shall not a man be put to death this day; for today Yahweh has worked deliverance in Israel.**  
**And Saul saith, `There is no man put to death on this day, for to-day hath Jehovah wrought salvation in Israel.`**
- 14** Sa-mu-ên nói cùng dân sự rằng: Chúng ta hãy đi đến Ghinh-ganh dựng lập nước lại.  
**Then said Samuel to the people, Come, and let us go to Gilgal, and renew the kingdom there.**  
**And Samuel saith unto the people, `Come and we go to Gilgal, and renew the kingdom there;`**
- 15** Cả dân sự đều đi đến Ghinh-ganh; tại đó, trước mặt Đức Giê-hô-va, chúng lập Sau-lơ làm vua. Tại đó chúng dâng của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va. Đoạn, Sau-lơ và hết thầy người Y-sơ-ra-ên vui mừng khôn xiết.  
**All the people went to Gilgal; and there they made Saul king before Yahweh in Gilgal; and there they offered sacrifices of peace-offerings before Yahweh; and there Saul and all the men of Israel rejoiced greatly.**  
**and all the people go to Gilgal, and cause Saul to reign there before Jehovah in Gilgal, and sacrifice there sacrifices of peace-offerings before Jehovah, and there Saul rejoiceth -- and all the men of Israel -- very greatly.**
- 1** Bấy giờ, Sa-mu-ên nói cùng cả Y-sơ-ra-ên rằng: Ta đã vâng theo mọi lời các người nói cùng ta; ta đã lập một vua trên các người;  
**Samuel said to all Israel, Behold, I have listened to your voice in all that you said to me, and have made a king over you.**  
**And Samuel saith unto all Israel, `Lo, I have hearkened to your voice, to all that ye said to me, and I cause to reign over you a king,**

- 2** **rày vua ấy sẽ đi trước đầu các người. Còn ta đã già, tóc bạc, các con trai ta ở cùng các người. Ta đã đi trước đầu các người từ khi ta còn thơ ấu cho đến ngày nay.**  
**Now, behold, the king walks before you; and I am old and gray-headed; and, behold, my sons are with you: and I have walked before you from my youth to this day.**  
**and now, lo, the king is walking habitually before you, and I have become aged and gray-headed, and my sons, lo, they [are] with you, and I have walked habitually before you from my youth till this day.**
- 3** **Vậy, ta đây; hãy làm chứng về ta tại trước mặt Đức Giê-hô-va và trước kẻ chịu xúc đầu Ngài. Ta có bắt bò ai chẳng? Bắt lừa ai chẳng? Ta có lừa dối ai chẳng? Hành hung cùng ai chẳng? Ta có nhận của hối lộ nơi tay ai đặt vì nó mà nhắm mắt ta chẳng? Ví bằng có làm vậy, ắt ta sẽ trả lại cho các người.**  
**Here I am: witness against me before Yahweh, and before his anointed: whose ox have I taken? or whose donkey have I taken? or whom have I defrauded? whom have I oppressed? or of whose hand have I taken a ransom to blind my eyes therewith? and I will restore it you.**  
**`Lo, here [am] I; testify against me, over-against Jehovah, and over-against His anointed; whose ox have I taken, and whose ass have I taken, and whom have I oppressed; whom have I bruised, and of whose hand have I taken a ransom, and hide mine eyes with it? -- and I restore to you.`**
- 4** **Chúng đáp rằng: Ông không có lừa dối chúng tôi, không hành hung cùng chúng tôi, và không nhận lấy chi nơi tay ai hết.**  
**They said, You have not defrauded us, nor oppressed us, neither have you taken anything of any man`s hand.**  
**And they say, `Thou hast not oppressed us, nor hast thou crushed us, nor hast thou taken from the hand of any one anything.`**
- 5** **Người tiếp rằng: Đức Giê-hô-va chứng cho các người; kẻ chịu xúc đầu của Ngài cũng chứng rằng ngày nay các người không tìm thấy gì trong tay ta. Chúng đáp: Nguyện Ngài làm chứng cho!**  
**He said to them, Yahweh is witness against you, and his anointed is witness this day, that you have not found anything in my hand. They said, He is witness.**  
**And he saith unto them, `A witness [is] Jehovah against you: and a witness [is] His anointed this day, that ye have not found anything in my hand;` and they say, `A witness.`**
- 6** **Sa-mu-ên nói cùng dân sự rằng: Đức Giê-hô-va là Đấng đã lập Môi-se và A-rôn, đem tổ phụ của các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô.**  
**Samuel said to the people, It is Yahweh who appointed Moses and Aaron, and that brought your fathers up out of the land of Egypt.**  
**And Samuel saith unto the people, `Jehovah -- He who made Moses and Aaron, and who brought up your fathers out of the land of Egypt!**
- 7** **Vậy bây giờ, hãy ra mắt trước mặt Đức Giê-hô-va, ta sẽ luận cùng các người về hết thảy những việc công bình mà Đức Giê-hô-va đã làm cho các người và cho tổ phụ các người.**  
**Now therefore stand still, that I may plead with you before Yahweh concerning all the righteous acts of Yahweh, which he did to you and to your fathers.**  
**and, now, station yourselves, and I judge you before Jehovah, with all the righteous acts of Jehovah, which He did with you, and with your fathers.**

- 8** Sau khi Gia-cốp đến xứ Ê-díp-tô, tổ phụ các người có kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va; Đức Giê-hô-va sai Môi-se và A-rôn đem tổ phụ các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, mà lập họ ở trong chỗ này.  
**When Jacob was come into Egypt, and your fathers cried to Yahweh, then Yahweh sent Moses and Aaron, who brought forth your fathers out of Egypt, and made them to dwell in this place.**  
 `When Jacob hath come in to Egypt, and your fathers cry unto Jehovah, then Jehovah sendeth Moses and Aaron, and they bring out your fathers from Egypt, and cause them to dwell in this place,
- 9** Nhưng họ quên Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, nên Ngài phó họ cho Si-sê-ra, tổng binh của Hát-so, cho dân Phi-li-tin, và cho dân Mô-áp; chúng nó đều tranh chiến cùng họ.  
**But they forgot Yahweh their God; and he sold them into the hand of Sisera, captain of the host of Hazor, and into the hand of the Philistines, and into the hand of the king of Moab; and they fought against them.**  
**and they forget Jehovah their God, and He selleth them into the hand of Sisera, head of the host of Hazor, and into the hand of the Philistines, and into the hand of the king of Moab, and they fight against them,**
- 10** Họ bèn kêu cầu Đức Giê-hô-va mà rằng: Chúng tôi đã phạm tội, vì chúng tôi có lìa bỏ Đức Giê-hô-va, mà hầu việc những Ba-anh và At-t t-tê; nhưng bây giờ, xin giải cứu chúng tôi khỏi tay kẻ thù nghịch chúng tôi, thì chúng tôi sẽ phục sự Ngài.  
**They cried to Yahweh, and said, We have sinned, because we have forsaken Yahweh, and have served the Baals and the Ashtaroth: but now deliver us out of the hand of our enemies, and we will serve you.**  
**and they cry unto Jehovah, and say, We have sinned, because we have forsaken Jehovah, and serve the Baalim, and Ashtaroth, and now, deliver us out of the hand of our enemies, and we serve Thee.**
- 11** Đức Giê-hô-va đã sai Giê-ru-ba-anh, Bê-đan, Giép-thê, và Sa-mu-ên; Ngài giải cứu các người khỏi kẻ thù nghịch xung quanh các người, và các người đã ở được an ổn vô sự.  
**Yahweh sent Jerubbaal, and Bedan, and Jephthah, and Samuel, and delivered you out of the hand of your enemies on every side; and you lived in safety.**  
 `And Jehovah sendeth Jerubbaal, and Bedan, and Jephthah, and Samuel, and delivereth you out of the hand of your enemies round about, and ye dwell confidently.
- 12** Song thấy Na-hách, vua dân Am-môn, đến đánh các người, các người nói cùng ta rằng: Không được; phải có một vua cai trị chúng tôi; mà thật Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã là Vua các người.  
**When you saw that Nahash the king of the children of Ammon came against you, you said to me, No, but a king shall reign over us; when Yahweh your God was your king.**  
 `And ye see that Nahash king of the Bene-Ammon hath come against you, and ye say to me, Nay, but a king doth reign over us; and Jehovah your God [is] your king!
- 13** Bây giờ, kìa vua các người đã chọn, và đã cầu xin. Đức Giê-hô-va đã lập người làm vua trên các người.  
**Now therefore see the king whom you have chosen, and whom you have asked for: and, behold, Yahweh has set a king over you.**  
**And, now, lo, the king whom ye have chosen -- whom ye have asked! and lo, Jehovah hath placed over you a king.**

- 14** Nếu các người kính sợ Đức Giê-hô-va, phục sự Ngài, vâng theo lời phán Ngài, chẳng nghịch mạng lệnh của Ngài; nếu các người và vua cai trị các người vâng theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, thì chắc các người sẽ được may mắn.  
If you will fear Yahweh, and serve him, and listen to his voice, and not rebel against the commandment of Yahweh, and both you and also the king who reigns over you be followers of Yahweh your God, [well]:  
`If ye fear Jehovah, and have served Him, and hearkened to His voice, then ye do not provoke the mouth of Jehovah, and ye have been -- both ye and the king who hath reigned over you -- after Jehovah your God.
- 15** Còn nếu các người không vâng theo lời phán của Đức Giê-hô-va, bội nghịch mạng lệnh của Ngài, thì tay của Đức Giê-hô-va ắt sẽ giáng họa trên các người như đã giáng họa trên tổ phụ các người.  
but if you will not listen to the voice of Yahweh, but rebel against the commandment of Yahweh, then will the hand of Yahweh be against you, as it was against your fathers.  
`And if ye do not hearken to the voice of Jehovah -- then ye have provoked the mouth of Jehovah, and the hand of Jehovah hath been against you, and against your fathers.
- 16** Vậy, bây giờ hãy đứng tại đây, đừng xem việc lớn mà Đức Giê-hô-va sẽ làm trước mắt các người.  
Now therefore stand still and see this great thing, which Yahweh will do before your eyes.  
`Also now, station yourselves and see this great thing which Jehovah is doing before your eyes;
- 17** Ngày nay, há chẳng phải là mùa gặt lúa mì sao? Ta sẽ cầu khẩn Đức Giê-hô-va; Ngài sẽ làm sấm sét và mưa, để các người biết và thấy mình đã phạm sự ác lớn trước mặt Đức Giê-hô-va, bởi vì đã xin một vua.  
Isn't it wheat harvest today? I will call to Yahweh, that he may send thunder and rain; and you shall know and see that your wickedness is great, which you have done in the sight of Yahweh, in asking you a king.  
is it not wheat-harvest to-day? I call unto Jehovah, and He doth give voices and rain; and know ye and see that your evil is great which ye have done in the eyes of Jehovah, to ask for you a king.`
- 18** Sa-mu-ên bèn cầu khẩn Đức Giê-hô-va; trong ngày đó Đức Giê-hô-va làm sấm sét và mưa; cả dân sự lấy làm sợ Đức Giê-hô-va và Sa-mu-ên lắm.  
So Samuel called to Yahweh; and Yahweh sent thunder and rain that day: and all the people greatly feared Yahweh and Samuel.  
And Samuel calleth unto Jehovah, and Jehovah giveth voices and rain, on that day, and all the people greatly fear Jehovah and Samuel;
- 19** Hết thầy đều nói cùng Sa-mu-ên rằng: Xin hãy vì những đầy tớ của ông mà cầu xin Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông, hầu cho chúng tôi không chết; vì chúng tôi đã thêm lỗi xin một vua vào các tội khác của chúng tôi.  
All the people said to Samuel, Pray for your servants to Yahweh your God, that we not die; for we have added to all our sins [this] evil, to ask us a king.  
and all the people say unto Samuel, `Pray for thy servants unto Jehovah thy God, and we do not die, for we have added to all our sins evil to ask for us a king.`



- 20 Sa-mu-ên đáp cùng dân sự rằng: Chớ sợ chi. Thật các người có làm mọi điều gian ác này; song chớ xây bỏ Đức Giê-hô-va, phải hết lòng phục sự Ngài,**  
**Samuel said to the people, "Don't be afraid; you have indeed done all this evil; yet don't turn aside from following Yahweh, but serve Yahweh with all your heart:**  
**And Samuel saith unto the people, `Fear not; ye have done all this evil; only, turn not aside from after Jehovah -- and ye have served Jehovah with all your heart,**
- 21 chớ lia bỏ Ngài đặng đi theo những hình tượng hư không, chẳng có ích chi, cũng không biết cứu; vì hình tượng chỉ là hư không mà thôi.**  
**and don't turn aside; for [then would you go] after vain things which can't profit nor deliver, for they are vain.**  
**and ye do not turn aside after the vain things which do not profit nor deliver, for they [are] vain,**
- 22 Đức Giê-hô-va vì có danh lớn mình, sẽ chẳng từ bỏ dân sự Ngài: chớ thật, Đức Giê-hô-va đã định các người làm dân sự của Ngài.**  
**For Yahweh will not forsake his people for his great name's sake, because it has pleased Yahweh to make you a people to himself.**  
**for Jehovah doth not leave His people, on account of His great name; for Jehovah hath been pleased to make you to Him for a people.**
- 23 Còn ta đây, cũng chẳng phạm tội cùng Đức Giê-hô-va mà thôi cầu nguyện cho các người. Ta sẽ dạy các người biết con đường lành và ngay.**  
**Moreover as for me, far be it from me that I should sin against Yahweh in ceasing to pray for you: but I will instruct you in the good and the right way.**  
**`I, also, far be it from me to sin against Jehovah, by ceasing to pray for you, and I have directed you in the good and upright way;**
- 24 Chỉ hãy kính sợ Đức Giê-hô-va, lấy hết lòng trung tín phục sự Ngài; vì khá xem những việc lớn lao mà Ngài làm cho các người là dường nào!**  
**Only fear Yahweh, and serve him in truth with all your heart; for consider how great things he has done for you.**  
**only, fear ye Jehovah, and ye have served Him in truth with all your heart, for see that which He hath made great with you;**
- 25 Nhưng nếu các người cứ làm ác, thì các người và vua các người chắc sẽ bị diệt vong.**  
**But if you shall still do wickedly, you shall be consumed, both you and your king."**  
**and if ye really do evil, both ye and your king are consumed.`**
- 1 Khi Sau-lơ lên ngôi vua, thì đã được bốn mươi tuổi. Người đã cai trị trên Y-sơ-ra-ên hai**  
**Saul was [forty] years old when he began to reign; and when he had reigned two years over Israel,**  
**A son of a year [is] Saul in his reigning, yea, two years he hath reigned over Israel,**

- 2** bèn chọn ba ngàn người Y-sơ-ra-ên: hai ngàn người đặng ở cùng mình tại Mich-ma và trên núi Bê-tên, còn một ngàn người thì ở với Giô-na-than tại Ghi-bê -a trong xứ Bên-gia-min. Dân sự còn lại, người cho về, ai nấy vào trong trại mình.  
Saul chose him three thousand men of Israel, whereof two thousand were with Saul in Michmash and in the Mount of Bethel, and one thousand were with Jonathan in Gibeah of Benjamin: and the rest of the people he sent every man to his tent.  
and Saul chooseth for himself three thousand [men] out of Israel; and two thousand are with Saul in Michmash, and in the hill-country of Beth-El; and a thousand have been with Jonathan in Gibeah of Benjamin; and the remnant of the people he hath sent each to his tents.
- 3** Giô-na-than đánh đồn Phi-li-tin ở tại Ghê-ba. Dân Phi-li-tin hay điều đó; Sau-lơ hạ lệnh thổi kèn khắp xứ, mà rằng: Dân Hê-bơ-rơ khá nghe biết!  
Jonathan struck the garrison of the Philistines that was in Geba: and the Philistines heard of it. Saul blew the trumpet throughout all the land, saying, Let the Hebrews hear. And Jonathan smiteth the garrison of the Philistines which [is] in Geba, and the Philistines hear, and Saul hath blown with a trumpet through all the land, saying, `Let the Hebrews hear.`
- 4** Vậy, cả Y-sơ-ra-ên đều hay rằng Sau-lơ đã đánh đồn Phi-li-tin và Y-sơ-ra-ên bị dân Phi-li-tin ghen ghét. Bấy giờ, dân sự bị nhóm hiệp lại bên Sau-lơ tại Ghinh-ganh.  
All Israel heard say that Saul had struck the garrison of the Philistines, and also that Israel was had in abomination with the Philistines. The people were gathered together after Saul to Gilgal.  
And all Israel have heard, saying, `Saul hath smitten the garrison of the Philistines,` and also, `Israel hath been abhorred by the Philistines;` and the people are called after Saul to Gilgal.
- 5** Khi ấy, dân Phi-li-tin hiệp lại đặng đánh Y-sơ-ra-ên: chúng có ba vạn cỗ xe, sáu ngàn lính kỵ, và quân lính đông như cát trên bờ biển. Vậy, chúng nó đi lên, đóng trại tại Mich-ma, về hướng đông của Bết -A-ven.  
The Philistines assembled themselves together to fight with Israel, thirty thousand chariots, and six thousand horsemen, and people as the sand which is on the sea-shore in multitude: and they came up, and encamped in Michmash, eastward of Beth-aven. And the Philistines have been gathered to fight with Israel; thirty thousand chariots, and six thousand horsemen, and a people as the sand which [is] on the sea-shore for multitude; and they come up and encamp in Michmash, east of Beth-Aven.
- 6** Dân Y-sơ-ra-ên thấy mình nguy cấp vì bị chúng theo riết gần, bèn trốn ẩn trong hang đá, trong bờ bụi, trong gành đá, trong đồn lũy, và trong hầm hố.  
When the men of Israel saw that they were in a strait (for the people were distressed), then the people did hide themselves in caves, and in thickets, and in rocks, and in coverts, and in pits.  
And the men of Israel have seen that they are distressed, that the people hath been oppressed, and the people hide themselves in caves, and in thickets, and in rocks, and in high places, and in pits.

- 7** **Mấy người Hê-bơ-rơ sang qua sông Giô-đanh, đến xứ Gát và Ga-la-át. Song Sau-lơ còn ở tại Ghinh-ganh và hết thầy dân sự đi theo người đều run sợ.**  
**Now some of the Hebrews had gone over the Jordan to the land of Gad and Gilead; but as for Saul, he was yet in Gilgal, and all the people followed him trembling.**  
**And Hebrews have passed over the Jordan to the land of Gad and Gilead; and Saul [is] yet in Gilgal, and all the people have trembled after him.**
- 8** **Sau-lơ đợi bảy ngày, là kỳ của Sa-mu-ên đã định; song vì Sa-mu-ên không đến Ghinh-ganh, dân sự bèn tan đi.**  
**He stayed seven days, according to the set time that Samuel [had appointed]: but Samuel didn't come to Gilgal; and the people were scattered from him.**  
**And he waiteth seven days, according to the appointment with Samuel, and Samuel hath not come to Gilgal, and the people are scattered from off him.**
- 9** **Bấy giờ, Sau-lơ nói: Hãy đem đến cho ta của lễ thiêu và của lễ thù ân; rồi người dâng của lễ thiêu.**  
**Saul said, Bring here the burnt offering to me, and the peace-offerings. He offered the burnt offering.**  
**And Saul saith, `Bring nigh unto me the burnt-offering, and the peace-offerings;` and he causeth the burnt-offering to ascend.**
- 10** **Khi người dâng xong, kìa Sa-mu-ên bèn đến. Sau-lơ đi ra đón đặng chào người.**  
**It came to pass that as soon as he had made an end of offering the burnt offering, behold, Samuel came; and Saul went out to meet him, that he might greet him.**  
**And it cometh to pass at his completing to cause the burnt-offering to ascend, that lo, Samuel hath come, and Saul goeth out to meet him, to bless him;**
- 11** **Nhưng Sa-mu-ên bèn hỏi: Người đã làm chi? Sau-lơ đáp rằng: Khi tôi thấy dân sự tan đi, ông không đến theo ngày đã định, và dân Phi-li-tin đã hiệp lại tại Mích-ma,**  
**Samuel said, What have you done? Saul said, Because I saw that the people were scattered from me, and that you didn't come within the days appointed, and that the Philistines assembled themselves together at Michmash;**  
**and Samuel saith, `What hast thou done?` And Saul saith, `Because I saw that the people were scattered from off me, and thou hadst not come at the appointment of the days, and the Philistines are gathered to Michmash,**
- 12** **thì tôi nói rằng: Dân Phi-li-tin chắc sẽ hãm đánh tôi tại Ghinh-ganh, và tôi chưa cầu khẩn Đức Giê-hô-va. Vì vậy, tôi miễn cưỡng dâng của lễ thiêu.**  
**therefore said I, Now will the Philistines come down on me to Gilgal, and I haven't entreated the favor of Yahweh: I forced myself therefore, and offered the burnt offering. and I say, Now do the Philistines come down unto me to Gilgal, and the face of Jehovah I have not appeased; and I force myself, and cause the burnt-offering to ascend.`**

- 13 Sa-mu-ên nói cùng Sau-lơ rằng: Người thật có làm ngu dại, không vâng theo mạng lệnh của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã truyền cho. Ví bằng có vâng theo, thì Đức Giê-hô-va ắt đã lập nước người vững đời đời nơi Y-sơ-ra-ên;  
Samuel said to Saul, You have done foolishly; you have not kept the commandment of Yahweh your God, which he commanded you: for now would Yahweh have established your kingdom on Israel forever.  
And Samuel saith unto Saul, `Thou hast been foolish; thou hast not kept the command of Jehovah thy God, which He commanded thee, for now had Jehovah established thy kingdom over Israel unto the age;**
- 14 nhưng bây giờ, nước người sẽ không bền lâu. Đức Giê-hô-va đã chọn lấy cho mình một người theo lòng Ngài, đặt người ấy làm trưởng của dân sự Ngài, bởi vì người không giữ theo mạng lệnh của Đức Giê-hô-va.  
But now your kingdom shall not continue: Yahweh has sought him a man after his own heart, and Yahweh has appointed him to be prince over his people, because you have not kept that which Yahweh commanded you.  
and, now, thy kingdom doth not stand, Jehovah hath sought for Himself a man according to His own heart, and Jehovah chargeth him for leader over His people, for thou hast not kept that which Jehovah commanded thee.`**
- 15 Đoạn, Sa-mu-ên đứng dậy, đi từ Ghinh-ganh đến Ghi-bê -a trong xứ Bên-gia-min, rồi Sau-lơ kiểm điểm dân ở cùng mình: có ước chừng sáu trăm người.  
Samuel arose, and got him up from Gilgal to Gibeah of Benjamin. Saul numbered the people who were present with him, about six hundred men.  
And Samuel riseth, and goeth up from Gilgal to Gibeah of Benjamin; and Saul inspecteth the people who are found with him, about six hundred men,**
- 16 Sau-lơ và Giô-na-than, con trai người, cùng quân lính đi theo, đều đóng tại Ghi-bê -a trong xứ Bên-gia-min, còn dân Phi-li-tin hạ trại tại Mích-ma.  
Saul, and Jonathan his son, and the people who were present with them, abode in Geba of Benjamin: but the Philistines encamped in Michmash.  
and Saul, and Jonathan his son, and the people who are found with them, are abiding in Gibeah of Benjamin, and the Philistines have encamped in Michmash.**
- 17 Từ trong dinh Phi-li-tin có một toán quân cướp phá đi ra, chia làm ba đội: đội này theo con đường Op-ra, i về xứ Su-anh;  
The spoilers came out of the camp of the Philistines in three companies: one company turned to the way that leads to Ophrah, to the land of Shual;  
And the destroyer goeth out from the camp of the Philistines -- three detachments; the one detachment turneth unto the way of Ophrah, unto the land of Shual;**
- 18 đội kia noi con đường Bết-hô-rôn; còn đội thứ ba theo con đường ranh nằm trên trũng Sê-bô-im, về hướng đồng vắng.  
and another company turned the way to Beth-horon; and another company turned the way of the border that looks down on the valley of Zeboim toward the wilderness.  
and the one detachment turneth the way of Beth-Horon, and the one detachment turneth the way of the border which is looking on the valley of the Zeboim, toward the wilderness.**

- 19** Và, trong cả xứ Y-sơ-ra-ên không có thợ rèn, bởi vì dân Phi-li-tin đã nói rằng: Hãy cấm người Hê-bơ-rơ rèn gươm và giáo.  
**Now there was no smith found throughout all the land of Israel; for the Philistines said, Lest the Hebrews make them swords or spears:  
 And an artificer is not found in all the land of Israel, for the Philistines said, `Lest the Hebrews make sword or spear;`**
- 20** Hết thầy Y-sơ-ra-ên ai nấy đều đi xuống nơi Phi-li-tin để mượn rèn lưỡi cày, cuốc, rìu, và lưỡi hái mình;  
**but all the Israelites went down to the Philistines, to sharpen every man his plowshare, mattock, ax, and sickle;  
 and all Israel go down to the Philistines, to sharpen each his ploughshare, and his coulter, and his axe, and his mattock;**
- 21** lại khi nào lưỡi cày, cuốc, chĩa ba, hay là rìu bị mẻ sứt, thì đi xuống để mài và sửa cái đó lại.  
**yet they had a file for the mattocks, and for the plowshares, and for the forks, and for the axes, and to set the goads.  
 and there hath been the file for mattocks, and for coulters, and for three-pronged rakes, and for the axes, and to set up the goads.**
- 22** Nên trong ngày tranh chiến chẳng có gươm cũng không có giáo nơi tay của cả dân sự đi theo Sau-lơ và Giô-na-than; chỉ có cho Sau-lơ và Giô-na-than, là con trai người, dùng mà thôi.  
**So it came to pass in the day of battle, that there was neither sword nor spear found in the hand of any of the people who were with Saul and Jonathan: but with Saul and with Jonathan his son was there found.  
 And it hath been, in the day of battle, that there hath not been found sword and spear in the hand of any of the people who [are] with Saul and with Jonathan -- and there is found to Saul and to Jonathan his son.**
- 23** Một đồn quân Phi-li-tin kéo ra để đón đèo Mích-ma.  
**The garrison of the Philistines went out to the pass of Michmash.  
 And the station of the Philistines goeth out unto the passage of Michmash.**
- 1** Một ngày kia, Giô-na-than, con trai của Sau-lơ, nói cùng gã trai trẻ vác binh khí mình, mà rằng: Hè, chúng ta hãy đi qua đồn quân Phi-li-tin, đóng ở phía bên kia. Nhưng người chẳng nói cho cha mình hay.  
**Now it fell on a day, that Jonathan the son of Saul said to the young man who bore his armor, Come, and let us go over to the Philistines` garrison, that is on yonder side. But he didn` t tell his father.  
 And the day cometh that Jonathan son of Saul saith unto the young man bearing his weapons, `Come, and we pass over unto the station of the Philistines, which [is] on the other side of this;` and to his father he hath not declared [it].**
- 2** Bấy giờ, Sau-lơ ở tại đầu ranh Ghi-bê -a, dưới cây lựu của Mi-gơ-rôn, còn đạo quân theo người ước chừng sáu trăm người.  
**Saul abode in the uttermost part of Gibeah under the pomegranate-tree which is in Migron: and the people who were with him were about six hundred men;  
 And Saul is abiding at the extremity of Gibeah, under the pomegranate which [is] in Migron, and the people who [are] with him, about six hundred men,**

- 3** **A-hi-gia, con trai A-hi-túp, anh của Y-ca-bốt, con trai Phi-nê -a, cháu Hê-li, mặc áo ê-phót, làm thầy tế lễ tại Si-lô. Dân sự không biết Giô-na-than đi.**  
**and Ahijah, the son of Ahitub, Ichabod's brother, the son of Phinehas, the son of Eli, the priest of Yahweh in Shiloh, wearing an ephod. The people didn't know that Jonathan was gone.**  
**and Ahiah, son of Ahitub, brother of I-Chabod, son of Phinehas son of Eli priest of Jehovah in Shiloh, bearing an ephod; and the people knew not that Jonathan hath gone.**
- 4** **Ở giữa đèo mà Giô-na-than gắng sức đi đặng đến đồn Phi-li-tin, có một tảng đá ở bên này, và một tảng ở bên kia; cái này gọi là Bốt-sết, còn cái kia gọi là Sê-nê.**  
**Between the passes, by which Jonathan sought to go over to the Philistines' garrison, there was a rocky crag on the one side, and a rocky crag on the other side: and the name of the one was Bozez, and the name of the other Seneh.**  
**And between the passages where Jonathan sought to pass over unto the station of the Philistines [is] the edge of a rock on the one side, and the edge of a rock on the other side, and the name of the one is Bozez, and the name of the other Seneh.**
- 5** **Một cái tảng đá mọc lên về phía bắc, đối ngang Mích-ma, còn cái kia ở tại phía nam, đối ngang Ghê-ba.**  
**The one crag rose up on the north in front of Michmash, and the other on the south in front of Geba.**  
**The one edge [is] fixed on the north over-against Michmash, and the one on the south over-against Gibeah.**
- 6** **Giô-na-than nói cùng kẻ vác binh khí mình rằng: Hê, chúng ta hãy hãm đồn của những kẻ chẳng chịu cắt bì kia. Hoặc giả Đức Giê-hô-va sẽ hành sự vì chúng ta chẳng; vì Đức Giê-hô-va khiến cho số ít người được thắng cũng như số đông người vậy.**  
**Jonathan said to the young man who bore his armor, Come, and let us go over to the garrison of these uncircumcised: it may be that Yahweh will work for us; for there is no restraint to Yahweh to save by many or by few.**  
**And Jonathan saith unto the young man bearing his weapons, `Come, and we pass over unto the station of these uncircumcised; it may be Jehovah doth work for us, for there is no restraint to Jehovah to save by many or by few.`**
- 7** **Kẻ vác binh khí của người thừa rằng: Hãy làm điều ông ước, và đi nơi nào ông muốn; lòng ông dẫn ông đi đâu, tôi sẽ theo đó.**  
**His armor bearer said to him, Do all that is in your heart: turn you, behold, I am with you according to your heart.**  
**And the bearer of his weapons saith to him, `Do all that [is] in thy heart; turn for thee; lo, I [am] with thee, as thine own heart.`**
- 8** **Giô-na-than tiếp: Này, chúng ta hãy đi đến những người ấy, tỏ mình ra cho chúng nó.**  
**Then said Jonathan, Behold, we will pass over to the men, and we will disclose ourselves to them.**  
**And Jonathan saith, `Lo, we are passing over unto the men, and are revealed unto them;**

- 9 Nếu chúng nó nói: Hãy đợi chúng ta đến cùng các người, thì chúng ta sẽ đứng lại chỗ mình và không lên đến cùng chúng nó.**  
**If they say thus to us, Wait until we come to you; then we will stand still in our place, and will not go up to them.**  
**if thus they say unto us, `Stand still till we have come unto you,` then we have stood in our place, and do not go up unto them;**
- 10 Còn nếu chúng nó nói rằng: Hãy lên đến chúng ta; thì chúng ta sẽ lên; vì Đức Giê-hô-va đã phó chúng nó vào tay chúng ta: điều đó sẽ dùng làm dấu hiệu cho chúng ta.**  
**But if they say thus, Come up to us; then we will go up; for Yahweh has delivered them into our hand: and this shall be the sign to us.**  
**and if thus they say, `Come up against us,` then we have gone up, for Jehovah hath given them into our hand, and this to us [is] the sign.**
- 11 Vậy hai người đều đi lên đồn Phi-li-tin. Dân Phi-li-tin nói: Kia, những người Hê-bơ-rơ ra từ hang đá là nơi chúng nó ẩn trốn kia.**  
**Both of them disclosed themselves to the garrison of the Philistines: and the Philistines said, Behold, the Hebrews come forth out of the holes where they had hid themselves. And revealed are both of them unto the station of the Philistines, and the Philistines say, `Lo, Hebrews are coming out of the holes where they have hid themselves.`**
- 12 Lính của đồn nói cùng Giô-na-than và kẻ vác binh khí mà rằng: Hãy đi đến chúng ta, chúng ta có chuyện tỏ cùng hai người. Giô-na-than nói với kẻ vác binh khí mình rằng: Hãy theo ta, vì Đức Giê-hô-va đã phó chúng nó vào tay Y-sơ-ra-ên.**  
**The men of the garrison answered Jonathan and his armor bearer, and said, Come up to us, and we will show you a thing. Jonathan said to his armor bearer, Come up after me; for Yahweh has delivered them into the hand of Israel.**  
**And the men of the station answer Jonathan, and the bearer of his weapons, and say, `Come up unto us, and we cause you to know something.` And Jonathan saith unto the bearer of his weapons, `Come up after me, for Jehovah hath given them into the hand of Israel.`**
- 13 Giô-na-than dùng tay và chơn leo lên, và kẻ vác binh khí leo theo. Người Phi-li-tin ngã trước mặt Giô-na-than, và kẻ vác binh khí giết chúng nó chết ở đằng sau người.**  
**Jonathan climbed up on his hands and on his feet, and his armor bearer after him: and they fell before Jonathan; and his armor bearer killed them after him.**  
**And Jonathan goeth up on his hands, and on his feet, and the bearer of his weapons after him; and they fall before Jonathan, and the bearer of his weapons is putting to death after him.**
- 14 Trong trận thứ nhứt này, Giô-na-than và kẻ vác binh khí người giết chừng hai mươi người, trong một khoảng nửa công đất.**  
**That first slaughter, which Jonathan and his armor bearer made, was about twenty men, within as it were half a furrow`s length in an acre of land.**  
**And the first smiting which Jonathan and the bearer of his weapons have smitten is of about twenty men, in about half a furrow of a yoke of a field,**

- 15** Sự hãi hùng tràn ra trong trại quân, trong đồng, và trong cả dân Phi-li-tin. Quân đồn và đảng cướp giết đều bị kinh khủng; đất bị rúng động; ấy như một sự kinh khiếp của Đức Chúa Trời vậy.  
**There was a trembling in the camp, in the field, and among all the people; the garrison, and the spoilers, they also trembled; and the earth quaked: so there was an exceeding great trembling.**  
**and there is a trembling in the camp, in the field, and among all the people, the station and the destroyers have trembled -- even they, and the earth shaketh, and it becometh a trembling of God.**
- 16** Lính canh của Sau-lơ ở tại Ghi-bê -a trong xứ Bê-ni-gia-min, đều thấy quân chúng Phi-li-tin tản lạc và chạy trốn lộn xộn.  
**The watchmen of Saul in Gibeah of Benjamin looked; and, behold, the multitude melted away, and they went [here] and there.**  
**And the watchmen of Saul in Gibeah of Benjamin see, and lo, the multitude hath melted away, and it goeth on, and is beaten down.**
- 17** Bấy giờ, Sau-lơ nói với quân lính ở cùng mình mà rằng: Hãy kiểm điểm xem ai là những người bỏ đã hàng ngũ chúng ta. Chúng kiểm điểm, thấy thiếu Giô-na-than và kẻ vác binh khí người.  
**Then said Saul to the people who were with him, Number now, and see who is gone from us. When they had numbered, behold, Jonathan and his armor bearer were not there. And Saul saith to the people who [are] with him, `Inspect, I pray you, and see; who hath gone from us?` and they inspect, and lo, Jonathan and the bearer of his weapons are not.**
- 18** Sau-lơ nói cùng A-hi-gia rằng: Hãy đem hòm của Đức Chúa Trời đến gần (vì trong ngày đó hòm của Đức Chúa Trời ở cùng dân Y-sơ-ra-ên).  
**Saul said to Ahijah, Bring here the ark of God. For the ark of God was [there] at that time with the children of Israel.**  
**And Saul saith to Ahiah, `Bring nigh the ark of God;` for the ark of God hath been on that day with the sons of Israel.**
- 19** Nhưng khi Sau-lơ nói với thầy tế lễ, thì tiếng ồn ào lại càng thêm lên trong trại quân Phi-li-tin. Sau-lơ nói cùng thầy tế lễ rằng: Hãy rút tay người lại.  
**It happened, while Saul talked to the priest, that the tumult that was in the camp of the Philistines went on and increased: and Saul said to the priest, Withdraw your hand. And it cometh to pass, while Saul spake unto the priest, that the noise which [is] in the camp of the Philistines goeth on, going on and becoming great, and Saul saith unto the priest, `Remove thy hand.`**
- 20** Đoạn, Sau-lơ và hết thầy quân lính ở cùng người hiệp lại, đi tới chốn chiến trường, kìa thấy người Phi-li-tin rút gươm giết lẫn nhau, hỗn loạn cực điểm.  
**Saul and all the people who were with him were gathered together, and came to the battle: and, behold, every man`s sword was against his fellow, [and there was] a very great confusion.**  
**And Saul is called, and all the people who [are] with him, and they come in unto the battle, and, lo, the sword of each hath been against his neighbour -- a very great destruction.**



- 21 Những người Hê-bơ-rơ đã từ lâu phục dân Phi-li-tin và theo họ trong trại quân, nay trở lòng hiệp với Y-sơ-ra-ên vẫn theo cùng Sau-lơ và Giô-na-than.  
Now the Hebrews who were with the Philistines as before, and who went up with them into the camp, [from the country] round about, even they also [turned] to be with the Israelites who were with Saul and Jonathan.  
And the Hebrews [who] have been for the Philistines as heretofore, who had gone up with them into the camp, have turned round, even they, to be with Israel who [are] with Saul and Jonathan,**
- 22 Lại khi hết thấy người Y-sơ-ra-ên đương ẩn trong núi Ep-ra-im, nghe dân Phi-li-tin chạy trốn, cũng rượt đuổi theo chúng nó mà đánh giặc.  
Likewise all the men of Israel who had hid themselves in the hill-country of Ephraim, when they heard that the Philistines fled, even they also followed hard after them in the and all the men of Israel, who are hiding themselves in the hill-country of Ephraim, have heard that the Philistines have fled, and they pursue -- even they -- after them in battle.**
- 23 Đức Giê-hô-va giải cứu Y-sơ-ra-ên trong ngày đó; cơn giặc tràn đến Bết -A-ven.  
So Yahweh saved Israel that day: and the battle passed over by Beth-aven.  
And Jehovah saveth Israel on that day, and the battle hath passed over to Beth-Aven.**
- 24 Cũng trong ngày đó, dân Y-sơ-ra-ên bị một đuối. Và lại, Sau-lơ có thề cùng dân sự rằng: Đáng rủa sả người nào sẽ ăn vật thực gì trước khi chiều tối, tức trước khi ta báo thù những kẻ cứu địch ta! Vì vậy, cả dân sự đều cử không ăn vật thực gì hết.  
The men of Israel were distressed that day; for Saul had adjured the people, saying, Cursed be the man who eats any food until it be evening, and I be avenged on my enemies. So none of the people tasted food.  
And the men of Israel have been distressed on that day, and Saul adjureth the people, saying, `Cursed [is] the man who eateth food till the evening, and I have been avenged of mine enemies;` and none of the people hath tasted food.**
- 25 Song chúng dân đã đến trong một cái rừng có mật ong trên mặt đất.  
All the people came into the forest; and there was honey on the ground.  
And all [they of] the land have come into a forest, and there is honey on the face of the field;**
- 26 Bấy giờ, dân sự đi vào trong rừng, thấy mật này chảy; chẳng ai dám chấm tay vào miệng, vì sợ lời thề.  
When the people were come to the forest, behold, the honey dropped: but no man put his hand to his mouth; for the people feared the oath.  
and the people come in unto the forest, and lo, the honey dropped, and none is moving his hand unto his mouth, for the people feared the oath.**
- 27 Nhưng Giô-na-than không biết lời thề mà cha mình đã lập cùng dân sự, nên giờ đầu gậy mình cầm nơi tay chấm vào tàng mật ong, rồi lấy tay đem mật vào miệng, thì mắt người  
But Jonathan didn't hear when his father charged the people with the oath: why he put forth the end of the rod who was in his hand, and dipped it in the honeycomb, and put his hand to his mouth; and his eyes were enlightened.  
And Jonathan hath not heard of his father's adjuring the people, and putteth forth the end of the rod, which [is] in his hand, and dippeth it in the honeycomb, and bringeth back his hand unto his mouth -- and his eyes see!**

- 28** Có người trong dân chúng cất tiếng nói rằng: Cha ông có thề cùng dân chúng rằng: Đáng rủa sả người nào ăn vật thực gì trong ngày nay. Vả, dân sự đều bị mệt đuối.  
Then answered one of the people, and said, Your father directly charged the people with an oath, saying, Cursed be the man who eats food this day. The people were faint. And a man of the people answereth and saith, `Thy father certainly adjured the people, saying, Cursed [is] the man who eateth food to-day; and the people are weary.`
- 29** Giô-na-than đáp rằng: Cha ta làm rối cho xứ, hãy xem mắt ta đã sáng dường nào, vì có nếm chút mật này!  
Then said Jonathan, My father has troubled the land. Please look how my eyes have been enlightened, because I tasted a little of this honey. And Jonathan saith, `My father hath troubled the land; see, I pray you, that mine eyes have become bright because I tasted a little of this honey.
- 30** Ồ! chớ chi ngày nay dân sự đã ăn vật chiếm được của thù nghịch, thì sự thua bại dân Phi-li-tin đã lớn hơn biết bao!  
How much more, if haply the people had eaten freely today of the spoil of their enemies which they found? for now has there been no great slaughter among the Philistines. How much more if the people had well eaten to-day of the spoil of its enemies which it hath found, for now, the smiting hath not been great among the Philistines.`
- 31** Vậy ngày đó, dân Y-sơ-ra-ên đánh bại dân Phi-li-tin từ Mích-ma cho đến A-gia-lôn.  
They struck of the Philistines that day from Michmash to Aijalon. The people were very faint;  
And they smite on that day among the Philistines from Michmash to Aijalon, and the people are very weary,
- 32** Dân sự bị mệt đuối lắm, bèn xông vào của cướp, bắt chiên, bò, bò con, giết đi trên đất, rồi ăn thịt lộn với huyết.  
and the people flew on the spoil, and took sheep, and oxen, and calves, and killed them on the ground; and the people ate them with the blood.  
and the people make unto the spoil, and take sheep, and oxen, and sons of the herd, and slaughter on the earth, and the people eat with the blood.
- 33** Có người đến nói cùng Sau-lơ rằng: Kia, dân sự phạm tội cùng Đức Giê-hô-va, mà ăn thịt lộn với huyết. Người đáp: Ấy l một sự lỗi đạo! Hãy lập tức lăn một hòn đá lớn đến gần  
Then they told Saul, saying, Behold, the people sin against Yahweh, in that they eat with the blood. He said, you have dealt treacherously: roll a great stone to me this day. And they declare to Saul, saying, `Lo, the people are sinning against Jehovah, to eat with the blood.` And he saith, `Ye have dealt treacherously, roll unto me to-day a great stone.`

- 34 Lại tiếp rằng: Hãy đi khắp cơ binh rao rằng mỗi người phải dẫn đến ta chiên và bò mình, và giết đi tại đây. Rồi các người sẽ ăn thịt nó; như vậy các người không phạm tội cùng Đức Giê-hô-va mà ăn thịt lộn với huyết. Thế thì, trong đêm đó, mỗi người trong chúng dẫn súc vật mình có dưới tay, và giết nó trên một hòn đá.**  
**Saul said, Disperse yourselves among the people, and tell them, Bring me here every man his ox, and every man his sheep, and kill them here, and eat; and don't sin against Yahweh in eating with the blood. All the people brought every man his ox with him that night, and killed them there.**  
**And Saul saith, `Be ye scattered among the people, and ye have said to them, Bring ye nigh unto me each his ox, and each his sheep; and ye have slain [them] in this place, and eaten, and ye do not sin against Jehovah to eat with the blood.` And all the people bring nigh each his ox, in his hand, that night, and slaughter [them] there.**
- 35 Sau-ơ bèn lập một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va; ấy là bàn thờ thứ nhất mà người lập cho Đức Giê-hô-va.**  
**Saul built an altar to Yahweh: the same was the first altar that he built to Yahweh. And Saul buildeth an alter to Jehovah; with it he hath begun to build altars to Jehovah.**
- 36 Đoạn, Sau-ơ nói: Chúng ta hãy đi xuống đuổi theo dân Phi-li-tin trong khi ban đêm, cướp phá chúng nó cho đến sáng sớm, và chớ để sống một ai. Chúng thưa rằng: Hãy làm mọi điều vua lấy làm phải. Thầy tế lễ bèn nói: Chúng ta hãy đến gần Đức Chúa Trời.**  
**Saul said, Let us go down after the Philistines by night, and take spoil among them until the morning light, and let us not leave a man of them. They said, Do whatever seems good to you. Then said the priest, Let us draw near here to God.**  
**And Saul saith, `Let us go down after the Philistines by night, and we prey upon them till the light of the morning, and leave not a man of them.` And they say, `All that is good in thine eyes do.` And the priest saith, `Let us draw near hither unto God.`**
- 37 Sau-ơ cầu vấn Đức Chúa Trời rằng: Tôi phải nên xuống đuổi theo dân Phi-li-tin chăng? Ngài sẽ phó chúng nó vào tay Y-sơ-ra-ên chăng? Song lần này Đức Chúa Trời chẳng đáp lại lời gì hết.**  
**Saul asked counsel of God, Shall I go down after the Philistines? will you deliver them into the hand of Israel? But he didn't answer him that day.**  
**And Saul asketh of God, `Do I go down after the Philistines? dost Thou give them into the hand of Israel?` and He hath not answered him on that day.**
- 38 Đoạn, Sau-ơ bảo rằng: Hỡi các quan trưởng của dân sự, hết thầy hãy đến gần đây, xét tìm tội lỗi đã phạm trong ngày nay là sao.**  
**Saul said, Draw near here, all you chiefs of the people; and know and see in which this sin has been this day.**  
**And Saul saith, `Draw ye nigh hither all, the chiefs of the people, and know and see in what this sin hath been to-day;**
- 39 Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống, là Đấng giải cứu Y-sơ-ra-ên, mà thề rằng kẻ đã phạm tội, dẫu chính là Giô-na-than, con trai ta, cũng phải chết đi! Trong cả dân sự chẳng có ai đáp lời người.**  
**For, as Yahweh lives, who saves Israel, though it be in Jonathan my son, he shall surely die. But there was not a man among all the people who answered him.**  
**for, Jehovah liveth, who is saving Israel: surely if it be in Jonathan my son, surely he doth certainly die;` and none is answering him out of all the people.**

- 40** Người bèn nói cùng cả Y-sơ-ra-ên rằng: Các người hãy đứng bên này; ta và Giô-na-than, con trai ta, sẽ đứng bên kia. Dân sự thưa rằng: Hãy làm điều vua lấy làm phải.  
Then said he to all Israel, Be you on one side, and I and Jonathan my son will be on the other side. The people said to Saul, Do what seems good to you.  
And he saith unto all Israel, `Ye -- ye are on one side, and I and Jonathan my son are on another side;` and the people say unto Saul, `That which is good in thine eyes do.`
- 41** Sau-lơ thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Oí ỨC CHÚA TRỜI CỦA Y-SƠ-RA-ÊN! xin hãy tỏ ra sự thật. Giô-na-than và Sau-lơ bị chỉ ra, còn dân sự thì vô can.  
Therefore Saul said to Yahweh, the God of Israel, Show the right. Jonathan and Saul were taken [by lot]; but the people escaped.  
And Saul saith unto Jehovah, God of Israel, `Give perfection;` and Jonathan and Saul are captured, and the people went out.
- 42** Sau-lơ nói: Hãy bắt thăm cho ta và Giô-na-than, con trai ta.  
Saul said, Cast [lots] between me and Jonathan my son. Jonathan was taken.  
And Saul saith, `Cast between me and Jonathan my son;` and Jonathan is captured.
- 43** Giô-na-than bị chỉ ra. Sau-lơ nói cùng Giô-na-than rằng: Hãy tỏ cho ta biết điều người đã làm. Giô-na-than thú thật rằng: Tôi có dùng đầu gậy tôi cầm nơi tay mà ném chút mật ong; này tôi đây phải chết.  
Then Saul said to Jonathan, Tell me what you have done. Jonathan told him, and said, I did certainly taste a little honey with the end of the rod that was in my hand; and, behold, I must die.  
And Saul saith unto Jonathan, `Declare to me, what hast thou done?` and Jonathan declareth to him, and saith, `I certainly tasted with the end of the rod that [is] in my hand a little honey; lo, I die!`
- 44** Sau-lơ nói: Hỡi Giô-na-than, nếu người không chết, nguyện Đức Giê-hô-va giáng họa rất nặng trên ta!  
Saul said, God do so and more also; for you shall surely die, Jonathan.  
And Saul saith, `Thus doth God do, and thus doth He add, for thou dost certainly die, Jonathan.`
- 45** Nhưng dân sự đáp cùng Sau-lơ rằng: Ua! Gi -na-than là người đã làm cho Y-sơ-ra-ên được đại thắng dờng kia, phải chết sao? Điều đó chẳng nên! Chúng tôi chỉ sanh mạng của Đức Giê-hô-va mà thề rằng một sợi tóc trên đầu người sẽ chẳng rụng xuống đất; vì người ở cùng Đức Chúa Trời mà được thắng ngày nay. Như vậy, dân sự giải cứu Giô-na-than, và người khỏi bị xử tử.  
The people said to Saul, Shall Jonathan die, who has worked this great salvation in Israel? Far from it: as Yahweh lives, there shall not one hair of his head fall to the ground; for he has worked with God this day. So the people rescued Jonathan, that he didn't die.  
And the people say unto Saul, `Doth Jonathan die who wrought this great salvation in Israel? -- a profanation! Jehovah liveth, if there falleth from the hair of his head to the earth, for with God he hath wrought this day;` and the people rescue Jonathan, and he hath not died.

**46** Đoạn, Sau-lơ trở về, chẳng đuổi theo dân Phi-li-tin nữa; và dân Phi-li-tin đều trở về trong xứ mình.

**Then Saul went up from following the Philistines; and the Philistines went to their own place.**

**And Saul goeth up from after the Philistines, and the Philistines have gone to their place;**

**47** Sau khi Sau-lơ đã cầm quyền nước Y-sơ-ra-ên, thì người giao chiến cùng kẻ thù nghịch mình tứ phía, tức cùng Mô-áp, Am-môn, Ê-đôm, các vua Xô-ba, và cùng dân Phi-li-tin; hễ người cử binh đến đâu, thì báo thù được đến đó.

**Now when Saul had taken the kingdom over Israel, he fought against all his enemies on every side, against Moab, and against the children of Ammon, and against Edom, and against the kings of Zobah, and against the Philistines: and wherever he turned himself, he put [them] to the worse.**

**and Saul captured the kingdom over Israel, and he fighteth round about against all his enemies, against Moab, and against the Bene-Ammon, and against Edom, and against the kings of Zobah, and against the Philistines, and whithersoever he turneth he doth vex [them].**

**48** Người tụ tập quân lính, đánh dân A-ma-léc, và giải cứu Y-sơ-ra-ên khỏi tay những kẻ cướp phá họ.

**He did valiantly, and struck the Amalekites, and delivered Israel out of the hands of those who despoiled them.**

**And he maketh a force, and smiteth Amalek, and delivereth Israel out of the hand of its spoiler.**

**49** Các con trai của Sau-lơ là Giô-na-than, Gi-sê-vi, và Manh-ki-sua, người cũng có hai con gái; lớn, tên là Mê-ráp; nhỏ, tên là Mi-canh;

**Now the sons of Saul were Jonathan, and Ishvi, and Malchishua; and the names of his two daughters were these: the name of the firstborn Merab, and the name of the younger Michal:**

**And the sons of Saul are Jonathan, and Ishui, and Melchi-Shua; as to the name of his two daughters, the name of the first-born [is] Merab, and the name of the younger Michal;**

**50** vợ Sau-lơ tên là A-hi-nô-am, con gái của A-hi-mát. Tổng binh của đạo binh người là Ap-ne, con trai của Nê-rơ, chú của Sau-lơ,

**and the name of Saul's wife was Ahinoam the daughter of Ahimaaz. The name of the captain of his host was Abner the son of Ner, Saul's uncle.**

**and the name of the wife of Saul [is] Ahinoam, daughter of Ahimaaz; and the name of the head of his host [is] Abner son of Ner, uncle of Saul;**

**51** Kích, cha của Sau-lơ và Nê-rơ, cha của Ap-ne, 1 con trai của A-bi-ên.

**Kish was the father of Saul; and Ner the father of Abner was the son of Abiel. and Kish [is] father of Saul, and Ner father of Abner [is] son of Ahiel.**

**52** Trọn đời Sau-lơ có sự tranh chiến dữ dội cùng dân Phi-li-tin; hễ khi Sau-lơ thấy người mạnh mẽ và bạo dạn, thì chiêu mộ người theo mình.

**There was sore war against the Philistines all the days of Saul: and when Saul saw any mighty man, or any valiant man, he took him to him.**

**And the war is severe against the Philistines all the days of Saul; when Saul hath seen any mighty man, and any son of valour, then he doth gather him unto himself.**

- 1 Sa-mu-ên nói cùng Sau-lơ rằng: Đức Giê-hô-va đã sai ta xức dầu cho ngươi, lập làm vua dân Y-sơ-ra-ên của Ngài. Vậy bây giờ, hãy nghe lời phán của Đức Giê-hô-va.**  
**Samuel said to Saul, Yahweh sent me to anoint you to be king over his people, over Israel: now therefore listen you to the voice of the words of Yahweh.**  
**And Samuel saith unto Saul, `Me did Jehovah send to anoint thee for king over His people, over Israel; and now, hearken to the voice of the words of Jehovah:**
- 2 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vầy: Ta nhớ lại điều A-ma-léc làm cho Y-sơ-ra-ên, ngăn cản đường lúc nó ra khỏi xứ Ê-díp-tô.**  
**Thus says Yahweh of Hosts, I have marked that which Amalek did to Israel, how he set himself against him in the way, when he came up out of Egypt.**  
**`Thus said Jehovah of Hosts, I have looked after that which Amalek did to Israel, that which he laid for him in the way in his going up out of Egypt.**
- 3 Vậy, hãy đi đánh dân A-ma-léc và diệt hết mọi vật thuộc về chúng nó. Người sẽ không thương xót chúng nó, phải giết người nam và nữ, con trẻ và con bú, bò và chiên, lạc đà**  
**Now go and strike Amalek, and utterly destroy all that they have, and don't spare them; but kill both man and woman, infant and suckling, ox and sheep, camel and donkey.**  
**Now, go, and thou hast smitten Amalek, and devoted all that it hath, and thou hast no pity on it, and hast put to death from man unto woman, from infant unto suckling, from ox unto sheep, from camel unto ass.`**
- 4 Vậy, Sau-lơ nhóm hiệp dân sự và điểm soát họ tại Tê-la-im: có hai trăm ngàn lính bộ, và mười ngàn người Giu-đa.**  
**Saul summoned the people, and numbered them in Telaim, two hundred thousand footmen, and ten thousand men of Judah.**  
**And Saul summoneth the people, and inspecteth them in Telaim, two hundred thousand footmen, and ten thousand [are] men of Judah.**
- 5 Sau-lơ đi tới thành A-ma-léc và đặt binh phục trong trũng.**  
**Saul came to the city of Amalek, and laid wait in the valley.**  
**And Saul cometh in unto a city of Amalek, and layeth wait in a valley;**
- 6 Người có nói với dân Kê-nít rằng: Các ngươi hãy rút đi, hãy phân rẽ khỏi dân A-ma-léc, kẻo ta diệt các ngươi luôn với chúng nó chẳng. Vì khi dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô, các ngươi có làm ơn cho hết thầy dân ấy. Vậy, dân Kê-nít phân rẽ khỏi dân A-ma-léc.**  
**Saul said to the Kenites, Go, depart, get you down from among the Amalekites, lest I destroy you with them; for you showed kindness to all the children of Israel, when they came up out of Egypt. So the Kenites departed from among the Amalekites.**  
**and Saul saith unto the Kenite, `Go, turn aside, go down from the midst of Amalek, lest I consume thee with it, and thou didst kindness with all the sons of Israel, in their going up out of Egypt;` and the Kenite turneth aside from the midst of Amalek.**
- 7 Sau-lơ đánh A-ma-léc từ Ha-vi-la cho đến Su-rơ, đối ngang xứ Ê-díp-tô.**  
**Saul struck the Amalekites, from Havilah as you go to Shur, that is before Egypt.**  
**And Saul smiteth Amalek from Havilah -- thy going in to Shur, which [is] on the front of Egypt,**

- 8 Người bắt sống A-ga, vua của dân A-ma-léc, rồi lấy gươm diệt hết thầy dân sự.  
He took Agag the king of the Amalekites alive, and utterly destroyed all the people with the edge of the sword.  
and he catcheth Agag king of Amalek alive, and all the people he hath devoted by the mouth of the sword;**
- 9 Nhưng Sau-lơ và dân chúng dong thú A-ga, chẳng giết những con tốt hơn hết trong bầy bò và chiên, các thú về lứa đẻ thú nhì, chiên con, và mọi vật tốt nhất. Chúng chẳng muốn diệt những vật đó, chỉ diệt hết những vật chi xấu và không giá trị.  
But Saul and the people spared Agag, and the best of the sheep, and of the oxen, and of the fatlings, and the lambs, and all that was good, and wouldn't utterly destroy them: but everything that was vile and refuse, that they destroyed utterly.  
and Saul hath pity -- also the people -- on Agag, and on the best of the flock, and of the herd, and of the seconds, and on the lambs, and on all that [is] good, and have not been willing to devote them; and all the work, despised and wasted -- it they devoted.**
- 10 Bấy giờ có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-mu-ên như vầy:  
Then came the word of Yahweh to Samuel, saying,  
And the word of Jehovah is unto Samuel, saying,**
- 11 Ta hối hận vì đã lập Sau-lơ làm vua; bởi người đã xây bỏ ta, không làm theo lời ta. Sa-mu-ên buồn rầu, kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va trọn đêm.  
It repents me that I have set up Saul to be king; for he is turned back from following me, and has not performed my commandments. Samuel was angry; and he cried to Yahweh all night.  
'I have repented that I caused Saul to reign for king, for he hath turned back from after Me, and My words he hath not performed;' and it is displeasing to Samuel, and he crieth unto Jehovah all the night.**
- 12 Sáng ngày sau, người đi rước Sau-lơ. Có kẻ đến nói cùng Sa-mu-ên rằng: Sau-lơ đã đến Cạt-mên, dựng cho mình một cái bia tại đó; đoạn, đổi đường đi xuống Ghinh-ganh.  
Samuel rose early to meet Saul in the morning; and it was told Samuel, saying, Saul came to Carmel, and, behold, he set him up a monument, and turned, and passed on, and went down to Gilgal.  
And Samuel riseth early to meet Saul in the morning, and it is declared to Samuel, saying, 'Saul hath come in to Carmel, and lo, he is setting up to himself a monument, and goeth round, and passeth over, and goeth down to Gilgal.'**
- 13 Sa-mu-ên đi đến cùng Sau-lơ; Sau-lơ nói cùng người rằng: Nguyện Đức Giê-hô-va ban phúc cho ông! Tôi đã làm theo lệnh của Đức Giê-hô-va.  
Samuel came to Saul; and Saul said to him, Blessed be you of Yahweh: I have performed the commandment of Yahweh.  
And Samuel cometh in unto Saul, and Saul saith to him, 'Blessed [art] thou of Jehovah; I have performed the word of Jehovah.'**
- 14 Sa-mu-ên hỏi người rằng: VẬY thì tiếng chiên kêu vang đến tai ta, cùng tiếng bò rống ta nghe kia, là làm sao?  
Samuel said, What means then this bleating of the sheep in my ears, and the lowing of the oxen which I hear?  
And Samuel saith, 'And what [is] the noise of this flock in mine ears -- and the noise of the herd which I am hearing?'**

- 15 Sau-lơ đáp rằng: Dân sự có dẫn chúng nó từ nơi người A-ma-léc đến; vì dân sự đã tha những con tốt nhút về chiên và bò, dâng dâng nó làm của lễ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của ông; vật còn lại, chúng tôi đã diệt hết đi.**  
**Saul said, They have brought them from the Amalekites: for the people spared the best of the sheep and of the oxen, to sacrifice to Yahweh your God; and the rest we have utterly destroyed.**  
**And Saul saith, `From Amalek they have brought them, because the people had pity on the best of the flock, and of the herd, in order to sacrifice to Jehovah thy God, and the remnant we have devoted.`**
- 16 Sa-mu-ên nói cùng Sau-lơ rằng: Thôi! Ta sẽ tỏ cho người điều Đức Giê-hô-va đã phán cho ta đêm nay. Sau-lơ đáp: Xin nói.**  
**Then Samuel said to Saul, Stay, and I will tell you what Yahweh has said to me this night. He said to him, Say on.**  
**And Samuel saith unto Saul, `Desist, and I declare to thee that which Jehovah hath spoken unto me to-night;` and he saith to him, `Speak.`**
- 17 Sa-mu-ên nói rằng: Lúc người còn nhỏ tại mắt người, người há chẳng trở nên đầu trưởng của các chi phái Y-sơ-ra-ên sao? và Đức Giê-hô-va há chẳng xức dầu cho người làm vua của Y-sơ-ra-ên ư?**  
**Samuel said, "Though you were little in your own sight, weren't you made the head of the tribes of Israel? Yahweh anointed you king over Israel;**  
**And Samuel saith, `Art not thou, if thou [art] little in thine own eyes, head of the tribes of Israel? and Jehovah doth anoint thee for king over Israel,**
- 18 Vả, Đức Giê-hô-va đã sai người đi mà rằng: Hãy đi diệt hết những kẻ phạm tội kia, là dân A-ma-léc, và giao chiến cùng chúng nó cho đến chừng người đã diệt chúng nó.**  
**and Yahweh sent you on a journey, and said, `Go, and utterly destroy the sinners the Amalekites, and fight against them until they are consumed.`**  
**and Jehovah sendeth thee in the way, and saith, Go, and thou hast devoted the sinners, the Amalekite, and fought against them till they are consumed;**
- 19 Sao người không vâng theo lời phán của Đức Giê-hô-va? Có sao người xông vào của cướp, làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va?**  
**Why then didn't you obey the voice of Yahweh, but flew on the spoil, and did that which was evil in the sight of Yahweh?"**  
**and why hast thou not hearkened to the voice of Jehovah -- and dost fly unto the spoil, and dost do the evil thing in the eyes of Jehovah?"**
- 20 Sau-lơ đáp cùng Sa-mu-ên rằng: Tôi thật có nghe theo lời phán của Đức Giê-hô-va. Tôi đã đi làm xong việc mà Đức Giê-hô-va sai tôi đi làm; tôi có đem A-ga, vua dân A-ma-léc về, và diệt hết dân A-ma-léc.**  
**Saul said to Samuel, Yes, I have obeyed the voice of Yahweh, and have gone the way which Yahweh sent me, and have brought Agag the king of Amalek, and have utterly destroyed the Amalekites.**  
**And Saul saith unto Samuel, `Because -- I have hearkened to the voice of Jehovah, and I go in the way which Jehovah hath sent me, and bring in Agag king of Amalek, and Amalek I have devoted;**



- 21** Nhưng dân sự có chọn trong của cướp, chiên và bò, là vật tốt nhất về của đáng tận diệt, dâng dâng cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của ông tại Ghinh-ganh.  
But the people took of the spoil, sheep and oxen, the chief of the devoted things, to sacrifice to Yahweh your God in Gilgal.  
and the people taketh of the spoil of the flock and herd, the first part of the devoted thing, for sacrifice to Jehovah thy God in Gilgal.`
- 22** Sa-mu-ên nói: Đức Giê-hô-va há đẹp lòng của lễ thiêu và của lễ thù ân bằng sự vâng theo lời phán của Ngài ư? Vả, sự vâng lời tốt hơn của tế lễ; sự nghe theo tốt hơn mỡ chiên  
Samuel said, Has Yahweh as great delight in burnt offerings and sacrifices, as in obeying the voice of Yahweh? Behold, to obey is better than sacrifice, and to listen than the fat of rams.  
And Samuel saith, `Hath Jehovah had delight in burnt-offerings and sacrifices as [in] hearkening to the voice of Jehovah? lo, hearkening than sacrifice is better; to give attention than fat of rams;
- 23** sự bội nghịch cũng đáng tội bằng sự tà thuật; sự cố chấp giống như tội trọng cúng lay hình tượng. Bởi người đã từ bỏ lời của Đức Giê-hô-va, nên Ngài cũng từ bỏ người không cho người làm vua.  
For rebellion is as the sin of witchcraft, and stubbornness is as idolatry and teraphim. Because you have rejected the word of Yahweh, he has also rejected you from being king. for a sin of divination [is] rebellion, and iniquity and teraphim [is] stubbornness; because thou hast rejected the word of Jehovah, He also doth reject thee from [being] king.`
- 24** Sau-lơ đáp cùng Sa-mu-ên rằng: Tôi có phạm tội. Tôi đã can phạm mạng lệnh Đức Giê-hô-va, và lời của ông. Tôi sợ dân sự, nên nghe theo tiếng của họ.  
Saul said to Samuel, I have sinned; for I have transgressed the commandment of Yahweh, and your words, because I feared the people, and obeyed their voice.  
And Saul saith unto Samuel, `I have sinned, for I passed over the command of Jehovah, and thy words; because I have feared the people, I also hearken to their voice;
- 25** Bây giờ, xin ông hãy tha tội tôi, trở lại cùng tôi, thì tôi sẽ sấp mình xuống trước mặt Đức Giê-hô-va.  
Now therefore, please pardon my sin, and turn again with me, that I may worship Yahweh. and now, bear, I pray thee, with my sin, and turn back with me, and I bow myself to Jehovah.`
- 26** Sa-mu-ên nói cùng Sau-lơ rằng: Ta không trở lại cùng người đâu; vì người đã từ bỏ lời của Đức Giê-hô-va, nên Đức Giê-hô-va từ bỏ người, để người chẳng còn làm vua của Y-  
Samuel said to Saul, I will not return with you; for you have rejected the word of Yahweh, and Yahweh has rejected you from being king over Israel.  
And Samuel saith unto Saul, `I do not turn back with thee; for thou hast rejected the word of Jehovah, and Jehovah doth reject thee from being king over Israel.`
- 27** Khi Sa-mu-ên xây lưng đi, Sau-lơ nắm vạt áo tơi người, thì áo bèn rách.  
As Samuel turned about to go away, [Saul] laid hold on the skirt of his robe, and it tore. And Samuel turneth round to go, and he layeth hold on the skirt of his upper robe -- and it is rent!

- 28 Sa-mu-ên nói cùng người: Ay ng y nay Đức Giê-hô-va xé nước Y-sơ-ra-ên khỏi người là như vậy, đặng ban cho kẻ lân cận người, xứng đáng hơn người.**  
**Samuel said to him, Yahweh has torn the kingdom of Israel from you this day, and has given it to a neighbor of yours who is better than you.**  
**And Samuel saith unto him, `Jehovah hath rent the kingdom of Israel from thee to-day, and given it to thy neighbour who is better than thou;**
- 29 Và lại, Đấng phù hộ Y-sơ-ra-ên chẳng nói dối, và không ăn năn; vì Đấng ấy chẳng phải loài người mà ăn năn!**  
**Also the Strength of Israel will not lie nor repent; for he is not a man, that he should repent. and also, the Pre-eminence of Israel doth not lie nor repent, for He [is] not a man to be penitent.`**
- 30 Sau-ơ đáp rằng: Tôi có tội; song xin hãy tôn trọng tôi trước mặt các trưởng lão của dân sự tôi, và trước mặt Y-sơ-ra-ên; xin ông trở lại cùng tôi, thì tôi sẽ thờ lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông.**  
**Then he said, I have sinned: yet honor me now, Please, before the elders of my people, and before Israel, and turn again with me, that I may worship Yahweh your God.**  
**And he saith, `I have sinned; now, honour me, I pray thee, before the elders of my people, and before Israel, and turn back with me; and I have bowed myself to Jehovah thy God.`**
- 31 Vậy, Sa-mu-ên trở lại theo Sau-ơ; và Sau-ơ sấp thờ lạy Đức Giê-hô-va.**  
**So Samuel turned again after Saul; and Saul worshipped Yahweh.**  
**And Samuel turneth back after Saul, and Saul boweth himself to Jehovah;**
- 32 Đoạn, Sa-mu-ên nói: Hãy dẫn A-ga, vua A-ma-léc đến ta. A-ga đi đến người, bộ vui mừng, vì tưởng rằng: Quả hẳn, điều cay đắng của sự chết qua rồi.**  
**Then said Samuel, Bring you here to me Agag the king of the Amalekites. Agag came to him cheerfully. Agag said, Surely the bitterness of death is past.**  
**and Samuel saith, `Bring ye nigh unto me Agag king of Amalek,` and Agag cometh unto him daintily, and Agag saith, `Surely the bitterness of death hath turned aside.`**
- 33 Nhưng Sa-mu-ên nói cùng người rằng: Hễ gươm người đã làm người đờn bà không có con thể nào, thì mẹ người cũng sẽ không có con thể ấy. Sa-mu-ên bèn giết A-ga trước mặt Đức Giê-hô-va tại chính Ghinh-ganh.**  
**Samuel said, As your sword has made women childless, so shall your mother be childless among women. Samuel hewed Agag in pieces before Yahweh in Gilgal.**  
**And Samuel saith, `As thy sword bereaved women -- so is thy mother bereaved above women;` and Samuel heweth Agag in pieces before Jehovah in Gilgal.**
- 34 Đoạn, Sa-mu-ên đi về Ra-ma; còn Sau-ơ trở về nhà mình tại Ghi-bê -a của Sau-ơ.**  
**Then Samuel went to Ramah; and Saul went up to his house to Gibeah of Saul.**  
**And Samuel goeth to Ramath, and Saul hath gone unto his house -- to Gibeah of Saul.**
- 35 Sa-mu-ên chẳng còn thấy Sau-ơ nữa cho đến ngày mình thác; vì người buồn bực về việc Sau-ơ; còn Đức Giê-hô-va ăn năn đã lập Sau-ơ làm vua của Y-sơ-ra-ên.**  
**Samuel came no more to see Saul until the day of his death; for Samuel mourned for Saul: and Yahweh repented that he had made Saul king over Israel.**  
**And Samuel hath not added to see Saul till the day of his death, for Samuel mourned for Saul, and Jehovah repented that He had caused Saul to reign over Israel.**

- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-mu-ên rằng: Người buồn rầu về việc Sau-lơ cho đến chừng nào? Ta đã từ bỏ nó, hầu cho nó không còn làm vua trên Y-sơ-ra-ên nữa. Hãy đổ dầu đầy sừng của người và đi. Ta sẽ sai người đến Y-sai, người Bết-lê-hem. vì trong vòng các con trai người, ta đã chọn một người làm vua.**  
**Yahweh said to Samuel, How long will you mourn for Saul, seeing I have rejected him from being king over Israel? fill your horn with oil, and go: I will send you to Jesse the Beth-lehemite; for I have provided me a king among his sons.**  
**And Jehovah saith unto Samuel, `Till when art thou mourning for Saul, and I have rejected him from reigning over Israel? fill thy horn with oil, and go, I send thee unto Jesse the Beth-Lehemite, for I have seen among his sons for Myself a king.**
- 2 Sa-mu-ên thưa rằng: Làm sao tôi đi đó được? Nếu Sau-lơ hay, thì sẽ giết tôi đi. Đức Giê-hô-va phán cùng người rằng: Hãy đem theo người một con bò cái tơ, và nói rằng: Tôi đến để dâng của tế lễ cho Đức Giê-hô-va.**  
**Samuel said, How can I go? if Saul hear it, he will kill me. Yahweh said, Take a heifer with you, and say, I am come to sacrifice to Yahweh.**  
**And Samuel saith, `How do I go? when Saul hath heard, then he hath slain me.` And Jehovah saith, `A heifer of the herd thou dost take in thy hand, and hast said, To sacrifice to Jehovah I have come;**
- 3 Người sẽ mời Y-sai dự tế. Ta sẽ tỏ cho người biết điều người phải làm; rồi người sẽ nhơn danh ta xức dầu kẻ ta chỉ cho người.**  
**Call Jesse to the sacrifice, and I will show you what you shall do: and you shall anoint to me him whom I name to you.**  
**and thou hast called for Jesse in the sacrifice, and I cause thee to know that which thou dost do, and thou hast anointed to Me him of whom I speak unto thee.`**
- 4 Sa-mu-ên làm theo điều Đức Giê-hô-va đã phán cùng mình, và đi đến Bết-lê-hem. Những trưởng lão của thành ấy đều lấy làm bối rối, chạy đón người, mà hỏi rằng: Có phải ông đến đem bình an chăng? Người đáp rằng: Bình an.**  
**Samuel did that which Yahweh spoke, and came to Bethlehem. The elders of the city came to meet him trembling, and said, Come you peaceably?**  
**And Samuel doth that which Jehovah hath spoken, and cometh in to Beth-Lehem, and the elders of the city tremble to meet him, and [one] saith, `Is thy coming peace?`**
- 5 Ta đến để dâng của tế lễ cho Đức Giê-hô-va; hãy dọn mình thanh sạch và đến ăn thịt tế lễ với ta. Người cũng dọn Y-sai và các con trai người cho thanh sạch và mời đến dự tế.**  
**He said, Peaceably; I am come to sacrifice to Yahweh: sanctify yourselves, and come with me to the sacrifice. He sanctified Jesse and his sons, and called them to the**  
**and he saith, `Peace; to sacrifice to Jehovah I have come, sanctify yourselves, and ye have come in with me to the sacrifice;` and he sanctifieth Jesse and his sons, and calleth them to the sacrifice.**
- 6 Khi chúng đến, Sa-mu-ên thấy Ê-li-áp, bèn thàm rằng: Quả hẳn, kẻ chịu xức dầu của Đức Giê-hô-va đang ở trước mặt Ngài.**  
**It happened, when they had come, that he looked at Eliab, and said, Surely Yahweh`s anointed is before him.**  
**And it cometh to pass, in their coming in, that he seeth Eliab, and saith, `Surely, before Jehovah [is] His anointed.`**

- 7** Nhưng Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-mu-ên rằng; Chớ xem bộ dạng và hình vóc cao lớn của nó, vì ta đã bỏ nó. Đức Giê-hô-va chẳng xem điều gì loài người xem; loài người xem bề ngoài, nhưng Đức Giê-hô-va nhìn thấy trong lòng.  
But Yahweh said to Samuel, "Don't look on his face, or on the height of his stature; because I have rejected him: for [Yahweh sees] not as man sees; for man looks at the outward appearance, but Yahweh looks at the heart."  
And Jehovah saith unto Samuel, `Look not unto his appearance, and unto the height of his stature, for I have rejected him; for [it is] not as man seeth -- for man looketh at the eyes, and Jehovah looketh at the heart.`
- 8** Y-sai bèn gọi A-bi-na-đáp, và biểu người đi qua trước mặt Sa-mu-ên; nhưng Sa-mu-ên nói: Đức Giê-hô-va cũng chẳng chọn người này. Y-sai biểu Sam-ma đi qua,  
Then Jesse called Abinadab, and made him pass before Samuel. He said, Neither has Yahweh chosen this.  
And Jesse calleth unto Abinadab, and causeth him to pass by before Samuel; and he saith, `Also on this Jehovah hath not fixed.`
- 9** nhưng Sa-mu-ên nói: Đức Giê-hô-va cũng không chọn người này nữa.  
Then Jesse made Shammah to pass by. He said, Neither has Yahweh chosen this.  
And Jesse causeth Shammah to pass by, and he saith, `Also on this Jehovah hath not fixed.`
- 10** Y-sai biểu bảy con trai mình đi qua trước mặt Sa-mu-ên như vậy; thì Sa-mu-ên nói cùng Y-sai rằng: Đức Giê-hô-va chẳng chọn một ai trong chúng nó.  
Jesse made seven of his sons to pass before Samuel. Samuel said to Jesse, Yahweh has not chosen these.  
And Jesse causeth seven of his sons to pass by before Samuel, and Samuel saith to Jesse, `Jehovah hath not fixed on these.`
- 11** Đoạn, Sa-mu-ên nói cùng Y-sai rằng: Hết thầy con trai người là đó sao? Y-sai đáp rằng: Hãy còn đứa con út, nhưng nó đi chăn chiên. Sa-mu-ên nói: Hãy sai gọi nó; chúng ta không ngồi ăn trước khi nó đến.  
Samuel said to Jesse, Are here all your children? He said, There remains yet the youngest, and, behold, he is keeping the sheep. Samuel said to Jesse, Send and get him; for we will not sit down until he come here.  
And Samuel saith unto Jesse, `Are the young men finished?' and he saith, `Yet hath been left the youngest; and lo, he delighteth himself among the flock;` and Samuel saith unto Jesse, `Send and take him, for we do not turn round till his coming in hither.`
- 12** Vậy, Y-sai sai gọi người. Mặt người hồng hồng, con mắt xinh lịch, và hình dung tốt đẹp.  
Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-mu-ên rằng: Ấy l nó; hãy đứng dậy xức dầu cho nó.  
He sent, and brought him in. Now he was ruddy, and withal of a beautiful face, and goodly to look on. Yahweh said, Arise, anoint him; for this is he.  
And he sendeth, and bringeth him in, and he [is] ruddy, with beauty of eyes, and of good appearance; and Jehovah saith, `Rise, anoint him, for this [is] he.`

- 13 Sa-mu-ên lấy sừng dầu, xức cho người ở giữa các anh người. Từ ngày đó về sau, Thần của Đức Giê-hô-va cảm động Đa-vít. Sa-mu-ên đứng dậy đi về Ra-ma.  
Then Samuel took the horn of oil, and anointed him in the midst of his brothers: and the Spirit of Yahweh came mightily on David from that day forward. So Samuel rose up, and went to Ramah.  
And Samuel taketh the horn of oil, and anointeth him in the midst of his brethren, and prosper over David doth the Spirit of Jehovah from that day and onwards; and Samuel riseth and goeth to Ramath.**
- 14 Thần của Đức Giê-hô-va lìa khỏi Sau-lơ; Đức Giê-hô-va bèn khiến một ác thần khuấy khuấy người.  
Now the Spirit of Yahweh departed from Saul, and an evil spirit from Yahweh troubled him. And the Spirit of Jehovah turned aside from Saul, and a spirit of sadness from Jehovah terrified him;**
- 15 Tôi tớ của Sau-lơ nói cùng người rằng: Này có một ác thần mà Đức Chúa Trời khiến đến khuấy khuấy vua.  
Saul's servants said to him, See now, an evil spirit from God troubles you. and the servants of Saul say unto him, `Lo, we pray thee, a spirit of sadness [from] God is terrifying thee;**
- 16 Xin chúa chúng tôi hãy biểu những tôi tớ đứng hầu chúa tìm một người biết gảy đàn, để khi nào Đức Chúa Trời sai ác thần đến chúa, thì người đó sẽ gảy đàn, và chúa sẽ được  
Let our lord now command your servants who are before you, to seek out a man who is a skillful player on the harp: and it shall happen, when the evil spirit from God is on you, that he shall play with his hand, and you shall be well.  
let our lord command, we pray thee, thy servants before thee, they seek a skilful man, playing on a harp, and it hath come to pass, in the spirit of sadness [from] God being upon thee, that he hath played with his hand, and [it is] well with thee.`**
- 17 Sau-lơ đáp cùng các tôi tớ mình rằng; Vậy, hãy tìm cho ta một người gảy đàn hay, rồi dẫn nó đến cùng ta.  
Saul said to his servants, Provide me now a man who can play well, and bring him to me. And Saul saith unto his servants, `Provide, I pray you, for me a man playing well -- then ye have brought [him] in unto me.`**
- 18 Một người trong vòng tôi tớ cất tiếng nói rằng: Này tôi đã thấy một con trai của Y-sai, người Bết-lê-hem; nó gảy đàn hay, một người chiến sĩ mạnh bạo, ăn nói khôn ngoan, và mặt mày tốt đẹp; Đức Giê-hô-va ở cùng người.  
Then answered one of the young men, and said, Behold, I have seen a son of Jesse the Beth-lehemite, who is skillful in playing, and a mighty man of valor, and a man of war, and prudent in speech, and a comely person; and Yahweh is with him.  
And one of the servants answereth and saith, `Lo, I have seen a son of Jesse the Beth-Lehemite, skilful in playing, and a mighty virtuous man, and a man of battle, and intelligent in word, and a man of form, and Jehovah [is] with him.`**
- 19 Sau-lơ sai sứ đến Y-sai, mà nói rằng: Hãy gọi cho ta Đa-vít, con trai người, là kẻ chăn  
Therefore Saul sent messengers to Jesse, and said, Send me David your son, who is with the sheep.  
And Saul sendeth messengers unto Jesse, and saith, `Send unto me David thy son, who [is] with the flock.`**

- 20** Y-sai bèn lấy bánh, một bầu da rượu, một con dê con còn bú, chất trên một con lừa, rồi nhờ Đa-vít con trai mình, gởi cho Sau-lơ.  
**Jesse took a donkey [laden] with bread, and a bottle of wine, and a kid, and sent them by David his son to Saul.**  
**And Jesse taketh an ass, [with] bread, and a bottle of wine, and one kid of the goats, and sendeth by the hand of David his son unto Saul.**
- 21** Đa-vít đến nơi Sau-lơ, bèn ra mắt người. Sau-lơ thương yêu người lắm, đặt người làm kẻ vác binh khí mình.  
**David came to Saul, and stood before him: and he loved him greatly; and he became his armor bearer.**  
**And David cometh in unto Saul, and standeth before him, and he loveth him greatly; and he is a bearer of his weapons.**
- 22** Người sai đi nói cùng Y-sai rằng: Ta xin người hãy cho Đa-vít đứng chầu chực ta; vì nó được ơn trước mắt ta.  
**Saul sent to Jesse, saying, Please let David stand before me; for he has found favor in my sight.**  
**And Saul sendeth unto Jesse, saying, `Let David, I pray thee, stand before me, for he hath found grace in mine eyes.`**
- 23** Vậy, khi Đức Chúa Trời khiến ác thần nhập vào Sau-lơ, thì Đa-vít lấy đàn và gảy. Sau-lơ bèn được an ủi, lành mạnh, và ác thần lìa khỏi người.  
**It happened, when the [evil] spirit from God was on Saul, that David took the harp, and played with his hand: so Saul was refreshed, and was well, and the evil spirit departed from him.**  
**And it hath come to pass, in the spirit of [sadness from] God being on Saul, that David hath taken the harp, and played with his hand, and Saul hath refreshment and gladness, and the spirit of sadness hath turned aside from off him.**
- 1** Dân Phi-li-tin nhóm hiệp các đạo binh mình đặng làm giặc, chúng nó hiệp tại Sô-cô, thuộc về xứ Giu-đa, và đóng trại tại Ê-phê-Đa-mim, giữa Sô-cô và A-xê-ca.  
**Now the Philistines gathered together their armies to battle; and they were gathered together at Socoh, which belongs to Judah, and encamped between Socoh and Azekah, in Ephes-dammim.**  
**And the Philistines gather their camps to battle, and are gathered to Shochoh, which [is] to Judah, and encamp between Shochoh and Azekah, in Ephes-Dammim;**
- 2** Sau-lơ và người Y-sơ-ra-ên cũng nhóm hiệp, đóng trại tại trũng Ê-la, và dàn trận cùng dân Phi-li-tin.  
**Saul and the men of Israel were gathered together, and encamped in the vale of Elah, and set the battle in array against the Philistines.**  
**and Saul and the men of Israel have been gathered, and encamp by the valley of Elah, and set the battle in array to meet the Philistines.**
- 3** Dân Phi-li-tin đứng trên núi phía này, còn Y-sơ-ra-ên đứng trên núi phía kia; trũng phân cách họ.  
**The Philistines stood on the mountain on the one side, and Israel stood on the mountain on the other side: and there was a valley between them.**  
**And the Philistines are standing on the mountain on this side, and the Israelites are standing on the mountain on that side, and the valley [is] between them.**

- 4** Bấy giờ, có một người lực sĩ từ trại quân Phi-li-tin mà ra, tên là Gô-li-át, quê ở Gát; bề cao người sáu thước một gang.  
**There went out a champion out of the camp of the Philistines, named Goliath, of Gath, whose height was six cubits and a span.**  
**And there goeth out a man of the duellists from the camps of the Philistines, Goliath [is] his name, from Gath; his height [is] six cubits and a span,**
- 5** Người đội mũ đồng trên đầu, mặc áo giáp đồng vảy cá, nặng năm ngàn siéc-lơ, He had a helmet of brass on his head, and he was clad with a coat of mail; and the weight of the coat was five thousand shekels of brass.  
**and a helmet of brass [is] on his head, and [with] a scaled coat of mail he [is] clothed, and the weight of the coat of mail [is] five thousand shekels of brass,**
- 6** và những ủng đồng; sau lưng treo một cây lao đồng.  
**He had brass shin-armor on his legs, and a javelin of brass between his shoulders. and a frontlet of brass [is] on his feet, and a javelin of brass between his shoulders,**
- 7** Cán của cây lao hẵn như cây trục của thợ dệt cửi, và mũi của cây lao này nặng sáu trăm siéc-lơ. Kẻ vác binh khí hẵn đi trước hẵn.  
**The staff of his spear was like a weaver's beam; and his spear's head [weighed] six hundred shekels of iron: and his shield-bearer went before him. and the wood of his spear [is] like a beam of weavers', and the flame of his spear [is] six hundred shekels of iron, and the bearer of the buckler is going before him.**
- 8** Vậy, hẵn ra đứng kêu la cùng đội ngũ Y-sơ-ra-ên rằng: Cớ sao các người ra bày trận? Ta há chẳng phải là người Phi-li-tin, còn các người, là tôi tớ của Sau-lơ sao? Hãy chọn một người trong các người xuống đấu địch cùng ta.  
**He stood and cried to the armies of Israel, and said to them, Why are you come out to set your battle in array? am I not a Philistine, and you servants to Saul? choose you a man for you, and let him come down to me.**  
**And he standeth and calleth unto the ranks of Israel, and saith to them, `Why are ye come out to set in array the battle? [am] not I the Philistine, and ye servants to Saul? choose for you a man, and let him come down unto me;**
- 9** Nếu khi đấu địch cùng ta, hẵn trởi hơn ta và giết ta, thì chúng ta sẽ làm tôi tớ các người; nhưng nếu ta trởi hơn hẵn và ta giết hẵn, thì các người sẽ làm tôi chúng ta, và If he be able to fight with me, and kill me, then will we be your servants; but if I prevail against him, and kill him, then shall you be our servants, and serve us.  
**if he be able to fight with me, and have smitten me, then we have been to you for servants; and if I am able for him, and have smitten him, then ye have been to us for servants, and have served us.`**
- 10** Người Phi-li-tin lại còn nói rằng: Phải, ngày nay ta thách lời này cho đội ngũ Y-sơ-ra-ên: Hãy khiến một người ra, đặng chúng ta đấu địch cùng nhau.  
**The Philistine said, I defy the armies of Israel this day; give me a man, that we may fight together.**  
**And the Philistine saith, `I have reproached the ranks of Israel this day; give to me a man, and we fight together.`**

- 11 Sau-lơ và cả Y-sơ-ra-ên nghe những lời của người Phi-li-tin, thì lấy làm hoảng hồn, sợ hãi**  
**When Saul and all Israel heard those words of the Philistine, they were dismayed, and greatly afraid.**  
**And Saul heareth -- and all Israel -- these words of the Philistine, and they are broken down and greatly afraid.**
- 12 Vả, Đa-vít, là con trai của Y-sai, người Ê-phơ-rát kia, quê ở Bết-lê-hem trong xứ Giu-đa, người có tám con trai; trong đời Sau-lơ, Y-sai đã cao tuổi rồi.**  
**Now David was the son of that Ephrathite of Beth-lehem-judah, whose name was Jesse; and he had eight sons: and the man was an old man in the days of Saul, stricken [in years] among men.**  
**And David [is] son of this Ephrathite of Beth-Lehem-Judah, whose name [is] Jesse, and he hath eight sons, and the man in the days of Saul hath become aged among men;**
- 13 Ba con trai của Y-sai đã theo Sau-lơ nơi chiến trận: tên ba con trai ấy là: con cả Ê-li-áp, con thứ nhì A-bi-đáp, và con thứ ba Sa-ma.**  
**The three eldest sons of Jesse had gone after Saul to the battle: and the names of his three sons who went to the battle were Eliab the firstborn, and next to him Abinadab, and the third Shammah.**  
**and the three eldest sons of Jesse go, they have gone after Saul to battle; and the name of his three sons who have gone into battle [are] Eliab the first-born, and his second Abinadab, and the third Shammah.**
- 14 Đa-vít là con út. Khi ba anh người đã theo Sau-lơ,**  
**David was the youngest; and the three eldest followed Saul.**  
**And David is the youngest, and the three eldest have gone after Saul,**
- 15 thì Đa-vít lia nơi Sau-lơ, trở về Bết-lê-hem đặng chăn chiên của cha mình.**  
**Now David went back and forth from Saul to feed his father's sheep at Beth-lehem.**  
**and David is going and returning from Saul, to feed the flock of his father at Beth-Lehem.**
- 16 Người Phi-li-tin đi ra buổi mai và buổi chiều, tỏ mình ra như vậy trong bốn mươi ngày.**  
**The Philistine drew near morning and evening, and presented himself forty days.**  
**And the Philistine draweth nigh, morning and evening, and stationeth himself forty days.**
- 17 Vả, Y-sai nói cùng Đa-vít, con trai mình, mà rằng: Con hãy lấy một ê-pha hạt rang và mười ổ bánh này, chạy mau đến trại quân đặng đem đưa cho các anh con.**  
**Jesse said to David his son, Take now for your brothers an ephah of this parched grain, and these ten loaves, and carry [them] quickly to the camp to your brothers;**  
**And Jesse saith to David his son, `Take, I pray thee, to thy brethren, an ephah of this roasted [corn], and these ten loaves, and run to the camp to thy brethren;**
- 18 Con cũng hãy đem mười ổ bánh sữa này cho quan tướng cai ngàn quân, thử xem các anh con có mạnh chẳng, và con phải đem về cho cha một dấu chỉ lam chứng về phần chúng**  
**and bring these ten cheeses to the captain of their thousand, and look how your brothers fare, and take their pledge.**  
**and these ten cuttings of the cheese thou dost take in to the head of the thousand, and thy brethren thou dost inspect for welfare, and their pledge dost receive.`**



- 19 Các anh con ở cùng Sau-lơ và hết thầy người Y-sơ-ra-ên tại trong trũng Ê-la, để đánh giặc cùng dân Phi-li-tin.**  
**Now Saul, and they, and all the men of Israel, were in the vale of Elah, fighting with the Philistines.**  
**And Saul, and they, and all the men of Israel [are] in the valley of Elah, fighting with the Philistines.**
- 20 Ngày mai sáng sớm, Đa-vít để chiên cho một người chăn, lấy đồ vật mà đi, như Y-sai đã dặn người. Khi người đã đến đồn, thì đạo binh đi ra dựng dàn trận và reo tiếng chiến**  
**David rose up early in the morning, and left the sheep with a keeper, and took, and went, as Jesse had commanded him; and he came to the place of the wagons, as the host which was going forth to the fight shouted for the battle.**  
**And David riseth early in the morning, and leaveth the flock to a keeper, and lifteth up, and goeth, as Jesse commanded him, and he cometh in to the path, and to the force which is going out unto the rank, and they have shouted for battle;**
- 21 Y-sơ-ra-ên và dân Phi-li-tin dàn trận, hai đạo quân đối nhau.**  
**Israel and the Philistines put the battle in array, army against army.**  
**and Israel and the Philistines set in array rank to meet rank.**
- 22 Đa-vít cất gánh nặng mình giao cho người giữ đồ vật, đoạn chạy đến chỗ dàn trận, tới hỏi thăm ba anh mình mạnh giỏi chăng.**  
**David left his baggage in the hand of the keeper of the baggage, and ran to the army, and came and greeted his brothers.**  
**And David letteth down the goods from off him on the hand of a keeper of the goods, and runneth into the rank, and cometh and asketh of his brethren of welfare.**
- 23 Người đương nói chuyện cùng chúng, kìa người lực sĩ Gô-li-át, tức là người Phi-li-tin ở Gát, từ hàng ngũ Phi-li-tin xom tới, và Đa-vít nghe hắn nói như những lời ngày trước.**  
**As he talked with them, behold, there came up the champion, the Philistine of Gath, Goliath by name, out of the ranks of the Philistines, and spoke according to the same words: and David heard them.**  
**And he is speaking with them, and lo, a man of the duellists is coming up, Goliath the Philistine [is] his name, of Gath, out of the ranks of the Philistines, and he speaketh according to those words, and David heareth;**
- 24 Hết thầy người Y-sơ-ra-ên thấy người này, đều chạy trốn và run sợ lắm. Mọi người Y-sơ-ra-ên nói:**  
**All the men of Israel, when they saw the man, fled from him, and were sore afraid.**  
**and all the men of Israel when they see the man flee from his presence, and are greatly afraid.**

- 25 Các người có thấy người đó xom tới chăng? Hắn đến đặng sĩ nhục Y-sơ-ra-ên. Nếu ai giết được hắn, thì vua sẽ ban thưởng nhiều của cải, gả con gái mình cho người đó, và miễn thuế cho nhà cha người ấy trong Y-sơ-ra-ên.**  
**The men of Israel said, Have you seen this man who is come up? surely to defy Israel is he come up: and it shall be, that the man who kills him, the king will enrich him with great riches, and will give him his daughter, and make his father`s house free in Israel.**  
**And the men of Israel say, `Have ye seen this man who is coming up? for, to reproach Israel he is coming up, and it hath been -- the man who smiteth him, the king doth enrich him with great riches, and his daughter he doth give to him, and his father`s house doth make free in Israel.`**
- 26 Đa-vít hỏi những người ở gần mình rằng: Người ta sẽ đãi thế nào cho kẻ giết được người Phi-li-tin này, và cất sự sỉ nhục khỏi Y-sơ-ra-ên? Vì người Phi-li-tin này, kẻ chẳng chịu phép cắt bì này, là ai, mà lại dám sỉ nhục đạo binh của Đức Chúa Trời hằng sống?**  
**David spoke to the men who stood by him, saying, What shall be done to the man who kills this Philistine, and takes away the reproach from Israel? for who is this uncircumcised Philistine, that he should defy the armies of the living God?**  
**And David speaketh unto the men who are standing by him, saying, `What is done to the man who smiteth this Philistine, and hath turned aside reproach from Israel? for who [is] this uncircumcised Philistine that he hath reproached the ranks of the living God?`**
- 27 Người ta lấy lời thường nói ấy mà đáp cùng người rằng: Ai giết được hắn thì phần thưởng sẽ là như vậy.**  
**The people answered him after this manner, saying, So shall it be done to the man who kills him.**  
**And the people speak to him according to this word, saying, `Thus it is done to the man who smiteth him.`**
- 28 Nhưng Ê-li-háp, anh cả người, nghe Đa-vít nói như vậy, nổi giận người mà nói rằng: Có sao mà đến đây? Mà bỏ ít con chiên của chúng ta trong đồng vắng cho ai? Tao biết tánh kiêu ngạo và sự độc ác của lòng mày. Ấy ăng xem tranh chiến nên mày mới đến.**  
**Eliab his eldest brother heard when he spoke to the men; and Eliab`s anger was kindled against David, and he said, Why are you come down? and with whom have you left those few sheep in the wilderness? I know your pride, and the naughtiness of your heart; for you have come down that you might see the battle.**  
**And Eliab, his eldest brother, heareth when he speaketh unto the men, and the anger of Eliab burneth against David, and he saith, `Why [is] this -- thou hast come down! and to whom hast thou left those few sheep in the wilderness? I have known thy pride, and the evil of thy heart -- for, to see the battle thou hast come down.`**
- 29 Đa-vít đáp rằng: Vậy, tôi có làm chi đâu? Ấy ch là một câu hỏi thôi?**  
**David said, What have I now done? Is there not a cause?**  
**And David saith, `What have I done now? is it not a word?`**
- 30 Người dan xa anh mình, lập hỏi những người khác cũng một câu ấy, thì người ta đáp như lần thứ nhất.**  
**He turned away from him toward another, and spoke after the same manner: and the people answered him again after the former manner.**  
**And he turneth round from him unto another, and saith according to this word, and the people return him word as the first word.**

- 31** Có người nghe các lời Đa-vít nói, bèn thuật lại cho Sau-lơ hay; Sau-lơ đòi người đến.  
When the words were heard which David spoke, they rehearsed them before Saul; and he sent for him.  
And the words which David hath spoken are heard, and they declare before Saul, and he receiveth him;
- 32** Đa-vít thưa với Sau-lơ rằng: Xin chớ ai ngã lòng vì có người Phi-li-tin kia! Kể tôi tớ vua sẽ đi đấu địch cùng hắn.  
David said to Saul, Let no man`s heart fail because of him; your servant will go and fight with this Philistine.  
and David saith unto Saul, `Let no man`s heart fall because of him, thy servant doth go, and hath fought with this Philistine.`
- 33** Sau-lơ đáp cùng Đa-vít rằng: Người chẳng thể đi đấu địch cùng người Phi-li-tin kia, vì người chỉ là một đứa con trẻ, còn hắn là một tay chiến sĩ từ thuở còn thơ.  
Saul said to David, You are not able to go against this Philistine to fight with him; for you are but a youth, and he a man of war from his youth.  
And Saul saith unto David, `Thou art not able to go unto this Philistine, to fight with him, for a youth thou [art], and he a man of war from his youth.`
- 34** Đa-vít tâu cùng Sau-lơ rằng: Khi tôi tớ vua chăn chiên của cha mình, hễ có sư tử hay là con gấu đến tha một con chiên của bầy.  
David said to Saul, Your servant was keeping his father`s sheep; and when there came a lion, or a bear, and took a lamb out of the flock,  
And David saith unto Saul, `A shepherd hath thy servant been to his father among the sheep, and the lion hath come -- and the bear -- and hath taken away a sheep out of the drove,
- 35** thì tôi đuổi theo, đánh nó, rút con chiên khỏi miệng nó; hễ nó cất lên cự tôi, tôi nắm râu nó, đánh và giết nó đi.  
I went out after him, and struck him, and delivered it out of his mouth; and when he arose against me, I caught him by his beard, and struck him, and killed him.  
and I have gone out after him, and smitten him, and delivered out of his mouth, and he riseth against me, and I have taken hold on his beard, and smitten him, and put him to death.
- 36** Tôi tớ vua đã đánh chết con sư tử và con gấu, vậy thì người Phi-li-tin không chịu phép cắt bì kia cũng sẽ đồng số phận với chúng nó; vì hắn sỉ nhục các đạo binh của Đức Chúa Trời hằng sống.  
Your servant struck both the lion and the bear: and this uncircumcised Philistine shall be as one of them, seeing he has defied the armies of the living God.  
Both the lion and the bear hath thy servant smitten, and this uncircumcised Philistine hath been as one of them, for he hath reproached the ranks of the living God.`

- 37 Đa-vít lại nói: Đức Giê-hô-va đã giải cứu tôi khỏi vuốt sư tử và khỏi cẳng gấu, ắt sẽ giải cứu tôi khỏi tay người Phi-li-tin kia. Sau-ơ đáp rằng: Hãy đi, nguyện Đức Giê-hô-va ở**  
**David said, Yahweh who delivered me out of the paw of the lion, and out of the paw of the bear, he will deliver me out of the hand of this Philistine. Saul said to David, Go, and Yahweh shall be with you.**  
**And David saith, `Jehovah, who delivered me out of the paw of the lion, and out of the paw of the bear, He doth deliver me from the hand of this Philistine.` And Saul saith unto David, `Go, and Jehovah is with thee.`**
- 38 Sau-ơ lấy áo chiến mình mặc cho Đa-vít, đội cái mũ đồng lên đầu người, và mặc áo giáo cho người.**  
**Saul clad David with his clothing, and he put a helmet of brass on his head, and he clad him with a coat of mail.**  
**And Saul clotheth David with his long robe, and hath put a helmet of brass on his head, and doth clothe him with a coat of mail.**
- 39 Đa-vít đeo gươm của Sau-ơ ở trên áo chiến và tập đi thử, vì không có thói quen. Nhưng người nói cùng Sau-ơ rằng: Tôi không thể mang khí giới này mà đi được; vì tôi không có thói quen. Đa-vít bèn cởi áo ấy ra,**  
**David girded his sword on his clothing, and he tried to go; for he had not proved it. David said to Saul, I can't go with these; for I have not proved them. David put them off him.**  
**And David girded his sword above his long robe, and beginneth to go, for he hath not tried [it]; and David saith unto Saul, `I am not able to go with these, for I had not tried;` and David turneth them aside from off him.**
- 40 cầm một cây gậy, lựa dưới khe năm cục đá bóng láng, để trong cái túi chăn chiên mình vẫn có, và cái trành ném đá ở nơi tay, rồi xom tới người Phi-li-tin.**  
**He took his staff in his hand, and chose him five smooth stones out of the brook, and put them in the shepherd's bag which he had, even in his wallet; and his sling was in his hand: and he drew near to the Philistine.**  
**And he taketh his staff in his hand, and chooseth for him five smooth stones from the brook, and putteth them in the shepherds' habiliments that he hath, even in the scrip, and his sling [is] in his hand, and he draweth nigh unto the Philistine.**
- 41 Người Phi-li-tin cũng xom tới, đến gần Đa-vít, có kẻ vác binh khí đi trước.**  
**The Philistine came on and drew near to David; and the man who bore the shield went before him.**  
**And the Philistine goeth on, going and drawing near unto David, and the man bearing the buckler [is] before him,**
- 42 Người Phi-li-tin xem Đa-vít, thấy người còn trẻ, nước da hồng hồng, mặt đẹp đẽ, thì khinh người.**  
**When the Philistine looked about, and saw David, he disdained him; for he was but a youth, and ruddy, and withal of a fair face.**  
**and the Philistine looketh attentively, and seeth David, and despiseth him, for he was a youth, and ruddy, with a fair appearance.**

- 43 Người Phi-li-tin nói cùng Đa-vít rằng: Ta há là một con chó nên người cầm gậy đến cùng ta? Người Phi-li-tin bắt danh các thần mình mà rủa sả Đa-vít,  
The Philistine said to David, Am I a dog, that you come to me with sticks? The Philistine cursed David by his gods.  
And the Philistine saith unto David, `Am I a dog that thou art coming unto me with staves? and the Philistine revileth David by his gods,**
- 44 và tiếp rằng: Hãy lại đây, ta sẽ ban thịt người cho chim trời và thú đồng.  
The Philistine said to David, Come to me, and I will give your flesh to the birds of the sky, and to the animals of the field.  
and the Philistine saith unto David, `Come unto me, and I give thy flesh to the fowl of the heavens, and to the beast of the field.`**
- 45 Đa-vít đáp cùng người Phi-li-tin rằng: Người cầm gươm, giáo, lao mà đến cùng ta; còn ta, ta như danh Đức Giê-hô-va vạn binh mà đến, tức là Đức Chúa Trời của đạo binh Y-sơ-ra-ên, mà người đã sỉ nhục.  
Then said David to the Philistine, You come to me with a sword, and with a spear, and with a javelin: but I come to you in the name of Yahweh of hosts, the God of the armies of Israel, whom you have defied.  
And David saith unto the Philistine, `Thou art coming unto me with sword, and with spear, and with buckler, and I am coming unto thee in the name of Jehovah of Hosts, God of the ranks of Israel, which thou hast reproached.**
- 46 Ngày nay Đức Giê-hô-va sẽ phó người vào tay ta, ta sẽ giết người, cắt đầu người, và ngày nay ban thân của đạo binh Phi-li-tin cho chim trời và thú vật của đất.  
This day will Yahweh deliver you into my hand; and I will strike you, and take your head from off you; and I will give the dead bodies of the host of the Philistines this day to the birds of the sky, and to the wild animals of the earth; that all the earth may know that there is a God in Israel,  
This day doth Jehovah shut thee up into my hand -- and I have smitten thee, and turned aside thy head from off thee, and given the carcase of the camp of the Philistines this day to the fowl of the heavens, and to the beast of the earth, and all the earth do know that God is for Israel.**
- 47 Khắp thế gian sẽ biết rằng Y-sơ-ra-ên có một Đức Chúa Trời; và quân lính này sẽ thấy rằng Đức Giê-hô-va không giải cứu bằng gươm, hoặc bằng giáo; vì Đức Giê-hô-va là Chúa của chiến trận, và Ngài sẽ phó các người vào tay chúng ta.  
and that all this assembly may know that Yahweh doesn't save with sword and spear: for the battle is Yahweh's, and he will give you into our hand.  
and all this assembly do know that not by sword and by spear doth Jehovah save, that the battle [is] Jehovah's, and He hath given you into our hand.`**
- 48 Xảy khi người Phi-li-tin đứng dậy, xớm tới đón Đa-vít, Đa-vít vội vàng chạy về hướng hàng trận quân nghịch đặng đón người Phi-li-tin.  
It happened, when the Philistine arose, and came and drew near to meet David, that David hurried, and ran toward the army to meet the Philistine.  
And it hath come to pass, that the Philistine hath risen, and goeth, and draweth near to meet David, and David hasteth and runneth to the rank to meet the Philistine,**

- 49 Đa-vít thò tay vào túi mình, lấy một cục đá, ném nó bằng thành, trúng nơi trán người Phi-li-tin. Cục đá lọt thấu trong trán, Gô-li-át té úp mặt xuống đất.  
David put his hand in his bag, and took there a stone, and slang it, and struck the Philistine in his forehead; and the stone sank into his forehead, and he fell on his face to the earth.  
and David putteth forth his hand unto the vessel, and taketh thence a stone, and slingeth, and smiteth the Philistine on his forehead, and the stone sinketh into his forehead, and he falleth on his face to the earth.**
- 50 Như vậy Đa-vít thắng được người Phi-li-tin bằng cái thành ném đá và cục đá, đánh chết hắn mà không có gươm nơi tay.  
So David prevailed over the Philistine with a sling and with a stone, and struck the Philistine, and killed him; but there was no sword in the hand of David.  
And David is stronger than the Philistine with a sling and with a stone, and smiteth the Philistine, and putteth him to death, and there is no sword in the hand of David,**
- 51 Đoạn, Đa-vít chạy lại, xông vào mình người Phi-li-tin, lấy gươm của hắn và rút ra khỏi vỏ, giết hắn, và cắt đầu đi. Dân Phi-li-tin thấy kẻ lực sĩ mình đã chết, thì chạy trốn.  
Then David ran, and stood over the Philistine, and took his sword, and drew it out of the sheath of it, and killed him, and cut off his head therewith. When the Philistines saw that their champion was dead, they fled.  
and David runneth and standeth over the Philistine, and taketh his sword, and draweth it out of its sheath, and putteth him to death, and cutteth off with it his head; and the Philistines see that their hero [is] dead, and flee.**
- 52 Bấy giờ, người Y-sơ-ra-ên và Giu-đa dấy lên, hò hét, đuổi theo dân Phi-li-tin cho đến cửa thành Gát và Ec-r n; người Phi-li-tin bị thương ngã chết đầy đường Sa-ra-gim cho đến Gát và Ec-r n.  
The men of Israel and of Judah arose, and shouted, and pursued the Philistines, until you come to Gai, and to the gates of Ekron. The wounded of the Philistines fell down by the way to Shaaraim, even to Gath, and to Ekron.  
And the men of Israel rise -- also Judah -- and shout, and pursue the Philistines till thou enter the valley, and unto the gates of Ekron, and the wounded of the Philistines fall in the way of Shaaraim, even unto Gath, and unto Ekron,**
- 53 Dân Y-sơ-ra-ên, sau khi đã rượt đuổi dân Phi-li-tin rồi, thì trở về cướp phá trại quân chúng nó.  
The children of Israel returned from chasing after the Philistines, and they plundered their camp.  
and the sons of Israel turn back from burning after the Philistines, and spoil their camps.**
- 54 Đa-vít lấy thủ cấp của người Phi-li-tin đem đến Giê-ru-sa-lem; nhưng để binh khí Gô-li-át lại trong trại mình.  
David took the head of the Philistine, and brought it to Jerusalem; but he put his armor in his tent.  
And David taketh the head of the Philistine, and bringeth it in to Jerusalem, and his weapons he hath put in his own tent.**

- 55 Sau-lơ thấy Đa-vít đón đánh người Phi-li-tin, thì có hỏi quan tổng binh Ap-ne, rằng: Hỡi Ap-ne, người trai trẻ đó là con trai của ai? Ap-ne trả rằng: O vua! Tôi xin chỉ linh hồn vua mà thề, tôi chẳng biết.**  
**When Saul saw David go forth against the Philistine, he said to Abner, the captain of the host, Abner, whose son is this youth? Abner said, As your soul lives, O king, I can't tell. And when Saul seeth David going out to meet the Philistine, he hath said unto Abner, head of the host, 'Whose son [is] this -- the youth, Abner?' and Abner saith, 'Thy soul liveth, O king, I have not known.'**
- 56 Vua nói cùng người rằng: Hãy hỏi thăm gã trai trẻ ấy là con của ai.**  
**The king said, Inquire you whose son the stripling is. And the king saith, 'Ask thou whose son this [is] -- the young man.'**
- 57 Khi Đa-vít đã giết người Phi-li-tin trở về, thì Ap-ne rước người, dẫn đến trước mặt Sau-lơ. Đa-vít đương xách thủ cấp của người Phi-li-tin nơi tay.**  
**As David returned from the slaughter of the Philistine, Abner took him, and brought him before Saul with the head of the Philistine in his hand. And when David turneth back from smiting the Philistine, then Abner taketh him and bringeth him in before Saul, and the head of the Philistine in his hand;**
- 58 Sau-lơ nói cùng người rằng: Hỡi gã trai trẻ, người là con ai? Đa-vít thưa rằng: Tôi là con Y-sai, tôi tớ của vua, ở tại Bết-lê-hem.**  
**Saul said to him, Whose son are you, you young man? David answered, I am the son of your servant Jesse the Beth-lehemite. and Saul saith unto him, 'Whose son [art] thou, O youth?' and David saith, 'Son of thy servant Jesse, the Beth-Lehemite.'**
- 1 Đa-vít vừa tâu xong cùng Sau-lơ, thì lòng của Giô-na-than kết hiệp cùng lòng Đa-vít, đến nỗi Giô-na-than yêu mến Đa-vít như mạng sống mình.**  
**It happened, when he had made an end of speaking to Saul, that the soul of Jonathan was knit with the soul of David, and Jonathan loved him as his own soul. And it cometh to pass, when he finisheth to speak unto Saul, that the soul of Jonathan hath been bound to the soul of David, and Jonathan loveth him as his own soul.**
- 2 Từ ngày đó, Sau-lơ rước Đa-vít về đền mình, không cho trở về nhà cha người nữa.**  
**Saul took him that day, and would let him go no more home to his father's house. And Saul taketh him on that day, and hath not permitted him to turn back to the house of his father.**
- 3 Giô-na-than kết hiệp cùng Đa-vít, bởi vì yêu mến người như mạng sống mình.**  
**Then Jonathan and David made a covenant, because he loved him as his own soul. And Jonathan maketh -- also David -- a covenant, because he loveth him as his own soul,**
- 4 Người cởi áo mình mặc mà trao cho Đa-vít, luôn với áo xống khác, cho đến gươm, cung, và đai của mình nữa.**  
**Jonathan stripped himself of the robe that was on him, and gave it to David, and his clothing, even to his sword, and to his bow, and to his sash. and Jonathan strippeth himself of the upper robe which [is] upon him, and giveth it to David, and his long robe, even unto his sword, and unto his bow, and unto his girdle.**

- 5 Đa-vít đi đánh giặc nhiều: bất luận nơi nào Sau-lơ sai người đi, thì đều được việc, nên Sau-lơ đặt người làm đầu chiến sĩ; người đẹp ý bá tánh và những tôi tớ của Sau-lơ.  
David went out wherever Saul sent him, [and] behaved himself wisely: and Saul set him over the men of war, and it was good in the sight of all the people, and also in the sight of Saul's servants.  
And David goeth out whithersoever Saul doth send him; he acted wisely, and Saul setteth him over the men of war, and it is good in the eyes of all the people, and also in the eyes of the servants of Saul.**
- 6 Khi Đa-vít đã giết được người Phi-li-tin, trở về cùng đạo binh, thì những người nữ của các thành Y-sơ-ra-ên đi ra đón Sau-lơ, hát múa, đánh trống cơm, gõ nhịp, và reo tiếng vui  
It happened as they came, when David returned from the slaughter of the Philistine, that the women came out of all the cities of Israel, singing and dancing, to meet king Saul, with tambourines, with joy, and with instruments of music.  
And it cometh to pass, in their coming in, in David's returning from smiting the Philistine, that the women come out from all the cities of Israel to sing -- also the dancers -- to meet Saul the king, with tabrets, with joy, and with three-stringed instruments;**
- 7 Những người múa đối đáp nhau rằng: Sau-lơ giết hàng ngàn, Còn Đa-vít giết hàng vạn!  
The women sang one to another as they played, and said, Saul has slain his thousands, David his ten thousands.  
and the women answer -- those playing, and say, `Saul hath smitten among his thousands, And David among his myriads.`**
- 8 Sau-lơ lấy làm giận lắm, và các lời này không đẹp lòng người. Người nói: Người ta cho Đa-vít hàng vạn, còn ta hàng ngàn; chỉ còn thiếu cho nó ngòi nước mà thôi!  
Saul was very angry, and this saying displeased him; and he said, They have ascribed to David ten thousands, and to me they have ascribed but thousands: and what can he have more but the kingdom?  
And it is displeasing to Saul exceedingly, and this thing is evil in his eyes, and he saith, `They have given to David myriads, and to me they have given the thousands, and more to him [is] only the kingdom;`**
- 9 Kể từ ngày ấy, Sau-lơ thường ngó Đa-vít cách giận.  
Saul eyed David from that day and forward.  
and Saul is eyeing David from that day and thenceforth.**
- 10 Ngày mai, ác thần bởi Đức Chúa Trời khiến nhập vào Sau-lơ; người có cơn sốt hoảng trong đền mình, thì Đa-vít gảy đàn như những ngày khác. Sau-lơ cầm một cây giáo nơi  
It happened on the next day, that an evil spirit from God came mightily on Saul, and he prophesied in the midst of the house: and David played with his hand, as he did day by day. Saul had his spear in his hand;  
And it cometh to pass, on the morrow, that the spirit of sadness [from] God prospereth over Saul, and he prophesieth in the midst of the house, and David is playing with his hand, as day by day, and the javelin [is] in the hand of Saul,**



- 11** bèn phóng Đa-vít, mà rằng: Ta sẽ đóng đinh nó nơi vách. Nhưng Đa-vít tránh hai lần khỏi mũi giáo.  
and Saul cast the spear; for he said, I will strike David even to the wall. David avoided out of his presence twice.  
and Saul casteth the javelin, and saith, `I smite through David, even through the wall;`  
and David turneth round out of his presence twice.
- 12** Sau-lơ sợ Đa-vít, vì Đức Giê-hô-va ở cùng Đa-vít, và đã lìa khỏi mình.  
Saul was afraid of David, because Yahweh was with him, and was departed from Saul.  
And Saul is afraid of the presence of David, for Jehovah hath been with him, and from Saul He hath turned aside;
- 13** Sau-lơ khiến Đa-vít cách xa mình, lập người làm trưởng ngàn người: Đa-vít ra trận trở về thì đứng đầu đạo binh.  
Therefore Saul removed him from him, and made him his captain over a thousand; and he went out and came in before the people.  
and Saul turneth him aside from him, and appointeth him to himself head of a thousand, and he goeth out and cometh in, before the people.
- 14** Trong các công việc, người đều được may mắn, và Đức Giê-hô-va ở cùng người.  
David behaved himself wisely in all his ways; and Yahweh was with him.  
And David is in all his ways acting wisely, and Jehovah [is] with him,
- 15** Sau-lơ thấy người được may mắn dường ấy, thì lấy làm sợ người.  
When Saul saw that he behaved himself very wisely, he stood in awe of him.  
and Saul seeth that he is acting very wisely, and is afraid of him,
- 16** Nhưng cả Y-sơ-ra-ên và Giu-đa đều yêu mến Đa-vít, bởi vì người ra trận trở về đứng đầu chúng.  
But all Israel and Judah loved David; for he went out and came in before them.  
and all Israel and Judah love David when he is going out and coming in before them.
- 17** Sau-lơ nói cùng Đa-vít rằng: Này Mê-ráp, con gái cả ta; ta sẽ gả nó cho người làm vợ. Chỉ phải giúp ta cách mạnh bạo và đánh giặc cho Đức Giê-hô-va. Vả, Sau-lơ nói thêm rằng: Tay ta chớ nên hành hại hắn, nhưng thà tay của dân Phi-li-tin còn hơn.  
Saul said to David, Behold, my elder daughter Merab, her will I give you as wife: only be you valiant for me, and fight Yahweh`s battles. For Saul said, Don`t let my hand be on him, but let the hand of the Philistines be on him.  
And Saul saith unto David, `Lo, my elder daughter Merab -- her I give to thee for a wife; only, be to me for a son of valour, and fight the battles of Jehovah;` and Saul said, `Let not my hand be on him, but let the hand of the Philistines be upon him.`
- 18** Đa-vít thưa rằng: Tôi là ai? Thân phận tôi là gì? Họ hàng cha tôi nơi Y-sơ-ra-ên ra chi mà tôi trở nên phò mã của vua?  
David said to Saul, Who am I, and what is my life, [or] my father`s family in Israel, that I should be son-in-law to the king?  
And David saith unto Saul, `Who [am] I? and what my life -- the family of my father in Israel -- that I am son-in-law to the king?`

- 19** Và, khi đến kỳ Mê-ráp, con gái của Sau-lơ, phải gả cho Đa-vít, thì lại gả cho At-ri- n, người Mê-hô-la.  
**But it happened at the time when Merab, Saul`s daughter, should have been given to David, that she was given to Adriel the Meholathite as wife.**  
**And it cometh to pass, at the time of the giving of Merab daughter of Saul to David, that she hath been given to Adriel the Meholathite for a wife.**
- 20** Nhưng Mi-canh, con gái của Sau-lơ, yêu mến Đa-vít. Khi Sau-lơ hay điều đó, thì lấy làm đẹp lòng.  
**Michal, Saul`s daughter, loved David: and they told Saul, and the thing pleased him.**  
**And Michal daughter of Saul loveth David, and they declare to Saul, and the thing is right in his eyes,**
- 21** Người nói thầm rằng: Ta sẽ biếu hắn cưới nàng, hầu cho nàng làm cái bẫy cho hắn, và hắn sa vào tay của dân Phi-li-tin. Vậy, Sau-lơ nói lần thứ nhì cùng Đa-vít rằng: Người sẽ làm phò mã ta.  
**Saul said, I will give her to him, that she may be a snare to him, and that the hand of the Philistines may be against him. Why Saul said to David, You shall this day be my son-in-law a second time.**  
**and Saul saith, `I give her to him, and she is to him for a snare, and the hand of the Philistines is on him;` and Saul saith unto David, `By the second -- thou dost become my son-in-law to-day.`**
- 22** Đoạn, Sau-lơ truyền lệnh cho các tôi tớ mình rằng: Hãy nói kín cùng Đa-vít rằng: Người thấy vua lấy làm đẹp lòng người, và hết thảy tôi tớ vua đều yêu mến người: vậy, hãy làm phò mã của vua.  
**Saul commanded his servants, [saying], Commune with David secretly, and say, Behold, the king has delight in you, and all his servants love you: now therefore be the king`s son-in-law.**  
**And Saul commandeth his servants, `Speak unto David gently, saying, Lo, the king hath delighted in thee, and all his servants have loved thee, and now, be son-in-law to the king.`**
- 23** Các tôi tớ của Sau-lơ nói lại các lời ấy cùng Đa-vít. Đa-vít đáp rằng: Làm phò mã của vua, há là việc nhỏ mọn trước mặt các người sao? Tôi vốn một người nghèo nàn và hèn tiện.  
**Saul`s servants spoke those words in the ears of David. David said, Seems it to you a light thing to be the king`s son-in-law, seeing that I am a poor man, and lightly esteemed?**  
**And the servants of Saul speak in the ears of David these words, and David saith, `Is it a light thing in your eyes to be son-in-law to the king -- and I a poor man, and lightly esteemed?`**
- 24** Các tôi tớ của Sau-lơ thuật lại cho vua câu trả lời của Đa-vít.  
**The servants of Saul told him, saying, On this manner spoke David.**  
**And the servants of Saul declare to him, saying, `According to these words hath David spoken.`**

- 25 Sau-lơ nói cùng chúng rằng: Các người hãy nói cùng Đa-vít như vậy: Vua chẳng đòi sính lễ gì khác, chỉ đòi một trăm dương bì của người Phi-li-tin, để trả thù kẻ thù địch mình. Và, cái mưu của Sau-lơ là khiến cho Đa-vít sa vào tay dân Phi-li-tin.  
Saul said, Thus shall you tell David, The king desires no dowry except one hundred foreskins of the Philistines, to be avenged of the king's enemies. Now Saul thought to make David fall by the hand of the Philistines.  
And Saul saith, `Thus do ye say to David, There is no delight to the king in dowry, but in a hundred foreskins of the Philistines -- to be avenged on the enemies of the king;` and Saul thought to cause David to fall by the hand of the Philistines.**
- 26 Các tôi tớ kể lại những lời này cho Đa-vít nghe, thì Đa-vít chịu theo sự buộc ấy mà làm phò mã của vua. Trước kỳ định,  
When his servants told David these words, it pleased David well to be the king's son-in-law. The days were not expired;  
And his servants declare to David these words, and the thing is right in the eyes of David, to be son-in-law to the king; and the days have not been full,**
- 27 Đa-vít chỗi dậy, cùng quân thủ hạ mình đi đánh giết hai trăm người Phi-li-tin. Người đem dương bì của chúng nó về, và nộp cho vua đủ số, để trở làm phò mã người. Vậy, Sau-lơ gả Mi-canh, con gái mình, cho người làm vợ.  
and David arose and went, he and his men, and killed of the Philistines two hundred men; and David brought their foreskins, and they gave them in full number to the king, that he might be the king's son-in-law. Saul gave him Michal his daughter as wife.  
and David riseth and goeth, he and his men, and smiteth among the Philistines two hundred men, and David bringeth in their foreskins, and they set them before the king, to be son-in-law to the king; and Saul giveth to him Michal his daughter for a wife.**
- 28 Sau-lơ nhìn biết Đức Giê-hô-va ở cùng Đa-vít. Mi-canh, con gái của Sau-lơ, yêu mến Đa-Saul saw and knew that Yahweh was with David; and Michal, Saul's daughter, loved him.  
And Saul seeth and knoweth that Jehovah [is] with David, and Michal daughter of Saul hath loved him,**
- 29 Nhưng Sau-lơ càng sợ Đa-vít hơn nữa, và trọn đời mình làm kẻ thù nghịch người.  
Saul was yet the more afraid of David; and Saul was David's enemy continually.  
and Saul addeth to be afraid of the presence of David yet; and Saul is an enemy with David all the days.**
- 30 Mỗi lần các quan trưởng dân Phi-li-tin ra trận, thì Đa-vít may mắn hơn các tôi tớ của Sau-lơ; vì vậy danh người trở nên tôn trọng lắm.  
Then the princes of the Philistines went forth: and it happened, as often as they went forth, that David behaved himself more wisely than all the servants of Saul; so that his name was much set by.  
And the princes of the Philistines come out, and it cometh to pass from the time of their coming out, David hath acted more wisely than any of the servants of Saul, and his name is very precious.**
- 1 Sau-lơ bàn tính cùng Giô-na-than, con trai mình, và các tôi tớ, để giết Đa-vít; nhưng Giô-na-than, con trai của Sau-lơ, rất thương yêu Đa-vít,  
Saul spoke to Jonathan his son, and to all his servants, that they should kill David. But Jonathan, Saul's son, delighted much in David.  
And Saul speaketh unto Jonathan his son, and unto all his servants, to put David to**

- 2** cho người hay, và nói rằng: Sau-lơ, cha tôi, tìm giết anh. Vậy, sáng ngày mai, hãy cẩn thận, ở nơi khuất kín, và ẩn mình đi.

Jonathan told David, saying, Saul my father seeks to kill you: now therefore, please take care of yourself in the morning, and live in a secret place, and hide yourself: and Jonathan son of Saul delighted exceedingly in David, and Jonathan declareth to David, saying, `Saul my father is seeking to put thee to death, and, now, take heed, I pray thee, in the morning, and thou hast abode in a secret place, and been hidden,

- 3** Tôi sẽ đi ra đứng gần bên cha tôi nơi ruộng mà anh sẽ ẩn, và nói về anh cùng cha tôi, thử xem người nói thế nào, rồi sẽ cho anh biết.

and I will go out and stand beside my father in the field where you are, and I will commune with my father of you; and if I see anything, I will tell you. and I -- I go out, and have stood by the side of my father in the field where thou [art], and I speak of thee unto my father, and have seen what [is coming], and have declared to

- 4** Vậy, Giô-na-than nói bình Đa-vít cùng Sau-lơ, cha mình, mà rằng: Xin vua chớ phạm tội cùng Đa-vít, tôi tớ vua, vì người không có phạm tội cùng vua, mà lại có giúp công việc lớn lao cho vua nữa.

Jonathan spoke good of David to Saul his father, and said to him, Don't let the king sin against his servant, against David; because he has not sinned against you, and because his works have been very good toward you: And Jonathan speaketh good of David unto Saul his father, and saith unto him, `Let not the king sin against his servant, against David, because he hath not sinned against thee, and because his works for thee [are] very good;

- 5** Người đã liều mạng mình mà giết người Phi-li-tin kia, nên Đức Giê-hô-va vì có người có làm sự giải cứu lớn cho cả Y-sơ-ra-ên. Vua có thấy và mừng rỡ điều đó; nhân sao lại toan phạm tội cùng huyết vô tội, mà giết Đa-vít vô lý?

for he put his life in his hand, and struck the Philistine, and Yahweh worked a great victory for all Israel: you saw it, and did rejoice; why then will you sin against innocent blood, to kill David without a cause? yea, he putteth his life in his hand, and smiteth the Philistine, and Jehovah worketh a great salvation for all Israel; thou hast seen, and dost rejoice, and why dost thou sin against innocent blood, to put David to death for nought?`

- 6** Sau-lơ lắng tai nghe lời Giô-na-than nói, bèn thề rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, Đa-vít sẽ chẳng chết!

Saul listened to the voice of Jonathan: and Saul swore, As Yahweh lives, he shall not be put to death. And Saul hearkeneth to the voice of Jonathan, and Saul sweareth, `Jehovah liveth -- he doth not die.`

- 7** Bấy giờ, Giô-na-than gọi Đa-vít, thuật lại các lời ấy cho người, đoạn dẫn Đa-vít đến gần Sau-lơ, và Đa-vít hầu việc Sau-lơ như trước.

Jonathan called David, and Jonathan showed him all those things. Jonathan brought David to Saul, and he was in his presence, as before. And Jonathan calleth for David, and Jonathan declareth to him all these words, and Jonathan bringeth in David unto Saul, and he is before him as heretofore.

- 8** Sự tranh chiến cứ liên tiếp luôn luôn, Đa-vít đi ra đánh dân Phi-li-tin, làm cho chúng nó bị thua chạy trốn.

There was war again: and David went out, and fought with the Philistines, and killed them with a great slaughter; and they fled before him.

And there addeth to be war, and David goeth out and fighteth against the Philistines, and smiteth among them -- a great smiting, and they flee from his face.

- 9** Nhưng ác thần bởi Đức Giê-hô-va khiến nhập vào Sau-lơ lúc người ngồi trong điện, cầm cây giáo nơi tay; còn Đa-vít gảy đàn.

An evil spirit from Yahweh was on Saul, as he sat in his house with his spear in his hand; and David was playing with his hand.

And a spirit of sadness [from] Jehovah is unto Saul, and he is sitting in his house, and his javelin in his hand, and David is playing with the hand,

- 10** Sau-lơ muốn lấy giáo đâm Đa-vít dính vào vách, nhưng Đa-vít tránh khỏi, giáo của Sau-lơ găm trong vách. Đa-vít trốn và được thoát khỏi buổi tối đó.

Saul sought to strike David even to the wall with the spear; but he slipped away out of Saul's presence, and he struck the spear into the wall: and David fled, and escaped that night.

and Saul seeketh to smite with the javelin through David, and through the wall, and he freeth himself from the presence of Saul, and he smiteth the javelin through the wall; and David hath fled and escapeth during that night.

- 11** Sau-lơ sai người đi đến nhà Đa-vít đặt canh giữ người, để sáng ngày giết người đi.

Song Mi-canh, vợ Đa-vít, cho người hay và nói rằng: Nếu đêm nay chàng không trốn khỏi, thì sáng mai chàng sẽ bị giết.

Saul sent messengers to David's house, to watch him, and to kill him in the morning: and Michal, David's wife, told him, saying, If you don't save your life tonight, tomorrow you will be slain.

And Saul sendeth messengers unto the house of David to watch him, and to put him to death in the morning; and Michal his wife declareth to David, saying, `If thou art not delivering thy life to-night -- tomorrow thou art put to death.`

- 12** Mi-canh thông Đa-vít xuống nơi cửa sổ; người trốn và thoát khỏi.

So Michal let David down through the window: and he went, and fled, and escaped.

And Michal causeth David to go down through the window, and he goeth on, and fleeth, and escapeth;

- 13** Kế ấy, Mi-canh lấy tượng thê-ra-phin mà để lên giường, dùng tấm nệm bằng lông dê bọc đầu nó, rồi bao phủ cái mình nó bằng một cái áo tơ.

Michal took the teraphim, and laid it in the bed, and put a pillow of goats' [hair] at the head of it, and covered it with the clothes.

and Michal taketh the teraphim, and layeth on the bed, and the mattress of goats' [hair] she hath put [for] his pillows, and covereth with a garment.

- 14** Khi Sau-lơ sai người đến bắt Đa-vít, thì nàng nói rằng: Chàng đau.

When Saul sent messengers to take David, she said, He is sick.

And Saul sendeth messengers to take David, and she saith, `He [is] sick.`

- 15 Sau-lơ lại sai người đến thăm Đa-vít, mà truyền chúng rằng: Hãy đem hắn ở trên giường đến cùng ta, hầu cho ta giết hắn đi.**  
**Saul sent the messengers to see David, saying, Bring him up to me in the bed, that I may kill him.**  
**And Saul sendeth the messengers to see David, saying, `Bring him up in the bed unto me, -- to put him to death.**
- 16 Vậy, những kẻ sai đi đến đó, thấy tượng thê-ra-phiaim ở trên giường, có một tấm nệm bằng lông dê ở nơi đầu nó.**  
**When the messengers came in, behold, the teraphim was in the bed, with the pillow of goats` [hair] at the head of it.**  
**And the messengers come in, and lo, the teraphim [are] on the bed, and the mattress of goats` [hair], [for] his pillows.**
- 17 Sau-lơ nói với Mi-canh rằng: Sao người gạt ta như vậy, làm cho kẻ thù nghịch ta trốn khỏi đi? Mi-canh thưa cùng Sau-lơ rằng: Người có bảo tôi: Hãy để cho ta đi, bằng không, ta sẽ giết mày.**  
**Saul said to Michal, Why have you deceived me thus, and let my enemy go, so that he is escaped? Michal answered Saul, He said to me, Let me go; why should I kill you?**  
**And Saul saith unto Michal, `Why thus hast thou deceived me -- that thou dost send away mine enemy, and he is escaped?` and Michal saith unto Saul, `He said unto me, Send me away: why do I put thee to death?`**
- 18 Vậy, Đa-vít trốn và thoát khỏi, đi đến nhà Sa-mu-ên tại Ra-ma, rồi thuật cho người mọi điều Sau-lơ đã làm cho mình. Đoạn, người và Sa-mu-ên đi, ở tại Na-giốt.**  
**Now David fled, and escaped, and came to Samuel to Ramah, and told him all that Saul had done to him. He and Samuel went and lived in Naioth.**  
**And David hath fled, and is escaped, and cometh in unto Samuel to Ramath, and declareth to him all that Saul hath done to him, and he goeth, he and Samuel, and they dwell in Naioth.**
- 19 Có người thuật lại điều đó cho Sau-lơ, mà rằng: Kia, Đa-vít ở tại Na-giốt trong Ra-ma.**  
**It was told Saul, saying, Behold, David is at Naioth in Ramah.**  
**And it is declared to Saul, saying, `Lo, David [is] in Naioth in Ramah.`**
- 20 Sau-lơ sai người đi bắt Đa-vít; nhưng khi chúng thấy một đám tiên tri đương nói tiên tri, và Sa-mu-ên đứng đầu những người ấy, thì Thần của Đức Chúa Trời cảm động họ, họ cũng khởi nói tiên tri.**  
**Saul sent messengers to take David: and when they saw the company of the prophets prophesying, and Samuel standing as head over them, the Spirit of God came on the messengers of Saul, and they also prophesied.**  
**And Saul sendeth messengers to take David, and they see the assembly of the prophets prophesying, and Samuel standing, set over them, and the Spirit of God is on Saul`s messengers, and they prophesy -- they also.**

- 21 Người ta cho Sau-lơ hay, người bèn sai những người khác; họ cũng nói tiên tri như các kẻ khác. Sau-lơ lại sai người đi lần thứ ba, đến phiên họ cũng nói tiên tri.**  
**When it was told Saul, he sent other messengers, and they also prophesied. Saul sent messengers again the third time, and they also prophesied.**  
**And they declare [it] to Saul, and he sendeth other messengers, and they prophesy -- they also; and Saul addeth and sendeth messengers a third time, and they prophesy -- they also.**
- 22 Bấy giờ, Sau-lơ thân hành đến Ra-ma; tới nơi giếng nước lớn của Sê-cu, người hỏi rằng: Sa-mu-ên và Đa-vít ở đâu? Người ta thưa rằng: Hai người ở Na-giốt trong Ra-ma.**  
**Then went he also to Ramah, and came to the great well that is in Secu: and he asked and said, Where are Samuel and David? One said, Behold, they are at Naioth in Ramah.**  
**And he goeth -- he also -- to Ramath, and cometh in unto the great well which [is] in Sechu, and asketh, and saith, `Where [are] Samuel and David?` and [one] saith, `Lo, in Naioth in Ramah.`**
- 23 Vậy, người đi đến Na-giốt trong Ra-ma; Thần của Đức Chúa Trời cảm động đến phiên người, người cứ đi dọc đường nói tiên tri cho đến khi tới Na-giốt trong Ra-ma.**  
**He went there to Naioth in Ramah: and the Spirit of God came on him also, and he went on, and prophesied, until he came to Naioth in Ramah.**  
**And he goeth thither -- unto Naioth in Ramah, and the Spirit of God is upon him -- him also; and he goeth, going on, and he prophesyeth till his coming in to Naioth in Ramah,**
- 24 Người cũng lột áo mình, nói tiên tri trước mặt Sa-mu-ên, rồi ở trần như vậy nằm dưới đất trọn ngày và đêm đó. Bởi có ấy, có câu tục ngữ rằng: Sau-lơ há cũng vào hàng các tiên tri**  
**He also stripped off his clothes, and he also prophesied before Samuel, and lay down naked all that day and all that night. Why they say, Is Saul also among the prophets? and he strippeth off -- he also -- his garments, and prophesieth -- he also -- before Samuel, and falleth down naked all that day and all the night; therefore they say, `Is Saul also among the prophets?`**
- 1 Đa-vít trốn khỏi Na-giốt trong Ra-ma, đến cùng Giô-na-than, mà nói rằng: Tôi đã làm chi, tội ác tôi là gì? Tôi đã phạm tội chi cùng cha anh, mà người toan hại mạng sống tôi?**  
**David fled from Naioth in Ramah, and came and said before Jonathan, What have I done? what is my iniquity? and what is my sin before your father, that he seeks my life?**  
**And David fleeth from Naioth in Ramah, and cometh, and saith before Jonathan, `What have I done? what [is] mine iniquity? and what my sin before thy father, that he is seeking my life?`**
- 2 Giô-na-than đáp cùng người rằng: Chẳng phải thế! anh không chết đâu. Cha tôi chẳng làm một sự gì, bất luận lớn hay nhỏ, mà chẳng nói trước với tôi. Vậy, nhân sao cha tôi giấu tôi sự này với tôi? Điều đó chẳng thể được.**  
**He said to him, Far from it; you shall not die: behold, my father does nothing either great or small, but that he discloses it to me; and why should my father hide this thing from me? it is not so.**  
**And he saith to him, `Far be it! thou dost not die; lo, my father doth not do anything great or small and doth not uncover mine ear; and wherefore doth my father hide from me this thing? this [thing] is not.`**

- 3** Nhưng Đa-vít lại thề nguyện mà rằng: Cha anh biết rõ rằng tôi được ơn trước mặt anh, nên có nói rằng: Chớ nên cho Giô-na-than biết gì, kẻo nó phải lo buồn chẳng. Song ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống và mạng sống của anh mà thề rằng, chỉ còn một bước cách tôi và sự chết mà thôi.  
David swore moreover, and said, Your father knows well that I have found favor in your eyes; and he says, Don't let Jonathan know this, lest he be grieved: but truly as Yahweh lives, and as your soul lives, there is but a step between me and death.  
And David sweareth again, and saith, `Thy father hath certainly known that I have found grace in thine eyes, and he saith, Let not Jonathan know this, lest he be grieved; and yet, Jehovah liveth, and thy soul liveth, but -- as a step between me and death.`
- 4** Giô-na-than đáp cùng Đa-vít rằng: Hễ anh muốn tôi làm điều gì, thì ta sẽ làm cho anh.  
Then said Jonathan to David, Whatever your soul desires, I will even do it for you.  
And Jonathan saith to David, `What doth thy soul say? -- and I do it for thee.`
- 5** Đa-vít tiếp rằng: Mai là ngày mồng một, tôi phải đi ngồi ăn chung bàn với vua. Hãy để cho tôi đi trốn trong đồng bằng cho đến chiều ngày thứ ba.  
David said to Jonathan, Behold, tomorrow is the new moon, and I should not fail to sit with the king at meat: but let me go, that I may hide myself in the field to the third day at  
And David saith unto Jonathan, `Lo, the new moon [is] to-morrow; and I do certainly sit with the king to eat; and thou hast sent me away, and I have been hidden in a field till the third evening;
- 6** Nếu cha anh thấy tôi vắng mặt, thì hãy nói cùng người rằng: Đa-vít có cố nài xin tôi cho nó đi về Bết-lê-hem, quê hương nó, vì đó cả nhà nó dâng của lễ hằng năm.  
If your father miss me at all, then say, David earnestly asked leave of me that he might run to Beth-lehem his city; for it is the yearly sacrifice there for all the family.  
if thy father at all look after me, and thou hast said, David asked earnestly of me to run to Beth-Lehem his city, for a sacrifice of the days [is] there for all the family.
- 7** Nếu người đáp: Tốt, thì kẻ tôi tớ anh sẽ được bình yên. Còn nếu người nổi giận, thì hãy biết rằng người định ý hại tôi.  
If he say thus, It is well; your servant shall have peace: but if he be angry, then know that evil is determined by him.  
If thus he say: Good; peace [is] for thy servant; and if it be very displeasing to him -- know that the evil hath been determined by him;
- 8** Vậy, hãy tỏ lòng nhân từ cho kẻ tôi tớ anh, bởi vì anh đã nhưn danh Đức Giê-hô-va mà kết ước cùng kẻ tôi tớ anh. Song phần tôi ví có tội gì, xin chính anh hãy giết tôi đi; có sao anh lại dẫn tôi đến cha anh?  
Therefore deal kindly with your servant; for you have brought your servant into a covenant of Yahweh with you: but if there be in me iniquity, kill me yourself; for why should you bring me to your father?  
and thou hast done kindness, to thy servant, for into a covenant of Jehovah thou hast brought thy servant with thee; -- and if there is in me iniquity, put thou me to death; and unto thy father, why is this -- thou dost bring me in?



- 9 Giô-na-than đáp lại rằng: Chớ có nghĩ như vậy! Trái lại, nếu tôi biết thật cha tôi định ý hại anh, dễ nào tôi chẳng cho anh hay?**  
Jonathan said, Far be it from you; for if I should at all know that evil were determined by my father to come on you, then wouldn't I tell you that?  
And Jonathan saith, `Far be it from thee! for I certainly do not know that the evil hath been determined by my father to come upon thee, and I do not declare it to thee.`
- 10 Đa-vít đáp cùng Giô-na-than rằng: Nhưng nếu cha anh dùng lời nghiêm khắc đáp cùng anh, thì ai sẽ cho tôi hay?**  
Then said David to Jonathan, Who shall tell me if perchance your father answer you roughly?  
And David saith unto Jonathan, `Who doth declare to me? or what [if] thy father doth answer thee sharply?`
- 11 Giô-na-than đáp cùng Đa-vít rằng: Hè, chúng ta hãy ra ngoài đồng. Cả hai đều đi ra ngoài đồng.**  
Jonathan said to David, Come, and let us go out into the field. They went out both of them into the field.  
And Jonathan saith unto David, `Come, and we go out into the field;` and they go out both of them into the field.
- 12 Giô-na-than nói cùng Đa-vít rằng: Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, làm chứng! Ngày mai hay là ngày mốt, tại giờ này, tôi sẽ dò ý cha tôi. Nếu thấy chẳng có điều chi nên sợ cho anh, thì tôi không sai người nào đến cho anh hay biết;**  
Jonathan said to David, Yahweh, the God of Israel, [be witness]: when I have sounded my father about this time tomorrow, [or] the third day, behold, if there be good toward David, shall I not then send to you, and disclose it to you?  
And Jonathan saith unto David, `Jehovah, God of Israel -- when I search my father, about [this] time to-morrow [or] the third [day], and lo, good [is] towards David, and I do not then send unto thee, and have uncovered thine ear --
- 13 còn nếu cha tôi quyết lòng làm hại anh, tôi sẽ cho anh hay trước, biểu anh đi, và anh sẽ đi bình yên. Bằng chẳng, nguyện Đức Giê-hô-va phạt Giô-na-than cách nặng nề! Cầu xin Đức Giê-hô-va ở cùng anh, như Ngài đã ở cùng cha tôi!**  
Yahweh do so to Jonathan, and more also, should it please my father to do you evil, if I don't disclose it to you, and send you away, that you may go in peace: and Yahweh be with you, as he has been with my father.  
thus doth Jehovah do to Jonathan, and thus doth He add; when the evil concerning thee is good to my father, then I have uncovered thine ear, and sent thee away, and thou hast gone in peace, and Jehovah is with thee, as he was with my father;
- 14 Và ngày sau, nếu tôi còn sống, có phải anh sẽ lấy sự nhân từ của Đức Giê-hô-va mà đãi tôi chăng? Nhưng nếu tôi chết,**  
You shall not only while yet I live show me the lovingkindness of Yahweh, that I not die; and not only while I am alive dost thou do with me the kindness of Jehovah, and I die not,

- 15** **dấu khi Đức Giê-hô-va diệt hết thầy kẻ thù nghịch của Đa-vít khỏi mặt đất cho đến cùng, thì cũng chớ cắt ơn thương nhà tôi đến đời đời.**  
**but also you shall not cut off your kindness from my house forever; no, not when Yahweh has cut off the enemies of David everyone from the surface of the earth.**  
**but thou dost not cut off thy kindness from my house unto the age, nor in Jehovah's cutting off the enemies of David, each one from off the face of the ground.**
- 16** **Như vậy, Giô-na-than kết giao ước cùng nhà Đa-vít mà rằng: Đức Giê-hô-va sẽ báo thù những thù nghịch của Đa-vít.**  
**So Jonathan made a covenant with the house of David, [saying], Yahweh will require it at the hand of David's enemies.**  
**And Jonathan covenanteth with the house of David, and Jehovah hath sought [it] from the hand of the enemies of David;**
- 17** **Giô-na-than thương yêu Đa-vít như mạng sống mình vậy, nên khiến Đa-vít lại thề nữa.**  
**Jonathan caused David to swear again, for the love that he had to him; for he loved him as he loved his own soul.**  
**and Jonathan addeth to cause David to swear, because he loveth him, for with the love of his own soul he hath loved him.**
- 18** **Giô-na-than tiếp rằng: Mai là ngày mồng một, sự vắng mặt anh người ta ắt sẽ thấy; vì chỗ anh sẽ trống.**  
**Then Jonathan said to him, Tomorrow is the new moon: and you will be missed, because your seat will be empty.**  
**And Jonathan saith to him, `To-morrow [is] new moon, and thou hast been looked after, for thy seat is looked after;**
- 19** **Ngày mốt, chớ quên đi xuống mau đến nơi anh đã ẩn ngày trước, là ngày định làm việc, và anh sẽ đợi gần bên hòn đá Ê-xe.**  
**When you have stayed three days, you shall go down quickly, and come to the place where you did hide yourself when the business was in hand, and shall remain by the stone Ezel.**  
**and on the third day thou dost certainly come down, and hast come in unto the place where thou wast hidden in the day of the work, and hast remained near the stone Ezel.**
- 20** **Tôi sẽ bắn ba mũi tên về phía hòn đá đó dường như tôi bắn vào một cái bia.**  
**I will shoot three arrows on the side of it, as though I shot at a mark.**  
**`And I shoot three of the arrows at the side, sending out for myself at a mark;**
- 21** **Đoạn, tôi sẽ sai tôi tớ tôi, và bảo nó rằng: Hãy đi lượm các mũi tên. Nếu tôi nói với nó rằng: Kia, các mũi tên ở bên này đây, hãy lượm lấy đi, bấy giờ anh hãy đến; tôi chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, mọi việc đều bình an cho anh, chẳng có gì nên sợ hết!**  
**Behold, I will send the boy, [saying], Go, find the arrows. If I tell the boy, Behold, the arrows are on this side of you; take them, and come; for there is peace to you and no hurt, as Yahweh lives.**  
**and lo, I send the youth: Go, find the arrows. If I at all say to the youth, Lo, the arrows [are] on this side of thee -- take them, -- then come thou, for peace [is] for thee, and there is nothing; Jehovah liveth.**

- 22** Nhưng nếu tôi nói cùng đứa trẻ rằng: Kia, các mũi tên ở bên kia mày, bấy giờ anh khá đi, vì Đức Giê-hô-va khiến anh đi.  
**But if I say thus to the boy, Behold, the arrows are beyond you; go your way; for Yahweh has sent you away.**  
**And if thus I say to the young man, Lo, the arrows [are] beyond thee, -- go, for Jehovah hath sent thee away;**
- 23** Còn về lời chúng ta đã nói nhau, nguyện Đức Giê-hô-va làm chứng giữa anh và tôi đến đời đời.  
**As touching the matter which you and I have spoken of, behold, Yahweh is between you and me forever.**  
**as to the thing which we have spoken, I and thou, lo, Jehovah [is] between me and thee -- unto the age.`**
- 24** Vậy, Đa-vít ẩn trong đồng. Khi đến ngày mồng một, vua ngồi bàn đặng ăn bữa;  
**So David hid himself in the field: and when the new moon was come, the king sat him down to eat food.**  
**And David is hidden in the field, and it is the new moon, and the king sitteth down by the food to eat,**
- 25** người ngồi nơi chỗ thường ngồi ở gần bên vách. Giô-na-than đứng dậy, và Ap-ne ng i bên Sau-lơ; còn chỗ của Đa-vít thì bỏ không.  
**The king sat on his seat, as at other times, even on the seat by the wall; and Jonathan stood up, and Abner sat by Saul's side: but David's place was empty.**  
**and the king sitteth on his seat, as time by time, on a seat by the wall, and Jonathan riseth, and Abner sitteth at the side of Saul, and David's place is looked after.**
- 26** Ngày đó, Sau-lơ chẳng nói chi hết, vì tưởng rằng: Có sự gì rủi ro đã xảy đến cho hắn rồi! Chắc hẳn hắn không sạch, đã phải sự gì ô uế rồi.  
**Nevertheless Saul didn't say anything that day: for he thought, Something has befallen him, he is not clean; surely he is not clean.**  
**And Saul hath not spoken anything on that day, for he said, `It [is] an accident; he is not clean -- surely not clean.`**
- 27** Song ngày sau, là ngày mồng hai, chỗ của Đa-vít lại bỏ không nữa. Sau-lơ nói cùng Giô-na-than, con trai mình, rằng: Cớ sao con trai của Y-sai không đến dự ăn bữa hôm qua và ngày nay?  
**It happened on the next day after the new moon, [which was] the second [day], that David's place was empty: and Saul said to Jonathan his son, Why doesn't the son of Jesse come to meat, neither yesterday, nor today?**  
**And it cometh to pass on the second morrow of the new moon, that David's place is looked after, and Saul saith unto Jonathan his son, `Wherefore hath the son of Jesse not come in, either yesterday or to-day, unto the food?`**
- 28** Giô-na-than thưa cùng Sau-lơ rằng: Đa-vít có nài xin phép tôi đi đến Bết-lê-hem,  
**Jonathan answered Saul, David earnestly asked leave of me to go to Beth-lehem:**  
**And Jonathan answereth Saul, `David hath been earnestly asked of me unto Beth-Lehem,**

- 29** mà rằng: Xin để tôi đi; vì nhà chúng tôi có một sự tế tự trong thành, mà anh tôi đã dặn tôi phải đi đến. Vậy bây giờ, nếu tôi được ơn trước mặt người, xin cho phép tôi lập tức đi đến đó đặng thăm các anh tôi. Ay b i có đó người không đến ngồi bàn.  
and he said, Please let me go, for our family has a sacrifice in the city; and my brother, he has commanded me [to be there]: and now, if I have found favor in your eyes, let me get away, I pray you, and see my brothers. Therefore he is not come to the king's table.  
and he saith, Send me away, I pray thee, for a family sacrifice we have in the city, and my brother himself hath given command to me, and now, if I have found grace in thine eyes, let me go away, I pray thee, and see my brethren; therefore he hath not come unto the table of the king.`
- 30** Bây giờ, Sau-lơ nổi giận cùng Giô-na-than, mà rằng: Ở con trai gian tà và bội nghịch kia, ta biết mày có kết bạn cùng con trai của Y-sai, đáng hổ nhục cho mày, và đáng hổ nhục cho mẹ đã đẻ mày thay!  
Then Saul's anger was kindled against Jonathan, and he said to him, You son of a perverse rebellious woman, don't I know that you have chosen the son of Jesse to your own shame, and to the shame of your mother's nakedness?  
And the anger of Saul burneth against Jonathan, and he saith to him, `Son of a perverse rebellious woman! have I not known that thou art fixing on the son of Jesse to thy shame, and to the shame of the nakedness of thy mother?
- 31** Thật, hễ con trai Y-sai sống lâu trên mặt đất chừng nào, thì mày và nước mày chẳng vững bền chừng nấy. Vậy bây giờ, hãy sai đi kiếm nó, dẫn nó về cho ta; vì nó phải chết  
For as long as the son of Jesse lives on the earth, you shall not be established, nor your kingdom. Why now send and bring him to me, for he shall surely die.  
for all the days that the son of Jesse liveth on the ground thou art not established, thou and thy kingdom; and now, send and bring him unto me, for he [is] a son of death.`
- 32** Giô-na-than thưa cùng Sau-lơ, cha mình, rằng: Có sao giết nó đi? Nó có làm điều gì?  
Jonathan answered Saul his father, and said to him, Why should he be put to death? what has he done?  
And Jonathan answereth Saul his father, and saith unto him, `Why is he put to death? what hath he done?`
- 33** Sau-lơ phóng cây giáo đặng đâm người; Giô-na-than bèn nhìn biết cha mình đã nhứt định giết Đa-vít.  
Saul cast his spear at him to strike him; whereby Jonathan knew that is was determined of his father to put David to death.  
And Saul casteth the javelin at him to smite him, and Jonathan knoweth that it hath been determined by his father to put David to death.
- 34** Giô-na-than bèn chỗi dậy khỏi bàn, tức giận lắm, và trong ngày mồng hai chẳng ăn gì hết, lấy làm buồn bực về Đa-vít, vì cha mình đã sỉ nhục người.  
So Jonathan arose from the table in fierce anger, and ate no food the second day of the month; for he was grieved for David, because his father had done him shame.  
And Jonathan riseth from the table in the heat of anger, and hath not eaten food on the second day of the new moon, for he hath been grieved for David, for his father put him to shame.

- 35** Qua ngày sau, Giô-na-than đi ra ngoài đồng tại nơi đã hẹn cùng Đa-vít; có một đứa tôi tớ trẻ theo người.  
**It happened in the morning, that Jonathan went out into the field at the time appointed with David, and a little boy with him.**  
**And it cometh to pass in the morning, that Jonathan goeth out into the field for the appointment with David, and a little youth [is] with him.**
- 36** Người nói cùng nó rằng: Hãy chạy lượm những tên ta sẽ bắn. Kê tôi tớ chạy, Giô-na-than bắn một mũi tên qua khỏi nó.  
**He said to his boy, Run, find now the arrows which I shoot. As the boy ran, he shot an arrow beyond him.**  
**And he saith to his youth, `Run, find, I pray thee, the arrows which I am shooting;` the youth is running, and he hath shot the arrow, causing [it] to pass over him.**
- 37** Khi kê tôi tớ đi đến nơi có tên Giô-na-than đã bắn, thì Giô-na-than la lên rằng: Tên há chẳng ở bên kia mà sao?  
**When the boy was come to the place of the arrow which Jonathan had shot, Jonathan cried after the boy, and said, Isn't the arrow beyond you?**  
**And the youth cometh unto the place of the arrow which Jonathan hath shot, and Jonathan calleth after the youth, and saith, `Is not the arrow beyond thee?`**
- 38** Giô-na-than lại kêu kê tôi tớ rằng: Hãy đi mau, chớ dừng lại! Kê tôi tớ lượm mũi tên, rồi trở lại cùng chủ mình.  
**Jonathan cried after the boy, Go fast! Hurry! Don't delay! Jonathan's boy gathered up the arrows, and came to his master.**  
**and Jonathan calleth after the youth, `Speed, haste, stand not;` and Jonathan's youth gathereth the arrows, and cometh unto his lord.**
- 39** Vả, tôi tớ chẳng biết chi cả, song Đa-vít và Giô-na-than hiểu biết điều đó là gì.  
**But the boy didn't know anything: only Jonathan and David knew the matter.**  
**And the youth hath not known anything, only Jonathan and David knew the word.**
- 40** Giô-na-than trao binh khí cho tôi tớ mình, và bảo rằng: Hãy đi, đem nó về trong thành.  
**Jonathan gave his weapons to his boy, and said to him, Go, carry them to the city.**  
**And Jonathan giveth his weapons unto the youth whom he hath, and saith to him, `Go, carry into the city.`**
- 41** Khi tôi tớ đã đi rồi, Đa-vít chỗi dậy từ phía nam, sấp mình xuống đất và lạy ba lần, đoạn hai người ôm nhau và khóc, Đa-vít khóc nhiều hơn.  
**As soon as the boy was gone, David arose out of [a place] toward the South, and fell on his face to the ground, and bowed himself three times: and they kissed one another, and wept one with another, until David exceeded.**  
**The youth hath gone, and David hath risen from Ezel, at the south, and falleth on his face to the earth, and boweth himself three times, and they kiss one another, and they weep one with another, till David exerted himself;**

**42 Giô-na-than nói cùng Đa-vít rằng: Anh hãy đi bình an; chúng ta đã nhơn danh Đức Giê-hô-va lập lời thề cùng nhau rằng: Đức Giê-hô-va sẽ làm chứng giữa tôi và anh, giữa dòng dõi tôi và dòng dõi anh đến đời đời. (20-43) Vậy, Đa-vít chỗi dậy và đi, còn Giô-na-than trở vào trong thành.**

**Jonathan said to David, Go in peace, because we have sworn both of us in the name of Yahweh, saying, Yahweh shall be between me and you, and between my seed and your seed, forever. He arose and departed: and Jonathan went into the city.**

**and Jonathan saith to David, `Go in peace, in that we have sworn -- we two -- in the name of Jehovah, saying, Jehovah is between me and thee, and between my seed and thy seed -- unto the age;` and he riseth and goeth; and Jonathan hath gone in to the city.**

**1 Đa-vít đến Nóp, gặp thấy tế lễ A-hi-mê-léc. A-hi-mê-léc run sợ, chạy đến đón người, mà hỏi rằng: Nhân sao ông có một mình, chẳng ai theo hết vậy?**

**Then came David to Nob to Ahimelech the priest: and Ahimelech came to meet David trembling, and said to him, Why are you alone, and no man with you?**

**And David cometh in to Nob, unto Ahimelech the priest, and Ahimelech trembleth at meeting David, and saith to him, `Wherefore [art] thou thyself alone, and no man with thee?`**

**2 Đa-vít đáp cùng thầy tế lễ A-hi-mê-léc rằng: Vua có sai tôi một việc, và dặn rằng: Chớ cho ai biết gì hết về việc ta sai người làm, cũng đừng cho ai biết linh ta truyền cho người. Ta đã chỉ định cho các tôi tớ ta một nơi hò hẹn.**

**David said to Ahimelech the priest, The king has commanded me a business, and has said to me, Let no man know anything of the business about which I send you, and what I have commanded you: and I have appointed the young men to such and such a place.**

**And David saith to Ahimelech the priest, `The king hath commanded me a matter, and he saith unto me, Let no man know anything of the matter about which I am sending thee, and which I have commanded thee; and the young men I have caused to know at such and such a place;**

**3 Bây giờ, thầy có chi trong tay? Hãy trao cho ta năm ổ bánh hay là vật gì thầy có thể tìm được.**

**Now therefore what is under your hand? give me five loaves of bread in my hand, or whatever there is present.**

**and now, what is there under thy hand? five loaves give into my hand, or that which is found.`**

**4 Thầy tế lễ đáp cùng Đa-vít rằng: Trong tay ta không có bánh thường, chỉ có bánh thánh mà thôi; miễn là các tôi tớ ông không có đến gần đàn bà.**

**The priest answered David, and said, There is no common bread under my hand, but there is holy bread; if only the young men have kept themselves from women.**

**And the priest answereth David, and saith, `There is no common bread under my hand, but there is holy bread; if the youths have been kept only from women.`**

- 5 Đa-vít đáp cùng thầy tế lễ rằng: Từ khi ta đi ra vài ba ngày rồi, chúng tôi không có lại gần một người nữ nào hết. Các bạn tôi cũng thanh sạch; còn nếu công việc tôi không thánh, thì ngày nay há chẳng nhờ kẻ làm thánh nó mà được thánh sao?**  
**David answered the priest, and said to him, Of a truth women have been kept from us about these three days; when I came out, the vessels of the young men were holy, though it was but a common journey; how much more then today shall their vessels be holy? And David answereth the priest, and saith to him, `Surely, if women have been restrained from us as heretofore in my going out, then the vessels of the young men are holy, and it [is] a common way: and also, surely to-day it is sanctified in the vessel.`**
- 6 Vậy thầy tế lễ trao bánh thánh cho người; vì ở đó chẳng có bánh chi khác hơn bánh trần thiết, mà người ta đã cất khỏi trước mặt Đức Giê-hô-va, đặng thế bánh mới cùng trong một lúc ấy.**  
**So the priest gave him holy [bread]; for there was no bread there but the show bread, that was taken from before Yahweh, to put hot bread in the day when it was taken away. And the priest giveth to him the holy thing, for there was no bread there except the bread of the Presence which is turned aside from the presence of Jehovah to put hot bread in the day of its being taken away.**
- 7 Cũng trong ngày ấy, có một tôi tớ của Sau-lơ ở đó, bị cầm lại tại trước mặt Đức Giê-hô-va. Người tên là Đô -e, dân Ê-đôm, làm đầu các kẻ chăn chiên của Sau-lơ.**  
**Now a certain man of the servants of Saul was there that day, detained before Yahweh; and his name was Doeg the Edomite, the best of the herdsmen who belonged to Saul. And there [is] a man of the servants of Saul on that day detained before Jehovah, and his name [is] Doeg the Edomite, chief of the shepherds whom Saul hath.**
- 8 Đa-vít nói cùng A-hi-mê-léc rằng: Dưới tay thầy đây, há chẳng có một cây giáo hay là một cây gươm sao? Ta không có đem theo gươm hay là binh khí gì, vì lệnh vua lấy làm gấp**  
**David said to Ahimelech, Isn't there here under your hand spear or sword? for I have neither brought my sword nor my weapons with me, because the king's business required haste.**  
**And David saith to Ahimelech, `And is there not here under thy hand spear or sword? for neither my sword nor my vessels have I taken in my hand, for the matter of the king was urgent.`**
- 9 Thầy tế lễ đáp rằng: Đây có cây gươm của Gô-li-át, người Phi-li-tin mà ông đã giết trong trũng Ê-la; nó bọc trong một miếng ni, để sau Ê-phốt; nếu ông muốn lấy, thì hãy lấy đi; vì ở đây chẳng có gươm nào khác. Đa-vít đáp rằng: Chẳng có gươm nào bằng, hãy trao cho**  
**The priest said, The sword of Goliath the Philistine, whom you killed in the vale of Elah, behold, it is here wrapped in a cloth behind the ephod: if you will take that, take it; for there is no other except that here. David said, There is none like that; give it me.**  
**And the priest saith, `The sword of Goliath the Philistine, whom thou didst smite in the valley of Elah, lo, it is wrapt in a garment behind the ephod, if it thou dost take to thyself, take; for there is none other save it in this [place].` And David saith, `There is none like it -- give it to me.`**
- 10 Bấy giờ, Đa-vít chỗi dậy, ngày đó trốn xa khỏi Sau-lơ; mà đi đến cùng A-kích, vua Gát.**  
**David arose, and fled that day for fear of Saul, and went to Achish the king of Gath. And David riseth and fleeth on that day from the face of Saul, and cometh in unto Achish king of Gath;**

- 11 Các tôi tớ của A-kích hỏi rằng: Có phải đó là Đa-vít, vua của xứ ấy chăng? Há chẳng phải về người này mà bọn nữ có nói trong khi múa hát rằng: "Sau-lơ giết hàng ngàn, Còn Đa-vít giết hàng vạn?"**  
**The servants of Achish said to him, "Isn't this David the king of the land? Didn't they sing one to another about him in dances, saying, 'Saul has slain his thousands, David his ten thousands?'"**  
**and the servants of Achish say unto him, 'Is not this David king of the land? is it not of this one they sing in dances, saying, 'Saul smote among his thousands, and David among his myriads?'**
- 12 Đa-vít để các lời này vào trong lòng mình, và rất sợ A-kích, vua Gát.**  
**David laid up these words in his heart, and was very afraid of Achish the king of Gath.**  
**And David layeth these words in his heart, and is exceedingly afraid of the face of Achish king of Gath,**
- 13 Người giả đờ điên cuồng trước mặt chúng, và làm bộ dại khờ giữa họ; người vẽ gạch dấu trên cửa và để nước miếng chảy trên râu mình.**  
**He changed his behavior before them, and feigned himself mad in their hands, and scrabbled on the doors of the gate, and let his spittle fall down on his beard.**  
**and changeth his behaviour before their eyes, and feigneth himself mad in their hand, and scribbleth on the doors of the gate, and letteth down his spittle unto his beard.**
- 14 A-kích nói cùng tôi tớ mình rằng: Kìa, các người thấy người đó điên cuồng! Có sao các người dẫn nó đến ta?**  
**Then said Achish to his servants, Look, you see the man is mad; why then have you brought him to me?**  
**And Achish saith unto his servants, 'Lo, ye see a man acting as a madman; why do ye bring him in unto me?**
- 15 Nơi ta há thiếu kẻ điên sao, nên các người phải dẫn kẻ này đến ta để nó bày sự kỳ cục trước mặt ta? Một người như vậy chẳng nên vào nhà ta.**  
**Do I lack madmen, that you have brought this fellow to play the madman in my presence? shall this fellow come into my house?**  
**A lack of madmen [have] I, that ye have brought in this one to act as a madman by me! doth this one come in unto my house?'**
- 1 Đa-vít đi khỏi đó, và trốn trong hang đá A-đu-lam. Khi các anh và cả nhà cha người hay điều đó, bèn đi xuống cùng người.**  
**David therefore departed there, and escaped to the cave of Adullam: and when his brothers and all his father's house heard it, they went down there to him.**  
**And David goeth thence, and is escaped unto the cave of Adullam, and his brethren hear, and all the house of his father, and go down unto him thither;**



- 2 Phàm kẻ nào bị cùng khổ, kẻ nào mắc nợ, và những người có lòng bị sầu khổ cũng đều nhóm họp cùng người, và người làm đầu họ. Ấy v y, chung quanh người có chừng bốn trăm người.**

**Everyone who was in distress, and everyone who was in debt, and everyone who was discontented, gathered themselves to him; and he became captain over them: and there were with him about four hundred men.**

**and gather themselves unto him do every man in distress, and every man who hath an exactor, and every man bitter in soul, and he is over them for head, and there are with him about four hundred men.**

- 3 Từ đó Đa-vít đi đến Mít-bê trong xứ Mô-áp, và người nói cùng vua xứ Mô-áp rằng: Xin cho phép cha mẹ tôi đến ở với vua cho đến chừng tôi biết điều Đức Chúa Trời sẽ làm cho tôi. David went there to Mizpeh of Moab: and he said to the king of Moab, Please let my father and my mother come forth, [and be] with you, until I know what God will do for me. And David goeth thence to Mizpeh of Moab, and saith unto the king of Moab, `Let, I pray thee, my father and my mother go out with you, till that I know what God doth for me;`**

- 4 Vậy, Đa-vít dẫn cha mẹ mình đến trước mặt vua Mô-áp, và hai người ở với vua ấy trọn lúc Đa-vít ở trong đồn.**

**He brought them before the king of Moab: and they lived with him all the while that David was in the stronghold.**

**and he leadeth them before the king of Moab, and they dwell with him all the days of David`s being in the fortress.**

- 5 Nhưng Gát, đấng tiên tri, nói cùng Đa-vít rằng: Chớ ở trong đồn này; hãy đi đến xứ Giu-đa. Vậy, Đa-vít đi, và đến trong rừng Hê-rết.**

**The prophet Gad said to David, Don`t stay in the stronghold; depart, and get you into the land of Judah. Then David departed, and came into the forest of Hereth.**

**And Gad the prophet saith unto David, `Thou dost not abide in a fortress, go, and thou hast entered for thee the land of Judah;` and David goeth and entereth the forest of Hareth.**

- 6 Sau-lơ hay rằng người ta đã tìm được Đa-vít và những kẻ theo người. Bấy giờ, Sau-lơ ở tại Ghi-bê -a, ngồi dưới cây liễu xù tơ, trên nơi cao; tay cầm giáo, còn các tôi tớ người chầu chực bên người.**

**Saul heard that David was discovered, and the men who were with him: now Saul was sitting in Gibeah, under the tamarisk-tree in Ramah, with his spear in his hand, and all his servants were standing about him.**

**And Saul heareth that David hath become known, and the men who [are] with him, and Saul is abiding in Gibeah, under the grove in Ramah, and his spear [is] in his hand, and all his servants standing by him.**

- 7 Sau-lơ nói cùng các tôi tớ chầu chực bên mình rằng: Hỡi dân Bên-gia-min, hãy nghe: Có phải con trai Y-sai sẽ ban cho hết thảy các người những ruộng và vườn nho chẳng? Các người trông cậy nó sẽ lập các người làm trưởng ngàn người và trăm người ư?**  
**Saul said to his servants who stood about him, Hear now, you Benjamites; will the son of Jesse give everyone of you fields and vineyards, will he make you all captains of thousands and captains of hundreds,**  
**And Saul saith to his servants who are standing by him, `Hear, I pray you, ye Benjamites; also to all of you doth the son of Jesse give fields and vineyards! all of you he doth appoint heads of thousands and heads of hundreds!**
- 8 Vậy, có sao các người hết thảy đồng mưu nghịch ta, và có sao chẳng cho ta hay rằng con trai ta đã kết giao ước cùng con trai Y-sai? Nhân sao chẳng ai thương xót ta, cho ta hay trước rằng con trai ta đã xui kẻ tôi tớ ta nghịch cùng ta, lập mưu hại ta, như nó đã làm ngày nay?**  
**that all of you have conspired against me, and there is none who discloses to me when my son makes a league with the son of Jesse, and there is none of you who is sorry for me, or discloses to me that my son has stirred up my servant against me, to lie in wait, as at this day?**  
**for ye have conspired all of you against me, and there is none uncovering mine ear about my son`s covenanting with the son of Jesse, and there is none of you grieving for me, and uncovering mine ear, that my son hath raised up my servant against me, to lie in wait as [at] this day.`**
- 9 Bấy giờ, Đô -e người Ê-đôm, làm đầu những đầy tớ của Sau-lơ, thưa rằng: Tôi có thấy con trai Y-sai đi đến Nóp, vào nhà A-hi-mê-léc, con trai A-hi-túp;**  
**Then answered Doeg the Edomite, who stood by the servants of Saul, and said, I saw the son of Jesse coming to Nob, to Ahimelech the son of Ahitub.**  
**And answer doth Doeg the Edomite, who is set over the servants of Saul, and saith, `I have seen the son of Jesse coming in to Nob, unto Ahimelech son of Ahitub,**
- 10 người cầu vấn Đức Giê-hô-va cho hắn, và có cấp cho hắn lương thực, cùng trao cho hắn cây gươm của Gô-li-át, người Phi-li-tin.**  
**He inquired of Yahweh for him, and gave him victuals, and gave him the sword of Goliath the Philistine.**  
**and he asketh for him at Jehovah, and provision hath given to him, and the sword of Goliath the Philistine hath given to him.**
- 11 Vua sai đòi A-hi-mê-léc, con trai A-hi-túp, là thầy tế lễ, luôn cả nhà cha người, tức là những thầy tế lễ ở tại Nóp. Chúng thảy đều đến cùng vua.**  
**Then the king sent to call Ahimelech the priest, the son of Ahitub, and all his father`s house, the priests who were in Nob: and they came all of them to the king.**  
**And the king sendeth to call Ahimelech son of Ahitub, the priest, and all the house of his father, the priests, who [are] in Nob, and they come all of them unto the king;**
- 12 Sau-lơ nói: Hỡi con trai A-hi-túp, hãy nghe. Người thưa rằng: Chúa ôi! có tôi đây?**  
**Saul said, Hear now, you son of Ahitub. He answered, Here I am, my lord.**  
**and Saul saith, `Hear, I pray thee, son of Ahitub;` and he saith, `Here [am] I, my lord.`**

- 13 Sau-lơ tiếp rằng: Cớ sao người đồng mưu cùng con trai Y-sai mà nghịch cùng ta? Người có cấp bánh cho nó và trao cho nó một cây gươm, cầu vấn Đức Chúa Trời cho nó, để nó dấy nghịch cùng ta, lập mưu kế hại ta, như nó đã làm ngày nay?**  
**Saul said to him, Why have you conspired against me, you and the son of Jesse, in that you have given him bread, and a sword, and have inquired of God for him, that he should rise against me, to lie in wait, as at this day?**  
**And Saul saith unto him, `Why have ye conspired against me, thou and the son of Jesse, by thy giving to him bread and a sword, and to ask for him at God, to rise against me, to lie in wait, as [at] this day?`**
- 14 A-hi-mê-léc thưa cùng vua rằng: Vậy, trong vòng đầy tớ vua, ai là người trung tín như Đa-vít, làm phò mã vua, dự hội mật nghị của vua, và được tôn quý hơn hết trong nhà vua?**  
**Then Ahimelech answered the king, and said, Who among all your servants is so faithful as David, who is the king's son-in-law, and is taken into your council, and is honorable in your house?**  
**And Ahimelech answereth the king and saith, `And who among all thy servants [is] as David -- faithful, and son-in-law of the king, and hath turned aside unto thy council, and is honoured in thy house?**
- 15 Có phải ngày nay tôi mới khởi cầu vấn Đức Chúa Trời cho người sao? Tôi quyết không làm như vậy! Xin vua chớ ngờ một lời nào cho tôi tớ vua hoặc cho người nào trong nhà cha tôi; vì kẻ tôi tớ vua chẳng biết gì, hoặc ít hay nhiều về điều đó.**  
**Have I today begun to inquire of God for him? be it far from me: don't let the king impute anything to his servant, nor to all the house of my father; for your servant knows nothing of all this, less or more.**  
**To-day have I begun to ask for him at God? far be it from me! let not the king lay anything against his servant, against any of the house of my father, for thy servant hath known nothing of all this, less or more.`**
- 16 Vua đáp: Hỡi A-hi-mê-léc, thật người và cả nhà cha người đều sẽ chết!**  
**The king said, You shall surely die, Ahimelech, you, and all your father's house.**  
**And the king saith, `Thou dost surely die, Ahimelech, thou, and all the house of thy**
- 17 Vua bèn nói cùng các thị vệ đứng gần mình rằng: Hãy lại gần giết những thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va, vì chúng nó giúp đỡ Đa-vít, biết nó trốn mà không cho ta hay. Nhưng các đầy tớ của vua không khưng tra tay trên mình những thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va, cũng chẳng chịu đánh họ nữa.**  
**The king said to the guard who stood about him, Turn, and kill the priests of Yahweh; because their hand also is with David, and because they knew that he fled, and didn't disclose it to me. But the servants of the king wouldn't put forth their hand to fall on the priests of Yahweh.**  
**And the king saith to runners, those standing by him, `Turn round, and put to death the priests of Jehovah, because their hand also [is] with David, and because they have known that he is fleeing, and have not uncovered mine ear;` and the servants of the king have not been willing to put forth their hand to come against the priests of Jehovah.**

- 18 Vua bèn nói cùng Đô -e rằng: Người hãy lại gần đánh giết những thầy tế lễ. Đô -e, người Ê-đôm, lại gần, đánh những thầy tế lễ; và trong ngày đó hắn giết tám mươi lăm người mặc ê-phốt bằng vải gai.**  
**The king said to Doeg, Turn you, and fall on the priests. Doeg the Edomite turned, and he fell on the priests, and he killed on that day eighty-five persons who wore a linen ephod. And the king saith to Doeg, `Turn round thou, and come against the priests;` and Doeg the Edomite turneth round, and cometh himself against the priests, and putteth to death in that day eighty and five men bearing a linen ephod,**
- 19 Sau-ơ lại dùng gươm giết dân Nóp, thành của thầy tế lễ: người nam và người nữ, con trẻ và con đương bú, bò, lừa, và chiên, thảy đều bị gươm giết.**  
**Nob, the city of the priests, struck he with the edge of the sword, both men and women, children and nursing babies, and oxen and donkeys and sheep, with the edge of the sword and Nob, the city of the priests, he hath smitten by the mouth of the sword, from man even unto woman, from infant even unto suckling, and ox, and ass, and sheep, by the mouth of the sword.**
- 20 Song, một trong các con trai của A-hi-mê-léc, cháu của A-hi-túp, tên là A-bia-tha, thoát khỏi, trốn đến cùng Đa-vít.**  
**One of the sons of Ahimelech, the son of Ahitub, named Abiathar, escaped, and fled after David. And there escapeth one son of Ahimelech, son of Ahitub, and his name [is] Abiathar, and he fleeth after David,**
- 21 A-bia-tha thuật lại cho Đa-vít hay rằng Sau-ơ giết những thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va.**  
**Abiathar told David that Saul had slain Yahweh`s priests. and Abiathar declareth to David that Saul hath slain the priests of Jehovah.**
- 22 Đa-vít đáp cùng A-bia-tha rằng: Trong ngày ấy, ta hiểu rõ Đô -e, người Ê-đôm, có mặt tại đó, chắc sẽ học lại cho Sau-ơ. Ấy t i có ta mà cả nhà của cha người bị chết.**  
**David said to Abiathar, I knew on that day, when Doeg the Edomite was there, that he would surely tell Saul: I have occasioned [the death] of all the persons of your father`s house. And David saith to Abiathar, `I have known on that day when Doeg the Edomite [is] there, that he doth certainly declare [it] to Saul; I have brought [it] round to every person of the house of thy father;**
- 23 Hãy ở cùng ta, chớ sợ chi; kẻ nào tìm hại mạng sống ta, cũng tìm hại mạng sống người; người ở cùng ta, thì sẽ bảo toàn.**  
**Abide you with me, don`t be afraid; for he who seeks my life seeks your life: for with me you shall be in safeguard. dwell with me; fear not; for he who seeketh my life seeketh thy life; for a charge [art] thou with me.`**
- 1 Người ta đến nói cùng Đa-vít rằng: Kia, dân Phi-li-tin hãm đánh Kê -i-la, và cướp lấy các sân đập lúa.**  
**They told David, saying, Behold, the Philistines are fighting against Keilah, and are robbing the threshing floors. And they declare to David, saying, `Lo, the Philistines are fighting against Keilah, and they are spoiling the threshing-floors.`**

- 2 Đa-vít cầu vấn Đức Giê-hô-va mà rằng: Tôi có nên đi đánh người Phi-li-tin này chăng? Đức Giê-hô-va đáp cùng Đa-vít rằng: Hãy đi, đánh người Phi-li-tin, và giải cứu Kê -i-la.**  
**Therefore David inquired of Yahweh, saying, Shall I go and strike these Philistines? Yahweh said to David, Go, and strike the Philistines, and save Keilah.**  
**And David asketh at Jehovah, saying, `Do I go? -- and have I smitten among these Philistines?` And Jehovah saith unto David, `Go, and thou hast smitten among the Philistines, and saved Keilah.`**
- 3 Song những người theo Đa-vít nói rằng: Chánh tại đây, trong xứ Giu-đa, chúng ta sợ hãi thay, phước chi đi đến Kê -i-la mà đánh quân lính Phi-li-tin!**  
**David`s men said to him, Behold, we are afraid here in Judah: how much more then if we go to Keilah against the armies of the Philistines?**  
**And David`s men say unto him, `Lo, we here in Judah are afraid; and how much more when we go to Keilah, unto the ranks of the Philistines?`**
- 4 Đa-vít lại cầu vấn Đức Giê-hô-va nữa; Đức Giê-hô-va đáp cùng người rằng: Hãy chỗi dậy, đi xuống Kê -i-la; ta sẽ phó dân Phi-li-tin vào tay người.**  
**Then David inquired of Yahweh yet again. Yahweh answered him, and said, Arise, go down to Keilah; for I will deliver the Philistines into your hand.**  
**And David addeth again to ask at Jehovah, and Jehovah answereth him, and saith, `Rise, go down to Keilah, for I am giving the Philistines into thy hand.`**
- 5 Vậy, Đa-vít đi cùng những kẻ theo mình đến Kê -i-la, đánh dân Phi-li-tin, làm cho chúng phải thua lớn. Ấy a-vít giải cứu dân Kê -i-la là như vậy.**  
**David and his men went to Keilah, and fought with the Philistines, and brought away their cattle, and killed them with a great slaughter. So David save the inhabitants of Keilah.**  
**And David goeth, and his men, to Keilah, and fighteth with the Philistines, and leadeth away their cattle, and smiteth among them -- a great smiting, and David saveth the inhabitants of Keilah.**
- 6 Và, khi A-bia-tha, con trai của A-hi-mê-léc, đi trốn đến cùng Đa-vít tại Kê -i-la, thì có đem theo cái ê-phót.**  
**It happened, when Abiathar the son of Ahimelech fled to David to Keilah, that he came down with an ephod in his hand.**  
**And it cometh to pass, in the fleeing of Abiathar son of Ahimelech unto David, to Keilah, an ephod came down in his hand.**
- 7 Người ta cho Sau-lơ hay rằng Đa-vít đã vào trong Kê -i-la. Sau-lơ nói: Đức Chúa Trời phó nó vào tay ta, bởi vì nó đã đi giam mình trong thành có cửa có then.**  
**It was told Saul that David was come to Keilah. Saul said, God has delivered him into my hand; for he is shut in, by entering into a town that has gates and bars.**  
**And it is declared to Saul that David hath come in to Keilah, and Saul saith, `God hath made him known for my hand, for he hath been shut in, to enter into a city of doors and bar.`**
- 8 Vậy, Sau-lơ chiêu hết thầy quân lính đặng đi xuống Kê -i-la, vây phủ Đa-vít và những kẻ theo người.**  
**Saul summoned all the people to war, to go down to Keilah, to besiege David and his men.**  
**And Saul summoneth the whole of the people to battle, to go down to Keilah, to lay siege unto David and unto his men.**

- 9** Nhưng Đa-vít biết rằng Sau-lơ toan mưu hại mình, thì nói cùng thầy tế lễ A-bia-tha rằng: hãy đem Ê-phốt đến.  
David knew that Saul was devising mischief against him; and he said to Abiathar the priest, Bring here the ephod.  
And David knoweth that against him Saul is devising the evil, and saith unto Abiathar the priest, `Bring nigh the ephod.`
- 10** Đoạn, người cầu rằng: Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, tôi tớ của Chúa có hay rằng Sau-lơ toan đi đến thành Kê -i-la, để phá thành vì cơ tôi.  
Then said David, O Yahweh, the God of Israel, your servant has surely heard that Saul seeks to come to Keilah, to destroy the city for my sake.  
And David saith, `Jehovah, God of Israel, Thy servant hath certainly heard that Saul is seeking to come in unto Keilah, to destroy the city on mine account.
- 11** Các quan trưởng Kê -i-la sẽ nộp tôi vào tay Sau-lơ chẳng? Sau-lơ sẽ đi xuống y như lời tôi tớ Chúa đã nghe nói chẳng? Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, xin cho tôi tớ Chúa biết điều đó. Đức Giê-hô-va đáp: Sau-lơ sẽ đi xuống.  
Will the men of Keilah deliver me up into his hand? will Saul come down, as your servant has heard? Yahweh, the God of Israel, I beg you, tell your servant. Yahweh said, He will come down.  
Do the possessors of Keilah shut me up into his hand? doth Saul come down as Thy servant hath heard? Jehovah, God of Israel, declare, I pray Thee, to Thy servant.` And Jehovah saith, `He doth come down.`
- 12** Đa-vít lại hỏi rằng: Các quan trưởng Kê -i-la sẽ nộp tôi và những kẻ theo tôi vào tay Sau-lơ chẳng? Đức Giê-hô-va đáp: Chúng nó sẽ nộp các người.  
Then said David, Will the men of Keilah deliver up to me and my men into the hand of Saul? Yahweh said, They will deliver you up.  
And David saith, `Do the possessors of Keilah shut me up, and my men, into the hand of Saul?` And Jehovah saith, `They shut [thee] up.`
- 13** Bấy giờ, Đa-vít và những kẻ theo mình, ước chừng sáu trăm người, đều đứng dậy đi ra khỏi Kê -i-la, và rút ở nơi nào được thì ở. Sau-lơ hay rằng Đa-vít đã thoát khỏi Kê -i-la, thì bỏ không kéo binh đi.  
Then David and his men, who were about six hundred, arose and departed out of Keilah, and went wherever they could go. It was told Saul that David was escaped from Keilah; and he gave up going there.  
And David riseth -- and his men -- about six hundred men, and they go out from Keilah, and go up and down where they go up and down; and to Saul it hath been declared that David hath escaped from Keilah, and he ceaseth to go out.
- 14** Đa-vít ở trong đồng vắng, trên nơi cao hiểm hóc, tức là ở trên núi tại đồng vắng Xíp. Sau-lơ tìm kiếm người không ngớt; nhưng Đức Chúa Trời chẳng phó người vào tay Sau-lơ.  
David abode in the wilderness in the strongholds, and remained in the hill-country in the wilderness of Ziph. Saul sought him every day, but God didn't deliver him into his hand. And David abideth in the wilderness, in fortresses, and abideth in the hill-country, in the wilderness of Ziph; and Saul seeketh him all the days, and God hath not given him into his hand.

- 15 Đa-vít thấy Sau-lơ đã kéo ra đặng hại mạng sống mình, thì ở lại trong rừng của đồng vắng Xíp.**  
**David saw that Saul had come out to seek his life: and David was in the wilderness of Ziph in the wood.**  
**And David seeth that Saul hath come out to seek his life, and David [is] in the wilderness of Ziph, in a forest.**
- 16 Bấy giờ, Giô-na-than, con trai của Sau-lơ đứng dậy, đi đến cùng Đa-vít ở trong rừng, làm cho người vững lòng tin cậy nơi Đức Chúa Trời,**  
**Jonathan, Saul's son, arose, and went to David into the wood, and strengthened his hand in God.**  
**And Jonathan son of Saul riseth, and goeth unto David to the forest, and strengtheneth his hand in God,**
- 17 mà rằng: Chớ sợ chi, vì tay của Sau-lơ, cha tôi, sẽ chẳng đụng đến anh đâu. Anh sẽ làm vua Y-sơ-ra-ên, còn tôi sẽ làm tể tướng anh; Sau-lơ, cha tôi, cũng biết rõ điều đó.**  
**He said to him, Don't be afraid; for the hand of Saul my father shall not find you; and you shall be king over Israel, and I shall be next to you; and that also Saul my father knows. and saith unto him, `Fear not, for the hand of Saul my father doth not find thee, and thou dost reign over Israel, and I am to thee for second, and also so knoweth Saul my father.`**
- 18 Hai người cùng lập giao ước tại trước mặt Đức Giê-hô-va; đoạn, Đa-vít ở lại trong rừng, còn Giô-na-than trở về nhà mình.**  
**They two made a covenant before Yahweh: and David abode in the wood, and Jonathan went to his house.**  
**And they make a covenant both of them before Jehovah; and David abideth in the forest, and Jonathan hath gone to his house.**
- 19 Dân Xíp đi lên cùng Sau-lơ tại Ghi-bê -a, mà nói rằng: Đa-vít ẩn giữa chúng tôi, tại nơi đồn trong rừng, trên gò Ha-ki-la, ở về phía nam của đồng vắng.**  
**Then came up the Ziphites to Saul to Gibeah, saying, Doesn't David hide himself with us in the strongholds in the wood, in the hill of Hachilah, which is on the south of the desert? And the Ziphites go up unto Saul to Gibeah, saying, `Is not David hiding himself with us in fortresses, in the forest, in the height of Hachilah, which [is] on the south of the desolate place?**
- 20 Vậy, hỡi vua, hãy xuống, y theo lòng sở ước của vua; chúng tôi chịu lo nộp hắn vào tay**  
**Now therefore, O king, come down, according to all the desire of your soul to come down; and our part shall be to deliver him up into the king's hand.**  
**And, now, by all the desire of thy soul, O king, to come down, come down, and ours [is] to shut him up into the hand of the king.`**
- 21 Sau-lơ đáp: Nguyện Đức Giê-hô-va ban phước cho các người, vì các người có lòng thương xót ta!**  
**Saul said, Blessed be you of Yahweh; for you have had compassion on me.**  
**And Saul saith, `Blessed [are] ye of Jehovah, for ye have pity on me;**

- 22** **Hãy đi hỏi thăm cho chắc hơn nữa đặng biết và xem xét chỗ hẩn trú, và ai đã thấy hẩn ở đó; vì người ta có nói rằng hẩn rất khôn qui.**  
**Please go make yet more sure, and know and see his place where his haunt is, [and] who has seen him there; for it is told me that he deals very subtly.**  
**go, I pray you, prepare yet, and know and see his place where his foot is; who hath seen him there? for [one] hath said unto me, He is very subtile.**
- 23** **Vậy, hãy xem xét và biết mọi nơi hẩn ẩn, đoạn trở về nói lại cùng ta cho chắc, thì ta sẽ đi cùng các người. Nếu hẩn ở trong xứ, thì ta sẽ tìm hẩn trong hằng ngàn dân Giu-đa.**  
**See therefore, and take knowledge of all the lurking-places where he hides himself, and come you again to me of a certainty, and I will go with you: and it shall happen, if he be in the land, that I will search him out among all the thousands of Judah.**  
**And see and know of all the hiding-places where he hideth himself, and ye have turned back unto me prepared, and I have gone with you, and it hath been, if he is in the land, that I have searched him out through all the thousands of Judah.**
- 24** **Vậy, chúng trở dậy, đi về Xíp trước Sau-lơ; còn Đa-vít và những kẻ theo người ở nơi đồng vắng Ma-ôn, tại A-ra-ba về phía nam Giê-si-môn.**  
**They arose, and went to Ziph before Saul: but David and his men were in the wilderness of Maon, in the Arabah on the south of the desert.**  
**And they rise and go to Ziph before Saul, and David and his men [are] in the wilderness of Maon, in the plain, at the south of the desolate place.**
- 25** **Sau-lơ và những kẻ theo người đi tìm Đa-vít. Đa-vít hay được điều đó, bèn xuống hòn đá, và ở trong đồng vắng Ma-ôn. Sau-lơ hay được, bèn đuổi theo Đa-vít trong đồng vắng Ma-Saul and his men went to seek him. They told David: why he came down to the rock, and abode in the wilderness of Maon. When Saul heard [that], he pursued after David in the wilderness of Maon.**  
**And Saul and his men go to seek, and they declare to David, and he goeth down the rock, and abideth in the wilderness of Maon; and Saul heareth, and pursueth after David [to] the wilderness of Maon.**
- 26** **Sau-lơ đi sườn núi bên này, còn Đa-vít và bọn theo người đi sườn núi bên kia. Đa-vít vội vàng chạy trốn đặng thoát khỏi Sau-lơ. Nhưng lúc Sau-lơ và các đầy tớ bao phủ Đa-vít và bọn theo người đặng hãm bắt,**  
**Saul went on this side of the mountain, and David and his men on that side of the mountain: and David made haste to get away for fear of Saul; for Saul and his men compassed David and his men round about to take them.**  
**And Saul goeth on this side of the mountain, and David and his men on that side of the mountain, and David is hastened to go from the face of Saul, and Saul and his men are compassing David and his men, to catch them.**
- 27** **thì có một sứ giả đến cùng Sau-lơ mà nói rằng: Hãy mau mau trở về, vì dân Phi-li-tin đã xâm phạm xứ ta.**  
**But there came a messenger to Saul, saying, Haste you, and come; for the Philistines have made a raid on the land.**  
**And a messenger hath come in unto Saul, saying, `Haste, and come, for the Philistines have pushed against the land.`**



**28** Vậy, Sau-lơ thôi đuổi theo Đa-vít, đi đánh dân Phi-li-tin. Bởi cơ ấy, người ta gọi chỗ này là Hòn Đá Phân rẽ.

So Saul returned from pursuing after David, and went against the Philistines: therefore they called that place Sela-hammahlekoth.

And Saul turneth back from pursuing after David, and goeth to meet the Philistines, therefore they have called that place `The Rock of Divisions.`

**29** (24 -1) Đoạn, Đa-vít đi lên khỏi đó, ngụ tại trong đồn En-gh -đi.

David went up from there, and lived in the strongholds of En-gedi.

And David goeth up thence, and abideth in fortresses [at] En-gedi.

**1** (24 -2) Khi Sau-lơ đuổi theo Phi-li-tin trở về rồi, có người đến nói cùng Sau-lơ rằng: Kia, Đa-vít ở trong đồng vắng En-gh -đi.

It happened, when Saul was returned from following the Philistines, that it was told him, saying, Behold, David is in the wilderness of En-gedi.

And it cometh to pass when Saul hath turned back from after the Philistines, that they declare to him, saying, `Lo, David [is] in the wilderness of En-gedi.`

**2** (24 -3) Sau-lơ bèn đem ba ngàn người chọn trong cả dân Y-sơ-ra-ên, kéo ra đi kiếm Đa-vít và những kẻ theo người cho đến các hòn đá của dê rừng.

Then Saul took three thousand chosen men out of all Israel, and went to seek David and his men on the rocks of the wild goats.

And Saul taketh three thousand chosen men out of all Israel, and goeth to seek David and his men, on the front of the rocks of the wild goats,

**3** (24 -4) Sau-lơ đi đến gần chuồng chiên ở trên đường. Tại đó có một hang đá; Sau-lơ bèn vào đó đặt đi tiện. Vả, Đa-vít và bọn theo người ở trong cùng hang.

He came to the sheep pens by the way, where was a cave; and Saul went in to cover his feet. Now David and his men were abiding in the innermost parts of the cave.

and he cometh in unto folds of the flock, on the way, and there [is] a cave, and Saul goeth in to cover his feet; and David and his men in the sides of the cave are abiding.

**4** (24 -5) Những kẻ theo Đa-vít nói cùng người rằng: Đây là ngày mà Đức Giê-hô-va có phán cùng ông: Ta sẽ phó kẻ thù nghịch người vào tay người. Hãy xử người tùy ý ông. Nhưng Đa-vít đứng dậy, cắt trộm vạt áo tơ của Sau-lơ.

The men of David said to him, Behold, the day of which Yahweh said to you, Behold, I will deliver your enemy into your hand, and you shall do to him as it shall seem good to you.

Then David arose, and cut off the skirt of Saul's robe secretly.

And the men of David say unto him, `Lo, the day of which Jehovah said unto thee, Lo, I am giving thine enemy into thy hand, and thou hast done to him as it is good in thine eyes;` and David riseth and cutteth off the skirt of the upper robe which [is] on Saul -- gently.

**5** (24 -6) Đoạn lòng người tự trách về điều mình đã cắt vạt áo tơ của vua.

It happened afterward, that David's heart struck him, because he had cut off Saul's skirt.

And it cometh to pass afterwards that the heart of David smiteth him, because that he hath cut off the skirt which [is] on Saul,

- 6 (24 -7) Người nói cùng kẻ theo mình rằng: Nguyện Đức Giê-hô-va chớ để ta phạm tội cùng chúa ta, là kẻ chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va, mà tra tay trên mình người, vì người là kẻ chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va.**  
**He said to his men, Yahweh forbid that I should do this thing to my lord, Yahweh`s anointed, to put forth my hand against him, seeing he is Yahweh`s anointed.**  
**and he saith to his men, `Far be it from me, by Jehovah; I do not do this thing to my lord -- to the anointed of Jehovah -- to put forth my hand against him, for the anointed of Jehovah he [is].`**
- 7 (24 -8) Đa-vít nói những lời ấy quở trách các kẻ theo mình, mà ngăn cản chúng xông vào mình Sau-lơ. Sau-lơ đứng dậy, ra khỏi hang đá, và cứ đi đường mình.**  
**So David checked his men with these words, and didn`t allow them to rise against Saul. Saul rose up out of the cave, and went on his way.**  
**And David subdueth his men by words, and hath not permitted them to rise against Saul; and Saul hath risen from the cave, and goeth on the way;**
- 8 (24 -9) Đoạn Đa-vít cũng chỗi dậy, đi ra khỏi hang đá, gọi Sau-lơ, mà nói rằng: Hỡi vua, chúa tôi! Sau-lơ ngó lại sau mình, thì Đa-vít cúi mặt xuống đất mà lạy.**  
**David also arose afterward, and went out of the cave, and cried after Saul, saying, My lord the king. When Saul looked behind him, David bowed with his face to the earth, and did obeisance.**  
**and David riseth afterwards, and goeth out from the cave, and calleth after Saul, saying, `My lord, O king!` And Saul looketh attentively behind him, and David boweth -- face to the earth -- and doth obeisance.**
- 9 (24-10) Đa-vít nói cùng Sau-lơ rằng: Nhân sao vua nghe những lời của kẻ nói rằng: Đa-vít kiếm thế làm hại vua?**  
**David said to Saul, Why listen you to men`s words, saying, Behold, David seeks your hurt? And David saith to Saul, `Why dost thou hear the words of man, saying, Lo, David is seeking thine evil?**
- 10 (24-11) Kia, hãy xem, chính mắt vua có thể thấy được rằng ngày nay, trong hang đá, Đức Giê-hô-va đã phó vua vào tay tôi. Có người biểu giết vua; nhưng tôi dong-thứ cho vua, mà rằng: ta không tra tay trên mình chúa ta, vì người là đáng chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va.**  
**Behold, this day your eyes have seen how that Yahweh had delivered you today into my hand in the cave: and some bade me kill you; but [my eye] spared you; and I said, I will not put forth my hand against my lord; for he is Yahweh`s anointed.**  
**Lo, this day have thine eyes seen how that Jehovah hath given thee to-day into my hand in the cave; and [one] said to slay thee, and [mine eye] hath pity on thee, and I say, I do not put forth my hand against my lord, for the anointed of Jehovah he [is].**

- 11 (24-12) Vậy, cha ôi! hãy xem cái vạt áo tôi cha mà tôi cầm trong tay; bởi vì tôi có vạt áo tôi của cha, mà không giết cha, thì nhơn đó khá biết và nhận rằng nơi tôi chẳng có sự ác, hoặc sự phản nghịch, tôi chẳng có phạm tội gì với cha. Còn cha, lại sẵn mạng sống tôi để cắt nó đi. Đức Giê-hô-va sẽ đoán xét cha và tôi.**  
**Moreover, my father, behold, yes, see the skirt of your robe in my hand; for in that I cut off the skirt of your robe, and didn't kill you, know you and see that there is neither evil nor disobedience in my hand, and I have not sinned against you, though you hunt after my life to take it.**  
**`And, my father, see, yea see the skirt of thine upper robe in my hand; for by cutting off the skirt of thy upper robe, and I have not slain thee, know and see that there is not in my hand evil and transgression, and I have not sinned against thee, and thou art hunting my soul to take it!**
- 12 (24-13) Đức Giê-hô-va sẽ báo thù cha cho tôi, nhưng tôi không tra tay vào mình cha. Yahweh judge between me and you, and Yahweh avenge me of you; but my hand shall not be on you.**  
**`Jehovah doth judge between me and thee, and Jehovah hath avenged me of thee, and my hand is not on thee;**
- 13 (24-14) Như câu cổ ngữ nói: Sự ác do kẻ ác ra, nhưng tay tôi sẽ không đưng đến mình. As says the proverb of the ancients, Out of the wicked comes forth wickedness; but my hand shall not be on you.**  
**as saith the simile of the ancients, From the wicked goeth out wickedness, and my hand is not on thee.**
- 14 (24-15) Vua Y-sơ-ra-ên kéo ra đánh ai? Cha đuổi theo ai? Một con chó chết! Một con bọ. After whom is the king of Israel come out? after whom do you pursue? after a dead dog, after a flea.**  
**`After whom hath the king of Israel come out? after whom art thou pursuing? -- after a dead dog! after one flea!**
- 15 (24-16) Thế thì, Đức Giê-hô-va sẽ làm quan xét, sẽ đoán xét cha và tôi; Ngài sẽ xem xét, bình vực cố lý tôi, và xử cách công bình mà giải cứu tôi khỏi tay cha. Yahweh therefore be judge, and give sentence between me and you, and see, and plead my cause, and deliver me out of your hand.**  
**And Jehovah hath been for judge, and hath judged between me and thee, yea, he seeth and pleadeth my cause, and doth deliver me out of thy hand.`**
- 16 (24-17) Khi Đa-vít nói xong các lời này, thì Sau-lơ đáp rằng: Hỡi Đa-vít, con ta, có phải tiếng con chẳng? Sau-lơ cất tiếng lên khóc, It came to pass, when David had made an end of speaking these words to Saul, that Saul said, Is this your voice, my son David? Saul lifted up his voice, and wept.**  
**And it cometh to pass, when David completeth to speak these words unto Saul, that Saul saith, `Is this thy voice, my son David?` and Saul lifteth up his voice, and weepeth.**
- 17 (24-18) nói cùng Đa-vít rằng: Con thật công bình hơn cha; vì con có lấy điều thiện mà báo điều ác cha đã làm cho con. He said to David, You are more righteous than I; for you have rendered to me good, whereas I have rendered to you evil.**  
**And he saith unto David, `More righteous thou [art] than I; for thou hast done me good, and I have done thee evil;**

- 18 (24-19) Ngày nay, con đã tỏ ra con lấy điều thiện đối cùng cha; vì Đức Giê-hô-va đã phó cha vào tay con, song con không có giết cha.**  
**You have declared this day how that you have dealt well with me, because when Yahweh had delivered me up into your hand, you didn't kill me.**  
**and thou hast declared to-day how that thou hast done good with me, how that Jehovah shut me up into thy hand, and thou didst not slay me,**
- 19 (24-20) Khi người nào gặp kẻ thù nghịch mình, há để cho nó đi bình yên vô sự sao? Nguyện Đức Giê-hô-va lấy điều thiện báo cho con về sự con đã làm cho cha ngày nay!**  
**For if a man find his enemy, will he let him go well away? why Yahweh reward you good for that which you have done to me this day.**  
**and that a man doth find his enemy, and hath sent him away in a good manner; and Jehovah doth repay thee good for that which thou didst to me this day.**
- 20 (24-21) Quả hẳn ta biết rằng con sẽ làm vua, và nước Y-sơ-ra-ên sẽ bền lâu ở trong tay**  
**Now, behold, I know that you shall surely be king, and that the kingdom of Israel shall be established in your hand.**  
**And, now, lo, I have known that thou dost certainly reign, and the kingdom of Israel hath stood in thy hand;**
- 21 (24-22) Vậy bây giờ, hãy nhơn danh Đức Giê-hô-va thề cùng ta rằng con sẽ chẳng diệt dòng dõi ta, và chẳng hủy danh ta khỏi nhà tổ phụ ta.**  
**Swear now therefore to me by Yahweh, that you will not cut off my seed after me, and that you will not destroy my name out of my father's house.**  
**and, now, swear to me by Jehovah -- thou dost not cut off my seed after me, nor dost thou destroy my name from the house of my father.**
- 22 (24-23) Đa-vít lập lời thề cùng Sau-lơ. Sau-lơ bèn trở về nhà mình; còn Đa-vít và các kẻ theo người trở lên nơi đồn.**  
**David swore to Saul. Saul went home; but David and his men got them up to the stronghold.**

**And David sweareth to Saul, and Saul goeth unto his house, and David and his men have gone up unto the fortress.**

- 1 Kế ấy, Sa-mu-ên qua đời; cả Y-sơ-ra-ên nhóm lại đặng than khóc người; rồi chôn người trong nhà người tại Ra-ma. Đa-vít bèn đứng dậy, đi xuống đồng vắng Pha-ran.**  
**Samuel died; and all Israel gathered themselves together, and lamented him, and buried him in his house at Ramah. David arose, and went down to the wilderness of Paran. And Samuel dieth, and all Israel are gathered, and mourn for him, and bury him in his house, in Ramah; and David riseth and goeth down unto the wilderness of Paran.**
- 2 Và, có một người ở Ma-ôn, còn sản nghiệp nó thì ở Cạt-mên. Người rất giàu, có ba ngàn chiên, và một ngàn dê; người đương ở Cạt-mên đặng hót lông chiên mình.**  
**There was a man in Maon, whose possessions were in Carmel; and the man was very great, and he had three thousand sheep, and a thousand goats: and he was shearing his sheep in Carmel.**  
**And [there is] a man in Maon, and his work [is] in Carmel; and the man [is] very great, and he hath three thousand sheep, and a thousand goats; and he is shearing his flock in Carmel.**

- 3 Người này tên là Na-banh, và vợ là A-bi-ga-in; vợ thì thông minh tốt đẹp, còn chồng thì cứng cỏi hung ác, thuộc về dòng Ca-lép.**  
**Now the name of the man was Nabal; and the name of his wife Abigail; and the woman was of good understanding, and of a beautiful face: but the man was churlish and evil in his doings; and he was of the house of Caleb.**  
**And the name of the man [is] Nabal, and the name of his wife Abigail, and the woman [is] of good understanding, and of fair form, and the man [is] hard and evil [in] doings; and he [is] a Calebite.**
- 4 Đa-vít ở trong rừng hay rằng Na-banh hót lông chiên,**  
**David heard in the wilderness that Nabal was shearing his sheep.**  
**And David heareth in the wilderness that Nabal is shearing his flock,**
- 5 bèn sai mười gã trai trẻ đi mà dặn rằng: Hãy đi lên Cạt-mên, tìm Na-banh, nhưn danh ta chào người,**  
**David sent ten young men, and David said to the young men, Get you up to Carmel, and go to Nabal, and greet him in my name:**  
**and David sendeth ten young men, and David saith to the young men, `Go ye up to Carmel, and ye have come in unto Nabal, and asked of him in my name of welfare,**
- 6 và nói rằng: Nguyên ông được bình yên, nguyên nhà ông cũng được bình yên; phàm vật gì thuộc về ông đều được bình yên!**  
**and thus shall you tell him who lives [in prosperity], Peace be to you, and peace be to your house, and peace be to all that you have.**  
**and said thus: To life! and thou, peace; and thy house, peace; and all that thou hast -- peace!**
- 7 Và bây giờ, tôi có hay rằng ông có những thợ hót lông chiên. Trong lúc các kẻ chăn chiên ông ở gần chúng tôi, chúng tôi chẳng hề khuấy khuấy chúng nó; và trọn hồi chúng nó ở tại Cạt-mên, chẳng có thiếu mất gì hết.**  
**Now I have heard that you have shearers: your shepherds have now been with us, and we did them no hurt, neither was there anything missing to them, all the while they were in Carmel.**  
**and, now, I have heard that thou hast shearers; now, the shepherds whom thou hast have been with us, we have not put them to shame, nor hath anything been looked after by them, all the days of their being in Carmel.**
- 8 Hãy hỏi tôi tớ ông về điều đó, chúng nó sẽ nói cùng ông. Vậy, xin các gã trai trẻ được ơn trước mặt ông, vì chúng tôi đến trong ngày tốt lành; hễ tay ông tìm thấy vật gì, hãy ban cho các tôi tớ ông, và cho con ông là Đa-vít.**  
**Ask your young men, and they will tell you: why let the young men find favor in your eyes; for we come in a good day. Please give whatever comes to your hand, to your servants, and to your son David.**  
**`Ask thy young men, and they declare to thee, and the young men find grace in thine eyes, for on a good day we have come; give, I pray thee, that which thy hand findeth, to thy servants, and to thy son, to David.`**

- 9** Vậy, các gã trai trẻ của Đa-vít đi đến nhưn danh Đa-vít lập lại cho Na-banh mọi lời ấy; đoạn nín lặng;  
When David's young men came, they spoke to Nabal according to all those words in the name of David, and ceased.  
And the young men of David come in, and speak unto Nabal according to all these words, in the name of David -- and rest.
- 10** Nhưng Na-banh đáp cùng các tôi tớ Đa-vít rằng: Ai là Đa-vít? Ai là con trai của Y-sai? Những tôi tớ trốn khỏi chủ mình, ngày nay lấy làm đông thay!  
Nabal answered David's servants, and said, Who is David? and who is the son of Jesse? there are many servants now-a-days who break away every man from his master.  
And Nabal answereth the servants of David and saith, `Who [is] David, and who the son of Jesse? to-day have servants been multiplied who are breaking away each from his
- 11** Lẽ nào ta sẽ lấy bánh, nước, và thịt ta dọn sẵn cho các thợ hót lông chiên mà cho những kẻ chẳng biết ở đâu đến sao?  
Shall I then take my bread, and my water, and my meat that I have killed for my shearers, and give it to men who I don't know where they come from?  
and I have taken my bread, and my water, and my flesh, which I slaughtered for my shearers, and have given [it] to men whom I have not known whence they [are]!
- 12** Những gã trai trẻ của Đa-vít thối đường trở về. Đến nơi, chúng nó thuật lại các lời ấy cho Đa-vít nghe.  
So David's young men turned on their way, and went back, and came and told him according to all these words.  
And the young men of David turn on their way, and turn back, and come in, and declare to him according to all these words.
- 13** Đa-vít bèn nói cùng các người theo mình rằng: Mỗi người trong chúng ta hãy đeo gươm mình. Chúng đeo gươm mình, và Đa-vít cũng đeo gươm của người. Ước chừng bốn trăm người đi lên theo Đa-vít, còn hai trăm người ở lại giữ đồ vật.  
David said to his men, Gird you on every man his sword. They girded on every man his sword; and David also girded on his sword: and there went up after David about four hundred men; and two hundred abode by the baggage.  
And David saith to his men, `Gird ye on each his sword;' and they gird on each his sword, and David also girdeth on his sword, and there go up after David about four hundred men, and two hundred have remained by the vessels.
- 14** Có một đứa đầy tớ báo tin cho A-bi-ga-in, vợ của Na-banh, rằng: Đa-vít có sai những sứ giả từ đồng vắng đến chào chủ chúng tôi, nhưng Na-banh ở gất góng cùng họ.  
But one of the young men told Abigail, Nabal's wife, saying, Behold, David sent messengers out of the wilderness to Greet our master; and he railed at them.  
And to Abigail wife of Nabal hath one young man of the youths declared, saying, `Lo, David hath sent messengers out of the wilderness to bless our lord, and he flieth upon them;

- 15** Song trọn lúc chúng tôi ở gần những người ấy tại trong đồng, thì họ rất tử tế cùng chúng tôi, chúng tôi không bị khuấy khuấy, và chẳng thiếu mất vật chi hết.  
But the men were very good to us, and we were not hurt, neither missed we anything, as long as we went with them, when we were in the fields:  
and the men [are] very good to us, and have not put us to shame, and we have not looked after anything all the days we have gone up and down with them, in our being in the field;
- 16** Bao lâu chúng tôi ở gần các người đó, lo chăn bầy chiên chúng tôi, thì ngày và đêm họ dường như tường che cho chúng tôi.  
they were a wall to us both by night and by day, all the while we were with them keeping the sheep.  
a wall they have been unto us both by night and by day, all the days of our being with them, feeding the flock.
- 17** Vậy bây giờ, khá xem xét điều bà phải làm; vì đã định giáng tai họa trên chủ chúng tôi và trên cả nhà người; chủ dữ quá, không có ai nói cùng người được.  
Now therefore know and consider what you will do; for evil is determined against our master, and against all his house: for he is such a worthless fellow that one can't speak to him.  
`And, now, know and consider what thou dost; for evil hath been determined against our lord, and against all his house, and he [is] too much a son of worthlessness to be spoken to.`
- 18** A-bi-ga-in vội vàng lấy hai trăm ổ bánh, hai bầu da rượu nho, năm con chiên được nấu chín, năm đấu hạt rang, một trăm bánh nho khô, và hai trăm bánh trái vả khô, chất trên Then Abigail made haste, and took two hundred loaves, and two bottles of wine, and five sheep ready dressed, and five measures of parched grain, and one hundred clusters of raisins, and two hundred cakes of figs, and laid them on donkeys.  
And Abigail hasteth, and taketh two hundred loaves, and two bottles of wine, and five sheep, prepared, and five measures of roasted corn, and a hundred bunches of raisins, and two hundred bunches of figs, and setteth [them] on the asses.
- 19** Đoạn, người nói cùng các tôi tớ rằng: Hãy đi trước ta, ta sẽ đi theo các người. Nhưng nàng không nói chi hết cùng Na-banh, chồng mình.  
She said to her young men, Go on before me; behold, I come after you. But she didn't tell her husband, Nabal.  
And she saith to her young men, `Pass over before me; lo, after you I am coming;` and to her husband Nabal she hath not declared [it];
- 20** Nàng cỡi lừa đi xuống theo một con đường có núi bao phủ, thì Đa-vít và những kẻ theo người cũng đi xuống đặng mặt nàng; nàng bèn gặp các người đó.  
It was so, as she rode on her donkey, and came down by the covert of the mountain, that behold, David and his men came down toward her; and she met them.  
and it hath come to pass, she is riding on the ass and is coming down in the secret part of the hill-country, and lo, David and his men are coming down to meet her, and she meeteth them.

- 21** Và, Đa-vít có nói rằng: **Vậy, thật lấy làm luống công cho ta đã gìn giữ mọi vật của người này có trong đồng vắng, đến đổi chẳng thiếu mất gì hết. Còn hẳn lại lấy oán trả ơn.**  
**Now David had said, Surely in vain have I kept all that this fellow has in the wilderness, so that nothing was missed of all that pertained to him: and he has returned me evil for good. And David said, `Only, in vain I have kept all that this [one] hath in the wilderness, and nothing hath been looked after of all that he hath, and he turneth back to me evil for**
- 22** **Nguyện Đức Chúa Trời xử kẻ thù nghịch của Đa-vít thật cho nặng nề! Từ đây đến mai, phạm vật gì thuộc về Na-banh, ta sẽ chẳng để còn lại vật nhỏ hơn hết.**  
**God do so to the enemies of David, and more also, if I leave of all that belongs to him by the morning light so much as one man-child.**  
**thus doth God do to the enemies of David, and thus He doth add, if I leave of all that he hath till the light of the morning -- of those sitting on the wall.`**
- 23** **Khi a-bi-ga-in thấy Đa-vít, liền lật đật xuống lừa mình, và sấp mình xuống đất tại trước mặt Đa-vít mà lạy.**  
**When Abigail saw David, she hurried, and alighted from her donkey, and fell before David on her face, and bowed herself to the ground.**  
**And Abigail seeth David, and hasteth and cometh down from off the ass, and falleth before David on her face, and boweth herself to the earth,**
- 24** **Vậy, nàng phục dưới chơn người mà nói rằng: Lạy chúa, lỗi về tôi, về tôi! Xin cho phép con đòi ông nói trước mặt ông; xin hãy nghe các lời của con đòi ông.**  
**She fell at his feet, and said, On me, my lord, on me be the iniquity; and please let your handmaid speak in your ears. Hear the words of your handmaid.**  
**and falleth at his feet and saith, `On me, my lord, the iniquity; and let, I pray thee, thy handmaid speak in thine ear, and hear the words of thy handmaid.**
- 25** **Xin chúa chớ kể đến người hung ác kia, là Na-banh; vì tánh hẳn thật hiệp với nghĩa tên hẳn: tên hẳn là Na-banh, và nơi hẳn có sự điên dại. Còn tôi, là con đòi chúa, chẳng có thấy những người chúa sai đến.**  
**Please don't let my lord regard this worthless fellow, even Nabal; for as his name is, so is he; Nabal is his name, and folly is with him: but I your handmaid didn't see the young men of my lord, whom you did send.**  
**`Let not, I pray thee, my lord set his heart to this man of worthlessness, on Nabal, for as his name [is] so [is] he; Nabal [is] his name, and folly [is] with him; and I, thine handmaid, did not see the young men of my lord whom thou didst send;**
- 26** **Bây giờ, Đức Giê-hô-va đã ngăn chúa đến làm đổ huyết ra, và lấy chánh tay mình mà báo thù; tôi chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống và mạng sống của chúa mà thề: nguyện các thù nghịch chúa và kẻ tìm hại chúa đều như Na-banh!**  
**Now therefore, my lord, as Yahweh lives, and as your soul lives, seeing Yahweh has withheld you from blood guiltiness, and from avenging yourself with your own hand, now therefore let your enemies, and those who seek evil to my lord, be as Nabal.**  
**and now, my lord, Jehovah liveth, and thy soul liveth, in that Jehovah hath withheld thee from coming in with blood, and to save thy hand to thee -- now let thine enemies be as Nabal, even those seeking evil unto my lord.**



- 27** **Vậy bây giờ, này là lễ vật mà con đòi chúa đem đến dâng cho chúa, để phát cho các người đi theo sau.**  
**Now this present which your servant has brought to my lord, let it be given to the young men who follow my lord.**  
**`And, now, this blessing which thy maid-servant hath brought to my lord -- it hath been given to the young men who are going up and down at the feet of my lord.**
- 28** **Xin hãy tha lỗi cho con đòi chúa! Đức Giê-hô-va quả hẳn sẽ lập nhà chúa được bền lâu, vì chúa đánh giặc cho Đức Giê-hô-va, và trọn đời chúa sẽ chẳng tìm thấy một sự ác nơi**  
**Please forgive the trespass of your handmaid: for Yahweh will certainly make my lord a sure house, because my lord fights the battles of Yahweh; and evil shall not be found in you all your days.**  
**`Bear, I pray thee, with the transgression of thy handmaid, for Jehovah doth certainly make to my lord a stedfast house; for the battles of Jehovah hath my lord fought, and evil is not found in thee [all] thy days.**
- 29** **Nếu có ai dấy lên đặng bắt bớ và hại mạng sống chúa, thì Giê-hô-va đức Chúa Trời của chúa sẽ gìn giữ mạng sống của chúa trong bọc những người sống; còn mạng sống của kẻ thù nghịch chúa, Đức Giê-hô-va sẽ ném ra xa như khỏi thành ném đá vậy.**  
**Though men be risen up to pursue you, and to seek your soul, yet the soul of my lord shall be bound in the bundle of life with Yahweh your God; and the souls of your enemies, them shall he sling out, as from the hollow of a sling.**  
**And man riseth to pursue thee and to seek thy soul, and the soul of my lord hath been bound in the bundle of life with Jehovah thy God; as to the soul of thine enemies, He doth sling them out in the midst of the hollow of the sling.**
- 30** **Khi đức Giê-hô-va đã làm cho chúa tôi mọi sự lành mà Ngài đã hứa, và khi Ngài đã lập người làm đầu Y-sơ-ra-ên,**  
**It shall come to pass, when Yahweh shall have done to my lord according to all the good that he has spoken concerning you, and shall have appointed you prince over Israel,**  
**`And it hath been, when Jehovah doth to my lord according to all the good which He hath spoken concerning thee, and appointed thee for leader over Israel,**
- 31** **thì ước gì chúa tôi không phàn nàn và không bị lòng căn rức vì đã vô cớ làm đổ máu ra và báo thù cho mình! Lại khi Đức Giê-hô-va đã làm ơn cho chúa tôi, nguyện chúa nhớ đến con đòi của chúa!**  
**that this shall be no grief to you, nor offense of heart to my lord, either that you have shed blood without cause, or that my lord has avenged himself. When Yahweh shall have dealt well with my lord, then remember your handmaid.**  
**that this is not to thee for a stumbling-block, and for an offence of heart to my lord -- either to shed blood for nought, or my lord's restraining himself; and Jehovah hath done good to my lord, and thou hast remembered thy handmaid.`**
- 32** **Đa-vít đáp cùng A-bi-ga-in rằng: Đáng ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, vì đã sai người đến đón ta ngày nay!**  
**David said to Abigail, Blessed be Yahweh, the God of Israel, who sent you this day to meet me:**  
**And David saith to Abigail, `Blessed [is] Jehovah, God of Israel, who hath sent thee this day to meet me,**

- 33 Đáng khen sự khôn ngoan người và chúc phúc cho người, vì ngày nay đã cản ta đến làm đổ huyết và ngăn ta dùng chính tay mình mà báo thù cho mình.  
and blessed be your discretion, and blessed be you, that have kept me this day from blood guiltiness, and from avenging myself with my own hand.  
and blessed [is] thy discretion, and blessed [art] thou in that thou hast restrained me this day from coming in with blood, and to restrain my hand to myself.**
- 34 Nhưng ta chỉ Giê-hô-va Đức Chúa Trời hằng sống của Y-sơ-ra-ên, là Đấng đã cản ta làm điều ác, mà thề rằng, nếu nàng không vội vàng đến đón ta, thì đến sáng mai, phàm vật gì thuộc về Na-banh sẽ chẳng còn lại vật mọn hơn hết.  
For in very deed, as Yahweh, the God of Israel, lives, who has withheld me from hurting you, except you had hurried and come to meet me, surely there wouldn't have been left to Nabal by the morning light so much as one man-child.  
And yet, Jehovah liveth, God of Israel, who hath kept me back from doing evil with thee, for unless thou hadst hastened, and dost come to meet me, surely there had not been left to Nabal till the light of the morning, of those sitting on the wall.`**
- 35 Vậy, Đa-vít nhận lễ vật do nơi tay nàng đem đến cho người, và nói rằng: Hãy trở lên nhà người bình an. Hãy xem, ta đã nghe theo tiếng người, và tiếp người tử tế.  
So David received of her hand that which she had brought him: and he said to her, Go up in peace to your house; behold, I have listened to your voice, and have accepted your  
And David receiveth from her hand that which she hath brought to him, and to her he hath said, `Go up in peace to thy house; see, I have hearkened to thy voice, and accept thy face.`**
- 36 Khi A-bi-ga-in trở về cùng Na-banh, thì Na-banh đang ăn tiệc trong nhà mình, thật như yến tiệc của vua vậy. Na-banh có lòng vui vẻ và say lắm. A-bi-ga-in không có tỏ cho người biết điều gì hoặc cần kíp hay chẳng, cho đến khi sáng.  
Abigail came to Nabal; and, behold, he held a feast in his house, like the feast of a king; and Nabal's heart was merry within him, for he was very drunken: why she told him nothing, less or more, until the morning light.  
And Abigail cometh in unto Nabal, and lo, he hath a banquet in his house, like a banquet of the king, and the heart of Nabal [is] glad within him, and he [is] drunk unto excess, and she hath not declared to him anything, less or more, till the light of the morning.**
- 37 Nhưng sáng mai, khi Na-banh đã giả say rồi, vợ người thuật lại hết, lòng người bèn kinh hoảng, trở thành như đá.  
It happened in the morning, when the wine was gone out of Nabal, that his wife told him these things, and his heart died within him, and he became as a stone.  
And it cometh to pass in the morning, when the wine is gone out from Nabal, that his wife declareth to him these things, and his heart dieth within him, and he hath been as a stone.**
- 38 Cách chừng mười ngày sau, Đức Giê-hô-va đánh Na-banh, và người chết.  
It happened about ten days after, that Yahweh struck Nabal, so that he died.  
And it cometh to pass, [in] about ten days, that Jehovah smiteth Nabal, and he dieth,**

**39 Khi Đa-vít hay Na-banh chết, thì nói rằng: Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va thay, vì đã xử đoán sự sỉ nhục mà tôi bị bởi Na-banh, và đã giữ tôi tớ Ngài khỏi làm điều ác! Đức Giê-hô-va đã khiến sự hung ác của Na-banh đổ lại trên đầu hắn! Đoạn, Đa-vít sai người đến hỏi A-bi-ga-in làm vợ mình.**

**When David heard that Nabal was dead, he said, Blessed be Yahweh, who has pleaded the cause of my reproach from the hand of Nabal, and has kept back his servant from evil: and the evil-doing of Nabal has Yahweh returned on his own head. David sent and spoke concerning Abigail, to take her to him as wife.**

**and David heareth that Nabal [is] dead, and saith, `Blessed [is] Jehovah who hath pleaded the cause of my reproach from the hand of Nabal, and His servant hath kept back from evil, and the wickedness of Nabal hath Jehovah turned back on his own head;` and David sendeth and speaketh with Abigail, to take her to him for a wife.**

**40 Những tôi tớ Đa-vít đến tìm A-bi-ga-in, tại Cạt-mên, mà nói rằng: Đa-vít sai chúng tôi đến cùng nàng, vì người toan lấy nàng làm vợ.**

**When the servants of David were come to Abigail to Carmel, they spoke to her, saying, David has sent us to you, to take you to him as wife.**

**And the servants of David come in unto Abigail at Carmel, and speak unto her, saying, `David hath sent us unto thee to take thee to him for a wife.`**

**41 Nàng bèn chỗi dậy, sấp mình xuống đất, mà nói rằng: Này con đòi của chúa sẽ làm tôi mọi của chúa để rửa chơn các tôi tớ của chúa tôi.**

**She arose, and bowed herself with her face to the earth, and said, Behold, your handmaid is a servant to wash the feet of the servants of my lord.**

**And she riseth and boweth herself -- face to the earth -- and saith, `Lo, thy handmaid [is] for a maid-servant to wash the feet of the servants of my lord.`**

**42 Đoạn, A-bi-ga-in vọt đứng dậy, cỡi lừa mình, có năm con đòi đồng đi theo, mà đi với các sứ giả của Đa-vít, để làm vợ người.**

**Abigail hurried, and arose, and rode on a donkey, with five ladies of hers who followed her; and she went after the messengers of David, and became his wife.**

**And Abigail hasteth and riseth, and rideth on the ass; and five of her young women who are going at her feet; and she goeth after the messengers of David, and is to him for a wife.**

**43 Đa-vít cũng có cưới A-hi-nô-am, ở Gít-rê-ên, và cả hai đều làm vợ người.**

**David also took Ahinoam of Jezreel; and they became both of them his wives.**

**And Ahinoam hath David taken from Jezreel, and they are -- even both of them -- to him for wives;**

**44 Vả, Sau-lơ đã gả Mi-canh, con gái mình, và là vợ của Đa-vít cho Phanh-ti, con trai của La-ít, người Ga-lim.**

**Now Saul had given Michal his daughter, David's wife, to Palti the son of Laish, who was of Gallim.**

**and Saul gave Michal his daughter, wife to David, to Phalti son of Laish, who [is] of**

- 1 Dân Xíp lại đến tìm Sau-lơ tại Ghi-bê -a, mà nói rằng: Đa-vít há chẳng ẩn tại trên gò Ha-ki-la, đối ngang đồng vắng sao?**  
**The Ziphites came to Saul to Gibeah, saying, Doesn't David hide himself in the hill of Hachilah, which is before the desert?**  
**And the Ziphites come in unto Saul, at Gibeah, saying, `Is not David hiding himself in the height of Hachilah, on the front of the desert?`**
- 2 Sau-lơ bèn chỗi dậy kéo ba ngàn tinh binh của Y-sơ-ra-ên, đi xuống đồng vắng Xíp để tìm Đa-vít.**  
**Then Saul arose, and went down to the wilderness of Ziph, having three thousand chosen men of Israel with him, to seek David in the wilderness of Ziph.**  
**And Saul riseth, and goeth down unto the wilderness of Ziph, and with him three thousand men, chosen ones of Israel, to seek David in the wilderness of Ziph.**
- 3 Sau-lơ đóng trại trên gò Ha-ki-la, đối ngang đồng vắng, tại nơi đầu đường. Đa-vít ở trong đồng vắng. Khi thấy Sau-lơ đến đuổi theo mình,**  
**Saul encamped in the hill of Hachilah, which is before the desert, by the way. But David abode in the wilderness, and he saw that Saul came after him into the wilderness.**  
**And Saul encampeth in the height of Hachilah, which [is] on the front of the desert, by the way, and David is abiding in the wilderness, and he seeth that Saul hath come after him in to the wilderness;**
- 4 bèn sai kẻ do thám đi, và biết chắc rằng Sau-lơ đã đến.**  
**David therefore sent out spies, and understood that Saul was come of a certainty.**  
**and David sendeth spies, and knoweth that Saul hath come unto Nachon,**
- 5 Bấy giờ, Đa-vít chỗi dậy, đi đến tận nơi Sau-lơ hạ trại; người cũng thấy nơi ngủ của Sau-lơ và của Ap-ne, con trai N -rơ, là quan tổng binh của người. Sau-lơ nằm ngủ tại đụn, có đạo binh đóng trại xung quanh mình.**  
**David arose, and came to the place where Saul had encamped; and David saw the place where Saul lay, and Abner the son of Ner, the captain of his host: and Saul lay within the place of the wagons, and the people were encamped round about him.**  
**and David riseth, and cometh in unto the place where Saul hath encamped, and David seeth the place where Saul hath lain, and Abner son of Ner, head of his host, and Saul is lying in the path, and the people are encamping round about him.**
- 6 Đa-vít cất tiếng nói cùng A-hi-mê-léc, người Hê-tít, và A-bi-sai, con trai của Xê-ru-gia, em của Giô-áp, rằng: Ai muốn đi cùng ta xuống dinh Sau-lơ? A-bi-sai đáp: Tôi sẽ đi với ông.**  
**Then answered David and said to Ahimelech the Hittite, and to Abishai the son of Zeruiah, brother to Joab, saying, Who will go down with me to Saul to the camp? Abishai said, I will go down with you.**  
**And David answereth and saith unto Ahimelech the Hittite, and unto Abishai son of Zeruiah, brother of Joab, saying, `Who doth go down with me unto Saul, unto the camp?` and Abishai saith, `I -- I go down with thee.`**

- 7** **Vậy, Đa-vít và A-bi-sai lúc ban đêm, vào giữa quân lính, thấy Sau-lơ đang ngủ, nằm trong đồn, cây giáo cắm dưới đất tại nơi đầu giường. Ap-ne v quân lính nằm ở xung**  
**So David and Abishai came to the people by night: and, behold, Saul lay sleeping within the place of the wagons, with his spear stuck in the ground at his head; and Abner and the people lay round about him.**  
**And David cometh -- and Abishai -- unto the people by night, and lo, Saul is lying sleeping in the path, and his spear struck into the earth at his pillow, and abner and the people are lying round about him.**
- 8** **A-bi-sai nói cùng Đa-vít rằng: Ngày nay Đức Chúa Trời đã phó kẻ thù nghịch ông vào tay ông. Xin cho phép tôi lấy giáo đâm người chỉ một cái mà cắm người xuống đất; chẳng cần phải đâm lại.**  
**Then said Abishai to David, God has delivered up your enemy into your hand this day: now therefore please let me strike him with the spear to the earth at one stroke, and I will not strike him the second time.**  
**And Abishai saith unto David, `God hath shut up to-day thine enemy into thy hand; and, now, let me smite him, I pray thee, with a spear, even into the earth at once -- and I do repeat [it] to him.`**
- 9** **Nhưng Đa-vít bảo A-bi-sai rằng: Đừng giết người; ai có thể tra tay trên kẻ chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va mà không bị phạt?**  
**David said to Abishai, Don't destroy him; for who can put forth his hand against Yahweh's anointed, and be guiltless?**  
**And David saith unto Abishai, `Destroy him not; for who hath put forth his hand against the anointed of Jehovah, and been acquitted?`**
- 10** **Người tiếp rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, Đức Giê-hô-va chắc sẽ đánh người, hoặc khi người đến kỳ định mà chết, hoặc khi người ra trận mà diệt vong.**  
**David said, As Yahweh lives, Yahweh will strike him; or his day shall come to die; or he shall go down into battle and perish.**  
**And David saith, `Jehovah liveth; except Jehovah doth smite him, or his day come that he hath died, or into battle he go down, and hath been consumed --**
- 11** **Nguyện Đức Giê-hô-va giữ, chớ cho tôi tra tay vào kẻ chịu xúc dầu của Ngài! Ta xin người chỉ hãy lấy cây giáo nơi đầu giường người cùng cái bình nước, rồi chúng ta hãy**  
**Yahweh forbid that I should put forth my hand against Yahweh's anointed: but now please take the spear that is at his head, and the jar of water, and let us go.**  
**far be it from me, by Jehovah, from putting forth my hand against the anointed of Jehovah; and, now, take, I pray thee, the spear which [is] at his pillow, and the cruse of water, and we go away.`**
- 12** **Như vậy, Đa-vít lấy cây giáo và bình nước nơi đầu giường của Sau-lơ, rồi hai người đi. Không ai thấy hay là biết, và cũng chẳng ai tỉnh thức; hết thấy ngủ, vì Đức Giê-hô-va đã khiến sự ngủ mê giáng trên chúng nó.**  
**So David took the spear and the jar of water from Saul's head; and they got them away: and no man saw it, nor knew it, neither did any awake; for they were all asleep, because a deep sleep from Yahweh was fallen on them.**  
**And David taketh the spear, and the cruse of water at the pillow of Saul, and they go away, and there is none seeing, and there is none knowing, and there is none awaking, for all of them are sleeping, for a deep sleep [from] Jehovah hath fallen upon them.**

- 13** Đoạn, Đa-vít sang qua bên kia, dừng lại tại trên chót núi, xa trại quân. có một khoảng xa cách nhau.  
Then David went over to the other side, and stood on the top of the mountain afar off; a great space being between them;  
And David passeth over to the other side, and standeth on the top of the hill afar off -- great [is] the place between them;
- 14** Người gọi quân lính với Ap-ne, con trai N-rơ mà rằng: Ap-ne, ng ời chẳng đáp lời sao? Ap-ne áp rằng: Người là ai mà kêu la cùng vua?  
and David cried to the people, and to Abner the son of Ner, saying, Don't you answer, Abner? Then Abner answered, Who are you who cries to the king?  
and David calleth unto the people, and unto Abner son of Ner, saying, `Dost thou not answer, Abner?` and Abner answereth and saith, `Who [art] thou [who] hast called unto the king?`
- 15** Đa-vít đáp cùng Ap-n rằng: Nào, người há chẳng phải là một dũng sĩ sao? Trong Y-sơ-ra-ên ai bằng người? Vậy, sao người không canh giữ vua, là chúa của người? Có kẻ trong dân sự đã đến muốn giết vua chúa người.  
David said to Abner, Aren't you a [valiant] man? and who is like you in Israel? why then have you not kept watch over your lord, the king? for there came one of the people in to destroy the king your lord.  
And David saith unto Abner, `Art not thou a man? and who [is] like thee in Israel? but why hast thou not watched over thy lord the king? for one of the people had come in to destroy the king, thy lord.
- 16** Điều người đã làm đó chẳng tốt đâu. Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, người đáng chết, vì không canh giữ chúa người, là đáng chịu xúc đầu của Đức Giê-hô-va. Bây giờ, hãy xem thử, cây giáo của vua và bình nước nơi đầu giường vua ở đâu?  
This thing isn't good that you have done. As Yahweh lives, you are worthy to die, because you have not kept watch over your lord, Yahweh's anointed. Now see where the king's spear is, and the jar of water that was at his head.  
Not good is this thing which thou hast done; Jehovah liveth, but ye [are] sons of death, in that ye have not watched over your lord, over the anointed of Jehovah; and now, see where the king's spear [is], and the cruse of water which [is] at his bolster.`
- 17** Sau-lơ nhận biết tiếng của Đa-vít, bèn nói rằng: Hỡi Đa-vít, con ta, có phải tiếng con chẳng? Đa-vít thưa rằng: Hỡi vua chúa tôi, ấy là tiếng tôi.  
Saul knew David's voice, and said, Is this your voice, my son David? David said, It is my voice, my lord, O king.  
And Saul discerneth the voice of David, and saith, `Is this thy voice, my son David?` and David saith, `My voice, my lord, O king!`
- 18** Người tiếp: Cớ sao chúa đuổi theo tôi tớ chúa như vậy? Tôi có làm điều gì, và tay tôi đã phạm tội ác chi?  
He said, Why does my lord pursue after his servant? for what have I done? or what evil is in my hand?  
and he saith, `Why [is] this -- my lord is pursuing after his servant? for what have I done, and what [is] in my hand evil?`

- 19** Bây giờ, xin vua hãy lắng nghe lời của tôi tớ vua. Nếu Đức Giê-hô-va xui giục vua hại tôi, nguyện Ngài nhậm mùi thơm của lễ, nhưng nếu là loài người, nguyện chúng bị rửa sả trước mặt Đức Giê-hô-va; vì ngày nay chúng đuổi tôi đi khỏi chỗ dành cho tôi trong sản nghiệp của Đức Giê-hô-va, và chúng nói rằng: Hãy đi, thờ tà thần.  
**Now therefore, please let my lord the king hear the words of his servant. If it be Yahweh that has stirred you up against me, let him accept an offering: but if it be the children of men, cursed be they before Yahweh: for they have driven me out this day that I shouldn't cling to Yahweh's inheritance, saying, Go, serve other gods.**  
**And, now, let, I pray thee, my lord the king hear the words of his servant: if Jehovah hath moved thee against me, let Him accept a present; and if the sons of men -- cursed [are] they before Jehovah, for they have cast me out to-day from being admitted into the inheritance of Jehovah, saying, Go, serve other gods.**
- 20** Oì! nguy n huyết tôi chớ chảy ra trên đất cách xa mặt Đức Giê-hô-va; vì vua Y-sơ-ra-ên đã kéo ra dặng tìm một con bọ chét, như người ta đuổi theo chim đa đa trong núi vậy.  
**Now therefore, don't let my blood fall to the earth away from the presence of Yahweh: for the king of Israel is come out to seek a flea, as when one does hunt a partridge in the mountains.**  
**`And now, let not my blood fall to the earth over-against the face of Jehovah, for the king of Israel hath come out to seek one flea, as [one] pursueth the partridge in mountains.`**
- 21** Bây giờ, Sau-lơ nói: Ta có phạm tội; hỡi Đa-vít, con ta, hãy trở lại! Ta sẽ chẳng làm hại cho con nữa, vì ngày nay, con đã kính nể mạng sống ta. Thật, ta đã làm điên cuồng, phạm một lỗi rất trọng.  
**Then said Saul, I have sinned: return, my son David; for I will no more do you harm, because my life was precious in your eyes this day: behold, I have played the fool, and have erred exceedingly.**  
**And Saul saith, `I have sinned; turn back, my son David, for I do evil to thee no more, because that my soul hath been precious in thine eyes this day; lo, I have acted foolishly, and do err very greatly.`**
- 22** Đa-vít nói: Đây là cây giáo của vua; hãy cho một gã trai trẻ của vua đi qua đây mà lấy đi.  
**David answered, Behold the spear, O king! let then one of the young men come over and get it.**  
**And David answereth and saith, `Lo, the king's spear; and let one of the young men pass over, and receive it;**
- 23** Đức Giê-hô-va sẽ báo trả cho mọi người tùy theo sự công bình và trung tín của người; vì ngày nay Ngài đã phó vua vào tay tôi, mà tôi không khúng tra tay vào đáng chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va.  
**Yahweh will render to every man his righteousness and his faithfulness; because Yahweh delivered you into my hand today, and I wouldn't put forth my hand against Yahweh's anointed.**  
**and Jehovah doth turn back to each his righteousness and his faithfulness, in that Jehovah hath given thee to-day into [my] hand, and I have not been willing to put forth my hand against the anointed of Jehovah,**

- 24 Ngày nay, tôi lấy mạng sống vua làm quý trọng thế nào, thì Đức Giê-hô-va cũng sẽ lấy mạng sống tôi làm quý trọng thế ấy, và giải cứu tôi khỏi các hoạn nạn.**  
**Behold, as your life was much set by this day in my eyes, so let my life be much set by in the eyes of Yahweh, and let him deliver me out of all oppression.**  
**and lo, as thy soul hath been great this day in mine eyes, so is my soul great in the eyes of Jehovah, and He doth deliver me out of all distress.`**
- 25 Sau-lơ nói cùng Đa-vít rằng: Hỡi Đa-vít, con ta, nguyện con được phước! Quả thật, con sẽ làm công việc lớn lao và được thắng hơn. Đoạn, Đa-vít cứ đi lối mình, còn Sau-lơ trở về nơi người.**  
**Then Saul said to David, Blessed be you, my son David: you shall both do mightily, and shall surely prevail. So David went his way, and Saul returned to his place.**  
**And Saul saith unto David, `Blessed [art] thou, my son David, also working thou dost work, and also prevailing thou dost prevail.` And David goeth on his way, and Saul hath turned back to his place.**
- 1 Đa-vít nói thầm nghĩ rằng: Chắc một ngày kia, ta sẽ chết bởi tay Sau-lơ. Ta chẳng làm chi hay hơn bằng trốn trong xứ Phi-li-tin, thì Sau-lơ sẽ chẳng còn kiếm ta trong cả địa phận Y-sơ-ra-ên nữa. Như vậy, ta sẽ thoát khỏi tay người.**  
**David said in his heart, I shall now perish one day by the hand of Saul: there is nothing better for me than that I should escape into the land of the Philistines; and Saul will despair of me, to seek me any more in all the borders of Israel: so shall I escape out of his hand.**  
**And David saith unto his heart, `Now am I consumed one day by the hand of Saul; there is nothing for me better than that I diligently escape unto the land of the Philistines, and Saul hath been despairing of me -- of seeking me any more in all the border of Israel, and I have escaped out of his hand.`**
- 2 Vậy, Đa-vít chỗi dậy, cùng sáu trăm người theo mình, sang qua đến A-kích, con trai Ma-óc, vua Gát.**  
**David arose, and passed over, he and the six hundred men who were with him, to Achish the son of Maoch, king of Gath.**  
**And David riseth, and passeth over, he and six hundred men who [are] with him, unto Achish son of Maoch king of Gath;**
- 3 Đa-vít và những kẻ theo người ở cùng A-kích tại Gát, mỗi người có gia quyến mình. Đa-vít có hai vợ theo, tức là A-hi-nô-am ở Gít-rê-ên và A-bi-ga-in, trước làm vợ của Na-banh ở Cạt-mên.**  
**David lived with Achish at Gath, he and his men, every man with his household, even David with his two wives, Ahinoam the Jezreelitess, and Abigail the Carmelitess, Nabal's wife.**  
**and David dwelleth with Achish in Gath, he and his men, each one with his household, [even] David and his two wives, Ahinoam the Jezreelitess, and Abigail wife of Nabal the Carmelitess.**
- 4 Sau-lơ hay rằng Đa-vít trốn đến Gát, thì thôi đuổi theo người.**  
**It was told Saul that David was fled to Gath: and he sought no more again for him.**  
**And it is declared to Saul that David hath fled to Gath, and he hath not added any more to seek him.**



- 5 Đa-vít nói cùng A-kích rằng: Nếu tôi được ơn trước mặt vua, xin hãy nhường cho tôi một nơi nào thuộc về các thành ở ngoài đồng bằng, để tôi ở đó. Vì tôi tớ vua ở trong đế đô với vua mà chi?**  
**David said to Achish, If now I have found favor in your eyes, let them give me a place in one of the cities in the country, that I may dwell there: for why should your servant dwell in the royal city with you?**  
**And David saith unto Achish, `If, I pray thee, I have found grace in thine eyes, they give to me a place in one of the cities of the field, and I dwell there, yea, why doth thy servant dwell in the royal city with thee?`**
- 6 Vậy, trong ngày đó A-kích ban Xiéc-lác cho người; bởi có ấy, Xiéc-lác thuộc về vua Giu-đa cho đến ngày nay.**  
**Then Achish gave him Ziklag that day: why Ziklag pertains to the kings of Judah to this day.**  
**And Achish giveth to him in that day Ziklag, therefore hath Ziklag been to the kings of Judah till this day.**
- 7 Thì giờ Đa-vít ngụ trong xứ dân Phi-li-tin là một năm bốn tháng.**  
**The number of the days that David lived in the country of the Philistines was a full year and four months.**  
**And the number of the days which David hath dwelt in the field of the Philistines [is] days and four months;**
- 8 Đa-vít và những kẻ theo người đi loán đến đất dân Ghê-su-rít, dân Ghiệt-xít, và dân A-ma-léc, là những dân tộc từ lâu đời ở miền lân cận Su-rơ cho đến xứ Ê-díp-tô.**  
**David and his men went up, and made a raid on the Geshurites, and the Girzites, and the Amalekites; for those [nations] were the inhabitants of the land, who were of old, as you go to Shur, even to the land of Egypt.**  
**and David goeth up and his men, and they push unto the Geshurite, and the Gerizite, and the Amalekite, (for they are inhabitants of the land from of old), as thou comest in to Shur and unto the land of Egypt,**
- 9 Đa-vít phá hủy xứ này, chẳng để một người nam hay nữ còn sống; cướp lấy chiên, bò, lừa, lạc đà, và áo xống; đoạn, trở về cùng A-kích.**  
**David struck the land, and saved neither man nor woman alive, and took away the sheep, and the oxen, and the donkeys, and the camels, and the clothing; and he returned, and came to Achish.**  
**and David hath smitten the land, and doth not keep alive man and woman, and hath taken sheep, and oxen, and asses, and camels, and garments, and turneth back, and cometh in unto Achish.**
- 10 A-kích hỏi: Ngày nay, người đi xâm đoạt nơi nào? Đa-vít đáp: Trong miền nam đất Giu-đa, miền nam đất dân Ghê-ra-mê-lít.**  
**Achish said, Against whom have you made a raid today? David said, Against the South of Judah, and against the South of the Jerahmeelites, and against the South of the Kenites.**  
**And Achish saith, `Whither have ye pushed to-day?` and David saith, `Against the south of Judah, and against the south of the Jerahmeelite, and unto the south of the Kenite.`**

- 11 Đa-vít chẳng chừa một người nam hay nữ còn sống đặng dẫn về Gát; vì nói rằng, e chúng nó sẽ cáo chúng ta mà rằng: Đó là điều Đa-vít đã làm. Trọn lúc Đa-vít ngụ trong xứ dân Phi-li-tin, thường hay làm như vậy.**  
**David saved neither man nor woman alive, to bring them to Gath, saying, Lest they should tell of us, saying, So did David, and so has been his manner all the while he has lived in the country of the Philistines.**  
**Neither man nor woman doth David keep alive, to bring in [word] to Gath, saying, `Lest they declare [it] against us, saying, Thus hath David done, and thus [is] his custom all the days that he hath dwelt in the fields of the Philistines.`**
- 12 Cho nên A-kích tin Đa-vít, mà rằng: Hẳn làm cho hẳn bị gớm ghiếc nơi Y-sơ-ra-ên, là dân sự hẳn, nên chắc hẳn sẽ làm tôi tớ ta đời đời.**  
**Achish believed David, saying, He has made his people Israel utterly to abhor him; therefore he shall be my servant forever.**  
**And Achish believeth in David, saying, `He hath made himself utterly abhorred among his people, in Israel, and hath been to me for a servant age-during.`**
- 1 Về lối này, dân Phi-li-tin hiệp với các cơ binh làm một đạo đặng giao chiến cùng Y-sơ-ra-ên. A-kích nói cùng Đa-vít rằng: Người phải biết rằng người và những kẻ theo người sẽ đi ra trận cùng ta.**  
**It happened in those days, that the Philistines gathered their hosts together for warfare, to fight with Israel. Achish said to David, Know you assuredly, that you shall go out with me in the host, you and your men.**  
**And it cometh to pass in those days, that the Philistines gather their camps for the war, to fight against Israel, and Achish saith unto David, `Thou dost certainly know that with me thou dost go out into the camp, thou and thy men.`**
- 2 Đa-vít đáp cùng A-kích rằng: Vua sẽ thấy điều tôi tớ vua làm. A-kích nói cùng Đa-vít rằng: Thế thì, ta sẽ lập người làm thị vệ ta luôn luôn.**  
**David said to Achish, Therefore you shall know what your servant will do. Achish said to David, Therefore will I make you keeper of my head for ever.**  
**And David saith unto Achish, `Therefore -- thou dost know that which thy servant dost do.`**  
**And Achish saith unto David, `Therefore -- keeper of my head I do appoint thee all the days.`**
- 3 Và, Sa-mu-ên đã qua đời; cả Y-sơ-ra-ên để tang cho người, và người ta chôn người tại Rama, thành của người. Sau-lơ đã trừ khỏi xứ những đồng cốt và những thầy tà thuật.**  
**Now Samuel was dead, and all Israel had lamented him, and buried him in Ramah, even in his own city. Saul had put away those who had familiar spirits, and the wizards, out of the land.**  
**And Samuel hath died, and all Israel mourn for him, and bury him in Ramah, even in his city, and Saul hath turned aside those having familiar spirits, and the wizards, out of the land.**
- 4 Vậy, dân Phi-li-tin nhóm hiệp, đến đóng trại nơi Su-nem. Còn Sau-lơ cũng hiệp hết thầy Y-sơ-ra-ên, và chúng đóng trại tại Ghinh-bô -a.**  
**The Philistines gathered themselves together, and came and encamped in Shunem: and Saul gathered all Israel together, and they encamped in Gilboa.**  
**And the Philistines are gathered, and come in, and encamp in Shunem, and Saul gathereth all Israel, and they encamp in Gilboa,**

- 5** Nhưng khi Sau-lơ thấy trại quân Phi-li-tin, thì sợ và lòng rung động lắm.  
When Saul saw the host of the Philistines, he was afraid, and his heart trembled greatly. and Saul seeth the camp of the Philistines, and feareth, and his heart trembleth greatly,
- 6** Người cầu vấn Đức Giê-hô-va; song Đức Giê-hô-va không đáp lời, hoặc bằng chiêm bao, hoặc bằng u-rim, hay là bởi các đấng tiên tri.  
When Saul inquired of Yahweh, Yahweh didn't answer him, neither by dreams, nor by Urim, nor by prophets. and Saul asketh at Jehovah, and Jehovah hath not answered him, either by dreams, or by Urim, or by prophets.
- 7** Sau-lơ nói cùng các tôi tớ mình rằng: Hãy kiếm cho ta một người đờn bà cầu vong; ta sẽ đi đến người mà cầu vấn. Các tôi tớ thưa rằng: Tại En-ô-rơ có một người đờn bà biết cầu  
Then said Saul to his servants, Seek me a woman who has a familiar spirit, that I may go to her, and inquire of her. His servants said to him, Behold, there is a woman who has a familiar spirit at En-dor.  
And Saul saith to his servants, `Seek for me a woman possessing a familiar spirit, and I go unto her, and inquire of her;` and his servants say unto him, `Lo, a woman possessing a familiar spirit in En-dor.`
- 8** Sau-lơ giả dạng mặc những áo khác, đi đem theo hai người, rồi đến nhà người đờn bà này lúc ban đêm. Sau-lơ nói: Xin người hãy cầu vong mà bói cho ta, và hãy vờ lên kẻ ta sẽ chỉ cho người.  
Saul disguised himself, and put on other clothing, and went, he and two men with him, and they came to the woman by night: and he said, Please divine to me by the familiar spirit, and bring me up whoever I shall name to you.  
And Saul disguiseth himself and putteth on other garments, and goeth, he and two of the men with him, and they come in unto the woman by night, and he saith, `Divine, I pray thee, to me by the familiar spirit, and cause to come up to me him whom I say unto thee.`
- 9** Người đờn bà đáp rằng: Ông bi t rõ điều Sau-lơ đã làm, thế nào người trừ khỏi xứ những đồng-cốt và thầy tà thuật. Vậy, cơ sao ông lại gài bẫy đặng giết tôi?  
The woman said to him, Behold, you know what Saul has done, how he has cut off those who have familiar spirits, and the wizards, out of the land: why then lay you a snare for my life, to cause me to die?  
And the woman saith unto him, `Lo, thou hast known that which Saul hath done, that he hath cut off those having familiar spirits, and the wizards, out of the land; and why art thou laying a snare for my soul -- to put me to death?`
- 10** Sau-lơ chỉ Đức Giê-hô-va thề cùng người rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, sẽ chẳng xảy đến cho người một điều hại chi về việc này đâu!  
Saul swore to her by Yahweh, saying, As Yahweh lives, there shall no punishment happen to you for this thing.  
And Saul sweareth to her by Jehovah, saying, `Jehovah liveth, punishment doth not meet thee for this thing.`
- 11** Bấy giờ, người đờn bà nói: Tôi phải cầu ai trước mặt ông? Sau-lơ đáp: Hãy cầu Sa-mu-ên.  
Then said the woman, Whom shall I bring up to you? He said, Bring me up Samuel.  
And the woman saith, `Whom do I bring up to thee?` and he saith, `Samuel -- bring up to me.`

- 12** Khi người đàn bà thấy Sa-mu-ên, bèn la tiếng lớn nói cùng Sau-lơ rằng: Có sao ông gạt tôi? Ông I Sau-lơ!  
 When the woman saw Samuel, she cried with a loud voice; and the woman spoke to Saul, saying, Why have you deceived me? for you are Saul.  
 And the woman seeth Samuel, and crieth with a loud voice, and the woman speaketh unto Saul, saying, `Why hast thou deceived me -- and thou Saul?`
- 13** Vua đáp cùng người rằng: Chớ sợ; nhưng người thấy chi? Người đáp: Tôi thấy một vị thần ở dưới đất lên.  
 The king said to her, Don't be afraid: for what do you see? The woman said to Saul, I see a god coming up out of the earth.  
 And the king saith to her, `Do not fear; for what hast thou seen?` and the woman saith unto Saul, `Gods I have seen coming up out of the earth.`
- 14** Vua hỏi: Mặt mày ra sao? Người đáp: Ấy I một ông già ở dưới lên, mặc một cái áo tơ. Sau-lơ hiểu là Sa-mu-ên, bèn cúi đầu, sắp mình xuống đất và lạy.  
 He said to her, What form is he of? She said, An old man comes up; and he is covered with a robe. Saul perceived that it was Samuel, and he bowed with his face to the ground, and did obeisance.  
 And he saith to her, `What [is] his form?` and she saith, `An aged man is coming up, and he [is] covered with an upper robe;` and Saul knoweth that he [is] Samuel, and boweth -- face to thee earth -- and doth obeisance.
- 15** Sa-mu-ên hỏi Sau-lơ rằng: Nhân sao người quấy sự yên tịnh ta mà gọi ta lên? Sau-lơ đáp: Tôi bị hoạn nạn lớn; vì dân Phi-li-tin tranh chiến với tôi, và Đức Chúa Trời đã lìa khỏi tôi. Ngài không trả lời cho tôi, hoặc bởi các đấng tiên tri, hoặc bởi chiêm bao. Vậy, tôi đã vờ ông lên, để ông báo cho tôi biết điều tôi phải làm.  
 Samuel said to Saul, Why have you disquieted me, to bring me up? Saul answered, I am sore distressed; for the Philistines make war against me, and God is departed from me, and answers me no more, neither by prophets, nor by dreams: therefore I have called you, that you may make known to me what I shall do.  
 And Samuel saith unto Saul, `Why hast thou troubled me, to bring me up?` And Saul saith, `I have great distress, and the Philistines are fighting against me, God hath turned aside from me, and hath not answered me any more, either by the hand of the prophets, or by dreams; and I call for thee to let me know what I do.`
- 16** Sa-mu-ên đáp: Nhân sao người cầu vấn ta, bởi vì Đức Giê-hô-va đã lìa khỏi người và trở nên thù nghịch người?  
 Samuel said, Why then do you ask of me, seeing Yahweh is departed from you, and is become your adversary?  
 And Samuel saith, `And why dost thou ask me, and Jehovah hath turned aside from thee, and is thine enemy?`
- 17** Đức Giê-hô-va làm y như Ngài đã phán bởi miệng ta. Đức Giê-hô-va đoạt lấy nước khỏi tay người mà ban cho kẻ lân cận người là Đa-vít.  
 Yahweh has done to you, as he spoke by me: and Yahweh has torn the kingdom out of your hand, and given it to your neighbor, even to David.  
 And Jehovah doth for Himself as He hath spoken by my hand, and Jehovah rendeth the kingdom out of thy hand, and giveth it to thy neighbour -- to David.

- 18 Người không vâng theo lời phán của Đức Giê-hô-va và không làm cho A-ma-léc cảm biết cơn giận phùng của Ngài; vì có đó nên ngày nay Đức Giê-hô-va đả người cách này. Because you didn't obey the voice of Yahweh, and didn't execute his fierce wrath on Amalek, therefore has Yahweh done this thing to you this day. Because thou hast not hearkened to the voice of Jehovah, nor didst the fierceness of His anger on Amalek -- therefore this thing hath Jehovah done to thee this day;**
- 19 Và lại, Đức Giê-hô-va sẽ phó Y-sơ-ra-ên và người vào tay dân Phi-li-tin. Ngày mai người và các con trai người sẽ ở một nơi với ta. Đức Giê-hô-va cũng sẽ phó đạo binh Y-sơ-ra-ên vào tay dân Phi-li-tin. Moreover Yahweh will deliver Israel also with you into the hand of the Philistines; and tomorrow shall you and your sons be with me: Yahweh will deliver the host of Israel also into the hand of the Philistines. yea, Jehovah giveth also Israel with thee into the hand of the Philistines, and tomorrow thou and thy sons [are] with me; also the camp of Israel doth Jehovah give into the hand of the Philistines.**
- 20 Sau-lơ liền té nằm dài xuống đất, vì các lời của Sa-mu-ên khiến người sợ hoảng; và lại, người đã kiệt sức, bởi trọn ngày và đêm đó người không có ăn chi. Then Saul fell immediately his full length on the earth, and was sore afraid, because of the words of Samuel: and there was no strength in him; for he had eaten no bread all the day, nor all the night. And Saul hasteth and falleth -- the fulness of his stature -- to the earth, and feareth greatly because of the words of Samuel; also power was not in him, for he had not eaten bread all the day, and all the night.**
- 21 Bấy giờ, người đờn bà đến gần Sau-lơ, thấy người bối rối, bèn nói rằng: Này con đòi vua đã vâng theo tiếng vua. Tôi đã liều mạng mình đặt vâng theo các lời vua dạy. The woman came to Saul, and saw that he was sore troubled, and said to him, Behold, your handmaid has listened to your voice, and I have put my life in my hand, and have listened to your words which you spoke to me. And the woman cometh in unto Saul, and seeth that he hath been greatly troubled, and saith unto him, `Lo, thy maid-servant hath hearkened to thy voice, and I put my soul in my hand, and I obey thy words which thou hast spoken unto me;**
- 22 Vậy bây giờ, vua cũng hãy nghe lời của con đòi vua: Tôi xin đặt trước mặt vua một miếng bánh, để vua ăn bổ sức, đặt lên đường. Now therefore, please listen also to the voice of your handmaid, and let me set a morsel of bread before you; and eat, that you may have strength, when you go on your way. and now, hearken, I pray thee, also thou, to the voice of thy maid-servant, and I set before thee a morsel of bread, and eat, and there is in thee power when thou goest in the way.**
- 23 Sau-lơ từ chối mà rằng: Ta không ăn. Nhưng các đầy tớ người và người đờn bà ép nài quá đến nỗi người phải xuôi theo lời chúng; người bèn chối dậy khỏi đất và ngồi trên bed. But he refused, and said, I will not eat. But his servants, together with the woman, constrained him; and he listened to their voice. So he arose from the earth, and sat on the bed. And he refuseth, and saith, `I do not eat;` and his servants urge on him, and also the woman, and he hearkeneth to their voice, and riseth from the earth, and sitteth on the bed.**

- 24 Người đàn bà ấy có một con bò con mập, bèn lật đật giết nó; đoạn lấy bột mì nhồi và làm bánh không men,  
The woman had a fattened calf in the house; and she hurried, and killed it; and she took flour, and kneaded it, and did bake unleavened bread of it:  
And the woman hath a calf of the stall in the house, and she hasteth and slaughtereth it, and taketh flour, and kneadeth, and baketh it unleavened things,**
- 25 để trước mặt Sau-lơ và các đầy tớ người. An xong, ch ng trở dậy và đi nội đêm đó.  
and she brought it before Saul, and before his servants; and they ate. Then they rose up, and went away that night.  
and bringeth nigh before Saul, and before his servants, and they eat, and rise, and go on, during that night.**
- 1 Dân Phi-li-tin nhóm hiệp hết thảy các đạo quân tại A-phéc, còn dân Y-sơ-ra-ên đóng trại gần suối Gít-rê-ên.  
Now the Philistines gathered together all their hosts to Aphek: and the Israelites encamped by the spring which is in Jezreel.  
And the Philistines gather all their camps to Aphek, and the Israelites are encamping at a fountain which [is] in Jezreel,**
- 2 Các quan trưởng dân Phi-li-tin và đạo quân kéo ra trước từng trăm từng ngàn; còn Đa-vít và những kẻ theo người đi hậu-tập với A-kích.  
The lords of the Philistines passed on by hundreds, and by thousands; and David and his men passed on in the rearward with Achish.  
and the princes of the Philistines are passing on by hundreds, and by thousands, and David and his men are passing on in the rear with Achish.**
- 3 Bấy giờ, các quan trưởng dân Phi-li-tin nói rằng: Những người Hê-bơ-rơ đó là ai? A-kích đáp rằng: Ấy l Đa-vít, tôi tớ của Sau-lơ, vua Y-sơ-ra-ên, ở với ta đã lâu ngày chầy năm. Từ ngày người sang nơi chúng ta cho đến bây giờ, ta chẳng thấy lỗi gì nơi người.  
Then said the princes of the Philistines, What [do] these Hebrews [here]? Achish said to the princes of the Philistines, Isn't this David, the servant of Saul the king of Israel, who has been with me these days, or [rather] these years, and I have found no fault in him since he fell away [to me] to this day?  
And the heads of the Philistines say, `What [are] these Hebrews?` and Achish saith unto the heads of the Philistines, `Is not this David servant of Saul king of Israel, who hath been with me these days or these years, and I have not found in him anything [wrong] from the day of his falling away till this day.`**

- 4 Các quan trưởng Phi-li-tin nổi giận, nói với A-kích rằng: Hãy đuổi người này trở về chỗ ông đã lập hắn, chớ cho hắn đi đánh giặc với chúng ta, e trong lúc chiến đấu, hắn trở lòng nghịch chúng ta chẳng; vì hắn làm thế nào cho được hòa cùng chủ mình, há chẳng phải nhờ những thủ cấp của chúng ta sao?**  
**But he princes of the Philistines were angry with him; and the princes of the Philistines said to him, Make the man return, that he may go back to his place where you have appointed him, and let him not go down with us to battle, lest in the battle he become an adversary to us: for with what should this [fellow] reconcile himself to his lord? should it not be with the heads of these men?**  
**And the heads of the Philistines are wroth against him, and the heads of the Philistines say to him, `Send back the man, and he doth turn back unto his place whither thou hast appointed him, and doth not go down with us into battle, and is not to us for an adversary in battle; and wherewith doth this one reconcile himself unto his lord -- is it not with the heads of those men?`**
- 5 Há chẳng phải về Đa-vít này mà người nữ hát trong cuộc nhảy múa rằng: Sau-lơ giết hàng ngàn, Còn Đa-vít giết hàng vạn?**  
**Is not this David, of whom they sang one to another in dances, saying, Saul has slain his thousands, David his ten thousands?**  
**Is not this David, of whom they answer in choruses, saying, Saul hath smitten among his thousands, and David among his myriads?`**
- 6 Vậy, A-kích gọi Đa-vít mà nói rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thờ, người vốn một người ngay thẳng, ta thích người vào ra trong trại quân với ta, vì từ ngày người đến cùng ta cho tới ngày nay, ta chẳng tìm thấy nơi người điều chi đáng trách. Nhưng người không đẹp lòng các quan trưởng.**  
**Then Achish called David, and said to him, As Yahweh lives, you have been upright, and your going out and your coming in with me in the host is good in my sight; for I have not found evil in you since the day of your coming to me to this day: nevertheless the lords don't favor you.**  
**And Achish calleth unto David, and saith unto him, `Jehovah liveth, surely thou [art] upright, and good in mine eyes is thy going out, and thy coming in, with me in the camp, for I have not found in thee evil from the day of thy coming in unto me till this day; and in the eyes of the princes thou art not good;**
- 7 Vậy bây giờ, hãy lui về và đi bình an, hầu cho khỏi mất lòng các quan trưởng Phi-li-tin. Therefore now return, and go in peace, that you not displease the lords of the Philistines. and now, turn back, and go in peace, and thou dost do no evil in the eyes of the princes of the Philistines.`**
- 8 Đa-vít nói với A-kích rằng: Tôi có làm điều gì, và từ khi tôi ở gần vua đến ngày nay, vua có tìm thấy điều chi nên quở trách nơi tôi tớ vua, mà tôi không được đi đánh quân thù nghịch của chúa tôi, là vua?**  
**David said to Achish, But what have I done? and what have you found in your servant so long as I have been before you to this day, that I may not go and fight against the enemies of my lord the king?**  
**And David saith unto Achish, `But what have I done? and what hast thou found in thy servant from the day that I have been before thee till this day -- that I go not in and have fought against the enemies of my lord the king?`**

- 9 A-kích đáp với Đa-vít rằng: Ta biết điều đó, người vốn đẹp lòng ta như một thiên sứ của Đức Chúa Trời. Nhưng các quan trưởng Phi-li-tin có nói: Hắn sẽ không lên đánh trận cùng chúng ta.**

**Achish answered David, I know that you are good in my sight, as an angel of God: notwithstanding the princes of the Philistines have said, He shall not go up with us to the battle.**

**And Achish answereth and saith unto David, `I have known that thou [art] good in mine eyes as a messenger of God; only, the princes of the Philistines have said, He doth not go up with us into battle;**

- 10 Ay v y, người và những đầy tớ của chủ người đã đến cùng người, hãy dậy sớm; phải, hãy dậy sớm, và vừa khi trời sáng, hãy đi đi.**

**Therefore now rise up early in the morning with the servants of your lord who have come with you; and as soon as you are up early in the morning, and have light, depart. and now, rise thou early in the morning, and the servants of thy lord who have come with thee, when ye have risen early in the morning, and have light, then go ye.`**

- 11 Vậy, Đa-vít và các kẻ theo người dậy sớm, để vừa sáng mai đi trở về trong xứ dân Phi-li-tin; còn dân Phi-li-tin đi lên Gít-rê-ên.**

**So David rose up early, he and his men, to depart in the morning, to return into the land of the Philistines. The Philistines went up to Jezreel.**

**And David riseth early, he and his men, to go in the morning, to turn back unto the land of the Philistines, and the Philistines have gone up to Jezreel.**

- 1 Khởi ba ngày, khi Đa-vít với những kẻ theo mình đến Xiếc-lác, thì dân A-ma-léc đã loán đến miền nam cùng Xiếc-lác, xông vào Xiếc-lác và đã phóng hỏa nó.**

**It happened, when David and his men were come to Ziklag on the third day, that the Amalekites had made a raid on the South, and on Ziklag, and had struck Ziklag, and burned it with fire,**

**And it cometh to pass, in the coming in of David and his men to Ziklag, on the third day, that the Amalekites have pushed unto the south, and unto Ziklag, and smite Ziklag, and burn it with fire,**

- 2 Chúng bắt lấy các người nữ và hết thầy kẻ lớn nhỏ ở tại đó. Chúng nó chẳng giết một ai, song khi đi, có dẫn tù hết thầy.**

**and had taken captive the women [and all] who were therein, both small and great: they didn't kill any, but carried them off, and went their way.**

**and they take captive the women who [are] in it; from small unto great they have not put any one to death, and they lead away, and go on their way.**

- 3 Khi Đa-vít và những kẻ theo người đến thành, thì thành đã bị lửa cháy; vợ, con trai, con gái của chúng đều đã bị dẫn tù.**

**When David and his men came to the city, behold, it was burned with fire; and their wives, and their sons, and their daughters, were taken captive.**

**And David cometh in -- and his men -- unto the city, and lo, burnt with fire, and their wives, and their sons, and their daughters have been taken captive!**



- 4** **Bấy giờ, Đa-vít và những kẻ theo người đều cất tiếng khóc, khóc đến nỗi không còn sức khóc nữa.**

**Then David and the people who were with him lifted up their voice and wept, until they had no more power to weep.**

**And David lifteth up -- and the people who [are] with him -- their voice and weep, till that they have no power to weep.**

- 5** **Hai người vợ của Đa-vít cũng bị dẫn tù, tức A-hi-nô-am ở Gít-rê-ên, và A-bi-ga-in trước làm vợ của Na-banh tại Cạt-mên.**

**David's two wives were taken captive, Ahinoam the Jezreelitess, and Abigail the wife of Nabal the Carmelite.**

**And the two wives of David have been taken captive, Ahinoam the Jezreelitess, and Abigail wife of Nabal the Carmelite;**

- 6** **Đa-vít bị sự hoạn nạn lớn, vì dân sự toan ném đá người, bởi hết thầy đều có tâm hồn đầy cay đắng, vì có mất con trai và con gái mình. Nhưng Đa-vít được sức mạnh nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình.**

**David was greatly distressed; for the people spoke of stoning him, because the soul of all the people was grieved, every man for his sons and for his daughters: but David strengthened himself in Yahweh his God.**

**and David hath great distress, for the people have said to stone him, for the soul of all the people hath been bitter, each for his sons and for his daughters; and David doth strengthen himself in Jehovah his God.**

- 7** **Người nói cùng thầy tế lễ A-bia-tha rằng: Ta xin thầy hãy đem ê-phót cho ta. A-bia-tha đem ê-phót cho Đa-vít.**

**David said to Abiathar the priest, the son of Ahimelech, Please bring me here the ephod. Abiathar brought there the ephod to David.**

**And David saith unto Abiathar the priest, son of Ahimelech, `Bring nigh, I pray thee, to me the ephod;` and Abiathar bringeth nigh the ephod unto David,**

- 8** **Đa-vít cầu vấn Đức Giê-hô-va rằng: Tôi phải đuổi theo đạo binh này chăng? Tôi sẽ theo kịp chăng? Đức Giê-hô-va phán rằng: Hãy khởi đuổi theo nó; quả thật người sẽ theo kịp, và giải cứu hết thầy những kẻ bị bắt.**

**David inquired of Yahweh, saying, If I pursue after this troop, shall I overtake them? He answered him, Pursue; for you shall surely overtake [them], and shall without fail recover [all].**

**and David asketh at Jehovah, saying, `I pursue after this troop -- do I overtake it?` And He saith to him, `Pursue, for thou dost certainly overtake, and dost certainly deliver.`**

- 9** **Vậy, Đa-vít ra đi cùng sáu trăm người theo mình. Đến khe Bê-sô, những người mệt mỏi bèn dừng lại.**

**So David went, he and the six hundred men who were with him, and came to the brook Besor, where those who were left behind stayed.**

**And David goeth on, he and six hundred men who [are] with him, and they come in unto the brook of Besor, and those left have stood still,**

- 10 Đa-vít cứ đuổi theo với bốn trăm người, vì hai trăm người kia dừng lại, lấy làm mệt nhọc quá, không thể qua khe Bê-sô được.**  
**But David pursued, he and four hundred men; for two hundred stayed behind, who were so faint that they couldn't go over the brook Besor.**  
**and David pursueth, he and four hundred men, (and two hundred men stand still who have been too faint to pass over the brook of Besor),**
- 11 Bọn của Đa-vít gặp một người Ê-díp-tô trong đồng ruộng, bèn dẫn đến cùng Đa-vít. Người ta cho người này bánh ăn nước uống;**  
**They found an Egyptian in the field, and brought him to David, and gave him bread, and he ate; and they gave him water to drink.**  
**and they find a man, an Egyptian, in the field, and take him unto David, and give to him bread, and he eateth, and they cause him to drink water,**
- 12 cũng ban cho người ăn một cái bánh trái vả khô và hai bánh nho khô. Người ăn, bèn được hồi sức lại; vì trong ba ngày đêm người không ăn, không uống chi hết.**  
**They gave him a piece of a cake of figs, and two clusters of raisins: and when he had eaten, his spirit came again to him; for he had eaten no bread, nor drunk any water, three days and three nights.**  
**and give to him a piece of a bunch of dried figs, and two bunches of raisins, and he eateth, and his spirit returneth unto him, for he hath not eaten bread nor drunk water three days and three nights.**
- 13 Đa-vít hỏi người rằng: Người ở với ai? và ở đâu đến? Người thưa rằng: Tôi là một người Ê-díp-tô tuổi trẻ, làm tôi tớ của một người A-ma-léc; chủ tôi bỏ tôi ba ngày rồi, vì tôi đau.**  
**David said to him, To whom belong you? and whence are you? He said, I am a young man of Egypt, servant to an Amalekite; and my master left me, because three days ago I fell sick.**  
**And David saith to him, `Whose [art] thou? and whence [art] thou?` And he saith, `An Egyptian youth I [am], servant to a man, an Amalekite, and my lord forsaketh me, for I have been sick three days,**
- 14 Chúng tôi có loán đến đất miền nam của dân Kê-rê-thít, địa phận Giu-đa, và đến phía nam Ca-lép, và chúng tôi đã đốt Xiéc-lác.**  
**We made a raid on the South of the Cherethites, and on that which belongs to Judah, and on the South of Caleb; and we burned Ziklag with fire.**  
**we pushed [to] the south of the Cherethite, and against that which [is] to Judah, and against the south of Caleb, and Ziklag we burned with fire.`**
- 15 Đa-vít hỏi: Người khứng dẫn ta đến cơ binh này chăng? Người đó thưa rằng: Hãy chỉ danh Đức Chúa Trời mà thề cùng tôi rằng ông sẽ chẳng giết tôi, hoặc nộp tôi cho chủ tôi, thì tôi sẽ dẫn ông đến cơ binh đó.**  
**David said to him, Will you bring me down to this troop? He said, Swear to me by God, that you will neither kill me, nor deliver me up into the hands of my master, and I will bring you down to this troop.**  
**And David saith unto him, `Dost thou bring me down unto this troop?` and he saith, `Swear to me by God -- thou dost not put me to death, nor dost thou shut me up into the hand of my lord -- and I bring thee down unto this troop.`**

- 16 Người Ê-díp-tô dẫn họ đến; họ thấy dân A-ma-léc tràn ra khắp xứ, ăn uống và chơi giỡn, vì có của cướp rất nhiều mà chúng nó đã đoạt lấy ở trong xứ Phi-li-tin và trong xứ Giu-đa. When he had brought him down, behold, they were spread abroad over all the ground, eating and drinking, and dancing, because of all the great spoil that they had taken out of the land of the Philistines, and out of the land of Judah. And he bringeth him down, and lo, they are spread out over the face of all the earth, eating, and drinking, and feasting, with all the great spoil which they have taken out of the land of the Philistines, and out of the land of Judah.**
- 17 Đa-vít đánh chúng nó từ tảng sáng ngày đó cho đến chiều ngày sau; trừ ra bốn trăm người trai trẻ cỡi lạc đà chạy trốn, thì chẳng một ai thoát khỏi. David struck them from the twilight even to the evening of the next day: and there not a man of them escaped, except four hundred young men, who rode on camels and fled. And David smiteth them from the twilight even unto the evening of the morrow, and there hath not escaped of them a man, except four hundred young men who have ridden on the camels, and are fled.**
- 18 Đa-vít thu lại mọi vật dân A-ma-léc đã cướp lấy, và cũng giải cứu hai vợ mình nữa. David recovered all that the Amalekites had taken; and David rescued his two wives. And David delivereth all that the Amalekites have taken; also his two wives hath David delivered.**
- 19 Chẳng thiếu một ai, hoặc nhỏ hay lớn, hoặc gái hay trai, hoặc là một phần hóa tài nào mà dân A-ma-léc đã cướp lấy: Đa-vít đem về hết thảy. There was nothing lacking to them, neither small nor great, neither sons nor daughters, neither spoil, nor anything that they had taken to them: David brought back all. And there hath not lacked to them [anything], from small unto great, and unto sons and daughters, and from the spoil, even unto all that they had taken to themselves, the whole hath David brought back,**
- 20 Người cũng bắt lại bò và chiên. Quân lính của Đa-vít đi đầu bầy này, mà nói rằng: Đây là của Đa-vít bắt được. David took all the flocks and the herds, [which] they drove before those [other] cattle, and said, This is David`s spoil. and David taketh the whole of the flock, and of the herd, they have led on before these cattle, and they say, `This [is] David`s spoil.`**
- 21 Đa-vít trở về cùng hai trăm người trước kia bị mệt nhọc quá, theo người không nổi, mà người ta đã để lại gần bên khe Bê-sô. Hai trăm người ấy đi tới đón Đa-vít và đạo binh theo người. Đa-vít lại gần, hỏi chúng mạnh giỏi chẳng. David came to the two hundred men, who were so faint that they could not follow David, whom also they had made to abide at the brook Besor; and they went forth to meet David, and to meet the people who were with him: and when David came near to the people, he greeted them. And David cometh in unto the two hundred men who were too faint to go after David, and whom they cause to abide at the brook of Besor, and they go out to meet David, and to meet the people who [are] with him, and David approacheth the people, and asketh of them of welfare.**

- 22** Nhưng hết thầy kẻ hung ác, kẻ côn đồ ở trong bọn Đa-vít cất tiếng nói rằng: Bởi vì chúng nó không đi cùng chúng ta, chúng ta sẽ không nhường cho chúng nó một phần của cái nào mà chúng ta đã lấy được, chỉ trả lại vợ và con của mỗi người mà thôi. Chúng nó hãy dẫn họ mà đi đi!
- Then answered all the wicked men and base fellows, of those who went with David, and said, Because they didn't go with us, we will not give them anything of the spoil that we have recovered, except to every man his wife and his children, that he may lead them away, and depart.**
- And every bad and worthless man, of the men who have gone with David, answereth, yea, they say, `Because that they have not gone with us we do not give to them of the spoil which we have delivered, except each his wife and his children, and they lead away and go.**
- 23** Nhưng Đa-vít đáp rằng; Hỡi anh em, chớ làm như vậy về vật mà Đức Giê-hô-va đã ban cho chúng ta; Ngài đã gìn giữ ta, phó cho ta đạo binh đã đến đánh chúng ta.
- Then said David, You shall not do so, my brothers, with that which Yahweh has given to us, who has preserved us, and delivered the troop that came against us into our hand. And David saith, `Ye do not do so, my brethren, with that which Jehovah hath given to us, and He doth preserve us, and doth give the troop which cometh against us into our hand;**
- 24** Vậy, ai theo lời định ước của các người được? Phần của kẻ ra trận và phần của kẻ giữ đồ vật phải bằng nhau; chúng sẽ chia cho nhau vậy.
- Who will listen to you in this matter? for as his share is who goes down to the battle, so shall his share be who tarries by the baggage: they shall share alike.**
- and who doth hearken to you in this thing? for as the portion of him who was brought down into battle, so also [is] the portion of him who is abiding by the vessels -- alike they share.`**
- 25** Kể từ ngày ấy, Đa-vít lập điều đó làm luật và lệ trong Y-sơ-ra-ên, hãy còn đến ngày nay.
- It was so from that day forward, that he made it a statute and an ordinance for Israel to this day.**
- And it cometh to pass from that day and forward, that he appointeth it for a statute and for an ordinance for Israel unto this day.**
- 26** Vậy, Đa-vít trở về Xiéc-lác và gởi một phần của cướp cho các trưởng lão Giu-đa, tức là bạn hữu người, mà nói rằng: Đây là một lễ vật cho các ông do của cướp lấy nơi kẻ thù nghịch Đức Giê-hô-va.
- When David came to Ziklag, he sent of the spoil to the elders of Judah, even to his friends, saying, Behold, a present for you of the spoil of the enemies of Yahweh: And David cometh in unto Ziklag, and sendeth of the spoil to the elders of Judah, to his friends, (saying, `Lo, for you a blessing, of the spoil of the enemies of Jehovah),`**
- 27** Người gởi cho những người ở Bê-tên, Ra-mốt, miền Nam, Giát-thia
- To those who were in Bethel, and to those who were in Ramoth of the South, and to those who were in Jattir,**
- to those in Beth-El, and to those in South Ramoth, and to those in Jattir,**
- 28** cho những người ở A-rô -e, Síp-mốt, Ê-thê-mô -a,
- and to those who were in Aroer, and to those who were in Siphmoth, and to those who were in Eshtemoa,**
- and to those in Aroer, and to those in Siphmoth, and to those in Eshtemoa,**

- 29** cho những người ở Ra-canh và ở các thành dân Giê-rách-mê-lít, cho người ở các thành Kê-nít,  
and to those who were in Racal, and to those who were in the cities of the Jerahmeelites, and to those who were in the cities of the Kenites, and to those in Rachal, and to those in the cities of the Jerahmeelites, and to those in the cities of the Kenites,
- 30** cho người ở Họt-ma, Bọt -a-san, A-tát,  
and to those who were in Hormah, and to those who were in Bor-ashan, and to those who were in Athach, and to those in Hormah, and to those in Chor-Ashan, and to those in Athach,
- 31** Hếp-rôn, và cho khắp mọi miền nào Đa-vít đã đi ngang qua với đạo binh mình.  
and to those who were in Hebron, and to all the places where David himself and his men used to stay. and to those in Hebron, and to all the places where David had gone up and down, he and his men.
- 1** Bấy giờ dân Phi-li-tin giao chiến cùng Y-sơ-ra-ên; người Y-sơ-ra-ên chạy trốn trước mặt dân Phi-li-tin, và nhiều người trong bọn bị vấp chết, ngã xuống trên núi Ghinh-bô -a.  
Now the Philistines fought against Israel: and the men of Israel fled from before the Philistines, and fell down slain on Mount Gilboa. And the Philistines are fighting against Israel, and the men of Israel flee from the face of the Philistines, and fall wounded in mount Gilboa,
- 2** Dân Phi-li-tin hăng rượt theo Sau-lơ cùng con trai người, giết Giô-na-than, A-bi-na-đáp, và Manh-ki-sua, là các con trai của Sau-lơ.  
The Philistines followed hard on Saul and on his sons; and the Philistines killed Jonathan, and Abinadab, and Malchishua, the sons of Saul. and the Philistines follow Saul and his sons, and the Philistines smite Jonathan, and Abinadab, and Malchishua, sons of Saul.
- 3** Thế trận dữ dội cho Sau-lơ; những lính cầm cung bắn trúng người, làm cho trọng thương.  
The battle went sore against Saul, and the archers overtook him; and he was greatly distressed by reason of the archers. And the battle is hard against Saul, and the archers find him -- men with bow -- and he is pained greatly by the archers;
- 4** Sau-lơ nói cùng kẻ vác binh khí mình rằng: Hãy rút gươm người, đâm ta đi, kéo những kẻ không chịu cắt bì kia đến đâm ta và sỉ nhục ta chẳng. Nhưng kẻ vác binh khí người không dám làm, vì sợ hãi lắm. Sau-lơ bèn lấy gươm và sấn mình trên mũi nó.  
Then said Saul to his armor bearer, Draw your sword, and thrust me through therewith, lest these uncircumcised come and thrust me through, and abuse me. But his armor bearer would not; for he was sore afraid. Therefore Saul took his sword, and fell on it. and Saul saith to the bearer of his weapons, `Draw thy sword, and pierce me with it, lest they come -- these uncircumcised -- and have pierced me, and rolled themselves on me;` and the bearer of his weapons hath not been willing, for he is greatly afraid, and Saul taketh the sword, and falleth upon it.

- 5 Khi kẻ vác binh khí của Sau-lơ thấy người chết, bèn cũng sấn mình trên mũi gươm mình mà chết với người.**  
**When his armor bearer saw that Saul was dead, he likewise fell on his sword, and died with him.**  
**And the bearer of his weapons seeth that Saul [is] dead, and he falleth -- he also -- on his sword, and dieth with him;**
- 6 Như vậy, trong ngày đó, Sau-lơ, ba con trai người, kẻ vác binh khí người, và hết thầy kẻ theo người đều chết chung với nhau.**  
**So Saul died, and his three sons, and his armor bearer, and all his men, that same day together.**  
**and Saul dieth, and three of his sons, and the bearer of his weapons, also all his men, on that day together.**
- 7 Những người Y-sơ-ra-ên ở bên kia trũng và bên kia sông Giô-đanh, thấy đạo binh Y-sơ-ra-ên chạy trốn, Sau-lơ và ba con trai người đã chết, thì bỏ các thành mình mà trốn đi; nên nỗi dân Phi-li-tin đến ở đó.**  
**When the men of Israel who were on the other side of the valley, and those who were beyond the Jordan, saw that the men of Israel fled, and that Saul and his sons were dead, they forsook the cities, and fled; and the Philistines came and lived in them.**  
**And they see -- the men of Israel, who [are] beyond the valley, and who [are] beyond the Jordan -- that the men of Israel have fled, and that Saul and his sons have died, and they forsake the cities and flee, and Philistines come in, and dwell in them.**
- 8 Ngày sau, dân Phi-li-tin đến lục soát những kẻ chết, thấy Sau-lơ và ba con trai người nằm sải trên núi Ghinh-bô -a.**  
**It happened on the next day, when the Philistines came to strip the slain, that they found Saul and his three sons fallen on Mount Gilboa.**  
**And it cometh to pass on the morrow, that the Philistines come to strip the wounded, and they find Saul and his three sons fallen on mount Gilboa,**
- 9 Chúng cắt đầu Sau-lơ, lột lấy binh khí người, và sai báo tin tốt này cho khắp xứ dân Phi-li-tin, trong các đền thờ của thần tượng họ và trong cả dân sự.**  
**They cut off his head, and stripped off his armor, and sent into the land of the Philistines round about, to carry the news to the house of their idols, and to the people.**  
**and they cut off his head, and strip off his weapons, and send into the land of the Philistines round about, to proclaim tidings [in] the house of their idols, and [among] the people;**
- 10 Chúng để binh khí của Sau-lơ tại trong đền thờ At-t t-tê, và treo xác người vào tường thành Bết-san.**  
**They put his armor in the house of the Ashtaroth; and they fastened his body to the wall of Beth-shan.**  
**and they place his weapons [in] the house of Ashtaroth, and his body they have fixed on the wall of Beth-Shan.**
- 11 Nhưng khi dân sự Gia-be ở Ga-la-át hay điều dân Phi-li-tin đã làm cho Sau-lơ,**  
**When the inhabitants of Jabesh-gilead heard concerning him that which the Philistines had done to Saul,**  
**And they hear regarding it -- the inhabitants of Jabesh-Gilead -- that which the Philistines have done to Saul,**

- 12** thì những người dũng sĩ trong bọn đứng dậy, đi trọn đêm, gỡ lấy xác của Sau-lơ và của con trai người khỏi tường thành Bết-san; rồi họ trở về Gia-be, thiêu các thây tại đó.  
all the valiant men arose, and went all night, and took the body of Saul and the bodies of his sons from the wall of Beth-shan; and they came to Jabesh, and burnt them there.  
and all the men of valour arise, and go all the night, and take the body of Saul, and the bodies of his sons, from the wall of Beth-Shan, and come in to Jabesh, and burn them there,
- 13** lấy cốt của họ mà chôn dưới cây liễu xù tơ, ở gần Gia-be, và kiêng ăn trong bảy ngày.  
They took their bones, and buried them under the tamarisk-tree in Jabesh, and fasted seven days.  
and they take their bones, and bury [them] under the tamarisk in Jabesh, and fast seven days.
- 1** Sau khi Sau-lơ thác, và Đa-vít đã thắng dân A-ma-lét trở về rồi, thì ở Xiết-lác hai ngày.  
It happened after the death of Saul, when David was returned from the slaughter of the Amalekites, and David had abode two days in Ziklag;  
And it cometh to pass, after the death of Saul, that David hath returned from smiting the Amalekite, and David dwelleth in Ziklag two days,
- 2** Ngày thứ ba, xảy có một người ở dinh Sau-lơ trở về, quần áo rách rưới, đầu đóng bụi, đến trước mặt Đa-vít, sấp mình xuống đất mà lạy.  
it happened on the third day, that behold, a man came out of the camp from Saul, with his clothes torn, and earth on his head: and so it was, when he came to David, that he fell to the earth, and did obeisance.  
and it cometh to pass, on the third day, that lo, a man hath come in out of the camp from Saul, and his garments [are] rent, and earth on his head; and it cometh to pass, in his coming in unto David, that he falleth to the earth, and doth obeisance.
- 3** Đa-vít hỏi người rằng: Người ở đâu đến? Thưa rằng: Tôi ở trại quân Y-sơ-ra-ên thoát khỏi.  
David said to him, From whence come you? He said to him, Out of the camp of Israel am I escaped.  
And David saith to him, `Whence comest thou?` and he saith unto him, `Out of the camp of Israel I have escaped.`
- 4** Đa-vít nói: Vậy, việc xảy ra sao? Hãy thuật cho ta. Người thưa: Dân sự đã trốn khỏi chiến trường, và có nhiều người trong họ bị ngã chết; Sau-lơ và Giô-na-than, con trai người, cũng đều chết nữa.  
David said to him, How went the matter? Please tell me. He answered, The people are fled from the battle, and many of the people also are fallen and dead; and Saul and Jonathan his son are dead also.  
And David saith unto him, `What hath been the matter? declare, I pray thee, to me.` And he saith, that `The people hath fled from the battle, and also a multitude hath fallen of the people, and they die; and also Saul and Jonathan his son have died.`
- 5** Đa-vít hỏi người trai trẻ đem tin ấy rằng: Làm sao người biết Sau-lơ và con trai người đã chết?  
David said to the young man who told him, How know you that Saul and Jonathan his son are dead?  
And David saith unto the youth who is declaring [it] to him, `How hast thou known that Saul and Jonathan his son [are] dead?`

- 6 Người trai trẻ đem tin ấy thưa rằng: Tình cờ tôi đi qua núi Ghinh-bô -a, thấy Sau-lơ nương trên cây giáo mình. Xe và lính kỵ theo gần kịp người.**  
**The young man who told him said, As I happened by chance on Mount Gilboa, behold, Saul was leaning on his spear; and, behold, the chariots and the horsemen followed hard after him.**  
**And the youth who is declaring [it] to him saith, I happened to meet in mount Gilboa, and lo, Saul is leaning on his spear; and lo, the chariots and those possessing horses have followed him;**
- 7 Người xây lại thấy tôi và gọi tôi. Tôi thưa rằng: Có tôi đây.**  
**When he looked behind him, he saw me, and called to me. I answered, Here am I. and he turneth behind him, and seeth me, and calleth unto me, and I say, Here [am] I.**
- 8 Người nói cùng tôi rằng: Người là ai: Tôi thưa: Tôi là dân A-ma-léc.**  
**He said to me, Who are you? I answered him, I am an Amalekite.**  
**And he saith to me, Who [art] thou? and I say unto him, An Amalekite I [am].`**
- 9 Người bèn tiếp: Hãy lại gần giết ta đi, vì ta bị xây xẩm, nhưng hãy còn sống.**  
**He said to me, Stand, I pray you, beside me, and kill me; for anguish has taken hold of me, because my life is yet whole in me.**  
**`And he saith unto me, Stand, I pray thee, over me, and put me to death, for seized me hath the arrow, for all my soul [is] still in me.**
- 10 Vậy, tôi đến gần và giết người đi, vì tôi biết người bại trận, không còn sống được. Đoạn, tôi lấy mào triều thiên trên đầu người và vòng vàng nơi cánh tay người, mà đem về đây cho chúa tôi.**  
**So I stood beside him, and killed him, because I was sure that he could not live after that he was fallen: and I took the crown that was on his head, and the bracelet that was on his arm, and have brought them here to my lord.**  
**And I stand over him, and put him to death, for I knew that he doth not live after his falling, and I take the crown which [is] on his head, and the bracelet which [is] on his arm, and bring them in unto my lord hither.`**
- 11 Đa-vít bèn xé quần áo mình; hết thầy những người đi theo cũng đều làm như vậy.**  
**Then David took hold on his clothes, and tore them; and likewise all the men who were with him:**  
**And David taketh hold on his garments, and rendeth them, and also all the men who [are] with him,**
- 12 Kế ấy, chúng để tang, khóc lóc, và nhịn đói cho đến chiều tối vì Sau-lơ, vì Giô-na-than, con trai người, vì dân sự của Đức Giê-hô-va, và vì nhà Y-sơ-ra-ên, bởi chúng đã bị gươm ngã chết.**  
**and they mourned, and wept, and fasted until even, for Saul, and for Jonathan his son, and for the people of Yahweh, and for the house of Israel; because they were fallen by the sword.**  
**and they mourn, and weep, and fast till the evening, for Saul, and for Jonathan his son, and for the people of Jehovah, and for the house of Israel, because they have fallen by the sword.**



- 13 Đa-vít hỏi người trai trẻ đem tin này rằng: Người ở đâu đến? Người thưa rằng: Tôi là con trai của một người ngoại bang, tức con của một người A-ma-léc.  
David said to the young man who told him, Whence are you? He answered, I am the son of a sojourner, an Amalekite.  
And David saith unto the youth who is declaring [it] to him, `Whence [art] thou?' and he saith, `Son of a sojourner, an Amalekite, I [am].`**
- 14 Đa-vít nói rằng: Cớ sao người không sợ giơ tay lên giết kẻ chịu xức dầu của Đức Giê-hô-  
David said to him, How were you not afraid to put forth your hand to destroy Yahweh`s anointed?  
And David saith unto him, `How wast thou not afraid to put forth thy hand to destroy the anointed of Jehovah?`**
- 15 Huyết người đổ lại trên đầu người! Miệng người đã làm chứng về người, vì người đã nói rằng: Chính tôi đã giết đấng chịu xức dầu của Đức Giê-hô-va.  
David called one of the young men, and said, Go near, and fall on him. He struck him, so that he died.  
And David calleth to one of the youths, and saith, `Draw nigh -- fall upon him;` and he smiteth him, and he dieth;**
- 16 Đoạn, Đa-vít gọi một người trai trẻ mà nói rằng: Hãy lại gần, xông đánh hấn! Người ấy đánh hấn, và hấn chết.  
David said to him, Your blood be on your head; for your mouth has testified against you, saying, I have slain Yahweh`s anointed.  
and David saith unto him, `Thy blood [is] on thine own head, for thy mouth hath testified against thee, saying, I -- I put to death the anointed of Jehovah.`**
- 17 Bây giờ, Đa-vít làm bài ai ca này về Sau-lơ và Giô-na-than, con trai Sau-lơ,  
David lamented with this lamentation over Saul and over Jonathan his son  
And David lamenteth with this lamentation over Saul, and over Jonathan his son;**
- 18 mà truyền dạy cho các con trẻ Giu-đa: Ay I bài ai ca về Cung, chép trong sách kẻ công (and he bade them teach the children of Judah [the song of] the bow: behold, it is written in the book of Jashar):  
and he saith to teach the sons of Judah `The Bow;` lo, it is written on the book of the Upright: --**
- 19 Oi! Y-s-ra-ên! kẻ danh vọng của người đã thác trên gò nổi người! Nhưn sao các kẻ anh hùng này bị ngã chết?  
Your glory, Israel, is slain on your high places! How are the mighty fallen!  
`The Roebuck, O Israel, On thy high places [is] wounded; How have the mighty fallen!**
- 20 Chớ đi tuyên cáo điều đó trong Gát, Chớ rao truyền sự ấy trong các đường phố Ach-ca-l n. e các con gái Phi-li-tin vui vẻ, Và các con gái kẻ không chịu cắt bì mừng rỡ chăng?  
Don`t tell it in Gath, Don`t publish it in the streets of Ashkelon; Lest the daughters of the Philistines rejoice, Lest the daughters of the uncircumcised triumph.  
Declare [it] not in Gath, Proclaim not the tidings in the streets of Ashkelon, Lest they rejoice -- The daughters of the Philistines, Lest they exult -- The daughters of the Uncircumcised!**

- 21 Hỡi núi Ghinh-bô -a! Nguyện sương móc và mưa chẳng sa xuống trên ngươi, Và chẳng có đồng ruộng sanh sản vật dùng làm của lễ đầu mùa; Vì tại nơi đó, cái khiên của anh hùng bị nhơ nhuốc, Tức là cái khiên của Sau-lơ, nó sẽ chẳng hề được xức dầu nữa.**  
**You mountains of Gilboa, Let there be no dew nor rain on you, neither fields of offerings: For there the shield of the mighty was vilely cast away, The shield of Saul, not anointed with oil.**  
**Mountains of Gilboa! No dew nor rain be on you, And fields of heave-offerings! For there hath become loathsome The shield of the mighty, The shield of Saul -- without the anointed with oil.**
- 22 Cây cung của Giô-na-than chẳng hề trở về Mà không dính đầy huyết kẻ chết, và mỡ của người đồng sĩ; Cây gươm của Sau-lơ không hề trở về mà không vinh quang.**  
**From the blood of the slain, from the fat of the mighty, The bow of Jonathan didn't turn back, The sword of Saul didn't return empty.**  
**From the blood of the wounded, From the fat of the mighty, The bow of Jonathan Hath not turned backward; And the sword of Saul doth not return empty.**
- 23 Khi còn sống, Sau-lơ và Giô-na-tha yêu nhau đẹp nhau, Lúc chết chẳng lìa khỏi nhau; Hai người vốn nhẹ hơn chim ưng, Mạnh hơn con sư tử!**  
**Saul and Jonathan were lovely and pleasant in their lives, In their death they were not divided: They were swifter than eagles, They were stronger than lions.**  
**Saul and Jonathan! They are loved and pleasant in their lives, And in their death they have not been parted. Than eagles they have been lighter, Than lions they have been mightier!**
- 24 Hỡi con gái Y-sơ-ra-ên, hãy khóc về Sau-lơ, Người đã mặc cho các ngươi áo xống màu đỏ điều xa xí, Trao gởi áo xống các ngươi bằng đồ vàng.**  
**You daughters of Israel, weep over Saul, Who clothed you in scarlet delicately, Who put ornaments of gold on your clothing.**  
**Daughters of Israel! for Saul weep ye, Who is clothing you [in] scarlet with delights. Who is lifting up ornaments of gold on your clothing.**
- 25 Có sao người đồng sĩ ngã giữa cơn trận? Nhân sao Giô-na-than thác trên gò nổi các ngươi?**  
**How are the mighty fallen in the midst of the battle! Jonathan is slain on your high places. How have the mighty fallen In the midst of the battle! Jonathan! on thy high places wounded!**
- 26 Hỡi Giô-na-than, anh tôi, lòng tôi quặn thắt vì anh. Anh làm cho tôi khoái dạ; Nghĩa bầu bạn của anh lấy làm quý hơn tình thương người nữ.**  
**I am distressed for you, my brother Jonathan: Very pleasant have you been to me: Your love to me was wonderful, Passing the love of women.**  
**I am in distress for thee, my brother Jonathan, Very pleasant wast thou to me; Wonderful was thy love to me, Above the love of women!**
- 27 Có sao những anh hùng bị ngã xuống? Nhân sao các binh khí họ bị bẻ gãy?**  
**How are the mighty fallen, The weapons of war perished!**  
**How have the mighty fallen, Yea, the weapons of war perish!**

- 1 Sau điều đó, Đa-vít cầu vấn Đức Giê-hô-va như vậy: Tôi có nên đi lên trong một thành nào của xứ Giu-đa chăng? Đức Giê-hô-va đáp cùng người rằng: Hãy đi lên. Đa-vít tiếp: Tôi phải lên trong thành nào? Đức Giê-hô-va đáp: Hép-rôn.**  
**It happened after this, that David inquired of Yahweh, saying, Shall I go up into any of the cities of Judah? Yahweh said to him, Go up. David said, Where shall I go up? He said, To Hebron.**  
**And it cometh to pass afterwards, that David asketh at Jehovah, saying, `Do I go up into one of the cities of Judah?` and Jehovah saith unto him, `Go up.` And David saith, `Whither do I go up?` and He saith, `To Hebron.`**
- 2 Đa-vít đi đến đó, đem theo hai người vợ, là A-hi-nô-am ở Gít-rê-ên, và A-bi-ga-in, nguyên là vợ của Na-banh ở Cạt-mên.**  
**So David went up there, and his two wives also, Ahinoam the Jezreelitess, and Abigail the wife of Nabal the Carmelite.**  
**And David goeth up thither, and also his two wives, Ahinoam the Jezreelitess, and Abigail wife of Nabal the Carmelite;**
- 3 Đa-vít cũng đem các người ở cùng mình đi lên, mỗi người với gia quyến mình, mà ở trong các thành của địa phận Hép-rôn.**  
**His men who were with him did David bring up, every man with his household: and they lived in the cities of Hebron.**  
**and his men who [are] with him hath David brought up -- a man and his household -- and they dwell in the cities of Hebron.**
- 4 Những người Giu-đa đi đến đó, và xức dầu cho Đa-vít làm vua nhà Giu-đa. Người ta đến nói cho Đa-vít rằng: Dân ở Gia-be đã chôn Sau-lơ.**  
**The men of Judah came, and there they anointed David king over the house of Judah. They told David, saying, The men of Jabesh-gilead were those who buried Saul.**  
**And the men of Judah come, and anoint there David for king over the house of Judah; and they declare to David, saying, `The men of Jabesh-Gilead [are] they who buried Saul.`**
- 5 Đa-vít bèn sai sứ đến cùng dân sự Gia-be trong Ga-la-át, mà nói rằng: Nguyện Đức Giê-hô-va ban phúc cho các người, vì các người đã có lòng nhưn từ đối cùng Sau-lơ, chừa các người, mà chôn người!**  
**David sent messengers to the men of Jabesh-gilead, and said to them, Blessed be you of Yahweh, that you have showed this kindness to your lord, even to Saul, and have buried him.**  
**And David sendeth messengers unto the men of Jabesh-Gilead, and saith unto them, `Blessed [are] ye of Jehovah, in that ye have done this kindness with your lord, with Saul, that ye bury him.**
- 6 Nguyện Đức Giê-hô-va lấy nhưn từ và thành thực mà đối lại cùng các người! Còn ta, cũng sẽ làm điều thiện cho các người, bởi vì các người đã làm như vậy.**  
**Now Yahweh show lovingkindness and truth to you: and I also will requite you this kindness, because you have done this thing.**  
**`And, now, Jehovah doth with you kindness and truth, and also, I do with you this good because ye have done this thing;**

- 7** **Nguyện cho tay các người được mạnh, khá tỏ mình ra người hào kiệt; vì Sau-lơ, chúa các người đã thác, và nhà Giu-đa đã xức dầu cho ta làm vua của họ.**  
**Now therefore let your hands be strong, and be you valiant; for Saul your lord is dead, and also the house of Judah have anointed me king over them.**  
**and now, are your hands strong, and be ye for sons of valour, for your lord Saul. [is] dead, and also -- me have the house of Judah anointed for king over them.**
- 8** **Bấy giờ Ap-ne, quan t ng binh của Sau-lơ, bắt Ích-bô-sết, con trai của Sau-lơ mà đưa qua Ma-ha-na-im,**  
**Now Abner the son of Ner, captain of Saul`s host, had taken Ish-bosheth the son of Saul, and brought him over to Mahanaim;**  
**And Abner, son of Ner, head of the host which Saul hath, hath taken Ish-Bosheth, son of Saul, and causeth him to pass over to Mahanaim,**
- 9** **lập người làm vua Ga-la-át, A-sự-rít, Gít-rê-ên, Ep-ra-im, B n-gia-min, và cả Y-sơ-ra-ên.**  
**and he made him king over Gilead, and over the Ashurites, and over Jezreel, and over Ephraim, and over Benjamin, and over all Israel.**  
**and causeth him to reign over Gilead, and over the Ashurite, and over Jezreel, and over Ephraim, and over Benjamin, and over Israel -- all of it.**
- 10** **Khi Ích-bô-sết, con trai của Sau-lơ, khởi cai trị Y-sơ-ra-ên, thì đã được bốn mươi tuổi, và người cai trị hai năm. Chỉ có nhà Giu-đa theo Đa-vít mà thôi.**  
**Ish-bosheth, Saul`s son, was forty years old when he began to reign over Israel, and he reigned two years. But the house of Judah followed David.**  
**A son of forty years, [is] Ish-Bosheth son of Saul, in his reigning over Israel, and two years he hath reigned, only the house of Judah have been after David.**
- 11** **Thì giờ Đa-vít ở Hếp-rôn, cai trị trên nhà Giu-đa, là bảy năm sáu tháng.**  
**The time that David was king in Hebron over the house of Judah was seven years and six months.**  
**And the number of the days that David hath been king in Hebron, over the house of Judah, is seven years and six months.**
- 12** **Và, Ap-ne, con trai c a Nê-rơ và các tôi tớ của Ích-bô-sết, con trai của Sau-lơ, ở Ma-ha-na-im kéo ra đặng đi đến Ga-ba-ôn.**  
**Abner the son of Ner, and the servants of Ish-bosheth the son of Saul, went out from Mahanaim to Gibeon.**  
**And Abner son of Ner goeth out, and servants of Ish-Bosheth son of Saul, from Mahanaim to Gibeon.**
- 13** **Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia, và các tôi tớ của Đa-vít, cũng kếp ra; hai bên gặp nhau tại lối hồ Ga-ba-ôn, rồi bọn này ngồi ở bên này hồ, và bọn khác ngồi ở bên kia.**  
**Joab the son of Zeruiah, and the servants of David, went out, and met them by the pool of Gibeon; and they sat down, the one on the one side of the pool, and the other on the other side of the pool.**  
**And Joab son of Zeruiah, and servants of David, have gone out, and they meet by the pool of Gibeon together, and sit down, these by the pool on this [side], and these by the pool on that.**

- 14** Bây giờ, Ap-ne n i cùng Giô-áp rằng: Những kẻ trai trẻ này hãy chỗi dậy và trững giôn tại trước mặt chúng ta. Giô-áp nói: Chúng nó khá chỗi dậy.  
Abner said to Joab, Please let the young men arise and play before us. Joab said, Let them arise.  
And Abner saith unto Joab, `Let the youths rise, I pray thee, and they play before us;` and Joab saith, `Let them rise.`
- 15** Vậy, chúng nó chỗi dậy, đi tới số bằng nhau, mười hai người Bên-gia-min vì Ích-bô-sết, con trai Sau-lơ, và mười hai người trong các tôi tớ của Đa-vít.  
Then they arose and went over by number: twelve for Benjamin, and for Ish-bosheth the son of Saul, and twelve of the servants of David.  
And they rise and pass over, in number twelve of Benjamin, even of Ish-Bosheth son of Saul, and twelve of the servants of David.
- 16** Mỗi người bèn nắm đầu kẻ cừu địch mình, đâm gươm vào hông, và thầy đều ngã chết cùng nhau; chỗ đó bèn gọi là đồng Gươm, ở trong Ga-ba-ôn.  
They caught everyone his fellow by the head, and [thrust] his sword in his fellow`s side; so they fell down together: why that place was called Helkath-hazzurim, which is in Gibeon.  
And they lay hold, each on the head of his companion, and his sword [is] in the side of his companion, and they fall together, and [one] calleth that place Helkath-Hazzurim, which [is] in Gibeon,
- 17** Trong ngày đó có một chiến đấu rất dữ, Ap-ne v những người Y-sơ-ra-ên đều bị các tôi tớ của Đa-vít đánh bại.  
The battle was very severe that day: and Abner was beaten, and the men of Israel, before the servants of David.  
and the battle is very hard on that day, and Abner is smitten, and the men of Israel, before the servants of David.
- 18** Ở đó, có ba con trai của Xê-ru-gia, là Giô-áp, A-bi-sai, và A-sa-ên. Vả, A-sa-ên chạy nhẹ nhàng như một con hoẵng trong rừng.  
The three sons of Zeruiah were there, Joab, and Abishai, and Asahel: and Asahel was as light of foot as a wild roe.  
And there are there three sons of Zeruiah, Joab, and Abishai, and Asahel, and Asahel [is] light on his feet, as one of the roes which [are] in the field,
- 19** Người đuổi theo Ap-ne, kh ng xây qua khỏi người, hoặc về bên hữu hay là bên tả.  
Asahel pursued after Abner; and in going he didn`t turn to the right hand nor to the left from following Abner.  
And Asahel persueth after Abner, and hath not turned aside to go to the right or to the left, from after Abner.
- 20** Vậy, Ap-ne ng lại sau, và hỏi rằng: Có phải người là A-sa-ên chăng? Người đáp: Phải, ấy  
Then Abner looked behind him, and said, Is it you, Asahel? He answered, It is I.  
And Abner looketh behind him, and saith, `Art thou he -- Asahel?` and he saith, `I [am].`

- 21 Ap-ne n i cùng người rằng: Hãy đi qua phía hữu hay là phía tả, xông vào một người trong bọn trai trẻ, và lấy khí giới nó đi. Nhưng A-sa-ên không muốn xây khỏi người.**  
**Abner said to him, Turn you aside to your right hand or to your left, and lay you hold on one of the young men, and take you his armor. But Asahel would not turn aside from following him.**  
**And Abner saith to him, `Turn thee aside to thy right hand or to thy left, and seize for thee one of the youths, and take to thee his armour;` and Asahel hath not been willing to turn aside from after him.**
- 22 Ap-ne l i nói cùng A-sa-ên rằng: Hãy xây khỏi ta, có sao buộc ta phải đánh giết người nằm sải xuống đất? Ví bằng giết người, ta để nào còn dám ngó mặt Giô-áp là anh người?**  
**Abner said again to Asahel, Turn you aside from following me: why should I strike you to the ground? how then should I hold up my face to Joab your brother?**  
**And Abner addeth again, saying unto Asahel, `Turn thee aside from after me, why do I smite thee to the earth? and how do I lift up my face unto Joab thy brother?`**
- 23 Bởi người không khứng lánh đi, Ap-ne b n lấy cán giáo mình đâm người nơi bụng, thấu đến sau lưng. A-sa-ên té xuống và chết tại chỗ; hết thầy người nào đến chỗ A-sa-ên ngã xuống chết, đều dừng lại tại đó.**  
**However he refused to turn aside: why Abner with the hinder end of the spear struck him in the body, so that the spear came out behind him; and he fell down there, and died in the same place: and it happened, that as many as came to the place where Asahel fell down and died stood still.**  
**And he refuseth to turn aside, and Abner smiteth him with the hinder part of the spear unto the fifth [rib], and the spear cometh out from behind him, and he falleth there, and dieth under it; and it cometh to pass, every one who hath come unto the place where Asahel hath fallen and dieth -- they stand still.**
- 24 Giô-áp và A-bi-sai đuổi theo Ap-ne; khi hai người đến gò A-ma đối ngang Ghi -a, về hướng đồng vắng Ga-ba-ôn, thì mặt trời đã lặn.**  
**But Joab and Abishai pursued after Abner: and the sun went down when they were come to the hill of Ammah, that lies before Giah by the way of the wilderness of Gibeon.**  
**And Joab and Abishai pursue after Abner, and the sun hath gone in, and they have come in unto the height of Ammah, which [is] on the front of Giah, the way of the wilderness of Gibeon.**
- 25 Dân Bên-gia-min hiệp lại cùng Ap-ne, l m thành một đạo, và dừng lại trên chót một gò**  
**The children of Benjamin gathered themselves together after Abner, and became one band, and stood on the top of a hill.**  
**And the sons of Benjamin gather themselves together after Abner, and become one troop, and stand on the top of a certain height,**

- 26** Ap-ne b n la lớn cùng Giô-áp rằng: Vậy, lưỡi gươm chưa thôi hủy diệt sao? Người há chẳng biết cuối cùng sẽ là khổ sao? Người không truyền lệnh cho dân sự thôi đuổi theo anh em mình cho đến chừng nào?  
Then Abner called to Joab, and said, "Shall the sword devour forever? Don't you know that it will be bitterness in the latter end? How long shall it be then, before you bid the people return from following their brothers?"  
and Abner calleth unto Joab, and saith, `For ever doth the sword consume? hast thou not known that it is bitterness in the latter end? and till when dost thou not say to the people to turn back from after their brethren?`
- 27** Giô-áp đáp rằng: Ta chỉ Đức Chúa Trời hằng sống mà thề rằng, nếu ông chẳng nói chi, thì dân sự không thôi đuổi theo anh em mình trước khi sáng mai.  
Joab said, As God lives, if you had not spoken, surely then in the morning the people had gone away, nor followed everyone his brother.  
And Joab saith, `God liveth! for unless thou hadst spoken, surely then from the morning had the people gone up each from after his brother.`
- 28** Giô-áp truyền thổi kèn, hết thầy dân sự đều dừng lại, thôi đuổi theo dân Y-sơ-ra-ên, và không chiến đấu nữa.  
So Joab blew the trumpet; and all the people stood still, and pursued after Israel no more, neither fought they any more.  
And Joab bloweth with a trumpet, and all the people stand still, and pursue no more after Israel, nor have they added any more to fight.
- 29** Ap-ne v các kẻ theo người trọn đêm đó đi ngang qua đồng bằng, sang sông Giô-đanh, trái khấp Bít-rôn, rồi đến Ma-ha-na-im.  
Abner and his men went all that night through the Arabah; and they passed over the Jordan, and went through all Bithron, and came to Mahanaim.  
And Abner and his men have gone through the plain all that night, and pass over the Jordan, and go on [through] all Bithron, and come in to Mahanaim.
- 30** Giô-áp cũng thôi đuổi theo Ap-ne tr về, hiệp hết thầy dân sự: trong các đầy tớ của Đa-vít thì thiếu mười chín người và A-sa-ên.  
Joab returned from following Abner: and when he had gathered all the people together, there lacked of David's servants nineteen men and Asahel.  
And Joab hath turned back from after Abner, and gathereth all the people, and there are lacking of the servants of David nineteen men, and Asahel;
- 31** Các tôi tớ của Đa-vít có đánh chết ba trăm sáu mươi người trong dân Bên-gia-min và thù hạ của Ap-ne.  
But the servants of David had struck of Benjamin, and of Abner's men, [so that] three hundred sixty men died.  
and the servants of David have smitten of Benjamin, even among the men of Abner, three hundred and sixty men -- they died.
- 32** Ch ng đem A-sa-ên, chôn trong mộ của cha người tại Bết-lê-hem. Đoạn, Giô-áp và các thủ hạ người đi trọn đêm, rạng đông đến Hép-rôn.  
They took up Asahel, and buried him in the tomb of his father, which was in Beth-lehem.  
Joab and his men went all night, and the day broke on them at Hebron.  
And they lift up Asahel, and bury him in the burying-place of his father, which [is] in Beth-Lehem, and they go all the night -- Joab and his men -- and it is light to them in Hebron.

- 1 Nhà Đa-vít và nhà Sau-lơ giao chiến nhau lâu ngày; nhưng Đa-vít càng ngày càng mạnh, còn nhà Sau-lơ càng ngày càng yếu.**  
**Now there was long war between the house of Saul and the house of David: and David grew stronger and stronger, but the house of Saul grew weaker and weaker.**  
**And the war is long between the house of Saul and the house of David, and David is going on and [is] strong, and the house of Saul are going on and [are] weak.**
- 2 Trong khi ở tại Hếp-rôn, Đa-vít sanh nhiều con trai. Con trưởng nam là Am-nôn, do A-hi-nô-am ở Gít-rê-ên;**  
**To David were sons born in Hebron: and his firstborn was Amnon, of Ahinoam the Jezreelitess;**  
**And there are born to David sons in Hebron, and his first-born is Amnon, of Ahinoam the Jezreelitess,**
- 3 con thứ nhì là Ki-lê-áp, do A-bi-ga-in, trước làm vợ của Na-banh ở Cạt-mên; con thứ ba là Ap-ra-l n; mẹ người là Ma -a-ca, con gái của Thanh-mai, vua Ghê-su-rơ;**  
**and his second, Chileab, of Abigail the wife of Nabal the Carmelite; and the third, Absalom the son of Maacah the daughter of Talmai king of Geshur;**  
**and his second [is] Chileab, of Abigail wife of Nabal the Carmelite, and the third [is] Absalom son of Maacah daughter of Talmai king of Geshur,**
- 4 con thứ tư là A-đô-ni-gia, con trai của Ha-ghít; con thứ năm là Se-pha-tia, con trai của A-bi-tanh;**  
**and the fourth, Adonijah the son of Haggith; and the fifth, Shephatiah the son of Abital;**  
**and the fourth [is] Adonijah son of Haggith, and the fifth [is] Shephatiah son of Abital,**
- 5 và con thứ sáu là Dít-rê-am, do Ec-la l vợ Đa-vít. Đó là những con trai đã sanh cho Đa-vít, trong khi người ở tại Hếp-rôn.**  
**and the sixth, Ithream, of Eglah, David's wife. These were born to David in Hebron.**  
**and the sixth [is] Ithream, of Eglah wife of David; these have been born to David in**
- 6 Trọn trong lúc nhà Sau-lơ và nhà Đa-vít tranh chiến nhau, thì Ap-ne binh v nhà Sau-lơ.**  
**It happened, while there was war between the house of Saul and the house of David, that Abner made himself strong in the house of Saul.**  
**And it cometh to pass, in the war being between the house of Saul and the house of David, that Abner hath been strengthening himself in the house of Saul,**
- 7 Vả, Sau-lơ có một vợ lẽ, tên là Rít-ba, con gái của A-gia. Ích-bô-sết nói cùng Ap-ne r ng: Có sau người đến cùng vợ lẽ của cha ta?**  
**Now Saul had a concubine, whose name was Rizpah, the daughter of Aiah: and [Ish-bosheth] said to Abner, Why have you gone in to my father's concubine?**  
**and Saul hath a concubine, and her name [is] Rizpah daughter of Aiah, and [Ish-Bosheth] saith unto Abner, Wherefore hast thou gone in unto the concubine of my father?**



- 8** Ap-ne l y làm giận lắm về các lời của Ích-bô-sết, mà nói rằng: Tôi há là đầu chó mà hầu việc Giu-đa sao? Hiện nay tôi hết lòng phú mình cho nhà của Sau-lơ, cha vua, cho các anh em bằng hữu vua, không để cho vua phải sa vào tay của Đa-vít; mà ngày nay vua lại trách tôi về lỗi phạm với người nữ này!
- Then was Abner very angry for the words of Ish-bosheth, and said, Am I a dog`s head that belongs to Judah? This day do I show kindness to the house of Saul your father, to his brothers, and to his friends, and have not delivered you into the hand of David; and yet you charge me this day with a fault concerning this woman.
- And it is displeasing to Abner exceedingly, because of the words of Ish-Bosheth, and he saith, `The head of a dog [am] I -- that in reference to Judah to-day I do kindness with the house of Saul thy father, unto his brethren, and unto his friends, and have not delivered thee into the hand of David -- that thou chargest against me iniquity concerning the woman to-day?
- 9** Nguyện Đức Chúa Trời phạt tôi cách nặng nề, nếu tôi chẳng vì Đa-vít làm thành mọi điều Đức Giê-hô-va đã hứa cùng người:
- God do so to Abner, and more also, if, as Yahweh has sworn to David, I don`t do even so to him;
- thus doth God to Abner, and thus He doth add to him, surely as Jehovah hath sworn to David -- surely so I do to him:
- 10** tức là dời nước khỏi nhà Sau-lơ qua nhà Đa-vít, và lập ngai Đa-vít trên Y-sơ-ra-ên và trên Giu-đa, từ Đan cho đến Bê -e-Sê-ba.
- to transfer the kingdom from the house of Saul, and to set up the throne of David over Israel and over Judah, from Dan even to Beersheba.
- to cause the kingdom to pass over from the house of Saul, and to raise up the throne of David over Israel, and over Judah, from Dan even unto Beer-Sheba.`
- 11** Ích-bô-sết không dám đáp một lời nào cùng Ap-ne, b i vì sợ người.
- He could not answer Abner another word, because he feared him.
- And he is not able any more to turn back Abner a word, because of his fearing him.
- 12** Ap-ne sai s đến Đa-vít, đặng thay mình nói rằng: Xứ sẽ thuộc về ai? Hãy lập giao ước với tôi, tay tôi sẽ giúp ông, đặng hiệp lại cả Y-sơ-ra-ên cho ông.
- Abner sent messengers to David on his behalf, saying, Whose is the land? saying [also], Make your league with me, and, behold, my hand shall be with you, to bring about all Israel to you.
- And Abner sendeth messengers unto David for himself, saying, `Whose [is] the land?` saying, `Make thy covenant with me, and lo, my hand [is] with thee, to bring round unto thee all Israel.`
- 13** Đa-vít đáp: Phải lắm; ta sẽ lập giao ước với người. Ta chỉ xin người một điều, là khi người đến thăm ta, chớ đến ra mắt ta trước khi chưa dẫn Mi-canh, con gái của Sau-lơ
- He said, Well; I will make a league with you; but one thing I require of you: that is, you shall not see my face, except you first bring Michal, Saul`s daughter, when you come to see my face.
- And he saith, `Good -- I make with thee a covenant; only, one thing I am asking of thee, that is, Thou dost not see my face, except thou dost first bring in Michal, daughter of Saul in thy coming into see my face.`

- 14 Đa-vít bèn sai sứ giả đến Ích-bô-sết con trai của Sau-lơ mà nói rằng: Hãy trả lại Mi-canh, vợ ta, mà ta đã cưới bằng sinh lễ một trăm dương bì Phi-li-tin.  
David sent messengers to Ish-bosheth, Saul`s son, saying, Deliver me my wife Michal, whom I pledged to be married to me for one hundred foreskins of the Philistines.  
And David sendeth messengers unto Ish-Bosheth son of Saul, saying, `Give up my wife Michal, whom I betrothed to myself with a hundred foreskins of the Philistines.`**
- 15 Ích-bô-sết bèn sai người bắt nàng nơi nhà chồng nàng, là Pha-ti-ên, con trai của La-ít  
Ish-bosheth sent, and took her from her husband, even from Paltiel the son of Laish.  
And Ish-Bosheth sendeth, and taketh her from a man, from Phaltiel son of Laish,**
- 16 Chồng nàng vừa đưa đi vừa khóc, theo đến Ba-hu-rim. Đoạn, Ap-ne n i với người rằng: Hãy đi, trở về nhà người. Rồi Pha-ti-ên trở về.  
Her husband went with her, weeping as he went, and followed her to Bahurim. Then said Abner to him, Go, return: and he returned.  
and her husband goeth with her, going on and weeping behind her, unto Bahurim, and Abner saith unto him, `Go, turn back;` and he turneth back.**
- 17 Ap-ne n i cùng các trưởng lão Y-sơ-ra-ên rằng: Đã lâu nay, các ông ao ước được Đa-vít làm vua.  
Abner had communication with the elders of Israel, saying, In times past you sought for David to be king over you:  
And the word of Abner was with the elders of Israel, saying, `Heretofore ye have been seeking David for king over you,**
- 18 Vậy bây giờ, hãy làm đi; vì Đức Giê-hô-va có phán cùng Đa-vít rằng: Ay b i Đa-vít, tôi tớ ta, mà ta sẽ giải cứu dân Y-sơ-ra-ên ta khỏi tay dân Phi-li-tin và khỏi tay mọi kẻ thù nghịch  
now then do it; for Yahweh has spoken of David, saying, By the hand of my servant David I will save my people Israel out of the hand of the Philistines, and out of the hand of all their enemies.  
and now, do [it], for Jehovah hath spoken of David saying, By the hand of David my servant -- to save My people Israel out of the hand of the Philistines, and out of the hand of all their enemies.`**
- 19 Ap-ne c ng nói như lời ấy cùng dân Bên-gia-min; đoạn người đi đến Hép-rôn, để tỏ cho Đa-vít biết sự nghị định của Y-sơ-ra-ên và của cả nhà Bên-gia-min.  
Abner also spoke in the ears of Benjamin: and Abner went also to speak in the ears of David in Hebron all that seemed good to Israel, and to the whole house of Benjamin.  
And Abner speaketh also in the ears of Benjamin, and Abner goeth also to speak in the ears of David in Hebron all that [is] good in the eyes of Israel, and in the eyes of all the house of Benjamin,**
- 20 Vậy, Ap-ne i đến Đa-vít tại Hép-rôn, đem theo hai mươi người; rồi Đa-vít bày một tiệc đãi Ap-ne c ng những kẻ đi theo người.  
So Abner came to David to Hebron, and twenty men with him. David made Abner and the men who were with him a feast.  
and Abner cometh in unto David, to Hebron, and with him twenty men, and David maketh for Abner, and for the men who [are] with him, a banquet.**

- 21** Ap-ne b n nói cùng Đa-vít rằng: Tôi sẽ đi hội hiệp lại cả dân Y-sơ-ra-ên đến cùng vua, là chúa tôi, hầu cho chúng lập giao ước với chúa, và chúa sẽ làm vua cho cả Y-sơ-ra-ên, y như lòng chúa ước ao. Vậy, Đa-vít cho Ap-ne v , và người đi bình yên.  
**Abner said to David, I will arise and go, and will gather all Israel to my lord the king, that they may make a covenant with you, and that you may reign over all that your soul desires. David sent Abner away; and he went in peace.**  
**And Abner saith unto David, `I arise, and go, and gather unto my lord the king the whole of Israel, and they make with thee a covenant, and thou hast reigned over all that thy soul desireth;` and David sendeth away Abner, and he goeth in peace.**
- 22** Và, đây tớ của Đa-vít đi cùng Giô-áp đánh quân thù nghịch trở về, có đem nhiều của giặc. Ap-ne ch ng còn ở cùng Đa-vít tại Hép-rôn, vì Đa-vít đã cho người về, và người đi  
**Behold, the servants of David and Joab came from a foray, and brought in a great spoil with them: but Abner was not with David in Hebron; for he had sent him away, and he was gone in peace.**  
**And lo, the servants of David, and Joab, have come from the troop, and much spoil have brought with them, and Abner is not with David in Hebron, for he hath sent him away, and he goeth in peace;**
- 23** Vậy, Giô-áp cùng cả đạo binh trở về; người có đem tin cho người hay rằng: Ap-ne, con trai N -rơ, đã đến cùng vua, vua để cho người về, và người đi bình yên.  
**When Joab and all the host who was with him had come, they told Joab, saying, Abner the son of Ner came to the king, and he has sent him away, and he is gone in peace. and Joab and all the host that [is] with him have come, and they declare to Joab, saying, `Abner son of Ner hath come unto the king, and he sendeth him away, and he goeth in peace.`**
- 24** Giô-áp bèn đến cùng vua mà hỏi rằng: Vua có làm điều chi? Kia, Ap-ne ã đến nhà vua, có sau đã cho người đi về như vậy?  
**Then Joab came to the king, and said, What have you done? behold, Abner came to you; why is it that you have sent him away, and he is quite gone? And Joab cometh unto the king, and saith, `What hast thou done? lo, Abner hath come unto thee! why [is] this -- thou hast sent him away, and he is really gone?**
- 25** Vua biết Ap-ne, con trai c a Nê-rơ, chớ; người đến chỉ để gạt vua, để rình các đường đi ra đi vào của vua, và đặng biết mọi điều vua làm.  
**You know Abner the son of Ner, that he came to deceive you, and to know your going out and your coming in, and to know all that you do. Thou hast known Abner son of Ner, that to deceive thee he came, and to know thy going out and thy coming in, and to know all that thou art doing.`**
- 26** Đoạn, Giô-áp lui khỏi Đa-vít, sai những sứ giả theo Ap-ne n i gót mà điệu người từ hồ chứa nước Si-ra về, mà không cho Đa-vít hay.  
**When Joab was come out from David, he sent messengers after Abner, and they brought him back from the well of Sirah: but David didn't know it. And Joab goeth out from David, and sendeth messengers after Abner, and they bring him back from the well of Sirah, and David knew not.**

- 27 Khi Ap-ne tr về Hép-rôn, Giô-áp đem người riêng ra trong cửa thành, dường muốn nói việc kín cùng người; ở đó bèn đâm người trong bụng và giết đi, đặt báo thù huyết cho A-sa-ên, em của Giô-áp.**  
**When Abner was returned to Hebron, Joab took him aside into the midst of the gate to speak with him quietly, and struck him there in the body, so that he died, for the blood of Asahel his brother.**  
**And Abner turneth back to Hebron, and Joab turneth him aside unto the midst of the gate to speak with him quietly, and smiteth him there in the fifth [rib] -- and he dieth -- for the blood of Asahel his brother.**
- 28 Đa-vít liền hay, bèn nói rằng: Ta và nước ta vô tội đời đời trước mặt Đức Giê-hô-va về huyết của Ap-ne, con trai N -rô.**  
**Afterward, when David heard it, he said, I and my kingdom are guiltless before Yahweh forever of the blood of Abner the son of Ner:**  
**And David heareth afterwards and saith, `Acquitted [am] I, and my kingdom, by Jehovah, unto the age, from the blood of Abner son of Ner;**
- 29 Nguyện huyết ấy đổ lại trên đầu Giô-áp và trên cả nhà cha người! Nguyện nhà Giô-áp chẳng thiếu người bị bệnh bạch trược, bệnh phong, kẻ bại xuội, kẻ bị gươm ngã chết, kẻ thiếu bánh ăn!**  
**let it fall on the head of Joab, and on all his father`s house; and let there not fail from the house of Joab one who has an issue, or who is a leper, or who leans on a staff, or who falls by the sword, or who lacks bread.**  
**it doth stay on the head of Joab, and on all the house of his father, and there is not cut off from the house of Joab one having an issue, and leprous, and laying hold on a staff, and falling by a sword, and lacking bread.`**
- 30 Giô-áp và A-bi-gia, em người, giết Ap-ne l như vậy; bởi vì Ap-ne ã giết A-sa-ên, em của hai người, sau khi chiến trận tại Ga-ba-ôn.**  
**So Joab and Abishai his brother killed Abner, because he had killed their brother Asahel at Gibeon in the battle.**  
**And Joab and Abishai his brother slew Abner because that he put to death Asahel their brother, in Gibeon, in battle.**
- 31 Đa-vít nói cùng Giô-áp và cả dân sự theo người rằng: Hãy xé áo các người, thắt bao nơi lưng, và than khóc Ap-ne. Tr óc Đa-vít đi theo sau linh cữu.**  
**David said to Joab, and to all the people who were with him, Tear your clothes, and gird you with sackcloth, and mourn before Abner. King David followed the bier.**  
**And David saith unto Joab, and unto all the people who [are] with him, `Rend your garments, and gird on sackcloth, and mourn before Abner;` and king David is going after the bier.**
- 32 Khi chúng đã chôn Ap-ne t i Hép-rôn rồi, vua cất tiếng lên khóc tại mồ Ap-ne; c dân sự cũng khóc.**  
**They buried Abner in Hebron: and the king lifted up his voice, and wept at the grave of Abner; and all the people wept.**  
**And they bury Abner in Hebron, and the king lifteth up his voice, and weepeth at the grave of Abner, and all the people weep;**

- 33 Vua làm một bài điệu Ap-ne r ng: Ap-ne h đáng chết như kẻ ngu dại chết sao?  
The king lamented for Abner, and said, Should Abner die as a fool dies?  
and the king lamenteth for Abner, and saith: -- `As the death of a fool doth Abner die?**
- 34 Tay người chẳng bị trói, chơn người cũng chẳng mang xiềng; Người ngã chết khác nào người ta ngã trước mặt kẻ sát nhân.  
Your hands were not bound, nor your feet put into fetters: As a man falls before the children of iniquity, so did you fall. All the people wept again over him.  
Thy hands not bound, And thy feet to fetters not brought nigh! As one falling before sons of evil -- Thou hast fallen!` and all the people add to weep over him.**
- 35 Nghe lời này, cả dân sự đều khóc. Đoạn, hết thầy đến gần xin người ăn ít miếng bánh trước khi hết ngày; nhưng Đa-vít thề rằng: Nếu trước khi mặt trời lặn, ta ăn một miếng bánh hay là vật chi khác, nguyện Đức Giê-hô-va phạt ta cách nặng nề.  
All the people came to cause David to eat bread while it was yet day; but David swore, saying, God do so to me, and more also, if I taste bread, or anything else, until the sun be down.  
And all the people come to cause David to eat bread while yet day, and David sweareth, saying, `Thus doth God to me, and thus He doth add, for -- before the going in of the sun, I taste no bread or any other thing.`**
- 36 Dân sự đều để ý vào đó và lấy làm tốt lành, chẳng có điều gì vua làm mà chúng không lấy làm tốt lành.  
All the people took notice of it, and it pleased them; as whatever the king did pleased all the people.  
And all the people have discerned [it], and it is good in their eyes, as all that the king hath done is good in the eyes of all the people;**
- 37 Như vậy, trong ngày đó, dân Y-sơ-ra-ên nhìn biết rằng vua chẳng can gì đến tội giết Ap-ne, con trai c a Nê-rơ.  
So all the people and all Israel understood that day that it was not of the king to kill Abner the son of Ner.  
and all the people know, even all Israel, in that day, that it hath not been from the king -- to put to death Abner son of Ner.**
- 38 Vua nói cùng các đầy tớ mình rằng: Một quan trưởng, một đại nhân trong Y-sơ-ra-ên đã thác ngày nay; các người há chẳng biết sao?  
The king said to his servants, "Don't you know that there a prince and a great man has fallen this day in Israel?  
And the king saith unto his servants, `Do ye not know that a prince and a great one hath fallen this day in Israel?**
- 39 Về phần ta, ngày nay hãy còn yếu, dẫu rằng ta đã chịu xúc đầu lập làm vua; và những kẻ kia, là các con trai của Xê-ru-gia, là cường bạo cho ta quá. Nguyện Đức Giê-hô-va báo kẻ làm ác này, tùy sự ác của nó!  
I am this day weak, though anointed king; and these men the sons of Zeruiah are too hard for me. May Yahweh reward the evil-doer according to his wickedness."  
and I to-day [am] tender, and an anointed king; and these men, sons of Zeruiah, [are] too hard for me; Jehovah doth recompense to the doer of the evil according to his evil.`**

- 1** Khi con trai của Sau-lơ hay rằng Ap-ne ã thác tại Hép-rôn, thì sòn lòng rùn chí, và cả Y-sơ-ra-ên đều bối rối.  
**When [Ish-bosheth], Saul's son, heard that Abner was dead in Hebron, his hands became feeble, and all the Israelites were troubled.**  
**And the son of Saul heareth that Abner [is] dead in Hebron, and his hands are feeble, and all Israel have been troubled.**
- 2** Và, con trai Sau-lơ có hai đội trưởng, một người tên là Ba -a-na, một người tên là Rê-cáp: hai người là con trai của Rim-môn ở Bê-ê-rốt về chi phái Bê-ni-gia-min, [Ish-bosheth], Saul's son, [had] two men who were captains of bands: the name of the one was Baanah, and the name of the other Rechab, the sons of Rimmon the Beerothite, of the children of Benjamin (for Beeroth also is reckoned to Benjamin:  
**And two men, heads of troops, have been [to] the son of Saul, the name of the one [is] Baanah, and the name of the second Rechab, sons of Rimmon the Beerothite, of the sons of Benjamin, for also Beeroth is reckoned to Benjamin,**
- 3** mặc dầu chúng đã chạy trốn nơi Ghi-tha-im, là nơi chúng ở cho đến ngày nay.  
**and the Beerothites fled to Gittaim, and have been sojourners there until this day).**  
**and the Beerothites flee to Gittaim, and are there sojourners unto this day.**
- 4** Giô-na-than, con trai của Sau-lơ, có một con trai bại chơn: khi tin Sau-lơ và Giô-na-than thác ở Gít-rê-ên thẩu đến, thì nó đã được năm tuổi. Vú nó đem nó chạy trốn; trong cơn lật đật trốn, nó té, nên nổi nó trở nên què. Tên nó là Mê-phi-bô-sết.  
**Now Jonathan, Saul's son, had a son who was lame of his feet. He was five years old when the news came of Saul and Jonathan out of Jezreel; and his nurse took him up, and fled: and it happened, as she made haste to flee, that he fell, and became lame. His name was Mephibosheth.**  
**And to Jonathan son of Saul [is] a son -- lame; he was a son of five years at the coming in of the rumour of [the death of] Saul and Jonathan, out of Jezreel, and his nurse lifteth him up, and fleeth, and it cometh to pass in her hasting to flee, that he falleth, and becometh lame, and his name [is] Mephibosheth.**
- 5** Hai con trai của Rim-môn ở Bê-ê-rốt, là Rê-cáp và Ba -a-na, trong lúc trời nắng ban ngày, đi đến nhà Ích-bô-sết, người đương nằm nghỉ trưa.  
**The sons of Rimmon the Beerothite, Rechab and Baanah, went, and came about the heat of the day to the house of Ish-bosheth, as he took his rest at noon.**  
**And the sons of Rimmon the Beerothite, Rechab and Baanah, go, and come in at the heat of the day unto the house of Ish-Bosheth, and he is lying down -- the lying down of noon;**
- 6** Hai người đi tuốt đến giữa nhà, giả đồ lấy lúa mì, rồi đâm bụng Ích-bô-sết; đoạn Rê-cáp và Ba -a-na, anh người, trốn đi.  
**They came there into the midst of the house, as though they would have fetched wheat; and they struck him in the body: and Rechab and Baanah his brother escaped.**  
**and thither they have come, unto the midst of the house, taking wheat, and they smite him unto the fifth [rib], and Rechab and Baanah his brother have escaped;**

- 7** Vậy, hai người đi vào nhà Ích-bô-sết, trong khi người nằm nghỉ trên giường tại phòng ngủ, đánh giết người; đoạn cắt lấy đầu người, rồi bắt đường đồng bằng mà đi trọn đêm. Now when they came into the house, as he lay on his bed in his bedchamber, they struck him, and killed him, and beheaded him, and took his head, and went by the way of the Arabah all night. yea, they come in to the house, and he is lying on his bed, in the inner part of his bed-chamber, and they smite him, and put him to death, and turn aside his head, and they take his head, and go the way of the plain all the night,
- 8** Hai người đem đầu Ích-bô-sết về Hép-rôn, dâng cho vua Đa-vít, mà rằng: Đây là đầu của Ích-bô-sết, con trai của Sau-lơ, kẻ thù nghịch vua, vẫn toan hại mạng sống vua; ngày nay Đức Giê-hô-va đã báo thù Sau-lơ và dòng dõi người cho vua, là chúa tôi. They brought the head of Ish-bosheth to David to Hebron, and said to the king, Behold, the head of Ish-bosheth, the son of Saul, your enemy, who sought your life; and Yahweh has avenged my lord the king this day of Saul, and of his seed. and bring in the head of Ish-Bosheth unto David in Hebron, and say unto the king, `Lo, the head of Ish-Bosheth, son of Saul, thine enemy, who sought thy life; and Jehovah doth give to my lord the king vengeance this day, of Saul and of his seed.`
- 9** Nhưng Đa-vít đáp cùng Rê-cáp và Ba -a-na con trai của Rim-môn ở Bê-ê-rốt, mà rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống, là Đấng đã cứu ta khỏi các hoạn nạn, mà thề rằng: David answered Rechab and Baanah his brother, the sons of Rimmon the Beerothite, and said to them, As Yahweh lives, who has redeemed my soul out of all adversity, And David answereth Rechab and Baanah his brother, sons of Rimmon the Beerothite, and saith to them, `Jehovah liveth, who hath redeemed my soul out of all adversity,
- 10** Ta đã sai bắt kẻ đã đến thuật cho ta hay rằng Sau-lơ đã thác, và tư tưởng rằng mình là một sứ giả đem tin lành; ta đã giết kẻ đó tại Xiếc-lác đặng trả công cho một sự báo tin when one told me, saying, Behold, Saul is dead, thinking to have brought good news, I took hold of him, and killed him in Ziklag, which was the reward I gave him for his news. when one is declaring to me, saying, Lo, Saul is dead, and he was as a bearer of tidings in his own eyes, then I take hold on him, and slay him in Ziklag, instead of my giving to him [for] the tidings.
- 11** Phương chi những kẻ hung ác đã giết một người lành nằm trên giường tại trong nhà mình! Vậy, ta há chẳng nên đòi huyết người lại nơi tay các người, và diệt các người How much more, when wicked men have slain a righteous person in his own house on his bed, shall I not now require his blood of your hand, and take you away from the earth? Also -- when wicked men have slain the righteous man in his own house, on his bed; and now, do not I require his blood of your hand, and have taken you away from the earth?
- 12** Đa-vít bèn truyền lệnh các đầy tớ mình giết hai người đó. Chúng chặt tay và chôn họ, rồi treo thân gần bên ao Hép-rôn. Đoạn, chúng lấy đầu của Ích-bô-sết, chôn trong mồ Ap-ne, tại Hép-rôn. David commanded his young men, and they killed them, and cut off their hands and their feet, and hanged them up beside the pool in Hebron. But they took the head of Ish-bosheth, and buried it in the grave of Abner in Hebron. And David commandeth the young men, and they slay them, and cut off their hands and their feet, and hang [them] over the pool in Hebron, and the head of Ish-Bosheth they have taken, and bury [it] in the burying-place of Abner in Hebron.

- 1** Bây giờ, hết thầy các chi phái Y-sơ-ra-ên đến cùng Đa-vít tại Hếp-rôn, mà nói rằng: Chúng tôi đây vốn là cốt nhục của vua.  
Then came all the tribes of Israel to David to Hebron, and spoke, saying, Behold, we are your bone and your flesh.  
And all the tribes of Israel come unto David, to Hebron, and speak, saying, `Lo, we [are] thy bone and thy flesh;
- 2** Đã từ xưa, khi Sau-lơ còn cai trị chúng tôi, chính vua đã dắt Y-sơ-ra-ên ra trận và đem họ về. Đức Giê-hô-va có phán cùng vua rằng: Người sẽ chăn dân sự ta, và làm vua của Y-sơ-ra-ên.  
In times past, when Saul was king over us, it was you who led out and brought in Israel: and Yahweh said to you, You shall be shepherd of my people Israel, and you shall be prince over Israel.  
also heretofore, in Saul`s being king over us, thou hast been he who is bringing out and bringing in Israel, and Jehovah saith to thee, Thou dost feed My people Israel, and thou art for leader over Israel.`
- 3** Vậy, hết thầy các trưởng lão Y-sơ-ra-ên đến cùng vua tại Hếp-rôn, vua Đa-vít lập giao ước với họ tại Hếp-rôn, trước mặt Đức Giê-hô-va, và chúng xức dầu cho Đa-vít làm vua của Y-sơ-ra-ên.  
So all the elders of Israel came to the king to Hebron; and king David made a covenant with them in Hebron before Yahweh: and they anointed David king over Israel.  
And all the elders of Israel come unto the king, to Hebron, and king David maketh with them a covenant in Hebron before Jehovah, and they anoint David for king over Israel.
- 4** Khi Đa-vít khởi trị vì, tuổi đã được ba mươi; người cai trị bốn mươi năm.  
David was thirty years old when he began to reign, and he reigned forty years.  
A son of thirty years [is] David in his being king; forty years he hath reigned;
- 5** Tại Hếp-rôn, Đa-vít trị vì trên Giu-đa bảy năm sáu tháng; rồi tại Giê-ru-sa-lem, người trị vì trên cả dân Y-sơ-ra-ên và Giu-đa ba mươi ba năm.  
In Hebron he reigned over Judah seven years and six months; and in Jerusalem he reigned thirty-three years over all Israel and Judah.  
in Hebron he reigned over Judah seven years and six months, and in Jerusalem he reigned thirty and three years, over all Israel and Judah.
- 6** Vua và các thủ hạ kéo đến Giê-ru-sa-lem, đánh dân Giê-bu-sít, vốn ở tại xứ này. Chúng nó nói cùng Đa-vít rằng: Người chớ vào đây: những kẻ đui và què, đủ mà xô đuổi người đi! người là muốn nói: Đa-vít sẽ không vào đây được.  
The king and his men went to Jerusalem against the Jebusites, the inhabitants of the land, who spoke to David, saying, Except you take away the blind and the lame, you shall not come in here; thinking, David can`t come in here.  
And the king goeth, and his men, to Jerusalem, unto the Jebusite, the inhabitant of the land, and they speak to David, saying, `Thou dost not come in hither, except thou turn aside the blind and the lame;` saying, `David doth not come in hither.`
- 7** Nhưng Đa-vít hãm lấy đồn Si-ôn: ấy là thành Đa-vít.  
Nevertheless David took the stronghold of Zion; the same is the city of David.  
And David captureth the fortress of Zion, it [is] the city of David.



- 8** Trong ngày đó, Đa-vít nói rằng: Phàm người nào đánh dân Giê-bu-sít, nhào xuống khe kẻ què và kẻ đui chúng nó, tức những kẻ cừu địch của Đa-vít, (sẽ được làm đầu mục và quan trưởng). Bởi có đó có tục ngữ rằng: Kẻ đui và kẻ què đều sẽ chẳng vào nhà này. David said on that day, Whoever strikes the Jebusites, let him get up to the watercourse, and [strike] the lame and the blind, who are hated of David`s soul. Why they say, There are the blind and the lame; he can`t come into the house. And David saith on that day, `Any one smiting the Jebusite, (let him go up by the watercourse), and the lame and the blind -- the hated of David`s soul,` -- because the blind and lame say, `He doth not come into the house.`
- 9** Đa-vít ở trong đồn, đặt tên là thành Đa-vít; người xây vách tứ vi từ Mi-lô trở về trong. David lived in the stronghold, and called it the city of David. David built round about from Millo and inward. And David dwelleth in the fortress, and calleth it -- City of David, and David buildeth round about, from Millo and inward,
- 10** Đa-vít càng ngày càng cường thịnh, và Giê-hô-va là Đức Chúa Trời vạn quân ở cùng David grew greater and greater; for Yahweh, the God of hosts, was with him. and David goeth, going on and becoming great, and Jehovah, God of Hosts, [is] with him.
- 11** Hi-ram, vua thành Ty-rơ, sai sứ đến Đa-vít, đem theo gỗ bá hương, thợ mộc, thợ đá đặng xây cất một cái đền cho Đa-vít. Hiram king of Tyre sent messengers to David, and cedar-trees, and carpenters, and masons; and they built David a house. And Hiram king of Tyre sendeth messengers unto David, and cedar-trees, and artificers of wood, and artificers of stone, for walls, and they build a house for David,
- 12** Bấy giờ, Đa-vít nhìn biết rằng Đức Giê-hô-va đã lập mình làm vua trên Y-sơ-ra-ên, và khiến nước mình được thịnh vượng vì có dân Y-sơ-ra-ên của Ngài. David perceived that Yahweh had established him king over Israel, and that he had exalted his kingdom for his people Israel`s sake. and David knoweth that Jehovah hath established him for king over Israel, and that He hath lifted up his kingdom, because of His people Israel.
- 13** Sau khi Đa-vít từ Hếp-rôn đến, thì còn cưới thêm những hầu và vợ ở Giê-ru-sa-lem; lại sanh thêm cho người những con trai con gái khác. David took him more concubines and wives out of Jerusalem, after he was come from Hebron; and there were yet sons and daughters born to David. And David taketh again concubines and wives out of Jerusalem, after his coming from Hebron, and there are born again to David sons and daughters.
- 14** Đây là tên các con trai sanh cho người tại thành Giê-ru-sa-lem: Sa-mua, Sô-báp, Na-than, Sa-lô-môn, These are the names of those who were born to him in Jerusalem: Shammua, and Shobab, and Nathan, and Solomon, And these [are] the names of those born to him in Jerusalem: Shammuah, and Shobab, and Nathan, and Solomon,
- 15** Di-ba, Ê-li-sua, Nê-phéc, Gia-phia, and Ibhar, and Elishua, and Nepheg, and Japhia, and Ibhar, and Elishua, and Nepheg, and Japhia,

- 16 Ê-li-sa-ma, Ê-li-gia-đa, và Ê-li-phê-lết.  
and Elishama, and Eliada, and Eliphelet.  
and Elishama, and Eliada, and Eliphalet.**
- 17 Khi dân Phi-li-tin biết Đa-vít đã chịu xúc dầu làm vua Y-sơ-ra-ên rồi, thì kéo ra đặng đánh người. Đa-vít hay điều đó, bèn đi đến đồn.  
When the Philistines heard that they had anointed David king over Israel, all the Philistines went up to seek David; and David heard of it, and went down to the stronghold. And the Philistines hear that they have anointed David for king over Israel, and all the Philistines come up to seek David, and David heareth, and goeth down unto the fortress,**
- 18 Dân Phi-li-tin đi đến bủa ra trong trũng Rê-pha-im.  
Now the Philistines had come and spread themselves in the valley of Rephaim. and the Philistines have come, and are spread out in the valley of Rephaim.**
- 19 Bấy giờ, Đa-vít cầu vấn Đức Giê-hô-va, mà rằng: Tôi phải lên đánh dân Phi-li-tin chăng? Đức Giê-hô-va đáp cùng Đa-vít rằng: Hãy đi lên, vì hễ ta sẽ phó dân Phi-li-tin vào tay David inquired of Yahweh, saying, Shall I go up against the Philistines? will you deliver them into my hand? Yahweh said to David, Go up; for I will certainly deliver the Philistines into your hand.  
And David asketh of Jehovah, saying, `Do I go up unto the Philistines? dost Thou give them into my hand?` And Jehovah saith unto David, `Go up, for I certainly give the Philistines into thy hand.`**
- 20 Vậy, Đa-vít kéo đến Ba-anh-Phê-rát-sim, là nơi người đánh dân đó; và người nói rằng: Đức Giê-hô-va đã đánh vỡ các kẻ thù nghịch tôi khỏi trước mặt tôi như nước chảy. Bởi đó, người đặt tên chỗ này là Ba-anh-Phê-rát-sim.  
David came to Baal-perazim, and David struck them there; and he said, Yahweh has broken my enemies before me, like the breach of waters. Therefore he called the name of that place Baal-perazim.  
And David cometh in to Baal-Perazim, and David smiteth them there, and saith, `Jehovah hath broken forth [on] mine enemies before me, as the breaking forth of waters;` therefore he hath called the name of that place Baal-Perazim.**
- 21 Dân Phi-li-tin bỏ lại các thần tượng của chúng nó tại đó; Đa-vít và thủ hạ người lấy đem  
They left their images there; and David and his men took them away. And they forsake there their idols, and David and his men lift them up.**
- 22 Dân Phi-li-tin trở lại lần thứ nhì, và bủa ra trong trũng Rê-pha-im.  
The Philistines came up yet again, and spread themselves in the valley of Rephaim. And the Philistines add again to come up, and are spread out in the valley of Rephaim,**
- 23 Đa-vít cầu vấn Đức Giê-hô-va, Ngài đáp rằng: Người chớ đi lên; hãy đi vòng phía sau chúng nó, rồi người sẽ tới chúng nó về hướng cây dâu.  
When David inquired of Yahweh, he said, You shall not go up: make a circuit behind them, and come on them over against the mulberry-trees.  
and David asketh of Jehovah, and He saith, `Thou dost not go up, turn round unto their rear, and thou hast come to them over-against the mulberries,**

- 24** Và khi nào người nghe tiếng bước trên ngọn cây dâu, bấy giờ hãy lật đật xông tới, vì chính trong lúc đó, Đức Giê-hô-va sẽ đi trước người đặng hãm đánh đạo quân Phi-li-tin.  
It shall be, when you hear the sound of marching in the tops of the mulberry-trees, that then you shall bestir yourself; for then is Yahweh gone out before you to strike the host of the Philistines.  
and it cometh to pass, in thy hearing the sound of a stepping in the tops of the mulberries, then thou dost move sharply, for then hath Jehovah gone out before thee to smite in the camp of the Philistines.
- 25** Đa-vít làm mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn người; người đánh đuổi dân Phi-li-tin từ Ghê-ba cho đến Ghê-xe.  
David did so, as Yahweh commanded him, and struck the Philistines from Geba until you come to Gezer.  
And David doth so, as Jehovah commanded him, and smiteth the Philistines from Geba unto thy coming to Gazer.
- 1** Đa-vít lại nhóm hiệp hết thầy những người kén chọn của Y-sơ-ra-ên, số chừng ba vạn  
David again gathered together all the chosen men of Israel, thirty thousand.  
And David gathered again every chosen one in Israel, thirty thousand,
- 2** Đoạn, người chỗi dậy, có và dân sự đồng theo, đi từ Ba-lê ở xứ Giu-đa đặng thỉnh hòm của Đức Chúa Trời lên; trước hòm ấy dân cầu khẩn danh Chúa, tức là chánh danh Đức Giê-hô-va vạn quân, vẫn ngự ở giữa chê-ru-bin tại trên hòm ấy.  
David arose, and went with all the people who were with him, from Baale-judah, to bring up from there the ark of God, which is called by the Name, even the name of Yahweh of Hosts who sits [above] the cherubim.  
and David riseth and goeth, and all the people who [are] with him, from Baale-Judah, to bring up thence the ark of God, whose name hath been called -- the name of Jehovah of Hosts, inhabiting the cherubs -- upon it.
- 3** Chúng để hòm của Đức Chúa Trời trên một cái xe mới, rồi đem đi khỏi nhà A-bi-na-đáp, ở tại trên gò nổng; U-xa và A-hi-giô, con trai A-bi-na-đáp, dẫn cái xe mới đó.  
They set the ark of God on a new cart, and brought it out of the house of Abinadab that was in the hill: and Uzzah and Ahio, the sons of Abinadab, drove the new cart.  
And they cause the ark of God to ride on a new cart, and lift it up from the house of Abinadab, which [is] in the height, and Uzzah and Ahio sons of Abinadab are leading the new cart;
- 4** Vậy, chúng dời hòm khỏi nhà A-bi-na-đáp ở tại trên gò nổng; U-xa đi gần bên hòm của Đức Chúa Trời, còn A-hi-giô đi trước hòm.  
They brought it out of the house of Abinadab, which was in the hill, with the ark of God: and Ahio went before the ark.  
and they lift it up from the house of Abinadab, which [is] in the height, with the ark of God, and Ahio is going before the ark,

- 5 Đa-vít và cả nhà Y-sơ-ra-ên đều múa hát trước mặt Đức Giê-hô-va với đủ thứ nhạc khí bằng gỗ bá hương, đàn cầm, đàn sắt, trống, bịt, và mã la.**  
**David and all the house of Israel played before Yahweh with all manner of [instruments made of] fir-wood, and with harps, and with psalteries, and with tambourines, and with castanets, and with cymbals.**  
**and David and all the house of Israel are playing before Jehovah, with all kinds of [instruments] of fir-wood, even with harps, and with psalteries, and with timbrels, and with cornets, and with cymbals.**
- 6 Khi đến sân đập lúa của Na-côn, U-xa giơ tay lên nắm hòm của Đức Chúa Trời, bởi vì những con bò vấp ngã.**  
**When they came to the threshing floor of Nacon, Uzzah put forth [his hand] to the ark of God, and took hold of it; for the oxen stumbled.**  
**And they come unto the threshing-floor of Nachon, and Uzzah putteth forth [his hand] unto the ark of God, and layeth hold on it, for they released the oxen;**
- 7 Con thịnh nộ của Đức Giê-hô-va bèn nổi phùng cùng U-xa; Đức Chúa Trời hành hại người vì có làm lỗi người, và người chết tại đó, gần bên hòm của Đức Chúa Trời.**  
**The anger of Yahweh was kindled against Uzzah; and God struck him there for his error; and there he died by the ark of God.**  
**and the anger of Jehovah burneth against Uzzah, and God smiteth him there for the error, and he dieth there by the ark of God.**
- 8 Đa-vít lấy làm buồn thảm, vì Đức Giê-hô-va đã hành hại U-xa, và người ta gọi chỗ ấy là Hành hại U-xa cho đến ngày nay.**  
**David was displeased, because Yahweh had broken forth on Uzzah; and he called that place Perez-uzzah, to this day.**  
**And it is displeasing to David, because that Jehovah hath broken forth a breach upon Uzzah, and [one] calleth that place Perez-Uzzah, unto this day;**
- 9 Trong ngày đó, Đa-vít sợ Đức Giê-hô-va và nói rằng: Hòm của Đức Giê-hô-va sẽ thế nào vào nhà ta được?**  
**David was afraid of Yahweh that day; and he said, How shall the ark of Yahweh come to me?**  
**and David feareth Jehovah on that day, and saith, `How doth the ark of Jehovah come in unto me?`**
- 10 Vậy Đa-vít không muốn để hòm của Đức Giê-hô-va đến nhà mình tại trong thành Đa-vít; bèn biểu dẫn vào trong nhà Ô-bết-Ê-đôm, là người Gát.**  
**So David would not remove the ark of Yahweh to him into the city of David; but David carried it aside into the house of Obed-edom the Gittite.**  
**And David hath not been willing to turn aside unto himself the ark of Jehovah, to the city of David, and David turneth it aside to the house of Obed-Edom the Gittite,**
- 11 Như vậy, hòm của Đức Giê-hô-va ở ba tháng trong nhà Ô-bết-Ê-đôm, người Gát; Đức Giê-hô-va ban phước cho Ô-bết-Ê-đôm và cả nhà người.**  
**The ark of Yahweh remained in the house of Obed-edom the Gittite three months: and Yahweh blessed Obed-edom, and all his house.**  
**and the ark of Jehovah doth inhabit the house of Obed-Edom the Gittite three months, and Jehovah blesseth Obed-Edom and all his house.**

- 12 Người ta đến nói cùng vua Đa-vít rằng: Đức Giê-hô-va đã ban phước cho nhà Ô-bết-Ê-đôm và mọi vật thuộc về người, vì có hòm của Đức Chúa Trời. Đa-vít bèn đi thỉnh hòm của Đức Chúa Trời ở nhà Ô-bết-Ê-đôm đến trong thành Đa-vít cách rất vui mừng.**  
**It was told king David, saying, Yahweh has blessed the house of Obed-edom, and all that pertains to him, because of the ark of God. David went and brought up the ark of God from the house of Obed-edom into the city of David with joy.**  
**And it is declared to king David, saying, `Jehovah hath blessed the house of Obed-Edom, and all that he hath, because of the ark of God;` and David goeth and bringeth up the ark of God from the house of Obed-Edom to the city of David with joy.**
- 13 Khi những người khiêng hòm của Đức Chúa Trời đã đi sáu bước, thì Đa-vít tế một con bò đực và một con thú mập béo.**  
**It was so, that, when those who bore the ark of Yahweh had gone six paces, he sacrificed an ox and a fattened calf.**  
**And it cometh to pass, when those bearing the ark of Jehovah have stepped six steps, that he sacrificeth an ox and a fatling.**
- 14 Đa-vít mặc áo ê-phót vải gai, nhảy múa hết sức tại trước mặt Đức Giê-hô-va.**  
**David danced before Yahweh with all his might; and David was girded with a linen ephod. And David is dancing with all strength before Jehovah, and David is girded with a linen ephod,**
- 15 Ay a-vít và cả nhà Y-sơ-ra-ên lấy tiếng vui mừng và tiếng kèn thổi mà thỉnh hòm của Đức Giê-hô-va lên là như vậy.**  
**So David and all the house of Israel brought up the ark of Yahweh with shouting, and with the sound of the trumpet.**  
**and David and all the house of Israel are bringing up the ark of Jehovah with shouting, and with the voice of a trumpet,**
- 16 Nhưng khi hòm của Đức Giê-hô-va vào thành Đa-vít, thì Mi-canh, con gái của Sau-lơ, dòm ngang qua cửa sổ, thấy Đa-vít múa nhảy trước mặt Đức Giê-hô-va, thì trong lòng khinh bỉ người.**  
**It was so, as the ark of Yahweh came into the city of David, that Michal the daughter of Saul looked out at the window, and saw king David leaping and dancing before Yahweh; and she despised him in her heart.**  
**and it hath come to pass, the ark of Jehovah hath come in to the city of David, and Michal daughter of Saul, hath looked through the window, and seeth king David moving and dancing before Jehovah, and despiseth him in her heart.**
- 17 Vậy, chúng đem hòm của Đức Giê-hô-va vào, đặt tại chỗ, giữa trại Đa-vít đã dựng cho hòm đó; rồi Đa-vít dâng của lễ thiêu và của lễ thù ân tại trước mặt Đức Giê-hô-va.**  
**They brought in the ark of Yahweh, and set it in its place, in the midst of the tent that David had pitched for it; and David offered burnt offerings and peace-offerings before Yahweh.**  
**And they bring in the ark of Jehovah, and set it up in its place, in the midst of the tent which David hath spread out for it, and David causeth to ascend burnt-offerings before Jehovah, and peace-offerings.**

- 18** Khi Đa-vít đã dâng của lễ thiêu và các của lễ thù ân, thì người nhơn danh Đức Giê-hô-va vạn quân mà chúc phước cho dân sự;  
**When David had made an end of offering the burnt offering and the peace-offerings, he blessed the people in the name of Yahweh of Hosts.**  
**And David finisheth from causing to ascend the burnt-offering, and the peace-offerings, and blesseth the people in the name of Jehovah of Hosts,**
- 19** người phát cho hết thảy dân chúng Y-sơ-ra-ên, bất luận nam hay nữ, mỗi người một ổ bánh, một miếng thịt, và một bánh nho. Đoạn, hết thảy ai về nhà nấy.  
**He dealt among all the people, even among the whole multitude of Israel, both to men and women, to everyone a cake of bread, and a portion [of flesh], and a cake of raisins. So all the people departed everyone to his house.**  
**and he apportioneth to all the people, to all the multitude of Israel, from man even unto woman, to each, one cake of bread, and one eshpar, and one ashisha, and all the people go, each to his house.**
- 20** Đa-vít cũng trở về dâng chúc phước cho nhà mình; nhưng Mi-canh, con gái của Sau-lơ, đến đón người, mà nói rằng: Hôm nay vua Y-sơ-ra-ên được vinh hiển thay, mà ở trần trước mặt các con đòi của tôi tớ vua, làm như một kẻ không ra gì vậy!  
**Then David returned to bless his household. Michal the daughter of Saul came out to meet David, and said, How glorious was the king of Israel today, who uncovered himself today in the eyes of the handmaids of his servants, as one of the vain fellows shamelessly uncovers himself!**  
**And David turneth back to bless his house, and Michal daughter of Saul goeth out to meet David, and saith, `How honourable to-day was the king of Israel, who was uncovered to-day before the eyes of the handmaids of his servants, as one of the vain ones is openly uncovered!`**
- 21** Đa-vít đáp với Mi-canh rằng: Ấy t i trước mặt Đức Giê-hô-va, là Đấng đã chọn lấy ta làm hơn cha nàng và cả nhà người, lập ta làm vua chúa Y-sơ-ra-ên, là dân của Đức Giê-hô-va; phải, trước mặt Đức Giê-hô-va, ta có hát múa.  
**David said to Michal, [It was] before Yahweh, who chose me above your father, and above all his house, to appoint me prince over the people of Yahweh, over Israel: therefore will I play before Yahweh.**  
**And David saith unto Michal, `-- Before Jehovah, who fixed on me above thy father, and above all his house, to appoint me leader over the people of Jehovah, and over Israel, -- yea, I played before Jehovah;**
- 22** Ta sẽ hạ mình xuống nhiều hơn nữa, tự xem mình là hèn mạt; dầu vậy, những con đòi nàng nói đó lại sẽ tôn kính ta.  
**I will be yet more vile than this, and will be base in my own sight: but of the handmaids of whom you have spoken, of them shall I be had in honor.**  
**and I have been more vile than this, and have been low in mine eyes, and with the handmaids whom thou hast spoken of, with them I am honoured.`**
- 23** Vì vậy, Mi-canh, con gái Sau-lơ, không sanh con cho đến ngày nàng thác.  
**Michal the daughter of Saul had no child to the day of her death.**  
**As to Michal daughter of Saul, she had no child till the day of her death.**

- 1** Khi vua đã ngự trong cung mình, và Đức Giê-hô-va đã giải cứu người khỏi các kẻ thù nghịch chung quanh mình, khiến cho người được bình an,  
It happened, when the king lived in his house, and Yahweh had given him rest from all his enemies round about,  
And it cometh to pass, when the king sat in his house, and Jehovah hath given rest to him round about, from all his enemies,
- 2** thì vua nói cùng tiên tri Na-than rằng: Hãy xem, ta ngự trong cái cung bằng bá hương, còn hòm của Đức Chúa Trời lại ở dưới màn trướng.  
that the king said to Nathan the prophet, See now, I dwell in a house of cedar, but the ark of God dwells within curtains.  
that the king saith unto Nathan the prophet, `See, I pray thee, I am dwelling in a house of cedars, and the ark of God is dwelling in the midst of the curtain.`
- 3** Na-than thưa cùng vua rằng: Hễ trong lòng vua có ý làm gì, thì hãy làm, vì Đức Giê-hô-va ở cùng vua.  
Nathan said to the king, Go, do all that is in your heart; for Yahweh is with you.  
And Nathan saith unto the king, `All that [is] in thine heart -- go, do, for Jehovah [is] with thee.`
- 4** Nhưng trong lúc ban đêm, có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng Na-than rằng:  
It happened the same night, that the word of Yahweh came to Nathan, saying,  
And it cometh to pass in that night, that the word of Jehovah is unto Nathan, saying,
- 5** Hãy đi nói cùng Đa-vít, tôi tớ ta, rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người há sẽ xây cho ta một cái đền để ta ngự tại đó sao?  
Go and tell my servant David, Thus says Yahweh, Shall you build me a house for me to dwell in?  
`Go, and thou hast said unto My servant, unto David, Thus said Jehovah, Dost thou build for Me a house for My dwelling in?
- 6** Người biết từ ngày ta đưa dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô cho đến ngày nay, ta chẳng có ngự trong đền nào, nhưng hằng đi đó đây dưới trại và nhà tạm.  
for I have not lived in a house since the day that I brought up the children of Israel out of Egypt, even to this day, but have walked in a tent and in a tent.  
for I have not dwelt in a house even from the day of My bringing up the sons of Israel out of Egypt, even unto this day, and am walking up and down in a tent and in a tabernacle.
- 7** Khắp nơi nào ta ngự qua với dân Y-sơ-ra-ên, ta há có phán lời gì cùng một trưởng nào trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, là kẻ ta dặn chăn dân sự ta, sao? Ta há có phán cùng chúng nó rằng: Có sao các người không dựng cho ta một đền thờ bằng gỗ bá hương?  
In all places in which I have walked with all the children of Israel, spoke I a word with any of the tribes of Israel, whom I commanded to be shepherd of my people Israel, saying, Why have you not built me a house of cedar?  
During all [the time] that I have walked up and down among all the sons of Israel, a word have I spoken with one of the tribes of Israel which I commanded to feed my people Israel, saying, `Why have ye not built to Me a house of cedars?

- 8** Vậy bây giờ, người hãy nói cùng Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, như vậy: Đức Giê-hô-va vạn quân có phán như vậy: Ta đã gọi người từ giữa đồng cỏ, từ nơi người chăn chiên, đặt lập người làm kẻ dẫn dắt dân Y-sơ-ra-ên của ta.  
 Now therefore thus shall you tell my servant David, Thus says Yahweh of Hosts, I took you from the sheep pen, from following the sheep, that you should be prince over my people, over Israel;  
 and now, thus dost thou say to My servant, to David: `Thus said Jehovah of Hosts, I have taken thee from the comely place, from after the flock, to be leader over My people, over Israel;
- 9** Ta đã ở cùng người trong mọi công việc người làm, tuyệt diệt các kẻ thù nghịch người khỏi trước mặt người, khiến cho người được danh lớn như danh người sang trọng của  
 and I have been with you wherever you went, and have cut off all your enemies from before you; and I will make you a great name, like the name of the great ones who are in the earth.  
 and I am with thee whithersoever thou hast gone, and I cut off all thine enemies from thy presence, and have made for thee a great name, as the name of the great ones who [are] in the earth,
- 10** Ta đã sắm sẵn một chỗ cho dân Y-sơ-ra-ên ta, làm cho nó chằm rễ tại đó, và nó sẽ ở nơi mình, chẳng còn bị quấy rối nữa; các con loài ác sẽ chẳng hà hiếp nó nữa như ngày  
 I will appoint a place for my people Israel, and will plant them, that they may dwell in their own place, and be moved no more; neither shall the children of wickedness afflict them any more, as at the first,  
 and I have appointed a place for My people, for Israel, and have planted it, and it hath tabernacled in its place, and it is not troubled any more, and the sons of perverseness do not add to afflict it any more, as in the beginning,
- 11** tức là như lúc ta lập quan xét trị dân Y-sơ-ra-ên ta. Ta đã giải cứu người khỏi các thù nghịch người mà ban bình an cho người. Rồi lại, Đức Giê-hô-va phán hứa rằng Ngài sẽ dựng cho người một cái nhà.  
 and [as] from the day that I commanded judges to be over my people Israel; and I will cause you to rest from all your enemies. Moreover Yahweh tells you that Yahweh will make you a house.  
 even from the day that I appointed judges over My people Israel; and I have given rest to thee from all thine enemies, and Jehovah hath declared to thee that Jehovah doth make for thee a house.
- 12** Khi các ngày người đã mãn, và người ngủ với các tổ phụ người, thì ta sẽ lập dòng giống người kế vị người, là dòng giống do người sanh ra, và ta sẽ khiến cho nước nó bền  
 When your days are fulfilled, and you shall sleep with your fathers, I will set up your seed after you, who shall proceed out of your bowels, and I will establish his kingdom.  
 `When thy days are full, and thou hast lain with thy fathers, then I have raised up thy seed after thee which goeth out from thy bowels, and have established his kingdom;
- 13** Nó sẽ xây một đền thờ cho danh ta, và ta sẽ khiến cho ngôi cùng nước nó bền đổ đời  
 He shall build a house for my name, and I will establish the throne of his kingdom forever.  
 He doth build a house for My Name, and I have established the throne of his kingdom unto the age.



- 14 Ta sẽ làm cha nó, nó sẽ làm con ta. Nếu nó phạm tội ác, tất ta sẽ sửa phạt nó bằng roi và thương vít loài người;  
I will be his father, and he shall be my son: if he commit iniquity, I will chasten him with the rod of men, and with the stripes of the children of men;  
I am to him for a father, and he is to Me for a son; whom in his dealings perversely I have even reprov'd with a rod of men, and with strokes of the sons of Adam,**
- 15 nhưng ta sẽ không rút ân điển ta khỏi nó như ta rút khỏi Sau-lơ, là kẻ ta đã trừ diệt khỏi trước mặt người.  
but my lovingkindness shall not depart from him, as I took it from Saul, whom I put away before you.  
and My kindness doth not turn aside from him, as I turned it aside from Saul, whom I turned aside from before thee,**
- 16 Như vậy, nhà người và nước người được bền đổ trước mặt người đời đời; ngôi người sẽ được vững lập đến mãi mãi.  
Your house and your kingdom shall be made sure for ever before you: your throne shall be established forever.  
and stedfast [is] thy house and thy kingdom unto the age before thee, thy throne is established unto the age.`**
- 17 Na-than đến thuật lại cho Đa-vít mọi lời này và sự mặc thị này.  
According to all these words, and according to all this vision, so did Nathan speak to David.  
According to all these words, and according to all this vision, so spake Nathan unto**
- 18 Vua Đa-vít bèn đi đến hầu trước mặt Đức Giê-hô-va, mà nói rằng: Lạy Chúa Giê-hô-va, tôi là ai, họ hàng tôi là gì, mà Chúa đã đem tôi đến nơi này?  
Then David the king went in, and sat before Yahweh; and he said, Who am I, Lord Yahweh, and what is my house, that you have brought me thus far?  
And king David cometh in and sitteth before Jehovah, and saith, `Who [am] I, Lord Jehovah? and what my house, that Thou hast brought me hitherto?**
- 19 Lạy Chúa Giê-hô-va, điều đó Chúa há còn cho là nhỏ mọn sao, nên Chúa lại nói về nhà của tôi tớ Chúa trong buổi lâu về sau? Lạy Chúa Giê-hô-va, điều này há theo cách thường của loài người sao?  
This was yet a small thing in your eyes, Lord Yahweh; but you have spoken also of your servant's house for a great while to come; and this [too] after the manner of men, Lord Yahweh!  
And yet this [is] little in Thine eyes, Lord Jehovah, and Thou dost speak also concerning the house of Thy servant afar off; and this [is] the law of the Man, Lord Jehovah.**
- 20 Đa-vít còn nói thêm được lời chi nữa? Oi Ch a Giê-hô-va! Chúa biết kẻ tôi tớ Chúa.  
What can David say more to you? for you know your servant, Lord Yahweh.  
And what doth David add more to speak unto Thee? and Thou, Thou hast known Thy servant, Lord Jehovah.**

- 21** Ay v lời Chúa và tùy theo lòng Ngài mà Chúa đã làm những việc lớn này, và tỏ cho kẻ tôi tớ Chúa biết.  
**For your word's sake, and according to your own heart, have you worked all this greatness, to make your servant know it.**  
**Because of Thy word, and according to Thy heart, Thou hast done all this greatness, to cause Thy servant to know [it].**
- 22** Vì vậy, Giê-hô-va Đức Chúa Trời ôi! Ngài là rất lớn, chẳng có ai giống như Ngài, và chẳng có Đức Chúa Trời nào khác hơn Ngài, như lỗ tai chúng tôi đã nghe.  
**Therefore you are great, Yahweh God: for there is none like you, neither is there any God besides you, according to all that we have heard with our ears.**  
**Therefore Thou hast been great, Jehovah God, for there is none like Thee, and there is no God save Thee, according to all that we have heard with our ears.**
- 23** Chớ thì trên khắp thế gian có dân tộc nào giống như dân của Chúa, là Y-sơ-ra-ên, một dân tộc mà Đức Chúa Trời đã đi chuộc lại đặng làm dân của Ngài? Hầu cho Chúa được danh lớn, nên Chúa hơn vì chúng tôi, hơn vì xứ của Ngài, mà làm việc lớn lao đáng sợ này: Chúa đã đuổi những dân tộc và thần tượng chúng nó khỏi trước mặt dân sự mà Chúa đã chuộc ra khỏi xứ Ê-díp-tô, đặng nó thuộc riêng về Ngài.  
**What one nation in the earth is like your people, even like Israel, whom God went to redeem to himself for a people, and to make him a name, and to do great things for you, and awesome things for your land, before your people, whom you redeem to you out of Egypt, [from] the nations and their gods?**  
**And who [is] as Thy people, as Israel -- one nation in the earth, whom God hath gone to redeem to Him for a people, and to make for Him a name -- and to do for you the greatness -- even fearful things for Thy land, at the presence of Thy people, whom Thou hast redeemed to Thee out of Egypt -- [among the] nations and their gods?**
- 24** Vì Chúa đã lập dân Y-sơ-ra-ên làm dân của Chúa đời đời; còn Chúa, ôi Đức Giê-hô-va! làm Đức Chúa Trời của dân đó.  
**You did establish to yourself your people Israel to be a people to you forever; and you, Yahweh, became their God.**  
**Yea, Thou dost establish to Thee Thy people Israel, to Thee for a people unto the age, and Thou, Jehovah, hast been to them for God.**
- 25** Vậy, bây giờ, Giê-hô-va Đức Chúa Trời ôi! xin hãy làm cho vững chắc đến đời đời những lời Chúa đã phán về kẻ tôi tớ Chúa và về nhà nó, cùng làm y như Chúa đã phán vậy.  
**Now, Yahweh God, the word that you have spoken concerning your servant, and concerning his house, confirm you it forever, and do as you have spoken.**  
**And now, Jehovah God, the word which Thou hast spoken concerning Thy servant, and concerning his house, establish unto the age, and do as Thou hast spoken;**
- 26** Nguyện danh Chúa được ngợi khen mãi mãi, và người ta nói rằng: Giê-hô-va vạn quân là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên. Nguyện nhà Đa-vít, là kẻ tôi tớ Chúa, được vững bền trước mặt Chúa!  
**Let your name be magnified forever, saying, Yahweh of hosts is God over Israel; and the house of your servant David shall be established before you.**  
**And Thy Name is great unto the age, saying, Jehovah of Hosts [is] God over Israel, and the house of Thy servant David is established before Thee,**

- 27** Và lại, hỡi Giê-hô-va vạn quân! là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, chính Chúa đã phán lời hứa này cùng kẻ tôi tớ Chúa rằng: Ta sẽ dựng nhà cho ngươi. Bởi có đó, kẻ tôi tớ Chúa nói dạn dĩ mà cầu xin Chúa mấy lời này.  
For you, Yahweh of Hosts, the God of Israel, have revealed to your servant, saying, I will build you a house: therefore has your servant found in his heart to pray this prayer to you. For Thou, Jehovah of Hosts, God of Israel, Thou hast uncovered the ear of Thy servant, saying, A house I build for thee, therefore hath Thy servant found his heart to pray unto Thee this prayer;
- 28** Vậy bây giờ, hỡi Chúa Giê-hô-va! Ngài là Đức Chúa Trời, và các lời của Ngài là chơn thật; Chúa đã hứa cùng kẻ tôi tớ Chúa làm cho nó những ơn phước này.  
Now, O Lord Yahweh, you are God, and your words are truth, and you have promised this good thing to your servant:  
And now, Lord Jehovah, Thou [art] God Himself, and Thy words are truth, and Thou speakest unto Thy servant this goodness,
- 29** Vậy, xin Chúa ban phước cho nhà kẻ tôi tớ Chúa, để nó còn tại trước mặt Chúa đến đời đời; vì, hỡi Chúa Giê-hô-va! ấy là Chúa đã phán; nguyện nhà kẻ tôi tớ Chúa được hưởng phước của Chúa đến mãi mãi.  
now therefore let it please you to bless the house of your servant, that it may continue forever before you; for you, Lord Yahweh, have spoken it: and with your blessing let the house of your servant be blessed forever.  
And now, begin and bless the house of Thy servant, to be unto the age before Thee, for Thou, Lord Jehovah, hast spoken, and by Thy blessing is the house of Thy servant blessed -- to the age.
- 1** Sau điều đó, Đa-vít đánh bại dân Phi-li-tin, bắt phục chúng nó, và cắt quyền kinh đô khỏi chúng nó.  
After this it happened that David struck the Philistines, and subdued them: and David took the bridle of the mother city out of the hand of the Philistines.  
And it cometh to pass afterwards that David smiteth the Philistines, and humbleth them, and David taketh the bridle of the metropolis out of the hand of the Philistines.
- 2** Người cũng đánh dân Mô-áp, bắt chúng nằm dài trên đất mà lấy dây đo: đo hai dây để giết, rồi đo một dây để sống. Như vậy, dân Mô-áp phải phục Đa-vít và đóng thuế cho  
He struck Moab, and measured them with the line, making them to lie down on the ground; and he measured two lines to put to death, and one full line to keep alive. The Moabites became servants to David, and brought tribute.  
And he smiteth Moab, and measureth them with a line, causing them to lie down on the earth, and he measureth two lines to put to death, and the fulness of the line to keep alive, and the Moabites are to David for servants, bearers of a present.
- 3** Đa-vít cũng đánh Ha-đa-đê-xe, con trai của Rê-hốp, vua Xô-ba, đương khi người đi đặng lấy lại quyền quản hạt trên sông Ô-phơ-rát.  
David struck also Hadadezer the son of Rehob, king of Zobah, as he went to recover his dominion at the River.  
And David smiteth Hadadezer son of Rehob, king of Zobah, in his going to bring back his power by the River [Euphrates;]

- 4 Đa-vít bắt của người một ngàn bảy trăm lính kỵ và hai mươi ngàn lính bộ, cất nhượng ngựa của các xe, chỉ để dành cho chúng nó một trăm cỗ xe mà thôi.  
David took from him one thousand seven hundred horsemen, and twenty thousand footmen: and David hamstrung all the chariot horses, but reserved of them for one hundred chariots.  
and David captureth from him a thousand and seven hundred horsemen, and twenty thousand footmen, and David destroyeth utterly the whole of the charioteers, only he leaveth of them a hundred charioteers.**
- 5 Dân Sy-ri ở Đa-mách đến tiếp trợ Ha-đa-đê-xe, vua Xô-ba; Đa-vít bèn giết chúng nó hai mươi hai ngàn người.  
When the Syrians of Damascus came to help Hadadezer king of Zobah, David struck of the Syrians two and twenty thousand men.  
And Aram of Damascus cometh to give help to Hadadezer king of Zobah, and David smiteth of Aram twenty and two thousand men;**
- 6 Kế đó, người lập đồn trong Đa-mách xứ Sy-ri; dân Sy-ri phục dịch Đa-vít và nộp thuế. Hễ nơi nào Đa-vít đi đến, thì Đức Giê-hô-va cho người được thắng.  
Then David put garrisons in Syria of Damascus; and the Syrians became servants to David, and brought tribute. Yahweh gave victory to David wherever he went.  
and David putteth garrisons in Aram of Damascus, and Aram is to David for a servant, bearing a present; and Jehovah saveth David whithersoever he hath gone;**
- 7 Đa-vít lấy những thuẫn bằng vàng của các đầy tớ Ha-đa-đê-xe mang, mà gởi đến Giê-ru-sa-lem.  
David took the shields of gold that were on the servants of Hadadezer, and brought them to Jerusalem.  
and David taketh the shields of gold which were on the servants of Hadadezer, and bringeth them to Jerusalem;**
- 8 Ở Bê-tách và Bê-rô-tôi, hai thành của Ha-đa-đê-xe, vua cũng đoạt lấy đồng rất nhiều.  
From Bethah and from Berothai, cities of Hadadezer, king David took exceeding much and from Bethah, and from Berothai, cities of Hadadezer, hath king David taken very much brass.**
- 9 Thôi, vua Ha-mát, hay rằng vua Đa-vít đánh bại cả đạo binh của Ha-đa-đê-xe,  
When Toi king of Hamath heard that David had struck all the host of Hadadezer,  
And Toi king of Hamath heareth that David hath smitten all the force of Hadadezer,**
- 10 bèn sai Giô-ram, con trai mình, đến vua Đa-vít đặng chào mừng, và tặng khen người đã đánh bại Ha-đa-đê-xe. Vì Ha-đa-đê-xe hằng đánh giặc cùng Thôi. Giô-ra đem dâng những chậu bằng bạc, bằng vàng và bằng đồng.  
then Toi sent Joram his son to king David, to Greet him, and to bless him, because he had fought against Hadadezer and struck him: for Hadadezer had wars with Toi. [Joram] brought with him vessels of silver, and vessels of gold, and vessels of brass:  
and Toi sendeth Joram his son unto king David to ask of him of welfare, and to bless him, (because that he hath fought against Hadadezer, and smiteth him, for a man of wars [with] Toi had Hadadezer been), and in his hand have been vessels of silver, and vessels of gold, and vessels of brass,**

- 11 Vua Đa-vít cũng biệt các món này riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va, y như người đã biệt riêng ra thánh bạc và vàng của các dân tộc mà người đã bắt phục:**  
**These also did king David dedicate to Yahweh, with the silver and gold that he dedicated of all the nations which he subdued;**  
**also them did king David sanctify to Jehovah, with the silver and the gold which he sanctified of all the nations which he subdued:**
- 12 tức là dân Sy-ri, dân Mô-áp, dân Am-môn, dân Phi-li-tin, và dân A-ma-léc. Người cũng làm như vậy về của giặc, lấy nơi Ha-đa-đê-xe, con trai của Rê-hốp, vua xứ Xô-ba.**  
**of Syria, and of Moab, and of the children of Ammon, and of the Philistines, and of Amalek, and of the spoil of Hadadezer, son of Rehob, king of Zobah.**  
**of Aram, and of Moab, and of the Bene-Ammon, and of the Philistines, and of Amalek, and of the spoil of Hadadezer son of Rehob king of Zobah.**
- 13 Sau khi thắng dân Sy-ri trở về, Đa-vít lại nổi danh tiếng, vì đánh giết một vạn tám ngàn dân Ê-đôm trong trũng muối.**  
**David got him a name when he returned from smiting the Syrians in the Valley of Salt, even eighteen thousand men.**  
**And David maketh a name in his turning back from his smiting Aram in the valley of Salt -- eighteen thousand;**
- 14 Người lập đồn trong khắp xứ Ê-đôm, và cả xứ Ê-đôm phải phục Đa-vít. Như vậy, Đức Giê-hô-va khiến cho Đa-vít được thắng khắp nơi nào người đi đến.**  
**He put garrisons in Edom; throughout all Edom put he garrisons, and all the Edomites became servants to David. Yahweh gave victory to David wherever he went.**  
**and he putteth in Edom garrisons -- in all Edom he hath put garrisons, and all Edom are servants to David; and Jehovah saveth David whithersoever he hath gone.**
- 15 Đa-vít làm vua trên cả Y-sơ-ra-ên, cai trị cả dân sự mình cách ngay thẳng và công bình.**  
**David reigned over all Israel; and David executed justice and righteousness to all his people.**  
**And David reigneth over all Israel, and David is doing judgment and righteousness to all his people,**
- 16 Giô-áp, con trai Xê-ru-gia, làm quan tổng binh; Giô-sa-phát, con trai A-hi-lút, làm quan thái sử;**  
**Joab the son of Zeruiah was over the host; and Jehoshaphat the son of Ahilud was recorder;**  
**and Joab son of Zeruiah [is] over the host, and Jehoshaphat son of Ahilud [is] remembrancer,**
- 17 Xa-đốc, con trai A-bia-tha, làm thầy tế lễ; và Se-ra-gia làm ký lục;**  
**and Zadok the son of Ahitub, and Ahimelech the son of Abiathar, were priests; and Seraiah was scribe;**  
**and Zadok son of Ahitub, and Ahimelech son of Abiathar, [are] priests, and Seraiah [is] scribe,**

- 18 Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, làm quan trưởng dân Kê-rê-thít và dân Phê-lê-thít; còn các con trai Đa-vít làm tể tướng vua.**  
**and Benaiah the son of Jehoiada [was over] the Cherethites and the Pelethites; and David`s sons were chief ministers.**  
**and Benaiah son of Jehoiada [is over] both the Cherethite and the Pelethite, and the sons of David have been ministers.**
- 1 Bấy giờ, Đa-vít nói rằng: Có người nào của nhà Sau-lơ còn sống chẳng? Ta muốn vì có Giô-na-than mà làm ơn cho người.**  
**David said, Is there yet any who is left of the house of Saul, that I may show him kindness for Jonathan`s sake?**  
**And David saith, `Is there yet any left to the house of Saul, and I do with him kindness because of Jonathan?`**
- 2 Vả, có một tôi tớ của nhà Sau-lơ, tên là Xíp-ba; người ta gọi nó đến cùng Đa-vít. Vua hỏi: Người là Xíp-ba chẳng? Người thưa: Phải, ấy là tôi, kẻ đầy tớ vua.**  
**There was of the house of Saul a servant whose name was Ziba, and they called him to David; and the king said to him, Are you Ziba? He said, Your servant is he.**  
**And the house of Saul hath a servant, and his name [is] Ziba, and they call for him unto David; and the king saith unto him, `Art thou Ziba?` and he saith, `Thy servant.`**
- 3 Vua tiếp rằng: Chẳng còn có người nào về nhà Sau-lơ sao? Ta muốn lấy ơn của Đức Chúa Trời mà đãi người. Xíp-ba thưa cùng vua rằng: Còn một người con trai của Giô-na-than bị tật hai chơn.**  
**The king said, Is there not yet any of the house of Saul, that I may show the kindness of God to him? Ziba said to the king, Jonathan has yet a son, who is lame of his feet.**  
**And the king saith, `Is there not yet a man to the house of Saul, and I do with him the kindness of God?` And Ziba saith unto the king, `Jonathan hath yet a son -- lame.`**
- 4 Vua hỏi rằng: Người ở đâu? Xíp-ba thưa rằng: Người ở trong nhà Ma-ki, con trai A-mi-ên, tại Lô-đê-ba.**  
**The king said to him, Where is he? Ziba said to the king, Behold, he is in the house of Machir the son of Ammiel, in Look-debar.**  
**And the king saith to him, `Where [is] he?` and Ziba saith unto the king, `Lo, he [is] in the house of Machir, son of Ammiel, in Lo-Debar.`**
- 5 Vua Đa-vít bèn sai tới nhà Ma-ki, con trai A-mi-ên, tại Lô-đê-ba, mà đòi người đến.**  
**Then king David sent, and fetched him out of the house of Machir the son of Ammiel, from Look-debar.**  
**And king David sendeth, and taketh him out of the house of Machir son of Ammiel, of Lo-Debar,**
- 6 Khi Mê-phi-bô-sết, con trai của Giô-na-than, cháu Sau-lơ, đã đến bên Đa-vít, thì sấp mình xuống đất và lạy. Đa-vít nói: Ó Mê-phi-bô-sết! Người thưa: Có tôi tớ vua đây.**  
**Mephibosheth, the son of Jonathan, the son of Saul, came to David, and fell on his face, and did obeisance. David said, Mephibosheth. He answered, Behold, your servant!**  
**and Mephibosheth son of Jonathan, son of Saul, cometh unto David, and falleth on his face, and doth obeisance, and David saith, `Mephibosheth;` and he saith, `Lo, thy servant.`**

- 7 Đa-vít nói cùng người rằng: Chớ sợ; ta muốn làm ơn cho người vì có Giô-na-than, cha người; ta sẽ trả lại cho người những đất của Sau-lơ, ông nội người, và người sẽ ăn chung bàn ta luôn luôn.**  
**David said to him, "Don't be afraid of him; for I will surely show you kindness for Jonathan your father's sake, and will restore you all the land of Saul your father; and you shall eat bread at my table continually.**  
**And David saith to him, `Be not afraid; for I certainly do with thee kindness because of Jonathan thy father, and have given back to thee all the field of Saul thy father, and thou dost eat bread at my table continually.`**
- 8 Mê-phi-bô-sết bèn lạy, mà nói rằng: Kê tôi tớ vua là gì, mà vua lại đoái mắt đến một con chó chết, như tôi đây?**  
**He did obeisance, and said, What is your servant, that you should look on such a dead dog as I am?**  
**And he boweth himself, and saith, `What [is] thy servant, that thou hast turned unto the dead dog -- such as I?`**
- 9 Vua bèn gọi Xíp-ba, tôi tớ của Sau-lơ, mà nói rằng: Ta đã ban cho con trai chủ người mọi tài sản thuộc về Sau-lơ và nhà người.**  
**Then the king called to Ziba, Saul's servant, and said to him, All that pertained to Saul and to all his house have I given to your master's son.**  
**And the king calleth unto Ziba servant of Saul, and saith unto him, `All that was to Saul and to all his house, I have given to the son of thy lord,**
- 10 Vậy, người cùng các con trai và tôi tớ người phải cày đất đó cho người, rồi nộp hoa lợi đất sanh sản, hầu cho con trai chủ người có bánh ăn. Mê-phi-bô-sết, con trai chủ người, sẽ ăn chung bàn ta luôn luôn. Và Xíp-ba có mười lăm con trai và hai mươi tôi tớ.**  
**You shall till the land for him, you, and your sons, and your servants; and you shall bring in [the fruits], that your master's son may have bread to eat: but Mephibosheth your master's son shall eat bread always at my table. Now Ziba had fifteen sons and twenty and thou hast served for him the land, thou and thy sons, and thy servants, and hast brought in, and there hath been to the son of thy lord bread, and he hath eaten it; and Mephibosheth son of thy lord doth eat continually bread at my table;` and Ziba hath fifteen sons and twenty servants.**
- 11 Xíp-ba thưa cùng vua rằng: Kê tôi tớ vua sẽ làm mọi điều vua chúa tôi dặn biểu. Ấy v v, Mê-phi-bô-sết ăn chung bàn Đa-vít như một con trai của vua vậy.**  
**Then said Ziba to the king, According to all that my lord the king commands his servant, so shall your servant do. As for Mephibosheth, [said the king], he shall eat at my table, as one of the king's sons.**  
**And Ziba saith unto the king, `According to all that my lord the king commandeth his servant, so doth thy servant;` as to Mephibosheth, `he is eating at my table ([saith the king]) as one of the sons of the king.`**
- 12 Mê-phi-bô-sết có một con trai nhỏ, tên là Mi-ca; và hết thảy những người ở trong nhà Xíp-ba đều là tôi tớ của Mê-phi-bô-sết.**  
**Mephibosheth had a young son, whose name was Mica. All that lived in the house of Ziba were servants to Mephibosheth.**  
**And Mephibosheth hath a young son, and his name [is] Micha, and every one dwelling in the house of Ziba [are] servants to Mephibosheth.**

**13 Mê-phi-bô-sết ở tại Giê-ru-sa-lem, bởi vì người ăn luôn chung bàn của vua. Người bị què hai chân.**

**So Mephibosheth lived in Jerusalem; for he ate continually at the king`s table. He was lame in both his feet.**

**And Mephibosheth is dwelling in Jerusalem, for at the table of the king he is eating continually, and he [is] lame of his two feet.**

**1 Sau việc ấy, vua dân Am-môn băng, và Ha-nun, con trai người, kế vị.**

**It happened after this, that the king of the children of Ammon died, and Hanun his son reigned in his place.**

**And it cometh to pass afterwards, that the king of the Bene-Ammon dieth, and Hanun his son reigneth in his stead,**

**2 Đa-vít nói: Ta muốn làm ơn cho Ha-nun, con trai của Na-hách, như cha người đã làm ơn cho ta. Vậy, Đa-vít sai tôi tớ mình đi đến an ủi người về sự chết của cha người; các tôi tớ của Đa-vít đến trong xứ của dân Am-môn.**

**David said, I will show kindness to Hanun the son of Nahash, as his father showed kindness to me. So David sent by his servants to comfort him concerning his father.**

**David`s servants came into the land of the children of Ammon.**

**and David saith, `I do kindness with Hanun son of Nahash, as his father did with me kindness;` and David sendeth to comfort him by the hand of his servants concerning his father, and the servants of David come in to the land of the Bene-Ammon.**

**3 Nhưng các quan trưởng của dân Am-môn nói cùng Ha-nun, chúa mình, rằng: Ông t ông rằng Đa-vít sai những kẻ an ủi đến cùng ông là vì tôn kính cha ông sao? Đa-vít sai những tôi tớ người đến cùng ông, há chẳng phải vì muốn xem xét thành, do thám nó đặng phá diệt đi chăng?**

**But the princes of the children of Ammon said to Hanun their lord, Do you think that David honors your father, in that he has sent comforters to you? Hasn`t David sent his servants to you to search the city, and to spy it out, and to overthrow it?**

**And the heads of the Bene-Ammon say unto Hanun their lord, `Is David honouring thy father in thine eyes because he hath sent to thee comforters? for to search the city, and to spy it, and to overthrow it, hath not David sent his servants unto thee?`**

**4 Vậy, Ha-nun bắt các tôi tớ của Đa-vít, cạo phân nửa râu họ, cắt phân nửa quần áo cho đến nửa thân mình; đoạn cho họ đi về.**

**So Hanun took David`s servants, and shaved off the one half of their beards, and cut off their garments in the middle, even to their buttocks, and sent them away.**

**And Hanun taketh the servants of David, and shaveth off the half of their beard, and cutteth off their long robes in the midst -- unto their buttocks, and sendeth them away;**

**5 Có người thuật lại việc ấy cùng Đa-vít; người bèn sai kẻ đi đón mấy người ấy, vì họ lấy làm hổ thẹn lắm. Vua sai bảo rằng: Hãy ở tại Giê-ri-cô cho đến chừng râu của các người đã mọc lại; đoạn các người sẽ trở về.**

**When they told it to David, he sent to meet them; for the men were greatly ashamed. The king said, Wait at Jericho until your beards be grown, and then return.**

**and they declare [it] to David, and he sendeth to meet them, for the men have been greatly ashamed, and the king saith, `Abide in Jericho till your beard doth spring up -- then ye have returned.`**



- 6** Khi dân Am-môn thấy mình bị Đa-vít ghét, bèn sai người đi chiêu mộ dân Sy-ri ở Bết-Rê-hốt và ở Xô-ba, số chừng hai vạn lính bộ; lại chiêu mộ vua Ma -a-ca với một ngàn người, và một vạn hai ngàn người ở xứ Tóp.  
**When the children of Ammon saw that they were become odious to David, the children of Ammon sent and hired the Syrians of Beth-rehob, and the Syrians of Zobah, twenty thousand footmen, and the king of Maacah with one thousand men, and the men of Tob twelve thousand men.**  
**And the Bene-Ammon see that they have been abhorred by David, and the Bene-Ammon send and hire Aram of Beth-Rehob, and Aram of Zoba, twenty thousand footmen, and the king of Maacah [with] a thousand men, and Ish-Tob [with] twelve thousand men;**
- 7** Đa-vít hay được điều đó, liền sai Giô-áp với các dũng sĩ của đạo binh mình đi đánh chúng.  
**When David heard of it, he sent Joab, and all the host of the mighty men.**  
**and David heareth, and sendeth Joab, and all the host -- the mighty men.**
- 8** Dân Am-môn kéo ra, dàn trận tại nơi cửa thành, còn dân Sy-ri ở Xô-ba và ở Rê-hóp, những người ở Tóp và ở Ma -a-ca đều đóng riêng ra trong đồng bằng.  
**The children of Ammon came out, and put the battle in array at the entrance of the gate: and the Syrians of Zobah and of Rehob, and the men of Tob and Maacah, were by themselves in the field.**  
**And the Bene-Ammon come out, and set battle in array, at the opening of the gate, and Aram of Zoba, and Rehob, and Ish-Tob, and Maacah, [are] by themselves in the field;**
- 9** Giô-áp thấy quân giặc hãm đánh đằng trước và đằng sau, bèn chọn người lính trong đạo tinh binh Y-sơ-ra-ên, và dàn binh đó ra cùng dân Sy-ri;  
**Now when Joab saw that the battle was set against him before and behind, he chose of all the choice men of Israel, and put them in array against the Syrians:**  
**and Joab seeth that the front of the battle hath been unto him before and behind, and he chooseth of all the chosen in Israel, and setteth in array to meet Aram,**
- 10** còn binh còn lại, người trao cho A-bi-sai, em mình, dặng bày trận đối cùng dân Am-môn.  
**The rest of the people he committed into the hand of Abishai his brother; and he put them in array against the children of Ammon.**  
**and the rest of the people he hath given into the hand of Abishai his brother, and setteth in array to meet the Bene-Ammon.**
- 11** Người nói cùng A-bi-sai rằng: Nếu dân Sy-ri mạnh hơn anh, em sẽ đến giúp anh; nhưng nếu dân Am-môn mạnh hơn em, anh sẽ đến giúp em.  
**He said, If the Syrians be too strong for me, then you shall help me; but if the children of Ammon be too strong for you, then I will come and help you.**  
**And he saith, `If Aram be stronger than I, then thou hast been to me for salvation, and if the Bene-Ammon be stronger than thou, then I have come to give salvation to thee;**
- 12** Hãy vững lòng bền chí, đánh giặc cách can đảm, vì dân sự ta và vì các thành của Đức Chúa Trời chúng ta; nguyện Đức Giê-hô-va làm theo ý Ngài lấy làm tốt!  
**Be of good courage, and let us play the man for our people, and for the cities of our God: and Yahweh do that which seems him good.**  
**be strong and strengthen thyself for our people, and for the cities of our God, and Jehovah doth that which is good in His eyes.`**

- 13** Đoạn, Giô-áp với quân lính theo người đều đến gần, giao chiến cùng dân Sy-ri; chúng chạy trốn trước mặt người.  
So Joab and the people who were with him drew near to the battle against the Syrians: and they fled before him.  
And Joab draweth nigh, and the people who [are] with him, to battle against Aram, and they flee from his presence;
- 14** Bấy giờ, vì dân Am-môn thấy dân Sy-ri chạy trốn, thì chúng cũng chạy trốn khỏi trước mặt A-bi-sai, và vào trong thành. Giô-áp lia khỏi dân Am-môn mà trở về Giê-ru-sa-lem.  
When the children of Ammon saw that the Syrians were fled, they likewise fled before Abishai, and entered into the city. Then Joab returned from the children of Ammon, and came to Jerusalem.  
and the Bene-Ammon have seen that Aram hath fled, and they flee from the presence of Abishai, and go in to the city; and Joab turneth back from the Bene-Ammon, and cometh in to Jerusalem.
- 15** Dân Sy-ri thấy mình bị dân Y-sơ-ra-ên đánh bại, bèn nhóm hiệp lại.  
When the Syrians saw that they were put to the worse before Israel, they gathered themselves together.  
And Aram seeth that it is smitten before Israel, and they are gathered together;
- 16** Ha-đa-rê-xe sai chiêu dân Sy-ri ở bên kia sông; chúng nó đến Hê-lam, có Sô-bác làm tổng binh của Ha-đa-rê-xe, quản suất.  
Hadarezer sent, and brought out the Syrians who were beyond the River: and they came to Helam, with Shobach the captain of the host of Hadarezer at their head.  
and Hadadezer sendeth, and bringeth out Aram which [is] beyond the River, and they come in to Helam, and Shobach head of the host of Hadadezer [is] before them.
- 17** Nghe tin này, Đa-vít hiệp lại hết thầy Y-sơ-ra-ên, đi ngang qua Giô-đanh, kéo đến Hê-lam. Dân Sy-ri dàn trận đối cùng Đa-vít, và giao chiến cùng người.  
It was told David; and he gathered all Israel together, and passed over the Jordan, and came to Helam. The Syrians set themselves in array against David, and fought with him. And it is declared to David, and he gathereth all Israel, and passeth over the Jordan, and cometh in to Helam, and Aram setteth itself in array to meet David, and they fight with him;
- 18** Nhưng chúng chạy trốn trước mặt Y-sơ-ra-ên. Đa-vít giết bảy trăm xe binh của dân Sy-ri, và bốn muôn lính kỵ. Người cũng giết Sô-bác, tổng binh của chúng nó, và nó chết tại đó.  
The Syrians fled before Israel; and David killed of the Syrians [the men of] seven hundred chariots, and forty thousand horsemen, and struck Shobach the captain of their host, so that he died there.  
and Aram fleeth from the presence of Israel, and David slayeth of Aram seven hundred charioteers, and forty thousand horsemen, and Shobach head of its host he hath smitten, and he dieth there.

- 19** Khi các vua chư hầu của Y-sơ-ra-ên thấy mình bị Y-sơ-ra-ên đánh bại, thì lập hòa cùng Y-sơ-ra-ên và phục dịch họ; dân Sy-ri không còn dám giúp dân Am-môn nữa.  
**When all the kings who were servants to Hadarezer saw that they were put to the worse before Israel, they made peace with Israel, and served them. So the Syrians feared to help the children of Ammon any more.**  
**And all the kings -- servants of Hadadezer -- see that they have been smitten before Israel, and make peace with Israel, and serve them; and Aram is afraid to help any more the Bene-Ammon.**
- 1** Qua năm mới, khi các vua thường ra tranh chiến, Đa-vít sai Giô-áp cùng các tôi tớ mình và cả đạo binh Y-sơ-ra-ên đánh giặc; chúng cướp phá xứ dân Am-môn và vây thành Ráp-ba. Nhưng vua Đa-vít ở lại Giê-ru-sa-lem.  
**It happened, at the return of the year, at the time when kings go out [to battle], that David sent Joab, and his servants with him, and all Israel; and they destroyed the children of Ammon, and besieged Rabbah. But David stayed at Jerusalem.**  
**And it cometh to pass, at the revolution of the year -- at the time of the going out of the messengers -- that David sendeth Joab, and his servants with him, and all Israel, and they destroy the Bene-Ammon, and lay siege against Rabbah. And David is dwelling in Jerusalem,**
- 2** Một buổi chiều kia, Đa-vít chỗi dậy khỏi giường mình, đi dạo chơi trên nóc đền vua, bèn thấy một người nữ đang tắm; người nữ ấy rất là lịch sự.  
**It happened at evening, that David arose from off his bed, and walked on the roof of the king`s house: and from the roof he saw a woman bathing; and the woman was very beautiful to look on.**  
**and it cometh to pass, at evening-time, that David riseth from off his couch, and walketh up and down on the roof of the king`s house, and seeth from the roof a woman bathing, and the woman [is] of very good appearance,**
- 3** Đa-vít sai hỏi người nữ ấy là ai, thì người ta thưa rằng: Ấy là Bát-Sê-ba, con gái của Ê-li-am, vợ của U-ri, người Hê-tít.  
**David send and inquired after the woman. One said, Is not this Bath-sheba, the daughter of Eliam, the wife of Uriah the Hittite?**  
**and David sendeth and inquireth about the woman, and saith, `Is not this Bath-Sheba, daughter of Eliam, wife of Uriah the Hittite?`**
- 4** Đa-vít sai người đem nàng đến. Nàng đến nhà vua và vua ngủ với nàng. Sau khi nàng làm cho sạch sự ô uế mình, bèn trở về nhà.  
**David sent messengers, and took her; and she came in to him, and he lay with her (for she was purified from her uncleanness); and she returned to her house.**  
**And David sendeth messengers, and taketh her, and she cometh unto him, and he lieth with her -- and she is purifying herself from her uncleanness -- and she turneth back unto her house;**
- 5** Người nữ này thọ thai, sai người tâu cùng Đa-vít rằng: Tôi có thai.  
**The woman conceived; and she sent and told David, and said, I am with child.**  
**and the woman conceiveth, and sendeth, and declareth to David, and saith, `I [am] conceiving.`**

- 6 Đa-vít bèn truyền lệnh cho Giô-áp rằng: Hãy sai U-ri, người Hê-tít, đến cùng ta. Vậy, Giô-áp sau U-ri đến cùng Đa-vít.**  
**David sent to Joab, [saying], Send me Uriah the Hittite. Joab sent Uriah to David.**  
**And David sendeth unto Joab, `Send unto me Uriah the Hittite,` and Joab sendeth Uriah unto David;**
- 7 U-ri đến, Đa-vít hỏi thăm về Giô-áp và đạo binh có bình an chẳng, cùng chiến trận ra thế**  
**When Uriah was come to him, David asked of him how Joab did, and how the people fared, and how the war prospered.**  
**and Uriah cometh unto him, and David asketh of the prosperity of Joab, and of the prosperity of the people, and of the prosperity of the war.**
- 8 Đoạn, vua nói cùng U-ri rằng: Hãy đi xuống nhà người và rửa chơn đi. Vậy, U-ri đi ra khỏi đền vua, có người đem theo người một cửa ăn nhà vua.**  
**David said to Uriah, Go down to your house, and wash your feet. Uriah departed out of the king`s house, and there followed him a mess [of food] from the king.**  
**And David saith to Uriah, `Go down to thy house, and wash thy feet;` and Uriah goeth out of the king`s house, and there goeth out after him a gift from the king,**
- 9 Nhưng U-ri không về nhà mình, ngủ tại cửa đền vua cùng các tôi tớ vua.**  
**But Uriah slept at the door of the king`s house with all the servants of his lord, and didn`t go down to his house.**  
**and Uriah lieth down at the opening of the king`s house, with all the servants of his lord, and hath not gone down unto his house.**
- 10 Người ta thuật điều đó cho Đa-vít và nói rằng: U-ri không có đi xuống nhà người. Đa-vít hỏi U-ri rằng: Chớ thì người chẳng đi đường trở về sao? Cớ sao không đi xuống nhà**  
**When they had told David, saying, Uriah didn`t go down to his house, David said to Uriah, Haven`t you come from a journey? why did you not go down to your house?**  
**And they declare to David, saying, `Uriah hath not gone down unto his house;` and David saith unto Uriah, `Hast thou not come from a journey? wherefore hast thou not gone down unto thy house?`**
- 11 U-ri thưa cùng Đa-vít rằng: Hòm giao ước, Y-sơ-ra-ên, và Giu-đa, vẫn ở dưới trại, Giô-áp, là chúa tôi, luôn với các tôi tớ chúa tôi đương hạ trại nơi đồng trống, còn tôi lại vào nhà mình đặt ăn, uống, và ngủ cùng vợ mình sao? Tôi chỉ mạng sống và linh hồn của vua mà thề rằng, tôi chẳng biết làm một sự như vậy!**  
**Uriah said to David, The ark, and Israel, and Judah, abide in booths; and my lord Joab, and the servants of my lord, are encamped in the open field; shall I then go into my house, to eat and to drink, and to lie with my wife? as you live, and as your soul lives, I will not do this thing.**  
**And Uriah saith unto David, `The ark, and Israel, and Judah, are abiding in booths, and my lord Joab, and the servants of my lord, on the face of the field are encamping; and I -- I go in unto my house to eat and to drink, and to lie with my wife! -- thy life, and the life of thy soul -- if I do this thing.`**

- 12 Đa-vít nói cùng U-ri rằng: Hãy còn ở đây ngày nay, rồi mai ta sẽ sai người đi. Vậy, U-ri ở lại tại Giê-ru-sa-lem ngày ấy và ngày sau.**  
**David said to Uriah, Stay here today also, and tomorrow I will let you depart. So Uriah abode in Jerusalem that day, and the next day.**  
**And David saith unto Uriah, `Abide in this [place] also to-day, and to-morrow I send thee away;` and Uriah abideth in Jerusalem, on that day, and on the morrow,**
- 13 Đoạn, Đa-vít vờ người ăn uống tại trước mặt mình, và làm cho người say; nhưng chiều tối, U-ri đi ra ngủ trên giường mình với các tôi tớ của người, chớ không có đi xuống nhà**  
**When David had called him, he ate and drink before him; and he made him drunk: and at even he went out to lie on his bed with the servants of his lord, but didn't go down to his house.**  
**and David calleth for him, and he eateth before him, and drinketh, and he causeth him to drink, and he goeth out in the evening to lie on his couch with the servants of his lord, and unto his house he hath not gone down.**
- 14 Sáng ngày mai, Đa-vít viết một cái thư cho Giô-áp, và gửi nơi tay U-ri.**  
**It happened in the morning, that David wrote a letter to Joab, and sent it by the hand of Uriah.**  
**And it cometh to pass in the morning, that David writeth a letter unto Joab, and sendeth by the hand of Uriah;**
- 15 Người viết như vậy: Hãy đặt U-ri tại hàng đầu, nơi hiểm nguy hơn hết của chiến trận, rồi hãy rút ra xa người, để người bị đánh và chết đi.**  
**He wrote in the letter, saying, Set you Uriah in the forefront of the hottest battle, and retire you from him, that he may be struck, and die.**  
**and he writeth in the letter, saying, `Place ye Uriah over-against the front of the severest battle, and ye have turned back from after him, and he hath been smitten, and hath died.`**
- 16 Vậy, khi Giô-áp vây thành, bèn đặt U-ri tại chỗ đã biết có lính mạnh bạo của thù nghịch gìn giữ.**  
**It happened, when Joab kept watch on the city, that he assigned Uriah to the place where he knew that valiant men were.**  
**And it cometh to pass in Joab's watching of the city, that he appointeth Uriah unto the place where he knew that valiant men [are];**
- 17 Người trong thành kéo ra đánh Giô-áp, có mấy người trong bọn tôi tớ Đa-vít ngã chết. U-ri, người Hê-tít, cũng chết.**  
**The men of the city went out, and fought with Joab: and there fell some of the people, even of the servants of David; and Uriah the Hittite died also.**  
**and the men of the city go out and fight with Joab, and there fall [some] of the people, of the servants of David; and there dieth also Uriah the Hittite.**
- 18 Giô-áp bèn sai sứ giả đến cùng Đa-vít đặng thuật cho người biết đầu đuôi của sự chinh**  
**Then Joab sent and told David all the things concerning the war;**  
**And Joab sendeth and declareth to David all the matters of the war,**

- 19** Và người truyền lệnh cho sứ giả rằng: Khi người đã thuật xong cho vua mọi điều đã xảy ra nơi chiến trận,  
and he charged the messenger, saying, "When you have made an end of telling all the things concerning the war to the king,  
and commandeth the messenger, saying, `At thy finishing all the matters of the war to speak unto the king,
- 20** nếu vua nổi giận nói cùng người rằng: Có sao các người đi tới gần quá đặng hãm thành vậy? Các người há chẳng biết rằng người ta ở trên chót vách thành bắn tên xuống sao? it shall be that, if the king`s wrath arise, and he tells you, `Why did you go so near to the city to fight? Didn`t you know that they would shoot from the wall?  
then, it hath been, if the king`s fury ascend, and he hath said to thee, Wherefore did ye draw nigh unto the city to fight? did ye not know that they shoot from off the wall?
- 21** Xưa ai giết A-bi-mê-léc, con trai của Giê-rút-bê-sết? Há chẳng phải một người nữ ở trên chót vách thành ném một thớt cối xuống trên người làm cho người chết tại Tê-bết sao? Vì sao các người đến gần vách thành như vậy? thì bấy giờ người sẽ tiếp rằng: U-ri, kẻ tôi tớ vua, người Hê-tít, cũng chết nữa.  
who struck Abimelech the son of Jerubbesheth? Didn`t a woman cast an upper millstone on him from the wall, so that he died at Thebez? Why did you go so near the wall?` then shall you say, `Your servant Uriah the Hittite is dead also.``"  
Who smote Abimelech son of Jerubbesheth? did not a woman cast on him a piece of a rider from the wall, and he dieth in Thebez? why drew ye nigh unto the wall? that thou hast said, Also thy servant Uriah the Hittite is dead.`
- 22** Như vậy, sứ giả đi; khi người đến nơi, thuật cho Đa-vít biết mọi điều Giô-áp đã dặn  
So the messenger went, and came and showed David all that Joab had sent him for.  
And the messenger goeth, and cometh in, and declareth to David all that with which Joab sent him,
- 23** Sứ giả tâu cùng Đa-vít rằng: Ban đầu những quân đó mạnh hơn chúng tôi, kéo ra đến ngoài đồng; nhưng chúng tôi đánh đuổi chúng nó đến cửa thành.  
The messenger said to David, The men prevailed against us, and came out to us into the field, and we were on them even to the entrance of the gate.  
and the messenger saith unto David, `Surely the men have been mighty against us, and come out unto us into the field, and we are upon them unto the opening of the gate,
- 24** Các lính cầm cung ở trên vách thành có bắn những tôi tớ vua, có vài người bị chết; U-ri, người Hê-tít, là tôi tớ vua, cũng chết nữa.  
The shooters shot at your servants from off the wall; and some of the king`s servants are dead, and your servant Uriah the Hittite is dead also.  
and those shooting shoot at thy servants from off the wall, and [some] of the servants of the king are dead, and also, thy servant Uriah the Hittite is dead.

- 25 Đa-vít đáp cùng sứ giả rằng: Người hãy nói cùng Giô-áp: Chớ lấy làm cực lòng quá về điều đó; gươm, khi giết kẻ này, khi giết kẻ khác. Hãy rán sức hãm thành và hủy diệt nó đi. Còn người hãy giục người vững lòng bền chí.**  
**Then David said to the messenger, Thus shall you tell Joab, Don't let this thing displease you, for the sword devours one as well as another; make your battle more strong against the city, and overthrow it: and encourage you him.**  
**And David saith unto the messenger, `Thus dost thou say unto Joab, Let not this thing be evil in thine eyes; for thus and thus doth the sword devour; strengthen thy warfare against the city, and throw it down -- and strengthen thou him.`**
- 26 Khi vợ U-ri hay rằng chồng mình đã thác, thì than khóc U-ri.**  
**When the wife of Uriah heard that Uriah her husband was dead, she made lamentation for her husband.**  
**And the wife of Uriah heareth that Uriah her husband [is] dead, and lamenteth for her lord;**
- 27 Khi đã mãn tang, Đa-vít sai vôi nàng vào cung; nàng trở nên vợ người, sanh cho người một con trai. Nhưng điều Đa-vít đã làm đó không đẹp lòng Đức Giê-hô-va.**  
**When the mourning was past, David sent and took her home to his house, and she became his wife, and bore him a son. But the thing that David had done displeased Yahweh.**  
**and the mourning passeth by, and David sendeth and gathereth her unto his house, and she is to him for a wife, and beareth to him a son; and the thing which David hath done is evil in the eyes of Jehovah.**
- 1 Đức Giê-hô-va sai Na-than đến cùng Đa-vít. Vậy, Na-than đến cùng người mà rằng: Trong một thành kia có hai người, người này giàu, còn người kia nghèo.**  
**Yahweh sent Nathan to David. He came to him, and said to him, "There were two men in one city; the one rich, and the other poor.**  
**And Jehovah sendeth Nathan unto David, and he cometh unto him, and saith to him: `Two men have been in one city; One rich and one poor;**
- 2 Người giàu có chiên bò rất nhiều;**  
**The rich man had very many flocks and herds,**  
**The rich hath flocks and herds very many;**
- 3 nhưng người nghèo, nếu chẳng kể một con chiên cái nhỏ mà người đã mua, thì chẳng có gì hết. Người nuôi nó; nó cùng lớn lên với con cái người tại nhà người, ăn đồ người ăn, uống đồ người uống, và ngủ trên lòng người; nó như một con gái của người vậy.**  
**but the poor man had nothing, except one little ewe lamb, which he had bought and raised. It grew up together with him, and with his children. It ate of his own food, drank of his own cup, and lay in his bosom, and was to him like a daughter.**  
**And the poor one hath nothing, Except one little ewe-lamb, Which he hath bought, and keepeth alive, And it groweth up with him, And with his sons together; Of his morsel it eateth, And from his cup it drinketh, And in his bosom it lieth, And it is to him as a daughter;**

- 4** Và, có người khách đến người giàu; người giàu tiếc không muốn đặng đến chiên bò của mình đặng dọn một bữa ăn cho người khách đã đến, bèn bắt con chiên con của người nghèo và dọn cho kẻ khác đã đến thăm mình.  
**A traveler came to the rich man, and he spared to take of his own flock and of his own herd, to dress for the wayfaring man who had come to him, but took the poor man's lamb, and dressed it for the man who had come to him.**  
**And there cometh a traveller to the rich man, And he spareth to take Of his own flock, and of his own herd, To prepare for the traveller Who hath come to him, And he taketh the ewe-lamb of the poor man, And prepareth it for the man Who hath come unto him.**
- 5** Đa-vít bèn nổi giận lắm cùng người ấy, và nói cùng Na-than rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thôi, người đã phạm điều ấy thật đáng chết!  
**David's anger was greatly kindled against the man, and he said to Nathan, "As Yahweh lives, the man who has done this is worthy to die!**  
**And the anger of David burneth against the man exceedingly, and he saith unto Nathan, `Jehovah liveth, surely a son of death [is] the man who is doing this,**
- 6** Hẳn phải thường bốn lần giá chiên con, vì đã làm như vậy, và vì không có lòng thương  
**He shall restore the lamb fourfold, because he did this thing, and because he had no and the ewe-lamb he doth repay fourfold, because that he hath done this thing, and because that he had no pity.**
- 7** Bấy giờ, Na-than nói cùng Đa-vít rằng: Vua là người đó! Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán như vậy: Ta đã xúc dầu lập người làm vua Y-sơ-ra-ên, ta đã giải cứu người khỏi tay Sau-lơ.  
**Nathan said to David, "You are the man. This is what Yahweh, the God of Israel, says: `I anointed you king over Israel, and I delivered you out of the hand of Saul.**  
**And Nathan saith unto David, `Thou [art] the man! Thus said Jehovah, God of Israel, I anointed thee for king over Israel, and I delivered thee out of the hand of Saul;**
- 8** Ta cũng ban cho người nhà của chủ người, lập người làm vua của nhà Y-sơ-ra-ên và Giu-đã, và nếu điều đó không đủ, ắt ta sẽ thêm cho ơn khác nữa.  
**I gave you your master's house, and your master's wives into your bosom, and gave you the house of Israel and of Judah; and if that would have been too little, I would have added to you many more such things.**  
**and I give to thee the house of thy lord, and the wives of thy lord, into thy bosom, and I give to thee the house of Israel and of Judah; and if little, then I add to thee such and such [things].**
- 9** Có sau người đã khinh bĩ lời của Đức Giê-hô-va, mà làm điều không đẹp lòng Ngài? Người đã dùng gươm giết U-ri, người Hê-tít, lấy vợ nó làm vợ người, còn nó thì người đã giết bởi gươm của dân Am-môn.  
**Why have you despised the word of Yahweh, to do that which is evil in his sight? You have struck Uriah the Hittite with the sword, and have taken his wife to be your wife, and have slain him with the sword of the children of Ammon.**  
**`Wherefore hast thou despised the word of Jehovah, to do the evil thing in His eyes? Uriah the Hittite thou hast smitten by the sword, and his wife thou hast taken to thee for a wife, and him thou hast slain by the sword of the Bene-Ammon.**



- 10** Nên bây giờ, gươm chẳng hề thôi hủy hoại nhà người, bởi vì người đã khinh ta, cướp vợ U-ri, người Hê-tít, đặt nàng làm vợ người.  
Now therefore the sword will never depart from your house, because you have despised me, and have taken the wife of Uriah the Hittite to be your wife.  
`And now, the sword doth not turn aside from thy house unto the age, because thou hast despised Me, and dost take the wife of Uriah the Hittite to be to thee for a wife;
- 11** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ khiến từ nhà người nổi lên những tai họa giáng trên người; ta sẽ bắt các vợ người tại trước mắt người trao cho một người lân cận người, nó sẽ làm nhục chúng nó tại nơi bạch nhật.  
This is what Yahweh says: `Behold, I will raise up evil against you out of your own house; and I will take your wives before your eyes, and give them to your neighbor, and he will lie with your wives in the sight of this sun.  
thus said Jehovah, Lo, I am raising up against thee evil, out of thy house, and have taken thy wives before thine eyes, and given to thy neighbour, and he hath lain with thy wives before the eyes of this sun;
- 12** Vì người đã làm sự kia cách kín nhiệm, nhưng ta sẽ làm việc này trước mặt cả Y-sơ-ra-ên và tại nơi bạch nhật.  
For you did it secretly, but I will do this thing before all Israel, and before the sun.`  
for thou hast done [it] in secret, and I do this thing before all Israel, and before the sun.`
- 13** Đa-vít bèn nói cùng Na-than rằng: Ta đã phạm tội cùng Đức Giê-hô-va. Na-than đáp cùng Đa-vít rằng: Đức Giê-hô-va cũng đã xóa tội vua; vua không chết đâu.  
David said to Nathan, "I have sinned against Yahweh." Nathan said to David, "Yahweh also has put away your sin. You will not die.  
And David saith unto Nathan, `I have sinned against Jehovah.` And Nathan saith unto David, `Also -- Jehovah hath caused thy sin to pass away; thou dost not die;
- 14** Nhưng vì việc này vua đã gây dịp cho những kẻ thù nghịch Đức Giê-hô-va nói phạm đến Ngài, nên con trai đã sanh cho người hẳn sẽ chết.  
However, because by this deed you have given great occasion to Yahweh`s enemies to blaspheme, the child also who is born to you shall surely die."  
only, because thou hast caused the enemies of Jehovah greatly to despise by this thing, also the son who is born to thee doth surely die.`
- 15** Đoạn, Na-than trở về nhà mình. Đức Giê-hô-va bèn đánh đứa trẻ mà vợ của U-ri đã sanh cho Đa-vít, và nó bị đau nặng lắm.  
Nathan departed to his house. Yahweh struck the child that Uriah`s wife bore to David, and it was very sick.  
And Nathan goeth unto his house, and Jehovah smiteth the lad, whom the wife of Uriah hath born to David, and it is incurable;
- 16** Đa-vít vì con cầu khẩn Đức Chúa Trời và kiêng ăn; đoạn, người trở vào nhà, trọn đêm nằm dưới đất.  
David therefore begged God for the child; and David fasted, and went in, and lay all night on the earth.  
and David seeketh God for the youth, and David keepeth a fast, and hath gone in and lodged, and lain on the earth.

- 17 Các trưởng lão trong nhà chỗi dậy đứng chung quanh người đang đỡ người lên khỏi đất; nhưng người không khứng, và chẳng ăn với họ.**  
**The elders of his house arose, [and stood] beside him, to raise him up from the earth: but he would not, neither did he eat bread with them.**  
**And the elders of his house rise against him, to raise him up from the earth, and he hath not been willing, nor hath he eaten with them bread;**
- 18 Ngày thứ bảy đứa trẻ chết. Các tôi tớ của Đa-vít ngại cho người biết đứa trẻ đã chết; vì họ nói rằng: Lúc đứa trẻ còn sống, chúng tôi có khuyên giải vua, vua không khứng nghe chúng tôi; vậy làm sao chúng tôi lại dám nói cùng vua rằng đứa trẻ đã chết? Có lẽ vua rủa!**  
**It happened on the seventh day, that the child died. The servants of David feared to tell him that the child was dead; for they said, Behold, while the child was yet alive, we spoke to him, and he didn't listen to our voice: how will he then vex himself, if we tell him that the child is dead!**  
**and it cometh to pass on the seventh day, that the lad dieth, and the servants of David fear to declare to him that the lad is dead, for they said, `Lo, in the lad being alive we spake unto him, and he did not hearken to our voice; and how do we say unto him, The lad is dead? -- then he hath done evil.`**
- 19 Nhưng Đa-vít thấy những tôi tớ nó nhỏ nhỏ, hiểu rằng đứa trẻ đã chết, nên hỏi rằng: Có phải đứa trẻ đã chết chẳng? Họ thưa: Phải, đã chết rồi.**  
**But when David saw that his servants were whispering together, David perceived that the child was dead; and David said to his servants, Is the child dead? They said, He is dead. And David seeth that his servants are whispering, and David understandeth that the lad is dead, and David saith unto his servants, `Is the lad dead?' and they say, `Dead.`**
- 20 Bấy giờ, Đa-vít chỗi dậy khỏi đất, tắm mình, xức dầu thơm, và thay quần áo; rồi người đi vào đền của Đức Giê-hô-va và thờ lạy. Đoạn, người trở về cung, truyền dọn vật thực cho mình, và người ăn.**  
**Then David arose from the earth, and washed, and anointed himself, and changed his clothing; and he came into the house of Yahweh, and worshipped: then he came to his own house; and when he required, they set bread before him, and he ate.**  
**And David riseth from the earth, and doth bathe and anoint [himself], and changeth his raiment, and cometh in to the house of Jehovah, and boweth himself, and cometh unto his house, and asketh and they place for him bread, and he eateth.**
- 21 Các tôi tớ hỏi người rằng: Vua làm chi vậy? Khi đứa trẻ này còn sống, vua kiêng ăn và khóc vì nó; và bấy giờ, nó đã chết vua chỗi dậy và ăn!**  
**Then said his servants to him, What thing is this that you have done? you did fast and weep for the child, while it was alive; but when the child was dead, you did rise and eat bread.**  
**And his servants say unto him, `What [is] this thing thou hast done? because of the living lad thou hast fasted and dost weep, and when the lad is dead thou hast risen and dost eat bread.`**

- 22 Vua đáp: Khi đứa trẻ còn sống, ta kiêng ăn và khóc lóc, vì ta nghĩ rằng: Nào ai biết; có lẽ Đức Giê-hô-va sẽ thương xót ta, và cho đứa trẻ được sống chăng.**  
**He said, While the child was yet alive, I fasted and wept: for I said, Who knows whether Yahweh will not be gracious to me, that the child may live?**  
**And he saith, `While the lad is alive I have fasted, and weep, for I said, Who knoweth? -- Jehovah doth pity me, and the lad hath lived;**
- 23 Nhưng bây giờ nó đã chết, ta kiêng ăn làm chi? Ta có thể làm cho nó trở lại ư? Ta sẽ đi đến nó nhưng nó không trở lại cùng ta.**  
**But now he is dead, why should I fast? can I bring him back again? I shall go to him, but he will not return to me.**  
**and now, he hath died, why [is] this -- I fast? am I able to bring him back again? I am going unto him, and he doth not turn back unto me.`**
- 24 Đa-vít an ủi Bát-sê-ba, vợ mình, đến ngủ cùng nàng; nàng sanh một đứa trai, đặt tên là Sa-lô-môn. Đức Giê-hô-va yêu mến Sa-lô-môn,**  
**David comforted Bath-sheba his wife, and went in to her, and lay with her: and she bore a son, and he called his name Solomon. Yahweh loved him;**  
**And David comforteth Bath-Sheba his wife, and goeth in unto her, and lieth with her, and she beareth a son, and he calleth his name Solomon; and Jehovah hath loved him,**
- 25 nên Ngài sai đấng tiên tri Na-than đến đặt tên cho nó là Giê-đi-đi-a, vì Đức Giê-hô-va yêu mến nó.**  
**and he sent by the hand of Nathan the prophet; and he named him Jedidiah, for Yahweh`s sake.**  
**and sendeth by the hand of Nathan the prophet, and calleth his name Jedidiah, because of Jehovah.**
- 26 Giô-áp đánh Ráp-ba của dân Am-môn, và hãm lấy đế đô.**  
**Now Joab fought against Rabbah of the children of Ammon, and took the royal city.**  
**And Joab fighteth against Rabbah of the Bene-Ammon, and captureth the royal city,**
- 27 Người sai sứ giả đến cùng Đa-vít mà nói rằng: Tôi có đánh Ráp-ba và hãm lấy thành ở mạn dưới rồi.**  
**Joab sent messengers to David, and said, I have fought against Rabbah; yes, I have taken the city of waters.**  
**and Joab sendeth messengers unto David, and saith, `I have fought against Rabbah -- also I have captured the city of waters;**
- 28 Bây giờ, vua hãy nhóm hiệp chiến sĩ còn lại, đến đóng trước thành và chiếm lấy nó, kẻo tôi hãm lấy nó thì công đó về tôi chăng.**  
**Now therefore gather the rest of the people together, and encamp against the city, and take it; lest I take the city, and it be called after my name.**  
**and now, gather the rest of the people, and encamp against the city, and capture it, lest I capture the city, and my name hath been called upon it.`**
- 29 Vậy, vua Đa-vít nhóm hiệp cả dân sự, kéo đến đánh Ráp-ba, vây và hãm lấy nó.**  
**David gathered all the people together, and went to Rabbah, and fought against it, and took it.**  
**And David gathereth all the people, and goeth to Rabbah, and fighteth against it, and captureth it;**

- 30 Người lột cái mũ triều thiên của vua dân Am-môn đội trên đầu; mũ đó cân nặng một ta-lăng vàng, có trang sức những báu thạch; Đa-vít đặt nó ở trên đầu mình. Người cũng đoạt lấy rất nhiều của cải thành mà đem đi.**  
**He took the crown of their king from off his head; and the weight of it was a talent of gold, and [in it were] precious stones; and it was set on David`s head. He brought forth the spoil of the city, exceeding much.**  
**and he taketh the crown of their king from off his head, and its weight [is] a talent of gold, and precious stones, and it is on the head of David; and the spoil of the city he hath brought out, very much;**
- 31 Người điệu dân sự ở thành ấy ra, bắt chúng phải làm công dịch bằng cưa, bừa sắt, rìu sắt, và lò gạch; người cũng đả hết thảy thành của dân Am-môn như vậy. Đoạn, Đa-vít và cả dân sự đều trở về Giê-ru-sa-lem.**  
**He brought forth the people who were therein, and put them under saws, and under harrows of iron, and under axes of iron, and made them pass through the brick kiln: and thus did he to all the cities of the children of Ammon. David and all the people returned to Jerusalem.**  
**and the people who [are] in it he hath brought out, and setteth to the saw, and to cutting instruments of iron, and to axes of iron, and hath caused them to pass over into the brick-kiln; and so he doth to all the cities of the Bene-Ammon; and David turneth back, and all the people, to Jerusalem.**
- 1 Kế sau ấy, xảy có việc này: Ap-sa-l m, con trai của Đa-vít, có một em gái ruột, tên là Ta-ma, rất lịch sự; Am-nôn, con trai của Đa-vít, thương nàng.**  
**It happened after this, that Absalom the son of David had a beautiful sister, whose name was Tamar; and Amnon the son of David loved her.**  
**And it cometh to pass afterwards that Absalom son of David hath a fair sister, and her name [is] Tamar, and Amnon son of David loveth her.**
- 2 Am-nôn mê mệt vì có Ta-ma em gái mình; đến nỗi thành bệnh; vì nàng là đồng trinh, lấy làm khó cho Am-nôn được chi với nàng.**  
**Amnon was so vexed that he fell sick because of his sister Tamar; for she was a virgin; and it seemed hard to Amnon to do anything to her.**  
**And Amnon hath distress -- even to become sick, because of Tamar his sister, for she [is] a virgin, and it is hard in the eyes of Amnon to do anything to her.**
- 3 Và, Am-nôn có một bạn hữu tên là Giô-na-đáp, con trai của Si-mê -a, là anh Đa-vít; người này rất quí quyết.**  
**But Amnon had a friend, whose name was Jonadab, the son of Shimeah, David`s brother; and Jonadab was a very subtle man.**  
**And Amnon hath a friend, and his name [is] Jonadab, son of Shimeah, David`s brother, and Jonadab [is] a very wise man,**

- 4 Giô-na-đáp nói cùng Am-nôn rằng: Hỡi vương tử, nhưn sao một ngày một hao mòn như vậy? Vương tử sẽ thú thật với tôi chăng? Am-nôn đáp: Ta thương Ta-ma, em gái của Ap-sa-l m, là em trai ta.**  
**He said to him, Why, son of the king, are you thus lean from day to day? Won't you tell me?**  
**Amnon said to him, I love Tamar, my brother Absalom's sister.**  
**and saith to him, Wherefore [art] thou thus lean, O king's son, morning by morning? dost thou not declare to me? And Amnon saith to him, Tamar -- sister of Absalom my brother -- I am loving.**
- 5 Giô-na-đáp nói cùng người rằng: Vương tử hãy nằm trên giường, làm bộ đau; rồi khi vua cha đến thăm, hãy nói rằng: con xin cha cho Ta-ma, em gái con, đến cho con ăn; nó sẽ dọn món ăn trước mặt con, con sẽ thấy nó làm, và sẽ nhận lấy đồ ăn từ nơi tay nó.**  
**Jonadab said to him, Lay you down on your bed, and feign yourself sick: and when your father comes to see you, tell him, Please let my sister Tamar come and give me bread to eat, and dress the food in my sight, that I may see it, and eat it from her hand.**  
**And Jonadab saith to him, Lie down on thy couch, and feign thyself sick, and thy father hath come in to see thee, and thou hast said unto him, Let, I pray thee, Tamar my sister come in and give me bread to eat; and she hath made the food before mine eyes so that I see [it], and have eaten from her hand.**
- 6 Vậy, Am-nôn nằm làm bộ đau. Vua đến thăm, thì Am-nôn nói cùng vua rằng: Con xin cha cho Ta-ma đến đây, làm hai cái bánh nhỏ tại trước mắt con; con sẽ nhận lấy bánh ấy nơi**  
**So Amnon lay down, and feigned himself sick: and when the king was come to see him, Amnon said to the king, Please let her sister Tamar come, and make me a couple of cakes in my sight, that I may eat from her hand.**  
**And Amnon lieth down, and feigneth himself sick, and the king cometh in to see him, and Amnon saith unto the king, Let, I pray thee, Tamar my sister come, and she maketh before mine eyes two cakes, and I eat from her hand.**
- 7 Đa-vít sai người đến cùng Ta-ma, bảo nàng rằng: Hãy đi đến nhà Am-môn, anh con, và làm món chi để ăn.**  
**Then David sent home to Tamar, saying, Go now to your brother Amnon's house, and dress him food.**  
**And David sendeth unto Tamar, to the house, saying, Go, I pray thee, to the house of Amnon thy brother, and make for him food.**
- 8 Ta-ma đi đến nhà anh mình; người đương nằm. Trước mặt người, nàng lấy bột mì, nhồi làm bánh nhỏ và hấp đi.**  
**So Tamar went to her brother Amnon's house; and he was laid down. She took dough, and kneaded it, and made cakes in his sight, and did bake the cakes.**  
**And Tamar goeth to the house of Amnon her brother, and he is lying down, and she taketh the dough, and kneadeth, and maketh cakes before his eyes, and cooketh the cakes,**
- 9 Đoạn, nàng nhắc chảo nhỏ xuống, và trút bánh ra trong mâm; nhưng Am-nôn từ chối không ăn, bèn nói rằng: Hãy biểu mọi người ra khỏi đây. Hết thầy đều lui ra.**  
**She took the pan, and poured them out before him; but he refused to eat. Amnon said, Have out all men from me. They went out every man from him.**  
**and taketh the frying-pan, and poureth out before him, and he refuseth to eat, and Amnon saith, Take ye out every one from me; and they go out every one from him.**

- 10** Bây giờ, Am-nôn nói cùng Ta-ma rằng: Hãy bưng đồ ăn em đã dọn cho anh vào trong phòng, để anh nhận lấy nó từ nơi tay em. Ta-ma bèn lấy các bánh nhỏ mình đã làm, bưng vào cho Am-nôn, anh mình, ở trong phòng.  
Amnon said to Tamar, Bring the food into the chamber, that I may eat from your hand. Tamar took the cakes which she had made, and brought them into the chamber to Amnon her brother.  
And Amnon saith unto Tamar, `Bring the food into the inner chamber, and I eat from thy hand;` and Tamar taketh the cakes that she hath made, and bringeth in to Amnon her brother, into the inner chamber,
- 11** Nàng dâng bánh cho người ăn; nhưng người vợ lấy nàng mà rằng: Em ơi, hãy đến ngủ cùng anh.  
When she had brought them near to him to eat, he took hold of her, and said to her, Come, lie with me, my sister.  
and she bringeth nigh unto him to eat, and he layeth hold on her, and saith to her, `Come, lie with me, my sister.`
- 12** Nàng đáp với người rằng: Không được anh; chớ làm nhục tôi, vì trong Y-sơ-ra-ên người ta chẳng làm như vậy. Chớ phạm sự ô hạnh này!  
She answered him, No, my brother, do not force me; for no such thing ought to be done in Israel. Don't you do this folly.  
And she saith to him, `Nay, my brother, do not humble me, for it is not done so in Israel; do not this folly.
- 13** Tôi sẽ mang sự sỉ nhục tôi đi đâu? Còn anh sẽ như một người ô danh trong Y-sơ-ra-ên. Thà anh nói cùng vua thì hơn; vua chẳng cấm anh lấy tôi làm vợ.  
I, where shall I carry my shame? and as for you, you will be as one of the fools in Israel. Now therefore, please speak to the king; for he will not withhold me from you.  
And I -- whither do I cause my reproach to go? and thou -- thou art as one of the fools in Israel; and now, speak, I pray thee, unto the king; for he doth not withhold me from thee.`
- 14** Nhưng Am-nôn không khứng nghe nàng; và vì người mạnh hơn, bèn gian hiếp nàng, nằm cùng nàng.  
However he would not listen to her voice; but being stronger than she, he forced her, and lay with her.  
And he hath not been willing to hearken to her voice, and is stronger than she, and humbleth her, and lieth with her.
- 15** Rồi đó, Am-nôn lấy làm gớm ghét nàng quá, đến nỗi tình người ghen ghét nàng lại lớn hơn tình thương yêu nàng khi trước. Am-nôn nói cùng nàng rằng: Hãy đứng dậy, đi đi!  
Then Amnon hated her with exceeding great hatred; for the hatred with which he hated her was greater than the love with which he had loved her. Amnon said to her, Arise, be gone.  
And Amnon hateth her -- a very great hatred -- that greater [is] the hatred with which he hath hated her than the love with which he loved her, and Amnon saith to her, `Rise, go.`

- 16 Nàng đáp: Chớ đui tôi đi mà làm cho tôi một sự quấy lớn hơn sự quấy anh đã làm rồi! Nhưng người không khùng nghe nàng;**  
**She said to him, Not so, because this great wrong in putting me forth is [worse] than the other that you did to me. But he would not listen to her.**  
**And she saith to him, `Because of the circumstances this evil is greater than the other that thou hast done with me -- to send me away;` and he hath not been willing to hearken to her,**
- 17 bèn gọi một đứa trẻ hầu hạ, mà biểu rằng: Hãy đui đờn bà này ra khỏi trước mặt ta, rồi đóng cửa khóa chốt lại!**  
**Then he called his servant who ministered to him, and said, Put now this woman out from me, and bolt the door after her.**  
**and calleth his young man, his servant, and saith, `Send away, I pray thee, this one from me without, and bolt the door after her;`**
- 18 Và, nàng mặc một cái áo trong dài, vì các công chúa đều mặc áo như thế đương khi còn đồng trinh. Vậy, tôi tớ của Am-nôn đui nàng ra và đóng cửa lại.**  
**She had a garment of various colors on her; for with such robes were the king`s daughters who were virgins dressed. Then his servant brought her out, and bolted the door after her. -- and upon her [is] a long coat, for such upper robes do daughters of the king who [are] virgins put on, -- and his servant taketh her out without, and hath bolted the door after her.**
- 19 Ta-ma bèn bỏ tro trên đầu mình, xé áo dài, và bưng tay trên đầu, vừa đi vừa cất tiếng la.**  
**Tamar put ashes on her head, and tore her garment of various colors that was on her; and she laid her hand on her head, and went her way, crying aloud as she went.**  
**And Tamar taketh ashes for her head, and the long coat that [is] on her she hath rent, and putteth her hand on her head, and goeth, going on and crying;**
- 20 Ap-sa-l m, anh nàng, hỏi nàng rằng: Có phải Am-nôn, anh của em đã nằm cùng em chẳng? Thế thì, hỡi em, hãy làm thinh, vì là anh của em; chớ lấy sự đó mà cực lòng quá! Như vậy, Ta-ma ở riêng ra nơi nhà Ap-sa-l m, anh nàng.**  
**Absalom her brother said to her, Has Amnon your brother been with you? but now hold your peace, my sister: he is your brother; don`t take this thing to heart. So Tamar remained desolate in her brother Absalom`s house.**  
**and Absalom her brother saith unto her, `Hath Amnon thy brother been with thee? and now, my sister, keep silent, he [is] thy brother; set not thy heart to this thing;` and Tamar dwelleth -- but desolate -- in the house of Absalom her brother.**
- 21 Vua Đa-vít hay được các điều đó, bèn giận lắm.**  
**But when king David heard of all these things, he was very angry.**  
**And king David hath heard all these things, and it is very displeasing to him;**
- 22 Ap-sa-l m chẳng còn nói cùng Am-nôn một lời nào, hoặc lành hay dữ, vì người ghét Am-nôn, bởi Am-nôn đã gian hiếp Ta-ma, em gái mình.**  
**Absalom spoke to Amnon neither good nor bad; for Absalom hated Amnon, because he had forced his sister Tamar.**  
**and Absalom hath not spoken with Amnon either evil or good, for Absalom is hating Amnon, because that he humbled Tamar his sister.**

- 23 Các hai năm sau, đương lúc Ap-sa-l m hót lông chiên mình tại Ba-anh-Hát-so gần Ep-ra-im, ng ời mời hết thầy các vương tử.  
It happened after two full years, that Absalom had sheep-shearers in Baal-hazor, which is beside Ephraim: and Absalom invited all the king`s sons.  
And it cometh to pass, after two years of days, that Absalom hath shearers in Baal-Hazor, which [is] with Ephraim, and Absalom calleth for all the sons of the king.**
- 24 Ap-sa-l m đến cùng vua mà thưa rằng: Kê tôi tớ vua có những thợ hót lông chiên nơi nhà; vậy, xin vua cùng quần thần của vua đến nhà kê tôi tớ vua.  
Absalom came to the king, and said, See now, your servant has sheep-shearers; let the king, I pray you, and his servants go with your servant.  
And Absalom cometh unto the king, and saith, `Lo, I pray thee, thy servant hath shearers, let the king go, I pray thee, and his servants, with thy servant.`**
- 25 Nhưng vua đáp cùng Ap-sa-l m rằng: Không được, con; hết thầy chúng ta không đi đến nhà con, vì sẽ làm tổn phí cho con. Mặc dầu Ap-sa-l m cố nài, Đa-vít không chịu đi đến đó; nhưng Đa-vít chúc phước cho người.  
The king said to Absalom, No, my son, let us not all go, lest we be burdensome to you. He pressed him: however he would not go, but blessed him.  
And the king saith unto Absalom, `Nay, my son, let us not all go, I pray thee, and we are not too heavy on thee;` and he presseth on him, and he hath not been willing to go, and he blesseth him.**
- 26 Ap-sa-l m bèn nói rằng: Nếu vua không đến, xin cho phép Am-nôn, anh tôi, đến cùng chúng tôi. Vua đáp: Cố sao nó sẽ đi đến cùng con?  
Then said Absalom, If not, please let my brother Amnon go with us. The king said to him, Why should he go with you?  
And Absalom saith, `If not -- let, I pray thee, Amnon my brother go with us;` and the king saith to him, `Why doth he go with thee?`**
- 27 Nhưng Ap-sa-l m cố nài đến đỗi vua để cho Am-nôn và hết thầy vương tử đi với người.  
But Absalom pressed him, and he let Amnon and all the king`s sons go with him. and Absalom urgeth on him, and he sendeth with him Amnon, and all the sons of the king.**
- 28 Và, Ap-sa-l m truyền lệnh cho các tôi tớ mình rằng: Hãy ý tứ, xem khi lòng Am-nôn vui vì rượu, và khi ta bảo các người: Hãy đánh Am-nôn, thì bấy giờ, hãy giết hẳn đi, chớ sợ chi: ấy chính ta dặn biểu các người làm điều đó. Khá can đảm, tỏ mình ra mạnh bạo!  
Absalom commanded his servants, saying, Mark you now, when Amnon`s heart is merry with wine; and when I tell you, Smite Amnon, then kill him; don`t be afraid; haven`t I commanded you? be courageous, and be valiant.  
And Absalom commandeth his young men, saying, `See, I pray thee, when the heart of Amnon [is] glad with wine, and I have said unto you, Smite Amnon, that ye have put him to death; fear not; is it not because I have commanded you? be strong, yea, become sons of valour.`**
- 29 Các tôi tớ Ap-sa-l m xử Am-nôn y như người đã truyền cho họ. Bấy giờ, các vương tử đứng dậy, cỡi lừa và chạy trốn.  
The servants of Absalom did to Amnon as Absalom had commanded. Then all the king`s sons arose, and every man got him up on his mule, and fled.  
And the young men of Absalom do to Amnon as Absalom commanded, and rise do all the sons of the king, and they ride, each on his mule, and flee.**



- 30** **Đương khi các vương tử ở dọc đường, có tiếng thâu đến vua Đa-vít rằng Ap-sa-l m đã giết các vương tử rồi, không có một ai thoát khỏi.**  
**It happened, while they were in the way, that the news came to David, saying, Absalom has slain all the king`s sons, and there is not one of them left.**  
**And it cometh to pass -- they [are] in the way -- and the report hath come unto David, saying, `Absalom hath smitten all the sons of the king, and there is not left of them one;`**
- 31** **Vua đứng dậy, xé áo mình và nằm dưới đất; hết thầy tôi tớ người đứng hầu gần bên, áo cũng xé rách.**  
**Then the king arose, and tore his garments, and lay on the earth; and all his servants stood by with their clothes torn.**  
**and the king riseth, and rendeth his garments, and lieth on the earth, and all his servants are standing by [with] rent garments.**
- 32** **Nhưng Giô-na-đáp, con trai Si-mê -a, là anh Đa-vít, cất tiếng nói rằng: Xin chúa tôi chớ tưởng rằng các vương tử của chúa đã bị giết hết; vì chỉ một mình Am-nôn bị chết thôi; ấy là việc Ap-sa-l m đã định ý làm từ ngày Am-nôn gian hiếp Ta-ma, em gái của người.**  
**Jonadab, the son of Shimeah, David`s brother, answered, Don`t let my lord suppose that they have killed all the young men the king`s sons; for Amnon only is dead; for by the appointment of Absalom this has been determined from the day that he forced his sister Tamar.**  
**And Jonadab son of Shimeah, David`s brother, answereth and saith, `Let not my lord say, The whole of the young men, the sons of the king, they have put to death; for Amnon alone [is] dead, for by the command of Absalom it hath been appointed from the day of his humbling Tamar his sister;**
- 33** **Ay v y, xin vua chúa tôi, chớ tưởng rằng hết thầy vương tử đã chết; chỉ một mình Am-nôn chết đó thôi.**  
**Now therefore don`t let my lord the king take the thing to his heart, to think that all the king`s sons are dead; for Amnon only is dead.**  
**and now, let not my lord the king lay unto his heart the word, saying, All the sons of the king have died, for Amnon alone [is] dead.`**
- 34** **Ap-sa-l m đã chạy trốn. Kê tôi tớ đương ở vọng canh, ngược mắt lên, nhìn thấy một đoàn người đông lắm đi tới, do theo đường tây, về phía núi.**  
**But Absalom fled. The young man who kept the watch lifted up his eyes, and looked, and, behold, there came much people by the way of the hill-side behind him.**  
**And Absalom fleeth, and the young man who is watching lifteth up his eyes and looketh, and lo, much people are coming by the way behind him, on the side of the hill.**
- 35** **Giô-na-đáp tâu cùng vua rằng: Tôi thấy các vương tử đến; việc đã xảy ra y như tôi tớ vua đã nói.**  
**Jonadab said to the king, Behold, the king`s sons are come: as your servant said, so it is. And Jonadab saith unto the king, `Lo, the sons of the king have come; as the word of thy servant, so it hath been.`**

- 36** Người nói vừa dứt, thì thấy các vương tử đến; họ đều cất tiếng lên khóc. Vua và hết thầy tôi tớ cũng đều tuôn tràn giọt lụy.  
It happened, as soon as he had made an end of speaking, that behold, the king`s sons came, and lifted up their voice, and wept: and the king also and all his servants wept very sore.  
And it cometh to pass at his finishing to speak, that lo, the sons of the king have come, and they lift up their voice, and weep, and also the king and all his servants have wept -- a very great weeping.
- 37** Còn Ap-sa-l m đã chạy trốn, và ẩn tại nhà Thanh-mai, con trai A-mi-hút, vua xứ Ghe-su-rơ. Đa-vít để tang cho con trai mình luôn luôn.  
But Absalom fled, and went to Talmi the son of Ammihur, king of Geshur. [David] mourned for his son every day.  
And Absalom hath fled, and goeth unto Talmi, son of Ammihud, king of Geshur, and [David] mourneth for his son all the days.
- 38** Ap-sa-l m trốn tại xứ Ghê-su-rơ ba năm.  
So Absalom fled, and went to Geshur, and was there three years.  
And Absalom hath fled, and goeth to Geshur, and is there three years;
- 39** Đoạn, vua Đa-vít bỏ không đuổi theo Ap-sa-l m nữa, vì vua đã được giải buồn về sự chết của Am-nôn.  
[the soul of] king David longed to go forth to Absalom: for he was comforted concerning Amnon, seeing he was dead.  
and [the soul of] king David determineth to go out unto Absalom, for he hath been comforted for Amnon, for [he is] dead.
- 1** Bấy giờ, Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia, thấy lòng vua hướng về Ap-sa-l m,  
Now Joab the son of Zeruiah perceived that the king`s heart was toward Absalom.  
And Joab son of Zeruiah knoweth that the heart of the king [is] on Absalom,
- 2** thì sai đi tìm tại Thê-cô -a một người đàn bà khôn khéo, mà dặn nàng rằng: Hãy làm bộ có tang, mặc áo chế, chớ xúc dầu trên đầu nàng, song hãy có dáng một người đàn bà đã từ lâu ngày khóc một kẻ chết.  
Joab sent to Tekoa, and fetched there a wise woman, and said to her, please act like a mourner, and put on mourning clothing, Please, and don`t anoint yourself with oil, but be as a woman who has a long time mourned for the dead:  
and Joab sendeth to Tekoah, and taketh thence a wise woman, and saith unto her, `Feign thyself a mourner, I pray thee, and put on, I pray thee, garments of mourning, and anoint not thyself with oil, and thou hast been as a woman these many days mourning for the dead,
- 3** Đoạn, hãy vào đền vua, tâu cùng vua theo cách này. Giô-áp bèn để trong miệng nàng các lời nàng phải nói.  
and go in to the king, and speak on this manner to him. So Joab put the words in her mouth.  
and thou hast gone unto the king, and spoken unto him, according to this word;` and Joab putteth the words into her mouth.

- 4** **Vậy, người đàn bà ở Thê-cô -a đi đến cùng vua, sấp mình xuống đất mà lạy, rồi kêu rằng: Lạy vua, xin hãy cứu tôi!**  
**When the woman of Tekoa spoke to the king, she fell on her face to the ground, and did obeisance, and said, Help, O king.**  
**And the woman of Tekoah speaketh unto the king, and falleth on her face to the earth, and doth obeisance, and saith, `Save, O king.`**
- 5** **Vua nói: Người muốn chi? Nàng thưa rằng: Hỡi ôi! tôi góa bụa, chồng tôi đã chết.**  
**The king said to her, What ails you? She answered, Of a truth I am a widow, and my husband is dead.**  
**And the king saith to her, `What -- to thee?` and she saith, `Truly a widow woman [am] I, and my husband dieth,**
- 6** **Kẻ đòi vua vốn có hai con trai; chúng nó đã đánh lộn với nhau ở ngoài đồng, và vì không ai can, nên đứa này đánh đứa kia chết.**  
**Your handmaid had two sons, and they two strove together in the field, and there was none to part them, but the one struck the other, and killed him.**  
**and thy maid-servant hath two sons; and they strive both of them in a field, and there is no deliverer between them, and the one smiteth the other, and putteth him to death;**
- 7** **Vi đó, cả dòng họ đều dậy lên nghịch cùng con đòi của vua, và nói rằng: Hãy nộp cho chúng ta kẻ đã giết em mình, chúng ta muốn giết nó, để báo thù em nó mà nó đã giết; và mặc dầu nó là kẻ kẻ nghiệp, chúng ta cũng sẽ diệt nó. Vậy, chúng ta toan tắt đóm lửa còn tại cho tôi, không để cho chồng tôi hoặc danh, hoặc dòng dõi gì trên mặt đất.**  
**Behold, the whole family is risen against your handmaid, and they say, Deliver him who struck his brother, that we may kill him for the life of his brother whom he killed, and so destroy the heir also. Thus will they quench my coal which is left, and will leave to my husband neither name nor remainder on the surface of the earth.**  
**and lo, the whole family hath risen against thy maid-servant, and say, Give up him who smiteth his brother, and we put him to death for the life of his brother whom he hath slain, and we destroy also the heir; and they have quenched my coal which is left -- so as not to set to my husband a name and remnant on the face of the ground.`**
- 8** **Vua nói cùng người đàn bà rằng: Hãy trở về nhà người; ta sẽ truyền lệnh về việc người.**  
**The king said to the woman, Go to your house, and I will give charge concerning you.**  
**And the king saith unto the woman, `Go to thine house, and I give charge concerning thee.`**
- 9** **Người đàn bà Thê-cô -a thưa cùng vua rằng: Lạy vua chúa tôi, nguyện lỗi đổ lại trên tôi và trên nhà cha tôi, nguyện vua và ngôi vua không can dự đến!**  
**The woman of Tekoa said to the king, My lord, O king, the iniquity be on me, and on my father's house; and the king and his throne be guiltless.**  
**And the woman of Tekoah saith unto the king, `On me, my lord, O king, [is] the iniquity, and on the house of my father; and the king and his throne [are] innocent.`**
- 10** **Vua tiếp: Nếu có ai hăm dọa người nữa, hãy dẫn nó đến ta. Nó được chẳng còn dám đụng đến người đâu nữa.**  
**The king said, Whoever says anything to you, bring him to me, and he shall not touch you any more.**  
**And the king saith, `He who speaketh [aught] unto thee, and thou hast brought him unto me, then he doth not add any more to come against thee.`**

- 11 Nàng tiếp rằng: Tôi cầu xin vua hãy chỉ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua làm chứng rằng kẻ báo thù huyết chó làm hại tôi càng nặng hơn, và giết con trai tôi. Vua đáp: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề rằng, một sợi tóc sẽ chẳng rụng xuống khỏi đầu của**  
**Then said she, Please let the king remember Yahweh your God, that the avenger of blood destroy not any more, lest they destroy my son. He said, As Yahweh lives, there shall not one hair of your son fall to the earth.**  
**And she saith, `Let, I pray thee, the king remember by Jehovah thy God, that the redeemer of blood add not to destroy, and they destroy not my son;` and he saith, `Jehovah liveth; if there doth fall of the hair of thy son to the earth.`**
- 12 Người đờn bà lại tiếp: Xin cho phép con đờn bà nói cùng vua chúa tôi nữa. Vua đáp: Hãy nói.**  
**Then the woman said, Please let your handmaid speak a word to my lord the king. He said, Say on.**  
**And the woman saith, `Let, I pray thee, thy maid-servant speak unto my lord the king a word;` and he saith, `Speak.`**
- 13 Người đờn bà nói: Vậy thì sao đối cùng dân sự của Đức Chúa Trời, vua chẳng đoán xét đồng một thể? Vua phán lời đó giống như kẻ có tội, vì vua không đòi về đưa con trai mà vua đã đày đi.**  
**The woman said, Why then have you devised such a thing against the people of God? for in speaking this word the king is as one who is guilty, in that the king does not bring home again his banished one.**  
**And the woman saith, `And why hast thou thought thus concerning the people of God? yea, the king is speaking this thing as a guilty one, in that the king hath not brought back his outcast;**
- 14 Vì rốt lại, chúng ta là kẻ hay chết, giống như nước chảy trên đất, không hốt lại được. Nhưng Đức Chúa Trời không cất mạng sống đi, Ngài biết tìm cách thế đặng không đày kẻ bị đày cách xa Ngài.**  
**For we must needs die, and are as water split on the ground, which can't be gathered up again; neither does God take away life, but devises means, that he who is banished not be an outcast from him.**  
**for we do surely die, and [are] as water which is running down to the earth, which is not gathered, and God doth not accept a person, and hath devised devices in that the outcast is not outcast by Him.**
- 15 Bấy giờ, nếu tôi đến tâu cùng vua chúa tôi, ấy vì dân sự làm cho tôi run sợ. Con đờn bà có nghĩ rằng: Mình phải tâu cùng vua, có lẽ vua sẽ làm điều con đờn bà cầu xin.**  
**Now therefore seeing that I have come to speak this word to my lord the king, it is because the people have made me afraid: and your handmaid said, I will now speak to the king; it may be that the king will perform the request of his servant.**  
**`And now that I have come to speak unto the king my lord this word, [it is] because the people made me afraid, and thy maid-servant saith, Let me speak, I pray thee, unto the king; it may be the king doth do the word of his handmaid,**

- 16 Phải, vua sẽ nghe con đòi vua mà giải cứu nó khỏi tay kẻ muốn diệt chúng tôi, và tôi và con trai tôi, khỏi sản nghiệp của Đức Chúa Trời.**  
**For the king will hear, to deliver his servant out of the hand of the man who would destroy me and my son together out of the inheritance of God.**  
**for the king doth hearken to deliver his handmaid out of the paw of the man [seeking] to destroy me and my son together out of the inheritance of God,**
- 17 Vậy, con đòi vua đã nghĩ rằng: Chớ chi lời của vua chúa tôi ban cho chúng tôi sự an nghỉ; vì vua chúa tôi khác nào một thiên sứ của Đức Chúa Trời, hiểu sự lành và sự dữ. Nguyện Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua ở cùng vua!**  
**Then your handmaid said, Please let the word of my lord the king be comfortable; for as an angel of God, so is my lord the king to discern good and bad: and Yahweh your God be with you.**  
**and thy maid-servant saith, Let, I pray thee, the word of my lord the king be for ease; for as a messenger of God so [is] my lord the king, to understand the good and the evil; and Jehovah thy God is with thee.`**
- 18 Vua nói tiếp cùng người đờn bà rằng: Chớ giấu ta chi hết về điều ta sẽ hỏi người. Người đờn bà thưa rằng: Xin vua chúa tôi hãy hỏi.**  
**Then the king answered the woman, Please don't hide anything from me that I shall ask you. The woman said, Let my lord the king now speak.**  
**And the king answereth and saith unto the woman, `Do not, I pray thee, hide from me the thing that I am asking thee;` and the woman saith, `Let, I pray thee, my lord the king speak.`**
- 19 Vua hỏi: Có phải Giô-áp đã đặt tay vào mọi điều đó chẳng? Người đờn bà thưa rằng: Vua chúa tôi ôi, tôi chỉ mạng sống của vua mà thề, người ta không thể xit qua bên hữu hoặc bên tả, đừng khỏi điều vua chúa tôi mới nói đó. Phải, ấy là Giô-áp, tôi tớ của vua, đã truyền lệnh cho tôi, và để các lời này trong miệng con đòi vua.**  
**The king said, Is the hand of Joab with you in all this? The woman answered, As your soul lives, my lord the king, none can turn to the right hand or to the left from anything that my lord the king has spoken; for your servant Joab, he bade me, and he put all these words in the mouth of your handmaid;**  
**And the king saith, `Is the hand of Joab with thee in all this?` And the woman answereth and saith, `Thy soul liveth, my lord, O king, none [doth turn] to the right or to the left from all that my lord the king hath spoken; for thy servant Joab he commanded me, and he put in the mouth of thy maid-servant all these words;**
- 20 Giô-áp, tôi tớ của vua, đã làm như vậy, để làm cho việc này thành ra cách mới. Nhưng chúa tôi là khôn ngoan như thiên sứ của Đức Chúa Trời, hiểu rõ mọi việc đã xảy ra trên to change the face of the matter has your servant Joab done this thing: and my lord is wise, according to the wisdom of an angel of God, to know all things that are in the earth. in order to bring round the appearance of the thing hath thy servant Joab done this thing, and my lord [is] wise, according to the wisdom of a messenger of God, to know all that [is] in the land.`**

- 21** Vua bèn nói cùng Giô-áp rằng: Vày vì người đã làm việc này, hãy đi đòi gã trai trẻ Ap-sa-l m trở về.  
The king said to Joab, Behold now, I have done this thing: go therefore, bring the young man Absalom back.  
And the king saith unto Joab, `Lo, I pray thee, thou hast done this thing; and go, bring back the young man Absalom.`
- 22** Giô-áp sấp mình xuống đất lạy, và chúc phước cho vua, mà rằng: Vua chúa tôi ôi, ngày nay tôi tớ vua biết rằng nó đã được ơn trước mặt vua; vì vua đã làm điều tôi tớ vua đã cầu xin Ngài.  
Joab fell to the ground on his face, and did obeisance, and blessed the king: and Joab said, Today your servant knows that I have found favor in your sight, my lord, king, in that the king has performed the request of his servant.  
And Joab falleth on his face to the earth, and doth obeisance, and blesseth the king, and Joab saith, `To-day hath thy servant known that I have found grace in thine eyes, my lord, O king, in that the king hath done the word of his servant.`
- 23** Giô-áp bèn chỗi dậy, đi đến Ghê-su-rơ, đem Ap-sa-l m về Giê-ru-sa-lem.  
So Joab arose and went to Geshur, and brought Absalom to Jerusalem.  
And Joab riseth and goeth to Geshur, and bringeth in Absalom to Jerusalem,
- 24** Vua bèn nói rằng: Nó phải ở trong nhà nó, chớ ra mặt trước mặt ta. Ay v y, Ap-sa-l m rút ở trong nhà mình, không ra mắt vua.  
The king said, Let him turn to his own house, but let him not see my face. So Absalom turned to his own house, and didn't see the king's face.  
and the king saith, `Let him turn round unto his house, and my face he doth not see.` And Absalom turneth round unto his house, and the face of the king he hath not seen.
- 25** Vả, trong cả Y-sơ-ra-ên chẳng có một người nào được khen chuộng về nhan sắc mình như Ap-sa-l m; nơi mình người, từ bàn chơn cho đến chót đầu, chẳng có tí vết gì hết.  
Now in all Israel there was none to be so much praised as Absalom for his beauty: from the sole of his foot even to the crown of his head there was no blemish in him.  
And like Absalom there was no man [so] fair in all Israel, to praise greatly; from the sole of his foot even unto his crown there was no blemish in him;
- 26** Mỗi năm người hót tóc mình, vì nặng làm cho người bất tiện, thì tóc người cân được hai trăm siéc-lơ, theo cân của vua.  
When he cut the hair of his head (now it was at every year's end that he cut it; because it was heavy on him, therefore he cut it); he weighed the hair of his head at two hundred shekels, after the king's weight.  
and in his polling his head -- and it hath been at the end of year by year that he polleth [it], for it [is] heavy on him, and he hath polled it -- he hath even weighed out the hair of his head -- two hundred shekels by the king's weight.
- 27** Ap-sa-l m sanh ba con trai và một con gái, tên là Ta-ma; nàng là người nữ rất lịch sự.  
To Absalom there were born three sons, and one daughter, whose name was Tamar: she was a woman of a beautiful face.  
And there are born to Absalom three sons, and one daughter, and her name [is] Tamar; she was a woman of a fair appearance.

- 28** Ap-sa-l m ở tại Giê-ru-sa-lem trọn hai năm, không ra mắt vua.  
Absalom lived two full years in Jerusalem; and he didn't see the king's face.  
And Absalom dwelleth in Jerusalem two years of days, and the face of the king he hath not seen;
- 29** Kế đó, Ap-sa-l m đòi Giô-áp đặng sai người đi đến cùng vua; nhưng Giô-áp không chịu đến gần người. Ap-sa-l n đòi người lại một lần thứ nhì, song Giô-áp lại từ chối, không  
Then Absalom sent for Joab, to send him to the king; but he would not come to him: and he sent again a second time, but he would not come.  
and Absalom sendeth unto Joab, to send him unto the king, and he hath not been willing to come unto him; and he sendeth again a second time, and he hath not been willing to come.
- 30** Ap-sa-l n bèn nói cùng các tôi tớ mình rằng: Hãy xem ruộng của Giô-áp, là ruộng lúa mạch kia, ở gần bên ruộng ta; hãy đi châm lửa vào ruộng ấy. Các tôi tớ của Ap-sa-l m bèn châm lửa vào ruộng đó.  
Therefore he said to his servants, Behold, Joab's field is near mine, and he has barley there; go and set it on fire. Absalom's servants set the field on fire.  
And he saith unto his servants, 'See, the portion of Joab [is] by the side of mine, and he hath barley there; go, and burn it with fire;' and the servants of Absalom burn the portion with fire.
- 31** Bấy giờ, Giô-áp đứng dậy, đến cùng Ap-sa-l n trong nhà người mà nói rằng: Có sao các tôi tớ người có châm lửa vào ruộng ta?  
Then Joab arose, and came to Absalom to his house, and said to him, Why have your servants set my field on fire?  
And Joab riseth and cometh unto Absalom in the house, and saith unto him, 'Why have thy servants burned the portion that I have with fire?'
- 32** Ap-sa-l n nói với người rằng: Hãy đến đây, ta sẽ sai người đến cùng vua, đặng nói rằng: Tôi đã ở Ghê-su-rơ trở về làm chi? Thà tôi còn ở đó thì hơn. Vậy bây giờ, tôi muốn ra mắt vua; ví bằng tôi có tội ác gì, xin vua hãy giết tôi đi.  
Absalom answered Joab, Behold, I sent to you, saying, Come here, that I may send you to the king, to say, Why am I come from Geshur? it were better for me to be there still. Now therefore let me see the king's face; and if there be iniquity in me, let him kill me.  
And Absalom saith unto Joab, 'Lo, I sent unto thee, saying, Come hither, and I send thee unto the king to say, Why have I come in from Geshur? -- good for me while I [am] there -- and now, let me see the king's face, and if there is in me iniquity then thou hast put me to death.'
- 33** Vậy, Giô-áp đi đến vua, thuật lại các lời ấy. Vua bèn đòi Ap-sa-l m đến; người vào đền vua, sấp mình xuống trước mặt vua, và vua hôn Ap-sa-l m.  
So Joab came to the king, and told him; and when he had called for Absalom, he came to the king, and bowed himself on his face to the ground before the king: and the king kissed Absalom.  
And Joab cometh unto the king, and declareth [it] to him, and he calleth unto Absalom, and he cometh unto the king, and boweth himself to him, on his face, to the earth, before the king, and the king giveth a kiss to Absalom.

- 1** Cách ít lâu, Ap-sa-l m sắm xe và ngựa với năm mươi quân chạy trước mặt mình.  
It happened after this, that Absalom prepared him a chariot and horses, and fifty men to run before him.  
And it cometh to pass afterwards, that Absalom prepareth for himself a chariot, and horses, and fifty men are running before him;
- 2** Ap-sa-l m dậy sớm, đứng nơi mé đường vào cửa thành. Nếu gặp ai có sự kiện thưa chi đi đến vua đặng cầu xét đoán, thì Ap-sa-l m gọi người ấy hỏi rằng: Người ở thành nào? Nếu họ đáp: Tôi tớ ông thuộc về chi phái kia của Y-sơ-ra-ên,  
Absalom rose up early, and stood beside the way of the gate: and it was so, that when any man had a suit which should come to the king for judgment, then Absalom called to him, and said, Of what city are you? He said, Your servant is of one of the tribes of Israel. and Absalom hath risen early, and stood by the side of the way of the gate, and it cometh to pass, every man who hath a pleading to come unto the king for judgment, that Absalom calleth unto him, and saith, `Of what city [art] thou?` and he saith, `Of one of the tribes of Israel [is] thy servant.`
- 3** thì Ap-sa-l m tiếp rằng: Sự tình của người thật phải và công bình; nhưng nơi đền vua nào có ai để nghe người đâu.  
Absalom said to him, Behold, your matters are good and right; but there is no man deputized of the king to hear you.  
And Absalom saith unto him, `See, thy matters [are] good and straightforward -- and there is none hearkening to thee from the king.`
- 4** Đoạn, Ap-sa-l m tiếp rằng: Ồ! chớ chi người ta lập ta làm quan xét trong xứ! Phàm người nào có việc tranh tụng hay kiện cáo gì cần đoán xét, sẽ đến ta, thì ta sẽ xử đoán công bình cho họ.  
Absalom said moreover, Oh that I were made judge in the land, that every man who has any suit or cause might come to me, and I would do him justice!  
And Absalom saith, `Who doth make me a judge in the land, that unto me doth come every man who hath a plea and judgment? -- then I have declared him righteous.`
- 5** Nếu có ai đến gần đặng lạy người, Ap-sa-l m giơ tay ra đỡ lấy người và hôn.  
It was so, that when any man came near to do him obeisance, he put forth his hand, and took hold of him, and kissed him.  
And it hath come to pass, in the drawing nearing of any one to bow himself to him, that he hath put forth his hand, and laid hold on him, and given a kiss to him;
- 6** Ap-sa-l m làm như vậy đối cùng hết thầy những người Y-sơ-ra-ên đi đến tìm vua, đặng cầu đoán xét; và Ap-sa-l m dụ lấy lòng người Y-sơ-ra-ên vậy.  
In this manner Absalom did to all Israel who came to the king for judgment: so Absalom stole the hearts of the men of Israel.  
and Absalom doth according to this thing to all Israel who come in for judgment unto the king, and Absalom stealeth the heart of the men of Israel.
- 7** Cuối bốn năm, Ap-sa-l m nói cùng vua rằng: Xin cho phép con đi đến Hép-rôn đặng trả xong sự hứa nguyện mà tôi đã khấn với Đức Giê-hô-va.  
It happened at the end of forty years, that Absalom said to the king, please let me go and pay my vow, which I have vowed to Yahweh, in Hebron.  
And it cometh to pass, at the end of forty years, that Absalom saith unto the king, `Let me go, I pray thee, and I complete my vow, that I vowed to Jehovah in Hebron,



- 8** Vì lúc tôi tớ vua ở tại Ghê-su-rơ trong Sy-ri, có khấn lời nguyện này: Nếu Đức Giê-hô-va dẫn tôi về Giê-ru-sa-lem, thì tôi sẽ thờ phượng Đức Giê-hô-va.  
For your servant vowed a vow while I abode at Geshur in Syria, saying, If Yahweh shall indeed bring me again to Jerusalem, then I will serve Yahweh.  
for a vow hath thy servant vowed in my dwelling in Geshur, in Aram, saying, If Jehovah doth certainly bring me back to Jerusalem, then I have served Jehovah.`
- 9** Vua đáp cùng người rằng: Hãy đi bình an. Vậy người chỗi dậy, và đi đến Hếp-rôn.  
The king said to him, Go in peace. So he arose, and went to Hebron.  
And the king saith to him, `Go in peace;` and he riseth and goeth to Hebron,
- 10** Ap-sa-l m sai những kẻ do thám rao lệnh này khắp trong các chi phái Y-sơ-ra-ên rằng: Thoạt khi anh em nghe tiếng kèn, thì hãy nói: Ap-sa-l m làm vua tại Hếp-rôn!  
But Absalom sent spies throughout all the tribes of Israel, saying, As soon as you hear the sound of the trumpet, then you shall say, Absalom is king in Hebron.  
and Absalom sendeth spies through all the tribes of Israel, saying, `At your hearing the voice of the trumpet, then ye have said, Absalom hath reigned in Hebron.`
- 11** Có hai trăm người ở Giê-ru-sa-lem mà Ap-sa-l m đã mời, đều đi với người cách thật thà chẳng nghi ngại chi hết.  
With Absalom went two hundred men out of Jerusalem, who were invited, and went in their simplicity; and they didn't know anything.  
And with Absalom have gone two hundred men, out of Jerusalem, invited ones, and they are going in their simplicity, and have not known anything;
- 12** Đương lúc Ap-sa-l m dâng của lễ, bèn sai mời A-hi-tô-phe, là mưu sĩ của Đa-vít ở Ghi-lô, bỗng thành người. Sự phản nghịch trở nên mạnh, và đoàn dân đi theo Ap-sa-l m cùng ngày càng đông.  
Absalom sent for Ahithophel the Gilonite, David's counselor, from his city, even from Giloh, while he was offering the sacrifices. The conspiracy was strong; for the people increased continually with Absalom.  
and Absalom sendeth Ahithophel the Gilonite, a counsellor of David, out of his city, out of Gilo, in his sacrificing sacrifices; and the conspiracy is strong, and the people are going and increasing with Absalom.
- 13** Có người đến báo tin cho Đa-vít rằng: Lòng của dân Y-sơ-ra-ên nghiêng về Ap-sa-l m.  
There came a messenger to David, saying, The hearts of the men of Israel are after Absalom.  
And he who is declaring tidings cometh in unto David, saying, `The heart of the men of Israel hath been after Absalom.`
- 14** Đa-vít bèn nói cùng các tôi tớ ở với mình tại Giê-ru-sa-lem rằng: Hãy chỗi dậy và chạy trốn đi, bằng chẳng, chúng ta không thể thoát khỏi Ap-sa-l m được. Hãy đi mau mau, e nó sẽ đến kịp chúng ta, làm hại cho chúng ta, và dùng gươm diệt thành.  
David said to all his servants who were with him at Jerusalem, Arise, and let us flee; for else none of us shall escape from Absalom: make speed to depart, lest he overtake us quickly, and bring down evil on us, and strike the city with the edge of the sword.  
And David saith to all his servants who [are] with him in Jerusalem, `Rise, and we flee, for we have no escape from the face of Absalom; haste to go, lest he hasten, and have overtaken us, and forced on us evil, and smitten the city by the mouth of the sword.`

- 15 Các tôi tớ của vua thưa rằng: Phàm việc gì vua chúa chúng tôi nhưt định, thì các tôi tớ vua sẽ sẵn làm theo.**  
**The king`s servants said to the king, Behold, your servants are ready to do whatever my lord the king shall choose.**  
**And the servants of the king say unto the king, `According to all that my lord the king chooseth -- lo, thy servants [do].`**
- 16 Vậy, vua ra đi, có cả nhà người cùng theo; nhưng vua để lại mười người cung phi đặng giữ đền.**  
**The king went forth, and all his household after him. The king left ten women, who were concubines, to keep the house.**  
**And the king goeth out, and all his household at his feet, and the king leaveth ten women -- concubines -- to keep the house.**
- 17 Thế thì, vua đi ra, có cả dân sự theo sau; chúng dừng lại tại nhà ở cuối chót thành.**  
**The king went forth, and all the people after him; and they stayed in Beth-merhak.**  
**And the king goeth out, and all the people at his feet, and they stand still at the farthest off house.**
- 18 Hết thầy tôi tớ của vua và cả người Kê-rê-thít, người Phê-lê-thít đều đi ở bên vua, còn người Ghi-tít, số sáu trăm người ở Gát đến theo vua, đều đi đằng trước.**  
**All his servants passed on beside him; and all the Cherethites, and all the Pelethites, and all the Gittites, six hundred men who came after him from Gath, passed on before the**  
**And all his servants are passing on at his side, and all the Cherethite, and all the Pelethite, and all the Gittites, six hundred men who came at his feet from Gath, are passing on at the front of the king.**
- 19 Vua bèn nói cùng Y-tai, người Ghi-tít rằng: Có sao người cũng muốn đến cùng chúng ta? Hãy trở lại, ở với vua, bởi vì người là một người ngoại bang đã lìa xứ người.**  
**Then said the king to Ittai the Gittite, Why go you also with us? return, and abide with the king: for you are a foreigner, and also an exile; [return] to your own place.**  
**And the king saith unto Ittai the Gittite, `Why dost thou go -- thou also -- with us? turn back -- and abide with the king, for thou [art] a stranger, and also an exile thou -- to thy place.**
- 20 Người mới đến hôm qua, và hôm nay ta há sẽ cho người lạc lìa đây đó với chúng ta sao? Còn ta, ta đi đâu không rõ. Vậy, hãy trở về và dẫn các anh em người theo người. Nguyện sự thương xót và sự thành tín ở cùng người!**  
**Whereas you came but yesterday, should I this day make you go up and down with us, seeing I go where I may? return you, and take back your brothers; mercy and truth be with you.**  
**Yesterday [is] thy coming in, and to-day I move thee to go with us, and I am going on that which I am going! -- turn back, and take back thy brethren with thee, -- kindness and truth.`**

- 21 Nhưng Y-tai thưa cùng vua rằng: Tôi chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống, và chỉ mạng sống của vua chúa tôi mà thôi, hễ vua chúa tôi ở đâu, hoặc trong sự chết, hoặc trong sự sống, thì kẻ tôi tớ vua cũng sẽ ở đó.**  
**Ittai answered the king, and said, As Yahweh lives, and as my lord the king lives, surely in what place my lord the king shall be, whether for death or for life, even there also will your servant be.**  
**And Ittai answereth the king and saith, `Jehovah liveth, and my lord the king liveth, surely in the place where my lord the king is -- if for death, if for life, surely there is thy**
- 22 Vua Đa-vít bèn nói với Y-tai rằng: Vậy, hãy đến đi trước. Thế thì, Y-tai người Ghi-tít cùng hết thầy con trẻ theo mình, và cả bọn người đều đi tới trước.**  
**David said to Ittai, Go and pass over. Ittai the Gittite passed over, and all his men, and all the little ones who were with him.**  
**And David saith unto Ittai, `Go and pass over;` and Ittai the Gittite passeth over, and all his men, and all the infants who [are] with him.**
- 23 Hết thầy dân trong xứ đều khóc và la lớn tiếng lên trong khi cả đám đông này đi qua. Vua qua khe Xết-rôn, và cả dân sự đều sơm tới trên con đường về đồng vắng.**  
**All the country wept with a loud voice, and all the people passed over: the king also himself passed over the brook Kidron, and all the people passed over, toward the way of the wilderness.**  
**And all the land are weeping -- a great voice, and all the people are passing over; and the king is passing over through the brook Kidron, and all the people are passing over on the front of the way of the wilderness;**
- 24 Ở đó cũng có Xa-đốc và hết thầy người Lê-vi khiêng hòm giao ước của Đức Chúa Trời. Họ để hòm của Đức Chúa Trời xuống đất, rồi A-bia-tha đi lên trước cho đến khi hết thầy dân sự đã ra khỏi thành xuống rồi.**  
**Behold, Zadok also [came], and all the Levites with him, bearing the ark of the covenant of God; and they set down the ark of God; and Abiathar went up, until all the people had done passing out of the city.**  
**and lo, also Zadok, and all the Levites with him, bearing the ark of the covenant of God, and they make the ark of God firm, and Abiathar goeth up, till the completion of all the people to pass over out of the city.**
- 25 Vua bèn nói cùng Xa-đốc rằng: Hãy thỉnh hòm của Đức Chúa Trời vào trong thành. Nếu ta được ơn trước mặt Đức Giê-hô-va, ắt Ngài sẽ đem ta về, cho ta thấy lại hòm giao ước và nơi ngụ của Ngài.**  
**The king said to Zadok, Carry back the ark of God into the city: if I shall find favor in the eyes of Yahweh, he will bring me again, and show me both it, and his habitation:**  
**And the king saith to Zadok, `Take back the ark of God to the city; if I find grace in the eyes of Jehovah, then He hath brought me back, and shewn me it and His habitation;**
- 26 Nhưng nếu Ngài phán như vậy: Ta không ưa thích ngươi; thế thì, nguyện Ngài xử ta theo ý Ngài lấy làm tốt!**  
**but if he say thus, I have no delight in you; behold, here am I, let him do to me as seems good to him.**  
**and if thus He say, I have not delighted in thee; here [am] I, He doth to me as [is] good in His eyes.`**

- 27** Vua lại nói cùng thầy tế lễ Xa-đốc rằng: Này nghe, hãy trở về thành bình an, với A-bia-tha, A-hi-mát, và Giô-na-than, là hai con trai ngươi.  
The king said also to Zadok the priest, "Aren't you a seer? Return into the city in peace, and your two sons with you, Ahimaaz your son, and Jonathan the son of Abiathar.  
And the king saith unto Zadok the priest, `Art thou a seer? turn back to the city in peace, and Ahimaaz thy son, and Jonathan son of Abiathar, your two sons with you;
- 28** Còn ta, ta sẽ đợi tại trong đồng bằng của sa mạc cho đến khi có kẻ bởi các người đem tin báo cho ta.  
Behold, I will stay at the fords of the wilderness, until word comes from you to inform me."  
see ye, I am tarrying in the plains of the wilderness till the coming in of a word from you to declare to me.`
- 29** Ay v y, Xa-đốc và A-bia-tha thỉnh hòm của Đức Chúa Trời về Giê-ru-sa-lem, và họ ở lại tại Zadok therefore and Abiathar carried the ark of God again to Jerusalem: and they abode there.  
And Zadok taketh back -- and Abiathar -- the ark of God to Jerusalem, and they abide there.
- 30** Đa-vít trèo lên núi Ô-li-ve; người vừa leo lên vừa khóc, đầu trùm lại và chơn không. Hết thấy người đi theo cũng trùm đầu, vừa trèo lên vừa khóc.  
David went up by the ascent of the [Mount of] Olives, and wept as he went up; and he had his head covered, and went barefoot: and all the people who were with him covered every man his head, and they went up, weeping as they went up.  
And David is going up in the ascent of the olives, going up and weeping, and he hath the head covered, and he is going barefooted, and all the people who [are] with him have covered each his head, and have gone up, going up and weeping;
- 31** Người ta bèn đến nói cùng Đa-vít rằng: A-hi-tô-phe cũng hiệp đảng phản nghịch với Ap-sa-l m. Đa-vít cầu rằng: Oi, ỨC Giê-hô-va! xin làm cho những mưu chước của A-hi-tô-phe ra ngu dại.  
One told David, saying, Ahithophel is among the conspirators with Absalom. David said, Yahweh, please turn the counsel of Ahithophel into foolishness.  
and David declared, saying, `Ahithophel [is] among the conspirators with Absalom;` and David saith, `Make foolish, I pray Thee, the counsel of Ahithophel, O Jehovah.`
- 32** Khi Đa-vít đã đi đến chót núi, tại nơi người ta thờ lạy Đức Chúa Trời, thì Hu-sai, người At-k t, đến đón người, áo xé rách và đầu đầy bụi đất.  
It happened that when David had come to the top [of the ascent], where God was worshipped, behold, Hushai the Archite came to meet him with his coat torn, and earth on his head.  
And it cometh to pass, David hath come unto the top, where he boweth himself to God, and lo, to meet him [is] Hushai the Archite, his coat rent, and earth on his head;
- 33** Đa-vít nói cùng người rằng: Nếu người đến cùng ta, tất người sẽ làm khó nhọc cho ta.  
David said to him, If you pass on with me, then you will be a burden to me:  
and David saith to him, `If thou hast passed on with me then thou hast been on me for a burden,

- 34** Nhưng nếu người trở về thành, và nói cùng Ap-sa-l m rằng: Oì vua! t i là kẻ tôi tớ vua. Thuở trước tôi đã phục sự vua cha thế nào, bây giờ tôi sẽ phục sự vua thế ấy, vậy người sẽ vì ta làm bại mưu chước của A-hi-tô-phe.  
**but if you return to the city, and tell Absalom, I will be your servant, O king; as I have been your father`s servant in time past, so will I now be your servant; then will you defeat for me the counsel of Ahithophel.**  
**and if to the city thou dost turn back, and hast said to Absalom, Thy servant I am, O king; servant of thy father I [am] also hitherto, and now, I [am] also thy servant; then thou hast made void for me the counsel of Ahithophel;**
- 35** Hai thầy tế lễ Xa-đốc và A-bia-tha sẽ đồng cùng người. Phàm việc chi người hay được về nhà vua, người phải thuật cho hai thầy tế lễ Xa-đốc và A-bia-tha biết.  
**Don`t you have Zadok and Abiathar the priests there with you? therefore it shall be, that whatever thing you shall hear out of the king`s house, you shall tell it to Zadok and Abiathar the priests.**  
**and are there not with thee there Zadok and Abiathar the priests? and it hath been, the whole of the matter that thou hearest from the house of the king thou dost declare to Zadok and to Abiathar the priests.**
- 36** Hai người có hai đứa con trai theo mình, là A-hi-mát, con trai của Xa-đốc, và Giô-na-than, con trai của A-bia-tha; các người phải dùng chúng nó để báo tin cho ta mọi điều mình sẽ nghe thấy.  
**Behold, they have there with them their two sons, Ahimaaz, Zadok`s son, and Jonathan, Abiathar`s son; and by them you shall send to me everything that you shall hear.**  
**Lo, there with them [are] their two sons, Ahimaaz to Zadok, and Jonathan to Abiathar, and ye have sent by their hand unto me anything that ye hear.`**
- 37** Vậy, Hu-sai, bạn hữu của Đa-vít, trở về thành đương khi Ap-sa-l m vào trong Giê-ru-sa-lem.  
**So Hushai, David`s friend, came into the city; and Absalom came into Jerusalem.**  
**And Hushai, David`s friend, cometh in to the city, and Absalom cometh in to Jerusalem.**
- 1** Đa-vít vừa trèo qua khỏi chót núi, thì Xíp-ba, tôi tớ của Mê-phi-bô-sết, đến đón vua với hai con lừa mang bánh chớ hai trăm ổ bánh, một trăm cái bánh nhỏ bằng trái nho, một trăm cái bánh nhỏ bằng trái vả, và một bầu rượu nho.  
**When David was a little past the top [of the ascent], behold, Ziba the servant of Mephibosheth met him, with a couple of donkeys saddled, and on them two hundred loaves of bread, and one hundred clusters of raisins, and one hundred summer fruits, and a bottle of wine.**  
**And David hath passed on a little from the top, and lo, Ziba, servant of Mephibosheth -- to meet him, and a couple of asses saddled, and upon them two hundred loaves, and a hundred bunches of raisins, and a hundred [of] summer-fruit, and a bottle of wine.**

- 2 Vua hỏi Xíp-ba rằng: Người có ý dùng điều đó làm chi? Xíp-ba thưa rằng: Hai con lừa dùng làm vật cỡi cho nhà vua; bánh và trái nho dùng làm đồ ăn cho các người trai trẻ, còn rượu để dùng cho người kẻ mệt nhọc trong đồng vắng uống.**  
**The king said to Ziba, What do you mean by these? Ziba said, The donkeys are for the king's household to ride on; and the bread and summer fruit for the young men to eat; and the wine, that such as are faint in the wilderness may drink.**  
**And the king saith unto Ziba, `What -- these to thee?` and Ziba saith, `The asses for the household of the king to ride on, and the bread and the summer-fruit for the young men to eat, and the wine for the wearied to drink in the wilderness.`**
- 3 Vua hỏi: Vậy, con trai của chủ người đâu? Xíp-ba thưa: Người ở lại Giê-ru-sa-lem, vì nói rằng: Ngày nay nhà Y-sơ-ra-ên sẽ trả nước của cha ta lại cho ta.**  
**The king said, Where is your master's son? Ziba said to the king, Behold, he abides at Jerusalem; for he said, Today will the house of Israel restore me the kingdom of my father.**  
**And the king saith, `And where [is] the son of thy lord?` and Ziba saith unto the king, `Lo, he is abiding in Jerusalem, for he said, To-day do the house of Israel give back to me the kingdom of my father.`**
- 4 Vua bèn nói cùng Xíp-ba rằng: Thế thì, mọi vật thuộc về Mê-phi-bô-sết đều nên của người. Xíp-ba tiếp: Nay tôi phục dưới chơn vua. Vua ôi, ước gì tôi được ơn trước mặt vua**  
**Then said the king to Ziba, Behold, all that pertains to Mephibosheth is yours. Ziba said, I do obeisance; let me find favor in your sight, my lord, O king.**  
**And the king saith to Ziba, `Lo, thine [are] all that Mephibosheth hath;` and Ziba saith, `I have bowed myself -- I find grace in thine eyes, my lord, O king.`**
- 5 Vua Đa-vít vừa đến Ba-hu-rim, thấy ở đó đi ra một người về dòng dõi nhà Sau-lơ, tên là Si-mê -i, con trai của Ghe-ra. Người vừa đi tới vừa rủa sả,**  
**When king David came to Bahurim, behold, a man of the family of the house of Saul came out, whose name was Shimei, the son of Gera. He came out, and cursed still as he came.**  
**And king David hath come in unto Bahurim, and lo, thence a man is coming out, of the family of the house of Saul, and his name [is] Shimei, son of Gera, he cometh out, coming out and reviling;**
- 6 ném đá vào Đa-vít và các tôi tớ của vua; cả dân sự và các dũng sĩ đều vây phủ vua bên hữu và bên tả.**  
**He cast stones at David, and at all the servants of king David: and all the people and all the mighty men were on his right hand and on his left.**  
**and he stoneth David with stones, and all the servants of king David, and all the people, and all the mighty men on his right and on his left.**
- 7 Si-mê -i rủa sả Đa-vít như lời này: Ó người huyết, người gian tà kia! hãy đi nà, hãy đi nà!**  
**Thus said Shimei when he cursed, Be gone, be gone, you man of blood, and base fellow:**  
**And thus said Shimei in his reviling, `Go out, go out, O man of blood, and man of worthlessness!**

- 8** Người đã tự làm vua thay vì Sau-lơ, nên bây giờ Đức Giê-hô-va khiến những huyết của nhà người đổ lại trên người; Ngài sẽ phó nước vào tay Ap-sa-lơ, con trai người; và kia, chính người bị hoạn nạn, bởi vì người là một người huyết.  
**Yahweh has returned on you all the blood of the house of Saul, in whose place you have reigned; and Yahweh has delivered the kingdom into the hand of Absalom your son; and, behold, you are [taken] in your own mischief, because you are a man of blood.**  
**Jehovah hath turned back on thee all the blood of the house of Saul, in whose stead thou hast reigned, and Jehovah doth give the kingdom in to the hand of Absalom thy son; and lo, thou [art] in thine evil, for a man of blood thou [art].`**
- 9** Bây giờ, A-bi-sai, con trai của Xê-ru-gia, tâu với vua rằng: Có sao con chó chết kia dám mắng vua chúa tôi? Hãy để tôi đi chém đầu nó.  
**Then said Abishai the son of Zeruiah to the king, "Why should this dead dog curse my lord the king? Please let me go over and take off his head."**  
**And Abishai son of Zeruiah saith unto the king, `Why doth this dead dog revile my lord the king? let me pass over, I pray thee, and I turn aside his head.`**
- 10** Nhưng vua đáp rằng: Hỡi các con trai Xê-ru-gia, ta có can hệ gì với các người? Hãy để Si-mê-i rửa sả. Ấy l Đức Giê-hô-va đã phán cùng người rằng: Hãy rửa sả Đa-vít. Vậy ai dám nói cùng người rằng: Có sao người làm như vậy?  
**The king said, What have I to do with you, you sons of Zeruiah? Because he curses, and because Yahweh has said to him, Curse David; who then shall say, Why have you done so? And the king saith, `What -- to me and to you, O sons of Zeruiah? for -- let him revile; even because Jehovah hath said to him, Revile David; and who saith, Wherefore hast Thou done so?`**
- 11** Đoạn, Đa-vít nói với A-bi-sai và các tôi tớ mình rằng: Kia, con ruột ta, là kẻ do lòng ta sanh ra, còn muốn hại mạng sống ta thay; phương chi người Bên-gia-min này! Hãy để cho nó làm, để nó rửa sả, vì Đức Giê-hô-va đã phán dặn nó làm vậy.  
**David said to Abishai, and to all his servants, Behold, my son, who came forth from my bowels, seeks my life: how much more [may] this Benjamite now [do it]? let him alone, and let him curse; for Yahweh has invited him.**  
**And David saith unto Abishai, and unto all his servants, `Lo, my son who came out of my bowels is seeking my life, and also surely now the Benjamite; leave him alone, and let him revile, for Jehovah hath said [so] to him;**
- 12** Có lẽ Đức Giê-hô-va sẽ đoái xem sự hoạn nạn ta, lấy phước trả lại thế cho sự rửa sả mà ta bị ngày nay.  
**It may be that Yahweh will look on the wrong done to me, and that Yahweh will requite me good for [his] cursing of me this day.**  
**it may be Jehovah doth look on mine affliction, and Jehovah hath turned back to me good for his reviling this day.`**
- 13** Đa-vít và các tôi tớ người cứ đi; còn Si-mê-i đi theo hông núi, đối ngang Đa-vít. Người vừa đi vừa rửa sả Đa-vít, ném đá người, và hất bụi lên.  
**So David and his men went by the way; and Shimei went along on the hill-side over against him, and cursed as he went, and threw stones at him, and cast dust.**  
**And David goeth with his men in the way, and Shimei is going at the side of the hill over-against him, going on, and he revileth, and stoneth with stones over-against him, and hath dusted with dust.**

- 14** Như vậy, vua và cả dân chúng theo vua đều mệt nhọc, đi đến một nơi, và nghỉ khõe tại  
The king, and all the people who were with him, came weary; and he refreshed himself there.  
And the king cometh in, and all the people who [are] with him, wearied, and they are refreshed there.
- 15** Ap-sa-l m và hết thầy người Y-sơ-ra-ên đều đã vào Giê-ru-sa-lem rồi, và A-hi-tô-phe theo người.  
Absalom, and all the people, the men of Israel, came to Jerusalem, and Ahithophel with him.  
And Absalom and all the people, the men of Israel, have come in to Jerusalem, and Ahithophel with him,
- 16** Khi Hu-sai, người At-k t, bạn hữu của Đa-vít, đến bên Ap-sa-l m, thì nói rằng: Vua vạn tuế!  
It happened, when Hushai the Archite, David's friend, was come to Absalom, that Hushai said to Absalom, [Long] live the king, [Long] live the king.  
and it cometh to pass, when Hushai the Archite, David's friend, hath come unto Absalom, that Hushai saith unto Absalom, `Let the king live! let the king live!`
- 17** Ap-sa-l m nói với Hu-sai rằng: Ấy c phải là sự nhơn từ mà người dùng đãi bạn người ư?  
Sao người không đi theo bạn người?  
Absalom said to Hushai, Is this your kindness to your friend? Why didn't you go with your friend?  
And Absalom saith unto Hushai, `This thy kindness with thy friend! why hast thou not gone with thy friend?`
- 18** Hu-sai đáp cùng Ap-sa-l m rằng: Không; tôi sẽ thuộc về ai là người được Đức Giê-hô-va lựa chọn, được dân sự này và cả nhà Y-sơ-ra-ên lựa chọn; tôi sẽ ở cùng người đó.  
Hushai said to Absalom, No; but whom Yahweh, and this people, and all the men of Israel have chosen, his will I be, and with him will I abide.  
And Hushai saith unto Absalom, `Nay, for he whom Jehovah hath chosen, and this people, even all the men of Israel, his I am, and with him I abide;
- 19** Vả lại, ai là người tôi sẽ phục sự? Há chẳng phải con trai của vua ư? Tôi sẽ làm tôi tớ ông như đã làm tôi tớ của thân phụ ông vậy.  
Again, whom should I serve? Shouldn't I serve in the presence of his son? as I have served in your father's presence, so will I be in your presence.  
and secondly, for whom do I labour? is it not before his son? as I served before thy father so am I before thee.`
- 20** Ap-sa-l m bèn nói cùng A-hi-tô-phe rằng: Hai người hãy mưu cùng nhau đặt định điều chúng ta phải làm.  
Then said Absalom to Ahithophel, Give your counsel what we shall do.  
And Absalom saith unto Ahithophel, `Give for you counsel what we do.`



- 21 A-hi-tô-phe đáp cùng Ap-sa-l m rằng: Hãy đi đến cùng các cung phi của thân phụ ông đã để lại để giữ đền. Khi cả Y-sơ-ra-ên hay rằng ông đã sỉ nhục thân phụ ông như vậy, thì hết thảy những người ở cùng ông lại sẽ càng mạnh mẽ hơn.**  
**Ahithophel said to Absalom, Go in to your father's concubines, that he has left to keep the house; and all Israel will hear that you are abhorred of your father: then will the hands of all who are with you be strong.**  
**And Ahithophel saith unto Absalom, `Go in unto the concubines of thy father, whom he left to keep the house, and all Israel hath heard that thou hast been abhorred by thy father, and the hands of all who [are] with thee have been strong.`**
- 22 Vậy, người ta che cho Ap-sa-l m một cái trại ở trên sân nóc đền; rồi trước mặt cả Y-sơ-ra-ên, Ap-sa-l m đi đến cùng các cung phi của cha mình.**  
**So they spread Absalom a tent on the top of the house; and Absalom went in to his father's concubines in the sight of all Israel.**  
**And they spread out for Absalom the tent on the roof, and Absalom goeth in unto the concubines of his father before the eyes of all Israel.**
- 23 Vả, trong lúc đó, người ta coi mưu của A-hi-tô-phe như lời phán của chính Đức Chúa Trời. Giá trị các mưu của A-hi-tô-phe, hoặc đối cùng Đa-vít, hoặc đối cùng Ap-sa-l m, đều là như vậy.**  
**The counsel of Ahithophel, which he gave in those days, was as if a man inquired at the oracle of God: so was all the counsel of Ahithophel both with David and with Absalom. And the counsel of Ahithophel which he counselled in those days [is] as [when] one inquireth at the word of God; so [is] all the counsel of Ahithophel both to David and to Absalom.**
- 1 A-hi-tô-phe lại nói cùng Ap-sa-l m rằng: Xin cho phép tôi chọn mười hai ngàn quân. Tôi sẽ kéo ra đuổi theo Đa-vít nội đêm nay.**  
**Moreover Ahithophel said to Absalom, Let me now choose out twelve thousand men, and I will arise and pursue after David this night:**  
**And Ahithophel said unto Absalom, `Let me choose, I pray thee, twelve thousand men, and I arise and pursue after David to-night,**
- 2 Tôi sẽ xông vào người trong lúc người mệt mỏi, ngã lòng, và làm cho người kinh khiếp; cả dân chúng đi theo người sẽ chạy trốn, và tôi sẽ giết một mình vua.**  
**and I will come on him while he is weary and weak-handed, and will make him afraid; and all the people who are with him shall flee; and I will strike the king only;**  
**and come upon him, and he weary and feeble-handed, and I have caused him to tremble, and all the people have fled who [are] with him, and I have smitten the king by himself,**
- 3 Như vậy, tôi sẽ dẫn cả dân chúng trở về cùng ông; vì sự chết của một mình người mà ông vẫn đuổi theo đó, sẽ khiến cho mọi người trở về; vậy, cả dân chúng sẽ được bình an.**  
**and I will bring back all the people to you: the man whom you seek is as if all returned: [so] all the people shall be in peace.**  
**and I bring back all the people unto thee -- as the turning back of the whole [is] the man whom thou art seeking -- all the people are peace.**
- 4 Ap-sa-l m và các trưởng lão Y-sơ-ra-ên đều nhận lời ấy là phải.**  
**The saying pleased Absalom well, and all the elders of Israel.**  
**And the thing is right in the eyes of Absalom, and in the eyes of all the elders of Israel.**

- 5 Song Ap-sa-l m nói rằng: Hãy vờ Hu-sai, người At-k t đến, để chúng ta cũng nghe lời người bàn nữa.**  
**Then said Absalom, Call now Hushai the Archite also, and let us hear likewise what he says.**  
**And Absalom saith, `Call, I pray thee, also for Hushai the Archite, and we hear what [is] in his mouth -- even he.`**
- 6 Hu-sai đã vào trong đền Ap-sa-l m, thì Ap-sa-l m nói cùng người rằng: A-hi-tô-phe đã nói lời như vậy; chúng ta có nên làm theo lời người đã bàn hay chẳng?**  
**When Hushai was come to Absalom, Absalom spoke to him, saying, Ahithophel has spoken after this manner: shall we do [after] his saying? if not, speak up.**  
**And Hushai cometh in unto Absalom, and Absalom speaketh unto him, saying, `According to this word hath Ahithophel spoken; do we do his word? if not, thou -- speak thou.`**
- 7 Hu-sai bèn đáp cùng Ap-sa-l m rằng: Lần này, lời bàn của A-hi-tô-phe không được tốt**  
**Hushai said to Absalom, The counsel that Ahithophel has given this time is not good.**  
**And Hushai saith unto Absalom, `Not good [is] the counsel that Ahithophel hath counselled at this time.`**
- 8 Người tiếp rằng: Vua đã biết vua cha và các người của vua cha, là những dũng sĩ, có lòng nóng giận khác nào gấu cái trên rừng bị người ta bắt con nó. Lại nữa, vua cha, là một người thạo việc chiến trận, chắc chẳng ở đèm cùng đạo binh đâu.**  
**Hushai said moreover, You know your father and his men, that they are mighty men, and they are fierce in their minds, as a bear robbed of her whelps in the field; and your father is a man of war, and will not lodge with the people.**  
**And Hushai saith, `Thou hast known thy father and his men, that they [are] heroes, and they are bitter in soul as a bereaved bear in a field, and thy father [is] a man of war, and doth not lodge with the people;**
- 9 Quả lúc này người ẩn mình trong một hang hố nào hay là trong chỗ nào khác. Nếu khởi tiên, chúng ta bị thua, hết thầy những kẻ nghe sẽ nói rằng: Phe của Ap-sa-l m đã bị**  
**Behold, he is hid now in some pit, or in some [other] place: and it will happen, when some of them are fallen at the first, that whoever hears it will say, There is a slaughter among the people who follow Absalom.**  
**lo, now, he is hidden in one of the pits, or in one of the places, and it hath been, at the falling among them at the commencement, that the hearer hath heard, and said, There hath been a slaughter among the people who [are] after Absalom;**
- 10 Bây giờ, kẻ mạnh bạo hơn hết, dầu có lòng như sư tử, cũng phải nát gan; vì cả Y-sơ-ra-ên biết rằng vua cha là một tay anh hùng, và những kẻ theo người đều là can đảm.**  
**Even he who is valiant, whose heart is as the heart of a lion, will utterly melt; for all Israel knows that your father is a mighty man, and those who are with him are valiant men.**  
**and he also, the son of valour, whose heart [is] as the heart of the lion, doth utterly melt, for all Israel doth know that thy father is a hero, and sons of valour [are] those with him.**

- 11 Nên tôi bàn rằng thà hết thảy dân Y-sơ-ra-ên, từ Đan cho đến Bê -e-Sê-ba, hiệp lại chung quanh ông, đông như cát trên bờ biển, thì hơn. Ông s thân hành ra trận.  
But I counsel that all Israel be gathered together to you, from Dan even to Beersheba, as the sand that is by the sea for multitude; and that you go to battle in your own person.  
`So that I have counselled: Let all Israel be diligently gathered unto thee, from Dan even unto Beer-Sheba, as the sand that [is] by the sea for multitude, and thou thyself art going in the midst;**
- 12 Vô luận người ở chỗ nào, chúng ta sẽ xông đến người, đập trên người như sương sa trên đất; trước người và kẻ theo người cũng không thể thoát khỏi được.  
So shall we come on him in some place where he shall be found, and we will light on him as the dew falls on the ground; and of him and of all the men who are with him we will not leave so much as one.  
and we have come in unto him in one of the places where he is found, and we [are] upon him as the dew falleth on the ground, and there hath not been left of him and of all the men who [are] with him even one.**
- 13 Nếu người ẩn mình trong thành nào, cả Y-sơ-ra-ên tất sẽ lấy dây vòng chung quanh thành đó, rồi kéo thành đó xuống đáy khe, đến nỗi người ta không thấy một cục đá nào còn lại.  
Moreover, if he be gotten into a city, then shall all Israel bring ropes to that city, and we will draw it into the river, until there not be one small stone found there.  
And if unto a city he is gathered, then they have caused all Israel to bear unto that city ropes, and we have drawn it unto the brook till that there hath not been found there even a stone.`**
- 14 Bấy giờ, Ap-sa-l m và cả dân Y-sơ-ra-ên đều nói rằng: Mưu của Hu-sai, người At-k t, hay hơn mưu của A-hi-tô-phe. Và, Đức Giê-hô-va đã định làm bại mưu khôn ngoan của A-hi-tô-phe, hầu giáng sự tai họa trên Ap-sa-l n vậy.  
Absalom and all the men of Israel said, The counsel of Hushai the Archite is better than the counsel of Ahithophel. For Yahweh had ordained to defeat the good counsel of Ahithophel, to the intent that Yahweh might bring evil on Absalom.  
And Absalom saith -- and all the men of Israel -- `Better [is] the counsel of Hushai the Archite than the counsel of Ahithophel;` and Jehovah willed to make void the good counsel of Ahithophel for the sake of Jehovah`s bringing unto Absalom the evil.**
- 15 Bấy giờ, Hu-sai nói cùng hai thầy tế lễ Xa-đốc và A-bia-tha, rằng: A-hi-tô-phe có dâng mưu nọ mưu kia cho Ap-sa-l m, và cho các trưởng lão Y-sơ-ra-ên, nhưng ta lại dâng mưu khác  
Then said Hushai to Zadok and to Abiathar the priests, Thus and thus did Ahithophel counsel Absalom and the elders of Israel; and thus and thus have I counseled.  
And Hushai saith unto Zadok and unto Abiathar the priests, `Thus and thus hath Ahithophel counselled Absalom and the elders of Israel, and thus and thus I have counselled;**

- 16** Vậy bây giờ, hãy mau mau báo tin cho Đa-vít mà rằng: Chớ ở đêm ngoài đồng bằng của sa mạc; hãy đi tới xa hơn, kéo vua và các người đi theo phải bị tai vạ chẳng.  
**Now therefore send quickly, and tell David, saying, Don't lodge this night at the fords of the wilderness, but by all means pass over; lest the king be swallowed up, and all the people who are with him.**  
**and now, send hastily, and declare to David, saying, Lodge not to-night in the plains of the wilderness, and also, certainly pass over, lest there be a swallowing up of the king and of all the people who are with him.**
- 17** Giô-na-than và A-hi-mát đứng tại En-R -ghên, không dám vào trong thành, e người ta thấy; một con đòi đến báo tin cho hai người phải báo lại cho vua Đa-vít.  
**Now Jonathan and Ahimaaz were staying by En-rogel; and a maid-servant used to go and tell them; and they went and told king David: for they might not be seen to come into the city.**  
**And Jonathan and Ahimaaz are standing at En-Rogel, and the maid-servant hath gone and declared to them -- and they go and have declared [it] to king David -- for they are not able to be seen to go in to the city.**
- 18** Nhưng có một người trai trẻ thấy họ, bèn đến thuật cho Ap-sa-l m hay. Hai người đã vội vã cùng đi và đến nhà của một người ở Ba-hu-rim; trong sân người có một cái giếng, hai người bèn xuống đó.  
**But a boy saw them, and told Absalom: and they went both of them away quickly, and came to the house of a man in Bahurim, who had a well in his court; and they went down there.**  
**And a youth seeth them, and declareth to Absalom; and they go on both of them hastily, and come in unto the house of a man in Bahurim, and he hath a well in his court, and they go down there,**
- 19** Vợ của người này lấy một cái mền trải trên miệng giếng, trước trên đó người rải phơi lúa mạch, cho người ta không nghi ngờ chi hết.  
**The woman took and spread the covering over the well's mouth, and strewed bruised grain thereon; and nothing was known.**  
**and the woman taketh and spreadeth the covering over the face of the well, and spreadeth on it the ground corn, and the thing hath not been known.**
- 20** Các tôi tớ của Ap-sa-l m đến nhà người nữ này mà hỏi rằng: A-hi-mát và Giô-na-than ở đâu? Người nữ đáp rằng: Hai người đã qua suối rồi. Vậy, họ đi theo tìm, song không gặp, bèn trở về Giê-ru-sa-lem.  
**Absalom's servants came to the woman to the house; and they said, Where are Ahimaaz and Jonathan? The woman said to them, They have gone over the brook of water. When they had sought and could not find them, they returned to Jerusalem.**  
**And the servants of Absalom come in unto the woman to the house, and say, `Where [are] Ahimaaz and Jonathan?` and the woman saith to them, `They passed over the brook of water;` and they seek, and have not found, and turn back to Jerusalem.**

- 21** Sau khi chúng đi rồi, A-hi-mát và Giô-na-than đi lên khỏi giếng, rồi đi báo tin này cho Đa-vít, rằng: Hãy chỗi dậy, mau qua sông, vì A-hi-tô-phe đã bèn định mưu này nghịch cùng  
It happened, after they had departed, that they came up out of the well, and went and told king David; and they said to David, Arise you, and pass quickly over the water; for thus has Ahithophel counseled against you.  
And it cometh to pass, after their going on, that they come up out of the well, and go and declare to king David, and say unto David, `Rise ye, and pass over hastily the waters, for thus hath Ahithophel counselled against you.`
- 22** Đa-vít bèn chỗi dậy, với cả dân theo người, rồi đi qua sông Giô-đanh. Vừa rạng đông, chẳng còn sót một người nào chưa qua sông.  
Then David arose, and all the people who were with him, and they passed over the Jordan: by the morning light there lacked not one of them who had not gone over the Jordan. And David riseth, and all the people who [are] with him, and they pass over the Jordan, till the light of the morning, till one hath not been lacking who hath not passed over the Jordan.
- 23** A-hi-tô-phe thấy người ta không theo mưu của mình, bèn thăng lừa, trở về thành mình, và vào trong nhà người. Sau khi người đã sắp đặt việc mình rồi, thì tự thắt cổ mà chết. Người ta chôn người trong mộ của cha người.  
When Ahithophel saw that his counsel was not followed, he saddled his donkey, and arose, and got him home, to his city, and set his house in order, and hanged himself; and he died, and was buried in the tomb of his father.  
And Ahithophel hath seen that his counsel was not done, and he saddleth the ass, and riseth and goeth unto his house, unto his city, and giveth charge unto his household, and stranglenth himself, and dieth, and he is buried in the burying-place of his father.
- 24** Đương lúc Đa-vít đi đến Ma-ha-na-im, thì Ap-sa-l m đi ngang qua sông Giô-đanh, có cả đạo quân Y-sơ-ra-ên đi theo.  
Then David came to Mahanaim. Absalom passed over the Jordan, he and all the men of Israel with him.  
And David came to Mahanaim, and Absalom passed over the Jordan, he and all the men of Israel with him;
- 25** Ap-sa-l m đã lập A-ma-sa làm tổng binh thế cho Giô-áp. Và, A-ma-sa là con trai của một người Y-sơ-ra-ên, tên là Gít-ra, xưa đã ăn ở cùng A-bi-ganh, là con gái của Na-hách, chị của Xê-ru-gia, mẹ của Giô-áp.  
Absalom set Amasa over the host instead of Joab. Now Amasa was the son of a man, whose name was Ithra the Israelite, who went in to Abigail the daughter of Nahash, sister to Zeruiah, Joab`s mother.  
and Amasa hath Absalom set instead of Joab over the host, and Amasa [is] a man`s son whose name is Ithra the Israelite who hath gone in unto Abigail, daughter of Nahash, sister of Zeruiah, mother of Joab;
- 26** Y-sơ-ra-ên đóng trại với Ap-sa-l m tại trong xứ Ga-la-át.  
Israel and Absalom encamped in the land of Gilead.  
and Israel encampeth with Absalom [in] the land of Gilead.

- 27** Khi Đa-vít đã đến Ma-ha-na-im, thì Sô-bi, con trai Na-hách, quê ở Ráp-ba, là thành của dân Am-môn, với Ma-ki, con trai A-mi-ên ở thành Lô-đê-ba, và Bát-xi-lai, người Ga-la-át, ở thành Rô-gê-lim, đều đem cho Đa-vít và cho cả dân theo người  
**It happened, when David was come to Mahanaim, that Shobi the son of Nahash of Rabbah of the children of Ammon, and Machir the son of Ammiel of Lodebar, and Barzillai the Gileadite of Rogelim,**  
**And it cometh to pass at the coming in of David to Mahanaim, that Shobi, son of Nahash, from Rabbah of the Bene-Ammon, and Machir son of Ammiel, from Lo-Debar, and Barzillai the Gileadite, from Rogelim,**
- 28** những giường, chén, chậu đất, lúa mì, lúa mạch, bột mì, hột rang, đậu, phạn đậu, và các thứ hột rang khác,  
**brought beds, and basins, and earthen vessels, and wheat, and barley, and meal, and parched [grain], and beans, and lentils, and parched [pulse],**  
**couch, and basin, and earthen vessel, and wheat, and barley, and flour, and roasted [corn], and beans, and lentiles, and roasted [pulse],**
- 29** mật ong, mỡ sữa, con chiên, và bánh sữa bò, đặng cho Đa-vít và đạo quân người ăn; vì chúng nói rằng: Dân sự đã đói khát và mệt nhọc trong đồng vắng.  
**and honey, and butter, and sheep, and cheese of the herd, for David, and for the people who were with him, to eat: for they said, The people are hungry, and weary, and thirsty, in the wilderness.**  
**and honey, and butter, and sheep, and cheese of kine, have brought nigh for David, and for the people who [are] with him to eat, for they said, `Thy people [is] hungry, and weary, and thirsty, in the wilderness.`**
- 1** Đa-vít điểm dân sự đi theo mình, rồi đặt ở trước đầu chúng những trưởng của ngàn người, trưởng của trăm người.  
**David numbered the people who were with him, and set captains of thousands and captains of hundreds over them.**  
**And David inspecteth the people who [are] with him, and setteth over them heads of thousands and heads of hundreds,**
- 2** Người chia dân ra làm ba toán, khiến Giô-áp lãnh một toán, A-bi-sai, con của Xê-ru-gia, em của Giô-áp, lãnh một toán, còn Y-tai, người Gát, lãnh một toán. Đoạn, vua nói cùng dân sự rằng: Hẳn ta cũng sẽ đi ra với các người.  
**David sent forth the people, a third part under the hand of Joab, and a third part under the hand of Abishai the son of Zeruiah, Joab's brother, and a third part under the hand of Ittai the Gittite. The king said to the people, I will surely go forth with you myself also.**  
**and David sendeth the third of the people by the hand of Joab, and the third by the hand of Abishai, son of Zeruiah, brother of Joab, and the third by the hand of Ittai the Gittite, and the king saith unto the people, `I certainly go out -- I also -- with you.`**

- 3 Nhưng dân sự thưa rằng: Vua chớ đến, vì nếu chúng tôi chạy trốn, thù nghịch sẽ không lấy làm hệ trọng gì, và dẫu đến đổi phân nửa chúng tôi có chết đi, thì chúng nó cũng không chú ý đến; còn vua, vua bằng một vạn chúng tôi. Vậy thà vua ở trong thành chực sẵn tiếp cứu chúng tôi thì hơn.**  
**But the people said, You shall not go forth: for if we flee away, they will not care for us; neither if half of us die, will they care for us: but you are worth ten thousand of us; therefore now it is better that you be ready to help us out of the city.**  
**And the people say, `Thou dost not go out, for if we utterly flee, they do not set [their] heart upon us; and if half of us die, they do not set [their] heart unto us -- for now like us [are] ten thousand; and now, better that thou be to us from the city for an helper.`**
- 4 Vua tiếp rằng: Ta sẽ làm điều chi các người lấy làm phải. Vậy, người đứng tại cửa thành trong khi dân sự kéo đi từng toán trăm và ngàn.**  
**The king said to them, What seems you best I will do. The king stood by the gate-side, and all the people went out by hundreds and by thousands.**  
**And the king saith unto them, `That which is good in your eyes I do;` and the king standeth at the side of the gate, and all the people have gone out by hundreds and by thousands,**
- 5 Vua truyền lệnh này cho Giô-áp, A-bi-sai, và Y-tai mà rằng: Hãy vì cớ ta dong cho Ap-sa-l m trai trẻ. Cả dân đều nghe lời vua căn dặn cho các trưởng vì Ap-sa-l n.**  
**The king commanded Joab and Abishai and Ittai, saying, Deal gently for my sake with the young man, even with Absalom. All the people heard when the king gave all the captains charge concerning Absalom.**  
**and the king chargeth Joab, and Abishai, and Ittai, saying, `Gently -- for me, for the youth, for Absalom;` and all the people heard in the king`s charging all the heads concerning Absalom.**
- 6 Dân sự kéo ra đồng, đón quân Y-sơ-ra-ên, giao chiến tại trong rừng Ep-ra-im.**  
**So the people went out into the field against Israel: and the battle was in the forest of Ephraim.**  
**And the people goeth out into the field to meet Israel, and the battle is in a forest of Ephraim;**
- 7 ạo quân Y-sơ-ra-ên bị các tôi tớ của Đa-vít đánh bại; thật ấy là một trận thua lớn, trong ngày đó chết mất hai vạn người.**  
**The people of Israel were struck there before the servants of David, and there was a great slaughter there that day of twenty thousand men.**  
**and smitten there are the people of Israel before the servants of David, and the smiting there is great on that day -- twenty thousand;**
- 8 Chiến tranh lan khắp miền, và trong ngày đó có nhiều người chết mất trong rừng hơn là chết ở dưới lưỡi gươm.**  
**For the battle was there spread over the surface of all the country; and the forest devoured more people that day than the sword devoured.**  
**and the battle is there scattered over the face of all the land, and the forest multiplieth to devour among the people more than those whom the sword hath devoured in that day.**

- 9 Các tôi tớ của Đa-vít gặp Ap-sa-l m cỡi một con la; con la lủi vào dưới nhánh xỏ rễ của cây thông lớn, đầu Ap-sa-lôm phải vướng trong nhánh, và người bị treo giữa khoảng trời đất; còn con la chở người thì thoát đi khỏi.**  
**Absalom happened to meet the servants of David. Absalom was riding on his mule, and the mule went under the thick boughs of a great oak, and his head caught hold of the oak, and he was taken up between the sky and earth; and the mule that was under him went on. And Absalom meeteth before the servants of David, and Absalom is riding on the mule, and the mule cometh in under an entangled bough of the great oak, and his head taketh hold on the oak, and he is placed between the heavens and the earth, and the mule that [is] under him hath passed on.**
- 10 Có người thấy điều đó, đến nói cùng Giô-áp rằng: Tôi đã thấy Ap-sa-l m bị treo trên cây thông.**  
**A certain man saw it, and told Joab, and said, Behold, I saw Absalom hanging in an oak. And one man seeth, and declareth to Joab, and saith, `Lo, I saw Absalom hanged in an oak.`**
- 11 Giô-áp đáp cùng người rằng: Chi! người có thấy hấn ư? Vậy sao chẳng giết hấn tại chỗ đi? Nhược bằng có giết, ta sẵn lòng thưởng người mười miếng bạc và một cái đai lưng.**  
**Joab said to the man who told him, Behold, you saw it, and why didn't you strike him there to the ground? and I would have given you ten [pieces of] silver, and a sash. And Joab saith to the man who is declaring [it] to him, `And lo, thou hast seen -- and wherefore didst thou not smite him there to the earth -- and on me to give to thee ten silverlings and one girdle?`**
- 12 Nhưng người ấy thưa rằng: Dầu tôi nắm trong tay một ngàn miếng bạc, cũng chẳng dám tra tay vào vương tử; vì chúng tôi có nghe vua biểu dặn ông, A-bi-sai và Y-tai rằng: Khá giữ lấy, chớ đụng đến chàng Ap-sa-l m trai trẻ.**  
**The man said to Joab, Though I should receive a thousand [pieces of] silver in my hand, I still wouldn't put forth my hand against the king's son; for in our hearing the king charged you and Abishai and Ittai, saying, Beware that none touch the young man Absalom. And the man saith unto Joab, `Yea, though I am weighing on my hand a thousand silverlings, I do not put forth my hand unto the son of the king; for in our ears hath the king charged thee, and Abishai, and Ittai, saying, Observe ye who [is] against the youth -- against Absalom;**
- 13 Và lại, nếu tôi lấy lòng bất trung mà giết người, thì chẳng có thể nào giấu được vua; chắc chính ông làm người cáo tôi.**  
**Otherwise if I had dealt falsely against his life (and there is no matter hid from the king), then you yourself would have set yourself against [me]. or I had done against my soul a vain thing, and no matter is hid from the king, and thou -- thou dost station thyself over-against.`**
- 14 Giô-áp đáp: Ta chẳng thềm nán ở đây mà nghe người. Người bèn lấy ba cây giáo đâm vào trái tim của Ap-sa-l m, đương còn sống ở giữa cây thông.**  
**Then said Joab, I may not wait thus with you. He took three darts in his hand, and thrust them through the heart of Absalom, while he was yet alive in the midst of the oak. And Joab saith, `Not right -- I tarry before thee;` and he taketh three darts in his hand, and striketh them into the heart of Absalom, while he [is] alive, in the midst of the oak.**



- 15** Đoạn mười kẻ trai trẻ vác binh khí của Giô-áp, vây quanh Ap-sa-l m, đánh và giết người đi.  
Ten young men who bore Joab`s armor compassed about and struck Absalom, and killed him.  
And they go round -- ten youths bearing weapons of Joab -- and smite Absalom, and put him to death.
- 16** Kế đó Giô-áp thổi kèn, dân sự thối đuổi theo quân Y-sơ-ra-ên, bởi vì Giô-áp cản chúng.  
Joab blew the trumpet, and the people returned from pursuing after Israel; for Joab held back the people.  
And Joab bloweth with a trumpet, and the people turneth back from pursuing after Israel, for Joab hath kept back the people;
- 17** Người ta lấy thân Ap-sa-l m, ném vào trong một cái hố lớn ở giữa rừng, rồi chất đá lên truyền người thành một đống lớn. Hết thấy mọi người Y-sơ-ra-ên đều chạy trốn về trại  
They took Absalom, and cast him into the great pit in the forest, and raised over him a very great heap of stones: and all Israel fled everyone to his tent.  
and they take Absalom and cast him in the forest unto the great pit, and set up over him a very great heap of stones, and all Israel have fled -- each to his tent.
- 18** Ap-sa-l m lúc còn sống có sai dựng một cái bia ở trong trũng vua; vì người nói rằng: Ta không có con trai đặng lưu danh ta. Rồi người lấy danh mình đặt cho cái bia đó; đến ngày nay người ta hãy còn gọi là bia Ap-sa-l m.  
Now Absalom in his lifetime had taken and reared up for himself the pillar, which is in the king`s dale; for he said, I have no son to keep my name in memory: and he called the pillar after his own name; and it is called Absalom`s monument, to this day.  
And Absalom hath taken, and setteth up for himself in his life, the standing-pillar that [is] in the king`s valley, for he said, `I have no son to cause my name to be remembered;` and he calleth the standing-pillar by his own name, and it is called `The monument of Absalom` unto this day.
- 19** A-hi-mát, con trai của Xa-đốc, nói cùng Giô-áp rằng: Xin cho phép tôi chạy đem cho vua tin lành này rằng Đức Giê-hô-va đã xử công bình và giải cứu người khỏi kẻ thù nghịch  
Then said Ahimaaz the son of Zadok, Let me now run, and bear the king news, how that Yahweh has avenged him of his enemies.  
And Ahimaaz son of Zadok said, `Let me run, I pray thee, and I bear the king tidings, for Jehovah hath delivered him out of the hand of his enemies;`
- 20** Giô-áp đáp: Ngày nay người sẽ chẳng làm kẻ đem tin lành, một ngày khác người sẽ làm; ngày nay cái tin chẳng được lành, vì vương tử đã chết.  
Joab said to him, You shall not be the bearer of news this day, but you shall bear news another day; but this day you shall bear no news, because the king`s son is dead.  
and Joab saith to him, `Thou art not a man of tidings this day, but thou hast borne tidings on another day, and this day thou dost not bear tidings, because the king`s son [is] dead.`
- 21** Giô-áp bèn nói cùng Cu-si rằng: Hãy đi thuật cho vua điều người đã thấy. Cu-si lạy Giô-áp, rồi chạy đi.  
Then said Joab to the Cushite, Go, tell the king what you have seen. The Cushite bowed himself to Joab, and ran.  
And Joab saith to Cushi, `Go, declare to the king that which thou hast seen;` and Cushi boweth himself to Joab, and runneth.

- 22 A-hi-mát, con trai của Xa-đốc, lại nói cùng Giô-áp rằng: Mặc dầu xảy đến điều chi, hãy để cho tôi chạy theo sau Cu-si. Giô-áp tiếp: Hỡi con, có sao con muốn chạy đi? Việc báo tin này sẽ chẳng thưởng gì cho con.**  
**Then said Ahimaaz the son of Zadok yet again to Joab, But come what may, Please let me also run after the Cushite. Joab said, Why will you run, my son, seeing that you will have no reward for the news?**  
**And Ahimaaz son of Zadok addeth again, and saith unto Joab, `And whatever it be, let me run, I pray thee, I also, after the Cushite.` And Joab saith, `Why [is] this -- thou art running, my son, and for thee there are no tidings found?` --**
- 23 Người thưa: Mặc dầu, tôi muốn chạy đi. Giô-áp nói cùng người rằng: Hãy chạy đi. Vậy, A-hi-mát chạy qua đồng bằng và bươn tới trước Cu-si.**  
**But come what may, [said he], I will run. He said to him, Run. Then Ahimaaz ran by the way of the Plain, and outran the Cushite.**  
**`And, whatever it be, [said he,] let me run.` And he saith to him, `Run;` and Ahimaaz runneth the way of the circuit, and passeth by the Cushite.**
- 24 Đa-vít ngồi ở giữa hai cái cửa thành. Còn quân canh trèo lên đỉnh lầu cửa thành, ở trên vách tường, ngước mắt lên, nhìn thấy có một người chạy ên.**  
**Now David was sitting between the two gates: and the watchman went up to the roof of the gate to the wall, and lifted up his eyes, and looked, and, behold, a man running alone. And David is sitting between the two gates, and the watchman goeth unto the roof of the gate, unto the wall, and lifteth up his eyes, and looketh, and lo, a man running by**
- 25 Quân canh la lên, và tâu cho vua biết. Vua nói: Nếu hấn một mình, chắc đem tin lành. Người chạy mãi và đi đến gần.**  
**The watchman cried, and told the king. The king said, If he be alone, there is news in his mouth. He came apace, and drew near.**  
**And the watchman calleth, and declareth to the king, and the king saith, `If by himself, tidings [are] in his mouth;` and he cometh, coming on and drawing near.**
- 26 Đoạn quân canh thấy một người khác cũng chạy, bèn la với người giữ cửa mà rằng: Kia lại có một người chạy ên. Vua nói: Hấn cũng đem tin lành.**  
**The watchman saw another man running; and the watchman called to the porter, and said, Behold, [another] man running alone. The king said, He also brings news. And the watchman seeth another man running, and the watchman calleth unto the gatekeeper, and saith, `Lo, a man running by himself;` and the king saith, `Also this one is bearing tidings.`**
- 27 Quân canh tiếp: Thấy người chạy đầu, giống dạng A-hi-mát, con trai của Xa-đốc. Vua nói: Ấy l một người tử tế, người chắc đem tin lành.**  
**The watchman said, I think the running of the foremost is like the running of Ahimaaz the son of Zadok. The king said, He is a good man, and comes with good news. And the watchman saith, `I see the running of the first as the running of Ahimaaz son of Zadok.` And the king saith, `This [is] a good man, and with good tidings he cometh.`**

- 28 A-hi-mát bèn kêu lên và tâu cùng vua rằng: Mọi sự may mắn! Rồi người sấp mình xuống trước mặt vua, và tâu rằng: Ngợi khen Đức Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua, vì Ngài đã giải cứu vua khỏi những kẻ đã phản nghịch cùng vua chúa tôi!**  
**Ahimaaz called, and said to the king, All is well. He bowed himself before the king with his face to the earth, and said, Blessed be Yahweh your God, who has delivered up the men who lifted up their hand against my lord the king.**  
**And Ahimaaz calleth and saith unto the king, `Peace;` and he boweth himself to the king, on his face, to the earth, and saith, `Blessed [is] Jehovah thy God who hath shut up the men who lifted up their hand against my lord the king.`**
- 29 Nhưng vua hỏi rằng: Chàng Ap-sa-l m trai trẻ được bình an vô hại chăng? A-hi-mát thưa rằng: Khi Giô-áp sai kẻ tôi tớ vua và chính tôi đi, thì tôi thấy có sự ồn ào dữ dội dậy lên; nhưng tôi chẳng biết là chi.**  
**The king said, Is it well with the young man Absalom? Ahimaaz answered, When Joab sent the king`s servant, even me your servant, I saw a great tumult, but I don`t know what it was.**  
**And the king saith, `Peace to the youth -- to Absalom?` And Ahimaaz saith, `I saw the great multitude, at the sending away of the servant of the king, even thy servant [by] Joab, and I have not known what [it is].`**
- 30 Vua phán cùng người rằng: Hãy lui ra và đứng tại đó. Người bèn lui ra và chờ.**  
**The king said, Turn aside, and stand here. He turned aside, and stood still.**  
**And the king saith, `Turn round, station thyself here;` and he turneth round and standeth still.**
- 31 Cu-si bèn đến, và tâu rằng: Đây là một tin lành cho vua chúa tôi. Ngày nay Đức Giê-hô-va đã xử công bình cho vua và giải cứu vua khỏi các kẻ dậy lên phản nghịch cùng vua.**  
**Behold, the Cushite came; and the Cushite said, News for my lord the king; for Yahweh has avenged you this day of all those who rose up against you.**  
**And lo, the Cushite hath come, and the Cushite saith, `Let tidings be proclaimed, my lord, O king; for Jehovah hath delivered thee to-day out of the hand of all those rising up against thee.`**
- 32 Vua nói cùng Cu-si rằng: Chàng Ap-sa-l m trai trẻ được bình an vô hại chăng? Cu-si đáp: Nguyện hết thấy những người nào phản nghịch đặng hại vua, bị đồng số phận với người trai trẻ ấy!**  
**The king said to the Cushite, Is it well with the young man Absalom? The Cushite answered, The enemies of my lord the king, and all who rise up against you to do you hurt, be as that young man is.**  
**And the king saith unto the Cushite, `Peace to the youth -- to Absalom?` And the Cushite saith, `Let them be -- as the youth -- the enemies of my lord the king, and all who have risen up against thee for evil.`**

- 33 Vua rất cảm thương, bèn lên lầu cửa thành và khóc. Người vừa đi vừa nói rằng: Oi, A p-sa-lôm, con trai ta! Ap-sa-l m, con trai ta! con trai ta! Ước chi chính ta chết thế cho con! Oi, A p-sa-lôm! con trai ta! con trai ta!**  
**The king was much moved, and went up to the chamber over the gate, and wept: and as he went, thus he said, my son Absalom, my son, my son Absalom! would I had died for you, Absalom, my son, my son!**  
**And the king trembleth, and goeth up on the upper chamber of the gate, and weepeth, and thus he hath said in his going, `My son! Absalom my son; my son Absalom; oh that I had died for thee, Absalom, my son, my son.`**
- 1 Người ta đến nói cùng Giô-áp rằng: Kia, vua khóc và than tiếc Ap-sa-l m.**  
**It was told Joab, Behold, the king weeps and mourns for Absalom.**  
**And it is declared to Joab, `Lo, the king is weeping and mourning for Absalom;`**
- 2 Ay v y, chính trong ngày đó sự thắng trận bèn đổi ra sự thảm sầu cho cả dân sự; vì dân sự đã nghe nói rằng vua rất buồn bực về sự chết của con vua.**  
**The victory that day was turned into mourning to all the people; for the people heard say that day, The king grieves for his son.**  
**and the salvation on that day becometh mourning to all the people, for the people hath heard on that day, saying, `The king hath been grieved for his son.`**
- 3 Nên nổi, trong ngày đó, dân sự lén trở vào thành dường như một đạo binh mắc cỡ vì đã trốn khỏi chiến trận.**  
**The people got them by stealth that day into the city, as people who are ashamed steal away when they flee in battle.**  
**And the people stealeth away, on that day, to go in to the city, as the people steal away, who are ashamed, in their fleeing in battle;**
- 4 Vua trùm mặt, la lớn tiếng lên rằng: Oi, A p-sa-lôm, con trai ta! Oi, A p-sa-lôm, con trai ta! con trai ta!**  
**The king covered his face, and the king cried with a loud voice, my son Absalom, Absalom, my son, my son!**  
**and the king hath covered his face, yea, the king crieth -- a loud voice -- `My son Absalom, Absalom, my son, my son.`**
- 5 Giô-áp bèn vào nhà vua, và nói rằng: Ngày nay vua làm hổ mặt các kẻ tôi tớ vua, là những người chính ngày nay đã cứu mạng sống của vua, của các con trai và các con gái vua, luôn đến cứu mạng sống của các vợ và hầu vua nữa.**  
**Joab came into the house to the king, and said, You have shamed this day the faces of all your servants, who this day have saved your life, and the lives of your sons and of your daughters, and the lives of your wives, and the lives of your concubines;**  
**And Joab cometh in unto the king to the house, and saith, `Thou hast put to shame to-day the faces of all thy servants, those delivering thy life to-day, and the life of thy sons, and of thy daughters, and the life of thy wives, and the life of thy concubines,**

- 6** Vậy, vua thương những người ghét vua, và ghét những người thương vua; vì vua mới tỏ ra rằng những quan trưởng và các tôi tớ của vua chẳng ra chi với vua. Rày tôi biết rõ ràng nếu Ap-sa-l m còn sống, và chúng tôi chết hết thầy, thì vừa ý vua.  
in that you love those who hate you, and hate those who love you. For you have declared this day, that princes and servants are nothing to you: for this day I perceive that if Absalom had lived, and all we had died this day, then it had pleased you well.  
to love thine enemies, and to hate those loving thee, for thou hast declared to-day that thou hast no princes and servants, for I have known to-day that if Absalom [were] alive, and all of us to-day dead, that then it were right in thine eyes.
- 7** Thà vua chỗi dậy, đi ra nói những lời giục lòng các tôi tớ vua; vì tôi chỉ Đức Giê-hô-va mà thề rằng, nếu vua không chường ra, thì đêm nay sẽ không còn một người nào ở bên vua; và tai nạn ấy sẽ còn trọng hơn các tai nạn khác đã xảy đến cho vua từ khi thơ ấu tới  
Now therefore arise, go forth, and speak comfortably to your servants; for I swear by Yahweh, if you don't go forth, there will not stay a man with you this night: and that will be worse to you than all the evil that has befallen you from your youth until now.  
'And now, rise, go out and speak unto the heart of thy servants, for by Jehovah I have sworn, that -- thou art not going out -- there doth not lodge a man with thee to-night; and this [is] worse for thee than all the evil that hath come upon thee from thy youth till now.'
- 8** Bấy giờ, vua chỗi dậy, ngồi tại cửa thành. Người ta cho cả dân sự biết rằng vua đã ngồi tại cửa thành. Cả dân sự bèn kéo đến trước mặt vua. Và, Y-sơ-ra-ên ai nấy đều đã chạy trốn nơi trại mình.  
Then the king arose, and sat in the gate. They told to all the people, saying, Behold, the king is sitting in the gate: and all the people came before the king. Now Israel had fled every man to his tent.  
And the king riseth, and sitteth in the gate, and to all the people they have declared, saying, 'Lo, the king is sitting in the gate;' and all the people come in before the king, and Israel hath fled, each to his tents.
- 9** Trong các chi phái Y-sơ-ra-ên người ta trách nhau rằng: Vua đã giải chúng ta khỏi tay kẻ thù nghịch chúng ta, và người đã cứu chúng ta khỏi tay dân Phi-li-tin. Song bây giờ, người phải trốn khỏi xứ vì có Ap-sa-l m.  
All the people were at strife throughout all the tribes of Israel, saying, The king delivered us out of the hand of our enemies, and he saved us out of the hand of the Philistines; and now he is fled out of the land from Absalom.  
And it cometh to pass, all the people are contending through all the tribes of Israel, saying, 'The king delivered us out of the hand of our enemies, yea, he himself delivered us out of the hand of the Philistines, and now he hath fled out of the land because of Absalom,
- 10** Và, Ap-sa-l m mà chúng ta đã xức dầu cho làm vua chúng ta đã chết trong chiến trận. Vậy bây giờ, nhân sao các người không nói đem vua trở về?  
Absalom, whom we anointed over us, is dead in battle. Now therefore why don't you speak a word of bringing the king back?  
and Absalom whom we anointed over us [is] dead in battle, and now, why are ye silent -- to bring back the king?'

- 11 Vua Đa-vít sai nói cùng hai thầy tế lễ Xa-đốc và A-bia-tha rằng: Hãy nói cùng các trưởng lão Giu-đa mà rằng: Lời cả Y-sơ-ra-ên nói về việc rước vua về, đã thấu đến nơi vua rồi; vậy, có sao các người là kẻ sau chót đem vua về cung người?**  
**King David sent to Zadok and to Abiathar the priests, saying, Speak to the elders of Judah, saying, Why are you the last to bring the king back to his house? seeing the speech of all Israel is come to the king, [to bring him] to his house.**  
**And king David sent unto Zadok and unto Abiathar the priests, saying, Speak ye unto the elders of Judah, saying, Why are ye last to bring back the king unto his house? (and the word of all Israel hath come unto the king, unto his house;)**
- 12 Các người là anh em ta, là cốt nhục ta. Nhân sao các người là kẻ sau chót đem vua về?**  
**You are my brothers, you are my bone and my flesh: why then are you the last to bring back the king?**  
**my brethren ye [are], my bone and my flesh ye [are], and why are ye last to bring back the king?**
- 13 Cũng hãy nói cùng A-ma-sa rằng: Người há chẳng phải là cốt nhục ta sao? Nếu người không làm tổng binh thế cho Giô-áp hằng ở trước mặt ta, thì nguyện Đức Chúa Trời phạt ta cách nặng nề.**  
**Say you to Amasa, Aren't you my bone and my flesh? God do so to me, and more also, if you aren't captain of the host before me continually in the room of Joab.**  
**And to Amasa say ye, Art not thou my bone and my flesh? Thus doth God do to me, and thus He doth add, if thou art not head of the host before me all the days instead of Joab.**
- 14 Như vậy, Đa-vít được lòng hết thầy người Giu-đa, dường như họ chỉ một người mà thôi; họ bèn sai nói với vua rằng: Xin vua hãy trở về với hết thầy tôi tớ vua.**  
**He bowed the heart of all the men of Judah, even as [the heart of] one man; so that they sent to the king, [saying], Return you, and all your servants.**  
**And he inclineth the heart of all the men of Judah as one man, and they send unto the king, Turn back, thou, and all thy servants.**
- 15 Vậy, vua trở về, đến tại bờ sông Giô-đanh. Các người Giu-đa đi đến đón vua tại Ghinh-ganh đặt đưa vua qua sông Giô-đanh.**  
**So the king returned, and came to the Jordan. Judah came to Gilgal, to go to meet the king, to bring the king over the Jordan.**  
**And the king turneth back, and cometh in unto the Jordan, and Judah hath come to Gilgal, to go to meet the king, to bring the king over the Jordan,**
- 16 Si-mê -i, con trai Ghê-ra, người Bên-gia-min ở Ba-hu-rim, lật đật đi xuống với các người Giu-đa, đón vua Đa-vít.**  
**Shimei the son of Gera, the Benjamite, who was of Bahurim, hurried and came down with the men of Judah to meet king David.**  
**and Shimei son of Gera, the Benjamite, who [is] from Bahurim, hasteth, and cometh down with the men of Judah, to meet king David,**

- 17 Một ngàn người Bên-gia-min đều theo người, với Xíp-ba, tôi tớ của nhà Sau-lơ, cùng mười lăm con trai người và hai mươi đầy tớ; chúng qua sông Giô-đanh tại trước mặt vua. There were a thousand men of Benjamin with him, and Ziba the servant of the house of Saul, and his fifteen sons and his twenty servants with him; and they went through the Jordan in the presence of the king.**  
**and a thousand men [are] with him from Benjamin, and Ziba servant of the house of Saul, and his fifteen sons and his twenty servants with him, and they have gone prosperously over the Jordan before the king.**
- 18 Chiếc đồ để sẵn cho gia quyến vua cũng qua một lượt. Si-mê -i, con trai của Ghê-ra, phục dưới chơn vua Đa-vít, trong khi vua hầu qua sông Giô-đanh. There went over a ferry-boat to bring over the king`s household, and to do what he thought good. Shimei the son of Gera fell down before the king, when he was come over the Jordan.**  
**And passed over hath the ferry-boat to carry over the household of the king, and to do that which [is] good in his eyes, and Shimei son of Gera hath fallen before the king in his passing over into Jordan,**
- 19 Người nói cùng vua rằng: Cầu xin chúa tôi chớ kể tội ác cho tôi, và đừng nhớ đến sự gian tà mà kẻ tôi tớ vua đã phạm trong ngày vua chúa tôi đi ra khỏi Giê-ru-sa-lem. Xin vua chớ để điều đó vào lòng. He said to the king, Don`t let my lord impute iniquity to me, neither do you remember that which your servant did perversely the day that my lord the king went out of Jerusalem, that the king should take it to his heart.**  
**and saith unto the king, `Let not my lord impute to me iniquity; neither do thou remember that which thy servant did perversely in the day that my lord the king went out from Jerusalem, -- for the king to set [it] unto his heart;**
- 20 Kẻ tôi tớ vua nhìn biết mình đã phạm tội. Vì vậy, ngày nay trong cả nhà Giô-sép, tôi đã đến trước hết đặng xuống đón vua chúa tôi. For your servant does know that I have sinned: therefore, behold, I am come this day the first of all the house of Joseph to go down to meet my lord the king.**  
**for thy servant hath known that I have sinned; and lo, I have come to-day, first of all the house of Joseph, to go down to meet my lord the king.`**
- 21 Nhưng A-bi-sai, con trai Xê-ru-gia, đáp rằng: Vậy, người ta há không xử tử Si-mê -i vì có đó sao, là kẻ đã rủa sả đấng chịu xúc đầu của Đức Giê-hô-va? But Abishai the son of Zeruiah answered, Shall Shimei not be put to death for this, because he cursed Yahweh`s anointed?**  
**And Abishai son of Zeruiah answereth and saith, `For this is not Shimei put to death -- because he reviled the anointed of Jehovah?`**

- 22** Nhưng Đa-vít đáp cùng người rằng: **Hãy các con trai Xê-ru-gia, ta có can hệ chi với các người chẳng, mà ngày nay các người ở với ta khác nào kẻ cừu địch? Trong một ngày như vậy, người ta há có thể sai giết một người trong Y-sơ-ra-ên ư? Ngày nay có lẽ nào ta không hiểu rằng ta là vua của Y-sơ-ra-ên sao?**  
**David said, What have I to do with you, you sons of Zeruah, that you should this day be adversaries to me? shall there any man be put to death this day in Israel? for don't I know that I am this day king over Israel?**  
**And David saith, `What -- to me and to you, O sons of Zeruah, that ye are to me to-day for an adversary? to-day is any man put to death in Israel? for have I not known that to-day I [am] king over Israel?`**
- 23** Đoạn, vua nói cùng Si-mê-i rằng: **Người chẳng chết đâu. Rồi vua lập lời thề với người.**  
**The king said to Shimei, You shall not die. The king swore to him.**  
**And the king saith unto Shimei, `Thou dost not die;` and the king sweareth to him.**
- 24** Mê-phi-bô-sết, con trai của Sau-lơ, cũng đi xuống đón vua. Người không có rửa chơn, chải râu hay là giặt áo mình từ lúc vua ra đi, cho đến ngày vua trở về bình an vô sự.  
**Mephibosheth the son of Saul came down to meet the king; and he had neither dressed his feet, nor trimmed his beard, nor washed his clothes, from the day the king departed until the day he came home in peace.**  
**And Mephibosheth son of Saul hath come down to meet the king -- and he prepared not his feet, nor did he prepare his upper lip, yea, his garments he washed not, even from the day of the going away of the king, till the day that he came in peace --**
- 25** Khi người ở Giê-ru-sa-lem đến đón vua, thì Đa-vít hỏi người rằng: **Hãy Mê-phi-bô-sết, sao người không đến cùng ta?**  
**It happened, when he was come to Jerusalem to meet the king, that the king said to him, Why didn't you go with me, Mephibosheth?**  
**and it cometh to pass, when he hath come to Jerusalem to meet the king, that the king saith to him, `Why didst thou not go with me, Mephibosheth?`**
- 26** Người thưa rằng: **Oi vua ch a tôi, chẳng tôi tớ tôi có đánh lừa tôi. Thật tôi nghĩ rằng: Tôi sẽ thắng lừa, rồi cỡi nó đặng đi theo vua; vì tôi tớ của vua là què.**  
**He answered, My lord, O king, my servant deceived me: for your servant said, I will saddle me a donkey, that I may ride thereon, and go with the king; because your servant is lame. And he saith, `My lord, O king, my servant deceived me, for thy servant said, I saddle for me the ass, and ride on it, and go with the king, for thy servant [is] lame;**
- 27** Người ta có cáo gian tôi ở nơi vua chúa tôi; nhưng vua chúa tôi khác nào một thiên sứ của Đức Chúa Trời. Xin hãy đãi tôi theo ý vua lấy làm tốt.  
**He has slandered your servant to my lord the king; but my lord the king is as an angel of God: do therefore what is good in your eyes.**  
**and he uttereth slander against thy servant unto my lord the king, and my lord the king [is] as a messenger of God; and do thou that which is good in thine eyes,**



- 28** Vì các người của nhà cha tôi trước mặt vua chúa tôi chỉ đáng chết mà thôi. Dầu vậy, vua đã để tôi vào số người ăn nơi bàn vua. Thế thì, tôi nào còn có lẽ gì mà phàn nàn cùng  
For all my father`s house were but dead men before my lord the king; yet you set your servant among those who ate at your own table. What right therefore have I yet that I should cry any more to the king?  
for all the house of my father have been nothing except men of death before my lord the king, and thou dost set thy servant among those eating at thy table, and what right have I any more -- even to cry any more unto the king?
- 29** Vua nói cùng người rằng: Sao còn nói về việc mình làm chi? Ta đã nói rằng: Người và Xíp-ba hãy chia lấy đất.  
The king said to him, Why speak you any more of your matters? I say, You and Ziba divide the land.  
And the king saith to him, `Why dost thou speak any more of thy matters? I have said, Thou and Ziba -- share ye the field.`
- 30** Mê-phi-bô-sết thưa lại rằng: Xíp-ba lấy hết cũng được, bởi vua chúa tôi đã trở về nhà mình bình an vô sự.  
Mephibosheth said to the king, yes, let him take all, because my lord the king is come in peace to his own house.  
And Mephibosheth saith unto the king, `Yea, the whole let him take, after that my lord the king hath come in peace unto his house.`
- 31** Bát-xi-lai ở Ga-la-át cũng từ Rô-gê-lim xuống, và qua sông Giô-đanh với vua đặng đưa vua đến bên kia sông.  
Barzillai the Gileadite came down from Rogelim; and he went over the Jordan with the king, to conduct him over the Jordan.  
And Barzillai the Gileadite hath gone down from Rogelim, and passeth over the Jordan with the king, to send him away over the Jordan;
- 32** Người đã già quá, được tám mươi tuổi, có cung cấp lương thực cho vua trọn lúc vua ở tại Ma-ha-na-im; vì người có nhiều của cải lắm.  
Now Barzillai was a very aged man, even eighty years old: and he had provided the king with sustenance while he lay at Mahanaim; for he was a very great man.  
and Barzillai [is] very aged, a son of eighty years, and he hath sustained the king in his abiding in Mahanaim, for he [is] a very great man;
- 33** Vua nói với Bát-xi-tai rằng: Hãy qua sông Giô-đanh với ta, ta sẽ bao bọc cho người ở nhà ta tại Giê-ru-sa-lem.  
The king said to Barzillai, Come you over with me, and I will sustain you with me in Jerusalem.  
and the king saith unto Barzillai, `Pass thou over with me, and I have sustained thee with me in Jerusalem.`
- 34** Nhưng Bát-xi-lai thưa cùng vua rằng: Bây giờ tôi còn bao lâu ngày nữa, mà lại cùng vua đi lên Giê-ru-sa-lem?  
Barzillai said to the king, How many are the days of the years of my life, that I should go up with the king to Jerusalem?  
And Barzillai saith unto the king, `How many [are] the days of the years of my life, that I go up with the king to Jerusalem?

- 35 Ngày nay tôi được tám mươi tuổi, há còn có thể phân biệt điều tốt và điều xấu ư? Kê tôi tớ vua cũng chẳng nếm được mùi của vật mình ăn và uống. Há lại có thể vui nghe người nam nữ ca xướng sao? Kê tôi tớ vua sẽ làm bận vua chúa tôi mà làm chi?**  
**I am this day eighty years old: can I discern between good and bad? can your servant taste what I eat or what I drink? can I hear any more the voice of singing men and singing women? why then should your servant be yet a burden to my lord the king?**  
**A son of eighty years I [am] to-day; do I know between good and evil? doth thy servant taste that which I am eating, and that which I drink? do I hearken any more to the voice of singers and songstresses? and why is thy servant any more for a burden unto my lord the king?**
- 36 Kê tôi tớ vua sẽ cùng vua đi tới một chút ở bên kia sông Giô-đanh. Có sau vua muốn thưởng cho tôi cách dưng ấy?**  
**Your servant would but just go over the Jordan with the king: and why should the king recompense it me with such a reward?**  
**As a little thing, thy servant doth pass over the Jordan with the king, and why doth the king recompense me this recompense?**
- 37 Xin cho phép tôi trở về, hầu cho tôi chết trong thành tôi, gần bên mộ của cha mẹ tôi. Nhưng này là Kim-ham, kẻ tôi tớ vua; nó sẽ đi qua sông Giô-đanh với vua chúa tôi, rồi vua phải đãi nó tùy ý vua lấy làm tốt.**  
**Please let your servant turn back again, that I may die in my own city, by the grave of my father and my mother. But behold, your servant Chimham; let him go over with my lord the king; and do to him what shall seem good to you.**  
**Let, I pray thee, thy servant turn back again, and I die in mine own city, near the burying-place of my father and of my mother, -- and lo, thy servant Chimham, let him pass over with my lord the king, and do thou to him that which [is] good in thine eyes.`**
- 38 Vua tiếp rằng: Kim-ham sẽ theo ta, ta sẽ làm cho nó mọi điều người muốn; hễ người xin ta điều gì, thì ta sẽ nhậm cho.**  
**The king answered, Chimham shall go over with me, and I will do to him that which shall seem good to you: and whatever you shall require of me, that will I do for you.**  
**And the king saith, `With me doth Chimham go over, and I do to him that which [is] good in thine eyes, yea, all that thou dost fix on me I do to thee.`**
- 39 Vậy, cả dân sự đều qua sông Giô-đanh, chính mình vua cũng đi nữa. Đoạn vua hôn và chúc phúc cho Bát-xi-lai; rồi Bát-xi-lai trở về xứ sở mình.**  
**All the people went over the Jordan, and the king went over: and the king kissed Barzillai, and blessed him; and he returned to his own place.**  
**And all the people pass over the Jordan, and the king hath passed over, and the king giveth a kiss to Barzillai, and blesseth him, and he turneth back to his place.**
- 40 Từ đó, vua đi qua Ghinh-ganh, có Kim-ham, cả dân Giu-đa, và hơn phân nửa dân Y-sơ-ra-ên đều theo.**  
**So the king went over to Gilgal, and Chimham went over with him: and all the people of Judah brought the king over, and also half the people of Israel.**  
**And the king passeth over to Gilgal, and Chimham hath passed over with him, and all the people of Judah, and they bring over the king, and also the half of the people of Israel.**

**41** Bấy giờ, hết thầy người Y-sơ-ra-ên đến cùng vua, mà hỏi rằng: **Cớ sao anh em chúng tôi là người Giu-đa, có lén đem vua, đi đưa sang sông Giô-đanh luôn với người nhà và hết thầy kẻ theo vua?**

**Behold, all the men of Israel came to the king, and said to the king, Why have our brothers the men of Judah stolen you away, and brought the king, and his household, over the Jordan, and all David`s men with him?**

**And, lo, all the men of Israel are coming unto the king, and they say unto the king, `Wherefore have they stolen thee -- our brethren, the men of Judah?` (and they bring the king and his household over the Jordan, and all the men of David with him).**

**42** Người Giu-đa đáp lại cùng người Y-sơ-ra-ên rằng: **Ay v vua là đồng tộc cùng chúng ta. Và lại, cớ sao anh em giận? Chúng ta có ăn nhờ gì của vua chẳng? Chúng ta há có lãnh một của gì nơi vua sao?**

**All the men of Judah answered the men of Israel, Because the king is a close relative to us: why then are you angry for this matter? have we eaten at all at the king`s cost? or has he given us any gift?**

**And all the men of Judah answer against the men of Israel, `Because the king [is] near unto us, and why [is] this -- ye are displeased about this matter? have we at all eaten of the king`s [substance?] a gift hath he lifted up to us?`**

**43** Nhưng người Y-sơ-ra-ên đáp cùng người Giu-đa rằng: **Chúng ta có mười phần nơi vua, lại Đa-vít thuộc về chúng ta hơn là các người; vậy, cớ sao các người không đếm xỉa đến chúng ta? Há chẳng phải chúng ta nói trước đem vua về sao? Những lời nói của người Giu-đa lại còn nặng hơn lời nói của người Y-sơ-ra-ên.**

**The men of Israel answered the men of Judah, and said, We have ten parts in the king, and we have also more [right] in David than you: why then did you despise us, that our advice should not be first had in bringing back our king? The words of the men of Judah were fiercer than the words of the men of Israel.**

**And the men of Israel answer the men of Judah, and say, `Ten parts we have in the king, and also in David more than you; and wherefore have ye lightly esteemed us, that our word hath not been first to bring back our king?` And the word of the men of Judah is sharper than the word of the men of Israel.**

**1** Tại đó có một người gian tà tên là Sê-ba, con trai của Biếc-ri, người Bê-n-gia-min; người thổi kèn lên và nói rằng: **Chúng ta chẳng có phần nào cùng Đa-vít, cũng chẳng can thiệp gì nơi con trai Y-sai. Hỡi Y-sơ-ra-ên, mỗi người hãy trở về trại mình!**

**There happened to be there a base fellow, whose name was Sheba, the son of Bichri, a Benjamite: and he blew the trumpet, and said, We have no portion in David, neither have we inheritance in the son of Jesse: every man to his tents, Israel.**

**And there hath been called there a man of worthlessness, and his name [is] Sheba, son of Bichri, a Benjamite, and he bloweth with a trumpet, and saith, `We have no portion in David, and we have no inheritance in the son of Jesse; each to his tents, O Israel.`**

**2** Hết thầy dân Y-sơ-ra-ên bèn phân rẽ Đa-vít, theo Sê-ba, con trai Biếc-ri; nhưng người Giu-đa vẫn trung tín cùng vua mình, theo người từ Giô-đanh cho đến Giê-ru-sa-lem.

**So all the men of Israel went up from following David, and followed Sheba the son of Bichri; but the men of Judah joined with their king, from the Jordan even to Jerusalem. And every man of Israel goeth up from after David, after Sheba son of Bichri, and the men of Judah have cleaved to their king, from the Jordan even unto Jerusalem.**

- 3** Khi Đa-vít trở về cung mình tại Giê-ru-sa-lem rồi, thì bắt mười người cung phi vua đã để cho coi giữ đền, mà cầm trong một nhà riêng, cấp lương thực cho chúng nó dùng; nhưng không đi đến cùng chúng nó; chúng nó bị giam cầm, ở góa cho đến ngày chết.  
David came to his house at Jerusalem; and the king took the ten women his concubines, whom he had left to keep the house, and put them in custody, and provided them with sustenance, but didn't go in to them. So they were shut up to the day of their death, living in widowhood.  
And David cometh in unto his house at Jerusalem, and the king taketh the ten women-concubines -- whom he had left to keep the house, and putteth them in a house of ward, and sustaineth them, and unto them he hath not gone in, and they are shut up unto the day of their death, in widowhood living.
- 4** Kế đó, vua nói cùng A-ma-sa rằng: Trong ba ngày đây, hãy nhóm hiệp cho ta những người Giu-đa; và chính người cũng phải có mặt đây.  
Then said the king to Amasa, Call me the men of Judah together within three days, and be you here present.  
And the king saith unto Amasa, `Call for me the men of Judah [in] three days, and thou, stand here,`
- 5** Vậy, A-ma-sa đi đặng nhóm hiệp người Giu-đa; nhưng người chậm trễ đã quá hạn đã  
So Amasa went to call [the men of] Judah together; but he stayed longer than the set time which he had appointed him.  
and Amasa goeth to call Judah, and tarrieth beyond the appointed time that he had appointed him;
- 6** Đa-vít bèn nói với A-bi-sai rằng: Bây giờ, Sê-ba, con trai Biéc-ri, sẽ làm hại chúng ta hơn Ap-sa-l m. Vậy, người hãy đem các chiến sĩ của chúa người, đuổi theo Sê-la, kéo nó choán lấy thành nào kiên cố, và thoát khỏi chúng ta chăng?  
David said to Abishai, Now will Sheba the son of Bichri do us more harm than did Absalom: take your lord's servants, and pursue after him, lest he get him fortified cities, and escape out of our sight.  
and David saith unto Abishai, `Now doth Sheba son of Bichri do evil to us more than Absalom; thou, take the servants of thy lord, and pursue after him, lest he have found for himself fenced cities, and delivered himself [from] our eye.`
- 7** Bây giờ, đạo binh Giô-áp, người Kê-rê-thít và người Phê-rê-thít với các kẻ dũng sĩ hơn hết, đều đi theo A-bi-sai. Họ đi ra khỏi thành Giê-ru-sa-lem, đuổi theo Sê-ba con trai Biéc-  
There went out after him Joab's men, and the Cherethites and the Pelethites, and all the mighty men; and they went out of Jerusalem, to pursue after Sheba the son of Bichri.  
And the men of Joab go out after him, and the Cherethite, and the Pelethite, and all the mighty men, and they go out from Jerusalem to pursue after Sheba son of Bichri;

- 8** Khi chúng đến gần b<sup>á</sup>o ở h<sup>o</sup>n đ<sup>á</sup> lớn của Ga-ba-ôn, thì thấy A-ma-sa đi đến. Giô-áp mặc áo lính, ở ngoài có dây đeo g<sup>ư</sup>ôm mình, th<sup>o</sup>ng ở nơi hông và đút trong vỏ. Khi người x<sup>o</sup>m tới, g<sup>ư</sup>ôm b<sup>è</sup>n tu<sup>o</sup>t ra.  
When they were at the great stone which is in Gibeon, Amasa came to meet them. Joab was girded with his apparel of war that he had put on, and thereon was a sash with a sword fastened on his loins in the sheath of it; and as he went forth it fell out. they [are] near the great stone that [is] in Gibeon, and Amasa hath gone before them, and Joab [is] girded; his long robe he hath put on him, and upon it a girdle -- a sword [is] fastened upon his loins in its sheath; and he hath gone out, and it falleth.
- 9** Giô-áp nói với A-ma-sa rằng: H<sup>o</sup>i anh, anh mạnh ch<sup>ă</sup>ng? Rồi người lấy bàn tay hữu nắm râu A-ma-sa đ<sup>ặ</sup>ng hôn người.  
Joab said to Amasa, Is it well with you, my brother? Joab took Amasa by the beard with his right hand to kiss him.  
And Joab saith to Amasa, `Art thou [in] peace, my brother?` and the right hand of Joab layeth hold on the beard of Amasa to give a kiss to him;
- 10** A-ma-sa không coi ch<sup>ừ</sup>ng cây g<sup>ư</sup>ôm ở nơi tay kia của Giô-áp. Giô-áp đâm một mũi trong bụng, ru<sup>ộ</sup>t A-ma-sa đ<sup>ổ</sup> ra xuống đ<sup>ấ</sup>t, người chết, không phải đâm lại lần thứ nhì. Đoạn, Giô-áp và A-bi-sai, em người lại đ<sup>u</sup>ổi theo Se-ba, con trai Biéc-ri.  
But Amasa took no heed to the sword that was in Joab`s hand: so he struck him therewith in the body, and shed out his bowels to the ground, and didn`t strike him again; and he died. Joab and Abishai his brother pursued after Sheba the son of Bichri. and Amasa hath not been watchful of the sword that [is] in the hand of Joab, and he smiteth him with it unto the fifth [rib], and sheddeth out his bowels to the earth, and he hath not repeated [it] to him, and he dieth; and Joab and Abishai his brother have pursued after Sheba son of Bichri.
- 11** Một đ<sup>u</sup>a trẻ trong b<sup>o</sup>n đ<sup>ầ</sup>y t<sup>ó</sup>c của Giô-áp đ<sup>ứ</sup>ng gần A-ma-sa mà nói rằng: Ai thương Giô-áp và thuộc về Đa-vít hãy theo Giô-áp.  
There stood by him one of Joab`s young men, and said, He who favors Joab, and he who is for David, let him follow Joab.  
And a man hath stood by him, of the young men of Joab, and saith, `He who hath delight in Joab, and he who [is] for David -- after Joab!`
- 12** Song A-ma-sa đ<sup>ắm</sup> trong máu ở gi<sup>ữ</sup>a đ<sup>ườ</sup>ng; khi đ<sup>u</sup>a trẻ thấy hết th<sup>ả</sup>y dân chúng đều đ<sup>ừ</sup>ng lại gần th<sup>â</sup>y A-ma-sa, thì x<sup>ít</sup> th<sup>â</sup>y người kh<sup>ỏi</sup> đ<sup>ườ</sup>ng, đ<sup>em</sup> đi trong một cánh đ<sup>ờ</sup>ng, đ<sup>ắ</sup>p một cái áo choàng trên nó.  
Amasa lay wallowing in his blood in the midst of the highway. When the man saw that all the people stood still, he carried Amasa out of the highway into the field, and cast a garment over him, when he saw that everyone who came by him stood still. And Amasa is rolling himself in blood, in the midst of the highway, and the man seeth that all the people have stood still, and he bringeth round Amasa out of the highway to the field, and casteth over him a garment, when he hath seen that every one who hath come by him -- hath stood still.

- 13** Khi thầy đã cất khỏi đường cái rồi, thì hết thầy dân chúng đều đi qua theo Giô-áp đang đuổi theo Sê-ba, con trai Biéc-ri.  
 When he was removed out of the highway, all the people went on after Joab, to pursue after Sheba the son of Bichri.  
 When he hath been removed out of the highway, every man hath passed on after Joab, to pursue after Sheba son of Bichri.
- 14** Giô-áp đi khắp các chi phái Y-sơ-ra-ên, cho đến A-bên-Bết-ma-ca, và hết thầy những đồng sĩ đều nhóm hiệp lại và đi theo đạo quân người.  
 He went through all the tribes of Israel to Abel, and to Beth-maacah, and all the Berites: and they were gathered together, and went also after him.  
 And he passeth over through all the tribes of Israel to Abel, and to Beth-Maacah, and to all the Berites, and they are assembled, and go in also after him,
- 15** Vậy, họ đến vây phủ Sê-ba trong A-bên-Bết-ma-ca, đắp lên một cái lũy cao hơn đồn thành, và cả đạo quân Giô-áp đào tường thành đang làm cho nó ngã xuống.  
 They came and besieged him in Abel of Beth-maacah, and they cast up a mound against the city, and it stood against the rampart; and all the people who were with Joab battered the wall, to throw it down.  
 and they go in and lay siege against him, in Abel of Beth-Maacah, and cast up a mount against the city, and it standeth in a trench, and all the people who are [are] with Joab are destroying, to cause the wall to fall.
- 16** Bấy giờ, có một người nữ khôn ngoan ở trên đầu đồn thành la lên cùng chúng rằng: Các người hãy nghe, hãy nghe! Xin hãy nói cùng Giô-áp lại gần đây, tôi muốn nói chuyện  
 Then cried a wise woman out of the city, "Hear, hear! Please say to Joab, 'Come near here, that I may speak with you.'"  
 And a wise woman calleth out of the city, 'Hear, hear; say, I pray you, unto Joab, Come near hither, and I speak unto thee.'
- 17** Khi Giô-áp đã lại gần, người nữ hỏi rằng: Ông c phải Giô-áp chăng? người đáp: Phải, ta. Nàng tiếp: Hãy nghe lời con đòi ông. Người đáp: Ta nghe.  
 He came near to her; and the woman said, Are you Joab? He answered, I am. Then she said to him, Hear the words of your handmaid. He answered, I do hear.  
 And he cometh near unto her, and the woman saith, 'Art thou Joab?' and he saith, 'I [am].'  
 And she saith to him, 'Hear the words of thy handmaid;' and he saith, 'I am hearing.'
- 18** Nàng bèn nói như lời này: Thuở xưa người ta có thói quen nói rằng: hãy đi hỏi ý dân A-bên; rồi mới nên việc như thế.  
 Then she spoke, saying, They were wont to speak in old time, saying, They shall surely ask [counsel] at Abel: and so they ended [the matter].  
 and she speaketh, saying, 'They spake often in former times, saying, Let them diligently ask at Abel, and so they finished.'
- 19** Trong Y-sơ-ra-ên, thành chúng tôi là thành hòa bình và trung hậu hơn hết, mà ông lại muốn diệt một thành, là chánh đô của Y-sơ-ra-ên sao? Nhân sao ông muốn phá hủy cơ nghiệp của Đức Giê-hô-va?  
 I am of those who are peaceable and faithful in Israel: you seek to destroy a city and a mother in Israel: why will you swallow up the inheritance of Yahweh?  
 I [am] of the peaceable -- faithful ones of Israel; thou art seeking to destroy a city, and a mother in Israel; why dost thou swallow up the inheritance of Jehovah?

- 20 Giô-áp đáp rằng: Không, không phải vậy đâu! Ta quyết hẳn không muốn diệt, không muốn phá hủy!**  
**Joab answered, Far be it, far be it from me, that I should swallow up or destroy. And Joab answereth and saith, `Far be it -- far be it from me; I do not swallow up nor destroy.**
- 21 Đó chẳng phải là ý ta. Nhưng có một người ở núi Ep-ra-im t n là Sê-la, con trai của Biéc-ri, đã phản nghịch cùng vua, tức là Đa-vít. Hãy nộp một mình hắn thôi, thì ta sẽ dan ra khỏi thành. Người nữ nói cùng Giô-áp rằng: Người ta sẽ ném đầu hắn qua tường cho ông.**  
**The matter is not so: but a man of the hill-country of Ephraim, Sheba the son of Bichri by name, has lifted up his hand against the king, even against David; deliver him only, and I will depart from the city. The woman said to Joab, Behold, his head shall be thrown to you over the wall.**  
**The matter [is] not so; for a man of the hill-country of Ephraim -- Sheba son of Bichri his name -- hath lifted up his hand against the king, against David; give ye up him by himself, and I go away from the city. `And the woman saith unto Joab, `Lo, his head is cast unto thee over the wall.`**
- 22 Vậy, người nữ ấy đến trước mặt cả dân chúng, và nói cho nghe lời ý luận khôn ngoan của nàng. Chúng chém đầu Sê-ba, con trai Biéc-ri, rồi ném cho Giô-áp. Giô-áp bèn thổi kèn lên; đạo quân dan ra khỏi thành và tản đi; ai nấy đều trở về nhà mình, còn Giô-áp trở về Giê-ru-sa-lem, gần bên vua.**  
**Then the woman went to all the people in her wisdom. They cut off the head of Sheba the son of Bichri, and threw it out to Joab. He blew the trumpet, and they were dispersed from the city, every man to his tent. Joab returned to Jerusalem to the king.**  
**And the woman cometh unto all the people in her wisdom, and they cut off the head of Sheba son of Bichri, and cast [it] unto Joab, and he bloweth with a trumpet, and they are scattered from the city, each to his tents, and Joab hath turned back to Jerusalem unto the king.**
- 23 Giô-áp tổng lãnh cả đạo binh của Y-sơ-ra-ên; Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, làm đầu trưởng các người Kê-rê-thít và Phê-rê-thít;**  
**Now Joab was over all the host of Israel; and Benaiah the son of Jehoiada was over the Cherethites and over the Pelethites;**  
**And Joab [is] over all the host of Israel, and Benaiah son of Jehoiada [is] over the Cherethite, and over the Pelethite,**
- 24 A-đô-ram được bầu cử coi về thuế khóa; Giô-sa-phát, con trai A-hi-lút, làm thủ bộ;**  
**and Adoram was over the men subject to forced labor; and Jehoshaphat the son of Ahilud was the recorder;**  
**and Adoram [is] over the tribute, and Jehoshaphat son of Ahilud [is] the remembrancer,**
- 25 Sê-gia làm thơ ký; Xa-đốc và A-bia-tha làm thầy tế lễ.**  
**and Sheva was scribe; and Zadok and Abiathar were priests;**  
**and Sheva [is] scribe, and Zadok and Abiathar [are] priests,**
- 26 Còn Y-ra, người Giai-rơ, làm tể tướng thân mật của Đa-vít.**  
**and also Ira the Jairite was chief minister to David.**  
**and also, Ira the Jairite hath been minister to David.**

- 1 Về đời Đa-vít, có một ách cơ cần trong ba năm liên tiếp. Đa-vít cầu vấn Đức Giê-hô-va; Ngài đáp cùng người rằng: Sự này xảy đến vì có Sau-lơ và nhà đồ huyết của người, bởi vì người có giết dân Ga-ba-ôn.**  
**There was a famine in the days of David three years, year after year; and David sought the face of Yahweh. Yahweh said, It is for Saul, and for his bloody house, because he put to death the Gibeonites.**  
**And there is a famine in the days of David three years, year after year, and David seeketh the face of Jehovah, and Jehovah saith, `For Saul and for the bloody house, because that he put to death the Gibeonites.`**
- 2 Vua bèn truyền gọi dân Ga-ba-ôn, và nói chuyện với họ. Người Ga-ba-ôn chẳng thuộc về dân sự Y-sơ-ra-ên, nhưng họ là kẻ sống sót của dân A-mô-rít; dân Y-sơ-ra-ên có thề hứa tha thứ họ. Dầu vậy, Sau-lơ vì lòng sốt sắng về dân Y-sơ-ra-ên và Giu-đa, đã tìm cách trừ.**  
**The king called the Gibeonites, and said to them (now the Gibeonites were not of the children of Israel, but of the remnant of the Amorites; and the children of Israel had sworn to them: and Saul sought to kill them in his zeal for the children of Israel and Judah);**  
**And the king calleth for the Gibeonites, and saith unto them -- as to the Gibeonites, they [are] not of the sons of Israel, but of the remnant of the Amorite, and the sons of Israel had sworn to them, and Saul seeketh to smite them in his zeal for the sons of Israel and Judah --**
- 3 Ay v y, Đa-vít hỏi dân Ga-ba-ôn rằng: Ta phải làm sao cho các người, lấy vật gì mà chuộc tội, hầu cho các người chúc phước cho cơ nghiệp của Đức Giê-hô-va?**  
**and David said to the Gibeonites, What shall I do for you? And with what shall I make atonement, that you may bless the inheritance of Yahweh?**  
**yea, David saith unto the Gibeonites, `What do I do for you? and with what do I make atonement? and bless ye the inheritance of Jehovah.`**
- 4 Dân Ga-ba-ôn tâu cùng vua rằng: Chúng tôi đối cùng Sau-lơ và nhà người chẳng đòi bạc hay vàng, chúng tôi cũng chẳng có phép giết người nào trong Y-sơ-ra-ên. Đa-vít tiếp: Vậy các người muốn ta làm gì cho các người?**  
**The Gibeonites said to him, It is no matter of silver or gold between us and Saul, or his house; neither is it for us to put any man to death in Israel. He said, What you shall say, that will I do for you.**  
**And the Gibeonites say to him, `We have no silver and gold by Saul and by his house, and we have no man to put to death in Israel;` and he saith, `What ye are saying I do to you.`**
- 5 Họ đáp cùng vua rằng: Người ấy có diệt trừ chúng tôi; người có toan mưu làm cho chúng tôi biết mất khỏi cả địa phận Y-sơ-ra-ên.**  
**They said to the king, The man who consumed us, and who devised against us, [that] we should be destroyed from remaining in any of the borders of Israel,**  
**And they say unto the king, `The man who consumed us, and who devised against us -- we have been destroyed from stationing ourselves in all the border of Israel --**



- 6** Thế thì, hãy phó cho chúng tôi bảy người trong những con trai người; chúng tôi sẽ treo chúng nó trước mặt Đức Giê-hô-va ở Ghi-bê -a, thành của Sau-lơ là người được Đức Giê-hô-va chọn. Vua đáp: Ta sẽ phó chúng nó cho.  
let seven men of his sons be delivered to us, and we will hang them up to Yahweh in Gibeah of Saul, the chosen of Yahweh. The king said, I will give them.  
let there be given to us seven men of his sons, and we have hanged them before Jehovah, in the height of Saul, the chosen of Jehovah. And the king saith, I do give;
- 7** Đa-vít dong thứ Mê-phi-bô-sết, con trai của Giô-na-than, cháu của Sau-lơ, vì có lời thề Đa-vít và Giô-na-than, con trai của Sau-lơ, đã lập với nhau trước một Đức Giê-hô-va.  
But the king spared Mephibosheth, the son of Jonathan the son of Saul, because of Yahweh's oath that was between them, between David and Jonathan the son of Saul.  
and the king hath pity on Mephibosheth son of Jonathan, son of Saul, because of the oath of Jehovah that [is] between them, between David and Jonathan son of Saul;
- 8** Nhưng vua bắt At-m -ni và Mê-phi-bô-sết, hai con trai của Rít-ba, con gái của Ai-gia, đã sanh cho Sau-lơ, và năm con trai của Mi-canh, con gái Sau-lơ đã sanh cho At-ri -n, con trai của Bát-xi-lai ở Mê-hô-la,  
But the king took the two sons of Rizpah the daughter of Aiah, whom she bore to Saul, Armoni and Mephibosheth; and the five sons of Michal the daughter of Saul, whom she bore to Adriel the son of Barzillai the Meholathite:  
and the king taketh the two sons of Rizpah daughter of Aiah, whom she bore to Saul, Armoni and Mephibosheth, and the five sons of Michal daughter of Saul whom she bare to Adriel son of Barzillai the Meholathite,
- 9** mà giao cho dân Ga-ba-ôn; chúng treo họ lên trên núi tại trước mặt Đức Giê-hô-va. Bảy người ấy đều bị chết chung với nhau, người ta giết họ nhằm mấy ngày đầu mùa gặt lúa  
He delivered them into the hands of the Gibeonites, and they hanged them in the mountain before Yahweh, and they fell [all] seven together. They were put to death in the days of harvest, in the first days, at the beginning of barley harvest.  
and giveth them into the hand of the Gibeonites, and they hang them in the hill before Jehovah; and the seven fall together, and they have been put to death in the days of harvest, in the first [days], the commencement of barley-harvest.
- 10** Rít-ba, con gái Ai-gia, bèn lấy một cái bao trải trên hòn đá dùng làm giường mình. Rồi từ đầu mùa gặt cho đến khi có mưa từ trên trời sa xuống trên thân chúng nó, ban ngày nàng cản không cho chim trời đậu ở trên thân, và ban đêm cản không cho thú đồng đến gần.  
Rizpah the daughter of Aiah took sackcloth, and spread it for her on the rock, from the beginning of harvest until water was poured on them from the sky; and she allowed neither the birds of the sky to rest on them by day, nor the animals of the field by night.  
And Rizpah daughter of Aiah taketh the sackcloth, and stretcheth it out for herself on the rock, from the commencement of harvest till water hath been poured out upon them from the heavens, and hath not suffered a fowl of the heavens to rest upon them by day, or the beast of the field by night.
- 11** Có người học lại cho Đa-vít sự Rít-ba, con gái Ai-gia, hầu của Sau-lơ đã làm.  
It was told David what Rizpah the daughter of Aiah, the concubine of Saul, had done.  
And it is declared to David that which Rizpah daughter of Aiah, concubine of Saul, hath done,

- 12 Vua bèn đi đến dân sự Gia-be trong xứ Ga-la-át, lấy hài cốt của Sau-lơ và của Giô-na-than, con trai Sau-lơ, mà dân ấy lấy trộm khỏi Bết-san, là nơi dân Phi-li-tin treo họ lên trong ngày chúng nó đánh bại Sau-lơ tại Ghinh-bô -a.**  
**David went and took the bones of Saul and the bones of Jonathan his son from the men of Jabesh-gilead, who had stolen them from the street of Beth-shan, where the Philistines had hanged them, in the day that the Philistines killed Saul in Gilboa;**  
**and David goeth and taketh the bones of Saul, and the bones of Jonathan his son, from the possessors of Jabesh-Gilead, who had stolen them from the broad place of Beth-Shan, where the Philistines hanged them, in the day of the Philistines smiting Saul in Gilboa;**
- 13 Vậy, từ Gia-be, vua đem lại hài cốt của Sau-lơ và của Giô-na-than, con trai người, người ta cũng lấy hài cốt của những người đã bị treo,**  
**and he brought up from there the bones of Saul and the bones of Jonathan his son: and they gathered the bones of those who were hanged.**  
**and he bringeth up thence the bones of Saul, and the bones of Jonathan his son, and they gather the bones of those hanged,**
- 14 chôn nó với hài cốt của Sau-lơ và Giô-na-than, con trai người, trong mộ của Kích cha của Sau-lơ, ở Xê-la, tại địa phận Bên-gia-min. Người ta làm mọi điều y như vua đã dặn biểu. Về sau Đức Chúa Trời mới đoái thương đến xứ.**  
**They buried the bones of Saul and Jonathan his son in the country of Benjamin in Zela, in the tomb of Kish his father: and they performed all that the king commanded. After that God was entreated for the land.**  
**and bury the bones of Saul and of Jonathan his son in the land of Benjamin, in Zelah, in the burying-place of Kish his father, and do all that the king commanded, and God is entreated for the land afterwards.**
- 15 Dân Y-sơ-ra-ên lại còn tranh chiến khác với dân Phi-li-tin. Đa-vít và các tôi tớ người kéo xuống, giáp chiến với dân Phi-li-tin. Đa-vít biết trong người mình mỗi mệt lả.**  
**The Philistines had war again with Israel; and David went down, and his servants with him, and fought against the Philistines. David grew faint;**  
**And again have the Philistines war with Israel, and David goeth down, and his servants with him, and they fight with the Philistines; and David is weary,**
- 16 Bấy giờ, Ít-bi-Bê-nốp, con cháu của Ra-pha có một cây lao nặng ba trăm siếc-lơ đồng và đeo gươm mới, toan đánh giết Đa-vít.**  
**and Ishbibenob, who was of the sons of the giant, the weight of whose spear was three hundred [shekels] of brass in weight, he being girded with a new [sword], thought to have slain David.**  
**and Ishbi-Benob, who [is] among the children of the giant -- the weight of his spear [is] three hundred [shekels] weight of brass, and he is girded with a new one -- speaketh of smiting David,**

- 17** Nhưng A-bi-sai, con trai Xê-ru-gia, đến tiếp cứu vua, đánh người Phi-li-tin ấy, và giết đi. Từ đó các thủ hạ của Đa-vít nài xin người rằng: Vua chớ ra trận cùng chúng tôi nữa, e ngọn đuốc Y-sơ-ra-ên phải tắt chẵn.  
But Abishai the son of Zeruiah helped him, and struck the Philistine, and killed him. Then the men of David swore to him, saying, You shall go no more out with us to battle, that you don't quench the lamp of Israel.  
and Abishai son of Zeruiah giveth help to him, and smiteth the Philistine, and putteth him to death; then swear the men of David to him, saying, `Thou dost not go out again with us to battle, nor quench the lamp of Israel.`
- 18** Sau sự đó, lại có một trận khác cùng dân Phi-li-tin tại Góp. Ở đó, Si-bê-cai, người Hu-sa, giết Sáp, là con cháu của Ra-pha.  
It came to pass after this, that there was again war with the Philistines at Gob: then Sibbecai the Hushathite killed Saph, who was of the sons of the giant.  
And it cometh to pass afterwards, that the battle is again in Gob with the Philistines, then hath Sibbechai the Hushathite smitten Saph, who [is] among the children of the giant.
- 19** Tại Góp lại còn có một trận với dân Phi-li-tin nữa. En-cha-nan, con trai Gia -a-r -Ô-rê-ghim, ở Bết-lê-hem, đánh giết Gô-li-át ở Gát; người có một cây lao, cán như ống trục của thợ.  
There was again war with the Philistines at Gob; and Elhanan the son of Jaareoregim the Bethlehemite killed Goliath the Gittite's brother, the staff of whose spear was like a weaver's beam.  
And the battle is again in Gob with the Philistines, and Elhanan son of Jaare-Oregim, the Beth-Lehemite, smiteth [a brother of] Goliath the Gittite, and the wood of his spear [is] like a beam of weavers.
- 20** Cũng xảy ra một trận tại Gát, là nơi có một người cao lớn thuộc về dòng Ra-pha; người có sáu ngón nơi hai bàn tay và sáu ngón nơi hai bàn chân, cộng là hai mươi bốn ngón.  
There was again war at Gath, where was a man of great stature, who had on every hand six fingers, and on every foot six toes, four and twenty in number; and he also was born to the giant.  
And the battle is again in Gath, and there is a man of stature, and the fingers of his hands [are] six, and the toes of his feet [are] six, twenty and four in number, and he also hath been born to the giant,
- 21** Người này sỉ nhục Y-sơ-ra-ên; nhưng Giô-na-than, con trai Si-mê -a, cháu Đa-vít, giết hẳn.  
When he defied Israel, Jonathan the son of Shimei, David's brother, killed him.  
and he reproacheth Israel, and smite him doth Jonathan son of Shimeah, brother of
- 22** Bốn người Phi-li-tin này đã sanh tại Gát, về dòng dõi Ra-pha, đều bị giết bởi tay Đa-vít và bởi tay các đầy tớ người.  
These four were born to the giant in Gath; and they fell by the hand of David, and by the hand of his servants.  
these four have been born to the giant in Gath, and they fall by the hand of David, and by the hand of his servants.

- 1** Khi Đức Giê-hô-va đã giải cứu Đa-vít khỏi tay các thù nghịch và khỏi tay Sau-lơ, thì người hát các lời này mà ngợi khen Đức Giê-hô-va,  
**David spoke to Yahweh the words of this song in the day that Yahweh delivered him out of the hand of all his enemies, and out of the hand of Saul:**  
**And David speaketh to Jehovah the words of this song in the day Jehovah hath delivered him out of the hand of all his enemies, and out of the hand of Saul,**
- 2** rằng: Đức Giê-hô-va là hòn đá và đồn lũy tôi, Đấng giải cứu tôi.  
**and he said, Yahweh is my rock, and my fortress, and my deliverer, even mine;**  
**and he saith: `Jehovah [is] my rock, And my bulwark, and a deliverer to me,**
- 3** Đức Chúa Trời tôi là hòn đá tôi, nơi tôi sẽ nương náu mình, Là thuẫn đỡ tôi, sừng chũng cứu tôi, Ngọn tháp cao và nơi nương dựa của tôi; Hỡi Đấng che chở tôi! Ấy Ngài giải cứu tôi khỏi sự hung bạo.  
**God, my rock, in him will I take refuge; My shield, and the horn of my salvation, my high tower, and my refuge; My savior, you save me from violence.**  
**My God [is] my rock -- I take refuge in Him; My shield, and the horn of my salvation, My high tower, and my refuge! My Saviour, from violence Thou savest me!**
- 4** Tôi sẽ kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va, là Đấng đáng khen ngợi; Thì tôi sẽ được giải cứu khỏi các thù nghịch tôi.  
**I will call on Yahweh, who is worthy to be praised: So shall I be saved from my enemies. The Praised One, I call Jehovah: And from mine enemies I am saved.**
- 5** Các lượn sóng của tử vong đã phủ bao tôi, Lụt gian ác chảy cuộn làm cho tôi sợ hãi;  
**For the waves of death compassed me; The floods of ungodliness made me afraid:**  
**When the breakers of death compassed me, The streams of the worthless terrify me,**
- 6** Những dây của địa ngục đã vấn tôi, Lưới sự chết có hãm bắt tôi.  
**The cords of Sheol were round about me; The snares of death came on me.**  
**The cords of Sheol have surrounded me, Before me have been the snares of death.**
- 7** Trong cơn hoạn nạn tôi cầu khẩn Đức Giê-hô-va, Tôi kêu la cùng Đức Chúa Trời tôi. Ở nơi đền Ngài nghe tiếng tôi, Tiếng kêu cầu của tôi thấu đến tai Ngài.  
**In my distress I called on Yahweh; Yes, I called to my God: He heard my voice out of his temple, My cry [came] into his ears.**  
**In mine adversity I call Jehovah, And unto my God I call, And He heareth from His temple my voice, And my cry [is] in His ears,**
- 8** Bấy giờ, đất động và rung, Nền các tầng trời cũng lay chuyển, Nó rung động, vì Ngài nổi  
**Then the earth shook and trembled, The foundations of heaven quaked Were shaken, because he was angry.**  
**And shake and tremble doth the earth, Foundations of the heavens are troubled, And are shaken, for He hath wrath!**
- 9** Khói bay ra từ lỗ mũi Ngài, Và từ miệng Ngài phát ra ngọn lửa hực. Ngài khiến than hồng đỏ phun ra,  
**There went up a smoke out of his nostrils, Fire out of his mouth devoured: Coals were kindled by it.**  
**Gone up hath smoke by His nostrils. And fire from His mouth devoureth, Brands have been kindled by it.**

- 10** Làm nghiêng lệch các tầng trời, và ngự xuống, Dưới chơn Ngài có vùng đen kịt.  
He bowed the heavens also, and came down; Thick darkness was under his feet.  
And He inclineth heaven, and cometh down, And thick darkness [is] under His feet.
- 11** Ngài cỡi một chê-ru-bin và bay; Ngài hiện ra trên cánh của gió.  
He rode on a cherub, and did fly; Yes, he was seen on the wings of the wind.  
And He rideth on a cherub, and doth fly, And is seen on the wings of the wind.
- 12** Ngài bủa ra sự tối tăm, những vùng nước, những mây đen mịt, Chung quanh mình như một cái trại.  
He made darkness pavilions round about him, Gathering of waters, thick clouds of the skies.  
And He setteth darkness Round about Him -- tabernacles, Darkness of waters -- thick clouds of the skies.
- 13** Từ sự rực rỡ ở trước mặt Ngài, Những than hực chiếu sáng ra.  
At the brightness before him Coals of fire were kindled.  
From the brightness before Him Were brands of fire kindled!
- 14** Đức Giê-hô-va sấm sét trên các tầng trời, Đấng Chí cao làm cho tiếng Ngài vang rân.  
Yahweh thundered from heaven, The Most High uttered his voice.  
Thunder from the heavens doth Jehovah, And the Most High giveth forth His voice.
- 15** Ngài bắn tên, làm cho quân thù tôi tản lạc, Phát chớp nhoáng, khiến chúng nó lạc đường.  
He sent out arrows, and scattered them; Lightning, and confused them.  
And He sendeth forth arrows, And scattereth them; Lightning, and troubleth them;
- 16** Bởi lời hăm he của Đức Giê-hô-va, Bởi gió xịt ra khỏi lỗ mũi Ngài, Đáy biển bèn lộ ra, Nền thế gian bị bày tỏ.  
Then the channels of the sea appeared, The foundations of the world were laid bare, By the rebuke of Yahweh, At the blast of the breath of his nostrils.  
And seen are the streams of the sea, Revealed are foundations of the world, By the rebuke of Jehovah, From the breath of the spirit of His anger.
- 17** Từ trên cao, Ngài giơ tay nắm tôi, Rút tôi ra khỏi nước sâu.  
He sent from on high, he took me; He drew me out of many waters;  
He sendeth from above -- He taketh me, He draweth me out of many waters.
- 18** Ngài giải cứu tôi khỏi kẻ thù nghịch cường bạo, Khỏi kẻ ghét tôi, vì chúng nó mạnh hơn  
He delivered me from my strong enemy, From those who hated me; for they were too mighty for me.  
He delivereth me from my strong enemy, From those hating me, For they were stronger than I.
- 19** Trong ngày hoạn nạn chúng nó đến xông vào tôi; Nhưng Đức Giê-hô-va nâng đỡ tôi.  
They came on me in the day of my calamity; But Yahweh was my stay.  
They are before me in a day of my calamity, And Jehovah is my support,
- 20** Ngài đem tôi ra nơi rộng rãi, Giải cứu tôi, vì Ngài ưa thích tôi.  
He brought me forth also into a large place; He delivered me, because he delighted in me.  
And He bringeth me out to a large place, He draweth me out for He delighted in me.

- 21 Đức Giê-hô-va đã thưởng tôi tùy sự công bình tôi, Báo tôi theo sự thanh sạch của tay tôi.  
Yahweh rewarded me according to my righteousness; According to the cleanness of my hands has he recompensed me.  
Jehovah recompenseth me, According to my righteousness, According to the cleanness of my hands, He doth return to me.**
- 22 Vì tôi có giữ theo các đường lối của Đức Giê-hô-va, Không làm ác xây bỏ Đức Chúa Trời  
For I have kept the ways of Yahweh, And have not wickedly departed from my God.  
For I have kept the ways of Jehovah, And have not done wickedly against my God.**
- 23 Vì các mạng lệnh của Ngài đều ở trước mặt tôi, Tôi chẳng lìa xa các luật lệ Ngài.  
For all his ordinances were before me; As for his statutes, I did not depart from them.  
For all His judgments [are] before me, As to His statutes, I turn not from them.**
- 24 Tôi cũng ở trọn vẹn với Ngài, Và giữ lấy mình khỏi gian ác.  
I was also perfect toward him; I kept myself from my iniquity.  
And I am perfect before Him, And I keep myself from mine iniquity.**
- 25 Vì vậy, Đức Giê-hô-va đã báo tôi tùy sự công bình tôi, Thường tôi theo sự tinh sạch tôi trước mặt Ngài.  
Therefore has Yahweh recompensed me according to my righteousness, According to my cleanness in his eyesight.  
And Jehovah returneth to me, According to my righteousness, According to my cleanness before His eyes.**
- 26 Kẻ hay thương xót, Chúa sẽ thương xót lại; Đối cùng kẻ trọn vẹn, Chúa sẽ tỏ mình trọn vẹn lại.  
With the merciful you will show yourself merciful; With the perfect man you will show yourself perfect;  
With the kind Thou shewest Thyself kind, With the perfect man Thou shewest Thyself perfect,**
- 27 Đối cùng kẻ tinh sạch, Chúa sẽ tỏ mình tinh sạch lại; Còn đối cùng kẻ trái nghịch, Chúa sẽ tỏ mình nhất nhiệm lại.  
With the pure you will show yourself pure; With the crooked you will show yourself shrewd.  
With the pure Thou shewest Thyself pure, And with the perverse Thou shewest Thyself a wrestler.**
- 28 Vì Chúa cứu dân bị khốn khổ; Nhưng mắt Chúa coi chừng kẻ kiêu căng đặng làm chúng nó bị hạ xuống.  
The afflicted people you will save; But your eyes are on the haughty, that you may bring them down.  
And the poor people Thou dost save, And Thine eyes on the high causest to fall.**
- 29 Đức Giê-hô-va ôi! thật Ngài làm ngọn đèn tôi, Và Đức Giê-hô-va sẽ chiếu sáng sự tối tăm  
For you are my lamp, Yahweh; Yahweh will lighten my darkness.  
For Thou [art] my lamp, O Jehovah, And Jehovah doth lighten my darkness.**
- 30 Nhờ Ngài tôi sẽ xông ngang qua đạo binh, Cậy Đức Chúa Trời tôi, tôi vượt khỏi tường  
For by you I run on a troop; By my God do I leap over a wall.  
For by Thee I run -- a troop, By my God I leap a wall.**

- 31 Còn Đức Chúa Trời, các đường của Ngài vốn là trọn vẹn, Lời của Đức Giê-hô-va là tinh tường. Ngài là cái thuẫn cho mọi người nương náu mình nơi Ngài.  
As for God, his way is perfect: The word of Yahweh is tried; He is a shield to all those who take refuge in him.  
God! Perfect [is] His way, The saying of Jehovah is tried, A shield He [is] to all those trusting in Him.**
- 32 Vậy, trừ ra Đức Giê-hô-va ai là Đức Chúa Trời? Ai là hòn đá lớn, nếu không phải là Đức Chúa Trời chúng ta?  
For who is God, save Yahweh? Who is a rock, save our God?  
For who is God save Jehovah? And who a Rock save our God?**
- 33 Đức Chúa Trời là đồn lũy vững chắc của tôi, Ngài dắt người trọn vẹn vào đường chánh  
God is my strong fortress; He guides the perfect in his way.  
God -- my bulwark, [my] strength, And He maketh perfect my way;**
- 34 Ngài làm cho chơn tôi lệ như chơn nai cái, Và để tôi đứng trên các nơi cao của tôi.  
He makes his feet like hinds` [feet], Sets me on my high places.  
Making my feet like hinds, And on my high places causeth me to stand,**
- 35 Ngài tập tay tôi chiến trận, Đến đổi cánh tay tôi gương nổi cung đồng.  
He teaches my hands to war, So that my arms do bend a bow of brass.  
Teaching my hands for battle, And brought down was a bow of brass by mine arms,**
- 36 Chúa đã ban sự chững cứu cho tôi làm cái khiên, Và sự hiền từ Chúa đã làm cho tôi nên sang trọng.  
You have also given me the shield of your salvation; Your gentleness has made me great.  
And Thou givest to me the shield of Thy salvation, And Thy lowliness maketh me great.**
- 37 Chúa mở rộng đường dưới bước tôi, Và chơn tôi không xiêu tó.  
You have enlarged my steps under me; My feet have not slipped.  
Thou enlargest my step under me, And mine ankles have not slidden.**
- 38 Tôi đuổi theo kẻ thù nghịch tôi, và hủy diệt nó, Chỉ trở về sau khi đã tận diệt chúng nó.  
I have pursued my enemies, and destroyed them; Neither did I turn again until they were consumed.  
I pursue mine enemies and destroy them, And I turn not till they are consumed.**
- 39 Tôi trừ tiệt, đâm lũng chúng nó, không thể dậy lại được; Chúng nó sa ngã dưới chơn tôi.  
I have consumed them, and struck them through, so that they can't arise: Yes, they are fallen under my feet.  
And I consume them, and smite them, And they rise not, and fall under my feet.**
- 40 Vì Chúa đã thắt lưng tôi bằng sức mạnh để chiến trận, Và khiến kẻ dấy nghịch cùng tôi xếp rệp dưới tôi.  
For you have girded me with strength to the battle; You have subdued under me those who rose up against me.  
And Thou girdest me [with] strength for battle, Thou causest my withstanders to bow under me.**

- 41 Chúa cũng khiến kẻ thù nghịch xây lưng cùng tôi, Hầu cho tôi diệt những kẻ ghét tôi.  
You have also made my enemies turn their backs to me, That I might cut off those who hate me.  
And mine enemies -- Thou givest to me the neck, Those hating me -- and I cut them off.**
- 42 Chúng nó trông ngóng, nhưng chẳng ai cứu cho; Chúng nó kêu cùng Đức Giê-hô-va, song Ngài không đáp lại.  
They looked, but there was none to save; Even to Yahweh, but he didn't answer them.  
They look, and there is no saviour; Unto Jehovah, and He hath not answered them.**
- 43 Bấy giờ tôi đập giập chúng nó khác nào bụi dưới đất; Chà nát, giày đạp chúng nó giống như bùn ngoài đường.  
Then did I beat them small as the dust of the earth, I did crush them as the mire of the streets, and did spread them abroad.  
And I beat them as dust of the earth, As mire of the streets I beat them small -- I spread them out!**
- 44 Chúa đã giải cứu tôi khỏi sự tranh giành của dân sự tôi, Gìn giữ tôi để làm đầu các nước; Một dân tộc tôi không quen biết sự phục sự tôi.  
You also have delivered me from the strivings of my people; You have kept me to be the head of the nations: A people whom I have not known shall serve me.  
And -- Thou dost deliver me From the strivings of my people, Thou placest me for a head of nations; A people I have not known do serve me.**
- 45 Các người ngoại quốc sẽ phục dưới tôi; Vừa nghe nói về tôi, chúng nó đều vâng theo tôi.  
The foreigners shall submit themselves to me: As soon as they hear of me, they shall obey me.  
Sons of a stranger feign obedience to me, At the hearing of the ear they hearken to me.**
- 46 Các người ngoại quốc sẽ tàn một, Đi ra khỏi chỗ ẩn mình cách run sợ.  
The foreigners shall fade away, Shall come trembling out of their close places.  
Sons of a stranger fade away, And gird themselves by their close places.**
- 47 Đức Giê-hô-va hằng sống; đáng ngợi khen hòn đá lớn tôi! Nguyện Đức Chúa Trời, là hòn đá của sự chững cứu tôi, được tôn cao!  
Yahweh lives; Blessed be my rock; Exalted be God, the rock of my salvation, Jehovah liveth, and blessed [is] my Rock, And exalted is my God -- The Rock of my salvation.**
- 48 Từ là Đức Chúa Trời báo thù cho tôi, Khiến các dân tộc qui phục tôi.  
Even the God who executes vengeance for me, Who brings down peoples under me, God -- who is giving vengeance to me, And bringing down peoples under me,**
- 49 Ngài giải cứu tôi khỏi kẻ thù nghịch; Thật Chúa nâng tôi lên cao hơn kẻ dấy nghịch cùng tôi, Và cứu tôi khỏi người hung bạo.  
Who brings me forth from my enemies: Yes, you lift me up above those who rise up against me; You deliver me from the violent man.  
And bringing me forth from mine enemies, Yea, above my withstanders Thou raisest me up. From a man of violence Thou deliverest me.**



**50 Vì vậy, Đức Giê-hô-va ôi! Tôi sẽ khen ngợi Ngài tại giữa các dân, Và ca tụng danh của**  
**Therefore I will give thanks to you, Yahweh, among the nations, Will sing praises to your**  
**name.**

**Therefore I confess Thee, O Jehovah, among nations. And to Thy name I sing praise.**

**51 Đức Giê-hô-va ban cho vua của Ngài sự giải cứu lớn lao, Và làm ơn cho đáng chịu xúc**  
**dầu của Ngài, Tức là cho Đa-vít và cho dòng dõi người, đến đời đời.**

**Great deliverance gives he to his king, Shows lovingkindness to his anointed, To David**  
**and to his seed, forevermore.**

**Magnifying the salvations of His king, And doing loving-kindness to His anointed, To**  
**David, and to his seed -- unto the age!**

**1 Đây là lời sau hết của Đa-vít. Đây là lời của Đa-vít, con trai Y-sai, Tức lời của người đã**  
**được nâng lên cao thay, Đáng chịu xúc dầu của Đức Chúa Trời Gia-cốp, Và làm kẻ hát**  
**êm dịu của Y-sơ-ra-ên.**

**Now these are the last words of David. David the son of Jesse says, The man who was**  
**raised on high says, The anointed of the God of Jacob, The sweet psalmist of Israel:**  
**And these [are] the last words of David: -- `The affirmation of David son of Jesse -- And the**  
**affirmation of the man raised up -- Concerning the Anointed of the God of Jacob, And the**  
**Sweetness of the Songs of Israel:**

**2 Thần của Đức Giê-hô-va đã cậy miệng ta mà phán, Và lời của Ngài ở nơi lưỡi miệng ta.**  
**The Spirit of Yahweh spoke by me, His word was on my tongue.**

**The Spirit of Jehovah hath spoken by me, And His word [is] on my tongue.**

**3 Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã phán, Hòn Đá Lớn của Y-sơ-ra-ên đã phán cùng ta rằng:**  
**Người nào cai trị loài người cách công bình, Cách kính sợ Đức Chúa Trời,**

**The God of Israel said, The Rock of Israel spoke to me: One who rules over men**  
**righteously, Who rules in the fear of God,**

**He said -- the God of Israel -- to me, He spake -- the Rock of Israel: He who is ruling over**  
**man [is] righteous, He is ruling in the fear of God.**

**4 Thì sẽ giống như sự chói lòa buổi sáng, khi mặt trời mọc, Khác nào một buổi sớm mai**  
**chẳng có mây; Các ánh sáng nó làm cho cây cỏ bởi đất nảy ra sau khi mưa.**

**[He shall be] as the light of the morning, when the sun rises, A morning without clouds,**  
**[When] the tender grass [springs] out of the earth, Through clear shining after rain.**

**And as the light of morning he riseth, A morning sun -- no clouds! By the shining, by the**  
**rain, Tender grass of the earth!**

**5 Nhà ta dầu chẳng phải như vậy trước mặt Đức Chúa Trời, Song Ngài đã lập với ta một**  
**giao ước đời đời, Vững bền trong mọi sự và chắc chắn. Vì đó là cả sự cứu rỗi và cả sự**  
**ước ao ta, Dầu Ngài không làm cho điều đó nảy nở ra.**

**Most assuredly my house is not so with God; Yet he has made with me an everlasting**  
**covenant, Ordered in all things, and sure: For it is all my salvation, and all [my] desire,**  
**Although he doesn't make it grow.**

**For -- not so [is] my house with God; For -- a covenant age-during He made with me,**  
**Arranged in all things, and kept; For -- all my salvation, and all desire, For -- He hath not**  
**caused [it] to spring up.**

- 6** Trái lại, hết thảy kẻ hung ác đều giống như gai chông mà người ta liệng ra xa, Không thể lấy bằng tay được;  
**But the ungodly shall be all of them as thorns to be thrust away, Because they can't be taken with the hand**  
**As to the worthless -- As a thorn driven away [are] all of them, For -- not by hand are they taken;**
- 7** Người ta phải dùng đồ bằng sắt hay là cán cây lao đặng nắm nó. Rồi chính tại chỗ, nó bị thiêu trong lửa.  
**But the man who touches them Must be armed with iron and the staff of a spear: They shall be utterly burned with fire in [their] place**  
**And the man who cometh against them Is filled with iron and the staff of a spear, And with fire they are utterly burnt In the cessation.**
- 8** Đây là tên các người mạnh bạo đã giúp việc cho Đa-vít: Giô-sép-Ba-sê-bết, người Tách-kê-môn, làm đầu lính thị vệ của vua. Ấy l người quơ giáo mình cự lại tám trăm người, và giết đi trong một lúc gặp.  
**These are the names of the mighty men whom David had: Josheb-basshebeth a Tahchemonite, chief of the captains; the same was Adino the Eznite, against eight hundred slain at one time.**  
**These [are] the names of the mighty ones whom David hath: sitting in the seat [is] the Tachmonite, head of the captains -- he [is] Adino, who hardened himself against eight hundred -- wounded at one time.**
- 9** Sau người ấy, có Ê-lê -a-sa, con trai Đô-đô, cháu của A-cô-hi, là một trong ba người mạnh bạo đã cùng Đa-vít thách dân Phi-li-tin hiệp lại đặng chiến trận.  
**After him was Eleazar the son of Dodai the son of an Ahohite, one of the three mighty men with David, when they defied the Philistines who were there gathered together to battle, and the men of Israel were gone away.**  
**And after him [is] Eleazar son of Dodo, son of Ahohi, of the three mighty men with David; in their exposing themselves among the Philistines -- they have been gathered there to battle, and the men of Israel go up --**
- 10** Khi dân Y-sơ-ra-ên rút đi, thì Ê-lê -a-sa chỗi dậy, đánh dân Phi-li-tin cho đến khi tay người tê cứng lại nơi gươm người. Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va khiến cho dân Y-sơ-ra-ên được thắng trận cả thể; chúng chỉ theo sau Ê-lê -a-sa đặng cướp bóc kẻ thù nghịch đó thôi.  
**He arose, and struck the Philistines until his hand was weary, and his hand froze to the sword; and Yahweh worked a great victory that day; and the people returned after him only to take spoil.**  
**he hath arisen, and smiteth among the Philistines till that his hand hath been weary, and his hand cleaveth unto the sword, and Jehovah worketh a great salvation on that day, and the people turn back after him only to strip off.**

- 11 Sau người ấy có Sa-ma, con trai A-ghe, người Ha-ra. Dân Phi-li-tin đã hiệp lại thành đoàn lữ; ở đó có một đồng gieo đầy đậu, và dân sự đều chạy trốn khỏi trước mặt dân Phi-li-tin. After him was Shammah the son of Agee a Hararite. The Philistines were gathered together into a troop, where was a plot of ground full of lentils; and the people fled from the Philistines.**  
**And after him [is] Shammah son of Agee the Hararite, and the Philistines are gathered into a company, and there is there a portion of the field full of lentiles, and the people hath fled from the presence of the Philistines,**
- 12 Nhưng Sa-ma đứng ở giữa ruộng, bình vực nó, và đánh dân Phi-li-tin. Như vậy, Đức Giê-hô-va khiến cho dân Y-sơ-ra-ên được thắng trận cả thể. But he stood in the midst of the plot, and defended it, and killed the Philistines; and Yahweh worked a great victory.**  
**and he stationeth himself in the midst of the portion, and delivereth it, and smiteth the Philistines, and Jehovah worketh a great salvation.**
- 13 Trong vòng ba mươi quan tướng, có ba người đi xuống nhằm lúc mùa gặt và đến cùng Đa-vít tại hang đá A-đu-lam, trong khi một cơ quân Phi-li-tin đóng trại tại trũng Rê-pha-im. Three of the thirty chief men went down, and came to David in the harvest time to the cave of Adullam; and the troop of the Philistines was encamped in the valley of Rephaim. And three of the thirty heads go down and come unto the harvest, unto David, unto the cave of Adullam, and the company of the Philistines are encamping in the valley of Rephaim,**
- 14 Bấy giờ Đa-vít ở trong đồn, và ở tại Bết-lê-hem có một đạo binh hờ của dân Phi-li-tin. David was then in the stronghold; and the garrison of the Philistines was then in Beth-lehem.**  
**and David [is] then in a fortress, and the station of the Philistines [is] then in Beth-Lehem,**
- 15 Đa-vít ao ước rằng: Chớ chi ta được uống nước bởi giếng ở bên cửa thành Bết-lê-hem! David longed, and said, Oh that one would give me water to drink of the well of Beth-lehem, which is by the gate!**  
**and David longeth and saith, `Who doth give me a drink of the water of the well of Beth-Lehem, which [is] by the gate?`**
- 16 Bấy giờ, có ba người quan tướng đầy lòng gan dạ, xông ngang qua trại quân Phi-li-tin, múc nước giếng ở bên cửa thành Bết-lê-hem, rồi đem về dâng cho Đa-vít; nhưng người từ chối không uống, bèn rảy nước đó ra làm lễ dâng cho Đức Giê-hô-va, The three mighty men broke through the host of the Philistines, and drew water out of the well of Beth-lehem, that was by the gate, and took it, and brought it to David: but he would not drink of it, but poured it out to Yahweh.**  
**And the three mighty ones cleave through the camp of the Philistines, and draw water out of the well of Beth-Lehem, which [is] by the gate, and take [it] up, and bring in unto David; and he was not willing to drink it, and poureth it out to Jehovah,**

- 17** mà rằng: Đức Giê-hô-va ôi! tôi hẳn không uống đâu. Nước này khác nào huyết của ba người này, liều mạng sống mình dặng đi đến nơi kia. Vậy người không chịu uống. Đó là sự của ba người tướng mạnh bạo ấy đã làm.  
**He said, Be it far from me, Yahweh, that I should do this: [shall I drink] the blood of the men who went in jeopardy of their lives? therefore he would not drink it. These things did the three mighty men.**  
**and saith, `Far be it from me, O Jehovah, to do this; is it the blood of the men who are going with their lives?` and he was not willing to drink it; these [things] did the three mighty ones.**
- 18** A-bi-sai, em Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia, làm tướng của ba người dũng sĩ; người dùng cây giáo mình đánh chết ba trăm người, và có danh tiếng trong ba người dũng sĩ ấy.  
**Abishai, the brother of Joab, the son of Zeruiah, was chief of the three. He lifted up his spear against three hundred and killed them, and had a name among the three.**  
**And Abishai brother of Joab, son of Zeruiah, he [is] head of three, and he is lifting up his spear against three hundred -- wounded, and he hath a name among three.**
- 19** Trong cả ba, A-bi-sai có danh hơn hết, và người làm đầu họ. Dầu vậy, người không bằng ba người kia.  
**Wasn't he most honorable of the three? therefore he was made their captain: however he didn't attain to the [first] three.**  
**Of the three is he not the honoured? and he becometh their head; and unto the [first] three he hath not come.**
- 20** Lại có Bê-na-gia ở Cáp-sê-ên, con trai của Giê-hô-gia-đa, là một người mạnh bạo, nổi tiếng vì các công lớn của mình. Người đã giết hai người Mô-áp mạnh bạo hơn hết. Trong một ngày tuyết kia, ấy cũng người này đi xuống một cái hầm chứa nước, có con sư tử, Benaiah the son of Jehoiada, the son of a valiant man of Kabzeel, who had done mighty deeds, he killed the two [sons of] Ariel of Moab: he went down also and killed a lion in the midst of a pit in time of snow.  
**And Benaiah son of Jehoiada (son of a man of valour, great in deeds from Kabzeel), he hath smitten two lion-like men of Moab, and he hath gone down and smitten the lion in the midst of the pit in a day of snow.**
- 21** Lại người cũng đánh giết một người Ê-díp-tô, có bộ tướng đáng sợ hãi. Người Ê-díp-tô cầm nơi tay một cây giáo; còn Bê-na-gia cầm cây gậy xuống đón người. Người rút cây giáo khỏi tay người Ê-díp-tô, rồi dùng một cây giáo ấy mà giết hẳn đi.  
**He killed an Egyptian, a goodly man: and the Egyptian had a spear in his hand; but he went down to him with a staff, and plucked the spear out of the Egyptian's hand, and killed him with his own spear.**  
**And he hath smitten the Egyptian man, a man of appearance, and in the hand of the Egyptian [is] a spear, and he goeth down unto him with a rod, and taketh violently away the spear out of the hand of the Egyptian, and slayeth him with his own spear.**
- 22** Đó là công việc Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, đã làm; người được nổi tiếng trong ba người tướng gan dạ kia. Trong bọn ba mươi người, Bê-na-gia có danh tiếng hơn;  
**These things did Benaiah the son of Jehoiada, and had a name among the three mighty men.**  
**These [things] hath Benaiah son of Jehoiada done, and hath a name among three mighty.**

- 23** song không bằng ba người trước. Đa-vít nhận người vào trong bàn mật nghị mình.  
He was more honorable than the thirty, but he didn't attain to the [first] three. David set him over his guard.  
Of the thirty he is honoured, and unto the three he came not; and David setteth him over his guard.
- 24** A-sa-ên, em Giô-áp, là một người thuộc trong ba mươi người đồng sĩ kia; cũng có En-ca-nan, con trai của Đô-đô, ở Bết-lê-hem;  
Asahel the brother of Joab was one of the thirty; Elhanan the son of Dodo of Beth-lehem, Asahel brother of Joab [is] of the thirty; Elhanan son of Dodo of Beth-Lehem.
- 25** Lại có Sa-ma ở Ha-rốt, Ê-li-ca ở Ha-rốt;  
Shammah the Harodite, Elika the Harodite,  
Shammah the Harodite, Elika the Harodite,
- 26** Hê-lết ở Phê-lết; Y-sa, con trai của Y-kê ở Tê-cô;  
Helez the Paltite, Ira the son of Ikkesh the Tekoite,  
Helez the Paltite, Ira son of Ikkesh the Tekoite,
- 27** A-bi-ê-xe ở A-na-tốt; Mê-bô-nai ở Hu-sa;  
Abiezer the Anathothite, Mebunnai the Hushathite,  
Abiezer the Anathothite, Mebunnai the Hushathite,
- 28** Sanh-môn ở A-hô -a; Ma-ha-rai ở Nê-tô-pha;  
Zalmon the Ahohite, Maharai the Netophathite,  
Zalmon the Ahohite, Maharai the Netophathite,
- 29** Hê-lép, con trai của Ba -a-na ở Nê-to-pha; Y-tai, con trai của Ri-bai ở Ghi-bê -a, thành của dân Bên-gia-min;  
Heleb the son of Baanah the Netophathite, Ittai the son of Ribai of Gibeah of the children of Benjamin,  
Heleb son of Baanah the Netophathite, Ittai son of Ribai from Gibeah of the sons of Benjamin,
- 30** Bê-na-gia ở Phi-ra-thôn; Hi-đai ở Na-ha-lê-Gia-ách;  
Benaiah a Pirathonite, Hiddai of the brooks of Gaash.  
Benaiah the Pirathonite, Hiddai of the brooks of Gaash,
- 31** A-bi-Anh-bôn ở A-ra-ba; Ach-ma-v t ở Bạt cum;  
Abialbon the Arbathite, Azmaveth the Barhumite,  
Abi-Albon the Arbathite, Azmaveth the Barhumite,
- 32** Ê-li -a-ba ở Sa-bôn; các con trai của Gia-sen, Giô-na-than;  
Eliabba the Shaalbonite, the sons of Jashen, Jonathan,  
Eliabba the Shaalbonite, [of] the sons of Jashen, Jonathan,
- 33** Sa-ma ở Ha-ra; A-ki-am, con trai của Sa-ra, người A-ra-rít;  
Shammah the Hararite, Ahiam the son of Sharar the Ararite,  
Shammah the Hararite, Ahiam son of Sharar the Hararite,

- 34 Ê-li-phê-lết, con trai của A-cạt-bai, con trai của một người Ma-ca-thít; Ê-li-am, con trai của A-hi-tô-phe ở Ghi-lô;  
Eliphelet the son of Ahasbai, the son of the Maacathite, Eliam the son of Ahithophel the Gilonite,  
Eliphelet son of Ahasbai, son of the Maachathite, Eliam son of Ahithophel the Gilonite,**
- 35 Hết-rai ở Cạt-mên; Pha-rai ở A-ráp;  
Hezro the Carmelite, Paarai the Arbite,  
Hezrai the Carmelite, Paarai the Arbite,**
- 36 Di-ganh, con trai của Na-than, ở Xô-ba; Ba-ni ở Ga-đi;  
Igal the son of Nathan of Zobah, Bani the Gadite,  
Igal son of Nathan from Zobah, Bani the Gadite,**
- 37 Xê-léc, người Am-môn, Na-ha-rai ở Bê-ê-rốt, là kẻ vác binh khí cho Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia;  
Zelek the Ammonite, Naharai the Beerothite, armor bearers to Joab the son of Zeruah,  
Zelek the Ammonite, Naharai the Beerothite, bearer of the weapons of Joab son of Zeruah,**
- 38 Y-ra ở Giê-the; Ga-rép ở Giê-the;  
Ira the Ithrite, Gareb the Ithrite,  
Ira the Ithrite, Gareb the Ithrite,**
- 39 U-ri người Hê-tít; cộng là ba mươi bảy người.  
Uriah the Hittite: thirty-seven in all.  
Uriah the Hittite; in all thirty and seven.**
- 1 Con thịnh nộ của Đức Giê-hô-va lại nổi phùng cùng dân Y-sơ-ra-ên. Ngài giục lòng Đa-vít nghịch cùng chúng mà rằng: Hãy đi tu bộ dân Y-sơ-ra-ên và dân Giu-đa.  
Again the anger of Yahweh was kindled against Israel, and he moved David against them, saying, Go, number Israel and Judah.  
And the anger of Jehovah addeth to burn against Israel, and [an adversary] moveth David about them, saying, `Go, number Israel and Judah.`**
- 2 Vua bèn nói với Giô-áp, là quan tổng binh ở gần người, mà rằng: Hãy đi khắp các chi phái Y-sơ-ra-ên, từ Đan cho đến Bê -e-Sê-ba, tu bộ dân sự, để cho ta biết số dân Y-sơ-ra-ên là bao nhiêu.  
The king said to Joab the captain of the host, who was with him, Go now back and forth through all the tribes of Israel, from Dan even to Beersheba, and number you the people, that I may know the sum of the people.  
And the king saith unto Joab, head of the host that [is] with him, `Go to and fro, I pray thee, through all the tribes of Israel, from Dan even unto Beer-Sheba, and inspect ye the people -- and I have known the number of the people.`**

- 3** **Giô-áp đáp cùng vua rằng: Nguyện Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua làm cho dân sự vua ngày nay được còn thêm gấp bằng trăm, và nguyện mắt vua chúa tôi thấy sự gia thêm ấy! Nhưng có sao vua chúa tôi vui lòng về một việc như vậy?**  
**Joab said to the king, Now Yahweh your God add to the people, however many they may be, one hundred times; and may the eyes of my lord the king see it: but why does my lord the king delight in this thing?**  
**And Joab saith unto the king, `Yea, Jehovah thy God doth add unto the people, as they are, a hundred times, and the eyes of my lord the king are seeing; and my lord the king, why is he desirous of this thing?`**
- 4** **Dầu vậy mặc lòng, lời của vua mạnh hơn sự chống trả của Giô-áp và các quan tướng. Vậy, Giô-áp và các quan tướng ở trước mặt vua, đều đi ra đặng tu bộ dân Y-sơ-ra-ên. Notwithstanding, the king`s word prevailed against Joab, and against the captains of the host. Joab and the captains of the host went out from the presence of the king, to number the people of Israel. And the word of the king is severe towards Joab, and against the heads of the force, and Joab goeth out, and the heads of the force, [from] before the king to inspect the people, even Israel;**
- 5** **Sau khi qua sông Giô-đanh rồi, chúng hạ trại tại A-rô -e, về phía hữu thành ở giữa trũng Gát; rồi hạ trại tại Gia-ê-xe. They passed over the Jordan, and encamped in Aroer, on the right side of the city that is in the middle of the valley of Gad, and to Jazer: and they pass over the Jordan, and encamp in Aroer, on the right of the city that [is] in the midst of the brook of Gad, and unto Jazer,**
- 6** **Từ đó họ đi vào trong xứ Ga-la-át, về hướng xứ thấp của Hốt-si. Kế đó, họ đến Đan-Gia-an và miền chung quanh Si-đôn. then they came to Gilead, and to the land of Tahtim-hodshi; and they came to Dan-jaan, and round about to Sidon, and they come in to Gilead, and unto the land of Tahtim-Hodshi, and they come in to Dan-Jaan, and round about unto Zidon,**
- 7** **Họ cũng đi đến thành lũy xứ Ty-rơ, vào các thành dân Hế-vít và dân Ca-na-an, rồi họ giáp đến Bê -e-Sê-ba tại miền nam Giu-đa. and came to the stronghold of Tyre, and to all the cities of the Hivites, and of the Canaanites; and they went out to the south of Judah, at Beersheba. and they come in to the fortress of Tyre, and all the cities of the Hivite, and of the Canaanite, and go out unto the south of Judah, to Beer-Sheba.**
- 8** **Như vậy, họ đi khắp xứ và trở về Giê-ru-sa-lem trong chín thành và hai mươi ngày. So when they had gone back and forth through all the land, they came to Jerusalem at the end of nine months and twenty days. And they go to and fro through all the land, and come in at the end of nine months and twenty days to Jerusalem,**

- 9** Giô-áp bèn trao cho vua cái số trọn sự tu bộ dân sự; trong Y-sơ-ra-ên có tám trăm ngàn người lính chiến, có tài cầm gươm được, và trong Giu-đa năm trăm ngàn người.  
**Joab gave up the sum of the numbering of the people to the king: and there were in Israel eight hundred thousand valiant men who drew the sword; and the men of Judah were five hundred thousand men.**  
**and Joab giveth the account of the inspection of the people unto the king, and Israel is eight hundred thousand men of valour, drawing sword, and the men of Judah five hundred thousand men.**
- 10** Sau khi tu bộ dân sự rồi, Đa-vít bị lương tâm cắn rứt, bèn cầu Đức Giê-hô-va rằng: Tôi đã làm như vậy, thật là đã phạm tội rất nặng. Vậy, bây giờ Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy cất tội lỗi của kẻ tôi tớ Ngài đã phạm; vì tôi có làm cách ngu dại quá.  
**David`s heart struck him after that he had numbered the people. David said to Yahweh, I have sinned greatly in that which I have done: but now, Yahweh, put away, I beg you, the iniquity of your servant; for I have done very foolishly.**  
**And the heart of David smiteth him, after that he hath numbered the people, and David saith unto Jehovah, `I have sinned greatly in that which I have done, and now, O Jehovah, cause to pass away, I pray Thee, the iniquity of Thy servant, for I have acted very foolishly.`**
- 11** Sáng ngày mai, khi Đa-vít dậy, có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng tiên tri Gát, là người tiên kiến của Đa-vít, rằng:  
**When David rose up in the morning, the word of Yahweh came to the prophet Gad, David`s seer, saying,**  
**And David riseth in the morning, and the word of Jehovah hath been unto Gad the prophet, seer of David, saying,**
- 12** Hãy đi nói với Đa-vít: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta có ba điều định cho ngươi; trong ba điều đó, hãy chọn một, rồi ta sẽ lấy nó mà phạt ngươi.  
**Go and speak to David, Thus says Yahweh, I offer you three things: choose you one of them, that I may do it to you.**  
**`Go, and thou hast spoken unto David, Thus said Jehovah: Three -- I am lifting up for thee, choose thee one of them, and I do [it] to thee.`**
- 13** Gát đi đến cùng Đa-vít, thật các lời đó cho ngươi, mà rằng: Vua muốn chọn điều nào? hãy bảy năm đói kém trong nước vua, hoặc trong ba tháng vua phải chạy trốn khỏi trước mặt kẻ thù nghịch đuổi theo vua, hoặc ba ngày dịch hạch trong nước vua? Bây giờ, hãy suy nghĩ và xem điều tôi phải thưa lại cùng Đấng đã sai tôi.  
**So Gad came to David, and told him, and said to him, Shall seven years of famine come to you in your land? or will you flee three months before your foes while they pursue you? or shall there be three days` pestilence in your land? now advise you, and consider what answer I shall return to him who sent me.**  
**And Gad cometh in unto David, and declareth to him, and saith to him, `Do seven years of famine come in to thee in thy land? or three months art thou fleeing before thine adversary -- and he pursuing thee? or are three days` pestilence in thy land? now, know and see what word I take back to Him sending me.`**



- 14 Đa-vít bèn đáp cùng Gát rằng: Sự khốn khổ tôi lớn thay! Thế thì, nguyện tôi sa vào tay của Đức Giê-hô-va, vì những sự thương xót của Ngài là lớn lắm; nhưng chớ cho tôi sa vào tay của loài người ta.**  
**David said to Gad, I am in a great strait: let us fall now into the hand of Yahweh; for his mercies are great; and let me not fall into the hand of man.**  
**And David saith unto Gad, `I have great distress, let us fall, I pray thee, into the hand of Jehovah, for many [are] His mercies, and into the hand of man let me not fall.`**
- 15 Vậy, Đức Giê-hô-va khiến dịch hạch phá hại trong dân Y-sơ-ra-ên, từ buổi sớm mai cho đến thì giờ Ngài đã nhứt định. Trong dân sự, từ Đan đến Bê -e-Sê-ba, chết bảy vạn người.**  
**So Yahweh sent a pestilence on Israel from the morning even to the time appointed; and there died of the people from Dan even to Beersheba seventy thousand men.**  
**And Jehovah giveth a pestilence on Israel from the morning even unto the time appointed, and there die of the people, from Dan even unto Beer-Sheba, seventy thousand**
- 16 Thiên sứ giơ tay ra trên Giê-ru-sa-lem đặng hại nó; song Đức Giê-hô-va hối hận về tai họa ấy, bèn phán cùng thiên sứ hành hại dân sự rằng: Thôi! bây giờ hãy rút tay ngươi lại. Bây giờ, thiên sứ của Đức Giê-hô-va ở gần sân đập lúa của A-rau-na, người Giê-bu-sít.**  
**When the angel stretched out his hand toward Jerusalem to destroy it, Yahweh repented him of the evil, and said to the angel who destroyed the people, It is enough; now stay your hand. The angel of Yahweh was by the threshing floor of Araunah the Jebusite.**  
**and the messenger putteth forth his hand to Jerusalem to destroy it, and Jehovah repenteth concerning the evil, and saith to the messenger who is destroying among the people, `Enough, now, cease thy hand;` and the messenger of Jehovah was near the threshing-floor of Araunah the Jebusite.**
- 17 Đa-vít thấy thiên sứ hành hại dân sự, bèn thưa với Đức Giê-hô-va như vầy: Ay ch nh tôi đã phạm tội, tôi là kẻ có tội; còn các con chiên kia có làm chi? Nguyện tay Chúa chỉ hành hại tôi và nhà cha tôi.**  
**David spoke to Yahweh when he saw the angel who struck the people, and said, Behold, I have sinned, and I have done perversely; but these sheep, what have they done? Please let your hand be against me, and against my father`s house.**  
**And David speaketh unto Jehovah, when he seeth the messenger who is smiting among the people, and saith, `Lo, I have sinned, yea, I have done perversely; and these -- the flock -- what have they done? Let, I pray Thee, Thy hand be on me, and on the house of my father.`**
- 18 Ngày đó, Gát đến tìm Đa-vít, và nói rằng: Hãy đi lên, lập một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va tại nơi sân đập lúa của A-rau-na, người Giê-bu-sít.**  
**Gad came that day to David, and said to him, Go up, rear an altar to Yahweh in the threshing floor of Araunah the Jebusite.**  
**And Gad cometh in unto David on that day, and saith to him, `Go up, raise to Jehovah an altar in the threshing-floor of Araunah the Jebusite;`**
- 19 Vậy, Đa-vít theo lời của Gát, đi lên y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn người.**  
**David went up according to the saying of Gad, as Yahweh commanded.**  
**and David goeth up, according to the word of Gad, as Jehovah commanded.**

- 20 A-rau-na ngược mắt lên, thấy vua và các tôi tớ người đi tới trước mặt mình, liền đi ra và sấp mình xuống đất trước mặt vua.**  
**Araunah looked forth, and saw the king and his servants coming on toward him: and Araunah went out, and bowed himself before the king with his face to the ground. And Araunah looketh, and seeth the king and his servants passing over unto him, and Araunah goeth out and boweth himself to the king -- his face to the earth.**
- 21 Đoạn, A-rau-na nói: Có chi vua chúa tôi đến nhà kẻ tôi tớ vua? Đa-vít đáp: Ấy ặng mua sân đập lúa người, và xây tại đó một cái bàn thờ cho Đức Giê-hô-va, để ngừng tai họa hành hại dân sự.**  
**Araunah said, Why is my lord the king come to his servant? David said, To buy the threshing floor of you, to build an altar to Yahweh, that the plague may be stayed from the people.**  
**And Araunah saith, `Wherefore hath my lord the king come unto his servant?` and David saith, `To buy from thee the threshing-floor, to build an altar to Jehovah, and the plague is restrained from the people.`**
- 22 A-rau-na tâu với Đa-vít rằng: Xin vua chúa tôi hãy dâng làm của lễ điều gì vua lấy làm tốt lành: Đây những bò dùng làm của lễ thiêu; cộ và ách bò dùng làm củi để đốt của tế lễ.**  
**Araunah said to David, Let my lord the king take and offer up what seems good to him: behold, the oxen for the burnt offering, and the threshing instruments and the yokes of the oxen for the wood:**  
**And Araunah saith unto David, `Let my lord the king take and cause to ascend that which is good in his eyes; see, the oxen for a burnt-offering, and the threshing instruments, and the instruments of the oxen, for wood;`**
- 23 Oi vua! m i điều đó A-rau-na xin dâng cho vua. A-rau-na tiếp: Nguyện Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua tiếp nhận vua!**  
**all this, king, does Araunah give to the king. Araunah said to the king, Yahweh your God accept you.**  
**the whole hath Araunah given, [as] a king to a king; and Araunah saith unto the king, `Jehovah thy God doth accept thee.`**
- 24 Vua đáp cùng A-rau-na rằng: không không được; ta muốn mua hết của người, cứ theo giá bạc. Ta không muốn dâng cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta những của lễ thiêu không đáng giá chi. Vậy, Đa-vít mua sân đập lúa và bò giá năm mươi siếc lơ bạc.**  
**The king said to Araunah, No; but I will most assuredly buy it of you at a price. Neither will I offer burnt-offerings to Yahweh my God which cost me nothing. So David bought the threshing floor and the oxen for fifty shekels of silver.**  
**And the king saith unto Araunah, `Nay, for I do surely buy from thee for a price, and I do not cause to ascend to Jehovah my God burnt-offerings for nought;` and David buyeth the threshing-floor and the oxen for fifty shekels of silver,**
- 25 Người lập tại đó một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va, và dâng của lễ thiêu cùng của lễ thù ân. Thế thì, Đức Giê-hô-va động lòng thương Y-sơ-ra-ên, và tai họa trong xứ bèn ngừng lại. David xây tại đó một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va, và dâng của lễ thiêu cùng của lễ thù ân. Vậy Đức Giê-hô-va động lòng thương Y-sơ-ra-ên, và tai họa trong xứ bèn ngừng lại.**  
**David built there an altar to Yahweh, and offered burnt offerings and peace-offerings. So Yahweh was entreated for the land, and the plague was stayed from Israel.**  
**and David buildeth there an altar to Jehovah, and causeth to ascend burnt-offerings and peace-offerings, and Jehovah is entreated for the land, and the plague is restrained from Israel.**

- 1 Vua Đa-vít đã già; tuổi cao; và mặc dầu người ta đắp áo cho người, cũng không thể ấm**  
**Now king David was old and stricken in years; and they covered him with clothes, but he got no heat.**  
**And king David [is] old, entering into days, and they cover him with garments, and he hath no heat,**
- 2 Các tôi tớ người nói với người rằng: Xin tìm cho vua chúa tôi một gái trẻ đồng trinh, để hầu hạ vua và săn sóc vua. Nàng sẽ nằm trong lòng vua, thì vua chúa tôi có thể ấm được.**  
**Therefore his servants said to him, Let there be sought for my lord the king a young virgin: and let her stand before the king, and cherish him; and let her lie in your bosom, that my lord the king may keep warm.**  
**and his servants say to him, `Let them seek for my lord the king a young woman, a virgin, and she hath stood before the king, and is to him a companion, and hath lain in thy bosom, and my lord the king hath heat.`**
- 3 Vậy người ta tìm trong khắp địa phận Y-sơ-ra-ên một người gái trẻ đẹp, và gặp được A-bi-sác, người Su-nem, dẫn nàng đến cùng vua.**  
**So they sought for a beautiful young lady throughout all the borders of Israel, and found Abishag the Shunammite, and brought her to the king.**  
**And they seek a fair young woman in all the border of Israel, and find Abishag the Shunammite, and bring her in to the king,**
- 4 Người gái trẻ này rất là lịch sự. Nàng săn sóc và hầu hạ vua; nhưng vua không thân cận nàng.**  
**The young lady was very beautiful; and she cherished the king, and ministered to him; but the king didn't know her intimately.**  
**and the young woman [is] very very fair, and she is to the king a companion, and serveth him, and the king hath not known her.**
- 5 Và, A-đô-ni-gia, con trai Ha-ghít, tự tôn mà rằng: Ta sẽ làm vua. Người sắm xe và quân kỵ, cùng năm mươi người chạy trước mặt mình.**  
**Then Adonijah the son of Haggith exalted himself, saying, I will be king: and he prepared him chariots and horsemen, and fifty men to run before him.**  
**And Adonijah son of Haggith is lifting himself up, saying, `I do reign;` and he prepareth for himself a chariot and horsemen, and fifty men running before him,**
- 6 Cha người chẳng hề phiền lòng người mà hỏi rằng: Có sao mà làm như vậy? Và lại, A-đô-ni-gia rất đẹp, sanh ra kế sau Ap-sa-l m.**  
**His father had not displeased him at any time in saying, Why have you done so? and he was also a very goodly man; and he was born after Absalom.**  
**and his father hath not grieved him [all] his days, saying, `Wherefore thus hast thou done?` and he also [is] of a very good form, and [his mother] bare him after Absalom.**
- 7 Người bàn tính với Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia và với thầy tế lễ A-bia-tha; hai người theo phe A-đô-ni-gia và giúp đỡ người.**  
**He conferred with Joab the son of Zeruiah, and with Abiathar the priest: and they following Adonijah helped him.**  
**And his words are with Joab son of Zeruiah, and with Abiathar the priest, and they help after Adonijah;**

- 8** Nhưng thầy tế lễ Xa-đốc và Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, Na-than, thầy tiên tri, Si-mê-i, Rê-i, và các dũng sĩ của Đa-vít không theo phe A-đô-ni-gia.  
But Zadok the priest, and Benaiah the son of Jehoiada, and Nathan the prophet, and Shimei, and Rei, and the mighty men who belonged to David, were not with Adonijah.  
and Zadok the priest, and Benaiah son of Jehoiada, and Nathan the prophet, and Shimei, and Rei, and the mighty ones whom David hath, have not been with Adonijah.
- 9** A-đô-ni-gia dâng những chiên, bò, và bò con mập bên hòn đá Xô-hê-lết, ở cạnh giếng En-R-ghên; rồi mời anh em mình, là các con trai của vua, và hết thầy những người Giu-đa phục sự vua.  
Adonijah killed sheep and oxen and fatlings by the stone of Zohemoth, which is beside En-Rogel; and he called all his brothers, the king's sons, and all the men of Judah, the king's servants:  
And Adonijah sacrificeth sheep and oxen and fatlings near the stone of Zohemoth, that [is] by En-Rogel, and calleth all his brethren, sons of the king, and for all the men of Judah, servants of the king;
- 10** Nhưng người chẳng mời Na-than, là đấng tiên tri, Bê-na-gia, các dũng sĩ, cùng Sa-lô-môn, em mình.  
but Nathan the prophet, and Benaiah, and the mighty men, and Solomon his brother, he didn't call.  
and Nathan the prophet, and Benaiah, and the mighty ones, and Solomon his brother, he hath not called.
- 11** Bấy giờ, Na-than nói với Bát-Sê-ba, mẹ của Sa-lô-môn, mà rằng: Bà há chẳng hay rằng A-đô-ni-gia, con trai Ha-ghít, đã làm vua, mà Đa-vít, chúa ta, chẳng hay biết sao?  
Then Nathan spoke to Bath-sheba the mother of Solomon, saying, Haven't you heard that Adonijah the son of Haggith reigns, and David our lord doesn't know it?  
And Nathan speaketh unto Bath-Sheba, mother of Solomon, saying, 'Hast thou not heard that Adonijah son of Haggith hath reigned, and our lord David hath not known?
- 12** Thế thì, bây giờ, hãy nghe; tôi sẽ cho bà một kế để bà cứu mạng sống mình và mạng sống của Sa-lô-môn.  
Now therefore come, please let me give you counsel, that you may save your own life, and the life of your son Solomon.  
and now, come, let me counsel thee, I pray thee, and deliver thy life, and the life of thy son Solomon;
- 13** Hãy đi ra mắt vua Đa-vít, và tâu rằng: Oi vua, ch a tôi! chúa há chẳng có thể cùng con đòi của chúa rằng: Con trai người là Sa-lô-môn ắt sẽ trị vì?  
Go and get you in to king David, and tell him, Didn't you, my lord, king, swear to your handmaid, saying, Assuredly Solomon your son shall reign after me, and he shall sit on my throne? why then does Adonijah reign?  
go and enter in unto king David, and thou hast said unto him, Hast thou not, my lord, O king, sworn to thy handmaid, saying, Surely Solomon thy son doth reign after me, and he doth sit on my throne? and wherefore hath Adonijah reigned?

- 14** Trong lúc bà tâu với vua như vậy, thì chính tôi cũng sẽ đi vào sau, làm cho quả quyết các lời của bà.  
**Behold, while you yet talk there with the king, I also will come in after you, and confirm your words.**  
**Lo, thou are yet speaking there with the king, and I come in after thee, and have completed thy words.`**
- 15** Vậy, Bát-Sê-ba đi đến cùng vua, tại trong phòng. Vua đã già lắm có A-bi-sác, người Sunem, hầu hạ người.  
**Bath-sheba went in to the king into the chamber: and the king was very old; and Abishag the Shunammite was ministering to the king.**  
**And Bath-Sheba cometh in unto the king, to the inner chamber, and the king [is] very aged, and Abishag the Shunammite is serving the king:**
- 16** Bát-Sê-ba cúi mình xuống và lạy trước mặt vua. Vua hỏi rằng: Người muốn chi? and Bath-Sheba boweth and doth obeisance to the king, and the king saith, `What -- to thee?`  
**Bath-sheba bowed, and did obeisance to the king. The king said, What would you? and Bath-Sheba boweth and doth obeisance to the king, and the king saith, `What -- to thee?`**
- 17** Bà tâu rằng: Chúa tôi ôi! chúa đã nhơn danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúa thề cùng con đòi của chúa rằng: Sa-lô-môn con trai người sẽ trị vì kế ta, và nó sẽ ngồi trên ngai ta.  
**She said to him, My lord, you swore by Yahweh your God to your handmaid, [saying], Assuredly Solomon your son shall reign after me, and he shall sit on my throne.**  
**And she saith to him, `My lord, thou hast sworn by Jehovah thy God to thy handmaid: Surely Solomon thy son doth reign after me, and he doth sit on my throne;**
- 18** Oi vua ch a tôi! nhưng bây giờ, A-đô-ni-gia làm vua, mà chúa chẳng biết chi đến.  
**Now, behold, Adonijah reigns; and you, my lord the king, don't know it: and now, lo, Adonijah hath reigned, and now, my lord, O king, thou hast not known;**
- 19** Người lại có giết bò đực, bò tơ mập, và chiên rất nhiều, cũng có mời hết thầy các vương tử với A-bia-tha, thầy tế lễ, và Giô-áp, quan tổng binh; nhưng người không mời Sa-lô-môn, kẻ tôi tớ vua.  
**and he has slain oxen and fatlings and sheep in abundance, and has called all the sons of the king, and Abiathar the priest, and Joab the captain of the host; but he hasn't called Solomon your servant.**  
**and he sacrificeth ox, and fatling, and sheep in abundance, and calleth for all the sons of the king, and for Abiathar the priest, and for Joab head of the host -- and for Solomon thy servant he hath not called.**
- 20** Oi vua ch a tôi! cả Y-sơ-ra-ên đều xây mắt về vua, đợi vua cho họ biết ai là người kế vua phải ngồi trên ngai của vua, là chúa tôi.  
**You, my lord the king, the eyes of all Israel are on you, that you should tell them who shall sit on the throne of my lord the king after him.**  
**And thou, my lord, O king, the eyes of all Israel [are] on thee, to declare to them who doth sit on the throne of my lord the king after him;**

- 21 Chẳng vậy, khi vua chúa tôi an giấc với các tổ phụ, thì tôi và con trai tôi là Sa-lô-môn sẽ bị xử như kẻ có tội.**  
**Otherwise it will happen, when my lord the king shall sleep with his fathers, that I and my son Solomon shall be counted offenders.**  
**and it hath been, when my lord the king lieth with his fathers, that I have been, I and my son Solomon -- [reckoned] sinners.`**
- 22 Bà đương còn tâu với vua, thì tiên tri Na-than đến.**  
**Behold, while she yet talked with the king, Nathan the prophet came in.**  
**And lo, she is yet speaking with the king, and Nathan the prophet hath come in;**
- 23 Người ta đến thưa cùng vua rằng: Nay có tiên tri Na-than. Na-than ra mắt vua, sấp mình xuống trước mặt người mà lạy.**  
**They told the king, saying, Behold, Nathan the prophet. When he was come in before the king, he bowed himself before the king with his face to the ground.**  
**and they declare to the king, saying, `Lo, Nathan the prophet;` and he cometh in before the king, and boweth himself to the king, on his face to the earth.**
- 24 và nói rằng: Oì vua ch a tôi! có phải vua đã phán rằng: A-đô-ni-gia sẽ trị vì kế ta và ngồi trên ngai ta, chẳng?**  
**Nathan said, My lord, king, have you said, Adonijah shall reign after me, and he shall sit on my throne?**  
**And Nathan saith, `My lord, O king, thou hast said, Adonijah doth reign after me, and he doth sit on my throne;**
- 25 Thật vậy, ngày nay, người đã đi xuống giết bò, bò tơ mập, và chiên rất nhiều, cùng mời hết thầy các vương tử, quan tướng, và thầy tế lễ A-bia-tha; kia, họ ăn uống tại trước mặt người, và la lên rằng: A-đô-ni-gia vạn tuế!**  
**For he is gone down this day, and has slain oxen and fatlings and sheep in abundance, and has called all the king`s sons, and the captains of the host, and Abiathar the priest; and, behold, they are eating and drinking before him, and say, [Long] live king Adonijah.**  
**for he hath gone down to-day, and doth sacrifice ox, and fatling, and sheep, in abundance, and calleth for all the sons of the king, and for the heads of the host, and for Abiathar the priest, and lo, they are eating and drinking before him, and they say, Let king Adonijah live!**
- 26 Còn tôi là kẻ tôi tớ vua, thầy tế lễ Xa-đốc, Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, và Sa-lô-môn, tôi tớ vua, thì người chẳng có mời.**  
**But he hasn`t called me, even me your servant, and Zadok the priest, and Benaiah the son of Jehoiada, and your servant Solomon.**  
**`And for me -- me, thy servant, and for Zadok the priest, and for Benaiah, son of Jehoiada, and for Solomon thy servant, he hath not called;**
- 27 Việc này há phải bởi vua chúa tôi mà ra? Và lại vua không cho các tôi tớ vua biết ai là người kế vua, phải ngồi trên ngai của vua chúa tôi.**  
**Is this thing done by my lord the king, and you haven`t showed to your servants who should sit on the throne of my lord the king after him?**  
**if from my lord the king this thing hath been, then thou hast not caused thy servant to know who doth sit on the throne of my lord the king after him.`**

- 28 Vua Đa-vít đáp rằng: Hãy gọi Bát-Sê-ba cho ta. Bà vào và đứng trước mặt vua.**  
**Then king David answered, Call to me Bath-sheba. She came into the king`s presence, and stood before the king.**  
**And king David answereth and saith, `Call for me for Bath-Sheba;` and she cometh in before the king, and standeth before the king.**
- 29 Đa-vít bèn thề mà rằng: Nguyện Đức Giê-hô-va hằng sống, là Đấng đã giải cứu mạng sống ta khỏi các hoạn nạn!**  
**The king swore, and said, As Yahweh lives, who has redeemed my soul out of all adversity, And the king sweareth and saith, `Jehovah liveth, who hath redeemed my soul out of all adversity;**
- 30 Ta nhưn danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên mà thề cùng người rằng: Quả hẳn Sa-lô-môn, con trai người, sẽ trị vì kế ta, nó sẽ ngồi trên ngai thế cho ta; thì ngày nay ta sẽ làm hoàn thành điều đó.**  
**most assuredly as I swore to you by Yahweh, the God of Israel, saying, Assuredly Solomon your son shall reign after me, and he shall sit on my throne in my place; most assuredly so will I do this day.**  
**surely as I sware to thee by Jehovah, God of Israel, saying, Surely Solomon thy son doth reign after me, and he doth sit on my throne in my stead; surely so I do this day.`**
- 31 Bát-Sê-ba cúi mặt xuống đất và lạy trước mặt vua, mà tâu rằng: Nguyện vua Đa-vít, chúa tôi, vạn tuế!**  
**Then Bath-sheba bowed with her face to the earth, and did obeisance to the king, and said, Let my lord king David live forever.**  
**And Bath-Sheba boweth -- face to the earth -- and doth obeisance to the king, and saith, `Let my lord, king David, live to the age.`**
- 32 Đoạn, vua Đa-vít nói: Hãy gọi cho ta thầy tế lễ Xa-đốc, tiên tri Na-than, và Bê-na-gia, con trai của Giê-hô-gia-đa. Mấy người ấy bèn ra mắt vua.**  
**King David said, Call to me Zadok the priest, and Nathan the prophet, and Benaiah the son of Jehoiada. They came before the king.**  
**And king David saith, `Call for me for Zadok the priest, and for Nathan the prophet, and for Benaiah son of Jehoiada;` and they come in before the king.**
- 33 Rồi vua nói với họ rằng: Hãy đem các đầy tớ của chủ các người theo, đỡ Sa-lô-môn, con trai ta, lên cỡi con la của ta, rồi đưa nó đến Ghi-hôn.**  
**The king said to them, Take with you the servants of your lord, and cause Solomon my son to ride on my own mule, and bring him down to Gihon:**  
**And the king saith to them, `Take with you the servants of your lord, and ye have caused Solomon my son to ride on mine own mule, and caused him to go down unto Gihon,**
- 34 Ở đó, thầy tế lễ Xa-đốc và tiên tri Na-than phải xúc dầu cho người làm vua Y-sơ-ra-ên.**  
**Đoạn, các người hãy thổi kèn lên mà họ rằng:**  
**and let Zadok the priest and Nathan the prophet anoint him there king over Israel; and blow you the trumpet, and say, [Long] live king Solomon.**  
**and anointed him there hath Zadok the priest -- and Nathan the prophet -- for king over Israel, and ye have blown with a trumpet, and said, Let king Solomon live;**

- 35 Vua Sa-lô-môn vạn tuế! Các người sẽ theo sau người mà ta đã lập làm vua của Y-sơ-ra-ên và Giu-đa.**  
**Then you shall come up after him, and he shall come and sit on my throne; for he shall be king in my place; and I have appointed him to be prince over Israel and over Judah.**  
**and ye have come up after him, and he hath come in and hath sat on my throne, and he doth reign in my stead, and him I have appointed to be leader over Israel, and over**
- 36 Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa tâu cùng vua rằng: A-men! Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua chúa tôi, cũng phán định như vậy.**  
**Benaiah the son of Jehoiada answered the king, and said, Amen: Yahweh, the God of my lord the king, say so [too].**  
**And Benaiah son of Jehoiada answereth the king, and saith, `Amen! so doth Jehovah, God of my lord the king, say;**
- 37 Đức Giê-hô-va đã ở cùng vua chúa tôi thế nào, nguyện Ngài cũng ở cùng Sa-lô-môn thế ấy, và khiến ngôi người còn cao trọng hơn ngôi của vua Đa-vít, là chúa tôi!**  
**As Yahweh has been with my lord the king, even so be he with Solomon, and make his throne greater than the throne of my lord king David.**  
**as Jehovah hath been with my lord the king, so is He with Solomon, and doth make his throne greater than the throne of my lord king David.`**
- 38 Đoàn, thầy tế lễ Xa-đốc, tiên tri Na-than, Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, những người Kê-rê-thít và Phê-lê-thít, đều đi xuống, đỡ Sa-lô-môn lên cỡi con la của vua Đa-vít rồi đưa người đến Ghi-hôn.**  
**So Zadok the priest, and Nathan the prophet, and Benaiah the son of Jehoiada, and the Cherethites and the Pelethites, went down, and caused Solomon to ride on king David's mule, and brought him to Gihon.**  
**And Zadok the priest goeth down, and Nathan the prophet, and Benaiah son of Jehoiada, and the Cherethite, and the Pelethite, and they cause Solomon to ride on the mule of king David, and cause him to go unto Gihon,**
- 39 Thầy tế lễ Xa-đốc lấy cái sừng dầu trong Đền tạm, và xúc cho Sa-lô-môn. Người ta thổi kèn, cả dân sự đều hô lên rằng: Vua Sa-lô-môn vạn tuế!**  
**Zadok the priest took the horn of oil out of the Tent, and anointed Solomon. They blew the trumpet; and all the people said, [Long] live king Solomon.**  
**and Zadok the priest taketh the horn of oil out of the tent, and anointeth Solomon, and they blow with a trumpet, and all the people say, `Let king Solomon live.`**
- 40 Chúng đều theo người đi lên, thổi sáo, và vui mừng khôn xiết, đến nỗi đất rung động bởi tiếng la của họ.**  
**All the people came up after him, and the people piped with pipes, and rejoiced with great joy, so that the earth shook with the sound of them.**  
**And all the people come up after him, and the people are piping with pipes, and rejoicing -- great joy, and the earth rendeth with their voice.**



- 41 A-đô-ni-gia và hết thầy kẻ dự tiệc với mình đều nghe tiếng này khi vừa ăn xong. Lúc Giô-áp nghe tiếng kèn, thì nói: Sao trong thành có tiếng xôn xao ấy?  
Adonijah and all the guests who were with him heard it as they had made an end of eating. When Joab heard the sound of the trumpet, he said, Why is this noise of the city being in an uproar?  
And Adonijah heareth, and all those called, who [are] with him, and they have finished to eat, and Joab heareth the noise of the trumpet, and saith, `Wherefore [is] the noise of the city roaring?`**
- 42 Người hãy còn nói, kìa Giô-na-than, con trai thầy tế lễ A-bia-tha, chợt đến. A-đô-ni-gia nói với người rằng: Hãy vào, vì người là một tay dũng sĩ, chắc người đem những tin lành.  
While he yet spoke, behold, Jonathan the son of Abiathar the priest came: and Adonijah said, Come in; for you are a worthy man, and bring good news.  
He is yet speaking, and lo, Jonathan son of Abiathar the priest hath come in, and Adonijah saith, `Come in, for a man of valour thou [art], and thou bearest good tidings.`**
- 43 Nhưng Giô-na-than đáp với A-đô-ni-gia rằng: Thật trái hẳn. Vua Đa-vít, chúa chúng ta, đã lập Sa-lô-môn làm vua.  
Jonathan answered Adonijah, Most assuredly our lord king David has made Solomon king: And Jonathan answereth and saith to Adonijah, `Verily our lord king David hath caused Solomon to reign,**
- 44 Vua có sai thầy tế lễ Xa-đốc, tiên tri Na-than, Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, người Kê-rê-thít cùng người Phê-lê-nít đi theo người, và họ đã đỡ người lên cỡi con la của vua.  
and the king has sent with him Zadok the priest, and Nathan the prophet, and Benaiah the son of Jehoiada, and the Cherethites and the Pelethites; and they have caused him to ride on the king`s mule;  
and the king sendeth with him Zadok the priest, and Nathan the prophet, and Benaiah son of Jehoiada, and the Cherethite, and the Pelethite, and they cause him to ride on the king`s mule,**
- 45 Đoạn, tại Ghi-hôn, thầy tế lễ Xa-đốc và tiên tri Na-than đã xức dầu cho người làm vua; họ đã từ đó trở lên cách reo mừng, và cả thành đều vang động. Đó là tiếng xôn xao mà các ông đã nghe.  
and Zadok the priest and Nathan the prophet have anointed him king in Gihon; and they are come up from there rejoicing, so that the city rang again. This is the noise that you have heard.  
and they anoint him -- Zadok the priest and Nathan the prophet -- for king in Gihon, and are come up thence rejoicing, and the city is moved; it [is] the noise that ye have heard.**
- 46 Lại, Sa-lô-môn đã ngồi trên ngai nước;  
Also Solomon sits on the throne of the kingdom.  
`And also Solomon hath sat on the throne of the kingdom,**

- 47** các tôi tớ của vua đến chúc phước cho vua Đa-vít, chúa chúng ta, mà tâu rằng: **Nguyện Đức Chúa Trời của vua làm cho danh Sa-lô-môn tôn vinh hơn danh của vua, và khiến cho ngôi người cao trọng hơn ngôi của vua! Rồi cúi lạy nơi giường mình;**  
**Moreover the king's servants came to bless our lord king David, saying, Your God make the name of Solomon better than your name, and make his throne greater than your throne: and the king bowed himself on the bed.**  
**and also the servants of the king have come into bless our lord king David, saying, Thy God doth make the name of Solomon better than thy name, and his throne greater than thy throne; and the king boweth himself on the bed,**
- 48** và có nói như vậy: **Đáng khen ngợi thay Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, vì ngày nay Ngài có ban một người để ngồi trên ngôi của tôi mà mắt tôi xem thấy.**  
**Also thus said the king, Blessed be Yahweh, the God of Israel, who has given one to sit on my throne this day, my eyes even seeing it.**  
**and also thus hath the king said, Blessed [is] Jehovah, God of Israel, who hath given to-day [one] sitting on my throne, and mine eyes seeing.`**
- 49** Bấy giờ, hết thảy các người dự tiệc với A-đô-ni-gia đều bắt sợ hãi, đứng dậy, ai đi đường  
**All the guests of Adonijah were afraid, and rose up, and went every man his way.**  
**And they tremble, and rise -- all those called who [are] for Adonijah -- and go, each on his way;**
- 50** A-đô-ni-gia cũng sợ Sa-lô-môn hay điều đó, rằng: **Này, A-đô-ni-gia sợ vua Sa-lô-môn; kia người đã nắm các sừng bàn thờ.**  
**Adonijah feared because of Solomon; and he arose, and went, and caught hold on the horns of the altar.**  
**and Adonijah feareth because of Solomon, and riseth, and goeth, and layeth hold on the horns of the altar.**
- 51** Có người đến thuật cho Sa-lô-môn hay điều đó, rằng: **Này, A-đô-ni-gia sợ vua Sa-lô-môn; kia người đã nắm các sừng bàn thờ, mà nói rằng: Hôm nay, vua Sa-lô-môn hãy thề với tôi rằng vua sẽ không giết đầy tớ người bằng gươm.**  
**It was told Solomon, saying, Behold, Adonijah fears king Solomon; for, behold, he has laid hold on the horns of the altar, saying, Let king Solomon swear to me first that he will not kill his servant with the sword.**  
**And it is declared to Solomon, saying, `Lo, Adonijah feareth king Solomon, and lo, he hath laid hold on the horns of the altar, saying, Let king Solomon swear to me as to-day -- he doth not put to death his servant by the sword.`**
- 52** Sa-lô-môn đáp rằng: **Nếu người ăn ở ra người tử tế, thì chẳng một sợi tóc nào của người sẽ rụng xuống đất; bằng có thấy sự ác nơi người, ắt người sẽ chết.**  
**Solomon said, If he shall show himself a worthy man, there shall not a hair of him fall to the earth; but if wickedness be found in him, he shall die.**  
**And Solomon saith, `If he becometh a virtuous man -- there doth not fall of his hair to the earth, and if evil is found in him -- then he hath died.`**

- 53 Vua Sa-lô-môn sai kẻ đem người xuống khỏi bàn thờ. A-đô-ni-gia đến sấp mình xuống trước mặt Sa-lô-môn; Sa-lô-môn bèn nói với người rằng: Hãy trở về nhà người.  
So king Solomon sent, and they brought him down from the altar. He came and did obeisance to king Solomon; and Solomon said to him, Go to your house.  
And king Solomon sendeth, and they bring him down from off the altar, and he cometh in and boweth himself to king Solomon, and Solomon saith to him, `Go to thy house.`**
- 1 Khi ngày của Đa-vít hầu trọn, người truyền lệnh cho Sa-lô-môn, con trai mình, mà rằng:  
Now the days of David drew near that he should die; and he charged Solomon his son, saying,  
And draw near do the days of David to die, and he chargeth Solomon his son, saying,**
- 2 Ta hầu đi con đường chung của thế gian, khá mạnh dạn và nên người trượng phu!  
I am going the way of all the earth: be you strong therefore, and show yourself a man;  
`I am going in the way of all the earth, and thou hast been strong, and become a man,**
- 3 Hãy giữ điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời muốn con giữ, để đi trong đường lối Ngài, gìn giữ những luật pháp, điều răn, mạng lệnh, và sự dạy dỗ của Ngài, y như đã chép trong luật pháp của Mô-i-se, hầu cho con làm điều chi hay là đi nơi nào cũng đều được thành công,  
and keep the charge of Yahweh your God, to walk in his ways, to keep his statutes, [and] his commandments, and his ordinances, and his testimonies, according to that which is written in the law of Moses, that you may prosper in all that you do, and wherever you turn yourself.  
and kept the charge of Jehovah thy God, to walk in His ways, to keep His statutes, His commands, and His judgments, and His testimonies, as it is written in the law of Moses, so that thou dost wisely all that thou dost, and whithersoever thou turnest,**
- 4 và Đức Giê-hô-va sẽ làm ứng nghiệm lời Ngài đã phán về ta, rằng: Nhược bằng các con trai người cẩn thận về đường lối mình, hết lòng, hết ý theo lẽ thật mà đi ở trước mặt ta, thì người sẽ chẳng hề thiếu người ngồi trên ngôi Y-sơ-ra-ên.  
That Yahweh may establish his word which he spoke concerning me, saying, If your children take heed to their way, to walk before me in truth with all their heart and with all their soul, there shall not fail you (said he) a man on the throne of Israel.  
so that Jehovah doth establish His word which He spake unto me, saying, If thy sons observe their way to walk before Me in truth, with all their heart, and with all their soul; saying, There is not cut off a man of thine from the throne of Israel.**
- 5 Con biết sự Giô-áp, con trai Xê-ru-gia, đã làm cho cha, sự nó đã làm cho hai quan tướng của Y-sơ-ra-ên, là Ap-ne, con trai của Nê-rơ, và A-ma-sa, con trai của Giê-the, là hai người nó đã giết, làm đổ huyết ra trong lúc hòa bình như trong cơn chiến trận, và khiến cho huyết đổ ra trong chiến trận dính vào đai nó thắt lưng, cùng vào giày nó mang nơi chơn.  
Moreover you know also what Joab the son of Zeruiah did to me, even what he did to the two captains of the hosts of Israel, to Abner the son of Ner, and to Amasa the son of Jether, whom he killed, and shed the blood of war in peace, and put the blood of war on his sash that was about his loins, and in his shoes that were on his feet.  
`And also, thou hast known that which he did to me -- Joab son of Zeruiah -- that which he did to two heads of the hosts of Israel, to Abner son of Ner, and to Amasa son of Jether -- that he slayeth them, and maketh the blood of war in peace, and putteth the blood of war in his girdle, that [is] on his loins, and in his sandals that [are] on his feet;**

- 6 Con hãy cứ sự khôn ngoan con mà cư xử, chớ để đầu bạc nó xuống âm phủ cách bình  
Do therefore according to your wisdom, and don't let his gray head go down to Sheol in peace.  
and thou hast done according to thy wisdom, and dost not let his old age go down in peace to Sheol.**
- 7 Con hãy ở với các con trai Bát-xi-lai, người Ga-la-át, cách nhưn từ cho họ ăn đồng bàn cùng con; vì chính chúng nó đã đái cha như vậy, mà đến đón rước cha, lúc cha chạy trốn trước mặt Ap-sa-l m, anh con.  
But show kindness to the sons of Barzillai the Gileadite, and let them be of those who eat at your table; for so they came to me when I fled from Absalom your brother.  
`And to the sons of Barzillai the Gileadite thou dost do kindness, and they have been among those eating at thy table, for so they drew near unto me in my fleeing from the face of Absalom thy brother.**
- 8 Đây còn kẻ ở với con, là Si-mê -i, con trai Ghê-ra, người Bên-gia-min, ở A-hu-rim, là kẻ lấy những lời độc ác mà nguyện rủa cha trong ngày cha đi đến Ma-ha-na-im; nhưng nó xuống đón cha tại Giô-đanh, thì cha đã nhưn danh Đức Giê-hô-va mà thề với nó rằng: Ta sẽ chẳng giết người bằng gươm.  
Behold, there is with you Shimei the son of Gera, the Benjamite, of Bahurim, who cursed me with a grievous curse in the day when I went to Mahanaim; but he came down to meet me at the Jordan, and I swore to him by Yahweh, saying, I will not put you to death with the sword.  
`And lo, with thee [is] Shimei son of Gera, the Benjamite of Bahurim, and he reviled me -- a grievous reviling -- in the day of my going to Mahanaim; and he hath come down to meet me at the Jordan, and I swear to him by Jehovah, saying, I do not put thee to death by the sword;**
- 9 Bây giờ, con chớ để nó khỏi phạt, vì con là khôn ngoan, biết thế nào phải xử nó: con khá làm cho đầu bạc nó dính máu mà xuống âm phủ.  
Now therefore don't hold him guiltless, for you are a wise man; and you will know what you ought to do to him, and you shall bring his gray head down to Sheol with blood.  
and now, acquit him not, for a wise man thou [art], and thou hast known that which thou dost to him, and hast brought down his old age with blood to Sheol.`**
- 10 Đa-vít an giấc với các tổ phụ mình, và được chôn trong thành Đa-vít.  
David slept with his fathers, and was buried in the city of David.  
And David lieth down with his fathers, and is buried in the city of David,**
- 11 Những ngày Đa-vít trị vì trên Y-sơ-ra-ên là bốn mươi năm: người trị vì bảy năm tại Hép-rôn, và ba mươi ba năm tại Giê-ru-sa-lem.  
The days that David reigned over Israel were forty years; seven years reigned he in Hebron, and thirty-three years reigned he in Jerusalem.  
and the days that David hath reigned over Israel [are] forty years, in Hebron he hath reigned seven years, and in Jerusalem he hath reigned thirty and three years.**
- 12 Đoạn, Sa-lô-môn ngồi trên ngai Đa-vít, cha mình, và nước người được lập rất vững bền.  
Solomon sat on the throne of David his father; and his kingdom was established greatly.  
And Solomon hath sat on the throne of David his father, and his kingdom is established greatly,**

- 13 A-đô-ni-gia, con trai Ha-ghít, đến cùng Bát-sê-ba, mẹ của Sa-lô-môn. Bà nói: Người đến có ý bình an chớ? Người thưa rằng: Phải, có ý bình an.**  
Then Adonijah the son of Haggith came to Bath-sheba the mother of Solomon. She said, Come you peaceably? He said, Peaceably.  
and Adonijah son of Haggith cometh in unto Bath-Sheba, mother of Solomon, and she saith, `Is thy coming peace?` and he saith, `Peace.`
- 14 Người lại rằng: Tôi có một lời nói cùng bà. Bà đáp: Hãy nói.**  
He said moreover, I have somewhat to tell you. She said, Say on.  
And he saith, `I have a word unto thee,` and she saith, `Speak.`
- 15 Người tiếp: Bà biết rằng nước vốn thuộc về tôi, và cả Y-sơ-ra-ên đều mong thấy tôi trị vì; nhưng ngôi nước đã trở nên của em tôi, vì do nơi Đức Giê-hô-va mà thuộc về người.**  
He said, You know that the kingdom was mine, and that all Israel set their faces on me, that I should reign: however the kingdom is turned about, and is become my brother`s; for it was his from Yahweh.  
And he saith, `Thou hast known that the kingdom was mine, and towards me set their faces had all Israel for reigning, and the kingdom is turned round about, and is my brother`s, for from Jehovah it was his;
- 16 Vậy bây giờ, tôi có một sự xin với bà, chớ từ chối. Bà đáp: Hãy nói.**  
Now I ask one petition of you; don`t deny me. She said to him, Say on.  
and now, one petition I am asking of thee -- turn not back my face;` and she saith unto him, `Speak.`
- 17 Người nói: Xin bà hãy nói với vua Sa-lô-môn (vì người chẳng chối gì với bà), và cầu người cho tôi lấy A-bi-sác, người Su-nem, làm vợ.**  
He said, Please speak to Solomon the king (for he will not tell you `no`), that he give me Abishag the Shunammite as wife.  
And he saith, `Speak, I pray thee, to Solomon the king, for he doth not turn back thy face, and he doth give to me Abishag the Shunammite for a wife.`
- 18 Bát-Sê-ba đáp: Được, ta sẽ nói với vua giúp cho người.**  
Bath-sheba said, Well; I will speak for you to the king.  
And Bath-Sheba saith, `Good; I do speak for thee unto the king.`
- 19 Bát-Sê-ba đi đến vua Sa-lô-môn, để nói với người giúp cho A-đô-ni-gia. Vua đứng dậy đi đón bà, cúi xuống lạy bà; đoạn, người ngồi trên ngai mình, và sai đặt một ngai khác cho mẹ mình; bà bèn ngồi bên tay hữu vua.**  
Bath-sheba therefore went to king Solomon, to speak to him for Adonijah. The king rose up to meet her, and bowed himself to her, and sat down on his throne, and caused a throne to be set for the king`s mother; and she sat on his right hand.  
And Bath-Sheba cometh in unto king Solomon to speak to him for Adonijah, and the king riseth to meet her, and boweth himself to her, and sitteth on his throne, and placeth a throne for the mother of the king, and she sitteth at his right hand.

- 20 Bà nói với vua rằng: Mẹ có một việc nhỏ xin con, con chớ từ chối. Vua đáp: Mẹ ôi! xin hãy nói; vì tôi sẽ chẳng từ chối với mẹ đâu.**  
**Then she said, I ask one small petition of you; don't deny me. The king said to her, Ask on, my mother; for I will not deny you.**  
**And she saith, `One small petition I ask of thee, turn not back my face;` and the king saith to her, `Ask, my mother, for I do not turn back thy face.`**
- 21 Bà tiếp: Hãy ban A-bi-sác, người Su-nem, làm vợ A-đô-ni-gia, là anh con.**  
**She said, Let Abishag the Shunammite be given to Adonijah your brother as wife.**  
**And she saith, `Let Abishag the Shunammite be given to Adonijah thy brother for a wife.`**
- 22 Nhưng vua Sa-lô-môn thưa cùng mẹ mình rằng: Cớ sao mẹ xin A-bi-sác, người Su-nem, cho A-đô-ni-gia? Cũng hãy xin nước cho người luôn, vì người là anh cả tôi; hãy xin cho người, cho thầy tế lễ A-bia-tha, và cho Giô-áp, con trai Xê-ru-gia.**  
**King Solomon answered his mother, Why do you ask Abishag the Shunammite for Adonijah? ask for him the kingdom also; for he is my elder brother; even for him, and for Abiathar the priest, and for Joab the son of Zeruah.**  
**And king Solomon answereth and saith to his mother, `And why art thou asking Abishag the Shunammite for Adonijah? also ask for him the kingdom -- for he [is] mine elder brother -- even for him, and for Abiathar the priest, and for Joab son of Zeruah.`**
- 23 Vua Sa-lô-môn bèn chỉ Đức Giê-hô-va mà thề rằng: A-đô-ni-gia có nói lời đó nghịch với mạng sống mình; bằng chẳng, nguyện Đức Chúa Trời xử tôi cách nặng nề!**  
**Then king Solomon swore by Yahweh, saying, God do so to me, and more also, if Adonijah has not spoken this word against his own life.**  
**And king Solomon sweareth by Jehovah, saying, `Thus doth God to me, and thus He doth add -- surely against his soul hath Adonijah spoken this word;**
- 24 Bây giờ, tôi chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống, là Đấng đã làm cho tôi vững vàng, và khiến tôi ngồi trên ngai của Đa-vít, cha tôi, cùng lập một nhà cho tôi y như lời Ngài đã hứa, mà thề rằng: A-đô-ni-gia sẽ bị xử tử chính ngày hôm nay.**  
**Now therefore as Yahweh lives, who has established me, and set me on the throne of David my father, and who has made me a house, as he promised, surely Adonijah shall be put to death this day.**  
**and now, Jehovah liveth, who hath established me, and causeth me to sit on the throne of David my father, and who hath made for me an house as He spake -- surely to-day is Adonijah put to death.`**
- 25 Vua Sa-lô-môn bèn truyền lệnh cho Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, xông đánh A-đô-ni-gia, thì người chết.**  
**King Solomon sent by Benaiah the son of Jehoiada; and he fell on him, so that he died.**  
**And king Solomon sendeth by the hand of Benaiah son of Jehoiada, and he falleth upon him, and he dieth.**

- 26** Đoạn, vua nói với thầy tế lễ A-bia-tha rằng: **Hãy lui về A-na-tốt, trong đất người, vì người đáng chết. Song ngày nay ta không giết người, vì người có khiêng hòm giao ước của Chúa Giê-hô-va, trước mặt Đa-vít, là cha ta, và bởi vì người đã bị hoạn nạn trong các sự hoạn nạn của cha ta.**  
**To Abiathar the priest said the king, Get you to Anathoth, to your own fields; for you are worthy of death: but I will not at this time put you to death, because you bear the ark of the Lord Yahweh before David my father, and because you were afflicted in all in which my father was afflicted.**  
**And to Abiathar the priest said the king, `To Anathoth go, unto thy fields; for a man of death thou [art], but in this day I do not put thee to death, because thou hast borne the ark of the Lord Jehovah before David my father, and because thou wast afflicted in all that my father was afflicted in.`**
- 27** Như vậy, Sa-lô-môn đuổi A-bia-tha ra đi không cho làm thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va nữa, hầu cho lời của Đức Giê-hô-va đã phán về nhà Hê-li, tại Si-lô, được ứng nghiệm.  
**So Solomon thrust out Abiathar from being priest to Yahweh, that he might fulfill the word of Yahweh, which he spoke concerning the house of Eli in Shiloh.**  
**And Solomon casteth out Abiathar from being priest to Jehovah, to fulfil the word of Jehovah which He spake concerning the house of Eli in Shiloh.**
- 28** Tin này thấu đến Giô-áp. (Vả Giô-áp đã theo phe A-đô-ni-gia, dầu không có theo phe của Ap-sa-l m). Người liền trốn đến Đền tạm của Đức Giê-hô-va, và nắm sừng của bàn thờ.  
**The news came to Joab; for Joab had turned after Adonijah, though he didn't turn after Absalom. Joab fled to the Tent of Yahweh, and caught hold on the horns of the altar.**  
**And the report hath come unto Joab -- for Joab hath turned aside after Adonijah, though after Absalom he did not turn aside -- and Joab fleeth unto the tent of Jehovah, and layeth hold on the horns of the altar.**
- 29** Người ta đến tâu với vua Sa-lô-môn rằng: Giô-áp đã trốn đến Đền tạm của Đức Giê-hô-va, và kìa người đứng bên cạnh bàn thờ. Sa-lô-môn bèn sai Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, mà dặn rằng: **Hãy đi đánh giết hắn đi.**  
**It was told king Solomon, Joab is fled to the Tent of Yahweh, and, behold, he is by the altar. Then Solomon sent Benaiah the son of Jehoiada, saying, Go, fall on him.**  
**And it is declared to king Solomon that Joab hath fled unto the tent of Jehovah, and lo, near the altar; and Solomon sendeth Benaiah son of Jehoiada, saying, `Go, fall upon**
- 30** Bê-na-gia đi đến Đền tạm của Đức Giê-hô-va, nói cùng Giô-áp rằng: **Vua có nói như vậy: Hãy ra khỏi đó. Giô-áp đáp: Không; ta muốn chết tại đây. Bê-na-gia đi thuật lại cho vua, và tâu rằng: Giô-áp đã nói và đáp lại như vậy.**  
**Benaiah came to the Tent of Yahweh, and said to him, Thus says the king, Come forth. He said, No; but I will die here. Benaiah brought the king word again, saying, Thus said Joab, and thus he answered me.**  
**And Benaiah cometh in unto the tent of Jehovah, and saith unto him, `Thus said the king, Come out;` and he saith, `Nay, but here I die.` And Benaiah bringeth back the king word, saying, `Thus spake Joab, yea, thus he answered me.`**

- 31 Vua nói rằng: Hãy làm y như hấn nó. Hãy giết hấn và chôn đi. Như vậy, người sẽ cất khỏi ta và khỏi nhà cha ta huyết mà Giô-áp đã đổ ra vô cớ.**  
**The king said to him, Do as he has said, and fall on him, and bury him; that you may take away the blood, which Joab shed without cause, from me and from my father's house. And the king saith to him, `Do as he hath spoken, and fall upon him, and thou hast buried him, and turned aside the causeless blood which Joab shed, from off me, and from off the house of my father;**
- 32 Đức Giê-hô-va sẽ khiến huyết hấn đổ lại trên đầu hấn, vì hấn đã xông vào hai người công bình hơn, tốt hơn hấn, và giết họ bằng gươm, mà Đa-vít, cha ta, không hay đến chi cả: ấy là Ap-ne, con trai của Nê-rơ, quan tướng của đạo binh Y-sơ-ra-ên, và A-ma-sa, con trai Yahweh will return his blood on his own head, because he fell on two men more righteous and better than he, and killed them with the sword, and my father David didn't know it, [to wit], Abner the son of Ner, captain of the host of Israel, and Amasa the son of Jether, captain of the host of Judah.**  
**and Jehovah hath turned back his blood on his own head, who hath fallen on two men more righteous and better than he, and slayeth them with the sword, -- and my father David knew not -- Abner son of Ner, head of the host of Israel, and Amasa son of Jether, head of the host of Judah;**
- 33 Huyết hai người ấy sẽ đổ lại trên đầu Giô-áp và trên đầu của dòng dõi nó cho đến đời đời; còn phần Đa-vít và dòng dõi người, nhà và ngôi nước người sẽ nhờ Đức Giê-hô-va mà được bình yên mãi mãi.**  
**So shall their blood return on the head of Joab, and on the head of his seed forever: but to David, and to his seed, and to his house, and to his throne, shall there be peace for ever from Yahweh.**  
**yea, turned back hath their blood on the head of Joab, and on the head of his seed to the age; and for David, and for his seed, and for his house, and for his throne, there is peace unto the age, from Jehovah.`**
- 34 Vậy, Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, trở lên xông vào Giô-áp và giết người. Người được chôn ở nhà người, tại nơi đồng vắng.**  
**Then Benaiah the son of Jehoiada went up, and fell on him, and killed him; and he was buried in his own house in the wilderness.**  
**And Benaiah son of Jehoiada goeth up and falleth upon him, and putteth him to death, and he is buried in his own house in the wilderness,**
- 35 Vua đặt Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, làm quan tổng binh thay cho Giô-áp, và lập Xa-đốc làm thầy tế lễ thay cho A-bia-tha.**  
**The king put Benaiah the son of Jehoiada in his room over the host; and Zadok the priest did the king put in the room of Abiathar.**  
**and the king putteth Benaiah son of Jehoiada in his stead over the host, and Zadok the priest hath the king put in the stead of Abiathar.**
- 36 Đoạn, vua sai đòi Si-mê-i, và nói với người rằng: Hãy cất cho người một cái nhà tại Giê-ru-sa-lem, và ở đó; chớ ra đặng đi đâu này đâu kia.**  
**The king sent and called for Shimei, and said to him, Build yourself a house in Jerusalem, and dwell there, and don't go forth from there any where.**  
**And the king sendeth and calleth for Shimei, and saith to him, `Build for thee a house in Jerusalem, and thou hast dwelt there, and dost not go out thence any where;**



- 37** Vì khá biết rằng ngày nào người ra khỏi đó, và đi qua khe Xết-rôn, thì chắc người sẽ chết: huyết người sẽ đổ lại trên đầu người.  
**For on the day you go out, and pass over the brook Kidron, know you for certain that you shall surely die: your blood shall be on your own head.**  
**and it hath been, in the day of thy going out, and thou hast passed over the brook Kidron, thou dost certainly know that thou dost surely die -- thy blood is on thy head.**
- 38** Si-mê -i thưa với vua rằng: Lời ấy phải lắm, vua chúa tôi phán dặn điều gì, kẻ tôi tớ vua sẽ làm điều đó. Vậy, Si-mê -i ở lâu ngày tại Giê-ru-sa-lem.  
**Shimei said to the king, The saying is good: as my lord the king has said, so will your servant do. Shimei lived in Jerusalem many days.**  
**And Shimei saith to the king, `The word [is] good; as my lord the king hath spoken so doth thy servant do;` and Shimei dwelleth in Jerusalem many days.**
- 39** Cuối ba năm, xảy có hai kẻ tôi tớ của Si-mê -i trốn đến nhà A-kích, con trai Ma -a-ca, vua của Gát. Người ta đến thuật điều đó cho Si-mê -i mà rằng: Kia, hai kẻ tôi tớ ông ở tại Gát.  
**It happened at the end of three years, that two of the servants of Shimei ran away to Achish, son of Maacah, king of Gath. They told Shimei, saying, Behold, your servants are in Gath.**  
**And it cometh to pass, at the end of three years, that flee do two of the servants of Shimei unto Achish son of Maachah, king of Gath, and they declare to Shimei, saying, `Lo, thy servants [are] in Gath;`**
- 40** Si-mê -i chỗi dậy, thàng lừa mình, đi đến Gát, nơi nhà A-kích, đặng tìm hai kẻ tôi tớ mình. Gặp đoạn, bèn dẫn chúng nó về.  
**Shimei arose, and saddled his donkey, and went to Gath to Achish, to seek his servants; and Shimei went, and brought his servants from Gath.**  
**and Shimei riseth, and saddleth his ass, and goeth to Gath, unto Achish, to seek his servants, and Shimei goeth and bringeth his servants from Gath.**
- 41** Người ta thuật cho Sa-lô-môn rằng Si-mê -i ở Giê-ru-sa-lem đã đi đến Gát, rồi trở về.  
**It was told Solomon that Shimei had gone from Jerusalem to Gath, and was come again. And it is declared to Solomon that Shimei hath gone from Jerusalem to Gath, and doth return,**
- 42** Vua sai đòi Si-mê -i mà phán rằng: Ta há chẳng có bắt người chỉ Đức Giê-hô-va mà thề, và bảo người trước rằng: Khá biết rằng ngày nào người ra, và đi đâu này đâu kia, thì người chắc sẽ chết sao? Và người có thưa cùng ta rằng: Lời tôi đã nghe, thậm phải?  
**The king sent and called for Shimei, and said to him, Didn't I adjure you by Yahweh, and protest to you, saying, Know for certain, that on the day you go out, and walk abroad any where, you shall surely die? and you said to me, The saying that I have heard is good.**  
**and the king sendeth and calleth for Shimei, and saith unto him, `Have I not caused thee to swear by Jehovah -- and I testify against thee, saying, In the day of thy going out, and thou hast gone anywhere, thou dost certainly know that thou dost surely die; and thou sayest unto me, The word I have heard [is] good?**

**43** Vậy, có sao người không giữ lời chỉ Đức Giê-hô-va mà thề, và mạng lệnh Đức Giê-hô-va truyền cho người?

**Why then have you not kept the oath of Yahweh, and the commandment that I have charged you with?**

**and wherefore hast thou not kept the oath of Jehovah, and the charge that I charged upon thee?**

**44** Vua lại nói với Si-mê -i rằng: Người biết mọi sự ác người đã làm cho Đa-vít, là cha ta, mà lòng người vẫn còn nhớ lắm. Vậy nên Đức Giê-hô-va sẽ khiến sự ác của người đổ lại tên đầu người.

**The king said moreover to Shimei, You know all the wickedness which your heart is privy to, that you did to David my father: therefore Yahweh shall return your wickedness on your own head.**

**And the king saith unto Shimei, `Thou hast known all the evil that thy heart hath known, which thou didest to David my father, and Jehovah hath turned back thine evil on thy head,**

**45** Nhưng vua Sa-lô-môn sẽ được phước, và ngôi của Đa-vít sẽ được lập vững bền đến đời  
**But king Solomon shall be blessed, and the throne of David shall be established before Yahweh forever.**

**and king Solomon [is] blessed, and the throne of David is established before Jehovah unto the age.`**

**46** Đoạn, vua truyền lệnh cho Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa; người bèn đi ra đánh giết Si-mê -i. Như vậy, ngôi nước được vững bền trong tay Sa-lô-môn.

**So the king commanded Benaiah the son of Jehoiada; and he went out, and fell on him, so that he died. The kingdom was established in the hand of Solomon.**

**And the king chargeth Benaiah son of Jehoiada, and he goeth out and falleth on him, and he dieth, and the kingdom is established in the hand of Solomon.**

**1** Sa-lô-môn kết thân với Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, cưới con gái người, rước nàng về thành Đa-vít, đợi xây cất xong cung điện riêng mình, đền của Đức Giê-hô-va, và tường thành chung quanh Giê-ru-sa-lem.

**Solomon made affinity with Pharaoh king of Egypt, and took Pharaoh`s daughter, and brought her into the city of David, until he had made an end of building his own house, and the house of Yahweh, and the wall of Jerusalem round about.**

**And Solomon joineth in marriage with Pharaoh king of Egypt, and taketh the daughter of Pharaoh, and bringeth her in unto the city of David, till he completeth to build his own house, and the house of Jehovah, and the wall of Jerusalem round about.**

**2** Dân sự hãy còn dâng của lễ trên các nơi cao, vì cho đến bấy giờ chưa có xây cất đền nào cho danh Đức Giê-hô-va.

**Only the people sacrificed in the high places, because there was no house built for the name of Yahweh until those days.**

**Only, the people are sacrificing in high places, for there hath not been built a house for the name of Jehovah till those days.**

- 3 Sa-lô-môn kính mến Đức Giê-hô-va, và đi theo các luật lệ của Đa-vít, cha mình; song người dâng của lễ và xông hương tại trên nơi cao.**  
**Solomon loved Yahweh, walking in the statutes of David his father: only he sacrificed and burnt incense in the high places.**  
**And Solomon loveth Jehovah, to walk in the statutes of David his father -- only, in high places he is sacrificing and making perfume --**
- 4 Vua đi đến Ga-ba-ôn dâng của lễ tại đó, vì nơi cao ấy là trọng nhất; trên bàn thờ đó Sa-lô-môn dâng một ngàn con sinh làm của lễ thiêu.**  
**The king went to Gibeon to sacrifice there; for that was the great high place: a thousand burnt offerings did Solomon offer on that altar.**  
**and the king goeth to Gibeon, to sacrifice there, for it [is] the great high place; a thousand burnt-offerings cause to ascend doth Solomon on that altar.**
- 5 Tại Ga-ba-ôn, lúc ban đêm, Đức Giê-hô-va hiện đến cùng Sa-lô-môn trong cơn chiêm bao, và phán với người rằng: Hãy xin điều gì người muốn ta ban cho người.**  
**In Gibeon Yahweh appeared to Solomon in a dream by night; and God said, Ask what I shall give you.**  
**In Gibeon hath Jehovah appeared unto Solomon, in a dream of the night, and God saith, `Ask -- what do I give to thee?`**
- 6 Sa-lô-môn thưa rằng: Chúa đã lấy ơn lớn đãi kẻ tôi tớ Chúa, là Đa-vít, cha tôi, theo như người lấy sự trung tín, sự công bình và lòng ngay trợn vẹn mà đi trước mặt Đức Giê-hô-va; lại Chúa có giữ ơn lớn ấy cho người, mà ban cho người một con trai ngồi trên ngai của người, y như đã có ngày nay.**  
**Solomon said, You have showed to your servant David my father great lovingkindness, according as he walked before you in truth, and in righteousness, and in uprightness of heart with you; and you have kept for him this great lovingkindness, that you have given him a son to sit on his throne, as it is this day.**  
**And Solomon saith, `Thou hast done with Thy servant David my father great kindness, as he walked before Thee in truth and in righteousness, and in uprightness of heart with Thee, and Thou dost keep for him this great kindness, and dost give to him a son sitting on his throne, as [at] this day.**
- 7 Giê-hô-va Đức Chúa Trời ôi! bây giờ Chúa đã khiến kẻ tôi tớ Chúa trị vì kế Đa-vít, là cha tôi; nhưng tôi chỉ là một đứa trẻ nhỏ chẳng biết phải ra vào làm sao.**  
**Now, Yahweh my God, you have made your servant king instead of David my father: and I am but a little child; I don't know how to go out or come in.**  
**And now, O Jehovah my God, Thou hast caused thy servant to reign instead of David my father; and I [am] a little child, I do not know to go out and to come in;**
- 8 Kẻ tôi tớ Chúa ở giữa dân của Chúa chọn, là một dân đông vô số, không thể đếm được.**  
**Your servant is in the midst of your people which you have chosen, a great people, that can't be numbered nor counted for multitude.**  
**and Thy servant [is] in the midst of thy people, whom Thou hast chosen, a people numerous, that is not numbered nor counted for multitude,**

- 9** Vậy, xin ban cho kẻ tôi tớ Chúa tấm lòng khôn sáng, để đoán xét dân sự Ngài và phân biệt điều lành điều dữ; vì ai có thể đoán xét dân rất lớn này của Chúa?  
Give your servant therefore an understanding heart to judge your people, that I may discern between good and evil; for who is able to judge this your great people?  
and Thou hast given to Thy servant an understanding heart, to judge Thy people, to discern between good and evil; for who is able to judge this Thy great people?
- 10** Lời của Sa-lô-môn đẹp lòng Chúa, vì người đã cầu xin sự đó.  
The speech pleased the Lord, that Solomon had asked this thing.  
And the thing is good in the eyes of the Lord, that Solomon hath asked this thing,
- 11** Đức Chúa Trời phán với người rằng: Bởi vì người đã cầu xin điều này, mà không xin sự sống lâu, không xin sự giàu có, cũng không xin mạng của những kẻ thù nghịch người, nhưng xin sự thông minh để biết xét đoán,  
God said to him, Because you have asked this thing, and have not asked for yourself long life, neither have asked riches for yourself, nor have asked the life of your enemies, but have asked for yourself understanding to discern justice;  
and God saith unto him, `Because that thou hast asked this thing, and hast not asked for thee many days, nor asked for thee riches, nor asked the life of thine enemies, and hast asked for thee discernment to understand judgment,
- 12** này, ta đã làm theo lời cầu xin của người, ban cho người tấm lòng khôn ngoan thông sáng đến đời trước người chẳng có ai bằng, và sau người cũng sẽ chẳng có ai ngang.  
behold, I have done according to your word: behold, I have given you a wise and an understanding heart; so that there has been none like you before you, neither after you shall any arise like you.  
lo, I have done according to thy words; lo, I have given to thee a heart, wise and understanding, that like thee there hath not been before thee, and after thee there doth not arise like thee;
- 13** Và lại, ta cũng đã ban cho người những điều người không xin, tức là sự giàu có và sự vinh hiển, đến đời trọn đời người, trong vòng các vua, sẽ chẳng có ai giống như người.  
I have also given you that which you have not asked, both riches and honor, so that there shall not be any among the kings like you, all your days.  
and also, that which thou hast not asked I have given to thee, both riches and honour, that there hath not been like thee a man among the kings all thy days;
- 14** Lại nếu người đi trong đường lối ta, như Đa-vít, cha người, đã đi, thì ta sẽ khiến cho người được sống lâu ngày thêm.  
If you will walk in my ways, to keep my statutes and my commandments, as your father David did walk, then I will lengthen your days.  
and if thou dost walk in My ways to keep My statutes, and My commands, as David thy father walked, then I have prolonged thy days.`

- 15** Bấy giờ, Sa-lô-môn thức dậy, thấy là một điềm chiêm bao. Người trở về Giê-ru-sa-lem, đứng trước mặt hòm giao ước của Đức Giê-hô-va, dâng của lễ thiêu cùng của lễ thù ân, và đãi tiệc cho hết thầy tôi tớ mình.  
Solomon awoke; and, behold, it was a dream: and he came to Jerusalem, and stood before the ark of the covenant of Yahweh, and offered up burnt offerings, and offered peace-offerings, and made a feast to all his servants.  
And Solomon awaketh, and lo, a dream; and he cometh in to Jerusalem, and standeth before the ark of the covenant of Jehovah, and causeth to ascend burnt-offerings, and maketh peace-offerings. And he maketh a banquet for all his servants,
- 16** Bấy giờ, có hai con bợm đến cùng vua, đứng trước mặt vua.  
Then there came two women who were prostitutes, to the king, and stood before him. then come in do two women, harlots, unto the king, and stand before him,
- 17** Một đứa nói: Chúa tôi ôi! người đờn bà này và tôi ở chung nhau một nhà, và tôi đẻ bên người trong nhà đó.  
The one woman said, Oh, my lord, I and this woman dwell in one house; and I was delivered of a child with her in the house.  
and the one woman saith, `O, my lord, I and this woman are dwelling in one house, and I bring forth with her, in the house;
- 18** Sau bà ngày, người này cũng đẻ; chúng tôi ở chung nhau, chẳng một người lạ nào ở với chúng tôi trong nhà; chỉ có hai chúng tôi ở đó mà thôi.  
It happened the third day after I was delivered, that this woman was delivered also; and we were together; there was no stranger with us in the house, save we two in the house.  
and it cometh to pass on the third day of my bringing forth, that this woman also bringeth forth, and we [are] together, there is no stranger with us in the house, save we two, in the house.
- 19** Lúc ban đêm, con trai của người này chết, bởi vì người đã nằm đè trên nó.  
This woman`s child died in the night, because she lay on it.  
And the son of this woman dieth at night, because she hath lain upon it,
- 20** Đêm khuya người chỗi dậy, và trong khi con đòi vua ngủ, thì người lấy con trai tôi khỏi bên tôi, mà để nó nằm trong lòng mình; rồi đặt con trai chết của nó nằm trong lòng tôi.  
She arose at midnight, and took my son from beside me, while your handmaid slept, and laid it in her bosom, and laid her dead child in my bosom.  
and she riseth in the middle of the night, and taketh my son from beside me -- and thy handmaid is asleep -- and layeth it in her bosom, and her dead son she hath laid in my bosom;
- 21** Sáng sớm, tôi thức dậy đặt cho con trai tôi bú, thì thấy nó đã chết; nhưng sáng rõ, tôi nhìn nó kỹ càng, thấy chẳng phải là con trai tôi đã đẻ.  
When I rose in the morning to give my child suck, behold, it was dead; but when I had looked at it in the morning, behold, it was not my son, whom I bore.  
and I rise in the morning to suckle my son, and lo, dead; and I consider concerning it in the morning, and lo, it was not my son whom I did bear.`

- 22 Người đồn bà kia trả lời rằng: Không phải vậy; vì đứa sống là con trai tao, đứa chết là con trai mày. Song đồn bà này nói: Không phải vậy đâu; đứa chết là con trai mày, còn đứa sống là con trai tao. Hai người cãi nhau như vậy trước mặt vua.**  
**The other woman said, No; but the living is my son, and the dead is your son. This said, No; but the dead is your son, and the living is my son. Thus they spoke before the king. And the other woman saith, `Nay, but my son [is] the living, and thy son the dead;` and this [one] saith, `Nay, but thy son [is] the dead, and my son the living.` And they speak before the king.**
- 23 Vua bèn phán rằng: Người này nói: Đứa còn sống là con trai tao, và đứa chết là con trai mày. Người kia nói: Không phải vậy đâu; song con trai mày ấy là đứa chết, và con trai tao ấy là đứa sống.**  
**Then said the king, The one says, This is my son who lives, and your son is the dead: and the other says, No; but your son is the dead, and my son is the living. And the king saith, `This [one] saith, This [is] my son, the living, and thy son [is] the dead; and that [one] saith, Nay, but thy son [is] the dead, and my son the living.`**
- 24 Vua bèn tiếp rằng: Vậy, hãy đem cho ta một cây gươm. Người ta đem cho vua một cây gươm.**  
**The king said, Get me a sword. They brought a sword before the king. And the king saith, `Take for me a sword;` and they bring the sword before the king,**
- 25 Vua lại phán: Hãy chia đứa trẻ sống làm hai; phân nửa cho người này và phân nửa cho người kia.**  
**The king said, Divide the living child in two, and give half to the one, and half to the other. and the king saith, `Cut the living child into two, and give the half to the one, and the half to the other.`**
- 26 Nhưng mẹ của đứa trẻ sống, vì gan ruột cảm động thương yêu con mình, bèn tâu với vua rằng: Oi ch a tôi! Xin hãy cho người kia con trẻ sống, chớ giết nó. Nhưng người kia nói rằng: Nó sẽ chẳng thuộc về tao, cũng chẳng thuộc về mày; hãy chia nó đi.**  
**Then spoke the woman whose the living child was to the king, for her heart yearned over her son, and she said, Oh, my lord, give her the living child, and in no way kill it. But the other said, It shall be neither mine nor yours; divide it. And the woman whose son [is] the living one saith unto the king (for her bowels yearned over her son), yea, she saith, `O, my lord, give to her the living child, and put it not at all to death;` and this [one] saith, `Let it be neither mine or thine -- cut [it].`**
- 27 Bấy giờ, vua cất tiếng phán rằng: Hãy cho người này đứa trẻ sống, chớ giết nó ấy là mẹ**  
**Then the king answered, Give her the living child, and in no way kill it: she is the mother of it. And the king answereth and saith, `Give ye to her the living child, and put it not at all to death; she [is] its mother.`**
- 28 Cả Y-sơ-ra-ên đều nghe sự đoán xét mà vua đã làm, thì bắt kính sợ vua, vì thấy trong lòng người có sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời đặng xử đoán công bình.**  
**All Israel heard of the judgment which the king had judged; and they feared the king: for they saw that the wisdom of God was in him, to do justice. And all Israel hear of the judgment that the king hath judged, and fear because of the king, for they have seen that the wisdom of God [is] in his heart, to do judgment.**

- 1 Vua Sa-lô-môn trị vì trên cả Y-sơ-ra-ên.  
King Solomon was king over all Israel.  
And king Solomon is king over all Israel,**
- 2 Đây là các triều thần của người: A-xa-ria, con trai thầy tế lễ Xa-đốc;  
These were the princes whom he had: Azariah the son of Zadok, the priest;  
and these [are] the heads whom he hath: Azariah son of Zadok [is] the priest;**
- 3 Ê-li-ô-rép và A-hi-gia, con trai của Si-na, làm ký lục; Giê-hô-sa-phát, con trai A-hi-lút, làm thủ bộ;  
Elihoreph and Ahijah, the sons of Shisha, scribes; Jehoshaphat the son of Ahilud, the recorder;  
Elihoreph and Ahiah sons of Shisha [are] scribes; Jehoshaphat son of Ahilud [is] remembrancer;**
- 4 Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, làm tổng binh, Xa-đốc và A-bia-tha làm thầy tế lễ.  
and Benaiah the son of Jehoiada was over the host; and Zadok and Abiathar were priests;  
and Benaiah son of Jehoiada [is] over the host; and Zadok and Abiathar [are] priests;**
- 5 A-xa-ria, con trai na-than, làm đầu các quan lại; Xa-bút, con trai Na-than, làm tế tướng và là bạn của vua;  
and Azariah the son of Nathan was over the officers; and Zabud the son of Nathan was chief minister, [and] the king's friend;  
and Azariah son of Nathan [is] over the officers; and Zabud son of Nathan [is] minister, friend of the king;**
- 6 A-hi-sa, làm quan cai cung điện; và A-đô-ni-ram, con trai Ap- a, coi việc cống thuế.  
and Ahishar was over the household; and Adoniram the son of Abda was over the men subject to forced labor.  
And Ahishar [is] over the household, and Adoniram son of Abda [is] over the tribute.**
- 7 Sa-lô-môn có mười hai người làm đầu quan lại cai trị cả Y-sơ-ra-ên, để cung cấp lương thực cho vua và cho nhà vua: mỗi người trong một năm phải cung cấp một tháng.  
Solomon had twelve officers over all Israel, who provided victuals for the king and his household: each man had to make provision for a month in the year.  
And Solomon hath twelve officers over all Israel, and they have sustained the king and his household -- a month in the year is on each one for sustenance;**
- 8 Đây là các tên họ: Con trai Hu-rơ, coi về trong núi Ep-ra-im;  
These are their names: Ben-hur, in the hill-country of Ephraim;  
and these [are] their names: Ben-Hur in the hill-country of Ephraim;**
- 9 con trai ê-kem coi về Ma-kát, Sa-an-bim, Bết-Sê-mết, và Ê-lôn của Bết-Ha-na;  
Ben-deker, in Makaz, and in Shaalbim, and Beth-shemesh, and Elon-beth-hanan;  
Ben-Dekar in Makaz, and Shaalbim, and Beth-Shemesh, and Elon-Beth-Hanan.**
- 10 con trai Hê-sết, coi về A-ru-bốt người coi luôn Sô-cô và cả xứ Hê-phe.  
Ben-hesed, in Arubboth (to him [pertained] Socoh, and all the land of Hepher);  
Ben-Hesed [is] in Arubboth, hath Sochoh and all the land of Hepher;**

- 11 Con trai A-bi-na-đáp coi cả đồng cao Đô-rơ; Ta-phát, con gái của Sa-lô-môn, là vợ người. Ben-abinadab, in all the height of Dor (he had Taphath the daughter of Solomon as wife); Ben-Abinadab [hath] all the elevation of Dor, Taphath daughter of Solomon became his wife.**
- 12 Ba -a-na, con trai A-hi-lút, coi Tha -a-nác, Mê-ghi-đô, và cả xứ Bết-Sê-an, ở gần Xạt-han dưới Gít-ê-ên, từ Bết-Sê-an cho đến A-bên-Mê-hô-la và cho đến khỏi bên kia Giốc-mê-am. Baana the son of Ahilud, in Taanach and Megiddo, and all Beth-shean which is beside Zarethan, beneath Jezreel, from Beth-shean to Abel-meholah, as far as beyond Jokmeam; Baana Ben-Ahilud [hath] Taanach and Megiddo, and all Beth-Shean, which [is] by Zartanah beneath Jezreel, from Beth-Shean unto Abel-Meholah, unto beyond Jokneam.**
- 13 Con trai Ghê-be ở tại Ra-mốt của Ga-la-át; người coi thôn Giai-rơ, Giai-rơ là con trai của Ma-na-se; người cũng cai trị miền At-g p, trong Ba-san, sáu mươi thành lớn có tường thành và then cửa đồng. Ben-geber, in Ramoth-gilead (to him [pertained] the towns of Jair the son of Manasseh, which are in Gilead; [even] to him [pertained] the region of Argob, which is in Bashan, sixty great cities with walls and brazen bars); Ben-Geber, in Ramoth-Gilead, hath the small towns of Jair son of Manasseh, which [are] in Gilead; he hath a portion of Argob that [is] in Bashan, sixty great cities [with] wall and brazen bar.**
- 14 A-hi-na-đáp, con trai Y-đô, ở tại Ma-ha-na-im; Ahinadab the son of Iddo, in Mahanaim; Ahinadab son of Iddo [hath] Mahanaim.**
- 15 A-hi-mát, trong địa phận Nép-ta-li; người cũng cưới một con gái của Sa-lô-môn làm vợ, tên là Bách-mát. Ahimaaz, in Naphtali (he also took Basemath the daughter of Solomon as wife); Ahimaaz [is] in Naphtali; he also hath taken Basemath daughter of Solomon for a wife.**
- 16 Ba -a-na, con trai Hu-sai, ở trong xứ A-se và A-lốt; Baana the son of Hushai, in Asher and Bealoth; Baanah Ben-Hushai [is] in Asher, and in Aloth.**
- 17 Giê-hô-sa-phát, con trai Pha-ru-ác coi về Y-sa-ca; Jehoshaphat the son of Paruah, in Issachar; Jehoshaphat Ben-Paruah [is] in Issachar.**
- 18 Si-mê -i, con trai Ê-la, coi về Bên-gia-min; Shimei the son of Ela, in Benjamin; Shimei Ben-Elah [is] in Benjamin.**
- 19 Ghê-be, con trai U-ri, coi về xứ Ga-la-át, thuở xưa vốn là xứ của Si-hôn, vua dân A-mô-rít và của Oc, vua Ba-san. Ch có một mình người làm đầu quan lại coi về cả miền này. Geber the son of Uri, in the land of Gilead, the country of Sihon king of the Amorites and of Og king of Bashan; and [he was] the only officer who was in the land. Geber Ben-Uri [is] in the land of Gilead, the land of Sihon king of the Amorite, and of Og king of Bashan: and one officer who [is] in the land.**



- 20 Dân Giu-đa và Y-sơ-ra-ên đông như cát trên bờ biển, ăn uống và vui chơi.**  
**Judah and Israel were many as the sand which is by the sea in multitude, eating and drinking and making merry.**  
**Judah and Israel [are] many, as the sand that [is] by the sea for multitude, eating and drinking and rejoicing.**
- 21 Sa-lô-môn cai trị trên các nước, từ sông cái cho đến xứ Phi-li-tin, cho đến ranh Ê-díp-tô. Các nước ấy đều tiến cống và phục Sa-lô-môn trọn đời người.**  
**Solomon ruled over all the kingdoms from the River to the land of the Philistines, and to the border of Egypt: they brought tribute, and served Solomon all the days of his life.**  
**And Solomon hath been ruling over all the kingdoms, from the River [to] the land of the Philistines and unto the border of Egypt: they are bringing nigh a present, and serving Solomon, all days of his life.**
- 22 Lương thực của nhà Sa-lô-môn cần dùng trong mỗi ngày là: ba mươi cô-rơ bột miến lọc, và sáu mươi cô-rơ bột miến thường,**  
**Solomon`s provision for one day was thirty measures of fine flour, and sixty measures of meal,**  
**And the provision of Solomon for one day is thirty cors of flour, and sixty cors of meal;**
- 23 mười con bò mập, hai mươi con bò nơi đồng cỏ, và một trăm con chiên, không kể nai đực, hoàng dương, cá tong, và vịt gà nuôi mập.**  
**ten fat oxen, and twenty oxen out of the pastures, and one hundred sheep, besides harts, and gazelles, and roebucks, and fattened fowl.**  
**ten fat oxen, and twenty feeding oxen, and a hundred sheep, apart from hart, and roe, and fallow-deer, and fatted beasts of the stalls,**
- 24 Và lại, Sa-lô-môn cai trị trên các xứ ở bên này sông, trên các vua của mấy xứ đó, từ Típ-sắc cho đến Ga-xa và người hòa hảo với các dân ở bốn phía.**  
**For he had dominion over all [the region] on this side the River, from Tiphseh even to Gaza, over all the kings on this side the River: and he had peace on all sides round about for he is ruling over all beyond the river, from Tiphseh and unto Gaza, over all the kings beyond the river, and he hath peace from all his servants round about.**
- 25 Trọn đời vua Sa-lô-môn trị vì, dân Giu-đa và Y-sơ-ra-ên ăn ở yên ổn vô sự từ Đan cho đến Bê -e-Sê-ba, ai nấy đều ở dưới cây nho và cây vả mình.**  
**Judah and Israel lived safely, every man under his vine and under his fig-tree, from Dan even to Beersheba, all the days of Solomon.**  
**And Judah dwelleth -- and Israel -- in confidence, each under his vine, and under his fig-tree, from Dan even unto Beer-Sheba, all the days of Solomon.**
- 26 Sa-lô-môn có bốn vạn tàu để ngựa gác xe, và một vạn hai ngàn lính kỵ.**  
**Solomon had forty thousand stalls of horses for his chariots, and twelve thousand horsemen.**  
**And Solomon hath forty thousand stalls of horses for his chariots, and twelve thousand horsemen.**

- 27 Các người làm đầu quan lại, mỗi người một tháng, lo sắm sửa đồ cần dùng cho vua Sa-lô-môn và cho hết thảy những người được nhận tiếp nơi bàn vua, chẳng thiếu chi hết. Those officers provided victuals for king Solomon, and for all who came to king Solomon's table, every man in his month; they let nothing be lacking. And these officers have sustained king Solomon and every one drawing near unto the table of king Solomon, each [in] his month; they let nothing be lacking.**
- 28 Họ theo phiên mình, mỗi người sắm sửa đem đến nơi vua ở, lúa mạch và rơm cho ngựa dùng để kéo và để cỡi. Barley also and straw for the horses and swift steeds brought they to the place where [the officers] were, every man according to his charge. And the barley and the straw, for horses and for dromedaries, they bring in unto the place where they are, each according to his ordinance.**
- 29 Đức Chúa Trời ban cho Sa-lô-môn sự khôn ngoan, sự thông sáng rất cao, cùng lòng rộng rãi như cát trên bờ biển. God gave Solomon wisdom and understanding exceeding much, and very great understanding, even as the sand that is on the sea-shore. And God giveth wisdom to Solomon, and understanding, very much, and breadth of heart, as the sand that [is] on the edge of the sea;**
- 30 Sự khôn ngoan của Sa-lô-môn trỗi hơn sự khôn ngoan của mọi người phương đông, và sự khôn ngoan của người Ê-díp-tô. Solomon's wisdom excelled the wisdom of all the children of the east, and all the wisdom of Egypt. and the wisdom of Solomon is greater than the wisdom of any of the sons of the east, and than all the wisdom of Egypt;**
- 31 Người khôn ngoan hơn mọi người, khôn ngoan hơn Ê-than, người Ech-ra-h t, hơn Hê-man, Canh-côn, và Đạt-đa, là các con trai Ma-hôn; danh tiếng người đồn ra trong các dân tộc chung quanh. For he was wiser than all men; than Ethan the Ezrahite, and Heman, and Calcol, and Darda, the sons of Mahol: and his fame was in all the nations round about. and he is wiser than all men, than Ethan the Ezrahite, and Heman, and Chalcol, and Darda, sons of Mahol, and his name is in all the nations round about.**
- 32 Người nói ba ngàn câu châm ngôn, và làm một ngàn năm, bài thơ. He spoke three thousand proverbs; and his songs were one thousand five. And he speaketh three thousand similes, and his songs [are] five, and the chief one;**
- 33 Người luận về cây cối, từ cây bá hương của Li-ban cho đến chùm kinh giới mọc ra nơi vách; người cũng có luận về loài vật, chim, loài công trùng, và cá. He spoke of trees, from the cedar that is in Lebanon even to the hyssop that springs out of the wall; he spoke also of animals, and of birds, and of creeping things, and of fish. and he speaketh concerning the trees, from the cedar that [is] in Lebanon, even unto the hyssop that is coming out in the wall, and he speaketh concerning the cattle, and concerning the fowl, and concerning the creeping things, and concerning the fishes,**

- 34 Có lẽ từ các dân tộc đến nghe sự khôn ngoan của Sa-lô-môn, và các vua ở thế gian mà đã nghe nói về sự khôn ngoan của người, đều sai sứ đến.**  
**There came of all peoples to hear the wisdom of Solomon, from all kings of the earth, who had heard of his wisdom.**  
**and there come out of all the peoples to hear the wisdom of Solomon, from all kings of the earth who have heard of his wisdom.**
- 1 Hi-ram, vua Ty-rơ, hay Sa-lô-môn đã được xúc dầu làm vua đặng kế vị cha người, bèn sai tôi tớ mình đến cùng người; vì Hi-ram vẫn yêu mến Đa-vít luôn.**  
**Hiram king of Tyre sent his servants to Solomon; for he had heard that they had anointed him king in the room of his father: for Hiram was ever a lover of David.**  
**And Hiram king of Tyre sendeth his servants unto Solomon, for he heard that they had anointed him for king instead of his father, for Hiram was a lover of David all the days;**
- 2 Sa-lô-môn sai sứ nói với Hi-ram rằng:**  
**Solomon sent to Hiram, saying,**  
**and Solomon sendeth unto Hiram, saying,**
- 3 Vua biết rằng Đa-vít, thân phụ tôi, không cất được một cái đền cho danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, vì có chinh chiến thù nghịch vây tứ phía người, cho đến ngày Đức Giê-hô-va đã khiến chúng nó phục dưới chơn người.**  
**You know how that David my father could not build a house for the name of Yahweh his God for the wars which were about him on every side, until Yahweh put them under the soles of his feet.**  
**`Thou hast known David my father, that he hath not been able to build a house to the name of Jehovah his God, because of the wars that have been round about him, till Jehovah`s putting them under the soles of his feet.**
- 4 Nhưng bây giờ, Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi đã ban cho tôi bằng yên tứ phía, chẳng còn cừu địch, chẳng còn tai họa.**  
**But now Yahweh my God has given me rest on every side; there is neither adversary, nor evil occurrence.**  
**`And now, Jehovah my God hath given rest to me round about, there is no adversary nor evil occurrence,**
- 5 Vậy, tôi tính cất một cái đền cho danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, theo như Đức Giê-hô-va đã phán cùng Đa-vít, cha tôi, mà rằng: Con trai người, mà ta sẽ khiến ngồi trên ngai người kế vị người, sẽ cất một cái đền cho danh ta.**  
**Behold, I purpose to build a house for the name of Yahweh my God, as Yahweh spoke to David my father, saying, Your son, whom I will set on your throne in your room, he shall build the house for my name.**  
**and lo, I am saying to build a house to the name of Jehovah my God, as Jehovah spake unto David my father, saying, Thy son whom I appoint in thy stead on thy throne, he doth build the house for My name.**

- 6** Vậy bây giờ, xin vua hãy truyền cho đày tớ của vua đốn cho tôi cây bá hương trên núi Li-ban; tôi cũng sẽ truyền cho các đày tớ tôi giúp đỡ các đày tớ vua, và tôi sẽ phát cho vua công giá của họ, tùy theo vua sẽ định vì vua biết rằng chẳng ai trong chúng ta thạo đốn gỗ như dân Si-đôn.  
**Now therefore command you that they cut me cedar-trees out of Lebanon; and my servants shall be with your servants; and I will give you hire for your servants according to all that you shall say: for you know that there is not among us any who knows how to cut timber like the Sidonians.**  
**And now, command, and they cut down for me cedars out of Lebanon, and my servants are with thy servants, and the hire of thy servants I give to thee according to all that thou sayest, for thou hast known that there is not among us a man acquainted with cutting wood, like the Sidonians.**
- 7** Khi Hi-ram nghe lời của Sa-lô-môn, thì mừng lắm, mà rằng: Ngày nay đáng khen ngợi thay Đức Giê-hô-va, vì đã ban cho Đa-vít một con trai khôn ngoan, để trị vì dân sự lớn này!  
**It happened, when Hiram heard the words of Solomon, that he rejoiced greatly, and said, Blessed be Yahweh this day, who has given to David a wise son over this great people. And it cometh to pass at Hiram's hearing the words of Solomon, that he rejoiceth exceedingly, and saith, Blessed [is] Jehovah to-day, who hath given to David a wise son over this numerous people.**
- 8** Hi-ram bèn sai sứ đáp lời cho Sa-lô-môn rằng: Tôi đã nghe được lời vua sai nói với tôi; mọi điều vua ước ao về gỗ bá hương và gỗ tòng, thì tôi sẽ làm hết.  
**Hiram sent to Solomon, saying, I have heard [the message] which you have sent to me: I will do all your desire concerning timber of cedar, and concerning timber of fir. And Hiram sendeth unto Solomon, saying, I have heard that which thou hast sent unto me, I do all thy desire concerning cedar-wood, and fir-wood,**
- 9** Các đày tớ tôi sẽ kéo gỗ ấy từ Li-ban đến biển, đóng bè thả biển cho đến nơi vua sẽ chỉ cho. Ở đó tôi sẽ sả nó ra, và vua sẽ nhận lấy đem đi. Còn vua, sẽ làm cho thỏa ý tôi mà cấp lương thực cho nhà tôi.  
**My servants shall bring them down from Lebanon to the sea; and I will make them into rafts to go by sea to the place that you shall appoint me, and will cause them to be broken up there, and you shall receive them; and you shall accomplish my desire, in giving food for my household.**  
**my servants bring down from Lebanon to the sea, and I make them floats in the sea unto the place that thou sendest unto me, and I have spread them out there; and thou dost take [them] up, and thou dost execute my desire, to give the food of my house.**
- 10** Vậy, Hi-ram cấp cho Sa-lô-môn gỗ bá hương và gỗ tòng, bao nhiêu tùy người muốn.  
**So Hiram gave Solomon timber of cedar and timber of fir according to all his desire. And Hiram is giving to Solomon cedar-trees, and fir-trees, all his desire,**
- 11** Còn Sa-lô-môn cấp cho Hi-ram hai vạn cô-rô lúa mạch, dùng làm lương thực cho nhà người, và hai mươi cô-rô dầu rất trong. Đó là số Sa-lô-môn cấp cho Hi-ram mỗi năm.  
**Solomon gave Hiram twenty thousand measures of wheat for food to his household, and twenty measures of pure oil: thus gave Solomon to Hiram year by year. and Solomon hath given to Hiram twenty thousand cors of wheat, food for his house, and twenty cors of beaten oil; thus doth Solomon give to Hiram year by year.**

- 12** Như vậy, Đức Giê-hô-va ban sự khôn ngoan cho Sa-lô-môn y như Ngài đã hứa với người. Hi-ram và Sa-lô-môn hòa nhau và lập giao ước với nhau.  
Yahweh gave Solomon wisdom, as he promised him; and there was peace between Hiram and Solomon; and they two made a league together.  
And Jehovah hath given wisdom to Solomon as He spake to him, and there is peace between Hiram and Solomon, and they make a covenant both of them.
- 13** Vua Sa-lô-môn chiêu mộ trong cả Y-sơ-ra-ên những người làm xây, số là ba vạn người, King Solomon raised a levy out of all Israel; and the levy was thirty thousand men.  
And king Solomon lifteth up a tribute out of all Israel, and the tribute is thirty thousand men,
- 14** sai họ đi đến Li-ban, thay phiên mỗi tháng mười ngàn người họ ở một tháng tại Li-ban, thay phiên mỗi tháng mười ngàn người họ ở một tháng tại Li-ban và hai tháng nơi nhà mình; A-đô-ni-gia quản xuất người làm xây.  
He sent them to Lebanon, ten thousand a month by courses; a month they were in Lebanon, and two months at home; and Adoniram was over the men subject to forced labor.  
and he sendeth them to Lebanon, ten thousand a month, by changes, a month they are in Lebanon, two months in their own house; and Adoniram [is] over the tribute.
- 15** Sa-lô-môn còn có bảy vạn người khiêng gánh, và tám vạn người đẽo đá trong Solomon had seventy thousand who bore burdens, and eighty thousand who were stone cutters in the mountains;  
And king Solomon hath seventy thousand bearing burdens, and eighty thousand hewing in the mountain,
- 16** không kể những đốc công, số là ba ngàn ba trăm người, mà Sa-lô-môn đã đặt coi sóc công việc và sai khiến dân làm việc.  
besides Solomon`s chief officers who were over the work, three thousand and three hundred, who bore rule over the people who labored in the work.  
apart from the heads of the officers of Solomon, who [are] over the work, three thousand and three hundred, those ruling over the people who are working in the business.
- 17** Vua truyền họ lấy đá lớn, đá quý giá mà đẽo đi, đặt dùng làm nền của đền thờ.  
The king commanded, and they hewed out great stones, costly stones, to lay the foundation of the house with worked stone.  
And the king commandeth, and they bring great stones, precious stone, to lay the foundation of the house, hewn stones;
- 18** Các thợ của Sa-lô-môn và của Hi-ram với người Ghi-bê-lít, đẽo đá và dọn cây cùng đá đặt cất đền.  
Solomon`s builders and Hiram`s builders and the Gebalites did fashion them, and prepared the timber and the stones to build the house.  
and the builders of Solomon, and the builders of Hiram, and the Giblites hew, and prepare the wood and the stones to build the house.

- 1 Xảy ra năm bốn trăm tám mươi, sau khi dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô, là năm thứ tư của Sa-lô-môn trị vì trên Y-sơ-ra-ên, nhằm tháng Xíp, nghĩa là tháng thứ hai, thì người cất đền của Đức Giê-hô-va.**  
**It happened in the four hundred and eightieth year after the children of Israel were come out of the land of Egypt, in the fourth year of Solomon`s reign over Israel, in the month Ziv, which is the second month, that he began to build the house of Yahweh.**  
**And it cometh to pass, in the four hundred and eightieth year of the going out of the sons of Israel from the land of Egypt, in the fourth year -- in the month of Zif, it [is] the second month -- of the reigning of Solomon over Israel, that he buildeth the house for Jehovah.**
- 2 Cái đền mà vua Sa-lô-môn cất cho Đức Giê-hô-va, bề dài có sáu mươi thước, bề ngang hai mươi thước.**  
**The house which king Solomon built for Yahweh, the length of it was sixty cubits, and the breadth of it twenty [cubits], and the height of it thirty cubits.**  
**As to the house that king Solomon hath built for Jehovah, sixty cubits [is] its length, and twenty its breadth, and thirty cubits its height.**
- 3 Cái hiên cửa ở trước đền bề dài hai mươi thước, bằng bề ngang của đền, và rộng mười thước ở trước đền.**  
**The porch before the temple of the house, twenty cubits was the length of it, according to the breadth of the house; [and] ten cubits was the breadth of it before the house.**  
**As to the porch on the front of the temple of the house, twenty cubits [is] its length on the front of the breadth of the house; ten by the cubit [is] its breadth on the front of the house;**
- 4 Vua cũng làm cho đến những cửa sổ có song, khuôn cây.**  
**For the house he made windows of fixed lattice-work.**  
**and he maketh for the house windows of narrow lights.**
- 5 Người cất những tầng lầu, dựa vào vách từ phía đền, tức là dựa vào vách chung quanh đền thờ và nơi thánh; cũng làm những phòng chung quanh đền.**  
**Against the wall of the house he built stories round about, against the walls of the house round about, both of the temple and of the oracle; and he made side-chambers round**  
**And he buildeth against the wall of the house a couch round about, [even] the walls of the house round about, of the temple and of the oracle, and maketh sides round about.**
- 6 Tầng dưới rộng năm thước, tầng giữa rộng sáu thước; và tầng trên rộng bảy thước, vì vua cất sọt lui các vách vòng ngoài nhà, đặt tránh sườn xà hoành đâm vào vách đền.**  
**The nethermost story was five cubits broad, and the middle was six cubits broad, and the third was seven cubits broad; for on the outside he made offsets [in the wall] of the house round about, that [the beams] should not have hold in the walls of the house.**  
**The lowest couch, five by the cubit [is] its breadth; and the middle, six by the cubit [is] its breadth; and the third, seven by the cubit [is] its breadth, for withdrawals he hath put to the house round about, without -- not to lay hold on the walls of the house.**

- 7** Khi cất đền, người ta dùng đá đã đẽo sẵn nơi hầm, nên không nghe tiếng búa, rìu hay là khí dụng khác bằng sắt tại nơi đền đương khi cất.  
The house, when it was in building, was built of stone made ready at the quarry; and there was neither hammer nor ax nor any tool of iron heard in the house, while it was in building. And the house, in its being built, of perfect stone brought [thither] hath been built, and hammer, and the axe -- any instrument of iron -- was not heard in the house, in its being built.
- 8** Cửa vào các phòng từng thứ nhì, ở bên phía hữu của đền; người ta đi lên từng giữa bởi một cái thang khu ốc; rồi từ từng giữa lên từng thứ ba.  
The door for the middle side- chambers was in the right side of the house: and they went up by winding stairs into the middle [story], and out of the middle into the third. The opening of the middle side [is] at the right shoulder of the house, and with windings they go up on the middle one, and from the middle one unto the third.
- 9** Khi cất đền xong; thì Sa-lô-môn lợp nó bằng đòn tay và ván gỗ bá hương,  
So he built the house, and finished it; and he covered the house with beams and planks of cedar.  
And he buildeth the house, and completeth it, and covereth the house [with] beams and rows of cedars.
- 10** cũng cất những từng lầu năm thước dựa vào tứ phía đền, dính với nhà bởi cây đà bá  
He built the stories against all the house, each five cubits high: and they rested on the house with timber of cedar.  
And he buildeth the couch against all the house, five cubits [is] its height, and it taketh hold of the house by cedar-wood.
- 11** Bấy giờ có lời Đức Giê-hô-va phán với Sa-lô-môn rằng:  
The word of Yahweh came to Solomon, saying,  
And the word of Jehovah is unto Solomon, saying,
- 12** về nhà này mà người đương xây cất, nếu người vâng theo các luật lệ ta, noi theo các mạng lệnh ta, giữ và đi trong hết thấy các điều răn của ta, thì ta sẽ vì người làm hoàn thành lời ta đã hứa cùng Đa-vít, cha người.  
Concerning this house which you are building, if you will walk in my statutes, and execute my ordinances, and keep all my commandments to walk in them; then will I establish my word with you, which I spoke to David your father.  
`This house that thou art building -- if thou dost walk in My statutes, and My judgments dost do, yea, hast done all My commands, to walk in them, then I have established My word with thee, which I spake unto David thy father,
- 13** Ta sẽ ngự giữa dân Y-sơ-ra-ên, chẳng hề bỏ Y-sơ-ra-ên, là dân ta.  
I will dwell among the children of Israel, and will not forsake my people Israel.  
and have tabernacled in the midst of the sons of Israel, and do not forsake My people Israel.`
- 14** Ay v y, Sa-lô-môn xây đền và làm cho hoàn thành.  
So Solomon built the house, and finished it.  
And Solomon buildeth the house and completeth it;

- 15 Người lấy ván bá hương đóng vách phía trong đền, từ đất cho đến trần, và lót nền đất bằng ván cây tùng.**  
**He built the walls of the house within with boards of cedar: from the floor of the house to the walls of the ceiling, he covered them on the inside with wood; and he covered the floor of the house with boards of fir.**  
**and he buildeth the walls of the house within with beams of cedar, from the floor of the house unto the walls of the ceiling; he hath overlaid with wood the inside, and covereth the floor of the house with ribs of fir.**
- 16 Từ cuối phía trong đền hai mươi thước, người đóng ngăn bằng ván bá hương, từ nền cho đến trần, đặt làm nơi chí thánh.**  
**He built twenty cubits on the hinder part of the house with boards of cedar from the floor to the walls [of the ceiling]: he built [them] for it within, for an oracle, even for the most holy place.**  
**And he buildeth the twenty cubits on the sides of the house with ribs of cedar, from the floor unto the walls; and he buildeth for it within, for the oracle, for the holy of holies.**
- 17 Còn bốn mươi thước kia, làm tiền đường của đền thờ.**  
**The house, that is, the temple before [the oracle], was forty cubits [long].**  
**And forty by the cubit was the house, it [is] the temple before [it].**
- 18 Ở phía trong đền, có gỗ bà hương chạm hình dưa ác và hoa mới nở; toàn là gỗ bá hương, không thấy đá.**  
**There was cedar on the house within, carved with buds and open flowers: all was cedar; there was no stone seen.**  
**And the cedar for the house within [is] carvings of knobs and openings of flowers; the whole [is] cedar, there is not a stone seen.**
- 19 Còn nơi chí thánh, Sa-lô-môn đặt ở phía trong đền, tận cuối trong, đặt để hòm giao ước của Đức Giê-hô-va tại đó.**  
**He prepared an oracle in the midst of the house within, to set there the ark of the covenant of Yahweh.**  
**And the oracle in the midst of the house within he hath prepared, to put there the ark of the covenant of Jehovah.**
- 20 Phía trong nơi chí thánh có hai mươi thước bề dài, hai mươi thước bề ngang, bọc nó bằng vàng ròng, và cũng bọc vàng bàn thờ bằng cây bá hương nữa.**  
**Within the oracle was [a space of] twenty cubits in length, and twenty cubits in breadth, and twenty cubits in the height of it; and he overlaid it with pure gold: and he covered the altar with cedar.**  
**And before the oracle [is] twenty cubits in length, and twenty cubits in breadth, and twenty cubits [is] its height; and he overlayeth it with gold refined, and overlayeth the altar with cedar.**
- 21 Sa-lô-môn bọc vàng ròng tường trong của nhà, và lấy xiềng vàng giăng trước nơi chí thánh và bọc bằng vàng.**  
**So Solomon overlaid the house within with pure gold: and he drew chains of gold across before the oracle; and he overlaid it with gold.**  
**And Solomon overlayeth the house within with gold refined, and causeth [it] to pass over in chains of gold before the oracle, and overlayeth it with gold.**



- 22 Người cũng bọc vàng toàn cả nhà; người cũng lót vàng khắp mặt bàn thờ ở đằng trước nơi chí thánh.**  
**The whole house he overlaid with gold, until all the house was finished: also the whole altar that belonged to the oracle he overlaid with gold.**  
**And the whole of the house he hath overlaid with gold, till the completion of all the house; and the whole of the altar that the oracle hath, he hath overlaid with gold.**
- 23 Người làm cho nơi chí thánh hai chê-ru-bin bằng gỗ ô-li-ve, bề cao mười thước.**  
**In the oracle he made two cherubim of olive-wood, each ten cubits high.**  
**And he maketh within the oracle two cherubs, of the oil-tree, ten cubits [is] their height;**
- 24 Cánh này và cánh kia của mỗi chê-ru-bin có năm thước, thế là mười thước từ chót cánh này tới chót cánh kia.**  
**Five cubits was the one wing of the cherub, and five cubits the other wing of the cherub: from the uttermost part of the one wing to the uttermost part of the other were ten cubits. and five cubits [is] the one wing of the cherub, and five cubits the second wing of the cherub, ten cubits from the ends of its wings even unto the ends of its wings;**
- 25 Chê-ru-bin thứ nhì cũng có mười thước. Hai chê-ru-bin đều đồng một cỡ và một dáng với nhau.**  
**The other cherub was ten cubits: both the cherubim were of one measure and one form. and ten by the cubit [is] the second cherub, one measure and one form [are] to the two cherubs,**
- 26 Chê-ru-bin này có mười thước bề cao, và chê-ru-bin kia cũng vậy.**  
**The height of the one cherub was ten cubits, and so was it of the other cherub. the height of the one cherub [is] ten by the cubit, and so [is] the second cherub;**
- 27 Sa-lô-môn để hai chê-ru-bin tại nơi chí thánh, ở trong cùng của đền cánh của chê-ru-bin thứ nhất đụng nhau tại giữa nơi chí thánh.**  
**He set the cherubim within the inner house; and the wings of the cherubim were stretched forth, so that the wing of the one touched the one wall, and the wing of the other cherub touched the other wall; and their wings touched one another in the midst of the house. and he setteth the cherubs in the midst of the inner house, and they spread out the wings of the cherubs, and a wing of the one cometh against the wall, and a wing of the second cherub is coming against the second wall, and their wings [are] unto the midst of the house, coming wing against wing;**
- 28 Người cũng bọc vàng cho hai chê-ru-bin.**  
**He overlaid the cherubim with gold.**  
**and he overlayeth the cherubs with gold,**
- 29 Bốn phía vách đền, phía trong và phía ngoài, Sa-lô-môn khiến chạm nổi lên hình chê-ru-bin, cây chà là và hoa nở;**  
**He carved all the walls of the house round about with carved figures of cherubim and palm-trees and open flowers, inside and outside.**  
**and all the walls of the house round about he hath carved with openings of carvings, cherubs, and palm trees, and openings of flowers, within and without.**

- 30** cũng phủ đất nhà bằng vàng, bên trong và bên ngoài.  
The floor of the house he overlaid with gold, inside and outside.  
And the floor of the house he hath overlaid with gold, within and without;
- 31** Tại chỗ vào nơi chí thánh, người làm một cái cửa hai cánh bằng gỗ ô-li-ve; thanh và cột choán một phần năm của mặt tiền.  
For the entrance of the oracle he made doors of olive-wood: the lintel [and] door-posts were a fifth part [of the wall].  
as to the opening of the oracle, he made doors of the oil-tree; the lintel, side-posts, a fifth.
- 32** Người khiến chạm nổi lên trên hai cánh cửa bằng gỗ ô-li-ve ấy những hình chê-ru-bin, cây chà là và hoa nở; rồi bọc bằng vàng, tráng vàng ra trên hình chê-ru-bin và hình cây  
So [he made] two doors of olive-wood; and he carved on them carvings of cherubim and palm-trees and open flowers, and overlaid them with gold; and he spread the gold on the cherubim, and on the palm-trees.  
And the two doors [are] of the oil-tree, and he hath carved upon them carvings of cherubs, and palm-trees, and openings of flowers, and overlaid with gold, and he causeth the gold to go down on the cherubs and on the palm-trees.
- 33** Về cửa đền thờ, người cũng làm cột bằng gỗ ô-li-ve, choán hết một phần tư của vách,  
So also made he for the entrance of the temple door-posts of olive-wood, out of a fourth part [of the wall];  
And so he hath made for the opening of the temple, side-posts of the oil-tree, from the fourth.
- 34** lại làm hai cánh cửa bằng gỗ tùng; mỗi cánh có hai miếng trá khép lại được.  
and two doors of fir-wood: the two leaves of the one door were folding, and the two leaves of the other door were folding.  
And the two doors [are] of fir-tree, the two sides of the one door are revolving, and the two hangings of the second door are revolving.
- 35** Sa-lô-môn khiến chạm nổi lên những hình chê-ru-bin, cây chà là và hoa nở; rồi bọc bằng vàng, tráng vàng ra trên các vật chạm trổ.  
He carved [thereon] cherubim and palm-trees and open flowers; and he overlaid them with gold fitted on the engraved work.  
And he hath carved cherubs, and palms, and openings of flowers, and overlaid with straightened gold the graven work.
- 36** Người xây tường hành lang phía trong bằng ba hàng đá chạm, và một hàng cây xà gỗ bá hương.  
He built the inner court with three courses of hewn stone, and a course of cedar beams.  
And he buildeth the inner court, three rows of hewn work, and a row of beams of cedar.
- 37** Năm thứ tư, năm tháng Xíp, cái nền của đền thờ Đức Giê-hô-va đã đặt;  
In the fourth year was the foundation of the house of Yahweh laid, in the month Ziv.  
In the fourth year hath the house of Jehovah been founded, in the month Zif,

- 38 năm thứ mười một, nhằm tháng Bu-lơ, nghĩa là tháng tám, đền thờ hoàn thành trong mọi phần nó, theo kiểu đã ra. Sa-lô-môn cất đền hết bảy năm.**  
**In the eleventh year, in the month Bul, which is the eighth month, was the house finished throughout all the parts of it, and according to all the fashion of it. So was he seven years in building it.**  
**and in the eleventh year, in the month Bul -- [that is] the eighth month -- hath the house been finished in all its matters, and in all its ordinances, and he buildeth it seven years.**
- 1 Sa-lô-môn cũng cất cung điện mình, xong mọi việc trong mười ba năm.**  
**Solomon was building his own house thirteen years, and he finished all his house.**  
**And his own house hath Solomon built thirteen years, and he finisheth all his house.**
- 2 Người lại cất cái cung rừng Li-ban, bề dài một trăm thước, bề ngang năm mươi thước và bề cao ba mươi thước, đặt trên bốn hàng cột bằng gỗ bá hương có những xà ngang bằng gỗ bá hương để trên những cột.**  
**For he built the house of the forest of Lebanon; the length of it was one hundred cubits, and the breadth of it fifty cubits, and the height of it thirty cubits, on four rows of cedar pillars, with cedar beams on the pillars.**  
**And he buildeth the house of the forest of Lebanon; a hundred cubits [is] its length, and fifty cubits its breadth, and thirty cubits its height, on four rows of cedar pillars, and cedar-beams on the pillars;**
- 3 Trần của các phòng bởi cột chống đỡ, số là bốn mươi lăm cây, mười lăm cây mỗi dãy, đều đóng bằng ván gỗ bá hương.**  
**It was covered with cedar above over the forty-five beams, that were on the pillars; fifteen in a row.**  
**and [it is] covered with cedar above, on the sides that [are] on the forty and five pillars, fifteen in the row.**
- 4 Có ba dãy phòng, cửa sổ đối ngang nhau.**  
**There were beams in three rows, and window was over against window in three ranks.**  
**And windows [are] in three rows, and sight [is] over-against sight three times.**
- 5 Hết thảy cửa và cột đều vuông, và các cửa sổ của ba dãy phòng đều đối mặt nhau.**  
**All the doors and posts were made square with beams: and window was over against window in three ranks.**  
**And all the openings and the side-posts [are] square -- windows; and sight [is] over-against sight three times.**
- 6 Người cất hiên cửa có trụ, bề dài năm mươi thước: trước hiên này có một hiên khác cũng có trụ và bậc.**  
**He made the porch of pillars; the length of it was fifty cubits, and the breadth of it thirty cubits; and a porch before them; and pillars and a threshold before them.**  
**And the porch of the pillars he hath made; fifty cubits its length, and thirty cubits its breadth, and the porch [is] before them, and pillars and a thick place [are] before them.**

- 7 Sa-lô-môn cũng xây hiên để ngai, là nơi người xét đoán, và gọi là hiên xét đoán; rồi dùng ván gỗ bá hương lót từ nền đến trần.  
He made the porch of the throne where he was to judge, even the porch of judgment: and it was covered with cedar from floor to floor.  
And the porch of the throne where he judgeth -- the porch of judgment -- he hath made, and [it is] covered with cedar from the floor unto the floor.**
- 8 Cung của Sa-lô-môn ở trong sân thứ nhì phía sau cửa hiên, cũng xây một cách giống như vậy. Cũng xây cho con gái Pha-ra-ôn mà Sa-lô-môn đã cưới, một cái cung như kiểu của hiên này.  
His house where he was to dwell, the other court within the porch, was of the like work. He made also a house for Pharaoh's daughter (whom Solomon had taken as wife), like this porch.  
As to his house where he dwelleth, the other court [is] within the porch -- as this work it hath been; and a house he maketh for the daughter of Pharaoh -- whom Solomon hath taken -- like this porch.**
- 9 Các cung điện này đều xây bằng đá quý, đục theo thước tấc, cưa xẻ, hoặc bẽ trong hay bẽ ngoài, từ nền đến cổ bông cây cột, và cho đến vách cửa sân lớn đều cũng vậy.  
All these were of costly stones, even of hewn stone, according to measure, sawed with saws, inside and outside, even from the foundation to the coping, and so on the outside to the great court.  
All these [are] of precious stone, according to the measures of hewn work, sawn with a saw, within and without, even from the foundation unto the coping, and at the outside, unto the great court.**
- 10 Cái nền thì bằng đá quý và lớn, có hòn thì mười thước, hòn thì tám thước.  
The foundation was of costly stones, even great stones, stones of ten cubits, and stones of eight cubits.  
And the foundation [is] of precious stone, great stones, stones of ten cubits, and stones of eight cubits;**
- 11 Trên các nền này, lại còn những đá quý đục theo thước tấc và gỗ bá hương.  
Above were costly stones, even hewn stone, according to measure, and cedar-wood. and above [are] precious stone, according to the measures of hewn work, and cedar;**
- 12 Vách hành lang lớn, tứ vi có ba hàng đá chạm và một hàng cây đà bằng gỗ bá hương, y như hàng lang phía trong của đền Đức Giê-hô-va, và y như cửa hiên đền.  
The great court round about had three courses of hewn stone, and a course of cedar beams; like as the inner court of the house of Yahweh, and the porch of the house. and the great court round about [is] three rows of hewn work, and a row of cedar-beams, even for the inner court of the house of Jehovah, and for the porch of the house.**
- 13 Vua Sa-lô-môn sai người đòi Hi-ram ở Ty-ơ đến.  
King Solomon sent and fetched Hiram out of Tyre.  
And king Solomon sendeth and taketh Hiram out of Tyre --**

- 14 Người là con trai của một đờn bà góa về chi phái Nép-ta-li, còn cha là người Ty-rơ, làm thợ đồng. Hi-ram đầy sự khôn ngoan, thông hiểu, có tài làm các thứ công việc bằng đồng. Người đến vua Sa-lô-môn, và làm mọi công việc người.**  
**He was the son of a widow of the tribe of Naphtali, and his father was a man of Tyre, a worker in brass; and he was filled with wisdom and understanding and skill, to work all works in brass. He came to king Solomon, and performed all his work.**  
**he [is] son of a woman, a widow, of the tribe of Naphtali, and his father a man of Tyre, a worker in brass, and he is filled with the wisdom and the understanding, and the knowledge to do all work in brass -- and he cometh unto king Solomon, and doth all his work.**
- 15 Người làm hai cây trụ bằng đồng, cây thứ nhất cao mười tám thước, và một sợi dây mười hai thước đo bề tròn của cây thứ nhì.**  
**For he fashioned the two pillars of brass, eighteen cubits high apiece: and a line of twelve cubits compassed either of them about.**  
**And he formeth the two pillars of brass; eighteen cubits [is] the height of the one pillar, and a cord of twelve cubits doth compass the second pillar.**
- 16 Người đúc hai đầu trụ bằng đồng, đặt nó trên chót trụ, bề cao đầu trụ này là năm thước.**  
**He made two capitals of molten brass, to set on the tops of the pillars: the height of the one capital was five cubits, and the height of the other capital was five cubits.**  
**And two chapiters he hath made to put on the tops of the pillars, cast in brass; five cubits the height of the one chapter, and five cubits the height of the second chapter.**
- 17 Những mặt võng xe lại và những dây hoa trèo như chuyền nhỏ trang điểm đầu trụ đặt ở trên chót trụ; có bảy dây hoa cho đầu trụ này, và bảy dây hoa cho đầu trụ kia.**  
**There were nets of checker-work, and wreaths of chain-work, for the capitals which were on the top of the pillars; seven for the one capital, and seven for the other capital.**  
**Nets of net-work, wreaths of chain-work [are] for the chapiters that [are] on the top of the pillars, seven for the one chapter, and seven for the second chapter.**
- 18 Hi-ram vắn chung quanh mặt võng này hai hàng trái lựu dạng trang sức cho đầu trụ này, và cũng làm như vậy cho đầu kia.**  
**So he made the pillars; and there were two rows round about on the one network, to cover the capitals that were on the top of the pillars: and so did he for the other capital.**  
**And he maketh the pillars, and two rows round about on the one net-work, to cover the chapiters that [are] on the top, with the pomegranates, and so he hath made for the second chapter.**
- 19 Những đầu trụ ở trên các cây trụ trong hiên cửa, đều có hoa huệ ở chót, cao bốn thước.**  
**The capitals that were on the top of the pillars in the porch were of lily-work, four cubits.**  
**And the chapiters that [are] on the top of the pillars [are] of lily-work in the porch, four cubits;**

- 20 Những đầu trụ ở trên trụ nấy ra liền thân trên nơi hầu bên phía kia mặt võng: có hai trăm trái lựu sắp hai hàng vòng chung quanh hai đầu trụ.**  
**There were capitals above also on the two pillars, close by the belly which was beside the network: and the pomegranates were two hundred, in rows round about on the other capital.**  
**and the chapiters on the two pillars also above, over-against the protuberance that [is] beside the net; and the pomegranates [are] two hundred, in rows round about on the second chapter.**
- 21 Hi-ram dựng những cây trụ trong hiên cửa đền thờ. Người dựng cây trụ bên hữu, và đặt tên là Gia-kin; đoạn dựng cây trụ bên tả, đặt tên là Bô-ách.**  
**He set up the pillars at the porch of the temple: and he set up the right pillar, and called the name of it Jachin; and he set up the left pillar, and called the name of it Boaz.**  
**And he raiseth up the pillars for the porch of the temple, and he raiseth up the right pillar, and calleth its name Jachin, and he raiseth up the left pillar, and calleth its name Boaz;**
- 22 Trên chót trụ, thì chế hình hoa huệ. Công việc làm những cây trụ đều hoàn thành là như**  
**On the top of the pillars was lily-work: so was the work of the pillars finished.**  
**and on the top of the pillars [is] lily-work; and the work of the pillars [is] completed.**
- 23 Người cũng làm biển đúc, hình tròn, cao năm thước; từ mép này đến mép kia có mười thước, một sợi dây ba mươi thước đo vòng tròn của nó.**  
**He made the molten sea of ten cubits from brim to brim, round in compass, and the height of it was five cubits; and a line of thirty cubits compassed it round about.**  
**And he maketh the molten sea, ten by the cubit from its edge unto its edge; [it is] round all about, and five by the cubit [is] its height, and a line of thirty by the cubit doth compass it round about;**
- 24 Dưới mép biển có hai hàng dứa ác vây chung quanh, cứ mỗi thước mười trái, đúc liền một với biển.**  
**Under the brim of it round about there were buds which did compass it, for ten cubits, compassing the sea round about: the buds were in two rows, cast when it was cast.**  
**and knops beneath its brim round about are compassing it, ten by the cubit, going round the sea round about; in two rows [are] the knops, cast in its being cast.**
- 25 Biển để kê trên mười hai con bò, ba con hướng về bắc, ba con hướng về tây, ba con hướng về nam, và ba con hướng về đông. Biển thì đặt trên lưng các con bò ấy, và phía sau thân con bò đều xây vào trong.**  
**It stood on twelve oxen, three looking toward the north, and three looking toward the west, and three looking toward the south, and three looking toward the east; and the sea was set on them above, and all their hinder parts were inward.**  
**It is standing on twelve oxen, three facing the north, and three facing the west, and three facing the south, and three facing the east, and the sea [is] upon them above, and all their hinder parts [are] inward.**
- 26 Biển đầy một gang tay và mép làm giống mép chén và cách như bông huệ; nó dựng hai ngàn bát.**  
**It was a handbreadth thick: and the brim of it was worked like the brim of a cup, like the flower of a lily: it held two thousand baths.**  
**And its thickness [is] an handbreadth, and its edge as the work of the edge of a cup, flowers of lilies; two thousand baths it containeth.**

- 27 Người cũng làm mười viên táng đồng, mỗi viên bốn thước bề dài, bốn thước bề ngang, và ba thước bề cao.**  
**He made the ten bases of brass; four cubits was the length of one base, and four cubits the breadth of it, and three cubits the height of it.**  
**And he maketh the ten bases of brass; four by the cubit [is] the length of the one base, and four by the cubit its breadth, and three by the cubit its height.**
- 28 Các viên táng làm cách này: Có những miếng trám đóng vào khung.**  
**The work of the bases was on this manner: they had panels; and there were panels between the ledges;**  
**And this [is] the work of the base: they have borders, and the borders [are] between the joinings;**
- 29 Trên các trám đóng vào khung này có hình sư tử, bò, và chê-ru-bin; nơi triêng trên, cũng có như vậy. Còn nơi triêng dưới sư tử và bò, có những dây hoa thòng.**  
**and on the panels that were between the ledges were lions, oxen, and cherubim; and on the ledges there was a pedestal above; and beneath the lions and oxen were wreaths of hanging work.**  
**and on the borders that [are] between the joinings [are] lions, oxen, and cherubs, and on the joinings a base above, and beneath the lions and the oxen [are] additions -- sloping work.**
- 30 Mỗi viên táng có bốn bánh xe đồng với cốt đồng, và nơi bốn góc có những cái đế đúc để chịu cái chậu và những dây hoa ở bên mỗi cái đế.**  
**Every base had four brazen wheels, and axles of brass; and the four feet of it had supports: beneath the basin were the supports molten, with wreaths at the side of each.**  
**And four wheels of brass [are] to the one base, and axles of brass; and its four corners have shoulders -- under the laver [are] the molten shoulders, beside each addition.**
- 31 Giữa viên táng trên đầu trụ có một miệng tròn sâu một thước, và rộng một thước rưỡi. Cái miệng này cũng có hình chạm trổ. Còn các miếng trám thì vuông, chứ không phải**  
**The mouth of it within the capital and above was a cubit: and the mouth of it was round after the work of a pedestal, a cubit and a half; and also on the mouth of it were engravings, and their panels were foursquare, not round.**  
**And its mouth within the chapter and above [is] by the cubit, and its mouth [is] round, the work of the base, a cubit and half a cubit; and also on its mouth [are] carvings and their borders, square, not round.**
- 32 Bốn bánh xe đều ở dưới những miếng trám; và xác cốt bánh xe thì đóng vào viên táng. Mỗi bánh xe cao một thước rưỡi.**  
**The four wheels were underneath the panels; and the axles of the wheels were in the base: and the height of a wheel was a cubit and half a cubit.**  
**And the four wheels [are] under the borders, and the spokes of the wheels [are] in the base, and the height of the one wheel [is] a cubit and half a cubit.**
- 33 Bánh làm như bánh của cái cộ: Trụ, vành, căm, và tum nó, đều đúc cả.**  
**The work of the wheels was like the work of a chariot wheel: their axles, and their rims, and their spokes, and their naves, were all molten.**  
**And the work of the wheels [is] as the work of the wheel of a chariot, their spokes, and their axles, and their felloes, and their naves; the whole [is] molten.**

- 34 Có bốn con bọ ở nơi bốn góc của mỗi viên táng và liền với táng.  
There were four supports at the four corners of each base: the supports of it were of the base itself.  
And four shoulders [are] unto the four corners of the one base; out of the base [are] its shoulders.**
- 35 Đầu viên táng hình tròn nhọn, và cao nửa thước; nó cũng có biên và trám.  
In the top of the base was there a round compass half a cubit high; and on the top of the base the stays of it and the panels of it were of the same.  
And in the top of the base [is] the half of a cubit in the height all round about; and on the top of the base its spokes and its borders [are] of the same.**
- 36 Trên mặt biên và trám của đế, tại nơi trống của mỗi biên và trám chừa ra, Hi-ram chạm những chê-ru-bin, sư tử, cây chà là, và dây hoa chung quanh.  
On the plates of the stays of it, and on the panels of it, he engraved cherubim, lions, and palm-trees, according to the space of each, with wreaths round about.  
And he openeth on the tablets of its spokes, and on its borders, cherubs, lions, and palm-trees, according to the void space of each, and additions round about.**
- 37 Người theo kiểu này mà làm mười viên táng, đúc một thứ, một cỡ, và một dáng với nhau.  
After this manner he made the ten bases: all of them had one casting, one measure, and one form.  
Thus he hath made the ten bases; one casting, one measure, one form, have they all.**
- 38 Người cũng làm mười cái thùng bằng đồng, mỗi cái chứa bốn mươi bát. Mỗi thùng có bốn thước và để trên một táng của mười cái thùng bằng đồng, mỗi cái chứa bốn mươi bát. Mỗi thùng có bốn thước và để trên một táng của mười cái táng.  
He made ten basins of brass: one basin contained forty baths; and every basin was four cubits; and on very one of the ten bases one basin.  
And he maketh ten lavers of brass; forty baths doth the one laver contain, four by the cubit [is] the one laver, one laver on the one base [is] to the ten bases;**
- 39 Người sắp đặt táng như vầy: bảm cái về bên hữu đền, và năm cái về bên tả. Còn biển, người để nơi bên hữu đền, về hướng nam đông.  
He set the bases, five on the right side of the house, and five on the left side of the house: and he set the sea on the right side of the house eastward, toward the south.  
and he putteth the five bases on the right side of the house, and five on the left side of the house, and the sea he hath put on the right side of the house, eastward -- over-against the south.**
- 40 Người cũng làm chảo, vá, và ảng. VẬY, Hi-ram làm xong mọi công việc cho Sa-lô-môn trong đền của Đức Giê-hô-va:  
Hiram made the basins, and the shovels, and the basins. So Hiram made an end of doing all the work that he worked for king Solomon in the house of Yahweh:  
And Hiram maketh the lavers, and the shovels, and the bowls; and Hiram completeth to do all the work that he made for king Solomon, [for] the house of Jehovah;**



- 41** tức là hai cây trụ, hai đầu trụ tròn trên đỉnh trụ, hai tấm mặt võng bao hai đầu trụ tròn, luôn với đỉnh trụ;  
the two pillars, and the two bowls of the capitals that were on the top of the pillars; and the two networks to cover the two bowls of the capitals that were on the top of the pillars; pillars two, and bowls of the chapters that [are] on the top of the pillars two, and the nets two, to cover the two bowls of the chapters that [are] on the top of the pillars;
- 42** bốn trăm trái lựu sắp hai hàng vòng chung quanh mặt võng bao hai đầu trụ tròn nơi đỉnh and the four hundred pomegranates for the two networks; two rows of pomegranates for each network, to cover the two bowls of the capitals that were on the pillars; and the pomegranates four hundred for the two nets, two rows of pomegranates for the one net, to cover the two bowls of the chapters that [are] on the front of the pillars;
- 43** mười viên táng và mười cái bồn trên táng;  
and the ten bases, and the ten basins on the bases;  
and the ten bases, and the ten lavers on the bases;
- 44** biển đúc nguyên miếng một và mười hai con bò để dưới biển;  
and the one sea, and the twelve oxen under the sea;  
and the one sea, the twelve oxen under the sea,
- 45** chảo, vá, và ảng. Các khí dụng này mà Hi-ram làm cho Sa-lô-môn trong đền Đức Giê-hô-va, đều bằng đồng đánh bóng.  
and the pots, and the shovels, and the basins: even all these vessels, which Hiram made for king Solomon, in the house of Yahweh, were of burnished brass.  
and the pots, and the shovels, and the bowls; and all these vessels, that Hiram hath made to king Solomon [for] the house of Jehovah, [are] of brass -- polished.
- 46** Vua biểu đúc các vật đó tại đồng bằng Giô-đanh, trong một nơi đất sét, giữa Su-cốt, và Sát-than.  
In the plain of the Jordan did the king cast them, in the clay ground between Succoth and Zarethan.  
In the circuit of the Jordan hath the king cast them, in the thick soil of the ground, between Succoth and Zarthan.
- 47** Sa-lô-môn không cân một món nào trong các khí dụng ấy, bởi vì nhiều quá; người không xét sự nặng của đồng.  
Solomon left all the vessels [unweighed], because they were exceeding many: the weight of the brass could not be found out.  
And Solomon placeth the whole of the vessels; because of the very great abundance, the weight of the brass hath not been searched out.
- 48** Sa-lô-môn lại làm những khí dụng cho đền Đức Giê-hô-va: là bàn thờ vàng, những bàn bằng vàng, để bánh trần thiết;  
Solomon made all the vessels that were in the house of Yahweh: the golden altar, and the table whereupon the show bread was, of gold;  
And Solomon maketh all the vessels that [are] in the house of Jehovah: the altar of gold, and the table -- on which [is] the bread of the Presence -- of gold,

- 49 chơn đèn bằng vàng ròng đặt trước nơi chí thánh, năm cái ở bên hữu và năm cái ở bên tả cùng hoa, thếp đèn, và cái nĩa bằng vàng;  
and the lampstands, five on the right side, and five on the left, before the oracle, of pure gold; and the flowers, and the lamps, and the tongs, of gold;  
and the candlesticks, five on the right, and five on the left, before the oracle, of refined gold, and the flowers, and the lamps, and the tongs, of gold,**
- 50 những chén, dao, muống, và đồ đựng tro bằng vàng ròng; những chốt cửa hoặc dùng cho cửa của nhà phía trong, hoặc nơi chí thánh, hay là dùng cho cửa của đèn thờ, thì đều bằng vàng.  
and the cups, and the snuffers, and the basins, and the spoons, and the fire pans, of pure gold; and the hinges, both for the doors of the inner house, the most holy place, and for the doors of the house, [to wit], of the temple, of gold.  
and the basins, and the snuffers, and the bowls, and the spoons, and the censers, of refined gold, and the hinges for the doors of the inner-house, for the holy of holies, for the doors of the house of the temple, of gold.**
- 51 Các công việc mà Sa-lô-môn làm cho nhà Đức Giê-hô-va, đều được hoàn thành là như vậy. Đoạn, Sa-lô-môn sai đem các vật mà Đa-vít, ca người, đã biệt ra thánh, tức là bạc, vàng, các thứ khí dụng, và để trong kho tàng của đền Đức Giê-hô-va.  
Thus all the work that king Solomon worked in the house of Yahweh was finished. Solomon brought in the things which David his father had dedicated, [even] the silver, and the gold, and the vessels, and put them in the treasuries of the house of Yahweh. And it is complete -- all the work that king Solomon hath made [for] the house of Jehovah, and Solomon bringeth in the sanctified things of David his father; the silver, and the gold, and the vessels he hath put in the treasuries of the house of Jehovah.**
- 1 Bấy giờ, Sa-lô-môn vời đến mình, ở tại Giê-ru-sa-lem, các trưởng lão Y-sơ-ra-ên, hết thầy các quan trưởng của chi phái, và những trưởng tộc của Y-sơ-ra-ên, đặt rước hòm giao ước của Đức Giê-hô-va từ thành của Đa-vít, tức là Si-ôn.  
Then Solomon assembled the elders of Israel, and all the heads of the tribes, the princes of the fathers` [houses] of the children of Israel, to king Solomon in Jerusalem, to bring up the ark of the covenant of Yahweh out of the city of David, which is Zion. Then doth Solomon assemble the elders of Israel, and all the heads of the tribes, princes of the fathers of the sons of Israel, unto king Solomon, to Jerusalem, to bring up the ark of the covenant of Jehovah from the city of David -- it [is] Zion;**
- 2 Trong lúc lễ, nhằm tháng Ê-tha-ninh, là tháng bảy, hết thầy người nam của Y-sơ-ra-ên đều nhóm lại cùng vua Sa-lô-môn.  
All the men of Israel assembled themselves to king Solomon at the feast, in the month Ethanim, which is the seventh month.  
and all the men of Israel are assembled unto king Solomon, in the month of Ethanim, in the festival -- [is] the seventh month.**
- 3 Khi các trưởng lão Y-sơ-ra-ên đã đến, thì những thầy tế lễ lấy hòm của Đức Giê-hô-va,  
All the elders of Israel came, and the priests took up the ark.  
And all the elders of Israel come in, and the priests lift up the ark,**

- 4** dời đi luôn với Đền tạm. Những thầy tế lễ và người Lê-vi khiêng các đồ đó lên.  
They brought up the ark of Yahweh, and the tent of meeting, and all the holy vessels that were in the Tent; even these did the priests and the Levites bring up.  
and bring up the ark of Jehovah, and the tent of meeting, and all the holy vessels that [are] in the tent, yea, the priests and the Levites bring them up.
- 5** Vua Sa-lô-môn và cả hội chúng Y-sơ-ra-ên đã hiệp với người, và đứng trước hòm, giết bò và chiên làm của lễ rất nhiều, không thể đếm được.  
King Solomon and all the congregation of Israel, who were assembled to him, were with him before the ark, sacrificing sheep and oxen, that could not be counted nor numbered for multitude.  
And king Solomon and all the company of Israel who are met unto him [are] with him before the ark, sacrificing sheep and oxen, that are not counted nor numbered for multitude.
- 6** Những thầy tế lễ đem hòm giao ước của Đức Giê-hô-va đến nơi nó, trong nơi chí thánh, dưới cánh chê-ru-bin.  
The priests brought in the ark of the covenant of Yahweh to its place, into the oracle of the house, to the most holy place, even under the wings of the cherubim.  
And the priests bring in the ark of the covenant of Jehovah unto its place, unto the oracle of the house, unto the holy of holies, unto the place of the wings of the cherubs;
- 7** Vì các chê-ru-bin giương cánh ra trên nơi để hòm, che thân trên hòm và các đòn khiêng.  
For the cherubim spread forth their wings over the place of the ark, and the cherubim covered the ark and the poles of it above.  
for the cherubs are spreading forth two wings unto the place of the ark, and the cherubs cover over the ark, and over its staves from above;
- 8** Các đòn khiêng dài, đến nỗi người ta, từ nơi thánh ở trước nơi chí thánh, có thể thấy được, nhưng ở ngoài thì chẳng thấy. Các đòn ấy ở đó cho đến ngày nay.  
The poles were so long that the ends of the poles were seen from the holy place before the oracle; but they were not seen outside: and there they are to this day.  
and they lengthen the staves, and the heads of the staves are seen from the holy [place] on the front of the oracle, and are not seen without, and they are there unto this day.
- 9** Trong hòm chỉ có hai bảng đá mà Môi-se đã để, tại núi Hô-rếp, khi Đức Giê-hô-va lập giao ước với dân Y-sơ-ra-ên, lúc họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
There was nothing in the ark save the two tables of stone which Moses put there at Horeb, when Yahweh made a covenant with the children of Israel, when they came out of the land of Egypt.  
There is nothing in the ark, only the two tables of stone which Moses put there in Horeb, when Jehovah covenanted with the sons of Israel in their going out of the land of Egypt.
- 10** Xảy ra khi những thầy tế lễ đã ra khỏi nơi thánh, bèn có mây đầy dẫy nhà của Đức Giê-hô-va.  
It came to pass, when the priests were come out of the holy place, that the cloud filled the house of Yahweh,  
And it cometh to pass, in the going out of the priests from the holy [place], that the cloud hath filled the house of Jehovah,

- 11** đến nỗi những thầy tế lễ vì có mây ấy không thể đứng đó mà hầu việc được, vì sự vinh quang của Đức Giê-hô-va đầy đầy đền của Đức Giê-hô-va.  
so that the priests could not stand to minister by reason of the cloud; for the glory of Yahweh filled the house of Yahweh.  
and the priests have not been able to stand to minister because of the cloud, for the honour of Jehovah hath filled the house of Jehovah.
- 12** Bấy giờ, Sa-lô-môn nguyện rằng: Đức Giê-hô-va có phán rằng Ngài ngự trong nơi tối tăm mờ mịt.  
Then spoke Solomon, Yahweh has said that he would dwell in the thick darkness.  
Then said Solomon, `Jehovah hath said to dwell in thick darkness;
- 13** Hỡi Đức Chúa Trời! tôi đã cất xong một cái đền dùng làm nơi ngự của Ngài, tức một nơi Ngài ở đời đời.  
I have surely built you a house of habitation, a place for you to dwell in forever.  
I have surely built a house of habitation for Thee; a fixed place for Thine abiding to the ages.`
- 14** Đoạn, vua xây lại, và chúc phước cho hội chúng Y-sơ-ra-ên. Cả hội chúng Y-sơ-ra-ên đều đứng.  
The king turned his face about, and blessed all the assembly of Israel: and all the assembly of Israel stood.  
And the king turneth round his face, and blesseth the whole assembly of Israel; and all the assembly of Israel is standing.
- 15** Người nói rằng: Đáng ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, vì từ miệng Ngài có phán hứa với Đa-vít, cha ta, và bởi tay Ngài đã làm ứng nghiệm lời ấy; Ngài phán  
He said, Blessed be Yahweh, the God of Israel, who spoke with his mouth to David your father, and has with his hand fulfilled it, saying,  
And he saith, `Blessed [is] Jehovah, God of Israel, who spake by His mouth with David my father, and by His hand hath fulfilled [it], saying,
- 16** Từ ngày ta đã đem Y-sơ-ra-ên ta ra khỏi Ê-díp-tô, ta không chọn thành nào trong các chi phái Y-sơ-ra-ên dựng cất tại đó một cái nhà cho danh ta ngự; nhưng ta đã chọn Đa-vít để người trị vì dân Y-sơ-ra-ên ta.  
Since the day that I brought forth my people Israel out of Egypt, I chose no city out of all the tribes of Israel to build a house, that my name might be there; but I chose David to be over my people Israel.  
From the day that I brought out My people, even Israel, from Egypt, I have not fixed on a city out of all the tribes of Israel, to build a house for My name being there; and I fix on David to be over My people Israel.
- 17** Vả, Đa-vít, cha ta, có ý cất một cái đền cho danh Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-  
Now it was in the heart of David my father to build a house for the name of Yahweh, the God of Israel.  
`And it is with the heart of David my father to build a house for the name of Jehovah, God of Israel,

- 18** Nhưng Đức Giê-hô-va có phán với Đa-vít, cha ta, rằng: Khi người có ý xây đền cho danh ta, thì lấy làm thậm phải;  
 But Yahweh said to David my father, Whereas it was in your heart to build a house for my name, you did well that it was in your heart:  
 and Jehovah saith unto David my father, Because that it hath been with thy heart to build a house for My name, thou hast done well that it hath been with thy heart;
- 19** song người sẽ chẳng cất đền ấy đâu, bèn là con trai người, do lòng người sanh ra, sẽ cất đền cho danh ta.  
 nevertheless you shall not build the house; but your son who shall come forth out of your loins, he shall build the house for my name.  
 only, thou dost not build the house, but thy son who is coming out from thy loins, he doth build the house for My name.
- 20** Vậy, Đức Giê-hô-va đã làm ứng nghiệm lời Ngài phán; vì ta kế vị Đa-vít, cha ta, ngồi trên ngôi Y-sơ-ra-ên, y như Đức Giê-hô-va đã hứa, và ta đã cất đền này cho danh Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.  
 Yahweh has established his word that he spake; for I am risen up in the room of David my father, and sit on the throne of Israel, as Yahweh promised, and have built the house for the name of Yahweh, the God of Israel.  
 `And Jehovah doth establish His word which He spake, and I am risen up instead of David my father, and sit on the throne of Israel, as Jehovah spake, and build the house for the name of Jehovah, God of Israel,
- 21** Tại đó, ta đã dọn một chỗ để hòm; trong hòm có sự giao ước mà Ngài đã lập với tổ phụ chúng ta, khi Ngài đem họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô.  
 There have I set a place for the ark, in which is the covenant of Yahweh, which he made with our fathers, when he brought them out of the land of Egypt.  
 and set there a place for the ark, where [is] the covenant of Jehovah which He made with our fathers in His bringing them out from the land of Egypt.`
- 22** Kế đó, Sa-lô-môn đứng trước bàn thờ của Đức Giê-hô-va, đối mặt cả hội chúng Y-sơ-ra-ên, bèn giơ tay lên trời, mà rằng:  
 Solomon stood before the altar of Yahweh in the presence of all the assembly of Israel, and spread forth his hands toward heaven;  
 And Solomon standeth before the altar of Jehovah, over-against all the assembly of Israel, and spreadeth his hands towards the heavens,
- 23** Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên! hoặc trên trời cao kia, hoặc dưới đất thấp này, chẳng có một thần nào giống như Chúa. Chúa giữ sự giao ước và lòng nhơn từ với kẻ tôi tớ Chúa, là kẻ nào hết lòng đi ở trước mặt Chúa.  
 and he said, Yahweh, the God of Israel, there is no God like you, in heaven above, or on earth beneath; who keep covenant and lovingkindness with your servants, who walk before you with all their heart;  
 and saith, `Jehovah, God of Israel, there is not a God like Thee, in the heavens above, and on the earth beneath, keeping the covenant and the kindness for Thy servants, those walking before Thee with all their heart,

- 24** Đối cùng tôi tớ Chúa, là Đa-vít, cha tôi, Chúa có giữ lời Ngài đã hứa với người. Thật, hễ điều chi miệng Chúa phán, thì tay Chúa đã làm hoàn thành, y như chúng tôi thấy ngày  
**who have kept with your servant David my father that which you did promise him: yes, you spoke with your mouth, and have fulfilled it with your hand, as it is this day.**  
**who hast kept for Thy servant David my father that which Thou spakest to him; yea, Thou speakest with Thy mouth, and with Thy hand hast fulfilled [it], as [at] this day.**
- 25** Vậy, hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên! ngày nay xin làm trọn lời Chúa đã hứa cùng tôi tớ Chúa, là Đa-vít, cha tôi, rằng: Nếu con cháu người cẩn thận các đường lối mình, đi ở trước mặt ta, y như người đã đi, thì trước mặt ta sẽ chẳng hề thiếu một kẻ hậu tự người đăng ngôi trên ngôi nước Y-sơ-ra-ên đâu.  
**Now therefore, Yahweh, the God of Israel, keep with your servant David my father that which you have promised him, saying, There shall not fail you a man in my sight to sit on the throne of Israel, if only your children take heed to their way, to walk before me as you have walked before me.**  
**And now, Jehovah, God of Israel, keep for Thy servant David my father that which Thou spakest to him, saying, There is not cut off to thee a man from before Me, sitting on the throne of Israel -- only, if thy sons watch their way, to walk before Me as thou hast walked before Me.**
- 26** Hỡi Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên! xin hãy làm cho ứng nghiệm lời Chúa đã hứa cùng kẻ tôi tớ Chúa, là Đa-vít, cha tôi.  
**Now therefore, God of Israel, Please let your word be verified, which you spoke to your servant David my father.**  
**And now, O God of Israel, let it be established, I pray Thee, Thy word which Thou hast spoken to Thy servant, David my father.**
- 27** Nhưng quả thật rằng Đức Chúa Trời ngự trên đất này chẳng? Kia, trời, dầu đến cõi trời của các tầng trời chẳng có thể chứa Ngài được thay, phương chi cái đền này tôi đã cất!  
**But will God in very deed dwell on the earth? behold, heaven and the heaven of heavens can't contain you; how much less this house that I have built!**  
**But, is it true? -- God dwelleth on the earth! lo, the heavens, and the heavens of the heavens do not contain Thee, how much less this house which I have builded!**
- 28** Dầu vậy, hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi! xin hãy đoái đến lời cầu nguyện và sự nài xin của kẻ tôi tớ Chúa. đăng nghe tiếng kêu cầu và khẩn nguyện mà kẻ tôi tớ Chúa cầu trước mặt Chúa ngày nay.  
**Yet have you respect to the prayer of your servant, and to his supplication, Yahweh my God, to listen to the cry and to the prayer which your servant prays before you this day;**  
**Then thou hast turned unto the prayer of Thy servant, and unto his supplication, O Jehovah my God, to hearken unto the cry and unto the prayer which Thy servant is praying before Thee to-day,**

- 29** **Nguyện mắt của Chúa ngày và đêm đoái xem nhà này, là chỗ mà Chúa đã phán rằng: Danh ta sẽ ngự tại đó, lắng nghe lời cầu nguyện của tôi tớ Chúa hướng nơi này mà cầu. that your eyes may be open toward this house night and day, even toward the place whereof you have said, My name shall be there; to listen to the prayer which your servant shall pray toward this place.**  
**for Thine eyes being open towards this house night and day, towards the place of which Thou hast said, My Name is there; to hearken unto the prayer which Thy servant prayeth towards this place.**
- 30** **Phàm điều gì tôi tớ Chúa và dân Y-sơ-ra-ên của Chúa sẽ hướng về nơi này mà khẩn cầu, xin Chúa hãy đủ nghe; phải, ở nơi ngự của Chúa, tại trên các tầng trời, xin Chúa đủ nghe, nhậm lời, và tha thứ cho. Listen you to the supplication of your servant, and of your people Israel, when they shall pray toward this place: yes, hear in heaven, your dwelling-place; and when you hear, forgive.**  
**`Then Thou hast hearkened unto the supplication of Thy servant, and of Thy people Israel, which they pray towards this place; yea, Thou dost hearken in the place of Thy dwelling, in the heavens -- and Thou hast hearkened, and hast forgiven,**
- 31** **Khi ai phạm tội cùng kẻ lân cận mình, và người ta bắt đi đó phải thề, nếu người đến thề trước bàn thờ của Chúa, tại trong đền này, If a man sin against his neighbor, and an oath be laid on him to cause him to swear, and he come [and] swear before your altar in this house; that which a man sinneth against his neighbour, and he hath lifted up upon him an oath to cause him to swear, and the oath hath come in before Thine altar in this house,**
- 32** **thì xin Chúa ở trên trời hãy nghe, đối đãi và xét đoán tôi tớ Chúa, mà lên án cho kẻ dữ, khiến đường lối nó đổ lại trên đầu nó, và xưng công bình cho người công bình, và thưởng người tùy theo sự công bình của người. then hear you in heaven, and do, and judge your servants, condemning the wicked, to bring his way on his own head, and justifying the righteous, to give him according to his righteousness.**  
**then Thou dost hear in the heavens, and hast done, and hast judged Thy servants, to declare wicked the wicked, to put his way on his head, and to declare righteous the righteous, to give him according to his righteousness.**
- 33** **Khi dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, vì có phạm tội với Chúa, bị kẻ thù nghịch đánh được; nếu chúng nó trở lại với Chúa, nhận biết danh Ngài và cầu nguyện nài xin với Chúa trong đền When your people Israel are struck down before the enemy, because they have sinned against you; if they turn again to you, and confess your name, and pray and make supplication to you in this house: `In Thy people Israel being smitten before an enemy, because they sin against Thee, and they have turned back unto Thee, and have confessed Thy name, and prayed, and made supplication unto Thee in this house,**

- 34** thì xin Chúa ở trên trời hãy đủ nghe, tha tội cho dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, và khiến họ trở về đất mà Chúa đã ban cho tổ phụ họ.  
 then hear you in heaven, and forgive the sin of your people Israel, and bring them again to the land which you gave to their fathers.  
 then thou dost hear in the heavens, and hast forgiven the sin of Thy people Israel, and brought them back unto the ground that Thou gavest to their fathers.
- 35** Nếu các tầng trời bị đóng chặt, không có mưa, bởi vì chúng nó đã phạm tội với Chúa, nếu chúng nó hướng về nơi này mà cầu nguyện, nhận biết danh Chúa, xây bỏ tội lỗi mình, sau khi Chúa đã đoán phạt họ,  
 When the sky is shut up, and there is no rain, because they have sinned against you; if they pray toward this place, and confess your name, and turn from their sin, when you do afflict them:  
 `In the heavens being restrained, and there is no rain, because they sin against Thee, and they have prayed towards this place, and confessed Thy name, and from their sin turn back, for Thou dost afflict them,
- 36** thì xin Chúa ở trên trời hãy đủ nghe, tha tội cho các tôi tớ Chúa, và cho dân Y-sơ-ra-ên của Ngài. Xin hãy chỉ cho họ con đường thiện mà họ phải đi, và giáng mưa trên đất của Chúa đã ban cho dân Ngài làm sản nghiệp.  
 then hear in heaven, and forgive the sin of your servants, and of your people Israel, when you teach them the good way in which they should walk; and send rain on your land, which you have given to your people for an inheritance.  
 then Thou dost hear in the heavens, and hast forgiven the sin of Thy servants, and of Thy people Israel, for Thou directest them the good way in which they go, and hast given rain on Thy land which Thou hast given to Thy people for inheritance.
- 37** Khi trong xứ xảy có đói kém, ôn dịch, hạn hán, ten sét, cào cào, châu chấu, hoặc có quân thù nghịch vây các thành của địa phận họ, hay là có tai vạ chi, tật bệnh gì;  
 If there be in the land famine, if there be pestilence, if there be blasting [or] mildew, locust [or] caterpillar; if their enemy besiege them in the land of their cities; whatever plague, whatever sickness there be;  
 `Famine -- when it is in the land; pestilence -- when it is; blasting, mildew, locust; caterpillar -- when it is; when its enemy hath distressed it in the land [in] its gates, any plague, any sickness, --
- 38** nếu có một người hoặc cả dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, ai nấy đã nhận biết tai họa của lòng mình, mà giơ tay ra hướng về đền này, và cầu nguyện, khẩn xin vô luận điều gì,  
 whatever prayer and supplication be made by any man, [or] by all your people Israel, who shall know every man the plague of his own heart, and spread forth his hands toward this house:  
 any prayer, any supplication that [is] of any man of all Thy people Israel, who know each the plague of his own heart, and hath spread his hands towards this house,



- 39** thì xin Chúa ở trên trời, là nơi Chúa ngự, đủ nghe, và tha thứ cho, đối đãi, báo ứng mỗi người tùy theo công việc họ, vì Chúa thông biết lòng của họ (thật chỉ một mình Chúa biết lòng của con cái loài người),  
**then hear in heaven, your dwelling-place, and forgive, and do, and render to every man according to all his ways, whose heart you know; (for you, even you only, know the hearts of all the children of men;)**  
**then Thou dost hear in the heavens, the settled place of Thy dwelling, and hast forgiven, and hast done, and hast given to each according to all his ways, whose heart Thou knowest, (for Thou hast known -- Thyself alone -- the heart of all the sons of man),**
- 40** để khiến họ kính sợ Chúa trọn đời họ sống ở trên đất mà Chúa đã ban cho tổ phụ chúng  
**that they may fear you all the days that they live in the land which you gave to our fathers. so that they fear Thee all the days that they are living on the face of the ground that Thou hast given to our fathers.**
- 41** Và lại, về khách lạ, là người chẳng thuộc về dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, nhưng vì danh Ngài từ xứ xa đến  
**Moreover concerning the foreigner, who is not of your people Israel, when he shall come out of a far country for your name`s sake**  
**`And also, unto the stranger who is not of Thy people Israel, and hath come from a land afar off for Thy name`s sake --**
- 42** (vì người ngoại bang sẽ nghe nói về danh lớn của Chúa, về cánh tay quyền năng giơ thẳng ra của Chúa), khi người đến cầu nguyện trong nhà này,  
**(for they shall hear of your great name, and of your mighty hand, and of your outstretched arm); when he shall come and pray toward this house;**  
**(for they hear of Thy great name, and of Thy strong hand, and of Thy stretched-out arm) -- and he hath come in and prayed towards this house,**
- 43** xin Chúa ở trên trời, là nơi Chúa ngự, đủ nghe và làm theo mọi điều người khách lạ sẽ cầu xin Chúa để cho muôn dân của thế gian nhận biết danh Chúa, kính sợ Chúa, y như dân Y-sơ-ra-ên của Ngài, và cho biết rằng danh Chúa xưng ra trên đền này mà tôi đã xây  
**hear in heaven, your dwelling-place, and do according to all that the foreigner calls to you for; that all the peoples of the earth may know your name, to fear you, as does your people Israel, and that they may know that this house which I have built is called by my**  
**Thou dost hear in the heavens, the settled place of Thy dwelling, and hast done according to all that the stranger calleth unto Thee for, in order that all the peoples of the earth may know Thy name, to fear Thee like Thy people Israel, and to know that Thy name hath been called on this house which I have builded.**
- 44** Khi dân của Chúa đi chiến trận cùng quân thù nghịch mình, theo con đường Chúa đã sai đi, nếu họ cầu khẩn Đức Giê-hô-va xây mặt hướng về thành Chúa đã chọn, và về đền tôi đã cất cho danh Ngài,  
**If your people go out to battle against their enemy, by whatever way you shall send them, and they pray to Yahweh toward the city which you have chosen, and toward the house which I have built for your name;**  
**`When Thy people doth go out to battle against its enemy, in the way that Thou dost send them, and they have prayed unto Jehovah the way of the city which thou hast fixed on, and of the house which I have builded for Thy name;**

- 45** thì xin Chúa ở trên trời, hãy đủ nghe các lời cầu nguyện nài xin của chúng, và binh vực quyền lợi cho họ.  
then hear in heaven their prayer and their supplication, and maintain their cause.  
then Thou hast heard in the heavens their prayer and their supplication, and hast maintained their cause.
- 46** Khi chúng nó phạm tội cùng Chúa (vì không có người nào chẳng phạm tội) và Chúa nổi giận, phó chúng nó cho kẻ thù nghịch; khi họ bị bắt làm phu tù đến xứ của kẻ thù nghịch, hoặc xa hoặc gần,  
If they sin against you (for there is no man who doesn't sin), and you be angry with them, and deliver them to the enemy, so that they carry them away captive to the land of the enemy, far off or near;  
`When they sin against Thee (for there is not a man who sinneth not), and Thou hast been angry with them, and hast given them up before an enemy, and they have taken captive their captivity unto the land of the enemy far off or near;
- 47** ví bằng trong xứ mà họ bị tù, họ nghĩ lại, ăn năn, và nài xin Chúa mà rằng: "Chúng tôi có phạm tội, làm điều gian ác, và cư xử cách dữ tợn;"  
yet if they shall repent themselves in the land where they are carried captive, and turn again, and make supplication to you in the land of those who carried them captive, saying, We have sinned, and have done perversely, we have dealt wickedly;  
and they have turned [it] back unto their heart in the land whither they have been taken captive, and have turned back, and made supplication unto Thee, in the land of their captors, saying, We have sinned and done perversely -- we have done wickedly;
- 48** nhược bằng tại trong xứ mà thù nghịch đã dẫn họ đến làm phu tù, họ hết lòng hết ý trở lại cùng Chúa, cầu nguyện cùng Ngài, mặt hướng về xứ mà Chúa đã ban cho tổ phụ họ, về thành mà Chúa đã chọn, và về đền mà tôi đã xây cất cho danh Chúa,  
if they return to you with all their heart and with all their soul in the land of their enemies, who carried them captive, and pray to you toward their land, which you gave to their fathers, the city which you have chosen, and the house which I have built for your name:  
yea, they have turned back unto Thee, with all their heart, and with all their soul, in the land of their enemies who have taken them captive, and have prayed unto Thee the way of their land, which Thou gavest to their fathers, the city which Thou hast chosen, and the house which I have builded for Thy name:
- 49** thì xin Chúa ở trên trời, tức nơi Chúa ngự, hãy đủ nghe lời cầu nguyện nài xin của họ, và binh vực quyền nài xin của họ, và binh vực quyền lợi cho họ;  
then hear you their prayer and their supplication in heaven, your dwelling-place, and maintain their cause;  
`Then Thou hast heard in the heavens, the settled place of Thy dwelling, their prayer and their supplication, and hast maintained their cause,

- 50** tha cho dân Chúa tội lỗi và các sự trái mạng mà họ đã phạm cùng Ngài; xin Chúa khiến những kẻ bắt họ làm phu tù có lòng thương xót họ,  
and forgive your people who have sinned against you, and all their transgressions in which they have transgressed against you; and give them compassion before those who carried them captive, that they may have compassion on them  
and hast forgiven Thy people who have sinned against Thee, even all their transgressions which they have transgressed against Thee, and hast given them mercies before their captors, and they have had mercy [on] them --
- 51** vì dân Y-sơ-ra-ên vốn là dân sự Chúa, cơ nghiệp của Chúa, mà Chúa đã đem ra khỏi Ê-díp-tô, tức khỏi giữa lò sắt.  
(for they are your people, and your inheritance, which you brought forth out of Egypt, from the midst of the furnace of iron);  
(for Thy people and Thy inheritance [are] they, whom Thou didst bring out of Egypt, out of the midst of the furnace of iron) --
- 52** Nguyện Chúa đoái xem kẻ tôi tớ Chúa và dân Y-sơ-ra-ên của Ngài, dù nghe lời cầu nguyện nài xin của họ, mỗi lần họ kêu cầu cùng Chúa.  
that your eyes may be open to the supplication of your servant, and to the supplication of your people Israel, to listen to them whenever they cry to you.  
for Thine eyes being open unto the supplication of Thy servant, and unto the supplication of Thy people Israel, to hearken unto them in all they call unto Thee for;
- 53** Hỡi Chúa Giê-hô-va ôi! Chúa đã phân cách họ khỏi các dân tộc trên đất, để họ làm cơ nghiệp Chúa, y như Chúa đã phán bởi miệng Môi-se, là tôi tớ Chúa, khi Chúa đem tổ phụ chúng tôi ra khỏi Ê-díp-tô.  
For you did separate them from among all the peoples of the earth, to be your inheritance, as you spoke by Moses your servant, when you brought our fathers out of Egypt, Lord Yahweh.  
for Thou hast separated them to Thyself for an inheritance, out of all the peoples of the earth, as Thou didst speak by the hand of Moses Thy servant, in Thy bringing out our fathers from Egypt, O Lord Jehovah.`
- 54** Khi Sa-lô-môn đã cầu với Đức Giê-hô-va những lời khẩn nguyện nài xin này xong, bèn đứng dậy trước bàn thờ Đức Giê-hô-va, khỏi nơi người đã quì, tay giơ lên trời.  
It was so, that when Solomon had made an end of praying all this prayer and supplication to Yahweh, he arose from before the altar of Yahweh, from kneeling on his knees with his hands spread forth toward heaven.  
And it cometh to pass, at Solomon`s finishing to pray unto Jehovah all this prayer and supplication, he hath risen from before the altar of Jehovah, from bending on his knees, and his hands spread out to the heavens,
- 55** Người đứng chúc phước lớn tiếng cho cả hội chúng Y-sơ-ra-ên, mà rằng:  
He stood, and blessed all the assembly of Israel with a loud voice, saying,  
and he standeth and blesseth all the assembly of Israel [with] a loud voice, saying,

- 56 Đáng khen ngợi Đức Giê-hô-va, là Đấng đã ban sự bình yên cho dân Y-sơ-ra-ên của Ngài, tùy theo các lời Ngài đã hứa! Về các lời tốt lành mà Ngài đã cậy miệng Môi-se, kẻ tôi tớ Ngài, phán ra, chẳng có một lời nào không ứng nghiệm.**  
**Blessed be Yahweh, who has given rest to his people Israel, according to all that he promised: there has not failed one word of all his good promise, which he promised by Moses his servant.**  
**`Blessed [is] Jehovah who hath given rest to His people Israel, according to all that He hath spoken; there hath not fallen one word of all His good word, which He spake by the hand of Moses his servant.**
- 57 Nguyện Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi ở với chúng tôi, như Ngài đã ở cùng tổ phụ chúng tôi, chớ lìa, chớ bỏ chúng tôi;**  
**Yahweh our God be with us, as he was with our fathers: let him not leave us, nor forsake us;**  
**`Jehovah our God is with us as He hath been with our fathers; He doth not forsake us nor leave us;**
- 58 nguyện Ngài giục lòng chúng tôi hướng về Ngài, hầu chúng tôi đi trong mọi đường lối Ngài, giữ những điều răn, luật pháp, và mạng lệnh của Ngài đã truyền cho tổ phụ chúng**  
**that he may incline our hearts to him, to walk in all his ways, and to keep his commandments, and his statutes, and his ordinances, which he commanded our fathers.**  
**to incline our heart unto Himself, to walk in all His ways, and to keep His commands, and His statutes, and His judgments, which He commanded our fathers;**
- 59 Ước gì Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta ngày đêm đủ lòng nhớ đến các lời ta đã nài xin trước mặt Ngài, hầu cho tùy việc cần ngày nào theo ngày nấy, Đức Giê-hô-va bình vực quyền lợi của tôi tớ Ngài và của dân Y-sơ-ra-ên;**  
**Let these my words, with which I have made supplication before Yahweh, be near to Yahweh our God day and night, that he maintain the cause of his servant, and the cause of his people Israel, as every day shall require;**  
**and these my words with which I have made supplication before Jehovah, are near unto Jehovah our God by day and by night, to maintain the cause of His servant, and the cause of His people Israel, the matter of a day in its day;**
- 60 hầu cho muôn dân của thế gian biết rằng Giê-hô-va là Đức Chúa Trời, chớ chẳng có ai**  
**that all the peoples of the earth may know that Yahweh, he is God; there is none else.**  
**for all the peoples of the earth knowing that Jehovah, He [is] God; there is none else;**
- 61 Vậy, các người khá lấy lòng trọn lành đối với Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, để đi theo luật lệ Ngài và giữ gìn điều răn của Ngài, y như các người đã làm ngày nay.**  
**Let your heart therefore be perfect with Yahweh our God, to walk in his statutes, and to keep his commandments, as at this day.**  
**and your heart hath been perfect with Jehovah our God, to walk in His statutes, and to keep His commands, as [at] this day.`**
- 62 Vua và cả Y-sơ-ra-ên đều dâng các của lễ tại trước mặt Đức Giê-hô-va.**  
**The king, and all Israel with him, offered sacrifice before Yahweh.**  
**And the king and all Israel with him are sacrificing a sacrifice before Jehovah;**

- 63** Sa-lô-môn dâng của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va, hai muôn hai ngàn con bò đực và mười hai muôn con chiên. Vua và cả dân Y-sơ-ra-ên đều dự lễ khánh thành đền của Đức Giê-hô-va là như vậy.  
Solomon offered for the sacrifice of peace-offerings, which he offered to Yahweh, two and twenty thousand oxen, and one hundred twenty thousand sheep. So the king and all the children of Israel dedicated the house of Yahweh.  
and Solomon sacrificeth the sacrifice of peace-offerings, which he hath sacrificed to Jehovah, oxen, twenty and two thousand, and sheep, a hundred and twenty thousand; and the king and all the sons of Israel dedicate the house of Jehovah.
- 64** Trong ngày đó, vua biệt riêng ra nơi chính giữa của hành lang ở trước đền thờ của Đức Giê-hô-va, vì tại đó người dâng các của lễ thiêu, của lễ chay, và mỡ về của lễ thù ân; bởi vì bàn thờ bằng đồng để trước đền của Đức Giê-hô-va là nhỏ quá, đựng các của lễ thù ân không đặng.  
The same day did the king make the middle of the court holy that was before the house of Yahweh; for there he offered the burnt offering, and the meal-offering, and the fat of the peace-offerings, because the brazen altar that was before Yahweh was too little to receive the burnt offering, and the meal-offering, and the fat of the peace-offerings.  
On that day hath the king sanctified the middle of the court that [is] before the house of Jehovah, for he hath made there the burnt-offering, and the present, and the fat of the peace-offerings; for the altar of brass that [is] before Jehovah [is] too little to contain the burnt-offering, and the present, and the fat of the peace-offerings.
- 65** Trong lúc đó, Sa-lô-môn và cả dân Y-sơ-ra-ên, một hội chúng rất lớn, ở từ miền Ha-mát cho đến khe Ê-díp-tô, hiệp tại trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, mà giữ lễ trong bảy ngày, lại bảy ngày khác nữa, cộng mười bốn ngày.  
So Solomon held the feast at that time, and all Israel with him, a great assembly, from the entrance of Hamath to the brook of Egypt, before Yahweh our God, seven days and seven days, even fourteen days.  
And Solomon maketh, at that time, the festival -- and all Israel with him, a great assembly from the entering in of Hamath unto the brook of Egypt -- before Jehovah our God, seven days and seven days; fourteen days.
- 66** Ngày thứ tám, vua cho dân sự về; dân chúc phước cho vua, đi trở về trại mình, lấy làm mừng rỡ vui lòng về mọi sự tốt lành mà Đức Giê-hô-va đã làm cho Đa-vít, kẻ tôi tớ Ngài, và cho Y-sơ-ra-ên, dân sự của Ngài.  
On the eighth day he sent the people away; and they blessed the king, and went to their tents joyful and glad of heart for all the goodness that Yahweh had showed to David his servant, and to Israel his people.  
On the eighth day he hath sent the people away, and they bless the king, and go to their tents, rejoicing and glad of heart for all the good that Jehovah hath done to David His servant, and to Israel His people.
- 1** Khi Sa-lô-môn đã cất xong nhà của Đức Giê-hô-va, cung điện và mọi sự người muốn cất, It happened, when Solomon had finished the building of the house of Yahweh, and the king's house, and all Solomon's desire which he was pleased to do,  
And it cometh to pass, at Solomon's finishing to build the house of Jehovah, and the house of the king, and all the desire of Solomon that he delighted to do,

- 2** thì Đức Giê-hô-va hiện đến cùng người lần thứ nhì, y như Ngài đã hiện ra cùng người tại Ga-ba-ôn.

that Yahweh appeared to Solomon the second time, as he had appeared to him at Gibeon.  
that Jehovah appeareth unto Solomon a second time, as He appeared unto him in Gibeon,

- 3** Đức Giê-hô-va phán với người rằng: Ta đã nhậm lời cầu nguyện nài xin của người thưa trước mặt ta; ta đã biệt riêng ra thánh cái đền này mà người đã cất, để cho danh ta ngự tại đó đời đời; mắt và lòng ta sẽ thường ở đó mãi mãi.

Yahweh said to him, I have heard your prayer and your supplication, that you have made before me: I have made this house holy, which you have built, to put my name there forever; and my eyes and my heart shall be there perpetually.

and Jehovah saith unto him, `I have heard thy prayer and thy supplication with which thou hast made supplication before Me; I have hallowed this house that thou hast built to put My name there -- unto the age, and Mine eyes and My heart have been there all the days.

- 4** Còn người, nếu người đi trước mặt ta, như Đa-vít, cha người, đã đi, lấy lòng trọn lành và ngay thẳng mà làm theo các điều ta đã phán dặn người, giữ những luật lệ và mạng lệnh của ta,

As for you, if you will walk before me, as David your father walked, in integrity of heart, and in uprightness, to do according to all that I have commanded you, and will keep my statutes and my ordinances;

`And thou -- if thou dost walk before Me as David thy father walked, in simplicity of heart, and in uprightness, to do according to all that I have commanded thee -- My statutes and My judgments thou dost keep --

- 5** bấy giờ ta sẽ làm cho ngôi nước người kiên cố đến đời đời trên Y-sơ-ra-ên, y như ta đã hứa cùng Đa-vít, cha người, mà rằng: Người sẽ chẳng hề thiếu kẻ hậu tự người ngôi trên ngôi Y-sơ-ra-ên.

then I will establish the throne of your kingdom over Israel forever, according as I promised to David your father, saying, There shall not fail you a man on the throne of Israel.

then I have established the throne of thy kingdom over Israel -- to the age, as I spake unto David thy father, saying, There is not cut off to thee a man from [being] on the throne of Israel.

- 6** Nhưng nếu người và con cháu các người xây bỏ ta, không giữ các điều răn và luật lệ ta đã truyền cho các người, đi hầu việc những thần khác và thờ lạy chúng nó,

But if you shall turn away from following me, you or your children, and not keep my commandments and my statutes which I have set before you, but shall go and serve other gods, and worship them;

`If ye at all turn back -- you and your sons -- from after Me, and keep not My commands -- My statutes, that I have set before you, and ye have gone and served other gods, and bowed yourselves to them,

- 7** thì ta sẽ truất Y-sơ-ra-ên khỏi đất ta đã ban cho chúng nó, trừ bỏ khỏi trước mắt ta cái đền này mà ta đã vì danh ta biệt riêng ra thánh, và Y-sơ-ra-ên sẽ trở nên lời tục ngữ và trò cười giữa muôn dân.  
**then will I cut off Israel out of the land which I have given them; and this house, which I have made holy for my name, will I cast out of my sight; and Israel shall be a proverb and a byword among all peoples.**  
**then I have cut off Israel from the face of the ground that I have given to them, and the house that I have hallowed for My name I send away from My presence, and Israel hath been for a simile and for a byword among all the peoples;**
- 8** Còn đền này, dầu cao dường nào, ai đi ngang qua gần nó cũng lấy làm lạ lùng, chê bai, mà rằng: Cớ sao Đức Giê-hô-va có làm cho xứ này và đền này như vậy?  
**Though this house is so high, yet shall everyone who passes by it be astonished, and shall hiss; and they shall say, Why has Yahweh done thus to this land, and to this house? as to this house, [that] is high, every one passing by it is astonished, and hath hissed, and they have said, Wherefore hath Jehovah done thus to this land and to this house?**
- 9** Người ta sẽ đáp rằng: Ấy v chúng nó đã lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng nó, là Đấng đem tổ phụ họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô; họ theo các thần khác, thờ lạy các thần ấy, và hầu việc chúng nó; vì cớ đó, Đức Giê-hô-va đã giáng trên họ các tai họa này.  
**and they shall answer, Because they forsook Yahweh their God, who brought forth their fathers out of the land of Egypt, and laid hold on other gods, and worshipped them, and served them: therefore has Yahweh brought all this evil on them.**  
**and they have said, Because that they have forsaken Jehovah their God, who brought out their fathers from the land of Egypt, and they lay hold on other gods, and bow themselves to them, and serve them; therefore hath Jehovah brought in upon them all this evil.**
- 10** Xây ra vừa chẵn hai mươi năm khi Sa-lô-môn đã xây xong hai cái nhà, tức là đền của Đức Giê-hô-va và cung điện vua,  
**It happened at the end of twenty years, in which Solomon had built the two houses, the house of Yahweh and the king's house**  
**And it cometh to pass, at the end of twenty years, that Solomon hath built the two houses, the house of Jehovah, and the house of the king.**
- 11** thì bấy giờ, vua Sa-lô-môn ban cho Hi-ram, vua Ty-rơ, hai mươi thành ở xứ Ga-li-lê; vì Hi-ram có cấp cho Sa-lô-môn gỗ bá hương, gỗ tùng, và vàng, tùy người muốn bao nhiêu.  
**(now Hiram the king of Tyre had furnished Solomon with cedar-trees and fir-trees, and with gold, according to all his desire), that then king Solomon gave Hiram twenty cities in the land of Galilee.**  
**Hiram king of Tyre hath assisted Solomon with cedar-trees, and with fir-trees, and with gold, according to all his desire; then doth king Solomon give to Hiram twenty cities in the land of Galilee.**
- 12** Hi-ram từ Ty-rơ đến đặng xem các thành mà Sa-lô-môn đã ban cho mình, nhưng các thành đó chẳng đẹp lòng người,  
**Hiram came out from Tyre to see the cities which Solomon had given him; and they didn't please him.**  
**And Hiram cometh out from Tyre to see the cities that Solomon hath given to him, and they have not been right in his eyes,**

- 13 và người nói rằng: Hỡi anh, những thành mà anh cho em đó là cái gì? Rồi người gọi các thành ấy là xứ Ca-bun, hãy còn gọi như vậy đến ngày nay.**  
**He said, What cities are these which you have given me, my brother? He called them the land of Cabul to this day.**  
**and he saith, `What [are] these cities that thou hast given to me, my brother?` and one calleth them the land of Cabul unto this day.**
- 14 Và, Hi-ram đã gởi cho vua Sa-lô-môn một trăm hai mươi ta lạng vàng.**  
**Hiram sent to the king one hundred twenty talents of gold.**  
**And Hiram sendeth to the king a hundred and twenty talents of gold.**
- 15 Đây, là cơ sao Sa-lô-môn đã bắt xâu đặng xây cất đền Đức Giê-hô-va và cung điện mình, luôn với Mi-lô, vách thành Giê-ru-sa-lem, Hát-so, Mê-ghi-đô, và Ghê-xe.**  
**This is the reason of the levy which king Solomon raised, to build the house of Yahweh, and his own house, and Millo, and the wall of Jerusalem, and Hazor, and Megiddo, and Gezer.**  
**And this [is] the matter of the tribute that king Solomon hath lifted up, to build the house of Jehovah, and his own house, and Millo, and the wall of Jerusalem, and Hazor, and Megiddo, and Gezer,**
- 16 Pha-ra-ôn, vua của Ê-díp-tô, đã đi lên chiếm lấy Ghê-xe, thiêu đốt nó, và giết những dân Ca-na-an ở trong thành, rồi ban thành ấy làm của vu qui cho con gái mình, là vợ Sa-lô-Pharaoh king of Egypt had gone up, and taken Gezer, and burnt it with fire, and slain the Canaanites who lived in the city, and given it for a portion to his daughter, Solomon`s wife.**  
**(Pharaoh king of Egypt hath gone up and doth capture Gezer, and doth burn it with fire, and the Canaanite who is dwelling in the city he hath slain, and giveth it [with] presents to his daughter, wife of Solomon.)**
- 17 Vậy, Sa-lô-môn xây thành Ghê-xe, Bết-Hô-rôn dưới,**  
**Solomon built Gezer, and Beth-horon the nether,**  
**And Solomon buildeth Gezer, and Beth-Horon the lower,**
- 18 Ba-lát, và Tát-mốt, tại trong đất rừng của xứ;**  
**and Baalath, and Tamar in the wilderness, in the land,**  
**and Baalath, and Tadmor in the wilderness, in the land;**
- 19 lại xây các thành có những kho trữ lương thực của Sa-lô-môn, những thành để xe cộ, những thành cho quân kỵ, và mọi điều gì đẹp lòng Sa-lô-môn xây cất tại Giê-ru-sa-lem, trong Li-ban và trong cả xứ phục dưới quyền người.**  
**and all the store-cities that Solomon had, and the cities for his chariots, and the cities for his horsemen, and that which Solomon desired to build for his pleasure in Jerusalem, and in Lebanon, and in all the land of his dominion.**  
**and all the cities of stores that king Solomon hath, and the cities of the chariots, and the cities of the horsemen, and the desire of Solomon that he desired to build in Jerusalem, and in Lebanon, and in all the land of his dominion.**



- 20** Hết thảy những người còn sống lại trong dân A-mô-rít, dân Hê-tít, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, dân Giê-bu-sít, không thuộc về dân Y-sơ-ra-ên,  
**As for all the people who were left of the Amorites, the Hittites, the Perizzites, the Hivites, and the Jebusites, who were not of the children of Israel;**  
**The whole of the people that is left of the Amorite, the Hittite, the Perizzite, the Hivite, and the Jebusite, who [are] not of the sons of Israel --**
- 21** tức là các con cháu của chúng nó còn lại ở trong xứ mà dân Y-sơ-ra-ên không đủ sức diệt hết được, thì Sa-lô-môn bắt phụ làm xâu dịch cho đến ngày nay.  
**their children who were left after them in the land, whom the children of Israel were not able utterly to destroy, of them did Solomon raise a levy of bondservants to this day.**  
**their sons who are left behind them in the land, whom the sons of Israel have not been able to devote -- he hath even lifted up [on] them a tribute of service unto this day.**
- 22** Nhưng Sa-lô-môn không bắt dân Y-sơ-ra-ên làm tôi mọi; song họ làm binh chiến, tôi tớ, quan trưởng, quan tướng, quan cai xe, và lính kỵ của người.  
**But of the children of Israel did Solomon make no bondservants; but they were the men of war, and his servants, and his princes, and his captains, and rulers of his chariots and of his horsemen.**  
**And out of the sons of Israel Solomon hath not appointed a servant, for they [are] the men of war, and his servants, and his heads, and his captains, and the heads of his chariots, and his horsemen.**
- 23** Còn về các quan trưởng đặt lên coi sóc các công việc của Sa-lô-môn, số là năm trăm năm mươi người; họ cai trị dân làm công việc.  
**These were the chief officers who were over Solomon`s work, five hundred fifty, who bore rule over the people who labored in the work.**  
**These [are] the heads of the officers who [are] over the work of Solomon, fifty and five hundred, those ruling among the people who are labouring in the work.**
- 24** Con gái Pha-ra-ôn ở thành Đa-vít đi lên cung mà Sa-lô-môn đã xây cất cho nàng; bấy giờ, người xây cất Mi-lô.  
**But Pharaoh`s daughter came up out of the city of David to her house which [Solomon] had built for her: then did he build Millo.**  
**Only, the daughter of Pharaoh went up out of the city of David unto her house that [Solomon] built for her; then he built Millo.**
- 25** Mỗi năm ba lần, Sa-lô-môn dâng của lễ thiêu và của lễ thù ân trên bàn thờ mà người đã đóng cho Đức Giê-hô-va, và xông hương trên bàn thờ đã đặt ở trước mặt Đức Giê-hô-va. Người xây xong đền thờ là như vậy.  
**Three times a year did Solomon offer burnt offerings and peace-offerings on the altar which he built to Yahweh, burning incense therewith, [on the altar] that was before Yahweh. So he finished the house.**  
**And Solomon caused to ascend, three times in a year, burnt-offerings and peace-offerings on the altar that he built to Jehovah, and he perfumed it with that which [is] before Jehovah, and finished the house.**

- 26 Vua Sa-lô-môn cũng sắm sửa một đoàn tàu tại Ê-xi-ôn-Ghê-be, gần Ê-lốt, trên mé Biển đỏ, trong xứ Ê-đôm.**  
**King Solomon made a navy of ships in Ezion-geber, which is beside Eloth, on the shore of the Red Sea, in the land of Edom.**  
**And a navy hath king Solomon made in Ezion-Geber, that is beside Eloth, on the edge of the Sea of Suph, in the land of Edom.**
- 27 Hi-ram sai những tôi tớ mình, tức những thủy thủ, thông thạo về nghề đi biển, đến trong đoàn tàu đó, đặng giúp tôi tớ của Sa-lô-môn.**  
**Hiram sent in the navy his servants, sailors who had knowledge of the sea, with the servants of Solomon.**  
**And Hiram sendeth in the navy his servants, shipmen knowing the sea, with servants of Solomon,**
- 28 Họ đi Ô-phia đem về cho Sa-lô-môn bốn trăm hai mươi ta lạng vàng.**  
**They came to Ophir, and fetched from there gold, four hundred and twenty talents, and brought it to king Solomon.**  
**and they come in to Ophir and take thence gold, four hundred and twenty talents, and bring [it] in unto king Solomon.**
- 1 Khi nữ vương Sê-ba nghe nói về danh tiếng của Sa-lô-môn và về danh của Đức Giê-hô-va, bèn đến thử Sa-lô-môn nhiều câu đố.**  
**When the queen of Sheba heard of the fame of Solomon concerning the name of Yahweh, she came to prove him with hard questions.**  
**And the queen of Sheba is hearing of the fame of Solomon concerning the name of Jehovah, and cometh to try him with enigmas,**
- 2 Bà đến Giê-ru-sa-lem có hầu hạ theo rất đông, lạc đà chở thuốc thơm, nhiều vàng và ngọc. Bà đến cùng Sa-lô-môn, nói với người mọi điều có trong lòng mình.**  
**She came to Jerusalem with a very great train, with camels that bore spices, and very much gold, and precious stones; and when she was come to Solomon, she talked with him of all that was in her heart.**  
**and she cometh to Jerusalem, with a very great company, camels bearing spices, and very much gold, and precious stone, and she cometh unto Solomon, and speaketh unto him all that hath been with her heart.**
- 3 Sa-lô-môn đáp các câu hỏi của bà, chẳng câu nào ẩn bí quá cho vua, mà vua không giải nghĩa nổi cho bà.**  
**Solomon told her all her questions: there was not anything hidden from the king which he didn't tell her.**  
**And Solomon declareth to her all her matters -- there hath not been a thing hid from the king that he hath not declared to her.**
- 4 Khi nữ vương Sê-ba thấy mọi sự khôn ngoan của Sa-lô-môn, cung điện người cất,**  
**When the queen of Sheba had seen all the wisdom of Solomon, and the house that he had built,**  
**And the queen of Sheba seeth all the wisdom of Solomon, and the house that he built,**

- 5** những món ăn trên bàn người, nhà cửa của tôi tớ người, thứ tự công việc của các quan, và đồ ăn mặc của họ, các quan chước tầu, và các của lễ thiêu người dâng trong đền Đức Giê-hô-va, thì mất vía.  
**and the food of his table, and the sitting of his servants, and the attendance of his ministers, and their clothing, and his cup bearers, and his ascent by which he went up to the house of Yahweh; there was no more spirit in her.**  
**and the food of his table, and the sitting of his servants, and the standing of his ministers, and their clothing, and his butlers, and his burnt-offering that he causeth to ascend in the house of Jehovah, and there hath not been in her any more spirit.**
- 6** Rồi bà nói rằng: Điều tôi nghe nói trong xứ tôi về lời nói và sự khôn ngoan của vua, thì thật lắm.  
**She said to the king, It was a true report that I heard in my own land of your acts, and of your wisdom.**  
**And she saith unto the king, `True hath been the word that I heard in my land, concerning thy matters and thy wisdom;**
- 7** Song trước khi tôi chưa đến đây, và chưa thấy tận mắt những điều này, thì tôi chẳng tin; và kia, người ta chẳng nói đến được phân nửa! Sự khôn ngoan và oai nghi của vua trởi hơn tiếng đồn tôi đã nghe.  
**However I didn't believe the words, until I came, and my eyes had seen it: and, behold, the half was not told me; your wisdom and prosperity exceed the fame which I heard.**  
**and I gave no credence to the words till that I have come, and my eyes see, and lo, it was not declared to me -- the half; thou hast added wisdom and goodness unto the report that I heard.**
- 8** Các tôi tớ vua thật có phước thay! Các tôi tớ vua hằng đứng hầu trước mặt vua, nghe sự khôn ngoan của vua, lấy làm có phước thay!  
**Happy are your men, happy are these your servants, who stand continually before you, [and] who hear your wisdom.**  
**O the happiness of thy men, O the happiness of thy servants -- these -- who are standing before thee continually, who are hearing thy wisdom!**
- 9** Đáng khen ngợi thay Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua, vì Ngài đẹp lòng vua, đặt vua trên ngôi của Y-sơ-ra-ên! Bởi vì Đức Giê-hô-va yêu dấu Y-sơ-ra-ên mãi mãi, nên Ngài đã lập vua làm vua đặng cai trị theo sự ngay thẳng và công bình.  
**Blessed be Yahweh your God, who delighted in you, to set you on the throne of Israel: because Yahweh loved Israel forever, therefore made he you king, to do justice and righteousness.**  
**Jehovah thy God is blessed who delighted in thee, to put thee on the throne of Israel; in Jehovah's loving Israel to the age He doth set thee for king, to do judgment and righteousness.**

- 10** Đoạn nữ vương dâng cho vua một trăm hai mươi ta lạng vàng và rất nhiều thuốc thơm cùng ngọc quý. Từ đó chẳng nay, chẳng hề có ai đem thuốc thơm đến số nhiều bằng của nữ vương nước Sê-ba dâng cho vua Sa-lô-môn.  
**She gave the king one hundred twenty talents of gold, and of spices very great store, and precious stones: there came no more such abundance of spices as these which the queen of Sheba gave to king Solomon.**  
**And she giveth to the king a hundred and twenty talents of gold, and spices very many, and precious stone; there came not like that spice any more for abundance that the queen of Sheba gave to king Solomon.**
- 11** Đoàn tàu Hi-ram chở vàng Ô-phia, cũng chở cây bạch đàn rất nhiều, và ngọc quý.  
**The navy also of Hiram, that brought gold from Ophir, brought in from Ophir great plenty of almug-trees and precious stones.**  
**And also, the navy of Hiram that bore gold from Ophir, brought in from Ophir almug-trees very many, and precious stone;**
- 12** Vua dùng cây bạch đàn này mà làm bao lơn cho đền thờ Đức Giê-hô-va và cho nhà vua, cùng những đàn cầm và đàn sắt cho con hát. Từ đó, chẳng hề có ai đem đến Giê-ru-sa-lem cây bạch đàn dường ấy nữa, không ai thấy lại cho đến ngày nay.  
**The king made of the almug-trees pillars for the house of Yahweh, and for the king's house, harps also and psalteries for the singers: there came no such almug-trees, nor were seen, to this day.**  
**and the king maketh the almug-trees a support for the house of Jehovah, and for the house of the king, and harps and psalteries for singers; there have not come such almug-trees, nor have there been seen [such] unto this day.**
- 13** Vua Sa-lô-môn ban cho nữ vương Sê-ba mọi điều người ước và xin, chẳng kể những vật mà Sa-lô-môn đã ban cho bà, tùy lệ thường của vua. Đoạn, bà và các tôi tớ bà lên đường trở về xứ mình.  
**King Solomon gave to the queen of Sheba all her desire, whatever she asked, besides that which Solomon gave her of his royal bounty. So she turned, and went to her own land, she and her servants.**  
**And king Solomon gave to the queen of Sheba all her desire that she asked, apart from that which he gave to her as a memorial of king Solomon, and she turneth and goeth to her land, she and her servants.**
- 14** Vàng mà vua Sa-lô-môn thu nhận mỗi năm cân đến sáu trăm bảy mươi sáu ta lạng,  
**Now the weight of gold that came to Solomon in one year was six hundred sixty-six talents of gold,**  
**And the weight of the gold that hath come to Solomon in one year is six hundred sixty and six talents of gold,**
- 15** không kể vàng người thu lấy nơi người buôn bán đông, và nơi sự đổi chác của kẻ thương mại, cùng vàng mà các vua A-ra-bi, và các quan tổng đốc của xứ đem nộp.  
**besides [that which] the traders [brought], and the traffic of the merchants, and of all the kings of the mingled people, and of the governors of the country.**  
**apart from [that of] the tourists, and of the traffic of the merchants, and of all the kings of Arabia, and of the governors of the land.**

- 16 Vua Sa-lô-môn làm hai trăm cái khiên lớn bằng vàng đánh giác, cứ mỗi cái dùng sáu trăm siếc lơ vàng;  
King Solomon made two hundred bucklers of beaten gold; six hundred [shekels] of gold went to one buckler.  
And king Solomon maketh two hundred targets of alloyed gold -- six hundred of gold go up on the one target;**
- 17 lại làm ba trăm cái khiên nhỏ, bằng vàng đánh giác, cứ mỗi cái dùng ba min vàng. Vua để các khiên ấy trong đền rừng Li-ban.  
[he made] three hundred shields of beaten gold; three pounds of gold went to one shield: and the king put them in the house of the forest of Lebanon.  
and three hundred shields of alloyed gold -- three pounds of gold go up on the one shield; and the king putteth them [in] the house of the forest of Lebanon.**
- 18 Vua cũng làm một cái ngai lớn bằng ngà, bọc vàng ròng.  
Moreover the king made a great throne of ivory, and overlaid it with the finest gold.  
And the king maketh a great throne of ivory, and overlayeth it with refined gold;**
- 19 Ngai này có sáu nấc; thân cao ngai phía sau thì tròn; mỗi phía ngai có thanh nâng tay, và hai con sư tử đứng kề.  
There were six steps to the throne, and the top of the throne was round behind; and there were stays on either side by the place of the seat, and two lions standing beside the stays. six steps hath the throne, and a round top [is] to the throne behind it, and hands [are] on this [side] and on that, unto the place of the sitting, and two lions are standing near the hands,**
- 20 Lại có mười hai con khác đứng trên sáu nấc, nơi hữu và tả: chẳng có nước nào làm ngai giống như vậy.  
Twelve lions stood there on the one side and on the other on the six steps: there was nothing like it made in any kingdom.  
and twelve lions are standing there on the six steps, on this [side] and on that; it hath not been made so for any kingdom.**
- 21 Hết thầy các chén uống của vua Sa-lô-môn đều bằng vàng, và những khí dụng trong cung rừng Li-ban đều cũng bằng vàng ròng. Chẳng có chi là bằng bạc: trong đời vua Sa-lô-môn, người ta chẳng kể bạc là chi.  
All king Solomon's drinking vessels were of gold, and all the vessels of the house of the forest of Lebanon were of pure gold: none were of silver; it was nothing accounted of in the days of Solomon.  
And all the drinking vessels of king Solomon [are] of gold, and all the vessels of the house of the forest of Lebanon [are] of refined gold -- there are none of silver; it was not reckoned in the days of Solomon for anything,**
- 22 Vì đoàn tàu Ta-rê-si của vua mỗi ba năm một lần vượt biển với đoàn tàu của Hi-ram, đem về vàng, bạc, ngà voi, con khỉ, và con công.  
For the king had at sea a navy of Tarshish with the navy of Hiram: once every three years came the navy of Tarshish, bringing gold, and silver, ivory, and apes, and peacocks.  
for a navy of Tarshish hath the king at sea with a navy of Hiram; once in three years cometh the navy of Tarshish, bearing gold, and silver, ivory, and apes, and peacocks.**

- 23** Ay v y, vua Sa-lô-môn trỗi hơn các vua thế gian về sự giàu có và sự khôn ngoan.  
So king Solomon exceeded all the kings of the earth in riches and in wisdom.  
And king Solomon is greater than any of the kings of the earth for riches and for wisdom,
- 24** Cả thiên hạ đều tìm kiếm mặt Sa-lô-môn đặng nghe sự khôn ngoan mà Đức Chúa Trời đã để trong lòng người.  
All the earth sought the presence of Solomon, to hear his wisdom, which God had put in his heart.  
and all the earth is seeking the presence of Solomon, to hear his wisdom that God hath put into his heart,
- 25** Cứ hằng năm, theo lệ định, mọi người đều đem đến dâng vật mình tiến cống cho vua, nào chậu bằng bạc và bằng vàng, áo xống, binh khí, thuốc thơm, ngựa, và la.  
They brought every man his tribute, vessels of silver, and vessels of gold, and clothing, and armor, and spices, horses, and mules, a rate year by year.  
and they are bringing each his present, vessels of silver, and vessels of gold, and garments, and armour, and spices, horses, and mules, the matter of a year in a year.
- 26** Sa-lô-môn cũng nhóm xe và lính kỵ; có một ngàn bốn trăm xe và mười hai ngàn lính kỵ, để trong các thành chứa xe, và tại Giê-ru-sa-lem, gần bên vua.  
Solomon gathered together chariots and horsemen: and he had a thousand and four hundred chariots, and twelve thousand horsemen, that he bestowed in the chariot cities, and with the king at Jerusalem.  
And Solomon gathereth chariots, and horsemen, and he hath a thousand and four hundred chariots, and twelve thousand horsemen, and he placeth them in the cities of the chariot, and with the king in Jerusalem.
- 27** Tại Giê-ru-sa-lem vua làm cho bạc ra thường như đá, và cây bá hương nhiều như cây sung mọc nơi đồng bằng.  
The king made silver to be in Jerusalem as stones, and cedars made he to be as the sycamore-trees that are in the lowland, for abundance.  
And the king maketh the silver in Jerusalem as stones, and the cedars he hath made as the sycamores that [are] in the low country, for abundance.
- 28** Vua Sa-lô-môn do nơi Ê-díp-tô mà được ngựa; một đoàn con buôn của vua đi kiếm mua từng bầy, giá phải chăng.  
The horses which Solomon had were brought out of Egypt; and the king's merchants received them in droves, each drove at a price.  
And the outgoing of the horses that king Solomon hath [is] from Egypt, and from Keveh; merchants of the king take from Keveh at a price;
- 29** Mỗi cỗ xe mua ở xứ Ê-díp-tô và dẫn về Giê-ru-sa-lem, giá đáng sáu trăm siéc lơ bạc, còn mỗi con ngựa giá đáng một trăm năm mươi siéc lơ. Các vua dân Hê-tít và vua Sy-ri cũng theo giá ấy, nhờ những con buôn của vua mua về.  
A chariot came up and went out of Egypt for six hundred [shekels] of silver, and a horse for one hundred fifty; and so for all the kings of the Hittites, and for the kings of Syria, did they bring them out by their means.  
and a chariot cometh up and cometh out of Egypt for six hundred silverlings, and a horse for fifty and a hundred, and so for all the kings of the Hittites, and for the kings of Aram; by their hand they bring out.

- 1 Ngoài con gái của Pha-ra-ôn, vua Sa-lô-môn lại còn thương mến nhiều người nữ của dân ngoại; tức là người nữ Mô-áp, Am-môn, Ê-đôm, Si-đôn, và Hê-tít.  
Now king Solomon loved many foreign women, together with the daughter of Pharaoh, women of the Moabites, Ammonites, Edomites, Sidonians, and Hittites;  
And king Solomon hath loved many strange women, and the daughter of Pharaoh, females of Moab, Ammon, Edom, Zidon, [and] of the Hittites,**
- 2 Chúng nó thuộc về các dân tộc mà Đức Giê-hô-va có phán với dân Y-sơ-ra-ên rằng: Các người và chúng nó chớ đi lại giao thông với nhau; vì chúng nó hẳn sẽ quyến dụ lòng các người hướng theo các thần chúng nó. Sa-lô-môn trứu mến những người nữ ấy.  
of the nations concerning which Yahweh said to the children of Israel, You shall not go among them, neither shall they come among you; for surely they will turn away your heart after their gods: Solomon joined to these in love.  
of the nations of which Jehovah said unto the sons of Israel, `Ye do not go in to them, and they do not go in to you; surely they turn aside your heart after their gods;` to them hath Solomon cleaved for love.**
- 3 Người có bảy trăm hoàng hậu, và ba trăm cung nữ; chúng nó bèn làm cho người trở lòng.  
He had seven hundred wives, princesses, and three hundred concubines; and his wives turned away his heart.  
And he hath women, princesses, seven hundred, and concubines three hundred; and his wives turn aside his heart.**
- 4 Trong buổi già yếu, các hoàng hậu của Sa-lô-môn dụ lòng người đi theo các thần khác: Đối cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, lòng người chẳng trọn lành như thể lòng của Đa-vít, là cha người.  
For it happened, when Solomon was old, that his wives turned away his heart after other gods; and his heart was not perfect with Yahweh his God, as was the heart of David his father.  
And it cometh to pass, at the time of the old age of Solomon, his wives have turned aside his heart after other gods, and his heart hath not been perfect with Jehovah his God, like the heart of David his father.**
- 5 Vì Sa-lô-môn cúng thờ At-t t-tê, nữ thần của dân Si-đôn, và thần Minh-côm, là thần đáng gớm ghiếc của dân Am-môn.  
For Solomon went after Ashtoreth the goddess of the Sidonians, and after Milcom the abomination of the Ammonites.  
And Solomon goeth after Ashtoreth god[dess] of the Zidonians, and after Milcom the abomination of the Ammonites;**
- 6 Như vậy, Sa-lô-môn làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, chẳng vâng theo Đức Giê-hô-va cách trọn lành như Đa-vít, cha người, đã làm.  
Solomon did that which was evil in the sight of Yahweh, and didn't go fully after Yahweh, as did David his father.  
and Solomon doth the evil thing in the eyes of Jehovah, and hath not been fully after Jehovah, like David his father.**

- 7** Bấy giờ, Sa-lô-môn lại xây cất tại trên núi đối ngang Giê-ru-sa-lem, một nơi cao cho Kê-móc, vật đáng gớm ghiếc của dân Mô-áp, và cho Mo-lóc, vật đáng gớm ghiếc của dân  
**Then did Solomon build a high place for Chemosh the abomination of Moab, on the mountain that is before Jerusalem, and for Molech the abomination of the children of Ammon.**  
**Then doth Solomon build a high place for Chemosh the abomination of Moab, in the hill that [is] on the front of Jerusalem, and for Molech the abomination of the sons of Ammon;**
- 8** Vua cũng làm như vậy cho hết thảy các hoàng hậu ngoại của mình, xông hương và tế lễ cho thần của chúng nó.  
**So did he for all his foreign wives, who burnt incense and sacrificed to their gods. and so he hath done for all his strange women, who are perfuming and sacrificing to their gods.**
- 9** Đức Giê-hô-va nổi giận cùng Sa-lô-môn, bởi vì lòng người trở bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, là Đấng đã hai lần hiện đến cùng người,  
**Yahweh was angry with Solomon, because his heart was turned away from Yahweh, the God of Israel, who had appeared to him twice,**  
**And Jehovah sheweth Himself angry with Solomon, for his heart hath turned aside from Jehovah, God of Israel, who had appeared unto him twice,**
- 10** phán bảo người rằng chớ theo các thần khác; nhưng người không vâng theo lệnh của Đức Giê-hô-va.  
**and had commanded him concerning this thing, that he should not go after other gods: but he didn't keep that which Yahweh commanded.**  
**and given a charge unto him concerning this thing, not to go after other gods; and he hath not kept that which Jehovah commanded,**
- 11** Đức Giê-hô-va phán với Sa-lô-môn rằng: Bởi vì người đã làm điều này, không giữ giao ước và luật pháp ta truyền cho người, nên ta chắc sẽ đoạt lấy nước khỏi người, cho kẻ tôi  
**Therefore Yahweh said to Solomon, Because this is done of you, and you have not kept my covenant and my statutes, which I have commanded you, I will surely tear the kingdom from you, and will give it to your servant.**  
**and Jehovah saith to Solomon, `Because that this hath been with thee, and thou hast not kept My covenant and My statutes that I charged upon thee, I surely rend the kingdom from thee, and have given it to thy servant.**
- 12** Song vì có Đa-vít, cha người, ta sẽ chẳng làm điều đó trong đời người. Ta sẽ đoạt lấy nước khỏi tay con trai người.  
**Notwithstanding in your days I will not do it, for David your father's sake: but I will tear it out of the hand of your son.**  
**`Only, in thy days I do it not, for the sake of David thy father; out of the hand of thy son I rend it;**
- 13** Lại ta chẳng đoạt lấy cả nước khỏi nó; song vì có Đa-vít, đầy tớ ta và vì có Giê-ru-sa-lem mà ta đã chọn, ta sẽ để lại một chi phái cho con trai người.  
**However I will not tear away all the kingdom; but I will give one tribe to your son, for David my servant's sake, and for Jerusalem's sake which I have chosen.**  
**only all the kingdom I do not rend away; one tribe I give to thy son, for the sake of David My servant, and for the sake of Jerusalem, that I have chosen.`**



- 14** Vậy, Đức Giê-hô-va khiến dấy lên một kẻ thù nghịch cùng Sa-lô-môn, là Ha-đát, người Ê-đôm vốn dòng dõi vua Ê-đôm.  
Yahweh raised up an adversary to Solomon, Hadad the Edomite: he was of the king's seed in Edom.  
And Jehovah raiseth up an adversary to Solomon, Hadad the Edomite; of the seed of the king [is] he in Edom;
- 15** Và, trong lúc Đa-vít đánh dẹp Ê-đôm, thì Giô-áp là tổng binh, đi lên chôn các kẻ thác, và giết hết thầy người nam trong Ê-đôm.  
For it happened, when David was in Edom, and Joab the captain of the host was gone up to bury the slain, and had struck every male in Edom and it cometh to pass, in David's being with Edom, in the going up of Joab head of the host to bury the slain, that he smiteth every male in Edom --
- 16** Giô-áp và cả Y-sơ-ra-ên ở lại đó sáu tháng, cho đến khi người đã giết hết thầy người trong Ê-đôm.  
(for Joab and all Israel remained there six months, until he had cut off every male in for six months did Joab abide there, and all Israel, till the cutting off of every male in Edom --
- 17** Lúc bấy giờ, Ha-đát chạy trốn cùng mấy người Ê-đôm, là tôi tớ của cha người, đặng đến ở Ê-díp-tô; Ha-đát hãy còn thơ ấu.  
that Hadad fled, he and certain Edomites of his father's servants with him, to go into Egypt, Hadad being yet a little child.  
and Hadad fleeth, he and certain Edomites, of the servants of his father, with him, to go in to Egypt, and Hadad [is] a little youth,
- 18** Chúng đi từ Ma-di-an đến Pha-ran; đoạn bắt mấy người Pha-ran theo mình mà đi đến Ê-díp-tô, ra mắt Pha-ra-ôn, vua xứ Ê-díp-tô. Vua cấp cho Ha-đát nhà ở, lương thực và đất ruộng.  
They arose out of Midian, and came to Paran; and they took men with them out of Paran, and they came to Egypt, to Pharaoh king of Egypt, who gave him a house, and appointed him victuals, and gave him land.  
and they rise out of Midian, and come into Paran, and take men with them out of Paran, and come in to Egypt, unto Pharaoh king of Egypt, and he giveth to him a house, and bread hath commanded for him, and land hath given to him.
- 19** Ha-đát được ơn nhiều trước mặt Pha-ra-ôn; vua bèn gả em vợ mình cho người, tức là em của hoàng hậu Tác-bê-ne.  
Hadad found great favor in the sight of Pharaoh, so that he gave him as wife the sister of his own wife, the sister of Tahpenes the queen.  
And Hadad findeth grace in the eyes of Pharaoh exceedingly, and he giveth to him a wife, the sister of his own wife, sister of Tahpenes the mistress;
- 20** Em của Tác-bê-ne sanh cho Ha-đát một con trai tên là Ghê-nu-bát; Tác-bê-ne dứt sữa nó tại trong đền Pha-ra-ôn. Như vậy, Ghê-nu-bát ở tại trong đền Pha-ra-ôn, giữa các con trai của vua.  
The sister of Tahpenes bore him Genubath his son, whom Tahpenes weaned in Pharaoh's house; and Genubath was in Pharaoh's house among the sons of Pharaoh.  
and the sister of Tahpenes beareth to him Genubath his son, and Tahpenes weaneth him within the house of Pharaoh, and Genubath is in the house of Pharaoh in the midst of the sons of Pharaoh.

- 21** Khi Ha-đát ở Ê-díp-tô hay rằng Đa-vít đã an giấc cùng các tổ tiên người, và Giô-áp, quan tổng binh, đã thác, thì người tâu cùng Pha-ra-ôn rằng: Xin hãy để cho tôi đi trở về trong  
When Hadad heard in Egypt that David slept with his fathers, and that Joab the captain of the host was dead, Hadad said to Pharaoh, Let me depart, that I may go to my own country.

And Hadad hath heard in Egypt that David hath lain with his fathers, and that Joab head of the host is dead, and Hadad saith unto Pharaoh, `Send me away, and I go unto my land.`

- 22** Pha-ra-ôn đáp với người rằng: Người ở nơi ta có thiếu gì sao, nên ao ước trở về trong xứ mình như vậy? Người thưa rằng: Chẳng thiếu chi. Dầu vậy, xin cho tôi đi.  
Then Pharaoh said to him, But what have you lacked with me, that behold, you seek to go to your own country? He answered, Nothing: however only let me depart.  
And Pharaoh saith to him, `But, what art thou lacking with me, that lo, thou art seeking to go unto thine own land?` and he saith, `Nay, but thou dost certainly send me away.`

- 23** Đức Chúa Trời lại khiến dấy lên một kẻ thù nghịch khác, là Rê-xôn, con trai Ê-li-gia-đa, đã chạy trốn khỏi chúa mình là Ha-đa-đê-xe, vua Xô-ba.  
God raised up [another] adversary to him, Rezon the son of Eliada, who had fled from his lord Hadadezer king of Zobah.  
And God raiseth to him an adversary, Rezon son of Eliadah, who hath fled from Hadadezer king of Zobah, his lord,

- 24** Khi Đa-vít giết quân vua Xô-ba, thì người ấy nhóm người ta chung quanh mình, và làm đầu bọn đó, đi đến thành Đa-mách, bèn ở tại đó, và quản trị thành ấy.  
He gathered men to him, and became captain over a troop, when David killed them [of Zobah]: and they went to Damascus, and lived therein, and reigned in Damascus.  
and gathereth unto himself men, and is head of a troop in David`s slaying them, and they go to Damascus, and dwell in it, and reign in Damascus;

- 25** Rê-xôn làm kẻ cừu địch cùng Y-sơ-ra-ên trọn đời Sa-lô-môn, ngoài ra sự bại mà Ha-đát đã làm; người cai trị nước Sy-ri, và ghen ghét Y-sơ-ra-ên.  
He was an adversary to Israel all the days of Solomon, besides the mischief that Hadad [did]: and he abhorred Israel, and reigned over Syria.  
and he is an adversary to Israel all the days of Solomon, (besides the evil that Hadad [did]), and he cutteth off in Israel, and reigneth over Aram.

- 26** Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát, người Ep-ra-im, đất Xê-rê-đa, là tôi tớ của Sa-lô-môn, cũng dấy nghịch với người. Mẹ người góa bụa, tên là Xê-ru-ha.  
Jeroboam the son of Nebat, an Ephraimite of Zeredah, a servant of Solomon, whose mother`s name was Zeruah, a widow, he also lifted up his hand against the king.  
And Jeroboam son of Nebat, an Ephraimite of Zeredah -- the name of whose mother [is] Zeruah, a widow woman -- servant to Solomon, he also lifteth up a hand against the king;

- 27** Đây là duyên cớ mà người phản nghịch với vua: Sa-lô-môn xây cất Mi-lô, lấp vá lại nơi hư lủng của thành Đa-vít, là cha người.  
This was the reason why he lifted up his hand against the king: Solomon built Millo, and repaired the breach of the city of David his father.  
and this [is] the thing [for] which he lifted up a hand against the king: Solomon built Millo -- he shut up the breach of the city of David his father,

- 28** Và, Giê-rô-bô-am là một người mạnh dạn và tài năng; Sa-lô-môn thấy người tuổi trẻ có tài nghề, bèn đặt người làm đầu xâu cho cả nhà Giô-sép.  
The man Jeroboam was a mighty man of valor; and Solomon saw the young man that he was industrious, and he gave him charge over all the labor of the house of Joseph. and the man Jeroboam [is] mighty in valour, and Solomon seeth the young man that he is doing business, and appointeth him over all the burden of the house of Joseph.
- 29** Xảy trong lúc đó, Giê-rô-bô-am ở Giê-ru-sa-lem đi ra, gặp tiên tri A-hi-gia ở Si-lô tại giữa đường, mặc cái áo tơ mới. Chỉ có hai người ở ngoài đồng mà thôi.  
It happened at that time, when Jeroboam went out of Jerusalem, that the prophet Ahijah the Shilonite found him in the way; now [Ahijah] had clad himself with a new garment; and they two were alone in the field.  
And it cometh to pass, at that time, that Jeroboam hath gone out from Jerusalem, and Ahijah the Shilonite, the prophet, findeth him in the way, and he is covering himself with a new garment; and both of them [are] by themselves in a field,
- 30** A-hi-gia bèn nắm áo mới người mặc trong mình mà xé ra làm mười miếng.  
Ahijah laid hold of the new garment that was on him, and tore it in twelve pieces. and Ahijah layeth hold on the new garment that [is] on him, and rendeth it -- twelve
- 31** Đoạn, người nói với Giê-rô-bô-am rằng: Hãy lấy mười miếng về phần người, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán như vậy: Kia, ta sẽ đoạt lấy nước khỏi tay Sa-lô-môn và trao cho người mười chi phái của nước ấy.  
He said to Jeroboam, Take ten pieces; for thus says Yahweh, the God of Israel, Behold, I will tear the kingdom out of the hand of Solomon, and will give ten tribes to you and saith to Jeroboam, `Take to thee ten pieces, for thus said Jehovah, God of Israel, lo, I am rending the kingdom out of the hand of Solomon, and have given to thee the ten
- 32** Nhưng vì có Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, và vì có Giê-ru-sa-lem, thành ta đã chọn giữa các chi phái Y-sơ-ra-ên, nên sẽ có một chi phái cứ ở trung tín cùng người.  
(but he shall have one tribe, for my servant David`s sake and for Jerusalem`s sake, the city which I have chosen out of all the tribes of Israel); and the one tribe he hath for My servant David`s sake, and for Jerusalem`s sake, the city which I have fixed on, out of all the tribes of Israel.
- 33** Ay, b i vì chúng nó đã từ bỏ ta, đi thờ lạy At-t-tê, nữ thần của dân Si-đôn, thần xứ Mô-áp, và Minh-côm, thần của dân Am-môn. Chúng nó không đi theo các đường lối ta, đặt làm điều ngay thẳng tại trước mặt ta, và cũng chẳng giữ luật lệ và điều răn ta, y như Đa-vít, cha của Sa-lô-môn, đã làm.  
because that they have forsaken me, and have worshipped Ashtoreth the goddess of the Sidonians, Chemosh the god of Moab, and Milcom the god of the children of Ammon; and they have not walked in my ways, to do that which is right in my eyes, and [to keep] my statutes and my ordinances, as did David his father.  
`Because they have forsaken Me, and bow themselves to Ashtoreth, god[dess] of the Zidonians, to Chemosh god of Moab, and to Milcom god of the sons of Ammon, and have not walked in My ways, to do that which [is] right in Mine eyes, and My statutes and My judgments, like David his father.

- 34** Nhưng ta sẽ chẳng cất lấy cả nước khỏi tay Sa-lô-môn; song vì Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, ta đã chọn, ta sẽ lập người làm vua trọn đời người sống, bởi vì Đa-vít đã giữ các điều răn và  
However I will not take the whole kingdom out of his hand; but I will make him prince all the days of his life, for David my servant's sake whom I chose, who kept my commandments and my statutes;  
`And I do not take the whole of the kingdom out of his hand, for prince I make him all days of his life, for the sake of David My servant whom I chose, who kept My commands and My statutes;
- 35** Nhưng ta sẽ đoạt lấy nước khỏi tay con trai người, mà trao cho người mười chi phái.  
but I will take the kingdom out of his son's hand, and will give it to you, even ten tribes. and I have taken the kingdom out of the hand of his son, and given it to thee -- the ten tribes;
- 36** Ta sẽ để lại một chi phái cho con trai người, để cho tại Giê-ru-sa-lem, thành ta đã chọn đặt đặt danh ta ở đó, Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, hằng có một ngọn đèn trước mặt ta luôn luôn.  
To his son will I give one tribe, that David my servant may have a lamp always before me in Jerusalem, the city which I have chosen me to put my name there. and to his son I give one tribe, for there being a lamp to David My servant all the days before Me in Jerusalem, the city that I have chosen to Myself to put My name there.
- 37** Vậy, ta sẽ chọn người và lập làm vua Y-sơ-ra-ên; người sẽ cai trị theo ý muốn lòng  
I will take you, and you shall reign according to all that your soul desires, and shall be king over Israel.  
`And thee I take, and thou hast reigned over all that thy soul desireth, and thou hast been king over Israel;
- 38** Và, nếu người vâng theo lệnh ta, đi trong các đường lối ta, làm điều thiện trước mặt ta, giữ gìn luật lệ và điều răn ta, y như Đa-vít, tôi tớ ta, đã làm, thì ta sẽ ở cùng người,  
It shall be, if you will listen to all that I command you, and will walk in my ways, and do that which is right in my eyes, to keep my statutes and my commandments, as David my servant did; that I will be with you, and will build you a sure house, as I built for David, and will give Israel to you. and it hath been, if thou dost hear all that I command thee, and hast walked in My ways, and done that which is right in Mine eyes, to keep My statutes and My commands, as did David My servant, that I have been with thee, and have built for thee a stedfast house, as I built for David, and have given to thee Israel,
- 39** lập cho người một nhà vĩnh chắc, y như ta đã lập cho Đa-vít, và ta sẽ ban Y-sơ-ra-ên cho người. Như vậy, ta sẽ làm sỉ nhục dòng dõi Đa-vít, nhưng chẳng phải đời đời.  
I will for this afflict the seed of David, but not forever. and I humble the seed of David for this; only, not all the days.`
- 40** Sa-lô-môn tìm thế giết Giê-rô-bô-am; nhưng Giê-rô-bô-am chạy trốn qua Ê-díp-tô, đến cùng Si-sắc, vua Ê-díp-tô; rồi người ở tại Ê-díp-tô cho đến chùng Sa-lô-môn băng hà.  
Solomon sought therefore to kill Jeroboam; but Jeroboam arose, and fled into Egypt, to Shishak king of Egypt, and was in Egypt until the death of Solomon. And Solomon seeketh to put Jeroboam to death, and Jeroboam riseth and fleeth to Egypt, unto Shishak king of Egypt, and he is in Egypt till the death of Solomon.

- 41** Còn các điều khác về chuyện Sa-lô-môn, mọi việc người, sự khôn ngoan của người, thầy đều đã chép trong sách hành trạng của Sa-lô-môn.  
**Now the rest of the acts of Solomon, and all that he did, and his wisdom, aren't they written in the book of the acts of Solomon?**  
**And the rest of the matters of Solomon, and all that he did, and his wisdom, are they not written on the book of the matters of Solomon?**
- 42** Sa-lô-môn ở Giê-ru-sa-lem cai trị trên cả Y-sơ-ra-ên trong bốn mươi năm.  
**The time that Solomon reigned in Jerusalem over all Israel was forty years.**  
**And the days that Solomon hath reigned in Jerusalem over all Israel [are] forty years,**
- 43** Đoạn, Sa-lô-môn an giấc cùng các tổ phụ người, và được chôn trong thành Đa-vít, cha người. Rô-bô-am, con trai người, cai trị thế cho người.  
**Solomon slept with his fathers, and was buried in the city of David his father: and Rehoboam his son reigned in his place.**  
**and Solomon lieth with his fathers, and is buried in the city of David his father, and reign doth Rehoboam his son in his stead.**
- 1** Rô-bô-am đến Si-chem vì cả Y-sơ-ra-ên đã hiệp lại tại Si-chem đặng tôn người làm vua.  
**Rehoboam went to Shechem: for all Israel were come to Shechem to make him king.**  
**And Rehoboam goeth to Shechem, for to Shechem hath all Israel come to make him king.**
- 2** Khi Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát, hay điều đó, thì còn ở Ê-díp-tô, là nơi người trốn để thoát khỏi vua Sa-lô-môn.  
**It happened, when Jeroboam the son of Nebat heard of it (for he was yet in Egypt, where he had fled from the presence of king Solomon, and Jeroboam lived in Egypt,**  
**And it cometh to pass, at Jeroboam son of Nebat's hearing (and he [is] yet in Egypt where he hath fled from the presence of Solomon the king, and Jeroboam dwelleth in Egypt),**
- 3** Người ta sai tìm người tại đó. Giê-rô-bô-am cùng cả hội chúng Y-sơ-ra-ên đều đến tâu với Rô-bô-am rằng:  
**and they sent and called him), that Jeroboam and all the assembly of Israel came, and spoke to Rehoboam, saying,**  
**that they send and call for him; and they come -- Jeroboam and all the assembly of Israel - - and speak unto Rehoboam, saying,**
- 4** Thân phụ vua đã làm cho ách chúng tôi nặng quá nhưng bây giờ vua hãy giảm nhẹ sự phục dịch khó nhọc và cái ách nặng mà thân phụ vua đã gán cho chúng tôi, thì chúng tôi sẽ phục dịch vua.  
**Your father made our yoke grievous: now therefore make you the grievous service of your father, and his heavy yoke which he put on us, lighter, and we will serve you.**  
**`Thy father made hard our yoke, and thou, now, make light [some] of the hard service of thy father, and his heavy yoke that he put upon us, and we serve thee.`**
- 5** Người đáp với chúng rằng: Hãy lui về, trong ba ngày sẽ trở lại cùng ta. Dân sự bèn lui về.  
**He said to them, Depart yet for three days, then come again to me. The people departed.**  
**And he saith unto them, `Go -- yet three days, and come back unto me;` and the people go.**

- 6 Vua Rô-bô-am bàn với các trưởng lão đã hầu hạ Sa-lô-môn, cha mình, trong lúc người còn sống, mà rằng: Các người bàn luận cho ta phải đáp với dân sự này làm sao?  
King Rehoboam took counsel with the old men, who had stood before Solomon his father while he yet lived, saying, What counsel give you me to return answer to this people?  
And king Rehoboam consulteth with the elders who have been standing in the presence of Solomon his father, in his being alive, saying, `How are ye counselling to answer this people?`**
- 7 Chúng thưa lại rằng: Nếu ngày nay vua làm như người đầy tớ của dân sự này, phục sự họ, đáp lời, trò chuyện tử tế cùng họ, thì họ sẽ làm tôi tớ vua mãi mãi.  
They spoke to him, saying, If you will be a servant to this people this day, and will serve them, and answer them, and speak good words to them, then they will be your servants forever.  
And they speak unto him, saying, `If, to-day, thou art servant to this people, and hast served them, and answered them, and spoken unto them good words, then they have been to thee servants all the days.`**
- 8 Nhưng Rô-bô-am không theo mưu của các trưởng lão đã bàn cho mình; bàn nghị cùng các kẻ trai trẻ đồng lớn lên với mình, và hầu hạ mình,  
But he forsook the counsel of the old men which they had given him, and took counsel with the young men who had grown up with him, who stood before him.  
And he forsaketh the counsel of the elders which they counselled him, and consulteth with the lads who have grown up with him, who are standing before him;**
- 9 mà rằng: Dân sự này đã tâu với ta rằng: Hãy giảm nhẹ cái ách mà thân phụ vua đã gán cho chúng tôi; vậy, các người bàn luận cho ta phải đáp với chúng nó làm sao?  
He said to them, What counsel do you give, that we may return answer to this people, who have spoken to me, saying, Make the yoke that your father did put on us lighter?  
and he saith unto them, `What are ye counselling, and we answer this people, who have spoken unto me, saying, Lighten [somewhat] of the yoke that thy father put upon us?`**
- 10 Các gã trai trẻ đồng lớn lên với người đáp rằng: dân sự này đã tâu với vua rằng: Thân phụ vua khiến ách chúng tôi nặng vua hãy làm cho nó ra nhẹ; vua phải đáp lại cùng chúng như vậy: Ngón tay út ta còn lớn hơn lưng của cha ta.  
The young men who had grown up with him spoke to him, saying, Thus shall you tell this people who spoke to you, saying, Your father made our yoke heavy, but make you it lighter to us; thus shall you speak to them, My little finger is thicker than my father's loins.  
And they speak unto him -- the lads who had grown up with him -- saying, `Thus dost thou say to this people who have spoken unto thee, saying, Thy father made our yoke heavy, and thou, make [it] light upon us; thus dost thou speak unto them, My little [finger] is thicker than the loins of my father;**
- 11 Vậy, cha ta đã gác một cái ách nặng cho các người, ta sẽ làm cái ách các người thêm nặng hơn nữa; cha ta sửa phạt các người bằng roi da, ta sẽ sửa phạt các người bằng roi  
Now whereas my father did lade you with a heavy yoke, I will add to your yoke: my father chastised you with whips, but I will chastise you with scorpions.  
and now, my father laid on you a heavy yoke, and I add to your yoke; my father chastised you with whips, and I -- I chastise you with scorpions.`**

- 12 Ngày thứ ba, Giê-rô-bô-am và cả dân sự đều đi đến Rô-bô-am, y như vua đã biểu rằng: Hãy trở lại cùng ta trong ba ngày.**  
**So Jeroboam and all the people came to Rehoboam the third day, as the king bade, saying, Come to me again the third day.**  
**And they come -- Jeroboam and all the people -- unto Rehoboam, on the third day, as the king had spoken, saying, `Come back unto me on the third day.`**
- 13 Vua đáp lời với dân sự cách xẵng xóm, không kể các lời bàn luận của các trưởng lão,**  
**The king answered the people roughly, and forsook the counsel of the old men which they had given him,**  
**And the king answereth the people sharply, and forsaketh the counsel of the elders which they counselled him,**
- 14 và theo mưu các kẻ trai trẻ mà đáp lại cùng chúng rằng: Cha ta đã khiến cho ách các người nặng nề; ta sẽ làm ách các người càng nặng nề hơn nữa. Cha ta có sửa phạt các người bằng roi da, ta sẽ sửa phạt các người bằng roi bọ cạp.**  
**and spoke to them after the counsel of the young men, saying, My father made your yoke heavy, but I will add to your yoke: my father chastised you with whips, but I will chastise you with scorpions.**  
**and speaketh unto them, according to the counsel of the lads, saying, `My father made your yoke heavy, and I add to your yoke; my father chastised you with whips, and I -- I chastise you with scorpions;`**
- 15 Như vậy, vua không khứng nghe lời dân sự, vì điều đó bởi Đức Giê-hô-va dẫn đến, đặt làm cho ứng nghiệm lời Ngài cậy A-hi-gia ở Si-lô mà phán cho Giê-rô-bô-am, con trai của**  
**So the king didn't listen to the people; for it was a thing brought about of Yahweh, that he might establish his word, which Yahweh spoke by Ahijah the Shilonite to Jeroboam the son of Nebat.**  
**and the king hearkened not unto the people, for the revolution was from Jehovah, in order to establish His word that Jehovah spake by the hand of Ahijah the Shilonite unto Jeroboam son of Nebat.**
- 16 Khi cả Y-sơ-ra-ên thấy vua không khứng nghe lời họ, bèn đáp cùng người rằng: Chúng ta có phần gì cùng Đa-vít? Chúng ta chẳng có cơ nghiệp chi với con trai Y-sai. Hỡi Y-sơ-ra-ên! hãy trở về trại mình đi. Ó Đa-vít! từ rày người khá coi chừng nhà của người. Như vậy Y-sơ-ra-ên đều rút về các trại của họ.**  
**When all Israel saw that the king didn't listen to them, the people answered the king, saying, What portion have we in David? neither have we inheritance in the son of Jesse: to your tents, Israel: now see to your own house, David. So Israel departed to their tents. And all Israel see that the king hath not hearkened unto them, and the people send the king back word, saying, `What portion have we in David? yea, there is no inheritance in the son of Jesse; to thy tents, O Israel; now see thy house, O David!` and Israel goeth to its tents.**
- 17 Nhưng về dân Y-sơ-ra-ên ở tại các thành Giu-đa, thì Rô-bô-am cai trị họ.**  
**But as for the children of Israel who lived in the cities of Judah, Rehoboam reigned over them.**  
**As to the sons of Israel, those dwelling in the cities of Judah -- over them reign doth Rehoboam.**

- 18** Bấy giờ, Rô-bô-am sai A-đô-ram là người coi sóc việc cống thuế đến cùng chúng; nhưng cả Y-sơ -r-ên ném đá người chết. Vua Rô-bô-am lật đật lên xe, trốn về Giê-ru-sa-lem.  
Then king Rehoboam sent Adoram, who was over the men subject to forced labor; and all Israel stoned him to death with stones. King Rehoboam made speed to get him up to his chariot, to flee to Jerusalem.  
And king Rehoboam sendeth Adoram who [is] over the tribute, and all Israel cast at him stones, and he dieth; and king Rehoboam hath strengthened himself to go up into a chariot to flee to Jerusalem;
- 19** Ay v y, Y-sơ-ra-ên phản nghịch nhà Đa-vít cho đến ngày nay.  
So Israel rebelled against the house of David to this day.  
and Israel transgresseth against the house of David unto this day.
- 20** Khi dân Y-sơ-ra-ên hay rằng Giê-rô-bô-am đã trở về, bèn sai sứ mời người đến hội mình, và lập người làm vua trên Y-sơ-ra-ên. Chỉ có chi phái Giu-đa cứ theo nhà Đa-vít mà thôi.  
It happened, when all Israel heard that Jeroboam was returned, that they sent and called him to the congregation, and made him king over all Israel: there was none who followed the house of David, but the tribe of Judah only.  
And it cometh to pass, at all Israel's hearing that Jeroboam hath returned, that they send and call him unto the company, and cause him to reign over all Israel; none hath been after the house of David save the tribe of Judah alone.
- 21** Rô-bô-am đến Giê-ru-sa-lem nhóm hết thầy nhà Giu-đa và chi phái Bên-gia-minh, số là một trăm tám mươi ngàn người lính chiến kén chọn, toan tranh chiến cùng nhà Y-sơ-ra-ên để bắt nước phục lại Rô-bô-am, con trai Sa-lô-môn.  
When Rehoboam was come to Jerusalem, he assembled all the house of Judah, and the tribe of Benjamin, a hundred and eighty thousand chosen men, who were warriors, to fight against the house of Israel, to bring the kingdom again to Rehoboam the son of Solomon.  
And Rehoboam cometh to Jerusalem, and assembleth all the house of Judah and the tribe of Benjamin, a hundred and eighty thousand chosen warriors, to fight with the house of Israel, to bring back the kingdom to Rehoboam son of Solomon.
- 22** Nhưng Đức Chúa Trời phán cùng Sê-ma-gia, người của Đức Chúa Trời, rằng:  
But the word of God came to Shemaiah the man of God, saying,  
And the word of God is unto Shemaiah a man of God, saying,
- 23** Hãy nói cùng Rô-bô-am, con trai Sa-lô-môn, vua Giu-đa, cùng hết thầy nhà Giu-đa, Bên-gia-min, và phần dân sự còn lại, mà rằng:  
Speak to Rehoboam the son of Solomon, king of Judah, and to all the house of Judah and Benjamin, and to the rest of the people, saying,  
'Speak unto Rehoboam son of Solomon, king of Judah, and unto all the house of Judah and Benjamin, and the rest of the people, saying,



- 24 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Các người chớ đi lên đánh anh em mình, là dân Y-sơ-ra-ên. Mỗi người hãy trở về nhà mình, vì sự này bởi ta mà xảy đến. Chúng vâng theo lời Đức Giê-hô-va mà trở về theo mạng lệnh của Ngài.**  
**Thus says Yahweh, You shall not go up, nor fight against your brothers the children of Israel: return every man to his house; for this thing is of me. So they listened to the word of Yahweh, and returned and went their way, according to the word of Yahweh.**  
**Thus said Jehovah, Ye do not go up nor fight with your brethren the sons of Israel; turn back each to his house, for from Me hath this thing been;` and they hear the word of Jehovah, and turn back to go according to the word of Jehovah.**
- 25 Giê-rô-bô-am bèn xây cất Si-chem trên núi Ep-ra-im, v ở tại đó. Đoạn từ đó người đi ra xây cất Phê-nu-ên.**  
**Then Jeroboam built Shechem in the hill-country of Ephraim, and lived therein; and he went out from there, and built Penuel.**  
**And Jeroboam buildeth Shechem in the hill-country of Ephraim, and dwelleth in it, and goeth out thence, and buildeth Penuel;**
- 26 Bấy giờ, Giê-rô-bô-am nói thầm rằng: Hoặç nước sẽ trở về nhà Đa-vít chẳng.**  
**Jeroboam said in his heart, Now will the kingdom return to the house of David: and Jeroboam saith in his heart, `Now doth the kingdom turn back to the house of David --**
- 27 Nếu dân sự này đi lên Giê-ru-sa-lem đặng tế lễ tại trong đền của Đức Giê-hô-va, thì lòng họ chắc sẽ trở về chúa của họ, là Rô-bô-am, vua Giu-đa; người ta sẽ giết ta đi và trở về với Rô-bô-am, vua Giu-đa.**  
**if this people go up to offer sacrifices in the house of Yahweh at Jerusalem, then will the heart of this people turn again to their lord, even to Rehoboam king of Judah; and they will kill me, and return to Rehoboam king of Judah.**  
**if this people go up to make sacrifices in the house of Jehovah in Jerusalem, then hath the heart of this people turned back unto their lord, unto Rehoboam king of Judah, and they have slain me, and turned back unto Rehoboam king of Judah.`**
- 28 Vậy, vua bàn địnħ, rồi truyền làm hai con bò con bằng vàng, và nói với dân sự rằng: Các người đi lên Giê-ru-sa-lem thật khó thay! Hỡi Y-sơ-ra-ên! này là các thần người, đã đem người ra khỏi xứ Ê-díp-tô.**  
**Whereupon the king took counsel, and made two calves of gold; and he said to them, It is too much for you to go up to Jerusalem: see your gods, Israel, which brought you up out of the land of Egypt.**  
**And the king taketh counsel, and maketh two calves of gold, and saith unto them, `Enough to you of going up to Jerusalem; lo, thy gods, O Israel, which brought thee up out of the land of Egypt.`**
- 29 Người đặt con này tại Bê-tên, và con kia tại Đan.**  
**He set the one in Bethel, and the other put he in Dan.**  
**And he setteth the one in Beth-El, and the other he hath put in Dan,**
- 30 Việc đó thành nên tội lỗi, vì dân chúng đi đến Đan đặng thờ lạy bò con ấy.**  
**This thing became a sin; for the people went [to worship] before the one, even to Dan. and this thing becometh a sin, and the people go before the one -- unto Dan.**

- 31 Giê-rô-bô-am cũng cất chùa miếu trên các nơi cao, chọn lấy người trong vòng dân chúng lập làm thầy tế lễ, không thuộc về chi phái Lê-vi.  
He made houses of high places, and made priests from among all the people, who were not of the sons of Levi.  
And he maketh the house of high places, and maketh priests of the extremities of the people, who were not of the sons of Levi;**
- 32 Người lại định lập trong tuần tháng tám ngày rằm, một lễ giống như lễ người ta thường dự trong xứ Giu-đa, và người dâng các của lễ trên bàn thờ. Người cũng làm như vậy tại Bê-tên, tế lễ cho hai bò con mà người đã làm nên; lại để tại Bê-tên những thầy tế lễ của các nơi cao mà người đã cất.  
Jeroboam ordained a feast in the eighth month, on the fifteenth day of the month, like the feast that is in Judah, and he went up to the altar; so did he in Bethel, sacrificing to the calves that he had made: and he placed in Bethel the priests of the high places that he had made.  
and Jeroboam maketh a festival in the eighth month, in the fifteenth day of the month, like the festival that [is] in Judah, and he offereth on the altar -- so did he in Beth-El -- to sacrifice to the calves which he made, and he hath appointed in Beth-El the priests of the high places that he made.**
- 33 Ngày rằm tháng tám, tức là tháng người tự chọn lấy, Giê-rô-bô-am đi lên bàn thờ mình đã cất tại Bê-tên. Người lập một lễ cho dân Y-sơ-ra-ên, rồi đi lên bàn thờ dâng xông hương.  
He went up to the altar which he had made in Bethel on the fifteenth day in the eighth month, even in the month which he had devised of his own heart: and he ordained a feast for the children of Israel, and went up to the altar, to burn incense.  
And he offereth up on the altar that he made in Beth-El, on the fifteenth day of the eighth month, in the month that he devised of his own heart, and he maketh a festival to the sons of Israel, and offereth on the altar -- to make perfume.**
- 1 Đương khi Giê-rô-bô-am đứng gần bàn thờ, dâng xông hương, kia, có một người của Đức Chúa Trời ở Giu-đa, vâng mạng Đức Giê-hô-va mà đến Bê-tên.  
Behold, there came a man of God out of Judah by the word of Yahweh to Beth-el: and Jeroboam was standing by the altar to burn incense.  
And lo, a man of God hath come from Judah, by the word of Jehovah, unto Beth-El, and Jeroboam is standing by the altar -- to make perfume;**
- 2 Người vâng theo lời phán của Đức Giê-hô-va, quở trách bàn thờ mà nói rằng: Hỡi bàn thờ, bàn thờ! Đức Giê-hô-va phán như vậy: Một đứa con trai sẽ sanh ra cho nhà Đa-vít, tên nó là Giô-si-a. Nó sẽ dâng trên mày những thầy tế lễ của các nơi cao, là người xông hương trên mày, và người ta sẽ thiêu trên mày hài cốt của người chết.  
He cried against the altar by the word of Yahweh, and said, altar, altar, thus says Yahweh: Behold, a son shall be born to the house of David, Josiah by name; and on you shall he sacrifice the priests of the high places who burn incense on you, and men's bones shall they burn on you.  
and he calleth against the altar, by the word of Jehovah, and saith, `Altar! altar! thus said Jehovah, Lo, a son is born to the house of David -- Josiah his name -- and he hath sacrificed on thee the priests of the high places who are making perfume on thee, and bones of man are burnt on thee.`**

- 3** Trong ngày đó, thầy tiên tri tỏ một dấu lạ, rằng: Đây là dấu lạ mà Đức Giê-hô-va đã phán: Bàn thờ sẽ nứt, tro trên bàn thờ sẽ đổ xuống đất.  
He gave a sign the same day, saying, This is the sign which Yahweh has spoken: Behold, the altar shall be torn, and the ashes that are on it shall be poured out.  
And he hath given on that day a sign, saying, `This [is] the sign that Jehovah hath spoken, Lo, the altar is rent, and the ashes poured forth that [are] on it.`
- 4** Khi vua Giê-rô-bô-am nghe lời hăm dọa mà người của Đức chúa Trời nói nghịch cùng bàn thờ tại Bê-tên, thì người giơ tay ra trên bàn thờ mà bảo rằng: Hãy bắt nó đi. Nhưng cánh tay vua giơ ra đối cùng tiên tri bèn trở nên khô, không thể co lại vào mình được.  
It happened, when the king heard the saying of the man of God, which he cried against the altar in Bethel, that Jeroboam put forth his hand from the altar, saying, Lay hold on him. His hand, which he put forth against him, dried up, so that he could not draw it back again to him.  
And it cometh to pass, at the king`s hearing the word of the man of God that he calleth against the altar in Beth-El, that Jeroboam putteth forth his hand from off the altar, saying, `Catch him;` and his hand is dried up that he hath put forth against him, and he is not able to bring it back unto him,
- 5** Bàn thờ cũng nứt ra, và tro ở trên đổ xuống, y như dấu lạ mà người của Đức Chúa Trời đã vâng mạng Đức Giê-hô-va tỏ ra.  
The altar also was torn, and the ashes poured out from the altar, according to the sign which the man of God had given by the word of Yahweh.  
and the altar is rent, and the ashes poured forth from the altar, according to the sign that the man of God had given by the word of Jehovah.
- 6** Bảy giờ, vua cất tiếng nói với người của Đức Chúa Trời rằng: Xin hãy nài xin Giê-hô-va Đức Chúa Trời người và cầu nguyện cho ta, hầu cho tay ta được lại như cũ. Người của Đức Chúa Trời cầu khẩn Đức Giê-hô-va, thì tay vua bèn co vào được, trở lại y như trước.  
The king answered the man of God, Entreat now the favor of Yahweh your God, and pray for me, that my hand may be restored me again. The man of God entreated Yahweh, and the king`s hand was restored him again, and became as it was before.  
And the king answereth and saith unto the man of God, `Appease, I pray thee, the face of Jehovah thy God, and pray for me, and my hand doth come back unto me;` and the man of God appeaseth the face of Jehovah, and the hand of the king cometh back unto him, and it is as at the beginning.
- 7** Vua bèn nói cùng người của Đức Chúa Trời rằng: Người hãy về cùng với ta đặng bổ sức lại, và ta sẽ dâng cho người một lễ vật.  
The king said to the man of God, Come home with me, and refresh yourself, and I will give you a reward.  
And the king speaketh unto the man of God, `Come in with me to the house, and refresh thyself, and I give to thee a gift.`
- 8** Người của Đức Chúa Trời đáp lại cùng vua rằng: Dẫu vua ban cho tôi phân nửa gia sản vua, tôi cũng chẳng vào cùng với vua, hoặc ăn bánh hay là uống nước tại nơi này;  
The man of God said to the king, If you will give me half your house, I will not go in with you, neither will I eat bread nor drink water in this place;  
And the man of God saith unto the king, `If thou dost give to me the half of thine house, I do not go in with thee, nor do I eat bread, nor do I drink water, in this place;

- 9** vì Đức Giê-hô-va đã phán dặn ta như vậy, rằng: Người chớ ăn bánh, chớ uống nước, chớ noi con đường người đã đi mà trở về.  
**for so was it charged me by the word of Yahweh, saying, You shall eat no bread, nor drink water, neither return by the way that you came.**  
**for so He commanded me by the word of Jehovah, saying, Thou dost not eat bread nor drink water, nor turn back in the way that thou hast come.**
- 10** Ay v y, người đi đường khác, chẳng trở lại đường người đã bắt đi đến Bê-tên.  
**So he went another way, and didn't return by the way that he came to Bethel.**  
**And he goeth on in another way, and hath not turned back in the way in which he came in unto Beth-El.**
- 11** Vả, có một tiên tri già ở tại Bê-tên. Một con trai người đến học lại cho người mọi điều người của Đức Chúa Trời đã làm tại Bê-tên trong ngày đó, và các lời người đã nói với vua. Người cha nghe lời thuật này, thì hỏi con mình rằng:  
**Now there lived an old prophet in Bethel; and one of his sons came and told him all the works that the man of God had done that day in Bethel: the words which he had spoken to the king, them also they told to their father.**  
**And a certain aged prophet is dwelling in Beth-El, and his son cometh and recounteth to him all the deed that the man of God hath done to-day in Beth-El, the words that he hath spoken unto the king, -- yea, they recount them to their father.**
- 12** Người ấy đi đường nào? Các con trai người chỉ con đường mà người của Đức Chúa Trời ở Giu-đa đã noi đi về.  
**Their father said to them, Which way did he go? Now his sons had seen which way the man of God went, who came from Judah.**  
**And their father saith unto them, `Where [is] this -- the way he hath gone?` and his sons see the way that the man of God hath gone who came from Judah.**
- 13** Người bèn nói cùng các con trai mình rằng: Hãy thàng lừa ta; chúng bèn thàng lừa, rồi người lên cỡi,  
**He said to his sons, Saddle me the donkey. So they saddled him the donkey; and he rode thereon.**  
**And he saith unto his sons, `Saddle for me the ass,` and they saddle for him the ass, and he rideth on it,**
- 14** đi theo người của Đức Chúa Trời, gặp người ngồi dưới gốc cây thông, thì nói rằng: Có phải người là người của Đức Chúa Trời ở Giu-đa đến chăng? Người đáp: Ay I tôi.  
**He went after the man of God, and found him sitting under an oak; and he said to him, Are you the man of God who came from Judah? He said, I am.**  
**and goeth after the man of God, and findeth him sitting under the oak, and saith unto him, `Art thou the man of God who hast come from Judah?` and he saith, `I [am].`**
- 15** Tiên tri già tiếp rằng: Hãy đến nhà với ta đặng dùng bữa.  
**Then he said to him, Come home with me, and eat bread.**  
**And he saith unto him, `Come with me to the house, and eat bread.`**

- 16** Nhưng người đáp lại rằng: Tôi chẳng thể trở về với ông, cũng chẳng thể vào nhà ông, hoặc ăn bánh hay là uống nước với ông tại nơi này cũng không đặng;  
He said, I may not return with you, nor go in with you; neither will I eat bread nor drink water with you in this place:  
And he saith, `I am not able to turn back with thee, and to go in with thee, nor do I eat bread or drink with thee water in this place,
- 17** vì Đức Giê-hô-va đã phán dặn tôi rằng: Người chớ ăn bánh, chớ uống nước tại nơi đó, và cũng đừng trở lại theo con đường người đã bắt đặng đi đến.  
for it was said to me by the word of Yahweh, You shall eat no bread nor drink water there, nor turn again to go by the way that you came.  
for a word [is] unto me by the word of Jehovah, Thou dost not eat bread nor drink there water, thou dost not turn back to go in the way in which thou camest.`
- 18** Người kia lại tiếp rằng: Ta cũng là tiên tri như người. Vả, một thiên sứ vâng lệnh Đức Giê-hô-va có phán với ta rằng: hãy dẫn nó vào nhà với người, hầu cho ăn bánh và uống nước. Nhưng người tiên tri này nói dối người.  
He said to him, I also am a prophet as you are; and an angel spoke to me by the word of Yahweh, saying, Bring him back with you into your house, that he may eat bread and drink water. [But] he lied to him.  
And he saith to him, `I also [am] a prophet like thee, and a messenger spake unto me by the word of Jehovah, saying, Bring him back with thee unto thy house, and he doth eat bread and drink water;` -- he hath lied to him.
- 19** Người của Đức Chúa Trời bèn trở lại với người, ăn và uống tại nhà người.  
So he went back with him, and ate bread in his house, and drank water.  
And he turneth back with him, and eateth bread in his house, and drinketh water.
- 20** Khi hai người đang ngồi bàn, có lời của Đức Giê-hô-va phán với tiên tri đã đem người  
It happened, as they sat at the table, that the word of Yahweh came to the prophet who brought him back;  
And it cometh to pass -- they are sitting at the table -- and a word of Jehovah is unto the prophet who brought him back,
- 21** người liền kêu la cùng người của Đức Chúa Trời ở Giu-đa đến mà rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi vì người phản nghịch lời của Đức Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã truyền cho người,  
and he cried to the man of God who came from Judah, saying, Thus says Yahweh, Because you have been disobedient to the mouth of Yahweh, and have not kept the commandment which Yahweh your God commanded you,  
and he calleth unto the man of God who came from Judah, saying, `Thus said Jehovah, Because that thou hast provoked the mouth of Jehovah, and hast not kept the command that Jehovah thy God charged thee,

- 22** nhưng đã trở lại ăn bánh uống nước tại đó, thì xác chết người sẽ chẳng được chôn trong mồ mả của tổ phụ người.  
**but came back, and have eaten bread and drunk water in the place of which he said to you, Eat no bread, and drink no water; your body shall not come to the tomb of your fathers.**
- and turnest back and dost eat bread and drink water in the place of which He said unto thee, Thou dost not eat bread nor drink water -- thy carcace cometh not in unto the burying-place of thy fathers.`**
- 23** Khi đã ăn uống xong, tiên tri già bèn thắng lừa cho tiên tri mình đã dẫn về.  
**It happened, after he had eaten bread, and after he had drunk, that he saddled for him the donkey, [to wit], for the prophet whom he had brought back.**  
**And it cometh to pass, after his eating bread, and after his drinking, that he saddleth for him the ass, for the prophet whom he had brought back,**
- 24** Người liền đi: dọc đường người gặp một con sư tử và bị nó giết đi. Thấy người nằm sải trên đường, có con lừa đứng một bên, còn sư tử cũng đứng gần bên thầy.  
**When he was gone, a lion met him by the way, and killed him: and his body was cast in the way, and the donkey stood by it; the lion also stood by the body.**  
**and he goeth, and a lion findeth him in the way, and putteth him to death, and his carcace is cast in the way, and the ass is standing near it, and the lion is standing near the carcace.**
- 25** Có người đi ngang qua thấy thầy nằm sải trên đường, và con sư tử đứng kế bên, thì đi đến trong thành của tiên tri già ở, thuật lại đều mình đã thấy.  
**Behold, men passed by, and saw the body cast in the way, and the lion standing by the body; and they came and told it in the city where the old prophet lived.**  
**And lo, men are passing by, and see the carcace cast in the way, and the lion standing near the carcace, and they come and speak [of it] in the city in which the old prophet is dwelling.**
- 26** Khi tiên tri già, là người đã khiến người của Đức Chúa Trời trở bước lại, nghe điều ấy, bèn nói rằng: Ấy l người của Đức Chúa Trời đã phản nghịch lời của Đức Giê-hô-va. Bởi vậy cho nên Đức Giê-hô-va đã phó người cho sư tử phân xé và giết đi, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán.  
**When the prophet who brought him back from the way heard of it, he said, It is the man of God, who was disobedient to the mouth of Yahweh: therefore Yahweh has delivered him to the lion, which has torn him, and slain him, according to the word of Yahweh, which he spoke to him.**  
**And the prophet who brought him back out of the way heareth and saith, `It [is] the man of God who provoked the mouth of Jehovah, and Jehovah giveth him to the lion, and it destroyeth him, and putteth him to death, according to the word of Jehovah that he spake to him.`**
- 27** Đoạn, người biểu các con trai mình rằng: Hãy thắng lừa ta. Chúng bèn thắng lừa.  
**He spoke to his sons, saying, Saddle me the donkey. They saddled it.**  
**And he speaketh unto his sons saying, `Saddle for me the ass,` and they saddle [it].**

- 28 Người đi, gặp xác chết nằm trên đường, con lừa và con sư tử ở hai bên. Con sư tử không ăn xác chết và không phân xé con lừa.**  
**He went and found his body cast in the way, and the donkey and the lion standing by the body: the lion had not eaten the body, nor torn the donkey.**  
**And he goeth and findeth his carcass cast in the way, and the ass and the lion are standing near the carcass -- the lion hath not eaten the carcass nor destroyed the ass.**
- 29 Tiên tri già cất xác của người Đức Chúa Trời lên, chôn trên con lừa, đem về vào trong thành mình, dâng than khóc và chôn người.**  
**The prophet took up the body of the man of God, and laid it on the donkey, and brought it back; and he came to the city of the old prophet, to mourn, and to bury him.**  
**And the prophet taketh up the carcass of the man of God, and placeth it on the ass, and bringeth it back, and the old prophet cometh in unto the city to mourn and to bury him,**
- 30 Người chôn xác ấy trong mộ mình, rồi khóc người mà rằng: Thương ôi! anh ôi!**  
**He laid his body in his own grave; and they mourned over him, [saying], Alas, my brother! and he placeth his carcass in his own grave, and they mourn for him, `Oh, my brother!`**
- 31 Sau khi chôn xác rồi, người nói với các con trai mình rằng: Khi nào ta chết, các con hãy chôn ta vào má đã chôn người của Đức Chúa Trời, để hài cốt ta ở bên hài cốt người.**  
**It happened, after he had buried him, that he spoke to his sons, saying, When I am dead, then bury me in the tomb in which the man of God is buried; lay my bones beside his**  
**And it cometh to pass, after his burying him, that he speaketh unto his sons, saying, `At my death -- ye have buried me in the burying-place in which the man of God is buried; near his bones place my bones;**
- 32 Vì các lời hăm dọa người vâng mạng Đức Giê-hô-va mà nói nghịch cùng bàn thờ tại Bê-tên và nghịch cùng các chùa miếu tại trên những nơi cao ở trong các thành Sa-ma-ri, hẳn sẽ được ứng nghiệm.**  
**For the saying which he cried by the word of Yahweh against the altar in Bethel, and against all the houses of the high places which are in the cities of Samaria, shall surely happen.**  
**for the word certainly cometh to pass that he called by the word of Jehovah concerning the altar which [is] Beth-El, and concerning all the houses of the high places that [are] in cities of Samaria.`**
- 33 Sau việc ấy, Giê-rô-bô-am không trở lại con đường ác mình, nhưng người lại lập cho các nơi cao những thầy tế lễ chọn trong đám dân sự; phạm ai tình nguyện, thì được người biệt riêng ra làm thầy tế lễ tại các nơi cao.**  
**After this thing Jeroboam didn't return from his evil way, but made again from among all the people priests of the high places: whoever would, he consecrated him, that there might be priests of the high places.**  
**After this thing Jeroboam hath not turned from his evil way, and turneth back, and maketh of the extremities of the people priests of high places; he who is desirous he consecrateth his hand, and he is of the priests of the high places.**
- 34 Nhân vì có ấy nhà Giê-rô-bô-am phạm tội, đến đỗi bị diệt khỏi mặt đất.**  
**This thing became sin to the house of Jeroboam, even to cut it off, and to destroy it from off the surface of the earth.**  
**And in this thing is the sin of the house of Jeroboam, even to cut [it] off, and to destroy [it] from off the face of the ground.**

- 1 Trong lúc đó, A-bi-gia, con trai của Giê-rô-bô-am, đau.**  
**At that time Abijah the son of Jeroboam fell sick.**  
**At that time was Abijah son of Jeroboam sick,**
- 2 Giê-rô-bô-am nói với vợ mình rằng: Ta xin người hãy chỗi dậy, giả dạng khác đi, cho người ta không biết người là vợ ta. Người hãy đi đến Si-lô, tại đó có tiên tri A-hi-gia, là đấng đã nói trước về ta rằng ta sẽ làm vua của dân sự này.**  
**Jeroboam said to his wife, Please get up and disguise yourself, that you not be known to be the wife of Jeroboam; and get you to Shiloh: behold, there is Ahijah the prophet, who spoke concerning me that I should be king over this people.**  
**and Jeroboam saith to his wife, `Rise, I pray thee, and change thyself, and they know not that thou [art] wife of Jeroboam, and thou hast gone to Shiloh; lo, there [is] Ahijah the prophet; he spake unto me of [being] king over this people;**
- 3 Người phải lấy đem theo mười ổ bánh, những bánh ngọt, và một bình mật ong, rồi hãy đi đến người; người sẽ nói cho người đều phải xảy đến cho con trẻ.**  
**Take with you ten loaves, and cakes, and a jar of honey, and go to him: he will tell you what shall become of the child.**  
**and thou hast taken in thy hand ten loaves, and crumbs, and a bottle of honey, and hast gone in unto him; he doth declare to thee what becometh of the youth.`**
- 4 Vợ Giê-rô-bô-am làm theo vậy, đứng dậy đi đến Si-lô, và tới nhà A-hi-gia. Và, A-hi-gia không thấy được, bởi vì tuổi già làm cho mắt người mù lòa.**  
**Jeroboam`s wife did so, and arose, and went to Shiloh, and came to the house of Ahijah. Now Ahijah could not see; for his eyes were set by reason of his age.**  
**And the wife of Jeroboam doth so, and riseth, and goeth to Shiloh, and entereth the house of Ahijah, and Ahijah is not able to see, for his eyes have stood because of his age.**
- 5 Nhưng Đức Giê-hô-va phán với người rằng: Kìa, vợ của Giê-rô-bô-am đến cầu hỏi người về con trai nó đang đau. Người sẽ đáp lời cùng nó thế này, thế này. Khi đến, nàng sẽ giả dạng làm một người khác.**  
**Yahweh said to Ahijah, Behold, the wife of Jeroboam comes to inquire of you concerning her son; for he is sick: thus and thus shall you tell her; for it will be, when she comes in, that she will feign herself to be another woman.**  
**And Jehovah said unto Ahijah, `Lo, the wife of Jeroboam is coming to seek a word from thee concerning her son, for he is sick; thus and thus thou dost speak unto her, and it cometh to pass at her coming in, that she is making herself strange.`**
- 6 Khi nàng bước qua ngạch cửa cái, A-hi-gia nghe tiếng bước người, thì nói rằng: Hỡi vợ vua Giê-rô-bô-am, hãy vào; có sao người giả làm người khác? Ta chịu sai báo cho người một tin dữ: Hãy đi tâu với Giê-rô-bô-am:**  
**It was so, when Ahijah heard the sound of her feet, as she came in at the door, that he said, Come in, you wife of Jeroboam; why feign you yourself to be another? for I am sent to you with heavy news.**  
**And it cometh to pass, at Ahijah`s hearing the sound of her feet [as] she came in to the opening, that he saith, `Come in, wife of Jeroboam, why is this -- thou art making thyself strange? and I am sent unto thee [with] a sharp thing:**



- 7 Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Ta đã cất người lên từ giữa dân sự, lập người làm vua trên dân Y-sơ-ra-ên ta.  
Go, tell Jeroboam, Thus says Yahweh, the God of Israel: Because I exalted you from among the people, and made you prince over my people Israel,  
Go, say to Jeroboam, Thus said Jehovah, God of Israel, Because that I have made thee high out of the midst of the people, and appoint thee leader over my people Israel,**
- 8 Ta đã đoạt lấy nước khỏi nhà Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, là người gìn giữ các điều răn ta, hết lòng theo ta, chỉ làm điều thiện tại trước mặt ta.  
and tore the kingdom away from the house of David, and gave it you; and yet you have not been as my servant David, who kept my commandments, and who followed me with all his heart, to do that only which was right in my eyes,  
and rend the kingdom from the house of David, and give it to thee, -- and thou hast not been as My servant David who kept My commands, and who walked after Me with all his heart, to do only that which [is] right in Mine eyes,**
- 9 Người đã làm điều ác hơn các kẻ tiên bối người, đi lập cho mình những thần khác và hình tượng đúc đặng chọc giận ta, và đã chối bỏ ta.  
but have done evil above all who were before you, and have gone and made you other gods, and molten images, to provoke me to anger, and have cast me behind your back: and thou dost evil above all who have been before thee, and goest, and makest to thee other gods and molten images to provoke Me to anger, and Me thou hast cast behind thy back:**
- 10 Bởi đó, ta sẽ giáng tai họa trên nhà Giê-rô-bô-am, các nam đinh của nó, bắt luận kẻ nô lệ hay là người tự do, ta sẽ diệt hết khỏi trong Y-sơ-ra-ên, và quét sạch nhà nó, như người ta quét phân, cho đến chẳng còn sót chi hết.  
therefore, behold, I will bring evil on the house of Jeroboam, and will cut off from Jeroboam every man-child, him who is shut up and him who is left at large in Israel, and will utterly sweep away the house of Jeroboam, as a man sweeps away dung, until it be all gone.  
Therefore, lo, I am bringing in evil unto the house of Jeroboam, and have cut off to Jeroboam those sitting on the wall -- shut up and left -- in Israel, and have put away the posterity of the house of Jeroboam, as one putteth away the dung till its consumption;**
- 11 Phàm người của nhà Giê-rô-bô-am chết tại trong thành, đều sẽ bị chó ăn nuốt, còn người nào chết ngoài đồng, thì sẽ bị chim trời cắn rìa ăn đi; vì Đức Giê-hô-va đã phán vậy.  
Him who dies of Jeroboam in the city shall the dogs eat; and him who dies in the field shall the birds of the sky eat: for Yahweh has spoken it.  
him who dieth of Jeroboam in a city do the dogs eat, and him who dieth in a field do fowl of the heavens eat, for Jehovah hath spoken.**
- 12 Thế thì, hãy đứng dậy trở về nhà người; vừa khi người đặt chơn vào thành, thì con người sẽ chết.  
Arise you therefore, get you to your house: [and] when your feet enter into the city, the child shall die.  
And thou, rise, go to thy house; in the going in of thy feet to the city -- hath the lad died;**

- 13** Cả Y-sơ-ra-ên sẽ than khóc và chôn nó; trong nhà Giê-rô-bô-am chỉ một mình nó sẽ được chôn nơi mồ mả, vì trong gia quyến Giê-rô-bô-am chỉ thấy nơi nó có chút lòng tốt đối cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.  
**All Israel shall mourn for him, and bury him; for he only of Jeroboam shall come to the grave, because in him there is found some good thing toward Yahweh, the God of Israel, in the house of Jeroboam.**  
**and all Israel have mourned for him, and buried him, for this one -- by himself -- cometh of Jeroboam unto a grave, because there hath been found in him a good thing towards Jehovah, God of Israel, in the house of Jeroboam.**
- 14** Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ dấy lên một vua trên Y-sơ-ra-ên, người diệt hết nhà Giê-rô-bô-am. Mà sao? Việc đã xảy đến rồi.  
**Moreover Yahweh will raise him up a king over Israel, who shall cut off the house of Jeroboam that day: but what? even now.**  
**And Jehovah hath raised up for Him a king over Israel who cutteth off the house of Jeroboam this day -- and what? -- even now!**
- 15** Đức Giê-hô-va sẽ hành hại Y-sơ-ra-ên, như một cây sậy bị nước đưa đi, trứt Y-sơ-ra-ên khỏi xứ tốt đẹp này mà Ngài đã ban cho tổ phụ họ, và làm tản lạc họ phía bên kia sông cái, bởi vì họ đã lấy hình tượng chọc giận Đức Giê-hô-va.  
**For Yahweh will strike Israel, as a reed is shaken in the water; and he will root up Israel out of this good land which he gave to their fathers, and will scatter them beyond the River, because they have made their Asherim, provoking Yahweh to anger.**  
**And Jehovah hath smitten Israel as the reed is moved by the waters, and hath plucked Israel from off this good ground that He gave to their fathers, and scattered them beyond the River, because that they made their shrines, provoking Jehovah to anger;**
- 16** Vì có tội Giê-rô-bô-am đã phạm, tức tội khiến cho dân Y-sơ-ra-ên can phạm nên Đức Giê-hô-va sẽ phó Y-sơ-ra-ên vào tay thù nghịch.  
**He will give Israel up because of the sins of Jeroboam, which he has sinned, and with which he has made Israel to sin.**  
**and He giveth up Israel because of the sins of Jeroboam that he sinned, and that he caused Israel to sin.**
- 17** Vợ của Giê-rô-bô-am đứng dậy đi và đến Tiệt-sa. Nàng vừa đặt chơn trên ngạch cửa nhà, thì đứa trẻ đã chết.  
**Jeroboam's wife arose, and departed, and came to Tirzah: [and] as she came to the threshold of the house, the child died.**  
**And the wife of Jeroboam riseth, and goeth, and cometh to Tirzah; she hath come in to the threshold of the house, and the youth dieth;**
- 18** Người ta chôn nó, và cả Y-sơ-ra-ên đều than khóc nó, theo như lời của Đức Giê-hô-va đã cậy miệng tôi tớ Ngài, là A-hi-gia, đấng tiên tri, mà phán.  
**All Israel buried him, and mourned for him, according to the word of Yahweh, which he spoke by his servant Ahijah the prophet.**  
**and they bury him, and mourn for him do all Israel, according to the word of Jehovah, that he spake by the hand of His servant Ahijah the prophet.**

- 19 Mọi công việc khác của Giê-rô-bô-am làm, tức là sự tranh chiến và cuộc trị vì của người, đều đã chép trong sách sử ký của các vua Y-sơ-ra-ên.**  
**The rest of the acts of Jeroboam, how he warred, and how he reigned, behold, they are written in the book of the chronicles of the kings of Israel.**  
**And the rest of the matters of Jeroboam, how he fought, and how he reigned, lo, they are written on the book of the Chronicles of the kings of Israel.**
- 20 Giê-rô-bô-am trị vì hai mươi hai năm; đoạn, người an giấc cùng các tổ phụ mình, và Na-đáp, con trai người, kế vị người. Đời Rô-bô-am trị vì**  
**The days which Jeroboam reigned were two and twenty years: and he slept with his fathers, and Nadab his son reigned in his place.**  
**And the days that Jeroboam reigned [are] twenty and two years, and he lieth with his fathers, and reign doth Nadab his son in his stead.**
- 21 Rô-bô-am, con trai của Sa-lô-môn, cai trị Giu-đa. Khi lên ngôi, người đã được bốn mươi một tuổi; người trị vì mười bảy năm tại Giê-ru-sa-lem, là thành Đức Giê-hô-va đã chọn trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, đặt đặt danh Ngài ngự tại đó. Mẹ người tên là Na -a-ma, Rehoboam the son of Solomon reigned in Judah. Rehoboam was forty-one years old when he began to reign, and he reigned seventeen years in Jerusalem, the city which Yahweh had chosen out of all the tribes of Israel, to put his name there: and his mother's name was Naamah the Ammonitess.**  
**And Rehoboam son of Solomon hath reigned in Judah; a son of forty and one years [is] Rehoboam in his reigning, and seventeen years he hath reigned in Jerusalem, the city that Jehovah chose to set His name there, out of all the tribes of Israel, and the name of his mother [is] Naamah the Ammonitess.**
- 22 Dân Giu-đa làm điều ác tại trước mặt Đức Giê-hô-va; vì có tội phạm, chúng nó chọc cho Đức Giê-hô-va phân bì hơn là các tổ phụ mình đã làm.**  
**Judah did that which was evil in the sight of Yahweh, and they provoked him to jealousy with their sins which they committed, above all that their fathers had done.**  
**And Judah doth the evil thing in the eyes of Jehovah, and they make Him zealous above all that their fathers did by their sins that they have sinned.**
- 23 Vì những người Giu-đa cũng xây cất cho mình những nơi cao, trụ thờ và tượng At-t t-tê tại trên các gò nổng cao và dưới những cây rậm.**  
**For they also built them high places, and pillars, and Asherim, on every high hill, and under every green tree;**  
**And they build -- also they -- for themselves high places, and standing-pillars, and shrines, on every high height, and under every green tree;**
- 24 Cũng có những bọm vĩ gian ở trong xứ. Chúng bắt chước làm theo những sự gớm ghiếc của các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.**  
**and there were also sodomites in the land: they did according to all the abominations of the nations which Yahweh drove out before the children of Israel.**  
**and also a whoremonger hath been in the land; they have done according to all the abominations of the nations that Jehovah dispossessed from the presence of the sons of Israel.**

- 25 Năm thứ năm đời Rô-bô-am trị vì, Si-sắc, vua Ê-díp-tô, đi lên đánh Giê-ru-sa-lem, It happened in the fifth year of king Rehoboam, that Shishak king of Egypt came up against Jerusalem; And it cometh to pass, in the fifth year of king Rehoboam, gone up hath Shishak king of Egypt against Jerusalem,**
- 26 lấy các châu báu của đền Đức Giê-hô-va và của cung vua; người cũng đoạt lấy hết thảy những khiên bằng vàng mà Sa-lô-môn đã làm. and he took away the treasures of the house of Yahweh, and the treasures of the king`s house; he even took away all: and he took away all the shields of gold which Solomon had made. and he taketh the treasures of the house of Jehovah, and the treasures of the house of the king, yea, the whole he hath taken; and he taketh all the shields of gold that Solomon made.**
- 27 Vua Rô-bô-am bèn truyền làm những khiên bằng đồng dạng thế cho các khiên ấy, giao cho các quan làm đầu thị vệ canh cửa cung vua. King Rehoboam made in their place shields of brass, and committed them to the hands of the captains of the guard, who kept the door of the king`s house. And king Rehoboam maketh in their stead shields of brass, and hath made [them] a charge on the hand of the heads of the runners, those keeping the opening of the house of the king,**
- 28 Hễ vua đi vào đền Đức Giê-hô-va, có những thị vệ cầm các khiên ấy; đoạn, họ đem cất nó lại trong phòng thị vệ. It was so, that as often as the king went into the house of Yahweh, the guard bore them, and brought them back into the guard-chamber. and it cometh to pass, from the going in of the king to the house of Jehovah, the runners bear them, and have brought them back unto the chamber of the runners.**
- 29 Các công việc khác của Rô-bô-am, và mọi việc người đã làm, đều chép trong sách sử ký của các vua Giu-đa. Now the rest of the acts of Rehoboam, and all that he did, aren`t they written in the book of the chronicles of the kings of Judah? And the rest of the matters of Rehoboam, and all that he did, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah?**
- 30 Vả, Rô-bô-am và Giê-rô-bô-am đánh giặc nhau luôn luôn. There was war between Rehoboam and Jeroboam continually. And war hath been between Rehoboam and Jeroboam all the days;**
- 31 Rô-bô-am an giấc với tổ phụ người, và được chôn với họ tại trong thành Đa-vít. Mẹ người tên là Na -a-ma, người Am-môn, A-bi-giam, con trai người, kế vị người. Rehoboam slept with his fathers, and was buried with his fathers in the city of David: and his mother`s name was Naamah the Ammonitess. Abijam his son reigned in his place. and Rehoboam lieth with his fathers, and is buried with his fathers, in the city of David, and the name of his mother [is] Naamah the Ammonitess, and reign doth Abijam his son in his stead.**

- 1 Năm thứ mười tám đời vua Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, thì A-bi-giam lên ngôi làm vua Giu-đa.**  
**Now in the eighteenth year of king Jeroboam the son of Nebat began Abijam to reign over Judah.**  
**And in the eighteenth year of king Jeroboam son of Nebat, reigned hath Abijam over Judah;**
- 2 Người trị vì ba năm ở Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Ma -a-ca, con gái của A-bi-sa-lôm.**  
**Three years reigned he in Jerusalem: and his mother's name was Maacah the daughter of Abishalom.**  
**three years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Maachah daughter of Abishalom;**
- 3 Người đi trong các tội lỗi của cha người đã phạm trước người; và lòng người không trọn lành với Giê-hô-va Đức Chúa Trời người như thể lòng Đa-vít, tổ phụ người.**  
**He walked in all the sins of his father, which he had done before him; and his heart was not perfect with Yahweh his God, as the heart of David his father.**  
**and he walketh in all the sins of his father, that he did before him, and his heart hath not been perfect with Jehovah his God, as the heart of David his father;**
- 4 Nhưng vì cố Đa-vít, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người dành cho người một ngọn đèn trong Giê-ru-sa-lem, lập con trai người làm kẻ kế vị người, và khiến cho Giê-ru-sa-lem**  
**Nevertheless for David's sake did Yahweh his God give him a lamp in Jerusalem, to set up his son after him, and to establish Jerusalem;**  
**but for David's sake hath Jehovah his God given to him a lamp in Jerusalem, to raise up his son after him, and to establish Jerusalem,**
- 5 vì Đa-vít làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, và ngoài việc U-ri, người Hê-tít, trọn đời người không xây bỏ điều gì của Đức Giê-hô-va đã truyền cho.**  
**because David did that which was right in the eyes of Yahweh, and didn't turn aside from anything that he commanded him all the days of his life, except only in the matter of Uriah the Hittite.**  
**in that David did that which [is] right in the eyes of Jehovah, and turned not aside from all that He commanded him all days of his life -- only in the matter of Uriah the Hittite;**
- 6 Và, Rô-bô-am và Giê-rô-bô-am đánh giặc nhau trọn đời mình.**  
**Now there was war between Rehoboam and Jeroboam all the days of his life.**  
**and war hath been between Rehoboam and Jeroboam all the days of his life.**
- 7 Các công việc khác của A-bi-giam, mọi việc người làm, đều chép trong sách sử ký của các vua Giu-đa. A-bi-giam và Giê-rô-bô-am cũng đánh giặc nhau.**  
**The rest of the acts of Abijam, and all that he did, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Judah? There was war between Abijam and Jeroboam.**  
**And the rest of the matters of Abijam, and all that he did, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah? And war hath been between Abijam and Jeroboam;**

- 8 A-bi-giam an giấc với tổ phụ mình, và người ta chôn người tại trong thành Đa-vít. A-sa, con trai người, kế vị người.**  
**Abijam slept with his fathers; and they buried him in the city of David: and Asa his son reigned in his place.**  
**and Abijam lieth with his fathers, and they bury him in the city of David, and reign doth Asa his son in his stead.**
- 9 Năm thứ hai mươi, đời vua Giê-rô-bô-am là vua Y-sơ-ra-ên, thì A-sa lên ngôi làm vua Giu-đah.**  
**In the twentieth year of Jeroboam king of Israel began Asa to reign over Judah.**  
**And in the twentieth year of Jeroboam king of Israel reigned hath Asa over Judah,**
- 10 Người cai trị bốn mươi một năm tại Giê-ru-sa-lem. Bà nội người tên là Ma -a-ca, con gái của A-bi-sa-lôm.**  
**Forty-one years reigned he in Jerusalem: and his mother`s name was Maacah the daughter of Abishalom.**  
**and forty and one years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Maachah daughter of Abishalom.**
- 11 A-sa làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, y như Đa-vít, tổ phụ người, đã làm.**  
**Asa did that which was right in the eyes of Yahweh, as did David his father.**  
**And Asa doth that which [is] right in the eyes of Jehovah, like David his father,**
- 12 Người đuổi bợm vĩ gian khỏi xứ, và dạy hết thầy hình tượng mà tổ phụ người đã làm.**  
**He put away the sodomites out of the land, and removed all the idols that his fathers had made.**  
**and removeth the whoremongers out of the land, and turneth aside all the idols that his fathers made;**
- 13 Lại, người cũng cất chức thái hậu khỏi Ma -a-ca, bà nội mình, bởi vì bà có dựng tượng At-t t-tê. A-sa đánh hạ hình tượng của bà, đốt tại trong trũng Xét-rôn.**  
**Also Maacah his mother he removed from being queen, because she had made an abominable image for an Asherah; and Asa cut down her image, and burnt it at the brook Kidron.**  
**and also Maachah his mother -- he turneth her aside from being mistress, in that she made a horrible thing for a shrine, and Asa cutteth down her horrible thing, and burneth [it] by the brook Kidron;**
- 14 Song người không trừ bỏ các nơi cao; dầu vậy, đối với Đức Giê-hô-va, lòng A-sa là trọn lành cả đời mình.**  
**But the high places were not taken away: nevertheless the heart of Asa was perfect with Yahweh all his days.**  
**and the high places have not turned aside; only, the heart of Asa hath been perfect with Jehovah all his days,**
- 15 Người đem để lại trong đền Đức Giê-hô-va những vật thánh của cha người, và những vật mà chính mình người đã biệt riêng ra thánh, hoặc vàng, bạc, hay là các khí dụng.**  
**He brought into the house of Yahweh the things that his father had dedicated, and the things that himself had dedicated, silver, and gold, and vessels.**  
**and he bringeth in the sanctified things of his father, and his own sanctified things, to the house of Jehovah, silver, and gold, and vessels.**

- 16 A-sa, vua Giu-đa, và Ba-ê-sa, vua Y-sơ-ra-ên, đánh giặc nhau trọn đời mình.  
There was war between Asa and Baasha king of Israel all their days.  
And war hath been between Asa and Baasha king of Israel all their days,**
- 17 Ba-ê-sa, vua Y-sơ-ra-ên, đi lên đánh Giu-đa, xây đồn lũy Ra-ma, để làm cho dân sự của A-sa, vua Giu-đa, không ra vào nơi A-sa, vua Giu-đa được.  
Baasha king of Israel went up against Judah, and built Ramah, that he might not allow anyone to go out or come in to Asa king of Judah.  
and Baasha king of Israel goeth up against Judah, and buildeth Ramah, not to permit any one going out and coming in to Asa king of Judah.**
- 18 Khi ấy, A-sa bèn lấy hết những bạc và vàng còn lại trong kho của đền Đức Giê-hô-va và trong kho nơi cung của vua, giao cho đều tớ mình; đoạn sai họ đến Bên-Ha-đát, con trai Táp-ri-môn, cháu Hê-xi-ôn, vua Sy-ri, ở Đa-mách, và nói rằng:  
Then Asa took all the silver and the gold that were left in the treasures of the house of Yahweh, and the treasures of the king's house, and delivered them into the hand of his servants; and king Asa sent them to Ben-hadad, the son of Tabrimmon, the son of Hezion, king of Syria, who lived at Damascus, saying,  
And Asa taketh all the silver and the gold that are left in the treasures of the house of Jehovah, and the treasures of the house of the king, and giveth them into the hand of his servants, and king Asa sendeth them unto Ben-Hadad, son of Tabrimmon, son of Hezion king of Aram, who is dwelling in Damascus, saying,**
- 19 Chúng ta hãy lập giao ước với nhau, y như cha của ông và cha ta đã làm. Kia, ta sai đem lễ vật bằng bạc và vàng; hãy đi phá lời giao ước của ông với Ba-ê-sa, vua Y-sơ-ra-ên, để hấn dan xa ta.  
[There is] a league between me and you, between my father and your father: behold, I have sent to you a present of silver and gold; go, break your league with Baasha king of Israel, that he may depart from me.  
'A covenant [is] between me and thee, between my father and thy father; lo, I have sent to thee a reward of silver and gold; go, break thy covenant with Baasha king of Israel, and he goeth up from off me.'**
- 20 Bên-Ha-đát nghe lời vua A-sa; bèn sai các quan tướng mình hãm đánh những thành của Y-sơ-ra-ên, chiếm lấy Y-giôn, Đan, A-bên-Bết-Ma-ca, và cả xứ Ki-nê-rốt với xứ Nép-ta-li.  
Ben-hadad listened to king Asa, and sent the captains of his armies against the cities of Israel, and struck Ijon, and Dan, and Abel-beth-maacah, and all Chinneroth, with all the land of Naphtali.  
And Ben-Hadad hearkeneth unto king Asa, and sendeth the heads of the forces that he hath against cities of Israel, and smiteth Ijon, and Dan, and Abel-Beth-Maachah, and all Chinneroth, besides all the land of Naphtali;**
- 21 Ba-ê-sa hay được điều đó, liền thôi xây đắp đồn Ra-ma, mà rút về ở tại Tiệt-sa.  
It happened, when Baasha heard of it, that he left off building Ramah, and lived in Tirzah.  
and it cometh to pass at Baasha's hearing, that he ceaseth from building Ramah, and dwelleth in Tirzah.**

- 22** Vua A-sa bèn nhóm hết thầy người Giu-đa, không trừ một ai; chúng đem đi những đá và gỗ mà Ba-ê-sa đã dùng xây đắp đồn Ra-ma. Vua A-sa dùng đồ ấy dựng xây cất Ghê-ba trong xứ Bê-n-gia-min, và Mích-ba.  
Then king Asa made a proclamation to all Judah; none was exempted: and they carried away the stones of Ramah, and the timber of it, with which Baasha had built; and king Asa built therewith Geba of Benjamin, and Mizpah.  
And king Asa hath summoned all Judah -- there is none exempt -- and they lift up the stones of Ramah, and its wood, that Baasha hath built, and king Asa buildeth with them Geba of Benjamin, and Mizpah.
- 23** Các công việc khác của A-sa, quyền thế của người, mọi việc người làm, và các thành người xây cất, đều đã chép trong sử ký của các vua Giu-đa. Khi người đã già rồi, thì đau  
Now the rest of all the acts of Asa, and all his might, and all that he did, and the cities which he built, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Judah? But in the time of his old age he was diseased in his feet.  
And the rest of all the matters of Asa, and all his might, and all that he did, and the cities that he built, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah? Only, at the time of his old age he was diseased in his feet;
- 24** A-sa an giấc cùng tổ phụ người, và được chôn với họ trong thành Đa-vít, tổ tiên người. Giô-sa-phát, con trai người, kế vị người.  
Asa slept with his fathers, and was buried with his fathers in the city of David his father; and Jehoshaphat his son reigned in his place.  
and Asa lieth with his fathers, and is buried with his fathers in the city of David his father, and Jehoshaphat his son reigneth in his stead.
- 25** Năm thứ hai đời A-sa, vua Giu-đa, Na-đáp, con trai Giê-rô-bô-am, lên ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên, và trị vì trên Y-sơ-ra-ên hai năm.  
Nadab the son of Jeroboam began to reign over Israel in the second year of Asa king of Judah; and he reigned over Israel two years.  
And Nadab son of Jeroboam hath reigned over Israel, in the second year of Asa king of Judah, and he reigneth over Israel two years,
- 26** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, đi theo đường của tổ phụ mình, phạm tội mà Giê-rô-bô-am đã phạm và khiến cho Y-sơ-ra-ên can phạm nữa.  
He did that which was evil in the sight of Yahweh, and walked in the way of his father, and in his sin with which he made Israel to sin.  
and doth the evil thing in the eyes of Jehovah, and goeth in the way of his father, and in his sin that he made Israel to sin.
- 27** Ba-ê-se, con trai A-hi-gia, về nhà Y-sa-ca, làm phản người; trong lúc Na-đáp và cả Y-sơ-ra-ên vây Ghi-bê-thôn, vốn thuộc về dân Phi-li-tin, thì Ba-ê-se giết người tại đó.  
Baasha the son of Ahijah, of the house of Issachar, conspired against him; and Baasha struck him at Gibbethon, which belonged to the Philistines; for Nadab and all Israel were laying siege to Gibbethon.  
And conspire against him doth Baasha son of Ahijah, of the house of Issachar, and Baasha smiteth him in Gibbethon, which [is] to the Philistines -- and Nadab and all Israel are laying siege against Gibbethon --



- 28** Ay I nhằm năm thứ ba đời A-sa, vua Giu-đa, mà Ba-ê-sa giết Na-đáp và trị vì thế cho  
**Even in the third year of Asa king of Judah did Baasha kill him, and reigned in his place.**  
**yea, Baasha putteth him to death in the third year of Asa king of Judah, and reigneth in his stead.**
- 29** Vừa khi người lên ngôi làm vua, thì giết hết thầy người thuộc về nhà Giê-rô-bô-am, không để sót một ai, đến đỗi đã diệt hết trong nhà Giê-rô-bô-am, theo như lời Đức Giê-hô-va đã cậy miệng A-hi-gia, kẻ tôi tớ Ngài ở Si-lô, mà phán ra;  
**It happened that, as soon as he was king, he struck all the house of Jeroboam: he didn't leave to Jeroboam any who breathed, until he had destroyed him; according to the saying of Yahweh, which he spoke by his servant Ahijah the Shilonite;**  
**And it cometh to pass, at his reigning, he hath smitten the whole house of Jeroboam, he hath not left any breathing to Jeroboam till his destroying him, according to the word of Jehovah, that He spake by the hand of His servant Ahijah the Shilonite,**
- 30** ấy vì có tội lỗi của Giê-rô-bô-am đã phạm làm cho Y-sơ-ra-ên cũng phạm tội, và chọc giận Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.  
**for the sins of Jeroboam which he sinned, and with which he made Israel to sin, because of his provocation with which he provoked Yahweh, the God of Israel, to anger.**  
**because of the sins of Jeroboam that he sinned, and that he caused Israel to sin, by his provocation with which he provoked to anger Jehovah, God of Israel.**
- 31** Các công sự khác của Na-đáp, mọi việc người làm, đều đã chép trong sử ký của các vua Y-sơ-a-ên.  
**Now the rest of the acts of Nadab, and all that he did, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Israel?**  
**And the rest of the matters of Nadab, and all that he did, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Israel?**
- 32** Và, A-sa, vua Giu-đa, và Ba-ê-sa, vua Y-sơ-ra-ên, đánh giặc nhau trọn đời mình.  
**There was war between Asa and Baasha king of Israel all their days.**  
**And war hath been between Asa and Baasha king of Israel all their days.**
- 33** Năm thứ ba đời A-sa, vua Giu-đa, thì Ba-ê-sa, con trai A-hi-gia, lên làm vua của Y-sơ-ra-ên; người ở tại Tiệt-sa, và cai trị hai mươi bốn năm.  
**In the third year of Asa king of Judah began Baasha the son of Ahijah to reign over all Israel in Tirzah, [and reigned] twenty-four years.**  
**In the third year of Asa king of Judah reigned hath Baasha son of Ahijah over all Israel in Tirzah, twenty and four years,**
- 34** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, đi theo đường của Giê-rô-bô-am, và tội lỗi mà Giê-rô-bô-am đã phạm làm cho Y-sơ-ra-ên cũng phạm tội.  
**He did that which was evil in the sight of Yahweh, and walked in the way of Jeroboam, and in his sin with which he made Israel to sin.**  
**and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, and walketh in the way of Jeroboam, and in his sin that he caused Israel to sin.**
- 1** Bấy giờ, lời của Đức Giê-hô-va phán cho Giê-hu, con trai của Hu-na-ni, nghịch cùng Ba-ê-sa, mà rằng:  
**The word of Yahweh came to Jehu the son of Hanani against Baasha, saying,**  
**And a word of Jehovah is unto Jehu son of Hanani, against Baasha, saying,**

- 2 Ta đã cất người lên khỏi bụi đất và lập người làm vua chúa dân Y-sơ-ra-ên ta; song người đã đi theo đường của Giê-rô-bô-am, xui cho dân Y-sơ-ra-ên ta phạm tội, và vì tội chúng nó, chọc giận ta.**  
**Because I exalted you out of the dust, and made you prince over my people Israel, and you have walked in the way of Jeroboam, and have made my people Israel to sin, to provoke me to anger with their sins;**  
**Because that I have raised thee up out of the dust, and appoint thee leader over My people Israel, and thou walkest in the way of Jeroboam, and causest My people Israel to sin -- to provoke Me to anger with their sins;**
- 3 Nhân vì có ấy, ta sẽ quét sạch Ba-ê-sa và nhà nó, làm cho nhà nó giống như nhà Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát vậy.**  
**behold, I will utterly sweep away Baasha and his house; and I will make your house like the house of Jeroboam the son of Nebat.**  
**lo, I am putting away the posterity of Baasha, even the posterity of his house, and have given up thy house as the house of Jeroboam son of Nebat;**
- 4 Phàm kẻ nào thuộc về Ba-ê-sa chết tại trong thành sẽ bị chó ăn, phàm kẻ nào chết ngoài đồng sẽ bị chim trời rỉa ăn.**  
**Him who dies of Baasha in the city shall the dogs eat; and him who dies of his in the field shall the birds of the sky eat.**  
**him who dieth of Baasha in a city do the dogs eat, and him who dieth of his in a field do fowl of the heavens eat.**
- 5 Các công việc khác của Ba-ê-sa, những việc người làm, và quyền thế người, đều đã chép trong sách sử ký của các vua Y-sơ-ra-ên.**  
**Now the rest of the acts of Baasha, and what he did, and his might, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Israel?**  
**And the rest of the matters of Baasha, and that which he did, and his might, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Israel?**
- 6 Ba-ê-sa an giấc cùng các tổ phụ người, và được chôn tại Tiệt-sa, Ê-la, con trai người, kế vị người.**  
**Baasha slept with his fathers, and was buried in Tirzah; and Elah his son reigned in his place.**  
**And Baasha lieth with his fathers, and is buried in Tirzah, and Elah his son reigneth in his stead.**
- 7 Lời của Đức Giê-hô-va lại cậy tiên tri Giê-hu, con trai Ha-na-ni, mà phán nghịch cùng Ba-ê-sa và nhà người, chẳng những vì có các tội ác của người đã làm trước mặt Đức Giê-hô-va, lấy công việc của tay mình mà chọc cho Ngài giận, và vì làm giống như nhà của Giê-rô-bô-am, mà lại bởi vì người đã hủy diệt nhà ấy.**  
**Moreover by the prophet Jehu the son of Hanani came the word of Yahweh against Baasha, and against his house, both because of all the evil that he did in the sight of Yahweh, to provoke him to anger with the work of his hands, in being like the house of Jeroboam, and because he struck him.**  
**And also by the hand of Jehu son of Hanani the prophet a word of Jehovah hath been concerning Baasha, and concerning his house, and concerning all the evil that he did in the eyes of Jehovah to provoke Him to anger with the work of his hands, to be like the house of Jeroboam, and concerning that for which he smote him.**

- 8** Năm thứ hai mươi sáu đời A-sa, vua Giu-đa, thì Ê-la, con trai Ba-ê-sa, lên làm vua Y-sơ-ra-ên. Người ở tại Tiết-sa, và cai trị hai năm.  
**In the twenty-sixth year of Asa king of Judah began Elah the son of Baasha to reign over Israel in Tirzah, [and reigned] two years.**  
**In the twenty and sixth year of Asa king of Judah reigned hath Elah son of Baasha over Israel in Tirzah, two years;**
- 9** Xim-ri, kẻ tôi tớ Ê-la, làm tướng coi phân nửa xe binh, làm phản người. Ê-la, ở Tiết-sa, làm quan cai đền người tại thành ấy.  
**His servant Zimri, captain of half his chariots, conspired against him. Now he was in Tirzah, drinking himself drunk in the house of Arza, who was over the household in Tirzah: and conspire against him doth his servant Zimri (head of the half of the chariots) and he [is] in Tirzah drinking -- a drunkard in the house of Arza, who [is] over the house in Tirzah.**
- 10** Xim-ri bèn vào giết người, nhằm năm hai mươi bảy đời A-sa, vua Giu-đa, và cai trị thay cho người.  
**and Zimri went in and struck him, and killed him, in the twenty-seventh year of Asa king of Judah, and reigned in his place.**  
**And Zimri cometh in and smiteth him, and putteth him to death, in the twenty and seventh year of Asa king of Judah, and reigneth in his stead;**
- 11** Xảy khi Xim-ri vừa lên ngôi làm vua, thì người giết hết thầy nhà Ba-ê-sa, chẳng để lại một nam đinh nào hết, hoặc bà con hay là bằng hữu người cũng vậy.  
**It happened, when he began to reign, as soon as he sat on his throne, that he struck all the house of Baasha: he didn't leave him a single man-child, neither of his relatives, nor of his friends.**  
**and it cometh to pass in his reigning, at his sitting on his throne, he hath smitten the whole house of Baasha; he hath not left to him any sitting on the wall, and of his redeemers, and of his friends.**
- 12** Vì các tội lỗi mà Ba-ê-sa và Ê-la con trai người đã phạm, tức là tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên can phạm, và vì các sự hư không của chúng nó chọc giận Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên,  
**Thus did Zimri destroy all the house of Baasha, according to the word of Yahweh, which he spoke against Baasha by Jehu the prophet,**  
**And Zimri destroyeth the whole house of Baasha, according to the word of Jehovah, that He spake concerning Baasha, by the hand of Jehu the prophet:**
- 13** nên Xim-ri diệt hết cả nhà Ba-ê-sa, y như lời Đức Giê-hô-va đã cậy miệng Giê-hu là đấng tiên tri, mà phán ra cho Ba-ê-sa.  
**for all the sins of Baasha, and the sins of Elah his son, which they sinned, and with which they made Israel to sin, to provoke Yahweh, the God of Israel, to anger with their vanities. concerning all the sins of Baasha, and the sins of Elah his son, that they sinned, and that they caused Israel to sin to provoke Jehovah, God of Israel, with their vanities.**
- 14** Các công việc khác của Ê-la, và mọi việc người làm, đều đã chép trong sử ký của các vua Y-sơ-ra-ên.  
**Now the rest of the acts of Elah, and all that he did, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Israel?**  
**And the rest of the matters of Elah, and all that he did, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Israel?**

- 15** Năm thứ hai mươi bảy đời A-sa, vua Giu-đa, thì Xim-ri lên ngôi làm vua bảy ngày tại Tiệt-sa. Bấy giờ, quân lính Y-sơ-ra-ên đương vây Ghi-bê-thôn, là thành vốn thuộc về dân Phi-li-  
**In the twenty-seventh year of Asa king of Judah did Zimri reign seven days in Tirzah. Now the people were encamped against Gibbethon, which belonged to the Philistines.**  
**In the twenty and seventh year of Asa king of Judah, reigned hath Zimri seven days in Tirzah; and the people are encamping against Gibbethon, which [is] to the Philistines;**
- 16** Khi đạo binh hay tin này rằng: Xim-ri đã phản nghịch và giết vua, thì cũng một ngày đó, trong dinh, cả Y-sơ-ra-ên đều lập Om-ri, l quan tổng binh, làm vua trên Y-sơ-ra-ên.  
**The people who were encamped heard say, Zimri has conspired, and has also struck the king: therefore all Israel made Omri, the captain of the host, king over Israel that day in the camp.**  
**and the people who are encamping hear, saying, `Zimri hath conspired, and also hath smitten the king;` and all Israel cause Omri head of the host to reign over Israel on that day in the camp.**
- 17** Om-ri v cả Y-sơ-ra-ên từ Ghi-bê-thôn đi lên vây Tiệt-sa.  
**Omri went up from Gibbethon, and all Israel with him, and they besieged Tirzah.**  
**And Omri goeth up, and all Israel with him, from Gibbethon, and they lay siege to Tirzah.**
- 18** Xảy khi Xim-ri thấy thành đã bị hãm, thì đi vào đồn lũy của cung vua mà đốt chính mình luôn với cung vua, rồi chết  
**It happened, when Zimri saw that the city was taken, that he went into the castle of the king`s house, and burnt the king`s house over him with fire, and died,**  
**And it cometh to pass, at Zimri`s seeing that the city hath been captured, that he cometh in unto a high place of the house of the king, and burneth over him the house of the king with fire, and dieth,**
- 19** vì những tội lỗi người đã phạm, làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, bắt chước theo đường của Giê-rô-bô-am đã phạm, tức tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên can phạm.  
**for his sins which he sinned in doing that which was evil in the sight of Yahweh, in walking in the way of Jeroboam, and in his sin which he did, to make Israel to sin.**  
**for his sins that he sinned, to do the evil thing in the eyes of Jehovah, to walk in the way of Jeroboam, and in his sin that he did, to cause Israel to sin;**
- 20** Các chuyện khác của Xim-ri, sự người làm phản, đều đã chép trong sử ký của các vua Y-sơ-ra-ên.  
**Now the rest of the acts of Zimri, and his treason that he did, aren`t they written in the book of the chronicles of the kings of Israel?**  
**and the rest of the matters of Zimri, and his conspiracy that he made, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Israel?**
- 21** Bấy giờ, dân Y-sơ-ra-ên chia làm hai phe: phe này theo Típ-ni, con trai Ghi-nát, và muốn lập người làm vua; phe kia theo Om-ri.  
**Then were the people of Israel divided into two parts: half of the people followed Tibni the son of Ginath, to make him king; and half followed Omri.**  
**Then are the sons of Israel parted into halves; half of the people hath been after Tibni son of Ginath to cause him to reign, and the half after Omri;**

- 22** Nh ng phe theo Om-ri th ng hơn phe theo Típ-ni, con trai Ghi-nát. Vậy, Típ-ni chết và Om-ri cai tr .  
**But the people who followed Omri prevailed against the people who followed Tibni the son of Ginath: so Tibni died, and Omri reigned.**  
**and stronger are the people that are after Omri than the people that are after Tibni son of Ginath, and Tibni dieth, and Omri reigneth.**
- 23** Năm thứ ba mươi mốt đời A-sa, vua Giu-đa, thì Om-ri l n ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên, và cai trị mười hai năm. Người trị vì sáu năm tại Tiệt-sa.  
**In the thirty-first year of Asa king of Judah began Omri to reign over Israel, [and reigned] twelve years: six years reigned he in Tirzah.**  
**In the thirty and first year of Asa king of Judah reigned hath Omri over Israel twelve years; in Tirzah he hath reigned six years,**
- 24** Đoạn, người mua hòn núi Sa-ma-ri của Sê-me, giá là hai ta lạng bạc. Trên núi ấy, người cất một cái thành lấy tên Sê-me, là tên chủ núi Sa-ma-ri mà đặt tên cho thành.  
**He bought the hill Samaria of Shemer for two talents of silver; and he built on the hill, and called the name of the city which he built, after the name of Shemer, the owner of the hill, Samaria.**  
**and he buyeth the mount Samaria from Shemer, with two talents of silver, and buildeth [on] the mount, and calleth the name of the city that he hath built by the name of Shemer, lord of the hill -- Samaria.**
- 25** Om-ri l m điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, ăn ở tệ hơn các người tiên bối người.  
**Omri did that which was evil in the sight of Yahweh, and dealt wickedly above all who were before him.**  
**And Omri doth the evil thing in the eyes of Jehovah, and doth evil above all who [are] before him,**
- 26** Trong mọi sự, người bắt chước theo đường Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, phạm tội mà Giê-rô-bô-am đã phạm, tức tội đã gây cho dân Y-sơ-ra-ên con phạm, và lấy những sự hư không mình mà chọc giận Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.  
**For he walked in all the way of Jeroboam the son of Nebat, and in his sins with which he made Israel to sin, to provoke Yahweh, the God of Israel, to anger with their vanities.**  
**and walketh in all the way of Jeroboam son of Nebat, and in his sin that he caused Israel to sin, to provoke Jehovah, God of Israel, with their vanities.**
- 27** Các chuyện khác của Om-ri, nh ng công việc người làm, và quyền thế người, đều đã ghi trong sử ký của các vua Y-sơ-ra-ên.  
**Now the rest of the acts of Omri which he did, and his might that he showed, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Israel?**  
**And the rest of the matters of Omri that he did, and his might that he got, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Israel?**
- 28** Om-ri an gi c với tổ phụ mình, và được chôn tại Sa-ma-ri. A-háp, con trai người, kế vị  
**So Omri slept with his fathers, and was buried in Samaria; and Ahab his son reigned in his place.**  
**And Omri lieth with his fathers, and is buried in Samaria, and Ahab his son reigneth in his stead.**

- 29 Năm thứ ba mươi tám đời A-sa, vua Giu-đa, thì A-háp, con trai Om-ri, lên ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên; người ở Sa-ma-ri, cai trị trên Y-sơ-ra-ên hai mươi hai năm.**  
**In the thirty-eighth year of Asa king of Judah began Ahab the son of Omri to reign over Israel: and Ahab the son of Omri reigned over Israel in Samaria twenty-two years.**  
**And Ahab son of Omri hath reigned over Israel in the thirty and eighth year of Asa king of Judah, and Ahab son of Omri reigneth over Israel in Samaria twenty and two years,**
- 30 A-háp, con trai Om-ri, làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va hơn hết cả các người tiên bối mình.**  
**Ahab the son of Omri did that which was evil in the sight of Yahweh above all that were before him.**  
**and Ahab son of Omri doth the evil thing in the eyes of Jehovah above all who [are] before him.**
- 31 Và, người lấy sự bất chước theo tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, làm nhỏ mọn, nên người đi lấy Giê-sa-bên, con gái Et-ba-anh, vua dân Si-đôn, mà làm vợ; người cũng đi hầu việc Ba-anh và thờ lạy nó.**  
**It happened, as if it had been a light thing for him to walk in the sins of Jeroboam the son of Nebat, that he took as wife Jezebel the daughter of Ethbaal king of the Sidonians, and went and served Baal, and worshipped him.**  
**And it cometh to pass -- hath it been light his walking in the sins of Jeroboam son of Nebat? -- then he taketh a wife, Jezebel daughter of Ethbaal, king of the Zidonians, and goeth and serveth Baal, and boweth himself to it,**
- 32 Người lập một bàn thờ cho Ba-anh tại trong miếu của Ba-anh mà người đã cất tại Sa-ma-ri.**  
**He reared up an altar for Baal in the house of Baal, which he had built in Samaria.**  
**and raiseth up an altar for Baal, in the house of the Baal, that he built in Samaria;**
- 33 A-háp cũng dựng lên một hình tượng At-t t-tê. Vậy, A-háp làm nhiều điều ác, chọc giận Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên hơn các vua Y-sơ-ra-ên trước mình.**  
**Ahab made the Asherah; and Ahab did yet more to provoke Yahweh, the God of Israel, to anger than all the kings of Israel who were before him.**  
**and Ahab maketh the shrine, and Ahab addeth to do so as to provoke Jehovah, God of Israel, above all the kings of Israel who have been before him.**
- 34 Trong đời A-háp, Hi-ên ở Bê-tên, xây lại thành Giê-ri-cô. Khi người đặt cái nền thì mất A-bi-ram, con trưởng nam mình, lúc dựng các cửa thì mất Sê-gúp, con út mình, theo như lời của Đức Giê-hô-va đã cậy Giô-suê, con trai của Nun, mà phán ra.**  
**In his days did Hiel the Bethelite build Jericho: he laid the foundation of it with the loss of Abiram his firstborn, and set up the gates of it with the loss of his youngest son Segub, according to the word of Yahweh, which he spoke by Joshua the son of Nun.**  
**In his days hath Hiel the Beth-Elite built Jericho; in Abiram his first-born he laid its foundation, and in Segub his youngest he set up its doors, according to the word of Jehovah that He spake by the hand of Joshua son of Nun.**

- 1 Ê-li ở Thi-sê-be, là một người trong bọn đã sang ngụ Ga-la-át, nói với A-háp rằng: Ta đứng trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên hằng sống mà thề rằng: Mấy năm về sau đây, nếu ta chẳng nói, chắc sẽ không có sương, cũng không có mưa.**  
**Elijah the Tishbite, who was of the sojourners of Gilead, said to Ahab, As Yahweh, the God of Israel, lives, before whom I stand, there shall not be dew nor rain these years, but according to my word.**  
**And Elijah the Tishbite, of the inhabitants of Gilead, saith unto Ahab, `Jehovah, God of Israel, liveth, before whom I have stood, there is not these years dew and rain, except according to my word.`**
- 2 Đoạn có lời của Đức Giê-hô-va phán dạy người rằng:**  
**The word of Yahweh came to him, saying,**  
**And the word of Jehovah is unto him, saying,**
- 3 Hãy đi khỏi đây, qua phía đông, và ẩn người bên khe Kê-rít, đối ngang Giô-đanh.**  
**Get you hence, and turn you eastward, and hide yourself by the brook Cherith, that is before the Jordan.**  
**`Go from this [place]; and thou hast turned for thee eastward, and been hidden by the brook Cherith, that [is] on the front of the Jordan,**
- 4 Người sẽ uống nước của khe, và ta đã truyền cho chim quạ nuôi người tại đó.**  
**It shall be, that you shall drink of the brook; and I have commanded the ravens to feed you there.**  
**and it hath been, from the brook thou dost drink, and the ravens I have commanded to sustain thee there.`**
- 5 Vậy, Ê-li đi, vâng theo lời của Đức Giê-hô-va, và đến ở nơi mé khe Kê-rít đối ngang Giô-đanh.**  
**So he went and did according to the word of Yahweh; for he went and lived by the brook Cherith, that is before the Jordan.**  
**And he goeth and doth according to the word of Jehovah, yea, he goeth and dwelleth by the brook Cherith, that [is] on the front of the Jordan,**
- 6 Buổi mai và buổi chiều chim quạ đem bánh và thịt cho người; và người uống nước khe.**  
**The ravens brought him bread and flesh in the morning, and bread and flesh in the evening; and he drank of the brook.**  
**and the ravens are bringing to him bread and flesh in the morning, and bread and flesh in the evening, and of the brook he drinketh.**
- 7 Nhưng trong ít lâu, thì khe bị khô, vì trong xứ không có mưa.**  
**It happened after a while, that the brook dried up, because there was no rain in the land.**  
**And it cometh to pass, at the end of days, that the brook drieth up, for there hath been no rain in the land,**
- 8 Bấy giờ, có lời của Đức Giê-hô-va phán dạy Ê-li rằng:**  
**The word of Yahweh came to him, saying,**  
**and the word of Jehovah is unto him, saying,**

- 9** **Hãy chỗi dậy, đi đến Sa-rép-ta, thành thuộc về Si-đôn, và ở tại đó; kia, ta đã truyền cho một người góa bụa ở thành ấy lo nuôi người.**  
**Arise, get you to Zarephath, which belongs to Sidon, and dwell there: behold, I have commanded a widow there to sustain you.**  
**‘Rise, go to Zarephath, that [is] to Zidon, and thou hast dwelt there; lo, I have commanded there a widow woman to sustain thee.’**
- 10** **Vậy, người đứng dậy đi đến Sa-rép-ta. Khi đến cửa thành, người thấy một người đàn bà góa lượm củi, bèn kêu mà nói rằng: Ta xin người hãy đi múc một chút nước trong bình để cho ta uống.**  
**So he arose and went to Zarephath; and when he came to the gate of the city, behold, a widow was there gathering sticks: and he called to her, and said, Please get me a little water in a vessel, that I may drink.**  
**And he riseth, and goeth to Zarephath, and cometh in unto the opening of the city, and lo there, a widow woman gathering sticks, and he calleth unto her, and saith, ‘Bring, I pray thee, to me, a little water in a vessel, and I drink.’**
- 11** **Nàng bèn đi múc nước. Nhưng người kêu lại và nói với nàng rằng: Cũng hãy đem trong tay người cho ta một miếng bánh nữa.**  
**As she was going to get it, he called to her, and said, Please bring me a morsel of bread in your hand.**  
**And she goeth to bring [it], and he calleth unto her and saith, ‘Bring, I pray thee, to me a morsel of bread in thy hand.’**
- 12** **Nàng đáp: Tôi chỉ mạng sống của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của ông mà thôi, tôi không có bánh, chỉ có một nắm bột trong vò và một chút dầu trong bình; này tôi lượm hai khúc củi, đoạn về nấu dọn cho tôi và con trai tôi; khi ăn rồi, chúng tôi sẽ chết.**  
**She said, As Yahweh your God lives, I aren't they a cake, but a handful of meal in the jar, and a little oil in the jar: and, behold, I am gathering two sticks, that I may go in and bake it for me and my son, that we may eat it, and die.**  
**And she saith, ‘Jehovah thy God liveth, I have not a cake, but the fulness of the hand of meal in a pitcher, and a little oil in a dish; and lo, I am gathering two sticks, and have gone in and prepared it for myself, and for my son, and we have eaten it -- and died.’**
- 13** **Nhưng Ê-li tiếp rằng: Chớ sợ chi, hãy trở về, làm y như người đã nói; song trước hãy dùng bột ấy làm cho ta một cái bánh nhỏ, rồi đem ra cho ta; kế sau người sẽ làm cho người và cho con trai người.**  
**Elijah said to her, Don't be afraid; go and do as you have said; but make me of it a little cake first, and bring it forth to me, and afterward make for you and for your son.**  
**And Elijah saith unto her, ‘Fear not, go, do according to thy word, only make for me thence a little cake, in the first place, and thou hast brought out to me; and for thee and for thy son make -- last;’**
- 14** **Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Bột sẽ không hết trong vò, và dầu sẽ không thiếu trong bình, cho đến ngày Đức Giê-hô-va giáng mưa xuống đất.**  
**For thus says Yahweh, the God of Israel, The jar of meal shall not empty, neither shall the jar of oil fail, until the day that Yahweh sends rain on the earth.**  
**for thus said Jehovah, God of Israel, The pitcher of meal is not consumed, and the dish of oil is not lacking, till the day of Jehovah's giving a shower on the face of the ground.’**



- 15** Vậy, nàng đi và làm theo điều Ê-li nói. Nàng và nhà nàng, luôn với Ê-li ăn trong lâu ngày.  
**She went and did according to the saying of Elijah: and she, and he, and her house, ate [many] days.**  
**And she goeth, and doth according to the word of Elijah, and she eateth, she and he, and her household -- days;**
- 16** Bột chẳng hết trong vò, dầu không thiếu trong bình, y như lời Đức Giê-hô-va đã cậy miệng Ê-li mà phán ra.  
**The jar of meal didn't empty, neither did the jar of oil fail, according to the word of Yahweh, which he spoke by Elijah.**  
**the pitcher of meal was not consumed, and the dish of oil did not lack, according to the word of Jehovah that He spake by the hand of Elijah.**
- 17** Sau một ít lâu, con trai của người đờn bà, tức là chủ nhà, bị đau; bệnh rất nặng đến nỗi trong mình nó chẳng còn hơi thở.  
**It happened after these things, that the son of the woman, the mistress of the house, fell sick; and his sickness was so sore, that there was no breath left in him.**  
**And it cometh to pass, after these things, the son of the woman, mistress of the house, hath been sick, and his sickness is very severe till that no breath hath been left in him.**
- 18** Người đờn bà bèn nói với Ê-li rằng: Hỡi người của Đức Chúa Trời, tôi với ông có việc chi chẳng? Có phải ông đến nhà tôi đặng nhắc lại những tội lỗi tôi và giết con tôi chẳng?  
**She said to Elijah, What have I to do with you, you man of God? you are come to me to bring my sin to memory, and to kill my son!**  
**And she saith unto Elijah, `What -- to me and to thee, O man of God? thou hast come unto me to cause mine iniquity to be remembered, and to put my son to death!`**
- 19** Người đáp với nàng rằng: hãy giao con nàng cho ta. Người bồng nó khỏi tay mẹ nó, đem lên phòng cao, chỗ người ở, và để nó nằm trên giường mình.  
**He said to her, Give me your son. He took him out of her bosom, and carried him up into the chamber, where he abode, and laid him on his own bed.**  
**And he saith unto her, `Give to me thy son;` and he taketh him out of her bosom, and taketh him up unto the upper chamber where he is abiding, and layeth him on his own**
- 20** Đoạn, người kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va mà rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi ôi! có sao Ngài giáng tai họa trên người đờn bà góa này, nhà nàng là nơi tôi trú ngụ, mà giết con trai người đi?  
**He cried to Yahweh, and said, Yahweh my God, have you also brought evil on the widow with whom I sojourn, by killing her son?**  
**and crieth unto Jehovah, and saith, `Jehovah my God, also on the widow with whom I am sojourning hast Thou done evil -- to put her son to death?`**
- 21** Người nằm ấp trên mình con trẻ ba lần, lại kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va nữa mà rằng: Ôi Gi -hô-va Đức Chúa Trời tôi! xin Chúa khiến linh hồn của đứa trẻ này trở lại trong mình  
**He stretched himself on the child three times, and cried to Yahweh, and said, Yahweh my God, please let this child's soul come into him again.**  
**And he stretcheth himself out on the lad three times, and calleth unto Jehovah, and saith, `O Jehovah my God, let turn back, I pray Thee, the soul of this lad into his midst;`**

- 22 Đức Giê-hô-va nhậm lời của Ê-li; linh hồn của đứa trẻ trở lại trong mình nó, và nó sống**  
**Yahweh listened to the voice of Elijah; and the soul of the child came into him again, and he revived.**  
**and Jehovah hearkeneth to the voice of Elijah, and the soul of the lad turneth back into his midst, and he liveth.**
- 23 Ê-li bồng đứa trẻ, đi xuống lầu, vào trong nhà dưới, giao cho mẹ nó mà nói rằng: Hãy xem, con nàng sống.**  
**Elijah took the child, and brought him down out of the chamber into the house, and delivered him to his mother; and Elijah said, Behold, your son lives.**  
**And Elijah taketh the lad, and bringeth him down from the upper chamber of the house, and giveth him to his mother, and Elijah saith, `See, thy son liveth!`**
- 24 Nàng bèn nói cùng Ê-li rằng: Bây giờ tôi nhìn biết ông là một người của Đức Chúa Trời, và lời phán của Đức Giê-hô-va ở trong miệng ông là thật.**  
**The woman said to Elijah, Now I know that you are a man of God, and that the word of Yahweh in your mouth is truth.**  
**And the woman saith unto Elijah, `Now, this I have known, that a man of God thou [art], and the word of Jehovah in thy mouth [is] truth.`**
- 1 Cách lâu ngày, trong năm thứ ba có lời của Đức Giê-hô-va phán dạy Ê-li rằng: Hãy đi, ra mắt A-háp: ta sẽ khiến mưa sa xuống đất.**  
**It happened after many days, that the word of Yahweh came to Elijah, in the third year, saying, Go, show yourself to Ahab; and I will send rain on the earth.**  
**And the days are many, and the word of Jehovah hath been unto Elijah in the third year, saying, `Go, appear unto Ahab, and I give rain on the face of the ground;`**
- 2 Vậy, Ê-li đi ra mắt A-háp. Và, tại Sa-ma-ri có cơn đói kém quá đỗi.**  
**Elijah went to show himself to Ahab. The famine was sore in Samaria.**  
**and Elijah goeth to appear unto Ahab. And the famine is severe in Samaria,**
- 3 A-háp sai gọi Ap-ia, là quan gia tế mình. (Ap-ia rất kính sợ Đức Giê-hô-va.**  
**Ahab called Obadiah, who was over the household. (Now Obadiah feared Yahweh greatly: and Ahab calleth unto Obadiah, who [is] over the house -- and Obadiah hath been fearing Jehovah greatly,**
- 4 Xảy ra khi Giê-sa-bên diệt hết các đấng tiên tri đi giấu trong hai hang đá, mỗi hang năm mươi người, dùng bánh và nước mà nuôi họ.)**  
**for it was so, when Jezebel cut off the prophets of Yahweh, that Obadiah took one hundred prophets, and hid them by fifty in a cave, and fed them with bread and water.)**  
**and it cometh to pass, in Jezebel`s cutting off the prophets of Jehovah, that Obadiah taketh a hundred prophets, and hideth them, fifty men in a cave, and hath sustained them with bread and water --**

- 5 A-háp nói với Ap- ia rằng: Hãy đi khắp xứ, xem hết thảy các suối và khe, có lẽ chúng ta sẽ tìm được cỏ, và cứu cho ngựa và la còn sống, không phải diệt hết các súc vật ta**  
**Ahab said to Obadiah, Go through the land, to all the springs of water, and to all the brooks: peradventure we may find grass and save the horses and mules alive, that we not lose all the animals.**  
**and Ahab saith unto Obadiah, `Go through the land, unto all fountains of waters, and unto all the brooks, if so be we find hay, and keep alive horse and mule, and do not cut off any of the cattle.`**
- 6 Vậy, hai người chia xứ đặng đi tuần. A-háp đi một mình con đường này, và Ap- ia đi một mình con đường kia.**  
**So they divided the land between them to pass throughout it: Ahab went one way by himself, and Obadiah went another way by himself.**  
**And they apportion to themselves the land, to pass over into it; Ahab hath gone in one way by himself, and Obadiah hath gone in another way by himself;**
- 7 Ap- ia đương đi đường, thì gặp Ê-li ra đón mình. Ap- ia nhìn biết người, sấp mình xuống đất, mà thưa rằng: Hỡi Ê-li chúa tôi! có phải ông chăng?**  
**As Obadiah was in the way, behold, Elijah met him: and he knew him, and fell on his face, and said, Is it you, my lord Elijah?**  
**and Obadiah [is] in the way, and lo, Elijah -- to meet him; and he discerneth him, and falleth on his face, and saith, `Art thou he -- my lord Elijah?`**
- 8 Người đáp: Ừ phải ta. Người hãy đi nói với chủ người rằng: Ê-li ở đây.**  
**He answered him, It is I: go, tell your lord, Behold, Elijah [is here].**  
**And he saith to him, `I [am]; go, say to thy lord, Lo, Elijah.`**
- 9 Ap- ia tiếp rằng: Tôi có phạm tội gì, mà ông muốn phó kẻ tôi tớ ông vào tay A-háp, hầu cho người giết tôi đi?**  
**He said, Wherein have I sinned, that you would deliver your servant into the hand of Ahab, to kill me?**  
**And he saith, `What have I sinned, that thou art giving thy servant into the hand of Ahab -- to put me to death?**
- 10 Tôi chỉ Giê-hô-va Đức Chúa Trời hằng sống của ông mà thề, chẳng dân nào nước nào mà chủ tôi không sai đến tìm ông và khi người ta đáp rằng: Ê-li không có đây, thì người bắt nước bắt dân ấy thề rằng không ai gặp ông.**  
**As Yahweh your God lives, there is no nation or kingdom, where my lord has not sent to seek you: and when they said, He is not here, he took an oath of the kingdom and nation, that they didn't find you.**  
**Jehovah thy God liveth, if there is a nation and kingdom whither my lord hath not sent to seek thee; and they said, He is not, then he caused the kingdom and the nation to swear, that it doth not find thee;**
- 11 Mà bây giờ, ông lại nói với tôi tớ rằng: Hãy đi nói với chủ người: Ê-li ở đây.**  
**Now you say, Go, tell your lord, Behold, Elijah [is here].**  
**and now, thou art saying, Go, say to thy lord, Lo, Elijah;**

- 12** Rồi khi tôi lìa khỏi ông, sẽ có thần của Đức Giê-hô-va đem ông đi nơi nào tôi chẳng biết; vậy, khi tôi đi thuật lại cùng A-háp, mà người không thấy ông, ắt sẽ giết tôi đi. Và, kể tôi tớ ông kính sợ Đức Giê-hô-va từ khi thơ ấu.  
**It will happen, as soon as I am gone from you, that the Spirit of Yahweh will carry you I don't know where; and so when I come and tell Ahab, and he can't find you, he will kill me: but I your servant fear Yahweh from my youth.**  
**and it hath been, I go from thee, and the Spirit of Jehovah doth lift thee up, whither I know not, and I have come to declare to Ahab, and he doth not find thee, and he hath slain me; and thy servant is fearing Jehovah from my youth.**
- 13** Khi Giê-sa-bên giết các tiên tri của Đức Giê-hô-va, thì tôi có giấu một trăm tiên tri của Đức Giê-hô-va trong hai hang đá, mỗi hang năm mươi người, dùng bánh và nước mà nuôi họ; người ta há không có thuật điều đó cho chúa tôi hay sao?  
**Wasn't it told my lord what I did when Jezebel killed the prophets of Yahweh, how I hid one hundred men of Yahweh's prophets by fifty in a cave, and fed them with bread and water?**  
**Hath it not been declared to my lord that which I have done in Jezebel's slaying the prophets of Jehovah, that I hide of the prophets of Jehovah a hundred men, fifty by fifty in a cave, and sustained them with bread and water?**
- 14** Và bây giờ, ông biểu tôi: Hãy đi nói với chủ người rằng: Ê-li ở đây. Người ắt sẽ giết tôi đi.  
**Now you say, Go, tell your lord, Behold, Elijah [is here]; and he will kill me.**  
**and now thou art saying, Go, say to my lord, Lo, Elijah -- and he hath slain me!**
- 15** Ê-li đáp rằng: Ta chỉ sanh mạng Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đấng ta phục sự, mà thề rằng: Chính ngày nay ta sẽ ra mắt A-háp.  
**Elijah said, As Yahweh of Hosts lives, before whom I stand, I will surely show myself to him today.**  
**And Elijah saith, Jehovah of Hosts liveth, before whom I have stood, surely to-day I appear unto him.**
- 16** Vậy, Ap-ia đi đón A-háp, và thuật lại cho người. A-háp bèn đi đón Ê-li.  
**So Obadiah went to meet Ahab, and told him; and Ahab went to meet Elijah.**  
**And Obadiah goeth to meet Ahab, and declareth [it] to him, and Ahab goeth to meet**
- 17** Vừa khi A-háp thấy Ê-li, thì nói rằng: Có phải người, là kẻ làm rối loạn Y-sơ-ra-ên chẳng?  
**It happened, when Ahab saw Elijah, that Ahab said to him, Is it you, you troubler of Israel?**  
**and it cometh to pass at Ahab's seeing Elijah, that Ahab saith unto him, Art thou he -- the troubler of Israel?**
- 18** Ê-li đáp rằng: Chẳng phải tôi làm rối loạn Y-sơ-ra-ên đâu; bèn là vua và nhà cha vua, bởi vì vua đã bỏ điều răn của Đức Giê-hô-va, và đã tin theo thần Ba-anh.  
**He answered, I have not troubled Israel; but you, and your father's house, in that you have forsaken the commandments of Yahweh, and you have followed the Baals.**  
**And he saith, I have not troubled Israel, but thou and the house of thy father, in your forsaking the commands of Jehovah, and thou goest after the Baalim;**

- 19** Vậy bây giờ vua hãy sai người đi nhóm cả Y-sơ-ra-ên, với bốn trăm năm mươi tiên tri của Ba-anh, và bốn trăm tiên tri của At-t t-tê, ăn tại bàn Giê-sa-bên, khiến họ đến cùng tôi trên núi Cạt-mên.  
 Now therefore send, and gather to me all Israel to Mount Carmel, and the prophets of Baal four hundred fifty, and the prophets of the Asherah four hundred, who eat at Jezebel's table.  
 and now, send, gather unto me all Israel, unto the mount of Carmel, and the prophets of Baal four hundred and fifty, and the prophets of the shrine, four hundred -- eating at the table of Jezebel.`
- 20** Vậy, A-háp sai người đi nhóm cả dân Y-sơ-ra-ên và những tiên tri đến núi Cạt-mên.  
 So Ahab sent to all the children of Israel, and gathered the prophets together to Mount Carmel.  
 And Ahab sendeth among all the sons of Israel, and gathereth the prophets unto the mount of Carmel;
- 21** Đoạn Ê-li đến trước mặt dân sự mà nói rằng: Các người đi gieo hai bên cho đến chùng nào? Nếu Giê-hô-va là Đức Chúa Trời, khá theo Ngài; nếu Ba-anh là Đức Chúa Trời, hãy theo hắn. Song dân sự không đáp một lời.  
 Elijah came near to all the people, and said, How long go you limping between the two sides? if Yahweh be God, follow him; but if Baal, then follow him. The people answered him not a word.  
 and Elijah cometh nigh unto all the people, and saith, `Till when are ye leaping on the two branches? -- if Jehovah [is] God, go after Him; and if Baal, go after him;` and the people have not answered him a word.
- 22** Bấy giờ, Ê-li nói với dân sự rằng: Trong vòng những tiên tri của Đức Giê-hô-va, chỉ một mình ta còn lại; còn các tiên tri Ba-anh số là bốn trăm năm mươi người.  
 Then said Elijah to the people, I, even I only, am left a prophet of Yahweh; but Baal's prophets are four hundred fifty men.  
 And Elijah saith unto the people, `I -- I have been left a prophet of Jehovah -- by myself; and the prophets of Baal [are] four hundred and fifty men;
- 23** Vậy, hãy cho chúng ta hai con bò đực; họ phải chọn một con cho mình, sả ra từ miếng, sắp để trên củi, nhưng chớ châm lửa. Còn ta, ta sẽ làm con bò kia, để nó trên củi, nhưng không châm lửa.  
 Let them therefore give us two bulls; and let them choose one bull for themselves, and cut it in pieces, and lay it on the wood, and put no fire under; and I will dress the other bull, and lay it on the wood, and put no fire under.  
 and let them give to us two bullocks, and they choose for themselves the one bullock, and cut it in pieces, and place [it] on the wood, and place no fire; and I -- I prepare the other bullock, and have put [it] on the wood, and fire I do not place; --
- 24** Đoạn, hãy kêu cầu danh của thần các người, còn ta, ta sẽ kêu cầu danh của Đức Giê-hô-va. Thần đáp lời bằng lửa, ấy quả là Đức Chúa Trời. Cả dân sự đều đáp rằng: Lời nói rất  
 Call you on the name of your god, and I will call on the name of Yahweh; and the God who answers by fire, let him be God. All the people answered, It is well spoken.  
 and ye have called in the name of your god, and I -- I call in the name of Jehovah, and it hath been, the god who answereth by fire -- He [is] the God.` And all the people answer and say, `Good [is] the word.`

- 25 Ê-li bèn nói với những tiên tri Ba-anh rằng: hãy chọn một con bò đực, làm nó trước đi, vì các người đông; rồi hãy cầu khẩn danh của thần các người; nhưng chớ châm lửa.**  
**Elijah said to the prophets of Baal, Choose you one bull for yourselves, and dress it first; for you are many; and call on the name of your god, but put no fire under.**  
**And Elijah saith to the prophets of Baal, `Choose for you the one bullock, and prepare first, for ye [are] the multitude, and call ye in the name of your god, and place no fire.`**
- 26 Vậy, chúng bắt con bò mà người ta đã ban cho mà làm nó; rồi từ sớm mai đến trưa, chúng cầu khẩn danh của Ba-anh, và rằng: Hỡi Ba-anh! xin đáp lời chúng tôi. Nhưng chẳng có tiếng gì, cũng chẳng ai đáp lời; chúng đều nhảy chung quanh bàn thờ mình đã**  
**They took the bull which was given them, and they dressed it, and called on the name of Baal from morning even until noon, saying, Baal, hear us. But there was no voice, nor any who answered. They leaped about the altar which was made.**  
**And they take the bullock that [one] gave to them, and prepare, and call in the name of Baal from the morning even till the noon, saying, `O Baal, answer us!` and there is no voice, and there is none answering; and they leap on the altar that one had made.**
- 27 Khi đã đến trưa, Ê-li nhạo chúng mà rằng: Khá la lớn lên đi, vì người là thần; hoặc người đương suy gẫm, hoặc ở đâu xa, hoặc đương đi đường; hay là có lẽ người ngủ, và sẽ**  
**It happened at noon, that Elijah mocked them, and said, Cry aloud; for he is a god: either he is musing, or he is gone aside, or he is on a journey, or peradventure he sleeps and must be awakened.**  
**And it cometh to pass, at noon, that Elijah playeth on them, and saith, `Call with a loud voice, for he [is] a god, for he is meditating, or pursuing, or on a journey; it may be he is asleep, an doth awake.`**
- 28 Vậy, chúng kêu lớn tiếng; và theo thói lệ họ, lấy gươm giáo gạch vào mình cho đến chùng máu chảy ra.**  
**They cried aloud, and cut themselves after their manner with knives and lances, until the blood gushed out on them.**  
**And they call with a loud voice, and cut themselves, according to their ordinance, with swords and with spears, till a flowing of blood [is] on them;**
- 29 Khi quá trưa rồi, họ cứ nói tiên tri như vậy cho đến giờ dâng của lễ chay ban chiều; nhưng vẫn không có tiếng gì, chẳng ai đáp lời, cũng không cố ý đến.**  
**It was so, when midday was past, that they prophesied until the time of the offering of the [evening] offering; but there was neither voice, nor any to answer, nor any who regarded.**  
**and it cometh to pass, at the passing by of the noon, that they feign themselves prophets till the going up of the present, and there is no voice, and there is none answering, and there is none attending.**
- 30 Bảy giờ, Ê-li nói với cả dân sự rằng: Hãy đến gần ta. Dân sự bèn đến gần người. Đoạn, Ê-li sửa lại cái bàn thờ của Đức Giê-hô-va bị phá hủy.**  
**Elijah said to all the people, Come near to me; and all the people came near to him. He repaired the altar of Yahweh that was thrown down.**  
**And Elijah saith to all the people, `Come nigh unto me;` and all the people come nigh unto him, and he repaireth the altar of Jehovah that is broken down;**

- 31** Người lấy mười hai chi phái của các con trai Gia-cốp, là người mà lời của Đức Giê-hô-va đã phán cho rằng: Y-sơ-ra-ên sẽ là tên người.  
Elijah took twelve stones, according to the number of the tribes of the sons of Jacob, to whom the word of Yahweh came, saying, Israel shall be your name.  
and Elijah taketh twelve stones, according to the number of the tribes of the sons of Jacob, unto whom the word of Jehovah was, saying, `Israel is thy name;`
- 32** Người dùng mười hai hòn đá ấy mà dựng lên một cái bàn thờ như danh Đức Giê-hô-va; chung quanh bàn thờ, người đào một cái mương đựng được hai đấu hạt giống;  
With the stones he built an altar in the name of Yahweh; and he made a trench about the altar, as great as would contain two measures of seed.  
and he buildeth with the stones an altar, in the name of Jehovah, and maketh a trench, as about the space of two measures of seed, round about the altar.
- 33** rồi chất củi, sả bò tơ ra từ miếng, và sắp nó lên trên củi. Kế người nói:  
He put the wood in order, and cut the bull in pieces, and laid it on the wood. He said, Fill four jars with water, and pour it on the burnt offering, and on the wood.  
And he arrangeth the wood, and cutteth in pieces the bullock, and placeth [it] on the wood, and saith, `Fill ye four pitchers of water, and pour on the burnt-offering, and on the wood;
- 34** Hãy múc đầy bốn bình nước, và đem đổ trên của lễ thiêu và củi. Người lại nói: Hãy làm lần thứ nhì; thì người ta làm lần thứ nhì. Người tiếp: Hãy làm lần thứ ba, và họ làm lần  
He said, Do it the second time; and they did it the second time. He said, Do it the third time; and they did it the third time.  
and he saith, `Do [it] a second time;` and they do [it] a second time; and he saith, `Do [it] a third time;` and they do [it] a third time;
- 35** cho đến đổi nước chảy chung quanh bàn thờ, và đầy cái mương nữa.  
The water ran round about the altar; and he filled the trench also with water.  
and the water goeth round about the altar, and also, the trench he hath filled with water.
- 36** Đến giờ dâng của lễ chay ban chiều, tiên tri đến gần và nguyện rằng: Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, của Y-sác, và của Y-sơ-ra-ên, ngày nay xin hãy tỏ cho người ta biết rằng Ngài là Đức Chúa Trời trong Y-sơ-ra-ên, rằng tôi là kẻ tôi tớ Ngài, và tôi vâng lời Ngài mà làm mọi sự này.  
It happened at the time of the offering of the [evening] offering, that Elijah the prophet came near, and said, Yahweh, the God of Abraham, of Isaac, and of Israel, let it be known this day that you are God in Israel, and that I am your servant, and that I have done all these things at your word.  
And it cometh to pass, at the going up of the [evening-]present, that Elijah the prophet cometh nigh and saith, `Jehovah, God of Abraham, Isaac, and Israel, to-day let it be known that Thou [art] God in Israel, and I Thy servant, that by Thy word I have done the whole of these things;
- 37** Đức Giê-hô-va ôi! Xin nhậm lời tôi, xin đáp lời tôi, hầu cho dân sự này nhìn biết rằng Giê-hô-va là Đức Chúa Trời, và Ngài khiến cho lòng họ trở lại.  
Hear me, Yahweh, hear me, that this people may know that you, Yahweh, are God, and [that] you have turned their heart back again.  
answer me, O Jehovah, answer me, and this people doth know that Thou [art] Jehovah God; and Thou hast turned their heart backward.`

- 38** Lửa của Đức Giê-hô-va bèn giáng xuống, thiêu đốt của lễ thiêu, củi, đá, bụi, và rút nước trong mương.  
Then the fire of Yahweh fell, and consumed the burnt offering, and the wood, and the stones, and the dust, and licked up the water that was in the trench.  
And there falleth a fire of Jehovah, and consumeth the burnt-offering, and the wood, and the stones, and the dust, and the water that [is] in the trench it hath licked up.
- 39** Thấy vậy, cả dân sự sấp mình xuống đất, và la rằng: Giê-hô-va là Đức Chúa Trời! Giê-hô-va là Đức Chúa Trời!  
When all the people saw it, they fell on their faces: and they said, Yahweh, he is God; Yahweh, he is God.  
And all the people see, and fall on their faces, and say, `Jehovah, He [is] the God, Jehovah, He [is] the God.`
- 40** Ê-li nói với chúng rằng: Hãy bắt các tiên tri của Ba-anh, chớ cho thoát một người nào. Chúng bèn bắt họ, Ê-li đem họ xuống dưới khe Ki-sôn, và giết họ tại đó.  
and Elijah said to them, Take the prophets of Baal; don't let one of them escape. They took them; and Elijah brought them down to the brook Kishon, and killed them there.  
And Elijah saith to them, `Catch ye the prophets of Baal; let not a man escape of them;` and they catch them, and Elijah bringeth them down unto the stream Kishon, and doth slaughter them there.
- 41** Đoạn, Ê-li nói cùng A-háp rằng: Hãy đi lên, ăn và uống, vì tôi đã nghe tiếng mưa lớn.  
Elijah said to Ahab, Get you up, eat and drink; for there is the sound of abundance of rain.  
And Elijah saith to Ahab, `Go up, eat and drink, because of the sound of the noise of the shower.`
- 42** Vậy, A-háp trở lên đặng ăn uống. Nhưng Ê-li leo lên chót núi Cạt-mên, cúi xuống đất và úp mặt mình giữa hai đầu gối.  
So Ahab went up to eat and to drink. Elijah went up to the top of Carmel; and he bowed himself down on the earth, and put his face between his knees.  
And Ahab goeth up to eat, and to drink, and Elijah hath gone up unto the top of Carmel, and he stretcheth himself out on the earth, and he placeth his face between his knees,
- 43** Đoạn, người nói với kẻ tôi tớ mình rằng: Xin hãy đi lên, ngó về phía biển. Kẻ tôi tớ đi lên xem, nhưng nói rằng: Không có chi hết. Ê-li lại nói: Hãy trở lên bảy lần.  
He said to his servant, Go up now, look toward the sea. He went up, and looked, and said, There is nothing. He said, Go again seven times.  
and saith unto his young man, `Go up, I pray thee, look attentively the way of the sea;` and he goeth up and looketh attentively, and saith, `There is nothing;` and he saith, `Turn back,` seven times.
- 44** Lần thứ bảy, kẻ tôi tớ đáp rằng: Tôi thấy ở phía biển lên một cụm mây nhỏ như lòng bàn tay, Ê-li bèn tiếp: Hãy đi nói với A-háp rằng: Hãy thắng xe và đi xuống, kéo mưa cầm vua lại chẳng.  
It happened at the seventh time, that he said, Behold, there arises a cloud out of the sea, as small as a man's hand. He said, Go up, tell Ahab, Make ready [your chariot], and get you down, that the rain not stop you.  
And it cometh to pass, at the seventh, that he saith, `Lo, a little thickness as the palm of a man is coming up out of the sea.` And he saith, `Go up, say unto Ahab, `Bind -- and go down, and the shower doth not restrain thee.`



**45 Trong một lúc, trời bị mây che đen, gió nổi dậy, và có cơn mưa rất lớn. A-háp bèn lên xe mình, đi đến Gít-rê-ên.**

**It happened in a little while, that the sky grew black with clouds and wind, and there was a great rain. Ahab rode, and went to Jezreel:**

**And it cometh to pass, in the meantime, that the heavens have become black -- thick clouds and wind -- and the shower is great; and Ahab rideth, and goeth to Jezreel,**

**46 Tay Đức Giê-hô-va giáng trên Ê-li; người thắt lưng, chạy trước A-háp cho đến khi tới Gít-rê-ên.**

**and the hand of Yahweh was on Elijah; and he girded up his loins, and ran before Ahab to the entrance of Jezreel.**

**and the hand of Jehovah hath been on Elijah, and he girdeth up his loins, and runneth before Ahab, till thine entering Jezreel.**

**1 A-háp thuật lại cho Giê-sa-bên mọi điều Ê-li đã làm, và người đã dùng gươm giết hết thầy tiên tri Ba-anh làm sao.**

**Ahab told Jezebel all that Elijah had done, and withal how he had slain all the prophets with the sword.**

**And Ahab declareth to Jezebel all that Elijah did, and all how he slew all the prophets by the sword,**

**2 Giê-sa-bên sai một sứ giả đến Ê-li mà nói rằng: Nếu ngày mai trong giờ này, ta không xử mạng sống người như mạng sống của một người trong chúng nó, nguyện các thần đấng ta cách nặng nề.**

**Then Jezebel send a messenger to Elijah, saying, So let the gods do to me, and more also, if I don't make your life as the life of one of them by tomorrow about this time.**

**and Jezebel sendeth a messenger unto Elijah, saying, `Thus doth the gods, and thus do they add, surely about this time to-morrow, I make thy life as the life of one of them.`**

**3 Vì vậy, Ê-li sợ hãi, đứng dậy chạy đi đặng cứu mạng sống mình. Đến tại Bê -e-Sê-ba, thuộc về Giu-đa, người để tôi tớ mình lại đó.**

**When he saw that, he arose, and went for his life, and came to Beersheba, which belongs to Judah, and left his servant there.**

**And he feareth, and riseth, and goeth for his life, and cometh in to Beer-Sheba, that [is] Judah's, and leaveth his young man there,**

**4 Còn người vào đồng vắng, đường đi ước một ngày, đến ngồi dưới cây giếng giêng, xin chết mà rằng: Oi ước Giê-hô-va! đã đủ rồi. Hãy cất lấy mạng sống tôi, vì tôi không hơn gì các tổ phụ tôi.**

**But he himself went a day's journey into the wilderness, and came and sat down under a juniper-tree: and he requested for himself that he might die, and said, It is enough; now, O Yahweh, take away my life; for I am not better than my fathers.**

**and he himself hath gone into the wilderness a day's Journey, and cometh and sitteth under a certain retem-tree, and desireth his soul to die, and saith, `Enough, now, O Jehovah, take my soul, for I [am] not better than my fathers.`**

- 5** Đoạn, người nằm ngủ dưới cây giếng giêng. Có một thiên sứ đặng đến người và nói rằng: Hãy chỗi dậy và ăn.  
**He lay down and slept under a juniper-tree; and, behold, an angel touched him, and said to him, Arise and eat.**  
**And he lieth down and sleepeth under a certain retem-tree, and lo, a messenger cometh against him, and saith to him, `Rise, eat;`**
- 6** Người nhìn thấy nơi đầu mình một cái bánh nhỏ nướng trên than, và một bình nước. Người ăn uống, rồi lại nằm.  
**He looked, and, behold, there was at his head a cake baked on the coals, and a jar of water. He ate and drink, and laid him down again.**  
**and he looketh attentively, and lo, at his bolster a cake [baken on] burning stones, and a dish of water, and he eateth, and drinketh, and turneth, and lieth down.**
- 7** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va đến lần thứ nhì, đặng người và nói rằng: Hãy chỗi dậy và ăn, vì đường xa quá cho người. Vậy người chỗi dậy, ăn và uống,  
**The angel of Yahweh came again the second time, and touched him, and said, Arise and eat, because the journey is too great for you.**  
**And the messenger of Jehovah turneth back a second time, and cometh against him, and saith, `Rise, eat, for the way is too great for thee;`**
- 8** rồi nhờ sức của lương thực ấy, người đi bốn mươi ngày và bốn mươi đêm cho đến Hô-rếp, là núi của Đức Chúa Trời.  
**He arose, and ate and drink, and went in the strength of that food forty days and forty nights to Horeb the Mount of God.**  
**and he riseth, and eateth, and drinketh, and goeth in the power of that food forty days and forty nights, unto the mount of God -- Horeb.**
- 9** Đến nơi, người đi vào trong hang đá, ngủ đêm ở đó. Và kia, có lời của Đức Giê-hô-va phán với người rằng: Hỡi Ê-li, người ở đây làm chi?  
**He came there to a cave, and lodged there; and, behold, the word of Yahweh came to him, and he said to him, What do you here, Elijah?**  
**And he cometh in there, unto the cave, and lodgeth there, and lo, the word of Jehovah [is] unto him, and saith to him, `What -- to thee, here, Elijah?`**
- 10** Người thưa rằng: Tôi đã rất nóng nảy sốt sắng vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân; vì dân Y-sơ-ra-ên đã bội giao ước Ngài, phá hủy các bàn thờ Ngài, dùng gươm giết những tiên tri Ngài; chỉ một mình tôi còn lại, và họ cũng kiếm thế cắt mạng sống tôi.  
**He said, I have been very jealous for Yahweh, the God of hosts; for the children of Israel have forsaken your covenant, thrown down your altars, and slain your prophets with the sword: and I, even I only, am left; and they seek my life, to take it away.**  
**And he saith, `I have been very zealous for Jehovah, God of Hosts, for the sons of Israel have forsaken Thy covenant -- Thine altars they have thrown down, and Thy prophets they have slain by the sword, and I am left, I, by myself, and they seek my life -- to take it.`**

- 11 Đức Chúa Trời phán với người rằng: Hãy đi ra, đứng tại trên núi trước mặt Đức Giê-hô-va. Đây Đức Giê-hô-va đi ngang qua, có một ngọn gió mạnh thổi dữ tợn trước mặt Ngài, xé núi ra, và làm tan nát các hòn đá; nhưng không có Đức Giê-hô-va trong trận gió. Sau trận gió có cơn động đất; nhưng không có Đức Giê-hô-va trong cơn động đất.**  
**He said, Go forth, and stand on the mountain before Yahweh. Behold, Yahweh passed by, and a great and strong wind tore the mountains, and broke in pieces the rocks before Yahweh; but Yahweh was not in the wind: and after the wind an earthquake; but Yahweh was not in the earthquake:**  
**And He saith, `Go out, and thou hast stood in the mount before Jehovah.` And lo, Jehovah is passing by, and a wind -- great and strong -- is rending mountains, and shivering rocks before Jehovah: -- not in the wind [is] Jehovah; and after the wind a shaking: -- not in the shaking [is] Jehovah;**
- 12 Sau cơn động đất có đám lửa; nhưng không có Đức Giê-hô-va trong đám lửa. Sau đám lửa, có một tiếng êm dịu nhỏ nhẹ.**  
**and after the earthquake a fire; but Yahweh was not in the fire: and after the fire a still small voice.**  
**and after the shaking a fire: -- not in the fire [is] Jehovah; and after the fire a voice still small;**
- 13 Khi Ê-li vừa nghe tiếng đó, thì lấy áo tơi bao phủ mặt mình, đi ra đứng tại nơi miệng hang; này có một tiếng phán với người rằng: Hỡi Ê-li, người làm chi đây?**  
**It was so, when Elijah heard it, that he wrapped his face in his mantle, and went out, and stood in the entrance of the cave. Behold, there came a voice to him, and said, What do you here, Elijah?**  
**and it cometh to pass, at Elijah`s hearing [it], that he wrappeth his face in his robe, and goeth out, and standeth at the opening of the cave, and lo, unto him [is] a voice, and it saith, `What -- to thee, here, Elijah?`**
- 14 Người thưa rằng: Tôi rất nóng nảy sốt sắng vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân, vì dân Y-sơ-ra-ên đã bội giao ước của Ngài, phá hủy các bàn thờ Ngài, dùng gươm giết những tiên tri; chỉ một mình tôi còn lại, và họ cũng tìm cách cất mạng sống tôi.**  
**He said, I have been very jealous for Yahweh, the God of hosts; for the children of Israel have forsaken your covenant, thrown down your altars, and slain your prophets with the sword; and I, even I only, am left; and they seek my life, to take it away.**  
**And he saith, `I have been very zealous for Jehovah, God of Hosts; for the sons of Israel have forsaken Thy covenant, Thine altars they have thrown down, and Thy prophets they have slain by the sword, and I am left, I, by myself, and they seek my life -- to take it.`**
- 15 Nhưng Đức Giê-hô-va đáp với người rằng: Hãy bắt con đường đồng vắng đi đến Đa-mách. Khi đến rồi, người sẽ xức dầu cho Ha-xa-ên làm vua Sy-ri;**  
**Yahweh said to him, Go, return on your way to the wilderness of Damascus: and when you come, you shall anoint Hazael to be king over Syria;**  
**And Jehovah saith unto him, `Go turn back on thy way to the wilderness of Damascus, and thou hast gone in, and anointed Hazael for king over Aram,**

- 16** người cũng sẽ xức dầu cho Giê-hu, con trai của Nim-si, làm vua Y-sơ-ra-ên; và người sẽ xức dầu cho Ê-li-sê, con trai Sa-phát, ở A-bên-Mê-hô-la, làm tiên tri thế cho người.  
**and Jehu the son of Nimshi shall you anoint to be king over Israel; and Elisha the son of Shaphat of Abel-meholah shall you anoint to be prophet in your room.**  
**and Jehu son of Nimshi thou dost anoint for king over Israel, and Elisha son of Shaphat, of Abel-Meholah, thou dost anoint for prophet in thy stead.**
- 17** Ai thoát khỏi gươm của Ha-xa-ên sẽ bị Giê-hu giết; ai thoát khỏi gươm của Giê-hu sẽ bị Ê-li-sê giết.  
**It shall happen, that he who escapes from the sword of Hazael shall Jehu kill; and he who escapes from the sword of Jehu shall Elisha kill.**  
**And it hath been, him who is escaped from the sword of Hazael, put to death doth Jehu, and him who is escaped from the sword of Jehu put to death doth Elisha;**
- 18** Nhưng ta đã để dành lại cho ta trong Y-sơ-ra-ên bảy ngàn người không có quỳ gối xuống trước mặt Ba-anh, và môi họ chưa hôn nó.  
**Yet will I leave [me] seven thousand in Israel, all the knees which have not bowed to Baal, and every mouth which has not kissed him.**  
**and I have left in Israel seven thousand, all the knees that have not bowed to Baal, and every mouth that hath not kissed him.**
- 19** Từ đó, Ê-li đi, gặp Ê-li-sê, con trai của Sa-phát đang cày có mười hai đôi bò trước mặt mình, chính người cầm đôi thứ mười hai. Ê-li đi ngang qua người, ném áo choàng mình trên người.  
**So he departed there, and found Elisha the son of Shaphat, who was plowing, with twelve yoke [of oxen] before him, and he with the twelfth: and Elijah passed over to him, and cast his mantle on him.**  
**And he goeth thence, and findeth Elisha son of Shaphat, and he is plowing; twelve yoke [are] before him, and he [is] with the twelfth; and Elijah passeth over unto him, and casteth his robe upon him,**
- 20** Ê-li-sê bèn bỏ bò mình, chạy theo Ê-li mà nói rằng: Xin cho phép tôi hôn cha và mẹ tôi đã, đoạn tôi sẽ theo ông. Ê-li đáp: Hãy đi và trở lại; vì ta nào có làm gì cho người đâu.  
**He left the oxen, and ran after Elijah, and said, Let me, I pray you, kiss my father and my mother, and then I will follow you. He said to him, Go back again; for what have I done to you?**  
**and he forsaketh the oxen, and runneth after Elijah, and saith, Let me give a kiss, I pray thee, to my father and to my mother, and I go after thee. And he saith to him, Go, turn back, for what have I done to thee?**
- 21** Ê-li-sê bèn lia khỏi Ê-li trở về, bắt một đôi bò giết đi, và lấy cày làm củi mà nấu thịt nó, rồi cho các tôi tớ mình ăn. Đoạn, người đứng dậy, đi theo Ê-li, và hầu việc người.  
**He returned from following him, and took the yoke of oxen, and killed them, and boiled their flesh with the instruments of the oxen, and gave to the people, and they ate. Then he arose, and went after Elijah, and ministered to him.**  
**And he turneth back from after him, and taketh the yoke of oxen, and sacrificeth it, and with instruments of the oxen he hath boiled their flesh, and giveth to the people, and they eat, and he riseth, and goeth after Elijah, and serveth him.**

- 1 Bê-nhà-đát, vua Sy-ri, hiệp hết thầy quân lính mình; có ba mươi hai vua theo người, cùng ngựa và xe. Người đi lên vây Sa-ma-ri và hãm đánh nó.**  
**Ben-hadad the king of Syria gathered all his host together; and there were thirty-two kings with him, and horses and chariots: and he went up and besieged Samaria, and fought against it.**  
**And Ben-Hadad king of Aram hath gathered all his force, and thirty and two kings [are] with him, and horse and chariot, and he goeth up and layeth siege against Samaria, and fighteth with it,**
- 2 Người sai sứ giả đến A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, ở trong thành, và nói với người rằng: Bê-nhà-đát nói như vậy:**  
**He sent messengers to Ahab king of Israel, into the city, and said to him, Thus says Ben-hadad,**  
**and sendeth messengers unto Ahab king of Israel, to the city,**
- 3 Bạc và vàng của người thuộc về ta. Các cung phi và những con cái tốt nhất của người cũng thuộc về ta.**  
**Your silver and your gold is mine; your wives also and your children, even the best, are mine.**  
**and saith to him, `Thus said Ben-Hadad, `Thy silver and thy gold are mine, and thy wives and thy sons -- the best -- are mine.`**
- 4 Vua Y-sơ-ra-ên đáp: Hỡi vua chúa tôi, cứ như lời vua nói; tôi và mọi vật của tôi đều thuộc về vua.**  
**The king of Israel answered, It is according to your saying, my lord, O king; I am yours, and all that I have.**  
**And the king of Israel answereth and saith, `According to thy word, my lord, O king: I [am] thine, and all that I have.`**
- 5 Nhưng các sứ giả trở lại cùng vua Y-sơ-ra-ên mà nói rằng: Bê-nhà-đát nói như vậy: Hãy đưa bạc, vàng, cung phi, và các con trai người cho ta.**  
**The messengers came again, and said, Thus speaks Ben-hadad, saying, I sent indeed to you, saying, You shall deliver me your silver, and your gold, and your wives, and your children;**  
**And the messengers turn back and say, `Thus spake Ben-Hadad, saying, Surely I sent unto thee, saying, Thy silver, and thy gold, and thy wives, and thy sons, to me thou dost give;**
- 6 Thế thì, ngày mai, giờ này, ta sẽ sai các đầy tớ ta đến nhà người, chúng nó sẽ lục soát nhà người và nhà của tôi tớ người; phạm món gì của người lấy làm quý trọng, chúng nó sẽ lấy đem đi.**  
**but I will send my servants to you tomorrow about this time, and they shall search your house, and the houses of your servants; and it shall be, that whatever is pleasant in your eyes, they shall put it in their hand, and take it away.**  
**for if, at this time to-morrow, I send my servants unto thee then they have searched thy house, and the houses of thy servants, and it hath been, every desirable thing of thine eyes they place in their hand, and have taken away.`**

- 7 Vua Y-sơ-ra-ên bèn đòi hết thầy trưởng lão trong xứ, mà nói rằng: hãy xem xét và biết rằng người này toan mưu làm hại chúng ta; vì người đã sai sứ đòi các cung phi, con cái, bạc, và vàng của ta; và ta không có từ chối gì hết.**  
**Then the king of Israel called all the elders of the land, and said, Please notice how this man seeks mischief: for he sent to me for my wives, and for my children, and for my silver, and for my gold; and I didn't deny him.**  
**And the king of Israel calleth to all the elders of the land, and saith, `Know, I pray you, and see that evil this [one] is seeking, for he sent unto me for my wives, and for my sons, and for my silver, and for my gold, and I withheld not from him.`**
- 8 Các trưởng lão và cả dân sự đều tâu với vua rằng: Đừng nghe, và chớ chịu chi hết.**  
**All the elders and all the people said to him, Don't you listen, neither consent.**  
**And all the elders and all the people say unto him, `Do not hearken, nor consent.`**
- 9 Vậy A-háp đáp cùng sứ giả của Bê-n-Ha-đát rằng: Hãy nói với vua chúa ta Mọi điều vua đòi tôi tớ vua làm lần thứ nhất, tôi sẽ làm; nhưng điều này tôi không thể làm được. Các sứ giả đi thuật lại lời đó cho Bê-n-Ha-đát.**  
**Therefore he said to the messengers of Ben-hadad, Tell my lord the king, All that you did send for to your servant at the first I will do; but this thing I may not do. The messengers departed, and brought him word again.**  
**And he saith to the messengers of Ben-Hadad, `Say to my lord the king, All that thou didst send for unto thy servant at the first I do, and this thing I am not able to do;` and the messengers go and take him back word.**
- 10 Bê-n-Ha-đát lại sai sứ nói rằng: Nếu bụi cát ở Sa-ma-ri đủ lấp đầy lòng bàn tay của các chiến sĩ theo ta, nguyện các thần giáng tai họa cho ta nặng nề!**  
**Ben-hadad sent to him, and said, The gods do so to me, and more also, if the dust of Samaria shall suffice for handfuls for all the people who follow me.**  
**And Ben-Hadad sendeth unto him, and saith, `Thus do the gods to me, and thus do they add, if the dust of Samaria suffice for handfuls for all the people who [are] at my feet.`**
- 11 Nhưng vua Y-sơ-ra-ên đáp: Hãy nói với vua rằng: Người mặc áo giáp chớ khoe mình như người cởi nó ra.**  
**The king of Israel answered, Tell him, Don't let him who girds on [his armor] boast himself as he who puts it off.**  
**And the king of Israel answereth and saith, `Speak ye: let not him who is girding on boast himself as him who is loosing [his armour].`**
- 12 Bê-n-Ha-đát đương uống rượu với các vua trong trại, vừa nghe được các lời này, thì nói cùng các đầy tớ mình rằng: Hãy dàn trận đi. Chúng bèn dàn trận đặng hãm đánh thành.**  
**It happened, when [Ben-hadad] heard this message, as he was drinking, he and the kings, in the pavilions, that he said to his servants, Set [yourselves in array]. They set [themselves in array] against the city.**  
**And it cometh to pass at the hearing of this word -- and he is drinking, he and the kings, in the booths -- that he saith unto his servants, `Set yourselves;` and they set themselves against the city.**

- 13** Và, có một tiên tri đến gần A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, mà nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người thấy đoàn binh rất đông này chẳng? Kia, ngày nay, ta sẽ phó nó vào tay người, và người sẽ biết ta là Giê-hô-va.  
Behold, a prophet came near to Ahab king of Israel, and said, Thus says Yahweh, Have you seen all this great multitude? behold, I will deliver it into your hand this day; and you shall know that I am Yahweh.  
And lo, a certain prophet hath come nigh unto Ahab king of Israel, and saith, `Thus said Jehovah, `Hast thou seen all this great multitude? lo, I am giving it into thy hand to-day, and thou hast known that I [am] Jehovah.`
- 14** A-háp thưa rằng: Dùng ai? Người đáp: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Dùng những kẻ tôi tớ của các quan cai hàng tỉnh. Người tiếp: Ai sẽ giao chiến? Tiên tri đáp: Chính vua.  
Ahab said, By whom? He said, Thus says Yahweh, By the young men of the princes of the provinces. Then he said, Who shall begin the battle? He answered, You.  
And Ahab saith, `By whom?` and he saith, `Thus said Jehovah, By the young men of the heads of the provinces;` and he saith, `Who doth direct the battle?` and he saith, `Thou.`
- 15** A-háp soát điểm những tôi tớ của các quan cai hàng tỉnh; có được hai trăm ba mươi hai người. Kế sau, người soát điểm cả dân Y-sơ-ra-ên, được bảy ngàn người.  
Then he mustered the young men of the princes of the provinces, and they were two hundred and thirty-two: and after them he mustered all the people, even all the children of Israel, being seven thousand.  
And he inspecteth the young men of the heads of the provinces, and they are two hundred, two and thirty, and after them he hath inspecteth the whole of the people, all the sons of Israel, seven thousand,
- 16** Ban trưa, họ kéo đi ra; song Bên-Ha-đát uống rượu say tại trại mình với ba mươi hai vua giúp đỡ người.  
They went out at noon. But Ben-hadad was drinking himself drunk in the pavilions, he and the kings, the thirty-two kings who helped him.  
and they go out at noon, and Ben-Hadad is drinking -- drunk in the booths, he and the kings, the thirty and two kings, helping him.
- 17** Những tôi tớ của các quan cai hàng tỉnh đi ra trước; Bên-Ha-đát sai kẻ hỏi dò người ta báo lại cho người rằng: Có người từ Sa-ma-ri kéo ra.  
The young men of the princes of the provinces went out first; and Ben-hadad sent out, and they told him, saying, There are men come out from Samaria.  
And the young men of the heads of the provinces go out at the first, and Ben-Hadad sendeth, and they declare to him, saying, `Men have come out of Samaria.`
- 18** Người đáp: Chúng nó đến hoặc có ý cầu hòa, hãy bắt sống lấy; hoặc có ý chiến tranh, cũng hãy bắt sống lấy.  
He said, Whether they are come out for peace, take them alive, or whether they are come out for war, taken them alive.  
And he saith, `If for peace they have come out -- catch them alive; and if for battle they have come out -- alive catch them.`

- 19** Vậy, những tôi tớ của các quan cai hàng tỉnh kéo ra thành, và đạo quân đi theo,  
So these went out of the city, the young men of the princes of the provinces, and the army which followed them.  
And these have gone out of the city -- the young men of the heads of the provinces -- and the force that [is] after them,
- 20** ai nấy đánh kẻ nghịch mình. Quân Sy-ri chạy trốn, và Y-sơ-ra-ên rượt đuổi theo, Bên-Ha-đát, vua Sy-ri, lên ngựa thoát chạy với một vài lính kỵ.  
They killed everyone his man; and the Syrians fled, and Israel pursued them: and Ben-hadad the king of Syria escaped on a horse with horsemen.  
and smite each his man, and Aram fleeth, and Israel pursueth them, and Ben-Hadad king of Aram escapeth on a horse, and the horsemen;
- 21** Vua Y-sơ-ra-ên bèn kéo ra đánh giết ngựa xe, làm cho dân Sy-ri thua trận cả thể.  
The king of Israel went out, and struck the horses and chariots, and killed the Syrians with a great slaughter.  
and the king of Israel goeth out, and smiteth the horses, and the charioteers, and hath smitten among the Aramaeans a great smiting.
- 22** Bấy giờ, đấng tiên tri đến gần vua Y-sơ-ra-ên, nói rằng: Vua hãy đi, làm cho mình mạnh mẽ, và hãy xem xét coi chừng điều mình phải làm, vì năm tới vua Sy-ri sẽ đến đánh vua  
The prophet came near to the king of Israel, and said to him, Go, strengthen yourself, and mark, and see what you do; for at the return of the year the king of Syria will come up against you.  
And the prophet cometh nigh unto the king of Israel, and saith to him, `Go, strengthen thyself, and know and see that which thou dost, for at the turn of the year the king of Aram is coming up against thee.`
- 23** Các đầy tớ của vua Sy-ri nói với người rằng: Thần của chúng nó là thần núi, cho nên chúng nó mạnh hơn chúng ta; nhưng chúng ta hãy giao chiến với chúng nó dưới đồng bằng; quả chúng ta sẽ thắng hơn chúng nó.  
The servants of the king of Syria said to him, Their god is a god of the hills; therefore they were stronger than we: but let us fight against them in the plain, and surely we shall be stronger than they.  
And the servants of the king of Aram said unto him, `Gods of hills [are] their gods, therefore they were stronger than we; and yet, we fight with them in the plain -- are we not stronger than they?
- 24** Lại, khá làm điều này: Hãy cất các vua khỏi chỗ làm đầu binh, lập những quan cai thế vào cho;  
Do this thing: take the kings away, every man out of his place, and put captains in their room;  
`And this thing do thou: turn aside the kings each out of his place, and set captains in their stead;



- 25** đoạn, hãy điếm lấy một đạo quân giống như đạo quân của vua đã mất, bằng số ngựa và xe ấy; chúng ta sẽ giao chiến với dân Y-sơ-ra-ên tại trong đồng bằng, quả chúng ta sẽ thắng hơn chúng nó. Vua bèn nghe lời đầy tớ mình và làm theo.  
and number you an army, like the army that you have lost, horse for horse, and chariot for chariot; and we will fight against them in the plain, and surely we shall be stronger than they. He listened to their voice, and did so.  
and thou, number to thee a force as the force that is fallen from thee, and horse for horse, and chariot for chariot, and we fight with them in the plain; are we not stronger than they?` and he hearkeneth to their voice, and doth so.
- 26** Năm tới, Bèn-Ha-đát điếm soát dân Sy-ri, và đi đến A-phéc đặng giao chiến cùng Y-sơ-ra-  
It happened at the return of the year, that Ben-hadad mustered the Syrians, and went up to Aphek, to fight against Israel.  
And it cometh to pass at the turn of the year, that Ben-Hadad inspecteth the Aramaeans, and goeth up to Aphek, to battle with Israel,
- 27** Dân Y-sơ-ra-ên cũng bị điếm soát và sắm lương thực, đi đón chúng nó. Dân Y-sơ-ra-ên đóng trại đối mặt dân Sy-ri giống như hai bầy dê nhỏ; còn dân Sy-ri đầy khắp cả xứ.  
The children of Israel were mustered, and were provisioned, and went against them: and the children of Israel encamped before them like two little flocks of kids; but the Syrians filled the country.  
and the sons of Israel have been inspected, and supported, and go to meet them, and the sons of Israel encamp before them, like two flocks of goats, and the Aramaeans have filled the land.
- 28** Bấy giờ, người của Đức Chúa Trời đến gần vua Y-sơ-ra-ên mà nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vầy: Bởi vì dân Sy-ri có nói rằng: Đức Giê-hô-va là thần núi, chớ chẳng phải thần trũng, nên ta sẽ phó đoàn binh rất đông đảo này vào tay người, và các người sẽ biết  
A man of God came near and spoke to the king of Israel, and said, Thus says Yahweh, Because the Syrians have said, Yahweh is a god of the hills, but he is not a god of the valleys; therefore will I deliver all this great multitude into your hand, and you shall know that I am Yahweh.  
And there cometh nigh a man of God, and speaketh unto the king of Israel, and saith, `Thus said Jehovah, Because that the Aramaeans have said, God of hills [is] Jehovah, and He [is] not God of valleys -- I have given the whole of this great multitude into thy hand, and ye have known that I [am] Jehovah.`
- 29** Hai bên đóng trại đối ngang nhau trong bảy ngày; ngày thứ bảy, họ giao chiến nhau. Dân Y-sơ-ra-ên đánh dân Sy-ri, trong một ngày giết họ mười vạn lính bộ.  
They encamped one over against the other seven days. So it was, that in the seventh day the battle was joined; and the children of Israel killed of the Syrians one hundred thousand footmen in one day.  
And they encamp one over-against another seven days, and it cometh to pass on the seventh day, that the battle draweth near, and the sons of Israel smite Aram -- a hundred thousand footmen in one day.

- 30 Còn sót lại chạy trốn ẩn trong thành A-phéc; song những vách thành sập ngã, đè hai mươi bảy ngàn người đã thoát khỏi trận. Bên-Ha-đát cũng chạy trốn vào thành, ẩn trong một phòng kín.**  
**But the rest fled to Aphek, into the city; and the wall fell on twenty-seven thousand men who were left. Ben-hadad fled, and came into the city, into an inner chamber.**  
**And those left flee to Aphek, unto the city, and the wall falleth on twenty and seven chief men who are left, and Ben-Hadad hath fled, and cometh in unto the city, into the innermost part.**
- 31 Các đầy tớ Bên-Ha-đát tâu cùng người rằng: Chúng tôi có nghe rằng các vua nhà Y-sơ-ra-ên vốn nhân từ. Vì vậy, xin cho chúng tôi thắt bao nơi lưng, vấn dây trên đầu, rồi chúng tôi ra hàng vua Y-sơ-ra-ên: hoặc người để cho vua sống chăng.**  
**His servants said to him, See now, we have heard that the kings of the house of Israel are merciful kings: let us, we pray you, put sackcloth on our loins, and ropes on our heads, and go out to the king of Israel: peradventure he will save your life.**  
**And his servants say unto him, `Lo, we pray thee, we have heard that the kings of the house of Israel -- that they are kind kings; let us put, we pray thee, sackcloth on our loins, and ropes on our heads, and we go out unto the king of Israel; it may be he doth keep thee alive.`**
- 32 Họ bèn thắt bao nơi lưng, vấn dây trên đầu, rồi ra hàng vua Y-sơ-ra-ên, và tâu rằng: Bên-Ha-đát, kẻ tôi tớ vua, cầu rằng: Xin vua để cho tôi sống. A-háp đáp rằng: Người còn sống chăng? Người vốn là anh ta.**  
**So they girded sackcloth on their loins, and [put] ropes on their heads, and came to the king of Israel, and said, Your servant Ben-hadad says, please let me live. He said, Is he yet alive? he is my brother.**  
**And they gird sackcloth on their loins, and ropes [are] on their heads, and they come in unto the king of Israel, and say, `Thy servant Ben-Hadad hath said, Let me live, I pray thee;` and he saith, `Is he yet alive? he [is] my brother.`**
- 33 Chúng lấy sự ấy làm một điềm lành, lật đật nhận lời và la lên rằng: Bên-Ha-đát thật anh vua. A-háp tiếp rằng: Hãy đi với người đến cho ta. Bên-Ha-đát bèn đến ra mắt A-háp; người mời Bên-Ha-đát lên xe mình.**  
**Now the men observed diligently, and hurried to catch whether it were his mind; and they said, Your brother Ben-hadad. Then he said, Go you, bring him. Then Ben-hadad came forth to him; and he caused him to come up into the chariot.**  
**And the men observe diligently, and hasten, and catch it from him, and say, `Thy brother Ben-Hadad;` and he saith, `Go ye in, bring him;` and Ben-Hadad cometh out unto him, and he causeth him to come up on the chariot.**
- 34 Bên-Ha-đát nói với người rằng: Tôi sẽ trao lại cho vua các thành mà cha tôi đã chiếm lấy của cha vua, và vua sẽ lập chợ phố cho vua tại Đa-mách, y như cha tôi đã làm tại Sa-ma-ri. A-háp đáp: Còn ta sẽ thuận giao ước này mà để cho người đi về. Vậy, A-háp lập giao ước với Bên-Ha-đát, đoạn để cho người đi.**  
**[Ben-hadad] said to him, The cities which my father took from your father I will restore; and you shall make streets for you in Damascus, as my father made in Samaria. I, [said Ahab], will let you go with this covenant. So he made a covenant with him, and let him go. And he saith unto him, `The cities that my father took from thy father, I give back, and streets thou dost make for thee in Damascus, as my father did in Samaria;` -- `and I, with a covenant, send thee away;` and he maketh with him a covenant, and sendeth him away.**

- 35** Bấy giờ, có một người trong vòng các con trai tiên tri, vâng lệnh Đức Giê-hô-va, nói với bạn mình rằng: Tôi xin anh hãy đánh tôi. Nhưng bạn không chịu đánh người.  
**A certain man of the sons of the prophets said to his fellow by the word of Yahweh, Please strike me. The man refused to strike him.**  
**And a certain man of the sons of the prophets said unto his neighbour by the word of Jehovah, `Smite me, I pray thee;` and the man refuseth to smite him,**
- 36** Người tiếp rằng: Bởi vì anh không vâng theo lời phán dặn của Đức Giê-hô-va, nên liền khi anh lìa khỏi tôi, sẽ có một con sư tử giết anh. Bạn lìa khỏi người, thì gặp một con sư tử giết người đi.  
**Then said he to him, Because you have not obeyed the voice of Yahweh, behold, as soon as you are departed from me, a lion shall kill you. As soon as he was departed from him, a lion found him, and killed him.**  
**and he saith to him, `Because that thou hast not hearkened to the voice of Jehovah, lo, thou art going from me, and the lion hath smitten thee;` and he goeth from him, and the lion findeth him, and smiteth him.**
- 37** Tiên tri gặp một người khác, và nói rằng: Ta xin người hãy đánh ta. Người ấy đánh tiên tri, và làm cho người bị thương.  
**Then he found another man, and said, Please strike me. The man struck him, smiting and wounding him.**  
**And he findeth another man, and saith, `Smite me, I pray thee;` and the man smiteth him, smiting and wounding,**
- 38** Đoạn, tiên tri đi, đứng đợi trên đường vua, xủ khăn bụi xuống mắt mình mà giả dạng.  
**So the prophet departed, and waited for the king by the way, and disguised himself with his headband over his eyes.**  
**and the prophet goeth and standeth for the king on the way, and disguiseth himself with ashes on his eyes.**
- 39** Khi vua đi ngang qua, người cất tiếng la lên, và nói với vua rằng: Tôi tớ vua ở giữa chiến trận; thì có người dẫn đến cùng tôi một kẻ phu tù, và biểu rằng: Hãy giữ người này; xảy nó thoát khỏi, thì mạng sống người sẽ thường cho mạng sống nó, hay là người phải thường một ta lạng bạc.  
**As the king passed by, he cried to the king; and he said, Your servant went out into the midst of the battle; and, behold, a man turned aside, and brought a man to me, and said, Keep this man: if by any means he be missing, then shall your life be for his life, or else you shall pay a talent of silver.**  
**And it cometh to pass -- the king is passing by -- that he hath cried unto the king, and saith, `Thy servant went out into the midst of the battle, and lo, a man hath turned aside and bringeth in unto me a man, and saith, Keep this man; if he be at all missing, then hath thy life been for his life, or a talent of silver thou dost weigh out;**
- 40** Song, trong khi kẻ tôi tớ vua mắc chuyện đây đó, thì tên phu tù trốn đi. Vua Y-sơ-ra-ên đáp rằng: Ấy là sự đoán xét của người; chính người đã định lấy.  
**As your servant was busy here and there, he was gone. The king of Israel said to him, So shall your judgment be; yourself have decided it.**  
**and it cometh to pass, thy servant is working hither and thither, and he is not!` and the king of Israel saith unto him, Right [is] thy judgment; thou hast determined [it].`**

- 41** Lập tức người vén khăn che mắt mình lên, vua Y-sơ-ra-ên nhìn biết là một người trong vòng các tiên tri.

He hurried, and took the headband away from his eyes; and the king of Israel discerned him that he was of the prophets.

And he hasteth and turneth aside the ashes from off his eyes, and the king of Israel discerneth him, that he [is] of the prophets,

- 42** Tiên tri bèn nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi vì người để thoát khỏi tay người kẻ ta đã định đáng tận diệt, vậy nên, mạng sống người sẽ thế cho mạng sống nó, và dân sự người thế cho dân sự nó.

He said to him, Thus says Yahweh, Because you have let go out of your hand the man whom I had devoted to destruction, therefore your life shall go for his life, and your people for his people.

and he saith unto him, `Thus said Jehovah, Because thou hast sent away the man I devoted, out of [thy] hand, even thy life hath been for his life, and thy people for his people;`

- 43** Vua Y-sơ-ra-ên bèn trở về cung điện mình tại Sa-ma-ri, lấy làm buồn rầu và giận dữ.

The king of Israel went to his house heavy and displeased, and came to Samaria.

and the king of Israel goeth unto his house, sulky and wroth, and cometh in to Samaria.

- 1** Sau các việc ấy, xảy có chuyện này: Na-bốt, người Gít-rê-ên, có một vườn nho tại trong đồng bằng Gít-rê-ên, giáp đền của A-háp, vua Sa-ma-ri.

It happened after these things, that Naboth the Jezreelite had a vineyard, which was in Jezreel, hard by the palace of Ahab king of Samaria.

And it cometh to pass, after these things, a vineyard hath been to Naboth the Jezreelite, that [is] in Jezreel, near the palace of Ahab king of Samaria,

- 2** A-háp nói cùng Na-bốt rằng: Hãy nhường vườn nho của người cho ta, để ta dùng làm vườn rau; vì nó ở gần bên đền ta. Ta sẽ đổi cho người một vườn nho tốt hơn; hay là, nếu người thích, ta sẽ cho người bằng bạc.

Ahab spoke to Naboth, saying, Give me your vineyard, that I may have it for a garden of herbs, because it is near to my house; and I will give you for it a better vineyard than it: or, if it seem good to you, I will give you the worth of it in money.

and Ahab speaketh unto Naboth, saying, `Give to me thy vineyard, and it is to me for a garden of green herbs, for it [is] near by my house, and I give to thee in its stead a better vineyard than it; if good in thine eyes, I give to thee silver -- its price.`

- 3** Nhưng Na-bốt thưa lại với A-háp rằng: Nguyên Đức Giê-hô-va giữ lấy tôi, chớ để tôi nhường cho vua cơ nghiệp của tổ phụ tôi!

Naboth said to Ahab, Yahweh forbid it me, that I should give the inheritance of my fathers to you.

And Naboth saith unto Ahab, `Far be it from me, by Jehovah, my giving the inheritance of my fathers to thee;`

- 4 A-háp vào đền mình, buồn và giận, bởi có lời Na-bốt, người Gít-rê-ên đã nói; vì người đã nói rằng: Tôi không nhường cho vua cơ nghiệp của tổ tiên tôi. A-háp nằm trên giường, xây mặt đi, không chịu ăn.**  
**Ahab came into his house heavy and displeased because of the word which Naboth the Jezreelite had spoken to him; for he had said, I will not give you the inheritance of my fathers. He laid him down on his bed, and turned away his face, and would eat no bread.**  
**and Ahab cometh in unto his house, sulky and wroth, because of the word that Naboth the Jezreelite hath spoken unto him when he saith, `I do not give to thee the inheritance of my fathers,` and he lieth down on his bed, and turneth round his face, and hath not eaten bread.**
- 5 Hoàng hậu Giê-sa-bên đến gần người mà nói rằng: Bởi sao vua có lòng buồn rầu và không chịu ăn?**  
**But Jezebel his wife came to him, and said to him, Why is your spirit so sad, that you eat no bread?**  
**And Jezebel his wife cometh in unto him, and speaketh unto him, `What [is] this? -- thy spirit sulky, and thou art not eating bread!`**
- 6 Người đáp: Vì ta có nói chuyện với Na-bốt, người Gít-rê-ên rằng: Hãy nhường vườn nho người cho ta mà lấy tiền, hay là nếu người thích, ta sẽ đổi cho người một vườn nho khác; song người đáp lại rằng: Tôi không nhường cho vua vườn nho của tôi.**  
**He said to her, Because I spoke to Naboth the Jezreelite, and said to him, Give me your vineyard for money; or else, if it please you, I will give you [another] vineyard for it: and he answered, I will not give you my vineyard.**  
**And he saith unto her, `Because I speak unto Naboth the Jezreelite, and say to him, Give to me thy vineyard for money, or if thou desire, I give to thee a vineyard in its stead; and he saith, I do not give to thee my vineyard.`**
- 7 Hoàng hậu Giê-sa-bên bèn nói rằng: Có phải ông hành quyền vua trên Y-sơ-ra-ên chăng? Hãy chỗi dậy, ăn đi và vui lòng. Tôi sẽ ban cho ông vườn nho của Na-bốt, người Gít-rê-ên.**  
**Jezebel his wife said to him, Do you now govern the kingdom of Israel? arise, and eat bread, and let your heart be merry: I will give you the vineyard of Naboth the Jezreelite.**  
**And Jezebel his wife saith unto him, `Thou now dost execute rule over Israel! rise, eat bread, and let thy heart be glad, -- I do give to thee the vineyard of Naboth the Jezreelite.`**
- 8 Giê-sê-bên viết thư như danh A-háp, đóng ấn vua, gửi cho các trưởng lão và kẻ cả ở trong thành Na-bốt và ở cùng người.**  
**So she wrote letters in Ahab`s name, and sealed them with his seal, and sent the letters to the elders and to the nobles who were in his city, [and] who lived with Naboth.**  
**And she writeth letters in the name of Ahab, and sealet with his seal, and sendeth the letters unto the elders, and unto the freemen, who are in his city, those dwelling with Naboth,**
- 9 Trong thư nói như vậy: Hãy truyền rao lễ kiêng ăn, rồi đặt Na-bốt ở đầu dân sự;**  
**She wrote in the letters, saying, Proclaim a fast, and set Naboth on high among the people: and she writeth in the letters, saying, `Proclaim a fast, and cause Naboth to sit at the head of the people,**

- 10** đoạn, hãy để trước mặt người hai kẻ gian phạm làm chứng cho người, mà rằng: Người có rủa sả Đức Chúa Trời và vua. Kế, hãy dẫn người ra khỏi thành, ném đá cho chết đi.  
and set two men, base fellows, before him, and let them testify against him, saying, You did curse God and the king. Then carry him out, and stone him to death.  
and cause two men -- sons of worthlessness -- to sit over-against him, and they testify of him, saying, Thou hast blessed God and Melech; and they have brought him out, and stoned him, and he dieth.`
- 11** Những người của thành Na-bốt, tức những trưởng lão, và kẻ cả ở đó, đều làm theo lời Giê-sa-bên truyền dặn trong thư mà người đã gửi cho.  
The men of his city, even the elders and the nobles who lived in his city, did as Jezebel had sent to them, according as it was written in the letters which she had sent to them. And the men of his city, the elders and the freemen who are dwelling in his city, do as Jezebel hath sent unto them, as written in the letters that she sent unto them,
- 12** Họ rao truyền lễ kiêng ăn và đặt Na-bốt ở đầu dân sự.  
They proclaimed a fast, and set Naboth on high among the people.  
they have proclaimed a fast, and caused Naboth to sit at the head of the people,
- 13** Bấy giờ, hai tên gian phạm đến ngồi trước mặt Na-bốt, và cáo gian người tại trước mặt dân sự, mà rằng: Na-bốt có rủa sả Đức Chúa Trời và vua. Đoạn, họ dẫn người ra khỏi thành, ném đá người chết.  
The two men, the base fellows, came in and sat before him: and the base fellows bore witness against him, even against Naboth, in the presence of the people, saying, Naboth did curse God and the king. Then they carried him forth out of the city, and stoned him to death with stones.  
and two men -- sons of worthlessness -- come in, and sit over-against him, and the men of worthlessness testify of him, even Naboth, before the people, saying, `Naboth blessed God and Melech;` and they take him out to the outside of the city, and stone him with stones, and he dieth;
- 14** Họ bèn sai đến nói với Giê-sa-bên rằng: Na-bốt đã bị ném đá và chết rồi.  
Then they sent to Jezebel, saying, Naboth is stoned, and is dead.  
and they send unto Jezebel, saying, `Naboth was stoned, and is dead.`
- 15** Khi Giê-sa-bên hay rằng Na-bốt đã bị ném đá và chết rồi, bèn nói cùng A-háp rằng: Hãy chối đây, nhận lấy vườn nho mà Na-bốt, người Gít-rê-ên, đã từ chối không chịu nhường cho ông để lấy bạc; vì Na-bốt không còn sống nữa: đã chết rồi.  
It happened, when Jezebel heard that Naboth was stoned, and was dead, that Jezebel said to Ahab, Arise, take possession of the vineyard of Naboth the Jezreelite, which he refused to give you for money; for Naboth is not alive, but dead.  
And it cometh to pass, at Jezebel's hearing that Naboth hath been stoned, and is dead, that Jezebel saith unto Ahab, `Rise, possess the vineyard of Naboth the Jezreelite, that he refused to give to thee for money, for Naboth is not alive but dead.`
- 16** Nghe tin Na-bốt đã chết, A-háp liền đứng dậy đi xuống vườn nho của Na-bốt, người Gít-rê-ên, dâng lấy làm của mình.  
It happened, when Ahab heard that Naboth was dead, that Ahab rose up to go down to the vineyard of Naboth the Jezreelite, to take possession of it.  
And it cometh to pass, at Ahab's hearing that Naboth is dead, that Ahab riseth to go down unto the vineyard of Naboth the Jezreelite, to possess it.

- 17** Bấy giờ, có lời của Đức Giê-hô-va phán dạy Ê-li, người Thi-ê-se, rằng:  
The word of Yahweh came to Elijah the Tishbite, saying,  
And the word of Jehovah is unto Elijah the Tishbite, saying,
- 18** Hãy đứng dậy đi xuống đón A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, ở tại Sa-ma-ri. Kìa, người ở trong vườn nho của Na-bốt, đang lấy làm của mình.  
Arise, go down to meet Ahab king of Israel, who dwells in Samaria: behold, he is in the vineyard of Naboth, where he is gone down to take possession of it.  
`Rise, go down to meet Ahab king of Israel, who [is] in Samaria, -- lo, in the vineyard of Naboth, whither he hath gone down to possess it,
- 19** Người sẽ nói với người rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người há đã giết người, và bây giờ lại chiếm lấy cơ nghiệp nó sao? Người phải tiếp rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ở tại chỗ mà chó đã liếm huyết của Na-bốt, thì chó cũng sẽ liếm chính huyết của  
You shall speak to him, saying, Thus says Yahweh, Have you killed and also taken possession? You shall speak to him, saying, Thus says Yahweh, In the place where dogs licked the blood of Naboth shall dogs lick your blood, even your.  
and thou hast spoken unto him, saying, Thus said Jehovah, Hast thou murdered, and also possessed? and thou hast spoken unto him, saying, Thus said Jehovah, In the place where the dogs licked the blood of Naboth, do the dogs lick thy blood, even thine.`
- 20** A-háp bèn nói cùng Ê-li rằng: Ó kẻ thù nghịch, người có gặp ta à? Ê-li đáp: Phải, tôi có gặp vua, bởi vì vua đã bán mình đang làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va.  
Ahab said to Elijah, Have you found me, my enemy? He answered, I have found you, because you have sold yourself to do that which is evil in the sight of Yahweh.  
And Ahab saith unto Elijah, `Hast thou found me, O mine enemy?` and he saith, `I have found -- because of thy selling thyself to do the evil thing in the eyes of Jehovah;
- 21** Vậy thì ta sẽ giáng họa trên người. Ta sẽ quét sạch người, trừ diệt các nam đinh của nhà A-háp, bất kỳ kẻ nô lệ hay là người tự do trong Y-sơ-ra-ên;  
Behold, I will bring evil on you, and will utterly sweep you away and will cut off from Ahab every man-child, and him who is shut up and him who is left at large in Israel:  
lo, I am bringing in unto thee evil, and have taken away thy posterity, and cut off to Ahab those sitting on the wall, and restrained, and left, in Israel,
- 22** vì người chọc giận ta, xui cho Y-sơ-ra-ên phạm tội, nên ta sẽ làm cho nhà người giống như nhà của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, và giống như nhà Ba-ê-sa, con trai A-hi-gia.  
and I will make your house like the house of Jeroboam the son of Nebat, and like the house of Baasha the son of Ahijah for the provocation with which you have provoked me to anger, and have made Israel to sin.  
and given up thy house like the house of Jeroboam son of Nebat, and like the house of Baasha son of Ahijah, for the provocation with which thou hast provoked [Me], and dost cause Israel to sin.
- 23** Đức Giê-hô-va cũng phán về Giê-sa-bên, mà rằng: Chó sẽ ăn thịt Giê-sa-bên tại thành lũy Gít-rê-ên.  
Of Jezebel also spoke Yahweh, saying, The dogs shall eat Jezebel by the rampart of Jezreel.  
`And also of Jezebel hath Jehovah spoken, saying, The dogs do eat Jezebel in the bulwark of Jezreel;

- 24 Phàm người thuộc về nhà A-háp, kẻ nào chết tại trong thành sẽ bị chó ăn; còn kẻ nào chết trong đồng sẽ bị chim trời rỉa ăn.**  
**Him who dies of Ahab in the city the dogs shall eat; and him who dies in the field shall the birds of the sky eat.**  
**him who dieth of Ahab in a city do the dogs eat, and him who dieth in a field do fowl of the heavens eat;**
- 25 Quả thật, chẳng có ai giống như A-háp, buông mình làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, vì bị hoàng hậu Giê-sa-bên xui giục người.**  
**(But there was none like Ahab, who did sell himself to do that which was evil in the sight of Yahweh, whom Jezebel his wife stirred up.**  
**surely there hath none been like Ahab, who sold himself to do the evil thing in the eyes of Jehovah, whom Jezebel his wife hath moved,**
- 26 Người làm điều gớm ghiếc quá độ, mà theo hình tượng, y như dân A-mô-rít làm, là dân Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.**  
**He did very abominably in following idols, according to all that the Amorites did, whom Yahweh cast out before the children of Israel.)**  
**and he doth very abominably to go after the idols, according to all that the Amorite did whom Jehovah dispossessed from the presence of the sons of Israel.`**
- 27 A-háp nghe lời của Ê-li nói, bèn xé quần áo mình; lấy bao mặc cho mình và nhịn đói; nằm vắn bao và ở khiêm nhượng.**  
**It happened, when Ahab heard those words, that he tore his clothes, and put sackcloth on his flesh, and fasted, and lay in sackcloth, and went softly.**  
**And it cometh to pass, at Ahab`s hearing these words, that he rendeth his garments, and putteth sackcloth on his flesh, and fasteth, and lieth in sackcloth, and goeth gently.**
- 28 Bấy giờ, có lời của Đức Giê-hô-va phán dạy Ê-li, người Thi-sê-be, mà rằng:**  
**The word of Yahweh came to Elijah the Tishbite, saying,**  
**And the word of Jehovah is unto Elijah the Tishbite, saying,**
- 29 Người có thấy thế nào A-háp hạ mình xuống trước mặt ta chăng? Bởi vì người hạ mình xuống trước mặt ta, ta không giáng họa trong đời nó; nhưng trong đời con trai nó ta sẽ giáng họa trên nhà nó.**  
**See you how Ahab humbles himself before me? because he humbles himself before me, I will not bring the evil in his days; but in his son`s days will I bring the evil on his house.**  
**`Hast thou seen that Ahab hath been humbled before Me? because that he hath been humbled before Me, I bring not in the evil in his days; in the days of his son I bring in the evil on his house.`**
- 1 Trong ba năm Sy-ri và Y-sơ-ra-ên không có giặc.**  
**They continued three years without war between Syria and Israel.**  
**And they sit still three years, there is no war between Aram and Israel,**
- 2 Năm thứ ba, Giô-sa-phát, vua Giu-đa, đi đến cùng vua Y-sơ-ra-ên.**  
**It happened in the third year, that Jehoshaphat the king of Judah came down to the king of Israel.**  
**and it cometh to pass in the third year, that Jehoshaphat king of Judah cometh down unto the king of Israel,**



- 3 Vua Y-sơ-ra-ên nói với tôi tớ mình rằng: Các người há chẳng biết rằng Ra-mốt trong Ga-la-át thuộc về chúng ta sao? Chúng ta lại làm thình chảng rút nó khỏi tay vua Sy-ri sao!**  
**The king of Israel said to his servants, "You know that Ramoth-gilead is ours, and we are still, and don't take it out of the hand of the king of Syria?"**  
**and the king of Israel saith unto his servants, `Have ye not known that ours [is] Ramoth-Gilead? and we are keeping silent from taking it out of the hand of the king of Aram!`**
- 4 Đoạn, người nói với Giô-sa-phát rằng: Vua muốn đến cùng ta đặng đánh lấy Ra-mốt trong Ga-la-át chẳng? Giô-sa-phát đáp với vua Y-sơ-ra-ên rằng: Tôi như ông; dân sự tôi như dân sự ông; và ngựa tôi như ngựa của ông.**  
**He said to Jehoshaphat, Will you go with me to battle to Ramoth-gilead? Jehoshaphat said to the king of Israel, I am as you are, my people as your people, my horses as your**  
**And he saith unto Jehoshaphat, `Dost thou go with me to battle [to] Ramoth-Gilead?` and Jehoshaphat saith unto the king of Israel, `As I am, so thou; as my people, so thy people; as my horses, so thy horses.`**
- 5 Song Giô-sa-phát nói với vua Y-sơ-ra-ên rằng: Tôi xin ông phải cầu vấn Đức Giê-hô-va trước đã.**  
**Jehoshaphat said to the king of Israel, Please inquire first for the word of Yahweh.**  
**And Jehoshaphat saith unto the king of Israel, `Seek, I pray thee, to-day, the word of Jehovah;`**
- 6 Vậy, vua Y-sơ-ra-ên nhóm các tiên tri lại, số bốn trăm người, mà hỏi rằng: Ta có nên đi đánh Ra-mốt tại Ga-la-át, hay là chẳng nên đi? Chúng đáp rằng: Hãy đi lên; Chúa sẽ phó nó vào tay vua.**  
**Then the king of Israel gathered the prophets together, about four hundred men, and said to them, Shall I go against Ramoth-gilead to battle, or shall I forbear? They said, Go up; for the Lord will deliver it into the hand of the king.**  
**and the king of Israel gathereth the prophets, about four hundred men, and saith unto them, `Do I go against Ramoth-Gilead to battle, or do I forbear?` and they say, `Go up, and the Lord doth give [it] into the hand of the king.`**
- 7 Nhưng Giô-sa-phát tiếp rằng: Ở đây còn có đấng tiên tri nào khác của Đức Giê-hô-va để chúng ta cầu vấn người ấy chẳng?**  
**But Jehoshaphat said, Isn't there here a prophet of Yahweh besides, that we may inquire of him?**  
**And Jehoshaphat saith, `Is there not here a prophet of Jehovah besides, and we seek by him?`**
- 8 Vua Y-sơ-ra-ên đáp với Giô-sa-phát rằng: Còn có một người, tên là Mi-chê, con trai của Giêm-la; nhờ người ấy ta có thể cầu vấn Đức Giê-hô-va; nhưng tôi ghét người, vì người chẳng nói tiên tri lành về tôi, bèn là dữ đó thôi. Giô-sa-phát nói rằng: Xin vua chớ nói như**  
**The king of Israel said to Jehoshaphat, there is yet one man by whom we may inquire of Yahweh, Micaiah the son of Imlah: but I hate him; for he does not prophesy good concerning me, but evil. Jehoshaphat said, "Don't let the king say so."**  
**And the king of Israel saith unto Jehoshaphat, `Yet -- one man to seek Jehovah by him, and I have hated him, for he doth not prophesy concerning me good, but evil -- Micaiah son of Imlah;` and Jehoshaphat saith, `Let not the king say so.`**

- 9 Vua Y-sơ-ra-ên bèn đòi một hoạn quan mà bảo rằng: Hãy lập tức mời Mi-chê, con trai của Giêm-la, đến.**  
**Then the king of Israel called an officer, and said, Get quickly Micaiah the son of Imlah. And the king of Israel calleth unto a certain eunuch, and saith, `Hasten Micaiah son of Imlah.`**
- 10 Vả, vua Y-sơ-ra-ên và Giô-sa-phát, vua Giu-đa, mỗi người đều mặc đồ triều phục, đương ngồi trên một cái ngai tại trong sân đập lúa, nơi cửa thành Sa-ma-ri; và hết thầy tiên tri nói tiên tri trước mặt hai vua.**  
**Now the king of Israel and Jehoshaphat the king of Judah were sitting each on his throne, arrayed in their robes, in an open place at the entrance of the gate of Samaria; and all the prophets were prophesying before them.**  
**And the king of Israel and Jehoshaphat king of Judah are sitting, each on his throne, clothed with garments, in a threshing-floor, at the opening of the gate of Samaria, and all the prophets are prophesying before them.**
- 11 Sê-dê-kia, con trai Kê-na-na, làm lấy những sừng bằng sắt, và nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Với các sừng này, người sẽ báng dân Sy-ri cho đến khi diệt hết chúng nó.**  
**Zedekiah the son of Chenaanah made him horns of iron, and said, Thus says Yahweh, With these shall you push the Syrians, until they be consumed.**  
**And Zedekiah son of Chenaanah maketh for himself horns of iron, and saith, `Thus said Jehovah, By these thou dost push the Aramaeans till they are consumed;`**
- 12 Và hết thầy tiên tri đều nói một cách, mà rằng: Hãy đi lên Ra-mốt trong Ga-la-át; vua sẽ được thắng, vì Đức Giê-hô-va sẽ phó thành ấy vào tay vua.**  
**All the prophets prophesied so, saying, Go up to Ramoth-gilead, and prosper; for Yahweh will deliver it into the hand of the king.**  
**and all the prophets are prophesying so, saying, `Go up to Ramoth-Gilead, and prosper, and Jehovah hath given [it] into the hand of the king.`**
- 13 Vả, sứ giả đi mời Mi-chê, nói cùng người rằng: Những tiên tri đều đồng lòng báo cáo sự lành cho vua; tôi xin ông cũng hãy lấy lời như lời của họ mà báo cáo điều lành.**  
**The messenger who went to call Micaiah spoke to him, saying, See now, the words of the prophets [declare] good to the king with one mouth: please let your word be like the word of one of them, and speak you good.**  
**And the messenger who hath gone to call Micaiah hath spoken unto him, saying, `Lo, I pray thee, the words of the prophets, with one mouth, [are] good towards the king; let it be, I pray thee, thy word as the word of one of them -- and thou hast spoken good.`**
- 14 Nhưng Mi-chê đáp rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, ta sẽ báo cáo điều gì Đức Giê-hô-va dạy ta.**  
**Micaiah said, As Yahweh lives, what Yahweh says to me, that will I speak.**  
**And Micaiah saith, `Jehovah liveth; surely that which Jehovah saith unto me -- it I speak.`**

- 15** Khi người đã đến cùng vua, vua bèn hỏi rằng: Hỡi Mi-chê, chúng ta có nên đi hãm đánh Ra-mốt trong Ga-la-át, hay là chẳng nên đi? Mi-chê đáp: Hãy đi, vua sẽ được thắng: Đức Giê-hô-va sẽ phó thành ấy vào tay vua.  
When he was come to the king, the king said to him, Micaiah, shall we go to Ramoth-gilead to battle, or shall we forbear? He answered him, Go up and prosper; and Yahweh will deliver it into the hand of the king.  
And he cometh in unto the king, and the king saith unto him, `Micaiah, do we go unto Ramoth-Gilead, to battle, or do we forbear?` and he saith unto him, `Go up, and prosper, and Jehovah hath given [it] into the hand of the king.`
- 16** Nhưng vua nói với người rằng: Biết bao lần ta đã lấy lời thề buộc người chỉ khá nói chơn thật với ta như danh Đức Giê-hô-va.  
The king said to him, How many times shall I adjure you that you speak to me nothing but the truth in the name of Yahweh?  
And the king saith unto him, `How many times am I adjuring thee that thou speak nothing unto me but truth in the name of Jehovah?`
- 17** Bấy giờ Mi-chê đáp rằng: Tôi thấy cả Y-sơ-ra-ên bị tản lạc trên các núi, như bầy chiên không có người chăn; và Đức Giê-hô-va phán rằng: Những kẻ ấy không có chủ; ai nấy khá trở về nhà mình bình yên.  
He said, I saw all Israel scattered on the mountains, as sheep that have no shepherd: and Yahweh said, These have no master; let them return every man to his house in peace.  
And he saith, `I have seen all Israel scattered on the hills as sheep that have no shepherd, and Jehovah saith, These have no master; they turn back each to his house in
- 18** Vua Y-sơ-ra-ên nói cùng Giô-sa-phát rằng: Tôi há chẳng có nói với vua người chẳng nói tiên tri lành về việc tôi, bèn là nói tiên tri dữ sao?  
The king of Israel said to Jehoshaphat, Didn't I tell you that he would not prophesy good concerning me, but evil?  
And the king of Israel saith unto Jehoshaphat, `Have I not said unto thee, He doth not prophesy of me good, but evil?`
- 19** Mi-chê lại tiếp: Vậy, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va: Tôi thấy Đức Giê-hô-va ngự trên ngai Ngai và cả cơ binh trên trời đứng chầu Ngai bên hữu và bên tả.  
[Micaiah] said, Therefore hear you the word of Yahweh: I saw Yahweh sitting on his throne, and all the host of heaven standing by him on his right hand and on his left.  
And he saith, `Therefore, hear a word of Jehovah; I have seen Jehovah sitting on His throne, and all the host of the heavens standing by Him, on His right and on His left;
- 20** Đức Giê-hô-va phán hỏi: Ai sẽ đi dụ A-háp, để người đi lên Ra-mốt trong Ga-la-át, và ngã chết tại đó? Người trả lời cách này, kẻ trả lời cách khác.  
Yahweh said, Who shall entice Ahab, that he may go up and fall at Ramoth-gilead? One said on this manner; and another said on that manner.  
and Jehovah saith, Who doth entice Ahab, and he doth go up and fall in Ramoth-Gilead? and this one saith thus, and that one is saying thus.
- 21** Bấy giờ, có một thần ra đứng trước mặt Đức Giê-hô-va mà thưa rằng: Tôi sẽ đi dụ người.  
Đức Giê-hô-va phán hỏi thần rằng: Dụ cách nào?  
There came forth a spirit, and stood before Yahweh, and said, I will entice him.  
`And the spirit goeth out, and standeth before Jehovah, and saith, I -- I do entice him; and Jehovah saith unto him, By what?

- 22** Thần thưa lại rằng: Tôi sẽ đi và làm một thần nói dối trong miệng những tiên tri của người. Đức Giê-hô-va phán rằng: Phải, người sẽ dụ người được. Hãy đi và làm như người  
 Yahweh said to him, `How?' He said, `I will go forth, and will be a lying spirit in the mouth of all his prophets.` He said, `You shall entice him, and shall prevail also: go forth, and do so.`  
 and he saith, I go out, and have been a spirit of falsehood in the mouth of all his prophets; and He saith, Thou dost entice, and also thou art able; go out and do so.
- 23** Vậy bây giờ, kìa, Đức Giê-hô-va đã đặt một thần nói dối trong miệng các tiên tri vua, và Đức Giê-hô-va đã phán sự dữ cho vua.  
 Now therefore, behold, Yahweh has put a lying spirit in the mouth of all these your prophets; and Yahweh has spoken evil concerning you.  
 And now, lo, Jehovah hath put a spirit of falsehood in the mouth of all these thy prophets, and Jehovah hath spoken concerning thee -- evil.`
- 24** Bây giờ, Sê-đê-kia, con trai của Kê-na-na, đến gần Mi-chê, vả vào má người, mà rằng: Thần của Đức Giê-hô-va có do đường nào lia khỏi ta đặng đến nói với người?  
 Then Zedekiah the son of Chenaanah came near, and struck Micaiah on the cheek, and said, Which way went the Spirit of Yahweh from me to speak to you?  
 And Zedekiah son of Chenaanah draweth nigh, and smiteth Micaiah on the cheek, and saith, `Where [is] this -- he hath passed over -- the Spirit of Jehovah -- from me to speak with thee?`
- 25** Mi-chê đáp: Trong ngày người chạy từ phòng này đến phòng kia đặng ẩn lánh, thì sẽ biết điều đó.  
 Micaiah said, Behold, you shall see on that day, when you shall go into an inner chamber to hide yourself.  
 And Micaiah saith, `Lo, thou art seeing on that day, when thou goest in to the innermost chamber to be hidden.`
- 26** Vua Y-sơ-ra-ên truyền lệnh rằng: Hãy bắt Mi-chê dẫn đến cho A-môn, quan cai thành, và cho Giô-ách, con trai của vua,  
 The king of Israel said, Take Micaiah, and carry him back to Amon the governor of the city, and to Joash the king`s son;  
 And the king of Israel saith, `Take Micaiah, and turn him back unto Amon head of the city, and unto Joash son of the king,
- 27** rồi hãy nói rằng: Vua bảo như vậy: Hãy bỏ tù người này, lấy bánh và nước khổ nạn mà nuôi nó cho đến khi ta trở về bình an.  
 and say, Thus says the king, Put this fellow in the prison, and feed him with bread of affliction and with water of affliction, until I come in peace.  
 and thou hast said, Thus said the king, Place ye this one in the house of restraint, and cause him to eat bread of oppression, and water of oppression, till my coming in peace.`
- 28** Mi-chê tiếp rằng: Nếu vua trở về bình an, thì Đức Giê-hô-va không cậy tôi phán. Người lại nói: Hỡi chúng dân! các người khá nghe ta.  
 Micaiah said, If you return at all in peace, Yahweh has not spoken by me. He said, Hear, you peoples, all of you.  
 And Micaiah saith, `If thou at all return in peace -- Jehovah hath not spoken by me;` and he saith, `Hear, O peoples, all of them.`

- 29** **Vậy, vua Y-sơ-ra-ên đi lên Ra-mốt trong Ga-la-át với Giô-sa-phát, vua Giu-đa.**  
**So the king of Israel and Jehoshaphat the king of Judah went up to Ramoth-gilead.**  
**And the king of Israel goeth up, and Jehoshaphat king of Judah, to Ramoth-Gilead.**
- 30** **Vua Y-sơ-ra-ên nói cùng Giô-sa-phát rằng: Tôi sẽ giả dạng ăn mặc, rồi ra trận; còn vua hãy mặc áo của vua. Như vậy, vua Y-sơ-ra-ên ăn mặc giả dạng mà ra trận.**  
**The king of Israel said to Jehoshaphat, I will disguise myself, and go into the battle; but put you on your robes. The king of Israel disguised himself, and went into the battle.**  
**And the king of Israel saith unto Jehoshaphat to disguise himself, and to go into battle, `And thou, put on thy garments.` And the king of Israel disguiseth himself, and goeth into battle.**
- 31** **Vả, vua Sy-ri đã truyền lệnh cho ba mươi hai quan coi xe mình rằng: Các người chớ áp đánh ai bất kỳ lớn hay nhỏ, nhưng chỉ một mình vua Y-sơ-ra-ên mà thôi.**  
**Now the king of Syria had commanded the thirty-two captains of his chariots, saying, Fight neither with small nor great, save only with the king of Israel.**  
**And the king of Aram commanded the heads of the charioteers whom he hath -- thirty and two -- saying, `Ye do not fight with small or with great, but with the king of Israel by himself.`**
- 32** **Vậy, khi các quan coi xe thấy Giô-sa-phát thì nói rằng: Ay qu thật là vua Y-sơ-ra-ên. Chúng bèn đến gần người đặng áp đánh; nhưng Giô-sa-phát kêu la lên.**  
**It happened, when the captains of the chariots saw Jehoshaphat, that they said, Surely it is the king of Israel; and they turned aside to fight against him: and Jehoshaphat cried**  
**And it cometh to pass, at the heads of the charioteers seeing Jehoshaphat, that they said, `He [is] only the king of Israel;` and they turn aside to him to fight, and Jehoshaphat crieth out,**
- 33** **Khi các quan coi xe thấy chẳng phải vua Y-sơ-ra-ên, thì thối lại, không đuổi theo nữa.**  
**It happened, when the captains of the chariots saw that it was not the king of Israel, that they turned back from pursuing him.**  
**and it cometh to pass, at the heads of the charioteers seeing that he [is] not the king of Israel, that they turn back from after him.**
- 34** **Bấy giờ, có một người tình cờ giương cung bắn vua Y-sơ-ra-ên, trúng nhằm người nơi giáp đầu lại. Vua nói cùng kẻ đánh xe mình rằng: Hãy quay cương lại, dẫn ta ra ngoài hàng quân, vì ta bị thương nặng.**  
**A certain man drew his bow at a venture, and struck the king of Israel between the joints of the armor: why he said to the driver of his chariot, Turn your hand, and carry me out of the host; for I am sore wounded.**  
**And a man hath drawn with a bow, in his simplicity, and smiteth the king of Israel between the joinings and the coat of mail, and he saith to his charioteer, `Turn thy hand, and take me out from the camp, for I have become sick.`**

- 35** Nhưng trong ngày đó thế trận thêm dữ dội; có người nâng đỡ vua đứng trong xe mình đối địch dân Sy-ri. Đến chiều tối vua chết; huyết của vết thương người chảy xuống trong  
**The battle increased that day: and the king was stayed up in his chariot against the Syrians, and died at even; and the blood ran out of the wound into the bottom of the chariot.**  
**And the battle increaseth on that day, and the king hath been caused to stand in the chariot, over-against Aram, and he dieth in the evening, and the blood of the wound runneth out unto the midst of the chariot,**
- 36** Lối chiều, trong hàng quân có rao truyền rằng: Ai nấy hãy trở về thành mình, xứ mình.  
**There went a cry throughout the host about the going down of the sun, saying, Every man to his city, and every man to his country.**  
**and he causeth the cry to pass over through the camp, at the going in of the sun, saying, `Each unto his city, and each unto his land.`**
- 37** Vua băng hà là như vậy; người ta đem thân vua về Sa-ma-ri, và chôn tại đó.  
**So the king died, and was brought to Samaria; and they buried the king in Samaria. And the king dieth, and cometh into Samaria, and they bury the king in Samaria;**
- 38** Người ta rửa xe người tại trong ao Sa-ma-ri, là nơi những bợm buôn hương tẩm, và có những chó liếm máu người, y như lời Đức Giê-hô-va phán.  
**They washed the chariot by the pool of Samaria; and the dogs licked up his blood (now the prostitutes washed themselves [there]); according to the word of Yahweh which he and [one] rinseth the chariot by the pool of Samaria, and the dogs lick his blood -- when the armour they had washed -- according to the word of Jehovah that He spake.**
- 39** Các chuyện khác của A-háp, những công việc người làm, cái đền bằng ngà người cất, và các thành người xây, đều chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.  
**Now the rest of the acts of Ahab, and all that he did, and the ivory house which he built, and all the cities that he built, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Israel?**  
**And the rest of the matters of Ahab, and all that he did, and the house of ivory that he built, and all the cities that he built, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Israel?**
- 40** Vậy A-háp an giấc cùng tổ phụ mình, và A-cha-xia, con trai người, kế vị người.  
**So Ahab slept with his fathers; and Ahaziah his son reigned in his place. And Ahab lieth with his fathers, and Ahaziah his son reigneth in his stead.**
- 41** Năm thứ tư đời A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, thì Giô-sa-phát con trai A-sa, lên ngôi làm vua Giu-  
**Jehoshaphat the son of Asa began to reign over Judah in the fourth year of Ahab king of Israel.**  
**And Jehoshaphat son of Asa hath reigned over Judah in the fourth year of Ahab king of Israel,**
- 42** Giô-sa-phát lên ngôi, tuổi được ba mươi lăm; người cai trị hai mươi lăm năm tại Giê-ru-sa-lem. Tên của mẹ người là A-xu-ba, con gái của Si-chi.  
**Jehoshaphat was thirty-five years old when he began to reign; and he reigned twenty-five years in Jerusalem. His mother's name was Azubah the daughter of Shilhi.**  
**Jehoshaphat [is] a son of thirty and five years in his reigning, and twenty and five years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Azubah daughter of Shilhi.**

- 43** Người đi theo đường của A-sa, cha người chẳng xây bỏ đi, song làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va. (22-44) Nhưng người không trừ bỏ các nơi cao; dân sự còn tế lễ và đốt hương tại trên các nơi cao.  
He walked in all the way of Asa his father; He didn't turn aside from it, doing that which was right in the eyes of Yahweh: however the high places were not taken away; the people still sacrificed and burnt incense in the high places.  
And he walketh in all the way of Asa his father, he hath not turned aside from it, to do that which [is] right in the eyes of Jehovah; only the high places have not turned aside, yet are the people sacrificing and making perfume in high places.
- 44** (22-45) Giô-sa-phát và vua Y-sơ-ra-ên ở hòa hảo với nhau.  
Jehoshaphat made peace with the king of Israel.  
And Jehoshaphat maketh peace with the king of Israel;
- 45** (22-46) Các chuyện khác của Giô-sa-phát, đồng lực người, những giặc giã người, đều đã chép trong sử ký về các vua Giu-đa.  
Now the rest of the acts of Jehoshaphat, and his might that he showed, and how he warred, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Judah? and the rest of the matters of Jehoshaphat, and his might that he got, and with which he fought, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah?
- 46** (22-47) Người trừ diệt những bợm vĩ-gian còn lại trong xứ từ đời A-sa, cha mình.  
The remnant of the sodomites, that remained in the days of his father Asa, he put away out of the land.  
And the remnant of the whoremongers who were left in the days of Asa his father he took away out of the land;
- 47** (22-48) Bấy giờ, dân Ê-dôm không có vua, có một quan trấn thủ cai trị.  
There was no king in Edom: a deputy was king.  
and there is no king in Edom; he set up a king.
- 48** (22-49) Giô-sa-phát đóng một đoàn tàu Ta-rê-si đặng đi Ô-phia chở vàng, nhưng không đi đến đó được, bởi vì tàu vỡ ra tại Ê-xi-ôn-Ghê-be.  
Jehoshaphat made ships of Tarshish to go to Ophir for gold: but they didn't go; for the ships were broken at Ezion-geber.  
Jehoshaphat made ships at Tarshish to go to Ophir for gold, and they went not, for the ships were broken in Ezion-Geber.
- 49** (22-50) A-cha-xia, con trai của A-háp, nói với Giô-sa-phát rằng: Hãy cho phép các đầy tớ ta đi tàu với các đầy tớ ông. Nhưng Giô-sa-phát không chịu.  
Then said Ahaziah the son of Ahab to Jehoshaphat, Let my servants go with your servants in the ships. But Jehoshaphat would not.  
Then said Ahaziah son of Ahab unto Jehoshaphat, `Let my servants go with thy servants in the ships;` and Jehoshaphat was not willing.
- 50** (22-51) Giô-sa-phát an giấc với tổ phụ mình, được chôn với họ trong thành Đa-vít, cha người, và Giô-ram, con trai người, kế vị người.  
Jehoshaphat slept with his fathers, and was buried with his fathers in the city of David his father; Jehoram his son reigned in his place.  
And Jehoshaphat lieth with his fathers, and is buried with his fathers in the city of David his father, and Jehoram his son reigneth in his stead.

- 51 (22-52) Năm thứ bảy đời Giô-sa-phát, vua Giu-đa, thì A-cha-xia, con trai A-háp, lên ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên tại Sa-ma-ri, và cai trị hai năm.**  
**Ahaziah the son of Ahab began to reign over Israel in Samaria in the seventeenth year of Jehoshaphat king of Judah, and he reigned two years over Israel.**  
**Ahaziah son of Ahab hath reigned over Israel in Samaria in the seventeenth year of Jehoshaphat king of Judah, and reigneth over Israel two years,**
- 52 (22-53) Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, đi theo con đường của cha và mẹ mình, cùng theo đường của Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát, là người xui cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.**  
**He did that which was evil in the sight of Yahweh, and walked in the way of his father, and in the way of his mother, and in the way of Jeroboam the son of Nebat, in which he made Israel to sin.**  
**and doth the evil thing in the eyes of Jehovah, and walketh in the way of his father, and in the way of his mother, and in the way of Jeroboam son of Nebat who caused Israel to**
- 53 (22-54) Người hầu việc Ba-anh và thờ lạy nó, chọc giận Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, cứ theo mọi sự cha người đã làm.**  
**He served Baal, and worshipped him, and provoked to anger Yahweh, the God of Israel, according to all that his father had done.**  
**and serveth the Baal, and boweth himself to it, and provoketh Jehovah, God of Israel, according to all that his father had done.**
- 1 Sau khi A-háp băng hà, dân Mô-áp phản nghịch cùng Y-sơ-ra-ên.**  
**Moab rebelled against Israel after the death of Ahab.**  
**And Moab transgresseth against Israel after the death of Ahab,**
- 2 A-cha-xia té ngang qua song lầu mình tại Sa-ma-ri và vì cố ấy mang bệnh. Người bèn sai sứ giả đi, mà dặn rằng: hãy đi cầu vấn Ba-anh-Xê-bút, thần của Ec-rôn, đừng cho biết ta sẽ lành bệnh này chăng?**  
**Ahaziah fell down through the lattice in his upper chamber that was in Samaria, and was sick: and he sent messengers, and said to them, Go, inquire of Baal-zebub, the god of Ekron, whether I shall recover of this sickness.**  
**and Ahaziah falleth through the lattice in his upper chamber that [is] in Samaria, and is sick, and sendeth messengers, and saith unto them, `Go ye, inquire of Baal-Zebub god of Ekron if I recover from this sickness.`**
- 3 Nhưng thiên sứ của Đức Giê-hô-va phán với Ê-li, người Thi-sê-be, rằng: Hãy chỗi dậy, đi lên đón các sứ giả của vua Sa-ma-ri, và nói với họ rằng: Trong Y-sơ-ra-ên há không có Đức Chúa Trời sao, nên người đi cầu vấn Ba-anh-Xê-bút, thần của Ec-rôn?**  
**But the angel of Yahweh said to Elijah the Tishbite, Arise, go up to meet the messengers of the king of Samaria, and tell them, Is it because there is no God in Israel, that you go to inquire of Baal-zebub, the god of Ekron?**  
**And a messenger of Jehovah hath spoken unto Elijah the Tishbite, `Rise, go up to meet the messengers of the king of Samaria, and speak unto them, Is it because there is not a God in Israel -- ye are going to inquire of Baal Zebub god of Ekron?**



- 4 Bởi có đó, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người sẽ không xuống khỏi giường mà người đã lên, nhưng hẳn sẽ chết. Đoạn, Ê-li đi.**  
**Now therefore thus says Yahweh, You shall not come down from the bed where you are gone up, but shall surely die. Elijah departed.**  
**and therefore, thus said Jehovah, The bed whither thou hast gone up, thou dost not come down from it, for thou dost certainly die;` and Elijah goeth on.**
- 5 Các sứ giả trở về cùng A-cha-xia, người hỏi rằng: Vì sao các người trở về?**  
**The messengers returned to him, and he said to them, Why is it that you have returned? And the messengers turn back unto him, and he saith unto them, `What [is] this -- ye have turned back!`**
- 6 Chúng thưa rằng: Có một người đi lên đón chúng tôi, và nói với chúng tôi rằng: Hãy trở về cùng vua đã sai các người, và nói với người rằng: Đức Giê-hô-va đã phán như vậy: Trong Y-sơ-ra-ên há không có Đức Chúa Trời sao, nên người sai đi cầu vấn Ba-anh-Xê-bút, thần của Ec-r n? Bởi có đó, người sẽ không xuống khỏi giường mà người đã lên, nhưng hẳn**  
**They said to him, There came up a man to meet us, and said to us, Go, turn again to the king who sent you, and tell him, Thus says Yahweh, Is it because there is no God in Israel, that you send to inquire of Baal-zebub, the god of Ekron? therefore you shall not come down from the bed where you are gone up, but shall surely die.**  
**And they say unto him, `A man hath come up to meet us, and saith unto us, Go, turn back unto the king who sent you, and ye have said unto him, Thus said Jehovah, Is it because there is not a God in Israel -- thou art sending to inquire of Baal-Zebub god of Ekron? therefore, the bed whither thou hast gone up, thou dost not come down from it, for thou dost certainly die.`**
- 7 Vua bèn hỏi họ rằng: Người đi lên đón các người và nói những lời ấy ra sao?**  
**He said to them, What manner of man was he who came up to meet you, and told you these words?**  
**And he saith unto them, `What [is] the fashion of the man who hath come up to meet you, and speaketh unto you these words?`**
- 8 Chúng thưa: Người đó mặc áo lông, và thắt lưng bằng dây da. Vua nói rằng: Ay I Ê-li, người Thi-sê-be.**  
**They answered him, He was a hairy man, and girt with a belt of leather about his loins. He said, It is Elijah the Tishbite.**  
**And they say unto him, `A man -- hairy, and a girdle of skin girt about his loins;` and he saith, `He [is] Elijah the Tishbite.`**
- 9 Vua bèn sai một quan cai năm mươi lính đi với năm mươi lính mình lên cùng Ê-li Và, Ê-li đương ngồi trên chót gò. Quan cai nói với người rằng: Hỡi người của Đức Chúa Trời, vua đòi ông xuống.**  
**Then [the king] sent to him a captain of fifty with his fifty. He went up to him: and, behold, he was sitting on the top of the hill. He spoke to him, man of God, the king has said, Come down.**  
**And he sendeth unto him a head of fifty and his fifty, and he goeth up unto him (and lo, he is sitting on the top of the hill), and he speaketh unto him, `O man of God, the king hath spoken, Come down.`**

- 10** Nhưng Ê-li đáp cùng quan cai năm mươi lính rằng: Nếu ta là người của Đức Chúa Trời, nguyện lửa từ trên trời giáng xuống thiêu đốt người, luôn với năm mươi lính của người đi! Lửa từ trên trời liền giáng xuống thiêu đốt quan cai và năm mươi lính của người.  
**Elijah answered to the captain of fifty, If I be a man of God, let fire come down from the sky, and consume you and your fifty. Fire came down from the sky, and consumed him and his fifty.**  
**And Elijah answereth and speaketh unto the head of the fifty, `And if I [am] a man of God, fire doth come down from the heavens, and consume thee and thy fifty;` and fire cometh down from the heavens, and consumeth him and his fifty.**
- 11** A-cha-xia lại sai đến Ê-li một quan cai năm mươi lính khác đi với năm mươi lính người. Qua này nói với Ê-li rằng:" Hỡi người của Đức Chúa Trời, vua phán như vậy: Hãy mau mau  
**Again he sent to him another captain of fifty and his fifty. He answered him, man of God, thus has the king said, Come down quickly.**  
**And he turneth and sendeth unto him another head of fifty and his fifty, and he answereth and speaketh unto him, `O man of God, thus said the king, Haste, come down.`**
- 12** Nhưng Ê-li đáp với người rằng: Nếu ta là người của Đức Chúa Trời, nguyện lửa từ trên trời giáng xuống thiêu đốt người với năm mươi lính của người. Lửa của Đức Chúa Trời liền từ trời giáng xuống thiêu đốt quan cai với năm mươi lính của người.  
**Elijah answered them, If I be a man of God, let fire come down from the sky, and consume you and your fifty. The fire of God came down from the sky, and consumed him and his fifty.**  
**And Elijah answereth and speaketh unto them, `If I [am] a man of God, fire doth come down from the heavens, and consume thee and thy fifty;` and fire of God cometh down from the heavens, and consumeth him and his fifty.**
- 13** A-cha-xia lại sai một quan cai năm mươi lính đi với năm mươi lính mình. Quan cai này lên đến, quì gối xuống trước mặt Ê-li, cầu xin người rằng: Hỡi người của Đức Chúa Trời, xin ông xem quý trọng mạng sống của tôi và mạng sống của năm mươi người này, là kẻ  
**Again he sent the captain of a third fifty with his fifty. The third captain of fifty went up, and came and fell on his knees before Elijah, and begged him, and said to him, man of God, please let my life, and the life of these fifty your servants, be precious in your sight.**  
**And he turneth and sendeth a third head of fifty and his fifty, and the third head of fifty goeth up, and cometh in, and boweth on his knees over-against Elijah, and maketh supplication unto him, and speaketh unto him, `O man of God, let be precious, I pray thee, my soul and the soul of thy servants -- these fifty -- in thine eyes.**
- 14** Kia, lửa đã giáng từ trời, thiêu nuốt hai quan cai năm mươi lính trước, và năm mươi lính của họ; nhưng bây giờ, xin xem mạng sống tôi là quý trọng trước mặt ông.  
**Behold, fire came down from the sky, and consumed the two former captains of fifty with their fifties; but now let my life be precious in your sight.**  
**Lo, come down hath fire from the heavens, and consumeth the two heads of the former fifties and their fifties; and, now, let my soul be precious in thine eyes.`**

- 15** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va nói cùng Ê-li rằng: Hãy đi xuống với người, chớ sợ chi. Vậy, Ê-li chỗi dậy đi xuống với quan cai đến cùng vua.  
The angel of Yahweh said to Elijah, Go down with him: don't be afraid of him. He arose, and went down with him to the king.  
And a messenger of Jehovah speaketh unto Elijah, `Go down with him, be not afraid of him;` and he riseth and goeth down with him unto the king,
- 16** Người nói với vua rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi vì người có sai sứ giả đến cầu vấn Ba-anh-Xê-bút, thần của Ec-rôn, (há trong Y-sơ-ra-ên chẳng có Đức Chúa Trời để cầu vấn sao?) nên người sẽ không xuống khỏi giường người đã trèo lên, vì người chắc sẽ  
He said to him, Thus says Yahweh, Because you have sent messengers to inquire of Baal-zebub, the god of Ekron, is it because there is no God in Israel to inquire of his word? therefore you shall not come down from the bed where you are gone up, but shall surely die.  
and speaketh unto him, `Thus said Jehovah, Because that thou hast sent messengers to inquire of Baal-Zebub god of Ekron -- is it because there is not a God in Israel to inquire of His word? therefore, the bed whither thou hast gone up -- thou dost not come down from it, for thou dost certainly die.`
- 17** Vậy, A-cha-xia thác, theo như lời Đức Giê-hô-va đã cậy Ê-li mà phán ra. Giô-ram kế vị người, nhằm năm thứ nhì của Giô-ram, con trai Giô-sa-phát, vua Giu-đa; bởi vì A-cha-xia không có con trai.  
So he died according to the word of Yahweh which Elijah had spoken. Jehoram began to reign in his place in the second year of Jehoram the son of Jehoshaphat king of Judah; because he had no son.  
And he dieth, according to the word of Jehovah that Elijah spake, and Jehoram reigneth in his stead, in the second year of Jehoram son of Jehoshaphat king of Judah, for he had no son.
- 18** Các công việc khác của A-cha-xia đã làm đều chép trong sách sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên. Ê-li được cất lên trời  
Now the rest of the acts of Ahaziah which he did, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Israel?  
And the rest of the matters of Ahaziah that he did, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Israel?
- 1** Khi Đức Giê-hô-va muốn đem Ê-li lên trời trong một cơn gió lốc, Ê-li và Ê-li-sê ở Ghinh-ganh đi ra.  
It happened, when Yahweh would take up Elijah by a whirlwind into heaven, that Elijah went with Elisha from Gilgal.  
And it cometh to pass, at Jehovah's taking up Elijah in a whirlwind to the heavens, that Elijah goeth, and Elisha, from Gilgal,

- 2 Ê-li nói với Ê-li-sê rằng: Ta xin người hãy ở đây; vì Đức Giê-hô-va sai ta đi đến Bê-tên. Ê-li-sê thưa với người rằng: Tôi chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống và chỉ mạng sống thầy mà thề rằng, tôi chẳng hề lìa khỏi thầy. Như vậy, hai người đi xuống Bê-tên.**  
**Elijah said to Elisha, Please wait here, for Yahweh has sent me as far as Bethel. Elisha said, As Yahweh lives, and as your soul lives, I will not leave you. So they went down to Bethel.**  
**and Elijah saith unto Elisha, `Abide, I pray thee, here, for Jehovah hath sent me unto Beth-El;` and Elisha saith, `Jehovah liveth, and thy soul liveth, if I leave thee;` and they go down to Beth-El.**
- 3 Các môn đồ của những tiên tri ở tại Bê-tên đến nói với Ê-li-sê rằng: Anh có biết rằng ngày nay Đức Giê-hô-va sẽ cắt thầy của anh lên khỏi anh chẳng? Người đáp: Phải, ta biết; các người hãy làm thinh đi!**  
**The sons of the prophets who were at Bethel came forth to Elisha, and said to him, "Do you know that Yahweh will take away your master from your head today?" He said, "Yes, I know it; hold your peace."**  
**And sons of the prophets who [are] in Beth-El come out unto Elisha, and say unto him, `Hast thou known that to-day Jehovah is taking thy lord from thy head?` and he saith, `I also have known -- keep silent.`**
- 4 Ê-li nói với Ê-li-sê rằng: Ta xin người hãy ở đây, vì Đức Giê-hô-va sai ta đi đến Giê-ri-cô. Ê-li-sê lại thưa rằng: Tôi chỉ Đức Giê-hô-va mà thề rằng, tôi chẳng hề lìa khỏi thầy. Như vậy, hai người đi đến Giê-ri-cô.**  
**Elijah said to him, Elisha, please wait here, for Yahweh has sent me to Jericho. He said, As Yahweh lives, and as your soul lives, I will not leave you. So they came to Jericho. And Elijah saith to him, `Elisha, abide, I pray thee, here, for Jehovah hath sent me to Jericho;` and he saith, `Jehovah liveth, and thy soul liveth, if I leave thee;` and they come in to Jericho.**
- 5 Các môn đồ của những tiên tri ở tại Giê-ri-cô đến gần Ê-li-sê, nói với người rằng: Anh có biết rằng ngày nay Đức Giê-hô-va sẽ cắt thầy của anh lên khỏi anh chẳng? Người đáp: Phải, ta biết; các người hãy làm thinh đi!**  
**The sons of the prophets who were at Jericho came near to Elisha, and said to him, "Do you know that Yahweh will take away your master from your head today?" He answered, "Yes, I know it. Hold your peace."**  
**And sons of the prophets who [are] in Jericho come nigh unto Elisha, and say unto him, `Hast thou known that to-day Jehovah is taking thy lord from thy head?` and he saith, `I also have known -- keep silent.`**
- 6 Ê-li nói với người rằng Ta xin người hãy ở đây, vì Đức Giê-hô-va sai ta đi đến Giô-đanh. Ê-li-sê thưa rằng: Tôi chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống và chỉ mạng sống thầy mà thề rằng, tôi chẳng hề lìa khỏi thầy. Như vậy, hai người cứ đi với nhau.**  
**Elijah said to him, "Please wait here, for Yahweh has sent me to the Jordan." He said, "As Yahweh lives, and as your soul lives, I will not leave you." They two went on. And Elijah saith to him, `Abide, I pray thee, here, for Jehovah hath sent me to the Jordan;` and he saith, `Jehovah liveth, and thy soul liveth, if I leave thee;` and they go on both of them,**

- 7 Có năm mươi người trong các môn đồ của những tiên tri đi theo, đứng cách xa đối ngang Giô-danh; còn Ê-li và Ê-li-sê đứng lại tại mé sông.  
Fifty men of the sons of the prophets went, and stood over against them afar off: and they two stood by the Jordan.  
-- and fifty men of the sons of the prophets have gone on, and stand over-against afar off -- and both of them have stood by the Jordan.**
- 8 Ê-li bèn lấy áo toi mình, cuốn lại, đập trên nước; nước bèn rẽ ra hai bên, và hai người đều đi ngang qua trên đất khô.  
Elijah took his mantle, and wrapped it together, and struck the waters, and they were divided here and there, so that they two went over on dry ground.  
And Elijah taketh his robe, and wrappeth [it] together, and smiteth the waters, and they are halved, hither and thither, and they pass over both of them on dry land.**
- 9 Khi đi qua rồi, Ê-li nói với Ê-li-sê rằng: Hãy xin điều người muốn ta làm cho người, trước khi ta được cất lên khỏi người. Ê-li-sê thưa rằng: Nguyên xin thần của thầy cảm động tôi được bội phần.  
It happened, when they had gone over, that Elijah said to Elisha, Ask what I shall do for you, before I am taken from you. Elisha said, please let a double portion of your spirit be on me.  
And it cometh to pass, at their passing over, that Elijah hath said unto Elisha, `Ask, what do I do for thee before I am taken from thee?` and Elisha saith, `Then let there be, I pray thee, a double portion of thy spirit unto me;`**
- 10 Ê-li nói với người rằng: Người cầu xin một sự khó. Song nếu người thấy ta lúc ta được cất lên khỏi người, ắt sẽ được như lời bằng chẳng, thì không được.  
He said, You have asked a hard thing: [nevertheless], if you see me when I am taken from you, it shall be so to you; but if not, it shall not be so.  
and he saith, `Thou hast asked a hard thing; if thou dost see me taken from thee, it is to thee so; and if not, it is not.`**
- 11 Hai người cứ vừa đi vừa nói với nhau, kia, có một cái xe lửa và ngựa lửa phân rẽ hai người; Ê-li lên trời trong một cơn gió lốc.  
It happened, as they still went on, and talked, that behold, [there appeared] a chariot of fire, and horses of fire, which parted them both apart; and Elijah went up by a whirlwind into heaven.  
And it cometh to pass, they are going, going on and speaking, and lo, a chariot of fire, and horses of fire, and they separate between them both, and Elijah goeth up in a whirlwind, to the heavens.**
- 12 Ê-li-sê nhìn thấy, bèn la lên rằng: Cha tôi ôi! cha tôi ôi! là xe và lính kỵ của Y-sơ-ra-ên! Đọa, Ê-li-sê không còn thấy người nữa; rồi người nắm áo mình xé ra làm hai mảnh.  
Elisha saw it, and he cried, My father, my father, the chariots of Israel and the horsemen of it! He saw him no more: and he took hold of his own clothes, and tore them in two pieces.**

**And Elisha is seeing, and he is crying, `My father, my father, the chariot of Israel, and its horsemen;` and he hath not seen him again; and he taketh hold on his garments, and rendeth them into two pieces.**

- 13 Ê-li-sê bèn lấy cái áo tơ đã ở nơi mình Ê-li rơi xuống, trở về, đứng tại trên mé Giô-đanh.  
He took up also the mantle of Elijah that fell from him, and went back, and stood by the bank of the Jordan.  
And he taketh up the robe of Elijah, that fell from off him, and turneth back and standeth on the edge of the Jordan,**
- 14 Người lấy cái áo tơ đã ở nơi mình Ê-li rơi xuống, đập nước, và nói rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Ê-li ở đâu? Khi người đã đập nước rồi, nước bèn rẽ ra hai bên, và Ê-li-sê đi ngang qua.  
He took the mantle of Elijah that fell from him, and struck the waters, and said, Where is Yahweh, the God of Elijah? and when he also had struck the waters, they were divided here and there; and Elisha went over.  
and he taketh the robe of Elijah that fell from off him, and smiteth the waters, and saith, `Where [is] Jehovah, God of Elijah -- even He?` and he smiteth the waters, and they are halved, hither and thither, and Elisha passeth over.**
- 15 Khi các môn đồ của những tiên tri ở Giê-ri-cô đối ngang Giô-đanh, thấy Ê-li-sê, thì nói rằng: Thần Ê-li đổ trên Ê-li-sê. Họ đến đón người, sấp mình xuống đất trước mặt người,  
When the sons of the prophets who were at Jericho over against him saw him, they said, The spirit of Elijah does rest on Elisha. They came to meet him, and bowed themselves to the ground before him.  
And they see him -- the sons of the prophets who [are] in Jericho -- over-against, and they say, `Rested hath the spirit of Elijah on Elisha;` and they come to meet him, and bow themselves to him to the earth,**
- 16 và nói với người rằng: Tại đây, giữa các tôi tớ thầy, có năm mươi người mạnh dạn; hãy cho phép họ đi tìm chủ thầy; có lẽ Thần của Đức Giê-hô-va đem người đi, ném trên núi nào hay là trong trũng nào chăng? Ê-li-sê đáp: Chớ sai họ đi.  
They said to him, See now, there are with your servants fifty strong men; let them go, we pray you, and seek your master, lest the Spirit of Yahweh has taken him up, and cast him on some mountain, or into some valley. He said, You shall not send.  
and say unto him, `Lo, we pray thee, there are with thy servants fifty men, sons of valour: let them go, we pray thee, and they seek thy lord, lest the Spirit of Jehovah hath taken him up, and doth cast him on one of the hills, or into one of the valleys;` and he saith, `Ye do not send.`**
- 17 Nhưng chúng nài ép người, đến dỗ người xấu hổ, bèn nói rằng: Hãy sai họ đi đi. Chúng liền sai năm mươi người đi tìm Ê-li trong ba ngày, mà tìm chẳng được.  
When they urged him until he was ashamed, he said, Send. They sent therefore fifty men; and they sought three days, but didn't find him.  
And they press upon him, till he is ashamed, and he saith, `Send ye;` and they send fifty men, and they seek three days, and have not found him;**
- 18 Chúng trở về, Ê-li-sê vẫn ở tại Giê-ri-cô; người bèn nói với họ rằng: Ta há chẳng bảo các người chớ có đi sao?  
They came back to him, while he stayed at Jericho; and he said to them, "Didn't I tell you, `Don't go?`"  
and they turn back unto him -- and he is abiding in Jericho -- and he saith unto them, `Did I not say unto you, Do not go?`**

- 19 Dân cư của Giê-ri-cô nói cùng Ê-li-sê rằng: Chỗ xây cất thành này tốt lắm y như chúa tôi thấy; nhưng nước thì độc và đất thì chai.**  
**The men of the city said to Elisha, Behold, we pray you, the situation of this city is pleasant, as my lord sees: but the water is bad, and the land miscarries.**  
**And the men of the city say unto Elisha, `Lo, we pray thee, the site of the city [is] good, as my lord seeth, and the waters [are] bad, and the earth sterile.`**
- 20 Người đáp: Hãy đem cho ta một cái bình mới, và đựng muối ở trong. Chúng đem bình đến cho người.**  
**He said, Bring me a new jar, and put salt therein. They brought it to him.**  
**And he saith, `Bring to me a new dish, and place there salt;` and they bring [it] unto him,**
- 21 Người bèn đi đến nguồn nước, đổ muối xuống nước, mà nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta đã chữa lành cho nước này, tự nó sẽ chẳng còn gây ra sự chết, hoặc sự nân**  
**He went forth to the spring of the waters, and cast salt therein, and said, Thus says Yahweh, I have healed these waters; there shall not be from there any more death or miscarrying.**  
**and he goeth out unto the source of the waters, and casteth there salt, and saith, `Thus said Jehovah, I have given healing to these waters; there is not thence any more death and sterility.`**
- 22 Vậy, theo lời của Ê-li-sê phán ra, nước được chữa lành còn đến ngày nay.**  
**So the waters were healed to this day, according to the word of Elisha which he spoke.**  
**And the waters are healed unto this day, according to the word of Elisha, that he spake.**
- 23 Từ đó, Ê-li-sê đi lên Bê-tên. Đang đi dọc đường, có những trẻ con trai ở thành ra nhạo báng người, mà rằng: Ố lão trọc, hãy lên! Ố lão trọc, hãy lên!**  
**He went up from there to Bethel; and as he was going up by the way, there came forth young lads out of the city, and mocked him, and said to him, Go up, you baldy; go up, you baldhead.**  
**And he goeth up thence to Beth-El, and he is going up in the way, and little youths have come out from the city, and scoff at him, and say to him, `Go up, bald-head! go up, bald-head!`**
- 24 Người xây lại gó chúng nó, và nhơn danh Đức Giê-hô-va mà rủa sả chúng nó. Liền có hai con gấu ra cái ra khỏi rừng, cấu xé bốn mươi hai đứa trong bọn chúng nó.**  
**He looked behind him and saw them, and cursed them in the name of Yahweh. There came forth two she-bears out of the wood, and mauled forty-two lads of them.**  
**And he looketh behind him, and seeth them, and declareth them vile in the name of Jehovah, and two bears come out of the forest, and rend of them forty and two lads.**
- 25 Từ đó Ê-li-sê đi đến núi Cạt-mên; đoạn từ nơi ấy người trở về Sa-ma-ri.**  
**He went from there to Mount Carmel, and from there he returned to Samaria.**  
**And he goeth thence unto the hill of Carmel, and thence he hath turned back to Samaria.**
- 1 Giô-ram, con trai A-háp, lên ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên tại Sa-ma-ri, năm thứ mười tám đời vua Giô-sa-phát vua Giu-đa, và cai trị mười hai năm.**  
**Now Jehoram the son of Ahab began to reign over Israel in Samaria in the eighteenth year of Jehoshaphat king of Judah, and reigned twelve years.**  
**And Jehoram son of Ahab hath reigned over Israel, in Samaria, in the eighteenth year of Jehoshaphat king of Judah, and he reigneth twelve years,**

- 2 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, song không giống như cha và mẹ người; bởi vì người có trừ bỏ tượng thần Ba-anh mà cha người đã dựng lên.  
He did that which was evil in the sight of Yahweh, but not like his father, and like his mother; for he put away the pillar of Baal that his father had made.  
and doth the evil thing in the eyes of Jehovah, only not like his father, and like his mother, and he turneth aside the standing-pillar of Baal that his father made;**
- 3 Dầu vậy, người cũng ham theo tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, tức là tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên can phạm. Người chẳng hề chịu bỏ đi.  
Nevertheless he cleaved to the sins of Jeroboam the son of Nebat, with which he made Israel to sin; he didn't depart therefrom.  
only to the sins of Jeroboam son of Nebat that he caused Israel to sin he hath cleaved, he hath not turned aside from it.**
- 4 Vả, Mê-sa, vua dân Mô-áp, nuôi nhiều bầy chiên, hằng năm người tiến cống cho vua Y-sơ-ra-ên một trăm ngàn chiên con, và trăm ngàn chiên đực chưa hót lông.  
Now Mesha king of Moab was a sheep-master; and he rendered to the king of Israel the wool of one hundred thousand lambs, and of one hundred thousand rams.  
And Mesha king of Moab was a sheep-master, and he rendered to the king of Israel a hundred thousand lambs, and a hundred thousand rams, [with] wool,**
- 5 Nhưng xảy ra khi A-háp băng hà, vua Mô-áp dấy nghịch cùng vua Y-sơ-ra-ên.  
But it happened, when Ahab was dead, that the king of Moab rebelled against the king of Israel.  
and it cometh to pass at the death of Ahab, that the king of Moab transgresseth against the king of Israel.**
- 6 Bấy giờ, vua Giô-ram đi ra khỏi Sa-ma-ri kiểm điểm cả Y-sơ-ra-ên.  
King Jehoram went out of Samaria at that time, and mustered all Israel.  
And king Jehoram goeth out in that day from Samaria, and inspecteth all Israel,**
- 7 Người sai báo với Giô-sa-phát, vua Giu-đa, rằng: Dân Mô-áp đã phản nghịch cùng tôi. Vua có muốn đến cùng tôi giao chiến với Mô-áp chăng? Giô-sa-phát đáp rằng: Tôi sẽ đi; tôi như ông, dân sự tôi như dân sự ông, ngựa tôi như ngựa của ông.  
He went and sent to Jehoshaphat the king of Judah, saying, The king of Moab has rebelled against me: will you go with me against Moab to battle? He said, I will go up: I am as you are, my people as your people, my horses as your horses.  
and goeth and sendeth unto Jehoshaphat king of Judah, saying, `The king of Moab hath transgressed against me; dost thou go with me unto Moab for battle?` and he saith, `I go up, as I, so thou; as my people, so thy people; as my horses, so thy horses.**
- 8 Người lại tiếp: Chúng ta sẽ đi lên đường nào? Giô-ram đáp: Bởi con đường của đồng vắng Ê-đôm.  
He said, Which way shall we go up? He answered, The way of the wilderness of Edom.  
And he saith, `Where [is] this -- the way we go up?` and he saith, `The way of the wilderness of Edom.`**



- 9** Ay v y, vua Y-sơ-ra-ên, vua Giu-đa và vua Ê-đôm đồng kéo ra, đi vòng bảy ngày đường, đoạn họ không có nước cho đạo binh và súc vật theo.  
**So the king of Israel went, and the king of Judah, and the king of Edom; and they made a circuit of seven days` journey: and there was no water for the host, nor for the animals that followed them.**  
**And the king of Israel goeth, and the king of Judah, and the king of Edom, and they turn round the way seven days, and there hath been no water for the camp, and for the cattle that [are] at their feet,**
- 10** Vua Y-sơ-ra-ên bèn nói rằng: Than ôi! Đức Giê-hô-va đã gọi ba vua này đến đặt nộp vào tay Mô-áp.  
**The king of Israel said, Alas! for Yahweh has called these three kings together to deliver them into the hand of Moab.**  
**and the king of Israel saith, `Alas, for Jehovah hath called for these three kings, to give them into the hand of Moab.`**
- 11** Nhưng Giô-sa-phát hỏi: Ở đây há chẳng có tiên tri nào của Đức Giê-hô-va để chúng ta nhờ người mà cầu vấn Đức Giê-hô-va chẳng? Một đầy tớ của vua Y-sơ-ra-ên thưa rằng: Ở đây có Ê-li-sê, con trai của Sa-phát, là kẻ đã hầu việc Ê-li.  
**But Jehoshaphat said, Isn` t there here a prophet of Yahweh, that we may inquire of Yahweh by him? One of the king of Israel`s servants answered, Elisha the son of Shaphat is here, who poured water on the hands of Elijah.**  
**And Jehoshaphat saith, `Is there not here a prophet of Jehovah, and we seek Jehovah by him?` And one of the servants of the king of Israel answereth and saith, `Here [is] Elisha son of Shaphat, who poured water on the hands of Elijah.`**
- 12** Giô-sa-phát tiếp: Lời phán của Đức Giê-hô-va vốn ở nơi người. Vậy, vua Y-sơ-ra-ên, Giô-sa-phát, và vua Ê-đôm, bèn đi đến người.  
**Jehoshaphat said, The word of Yahweh is with him. So the king of Israel and Jehoshaphat and the king of Edom went down to him.**  
**And Jehoshaphat saith, `The word of Jehovah is with him;` and go down unto him do the king of Israel, and Jehoshaphat, and the king of Edom.**
- 13** Ê-li-sê nói với vua Y-sơ-ra-ên rằng: Vua và tôi có can hệ gì chẳng? Khá đi cầu vấn các tiên tri của cha và mẹ vua. Vua Y-sơ-ra-ên đáp rằng: Chẳng vậy đâu; vì Đức Giê-hô-va đã gọi ba vua này đến, đặt nộp vào tay Mô-áp.  
**Elisha said to the king of Israel, What have I to do with you? get you to the prophets of your father, and to the prophets of your mother. The king of Israel said to him, No; for Yahweh has called these three kings together to deliver them into the hand of Moab.**  
**And Elisha saith unto the king of Israel, `What -- to me and to thee? go unto the prophets of thy father, and unto the prophets of thy mother;` and the king of Israel saith to him, `Nay, for Jehovah hath called for these three kings to give them into the hand of Moab.`**

- 14 Ê-li-sê bèn nói: Đức Giê-hô-va vạn quân hằng sống, tôi đứng trước mặt Ngài, mà thề rằng, nếu tôi không kính nể Giô-sa-phát, vua Giu-đa, thì tôi chẳng xem vua ra sao, và cũng không thấy đến nữa.**  
**Elisha said, As Yahweh of Hosts lives, before whom I stand, surely, were it not that I regard the presence of Jehoshaphat the king of Judah, I would not look toward you, nor see you.**  
**And Elisha saith, `Jehovah of Hosts liveth, before whom I have stood; for unless the face of Jehoshaphat king of Judah I am lifting up, I do not look unto thee, nor see thee;**
- 15 Nhưng bây giờ, hãy đem đến cho tôi một người khảy đàn. Trong lúc người ấy khảy đàn, thì tay của Đức Giê-hô-va ở trên Ê-li-sê.**  
**But now bring me a minstrel. It happened, when the minstrel played, that the hand of Yahweh came on him.**  
**and now, bring to me a minstrel; and it hath been, at the playing of the minstrel, that the hand of Jehovah is on him,**
- 16 Người nói: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy đào cho nhiều hầm hố khắp trong trũng này.**  
**He said, Thus says Yahweh, Make this valley full of trenches.**  
**and he saith, `Thus said Jehovah, Make this valley ditches -- ditches;**
- 17 Vì Đức Giê-hô-va phán rằng: Các người sẽ không thấy gió, cũng chẳng thấy mưa, thế mà trũng này sẽ đầy đầy nước, và các người, đều sẽ uống nước được.**  
**For thus says Yahweh, You shall not see wind, neither shall you see rain; yet that valley shall be filled with water, and you shall drink, both you and your cattle and your animals.**  
**for thus said Jehovah, Ye do not see wind, nor do ye see rain, and that valley is full of water, and ye have drunk -- ye, and your cattle, and your beasts.**
- 18 Nhưng Đức Giê-hô-va coi sự này là nhỏ mọn quá: Ngài lại sẽ phó luôn dân Mô-áp vào tay các người.**  
**This is but a light thing in the sight of Yahweh: he will also deliver the Moabites into your hand.**  
**`And this hath been light in the eyes of Jehovah, and he hath given Moab into your hand,**
- 19 Các người sẽ phá hủy hết thảy những thành kiên cố, những thành thị tứ, đốn những cây tốt, bít mọi suối nước, và lấy đá làm hư hại đồng ruộng màu mỡ.**  
**You shall strike every fortified city, and every choice city, and shall fell every good tree, and stop all springs of water, and mar every good piece of land with stones.**  
**and ye have smitten every fenced city, and every choice city, and every good tree ye cause to fall, and all fountains of waters ye stop, and every good portion ye mar with stones.`**
- 20 Vậy, buổi sáng, nhằm giờ người ta dâng của lễ chay, thấy nước bởi đường Ê-đôm đến, và xứ bèn đầy những nước.**  
**It happened in the morning, about the time of offering the offering, that behold, there came water by the way of Edom, and the country was filled with water.**  
**And it cometh to pass in the morning, at the ascending of the [morning]-present, that lo, waters are coming in from the way of Edom, and the land is filled with the waters,**

- 21** Khi dân Mô-áp hay rằng các vua ấy đi lên đánh mình, thì nhóm hết thầy những người có thể nai nịch binh khí được trở lên, và đứng tại bờ cõi xứ.  
**Now when all the Moabites heard that the kings had come up to fight against them, they gathered themselves together, all who were able to put on armor, and upward, and stood on the border.**  
**and all Moab have heard that the kings have come up to fight against them, and they are called together, from every one girding on a girdle and upward, and they stand by the border.**
- 22** Ngày sau dân Mô-áp chỗi dậy thật sớm; khi mặt trời mọc soi trên nước, dân Mô-áp thấy trước mặt mình nước đỏ như máu,  
**They rose up early in the morning, and the sun shone on the water, and the Moabites saw the water over against them as red as blood:**  
**And they rise early in the morning, and the sun hath shone on the waters, and the Moabites see, from over-against, the waters red as blood,**
- 23** thì la lên rằng: Ấy ỉ máu! Chắc ba vua ấy đã tranh chiến nhau, đánh giết lẫn nhau. Bây giờ, hỡi dân Mô-áp! hãy đi cướp của.  
**and they said, This is blood; the kings are surely destroyed, and they have struck each man his fellow: now therefore, Moab, to the spoil.**  
**and say, `Blood this [is]; the kings have been surely destroyed, and they smite each his neighbour; and now for spoil, Moab!`**
- 24** Vậy, chúng đi đến trại quân Y-sơ-ra-ên; nhưng dân Y-sơ-ra-ên chỗi dậy, hăm đánh dân Mô-  
**When they came to the camp of Israel, the Israelites rose up and struck the Moabites, so that they fled before them; and they went forward into the land smiting the Moabites.**  
**And they come in unto the camp of Israel, and the Israelites rise, and smite the Moabites, and they flee from their face; and they enter into Moab, so as to smite Moab,**
- 25** Họ phá hủy các thành, ai nấy lấy đá liệng vào lấp các đồng ruộng màu mỡ, bít các nguồn nước, và đốn những cây tốt. tại Kiệt-Ha-rê-sét chỉ còn lại những vách thành: Những quân ném đá cũng vây xông phá các vách đó nữa.  
**They beat down the cities; and on every good piece of land they cast every man his stone, and filled it; and they stopped all the springs of water, and felled all the good trees, until in Kir-hareseth [only] they left the stones of it; however the men armed with slings went about it, and struck it.**  
**and the cities they break down, and [on] every good portion they cast each his stone, and have filled it, and every fountain of water they stop, and every good tree they cause to fall -- till one had left its stones in Kir-Haraseth, and the slingers go round and smite it.**
- 26** Vua Mô-áp thấy mình không thể chống nổi, bèn đem theo mình bảy trăm người cầm gươm, toan xông đến nơi vua Ê-đôm; nhưng không thể nào được.  
**When the king of Moab saw that the battle was too severe for him, he took with him seven hundred men who drew sword, to break through to the king of Edom; but they could not.**  
**And the king of Moab seeth that the battle has been too strong for him, and he taketh with him seven hundred men, drawing sword, to cleave through unto the king of Edom, and they have not been able,**

- 27 Người bèn bắt thái tử, là kẻ phải kế vị mình, dâng làm của lễ thiêu tại trên vách thành. Bèn có con thạnh nộ nổi phùng cùng Y-sơ-ra-ên; thì họ lìa khỏi vua Mô-áp, và trở về xứ. Then he took his eldest son who would have reigned in his place, and offered him for a burnt offering on the wall. There was great wrath against Israel: and they departed from him, and returned to their own land. and he taketh his son, the first-born who reigneth in his stead, and causeth him to ascend -- a burnt-offering on the wall, and there is great wrath against Israel, and they journey from off him, and turn back to the land.**
- 1 Vả, có vợ của một người môn đồ của các đấng tiên tri đến phàn nàn cùng Ê-li-sê, mà rằng: Kẻ tôi tớ ông, là chồng tôi, đã qua đời; và ông biết rằng kẻ tôi tớ ông kính sợ Đức Giê-hô-va. Vả, chủ nợ người đến toan bắt hai đứa con tôi làm tôi mọi. Now there cried a certain woman of the wives of the sons of the prophets to Elisha, saying, Your servant my husband is dead; and you know that your servant did fear Yahweh: and the creditor is come to take to him my two children to be bondservants. And a certain woman of the wives of the sons of the prophets hath cried unto Elisha, saying, `Thy servant, my husband, is dead, and thou hast known that thy servant was fearing Jehovah, and the lender hath come to take my two children to him for servants.`**
- 2 Ê-li-sê nói với nàng rằng: Ta phải làm gì cho người? Hãy nói cho ta biết người có vật gì ở nhà? Nàng thưa rằng: Con đòi ông chẳng có gì trong nhà hơn là một hũ dầu. Elisha said to her, What shall I do for you? tell me; what have you in the house? She said, Your handmaid has nothing in the house, except a pot of oil. And Elisha saith unto her, `What do I do for thee? declare to me, what hast thou in the house?` and she saith, `Thy maid-servant hath nothing in the house except a pot of oil.`**
- 3 Người bèn tiếp rằng: Hãy đi ra ngoài mượn những bình không của các kẻ láng giềng người, chớ mượn ít. Then he said, Go, borrow you vessels abroad of all your neighbors, even empty vessels; borrow not a few. And he saith, `Go, ask for thee vessels from without, from all thy neighbours -- empty vessels -- let [them] not be few;**
- 4 Khi người trở về, hãy vào nhà với các con người, đóng cửa lại, rồi hãy đổ dầu vào các bình đó; hễ bình nào đầy thì để nó riêng ra. You shall go in, and shut the door on you and on your sons, and pour out into all those vessels; and you shall set aside that which is full. and thou hast entered, and shut the door upon thee, and upon thy sons, and hast poured out into all these vessels, and the full ones thou dost remove.`**
- 5 Nàng liền đi khỏi người, vào nhà với các con trai mình, đóng cửa lại; các con trai nàng đem bình lại, và nàng đổ dầu vào. So she went from him, and shut the door on her and on her sons; they brought [the vessels] to her, and she poured out. And she goeth from him, and shutteth the door upon her, and upon her sons; they are bringing nigh unto her, and she is pouring out,**

- 6** Khi các bình đã đầy, nàng nói với con trai mình rằng: **Hãy đem cho ta một bình nữa.**  
**Nhưng nó thưa rằng: Hết trơn bình rồi. Dầu bèn ngừng lại.**  
**It happened, when the vessels were full, that she said to her son, Bring me yet a vessel.**  
**He said to her, There isn't another vessel. The oil stayed.**  
**and it cometh to pass, at the filling of the vessels, that she saith unto her son, 'Bring nigh unto me a vessel more,' and he saith unto her, 'There is not a vessel more;' and the oil stayeth.**
- 7** **Bấy giờ, nàng đem việc ấy thuật cho người của Đức Chúa Trời, thì người nói rằng: Hãy đem bán dầu mà trả nợ của người; đoạn, người và các con trai người sẽ lấy dầu còn lại mà nuôi mình.**  
**Then she came and told the man of God. He said, Go, sell the oil, and pay your debt, and live you and your sons of the rest.**  
**And she cometh and declareth to the man of God, and he saith, 'Go, sell the oil, and repay thy loan; and thou [and] thy sons do live of the rest.'**
- 8** **Một ngày kia, Ê-li-sê đi ngang qua đất Su-nem. Ở đó, có một người đàn bà giàu, cầm người ở lại ăn bữa. Từ ấy, mỗi khi người đi ngang qua đó, thì vào nhà người đàn bà này**  
**It fell on a day, that Elisha passed to Shunem, where was a great woman; and she constrained him to eat bread. So it was, that as often as he passed by, he turned in there to eat bread.**  
**And the day cometh that Elisha passeth over unto Shunem, and there [is] a great woman, and she layeth hold on him to eat bread, and it cometh to pass, at the time of his passing over, he turneth aside thither to eat bread,**
- 9** **Người nói với chồng mình rằng: Tôi biết rằng người nấng đến nhà chúng ta đây, là một người thánh của Đức Chúa Trời.**  
**She said to her husband, See now, I perceive that this is a holy man of God, that passes by us continually.**  
**and she saith unto her husband, 'Lo, I pray thee, I have known that a holy man of God he is, passing over by us continually;**
- 10** **Xin chúng ta hãy xây cất cho người một cái phòng cao, rồi để tại đó một cái giường, một cái bàn, một cái ghế, và một cây đèn. Vậy, khi người đến nhà ta, thì sẽ ở lại đó.**  
**Let us make, Please, a little chamber on the wall; and let us set for him there a bed, and a table, and a seat, and a lamp stand: and it shall be, when he comes to us, that he shall turn in there.**  
**let us make, I pray thee, a little upper chamber of the wall, and we set for him there a bed, and a table, and a high seat, and a candlestick; and it hath been, in his coming in unto us, he doth turn aside thither.'**
- 11** **Một ngày kia, Ê-li-sê đi đến Su-nem, trọ nơi phòng cao, và ngủ tại đó.**  
**It fell on a day, that he came there, and he turned into the chamber and lay there.**  
**And the day cometh, that he cometh in thither, and turneth aside unto the upper chamber, and lieth there,**

- 12 Người nói với Ghê-ha-xi, tôi tớ mình, rằng: Hãy gọi người đờn bà Su-nem đó đến. Ghê-ha-xi gọi nàng; nàng ra đứng trước mặt người.**  
**He said to Gehazi his servant, Call this Shunammite. When he had called her, she stood before him.**  
**and he saith unto Gehazi his young man, `Call for this Shunammite;` and he calleth for her, and she standeth before him.**
- 13 Người nói với tôi tớ mình rằng: Hãy nói cùng nàng rằng: Kìa, người đã lo liệu cho chúng ta mọi điều này; vậy chúng ta phải làm gì cho người? Có phải người muốn ta nói giùm cho người với vua hay là với quan tổng binh chăng? Nàng thưa rằng: Tôi vẫn ở giữa dân**  
**He said to him, Say now to her, Behold, you have been careful for us with all this care; what is to be done for you? would you be spoken for to the king, or to the captain of the host? She answered, I dwell among my own people.**  
**And he saith to him, `Say, I pray thee, unto her, Lo, thou hast troubled thyself concerning us with all this trouble; what -- to do for thee? is it to speak for thee unto the king, or unto the head of the host?` and she saith, `In the midst of my people I am dwelling.`**
- 14 Ê-li-sê lại tiếp: Vậy, chúng ta phải làm gì cho người? Ghê-ha-xi đáp rằng: À này, người không có con trai, và chồng người đã già rồi.**  
**He said, What then is to be done for her? Gehazi answered, Most assuredly she has no son, and her husband is old.**  
**And he saith, `And what -- to do for her?` and Gehazi saith, `Verily she hath no son, and her husband [is] aged.`**
- 15 Ê-li-sê nói rằng: Hãy gọi nàng. Ghê-ha-xi gọi nàng, nàng đến đứng nơi cửa.**  
**He said, Call her. When he had called her, she stood in the door.**  
**And he saith, `Call for her;` and he calleth for her, and she standeth at the opening,**
- 16 Ê-li-sê nói với người đờn bà rằng: Năm tới, trong lúc này, người sẽ ẵm một đứa con trai. Nàng thưa: Hỡi chúa tôi, là người của Đức Chúa Trời! xin chớ nói dối cùng con đòi của**  
**He said, At this season, when the time comes round, you shall embrace a son. She said, No, my lord, you man of God, do not lie to your handmaid.**  
**and he saith, `At this season, according to the time of life, thou art embracing a son;` and she saith, `Nay, my lord, O man of God, do not lie unto thy maid-servant.`**
- 17 Người đờn bà ấy thọ thai, và một năm sau, cũng trong lúc đó, sanh một đứa con trai, y như lời Ê-li-sê đã nói trước cho nàng.**  
**The woman conceived, and bore a son at that season, when the time came round, as Elisha had said to her.**  
**And the woman conceiveth and beareth a son, at this season, according to the time of life, that Elisha spake of unto her.**
- 18 Xảy ra khi đứa trẻ lớn lên, một ngày kia nó đi đến cha nó nơi những người gặt lúa,**  
**When the child was grown, it fell on a day, that he went out to his father to the reapers.**  
**And the lad groweth, and the day cometh that he goeth out unto his father, unto the reapers,**
- 19 mà nói rằng: Đầu tôi đau! đầu tôi đau! Người cha biểu kẻ tôi tớ đem nó về cho mẹ nó.**  
**He said to his father, My head, my head. He said to his servant, Carry him to his mother.**  
**and he saith unto his father, `My head, my head;` and he saith unto the young man, `Bear him unto his mother;`**

- 20 Người tôi tớ đem nó về, giao cho mẹ nó; đứa trẻ ngồi trên đầu gối của mẹ cho đến trưa, rồi chết.**  
**When he had taken him, and brought him to his mother, he sat on her knees until noon, and then died.**  
**and he beareth him, and bringeth him in unto his mother, and he sitteth on her knees till the noon, and dieth.**
- 21 Nàng bèn đi lên để nó nằm trên giường người của Đức Chúa Trời, rồi đi ra, đóng cửa lại.**  
**She went up and laid him on the bed of the man of God, and shut [the door] on him, and went out.**  
**And she goeth up, and layeth him on the bed of the man of God, and shutteth [the door] upon him, and goeth out,**
- 22 Kế đó, nàng kêu chồng mình mà nói rằng: Tôi xin ông cất cho tôi một đứa đầy tớ, và một con lừa, để tôi chạy đến người của Đức Chúa Trời; đoạn, tôi sẽ trở về.**  
**She called to her husband, and said, Please send me one of the servants, and one of the donkeys, that I may run to the man of God, and come again.**  
**and calleth unto her husband, and saith, `Send, I pray thee, to me, one of the young men, and one of the asses, and I run unto the man of God, and return.`**
- 23 Chồng hỏi nàng rằng: Ngày nay chẳng phải mồng một, cũng chẳng phải ngày Sa-bát. vậy, nhân sao muốn đi đến cùng người? Nàng đáp: Mọi điều bình an.**  
**He said, Why will you go to him today? it is neither new moon nor Sabbath. She said, It shall be well.**  
**And he saith, `Wherefore art thou going unto him to-day? -- neither new moon nor sabbath!` and she saith, `Peace [to thee]!`**
- 24 Nàng biểu thắt lừa, và nói với kẻ tôi tớ rằng: Hãy đem ta đi mau mau, nếu ta biểu người mới ngừng lại.**  
**Then she saddled a donkey, and said to her servant, Drive, and go forward; don't slacken me the riding, except I bid you.**  
**And she saddleth the ass, and saith unto her young man, `Lead, and go, do not restrain riding for me, except I have said [so] to thee.`**
- 25 Vậy, nàng đi đến cùng người của Đức Chúa Trời tại trên núi Cạt-mên. Người của Đức Chúa Trời thấy nàng đằng xa, bèn nói với Ghê-ha-xi, kẻ tôi tớ mình, rằng: Kia, người đờn**  
**So she went, and came to the man of God to Mount Carmel. It happened, when the man of God saw her afar off, that he said to Gehazi his servant, Behold, yonder is the**  
**And she goeth, and cometh in unto the man of God, unto the hill of Carmel, and it cometh to pass, at the man of God's seeing her from over-against, that he saith unto Gehazi his young man, `Lo, this Shunammite;**
- 26 Vậy, hãy chạy đi đón nàng, và hỏi nàng rằng: Mọi việc đều bình an chăng? Chồng và con người bình an chăng? Nàng đáp: Bình an.**  
**please run now to meet her, and ask her, Is it well with you? is it well with your husband? is it well with the child? She answered, It is well.**  
**now, run, I pray thee, to meet her, and say to her, Is there peace to thee? is there peace to thy husband? is there peace to the lad?` and she saith, `Peace.`**

- 27** Khi nàng đến gần người của Đức Chúa Trời, tại trên núi, thì ôm lấy chơn người. Ghê-ha-xi đến gần đặng xô nàng ra, nhưng người của Đức Chúa Trời nói cùng người rằng: Hãy để mặc nàng; linh hồn nàng đáng cay; Đức Giê-hô-va có giấu ta điều đó, không tỏ cho ta  
**When she came to the man of God to the hill, she caught hold of his feet. Gehazi came near to thrust her away; but the man of God said, Let her alone: for her soul is vexed within her; and Yahweh has hid it from me, and has not told me.**  
**And she cometh in unto the man of God, unto the hill, and layeth hold on his feet, and Gehazi cometh nigh to thrust her away, and the man of God saith, `Let her alone, for her soul [is] bitter to her, and Jehovah hath hidden [it] from me, and hath not declared [it] to me.`**
- 28** Người đờn bà ấy bèn nói rằng: Tôi há có cầu chúa một đứa con trai sao? Tôi há chẳng có nói với chúa rằng: Xin chớ dối tôi?  
**Then she said, Did I desire a son of my lord? Didn't I say, Do not deceive me? And she saith, `Did I ask a son from my lord? did I not say, Do not deceive me?`**
- 29** Ê-li-sê nói cùng Ghê-ha-xi rằng: Hãy thắt lưng người, cầm gậy ta nơi tay và đi. Nếu người gặp ai, chớ chào họ; nếu ai chào người, chớ đáp lại. Người sẽ đặt cây gậy ta trên mặt  
**Then he said to Gehazi, Gird up your loins, and take my staff in your hand, and go your way: if you meet any man, Don't greet him; and if anyone greets you, don't answer him again: and lay my staff on the face of the child.**  
**And he saith to Gehazi, `Gird up thy loins, and take my staff in thy hand, and go; when thou dost meet a man, thou dost not salute him; and when a man doth salute thee, thou dost not answer him; and thou hast laid my staff on the face of the youth.`**
- 30** Người mẹ của đứa trẻ nói rằng: Tôi chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống, và chỉ mạng sống của ông mà thôi, tôi chẳng hề lìa khỏi ông! Ê-li-sê bèn chỗi dậy, và đi theo người.  
**The mother of the child said, As Yahweh lives, and as your soul lives, I will not leave you. He arose, and followed her.**  
**And the mother of the youth saith, `Jehovah liveth, and thy soul liveth -- if I leave thee;` and he riseth and goeth after her.**
- 31** Ghê-ha-xi đi trước hai người, và đặt cây gậy trên mặt đứa trẻ. Nhưng người chẳng nghe một tiếng nào, cũng chẳng thấy mòi gì sống. Người trở lại đón Ê-li-sê, và thưa cùng người rằng: Đứa trẻ không tỉnh lại.  
**Gehazi passed on before them, and laid the staff on the face of the child; but there was neither voice, nor hearing. Why he returned to meet him, and told him, saying, The child has not awakened.**  
**And Gehazi hath passed on before them, and layeth the staff on the face of the youth, and there is no voice, and there is no attention, and he turneth back to meet him, and declareth to him, saying, `The youth hath not awaked.`**
- 32** Khi Ê-li-sê vào nhà, thấy đứa trẻ đã chết, nằm sải trên giường.  
**When Elisha was come into the house, behold, the child was dead, and laid on his bed. And Elisha cometh in to the house, and lo, the youth is dead, laid on his bed,**
- 33** Ê-li-sê vào trong phòng, đóng cửa lại, có đứa trẻ và mình ở trong, rồi cầu nguyện cùng Đức Giê-hô-va.  
**He went in therefore, and shut the door on them both, and prayed to Yahweh. and he goeth in and shutteth the door upon them both, and prayeth unto Jehovah.**



- 34** Đoạn, người leo trên giường, nằm trên đứa trẻ; đặt miệng mình trên miệng nó, mắt mình trên mắt nó, và tay mình trên tay nó. Người nằm áp trên mình nó, xác đứa trẻ bèn ấm lại. He went up, and lay on the child, and put his mouth on his mouth, and his eyes on his eyes, and his hands on his hands: and he stretched himself on him; and the flesh of the child grew warm.  
And he goeth up, and lieth down on the lad, and putteth his mouth on his mouth, and his eyes on his eyes, and his hands on his hands, and stretcheth himself upon him, and the flesh of the lad becometh warm;
- 35** Ê-li-sê trở xuống, đi qua đi lại trong phòng; đoạn, leo lên giường, nằm áp trên mình đứa trẻ nữa. Rồi lại, nó nháy mũi bảy lần, và mở mắt ra. Then he returned, and walked in the house once back and forth; and went up, and stretched himself on him: and the child sneezed seven times, and the child opened his eyes.  
and he turneth back and walketh in the house, once hither and once thither, and goeth up and stretcheth himself upon him, and the youth sneezeth till seven times, and the youth openeth his eyes.
- 36** Ê-li-sê liền gọi Ghê-ha-xi gọi người. Khi nàng chạy đến, Ê-li-sê nói với nàng rằng: Hãy ấm lấy con người. He called Gehazi, and said, Call this Shunammite. So he called her. When she was come in to him, he said, Take up your son.  
And he calleth unto Gehazi, and saith, `Call unto this Shunammite;` and he calleth her, and she cometh in unto him, and he saith, `Lift up thy son.`
- 37** Nàng bèn lại gần, sấp mình xuống dưới chơn người và lạy; đoạn ấm lấy con mình và đi. Then she went in, and fell at his feet, and bowed herself to the ground; and she took up her son, and went out.  
And she goeth in, and falleth at his feet, and boweth herself to the earth, and lifteth up her son, and goeth out.
- 38** Ê-li-sê trở về Ghinh-ganh. Và, trong xứ có đói kém. Các môn đồ của những tiên tri đều ngồi trước mặt người. Người biểu kẻ tôi tớ mình rằng: Hãy bắc cái nồi lớn, nấu canh cho các môn đồ của những tiên tri. Elisha came again to Gilgal. There was a dearth in the land; and the sons of the prophets were sitting before him; and he said to his servant, Set on the great pot, and boil stew for the sons of the prophets.  
And Elisha hath turned back to Gilgal, and the famine [is] in the land, and the sons of the prophets are sitting before him, and he saith to his young man, `Set on the great pot, and boil pottage for the sons of the prophets.`
- 39** Một người trong bọn họ đi ra ngoài đồng đặng hái rau, thấy một dây rừng leo, bèn hái những dây dưa dại, bọc đầy vạt áo tơ mình. Khi người trở về, xắt ra từng miếng, bỏ trong nồi nấu canh, chẳng biết nó là thứ gì. One went out into the field to gather herbs, and found a wild vine, and gathered of it wild gourds his lap full, and came and shred them into the pot of stew; for they didn't recognize them.  
And one goeth out unto the field to gather herbs, and findeth a vine of the field, and gathereth of it gourds of the field -- the fulness of his garment -- and cometh in and splitteth [them] into the pot of pottage, for they knew [them] not;

- 40** Người ta múc cho các người ăn; nhưng vừa khi họ nếm canh, thì la lên rằng: Hỡi người của Đức Chúa Trời, sự chết ở trong nồi này! Họ ăn canh ấy không đặng.  
So they poured out for the men to eat. It happened, as they were eating of the stew, that they cried out, and said, man of God, there is death in the pot. They could not eat of it. and they pour out for the men to eat, and it cometh to pass at their eating of the pottage, that they have cried out, and say, `Death [is] in the pot, O man of God!` and they have not been able to eat.
- 41** Ê-li-sê nói: Thế thì, hãy đem bột lại. Người bỏ bột trong nồi, và biểu rằng: Hãy múc cho các người ăn. Vậy, trong canh chẳng còn độc gì nữa.  
But he said, Then bring meal. He cast it into the pot; and he said, Pour out for the people, that they may eat. There was no harm in the pot.  
And he saith, `Then bring ye meal;` and he casteth into the pot, and saith, `Pour out for the people, and they eat;` and there was no evil thing in the pot.
- 42** Có một người ở Ba-anh-Sa-li-sa đến, đem cho người của Đức Chúa Trời hai mươi ổ bánh lúa mạch, và lúa còn gié để trong bị mình, làm của lễ đầu mùa gặt. Ê-li-sê biểu kẻ tới tỏ mình rằng: Hãy đem phát cho các người ăn.  
There came a man from Baal-shalishah, and brought the man of God bread of the first-fruits, twenty loaves of barley, and fresh ears of grain in his sack. He said, Give to the people, that they may eat.  
And a man hath come from Baal-Shalishah, and bringeth in to the man of God bread of first-fruits, twenty loaves of barley, and full ears of corn in its husk, and he saith, `Give to the people, and they eat.`
- 43** Kẻ tới tỏ người thưa rằng: Chi! Tôi phải phát đồ này cho một trăm người sao? Nhưng Ê-li-sê đáp: Hãy phát cho họ các bánh đó, hầu cho họ ăn đi; vì Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Người ta sẽ ăn và còn dư lại.  
His servant said, What, should I set this before a hundred men? But he said, Give the people, that they may eat; for thus says Yahweh, They shall eat, and shall leave of it. And his minister saith, `What -- do I give this before a hundred men?` and he saith, `Give to the people, and they eat, for thus said Jehovah, Eat and leave;`
- 44** Ay v y, người đặt các bánh đó trước mặt họ; họ ăn, và còn thừa lại, y như lời của Đức Giê-hô-va đã phán.  
So he set it before them, and they ate, and left of it, according to the word of Yahweh. and he giveth before them, and they eat and leave, according to the word of Jehovah.
- 1** Na -a-man, quan tổng binh của vua Sy-ri, là một người có quyền trước mặt chủ mình, được tôn trọng lắm, bởi vì Đức Giê-hô-va dùng người giải cứu dân Sy-ri; người này vốn mạnh mẽ và bạo dạn, song bị bịnh phong.  
Now Naaman, captain of the host of the king of Syria, was a great man with his master, and honorable, because by him Yahweh had given victory to Syria: he was also a mighty man of valor, [but he was] a leper.  
And Naaman, head of the host of the king of Aram, was a great man before his lord, and accepted of face, for by him had Jehovah given salvation to Aram, and the man was mighty in valour -- leprous.

- 2** Và, có một vài toán dân Sy-ri đi ra bắt một đứa gái nhỏ của xứ Y-sơ-ra-ên làm phu tù, để hầu hạ vợ Na -a-man.  
**The Syrians had gone out in bands, and had brought away captive out of the land of Israel a little maiden; and she waited on Naaman`s wife.**  
**And the Aramaeans have gone out [by] troops, and they take captive out of the land of Israel a little damsel, and she is before the wife of Naaman,**
- 3** Một ngày kia, nó nói với bà chủ mình rằng: O! Ch chi chúa tôi đi đến cùng ông tiên tri ở Sa-ma-ri! Người sẽ giải cứu chúa tôi khỏi bệnh phong.  
**She said to her mistress, Would that my lord were with the prophet who is in Samaria! then would he recover him of his leprosy.**  
**and she saith unto her mistress, `O that my lord [were] before the prophet who [is] in Samaria; then he doth recover him from his leprosy.`**
- 4** Na -a-man đem các lời này thưa lại cho chúa mình, mà rằng: Đứa gái nhỏ ở xứ Y-sơ-ra-ên có nói thể này thể này.  
**One went in, and told his lord, saying, Thus and thus said the maiden who is of the land of Israel.**  
**And [one] goeth in and declareth to his lord, saying, `Thus and thus she hath spoken, the damsel who [is] from the land of Israel.`**
- 5** Vua Sy-ri đáp: Hãy đi, ta sẽ gửi thư cho vua Y-sơ-ra-ên. Vậy, Na -a-man đi, đem theo mình mười ta lạng bạc, sáu ngàn đồng vàng, và mười bộ áo.  
**The king of Syria said, Go now, and I will send a letter to the king of Israel. He departed, and took with him ten talents of silver, and six thousand [pieces] of gold, and ten changes of clothing.**  
**And the king of Aram saith, `Go thou, enter, and I send a letter unto the king of Israel;` and he goeth and taketh in his hand ten talents of silver, and six thousand [pieces] of gold, and ten changes of garments.**
- 6** Người đem bức thư dâng cho vua Y-sơ-ra-ên; thư rằng: Khi thư này đạt đến cùng vua, kìa ta đã sai Na -a-man, đây tớ ta đến cùng vua; vua tiếp được bức thư này ấy để vua giải cứu bệnh phong cho người.  
**He brought the letter to the king of Israel, saying, Now when this letter is come to you, behold, I have sent Naaman my servant to you, that you may recover him of his leprosy.**  
**And he bringeth in the letter unto the king of Israel, saying, `And now, at the coming in of this letter unto thee, lo, I have sent unto thee Naaman my servant, and thou hast recovered him from his leprosy.`**
- 7** Khi vua Y-sơ-ra-ên đọc thư rồi, liền xé quần áo mình, và nói rằng: Ong y sai người đến cùng ta để ta chữa khỏi bệnh phong cho họ, ta há phải là Đức Chúa Trời, có quyền làm sống làm chết sao? Khá nên biết và xem thấy rằng người tìm dịp để nghịch cùng ta.  
**It happened, when the king of Israel had read the letter, that he tore his clothes, and said, Am I God, to kill and to make alive, that this man does send to me to recover a man of his leprosy? but consider, I pray you, and see how he seeks a quarrel against me.**  
**And it cometh to pass, at the king of Israel`s reading the letter, that he rendeth his garments, and saith, `Am I God, to put to death and to keep alive, that this [one] is sending unto me to recover a man from his leprosy? for surely know, I pray you, and see, for he is presenting himself to me.`**

- 8** Khi Ê-li-sê, người của Đức Chúa Trời, hay rằng vua Y-sơ-ra-ên có xé quần áo mình, thì sai nói với người rằng: Có sao vua xé quần áo mình? Na -a-man hãy đến tôi, ắt người sẽ biết rằng trong Y-sơ-ra-ên có tiên tri.

It was so, when Elisha the man of God heard that the king of Israel had torn his clothes, that he sent to the king, saying, Why have you torn your clothes? let him come now to me, and he shall know that there is a prophet in Israel.

And it cometh to pass, at Elisha the man of God's hearing that the king of Israel hath rent his garments, that he sendeth unto the king, saying, `Why hast thou rent thy garments? let him come, I pray thee, unto me, and he doth know that there is a prophet in Israel.`

- 9** Vậy, Na -a-man đến với ngựa và xe dừng tại cửa nhà Ê-li-sê.

So Naaman came with his horses and with his chariots, and stood at the door of the house of Elisha.

And Naaman cometh, with his horses and with his chariot, and standeth at the opening of the house for Elisha;

- 10** Ê-li-sê sai một sứ giả nói với người rằng: Hãy đi tắm mình bảy lần dưới sông Giô-đanh, thịt người tất sẽ trở nên lành, và người sẽ được sạch.

Elisha sent a messenger to him, saying, Go and wash in the Jordan seven times, and your flesh shall come again to you, and you shall be clean.

and Elisha sendeth unto him a messenger, saying, `Go, and thou hast washed seven times in Jordan, and thy flesh doth turn back to thee -- and be thou clean.

- 11** Nhưng Na -a-man nổi giận, vừa đi vừa nói rằng: Ta nghĩ rằng chính mình người sẽ đi ra đón ta, đứng gần đó mà cầu khẩn danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người, lấy tay đưa qua đưa lại trên chỗ bịnh và chữa lành kẻ phung.

But Naaman was angry, and went away, and said, Behold, I thought, He will surely come out to me, and stand, and call on the name of Yahweh his God, and wave his hand over the place, and recover the leper.

And Naaman is wroth, and goeth on, and saith, `Lo, I said, Unto me he doth certainly come out, and hath stood and called in the name of Jehovah his God, and waved his hand over the place, and recovered the leper.

- 12** A-ba-na và Bạt-ba, hai sông ở Đa-mách, há chẳng tốt hơn các nước trong Y-sơ-ra-ên sao? Ta há chẳng tắm đó cho được sạch hay sao? Vậy, người trở đi và giận dữ.

Aren't Abanah and Pharpar, the rivers of Damascus, better than all the waters of Israel? may I not wash in them, and be clean? So he turned and went away in a rage.

Are not Abana and Pharpar, rivers of Damascus, better than all the waters of Israel? do I not wash in them and I have been clean?` and he turneth and goeth on in fury.

- 13** Những tôi tớ đến gần người, mà thưa rằng: Cha ơi, nếu tiên tri có truyền cho cha một việc khó, cha há chẳng làm sao? Phương chi rày người bảo cha rằng: "Hãy tắm, thì được

His servants came near, and spoke to him, and said, My father, if the prophet had bid you do some great thing, wouldn't you have done it? how much rather then, when he says to you, Wash, and be clean?  
And his servants come nigh, and speak unto him, and say, `My father, a great thing had the prophet spoken unto thee -- dost thou not do [it]? and surely, when he hath said unto thee, Wash, and be clean.`

- 14 Người bèn xuống sông Giô-đanh, và tắm mình bảy lần, theo như lời truyền của người Đức Chúa Trời. Người liền được sạch, và thịt người trở nên như trước, giống như thịt của một đứa con nít nhỏ.**

**Then went he down, and dipped [himself] seven times in the Jordan, according to the saying of the man of God; and his flesh came again like the flesh of a little child, and he was clean.**

**And he goeth down and dippeth in Jordan seven times, according to the word of the man of God, and his flesh doth turn back as the flesh of a little youth, and is clean.**

- 15 Na -a-man với hết thầy người đi theo, bèn trở lại cùng người của Đức Chúa Trời; người đến đứng trước mặt Ê-li-sê, mà nói rằng: Bây giờ, tôi nhìn biết rằng trên khắp thế gian chẳng có chúa nào khác hơn Đức Chúa Trời trong Y-sơ-ra-ên. Ay v y, tôi xin ông nhậm lễ vật của kẻ tôi tớ ông.**

**He returned to the man of God, he and all his company, and came, and stood before him; and he said, See now, I know that there is no God in all the earth, but in Israel: now therefore, please take a present from your servant.**

**And he turneth back unto the man of God, he and all his camp, and cometh in, and standeth before him, and saith, `Lo, I pray thee, I have known that there is not a God in all the earth except in Israel; and now, take, I pray thee, a blessing from thy servant.`**

- 16 Nhưng Ê-li-sê đáp rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống, là Đấng ta phục sự mà thề rằng ta chẳng nhậm gì hết. Na -a-man ép nài Ê-li-sê nhậm lấy, nhưng người từ chối.**

**But he said, As Yahweh lives, before whom I stand, I will receive none. He urged him to take it; but he refused.**

**And he saith, `Jehovah liveth, before whom I have stood -- if I take [it];` and he presseth on him to take, and he refuseth.**

- 17 Na -a-man bèn tiếp rằng: Tuy chẳng nhậm lấy, tôi xin ông cho phép người ta ban cho kẻ tôi tớ ông đủ đất bằng hai con la chớ nổi vì từ rày về sau, kẻ tôi tớ ông chẳng muốn dâng của lễ thiêu hay là tế lễ cho cho thần nào khác hơn là Đức Giê-hô-va.**

**Naaman said, If not, yet, please let there be given to your servant two mules` burden of earth; for your servant will henceforth offer neither burnt offering nor sacrifice to other gods, but to Yahweh.**

**And Naaman saith, `If not -- let be given, I pray thee, to thy servant, a couple of mules` burden of earth, for thy servant doth make no more burnt-offering and sacrifice to other gods, but to Jehovah.**

- 18 Song, nguyện Đức Giê-hô-va tha thứ cho kẻ tôi tớ ông điều này: Mỗi khi chủ tôi vào trong đền thờ Rim-môn đặt thờ lạy, thì chống trên cánh tay tôi, nên tôi cũng phải quì lạy trong đền thờ Rim-môn, nguyện Đức Giê-hô-va tha thứ điều đó cho kẻ tôi tớ ông.**

**In this thing Yahweh pardon your servant: when my master goes into the house of Rimmon to worship there, and he leans on my hand, and I bow myself in the house of Rimmon, when I bow myself in the house of Rimmon, Yahweh pardon your servant in this thing.**

**For this thing Jehovah be propitious to thy servant, in the coming in of my lord into the house of Rimmon to bow himself there, and he was supported by my hand, and I bowed myself [in] the house of Rimmon; for my bowing myself in the house of Rimmon Jehovah be propitious, I pray thee, to thy servant in this thing.`**

- 19 Ê-li-sê đáp với người rằng: Hãy đi bình yên. Khi Na -a-man đã lìa khỏi Ê-li-sê, đi cách xa**  
**He said to him, Go in peace. So he departed from him a little way.**  
**And he saith to him, `Go in peace.` And he goeth from him a kibrath of land,**
- 20 thì Ghê-ha-xi, tôi tớ của Ê-li-sê, người của Đức Chúa Trời, nói thầm rằng: Kia, chủ ta có**  
**dong thú cho Na -a-man, người Sy-ri, không nhậm lễ vật mà người đã đem đến. Ta chỉ**  
**Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, ta sẽ chạy theo người và lãnh lấy vật chi nơi người.**  
**But Gehazi the servant of Elisha the man of God, said, Behold, my master has spared this**  
**Naaman the Syrian, in not receiving at his hands that which he brought: as Yahweh lives, I**  
**will run after him, and take somewhat of him.**  
**And Gehazi, servant of Elisha the man of God, saith, `Lo, my lord hath spared Naaman this**  
**Aramaeon, not to receive from his hand that which he brought; Jehovah liveth; surely if I**  
**have run after him, then I have taken from him something.`**
- 21 Vậy, Ghê-ha-xi chạy theo sau Na -a-man. Na -a-man thấy Ghê-ha-xi chạy theo sau mình,**  
**bèn nhảy xuống xe, đi đến đón người, và hỏi rằng: Mọi việc đều bình an chớ?**  
**So Gehazi followed after Naaman. When Naaman saw one running after him, he alighted**  
**from the chariot to meet him, and said, Is all well?**  
**And Gehazi pursueth after Naaman, and Naaman seeth one running after him, and**  
**alighteth from off the chariot to meet him, and saith, `Is there peace?`**
- 22 Ghê-ha-xi đáp: Mọi việc đều bình an. Chủ tôi sai tôi nói với ông rằng: Hồi này, có hai**  
**người trai trẻ, là môn đồ của những tiên tri, ở núi Ep-ra-im ến; ta xin ông hãy cho hai**  
**người ấy một ta lạng bạc, và hai bộ áo.**  
**He said, All is well. My master has sent me, saying, Behold, even now there are come to**  
**me from the hill-country of Ephraim two young men of the sons of the prophets; please**  
**give them a talent of silver, and two changes of clothing.**  
**And he saith, `Peace; my lord hath sent me, saying, Lo, now, this, come unto me have two**  
**young men from the hill-country of Ephraim, of the sons of the prophets; give, I pray thee,**  
**to them, a talent of silver, and two changes of garments.`**
- 23 Na -a-man nói: Xin hãy nhận lấy hai ta lạng. Người cố nài; đoạn để hai ta lạng bạc và hai**  
**bộ áo trong bao, rồi trao cho hai tôi tớ mình đem đi trước mặt Ghê-ha-xi.**  
**Naaman said, Be pleased to take two talents. He urged him, and bound two talents of**  
**silver in two bags, with two changes of clothing, and laid them on two of his servants; and**  
**they bore them before him.**  
**And Naaman saith, `Be pleased, take two talents;` and he urgeth on him, and bindeth two**  
**talents of silver in two purses, and two changes of garments, and giveth unto two of his**  
**young men, and they bear before him;**
- 24 Lúc đã đến trên gò, Ghê-ha-xi lấy các bao khỏi tay hai đầy tớ, và để trong nhà mình, đoạn**  
**cho họ đi trở về.**  
**When he came to the hill, he took them from their hand, and bestowed them in the house;**  
**and he let the men go, and they departed.**  
**and he cometh in unto the high place, and taketh out of their hand, and layeth up in the**  
**house, and sendeth away the men, and they go.**

- 25 Người bèn ra mắt Ê-li-sê, chủ mình; người hỏi rằng: Ở Ghê-ha-xi, người ở đâu đến? Người thưa rằng: Tôi tớ thầy không có đi đâu.  
But he went in, and stood before his master. Elisha said to him, Whence come you, Gehazi? He said, Your servant went no where.  
And he hath come in, and doth stand by his lord, and Elisha saith unto him, `Whence -- Gehazi?` and he saith, `Thy servant went not hither or thither.`**
- 26 Nhưng Ê-li-sê tiếp rằng: Khi người kia xuống khỏi xe đặng đi đón người, lòng ta há chẳng ở cùng người sao? Rày há có phải lúc nên nhậm lấy bạc, quần áo, vườn ô-li-ve, vườn nho, chiên và bò, tôi trai tớ gái, sao?  
He said to him, Didn't my heart go with you, when the man turned from his chariot to meet you? Is it a time to receive money, and to receive garments, and olive groves and vineyards, and sheep and oxen, and men-servants and maid-servants?  
And he saith unto him, `My heart went not when the man turned from off his chariot to meet thee; is it a time to take silver, and to take garments, and olives, and vines, and flock, and herd, and men-servants, and maid-servants?**
- 27 Vì vậy, bệnh phong của Na -a-man sẽ dính vào người và dòng dõi người đời đời. Ghê-ha-xi đi ra khỏi Ê-li-sê, bị tật phong trắng như tuyết.  
The leprosy therefore of Naaman shall cleave to you, and to your seed forever. He went out from his presence a leper [as white] as snow.  
yea, the leprosy of Naaman doth cleave to thee, and to thy seed, -- to the age;` and he goeth out from before him -- leprous as snow.**
- 1 Các môn đồ của những tiên tri nói với Ê-li-sê rằng: Nơi chúng tôi ở trước mặt thầy là hẹp quá cho chúng tôi.  
The sons of the prophets said to Elisha, See now, the place where we dwell before you is too strait for us.  
And sons of the prophet say unto Elisha, `Lo, we pray thee, the place where we are dwelling before thee is too strait for us;**
- 2 Xin để chúng tôi đi đến Giô-đanh, ai nấy sẽ đốn một cây đòn tay, rồi tại đó cất một nơi ở cho chúng tôi. Ê-li-sê đáp: Hãy đi.  
Let us go, we pray you, to the Jordan, and take there every man a beam, and let us make us a place there, where we may dwell. He answered, Go you.  
let us go, we pray thee, unto the Jordan, and we take thence each one beam, and we make for ourselves there a place to dwell there;` and he saith, `Go.`**
- 3 Một người tiếp rằng: Tôi xin thầy hãy đi cùng các tôi tớ thầy. Người đáp:  
One said, Be pleased, I pray you, to go with your servants. He answered, I will go.  
And the one saith, `Be pleased, I pray thee, and go with thy servants;` and he saith, `I -- I go.`**
- 4 Ta sẽ đi. Vậy, người đi với họ. Đến Giô-đanh, họ khởi đốn cây.  
So he went with them. When they came to the Jordan, they cut down wood.  
And he goeth with them, and they come in to the Jordan, and cut down the trees,**

- 5** Nhưng có một người đang đốn cây, cái lưỡi rìu văng xuống nước. người la lên rằng: **Ô chúa tôi! than ôi! tôi có mượn nó!**  
**But as one was felling a beam, the ax-head fell into the water; and he cried, and said, Alas, my master! for it was borrowed.**  
**and it cometh to pass, the one is felling the beam, and the iron hath fallen into the water, and he crieth and saith, `Alas! my lord, and it asked!`**
- 6** Người của Đức Chúa Trời hỏi rằng: **Nó rớt ở đâu? Người chỉ chỗ cho. Ê-li-sê bèn chặt một khúc cây quăng xuống tại chỗ đó, làm cho lưỡi rìu nổi lên,**  
**The man of God said, Where fell it? He showed him the place. He cut down a stick, and cast it in there, and made the iron to swim.**  
**And the man of God saith, `Whither hath it fallen?` and he sheweth him the place, and he cutteth a stick, and casteth thither, and causeth the iron to swim,**
- 7** và biểu người ấy rằng: **Hãy lấy nó đi. Người ấy bèn giơ tay ra và lấy nó.**  
**He said, Take it up to you. So he put out his hand, and took it.**  
**and saith, `Raise to thee;` and he putteth forth his hand and taketh it.**
- 8** Và, vua Sy-ri giao chiến với Y-sơ-ra-ên; người thương nghị với các tôi tớ mình, mà rằng: **Ta sẽ đóng trại ta tại nơi nọ nơi kia.**  
**Now the king of Syria was warring against Israel; and he took counsel with his servants, saying, In such and such a place shall be my camp.**  
**And the king of Aram hath been fighting against Israel, and taketh counsel with his servants, saying, `At such and such a place [is] my encamping.`**
- 9** Người của Đức Chúa Trời bèn sai nói với vua Y-sơ-ra-ên rằng; **Khá giữ lấy, chớ đi ngang qua chỗ kia, vì dân Sy-ri phục tại đó.**  
**The man of God sent to the king of Israel, saying, Beware that you not pass such a place; for there the Syrians are coming down.**  
**And the man of God sendeth unto the king of Israel, saying, `Take heed of passing by this place, for thither are the Aramaeans coming down;**
- 10** Vậy, vua Y-sơ-ra-ên sai người đến nơi mà người Đức Chúa Trời đã chỉ cho mình và bảo trước; người giữ lấy mình tại đó, chẳng những một hai lần.  
**The king of Israel sent to the place which the man of God told him and warned him of; and he saved himself there, not once nor twice.**  
**and the king of Israel sendeth unto the place of which the man of God spake to him, and warned him, and he is preserved there not once nor twice.**
- 11** Lòng vua Sy-ri bối rối về sự ấy, bèn gọi các tôi tớ mình, mà nói rằng; **Các người há không tỏ cho ta, ai trong chúng ta là người giúp đỡ vua Y-sơ-ra-ên?**  
**The heart of the king of Syria was sore troubled for this thing; and he called his servants, and said to them, Won't you show me which of us is for the king of Israel?**  
**And the heart of the king of Aram is tossed about concerning this thing, and he calleth unto his servants, and saith unto them, `Do ye not declare to me who of us [is] for the king of Israel?`**



- 12 Một người trong những tôi tớ thưa rằng: Oi vua ch a tôi! chẳng ai trong chúng tôi hết; nhưng Ê-li-sê, tiên tri trong Y-sơ-ra-ên, tỏ cho vua Y-sơ-ra-ên biết các lời vua nói trong phòng ngủ mình.**  
**One of his servants said, No, my lord, O king; but Elisha, the prophet who is in Israel, tells the king of Israel the words that you speak in your bedchamber.**  
**And one of his servants saith, `Nay, my lord, O king, for Elisha the prophet, who [is] in Israel, declareth to the king of Israel the words that thou speakest in the inner part of thy bed-chamber.`**
- 13 Vua bèn bảo rằng: Hãy đi xem người ở đâu, để ta sai bắt người. Có người đến thuật cho vua rằng: Kia, người ở tại Đô-than.**  
**He said, Go and see where he is, that I may send and get him. It was told him, saying, Behold, he is in Dothan.**  
**And he saith, `Go ye and see where he [is], and I send and take him;` and it is declared to him, saying, `Lo -- in Dothan.`**
- 14 Vì vậy, vua sai ngựa, xe, và một đạo binh rất đông đến Đô-than; họ tới nơi lúc ban đêm, và vây thành.**  
**Therefore sent he there horses, and chariots, and a great host: and they came by night, and surrounded the city.**  
**And he sendeth thither horses and chariot, and a heavy force, and they come in by night, and go round against the city.**
- 15 Tôi tớ của người Đức Chúa Trời chỗi dậy sáng sớm đi ra, thấy một đạo binh cùng ngựa và xe đương vây thành. Người nói với Ê-li-sê rằng: Hỡi ôi! chúa, chúng ta sẽ làm sao?**  
**When the servant of the man of God was risen early, and gone forth, behold, a host with horses and chariots was round about the city. His servant said to him, Alas, my master! how shall we do?**  
**And the servant of the man of God riseth early, and goeth out, and lo, a force is surrounding the city, and horse and chariot, and his young man saith unto him, `Alas! my lord, how do we do?`**
- 16 Ê-li-sê đáp rằng: Chớ sợ, những người ở với chúng ta đông hơn những người ở với chúng**  
**He answered, Don't be afraid; for those who are with us are more than those who are with them.**  
**And he saith, `Fear not, for more [are] they who [are] with us than they who [are] with them.`**
- 17 Đoạn, Ê-li-sê cầu nguyện mà rằng: Đức Giê-hô-va ôi, xin mở mắt kẻ tôi tớ tôi, để nó thấy được. Đức Giê-hô-va mở mắt người ra, thì người thấy núi đầy những ngựa và xe bằng lửa ở chung quanh Ê-li-sê.**  
**Elisha prayed, and said, Yahweh, Please open his eyes, that he may see. Yahweh opened the eyes of the young man; and he saw: and, behold, the mountain was full of horses and chariots of fire round about Elisha.**  
**And Elisha prayeth, and saith, `Jehovah, open, I pray Thee, his eyes, and he doth see;` and Jehovah openeth the eyes of the young man, and he seeth, and lo, the hill is full of horses and chariots of fire, round about Elisha.**

- 18** Quân Sy-ri kéo xuống nơi Ê-li-sê; người cầu nguyện Đức Giê-hô-va rằng: Xin Chúa khiến mắt quân ấy bị đui mù. Đức Chúa Trời bèn khiến chúng đui mù, theo như lời cầu nguyện của Ê-li-sê.

When they came down to him, Elisha prayed to Yahweh, and said, Please smite this people with blindness. He struck them with blindness according to the word of Elisha. And they come down unto it, and Elisha prayeth unto Jehovah, and saith, `Smite, I pray Thee, this nation with blindness;` and He smiteth them with blindness, according to the word of Elisha.

- 19** Đoạn, Ê-li-sê nói với chúng nó rằng; Đây không phải là đường, đây chẳng phải là thành. Hãy theo ta, ta sẽ dẫn các người đến người mà các người tìm kiếm. Rồi người dẫn chúng nó đến Sa-ma-ri.

Elisha said to them, This is not the way, neither is this the city: follow me, and I will bring you to the man whom you seek. He led them to Samaria.

And Elisha saith unto them, `This [is] not the way, nor [is] this the city; come after me, and I lead you unto the man whom ye seek;` and he leadeth them to Samaria.

- 20** Khi chúng nó đã vào trong Sa-ma-ri rồi, Ê-li-sê cầu rằng: Lạy Đức Giê-hô-va, xin mở mắt cho chúng nó thấy. Đức Giê-hô-va bèn mở mắt họ, họ thấy mình ở giữa Sa-ma-ri.

It happened, when they were come into Samaria, that Elisha said, Yahweh, open the eyes of these men, that they may see. Yahweh opened their eyes, and they saw; and, behold, they were in the midst of Samaria.

And it cometh to pass, at their coming in to Samaria, that Elisha saith, `Jehovah, open the eyes of these, and they see;` and Jehovah openeth their eyes, and they see, and lo, in the midst of Samaria!

- 21** Vua Y-sơ-ra-ên thấy chúng nó, thì nói với Ê-li-sê rằng: Hỡi cha! phải đánh chúng nó chăng? phải đánh chúng nó chăng.

The king of Israel said to Elisha, when he saw them, My father, shall I strike them? shall I strike them?

And the king of Israel saith unto Elisha, at his seeing them, `Do I smite -- do I smite -- my father?`

- 22** Ê-li-sê đáp rằng: Chớ đánh. Những người vua dùng gươm và cung mà bắt làm phu tù, vua há đánh sao? Hãy dọn trước mặt chúng bánh và rượu, để cho chúng ăn và uống, rồi trở về cùng chủ mình.

He answered, You shall not strike them: would you strike those whom you have taken captive with your sword and with your bow? set bread and water before them, that they may eat and drink, and go to their master.

And he saith, `Thou dost not smite; those whom thou hast taken captive with thy sword and with thy bow art thou smiting? set bread and water before them, and they eat, and drink, and go unto their lord.`

- 23 Người bèn bày tiệc lớn cho chúng nó; khi chúng nó đã ăn uống rồi, người tha cho chúng nó đi; chúng nó bèn trở về cùng chủ mình. Từ đó về sau, những toán quân Sy-ri không còn loán đến địa phận Y-sơ-ra-ên nữa.**  
**He prepared great provision for them; and when they had eaten and drunk, he sent them away, and they went to their master. The bands of Syria came no more into the land of Israel.**  
**And he prepareth for them great provision, and they eat and drink, and he sendeth them away, and they go unto their lord: and troops of Aram have not added any more to come in to the land of Israel.**
- 24 Sau các điều đó, Bên-Ha-đát, vua Sy-ri, nhóm cả đạo binh mình, đi lên vây thành Sa-ma-ri. It happened after this, that Benhadad king of Syria gathered all his host, and went up, and besieged Samaria.**  
**And it cometh to pass afterwards, that Ben-Hadad king of Aram gathereth all his camp, and goeth up, and layeth siege to Samaria,**
- 25 Trongsa-ma-ri đương có sự đói kém lớn lắm, thành bị vây hãm lâu ngày, đến đổi một cái đầu lừa bán tám mươi siếc lơ bạc, và một góc tư ô phân bò câu bán năm siếc lơ bạc.**  
**There was a great famine in Samaria: and, behold, they besieged it, until a donkey's head was sold for eighty [pieces] of silver, and the fourth part of a kab of dove's dung for five [pieces] of silver.**  
**and there is a great famine in Samaria, and lo, they are laying siege to it, till the head of an ass is at eighty silverlings, and a forth of the cab of dovesdung at five silverlings.**
- 26 Khi vua Y-sơ-ra-ên đi ngang qua trên tường thành, có một người đàn bà kêu người rằng: Oi vua ch a tôi, xin cứu tôi!**  
**As the king of Israel was passing by on the wall, there cried a woman to him, saying, Help, my lord, O king.**  
**And it cometh to pass, the king of Israel is passing by on the wall, and a woman hath cried unto him, saying, `Save, my lord, O king.`**
- 27 Vua nói: Nếu Đức Giê-hô-va không cứu người, thì ta lấy đâu đặng cứu người? Bờ sân đập lúa hay là bờ nơi ép rượu sao?**  
**He said, If Yahweh doesn't help you, whence shall I help you? out of the threshing floor, or out of the winepress?**  
**And he saith, `Jehovah doth not save thee -- whence do I save thee? out of the threshing-floor, or out of the wine-vat?`**
- 28 Vua lại rằng: Người có chi? Nàng thưa rằng: Đồn bà này nói với tôi rằng: Hãy cho con trai chi, hầu ngày nay chúng ta ăn thịt nó; ngày mai chúng ta sẽ ăn thịt con trai ta.**  
**The king said to her, What ails you? She answered, This woman said to me, Give your son, that we may eat him today, and we will eat my son tomorrow.**  
**And the king saith to her, `What -- to thee?` and she saith, `This woman said unto me, Give thy son, and we eat him to-day, and my son we eat to-morrow;**
- 29 VẬY, chúng tôi có nấu thịt con trai tôi và ăn. Ngày mai tôi có nói với người rằng: Hãy cho con trai chi, hầu chúng ta ăn nó. Nhưng người có giấu con trai mình.**  
**So we boiled my son, and ate him: and I said to her on the next day, Give your son, that we may eat him; and she has hid her son.**  
**and we boil my son and eat him, and I say unto her on the next day, Give thy son, and we eat him; and she hideth her son.`**

- 30** Khi vua nghe lời của người đàn bà này, thì xé quần áo mình. Bấy giờ, người đang đi ngang qua trên tường thành, dân sự xem thấy người phía trong mặc cái bao sát vào thịt  
**It happened, when the king heard the words of the woman, that he tore his clothes (now he was passing by on the wall); and the people looked, and, behold, he had sackcloth within on his flesh.**  
**And it cometh to pass, at the king`s hearing the words of the woman, that he rendeth his garments, and he is passing by on the wall, and the people see, and lo, the sackcloth [is] on his flesh within.**
- 31** Vua la lên rằng: Nếu ngày nay đầu của Ê-li-sê, con trai của Sa-phát, hãy còn ở trên vai nó, nguyện Đức Chúa Trời xử ta cách nặng nề!  
**Then he said, God do so to me, and more also, if the head of Elisha the son of Shaphat shall stand on him this day.**  
**And he saith, `Thus doth God do to me, and thus He doth add -- if it remain -- the head of Elisha son of Shaphat -- upon him this day.`**
- 32** Ê-li-sê đương ngồi trong nhà mình, và các trưởng lão ngồi chung quanh người, thì vua sai một sứ giả đi trước mình đến cùng tiên tri. Nhưng khi sứ giả chưa đến, Ê-li-sê nói với các trưởng lão rằng: Kia, hãy xem, con kẻ sát như kia sai người đến đặng cắt đầu ta. Khá coi chừng: vừa khi sứ giả đến, hãy đóng cửa lại, dùng cửa xô đuổi nó đi. Các người há chẳng nghe tiếng bước của chủ nó sau lưng nó sao?  
**But Elisha was sitting in his house, and the elders were sitting with him; and [the king] sent a man from before him: but before the messenger came to him, he said to the elders, See you how this son of a murderer has sent to take away my head? behold, when the messenger comes, shut the door, and hold the door fast against him: isn`t the sound of his master`s feet behind him?**  
**And Elisha is sitting in his house, and the elders are sitting with him, and [the king] sendeth a man from before him; before the messenger doth come unto him, even he himself said unto the elders, `Have ye seen that this son of the murderer hath sent to turn aside my head? see, at the coming in of the messenger, shut the door, and ye have held him fast at the door, is not the sound of the feet of his lord behind him?`**
- 33** Người còn đương nói, chúng thấy sứ giả đến. Vua cũng đến, nói với Ê-li-sê rằng: Tai nạn này đến bởi Đức Giê-hô-va. Vậy, ta còn trông cậy nơi Đức Giê-hô-va làm chi?  
**While he was yet talking with them, behold, the messenger came down to him: and he said, Behold, this evil is of Yahweh; why should I wait for Yahweh any longer? He is yet speaking with them, and lo, the messenger is coming down unto him, and he saith, `Lo, this [is] the evil from Jehovah: what -- do I wait for Jehovah any more?`**
- 1** Ê-li-sê bèn nói rằng: Hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ngày mai, tại giờ này, nơi cửa thành Sa-ma-ri, một đấu bột lọc sẽ bán một siéc lơ, và hai đấu lúa mạch sẽ bán một siéc lơ.  
**Elisha said, Hear you the word of Yahweh: thus says Yahweh, Tomorrow about this time shall a measure of fine flour be [sold] for a shekel, and two measures of barley for a shekel, in the gate of Samaria.**  
**And Elisha saith, `Hear ye a word of Jehovah: thus said Jehovah, About this time tomorrow, a measure of fine flour [is] at a shekel, and two measures of barley at a shekel, in the gate of Samaria.`**

- 2 Quan cai nâng đỡ vua, đáp với người Đức Chúa Trời rằng: Dầu cho Đức Giê-hô-va mở các cửa sổ trên trời, điều đó há có được sao? Ê-li-sê đáp: Chính mắt người sẽ thấy, nhưng người không đặng ăn đến.**

**Then the captain on whose hand the king leaned answered the man of God, and said, Behold, if Yahweh should make windows in heaven, might this thing be? He said, Behold, you shall see it with your eyes, but shall not eat of it.**

**And the captain whom the king hath, by whose hand he hath been supported, answereth the man of God and saith, `Lo, Jehovah is making windows in the heavens -- shall this thing be?` and he saith, `Lo, thou art seeing it with thine eyes, and thereof thou dost not eat.`**

- 3 Tại cửa thành có bốn người phung nói với nhau rằng: Chúng ta ngồi đây đến chừng chết mà làm chi?**

**Now there were four leprous men at the entrance of the gate: and they said one to another, Why sit we here until we die?**

**And four men have been leprous, at the opening of the gate, and they say one unto another, `What -- we are sitting here till we have died;**

- 4 Nếu chúng ta nhất định vào thành, thì ở đó có đói kém, và chúng ta sẽ chết đói: bằng chúng ta cứ ngồi đây, thì chúng ta cũng sẽ chết. Vậy, chúng ta hãy qua trại quân Sy-ri: Nếu họ dung thứ ta, thì ta sẽ sống; bằng họ giết đi, dầu thế nào, chúng ta cũng sẽ chết**

**If we say, We will enter into the city, then the famine is in the city, and we shall die there; and if we sit still here, we die also. Now therefore come, and let us fall to the host of the Syrians: if they save us alive, we shall live; and if they kill us, we shall but die.**

**if we have said, We go in to the city, then the famine [is] in the city, and we have died there; and if we have sat here, then we have died; and now, come and we fall unto the camp of Aram; if they keep us alive, we live, and if they put us to death -- we have died.`**

- 5 Vậy, lúc chạng vạng, các người phung chỗi dậy đặng đi đến trại quân của sân Sy-ri; khi tới đầu trại quân, họ chẳng thấy ai ở đó hết.**

**They rose up in the twilight, to go to the camp of the Syrians; and when they were come to the outermost part of the camp of the Syrians, behold, there was no man there.**

**And they rise in the twilight, to go in unto the camp of Aram, and they come in unto the extremity of the camp of Aram, and lo, there is not a man there,**

- 6 Vì Chúa đã khiến trại quân Sy-ri nghe tiếng xe, ngựa và tiếng đạo binh lớn; nên nỗi dân Sy-ri nói với nhau rằng: Kia, vua Y-sơ-ra-ên đã mượn vua dân Hê-tít và vua Ê-díp-tô đặng hãm đánh chúng ta.**

**For the Lord had made the host of the Syrians to hear a noise of chariots, and a noise of horses, even the noise of a great host: and they said one to another, Behold, the king of Israel has hired against us the kings of the Hittites, and the kings of the Egyptians, to come on us.**

**seeing Jehovah hath caused the camp of Aram to hear a noise of chariot and a noise of horse -- a noise of great force, and they say one unto another, `Lo, the king of Israel hath hired against us the kings of the Hittites, and the kings of Egypt, to come against us.`**

- 7 Chúng liền chỗi dậy, chạy trốn lúc chạng vạng, bỏ các trại, ngựa, và lừa mình, để trại quân mình như cũ; chúng trốn đặng cứu mạng sống mình.  
Therefore they arose and fled in the twilight, and left their tents, and their horses, and their donkeys, even the camp as it was, and fled for their life.  
And they rise and flee in the twilight, and forsake their tents, and their horses, and their asses -- the camp as it [is] -- and flee for their life.**
- 8 Khi các người phung kia đến đầu trại quân, bèn vào trong một trại, ăn và uống; đoạn họ lấy bạc, vàng, và quần áo đem đi giấu. Chúng trở lại, vào trong một trại khác, ở đó, cũng lấy những của cải mà đem đi giấu luôn.  
When these lepers came to the outermost part of the camp, they went into one tent, and ate and drink, and carried there silver, and gold, and clothing, and went and hid it; and they came back, and entered into another tent, and carried there also, and went and hid  
And these lepers come in unto the extremity of the camp, and come in unto one tent, and eat, and drink, and lift up thence silver, and gold, and garments, and go and hide; and they turn back and go in unto another tent, and lift up thence, and go and hide.**
- 9 Bấy giờ, họ bèn nói với nhau rằng: Chúng ta làm chẳng phải; ngày nay là ngày có tin lành, và chúng ta nín lặng sao! Nếu chúng ta đợi đến rạng đông, thì sự hình phạt chắc sẽ lâm vào chúng ta. Vậy, ta hãy đi báo tin này cho nhà vua.  
Then they said one to another, We aren't doing right. This day is a day of good news, and we hold our peace: if we wait until the morning light, punishment will overtake us; now therefore come, let us go and tell the king's household.  
And they say one unto another, `We are not doing right this day; a day of tidings it [is], and we are keeping silent; and -- we have waited till the light of the morning, then hath punishment found us; and now, come and we go in and declare to the house of the king.`**
- 10 Chúng liền đi, gọi quân canh cửa thành, thuật cho họ rằng: Chúng tôi có đi đến trại quân Sy-ri, thấy chẳng có ai hết, cũng không nghe tiếng người nào; chỉ thấy những ngựa và lừa đương cột và những trại bỏ lại như cũ.  
So they came and called to the porter of the city; and they told them, saying, We came to the camp of the Syrians, and, behold, there was no man there, neither voice of man, but the horses tied, and the donkeys tied, and the tents as they were.  
And they come in, and call unto the gatekeeper of the city, and declare for themselves, saying, `We have come in unto the camp of Aram, and lo, there is not there a man, or sound of man, but the bound horse, and the bound ass, and tents as they [are].`**
- 11 Quân canh cửa bèn gọi người đi báo tin ấy vào trong đền vua.  
He called the porters; and they told it to the king's household within.  
and he calleth the gatekeepers, and they declare to the house of the king within.**

- 12 Vua chỗi dậy ban đêm, nói với các tôi tớ mình rằng: Ta sẽ bày tỏ cho các người điều dân Sy-ri toan làm cho chúng ta. Chúng nó biết chúng ta đói nên chi họ đã ra khỏi trại quân mình để phục trong đồng. Chúng nó đã nói nhau rằng: Khi dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi thành, chúng ta sẽ bắt sống chúng nó, rồi chúng ta sẽ vào trong thành.**  
**The king arose in the night, and said to his servants, I will now show you what the Syrians have done to us. They know that we are hungry; therefore are they gone out of the camp to hide themselves in the field, saying, When they come out of the city, we shall take them alive, and get into the city.**  
**And the king riseth by night, and saith unto his servants, `Let me declare, I pray you, to you that which the Aramaeans have done to us; they have known that we are famished, and they are gone out from the camp to be hidden in the field, saying, When they come out from the city, then we catch them alive, and unto the city we enter.`**
- 13 Một người tôi tớ của vua thưa rằng: Kia, ngựa còn sót lại cũng hao mòn như đoàn dân Y-sơ-ra-ên còn lại ở trong thành; về sau nó quả sẽ đồng số phận cùng đoàn dân đông đã chết mất. Vì vậy, ta hãy truyền lệnh cho người nào bắt năm con ngựa trong số còn lại**  
**One of his servants answered, Please let some take five of the horses that remain, which are left in the city (behold, they are as all the multitude of Israel who are left in it; behold, they are as all the multitude of Israel who are consumed); and let us send and see.**  
**And one of his servants answereth and saith, `Then let them take, I pray thee, five of the horses that are left, that have been left in it -- lo, they [are] as all the multitude of Israel who have been left in it; lo, they are as all the multitude of Israel who have been consumed -- and we send and see.`**
- 14 Vậy, chúng lấy hai cái xe thắng ngựa vào, rồi vua sai người đi theo đạo quân Sy-ri, mà rằng: Hãy đi xem.**  
**They took therefore two chariots with horses; and the king sent after the host of the Syrians, saying, Go and see.**  
**And they take two chariot-horses, and the king sendeth after the camp of Aram, saying, `Go, and see.`**
- 15 Chúng đi theo họ cho đến Giô-đanh, thấy khắp dọc đường đầy những quần áo và đồ đạc mà quân Sy-ri đã quăng trong lúc chạy trốn hồi hải. Các sứ giả trở về thuật lại cho vua**  
**They went after them to the Jordan: and, behold, all the way was full of garments and vessels, which the Syrians had cast away in their haste. The messengers returned, and told the king.**  
**And they go after them unto the Jordan, and lo, all the way is full of garments and vessels that the Aramaeans have cast away in their haste, and the messengers turn back and declare to the king.**
- 16 Dân sự bèn kéo ra, cướp lấy trại quân Sy-ri, đến đổi một đấu bột lọc bán một siéc lơ, và hai đấu lúa mạch cũng bán một siéc lơ, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán.**  
**The people went out, and plundered the camp of the Syrians. So a measure of fine flour was [sold] for a shekel, and two measures of barley for a shekel, according to the word of Yahweh.**  
**And the people go out and spoil the camp of Aram, and there is a measure of fine flour at a shekel, and two measures of barley at a shekel, according to the word of Jehovah.**

- 17 Vua cất quan cai nâng đỡ mình canh giữ cửa thành; nhưng dân chúng đạp dẹp người tại nơi cửa thành, và người chết, y như người của Đức Chúa Trời đã nói trước khi vua đến kiểm người.**

**The king appointed the captain on whose hand he leaned to have the charge of the gate: and the people trod on him in the gate, and he died as the man of God had said, who spoke when the king came down to him.**

**And the king hath appointed the captain, by whose hand he is supported, over the gate, and the people tread him down in the gate, and he dieth, as the man of God spake, which he spake in the coming down of the king unto him,**

- 18 Và lại, việc xảy ra như lời người của Đức Chúa Trời đã nói với vua rằng: Ngày mai, tại giờ này, nơi cửa thành Sa-ma-ri, hai đấu lúa mạch sẽ bán một siếc lơ, và một đấu bột lọc cũng bán một siếc lơ;**

**It happened, as the man of God had spoken to the king, saying, Two measures of barley for a shekel, and a measure of fine flour for a shekel, shall be tomorrow about this time in the gate of Samaria;**

**yea, it cometh to pass, according to the speaking of the man of God unto the king, saying, `Two measures of barley at a shekel, and a measure of fine flour at a shekel are, at this time to-morrow, in the gate of Samaria;`**

- 19 rồi quan cai có đáp với người của Đức Chúa Trời rằng: Dầu cho Đức Giê-hô-va mở các cửa sổ trên trời, điều đó há có được sao? Ê-li-sê bèn tiếp rằng: Mắt người sẽ thấy điều đó, song người không ăn đến.**

**and that captain answered the man of God, and said, Now, behold, if Yahweh should make windows in heaven, might such a thing be? and he said, Behold, you shall see it with your eyes, but shall not eat of it:**

**and the captain answereth the man of God, and saith, `And lo, Jehovah is making windows in the heavens -- it is according to this word?` and he saith, `Lo, thou art seeing with thine eyes, and thereof thou dost not eat;`**

- 20 Ấy l điều xảy đến; vì dân chúng đạp dẹp người dưới chơn tại cửa thành, và người chết. it happened even so to him; for the people trod on him in the gate, and he died. and it cometh to him so, and the people tread him down in the gate, and he dieth.**

- 1 Ê-li-sê nói với người đàn bà, là mẹ của đứa trai mà người đã khiến sống lại, rằng: Hãy chỗi dậy, đi với người nhà người, ở ngụ nơi nào người ở được vì Đức Giê-hô-va đã định dẫn cơn đói đến; kìa nó sẽ đến trong xứ bảy năm.**

**Now Elisha had spoken to the woman, whose son he had restored to life, saying, Arise, and go you and your household, and sojourn wherever you can sojourn: for Yahweh has called for a famine; and it shall also come on the land seven years.**

**And Elisha spake unto the woman whose son he had revived, saying, `Rise and go, thou and thy household, and sojourn where thou dost sojourn, for Jehovah hath called for a famine, and also, it is coming unto the land seven years.`**

- 2 Vậy, người đàn bà ấy đứng dậy, vâng theo lời của người Đức Chúa Trời, cùng người nhà mình đi kiều ngụ bảy năm trong xứ Phi-li-tin.**

**The woman arose, and did according to the word of the man of God; and she went with her household, and sojourned in the land of the Philistines seven years.**

**And the woman riseth, and doth according to the word of the man of God, and goeth, she and her household, and sojourneth in the land of the Philistines seven years.**



- 3** Cuối bảy năm, người đờn bà ấy ở xứ Phi-li-tin trở về, đi đến kêu nài vua về việc nhà và đồng ruộng mình.

It happened at the seven years` end, that the woman returned out of the land of the Philistines: and she went forth to cry to the king for her house and for her land.

And it cometh to pass, at the end of seven years, that the woman turneth back from the land of the Philistines, and goeth out to cry unto the king, for her house, and for her field.

- 4** Và, vua đương nói chuyện với Ghê-ha-xi, tôi tớ của người Đức Chúa Trời, mà rằng: Người hãy thuật cho ta hết các công việc lớn mà Ê-li-sê đã làm xong.

Now the king was talking with Gehazi the servant of the man of God, saying, Please tell me all the great things that Elisha has done.

And the king is speaking unto Gehazi, servant of the man of God, saying, `Recount, I pray thee, to me, the whole of the great things that Elisha hath done.`

- 5** Ghê-ha-xi đang thuật cho vua hay thế nào Ê-li-sê đã khiến một kẻ chết sống lại, kia có người đàn bà là mẹ của đứa con trai mà Ê-li-sê đã khiến cho sống lại, đến kêu nài vua về việc nhà và đồng ruộng mình. Ghê-ha-xi tâu rằng: Oi vua ch a tôi! kia là người đờn bà ấy, và này là con trai nàng mà Ê-li-sê đã làm cho sống lại.

It happened, as he was telling the king how he had restored to life him who was dead, that behold, the woman, whose son he had restored to life, cried to the king for her house and for her land. Gehazi said, My lord, O king, this is the woman, and this is her son, whom Elisha restored to life.

And it cometh to pass, he is recounting to the king how he had revived the dead, and lo, the woman whose son he had revived is crying unto the king, for her house and for her field, and Gehazi saith, `My lord, O king, this [is] the woman, and this her son, whom Elisha revived.`

- 6** Vua bèn hỏi nàng, thì nàng thuật công việc cho người. Đoạn, vua cất một quan hoạn theo nàng, mà rằng: Hãy bắt trả lại cho nàng mọi món nào thuộc về nàng, và hết thảy huê lợi của đồng ruộng nàng từ ngày nàng lìa khỏi xứ cho đến ngày nay.

When the king asked the woman, she told him. So the king appointed to her a certain officer, saying, Restore all that was hers, and all the fruits of the field since the day that she left the land, even until now.

And the king asketh at the woman, and she recounteth to him, and the king appointeth to her a certain eunuch, saying, `Give back all that she hath, and all the increase of the field from the day of her leaving the land even till now.`

- 7** Ê-li-sê đi đến Đa-mách. Bấy giờ, Bê-n-Ha-đát, vua Sy-ri, đau. Có người nói với vua rằng: Người của Đức Chúa Trời mới đến đây.

Elisha came to Damascus; and Benhadad the king of Syria was sick; and it was told him, saying, The man of God is come here.

And Elisha cometh in to Damascus, and Ben-Hadad king of Aram is sick, and it is declared to him, saying, `The man of God hath come hither.`

- 8** Vua bảo Ha-xa-ên rằng: Hãy lấy đem theo một lễ vật, đi đón người của Đức Chúa Trời, cậy người cầu vấn Đức Giê-hô-va rằng: Ta sẽ được lành bệnh này chăng?

The king said to Hazael, Take a present in your hand, and go, meet the man of God, and inquire of Yahweh by him, saying, Shall I recover of this sickness?

And the king saith unto Hazael, `Take in thy hand a present, and go to meet the man of God, and thou hast sought Jehovah by him, saying, Do I revive from this sickness?`

- 9** Vậy, Ha-xa-ên đi đón người của Đức Chúa Trời, dẫn theo mình bốn mươi lạc đà, chở mọi món tốt nhất có tại Đa-mách, dâng làm của lễ cho người của Đức Chúa Trời. Người đến ra mắt Ê-li-sê, mà thưa rằng: Con trai ông là Bên-Ha-đát, vua Sy-ri, đã sai tôi đến ông dâng hỏi rằng: Tôi sẽ được lành bệnh này chăng?
- So Hazael went to meet him, and took a present with him, even of every good thing of Damascus, forty camels` burden, and came and stood before him, and said, Your son Benhadad king of Syria has sent me to you, saying, Shall I recover of this sickness? And Hazael goeth to meet him, and taketh a present in his hand, even of every good thing of Damascus, a burden of forty camels, and he cometh in and standeth before him, and saith, `Thy son Ben-Hadad, king of Aram, hath sent me unto thee, saying, Do I revive from this sickness?`**
- 10** Ê-li-sê đáp rằng: Hãy đi nói với người rằng: Vua sẽ được lành bệnh. Dầu vậy, Đức Giê-hô-va đã tỏ cho ta biết người hẳn sẽ chết.
- Elisha said to him, Go, tell him, You shall surely recover; however Yahweh has showed me that he shall surely die.**
- And Elisha saith unto him, `Go, say, Thou dost certainly not revive, seeing Jehovah hath shewed me that he doth surely die.`**
- 11** Người của Đức Chúa Trời ngó chăm Ha-xa-ên lâu đến đổi người phải hổ thẹn, rồi cất tiếng lên khóc.
- He settled his gaze steadfastly [on him], until he was ashamed: and the man of God wept. And he setteth his face, yea, he setteth [it] till he is ashamed, and the man of God weepeth.**
- 12** Ha-xa-ên hỏi rằng: Có sao chúa tôi khóc? Ê-li-sê đáp rằng: Bởi ta biết người sẽ làm thiệt hại cho dân Y-sơ-ra-ên. Người sẽ châm lửa các thành kiên cố của chúng nó, giết các kẻ trai trẻ bằng gươm, chà nát con nhỏ, và mổ bụng đờn bà có nghén của chúng nó.
- Hazael said, Why weeps my lord? He answered, Because I know the evil that you will do to the children of Israel: their strongholds will you set on fire, and their young men will you kill with the sword, and will dash in pieces their little ones, and rip up their women with child.**
- And Hazael saith, `Wherefore is my lord weeping?` and he saith, `Because I have known the evil that thou dost to the sons of Israel -- their fenced places thou dost send into fire, and their young men with sword thou dost slay, and their sucklings thou dost dash to pieces, and their pregnant women thou dost rip up.`**
- 13** Ha-xa-ên tiếp: Nhưng kẻ tôi tớ ông là ai, chẳng qua là một con chó đó thôi; sao làm nổi công sự lớn dường ấy? Ê-li-sê đáp rằng: Đức Giê-hô-va đã tỏ cho ta biết rằng người sẽ làm vua Sy-ri.
- Hazael said, But what is your servant, who is but a dog, that he should do this great thing? Elisha answered, Yahweh has showed me that you shall be king over Syria.**
- And Hazael saith, `But what, [is] thy servant the dog, that he doth this great thing?` And Elisha saith, `Jehovah hath shewed me thee -- king of Aram.`**

- 14** Ha-xa-ên bèn lìa khỏi Ê-li-sê, và trở về cùng chủ mình; chủ hỏi rằng: Ê-li-sê nói với người sao? Người thưa: Ê-li-sê nói với tôi rằng chúa chắc sẽ lành mạnh.  
Then he departed from Elisha, and came to his master; who said to him, What said Elisha to you? He answered, He told me that you would surely recover.  
And he goeth from Elisha, and cometh in unto his lord, and he saith unto him, `What said Elisha to thee?` and he saith, `He said to me, Thou dost certainly recover.`
- 15** Ngày mai, Ha-xa-ên lấy cái mền nhúng nước, đắp trên mặt Bên-Ha-đát, thì người chết.  
Rồi Ha-xa-ên làm vua thế cho người.  
It happened on the next day, that he took the coverlet, and dipped it in water, and spread it on his face, so that he died: and Hazael reigned in his place.  
And it cometh to pass on the morrow, that he taketh the coarse cloth, and dippeth in water, and spreadeth on his face, and he dieth, and Hazael reigneth in his stead.
- 16** Năm thứ năm về đời Giô-ram, con trai A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, thì Giô-ram, con trai Giô-sa-phát, vua Giu-đa, lên ngôi làm vua Giu-đa đương khi Giô-sa-phát còn trị vì.  
In the fifth year of Joram the son of Ahab king of Israel, Jehoshaphat being then king of Judah, Jehoram the son of Jehoshaphat king of Judah began to reign.  
And in the fifth year of Joram son of Ahab king of Israel -- and Jehoshaphat [is] king of Judah -- hath Jehoram son of Jehoshaphat king of Judah reigned;
- 17** Lúc lên ngôi, người đã được ba mươi hai tuổi; người cai trị tám năm tại Giê-ru-sa-lem.  
Thirty-two years old was he when he began to reign; and he reigned eight years in Jerusalem.  
a son of thirty and two years was he in his reigning, and eight years he hath reigned in Jerusalem.
- 18** Người đi theo con đường của các vua Y-sơ-ra-ên, y như nhà A-háp đã làm; vì con gái của A-háp là vợ người. Vậy, người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va.  
He walked in the way of the kings of Israel, as did the house of Ahab: for he had the daughter of Ahab as wife; and he did that which was evil in the sight of Yahweh.  
And he walketh in the way of the kings of Israel, as did the house of Ahab, for a daughter of Ahab was to him for a wife, and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah,
- 19** Song Đức Giê-hô-va nhân vì Đa-vít, tôi tớ của Ngài, không muốn tuyệt diệt Giu-đa, bởi Ngài đã hứa để dành một ngọn đèn cho Đa-vít và cho dòng dõi người mãi mãi.  
However Yahweh would not destroy Judah, for David his servant's sake, as he promised him to give to him a lamp for his children always.  
and Jehovah was not willing to destroy Judah, for the sake of David his servant, as He said to him, to give to him a lamp -- to his sons all the days.
- 20** Trong đời Giô-ram, dân Ê-đôm phản nghịch cùng Giu-đa, và lập vua lên cho mình.  
In his days Edom revolted from under the hand of Judah, and made a king over themselves.  
In his days hath Edom revolted from under the hand of Judah, and they cause a king to reign over them,

- 21** Bấy giờ, Giô-ram qua Xai-rơ, đem theo hết thầy xe binh mình. Người chỗi dậy ban đêm, hãm đánh quân Ê-đôm, và các quan cai xe lính họ vẫn vây chung quanh người. Quân lính người thoát khỏi về trại mình.  
Then Joram passed over to Zair, and all his chariots with him: and he rose up by night, and struck the Edomites who surrounded him, and the captains of the chariots; and the people fled to their tents.  
and Joram passeth over to Zair, and all the chariots with him, and he himself hath risen by night, and smiteth Edom, that is coming round about unto him, and the heads of the chariots, and the people fleeth to its tents;
- 22** Ay v y, dân Ê-đôm phản nghịch, chẳng suy phục dân Giu-đa cho đến ngày nay. Đồng một lúc ấy, Líp-na cũng phản nghịch.  
So Edom revolted from under the hand of Judah to this day. Then did Libnah revolt at the same time.  
and Edom revolteth from under the hand of Judah till this day; then doth Libnah revolt at that time.
- 23** Các truyện khác của Giô-ram, mọi việc người làm, điều đã chép trong sách sử ký về các vua Giu-đa.  
The rest of the acts of Joram, and all that he did, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Judah?  
And the rest of the matters of Joram, and all that he did, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah?
- 24** Giô-ram an giấc cùng tổ phụ mình, được chôn với họ tại trong thành Đa-vít. A-cha-xia, con trai người, kế vị người.  
Joram slept with his fathers, and was buried with his fathers in the city of David; and Ahaziah his son reigned in his place.  
And Joram lieth with his fathers, and is buried with his fathers in the city of David, and reign doth Ahaziah his son in his stead.
- 25** Năm thứ mười hai, đời Giô-ram, con trai A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, thì A-cha-xia, con trai Giô-ram, vua Giu-đa, lên ngôi trị vì.  
In the twelfth year of Joram the son of Ahab king of Israel did Ahaziah the son of Jehoram king of Judah begin to reign.  
In the twelfth year of Joram son of Ahab king of Israel reigned hath Ahaziah son of Jehoram king of Judah;
- 26** A-cha-xia được hai mươi hai tuổi khi người lên làm vua, và cai trị một năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là A-tha-li, cháu gái của Om-ri, vua Y-s -ra-ên.  
Twenty-two years old was Ahaziah when he began to reign; and he reigned one year in Jerusalem. His mother's name was Athaliah the daughter of Omri king of Israel.  
a son of twenty and two years [is] Ahaziah in his reigning, and one year he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Athaliah daughter of Omri king of Israel,
- 27** Người đi theo con đường của nhà A-háp, làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, y như nhà ấy đã làm. Vì người là rể của nhà A-háp.  
He walked in the way of the house of Ahab, and did that which was evil in the sight of Yahweh, as did the house of Ahab; for he was the son-in-law of the house of Ahab.  
and he walketh in the way of the house of Ahab, and doth the evil thing in the eyes of Jehovah, like the house of Ahab, for he [is] son-in-law of the house of Ahab.

- 28 Người đi với Giô-ram, con trai A-háp, đến Ra-mốt tại Ga-la-át đặng giao chiến cùng Ha-xa-ên, vua Sy-ri. Nhưng quân Sy-ri làm cho vua Giô-ram bị thương.**  
**He went with Joram the son of Ahab to war against Hazael king of Syria at Ramoth-gilead: and the Syrians wounded Joram.**  
**And he goeth with Joram son of Ahab to battle with Hazael king of Aram in Ramoth-Gilead, and the Aramaeans smite Joram,**
- 29 Người bèn trở về Gít-rê-ên đặng chữa lành những vết thương người bị bởi quân Sy-ri tại Ra-mốt, khi đánh giặc cùng Ha-xa-ên, vua Sy-ri. A-cha-xia, con trai Giô-ram, vua Giu-đa, đi xuống Gít-rê-ên, đặng thăm Giô-ram, con trai A-háp, vẫn đau liệt nằm tại đó.**  
**King Joram returned to be healed in Jezreel of the wounds which the Syrians had given him at Ramah, when he fought against Hazael king of Syria. Ahaziah the son of Jehoram king of Judah went down to see Joram the son of Ahab in Jezreel, because he was sick. and Joram the king turneth back to be healed in Jezreel of the wounds with which the Arameans smite him in Ramah, in his fighting with Hazael king of Aram, and Ahaziah son of Jehoram king of Judah hath gone down to see Joram son of Ahab in Jezreel, for he is sick.**
- 1 Đấng tiên tri Ê-li-sê gọi một người trong bọn môn đồ của những tiên tri, mà nói rằng: Hãy thắt lưng, đem ve dầu này theo người, và hãy đi đến Ra-mốt tại Ga-la-át.**  
**Elisha the prophet called one of the sons of the prophets, and said to him, Gird up your loins, and take this vial of oil in your hand, and go to Ramoth-gilead.**  
**And Elisha the prophet hath called to one of the sons of the prophets, and saith to him, `Gird up thy loins, and take this vial of oil in thy hand, and go to Ramoth-Gilead,**
- 2 Khi người đã đến đó, hãy kiếm Giê-hu là con trai của Giô-sa-phát, cháu Nim-si, ở đâu; đoạn người sẽ vào, khiến người chỗi dậy khỏi anh em mình, và dẫn người vào trong một**  
**When you come there, look out there Jehu the son of Jehoshaphat the son of Nimshi, and go in, and make him arise up from among his brothers, and carry him to an inner chamber. and thou hast gone in there, and see thou there Jehu son of Jehoshaphat, son of Nimshi, and thou hast gone in, and caused him to rise out of the midst of his brethren, and brought him in to the inner part of an inner-chamber,**
- 3 Bấy giờ, người sẽ lấy ve dầu, đổ trên đầu người, và nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta xức dầu cho người làm vua trên Y-sơ-ra-ên. Đoạn, hãy mở cửa ra và trốn đi, chớ**  
**Then take the vial of oil, and pour it on his head, and say, Thus says Yahweh, I have anointed you king over Israel. Then open the door, and flee, and don't wait.**  
**and taken the vial of oil, and poured on his head, and said, Thus said Jehovah, I have anointed thee for king unto Israel; and thou hast opened the door, and fled, and dost not wait.`**
- 4 Như vậy, người tôi tớ trai trẻ của đấng tiên tri đi đến Ra-mốt tại Ga-la-át.**  
**So the young man, even the young man the prophet, went to Ramoth-gilead.**  
**And the young man goeth -- the young man the prophet -- to Ramoth-Gilead,**

- 5** Khi người đến, các quan tướng đạo quân đương ngồi. Người nói với Giê-hu rằng: Hỡi quan tướng, tôi có chuyện nói với ông. Giê-hu đáp rằng: Có chuyện nói với ai trong chúng ta? Người trai trẻ đáp: Hỡi quan tướng, với ông.  
When he came, behold, the captains of the host were sitting; and he said, I have an errand to you, captain. Jehu said, To which of us all? He said, To you, O captain.  
and cometh in, and lo, chiefs of the force are sitting, and he saith, `I have a word unto thee, O chief!` and Jehu saith, `Unto which of all of us?` and he saith, `Unto thee, O chief.`
- 6** vậy, Giê-hu đứng dậy, và đi vào trong nhà. người trai trẻ bèn đổ dầu trên đầu người, và nói rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Ta xúc dầu cho người làm vua trên Y-sơ-ra-ên, là dân sự của Đức Giê-hô-va.  
He arose, and went into the house; and he poured the oil on his head, and said to him, Thus says Yahweh, the God of Israel, I have anointed you king over the people of Yahweh, even over Israel.  
And he riseth and cometh in to the house, and he poureth the oil on his head, and saith to him, `Thus said Jehovah, God of Israel, I have anointed thee for king unto the people of Jehovah, unto Israel,
- 7** Người sẽ đánh giết nhà A-háp, chủ người; và ta sẽ báo Giê-sa-bên về huyết của các tiên tri, tôi tớ ta, cùng huyết của hết thầy tôi tớ của Đức Giê-hô-va.  
You shall strike the house of Ahab your master, that I may avenge the blood of my servants the prophets, and the blood of all the servants of Yahweh, at the hand of Jezebel.  
and thou hast smitten the house of Ahab thy lord, and I have required the blood of My servants the prophets, and the blood of all the servants of Jehovah, from the hand of Jezebel;
- 8** Cả nhà A-háp sẽ bị diệt hết; các người nam của nhà A-háp, vô luận kẻ nô lệ hay là người được tự do ta sẽ giết khỏi trong Y-sơ-ra-ên;  
For the whole house of Ahab shall perish; and I will cut off from Ahab every man-child, and him who is shut up and him who is left at large in Israel.  
and perished hath all the house of Ahab, and I have cut off to Ahab those sitting on the wall, and restrained, and left, in Israel,
- 9** và ta sẽ làm cho nhà A-háp giống như nhà Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát, và giống như nhà Ba-ê-sa, con trai của A-hi-gia.  
I will make the house of Ahab like the house of Jeroboam the son of Nebat, and like the house of Baasha the son of Ahijah.  
and I have given up the house of Ahab like the house of Jeroboam son of Nebat, and as the house of Baasha son of Ahijah,
- 10** Chó sẽ ăn thịt Giê-sa-bên trong đồng Gít-rê-ên, chẳng có ai chôn người. Đoạn, người trai trẻ mở cửa ra và chạy trốn.  
The dogs shall eat Jezebel in the portion of Jezreel, and there shall be none to bury her.  
He opened the door, and fled.  
and Jezebel do the dogs eat in the portion of Jezreel, and there is none burying;` and he openeth the door and fleeth.

- 11 Giê-hu bèn đi ra, đến cùng các tôi tớ của chủ mình. Chúng nó hỏi rằng: Mọi sự bình an chớ? Kẻ điên này đến kiếm anh mà chi? Người đáp với chúng nó rằng: Các người biết người và lời của người nói.**  
**Then Jehu came forth to the servants of his lord: and one said to him, Is all well? why came this mad fellow to you? He said to them, You know the man and what his talk was. And Jehu hath gone out unto the servants of his lord, and [one] saith to him, `Is there peace? wherefore came this madman unto thee?` and he saith unto them, `Ye have known the man and his talk.`**
- 12 Nhưng chúng nó đáp rằng: Nói dối! Hãy nói cho chúng ta. Vậy, người nói với chúng rằng: Người có nói với ta cách này cách kia, rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta xúc dầu cho người làm vua trên Y-sơ-ra-ên.**  
**They said, It is false; tell us now. He said, Thus and thus spake he to me, saying, Thus says Yahweh, I have anointed you king over Israel. And they say, `False, declare, we pray thee, to us;` and he saith, `Thus and thus spake he unto me, saying, Thus said Jehovah, I have anointed thee for king unto Israel.`**
- 13 Ai nấy liền lật đật lấy quần áo mình, trải xuống dưới chơn người trên các nấc thang. Đoạn, chúng nó thổi kèn, và tung hô rằng: Giê-hu làm vua!**  
**Then they hurried, and took every man his garment, and put it under him on the top of the stairs, and blew the trumpet, saying, Jehu is king. And they haste and take each his garment, and put [it] under him at the top of the stairs, and blow with a trumpet, and say, `Reigned hath Jehu!`**
- 14 Ay v y, Giê-hu, con trai Giô-sa-phát, cháu Nim-si, làm phản Giô-ram. Và, vì có Ha-xa-ên, vua Sy-ri, Giô-ram và cả quân Y-sơ-ra-ên đều bình vực Ra-mốt tại Ga-la-át,**  
**So Jehu the son of Jehoshaphat the son of Nimshi conspired against Joram. (Now Joram was keeping Ramoth-gilead, he and all Israel, because of Hazael king of Syria; And Jehu son of Jehoshaphat, son of Nimshi, conspireth against Joram -- (and Joram was keeping in Ramoth-Gilead, he and all Israel, from the presence of Hazael king of Aram,**
- 15 nhưng vua Giô-ram đã trở về Gít-rê-ên đặng chữa lành những vết thương mà người đã bị bởi quân Sy-ri, khi người đánh giặc với Ha-xa-ên vua Sy-ri. Giê-hu bèn nói rằng: Nếu các người vừa ý, chớ để một ai thoát khỏi thành đi thông tin cho Gít-rê-ên.**  
**but king Joram was returned to be healed in Jezreel of the wounds which the Syrians had given him, when he fought with Hazael king of Syria.) Jehu said, If this be your mind, then let none escape and go forth out of the city, to go to tell it in Jezreel. and king Joram turneth back to be healed in Jezreel, of the wounds with which the Aramaeans smite him, in his fighting with Hazael king of Aram) -- and Jehu saith, `If it is your mind, let not an escaped one go out from the city, to go to declare [it] in Jezreel.`**
- 16 Vậy, Giê-hu lên xe, qua Gít-rê-ên, vì Giô-ram đau liệt nằm tại đó. A-cha-xia, vua Giu-đa, cũng đi xuống đó đặng thăm Giô-ram.**  
**So Jehu rode in a chariot, and went to Jezreel; for Joram lay there. Ahaziah king of Judah was come down to see Joram. And Jehu rideth, and goeth to Jezreel, for Joram is lying there, and Ahaziah king of Judah hath gone down to see Joram.**

- 17** Lính canh đứng trên tháp Gít-rê-ên, thấy đạo quân của Giê-hu đến, bèn la lên rằng: Tôi thấy những đạo quân đến. Giô-ram liền bảo rằng: Hãy sai một người lính kỵ đi đón họ, và hỏi rằng: Bình yên chăng?  
 Now the watchman was standing on the tower in Jezreel, and he spied the company of Jehu as he came, and said, I see a company. Joram said, Take a horseman, and send to meet them, and let him say, Is it peace?  
 And the watchman is standing on the tower in Jezreel, and seeth the company of Jehu in his coming, and saith, `A company I see;` and Joram saith, `Take a rider and send to meet them, and let him say, Is there peace?`
- 18** Vậy, có người lính kỵ đi đón Giê-hu đáp: Sự bình yên có can hệ chi người? Hãy lui sau ta. Tên lính canh báo tin rằng: Sứ giả đã đi đến nơi quân ấy rồi, nhưng không trở về.  
 So there went one on horseback to meet him, and said, Thus says the king, Is it peace? Jehu said, What have you to do with peace? turn you behind me. The watchman told, saying, The messenger came to them, but he isn't coming back.  
 and the rider on the horse goeth to meet him, and saith, `Thus said the king, Is there peace?` and Jehu saith, `What -- to thee and to peace? turn round behind me.` And the watchman declareth, saying, `The messenger came unto them, and he hath not returned.`
- 19** Người lại sai một người lính kỵ thứ nhì, cũng đến cùng chúng nó, và nói: Vua hỏi: Bình yên chăng? Giê-hu đáp: Sự bình yên có can hệ chi người? Hãy lui sau ta.  
 Then he sent out a second on horseback, who came to them, and said, Thus says the king, Is it peace? Jehu answered, What have you to do with peace? turn you behind me. And he sendeth a second rider on a horse, and he cometh in unto them, and saith, `Thus said the king, Is there peace?` and Jehu saith, `What -- to thee and to peace? turn round behind me.`
- 20** Lính canh lại báo tin rằng: Sứ giả đã đến nơi chúng nó rồi, nhưng người không trở về. Và, cách dẫn xe giống như cách của Giê-hu, con trai Nim-si, vì người dẫn cách hung  
 The watchman told, saying, He came even to them, and isn't coming back: and the driving is like the driving of Jehu the son of Nimshi; for he drives furiously.  
 And the watchman declareth, saying, `He came unto them, and he hath not returned, and the driving [is] like the driving of Jehu son of Nimshi, for with madness he driveth.`
- 21** Giô-ram bèn nói rằng: Hãy thắng xe. Người ta thắng xe người. Đoạn Giô-ram, vua Y-sơ-ra-ên, và A-cha-xia, vua Giu-đa, mỗi người đều lên xe mình, kéo ra đón Giê-hu, gặp người trong đồng ruộng của Na-bốt, người Gít-rê-ên.  
 Joram said, Make ready. They made ready his chariot. Joram king of Israel and Ahaziah king of Judah went out, each in his chariot, and they went out to meet Jehu, and found him in the portion of Naboth the Jezreelite.  
 And Jehoram saith, `Harness;` and his chariot is harnessed, and Jehoram king of Israel goeth out, and Ahaziah king of Judah, each in his chariot, and they go out to meet Jehu, and find him in the portion of Naboth the Jezreelite.



- 22** Vừa khi Giô-ram thấy Giê-hu thì nói rằng: Hỡi Giê-hu, bình yên chăng? Nhưng Giê-hu đáp rằng: Chi! Hễ sự gian dâm sự tà thuật của Giê-sa-bên mẹ vua, còn nhiều dưng ấy, thì bình yên sao đặng?  
**It happened, when Joram saw Jehu, that he said, Is it peace, Jehu? He answered, What peace, so long as the prostitution of your mother Jezebel and her witchcraft abound? And it cometh to pass, at Jehoram`s seeing Jehu, that he saith, `Is there peace, Jehu?` and he saith, `What [is] the peace, while the whoredoms of Jezebel thy mother, and her witchcrafts, are many?`**
- 23** Giô-ram bèn trở tay mình, chạy trốn, nói với A-cha-xia rằng: Ở A-cha-xia, có mưu phản!  
**Joram turned his hands, and fled, and said to Ahaziah, There is treachery, Ahaziah. And Jehoram turneth his hands, and fleeth, and saith unto Ahaziah, `Deceit, O Ahaziah!`**
- 24** Giê-hu nắm lấy cung mình bắn, tên trúng nhằm Giô-ram giữa hai vai, thấu ngang trái tim, và người ngã xuống trong xe mình.  
**Jehu drew his bow with his full strength, and struck Joram between his arms; and the arrow went out at his heart, and he sunk down in his chariot. And Jehu hath filled his hand with a bow, and smiteth Jehoram between his arms, and the arrow goeth out from his heart, and he boweth down in his chariot.**
- 25** Đoạn, Giê-hu nói với Bích-ca, quan tướng mình rằng: Hãy đem liệng hắn trong đồng ruộng của Na-bốt, người Gít-rê-ên; vì khá nhớ lại một lần kia ta và người đồng cỡi ngựa theo sau A-háp, cha hắn, thì Đức Giê-hô-va có phán về người lời lý đoán này:  
**Then said [Jehu] to Bidkar his captain, Take up, and cast him in the portion of the field of Naboth the Jezreelite; for remember how that, when I and you rode together after Ahab his father, Yahweh laid this burden on him: And [Jehu] saith unto Bidkar his captain, `Lift up, cast him into the portion of the field of Naboth the Jezreelite -- for, remember, I and thou were riding together after Ahab his father, and Jehovah lifted upon him this burden:**
- 26** Quả thật, hôm qua ta đã thấy huyết của Na-bốt và của các con trai người; ta cũng sẽ báo người lại tại chánh nơi đồng ruộng này. Bởi có đó, hãy đem liệng hắn trong đồng ruộng này, y như lời của Đức Giê-hô-va đã phán.  
**Surely I have seen yesterday the blood of Naboth, and the blood of his sons, says Yahweh; and I will requite you in this plat, says Yahweh. Now therefore take and cast him into the plat [of ground], according to the word of Yahweh. Have I not the blood of Naboth and the blood of his sons seen yesternight -- the affirmation of Jehovah -- yea, I have recompensed to thee in this portion -- the affirmation of Jehovah; -- and now, lift up, cast him into the portion, according to the word of Jehovah.`**
- 27** Khi A-cha-xia, vua Giu-đa, thấy việc này, bèn chạy trốn về lối lều vườn. Nhưng Giê-hu đuổi theo người, và biểu rằng: Cũng hãy đánh chết hắn trên xe hắn nữa. Họ bèn hãm đánh người, tại nơi dốc Gu-rơ, gần Gíp-lê-am. Đoạn, A-cha-xia trốn đến Mê-ghi-đô, và  
**But when Ahaziah the king of Judah saw this, he fled by the way of the garden-house. Jehu followed after him, and said, Smite him also in the chariot: [and they struck him] at the ascent of Gur, which is by Ibleam. He fled to Megiddo, and died there. And Ahaziah king of Judah hath seen, and fleeth the way of the garden-house, and Jehu persueth after him, and saith, `Smite him -- also him -- in the chariot,` in the going up to Gur, that [is] Ibleam, and he fleeth to Megiddo, and dieth there,**

- 28 Các tôi tớ người để thầy người trên một cái xe chở về Giê-ru-sa-lem, và chôn trong mồ người, chung cùng các tổ phụ người, tại thành Đa-vít.**  
**His servants carried him in a chariot to Jerusalem, and buried him in his tomb with his fathers in the city of David.**  
**and his servants carry him in a chariot to Jerusalem, and bury him in his burying-place, with his fathers, in the city of David.**
- 29 A-cha-xia lên ngôi làm vua Giu-đa nhằm năm thứ mười một đời Giô-ram, con trai A-háp.**  
**In the eleventh year of Joram the son of Ahab began Ahaziah to reign over Judah.**  
**And in the eleventh year of Joram son of Ahab reign did Ahaziah over Judah.**
- 30 Giê-hu liền đến tại Gít-rê-ên. Giô-sa-bên hay, bèn giồi phấn mặt mình, trang điểm đầu, và đứng trông nơi cửa sổ.**  
**When Jehu was come to Jezreel, Jezebel heard of it; and she painted her eyes, and attired her head, and looked out at the window.**  
**And Jehu cometh in to Jezreel, and Jezebel hath heard, and putteth her eyes in paint and maketh right her head, and looketh out through the window.**
- 31 Giê-hu đi qua cửa thành, nàng nói rằng: Hỡi Xim-ri, kẻ giết chúa mình! Bình yên chăng?**  
**As Jehu entered in at the gate, she said, Is it peace, you Zimri, your master's murderer?**  
**And Jehu hath come into the gate, and she saith, `Was there peace [to] Zimri -- slayer of his lord?`**
- 32 Giê-hu ngược mắt lên về hướng cửa sổ, nói rằng: Trên cao kia, ai thuộc về ta? Ai? Hai ba quan hoạn bèn ngó ra về hướng người.**  
**He lifted up his face to the window, and said, Who is on my side? who? There looked out to him two or three eunuchs.**  
**And he lifteth up his face unto the window, and saith, `Who [is] with me? -- who?` and look out unto him do two [or] three eunuchs;**
- 33 Người kêu chúng rằng: Vậy, hãy ném nó xuống đất! Chúng ném nàng xuống đất, và huyết vọt lại trên tường và trên ngựa, rồi ngựa giày đạp nàng dưới chơn.**  
**He said, Throw her down. So they threw her down; and some of her blood was sprinkled on the wall, and on the horses: and he trod her under foot.**  
**And he saith, `Let her go;` and they let her go, and [some] of her blood is sprinkled on the wall, and on the horses, and he treadeth her down.**
- 34 Giê-hu vào, ăn và uống xong, đoạn nói rằng: Vậy, hãy đi xem đờn bà khốn nạn và lo chôn nó, vì nó là con gái của vua.**  
**When he was come in, he ate and drink; and he said, See now to this cursed woman, and bury her; for she is a king's daughter.**  
**And he cometh in, and eateth, and drinketh, and saith, `Look after, I pray you, this cursed one, and bury her, for she [is] a king's daughter.`**
- 35 Vậy, các tôi tớ đi đặt chôn nàng; nhưng chúng chỉ còn thấy cái sọ, hai chơn, và lòng bàn tay nàng mà thôi.**  
**They went to bury her; but they found no more of her than the skull, and the feet, and the palms of her hands.**  
**And they go to bury her, and have not found of her except the skull, and the feet, and the palms of the hands.**

- 36** Chúng trở về cho chủ mình hay điều đó. Giê-hu bèn nói: **Ay l lời của Đức Giê-hô-va đã cậy miệng Ê-li, người Thi-sê-be, tôi tớ Ngài, mà phán rằng: Chó sẽ ăn thịt Giê-sa-bên;**  
**Therefore they came back, and told him. He said, This is the word of Yahweh, which he spoke by his servant Elijah the Tishbite, saying, In the portion of Jezreel shall the dogs eat the flesh of Jezebel;**  
**And they turn back, and declare to him, and he saith, `The word of Jehovah it [is], that He spake by the hand of this servant Elijah the Tishbite, saying, In the portion of Jezreel do the dogs eat the flesh of Jezebel,**
- 37** và thấy nàng sẽ như phân trên mặt đất, trong ruộng Gít-rê-ên, đến nỗi người ta không thể nói rằng: **Này là Giê-sa-bên.**  
**and the body of Jezebel shall be as dung on the face of the field in the portion of Jezreel, so that they shall not say, This is Jezebel.**  
**and the carcass of Jezebel hath been as dung on the face of the field in the portion of Jezreel, that they say not, This [is] Jezebel.`**
- 1** **Vả, tại Sa-ma-ri, có bảy mươi con trai của A-háp, Giê-hu viết thư gửi đến các đầu mục của Gít-rê-ên tại Sa-ma-ri, tức là các trưởng lão, và các giáo sư của những con trai A-háp, mà rằng:**  
**Now Ahab had seventy sons in Samaria. Jehu wrote letters, and sent to Samaria, to the rulers of Jezreel, even the elders, and to those who brought up [the sons of] Ahab, saying, And Ahab hath seventy sons in Samaria, and Jehu writeth letters, and sendeth to Samaria, unto the heads of Jezreel, the elders, and unto the supporters of Ahab, saying,**
- 2** **Tại nơi các người các người có những con trai của chủ các người, lại có xe, ngựa binh khí, và thành kiên cố. Ay v y, hễ các người tiếp được thư này,**  
**Now as soon as this letter comes to you, seeing your master`s sons are with you, and there are with you chariots and horses, a fortified city also, and armor;**  
**`And now, at the coming in of this letter unto you, and with you [are] sons of your lord, and with you [are] the chariots and the horses, and a fenced city, and the armour,**
- 3** **hãy chọn trong các con trai chủ mình, ai là người tử tế nhất, có tài năng hơn hết, lập người ấy trên ngôi của cha người, rồi tranh chiến vì nhà chủ của các người.**  
**look you out the best and meet of your master`s sons, and set him on his father`s throne, and fight for your master`s house.**  
**and ye have seen the best and the uprightest of the sons of your lord, and have set [him] on the throne of his father, and fight ye for the house of your lord.`**
- 4** **Chúng bèn sợ hãi lắm, và nói rằng: Hai vua không thể đứng nổi trước mặt người, còn chúng ta, chống cự với người sao nổi?**  
**But they were exceedingly afraid, and said, Behold, the two kings didn`t stand before him: how then shall we stand?**  
**And they fear very greatly, and say, `Lo, the two kings have not stood before him, and how do we stand -- we?`**

- 5 Quan cai đèn và quan cai thành, cùng các trưởng lão và các giáo sư của các con trai A-háp, sai nói với Giê-hu rằng: Chúng tôi là tôi tớ ông; chúng tôi sẽ làm mọi điều ông biểu chúng tôi. Chúng tôi chẳng muốn chọn ai làm vua, ông khá làm điều gì theo ý ông cho là phải.**

**He who was over the household, and he who was over the city, the elders also, and those who brought up [the children], sent to Jehu, saying, We are your servants, and will do all that you shall bid us; we will not make any man king: you do that which is good in your eyes.**

**And he who [is] over the house, and he who [is] over the city, and the elders, and the supporters, send unto Jehu, saying, `Thy servants we [are], and all that thou sayest unto us we do; we do not make any one king -- that which [is] good in thine eyes do.`**

- 6 Người viết thư cho chúng lần thứ nhì, mà rằng: Nếu các người thuộc về ta, và khứng nghe theo mạng lệnh ta, thì khá cắt đầu những con trai chủ các người; rồi ngày mai, tại giờ này, hãy đến cùng ta ở nơi Gít-rê-ên. Và, các con trai của vua, số là bảy mươi người, đều ở tại nhà những người sang trọng của thành, lo giáo dục chúng nó.**

**Then he wrote a letter the second time to them, saying, If you be on my side, and if you will listen to my voice, take the heads of the men your master`s sons, and come to me to Jezreel by tomorrow this time. Now the king`s sons, being seventy persons, were with the great men of the city, who brought them up.**

**And he writeth unto them a letter a second time, saying, `If ye [are] for me, and to my voice are hearkening, take the heads of the men -- the sons of your lord, and come unto me about this time to-morrow, to Jezreel;` and the sons of the king [are] seventy men, with the great ones of the city those bringing them up.**

- 7 Chúng vừa tiếp được bức thư ấy, bèn bắt đi, đoạn để thủ cấp họ trong những thùng, gửi đến cho Giê-hu, tại Gít-rê-ên.**

**It happened, when the letter came to them, that they took the king`s sons, and killed them, even seventy persons, and put their heads in baskets, and sent them to him to Jezreel.**

**And it cometh to pass, at the coming in of the letter unto them, that they take the sons of the king, and slaughter seventy men, and put their heads in baskets, and send unto him to Jezreel,**

- 8 Có sứ giả đến báo tin cho người, rằng: Người ta có đem đến thủ cấp các con trai của vua. Giê-hu đáp: Hãy chắt làm hai đống tại nơi cửa thành cho đến sáng mai.**

**There came a messenger, and told him, saying, They have brought the heads of the king`s sons. He said, Lay you them in two heaps at the entrance of the gate until the morning. and the messenger cometh in, and declareth to him, saying, `They have brought in the heads of the sons of the king,` and he saith, `Make them two heaps at the opening of the gate till the morning.`**

- 9 Sáng mai, người đi ra, đứng trước mặt cả dân sự, mà nói rằng: Các người vẫn công bình. Kia, ta đã phản nghịch chủ ta, và có giết người; nhưng còn các kẻ này, ai đã giết họ?**

**It happened in the morning, that he went out, and stood, and said to all the people, You are righteous: behold, I conspired against my master, and killed him; but who struck all these?**

**And it cometh to pass in the morning, that he goeth out, and standeth, and saith unto all the people, `Righteous are ye; lo, I have conspired against my lord, and slay him -- and who smote all these?**

- 10** Vậy, bây giờ, hãy nhìn biết rằng: trong các lời Đức Giê-hô-va đã phán về nhà A-háp sẽ chẳng có lời nào sa xuống đất; vì Đức Giê-hô-va đã làm điều Ngài cậy miệng Ê-li, tôi tớ Ngài, mà phán ra.  
Know now that there shall fall to the earth nothing of the word of Yahweh, which Yahweh spoke concerning the house of Ahab: for Yahweh has done that which he spoke by his servant Elijah.  
Know ye now, that nothing doth fall of the word of Jehovah to the earth that Jehovah spake against the house of Ahab, and Jehovah hath done that which He spake by the hand of His servant Elijah.`
- 11** Giê-hu cũng giết hết thầy những người còn sót lại trong nhà A-háp ở Gít-rê-ên, luôn các đại thần, các bạn hữu thiết, và những thầy cả của người, chẳng để còn lại một ai hết.  
So Jehu struck all that remained of the house of Ahab in Jezreel, and all his great men, and his familiar friends, and his priests, until he left him none remaining.  
And Jehu smiteth all those left to the house of Ahab in Jezreel, and all his great men, and his acquaintances, and his priests, till he hath not left to him a remnant.
- 12** Đoạn, Giê-hu đứng dậy, đi đến Sa-ma-ri. Khi người đến gần chòi kẻ chăn chiên ở dọc  
He arose and departed, and went to Samaria. As he was at the shearing-house of the shepherds in the way,  
And he riseth, and cometh in and goeth to Samaria; he [is] at the shepherds` shearing-house in the way,
- 13** gặp các anh em A-cha-xia vua Giu-đa, thì nói rằng: Các người là ai? Chúng nó đáp: Chúng tôi là anh em của A-cha-xia, đi xuống chào các con trai của vua và của hoàng hậu.  
Jehu met with the brothers of Ahaziah king of Judah, and said, Who are you? They answered, We are the brothers of Ahaziah: and we go down to Greet the children of the king and the children of the queen.  
and Jehu hath found the brethren of Ahaziah king of Judah, and saith, `Who [are] ye?` and they say, `Brethren of Ahaziah we [are], and we go down to salute the sons of the king, and the sons of the mistress.`
- 14** Giê-hu bèn truyền lệnh rằng: Hãy bắt sống chúng nó. Người ta bắt sống chúng nó, số là bốn mươi hai người; rồi giết họ gần giếng của chòi kẻ chăn chiên. Người ta chẳng để  
He said, Take them alive. They took them alive, and killed them at the pit of the shearing-house, even two and forty men; neither left he any of them.  
And he saith, `Catch them alive;` and they catch them alive, and slaughter them at the pit of the shearing-house, forty and two men, and he hath not left a man of them.

- 15** Đi khỏi đó, Giê-hu gặp Giô-na-đáp, con trai Rê-cáp, đương đi đến đón người. Người chào Giô-na-đáp, và nói rằng: Lòng người có chơn thành cùng tôi, như lòng tôi đã chơn thành với người chẳng? Giô-na-đáp đáp rằng: Phải, chơn thành. Giê-hu tiếp: Thế thì, nếu chơn thành, hãy giơ tay cho tôi. Giô-na-đáp bèn giơ tay cho người. Giê-hu biểu người lên xe với
- When he was departed there, he lighted on Jehonadab the son of Rechab coming to meet him; and he greeted him, and said to him, Is your heart right, as my heart is with your heart? Jehonadab answered, It is. If it be, give me your hand. He gave him his hand; and he took him up to him into the chariot.**
- And he goeth thence, and findeth Jehonadab son of Rechab -- to meet him, and blesseth him, and saith unto him, `Is thy heart right, as my heart [is] with thy heart?' and Jehonadab saith, `It is;` -- `Then it is; give thy hand;` and he giveth his hand, and he causeth him to come up into him into the chariot,**
- 16** và nói rằng: Hãy đến cùng tôi, xem lòng sốt sắng tôi đối với Đức Giê-hô-va. Vậy, Giê-hu dẫn người lên xe mình.
- He said, Come with me, and see my zeal for Yahweh. So they made him ride in his chariot. and saith, `Come with me, and look on my zeal for Jehovah;` and they cause him to ride in his chariot.**
- 17** Khi đã vào Sa-ma-ri rồi, người giết hết thầy những người còn sót lại của nhà A-háp tại Sa-ma-ri, đến đỗi đã diệt sạch nhà ấy, y như lời của Đức Giê-hô-va đã phán cùng Ê-li vậy.
- When he came to Samaria, he struck all who remained to Ahab in Samaria, until he had destroyed him, according to the word of Yahweh, which he spoke to Elijah.**
- And he cometh in to Samaria, and smiteth all those left to Ahab in Samaria, till his destroying him, according to the word of Jehovah that He spake unto Elisha.**
- 18** Giê-hu nhóm hết thầy dân sự, và nói cùng chúng rằng: A-háp ít hầu việc Ba-anh; Giê-hu sẽ hầu việc nhiều.
- Jehu gathered all the people together, and said to them, Ahab served Baal a little; but Jehu will serve him much.**
- And Jehu gathereth the whole of the people, and saith unto them, `Ahab served Baal a little -- Jehu doth serve him much:**
- 19** Vậy bây giờ, hãy nhóm lại cho ta các tiên tri của Ba-anh, các đầy tớ người, và hết thầy thầy cả người. Chớ thiếu một ai, vì ta có ý dâng một của tế lễ lớn cho Ba-anh. Hễ ai không đến, ắt sẽ không sống. Và, Giê-hu dùng mưu trí, toan diệt các kẻ hầu việc thần
- Now therefore call to me all the prophets of Baal, all his worshippers, and all his priests; let none be wanting: for I have a great sacrifice [to do] to Baal; whoever shall be wanting, he shall not live. But Jehu did it in subtlety, to the intent that he might destroy the worshippers of Baal.**
- and now, all the prophets of Baal, all his servants, and all his priests, call ye unto me; let not a man be lacking, for a great sacrifice I have for Baal; every one who is lacking -- he doth not live;` and Jehu hath done [it] in subtilty, in order to destroy the servants of Baal.**
- 20** Giê-hu lại ra lệnh rằng: Hãy rao một lễ trọng thể để cúng thờ thần Ba-anh. Người bèn rao
- Jehu said, Sanctify a solemn assembly for Baal. They proclaimed it.**
- And Jehu saith, `Sanctify a restraint for Baal;` and they proclaim [it].**

- 21 và Giê-hu sai những sứ giả đi khắp xứ Y-sơ-ra-ên đòi hết thầy tôi tớ của Ba-anh đến; chúng đều đến chẳng có thiếu một ai hết. Chúng vào miếu thần Ba-anh; và miếu đầy chật từ đầu này đến đầu kia.**  
**Jehu sent through all Israel: and all the worshippers of Baal came, so that there was not a man left that didn't come. They came into the house of Baal; and the house of Baal was filled from one end to another.**  
**And Jehu sendeth into all Israel, and all the servants of Baal come in, and there hath not been left a man who hath not come in; and they come in to the house of Baal, and the house of Baal is full -- mouth to mouth.**
- 22 Giê-hu bèn nói cùng người giữ áo lễ rằng: Hãy phát các áo lễ cho các tôi tớ của Ba-anh. Kê ấy bèn phát áo cho chúng nó.**  
**He said to him who was over the vestry, Bring forth vestments for all the worshippers of Baal. He brought them forth vestments.**  
**And he saith to him who [is] over the wardrobe, `Bring out clothing to all servants of Baal;` and he bringeth out to them the clothing.**
- 23 Giê-hu và Giô-na-đáp, con trai của Rê-cáp, vào trong miếu thần Ba-anh, nói với các tôi tớ của Ba-anh rằng: Hãy tìm xem cho kỹ, hoặc ở đây có tôi tớ nào của Đức Giê-hô-va chẳng, chỉ phải có những tôi tớ của Ba-anh đó thôi.**  
**Jehu went, and Jehonadab the son of Rechab, into the house of Baal; and he said to the worshippers of Baal, Search, and look that there be here with you none of the servants of Yahweh, but the worshippers of Baal only.**  
**And Jehu goeth in, and Jehonadab son of Rechab, to the house of Baal, and saith to the servants of Baal, `Search and see, lest there be here with you of the servants of Jehovah -- but, the servants of Baal by themselves.`**
- 24 Chúng vào dâng dâng các lễ vật và của lễ thiêu. Và, Giê-hu đã phục tám mươi người rình ngoài miếu, và dặn biểu họ rằng: Ví có ai trong những người mà ta phó vào tay các người thoát khỏi dâng, ắt mạng sống của kẻ để cho nó thoát khỏi sẽ thế cho mạng sống. They went in to offer sacrifices and burnt offerings. Now Jehu had appointed him eighty men outside, and said, If any of the men whom I bring into your hands escape, [he who lets him go], his life shall be for the life of him.**  
**And they come in to make sacrifices and burnt-offerings, and Jehu hath set for himself in an out-place eighty men, and saith, `The man who letteth escape [any] of the men whom I am bringing in unto your hand -- his soul for his soul.`**
- 25 Khi đã dâng của lễ thiêu xong, Giê-hu nói với quân hộ vệ và các quan tướng rằng: Hãy vào giết chúng nó, chớ để một ai được ra. vậy, chúng giết họ bằng lưỡi gươm. Đoạn, quân hộ vệ và các quan tướng ném thầy họ ra ngoài, lật đật vào thành của miếu Ba-anh. It happened, as soon as he had made an end of offering the burnt offering, that Jehu said to the guard and to the captains, Go in, and kill them; let none come forth. They struck them with the edge of the sword; and the guard and the captains cast them out, and went to the city of the house of Baal.**  
**And it cometh to pass at his finishing to make the burnt-offering, that Jehu saith to the runners, and to the captains, `Go in, smite them, let none come out;` and they smite them by the mouth of the sword, and the runners and the captains cast [them] out; and they go unto the city, to the house of Baal,**

- 26** Chúng cất những trụ thờ khỏi miếu và đốt đi,  
They brought forth the pillars that were in the house of Baal, and burned them.  
and bring out the standing-pillars of the house of Baal, and burn them,
- 27** đập bể hình tượng Ba-anh, cùng phá dỡ đền nó, làm thành một lỗ xí hầy còn đến ngày  
They broke down the pillar of Baal, and broke down the house of Baal, and made it a draught-house, to this day.  
and break down the standing-pillar of Baal, and break down the house of Baal, and appoint it for a draught-house unto this day.
- 28** Như vậy, Giê-hu trừ diệt thần Ba-anh khỏi Y-sơ-ra-ên.  
Thus Jehu destroyed Baal out of Israel.  
And Jehu destroyeth Baal out of Israel,
- 29** Song người chẳng từ bỏ tội của Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát, tức tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội; nghĩa là người còn để lại các bò vàng tại Bê-tên và tại Đan.  
However from the sins of Jeroboam the son of Nebat, with which he made Israel to sin, Jehu didn't depart from after them, [to wit], the golden calves that were in Bethel, and that were in Dan.  
only -- the sins of Jeroboam son of Nebat, that he caused Israel to sin, Jehu hath not turned aside from after them -- the calves of gold that [are] at Beth-El, and in Dan.
- 30** Đức Giê-hô-va phán với Giê-hu rằng: Bởi vì người đã làm rất phải, xử công bình trước mặt ta, và dãi nhà A-háp thuận ý ta, nên con trai người sẽ ngồi trên ngôi Y-sơ-ra-ên cho đến đời thứ tư.  
Yahweh said to Jehu, Because you have done well in executing that which is right in my eyes, [and] have done to the house of Ahab according to all that was in my heart, your sons of the fourth generation shall sit on the throne of Israel.  
And Jehovah saith unto Jehu, `Because that thou hast done well, to do that which [is] right in Mine eyes -- according to all that [is] in My heart thou hast done to the house of Ahab -- the sons of the fourth [generation] do sit for thee on the throne of Israel.`
- 31** Nhưng Giê-hu không hết lòng cẩn thận theo luật pháp của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên; người chẳng từ bỏ tội của Giê-rô-bô-am, tức tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm  
But Jehu took no heed to walk in the law of Yahweh, the God of Israel, with all his heart: he didn't depart from the sins of Jeroboam, with which he made Israel to sin.  
And Jehu hath not taken heed to walk in the law of Jehovah, God of Israel, with all his heart, he hath not turned aside from the sins of Jeroboam, that he caused Israel to sin.
- 32** Trong lúc ấy, Đức Giê-hô-va khởi giảm bớt địa phận Y-sơ-ra-ên, khiến cho Ha-xa-ên hãm đánh chúng trên các giới hạn Y-sơ-ra-ên,  
In those days Yahweh began to cut off from Israel: and Hazael struck them in all the borders of Israel;  
In those days hath Jehovah begun to cut off [some] in Israel, and Hazael smiteth them in all the border of Israel,



- 33** chiếm lấy cả miền từ Giô-đanh chạy đến phía đông, tức là cả xứ Ga-la-át, đất của chi phái Gát, Ru-bên, và Ma-na-se, từ thành A-rô -e, ở trên khe At-n n, và cho đến cả xứ Ga-la-át và xứ Ba-san.  
**from the Jordan eastward, all the land of Gilead, the Gadites, and the Reubenites, and the Manassites, from Aroer, which is by the valley of the Arnon, even Gilead and Bashan.**  
**from the Jordan, at the sun-rising, the whole land of Gilead, of the Gadite, and the Reubenite, and the Manassahite (from Aroer, that [is] by the brook Arnon), even Gilead and Bashan.**
- 34** Các chuyện khác của Giê-hu, các công việc người, và sự mạnh dạn người, đều đã chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.  
**Now the rest of the acts of Jehu, and all that he did, and all his might, aren`t they written in the book of the chronicles of the kings of Israel?**  
**And the rest of the matters of Jehu, and all that he did, and all his might, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Israel?**
- 35** Người an giấc cùng các tổ phụ mình, được chôn tại Sa-ma-ri; Giô -a-cha, con trai người, kế vị người.  
**Jehu slept with his fathers; and they buried him in Samaria. Jehoahaz his son reigned in his place.**  
**And Jehu lieth with his fathers, and they bury him in Samaria, and reign doth Jehoahaz his son in his stead.**
- 36** Giê-hu cai trị tên Y-sơ-ra-ên hai mươi tám năm tại Sa-ma-ri.  
**The time that Jehu reigned over Israel in Samaria was twenty-eight years.**  
**And the days that Jehu hath reigned over Israel [are] twenty and eight years, in Samaria.**
- 1** Khi A-tha-li, mẹ của A-cha-xia, thấy con trai mình đã chết rồi, bèn chỗi dậy giết hết thầy dòng vua.  
**Now when Athaliah the mother of Ahaziah saw that her son was dead, she arose and destroyed all the seed royal.**  
**And Athaliah [is] mother of Ahaziah, and she hath seen that her son [is] dead, and she riseth, and destroyeth all the seed of the kingdom;**
- 2** Nhưng Giô-sê-ba, con gái của vua Giô-ram, và là chị A-cha-xia, bắt trộm Giô-ách, con trai của A-cha-xia, khỏi vòng các vương tử mà A-tha-li toan giết, rồi để người trong phòng ngủ với vú nuôi người, và giấu người khỏi mắt A-tha-li; vì vậy người không bị giết.  
**But Jehosheba, the daughter of king Joram, sister of Ahaziah, took Joash the son of Ahaziah, and stole him away from among the king`s sons who were slain, even him and his nurse, [and put them] in the bedchamber; and they hid him from Athaliah, so that he was not slain;**  
**and Jehosheba daughter of king Joram, sister of Ahaziah, taketh Joash son of Ahaziah, and stealeth him out of the midst of the sons of the king who are put to death, him and his nurse, in the inner part of the bed-chambers, and they hide him from the presence of Athaliah, and he hath not been put to death,**
- 3** Người ở với Giô-sê-ba, ẩn tại nơi đền thờ của Đức Giê-hô-va trong sáu năm, còn A-tha-li cai trị trên xứ.  
**He was with her hid in the house of Yahweh six years. Athaliah reigned over the land.**  
**and he is with her, in the house of Jehovah, hiding himself, six years, and Athaliah is reigning over the land.**

- 4 Năm thứ bảy, Giê-hô-gia-đa vời các quan cai hàng trăm quân canh và những quân hộ vệ đến cùng người trong đền thờ của Đức Giê-hô-va. Người lập ước cùng chúng, và bắt chúng thề tại trong đền thờ của Đức Giê-hô-va; người chỉ con trai của vua cho chúng. In the seventh year Jehoiada sent and fetched the captains over hundreds of the Carites and of the guard, and brought them to him into the house of Yahweh; and he made a covenant with them, and took an oath of them in the house of Yahweh, and showed them the king's son.**  
**And in the seventh year hath Jehoiada sent and taketh the heads of the hundreds, of the executioners and of the runners, and bringeth them in unto him, to the house of Jehovah, and maketh with them a covenant, and causeth them to swear in the house of Jehovah, and sheweth them the son of the king,**
- 5 Đoạn, người truyền lệnh cho chúng rằng: Đây là điều các người sẽ làm: Một phần ba trong các người đến phiên ngày Sa-bát, sẽ giữ cung vua; He commanded them, saying, This is the thing that you shall do: a third part of you, who come in on the Sabbath, shall be keepers of the watch of the king's house; and commandeth them, saying, `This [is] the thing that ye do; The third of you [are] going in on the sabbath, and keepers of the charge of the house of the king,**
- 6 một phần ba sẽ canh cửa Su-rơ, còn một phần ba sẽ ở nơi cửa sau các quân hộ vệ. Các người sẽ giữ cung điện, cản không cho ai vào hết. A third part shall be at the gate Sur; and a third part at the gate behind the guard: so shall you keep the watch of the house, and be a barrier. and the third [is] at the gate of Sur, and the third at the gate behind the runners, and ye have kept the charge of the house pulled down;**
- 7 Lại hai phần ba trong các người mần phiên ngày Sa-bát, sẽ ở gần vua, canh giữ đền thờ của Đức Giê-hô-va. The two companies of you, even all who go forth on the Sabbath, shall keep the watch of the house of Yahweh about the king. and two parts of you, all going out on the sabbath -- they have kept the charge of the house of Jehovah about the king,**
- 8 Các người sẽ vây chung quanh vua, mỗi người cầm binh khí mình nơi tay. Ai muốn vào trong hàng các người, thì hãy giết nó đi. Hễ vua đi ra đi vô, các người phải ở với người. You shall compass the king round about, every man with his weapons in his hand; and he who comes within the ranks, let him be slain: and be ye with the king when he goes out, and when he comes in. and ye have compassed the king round about, each with his weapons in his hand, and he who is coming unto the ranges is put to death; and be ye with the king in his going out and in his coming in.`**

- 9 Các quan cai làm theo lệnh của thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa. Mỗi người lãnh những kẻ thủ hạ mình, hoặc người đến phiên ngày Sa-bát, hay là người măn phiên trong ngày Sa-bát, mà đi đến thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa.**  
**The captains over hundreds did according to all that Jehoiada the priest commanded; and they took every man his men, those who were to come in on the Sabbath, with those who were to go out on the Sabbath, and came to Jehoiada the priest.**  
**And the heads of the hundreds do according to all that Jehoiada the priest commanded, and take each his men going in on the sabbath, with those going out on the sabbath, and come in unto Jehoiada the priest,**
- 10 Thầy tế lễ phát cho các quan cai những giáo và khiên thuộc về vua Đa-vít, ở tại trong đền thờ của Đức Giê-hô-va.**  
**The priest delivered to the captains over hundreds the spears and shields that had been king David's, which were in the house of Yahweh.**  
**and the priest giveth to the heads of the hundreds the spears and the shields that king David had, that [are] in the house of Jehovah.**
- 11 Các quân hộ vệ mỗi người cầm binh khí nơi tay, sắp theo đền thờ và bàn thờ, từ góc nam cho đến góc bắc của đền thờ.**  
**The guard stood, every man with his weapons in his hand, from the right side of the house to the left side of the house, along by the altar and the house, by the king round about.**  
**And the runners stand, each with his weapons in his hand, from the right shoulder of the house unto the left shoulder of the house, by the altar and by the house, by the king round about;**
- 12 Giê-hô-gia-đa bèn đem vương tử ra, đội mão triều thiên trên đầu người, và trao luật pháp cho người Vây, họ tôn người lên làm vua, xức dầu cho, và hết thảy đều vỗ tay la lên rằng: Vua vạn tuế!**  
**Then he brought out the king's son, and put the crown on him, and [gave him] the testimony; and they made him king, and anointed him; and they clapped their hands, and said, [Long] live the king.**  
**and he bringeth out the son of the king, and putteth on him the crown, and the testimony, and they make him king, and anoint him, and smite the hand, and say, `Let the king live.`**
- 13 Khi A-tha-li nghe tiếng quân hộ vệ và tiếng dân sự, bèn đến cùng dân sự tại trong đền thờ của Đức Giê-hô-va.**  
**When Athaliah heard the noise of the guard [and of] the people, she came to the people into the house of Yahweh:**  
**And Athaliah heareth the voice of the runners [and] of the people, and she cometh in unto the people, to the house of Jehovah,**

- 14 Bà xem thấy vua đứng trên tòa như lệ thường, có các quan cai và các kẻ thổi kèn đứng gần người, và cả dân sự của xứ đều vui mừng và thổi kèn. A-tha-li bèn xé áo mình và la lên rằng: Phản nguy! phản nguy!**  
**and she looked, and, behold, the king stood by the pillar, as the manner was, and the captains and the trumpets by the king; and all the people of the land rejoiced, and blew trumpets. Then Athaliah tore her clothes, and cried, Treason! treason!**  
**and looketh, and lo, the king is standing by the pillar, according to the ordinance, and the heads, and the trumpets, [are] by the king, and all the people of the land are rejoicing, and blowing with trumpets, and Athaliah rendeth her garments, and calleth, `Conspiracy! conspiracy!`**
- 15 Nhưng thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa truyền lệnh cho những quan cai đạo quân, mà rằng: Hãy giết nó bằng gươm, Vì thầy tế lễ đã dạy rằng: Chớ giết nàng trong đền thờ của Đức Giê-hô-iada the priest commanded the captains of hundreds who were set over the host, and said to them, Have her forth between the ranks; and him who follows her kill with the sword. For the priest said, Don't let her be slain in the house of Yahweh.**  
**And Jehoiada the priest commandeth the heads of the hundreds, inspectors of the force, and saith unto them, `Bring her out unto the outside of the ranges, and him who is going after her, put to death by the sword:` for the priest had said, `Let her not be put to death in the house of Jehovah.`**
- 16 Người ta vệt bên đường cho bà đi; bà trở vào cung vua bởi nơi vào cửa ngựa, và tại đó bà bị giết.**  
**So they made way for her; and she went by the way of the horses` entry to the king`s house: and there was she slain.**  
**And they make for her sides, and she entereth the way of the entering in of the horses to the house of the king, and is put to death there.**
- 17 Giê-hô-gia-đa lập giao ước tại giữa Đức Giê-hô-va, vua và dân sự, hầu cho dân Y-sơ-ra-ên làm dân sự của Đức Giê-hô-va. Người cũng lập một giao ước giữa vua và dân sự.**  
**Jehoiada made a covenant between Yahweh and the king and the people, that they should be Yahweh`s people; between the king also and the people.**  
**And Jehoiada maketh the covenant between Jehovah and the king and the people, to be for a people to Jehovah, and between the king and the people.**
- 18 Cả dân sự của xứ đều đi đến miếu Ba-anh mà phá dỡ nó đi, đập bể bàn thờ và hình tượng của Ba-anh, và giết Ma-than, thầy tế lễ Ba-anh, tại trước bàn thờ. Đoạn, thầy tế lễ cất người canh giữ đền thờ của Đức Giê-hô-va.**  
**All the people of the land went to the house of Baal, and broke it down; his altars and his images broke they in pieces thoroughly, and killed Mattan the priest of Baal before the altars. The priest appointed officers over the house of Yahweh.**  
**And all the people of the land go in to the house of Baal, and break it down, its altars and its images they have thoroughly broken, and Mattan priest of Baal they have slain before the altars; and the priest setteth inspectors over the house of Jehovah,**

- 19** Lại, người đem theo mình những quan cai, cơ binh Ca-rít, quân hộ vệ, và cả dân sự của xứ; chúng thỉnh vua từ đền thờ của Đức Giê-hô-va xuống, đi vào đền vua bởi nơi cửa của quân hộ vệ. Giô-ách bèn ngồi trên ngôi vua.  
**He took the captains over hundreds, and the Carites, and the guard, and all the people of the land; and they brought down the king from the house of Yahweh, and came by the way of the gate of the guard to the king's house. He sat on the throne of the kings.**  
**and taketh the heads of the hundreds, and the executioners, and the runners, and all the people of the land, and they bring down the king from the house of Jehovah, and come by the way of the gate of the runners, to the house of the king, and he sitteth on the throne of the kings.**
- 20** Cả dân sự trong xứ đều vui mừng, và thành được bình tịnh. và, người ta đã giết A-tha-li bằng gươm tại trong cung vua.  
**So all the people of the land rejoiced, and the city was quiet. Athaliah they had slain with the sword at the king's house.**  
**And all the people of the land rejoice, and the city [is] quiet, and Athaliah they have put to death by the sword in the house of the king;**
- 21** Giô-ách được bảy tuổi khi người lên ngôi.  
**Jehoash was seven years old when he began to reign.**  
**a son of seven years is Jehoash in his reigning.**
- 1** Năm thứ bảy đời Giê-hu, Giô-ách lên ngôi làm vua, và cai trị bốn mươi năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Xi-bia, quê ở Bê -e-Sê-ba.  
**In the seventh year of Jehu began Jehoash to reign; and he reigned forty years in Jerusalem: and his mother's name was Zibiah of Beersheba.**  
**In the seventh year of Jehu reigned hath Jehoash, and forty years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Zibiah of Beer-Sheba,**
- 2** Giô-ách làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, trọn lúc Giê-hô-gia-đa, thầy tế lễ, dạy dỗ người.  
**Jehoash did that which was right in the eyes of Yahweh all his days in which Jehoiada the priest instructed him.**  
**and Jehoash doth that which is right in the eyes of Jehovah all his days in which Jehoiada the priest directed him,**
- 3** Song, người chẳng cất bỏ các nơi cao đi, dân sự vẫn tế lễ và xông hương trên các nơi  
**However the high places were not taken away; the people still sacrificed and burnt incense in the high places.**  
**only, the high places have not turned aside, still are the people sacrificing and making perfume in high places.**

- 4** **Giô-ách nói cùng những thầy tế lễ rằng: Phàm bạc do vật biệt riêng ra thánh thường đem vào đền thờ của Đức Giê-hô-va tức bạc mỗi người được tu bộ đem nộp, bạc chuộc mạng lại, tùy giá đã định cho mỗi người, và bạc mỗi người lạc ý đem đến dâng trong đền thờ của Đức Giê-hô-va,**  
**Jehoash said to the priests, All the money of the holy things that is brought into the house of Yahweh, in current money, the money of the persons for whom each man is rated, and all the money that it comes into any man`s heart to bring into the house of Yahweh, And Jehoash saith unto the priests, `All the money of the sanctified things that is brought in to the house of Jehovah, the money of him who is passing over, each the money of his valuation, all the money that it goeth up on the heart of a man to bring in to the house of Jehovah,**
- 5** **những thầy tế lễ phải thu các bạc ấy nơi những người mình quen biết, rồi chỗ nào trong đền có hư nứt thì phải dùng bạc ấy mà sửa sang lại.**  
**let the priests take it to them, every man from his acquaintance; and they shall repair the breaches of the house, wherever any breach shall be found.**  
**do the priests take to them, each from his acquaintance, and they strengthen the breach of the house, in all [places] where there is found a breach.`**
- 6** **Vả, đến năm thứ hai mươi ba đời vua Giô-ách, những thầy tế lễ chưa có sửa sang đền**  
**But it was so, that in the three and twentieth year of king Jehoash the priests had not repaired the breaches of the house.**  
**And it cometh to pass, in the twenty and third year of king Jehoash, the priests have not strengthened the breach of the house,**
- 7** **Vua Giô-ách bèn đòi thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa và những thầy tế lễ khác, mà nói rằng: Sao các người không sửa sang nơi hư nứt đền thờ? Từ rày về sau, chớ nhận lấy bạc của những người mình quen biết nữa; khá phát bạc ấy ra đặng dùng sửa sang các nơi hư nứt**  
**Then king Jehoash called for Jehoiada the priest, and for the [other] priests, and said to them, Why don`t you repair the breaches of the house? now therefore take no [more] money from your acquaintance, but deliver it for the breaches of the house.**  
**and king Jehoash calleth to Jehoiada the priest, and to the priests, and saith unto them, `Wherefore are ye not strengthening the breach of the house? and now, receive no money from your acquaintances, but for the breach of the house give it.`**
- 8** **Những thầy tế lễ ưng không thu bạc nơi dân sự nữa, và không lãnh sửa sang các nơi hư nứt của đền.**  
**The priests consented that they should take no [more] money from the people, neither repair the breaches of the house.**  
**And the priests consent not to receive money from the people, nor to strengthen the breach of the house,**

- 9** **Thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa bèn lấy một cái rương, xoi lỗ trên nắp, rồi để gần bàn thờ, về phía bên hữu cửa vào đền thờ Đức Giê-hô-va. Những thầy tế lễ canh giữ cửa đền thờ đều đem để trong rương ấy hết thầy bạc mà người ta đem dâng trong đền thờ Đức Giê-hô-va. But Jehoiada the priest took a chest, and bored a hole in the lid of it, and set it beside the altar, on the right side as one comes into the house of Yahweh: and the priests who kept the threshold put therein all the money that was brought into the house of Yahweh. and Jehoiada the priest taketh a chest, and pierceth a hole in its lid, and putteth it near the altar, on the right side, as one cometh in to the house of Jehovah, and the priests keeping the threshold have put there all the money that is brought in to the house of Jehovah.**
- 10** **Khi thấy có nhiều tiền trong rương, thư ký của vua, và thầy tế lễ thượng phẩm bèn đi lên lấy bạc có trong đền thờ của Đức Giê-hô-va ra, mà đếm, và đem cất. It was so, when they saw that there was much money in the chest, that the king's scribe and the high priest came up, and they put up in bags and counted the money that was found in the house of Yahweh. And it cometh to pass, at their seeing that the money [is] abundant in the chest, that there goeth up a scribe of the king, and of the high priest, and they bind [it] up, and count the money that is found [in] the house of Jehovah,**
- 11** **Đoạn, hai người giao bạc đã đếm đó vào tay những đốc công lo coi sóc cuộc sửa sang đền thờ của Đức Giê-hô-va. Những người ấy trả tiền cho thợ mộc và thợ xây, They gave the money that was weighed out into the hands of those who did the work, who had the oversight of the house of Yahweh: and they paid it out to the carpenters and the builders, who worked on the house of Yahweh, and have given the weighed money into the hands of those doing the work, those inspecting the house of Jehovah, and they bring it out to those working in the wood, and to builders who are working in the house of Jehovah,**
- 12** **cho thợ hồ và thợ đục đá, đều làm công việc sửa sang đền thờ của Đức Giê-hô-va; họ lại dùng bạc ấy mua gỗ và đá dùng sửa sang các nơi hư nứt đền thờ của Đức Giê-hô-va, và trả tiền sở phí về cuộc sửa sang ấy. and to the masons and the stone cutters, and for buying timber and hewn stone to repair the breaches of the house of Yahweh, and for all that was laid out for the house to repair it. and to those [repairing] the wall, and to hewers of stone, and to buy wood and hewn stones to strengthen the breach of the house of Jehovah, and for all that goeth out on the house, to strengthen it.**
- 13** **Song người ta không dùng bạc đã đem dâng trong đền thờ của Đức Giê-hô-va, mà làm cho đền thờ của Đức Giê-hô-va, chén bạc, hoặc dao, chậu, kèn hay khí dụng gì bằng vàng hoặc bằng bạc; But there were not made for the house of Yahweh cups of silver, snuffers, basins, trumpets, any vessels of gold, or vessels of silver, of the money that was brought into the house of Yahweh; Only, there is not made for the house of Jehovah basins of silver, snuffers, bowls, trumpets, any vessel of gold, and vessel of silver, out of the money that is brought into the house of Jehovah;**

- 14** vì người ta phát bạc ấy cho những thợ lo làm công việc, và dùng sửa sang đền thờ của Đức Giê-hô-va.  
for they gave that to those who did the work, and repaired therewith the house of Yahweh.  
for to those doing the work they give it, and they have strengthened with it the house of Jehovah,
- 15** Người ta chẳng bắt những người lãnh bạc đăng phát cho các thợ phải tính sổ, bởi vì họ làm cách thành thực.  
Moreover they didn't demand an accounting from the men into whose hand they delivered the money to give to those who did the work; for they dealt faithfully.  
and they do not reckon with the men into whose hand they give the money to give to those doing the work, for in faithfulness they are dealing.
- 16** Tiền bạc về của lễ chuộc sự mắc lỗi, và tiền bạc về của lễ chuộc tội, thì chẳng có đem vào đền thờ Đức Giê-hô-va; bạc ấy để dành cho thầy tế lễ.  
The money for the trespass-offerings, and the money for the sin-offerings, was not brought into the house of Yahweh: it was the priests'.  
The money of a trespass-offering, and the money of sin-offerings is not brought in to the house of Jehovah -- for the priests it is.
- 17** Trong lúc đó, Ha-xa-ên, vua Sy-ri, đến xâm phạm đất Gát, và choán lấy. Người cũng tính xâm phạm Giê-ru-sa-lem.  
Then Hazael king of Syria went up, and fought against Gath, and took it; and Hazael set his face to go up to Jerusalem.  
Then go up doth Hazael king of Aram, and fighteth against Gath, and captureth it, and Hazael setteth his face to go up against Jerusalem;
- 18** Giô-ách, vua Giu-đa, đã biệt riêng ra thánh, luôn với các vật thánh của mình, và hết thảy vàng ở trong kho tàng của đền thờ Đức Giê-hô-va và cung vua, mà gửi dâng cho Ha-xa-ên, vua Sy-ri; vì cố ấy, Ha-xa-ên đi khỏi Giê-ru-sa-lem.  
Jehoash king of Judah took all the holy things that Jehoshaphat and Jehoram and Ahaziah, his fathers, kings of Judah, had dedicated, and his own holy things, and all the gold that was found in the treasures of the house of Yahweh, and of the king's house, and sent it to Hazael king of Syria: and he went away from Jerusalem.  
and Jehoash king of Judah taketh all the sanctified things that Jehoshaphat, and Jehoram, and Ahaziah, his fathers, kings of Judah, had sanctified, and his own sanctified things, and all the gold that is found in the treasures of the house of Jehovah and of the house of the king, and sendeth to Hazael king of Aram, and he goeth up from off Jerusalem.
- 19** Các truyện khác của Giô-ách, mọi công việc người làm, đều đã chép trong sử ký về các vua Giu-đa.  
Now the rest of the acts of Joash, and all that he did, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Judah?  
And the rest of the matters of Joash, and all that he did, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah?



- 20 Các tôi tớ Giô-ách dấy loạn nghịch cùng người, giết người tại Mi-lô, trên con đường đi xuống Si-la.**  
**His servants arose, and made a conspiracy, and struck Joash at the house of Millo, [on the way] that goes down to Silla.**  
**And his servants rise, and make a conspiracy, and smite Joash in the house of Millo, that is going down to Silla:**
- 21 Giô-xa-ca, con trai Sô-mê, hai tôi tớ người đều đánh giết người. Người ta chôn người cùng các tổ phụ người tại trong thành Đa-vít; rồi A-ma-xia, con trai người, kế vị người.**  
**For Jozacar the son of Shimeath, and Jehozabad the son of Shomer, his servants, struck him, and he died; and they buried him with his fathers in the city of David: and Amaziah his son reigned in his place.**  
**yea, Jozachar son of Shimeath, and Jehozabad son of Shemer, his servants, have smitten him, and he dieth, and they bury him with his fathers in the city of David, and reign doth Amaziah his son, in his stead.**
- 1 Năm thứ hai mươi ba đời Giô-ách, thì Giô -a-cha, con trai Giê-hu, lên ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên, tại Sa-ma-ri. Người cai trị mười bảy năm.**  
**In the three and twentieth year of Joash the son of Ahaziah, king of Judah, Jehoahaz the son of Jehu began to reign over Israel in Samaria, [and reigned] seventeen years.**  
**In the twenty and third year of Joash son of Ahaziah king of Judah, hath Jehoahaz son of Jehu reigned over Israel, in Samaria -- seventeen years,**
- 2 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va; bắt chước làm theo các tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, tức tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội; người chẳng bỏ tội ấy.**  
**He did that which was evil in the sight of Yahweh, and followed the sins of Jeroboam the son of Nebat, with which he made Israel to sin; he didn't depart therefrom.**  
**and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, and goeth after the sins of Jeroboam son of Nebat, that he caused Israel to sin -- he turned not aside from it,**
- 3 Con thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng dân Y-sơ-ra-ên, Ngài phó chúng vào tay Ha-xa-ên, vua Sy-ri, và Bê-n-Ha-đát, con trai Ha-xa-ên, trọn trong lúc đó.**  
**The anger of Yahweh was kindled against Israel, and he delivered them into the hand of Hazael king of Syria, and into the hand of Benhadad the son of Hazael, continually.**  
**and the anger of Jehovah burneth against Israel, and He giveth them into the hand of Hazael king of Aram, and into the hand of Ben-Hadad son of Hazael, all the days.**
- 4 Giô -a-cha cầu xin Đức Giê-hô-va, và Đức Giê-hô-va nhậm lời người, bởi vì Ngài thấy vua Sy-ri hà hiếp dân Y-sơ-ra-ên là cách nào.**  
**Jehoahaz begged Yahweh, and Yahweh listened to him; for he saw the oppression of Israel, how that the king of Syria oppressed them.**  
**And Jehoahaz appeaseth the face of Jehovah, and Jehovah hearkeneth unto him, for He hath seen the oppression of Israel, for oppressed them hath the king of Aram, --**
- 5 Đức Giê-hô-va ban cho Y-sơ-ra-ên một người giải cứu, dân Y-sơ-ra-ên được thoát khỏi dưới tay dân Sy-ri, và được ở lại trong trại mình như trước.**  
**(Yahweh gave Israel a savior, so that they went out from under the hand of the Syrians; and the children of Israel lived in their tents as before.**  
**and Jehovah giveth to Israel a saviour, and they go out from under the hand of Aram, and the sons of Israel dwell in their tents as heretofore;**

- 6** Dầu vậy, chúng không từ bỏ tội của nhà Giê-rô-bô-am, là tội người đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội; chúng cứ phạm tội đó, đến đổi hình tượng At-t t-tê còn đứng tại Sa-ma-ri. Nevertheless they didn't depart from the sins of the house of Jeroboam, with which he made Israel to sin, but walked therein: and there remained the Asherah also in Samaria.) only, they have not turned aside from the sins of the house of Jeroboam, that he caused Israel to sin, therein they walked, and also, the shrine hath remained in Samaria, --
- 7** Trong cả cơ binh của Giô -a-cha, Đức Chúa Trời chỉ chừa lại cho người năm mươi lính kỵ, mười cỗ xe, và mười ngàn lính bộ; vì vua Sy-ri có diệt quân Y-sơ-ra-ên, và nghiền nát chúng như bụi trong sân đập lúa. For he didn't leave to Jehoahaz of the people save fifty horsemen, and ten chariots, and ten thousand footmen; for the king of Syria destroyed them, and made them like the dust in threshing. for he left not to Jehoahaz of the people except fifty horsemen, and ten chariots, and ten thousand footmen, for the king of Aram hath destroyed them, and maketh them as dust for threshing.
- 8** Các chuyện khác của Giô -a-cha, những công việc người làm, và sự mạnh dạn người, thấy đều chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên. Now the rest of the acts of Jehoahaz, and all that he did, and his might, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Israel? And the rest of the matters of Jehoahaz, and all that he did, and his might, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Israel?
- 9** Giô -a-cha an giấc cùng các tổ phụ mình, và người ta chôn người tại Sa-ma-ri. Giô-ách, con trai người, kế vị người. Jehoahaz slept with his fathers; and they buried him in Samaria: and Joash his son reigned in his place. And Jehoahaz lieth with his fathers, and they bury him in Samaria, and reign doth Joash his son in his stead.
- 10** Năm thứ ba mươi bảy đời Giô-ách, vua Giu-đa, thì Giô-ách, con trai Giô -a-cha, lên ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên tại Sa-ma-ri, và người cai trị mười sáu năm. In the thirty-seventh year of Joash king of Judah began Jehoash the son of Jehoahaz to reign over Israel in Samaria, [and reigned] sixteen years. In the thirty and seventh year of Joash king of Judah reigned hath Jehoash son of Jehoahaz over Israel, in Samaria -- sixteen years,
- 11** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, không từ bỏ tội li của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội, mà cứ làm theo. He did that which was evil in the sight of Yahweh; he didn't depart from all the sins of Jeroboam the son of Nebat, with which he made Israel to sin; but he walked therein. and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, he hath not turned aside from all the sins of Jeroboam son of Nebat, that he caused Israel to sin, therein he walked.

- 12 Các chuyện khác của Giô-ách, mọi công việc người làm, thế nào người đánh giặc cùng A-ma-xia, vua Giu-đa, và sự mạnh dạn người làm sao, thấy đều chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.**  
**Now the rest of the acts of Joash, and all that he did, and his might with which he fought against Amaziah king of Judah, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Israel?**  
**And the rest of the matters of Joash, and all that he did, and his might with which he fought with Amaziah king of Judah, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Israel?**
- 13 Giô-ách an giấc cùng các tổ phụ người, rồi Giê-rô-bô-am kế vị người. Giô-ách được chôn tại Sa-ma-ri chung với các vua Y-sơ-ra-ên.**  
**Joash slept with his fathers; and Jeroboam sat on his throne: and Joash was buried in Samaria with the kings of Israel.**  
**And Joash lieth with his fathers, and Jeroboam hath sat on his throne, and Joash is buried in Samaria, with the kings of Israel.**
- 14 Ê-li-sê đau bệnh, tại bệnh ấy người phải chết. Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên, đến thăm người, khóc trước mặt người, mà nói rằng: Hỡi cha tôi! cha tôi! Xe và lính kỵ của Y-sơ-ra-ên!**  
**Now Elisha was fallen sick of his sickness whereof he died: and Joash the king of Israel came down to him, and wept over him, and said, My father, my father, the chariots of Israel and the horsemen of it!**  
**And Elisha hath been sick with his sickness in which he dieth, and come down unto him doth Joash king of Israel, and weepeth on his face, and saith, `My father, my father, the chariot of Israel, and its horsemen.`**
- 15 Ê-li-sê bèn nói với người rằng: Hãy lấy cung và tên. Giô-ách lấy cung và tên.**  
**Elisha said to him, Take bow and arrows; and he took to him bow and arrows.**  
**And Elisha saith to him, `Take bow and arrows:` and he taketh unto him bow and arrows.**
- 16 Ê-li-sê lại nói với vua Y-sơ-ra-ên rằng: Hãy lấy tay người giương cung. Vua bèn giương cung. Rồi Ê-li-sê đặt tay mình trên tay vua,**  
**He said to the king of Israel, Put your hand on the bow; and he put his hand [on it]. Elisha laid his hands on the king's hands.**  
**And he saith to the king of Israel, `Place thy hand on the bow;` and he placeth his hand, and Elisha putteth his hands on the hands of the king,**
- 17 mà nói rằng: Hãy mở cửa sổ ra. Ê-li-sê lại nói: Hãy bắn. Người bèn bắn. Bấy giờ Ê-li-sê tiếp rằng: Ấy l cây tên thắng hơn của Đức Giê-hô-va, tức là cây tên thắng hơn dân Sy-ri vì người sẽ hãm đánh dân Sy-ri tại A-phéc, đến đỗi tuyệt diệt chúng nó.**  
**He said, Open the window eastward; and he opened it. Then Elisha said, Shoot; and he shot. He said, Yahweh's arrow of victory, even the arrow of victory over Syria; for you shall strike the Syrians in Aphek, until you have consumed them.**  
**and saith, `Open the window eastward;` and he openeth, and Elisha saith, `Shoot,` and he shooteth; and he saith, `An arrow of salvation to Jehovah, and an arrow of salvation against Aram, and thou hast smitten Aram, in Aphek, till consuming.`**

- 18 Ê-li-sê tiếp rằng: Hãy lấy tên. Giô-ách bèn lấy tên. Ê-li-sê lại nói rằng: hãy đập xuống đất. Giô-ách đập ba lần, rồi ngừng.**  
**He said, Take the arrows; and he took them. He said to the king of Israel, Smite on the ground; and he struck thrice, and stayed.**  
**And he saith, `Take the arrows,` and he taketh; and he saith to the king of Israel, `Smite to the earth;` and he smiteth three times, and stayeth.**
- 19 Người của Đức Chúa Trời nổi giận, nói với vua rằng: Nếu vua đã đập năm sáu lần, thì mới đánh dân Sy-ri cho đến tận tuyệt; nhưng rày vua sẽ đánh dân Sy-ri ba lần mà thôi.**  
**The man of God was angry with him, and said, You should have struck five or six times: then had you struck Syria until you had consumed it, whereas now you shall strike Syria but thrice.**  
**And the man of God is wroth against him, and saith, `By smiting five or six times then thou hadst smitten Aram till consuming; and now, three times thou dost smite Aram.`**
- 20 Ê-li-sê qua đời, và người ta chôn người. Đầu năm sau có đoàn quân Mô-áp toan vào xứ.**  
**Elisha died, and they buried him. Now the bands of the Moabites invaded the land at the coming in of the year.**  
**And Elisha dieth, and they bury him, and troops of Moab come in to the land, at the coming in of the year,**
- 21 Và, xảy ra có kẻ chôn một người, thấy đoàn quân ấy đến, liền liệng thây vào mồ Ê-li-sê. Kẻ chết vừa đụng hài cốt Ê-li-sê, thì sống lại và đứng dậy.**  
**It happened, as they were burying a man, that behold, they spied a band; and they cast the man into the tomb of Elisha: and as soon as the man touched the bones of Elisha, he revived, and stood up on his feet.**  
**and it cometh to pass, they are burying a man, and lo, they have seen the troop, and cast the man into the grave of Elisha, and the man goeth and cometh against the bones of Elisha, and liveth, and riseth on his feet.**
- 22 Trọn đời Giô -a-cha, Ha-xa-ên, vua Sy-ri, có hà hiếp dân Y-sơ-ra-ên.**  
**Hazael king of Syria oppressed Israel all the days of Jehoahaz.**  
**And Hazael king of Aram hath oppressed Israel all the days of Jehoahaz,**
- 23 Nhưng Đức Giê-hô-va làm ơn cho chúng, lấy lòng thương xót và đoái xem họ vì có lời giao ước của Ngài đã lập với Áp-ra-ham, Y-s c, và Gia-cốp. Ngài không muốn tận diệt chúng, không từ bỏ chúng khỏi trước mặt Ngài cho đến ngày nay.**  
**But Yahweh was gracious to them, and had compassion on them, and had respect to them, because of his covenant with Abraham, Isaac, and Jacob, and would not destroy them, neither cast he them from his presence as yet.**  
**and Jehovah doth favour them, and pity them, and turn unto them, for the sake of His covenant with Abraham, Isaac, and Jacob, and hath not been willing to destroy them, nor to cast them from His presence as yet.**
- 24 Ha-xa-ên, vua Sy-ri, băng hà; Bên-Ha-đát, con trai người, kế vị người.**  
**Hazael king of Syria died; and Benhadad his son reigned in his place.**  
**And Hazael king of Aram dieth, and reign doth Ben-Hadad his son in his stead,**

- 25** Giô-ách, con trai Giô -a-cha, lấy lại khỏi tay Bê-nh-a-đát, con trai Ha-xa-ên, các thành mà Bê-nh-a-đát đã đánh lấy được của Giô -a-cha, cha người. Giô-ách đánh Bê-nh-a-đát ba lần, và khôi phục các thành của Y-sơ-ra-ên.  
**Jehoash the son of Jehoahaz took again out of the hand of Benhadad the son of Hazael the cities which he had taken out of the hand of Jehoahaz his father by war. Three times did Joash strike him, and recovered the cities of Israel.**  
**and Jehoash son of Jehoahaz turneth and taketh the cities out of the hand of Ben-Hadad son of Hazael that he had taken out of the hand of Jehoahaz his father in war; three times hath Joash smitten him, and he bringeth back the cities of Israel.**
- 1** Năm thứ hai đời Giô-ách, con trai Giô -a-cha, vua Y-sơ-ra-ên, thì A-ma-xia, con trai Giô-ách, vua Giu-đa, lên ngôi.  
**In the second year of Joash son of Joahaz king of Israel began Amaziah the son of Joash king of Judah to reign.**  
**In the second year of Joash son of Jehoahaz king of Israel reigned hath Amaziah son of Joash king of Judah;**
- 2** Người được hai mươi lăm tuổi, khi tức vị vua, và cai trị hai mươi chín năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Giê-hoa-đan, quê ở Giê-ru-sa-lem.  
**He was twenty-five years old when he began to reign; and he reigned twenty-nine years in Jerusalem: and his mother's name was Jehoaddin of Jerusalem.**  
**a son of twenty and five years was he in his reigning, and twenty and nine years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Jehoaddan of Jerusalem,**
- 3** Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, song chẳng như Đa-vít, tổ tiên người người làm theo mọi điều của Giô-ách, cha mình đã làm.  
**He did that which was right in the eyes of Yahweh, yet not like David his father: he did according to all that Joash his father had done.**  
**and he doth that which [is] right in the eyes of Jehovah, only not like David his father, according to all that Joash his father did he hath done,**
- 4** Dầu vậy, người không dỡ các nơi cao đi; dân sự cứ tế lễ và xông hương trên các nơi cao  
**However the high places were not taken away: the people still sacrificed and burnt incense in the high places.**  
**only, the high places have not turned aside -- yet are the people sacrificing and making perfume in high places.**
- 5** Vừa khi nước người được vững chắc, người bèn xử tử những tôi tớ đã giết vua cha mình.  
**It happened, as soon as the kingdom was established in his hand, that he killed his servants who had slain the king his father:**  
**And it cometh to pass, when the kingdom hath been strong in his hand, that he smiteth his servants, those smiting the king his father,**

- 6** Nhưng người không xử tử con cái của kẻ sát nơn ấy, y theo lời đã chép trong sách luật pháp của Môi-se; trong đó Đức Giê-hô-va có phán rằng: Người ta sẽ không giết cha thế cho con, cũng sẽ chẳng giết con thế cho cha; mỗi người sẽ chết vì tội lỗi riêng mình.  
**but the children of the murderers he didn't put to death; according to that which is written in the book of the law of Moses, as Yahweh commanded, saying, The fathers shall not be put to death for the children, nor the children be put to death for the fathers; but every man shall die for his own sin.**  
**and the sons of those smiting [him] he hath not put to death, as it is written in the book of the law of Moses that Jehovah commanded, saying, `Fathers are not put to death for sons, and sons are not put to death for fathers, but each for his own sin is put to death.`**
- 7** A-ma-xia giết một muôn quân Ê-đôm tại trong trũng Muối, hãm lấy thành Sê-la, và đặt tên là Giốc-then, hãy còn đến ngày nay.  
**He killed of Edom in the Valley of Salt ten thousand, and took Sela by war, and called the name of it Joktheel, to this day.**  
**He hath smitten Edom, in the valley of salt -- ten thousand, and seized Selah in war, and [one] calleth its name Joktheel unto this day,**
- 8** Đoạn, A-ma-xia sai sứ giả đến cùng Giô-ách, con trai Giô -a-cha, cháu Giê-hu, vua Y-sơ-ra-ên, mà nói rằng: Hãy đến, để chúng ta tranh chiến nhau.  
**Then Amaziah sent messengers to Jehoash, the son of Jehoahaz son of Jehu, king of Israel, saying, Come, let us look one another in the face.**  
**then hath Amaziah sent messengers unto Jehoash son of Jehoahaz, son of Jehu, king of Israel, saying, `Come, we look one another in the face.`**
- 9** Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên, sai sứ trả lời lại với A-ma-xia, vua Giu-đa, mà rằng: Cây gai tại Li-ban sai nói với cây hương nam cũng ở Li-ban, mà rằng: Hãy gả con gái người làm vợ con trai ta. Nhưng có thú rừng của Li-ban đi ngang qua, giày đạp cây gai ấy dưới chơn.  
**Jehoash the king of Israel sent to Amaziah king of Judah, saying, The thistle that was in Lebanon sent to the cedar that was in Lebanon, saying, Give your daughter to my son as wife: and there passed by a wild animal that was in Lebanon, and trod down the thistle.**  
**And Jehoash king of Israel sendeth unto Amaziah king of Judah, saying, `The thorn that [is] in Lebanon hath sent unto the cedar that [is] in Lebanon, saying, Give thy daughter to my son for a wife; and pass by doth a beast of the field that [is] in Lebanon, and treadeth down the thorn.**
- 10** Người đã đánh dân Ê-đôm và lòng người đầy kiêu ngạo. Khá hường vinh hiển, và ở lại trong nhà người; có sao người muốn gây cho mình mắc tai vạ, khiến cho người và Giu-đa bị hư hại?  
**You have indeed struck Edom, and your heart has lifted you up: glory of it, and abide at home; for why should you meddle to [your] hurt, that you should fall, even you, and Judah with you?**  
**Thou hast certainly smitten Edom, and thy heart hath lifted thee up; be honoured, and abide in thy house; and why dost thou stir thyself up in evil, that thou hast fallen, thou, and Judah with thee?**

- 11 A-ma-xia không muốn nghe Giô-ách. Vậy, Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên, bèn đi lên, rồi người và A-ma-xia, vua Gi-đa, giao chiến nhau tại Bết-Sê-mết, trong xứ Giu-đa.  
But Amaziah would not hear. So Jehoash king of Israel went up; and he and Amaziah king of Judah looked one another in the face at Beth-shemesh, which belongs to Judah. And Amaziah hath not hearkened, and go up doth Jehoash king of Israel, and they look one another in the face, he and Amaziah king of Judah, in Beth-Shemesh, that [is]**
- 12 Quân Giu-đa bèn chạy trốn, mỗi người về trại mình.  
Judah was put to the worse before Israel; and they fled every man to his tent. and Judah is smitten before Israel, and they flee each to his tent.**
- 13 Tại Bết-Sê-mết, Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên, bắt A-ma-xia vua Giu-đa, con trai Giô-ách cháu A-cha-xia; đoạn đi đến Giê-ru-sa-lem, phá vách thành từ cửa Ep-ra-im cho ến cửa Góc, một khúc dài bốn trăm thước.  
Jehoash king of Israel took Amaziah king of Judah, the son of Jehoash the son of Ahaziah, at Beth-shemesh, and came to Jerusalem, and broke down the wall of Jerusalem from the gate of Ephraim to the corner gate, four hundred cubits. And Amaziah king of Judah, son of Jehoash son of Ahaziah, caught hath Jehoash king of Israel in Beth-Shemesh, and they come in to Jerusalem, and he bursteth through the wall of Jerusalem, at the gate of Ephraim unto the gate of the corner, four hundred cubits,**
- 14 Người đoạt lấy những vàng, bạc, và mọi khí dụng ở trong đền thờ của Đức Giê-hô-va, và những bửu vật của đền vua; người cũng lấy kẻ cầm làm tin, rồi trở về Sa-ma-ri.  
He took all the gold and silver, and all the vessels that were found in the house of Yahweh, and in the treasures of the king's house, the hostages also, and returned to Samaria. and hath taken all the gold and the silver, and all the vessels that are found in the house of Jehovah, and in the treasures of the house of the king, and the sons of the pledges, and turneth back to Samaria.**
- 15 Các chuyện khác của Giô-ách những công việc người làm, sự mạnh dạn người, cuộc chiến trận của người với A-ma-xia, vua Giu-đa, đều đã chép trong sử ký về các vua Y-sơ-  
Now the rest of the acts of Jehoash which he did, and his might, and how he fought with Amaziah king of Judah, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Israel?  
And the rest of the matters of Jehoash that he did, and his might, and how he fought with Amaziah king of Judah, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Israel?**
- 16 Giô-ách an giấc cùng các tổ phụ người, và được chôn tại Sa-ma-ri; rồi Giê-rô-bô-am, con trai người, kế vị người.  
Jehoash slept with his fathers, and was buried in Samaria with the kings of Israel; and Jeroboam his son reigned in his place. And Jehoash lieth with his fathers, and is buried in Samaria with the kings of Israel, and reign doth Jeroboam his son in his stead.**

- 17 A-ma-xia, con trai Giô-ách, vua Giu-đa, còn sống mười lăm năm, sau khi Giô-ách, con trai Giô -a-cha, vua Y-sơ-ra-ên, đã băng hà.  
Amaziah the son of Joash king of Judah lived after the death of Jehoash son of Jehoahaz king of Israel fifteen years.  
And Amaziah son of Joash king of Judah liveth after the death of Jehoash son of Jehoahaz king of Israel fifteen years,**
- 18 Các chuyện khác của A-ma-xia, đều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.  
Now the rest of the acts of Amaziah, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Judah?  
and the rest of the matters of Amaziah are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah?**
- 19 Tại Giê-ru-sa-lem có kẻ phản nghịch với người; người bèn trốn đến La-ki. Nhưng người ta sai rượt theo người tại đó.  
They made a conspiracy against him in Jerusalem; and he fled to Lachish: but they sent after him to Lachish, and killed him there.  
And they make a conspiracy against him in Jerusalem, and he fleeth to Lachish, and they send after him to Lachish, and put him to death there,**
- 20 Đoạn, có người chở thầy người trên ngựa đến Giê-ru-sa-lem, và chôn người chung cùng các tổ phụ người, tại thành Đa-vít.  
They brought him on horses; and he was buried at Jerusalem with his fathers in the city of David.  
and lift him up on the horses, and he is buried in Jerusalem, with his fathers, in the city of David.**
- 21 Cả dân Giu-đa bèn lập A-xa-ria làm vua thế cho A-ma-xia, cha người; tuổi người đã mười  
All the people of Judah took Azariah, who was sixteen years old, and made him king in the room of his father Amaziah.  
And all the people of Judah take Azariah, and he [is] a son of sixteen years, and cause him to reign instead of his father Amaziah;**
- 22 Sau khi vua cha an giấc cùng các tổ phụ mình, người lại xây Ê-lát, và khôi phục thành ấy về dưới quyền Giu-đa.  
He built Elath, and restored it to Judah, after that the king slept with his fathers.  
he hath built Elath, and bringeth it back to Judah, after the lying of the king with his fathers.**
- 23 Năm thứ mười lăm đời A-ma-xia, con trai Giô-ách, vua Giu-đa, thì Giê-rô-bô-am, con trai Giô-ách, lên ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên tại Sa-ma-ri. Người cai trị bốn mươi bốn năm.  
In the fifteenth year of Amaziah the son of Joash king of Judah Jeroboam the son of Joash king of Israel began to reign in Samaria, [and reigned] forty-one years.  
In the fifteenth year of Amaziah son of Joash king of Judah, reigned hath Jeroboam son of Joash king of Israel in Samaria -- forty and one years,**



- 24 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, chẳng từ bỏ tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.**  
**He did that which was evil in the sight of Yahweh: he didn't depart from all the sins of Jeroboam the son of Nebat, with which he made Israel to sin.**  
**and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, he hath not turned aside from all the sins of Jeroboam son of Nebat that he caused Israel to sin.**
- 25 Người khôi phục bờ cõi Y-sơ-ra-ên từ nơi giáp Ha-mát cho đến biển đồng bằng, theo như lời Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã phán bởi miệng tiên tri Giô-na, tôi tớ Ngài, là con trai A-mi-tai, ở tại Gát-Hê-phe.**  
**He restored the border of Israel from the entrance of Hamath to the sea of the Arabah, according to the word of Yahweh, the God of Israel, which he spoke by his servant Jonah the son of Amittai, the prophet, who was of Gath-hepher.**  
**He hath brought back the border of Israel, from the entering in of Hamath unto the sea of the desert, according to the word of Jehovah, God of Israel, that He spake by the hand of His servant Jonah son of Amittai the prophet, who [is] of Gath-Hepher,**
- 26 Vả, Đức Giê-hô-va đã thấy Y-sơ-ra-ên bị gian nan rất cay đắng; vì trong Y-sơ-ra-ên chẳng còn ai tự do, hoặc nô lệ nữa, cũng chẳng có ai tiếp cứu Y-sơ-ra-ên.**  
**For Yahweh saw the affliction of Israel, that it was very bitter; for there was none shut up nor left at large, neither was there any helper for Israel.**  
**for Jehovah hath seen the affliction of Israel -- very bitter, and there is none restrained, and there is none left, and there is no helper to Israel;**
- 27 Đức Giê-hô-va không có phán rằng Ngài sẽ xóa danh Y-sơ-ra-ên khỏi dưới trời, bèn cậy Giê-rô-bô-am, con trai Giô-ách, mà giải cứu họ.**  
**Yahweh didn't say that he would blot out the name of Israel from under the sky; but he saved them by the hand of Jeroboam the son of Joash.**  
**and Jehovah hath not spoken to blot out the name of Israel from under the heavens, and saveth them by the hand of Jeroboam son of Joash.**
- 28 Các chuyện khác của Giê-rô-bô-am, những công việc người, sự mạnh dạn người, thế nào người chiến trận và khôi phục lại cho Y-sơ-ra-ên Đa-mách và Ha-mát trước đã phục Giu-đa, mọi việc ấy đều đã chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.**  
**Now the rest of the acts of Jeroboam, and all that he did, and his might, how he warred, and how he recovered Damascus, and Hamath, [which had belonged] to Judah, for Israel, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Israel?**  
**And the rest of the matters of Jeroboam, and all that he did, and his might with which he fought, and with which he brought back Damascus, and Hamath of Judah, into Israel, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Israel?**
- 29 Giê-rô-bô-am an giấc cùng các tổ phụ người, là các vua Y-sơ-ra-ên; rồi Xa-cha-ri, con trai người, kế vị người.**  
**Jeroboam slept with his fathers, even with the kings of Israel; and Zechariah his son reigned in his place.**  
**And Jeroboam lieth with his fathers, with the kings of Israel, and reign doth Zechariah his son in his stead.**

- 1 Năm thứ hai mươi bảy đời Giê-rô-bô-am, vua Y-sơ-ra-ên, thì A-xa-ria, con trai A-ma-xia, vua Giu-đa, lên làm vua.**  
**In the twenty-seventh year of Jeroboam king of Israel began Azariah son of Amaziah king of Judah to reign.**  
**In the twenty and seventh year of Jeroboam king of Israel reigned hath Azariah son of Amaziah king of Judah,**
- 2 Người được mười sáu tuổi khi lên ngôi, và cai trị năm mươi hai năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Giê-cô-li-a, quê ở Giê-ru-sa-lem.**  
**Sixteen years old was he when he began to reign; and he reigned fifty-two years in Jerusalem: and his mother's name was Jecoliah of Jerusalem.**  
**a son of sixteen years was he in his reigning, and fifty and two years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Jecholiah of Jerusalem,**
- 3 Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, cứ theo mọi điều của A-ma-xia, cha người đã làm.**  
**He did that which was right in the eyes of Yahweh, according to all that his father Amaziah had done.**  
**and he doth that which [is] right in the eyes of Jehovah, according to all that Amaziah his father did,**
- 4 Thế mà người không dỡ các nơi cao đi; dân sự cứ cúng tế và xông hương trên các nơi**  
**However the high places were not taken away: the people still sacrificed and burnt incense in the high places.**  
**only, the high places have not turned aside -- yet are the people sacrificing and making perfume in high places.**
- 5 Đức Giê-hô-va giáng họa cho vua, khiến bị bệnh phong cho đến ngày người chết; người phải rút ở trong nhà riêng. Giô-tham, con trai vua, cai quản đền vua và xét đoán dân sự**  
**Yahweh struck the king, so that he was a leper to the day of his death, and lived in a separate house. Jotham the king's son was over the household, judging the people of the land.**  
**And Jehovah smiteth the king, and he is a leper unto the day of his death, and he dwelleth in a separate house, and Jotham son of the king [is] over the house, judging the people of the land.**
- 6 Các chuyện khác của A-xa-ria, những công việc người, đều đã chép trong sử ký về các vua Giu-đa.**  
**Now the rest of the acts of Azariah, and all that he did, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Judah?**  
**And the rest of the matters of Azariah, and all that he did, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah?**
- 7 A-xa-ria an giấc cùng các tổ phụ người, và được chôn cùng họ tại trong thành Đa-vít. Giô-tham, con trai người, kế vị người.**  
**Azariah slept with his fathers; and they buried him with his fathers in the city of David: and Jotham his son reigned in his place.**  
**And Azariah lieth with his fathers, and they bury him with his fathers, in the city of David, and reign doth Jotham his son in his stead.**

- 8 Năm thứ ba mươi tám đời A-xa-ria, vua Giu-đa, Xa-cha-ri, con trai Giê-rô-bô-am, lên làm vua Y-sơ-ra-ên tại Sa-ma-ri; người cai trị sáu tháng.**  
**In the thirty-eighth year of Azariah king of Judah did Zechariah the son of Jeroboam reign over Israel in Samaria six months.**  
**In the thirty and eighth year of Azariah king of Judah reigned hath Zechariah son of Jeroboam over Israel, in Samaria, six months,**
- 9 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, y như các tổ phụ mình đã làm; người không từ bỏ tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, là tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.**  
**He did that which was evil in the sight of Yahweh, as his fathers had done: he didn't depart from the sins of Jeroboam the son of Nebat, with which he made Israel to sin. and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, as did his fathers, he hath not turned aside from the sins of Jeroboam son of Nebat that he caused Israel to sin.**
- 10 Vả, Sa-lum, con trai Gia-be, dấy nghịch cùng người, đánh giết người tại trước mặt dân sự; đoạn làm vua thế cho người.**  
**Shallum the son of Jabesh conspired against him, and struck him before the people, and killed him, and reigned in his place.**  
**And Shallum son of Jabesh conspireth against him, and smiteth him before the people, and putteth him to death, and reigneth in his stead.**
- 11 Các chuyện khác của Xa-cha-ri đều chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.**  
**Now the rest of the acts of Zechariah, behold, they are written in the book of the chronicles of the kings of Israel.**  
**And the rest of the matters of Zechariah, lo, they are written on the book of the Chronicles of the kings of Israel.**
- 12 Như vậy là ứng nghiệm lời của Đức Giê-hô-va phán cho Giê-hu rằng: Dòng dõi người sẽ ngồi trên ngôi Y-sơ-ra-ên cho đến đời thứ tư. Thật vậy, ấy là điều đã xảy đến.**  
**This was the word of Yahweh which he spoke to Jehu, saying, Your sons to the fourth generation shall sit on the throne of Israel. So it came to pass.**  
**It [is] the word of Jehovah that He spake unto Jehu, saying, `Sons of the fourth [generation] do sit for thee on the throne of Israel;` and it is so.**
- 13 Năm thứ ba mươi chín đời Ô-xia, vua Giu-đa, Sa-lum, con trai Gia-be, lên làm vua, cai trị một tháng tại Sa-ma-ri.**  
**Shallum the son of Jabesh began to reign in the nine and thirtieth year of Uzziah king of Judah; and he reigned the space of a month in Samaria.**  
**Shallum son of Jabesh hath reigned in the thirty and ninth year of Uzziah king of Judah, and he reigneth a month of days in Samaria;**
- 14 Mê-na-hem, con trai Ga-đi, ở Tiệt sa đi lên Sa-ma-ri, và giết người đi. Đoạn, Mê-ha-hem lên làm vua thế cho.**  
**Menahem the son of Gadi went up from Tirzah, and came to Samaria, and struck Shallum the son of Jabesh in Samaria, and killed him, and reigned in his place.**  
**and go up doth Menahem son of Gadi from Tirzah and cometh in to Samaria, and smiteth Shallum son of Jabesh in Samaria, and putteth him to death, and reigneth in his stead.**

- 15 Các chuyện khác của Sa-lum, và người phản ngy làm sao, đều chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.**

**Now the rest of the acts of Shallum, and his conspiracy which he made, behold, they are written in the book of the chronicles of the kings of Israel.**

**And the rest of the matters of Shallum, and his conspiracy that he made, lo, they are written on the book of the Chronicles of the kings of Israel.**

- 16 Bảy giờ, Mê-na-hem đi khỏi Tiết-sa, hãm đánh Típ-sắc, cả dân sự ở trong, và khắp địa hạt chung quanh, bởi vì thành ấy không khứng mở cửa cho; nên người đánh nó, và mổ bụng hết thảy người đàn bà có nghén ở tại đó.**

**Then Menahem struck Tiphseh, and all who were therein, and the borders of it, from Tirzah: because they didn't open to him, therefore he struck it; and all the women therein who were with child he ripped up.**

**Then doth Menahem smite Tiphseh, and all who [are] in it, and its borders from Tirzah, for it opened not [to him], and he smiteth [it], all its pregnant women he hath ripped up.**

- 17 Năm thứ ba mươi chín đời A-xa-ria, vua Giu-đa, thì Mê-na-hem, con trai Ga-đi, lên làm vua Y-sơ-ra-ên, và cai trị mười năm tại Sa-ma-ri.**

**In the nine and thirtieth year of Azariah king of Judah began Menahem the son of Gadi to reign over Israel, [and reigned] ten years in Samaria.**

**In the thirty and ninth year of Azariah king of Judah reigned hath Menahem son of Gadi over Israel -- ten years in Samaria.**

- 18 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va; trọn đời chẳng hề lia khỏi các tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, là tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.**

**He did that which was evil in the sight of Yahweh: he didn't depart all his days from the sins of Jeroboam the son of Nebat, with which he made Israel to sin.**

**And he doth the evil in the eyes of Jehovah, he hath turned not aside from the sins of Jeroboam son of Nebat that he caused Israel to sin, all his days.**

- 19 Phun, vua A-si-ri, loán đến trong xứ; Mê-na-hem bèn nộp cho người một ngàn ta lạng bạc, để người giúp đỡ làm cho nước mình đặng vững vàng trong tay người.**

**There came against the land Pul the king of Assyria; and Menahem gave Pul one thousand talents of silver, that his hand might be with him to confirm the kingdom in his hand.**

**Pul king of Asshur hath come against the land, and Menahem giveth to Pul a thousand talents of silver, for his hand being with him to strengthen the kingdom in his hand.**

- 20 Mê-na-hem thu lấy tiền bạc ấy nơi dân Y-sơ-ra-ên, tức nơi nhữn người có tài sản nhiều, cứ mỗi người năm mươi siéc lơ bạc, đặng nộp cho vua A-si-ri. Đoạn, vua A-si-ri trở về, chẳng ở lâu tại xứ.**

**Menahem exacted the money of Israel, even of all the mighty men of wealth, of each man fifty shekels of silver, to give to the king of Assyria. So the king of Assyria turned back, and didn't stay there in the land.**

**And Menahem bringeth out the silver [from] Israel, [from] all the mighty men of wealth, to give to the king of Asshur, fifty shekels of silver for each one, and the king of Asshur turneth back and hath not stayed there in the land.**

- 21 Các chuyện khác của Mê-na-hem, và những công việc người, đều đã chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.**  
**Now the rest of the acts of Menahem, and all that he did, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Israel?**  
**And the rest of the matters of Menahem, and all that he did, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Israel?**
- 22 Mê-na-hem an giấc với các tổ phụ người, và Phê-ca-hia, con trai người, kế vị người.**  
**Menahem slept with his fathers; and Pekahiah his son reigned in his place.**  
**And Menahem lieth with his fathers, and reign doth Pekahiah his son in his stead.**
- 23 Năm thứ năm mươi đời A-xa-ria, vua Giu-đa, thì Phê-ca-hia, con trai Mê-na-hem, lên làm vua Y-sơ-ra-ên tại Sa-ma-ri, và cai trị hai năm.**  
**In the fiftieth year of Azariah king of Judah Pekahiah the son of Menahem began to reign over Israel in Samaria, [and reigned] two years.**  
**In the fiftieth year of Azariah king of Judah hath Pekahiah son of Menahem reigned over Israel, in Samaria -- two years,**
- 24 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, không từ bỏ tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, là tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.**  
**He did that which was evil in the sight of Yahweh: he didn't depart from the sins of Jeroboam the son of Nebat, with which he made Israel to sin.**  
**and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, he hath not turned aside from the sins of Jeroboam son of Nebat that he caused Israel to sin.**
- 25 Phê-ca, con trai Rê-ma-lia, quan tổng binh người, phản nghịch người, và đánh người tại Sa-ma-ri, trong thành lũy của đền vua, luôn với At-g p và A-ri-ê. Người có năm mươi người Ga-la-át theo mình. Vậy người giết Phê-ca-hia và cai trị thế cho.**  
**Pekah the son of Remaliah, his captain, conspired against him, and struck him in Samaria, in the castle of the king's house, with Argob and Arieah; and with him were fifty men of the Gileadites: and he killed him, and reigned in his place.**  
**And Pekah son of Remaliah, his captain, doth conspire against him, and smiteth him in Samaria, in the high place of the house of the king with Argob and Arieah, and with him fifty men of the sons of the Gileadites, and he putteth him to death, and reigneth in his stead.**
- 26 Các chuyện khác của Phê-ca-hia, và những công việc của người, đều chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.**  
**Now the rest of the acts of Pekahiah, and all that he did, behold, they are written in the book of the chronicles of the kings of Israel.**  
**And the rest of the matters of Pekahiah, and all that he did, lo, they are written on the book of the Chronicles of the kings of Israel.**
- 27 Năm thứ năm mươi hai đời A-xa-ria, vua Giu-đa, thì Phê-ca, con trai Rê-ma-lia, lên làm vua Y-sơ-ra-ên, tại Sa-ma-ri, và cai trị hai mươi năm.**  
**In the two and fiftieth year of Azariah king of Judah Pekah the son of Remaliah began to reign over Israel in Samaria, [and reigned] twenty years.**  
**In the fifty and second year of Azariah king of Judah, reigned hath Pekah son of Remaliah over Israel, in Samaria -- twenty years,**

- 28** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, không từ bỏ tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, là tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.  
He did that which was evil in the sight of Yahweh: he didn't depart from the sins of Jeroboam the son of Nebat, with which he made Israel to sin.  
and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, he hath not turned aside from the sins of Jeroboam son of Nebat, that he caused Israel to sin.
- 29** Trong đời Phê-ca, vua Y-sơ-ra-ên, Tiếc-la-Phi-lê-se, vua A-si-ri, loán đến chiếm lấy Y-giôn, A-bên-Bết-Ma-ca, Gia-nô-ác, Kê-đe, Hát-so, miền Ga-la-át, miền Ga-li-lê, và cả địa phận Nép-ta-li; đoạn đem dân sự các xứ ấy sang A-si-ri.  
In the days of Pekah king of Israel came Tiglath-pileser king of Assyria, and took Ijon, and Abel-beth-maacah, and Janoah, and Kedesh, and Hazor, and Gilead, and Galilee, all the land of Naphtali; and he carried them captive to Assyria.  
In the days of Pekah king of Israel hath Tiglath-Pileser king of Asshur come, and taketh Ijon, and Abel-Beth-Maachah, and Janoah, and Kedesh, and Hazor, and Gilead, and Galilee, all the land of Naphtali, and removeth them to Asshur.
- 30** Ô-sê, con trai Ê-la, mưu phản Phê-ca, con trai Rê-ma-lia, và đánh giết người, rồi lên làm vua thế cho, nhằm năm thứ hai mươi đời Giô-tham, con trai Ô-xia.  
Hoshea the son of Elah made a conspiracy against Pekah the son of Remaliah, and struck him, and killed him, and reigned in his place, in the twentieth year of Jotham the son of Uzziah.  
And make a conspiracy doth Hoshea son of Elah against Pekah son of Remaliah, and smiteth him, and putteth him to death, and reigneth in his stead, in the twentieth year of Jotham son of Uzziah.
- 31** Các chuyện khác của Phê-ca, và những công việc người, đều chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.  
Now the rest of the acts of Pekah, and all that he did, behold, they are written in the book of the chronicles of the kings of Israel.  
And the rest of the matters of Pekah, and all that he did, lo, they are written on the book of the Chronicles of the kings of Israel.
- 32** Năm thứ hai đời Phê-ca, con trai Rê-ma-lia, vua Y-sơ-ra-ên, thì Giô-tham, con trai Ô-xia, vua Giu-đa, lên ngôi làm vua  
In the second year of Pekah the son of Remaliah king of Israel began Jotham the son of Uzziah king of Judah to reign.  
In the second year of Pekah son of Remaliah king of Israel reigned hath Jotham son of Uzziah king of Judah.
- 33** Người được hai mươi lăm tuổi khi tức vị, cai trị mười sáu năm tại Giê-ru-sa-lem. mẹ người tên là Giê-ru-sa, con gái Xa-đốc.  
He was twenty-five years old when he began to reign; and he reigned sixteen years in Jerusalem: and his mother's name was Jerusha the daughter of Zadok.  
A son of twenty and five years was he in his reigning, and sixteen years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Jerusha daughter of Zadok,

- 34 Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, cứ theo trọn mọi điều Ô-xia, cha người đã làm.**  
**He did that which was right in the eyes of Yahweh; he did according to all that his father Uzziah had done.**  
**and he doth that which [is] right in the eyes of Jehovah, according to all that Uzziah his father did he hath done.**
- 35 Dầu vậy, người không dỡ các nơi cao; dân sự cứ cúng tế và xông hương trên các nơi cao đó. Ay I Giô-tham xây cất cửa thượng của đền thờ Đức Giê-hô-va.**  
**However the high places were not taken away: the people still sacrificed and burned incense in the high places. He built the upper gate of the house of Yahweh.**  
**Only, the high places have not turned aside -- yet are the people sacrificing and making perfume in high places; he hath built the high gate of the house of Jehovah.**
- 36 Các chuyện khác của Giô-tham, và những công việc người, đều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.**  
**Now the rest of the acts of Jotham, and all that he did, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Judah?**  
**And the rest of the matters of Jotham, and all that he did, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah?**
- 37 Trong lúc đó, Đức Giê-hô-va khởi khiến Rê-xin, vua Sy-ri, và Phê-ca, con trai Rê-ma-lia, đến hãm đánh Giu-đa.**  
**In those days Yahweh began to send against Judah Rezin the king of Syria, and Pekah the son of Remaliah.**  
**In those days hath Jehovah begun to send against Judah Rezin king of Amram and Pekah son of Remaliah.**
- 38 Giô-tham an giấc cùng các tổ phụ người, được chôn bên họ, tại thành Đa-vít, tổ tiên người. A-cha, con trai người, lên làm vua thế cho người.**  
**Jotham slept with his fathers, and was buried with his fathers in the city of David his father: and Ahaz his son reigned in his place.**  
**And Jotham lieth with his fathers, and is buried with his fathers, in the city of David his father, and reign doth Ahaz his son in his stead.**
- 1 Năm thứ mười bảy đời Phê-ca, con tra Rê-ma-lia, thì A-cha, con trai Giô-tham, vua Giu-đa, lên làm vua.**  
**In the seventeenth year of Pekah the son of Remaliah Ahaz the son of Jotham king of Judah began to reign.**  
**In the seventeenth year of Pekah son of Remaliah reigned hath Ahaz son of Jotham king of Judah.**
- 2 A-cha được hai mươi tuổi khi người lên làm vua; người cai trị mười sáu năm tại Giê-ru-sa-lem. Người chẳng làm điều thiện trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, như Đa-vít tổ phụ người, đã làm;**  
**Twenty years old was Ahaz when he began to reign; and he reigned sixteen years in Jerusalem: and he didn't do that which was right in the eyes of Yahweh his God, like David his father.**  
**A son of twenty years [is] Ahaz in his reigning, and sixteen years he hath reigned in Jerusalem, and he hath not done that which [is] right in the eyes of Jehovah his God, like David his father,**

- 3** nhưng người đi theo con đường của các vua Y-sơ-ra-ên, thậm chí bắt chước theo gương góm ghiếc của các dân tộc Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, mà đưa con trai mình qua lửa.  
**But he walked in the way of the kings of Israel, yes, and made his son to pass through the fire, according to the abominations of the nations, whom Yahweh cast out from before the children of Israel.**  
**and he walketh in the way of the kings of Israel, and also his son he hath caused to pass over into fire, according to the abominations of the nations that Jehovah dispossessed from the presence of the sons of Israel,**
- 4** Người cũng cúng tế và xông hương trên các nơi cao, trên gò và dưới cây rậm.  
**He sacrificed and burnt incense in the high places, and on the hills, and under every green tree.**  
**and he sacrificeth and maketh perfume in high places, and on the heights, and under every green tree.**
- 5** Bảy giờ, Rô-xin, vua Sy-ri và Phê-ca, con trai Rê-ma-lia, vua Y-sơ-ra-ên, đều đi lên đặng hãm đánh Giê-ru-sa-lem; họ vây A-cha; nhưng không thắng người được.  
**Then Rezin king of Syria and Pekah son of Remaliah king of Israel came up to Jerusalem to war: and they besieged Ahaz, but could not overcome him.**  
**Then doth Rezin king of Aram go up, and Pekah son of Remaliah king of Israel, to Jerusalem, to battle, and they lay siege to Ahaz, and they have not been able to fight.**
- 6** Ấy nh m lúc đó Rê-xin, vua Sy-ri; người đuổi dân Giu-đa khỏi Ê-lát, và dân Sy-ri bèn đến Ê-lát, ở đó cho đến ngày nay.  
**At that time Rezin king of Syria recovered Elath to Syria, and drove the Jews from Elath; and the Syrians came to Elath, and lived there, to this day.**  
**At that time hath Rezin king of Aram brought back Elath to Aram, and casteth out the Jews from Elath, and the Aramaeans have come in to Elath, and dwell there unto this day.**
- 7** A-cha sai sứ giả đến Tiếc-la-Phi-lê-se, vua A-si-ri, nói với người rằng: Tôi là kẻ tôi tớ vua, là con trai vua; hãy đi đến giải cứu tôi khỏi tay vua Sy-ri và vua Y-sơ-ra-ên đã dấy lên cùng  
**So Ahaz sent messengers to Tiglath-pileser king of Assyria, saying, I am your servant and your son: come up, and save me out of the hand of the king of Syria, and out of the hand of the king of Israel, who rise up against me.**  
**And Ahaz sendeth messengers unto Tiglath-Pileser king of Asshur, saying, `Thy servant and thy son [am] I; come up and save me out of the hand of the king of Aram, and out of the hand of the king of Israel, who are rising up against me.`**
- 8** A-cha lấy bạc và vàng có ở trong đền thờ Đức Giê-hô-va và ở trong kho đền vua, gởi đem làm của lễ cho vua A-si-ri.  
**Ahaz took the silver and gold that was found in the house of Yahweh, and in the treasures of the king's house, and sent it for a present to the king of Assyria.**  
**And Ahaz taketh the silver and the gold that is found in the house of Jehovah, and in the treasures of the house of the king, and sendeth to the king of Asshur -- a bribe.**



- 9 Vua A-si-ri nhậm làm điều A-cha xin, đi lên hãm đánh Đa-mách và chiếm lấy, bắt đem dân cư nó sang Ki-rơ, và giết Rê-xin.**  
**The king of Assyria listened to him; and the king of Assyria went up against Damascus, and took it, and carried [the people of] it captive to Kir, and killed Rezin.**  
**And hearken unto him doth the king of Asshur, and the king of Asshur goeth up unto Damascus, and seizeth it, and removeth [the people of] it to Kir, and Rezin he hath put to death.**
- 10 A-cha bèn đi đến Đa-mách đặng đón Tiếc-la-Phi-lê-se, vua A-si-ri. A-cha thấy một cái bàn thờ ở tại Đa-mách, bèn gọi kiểu mẫu và hình bàn thờ ấy tùy theo cách chế tạo nó, cho thầy tế lễ U-ri.**  
**King Ahaz went to Damascus to meet Tiglath-pileser king of Assyria, and saw the altar that was at Damascus; and king Ahaz sent to Urijah the priest the fashion of the altar, and the pattern of it, according to all the workmanship of it.**  
**And king Ahaz goeth to meet Tiglath-Pileser king of Asshur [at] Damascus, and seeth the altar that [is] in Damascus, and king Ahaz sendeth unto Urijah the priest the likeness of the altar, and its pattern, according to all its work,**
- 11 Thầy tế lễ U-ri chế một cái bàn thờ y theo kiểu mà vua A-cha từ Đa-mách đã gửi đến; thầy tế lễ U-ri chế xong bàn thờ ấy trước khi vua trở về.**  
**Urijah the priest built an altar: according to all that king Ahaz had sent from Damascus, so did Urijah the priest make it against the coming of king Ahaz from Damascus.**  
**and Urijah the priest buildeth the altar according to all that king Ahaz hath sent from Damascus; so did Urijah the priest till the coming in of king Ahaz from Damascus.**
- 12 Khi vua từ Đa-mách trở về, thấy bàn thờ bèn lại gần và dâng của lễ trên nó.**  
**When the king was come from Damascus, the king saw the altar: and the king drew near to the altar, and offered thereon.**  
**And the king cometh in from Damascus, and the king seeth the altar, and the king draweth near on the altar, and offereth on it,**
- 13 Người xông trên bàn thờ của lễ thiêu và của lễ chay mình, đổ ra lễ quán và huyết về của lễ thù ân tại trên đó.**  
**He burnt his burnt offering and his meal-offering, and poured his drink-offering, and sprinkled the blood of his peace-offerings, on the altar.**  
**and perfumeth his burnt-offering, and his present, and poureth out his libation, and sprinkleth the blood of the peace-offerings that he hath, on the altar.**
- 14 Còn bàn thờ bằng đồng ở trước mặt Đức Giê-hô-va, thì người cất khỏi chỗ nó tại trước đền thờ, giữa bàn thờ mới và đền của Đức Giê-hô-va, rồi để nó bên bàn thờ của người,**  
**The brazen altar, which was before Yahweh, he brought from the forefront of the house, from between his altar and the house of Yahweh, and put it on the north side of his altar.**  
**As to the altar of brass that [is] before Jehovah -- he bringeth [it] near from the front of the house, from between the altar and the house of Jehovah, and putteth it on the side of the altar, northward.**

- 15** Đoạn, vua A-cha truyền lệnh cho thầy tế lễ U-ri rằng: Người sẽ xông trên bàn thờ lớn của lễ thiêu buổi sáng và của lễ chay buổi chiều, của lễ thiêu và của lễ chay của vua; lại xông của lễ thiêu và của lễ chay của cả dân sự trong xứ, cũng đổ ra tại trên nó lễ quán của họ, và tưới cả huyết con sinh dùng làm của lễ thiêu, luôn cả huyết về các con sinh khác. Còn bàn thờ bằng đồng, ta sẽ dùng cầu vấn ý Chúa.  
**King Ahaz commanded Urijah the priest, saying, On the great altar burn the morning burnt offering, and the evening meal-offering, and the king's burnt offering, and his meal-offering, with the burnt offering of all the people of the land, and their meal-offering, and their drink-offerings; and sprinkle on it all the blood of the burnt offering, and all the blood of the sacrifice: but the brazen altar shall be for me to inquire by.**  
**And king Ahaz commandeth him -- Urijah the priest -- saying, `On the great altar perfume the burnt-offering of the morning, and the present of the evening, and the burnt-offering of the king, and his present, and the burnt-offering of all the people of the land, and their present, and their libations; and all the blood of the burnt-offering, and all the blood of the sacrifice, on it thou dost sprinkle, and the altar of brass is to me to inquire [by].`**
- 16** Thầy tế lễ U-ri làm theo mọi điều vua A-cha truyền dạy cho người.  
**Thus did Urijah the priest, according to all that king Ahaz commanded.**  
**And Urijah the priest doth according to all that king Ahaz commanded.**
- 17** Và lại, vua A-cha dỡ các miếng trám của những tảng, và cất hết những chậu đặt ở trên; lại hạ cái biển bằng đồng xuống khỏi bò nâng nó, rồi đem để nó trên một nền lót đá.  
**King Ahaz cut off the panels of the bases, and removed the basin from off them, and took down the sea from off the brazen oxen that were under it, and put it on a pavement of stone.**  
**And king Ahaz cutteth off the borders of the bases, and turneth aside from off them the laver, and the sea he hath taken down from off the brazen oxen that [are] under it, and putteth it on a pavement of stones.**
- 18** Vì cơ vua A-si-ri, người cũng đổi trong đền thờ của Đức Giê-hô-va cái hiên cửa dùng về ngày Sa-bát mà người ta đã xây trong đền, và cửa ngoài để dành cho vua.  
**The covered way for the Sabbath that they had built in the house, and the king's entry outside, turned he to the house of Yahweh, because of the king of Assyria.**  
**And the covered place for the sabbath that they built in the house, and the entrance of the king without, he turned [from] the house of Jehovah, because of the king of Asshur.**
- 19** Các chuyện khác của A-cha, và những công việc người làm, đều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.  
**Now the rest of the acts of Ahaz which he did, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Judah?**  
**And the rest of the matters of Ahaz that he did, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah?**
- 20** Đoạn, A-cha an giấc cùng các tổ phụ người, được chôn bên họ, trong thành Đa-vít. Ê-xê-chia, con trai người, kế vị người.  
**Ahaz slept with his fathers, and was buried with his fathers in the city of David: and Hezekiah his son reigned in his place.**  
**And Ahaz lieth with his fathers, and is buried with his fathers, in the city of David, and reign doth Hezekiah his son in his stead.**

- 1 Năm thứ mười hai đời A-cha, vua Giu-đa, thì Ô-sê, con trai Ê-la, lên làm vua Y-sơ-ra-ên, tại Sa-ma-ri; người cai trị chín năm.**  
**In the twelfth year of Ahaz king of Judah began Hoshea the son of Elah to reign in Samaria over Israel, [and reigned] nine years.**  
**In the twelfth year of Ahaz king of Judah reigned hath Hoshea son of Elah in Samaria, over Israel -- nine years,**
- 2 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, song chẳng bằng các vua Y-sơ-ra-ên trước người.**  
**He did that which was evil in the sight of Yahweh, yet not as the kings of Israel who were before him.**  
**and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, only, not as the kings of Israel who were before him;**
- 3 Sanh-ma-na-sa, vua A-si-ri, đi lên hãm đánh Ô-sê; người bị thần phục Sanh-ma-na-sa và đóng thuế cho người.**  
**Against him came up Shalmaneser king of Assyria; and Hoshea became his servant, and brought him tribute.**  
**against him came up Shalmaneser king of Asshur, and Hoshea is to him a servant, and doth render to him a present.**
- 4 Nhưng vua A-si-ri thấy Ô-sê toan mưu phản; vì Ô-sê có sai sứ giả đến Sô, vua Ê-díp-tô, và không nộp thuế cho vua A-si-ri như người hàng năm đã làm; vua A-si-ri bèn bắt người xiềng lại, và hạ ngục.**  
**The king of Assyria found conspiracy in Hoshea; for he had sent messengers to So king of Egypt, and offered no tribute to the king of Assyria, as he had done year by year: therefore the king of Assyria shut him up, and bound him in prison.**  
**And the king of Asshur findeth in Hoshea a conspiracy, in that he hath sent messengers unto So king of Egypt, and hath not caused a present to go up to the king of Asshur, as year by year, and the king of Asshur restraineth him, and bindeth him in a house of restraint.**
- 5 Đọan, vua A-si-ri đi lên xâm chiếm cả xứ, đến vây Sa-ma-ri trong ba năm.**  
**Then the king of Assyria came up throughout all the land, and went up to Samaria, and besieged it three years.**  
**And the king of Asshur goeth up into all the land, and he goeth up to Samaria, and layeth siege against it three years;**
- 6 Năm thứ chín đời Ô-sê, vua A-si-ri hãm lấy Sa-ma-ri, đem dân Y-sơ-ra-ên sang qua A-si-ri, lập họ ở tại Cha-la và trên bờ Cha-bo, sông của Gô-xan, cùng trong các thành nước Mê-đi.**  
**In the ninth year of Hoshea the king of Assyria took Samaria, and carried Israel away to Assyria, and placed them in Halah, and on the Habor, the river of Gozan, and in the cities of the Medes.**  
**in the ninth year of Hoshea hath the king of Asshur captured Samaria, and removeth Israel to Asshur, and causeth them to dwell in Halah, and in Habor, [by] the river Gozan, and [in] the cities of the Medes.**

- 7** Và, dân Y-sơ-ra-ên đã phạm tội cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của họ, là Đấng đã rút họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô, và khỏi tay hà hiếp của Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô; chúng đã kính thờ các thần khác  
It was so, because the children of Israel had sinned against Yahweh their God, who brought them up out of the land of Egypt from under the hand of Pharaoh king of Egypt, and had feared other gods,  
And it cometh to pass, because the sons of Israel have sinned against Jehovah their God - - who bringeth them up out of the land of Egypt, from under the hand of Pharaoh king of Egypt -- and fear other gods,
- 8** theo thói tục của các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, và theo lệ mà Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên đã định.  
and walked in the statutes of the nations, whom Yahweh cast out from before the children of Israel, and of the kings of Israel, which they made.  
and walk in the statutes of the nations that Jehovah dispossessed from the presence of the sons of Israel, and of the kings of Israel that they made;
- 9** Dân Y-sơ-ra-ên làm lén những việc bất chánh nghịch cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng, xây dựng những nơi cao trong khắp các thành họ, từ tháp vọng canh cho đến thành kiên cố,  
The children of Israel did secretly things that were not right against Yahweh their God: and they built them high places in all their cities, from the tower of the watchmen to the fortified city;  
and the sons of Israel do covertly things that [are] not right against Jehovah their God, and build for them high places in all their cities, from a tower of the watchers unto the fenced city,
- 10** dựng lên những trụ thờ trên các nong cao và dưới những cây rậm.  
and they set them up pillars and Asherim on every high hill, and under every green tree; and set up for them standing-pillars and shrines on every high height, and under every green tree,
- 11** Tại trên các nơi cao, chúng xông hương y như các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt họ, phạm những việc gian ác, và chọc giận Đức Giê-hô-va.  
and there they burnt incense in all the high places, as did the nations whom Yahweh carried away before them; and they worked wicked things to provoke Yahweh to anger; and make perfume there in all high places, like the nations that Jehovah removed from their presence, and do evil things to provoke Jehovah,
- 12** Chúng hầu việc những hình tượng mà Đức Giê-hô-va đã cấm chúng rằng: Các người chớ thờ chúng nó.  
and they served idols, whereof Yahweh had said to them, You shall not do this thing. and serve the idols, of which Jehovah said to them, `Ye do not do this thing;`

- 13 Song Đức Giê-hô-va cậy miệng các đấng tiên tri và những kẻ tiên kiến mà khuyên Y-sơ-ra-ên và Giu-đa rằng: Khá từ bỏ đường ác của các ngươi, hãy gìn giữ điều răn và luật lệ ta, tùy theo các mạng lệnh ta cậy những tiên tri, là tôi tớ ta, mà truyền cho tổ phụ các**  
**Yet Yahweh testified to Israel, and to Judah, by every prophet, and every seer, saying, Turn you from your evil ways, and keep my commandments and my statutes, according to all the law which I commanded your fathers, and which I sent to you by my servants the prophets.**  
**And Jehovah testifieth against Israel, and against Judah, by the hand of every prophet, and every seer, saying, `Turn back from your evil ways, and keep My commands, My statutes, according to all the law that I commanded your fathers, and that I sent unto you by the hand of My servants the prophets;`**
- 14 Nhưng chúng không muốn nghe, cứng cổ mình, y như các tổ phụ của chúng không có lòng tin Giê-hô-va Đức Chúa Trời của họ.**  
**Notwithstanding, they would not hear, but hardened their neck, like the neck of their fathers, who didn't believe in Yahweh their God.**  
**and they have not hearkened, and harden their neck, like the neck of their fathers, who did not remain stedfast in Jehovah their God,**
- 15 Chúng khinh bỏ các luật lệ và giao ước Ngài đã lập cùng tổ phụ họ, và những lời chứng mà Ngài đã phán với họ. Chúng đi theo các thần hư không, và trở thành hư không, bắt chước các dân tộc ở chung quanh mình, mà Đức Giê-hô-va đã cấm làm theo gương của**  
**They rejected his statutes, and his covenant that he made with their fathers, and his testimonies which he testified to them; and they followed vanity, and became vain, and [went] after the nations that were round about them, concerning whom Yahweh had charged those who they should not do like them.**  
**and reject His statutes and His covenant that He made with their fathers, and His testimonies that He testified against them, and go after the vain thing, and become vain, and after the nations that are round about them, of whom Jehovah commanded them not to do like them;**
- 16 Chúng khinh bỏ hết thầy giới mệnh của Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, tự đúc lấy hai tượng bò con, cùng làm thần tượng A-sê-ra, thờ lạy hết thầy cơ binh trên trời, và thờ phượng Ba-anh.**  
**They forsook all the commandments of Yahweh their God, and made them molten images, even two calves, and made an Asherah, and worshipped all the host of the sky, and served Baal.**  
**And they forsake all the commands of Jehovah their God, and make to them a molten image -- two calves, and make a shrine, and bow themselves to all the host of the heavens, and serve Baal,**
- 17 Chúng cũng đưa con trai con gái mình qua lửa, dùng tà thuật, tin bói khoa, chuyên làm điều dữ trước mặt Đức Giê-hô-va, để chọc giận Ngài.**  
**They caused their sons and their daughters to pass through the fire, and used divination and enchantments, and sold themselves to do that which was evil in the sight of Yahweh, to provoke him to anger.**  
**and cause their sons and their daughters to pass over through fire, and divine divinations, and use enchantments, and sell themselves to do the evil thing in the eyes of Jehovah, to provoke Him;**

- 18 Bởi cớ ấy, Đức Giê-hô-va rất nổi giận dữ cùng dân Y-sơ-ra-ên, xua đưa chúng khỏi trước mặt Ngài; chỉ còn lại chi phái Giu-đa mà thôi.**  
**Therefore Yahweh was very angry with Israel, and removed them out of his sight: there was none left but the tribe of Judah only.**  
**That Jehovah sheweth himself very angry against Israel, and turneth them aside from His presence; none hath been left, only the tribe of Judah by itself.**
- 19 Chính Giu-đa cũng không vâng giữ các điều răn của Giê-hô-va Đức Chúa trời của họ; bèn đi theo những lệ luật mà Y-sơ-ra-ên đã lập.**  
**Also Judah didn't keep the commandments of Yahweh their God, but walked in the statutes of Israel which they made.**  
**Also Judah hath not kept the commands of Jehovah their God, and they walk in the statutes of Israel that they had made.**
- 20 Thế thì, Đức Giê-hô-va từ bỏ cả dòng dõi Y-sơ-ra-ên, làm khốn khổ họ, và phó họ vào tay các kẻ cướp giựt, cho đến phải lưu đày cách xa mặt Ngài.**  
**Yahweh rejected all the seed of Israel, and afflicted them, and delivered them into the hand of spoilers, until he had cast them out of his sight.**  
**And Jehovah kicketh against all the seed of Israel, and afflicteth them, and giveth them into the hand of spoilers, till that He hath cast them out of His presence,**
- 21 Y-sơ-ra-ên đã phân rẽ nhà Đa-vít, tôn Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, làm vua; người quyền dụ Y-sơ-ra-ên bội nghịch Đức Giê-hô-va, và khiến cho họ phạm tội lớn.**  
**For he tore Israel from the house of David; and they made Jeroboam the son of Nebat king: and Jeroboam drove Israel from following Yahweh, and made them sin a great sin.**  
**for He hath rent Israel from the house of David, and they make Jeroboam son of Nebat king, and Jeroboam driveth Israel from after Jehovah, and hath caused them to sin a great sin,**
- 22 Dân Y-sơ-ra-ên đều đi trong hết thảy tội lỗi của Giê-rô-bô-am đã phạm, chẳng từ bỏ chút**  
**The children of Israel walked in all the sins of Jeroboam which he did; they didn't depart from them;**  
**and the sons of Israel walk in all the sins of Jeroboam that he did, they have not turned aside therefrom,**
- 23 cho đến ngày Đức Giê-hô-va đày đuổi họ khỏi trước mặt Ngài, y như Ngài đã phán bởi miệng của các tiên tri, tội tớ Ngài. Vậy, Y-sơ-ra-ên bị cất khỏi xứ mình, lưu đày qua A-si-ri cho đến ngày nay.**  
**until Yahweh removed Israel out of his sight, as he spoke by all his servants the prophets.**  
**So Israel was carried away out of their own land to Assyria to this day.**  
**till that Jehovah hath turned Israel aside from His presence, as He spake by the hand of all His servants the prophets, and Israel is removed from off its land to Asshur, unto this day.**

- 24 Vua A-si-ri đem người ở Ba-by-lôn, Cu-tha, A-va, Ha-mát và Sê-phạt-va-im, đặt ở trong các thành của Sa-ma-ri, thế cho dân Y-sơ-ra-ên. Chúng chiếm lấy nước Sa-ma-ri, và ở trong các thành nó.**  
**The king of Assyria brought men from Babylon, and from Cuthah, and from Avva, and from Hamath and Sepharvaim, and placed them in the cities of Samaria instead of the children of Israel; and they possessed Samaria, and lived in the cities of it.**  
**And the king of Asshur bringeth in from Babylon and from Cutha, and from Ava, and from Hamath, and Sepharvaim, and causeth [them] to dwell in the cities of Samaria instead of the sons of Israel, and they possess Samaria, and dwell in its cities;**
- 25 Khi chúng bắt đầu trú ngụ tại đó, thì không kính sợ Đức Giê-hô-va, nên Đức Giê-hô-va sai sư tử đến giết mấy người trong bọn chúng.**  
**So it was, at the beginning of their dwelling there, that they didn't fear Yahweh: therefore Yahweh sent lions among them, which killed some of them.**  
**and it cometh to pass, at the commencement of their dwelling there, they have not feared Jehovah, and Jehovah doth send among them the lions, and they are destroying among them.**
- 26 Người ta bèn nói với vua A-si-ri rằng: Các dân mà vua đã đem qua đặt trong các thành của Sa-ma-ri không biết lệ thờ phượng thần của xứ, vì vậy thần đó có sai sư tử đến giết họ, tại họ không biết lệ thờ lạy thần của xứ vậy.**  
**Therefore they spoke to the king of Assyria, saying, The nations which you have carried away, and placed in the cities of Samaria, don't know the law of the god of the land: therefore he has sent lions among them, and, behold, they kill them, because they don't know the law of the god of the land.**  
**And they speak to the king of Asshur, saying, `The nations that thou hast removed, and dost place in the cities of Samaria, have not known the custom of the God of the land, and He sendeth among them the lions, and lo, they are destroying them, as they do not know the custom of the God of the land.`**
- 27 Vua A-si-ri liền truyền lệnh rằng: Trong những thầy tế lễ mà các người đã bắt ở đó đem qua đây, các người hãy lấy một người, dẫn về ở tại trong xứ đó dạy dạy lệ thờ lạy thần**  
**Then the king of Assyria commanded, saying, Carry there one of the priests whom you brought from there; and let them go and dwell there, and let him teach them the law of the god of the land.**  
**And the king of Asshur commandeth, saying, `Cause to go thither one of the priests whom ye removed thence, and they go and dwell there, and he doth teach them the custom of the God of the land.`**
- 28 Ay v y một kẻ trong những thầy tế lễ mà chúng đã bắt ở Sa-ma-ri đem đi trở về, ở tại Bê-tên, và dạy dỗ dân sự phải thờ lạy Đức Giê-hô-va làm sao.**  
**So one of the priests whom they had carried away from Samaria came and lived in Bethel, and taught them how they should fear Yahweh.**  
**And one of the priests whom they removed from Samaria cometh in, and dwelleth in Beth-el, and he is teaching them how they do fear Jehovah,**

- 29** Song mỗi dân tộc đều tạo thần riêng cho mình, đặt nó trong những chùa miếu tại trên các nơi cao mà dân Sa-ma-ri đã dựng lên, tức dân tộc nào đặt thần mình trong thành nấy. However every nation made gods of their own, and put them in the houses of the high places which the Samaritans had made, every nation in their cities in which they lived. and they are making each nation its gods, and place [them] in the houses of the high places that the Samaritans have made, each nation in their cities where they are
- 30** Dân Ba-by-lôn tạo hình tượng Su-cốt-Bê-nốt; dân Cút, tạo hình tượng Nê-ganh; dân Hamát tạo hình tượng A-si-ma; The men of Babylon made Succoth-benoth, and the men of Cuth made Nergal, and the men of Hamath made Ashima, And the men of Babylon have made Succoth-Benoth, and the men of Cuth have made Nergal, and the men of Hamath have made Ashima,
- 31** dân A-vim tạo hình tượng Níp-ca và Tạt-tác; dân Sê-phạt-va-im thiêu con cái mình trong lửa cho A-tra-mê-léc và A-na-mê-léc, hai thần của dân Sê-phạt-va-im. and the Avvites made Nibhaz and Tartak; and the Sepharvites burnt their children in the fire to Adrammelech and Anammelech, the gods of Sepharvaim. and the Avites have made Nibhaz and Tartak, and the Sepharvites are burning their sons with fire to Adrammelech and Anammelech, gods of Sepharvim.
- 32** Chúng kính sợ Đức Giê-hô-va, nhưng chọn những người trong bọn mình lập làm thầy tế lễ về các nơi cao; những thầy tế lễ ấy vì chúng dâng những của tế lễ tại trong chùa miếu của các nơi cao đó. So they feared Yahweh, and made to them from among themselves priests of the high places, who sacrificed for them in the houses of the high places. And they are fearing Jehovah, and make to themselves from their extremities priests of high places, and they are acting for them in the house of the high places.
- 33** Các dân tộc ấy kính sợ Đức Giê-hô-va, song cũng hầu việc các thần mình, theo thói tục của những dân tộc mà họ bị dời ra khỏi đó. They feared Yahweh, and served their own gods, after the manner of the nations from among whom they had been carried away. Jehovah they are fearing, and their gods they are serving, according to the custom of the nations whence they removed them.
- 34** Ngày nay, chúng hãy còn làm theo thói tục cũ mình. Chúng không kính sợ Đức Giê-hô-va, chẳng vâng giữ hoặc thói tục, hoặc luật pháp, hay là điều răn truyền cho con cháu Gia-cốp, mà Ngài đặt tên là Y-sơ-ra-ên. To this day they do after the former manner: they don't fear Yahweh, neither do they after their statutes, or after their ordinances, or after the law or after the commandment which Yahweh commanded the children of Jacob, whom he named Israel; Unto this day they are doing according to the former customs -- they are not fearing Jehovah, and are not doing according to their statutes, and according to their ordinances, and according to the law, and according to the command, that Jehovah commanded the sons of Jacob whose name He made Israel,



- 35 Đức Giê-hô-va đã lập giao ước với chúng, truyền dạy chúng rằng: Các người chớ kính sợ các thần khác, chớ thờ lạy, hầu việc chúng nó, và đừng tế lễ chúng nó.**  
**with whom Yahweh had made a covenant, and charged them, saying, You shall not fear other gods, nor bow yourselves to them, nor serve them, nor sacrifice to them:**  
**and Jehovah maketh with them a covenant, and chargeth them, saying, `Ye do not fear other gods, nor bow yourselves to them, nor serve them, nor sacrifice to them,**
- 36 Nhưng các người khá kính sợ Đức Giê-hô-va, là Đấng dùng đại năng, và cánh tay giơ thẳng ra, đem các người ra khỏi Ê-díp-tô; Đấng đó các người phải kính sợ thờ lạy, và dâng của lễ cho.**  
**but Yahweh, who brought you up out of the land of Egypt with great power and with an outstretched arm, him shall you fear, and to him shall you bow yourselves, and to him shall you sacrifice:**  
**but Jehovah who brought you up out of the land of Egypt with great power, and with a stretched-out arm, Him ye do fear, and to Him ye bow yourselves, and to Him ye do sacrifice;**
- 37 Các luật lệ, điều răn, qui tắc, và mạng lệnh mà Ngài chép cho các người, các người khá gìn giữ làm theo đời đời, chớ nên kính sợ các thần khác.**  
**and the statutes and the ordinances, and the law and the commandment, which he wrote for you, you shall observe to do forevermore; and you shall not fear other gods:**  
**and the statutes, and the judgments, and the law, and the command, that He wrote for you, ye observe to do all the days, and ye do not fear other gods;**
- 38 Các người chớ nên quên giao ước mà ta lập với các người; chớ kính sợ các thần**  
**and the covenant that I have made with you you shall not forget; neither shall you fear other gods:**  
**and the covenant that I have made with you ye do not forget, and ye do not fear other gods;**
- 39 nhưng khá kính sợ, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người, Ngài sẽ giải cứu các người khỏi tay các kẻ thù nghịch.**  
**but Yahweh your God shall you fear; and he will deliver you out of the hand of all your enemies.**  
**but Jehovah your God ye do fear, and He doth deliver you out of the hand of all your enemies;`**
- 40 Dầu vậy, các dân tộc ấy không nghe theo, nhưng còn làm theo thói tục cũ của mình.**  
**However they did not listen, but they did after their former manner.**  
**and they have not hearkened, but according to their former custom they are doing,**
- 41 Như vậy, các dân tộc ấy kính sợ Đức Giê-hô-va và cũng hầu việc những hình tượng chạm của mình; tổ phụ chúng nó làm thế nào, thì con cái cháu chắt chúng nó cũng hãy còn làm thế ấy cho đến ngày nay.**  
**So these nations feared Yahweh, and served their engraved images; their children likewise, and their children`s children, as did their fathers, so do they to this day.**  
**and these nations are fearing Jehovah, and their graven images they have served, both their sons and their sons` sons; as their fathers did, they are doing unto this day.**

- 1 Năm thứ ba đời Ô-sê, con trai Ê-la, vua Y-sơ-ra-ên, thì Ê-xê-chia, con trai A-cha, vua Giu-đa, lên làm vua.**  
**Now it happened in the third year of Hoshea son of Elah king of Israel, that Hezekiah the son of Ahaz king of Judah began to reign.**  
**And it cometh to pass, in the third year of Hoshea son of Elah king of Israel, reigned hath Hezekiah son of Ahaz king of Judah;**
- 2 Người được hai mươi lăm tuổi khi lên làm vua, và cai trị hai mươi chín năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là A-bi, con gái của Xa-cha-ri.**  
**He was twenty-five years old when he began to reign; and he reigned twenty-nine years in Jerusalem: and his mother's name was Abi the daughter of Zechariah.**  
**a son of twenty and five years was he in his reigning, and twenty and nine years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Abi daughter of Zechariah.**
- 3 Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va y như Đa-vít, tổ phụ người, đã làm.**  
**He did that which was right in the eyes of Yahweh, according to all that David his father had done.**  
**And he doth that which [is] right in the eyes of Jehovah, according to all that David his father did,**
- 4 Người phá hủy các nơi cao, đập bể những trụ thờ, đánh hạ các-sê-ra, và bẻ gãy con rắn đồng mà Môi-se đã làm; bởi vì cho đến khi ấy dân Y-sơ-ra-ên xông hương cho nó người ta gọi hình rắn ấy là Nê-hu-tan.**  
**He removed the high places, and broke the pillars, and cut down the Asherah: and he broke in pieces the brazen serpent that Moses had made; for to those days the children of Israel did burn incense to it; and he called it Nehushtan.**  
**he hath turned aside the high places, and broken in pieces the standing-pillars, and cut down the shrine, and beaten down the brazen serpent that Moses made, for unto these days were the sons of Israel making perfume to it, and he calleth it `a piece of brass.`**
- 5 Ê-xê-chia nhờ cậy nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên; nên trong các vua sau người, hoặc trong những vua trước người, chẳng có một ai giống như người.**  
**He trusted in Yahweh, the God of Israel; so that after him was none like him among all the kings of Judah, nor [among them] that were before him.**  
**In Jehovah, God of Israel, he hath trusted, and after him there hath not been like him among all the kings of Judah, nor [among any] who were before him;**
- 6 Người trứu mến Đức Giê-hô-va, không xây bỏ Ngai, song gìn giữ các điều răn mà Đức Giê-hô-va đã truyền cho Môi-se.**  
**For he joined with Yahweh; he didn't depart from following him, but kept his commandments, which Yahweh commanded Moses.**  
**and he cleaveth to Jehovah, he hath not turned aside from after Him, and keepeth His commands that Jehovah commanded Moses.**
- 7 Đức Giê-hô-va ở cùng người; hễ người đi làm sự gì, đều được thành tựu. Người dấy nghịch với vua A-si-ri, không phục vua ấy nữa.**  
**Yahweh was with him; wherever he went forth he prospered: and he rebelled against the king of Assyria, and didn't serve him.**  
**And Jehovah hath been with him, in every place where he goeth out he acteth wisely, and he rebelleth against the king of Asshur, and hath not served him;**

- 8** Người hãm đánh xứ dân Phi-li-tin cho đến Ga-xa và địa hạt chung quanh thành, từ tháp vọng canh đến thành kiên cố.  
He struck the Philistines to Gaza and the borders of it, from the tower of the watchmen to the fortified city.  
he hath smitten the Philistines unto Gaza, and its borders, from a tower of watchers unto the fenced city.
- 9** Xảy ra năm thứ tư đời Ê-xê-chia, nhằm năm thứ bảy đời Ô-sê, con trai Ê-la, vua Y-sơ-ra-ên, thì Sanh-ma-na, vua A-si-ri, đi lên đánh Sa-ma-ri và vây nó.  
It happened in the fourth year of king Hezekiah, which was the seventh year of Hoshea son of Elah king of Israel, that Shalmaneser king of Assyria came up against Samaria, and besieged it.  
And it cometh to pass, in the fourth year of king Hezekiah -- it [is] the seventh year of Hoshea son of Elah king of Israel -- come up hath Shalmaneser king of Asshur against Samaria, and layeth siege to it,
- 10** Cuối ba năm, người hãm lấy: ấy vậy nhằm năm thứ sáu đời Ê-xê-chia, năm thứ chín đời Ô-sê, vua Y-sơ-ra-ên, thì Sa-ma-ri bị chiếm lấy.  
At the end of three years they took it: in the sixth year of Hezekiah, which was the ninth year of Hoshea king of Israel, Samaria was taken.  
and they capture it at the end of three years; in the sixth year of Hezekiah -- it [is] the ninth year of Hoshea king of Israel -- hath Samaria been captureth,
- 11** Vua A-si-ri đem dân Y-sơ-ra-ên qua A-si-ri, đặt tại Cha-la và trên bờ Cha-bo, sông xứ Gô-xan, cùng trong các thành của Mê-đi;  
The king of Assyria carried Israel away to Assyria, and put them in Halah, and on the Habor, the river of Gozan, and in the cities of the Medes,  
and the king of Asshur removeth Israel to Asshur, and placed them in Halah, and in Habor [by] the river Gozan, and [in] cities of the Medes,
- 12** Ấy vì chúng không có vâng theo lời phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, nhưng bội giao ước Ngài, không khứng nghe, và chẳng làm theo các điều mà Môi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã truyền cho.  
because they didn't obey the voice of Yahweh their God, but transgressed his covenant, even all that Moses the servant of Yahweh commanded, and would not hear it, nor do it.  
because that they have not hearkened to the voice of Jehovah their God, and transgress His covenant -- all that He commanded Moses, servant of Jehovah -- yea, they have not hearkened nor done [it].
- 13** Năm thứ mười bốn đời Ê-xê-chia, San-chê-ríp, vua A-si-ri, đến đánh các thành kiên cố của Giu-đa và hãm lấy nó.  
Now in the fourteenth year of king Hezekiah did Sennacherib king of Assyria come up against all the fortified cities of Judah, and took them.  
And in the fourteenth year of king Hezekiah hath Sennacherib king of Asshur come up against all the fenced cities of Judah, and seizeth them,

- 14 Ê-xê-chia, vua Giu-đa, sai sứ đến La-ki nói với vua A-si-ri rằng: Tôi phạm lỗi. Cầu vua lia khỏi nước tôi; hễ vua đòi tôi điều gì, tôi sẽ chịu. Vua A-si-ri bắt Ê-xê-chia, vua Giu-đa, phải trả ba trăm ta lạng bạc, và ba mươi ta lạng vàng.**  
**Hezekiah king of Judah sent to the king of Assyria to Lachish, saying, I have offended; return from me: that which you put on me will I bear. The king of Assyria appointed to Hezekiah king of Judah three hundred talents of silver and thirty talents of gold.**  
**and Hezekiah king of Judah sendeth unto the king of Asshur to Lachish, saying, `I have sinned, turn back from off me; that which thou putttest on me I bear;` and the king of Asshur layeth on Hezekiah king of Judah three hundred talents of silver, and thirty talents of gold,**
- 15 Ê-xê-chia nộp cho người các bạc ở trong đền Đức Giê-hô-va và trong kho tàng của cung**  
**Hezekiah gave [him] all the silver that was found in the house of Yahweh, and in the treasures of the king`s house.**  
**and Hezekiah giveth all the silver that is found in the house of Jehovah, and in the treasures of the house of the king;**
- 16 Bấy giờ, Ê-xê-chia gỡ vàng của các cửa và cột đền thờ Đức Giê-hô-va mà chính mình người đã cẩn vào, rồi nộp hết cho vua A-si-ri.**  
**At that time did Hezekiah cut off [the gold from] the doors of the temple of Yahweh, and [from] the pillars which Hezekiah king of Judah had overlaid, and gave it to the king of Assyria.**  
**at that time hath Hezekiah cut off the doors of the temple of Jehovah, and the pillars that Hezekiah king of Judah had overlaid, and giveth them to the king of Asshur.**
- 17 Song, vua A-si-ri ở La-ki sai Tạt-tan, Ráp-sa-ri, và Ráp-sa-kê, đem theo một đạo binh mạnh, đến Giê-ru-sa-lem đánh vua Ê-xê-chia. Chúng đi lên Giê-ru-sa-lem và dừng lại tại cống ao trên, ở bên đường ruộng thợ nện.**  
**The king of Assyria sent Tartan and Rab-saris and Rabshakeh from Lachish to king Hezekiah with a great army to Jerusalem. They went up and came to Jerusalem. When they were come up, they came and stood by the conduit of the upper pool, which is in the highway of the fuller`s field.**  
**And the king of Asshur sendeth Tartan, and the chief of the eunuchs, and the chief of the butlers, from Lachish, unto king Hezekiah, with a heavy force, to Jerusalem, and they go up and come in to Jerusalem, and they go up, and come in and stand by the conduit of the upper pool that [is] in the highway of the fuller`s field.**
- 18 Đoàn, chúng xin nói chuyện với vua. Ê-li -a-kim, con trai Hinh-kia, quan cai đền, Sép-na, thợ ký, và Giô -a, con của A-sáp, quan thái sử, đều đi ra đến chúng.**  
**When they had called to the king, there came out to them Eliakim the son of Hilkiah, who was over the household, and Shebnah the scribe, and Joah the son of Asaph the recorder. And they call unto the king, and go out unto them doth Eliakim son of Hilkiah, who [is] over the house, and Shebna the scribe, and Joah son of Asaph the remembrancer.**
- 19 Ráp-sa-kê nói cùng họ rằng: Ta xin các người hãy nói với Ê-xê-chia rằng: Vua A-si-ri, là vua lớn, nói như vậy: Người nhờ cậy ai đường ấy?**  
**Rabshakeh said to them, Say you now to Hezekiah, Thus says the great king, the king of Assyria, What confidence is this in which you trust?**  
**And the chief of the butlers saith unto them, `Say, I pray you, unto Hezekiah, Thus said the great king, the king of Asshur, What [is] this confidence in which thou hast confided?**

- 20 Người có nói (chỉ những lời hư không đó thôi), mà rằng: Ta có mưu kế, sức mạnh đặng tranh chiến. Vậy, người để lòng tin cậy nơi ai mà dấy loạn cùng ta?**  
**You say (but they are but vain words), [There is] counsel and strength for the war. Now on whom do you trust, that you have rebelled against me?**  
**Thou hast said: Only a word of the lips! counsel and might [are] for battle; now, on whom hast thou trusted that thou hast rebelled against me?**
- 21 Ta thấy rõ điều đó: Người nhờ cậy nơi Ê-díp-tô, thật như nương vào cây sậy gãy; ví ai nương dựa nó, ắt nó sẽ đâm vào tay, xoi lưng ngang qua. Phàm ai nhờ cậy Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, thì đều bị như thế.**  
**Now, behold, you trust on the staff of this bruised reed, even on Egypt; whereon if a man lean, it will go into his hand, and pierce it: so is Pharaoh king of Egypt to all who trust on him.**  
**`Now, lo, thou hast trusted for thee on the staff of this broken reed, on Egypt; which a man leaneth on, and it hath gone into his hand, and pierced it! -- so [is] Pharaoh king of Egypt to all those trusting on him.**
- 22 Có lẽ các người sẽ nói với ta rằng: Chúng tôi nhờ cậy nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng tôi. Nhưng há chẳng phải các nơi cao và bàn thờ của Ngài mà Ê-xê-chia có phá hủy, truyền cho Giu-đa và Giê-ru-sa-lem rằng: Các người khá thờ phượng Chúa tại Giê-ru-sa-lem ở trước bàn thờ này, chẳng?**  
**But if you tell me, We trust in Yahweh our God; isn't that he whose high places and whose altars Hezekiah has taken away, and has said to Judah and to Jerusalem, You shall worship before this altar in Jerusalem?**  
**`And when ye say unto me, Unto Jehovah our God we have trusted, is it not He whose high places and whose altars Hezekiah hath turned aside, and saith to Judah and to Jerusalem, Before this altar do ye bow yourselves in Jerusalem?**
- 23 Thế thì, người hãy đánh cuộc với chủ ta, là vua A-si-ri. ta sẽ giao cho người hai ngàn con ngựa, nếu người tìm được quân kỵ để cỡi chúng nó.**  
**Now therefore, Please give pledges to my master the king of Assyria, and I will give you two thousand horses, if you be able on your part to set riders on them.**  
**`And, now, give a pledge for thee, I pray thee, to my lord the king of Asshur, and I give to thee two thousand horses, if thou art able to give for thee riders on them.**
- 24 Ay ch ng đặng, thì người làm sao đánh đuổi một quan tướng nhỏ hơn hết của chủ ta đặng? Người cậy nơi Ê-díp-tô đặng kiếm xe và quân kỵ sao!**  
**How then can you turn away the face of one captain of the least of my master's servants, and put your trust on Egypt for chariots and for horsemen?**  
**And how dost thou turn back the face of one captain of the least of the servants of my lord, that thou dost trust for thee on Egypt for chariot, and for horsemen?**
- 25 Há chẳng phải theo lệnh của Đức Giê-hô-va mà loán qua miền đây, đặng phá hủy nó sao? Đức Giê-hô-va thật có phán với ta rằng: Hãy đi lên đánh xứ này, và phá hủy nó.**  
**Am I now come up without Yahweh against this place to destroy it? Yahweh said to me, Go up against this land, and destroy it.**  
**Now, without Jehovah have I come up against this place to destroy it? Jehovah said unto me, Go up against this land, and thou hast destroyed it.`**

- 26 Ê-li -a-kim, con trai Hinh-kia, Sép-na, và Giô -a, bèn nói với Ráp-sa-kê rằng: Hãy nói với các tôi tớ ông bằng tiếng Sy-ri; vì chúng tôi hiểu thứ tiếng ấy. Chớ nói cùng chúng tôi bằng tiếng Giu-đa vào tai dân sự ở trên vách thành.**  
**Then said Eliakim the son of Hilkiah, and Shebnah, and Joah, to Rabshakeh, Please speak to your servants in the Syrian language; for we understand it: and don't speak with us in the Jews' language, in the ears of the people who are on the wall.**  
**And Eliakim son of Hilkiah saith -- and Shebna, and Joah -- to the chief of the butlers, 'Speak, we pray thee, unto thy servants [in] Aramaean, for we are understanding, and do not speak with us [in] Jewish, in the ears of the people who [are] on the wall.'**
- 27 Ráp-sa-kê đáp lại với chúng rằng: Há có phải cùng chủ người và người mà chủ ta sai ta nói các lời này sao? Người há chẳng sai ta đến cùng những người đứng trên vách thành để họ với người ăn phần mình và uống nước tiểu mình, sao?**  
**But Rabshakeh said to them, Has my master sent me to your master, and to you, to speak these words? Hasn't he sent me to the men who sit on the wall, to eat their own dung, and to drink their own water with you?**  
**And the chief of the butlers saith unto them, 'For thy lord, and unto thee, hath my lord sent me to speak these words? is it not for the men, those sitting on the wall to eat their own dung and to drink their own water, with you?'**
- 28 Đoạn, Ráp-sa-kê đứng tại đó, cất tiếng la lớn lên bằng tiếng Giu-đa mà rằng: Hãy nghe lời vua A-si-ri, là vua lớn, nói.**  
**Then Rabshakeh stood, and cried with a loud voice in the Jews' language, and spoke, saying, Hear you the word of the great king, the king of Assyria.**  
**And the chief of the butlers standeth and calleth with a great voice [in] Jewish, and speaketh and saith, 'Hear ye a word of the great king, the king of Asshur:**
- 29 Vua nói như vậy: Chớ để cho Ê-xê-chia lường gạt các người, vì hắn không tài nào giải các người khỏi tay ta.**  
**Thus says the king, Don't let Hezekiah deceive you; for he will not be able to deliver you out of his hand:**  
**thus said the king, Let not Hezekiah lift you up, for he is not able to deliver you out of his hand;**
- 30 Cũng chớ để người đỡ các người tin cậy nơi Đức Giê-hô-va, mà rằng: Đức Giê-hô-va sẽ giải cứu chúng ta, và thành này sẽ chẳng sa vào tay của vua A-si-ri đâu.**  
**neither let Hezekiah make you trust in Yahweh, saying, Yahweh will surely deliver us, and this city shall not be given into the hand of the king of Assyria.**  
**and let not Hezekiah make you trust unto Jehovah, saying, Jehovah doth certainly deliver us, and this city is not given into the hand of the king of Asshur.**
- 31 Chớ nghe Ê-xê-chia, vì vua A-si-ri nói như vậy: Khá hòa với ta và hàng đầu ta; mỗi người trong các người sẽ được ăn hoa quả của vườn nho và của cây vả mình, cùng uống nước giếng mình,**  
**Don't listen to Hezekiah: for thus says the king of Assyria, Make your peace with me, and come out to me; and eat you everyone of his vine, and everyone of his fig-tree, and everyone drink the waters of his own cistern;**  
**'Do not hearken unto Hezekiah, for thus said the king of Asshur, Make with me a blessing, and come out unto me, and eat ye each of his vine, and each of his fig-tree, and drink ye each the waters of his own well,**

- 32** cho đến chừng ta tới dẫn các người vào trong một xứ giống như xứ của các người, tức là xứ có lúa và rượu, bánh và vườn nho, một xứ sanh dầu ô-li-ve và mật ong. Như thế các người sẽ sống, và không chết đâu. Vậy, chớ nghe Ê-xê-chia, vì hắn gạt các người khi nói rằng: Đức Giê-hô-va sẽ giải cứu chúng ta.  
**Until I come and take you away to a land like your own land, a land of grain and new wine, a land of bread and vineyards, a land of olive-trees and of honey, that you may live, and not die: and don't listen to Hezekiah, when he persuades you, saying, Yahweh will deliver us.**  
**till my coming in, and I have taken you unto a land like your own land, a land of corn and new wine, a land of bread and vineyards, a land of oil olive, and honey, and live, and die not; and do not hearken unto Hezekiah, when he persuadeth you, saying, Jehovah doth deliver us.**
- 33** Những thần của các dân tộc khác há có giải cứu xứ mình khỏi tay vua A-si-ri chẳng?  
**Has any of the gods of the nations ever delivered his land out of the hand of the king of Assyria?**  
**Have the gods of the nations delivered at all each his land out of the hand of the king of Asshur?**
- 34** Thần của Ha-mát, và thần của At-b ở đâu? Thần của Sê-phạt-va-im, thần của Hê-na, và thần của Y-va ở đâu? Các thần đó có giải cứu Sa-ma-ri khỏi tay ta chẳng?  
**Where are the gods of Hamath, and of Arpad? where are the gods of Sepharvaim, of Hena, and Ivvah? have they delivered Samaria out of my hand?**  
**Where [are] the gods of Hamath and Arpad? where the gods of Sepharvaim, Hena, and Ivvah, that they have delivered Samaria out of my hand?**
- 35** Trong những thần của muôn nước, có thần nào đã giải cứu xứ họ khỏi tay ta chẳng? Đức Giê-hô-va có thể giải cứu Giê-ru-sa-lem sao?  
**Who are they among all the gods of the countries, that have delivered their country out of my hand, that Yahweh should deliver Jerusalem out of my hand?**  
**Who [are they] among all the gods of the lands that have delivered their land out of my hand, that Jehovah doth deliver Jerusalem out of my hand?**
- 36** Nhưng dân sự làm thinh, không đáp lại một lời; vì vua có truyền lệnh rằng: Các người chớ trả lời.  
**But the people held their peace, and answered him not a word; for the king's commandment was, saying, Don't answer him.**  
**And the people have kept silent, and have not answered him a word, for the command of the king is, saying, Do not answer him.**
- 37** Ê-li -a-kim, con trai Hinh-kia, quan cai đền, thư ký Sép-na, và quan thái sử Giô -a, con trai A-sáp, trở về Ê-xê-chia, quần áo xé rách, thuật cho người mọi lời của Ráp-sa-kê.  
**Then came Eliakim the son of Hilkiah, who was over the household, and Shebna the scribe, and Joah the son of Asaph the recorder, to Hezekiah with their clothes torn, and told him the words of Rabshakeh.**  
**And Eliakim son of Hilkiah, who [is] over the house, cometh in, and Shebna the scribe, and Joah son of Asaph the remembrancer, unto Hezekiah, with rent garments, and they declare to him the words of the chief of the butlers.**

- 1 Hay được tin ấy, vua Ê-xê-chia xé rách quần áo mình, mặc áo bao, và đi vào đền thờ của Đức Giê-hô-va.**  
**It happened, when king Hezekiah heard it, that he tore his clothes, and covered himself with sackcloth, and went into the house of Yahweh.**  
**And it cometh to pass, at king Hezekiah's hearing, that he rendeth his garments, and covereth himself with sackcloth, and entereth the house of Jehovah,**
- 2 Đoạn, người sai Ê-li -a-ki, quan cai đền, Sép-na, thơ ký, và hững thầy tế lễ già hơn hết, mặc bao, đến Ê-sai, thầy tiên tri, con trai A-mốt.**  
**He sent Eliakim, who was over the household, and Shebna the scribe, and the elders of the priests, covered with sackcloth, to Isaiah the prophet the son of Amoz.**  
**and sendeth Eliakim, who [is] over the house, and Shebna the scribe, and the elders of the priests, covering themselves with sackcloth, unto Isaiah the prophet, son of Amoz,**
- 3 Chúng nói với người rằng: Ê-xê-chia nói như vậy: Ngày nay là một ngày tai nạn, sửa phạt, và ô danh; vì đờn bà đã đến kỳ mãn nguyệt, nhưng thiếu sức đẻ con.**  
**They said to him, Thus says Hezekiah, This day is a day of trouble, and of rebuke, and of rejection; for the children are come to the birth, and there is not strength to bring forth.**  
**and they say unto him, `Thus said Hezekiah -- A day of distress, and rebuke, and despising [is] this day; for come have sons unto the birth, and power there is not to bring forth.**
- 4 Có lẽ Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông đã nghe các lời của Ráp-sa-kê, mà vua A-si-ri, chủ hần, đã sai đến đặng phỉ báng Đức Chúa Trời hằng sống, và Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông sẽ quở phạt các lời Ngài đã nghe. Vậy, xin hãy cầu nguyện giùm cho những kẻ còn**  
**It may be Yahweh your God will hear all the words of Rabshakeh, whom the king of Assyria his master has sent to defy the living God, and will rebuke the words which Yahweh your God has heard: why lift up your prayer for the remnant that is left.**  
**`It may be Jehovah thy God doth hear all the words of the chief of the butlers with which the king of Asshur his lord hath sent him to reproach the living God, and hath decided concerning the words that Jehovah thy God hath heard, and thou hast lifted up prayer for the remnant that is found.`**
- 5 Các tôi tớ vua Ê-xê-chia đi đến Ê-sai.**  
**So the servants of king Hezekiah came to Isaiah.**  
**And the servants of king Hezekiah come in unto Isaiah,**
- 6 Người nói với chúng rằng: Các người khá đáp với chủ mình thế này: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Chớ sợ hãi những lời các người đã nghe các tôi tớ của vua A-si-ri dùng mà**  
**Isaiah said to them, Thus shall you tell your master, Thus says Yahweh, Don't be afraid of the words that you have heard, with which the servants of the king of Assyria have blasphemed me.**  
**and Isaiah saith to them, `Thus do ye say unto your lord: Thus said Jehovah, Be not afraid because of the words that thou hast heard, with which the servants of the king of Asshur have reviled Me.**
- 7 Ta sẽ khiến một thần đến cùng nó, làm cho nó nghe tiếng đồn, và nó sẽ trở về xứ mình; tại đó ta sẽ dùng gươm giết nó.**  
**Behold, I will put a spirit in him, and he shall hear news, and shall return to his own land; and I will cause him to fall by the sword in his own land.**  
**Lo, I am giving in him a spirit, and he hath heard a report, and hath turned back to his land, and I have caused him to fall by the sword in his land.`**



- 8** Khi Ráp-sa-kê trở về vua A-si-ri, thấy vua đương vây Líp-na, vì có hay rằng chủ mình đã lìa khỏi La-ki.  
So Rabshakeh returned, and found the king of Assyria warring against Libnah; for he had heard that he was departed from Lachish.  
And the chief of the butlers turneth back and findeth the king of Asshur fighting against Libnah, for he hath heard that he hath journeyed from Lachish.
- 9** Vua bèn nghe nói về Tiệt-ha-ca, vua Ê-thi-ô-bi rằng: Kia, người đã kéo ra đặng giao chiến với ông. Bởi có đó, San-chê-ríp lại sai sứ giả đến Ê-xê-chia, và dặn rằng:  
When he heard say of Tirhakah king of Ethiopia, Behold, he is come out to fight against you, he sent messengers again to Hezekiah, saying,  
And he heareth concerning Tirhakah king of Cush, saying, `Lo, he hath come out to fight with thee;` and he turneth and sendeth messengers unto Hezekiah, saying,
- 10** Các người hãy nói như vậy với Ê-xê-chia, vua Giu-đa, mà rằng: Chớ để cho Đức Chúa Trời, là Đấng người nhờ cậy, phỉnh gạt người, mà nói rằng: Giê-ru-sa-lem sẽ chẳng bị sa vào tay vua A-si-ri.  
Thus shall you speak to Hezekiah king of Judah, saying, Don't let your God in whom you trust deceive you, saying, Jerusalem shall not be given into the hand of the king of  
`Thus do ye speak unto Hezekiah king of Judah, saying, Let not thy God lift thee up in whom thou art trusting, saying, Jerusalem is not given into the hand of the king of Asshur.
- 11** Kia, người đã hay những việc các vua A-si-ri đã làm cho các xứ mà diệt đi hết thầy: còn người, sẽ thoát khỏi nào!  
Behold, you have heard what the kings of Assyria have done to all lands, by destroying them utterly: and shall you be delivered?  
Lo, thou hast heard that which the kings of Asshur have done to all the lands -- to devote them; and thou art delivered!
- 12** Các thần của những dân tộc mà tổ phụ ta đã tuyệt diệt, há có giải cứu chúng chăng, là các thần của Gô-xa, Ha-ran, Rết-sép, và dân Ê-đen, ở tại Tê-la-sa?  
Have the gods of the nations delivered them, which my fathers have destroyed, Gozan, and Haran, and Rezep, and the children of Eden that were in Telassar?  
did the gods of the nations deliver them whom my fathers destroyed -- Gozan, and Haran, and Rezep, and the sons of Eden, who [are] in Thelassar?
- 13** Vua Ha-mát, vua At-b t, vua thành Sê-phạt-va-im, vua Hê-na, và vua Y-va, đều ở đâu?  
Where is the king of Hamath, and the king of Arpad, and the king of the city of Sepharvaim, of Hena, and Ivvah?  
Where [is] the king of Hamath, and the king of Arpad, and the king of the city of Sepharvaim, Hena, and Ivvah?`
- 14** Ê-xê-chia tiếp đặng thư ở nơi tay các sứ giả, bèn đọc. Đoạn, người đi lên đền thờ của Đức Giê-hô-va, và mở thư ra trước mặt Đức Giê-hô-va.  
Hezekiah received the letter from the hand of the messengers, and read it; and Hezekiah went up to the house of Yahweh, and spread it before Yahweh.  
And Hezekiah taketh the letters out of the hand of the messengers, and readeth them, and goeth up to the house of Jehovah, and Hezekiah spreadeth it before Jehovah.

- 15 Ê-xê-chia cầu nguyện Đức Giê-hô-va rằng: Oi, Gi -hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên! Ngài vẫn ngự ở giữa các chê-ru-bin, chỉ một mình Ngài là Đức Chúa Trời của các nước thế gian. Chính Ngài đã làm nên trời và đất.  
Hezekiah prayed before Yahweh, and said, Yahweh, the God of Israel, who sit [above] the cherubim, you are the God, even you alone, of all the kingdoms of the earth; you have made heaven and earth.  
And Hezekiah prayeth before Jehovah, and saith, `O Jehovah, God of Israel, inhabiting the cherubs, Thou [art] God Himself -- Thyself alone -- to all the kingdoms of the earth: Thou hast made the heavens and the earth.**
- 16 Hỡi Đức Giê-hô-va! hãy nghiêng tai Ngài và nghe. Hỡi Đức Giê-hô-va! hãy mở mắt Ngài ra và xem. Cầu Chúa hãy nghe các lời mà San-chê-ríp sai nói, đừng phỉ báng Đức Chúa Trời hằng sống.  
Incline your ear, Yahweh, and hear; open your eyes, Yahweh, and see; and hear the words of Sennacherib, with which he has sent him to defy the living God.  
Incline, O Jehovah, Thine ear, and hear; open, O Jehovah, Thine eyes, and see; and hear Thou the words of Sennacherib with which he hath sent him to reproach the living God.**
- 17 Đức Giê-hô-va ôi! quả thật các vua A-si-ri đã diệt các dân tộc, và phá hoang địa phận chúng nó,  
Of a truth, Yahweh, the kings of Assyria have laid waste the nations and their lands, `Truly, O Jehovah, kings of Asshur have laid waste the nations, and their land,**
- 18 ném các thần chúng nó vào lửa; nhưng chẳng phải là thần, chẳng qua là công việc của tay người ta làm ra bằng gỗ và bằng đá; nên chúng hủy diệt các thần ấy.  
and have cast their gods into the fire; for they were no gods, but the work of men`s hands, wood and stone; therefore they have destroyed them.  
and have put their gods into fire, for they [are] no gods, but work of the hands of man, wood and stone, and destroy them.**
- 19 Vậy bây giờ, hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng tôi ôi! hãy giải cứu chúng tôi khỏi tay San-chê-ríp, hầu cho muôn nước trên đất biết rằng chỉ một mình Giê-hô-va là Đức Chúa Trời.  
Now therefore, Yahweh our God, save you us, I beg you, out of his hand, that all the kingdoms of the earth may know that you Yahweh are God alone.  
And now, O Jehovah our God, save us, we pray Thee, out of his hand, and know do all kingdoms of the earth that Thou [art] Jehovah God -- Thyself alone.`**
- 20 Ê-sai, con trai A-mốt, sai nói với Ê-xê-chia rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Ta có nghe lời người cầu nguyện cùng ta về việc San-chê-ríp, vua A-si-ri.  
Then Isaiah the son of Amoz sent to Hezekiah, saying, Thus says Yahweh, the God of Israel, Whereas you have prayed to me against Sennacherib king of Assyria, I have heard [you].  
And Isaiah son of Amoz sendeth unto Hezekiah, saying, `Thus said Jehovah, God of Israel, That which thou hast prayed unto Me concerning Sennacherib king of Asshur I**

- 21** Đây là lời Đức Giê-hô-va đã phán về hắn. Gái đồng trinh Si-ôn khinh dể, chê cười người; con gái Giê-ru-sa-lem đã lắc đầu theo người.  
**This is the word that Yahweh has spoken concerning him: The virgin daughter of Zion has despised you and laughed you to scorn; the daughter of Jerusalem has shaken her head at you.**  
**this [is] the word that Jehovah spake concerning him: `Trampled on thee -- laughed at thee, Hath the virgin daughter of Zion Behind thee shaken the head -- Hath the daughter of Jerusalem?**
- 22** Người phi báng và sỉ nhục ai? Cất tiếng lên cùng ai? Thật người đã trừng con mắt nghịch với Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên!  
**Whom have you defied and blasphemed? and against whom have you exalted your voice and lifted up your eyes on high? [even] against the Holy One of Israel.**  
**Whom hast thou reproached and reviled? And against whom lifted up a voice? Yea, thou dost lift up on high thine eyes -- Against the Holy One of Israel!**
- 23** Người đã nhờ các sứ giả mình nhạo báng Chúa, mà rằng: Ta đem nhiều xe, lên chót núi, đến đỉnh rất xa của Li-ban; ta sẽ đốn những cây bá hương cao hơn hết, và cây tòng tốt nhất của nó; ta sẽ đến cõi xa hơn hết, tức rừng rậm của nó.  
**By your messengers you have defied the Lord, and have said, With the multitude of my chariots am I come up to the height of the mountains, to the innermost parts of Lebanon; and I will cut down the tall cedars of it, and the choice fir-trees of it; and I will enter into his farthest lodging-place, the forest of his fruitful field.**  
**By the hand of thy messengers Thou hast reproached the Lord, and sayest: In the multitude of my chariots I have come up to a high place of mountains -- The sides of Lebanon, And I cut down the height of its cedars, The choice of its firs, And I enter the lodging of its extremity, The forest of its Carmel.**
- 24** Ta đã đào giếng, uống nước của đất lạ; dưới bàn chân ta sẽ làm cạn sông Ê-díp-tô.  
**I have dug and drunk strange waters, and with the sole of my feet will I dry up all the rivers of Egypt.**  
**I have digged, and drunk strange waters, And I dry up with the sole of my steps All floods of a bulwark.**
- 25** Sự này ta đã làm từ lâu, việc này ta đã định từ thời cổ, người há chẳng nghe đến sao? Bây giờ, ta khiến cho sự đó xảy đến, để cho người phá hoang các thành kiên cố ra đống.  
**Haven't you heard how I have done it long ago, and formed it of ancient times? now have I brought it to pass, that it should be yours to lay waste fortified cities into ruinous heaps. Hast thou not heard from afar, it I made, From days of old that I formed it? Now I have brought it in, And it becometh a desolation, Ruinous heaps [are] fenced cities,**
- 26** Vì vậy, dân sự của các thành ấy đều yếu đuối, bị sợ hãi và hổ thẹn; chúng giống như cây cỏ xanh ngoài đồng, tỉ như cây cỏ trên nóc nhà, khác nào lúa mì đã héo trước khi cọng chưa thành.  
**Therefore their inhabitants were of small power, they were dismayed and confounded; they were as the grass of the field, and as the green herb, as the grass on the housetops, and as grain blasted before it is grown up.**  
**And their inhabitants [are] feeble-handed, They were broken down, and are dried up, They have been the herb of the field, And the greenness of the tender grass, Grass of the roofs, And blasted corn -- before it hath risen up!**

- 27** Nơi người ngồi, lúc người đi ra, đi vào, và sự giận dại người đối cùng ta, ta đã biết hết.  
**But I know your sitting down, and your going out, and your coming in, and your raging against me.**  
**And thy sitting down, and thy going out, And thy coming in, I have known, And thine anger towards Me;**
- 28** Bởi người giận dại cùng ta, và vì lời kiêu ngạo người đã thấu đến tai ta, ắt ta sẽ xỏ cái vòng nơi mũi người, để khớp nơi môi miếng người. Đoạn, ta sẽ khiến người trở về theo con đường mà người đã đi đến.  
**Because of your raging against me, and because your arrogance is come up into my ears, therefore will I put my hook in your nose, and my bridle in your lips, and I will turn you back by the way by which you came.**  
**Because of thine anger towards Me, And thy noise -- it came up into Mine ears, I have put My hook in thy nose, And My bridle in thy lips, And have caused thee to turn back, In the way in which thou camest.**
- 29** Hỡi Ê-xê-chia, nhờ dấu hiệu này người nhìn biết rằng lời này sẽ ứng nghiệm: Năm nay, các người sẽ ăn vật hột giống rớt xuống, sanh ra; năm thứ nhì, ăn vật tự mọc lên; nhưng năm thứ ba, các người sẽ gieo và gặt, trồng nho và ăn trái nó.  
**This shall be the sign to you: You shall eat this year that which grows of itself, and in the second year that which springs of the same; and in the third year sow you, and reap, and plant vineyards, and eat the fruit of it.**  
**And this to thee [is] the sign, Food of the year [is] the spontaneous growth, And in the second year the self-produced, And in the third year sow ye, and reap, And plant vineyards, and eat their fruits.**
- 30** Hễ giống gì thoát khỏi, còn lại của dân tộc Giu-đa, dưới sẽ châm rễ xuống, trên sẽ kết bông trái lên.  
**The remnant that has escaped of the house of Judah shall again take root downward, and bear fruit upward.**  
**And it hath continued -- The escaped of the house of Judah That hath been left -- to take root beneath, And hath made fruit upward.**
- 31** Vì sẽ có phần sót lại từ Giê-ru-sa-lem mà ra, kẻ thoát khỏi từ núi Si-ôn mà đến; lòng sốt sắng của Đức Giê-hô-va sẽ làm nên việc ấy.  
**For out of Jerusalem shall go forth a remnant, and out of Mount Zion those who shall escape: the zeal of Yahweh shall perform this.**  
**For from Jerusalem goeth out a remnant, And an escape from mount Zion; The zeal of Jehovah [of Hosts] doth this.**
- 32** Bởi có đó, Đức Giê-hô-va phán về vua A-si-ri như vậy: Nó sẽ không vào thành này, chẳng xạ tên trong nó, cũng chẳng kéo đến giờ khiên lên trước mặt nó, và chẳng đắp lũy  
**Therefore thus says Yahweh concerning the king of Assyria, He shall not come to this city, nor shoot an arrow there, neither shall he come before it with shield, nor cast up a mound against it.**  
**Therefore, thus said Jehovah, Concerning the king of Asshur: He doth not come in unto this city, Nor doth he shoot there an arrow, Nor doth he come before it with shield. Nor doth he pour out against it a mount.**

- 33 Đức Giê-hô-va phán: Nó sẽ trở về theo con đường nó đã đi đến, không vào trong thành này. By the way that he came, by the same shall he return, and he shall not come to this city, says Yahweh. In the way that he cometh in -- In it he turneth back, And unto this city he doth not come in, The affirmation of Jehovah --**
- 34 Vì tại có ta và Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, ta sẽ binh vực thành này đặng cứu nó. For I will defend this city to save it, for my own sake, and for my servant David's sake. And I have covered over this city, To save it, for Mine own sake, And for the sake of David My servant.`**
- 35 Trong đêm đó, có một thiên sứ của Đức Giê-hô-va đi đến trong dinh A-si-ri, và giết một trăm tám mươi lăm ngàn người tại đó. Sáng ngày mai, người ta thức dậy, bèn thấy quân ấy, kìa, chỉ là thây đó thôi. It happened that night, that the angel of Yahweh went forth, and struck in the camp of the Assyrians one hundred eighty-five thousand: and when men arose early in the morning, behold, these were all dead bodies. And it cometh to pass, in that night, that a messenger of Jehovah goeth out, and smiteth in the camp of Asshur a hundred eighty and five thousand, and they rise early in the morning, and lo, all of them [are] dead corpses.**
- 36 San-chê-rip, vua A-si-ri, bèn trở về, ở tại Ni-ni-ve. So Sennacherib king of Assyria departed, and went and returned, and lived at Nineveh. And Sennacherib king of Asshur journeyeth, and goeth, and turneth back, and dwelleth in Nineveh;**
- 37 Một ngày kia, người thờ lạy tại trong chùa Nít-róc, thần của mình, thì A-tra-mê-léc và Sa-rết-se giết người bằng gươm, đoạn chúng nó trốn trong xứ A-ra-rát. Ê-sạt-ha-đôn, con trai người, kế vị người. It happened, as he was worshipping in the house of Nisroch his god, that Adrammelech and Sharezer struck him with the sword: and they escaped into the land of Ararat. Esar-haddon his son reigned in his place. and it cometh to pass, he is bowing himself in the house of Nisroch his god, and Adramelech and Sharezar [his sons] have smitten him with the sword, and they have escaped to the land of Ararat, and Esar-Haddon his son reigneth in his stead.**
- 1 Trong lúc đó, Ê-xê chia bị bệnh nặng gần chết. Tiên tri Ê-sai, con trai A-mốt, đến cùng người, và nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy trở lại cho nhà người, vì người sẽ thác chẳng sống được đâu. In those days was Hezekiah sick to death. Isaiah the prophet the son of Amoz came to him, and said to him, Thus says Yahweh, Set your house in order: for you shall die, and not live. In those days hath Hezekiah been sick unto death, and come unto him doth Isaiah son of Amoz the prophet, and saith unto him, `Thus said Jehovah: Give a charge to thy house, for thou art dying, and dost not live.`**
- 2 Ê-xê chia bèn xây mặt mình vào phía vách, và cầu nguyện Đức Giê-hô-va mà rằng: Then he turned his face to the wall, and prayed to Yahweh, saying, And he turneth round his face unto the wall, and prayeth unto Jehovah, saying,**

- 3** **Oi ỨC Giê-hô-va! xin hãy nhớ lại rằng tôi đã lấy sự thành thật và lòng trọn lành, đi trước mặt Chúa, và làm theo điều tốt lành tại trước mặt Ngài. Đoạn, Ê-xê-chia khóc rất thảm**  
**Remember now, Yahweh, I beg you, how I have walked before you in truth and with a perfect heart, and have done that which is good in your sight. Hezekiah wept sore.**  
**`I pray Thee, O Jehovah, remember, I pray Thee, how I have walked habitually before Thee in truth, and with a perfect heart, and that which [is] good in Thine eyes I have done;` and Hezekiah weepeth -- a great weeping.**
- 4** **Ê-sai chưa đi khỏi thành trong, có lời của ĐỨC Giê-hô-va phán với người rằng:**  
**It happened, before Isaiah was gone out into the middle part of the city, that the word of Yahweh came to him, saying,**  
**And it cometh to pass -- Isaiah hath not gone out to the middle court -- that the word of Jehovah hath been unto him, saying,**
- 5** **Hãy trở lại, nói với Ê-xê-chia, vua của dân sự ta rằng: Giê-hô-va ĐỨC Chúa Trời của Đa-vít, tổ phụ người, phán như vầy: Ta có nghe lời cầu nguyện người, thấy nước mắt của người, này ta sẽ chữa lành cho người; đến ngày thứ ba người sẽ đi lên đền của ĐỨC Giê-**  
**Turn back, and tell Hezekiah the prince of my people, Thus says Yahweh, the God of David your father, I have heard your prayer, I have seen your tears: behold, I will heal you; on the third day you shall go up to the house of Yahweh.**  
**`Turn back, and thou hast said unto Hezekiah, leader of My people: Thus said Jehovah, God of David thy father, I have heard thy prayer, I have seen thy tear, lo, I give healing to thee, on the third day thou dost go up to the house of Jehovah;**
- 6** **Ta sẽ thêm tuổi người mười lăm năm, ta sẽ giải cứu người và thành này khỏi tay vua A-si-ri. Vì có ta và Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, ta sẽ binh vực thành này.**  
**I will add to your days fifteen years; and I will deliver you and this city out of the hand of the king of Assyria; and I will defend this city for my own sake, and for my servant David's sake.**  
**and I have added to thy days fifteen years, and out of the hand of the king of Asshur I deliver thee and this city, and have covered over this city for Mine own sake, and for the sake of David My servant.`**
- 7** **Ê-sai bèn biểu: Hãy lấy một cái bánh trái vả. Người ta lấy nó đắp trên mụn ung, thì vua được lành.**  
**Isaiah said, Take a cake of figs. They took and laid it on the boil, and he recovered. And Isaiah saith, `Take ye a cake of figs;` and they take and lay [it] on the boil, and he reviveth.**
- 8** **Vả, Ê-xê-chia đã hỏi Ê-sai rằng: Bởi dấu nào tôi phải nhìn rằng ĐỨC Giê-hô-va sẽ chữa lành cho tôi và đến ngày thứ ba tôi sẽ được đi lên đền của Ngài?**  
**Hezekiah said to Isaiah, What shall be the sign that Yahweh will heal me, and that I shall go up to the house of Yahweh the third day?**  
**And Hezekiah saith unto Isaiah, `What [is] the sign that Jehovah doth give healing to me, that I have gone up on the third day to the house of Jehovah?`**

- 9 Ê-sai đáp: Đây là dấu Đức Giê-hô-va ban cho người, đặt làm chứng cho người biết Ngài sẽ làm thành điều Ngài đã phán ra: Người muốn bóng tới trước mười độ hay là lui lại mười độ chẳng?**  
**Isaiah said, This shall be the sign to you from Yahweh, that Yahweh will do the thing that he has spoken: shall the shadow go forward ten steps, or go back ten steps?**  
**And Isaiah saith, `This [is] to thee the sign from Jehovah, that Jehovah doth the thing that He hath spoken -- The shadow hath gone on ten degrees, or it doth turn back ten degrees?`**
- 10 Ê-xê-chia đáp: Bóng tới trước mười độ thì chẳng khó gì; không! thà nó lui lại sau mười độ thì hơn.**  
**Hezekiah answered, It is a light thing for the shadow to decline ten steps: nay, but let the shadow return backward ten steps.**  
**And Hezekiah saith, `It hath been light for the shadow to incline ten degrees: nay, but let the shadow turn backward ten degrees.`**
- 11 Thầy tiên tri Ê-sai cầu khẩn Đức Giê-hô-va, Ngài bèn đem bóng đã giọi trên trắc ảnh A-cha lui lại mười độ, là mười độ đã xuống rồi.**  
**Isaiah the prophet cried to Yahweh; and he brought the shadow ten steps backward, by which it had gone down on the dial of Ahaz.**  
**And Isaiah the prophet calleth unto Jehovah, and He bringeth back the shadow by the degrees that it had gone down in the degrees of Ahaz -- backward ten degrees.**
- 12 Trong lúc đó, Bê-rô-đác-Ba-la-đan, con trai Ba-la-đan, vua Ba-by-lôn, gửi thơ và lễ vật cho Ê-xê-chia; vì người đã hay rằng Ê-xê-chia đau.**  
**At that time Berodach-baladan the son of Baladan, king of Babylon, sent letters and a present to Hezekiah; for he had heard that Hezekiah had been sick.**  
**At that time hath Berodach-Baladan son of Baladan king of Babylon sent letters and a present unto Hezekiah, for he heard that Hezekiah had been sick;**
- 13 Ê-xê-chia nghe lời các sứ giả tâu, thì vui mừng, bèn dẫn chúng viếng đền, là nơi chứa các vật quý, bạc, vàng, thuốc thơm, dầu quý, lại cho xem trại cơ khí, và mọi vật trong kho tàng mình. Chẳng có chi trong đền hoặc trong nước mà Ê-xê-chia không cho chúng**  
**Hezekiah listened to them, and showed them all the house of his precious things, the silver, and the gold, and the spices, and the precious oil, and the house of his armor, and all that was found in his treasures: there was nothing in his house, nor in all his dominion, that Hezekiah didn't show them.**  
**and Hezekiah hearkeneth unto them, and sheweth them all the house of his treasury, the silver, and the gold, and the spices, and the good ointment, and all the house of his vessels, and all that hath been found in his treasures; there hath not been a thing that Hezekiah hath not shewed them, in his house, and in all his dominion.**
- 14 Tiên tri Ê-xai bèn đi đến vua Ê-xê-chia, và hỏi người rằng: Các người đó nói chi và ở xứ nào đến? Ê-xê-chia đáp: Chúng đến từ xứ xa, từ Ba-by-lôn.**  
**Then came Isaiah the prophet to king Hezekiah, and said to him, What said these men? and from whence came they to you? Hezekiah said, They are come from a far country, even from Babylon.**  
**And Isaiah the prophet cometh in unto king Hezekiah, and saith unto him, `What said these men? and whence come they unto thee?` And Hezekiah saith, `From a land afar off they have come -- from Babylon.`**

- 15 Ê-sai tiếp: Vua cho chúng xem chi trong đền của vua? Ê-xê-chia đáp: Chúng có thấy mọi vật ở trong đền ta. Chẳng gì trong các kho tàng ta mà ta chẳng chỉ cho chúng xem. He said, What have they seen in your house? Hezekiah answered, All that is in my house have they seen: there is nothing among my treasures that I have not showed them. And he saith, `What saw they in thy house?` and Hezekiah saith, `All that [is] in my house they saw; there hath not been a thing that I have not shewed them among my treasures.`**
- 16 Ê-sai bèn nói với Ê-xê-chia rằng: Hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va: Isaiah said to Hezekiah, Hear the word of Yahweh. And Isaiah saith unto Hezekiah, `Hear a word of Jehovah:**
- 17 Thì giờ sẽ đến khi mọi vật ở trong đền vua, mọi vật mà các tổ phụ vua đã chất chứa trong kho tàng cho đến ngày nay, đều sẽ bị đem qua Ba-by-lôn. Đức Giê-hô-va phán: Sẽ chẳng còn chi lại hết. Behold, the days come, that all that is in your house, and that which your fathers have laid up in store to this day, shall be carried to Babylon: nothing shall be left, says Yahweh. Lo, days are coming, and borne hath been all that [is] in thy house, and that thy father have treasured up till this day, to Babylon; there is not left a thing, said Jehovah;**
- 18 Lại những đứa con trai của vua, do nơi vua sanh ra, sẽ bị bắt dẫn đi làm hoạn quan trong đền vua Ba-by-lôn. Of your sons who shall issue from you, whom you shall father, shall they take away; and they shall be eunuchs in the palace of the king of Babylon. and of thy sons who go out from thee, whom thou begettest, they take away, and they have been eunuchs in the palace of the king of Babylon.`**
- 19 Ê-xê-chia đáp với Ê-sai rằng: Lời của Đức Giê-hô-va mà người đã nói là thiện. Người tiếp: Ít nữa trong đời tôi sẽ có điều bình yên và sự vững vàng chẳng? Then said Hezekiah to Isaiah, Good is the word of Yahweh which you have spoken. He said moreover, Isn't it so, if peace and truth shall be in my days? And Hezekiah saith unto Isaiah, `Good [is] the word of Jehovah that thou hast spoken; and he saith, `Is it not -- if peace and truth are in my days?`**
- 20 Các chuyện khác của Ê-xê-chia, sự mạnh dạn người, cuộc xây hồ chứa nước, và kinh dẫn nước vào trong thành, đều chép trong sử ký về các vua Giu-đa. Now the rest of the acts of Hezekiah, and all his might, and how he made the pool, and the conduit, and brought water into the city, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Judah? And the rest of the matters of Hezekiah, and all his might, and how he made the pool, and the conduit, and bringeth in the waters to the city, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah?**
- 21 Ê-xê-chia an giấc cùng các tổ phụ mình; Ma-na-se con trai người, kế vị người. Hezekiah slept with his fathers; and Manasseh his son reigned in his place. And Hezekiah lieth with his fathers, and reign doth Manasseh his son in his stead.**



- 1** Ma-na-se được mười hai tuổi khi người lên làm vua; người cai trị năm mươi lăm năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Hép-si-ba.  
**Manasseh was twelve years old when he began to reign; and he reigned fifty-five years in Jerusalem: and his mother's name was Hephzibah.**  
**A son of twelve years [is] Manasseh in his reigning, and fifty and five years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Hephzi-Bah;**
- 2** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va và theo sự thờ phượng gớm ghiếc của các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.  
**He did that which was evil in the sight of Yahweh, after the abominations of the nations whom Yahweh cast out before the children of Israel.**  
**and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, according to the abominations of the nations that Jehovah dispossessed from the presence of the sons of Israel,**
- 3** Người sửa xây lại các nơi cao mà Ê-xê-chia, cha người phá hủy, lập bàn thờ cho Ba-anh, dựng hình tượng A-sê-ra giống như của A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, đã làm, cúng thờ toàn cơ binh trên trời và hầu việc nó.  
**For he built again the high places which Hezekiah his father had destroyed; and he reared up altars for Baal, and made an Asherah, as did Ahab king of Israel, and worshipped all the host of the sky, and served them.**  
**and he turneth and buildeth the high places that Hezekiah his father destroyed, and raiseth altars for Baal, and maketh a shrine, as did Ahab king of Israel, and boweth himself to all the host of the heavens, and serveth them.**
- 4** Người cũng lập bàn thờ trong đền của Đức Giê-hô-va, mà Đức Giê-hô-va có phán về đền thờ rằng: Ấy t i nơi Giê-ru-sa-lem ta để danh ta ngự.  
**He built altars in the house of Yahweh, whereof Yahweh said, In Jerusalem will I put my name.**  
**And he hath built altars in the house of Jehovah, of which Jehovah said, `In Jerusalem I put My name.`**
- 5** Người xây những bàn thờ cho toàn cơ binh trên trời, tại nơi hai hành lang về đền thờ của Đức Giê-hô-va.  
**He built altars for all the host of the sky in the two courts of the house of Yahweh.**  
**And he buildeth altars to all the host of the heavens in the two courts of the house of Jehovah;**
- 6** Người đưa con trai mình qua lửa, tập tành phép thiên văn và việc bói chiêm; lập lên những đồng cốt và thầy bói. Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va quá chừng, chọc giận Ngài hoài.  
**He made his son to pass through the fire, and practiced sorcery, and used enchantments, and dealt with those who had familiar spirits, and with wizards: he worked much evil in the sight of Yahweh, to provoke him to anger.**  
**and he hath caused his son to pass through fire, and observed clouds, and used enchantment, and dealt with a familiar spirit and wizards; he hath multiplied to do the evil thing in the eyes of Jehovah -- to provoke to anger.**

- 7** Còn hình tượng A-sê-ra mà người đã làm, thì người dựng trong đền thờ mà Đức Giê-hô-va có phán với Đa-vít và Sa-lô-môn, con trai người, rằng: **Ay trong ền này và trong Giê-ru-sa-lem, thành ta đã chọn trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, mà ta sẽ đặt danh ta ngự đời đời.**  
**He set the engraved image of Asherah, that he had made, in the house of which Yahweh said to David and to Solomon his son, In this house, and in Jerusalem, which I have chosen out of all the tribes of Israel, will I put my name forever;**  
**And he setteth the graven image of the shrine that he made in the house of which Jehovah said unto David and unto Solomon his son, `In this house, and in Jerusalem, that I have chosen out of all the tribes of Israel, I put My name -- to the age;**
- 8** Nếu Y-sơ-ra-ên lo gìn giữ mọi điều ta đã phán dạy, mọi luật pháp mà Mô-i-se, tôi tớ ta, đã truyền cho chúng nó, thì ta sẽ chẳng để dân Y-sơ-ra-ên đi xiêu lạc ngoài xứ mà ta đã ban cho tổ phụ chúng nó.  
**neither will I cause the feet of Israel to wander any more out of the land which I gave their fathers, if only they will observe to do according to all that I have commanded them, and according to all the law that my servant Moses commanded them.**  
**and I do not add to cause the foot of Israel to move from the ground that I gave to their fathers, only, if they observe to do according to all that I commanded them, and to all the law that My servant Moses commanded them.`**
- 9** Nhưng chúng nó không nghe; chúng nó bị Ma-na-se quyến dụ làm gian ác hơn các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã tuyệt diệt khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.  
**But they didn't listen: and Manasseh seduced them to do that which is evil more than did the nations whom Yahweh destroyed before the children of Israel.**  
**And they have not hearkened, and Manasseh causeth them to err, to do the evil thing above the nations that Jehovah destroyed from the presence of the sons of Israel.**
- 10** Đức Giê-hô-va bèn cậy các tiên tri, là tôi tớ Ngài, mà phán rằng:  
**Yahweh spoke by his servants the prophets, saying,**  
**And Jehovah speaketh by the hand of his servants the prophets, saying,**
- 11** Vì Ma-na-se, vua Giu-đa, đã phạm những sự gớm ghiếc ấy, và có làm ác hơn mọi điều dân A-mô-rít đã làm trước người, cùng quyến dụ Giu-đa phạm tội với hình tượng nó,  
**Because Manasseh king of Judah has done these abominations, and has done wickedly above all that the Amorites did, who were before him, and has made Judah also to sin with his idols;**  
**`Because that Manasseh king of Judah hath done these abominations -- he hath done evil above all that the Amorites have done who [are] before him, and causeth also Judah to sin by his idols;**
- 12** vì có đó, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Kia, ta sẽ giáng trên Giê-ru-sa-lem và trên Giu-đa những tai họa cả thể, đến nỗi phàm ai nghe nói đến phải lùng bùng lỗ tai.  
**therefore thus says Yahweh, the God of Israel, Behold, I bring such evil on Jerusalem and Judah, that whoever hears of it, both his ears shall tingle.**  
**therefore thus said Jehovah, God of Israel, Lo, I am bringing in evil on Jerusalem and Judah, that whoever heareth of it, tingle do his two ears.**

- 13 Ta sẽ giáng trên Giê-ru-sa-lem dây đo Sa-ma-ri và căn nhà của A-háp. Ta sẽ xóa sạch Giê-ru-sa-lem như người ta chùi rửa cái đĩa, rồi úp nó xuống sau khi rửa xong.**  
**I will stretch over Jerusalem the line of Samaria, and the plummet of the house of Ahab; and I will wipe Jerusalem as a man wipes a dish, wiping it and turning it upside down. And I have stretched out over Jerusalem the line of Samaria, and the plummet of the house of Ahab, and wiped Jerusalem as one wipeth the dish -- he hath wiped, and hath turned [it] on its face.**
- 14 Ta sẽ từ bỏ phần còn sót lại về sản nghiệp ta, phó chúng nó vào tay thù nghịch chúng nó; chúng nó sẽ trở thành hóa tài và miếng mồi của họ;**  
**I will cast off the remnant of my inheritance, and deliver them into the hand of their enemies; and they shall become a prey and a spoil to all their enemies;**  
**And I have left the remnant of Mine inheritance, and given them into the hand of their enemies, and they have been for a prey and for a spoil to all their enemies,**
- 15 vì chúng nó làm những điều ác trước mặt ta, chọc giận ta, từ ngày tổ phụ chúng nó ra khỏi Ê-díp-tô cho đến ngày nay.**  
**because they have done that which is evil in my sight, and have provoked me to anger, since the day their fathers came forth out of Egypt, even to this day.**  
**because that they have done the evil thing in Mine eyes, and are provoking Me to anger from the day that their fathers came out of Egypt, even unto this day.**
- 16 Ma-na-se cũng đổ nhiều huyết vô tội ra, đến đỗi Giê-ru-sa-lem bị ngập từ đầu này đến đầu kia. Lại phụ thêm những tội lỗi người phạm gây cho Giu-đa phạm tội nữa, và làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va.**  
**Moreover Manasseh shed innocent blood very much, until he had filled Jerusalem from one end to another; besides his sin with which he made Judah to sin, in doing that which was evil in the sight of Yahweh.**  
**And also, innocent blood hath Manasseh shed very much, till that he hath filled Jerusalem -- mouth to mouth; apart from his sin that he hath caused Judah to sin, to do the evil thing in the eyes of Jehovah.**
- 17 Các chuyện khác của Ma-na-se, những công việc người, và tội người đã phạm, đều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.**  
**Now the rest of the acts of Manasseh, and all that he did, and his sin that he sinned, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Judah?**  
**And the rest of the matters of Manasseh, and all that he did, and his sin that he sinned, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah?**
- 18 Ma-na-se an giấc với tổ phụ người, được chôn trong vườn của đền người, tức trong vườn U-xa, A-môn, con trai người, cai trị thế cho người.**  
**Manasseh slept with his fathers, and was buried in the garden of his own house, in the garden of Uzza: and Amon his son reigned in his place.**  
**And Manasseh lieth with his fathers, and is buried in the garden of his house, in the garden of Uzza, and reign doth Amon his son in his stead.**

- 19** Khi A-môn lên làm vua, tuổi được hai mươi hai; người cai trị hai năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Mê-su-lê-mết, con gái của Ha-rút, cháu của Giô-ba.  
**Amon was twenty-two years old when he began to reign; and he reigned two years in Jerusalem: and his mother's name was Meshullemeth the daughter of Haruz of Jotbah. A son of twenty and two years [is] Amon in his reigning, and two years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Meshullemeth daughter of Haruz of Jotbah,**
- 20** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, y như Ma-na-se, cha người, đã làm.  
**He did that which was evil in the sight of Yahweh, as did Manasseh his father. and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, as did Manasseh his father,**
- 21** Người đi theo y một đường của cha người, hầu việc hình tượng mà cha người đã hầu việc, và quì lạy trước mặt chúng nó.  
**He walked in all the way that his father walked in, and served the idols that his father served, and worshipped them: and walketh in all the way that his father walked in, and serveth the idols that his father served, and boweth himself to them,**
- 22** Người lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình, không đi theo con đường của Đức Giê-hô-va.  
**and he forsook Yahweh, the God of his fathers, and didn't walk in the way of Yahweh. and forsaketh Jehovah, God of his fathers, and hath not walked in the way of Jehovah.**
- 23** Và, những tôi tớ của A-môn mưu phản người, và giết người tại trong đền vua.  
**The servants of Amon conspired against him, and put the king to death in his own house. And the servants of Amon conspire against him, and put the king to death in his own house,**
- 24** Nhưng dân của xứ giết hết thảy những kẻ phản nghịch vua A-môn, và tôn Giô-si -a, con trai người, lên làm vua thế cho người.  
**But the people of the land killed all those who had conspired against king Amon; and the people of the land made Josiah his son king in his place. and the people of the land smite all those conspiring against king Amon, and the people of the land cause Josiah his son to reign in his stead.**
- 25** Các chuyện khác của A-môn, và công việc người làm, đều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.  
**Now the rest of the acts of Amon which he did, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Judah? And the rest of the matters of Amon that he did, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah?**
- 26** Người được chôn trong mồ mà người nơi vườn U-xa; rồi Giô-si -a, con trai người, kế vị.  
**He was buried in his tomb in the garden of Uzza: and Josiah his son reigned in his place. and [one] burieth him in his burying-place in the garden of Uzza, and reign doth Josiah his son in his stead.**

- 1** Khi Giô-si -a lên làm vua, được tám tuổi; người cai trị ba mươi một năm tại Giê-ru-sa-lem.  
 Mẹ người tên là Giê-đi-đa, con gái của A-đa-gia, cháu Bô-cát.  
 Josiah was eight years old when he began to reign; and he reigned thirty-one years in Jerusalem: and his mother's name was Jedidah the daughter of Adaiah of Bozkath.  
 A son of eight years [is] Josiah in his reigning, and thirty and one years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Jedidah daughter of Adaiah of Boskath,
- 2** Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, đi theo trọn con đường của Đa-vít, tổ phụ mình, không té tách hoặc về bên hữu, hoặc về bên tả.  
 He did that which was right in the eyes of Yahweh, and walked in all the way of David his father, and didn't turn aside to the right hand or to the left.  
 and he doth that which is right in the eyes of Jehovah, and walketh in all the way of David his father, and hath not turned aside -- right or left.
- 3** Năm thứ mười tám đời Giô-si -a, vua sai thợ ký Sa-phan, con trai A-xa-lia, cháu Mê-su-lam, đến đền Đức Giê-hô-va, mà dặn rằng:  
 It happened in the eighteenth year of king Josiah, that the king sent Shaphan, the son of Azaliah the son of Meshullam, the scribe, to the house of Yahweh, saying,  
 And it cometh to pass, in the eighteenth year of king Josiah, the king hath sent Shaphan son of Azaliah, son of Meshullam, the scribe, to the house of Jehovah, saying,
- 4** Hãy đi lên thầy tế lễ thượng phẩm Hinh-kia, đếm bạc đã đem đến trong đền thờ của Đức Giê-hô-va, tức là bạc mà các người giữ cửa đền thờ đã thu lấy nơi dân sự;  
 Go up to Hilkiah the high priest, that he may sum the money which is brought into the house of Yahweh, which the keepers of the threshold have gathered of the people:  
 `Go up unto Hilkiah the high priest, and he doth complete the silver that is brought into the house of Jehovah, that the keepers of the threshold have gathered from the people,
- 5** đoạn hãy giao bạc ấy cho những kẻ coi sóc việc đền thờ của Đức Giê-hô-va, để họ giao lại cho thợ sửa sang các nơi hư nứt của đền thờ,  
 and let them deliver it into the hand of the workmen who have the oversight of the house of Yahweh; and let them give it to the workmen who are in the house of Yahweh, to repair the breaches of the house,  
 and they give it into the hand of the doers of the work, the overseers, in the house of Jehovah, and they give it to the doers of the work that [is] in the house of Jehovah, to strengthen the breach of the house,
- 6** tức thợ mộc, thợ xây cất, thợ hồ, và dùng mua gỗ và đá đẽo đạng tu bổ đền lại.  
 to the carpenters, and to the builders, and to the masons, and for buying timber and hewn stone to repair the house.  
 to artificers, and to builders, and [to repairers of] the wall, and to buy wood and hewn stones to strengthen the house;
- 7** Song chớ tính sổ bạc giao nơi tay chúng, vì chúng vốn làm thành thực.  
 However there was no reckoning made with them of the money that was delivered into their hand; for they dealt faithfully.  
 only, the silver that is given into their hand is not reckoned with them, for in faithfulness they are dealing.

- 8** **Thầy tế lễ thượng phẩm Hinh-kia nói với thư ký Sa-phan rằng: Tôi đã tìm được quyển luật pháp trong đền thờ Đức Giê-hô-va. Hinh-kia trao quyển sách đó cho Sa-phan, và người đọc nó.**

**Hilkiah the high priest said to Shaphan the scribe, I have found the book of the law in the house of Yahweh. Hilkiah delivered the book to Shaphan, and he read it.**

**And Hilkiah the high priest saith unto Shaphan the scribe, `A book of the law I have found in the house of Jehovah;` and Hilkiah giveth the book unto Shaphan, and he readeth it.**

- 9** **Đoạn, thư ký Sa-phan đến tìm vua, thuật lại điều này mà rằng: Các tôi tớ vua đã đóng bạc tìmặng trong đền thờ, và đã giao nơi tay các người lo coi sóc công việc đền thờ của Đức Giê-hô-va.**

**Shaphan the scribe came to the king, and brought the king word again, and said, Your servants have emptied out the money that was found in the house, and have delivered it into the hand of the workmen who have the oversight of the house of Yahweh.**

**And Shaphan the scribe cometh in unto the king, and bringeth the king back word, and saith, `Thy servants have poured out the silver that hath been found in the house, and give it into the hand of the doers of the work, the inspectors, in the house of Jehovah.`**

- 10** **Thư ký Sa-phan lại nói rằng: Thầy tế lễ thượng phẩm Hinh-kia có trao cho tôi một quyển sách; đoạn, Sa-phan đọc sách đó trước mặt vua.**

**Shaphan the scribe told the king, saying, Hilkiah the priest has delivered me a book. Shaphan read it before the king.**

**And Shaphan the scribe declareth to the king, saying, `A book hath Hilkiah the priest given to me;` and Shaphan readeth it before the king.**

- 11** **Vua vừa nghe các lời của sách luật pháp, liền xé quần áo mình.**

**It happened, when the king had heard the words of the book of the law, that he tore his clothes.**

**And it cometh to pass, at the king`s hearing the words of the book of the law, that he rendeth his garments,**

- 12** **Đoạn, vua truyền lệnh cho thầy tế lễ Hinh-kia, cho A-hi-ca, con trai Sa-phan, cho Ac-b, con trai Mi-ca-gia, đầy tớ của vua, mà rằng:**

**The king commanded Hilkiah the priest, and Ahikam the son of Shaphan, and Achbor the son of Micaiah, and Shaphan the scribe, and Asaiah the king`s servant, saying, and the king commandeth Hilkiah the priest, and Ahikam son of Shaphan, and Achbor son of Michaiah, and Shaphan the scribe, and Asahiah servant of the king, saying,**

- 13** **Hãy đi cầu vấn Đức Giê-hô-va cho ta, cho dân sự, và cho cả Giu-đa, về các lời của sách mới tìm được. Vì cơn giận của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng chúng ta thật là lớn lao, tại tổ phụ chúng ta không có nghe theo các lời của sách này, và không làm theo điều đã đã truyền phán cho chúng ta.**

**Go you, inquire of Yahweh for me, and for the people, and for all Judah, concerning the words of this book that is found; for great is the wrath of Yahweh that is kindled against us, because our fathers have not listened to the words of this book, to do according to all that which is written concerning us.**

**`Go, seek Jehovah for me, and for the people, and for all Judah, concerning the words of this book that is found, for great [is] the fury of Jehovah that is kindled against us, because that our fathers have not hearkened unto the words of this book, to do according to all that is written for us.`**

- 14** Vậy, thầy tế lễ Hinh-kia, A-hi-cam, Ac-b , Sa-phan, và A-sa-gia đi tìm nữ tiên tri Hun-đa, vợ của Sa-lum, người giữ áo lễ, con trai của Tiếc-va, cháu của Hạp-ha; người ở tại Giê-ru-sa-lem, trong quận thứ nhì. Chúng nói chuyện với nàng,  
So Hilkiah the priest, and Ahikam, and Achbor, and Shaphan, and Asaiah, went to Huldah the prophetess, the wife of Shallum the son of Tikvah, the son of Harhas, keeper of the wardrobe (now she lived in Jerusalem in the second quarter); and they talked with her. And Hilkiah the priest goeth, and Ahikam, and Achbor, and Shaphan, and Asaiah, unto Huldah the prophetess, wife of Shallum, son of Tikvah, son of Harhas, keeper of the garments, and she is dwelling in Jerusalem in the second, and they speak unto her.
- 15** nàng bèn nói rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên nói như vậy: Hãy nói với người sai các người đến ta rằng:  
She said to them, Thus says Yahweh, the God of Israel: Tell you the man who sent you to me,  
And she saith unto them, `Thus said Jehovah, God of Israel, Say to the man who hath sent you unto me:
- 16** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ dẫn tai họa trên chỗ này và trên dân cư nó, làm hoàn thành mọi lời của sách mà vua Giu-đa đã đọc.  
Thus says Yahweh, Behold, I will bring evil on this place, and on the inhabitants of it, even all the words of the book which the king of Judah has read.  
Thus said Jehovah, Lo, I am bringing in evil unto this place and on its inhabitants, all the words of the book that the king of Judah hath read,
- 17** Bởi vì dân Giu-đa đã lìa bỏ ta, đốt hương cho các thần khác, chọc giận vì các công việc của tay chúng nó, nên cơn giận ta sẽ nổi lên cùng chỗ này, không hề nguôi.  
Because they have forsaken me, and have burned incense to other gods, that they might provoke me to anger with all the work of their hands, therefore my wrath shall be kindled against this place, and it shall not be quenched.  
because that they have forsaken Me, and make perfume to other gods, so as to provoke Me to anger with every work of their hands, and My wrath hath been kindled against this place, and it is not quenched.
- 18** Còn về vua Giu-đa đã sai các người cầu vấn Đức Giê-hô-va, thì hãy nói với người rằng: Về các lời người đã nghe Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy:  
But to the king of Judah, who sent you to inquire of Yahweh, thus shall you tell him, Thus says Yahweh, the God of Israel: As touching the words which you have heard,  
`And unto the king of Judah, who is sending you to seek Jehovah, thus do ye say unto him, Thus said Jehovah, God of Israel, The words that thou hast heard --

- 19** Khi người nghe lời ta phán nghịch cùng chỗ này, và nghịch cùng dân cư nó rằng, chỗ này sẽ bị phá hoang, dân cư trở thành rửa sả, thì người có lòng mềm mại, hạ mình xuống trước mặt Đức Giê-hô-va, xé quần áo mình, và khóc lóc trước mặt ta; bởi vậy cho nên ta cũng có nghe người.

because your heart was tender, and you did humble yourself before Yahweh, when you heard what I spoke against this place, and against the inhabitants of it, that they should become a desolation and a curse, and have torn your clothes, and wept before me; I also have heard you, says Yahweh.

because thy heart [is] tender, and thou art humbled because of Jehovah, in thy hearing that which I have spoken against this place, and against its inhabitants, to be for a desolation, and for a reviling, and dost rend thy garments, and weep before Me -- I also have heard -- the affirmation of Jehovah --

- 20** Kia, ta sẽ thu người về cùng các tổ phụ người; và người sẽ được thu vào nơi mồ mà người cách bình an, và mắt người sẽ chẳng thấy những điều tai họa mà ta toàn giáng xuống trên chỗ này. Chúng bèn tái lại cho vua những lời ấy.

Therefore, behold, I will gather you to your fathers, and you shall be gathered to your grave in peace, neither shall your eyes see all the evil which I will bring on this place. They brought the king word again.

therefore, lo, I am gathering thee unto thy fathers, and thou hast been gathered unto thy grave in peace, and thine eyes do not look on any of the evil that I am bringing in on this place; and they bring the king back word.

- 1** Vua bèn sai người nhóm hiệp hết thầy những trưởng lão Giu-đa và Giê-ru-sa-lem.

The king sent, and they gathered to him all the elders of Judah and of Jerusalem.

And the king sendeth, and they gather unto him all the elders of Judah and Jerusalem,

- 2** Đoạn, vua đi lên đền thờ Đức Giê-hô-va, có hết thầy người Giu-đa, cả dân cư Giê-ru-sa-lem, những thầy tế lễ, đáng tiên tri, cùng cả dân sự, vô luận nhỏ lớn, đều đi theo người. Người đọc cho chúng nghe các lời của sách giao ước, mà người ta đã tìm được trong đền thờ của Đức Giê-hô-va.

The king went up to the house of Yahweh, and all the men of Judah and all the inhabitants of Jerusalem with him, and the priests, and the prophets, and all the people, both small and great: and he read in their ears all the words of the book of the covenant which was found in the house of Yahweh.

and the king goeth up to the house of Jehovah, and every man of Judah, and all the inhabitants of Jerusalem, with him, and the priests, and the prophets, and all the people, from small unto great, and he readeth in their ears all the words of the book of the covenant that is found in the house of Jehovah.



- 3 Vua đứng trên tòa, lập giao ước trước mặt Đức Giê-hô-va, hứa đi theo Đức Giê-hô-va, hết lòng hết ý gìn giữ những điều răn, chứng cớ, và luật lệ của Ngài, và làm hoàn thành lời giao ước đã chép trong sách này. Cả dân sự đều ưng lời giao ước ấy.**  
**The king stood by the pillar, and made a covenant before Yahweh, to walk after Yahweh, and to keep his commandments, and his testimonies, and his statutes, with all [his] heart, and all [his] soul, to confirm the words of this covenant that were written in this book: and all the people stood to the covenant.**  
**And the king standeth by the pillar, and maketh the covenant before Jehovah, to walk after Jehovah, and to keep His commands, and His testimonies, and His statutes, with all the heart, and with all the soul, to establish the words of this covenant that are written on this book, and all the people stand in the covenant.**
- 4 Vua bèn truyền linh cho thầy tế lễ thượng phẩm Hinh-ki-a, cho mấy thầy phó tế, và các người giữ cửa đền thờ, cất khỏi đền thờ của Đức Giê-hô-va hết thầy những khí giới người ta làm dâng cúng thờ Ba-anh, At-t t-tê, và cả cơ binh trên trời. Người bảo thiêu các vật đó ngoài Giê-ru-sa-lem, trong đồng ruộng Xết-rôn, rồi đem tro nó đến Bê-tên.**  
**The king commanded Hilkiah the high priest, and the priests of the second order, and the keepers of the threshold, to bring forth out of the temple of Yahweh all the vessels that were made for Baal, and for the Asherah, and for all the host of the sky, and he burned them outside of Jerusalem in the fields of the Kidron, and carried the ashes of them to Bethel.**  
**And the king commandeth Hilkiah the high priest, and the priests of the second order, and the keepers of the threshold, to bring out from the temple of Jehovah all the vessels that are made for Baal, and for the shrine, and for all the host of the heavens, and he burneth them at the outside of Jerusalem, in the fields of Kidron, and hath borne their ashes to Beth-El.**
- 5 Người cũng đui những thầy cả của các tà thần mà những vua Giu-đa đã lập, dâng xông hương trên các nơi cao trong những thành Giu-đa và tại các nơi chung quanh Giê-ru-sa-lem; cũng đui đi những thầy cả dâng hương cho Ba-anh, cho mặt trời, mặt trăng, huỳnh đạo, và cả cơ binh trên trời.**  
**He put down the idolatrous priests, whom the kings of Judah had ordained to burn incense in the high places in the cities of Judah, and in the places round about Jerusalem; those also who burned incense to Baal, to the sun, and to the moon, and to the planets, and to all the host of the sky.**  
**And he hath caused to cease the idolatrous priests whom the kings of Judah have appointed, (and they make perfume in high places, in cities of Judah and suburbs of Jerusalem,) and those making perfume to Baal, to the sun, and to the moon, and to the planets, and to all the host of the heavens.**
- 6 Người cất hình tượng At-t t-tê khỏi đền thờ của Đức Giê-hô-va, đem nó ra ngoài Giê-ru-sa-lem, đến khe Xết-rôn, thiêu đốt nó tại đó và nghiền ra tro, rồi rải tro ấy trên mồ của thường dân.**  
**He brought out the Asherah from the house of Yahweh, outside of Jerusalem, to the brook Kidron, and burned it at the brook Kidron, and beat it to dust, and cast the dust of it on the graves of the common people.**  
**And he bringeth out the shrine from the house of Jehovah to the outside of Jerusalem, unto the brook Kidron, and burneth it at the brook Kidron, and beateth it small to dust, and casteth its dust on the grave of the sons of the people.**

- 7 Người lại phá những phòng của bợm vĩ gian ở trong đền thờ của Đức Giê-hô-va, là nơi đó người nữ dệt những trại cho At-t t-tê.**  
**He broke down the houses of the sodomites, that were in the house of Yahweh, where the women wove hangings for the Asherah.**  
**And he breaketh down the houses of the whoremongers that [are] in the house of Jehovah, where the women are weaving houses for the shrine.**
- 8 Người cũng đòi đến hết thầy những thầy tế lễ ở các thành Giu-đa, làm ô uế những nơi cao mà chúng nó có xông hương, từ Ghê-ba cho đến Bê -e-Sê-ba; lại phá những bàn thờ lập tại cửa thành, tức tại cửa Giô-suê, quan cai thành, ở về phía bên tả, khi vào cửa**  
**He brought all the priests out of the cities of Judah, and defiled the high places where the priests had burned incense, from Geba to Beersheba; and he broke down the high places of the gates that were at the entrance of the gate of Joshua the governor of the city, which were on a man`s left hand at the gate of the city.**  
**And he bringeth in all the priests out of the cities of Judah, and defileth the high places where the priests have made perfume, from Geba unto Beer-Sheba, and hath broken down the high places of the gates that [are] at the opening of the gate of Joshua, head of the city, that [is] on a man`s left hand at the gate of the city;**
- 9 Song, những người đã làm thầy tế lễ các nơi cao, thì chẳng được lên đến bàn thờ của Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem; song họ ăn bánh không men với anh em mình.**  
**Nevertheless the priests of the high places didn`t come up to the altar of Yahweh in Jerusalem, but they ate unleavened bread among their brothers.**  
**only, the priests of the high places come not up unto the altar of Jehovah in Jerusalem, but they have eaten unleavened things in the midst of their brethren.**
- 10 Người cũng làm ô uế Tô-phết tại trong trũng con cái Hi-nôm, hầu cho từ rày về sau, không ai được đưa con trai hay là con gái mình qua lửa cho Mo-lóc.**  
**He defiled Topheth, which is in the valley of the children of Hinnom, that no man might make his son or his daughter to pass through the fire to Molech.**  
**And he hath defiled Topheth, that [is] in the valley of the son of Hinnom, so that no man doth cause his son and his daughter to pass over through fire to Molech.**
- 11 Người trừ bỏ những con ngựa các vua Giu-đa dâng cho mặt trời, ở nơi cửa vào đền Đức Giê-hô-va, tại nơi công đường của quan hoạn Nê-than-Mê-léc, trong hành lang của đền thờ; còn những xe của mặt trời, thì người thiêu đốt.**  
**He took away the horses that the kings of Judah had given to the sun, at the entrance of the house of Yahweh, by the chamber of Nathan-melech the chamberlain, which was in the precincts; and he burned the chariots of the sun with fire.**  
**And he causeth to cease the horses that the kings of Judah have given to the sun from the entering in of the house of Jehovah, by the chamber of Nathan-Melech the eunuch, that [is] in the suburbs, and the chariots of the sun he hath burnt with fire.**

- 12 Vua Giô-si -a cũng phá những bàn thờ mà các vua Giu-đa đã cất trên nóc nhà lầu của vua A-cha; lại những bàn thờ mà Ma-na-se có dựng lên trong hai hành lang của đền thờ Đức Giê-hô-va, thì người đập bể, cất khỏi chỗ, và rải bụi nát nó trong khe Xết-rôn.**  
**The altars that were on the roof of the upper chamber of Ahaz, which the kings of Judah had made, and the altars which Manasseh had made in the two courts of the house of Yahweh, did the king break down, and beat [them] down from there, and cast the dust of them into the brook Kidron.**  
**And the altars that [are] on the top of the upper chamber of Ahaz, that the kings of Judah made, and the altars that Manasseh made in the two courts of the house of Jehovah, hath the king broken down, and removeth thence, and hath cast their dust unto the brook Kidron.**
- 13 Vua cũng làm ô uế những nơi cao ở tại trước Giê-ru-sa-lem, bên phía hữu núi Tà-tích, là những nơi cao mà Sa-lô-môn, vua Y-sơ-ra-ên, đã cất lên để cùng thờ At-t t-tê, thần tượng quái gở của dân Si-đôn, Kê-mốt, thần tượng quái gở của dân Mô-áp, và Minh-cô, thần tượng gớm ghiếc của dân Am-môn.**  
**The high places that were before Jerusalem, which were on the right hand of the mountain of corruption, which Solomon the king of Israel had built for Ashtoreth the abomination of the Sidonians, and for Chemosh the abomination of Moab, and for Milcom the abomination of the children of Ammon, did the king defile.**  
**And the high places that [are] on the front of Jerusalem, that [are] on the right of the mount of corruption, that Solomon king of Israel had built to Ashtoreth abomination of the Zidonians, and Chemosh abomination of Moab, and to Milcom abomination of the sons of Ammon, hath the king defiled.**
- 14 Người bẻ gãy các trụ thờ, đánh đổ các hình tượng At-t t-tê, và chất đầy hài cốt tại chỗ nó đã đứng.**  
**He broke in pieces the pillars, and cut down the Asherim, and filled their places with the bones of men.**  
**And he hath broken in pieces the standing-pillars, and cutteth down the shrines, and filleth their place with bones of men;**
- 15 Lại, người phá bàn thờ tại Bê-tên, và nơi cao mà Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, đã lập, tức là người đó gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội; người phá bàn thờ ấy, thiêu đốt nơi cao, và cán nghiền thành ra tro bụi; cũng thiêu đốt tượng At-t t-tê.**  
**Moreover the altar that was at Bethel, and the high place which Jeroboam the son of Nebat, who made Israel to sin, had made, even that altar and the high place he broke down; and he burned the high place and beat it to dust, and burned the Asherah.**  
**and also the altar that [is] in Beth-El, the high place that Jeroboam son of Nebat made, by which he made Israel sin, both that altar and the high place he hath broken down, and doth burn the high place -- he hath beat it small to dust, and hath burnt the shrine.**

- 16** Giô-si -a xây lại chột thấy những mồ mã ở trên núi; người bèn sai lấy hài cốt ở trong những mồ mã ấy, rồi thiêu nó trên bàn thờ, làm cho bàn thờ bị ô uế, y như lời của Đức Giê-hô-va, mà người của Đức Chúa Trời đã báo cáo trước.  
As Josiah turned himself, he spied the tombs that were there in the mountain; and he sent, and took the bones out of the tombs, and burned them on the altar, and defiled it, according to the word of Yahweh which the man of God proclaimed, who proclaimed these things.  
And Josiah turneth, and seeth the graves that [are] there in the mount, and sendeth and taketh the bones out of the graves, and burneth [them] on the altar, and defileth it, according to the word of Jehovah that the man of God proclaimed, who proclaimed these things.
- 17** Đoạn, vua hỏi rằng: Bia ta thấy đó là chi? Các người thành ấy đáp rằng: Ấy là mồ mã của người Đức Chúa Trời ở Giu-đa, đến báo cáo trước về những việc mà vua đã làm cho bàn thờ tại Bê-tên.  
Then he said, What monument is that which I see? The men of the city told him, It is the tomb of the man of God, who came from Judah, and proclaimed these things that you have done against the altar of Bethel.  
And he saith, `What [is] this sign that I see?` and the men of the city say unto him, `The grave of the man of God who hath come from Judah, and proclaimeth these things that thou hast done concerning the altar of Beth-El.`
- 18** Người tiếp: Hãy để hài cốt ấy bình yên, chớ ai dời đi. Vậy, chúng chẳng dời hài cốt của người, cùng hài cốt của đấng tiên tri ở Sa-ma-ri mà ra.  
He said, Let him be; let no man move his bones. So they let his bones alone, with the bones of the prophet who came out of Samaria.  
And he saith, `Let him alone, let no man touch his bones;` and they let his bones escape, with the bones of the prophet who came out of Samaria.
- 19** Giô-si -a cũng dỡ hết thảy chùa miếu của các nơi cao ở tại trong thành Sa-ma-ri, mà các vua Y-sơ-ra-ên đã lập đặng chột giận Đức Giê-hô-va, phá hủy các nhà đó như đã làm trong Bê-tên.  
All the houses also of the high places that were in the cities of Samaria, which the kings of Israel had made to provoke [Yahweh] to anger, Josiah took away, and did to them according to all the acts that he had done in Bethel.  
And also all the houses of the high places that [are] in the cities of Samaria, that the kings of Israel made to provoke to anger, hath Josiah turned aside, and doth to them according to all the deeds that he did in Beth-El.
- 20** Người giết tại trên bàn thờ những thầy cả của các nơi cao, và thiêu hài cốt ở trên. Đoạn, người trở về Giê-ru-sa-lem.  
He killed all the priests of the high places that were there, on the altars, and burned men`s bones on them; and he returned to Jerusalem.  
And he slayeth all the priests of the high places who [are] there by the altars, and burneth the bones of man upon them, and turneth back to Jerusalem.

- 21 Vua bèn truyền lệnh cho cả dân sự rằng: Hãy giữ lễ Vượt qua cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các ngươi, tùy theo các lời đã chép trong sách giao ước.  
The king commanded all the people, saying, Keep the Passover to Yahweh your God, as it is written in this book of the covenant.  
And the king commandeth the whole of the people, saying, `Make ye a passover to Jehovah your God, as it is written on this book of the covenant.`**
- 22 Trong lúc các quan xét đã xét đoán Y-sơ-ra-ên, hoặc trong đời các vua Y-sơ-ra-ên và vua Giu-đa, thật chẳng hề có giữ một lễ Vượt qua nào  
Surely there was not kept such a Passover from the days of the judges who judged Israel, nor in all the days of the kings of Israel, nor of the kings of Judah;  
Surely there hath not been made like this passover from the days of the judges who judged Israel, even all the days of the kings of Israel, and of the kings of Judah;**
- 23 giống như lễ Vượt qua giữ cho Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem, nhằm năm thứ mười tám đời vua Giô-si -a.  
but in the eighteenth year of king Josiah was this Passover kept to Yahweh in Jerusalem.  
but in the eighteenth year of king Josiah, hath this passover been made to Jehovah in Jerusalem.**
- 24 Giô-si -a cũng trừ diệt những đồng cốt và thầy bói, những thê-ra-phin, và hình tượng, cùng hết thấy sự góm ghiếc thấy trong xứ Giu-đa và tại Giê-ru-sa-lem, đãng làm theo các lời luật pháp đã chép trong sách mà thầy tế lễ Hinh-kia đã tìm đặng trong đền thờ của Đức Giê-hô-va.  
Moreover those who had familiar spirits, and the wizards, and the teraphim, and the idols, and all the abominations that were seen in the land of Judah and in Jerusalem, did Josiah put away, that he might confirm the words of the law which were written in the book that Hilkiah the priest found in the house of Yahweh.  
And also, those having familiar spirits, and the wizards, and the teraphim, and the idols, and all the abominations that were seen in the land of Judah, and in Jerusalem, hath Josiah put away, in order to establish the words of the law that are written on the book that Hilkiah the priest hath found in the house of Jehovah.**
- 25 Trước Giô-si -a, chẳng có một vua nào hết lòng, hết ý, hết sức mình, mà trứu mến Đức Giê-hô-va, làm theo trọn vẹn luật pháp của Mô-i-se; và sau người cũng chẳng có thấy ai giống như người nữa.  
Like him was there no king before him, who turned to Yahweh with all his heart, and with all his soul, and with all his might, according to all the law of Moses; neither after him arose there any like him.  
And like him there hath not been before him a king who turned back unto Jehovah with all his heart, and with all his soul, and with all his might, according to all the law of Moses, and after him there hath none risen like him.**

- 26** Dầu vậy Đức Giê-hô-va không nguôi cơn giận nóng và mạnh mà Ngài nổi lên cùng Giu-đa, vì có các tội trọng của Ma-na-se trêu chọc Ngài.  
Notwithstanding, Yahweh didn't turn from the fierceness of his great wrath, with which his anger was kindled against Judah, because of all the provocation with which Manasseh had provoked him.  
Only, Jehovah hath not turned back from the fierceness of His great anger with which His anger burned against Judah, because of all the provocations with which Manasseh provoked him,
- 27** Và, Đức Giê-hô-va có phán rằng: Ta sẽ cất Giu-đa khỏi mặt ta như ta đã cất Y-sơ-ra-ên đi, và ta sẽ trừ bỏ thành Giê-ru-sa-lem mà ta đã chọn, và đền thờ mà ta phán về nó rằng: Danh ta sẽ ngự tại đó.  
Yahweh said, I will remove Judah also out of my sight, as I have removed Israel, and I will cast off this city which I have chosen, even Jerusalem, and the house of which I said, My name shall be there.  
and Jehovah saith, `Also Judah I turn aside from my presence, as I turned Israel aside, and I have rejected this city that I have chosen -- Jerusalem, and the house of which I said, My name is there.`
- 28** Các chuyện khác của Giô-si -a, những công việc người làm, điều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.  
Now the rest of the acts of Josiah, and all that he did, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Judah?  
And the rest of the matters of Josiah, and all that he did, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah?
- 29** Trong đời Giô-si -a, Pha-ra-ôn Nê-cô, vua Ê-díp-tô, đi lên sông Ô-phơ-rát, hãm đánh vua A-si-ri. Giô-si -a bèn đi ngử người. Nhưng Pha-ra-ôn vừa khi gặp người, bèn giết đi tại Mê-gi-  
In his days Pharaoh-nechoh king of Egypt went up against the king of Assyria to the river Euphrates: and king Josiah went against him; and [Pharaoh-nechoh] killed him at Megiddo, when he had seen him.  
In his days hath Pharaoh-Nechoh king of Egypt come up against the king of Asshur, by the river Phrat, and king Josiah goeth out to meet him, and he putteth him to death in Megiddo, when he seeth him.
- 30** Từ Mê-gi-đô, các tôi tớ chở thầy người trên xe về Giê-ru-sa-lem, rồi chôn người tại trong mồ mà người. Dân của xứ chọn Giô -a-cha, con trai Giô-si -a xúc dầu cho người, và tôn người lên làm vua thế cho cha người.  
His servants carried him in a chariot dead from Megiddo, and brought him to Jerusalem, and buried him in his own tomb. The people of the land took Jehoahaz the son of Josiah, and anointed him, and made him king in his father's place.  
And his servants cause him to ride dying from Megiddo, and bring him in to Jerusalem, and bury him in his own grave, and the people of the land take Jehoahaz son of Josiah, and anoint him, and cause him to reign instead of his father.

- 31 Giô -a-cha được hai mươi ba tuổi khi lên làm vua; người cai trị ba tháng tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Ha-mu-ta, con gái của Giê-rê-mi ở Líp-na.**  
**Jehoahaz was twenty-three years old when he began to reign; and he reigned three months in Jerusalem: and his mother's name was Hamutal the daughter of Jeremiah of Libnah.**  
**A son of twenty and three years [is] Jehoahaz in his reigning, and three months he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Hamutal daughter of Jeremiah of Libnah,**
- 32 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, theo trọn gương của các tổ phụ mình đã làm.**  
**He did that which was evil in the sight of Yahweh, according to all that his fathers had done.**  
**and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, according to all that his fathers did,**
- 33 Pha-ra-ôn Nê-cô bắt giam người tại Ríp-la, trong xứ Ha-mát, hầu cho người không cai trị tại Giê-ru-sa-lem nữa. Lại, người bắt xứ tiến cống một trăm ta lạng bạc và một ta lạng vàng.**  
**Pharaoh-nechoh put him in bonds at Riblah in the land of Hamath, that he might not reign in Jerusalem; and put the land to a tribute of one hundred talents of silver, and a talent of gold.**  
**and Pharaoh-Nechoh bindeth him in Riblah, in the land of Hamath, from reigning in Jerusalem, and he putteth a fine on the land -- a hundred talents of silver, and a talent of gold.**
- 34 Đoạn, Pha-ra-ôn Nê-cô lập Ê-li -a-kim, con trai Giô-si -a, làm vua thế cho Giô-si -a, cha người, và cải tên người là Giê-hô-gia-kim. Còn Giô -a-cha bị bắt làm phu tù tại Ê-díp-tô, và người qua đời tại đó.**  
**Pharaoh-nechoh made Eliakim the son of Josiah king in the room of Josiah his father, and changed his name to Jehoiakim: but he took Jehoahaz away; and he came to Egypt, and died there.**  
**And Pharaoh-Nechoh causeth Eliakim son of Josiah to reign instead of Josiah his father, and turneth his name to Jehoiakim, and Jehoahaz he hath taken away, and he cometh in to Egypt, and dieth there.**
- 35 Giê-hô-gia-kim nộp cho Pha-ra-ôn những bạc và vàng ấy. Nhưng để lo cho có số tiền Pha-ra-ôn đòi, thì người phải đánh thuế dân của xứ; người định thuế vàng bạc mỗi người phải giữ đóng; đoạn người giao hết cho Pha-ra-ôn Nê-cô.**  
**Jehoiakim gave the silver and the gold to Pharaoh; but he taxed the land to give the money according to the commandment of Pharaoh: he exacted the silver and the gold of the people of the land, of everyone according to his taxation, to give it to Pharaoh-nechoh. And the silver and the gold hath Jehoiakim given to Pharaoh; only he valued the land to give the silver by the command of Pharaoh; from each, according to his valuation, he exacted the silver and the gold, from the people of the land, to give to Pharaoh-Nechoh.**
- 36 Giê-hô-gia-kim được hai mươi lăm tuổi khi lên làm vua, và người cai trị mười một năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Xê-bút-đa, con gái Phê-đa-gia ở Ru-ma.**  
**Jehoiakim was twenty-five years old when he began to reign; and he reigned eleven years in Jerusalem: and his mother's name was Zebidah the daughter of Pedaiah of Rumah.**  
**A son of twenty and five years [is] Jehoiakim in his reigning, and eleven years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Zebudah daughter of Pedaiah of Rumah,**

- 37 Người làm điều ác tại trước mặt Đức Giê-hô-va, theo trọn gương các tổ phụ mình đã làm.  
He did that which was evil in the sight of Yahweh, according to all that his fathers had done.  
and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, according to all that his fathers did.**
- 1 Trong đời Giê-hô-gia-kim trị vì, Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, xâm lấy xứ. Giê-hô-gia-kim thân phục người trong ba năm, rồi người đổi ý và phản nghịch với người.  
In his days Nebuchadnezzar king of Babylon came up, and Jehoiakim became his servant three years: then he turned and rebelled against him.  
In his days hath Nebuchadnezzar king of Babylon come up, and Jehoiakim is to him a servant three years; and he turneth and rebelleth against him,**
- 2 Đức Giê-hô-va khiến những quân Canh-đê, quân Sy-ri, quân Mô-áp, và quân của dân Am-môn đến đấu địch cùng Giu-đa, để hủy hại Giu-đa, tùy theo lời Đức Giê-hô-va đã cậy miệng các tiên tri, là tôi tớ Ngài, mà phán ra.  
Yahweh sent against him bands of the Chaldeans, and bands of the Syrians, and bands of the Moabites, and bands of the children of Ammon, and sent them against Judah to destroy it, according to the word of Yahweh, which he spoke by his servants the prophets.  
and Jehovah sendeth against him the troops of the Chaldeans, and the troops of Aram, and the troops of Moab, and the troops of the sons of Ammon, and He sendeth them against Judah to destroy it, according to the word of Jehovah, that He spake by the hand of His servants the prophets;**
- 3 Tai họa này hẳn xảy đến cho Giu-đa bởi mạng lệnh của Đức Giê-hô-va, đặng cất nước Giu-đa khỏi trước mặt mình, vì có các tội lỗi Ma-na-se, theo các điều người đã làm, Surely at the commandment of Yahweh came this on Judah, to remove them out of his sight, for the sins of Manasseh, according to all that he did, only, by the command of Jehovah it hath been against Judah to turn [them] aside from His presence, for the sins of Manasseh, according to all that he did,**
- 4 lại cũng tại có huyết vô tội mà người đổ ra; vì người đã làm cho Giê-ru-sa-lem đầy huyết vô tội, thì Đức Giê-hô-va không khứng tha thứ người.  
and also for the innocent blood that he shed; for he filled Jerusalem with innocent blood: and Yahweh would not pardon.  
and also the innocent blood that he hath shed, and he filleth Jerusalem with innocent blood, and Jehovah was not willing to forgive.**
- 5 Các chuyện khác của Giê-hô-gia-kim, những công việc người, đều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.  
Now the rest of the acts of Jehoiakim, and all that he did, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Judah?  
And the rest of the matters of Jehoiakim, and all that he did, are they not written on the book of the Chronicles of the kings of Judah?**
- 6 Giê-hô-gia-kim an giấc cùng các tổ phụ mình, và Giê-hô-gia-kin, con trai người, làm vua thế cho người.  
So Jehoiakim slept with his fathers; and Jehoiachin his son reigned in his place.  
And Jehoiakim lieth with his fathers, and Jehoiachin his son reigneth in his stead.**



- 7** Và, vua Ê-díp-tô không dám ra khỏi xứ mình nữa, bởi vì vua Ba-by-lôn đã chiếm lấy xứ thuộc về vua Ê-díp-tô, từ khe Ê-díp-tô cho đến sông Ơ-phơ-rát.  
The king of Egypt didn't come again out of his land any more; for the king of Babylon had taken, from the brook of Egypt to the river Euphrates, all that pertained to the king of Egypt.  
And the king of Egypt hath not added any more to go out from his own land, for the king of Babylon hath taken, from the brook of Egypt unto the river Phrat, all that had been to the king of Egypt.
- 8** Giê-hô-gia-kin được mười tám tuổi khi lên làm vua; người cai trị ba tháng tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Nê-hu-ta, con gái của En-na-than Giê-ru-sa-lem.  
Jehoiachin was eighteen years old when he began to reign; and he reigned in Jerusalem three months: and his mother's name was Nehushta the daughter of Elnathan of Jerusalem.  
A son of eighteen years [is] Jehoiachin in his reigning, and three months he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Nehushta, daughter of Elnathan of Jerusalem,
- 9** Giê-hô-gia-kin làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va và theo trọn các gương của cha  
He did that which was evil in the sight of Yahweh, according to all that his father had done.  
and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, according to all that his fathers did.
- 10** Trong lúc đó, các quân lính Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đi lên vây thành Giê-ru-sa-lem.  
At that time the servants of Nebuchadnezzar king of Babylon came up to Jerusalem, and the city was besieged.  
At that time come up have servants of Nebuchadnezzar king of Babylon to Jerusalem, and the city goeth into siege,
- 11** Nê-bu-cát-nết-sa, là vua Ba-by-lôn, cũng đến trước thành, trong lúc các quân lính người vây thành.  
Nebuchadnezzar king of Babylon came to the city, while his servants were besieging it; and Nebuchadnezzar king of Babylon cometh against the city, and his servants are laying siege to it,
- 12** Giê-hô-gia-kin, vua Giu-đa, bèn cùng mẹ mình, các tôi tớ mình, các quan tướng, và các hoạn quan mình, đi ra đầu hàng vua Ba-by-lôn. Vua Ba-by-lôn bắt người nhằm năm thứ tám triều mình.  
and Jehoiachin the king of Judah went out to the king of Babylon, he, and his mother, and his servants, and his princes, and his officers: and the king of Babylon took him in the eighth year of his reign.  
and Jehoiachin king of Judah goeth out unto the king of Babylon, he, and his mother, and his servants, and his chiefs, and his eunuchs, and the king of Babylon taketh him in the eighth year of his reign,

- 13** Y như lời Đức Giê-hô-va đã phán, người lấy hết thảy những bữu vật của đền Đức Giê-hô-va và những bữu vật của vua, đập bể các khí dụng bằng vàng mà Sa-lô-môn, vua Y-sơ-ra-ên, đã làm cho đền thờ của Đức Giê-hô-va.  
**He carried out there all the treasures of the house of Yahweh, and the treasures of the king's house, and cut in pieces all the vessels of gold, which Solomon king of Israel had made in the temple of Yahweh, as Yahweh had said.**  
**and bringeth out thence all the treasures of the house of Jehovah, and the treasures of the house of the king, and cutteth in pieces all the vessels of gold that Solomon king of Israel made in the temple of Jehovah, as Jehovah had spoken.**
- 14** Người dẫn đi cả dân Giê-ru-sa-lem, hết thảy những quan tướng, và những lính chiến mạnh mẽ, số là một muôn người; lại cũng bắt hết thảy các thợ mộc và thợ rèn; chỉ còn lại những thường dân của xứ.  
**He carried away all Jerusalem, and all the princes, and all the mighty men of valor, even ten thousand captives, and all the craftsmen and the smiths; none remained, save the poorest sort of the people of the land.**  
**And he hath removed all Jerusalem, and all the chiefs, and all the mighty ones of valour -- ten thousand [is] the removal -- and every artificer and smith, none hath been left save the poor of the people of the land.**
- 15** Vậy, người đem Giê-hô-gia-kin đến Ba-by-lôn; lại bắt đem đến Ba-by-lôn, thái hậu, hoàng hậu, các hoạn quan, những người sang trọng của xứ,  
**He carried away Jehoiachin to Babylon; and the king's mother, and the king's wives, and his officers, and the chief men of the land, carried he into captivity from Jerusalem to Babylon.**  
**And he removeth Jehoiachin to Babylon, and the mother of the king, and the wives of the king, and his eunuchs, and the mighty ones of the land -- he hath caused a removal to go from Jerusalem to Babylon,**
- 16** luôn với những người chiến sĩ, số là bảy ngàn người, cả thảy đều là người mạnh dạn có tài chiến trận. Đó là những người mà vua Ba-by-lôn bắt qua Ba-by-lôn làm phu tù.  
**All the men of might, even seven thousand, and the craftsmen and the smiths one thousand, all of them strong and apt for war, even them the king of Babylon brought captive to Babylon.**  
**and all the men of valour seven thousand, and the artificers and the smiths a thousand, the whole [are] mighty men, warriors; and the king of Babylon bringeth them in a captivity to Babylon.**
- 17** Vua Ba-by-lôn lập Ma-tha-nia, cậu của Giê-hô-gia-kin, làm vua thế cho người, đổi tên cho là Sê-đê-kia.  
**The king of Babylon made Mattaniah, [Jehoiachin's] father's brother, king in his place, and changed his name to Zedekiah.**  
**And the king of Babylon causeth Mattaniah his father's brother to reign in his stead, and turneth his name to Zedekiah.**

- 18 Sê-đê-ki-a được hai mươi mốt tuổi khi lên làm vua, và người cai trị mười một năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Ha-mu-ta, con gái của Giê-rê-mi ở Líp-na.  
Zedekiah was twenty-one years old when he began to reign; and he reigned eleven years in Jerusalem: and his mother's name was Hamutal the daughter of Jeremiah of Libnah. A son of twenty and one years [is] Zedekiah in his reigning, and eleven years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Hamutal daughter of Jeremiah of Libnah,**
- 19 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, và theo trọn các gương của Giê-hô-gia-kin.  
He did that which was evil in the sight of Yahweh, according to all that Jehoiakim had done.  
and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah according to all that Jehoiakim did,**
- 20 Bởi cơn giận của Đức Giê-hô-va nổi lên, nên Ngài giáng trên Giê-ru-sa-lem và Giu-đa những tai họa này, cho đến nỗi Ngài trừ bỏ chúng nó khỏi trước mặt Ngài. Sê-đê-ki-a bèn phản nghịch vua Ba-by-lôn.  
For through the anger of Yahweh did it happen in Jerusalem and Judah, until he had cast them out from his presence. Zedekiah rebelled against the king of Babylon. for, by the anger of Jehovah it hath been against Jerusalem and against Judah, till he cast them out from His presence, that Zedekiah rebelleth against the king of Babylon.**
- 1 Năm thứ chín đời Sê-đê-ki-a, ngày mồng một tháng mười, Nê-bu-cát-nết-sa, vua ba-by-lôn, cùng cả đạo quân người, đến hãm đánh Giê-ru-sa-lem. Người hạ trại trước thành, và đắp lũy vây chung quanh thành.  
It happened in the ninth year of his reign, in the tenth month, in the tenth day of the month, that Nebuchadnezzar king of Babylon came, he and all his army, against Jerusalem, and encamped against it; and they built forts against it round about. And it cometh to pass, in the ninth year of his reign, in the tenth month, in the tenth of the month, come hath Nebuchadnezzar king of Babylon, he and all his force, against Jerusalem, and encampeth against it, and buildeth against it a fortification round about.**
- 2 Sự vây thành lâu dài cho đến năm thứ mười một đời Sê-đê-ki-a.  
So the city was besieged to the eleventh year of king Zedekiah. And the city entereth into siege till the eleventh year of king Zedekiah,**
- 3 Ngày mồng chín tháng tư, có sự đói kém lớn trong thành, dân sự không có bánh.  
On the ninth day of the [fourth] month the famine was sore in the city, so that there was no bread for the people of the land.  
on the ninth of the month -- when the famine is severe in the city, and there hath not been bread for the people of the land,**
- 4 Bấy giờ, quân Canh-đê làm lủng một lỗ nơi vách tường thành; đoạn hết thầy quân lính đương ban đêm đều chạy trốn bởi cửa sổ giữa hai vách thành gần vườn vua. Đường khi quân Canh-đê vây thành, thì vua chạy trốn theo đường đồng bằng.  
Then a breach was made in the city, and all the men of war [fled] by night by the way of the gate between the two walls, which was by the king's garden (now the Chaldeans were against the city round about); and [the king] went by the way of the Arabah. then the city is broken up, and all the men of war [go] by night the way of the gate, between the two walls that [are] by the garden of the king, and the Chaldeans [are] against the city round about, and [the king] goeth the way of the plain.**

- 5 Đạo quân Canh-đê bèn đuođi theo vua, và theo kíp người tại trong đòng bằng Giê-ri-cô; cả cơ binh người đều tản lạc và bỏ người.  
But the army of the Chaldeans pursued after the king, and overtook him in the plains of Jericho; and all his army was scattered from him.  
And the force of the Chaldeans pursue after the king, and overtake him in the plains of Jericho, and all his force have been scattered from him;**
- 6 Quân Canh-đê bắt vua, dẫn đến vua Ba-by-lôn ở Ríp-la; tại đó chúng nó xét đoán người.  
Then they took the king, and carried him up to the king of Babylon to Riblah; and they gave judgment on him.  
and they seize the king, and bring him up unto the king of Babylon, to Riblah, and they speak with him -- judgment.**
- 7 Chúng nó giết các con trai Sê-đê-kia trước mặt người; đoạn, chúng nó móc mắt Sê-đê-kia xiềng người bằng xích đòng, rồi dẫn người đến Ba-by-lôn.  
They killed the sons of Zedekiah before his eyes, and put out the eyes of Zedekiah, and bound him in fetters, and carried him to Babylon.  
And the sons of Zedekiah they have slaughtered before his eyes, and the eyes of Zedekiah he hath blinded, and bindeth him with brazen fetters, and they bring him to Babylon.**
- 8 Ngày mồng bảy tháng năm, năm thứ mười chín đời Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, quan thị vệ Nê-bu-xa-ra-đan, tôi tớ của vua Ba-by-lôn, đến Giê-ru-sa-lem.  
Now in the fifth month, on the seventh day of the month, which was the nineteenth year of king Nebuchadnezzar, king of Babylon, came Nebuzaradan the captain of the guard, a servant of the king of Babylon, to Jerusalem.  
And in the fifth month, on the seventh of the month (it [is] the nineteenth year of king Nebuchadnezzar king of Babylon), hath Nebuzaradan chief of the executioners, servant of the king of Babylon, come to Jerusalem,**
- 9 Người thiêu đốt đền thờ Đức Giê-hô-va, cung của vua, và mọi nhà trong thành Giê-ru-sa-lem; thiêu đốt luôn các nhà của người sang trọng.  
He burnt the house of Yahweh, and the king's house; and all the houses of Jerusalem, even every great house, burnt he with fire.  
and he burneth the house of Jehovah, and the house of the king, and all the houses of Jerusalem, yea, every great house he hath burned with fire;**
- 10 Đoạn, đạo quân Canh-đê, vâng lệnh quan thị vệ, phá đổ vách thành chung quanh Giê-ru-sa-lem.  
All the army of the Chaldeans, who were [with] the captain of the guard, broke down the walls of Jerusalem round about.  
and the walls of Jerusalem round about have all the forces of the Chaldeans, who [are] with the chief of the executioners, broken down.**

- 11 Quan thị vệ Nê-bu-xa-ra-đan bắt dân cư còn sót lại trong thành, luôn với những kẻ hàng đầu vua Ba-by-lôn và đám dân còn lại khác, mà dẫn đi làm phu tù.  
The residue of the people who were left in the city, and those who fell away, who fell to the king of Babylon, and the residue of the multitude, did Nebuzaradan the captain of the guard carry away captive.  
And the rest of the people, those left in the city, and those falling who have fallen to the king of Babylon, and the rest of the multitude, hath Nebuzaradan chief of the executioners removed;**
- 12 Quan thị vệ chỉ chừa lại trong xứ những người nghèo khổ hơn hết, đặt trồng nho và làm ruộng.  
But the captain of the guard left of the poorest of the land to work the vineyards and fields, and of the poor of the land hath the chief of the executioners left for vine-dressers and for husbandmen.**
- 13 Quân Canh-đê đập bể những trụ đồng, táng đồng, và cái biển bằng đồng ở trong đền thờ của Đức Giê-hô-va, rồi đem đồng ấy về Ba-by-lôn.  
The pillars of brass that were in the house of Yahweh, and the bases and the brazen sea that were in the house of Yahweh, did the Chaldeans break in pieces, and carried the brass of them to Babylon.  
And the pillars of brass that [are] in the house of Jehovah, and the bases, and the sea of brass, that [is] in the house of Jehovah, have the Chaldeans broken in pieces, and bear away their brass to Babylon.**
- 14 Chúng nó cũng đem đi những nồi đồng, vá, dao, chén, và hết thảy những khí dụng bằng đồng dùng vào việc thờ phượng.  
The pots, and the shovels, and the snuffers, and the spoons, and all the vessels of brass with which they ministered, took they away.  
And the pots, and the shovels, and the snuffers, and the spoons, and all the vessels of brass with which they minister they have taken,**
- 15 Lại quan thị vệ ấy đem đi những lư hương, chậu, và các vật bằng vàng, bạc.  
The fire pans, and the basins, that which was of gold, in gold, and that which was of silver, in silver, the captain of the guard took away.  
and the fire-pans, and the bowls that [are] wholly of silver, hath the chief of the executioners taken.**
- 16 Còn hai cây trụ, cái biển đồng, và các miếng táng mà Sa-lô-môn đã làm cho đền thờ của Đức Giê-hô-va, thì không thể cân được đồng của các vật ấy.  
The two pillars, the one sea, and the bases, which Solomon had made for the house of Yahweh, the brass of all these vessels was without weight.  
The two pillars, the one sea, and the bases that Solomon made for the house of Jehovah, there was no weighing of the brass of all these vessels;**

- 17** Mỗi cây trụ có mười tám thước bề cao, có bao quanh lưới và trái lựu cũng bằng đồng.  
Cây thứ nhì trang sức lưới giống như cây trước.  
The height of the one pillar was eighteen cubits, and a capital of brass was on it; and the height of the capital was three cubits, with network and pomegranates on the capital round about, all of brass: and like to these had the second pillar with network.  
eighteen cubits [is] the height of the one pillar, and the chapter on it [is] of brass, and the height of the chapter [is] three cubits, and the net and the pomegranates [are] on the chapter round about -- the whole [is] of brass; and like these hath the second pillar, with the net.
- 18** Quan thị vệ bắt thầy tế lễ thượng phẩm Sê-ra-gia, thầy phó tế lễ Sô-phô-ni, và ba người canh giữ cửa đền thờ,  
The captain of the guard took Seraiah the chief priest, and Zephaniah the second priest, and the three keepers of the threshold:  
And the chief of the executioners taketh Seraiah the head priest, and Zephaniah the second priest, and the three keepers of the threshold,
- 19** lại bắt trong thành một hoạn quan coi các chiến sĩ, năm người trong các cận thần vua, thơ ký của quan tổng binh lo chiêu mộ binh lính của xứ, luôn với sáu mươi người của xứ cũng ở trong thành;  
and out of the city he took an officer who was set over the men of war; and five men of those who saw the king's face, who were found in the city; and the scribe, the captain of the host, who mustered the people of the land; and sixty men of the people of the land, who were found in the city.  
and out of the city he hath taken a certain eunuch who is appointed over the men of war, and five men of those seeing the king's face who have been found in the city, and the head scribe of the host, who mustereth the people of the land, and sixty men of the people of the land who are found in the city,
- 20** quan thị vệ Nê-bu-xa-ra-đan bắt dẫn hết thầy những người ấy đến vua Ba-by-lôn, tại Ríp-Nebuzaradan the captain of the guard took them, and brought them to the king of Babylon to Riblah.  
and Nebuzaradan chief of the executioners taketh them, and causeth them to go unto the king of Babylon, to Libnah,
- 21** Vua Ba-by-lôn khiến giết chúng nó tại Ríp-la, trong xứ Ha-mát. Như vậy, dân Giu-đa bị bắt đem đi khỏi xứ mình.  
The king of Babylon struck them, and put them to death at Riblah in the land of Hamath. So Judah was carried away captive out of his land.  
and the king of Babylon smiteth them, and putteth them to death in Riblah, in the land of Hamath, and he removeth Judah from off its land.
- 22** Còn về dân sự mà Nê-bu-cát-nết-sa đã chừa lại trong xứ Giu-đa, thì vua Ba-by-lôn đặt Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, cháu Sa-phan, làm quan tổng đốc.  
As for the people who were left in the land of Judah, whom Nebuchadnezzar king of Babylon had left, even over them he made Gedaliah the son of Ahikam, the son of Shaphan, governor.  
And the people that is left in the land of Judah whom Nebuchadnezzar king of Babylon hath left -- he appointeth over them Gedaliah son of Ahikam, son of Shaphan.

- 23** Khi các quan tướng tức là Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, Sê-ra-gia, con trai Tan-hu-mết ở Nê-tô-phát và Gia -a-xa-nia, con trai của Ma-ca-thít, và những quân lính họ, đều hay rằng vua Ba-by-lôn đã đặt Ghê-đa-lia làm quan tổng đốc, thì họ bèn đi đến người tại Mích-ba.  
 Now when all the captains of the forces, they and their men, heard that the king of Babylon had made Gedaliah governor, they came to Gedaliah to Mizpah, even Ishmael the son of Nethaniah, and Johanan the son of Kareah, and Seraiah the son of Tanhumeth the Netophathite, and Jaazaniah the son of the Maacathite, they and their men.  
 And all the heads of the forces hear -- they and the men -- that the king of Babylon hath appointed Gedaliah, and they come in unto Gedaliah, to Mizpah, even Ishmael son of Nethaniah, and Johanan son of Kareah, and Seraiah son of Tanhumeth the Netophathite, and Jaazaniah son of the Maacathite -- they and their men;
- 24** Ghê-đa-lia thề với chúng và với quân lính của chúng rằng: Chớ sợ những tôi tớ của Canh-đê. Hãy ở trong xứ, thần phục vua Ba-by-lôn, thì các người sẽ được bình an.  
 Gedaliah swore to them and to their men, and said to them, Don't be afraid because of the servants of the Chaldeans: dwell in the land, and serve the king of Babylon, and it shall be well with you.  
 and Gedaliah sweareth to them, and to their men, and saith to them, `Be not afraid of the servants of the Chaldeans, dwell in the land and serve the king of Babylon, and it is good for you.`
- 25** Nhưng tháng bảy, Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, cháu Ê-li-sa-ma, về dòng dõi vua, đến tại Mích-ba, có mười người đi theo, đánh Ghê-đa-lia, và giết người luôn với người Giu-đa và người Canh-đê ở với người.  
 But it happened in the seventh month, that Ishmael the son of Nethaniah, the son of Elishama, of the royal seed came, and ten men with him, and struck Gedaliah, so that he died, and the Jews and the Chaldeans that were with him at Mizpah.  
 And it cometh to pass, in the seventh month, come hath Ishmael son of Nethaniah, son of Elishama of the seed of the kingdom, and ten men with him, and they smite Gedaliah, and he dieth, and the Jews and the Chaldeans who have been with him in Mizpah.
- 26** Cả dân sự, từ nhỏ đến lớn, và những quan tướng, bèn chỗi dậy, đi đến xứ Ê-díp-tô, bởi vì sợ người Canh-đê báo thù.  
 All the people, both small and great, and the captains of the forces, arose, and came to Egypt; for they were afraid of the Chaldeans.  
 And all the people rise, from small even unto great, and the heads of the forces, and come in to Egypt, for they have been afraid of the presence of the Chaldeans.
- 27** Năm thứ ba mươi bảy từ khi Giê-hô-gia-kin, vua Giu-đa, phải giam, ngày hai mươi bảy tháng mười hai, Ê-vinh-mê-rô-đác, vua Ba-by-lôn, năm đầu tức vị, tha cho Giê-hô-gia-kin, vua Giu-đa, ra khỏi ngục.  
 It happened in the seven and thirtieth year of the captivity of Jehoiachin king of Judah, in the twelfth month, on the seven and twentieth day of the month, that Evil-merodach king of Babylon, in the year that he began to reign, did lift up the head of Jehoiachin king of Judah out of prison;  
 And it cometh to pass, in the thirty and seventh year of the removal of Jehoiachin king of Judah, in the twelfth month, in the twenty and seventh of the month hath Evil-Merodach king of Babylon lifted up, in the year of his reigning, the head of Jehoiachin king of Judah, out of the house of restraint,

- 28 Người nói với Giê-hô-gia-kin lời hòa nhã, và đặt ngai người cao hơn ngai các vua đồng với người tại Ba-by-lôn.  
and he spoke kindly to him, and set his throne above the throne of the kings who were with him in Babylon,  
and speaketh with him good things and putteth his throne above the throne of the kings who [are] with him in Babylon,**
- 29 Người biểu lột áo tù của Giê-hô-gia-kin, và cho người ăn đồng bàn với mình trọn đời  
and changed his prison garments. [Jehoiachin] ate bread before him continually all the days of his life:  
and hath changed the garments of his restraint, and he hath eaten bread continually before him all days of his life,**
- 30 Lại trọn đời người, vua hằng ngày lo phú cấp lương thực cho người.  
and for his allowance, there was a continual allowance given him of the king, every day a portion, all the days of his life.  
and his allowance -- a continual allowance -- hath been given to him from the king, the matter of a day in its day, all days of his life.**
- 1 A-đam sanh Sết, Sết sanh Ê-nót;  
Adam, Seth, Enosh,  
Adam, Sheth, Enosh,**
- 2 Ê-nót sanh Kê-nan, Kê-nan sanh Ma-ha-la-le, Ma-ha-la-le sanh Giê-rết;  
Kenan, Mahalalel, Jared,  
Kenan, Mahalaleel, Jered,**
- 3 Giê-rết sanh Hê-nóc, Hê-nóc sanh Mê-tu-sê-la, Mê-tu-sê-la sanh Lê-méc;  
Enoch, Methuselah, Lamech,  
Henoch, Methuselah, Lamech,**
- 4 Lê-méc sanh Nô-ê, Nô-ê sanh Sem, Cham và Gia-phết.  
Noah, Shem, Ham, and Japheth.  
Noah, Shem, Ham, and Japheth.**
- 5 Con trai của Gia-phết là Gô-me, Ma-gốc, Ma-đai, Gia-van, Tu-banh, Mê-siéc, và Ti-ra.  
The sons of Japheth: Gomer, and Magog, and Madai, and Javan, and Tubal, and Meshech, and Tiras.  
Sons of Japheth: Gomer and Magog, and Madai, and Javan, and Tubal, and Meshech, and Tiras.**
- 6 Con trai của Gô-me là Ach-k-na, Đi-phát, và Tô-ga-ma.  
The sons of Gomer: Ashkenaz, and Diphath, and Togarmah.  
And sons of Gomer: Ashchenaz, and Riphath, and Togarmah.**
- 7 Con trai của Gia-van là Ê-li-sa, Ta-rê-si, Kít-tim, và Rô-đa-nim.  
The sons of Javan: Elishah, and Tarshish, Kittim, and Rodanim.  
And sons of Javan: Elisha, and Tarshishah, Kittim, and Dodanim.**
- 8 Con trai của Cham là Cúc, Mích-ra-im, Phút, và Ca-na-an.  
The sons of Ham: Cush, and Mizraim, Put, and Canaan.  
Sons of Ham: Cush, and Mizraim, Put, and Canaan.**



- 9** con trai của Cúc là Sê-ba, Ha-vi-la, Sáp-ta, Ra-ê-ma là Sê-ba, và Đê-đan.  
The sons of Cush: Seba, and Havilah, and Sabta, and Raama, and Sabteca. The sons of Raamah: Sheba, and Dedan.  
And sons of Cush: Seba and Havilah, and Sabta, and Raamah, and Sabteca. And sons of Raamah: Sheba and Dedan.
- 10** Cúc sinh Nim-rốt; người khởi đầu làm anh hùng trên mặt đất.  
Cush became the father of Nimrod; he began to be a mighty one in the earth.  
And Cush begat Nimrod: he began to be a mighty one in the land.
- 11** Mích-ra-im sinh họ Lu-đim, họ A-na-min, họ Lê-ha-bim, họ Náp-tu-him,  
Mizraim became the father of Ludim, and Anamim, and Lehabim, and Naphtuhim,  
And Mizraim begat the Ludim, and the Anamim, and the Lehabim, and the Naphtuhim,
- 12** họ Phát-ru-sim, họ Cách-lu-him, bởi đó sanh ra họ Phi-li-tin, và họ Cáp-tô-rim.  
and Pathrusim, and Casluhim (from whence came the Philistines), and Caphtorim.  
and the Pathrusim, and the Casluhim (from whom came out the Philistim), and the Caphtorim.
- 13** Ca-na-an sanh ra Si-đôn, là trưởng nam, và Hếch,  
Canaan became the father of Sidon his firstborn, and Heth,  
And Canaan begat Zidon his first born, and Heth,
- 14** cùng họ Gie-bu-sít, họ A-mô-rít, họ Ghi-rê-ga-sít,  
and the Jebusite, and the Amorite, and the Girgashite,  
and the Jebusite, and the Amorite, and the Girgashite,
- 15** họ Hê-vít, họ A-rê-kít, họ Si-nít,  
and the Hivite, and the Arkite, and the Sinite,  
and the Hivite, and the Arkite, and the Sinite,
- 16** họ A-va-đít, họ Xê-ma-rít, và họ Ha-ma-tít.  
and the Arvadite, and the Zemarite, and the Hamathite.  
and the Arvadite, and the Zemarite, and the Hamathite.
- 17** con trai của Sem là Ê-lam, A-su-rơ, A-các-sát, Lút, A-ram, Ut-x , Hu-lơ, Ghê-te, và Mê-siéc.  
The sons of Shem: Elam, and Asshur, and Arpachshad, and Lud, and Aram, and Uz, and Hul, and Gether, and Meshech.  
Sons of Shem: Elam and Asshur, and Arphaxad, and Lud, and Aram, and Uz, and Hul, and Gether, and Meshech.
- 18** A-bác-sát sanh Sê-lách; Sê-lách sanh Hê-be.  
Arpachshad became the father of Shelah, and Shelah became the father of Eber.  
And Arphaxad begat Shelah, and Shelah begat Eber.
- 19** Hê-be sanh được hai con trai: một con kêu tên là Bê-lét; bởi vì trong đời người đó đất đã chia ra; còn tên của người em là Giốc-tan.  
To Eber were born two sons: the name of the one was Peleg; for in his days the earth was divided; and his brother's name was Joktan.  
And to Eber have been born two sons, the name of the one [is] Peleg, for in his days hath the land been divided, and the name of his brother is Joktan.

- 20 Giốc-tan sanh A-mô-đát, Sê-lép, Ha-sa-ma-vết, Giê-rách,  
Joktan became the father of Almodad, and Sheleph, and Hazarmaveth, and Jerah,  
And Joktan begat Almodad, and Sheleph, and Hazarmaveth, and Jerah,**
- 21 Ha-đô-ram, U-xa, Điếc-la,  
and Hadoram, and Uzal, and Diklah,  
and Hadoram, and Uzal, and Diklah,**
- 22 Ê-banh, A-bi-ma-ên, Sê-ba,  
and Ebal, and Abimael, and Sheba,  
and Ebal, and Abimael, and Sheba,**
- 23 Ô-phia, Ha-vi-la, và Giô-báp. Hết thấy những người đó đều là con trai của Giốc-tan.  
and Ophir, and Havilah, and Jobab. All these were the sons of Joktan.  
and Ophir, and Havilah, and Jobab; all these [are] sons of Joktan.**
- 24 Sem sanh A-bác-sát, A-bác-sát sanh Sê-lách,  
Shem, Arpachshad, Shelah,  
Shem, Arphaxad, Shelah,**
- 25 Sê-lách sanh Hê-be, Hê-be sanh Bê-léc, Bê-léc sanh Rê-hu,  
Eber, Peleg, Reu,  
Eber, Peleg, Reu,**
- 26 Rê-hu sanh Sê-rúc, Sê-rúc sanh Na-cô, Na-cô sanh Tha-rê,  
Serug, Nahor, Terah,  
Serug, Nahor, Terah,**
- 27 Tha-rê sanh Ap-ram, c ng gọi là Ap-ra-ham.  
Abram (the same is Abraham).  
Abram -- he [is] Abraham.**
- 28 con trai c a Ap-ra-ham l Y-sác và Ích-ma-ên.  
The sons of Abraham: Isaac, and Ishmael.  
Sons of Abraham: Isaac and Ishmael.**
- 29 Đây là dòng dõi của chúng: Con cả của Ích-ma-ên là Nê-ba-giốt; kể đến Kê-đa, At-b -ên,  
Mi-bô-sam,  
These are their generations: the firstborn of Ishmael, Nebaioth; then Kedar, and Adbeel,  
and Mibsam,  
These [are] their generations: first-born of Ishmael, Nebaioth, and Kedar, and Adheel, and  
Mibsam,**
- 30 Mích-ma, Đu-ma, Ma-sa, Ha-đát, Thê-ma,  
Mishma, and Dumah, Massa, Hadad, and Tema,  
Mishma, and Dumah, Massa, Hadad, and Tema,**
- 31 Giê-hu, Na-phích, và Kết-ma. Đó là các con trai của Ích-ma-ên.  
Jetur, Naphish, and Kedemah. These are the sons of Ishmael.  
Jetur, Naphish, and Kedema. These are sons of Ishmael.**

- 32 Kê-tu-ra, vợ nhỏ của Ap-ra-ham, sanh c c con trai là Xim-ram, Giốc-san, Mê-đan, Ma-đi-an, Dích-bác, và Su-ách. Giốc-san sanh Sê-ba, và Đê-đan.  
The sons of Keturah, Abraham`s concubine: she bore Zimran, and Jokshan, and Medan, and Midian, and Ishbak, and Shuah. The sons of Jokshan: Sheba, and Dedan.  
And sons of Keturah, Abraham`s concubine: she bare Zimran, and Jokshan, and Medan, and Midian, and Ishbak, and Shuah. And sons of Jokshan: Sheba and Dedan.**
- 33 con trai của Ma-đi-an là Ê-pha, Ê-phe, Ha-nóc, A-bi-đa, và En- a. Những người ấy đều là con cháu của Kê-tu-ra.  
The sons of Midian: Ephah, and Epher, and Hanoah, and Abida, and Eldaah. All these were the sons of Keturah.  
And sons of Midian: Ephah and Epher, and Henoch, and Abida, and Eldaah; all these [are] sons of Keturah.**
- 34 Ap-ra-ham sanh ra Y-s c. Con trai của Y-sác là Ê-sau và Y-sơ-ra-ên.  
Abraham became the father of Isaac. The sons of Isaac: Esau, and Israel.  
And Abraham begetteth Isaac. Sons of Isaac: Esau and Israel.**
- 35 con trai của Ê-sau là Ê-li-pha, Rê -u-ên, Giê-úc, Gia-lam, và Cô-ra.  
The sons of Esau: Eliphaz, Reuel, and Jeush, and Jalam, and Korah.  
Sons of Esau: Eliphaz, Reuel, and Jeush, and Jaalam, and Korah.**
- 36 con trai của Ê-li-pha là Thê-man, Ô-ma, Xê-phi, Ga-tham, Kê-na, Thim-na, và A-ma-léc.  
The sons of Eliphaz: Teman, and Omar, Zephi, and Gatam, Kenaz, and Timna, and  
Sons of Eliphaz: Teman, and Omar, Zephi, and Gatam, Kenaz, and Timna, and Amalek.**
- 37 con trai của Rê -u-ên là Na-hát, Xê-rách, Sam-ma, và Mích-xa.  
The sons of Reuel: Nahath, Zerah, Shammah, and Mizzah.  
Sons of Reuel: Nahath, Zerah, Shammah, and Mizzah.**
- 38 con trai của Sê -i-rơ là Lô-than, Sô-banh, Xi-bê-ôn, A-na, Đì-sôn, Et-xe, v Đì-san.  
The sons of Seir: Lotan, and Shobal, and Zibeon, and Anah, and Dishon, and Ezer, and Dishan.  
And sons of Seir: Lotan, and Shobal, and Zibeon, and Anah, and Dishon, and Ezar, and Dishan.**
- 39 con trai của Lô-than là Hô-ri và Hô-man; còn Thim-na là em gái Lô-than.  
The sons of Lotan: Hori, and Homam; and Timna was Lotan`s sister.  
And sons of Lotan: Hori and Homam, and sister of Lotan [is] Timna.**
- 40 con trai của Sô-banh là A-li-an, Ma-na-hát, Ê-banh, Sê-phi, và Ô-nam. con trai của Xi-bê-ôn là Ai-gia và A-na.  
The sons of Shobal: Alian, and Manahath, and Ebal, Shephi, and Onam. The sons of Zibeon: Aiah, and Anah.  
Sons of Shobal: Alian, and Manahath, and Ebal, Shephi, and Onam. And sons of Zideon: Aiah and Anah.**
- 41 con trai của A-na là Đì-sôn. con trai của Đì-sôn là Ham-ran, Ech-ban, D t-ran, và Kê-ran.  
The sons of Anah: Dishon. The sons of Dishon: Hamran, and Eshban, and Ithran, and Cheran.  
The sons of Anah: Dishon. and sons of Dishon: Amram, and Eshban, and Ithran, and Cheran.**

- 42 con trai của Et-xe I Binh-han, Xa-van, và Gia -a-can. con trai của Đì-san là Ut-x , và A-ran.  
The sons of Ezer: Bilhan, and Zaavan, Jaakan. The sons of Dishan: Uz, and Aran.  
Sons of Ezer: Bilhan, and Zavan, Jakan. Sons of Dishan: Uz and Aran.**
- 43 Khi trước dân Y-sơ-ra-ên chưa có một vua cai trị, thì đây là danh các vua trị vì xứ Ê-đôm:  
Bê-la, con trai Bê-ô; tên bốn thành là Đin-ha-ba.  
Now these are the kings who reigned in the land of Edom, before there resigned any king  
over the children of Israel: Bela the son of Beor; and the name of his city was Dinhabah.  
And these [are] the kings who reigned in the land of Edom before the reigning of a king of  
the sons of Israel: Bela son of Beor, and the name of his city [is] Dinhabah.**
- 44 Vua Bê-la băng, Giô-báp, con trai Xê-rách, người Bốt-ra, kế vị.  
Bela died, and Jobab the son of Zerah of Bozrah reigned in his place.  
And Bela dieth, and reign in his stead doth Jobab son of Zerah from Bozrali;**
- 45 Vua Giô-háp băng, Hu-sam, người xứ Thê-man, kế vị.  
Jobab died, and Husham of the land of the Temanites reigned in his place.  
and Jobab dieth, and reign in his stead doth Husham from the land of the Temanite;**
- 46 Vua Hu-sam băng, Ha-đát, con trai Bê-đát, kế vị; chính vua này đánh được dân Ma-đi-an  
tại đồng Mô-áp; tên bốn thành là A-vít.  
Husham died, and Hadad the son of Bedad, who struck Midian in the field of Moab,  
reigned in his place; and the name of his city was Avith.  
and Husham dieth, and reign in his stead doth Hadad, son of Bedad (who smiteth Midian  
in the field of Moab) and the name of his city [is] Avith;**
- 47 Vua Ha-đát băng, Sam-la người Ma-rê-ca, kế vị.  
Hadad died, and Samlah of Masrekah reigned in his place.  
and Hadad dieth, and reign in his stead doth Samlah from Masrekah;**
- 48 Vua Sam-la băng, Sau-lơ, người Rê-hô-bốt ở trên bờ sông, kế vị.  
Samlah died, and Shaul of Rehoboth by the River reigned in his place.  
and Samlah dieth, and reign in his stead doth Shaul from Rehoboth of the River;**
- 49 Vua Sau-lơ băng, Ba-anh-Ha-nan, con trai Ac-b , kế vị.  
Shaul died, and Baal-hanan the son of Achbor reigned in his place.  
and Shaul dieth, and reign in his stead doth Baal-Hanan son of Achbor;**
- 50 Vua Ba-anh-Ha-nan băng, Ha-đát kế vị; tên bốn thành là Pha -i; còn vợ người tên là Mê-hê-  
ta-bê-ên, con gái của Mát-rết, cháu ngoại Mê-xa-háp.  
Baal-hanan died, and Hadad reigned in his place; and the name of his city was Pai: and  
his wife`s name was Mehetabel, the daughter of Matred, the daughter of Me-zahab.  
and Baal-Hanan dieth, and reign in his stead doth Hadad, and the name of his city [is]  
Pai, and the name of his wife [is] Mehetabel daughter of Matred, daughter of Me-Zahab;  
Hadad also dieth.**
- 51 Vua Ha-đát băng. Các trưởng tộc xứ Ê-đôm là: trưởng tộc Thim-na, trưởng tộc A-li -a;  
trưởng tộc Giê-tết,  
Hadad died. The chiefs of Edom were: chief Timna, chief Aliah, chief Jetheth,  
And chiefs of Edom are: chief Timnah, chief Aliah, chief Jetheth,**

- 52** trưởng tộc Ô-hô-li-ba-ma, trưởng tộc Ê-la, trưởng tộc Phi-nôn,  
chief Oholibamah, chief Elah, chief Pinon,  
chief Aholibamah, chief Elah, chief Pinon,
- 53** trưởng tộc Kê-na, trưởng tộc Thê-man, trưởng tộc Mép-xa,  
chief Kenaz, chief Teman, chief Mibzar,  
chief Kenaz, chief Teman, chief Mibzar,
- 54** trưởng tộc Mác-đi-ên, và trưởng tộc Y-ram. Đó là các trưởng tộc của Ê-dôm.  
chief Magdiel, chief Iram. These are the chiefs of Edom.  
chief Magdiel, chief Iram. These [are] chiefs of Edom.
- 1** Con trai của Y-sơ-ra-ên là Ru-bên, Si-mê-ôn, Lê-vi, Giu-đa, Y-sa-ca, Sa-bu-lôn,  
These are the sons of Israel: Reuben, Simeon, Levi, and Judah, Issachar, and Zebulun,  
These [are] sons of Israel: Reuben, Simeon, Levi, and Judah, Issachar, and Zebulun,
- 2** Đan, Giô-sép, Bên-gia-min, Nép-ta-li, Gát, và A-se.  
Dan, Joseph, and Benjamin, Naphtali, Gad, and Asher.  
Dan, Joseph, and Benjamin, Naphtali, Gad, and Asher.
- 3** Con trai của Giu-đa là Ê-rơ, Ô-nan, và Sê-la. Ba người này Giu-đa sanh ra bởi con gái Su -a,  
người Ca-na-an. Ê-rơ, con cả của Giu-đa, làm sự dữ trước mặt Đức Giê-hô-va, nên Ngài  
giết nó đi.  
The sons of Judah: Er, and Onan, and Shelah; which three were born to him of Shua`s  
daughter the Canaanitess. Er, Judah`s firstborn, was wicked in the sight of Yahweh; and  
he killed him.  
Sons of Judah: Er, and Onan, and Shelah, three have been born to him of a daughter of  
Shua the Canaanitess. And Er, first-born of Judah, is evil in the eyes of Jehovah, and He  
putteth him to death.
- 4** Ta-ma, là dâu của Giu-đa, sanh cho người Phê-rết và Xê-rách. Tổng cộng các con của  
Giu-đa được năm người.  
Tamar his daughter-in-law bore him Perez and Zerah. All the sons of Judah were five.  
And Tamar his daughter-in-law hath borne to him Pharez and Zerah. All the sons of Judah  
[are] five.
- 5** Con trai của Phê-rết là Hết-rôn và Ha-mun.  
The sons of Perez: Hezron, and Hamul.  
Sons of Pharez: Hezron, and Hamul.
- 6** Con trai của Xê-rách là Xim-ri, Ê-than, Hê-man, Canh-côn, và Đa-ra, cộng là năm người.  
The sons of Zerah: Zimri, and Ethan, and Heman, and Calcol, and Dara; five of them in all.  
And sons of Zerah: Zimri, and Ethan, and Heman, and Calcol, and Dara; all of them five.
- 7** Con trai của Cạt-mi là A-ca, tức kẻ làm rối loạn trong Y-sơ-ra-ên, phạm đến vật nghiêm  
The sons of Carmi: Achar, the troubler of Israel, who committed a trespass in the devoted  
thing.  
And sons of Carmi: Achar, troubler of Israel, who trespassed in the devoted thing.
- 8** Con trai của Ê-than là A-xa-ria.  
The sons of Ethan: Azariah.  
And sons of Ethan: Azariah.

- 9 Con trai Hết-rôn sanh ra là Giê-rác-mê-en, Ram, và Kê-lu-bai.  
The sons also of Hezron, who were born to him: Jerahmeel, and Ram, and Chelubai.  
And sons of Hezron who were born to him; Jerahmeel, and Ram, and Chelubai.**
- 10 Ram sanh ra A-mi-na-đáp, A-mi-na-đáp sanh Na-ha-sôn, làm quan trưởng của người Giu-đa.  
Ram became the father of Amminadab, and Amminadab became the father of Nahshon,  
prince of the children of Judah;  
And Ram begat Amminadab, and Amminadab begat Nahshon, prince of the sons of**
- 11 Na-ha-sôn sanh Sanh-ma,  
and Nahshon became the father of Salma, and Salma became the father of Boaz,  
and Nahshon begat Salma, and Salma begat Boaz,**
- 12 Sanh-ma sanh Bô-ô, Bô-ô sanh Ô-bết, Ô-bết sanh Y-sai.  
and Boaz became the father of Obed, and Obed became the father of Jesse;  
and Boaz begat Obed, and Obed begat Jesse;**
- 13 Y-sai sanh con đầu lòng là Ê-li-áp, con thứ nhì là A-bi-na-đáp, thứ ba là Si-mê -a,  
and Jesse became the father of his firstborn Eliab, and Abinadab the second, and Shimea  
the third,  
and Jesse begat his first-born Eliab, and Abinadab the second, and Shimea the third,**
- 14 thứ tư là Na-tha-na-ên, thứ năm là Ra-đai,  
Nethanel the fourth, Raddai the fifth,  
Nethaneel the fourth, Raddai the fifth,**
- 15 thứ sáu là Ô-xem, thứ bảy là Đa-vít.  
Ozem the sixth, David the seventh;  
Ozem the sixth, David the seventh,**
- 16 Còn Xê-ru-gia và A-bi-ga-in là chị em của những người ấy. Xê-ru-gia có ba con là A-bi-sai,  
Giô-áp, và A-xa-ên.  
and their sisters were Zeruah and Abigail. The sons of Zeruah: Abishai, and Joab, and  
Asahel, three.  
and their sisters Zeruah and Abigail. And sons of Zeruah: Abishai, and Joab, and Asah-  
El -- three.**
- 17 A-bi-ga-in sanh A-ma-sa; cha của A-ma-sa là Giê-the, người Ích-ma-ên.  
Abigail bore Amasa; and the father of Amasa was Jether the Ishmaelite.  
And Abigail hath borne Amasa, and the father of Amasa [is] Jether the Ishmeelite.**
- 18 Ca-lép, con của Hết-rôn, lấy vợ, là A-xu-ba, với Giê-ri-ốt, rồi sanh con là Giê-se, Sô-báp, và  
At-ôn.  
Caleb the son of Hezron became the father of [children] of Azubah [his] wife, and of  
Jerioth; and these were her sons: Jeshher, and Shobab, and Ardon.  
And Caleb son of Hezron hath begotten Azubah, Isshah, and Jerioth; and these [are] her  
sons: Jeshher, and Shobab, and Ardon.**
- 19 A-xu-ba qua đời, thì Ca-lép lấy Ê-phơ-rát; nàng sanh Hu-rơ cho người.  
Azubah died, and Caleb took to him Ephrath, who bore him Hur.  
And Azubah dieth, and Caleb taketh to him Ephrath, and she beareth to him Hur.**

- 20** Hu-rơ sanh U-ri, U-ri sanh ra Bết-sa-lê-ên.  
Hur became the father of Uri, and Uri became the father of Bezalel.  
And Hur begat Uri, and Uri begat Bezaleel.
- 21** Sau khi ấy, Hết-rôn đã được sáu mươi tuổi, bèn cưới con gái của Ma-ki, là cha của Ga-la-át, mà làm vợ; người năm cùng nòng, nòng sanh được Sê-gúp.  
Afterward Hezron went in to the daughter of Machir the father of Gilead, whom he took [as wife] when he was sixty years old; and she bore him Segub.  
And afterwards hath Hezron gone in unto a daughter of Machir father of Gilead, and he hath taken her, and he [is] a son of sixty years, and she beareth to him Segub.
- 22** Sê-gúp sanh Giai-rơ, người này được hai mươi ba thành trong xứ Ga-la-át.  
Segub became the father of Jair, who had twenty-three cities in the land of Gilead.  
And Segub begat Jair, and he hath twenty and three cities in the land of Gilead,
- 23** Dân Ghe-su-rơ và dân Sy-ri chiếm lấy những thành Giai-rơ và Kê-nát, luôn với các hương thôn của địa hạt nó, cộng là sáu mươi thành. Những người ấy đều là con cháu Ma-ki, cha Ga-la-át.  
Geshur and Aram took the towns of Jair from them, with Kenath, and the villages of it, even sixty cities. All these were the sons of Machir the father of Gilead.  
and he taketh Geshur and Aram, the small villages of Jair, from them, with Kenath and its small towns, sixty cities -- all these [belonged to] the sons of Machir father of Gilead.
- 24** Sau khi Hết-rôn qua đời tại Ca-lép Ep-ra-tha r i, thì vợ người là A-bi-gia, sanh cho người A-su-rơ, là cha của Thê-cô -a.  
After that Hezron was dead in Caleb-ephraim, then Abijah Hezron's wife bore him Ashhur the father of Tekoa.  
And after the death of Hezron in Caleb-Ephraim, then the wife of Hezron, Abijah, even beareth to him Asshur, father of Tekoa.
- 25** Giê-rác-mê-ên, con trưởng nam của Hết-rôn, sanh Ram, là con đầu lòng, kế đến Bu-na, Ô-ren, Ô-xem, và A-hi-gia.  
The sons of Jerahmeel the firstborn of Hezron were Ram the firstborn, and Bunah, and Oren, and Ozem, Ahijah.  
And sons of Jerahmeel, first-born of Hezron, are: the first-born Ram, and Bunah, and Oren, and Ozem, Ahijah.
- 26** Giê-rác-mê-ên lại lấy vợ khác, tên là A-ta-ra, mẹ của Ô-nam.  
Jerahmeel had another wife, whose name was Atarah; she was the mother of Onam.  
And Jerahmeel hath another wife, and her name [is] Atarah, she [is] mother of Onam.
- 27** Con trai của Ram, con trưởng nam của Giê-rác-mê-ên, là Ma-ách, Gia-min, và Ê-ke.  
The sons of Ram the firstborn of Jerahmeel were Maaz, and Jamin, and Eker.  
And sons of Ram, first-born of Jerahmeel, are Maaz, and Jamin, and Eker.
- 28** Con trai của Ô-nam là Sa-mai và Gia-đa. Con trai của Sa-mai, là Na-đáp và A-bi-su.  
The sons of Onam were Shammai, and Jada. The sons of Shammai: Nadab, and Abishur.  
And sons of Onam are Shammai and Jada. And sons of Shammai: Nadab and Abishur.
- 29** Tên vợ của A-bi-su là A-bi-hai; nòng sanh cho người Ac-ban và Mô-lít.  
The name of the wife of Abishur was Abihail; and she bore him Ahban, and Molid.  
And the name of the wife of Abishur [is] Abihail, and she beareth to him Ahban and Molid.

- 30 Con trai của Na-đáp là Sê-le và Ap-ba-im. Nh ng Sê-le qua đời, không có con.  
The sons of Nadab: Seled, and Appaim; but Seled died without children.  
And sons of Nadab: Seled, and Appaim; and Seled dieth without sons.**
- 31 Con trai của Ap-ba-im là Di-si. Con trai của Di-si là Sê-san. Con trai của Sê-san là Ac-lai.  
The sons of Appaim: Ishi. The sons of Ishi: Sheshan. The sons of Sheshan: Ahlai.  
And sons of Appaim: Ishi. And sons of Ishi: Sheshan. And sons of Sheshan: Ahlai.**
- 32 Con trai của Gia-đa, em Sa-mai, là Giê-the và Giô-na-than; Giê-the qua đời, không có con.  
The sons of Jada the brother of Shammai: Jether, and Jonathan; and Jether died without children.  
And sons of Jada, brother of Shammai: Jether, and Jonathan: and Jether dieth without sons.**
- 33 Con trai của Giô-na-than là Phê-lết và Xa-xa. Ấy là con cháu Giê-rác-mê-ên.  
The sons of Jonathan: Peleth, and Zaza. These were the sons of Jerahmeel.  
And sons of Jonathan: Peleth, and Zaza. These were sons of Jerahmeel.**
- 34 Vả, Sê-san không con trai, song có con gái; cũng có một đứa tôi tớ Ê-díp-tô, lên là Gia-ra.  
Now Sheshan had no sons, but daughters. Sheshan had a servant, an Egyptian, whose name was Jarha.  
And Sheshan had no sons, but daughters, and Sheshan hath a servant, an Egyptian, and his name [is] Jarha,**
- 35 Sê-san gả con gái mình cho nó; nàng sanh At-tai cho ng ời.  
Sheshan gave his daughter to Jarha his servant as wife; and she bore him Attai.  
and Sheshan giveth his daughter to Jarha his servant for a wife, and she beareth to him Attai;**
- 36 At-tai sanh Na-than, Na-than sanh Xa-b t,  
Attai became the father of Nathan, and Nathan became the father of Zabad,  
and Attai begat Nathan, and Nathan begat Zabad,**
- 37 Xa-bát sanh Ep-la, E p-la sanh Ô-bết,  
and Zabad became the father of Ephlal, and Ephlal became the father of Obed,  
and Zabad begat Ephlal, and Ephlal begat Obed,**
- 38 Ô-bết sanh Giê-hu, Giê-hu sanh A-xa-ria,  
and Obed became the father of Jehu, and Jehu became the father of Azariah,  
and Obed begat Jehu,**
- 39 A-xa-ria sanh Hê-lết, Hê-lết sanh Ê-la-xa,  
and Azariah became the father of Helez, and Helez became the father of Eleasah,  
and Jehu begat Azariah, and Azariah begat Helez, and Helez begat Eleasah,**
- 40 Ê-la-xa sanh Sít-mai, Sít-mai sanh Sa-lum,  
and Eleasah became the father of Sismai, and Sismai became the father of Shallum,  
and Eleasah begat Sismai, and Sismai begat Shallum,**
- 41 Sa-lum sanh Giê-ca-mia, Giê-ca-mia sanh Ê-li-sa-ma.  
and Shallum became the father of Jekamiah, and Jekamiah became the father of  
and Shallum begat Jekamiah, and Jekamiah begat Elishama.**



- 42 Con trai Ca-lép, là em của Giê-rác-mê-ên, là con cả của Mê-sa, tức tổ phụ của Xíp, và những con trai của Ma-rê-sa, là tổ phụ của Hép-rôn.  
The sons of Caleb the brother of Jerahmeel were Mesha his firstborn, who was the father of Ziph; and the sons of Mareshah the father of Hebron.  
And sons of Caleb brother of Jerahmeel: Mesha his first-born, he [is] father of Ziph; and sons of Mareshah: Abi-Hebron.**
- 43 Con trai của Hép-rôn là Cô-ra, Táp-bua, Rê-kem, và Sê-ma.  
The sons of Hebron: Korah, and Tappuah, and Rekem, and Shema.  
And sons of Hebron: Korah, and Tappuah, and Rekem, and Shema.**
- 44 Sê-ma sanh Ra-cham, là tổ phụ của Giô-kê-am; còn Rê-kem sanh Sa-mai.  
Shema became the father of Raham, the father of Jorkeam; and Rekem became the father of Shammai.  
And Shema begat Raham father of Jorkoam, and Rekem begat Shammai.**
- 45 Con trai của Sa-mai là Ma-ôn; và Ma-ôn là tổ phụ của Bết-sua.  
The son of Shammai was Maon; and Maon was the father of Beth-zur.  
And a son of Shammai [is] Maon, and Maon [is] father of Beth-Zur.**
- 46 Ê-pha, là hầu của Ca-lép, anh Ha-ran, Môt-sa, và Ga-xe; Ha-ran sanh Ga-xe.  
Ephah, Caleb's concubine, bore Haran, and Moza, and Gazez; and Haran became the father of Gazez.  
And Ephah concubine of Caleb bare Haran, and Moza, and Gazez; and Haran begat Gazez.**
- 47 Con trai của Gia-đai là Rê-ghem, Giô-than, Ghê-san, Phê-lết, Ê-pha, và Sa-áp.  
The sons of Jahdai: Regem, and Jothan, and Geshan, and Pelet, and Ephah, and Shaaph.  
And sons of Jahdai: Regem, and Jotham, and Geshem, and Pelet, and Ephah, and Shaaph.**
- 48 Hầu của Ca-lép, là Ma -a-ca, sanh Sê-be và Ti-ra-na.  
Maacah, Caleb's concubine, bore Sheber and Tirhanah.  
The concubine of Caleb, Maachah, bare Sheber and Tirhanah;**
- 49 Nàng cũng sanh Sa-áp, là tổ phụ của Mát-ma-na, Sê-va, tổ phụ của Mác-bê-na, và tổ phụ của Ghi-bê -a. Con gái Ca-lép là Ac-sa.  
She bore also Shaaph the father of Madmannah, Sheva the father of Machbena, and the father of Gibeah; and the daughter of Caleb was Achsah.  
and she beareth Shaaph father of Madmannah, Sheva father of Machbenah, and father of Gibeah; and a daughter of Caleb [is] Achsa.**
- 50 ây là những con cháu của Ca-lép: Sô-banh, con trai của Hu-rơ, là con trưởng nam của Ep-ra-ta, v tổ phụ của Ki-ri-át-Giê -a-rim;  
These were the sons of Caleb, the son of Hur, the firstborn of Ephrathah: Shobal the father of Kiriath-jearim,  
These were sons of Caleb son of Hur, first-born of Ephrathah: Shobal father of Kirjath-Jearim,**
- 51 Sanh-ma tổ phụ của Bết-lê-hem; Ha-rép tổ phụ của Bết-ga-đe.  
Salma the father of Beth-lehem, Hareph the father of Beth-gader.  
Salma father of Beth-Lehem, Hareph father of Beth-Gader.**

- 52** **Sô-banh, tổ phụ của Ki-ri-át-Giê -a-rim có con trai; người sanh Ha-rô-ê và nửa phần dân Mê-nu-hốt.**  
**Shobal the father of Kiriath-jearim had sons: Haroeh, half of the Menuhoth.**  
**And there are sons to Shobal father of Kirjath-Jearim: Haroeh, half of the Menuhothite;**
- 53** **Các dòng của Ki-ri-át-Giê -a-rim là Dít-rít, Phu-tít, Su-ma-tít, và Mích-ra-ít; cũng bởi những dòng ấy mà có dân Xô-ra-tít và dân Ech-tao-l t.**  
**The families of Kiriath-jearim: The Ithrites, and the Puthites, and the Shumathites, and the Mishraites; of them came the Zorathites and the Eshtaolites.**  
**and the families of Kirjath-Jearim: the Ithrite, and the Puhite, and the Shumathite, and the Mishraite: from these went out the Zareathite, and the Eshtaulite.**
- 54** **Con cháu của Sanh-ma là Bết-lê-hem, người Nê-tô-pha-tít, người At-r t-Bết-Giô-áp, nửa phần dân Ma-na-ha-tít, và người Xô-rít.**  
**The sons of Salma: Beth-lehem, and the Netophathites, Atroth-beth-joab, and half of the Manahathites, the Zorites.**  
**Sons of Salma: Beth-Lehem, and the Netophathite, Atroth, Beth-Joab, and half of the Menuhothite, the Zorite;**
- 55** **Lại các họ hàng của những thầy thông giáo ở Gia-bết là họ Ti-ra-tít, họ Si-ma-tít, và họ Su-ca-tít. Ấy l dân Kê-nít, sanh ra bởi Ha-mát, tổ tiên của nhà Rê-cáp.**  
**The families of scribes who lived at Jabez: the Tirathites, the Shimeathites, the Sucathites. These are the Kenites who came of Hammath, the father of the house of Rechab.**  
**and the families of the scribes the inhabitants of Jabez: Tirathites, Shimeathites, Suchathites. They [are] the Kenites, those coming of Hammath father of the house of Rechab.**
- 1** **Này là những con trai Đa-vít sanh tại Hép-rôn: con trưởng nam là Am-nôn bởi A-hi-nô-am, người Gít-rê-ên; con thứ nhì là Đa-ni-ên bởi A-bi-ga-in, người Cạt-mên;**  
**Now these were the sons of David, who were born to him in Hebron: the firstborn, Amnon, of Ahinoam the Jezreelitess; the second, Daniel, of Abigail the Carmelitess;**  
**And these were sons of David, who were born to him in Hebron: the first-born Amnon, of Ahinoam the Jezreelitess; second Daniel, of Abigail the Carmelitess;**
- 2** **thứ ba, Ap-sa-l m, con trai của Ma -a-ca, con gái của Tanh-mai, vua đất Ghê-su-rô; thứ tư, A-đô-ni-gia, con trai của Ha-ghít;**  
**the third, Absalom the son of Maacah the daughter of Talmai king of Geshur; the fourth, Adonijah the son of Haggith;**  
**the third Absalom, son of Maachah daughter of Talmai king of Geshur; the fourth Adonijah, son of Haggith;**
- 3** **thứ năm, Sê-pha-ti -a, con trai của A-bi-tanh; thứ sáu, Dít-rê-am, con của Ec-la, v Đa-vít.**  
**the fifth, Shephatiah of Abital; the sixth, Ithream by Eglah his wife:**  
**the fifth Shephatiah, of Abital; the sixth Ithream, of Eglah his wife.**

- 4 Sáu con trai này sanh tại Hép-rôn; ở đó Đa-vít trị vì bảy năm sáu tháng; còn tại Giê-ru-sa-lem, Đa-vít trị vì ba mươi ba năm.  
six were born to him in Hebron; and there he reigned seven years and six months. In Jerusalem he reigned thirty-three years;  
Six have been borne to him in Hebron, and he reigneth there seven years and six months, and thirty and three years he hath reigned in Jerusalem.**
- 5 Đây là những con trai Đa-vít sanh tại Giê-ru-sa-lem: Si-mê -a, Sô-báp, Na-than, và Sa-lô-môn, cộng được bốn người, đều là con của Bát-sua, con gái của A-mi-ên.  
and these were born to him in Jerusalem: Shimea, and Shobab, and Nathan, and Solomon, four, of Bath-shua the daughter of Ammiel;  
And these were born to him in Jerusalem: Shimea, and Shobab, and Nathan, and Solomon -- four, of Bath-Sheba daughter of Ammiel:**
- 6 Lại có Gi-ba, E-li-sa-ma, Ê-li-phê-lết,  
and Ibhar, and Elishama, and Eliphelet,  
also Ibhar, and Elishama, and Eliphelet,**
- 7 Nô-ga, Nê-phết, Gia-phia,  
and Nogah, and Nepheg, and Japhia,  
and Nogah, and Nepheg, and Japhia,**
- 8 Ê-li-sa-ma, Ê-li-gia-đa, và Ê-li-phê-lết, cộng được chín người.  
and Elishama, and Eliada, and Eliphelet, nine.  
and Elishama, and Eliada, and Eliphelet, nine.**
- 9 Ấy l những con trai của Đa-vít, chẳng kể các con trai của những cung phi; và Ta-ma là chị em của chúng.  
All these were the sons of David, besides the sons of the concubines; and Tamar was their sister.  
All [are] sons of David, apart from sons of the concubines, and Tamar their sister.**
- 10 Con trai Sa-lô-môn là Rô-bô-am, con trai Rô-bô-am là A-bi-gia, con trai A-bi-gia là A-sa, con trai A-sa là Giô-sa-phát,  
Solomon`s son was Rehoboam, Abijah his son, Asa his son, Jehoshaphat his son,  
And the son of Solomon [is] Rehoboam, Abijah his son, Asa his son, Jehoshaphat his son,**
- 11 con trai Giô-sa-phát là Giô-ram, con trai Giô-ram là A-cha-xia, con trai A-cha-xia là Giô-ách;  
Joram his son, Ahaziah his son, Joash his son,  
Joram his son, Ahaziah his son, Joash his son,**
- 12 con trai Giô-ách là A-ma-xia, con trai A-ma-xia là A-xa-ria, con trai A-xa-ria là Giô-tham,  
Amaziah his son, Azariah his son, Jotham his son,  
Amaziah his son, Azariah his son, Jotham his son,**
- 13 con trai Giô-tham là A-cha, con trai A-cha là Ê-xê-chia, con trai Ê-xê-chia là Ma-na-se,  
Ahaz his son, Hezekiah his son, Manasseh his son,  
Ahaz his son, Hezekiah his son, Manasseh his son,**
- 14 con trai Ma-na-se là A-môn, con trai A-môn là Giô-si -a.  
Amon his son, Josiah his son.  
Amon his son, Josiah his son.**

- 15 Con trai của Giô-si -a: con trưởng nam là Giô-ha-nan; con thứ nhì là Giê-hô-gia-kim, thứ ba là Sê-đe-kia, thứ tư là Sa-lum.**  
**The sons of Josiah: the firstborn Johanan, the second Jehoiakim, the third Zedekiah, the fourth Shallum.**  
**And sons of Josiah: the first-born Johanan, the second Jehoiakim, the third Zedekiah, the fourth Shallum.**
- 16 Con trai của Giê-hô-gia-kim là Giê-chô-nia và Sê-đê-kia.**  
**The sons of Jehoiakim: Jeconiah his son, Zedekiah his son.**  
**And sons of Jehoiakim: Jeconiah his son, Zedekiah his son.**
- 17 Con trai của Giê-chô-nia, tức người bị lưu đày, là Sa-la-thi-ên,**  
**The sons of Jeconiah, the captive: Shealtiel his son,**  
**And sons of Jeconiah: Assir; Salathiel his son;**
- 18 Manh-ki-ram, Phê-đa-gia, Sê-na-xa, Giê-ca-mia, Hô-sa-ma, và Nê-đa-bia.**  
**and Malchiram, and Pedaiah, and Shenazzar, Jecamiah, Hoshama, and Nedabiah.**  
**also Malchiram and Pedaiah, and Shenazzar, Jecamiah, Hoshama, and Nedabiah.**
- 19 Con trai của Phê-đa-gia là Xô-rô-ba-bên và Si-mê -i. Con trai của Xô-rô-ba-bên là Mê-su-lam và Ha-na-nia; còn Sê-lô-mít là chị em của chúng.**  
**The sons of Pedaiah: Zerubbabel, and Shimei. The sons of Zerubbabel: Meshullam, and Hananiah; and Shelomith was their sister;**  
**And sons of Pedaiah: Zerubbabel, and Shimei. And sons of Zerubbabel: Meshullam, and Hananiah, and Shelomith their sister,**
- 20 Lại có Ha-su-ba, Ô-hên, Bê-rê-kia, Ha-sa-đĩa, Du-sáp-Hê-rết, cộng là năm người.**  
**and Hashubah, and Ohel, and Berechiah, and Hasadiah, Jushab-hesed, five.**  
**and Hashubah, and Ohel, and Berechiah, and Hasadiah, Jushab-Hesed, five.**
- 21 Con trai của Ha-na-nia là Phê-la-tia và Ê-sai; lại có con cháu Ô-ba-đĩa, và con cháu Sê-ca-nia.**  
**The sons of Hananiah: Pelatiah, and Jeshaiah; the sons of Rephaiah, the sons of Arnan, the sons of Obadiah, the sons of Shecaniah.**  
**And sons of Hananiah: Pelatiah, and Jesaiah, sons of Rephaiah, sons of Arnan, sons of Obadiah, sons of Shechaniah.**
- 22 Con trai của Sê-ca-nia là Sê-ma-gia. Những con trai của Sê-ma-gia là Hát-túc, Di-ganh, Ba-ria, Nê -a-ria, và Sa-phát, cộng được sáu người.**  
**The sons of Shecaniah: Shemaiah. The sons of Shemaiah: Hattush, and Igal, and Bariah, and Neariah, and Shaphat, six.**  
**And sons of Shechaniah: Shemaiah; and sons of Shemaiah: Hattush, and Igeal, and Bariah, and Neariah, and Shaphat, six.**
- 23 Con của Nê -a-ria là Ê-li-ô-ê-nai, Ê-xê-chia, và A-ri-kham, cộng được ba người.**  
**The sons of Neariah: Elioenai, and Hizkiah, and Azrikam, three.**  
**And sons of Neariah: Elioenai, and Hezekiah, and Azrikam, three.**

- 24 Con trai của Ê-li-ô-ê-nai là Hô-đa-via, Ê-li -a-síp, Phê-la-gia, A-cúp, Giô-ha-nan, Đê-la-gia, và A-na-ni, cộng được bảy người.**  
**The sons of Elioenai: Hodaviah, and Eliashib, and Pelaiah, and Akkub, and Johanan, and Delaiah, and Anani, seven.**  
**And sons of Elioenai: Hodaiah, and Eliashib, and Pelaiah, and Akkub, and Johanan, and Delaiah, and Anani, seven.**
- 1 Con trai của Giu-đa là Phê-rết, Hết-rôn, Cạt-mi, Hu-rơ và Sô-banh.**  
**The sons of Judah: Perez, Hezron, and Carmi, and Hur, and Shobal.**  
**Sons of Judah: Pharez, Hezron, and Carmi, and Hur, and Shobal.**
- 2 Rê -a-gia, con trai Sô-banh sanh Gia-hát; Gia-hát sanh A-hu-mai và La-hát. Ay I các họ hàng của dân Xô-ra-tít.**  
**Reaiah the son of Shobal became the father of Jahath; and Jahath became the father of Ahumai and Lahad. These are the families of the Zorathites.**  
**And Reaiah son of Shobal begat Jahath, and Jahath begat Ahumai and Lahad; these [are] families of the Zorathite.**
- 3 Đây là con cháu của A-bi-Ê-tam: Gít-rê-ên, Dít-ma và Di-ba; em gái họ là Ha-sê-lê-bô-ni.**  
**These were [the sons of] the father of Etam: Jezreel, and Ishma, and Idbash; and the name of their sister was Hazzelelponi;**  
**And these [are] of the father of Etam: Jezreel, and Ishma, and Idbash; and the name of their sister [is] Hazzelelponi,**
- 4 Lại có Phê-nu-ên, là tổ phụ của Ghê-đô, và Ê-xe, tổ phụ của Hu-sa. Ay I con cháu của Hu-rơ, con trưởng nam của Ep-ra-ta, t phụ của Bết-lê-hem.**  
**and Penuel the father of Gedor, and Ezer the father of Hushah. These are the sons of Hur, the firstborn of Ephrathah, the father of Beth-lehem.**  
**and Penuel [is] father of Gedor, and Ezer father of Hushah. These [are] sons of Hur, first-born of Ephratah, father of Beth-Lehem.**
- 5 A-su-rơ, tổ phụ của Thê-cô -a, lấy hai vợ là Hê-lê -a và Na -a-ra.**  
**Ashhur the father of Tekoa had two wives, Helah and Naarah.**  
**And to Ashhur father of Tekoa were two wives, Helah and Naarah;**
- 6 Na -a-ra sanh A-hu-xam, Hê-phe, Thê-mê-ni, và A-hách-tha-ri.**  
**Naarah bore him Ahuzzam, and Hepher, and Temeni, and Haahashtari. These were the sons of Naarah.**  
**and Naarah beareth to him Ahuzzam, and Hepher, and Temeni, and Haahashtari: these [are] sons of Naarah.**
- 7 Ay I các con trai của Na -a-ra. Con trai của Hê-lê -a là Xê-rết, Xô-ha, và Et-nan.**  
**The sons of Helah were Zereth, Izhar, and Ethnan.**  
**And sons of Helah: Zereth, and Zohar, and Ethnan.**
- 8 Ha-c t sanh A-núp, Hát-xô-bê-ba, và dòng A-ha-hên, con Ha-rum.**  
**Hakkoz became the father of Anub, and Zobebah, and the families of Aharhel the son of Harum.**  
**And Coz begat Anub, and Zobebah, and the families of Aharhel son of Harum.**

- 9 Gia-bê được tôn trọng hơn anh em mình; mẹ người đặt tên là Gia-bê, vì nói rằng: Ta sanh nó trong sự đau đớn.  
Jabez was more honorable than his brothers: and his mother named him Jabez, saying, Because I bore him with sorrow.  
And Jabez is honoured above his brethren, and his mother called his name Jabez, saying, `Because I have brought forth with grief.`**
- 10 Gia-bê khẩn nguyện với Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên rằng: Chớ chi Chúa ban phúc cho tôi, mở bờ cõi tôi rộng lớn; nguyện tay Chúa phù giúp tôi, giữ tôi được khỏi sự dữ, hầu cho tôi chẳng buồn rầu! Đức Chúa Trời bèn ban cho y như sự người cầu nguyện.  
Jabez called on the God of Israel, saying, Oh that you would bless me indeed, and enlarge my border, and that your hand might be with me, and that you would keep me from evil, that it not be to my sorrow! God granted him that which he requested.  
And Jabez calleth to the God of Israel, saying, `If blessing Thou dost bless me, then Thou hast made great my border, and Thy hand hath been with me, and Thou hast kept [me] from evil -- not to grieve me;` and God bringeth in that which he asked.**
- 11 Kê-lúp, anh em của Su-ha, sanh Mê-hia, tổ phụ của Ê-tôn.  
Chelub the brother of Shuah became the father of Mehir, who was the father of Eshton. And Chelub brother of Shuah begat Mehir; he [is] father of Eshton.**
- 12 Ê-tôn sanh nhà Ra-pha, Pha-sê -a, và Tê-hi-na, tổ tiên của dân thành Na-hách. Ấy l những người Rê-ca.  
Eshton became the father of Beth-rapha, and Paseah, and Tehinnah the father of Ir-nahash. These are the men of Rechah.  
And Eshton begat Beth-Rapha, and Paseah, and Tehinnah father of Ir-Nahash; these [are] men of Rechah.**
- 13 Con trai của Kê-na là Ot-ni- n và Sê-ra-gia. Con trai của Ot-ni- n là Ha-thát.  
The sons of Kenaz: Othniel, and Seraiah. The sons of Othniel: Hathath. And sons of Kenaz: Othniel, and Seraiah; and sons of Othniel: Hathath.**
- 14 Mê-ô-nô-thai sanh Op-ra; S -ra-gia sanh Giô-áp, tổ phụ của các người ở trũng thợ mộc, vì họ đều là thợ mộc.  
Meonothai became the father of Ophrah: and Seraiah became the father of Joab the father of Ge-harashim; for they were craftsmen.  
And Meonothai begat Ophrah, and Seraiah begat Joab father of the valley of artificers, for they were artificers.**
- 15 Các con trai của Ca-lép, cháu của Giê-phu-nê, là Y-ru, Ê-la, và Na-am, cùng những con trai của Ê-la và Kê-na.  
The sons of Caleb the son of Jephunneh: Iru, Elah, and Naam; and the sons of Elah; and Kenaz.  
And sons of Caleb son of Jephunneh: Iru, Elah, and Naam; and sons of Elah, even Kenaz.**
- 16 Con trai của Giê-ha-lê-le là Xíp, Xi-pha, Thi-ria, và A-sa-rên.  
The sons of Jehallelel: Ziph, and Ziphah, Tiria, and Asarel. And sons of Jehaleleel: Ziph and Ziphah, Tiria, and Asareel.**

- 17 Con trai của E-xơ-ra là Giê-the, Mê-rết, Ê-phe, và Gia-lôn. Vợ của Mê-rết sanh Mi-ri-am, Sa-mai, và Dít-bác, tổ phụ của Ech-t -mô -a.**  
**The sons of Ezrah: Jether, and Mered, and Epher, and Jalon; and she bore Miriam, and Shammai, and Ishbah the father of Eshtemoa.**  
**And sons of Ezra [are] Jether, and Mered, and Epher, and Jalon: and she beareth Miriam, and Shammai, and Ishbah father of Eshtemoa.**
- 18 Vợ người là dân Giu-đa, sanh Giê-rết, tổ phụ của Ghê-đô, Hê-be, tổ phụ của Sô-cô, và Giê-cu-ti-ên, tổ phụ của Xa-nô -a. Ay I con cháu của Bi-thia, con gái của Pha-ra-ôn, mà Mê-rết cưới lấy.**  
**His wife the Jewess bore Jered the father of Gedor, and Heber the father of Soco, and Jekuthiel the father of Zanoah. These are the sons of Bithiah the daughter of Pharaoh, whom Mered took.**  
**And his wife Jehudijah bare Jered father of Gedor, and Heber father of Socho, and Jekuthiel father of Zanoah. And these [are] sons of Bithiah daughter of Pharaoh, whom Mered took,**
- 19 Con trai của vợ Hô-đi-a, chị em Na-ham, là cha của Kê-hi-la, người Gạc-mít, và Ech-t -mô -a, người Ma-ca-thít.**  
**The sons of the wife of Hodiah, the sister of Naham, were the father of Keilah the Garmite, and Eshtemoa the Maacathite.**  
**and sons of the wife of Hodiah sister of Nahom: Abi-Keilah the Garmite, and Eshtemoa the Maachathite.**
- 20 Con trai của Si-môn là Am-môn, Ri-na, Bê-n-Ha-nan, và Ti-lôn. Con trai của Di-si là Xô-hết và Bê-n-Xô-hết.**  
**The sons of Shimon: Amnon, and Rinnah, Ben-hanan, and Tilon. The sons of Ishi: Zoheth, and Ben-zoheth.**  
**And sons of Shimon [are] Amnon, and Rinnah, Ben-Hanon, and Tilon; and sons of Ishi: Zoheth, and Ben-Zoheth.**
- 21 Con cháu Sê-la, con trai Giu-đa, là Ê-rơ, tổ phụ của Lê-ca, La-ê-đa, tổ phụ của Ma-rê-sa, và các họ hàng về dòng dõi Ach-b -a, là kẻ dệt vải gai mịn;**  
**The sons of Shelah the son of Judah: Er the father of Lecah, and Laadah the father of Mareshah, and the families of the house of those who worked fine linen, of the house of Ashbea;**  
**Sons of Shelah son of Judah: Er father of Lecah, and Laadah father of Mareshah, and the families of the house of the service of fine linen, of the house of Ashbea;**
- 22 lại có Giô-kim, và những người Cô-xê-ba, Giô-ách, và Sa-ráp, là người cai trị đất Mô-áp, cùng Gia-su-bi-Lê-chem. Ay I điều cổ tích.**  
**and Jokim, and the men of Cozeba, and Joash, and Saraph, who had dominion in Moab, and Jashubilehem. The records are ancient.**  
**and Jokim, and the men of Chozeba, and Joash, and Saraph, who ruled over Moab and Jashubi-Lehem; and these things [are] ancient.**

- 23 Những người này là thợ gốm, ở tại Nê-ta-im, và Ghê-đê-ra; chúng ở gần vua mà làm công việc người.**  
**These were the potters, and the inhabitants of Netaim and Gederah: there they lived with the king for his work.**  
**They [are] the potters and inhabitants of Netaim and Gedera; with the king in his work they dwelt there.**
- 24 Con trai của Si-mê-ôn là Nê-mu-ên, Gia-min, Gia-ríp, Xê-ra, Sau-lô;**  
**The sons of Simeon: Nemuel, and Jamin, Jarib, Zerah, Shaul;**  
**Sons of Simeon: Nemuel, and Jamin, Jarib, Zerah, Shaul;**
- 25 Sa-lum, con trai của Sau-lô, Míp-sam, con trai của Sa-lum, và Mích-ma, con trai của Míp-sam.**  
**Shallum his son, Mibsam his son, Mishma his son.**  
**Shallum his son, Mibsam his son, Mishma his son.**
- 26 Con trai của Mích-ma là Ham-mu-ên, con trai của Xa-cu là Si-mê -i.**  
**The sons of Mishma: Hammuel his son, Zaccur his son, Shimei his son.**  
**And sons of Mishma: Hammuel his son, Zacchur his son, Shimei his son.**
- 27 Còn Si-mê -i có mười sáu con trai và sáu con gái; song anh em người không đông con; cả họ hàng chúng sánh với số người Giu-đa thì kém.**  
**Shimei had sixteen sons and six daughters; but his brothers didn't have many children, neither did all their family multiply like the children of Judah.**  
**And to Shimei [are] sixteen sons and six daughters, and to his brethren there are not many sons, and none of their families have multiplied as much as the sons of Judah.**
- 28 Chúng ở tại Bê -e-Sê-ba, tại Mô-la-đa, tại Ha-xa-Sua,**  
**They lived at Beersheba, and Moladah, and Hazarshual,**  
**And they dwell in Beer-Sheba, and Moladah, and Hazar-Shaul,**
- 29 tại Bi-la, tại Ê-xem, và tại Tô-lát;**  
**and at Bilhah, and at Ezem, and at Tolad,**  
**and in Bilhah, and in Ezem, and in Tolad,**
- 30 lại ở tại Bê-tu-ên, Họt-ma, và Xiếc-lác;**  
**and at Bethuel, and at Hormah, and at Ziklag,**  
**and in Bethuel, and in Hormah, and in Ziklag,**
- 31 ở tại Bết-Ma-ca-bốt, Hát-sa-Su-sim, Bết-Bi-rê, và tại Sa -a-ra-im. Ấy l các thành của chúng cho đến đời vua Đa-vít.**  
**and at Beth-marcaboth, and Hazar-susim, and at Beth-biri, and at Shaaraim. These were their cities to the reign of David.**  
**and in Beth-Marcaboth, and in Hazar-Susim, and in Beth-Birei, and in Shaarim; these [are] their cities till the reigning of David.**
- 32 Chúng cũng có năm hương thôn, là Ê-tam, A-in, Rim-môn, Tô-ken, và A-san,**  
**Their villages were Etam, and Ain, Rimmon, and Tochen, and Ashan, five cities;**  
**And their villages [are] Etam, and Ain, Rimmon, and Tochen, and Ashan, five cities,**



- 33 cùng các thôn ấp bốn phía của các hương thôn này cho đến Ba-anh. Ấy l chỗ ở và gia phổ của chúng.**  
**and all their villages that were round about the same cities, to Baal. These were their habitations, and they have their genealogy.**  
**and all their villages that [are] round about these cities unto Baal; these [are] their dwellings, and they have their genealogy:**
- 34 Lại, Mê-sô-báp, Giam-léc, Giô-sa, con trai của A-ma-xia; Meshobab, and Jamlech, and Joshah the son of Amaziah, even Meshobab, and Jamlech, and Joshah son of Amaziah,**
- 35 Giô-ên và Giê-hu, là con trai Giô-xơ-bia, cháu Sê-ra-gia, chắt A-si-ên; and Joel, and Jehu the son of Joshibiah, the son of Seraiah, the son of Asiel, and Joel, and Jehu son of Josibiah, son of Seraiah, son of Asiel,**
- 36 lại có Ê-li-ô-ê-nai, Gia-cô-ba, Giê-sô-hai-gia, A-sa-gia, A-đi-ên, Giê-si-mi-ên, Bê-na-gia, and Elioenai, and Jaakobah, and Jeshohaiah, and Asaiah, and Adiel, and Jesimiel, and Benaiah, and Elioenai, and Jaakobah, and Jeshohaiah, and Asaiah, and Adiel, and Jesimiel, and Benaiah,**
- 37 Xi-xa, con trai của Si-phi, cháu của A-lôn, chắt của Giê-đa-gia, chít của Sim-ri, là con trai của Sê-ma-gia. and Ziza the son of Shiphi, the son of Allon, the son of Jedaiah, the son of Shimri, the son of Shemaiah- and Ziza son of Shiphi, son of Allon, son of Jedaiah, son of Shimri, son of Shemaiah.**
- 38 Những người kể từng tên này là trưởng tộc trong họ mình, tông tộc chúng thì thêm lên rất nhiều. these mentioned by name were princes in their families: and their fathers` houses increased greatly. These who are coming in by name [are] princes in their families, and the house of their fathers have broken forth into a multitude;**
- 39 Chúng sang qua Ghê-đô, đến bên phía đông của trũng, để kiếm đồng cỏ cho đoàn súc vật mình. They went to the entrance of Gedor, even to the east side of the valley, to seek pasture for their flocks. and they go to the entrance of Gedor, unto the east of the valley, to seek pasture for their flock,**
- 40 Chúng bèn thấy đồng cỏ tươi tốt; còn đất thì rộng rãi, yên lặng và bình an; khi trước dòng dõi Cham ở đó. They found fat pasture and good, and the land was wide, and quiet, and peaceable; for those who lived there before were of Ham. and they find pasture, fat and good, and the land broad of sides, and quiet, and safe, for of Ham are those dwelling there before.**

- 41 Những người đã kể tên trước đây, trong đời Ê-xê-chia, vua nước Giu-đa, kéo đến đánh các trại quân của chúng, và những người Ma-ô-nít ở đó, tuyệt hết họ, chiếm lấy đất, và ở thay vào cho đến ngày nay; bởi vì tại đó có đồng cỏ để nuôi bầy súc vật của họ.  
These written by name came in the days of Hezekiah king of Judah, and struck their tents, and the Meunim who were found there, and destroyed them utterly to this day, and lived in their place; because there was pasture there for their flocks.  
And these who are written by name come in the days of Hezekiah king of Judah, and smite their tents, and the habitations that have been found there, and devote them to destruction unto this day, and dwell in their stead, because pasture for their flock [is] there.**
- 42 Trong dòng Si-mê-ôn có năm trăm người tiến đến núi Sê -i-rơ; các quan-cai họ là Phê-la-tia, Nê -a-ria, Rê-pha-gia, và U-xi-ên; ấy là các con trai của Di-si.  
Some of them, even of the sons of Simeon, five hundred men, went to Mount Seir, having for their captains Pelatiah, and Neariah, and Rephaiah, and Uzziel, the sons of Ishi.  
And of them, of the sons of Simeon, there have gone to mount Seir, five hundred men, and Pelatiah, and Neariah, and Rephaiah, and Uzziel, sons of Ishi, at their head,**
- 43 Chúng đánh người A-ma-léc còn sót lại, rồi ở đó cho đến ngày nay.  
They struck the remnant of the Amalekites who escaped, and have lived there to this day. and they smite the remnant of those escaped of Amalek, and dwell there unto this day.**
- 1 Vả, Ru-bên, con trưởng nam của Y-sơ-ra-ên, vì làm ô uế giường của cha mình, nên quyền trưởng tử đã về các con trai Giô-sép, là con trai Y-sơ-ra-ên; dầu vậy, trong gia phả không chép Giô-sép là trưởng tử;  
The sons of Reuben the firstborn of Israel (for he was the firstborn; but, because he defiled his father`s couch, his birthright was given to the sons of Joseph the son of Israel; and the genealogy is not to be reckoned after the birthright.  
As to sons of Reuben, first-born of Israel -- for he [is] the first-born, and on account of his profaning the couch of his father hath his birthright been given to the sons of Joseph son of Israel, and [he is] not to be reckoned by genealogy for the birthright,**
- 2 vì Giu-đa trội hơn anh em mình, và bởi người mà ra vua chúa; song quyền trưởng tử thì về Giô-sép.  
For Judah prevailed above his brothers, and of him came the prince; but the birthright was Joseph`s;) for Judah hath been mighty over his brother, and for leader above him, and the birthright [is] to Joseph.**
- 3 Đây con trai của Ru-bên, con trưởng nam của Y-sơ-ra-ên, là Hê-nóc, Pha-lu, Hết-rôn, và Cạt-mi.  
the sons of Reuben the firstborn of Israel: Hanoch, and Pallu, Hezron, and Carmi.  
Sons of Reuben, first-born of Israel: Hanoch, and Pallu, Hezron, and Carmi.**
- 4 Con trai của Giô-ên là Sê-ma-gia, con trai của Sê-ma-gia là Gót, con trai của Gót là Si-mê -i,  
The sons of Joel: Shemaiah his son, Gog his son, Shimei his son,  
Sons of Joel: Shemaiah his son, Gog his son, Shimei his son,**

- 5 con trai của Si-mê -i là Mi-ca, con trai của Mi-ca là Rê -a-gia, con trai của Rê -a-gia là Ba-anh,  
Micah his son, Reaiah his son, Baal his son,  
Micah his son, Reaiah his son, Baal his son,**
- 6 con trai của Ba-anh là Bê-ê-ra, bị Tiếc-lát-Phin-nê-se, vua nước A-si-ri, bắt làm phu tù; người vốn làm trưởng tộc trong chi phái Ru-bên.  
Beerah his son, whom Tilgath-pilneser king of Assyria carried away captive: he was prince of the Reubenites.  
Beerah his son, whom Tilgath-Pilneser king of Asshur removed; he [is] prince of the Reubenite.**
- 7 Anh em của Bê-ê-ra theo họ hàng mình, y như đã chép vào sách gia phả là, Giê -i-ên, trưởng tộc, Xa-cha-ri,  
His brothers by their families, when the genealogy of their generations was reckoned: the chief, Jeiel, and Zechariah,  
And his brethren, by their families, in the genealogy of their generations, [are] heads: Jeiel, and Zechariah,**
- 8 Bê-la, con trai của A-xa, cháu của Sê-ma, chắt của Giô-ên; Bê-la ở tại A-rô -e, cho đến Nê-bô và Ba-anh-Mê-ôn;  
and Bela the son of Azaz, the son of Shema, the son of Joel, who lived in Aroer, even to Nebo and Baal-meon:  
and Bela son of Azaz, son of Shema, son of Joel -- he is dwelling in Aroer, even unto Nebo and Baal-Meon;**
- 9 về phía đông người ở vào lối đồng vắng cho đến sông Ô-phơ-rát, vì trong xứ Ga-la-át bầy súc vật chúng có sanh thêm nhiều lắm.  
and eastward he lived even to the entrance of the wilderness from the river Euphrates, because their cattle were multiplied in the land of Gilead.  
and at the east he dwelt even unto the entering in of the wilderness, even from the river Phrat, for their cattle were multiplied in the land of Gilead.**
- 10 Trong đời vua Sau-lơ, chúng ra đánh giặc với dân Ha-ga-rít, thắng hơn họ, và ở trong trại họ tại khắp miền phía đông xứ Ga-la-át.  
In the days of Saul, they made war with the Hagarites, who fell by their hand; and they lived in their tents throughout all the [land] east of Gilead.  
And in the days of Saul they have made war with the Hagarites, who fall by their hand, and they dwell in their tents over all the face of the east of Gilead.**
- 11 Con cháu Gát ở đối ngang chúng nó trong xứ Ba-san, cho đến Sanh-ca.  
The sons of Gad lived over against them, in the land of Bashan to Salecah:  
And the sons of Gad, over-against them have dwelt in the land of Bashan unto Salcah,**
- 12 Giô-ên là trưởng tộc, Sa-pham làm phó; lại có Gia-nai và Sa-phát ở Ba-san.  
Joel the chief, and Shapham the second, and Janai, and Shaphat in Bashan.  
Joel the head, and Shapham the second, and Jaanai and Shaphat in Bashan;**

- 13 Anh em tùy theo tông tộc chúng, là bảy người: Mi-ca-ên, Mê-su-lam, Sê-ba, Giô-rai, Gia-can, Xia và Ê-be.**  
**Their brothers of their fathers` houses: Michael, and Meshullam, and Sheba, and Jorai, and Jacan, and Zia, and Eber, seven.**  
**and their brethren of the house of their fathers [are] Michael, and Meshullam, and Sheba, and Jorai, and Jachan, and Zia, and Heber, seven.**
- 14 Ay l các con trai của A-bi-hai, A-bi-hai con trai của Hu-ri. Hu-ri con trai của Gia-rô -a, Gia-rô -a con trai của Ga-la-át, Ga-la-át con trai của Mi-ca-ên, Mi-ca-ên con trai của Giê-si-sai, Giê-si-sai con trai của Giác-đô, Giác-đô con trai của Bu-xơ;**  
**These were the sons of Abihail, the son of Huri, the son of Jaroah, the son of Gilead, the son of Michael, the son of Jeshishai, the son of Jahdo, the son of Buz;**  
**These [are] sons of Abihail son of Huri, son of Jaroah, son of Gilead, son of Michael, son of Jeshishai, son of Jahdo, son of Buz;**
- 15 A-hi con trai của Ap- i-ên, Ap- i-ên con trai của Gu-ni; A-hi làm trưởng tộc.**  
**Ahi the son of Abdiel, the son of Guni, chief of their fathers` houses.**  
**Ahi son of Abdiel, son of Guni, [is] head of the house of their fathers;**
- 16 Chúng ở nơi Ga-la-át, Ba-san, cùng trong các hương thôn của xứ ấy; lại ở trong cõi Sa-rôn cho đến giới hạn nó.**  
**They lived in Gilead in Bashan, and in its towns, and in all the suburbs of Sharon, as far as their borders.**  
**and they dwell in Gilead in Bashan, and in her small towns, and in all suburbs of Sharon, upon their outskirts;**
- 17 Những kẻ này đã được biên vào sách gia phả trong đời vua Giô-tham nước Giu-đa, và trong đời vua Giê-rô-bô-am nước Y-sơ-ra-ên.**  
**All these were reckoned by genealogies in the days of Jotham king of Judah, and in the days of Jeroboam king of Israel.**  
**all of them reckoned themselves by genealogy in the days of Jotham king of Judah, and in the days of Jeroboam king of Israel.**
- 18 Trong con cháu Ru-bên, người Gát và phân nửa chi phái Ma-na-se, các người lính chiến có tài cầm khiên, cầm gươm, giương cung, và thạo về chinh chiến, là bốn vạn bốn ngàn bảy trăm sáu mươi người, có thể ra trận được.**  
**The sons of Reuben, and the Gadites, and the half-tribe of Manasseh, of valiant men, men able to bear buckler and sword, and to shoot with bow, and skillful in war, were forty-four thousand seven hundred and sixty, that were able to go forth to war.**  
**Sons of Reuben, and the Gadite, and the half of the tribe of Manasseh, of sons of valour, men bearing shield and sword, and treading bow, and taught in battle, [are] forty and four thousand and seven hundred and sixty, going out to the host.**
- 19 Chúng giao chiến với dân Ha-ga-rít, dân Giê-tua, dân Na-phi, và dân Nô-đáp.**  
**They made war with the Hagarites, with Jetur, and Naphish, and Nodab.**  
**And they make war with the Hagarites, and Jetur, and Naphish, and Nodab,**

- 20 Trong khi giao chiến, chúng kêu cầu cùng Đức Chúa Trời, và Đức Chúa Trời vì chúng có lòng tin cậy Ngài, thì cứu giúp cho, phó dân Ha-ga-rít và cả những kẻ theo nó vào tay They were helped against them, and the Hagarites were delivered into their hand, and all who were with them; for they cried to God in the battle, and he was entreated of them, because they put their trust in him.**  
**and they are helped against them, and the Hagarites are given into their hand, and all who [are] with them, for they cried to God in battle, and He was entreated of them, because they trusted in Him.**
- 21 Chúng bắt được những bầy súc vật của các dân ấy, là năm vạn lạc đà, hai mươi lăm vạn chiên, hai ngàn lừa, và luôn mười vạn người. They took away their cattle; of their camels fifty thousand, and of sheep two hundred fifty thousand, and of donkeys two thousand, and of men one hundred thousand. And they take captive their cattle, of their camels fifty thousand, and of sheep two hundred and fifty thousand, and of asses two thousand, and of human beings a hundred thousand;**
- 22 Cũng có nhiều người bị chết, vì trận này bởi Đức Chúa Trời mà có. Chúng ở thay vào các dân tộc ấy cho đến khi bị bắt dẫn đi làm phu tù. For there fell many slain, because the war was of God. They lived in their place until the captivity. for many have fallen pierced, for of God [is] the battle; and they dwell in their stead till the removal.**
- 23 Người nửa chi phái Mê-na-se ở trong xứ từ Ba-san cho đến Ba-anh-Hết-môn, Sê-nia, và núi Hết-môn; nhân số họ rất đông. The children of the half-tribe of Manasseh lived in the land: they increased from Bashan to Baal-hermon and Senir and Mount Hermon. And the sons of the half of the tribe of Manasseh dwelt in the land, from Bashan unto Baal-Hermon, and Senir, and mount Hermon, they have multiplied.**
- 24 Đây là các trưởng tộc trong dòng dõi chúng: Ê-phe, Di-si, Ê-li-ên, Ach-ri-n, Giê-rê-mi, Hô-đa-via, và Giắc-đi-ên, đều là các trưởng tộc, vốn người mạnh dạn, có danh tiếng. These were the heads of their fathers` houses: even Epher, and Ishi, and Eliel, and Azriel, and Jeremiah, and Hodaviah, and Jahdiel, mighty men of valor, famous men, heads of their fathers` houses. And these [are] heads of the house of their fathers, even Epher, and Ishi, and Eliel, and Azriel, and Jeremiah, and Hodaviah, and Jahdiel, men mighty in valour, men of name, heads to the house of their fathers.**
- 25 Song chúng phạm tội cùng Đức Chúa Trời của các tổ phụ mình, và thông dâm cùng những thần của các dân tộc của xứ mà Đức Chúa Trời đã hủy hoại trước mặt chúng. They trespassed against the God of their fathers, and played the prostitute after the gods of the peoples of the land, whom God destroyed before them. And they trespass against the God of their fathers, and go a-whoring after the gods of the peoples of the land whom God destroyed from their presence;**

**26 Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên xui giục lòng Phun, vua nước A-si-ri, và Tiếc-lát-Phin-nê-se, cùng vua nước A-si-ri, đến bắt người Ru-bên, người Gát, và nửa chi phái Mê-na-se, đem chúng về ở Ha-la, Cha-bo, Ha-ra, và miền gần sông Gô-xan, là nơi chúng còn ở cho đến ngày nay.**

**The God of Israel stirred up the spirit of Pul king of Assyria, and the spirit of Tilgath-pilneser king of Assyria, and he carried them away, even the Reubenites, and the Gadites, and the half-tribe of Manasseh, and brought them to Halah, and Habor, and Hara, and to the river of Gozan, to this day.**

**and stir up doth the God of Israel the spirit of Pul king of Asshur, and the spirit of Tilgath-Pilneser king of Asshur, and he removeth them -- even the Reubenite, and the Gadite, and the half of the tribe of Manasseh -- and bringeth them in to Halah, and Habor, and Hara, and the river of Gozan unto this day.**

**1 Con trai của Lê-vi là Ghết-sôn, Kê-hát, và Mê-ra-ri.**

**The sons of Levi: Gershon, Kohath, and Merari.**

**Sons of Levi: Gershon, Kohath, and Merari.**

**2 Con trai của Kê-hát là Am-ram, Két-sê-ha, Hếp-rôn, và U-xi-ên.**

**The sons of Kohath: Amram, Izhar, and Hebron, and Uzziel.**

**And the sons of Kohath; Amram, Izhar, and Hebron, and Uzziel.**

**3 Con trai của Am-ram là A-rôn, Môi-se và Mi-ri-am. Con trai của A-rôn là Na-đáp, A-bi-hu, Ê-lê -a-sa, và Y-tha-ma.**

**The children of Amram: Aaron, and Moses, and Miriam. The sons of Aaron: Nadab, and Abihu, Eleazar, and Ithamar.**

**And sons of Amram: Aaron, and Moses, and Miriam. And sons of Aaron: Nadab, and Abihu, Eleazar, and Ithamar.**

**4 Ê-lê -a-sa sanh Phi-nê -a; Phi-nê -a sanh A-bi-sua;**

**Eleazar became the father of Phinehas, Phinehas became the father of Abishua, Eleazar begat Phinehas, Phinehas begat Abishua,**

**5 A-bi-sua sanh Bu-ki, Bu-ki sanh U-xi;**

**and Abishua became the father of Bukki, and Bukki became the father of Uzzi, and Abishua begat Bukki, and Bukki begat Uzzi,**

**6 U-xi sanh Xê-ra-hi-gia; Xê-ra-hi-gia sanh Mê-ra-giốt;**

**and Uzzi became the father of Zerahiah, and Zerahiah became the father of Meraioth, and Uzzi begat Zerahiah, and Zerahiah begat Meraioth,**

**7 Mê-ra-giốt sanh A-ma-ria; A-ma-ria sanh A-hi-túp;**

**Meraioth became the father of Amariah, and Amariah became the father of Ahitub, Meraioth begat Amariah, and Amariah begat Ahitub,**

**8 A-hi-túp sanh Xa-đốc; Xa-đốc sanh A-hi-ma-ách;**

**and Ahitub became the father of Zadok, and Zadok became the father of Ahimaaz, and Ahitub begat Zadok, and Zadok begat Ahimaaz,**

**9 A-hi-ma-ách sanh A-xa-ria; A-xa-ria sanh Giô-ha-nan;**

**and Ahimaaz became the father of Azariah, and Azariah became the father of Johanan, and Ahimaaz begat Azariah, and Azariah begat Johanan,**

- 10 Giô-ha-nan sanh A-xa-ria, là kẻ làm chức tế lễ trong đền vua Sa-lô-môn đã xây ở thành Giê-ru-sa-lem.**  
and Johanan became the father of Azariah, (he it is who executed the priest's office in the house that Solomon built in Jerusalem),  
and Johanan begat Azariah, him who acted as priest in the house that Solomon built in Jerusalem.
- 11 A-xa-ria sanh A-ma-ria; A-ma-ria sanh A-hi-túp;**  
and Azariah became the father of Amariah, and Amariah became the father of Ahitub,  
And Azariah begetteth Amariah, and Amariah begat Ahitub,
- 12 A-hi-túp sanh Xa-đốc; Xa-đốc sanh Sa-lum;**  
and Ahitub became the father of Zadok, and Zadok became the father of Shallum,  
and Ahitub begat Zadok, and Zadok begat Shallum,
- 13 Sa-lum sanh Hinh-kia; Hinh-kia sanh A-xa-ria;**  
and Shallum became the father of Hilkiah, and Hilkiah became the father of Azariah,  
and Shallum begat Hilkiah, and Hilkiah begat Azariah,
- 14 A-xa-ria sanh Sê-ra-gia; Sê-ra-gia sanh Giê-hô-xa-đác;**  
and Azariah became the father of Seraiah, and Seraiah became the father of Jehozadak;  
and Azariah begat Seraiah, and Seraiah begat Jehozadak;
- 15 Giê-hô-xa-đác bị bắt làm phu tù khi Đức Giê-hô-va dùng tay Nê-bu-cát-nết-sa mà bắt dẫn dân Giu-đa và Giê-ru-sa-lem đi.**  
Jehozadak went [into captivity], when Yahweh carried away Judah and Jerusalem by the hand of Nebuchadnezzar.  
and Jehozadak hath gone in Jehovah's removing Judah and Jerusalem by the hand of Nebuchadnezzar.
- 16 Con trai của Lê-vi là Ghết-sôn, Kê-hát, và Mê-ra-ri.**  
The sons of Levi: Gershom, Kohath, and Merari.  
Sons of Levi: Gershom, Kohath, and Merari.
- 17 Đây là những tên của các con trai Ghết-sôn: Líp-ni và Si-mê -i.**  
These are the names of the sons of Gershom: Libni and Shimei.  
And these [are] names of sons of Gershom: Libni and Shimei.
- 18 Con trai của Kê-hát là Am-ram, Dít-sê-ha, Hếp-rôn, và U-xi-ên.**  
The sons of Kohath were Amram, and Izhar, and Hebron, and Uzziel.  
And sons of Kohath: Amram, and Izhar, and Hebron, and Uzziel.
- 19 Con trai của Mê-ra-ri là Mách-li và Mu-si. Ấy l các họ hàng người Lê-vi theo tông tộc mình.**  
The sons of Merari: Mahli and Mushi. These are the families of the Levites according to their fathers' [houses].  
Sons of Merari; Mahli and Mushi. And these [are] families of the Levite according to their fathers;
- 20 Con trai của Ghết-sôn là Líp-ni; con trai của Líp-ni là Gia-hát; con trai của Gia-hát là Xim-ma; con trai của Xim-ma là Giô -a;**  
Of Gershom: Libni his son, Jahath his son, Zimmah his son,  
of Gershom: Libni his son, Jahath his son, Zimmah his son,

- 21 con trai của Giô -a là Y-đô; con trai của Y-đô là Xê-ra; con trai của Xê-ra là Giê -a-trai.  
Joah his son, Iddo his son, Zerah his son, Jeatherai his son.  
Joah his son, Iddo his son, Zerah his son, Jeaterai his son.**
- 22 Con trai của Kê-hát là A-mi-na-đáp; con trai của A-mi-na-đáp là Cô-rê; con trai của Cô-rê là At-si; con trai c a At-si I En ca-na;  
The sons of Kohath: Amminadab his son, Korah his son, Assir his son,  
Sons of Kohath: Amminadab his son, Korah his son, Assir his son,**
- 23 con trai c a En ca-na I Ê-bi -a-sáp; con trai của Ê-bi -a-sáp là At-si;  
Elkanah his son, and Ebiasaph his son, and Assir his son,  
Elkanah his son, and Ebiasaph his son, and Assir his son,**
- 24 con trai c a At-si I Ta-hát; con trai của Ta-hát là U-ri-ên; con trai của U-ri-ên là U-xi-gia;  
con trai của U-xi-gia là Sau-lơ.  
Tahath his son, Uriel his son, Uzziah his son, and Shaul his son.  
Tahath his son, Uriel his son, Uzziah his son, and Shaul his son.**
- 25 Con trai của En-ca-na I A-ma-sai và A-hi-mốt.  
The sons of Elkanah: Amasai, and Ahimoth.  
And sons of Elkanah; Amasai and Ahimoth.**
- 26 Con trai của En-ca-na I Xô-phai; con trai của Xô-phai là Na-hát;  
As for Elkanah, the sons of Elkanah: Zophai his son, and Nahath his son,  
Elkanah; sons of Elkanah: Zophai his son, and Nahath his son,**
- 27 con trai của Na-hát là Ê-li-áp; con trai của Ê-li-áp là Giê-rô-ham; con trai của Giê-rô-ham là En-ca-na.  
Eliab his son, Jeroham his son, Elkanah his son.  
Eliab his son, Jeroham his son, Elkanah his son.**
- 28 C c con trai của Sa-mu-ên là: Con trưởng nam là Va-sê-ni, con thứ hai A-bi-gia.  
The sons of Samuel: the firstborn [Joel], and the second Abijah.  
And sons of Samuel: the first-born Vashni, and the second Abijah.**
- 29 Con trai của Mê-ra-ri là Mách-li, con trai của của Mách-li là Líp-ni; con trai của Líp-ni là Si-mê -i; con trai của Si-mê -i là U-xa;  
The sons of Merari: Mahli, Libni his son, Shimei his son, Uzzah his son,  
Sons of Merari: Mahli, Libni his son, Shimei his son, Uzzah his son,**
- 30 con trai của U-xa là Si-mê -a; con trai của Si-mê -a là Ha-ghi-gia; con trai của Ha-ghi-gia là A-sai-gia.  
Shimea his son, Haggiah his son, Asaiah his son.  
Shimea his son, Haggiah his son, Asaiah his son.**
- 31 Sau khi hòm giao ước đã để yên rồi, vua Đa-vít có đặt những kẻ để coi sóc việc hát xướng trong đền Đức Giê-hô-va.  
These are they whom David set over the service of song in the house of Yahweh, after that the ark had rest.  
And these [are] they whom David stationed over the parts of the song of the house of Jehovah, from the resting of the ark,**



- 32** Chúng hầu việc trước đền tạm về việc hát xướng cho đến khi vua Sa-lô-môn xây xong đền thờ của Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem: ai nấy đều theo ban thứ mình mà làm việc.  
They ministered with song before the tent of the tent of meeting, until Solomon had built the house of Yahweh in Jerusalem: and they waited on their office according to their and they are ministering before the tabernacle of the tent of meeting, in song, till the building by Solomon of the house of Jehovah in Jerusalem; and they stand according to their ordinance over their service.
- 33** Đây là những kẻ chầu chực với con trai mình. Trong con cháu Kê-hát có Hê-man là kẻ nhã nhạc, con trai của Giô-ên, Giô-ên con trai của Sa-mu-ên,  
These are those who waited, and their sons. Of the sons of the Kohathites: Heman the singer, the son of Joel, the son of Samuel,  
And these [are] those standing, and their sons: of the sons of the Kohathite: Heman the singer, son of Joel, son of Shemuel,
- 34** Sa-mu-ên con trai của En-ca-na, E n-ca-na con trai của Giê-rô-ham, Giê-rô-ham con trai của Ê-li-ên, Ê-li-ên con trai của Thô -a,  
the son of Elkanah, the son of Jeroham, the son of Eliel, the son of Toah,  
son of Elkanah, son of Jeroham, son of Eliel, son of Toah,
- 35** Thô -a con trai của Xu-phơ, Xu-phơ con trai của En-ca-na, E n-ca-na con trai của Ma-hát, Ma-hát con trai của A-ma-sai,  
the son of Zuph, the son of Elkanah, the son of Mahath, the son of Amasai,  
son of Zuph, son of Elkanah, son of Mahath, son of Amasai,
- 36** A-ma-sai con trai của En-ca-na, E n-ca-na con trai của Giô-ên, Giô-ên con trai của A-xa-ria, A-xa-ria con trai của Xô-phô-ni,  
the son of Elkanah, the son of Joel, the son of Azariah, the son of Zephaniah,  
son of Elkanah, son of Joel, son of Azariah, son of Zephaniah,
- 37** Xô-phô-ni con trai của Ta-hát, Ta-hát con trai của At-si, A t-si con trai của Ê-bi -a-sáp, Ê-bi -a-sáp con trai của Cô-rê,  
the son of Tahath, the son of Assir, the son of Ebiasaph, the son of Korah,  
son of Tahath, son of Assir, son of Ebiasaph, son of Korah,
- 38** Cô-rê con trai của Dít-sê-ha, Dít-sê-ha con trai của Kê-hát, Kê-hát con trai của Lê-vi, Lê-vi con trai của Y-sơ-ra-ên.  
the son of Izhar, the son of Kohath, the son of Levi, the son of Israel.  
son of Izhar, son of Kohath, son of Levi, son of Israel.
- 39** A-sáp, anh em của Hê-man, chầu chực bên hữu người. A-sáp là con trai của Bê-rê-kia, Bê-rê-kia con trai của Si-mê -a,  
His brother Asaph, who stood on his right hand, even Asaph the son of Berechiah, the son of Shimea,  
And his brother Asaph, who is standing on his right -- Asaph, son of Berachiah, son of Shimea,
- 40** Si-mê -a con trai của Mi-ca-ên, Mi-ca-ên con trai của Ba-sê-gia, Ba-sê-gia con trai của Manh-ki-gia,  
the son of Michael, the son of Baaseiah, the son of Malchijah,  
son of Michael, son of Baaseiah, son of Malchiah,

- 41** Manh-ki-gia con trai của Et-ni, E t-ni con trai của Xê-ra, Xê-ra con trai của A-đa-gia, the son of Ethni, the son of Zerah, the son of Adaiah, son of Ethni, son of Zerah, son of Adaiah,
- 42** A-đa-gia con trai của Ê-than, Ê-than con trai của Xim-ma, Xim-ma con trai của Si-mê -i, the son of Ethan, the son of Zimmah, the son of Shimei, son of Ethan, son of Zimmah, son of Shimei,
- 43** Si-mê -i con trai của Gia-hát, Gia-hát con trai của Ghết-sôn, Ghết-sôn con trai của Lê-vi. the son of Jahath, the son of Gershom, the son of Levi. son of Jahath, son of Gershom, son of Levi.
- 44** Các con cháu của Mê-ra-ri, anh em của chúng, đều chầu chực bên tả, là Ê-than con trai của Ki-si, Ki-si con trai của Ap- i, Ap- i con trai của Ma-lúc, On the left hand their brothers the sons of Merari: Ethan the son of Kishi, the son of Abdi, the son of Malluch, And sons of Merari, their brethren, [are] on the left. Ethan son of Kishi, son of Abdi, son of Malluch,
- 45** Ma-lúc con trai của Ha-sa-bia, Ha-sa-bia con trai của A-ma-xia, A-ma-xia con trai của Hinh- kia, the son of Hashabiah, the son of Amaziah, the son of Hilkiah, son of Hashabiah, son of Amaziah, son of Hilkiah,
- 46** Hinh-kia con trai của Am-si, Am-si con trai của Ba-ni, Ba-ni con trai của Sê-me, the son of Amzi, the son of Bani, the son of Shemer, son of Amzi, son of Bani, son of Shamer,
- 47** Sê-me con trai của Mách-li, Mách-li con trai của Mu-si, Mu-si con trai của Mê-ra-ri, Mê-ra-ri con trai của Lê-vi. the son of Mahli, the son of Mushi, the son of Merari, the son of Levi. son of Mahli, son of Mushi, son of Merari, son of Levi.
- 48** Các anh em chúng, là những người Lê-vi khác, đều được cất làm mọi việc trong đền tạm của Đức Chúa Trời. Their brothers the Levites were appointed for all the service of the tent of the house of God. And their brethren the Levites are put to all the service of the tabernacle of the house of God.
- 49** A-rôn và các con trai người đều dâng của lễ hoặç trên bàn thờ về của lễ thiêu hay trên bàn thờ xông hương, làm mọi việc ở nơi chí thánh, và làm lễ chuộc tội cho Y-sơ-ra-ên, theo như mọi sự Môi-se, đầy tớ Đức Chúa Trời, đã trừ diệt. But Aaron and his sons offered on the altar of burnt offering, and on the altar of incense, for all the work of the most holy place, and to make atonement for Israel, according to all that Moses the servant of God had commanded. And Aaron and his sons are making perfume on the altar of the burnt-offering, and on the altar of the perfume, for all the work of the holy of holies, and to make atonement for Israel, according to all that Moses servant of God commanded.

- 50 Đây là dòng dõi của A-rôn: Ê-lê -a-sa con trai của A-rôn, Phi-nê -a con trai của Ê-lê -a-sa, A-bi-sua con trai của Phi-nê -a,  
These are the sons of Aaron: Eleazar his son, Phinehas his son, Abishua his son,  
And these [are] sons of Aaron: Eleazar his son, Phinehas his son, Abishua his son,**
- 51 Bu-ki con trai của A-bi-sua, U-xi con trai của Bu-ki, Xê-ra-hi-gia con trai của U-xi,  
Bukki his son, Uzzi his son, Zerahiah his son,  
Bukki his son, Uzzi his son, Zerahiah his son,**
- 52 Mê-ra-giốt con trai của Xê-ra-hi-gia, A-ma-ria con trai của Mê-ra-giốt, A-hi-túp con trai của A-ma-ria,  
Meraioth his son, Amariah his son, Ahitub his son,  
Meraioth his son, Amariah his son, Ahitub his son,**
- 53 Xa-đốc con trai của A-hi-túp, A-hi-ma-ách con trai của Xa-đốc.  
Zadok his son, Ahimaaz his son.  
Zadok his son, Ahimaaz his son.**
- 54 Đây là nơi ở của con cái A-rôn, tùy theo nơi đóng trại mình trong địa phận chúng. Họ hàng Kê-hát bắt thăm trước hết.  
Now these are their dwelling-places according to their encampments in their borders: to the sons of Aaron, of the families of the Kohathites (for theirs was the [first] lot),  
And these [are] their dwellings, throughout their towers, in their borders, of the sons of Aaron, of the family of the Kohathite, for theirs was the lot;**
- 55 Họ phân cấp cho chúng thành Hếp-rôn tại xứ Giu-đa và các cõi bốn phía.  
to them they gave Hebron in the land of Judah, and the suburbs of it round about it;  
and they give to them Hebron in the land of Judah and its suburbs round about it;**
- 56 Song đất ruộng và hương thôn của thành đều ban cho Ca-lép, con trai Giê-phu-nê.  
but the fields of the city, and the villages of it, they gave to Caleb the son of Jephunneh.  
and the field of the city and its villages they gave to Caleb son of Jephunneh.**
- 57 Lại con cháu A-rôn được những thành ẩn náu, là Hếp-rôn, Líp-na, và địa hạt nó; Gia-tia, Ech-t -mô -a, và địa hạt nó;  
To the sons of Aaron they gave the cities of refuge, Hebron; Libnah also with its suburbs,  
and Jattir, and Eshtemoa with its suburbs,  
And to the sons of Aaron they gave the cities of refuge: Hebron, and Libnah and its suburbs, and Jattir, and Eshtemoa and its suburbs,**
- 58 Hi-lên, với địa hạt nó; Đê-bia, với địa hạt nó;  
and Hilen with its suburbs, Debir with its suburbs,  
and Hilen and its suburbs, Debir and its suburbs,**
- 59 A-san, với địa hạt nó; Bết-Sê-mết, với địa hạt nó.  
and Ashan with its suburbs, and Beth-shemesh with its suburbs;  
and Ashan and its suburbs, and Beth-Shemesh and its suburbs.**

- 60** Bồi từ chi phái Bên-gia-min họ được Ghê-ba, với địa hạt nó; A-lê-mết, với địa hạt nó; A-na-tốt, với địa hạt nó. Các thành của chúng cộng lại được mười ba cái, tùy theo gia tộc  
and out of the tribe of Benjamin, Geba with its suburbs, and Allemeth with its suburbs, and Anathoth with its suburbs. All their cities throughout their families were thirteen cities.  
And from the tribe of Benjamin, Geba and its suburbs, and Allemeth and its suburbs, and Anathoth and its suburbs. All their cities [are] thirteen cities, for their families.
- 61** Con cháu Kê-hát còn lại bắt thăm mà được mười thành trong nửa chi phái Mê-na-se.  
To the rest of the sons of Kohath [were given] by lot, out of the family of the tribe, out of the half-tribe, the half of Manasseh, ten cities.  
And to the sons of Kohath, those left of the family of the tribe, from the half of the tribe, the half of Manasseh, by lot, [are] ten cities.
- 62** Con cháu Ghết-sôn, tùy theo họ hàng, đều được mười ba thành bởi trong chi phái Y-sa-ca, chi phái A-se, chi phái Nép-tha-li, và chi phái Ma-na-se tại đất Ba-san.  
To the sons of Gershom, according to their families, out of the tribe of Issachar, and out of the tribe of Asher, and out of the tribe of Naphtali, and out of the tribe of Manasseh in Bashan, thirteen cities.  
And to the sons of Gershom, for their families, from the tribe of Issachar, and from the tribe of Asher, and from the tribe of Naphtali, and from the tribe of Manasseh in Bashan, thirteen cities.
- 63** Con cháu Mê-ra-ri, tùy theo gia tộc họ, đều bắt thăm mà được mười hai thành, bởi trong chi phái Ru-bên, chi phái Gát và chi phái Sa-bu-lôn.  
To the sons of Merari [were given] by lot, according to their families, out of the tribe of Reuben, and out of the tribe of Gad, and out of the tribe of Zebulun, twelve cities.  
To the sons of Merari, for their families, from the tribe of Reuben, and from the tribe of Gad, and from the tribe of Zebulun, by lot, twelve cities.
- 64** Dân Y-sơ-ra-ên chia cấp cho người Lê-vi các thành ấy và địa hạt nó.  
The children of Israel gave to the Levites the cities with their suburbs.  
And the sons of Israel give to the Levites the cities and their suburbs.
- 65** Họ bắt thăm mà cho bởi trong chi phái Giu-đa, chi phái Si-mê-ôn, và chi phái Bên-gia-min, những thành đã kể ở trên.  
They gave by lot out of the tribe of the children of Judah, and out of the tribe of the children of Simeon, and out of the tribe of the children of Benjamin, these cities which are mentioned by name.  
And they give by lot from the tribe of the sons of Judah, and from the tribe of the sons of Simeon, and from the tribe of the sons of Benjamin, these cities which they call by name;
- 66** Trong người Kê-hát có mấy nhà đã được những thành bởi trong chi phái Ep-ra-im;  
Some of the families of the sons of Kohath had cities of their borders out of the tribe of Ephraim.  
and some of the families of the sons of Kohath have cities of their border from the tribe of Ephraim;

- 67** ch ng được những thành ẩn náu, là Si-chem với địa hạt nó, tại trên núi Ep-ra-im, Gh -xe với địa hạt nó,  
They gave to them the cities of refuge, Shechem in the hill-country of Ephraim with its suburbs; Gezer also with its suburbs,  
and they give to them the cities of refuge, Shechem and its suburbs in the hill-country of Ephraim, and Gezer and its suburbs,
- 68** Giốc-mê-am với địa hạt nó, Bết-Hô-rôn với địa hạt nó,  
and Jokmeam with its suburbs, and Beth-horon with its suburbs,  
and Jokmeam and its suburbs, and Beth-Horan and its suburbs,
- 69** A-gia-lôn với địa hạt nó, Gát-Rim-môn với địa hạt nó;  
and Aijalon with its suburbs, and Gath-rimmon with its suburbs;  
and Aijalon and its suburbs, and Gath-Rimmon and its suburbs;
- 70** và bởi trong nửa chi phái Mê-na-se họ được A-ne với địa hạt nó, Bi-lê-am với địa hạt nó. Người ta chia cấp các thành ấy cho những người của dòng Kê-hát còn sót lại.  
and out of the half-tribe of Manasseh, Aner with its suburbs, and Bileam with its suburbs,  
for the rest of the family of the sons of Kohath.  
and from the half tribe of Manasseh, Aner and its suburbs, and Bileam and its suburbs, for the family of the sons of Kohath who are left.
- 71** Con cháu Ghết-sôn bởi họ hàng của nửa chi phái Mê-na-se, được Gô-lan ở đất Ba-san với địa hạt nó; Ach-ta-r t với địa hạt nó;  
To the sons of Gershom [were given], out of the family of the half-tribe of Manasseh, Golan in Bashan with its suburbs, and Ashtaroth with its suburbs;  
To the sons of Gershom from the family of the half of the tribe of Manasseh [are] Golan in Bashan and its suburbs, and Ashtaroth and its suburbs;
- 72** bởi chi phái Y-sa-ca, họ được Kê-đe với địa hạt nó;  
and out of the tribe of Issachar, Kedesh with its suburbs, Daberath with its suburbs,  
and from the tribe of Issachar; Kedesh and its suburbs, Daberath and its suburbs,
- 73** Ra-mốt với địa hạt nó; A-nem với địa hạt nó;  
and Ramoth with its suburbs, and Anem with its suburbs;  
and Ramoth and its suburbs, and Anem and its suburbs;
- 74** bởi chi phái A-se, họ được Ma-sanh với địa hạt nó; Ap- ôn với địa hạt nó; Hu-cô với địa hạt nó;  
and out of the tribe of Asher, Mashal with its suburbs, and Abdon with its suburbs,  
and from the tribe of Asher; Mashal and its suburbs, and Abdon and its suburbs,
- 75** Rê-hốp với địa hạt nó;  
and Hukok with its suburbs, and Rehob with its suburbs;  
and Hukok and its suburbs, and Rehob and its suburbs;
- 76** bởi chi phái Nép-ta-li, họ được Kê-đe trong Ga-li-lê, với địa hạt nó; Ham-môn với địa hạt nó; Ki-ria-ta-im với địa hạt nó.  
and out of the tribe of Naphtali, Kedesh in Galilee with its suburbs, and Hammon with its suburbs, and Kiriathaim with its suburbs.  
and from the tribe of Naphtali: Kedesh in Galilee and its suburbs, and Hammon and its suburbs, and Kirjathaim and its suburbs.

- 77** Con cháu Mê-ra-ri còn sót lại bởi chi phái Sa-bu-lôn được Ri-mô-nô với địa hạt nó; Tha-bô với địa hạt nó;  
 To the rest of [the Levites], the sons of Merari, [were given], out of the tribe of Zebulun, Rimmono with its suburbs, Tabor with its suburbs;  
 To the sons of Merari who are left, from the tribe of Zebulun, [are] Rimmon and its suburbs, Tabor and its suburbs;
- 78** còn bên kia sông Giô-đanh về phía đông, đối ngang Giê-ri-cô, bởi chi phái Ru-bên, họ được Bết-se trong rừng với địa hạt nó; Gia-xa với địa hạt nó;  
 and beyond the Jordan at Jericho, on the east side of the Jordan, [were given them], out of the tribe of Reuben, Bezer in the wilderness with its suburbs, and Jahzah with its suburbs,  
 and from beyond the Jordan by Jericho, at the east of the Jordan, from the tribe of Reuben, Bezer in the wilderness and its suburbs, and Jahzah and its suburbs,
- 79** Kê-đê-mốt với địa hạt nó; Mê-phát với địa hạt nó;  
 and Kedemoth with its suburbs, and Mephaath with its suburbs;  
 and Kedemoth and its suburbs, and Mephaath and its suburbs;
- 80** bởi chi phái Gát, họ được Ra-mốt ở đất Ga-la-át, với địa hạt nó; Ma-ha-na-im với địa hạt  
 and out of the tribe of Gad, Ramoth in Gilead with its suburbs, and Mahanaim with its suburbs,  
 and from the tribe of Gad: Ramoth in Gilead and its suburbs, and Mahanaim and its suburbs,
- 81** Hết-bôn với địa hạt nó; Gia-ê-xe với địa hạt nó.  
 and Heshbon with its suburbs, and Jazer with its suburbs.  
 and Heshbon and its suburbs, and Jazer and its suburbs.
- 1** Con trai của Y-sa-ca là: Tô-la, Phu -a, Gia-súp, và Sim-rôn, bốn người.  
 Of the sons of Issachar: Tola, and Puah, Jashub, and Shimron, four.  
 And sons of Issachar; Tola, and Puah, Jashub, and Shimron, four.
- 2** Con trai của Tô-la là: U-xi, Rê-pha-gia, Giê-ri-ên, Giác-mai, Díp-sam, Sa-mu-ên, đều là trưởng trong tông tộc Tô-la, và làm người anh hùng, mạnh dạn trong dòng dõi họ; về đời Đa-vít, số con cái họ được hai vạn hai ngàn sáu trăm người.  
 The sons of Tola: Uzzi, and Rephaiah, and Jeriel, and Jahmai, and Ibsam, and Shemuel, heads of their fathers` houses, [to wit], of Tola; mighty men of valor in their generations: their number in the days of David was twenty-two thousand six hundred.  
 And sons of Tola: Uzzi, and Rephaiah, and Jeriel, and Jahmai, and Jibsam, and Shemuel, heads of the house of their fathers, [even] of Tola, mighty of valour in their generations: their number in the days of David [is] twenty and two thousand and six hundred.
- 3** Con trai của U-xi là Dít-ra-hia; con trai của Dít-ra-hia là Mi-ca-ên, O-ba-đi-a, Giô-ên, và Di-si-gia, cả cha con năm người, đều là trưởng tộc  
 The sons of Uzzi: Izrahiah. The sons of Izrahiah: Michael, and Obadiah, and Joel, Isshiah, five; all of them chief men.  
 And sons of Uzzi: Izrahiah; and sons of Izrahiah: Michael, and Obadiah, and Joel, Ishiah, Hamishah -- all of them heads.

- 4** với họ có những đội binh sẵn ra trận, cứ theo tông tộc và thế hệ của chúng, số được ba vạn sáu ngàn quân; bởi vì chúng có nhiều vợ và nhiều con.  
**With them, by their generations, after their fathers` houses, were bands of the host for war, thirty-six thousand; for they had many wives and sons.**  
**And beside them, by their generations, of the house of their fathers, [are] troops of the host of battle, thirty and six thousand, for they multiplied wives and sons;**
- 5** Lại anh em chúng trong dòng Y-sa-ca, là những người anh hùng, mạnh dạn, theo gia phả, số được tám vạn bảy ngàn tên.  
**Their brothers among all the families of Issachar, mighty men of valor, reckoned in all by genealogy, were eighty-seven thousand.**  
**and their brethren of all the families of Issachar [are] mighty of valour, eighty and seven thousand, all have their genealogy.**
- 6** Con trai của Bên-gia-min là Bê-la, Bê-ke, và Giê-đi -a-ên, ba người.  
**[The sons of] Benjamin: Bela, and Becher, and Jediael, three.**  
**Of Benjamin: Bela, and Becher, and Jediael, three.**
- 7** con trai của Bê-la là Et-b n, U-xi, U-xi-ên, Giê-ri-mốt, và Y-ri, năm người; thầy đều là trưởng tộc, người mạnh dạn; số con cháu họ, theo gia phả, được hai vạn hai ngàn ba  
**The sons of Bela: Ezbon, and Uzzi, and Uzziel, and Jerimoth, and Iri, five; heads of fathers` houses, mighty men of valor; and they were reckoned by genealogy twenty-two thousand thirty-four.**  
**And sons of Bela: Ezbon, and Uzzi, and Uzziel, and Jerimoth, and Iri, five; heads of a house of fathers, mighty of valour, with their genealogy, twenty and two thousand, and thirty and four.**
- 8** Con trai của Bê-ke là Xê-mi-ra, Giô-ách, Ê-li-ê-se, Ê-li-ô-ê-nai, Om-ri, Gi -rê-mốt, A-bi-gia, A-na-tốt, và A-lê-mét. Những kẻ ấy là con trai Bê-ke,  
**The sons of Becher: Zemirah, and Joash, and Eliezer, and Elioenai, and Omri, and Jerimoth, and Abijah, and Anathoth, and Alemeth. All these were the sons of Becher.**  
**And sons of Becher: Zemirah, and Joash, and Eliezar, and Elioenai, and Omri, and Jerimoth, and Abijah, and Anathoth, and Alameth. All these [are] sons of Becher,**
- 9** họ đều là trưởng tộc, và người mạnh dạn; số con cháu họ, theo gia phả của chúng, được hai vạn hai trăm người.  
**They were reckoned by genealogy, after their generations, heads of their fathers` houses, mighty men of valor, twenty thousand two hundred.**  
**with their genealogy, after their generations, heads of a house of their fathers, mighty of valour, twenty thousand and two hundred.**
- 10** Con trai của Giê-đi -a-ên là Binh-han; con trai của Binh-han là Giê-úc, Bên-gia-min, Ê-hút, Kê-na-na, Xê-than, Ta-rê-si, và A-hi-sa-ha.  
**The sons of Jediael: Bilhan. The sons of Bilhan: Jeush, and Benjamin, and Ehud, and Chenaanah, and Zethan, and Tarshish, and Ahishahar.**  
**And sons of Jediael: Bilhan; and sons of Bilhan: Jeush, and Benjamin, and Ehud, and Chenaanah, and Zethan, and Tarshish, and Ahishahar.**

- 11 Những kẻ này là con trai của Giê-đi -a-ên, đều là trưởng tộc, vốn người mạnh dạn; trong con cái chúng kẻ được ra trận, số là một vạn bảy ngàn hai trăm người.  
All these were sons of Jediael, according to the heads of their fathers` [houses], mighty men of valor, seventeen thousand and two hundred, who were able to go forth in the host for war.  
All these [are] sons of Jediael, even heads of the fathers, mighty in valour, seventeen thousand and two hundred going out to the host for battle.**
- 12 Lại có Súp-bim và Hốp-bim, con trai của Y-rơ; Hu-rim con trai của A-he.  
Shuppim also, and Huppim, the sons of Ir, Hushim, the sons of Aher.  
And Shuppim and Huppim [are] sons of Ir; Hushim son of Aher.**
- 13 Con trai của Nép-ta-li là Gia-si-ên, Gu-ni, Gie-xe, và Sa-lum, đều là con của bà Bi-la.  
The sons of Naphtali: Jahziel, and Guni, and Jezer, and Shallum, the sons of Bilhah.  
Sons of Naphtali: Jahziel, and Guni, and Jezer, and Shallum, sons of Bilhah.**
- 14 Con trai của Ma-na-se là Ach-ri- n, mà hầu A-ram của người sanh; nàng cũng sanh Ma-ki, là tổ phụ của Ga-la-át.  
The sons of Manasseh: Asriel, whom his concubine the Aramitess bore: she bore Machir the father of Gilead:  
Sons of Manasseh: Ashriel, whom Jaladah his Aramaean concubine bare, with Machir father of Gilead.**
- 15 Ma-ki cưới em gái của Hốp-kim và Súp-bim, tên là Ma -a-ca mà làm vợ. Tên của con thứ là Xê-lô-phát; Xê-lô-phát sanh ra mấy con gái.  
and Machir took a wife of Huppim and Shuppim, whose sister`s name was Maacah; and the name of the second was Zelophehad: and Zelophehad had daughters.  
And Machir took wives for Huppim and for Shuppim, and the name of the one [is] Maachah, and the name of the second Zelophehad, and Zelophehad hath daughters.**
- 16 Ma -a-ca, vợ của Ma-ki, sanh được một đứa con trai, đặt tên là Phê-rết; tên của người em là Sê-rết. Sê-rết sanh ra U-lam và Ra-kem.  
Maacah the wife of Machir bore a son, and she named him Peresh; and the name of his brother was Sheresh; and his sons were Ulam and Rakem.  
And Maachah wife of Machir beareth a son and calleth his name Peresh, and the name of his brother [is] Sheresh, and his sons [are] Ulam and Rakem.**
- 17 Con trai của U-lam và Bê-đan. Ấy l con trai của Ga-la-át, cháu của Ma-ki, chắt của Ma-na-se.  
The sons of Ulam: Bedan. These were the sons of Gilead the son of Machir, the son of Manasseh.  
And son of Ulam: Bedan. These [are] sons of Gilead son of Machir, son of Manasseh.**
- 18 Em gái của Ga-la-át, là Ha-mô-lê-kết, anh Y-sốt, A-bi-ê-xe, và Mác-la.  
His sister Hammolecheth bore Ishhod, and Abiezer, and Mahlah.  
And his sister Hammolecheth bare Ishhod, and Abiezer, and Mahalah.**
- 19 Con trai của Sê-mi-đa là A-hi-an, Sê-kem, Li-khi, và A-ni-am.  
The sons of Shemida were Ahian, and Shechem, and Likhi, and Aniam.  
And the sons of Shemida are Ahian, and Shechem, and Likhi, and Aniam.**



- 20 Con trai của Ep-ra-im I Su-tê-la; con trai của Su-tê-la là Bê-re, con trai của Bê-re là Ta-hát, con trai của Ta-hát là Ê-lê -a-đa, con trai của Ê-lê -a-đa là Ta-hát,  
The sons of Ephraim: Shuthelah, and Bered his son, and Tahath his son, and Eleadah his son, and Tahath his son,  
And sons of Ephraim: Shuthelah, and Bered his son, and Tahath his son, and Eladah his son, and Tahath his son,**
- 21 con trai của Ta-hát là Xa-bát, con trai của Xa-bát là Su-tê-la, Ê-xe, và Ê-lê-át; chúng nó bị người đất Gát giết, vì có xuống Gát đặng cướp súc vật của họ.  
and Zabad his son, and Shuthelah his son, and Ezer, and Elead, whom the men of Gath who were born in the land killed, because they came down to take away their cattle.  
and Zabad his son, and Shuthelah his son, and Ezer, and Elead; and slain them have men of Gath who are born in the land, because they came down to take their cattle.**
- 22 Ep-ra-im, cha ch ng nó, để tang lâu ngày, và anh em người đều tới an ủi người.  
Ephraim their father mourned many days, and his brothers came to comfort him.  
And Ephraim their father mourneth many days, and his brethren come in to comfort him,**
- 23 Đoạn, người ăn ở cùng vợ mình, nàng có thai, sanh được một đứa trai, đặt tên là Bê-ri -a, vì nhà người đã bị tai họa.  
He went in to his wife, and she conceived, and bore a son, and he named him Beriah, because it went evil with his house.  
and he goeth in unto his wife, and she conceiveth and beareth a son, and he calleth his name Beriah, because in evil had been his house, --**
- 24 Con gái người là Sê-ê-ra; nàng xây Bết-Hô-rôn trên và dưới, cùng U-xên-Sê-ê-ra.  
His daughter was Sheerah, who built Beth-horon the nether and the upper, and Uzen-sheerah.  
and his daughter [is] Sherah, and she buildeth Beth-Horon, the lower and the upper, and Uzen-Sherah --**
- 25 Lại người sanh Rê-pha; Rê-pha sanh Rê-sép và Tê-la; Tê-la sanh Ta-han;  
Rephah was his son, and Resheph, and Telah his son, and Tahan his son,  
and Rephah [is] his son, and Resheph, and Telah his son, and Tahan his son,**
- 26 Ta-han sanh La-ê-đan; La-ê-đan sanh Am-mi-hút; Am-mi-hút sanh Ê-li-sa-ma;  
Ladan his son, Ammihud his son, Elishama his son,  
Laadan his son, Ammihud his son, Elishama his son,**
- 27 Ê-li-sa-ma sanh Nun; và Nun sanh Giô-suê.  
Nun his son, Joshua his son.  
Non his son, Jehoshua his son.**
- 28 Sản nghiệp và nơi ở của chúng là Bê-tên và các hương thôn nó; về phía đông là Na -a-ran, và về phía tây là Ghe-xe với các hương thôn nó.  
Their possessions and habitations were Bethel and the towns of it, and eastward Naaran, and westward Gezer, with the towns of it; Shechem also and the towns of it, to Azzah and the towns of it;  
And their possession and their dwellings [are] Beth-El and its small towns, and to the east Naaran, and to the west Gezer and its small towns, and Shechem and its small towns, unto Gaza and its small towns;**

- 29** Gần bờ cõi chi phái Ma-na-se có Bết-Sê-an và các hương thôn nó, Mê-gi-đô và các hương thôn nó. Đô-rơ và các hương thôn nó. Con cháu Giô-sép, con trai Y-sơ-ra-ên, đều ở tại những chỗ ấy.  
and by the borders of the children of Manasseh, Beth-shean and its towns, Taanach and its towns, Megiddo and its towns, Dor and its towns. In these lived the children of Joseph the son of Israel.  
and by the parts of the sons of Manasseh, Beth-Shean and its small towns, Taanach and its small towns, Megiddo and its small towns, Dor and its small towns; in these dwelt the sons of Joseph son of Israel.
- 30** Con trai của A-se là Dim-na, Dích-và, Dích-vi, Bê-ri -a và Sê-ra, là em gái chúng nó.  
The sons of Asher: Imnah, and Ishvah, and Ishvi, and Beriah, and Serah their sister.  
Son of Asher: Imnah, and Ishve, and Ishvi, and Beriah, and Serah their sister.
- 31** Con trai của Bê-ri -a là Hê-be và Manh-ki-ên; Manh-ki-ên là tổ phụ của Biéc-xa-vít.  
The sons of Beriah: Heber, and Malchiel, who was the father of Birzaith.  
And sons of Beriah: Heber, and Malchiel -- he [is] father of Birzavith.
- 32** Hê-be sanh Giáp-phơ-lết, Sô-mê, Hô-tham, và Su -a, là em gái của chúng nó.  
Heber became the father of Japhlet, and Shomer, and Hotham, and Shua their sister.  
And Heber begat Japhlet, and Shomer, and Hotham, and Shua their sister.
- 33** Con trai của Giát-phơ-lết là Pha-sác, Bim-hanh, và A-vát. Đó là những con trai của Giáp-phơ-lết.  
The sons of Japhlet: Pasach, and Bimhal, and Ashvath. These are the children of Japhlet.  
And sons of Japhlet: Pasach, and Bimhal, and Ashvath; these [are] sons of Japhlet.
- 34** Con trai của Sê-me là A-hi, Rô-hê-ga, Hu-ba, và A-ram.  
The sons of Shemer: Ahi, and Rohgah, Jehubbah, and Aram.  
and sons of Shamer: Ahi, and Rohgah, Jehubbah, and Aram.
- 35** Con trai của Hê-lem, anh em Sê-me, là Xô-pha, Dim-na, Sê-lết, và A-manh.  
The sons of Helem his brother: Zophah, and Imna, and Shelesh, and Amal.  
And son of Helem his brother: Zophah, and Imna, and Shelesh, and Amal.
- 36** Con trai của Xô-pha là Su -a, Hạp-nê-phê, Su-anh, Bê-ri, Dim-ra,  
The sons of Zophah: Suah, and Harnepher, and Shual, and Beri, and Imrah,  
Sons of Zophah: Suah, and Harnepher, and Shual, and Beri, and Imrah,
- 37** Bết-se, Hốt, Sa-ma, Sinh-sa, Dí-t-ran, và Bê-ê-ra.  
Bezer, and Hod, and Shamma, and Shilshah, and Ithran, and Beera.  
Bezer, and Hod, and Shamma, and Shilshah, and Ithran, and Beera.
- 38** Con trai của Giê-the là Giê-phu-nê, Phít-ba, và A-ra.  
The sons of Jether: Jephunneh, and Pispah, and Ara.  
And sons of Jether: Jephunneh, and Pispah, and Ara.
- 39** Con trai của U-la là A-ra, Ha-ni-ên, và Ri-xi -a.  
The sons of Ulla: Arah, and Hanniel, and Rizia.  
And sons of Ulla: Arah, and Hanniel, and Rezia.

- 40 Những kẻ ấy đều là con cái của A-se, làm trưởng tộc, vốn là tinh binh và mạnh dạn, đứng đầu các quan tướng. Các người trong chúng hay chinh chiến, theo gia phổ, số được hai vạn sáu ngàn tên.**  
**All these were the children of Asher, heads of the fathers` houses, choice and mighty men of valor, chief of the princes. The number of them reckoned by genealogy for service in war was twenty-six thousand men.**  
**All these [are] sons of Asher, heads of the house of the fathers, chosen ones, mighty in valour, heads of the princes, with their genealogy, for the host, for battle, their number [is] twenty and six thousand men.**
- 1 Bê-n-gia-min sanh Bê-la, con trưởng nam, thứ nhì là Ach-b n, thứ ba là Ac-ra, Benjamin became the father of Bela his firstborn, Ashbel the second, and Aharah the third, And Benjamin begat Bela his first-born, Ashbel the second, and Aharah the third,**
- 2 th tư là Nô-ha, và thứ năm là Ra-pha. Nohah the fourth, and Rapha the fifth. Nohah the fourth, and Rapha the fifth.**
- 3 Con trai của Bê-la là At- a, Ghê-ra, A-bi-hút, Bela had sons: Addar, and Gera, and Abihud, And there are sons to Bela: Addar, and Gera,**
- 4 A-bi-sua, Na -a-man, A-hoa, and Abishua, and Naaman, and Ahoah, and Abihud, and Abishua, and Naaman, and Ahoah,**
- 5 Ghê-ra, Sê-phu-phan, và Hu-ram. and Gera, and Shephuphan, and Huram. and Gera, and Shephuphan, and Huram.**
- 6 Đây là các con trai của Ê-hút; những người ấy đều làm trưởng tộc của dân Ghê-ba; dân ấy bị bắt làm phu tù dẫn đến đất Ma-na-hát; These are the sons of Ehud: these are the heads of fathers` [houses] of the inhabitants of Geba, and they carried them captive to Manahath: And these [are] sons of Ehud: they are heads of fathers to the inhabitants of Geba, and they remove them unto Manahath;**
- 7 Na -a-man, A-hi-gia, và Ghê-ra, đều bị bắt làm phu tù, và người sanh ra U-xa và A-hi-hút. and Naaman, and Ahijah, and Gera, he carried them captive: and he became the father of Uzza and Ahihud. and Naaman, and Ahiah, and Gera, he removed them, and begat Uzza and Ahihud.**
- 8 Sa-ha-ra-im sanh con ở trong xứ Mô-áp, sau khi để Hu-sim và Ba-ra, hai vợ người. Shaharaim became the father of children in the field of Moab, after he had sent them away; Hushim and Baara were his wives. And Shaharaim begat in the field of Moab, after his sending them away; Hushim and Baara [are] his wives.**
- 9 Bồi Hô-đe, vợ người, thì sanh được Giô-báp, Xi-bia, Mê-sa, Manh-cam, He became the father of Hodesh his wife, Jobab, and Zibia, and Mesha, and Malcam, And he begetteth of Hodesh his wife, Jobab, and Zibia, and Mesha, and Malcham,**

- 10 Giê-út, Sô-kia, và Mít-ma. Những người này là con trai của người và đều làm trưởng tộc.  
and Jeuz, and Shachia, and Mirmah. These were his sons, heads of fathers` [houses].  
and Jeuz, and Shachiah, and Mirmah. These [are] his sons, heads of fathers.**
- 11 Bồi bà Hu-sim, người sanh A-bi-túp và En-ba-anh.  
Of Hushim he became the father of Abitub and Elpaal.  
And of Hushim he begat Ahitub and Elpaal.**
- 12 Con trai của En-ba-anh là Ê-be, Mi-sê-am, và Sê-mét; người ấy xây thành Ô-nô, và Lót và các  
hương thôn nó;  
The sons of Elpaal: Eber, and Misham, and Shemed, who built Ono and Lod, with the towns  
of it;  
And sons of Elpaal: Eber, and Misheam, and Shamer, (he built Ono and Lod and its small  
towns),**
- 13 lại sanh Bê-ri-a và Sê-ma; hai người làm trưởng tộc của dân cư A-gia-lôn, và đã đuổi dân  
thành Gát.  
and Beriah, and Shema, who were heads of fathers` [houses] of the inhabitants of Aijalon,  
who put to flight the inhabitants of Gath;  
and Beriah and Shema, (they [are] the heads of fathers to the inhabitants of Aijalon -- they  
caused to flee the inhabitants of Gath),**
- 14 Con trai của Bê-ria là A-hi-ô, Sa-sác,  
and Ahio, Shashak, and Jeremoth,  
and Ahio, Shashak, and Jeremoth,**
- 15 Giê-rê-mốt, Xê-ba-đi-a, A-rát, E-đe,  
and Zebadiah, and Arad, and Eder,  
and Zebadiah, and Arad, and Ader,**
- 16 Mi-ca-ên, Dít-pha, và Giô-ha.  
and Michael, and Ishpah, and Joha, the sons of Beriah,  
and Michael, and Ispah, and Joha, sons of Beriah,**
- 17 Con trai của En-ba-anh là Xê-ba-đi-a, Mê-su-lam, Hi-ki, Hê-be,  
and Zebadiah, and Meshullam, and Hizki, and Heber,  
and Zebadiah, and Meshullam, and Hezeki, and Heber,**
- 18 Gít-mê-rai, Gít-lia, và Giô-báp.  
and Ishmerai, and Izliah, and Jobab, the sons of Elpaal,  
and Ishmerai, and Jezliah, and Jobab, sons of Elpaal;**
- 19 Con trai của Si-mê-i là Gia-kim, Xiéc-ri, Xáp-đi,  
and Jakim, and Zichri, and Zabdi,  
And Jakim, and Zichri, and Zabdi,**
- 20 Ê-li-ê-nai, Xi-lê-tai, Ê-li-ên,  
and Elienai, and Zillethai, and Eliel,  
and Elienai, and Zillethai, and Eliel,**
- 21 A-đa-gia, Bê-ra-gia, và Sim-rát.  
and Adaiah, and Beraiah, and Shimrath, the sons of Shimei,  
and Adaiah, and Beraiah, and Shimrath, sons of Shimei;**

- 22 Con trai của Sa-sác là Gít-ban, Ê-be, Ê-li-ên,  
and Ishpan, and Eber, and Eliel,  
And Ishpan, and Heber, and Eliel,**
- 23 Ap-ôn, Xiéc-ri, Ha-nan,  
and Abdon, and Zichri, and Hanan,  
and Abdon, and Zichri, and Hanan,**
- 24 Ha-na-nia, Ê-lam, An-tô-ti-gia,  
and Hananiah, and Elam, and Anthothijah,  
and Hananiah, and Elam, and Antothijah,**
- 25 Gíp-đê-gia, và Phê-nu-ên.  
and Iphdeiah, and Penuel, the sons of Shashak,  
and Iphedeiah, and Penuel, sons of Shashak;**
- 26 Con trai của Giê-rô-ham là Sam-sê-rai, Sê-ha-ria, A-ta-lia,  
and Shamsherai, and Shehariah, and Athaliah,  
And Shamsherai, and Shehariah, and Athaliah,**
- 27 Gia-rê-sia, Ê-li-gia, và Xiéc-ri.  
and Jaareshiah, and Elijah, and Zichri, the sons of Jeroham.  
and Jaareshiah, and Elijah, and Zichri, sons of Jeroham.**
- 28 Những kẻ ấy làm trưởng tộc, đứng đầu trong dòng dõi của họ, và ở tại thành Giê-ru-sa-  
These were heads of fathers` [houses] throughout their generations, chief men: these  
lived in Jerusalem.  
These [are] heads of fathers, by their generations, heads; these dwelt in Jerusalem.**
- 29 tổ phụ của Ba-ba-ôn ở tại Ga-ba-ôn; tên vợ người là Ma -a-ca.  
In Gibeon there lived the father of Gibeon, [Jeiel], whose wife`s name was Maacah;  
And in Gibeon hath the father of Gibeon dwelt, and the name of his wife [is] Maachah;**
- 30 Con trưởng nam người là Ap-ôn; lại có sanh Xu-rơ, Kích, Ba-anh, Na-đáp,  
and his firstborn son Abdon, and Zur, and Kish, and Baal, and Nadab,  
and his son, the first-born, [is] Abdon, and Zur, and Kish, and Baal, and Nadab,**
- 31 Ghê-đôn, A-hi-ô, và Xê-ke.  
and Gedor, and Ahio, and Zecher.  
and Gedor, and Ahio, and Zacher;**
- 32 Mích-lô sanh Si-mê -a; chúng cũng đồng ở cùng anh em mình tại Giê-ru-sa-lem đối mặt  
Mikloth became the father of Shimeah. They also lived with their brothers in Jerusalem,  
over against their brothers.  
and Mikloth begat Shimeah. And they also over-against their brethren dwelt in Jerusalem  
with their brethren.**
- 33 Nê-rơ sanh Kích; Kích sanh Sau-lơ; Sau-lơ sanh Giô-na-than, Manh-ki-sua, A-bi-na-đáp, và  
Ech-ba-anh.  
Ner became the father of Kish; and Kish became the father of Saul; and Saul became the  
father of Jonathan, and Malchi-shua, and Abinadab, and Eshbaal.  
And Ner begat Kish, and Kish begat Saul, and Saul begat Jonathan, and Malchi-Shua, and  
Abinadab, and Esh-Baal.**

- 34 Con trai c a Giô-na-than là Mê-ri-Ba-anh; Mê-ri-Ba-anh sanh Mi-ca.  
The son of Jonathan was Merib-baal; and Merib-baal became the father of Micah.  
And a son of Jonathan [is] Merib-Baal, and Merib-Baal begat Micah;**
- 35 Con trai của Mi-ca là Phi-thôn, Mê-léc, Ta-rê -a, và A-cha.  
The sons of Micah: Pithon, and Melech, and Tarea, and Ahaz.  
and sons of Micah: Pithon, and Melech, and Tarea, and Ahaz:**
- 36 A-cha sanh Giê-hô -a-đa; Giê-hô -a-đa sanh A-lê-mét, At-ma-v t, và Xim-ri; Xim-ri sanh Một-Ahaz became the father of Jehoaddah; and Jehoaddah became the father of Alemeth, and Azmaveth, and Zimri; and Zimri became the father of Moza.  
and Ahaz begat Jehoadah, and Jehoadah begat Alemeth, and Azmaveth, and Zimri; and Zimri begat Moza,**
- 37 Một-sa sanh Bi-nê -a; con trai của Bi-nê -a là Ra-pha; Ra-pha sanh Ê-lê -a-sa, Ê-lê -a-sa sanh A-xên.  
Moza became the father of Binea; Raphah was his son, Eleasah his son, Azel his son.  
and Moza begat Binea, Raphah [is] his son, Eleasah his son, Azel his son.**
- 38 A-xên có sáu con trai, tên là A-ri-kham, Bốc-cu, Ích-ma-ên, Sê -a-ria, Ô-ba-đĩa, và Ha-nan.  
hết thấy những người ấy đều là con trai của A-xên.  
Azel had six sons, whose names are these: Azrikam, Bocheru, and Ishmael, and Sheariah, and Obadiah, and Hanan. All these were the sons of Azel.  
And to Azel [are] six sons, and these [are] their names: Azrikam, Bocheru, and Ishmael, and Sheariah, and Obadiah, and Hanan. All these [are] sons of Azel.**
- 39 con trai Ê-sết, anh em của A-xên, là U-lam, con trưởng nam, Giê-úc thứ nhì, và thứ ba là Ê-li-phê-lết.  
The sons of Eshek his brother: Ulam his firstborn, Jeush the second, and Eliphelet the third.  
And sons of Eshek his brother: Ulam his first-born, Jehush the second, and Eliphelet the third.**
- 40 Con trai của U-lam đều là anh hùng, mạnh dạn, có tài bắn giỏi; chúng có con và cháu rất đông, số là một trăm năm mươi người. hết thấy người này đều là con cháu của Bên-gia-  
The sons of Ulam were mighty men of valor, archers, and had many sons, and sons` sons, one hundred fifty. All these were of the sons of Benjamin.  
And the sons of Ulam are men mighty in valour, treading bow, and multiplying sons and son`s sons, a hundred and fifty. All these [are] of the sons of Benjamin.**
- 1 Ay v y, cả dân Y-sơ-ra-ên được biên vào sổ theo các gia phả; kìa đã ghi chép vào sách ký lược của các vua Y-sơ-ra-ên. Dân Giu-đa, tại tội lỗi họ, bị bắt đem qua nước Ba-by-lôn.  
So all Israel were reckoned by genealogies; and, behold, they are written in the book of the kings of Israel: and Judah was carried away captive to Babylon for their  
And all Israel have reckoned themselves by genealogy, and lo, they are written on the book of the kings of Israel and Judah -- they were removed to Babylon for their trespass.**

- 2** Sau khi từ Ba-by-lôn trở về, các người ở đầu tiên trong địa nghiệp và trong các thành ấp của chúng, là người Y-sơ-ra-ên, thầy tế lễ, người Lê-vi, và người Nê-thi-nim.  
**Now the first inhabitants who lived in their possessions in their cities were Israel, the priests, the Levites, and the Nethinim.**  
**And the first inhabitants, who [are] in their possession, in their cities, of Israel, [are] the priests, the Levites, and the Nethinim.**
- 3** Ở tại thành Giê-ru-sa-lem, có người Giu-đa, người Bê-n-gia-min, người Ep-ra-im, và người Mê-na-se.  
**In Jerusalem lived of the children of Judah, and of the children of Benjamin, and of the children of Ephraim and Manasseh:**  
**And in Jerusalem dwelt of the sons of Judah, and of the sons of Benjamin, and of the sons of Ephraim and Manasseh:**
- 4** Về dòng Phê-lết, là con của Giu-đa, có U-thai, con trai của A-mi-hút, A-mi-hút con trai của Om-ri, Om-ri con trai của Im-ri, và Im-ri con trai của Ba-ni.  
**Uthai the son of Ammihud, the son of Omri, the son of Imri, the son of Bani, of the children of Perez the son of Judah.**  
**Uthai son of Ammihud, son of Omri, son of Imri, son of Bani, of the sons of Pharez, son of Judah.**
- 5** Bởi người Si-lô-ni có A-sai-gia con trưởng nam, và các con trai của người.  
**Of the Shilonites: Asaiah the firstborn, and his sons.**  
**And of the Shilonite: Asaiah the first-born, and his sons.**
- 6** Bởi con cái Xê-rách, có Giê -u-ên và anh em người, là sáu trăm chín mươi người.  
**Of the sons of Zerah: Jeuel, and their brothers, six hundred ninety.**  
**And of the sons of Zerah: Jeuel, and their brethren, six hundred and ninety.**
- 7** Về dòng Bê-n-gia-min, có Sa-lu, con trai của Mê-su-lam; Mê-su-lam, con trai của Hô-đa-via; Hô-đa-via, con trai của A-sê-nu -a;  
**Of the sons of Benjamin: Sallu the son of Meshullam, the son of Hodaviah, the son of Hassenuah,**  
**And of the sons of Benjamin: Sallu son of Meshullam, son of Hodaviah, son of Hassenuah,**
- 8** lại có Gíp-nê-gia, con trai của Giê-rô-ham, Ê-la con trai của U-xi; U-xi là con trai của Mi-cơ-ri và Mê-su-lam, con trai của Sê-pha-tia; Sê-pha-tia là con trai của Rê -u-ên; Rê -u-ên con trai của Gíp-nê-gia,  
**and Ibneiah the son of Jeroham, and Elah the son of Uzzi, the son of Michri, and Meshullam the son of Shephatiah, the son of Reuel, the son of Ibnijah;**  
**and Ibneiah son of Jeroham, and Elah son of Uzzi, son of Michri, and Meshullam son of Shephatiah, son of Reuel, son of Ibnijah.**
- 9** và anh em chúng kể theo thế hệ thì được chín trăm năm mươi sáu người. Những người ấy đều làm trưởng tộc.  
**and their brothers, according to their generations, nine hundred fifty-six. All these men were heads of fathers` [houses] by their fathers` houses.**  
**And their brethren, according to their generations, [are] nine hundred and fifty and six. All these [are] men, heads of fathers, according to the house of their fathers.**

- 10** Trong những thầy tế lễ có Giê-đai-gia, Giê-hô-gia-ríp, Gia-kin,  
Of the priests: Jedaiah, and Jehoiarib, Jachin,  
And of the priests: Jedaiah, and Jehoiarib, and Jachin,
- 11** và A-xa-ria, con trai của Hinh-kia; Hinh-kia con trai của Mê-su-lam; Mê-su-lam con trai của Xa-đốc; Xa-đốc con trai của Mê-ra-giốt; Mê-ra-giốt, con trai của A-hi-túp, là kẻ cai quản đền của Đức Chúa Trời;  
and Azariah the son of Hilkiah, the son of Meshullam, the son of Zadok, the son of Meraioth, the son of Ahitub, the ruler of the house of God;  
and Azariah son of Hilkiah, son of Meshullam, son of Zadok, son of Meraioth, son of Ahitub, leader in the house of God;
- 12** lại có A-đa-gia, con trai của Giê-rô-ham; Giê-rô-ham, con trai của Pha-sua; Pha-sua, con trai của Manh-ki-gia; Manh-ki-gia, con trai của Ma-ê-sai; Ma-ê-sai, con trai của A-đi-ên; A-đi-ên, con trai của Gia-xê-ra; Gia-xê-ra, con trai của Mê-su-lam; Mê-su-lam, con trai của Mê-si-lê-mít; Mê-si-lê-mít, con trai của Y-mê;  
and Adaiah the son of Jeroham, the son of Pashhur, the son of Malchijah, and Maasai the son of Adiel, the son of Jahzerah, the son of Meshullam, the son of Meshillemith, the son of Immer;  
and Adaiah son of Jeroham, son of Pashhur, son of Malchijah, and Maasai son of Adiel, son of Jahzerah, son of Meshullam, son of Meshillemith, son of Immer.
- 13** và anh em của chúng, số là một ngàn bảy trăm sáu mươi người, đều làm trưởng tộc, có tài hầu việc trong đền của Đức Chúa Trời.  
and their brothers, heads of their fathers` houses, one thousand seven hundred sixty; very able men for the work of the service of the house of God.  
And their brethren, heads to the house of their fathers, a thousand and seven hundred and sixty, mighty in valour, [are] for the work of the service of the house of God.
- 14** Trong người Lê-vi có Sê-ma-gia, con trai của Ha-súp, cháu của A-ri-kham, chắt của Ha-sa-bia; bảy đều thuộc về dòng Mê-ra-ri;  
Of the Levites: Shemaiah the son of Hasshub, the son of Azrikam, the son of Hashabiah, of the sons of Merari;  
And of the Levites: Shemaiah son of Hashshub, son of Azrikam, son of Hashabiah, of the sons of Merari;
- 15** lại có Băc-ba-cát, Hê-re, Ga-la, Ma-tha-nia, đều là con trai của Mi-ca, cháu của Xiéc-ri, chắt của A-sáp;  
and Bakbakkar, Heresh, and Galal, and Mattaniah the son of Mica, the son of Zichri, the son of Asaph,  
and Bakbakkar, Heresh, and Galal, and Mattaniah son of Micah, son of Zichri, son of Asaph;
- 16** Ô-ba-đi-a, con trai của Sê-ma-gia, cháu của Ga-la, chắt của Giê-đu-thum; Bê-rê-kia, con trai của A-sa, cháu của En-ca-na, 1 người ở trong làng dân Nê-tô-pha-tít.  
and Obadiah the son of Shemaiah, the son of Galal, the son of Jeduthun, and Berechiah the son of Asa, the son of Elkanah, who lived in the villages of the Netophathites.  
and Obadiah son of Shemariah, son of Galal, son of Jeduthun, and Berechiah, son of Asa, son of Elkanah, who is dwelling in the villages of the Netophathite.



- 17 Những kẻ canh cửa, là Sa-lum, A-cúp, Tanh-môn, A-hi-man, và anh em của chúng; Sa-lum làm đầu.**  
**The porters: Shallum, and Akkub, and Talmon, and Ahiman, and their brothers (Shallum was the chief),**  
**And the gatekeepers [are] Shallum, and Akkub, and Talmon, and Ahiman, and their brethren -- Shallum [is] the head;**
- 18 Cho đến bây giờ họ canh cửa đông của vua; còn xưa tổ tiên họ đều giữ cửa trại người**  
**who hitherto [waited] in the king's gate eastward: they were the porters for the camp of the children of Levi.**  
**and hitherto they [are] at the gate of the king eastward; they [are] the gatekeepers for the companies of the sons of Levi.**
- 19 Sa-lum con trai Cô-rê, cháu của Ê-bi -a-sáp, chắt của Cô-ra, và anh em tông tộc mình; ấy là dân Cô-rê lo coi sóc sự phục dịch, và canh giữ các cửa đền tạm; xưa tổ phụ chúng cai quản trại của Đức Giê-hô-va, và giữ cửa tại.**  
**Shallum the son of Kore, the son of Ebiasaph, the son of Korah, and his brothers, of his father's house, the Korahites, were over the work of the service, keepers of the thresholds of the tent: and their fathers had been over the camp of Yahweh, keepers of the entry.**
- And Shallum son of Kore, son of Ebiasaph, son of Korah, and his brethren, of the house of his father, the Korahites, [are] over the work of the service, keepers of the thresholds of the tent, and their fathers [are] over the camp of Jehovah, keepers of the entrance;**
- 20 Xưa Phi-nê -a, con trai Ê-lê -a-sa, làm quan cai chúng, và Đức Giê-hô-va ở với người.**  
**Phinehas the son of Eleazar was ruler over them in time past, [and] Yahweh was with him. and Phinehas son of Eleazar hath been leader over them formerly; Jehovah [is] with him.**
- 21 Xa-cha-ri, con trai Mê-sê-lê-mia, là kẻ giữ cửa hội mạc.**  
**Zechariah the son of Meshelemiah was porter of the door of the tent of meeting. Zechariah son of Meshelemiah [is] gatekeeper at the opening of the tent of meeting.**
- 22 Những kẻ này đã được lựa chọn hầu canh giữ các cửa, số được hai trăm mười hai người. Người ta chép gia phả họ theo các hương họ; vua Đa-vít và Sa-mu-ên, là đấng tiên kiến, đã lập mấy người ấy trong chức của họ.**  
**All these who were chosen to be porters in the thresholds were two hundred and twelve. These were reckoned by genealogy in their villages, whom David and Samuel the seer did ordain in their office of trust.**  
**All of those who are chosen for gatekeepers at the thresholds [are] two hundred and twelve; they [are] in their villages, by their genealogy; they whom David and Samuel the seer appointed in their office.**
- 23 Ay v y, chúng và con cháu của chúng, đều theo ban thứ, mà coi giữ các cửa đền của Đức Giê-hô-va, tức là đền tạm.**  
**So they and their children had the oversight of the gates of the house of Yahweh, even the house of the tent, by wards.**  
**And they and their sons [are] over the gates of the house of Jehovah, even of the house of the tent, by watches.**

- 24 Các kẻ giữ cửa đặt ở bốn phía đền về đông, tây, nam, và bắc.  
On the four sides were the porters, toward the east, west, north, and south.  
At four sides are the gatekeepers, east, west, north, and south.**
- 25 Các anh em chúng ở trong các làng mình phải đến từng tuần, theo phiên thứ, mà giúp đỡ.  
Their brothers, in their villages, were to come in every seven days from time to time to be with them:  
And their brethren in their villages [are] to come in for seven days from time to time with these.**
- 26 Còn bốn người Lê-vi làm trưởng những người canh cửa, hằng giữ chức mình, và coi sóc các phòng và khung thành trong đền của Đức Chúa Trời.  
for the four chief porters, who were Levites, were in an office of trust, and were over the chambers and over the treasuries in the house of God.  
For in office [are] the four chiefs of the gatekeepers, they are Levites, and they have been over the chambers, and over the treasuries of the house of God,**
- 27 Ban đêm chúng ở xung quanh đền của Đức Chúa Trời canh giữ nó; đến mỗi buổi sáng sớm chúng lại lo mở cửa ra.  
They lodged round about the house of God, because the charge [of it] was on them; and to them pertained the opening of it morning by morning.  
and round about the house of God they lodge, for on them [is] the watch, and they [are] over the opening, even morning by morning.**
- 28 Trong bọn chúng cũng có mấy người được chức giữ đồ khí dụng, vì các đồ ấy đem ra đem vô y theo số.  
Certain of them had charge of the vessels of service; for by count were these brought in and by count were these taken out.  
And [some] of them [are] over the vessels of service, for by number they bring them in, and by number they take them out.**
- 29 Lại có kẻ khác được cất coi sóc đồ đạc và các khí dụng tại nơi thánh, cùng lo giữ bột miến, rượu, dầu, nhũ hương, và các thuốc thơm.  
Some of them also were appointed over the furniture, and over all the vessels of the sanctuary, and over the fine flour, and the wine, and the oil, and the frankincense, and the spices.  
And [some] of them are appointed over the vessels, even over all the vessels of the sanctuary, and over the fine flour, and the wine, and the oil, and the frankincense, and the spices.**
- 30 Có mấy kẻ trong bọn con trai những thầy tế lễ chế các thứ hương hoa.  
Some of the sons of the priests prepared the confection of the spices.  
And [some] of the sons of the priests are mixing the mixture for spices.**
- 31 Còn Ma-ti-thia, người Lê-vi, con trưởng nam của Sa-lum, thuộc về dòng Cô-rê, coi sóc việc làm bánh rán trong chảo.  
Mattithiah, one of the Levites, who was the firstborn of Shallum the Korahite, had the office of trust over the things that were baked in pans.  
And Mattithiah, of the Levites (he [is] the first-born to Shallum the Korahite), [is] in office over the work of the pans.**

- 32** **Mấy kẻ trong vòng anh em chúng về dòng Kê-hát, được chức coi về việc làm bánh trần thiết, hễ đến ngày sa-bát thì phải sắm cho sẵn.**  
**Some of their brothers, of the sons of the Kohathites, were over the show bread, to prepare it every Sabbath.**  
**And of the sons of the Kohathite, [some] of their brethren [are] over the bread of the arrangement, to prepare [it] sabbath by sabbath.**
- 33** **Đây là những người có chức hát xướng, đều làm trưởng tộc trong người Lê-vi, vẫn ở trong các phòng của đền, và vì phục sự ngày và đêm, nên được miễn các công việc**  
**These are the singers, heads of fathers` [houses] of the Levites, [who lived] in the chambers [and were] free [from other service]; for they were employed in their work day and night.**  
**And these who sing, heads of fathers of the Levites, in the chambers, [are] free, for by day and by night [they are] over them in the work.**
- 34** **Những người ấy đều làm trưởng tộc của người Lê-vi, theo dòng dõi họ, và ở tại thành Giê-ru-sa-lem.**  
**These were heads of fathers` [houses] of the Levites, throughout their generations, chief men: these lived at Jerusalem.**  
**These heads of the fathers of the Levites throughout their generations [are] heads. These have dwelt in Jerusalem.**
- 35** **Giê -i-ên, tổ phụ của Ga-ba-ôn, ở tại thành Ga-ba-ôn; tên vợ người là Ma -a-ca.**  
**In Gibeon there lived the father of Gibeon, Jeiel, whose wife`s name was Maacah: And in Gibeon dwelt hath the father of Gibeon, Jehiel, and the name of his wife [is] Maachah;**
- 36** **Con trưởng nam của người là Ap-ôn; lại sanh Xu-rơ, Kích, Banh, Nê-rơ, Na-đáp, and his firstborn son Abdon, and Zur, and Kish, and Baal, and Ner, and Nadab, and his son, the first-born, [is] Abdon, and Zur, and Kish, and Baal, and Ner, and Nadab,**
- 37** **Ghê-đô, A-hi-ô, Xa-cha-ri, và Mích-lô.**  
**and Gedor, and Ahio, and Zechariah, and Mikloth.**  
**and Gedor, and Ahio, and Zechariah, and Mikloth.**
- 38** **Mích-lô sanh Si-mê-am. Chúng cũng đồng ở cùng anh em mình trong thành Giê-ru-sa-lem đối mặt nhau.**  
**Mikloth became the father of Shimeam. They also lived with their brothers in Jerusalem, over against their brothers.**  
**And Mikloth begat Shimeam, and they also, over-against their brethren, have dwelt in Jerusalem with their brethren.**
- 39** **Nê-rơ sanh Kích; Kích sanh Sau-lơ; Sau-lơ sanh Giô-na-than, Manh-ki-sua, A-bi-na-đáp, và Ech-ba-anh.**  
**Ner became the father of Kish; and Kish became the father of Saul; and Saul became the father of Jonathan, and Malchishua, and Abinadab, and Eshbaal.**  
**And Ner begat Kish, and Kish begat Saul, and Saul begat Jonathan, and Malchi-Shua, and Abinadab, and Esh-Baal.**

- 40 Con trai Gi -na-than là Mê-ri-Banh; Mê-ri-Banh sanh Mi-ca.  
The son of Jonathan was Merib-baal; and Merib-baal became the father of Micah.  
And a son of Jonathan [is] Merib-Baal, and Merib-Baal begat Micah.**
- 41 Con trai của Mi-ca là Phi-thôn, Mê-léc, Ta-rê -a, và A-cha.  
The sons of Micah: Pithon, and Melech, and Tahrea, [and Ahaz].  
And sons of Micah: Pithon, and Melech, and Tahrea,**
- 42 A-cha sanh Gia-ê-ra; Gia-ê-ra sanh A-lê-mét, Ach-ma-v t và Xim-ri; Xim-ri sanh Một-sa;  
Ahaz became the father of Jarah; and Jarah became the father of Alemeth, and Azmaveth,  
and Zimri; and Zimri became the father of Moza;  
and Ahaz -- he begat Jaarah, and Jaarah begat Alemeth, and Azmaveth, and Zimri, and  
Zimri begat Moza,**
- 43 Một-sa sanh Bi-nê -a, con trai Bi-nê -a là Rê-pha-gia; Rê-pha-gia sanh Ê-lê -a-sa, và Ê-lê -a-  
sa sanh A-xên.  
and Moza became the father of Binea; and Rephaiah his son, Eleasah his son, Azel his  
and Moza begat Binea, and Rephaiah [is] his son. Eleasah his son, Azel his son.**
- 44 A-xên có sáu người con trai, tên là A-ri-kham, Bốc-ru, Ích-ma-ên, Sê -a-ria, Ô-ba-đĩa, và Ha-  
nan; ấy đều là con trai của A-xên.  
Azel had six sons, whose names are these: Azrikam, Bocheru, and Ishmael, and Sheariah,  
and Obadiah, and Hanan: these were the sons of Azel.  
And to Azel [are] six sons, and these their names: Azrikam, Bocheru, and Ishmael, and  
Sheariah, and Obadiah, and Hanan: these [are] sons of Azel.**
- 1 Và, dân Phi-li-tin tranh chiến với Y-sơ-ra-ên. Dân Y-sơ-ra-ên chạy trốn khỏi trước mặt dân  
Phi-li-tin, có nhiều người bị thương chết trên núi Ghinh-bô -a.  
Now the Philistines fought against Israel: and the men of Israel fled from before the  
Philistines, and fell down slain on Mount Gilboa.  
And the Philistines have fought with Israel, and the men of Israel flee from the face of the  
Philistines, and fall wounded in mount Gilboa,**
- 2 Dân Phi-li-tin đuổi theo kịp Sau-lơ và các con trai người, đánh giết các con trai ấy, là  
Giô-na-than, A-bi-na-đáp, và Manh-ki-sua.  
The Philistines followed hard after Saul and after his sons; and the Philistines killed  
Jonathan, and Abinadab, and Malchi-shua, the sons of Saul.  
and the Philistines pursue after Saul, and after his sons, and the Philistines smite  
Jonathan, and Abinadab, and Malchi-Shua, sons of Saul.**
- 3 Con giặc rất kịch liệt, làm cho Sau-lơ thiệt cực khổ; khi lính cầm cung kịp đến người  
bèn bắn người bị thương.  
The battle went sore against Saul, and the archers overtook him; and he was distressed by  
reason of the archers.  
And the battle [is] heavy on Saul, and those shooting with the bow find him, and he is  
wounded by those shooting,**

- 4 Sau-lơ bảo kẻ vác binh khí hầu mình rằng: Người hãy tuốt gươm của người và đâm giết ta, kẻ kẻ chẳng chịu cắt bì kia đến sản nghiệp ta. Song kẻ vác binh khí người không khứng vâng mạng, vì lấy làm sợ hãi. Sau-lơ bèn cầm lấy gươm mình cúi thúc vào ngực. Then said Saul to his armor-bearer, Draw your sword, and thrust me through therewith, lest these uncircumcised come and abuse me. But his armor-bearer would not; for he was sore afraid. Therefore Saul took his sword, and fell on it. and Saul saith unto the bearer of his weapons, `Draw thy sword, and pierce me with it, lest these uncircumcised come -- and have abused me.` And the bearer of his weapons hath not been willing, for he feareth exceedingly, and Saul taketh the sword, and falleth upon it;**
- 5 Khi kẻ vác binh khí thấy Sau-lơ chết rồi, thì cũng lấy gươm cúi thúc vào ngực mình luôn. When his armor-bearer saw that Saul was dead, he likewise fell on his sword, and died. and the bearer of his weapons seeth that Saul [is] dead, and falleth, he also, on the sword, and dieth;**
- 6 Vậy, Sau-lơ, ba con trai người, và cả nhà người đều đồng nhau chết. So Saul died, and his three sons; and all his house died together. and Saul dieth, and his three sons, and all his house -- together they died.**
- 7 Khi dân Y-sơ-ra-ên ở trong đồng bằng thấy đạo binh chạy trốn, Sau-lơ cùng các con trai người đã chết rồi, thì bỏ thành mình mà trốn đi; dân Phi-li-tin đến ở trong các thành ấy. When all the men of Israel who were in the valley saw that they fled, and that Saul and his sons were dead, they forsook their cities, and fled; and the Philistines came and lived in them. And all the men of Israel who [are] in the valley see that they have fled, and that Saul and his sons have died, and they forsake their cities and flee, and the Philistines come and dwell in them.**
- 8 Ngày hôm sau, dân Phi-li-tin đến bóc lột những kẻ tử trận, thấy Sau-lơ và các con trai người ngã chết trên núi Ghinh-bô -a. It happened on the next day, when the Philistines came to strip the slain, that they found Saul and his sons fallen on Mount Gilboa. And it cometh to pass, on the morrow, that the Philistines come to strip the wounded, and find Saul and his sons fallen in mount Gilboa,**
- 9 Chúng bóc lột thân Sau-lơ, chém đầu người, cắt lấy binh khí người, rồi sai kẻ đi khắp xứ Phi-li-tin, để báo tin cho các thần tượng và dân sự. They stripped him, and took his head, and his armor, and sent into the land of the Philistines round about, to carry the news to their idols, and to the people. and strip him, and bear away his head, and his weapons, and send into the land of the Philistines round about to proclaim tidings [to] their idols and the people,**
- 10 Chúng để binh khí của người tại trong miếu các thần của chúng nó, còn đầu người thì đóng đinh treo trong chùa Đa-gôn. They put his armor in the house of their gods, and fastened his head in the house of Dagon. and put his weapons in the house of their gods, and his skull they have fixed in the house of Dagon.**

- 11** Khi dân cư Gia-be ở Ga-la-át nghe những điều dân Phi-li-tin đã làm cho Sau-lơ,  
When all Jabesh-gilead heard all that the Philistines had done to Saul,  
And all Jabesh-Gilead hear of all that the Philistines have done to Saul,
- 12** thì những người mạnh dạn đều cảm động đi lên cướp lấy xác vua Sau-lơ và xác các con trai người, đem về Gia-be, chôn hài cốt của họ dưới cây thông tại Gia-be, đoạn kiêng ăn bảy ngày.  
all the valiant men arose, and took away the body of Saul, and the bodies of his sons, and brought them to Jabesh, and buried their bones under the oak in Jabesh, and fasted seven days.  
and all the men of valour rise and bear away the body of Saul, and the bodies of his sons, and bring them in to Jabesh, and bury their bones under the oak in Jabesh, and fast seven days.
- 13** Ay v y, vua Sau-lơ chết, vì tội lỗi mình đã phạm cùng Đức Giê-hô-va, và vì chẳng có vâng theo mạng lệnh của Ngài; lại vì đã cầu hỏi bà bóng,  
So Saul died for his trespass which he committed against Yahweh, because of the word of Yahweh, which he didn't keep; and also because he asked counsel of one who had a familiar spirit, to inquire [thereby],  
And Saul dieth because of his trespass that he trespassed against Jehovah, against the word of Jehovah that he kept not, and also for asking at a familiar spirit -- to inquire, --
- 14** chẳng có cầu hỏi Đức Giê-hô-va; vậy, vì có ấy Ngài giết người, dời nước người cho về Đa-vít, con trai Y-sai.  
and didn't inquire of Yahweh: therefore he killed him, and turned the kingdom to David the son of Jesse.  
and he inquired not at Jehovah, and He putteth him to death, and turneth round the kingdom to David son of Jesse.
- 1** Lúc ấy, cả Y-sơ-ra-ên đều nhóm đến cùng Đa-vít tại Hếp-rôn, mà nói rằng: Kia, chúng tôi vốn là xương thịt của ông.  
Then all Israel gathered themselves to David to Hebron, saying, Behold, we are your bone and your flesh.  
And gathered are all Israel unto David to Hebron, saying, `Lo, thy bone and thy flesh [are] we;
- 2** Khi trước đầu Sau-lơ còn cai trị chúng tôi, thì ông đã dẫn dân Y-sơ-ra-ên vào ra; và Giê-hô-va Đức Chúa Trời của ông có phán cùng ông rằng: Người sẽ chăn nuôi dân ta là Y-sơ-ra-ên, làm quan tướng chúng nó.  
In times past, even when Saul was king, it was you who led out and brought in Israel: and Yahweh your God said to you, You shall be shepherd of my people Israel, and you shall be prince over my people Israel.  
even in time past, even in Saul's being king, it is thou who art taking out and bringing in Israel, and Jehovah thy God saith to thee: Thou dost feed My people Israel, and thou art leader over My people Israel.`

- 3** Ay v y, các trưởng lão Y-sơ-ra-ên đến cùng vua ở Hép-rôn; Đa-vít bèn lập giao ước với chúng tại Hép-rôn trước mặt Đức Giê-hô-va; đoạn, chúng xức dầu cho Đa-vít làm vua trên Y-sơ-ra-ên, y như lời của Đức Giê-hô-va đã cậy Sa-mu-ên phán ra vậy.  
So all the elders of Israel came to the king to Hebron; and David made a covenant with them in Hebron before Yahweh; and they anointed David king over Israel, according to the word of Yahweh by Samuel.  
And all the elders of Israel come in unto the king to Hebron, and David maketh with them a covenant in Hebron before Jehovah, and they anoint David for king over Israel, according to the word of Jehovah by the hand of Samuel.
- 4** Đa-vít và cả dân Y-sơ-ra-ên đi lên thành Giê-ru-sa-lem, ấy là Giê-bu; ở đó có người Giê-bu-sít, là dân của xứ.  
David and all Israel went to Jerusalem (the same is Jebus); and the Jebusites, the inhabitants of the land, were there.  
And David goeth, and all Israel, to Jerusalem -- it [is] Jebus -- and there the Jebusite, the inhabitants of the land.
- 5** Dân cư Giê-bu nói cùng Đa-vít rằng: Người sẽ chẳng hề vào đây. Dầu vậy, Đa-vít chiếm lấy đồn lũy Si-ôn, lấy là thành Đa-vít.  
The inhabitants of Jebus said to David, You shall not come in here. Nevertheless David took the stronghold of Zion; the same is the city of David.  
And the inhabitants of Jebus say to David, `Thou dost not come in hither;` and David captureth the fortress of Zion -- it [is] the city of David.
- 6** Đa-vít nói rằng: Hễ ai hãm đánh dân Giê-bu-sít trước hết, ắt sẽ được làm trưởng và làm tướng. Vậy, Giô-áp, con trai Xê-ru-gia, đi lên đánh trước hết, nên được làm quan trưởng.  
David said, Whoever strikes the Jebusites first shall be chief and captain. Joab the son of Zeruiah went up first, and was made chief.  
And David saith, `Whoever smiteth the Jebusite first doth become head and prince;` and go up first doth Joab son of Zeruiah and becometh head.
- 7** Đa-vít ở trong đồn; vậy nên gọi là thành Đa-vít.  
David lived in the stronghold; therefore they called it the city of David.  
And David dwelleth in the fortress, therefore they have called it, `City of David;`
- 8** Người xây tường thành bốn phía, từ Mi-lô cho đến khắp chung quanh; còn phần thành dư lại thì Giô-áp sửa sang.  
He built the city round about, from Millo even round about; and Joab repaired the rest of the city.  
and he buildeth the city round about, from Millo, and unto the circumference, and Joab restoreth the rest of the city.
- 9** Đa-vít càng ngày càng cường thịnh; vì Đức Giê-hô-va vạn quân ở cùng người.  
David grew greater and greater; for Yahweh of Hosts was with him.  
And David goeth, going on and becoming great, and Jehovah of Hosts [is] with him.

- 10 Đây là những kẻ làm tướng các lính mạnh dạn của Đa-vít, và đã phụ giúp người được ngôi nước, cùng với cả Y-sơ-ra-ên, lập người lên làm vua, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán về Y-sơ-ra-ên.**  
**Now these are the chief of the mighty men whom David had, who showed themselves strong with him in his kingdom, together with all Israel, to make him king, according to the word of Yahweh concerning Israel.**  
**And these [are] heads of the mighty ones whom David hath, who are strengthening themselves with him in his kingdom, with all Israel, to cause him to reign, according to the word of Jehovah, over Israel.**
- 11 Đây là số các lính mạnh dạn của Đa-vít: Gia-sô-bê-am, con trai của Hác-mô-ni, làm đầu các tướng; ấy là người dùng giáo mình mà giết ba trăm người trong một lượt.**  
**This is the number of the mighty men whom David had: Jashobeam, the son of a Hachmonite, the chief of the thirty; he lifted up his spear against three hundred and killed them at one time.**  
**And this [is] an account of the mighty ones whom David hath: Jashobeam son of a Hachmonite [is] head of the thirty; he is lifting up his spear against three hundred -- wounded, at one time.**
- 12 Sau người có Ê-lê -a-sa, con trai của Đô-đô, ở A-hô -a, là một người trong ba người mạnh dạn.**  
**After him was Eleazar the son of Dodo, the Ahohite, who was one of the three mighty men. And after him [is] Eleazar son of Dodo the Ahohite, he [is] among the three mighty;**
- 13 Người này ở cùng Đa-vít nơi Pha-đa-mim, khi quân Phi-li-tin nhóm lại đặng giao chiến. Ở đó có một đám ruộng mạch nha, và dân sự đều chạy trốn khỏi mặt dân Phi-li-tin.**  
**He was with David at Pasdammim, and there the Philistines were gathered together to battle, where was a plot of ground full of barley; and the people fled from before the Philistines.**  
**he hath been with David in Pas-Dammim, and the Philistines have been gathered there to battle, and a portion of the field is full of barley, and the people have fled from the face of the Philistines,**
- 14 Còn họ đều đứng trong ruộng binh vực nó, và đánh hơn dân Phi-li-tin, và Đức Giê-hô-va khiến cho họ đặng sự thắng trận rất lớn.**  
**They stood in the midst of the plot, and defended it, and killed the Philistines; and Yahweh saved them by a great victory.**  
**and they station themselves in the midst of the portion, and deliver it, and smite the Philistines, and Jehovah saveth -- a great salvation.**
- 15 Trong bọn ba mươi người làm tướng, có ba người đi xuống hang đá A-đu-lam, đến cùng Đa-vít. Còn đội quân Phi-li-tin đóng trại trong trũng Rê-pha-im.**  
**Three of the thirty chief men went down to the rock to David, into the cave of Adullam; and the host of the Philistines were encamped in the valley of Rephaim.**  
**And three of the thirty heads go down on the rock unto David, unto the cave of Adullam, and the host of the Philistines is encamping in the valley of Rephaim,**



- 16** Lúc ấy Đa-vít ở trong đồn, và có phòng binh của dân Phi-li-tin ở Bết-lê-hem.  
David was then in the stronghold, and the garrison of the Philistines was then in Beth-lehem.  
and David [is] then in the fortress, and the station of the Philistines [is] then in Beth-Lehem,
- 17** Đa-vít ước ao rằng: Than ôi! chớ gì ai ban cho ta nước uống của giếng bên cửa thành Bết-lê-hem!  
David longed, and said, Oh that one would give me water to drink of the well of Beth-lehem, which is by the gate!  
and David longeth, and saith, `Who doth give me to drink water from the well of Beth-Lehem, that [is] at the gate!`
- 18** Vậy, ba người này xông ngang qua trại Phi-li-tin múc nước trong giếng bên cửa thành Bết-lê-hem, đem về cho Đa-vít uống; song người chẳng chịu uống, bèn rảy nước ấy ra trước mặt Đức Giê-hô-va,  
The three broke through the host of the Philistines, and drew water out of the well of Beth-lehem, that was by the gate, and took it, and brought it to David: but David would not drink of it, but poured it out to Yahweh,  
And the three break through the camp of the Philistines, and draw water from the well of Beth-Lehem, that [is] at the gate, and bear and bring in unto David, and David hath not been willing to drink it, and poureth it out to Jehovah,
- 19** mà nói rằng: Cầu Chúa giữ lấy tôi, đừng để tôi làm sự này; tôi hẳn không uống huyết của ba người này, đã liều thân mình đặt đem nước đến. Vì có ấy nên người không chịu uống. Ấy là công việc của ba người mạnh dạn đó đã làm.  
and said, My God forbid it me, that I should do this: shall I drink the blood of these men who have put their lives in jeopardy? for with [the jeopardy of] their lives they brought it. Therefore he would not drink it. These things did the three mighty men.  
and saith, `Far be it from me, by my God, to do this; the blood of these men do I drink with their lives? for with their lives they have brought it;` and he was not willing to drink it; these [things] did the three mighty ones.
- 20** Lại có A-bi-sai, em của Giô-áp, làm đầu trong ba người mạnh dạn; người dùng giáo mình giết ba trăm người, nên nổi danh tiếng trong ba người ấy.  
Abishai, the brother of Joab, he was chief of the three; for he lifted up his spear against three hundred and killed them, and had a name among the three.  
And Abishai brother of Joab, he hath been head of the three: and he is lifting up his spear against three hundred -- wounded, and hath a name among three.
- 21** Trong ba người mạnh dạn ấy, người sang trọng hơn, được làm trưởng của họ, song chẳng bằng ba người trước.  
Of the three, he was more honorable than the two, and was made their captain: however he didn't attain to the [first] three.  
Of the three by the two he is honoured, and becometh their head; and unto the [first] three he hath not come.

- 22** Lại có Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa ở Cáp-xê-ên, là một người mạnh dạn đã làm nhiều công việc cả thể; người đã giết hai người Mô-áp mạnh bạo hơn hết; trong kỳ sa tuyết, người xuống một cái hố giết một con sư tử.  
**Benaiah the son of Jehoiada, the son of a valiant man of Kabzeel, who had done mighty deeds, he killed the two [sons of] Ariel of Moab: he went down also and killed a lion in the midst of a pit in time of snow.**  
**Benaiah son of Jehoiada, son of a man of valour, of great deeds, from Kabzeel: he hath smitten the two lion-like Moabites, and he hath gone down and smitten the lion in the midst of the pit, in the day of snow.**
- 23** Ngài cũng đánh giết một người Ê-díp-tô cao năm thước; người Ê-díp-tô cầm nơi tay cây giáo lớn bằng trục máy dệt, còn Bê-na-gia xuống đón người, cầm một cây gậy, rút lấy giáo khỏi tay người Ê-díp-tô, dùng giáo nó mà giết nó.  
**He killed an Egyptian, a man of great stature, five cubits high; and in the Egyptian`s hand was a spear like a weaver`s beam; and he went down to him with a staff, and plucked the spear out of the Egyptian`s hand, and killed him with his own spear.**  
**And he hath smitten the man, the Egyptian -- a man of measure, five by the cubit -- and in the hand of the Egyptian [is] a spear like a beam of weavers, and he goeth down unto him with a rod, and taketh violently away the spear out of the hand of the Egyptian, and slayeth him with his own spear.**
- 24** Ay I công việc Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, đã làm, được nổi danh tiếng trong ba người mạnh dạn.  
**These things did Benaiah the son of Jehoiada, and had a name among the three mighty men.**  
**These [things] hath Benaiah son of Jehoiada done, and hath a name among the three mighty ones.**
- 25** Trong ba mươi người mạnh dạn, người được sang trọng hơn hết, song chẳng bằng ba người trước. Đa-vít nhận người vào bàn mật nghị mình.  
**Behold, he was more honorable than the thirty, but he didn`t attain to the [first] three: and David set him over his guard.**  
**Of the thirty, lo, he [is] honoured, and unto the [first] three he hath not come, and David setteth him over his guard.**
- 26** Lại có các người mạnh dạn trong đội binh, là: A-sa-ên, em của Giô-áp; En-ca-nan, con trai c a Đô-đô ở Bết-lê-hem;  
**Also the mighty men of the armies: Asahel the brother of Joab, Elhanan the son of Dodo of Beth-lehem,**  
**And the mighty ones of the forces [are] Asahel brother of Joab, Elhanan son of Dodo of Beth-Lehem,**
- 27** Sa-mốt, người Ha-rôn; Hê-lết, người Pha-ôn;  
**Shammoth the Harorite, Helez the Pelonite,**  
**Shammoth the Harorite, Helez the Pelonite,**
- 28** Y-ra, con trai của Y-kết ở Thê-kô -a; A-bi-ê-xe ở A-na-tốt;  
**Ira the son of Ikkesh the Tekoite, Abiezer the Anathothite,**  
**Ira son of Ikkesh the Tekoite, Abi-Ezer the Annethothite,**

- 29 **Si-bê-cai ở Hu-sa; Y-lai ở A-hô -a;  
Sibbecai the Hushathite, Ilai the Ahohite,  
Sibbecai the Hushathite, Ilai the Ahohite,**
- 30 **Ma-ha-rai ở Nê-tô-pha; Hê-lết, con trai của Ba -a-na ở Nê-tô-pha;  
Maharai the Netophathite, Heled the son of Baanah the Netophathite,  
Maharai the Netophathite, Heled son of Baanah the Netophathite,**
- 31 **Y-tai, con trai Ri-bai ở Ghi-bê -a, thành của con cái Bên-gia-min; Bê-na-gia ở Phi-ra-thôn;  
Ithai the son of Ribai of Gibeah of the children of Benjamin, Benaiah the Pirathonite,  
Ithai son of Ribai of Gibeah, of the sons of Benjamin, Benaiah the Pirathonite,**
- 32 **Hu-rai ở Na-ha-lê-Ga-ách; A-bi-ên ở A-ra-ba;  
Hurai of the brooks of Gaash, Abiel the Arbathite,  
Hurai of the brooks of Gaash, Abiel the Arbathite,**
- 33 **Ach-ma-v t ở Ba-hu-rim; Ê-li-ác-ba ở Sa-anh-bôn;  
Azmaveth the Baharumite, Eliahba the Shaalbonite,  
Azmaveth the Baharumite, Eliahba the Shaalbonite,**
- 34 **Bê-nê-ha-sem ở Ghi-xôn; Giô-na-than, con trai Sa-ghê ở Ha-ra;  
the sons of Hashem the Gizonite, Jonathan the son of Shagee the Hararite,  
the sons of Hashem the Gizonite, Jonathan son of Shagee the Hararite,**
- 35 **A-hi-giam, con trai Sa-ca ở Ha-ra; Ê-li-pha, con trai U-rô;  
Ahiam the son of Sacar the Hararite, Eliphah the son of Ur,  
Ahiam son of Sacar the Hararite, Eliphah son of Ur,**
- 36 **Hê-phe ở Mê-kê-ra; A-hi-gia ở Pha-lôn;  
Hepher the Mecherathite, Ahijah the Pelonite,  
Hepher the Mecherathite, Ahijah the Pelonite,**
- 37 **Hết-rô ở Cạt-mên; Na -a-rai, con trai E-bai;  
Hezro the Carmelite, Naarai the son of Ezbai,  
Hezor the Carmelite, Naarai son of Ezbai,**
- 38 **Giô-ên em của Na-than,; Mi-bê-ha, con trai của Ha-gơ-ri; Xê-léc là người Am-môn;  
Joel the brother of Nathan, Mibhar the son of Hagri,  
Joel brother of Nathan, Mibhar son of Haggeri,**
- 39 **Na-ha-rai ở Bê-ê-rốt, là kẻ vác binh khí của Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia;  
Zelek the Ammonite, Naharai the Berothite, the armor bearer of Joab the son of Zeruiah,  
Zelek the Ammonite, Naharai the Berothite, bearer of the weapons of Joab son of**
- 40 **Y-ra ở Giê-the; Ga-rép cũng ở Giê-the;  
Ira the Ithrite, Gareb the Ithrite,  
Ira the Ithrite, Gareb the Ithrite,**
- 41 **U-ri người Hê-tít; Xa-bát, con trai Ac-lai;  
Uriah the Hittite, Zabad the son of Ahlai,  
Uriah the Hittite, Zabad son of Ahlai,**

- 42 A-i-na, con trai của Si-xa, người Ru-bên, làm trưởng dòng Ru-bên, và có ba mươi binh chiến ở với người;  
Adina the son of Shiza the Reubenite, a chief of the Reubenites, and thirty with him, Adina son of Shiza the Reubenite, head of the Reubenites, and by him thirty,**
- 43 Ha-nan, con trai của Ma -a-ca; Giô-sa-phát ở Mê-then;  
Hanan the son of Maacah, and Joshaphat the Mithnite,  
Hanan son of Maachah, and Joshaphat the Mithnite,**
- 44 U-xia ở Ach-ta-r t; Sa-ma và Giê-hi-ên, con trai của Hô-tam ở A-rô -e;  
Uzzia the Ashterathite, Shama and Jeiel the sons of Hotham the Aroerite,  
Uzzia the Ashterathite, Shama and Jehiel sons of Hothan the Aroerite,**
- 45 Giê-đi -a-ên, con trai của Sim-ri; Giô-ha, anh em người dân Thi-sít;  
Jediael the son of Shimri, and Joha his brother, the Tizite,  
Jediael son of Shimri, and Joha his brother the Tizite,**
- 46 Ê-li-en ở Ma-ha-vim; Giê-ri-bai và Giô-sa-via, con trai của En-na-am; G t-ma là người Mô-áp;  
Eliel the Mahavite, and Jeribai, and Joshaviah, the sons of Elnaam, and Ithmah the Moabite,  
Eliel the Mahavite, and Jeribai, and Joshaviah, sons of Elnaam, and Ithmah the Moabite,**
- 47 Ê-li-ên, Ô-bết, và Gia -a-si-ên, là người Mết-sô-ba.  
Eliel, and Obed, and Jaasiel the Mezobaite.  
Eliel, and Obed, and Jaasiel the Mesobaite.**
- 1 Trong khi Đa-vít tránh khỏi mặt Sau-lơ, con trai của Kích, thì có mấy người mạnh dạn đến cùng người, tại Xiéc-lạc giúp đỡ người trong cơn giặc.  
Now these are those who came to David to Ziklag, while he yet kept himself close because of Saul the son of Kish; and they were among the mighty men, his helpers in war. And these [are] those coming in unto David to Ziklag, while shut up because of Saul son of Kish, and they [are] among the mighty ones, helping the battle,**
- 2 Chúng đều có tài giương cung, giỏi dùng dây gióng liệng đá, cầm cung bắn tên, hoặc bằng tay hữu hay là bằng tay tả; cả đều thuộc về dòng Sau-lơ, về chi phái Bên-gia-min. Đây là tên họ:  
They were armed with bows, and could use both the right hand and the left in slinging stones and in shooting arrows from the bow: they were of Saul's brothers of Benjamin. armed with bow, right and left handed, with stones, and with arrows, with bows, of the brethren of Saul, of Benjamin.**
- 3 A-hi-ê-xe làm đầu, và Giô-ách, con trai của Sê-ma ở Ghi-bê -a, Giê-xi-ên và Phê-lết, con trai của Ach-ma-v t; Bê-ca-ra, Giê-hu ở A-na-tốt;  
The chief was Ahiezer; then Joash, the sons of Shemaah the Gibeathite, and Jeziel, and Pelet, the sons of Azmaveth, and Beracah, and Jehu the Anathothite,  
The head [is] Ahiezer, and Joash, sons of Shemaab the Gibeathite, and Jeziel, and Pelet, sons of Azmaveth, and Berachah, and Jehu the Antothite,**

- 4** **Gi-tai-gia ở Ga-ba-ôn, là kẻ mạnh dạn trong ba mươi người kia, và làm đầu họ; lại có Giê-rê-mi; Gia-ha-xi-ên; Giô-ha-nan; Giô-xa-bát ở Ghê-đê-ra; and Ishmaiah the Gibeonite, a mighty man among the thirty, and over the thirty, and Jeremiah, and Jahaziel, and Johanan, and Jozabad the Gederathite, and Ishmaiah the Gibeonite, a mighty one among the thirty, and over the thirty, and Jeremiah, and Jahaziel, and Johanan, and Josabad the Gederathite.**
- 5** **Ê-lu-xai; Giê-ri-mốt; Bê -a-lia; Sê-ma-ri -a; Sê-pha-ti -a ở Ha-rốp; Eluzai, and Jerimoth, and Bealiah, and Shemariah, and Shephatiah the Haruphite, Eluzai, and Jerimoth, and Bealiah, and Shemariah, and Shephatiah the Haruphite;**
- 6** **En-ca-na, Di-si-gia, A-xa-r n, Giô-ê-xe, và Gia-sô-bê-am, người Cô-rê; Elkanah, and Isshiah, and Azarel, and Joezer, and Jashobeam, the Korahites, Elkanah, and Jesiah, and Azareel, and Joezer, and Jashobeam the Korhites,**
- 7** **Giô-ê-la và Xê-ba-đia, con trai của Giê-rô-ham ở Ghê-đô. and Joelah, and Zebadiah, the sons of Jeroham of Gedor. and Joelah, and Zebadiah, sons of Jeroham of Gedor.**
- 8** **Trong chi phái Gát, có những người tới cùng Đa-vít tại nơi đồn trong đồng vắng, vốn là kẻ mạnh mẽ, có tài chiến trận, cầm khiên, cầm giáo, diện mạo như sư tử, lanh lẹ như hoàng dương trên núi. Of the Gadites there separated themselves to David to the stronghold in the wilderness, mighty men of valor, men trained for war, that could handle shield and spear; whose faces were like the faces of lions, and they were as swift as the roes on the mountains; And of the Gadite there have been separated unto David, to the fortress, to the wilderness, mighty of valour, men of the host for battle, setting in array target and buckler, and their faces the face of the lion, and as roes on the mountains for speed:**
- 9** **Ê-xe làm đầu; Ô-ba-đia thứ nhì, Ê-li-áp thứ bảy, Ezer the chief, Obadiah the second, Eliab the third, Ezer the head, Obadiah the second, Eliab the third,**
- 10** **Mích-ma-nan thứ tư, Giê-rê-mi thứ năm, Mishmannah the fourth, Jeremiah the fifth, Mishmannah the fourth, Jeremiah the fifth,**
- 11** **At-tai th sáu, Ê-li-ên thứ bảy, Attai the sixth, Eliel the seventh, Attai the sixth, Eliel the seventh,**
- 12** **Giô-ha-nan thứ tám, En-xa-b t thứ chín, Johanan the eighth, Elzabad the ninth, Johanan the eighth, Elzabad the ninth,**
- 13** **Giê-rê-mi thứ mười, Mác-ba-nai thứ mười một, Jeremiah the tenth, Machbannai the eleventh. Jeremiah the tenth, Machbannai the eleventh.**

**14** chúng đều là con cháu của Gát, và làm quan cai cơ binh; kẻ nhỏ cai một trăm người, kẻ lớn cai một ngàn người.

**These of the sons of Gad were captains of the host: he who was least was equal to one hundred, and the greatest to one thousand.**

**These [are] of the sons of Gad, heads of the host, one of a hundred [is] the least, and the greatest, of a thousand;**

**15** Ấy là những kẻ đi qua sông Giô-đanh trong tháng giêng, lúc nước ngập hai bên bờ, đuổi các dân sự ở tại trũng hoặc về phía đông hay về phía tây.

**These are those who went over the Jordan in the first month, when it had overflowed all its banks; and they put to flight all them of the valleys, both toward the east, and toward the west.**

**these [are] they who have passed over the Jordan in the first month, -- and it is full over all its banks -- and cause all [they of] the valley to flee to the east and to the west.**

**16** Lại có người thuộc về Bên-gia-min và Giu-đa cũng đi tới cùng Đa-vít trong đồn người.

**There came of the children of Benjamin and Judah to the stronghold to David.**

**And there come of the sons of Benjamin and Judah unto the stronghold to David,**

**17** Đa-vít ra đón rước chúng, mà nói rằng: Nếu các người đến cùng ta cách hòa bình để hòa giúp ta, thì lòng ta sẽ hiệp cùng các người; ví bằng các người thàm mưu lừa ta cho kẻ thù nghịch, nguyện Đức Chúa Trời của tổ phụ ta xem xét và đoán phạt; vì tay ta không có phạm điều lỗi nào.

**David went out to meet them, and answered them, If you be come peaceably to me to help me, my heart shall be knit to you; but if [you be come] to betray me to my adversaries, seeing there is no wrong in my hands, the God of our fathers look thereon, and rebuke it. and David goeth out before them, and answereth and saith to them, `If for peace ye have come in unto me, to help me, I have a heart to unite with you; and if to betray me to mine adversaries -- without violence in my hands -- the God of our fathers doth see and reprove.`**

**18** Khi ấy có A-ma-sai làm đầu trong ba mươi người ấy, được Thánh Linh cảm động, mà nói rằng: Hỡi Đa-vít, chúng tôi đều về ông! Hỡi con trai Y-sai, chúng tôi binh vị ông! Nguyện ông được bình yên, bình yên; nguyện kẻ giúp đỡ ông cũng được bình yên; bởi vì Đức Chúa Trời ông phò trợ ông! Đa-vít bèn nhận tiếp các người ấy, đặt làm tướng.

**Then the Spirit came on Amasai, who was chief of the thirty, [and he said], Your are we, David, and on your side, you son of Jesse: peace, peace be to you, and peace be to your helpers; for your God helps you. Then David received them, and made them captains of the band.**

**And the Spirit hath clothed Amasai, head of the captains: `To thee, O David, and with thee, O son of Jesse -- peace! peace to thee, and peace to thy helper, for thy God hath helped thee;` and David receiveth them, and putteth them among the heads of the troop.**

- 19 Cũng có mấy người thuộc về Mê-na-se đến theo Đa-vít khi người cùng quân Phi-li-tin đi giao chiến cùng Sau-lơ; song họ chẳng giúp đỡ quân Phi-li-tin, vì các quan trưởng Phi-li-tin bàn luận nhau rằng: Sợ e nó trở về cùng Sau-lơ, chủ nó, làm nguy cho đầu chúng ta**  
**Of Manasseh also there fell away some to David, when he came with the Philistines against Saul to battle: but they didn't help them; for the lords of the Philistines on advise sent him away, saying, He will fall away to his master Saul to the jeopardy of our heads. And of Manasseh there have fallen unto David in his coming with the Philistines against Israel to battle -- and they helped them not, for by counsel the princes of the Philistines sent him away, saying, `With our heads he doth fall unto his master Saul.` --**
- 20 Khi người trở về Xiéc-lạc, có mấy người bởi Mê-na-se đến theo người, là At-na, Gi-xa-bát, Ê-li-hu, và Xi-lê-thai, đều làm quan-cai ngàn quân trong chi phái Mê-na-se.**  
**As he went to Ziklag, there fell to him of Manasseh, Adnah, and Jozabad, and Jediael, and Michael, and Jozabad, and Elihu, and Zillethai, captains of thousands who were of Manasseh.**  
**In his going unto Ziglag there have fallen unto him of Manasseh, Adnah, and Jozabad, and Jediael, and Michael, and Jozabad, and Elihu, and Zillthai, heads of the thousands that [are] of Manasseh;**
- 21 Những kẻ này phụ giúp Đa-vít đối địch với quân giặc cướp, bởi vì chúng đều là người mạnh dạn, và làm quan tướng đội binh.**  
**They helped David against the band of rovers: for they were all mighty men of valor, and were captains in the host.**  
**and they have helped with David over the troop, for mighty of valour [are] all of them, and they are captains in the host,**
- 22 Hằng ngày có người đến cùng Đa-vít đặng giúp đỡ người, cho đến khi thành đội quân lớn, như đội quân của Đức Chúa Trời.**  
**For from day to day men came to David to help him, until there was a great host, like the host of God.**  
**for at that time, day by day, they come in unto David to help him, till it is a great camp, like a camp of God.**
- 23 Đây là số các quân lính đến cùng Đa-vít tại Hép-rôn, đặng làm cho nước Sau-lơ thuộc về người, theo như lời của Đức Giê-hô-va.**  
**These are the numbers of the heads of those who were armed for war, who came to David to Hebron, to turn the kingdom of Saul to him, according to the word of Yahweh.**  
**And these [are] the numbers of the head, of the armed men of the host; they have come in unto David to Hebron to turn round the kingdom of Saul unto him, according to the mouth of Jehovah.**
- 24 Trong con cháu Giu-đa có sáu ngàn tám trăm người đều cầm khiên, cầm giáo, sắm sửa tranh chiến.**  
**The children of Judah who bore shield and spear were six thousand and eight hundred, armed for war.**  
**The sons of Judah, bearing target and spear, [are] six thousand and eight hundred, armed ones of the host.**

- 25** Bồi con cháu Si-mê-ôn, có bảy ngàn một trăm người mạnh dạn đều ra trận được.  
**Of the children of Simeon, mighty men of valor for the war, seven thousand and one hundred.**  
**Of the sons of Simeon, mighty ones of valour for the host, [are] seven thousand and a hundred.**
- 26** Bồi con cháu Lê-vi, có bốn ngàn sáu trăm.  
**Of the children of Levi four thousand and six hundred.**  
**Of the sons of Levi [are] four thousand and six hundred;**
- 27** Giê-hô-gia-đa cai quản nhà A-rôn, và với người có ba ngàn bảy trăm người.  
**Jehoiada was the leader of [the house of] Aaron; and with him were three thousand and seven hundred,**  
**and Jehoiada [is] the leader of the Aaronite, and with him [are] three thousand and seven hundred,**
- 28** Lại có Xa-đốc, là kẻ trai trẻ mạnh dạn, và với người có hai mươi hai trưởng của nhà cha người.  
**and Zadok, a young man mighty of valor, and of his father`s house twenty-two captains.**  
**and Zadok, a young man, mighty of valour, and of the house of his father [are] twenty and two heads.**
- 29** Về con cháu Bên-gia-min, anh em của Sau-lơ, được ba ngàn người; vì đến bấy giờ, phần lớn hơn chúng nó còn đương theo nhà Sau-lơ.  
**Of the children of Benjamin, the brothers of Saul, three thousand: for hitherto the greatest part of them had kept their allegiance to the house of Saul.**  
**And of the sons of Benjamin, brethren of Saul, [are] three thousand, and hitherto their greater part are keeping the charge of the house of Saul.**
- 30** Về con cháu Ep-ra-im, có được hai vạn tám trăm người, đều là người mạnh dạn, có danh tiếng trong nhà cha mình.  
**Of the children of Ephraim twenty thousand eight hundred, mighty men of valor, famous men in their fathers` houses.**  
**And of the sons of Ephraim [are] twenty thousand and eight hundred, mighty of valour, men of name, according to the house of their fathers.**
- 31** Về nửa chi phái Mê-na-se, có một vạn tám ngàn người, ai nấy đều kể từng tên, đến đặt lập Đa-vít làm vua.  
**Of the half-tribe of Manasseh eighteen thousand, who were mentioned by name, to come and make David king.**  
**And of the half of the tribe of Manasseh [are] eighteen thousand, who have been defined by name, to come in to cause David to reign.**
- 32** Về con cháu Y-sa-ca, có những kẻ hiểu biết thì giờ, và việc dân Y-sơ-ra-ên nên làm; chúng nó hai trăm trưởng tộc; còn những người anh em chúng cũng vâng lệnh chúng  
**Of the children of Issachar, men who had understanding of the times, to know what Israel ought to do, the heads of them were two hundred; and all their brothers were at their commandment.**  
**And of the sons of Issachar, having understanding for the times, to know what Israel should do; their heads [are] two hundred, and all their brethren [are] at their command.**



- 33 Về Sa-bu-lôn, có năm vạn người hay bày trận, cầm các thứ binh khí dự bị đặng giao chiến, hàng ngũ chỉnh tề, có một lòng một dạ.**  
**Of Zebulun, such as were able to go out in the host, who could set the battle in array, with all manner of instruments of war, fifty thousand, and who could order [the battle array, and were] not of double heart.**  
**Of Zebulun, going forth to the host, arranging battle with all instruments of battle, [are] fifty thousand, and keeping rank without a double heart.**
- 34 Về Nép-ta-li, có một ngàn quan cai, với ba vạn bảy ngàn người cầm khiên cầm giáo theo mình.**  
**Of Naphtali one thousand captains, and with them with shield and spear thirty-seven thousand.**  
**And of Naphtali, a thousand heads, and with them, with target and spear, [are] thirty and seven thousand.**
- 35 Về Đan, có hai vạn tám ngàn sáu trăm người có tài dàn trận.**  
**Of the Danites who could set the battle in array, twenty-eight thousand six hundred.**  
**And of the Danite, arranging battle, [are] twenty and eight thousand and six hundred.**
- 36 Về A-se, có bốn vạn người hay kéo ra chinh chiến, và có tài dàn trận.**  
**Of Asher, such as were able to go out in the host, who could set the battle in array, forty thousand.**  
**And of Asher, going forth to the host, to arrange battle, [are] forty thousand.**
- 37 Còn về Ru-bên, Gát, và về nửa chi phái Mê-na-se ở bên kia sông Giô-đanh, có mười hai vạn người cầm các thứ binh khí sẵn ra trận.**  
**On the other side of the Jordan, of the Reubenites, and the Gadites, and of the half-tribe of Manasseh, with all manner of instruments of war for the battle, one hundred twenty thousand.**  
**And from beyond the Jordan, of the Reubenite, and of the Gadite, and of the half of the tribe of Manasseh, with all instruments of the host for battle, [are] a hundred and twenty thousand.**
- 38 Những người này là lính chiến có tài bày trận, đều lấy lòng thành mà kéo đến Hép-rôn đặng lập Đa-vít làm vua trên cả Y-sơ-ra-ên; còn những người khác trong Y-sơ-ra-ên cũng đều một lòng một dạ muốn tôn Đa-vít làm vua.**  
**All these being men of war, who could order the battle array, came with a perfect heart to Hebron, to make David king over all Israel: and all the rest also of Israel were of one heart to make David king.**  
**All these [are] men of war, keeping rank -- with a perfect heart they have come to Hebron, to cause David to reign over all Israel, and also all the rest of Israel [are] of one heart, to cause David to reign,**
- 39 Chúng ở lại với vua Đa-vít ba ngày và ăn uống; vì anh em của chúng đã sắm sẵn cho.**  
**They were there with David three days, eating and drinking; for their brothers had made preparation for them.**  
**and they are there, with David, three days, eating and drinking, for their brethren have prepared for them.**

- 40** Còn những người ở miền lân cận hơn cho đến đất Y-sa-ca, Sa-bu-lôn, và Nép-ta-li đều đem chở bằng lừa, lạc đà, con la, và con bò, nạo bánh mì, bột miến, trái vả, nho khô, rượu, dầu, cùng dẫn bò và chiên đến rất nhiều, bởi vì có sự vui vẻ nơi Y-sơ-ra-ên.  
**Moreover those who were near to them, [even] as far as Issachar and Zebulun and Naphtali, brought bread on donkeys, and on camels, and on mules, and on oxen, victuals of meal, cakes of figs, and clusters of raisins, and wine, and oil, and oxen, and sheep in abundance: for there was joy in Israel.**  
**And also those near unto them, unto Issachar, and Zebulun, and Naphtali, are bringing in bread on asses, and on camels, and on mules, and on oxen -- food of fine flour, fig-cakes and grape-cakes, and wine, and oil, and oxen, and sheep, in abundance, for joy [is] in Israel.**
- 1** Đa-vít hội nghị với quan tướng ngàn quân, quan tướng trăm quân, cùng các quan trưởng của dân.  
**David consulted with the captains of thousands and of hundreds, even with every leader. And David consulteth with the heads of the thousands, and of the hundreds, every leader,**
- 2** Đa-vít nói với cả hội chúng Y-sơ-ra-ên rằng: Nếu các người lấy điều này làm tốt lành, và nếu sự này do nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta mà đến, thì ta hãy sai người đi khắp mọi nơi, đến cùng anh em chúng ta còn lại ở khắp xứ Y-sơ-ra-ên, và đến cùng những thầy tế lễ và người Lê-vi ở trong các thành địa hạt chúng, để nhóm chúng lại cùng ta;  
**David said to all the assembly of Israel, If it seem good to you, and if it be of Yahweh our God, let us send abroad everywhere to our brethren who are left in all the land of Israel, with whom the priests and Levites are in their cities that have suburbs, that they may gather themselves to us;**  
**and David saith to all the assembly of Israel, `If unto you it be good, and from Jehovah our God it hath broken forth -- we send unto our brethren, those left in all the lands of Israel, and with them the priests and the Levites, in the cities of their suburbs, and they are gathered unto us,**
- 3** rồi chúng ta phải thỉnh hòm của Đức Chúa Trời về cùng chúng ta; vì trong đời Sau-lơ, chúng ta không có đến trước hòm giao ước mà cầu vấn Đức Chúa Trời.  
**and let us bring again the ark of our God to us: for we didn't seek it in the days of Saul. and we bring round the ark of our God unto us, for we sought Him not in the days of Saul.`**
- 4** Cả hội chúng đều nói rằng nên làm như vậy; vì cả dân sự lấy lời ấy làm tốt lành.  
**All the assembly said that they would do so; for the thing was right in the eyes of all the people.**  
**And all the assembly say to do so, for the thing is right in the eyes of all the people.**
- 5** Đa-vít bèn nhóm cả Y-sơ-ra-ên, từ Si-ho, khe Ê-díp-tô, cho đến nơi nào Ha-mát, để rước hòm của Đức Chúa Trời từ Ki-ri-át-Giê -a-rim về.  
**So David assembled all Israel together, from the Shihor [the brook] of Egypt even to the entrance of Hamath, to bring the ark of God from Kiriath-jearim.**  
**And David assembleth all Israel from Shihor of Egypt even unto the entering in of Hamath, to bring in the ark of God from Kirjath-Jearim,**

- 6 Đa-vít và cả Y-sơ-ra-ên đồng đi lên Ba -a-la, tại Ki-ri-át-Giê -a-rim, thuộc về Giu-đa, đặt rước hòm của Đức Chúa Trời lên, tức là Đức Giê-hô-va ngự giữa Chê-ru-bin, là nơi cầu khẩn danh của Ngài.**  
**David went up, and all Israel, to Baalah, [that is], to Kiriath-jearim, which belonged to Judah, to bring up from there the ark of God Yahweh that sits [above] the cherubim, that is called by the Name.**  
**and David goeth up, and all Israel, to Baalah, unto Kirjath-Jearim that [is] to Judah, to bring up thence the ark of God Jehovah, inhabiting the cherubs, where the Name is called on.**
- 7 Chúng rước hòm giao ước của Đức Chúa Trời từ nhà A-bi-na-đáp, để lên trên một cái cộ mới; còn U-xa và A-hi-ô thì dắt cộ.**  
**They carried the ark of God on a new cart, [and brought it] out of the house of Abinadab: and Uzza and Ahio drove the cart.**  
**And they place the ark of God on a new cart, from the house of Abinadab, and Uzza and Ahio are leading the cart,**
- 8 Đa-vít và cả Y-sơ-ra-ên đều hết sức vui chơi trước mặt Đức Chúa Trời, xướng ca, dùng đàn cầm, đàn sắt, trống nhỏ, chập chỏa, và kèn mà vui mừng.**  
**David and all Israel played before God with all their might, even with songs, and with harps, and with psalteries, and with tambourines, and with cymbals, and with trumpets.**  
**and David and all Israel are playing before God, with all strength, and with songs, and with harps, and with psalteries, and with timbrels, and with cymbals, and with trumpets.**
- 9 Khi chúng đến sân đập lúa của Ki-đôn, U-xa bèn giơ tay ra nắm lấy hòm, bởi vì bò trượt**  
**When they came to the threshing floor of Chidon, Uzza put forth his hand to hold the ark; for the oxen stumbled.**  
**And they come in unto the threshing-floor of Chidon, and Uzza putteth forth his hand to seize the ark, for the oxen were released,**
- 10 cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng U-xa, và Ngài đánh người, bởi vì người có giơ tay ra trên hòm; người bèn chết tại đó trước mặt Đức Chúa Trời.**  
**The anger of Yahweh was kindled against Uzza, and he struck him, because he put forth his hand to the ark; and there he died before God.**  
**and the anger of Jehovah is kindled against Uzza, and He smiteth him, because that he hath put forth his hand on the ark, and he dieth there before God.**
- 11 Đa-vít chẳng vừa ý, vì Đức Giê-hô-va đã hành hạ U-xa; người gọi nơi ấy là Bê-rết -U-xa, hãy còn gọi vậy cho đến ngày nay.**  
**David was displeased, because Yahweh had broken forth on Uzza; and he called that place Perez-uzza, to this day.**  
**And it is displeasing to David, because Jehovah hath made a breach upon Uzza, and one calleth that place `Breach of Uzza` unto this day.**
- 12 Trong ngày ấy, Đa-vít lấy làm sợ hãi Đức Chúa Trời, mà nói rằng: Ta rước hòm của Đức Chúa Trời vào nhà ta sao được?**  
**David was afraid of God that day, saying, How shall I bring the ark of God home to me? And David feareth God on that day, saying, `How do I bring in unto me the ark of God?`**

- 13** Vậy, Đa-vít không thình hòm về nhà mình tại trong thành Đa-vít, nhưng bởi đem đi vào nhà Ô-bết-Ê-đôm, là người Gát.  
So David didn't move the ark to him into the city of David, but carried it aside into the house of Obed-edom the Gittite.  
And David hath not turned aside the ark unto himself, unto the city of David, and turneth it aside unto the house of Obed-Edom the Gittite.
- 14** Hòm của Đức Chúa Trời ở ba tháng trong nhà Ô-bết-Ê-đôm; Đức Giê-hô-va ban phước cho nhà Ô-bết-Ê-đôm và mọi vật thuộc về người.  
The ark of God remained with the family of Obed-edom in his house three months: and Yahweh blessed the house of Obed-edom, and all that he had.  
And the ark of God dwelleth with the household of Obed-Edom, in his house, three months, and Jehovah blesseth the house of Obed-Edom, and all that he hath.
- 1** Hi-ram, vua Ty-rơ, sai sứ giả đến Đa-vít, cùng gọi gỗ bá hương, thợ hồ, thợ mộc, đặng cất cho người một cái cung.  
Hiram king of Tyre sent messengers to David, and cedar-trees, and masons, and carpenters, to build him a house.  
And Hiram king of Tyre sendeth messengers unto David, and cedar-wood, and artificers of walls, and artificers of wood, to build to him a house.
- 2** Đa-vít nhìn biết rằng Đức Giê-hô-va đã vững lập mình làm vua trên Y-sơ-ra-ên; vì có dân Y-sơ-ra-ên của Ngài, nước người được hưng vượng thêm.  
David perceived that Yahweh had established him king over Israel; for his kingdom was exalted on high, for his people Israel's sake.  
And David knoweth that Jehovah hath established him for king over Israel, because of the lifting up on high of his kingdom, for the sake of His people Israel.
- 3** Tại Giê-ru-sa-lem, Đa-vít lại còn lấy vợ khác, và sanh những con trai con gái.  
David took more wives at Jerusalem; and David became the father of more sons and daughters.  
And David taketh again wives in Jerusalem, and David begetteth again sons and daughters;
- 4** Đây là tên các con cái người sanh tại Giê-ru-sa-lem: Sa-mua, Sô-háp, Na-than, Sa-lô-môn, These are the names of the children whom he had in Jerusalem: Shammua, and Shobab, Nathan, and Solomon, and these [are] the names of the children whom he hath in Jerusalem: Shammua, and Shobab, Nathan, and Solomon,
- 5** Gi-ba, Ê-li-sua, En-b-lết, and Ibhar, and Elishua, and Elpelet, and Ibhar, and Elishua, and Elpalet,
- 6** Nô-ga, Nê-phết, Gia-phia, and Nogah, and Nepheg, and Japhia, and Nogah, and Nepheg, and Japhia,
- 7** Ê-li-sa-ma, Bê-ên-gia-đa, và Ê-li-phê-lết. and Elishama, and Beeliada, and Eliphelet. and Elishama, and Beeliada, and Eliphalet.

- 8** Khi dân Phi-li-tin hay rằng Đa-vít đã được xúc dầu làm vua trên cả Y-sơ-ra-ên, thì hết thảy người Phi-li-tin đều đi lên đặng tìm người; Đa-vít hay đều đó, bèn đi ra đón chúng nó.  
When the Philistines heard that David was anointed king over all Israel, all the Philistines went up to seek David: and David heard of it, and went out against them.  
And the Philistines hear that David hath been anointed for king over all Israel, and all the Philistines go up to seek David, and David heareth, and goeth out before them.
- 9** Và dân Phi-li-tin đã loán đến, tràn ra trong trũng Rê-pha-im.  
Now the Philistines had come and made a raid in the valley of Rephaim.  
And the Philistines have come, and rush into the valley of Rephaim,
- 10** Đa-vít cầu vấn Đức Chúa Trời rằng: Tôi phải đi lên đánh dân Phi-li-tin chẳng? Chúa sẽ phó chúng nó vào tay tôi chẳng? Đức Giê-hô-va đáp lời cùng người rằng: Hãy đi lên, ta sẽ phó chúng nó vào tay người.  
David inquired of God, saying, Shall I go up against the Philistines? and will you deliver them into my hand? Yahweh said to him, Go up; for I will deliver them into your hand.  
and David asketh of God, saying, `Do I go up against the Philistines -- and hast Thou given them into my hand?` And Jehovah saith to him, `Go up, and I have given them into thy hand.`
- 11** Ngài Phi-li-tin kéo lên Ba-anh-Phê-rát-sim, rồi tại đó Đa-vít đánh chúng nó; đoạn, Đa-vít nói rằng: Đức Chúa Trời có dùng tay ta đã đánh phá cơn thịnh nộ ta, như nước phá vỡ vậy; bởi có ấy người ta gọi chỗ đó là Ba-anh-Phê-rát-sim.  
So they came up to Baal-perazim, and David struck them there; and David said, God has broken my enemies by my hand, like the breach of waters. Therefore they called the name of that place Baal-perazim.  
And they go up into Baal-Perazim, and David smiteth them there, and David saith, `God hath broken up mine enemies by my hand, like the breaking up of waters;` therefore they have called the name of that place Baal-Perazim.
- 12** Người Phi-li-tin bỏ các thần tượng mình tại đó; Đa-vít truyền thiêu nó trong lửa.  
They left their gods there; and David gave commandment, and they were burned with fire.  
And they leave there their gods, and David speaketh, and they are burnt with fire.
- 13** Người Phi-li-tin lại bủa khắp trong trũng.  
The Philistines yet again made a raid in the valley.  
And the Philistines add again, and rush into the valley,
- 14** Đa-vít cầu vấn Đức Chúa Trời nữa; Đức Chúa Trời đáp với người rằng: Người chớ đi lên theo chúng nó; hãy đi vòng chúng nó, rồi đến hãm đánh chúng nó tại nơi đối ngang cây  
David inquired again of God; and God said to him, You shall not go up after them: turn away from them, and come on them over against the mulberry-trees.  
and David asketh again of God, and God saith to him, `Do not go up after them, turn round from them, and thou hast come to them from over-against the mulberries;

- 15** Vừa khi người nghe tiếng bước đi trên ngọn cây dâu, bấy giờ người sẽ kéo ra trận; vì Đức Chúa Trời ra trước người đặng hãm đánh đạo quân Phi-li-tin.  
It shall be, when you hear the sound of marching in the tops of the mulberry-trees, that then you shall go out to battle; for God is gone out before you to strike the host of the Philistines.  
and it cometh to pass, when thou hearest the sound of the stepping at the heads of the mulberries, then thou goest out into battle, for God hath gone out before thee to smite the camp of the Philistines.
- 16** Đa-vít làm y như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn; họ đánh đuổi đạo quân Phi-li-tin từ Ga-ba-ôn cho đến Ghê-xe.  
David did as God commanded him: and they struck the host of the Philistines from Gibeon even to Gezer.  
And David doth as God commanded him, and they smite the camp of the Philistines from Gibeon even unto Gazer;
- 17** Danh của Đa-vít đồn ra trong khắp các nước; Đức Giê-hô-va khiến cho các dân tộc đều kính sợ Đa-vít.  
The fame of David went out into all lands; and Yahweh brought the fear of him on all nations.  
and the name of David goeth out into all the lands, and Jehovah hath put his fear on all the nations.
- 1** Đa-vít cất cho mình những cung điện tại thành Đa-vít, và sắm sửa một nơi cho hòm của Đức Chúa Trời, cùng dựng nhà trại cho hòm ấy.  
[David] made him houses in the city of David; and he prepared a place for the ark of God, and pitched for it a tent.  
And he maketh for himself houses in the city of David, and prepareth a place for the ark of God, and stretcheth out for it a tent.
- 2** Khi ấy Đa-vít bèn nói rằng: Ngoại trừ người Lê-vi, chẳng ai xứng đáng khiêng hòm của Đức Chúa Trời, và hầu việc Ngài luôn luôn.  
Then David said, None ought to carry the ark of God but the Levites: for them has Yahweh chosen to carry the ark of God, and to minister to him forever.  
Then said David, `None [are] to carry the ark of God, except the Levites, for on them hath Jehovah fixed to carry the ark of God, and to serve Him -- unto the age.`
- 3** Đa-vít bèn nhóm cả Y-sơ-ra-ên tại Giê-ru-sa-lem, đặng thỉnh hòm của Đức Chúa Trời về nơi người đã sắm sửa cho hòm.  
David assembled all Israel at Jerusalem, to bring up the ark of Yahweh to its place, which he had prepared for it.  
And David assembleth all Israel unto Jerusalem, to bring up the ark of Jehovah unto its place that he had prepared for it.
- 4** Đa-vít cũng hội lại các con cháu A-rôn và người Lê-vi:  
David gathered together the sons of Aaron, and the Levites:  
And David gathereth the sons of Aaron, and the Levites.

- 5** về dòng Kê-hát có U-ri-ên, là trưởng tộc, cùng các anh em người, được hai trăm hai mươi người;  
**of the sons of Kohath, Uriel the chief, and his brothers one hundred twenty;**  
**Of sons of Kohath: Uriel the chief, and his brethren, a hundred and twenty.**
- 6** về dòng Mê-ra-ri có A-sa-gia, là trưởng tộc, cùng các anh em người, được hai trăm hai mươi người;  
**of the sons of Merari, Asaiah the chief, and his brothers two hundred twenty;**  
**Of sons of Merari: Asaiah the chief, and his brethren, two hundred and twenty.**
- 7** về dòng Ghết-sôn có Giô-ên, là trưởng tộc, cùng các anh em người, được một trăm ba mươi người;  
**of the sons of Gershom, Joel the chief, and his brothers one hundred thirty;**  
**Of sons of Gershom: Joel the chief, and his brethren, a hundred and thirty.**
- 8** về dòng Ê-li-sa-phan có Sê-ma-gia, là trưởng tộc, cùng các anh em người, được hai trăm người;  
**of the sons of Elizaphan, Shemaiah the chief, and his brothers two hundred;**  
**Of sons of Elizaphan: Shemaiah the chief, and his brethren, two hundred.**
- 9** về dòng Hếp-rôn có Ê-li-ên, là trưởng tộc, cùng các anh em người, được tám mươi người;  
**of the sons of Hebron, Eliel the chief, and his brothers eighty;**  
**Of sons of Hebron: Eliel the chief, and his brethren, eighty.**
- 10** về dòng U-xi-ên có A-mi-na-đáp, là trưởng tộc, cùng các anh em người, được một trăm mười hai người.  
**of the sons of Uzziel, Amminadab the chief, and his brothers one hundred twelve.**  
**Of sons of Uzziel: Amminadab the chief, and his brethren, a hundred and twelve.**
- 11** Đa-vít gọi thầy tế lễ Xa-đốc, A-bia-tha, và những người Lê-vi, tức U-ri-ên, A-sa-gia, Giô-ên, Sê-ma-gia, Ê-li-ên, và A-mi-na-đáp, mà bảo rằng:  
**David called for Zadok and Abiathar the priests, and for the Levites, for Uriel, Asaiah, and Joel, Shemaiah, and Eliel, and Amminadab,**  
**And David calleth to Zadok and to Abiathar the priests, and to the Levites, to Uriel, Asaiah, and Joel, Shemaiah, and Eliel, and Amminadab,**
- 12** Các người là tộc trưởng của chi phái Lê-vi; vậy, hãy cùng anh em các người dọn mình cho thánh sạch, rồi khiêng hòm của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đến nơi mà ta đã sắm sẵn cho hòm.  
**and said to them, You are the heads of the fathers` [houses] of the Levites: sanctify yourselves, both you and your brothers, that you may bring up the ark of Yahweh, the God of Israel, to [the place] that I have prepared for it.**  
**and saith to them, `Ye [are] heads of the fathers of the Levites; sanctify yourselves, ye and your brethren, and ye have brought up the ark of Jehovah, God of Israel, unto [the place] I have prepared for it;**

- 13** Vì tại lần trước các người không theo lệ đã định mà cầu vấn Đức Giê-hô-va; nên Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta đã hành hạ chúng ta.  
For because you didn't carry it at the first, Yahweh our God made a breach on us, because we didn't seek him according to the ordinance.  
because at the first [it was] not ye, Jehovah our God made a breach upon us, because we sought Him not according to the ordinance.
- 14** Vậy, những thầy tế lễ và người Lê-vi dọn mình cho thánh sạch dâng thình hòm của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.  
So the priests and the Levites sanctified themselves to bring up the ark of Yahweh, the God of Israel.  
And the priests and the Levites sanctify themselves, to bring up the ark of Jehovah, God of Israel;
- 15** Các con cháu Lê-vi dùng đòn khiêng hòm của Đức Chúa Trời trên vai mình, y như Mô-i-se đã dạy bảo tùy lời của Đức Giê-hô-va.  
The children of the Levites bore the ark of God on their shoulders with the poles thereon, as Moses commanded according to the word of Yahweh.  
and sons of the Levites bear the ark of God, as Moses commanded, according to the word of Jehovah, on their shoulder, with staves, above them.
- 16** Đa-vít truyền cho các trưởng tộc người Lê-vi; hãy cất trong anh em họ những người hát xướng, cầm các thứ nhạc khí, ống quyển, đàn cầm, chập chỏa để cất tiếng vui mừng vang rền lên.  
David spoke to the chief of the Levites to appoint their brothers the singers, with instruments of music, psalteries and harps and cymbals, sounding aloud and lifting up the voice with joy.  
And David saith to the heads of the Levites to appoint their brethren the singers, with instruments of song, psalteries, and harps, and cymbals, sounding, to lift up with the voice for joy.
- 17** Người Lê-vi bèn cất Hê-man, con trai của Giô-ên, và A-sáp, con trai của Bê-rê-kia thuộc trong dòng họ người; lại về dòng Mê-ra-ri, là anh em họ, thì đặt Ê-than, con trai của Cu-sa-gia;  
So the Levites appointed Heman the son of Joel; and of his brothers, Asaph the son of Berechiah; and of the sons of Merari their brothers, Ethan the son of Kushaiah;  
And the Levites appoint Heman son of Joel, and of his brethren, Asaph son of Berechiah, and of the sons of Merari their brethren, Ethan son of Kushaiah;
- 18** chung với các người ấy lại lập những anh em dòng thứ, là Xa-cha-ri, Bê-n, Gia-xi-ên, Sê-mi-ra-mốt, Giê-hi-ên, U-ni, Ê-li-áp, Bê-na-gia, Ma -a-xê-gia, Ô-bết-Ê-đôm, và Giê -i-ên, là người giữ cửa.  
and with them their brothers of the second degree, Zechariah, Ben, and Jaaziel, and Shemiramoth, and Jehiel, and Unni, Eliab, and Benaiah, and Maaseiah, and Mattithiah, and Eliphehu, and Mikneiah, and Obed-edom, and Jeiel, the doorkeepers.  
and with them their brethren, the seconds [in rank], Zechariah, Ben, and Jaaziel, and Shemiramoth, and Jehiel, and Unni, Eliab, and Benaiah, and Maaseiah, and Mattithiah, and Elipheh, and Mikneiah; and Obed-Edom and Jeiel the gatekeepers;



- 19 Những người hát xướng, là Hê-man, A-sáp, và Ê-than, dùng những chập chỏa đồng, đặt vang đầy lên;  
So the singers, Heman, Asaph, and Ethan, [were appointed] with cymbals of brass to sound aloud;  
and the singers, Heman, Asaph, and Ethan, with cymbals of brass to sound,**
- 20 Xa-cha-ri, A-xi-ên, Sê-mi-ra-mốt, Giê-hi-ên, U-ni, Ê-li-áp, Ma -a-xê-gia, và Bê-na-gia, dùng ống quyển thổi theo điệu A-la-mốt;  
and Zechariah, and Aziel, and Shemiramoth, and Jehiel, and Unni, and Eliab, and Maaseiah, and Benaiah, with psalteries set to Alamoth;  
and Zechariah, and Aziel, and Shemiramoth, and Jehiel, and Unni, and Eliab, and Maaseiah, and Benaiah, with psalteries besides virgins,**
- 21 Còn Ma-ti-thia, Ê-li-phê-lê, Mích-nê-gia, Ô-bết-Ô-đôm, Giê -i-ên, và A-xa-xia, đều dùng đàn cầm đánh theo giọng Sê-mi-nít, đặt dẫn tiếng hát.  
and Mattithiah, and Eliphehu, and Mikneiah, and Obed-edom, and Jeiel, and Azaziah, with harps tuned to the eight-stringed lyre, to lead.  
and Mattithiah, and Elipheleh, and Mikneiah, and Obed-Edom, and Jeiel, and Azaziah, with harps, on the octave, to oversee.**
- 22 Kê-na-nia, trưởng tộc người Lê-vi, cai việc ca xướng, và dạy hát, vì người giỏi về nghề  
Chenaniah, chief of the Levites, was over the song: he instructed about the song, because he was skillful.  
And Chenaniah, head of the Levites, [is] over the burden; he instructeth about the burden, for he [is] intelligent.**
- 23 còn Bê-rê-kia và En-ca-na gi cửa trước hòm giao ước.  
Berechiah and Elkanah were doorkeepers for the ark.  
And Berechiah and Elkanah [are] gatekeepers for the ark.**
- 24 Sê-ba-nia, Giô-sa-phát, Nê-tha-nê-ên, A-ma-xai, Xa-cha-ri, Bê-na-gia, và Ê-li-ê-se, tức là những thầy tế lễ, đều thổi kèn trước hòm của Đức Chúa Trời; Ô-bết-Ê-đôm và Giê-hi-gia giữ cửa trước hòm giao ước.  
Shebaniah, and Joshaphat, and Nethanel, and Amasai, and Zechariah, and Benaiah, and Eliezer, the priests, did blow the trumpets before the ark of God: and Obed-edom and Jehiah were doorkeepers for the ark.  
And Shebaniah, and Joshaphat, and Nethaneel, and Amasai, and Zechariah, and Benaiah, and Eliezer the priests, are blowing with trumpets before the ark of God; and Obed-Edom and Jehiah [are] gatekeepers for the ark.**
- 25 Vậy, Đa-vít, các trưởng lão của Y-sơ-ra-ên, và các quan tướng ngàn quân, đều đi thỉnh hòm giao ước của Đức Giê-hô-va lên từ nhà của Ô-bết-Ê-đôm cách vui mừng.  
So David, and the elders of Israel, and the captains over thousands, went to bring up the ark of the covenant of Yahweh out of the house of Obed-edom with joy.  
And it is David, and the elders of Israel, and the heads of the thousands, who are going to bring up the ark of the covenant of Jehovah from the house of Obed-Edom with joy;**

- 26** Khi Đức Chúa Trời phù trợ người Lê-vi khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va, thì người ta tế lễ bảy con bò đực và bảy con chiên đực.  
It happened, when God helped the Levites who bore the ark of the covenant of Yahweh, that they sacrificed seven bulls and seven rams.  
and it cometh to pass, in God's helping the Levites bearing the ark of the covenant of Jehovah, that they sacrifice seven bullocks and seven rams.
- 27** Đa-vít và các người Lê-vi khiêng hòm, kẻ ca hát, và Kê-na-nia, làm đầu những kẻ hát, đều mặc áo vải gai mịn; Đa-vít cũng mặc trên mình một cái ê-phót bằng vải gai.  
David was clothed with a robe of fine linen, and all the Levites who bore the ark, and the singers, and Chenaniah the master of the song [with] the singers: and David had on him an ephod of linen.  
And David is wrapped in an upper robe of fine linen, and all the Levites who are bearing the ark, and the singers, and Chenaniah head of the burden of the singers; and on David [is] an Ephod of linen.
- 28** Như vậy cả Y-sơ-ra-ên đều thình hòm giao ước của Đức Giê-hô-va lên, có tiếng vui mừng, tiếng còi, tiếng kèn, chập chỏa, và vang dầy giọng đàn cầm đàn sắt.  
Thus all Israel brought up the ark of the covenant of Yahweh with shouting, and with sound of the cornet, and with trumpets, and with cymbals, sounding aloud with psalteries and harps.  
And all Israel are bringing up the ark of the covenant of Jehovah with shouting, and with the sound of a cornet, and with trumpets, and with cymbals, sounding with psalteries and harps,
- 29** Khi hòm giao ước của Đức Giê-hô-va đến thành Đa-vít, thì Mi-canh, con gái của Sau-lơ, ngó ngang qua cửa sổ, thấy vua Đa-vít nhảy nhót vui chơi, thì trong lòng khinh bỉ người.  
It happened, as the ark of the covenant of Yahweh came to the city of David, that Michal the daughter of Saul looked out at the window, and saw king David dancing and playing; and she despised him in her heart.  
and it cometh to pass, the ark of the covenant of Jehovah is entering in unto the city of David, and Michal daughter of Saul is looking through the window, and seeth king David dancing and playing, and despiseth him in her heart.
- 1** Chúng thình hòm của Đức Chúa Trời về, để trong trại của Đa-vít đã dựng lên cho nó; đoạn dâng những của lễ thiêu và của lễ bình an tại trước mặt Đức Chúa Trời.  
They brought in the ark of God, and set it in the midst of the tent that David had pitched for it: and they offered burnt offerings and peace-offerings before God.  
And they bring in the ark of God, and set it up in the midst of the tent that David hath stretched out for it, and they bring near burnt-offerings and peace-offerings before God;
- 2** Khi Đa-vít đã dâng của lễ thiêu và của lễ bình an xong, bèn nhơn danh Đức Giê-hô-va chúc phước cho dân sự;  
When David had made an end of offering the burnt offering and the peace-offerings, he blessed the people in the name of Yahweh.  
and David ceaseth from offering the burnt-offering and the peace-offerings, and blesseth the people in the name of Jehovah,

- 3** đoạn phân phát cho hết thầy người Y-sơ-ra-ên, cả nam và nữ, mỗi người một ổ bánh, một miếng thịt, và một cái bánh nho khô.  
**He dealt to everyone of Israel, both man and woman, to every one a loaf of bread, and a portion [of flesh], and a cake of raisins.**  
**and giveth a portion to every man of Israel, both man and woman: to each a cake of bread, and a measure of wine, and a grape-cake.**
- 4** Người lập mấy người Lê-vi hầu việc trước hòm của Đức Giê-hô-va, ngợi khen, cảm tạ, và ca tụng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên:  
**He appointed certain of the Levites to minister before the ark of Yahweh, and to celebrate and to thank and praise Yahweh, the God of Israel:**  
**And he putteth before the ark of Jehovah, of the Levites, ministers, even to make mention of, and to thank, and to give praise to Jehovah, God of Israel,**
- 5** A-sáp làm chánh, Xa-cha-ri làm phó, rồi thì Giê -i-ên, Sê-mi-ra-mốt, Giê-hi-ên, Ma-ti-thia, Ê-li-áp, Bê-na-gia, Ô-bết-Ê-đôm, và Giê -i-ên, đều cầm nhạc khí, đờn cầm và đờn sắt; còn A-sáp nổi chap chò vang lên.  
**Asaph the chief, and second to him Zechariah, Jeiel, and Shemiramoth, and Jehiel, and Mattithiah, and Eliab, and Benaiah, and Obed-edom, and Jeiel, with psalteries and with harps; and Asaph with cymbals, sounding aloud;**  
**Asaph the head, and his second Zechariah; Jeiel, and Shemiramoth, and Jehiel, and Mattithiah, and Eliab, and Benaiah, and Obed-Edom, and Jeiel, with instruments of psalteries, and with harps; and Asaph with cymbals is sounding;**
- 6** Bê-na-gia và thầy tế lễ Gia-ha-xi-ên đều hằng thổi kèn ở trước hòm giao ước của Đức Chúa Trời.  
**and Benaiah and Jahaziel the priests with trumpets continually, before the ark of the covenant of God.**  
**and Benaiah and Jahaziel the priests [are] with trumpets continually before the ark of the covenant of God.**
- 7** Trong ngày đó, Đa-vít trao nơi tay A-sáp và anh em người bài hát này, đặng ngợi khen Đức Giê-hô-va:  
**Then on that day David first ordained to give thanks to Yahweh, by the hand of Asaph and his brothers.**  
**On that day then hath David given at the beginning to give thanks to Jehovah by the hand of Asaph and his brethren: --**
- 8** Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va cầu khẩn danh Ngài, Và đồn công việc Ngài ra giữa các dân tộc!  
**Oh give thanks to Yahweh, call on his name; Make known his doings among the peoples. Give thanks to Jehovah, call in His name, Make known among the peoples His doings.**
- 9** Hãy ca hát cho Ngài, hãy ngợi khen Ngài! Suy gẫm về các công việc màu của Ngài.  
**Sing to him, sing praises to him; Talk you of all his marvelous works.**  
**Sing ye to Him, sing psalms to Him, Meditate on all His wonders.**
- 10** Hãy lấy danh thánh Ngài làm vinh; Phàm ai tìm cầu Đức Giê-hô-va, khá vui lòng!  
**Glory you in his holy name; Let the heart of them rejoice who seek Yahweh.**  
**Boast yourselves in His holy name, Rejoice doth the heart of those seeking Jehovah.**

- 11 Phải tìm cầu Đức Giê-hô-va và sức mạnh Ngài, Phải tìm mặt Ngài luôn luôn.  
Seek you Yahweh and his strength; Seek his face forever more.  
Seek ye Jehovah and His strength, Seek His face continually.**
- 12 Hỡi dòng dõi của Y-sơ-ra-ên, là đầy tớ Ngài, Hỡi con cháu của Gia-cốp, là kẻ Ngài chọn,  
Remember his marvelous works that he has done, His wonders, and the judgments of his mouth,  
Remember His wonders that He did, His signs, and the judgments of His mouth,**
- 13 Hãy nhớ lại công việc mầu của Ngài đã làm, Những phép lạ Ngài, và lời xét đoán của miệng Ngài.  
You seed of Israel his servant, You children of Jacob, his chosen ones.  
O seed of Israel, His servant, O sons of Jacob, His chosen ones!**
- 14 Ngài vốn là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng ta; Sự xét đoán Ngài làm ra khắp thế  
He is Yahweh our God; His judgments are in all the earth.  
He [is] Jehovah our God, In all the earth [are] His judgments.**
- 15 Khá nhớ đời đời sự giao ước Ngài, Và mạng lệnh Ngài đã định cho ngàn đời,  
Remember his covenant forever, The word which he commanded to a thousand generations,  
Remember ye to the age His covenant, The word He commanded -- To a thousand generations,**
- 16 Túc giao ước, Ngài đã lập cùng Ap-ra-ham, V lời thề Ngài đã thề cùng Y-sác;  
[The covenant] which he made with Abraham, His oath to Isaac,  
Which He hath made with Abraham, And His oath -- to Isaac,**
- 17 Lại quyết định cho Gia-cốp làm điều lệ, Cho Y-sơ-ra-ên làm giao ước đời đời,  
Confirmed the same to Jacob for a statute, To Israel for an everlasting covenant,  
And He establisheth it to Jacob for a statute, To Israel -- a covenant age-during.**
- 18 Rằng: Ta sẽ ban cho người xứ Ca-na-an, Là phần cơ nghiệp người.  
Saying, To you will I give the land of Canaan, The lot of your inheritance;  
Saying: To thee I give the land of Canaan, The portion of your inheritance,**
- 19 Khi ấy các người chỉ một số ít người, Hèn mọn, và làm khách trong xứ;  
When you were but a few men in number, Yes, very few, and sojourners in it;  
When ye are few of number, As a little thing, and sojourners in it.**
- 20 Trảy từ dân này qua dân kia, Từ nước này đến nước khác.  
They went about from nation to nation, From one kingdom to another people.  
And they go up and down, From nation unto nation, And from a kingdom unto another people.**
- 21 Ngài không cho ai hà hiếp chúng, Ngài trách phạt các vua vì có họ,  
He allowed no man to do them wrong; Yes, he reproveth kings for their sakes,  
He hath not suffered any to oppress them, And reproveth on their account kings:**
- 22 Mà rằng: Chớ đụng đến những kẻ chịu xúc dầu ta, Đừng làm hại cho các tiên tri ta.  
[Saying], Don't touch my anointed ones, Do my prophets no harm.  
Come not against Mine anointed ones, And against My prophets do not evil.**

- 23** Hỡi người khắp thế gian, khá hát ngợi khen Đức Giê-hô-va; Ngày ngày hãy tỏ ra sự chứng cứu của Ngài!  
**Sing to Yahweh, all the earth; Show forth his salvation from day to day.  
Sing to Jehovah, all the earth, Proclaim from day unto day His salvation.**
- 24** Trong các nước hãy thuật sự vinh hiển của Ngài; Tại muôn dân khá kể những công việc màu của Ngài.  
**Declare his glory among the nations, His marvelous works among all the peoples.  
Rehearse among nations His glory, Among all the peoples His wonders.**
- 25** Vì Đức Giê-hô-va là lớn, rất đáng ngợi khen, Đáng kính sợ hơn các thần.  
**For great is Yahweh, and greatly to be praised: He also is to be feared above all gods.  
For great [is] Jehovah, and praised greatly, And fearful He [is] above all gods.**
- 26** Vì các thần của những dân tộc vốn là hình tượng; Còn Đức Giê-hô-va dựng nên các tầng trời.  
**For all the gods of the peoples are idols: But Yahweh made the heavens.  
For all gods of the peoples [are] nought, And Jehovah the heavens hath made.**
- 27** Ở trước mặt Ngài có sự vinh hiển, oai nghi; Tại nơi Ngài ngự có quyền năng và sự vui vẻ,  
**Honor and majesty are before him: Strength and gladness are in his place.  
Honour and majesty [are] before Him, Strength and joy [are] in His place.**
- 28** Hỡi các dòng của muôn dân, Khá tôn Đức Giê-hô-va vinh hiển và quyền năng;  
**Ascribe to Yahweh, you relatives of the peoples, Ascribe to Yahweh glory and strength;  
Ascribe to Jehovah, ye families of peoples, Ascribe to Jehovah honour and strength.**
- 29** Khá tôn Đức Giê-hô-va vinh hiển xét đoán danh Ngài, Đem lễ vật đến trước mặt Ngài; hãy mặc lấy trang sức thánh khiết mà thờ lạy Đức Giê-hô-va.  
**Ascribe to Yahweh the glory due to his name: Bring an offering, and come before him:  
Worship Yahweh in holy array.  
Ascribe to Jehovah the honour of His name, Lift up a present, and come before Him. Bow yourselves to Jehovah, In the beauty of holiness.**
- 30** Hỡi khắp thiên hạ, khá run sợ trước mặt Ngài. Thế giới cũng được vững bền, không sao lay động.  
**Tremble before him, all the earth: The world also is established that it can't be moved.  
Be pained before Him, all the earth:**
- 31** Các tầng trời hãy vui mừng, trái đất khá hỉ lạc; Còn trong các nước người ta đáng nói: Đức Giê-hô-va quản trị!  
**Let the heavens be glad, and let the earth rejoice; Let them say among the nations,  
Yahweh reigns.  
Also, established is the world, It is not moved! The heavens rejoice, and the earth is glad,  
And they say among nations: Jehovah hath reigned.**
- 32** Biển và mọi vật ở trong phải dội tiếng lớn lên; Đồng nội và vạn vật trong nó đều khá vui  
**Let the sea roar, and the fullness of it; Let the field exult, and all that is therein;  
Roar doth the sea, and its fulness, Exult doth the field, and all that [is] in it,**

- 33** Bấy giờ các cây cối trong rừng sẽ hát mừng rỡ trước mặt Đức Giê-hô-va; Vì Ngài đến  
đặng xét đoán thế gian.  
Then shall the trees of the wood sing for joy before Yahweh; For he comes to judge the  
earth.  
Then sing do trees of the forest, From the presence of Jehovah, For He hath come to  
judge the earth!
- 34** Hãy cảm tạ Đức Giê-hô-va, vì Ngài là nhân từ; Sự thương xót Ngài còn đến đời đời.  
Oh give thanks to Yahweh; for he is good; For his lovingkindness endures forever.  
Give thanks to Jehovah, for good, For to the age, [is] His kindness,
- 35** Hãy nói: Hỡi Đức Chúa Trời, Đáng chững cứu chúng tôi! xin hãy cứu rỗi chúng tôi, Hiệp  
chúng tôi lại, và giải thoát khỏi các nước, Để chúng tôi cảm tạ danh thánh Chúa, Và nhờ  
sự ngợi khen Chúa mà lấy làm được vinh.  
Say you, Save us, God of our salvation, Gather us together and deliver us from the nations,  
To give thanks to your holy name, To triumph in your praise.  
And say, Save us, O God of our salvation, And gather us, and deliver us from the nations,  
To give thanks to Thy holy name, To triumph in Thy praise.
- 36** Đáng ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên. Từ đời đời cho đến đời đời! Cả  
dân sự đều đáp rằng: A-men! và ngợi khen Đức Giê-hô-va.  
Blessed be Yahweh, the God of Israel, From everlasting even to everlasting. All the  
people said, Amen, and praised Yahweh.  
Blessed [is] Jehovah, God of Israel, From the age and unto the age; And all the people  
say, `Amen,` and have given praise to Jehovah.
- 37** Vậy, Đa-vít đặt A-sáp và anh em người tại đó, trước hòm giao ước của Đức Giê-hô-va, hầu  
cho mỗi ngày phục sự luôn luôn ở trước hòm, làm việc ngày nào theo ngày nấy.  
So he left there, before the ark of the covenant of Yahweh, Asaph and his brothers, to  
minister before the ark continually, as every day's work required;  
And he leaveth there before the ark of the covenant of Jehovah, for Asaph and for his  
brethren, to minister before the ark continually, according to the matter of a day in its day,
- 38** Cũng đặt Ô-bết-Ê-đôm và anh em người làm kẻ giữ cửa, số được sáu mươi tám người, và  
Ô-bết-Ê-đôm, con trai của Giê-đu-thun, cùng Hô-sa;  
and Obed-edom with their brothers, sixty-eight; Obed-edom also the son of Jeduthun and  
Hosah to be doorkeepers;  
both Obed-Edom and their brethren, sixty and eight, and Obed-Edom son of Jeduthun, and  
Hosah for gatekeepers,
- 39** lại đặt thầy tế lễ cả Xa-đốc và anh em người, là những thầy tế lễ ở trước đền tạm của  
Đức Giê-hô-va, tại nơi cao trong Ga-ba-ôn,  
and Zadok the priest, and his brothers the priests, before the tent of Yahweh in the high  
place that was at Gibeon,  
and Zadok the priest, and his brethren the priests, before the tabernacle of Jehovah, in a  
high place that [is] in Gibeon,

- 40** **đặng của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va, tại trên bàn thờ của lễ thiêu, tùy theo các điều chép trong luật pháp của Đức Giê-hô-va, mà Ngài đã truyền dạy cho Y-sơ-ra-ên; to offer burnt offerings to Yahweh on the altar of burnt offering continually morning and evening, even according to all that is written in the law of Yahweh, which he commanded to Israel; to cause to ascend burnt-offerings to Jehovah, on the altar of burnt-offering continually, morning and evening, and for all that is written in the law of Jehovah, that He charged on Israel.**
- 41** **với chúng có đặt Hê-nam, Giê-đu-thun, và những người đã được chọn khác, gọi từng danh, đặng ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì sự thương xót Ngài còn đến đời đời; and with them Heman and Jeduthun, and the rest who were chosen, who were mentioned by name, to give thanks to Yahweh, because his lovingkindness endures forever; And with them [are] Heman and Jeduthun, and the rest of those chosen, who were defined by name, to give thanks to Jehovah, for to the age [is] His kindness,**
- 42** **còn Hê-man và Giê-đu-thun cầm những kèn và chập chỏa để làm nó vang dậy lên, cùng các nhạc khí dùng về bài ca hát của Đức Chúa Trời; các con trai của Giê-đu-thun thì đứng tại nơi cửa. and with them Heman and Jeduthun [with] trumpets and cymbals for those that should sound aloud, and [with] instruments for the songs of God; and the sons of Jeduthun to be at the gate. and with them -- Heman and Jeduthun -- [are] trumpets and cymbals for those sounding, and instruments of the song of God, and the sons of Jeduthun [are] at the gate.**
- 43** **Cả dân sự đều đi, mỗi người trở về nhà mình; còn Đa-vít trở về đặng chúc phước cho nhà người. All the people departed every man to his house: and David returned to bless his house. And all the people go, each to his house, and David turneth round to bless his house.**
- 1** **Khi Đa-vít ở trong nhà mình, bèn nói với tiên tri Na-than rằng: Này ta ở trong nhà bằng gỗ bá hương, còn hòm giao ước của Đức Giê-hô-va ở dưới những bức màn. It happened, when David lived in his house, that David said to Nathan the prophet, Behold, I dwell in a house of cedar, but the ark of the covenant of Yahweh [dwells] under And it cometh to pass as David sat in his house, that David saith unto Nathan the prophet, `Lo, I am dwelling in a house of cedars, and the ark of the covenant of Jehovah [is] under curtains;`**
- 2** **Na-than tâu với Đa-vít rằng: Hãy làm theo điều ở trong lòng vua, vì Đức Chúa Trời ở cùng vua. Nathan said to David, Do all that is in your heart; for God is with you. and Nathan saith unto David, `All that [is] in thy heart do, for God [is] with thee.`**
- 3** **Xảy trong đêm đó, có lời của Đức Chúa Trời phán cùng Na-than rằng: It happened the same night, that the word of God came to Nathan, saying, And it cometh to pass on that night that a word of God is unto Nathan, saying,**

- 4** **Hãy đi nói cùng Đa-vít, tôi tớ ta rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người chớ cất đền cho ta ở;**  
**Go and tell David my servant, Thus says Yahweh, You shall not build me a house to dwell in:**  
**`Go, and thou hast said unto David My servant, Thus said Jehovah, Thou dost not build for Me the house to dwell in:**
- 5** **vì từ khi ta dẫn Y-sơ-ra-ên lên khỏi Ê-díp-tô cho đến ngày nay, ta không ở trong đền nào hết; nhưng ta ở từ trại này đến trại kia, từ nhà tạm này đến nhà tạm nọ.**  
**for I have not lived in a house since the day that I brought up Israel, to this day, but have gone from tent to tent, and from [one] tent [to another].**  
**for I have not dwelt in a house from the day that I brought up Israel till this day, and I am from tent unto tent: and from the tabernacle,**
- 6** **Phàm nơi nào ta đồng đi về cả Y-sơ-ra-ên, ta há có phán bảo một người nào trong các quan xét Y-sơ-ra-ên, tức người mà ta truyền bảo chăn dân ta, mà rằng: Sao các người không cất cho ta một cái đền bằng gỗ bá hương?**  
**In all places in which I have walked with all Israel, spoke I a word with any of the judges of Israel, whom I commanded to be shepherd of my people, saying, Why have you not built me a house of cedar?**  
**whithersoever I have walked up and down among all Israel, a word spake I, with one of the judges of Israel, whom I commanded to feed My people, saying, Why have ye not built for Me a house of cedars?**
- 7** **Bây giờ, người hãy nói cùng Đa-vít tôi tớ ta như về: Đức Giê-hô-va của vạn quân phán như vậy: Ta đã lấy người từ chuồng chiên, từ sau những con chiên, đặt lập người làm vua chúa trên dân Y-sơ-ra-ên ta;**  
**Now therefore thus shall you tell my servant David, Thus says Yahweh of Hosts, I took you from the sheep pen, from following the sheep, that you should be prince over my people Israel:**  
**`And now, thus dost thou say to My servant, to David, Thus said Jehovah of Hosts, I have taken thee from the habitation, from after the sheep, to be leader over My people Israel,**
- 8** **phàm nơi nào người đã đi, ta vẫn ở cùng người, trừ diệt các thù nghịch khỏi trước mặt người; ta sẽ làm cho người được danh lớn, như danh của kẻ cao trọng ở trên đất.**  
**and I have been with you wherever you have gone, and have cut off all your enemies from before you; and I will make you a name, like the name of the great ones who are in the earth.**  
**and I am with thee whithersoever thou hast walked, and I cut off all thine enemies from thy presence, and have made for thee a name like the name of the great ones who [are] in the earth.**
- 9** **Ta sẽ sắm sẵn một chốn ở cho dân Y-sơ-ra-ên ta, vun trồng chúng để chúng ở nơi mình, sẽ không còn bị khuấy rối, con loài ác sẽ chẳng làm bại hoại chúng như khi trước nữa,**  
**I will appoint a place for my people Israel, and will plant them, that they may dwell in their own place, and be moved no more; neither shall the children of wickedness waste them any more, as at the first,**  
**`And I have prepared a place for My people Israel, and planted it, and it hath dwelt in its place, and is not troubled any more, and the sons of perverseness add not to wear it out as at first,**



- 10** như từ ngày ta đã lập quan xét trên dân Y-sơ-ra-ên ta; ta sẽ khiến các thù nghịch người phục dưới người. Lại ta báo cho người biết rằng Đức Giê-hô-va sẽ cất cho người một cái  
**and [as] from the day that I commanded judges to be over my people Israel; and I will subdue all your enemies. Moreover I tell you that Yahweh will build you a house. yea, even from the days that I appointed judges over My people Israel. `And I have humbled all thine enemies, and I declare to thee that a house doth Jehovah build for**
- 11** Xảy khi các ngày người đã mãn và người phải về cùng tổ phụ người, ắt ta sẽ lập dòng dõi người lên là con trai của người, đăng kế vị người; ta sẽ làm cho nước người vững  
**It shall happen, when your days are fulfilled that you must go to be with your fathers, that I will set up your seed after you, who shall be of your sons; and I will establish his kingdom.**

**and it hath come to pass, when thy days have been fulfilled to go with thy fathers, that I have raised up thy seed after thee, who is of thy sons, and I have established his kingdom,**

- 12** Người ấy sẽ cất cho ta một cái đền, và ta sẽ làm cho ngôi nước người vững bền đến đời  
**He shall build me a house, and I will establish his throne forever. he doth build for Me a house, and I have established his throne unto the age;**
- 13** Ta sẽ làm cho người, người đó sẽ làm con ta; sự nhân từ ta sẽ chẳng cất khỏi người đâu, như ta đã cất khỏi kẻ ở trước người;  
**I will be his father, and he shall be my son: and I will not take my lovingkindness away from him, as I took it from him that was before you; I am to him for a father, and he is to Me for a son, and My kindness I turn not aside from him as I turned it aside from him who was before thee,**
- 14** song ta sẽ lập người đời đời tại trong nhà ta và tại trong nước ta; còn ngôi nước người sẽ được vững chắc cho đến mãi mãi.  
**but I will settle him in my house and in my kingdom forever; and his throne shall be established forever. and I have established him in My house, and in My kingdom unto the age, and his throne is established unto the age.`**
- 15** Na-than theo các lời này và sự mặc thị này mà tâu lại với Đa-vít.  
**According to all these words, and according to all this vision, so did Nathan speak to David. According to all these words, and according to all this vision, so spake Nathan unto**
- 16** Vua Đa-vít vào, ngồi trước mặt Đức Giê-hô-va, mà thưa rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời ôi! tôi là ai và nhà tôi là gì, mà Chúa đem tôi đến đây?  
**Then David the king went in, and sat before Yahweh; and he said, Who am I, Yahweh God, and what is my house, that you have brought me thus far? And David the king cometh in and sitteth before Jehovah, and saith, `Who [am] I, O Jehovah God, and what my house, that Thou hast brought me hitherto?**

- 17 Đức Chúa Trời ôi! ơn đó Chúa lấy làm nhỏ mọn thay; nhưng Giê-hô-va Đức Chúa Trời ôi! Chúa có hứa ban ơn cho nhà của tôi tớ Chúa trong buổi tương lai đến lâu dài, và có đoái xem tôi theo hàng người cai trị!**  
**This was a small thing in your eyes, God; but you have spoken of your servant`s house for a great while to come, and have regarded me according to the estate of a man of high degree, Yahweh God.**  
**And this is small in Thine eyes, O God, and Thou speakest concerning the house of thy servant afar off, and hast seen me as a type of the man who is on high, O Jehovah God!**
- 18 Chúa làm cho đầy tớ Ngài được sang trọng như thế, thì Đa-vít còn nói gì được nữa? vì Chúa biết đầy tớ Chúa.**  
**What can David [say] yet more to you concerning the honor which is done to your servant? for you know your servant.**  
**`What doth David add more unto Thee for the honour of Thy servant; and Thou Thy servant hast known.**
- 19 Đức Giê-hô-va ôi! Ngài đã theo ý lòng mình mà làm các việc lớn này cho đầy tớ của Ngài, đặt bày ra các sự cả thể này.**  
**Yahweh, for your servant`s sake, and according to your own heart, have you worked all this greatness, to make known all [these] great things.**  
**O Jehovah, for Thy servant`s sake, and according to Thine own heart Thou hast done all this greatness, to make known all these great things.**
- 20 Oi ỨC Giê-hô-va, chẳng có ai giống như Ngài, và cứ theo mọi điều lỗ tai chúng tôi đã nghe, ngoại Ngài chẳng có ai là Đức Chúa Trời.**  
**Yahweh, there is none like you, neither is there any God besides you, according to all that we have heard with our ears.**  
**O Jehovah, there is none like Thee, and there is no god save Thee, according to all that we have heard with our ears.**
- 21 Chớ thì trên thế gian có dân tộc nào giống như dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, một dân tộc mà Đức Chúa Trời đi chuộc lại làm dân riêng của Ngài, sao? Nhờ sự cả thể đáng kính đáng sợ, Chúa được danh rất lớn, đuổi các dân tộc khỏi trước mặt dân của Chúa, là dân Chúa đã chuộc lại khỏi xứ Ê-díp-tô.**  
**What one nation in the earth is like your people Israel, whom God went to redeem to himself for a people, to make you a name by great and awesome things, in driving out nations from before your people, whom you redeem out of Egypt?**  
**`And who [is] as Thy people Israel, one nation in the earth whom God hath gone to ransom to Him for a people, to make for Thee a name great and fearful, to cast out from the presence of Thy people whom Thou hast ransomed out of Egypt -- nations?**
- 22 Vì dân Y-sơ-ra-ên, Chúa đã khiến thành dân riêng của Ngài đến đời đời; còn Đức Giê-hô-va ôi, Ngài trở nên Đức Chúa Trời của họ.**  
**For your people Israel did you make your own people forever; and you, Yahweh, became their God.**  
**Yea, Thou dost appoint Thy people Israel to Thee for a people unto the age, and Thou, O Jehovah, hast been to them for God.**

- 23** Bây giờ, Đức Giê-hô-va ôi! nguyện lời Ngài đã hứa về tôi tớ Ngài và về nhà nó được ứng nghiệm đến đời đời, cầu Chúa làm y như Ngài đã phán.  
Now, Yahweh, let the word that you have spoken concerning your servant, and concerning his house, be established forever, and do as you have spoken.  
`And now, O Jehovah, the word that Thou hast spoken concerning Thy servant, and concerning his house, let be stedfast unto the age, and do as Thou hast spoken;
- 24** Nguyện điều ấy được tôn vinh đời đời, để người ta nói rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, tức là Đức Chúa Trời cho Y-sơ-ra-ên; còn nhà Đa-vít, là tôi tớ Chúa, được đứng vững trước mặt Chúa!  
Let your name be established and magnified forever, saying, Yahweh of Hosts is the God of Israel, even a God to Israel: and the house of David your servant is established before you.  
and let it be stedfast, and Thy name is great unto the age, saying, Jehovah of Hosts, God of Israel, is God to Israel, and the house of Thy servant David is established before Thee;
- 25** Đức Chúa Trời tôi ôi! Chúa có bày tỏ cho kẻ tôi tớ Chúa biết rằng Chúa sẽ lập một cái nhà cho người; bởi đó cho nên kẻ tôi tớ Chúa dám cầu nguyện ở trước mặt Chúa.  
For you, my God, have revealed to your servant that you will build him a house: therefore has your servant found [in his heart] to pray before you.  
for Thou, O my God, Thou hast uncovered the ear of Thy servant -- to build to him a house, therefore hath Thy servant found to pray before Thee.
- 26** Đức Giê-hô-va ôi! Ngài là Đức Chúa Trời, Ngài đã hứa điều lành này với tôi tớ Chúa;  
Now, Yahweh, you are God, and have promised this good thing to your servant:  
`And now, Jehovah, Thou [art] God Himself, and Thou speakest concerning Thy servant this goodness;
- 27** thế thì, nay cầu xin Chúa ban phước nhà kẻ tôi tớ Chúa, hầu cho nó hằng còn ở trước mặt Chúa; vì, Đức Giê-hô-va ôi! hể Ngài ban phước cho nó, thì nó sẽ được phước đến đời đời.  
and now it has pleased you to bless the house of your servant, that it may continue forever before you: for you, Yahweh, have blessed, and it is blessed forever.  
and now, Thou hast been pleased to bless the house of Thy servant, to be to the age before Thee; for Thou, O Jehovah, hast blessed, and it is blessed to the age.`
- 1** Sau việc ấy, Đa-vít đánh dân Phi-li-tin, bắt phục chúng nó; và đoạt lấy khỏi tay chúng nó thành Gát và các hương thôn nó.  
After this it happened, that David struck the Philistines, and subdued them, and took Gath and its towns out of the hand of the Philistines.  
And it cometh to pass after this, that David smiteth the Philistines, and humbleth them, and taketh Gath and its small towns out of the hand of the Philistines;
- 2** Người cũng đánh Mô-áp; dân Mô-áp bèn phục dịch Đa-vít, và tiến cống cho người.  
He struck Moab; and the Moabites became servants to David, and brought tribute.  
and he smiteth Moab, and the Moabites are servants to David, bringing a present.

- 3 Đa-vít đánh Ha-đa-rê-xe, vua Xô-ba, tại Ha-mát, khi người đương đi lập nước mình trên sông O-phơ-rát.  
David struck Hadarezer king of Zobah to Hamath, as he went to establish his dominion by the river Euphrates.  
And David smiteth Hadarezer king of Zobah, at Hamath, in his going to establish his power by the river Phrat,**
- 4 Đa-vít chiếm lấy của người một ngàn cỗ xe, bảy ngàn lính kỵ, và hai vạn lính bộ; Đa-vít cắt nhượng của các ngựa kéo xe, duy chừa lại một trăm con.  
David took from him one thousand chariots, and seven thousand horsemen, and twenty thousand footmen; and David hamstrung all the chariot horses, but reserved of them for one hundred chariots.  
and David captureth from him a thousand chariots, and seven thousand horsemen, and twenty thousand footmen, and David destroyeth utterly all the chariots, and leaveth of them a hundred chariots [only].**
- 5 Dân Sy-ri ở Đa-mách đến cứu giúp Ha-đa-rê-xe, vua Xô-ba, Đa-vít bèn giết chúng hai vạn hai ngàn người.  
When the Syrians of Damascus came to help Hadarezer king of Zobah, David struck of the Syrians twenty-two thousand men.  
And Aram of Damascus cometh in to give help to Hadarezer king of Zobah, and David smiteth in Aram twenty and two thousand men,**
- 6 Đa-vít lập đồn trong Sy-ri của Đa-mách, dân Sy-ri phục dịch người, và đem nộp thuế cho người. Đa-vít đi đến đâu, thì Đức Giê-hô-va cũng khiến cho người được thắng.  
Then David put [garrisons] in Syria of Damascus; and the Syrians became servants to David, and brought tribute. Yahweh gave victory to David wherever he went.  
and David putteth [garrisons] in Aram of Damascus, and the Aramaeans are to David for servants, bearing a present, and Jehovah giveth salvation to David whithersoever he hath gone.**
- 7 Đa-vít đoạt những khiên vàng của các đầy tớ Ha-đa-rê-xe, rồi đem về Giê-ru-sa-lem.  
David took the shields of gold that were on the servants of Hadarezer, and brought them to Jerusalem.  
And David taketh the shields of gold that have been on the servants of Hadarezer, and bringeth them in to Jerusalem;**
- 8 Từ Ti-bát và Cun, hai thành của Ha-đa-rê-xe, Đa-vít lại đoạt lấy nhiều đồng, mà Sa-lô-môn dùng làm cái biển đồng, các trụ và chậu bằng đồng.  
From Tibhath and from Cun, cities of Hadarezer, David took very much brass, with which Solomon made the brazen sea, and the pillars, and the vessels of brass.  
and from Tibhath, and from Chun, cities of Hadarezer, hath David taken very much brass; with it hath Solomon made the brazen sea, and the pillars, and the vessels of brass.**
- 9 Khi Tô-hu, vua Ha-mát, hay rằng Đa-vít đã đánh cả đội binh của Ha-đa-rê-xe, vua Xô-ba,  
When Tou king of Hamath heard that David had struck all the host of Hadarezer king of Zobah,  
And Tou king of Hamath heareth that David hath smitten the whole force of Hadarezer king of Zobah,**

- 10** thì sai Ha-đô-ram, con trai người, đến chào mừng và ngợi khen Đa-vít, bởi người đã chinh chiến với Ha-đa-rê-xe, và đã đánh người; vì Ha-đa-rê-xe và Tô-hu thường đánh giặc với nhau luôn; Tô-hu cũng gởi đến các thứ chậu bằng vàng, bạc, và đồng.  
he sent Hadoram his son to king David, to Greet him, and to bless him, because he had fought against Hadarezer and struck him; (for Hadarezer had wars with Tou;) and [he had with him] all manner of vessels of gold and silver and brass.  
and he sendeth Hadoram his son unto king David, to ask of him of peace, and to bless him (because that he hath fought against Hadarezer, and smiteth him, for a man of wars with Tou had Hadarezer been,) and all kinds of vessels, of gold, and silver, and brass;
- 11** Các đồ ấy Đa-vít cũng biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va, luôn với bạc và vàng mà người đã đoạt lấy đem về từ các dân tộc, tức từ Ê-đôm, Mô-áp, dân Am-môn, dân Phi-lit-tin, và dân A-ma-léc.  
These also did king David dedicate to Yahweh, with the silver and the gold that he carried away from all the nations; from Edom, and from Moab, and from the children of Ammon, and from the Philistines, and from Amalek.  
also them hath king David sanctified to Jehovah with the silver and the gold that he hath taken from all the nations, from Edom, and from Moab, and from the sons of Ammon, and from the Philistines, and from Amalek.
- 12** Và lại, A-bi-sai, con trai của Xê-ru-gia, đánh giết tại trong trũng Muối, một vạn tám ngàn người Ê-đôm.  
Moreover Abishai the son of Zeruah struck of the Edomites in the Valley of Salt eighteen thousand.  
And Abishai son of Zeruah hath smitten Edom in the valley of salt -- eighteen thousand,
- 13** Người đặt đồn tại Ê-đôm, và cả dân Ê-đôm đều phải phục dịch Đa-vít. Đa-vít đi đến đâu, thì Đức Giê-hô-va cũng khiến cho người được thắng.  
He put garrisons in Edom; and all the Edomites became servants to David. Yahweh gave victory to David wherever he went.  
and he putteth in Edom garrisons, and all the Edomites are servants to David; and Jehovah saveth David whithersoever he hath gone.
- 14** Đa-vít làm vua trên cả Y-sơ-ra-ên, lấy sự ngay thẳng và công bình mà xử với dân sự của người.  
David reigned over all Israel; and he executed justice and righteousness to all his people.  
And David reigneth over all Israel, and he is doing judgment and righteousness to all his people,
- 15** Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia, thống lãnh đội binh; Giô-sa-phát con trai của A-hi-lút, làm quan thái sử;  
Joab the son of Zeruah was over the host; and Jehoshaphat the son of Ahilud was recorder;  
and Joab son of Zeruah [is] over the host, and Jehoshaphat son of Ahilud [is] remembrancer,

- 16** Xa-đốc, con trai của A-hi-túp, và A-bi-mê-léc, con trai của A-bia-tha, làm thầy tế lễ; Sa-vê-sa làm quan ký lục.  
and Zadok the son of Ahitub, and Abimelech the son of Abiathar, were priests; and Shavsha was scribe;  
and Zadok son of Ahitub, and Abimelech son of Abiathar, [are] priests, and Shavsha [is] scribe,
- 17** Bê-na-gia, con trai của Giê-hô-gia-đa, cai quản người Kê-rê-thít và người Phê-lê-thít, còn các con trai Đa-vít đều làm quan đại thần gần bên vua.  
and Benaiah the son of Jehoiada was over the Cherethites and the Pelethites; and the sons of David were chief about the king.  
and Benaiah son of Jehoiada [is] over the Cherethite and the Pelethite, and the elder sons of David [are] at the hand of the king.
- 1** Sau các việc đó, Na-hách, vua dân Am-môn, băng hà, và con trai người kế người làm vua.  
It happened after this, that Nahash the king of the children of Ammon died, and his son reigned in his place.  
And it cometh to pass after this, that Nahash king of the sons of Ammon dieth, and his son reigneth in his stead,
- 2** Đa-vít nói: Ta muốn làm ơn cho Ha-nun con trai của Na-hách, vì cha người đã làm ơn cho ta. Đa-vít bèn sai những sứ giả đến an ủi người về sự cha người đã băng hà. Vậy các đầy tớ của Đa-vít đến cùng Ha-nun tại trong xứ dân Am-môn, dâng an ủi người.  
David said, I will show kindness to Hanun the son of Nahash, because his father showed kindness to me. So David sent messengers to comfort him concerning his father. David`s servants came into the land of the children of Ammon to Hanun, to comfort him.  
and David saith, `I do kindness with Hanun son of Nahash, for his father did with me kindness;` and David sendeth messengers to comfort him concerning his father. And the servants of David come in unto the land of the sons of Ammon, unto Hanun, to comfort him,
- 3** Nhưng các quan trưởng dân Am-môn tâu với Ha-nun rằng: Vua há có tưởng rằng Đa-vít sai những kẻ an ủi đến cùng vua, là vì tôn kính thân-phụ vua sao? Các đầy tớ hấn đến cùng vua há chẳng phải để tra xét và do thám xứ, hầu cho hủy phá nó sao?  
But the princes of the children of Ammon said to Hanun, Think you that David does honor your father, in that he has sent comforters to you? Aren`t his servants come to you to search, and to overthrow, and to spy out the land?  
and the heads of the sons of Ammon say to Hanun, `Is David honouring thy father, in thine eyes, because he hath sent to thee comforters? in order to search, and to overthrow, and to spy out, the land, have not his servants come in unto thee?`
- 4** Ha-nun bèn bắt các tôi tớ của Đa-vít, bảo cạo râu họ đi, cắt áo họ từ chạng phân nửa cho đến lưng, rồi đuổi về.  
So Hanun took David`s servants, and shaved them, and cut off their garments in the middle, even to their buttocks, and sent them away.  
And Hanun taketh the servants of David, and shaveth them, and cutteth their long robes in the midst, unto the buttocks, and sendeth them away.

- 5** Có người đi thuật cho Đa-vít hay việc các người này; người sai đi đón các người ấy, vì họ xấu hổ lắm. Vua bảo rằng: Hãy ở tại Giê-ri-cô cho đến khi râu các người đã mọc, bấy giờ sẽ trở về.  
Then there went certain persons, and told David how the men were served. He sent to meet them; for the men were greatly ashamed. The king said, Stay at Jericho until your beards be grown, and then return.  
And [some] go, and declare to David concerning the men, and he sendeth to meet them -- for the men have been greatly ashamed -- and the king saith, `Dwell in Jericho till that your beard is grown, then ye have returned.`
- 6** Khi dân Am-môn thấy Đa-vít lấy họ làm gớm ghiếc, thì Ha-nun và dân Am-môn bèn sai người đem một ngàn ta lạng bạc đặng đi đến Mê-sô-bô-ta-mi, A-ram-Ma -a-ca, và Xô-ba, mà muốn cho mình những xe cộ và quân-ky.  
When the children of Ammon saw that they had made themselves odious to David, Hanun and the children of Ammon sent one thousand talents of silver to hire them chariots and horsemen out of Mesopotamia, and out of Arammaacah, and out of Zobah.  
And the sons of Ammon see that they have made themselves abhorred by David, and Hanun and the sons of Ammon send a thousand talents of silver, to hire to them, from Aram-Naharaim, and from Aram-Maachah, and from Zobah, chariots and horsemen;
- 7** Chúng muốn cho mình ba vạn hai ngàn cỗ xe, vua xứ Ma -a-ca với dân người; họ kéo đến đóng tại trước Mê-đê-ba. Dân Am-môn từ các thành của họ nhóm lại đặng ra trận.  
So they hired them thirty-two thousand chariots, and the king of Maacah and his people, who came and encamped before Medeba. The children of Ammon gathered themselves together from their cities, and came to battle.  
and they hire to them two and thirty thousand chariots, and the king of Maachah and his people, and they come in and encamp before Medeba, and the sons of Ammon have been gathered out of their cities, and come in to the battle.
- 8** Đa-vít hay điều đó, bèn sai Giô-áp và cả đạo binh, đều là người mạnh dạn.  
When David heard of it, he sent Joab, and all the host of the mighty men.  
And David heareth, and sendeth Joab, and all the host of the mighty men,
- 9** Dân Am-môn kéo ra, dàn trận nơi cửa thành; còn các vua đã đến phù trợ, đều đóng riêng ra trong đồng bằng.  
The children of Ammon came out, and put the battle in array at the gate of the city: and the kings who had come were by themselves in the field.  
and the sons of Ammon come out and set battle in array at the opening of the city, and the kings who have come [are] by themselves in the field.
- 10** Khi Giô-áp thấy quân thù đã bày trận đằng trước và đằng sau mình, bèn chọn những kẻ mạnh dạn trong đội quân Y-sơ-ra-ên mà dàn trận đối cùng quân Sy-ri;  
Now when Joab saw that the battle was set against him before and behind, he chose of all the choice men of Israel, and put them in array against the Syrians.  
And Joab seeth that the front of the battle hath been unto him, before and behind, and he chooseth out of all the choice in Israel, and setteth in array to meet Aram,

- 11** quân lính còn lại, người phú cho A-bi-sai, là em mình; chúng bày trận đối với dân Am-  
The rest of the people he committed into the hand of Abishai his brother; and they put themselves in array against the children of Ammon.  
and the remnant of the people he hath given into the hand of Abishai his brother, and they set in array to meet the sons of Ammon.
- 12** Người nói: Nếu quân Sy-ri mạnh hơn anh, em sẽ giúp đỡ anh; còn nếu quân Am-môn mạnh hơn em, anh sẽ giúp đỡ em.  
He said, If the Syrians be too strong for me, then you shall help me; but if the children of Ammon be too strong for you, then I will help you.  
And he saith, `If Aram be stronger than I, then thou hast been to me for salvation; and if the sons of Ammon be stronger than thou, then I have saved thee;
- 13** Khá vững lòng bền chí; hãy vì dân ta vì các thành của Đức Chúa Trời ta, mà làm như cách đại trượng phu; nguyện Đức Giê-hô-va làm theo ý Ngài lấy làm tốt.  
Be of good courage, and let us play the man for our people, and for the cities of our God: and Yahweh do that which seems him good.  
be strong, and we strengthen ourselves, for our people, and for the cities of our God, and Jehovah doth that which is good in His eyes.`
- 14** Vậy, Giô-áp và quân lính theo người đều đến gần đối cùng quân Sy-ri đặng giao chiến; quân Sy-ri chạy trốn khỏi trước mặt người.  
So Joab and the people who were with him drew near before the Syrians to the battle; and they fled before him.  
And Joab draweth nigh, and the people who [are] with him, before Aram to battle, and they flee from his face;
- 15** Khi quân Am-môn thấy quân Sy-ri đã chạy trốn, thì cũng chạy trốn khỏi trước mặt A-bi-sai, em Giô-áp, mà trở vào thành. Giô-áp bèn trở về Giê-ru-sa-lem.  
When the children of Ammon saw that the Syrians were fled, they likewise fled before Abishai his brother, and entered into the city. Then Joab came to Jerusalem.  
and the sons of Ammon have seen that Aram hath fled, and they flee -- they also -- from the face of Abishai his brother, and go in to the city. And Joab cometh in to Jerusalem.
- 16** Khi quân Sy-ri thấy mình bị thua trước mặt Y-sơ-ra-ên, bèn sai sứ giả đến bởi dân Sy-ri ở bên kia sông ra, có Sô-phác, quan tướng của đội binh Ha-đa-rê-xe, quản lãnh chúng nó.  
When the Syrians saw that they were put to the worse before Israel, they sent messengers, and drew forth the Syrians who were beyond the River, with Shophach the captain of the host of Hadarezer at their head.  
And Aram seeth that they have been smitten before Israel, and send messengers, and bring out Aram that [is] beyond the River, and Shophach head of the host of Hadarezer [is] before them.



- 17 Đa-vít hay điều đó, liền nhóm cả Y-sơ-ra-ên, sang qua sông Giô-đanh, đến cùng quân Sy-ri và dàn trận nghịch cùng chúng nó. Vậy, khi Đa-vít đã bày trận đối với dân Sy-ri, thì chúng nó đánh lại với người.**  
**It was told David; and he gathered all Israel together, and passed over the Jordan, and came on them, and set the battle in array against them. So when David had put the battle in array against the Syrians, they fought with him.**  
**And it is declared to David, and he gathereth all Israel, and passeth over the Jordan, and cometh in unto them, and setteth in array against them; yea, David setteth in array the battle to meet Aram, and they fight with him;**
- 18 Quân Sy-ri chạy trốn khỏi trước mặt Y-sơ-ra-ên; Đa-vít giết của quân Sy-ri bảy ngàn lính cầm xe, bốn vạn lính bộ, và cũng giết Sô-phác, quan tổng binh.**  
**The Syrians fled before Israel; and David killed of the Syrians [the men of] seven thousand chariots, and forty thousand footmen, and killed Shophach the captain of the host. and Aram fleeth from the face of Israel, and David slayeth of Aram seven thousand charioteers, and forty thousand footmen, and Shophach head of the host he hath put to death.**
- 19 Khi các đầy tớ của Ha-đa-rê-xe thấy chúng bị bại trước mặt Y-sơ-ra-ên, bèn lập hòa cùng Đa-vít và phục dịch người; về sau dân Sy-ri chẳng còn muốn tiếp cứu dân Am-môn nữa.**  
**When the servants of Hadarezer saw that they were put to the worse before Israel, they made peace with David, and served him: neither would the Syrians help the children of Ammon any more.**  
**And the servants of Hadarezer see that they have been smitten before Israel, and they make peace with David and serve him, and Aram hath not been willing to help the sons of Ammon any more.**
- 1 Qua năm mới, lúc các vua thường ra đánh giặc, Giô-áp cầm đội binh kéo ra phá hoang xứ dân Am-môn; người đến vây thành Ráp-ba; còn Đa-vít ở tại Giê-ru-sa-lem. Giô-áp hãm đánh Ráp-ba, và phá hủy nó.**  
**It happened, at the time of the return of the year, at the time when kings go out [to battle], that Joab led forth the army, and wasted the country of the children of Ammon, and came and besieged Rabbah. But David stayed at Jerusalem. Joab struck Rabbah, and overthrew it.**  
**And it cometh to pass, at the time of the turn of the year -- at the time of the going out of the messengers -- that Joab leadeth out the force of the host, and destroyeth the land of the sons of Ammon, and cometh in and beseigeth Rabbah -- David is abiding in Jerusalem -- and Joab smiteth Rabbah, and breaketh it down.**
- 2 Đa-vít lấy mào triều thiên của vua dân Am-môn khỏi đầu người, cân được một ta lạng vàng, và ở trên có những ngọc báu; bèn lấy mào triều thiên ấy đội trên đầu Đa-vít; lại từ trong thành người lấy ra rất nhiều của cướp.**  
**David took the crown of their king from off his head, and found it to weigh a talent of gold, and there were precious stones in it; and it was set on David`s head: and he brought forth the spoil of the city, exceeding much.**  
**And David taketh the crown of their king from off his head, and findeth it [in] weight a talent of gold, and in it a precious stone, and it is on the head of David: and spoil of the city he hath brought out very much,**

- 3** Còn dân sự ở trong thành, người đem ra mà cắt xẻ ra hoặc bằng cưa, hoặc bằng bừa sắt, hay là bằng rìu. Đa-vít làm như vậy cho các thành của dân Am-môn. Đoạn, Đa-vít và cả quân lính đều trở về Giê-ru-sa-lem.  
He brought forth the people who were therein, and cut [them] with saws, and with harrows of iron, and with axes. Thus did David to all the cities of the children of Ammon. David and all the people returned to Jerusalem.  
and the people who [are] in it he hath brought out, and setteth to the saw, and to cutting instruments of iron, and to axes; and thus doth David to all cities of the sons of Ammon, and David turneth back, and all the people, to Jerusalem.
- 4** Sau việc đó, xảy có chinh chiến với dân Phi-li-tin tại Ghê-xe. Khi ấy Si-bê-cai, người Husha-tít, đánh giết Síp-bai, vốn thuộc trong dòng kẻ khổng lồ; chúng bèn bị suy phục.  
It happened after this, that there arose war at Gezer with the Philistines: then Sibbecai the Hushathite killed Sippai, of the sons of the giant; and they were subdued.  
And it cometh to pass, after this, that there remaineth war in Gezer with the Philistines, then hath Sibbechai the Hushathite smitten Sippai, of the children of the giant, and they are humbled.
- 5** Lại còn giặc giã với dân Phi-li-tin nữa; En-ha-nan, con trai của Giai-rô, đánh giết Lác-mi, em của Gô-li-át, người Gát; cái cán giáo người lớn như cây trục của thợ dệt.  
There was again war with the Philistines; and Elhanan the son of Jair killed Lahmi the brother of Goliath the Gittite, the staff of whose spear was like a weaver's beam.  
And there is again war with the Philistines, and Elhanan son of Jair smiteth Lahmi, brother of Goliath the Gittite, the wood of whose spear [is] like a beam of weavers.
- 6** Lại còn một trận đánh nữa tại Gát; ở đó có một người tước tá lớn cao, có mỗi tay sáu ngón và mỗi chân sáu ngón, hết thảy là hai mươi bốn ngón; hắn cũng thuộc về dòng.  
There was again war at Gath, where was a man of great stature, whose fingers and toes were twenty-four, six [on each hand], and six [on each foot]; and he also was born to the giant.  
And there is again war in Gath, and there is a man of measure, and his fingers and his toes [are] six and six, twenty and four, and also, he hath been born to the giant.
- 7** Hắn sỉ nhục Y-sơ-ra-ên; nhưng Giô-na-than, con trai của Si-mê-a, em của Đa-vít, đánh giết người.  
When he defied Israel, Jonathan the son of Shimea David's brother killed him.  
And he reproacheth Israel, and smite him doth Jonathan son of Shimea, brother of David.
- 8** Những kẻ đó đều thuộc về dòng khổng lồ tại Gát; chúng đều bị tay Đa-vít và tay các tôi tớ người giết đi.  
These were born to the giant in Gath; and they fell by the hand of David, and by the hand of his servants.  
These were born to the giant in Gath, and they fall by the hand of David, and by the hand of his servants.
- 1** Sa-tan dấy lên muốn làm hại cho Y-sơ-ra-ên, bèn giục Đa-vít lấy số Y-sơ-ra-ên.  
Satan stood up against Israel, and moved David to number Israel.  
And there standeth up an adversary against Israel, and persuadeth David to number

- 2 Đa-vít nói với Giô-áp và các quan trưởng của dân sự rằng: Hãy đi lấy số dân sự, từ Bê -e-Sê-ba cho đến Đan; rồi đem về tâu lại cho ta, để ta biết số họ.**  
**David said to Joab and to the princes of the people, Go, number Israel from Beersheba even to Dan; and bring me word, that I may know the sum of them.**  
**And David saith unto Joab, and unto the heads of the people, `Go, number Israel from Beer-Sheba even unto Dan, and bring unto me, and I know their number.`**
- 3 Giô-áp thưa; Nguyện Đức Giê-hô-va gia thêm dân sự Ngài nhiều gấp trăm lần đã có! Oi vua ch a tôi! hết thấy chúng nó há chẳng phải là tôi tớ của chúa tôi sao? Có sao chúa tôi dạy bảo làm điều đó? Nhưn sao chúa tôi muốn gây tội lỗi cho Y-sơ-ra-ên?**  
**Joab said, Yahweh make his people a hundred times as many as they are: but, my lord the king, aren't they all my lord's servants? why does my lord require this thing? why will he be a cause of guilt to Israel?**  
**And Joab saith, `Jehovah doth add to His people as they are a hundred times; are they not, my lord, O king, all of them to my lord for servants? why doth my lord seek this? why is he for a cause of guilt to Israel?`**
- 4 Nhưng lời của vua thắng hơn lời của Giô-áp. Vì vậy, Giô-áp ra, đi khắp Y-sơ-ra-ên, rồi trở về Giê-ru-sa-lem.**  
**Nevertheless the king's word prevailed against Joab. Why Joab departed, and went throughout all Israel, and came to Jerusalem.**  
**And the word of the king [is] severe against Joab, and Joab goeth out, and goeth up and down in all Israel, and cometh in to Jerusalem.**
- 5 Giô-áp đem tâu cho vua tổng số dân; trong cả Y-sơ-ra-ên được một trăm mười vạn người cầm gươm; trong cả Giu-đa được bốn mươi bảy vạn người cầm gươm.**  
**Joab gave up the sum of the numbering of the people to David. All those of Israel were one million one hundred thousand men who drew sword: and in Judah were four hundred seventy thousand men who drew sword.**  
**And Joab giveth the account of the numbering of the people unto David, and all Israel is a thousand thousand and a hundred thousand, each drawing sword, and Judah [is] four hundred and seventy thousand, each drawing sword.**
- 6 Nhưng Giô-áp có cai số người Lê-vi và người Bên-gia-min; vì lời của vua lấy làm gớm ghiếc cho người.**  
**But he didn't count Levi and Benjamin among them; for the king's word was abominable to Joab.**  
**And Levi and Benjamin he hath not numbered in their midst, for the word of the king was abominable with Joab.**
- 7 Điều đó chẳng đẹp lòng Đức Chúa Trời; nên Ngài hành hại Y-sơ-ra-ên.**  
**God was displeased with this thing; therefore he struck Israel.**  
**And it is evil in the eyes of God concerning this thing, and He smiteth Israel,**
- 8 Đa-vít thưa với Đức Chúa Trời rằng: Tôi làm điều đó, thật là phạm tội lớn; nhưng bây giờ, xin Chúa hãy bỏ qua tội ác của kẻ tôi tớ Chúa đi; vì tôi có làm cách ngu dại.**  
**David said to God, I have sinned greatly, in that I have done this thing: but now, put away, I beg you, the iniquity of your servant; for I have done very foolishly.**  
**and David saith unto God, `I have sinned exceedingly, in that I have done this thing; and now, cause to pass away, I pray Thee, the iniquity of Thy servant, for I have acted very foolishly.`**

- 9 Đức Giê-hô-va phán với Gát, là đấng tiên kiến của Đa-vít rằng:**  
**Yahweh spoke to Gad, David`s seer, saying,**  
**And Jehovah speaketh unto Gad, seer of David, saying:**
- 10 Hãy đi nói cùng Đa-vít: Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Ta định cho người ba tai vạ; hãy chọn lấy một để ta giáng nó trên người.**  
**Go and speak to David, saying, Thus says Yahweh, I offer you three things: choose you one of them, that I may do it to you.**  
**`Go, and thou hast spoken unto David, saying, Thus said Jehovah, Three -- I am stretching out unto thee; choose for thee one of these, and I do [it] to thee.`**
- 11 Gát bèn đến cùng Đa-vít, thưa với người rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy chọn mặc ý người,**  
**So Gad came to David, and said to him, Thus says Yahweh, Take which you will:**  
**And Gad cometh in unto David, and saith to him, `Thus said Jehovah, Take for thee --**
- 12 hoặc ba năm đói kém, hoặc bị thua ba tháng tại trước mặt cừu địch người, và phải gươm của kẻ thù nghịch phá hại, hay là bị ba ngày gươm của Đức Giê-hô-va, tức là ôn dịch ở trong xứ, có thiên sứ của Đức Giê-hô-va hủy diệt trong khắp bờ cõi của Y-sơ-ra-ên. Vậy bây giờ hãy định lấy điều nào tôi phải tâu lại cùng Đấng đã sai tôi.**  
**either three years of famine; or three months to be consumed before your foes, while the sword of your enemies overtakes you; or else three days the sword of Yahweh, even pestilence in the land, and the angel of Yahweh destroying throughout all the borders of Israel. Now therefore consider what answer I shall return to him who sent me.**  
**either for three years -- famine, or three months to be consumed from the face of thine adversaries, even the sword of thine enemies to overtake, or three days the sword of Jehovah, even pestilence in the land, and a messenger of Jehovah destroying in all the border of Israel; and now, see; what word do I return to Him who is sending me?`**
- 13 Đa-vít nói với Gát rằng: Ta bị hoạn nạn lớn. Ta xin sa vào tay Đức Giê-hô-va, vì sự thương xót của Ngài rất lớn; chớ để ta sa vào tay của loài người ta.**  
**David said to Gad, I am in a great strait: let me fall, I pray, into the hand of Yahweh; for very great are his mercies: and let me not fall into the hand of man.**  
**And David saith unto Gad, `I am greatly distressed, let me fall, I pray thee, into the hand of Jehovah, for very many [are] His mercies, and into the hand of man let me not fall.`**
- 14 Đức Giê-hô-va bèn giáng ôn dịch nơi Y-sơ-ra-ên; có bảy vạn người Y-sơ-ra-ên ngã chết.**  
**So Yahweh sent a pestilence on Israel; and there fell of Israel seventy thousand men.**  
**And Jehovah giveth a pestilence in Israel, and there fall of Israel seventy thousand men,**

- 15 Đức Chúa Trời sai một thiên sứ đến Giê-ru-sa-lem đặng hủy diệt nó; đương khi hủy diệt, Đức Giê-hô-va xem thấy, Đức Giê-hô-va xem thấy, bèn tiếc việc tai vạ này, và nói với thiên sứ đi hủy diệt rằng: Thôi! Bây giờ hãy rút tay ngươi lại. Bây giờ thiên sứ của Đức Giê-hô-va đứng gần sân đập lúa của Ot-nan, ng ời Giê-bu-sít.**  
**God sent an angel to Jerusalem to destroy it: and as he was about to destroy, Yahweh saw, and he repented him of the evil, and said to the destroying angel, It is enough; now stay your hand. The angel of Yahweh was standing by the threshing floor of Ornan the Jebusite.**  
**and God sendeth a messenger to Jerusalem to destroy it, and as he is destroying Jehovah hath seen, and is comforted concerning the evil, and saith to the messenger who [is] destroying, `Enough, now, cease thy hand.` And the messenger of Jehovah is standing by the threshing-floor of Ornan the Jebusite,**
- 16 Đa-vít ngước mắt lên, thấy thiên sứ của Đức Giê-hô-va đứng giữa lòng trời, tay cầm gươm đưa ra trên Giê-ru-sa-lem. Đa-vít và các trưởng lão đương mặc bao gai, liền sấp mình xuống đất.**  
**David lifted up his eyes, and saw the angel of Yahweh standing between earth and the sky, having a drawn sword in his hand stretched out over Jerusalem. Then David and the elders, clothed in sackcloth, fell on their faces.**  
**and David lifteth up his eyes, and seeth the messenger of Jehovah standing between the earth and the heavens, and his sword drawn in his hand, stretched out over Jerusalem, and David falleth, and the elders, covered with sackcloth, on their faces.**
- 17 Đa-vít thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Há chẳng phải tôi đã truyền lấy số dân sao? Ấy I tôi đã phạm tội và làm điều ác; còn các con chiên kia, đã làm chi? Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi ôi! xin tay Chúa hãy đánh hại tôi và nhà cha tôi; nhưng chớ giáng ôn dịch trên dân sự của Chúa mà hành hại nó.**  
**David said to God, Isn't it I who commanded the people to be numbered? It is even I who have sinned and done very wickedly; but these sheep, what have they done? Please let your hand, O Yahweh my God, be against me, and against my father`s house; but not against your people, that they should be plagued.**  
**And David saith unto God, `Did not I -- I say to number the people? Yea, I it [is] who have sinned, and done great evil: and these, the flock, what did they? O Jehovah, my God, let, I pray Thee, Thy hand be on me, and on the house of my father, and not on Thy people -- to be plagued.`**
- 18 Khi ấy, thiên sứ của Đức Giê-hô-va bảo Gát nói với Đa-vít phải đi lên dựng một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va tại sân đập lúa của Ot-nan, ng ời Giê-bu-sít.**  
**Then the angel of Yahweh commanded Gad to tell David, that David should go up, and raise an altar to Yahweh in the threshing floor of Ornan the Jebusite.**  
**And the messenger of Jehovah spake unto Gad, saying for David, `Surely David doth go up to raise an altar to Jehovah in the threshing-floor of Ornan the Jebusite.`**
- 19 Đa-vít đi lên theo lời của Gát đã nhân danh Đức Giê-hô-va mà nói ra.**  
**David went up at the saying of Gad, which he spoke in the name of Yahweh.**  
**And David goeth up by the word of Gad, that he spake in the name of Jehovah.**

- 20** Ot-nan x y lại, thấy thiên sứ; bốn con trai người ở với người đều ẩn mình đi. Vả, bấy giờ Ot-nan ường đập lúa miến.  
Ornan turned back, and saw the angel; and his four sons who were with him hid themselves. Now Ornan was threshing wheat.  
And Ornan turneth back, and seeth the messenger, and his four sons [are] with him, hiding themselves, and Ornan is threshing wheat.
- 21** Đa-vít đi đến Ot-nan, O t-nan nhìn thấy Đa-vít, bèn ra khỏi sân đập lúa, sấp mình xuống đất trước mặt Đa-vít mà lạy.  
As David came to Ornan, Ornan looked and saw David, and went out of the threshing floor, and bowed himself to David with his face to the ground.  
And David cometh in unto Ornan, and Ornan looketh attentively, and seeth David, and goeth out from the threshing-floor, and boweth himself to David -- face to the earth.
- 22** Đa-vít bảo Ot-nan r ng: Hãy nhượng cho ta chỗ sân đập lúa, để ta cất tại đó một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va; hãy nhượng nó cho ta thật giá bạc nó, hầu tai vạ ngừng lại trong dân  
Then David said to Ornan, Give me the place of this threshing floor, that I may build thereon an altar to Yahweh: for the full price shall you give it me, that the plague may be stayed from the people.  
And David saith unto Ornan, `Give to me the place of the threshing-floor, and I build in it an altar to Jehovah; for full silver give it to me, and the plague is restrained from the people.`
- 23** Ot-nan th a với Đa-vít rằng: Vua hãy nhận lấy nó, xin vua chúa tôi, hãy làm điều gì người lấy làm tốt. Kia, tôi dâng bò cho vua dùng làm của lễ thiêu, cộ sân đập lúa dùng làm củi, còn lúa miến để dùng làm của lễ chay; tôi dâng cho hết cả.  
Ornan said to David, Take it to you, and let my lord the king do that which is good in his eyes: behold, I give [you] the oxen for burnt offerings, and the threshing instruments for wood, and the wheat for the meal-offering; I give it all.  
And Ornan saith unto David, `Take to thee -- and my lord the king doth that which is good in his eyes: see, I have given the oxen for burnt-offerings, and the threshing instruments for wood, and the wheat for a present; the whole I have given.`
- 24** Vua Đa-vít nói cùng Ot-nan r ng: Không, thật ta muốn mua nó theo giá bạc thật nó; vì ta chẳng muốn lấy vật gì của người mà dâng cho Đức Giê-hô-va cũng không muốn dâng của lễ thiêu chẳng tốn chi cả.  
King David said to Ornan, No; but I will most assuredly buy it for the full price: for I will not take that which is your for Yahweh, nor offer a burnt-offering without cost.  
And king David saith to Ornan, `Nay, for I surely buy for full silver; for I do not lift up that which is thine to Jehovah, so as to offer a burnt-offering without cost.`
- 25** Ay v y, Đa-vít mua cái chỗ sân ấy trả cho Ot-nan gi bằng siéc-lơ, cân nặng sáu trăm siéc-  
So David gave to Ornan for the place six hundred shekels of gold by weight.  
And David giveth to Ornan for the place shekels of gold [in] weight six hundred;

- 26** Tại đó Đa-vít cất một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va, dâng những của lễ thiêu, của lễ bình an, và cầu khẩn Đức Giê-hô-va; Ngài đáp lời người bằng lửa từ trời giáng xuống trên bàn thờ về của lễ thiêu.  
David built there an altar to Yahweh, and offered burnt offerings and peace-offerings, and called on Yahweh; and he answered him from the sky by fire on the altar of burnt offering. and David buildeth there an altar to Jehovah, and offereth burnt-offerings and peace-offerings, and calleth unto Jehovah, and He answereth him with fire from the heavens on the altar of the burnt-offering.
- 27** Đức Giê-hô-va dạy bảo thiên sứ, thiên sứ bèn xỏ gươm mình vào vỏ.  
Yahweh commanded the angel; and he put up his sword again into the sheath of it. And Jehovah saith to the messenger, and he turneth back his sword unto its sheath.
- 28** Trong lúc đó, Đa-vít thấy Đức Giê-hô-va đã nhậm lời mình tại trong sân đập lúa của Ot-nan, ng ời Giê-bu-sít, thì người bèn dâng của lễ tại đó.  
At that time, when David saw that Yahweh had answered him in the threshing floor of Ornan the Jebusite, then he sacrificed there.  
At that time when David seeth that Jehovah hath answered him in the threshing-floor of Ornan the Jebusite, then he sacrificeth there;
- 29** Vì cái đền tạm của Đức Giê-hô-va mà Mô-i-se đã làm trong đồng vắng, và cái bàn thờ về của lễ thiêu, trong lúc đó đều ở nơi cao tại Ga-ba-ôn;  
For the tent of Yahweh, which Moses made in the wilderness, and the altar of burnt offering, were at that time in the high place at Gibeon.  
and the tabernacle of Jehovah that Moses made in the wilderness, and the altar of the burnt-offering, [are] at that time in a high place, in Gibeon;
- 30** Đa-vít không dám đi đến trước mặt bàn thờ ấy dâng cầu vấn Đức Chúa Trời; bởi vì người kinh hãi gươm của thiên sứ của Đức Giê-hô-va.  
But David couldn't go before it to inquire of God; for he was afraid because of the sword of the angel of Yahweh.  
and David is not able to go before it to seek God, for he hath been afraid because of the sword of the messenger of Jehovah.
- 1** Đa-vít bèn nói: Ấy đây là đền của Giê-hô-va Đức Chúa Trời, đây là bàn thờ về của lễ thiêu của Y-sơ-ra-ên.  
Then David said, This is the house of Yahweh God, and this is the altar of burnt-offering for Israel.  
And David saith, `This is the house of Jehovah God, and this the altar for burnt-offering for Israel.`
- 2** Đa-vít thờ lạy nhóm các người ngoại bang ở trong xứ Y-sơ-ra-ên; rồi người khiến thợ đục đá, dâng làm những đá đục, hầu cất cái đền của Đức Chúa Trời.  
David commanded to gather together the sojourners who were in the land of Israel; and he set masons to hew worked stones to build the house of God.  
And David saith to gather the sojourners who [are] in the land of Israel, and appointeth hewers to hew hewn-stones to build a house of God.

- 3 Đa-vít cũng dự bị nhiều sắt, đường làm đinh cánh cửa và mấu cửa, cùng nhiều đồng không thể cân được,  
David prepared iron in abundance for the nails for the doors of the gates, and for the couplings; and brass in abundance without weight;  
And iron in abundance for nails for leaves of the gates, and for couplings, hath David prepared, and brass in abundance -- there is no weighing.**
- 4 và gỗ bá hương vô số; vì dân Si-đôn và dân Ty-rơ chở rất nhiều gỗ bá hương đến cho vua Đa-vít.  
and cedar-trees without number: for the Sidonians and they of Tyre brought cedar-trees in abundance to David.  
And cedar-trees even without number, for the Zidonians and the Tyrians brought in cedar-trees in abundance to David.**
- 5 Đa-vít nói rằng: Sa-lô-môn, con trai ta, hãy còn thơ ấu và non nớt, mà cái đền sẽ cất cho Đức Giê-hô-va phải rất nguy nga, có danh tiếng rực rỡ trong các nước; vì vậy, ta sẽ dự bị đồ cần dùng cho nó. Thế thì, Đa-vít dự bị rất nhiều đồ trước khi người qua đời.  
David said, Solomon my son is young and tender, and the house that is to be built for Yahweh must be exceeding magnificent, of fame and of glory throughout all countries: I will therefore make preparation for it. So David prepared abundantly before his death.  
And David saith, `Solomon my son [is] a youth and tender, and the house to be built to Jehovah [is] to be made exceedingly great, for name and for beauty to all the lands; let me prepare, I pray Thee, for it;` and David prepareth in abundance before his death.**
- 6 Bây giờ, Đa-vít gọi Sa-lô-môn, con trai mình, truyền dặn người cất một cái đền cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.  
Then he called for Solomon his son, and charged him to build a house for Yahweh, the God of Israel.  
And he calleth for Solomon his son, and chargeth him to build a house to Jehovah, God of Israel,**
- 7 Đa-vít nói với Sa-lô-môn rằng: Hỡi con, ta có ý muốn xây cất một cái đền cho danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta;  
David said to Solomon his son, As for me, it was in my heart to build a house to the name of Yahweh my God.  
and David saith to Solomon his son, `As for me, it hath been with my heart to build a house to the name of Jehovah my God,**
- 8 nhưng có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: người đã đổ huyết ra nhiều, đánh những giặc lớn lao; vậy vì người đã đổ huyết ra nhiều trên đất tại trước mặt ta, nên người sẽ chẳng cất đền cho danh ta.  
But the word of Yahweh came to me, saying, You have shed blood abundantly, and have made great wars: you shall not build a house to my name, because you have shed much blood on the earth in my sight.  
and the word of Jehovah [is] against me, saying, Blood in abundance thou hast shed, and great wars thou hast made: thou dost not build a house to My name, for much blood thou hast shed to the earth before Me.**



- 9** Kia, con trai mà người sẽ sanh ra, nó sẽ là người thái bình; ta sẽ ban bình an cho nó; còn thịnh nộ ở bốn phía nó sẽ chẳng khuấy rối nó; vì tên nó sẽ là Sa-lô-môn; trong đời nó ta sẽ ban sự thái bình an tịnh cho Y-sơ-ra-ên.  
Behold, a son shall be born to you, who shall be a man of rest; and I will give him rest from all his enemies round about; for his name shall be Solomon, and I will give peace and quietness to Israel in his days:  
`Lo, a son is born to thee; he is a man of rest, and I have given rest to him from all his enemies round about, for Solomon is his name, and peace and quietness I give unto Israel in his days;
- 10** Nó sẽ cất một đền cho danh ta; nó sẽ làm con trai ta, ta sẽ làm cha nó; và ta sẽ lập ngôi nước nó trên Y-sơ-ra-ên được bền vững đời đời.  
he shall build a house for my name; and he shall be my son, and I will be his father; and I will establish the throne of his kingdom over Israel for ever.  
he doth build a house to My name, and he is to Me for a son, and I [am] to him for a father, and I have established the throne of his kingdom over Israel unto the age.
- 11** Bây giờ, hỡi con trai ta, nguyện Đức Giê-hô-va ở cùng con và làm cho con được hanh thông; con sẽ cất cái đền cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời con, theo như lời Ngài đã phán về  
Now, my son, Yahweh be with you; and prosper you, and build the house of Yahweh your God, as he has spoken concerning you.  
`Now, my son, Jehovah is with thee, and thou hast prospered, and hast built the house of Jehovah thy God, as He spake concerning thee.
- 12** Nguyện Đức Giê-hô-va ban cho con sự khôn ngoan thông sáng, khiến cho con cai trị trên Y-sơ-ra-ên, để con gìn giữ luật pháp của Giê-hô-va Đức Chúa Trời con.  
Only Yahweh give you discretion and understanding, and give you charge concerning Israel; that so you may keep the law of Yahweh your God.  
Only, Jehovah give to thee wisdom and understanding, and charge thee concerning Israel, even to keep the law of Jehovah thy God;
- 13** Nếu con cảm tạ làm theo các luật pháp và mạng lệnh mà Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se truyền cho Y-sơ-ra-ên, thì con sẽ được hanh thông. Khá vững lòng bền chí; chớ sợ sệt, chớ kinh hãi chi.  
Then shall you prosper, if you observe to do the statutes and the ordinances which Yahweh charged Moses with concerning Israel: be strong, and of good courage; don't be afraid, neither be dismayed.  
then thou dost prosper, if thou dost observe to do the statutes and the judgments that Jehovah charged Moses with concerning Israel; be strong and courageous; do not fear, nor be cast down.

- 14** Nay ta đã chịu hoạn nạn mà sắm sửa cho đền của Đức Giê-hô-va mười vạn ta láng vàng, một trăm vạn ta láng bạc; còn đồng và sắt thì không thể cân được, vì nó nhiều quá; ta lại dự bị gỗ và đá; và con cũng sẽ thêm vào đó.  
**Now, behold, in my affliction I have prepared for the house of Yahweh one hundred thousand talents of gold, and one thousand thousand talents of silver, and of brass and iron without weight; for it is in abundance: timber also and stone have I prepared; and you may add thereto.**  
**`And lo, in mine affliction, I have prepared for the house of Jehovah of gold talents a hundred thousand, and of silver a thousand thousand talents; and of brass and of iron there is no weighing, for in abundance it hath been, and wood and stones I have prepared, and to them thou dost add.**
- 15** Và lại, con có nhiều nhân công thợ đục đá, thợ hò, thợ mộc, đủ người thạo về các thứ công việc;  
**Moreover there are workmen with you in abundance, cutters and workers of stone and timber, and all men who are skillful in every manner of work:**  
**`And with thee in abundance [are] workmen, hewers and artificers of stone and of wood, and every skilful man for every work.**
- 16** vàng, bạc, đồng, sắt, thì vô-số. Hãy chỗi dậy làm, Đức Giê-hô-va sẽ ở cùng con.  
**of the gold, the silver, and the brass, and the iron, there is no number. Arise and be doing, and Yahweh be with you.**  
**To the gold, to the silver, and to the brass, and to the iron, there is no number; arise and do, and Jehovah is with thee.`**
- 17** Đa-vít cũng truyền dặn các quan trưởng của Y-sơ-ra-ên giúp đỡ Sa-lô-môn, con trai người, mà rằng:  
**David also commanded all the princes of Israel to help Solomon his son, [saying], And David giveth charge to all heads of Israel to give help to Solomon his son,**
- 18** Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người há chẳng ở cùng các người sao? Ngài há chẳng ban cho các người được bình an bốn phía sao? Vì Ngài đã phó dân của xứ vào tay ta, và xứ đã suy phục trước mặt Đức Giê-hô-va, và trước mặt dân sự Ngài.  
**Isn't Yahweh your God with you? and hasn't he given you rest on every side? for he has delivered the inhabitants of the land into my hand; and the land is subdued before Yahweh, and before his people.**  
**`Is not Jehovah your God with you? yea, He hath given rest to you round about, for He hath given into my hand the inhabitants of the land, and subdued hath been the land before His people.**
- 19** Vậy bây giờ, hãy hết lòng hết ý tìm cầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người; hãy chỗi dậy, xây cất đền thánh cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời, để rước hòm giao ước của Đức Giê-hô-va và các khí dụng của đền thánh Đức Chúa Trời vào trong nhà toan cất cho danh của Đức Giê-hô-va.  
**Now set your heart and your soul to seek after Yahweh your God; arise therefore, and build you the sanctuary of Yahweh God, to bring the ark of the covenant of Yahweh, and the holy vessels of God, into the house that is to be built to the name of Yahweh.**  
**`Now, give your heart and your soul to seek to Jehovah your God, and rise and build the sanctuary of Jehovah God, to bring in the ark of the covenant of Jehovah, and the holy vessels of God, to the house that is built to the name of Jehovah.`**

- 1 Đa-vít đã già, cao tuổi, bèn lập Sa-lô-môn, con trai mình, làm vua Y-sơ-ra-ên.  
Now David was old and full of days; and he made Solomon his son king over Israel.  
And David is old, and satisfied with days, and causeth his son Solomon to reign over Israel,**
- 2 Người nhóm các quan trưởng Y-sơ-ra-ên, cùng những thầy tế lễ, và người Lê-vi.  
He gathered together all the princes of Israel, with the priests and the Levites.  
and gathereth all the heads of Israel, and the priests, and the Levites;**
- 3 Người ta lấy số người Lê-vi từ ba mươi tuổi trở lên, và số của họ, cứ đếm từng người, được ba vạn tám ngàn.  
The Levites were numbered from thirty years old and upward: and their number by their polls, man by man, was thirty-eight thousand.  
and the Levites are numbered from a son of thirty years and upward, and their number, by their polls, is of mighty men thirty and eight thousand.**
- 4 Trong số các người ấy, có hai vạn bốn ngàn người được cất cai quản công việc của đền Đức Giê-hô-va; sáu ngàn người đều làm quan đốc lý và quan xét;  
Of these, twenty-four thousand were to oversee the work of the house of Yahweh; and six thousand were officers and judges;  
Of these to preside over the work of the house of Jehovah [are] twenty and four thousand, and officers and judges six thousand,**
- 5 còn bốn ngàn người đều làm kẻ canh cửa; và bốn ngàn người ngợi khen Đức Giê-hô-va bằng nhạc khí của Đa-vít đã làm dâng ngợi khen.  
and four thousand were doorkeepers; and four thousand praised Yahweh with the instruments which I made, [said David], to praise therewith.  
and four thousand gatekeepers, and four thousand giving praise to Jehovah, `with instruments that I made for praising, ` [saith David.]**
- 6 Đa-vít phân họ từng ban thứ theo ba con trai Lê-vi, là Ghết-sôn, Kê-hát, và Mê-ra-ri.  
David divided them into courses according to the sons of Levi: Gershon, Kohath, and Merari.  
And David distributeth them into courses: Of the sons of Levi: of Gershon, Kohath, and Merari.**
- 7 Về con cháu Ghết-sôn có La-ê-đan và Si-mê -i.  
Of the Gershonites: Ladan and Shimei.  
Of the Gershonite: Laadan and Shimei.**
- 8 Con trai của La-ê-đan là Giê-hi-ên làm trưởng, Xê-tham, và Giô-ên, ba người.  
The sons of Ladan: Jehiel the chief, and Zetham, and Joel, three.  
Sons of Laadan: the head [is] Jehiel, and Zetham, and Joel, three.**
- 9 Con trai của Si-mê -i là Sê-lô-mít, Ha-xi-ên, và Ha-ran, ba người. Đó là các trưởng của tông tộc La-ê-đan.  
The sons of Shimei: Shelomoth, and Haziel, and Haran, three. These were the heads of the fathers` [houses] of Ladan.  
Sons of Shimei [are] Shelomith, and Haziel, and Haran, three; these [are] heads of the fathers of Laadan.**

- 10 Con trai của Si-mê -i là Gia-hát, Xi-na, Giê-úc, và Bê-ri -a. Ay l bốn con trai của Si-mê -i.  
The sons of Shimei: Jahath, Zina, and Jeush, and Beriah. These four were the sons of Shimei.  
And sons of Shimei [are] Jahath, Zina, and Jeush, and Beriah; these [are] sons of Shimei, four.**
- 11 Gia-hát làm trưởng, còn Xi-xa là con thứ; nhưng Giê-úc và Bê-ri -a không có con cháu nhiều; nên khi lấy số thì kể chúng như một nhà.  
Jahath was the chief, and Zizah the second: but Jeush and Beriah didn't have many sons; therefore they became a fathers` house in one reckoning.  
And Jahath is the head, and Zizah the second, and Jeush and Beriah have not multiplied sons, and they become the house of a father by one numbering.**
- 12 Con trai Kê-hát là Am-ram, Dít-sê-ha, Hép-rôn, U-xi-ên, bốn người.  
The sons of Kohath: Amram, Izhar, Hebron, and Uzziel, four.  
Sons of Kohath [are] Amram, Izhar, Hebron, and Uzziel, four.**
- 13 Con trai của Am-ram là A-rôn và Mô-i-se; A-rôn và con cháu người được phân biệt ra, để biệt riêng ra các vật chí thánh, và đời đời xông hương, hầu việc trước mặt Đức Giê-hô-va, cùng nhân danh Ngài mà chúc phước cho.  
The sons of Amram: Aaron and Moses; and Aaron was separated, that he should sanctify the most holy things, he and his sons, forever, to burn incense before Yahweh, to minister to him, and to bless in his name, forever.  
Sons of Amram: Aaron and Moses; and Aaron is separated for his sanctifying the holy of holies, he and his sons -- unto the age, to make perfume before Jehovah, to serve Him, and to bless in His name -- unto the age.**
- 14 Còn về Mô-i-se, người của Đức Chúa Trời, các con trai người đều được kể vào chi phái  
But as for Moses the man of God, his sons were named among the tribe of Levi.  
As to Moses, the man of God, his sons are called after the tribe of Levi.**
- 15 Con trai của Mô-i-se là Ghết-sôn và Ê-li-ê-xe.  
The sons of Moses: Gershom and Eliezer.  
Sons of Moses: Gershom and Eliezer.**
- 16 Con trai của Ghết-sôn là Sê-bu-ên làm trưởng.  
The sons of Gershom: Shebuel the chief.  
Sons of Gershom: Shebuel the head.**
- 17 Con trai của Ê-li-ê-xe là Rê-ha-bia làm trưởng; Ê-li-ê-xe không có con trai nào khác; nhưng con trai của Rê-ha-bia nhiều lắm.  
The sons of Eliezer were: Rehabiah the chief; and Eliezer had no other sons; but the sons of Rehabiah were very many.  
And sons of Eliezer are Rehabiah the head, and Eliezer had no other sons, and the sons of Rehabiah have multiplied exceedingly.**
- 18 Con trai của Dít-sê-ha là Sê-lô-mít làm trưởng.  
The sons of Izhar: Shelomith the chief.  
Sons of Izhar: Shelomith the head.**

- 19 Con trai của Hép-rôn là Giê-ri-gia làm trưởng; A-ma-ria thứ nhì; Gia-ha-xi-ên thứ ba; và Giê-ca-mê-am thứ tư.**  
**The sons of Hebron: Jeriah the chief, Amariah the second, Jahaziel the third, and Jekameam the fourth.**  
**Sons of Hebron: Jeriah the head, Amariah the second, Jahaziel the third, and Jekameam the fourth.**
- 20 Con trai của U-xi-ên là Mi-ca làm trưởng; và Di-si-gia con thứ.**  
**The sons of Uzziel: Micah the chief, and Isshiah the second.**  
**Sons of Uzziel: Micah the head, and Ishshiah, the second.**
- 21 Con trai của Mê-ra-ri là Mác-li và Mu-si. Con trai của Mác-li là Ê-lê -a-sa và Kích.**  
**The sons of Merari: Mahli and Mushi. The sons of Mahli: Eleazar and Kish.**  
**Sons of Merari: Mahli and Mushi; sons of Mahli: Eleazar and Kish.**
- 22 Ê-lê -a-sa chết, không có con trai, chỉ có con gái mà thôi; các con trai của Kích là anh em chúng nó, bèn cưới chúng nó làm vợ.**  
**Eleazar died, and had no sons, but daughters only: and their brothers the sons of Kish took them [to wife].**  
**And Eleazar dieth, and he had no sons, but daughters, and sons of Kish their brethren take them.**
- 23 Con trai của Mu-si là Mác-li, Ê-đê và Giê-rê-mốt, ba người.**  
**The sons of Mushi: Mahli, and Eder, and Jeremoth, three.**  
**Sons of Mushi: Mahli, and Eder, and Jerimoth, three.**
- 24 Đó là con cháu của Lê-vi theo tông tộc của họ, tức là trưởng tộc của những người được cai số từng danh từng người, từ hai mươi tuổi sắp lên, và hầu việc trong đền của Đức**  
**These were the sons of Levi after their fathers` houses, even the heads of the fathers` [houses] of those of those who were counted, in the number of names by their polls, who did the work for the service of the house of Yahweh, from twenty years old and upward. These [are] sons of Levi, by the house of their fathers, heads of the fathers, by their appointments, in the number of names, by their polls, doing the work for the service of the house of Jehovah, from a son of twenty years and upward,**
- 25 Vì Đa-vít nói rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có ban sự bình an cho dân sự Ngài, và Ngài ngự tại Giê-ru-sa-lem đời đời;**  
**For David said, Yahweh, the God of Israel, has given rest to his people; and he dwells in Jerusalem forever:**  
**for David said, `Jehovah, God of Israel, hath given rest to His people, and He doth tabernacle in Jerusalem unto the age;`**
- 26 người Lê-vi cũng sẽ chẳng còn cần khiêng vác đền tạm hay là các khí dụng về công việc đền tạm nữa.**  
**and also the Levites shall no more have need to carry the tent and all the vessels of it for the service of it.**  
**and also of the Levites, `None [are] to bear the tabernacle and all its vessels for its service;`**

- 27** Vì theo lời trối của Đa-vít, người ta tu bộ dân Lê-vi, từ hai mươi tuổi sắp lên.  
For by the last words of David the sons of Levi were numbered, from twenty years old and upward.  
for by the last words of David they [took] the number of the sons of Levi from a son of twenty years and upward,
- 28** Chức của chúng là ở bên con cháu A-rôn, đặng làm công việc của đền Đức Giê-hô-va, canh giữ hành lang và các phòng, giữ tinh sạch các vật thánh, và coi làm công việc của đền Đức Chúa Trời:  
For their office was to wait on the sons of Aaron for the service of the house of Yahweh, in the courts, and in the chambers, and in the purifying of all holy things, even the work of the service of the house of God;  
for their station [is] at the side of the sons of Aaron, for the service of the house of Jehovah, over the courts, and over the chambers, and over the cleansing of every holy thing, and the work of the service of the house of God,
- 29** lại lo về bánh trần thiết, về bột mịn dùng làm của lễ chay, về bánh tráng không men, về đồ nướng trên vỉ, về đồ trộn với dầu, và về các đồ để lường và để đo;  
for the show bread also, and for the fine flour for a meal-offering, whether of unleavened wafers, or of that which is baked in the pan, or of that which is soaked, and for all manner of measure and size;  
and for the bread of the arrangement, and for fine flour for present, and for the thin unleavened cakes, and for [the work of] the pan, and for that which is fried, and for all [liquid] measure and [solid] measure;
- 30** mỗi buổi sớm và buổi chiều, họ phải đứng tại đó cảm tạ và ngợi khen Đức Giê-hô-va;  
and to stand every morning to thank and praise Yahweh, and likewise at even;  
and to stand, morning by morning, to give thanks, and to give praise to Jehovah, and so at evening;
- 31** còn mỗi ngày sa-bát, ngày mồng một, và ngày lễ trọng thể, thì phải giúp dâng luôn luôn tại trước mặt Đức Giê-hô-va những của lễ thiêu thường dâng cho Đức Giê-hô-va theo lệ đã định trong luật về của lễ ấy;  
and to offer all burnt offerings to Yahweh, on the Sabbaths, on the new moons, and on the set feasts, in number according to the ordinance concerning them, continually before Yahweh;  
and for all the burnt-offerings -- burnt-offerings to Jehovah for sabbaths, for new moons, and for appointed seasons, by number, according to the ordinance upon them continually, before Jehovah.
- 32** chúng cũng lo coi sóc hội mạc và nơi thánh, cùng giúp đỡ con cháu A-rôn, là anh em mình, đặng hầu việc trong đền của Đức Giê-hô-va.  
and that they should keep the charge of the tent of meeting, and the charge of the holy place, and the charge of the sons of Aaron their brothers, for the service of the house of Yahweh.  
And they have kept the charge of the tent of meeting, and the charge of the sanctuary, and the charge of the sons of Aaron, their brethren, for the service of the house of Jehovah.

- 1** Đây là ban thứ của con cháu A-rôn: Con trai của A-rôn là Na-đáp, A-bi-hu, Ê-lê -a-sa, và Y-tha-ma.  
**The courses of the sons of Aaron [were these]. The sons of Aaron: Nadab and Abihu, Eleazar and Ithamar.**  
**And to the sons of Aaron [are] their courses: sons of Aaron [are] Nadab, and Abihu, Eleazar, and Ithamar,**
- 2** Na-đáp và A-bi-hu chết trước cha của chúng và không có con; nên Ê-lê -a-sa và Y-tha-ma làm chức thầy tế lễ.  
**But Nadab and Abihu died before their father, and had no children: therefore Eleazar and Ithamar executed the priest's office.**  
**and Nadab dieth, and Abihu, in the presence of their father, and they had no sons, and Eleazar and Ithamar act as priests.**
- 3** Đa-vít khiến Xa-đốc, con cháu Ê-lê -a-sa, và A-hi-mê-léc, con cháu Y-tha-ma, phân ban thứ cho chúng tùy theo chức việc chúng làm.  
**David with Zadok of the sons of Eleazar, and Ahimelech of the sons of Ithamar, divided them according to their ordering in their service.**  
**And David distributeth them, and Zadok of the sons of Eleazar, and Ahimelech of the sons of Ithamar, according to their office in their service;**
- 4** Trong con cái Ê-lê -a-sa có nhiều trưởng tộc hơn trong con cháu Y-tha-ma; họ phân ban thứ như về: về con cháu Ê-lê -a-sa có mười sáu trưởng tộc.  
**There were more chief men found of the sons of Eleazar than of the sons of Ithamar; and [thus] were they divided: of the sons of Eleazar there were sixteen, heads of fathers' houses; and of the sons of Ithamar, according to their fathers' houses, eight.**  
**and there are found of the sons of Eleazar more for heads of the mighty men than of the sons of Ithamar; and they distribute them: Of the sons of Eleazar, heads for a house of fathers, sixteen; and of the sons of Ithamar, for a house of their fathers, eight.**
- 5** Người ta bắt thăm phân chúng từng ban thứ, hoặc người này người kia; vì các trưởng của nơi thánh, và các trưởng của Đức Chúa Trời đều thuộc trong con cháu Ê-lê -a-sa và trong con cháu Y-tha-ma.  
**Thus were they divided by lot, one sort with another; for there were princes of the sanctuary, and princes of God, both of the sons of Eleazar, and of the sons of Ithamar.**  
**And they distribute them, by lots, one with another, for princes of the sanctuary, and princes of God, have been of the sons of Eleazar, and of the sons of Ithamar.**

**6 Sê-ma-gia, con trai của Na-tha-na-ên, người ký lục, thuộc trong chi phái Lê-vi, biên tên chúng vào sổ tại trước mặt vua và trước mặt các quan trưởng, trước mặt thầy tế lễ Xa-đốc, A-hi-mê-léc, con trai của A-bia-tha, và trước mặt các trưởng tộc của những thầy tế lễ và người Lê-vi; trong con cháu Ê-lê -a-sa bắt thăm lấy một họ hàng, rồi trong con cháu Y-tha-ma cũng bắt thăm lấy một họ hàng.**

**Shemaiah the son of Nethanel the scribe, who was of the Levites, wrote them in the presence of the king, and the princes, and Zadok the priest, and Ahimelech the son of Abiathar, and the heads of the fathers` [houses] of the priests and of the Levites; one fathers` house being taken for Eleazar, and one taken for Ithamar.**

**And Shemaiah son of Nethaneel the scribe, of the Levites, writeth them before the king and the princes, and Zadok the priest, and Ahimelech son of Abiathar, and heads of the fathers, for priests and for Levites: one house of a father being taken possession of for Eleazar, and one being taken possession of for Ithamar.**

**7 Cái năm thứ nhất trúng nhằm Giê-hô-gia-ríp; cái thăm thứ nhì nhằm Giê-đa-ê-gia;**

**Now the first lot came forth to Jehoiarib, the second to Jedaiah,  
And the first lot goeth out for Jehoiarib, for Jedaiah the second,**

**8 cái thăm thứ ba nhằm Ha-rim; cái thăm thứ tư nhằm Sê-ô-rim;**

**the third to Harim, the fourth to Seorim,  
for Harim the third, for Seorim the fourth,**

**9 cái thăm thứ năm nhằm Manh-kia; cái thăm thứ sáu nhằm Mia-min;**

**the fifth to Malchijah, the sixth to Mijamin,  
for Malchijah the fifth, for Mijamin the sixth,**

**10 cái thăm thứ bảy nhằm Cốt; cái thăm thứ tám nhằm A-bi-gia;**

**the seventh to Hakkoz, the eighth to Abijah,  
for Hakkoz the seventh, for Abijah the eighth,**

**11 cái thăm thứ chín nhằm Giê-sua; cái thăm thứ mười nhằm Sê-ca-nia;**

**the ninth to Jeshua, the tenth to Shecaniah,  
for Jeshuah the ninth, for Shecaniah the tenth,**

**12 cái thăm thứ mười một nhằm Ê-li -a-síp; cái thăm thứ mười hai nhằm Gia-kim;**

**the eleventh to Eliashib, the twelfth to Jakim,  
for Eliashib the eleventh, for Jakim the twelfth,**

**13 cái thăm thứ mười ba nhằm Húp-ba; cái thăm thứ mười bốn nhằm Giê-sê-báp;**

**the thirteenth to Huppah, the fourteenth to Jeshebeab,  
for Huppah the thirteenth, for Jeshebeab the fourteenth,**

**14 cái thăm thứ mười lăm nhằm Binh-ga; cái thăm thứ mười sáu nhằm Y-mê;**

**the fifteenth to Bilgah, the sixteenth to Immer,  
for Bilgah the fifteenth, for Immer the sixteenth,**

**15 cái thăm thứ mười bảy nhằm Hê-xia; cái thăm thứ mười tám nhằm Phi-xết;**

**the seventeenth to Hezir, the eighteenth to Happizzез,  
for Hezir the seventeenth, for Aphses the eighteenth,**



- 16** cái thăm thứ mười chín nhằm Phê-ta-hia, cái thăm thứ hai mươi nhằm Ê-xê-chi-ên; the nineteenth to Pethahiah, the twentieth to Jehezkel, for Pethahiah the nineteenth, for Jehezkel the twentieth,
- 17** cái thăm thứ hai mươi mốt nhằm Gia-kin; cái thăm thứ hai mươi hai nhằm Ga-mun; the one and twentieth to Jachin, the two and twentieth to Gamul, for Jachin the one and twentieth, for Gamul the two and twentieth,
- 18** cái thăm thứ hai mươi ba nhằm Đê-la-gia; cái thăm thứ hai mươi bốn nhằm Ma -a-xia. the three and twentieth to Delaiah, the four and twentieth to Maaziah. for Delaiah the three and twentieth, for Maaziah the four and twentieth.
- 19** Ấy ó là ban thứ của chúng trong chức việc mình, đặng vào trong đền của Đức Giê-hô-va, tùy theo lệnh của A-rôn, tổ phụ chúng, đã truyền cho, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã phán dặn người.  
This was the ordering of them in their service, to come into the house of Yahweh according to the ordinance [given] to them by Aaron their father, as Yahweh, the God of Israel, had commanded him.  
These [are] their appointments for their service, to come in to the house of Jehovah, according to their ordinance by the hand of Aaron their father, as Jehovah God of Israel, commanded them.
- 20** Đây là con cháu của Lê-vi còn lại: về con cháu Am-ram có Su-ba-ên; về con cháu Su-ba-ên có Giê-đi-a.  
Of the rest of the sons of Levi: of the sons of Amram, Shubael; of the sons of Shubael, Jehdeiah.  
And for the sons of Levi who are left: for sons of Amram, Shubael; for sons of Shubael: Jehdeiah.
- 21** Về con cháu Rê-ha-bia có Di-si-gia làm trưởng.  
Of Rehabiah: of the sons of Rehabiah, Isshiah the chief.  
For Rehabiah: for sons of Rehabiah, the head Ishshiah.
- 22** Trong con cháu Dít-sê-ha có Sê-lô-mốt; về con cháu Sê-lô-mốt có Gia-hát.  
Of the Izharites, Shelomoth; of the sons of Shelomoth, Jahath.  
For the Izharite: Shelomoth; for sons of Shelomoth: Jahath.
- 23** Về con cháu Hếp-rôn có Giê-ri-gia, con trưởng; A-ma-ria thứ nhì, Gia-ha-xi-ên thứ ba, và Gia-ca-mê-am thứ tư.  
The sons [of Hebron]: Jeriah [the chief], Amariah the second, Jahaziel the third, Jekameam the fourth.  
And sons of Jeriah: Amariah the second, Jahaziel the third, Jekameam the fourth.
- 24** Về con cháu U-xi-ên có Mi-ca; về con cháu Mi-ca có Sa-mia.  
The sons of Uzziel, Micah; of the sons of Micah, Shamir.  
Sons of Uzziel: Michah; for sons of Michah: Shamir.
- 25** Anh em của Mi-ca là Dít-hi-gia; về con cháu Dít-hi-gia có Xa-cha-ri.  
The brother of Micah, Isshiah; of the sons of Isshiah, Zechariah.  
A brother of Michah [is] Ishshiah; for sons of Ishshiah: Zechariah;

- 26 Con trai Mê-ra-ri là Mác-li và Mu-si; con trai Gia -a-xi-gia là Bê-nô,  
The sons of Merari: Mahli and Mushi; the sons of Jaaziah: Beno.  
sons of Merari: Mahli and Mushi; sons of Jaaziah: Beno;**
- 27 con cháu của Mê-ra-ri là Bê-nô, Sô-ham, Xác-cua, và Y-bê-ri, đều là con trai của Gia -a-xi-  
The sons of Merari: of Jaaziah, Beno, and Shoham, and Zaccur, and Ibri.  
sons of Merari: of Jaaziah: Beno, and Shoham, and Zaccur, and Ibri.**
- 28 Con trai của Mác-li là Ê-lê -a-sa, là người không có con trai.  
Of Mahli: Eleazar, who had no sons.  
For Mahli: Eleazar, who had no sons;**
- 29 Về con cháu Kích có Giê-rác-mê-ên.  
Of Kish; the sons of Kish: Jerahmeel.  
for Kish: sons of Kish: Jerahmeel.**
- 30 Con trai của Mu-si là Mác-li, Ê-đe và Giê-ri-mốt. Ấy ó là con cháu Lê-vi, tùy theo tông tộc  
của chúng.  
The sons of Mushi: Mahli, and Eder, and Jerimoth. These were the sons of the Levites after  
their fathers` houses.  
And sons of Mushi [are] Mahli, and Eder, and Jerimoth; these [are] sons of the Levites, for  
the house of their fathers,**
- 31 Chúng cũng như anh em mình, là con cháu A-rôn, bắt thăm tại trước mặt vua Đa-vít, Xa-  
đốc, và A-hi-mê-léc, cùng trước mặt các trưởng tộc của những thầy tế lễ và người Lê-vi;  
các trưởng tộc cũng phải bắt thăm như các em út mình.  
These likewise cast lots even as their brothers the sons of Aaron in the presence of David  
the king, and Zadok, and Ahimelech, and the heads of the fathers` [houses] of the priests  
and of the Levites; the fathers` [houses] of the chief even as those of his younger brother.  
and they cast, they also, lots over-against their brethren the sons of Aaron, before David  
the king, and Zadok, and Ahimelech, and heads of the fathers, for priests and for Levites;  
the chief father over-against his younger brother.**
- 1 Đa-vít và các quan tướng đội binh cũng để riêng ra mấy con cháu của A-sáp, Hê-man và  
Giê-đu-thun hầu phục dịch, lấy đờn cầm, đờn sắt, và chập chỏa đặng nói tiên tri; số  
người phục sự theo chức của họ là như sau này:  
Moreover David and the captains of the host set apart for the service certain of the sons of  
Asaph, and of Heman, and of Jeduthun, who should prophesy with harps, with psalteries,  
and with cymbals: and the number of those who did the work according to their service  
was:  
And David and the heads of the host separate for service, of the sons of Asaph, and  
Heman, and Jeduthun, who are prophesying with harps, with psalteries, and with  
cymbals, and the number of the workmen is according to their service.**
- 2 Về con trai A-sáp, có Xác-cua, Giô-sép, Nê-tha-nia, và A-sa-rê-la, đều là con trai của A-  
sáp, ở dưới tay A-sáp cai quản, vâng theo ý chỉ của vua mà ca xướng.  
of the sons of Asaph: Zaccur, and Joseph, and Nethaniah, and Asharelah, the sons of  
Asaph, under the hand of Asaph, who prophesied after the order of the king.  
Of sons of Asaph: Zaccur, and Joseph, and Nethaniah, and Asharelah, sons of Asaph,  
[are] by the side of Asaph, who is prophesying by the side of the king.**

- 3 Về con trai của Giê-đu-thun có Ghê-đa-lia, và Si-mê -i, là sáu người đều ở dưới quyền cai quản của cha chúng, là Giê-đu-thun, dùng đàn cầm mà nói tiên tri, cảm tạ và ngợi khen Đức Giê-hô-va.**  
**Of Jeduthun; the sons of Jeduthun: Gedaliah, and Zeri, and Jeshaiiah, Hashabiah, and Mattithiah, six, under the hands of their father Jeduthun with the harp, who prophesied in giving thanks and praising Yahweh.**  
**Of Jeduthun: sons of Jeduthun, Gedaliah, and Zeri, and Jeshaiiah, Hashabiah, and Mattithiah, Shisshah, [are] by the side of their father Jeduthun; with a harp he is prophesying, for giving of thanks and of praise to Jehovah.**
- 4 Về con trai của Hê-man có Búc-ki-gia, Ma-tha-nia, U-xi-ên, Sê-bu-ên, Giê-ri-mốt, Ha-na-nia, Ha-na-ni, Ê-li -a-tha, Ghi-đanh-thi, Rô-mam-ti-Ê-xe, Giốt-bê-ca-sa, Ma-lô-thi, Hô-thia, và Ma-ha-xi-ốt.**  
**Of Heman; the sons of Heman: Bukkiah, Mattaniah, Uzziel, Shebuel, and Jerimoth, Hananiah, Hanani, Eliathah, Giddalti, and Romamti-ezer, Joshbekashah, Mallothi, Hothir, Mahazioth.**  
**Of Heman: sons of Heman: Bukkiah, Mattaniah, Uzziel, Shebuel, and Jerimoth, Hananiah, Hanani, Eliathah, Giddalti, and Romamti-Ezer, Joshbekashah, Mallothi, Hothir,**
- 5 Những người đó đều là con trai của Hê-man, thổi kèn và ngợi khen Đức Chúa Trời. Hê-man vâng mạng của Đức Chúa Trời mà làm đấng tiên kiến của vua. Đức Chúa Trời ban cho Hê-man được mười bốn con trai và ba con gái.**  
**All these were the sons of Heman the king's seer in the words of God, to lift up the horn. God gave to Heman fourteen sons and three daughters.**  
**all these [are] sons of Heman -- seer of the king in the things of God -- to lift up a horn; and God giveth to Heman fourteen sons and three daughters.**
- 6 Các người ấy đều ở dưới quyền cai quản của cha mình là A-sáp, Giê-đu-thun, và Hê-man, để ca-xướng trong đền Đức Giê-hô-va với chập chòia, đàn sắt, đàn cầm, và phục sự tại đền của Đức Chúa Trời, theo mạng lệnh của vua.**  
**All these were under the hands of their father for song in the house of Yahweh, with cymbals, psalteries, and harps, for the service of the house of God; Asaph, Jeduthun, and Heman being under the order of the king.**  
**All these [are] by the side of their father in the song of the house of Jehovah, with cymbals, psalteries, and harps, for the service of the house of God; by the side of the king [are] Asaph, and Jeduthun, and Heman.**
- 7 Chúng luôn với anh em mình có học tập trong nghề ca hát cho Đức Giê-hô-va, tức là những người thông thạo, số được hai trăm tám mươi tám người.**  
**The number of them, with their brothers who were instructed in singing to Yahweh, even all who were skillful, was two hundred eighty-eight.**  
**And their number, with their brethren -- taught in the song of Jehovah, all who are intelligent -- is two hundred, eighty and eight.**
- 8 Chúng đều bắt thăm về ban thứ mình, người lớn như kẻ nhỏ, người thông thạo như kẻ học tập.**  
**They cast lots for their offices, all alike, as well the small as the great, the teacher as the scholar.**  
**And they cause to fall lots -- charge over-against [charge], as well the small as the great, the intelligent with the learner.**

- 9** Cái thăm thứ nhất nhằm cho Giô-sép về dòng A-sáp; cái thăm thứ nhì nhằm Ghê-đa-lia; người anh em và con trai người, cộng được mười hai người;  
**Now the first lot came forth for Asaph to Joseph: the second to Gedaliah; he and his brothers and sons were twelve:**  
**And the first lot goeth out for Asaph to Joseph; [to] Gedaliah the second; he, and his brethren and his sons, twelve;**
- 10** cái thăm thứ ba nhằm Xác-cua, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**the third to Zaccur, his sons and his brothers, twelve:**  
**the third [to] Zaccur, his sons and his brethren, twelve;**
- 11** cái thăm thứ tư nhằm Dít-sê-ri, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**the fourth to Izri, his sons and his brothers, twelve:**  
**the fourth to Izri, his sons and his brethren, twelve;**
- 12** cái thăm thứ năm nhằm Nê-tha-nia, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**the fifth to Nethaniah, his sons and his brothers, twelve:**  
**the fifth [to] Nethaniah, his sons and his brethren, twelve;**
- 13** cái thăm thứ sáu nhằm Búc-ki-gia, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**the sixth to Bukkiah, his sons and his brothers, twelve:**  
**the sixth [to] Bukkiah, his sons and his brethren, twelve;**
- 14** cái thăm thứ bảy nhằm Giê-sa-rê-la, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**the seventh to Jesharelah, his sons and his brothers, twelve:**  
**the seventh [to] Jesharelah, his sons and his brethren, twelve;**
- 15** cái thăm thứ tám nhằm Ê-sai, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**the eighth to Jeshaiiah, his sons and his brothers, twelve:**  
**the eighth [to] Jeshaiiah, his sons and his brethren, twelve;**
- 16** cái thăm thứ chín nhằm Ma-tha-nia, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**the ninth to Mattaniah, his sons and his brothers, twelve:**  
**the ninth [to] Mattaniah, his sons and his brethren, twelve;**
- 17** cái thăm thứ mười nhằm Si-mê -i; các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**the tenth to Shimei, his sons and his brothers, twelve:**  
**the tenth [to] Shimei, his sons and his brethren, twelve;**
- 18** cái thăm thứ mười một nhằm A-xa-rên, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**the eleventh to Azarel, his sons and his brothers, twelve:**  
**eleventh [to] Azareel, his sons and his brethren, twelve;**
- 19** cái thăm thứ mười hai nhằm Ha-sa-bia, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**the twelfth to Hashabiah, his sons and his brothers, twelve:**  
**the twelfth [to] Hashabiah, his sons and his brethren, twelve;**

- 20** cái thăm thứ mười ba nhằm Su-ba-ên, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**for the thirteenth, Shubael, his sons and his brothers, twelve:**  
**at the thirteenth [to] Shubael, his sons and his brethren, twelve;**
- 21** cái thăm thứ mười bốn nhằm Ma-ti-thia, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**for the fourteenth, Mattithiah, his sons and his brothers, twelve:**  
**at the fourteenth [to] Mattithiah, his sons and his brethren, twelve;**
- 22** cái thăm thứ mười lăm nhằm Giê-rê-mốt, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**for the fifteenth to Jeremoth, his sons and his brothers, twelve:**  
**at the fifteenth [to] Jeremoth, his sons and his brethren, twelve;**
- 23** cái thăm thứ mười sáu nhằm Ha-na-nia, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**for the sixteenth to Hananiah, his sons and his brothers, twelve:**  
**at the sixteenth [to] Hananiah, his sons and his brethren, twelve;**
- 24** cái thăm thứ mười bảy nhằm Giốt-bê-ca-sa, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**for the seventeenth to Joshbekashah, his sons and his brothers, twelve:**  
**at the seventeenth [to] Joshbekashah, his sons and his brethren, twelve;**
- 25** cái thăm thứ mười tám nhằm Ha-na-ni, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**for the eighteenth to Hanani, his sons and his brothers, twelve:**  
**at the eighteenth [to] Hanani, his sons and his brethren, twelve;**
- 26** cái thăm thứ mười chín nhằm Ma-lô-thi, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**for the nineteenth to Mallothi, his sons and his brothers, twelve:**  
**at the nineteenth [to] Mallothi, his sons and his brethren, twelve;**
- 27** cái thăm thứ hai mươi nhằm Ê-li-gia-ta, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**for the twentieth to Eliathah, his sons and his brothers, twelve:**  
**at the twentieth [to] Eliathah, his sons and his brethren, twelve;**
- 28** cái thăm thứ hai mươi một nhằm Hô-thia, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**for the one and twentieth to Hothir, his sons and his brothers, twelve:**  
**at the one and twentieth [to] Hothir, his sons and his brethren, twelve;**
- 29** cái thăm thứ hai mươi hai nhằm Ghi-đanh-thi, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
**for the two and twentieth to Giddalti, his sons and his brothers, twelve:**  
**at the two and twentieth [to] Giddalti, his sons and his brethren, twelve;**

- 30** cái thăm thứ hai mươi ba nhằm Ma-ha-xi-ốt, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;  
for the three and twentieth to Mahazioth, his sons and his brothers, twelve:  
at the three and twentieth [to] Mahazioth, his sons and his brethren, twelve;
- 31** cái thăm thứ hai mươi bốn nhằm Rô-man-ti-Ê-xe, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người.  
for the four and twentieth to Romamtiezer, his sons and his brothers, twelve.  
at the four and twentieth [to] Romamti-Ezer, his sons and his brethren, twelve.
- 1** Những ban thứ của người giữ cửa như sau này: về dòng Cô-rê có Mê-sê-lê-mia, con trai của Cô-rê, cháu của A-sáp.  
For the courses of the doorkeepers: of the Korahites, Meshelemiah the son of Kore, of the sons of Asaph.  
For the courses of the gatekeepers: of the Korhites [is] Meshelemiah son of Kore, of the sons of Asaph;
- 2** Mê-sê-lê-mia có những con trai, là Xa-cha-ri, con trưởng; Giê-đi -a-ên thứ nhì, Xê-ba-đi-a thứ ba, Giát-ni-ên thứ tư,  
Meshelemiah had sons: Zechariah the firstborn, Jediael the second, Zebadiah the third, Jathniel the fourth,  
and to Meshelemiah [are] sons, Zechariah the first-born, Jediael the second, Zebadiah the third, Jathniel the fourth,
- 3** Ê-lam thứ năm, Giô-ha-nan thứ sáu, và Ê-li-ô-ê-nai thứ bảy.  
Elam the fifth, Jehohanan the sixth, Eliehoenai the seventh.  
Elam the fifth, Jehohanan the sixth, Elioenai the seventh.
- 4** Các con trai của Ô-bết-Ê-đôm là Sê-ma-gia con trưởng, Giê-hô-xa-bát thứ nhì, Giô -a thứ ba, Sa-ca thứ tư, Nê-ta-nên thứ năm,  
Obed-edom had sons: Shemaiah the firstborn, Jehozabad the second, Joah the third, and Sacar the fourth, and Nethanel the fifth,  
And to Obed-Edom [are] sons, Shemaiah the first-born, Jehozabad the second, Joah the third, and Sacar the fourth, and Nethaneel the fifth,
- 5** A-mi-ên thứ sáu, Y-sa-ca thứ bảy, và phê -u-lê-tai thứ tám; vì Đức Chúa Trời có ban phúc cho Ô-bết-Ê-đôm.  
Ammiel the sixth, Issachar the seventh, Peullethai the eighth; for God blessed him.  
Ammiel the sixth, Issachar the seventh, Peullethai the eighth, for God hath blessed him.
- 6** Sê-ma-gia, con trai Ô-bết-Ê-đôm, cũng sanh những con trai, có quyền cai quản tông tộc mình; vì chúng đều là người mạnh dạn.  
Also to Shemaiah his son were sons born, who ruled over the house of their father; for they were mighty men of valor.  
And to Shemaiah his son have sons been born, who are ruling throughout the house of their father, for they [are] mighty of valour.

- 7 Các con trai của Sê-ma-gia là Ot-ni, R -pha-ên, Ô-bết, En-xa-b t, và anh em họ, là Ê-li-hu và Sê-ma-kia, đều là kẻ mạnh dạn.  
The sons of Shemaiah: Othni, and Rephael, and Obed, Elzabad, whose brothers were valiant men, Elihu, and Semachiah.  
Sons of Shemaiah [are] Othni, and Rephael, and Obed, Elzabad; his brethren [are] sons of valour, Elihu and Semachiah,**
- 8 Các người đó là con cháu của Ô-bết-Ê-đôm; họ với các con trai và anh em họ, đều là người mạnh dạn thạo chức việc mình, cộng được sáu mươi hai người thuộc về dòng Ô-  
All these were of the sons of Obed-edom: they and their sons and their brothers, able men in strength for the service; sixty-two of Obed-edom.  
all these [are] of the sons of Obed-Edom; they, and their sons, and their brethren, men of valour with might for service, [are] sixty and two of Obed-Edom.**
- 9 Mê-sê-lê-mia có những con trai và anh em, đều là người mạnh dạn, cộng được mười tám người.  
Meshelemiah had sons and brothers, valiant men, eighteen.  
And to Meshelemiah [are] sons and brethren, sons of valour, eighteen;**
- 10 Hô-sa, thuộc trong dòng Mê-ra-ri, cũng có những con trai, là Sim-ri làm trưởng; dầu người không phải sanh ra đầu lòng, cha người lập người làm con trưởng;  
Also Hosah, of the children of Merari, had sons: Shimri the chief, (for though he was not the firstborn, yet his father made him chief),  
and to Hosah, of the sons of Merari, [are] sons: Shimri the head (though he was not first-born, yet his father setteth him for head),**
- 11 Hinh-kia thứ nhì, Tê-ba-lia thứ ba, và Xa-cha-ri thứ tư. hết thảy con trai và anh của Hô-sa được mười ba người.  
Hilkiah the second, Tebaliah the third, Zechariah the fourth: all the sons and brothers of Hosah were thirteen.  
Hilkiah the second, Tebaliah the third, Zechariah the fourth; all the sons and brethren of Hosah [are] thirteen.**
- 12 Các người ấy làm ban trưởng của những kẻ giữ cửa; họ theo ban thứ mà hầu việc trong đền của Đức Giê-hô-va, y như anh em mình vậy.  
Of these were the courses of the doorkeepers, even of the chief men, having offices like their brothers, to minister in the house of Yahweh.  
According to these [are] the courses of the gatekeepers; to the heads of the mighty ones [are] charges over-against their brethren, to minister in the house of Jehovah,**
- 13 Chúng theo tông tộc mình mà bắt thăm về mỗi cửa, kẻ nhỏ như người lớn.  
They cast lots, as well the small as the great, according to their fathers` houses, for every gate.  
and they cause to fall lots, as well the small as the great, according to the house of their fathers, for gate and gate.**

- 14** Cái thăm về cửa đông trúng nhằm Sê-lê-mia. Đoạn, người ta bỏ thăm về cửa bắc, thăm ấy trúng nhằm Xa-cha-ri, con trai Sê-lê-mia, một mưu sĩ thông sáng.  
The lot eastward fell to Shelemiah. Then for Zechariah his son, a discreet counselor, they cast lots; and his lot came out northward.  
And the lot falleth eastward to Shelemiah; and [for] Zechariah his son -- a counsellor with understanding -- they cause to fall lots, and his lot goeth out northward:
- 15** Cái thăm về cửa nam trúng nhằm Ô-bết-Ê-dôm; còn các con trai người, canh giữ kho lương phạn.  
To Obed-edom southward; and to his sons the store-house.  
to Obed-Edom southward, and to his sons, the house of the gatherings;
- 16** Súp-bim và Hô-sa bắt thăm được cửa tây, gần cửa Sa-lê-kết, nơi con đường đi dốc lên, phiên canh đối với nhau.  
To Shuppim and Hosah westward, by the gate of Shallecheth, at the causeway that goes up, watch against watch.  
to Shuppim and to Hosah to the west, with the gate Shallecheth, in the highway, the ascent, charge over-against charge;
- 17** Mỗi ngày cửa đông có sáu người Lê-vi, cửa bắc bốn người, cửa nam bốn người, và nơi kho lương phạn, mỗi cửa hai người.  
Eastward were six Levites, northward four a day, southward four a day, and for the store-house two and two.  
to the east the Levites [are] six; to the north daily four, to the south daily four, and to the gatherings two by two,
- 18** Tại Bạt-ba về phía tây cũng có kẻ canh giữ: trên con đường có bốn người, và tại chính Bạt-ba có hai người.  
For Parbar westward, four at the causeway, and two at Parbar.  
at Parbar, to the west, [are] four at the highway, two at Parbar.
- 19** Đó là ban thứ của những người giữ cửa, đều là con cháu Cô-rê và con cháu Mê-ra-ri.  
These were the courses of the doorkeepers; of the sons of the Korahites, and of the sons of Merari.  
These are the courses of the gatekeepers, of the sons of the Korhite, and of the sons of Merari.
- 20** Trong người Lê-vi có A-hi-gia quản lý khung-thành các vật thánh.  
Of the Levites, Ahijah was over the treasures of the house of God, and over the treasures of the dedicated things.  
And of the Levites, Ahijah [is] over the treasures of the house of God, even for the treasures of the holy things.
- 21** Con cháu La-ê-đan, thuộc về dòng dõi Ghết-sôn, làm trưởng trong tông tộc của La-ê-đan, con cháu Ghết-sôn, là Giê-hi-ê-li.  
The sons of Ladan, the sons of the Gershonites belonging to Ladan, the heads of the fathers' [houses] belonging to Ladan the Gershonite: Jehieli.  
Sons of Laadan: sons of the Gershonite, of Laadan, heads of the fathers of Laadan the Gershonite: Jehieli.



- 22 Các con trai Giê-hi-ê-li là Xê-tham và Giô-ên, em người, được cất làm quản lý khung thành của đền Đức Giê-hô-va.  
The sons of Jehieli: Zetham, and Joel his brother, over the treasures of the house of Yahweh.  
Sons of Jehieli: Zetham, and Joel his brother, over the treasures of the house of Jehovah,**
- 23 Trong dòng Am-ram, dòng Dít-sê-ha, dòng Hếp-rôn, và dòng U-xi-ên,  
Of the Amramites, of the Izharites, of the Hebronites, of the Uzzielites:  
for the Amramite, for the Izharite, for the Hebronite, for the Uzzielite.**
- 24 có Sê-bu-ên, con cháu Ghết-sôn, là con trai của Mô-i-se, làm quan cai quản khung thành.  
and Shebuel the son of Gershom, the son of Moses, was ruler over the treasures.  
And Shebuel son of Gershom, son of Moses, [is] president over the treasures.**
- 25 Lại có anh em người, là con cháu của Ê-li-ê-xe: Rê-ha-bia, con trai Ê-li-ê-xe; Ê-sai, con trai Rê-ha-bia; Giô-ram, con trai Ê-sai; Xiéc-ri, con trai Giô-ram, và Sê-lô-mít, con trai Xiéc-ri.  
His brothers: of Eliezer [came] Rehabiah his son, and Jeshaiiah his son, and Joram his son, and Zichri his son, and Shelomoth his son.  
And his brethren, of Eliezer, [are] Rehabiah his son, and Jeshaiiah his son, and Joram his son, and Zichri his son, and Shelomith his son.**
- 26 Sê-lô-mít này và anh em người đều quản lý các vật thánh mà vua Đa-vít, các trưởng tộc, quan tướng cai ngàn quân và cai trăm quân, cùng các tướng đội binh đã biệt riêng ra  
This Shelomoth and his brothers were over all the treasures of the dedicated things, which David the king, and the heads of the fathers` [houses], the captains over thousands and hundreds, and the captains of the host, had dedicated.  
This Shelomith and his brethren [are] over all the treasures of the holy things, that David the king, and heads of the fathers, even heads of thousands, and of hundreds, and heads of the host, sanctified;**
- 27 Chúng biệt riêng ra thánh những của cải đã đoạt lấy khi chiến trận, đặt dùng xây sửa đền Đức Giê-hô-va.  
Out of the spoil won in battles did they dedicate to repair the house of Yahweh.  
from the battles, even from the spoil they sanctified to strengthen the house of Jehovah;**
- 28 Lại các vật mà Sa-mu-ên, đấng tiên kiến Sau-lơ, con trai của Kích, Ap-ne, con trai của Nê-rơ, và Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia, đã biệt riêng ra thánh, cùng các vật không cứ người nào đã biệt riêng ra thánh, đều ở dưới tay Sê-lô-mít và các anh em người quản lý.  
All that Samuel the seer, and Saul the son of Kish, and Abner the son of Ner, and Joab the son of Zeruiah, had dedicated, whoever had dedicated anything, it was under the hand of Shelomoth, and of his brothers.  
and all that Samuel the seer, and Saul son of Kish, and Abner son of Ner, and Joab son of Zeruiah sanctified, every one sanctifying [any thing -- it is] by the side of Shelomith and his brethren.**
- 29 Trong dòng Dít-sê-ha, có Kê-na-nia và các con trai người, được lập lên làm quan trưởng và quan xét, đặt cai quản các việc ngoài của Y-sơ-ra-ên.  
Of the Izharites, Chenaniah and his sons were for the outward business over Israel, for officers and judges.  
Of the Izharite, Chenaniah and his sons [are] for the outward work over Israel, for officers and for judges.**

- 30** Trong dòng Hếp-rôn có Ha-sa-bia và anh em người, đều là người mạnh dạn, số được một ngàn bảy trăm tên; họ quản lý dân Y-sơ-ra-ên bên kia sông Giô-đanh về phía tây, coi sóc công việc của Đức Giê-hô-va và hầu hạ vua.  
**Of the Hebronites, Hashabiah and his brothers, men of valor, one thousand seven hundred, had the oversight of Israel beyond the Jordan westward, for all the business of Yahweh, and for the service of the king.**  
**Of the Hebronite, Hashabiah and his brethren, sons of valour, a thousand and seven hundred, [are] over the inspection of Israel, beyond the Jordan westward, for all the work of Jehovah, and for the service of the king.**
- 31** Trong dòng Hếp-rôn có Giê-ri-gia làm trưởng. Đương năm thứ bốn mươi đời Đa-vít, người ta cai số dòng họ Hếp-rôn, tùy tông tộc của chúng, thấy giữa vòng chúng tại Gia-ê-xe trong xứ Ga-la-át, có những người mạnh dạn.  
**Of the Hebronites was Jerijah the chief, even of the Hebronites, according to their generations by fathers` [houses]. In the fortieth year of the reign of David they were sought for, and there were found among them mighty men of valor at Jazer of Gilead.**  
**Of the Hebronite, Jerijah [is] the head, of the Hebronite, according to his generations, for the fathers -- in the fortieth year of the reign of David they have been sought out, and there are found among them mighty ones of valour, in Jazer of Gilead --**
- 32** Các anh em của Giê-ri-gia, đều là tay mạnh dạn, số được hai ngàn bảy trăm người, làm trưởng tộc; vua Đa-vít lập chúng trên người Ru-bên, và người Gát, và trên nửa chi phái Mê-na-se, đặng cai trị các việc của Đức Chúa Trời và việc của vua.  
**His brothers, men of valor, were two thousand and seven hundred, heads of fathers` [houses], whom king David made overseers over the Reubenites, and the Gadites, and the half-tribe of the Manassites, for every matter pertaining to God, and for the affairs of the king.**  
**and his brethren, sons of valour, two thousand and seven hundred, [are] heads of the fathers, and king David appointeth them over the Reubenite, and the Gadite, and the half of the tribe of Manasseh, for every matter of God and matter of the king.**
- 1** Đây là số của những trưởng tộc của dân Y-sơ-ra-ên, tức các quan tướng cai ngàn người và cai trăm người, các quan trưởng của chúng vẫn phục sự vua, cai quản các ban thứ quanh năm mỗi tháng thay nhau đi ra đi vào; mỗi ban thứ số được hai vạn bốn ngàn  
**Now the children of Israel after their number, [to wit], the heads of fathers` [houses] and the captains of thousands and of hundreds, and their officers who served the king, in any matter of the courses which came in and went out month by month throughout all the months of the year-of every course were twenty-four thousand.**  
**And the sons of Israel, after their number, heads of the fathers, and princes of the thousands and of the hundreds, and their officers, those serving the king in any matter of the courses, that are coming in and going out month by month, throughout all months of the year -- [are] in each course twenty and four thousand.**
- 2** Ban trưởng của ban thứ nhất về tháng giêng, là Gia-sô-bê-am, con trai của Xáp-đi-ên; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.  
**Over the first course for the first month was Jashobeam the son of Zabdiel: and in his course were twenty-four thousand.**  
**Over the first course, for the first month, [is] Jashobeam son of Zabdiel, and on his course [are] twenty and four thousand;**

- 3 Người thuộc về dòng Phê-rết, làm đầu các quan tướng về tháng giêng.**  
[He was] of the children of Perez, the chief of all the captains of the host for the first month.  
of the sons of Perez [is] the head of all princes of the hosts for the first month.
- 4 Ban trưởng của ban tháng hai là Đô-đai, người A-hô-ha; Mích-lô làm quan chánh trong ban người; ban người có hai vạn bốn ngàn người.**  
Over the course of the second month was Dodai the Ahohite, and his course; and Mikloth the ruler: and in his course were twenty-four thousand.  
And over the course of the second month [is] Dodai the Ahohite, and his course, and Mikloth [is] the president, and on his course [are] twenty and four thousand.
- 5 Ban trưởng của ban thứ ba về tháng ba, là Bê-na-gia, con trai của thầy tế lễ Giê-hô-gia-đã; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.**  
The third captain of the host for the third month was Benaiah, the son of Jehoiada the priest, chief: and in his course were twenty-four thousand.  
Head of the third host, for the third month, [is] Benaiah son of Jehoiada, the head priest, and on his course [are] twenty and four thousand.
- 6 Bê-na-gia này là người mạnh dạn trong ba mươi người kia, và làm đầu ba mươi người ấy; Am-mi-xa-đáp, con trai người, cũng ở trong ban người.**  
This is that Benaiah, who was the mighty man of the thirty, and over the thirty: and [of] his course was Ammizabad his son.  
This Benaiah [is] a mighty one of the thirty, and over the thirty, and [in] his course [is] Ammizabad his son.
- 7 Ban trưởng thứ tư về tháng tư, là A-sa-ên, anh em của Giô-áp, và Xê-ba-điã, con trai người, tiếp theo người; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.**  
The fourth [captain] for the fourth month was Asahel the brother of Joab, and Zebadiah his son after him: and in his course were twenty-four thousand.  
The fourth, for the fourth month, [is] Asahel brother of Joab, and Zebadiah his son after him, and on his course [are] twenty and four thousand.
- 8 Ban trưởng thứ năm về tháng năm, là Sa-mê-hút, người Git-ra; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.**  
The fifth captain for this fifth month was Shamhuth the Izrahite: and in his course were twenty-four thousand.  
The fifth, for the fifth month, [is] the prince Shamhuth the Izrahite, and on his course [are] twenty and four thousand.
- 9 Ban trưởng thứ sáu về tháng sáu, là Y-ra, con trai Y-ke, ở Thê-cô -a; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.**  
The sixth [captain] for the sixth month was Ira the son of Ikkesh the Tekoite: and in his course were twenty-four thousand.  
The sixth, for the sixth month, [is] Ira son of Ikkesh the Tekoite, and on his course [are] twenty and four thousand.

- 10 Ban trưởng thứ bảy về tháng bảy, là Hê-lết, người chi phái Ep-ra-im Pha-lôn; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.**  
**The seventh [captain] for the seventh month was Helez the Pelonite, of the children of Ephraim: and in his course were twenty-four thousand.**  
**The seventh, for the seventh month, [is] Helez the Pelonite, of the sons of Ephraim, and on his course [are] twenty and four thousand.**
- 11 Ban trưởng thứ tám về tháng tám, là Si-bê-cai, ở Hu-sa, thuộc về dòng Xê-rách; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.**  
**The eighth [captain] for the eighth month was Sibbecai the Hushathite, of the Zerahites: and in his course were twenty-four thousand.**  
**The eighth, for the eighth month, [is] Sibbecai the Hushathite, of the Zarhite, and on his course [are] twenty and four thousand.**
- 12 Ban trưởng thứ chín về tháng chín, là A-bi-ê-xe, người chi phái Bên-gia-min, ở A-na-tốt; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.**  
**The ninth [captain] for the ninth month was Abiezer the Anathothite, of the Benjamites: and in his course were twenty-four thousand.**  
**The ninth, for the ninth month, [is] Abiezer the Antothite, of the Benjamite, and on his course [are] twenty and four thousand.**
- 13 Ban trưởng thứ mười về tháng mười, là Ma-ha-rai, về dòng Xê-rách ở Nê-tô-pha; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.**  
**The tenth [captain] for the tenth month was Maharai the Netophathite, of the Zerahites: and in his course were Twenty-four thousand.**  
**The tenth, for the tenth month, [is] Maharai the Netophathite, of the Zarhite, and on his course [are] twenty and four thousand.**
- 14 Ban trưởng thứ mười một về tháng mười một, là Bê-na-gia, người chi phái Ep-ra-im, Phi-ra-thôn; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.**  
**The eleventh [captain] for the eleventh month was Benaiah the Pirathonite, of the children of Ephraim: and in his course were Twenty-four thousand.**  
**Eleventh, for the eleventh month, [is] Benaiah the Pirathonite, of the sons of Ephraim, and on his course [are] twenty and four thousand.**
- 15 Ban trưởng thứ mười hai về tháng chạp, là Hiên-đai, về dòng Ot-ni-n, ở Nê-tô-pha; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.**  
**The twelfth [captain] for the twelfth month was Heldai the Netophathite, of Othniel: and in his course were twenty-four thousand.**  
**The twelfth, for the twelfth month, [is] Heldai the Netophathite, of Othniel, and on his course [are] twenty and four thousand.**
- 16 Đây là các người cai quản các chi phái Y-sơ-ra-ên: Ê-li-ê-xe, con trai Xiếc-ri, cai quản người Ru-bên; người cai quản người Si-mê-ôn, là Sê-pha-tia, con trai Ma -a-ca; Furthermore over the tribes of Israel: of the Reubenites was Eliezer the son of Zichri the ruler: of the Simeonites, Shephatiah the son of Maacah: And over the tribes of Israel: Of the Reubenite, a leader [is] Eliezer son of Zichri; of the Simeonite, Shephatiah son of Maachah;**

- 17 người cai quản chi phái Lê-vi là Ha-sa-bia, con trai của Kê-mu-ên; còn Xa-đốc cai quản con cháu A-rôn;  
of Levi, Hashabiah the son of Kemuel: of Aaron, Zadok:  
of the Levite, Hashabiah son of Kemuel; of the Aaronite, Zadok;**
- 18 người cai quản Giu-đa là Ê-li-hu, anh em của Đa-vít; người cai quản Y-sa-ca là Om-ri, con trai của Mi-ca-ên;  
of Judah, Elihu, one of the brothers of David: of Issachar, Omri the son of Michael:  
of Judah, Elihu, of the brethren of David; of Issachar, Omri son of Michael;**
- 19 người cai quản Sa-bu-lôn là Dít-ma-hia, con trai của Ô-ba-đi-a; người cai quản Nép-ta-li là Giê-ri-mốt, con trai của A-ri-ên;  
of Zebulun, Ishmaiah the son of Obadiah: of Naphtali, Jeremoth the son of Azriel:  
of Zebulun, Ishmaiah son of Obadiah; of Naphtali, Jerimoth son of Azriel;**
- 20 người cai quản con cháu Ep-ra-im I Ô-sê, con trai của A-xa-xia; người cai quản nửa chi phái Mê-na-se là Giô-ên, con trai Phê-đa-gia;  
of the children of Ephraim, Hoshea the son of Azaziah: of the half-tribe of Manasseh, Joel the son of Pedaiah:  
of the sons of Ephraim, Hoshea son of Azaziah; of the half of the tribe of Manasseh, Joel son of Pedaiah;**
- 21 người cai quản nửa chi phái Mê-na-se, tại xứ Ga-la-át, là Gi-đô, con trai của Xa-cha-ri, người cai quản Bên-gia-min là Gia -a-xi-ên, con trai Ap-ne;  
of the half -[tribe] of Manasseh in Gilead, Iddo the son of Zechariah: of Benjamin, Jaasiel the son of Abner:  
of the half of Manasseh in Gilead, Iddo son of Zechariah; of Benjamin, Jaasiel son of Abner; of Dan, Azareel son of Jeroham:**
- 22 người cai quản Đan là A-xa-rên, con trai của Giê-rô-ham. Ấy ó là các trưởng của các chi phái Y-sơ-ra-ên.  
of Dan, Azarel the son of Jeroham. These were the captains of the tribes of Israel.  
these [are] heads of the tribes of Israel.**
- 23 Đa-vít không lấy số dân Y-sơ-ra-ên từ hai mươi tuổi sắp xuống, bởi vì Đức Giê-hô-va có hứa rằng sẽ làm tăng lên Y-sơ-ra-ên đông như sao trên trời.  
But David didn't take the number of them from twenty years old and under, because Yahweh had said he would increase Israel like the stars of the sky.  
And David hath not taken up their number from a son of twenty years and under, for Jehovah said to multiply Israel as the stars of the heavens.**
- 24 Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia, khởi lấy số, nhưng không xong được; vì cơ việc đó nên có cơn thịnh nộ giáng họa trên Y-sơ-ra-ên; và số tu bộ ấy không nhập vào sổ của sử ký vua Joab the son of Zeruiah began to number, but didn't finish; and there came wrath for this on Israel; neither was the number put into the account in the chronicles of king David.  
Joab son of Zeruiah hath begun to number -- and hath not finished -- and there is for this wrath against Israel, and the number hath not gone up in the account of the Chronicles of king David.**

- 25 Ach-ma-v t, con trai A-đi-ên, cai các khung thành của vua; Giô-na-than, con trai U-xi-gia, cai các khung thành ở đồng ruộng, ở trong các thành phố, trong những làng và trong những đồn.**  
**Over the king`s treasures was Azmaveth the son of Adiel: and over the treasures in the fields, in the cities, and in the villages, and in the castles, was Jonathan the son of**  
**And over the treasures of the king [is] Azmaveth son of Adiel; and over the treasures in the field, in the cities, and in the villages, and in the towers, [is] Jehonathan son of Uzziah;**
- 26 Et-ri, con trai K -lúp, cai các kẻ lo làm ruộng cày đất;**  
**Over those who did the work of the field for tillage of the ground was Ezri the son of Chelub:**  
**and over workmen of the field for the service of the ground [is] Ezri son of Chelub;**
- 27 Sim-ri, người Ra-ma, coi sóc các vườn nho; còn Xáp-đi, người Sê-pham, coi sóc kho rượu trong vườn nho;**  
**and over the vineyards was Shimei the Ramathite: and over the increase of the vineyards for the wine-cellars was Zabdi the Shiphmite:**  
**and over the vineyards [is] Shimei the Ramathite; and over what [is] in the vineyards for the treasures of wine [is] Zabdi the Shiphmite;**
- 28 Banh-Ha-nan, người Ghê-đe, coi sóc các cây ô-li-ve và cây sung mọc trong xứ đồng bằng; còn Giô-ách coi sóc các kho dầu;**  
**and over the olive-trees and the sycamore-trees that were in the lowland was Baal-hanan the Gederite: and over the cellars of oil was Joash:**  
**and over the olives, and the sycamores, that [are] in the low country, [is] Baal-Hanan the Gederite; and over the treasures of oil [is] Joash;**
- 29 Sít-trai, người Sa-rôn; còn Sa-phát, con trai At-lai, coi s c các bầy bò ở trong trũng;**  
**and over the herds that fed in Sharon was Shitrai the Sharonite: and over the herds that were in the valleys was Shaphat the son of Adlai:**  
**and over the herds that are feeding in Sharon [is] Shitrai the Sharonite; and over the herds in the valleys [is] Shaphat son of Adlai;**
- 30 Ô-binh, người Ích-ma-ên, coi sóc các lạc đà; Giê-đi-a, người Mê-rô-nốt, coi sóc các lừa cái; Gia-xít, người Ha-ga-rít, coi sóc các bầy chiên.**  
**and over the camels was Obil the Ishmaelite: and over the donkeys was Jehdeiah the Meronothite: and over the flocks was Jaziz the Hagrite.**  
**and over the camels [is] Obil the Ishmeelite; and over the asses [is] Jehdeiah the Meronothite;**
- 31 Các người đó đều là kẻ cai quản các sản nghiệp của vua Đa-vít.**  
**All these were the rulers of the substance which was king David`s.**  
**and over the flock [is] Jaziz the Hagerite; all these [are] heads of the substance that king David hath.**

- 32 Giô-na-than, cậu của Đa-vít, làm mưu sĩ, là một người thông sáng và làm quan ký lục; còn Giê-hi-ên con trai của Hác-mô-ni, làm giáo sư các vương tử.  
Also Jonathan, David's uncle, was a counselor, a man of understanding, and a scribe: and Jehiel the son of Hachmoni was with the king's sons:  
And Jonathan, uncle of David, [is] counsellor, a man of understanding, he is also a scribe; and Jehiel son of Hachmoni [is] with the sons of the king;**
- 33 A-hi-tô-phên làm mưu sĩ của vua; Hu-sai, người At-k t, là bạn hữu của vua.  
Ahithophel was the king's counselor: and Hushai the Archite was the king's friend: and Ahithophel [is] counsellor to the king; and Hushai the Archite [is] the friend of the king;**
- 34 Sau A-hi-tô-phên có Giê-hô-gia-đa, con trai của Bê-na-gia, và A-bia-tha. Giô-áp làm quan tướng đội binh của vua.  
and after Ahithophel was Jehoiada the son of Benaiah, and Abiathar: and the captain of the king's host was Joab.  
and after Ahithophel [is] Jehoiada son of Benaiah, and Abiathar; and the head of the host of the king [is] Joab.**
- 1 Đa-vít hiệp lại tại Giê-ru-sa-lem hết thầy các quan trưởng Y-sơ-ra-ên, các tộc trưởng của các chi phái, các ban trưởng phục sự vua, các quan tướng cai ngàn quân và trăm quân, các kẻ cai quản sản nghiệp của vua và của các con trai người, luôn với các hoạn quan và những người mạnh dạn.  
David assembled all the princes of Israel, the princes of the tribes, and the captains of the companies who served the king by course, and the captains of thousands, and the captains of hundreds, and the rulers over all the substance and possessions of the king and of his sons, with the officers, and the mighty men, even all the mighty men of valor, to Jerusalem.  
And David assembleth all the heads of Israel, heads of the tribes, and heads of the courses who are serving the king, and heads of the thousands, and heads of the hundreds, and heads of all the substance and possessions of the king, and of his sons, with the officers and the mighty ones, even to every mighty one of valour -- unto Jerusalem.**
- 2 Vua Đa-vít đứng dậy nói rằng: Hỡi các anh em và dân sự ta, hãy nghe! Ta đã có ý xây cất một cái đền an nghỉ cho hòm giao ước của Đức Giê-hô-va, cho cái bệ chân của Đức Chúa Trời chúng ta; ta đã sắm thờ lạy cho sẵn đặt cất.  
Then David the king stood up on his feet, and said, Hear me, my brothers, and my people: as for me, it was in my heart to build a house of rest for the ark of the covenant of Yahweh, and for the footstool of our God; and I had made ready for the building.  
And David the king riseth on his feet, and saith, `Hear me, my brethren and my people, I -- with my heart -- to build a house of rest for the ark of the covenant of Jehovah, and for the footstool of our God, and I prepared to build,**
- 3 Nhưng Đức Chúa Trời phán với ta rằng: Người chớ cất đền cho danh ta, vì người là một tay chiến sĩ, đã đổ huyết ra nhiều.  
But God said to me, You shall not build a house for my name, because you are a man of war, and have shed blood.  
and God hath said to me, Thou dost not build a house to My name, for a man of wars thou [art], and blood thou hast shed.**

- 4 Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có chọn ta từ trong cả nhà cha ta, làm vua Y-sơ-ra-ên đời đời (vì Ngài đã chọn Giu-đa làm trưởng, và trong nhà Giu-đa, chọn nhà của cha ta, Ngài vui lòng chọn ta, lập ta làm vua trên cả Y-sơ-ra-ên).**  
**However Yahweh, the God of Israel, chose me out of all the house of my father to be king over Israel forever: for he has chosen Judah to be prince; and in the house of Judah, the house of my father; and among the sons of my father he took pleasure in me to make me king over all Israel;**  
**And Jehovah, God of Israel, doth fix on me out of all the house of my father to be for king over Israel to the age, for on Judah He hath fixed for a leader, and in the house of Judah, the house of my father, and among the sons of my father, on me, [me] He hath been pleased to make king over all Israel;**
- 5 Vả, Đức Giê-hô-va có ban cho ta nhiều con trai; trong các con trai ấy Ngài đã chọn Sa-lô-môn, con trai ta, đặt ngai trên ngai nước Đức Giê-hô-va, đặng cai trị Y-sơ-ra-ên.**  
**Of all my sons (for Yahweh has given me many sons), he has chosen Solomon my son to sit on the throne of the kingdom of Yahweh over Israel.**  
**and out of all my sons -- for many sons hath Jehovah given to me -- He also fixeth on Solomon my son, to sit on the throne of the kingdom of Jehovah over Israel,**
- 6 Ngài phán với ta rằng: Sa-lô-môn, con trai của người, sẽ cất cái đền và các hành lang của ta; vì ta đã chọn nó làm con trai ta, và ta sẽ làm cha nó.**  
**He said to me, Solomon your son, he shall build my house and my courts; for I have chosen him to be my son, and I will be his father.**  
**and saith to me, Solomon thy son, he doth build My house, and My courts, for I have fixed on him to Me for a son, and I -- I am to him for a father,**
- 7 Nếu người bền lòng làm theo các điều răn và luật lệ ta như ngày nay, thì ta sẽ làm cho nước người được bền vững đời đời.**  
**I will establish his kingdom forever, if he be constant to do my commandments and my ordinances, as at this day.**  
**and I have established his kingdom to the age, if he is strong to do My commands, and My judgments, as at this day.**
- 8 Vậy bây giờ, tại trước mặt cả Y-sơ-ra-ên, là hội chúng của Đức Giê-hô-va, đương có Đức Chúa Trời chúng ta lắng tai nghe, ta xin các người hãy tìm kiếm và giữ gìn các điều răn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người, để các người nhận lấy xứ tốt tươi này và để lại cho con cháu các người làm cơ nghiệp đời đời.**  
**Now therefore, in the sight of all Israel, the assembly of Yahweh, and in the audience of our God, observe and seek out all the commandments of Yahweh your God; that you may possess this good land, and leave it for an inheritance to your children after you forever.**  
**And now, before the eyes of all Israel, the assembly of Jehovah, and in the ears of our God, keep and seek all the commands of Jehovah your God, so that ye possess this good land, and have caused your sons to inherit after you unto the age.**



- 9** Còn người, là Sa-lô-môn, con trai ta, hãy nhận biết Đức Chúa Trời của cha, hết lòng vui ý mà phục sự Ngài; vì Đức Giê-hô-va dò xét tấm lòng, và phân biệt các ý tưởng. Nếu con tìm kiếm Ngài, Ngài sẽ cho con gặp; nhưng nếu con lìa bỏ Ngài, ắt Ngài sẽ từ bỏ con đời đời.  
You, Solomon my son, know you the God of your father, and serve him with a perfect heart and with a willing mind; for Yahweh searches all hearts, and understands all the imaginations of the thoughts: if you seek him, he will be found of you; but if you forsake him, he will cast you off forever.  
`And thou, Solomon, my son, know the God of thy father, and serve Him with a perfect heart, and with a willing mind, for all hearts is Jehovah seeking, and every imagination of the thoughts He is understanding; if thou dost seek Him, He is found of thee, and if thou dost forsake Him, He casteth thee off for ever.
- 10** Bây giờ, khá cẩn thận; vì Đức Giê-hô-va đã chọn con đăng xây cất một cái đền dùng làm nơi thánh của Ngài: khá mạnh dạn mà làm.  
Take heed now; for Yahweh has chosen you to build a house for the sanctuary: be strong, and do it.  
See, now, for Jehovah hath fixed on thee to build a house for a sanctuary; be strong, and do.`
- 11** Bấy giờ, Đa-vít trao cho Sa-lô-môn, con trai người, cái kiểu về hiên cửa, về đền thờ, về các khung thành, về lầu gác, về phòng trong của đền thờ, và về nắp thi ân;  
Then David gave to Solomon his son the pattern of the porch [of the temple], and of the houses of it, and of the treasuries of it, and of the upper rooms of it, and of the inner chambers of it, and of the place of the mercy seat;  
And David giveth to Solomon his son the pattern of the porch, and of its houses, and of its treasures, and of its upper chambers, and of its innermost chambers, and of the house of the atonement;
- 12** lại chỉ các kiểu người nhờ Thánh Linh cảm động mà được, về các hành-lang của đền Đức Giê-hô-va, và về các phòng bốn phía, về những khung thành của đền Đức Chúa Trời, và về các kho để vật thánh;  
and the pattern of all that he had by the Spirit, for the courts of the house of Yahweh, and for all the chambers round about, for the treasuries of the house of God, and for the treasuries of the dedicated things;  
and the pattern of all that hath been by the Spirit with him, for the courts of the house of Jehovah, and for all the chambers round about, for the treasures of the house of God, and for the treasures of the things sacrificed;
- 13** về ban thứ của những thầy tế lễ và người Lê-vi; về các công việc của đền Đức Giê-hô-va, và về các thứ khí dụng trong đền Đức Giê-hô-va;  
also for the courses of the priests and the Levites, and for all the work of the service of the house of Yahweh, and for all the vessels of service in the house of Yahweh;  
and for the courses of the priests and of the Levites, and for all the work of the service of the house of Jehovah, and for all vessels of service of the house of Jehovah,

- 14** cũng chỉ kiểu số cân về các khí dụng bằng vàng, dùng về mỗi thứ công việc, và về các khí dụng bằng bạc, với số cân nó, dùng về mỗi thứ công việc;  
of gold by weight for the [vessels of] gold, for all vessels of every kind of service; [of silver] for all the vessels of silver by weight, for all vessels of every kind of service; even gold by weight, for [things of] gold, for all instruments of service and service; for all instruments of silver by weight, for all instruments of service and service;
- 15** lại chỉ số cân về những chân đèn bằng vàng, và về những thếp đèn vàng của nó, theo cân nôi của mỗi chân và thếp nó; số cân về những chân đèn bằng bạc, theo cân nôi của mỗi chân và thếp nó, tùy cách dùng của mỗi chân đèn.  
by weight also for the lampstands of gold, and for the lamps of it, of gold, by weight for every lampstand and for the lamps of it; and for the lampstands of silver, [silver] by weight for [every] lampstand and for the lamps of it, according to the use of every lampstand; and [by] weight for the candlesticks of gold, and their lamps of gold, by weight [for] candlestick and candlestick, and its lamps; and for the candlesticks of silver, by weight for a candlestick and its lamps, according to the service of candlestick and candlestick;
- 16** Người cũng chỉ số cân về các bàn để bánh trần thiết, và bạc về những bàn bằng bạc;  
and the gold by weight for the tables of show bread, for every table; and silver for the tables of silver;  
and the gold [by] weight for tables of the arrangement, for table and table, and silver for the tables of silver;
- 17** chỉ kiểu về nĩa, chậu, và ly bằng vàng ròng; về chén vàng, và số cân của mỗi cái; về những chén bạc, và số cân của mỗi cái.  
and the flesh-hooks, and the basins, and the cups, of pure gold; and for the golden bowls by weight for every bowl; and for the silver bowls by weight for every bowl;  
and the forks, and the bowls, and the cups of pure gold, and for the basins of gold, by weight for basin and basin, and for the basins of silver, by weight for basin and basin,
- 18** Lại chỉ kiểu về bàn thờ xông hương bằng vàng thét, có số cân, và kiểu về xe, về các chê-ru-bin sè cánh ra che trên hòm giao ước của Đức Giê-hô-va.  
and for the altar of incense refined gold by weight; and gold for the pattern of the chariot, [even] the cherubim, that spread out [their wings], and covered the ark of the covenant of Yahweh.  
and for the altar of perfume refined gold by weight, and for the pattern of the chariot of the cherubs of gold -- spreading and covering over the ark of the covenant of Jehovah.
- 19** Đa-vít nói rằng: Kiểu mẫu về các công việc này, ta nhờ tay của Đức Giê-hô-va chép ra, khiến cho ta hiểu biết vậy.  
All this, [said David], have I been made to understand in writing from the hand of Yahweh, even all the works of this pattern.  
The whole [is] in writing from the hand of Jehovah, `He caused me to understand all the work of the pattern,` [said David.]

- 20 Đa-vít lại nói với Sa-lô-môn, con trai mình rằng: Hãy vững lòng bền chí mà làm; chớ sợ sệt, chớ kinh hãi chi, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời, tức là Đức Chúa Trời của cha, vẫn ở cùng con; Ngài chẳng hề từ bỏ con, cũng chẳng hề lìa khỏi con cho đến chừng các công việc cất đền của Đức Giê-hô-va được xong.**  
**David said to Solomon his son, Be strong and of good courage, and do it: don't be afraid, nor be dismayed; for Yahweh God, even my God, is with you; he will not fail you, nor forsake you, until all the work for the service of the house of Yahweh is finished.**  
**And David saith to Solomon his son, `Be strong, and courageous, and do; do not fear nor be affrighted, for Jehovah God, my God, [is] with thee; He doth not fail thee, nor forsake thee, unto the completion of all the work of the service of the house of Jehovah.**
- 21 Kia, có các ban thứ của những thầy tế lễ và người Lê-vi, đang làm các công việc của đền Đức Chúa Trời; lại còn có những người vui ý, thông thạo về các nghề, đang giúp làm mọi thứ công việc; các quan trưởng và cả dân sự đều sẽ vâng theo mạng lệnh của con.**  
**Behold, there are the courses of the priests and the Levites, for all the service of the house of God: and there shall be with you in all manner of work every willing man who has skill, for any manner of service: also the captains and all the people will be wholly at your commandment.**  
**`And lo, courses of the priests and of the Levites [are] for all the service of the house of God; and with thee in all work [is] every willing one with wisdom, for every service; and the heads and all the people [are] according to all thy words.`**
- 1 Đa-vít nói với cả hội chúng rằng: Sa-lô-môn, con trai ta, chỉ một mình con đó mà Đức Chúa Trời đã chọn, hãy còn trẻ tuổi non-nớt, và công việc lại lớn lao; vì cái đền đó chẳng phải cho loài người đâu, bèn là cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời.**  
**David the king said to all the assembly, Solomon my son, whom alone God has chosen, is yet young and tender, and the work is great; for the palace is not for man, but for Yahweh God.**  
**And David the king saith to all the assembly, `Solomon my son -- the one on whom God hath fixed -- [is] young and tender, and the work [is] great, for not for man is the palace, but for Jehovah God;**
- 2 Ta đã hết sức sắm cho đền của Đức Chúa Trời ta, nào vàng dùng về đồ làm bằng vàng, nào bạc dùng về đồ làm bằng bạc, nào đồng dùng về đồ làm bằng đồng, nào sắt dùng về đồ làm bằng sắt, nào gỗ dùng về đồ làm bằng gỗ, lại sắm những ngọc bích, ngọc để khảm, ngọc chiếu sáng, ngọc đủ các màu, và các thứ đá quý, cùng đá cẩm thạch trắng**  
**Now I have prepared with all my might for the house of my God the gold for the [things of] gold, and the silver for the [things of] silver, and the brass for the [things of] brass, the iron for the [things of] iron, and wood for the [things of] wood; onyx stones, and [stones] to be set, stones for inlaid work, and of various colors, and all manner of precious stones, and marble stones in abundance.**  
**and with all my power I have prepared for the house of my God, the gold for [things of] gold, and the silver for [those of] silver, and the brass for [those of] brass, the iron for [those of] iron, and the wood for [those of] wood, shoham stones, and settings, and stones of painting and of diverse colours, and all [kinds of] precious stone, and stones of white marble, in abundance.**

- 3** Lại, vì lòng ta yêu mến đền của Đức Chúa Trời, nên ngoài trừ số ta đã sắm cho đền thánh, ta cũng dâng cho đền của Đức Chúa Trời ta các đồ bằng vàng và bằng bạc thuộc  
Moreover also, because I have set my affection on the house of my God, seeing that I have a treasure of my own of gold and silver, I give it to the house of my God, over and above all that I have prepared for the holy house,  
`And again, because of my delighting in the house of my God, the substance I have -- a peculiar treasure of gold and silver -- I have given for the house of my God, even over and above all I have prepared for the house of the sanctuary:
- 4** tức là ba ngàn ta lạng vàng Ô-phia, và bảy ngàn ta lạng bạc thét, đặt dùng bọc các vách đền;  
even three thousand talents of gold, of the gold of Ophir, and seven thousand talents of refined silver, with which to overlay the walls of the houses;  
three thousand talents of gold, of the gold of Ophir, and seven thousand talents of refined silver, to overlay the walls of the houses,
- 5** vàng dùng về các việc làm bởi tay người thợ. Vậy ngày nay, ai là người vui lòng dâng mình cho Đức Giê-hô-va?  
of gold for the [things of] gold, and of silver for the [things of] silver, and for all manner of work [to be made] by the hands of artificers. Who then offers willingly to consecrate himself this day to Yahweh?  
even gold for [things of] gold, and silver for [those of] silver, and for all the work by the hand of artificers; and who [is] he that is offering willingly to consecrate his hand to-day to Jehovah?
- 6** Bấy giờ, các trưởng tộc, các trưởng của các chi phái Y-sơ-ra-ên, các quan tướng cai ngàn người và trăm người, các kẻ coi sóc công việc của vua, bèn vui lòng,  
Then the princes of the fathers` [houses], and the princes of the tribes of Israel, and the captains of thousands and of hundreds, with the rulers over the king`s work, offered willingly;  
And the heads of the fathers, and the heads of the tribes of Israel, and the heads of the thousands, and of the hundreds, even to the heads of the work of the king, offer willingly.
- 7** dâng về công việc đền Đức Chúa Trời, năm ngàn ta lạng vàng, mười ngàn đả-riéc, mười ngàn ta lạng bạc, mười tám ngàn ta lạng đồng, và một trăm ngàn ta lạng sắt.  
and they gave for the service of the house of God of gold five thousand talents and ten thousand darics, and of silver ten thousand talents, and of brass eighteen thousand talents, and of iron a hundred thousand talents.  
And they give for the service of the house of God, of gold -- talents five thousand, and drams a myriad; and of silver -- talents ten thousand, and of brass -- a myriad and eight thousand talents; and of iron -- a hundred thousand talents;
- 8** Phàm ai có đá quý, thì giao cho Giê-hi-ên về dòng Ghết-sôn, để dâng vào kho của Đức Giê-hô-va.  
They with whom [precious] stones were found gave them to the treasure of the house of Yahweh, under the hand of Jehiel the Gershonite.  
and he with whom stones are found hath given to the treasury of the house of Jehovah, by the hand of Jehiel the Gershonite.

- 9 Dân sự lấy làm vui mừng về điều mình trọn lòng vui ý dâng cho Đức Giê-hô-va; và vua Đa-vít cũng lấy làm vui mừng lắm.**  
**Then the people rejoiced, because they offered willingly, because with a perfect heart they offered willingly to Yahweh: and David the king also rejoiced with great joy.**  
**And the people rejoice because of their offering willingly, for with a perfect heart they have offered willingly to Jehovah; and also David the king hath rejoiced -- great joy.**
- 10 Tại trước mặt cả hội chúng, Đa-vít chúc tạ Đức Giê-hô-va mà rằng: Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, tổ phụ chúng tôi ôi! đáng chúc tạ Ngài cho đến đời đời vô**  
**Therefore David blessed Yahweh before all the assembly; and David said, Blessed be you, Yahweh, the God of Israel our father, forever and ever.**  
**And David blesseth Jehovah before the eyes of all the assembly, and David saith, `Blessed [art] Thou, Jehovah, God of Israel our father, from age even unto age.**
- 11 Hỡi Đức Giê-hô-va sự cao cả, quyền năng, vinh quang, toàn thắng, và oai nghi đáng qui về Ngài; vì muôn vật trên các tầng trời và dưới đất đều thuộc về Ngài. Đức Giê-hô-va ôi! nước thuộc về Ngài; Ngài được tôn cao làm Chúa tể của muôn vật.**  
**Yours, Yahweh, is the greatness, and the power, and the glory, and the victory, and the majesty: for all that is in the heavens and in the earth [is your]; your is the kingdom, Yahweh, and you are exalted as head above all.**  
**To Thee, O Jehovah, [is] the greatness, and the might, and the beauty, and the victory, and the honour, because of all in the heavens and in the earth; to Thee, O Jehovah, [is] the kingdom, and he who is lifting up himself over all for head;**
- 12 Hoặc sự giàu có, hoặc sự vinh quang, đều do Chúa mà đến, và Chúa quản trị trên muôn vật; quyền năng và thế lực ở nơi tay Chúa; tay Chúa khiến cho được tôn trọng và ban sức mạnh cho mọi người.**  
**Both riches and honor come of you, and you rule over all; and in your hand is power and might; and in your hand it is to make great, and to give strength to all.**  
**and the riches, and the honour [are] from before Thee, and Thou art ruling over all, and in Thy hand [is] power and might, and in Thy hand, to make great, and to give strength to all.**
- 13 Bây giờ, Đức Chúa Trời chúng tôi ôi! chúng tôi cảm tạ Chúa và ngợi khen danh vinh hiển của Ngài.**  
**Now therefore, our God, we thank you, and praise your glorious name.**  
**`And now, our God, we are giving thanks to Thee, and giving praise to Thy beauteous name;**
- 14 Nhưng tôi là ai, và dân sự tôi là gì, mà chúng tôi có sức dâng cách vui lòng như vậy? Vì mọi vật đều do nơi Chúa mà đến; và những vật chúng tôi đã dâng cho Chúa chẳng qua là đã thuộc về Chúa.**  
**But who am I, and what is my people, that we should be able to offer so willingly after this sort? for all things come of you, and of your own have we given you.**  
**yea, because, who [am] I, and who [are] my people, that we retain power to offer thus willingly? but of Thee [is] the whole, and out of Thy hand we have given to Thee;**

- 15** Vì chúng tôi tại trước mặt Chúa vốn là kẻ lạ, và kẻ ở đậu như các tổ phụ chúng tôi; các ngày chúng tôi tại trên đất, khác nào cái bóng, không mong ở lâu được.  
For we are strangers before you, and sojourners, as all our fathers were: our days on the earth are as a shadow, and there is no abiding.  
for sojourners we [are] before Thee, and settlers, like all our fathers; as a shadow [are] our days on the land, and there is none abiding.
- 16** Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi ôi! các vật này mà chúng tôi đã sắm sửa để cất đền cho danh thánh của Chúa, đều do nơi tay Chúa mà đến, và thấy đều thuộc về Chúa.  
Yahweh our God, all this store that we have prepared to build you a house for your holy name comes of your hand, and is all your own.  
`O Jehovah our God, all this store that we have prepared to build to Thee a house, for Thy holy name, [is] out of Thy hand, and of Thee [is] the whole.
- 17** Oi ỨC Chúa Trời tôi! tôi biết rằng Chúa dò xét lòng người ta, và Chúa vui vẻ về sự ngay thẳng. Về phần tôi, tôi cứ theo sự ngay thẳng của lòng tôi mà vui lòng dâng các vật này; và bây giờ tôi lấy làm vui mừng mà thấy dân sự Chúa ở đây cũng có dâng cho Chúa cách I know also, my God, that you try the heart, and have pleasure in uprightness. As for me, in the uprightness of my heart I have willingly offered all these things: and now have I seen with joy your people, that are present here, offer willingly to you.  
`And I have known, my God, that Thou art trying the heart, and uprightness dost desire; I, in the uprightness of my heart, have willingly offered all these: and now, Thy people who are found here I have seen with joy to offer willingly to Thee.
- 18** Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, của Y-sác, và của Y-sơ-ra-ên, tổ phụ của chúng tôi ôi! xin hãy cho dân sự Chúa giữ luôn luôn một tâm ý ấy trong lòng, và làm cho lòng chúng chiều theo về Chúa.  
Yahweh, the God of Abraham, of Isaac, and of Israel, our fathers, keep this forever in the imagination of the thoughts of the heart of your people, and prepare their heart to you;  
`O Jehovah, God of Abraham, Isaac, and Israel, our fathers, keep this to the age for the imagination of the thoughts of the heart of Thy people, and prepare their heart unto Thee;
- 19** Xin Chúa hãy ban cho Sa-lô-môn, con trai tôi, một lòng trọn vẹn, để gìn giữ các điều răn, chúng có, và luật lệ của Chúa, cùng làm cho các công việc này, xây cất cái đền mà tôi đã sắm sửa thờ lạy cho.  
and give to Solomon my son a perfect heart, to keep your commandments, your testimonies, and your statutes, and to do all these things, and to build the palace, for which I have made provision.  
and to Solomon my son give a perfect heart, to keep Thy commands, Thy testimonies, and Thy statutes, and to do the whole, even to build the palace [for] which I have prepared.`
- 20** Đa-vít nói với cả hội chúng rằng: Hãy chúc tạ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người. Cả hội chúng bèn chiến trận Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình, cúi đầu xuống mà thờ lạy Đức Giê-hô-va, và lạy vua.  
David said to all the assembly, Now bless Yahweh your God. All the assembly blessed Yahweh, the God of their fathers, and bowed down their heads, and worshipped Yahweh, and the king.  
And David saith to all the assembly, `Bless, I pray you, Jehovah your God;` and all the assembly bless Jehovah, God of their fathers, and bow and do obeisance to Jehovah, and to the king.

- 21** Qua ngày sau, chúng dâng những tế lễ cho Đức Giê-hô-va, và dâng những của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va: một ngàn con bò đực, một ngàn con chiên đực, một ngàn con chiên con, cùng các lễ quán cặp theo, và nhiều của tế lễ khác vì cả dân Y-sơ-ra-ên;  
They sacrificed sacrifices to Yahweh, and offered burnt offerings to Yahweh, on the next day after that day, even one thousand bulls, one thousand rams, and one thousand lambs, with their drink-offerings, and sacrifices in abundance for all Israel,  
And they sacrifice to Jehovah sacrifices, and cause to ascend burnt-offerings to Jehovah on the morrow of that day, bullocks a thousand, rams a thousand, lambs a thousand, and their oblations, even sacrifices in abundance, for all Israel.
- 22** trong ngày ấy, chúng ăn uống rất vui mừng tại trước mặt Đức Giê-hô-va; chúng lần thứ nhì tôn Sa-lô-môn, con trai Đa-vít, làm vua, và nhơn Đức Giê-hô-va xức dầu cho người làm vua chúa, và lập Xa-đốc làm thầy tế lễ.  
and ate and drink before Yahweh on that day with great gladness. They made Solomon the son of David king the second time, and anointed him to Yahweh to be prince, and Zadok to be priest.  
And they eat and drink before Jehovah on that day with great joy, and cause Solomon son of David to reign a second time, and anoint [him] before Jehovah for leader, and Zadok for priest.
- 23** Bấy giờ, Sa-lô-môn ngồi lên trên ngôi của Đức Giê-hô-va, làm vua thế cho Đa-vít, cha người, và người được hưng thịnh; cả Y-sơ-ra-ên đều vâng theo mạng người.  
Then Solomon sat on the throne of Yahweh as king instead of David his father, and prospered; and all Israel obeyed him.  
And Solomon sitteth on the throne of Jehovah for king instead of David his father, and prospereth, and all Israel hearken unto him,
- 24** Các quan trưởng, và người mạnh dạn, luôn với các con trai của vua Đa-vít, đều phục tùng vua Sa-lô-môn.  
All the princes, and the mighty men, and all the sons likewise of king David, submitted themselves to Solomon the king.  
and all the heads, and the mighty men, and also all the sons of king David have given a hand under Solomon the king;
- 25** Đức Giê-hô-va khiến cho Sa-lô-môn được rất coi trọng tại trước mặt cả Y-sơ-ra-ên, và ban cho người được oai nghiêm, đến nỗi trong Y-sơ-ra-ên chẳng có một vua nào trước người được như vậy.  
Yahweh magnified Solomon exceedingly in the sight of all Israel, and bestowed on him such royal majesty as had not been on any king before him in Israel.  
and Jehovah maketh Solomon exceedingly great before the eyes of all Israel, and putteth upon him the honour of the kingdom that hath not been on any king over Israel before
- 26** Đa-vít, con trai Y-sai, cai trị trên cả Y-sơ-ra-ên.  
Now David the son of Jesse reigned over all Israel.  
And David son of Jesse hath reigned over all Israel,

- 27 Người cai trị trên Y-sơ-ra-ên bốn mươi năm: tại Hép-rôn, người cai trị bảy năm, và tại Giê-ru-sa-lem, người cai trị ba mươi ba năm.**  
**The time that he reigned over Israel was forty years; seven years reigned he in Hebron, and thirty-three [years] reigned he in Jerusalem.**  
**and the days that he hath reigned over Israel [are] forty years; in Hebron he reigned seven years, and in Jerusalem he reigned thirty and three;**
- 28 Người băng hà tuổi cao, thỏa nguyện về đời mình, về sự giàu có, và về vinh hiển; Sa-lô-môn, con trai người, cai trị thế cho người.**  
**He died in a good old age, full of days, riches, and honor: and Solomon his son reigned in his place.**  
**and he dieth in a good old age, satisfied with days, riches, and honour, and reign doth Solomon his son in his stead.**
- 29 Các công việc của vua Đa-vít, từ đầu đến cuối, đều chép trong sách của Sa-mu-ên, đáng tiên kiến, trong sách của Na-than, đáng tiên tri, và trong sách của Gát, đáng tiên kiến;**  
**Now the acts of David the king, first and last, behold, they are written in the history of Samuel the seer, and in the history of Nathan the prophet, and in the history of Gad the seer,**  
**And the matters of David the king, the first and the last, lo, they are written beside the matters of Samuel the seer, and beside the matters of Nathan the prophet, and beside the matters of Gad the seer,**
- 30 cuộc trị vì người, sự mạnh dạn người, các việc xảy ra cho người, cho dân Y-sơ-ra-ên, và cho các nước khác, đều đã chép trong các sách ấy.**  
**with all his reign and his might, and the times that went over him, and over Israel, and over all the kingdoms of the countries.**  
**with all his reign, and his might, and the times that went over him, and over Israel, and over all kingdoms of the lands.**
- 1 Sa-lô-môn, con trai Đa-vít, được vững bền trong nước mình; Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ở cùng người, và làm cho người rất thịnh vượng.**  
**Solomon the son of David was strengthened in his kingdom, and Yahweh his God was with him, and magnified him exceedingly.**  
**And strengthen himself doth Solomon son of David over his kingdom, and Jehovah his God [is] with him, and maketh him exceedingly great.**
- 2 Sa-lô-môn truyền bảo cả Y-sơ-ra-ên, các quan tướng ngàn người và trăm người, các quan xét và hết thầy các trưởng trong Y-sơ-ra-ên, là các trưởng tộc, phải đến;**  
**Solomon spoke to all Israel, to the captains of thousands and of hundreds, and to the judges, and to every prince in all Israel, the heads of the fathers` [houses].**  
**And Solomon saith to all Israel, to heads of the thousands, and of the hundreds, and to judges, and to every honourable one of all Israel, heads of the fathers,**



- 3** đoạn, Sa-lô-môn và cả hội chúng đều đi lên nơi cao tại Ga-ba-ôn; vì ở đó có hội mạc của Đức Chúa Trời, mà Mô-i-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã làm nơi đồng vắng  
So Solomon, and all the assembly with him, went to the high place that was at Gibeon; for there was the tent of meeting of God, which Moses the servant of Yahweh had made in the wilderness.  
and they go -- Solomon, and all the assembly with him -- to the high place that [is] in Gibeon, for there hath been God`s tent of meeting, that Moses, servant of Jehovah, made in the wilderness,
- 4** (nhưng Đa-vít đã rước hòm Đức Chúa Trời từ Ki-ri-át-Giê -a-rim lên đến nơi người đã dọn sẵn cho hòm; vì người đã dựng cho hòm ấy một cái trại tại Giê-ru-sa-lem).  
But the ark of God had David brought up from Kiriath-jearim to [the place] that David had prepared for it; for he had pitched a tent for it at Jerusalem.  
but the ark of God had David brought up from Kirjath-Jearim, when David prepared for it, for he stretched out for it a tent in Jerusalem;
- 5** Và, ở trước đền tạm của Đức Giê-hô-va có bàn thờ đồng mà Bết-sa-lê-ên, con trai U-ri, cháu Hu-rơ, đã làm; Sa-lô-môn và hội chúng đều đến nơi đó.  
Moreover the brazen altar, that Bezalel the son of Uri, the son of Hur, had made, was there before the tent of Yahweh: and Solomon and the assembly sought to it.  
and the altar of brass that Bezaleel son of Uri, son of Hur made, he put before the tabernacle of Jehovah; and Solomon and the assembly seek to it.
- 6** Sa-lô-môn đặt ở trước mặt Đức Giê-hô-va tại hội mạc, và dâng một ngàn của lễ thiêu trên bàn thờ ấy.  
Solomon went up there to the brazen altar before Yahweh, which was at the tent of meeting, and offered one thousand burnt offerings on it.  
And Solomon goeth up thither, on the altar of brass, before Jehovah, that [is] at the tent of meeting, and causeth to ascend upon it a thousand burnt-offerings.
- 7** Chánh đêm ấy, Đức Chúa Trời hiện đến cùng Sa-lô-môn, mà phán rằng: Người muốn ta ban cho điều gì, hãy xin đi.  
In that night did God appear to Solomon, and said to him, Ask what I shall give you. In that night hath God appeared to Solomon, and saith to him, `Ask -- what do I give to thee?`
- 8** Sa-lô-môn thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Chúa đã ban ơn rộng cho Đa-vít, cha tôi, và đã đặt tôi làm vua thế cho người.  
Solomon said to God, You have showed great lovingkindness to David my father, and have made me king in his place.  
And Solomon saith to God, `Thou hast done with David my father great kindness, and hast caused me to reign in his stead.
- 9** Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời, bây giờ nguyện cho lời Chúa hứa cùng Đa-vít, cha tôi, được ứng nghiệm; vì Chúa đã lập tôi lên làm vua dân sự này đông như bụi đất.  
Now, Yahweh God, let your promise to David my father be established; for you have made me king over a people like the dust of the earth in multitude.  
Now, O Jehovah God, is Thy word with David my father stedfast, for Thou hast caused me to reign over a people numerous as the dust of the earth;

- 10** Vậy, xin Chúa ban cho tôi sự khôn ngoan và tri thức, để tôi ra vào trước mặt dân sự này; vì ai để xét đoán được dân của Chúa rất đông dường kia?  
Give me now wisdom and knowledge, that I may go out and come in before this people; for who can judge this your people, that is so great?  
now, wisdom and knowledge give to me, and I go out before this people, and I come in, for who doth judge this Thy great people?`
- 11** Đức Chúa Trời phán với Sa-lô-môn rằng: Ta đã lập người làm vua dân sự ta; và, vì người có lòng như vậy, không có cầu xin sự giàu có, của cải, tôn vinh, hay là mạng sống của những kẻ ghen ghét người, và cũng chẳng có xin sự sống nhưng lại cầu xin sự khôn ngoan và tri thức cho mình, để xét đoán dân sự ta,  
God said to Solomon, Because this was in your heart, and you have not asked riches, wealth, or honor, nor the life of those who hate you, neither yet have asked long life; but have asked wisdom and knowledge for yourself, that you may judge my people, over whom I have made you king:  
And God saith to Solomon, `Because that this hath been with thy heart, and thou hast not asked riches, wealth, and honour, and the life of those hating thee, and also many days hast not asked, and dost ask for thyself wisdom and knowledge, so that thou dost judge My people over which I have caused thee to reign --
- 12** nên ta đã ban sự khôn ngoan và tri thức cho người; ta lại sẽ ban cho người sự giàu có, của cải, tôn vinh, đến đổi các vua trước người không hề có như vậy, và sau người cũng sẽ chẳng có vua nào được như thế.  
wisdom and knowledge is granted to you; and I will give you riches, and wealth, and honor, such as none of the kings have had who have been before you; neither shall there any after you have the like.  
the wisdom and the knowledge is given to thee, and riches and wealth and honour I give to thee, that there hath not been so to the kings who [are] before thee, and after thee it is not so.`
- 13** Đoạn, Sa-lô-môn từ nơi cao tại Ga-ba-ôn, ở trước hội mạc, trở về Giê-ru-sa-lem; và người cai trị Y-sơ-ra-ên.  
So Solomon came from the high place that was at Gibeon, from before the tent of meeting, to Jerusalem; and he reigned over Israel.  
And Solomon cometh in [from] the high place that [is] in Gibeon to Jerusalem, from before the tent of meeting, and reigneth over Israel,
- 14** Sa-lô-môn nhóm những xe và lính kỵ, được một ngàn bốn trăm cỗ xe, và mười hai ngàn lính kỵ; người để nó trong thành chứa xe, và gần nơi vua tại Giê-ru-sa-lem.  
Solomon gathered chariots and horsemen: and he had one thousand four hundred chariots, and twelve thousand horsemen, that he placed in the chariot cities, and with the king at Jerusalem.  
and Solomon gathereth chariots and horsemen, and he hath a thousand and four hundred chariots, and twelve thousand horsemen, and he placeth them in the cities of the chariots, and with the king in Jerusalem.

- 15 Vua làm cho bạc vàng trong Giê-ru-sa-lem ra thường như đá sỏi, và cây bá hương nhiều như cây sung nơi đồng bằng.**  
**The king made silver and gold to be in Jerusalem as stones, and cedars made he to be as the sycamore-trees that are in the lowland, for abundance.**  
**And the king maketh the silver and the gold in Jerusalem as stones, and the cedars he made as sycamores that [are] in the low country, for abundance.**
- 16 Còn ngựa của Sa-lô-môn đều từ Ê-díp-tô mà ra; các con buôn của vua đi lãnh mua nó từng bầy, mỗi bầy theo giá nhất định.**  
**The horses which Solomon had were brought out of Egypt; the king`s merchants received them in droves, each drove at a price.**  
**And the source of the horses that [are] to Solomon [is] from Egypt and from Keva; merchants of the king from Keva take at a price,**
- 17 Người ta từ xứ Ê-díp-tô mua đem lên một cái xe giá sáu trăm siéc-lơ bạc, còn một con ngựa giá một trăm năm mươi siéc-lơ; các vua dân Hê-tít và vua Sy-ri cũng theo giá ấy nhờ những con buôn của vua mà mua về.**  
**They fetched up and brought out of Egypt a chariot for six hundred [shekels] of silver, and a horse for one hundred fifty: and so for all the kings of the Hittites, and the kings of Syria, did they bring them out by their means.**  
**and they come up, and bring out from Egypt a chariot for six hundred silverlings, and a horse for fifty and a hundred, and so for all the kings of the Hittites, and the kings of Aram -- by their hand they bring out.**
- 1 Vả, Sa-lô-môn định cất một cái đền cho danh Đức Giê-hô-va, và một cái cung cho nước**  
**Now Solomon purposed to build a house for the name of Yahweh, and a house for his kingdom.**  
**And Solomon saith to build a house for the name of Jehovah, and a house for his kingdom,**
- 2 Sa-lô-môn bèn lựa bảy vạn người bưng gánh, tám vạn người thợ đẽo đá trên núi, và ba ngàn sáu trăm người đốc công.**  
**Solomon counted out seventy thousand men to bear burdens, and eighty thousand men who were stone cutters in the mountains, and three thousand and six hundred to oversee them.**  
**and Solomon numbereth seventy thousand men bearing burden, and eighty thousand men hewing in the mountain, and overseers over them -- three thousand and six hundred.**
- 3 Sa-lô-môn sai đến Hi-ram, vua Ty-rơ, mà nói rằng: Vua đã hậu đãi Đa-vít, cha tôi, cung cấp cây bá hương cho người dựng cất cái cung để người ở; xin vua cũng hãy đãi tôi như thế.**  
**Solomon sent to Hiram the king of Tyre, saying, As you did deal with David my father, and did send him cedars to build him a house to dwell therein, [even so deal with me].**  
**And Solomon sendeth unto Hiram king of Tyre, saying, `When thou hast dealt with David my father, then thou dost send to him cedars to build for him a house to dwell in;**

- 4** **Này tôi toan cất một đền cho danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, biệt đền ấy riêng ra thánh cho Ngài, đặt xông nhũ hương trước mặt Ngài, bày bánh trần thiết luôn luôn, dâng của lễ thiêu về buổi sáng và về buổi chiều, hoặc trong ngày sa-bát, ngày mồng một, hay là trong những ngày lễ định của Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi; đều đó vốn là một lệ định cho Y-sơ-ra-ên đến đời đời.**  
**Behold, I am about to build a house for the name of Yahweh my God, to dedicate it to him, and to burn before him incense of sweet spices, and for the continual show bread, and for the burnt offerings morning and evening, on the Sabbaths, and on the new moons, and on the set feasts of Yahweh our God. This is [an ordinance] forever to Israel.**  
**lo, I am building a house to the name of Jehovah my God, to sanctify [it] to Him, to make perfume before Him, perfume of spices, and a continual arrangement, and burnt-offerings at morning and at evening, at sabbaths, and at new moons, and at appointed seasons of Jehovah our God; to the age this [is] on Israel.**
- 5** **Đức Chúa Trời chúng tôi vốn cao sang, vượt qua hết các thần; nên cái đền tôi toan cất sẽ nguy nga.**  
**The house which I build is great; for great is our God above all gods.**  
**`And the house that I am building [is] great, for greater [is] our God than all gods;**
- 6** **Chớ thì ai có sức xây cất cho Chúa một cái đền; vì trời và đến đỗi trời của các tầng trời còn chẳng chứa Ngài được thay! Vậy tôi là ai, mà cất được một cái đền cho Chúa? Cất nó chẳng qua là để xông hương tại trước mặt Ngài đó thôi.**  
**But who is able to build him a house, seeing heaven and the heaven of heavens can't contain him? who am I then, that I should build him a house, save only to burn incense before him?**  
**and who doth retain strength to build to Him a house, for the heavens, even the heavens of the heavens, do not contain Him? and who [am] I that I do build to Him a house, except to make perfume before Him?**
- 7** **Vậy, bây giờ, vua hãy sai đến cùng tôi một người giỏi về nghề chế đồ vàng, bạc, đồng, sắt, thạo dệt bằng chỉ tím, đỏ và xanh, cùng biết chạm trổ đủ nghề, để làm việc với những người tài giỏi ở bên tôi, tại Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, mà Đa-vít, cha tôi, đã sắm sẵn.**  
**Now therefore send me a man skillful to work in gold, and in silver, and in brass, and in iron, and in purple, and crimson, and blue, and who knows how to engrave [all manner of] engravings, [to be] with the skillful men who are with me in Judah and in Jerusalem, whom David my father did provide.**  
**`And now, send to me a wise man to work in gold, and in silver, and in brass, and in iron, and in purple, and crimson, and blue, and knowing to grave gravings with the wise men who [are] with me in Judah and in Jerusalem, whom David my father prepared;**
- 8** **Cũng hãy lấy ở Li-ban gỗ bá hương, gỗ tòng, và gỗ bạch đàn hương mà gởi đến cho tôi vì tôi vẫn biết rằng các tôi tớ vua đều thạo đốn cây trên Li-ban; này các tôi tớ tôi cũng sẽ giúp đỡ các tôi tớ vua,**  
**Send me also cedar-trees, fir-trees, and algum-trees, out of Lebanon; for I know that your servants know how to cut timber in Lebanon: and, behold, my servants shall be with your servants,**  
**and send to me cedar-trees, firs, and algums from Lebanon, for I have known that thy servants know to cut down trees of Lebanon, and lo, my servants [are] with thy servants,**

- 9** **đặng lo đốn sấm sửa cây gỗ cho nhiều; vì cái đền mà tôi toan cất sẽ nguy nga lạ kỳ.**  
**even to prepare me timber in abundance; for the house which I am about to build shall be great and wonderful.**  
**even to prepare for me trees in abundance, for the house that I am building [is] great and wonderful.**
- 10** **Tôi sẽ cấp cho các tôi tớ vua, là những kẻ đốn cây, hai vạn cô-rơ lúa miếng rĩa rồi, hai vạn cô-rơ lúa mạch, hai vạn bát rượu, và hai vạn bát dầu.**  
**Behold, I will give to your servants, the cutters who cut timber, twenty thousand measures of beaten wheat, and twenty thousand measures of barley, and twenty thousand baths of wine, and twenty thousand baths of oil.**  
**And lo, to hewers, to those cutting the trees, I have given beaten wheat to thy servants, cors twenty thousand, and barley, cors twenty thousand, and wine, baths twenty thousand, and oil, baths twenty thousand.**
- 11** **Hi-ram, vua Ty-rơ, bèn viết thư gởi cho Sa-lô-môn, mà rằng: Vì có Đức Giê-hô-va yêu thương dân sự mình, nên Ngài đã lập vua làm vua trên chúng.**  
**Then Hiram the king of Tyre answered in writing, which he sent to Solomon, Because Yahweh loves his people, he has made you king over them.**  
**And Hiram king of Tyre saith in writing, and sendeth unto Solomon: In the love of Jehovah to His people He hath given thee king over them.**
- 12** **Hi-ram lại nói: Ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, là Đấng dựng nên trời đất, vì Ngài đã ban cho vua Đa-vít một con trai khôn ngoan, dễ đặt, thông minh, để cất một cái đền cho Ngài và một cái cung cho nước người.**  
**Hiram said moreover, Blessed be Yahweh, the God of Israel, that made heaven and earth, who has given to David the king a wise son, endowed with discretion and understanding, that should build a house for Yahweh, and a house for his kingdom.**  
**And Hiram saith, Blessed [is] Jehovah, God of Israel, who made the heavens and the earth, who hath given to David the king a wise son, knowing wisdom and understanding, who doth build a house for Jehovah, and a house for his kingdom.**
- 13** **Bây giờ, tôi sai đến cho vua một người khéo, có trí thông sáng, là Hu-ram -A-bi,**  
**Now I have sent a skillful man, endowed with understanding, of Hiram my father's,**  
**And now, I have sent a wise man having understanding, of Hiram my father,**
- 14** **con trai của người đờn bà về chi phái Đan, cha người là dân Ty-rơ; người giỏi về nghề chế đồ vàng, bạc, đồng, sắt, đá, và gỗ, thạo dệt chỉ tím, xanh và đỏ sậm, cùng chỉ gai trắng xe mịn, cũng biết làm các thứ chạm trổ, và tạo ra đủ thứ vật xảo mà người ta sẽ biểu nó làm. Nó sẽ làm việc với những thợ khéo của thân phụ vua là Đa-vít chúa tôi.**  
**the son of a woman of the daughters of Dan; and his father was a man of Tyre, skillful to work in gold, and in silver, in brass, in iron, in stone, and in timber, in purple, in blue, and in fine linen, and in crimson, also to engrave any manner of engraving, and to devise any device; that there may be [a place] appointed to him with your skillful men, and with the skillful men of my lord David your father.**  
**(son of a woman of the daughters of Dan, and his father a man of Tyre), knowing to work in gold, and in silver, in brass, in iron, in stones, and in wood, in purple, in blue, and in fine linen, and in crimson, and to grave any graving, and to devise any device that is given to him, with thy wise men, and the wise men of my lord David thy father.**

- 15** Vậy bây giờ xin chúa tôi hãy gửi cho các tôi tớ chúa lúa miến, lúa mạch, dầu, và rượu, mà chúa tôi đã nói đến;  
 Now therefore the wheat and the barley, the oil and the wine, which my lord has spoken of, let him send to his servants:  
 `And, now, the wheat, and the barley, the oil, and the wine, as my lord said, let him send to his servants,
- 16** còn chúng tôi sẽ đốn gỗ tại trên Li-ban theo số bao nhiêu vua cần dùng, rồi kết thành bè đem ra biển đến Gia-phô; đoạn vua sẽ chở lên Giê-ru-sa-lem.  
 and we will cut wood out of Lebanon, as much as you shall need; and we will bring it to you in floats by sea to Joppa; and you shall carry it up to Jerusalem.  
 and we -- we cut trees out of Lebanon, according to all thy need, and bring them in to thee -- floats by sea, to Joppa, and thou dost take them up to Jerusalem.`
- 17** Sa-lô-môn bèn điểm soát các người ngoại quốc ở trong nước Y-sơ-ra-ên, tùy theo số Đa-vít, cha người, đã điểm soát; thấy được mười lăm vạn ba ngàn sáu trăm người.  
 Solomon numbered all the sojourners who were in the land of Israel, after the numbering with which David his father had numbered them; and they were found one hundred fifty-three thousand six hundred.  
 And Solomon numbereth all the men, the sojourners who [are] in the land of Israel, after the numbering with which David his father numbered them, and they are found a hundred and fifty thousand, and three thousand, and six hundred;
- 18** Trong số đó người đặt bảy vạn người làm kẻ khiêng gánh, tám vạn người đẽo đá trên núi, và ba ngàn sáu trăm người đốc công, đặng sai khiến dân chúng làm việc.  
 He set seventy thousand of them to bear burdens, and eighty thousand who were stone cutters in the mountains, and three thousand six hundred overseers to set the people at work.  
 and he maketh of them seventy thousand burden-bearers, and eighty thousand hewers in the mountain, and three thousand and six hundred overseers, to cause the people to work.
- 1** Sa-lô-môn khởi cất đền Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem, trên núi Mô-ri-a, là nơi Đức Giê-hô-va đã hiện ra cùng Đa-vít, cha người, tại trên chỗ mà Đa-vít đã dọn, tức là trong sân đập lúa của Ot-na, nơi Giê-bu-sít.  
 Then Solomon began to build the house of Yahweh at Jerusalem on Mount Moriah, where [Yahweh] appeared to David his father, which he made ready in the place that David had appointed, in the threshing floor of Ornan the Jebusite.  
 And Solomon beginneth to build the house of Jehovah, in Jerusalem, in the mount of Moriah, where He appeared to David his father, in the place that David had prepared, in the threshing-floor of Ornan the Jebusite,
- 2** Sa-lô-môn khởi xây cất nhằm ngày mồng hai tháng hai, năm thứ tư đời người trị vì.  
 He began to build in the second [day] of the second month, in the fourth year of his reign.  
 and he beginneth to build in the second [day], in the second month, in the fourth year of his reign.

- 3** Đây là nền Sa-lô-môn đã lập đặt cất nền của Đức Chúa Trời: bề dài, theo thước xưa, là sáu mươi thước, và bề ngang hai mươi thước.  
Now these are the foundations which Solomon laid for the building of the house of God. The length by cubits after the first measure was sixty cubits, and the breadth twenty cubits.  
And [in] these hath Solomon been instructed to build the house of God: The length [in] cubits by the former measure [is] sixty cubits, and the breadth twenty cubits.
- 4** Hiên cửa ở phía trước, bề dài hai mươi thước, y như bề ngang của đền vậy, và bề cao một trăm hai mươi thước; người bọc bề trong bằng vàng ròng.  
The porch that was before [the house], the length of it, according to the breadth of the house, was twenty cubits, and the height one hundred twenty; and he overlaid it within with pure gold.  
As to the porch that [is] on the front, the length [is] by the front of the breadth of the house, twenty cubits, and the height a hundred and twenty, and he overlayeth it within with pure gold.
- 5** Cái vách đền lớn, người lợp bằng gỗ bá hương, và bọc vàng ròng, chạm hình cây chà là và dây xích ở trên.  
The greater house he made a ceiling with fir-wood, which he overlaid with fine gold, and worked thereon palm-trees and chains.  
And the large house he hath covered with fir-trees, and he doth cover it with good gold, and causeth to ascend on it palms and chains,
- 6** Người lót đền bằng đá quý đặng trang sức nó; vàng là vàng Phạt-va-im.  
He garnished the house with precious stones for beauty: and the gold was gold of and he overlayeth the house with precious stone for beauty, and the gold [is] gold of Parvaim,
- 7** Người lại bọc vàng cái đền, mè, ngạch cửa, vách, và cửa của đền, còn trên vách thì chạm hình chê-ru-bin.  
He overlaid also the house, the beams, the thresholds, and the walls of it, and the doors of it, with gold; and engraved cherubim on the walls.  
and he covereth the house, the beams, the thresholds, and its walls, and its doors, with gold, and hath graved cherubs on the walls.
- 8** Người cũng làm nơi chí thánh: bề dài hai mươi thước, y như bề ngang của đền, và bề ngang cũng hai mươi thước; người bọc nơi ấy bằng vàng ròng; vàng dùng cộng đặng sáu trăm ta lạng.  
He made the most holy house: the length of it, according to the breadth of the house, was twenty cubits, and the breadth of it twenty cubits; and he overlaid it with fine gold, amounting to six hundred talents.  
And he maketh the most holy house: its length [is] by the front of the breadth of the house twenty cubits, and its breadth twenty cubits, and he covereth it with good gold, to six hundred talents;
- 9** Những đinh vàng cân nặng năm mươi siéc lơ; người cũng bọc vàng các phòng cao.  
The weight of the nails was fifty shekels of gold. He overlaid the upper chambers with gold.  
and the weight of the nails [is] fifty shekels of gold, and the upper chambers he hath covered with gold.

- 10** Tại trong nơi chí thánh, người làm hai chê-ru-bin, cứ phép trở tượng, rồi bọc vàng.  
In the most holy house he made two cherubim of image work; and they overlaid them with gold.  
And he maketh in the most holy house two cherubs, image work, and he overlayeth them with gold;
- 11** Bốn cánh của hai chê-ru-bin dài hai mươi thước; cánh này của chê-ru-bin bên hữu dài năm thước, đụng đến vách đền, còn cánh kia cũng dài năm thước, và đụng cánh của chê-ru-bin bên tả.  
The wings of the cherubim were twenty cubits long: the wing of the one [cherub] was five cubits, reaching to the wall of the house; and the other wing was [likewise] five cubits, reaching to the wing of the other cherub.  
as to the wings of the cherubs, their length [is] twenty cubits, the wing of the one [is] five cubits, touching the wall of the house, and the other wing [is] five cubits, touching the wing of the other cherub.
- 12** Cánh này của chê-ru-bin về bên tả dài năm thước, và đụng đến vách đền, còn cánh kia cũng dài năm thước, tiếp giáp với cánh chê-ru-bin về bên hữu.  
The wing of the other cherub was five cubits, reaching to the wall of the house; and the other wing was five cubits [also], joining to the wing of the other cherub.  
And the wing of the other cherub [is] five cubits touching the wall of the house, and the other wing [is] five cubits, adhering to the wing of the other cherub.
- 13** Các cánh của hai chê-ru-bên đều sè ra, rộng dài hai mươi thước; hai chê-ru-bin đứng thẳng chơn lên, ngảnh mặt hướng về nơi thánh.  
The wings of these cherubim spread themselves forth twenty cubits: and they stood on their feet, and their faces were toward the house.  
The wings of these cherubs are spreading forth twenty cubits, and they are standing on their feet and their faces [are] inward.
- 14** Người lại chế bức màn bằng chỉ màu xanh, màu tím, màu đỏ sẫm, cùng chỉ gai xe mịn, rồi ở trên thêu hình chê-ru-bin.  
He made the veil of blue, and purple, and crimson, and fine linen, and worked cherubim thereon.  
And he maketh the vail of blue, and purple, and crimson, and fine linen, and causeth cherubs to go up on it.
- 15** Đằng trước đền, người xây hai cây trụ, bề cao ba mươi lăm thước, đầu trụ ở trên chót hai trụ được năm thước.  
Also he made before the house two pillars of thirty-five cubits high, and the capital that was on the top of each of them was five cubits.  
And he maketh at the front of the house two pillars, thirty and five cubits in length, and the ornament that [is] on their heads five cubits.
- 16** Người lại làm dây xích giống như dây xích trong nơi chí thánh, để trên chót trụ, rồi làm một trăm trái lựu mà gắn nơi dây xích ấy.  
He made chains in the oracle, and put [them] on the tops of the pillars; and he made one hundred pomegranates, and put them on the chains.  
And he maketh chains in the oracle, and putteth on the heads of the pillars, and maketh a hundred pomegranates, and putteth on the chains.



**17 Người dựng hai trụ đó ở trước đền thờ, cây này bên hữu, cây kia bên tả; đặt tên cây bên hữu là Gia-kin và cây bên tả là Bô-ách.**

**He set up the pillars before the temple, one on the right hand, and the other on the left; and called the name of that on the right hand Jachin, and the name of that on the left Boaz. And he raiseth up the pillars on the front of the temple, one on the right, and one on the left, and calleth the name of that on the right Jachin, and the name of that on the left Boaz.**

**1 Người lại làm một cái bàn thờ đồng, bề dài hai mươi thước, bề ngang hai mươi thước và bề cao mười thước.**

**Moreover he made an altar of brass, twenty cubits the length of it, and twenty cubits the breadth of it, and ten cubits the height of it.**

**And he maketh an altar of brass, twenty cubits its length, and twenty cubits its breadth, and ten cubits its height.**

**2 Người làm một cái biển đúc, từ mép này qua mép kia được mười thước, tròn tứ vi, và cao năm thước; một sợi dây ba mươi thước vắt chung quanh nó.**

**Also he made the molten sea of ten cubits from brim to brim, round in compass; and the height of it was five cubits; and a line of thirty cubits compassed it round about.**

**And he maketh the molten sea; ten by the cubit, from its edge unto its edge, round in compass, and five by the cubit its height, and a line of thirty by the cubit doth compass it, round about.**

**3 Ở dưới vòng chung quanh biển, có hình giống con bò, mỗi thước mười con, làm hai hàng, đúc một lượt với biển.**

**Under it was the likeness of oxen, which did compass it round about, for ten cubits, compassing the sea round about. The oxen were in two rows, cast when it was cast. And the likeness of oxen [is] under it, all round about encompassing it, ten in the cubit, compassing the sea round about; two rows of oxen are cast in its being cast.**

**4 Biển để kê trên mười hai tượng con bò, ba con xây về hướng bắc, ba con xây về hướng tây, ba con xây về hướng nam, và ba con xây về hướng đông; biển ở trên các con bò ấy, thân sau chúng nó đều quay vào trong.**

**It stood on twelve oxen, three looking toward the north, and three looking toward the west, and three looking toward the south, and three looking toward the east: and the sea was set on them above, and all their hinder parts were inward.**

**It is standing on twelve oxen, three facing the north, and three facing the west, and three facing the south, and three facing the east, and the sea [is] upon them above, and all their hinder parts [are] within.**

**5 Bề dày biển một gang, mép nó như mép cái chén, làm tựa hoa huệ nở; chứa được ba ngàn bát.**

**It was a handbreadth thick; and the brim of it was worked like the brim of a cup, like the flower of a lily: it received and held three thousand baths.**

**And its thickness [is] a handbreadth, and its lip as the work of the lip of a cup flowered with lilies; taking hold -- baths three thousand it containeth.**

- 6 Người cũng làm mười cái thùng, để năm cái bên hữu và năm cái bên tả đặt rửa tại đó; người ta rửa trong đó vật gì thuộc về của lễ thiêu; còn những thầy tế lễ đều tắm rửa trong biển đúc.**  
**He made also ten basins, and put five on the right hand, and five on the left, to wash in them; such things as belonged to the burnt-offering they washed in them; but the sea was for the priests to wash in.**  
**And he maketh ten lavers, and putteth five on the right, and five on the left, to wash with them; the work of the burnt-offering they purge with them; and the sea [is] for priests to wash with.**
- 7 Người làm mười cái chơn đèn bằng vàng, theo kiểu đã định; rồi để nó trong đèn thờ, năm cái bên hữu, năm cái bên tả.**  
**He made the ten lampstands of gold according to the ordinance concerning them; and he set them in the temple, five on the right hand, and five on the left.**  
**And he maketh the ten candlesticks of gold, according to their ordinance, and placeth in the temple, five on the right, and five on the left.**
- 8 Lại đóng mười cái bàn, để trong đèn thờ, năm cái bên hữu, và năm cái bên tả. Rồi làm một trăm cái chậu bằng vàng.**  
**He made also ten tables, and placed them in the temple, five on the right side, and five on the left. He made one hundred basins of gold.**  
**And he maketh ten tables, and placeth in the temple, five on the right, and five on the left; and he maketh bowls of gold a hundred.**
- 9 Người cũng làm hành lang cho thầy tế lễ, và cái sân rộng, các cửa của sân, rồi bọc đồng các cánh cửa ấy.**  
**Furthermore he made the court of the priests, and the great court, and doors for the court, and overlaid the doors of them with brass.**  
**And he maketh the court of the priests, and the great court, and doors for the court, and their doors he hath overlaid with brass.**
- 10 Người để cái biển ở bên hữu đèn, hướng đông về phía nam.**  
**He set the sea on the right side [of the house] eastward, toward the south.**  
**And the sea he hath placed on the right shoulder eastward, over-against the south.**
- 11 Hu-ram lại làm những bình tro, vá, và chậu. Hu-ram làm xong công việc người đã vì Sa-lô-môn làm trong đền của Đức Chúa Trời:**  
**Huram made the pots, and the shovels, and the basins. So Huram made an end of doing the work that he did for king Solomon in the house of God:**  
**And Huram maketh the pots, and the shovels, and the bowls, and Huram finisheth to make the work that he made for king Solomon in the house of God;**
- 12 tức hai cây trụ ở trên chót trụ; hai cái đầu trụ ở trên chót trụ; hai tấm lưới bao hai cái bầu của đầu trụ ở trên chót trụ;**  
**the two pillars, and the bowls, and the two capitals which were on the top of the pillars, and the two networks to cover the two bowls of the capitals that were on the top of the pillars,**  
**two pillars, and the bowls, and the crowns on the heads of the two pillars, and the two wreaths to cover the two bowls of the crowns that [are] on the heads of the pillars;**

- 13** bốn trăm trái lựu gắn vào hai tấm lưới, mỗi tấm có hai hàng trái lựu, đặt bao hai cái bầu của đầu trụ ở trên chót trụ.  
and the four hundred pomegranates for the two networks; two rows of pomegranates for each network, to cover the two bowls of the capitals that were on the pillars.  
and the pomegranates four hundred to the two wreaths, two rows of pomegranates to the one wreath, to cover the two bowls of the crowns that [are] on the front of the pillars.
- 14** Người cũng làm táng, và cái thùng ở trên táng;  
He made also the bases, and the basins made he on the bases;  
And the bases he hath made; and the lavers he hath made on the bases;
- 15** đúc một cái biển và mười hai con bò ở dưới nó;  
one sea, and the twelve oxen under it.  
the one sea, and the twelve oxen under it,
- 16** chế những bình tro, vá, nĩa, và các đồ lễ nó; Hu-ram -A-bi vì Sa-lô-môn làm các đồ đó bằng đồng trơn láng, đặt dùng trong đền của Đức Giê-hô-va.  
The pots also, and the shovels, and the flesh-hooks, and all the vessels of it, did Hiram his father make for king Solomon for the house of Yahweh of bright brass.  
and the pots, and the shovels, and the forks, and all their vessels, hath Hiram his father made for king Solomon, for the house of Jehovah, of brass purified.
- 17** Vua truyền đúc các đồ ấy nơi đồng bằng Giô-đanh, dưới đất sét, giữa Su-cốt và Xê-rê-đa.  
In the plain of the Jordan did the king cast them, in the clay ground between Succoth and Zeredah.  
In the circuit of the Jordan hath the king cast them, in the thick soil of the ground, between Succoth and Zeredathah.
- 18** Vua Sa-lô-môn chế các đồ ấy thật nhiều lắm; còn số cân của đồng thì người ta không  
Thus Solomon made all these vessels in great abundance: for the weight of the brass could not be found out.  
And Solomon maketh all these vessels in great abundance, that the weight of the brass hath not been searched out.
- 19** Sa-lô-môn làm hết thầy các đồ lễ trong đền Đức Chúa Trời: bàn thờ vàng, những cái bàn dùng sắp bánh trần thiết,  
Solomon made all the vessels that were in the house of God, the golden altar also, and the tables whereon was the show bread;  
And Solomon maketh all the vessels that [are for] the house of God, and the altar of gold, and the tables, and on them [is] bread of the presence;
- 20** chơn đèn, và cái thếp nó bằng vàng ròng đặt thấp trước nơi chí thánh, theo lệ đã định;  
and the lampstands with their lamps, to burn according to the ordinance before the oracle, of pure gold;  
and the candlesticks, and their lamps, for their burning according to the ordinance, before the oracle, of gold refined;
- 21** cũng làm các hoa, thếp, và nĩa bằng vàng ròng;  
and the flowers, and the lamps, and the tongs, of gold, and that perfect gold;  
and the flowers, and the lamps, and the tongs of gold -- it [is] the perfection of gold;

- 22** những dao, chậu, chén, lư hương, cũng bằng vàng ròng; và nơi vào đền, các cánh cửa đền trong của nơi chí thánh, cùng các cánh cửa của đền thờ cũng đều bằng vàng.  
and the snuffers, and the basins, and the spoons, and the fire pans, of pure gold: and as for the entry of the house, the inner doors of it for the most holy place, and the doors of the house, [to wit], of the temple, were of gold.  
and the snuffers, and the bowls, and the spoons, and the censers, of gold refined, and the opening of the house, its innermost doors to the holy of holies, and the doors of the house to the temple, of gold.
- 1** Ay v y, các công việc mà Sa-lô-môn làm cho đền của Đức Giê-hô-va đều xong rồi. Sa-lô-môn đem đến những vật mà Đa-vít, cha người, đã biệt riêng ra thánh, tức là bạc, vàng, và các khí dụng, để vào kho của đền Đức Chúa Trời.  
Thus all the work that Solomon did for the house of Yahweh was finished. Solomon brought in the things that David his father had dedicated, even the silver, and the gold, and all the vessels, and put them in the treasuries of the house of God.  
And all the work that Solomon made for the house of Jehovah is finished, and Solomon bringeth in the sanctified things of David his father, and the silver, and the gold, and all the vessels he hath put among the treasures of the house of God.
- 2** Sa-lô-môn bèn nhóm tại Giê-ru-sa-lem các trưởng lão Y-sơ-ra-ên, các trưởng của các chi phái, và các trưởng tộc dân Y-sơ-ra-ên, các trưởng của các chi phái, và các trưởng tộc dân Y-sơ-ra-ên, dâng rước hòm giao ước của Đức Giê-hô-va lên từ thành Đa-vít, là Si-ôn.  
Then Solomon assembled the elders of Israel, and all the heads of the tribes, the princes of the fathers` [houses] of the children of Israel, to Jerusalem, to bring up the ark of the covenant of Yahweh out of the city of David, which is Zion.  
Then doth Solomon assemble the elders of Israel, and all the heads of the tribes, princes of the fathers of the sons of Israel, unto Jerusalem, to bring up the ark of the covenant of Jehovah from the city of David -- it [is] Zion.
- 3** Mọi người Y-sơ-ra-ên đều nhóm lại đến cùng vua nhằm kỳ lễ tháng bảy.  
and all the men of Israel assembled themselves to the king at the feast, which was [in] the seventh month.  
And assembled unto the king are all the men of Israel in the feast -- it [is] the seventh month;
- 4** Các trưởng lão Y-sơ-ra-ên đều đến, và người Lê-vi khiêng hòm đi.  
All the elders of Israel came: and the Levites took up the ark;  
and all the elders of Israel come in, and the Levites lift up the ark,
- 5** Những thầy tế lễ và người Lê-vi đều đem lên cái hòm, hội mạc, và các khí dụng thánh vốn ở trong trại.  
and they brought up the ark, and the tent of meeting, and all the holy vessels that were in the Tent; these did the priests the Levites bring up.  
and they bring up the ark, and the tent of meeting, and all the vessels of the sanctuary that [are] in the tent; brought them up have the priests, the Levites;

- 6 Vua Sa-lô-môn và cả hội chúng Y-sơ-ra-ên đã nhóm lại với vua, đều đứng trước hòm, dâng những chiên và bò làm của lễ nhiều, vô số không thể đếm được.**  
**King Solomon and all the congregation of Israel, that were assembled to him, were before the ark, sacrificing sheep and oxen, that could not be counted nor numbered for and king Solomon and all the company of Israel who are convened unto him before the ark are sacrificing sheep and oxen, that are not counted nor numbered from multitude.**
- 7 Những thầy tế lễ đem hòm giao ước của Đức Giê-hô-va vào nơi dọn cho hòm, tức trong nơi chí thánh của đền, dưới cánh chê-ru-bin.**  
**The priests brought in the ark of the covenant of Yahweh to its place, into the oracle of the house, to the most holy place, even under the wings of the cherubim.**  
**And the priests bring in the ark of the covenant of Jehovah unto its place, unto the oracle of the house, unto the holy of holies, unto the place of the wings of the cherubs;**
- 8 Hai chê-ru-bin sè cánh ra trên chỗ hòm, che hòm và đòn khiêng.**  
**For the cherubim spread forth their wings over the place of the ark, and the cherubim covered the ark and the poles of it above.**  
**and the cherubs are spreading out wings over the place of the ark, and the cherubs cover over the ark, and over its staves, from above;**
- 9 Đòn khiêng thì dài, nên đầu đòn thấy ló ra ngoài hòm, trước nơi chí thánh; nhưng ở ngoài đền thì chẳng thấy; hòm vẫn ở đó cho đến ngày nay.**  
**The poles were so long that the ends of the poles were seen from the ark before the oracle; but they were not seen outside: and there it is to this day.**  
**and they lengthen the staves, and the heads of the staves are seen out of the ark on the front of the oracle, and they are not seen without; and it is there unto this day.**
- 10 Chẳng có gì trong hòm, trừ ra hai bảng luật pháp mà Môi-se đã để vào tại Hô-rếp, khi Đức Giê-hô-va lập giao ước với dân Y-sơ-ra-ên, lúc chúng ra khỏi Ê-díp-tô.**  
**There was nothing in the ark save the two tables which Moses put [there] at Horeb, when Yahweh made a covenant with the children of Israel, when they came out of Egypt.**  
**There is nothing in the ark but the two tables that Moses gave in Horeb, where Jehovah covenanted with the sons of Israel, in their going out from Egypt.**
- 11 Khi những thầy tế lễ ra khỏi nơi thánh (vì phàm thầy tế lễ ở đó đều đã dọn mình ra thánh sạch, mà chưa giữ theo ban thứ nào),**  
**It happened, when the priests were come out of the holy place, (for all the priests who were present had sanctified themselves, and did not keep their courses;**  
**And it cometh to pass, in the going out of the priests from the sanctuary -- for all the priests who are present have sanctified themselves, there is none to watch by courses,**

- 12** và các người ca hát trong dân Lê-vi, tức A-sáp, Hê-nan, Giê-đu-thun, cùng con trai và anh em họ, đương mặc quần áo bằng vải gai mịn, cầm chập chỏa, đồn sắt, và đồn cầm, đều đứng ở phía đông bàn thờ, với một trăm hai mươi thầy tế lễ thổi kèn.  
**also the Levites who were the singers, all of them, even Asaph, Heman, Jeduthun, and their sons and their brothers, arrayed in fine linen, with cymbals and psalteries and harps, stood at the east end of the altar, and with them one hundred twenty priests sounding with trumpets;)**  
**and the Levites, the singers, to all of them, to Asaph, to Heman, to Jeduthun, and to their sons, and to their brethren, clothed in white linen, with cymbals, and with psalteries, and harps, are standing on the east of the altar, and with them priests, to a hundred and twenty, blowing with trumpets --**
- 13** Xảy khi kẻ thổi kèn và kẻ ca hát đồng thanh hòa nhau như một người, mà khen ngợi cảm tạ Đức Giê-hô-va, và khi họ thổi tiếng kèn, chập chỏa, nhạc khí lên khen ngợi Đức Giê-hô-va, rằng: Ngài từ thiện, lòng thương xót Ngài hằng có đời đời, thì đền của Đức Giê-hô-va bị mây lấp đầy;  
**it happened, when the trumpeters and singers were as one, to make one sound to be heard in praising and thanking Yahweh; and when they lifted up their voice with the trumpets and cymbals and instruments of music, and praised Yahweh, [saying], For he is good; for his lovingkindness endures forever; that then the house was filled with a cloud, even the house of Yahweh,**  
**yea, it cometh to pass, as one [are] trumpeters and singers, to sound -- one voice -- to praise and to give thanks to Jehovah, and at the lifting up of the sound with trumpets, and with cymbals, and with instruments of song, and at giving praise to Jehovah, for good, for to the age [is] His kindness, that the house is filled with a cloud -- the house of Jehovah,**
- 14** đến nỗi những thầy tế lễ vì mây không thể đứng đó hầu việc được, vì sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va đầy lấp đền của Đức Chúa Trời.  
**so that the priests could not stand to minister by reason of the cloud: for the glory of Yahweh filled the house of God.**  
**and the priests have not been able to stand to minister from the presence of the cloud, for the honour of Jehovah hath filled the house of God.**
- 1** Bấy giờ, Sa-lô-môn nói rằng: Đức Giê-hô-va đã phán rằng Ngài sẽ ngự trong nơi tối thẳm.  
**Then spoke Solomon, Yahweh has said that he would dwell in the thick darkness. Then said Solomon, `Jehovah said -- to dwell in thick darkness,**
- 2** Nhưng tôi đã cất một cái đền cho Chúa trú ngụ, một nơi cho Chúa ở đời đời.  
**But I have built you a house of habitation, and a place for you to dwell in forever. and I -- I have built a house of habitation for Thee, and a fixed place for Thy dwelling to the ages.`**
- 3** Đoạn vua xây mặt lại chúc phước cho cả hội chúng Y-sơ-ra-ên cả hội chúng Y-sơ-ra-ên đều đứng.  
**The king turned his face, and blessed all the assembly of Israel: and all the assembly of Israel stood.**  
**And the king turneth round his face, and blesseth the whole assembly of Israel, and the whole assembly of Israel is standing,**

- 4 Người nói: Đáng ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, là Đáng đã phán hứa với Đa-vít, cha tôi, và nay lấy tay Ngài mà làm cho thành lời hứa ấy; Ngài rằng:**  
**He said, Blessed be Yahweh, the God of Israel, who spoke with his mouth to David my father, and has with his hands fulfilled it, saying,**  
**and he saith, `Blessed [is] Jehovah, God of Israel, who hath spoken with His mouth with David my father, and with His hands hath fulfilled [it], saying:**
- 5 Từ ngày ta đem dân ta ra khỏi xứ Ê-díp-tô, ta chưa chọn một thành nào trong các chi phái Y-sơ-ra-ên dựng cất một cái đền, để đặt danh ta tại đó, và ta cũng chẳng chọn người nào làm vua chúa trên dân Y-sơ-ra-ên ta;**  
**Since the day that I brought forth my people out of the land of Egypt, I chose no city out of all the tribes of Israel to build a house in, that my name might be there; neither chose I any man to be prince over my people Israel:**  
**`From the day that I brought out My people from the land of Egypt, I have not fixed on a city out of any of the tribes of Israel to build a house for my name being there, and I have not fixed on a man to be leader over My people Israel;**
- 6 nhưng ta đã chọn Giê-ru-sa-lem, để đặt danh ta tại đó, và chọn Đa-vít dựng cai trị dân Y-sơ-ra-ên ta.**  
**but I have chosen Jerusalem, that my name might be there; and have chosen David to be over my people Israel.**  
**and I fix on Jerusalem for My name being there, and I fix on David to be over My people Israel.**
- 7 Vả, Đa-vít, cha tôi, đã rắp lòng xây đền cho danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.**  
**Now it was in the heart of David my father to build a house for the name of Yahweh, the God of Israel.**  
**`And it is with the heart of David my father to build a house for the name of Jehovah God of Israel,**
- 8 Nhưng Đức Giê-hô-va phán với Đa-vít, cha tôi, rằng: Người có rắp lòng cất một cái đền cho danh ta, ấy thật phải lắm;**  
**But Yahweh said to David my father, Whereas it was in your heart to build a house for my name, you did well that it was in your heart:**  
**and Jehovah saith unto David my father, Because that it hath been with thy heart to build a house for My name, thou hast done well that it hath been with thy heart,**
- 9 dầu vậy, người sẽ chẳng cất đền ấy; song con trai người sanh ra sẽ cất cái đền cho**  
**nevertheless you shall not build the house; but your son who shall come forth out of your loins, he shall build the house for my name.**  
**but thou dost not build the house, for thy son who cometh forth out from thy loins, he doth build the house for My name.**

- 10 Đức Giê-hô-va đã làm ứng nghiệm lời Ngài phán, khiến tôi kể cho Đa-vít, cha tôi, lên ngôi trị vì Y-sơ-ra-ên, y như Đức Giê-hô-va đã hứa: nên tôi có cất đền cho danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên,**  
**Yahweh has performed his word that he spoke; for I am risen up in the room of David my father, and sit on the throne of Israel, as Yahweh promised, and have built the house for the name of Yahweh, the God of Israel.**  
**And Jehovah doth establish His word that He spake, and I rise up in the stead of David my father, and sit on the throne of Israel, as Jehovah spake, and I build the house for the name of Jehovah, God of Israel,**
- 11 và tại đền ấy đã đặt cái hòm đựng giao ước của Đức Giê-hô-va mà Ngài lập với dân Y-sơ-ra-ên.**  
**There have I set the ark, in which is the covenant of Yahweh, which he made with the children of Israel.**  
**and I place there the ark, where [is] the covenant of Jehovah that He made with the sons of Israel.**
- 12 Sa-lô-môn đương đứng trước bàn thờ của Đức Giê-hô-va, đối mặt cả hội chúng Y-sơ-ra-ên, giơ tay mình ra**  
**He stood before the altar of Yahweh in the presence of all the assembly of Israel, and spread forth his hands**  
**And he standeth before the altar of Jehovah, over-against all the assembly of Israel, and spreadeth out his hand, --**
- 13 (vì người đã đóng một cái sạp bằng đồng, bề dài năm thước, bề ngang năm thước, bề cao ba thước, để tại giữa hành lang; người đứng tại đó, quì gối xuống trước mặt cả hội chúng Y-sơ-ra-ên, giơ tay lên trên trời),**  
**(for Solomon had made a brazen scaffold, five cubits long, and five cubits broad, and three cubits high, and had set it in the midst of the court; and on it he stood, and kneeled down on his knees before all the assembly of Israel, and spread forth his hands toward for Solomon hath made a scaffold of brass, and putteth it in the midst of the court, five cubits its length, and five cubits its breadth, and three cubits its height, and he standeth upon it, and kneeleth on his knees over-against all the assembly of Israel, and spreadeth forth his hands towards the heavens --**
- 14 mà rằng: Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên! trên trời và dưới đất, chẳng có thần nào giống như Chúa. Chúa gìn giữ lời giao ước và lòng nhơn từ đối với kẻ tôi tớ Chúa, là kẻ hết lòng đi trước mặt Chúa;**  
**and he said, Yahweh, the God of Israel, there is no God like you, in heaven, or on earth; who keep covenant and lovingkindness with your servants, who walk before you with all their heart;**  
**and saith, O Jehovah God of Israel, there is not like Thee a god in the heavens and in the earth, keeping the covenant and the kindness for Thy servants who are walking before Thee with all their heart;**



- 15** đối với tôi tớ Chúa là Đa-vít cha tôi, Chúa có gìn giữ lời Chúa đã hứa với người: Thật hể điều gì miệng Chúa phán, thì tay Chúa đã làm cho hoàn thành, y như đã có ngày nay.  
**who have kept with your servant David my father that which you did promise him: yes, you spoke with your mouth, and have fulfilled it with your hand, as it is this day.**  
**who hast kept for Thy servant David my father that which Thou didst speak to him; yea, Thou dost speak with Thy mouth, and with Thy hand hast fulfilled [it], as at this day.**
- 16** Vậy, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên ôi! Chúa đã hứa cùng tôi tớ Chúa là Đa-vít, cha tôi, rằng: Ví bằng con cháu người cẩn thận đường lối mình, giữ theo các luật pháp ta, y như người đã làm, thì trước mặt ta người sẽ chẳng hề thiếu người ngồi trên ngai Y-sơ-ra-ên; nay cầu xin Chúa hãy giữ gìn lời hứa ấy.  
**Now therefore, Yahweh, the God of Israel, keep with your servant David my father that which you have promised him, saying, There shall not fail you a man in my sight to sit on the throne of Israel, if only your children take heed to their way, to walk in my law as you have walked before me.**  
**And now, O Jehovah, God of Israel, keep for Thy servant David my father that which Thou didst speak to him, saying, There is not cut off to thee a man from before Me, sitting on the throne of Israel, only, if thy sons watch their way to walk in My law, as thou hast walked before Me.**
- 17** Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên! nguyện lời Chúa đã hứa cùng Đa-vít, tôi tớ Chúa, được ứng nghiệm.  
**Now therefore, Yahweh, the God of Israel, let your word be verified, which you spoke to your servant David.**  
**And now, O Jehovah, God of Israel, is Thy word stedfast that Thou hast spoken to Thy servant, to David,**
- 18** Mà chi! Có thật rằng Đức Chúa Trời ngự chung với loài người ở trên đất ư? Kia trời, cho đến đến trời của các tầng trời còn chẳng có thể chứa Chúa được thay, phương chi cái đền này tôi đã cất!  
**But will God in very deed dwell with men on the earth? behold, heaven and the heaven of heavens can't contain you; how much less this house which I have built!**  
**(for is it true? -- God dwelleth with man on the earth! Lo, the heavens, and the heavens of the heavens, do not contain Thee, how much less this house that I have built?)**
- 19** Dầu vậy, hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi ôi! xin hãy đoái thương lời cầu nguyện và sự nài xin của tôi tớ Chúa, nghe tiếng kêu cầu và khẩn nguyện của tôi tớ Chúa cầu trước  
**Yet have you respect to the prayer of your servant, and to his supplication, Yahweh my God, to listen to the cry and to the prayer which your servant prays before you;**  
**And Thou hast turned unto the prayer of Thy servant, and unto his supplication, O Jehovah my God, to hearken unto the cry and unto the prayer that Thy servant is praying before Thee,**

- 20** **Nguyện mắt Chúa ngày và đêm đoái xem nhà này, vì về nhà này Chúa đã phán rằng: sẽ đặt danh Chúa tại đó. Khi tôi tớ Chúa hướng nơi này mà cầu nguyện, xin Chúa đủ nghe.**  
**that your eyes may be open toward this house day and night, even toward the place whereof you have said that you would put your name there; to listen to the prayer which your servant shall pray toward this place.**  
**for Thine eyes being open towards this house by day and by night, towards the place that Thou hast said to put Thy name there, to hearken unto the prayer that Thy servant prayeth towards this place.**
- 21** **Phàm điều gì tôi tớ Chúa và dân Y-sơ-ra-ên sẽ cầu khẩn trong khi hướng về nơi này, xin Chúa hãy đủ nghe, nhậm lời, và tha thứ cho.**  
**Listen you to the petitions of your servant, and of your people Israel, when they shall pray toward this place: yes, hear from your dwelling-place, even from heaven; and when you hear, forgive.**  
**And Thou hast hearkened unto the supplications of Thy servant, and of Thy people Israel, that they pray towards this place, and Thou dost hear from the place of Thy dwelling, from the heavens, and hast hearkened, and forgiven.**
- 22** **Nếu ai phạm tội cùng kẻ lân cận mình, và người ta bắt nó phải thề, nếu nó đến thề ở trước bàn thờ của Chúa tại trong đền này,**  
**If a man sin against his neighbor, and an oath is laid on him to cause him to swear, and he comes and swears before your altar in this house;**  
**If a man doth sin against his neighbour, and he hath lifted up on him an oath to cause him to swear, and the oath hath come in before Thine altar in this house --**
- 23** **thì xin Chúa từ trên trời hãy nghe, thi hành, và xét đoán tôi tớ Chúa, mà báo trả kẻ ác tùy việc nó làm, khiến tội nó đổ lại trên đầu nó, xưng công bình cho người công bình, và thưởng người tùy sự công bình của người.**  
**then hear from heaven, and do, and judge your servants, requiting the wicked, to bring his way on his own head; and justifying the righteous, to give him according to his righteousness.**  
**then Thou dost hear from the heavens, and hast done, and hast judged Thy servants, to give back to the wicked, to put his way on his head, and to declare righteous the righteous, to give to him according to his righteousness.**
- 24** **Nếu dân Y-sơ-re-ên của Chúa, vì phạm tội với Chúa, bị quân thù nghịch đánh được, mà chúng trở lại cùng Chúa, nhận biết danh Ngài, và cầu nguyện nài xin trước mặt Chúa trong đền này,**  
**If your people Israel be struck down before the enemy, because they have sinned against you, and shall turn again and confess your name, and pray and make supplication before you in this house;**  
**And if Thy people Israel is smitten before an enemy, because they sin against Thee, and they have turned back and confessed Thy name, and prayed and made supplication before Thee in this house --**

- 25** thì xin Chúa từ trên trời hãy đủ nghe, tha tội cho dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, và khiến họ trở về xứ mà Chúa đã ban cho họ và cho tổ phụ của họ.  
then hear from heaven, and forgive the sin of your people Israel, and bring them again to the land which you gave to them and to their fathers.  
then Thou dost hear from the heavens, and hast forgiven the sin of Thy people Israel, and caused them to turn back unto the ground that Thou hast given to them, and to their fathers.
- 26** Khi các tầng trời đóng chặt, không có mưa, bởi vì dân Y-sơ-ra-ên đã phạm tội với Chúa; nếu sau khi Chúa đã đoán phạt họ, họ hướng về nơi này mà cầu nguyện, nhận biết danh Chúa, trở bỏ tội lỗi mình,  
When the sky is shut up, and there is no rain, because they have sinned against you; if they pray toward this place, and confess your name, and turn from their sin, when you do afflict them:  
`In the heavens being restrained, and there is no rain, because they sin against Thee, and they have prayed towards this place, and confessed Thy name -- from their sin they turn back because Thou dost afflict them --
- 27** thì xin Chúa ở trên trời hãy đủ nghe, tha tội cho kẻ tôi tớ Chúa và cho dân Y-sơ-ra-ên của Ngài, khi Ngài đã dạy cho chúng con đường lành mà chúng phải đi theo, và giáng mưa xuống trên đất mà Chúa đã ban cho dân Ngài làm sản nghiệp.  
then hear in heaven, and forgive the sin of your servants, and of your people Israel, when you teach them the good way in which they should walk; and send rain on your land, which you have given to your people for an inheritance.  
then Thou dost hear in the heavens, and hast forgiven the sin of Thy servants, and of Thy people Israel, because Thou directest them unto the good way in which they walk, and hast given rain on Thy land that Thou hast given to Thy people for an inheritance.
- 28** Nếu trong xứ có cơn đói kém, ôn dịch, đại hạn, ten sét, cào cào, hay là châu chấu; hoặc kẻ thù nghịch vây hãm các thành trong địa phận họ; bất kỳ có tai vạ gì, tật bệnh gì;  
If there be in the land famine, if there be pestilence, if there be blasting or mildew, locust or caterpillar; if their enemies besiege them in the land of their cities; whatever plague or whatever sickness there be;  
`Famine, when it is in the land, pestilence, when it is, blasting, and mildew, locust, and caterpillar, when they are, when its enemies have distressed it in the land -- its gates, any plague and any sickness;
- 29** ví bằng có một người, hoặc cả dân Y-sơ-ra-ên của Chúa đã nhận biết tai vạ và sự đau đớn của mình, mà giơ tay ra hướng về nhà này, cầu nguyện và khẩn xin vô luận điều gì, whatever prayer and supplication be made by any man, or by all your people Israel, who shall know every man his own plague and his own sorrow, and shall spread forth his hands toward this house:  
any prayer, any supplication that is for any man, and for all Thy people Israel, when they know each his own plague, and his own pain, and he hath spread out his hands towards this house:

- 30** thì xin Chúa từ trên trời, là nơi ngự của Chúa, hãy đủ nghe, tha thứ cho, và báo lại cho mỗi người tùy theo công việc họ, vì Chúa thông biết lòng của họ (thật chỉ một mình Chúa biết được lòng của con cái loài người);  
then hear from heaven, your dwelling-place and forgive, and render to every man according to all his ways, whose heart you know; (for you, even you only, know the hearts of the children of men);  
then Thou dost hear from the heavens, the settled place of Thy dwelling, and hast forgiven, and hast given to each according to all his ways (because Thou knowest his heart, for Thou -- Thou only -- hast known the heart of the sons of men),
- 31** để khiến chúng kính sợ Chúa, đi theo đường lối của Chúa trọn đời chúng sống ở trên đất mà Chúa đã ban cho tổ phụ chúng tôi.  
that they may fear you, to walk in your ways, so long as they live in the land which you gave to our fathers.  
so that they fear Thee, to walk in Thy ways, all the days that they are living on the face of the ground that Thou hast given to our fathers.
- 32** Và lại, về người ngoại bang là người chẳng thuộc về dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, nhưng vì danh lớn Chúa, vì cánh tay quyền năng giơ thẳng ra của Ngài, họ sẽ từ xứ xa đi đến hướng về đền này mà cầu nguyện,  
Moreover concerning the foreigner, who is not of your people Israel, when he shall come from a far country for your great name's sake, and your mighty hand, and your outstretched arm; when they shall come and pray toward this house:  
`And also, unto the stranger who is not of Thy people Israel, and he hath come from a land afar off for the sake of Thy great name, and Thy strong hand, and Thy stretched-out arm, and they have come in and prayed towards this house:
- 33** thì xin Chúa từ trên trời, là nơi ngự của Chúa; hầu cho muôn dân trên đất nhận biết danh Chúa, kính sợ Ngài như dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, và biết rằng cái đền này mà tôi đã xây cất, được gọi bằng danh Chúa.  
then hear from heaven, even from your dwelling-place, and do according to all that the foreigner calls to you for; that all the peoples of the earth may know your name, and fear you, as does your people Israel, and that they may know that this house which I have built is called by your name.  
then Thou dost hear from the heavens, from the settled place of Thy dwelling, and hast done according to all that the stranger calleth unto Thee for: so that all the peoples of the earth do know Thy name, so as to fear Thee, as Thy people Israel, and to know that Thy name is called on this house that I have built.
- 34** Khi dân sự Chúa ra chiến tranh với kẻ thù nghịch mình, theo đường nào mà Chúa sẽ sai đi, nếu chúng cầu nguyện cùng Chúa, xây về hướng thành này mà Chúa đã chọn, và về đền này mà tôi đã xây cất cho danh Chúa,  
If your people go out to battle against their enemies, by whatever way you shall send them, and they pray to you toward this city which you have chosen, and the house which I have built for your name;  
`When Thy people doth go out to battle against its enemies in the way that Thou dost send them, and they have prayed unto Thee the way of this city that Thou hast fixed on, and the house that I have built for Thy name:

- 35** thì xin Chúa từ trên trời hãy đủ nghe lời cầu nguyện nài xin của chúng, và binh vực cho  
then hear from heaven their prayer and their supplication, and maintain their cause.  
then Thou hast heard from the heavens their prayer and their supplication, and hast  
maintained their cause.
- 36** Nếu dân Y-sơ-ra-ên phạm tội với Chúa (vì chẳng có người nào mà không phạm tội), và  
Chúa nổi giận, phó chúng cho kẻ thù nghịch, và kẻ thù nghịch bắt họ làm phu tù dẫn  
đến xứ xa hay gần;  
If they sin against you (for there is no man who doesn't sin), and you be angry with them,  
and deliver them to the enemy, so that they carry them away captive to a land far off or  
near;  
`When they sin against Thee -- for there is not a man who sinneth not -- and Thou hast been  
angry with them, and hast given them before an enemy, and taken them captive have  
their captors, unto a land far off or near;
- 37** nếu trong xứ mà họ bị dẫn đến làm phu tù, họ suy nghĩ lại, ăn năn, và cầu khẩn Chúa,  
mà rằng: Chúng tôi có phạm tội, làm điều gian ác và cư xử cách dữ tợn,  
yet if they shall repent themselves in the land where they are carried captive, and turn  
again, and make supplication to you in the land of their captivity, saying, We have  
sinned, we have done perversely, and have dealt wickedly;  
and they have turned [it] back unto their heart in the land whither they have been taken  
captive, and have turned back, and made supplication unto Thee in the land of their  
captivity, saying, We have sinned, we have done perversely, and have done wickedly;
- 38** nếu tại trong xứ mà kẻ thù nghịch đã dẫn họ đến làm phu tù, họ hết lòng hết ý trở lại  
cùng Chúa, cầu nguyện cùng Ngài hướng về xứ mà Chúa đã ban cho tổ phụ họ, về thành  
Chúa đã chọn, và về đền mà tôi đã xây cất cho danh Chúa,  
if they return to you with all their heart and with all their soul in the land of their captivity,  
where they have carried them captive, and pray toward their land, which you gave to their  
fathers, and the city which you have chosen, and toward the house which I have built for  
your name:  
yea, they have turned back unto Thee with all their heart, and with all their soul, in the  
land of their captivity, whither they have taken them captive, and they have prayed the  
way of their land that Thou hast given to their fathers, and of the city that Thou hast  
chosen, and of the house that I have built for Thy name:
- 39** thì xin Chúa từ trên trời, là nơi ngự của Chúa, hãy đủ nghe lời cầu nguyện nài xin của  
chúng, binh vực họ, và tha thứ tội mà dân sự của Chúa đã phạm cùng Ngài.  
then hear from heaven, even from your dwelling-place, their prayer and their petitions,  
and maintain their cause, and forgive your people who have sinned against you.  
then Thou hast heard from the heavens, from the settled place of Thy dwelling, their  
prayer and their supplications, and hast maintained their cause, and forgiven Thy people  
who have sinned against Thee.
- 40** Vậy, Đức Chúa Trời tôi ôi! bây giờ cầu xin Chúa đoái thương và lắng tai nghe phàm lời  
nào cầu nguyện trong nơi này.  
Now, my God, let, I beg you, your eyes be open, and let your ears be attentive, to the  
prayer that is made in this place.  
`Now, my God, let, I beseech Thee, Thine eyes be open, and Thine ears attentive, to the  
prayer of this place:

- 41** **Này, Giê-hô-va Đức Chúa Trời ôi! xin hãy chỗi dậy, để Chúa và hòm quyền năng Ngài được vào nơi an nghỉ Ngài! Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời! nguyện những thầy tế lễ Chúa được mặc sự cứu rỗi, và các thánh đồ Chúa được mừng rỡ trong sự nhơn từ Ngài!**  
**Now therefore arise, Yahweh God, into your resting-place, you, and the ark of your strength: let your priests, Yahweh God, be clothed with salvation, and let your saints rejoice in goodness.**  
**and now, rise, O Jehovah God, to Thy rest, Thou, and the ark of Thy strength; Thy priests, O Jehovah God, are clothed with salvation, and Thy saints rejoice in the goodness,**
- 42** **Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời! xin chớ từ bỏ kẻ chịu xúc dầu của Chúa; khá nhớ lại các sự nhơn từ của Chúa đối với Đa-vít, là kẻ tôi tớ Ngài.**  
**Yahweh God, don't turn away the face of your anointed: remember [your] lovingkindnesses to David your servant.**  
**O Jehovah God, turn not back the face of Thine anointed, be mindful of the kind acts of David Thy servant.**
- 1** **Khi Sa-lô-môn cầu nguyện xong, lửa từ trời giáng xuống đốt của lễ thiêu và các hi sinh, sự vinh quang của Đức Giê-hô-va đầy dẫy trong đền.**  
**Now when Solomon had made an end of praying, the fire came down from heaven, and consumed the burnt offering and the sacrifices; and the glory of Yahweh filled the house. And at Solomon's finishing to pray, then the fire hath come down from the heavens, and consumeth the burnt-offering and the sacrifices, and the honour of Jehovah hath filled the house,**
- 2** **Những thầy tế lễ chẳng vào được trong đền của Đức Giê-hô-va, vì sự vinh quang Đức Giê-hô-va đầy dẫy đền của Ngài.**  
**The priests could not enter into the house of Yahweh, because the glory of Yahweh filled Yahweh's house.**  
**and the priests have not been able to go in unto the house of Jehovah, because the honour of Jehovah hath filled the house of Jehovah.**
- 3** **Hết thấy dân Y-sơ-ra-ên đều thấy lửa và sự vinh quang của Đức Giê-hô-va giáng xuống đền, bèn sấp mặt xuống đất trên nền lát, thờ lạy Đức Giê-hô-va và cảm tạ Ngài, mà rằng: Chúa là nhơn từ, vì sự thương xót của Ngài còn đến đời đời!**  
**All the children of Israel looked on, when the fire came down, and the glory of Yahweh was on the house; and they bowed themselves with their faces to the ground on the pavement, and worshipped, and gave thanks to Yahweh, [saying], For he is good; for his lovingkindness endures for ever.**  
**And all the sons of Israel are looking on the descending of the fire, and the honour of Jehovah on the house, and they bow -- faces to the earth -- on the pavement, and do obeisance, and give thanks to Jehovah, for good, for to the age [is] His kindness.**
- 4** **Bấy giờ vua và cả dân sự dâng những của lễ tại trước mặt Đức Giê-hô-va.**  
**Then the king and all the people offered sacrifice before Yahweh.**  
**And the king and all the people are sacrificing a sacrifice before Jehovah,**

- 5 Vua Sa-lô-môn dâng hai vạn hai ngàn con bò và mười hai vạn con chiên đực. Rồi vua và cả dân sự đều làm lễ khánh thành đền của Đức Chúa Trời.**  
**King Solomon offered a sacrifice of twenty-two thousand oxen, and a hundred and twenty thousand sheep. So the king and all the people dedicated the house of God.**  
**and king Solomon sacrificeth the sacrifice of the herd, twenty and two thousand, and of the flock, a hundred and twenty thousand, and the king and all the people dedicate the house of God.**
- 6 Những thầy tế lễ hầu việc theo chức phận mình; còn người Lê-vi thì cầm nhạc khí của Đức Giê-hô-va, mà vua Đa-vít đã sắm đặt ngợi khen Đức Giê-hô-va Ngài, bởi vì lòng nhân từ Chúa còn đến đời đời. Những thầy tế lễ thổi kèn ở trước mặt chúng, và cả Y-sơ-ra-ên đều đứng.**  
**The priests stood, according to their offices; the Levites also with instruments of music of Yahweh, which David the king had made to give thanks to Yahweh, (for his lovingkindness endures for ever,) when David praised by their ministry: and the priests sounded trumpets before them; and all Israel stood.**  
**And the priests over their charges are standing, and the Levites with instruments of the song of Jehovah -- that David the king made, to give thanks to Jehovah, for to the age [is] His kindness, in David's praising by their hand -- and the priests are blowing trumpets over-against them, and all Israel are standing.**
- 7 Sa-lô-môn biệt riêng ra thánh chỗ ở chính giữa hành lang trước đền Đức Giê-hô-va; vì tại đó, người dâng của lễ thiêu và mỡ về của lễ thù ân, bởi cái bàn thờ đồng mà Sa-lô-môn đã làm, không đựng hết của lễ thiêu, của lễ chay, và mỡ được.**  
**Moreover Solomon made the middle of the court holy that was before the house of Yahweh; for there he offered the burnt offerings, and the fat of the peace-offerings, because the brazen altar which Solomon had made was not able to receive the burnt offering, and the meal-offering, and the fat.**  
**And Solomon sanctifieth the middle of the court that [is] before the house of Jehovah, for he hath made there the burnt-offerings, and the fat of the peace-offerings: for the altar of brass that Solomon made hath not been able to contain the burnt-offering, and the present, and the fat.**
- 8 Trong khi ấy, Sa-lô-môn và cả Y-sơ-ra-ên, đến từ miền về phía Ha-mát cho tới khe Ê-díp-tô, nhóm lại thành một hội rất đông đảo, đều dự lễ trong bảy ngày.**  
**So Solomon held the feast at that time seven days, and all Israel with him, a very great assembly, from the entrance of Hamath to the brook of Egypt.**  
**And solomon maketh the feast at that time seven days, and all Israel with him -- a very great assembly -- from the entering in of Hamath unto the brook of Egypt.**
- 9 Qua ngày thứ tám, người ta giữ lễ trọng thể, vì họ dự lễ khánh thành bàn thờ trong bảy ngày, và mừng lễ thường trong bảy ngày.**  
**On the eighth day they held a solemn assembly: for they kept the dedication of the altar seven days, and the feast seven days.**  
**And they make on the eighth day a restraint, because the dedication of the altar they have made seven days, and the feast seven days.**

- 10 Ngày hai mươi ba tháng bảy, người cho dân sự trở về trại mình, lòng đều vui vẻ và mừng rỡ, vì sự nhân từ mà Đức Giê-hô-va đã ban cho Đa-vít, cho Sa-lô-môn, và cho Y-sơ-ra-ên, là dân sự của Ngài.**  
**On the three and twentieth day of the seventh month he sent the people away to their tents, joyful and glad of heart for the goodness that Yahweh had showed to David, and to Solomon, and to Israel his people.**  
**And on the twenty and third day of the seventh month he hath sent the people to their tents, rejoicing, and glad in heart, for the goodness that Jehovah hath done to David, and to Solomon, and to Israel His people.**
- 11 Như vậy, Sa-lô-môn làm xong đền Đức Giê-hô-va và cung vua; phàm công việc gì Sa-lô-môn rắp lòng làm trong đền Đức Giê-hô-va và trong cung vua, đều xong cả.**  
**Thus Solomon finished the house of Yahweh, and the king's house: and all that came into Solomon's heart to make in the house of Yahweh, and in his own house, he prosperously effected.**  
**And Solomon finisheth the house of Jehovah, and the house of the king; and all that hath come on the heart of Solomon to do in the house of Jehovah, and in his own house, he hath caused to prosper.**
- 12 Ban đêm Đức Giê-hô-va hiện đến cùng Sa-lô-môn, mà rằng: Ta có nghe lời cầu nguyện người, và đã chọn nơi này làm một nhà tế lễ.**  
**Yahweh appeared to Solomon by night, and said to him, I have heard your prayer, and have chosen this place to myself for a house of sacrifice.**  
**And Jehovah appeareth unto Solomon by night, and saith to him, I have heard thy prayer, and have fixed on this place to Me for a house of sacrifice.**
- 13 Nếu ta đóng các tầng trời lại, không cho mưa xuống, khiến cào cào phá hại thổ sản, và giáng ôn dịch giữa dân sự ta;**  
**If I shut up the sky so that there is no rain, or if I command the locust to devour the land, or if I send pestilence among my people;**  
**If I restrain the heavens and there is no rain, and if I lay charge on the locust to consume the land, and if I send pestilence among My people --**
- 14 và nhược bằng dân sự ta, là dân gọi bằng danh ta, hạ mình xuống, cầu nguyện, tìm kiếm mặt ta, và trở lại, bỏ con đường tà, thì ta ở trên trời sẽ nghe, tha thứ tội chúng nó, và cứu xứ họ khỏi tai vạ.**  
**if my people, who are called by my name, shall humble themselves, and pray, and seek my face, and turn from their wicked ways; then will I hear from heaven, and will forgive their sin, and will heal their land.**  
**and My people on whom My name is called be humbled, and pray, and seek My face, and turn back from their evil ways, then I -- I hear from the heavens, and forgive their sin, and heal their land.**
- 15 Bấy giờ, mắt ta sẽ đoái xem, lỗ tai ta sẽ lắng nghe lời nào cầu nguyện tại nơi này;**  
**Now my eyes shall be open, and my ears attentive, to the prayer that is made in this place.**  
**Now, Mine eyes are open, and Mine ears attentive, to the prayer of this place;**



- 16** vì bây giờ, ta đã chọn và khiến cho cái nhà này ra thánh, hầu cho danh ta ngự đó đời đời: mắt cùng lòng ta sẽ ở đó luôn luôn.  
For now have I chosen and made this house holy, that my name may be there forever; and my eyes and my heart shall be there perpetually.  
and now, I have chosen and sanctified this house for My name being there unto the age; yea, Mine eyes and My heart have been there all the days.
- 17** Còn người, nếu người khứng đi trước mặt ta như Đa-vít, cha người đã làm, làm theo mọi điều ta phán dạy người, gìn giữ luật lệ và giới mạng ta,  
As for you, if you will walk before me as David your father walked, and do according to all that I have commanded you, and will keep my statutes and my ordinances;  
`And thou, if thou dost walk before Me as David thy father walked, even to do according to all that I have commanded thee, and My statutes and My judgments dost keep --
- 18** thì ta sẽ lập ngôi nước người được bền vững, y theo lời ước ta đã kết với Đa-vít, cha người, mà rằng: Người sẽ chẳng hề thiếu người quản trị Y-sơ-ra-ên.  
then I will establish the throne of your kingdom, according as I covenanted with David your father, saying, There shall not fail you a man to be ruler in Israel.  
then I have established the throne of thy kingdom, as I covenanted with David thy father, saying, There is not cut off a man to thee -- a ruler in Israel;
- 19** Nhưng nếu các người bội nghịch, bỏ các luật lệ và giới mạng ta đã đặt trước mặt các người, đi hầu việc những tà thần và thờ lạy chúng nó,  
But if you turn away, and forsake my statutes and my commandments which I have set before you, and shall go and serve other gods, and worship them;  
and if ye turn back -- ye -- and have forsaken My statutes, and My commands, that I have placed before you, and have gone and served other gods, and bowed yourselves to them -- then I have plucked them from off My ground that I have given to them,
- 20** thì ta sẽ rút nhổ các người khỏi đất ta đã ban cho các người; còn cái nhà này mà ta đã biệt riêng ra thánh cho danh ta, ta sẽ bỏ nó đi, làm cho nó nên một câu tục ngữ, một việc nhạo cười giữa các dân tộc.  
then will I pluck them up by the roots out of my land which I have given them; and this house, which I have made holy for my name, will I cast out of my sight, and I will make it a proverb and a byword among all peoples.  
and this house that I have sanctified for My name, I cast from before My face, and make it for a proverb, and for a byword, among all the peoples.
- 21** Cái nhà này dẫu cao dường nào, hễ ai đi qua gần nó cũng sẽ lấy làm lạ mà nói rằng: Có sao Đức Giê-hô-va có xử xứ này và đền này như thế?  
This house, which is so high, everyone who passes by it shall be astonished, and shall say, Why has Yahweh done thus to this land, and to this house?  
`And this house that hath been high, to every one passing by it, is an astonishment, and he hath said, Wherefore hath Jehovah done thus to this land, and to this house?

- 22** Thì người ta sẽ đáp rằng: Bởi vì họ lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ họ, là Đấng đã dẫn họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô, và vì họ đeo đuổi theo các tà thần, thờ lạy và hầu việc chúng nó, nên Ngài đã giáng trên họ các tai vạ này.  
**They shall answer, Because they forsook Yahweh, the God of their fathers, who brought them forth out of the land of Egypt, and laid hold on other gods, and worshipped them, and served them: therefore has he brought all this evil on them.**  
**and they have said, Because that they have forsaken Jehovah, God of their fathers, who brought them out from the land of Egypt, and lay hold on other gods, and bow themselves to them, and serve them, therefore He hath brought upon them all this evil.**
- 1** Cuối hai mươi năm, sau khi Sa-lô-môn đã xây cất xong cái đền của Đức Giê-hô-va và cái cung mình,  
**It happened at the end of twenty years, in which Solomon had built the house of Yahweh, and his own house,**  
**And it cometh to pass, at the end of twenty years, that Solomon hath built the house of Jehovah, and his own house.**
- 2** thì Sa-lô-môn cũng sửa xây lại các thành mà vua Hu-ram đã nhường cho người, và khiến cho dân Y-sơ-ra-ên ở đó.  
**that the cities which Hiram had given to Solomon, Solomon built them, and caused the children of Israel to dwell there.**  
**As to the cities that Hiram hath given to Solomon, Solomon hath built them, and there he causeth the sons of Israel to dwell.**
- 3** Sa-lô-môn đi đến Ha-mát-Xô-ba và thắng được.  
**Solomon went to Hamath-zobah, and prevailed against it.**  
**And Solomon goeth to Hamath-Zobah, and layeth hold upon it;**
- 4** Người xây thành Tát-mốt trong đồng vắng, và xây các thành dùng làm kho tàng tại xứ Ha-mát.  
**He built Tadmor in the wilderness, and all the store-cities, which he built in Hamath.**  
**and he buildeth Tadmor in the wilderness, and all the cities of store that he hath built in Hamath.**
- 5** Người cũng xây Bết-Hô-rôn trên và Bết-Hô-rôn dưới, là những thành bèn vững, có vách tường, cửa và then khóa;  
**Also he built Beth-horon the upper, and Beth-horon the nether, fortified cities, with walls, gates, and bars;**  
**And he buildeth Beth-Horon the upper, and Beth-Horon the lower -- cities of defence, with walls, two-leaved doors, and bar --**
- 6** lại xây thành Ba-lát và các thành làm kho tàng của Sa-lô-môn, các thành để chứa xe, và các thành cho lính kỵ người ở; phàm điều gì Sa-lô-môn ước ao xây cất, hoặc tại Giê-ru-sa-lem, trên Li-ban, hay là trong khắp xứ phục dưới quyền người, thì đều xây cất cả.  
**and Baalath, and all the store-cities that Solomon had, and all the cities for his chariots, and the cities for his horsemen, and all that Solomon desired to build for his pleasure in Jerusalem, and in Lebanon, and in all the land of his dominion.**  
**and Baalath, and all the cities of store that Solomon had, and all the cities of the chariot, and the cities of the horsemen, and all the desire of Solomon that he desired to build in Jerusalem, and in Lebanon, and in all the land of his dominion.**

- 7** Hết thảy những người còn sống sót lại trong dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít, không thuộc về Y-sơ-ra-ên,  
As for all the people who were left of the Hittites, and the Amorites, and the Perizzites, and the Hivites, and the Jebusites, who were not of Israel;  
All the people who are left of the Hittite, and the Amorite, and the Perizzite, and the Hivite, and the Jebusite, who are not of Israel --
- 8** tức là những con cháu chúng nó hãy còn lại trong xứ, mà dân Y-sơ-ra-ên không diệt hết, thì trong chúng nó Sa-lô-môn bắt kẻ làm xâu cho đến ngày nay.  
of their children who were left after them in the land, whom the children of Israel didn't consume, of them did Solomon raise a levy [of bondservants] to this day.  
of their sons who have been left after them in the land, whom the sons of Israel consumed not -- doth Solomon lift up a tribute unto this day.
- 9** Nhưng về dân Y-sơ-ra-ên, Sa-lô-môn không bắt ai làm xâu hết, vì họ làm quân lính, quan tướng, quan cai xe, và lính kỵ của người.  
But of the children of Israel did Solomon make no servants for his work; but they were men of war, and chief of his captains, and rulers of his chariots and of his horsemen.  
And none of the sons of Israel hath Solomon made servants for his work, but they [are] men of war, and heads of his captains, and heads of his charioteers, and of his horsemen;
- 10** Còn về quan trưởng của Sa-lô-môn đặt lên để quản đốc dân sự làm công việc, số là hai trăm năm mươi người.  
These were the chief officers of king Solomon, even two hundred fifty, who ruled over the people.  
and these [are] heads of the officers whom king Solomon hath, two hundred and fifty who are rulers among the people.
- 11** Sa-lô-môn sai rước công chúa Pha-ra-ôn ở thành Đa-vít lên cung mà người đã cất cho nàng; vì người nói rằng: Vợ ta chẳng nên ở trong cung Đa-vít, vua Y-sơ-ra-ên, vì nơi nào hòm của Đức Giê-hô-va đến, thì đã nên thánh rồi.  
Solomon brought up the daughter of Pharaoh out of the city of David to the house that he had built for her; for he said, My wife shall not dwell in the house of David king of Israel, because the places are holy, whereunto the ark of Yahweh has come.  
And the daughter of Pharaoh hath Solomon brought up from the city of David to the house that he built for her, for he said, My wife doth not dwell in the house of David king of Israel, for they are holy unto whom hath come the ark of Jehovah.
- 12** Bấy giờ, Sa-lô-môn dâng của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va tại trên bàn thờ của Giê-hô-va mà người đã xây trước hiên cửa;  
Then Solomon offered burnt-offerings to Yahweh on the altar of Yahweh, which he had built before the porch,  
Then hath Solomon caused to ascend burnt-offerings to Jehovah on the altar of Jehovah that he built before the porch,

- 13** lại tùy theo lệ luật của Mô-i-se, người dâng mỗi ngày của lễ phải dâng, cùng trong các ngày sa-bát, ngày mồng một, và hằng năm nhằm ba lễ trọng thể, tức lễ bánh không men, lễ các tuần lễ, và lễ lều tạm.  
even as the duty of every day required, offering according to the commandment of Moses, on the Sabbaths, and on the new moons, and on the set feasts, three times in the year, [even] in the feast of unleavened bread, and in the feast of weeks, and in the feast of even by the matter of a day in its day, to cause to ascend according to the command of Moses, on sabbaths, and on new moons, and on appointed seasons, three times in a year - in the feast of unleavened things, and in the feast of weeks, and in the feast of booths.
- 14** Tùy theo lệnh truyền của Đa-vít, cha mình, người phân định ban thứ của những thầy tế lễ trong phần việc họ, và lập người Lê-vi trong chức sự họ, dâng ngợi khen Chúa và hầu việc tại trước mặt những thầy tế lễ, cứ công việc ngày nào theo ngày nấy; tại mỗi cửa cũng đặt kẻ giữ cửa, cứ theo phiên mình, vì Đa-vít, người của Đức Chúa Trời, đã truyền He appointed, according to the ordinance of David his father, the courses of the priests to their service, and the Levites to their offices, to praise, and to minister before the priests, as the duty of every day required; the doorkeepers also by their courses at every gate: for so had David the man of God commanded.  
And he establisheth, according to the ordinance of David his father, the courses of the priests over their service, and of the Levites over their charges, to praise and to minister over-against the priests, according to the matter of a day in its day, and the gatekeepers in their courses at gate and gate, for so [is] the command of David the man of God.
- 15** Phàm điều gì vua đã phán dạy hững thầy tế lễ và người Lê-vi, hoặc về kho tàng hay là về việc khác, thì họ chẳng bỏ bê chút nào.  
They didn't depart from the commandment of the king to the priests and Levites concerning any matter, or concerning the treasures.  
And they have not turned aside [from] the command of the king concerning the priests and the Levites, in reference to any matter, and to the treasures.
- 16** Và, các tài liệu mà Sa-lô-môn dùng về việc cất đền của Đức Giê-hô-va, đều đã sắm sửa từ ngày đặt nền cho đến khi công việc xong. Đền của Đức Giê-hô-va đã cất xong là như Now all the work of Solomon was prepared to the day of the foundation of the house of Yahweh, and until it was finished. [So] the house of Yahweh was completed.  
And all the work of Solomon is prepared till the day of the foundation of the house of Jehovah, and till its completion; perfect is the house of Jehovah.
- 17** Khi ấy Sa-lô-môn đi đến Ê-xi-ôn-Ghê-be và Ê-lốt, tại trên mé biển, trong xứ Ê-đôm.  
Then went Solomon to Ezion-geber, and to Elath, on the seashore in the land of Edom.  
Then hath Solomon gone to Ezion-Geber, and unto Elath, on the border of the sea, in the land of Edom;

**18** Hu-ram bởi tay các tôi tớ mình, gởi đến cho người những tàu và các thủy thủ thạo nghề đi biển; chúng đi với các tôi tớ của Sa-lô-môn đến Ô-phia, lấy tại đó bốn trăm năm mươi ta lạng vàng, và chở về cho vua Sa-lô-môn.

Huram sent him by the hands of his servants ships, and servants who had knowledge of the sea; and they came with the servants of Solomon to Ophir, and fetched from there four hundred fifty talents of gold, and brought them to king Solomon.

and Huram sendeth to him, by the hand of his servants, ships and servants knowing the sea, and they go with servants of Solomon to Ophir, and take thence four hundred and fifty talents of gold, and bring in unto king Solomon.

**1** Khi nữ vương nước Sê-ba nghe đồn danh tiếng của Sa-lô-môn, bèn đi đến Giê-ru-sa-lem, lấy những câu đố mà thử người, bà có hầu hạ theo rất đông, có những lạc đà chở thuốc thơm, rất nhiều vàng, và đá quý; bà đến cùng Sa-lô-môn, nói với người mọi điều có ở

When the queen of Sheba heard of the fame of Solomon, she came to prove Solomon with hard questions at Jerusalem, with a very great train, and camels that bore spices, and gold in abundance, and precious stones: and when she was come to Solomon, she talked with him of all that was in her heart.

And the queen of Sheba hath heard of the fame of Solomon, and cometh in to try Solomon with acute sayings, to Jerusalem, with a very great company, and camels bearing spices and gold in abundance, and precious stone; and she cometh in unto Solomon, and speaketh with him all that hath been with her heart,

**2** Sa-lô-môn đáp các câu hỏi của bà, chẳng câu nào ẩn bí quá cho Sa-lô-môn mà người không giải nghĩa nổi cho bà.

Solomon told her all her questions; and there was not anything hid from Solomon which he didn't tell her.

and Solomon declareth to her all her matters, and there hath not been hid a thing from Solomon that he hath not declared to her.

**3** Khi nữ vương Sê-ba thấy sự khôn ngoan của Sa-lô-môn, cung điện người đã xây cất, When the queen of Sheba had seen the wisdom of Solomon, and the house that he had built,

And the queen of Sheba seeth the wisdom of Solomon, and the house that he hath built,

**4** những món ăn trên bàn người, nhà cửa các tôi tớ, thứ tự công việc của các quan, và đồ mặc của họ, các quan chước tầu và áo xống của họ, cùng các cửa lễ thiêu người dâng trong đền Đức Giê-hô-va, thì mất vía,

and the food of his table, and the sitting of his servants, and the attendance of his ministers, and their clothing, his cup bearers also, and their clothing, and his ascent by which he went up to the house of Yahweh; there was no more spirit in her.

and the food of his table, and the sitting of his servants, and the standing of his ministers, and their clothing, and his stewards, and their clothing, an his burnt-offering that he offered up in the house of Jehovah, and there hath not been any more spirit in her.

**5** bèn nói với vua rằng: Điều tôi nghe nói trong xứ tôi về các lời nói và sự khôn ngoan của vua, thì thật lắm.

She said to the king, It was a true report that I heard in my own land of your acts, and of your wisdom.

And she saith unto the king, `True [is] the word that I heard in my land concerning thy matters and concerning thy wisdom,

- 6** Song trước khi tôi chưa đến đây và chưa thấy tận mắt những điều này, thì tôi chẳng tin lời họ; và kìa, người ta chẳng thuật cho tôi nghe đến phân nửa sự khôn ngoan lớn lao của vua; vua thật trội hơn tiếng đồn tôi đã nghe.  
However I didn't believe their words, until I came, and my eyes had seen it; and, behold, the half of the greatness of your wisdom was not told me: you exceed the fame that I heard.  
and I have given no credence to their words, till that I have come, and mine eyes see, and lo, there hath not been declared to me the half of the abundance of thy wisdom -- thou hast added unto the report that I heard.
- 7** Các quần thần của vua thật có phúc thay! Các tôi tớ vua, hằng đứng hầu trước mặt vua, nghe sự khôn ngoan của vua, thật có phúc thay!  
Happy are your men, and happy are these your servants, who stand continually before you, and hear your wisdom.  
O the happiness of thy men, and the happiness of thy servants -- these -- who are standing before thee continually, and hearing thy wisdom.
- 8** Đáng ngợi khen thay Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua, vì Ngài vui thích vua, đặt vua ngồi trên ngôi của Ngài để làm vua cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua! Bởi vì Đức Chúa Trời của vua yêu mến Y-sơ-ra-ên, để làm cho chúng vững bền đến đời đời, nên Ngài đã lập vua làm vua trên chúng, để làm theo sự ngay thẳng và sự công bình.  
Blessed be Yahweh your God, who delighted in you, to set you on his throne, to be king for Yahweh your God: because your God loved Israel, to establish them forever, therefore made he you king over them, to do justice and righteousness.  
Let Jehovah thy God be blessed who hath delighted in thee, to put thee on His throne for king for Jehovah thy God; in the love of thy God to Israel, to establish it to the age, He hath put thee over them for king, to do judgment and righteousness.
- 9** Đoạn, bà dâng cho vua một trăm hai mươi ta lạng vàng, và rất nhiều thuốc thơm, cùng đá quý; chẳng hề có thuốc thơm nào giống như thuốc thơm của nữ vương nước Sê-ba dâng cho vua Sa-lô-môn.  
She gave the king one hundred and twenty talents of gold, and spices in great abundance, and precious stones: neither was there any such spice as the queen of Sheba gave to king Solomon.  
And she giveth to the king a hundred and twenty talents of gold, and spices in great abundance, and precious stone; and there hath not been any such spice as the queen of Sheba hath given to king Solomon.
- 10** (Các tôi tớ của Hu-ram và tôi tớ của Sa-lô-môn từ Ô-phia chở vàng đến, cũng có chở về gỗ bạch đàn hương và đá quý.  
The servants also of Hiram, and the servants of Solomon, who brought gold from Ophir, brought algum-trees and precious stones.  
And also, servants of Hiram, and servants of Solomon, who brought in gold from Ophir, have brought in algum-trees and precious stone.

- 11 Vua dùng gỗ bạch đàn hương ấy mà làm cái thang trong đền của Đức Giê-hô-va, và trong cung điện vua, cùng những đàn cầm đàn sắt cho con hát: trước khi trong nước Giu-đa, người ta chẳng hề thấy có giống như vậy).**  
**The king made of the algum-trees terraces for the house of Yahweh, and for the king's house, and harps and psalteries for the singers: and there were none such seen before in the land of Judah.**  
**And the king maketh the algum-trees staircases for the house of Jehovah, and for the house of the king, and harps and psalteries for singers; and there have been none seen like these before in the land of Judah.**
- 12 Vua Sa-lô-môn tặng cho nữ vương nước Sê-ba mọi đồ bà ước ao và xin, gấp nhiều hơn đồ bà đã đem dâng cho vua. Đoạn, bà và các đầy tớ bà trở về xứ mình.**  
**King Solomon gave to the queen of Sheba all her desire, whatever she asked, besides that which she had brought to the king. So she turned, and went to her own land, she and her servants.**  
**And king Solomon hath given to the queen of Sheba all her desire that she asked, apart from that which she had brought unto the king, and she turneth and goeth to her land, she and her servants.**
- 13 Vàng mà vua Sa-lô-môn nhận được mỗi năm cân đến sáu trăm bảy mươi ta lạng,**  
**Now the weight of gold that came to Solomon in one year was six hundred and sixty-six talents of gold,**  
**And the weight of the gold that is coming to Solomon in one year is six hundred and sixty and six talents of gold,**
- 14 không kể vàng mà các nhà buôn bán, kẻ buôn bán dong đem vào, cùng vàng và bạc mà các vua A-ra-bi và quan tổng trấn của xứ đem nộp cho Sa-lô-môn.**  
**besides that which the traders and merchants brought: and all the kings of Arabia and the governors of the country brought gold and silver to Solomon.**  
**apart from [what] the tourists, and the merchants, are bringing in; and all the kings of Arabia, and the governors of the land, are bringing in gold and silver to Solomon.**
- 15 Sa-lô-môn làm hai trăm cái khiên lớn bằng vàng đánh giát cứ mỗi cái dùng sáu trăm siếc lơ vàng đánh giát,**  
**King Solomon made two hundred bucklers of beaten gold; six hundred [shekels] of beaten gold went to one buckler.**  
**And king Solomon maketh two hundred targets of alloyed gold, six hundred [shekels] of alloyed gold he causeth to go up on the one target;**
- 16 và ba trăm cái khiên nhỏ bằng vàng đánh giát, cứ mỗi cái dùng ba trăm siếc lơ vàng; đoạn vua để các khiên ấy nơi cung rừng Li-ban.**  
**[he made] three hundred shields of beaten gold; three hundred [shekels] of gold went to one shield: and the king put them in the house of the forest of Lebanon.**  
**and three hundred shields of alloyed gold, three hundred [shekels] of gold he causeth to go up on the one shield, and the king putteth them in the house of the forest of Lebanon.**
- 17 Vua cũng làm một cái ngai lớn bằng ngà, và bọc vàng ròng;**  
**Moreover the king made a great throne of ivory, and overlaid it with pure gold.**  
**And the king maketh a great throne of ivory, and overlayeth it with pure gold;**

- 18** cái ngai có sáu nấc lên, và một cái bệ bằng vàng liền với cái ngai; cũng có thanh nâng tay bên này và bên kia của chỗ ngồi, gần thanh nâng tay có hai con sư tử.  
nd there were six steps to the throne, with a footstool of gold, which were fastened to the throne, and stays on either side by the place of the seat, and two lions standing beside the stays.  
and six steps [are] to the throne, and a footstool of gold, to the throne they are fastened, and hands [are] on this [side] and on that on the place of the sitting, and two lions are standing near the hands,
- 19** Lại có mười hai con sư tử đứng trên sáu nấc, bên hữu và bên tả: chẳng có nước nào làm ngai giống như vậy.  
Twelve lions stood there on the one side and on the other on the six steps: there was nothing like it made in any kingdom.  
and twelve lions are standing there on the six steps on this [side], and on that: it hath not been made so for any kingdom.
- 20** Các đồ dùng để uống của vua Sa-lô-môn đều bằng vàng, và những khí dụng của cung rừng Li-ban cũng đều bằng vàng ròng: trong đời Sa-lô-môn, chẳng kể bạc ra gì,  
All king Solomon's drinking vessels were of gold, and all the vessels of the house of the forest of Lebanon were of pure gold: silver was nothing accounted of in the days of Solomon.  
And all the drinking vessels of king Solomon [are] of gold, and all the vessels of the house of the forest of Lebanon [are] of refined gold -- silver is not reckoned in the days of Solomon for anything;
- 21** vì vua có đoàn tàu vượt sang Ta-rê-si với các tôi tớ của Hi-ram: mỗi ba năm một lần đoàn tàu Ta-rê-si chở đến vàng, bạc ngà voi, con khỉ và con công.  
For the king had ships that went to Tarshish with the servants of Hiram; once every three years came the ships of Tarshish, bringing gold, and silver, ivory, and apes, and for ships of the king are going to Tarshish, with servants of Hiram: once in three years come do the ships of Tarshish bearing gold, and silver, ivory, apes, and peacocks.
- 22** Ay v y, vua Sa-lô-môn trội hơn các vua trên đất về sự khôn ngoan.  
So king Solomon exceeded all the kings of the earth in riches and wisdom.  
And king Solomon becometh greater than any of the kings of the earth for riches and wisdom;
- 23** Các vua trên đất đều cầu thấy mặt Sa-lô-môn, đặng nghe sự khôn ngoan của người mà Đức Chúa Trời đã để trong lòng người.  
All the kings of the earth sought the presence of Solomon, to hear his wisdom, which God had put in his heart.  
and all the kings of the earth are seeking the presence of Solomon to hear his wisdom that God hath put in his heart,
- 24** Cứ hằng năm theo lệ định, chúng đều đem đến vật mình tiến cống, nào những khí dụng bằng bạc, bằng vàng, nào áo xống, binh khí, nào thuốc thơm, ngựa và la.  
They brought every man his tribute, vessels of silver, and vessels of gold, and clothing, armor, and spices, horses, and mules, a rate year by year.  
and they are bringing in each his present, vessels of silver, and vessels of gold, and garments, harness, and spices, horses, and mules, a rate year by year.



- 25 Vua Sa-lô-môn có được bốn ngàn tàu ngựa và xe, cùng một vạn hai ngàn lính kỵ, để trong các thành chứa xe, và gần bên vua, tại Giê-ru-sa-lem.**  
**Solomon had four thousand stalls for horses and chariots, and twelve thousand horsemen, that he bestowed in the chariot cities, and with the king at Jerusalem.**  
**And there are to Solomon four thousand stalls for horses and chariots, and twelve thousand horsemen, and he placed them in cities of the chariot, and with the king in Jerusalem.**
- 26 Người quản trị trên các vua, từ sông cái cho đến xứ Phi-li-tin, và cho đến bờ cõi Ê-díp-tô.**  
**He ruled over all the kings from the River even to the land of the Philistines, and to the border of Egypt.**  
**And he is ruling over all the kings from the River even unto the land of the Philistines, and unto the border of Egypt.**
- 27 Tại Giê-ru-sa-lem, vua làm cho bạc ra thường như đá sỏi, và cây bá hương nhiều như cây sung mọc ở nơi đồng bằng.**  
**The king made silver to be in Jerusalem as stones, and cedars made he to be as the sycamore-trees that are in the lowland, for abundance.**  
**And the king maketh the silver in Jerusalem as stones, and the cedars he hath made as sycamores, that [are] in the low country, for abundance,**
- 28 Có người đem cho Sa-lô-môn những ngựa từ xứ Ê-díp-tô và từ các nước mà đến. Sa-lô-môn qua đời**  
**They brought horses for Solomon out of Egypt, and out of all lands.**  
**and they are bringing out horses from Egypt to Solomon, and from all the lands.**
- 29 Các công việc khác của Sa-lô-môn làm từ đầu đến cuối đều chép trong sách truyện Nathan, là đấng tiên tri, và trong sách tiên tri của A-hi-gia, người Si-lô, cùng trong sách dị tượng của Giê-đô, đấng tiên kiến luận về việc Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát.**  
**Now the rest of the acts of Solomon, first and last, aren't they written in the history of Nathan the prophet, and in the prophecy of Ahijah the Shilonite, and in the visions of Iddo the seer concerning Jeroboam the son of Nebat?**  
**And the rest of the matters of Solomon, the first and the last, are they not written beside the matters of Nathan the prophet, and beside the prophecy of Ahijah the Shilonite, and with the visions of Iddo the seer concerning Jeroboam son of Nebat?**
- 30 Sa-lô-môn trị vì trên cả Y-sơ-ra-ên trong bốn mươi năm tại Giê-ru-sa-lem.**  
**Solomon reigned in Jerusalem over all Israel forty years.**  
**And Solomon reigneth in Jerusalem over all Israel forty years,**
- 31 Sa-lô-môn an giấc cùng tổ phụ mình, được chôn trong thành của Đa-vít, là cha người; Rô-bô-am, con trai người, cai trị thế cho người.**  
**Solomon slept with his fathers, and he was buried in the city of David his father: and Rehoboam his son reigned in his place.**  
**and Solomon lieth with his fathers, and they bury him in the city of David his father, and reign doth Rehoboam his son in his stead.**
- 1 Rô-bô-am đi đến Si-chem, vì cả Y-sơ-ra-ên đều đã tới Si-chem đặng tôn người làm vua.**  
**Rehoboam went to Shechem; for all Israel were come to Shechem to make him king.**  
**And Rehoboam goeth to Shechem, for [to] Shechem have all Israel come to cause him to reign.**

- 2** Khi Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, hay điều đó, thì còn ở Ê-díp-tô, là nơi người đã trốn, để thoát khỏi mặt Sa-lô-môn; người bèn từ Ê-díp-tô trở về.  
It happened, when Jeroboam the son of Nebat heard of it, (for he was in Egypt, where he had fled from the presence of king Solomon,) that Jeroboam returned out of Egypt. And it cometh to pass, at Jeroboam son of Nebat's -- who [is] in Egypt because he hath fled from the face of Solomon the king -- hearing, that Jeroboam turneth back out of Egypt;
- 3** Người ta sai kẻ đi gọi người về; đoạn Giê-rô-bô-am và cả Y-sơ-ra-ên đều đến tâu với Rô-bô-am rằng:  
They sent and called him; and Jeroboam and all Israel came, and they spoke to Rehoboam, saying, and they send and call for him, and Jeroboam cometh in, and all Israel, and speak unto Rehoboam, saying,
- 4** Thân phụ vua đã gán ách nặng cho chúng tôi, vậy bây giờ, hãy giảm nhẹ sự phục dịch khó nhọc này và cái ách nặng nề mà thân phụ vua đã gán trên chúng tôi, thì chúng tôi sẽ phục sự vua.  
Your father made our yoke grievous: now therefore make you the grievous service of your father, and his heavy yoke which he put on us, lighter, and we will serve you. `Thy father made our yoke sharp, and now, make light [somewhat] of the sharp service of thy father, and of his heavy yoke that he put upon us, and we serve thee.`
- 5** Người đáp với chúng rằng: Khởi ba ngày, các người hãy trở lại cùng ta. Dân sự bèn lui về.  
He said to them, Come again to me after three days. The people departed. And he saith unto them, `Yet three days -- then return ye unto me;` and the people go.
- 6** Vua Rô-bô-am bàn nghị cùng các trưởng lão đã chầu trước mặt Sa-lô-môn, cha người, trong lúc Sa-lô-môn còn sống, mà rằng: Các người bàn luận cho ta phải trả lời với dân sự này làm sao?  
King Rehoboam took counsel with the old men, who had stood before Solomon his father while he yet lived, saying, What counsel give you me to return answer to this people? And king Rehoboam consulteth with the aged men who have been standing before Solomon his father in his being alive, saying, `How are ye counselling to answer this people?`
- 7** Các trưởng lão thưa lại với vua rằng: Nếu vua đãi dân sự này tử tế, ăn ở vui lòng cùng chúng nó, và lấy lời hiền lành nói với chúng nó, ắt chúng nó sẽ làm tôi tớ vua mãi mãi.  
They spoke to him, saying, If you be kind to this people, and please them, and speak good words to them, then they will be your servants forever. And they speak unto him, saying, `If thou dost become good to this people, and hast been pleased with them, and spoken unto them good words, then they have been to thee servants all the days.`
- 8** Song Rô-bô-am chẳng theo mưu của các trưởng lão đã bàn cho mình, bèn hội nghị với các người trai trẻ đã đồng sanh trưởng với mình, và chầu trước mặt mình,  
But he forsook the counsel of the old men which they had given him, and took counsel with the young men who had grown up with him, who stood before him. And he forsaketh the counsel of the aged men that they counselled him, and consulteth with the lads who have grown up with him, those standing before him,

- 9** mà rằng: Dân sự này đã tâu với ta rằng: Hãy giảm nhẹ cái ách mà thân phụ vua đã gán cho chúng tôi; vậy các người bàn luận cho ta phải đáp với chúng nó làm sao?  
He said to them, What counsel give you, that we may return answer to this people, who have spoken to me, saying, Make the yoke that your father did put on us lighter? and he saith unto them, `What are ye counselling, and we answer this people that have spoken unto me, saying, Make light [somewhat] of the yoke that thy father put upon us?`
- 10** Các gã trai trẻ đồng lớn lên với người thưa rằng: Dân sự đã thưa với vua rằng: Thân phụ vua khiến cho ách chúng tôi nặng nề; vua hãy làm cho nó ra nhẹ; vua phải đáp lại cùng chúng như vậy: Ngón tay út ta lớn hơn lưng của cha ta.  
The young men who had grown up with him spoke to him, saying, Thus shall you tell the people who spoke to you, saying, Your father made our yoke heavy, but make you it lighter to us; thus shall you say to them, My little finger is thicker than my father`s loins. And the lads who have grown up with him, speak with him, saying, `Thus dost thou say to the people who have spoken unto thee, saying, Thy father made our yoke heavy, and thou, make light [somewhat] of our yoke; thus dost thou say unto them, My little finger is thicker than the loins of my father;
- 11** Vậy, bây giờ, cha ta đã gán một cái ách nặng trên các người, ắt ta sẽ làm cho ách các người thêm nặng hơn; cha ta đã sửa phạt các người bằng roi, còn ta sẽ sửa phạt các người bằng roi bò cạp.  
Now whereas my father did lade you with a heavy yoke, I will add to your yoke: my father chastised you with whips, but I [will chastise you] with scorpions. and now, my father laid on you a heavy yoke, and I -- I add unto your yoke; my father chastised you with whips, and I -- with scorpions.`
- 12** Ngày thứ ba, Giê-rô-bô-am và cả dân sự đều đến cùng Rô-bô-am y như vua đã biểu rằng: Hãy trở lại cùng ta trong ngày thứ ba.  
So Jeroboam and all the people came to Rehoboam the third day, as the king bade, saying, Come to me again the third day. And Jeroboam cometh in, and all the people, unto Rehoboam on the third day, as the king spake, saying, `Return unto me on the third day.`
- 13** Vua Rô-bô-am đáp với dân sự cách xẵng xóm, bỏ mưu của các trưởng lão đã bàn,  
The king answered them roughly; and king Rehoboam forsook the counsel of the old men, And the king answereth them sharply, and king Rehoboam forsaketh the counsel of the aged men,
- 14** theo lời bàn của những kẻ trai trẻ, và đáp cùng chúng rằng: Cha ta khiến cho ách các người nặng nề; ta sẽ làm cho ách các người thêm nặng hơn; cha ta sửa phạt các người bằng roi, ta sẽ sửa phạt các người bằng roi bò cạp.  
and spoke to them after the counsel of the young men, saying, My father made your yoke heavy, but I will add thereto: my father chastised you with whips, but I [will chastise you] with scorpions. and speaketh unto them according to the counsel of the lads, saying, `My father made your yoke heavy, and I -- I add unto it; my father chastised you with whips, and I -- with scorpions.`

- 15** Như vậy, vua không nghe lời dân sự, vì ấy là bởi Đức Chúa Trời dẫn đến, hầu cho Đức Giê-hô-va làm ứng nghiệm lời của Ngài đã nhờ A-hi-gia, người Si-lô, mà phán cùng Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát.  
So the king didn't listen to the people; for it was brought about of God, that Yahweh might establish his word, which he spoke by Ahijah the Shilonite to Jeroboam the son of Nebat. And the king hath not hearkened unto the people, for the revolution hath been from God, for the sake of Jehovah's establishing His word that He spake by the hand of Abijah the Shilonite unto Jeroboam son of Nebat.
- 16** Khi cả Y-sơ-ra-ên thấy vua không nghe lời họ, bèn đáp cùng người, mà rằng: Chúng ta có phần gì với Đa-vít? Chúng ta chẳng có cơ nghiệp gì với con trai Y-sai. Hỡi Y-sơ-ra-ên! mỗi người hãy trở về trại mình đi. Ở Đa-vít! từ rày khá coi chừng nhà của người. Cả Y-sơ-ra-ên bần trở về trại mình.  
When all Israel saw that the king didn't listen to them, the people answered the king, saying, What portion have we in David? neither have we inheritance in the son of Jesse: every man to your tents, Israel: now see to your own house, David. So all Israel departed to their tents.  
And all Israel have seen that the king hath not hearkened to them, and the people send back [to] the king, saying, `What portion have we in David? yea, there is no inheritance in a son of Jesse; each to thy tents, O Israel; now, see thy house -- David,` and all Israel go to their tents.
- 17** Nhưng còn dân Y-sơ-ra-ên ở tại các thành Giu-đa thì Rô-bô-am cai trị trên chúng.  
But as for the children of Israel who lived in the cities of Judah, Rehoboam reigneth over them.  
As to the sons of Israel who are dwelling in the cities of Judah -- Rehoboam reigneth over them.
- 18** Bấy giờ, vua Rô-bô-am sai Ha-đô-ram, là người cai quản việc cống thuế, đến cùng dân Y-sơ-ra-ên; song dân Y-sơ-ra-ên ném đá người, thì người chết. Vua Rô-bô-am lật đật lên xe trốn về Giê-ru-sa-lem.  
Then king Rehoboam sent Hadoram, who was over the men subject to forced labor; and the children of Israel stoned him to death with stones. King Rehoboam made speed to get him up to his chariot, to flee to Jerusalem.  
And king Rehoboam sendeth Hadoram, who [is] over the tribute, and the sons of Israel cast at him stones, and he dieth; and king Rehoboam hath strengthened himself to go up into a chariot to flee to Jerusalem;
- 19** Ay v y, Y-sơ-ra-ên phản nghịch cùng nhà Đa-vít cho đến ngày nay.  
So Israel rebelled against the house of David to this day.  
and Israel transgress against the house of David unto this day.
- 1** Rô-bô-am trở về thành Giê-ru-sa-lem, bèn nhóm nhà Giu-đa và nhà Bê-ni-min, được mười tám vạn chiến sĩ kén chọn, toan đánh giặc với Y-sơ-ra-ên, để đem nước về Rô-bô-am lại.  
When Rehoboam was come to Jerusalem, he assembled the house of Judah and Benjamin, one hundred eighty thousand chosen men, who were warriors, to fight against Israel, to bring the kingdom again to Rehoboam.  
And Rehoboam cometh in to Jerusalem, and assembleth the house of Judah and Benjamin, a hundred and eighty thousand chosen warriors, to fight with Israel, to bring back the kingdom to Rehoboam.

- 2** Nhưng có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng Sê-ma-gia, người của Đức Chúa Trời, rằng:  
**But the word of Yahweh came to Shemaiah the man of God, saying,**  
**And a word of Jehovah is unto Shemaiah, a man of God, saying,**
- 3** Hãy nói với Rô-bô-am, con trai của Sa-lô-môn, vua Giu-đa, và với cả Y-sơ-ra-ên trong Giu-đa, cùng Bên-gia-min, mà rằng:  
**Speak to Rehoboam the son of Solomon, king of Judah, and to all Israel in Judah and Benjamin, saying,**  
**Speak unto Rehoboam son of Solomon king of Judah, and unto all Israel in Judah and Benjamin, saying,**
- 4** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Các người chớ đi lên chinh chiến với anh em mình; mỗi người hãy trở về nhà mình, vì việc này tại ta mà xảy đến. Chúng nghe theo lời của Đức Giê-hô-va, và trở về, không đi đánh Giê-rô-bô-am.  
**Thus says Yahweh, You shall not go up, nor fight against your brothers: return every man to his house; for this thing is of me. So they listened to the words of Yahweh, and returned from going against Jeroboam.**  
**Thus said Jehovah, Ye do not go up nor fight with your brethren, turn back each to his house, for from Me hath this thing been; and they hear the words of Jehovah, and turn back from going against Jeroboam.**
- 5** Rô-bô-am ở tại Giê-ru-sa-lem, xây các thành trong đất Giu-đa làm nên đồn lũy.  
**Rehoboam lived in Jerusalem, and built cities for defense in Judah.**  
**And Rehoboam dwelleth in Jerusalem, and buildeth cities for a bulwark in Judah,**
- 6** Người xây Bết-lê-hem, Ê-tam, Thê-cô -a,  
**He built Beth-lehem, and Etam, and Tekoa,**  
**yea, he buildeth Beth-Lehem and Etam, and Tekoa,**
- 7** Bết-xu-rơ, Sô-cô, A-đu-lam,  
**Beth-zur, and Soco, and Adullam,**  
**and Beth-Zur, and Shocho, and Adullam,**
- 8** Gát, Ma-rê-sa, Xíp  
**and Gath, and Mareshah, and Ziph,**  
**and Gath, and Mareshah, and Ziph,**
- 9** A-đô-ra-im, La-ki, A-xê-ka,  
**and Adoraim, and Lachish, and Azekah,**  
**and Adoraim, and Lachish, and Azekah,**
- 10** Xô-rê -a A-gia-lôn, và Hép-rôn, là những thành bền vững ở trong đất Giu-đa và đất Bên-gia-min.  
**and Zorah, and Aijalon, and Hebron, which are in Judah and in Benjamin, fortified cities.**  
**and Zorah, and Aijalon, and Hebron, that [are] in Judah and in Benjamin, cities of bulwarks.**

- 11 Người làm cho các đồn lũy ấy vững chắc, đặt những quan tướng ở đó, chứa lương thực, dầu, và rượu;  
He fortified the strongholds, and put captains in them, and stores of victuals, and oil and wine.  
And he strengtheneth the bulwarks, and putteth in them leaders, and treasures of food, and oil, and wine,**
- 12 còn trong mỗi thành, người sắm khiên và giáo, làm cho các thành ấy rất bền vững. Đất Giu-đa và đất Bên-gia-min đều thuộc về người.  
In every city [he put] shields and spears, and made them exceeding strong. Judah and Benjamin belonged to him.  
and in every city and city targets and spears, and strengtheneth them very greatly; and he hath Judah and Benjamin.**
- 13 Những thầy tế lễ và người Lê-vi trong khắp xứ Y-sơ-ra-ên, đều từ các miền họ ở, đến cùng Rô-bô-am  
The priests and the Levites who were in all Israel resorted to him out of all their border. And the priests, and the Levites, that [are] in all Israel, have stationed themselves by him, out of all their border,**
- 14 vì các người Lê-vi lìa bỏ địa hạt các thành mình và sản nghiệp mình, mà đến đất Giu-đa và thành Giê-ru-sa-lem; bởi Giê-rô-bô-am và các con trai người đuổi họ đi, không cho làm chức thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va nữa;  
For the Levites left their suburbs and their possession, and came to Judah and Jerusalem: for Jeroboam and his sons cast them off, that they should not execute the priest's office to Yahweh;  
for the Levites have left their suburbs and their possession, and they come to Judah and to Jerusalem, for Jeroboam and his sons have cast them off from acting as priests to Jehovah,**
- 15 Giê-rô-bô-am bèn lập những thầy tế lễ cho các nơi cao, cho các hình tượng dê đực, và bò con mà người đã làm.  
and he appointed him priests for the high places, and for the male goats, and for the calves which he had made.  
and he establisheth to him priests for high places, and for goats, and for calves, that he made --**
- 16 Lại trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, phàm ai rắp lòng tìm kiếm Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, thì đều theo những thầy tế lễ và người Lê-vi mà đến Giê-ru-sa-lem dâng tế lễ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình.  
After them, out of all the tribes of Israel, such as set their hearts to seek Yahweh, the God of Israel, came to Jerusalem to sacrifice to Yahweh, the God of their fathers.  
and after them, out of all the tribes of Israel, those giving their heart to seek Jehovah, God of Israel, have come in to Jerusalem to sacrifice to Jehovah, God of their father.**

- 17** Trong ba năm, chúng làm cho nước Giu-đa vững chắc, giúp đỡ Rô-bô-am, con trai của Sa-lô-môn, trở nên cường thịnh; vì trong ba năm ấy chúng đi theo con đường của Đa-vít và Sa-lô-môn.  
So they strengthened the kingdom of Judah, and made Rehoboam the son of Solomon strong, three years; for they walked three years in the way of David and Solomon.  
And they strengthen the kingdom of Judah, and strengthen Rehoboam son of Solomon, for three years, because they walked in the way of David and Solomon for three years.
- 18** Rô-bô-am lấy Ma-ha-lát, con gái của Giê-ri-mốt, cháu của Đa-vít, làm vợ; lại cưới A-bi-hai, con gái Ê-li-áp, cháu của Y-sai;  
Rehoboam took him a wife, Mahalath the daughter of Jerimoth the son of David, [and of] Abihail the daughter of Eliab the son of Jesse;  
And Rehoboam taketh to him a wife, Mahalath, child of Jerimoth son of David, [and] Abigail daughter of Eliab, son of Jesse.
- 19** nàng sanh cho người những con trai, là Giê-úc, Sê-ma-ria, và Xa-ham.  
and she bore him sons: Jeush, and Shemariah, and Zaham.  
And she beareth to him sons, Jeush, and Shamaria, and Zaham.
- 20** Sau nàng, người lại cưới Ma -a-ca, con gái Ap-sa-l n; nàng sanh cho người, A-bi-gia, At-thai Xi-xa, v Sê-lô-mít.  
After her he took Maacah the daughter of Absalom; and she bore him Abijah, and Attai, and Ziza, and Shelomith.  
And after her he hath taken Maachah daughter of Absalom, and she beareth to him Abijah, and Attai, and Ziza, and Shelomith.
- 21** Và, Rô-bô-am yêu mến Ma -a-ca con gái Ap-sa-l hơn các hậu phi khác (vì người có lấy mười tám hoàng hậu và sáu mươi cung phi, sanh ra hai mươi tám con trai và sáu mươi Rehoboam loved Maacah the daughter of Absalom above all his wives and his concubines: (for he took eighteen wives, and sixty concubines, and became the father of twenty-eight sons and sixty daughters.)  
And Rehoboam loveth Maachah daughter of Absalom above all his wives and his concubines -- for eighteen wives he hath taken, and sixty concubines -- and he begetteth twenty and eight sons, and sixty daughters.
- 22** Rô-bô-am lập A-bi-gia, con trai Ma -a-ca, làm trưởng, làm thái tử giữa anh em mình; vì người toan lập con ấy làm vua.  
Rehoboam appointed Abijah the son of Maacah to be chief, [even] the prince among his brothers; for [he was minded] to make him king.  
And Rehoboam appointeth for head Abijah son of Maachah, for leader among his brethren, for to cause him to reign.
- 23** Rô-bô-am cư xử cách khôn ngoan, phân tán các con trai mình đi ở khắp trong cõi Giu-đa và Bên-gia-min, nơi các thành bền vững, cấp cho chúng lương thực dư dật, và cưới nhiều vợ cho.  
He dealt wisely, and dispersed of all his sons throughout all the lands of Judah and Benjamin, to every fortified city: and he gave them victuals in abundance. He sought [for them] many wives.  
And he hath understanding, and spreadeth out of all his sons to all lands of Judah and Benjamin, to all cities of the bulwarks, and giveth to them provision in abundance; and he asketh a multitude of wives.

- 1** Xây khi nước của Rô-bô-am vừa được lập vững bền, và người được cường thịnh, thì người và cả Y-sơ-ra-ên liền bỏ luật pháp của Đức Giê-hô-va.  
It happened, when the kingdom of Rehoboam was established, and he was strong, that he forsook the law of Yahweh, and all Israel with him.  
And it cometh to pass, at the establishing of the kingdom of Rehoboam, and at his strengthening himself, he hath forsaken the law of Jehovah, and all Israel with him.
- 2** Vì chúng có phạm tội cùng Đức Giê-hô-va, nên xảy ra trong năm thứ năm đời vua Rô-bô-am, Si-sắc, vua Ê-díp-tô, kéo lên hãm đánh Giê-ru-sa-lem;  
It happened in the fifth year of king Rehoboam, that Shishak king of Egypt came up against Jerusalem, because they had trespassed against Yahweh,  
And it cometh to pass, in the fifth year of king Rehoboam, come up hath Shishak king of Egypt against Jerusalem -- because they trespassed against Jehovah --
- 3** có dẫn theo một ngàn hai trăm cỗ xe và sáu vạn lính kỵ; lại có dân Li-by, dân Su-ri, và dân Ê-thi-ô-bi từ Ê-díp-tô kéo lên với người, số không thể đếm đặng.  
with twelve hundred chariots, and sixty thousand horsemen. The people were without number who came with him out of Egypt: the Lubim, the Sukkiim, and the Ethiopians.  
with a thousand and two hundred chariots, and with sixty thousand horsemen, and there is no number to the people who have come with him out of Egypt -- Lubim, Sukkiim, and Cushim --
- 4** Si-sắc bèn chiếm lấy các thành bền vững thuộc về Giu-đa, rồi đến tận Giê-ru-sa-lem.  
He took the fortified cities which pertained to Judah, and came to Jerusalem.  
and he captureth the cities of the bulwarks that [are] to Judah, and cometh in unto Jerusalem.
- 5** Tiên tri Sê-ma-gia đến cùng Rô-bô-am và các kẻ làm đầu Giu-đa, đương nhóm tại Giê-ru-sa-lem để trốn khỏi Si-sắc, mà nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Các người đã bỏ ta, nên ta cũng đã bỏ các người vào tay Si-sắc.  
Now Shemaiah the prophet came to Rehoboam, and to the princes of Judah, who were gathered together to Jerusalem because of Shishak, and said to them, Thus says Yahweh, You have forsaken me, therefore have I also left you in the hand of Shishak.  
And Shemaiah the prophet hath come in unto Rehoboam and the heads of Judah who have been gathered unto Jerusalem from the presence of Shishak, and saith to them, `Thus said Jehovah, Ye have forsaken Me, and also, I have left you in the hand of Shishak;`
- 6** Bấy giờ, các kẻ làm đầu của Y-sơ-ra-ên và vua đều hạ mình xuống, mà nói rằng: Đức Giê-hô-va là công bình.  
Then the princes of Israel and the king humbled themselves; and they said, Yahweh is righteous.  
and the heads of Israel are humbled, and the king, and they say, `Righteous [is] Jehovah.`



- 7** Khi Đức Giê-hô-va thấy chúng hạ mình xuống, thì có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Sê-ma-gia rằng: Chúng nó đã hạ mình xuống, ta sẽ không hủy diệt chúng nó; song sẽ giải cứu chúng một chút, và cơn giận ta sẽ chẳng cậy tay Si-sắc mà đổ ra trên Giê-ru-sa-lem;  
When Yahweh saw that they humbled themselves, the word of Yahweh came to Shemaiah, saying, They have humbled themselves: I will not destroy them; but I will grant them some deliverance, and my wrath shall not be poured out on Jerusalem by the hand of  
And when Jehovah seeth that they have been humbled, a word of Jehovah hath been unto Shemaiah, saying, `They have been humbled; I do not destroy them, and I have given to them as a little thing for an escape, and I pour not out My fury in Jerusalem by the hand of Shishak;
- 8** song chúng nó sẽ bị phục dịch hẳn, hầu cho biết phục sự ta và phục dịch nước khác là có phân biệt thể nào.  
Nevertheless they shall be his servants, that they may know my service, and the service of the kingdoms of the countries.  
but they become servants to him, and they know My service, and the service of the kingdoms of the lands.
- 9** Si-sắc, vua Ê-díp-tô, kéo lên hãm đánh Giê-ru-sa-lem, đoạt lấy các báu vật của đền Đức Giê-hô-va và cung vua: người đoạt lấy hết thảy; cũng đoạt lấy những khiên bằng vàng mà Sa-lô-môn đã làm.  
So Shishak king of Egypt came up against Jerusalem, and took away the treasures of the house of Yahweh, and the treasures of the king`s house: he took all away: he took away also the shields of gold which Solomon had made.  
And Shishak king of Egypt cometh up against Jerusalem, and taketh the treasures of the house of Jehovah, and the treasures of the house of the king -- the whole he hath taken -- and he taketh the shields of gold that Solomon had made;
- 10** Vua Rô-bô-am bèn làm những khiên bằng đồng thế cho, và giao nơi tay các quan chánh thị vệ canh giữ cửa của cung điện vua.  
King Rehoboam made in their place shields of brass, and committed them to the hands of the captains of the guard, who kept the door of the king`s house.  
and king Rehoboam maketh in their stead shields of brass, and hath given [them] a charge on the hand of the heads of the runners who are keeping the opening of the house of the king;
- 11** Hễ khi nào vua vào trong đền của Đức Giê-hô-va, thì các quan thị vệ cầm khiên đến, đoạn đem nó lại vào phòng của quan thị vệ.  
It was so, that as often as the king entered into the house of Yahweh, the guard came and bore them, and brought them back into the guard-chamber.  
and it cometh to pass, from the time of the going in of the king to the house of Jehovah, the runners have come in and lifted them up, and brought them back unto the chamber of the runners.
- 12** Khi vua hạ mình xuống, cơn giận của Đức Giê-hô-va lánh khỏi người, không diệt hết thảy; và lại trong Giu-đa còn có sự lành.  
When he humbled himself, the wrath of Yahweh turned from him, so as not to destroy him altogether: and moreover in Judah there were good things [found].  
And in his being humbled, turned back from him hath the wrath of Jehovah, so as not to destroy to completion; and also, in Judah there have been good things.

- 13** Ay v y vua Rô-bô-am làm cho mình ra bền vững trong Giê-ru-sa-lem và trị vì. Và khi Rô-bô-am lên ngôi, tuổi đã bốn mươi mốt; người cai trị mười bảy năm tại Giê-ru-sa-lem, tức là thành mà Đức Giê-hô-va đã chọn trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, đặt đặt danh Ngài tại đó; còn mẹ người tên là Na -a-ma, người đàn bà Am-môn.  
**So king Rehoboam strengthened himself in Jerusalem, and reigned: for Rehoboam was forty-one years old when he began to reign, and he reigned seventeen years in Jerusalem, the city which Yahweh had chosen out of all the tribes of Israel, to put his name there: and his mother`s name was Naamah the Ammonitess.**  
**And king Rehoboam strengtheneth himself in Jerusalem, and reigneth; for a son of forty and two years [is] Rehoboam in his reigning, and seventeen years he hath reigned in Jerusalem, the city that Jehovah hath chosen to put His name there, out of all the tribes of Israel, and the name of his mother [is] Naamah the Ammonitess,**
- 14** Rô-bô-am làm điều ác, vì không rắp lòng tìm cầu Đức Giê-hô-va.  
**He did that which was evil, because he didn`t set his heart to seek Yahweh. and he doth the evil thing, for he hath not prepared his heart to seek Jehovah.**
- 15** Các công việc của Rô-bô-am từ đầu đến cuối, đều chép trong sách truyện của Sê-ma-gia, đáng tiên tri, trong sách Y-đô, đáng tiên kiến, luận về gia phả. Rô-bô-am và Giê-rô-bô-am hằng đánh giặc với nhau luôn luôn.  
**Now the acts of Rehoboam, first and last, aren`t they written in the histories of Shemaiah the prophet and of Iddo the seer, after the manner of genealogies? There were wars between Rehoboam and Jeroboam continually.**  
**And the matters of Rehoboam, the first and the last, are they not written among the matters of Shemaiah the prophet, and of Iddo the seer, concerning genealogy? And the wars of Rehoboam and Jeroboam [are] all the days;**
- 16** Rô-bô-am an giấc cùng tổ phụ mình, được chôn trong thành Đa-vít; A-bi-gia, con trai người, cai trị thế cho người.  
**Rehoboam slept with his fathers, and was buried in the city of David: and Abijah his son reigned in his place.**  
**and Rehoboam lieth with his fathers, and is buried in the city of David, and reign doth Abijah his son in his stead.**
- 1** Năm thứ mười tám đời vua Giê-rô-bô-am, A-bi-gia lên ngôi làm vua Giu-đa.  
**In the eighteenth year of king Jeroboam began Abijah to reign over Judah.**  
**In the eighteenth year of king Jeroboam -- Abijah reigneth over Judah;**
- 2** Người cai trị ba năm tại Giê-ru-sa-lem; tên mẹ người là Mi-ca-gia, con gái của U-ri-ên ở Ghi-bê -a. A-bi-gia và Giê-rô-bô-am đánh giặc với nhau.  
**Three years reigned he in Jerusalem: and his mother`s name was Micaiah the daughter of Uriel of Gibeah. There was war between Abijah and Jeroboam.**  
**three years he hath reigned in Jerusalem, (and the name of his mother [is] Michaiiah daughter of Uriel, from Gibeah,) and war hath been between Abijah and Jeroboam.**

- 3** **A-bi-gia ra trận với một đạo chiến sĩ, bốn mươi vạn người kén chọn; còn Giê-rô-bô-am dàn trận đối với người, có tám mươi vạn người kén chọn, là lính chiến mạnh dạn.  
Abijah joined battle with an army of valiant men of war, even four hundred thousand chosen men: and Jeroboam set the battle in array against him with eight hundred thousand chosen men, who were mighty men of valor.  
And Abijah directeth the war with a force of mighty men of war, four hundred thousand chosen men, and Jeroboam hath set in array with him battle, with eight hundred thousand chosen men, mighty of valour.**
- 4** **A-bi-gia đứng trên núi Xê-ma-ra-im trong miền núi Ep-ra-im, m nói rằng: Hỡi Giê-rô-bô-am và cả Y-sơ-ra-ên, khá nghe!  
Abijah stood up on Mount Zemaraim, which is in the hill-country of Ephraim, and said, Hear me, Jeroboam and all Israel:  
And Abijah riseth up on the hill of Zemaraim that [is] in the hill-country of Ephraim, and saith, `Hear me, Jeroboam and all Israel!**
- 5** **Bởi sự giao ước bằng muối, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã ban nước Y-sơ-ra-ên cho Đa-vít và cho các con trai người đến đời đời, các người há chẳng biết sao?  
Ought you not to know that Yahweh, the God of Israel, gave the kingdom over Israel to David forever, even to him and to his sons by a covenant of salt?  
Is it not for you to know that Jehovah, God of Israel, hath given the kingdom to David over Israel to the age, to him and to his sons -- a covenant of salt?**
- 6** **Dẫu vậy, Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, tôi tớ của Sa-lô-môn, là con trai của Đa-vít, bèn chổi dậy phản nghịch cùng Chúa mình;  
Yet Jeroboam the son of Nebat, the servant of Solomon the son of David, rose up, and rebelled against his lord.  
and rise up doth Jeroboam, son of Nebat, servant of Solomon son of David, and rebelleth against his lord!**
- 7** **những kẻ du đãng, đồ phàm hèn, đều hiệp lại theo người chúng nó tự làm mình ra mạnh, nghịch với Rô-bô-am, con trai của Sa-lô-môn; còn Rô-bô-am thì trẻ tuổi, nhát gan, không chống cự nổi chúng nó.  
There were gathered to him worthless men, base fellows, who strengthened themselves against Rehoboam the son of Solomon, when Rehoboam was young and tender-hearted, and could not withstand them.  
`And there are gathered unto him vain men, sons of worthlessness, and they strengthen themselves against Rehoboam son of Solomon, and Rehoboam was a youth, and tender of heart, and hath not strengthened himself against them.**
- 8** **Vậy bây giờ, các người tưởng rằng các người sẽ chống cự nổi nước của Đức Giê-hô-va đã ban cho các con trai của Đa-vít, các người một đoàn đông lớn, có đem theo bò con vàng mà Giê-rô-bô-am đã đúc làm thân của các người.  
Now you think to withstand the kingdom of Yahweh in the hand of the sons of David; and you are a great multitude, and there are with you the golden calves which Jeroboam made you for gods.  
`And now, ye are saying to strengthen yourselves before the kingdom of Jehovah in the hand of the sons of David, and ye [are] a numerous multitude, and with you calves of gold that Jeroboam hath made to you for gods.**

- 9 Các người há chẳng có đui những thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va, là con cháu A-rôn, và người Lê-vi sao? Các người có theo phong tục của các dân ngoại mà lập lấy những thầy tế lễ cho mình; phàm ai đến đem một con bò đực tơ và bảy con chiên đực đặng dâng làm lễ, thì được làm thầy tế lễ của những thần hư không.**  
**Haven't you driven out the priests of Yahweh, the sons of Aaron, and the Levites, and made you priests after the manner of the peoples of [other] lands? so that whoever comes to consecrate himself with a young bull and seven rams, the same may be a priest of [those who are] no gods.**  
**Have ye not cast out the priests of Jehovah, the sons of Aaron, and the Levites, and make to you priests like the peoples of the lands? every one who hath come to fill his hand with a bullock, a son of the herd, and seven rams, even he hath been a priest to No-gods!**
- 10 Nhưng về phần chúng ta, Giê-hô-va vẫn là Đức Chúa Trời của chúng ta, chúng ta chẳng có lìa bỏ Ngài; những thầy tế lễ, là con cháu của A-rôn, đều phục sự Đức Giê-hô-va, và các người Lê-vi giữ phần việc của họ;**  
**But as for us, Yahweh is our God, and we have not forsaken him; and [we have] priests ministering to Yahweh, the sons of Aaron, and the Levites in their work:**  
**As for us, Jehovah [is] our God, and we have not forsaken Him, and priests are ministering to Jehovah, sons of Aaron and the Levites, in the work,**
- 11 mỗi buổi sớm mai và buổi chiều, chúng xông của lễ thiêu và thuốc thơm cho Đức Giê-hô-va; chúng cũng sắp bánh trần thiết trên bàn sạch sẽ, thắp các đèn của chơn đèn vàng để nó cháy mỗi buổi chiều tối; vì chúng ta vâng giữ làm theo mạng lệnh của Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, còn các người lại bỏ đi.**  
**and they burn to Yahweh every morning and every evening burnt offerings and sweet incense: the show bread also [set they] in order on the pure table; and the lampstand of gold with the lamps of it, to burn every evening: for we keep the charge of Yahweh our God; but you have forsaken him.**  
**and are making perfume to Jehovah, burnt-offerings morning by morning, and evening by evening, and perfume of spices, and the arrangement of bread [is] on the pure table, and the candlestick of gold, and its lamps, to burn evening by evening, for we are keeping the charge of Jehovah our God, and ye -- ye have forsaken Him.**
- 12 Nay, Đức Chúa Trời ở cùng chúng ta, làm đầu chúng ta, và những thầy tế lễ của Ngài cầm những kèn tiếng vang đặng thổi lên nghịch cùng các người. Hỡi con cái Y-sơ-ra-ên! chớ tranh chiến cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ các người, vì chẳng thắng**  
**Behold, God is with us at our head, and his priests with the trumpets of alarm to sound an alarm against you. Children of Israel, don't you fight against Yahweh, the God of your fathers; for you shall not prosper.**  
**And lo, with us -- at [our] head -- [is] God, and His priests and trumpets of shouting to shout against you; O sons of Israel, do not fight with Jehovah, God of your fathers, for ye do not prosper.**
- 13 Nhưng Giê-rô-bô-am truyền binh phục đi vòng đặng đến phía sau chúng vây quân Y-sơ-ra-ên ở đằng trước quân Giu-đa còn binh phục ở đằng sau.**  
**But Jeroboam caused an ambush to come about behind them: so they were before Judah, and the ambush was behind them.**  
**And Jeroboam hath brought round the ambush to come in from behind them, and they are before Judah, and the ambush [is] behind them.**

- 14** Giu-đa xây ngó lại, kìa, giặc đã có phía trước và phía sau, bèn kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va, và những thầy tế lễ thổi kèn.  
When Judah looked back, behold, the battle was before and behind them; and they cried to Yahweh, and the priests sounded with the trumpets.  
And Judah turneth, and lo, against them [is] the battle, before and behind, and they cry to Jehovah, and the priests are blowing with trumpets,
- 15** Bấy giờ người Giu-đa kêu la, thì Đức Giê-hô-va đánh Giê-rô-bô-am và cả Y-sơ-ra-ên tại trước mặt A-bi-gia và dân Giu-đa.  
Then the men of Judah gave a shout: and as the men of Judah shouted, it happened, that God struck Jeroboam and all Israel before Abijah and Judah.  
and the men of Judah shout -- and it cometh to pass, at the shouting of the men of Judah, that God hath smitten Jeroboam, and all Israel, before Abijah and Judah.
- 16** Dân Y-sơ-ra-ên chạy trốn trước mặt dân Giu-đa, và Đức Chúa Trời phó chúng nó vào tay dân Giu-đa.  
The children of Israel fled before Judah; and God delivered them into their hand.  
And the sons of Israel flee from the face of Judah, and God giveth them into their hand,
- 17** A-bi-gia và quân lính người làm cho chúng bị thua trận cả thể, có năm mươi vạn tinh binh của Y-sơ-ra-ên bị thương ngã chết.  
Abijah and his people killed them with a great slaughter: so there fell down slain of Israel five hundred thousand chosen men.  
and Abijah and his people smite among them a great smiting, and there fall wounded of Israel five hundred thousand chosen men.
- 18** Như vậy, trong lúc ấy, dân Y-sơ-ra-ên bị sỉ nhục, còn dân Giu-đa được thắng hơn, vì chúng nhờ cậy nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ họ.  
Thus the children of Israel were brought under at that time, and the children of Judah prevailed, because they relied on Yahweh, the God of their fathers.  
And the sons of Israel are humbled at that time, and the sons of Judah are strong, for they have leant on Jehovah, God of their fathers.
- 19** A-bi-gia đuổi theo Giê-rô-bô-am, chiếm lấy những thành, là Bê-tên và các hương thôn nó; Giê-sa-na và các hương thôn nó; Ep-r n và các hương thôn nó.  
Abijah pursued after Jeroboam, and took cities from him, Bethel with the towns of it, and Jeshanah with the towns of it, and Ephron with the towns of it.  
And Abijah pursueth after Jeroboam, and captureth from him cities, Beth-El and its small towns, and Jeshanah and its small towns, and Ephraim and its small towns.
- 20** Trong lúc A-bi-gia còn sống, Giê-rô-bô-am chẳng được cường thịnh lại; Đức Giê-hô-va hành hại người, thì người chết.  
Neither did Jeroboam recover strength again in the days of Abijah: and Yahweh struck him, and he died.  
And Jeroboam hath not retained power any more in the days of Abijah, and Jehovah smiteth him, and he dieth.

- 21 Còn A-bi-gia được cường thịnh, cưới mười bốn người vợ, sanh được hai mươi hai con trai và mười sáu con gái.  
But Abijah grew mighty, and took to himself fourteen wives, and became the father of twenty-two sons, and sixteen daughters.  
And Abijah strengtheneth himself, and taketh to him fourteen wives, and begetteth twenty and two sons, and sixteen daughters,**
- 22 Các công sự khác của A-bi-gia, những việc làm và lời nói của người, đều chép trong sách truyện của tiên tri Y-đô.  
The rest of the acts of Abijah, and his ways, and his sayings, are written in the commentary of the prophet Iddo.  
and the rest of the matters of Abijah, and his ways, and his words, are written in the `Inquiry` of the prophet Iddo.**
- 1 A-bi-gia an giấc cùng tổ phụ mình, và người ta chôn người trong thành Đa-vít. A-sa, con trai người, cai trị thế cho người. Trong đời người, xứ được hòa bình mười năm.  
So Abijah slept with his fathers, and they buried him in the city of David; and Asa his son reigned in his place. In his days the land was quiet ten years.  
And Abijah lieth with his fathers, and they bury him in the city of David, and reign doth Asa his son in his stead: in his days was the land quiet ten years.**
- 2 A-sa làm điều thiện và ngay thẳng trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người;  
Asa did that which was good and right in the eyes of Yahweh his God:  
And Asa doth that which is good, and that which is right, in the eyes of Jehovah his God,**
- 3 vì người cất bỏ các bàn thờ của thần ngoại bang, và những nơi cao, đập bể các trụ thờ, và đánh đổ những tượng A-sê-ra;  
for he took away the foreign altars, and the high places, and broke down the pillars, and hewed down the Asherim,  
and turneth aside the altars of the stranger, and the high places, and breaketh the standing-pillars, and cutteth down the shrines,**
- 4 người khuyên Giu-đa phải tìm cầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng, cùng làm theo luật pháp và điều răn của Ngài.  
and commanded Judah to seek Yahweh, the God of their fathers, and to do the law and the commandment.  
and saith to Judah to seek Jehovah, God of their fathers, and to do the law and the command;**
- 5 Người cũng trừ bỏ những nơi cao và trụ thờ mặt trời khỏi các thành của Giu-đa. Nước được bằng an trước mặt người.  
Also he took away out of all the cities of Judah the high places and the sun-images: and the kingdom was quiet before him.  
and he turneth aside out of all cities of Judah the high places and the images, and the kingdom is quiet before him.**

- 6 Người xây những thành bền vững trong đất Giu-đa, vì trong mấy năm đó xứ hòa bình, không có chiến trận, bởi Đức Giê-hô-va đã ban cho người được an nghỉ.**  
**He built fortified cities in Judah; for the land was quiet, and he had no war in those years, because Yahweh had given him rest.**  
**And he buildeth cities of bulwarks in Judah, for the land hath quiet, and there is no war with him in these years, because Jehovah hath given rest to him.**
- 7 Người bảo dân Giu-đa rằng: Ta hãy xây cất các thành này, đắp vách tường chung quanh, dựng tháp, làm cửa và then, đương lúc xứ hãy còn thuộc về chúng ta; vì chúng ta có tìm kiếm Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng ta; chúng ta có tìm được Ngài, Ngài đã ban cho chúng ta bình an bốn phía. Chúng bèn xây cất và được thành công. A-sa thắng quân Ê-thi-**  
**For he said to Judah, Let us build these cities, and make about them walls, and towers, gates, and bars; the land is yet before us, because we have sought Yahweh our God; we have sought him, and he has given us rest on every side. So they built and prospered.**  
**And he saith to Judah, `Let us build these cities, and compass [them] with wall, and towers, two-leaved doors, and bars, while the land [is] before us, because we have sought Jehovah our God, we have sought, and He giveth rest to us round about;` and they build and prosper.**
- 8 A-sa có một đạo binh ba mươi vạn người Giu-đa, cầm khiên và giáo, và hai mươi tám vạn người người Bên-gia-min cầm thuẫn và giương cung; hết thầy đều là người mạnh dạn.**  
**Asa had an army that bore bucklers and spears, out of Judah three hundred thousand; and out of Benjamin, that bore shields and drew bows, two hundred eighty thousand: all these were mighty men of valor.**  
**And there is to Asa a force bearing target and spear, out of Judah three hundred thousand, and out of Benjamin, bearing shield and treading bow, two hundred and eighty thousand: all these [are] mighty of valour.**
- 9 Xê-rách, người Ê-thi-ô-bi kéo đạo binh một trăm vạn người, và ba trăm cỗ xe, ra hãm đánh người Giu-đa, và đi đến Ma-rê-sa.**  
**There came out against them Zerah the Ethiopian with an army of a million troops, and three hundred chariots; and he came to Mareshah.**  
**And come out unto them doth Zerah the Cushite with a force of a thousand thousand, and chariots three hundred, and he cometh in unto Mareshah,**
- 10 A-sa ra đón người, dàn trận tại trong trũng Xê-pha-ta, gần Ma-rê-sa.**  
**Then Asa went out to meet him, and they set the battle in array in the valley of Zephathah at Mareshah.**  
**and Asa goeth out before him, and they set battle in array in the valley of Zephathah at Mareshah.**

- 11 A-sa cầu khẩn Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, mà rằng: Lạy Đức Giê-hô-va! Trừ ra Chúa chẳng có ai giúp đỡ người yếu thẳng được người mạnh; Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi ôi! Xin hãy giúp đỡ chúng tôi, vì chúng tôi nương cậy nơi Chúa; ấy là nhơn danh Chúa mà chúng tôi đến đối địch cùng đoàn quân này. Đức Giê-hô-va ôi! Ngài là Đức Chúa Trời chúng tôi; chớ để loài người thẳng hơn Chúa!**  
**Asa cried to Yahweh his God, and said, Yahweh, there is none besides you to help, between the mighty and him who has no strength: help us, Yahweh our God; for we rely on you, and in your name are we come against this multitude. Yahweh, you are our God; don't let man prevail against you.**  
**And Asa calleth unto Jehovah his God, and saith, `Jehovah! it is nothing with Thee to help, between the mighty and those who have no power; help us, O Jehovah, our God, for on Thee we have leant, and in Thy name we have come against this multitude; O Jehovah, our God thou [art]; let him not prevail with Thee -- mortal man!**
- 12 Đức Giê-hô-va bèn đánh dân Ê-thi-ô-bi tại trước mặt dân Giu-đa và vua A-sa; quân Ê-thi-ô-bi chạy trốn.**  
**So Yahweh struck the Ethiopians before Asa, and before Judah; and the Ethiopians fled. And Jehovah smiteth the Cushim before Asa, and before Judah, and the Cushim flee,**
- 13 A-sa và quân lính theo người, đều đuổi chúng cho đến Ghê-ra; quân Ê-thi-ô-bi ngã chết nhiều, đến nỗi chẳng còn gượng lại được, vì chúng bị thua trước mặt Đức Giê-hô-va và đạo binh của Ngài. Người Giu-đa đoạt được của giặc rất nhiều;**  
**Asa and the people who were with him pursued them to Gerar: and there fell of the Ethiopians so many that they could not recover themselves; for they were destroyed before Yahweh, and before his host; and they carried away very much booty.**  
**and Asa and the people who [are] with him pursue them even to Gerar, and there fall of the Cushim, for they have no preserving, because they have been broken before Jehovah, and before His camp; and they bear away very much spoil,**
- 14 cũng hãm đánh các thành chung quanh Ghê-ra, vì sự kinh khiếp của Đức Giê-hô-va giáng trên các thành đó; rồi quân lính A-sa cướp lấy hết thảy của cải trong các thành ấy, vì trong nó có của cải rất nhiều.**  
**They struck all the cities round about Gerar; for the fear of Yahweh came on them: and they despoiled all the cities; for there was much spoil in them.**  
**and smite all the cities round about Gerar, for a fear of Jehovah hath been upon them, and they spoil all the cities, for abundant spoil hath been in them;**
- 15 Lại cũng đánh phá các chuồng súc vật, bắt đem đi rất nhiều chiên và lạc đà; đoạn trở về Giê-ru-sa-lem.**  
**They struck also the tents of cattle, and carried away sheep in abundance, and camels, and returned to Jerusalem.**  
**and also tents of cattle they have smitten, and they capture sheep in abundance, and camels, and turn back to Jerusalem.**
- 1 Thần Đức Chúa Trời cảm động A-xa-ria, con trai của Ô-đết: người đi ra đón A-sa, mà nói với người rằng:**  
**The Spirit of God came on Azariah the son of Oded:**  
**And upon Azariah son of Oded hath been the Spirit of God,**



- 2** Hỡi A-sa, cả Giu-đa, và Bên-gia-min, hãy nghe lời ta: Các người theo Đức Giê-hô-va chừng nào, thì Đức Giê-hô-va ở với các người chừng ấy; nếu các người tìm Ngài, ắt sẽ gặp Ngài được; nếu các người lia bỏ Ngài, thì Ngài sẽ lia bỏ các người.  
and he went out to meet Asa, and said to him, Hear you me, Asa, and all Judah and Benjamin: Yahweh is with you, while you are with him; and if you seek him, he will be found of you; but if you forsake him, he will forsake you.  
and he goeth out before Asa, and saith to him, `Hear, me, Asa, and all Judah and Benjamin; Jehovah [is] with you -- in your being with Him, and if ye seek Him, He is found of you, and if ye forsake Him, He forsaketh you;
- 3** Đã lâu ngày, Y-sơ-ra-ên không có Chúa thật, không có thầy tế lễ dạy dỗ, cũng chẳng có luật pháp;  
Now for a long season Israel was without the true God, and without a teaching priest, and without law:  
and many days [are] to Israel without a true God, and without a teaching priest, and without law,
- 4** song trong lúc khốn khó, chúng trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, mà tìm cầu Ngài, thì lại gặp Ngài đặng.  
But when in their distress they turned to Yahweh, the God of Israel, and sought him, he was found of them.  
and it turneth back in its distress unto Jehovah, God of Israel, and they seek Him, and He is found of them,
- 5** Trong khi ấy, dân của xứ phải bị sự rối loạn nhiều, kẻ ra kẻ vào không được bằng yên.  
In those times there was no peace to him who went out, nor to him who came in; but great vexations were on all the inhabitants of the lands.  
and in those times there is no peace to him who is going out, and to him who is coming in, for many troubles [are] on all the inhabitants of the lands,
- 6** Nước này giày đạp nước kia, thành này giày đạp thành nọ; vì Đức Chúa Trời lấy đủ thứ khổ nạn làm cho chúng rối loạn.  
They were broken in pieces, nation against nation, and city against city; for God did vex them with all adversity.  
and they have been beaten down, nation by nation, and city by city, for God hath troubled them with every adversity;
- 7** Song các người hãy mạnh lòng, tay các người chớ nhát sợ, vì việc các người làm sẽ được phần thưởng.  
But be you strong, and don't let your hands be slack; for your work shall be rewarded.  
and ye, be ye strong, and let not your hands be feeble, for there is a reward for your work.`

- 8** Khi A-sa đã nghe các lời này và lời tiên tri của tiên tri Ô-đết, thì giục lòng mạnh mẽ, bèn trừ bỏ những thần tượng góm ghiếc khỏi cả đất Giu-đa và Bên-gia-min, cùng khỏi các thành người đã đoạt lấy trên miền núi Ep-ra-im; ng ời tu bỏ lại cái bàn thờ của Đức Giê-hô-va ở trước hiên cửa Đức Giê-hô-va.  
**When Asa heard these words, and the prophecy of Oded the prophet, he took courage, and put away the abominations out of all the land of Judah and Benjamin, and out of the cities which he had taken from the hill-country of Ephraim; and he renewed the altar of Yahweh, that was before the porch of Yahweh.**  
**And at Asa`s hearing these words, and the prophecy of Oded the prophet, he hath strengthened himself, and doth cause the abominations to pass away out of all the land of Judah and Benjamin, and out of the cities that he hath captured from the hill-country of Ephraim, and reneweth the altar of Jehovah that [is] before the porch of Jehovah,**
- 9** Người nhóm hiệp hết thầy người Giu-đa, người Bên-gia-min, và kẻ khách thuộc về chi phái Ep-ra-im, Ma-na-se, v Si-mê-ôn, vẫn kiêu ngạo với chúng; vì có nhiều người Y-sơ-ra-ên khi thấy rằng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của A-sa ở cùng người, thì đều về đàng người.  
**He gathered all Judah and Benjamin, and those who sojourned with them out of Ephraim and Manasseh, and out of Simeon: for they fell to him out of Israel in abundance, when they saw that Yahweh his God was with him.**  
**and gathereth all Judah and Benjamin, and the sojourners with them out of Ephraim, and Manasseh, and out of Simeon -- for they have fallen unto him from Israel in abundance, in their seeing that Jehovah his God [is] with him.**
- 10** Tháng ba năm mười lăm đời A-sa, chúng nhóm hiệp tại Giê-ru-sa-lem;  
**So they gathered themselves together at Jerusalem in the third month, in the fifteenth year of the reign of Asa.**  
**And they are gathered to Jerusalem in the third month of the fifteenth year of the reign of Asa,**
- 11** nhằm ngày ấy họ lấy trong các súc vật mình đã đoạt được dẫn về bảy trăm con bò đực và bảy ngàn con chiên mà tế lễ Đức Giê-hô-va.  
**They sacrificed to Yahweh in that day, of the spoil which they had brought, seven hundred oxen and seven thousand sheep.**  
**and sacrifice to Jehovah on that day from the spoil they have brought in -- oxen seven hundred, and sheep seven thousand,**
- 12** Chúng toan ước nhau hết lòng hết ý tìm kiếm Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình,  
**They entered into the covenant to seek Yahweh, the God of their fathers, with all their heart and with all their soul;**  
**and they enter into a covenant to seek Jehovah, God of their fathers, with all their heart, and with all their soul,**
- 13** và hễ ai không tìm kiếm Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, thì sẽ bị xử tử vô luận nhỏ hay lớn, nam hay nữ.  
**and that whoever would not seek Yahweh, the God of Israel, should be put to death, whether small or great, whether man or woman.**  
**and every one who doth not seek for Jehovah, God of Israel, is put to death, from small unto great, from man unto woman.**

- 14** Chúng cất tiếng lớn mà thề cùng Đức Giê-hô-va, reo mừng, thổi kèn, thổi còi.  
They swore to Yahweh with a loud voice, and with shouting, and with trumpets, and with cornets.  
And they swear to Jehovah with a loud voice, and with shouting, and with trumpets, and with cornets,
- 15** Cả Giu-đa đều vui mừng về lời thề ấy, vì chúng hết lòng mà phát thề, và hết ý tìm cầu Đức Giê-hô-va; rồi chúng tìm gặp Ngài đặng. Đức Giê-hô-va bèn ban cho chúng được bình an bốn phía.  
All Judah rejoiced at the oath; for they had sworn with all their heart, and sought him with their whole desire; and he was found of them: and Yahweh gave them rest round about.  
and rejoice do all Judah concerning the oath, for with all their heart they have sworn, and with all their good-will they have sought Him, and He is found of them, and Jehovah giveth rest to them round about.
- 16** Và lại, vì Ma -a-ca, mẹ vua A-sa lột chức thái hậu của bà, đánh đổ hình tượng ấy và nghiền nát đi, rồi thiêu đốt trong trũng Xết-rôn.  
Also Maacah, the mother of Asa the king, he removed from being queen, because she had made an abominable image for an Asherah; and Asa cut down her image, and made dust of it, and burnt it at the brook Kidron.  
And also Maachah, mother of Asa the king -- he hath removed her from [being] mistress, in that she hath made for a shrine a horrible thing, and Asa cutteth down her horrible thing, and beateth [it] small, and burneth [it] by the brook Kidron:
- 17** Song các nơi cao không phá dỡ khỏi Y-sơ-ra-ên; dầu vậy, lòng A-sa vẫn trọn lành cả đời người.  
But the high places were not taken away out of Israel: nevertheless the heart of Asa was perfect all his days.  
yet the high places have not turned aside from Israel; only, the heart of Asa hath been perfect all his days.
- 18** Người đem vào đền của Đức Giê-hô-va các vật thánh của cha người, và những vật mà chính mình người đã biệt riêng ra thánh, hoặc vàng, hoặc bạc, hay là những khí dụng.  
He brought into the house of God the things that his father had dedicated, and that he himself had dedicated, silver, and gold, and vessels.  
And he bringeth in the sanctified things of his father, and his own sanctified things, to the house of God, silver, and gold, and vessels.
- 19** Chẳng có giặc giã cho đến năm thứ ba mươi lăm đời A-sa.  
There was no more war to the five and thirtieth year of the reign of Asa.  
And war hath not been till the thirty and fifth year of the reign of Asa.
- 1** Năm thứ ba mươi sáu đời A-sa, Ba-ê-ba, vua Y-sơ-ra-ên, đi lên đánh Giu-đa, cất đồn lũy Ra-ma, để làm cho dân sự của A-sa, vua Giu-đa, không ra vào được.  
In the six and thirtieth year of the reign of Asa, Baasha king of Israel went up against Judah, and built Ramah, that he might not allow anyone to go out or come in to Asa king of Judah.  
In the thirty and sixth year of the reign of Asa, come up hath Baasha king of Israel, against Judah, and buildeth Ramah, so as not to permit any going out and coming in to Asa king of Judah.

- 2** Khi ấy A-sa lấy bạc vàng ở trong kho của đền Đức Giê-hô-va và trong kho của cung vua, gửi đến Bên-Ha-đát, vua Sy-ri, ở tại Đa-mách, mà rằng:  
Then Asa brought out silver and gold out of the treasures of the house of Yahweh and of the king`s house, and sent to Ben-hadad king of Syria, who lived at Damascus, saying, And Asa bringeth out silver and gold from the treasures of the house of Jehovah, and of the house of the king, and sendeth unto Ben-Hadad king of Aram, who is dwelling in Damascus, saying,
- 3** Chúng ta hãy lập giao ước với nhau, y như thân phụ của tôi và thân phụ của ông đã làm. Kia, tôi gửi dâng cho ông bạc và vàng: hãy đi hủy ước của ông với Ba-ê-ba, vua Y-sơ-ra-ên, để người xa khỏi tôi.  
[There is] a league between me and you, as [there was] between my father and your father: behold, I have sent you silver and gold; go, break your league with Baasha king of Israel, that he may depart from me.  
`A covenant [is] between me and thee, and between my father and thy father, lo, I have sent to thee silver and gold; go, break thy covenant with Baasha king of Israel, and he doth go up from off me.`
- 4** Bên-Ha-đát nghe theo lời vua A-sa, bèn sai các tướng đạo binh mình đi hãm đánh các thành của Y-sơ-ra-ên, chiếm lấy Y-giôn, Đan, A-bên-Ma-im, cùng các thành kho tàng của đất Nép-ta-li.  
Ben-hadad listened to king Asa, and sent the captains of his armies against the cities of Israel; and they struck Ijon, and Dan, and Abel-maim, and all the store-cities of Naphtali. And Ben-Hadad hearkeneth unto king Asa, and sendeth the heads of the forces that he hath unto cities of Israel, and they smite Ijon, and Dan, and Abel-Maim, and all the stores, cities of Naphtali.
- 5** Xảy khi Ba-ê-ba hay điều đó, liền thôi xây đồn Ra-ma và bãi công việc.  
It happened, when Baasha heard of it, that he left off building Ramah, and let his work cease.  
And it cometh to pass, at Baasha`s hearing, that he ceaseth from building Ramah, and letteth his work rest;
- 6** Vua A-sa bèn nhóm hết thầy người Giu-đa; chúng lấy đem đi đá và gỗ mà Ba-ê-ba đã dùng xây cất Ra-ma; rồi A-sa dùng đồ ấy xây cất Ghê-ba và Mích-ba.  
Then Asa the king took all Judah; and they carried away the stones of Ramah, and the timber of it, with which Baasha had built; and he built therewith Geba and Mizpah. and Asa the king hath taken all Judah, and they bear away the stones of Ramah, and its wood, that Baasha hath built, and he buildeth with them Geba and Mizpah.
- 7** Trong khi ấy, đấng tiên kiến Ha-na-ni đến cùng A-sa, vua Giu-đa, mà nói rằng: Bởi vì vua nương cậy vua Sy-ri, không nương cậy nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của ông, nên đạo quân vua Sy-ri đã thoát khỏi tay ông.  
At that time Hanani the seer came to Asa king of Judah, and said to him, Because you have relied on the king of Syria, and have not relied on Yahweh your God, therefore is the host of the king of Syria escaped out of your hand.  
And at that time hath Hanani the seer come in unto Asa king of Judah, and saith unto him, `Because of thy leaning on the king of Aram, and thou hast not leaned on Jehovah thy God, therefore hath the force of the king of Aram escaped from thy hand.

- 8 Dân Ê-thi-ô-bi và dân Li-by há chẳng phải một đạo quân đông lắm sao? Xe và lính kỵ họ há chẳng phải nhiều lắm ư? Dầu vậy, bởi vua nhờ cậy Đức Giê-hô-va, nên Ngài phó chúng nó vào tay vua.  
Weren't the Ethiopians and the Lubim a huge host, with chariots and horsemen exceeding many? yet, because you did rely on Yahweh, he delivered them into your hand.  
Did not the Cushim and the Lubim become a very great force for multitude, for chariot, and for horsemen? and in thy leaning on Jehovah He gave them into thy hand,**
- 9 Vì con mắt của Đức Giê-hô-va soi xét khắp thế gian, đặng giúp sức cho kẻ nào có lòng trọn thành đối với Ngài. Trong việc này vua có cư xử cách dại dột, nên từ này về sau vua sẽ có giặc giã.  
For the eyes of Yahweh run back and forth throughout the whole earth, to show himself strong in the behalf of them whose heart is perfect toward him. Herein you have done foolishly; for from henceforth you shall have wars.  
for Jehovah -- His eyes go to and fro in all the earth, to show Himself strong [for] a people whose heart [is] perfect towards Him; thou hast been foolish concerning this, because -- henceforth there are with thee wars.**
- 10 A-sa nổi giận đấng tiên kiến, đem cầm tù người; vì tại việc ấy, vua tức giận người lắm. Trong lúc đó, A-sa cũng hà hiếp mấy người của dân sự.  
Then Asa was angry with the seer, and put him in the prison-house; for he was in a rage with him because of this thing. Asa oppressed some of the people at the same time.  
And Asa is angry at the seer, and giveth him to the house of torture, for [he is] in a rage with him for this; and Asa oppresseth [some] of the people at that time.**
- 11 Đây các công việc của A-sa, từ đầu đến cuối, đều đã chép trong sách các vua Giu-đa và Y-sơ-ra-ên.  
Behold, the acts of Asa, first and last, behold, they are written in the book of the kings of Judah and Israel.  
And lo, the matters of Asa, the first and the last, lo, they are written on the book of the kings of Judah and Israel.**
- 12 Năm thứ ba mươi chín đời A-sa trị vì, A-sa bị đau chơn, đến nỗi nặng lắm; trong cơn bệnh người không tìm kiếm Đức Giê-hô-va, nhưng tìm kiếm những thầy thuốc.  
In the thirty-ninth year of his reign Asa was diseased in his feet; his disease was exceeding great: yet in his disease he didn't seek Yahweh, but to the physicians.  
And Asa is diseased -- in the thirty and ninth year of his reign -- in his feet, till his disease is excessive, and also in his disease he hath not sought Jehovah, but among physicians.**
- 13 A-sa an giấc cùng tổ phụ người, băng hà năm thứ bốn mươi mốt đời người trị vì.  
Asa slept with his fathers, and died in the one and fortieth year of his reign.  
And Asa lieth with his fathers, and dieth in the forty and first year of his reign,**

- 14 Người ta chôn người nơi mồ mà chính người đã đào cho mình trong thành Đa-vít, để người nằm trên một cái giường đầy thuốc thơm, chế theo phép hòa hương; đoạn người ta xông hương cho người rất nhiều.**  
**They buried him in his own tombs, which he had hewn out for himself in the city of David, and laid him in the bed which was filled with sweet odors and various kinds [of spices] prepared by the perfumers` are: and they made a very great burning for him.**  
**and they bury him in [one of] his graves, that he had prepared for himself in the city of David, and they cause him to lie on a bed that [one] hath filled [with] spices, and divers kinds of mixtures, with perfumed work; and they burn for him a burning -- very great.**
- 1 Giô-sa-phát, con trai A-sa, cai trị thế cho người; người làm cho nước mình ra mạnh để nghịch cùng Y-sơ-ra-ên,**  
**Jehoshaphat his son reigned in his place, and strengthened himself against Israel.**  
**And Jehoshaphat his son reigneth in his stead, and he strengtheneth himself against Israel,**
- 2 đặt những cơ binh nơi các thành bền vững của Giu-đa, lập đồn trong xứ Giu-đa và trong các thành Ep-ra-im, m A-sa, cha người, đã chiếm lấy.**  
**He placed forces in all the fortified cities of Judah, and set garrisons in the land of Judah, and in the cities of Ephraim, which Asa his father had taken.**  
**and putteth a force in all the fenced cities of Judah, and putteth garrisons in the land of Judah, and in the cities of Ephraim that Asa his father had captured.**
- 3 Đức Giê-hô-va ở cùng Giô-sa-phát, vì người đi theo đường lối đầu tiên của Đa-vít, tổ phụ mình, không tìm cầu thần Ba-anh,**  
**Yahweh was with Jehoshaphat, because he walked in the first ways of his father David, and didn`t seek the Baals,**  
**And Jehovah is with Jehoshaphat, for he hath walked in the first ways of David his father, and hath not sought to Baalim,**
- 4 nhưng tìm cầu Đức Chúa Trời của tổ phụ mình, giữ theo các điều răn của Ngài, chớ chẳng làm như Y-sơ-ra-ên.**  
**but sought to the God of his father, and walked in his commandments, and not after the doings of Israel.**  
**for to the God of his father he hath sought, and in His commands he hath walked, and not according to the work of Israel.**
- 5 Vì vậy Đức Giê-hô-va khiến nước vững chắc trong tay người; cả Giu-đa dâng lễ vật cho Giô-sa-phát, người được của cải nhiều và sự vinh hiển lớn.**  
**Therefore Yahweh established the kingdom in his hand; and all Judah brought to Jehoshaphat tribute; and he had riches and honor in abundance.**  
**And Jehovah doth establish the kingdom in his hand, and all Judah give a present to Jehoshaphat, and he hath riches and honour in abundance,**
- 6 Người vững lòng theo các đường lối của Đức Giê-hô-va; lại phá dỡ các nơi cao và những thần tượng A-sê-ra khỏi Giu-đa.**  
**His heart was lifted up in the ways of Yahweh: and furthermore he took away the high places and the Asherim out of Judah.**  
**and his heart is high in the ways of Jehovah, and again he hath turned aside the high places and the shrines out of Judah.**

- 7 Năm thứ ba đời Giô-sa-phát trị vì, người sai các tôi tớ mình, là Bê-n-Hai, Ô-ba-đi-a, Xa-cha-ri, Na-tha-na-ên, và Mi-ca-gia đi dạy dỗ trong các thành xứ Giu-đa;  
Also in the third year of his reign he sent his princes, even Ben-hail, and Obadiah, and Zechariah, and Nethanel, and Micaiah, to teach in the cities of Judah;  
And in the third year of his reign he hath sent for his heads, for Ben-Hail, and for Obadiah, and for Zechariah, and for Nethaneel, and for Michaiah, to teach in cities of Judah,**
- 8 có mấy người Lê-vi đi với họ, là Sê-ma-gia, Nê-tha-nia, Xê-ba-đi-a, A-sa-ên, Sê-mi-ra-mốt, Giô-na-than, A-đô-ni-gia, Tô-bi-gia, và Tô-ba-đô-ni-gia; lại có Ê-li-sa-ma và Giô-ram, hai thầy tế lễ cũng đi nữa;  
and with them the Levites, even Shemaiah, and Nethaniah, and Zebadiah, and Asahel, and Shemiramoth, and Jehonathan, and Adonijah, and Tobijah, and Tob-adonijah, the Levites; and with them Elishama and Jehoram, the priests.  
and with them the Levites, Shemaiah, and Nethaniah, and Zebadiah, and Asahel, and Shemiramoth, and Jehonathan, and Adonijah, and Tobijath, and Tob-Adonijah, the Levites; and with them Elishama and Jehoram, the priests.**
- 9 chúng có đem theo mình sách luật pháp của Đức Giê-hô-va, đi vòng các thành xứ Giu-đa mà dạy dỗ dân sự.  
They taught in Judah, having the book of the law of Yahweh with them; and they went about throughout all the cities of Judah, and taught among the people.  
And they teach in Judah, and with them [is] the Book of the Law of Jehovah, and they go round about into all cities of Judah, and teach among the people.**
- 10 Đức Giê-hô-va khiến các nước ở bốn phía của Giu-đa kinh hãi, chẳng dám chinh chiến với Giô-sa-phát.  
The fear of Yahweh fell on all the kingdoms of the lands that were round about Judah, so that they made no war against Jehoshaphat.  
And here is a fear of Jehovah on all kingdoms of the lands that [are] round about Judah, and they have not fought with Jehoshaphat;**
- 11 Có dân Phi-li-tin đem dâng cho Giô-sa-phát những lễ vật và bạc cống thuế; người A rập cũng dẫn đến cho người những bầy súc vật: bảy ngàn bảy trăm con chiên đực, và bảy ngàn bảy trăm con dê đực.  
Some of the Philistines brought Jehoshaphat presents, and silver for tribute; the Arabians also brought him flocks, seven thousand and seven hundred rams, and seven thousand and seven hundred male goats.  
and of the Philistines they are bringing in to Jehoshaphat a present, and tribute silver; also, the Arabians are bringing to him a flock, rams seven thousand an seven hundred, and he-goats seven thousand and seven hundred.**
- 12 Giô-sa-phát càng ngày càng cường đại, cho đến tột bậc. Người xây cất trong xứ Giu-đa những đền đài và thành kho tàng.  
Jehoshaphat grew great exceedingly; and he built in Judah castles and cities of store.  
And Jehoshaphat is going on and becoming very great, and he buildeth in Judah palaces and cities of store,**

- 13** Người có nhiều công việc trong các thành Giu-đa, và tại Giê-ru-sa-lem có những lính chiến mạnh dạn.  
He had many works in the cities of Judah; and men of war, mighty men of valor, in Jerusalem.  
and he hath much work in cities of Judah; and men of war, mighty of valour, [are] in Jerusalem.
- 14** Đây là sổ kể các người ấy tùy theo nhà tổ phụ họ; về Giu-đa, có những quan tướng ngàn người, là At-na I m đầu, người lãnh ba mươi vạn người mạnh dạn;  
This was the numbering of them according to their fathers` houses: Of Judah, the captains of thousands: Adnah the captain, and with him mighty men of valor three hundred thousand;  
And these [are] their numbers, for the house of their fathers: Of Judah, heads of thousands, Adnah the head, and with him mighty ones of valour, three hundred chiefs.
- 15** kế người có Giô-ha-nan làm đầu, người lãnh hai mươi tám vạn người mạnh dạn;  
and next to him Jehohanan the captain, and with him two hundred eighty thousand;  
And at his hand [is] Jehohanan the head, and with him two hundred and eighty chiefs.
- 16** sau người này có A-ma-sia, con trai của Xiéc-ri, là người vui lòng dâng mình cho Đức Giê-hô-va, người lãnh hai mươi vạn người mạnh dạn.  
and next to him Amasiah the son of Zichri, who willingly offered himself to Yahweh; and with him two hundred thousand mighty men of valor.  
And at his hand [is] Amasiah son of Zichri, who is willingly offering himself to Jehovah, and with him two hundred chiefs, mighty of valour.
- 17** Về Bên-gia-min có Ê-li -a-đa, là người mạnh dạn, người lãnh hai mươi vạn quân cầm cung và khiên;  
Of Benjamin: Eliada a mighty man of valor, and with him two hundred thousand armed with bow and shield;  
And of Benjamin: mighty of valour, Eliada, and with him, armed with bow and shield, two hundred chiefs.
- 18** kế người có Giê-hô-xa-bát, người lãnh mười tám vạn binh đều sẵn sửa ra trận.  
and next to him Jehozabad and with him one hundred eighty thousand ready prepared for war.  
And at his hand [is] Jehozabad, and with him a hundred and eighty chiefs, armed ones of the host.
- 19** Đó là những người giúp việc vua, trừ ra những người mà vua đặt trong các thành bền vững khắp xứ Giu-đa.  
These were those who waited on the king, besides those whom the king put in the fortified cities throughout all Judah.  
These [are] those serving the king, apart from those whom the king put in the cities of fortress, in all Judah.
- 1** Giô-sa-phát đã được nhiều của cải và sự vinh hiển, bền kết sui gia cùng A-háp.  
Now Jehoshaphat had riches and honor in abundance; and he joined affinity with Ahab.  
And Jehoshaphat hath riches and honour in abundance, and joineth affinity to Ahab,



- 2** Cách một vài năm, người đi xuống A-háp tại Sa-ma-ri, A-háp giết nhiều chiên bò ăn mừng Giô-sa-phát và dân sự theo người, rồi khuyên người đi lên hãm đánh Ra-mốt tại Ga-la-át.  
After certain years he went down to Ahab to Samaria. Ahab killed sheep and oxen for him in abundance, and for the people who were with him, and moved him to go up [with him] to Ramoth-gilead.  
and goeth down at the end of [certain] years unto Ahab to Samaria, and Ahab sacrificeth for him sheep and oxen in abundance, and for the people who [are] with him, and persuadeth him to go up unto Ramoth-Gilead.
- 3** A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, nói với Giô-sa-phát, vua Giu-đa, rằng: Vua muốn đến cùng tôi hãm đánh Ra-mốt tại Ga-la-át chẳng? Người đáp: Tôi cũng như vua; dân sự tôi cũng như dân sự vua; tôi sẽ cùng vua đi chinh chiến.  
Ahab king of Israel said to Jehoshaphat king of Judah, Will you go with me to Ramoth-gilead? He answered him, I am as you are, and my people as your people; and [we will be] with you in the war.  
And Ahab king of Israel saith unto Jehoshaphat king of Judah, `Dost thou go with me [to] Ramoth-Gilead?` And he saith to him, `As I -- so thou, and as thy people -- my people, even with thee in battle.`
- 4** Giô-sa-phát lại nói với vua Y-sơ-ra-ên rằng: Tôi xin vua hãy cần vấn Đức Giê-hô-va trước  
Jehoshaphat said to the king of Israel, Please inquire first for the word of Yahweh.  
And Jehoshaphat saith unto the king of Israel, `Seek, I pray thee, this day, the word of Jehovah.`
- 5** Vua Y-sơ-ra-ên nhóm các tiên tri, số là bốn trăm người, mà hỏi rằng: Chúng ta có nên đánh Ra-mốt tại Ga-la-át, hay là chẳng nên? Chúng đáp rằng: Hãy đi lên; Đức Chúa Trời sẽ phó nó vào tay vua.  
Then the king of Israel gathered the prophets together, four hundred men, and said to them, Shall we go to Ramoth-gilead to battle, or shall I forbear? They said, Go up; for God will deliver it into the hand of the king.  
And the king of Israel gathereth the prophets, four hundred men, and saith unto them, `Do we go unto Ramoth-Gilead to battle, or do I forbear?` And they say, `Go up, and God doth give [it] into the hand of the king.`
- 6** Nhưng Giô-sa-phát tiếp rằng: Ở đây, còn có một đấng tiên tri nào khác của Đức Giê-hô-va, để chúng ta hỏi người ấy chẳng?  
But Jehoshaphat said, Isn't there here a prophet of Yahweh besides, that we may inquire of him?  
And Jehoshaphat saith, `Is there not here a prophet of Jehovah still, and we seek from him?`
- 7** Vua Y-sơ-ra-ên đáp với Giô-sa-phát rằng: Còn có một người tên là Mi-chê con trai của Giêm-la, nhờ người ấy ta có thể cầu vấn Đức Giê-hô-va; nhưng tôi ghét người, vì người không hề nói tiên tri lành về tôi, bèn là dữ luôn. Giô-sa-phát nói: Xin vua chớ nói như vậy!  
The king of Israel said to Jehoshaphat, There is yet one man by whom we may inquire of Yahweh: but I hate him; for he never prophesies good concerning me, but always evil: the same is Micaiah the son of Imla. Jehoshaphat said, Don't let the king say so.  
And the king of Israel saith unto Jehoshaphat, `Still -- one man to seek Jehovah from him, and I -- I have hated him, for he is not prophesying concerning me of good, but all his days of evil, he [is] Micaiah son of Imlah;` and Jehoshaphat saith, `Let not the king say

- 8** Vua Y-sơ-ra-ên bèn gọi một hoạn quan đến mà bảo rằng: Hãy đòi Mi-chê, con trai Giêm-la, đến lập tức.  
Then the king of Israel called an officer, and said, Get quickly Micaiah the son of Imla. And the king of Israel calleth unto a certain officer, and saith, `Hasten Micaiah son of Imlah.`
- 9** Và, vua Y-sơ-ra-ên và Giô-sa-phát, vua Giu-đa, mỗi người đều mặc đồ triều phục, đương ngồi trên ngai mình, ở nơi sân đập lúa tại cửa thành Sa-ma-ri; còn hết thảy các tiên tri nói tiên tri ở trước mặt hai vua.  
Now the king of Israel and Jehoshaphat the king of Judah sat each on his throne, arrayed in their robes, and they were sitting in an open place at the entrance of the gate of Samaria; and all the prophets were prophesying before them.  
And the king of Israel and Jehoshaphat king of Judah are sitting, each on his throne, clothed with garments, and they are sitting in a threshing-floor at the opening of the gate of Samaria, and all the prophets are prophesying before them.
- 10** Sê-đê-ki-a, con trai Kê-na-na, làm lấy những sừng bằng sắt, và nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Với các sừng này, vua sẽ báng dân Sy-ri cho đến khi diệt hết chúng nó.  
Zedekiah the son of Chenaanah made him horns of iron, and said, Thus says Yahweh, With these shall you push the Syrians, until they be consumed.  
And Zedekiah son of Chenaanah maketh for himself horns of iron, and saith, `Thus said Jehovah,
- 11** Các tiên tri đều nói một cách mà rằng: Hãy đi lên đánh Ra-mốt tại Ga-la-át; vua sẽ được thắng, vì Đức Giê-hô-va sẽ phá thành ấy vào tay vua.  
All the prophets prophesied so, saying, Go up to Ramoth-gilead, and prosper; for Yahweh will deliver it into the hand of the king.  
With these thou dost push Aram till thou hast consumed them.` And all the prophets are prophesying so, saying, `Go up [to] Ramath-Gilead and prosper, and Jehovah hath given [it] into the hand of the king.`
- 12** Và, sứ giả đã đi đòi Mi-chê, nói với người rằng: Đây những tiên tri đều đồng thanh báo cáo sự lành cho vua; vậy tôi xin ông cũng hãy lấy lời như lời của họ mà báo cáo điều  
The messenger who went to call Micaiah spoke to him, saying, Behold, the words of the prophets [declare] good to the king with one mouth: let your word therefore, Please be like one of theirs, and speak you good.  
And the messenger who hath gone to call for Micaiah hath spoken unto him, saying, `Lo, the words of the prophets -- one mouth -- [are] good towards the king, and let, I pray thee, thy word be like one of theirs: and thou hast spoken good.`
- 13** Nhưng Mi-chê đáp rằng: Nguyện Đức Giê-hô-va hằng sống, hễ sự gì Đức Chúa Trời ta sẽ phán dặn, thì ta sẽ nói cho.  
Micaiah said, As Yahweh lives, what my God says, that will I speak.  
And Micaiah saith `Jehovah liveth, surely that which my God saith, it I speak.`

- 14** Khi người đã đến cùng vua, vua bèn hỏi rằng: Hỡi Mi-chê, chúng ta có nên hãm đánh Ramoth tại Ga-la-át, hay là chẳng nên đi? Người đáp: Hãy đi lên, vua sẽ được thắng; chúng nó sẽ bị phó vào tay hai vua.  
When he was come to the king, the king said to him, Micaiah, shall we go to Ramoth-gilead to battle, or shall I forbear? He said, Go you up, and prosper; and they shall be delivered into your hand.  
And he cometh in unto the king, and the king saith unto him, `Micaiah, do we go unto Ramoth-Gilead to battle, or do I forbear?` And he saith, `Go ye up, and prosper, and they are given into your hand.`
- 15** Vua nói với người rằng: Biết bao lần ta đã lấy lời thề buộc người nhưn danh Đức Giê-hô-va nói chơn thật với ta?  
The king said to him, How many times shall I adjure you that you speak to me nothing but the truth in the name of Yahweh?  
And the king saith unto him, `How many times am I adjuring thee, that thou speak unto me only truth in the name of Jehovah?`
- 16** Mi-chê đáp: Tôi thấy cả Y-sơ-ra-ên tản lạc trên các núi như bầy chiên không có người chăn; và Đức Giê-hô-va có phán rằng: Những kẻ ấy không có chủ, ai nấy hãy trở về nhà mình bình an.  
He said, I saw all Israel scattered on the mountains, as sheep that have no shepherd: and Yahweh said, These have no master; let them return every man to his house in peace.  
And he saith, `I have seen all Israel scattered on the mountains, as sheep that have no shepherd, and Jehovah saith, There are no masters to these, they turn back each to his house in peace.`
- 17** Vua Y-sơ-ra-ên nói với Giô-sa-phát rằng: Tôi há chẳng có nói với vua rằng người không nói tiên tri điều lành về việc tôi, bèn là điều dữ sao?  
The king of Israel said to Jehoshaphat, Didn't I tell you that he would not prophesy good concerning me, but evil?  
And the king of Israel saith unto Jehoshaphat, `Did I not say unto thee, He doth not prophesy concerning me good, but rather of evil?`
- 18** Mi-chê lại tiếp: VẬY, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va. Tôi thấy Đức Giê-hô-va ngự trên ngai Ngài, còn cả đạo binh trên trời đứng chầu bên hữu và bên tả.  
[Micaiah] said, Therefore hear you the word of Yahweh: I saw Yahweh sitting on his throne, and all the host of heaven standing on his right hand and on his left.  
And he saith, `Therefore, hear ye a word of Jehovah: I have seen Jehovah sitting on His throne, and all the host of the heavens standing on His right and His left;
- 19** Đức Giê-hô-va phán rằng: Ai sẽ đi dụ A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, để người đi lên Ra-mốt tại Ga-la-át mà ngã chết ở đó? Rồi người nói cách này, kẻ nói cách khác.  
Yahweh said, Who shall entice Ahab king of Israel, that he may go up and fall at Ramoth-gilead? One spoke saying after this manner, and another saying after that manner.  
and Jehovah saith, Who doth entice Ahab king of Israel, and he doth go up and fall in Ramoth-Gilead? And this speaker saith thus, and that speaker thus.

- 20** Bấy giờ, có một thần đi ra, đứng trước mặt Đức Giê-hô-va, mà thưa rằng: Tôi sẽ đi dụ người Đức Giê-hô-va phán hỏi: Dụ làm sao?  
There came forth a spirit, and stood before Yahweh, and said, I will entice him. Yahweh said to him, `How?`  
And go out doth the spirit, and stand before Jehovah, and saith, I do entice him; and Jehovah saith unto him, With what?
- 21** Thần thưa lại rằng: Tôi sẽ đi ra làm một thần nói dối trong miệng các tiên tri của người. Đức Giê-hô-va phán: Phải, người sẽ dụ người được: Hãy đi, làm như lời.  
He said, `I will go forth, and will be a lying spirit in the mouth of all his prophets.` He said, `You shall entice him, and shall prevail also: go forth, and do so.`  
and he saith, I go out, and have become a spirit of falsehood in the mouth of all his prophets. And He saith, Thou dost entice, and also, thou art able; go out and do so.
- 22** Vậy bây giờ, hãy xem Đức Giê-hô-va đã đặt một thần nói dối trong miệng các tiên tri của vua, và Đức Giê-hô-va đã phán sẽ giáng họa trên vua.  
Now therefore, behold, Yahweh has put a lying spirit in the mouth of these your prophets; and Yahweh has spoken evil concerning you.  
And, now, lo, Jehovah hath put a spirit of falsehood in the mouth of these thy prophets, and Jehovah hath spoken concerning thee -- evil.`
- 23** Sê-dê-kia, con trai của Kê-na-na, đi đến gần, và Mi-chê nơi má, mà rằng: Thần Đức Giê-hô-va có từ khỏi ta mà đi ngả nào đặng mách bảo cho người?  
Then Zedekiah the son of Chenaanah came near, and struck Micaiah on the cheek, and said, Which way went the Spirit of Yahweh from me to speak to you?  
And Zedekiah son of Chenaanah cometh nigh, and smiteth Micaiah on the cheek, and saith, `Where [is] this -- the way the Spirit of Jehovah passed over from me to speak with thee?`
- 24** Mi-chê đáp: Kia, trong ngày người chạy từ phòng này qua phòng kia đặng ẩn lánh, thì sẽ biết điều đó.  
Micaiah said, Behold, you shall see on that day, when you shall go into an inner chamber to hide yourself.  
And Micaiah saith, `Lo, thou dost see in that day, that thou dost enter into the innermost chamber to be hidden.`
- 25** Vua Y-sơ-ra-ên truyền lệnh rằng: Hãy bắt Mi-chê dẫn đến A-môn, là quan cai thành, và cho Giô-ách, con trai của vua,  
The king of Israel said, Take Micaiah, and carry him back to Amon the governor of the city, and to Joash the king`s son;  
And the king of Israel saith, `Take ye Micaiah, and turn him back unto Amon head of the city, and unto Joash son of the king,
- 26** rồi hãy nói: Vua bảo như vậy: Hãy bỏ tù người này, lấy bánh và nước khổ nạn mà nuôi nó cho đến khi ta trở về bình an.  
and say, Thus says the king, Put this fellow in the prison, and feed him with bread of affliction and with water of affliction, until I return in peace.  
and ye have said, Thus said the king, Put ye this [one] in the house of restraint, and cause him to eat bread of oppression, and water of oppression, till my return in peace.`

- 27** Mi-chê bèn nói: Nếu vua trở về bình an, ắt Đức Giê-hô-va không có cậy tôi phán. Người lại nói: Hỡi chúng dân, hết thầy hãy nghe điều đó!  
Micaiah said, If you return at all in peace, Yahweh has not spoken by me. He said, Hear, you peoples, all of you.  
And Micaiah saith, `If thou dost certainly return in peace, Jehovah hath not spoken by me;` and he saith, `Hear ye, O peoples, all of them!`
- 28** Vậy, vua Y-sơ-ra-ên và Giô-sa-phát, vua Giu-đa, đồng đi lên Ra-mốt tại ga-la-át.  
So the king of Israel and Jehoshaphat the king of Judah went up to Ramoth-gilead.  
And the king of Israel goeth up, and Jehoshaphat king of Judah, unto Ramoth-Gilead;
- 29** Vua Y-sơ-ra-ên nói với Giô-sa-phát rằng: Tôi sẽ cải dạng ăn mặc, rồi ra trận; còn vua, hãy mặc áo xống vua. Vua Y-sơ-ra-ên bèn ăn mặc cải dạng, rồi hai người đi ra trận.  
The king of Israel said to Jehoshaphat, I will disguise myself, and go into the battle; but put you on your robes. So the king of Israel disguised himself; and they went into the battle.  
and the king of Israel saith unto Jehoshaphat to disguise himself, and to go into battle, `And thou, put on thy garments.` And the king of Israel disguiseth himself, and they go into battle.
- 30** Vả, vua Sy-ri có truyền lệnh cho các quan cai xe mình rằng: Chớ áp đánh ai hoặc nhỏ hay lớn, nhưng chỉ một mình vua Y-sơ-ra-ên mà thôi,  
Now the king of Syria had commanded the captains of his chariots, saying, Fight neither with small nor great, save only with the king of Israel.  
And the king of Aram hath commanded the heads of the charioteers whom he hath, saying, `Ye do not fight with small or with great, except with the king of Israel by himself.`
- 31** Xảy khi các quan cai xe thấy Giô-sa-phát, thì nói rằng: Ấy l vua Y-sơ-ra-ên. Chúng bèn xây lại đặng áp đánh người. Giô-sa-phát kêu la lớn, Đức Giê-hô-va tiếp cứu người, và Đức Chúa Trời khiến chúng dang xa khỏi người.  
It happened, when the captains of the chariots saw Jehoshaphat, that they said, It is the king of Israel. Therefore they turned about to fight against him: but Jehoshaphat cried out, and Yahweh helped him; and God moved them [to depart] from him.  
And it cometh to pass at the heads of the charioteers seeing Jehoshaphat, that they have said, `The king of Israel he is,` and they turn round against him to fight, and Jehoshaphat crieth out, and Jehovah hath helped him, and God enticeth them from him,
- 32** Vậy, xảy khi các quan cai xe thấy chẳng phải vua Y-sơ-ra-ên, thì thối lại chẳng đuổi theo  
It happened, when the captains of the chariots saw that it was not the king of Israel, that they turned back from pursuing him.  
yea, it cometh to pass, at the heads of the charioteers seeing that it hath not been the king of Israel -- they turn back from after him.

- 33** Bấy giờ, có một người tinh cờ giương cung bắn vua Y-sơ-ra-ên trúng nhằm vua nơi mối giáp đầu lại; A-háp nói với người đánh xe mình rằng: Hãy quay cương lại đem ta ra khỏi hàng quân, vì ta bị thương nặng.  
**A certain man drew his bow at a venture, and struck the king of Israel between the joints of the armor: why he said to the driver of the chariot, Turn your hand, and carry me out of the host; for I am sore wounded.**  
**And a man hath drawn with a bow, in his simplicity, and smiteth the king of Israel between the joinings and the coat of mail, and he saith to the charioteer, `Turn thy hand, and thou hast brought me out of the camp, for I have become sick.`**
- 34** Trong ngày đó thế trận càng thêm dữ dội; song vua Y-sơ-ra-ên đứng vịn trên xe mình, đối mặt cùng dân Sy-ri, cho đến buổi chiều; người chết vào lối mặt trời lặn.  
**The battle increased that day: however the king of Israel stayed himself up in his chariot against the Syrians until the even; and about the time of the going down of the sun he And the battle increaseth on that day, and the king of Israel hath been stayed up in the chariot over-against Aram till the evening, and he dieth at the time of the going in of the sun.**
- 1** Giô-sa-phát, vua Giu-đa, trở về bình an nơi cung mình tại Giê-ru-sa-lem.  
**Jehoshaphat the king of Judah returned to his house in peace to Jerusalem.**  
**And Jehoshaphat king of Judah turneth back unto his house in peace to Jerusalem,**
- 2** Giê-hu, con trai của Ha-na-ni, đứng tiên kiến, đi ra đón vua Giô-sa-phát, mà nói rằng: Vua há giúp đỡ kẻ hung ác, và thương mến kẻ ghen ghét Đức Giê-hô-va sao? Bởi có đó, có cơn giận của Đức Giê-hô-va đến trên vua.  
**Jehu the son of Hanani the seer went out to meet him, and said to king Jehoshaphat, Should you help the wicked, and love those who hate Yahweh? for this thing wrath is on you from before Yahweh.**  
**and go out unto his presence doth Jehu son of Hanani, the seer, and saith unto king Jehoshaphat, `To give help to the wicked, and to those hating Jehovah, dost thou love? and for this against thee [is] wrath from before Jehovah,**
- 3** Nhưng trong vua có điều lành, vì vua có trừ diệt khỏi xứ những thần A-sê-ra, và rắp lòng tìm cầu Đức Chúa Trời.  
**Nevertheless there are good things found in you, in that you have put away the Asheroth out of the land, and have set your heart to seek God.**  
**but good things have been found with thee, for thou hast put away the shrines out of the land, and hast prepared thy heart to seek God.`**
- 4** Giô-sa-phát ở tại Giê-ru-sa-lem. Đoạn, người lại đi ra tuần soát dân sự, từ Bê -e-Sê-ba cho đến núi Ep-ra-im, d n đất chúng trở về cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ họ.  
**Jehoshaphat lived at Jerusalem: and he went out again among the people from Beersheba to the hill-country of Ephraim, and brought them back to Yahweh, the God of And Jehoshaphat dwelleth in Jerusalem, and he turneth back and goeth out among the people from Beer-Sheba unto the hill-country of Ephraim, and bringeth them back unto Jehovah, God of their fathers.**
- 5** Người lập quan xét trong khắp nước, tại các thành bèn vững của Giu-đa, thành nào cũng  
**He set judges in the land throughout all the fortified cities of Judah, city by city, And he establisheth judges in the land, in all the fenced cities of Judah, for every city,**

- 6** Rồi người bảo các quan xét rằng: **Hãy cẩn thận việc các người làm; vì chẳng phải vì loài người mà các người xét đoán đâu, bèn là vì Đức Giê-hô-va; Ngài sẽ ở cùng các người trong việc xét đoán.**  
**and said to the judges, Consider what you do: for you don't judge for man, but for Yahweh; and [he is] with you in the judgment.**  
**and saith unto the judges, `See what ye are doing -- for not for man do ye judge, but for Jehovah, who [is] with you in the matter of judgment;**
- 7** **Vậy bây giờ, phải kính sợ Đức Giê-hô-va, khá cẩn thận mà làm; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng ta chẳng trái phép công bình, chẳng thiên vị người, chẳng nhận của hối. Now therefore let the fear of Yahweh be on you; take heed and do it: for there is no iniquity with Yahweh our God, nor respect of persons, nor taking of bribes.**  
**and now, let fear of Jehovah be upon you, observe and do, for there is not with Jehovah our God perverseness, and acceptance of faces, and taking of a bribe.`**
- 8** **Lại Giô-sa-phát cũng chọn mấy người Lê-vi, thầy tế lễ và trưởng tộc của Y-sơ-ra-ên, đặt họ tại Giê-ru-sa-lem, đặng vì Đức Giê-hô-va mà đoán xét và phân xử việc kiện cáo. Chúng đều trở về Giê-ru-sa-lem.**  
**Moreover in Jerusalem did Jehoshaphat set of the Levites and the priests, and of the heads of the fathers` [houses] of Israel, for the judgment of Yahweh, and for controversies. They returned to Jerusalem.**  
**And also in Jerusalem hath Jehoshaphat appointed of the Levites, and of the priests, and of the heads of the fathers of Israel, for the judgment of Jehovah, and for strife; and they turn back to Jerusalem,**
- 9** **Người dạy biểu chúng rằng: Các người phải kính sợ Đức Giê-hô-va, lấy lòng trọn lành trung tín mà làm như vậy. He charged them, saying, Thus shall you do in the fear of Yahweh, faithfully, and with a perfect heart.**  
**and he layeth a charge upon them, saying, `Thus do ye do in the fear of Jehovah, in faithfulness, and with a perfect heart,**
- 10** **Hễ có anh em các người ở trong các thành họ, đem đến trước mặt các người việc tranh tụng nào, hoặc vì sự đổ huyết, hoặc vì phạm luật lệ và điều răn, giới mạng và pháp độ, thì các người phải dạy bảo họ chớ phạm tội cùng Đức Giê-hô-va, e có cơn giận nghịch cùng các người và anh em các người: các người làm như vậy, ắt không gây cho mình Whenever any controversy shall come to you from your brothers who dwell in their cities, between blood and blood, between law and commandment, statutes and ordinances, you shall warn them, that they not be guilty towards Yahweh, and so wrath come on you and on your brothers: this do, and you shall not be guilty.**  
**and any strife that cometh in unto you of your brethren who are dwelling in their cities, between blood and blood, between law and command, statutes, and judgments, then ye have warned them and they become not guilty before Jehovah, and wrath hath not been on you and on your brethren; thus do ye do, and ye are not guilty.**

- 11** **Này thầy tế lễ cả A-ma-ria, sẽ quản lý những việc thuộc về Đức Giê-hô-va, và Xê-ba-điã, con trai Ích-ma-ên, trưởng tộc chi phái Giu-đa, sẽ quản lý những việc thuộc về vua; trước mặt các người cũng có những người Lê-vi làm quan cai. Các người khác làm việc cách can đảm, và Đức Giê-hô-va sẽ ở cùng người thiện.**  
**Behold, Amariah the chief priest is over you in all matters of Yahweh; and Zebadiah the son of Ishmael, the ruler of the house of Judah, in all the king's matters: also the Levites shall be officers before you. Deal courageously, and Yahweh be with the good.**  
**And, lo, Amariah the head priest [is] over you for every matter of Jehovah, and Zebadiah son of Ishmael, the leader of the house of Judah, [is] for every matter of the king, and officers the Levites [are] before you; be strong and do, and Jehovah is with the good.**
- 1** **Sau các việc này, xảy có dân Mô-áp, dân Am-môn, và những người Mao-nít ở cùng họ, kéo đến đặng đánh giặc với Giô-sa-phát**  
**It happened after this, that the children of Moab, and the children of Ammon, and with them some of the Ammonites, came against Jehoshaphat to battle.**  
**And it cometh to pass after this, the sons of Moab have come in, and the sons of Ammon, and with them of the peoples, against Jehoshaphat to battle.**
- 2** **Bấy giờ, có người đến thuật cho Giô-sa-phát, mà rằng: Có một đám quân rất đông từ bên bờ kia của biển, từ nước Sy-ri, mà đến hạm đánh vua; kìa chúng đương ở tại Hát-sát-son-Tha-ma, cũng gọi là En-gh -đi.**  
**Then there came some who told Jehoshaphat, saying, There comes a great multitude against you from beyond the sea from Syria; and, behold, they are in Hazazon-tamar (the same is En-gedi).**  
**And they come in and declare to Jehoshaphat, saying, Come against thee hath a great multitude from beyond the sea, from Aram, and lo, they [are] in Hazon-Tamar -- it [is] En-Gedi.**
- 3** **Giô-sa-phát sợ hãi, và rao khắp xứ Giu-đa phải kiêng ăn một ngày.**  
**Jehoshaphat feared, and set himself to seek to Yahweh; and he proclaimed a fast throughout all Judah.**  
**And Jehoshaphat feareth, and setteth his face to seek to Jehovah, and proclaimeth a fast over all Judah;**
- 4** **Giu-đa nhóm lại đặng cầu Đức Giê-hô-va cứu giúp; người ta ở các thành Giu-đa đều đến đặng tìm cầu Đức Giê-hô-va.**  
**Judah gathered themselves together, to seek [help] of Yahweh: even out of all the cities of Judah they came to seek Yahweh.**  
**and Judah is gathered to inquire of Jehovah; also, from all the cities of Judah they have come in to seek Jehovah.**
- 5** **Giô-sa-phát đứng trong hội chúng Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, tại trong đền của Đức Giê-hô-va, trước hành lang mới,**  
**Jehoshaphat stood in the assembly of Judah and Jerusalem, in the house of Yahweh, before the new court;**  
**And Jehoshaphat standeth in the assembly of Judah and Jerusalem, in the house of Jehovah, at the front of the new court,**



- 6** mà cầu nguyện rằng: **Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng tôi! Ngài há chẳng phải là Chúa ở trên các tầng trời sao? Há chẳng phải Đấng quản trị muôn dân muôn nước sao? Ở nơi tay Chúa có quyền thế năng lực, chẳng ai chống trả Chúa cho nổi.**  
**and he said, Yahweh, the God of our fathers, aren't you God in heaven? and aren't you ruler over all the kingdoms of the nations? and in your hand is power and might, so that none is able to withstand you.**  
**and saith, `O Jehovah, God of our fathers, art not Thou -- God in the heavens? yea, Thou art ruling over all kingdoms of the nations, and in Thy hand [is] power and might, and there is none with Thee to station himself.**
- 7** **Hỡi Đức Chúa Trời chúng tôi! Ngài há chẳng phải đã đuổi dân ở xứ này khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên của Ngài, mà ban xứ ấy cho dòng dõi Áp-ra-ham, I bạn hữu Chúa, làm sản nghiệp đời đời sao?**  
**Did not you, our God, drive out the inhabitants of this land before your people Israel, and give it to the seed of Abraham your friend forever?**  
**`Art not Thou our God? Thou hast dispossessed the inhabitants of this land from before Thy people Israel, and dost give it to the seed of Abraham Thy friend to the age,**
- 8** **Chúng đã ở đó, và đã cất cho danh Chúa một đền thánh mà rằng:**  
**They lived therein, and have built you a sanctuary therein for your name, saying, and they dwell in it, and build to Thee in it a sanctuary for Thy name, saying,**
- 9** **Nếu tai họa giáng trên chúng tôi, hoặc gươm giáo, hoặc sự đoán phạt, hoặc dịch hạch, hay là cơn đói kém, thì chúng tôi sẽ đứng trước đền này và trước mặt Chúa (vì danh Chúa ở trong đền này), mà kêu cầu Chúa trong sự gian nan chúng tôi, thì Chúa sẽ đủ nghe và giải cứu cho.**  
**If evil come on us, the sword, judgment, or pestilence, or famine, we will stand before this house, and before you, (for your name is in this house,) and cry to you in our affliction, and you will hear and save.**  
**If evil doth come upon us -- sword, judgment, and pestilence, and famine -- we stand before this house, and before Thee, for Thy name [is] in this house, and cry unto Thee out of our distress, and Thou dost hear and save.**
- 10** **Trong lúc dân Y-sơ-ra-ên từ xứ Ê-díp-tô lên, Chúa có cấm họ loán đến xứ dân Am-môn, dân Mô-áp, và người ở núi Sê-i-rơ; dân Y-sơ-ra-ên xây khỏi chúng nó, không diệt chúng nó đi;**  
**Now, behold, the children of Ammon and Moab and Mount Seir, whom you would not let Israel invade, when they came out of the land of Egypt, but they turned aside from them, and didn't destroy them;**  
**`And now, lo, sons of Ammon, and Moab, and mount Seir, whom Thou didst not grant to Israel to go in against in their coming out of the land of Egypt, for they turned aside from off them and destroyed them not,**
- 11** **kìa, chúng nó báo lại chúng tôi dường nào, đến toan đuổi chúng tôi khỏi sản nghiệp Chúa đã ban cho chúng tôi nhận lấy.**  
**behold, how they reward us, to come to cast us out of your possession, which you have given us to inherit.**  
**and lo, they are recompensing to us -- to come in to drive us out of Thy possession, that Thou hast caused us to possess.**

- 12** Hỡi Đức Chúa Trời chúng tôi ôi, chớ thì Ngài sẽ không xét đoán chúng nó sao? Vì nơi chúng tôi chẳng còn sức lực gì đối địch cùng đám quân đông đảo này đương đến hãm đánh chúng tôi, và chúng tôi cũng không biết điều gì mình phải làm; nhưng con mắt chúng tôi ngửa trông Chúa!  
**Our God, will you not judge them? for we have no might against this great company that comes against us; neither know we what to do: but our eyes are on you.**  
**`O our God, dost Thou not execute judgment upon them? for there is no power in us before this great multitude that hath come against us, and we know not what we do, but on Thee [are] our eyes.`**
- 13** Cả Giu-đa đều đứng tại trước mặt Đức Giê-hô-va với các đứa nhỏ, vợ, và con cái mình.  
**All Judah stood before Yahweh, with their little ones, their wives, and their children.**  
**And all Judah are standing before Jehovah, also their infants, their wives, and their sons.**
- 14** Bấy giờ, tại giữa hội chúng, Thần Đức Giê-hô-va cảm động Gia-ha-xi-ên, con trai Xa-chari, cháu Bê-na-gia, chắt Giê-hi-ên, chít Ma-tha-nia, là người Lê-vi thuộc về dòng A-sáp,  
**Then on Jahaziel the son of Zechariah, the son of Benaiah, the son of Jeiel, the son of Mattaniah, the Levite, of the sons of Asaph, came the Spirit of Yahweh in the midst of the assembly;**  
**And upon Jahaziel, son of Zechariah, son of Benaiah, son of Jeiel, son of Mattaniah, the Levite, of the sons of Asaph, hath the Spirit of Jehovah been, in the midst of the assembly,**
- 15** mà phán rằng: Hỡi các người Giu-đa và dân cư thành Giê-ru-sa-lem, cùng vua Giô-sa-phát, hãy nghe! Đức Giê-hô-va phán cho các người như vậy: Chớ sợ, chớ kinh hãi bởi có đám quân đông đảo này: vì trận giặc này chẳng phải của các người đâu, bèn là của Đức Chúa Trời.  
**and he said, Listen you, all Judah, and you inhabitants of Jerusalem, and you king Jehoshaphat: Thus says Yahweh to you, Don't be afraid you, neither be dismayed by reason of this great multitude; for the battle is not yours, but God's.**  
**and he saith, `Attend, all Judah, and ye inhabitants of Jerusalem, and O king Jehoshaphat, Thus said Jehovah to you, Ye fear not, nor are afraid of the face of this great multitude, for not for you [is] the battle, but for God.**
- 16** Ngày mai, hãy đi xuống đón chúng nó: kia, chúng nó đi lên dốc Xít, các người sẽ gặp chúng nó nơi đầu trũng, trước mặt đồng vắng Giê-ru-ên.  
**Tomorrow go you down against them: behold, they come up by the ascent of Ziz; and you shall find them at the end of the valley, before the wilderness of Jeruel.**  
**To-morrow, go ye down against them, lo, they are coming up by the ascent of Ziz, and ye have found them in the end of the valley, the front of the wilderness of Jeruel.**
- 17** Trong trận này các người sẽ chẳng cần gì tranh chiến; hãy dàn ra, đứng yên lặng mà xem thấy sự giải cứu của Đức Giê-hô-va ở cùng các người. Hỡi Giu-đa và Giê-ru-sa-lem! chớ sợ, chớ kinh hãi; ngày mai, hãy đi ra đón chúng nó, vì Đức Giê-hô-va ở cùng các người.  
**You shall not need to fight in this [battle]: set yourselves, stand you still, and see the salvation of Yahweh with you, O Judah and Jerusalem; don't be afraid, nor be dismayed: tomorrow go out against them: for Yahweh is with you.**  
**Not for you to fight in this; station yourselves, stand, and see the salvation of Jehovah with you, O Judah and Jerusalem -- be not afraid nor fear ye -- to-morrow go out before them, and Jehovah [is] with you.`**

- 18** Giô-sa-phát bèn cúi sấp mặt xuống đất; và cả Giu-đa và dân cư thành Giê-ru-sa-lem đều sấp mặt xuống trước mặt Đức Giê-hô-va, mà thờ lạy Ngài.  
Jehoshaphat bowed his head with his face to the ground; and all Judah and the inhabitants of Jerusalem fell down before Yahweh, worshipping Yahweh.  
And Jehoshaphat boweth -- face to the earth -- and all Judah and the inhabitants of Jerusalem have fallen before Jehovah, to bow themselves to Jehovah.
- 19** Người Lê-vi về dòng Kê-hát và về dòng Cô-rê đều đứng dậy cất tiếng lớn mà khen ngợi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.  
The Levites, of the children of the Kohathites and of the children of the Korahites, stood up to praise Yahweh, the God of Israel, with an exceeding loud voice.  
And the Levites, of the sons of the Kohathites, and of the sons of the Korhites, rise to give praise to Jehovah, God of Israel, with a loud voice on high.
- 20** Buổi sớm mai, chúng đều chỗi dậy thật sớm, kéo ra đồng vắng Thê-cô -a; đương lúc chúng đi, Giô-sa-phát đứng tại đó, mà nói rằng: Hỡi người Giu-đa và dân cư thành Giê-ru-sa-lem! hãy nghe ta: Khá tin cậy Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, thì các người sẽ vững chắc; hãy tin các đấng tiên tri Ngài, thì các người sẽ được may mắn.  
They rose early in the morning, and went forth into the wilderness of Tekoa: and as they went forth, Jehoshaphat stood and said, Hear me, Judah, and you inhabitants of Jerusalem: believe in Yahweh your God, so shall you be established; believe his prophets, so shall you prosper.  
And they rise early in the morning, and go out to the wilderness of Tekoa, and in their going out Jehoshaphat hath stood and saith, `Hear me, O Judah, and inhabitants of Jerusalem, remain stedfast in Jehovah your God, and be stedfast; remain stedfast in His prophets, and prosper.`
- 21** Khi người đã bàn nghị với dân sự, bèn lập những người ca xướng cho Đức Giê-hô-va mặc áo lễ thánh mà đi ra trước cơ binh ngợi khen Chúa rằng: Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì sự thương xót Ngài hằng có đời đời.  
When he had taken counsel with the people, he appointed those who should sing to Yahweh, and give praise in holy array, as they went out before the army, and say, Give thanks to Yahweh; for his lovingkindness endures forever.  
And he taketh counsel with the people, and appointeth singers to Jehovah, and those giving praise to the honour of holiness, in the going out before the armed [men], and saying, `Give ye thanks to Jehovah, for to the age [is] His kindness.`
- 22** Đương lúc chúng khởi ca hát và ngợi khen thì Đức Giê-hô-va đặt phục binh xông vào dân Am-môn, dân Mô-áp và những kẻ ở núi Sê -i-rơ đã đến hãm đánh Giu-đa; và các dân ấy đều bị bại.  
When they began to sing and to praise, Yahweh set liers-in-wait against the children of Ammon, Moab, and Mount Seir, who had come against Judah; and they were struck.  
And at the time they have begun with singing and praise, Jehovah hath put ambushments against the sons of Ammon, Moab, and mount Seir, who are coming in to Judah, and they are smitten,

- 23 Dân Am-môn và dân Mô-áp dấy lên đánh dân ở núi Sê -i-rơ, đặng diệt chúng nó đi; khi đã diệt dân ở Sê -i-rơ rồi, thì chúng lại trở giết lẫn nhau.**  
**For the children of Ammon and Moab stood up against the inhabitants of Mount Seir, utterly to kill and destroy them: and when they had made an end of the inhabitants of Seir, everyone helped to destroy another.**  
**and the sons of Ammon stand up, and Moab, against the inhabitants of mount Seir, to devote and to destroy, and at their finishing with the inhabitants of Seir, they helped, a man against his neighbour, to destroy.**
- 24 Khi dân Giu-đa đến tháp canh nơi đồng vắng, nhìn đến đám quân đông đảo, thì thấy những thân nằm sãi trên đất, chẳng có một ai thoát khỏi được.**  
**When Judah came to the watch-tower of the wilderness, they looked at the multitude; and, behold, they were dead bodies fallen to the earth, and there were none who escaped.**  
**And Judah hath come in unto the watch-tower, to the wilderness, and they look unto the multitude, and lo, they [are] carcasses fallen to the earth, and there is none escaped,**
- 25 Giô-sa-phát và dân sự người đến cướp lấy tài vật của chúng, thấy có nhiều của cải, xác chết, và đồ quý báu, bèn cướp lấy cho đến chừng đem đi không đặng; họ cướp lấy tài vật trong ba ngày, vì là rất nhiều.**  
**When Jehoshaphat and his people came to take the spoil of them, they found among them in abundance both riches and dead bodies, and precious jewels, which they stripped off for themselves, more than they could carry away: and they were three days in taking the spoil, it was so much.**  
**and Jehoshaphat cometh in, and his people, to seize their spoil, and they find among them, in abundance, both goods and carcasses, and desirable vessels, and they take spoil to themselves without prohibition, and they are three days seizing the spoil, for it [is] abundant.**
- 26 Qua ngày thứ tư, họ nhóm hiệp tại trũng Bê-ra-ca đặt tên chỗ đó là trũng Bê-ra-ca cho đến, ngày nay.**  
**On the fourth day they assembled themselves in the valley of Beracah; for there they blessed Yahweh: therefore the name of that place was called The valley of Beracah to this day.**  
**And on the fourth day they have been assembled at the valley of Blessing, for there they blessed Jehovah: therefore they have called the name of that place, `Valley of Blessing,` unto this day.**
- 27 Hết thấy người Giu-đa và người Giê-ru-sa-lem cùng Giô-sa-phát đi đầu trước, trở về Giê-ru-sa-lem cách vui vẻ; vì Đức Giê-hô-va đã làm cho chúng vui mừng, vì có quân thù nghịch mình bị đánh bại.**  
**Then they returned, every man of Judah and Jerusalem, and Jehoshaphat in the forefront of them, to go again to Jerusalem with joy; for Yahweh had made them to rejoice over their enemies.**  
**And they turn back, every man of Judah and Jerusalem, and Jehoshaphat at their head, to go back unto Jerusalem with joy, for Jehovah hath made them rejoice over their**

- 28** Chúng gảy đàn cầm, đàn sắt, và thổi sáo mà trở về Giê-ru-sa-lem, đến đền của Đức Giê-hô-va.  
They came to Jerusalem with psalteries and harps and trumpets to the house of Yahweh. And they come in to Jerusalem with psalteries, and with harps, and with trumpets, unto the house of Jehovah.
- 29** Khi các nước thiên hạ nghe Đức Giê-hô-va đã đánh bại quân thù nghịch của Y-sơ-ra-ên, thì lấy làm kinh hãi Đức Chúa Trời.  
The fear of God was on all the kingdoms of the countries, when they heard that Yahweh fought against the enemies of Israel.  
And there is a fear of God on all kingdoms of the lands in their hearing that Jehovah hath fought with the enemies of Israel,
- 30** Vậy, nước của Giô-sa-phát được hòa bình, vì Đức Chúa Trời người ban cho người sự an nghỉ bốn bên.  
So the realm of Jehoshaphat was quiet; for his God gave him rest round about.  
and the kingdom of Jehoshaphat is quiet, and his God giveth rest to him round about.
- 31** Vậy, Giô-sa-phát làm vua nước Giu-đa; khi lên ngôi thì tuổi được ba mươi lăm, và người cai trị hai mươi lăm năm tại Giê-ru-sa-lem; tên mẹ người là A-xu-ba, con gái của Si-li.  
Jehoshaphat reigned over Judah: he was thirty-five years old when he began to reign; and he reigned twenty-five years in Jerusalem: and his mother's name was Azubah the daughter of Shilhi.  
And Jehoshaphat reigneth over Judah, a son of thirty and five years in his reigning, and twenty and five years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Azubah daughter of Shilhi.
- 32** Người đi theo con đường của A-sa, cha người, không lìa bỏ, làm điều ngay thẳng trước mặt Đức Giê-hô-va.  
He walked in the way of Asa his father, and didn't turn aside from it, doing that which was right in the eyes of Yahweh.  
And he walketh in the way of his father Asa, and hath not turned aside from it, to do that which is right in the eyes of Jehovah.
- 33** Song người không trừ bỏ các nơi cao, và dân sự chưa dốc lòng tim cầu Đức Chúa Trời của tổ phụ mình.  
However the high places were not taken away; neither as yet had the people set their hearts to the God of their fathers.  
Only, the high places have not turned aside, and still the people have not prepared their heart for the God of their fathers.
- 34** Các công việc khác của Giô-sa-phát từ đầu đến cuối, đều chép trong truyện Giê-hu, con trai Ha-na-ni, và truyện ấy đã đem vào sách các vua Y-sơ-ra-ên.  
Now the rest of the acts of Jehoshaphat, first and last, behold, they are written in the history of Jehu the son of Hanani, which is inserted in the book of the kings of Israel.  
And the rest of the matters of Jehoshaphat, the first and the last, lo, they are written among the matters of Jehu son of Hanani, who hath been mentioned on the book of the kings of Israel.

- 35 Sau việc đó, Giô-sa-phát, vua Giu-đa, kết giao với A-cha-xia, vua Y-sơ-ra-ên; người này ăn ở rất gian ác.**  
**After this did Jehoshaphat king of Judah join himself with Ahaziah king of Israel; the same did very wickedly:**  
**And after this hath Jehoshaphat king of Judah joined himself with Ahaziah king of Israel, (he did wickedly in [so] doing),**
- 36 Hai vua hội hiệp nhau dựng đóng tàu vượt đi Ta-rê-si; họ đóng tàu tại Ê-xi-ôn-Ghê-be.**  
**and he joined himself with him to make ships to go to Tarshish; and they made the ships in Ezion-geber.**  
**and he joineth him with himself to make ships to go to Tarshish, and they make ships in Ezion-Geber,**
- 37 Khi ấy, Ê-li-ê-xe, con trai Đô-đa-va ở Ma-rê-sa, nói tiên tri về vua Giô-sa-phát, mà rằng: Bởi vì vua kết giao với A-cha-xia, nên Đức Giê-hô-va đã hủy phá công việc vua; những tàu bè bị bể nát, không vượt đi Ta-rê-si được.**  
**Then Eliezer the son of Dodavahu of Mareshah prophesied against Jehoshaphat, saying, Because you have joined yourself with Ahaziah, Yahweh has destroyed your works. The ships were broken, so that they were not able to go to Tarshish.**  
**and prophesy doth Eliezer son of Dodavah, of Mareshah, against Jehoshaphat, saying, `For thy joining thyself with Ahaziah, Jehovah hath broken up thy works;` and the ships are broken, and have not retained [power] to go unto Tarshish.**
- 1 Giô-sa-phát an giấc cùng tổ phụ mình, được chôn trong thành Đa-vít với tổ phụ người; Giô-ram con trai người, cai trị thế cho người.**  
**Jehoshaphat slept with his fathers, and was buried with his fathers in the city of David: and Jehoram his son reigned in his place.**  
**And Jehoshaphat lieth with his fathers, and is buried with his fathers in the city of David, and Jehoram his son reigneth in his stead.**
- 2 Người có các em ruột, tức là những con trai Giô-sa-phát: A-xa-ria, Giê-hi-ên, Xa-cha-ri, A-xa-ria -u, Mi-ca-ên, và Sê-pha-ti -a; các người này đều là con trai của Giô-sa-phát, vua Y-sơ-ra-ên.**  
**He had brothers, the sons of Jehoshaphat: Azariah, and Jehiel, and Zechariah, and Azariah, and Michael, and Shephatiah; all these were the sons of Jehoshaphat king of Israel.**  
**And he hath brethren, sons of Jehoshaphat, Azariah, and Jehiel, and Zechariah, and Azariah, and Michael, and Shephatiah; all these [are] sons of Jehoshaphat king of Israel,**
- 3 Vua cha có ban cho chúng nhiều của cải bằng bạc và vàng, những bửu vật với các thành vững bền trong xứ Giu-đa; nhưng người ban ngôi nước cho Giô-ram, bởi vì người là con**  
**Their father gave them great gifts, of silver, and of gold, and of precious things, with fortified cities in Judah: but the kingdom gave he to Jehoram, because he was the firstborn.**  
**and their father giveth to them many gifts of silver and of gold, and of precious things, with fenced cities in Judah, and the kingdom he hath given to Jehoram, for He [is] the first-born.**

- 4** Khi Giô-ram lên ngôi nước cha mình, làm cho mình mạnh mẽ, bèn lấy gươm giết các em mình và mấy người quan trưởng của Y-sơ-ra-ên.  
Now when Jehoram was risen up over the kingdom of his father, and had strengthened himself, he killed all his brothers with the sword, and various also of the princes of Israel. And Jehoram riseth up over the kingdom of his father, and strengtheneth himself, and slayeth all his brethren with the sword, and also -- of the heads of Israel.
- 5** Giô-ram được ba mươi hai tuổi, khi lên ngôi làm vua, và người cai trị tám năm tại Giê-ru-sa-lem.  
Jehoram was thirty-two years old when he began to reign; and he reigned eight years in Jerusalem.  
A son of thirty and two years [is] Jehoram in his reigning, and eight years he hath reigned in Jerusalem,
- 6** Người đi trong con đường của các vua Y-sơ-ra-ên, theo điều nhà A-háp đã làm; vì người có cưới con gái A-háp làm vợ; người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va.  
He walked in the way of the kings of Israel, as did the house of Ahab; for he had the daughter of Ahab as wife: and he did that which was evil in the sight of Yahweh. and he walketh in the way of the kings of Israel, as did the house of Ahab, for a daughter of Ahab hath been to him for a wife, and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah,
- 7** Nhưng, vì Đức Giê-hô-va đã lập giao ước với Đa-vít, bởi Ngài đã hứa rằng sẽ ban một ngọn đèn cho người và cho con cháu người đến đời đời, nên Ngài không muốn diệt nhà David.  
However Yahweh would not destroy the house of David, because of the covenant that he had made with David, and as he promised to give a lamp to him and to his children and Jehovah hath not been willing to destroy the house of David, for the sake of the covenant that He made with David, and as He had said to give to him a lamp, and to his sons -- all the days.
- 8** Trong đời Giô-ram, Ê-đôm phản nghịch cùng Giu-đa, và lập một vua cho mình.  
In his days Edom revolted from under the hand of Judah, and made a king over themselves. In his days hath Edom revolted from under the hand of Judah, and cause a king to reign over them;
- 9** Giô-ram với các quan tướng và các xe của mình, ban đêm chỗi dậy, kéo ra đánh Ê-đôm đã vây phủ mình và các quan cai xe.  
Then Jehoram passed over with his captains, and all his chariots with him: and he rose up by night, and struck the Edomites who surrounded him, along with the captains of the chariots.  
and Jehoram passeth over with his heads, and all the chariots with him, and it cometh to pass, he hath risen by night and smiteth the Edomites who are coming round against him, and the princes of the chariots,
- 10** Song Ê-đôm dấy nghịch, không phục dưới tay Giu-đa cho đến ngày nay. Cũng trong một lúc ấy, Líp-na phản nghịch, không phục dưới tay Giô-ram nữa, bởi vì người đã lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ người.  
So Edom revolted from under the hand of Judah to this day: then did Libnah revolt at the same time from under his hand, because he had forsaken Yahweh, the God of his fathers. and Edom revolteth from under the hand of Judah unto this day; then doth Libnah revolt at that time from under his hand, because he hath forsaken Jehovah, God of his fathers,

- 11** Người cũng lập những nơi cao trong các núi Giu-đa, xui cho dân cư thành Giê-ru-sa-lem thông dâm, và khiến cho dân Giu-đa làm lạc.  
Moreover he made high places in the mountains of Judah, and made the inhabitants of Jerusalem to play the prostitute, and led Judah astray.  
also, he hath made high places in the mountains of Judah, and causeth the inhabitants of Jerusalem to commit whoredom, and compelleth Judah.
- 12** Đáng tiên tri Ê-li gửi thư cho Giô-ram, mà nói rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Đa-vít, tổ phụ ông, đã phán như vậy: bởi người không đi theo đường lối của Giô-sa-phát, cha người, lại cũng chẳng đi theo con đường của A-sa, vua Giu-đa,  
There came a writing to him from Elijah the prophet, saying, Thus says Yahweh, the God of David your father, Because you have not walked in the ways of Jehoshaphat your father, nor in the ways of Asa king of Judah,  
And there cometh in unto him a writing from Elijah the prophet, saying, `Thus said Jehovah, God of David thy father, Because that thou hast not walked in the ways of Jehoshaphat thy father, and in the ways of Asa king of Judah,
- 13** nhưng đã đi theo đường lối của các vua Y-sơ-ra-ên, xui cho người Giu-đa và dân cư thành Giê-ru-sa-lem thông dâm y như nhà A-háp đã làm vậy, và cũng đã giết các em người về nhà cha của người, là những người tốt hơn người,  
but have walked in the way of the kings of Israel, and have made Judah and the inhabitants of Jerusalem to play the prostitute, like as the house of Ahab did, and also have slain your brothers of your father`s house, who were better than yourself:  
and thou dost walk in the way of the kings of Israel, and dost cause Judah and the inhabitants of Jerusalem to commit whoredom like the whoredoms of the house of Ahab, and also thy brethren, the house of thy father, who are better than thyself, thou hast slain;
- 14** này Đức Giê-hô-va sẽ giáng họa lớn trên dân sự người, trên con cái người, trên các vợ người, cùng trên các tài vật của người;  
behold, Yahweh will strike with a great plague your people, and your children, and your wives, and all your substance;  
lo, Jehovah is smiting -- a great smiting -- among thy people, and among thy sons, and among thy wives, and among all thy goods --
- 15** còn chính mình người sẽ bị bệnh trong gan ruột càng ngày càng nặng cho đến đổi gan ruột tan rớt ra.  
and you shall have great sickness by disease of your bowels, until your bowels fall out by reason of the sickness, day by day.  
and thou, with many sicknesses, with disease of thy bowels, till thy bowels come out, by the sickness, day by day.`
- 16** Vả lại, Đức Giê-hô-va khêu lòng dân Phi-li-tin và dân A-rập ở gần bên dân Ê-thi-ô-bi, nghịch với Giô-ram;  
Yahweh stirred up against Jehoram the spirit of the Philistines, and of the Arabians who are beside the Ethiopians:  
And Jehovah waketh up against Jehoram the spirit of the Philistines, and of the Arabians, who [are] beside the Cushim,



- 17** chúng kéo lên hãm đánh Giu-đa, lấn vào trong cả xứ, đoạt lấy các tài vật thấy trong cung điện vua, và bắt các vương tử cùng hậu phi của người đi làm phu tù, đến nỗi trừ ra Giô - a-cha con trai út người, thì chẳng còn sót lại cho người một con trai nào hết.  
and they came up against Judah, and broke into it, and carried away all the substance that was found in the king's house, and his sons also, and his wives; so that there was never a son left him, save Jehoahaz, the youngest of his sons.  
and they come up into Judah, and rend it, and take captive all the substance that is found at the house of the king, and also his sons, and his wives, and there hath not been left to him a son except Jehoahaz the youngest of his sons.
- 18** Sau các việc ấy, Đức Giê-hô-va hành hại người, khiến cho bị bệnh bất trị trong ruột.  
After all this Yahweh struck him in his bowels with an incurable disease.  
And after all this hath Jehovah plagued him in his bowels by a disease for which there is no healing,
- 19** Ngày qua tháng lụn, xây cuối năm thứ nhì, thì ruột gan Giô-ram vì bệnh tan rớt ra, và người chết cách đau đớn dữ tợn; dân sự không xông thuốc thơm cho người như đã xông cho tổ phụ người.  
It happened, in process of time, at the end of two years, that his bowels fell out by reason of his sickness, and he died of sore diseases. His people made no burning for him, like the burning of his fathers.  
and it cometh to pass, from days to days, and at the time of the going out of the end of two years, his bowels have gone out with his sickness, and he dieth of sore diseases, and his people have not made for him a burning like the burning of his fathers.
- 20** Khi người lên ngôi, thì tuổi được ba mươi hai, và người cai trị tám năm tại Giê-ru-sa-lem; người qua đời chẳng ai tiếc người; người ta chôn người trong thành Đa-vít, song chẳng phải tại mồ các vua.  
Thirty-two years old was he when he began to reign, and he reigned in Jerusalem eight years: and he departed without being desired; and they buried him in the city of David, but not in the tombs of the kings.  
A son of thirty and two [years] was he in his reigning, and eight years he hath reigned in Jerusalem, and he goeth without desire, and they bury him in the city of David, and not in the graves of the kings.
- 1** Dân cư thành Giê-ru-sa-lem lập A-cha-xia, con trai út của Giô-ram, làm vua thay vì người; vì đạo quân đến với dân A-rập xông vào trại quân, đã giết các con trai lớn hơn người. Ấy vậy, A-cha-xia, con trai Giô-ram, vua Giu-đa, lên ngôi làm vua.  
The inhabitants of Jerusalem made Ahaziah his youngest son king in his place; for the band of men who came with the Arabians to the camp had slain all the eldest. So Ahaziah the son of Jehoram king of Judah reigned.  
And the inhabitants of Jerusalem cause Ahaziah his youngest son to reign in his stead, (for all the elder had the troop slain that came in with the Arabians to the camp,) and Ahaziah son of Jehoram king of Judah reigneth.

- 2 A-cha-xia được hai mươi hai tuổi khi người tức vị; người cai trị một năm tại Giê-ru-sa-lem; tên mẹ người là A-tha-li, con gái của Om-ri.**  
**Forty-two years old was Ahaziah when he began to reign; and he reigned one year in Jerusalem: and his mother's name was Athaliah the daughter of Omri.**  
**A son of twenty and two years [is] Ahaziah in his reigning, and one year he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Athaliah daughter of Omri;**
- 3 Ng ời cũng đi theo các đường lối của nhà A-háp vì mẹ người là kẻ bày mưu giục người làm điều ác.**  
**He also walked in the ways of the house of Ahab; for his mother was his counselor to do wickedly.**  
**he also hath walked in the ways of the house of Ahab, for his mother hath been his counsellor to do wickedly.**
- 4 Người làm những điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va như nhà A-háp đã làm; vì sau khi vua cha qua đời, nhà A-háp làm kẻ bày mưu cho người, gây cho người bị bại hoại.**  
**He did that which was evil in the sight of Yahweh, as did the house of Ahab; for they were his counselors after the death of his father, to his destruction.**  
**And he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, like the house of Ahab, for they have been his counsellors, after the death of his father, for destruction to him.**
- 5 Người cũng theo mưu chước của chúng mà đi với Giô-ram, con trai A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, đến Ra-mốt tại Ga-la-át, đặng tranh chiến cùng Ha-xa-ên, vua Sy-ri. Dân Sy-ri làm cho Giô-ram bị thương.**  
**He walked also after their counsel, and went with Jehoram the son of Ahab king of Israel to war against Hazael king of Syria at Ramoth-gilead: and the Syrians wounded Joram.**  
**Also, in their counsel he hath walked, and goeth with Jehoram son of Ahab king of Israel to battle against Hazael king of Aram, in Ramoth-Gilead, and they of Ramah smite Joram;**
- 6 Người bèn trở về Gít-rê-ên, đặng chữa lành các dấu thương người đã bị tại Ra-ma, khi đánh giặc với Ha-xa-ên, vua Sy-ri, A-cha-xia, con trai Giô-ram, vua Giu-đa đi xuống Gít-rê-ên đặng thăm bệnh Giô-ram, con trai A-háp.**  
**He returned to be healed in Jezreel of the wounds which they had given him at Ramah, when he fought against Hazael king of Syria. Azariah the son of Jehoram king of Judah went down to see Jehoram the son of Ahab in Jezreel, because he was sick.**  
**and he turneth back to be healed in Jezreel because of the wounds with which they had smitten him in Ramah, in his fighting with Hazael king of Aram. And Azariah son of Jehoram king of Judah hath gone down to see Jehoram son of Ahab, in Jezreel, for he [is] sick;**
- 7 Việc A-cha-xia đi đến cùng Giô-ram bởi ý Đức Chúa Trời, và gây cho người bị bại hoại; vì khi người đến tận nơi, bèn cùng Giô-ram kéo ra đánh Giê-hu, con trai Nim-si, là người Đức Giê-hô-va đã xúc dầu cho, đặng trừ diệt nhà A-háp.**  
**Now the destruction of Ahaziah was of God, in that he went to Joram: for when he was come, he went out with Jehoram against Jehu the son of Nimshi, whom Yahweh had anointed to cut off the house of Ahab.**  
**and from God hath been the destruction of Ahaziah, to come unto Joram: and in his coming he hath gone out with Jehoram unto Jehu son of Nimshi, whom Jehovah anointed to cut off the house of Ahab.**

- 8** Xảy đương khi Giê-hu trừ diệt nhà A-háp, lại gặp được các quan trưởng Giu-đa và các con trai của anh em A-cha-xia vẫn phục sự người, thì liền giết chúng nó đi.

It happened, when Jehu was executing judgment on the house of Ahab, that he found the princes of Judah, and the sons of the brothers of Ahaziah, ministering to Ahaziah, and killed them.

And it cometh to pass, in Jehu's executing judgment with the house of Ahab, that he findeth the heads of Judah and sons of the brethren of Ahaziah, ministers of Ahaziah, and slayeth them.

- 9** Người cũng tìm A-cha-xia đương ẩn tại Sa-ma-ri, người ta bắt người, dẫn đến cùng Giê-hu, rồi giết người đi, đoạn họ chôn người, vì nói rằng: Hắn là con trai của Giô-sa-phát, tức người hết lòng tìm cầu Đức Giê-hô-va. Trong nhà A-cha-xia chẳng còn ai có thể giữ quyền cai trị nước được.

He sought Ahaziah, and they caught him (now he was hiding in Samaria), and they brought him to Jehu, and killed him; and they buried him, for they said, He is the son of Jehoshaphat, who sought Yahweh with all his heart. The house of Ahaziah had no power to hold the kingdom.

And he seeketh Ahaziah, and they capture him, (and he is hiding himself in Samaria), and bring him in unto Jehu, and put him to death, and bury him, for they said, He [is] son of Jehoshaphat, who sought Jehovah with all his heart; and there is none to the house of Ahaziah to retain power for the kingdom.

- 10** Vả, khi A-tha-li, mẹ của A-cha-xia, thấy con trai mình đã chết, bèn chỗi dậy diệt cả dòng giống vua Giu-đa.

Now when Athaliah the mother of Ahaziah saw that her son was dead, she arose and destroyed all the seed royal of the house of Judah.

And Athaliah mother of Ahaziah hath seen that her son is dead, and she riseth and destroyeth the whole seed of the kingdom of the house of Judah.

- 11** Nhưng Giô-sa-bát, con gái của vua, bồng trộm Giô-ách, con trai của A-cha-xia, đem khỏi vòng các con trai của mà người ta toan giết, rồi để nó và kẻ vú nó trong phòng ngủ. Như vậy, Giô-sa-bát, con gái của vua Giô-ram, vợ thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa, giấu Giô-ách khỏi trước mắt A-tha-li, và A-tha-li không giết nó được; Giô-sa-bát là em gái của A-cha-xia.

But Jehoshabeath, the daughter of the king, took Joash the son of Ahaziah, and stole him away from among the king's sons who were slain, and put him and his nurse in the bedchamber. So Jehoshabeath, the daughter of king Jehoram, the wife of Jehoiada the priest (for she was the sister of Ahaziah), hid him from Athaliah, so that she didn't kill him. And Jehoshabeath daughter of the king taketh Joash son of Ahaziah, and stealeth him from the midst of the sons of the king who are put to death, and putteth him and his nurse into the inner part of the bed-chambers, and Jehoshabeath daughter of king Jehoram, wife of Jehoiada the priest, because she hath been sister of Ahaziah, hideth him from the face of Athaliah, and she hath not put him to death.

- 12** Giô-ách bị ẩn giấu với họ trong sáu năm tại đền thờ của Đức Chúa Trời; còn A-tha-li cai trị trên xứ.

He was with them hid in the house of God six years: and Athaliah reigned over the land.

And he is with them in the house of God hiding himself six years, and Athaliah is reigning over the land.

- 1 Năm thứ bảy, Giê-hô-gia-đa làm cho mình nên mạnh, với các quan tướng cai trăm người, là A-cha-xia, con trai của Giê-rô-ham, Ích-ma-ên, con trai của Giô-ha-nan, A-xa-ria, con trai của Ô-bết, Ma -a-xê-gia, con trai của A-đa-gia, và Ê-li-sa-phát, con trai của Xiéc-ri, và lập giao ước với các người ấy.**  
**In the seventh year Jehoiada strengthened himself, and took the captains of hundreds, Azariah the son of Jeroham, and Ishmael the son of Jehohanan, and Azariah the son of Obed, and Maaseiah the son of Adaiah, and Elishaphat the son of Zichri, into covenant with him.**  
**And in the seventh year hath Jehoiada strengthened himself, and taketh the heads of the hundreds, even Azariah son of Jeroham, and Ishmael son of Jehohanan, and Azariah son of Obed, and Maaseiah son of Adaiah, and Elishaphat son of Zichri, with him into covenant.**
- 2 Những người ấy đi khắp xứ Giu-đa, và từ các thành Giu-đa nhóm người Lê-vi và các trưởng tộc của Y-sơ-ra-ên; rồi họ đều đến Giê-ru-sa-lem.**  
**They went about in Judah, and gathered the Levites out of all the cities of Judah, and the heads of fathers` [houses] of Israel, and they came to Jerusalem.**  
**And they go round about in Judah, and gather the Levites out of all the cities of Judah, and heads of the fathers of Israel, and come in unto Jerusalem,**
- 3 Cả hội chúng đều lập giao ước với vua tại trong đền thờ của Đức Chúa Trời. Giê-hô-gia-đa nói với chúng rằng: Này con trai của vua sẽ cai trị theo lời Đức Giê-hô-va đã phán về con cháu Đa-vít.**  
**All the assembly made a covenant with the king in the house of God. He said to them, Behold, the king`s son shall reign, as Yahweh has spoken concerning the sons of David. and all the assembly make a covenant in the house of God with the king, and he saith to them, `Lo, the son of the king doth reign, as Jehovah spake concerning the sons of David.**
- 4 Này điều các người sẽ làm: Một phần ba trong các người, tức những thầy tế lễ và người Lê-vi, đến phiên trong ngày sa-bát, sẽ giữ cửa;**  
**This is the thing that you shall do: a third part of you, who come in on the Sabbath, of the priests and of the Levites, shall be porters of the thresholds;**  
**`This [is] the thing that ye do: The third of you, going in on the sabbath, of the priests, and of the Levites, [are] for gatekeepers of the thresholds,**
- 5 một phần ba sẽ vào trong cung vua, và một phần ba ở nơi cửa Giê-sốt; còn cả dân sự sẽ ở nơi hành lang của đền Đức Giê-hô-va.**  
**and a third part shall be at the king`s house; and a third part at the gate of the foundation: and all the people shall be in the courts of the house of Yahweh.**  
**and the third [are] at the house of the king, and the third at the gate of the foundation, and all the people [are] in the courts of the house of Jehovah.**
- 6 Chớ để ai vào trong đền của Đức Giê-hô-va ngoại trừ những thầy tế lễ và các người Lê-vi phục sự: họ sẽ vào, bởi vì họ thánh sạch, cả dân sự sẽ giữ mạng linh của Đức Giê-hô-**  
**But let none come into the house of Yahweh, save the priests, and those who minister of the Levites; they shall come in, for they are holy: but all the people shall keep the charge of Yahweh.**  
**`And none doth enter the house of Jehovah except the priests, and those ministering of the Levites (they go in for they [are] holy), and all the people keep the watch of Jehovah:**

- 7 Người Lê-vi sẽ vây chung quanh vua, hễ ai vào đền thờ thì sẽ bị giết; các người khác theo hầu vua khi người đi ra đi vào.**  
**The Levites shall compass the king round about, every man with his weapons in his hand; and whoever comes into the house, let him be slain: and be you with the king when he comes in, and when he goes out.**  
**and the Levites have compassed the king round about, each with his weapon in his hand, and he who hath gone in unto the house is put to death; and be ye with the king in his coming in and in his going out.**
- 8 Người Lê-vi và cả Giu-đa đều làm theo lời thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa đã dặn bảo; mỗi người đều lãnh kẻ thù hạ mình, hoặc những kẻ vào phiên ngày sa-bát hay là kẻ mãn phiên ngày sa-bát; vì thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa không cho các phiên đổi về.**  
**So the Levites and all Judah did according to all that Jehoiada the priest commanded: and they took every man his men, those who were to come in on the Sabbath; with those who were to go out on the Sabbath; for Jehoiada the priest didn't dismiss the shift. And the Levites and all Judah do according to all that Jehoiada the priest hath commanded, and take each his men going in on the sabbath, with those going out on the sabbath, for Jehoiada the priest hath not let away the courses.**
- 9 Thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa phát cho các quan tướng cai trăm người, những giáo, khiên nhỏ và lớn của vua Đa-vít, để trong đền Đức Chúa Trời.**  
**Jehoiada the priest delivered to the captains of hundreds the spears, and bucklers, and shields, that had been king David's, which were in the house of God. And Jehoiada the priest giveth to the heads of the hundreds the spears, and the shields, and the bucklers that [are] king David's, that [are] in the house of God;**
- 10 Người khiến dân chúng, ai nấy cầm binh khí mình, sắp hàng đứng chung quanh vua dài theo bàn thờ và đền, từ bên hữu đền cho đến bên tả đền.**  
**He set all the people, every man with his weapon in his hand, from the right side of the house to the left side of the house, along by the altar and the house, by the king round about.**  
**and he stationeth the whole of the people, and each his dart in his hand, from the right shoulder of the house unto the left shoulder of the house, at the altar, and at the house, by the king, round about.**
- 11 Đoạn chúng đem vương tử ra, đội mão triều thiên trên đầu người, và trao luật pháp cho người, rồi tôn người làm vua; Giê-hô-gia-đa và các con trai người xức dầu cho người mà rằng: Vua vạn tuế!**  
**Then they brought out the king's son, and put the crown on him, and [gave him] the testimony, and made him king: and Jehoiada and his sons anointed him; and they said, [Long] live the king.**  
**And they bring out the son of the king, and put upon him the crown, and the testimony, and cause him to reign; and Jehoiada and his sons anoint him, and say, `Let the king**
- 12 Khi A-tha-li nghe tiếng dân sự chạy và chúc tụng vua, thì đi đến cùng dân sự tại trong đền Đức Giê-hô-va.**  
**When Athaliah heard the noise of the people running and praising the king, she came to the people into the house of Yahweh:**  
**And Athaliah heareth the voice of the people who are running, and who are praising the king, and she cometh in unto the people in the house of Jehovah,**

- 13 Bà xem thấy vua đứng trên cái sạp tại cửa vào; các quan tướng và kẻ thổi kèn đứng gần bên vua; còn cả dân sự của xứ đều vui mừng và thổi kèn, lại có những kẻ ca xướng gảy nhạc khí, mà ngợi khen Đức Chúa Trời. A-tha-li bèn xé áo mình mà la lên rằng: Phàn and she looked, and, behold, the king stood by his pillar at the entrance, and the captains and the trumpets by the king; and all the people of the land rejoiced, and blew trumpets; the singers also [played] on instruments of music, and led the singing of praise. Then Athaliah tore her clothes, and said, Treason! treason! and seeth, and lo, the king is standing by his pillar in the entrance, and the heads, and the trumpets [are] by the king, and all the people of the land rejoicing and shouting with trumpets, and the singers with instruments of song, and the teachers, to praise, and Athaliah rendeth her garments, and saith, `Conspiracy, conspiracy.`**
- 14 Thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa đòi ra các quan tướng cai trăm người được đặt thống quản đạo quân, mà biểu rằng: Hãy dẫn bà ra ngoài khỏi hàng quân, hễ ai theo bà, khá giết nó bằng gươm, vì thầy tế lễ đã dạy rằng: Chớ giết bà tại trong đền thờ của Đức Giê-hô-va. Jehoiada the priest brought out the captains of hundreds who were set over the host, and said to them, Have her forth between the ranks; and whoever follows her, let him be slain with the sword: for the priest said, Don't kill her in the house of Yahweh. And Jehoiada the priest bringeth out the heads of the hundreds, inspectors of the force, and saith unto them, `Take her out from within the rows, and he who hath gone after her is put to death by the sword;` for the priest said, `Put her not to death [in] the house of Jehovah.`**
- 15 Chúng bèn vẹt đường cho bà; bà trở vào cung vua bởi nơi cửa ngựa vào; rồi chúng giết bà tại đó. So they made way for her; and she went to the entrance of the horse gate to the king's house: and they killed her there. And they make for her sides, and she cometh in unto the entrance of the gate of the horses at the house of the king, and they put her to death there.**
- 16 Giê-hô-gia-đa bèn lập giao ước với cả dân sự và với vua, để chúng làm dân sự của Đức Giê-hô-va. Jehoiada made a covenant between himself, and all the people, and the king, that they should be Yahweh's people. And Jehoiada maketh a covenant between him, and between all the people, and between the king, to be for a people to Jehovah;**
- 17 Cả dân sự đều đi đến miếu Ba-anh, phá dỡ nó, đập bể bàn thờ và hình tượng nó, rồi giết Ma-than, thầy tế lễ của Ba-anh, tại trước bàn thờ. All the people went to the house of Baal, and broke it down, and broke his altars and his images in pieces, and killed Mattan the priest of Baal before the altars. and all the people enter the house of Baal, and break it down, yea, his altars and his images they have broken, and Mattan priest of Baal they have slain before the altars.**

- 18** **Chiếu theo ban thứ Đa-vít đã định trong đền của Đức Giê-hô-va, Giê-hô-gia-đa giao các chức sự về đền Đức Giê-hô-va vào tay những thầy tế lễ và người Lê-vi, đặt dân những của lễ thiêu cho Giê-hô-va cách ca hát vui mừng, y theo điều đã chép trong luật pháp của Mô-i-se, và theo lệ Đa-vít đã định.**  
**Jehoiada appointed the officers of the house of Yahweh under the hand of the priests the Levites, whom David had distributed in the house of Yahweh, to offer the burnt offerings of Yahweh, as it is written in the law of Moses, with rejoicing and with singing, according to the order of David.**  
**And Jehoiada putteth the offices of the house of Jehovah into the hand of the priests the Levites whom David had apportioned over the house of Jehovah, to cause to ascend the burnt-offerings of Jehovah, as written in the law of Moses, with joy, and with singing, by the hands of David;**
- 19** **Người cũng đặt những kẻ canh cửa ở nơi các cửa đền Đức Giê-hô-va, hầu cho ai bị ô uế về vô luận sự gì, đều chẳng được vào đó.**  
**He set the porters at the gates of the house of Yahweh, that no one who was unclean in anything should enter in.**  
**and he stationeth the gatekeepers over the gates of the house of Jehovah, and the unclean in anything doth not go in.**
- 20** **Người lãnh lấy những quan tướng cai trăm người, kẻ tước vị và những người quan trưởng của dân, cùng cả dân sự của xứ, mà rước vua từ đền Đức Giê-hô-va xuống, đi vào cung vua bởi cửa trên, rồi đặt vua ngồi trên ngai nước.**  
**He took the captains of hundreds, and the nobles, and the governors of the people, and all the people of the land, and brought down the king from the house of Yahweh: and they came through the upper gate to the king's house, and set the king on the throne of the kingdom.**  
**And he taketh the heads of the hundreds, and the honourable ones, and the rulers among the people, and all the people of the land, and bringeth down the king from the house of Jehovah, and they come in through the high gate to the house of the king, and cause the king to sit on the throne of the kingdom.**
- 21** **Hết thầy dân sự của xứ đều vui mừng, và thành được bình tịnh. Và, chúng đã giết A-tha-li bằng gươm.**  
**So all the people of the land rejoiced, and the city was quiet. Athaliah they had slain with the sword.**  
**And all the people of the land rejoice, and the city hath been quiet, and Athaliah they have put to death by the sword.**
- 1** **Giô-ách được bảy tuổi khi người lên làm vua; người cai trị bốn mươi năm tại Giê-ru-sa-lem; mẹ người tên là Xi-bia, quê ở Bê -e-Sê-ba.**  
**Joash was seven years old when he began to reign; and he reigned forty years in Jerusalem: and his mother's name was Zibiah, of Beersheba.**  
**A son of seven years [is] Joash in his reigning, and forty years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Zibiah of Beer-Sheba.**
- 2** **Giô-ách làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va trọn đời thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa.**  
**Joash did that which was right in the eyes of Yahweh all the days of Jehoiada the priest.**  
**And Joash doth that which is right in the eyes of Jehovah all the days of Jehoiada the priest.**

- 3** Giê-hô-gia-đa cưới hai vợ cho Giô-ách; người sanh được những con trai và con gái.  
Jehoiada took for him two wives; and he became the father of sons and daughters.  
And Jehoiada taketh for him two wives, and he begetteth sons and daughters.
- 4** Sau việc này, Giô-ách có ý tu bổ đền của Đức Giê-hô-va,  
It happened after this, that Joash was minded to restore the house of Yahweh.  
And it cometh to pass after this, it hath been with the heart of Joash to renew the house of Jehovah,
- 5** bèn nhóm những thầy tế lễ và người Lê-vi, mà bảo rằng: Hãy đi khắp các thành Giu-đa, thu lấy tiền bạc của cả Y-sơ-ra-ên, để hằng năm tu bổ lại cái đền của Đức Chúa Trời các người; khá làm việc này cho mau. Song người Lê-vi trì hoãn.  
He gathered together the priests and the Levites, and said to them, Go out to the cities of Judah, and gather of all Israel money to repair the house of your God from year to year; and see that you hasten the matter. However the Levites didn't hurry.  
and he gathereth the priests and the Levites, and saith to them, `Go out to the cities of Judah, and gather from all Israel money to strengthen the house of your God sufficiently year by year, and ye, ye do haste to the matter;` and the Levites have not hastened.
- 6** Vua vời thầy tế lễ thượng phẩm Giê-hô-gia-đa, mà bảo rằng: Có sao người Lê-vi từ Giu-đa và Giê-ru-sa-lem đem nộp thuế, mà Mô-i-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã định cho hội chúng Y-sơ-ra-ên phải dâng cho trại chứng có?  
The king called for Jehoiada the chief, and said to him, Why haven't you required of the Levites to bring in out of Judah and out of Jerusalem the tax of Moses the servant of Yahweh, and of the assembly of Israel, for the tent of the testimony?  
And the king calleth for Jehoiada the head, and saith to him, `Wherefore hast thou not required of the Levites to bring in out of Judah and out of Jerusalem the tribute of Moses, servant of Jehovah, and of the assembly of Israel, for the tent of the testimony?
- 7** Vì A-tha-li, người nữ độc ác kia, và các con trai nàng đã phá hủy đền của Đức Chúa Trời; và chúng nó đã dâng các vật thánh của đền Đức Giê-hô-va cho thần Ba-anh.  
For the sons of Athaliah, that wicked woman, had broken up the house of God; and also all the dedicated things of the house of Yahweh did they bestow on the Baals.  
for sons of Athaliah, the wicked one, have broken up the house of God, and also, all the holy things of the house of Jehovah they have prepared for Baalim.`
- 8** Vua bèn truyền dạy người ta đóng một cái hòm, để phía ngoài cửa đền Đức Giê-hô-va.  
So the king commanded, and they made a chest, and set it outside at the gate of the house of Yahweh.  
And the king speaketh, and they make one chest, and put it at the gate of the house of Jehovah without,
- 9** Rồi người ta rao cho khắp xứ Giu-đa và thành Giê-ru-sa-lem ai nấy phải đem dâng cho Đức Giê-hô-va tiền thuế mà Mô-i-se, tôi tớ của Đức Chúa Trời, đã định về Y-sơ-ra-ên tại trong đồng vắng.  
They made a proclamation through Judah and Jerusalem, to bring in for Yahweh the tax that Moses the servant of God laid on Israel in the wilderness.  
and give an intimation in Judah and in Jerusalem to bring in to Jehovah the tribute of Moses, servant of God, [laid] on Israel in the wilderness.



- 10 Hết thầy các quan trưởng và cả dân sự đều vui mừng, đem bạc đến bỏ vào trong hòm cho đến đầy.**  
**All the princes and all the people rejoiced, and brought in, and cast into the chest, until they had made an end.**  
**And all the heads, and all the people rejoice, and they bring in, and cast into the chest, unto completion.**
- 11 Khi người Lê-vi thấy trong hòm đựng nhiều bạc, bèn đem nó lên giao cho vua kiểm soát; thợ ký vua và người của thầy tế lễ thường phẩm đều đến trút hòm ra, rồi đem để lại chỗ cũ. Mỗi ngày họ làm như vậy, và thâu được rất nhiều bạc.**  
**It was so, that whenever the chest was brought to the king's officers by the hand of the Levites, and when they saw that there was much money, the king's scribe and the chief priest's officer came and emptied the chest, and took it, and carried it to its place again. Thus they did day by day, and gathered money in abundance.**  
**And it cometh to pass, at the time one bringeth in the chest for the inspection of the king by the hand of the Levites, and at their seeing that the money [is] abundant, that a scribe of the king hath come in, and an officer of the head-priest, and they empty the chest, and take it up and turn it back unto its place; thus they have done day by day, and gather money in abundance.**
- 12 Vua và Giê-hô-gia-đa giao bạc ấy cho những kẻ coi sóc công việc trong đền Đức Giê-hô-va; họ mượn thợ đẽo đá, và thợ mộc, đặt tu bổ đền Đức Giê-hô-va; cũng mượn những thợ sắt và thợ đồng đặt sửa lại đền Đức Giê-hô-va.**  
**The king and Jehoiada gave it to such as did the work of the service of the house of Yahweh; and they hired masons and carpenters to restore the house of Yahweh, and also such as worked iron and brass to repair the house of Yahweh.**  
**And the king and Jehoiada give it unto the doers of the work of the service of the house of Jehovah, and they are hiring hewers and artificers to renew the house of Jehovah, and also -- to artificers in iron and brass to strengthen the house of Jehovah.**
- 13 Vậy, các thợ làm công việc, và nhờ tay họ việc tu bổ được thành; chúng làm lại đền của Đức Chúa Trời như cũ, và làm cho vững chắc.**  
**So the workmen worked, and the work of repairing went forward in their hands, and they set up the house of God in its state, and strengthened it.**  
**And those doing the business work, and there goeth up lengthening to the work by their hand, and they establish the house of God, by its proper measure, and strengthen it.**
- 14 Khi đã làm xong, chúng bèn đem bạc còn dư lại đến trước mặt vua và Giê-hô-gia-đa; người ta dùng bạc ấy làm những đồ lễ về đền Đức Giê-hô-va, tức những đồ dùng về việc phụng sự, và về cuộc tế lễ, những chén, và những khí dụng bằng vàng bằng bạc. Trọn đời Giê-hô-gia-đa, người ta hằng dâng của lễ thiêu tại đền của Đức Giê-hô-va luôn luôn.**  
**When they had made an end, they brought the rest of the money before the king and Jehoiada, whereof were made vessels for the house of Yahweh, even vessels with which to minister and to offer, and spoons, and vessels of gold and silver. They offered burnt offerings in the house of Yahweh continually all the days of Jehoiada.**  
**And at their completing [it], they have brought in before the king and Jehoiada the rest of the money, and they make it vessels for the house of Jehovah, vessels of serving, and of offering up, and spoons, even vessels of gold and silver; and they are causing burnt-offerings to ascend in the house of Jehovah continually, all the days of Jehoiada.**

- 15** Và, Giê-hô-gia-đa đã trở về già tuổi rất cao, rồi qua đời; lúc người thác, được một trăm ba mươi tuổi.  
But Jehoiada grew old and was full of days, and he died; one hundred thirty years old was he when he died.  
And Jehoiada is aged and satisfied with days, and dieth -- a son of a hundred and thirty years in his death,
- 16** Người ta chôn người tại trong thành Đa-vít chung với các vua, vì người có công lao trong Y-sơ-ra-ên, có hầu việc Đức Chúa Trời, và tu bổ đền của Ngài.  
They buried him in the city of David among the kings, because he had done good in Israel, and toward God and his house.  
and they bury him in the city of David, with the kings, for he hath done good in Israel, and with God, and his house.
- 17** Sau khi Giê-hô-gia-đa đã qua đời, các quan trưởng Giu-đa đến chào lạy vua. Vua bèn nghe theo lời của chúng,  
Now after the death of Jehoiada came the princes of Judah, and made obeisance to the king. Then the king listened to them.  
And after the death of Jehoiada come in have heads of Judah, and bow themselves to the king; then hath the king hearkened unto them,
- 18** lia bỏ đền Đức Giê-hô-va là Đức Chúa Trời của tổ phụ mình, mà phục sự những thần A-sê-ra và các hình tượng; tại có tội lỗi ấy, bèn có cơn giận của Chúa nghịch cùng Giu-đa và Giê-ru-sa-lem.  
They forsook the house of Yahweh, the God of their fathers, and served the Asherim and the idols: and wrath came on Judah and Jerusalem for this their guiltiness.  
and they forsake the house of Jehovah, God of their fathers, and serve the shrines and the idols, and there is wrath upon Judah and Jerusalem for this their guilt.
- 19** Đức Giê-hô-va sai các đấng tiên tri đến cùng chúng, để dất chúng trở lại cùng Đức Giê-hô-va; nhưng chúng không chịu nghe.  
Yet he sent prophets to them, to bring them again to Yahweh; and they testified against them: but they would not give ear.  
And He sendeth among them prophets, to bring them back unto Jehovah, and they testify against them, and they have not given ear;
- 20** Thần của Đức Chúa Trời cảm động Xa-cha-ri, con trai của thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa; người đứng dậy trước mặt dân sự, mà nói rằng: Đức Chúa Trời phán như vậy: Có sao các ngươi phạm các điều răn của Đức Giê-hô-va? Các ngươi sẽ chẳng may mắn được, vì đã lia bỏ Đức Giê-hô-va, và Đức Giê-hô-va cũng đã lia bỏ các ngươi.  
The Spirit of God came on Zechariah the son of Jehoiada the priest; and he stood above the people, and said to them, Thus says God, Why disobey you the commandments of Yahweh, so that you can't prosper? because you have forsaken Yahweh, he has also forsaken you.  
and the Spirit of God hath clothed Zechariah son of Jehoiada the priest, and he standeth over-against the people, and saith to them, `Thus said God, Why are ye transgressing the commands of Jehovah, and prosper not? because ye have forsaken Jehovah -- He doth forsake you.`

- 21** Chúng bèn phản nghịch với người, và theo lệnh vua ném đá người tại trong hành lang của đền Đức Giê-hô-va.

They conspired against him, and stoned him with stones at the commandment of the king in the court of the house of Yahweh.

And they conspire against him, and stone him with stones by the command of the king, in the court of the house of Jehovah,

- 22** Ay v y, vua Giô-ách không nhớ đến sự nhân từ của Giê-hô-gia-đa, cha của A-cha-xia, đã làm cho mình, nhưng giết con trai người đi; khi người chết thì có nói rằng: Nguyện Đức Giê-hô-va xem xét và báo lại cho!

Thus Joash the king didn't remember the kindness which Jehoiada his father had done to him, but killed his son. When he died, he said, Yahweh look on it, and require it.

and Joash the king hath not remembered the kindness that Jehoiada his father did with him, and slayeth his son, and in his death he said, `Jehovah doth see, and require.`

- 23** Xảy khi đến cuối năm, thì đạo binh Sy-ri kéo lên hãm đánh Giô-ách; chúng nó loán đến Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, giết các quan trưởng của dân, rồi gởi hết những của cướp về cho vua tại Đa-mách.

It happened at the end of the year, that the army of the Syrians came up against him: and they came to Judah and Jerusalem, and destroyed all the princes of the people from among the people, and sent all the spoil of them to the king of Damascus.

And it cometh to pass, at the turn of the year, come up hath the force of Aram against him, and they come in unto Judah and Jerusalem, and destroy all the heads of the people from the people, and all their spoil they have sent to the king of Damascus,

- 24** Đạo binh Sy-ri kéo đến có ít người, Đức Giê-hô-va lại phó một đạo binh rất đông vào tay chúng nó, bởi vì họ đã lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình. Như vậy, dân Sy-ri xử hình phạt cho Giô-ách.

For the army of the Syrians came with a small company of men; and Yahweh delivered a very great host into their hand, because they had forsaken Yahweh, the God of their fathers. So they executed judgment on Joash.

for with few men have the force of Aram come in, and Jehovah hath given into their hand a mighty force for multitude, because they have forsaken Jehovah, God of their fathers; and with Joash they have executed judgments.

- 25** Khi chúng đã bỏ đi rồi (và chúng để người ở lại bị đau nặng), các đầy tớ người bèn phản nghịch cùng người, vì có huyết của con trai thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa, giết người tại trên giường, và người chết; người ta chôn người tại trong thành Đa-vít, song không phải trong mồ các vua.

When they were departed for him (for they left him very sick), his own servants conspired against him for the blood of the sons of Jehoiada the priest, and killed him on his bed, and he died; and they buried him in the city of David, but they didn't bury him in the tombs of the kings.

And in their going from him -- for they left him with many diseases -- his servants themselves have conspired against him, for the blood of the sons of Jehoiada the priest, and slay him on his bed, and he dieth; and they bury him in the city of David, and have not buried him in the graves of the kings.

**26** Đây là những kẻ dấy nghịch cùng người: Xa-bát, con trai của Si-mê-át, là đồn bà Am-môn, và Giô-xa-bát, con trai Sim-rít, là đồn bà Mô-áp.

**These are those who conspired against him: Zabad the son of Shimeath the Ammonitess, and Jehozabad the son of Shimrith the Moabitess.**

**And these [are] those conspiring against him, Zabad son of Shimeath the Ammonitess, and Jehozabad son of Shimrith the Moabitess.**

**27** Còn về việc các con trai người, số cống thuế người phải nộp, và cuộc tu bổ đền của Đức Giê-hô-va, thấy đều chép trong sách truyện các vua. A-ma-xia, con trai người, cai trị thế cho người.

**Now concerning his sons, and the greatness of the burdens [laid] on him, and the rebuilding of the house of God, behold, they are written in the commentary of the book of the kings. Amaziah his son reigned in his place.**

**As to his sons, and the greatness of the burden upon him, and the foundation of the house of God, lo, they are written on the `Inquiry` of the book of the Kings; and reign doth Amaziah his son in his stead.**

**1** A-ma-xia được hai mươi lăm tuổi khi người lên ngôi làm vua; người cai trị hai mươi chín năm tại Giê-ru-sa-lem; mẹ người tên là Giô -a-đan, quê ở Giê-ru-sa-lem.

**Amaziah was twenty-five years old when he began to reign; and he reigned twenty-nine years in Jerusalem: and his mother`s name was Jehoaddan, of Jerusalem.**

**A son of twenty and five years hath Amaziah reigned, and twenty and nine years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Jehoaddan of Jerusalem,**

**2** Người làm điều thiện tại trước mặt Đức Giê-hô-va, song lòng không được trọn lành.

**He did that which was right in the eyes of Yahweh, but not with a perfect heart.**

**and he doth that which is right in the eyes of Jehovah -- only, not with a perfect heart.**

**3** Xảy khi nước người được vững chắc, thì người xử tử những đầy tớ đã giết cha mình.

**Now it happened, when the kingdom was established to him, that he killed his servants who had killed the king his father.**

**And it cometh to pass, when the kingdom hath been strong upon him, that he slayeth his servants, those smiting the king his father,**

**4** Nhưng người không xử tử các con trai chúng, theo điều đã chép trong sách luật pháp của Mô-i-se, như Đức Giê-hô-va đã phán dặn rằng: Cha sẽ chẳng phải chết vì con, con cũng sẽ chẳng phải chết vì cha; song mỗi người sẽ chết vì tội mình.

**But he didn` t put their children to death, but did according to that which is written in the law in the book of Moses, as Yahweh commanded, saying, The fathers shall not die for the children, neither shall the children die for the fathers; but every man shall die for his own sin.**

**and their sons he hath not put to death, but [did] as is written in the law, in the book of Moses, whom Jehovah commanded, saying, `Fathers do not die for sons, and sons die not for fathers, but each for his own sin they die.`**

- 5 A-ma-xia nhóm những người Giu-đa, cứ theo họ hàng của tổ phụ Giu-đa và Bên-gia-min, mà lập những quan tướng cai ngàn người và cai trăm người; lại tu bộ những người từ hai mươi tuổi sắp lên, số cộng được ba mươi vạn người kén chọn ra trận được cùng có tài cầm giáo và khiên.**

**Moreover Amaziah gathered Judah together, and ordered them according to their fathers' houses, under captains of thousands and captains of hundreds, even all Judah and Benjamin: and he numbered them from twenty years old and upward, and found them three hundred thousand chosen men, able to go forth to war, who could handle spear and And Amaziah gathereth Judah, and appointeth them, according to the house of the fathers, for heads of the thousands, and for heads of the hundreds, for all Judah and Benjamin; and he inspecteth them from a son of twenty years and upward, and findeth them three hundred thousand chosen ones, going forth to the host, holding spear and target.**

- 6 Người cũng mộ mười vạn người mạnh dạn trong Y-sơ-ra-ên, giá một trăm ta lạng bạc. He hired also one hundred thousand mighty men of valor out of Israel for one hundred talents of silver.**

**And he hireth out of Israel a hundred thousand mighty ones of valour, with a hundred talents of silver;**

- 7 Nhưng có người của Đức Chúa Trời đến nói với người rằng: Hỡi vua! đạo binh Y-sơ-ra-ên chớ kéo đi với vua; vì Đức Giê-hô-va chẳng ở cùng Y-sơ-ra-ên, chẳng ở cùng các con cháu Ep-ra-im.**

**But there came a man of God to him, saying, O king, don't let the army of Israel go with you; for Yahweh is not with Israel, [to wit], with all the children of Ephraim. and a man of God hath come in unto him, saying, O king, the host of Israel doth not go with thee; for Jehovah is not with Israel -- all the sons of Ephraim;**

- 8 C n nếu vua muốn đi, thì hãy đi đi khá làm cho mình mạnh mẽ mà chinh chiến đi; Đức Chúa Trời sẽ khiến vua ngã trước mặt quân thù; vì Đức Chúa Trời có quyền giúp cho thắng và cũng có quyền làm cho sa bại.**

**But if you will go, do [valiantly], be strong for the battle: God will cast you down before the enemy; for God has power to help, and to cast down. but if thou art going -- do [it], be strong for battle, God doth cause thee to stumble before an enemy, for there is power in God to help, and to cause to stumble.'**

- 9 A-ma-xia nói với người Đức Chúa Trời rằng: Còn về một trăm ta lạng bạc kia, mà ta đã phát cho đạo binh Y-sơ-ra-ên, thì phải làm sao? Người của Đức Chúa Trời đáp: Đức Giê-hô-va có thể ban cho vua nhiều hơn số ấy.**

**Amaziah said to the man of God, But what shall we do for the hundred talents which I have given to the army of Israel? The man of God answered, Yahweh is able to give you much more than this.**

**And Amaziah saith to the man of God, And what -- to do for the hundred talents that I have given to the troop of Israel? And the man of God saith, Jehovah hath more to give to thee than this.'**

- 10** Vậy, A-ma-xia phân rẽ đạo binh đã từ Ep-ra-im ến cùng người, cho chúng trở về nhà; tại có ấy, chúng giận Giu-đa lắm, và trở về nhà lấy làm nóng giận phùng.  
Then Amaziah separated them, [to wit], the army that had come to him out of Ephraim, to go home again: why their anger was greatly kindled against Judah, and they returned home in fierce anger.  
And Amaziah separateth them -- for the troop that hath come in unto him from Ephraim to go to their own place, and their anger doth burn mightily against Judah, and they turn back to their place in the heat of anger.
- 11** A-ma-xia làm dạn dĩ, kéo dân sự mình đến trũng Muối, đánh một vạn người của dân Sê -i-  
Amaziah took courage, and led forth his people, and went to the Valley of Salt, and struck of the children of Seir ten thousand.  
And Amaziah hath strengthened himself, and leadeth his people, and goeth to the Valley of Salt, and smiteth the sons of Seir -- ten thousand.
- 12** Dân Giu-đa bắt sống một vạn người đem chúng nó lên trên chót hòn đá, rồi từ trên chót  
hòn đá xô chúng nó xuống, thấy đều bị giập chết hết.  
[other] ten thousand did the children of Judah carry away alive, and brought them to the top of the rock, and cast them down from the top of the rock, so that they all were broken in pieces.  
And ten thousand alive have the sons of Judah taken captive, and they bring them to the top of the rock, and cast them from the top of the rock, and all of them have been broken.
- 13** Còn đạo binh mà A-ma-xia khiến trở về, không cho đi ra trận với mình, thì xông vào các  
thành Giu-đa, từ Sa-ma-ri cho đến Bết-Hô-rôn, đánh giết ba ngàn người tại đó, và cướp lấy  
nhiều của cải.  
But the men of the army whom Amaziah sent back, that they should not go with him to battle, fell on the cities of Judah, from Samaria even to Beth-horon, and struck of them three thousand, and took much spoil.  
And the sons of the troop that Amaziah hath sent back from going with him to battle -- they rush against cities of Judah, from Samaria even unto Beth-Horon, and smite of them three thousand, and seize much prey.
- 14** Khi đánh được dân Ê-đôm trở về, thì đem các thần của dân Sê -i-ơ về, lập lên làm thần  
của mình, quì lạy trước mặt chúng nó, và đốt hương cho.  
Now it happened, after that Amaziah was come from the slaughter of the Edomites, that he brought the gods of the children of Seir, and set them up to be his gods, and bowed down himself before them, and burned incense to them.  
And it cometh to pass, after the coming in of Amaziah from smiting the Edomites, that he bringeth in the gods of the sons of Seir, and establisheth them to him for gods, and before them doth bow himself, and to them he maketh perfume.

- 15** Vì vậy, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng A-ma-xia, Ngài sai một đấng tiên tri đến nói với người rằng: Có sao người đi cầu các thần không giải cứu được dân tộc thờ lạy chúng nó khỏi tay người?  
Therefore the anger of Yahweh was kindled against Amaziah, and he sent to him a prophet, who said to him, Why have you sought after the gods of the people, which have not delivered their own people out of your hand?  
And the anger of Jehovah burneth against Amaziah, and He sendeth unto him a prophet, and he saith unto him, `Why hast thou sought the gods of the people that have not delivered their people out of thy hand?`
- 16** Xảy khi đấng tiên tri tâu với vua, thì vua bảo người rằng: Ta há lập người làm mưu sĩ cho vua sao? Hãy thôi đi, kẻo ta đánh người chằng Đấng tiên tri bèn thôi, và nói rằng: Tôi biết rằng Đức Giê-hô-va đã quyết định hủy diệt vua, bởi vì vua đã làm điều ấy, và không nghe  
It happened, as he talked with him, that [the king] said to him, Have we made you of the king's counsel? Stop! Why should you be struck down? Then the prophet stopped, and said, I know that God has determined to destroy you, because you have done this, and have not listened to my counsel.  
And it cometh to pass, in his speaking unto him, that he saith to him, `For a counsellor to the king have we appointed thee? cease for thee; why do they smite thee?` And the prophet ceaseth, and saith, `I have known that God hath counselled to destroy thee, because thou hast done this, and hast not hearkened to my counsel.`
- 17** A-ma-xia, vua Giu-đa, mưu nghị rồi, thì sai đến Giô-ách, con trai Giô -a-cha, cháu Giê-hu, vua Y-sơ-ra-ên, mà nói rằng: Hãy đến, để chúng ta thấy nhau.  
Then Amaziah king of Judah took advice, and sent to Joash, the son of Jehoahaz the son of Jehu, king of Israel, saying, Come, let us look one another in the face.  
And Amaziah king of Judah taketh counsel, and sendeth unto Joash son of Jehoahaz, son of Jehu, king of Israel, saying,
- 18** Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên, sai sứ đến A-ma-xia, vua Giu-đa, mà nói rằng: Cây gai ở Li-ban có sai đến nói với cây bá hương ở Li-ban rằng: Hãy gả con gái người cho con trai ta làm vợ. Song có một con thú đồng ở Li-ban đi ngang qua, giày đạp cây gai đi.  
Joash king of Israel sent to Amaziah king of Judah, saying, The thistle that was in Lebanon sent to the cedar that was in Lebanon, saying, Give your daughter to my son as wife: and there passed by a wild animal that was in Lebanon, and trod down the thistle.  
`Come, we look one another in the face.` And Joash king of Israel sendeth unto Amaziah king of Judah, saying, `The thorn that [is] in Lebanon hath sent unto the cedar that [is] in Lebanon, saying, Give thy daughter to my son for a wife; and pass by doth a beast of the field that [is] in Lebanon, and treadeth down the thorn.`
- 19** Người nói: Nay ta đã đánh Ê-đôm! Lòng người lại tự cao tự khoe. Bây giờ, khá ở trong nhà người, có sao làm cho mình mắc họa, và khiến cho người và Giu-đa phải sa ngã?  
You say, Behold, you have stricken Edom; and your heart lifts you up to boast: abide now at home; why should you meddle to [your] hurt, that you should fall, even you, and Judah with you?  
Thou hast said, Lo, I have smitten Edom; and thy heart hath lifted thee up to boast; now, abide in thy house, why dost thou stir thyself up in evil, that thou hast fallen, thou, and Judah with thee?

- 20 A-ma-xia không nghe lời, vì điều đó do ý Đức Chúa Trời, để phó chúng vào tay kẻ thù nghịch, bởi vì chúng có tìm kiếm các thần của Ê-đôm.  
But Amaziah would not hear; for it was of God, that he might deliver them into the hand [of their enemies], because they had sought after the gods of Edom.  
And Amaziah hath not hearkened, for from God it [is] in order to give them into hand, because they have sought the gods of Edom;**
- 21 Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên, kéo lên; người và A-ma-xia, vua Giu-đa, bèn thấy nhau tại Bết-sê-mết trong xứ Giu-đa.  
So Joash king of Israel went up; and he and Amaziah king of Judah looked one another in the face at Beth-shemesh, which belongs to Judah.  
and go up doth Joash king of Israel, and they look one another in the face, he and Amaziah king of Judah, in Beth-Shemesh, that [is] Judah`s,**
- 22 Quân Giu-đa bị quân Y-sơ-ra-ên đánh đuổi, bèn chạy trốn, ai về trại nấy.  
Judah was put to the worse before Israel; and they fled every man to his tent.  
and Judah is smitten before Israel, and they flee -- each to his tents.**
- 23 Tại Bết-sê-mết, Giô-ách vua Y-sơ-ra-ên, bắt A-ma-xia, vua Giu-đa, con trai Giô-ách, cháu Giô -a-cha, điệu người về Giê-ru-sa-lem đoạn người phá cửa Góc, một khúc dài bốn trăm  
Joash king of Israel took Amaziah king of Judah, the son of Joash the son of Jehoahaz, at Beth-shemesh, and brought him to Jerusalem, and broke down the wall of Jerusalem from the gate of Ephraim to the corner gate, four hundred cubits.  
And Amaziah king of Judah, son of Joash, son of Jehoahaz, hath Joash king of Israel caught in Beth-Shemesh, and bringeth him in to Jerusalem, and breaketh down in the wall of Jerusalem from the gate of Ephraim unto the gate of the corner, four hundred**
- 24 Người lấy hết vàng, bạc, và những khí dụng ở trong đền của Đức Chúa Trời, có Ô-bết-Ê-đôm coi giữ, cùng các bửu vật của cung vua; người cũng bắt kẻ cầm làm tin, rồi trở về  
[He took] all the gold and silver, and all the vessels that were found in the house of God with Obed-edom, and the treasures of the king`s house, the hostages also, and returned to Samaria.  
and [taketh] all the gold, and the silver, and all the vessels that are found in the house of God with Obed-Edom, and the treasures of the house of the king, and the sons of the pledges, and turneth back to Samaria.**
- 25 A-ma-xia, con trai Giô-ách, vua Giu-đam còn sống mười lăm năm nữa, sau khi Giô -a-cha, vua Y-sơ-ra-ên, đã băng hà.  
Amaziah the son of Joash king of Judah lived after the death of Joash son of Jehoahaz king of Israel fifteen years.  
And Amaziah son of Joash, king of Judah, liveth after the death of Joash son of Jehoahaz, king of Israel, fifteen years;**
- 26 Các công việc khác của A-ma-xia từ đầu đến cuối, đều đã chép trong sách các vua Giu-đa và Y-sơ-ra-ên.  
Now the rest of the acts of Amaziah, first and last, behold, aren`t they written in the book of the kings of Judah and Israel?  
and the rest of the matters of Amaziah, the first and the last, lo, are they not written on the books of the kings of Judah and Israel?**



**27** Và từ khi A-ma-xia xây bỏ Đức Giê-hô-va về sau, thì có người phản nghịch cùng người tại Giê-ru-sa-lem, người bèn chạy trốn đến La-ki; song người ta sai đuổi theo người đến La-ki, và giết người tại đó.

Now from the time that Amaziah did turn away from following Yahweh they made a conspiracy against him in Jerusalem; and he fled to Lachish: but they sent after him to Lachish, and killed him there.

And from the time that Amaziah hath turned aside from after Jehovah -- they make a conspiracy against him in Jerusalem, and he fleeth to Lachish, and they send after him to Lachish, and put him to death there,

**28** Đoạn người ta có chở thầy người về trên ngựa, chôn người tại trong thành Giu-đa chung cùng các tổ phụ người.

They brought him on horses, and buried him with his fathers in the city of Judah. and lift him up on the horses, and bury him with his fathers in the city of Judah.

**1** Cả dân Giu-đa đều lập Ô-xia làm vua thế cho A-ma-xia, cha người; tuổi người được mười  
All the people of Judah took Uzziah, who was sixteen years old, and made him king in the room of his father Amaziah.

And all the people of Judah take Uzziah (and he [is] a son of sixteen years), and cause him to reign instead of his father Amaziah.

**2** Sau khi vua cha đã an giấc với các tổ phụ, người xây cất Ê-lốt, và khôi phục nó cho Giu-  
He built Eloth, and restored it to Judah, after that the king slept with his fathers.  
He hath built Eloth, and restoreth it to Judah after the king's lying with his fathers.

**3** Ô-xia được mười sáu tuổi, khi người lên làm vua; người cai trị năm mươi hai năm tại  
Giê-ru-sa-lem; mẹ người tên là Giê-cô-li-a, quê ở Giê-ru-sa-lem.

Sixteen years old was Uzziah when he began to reign; and he reigned fifty-two years in Jerusalem: and his mother's name was Jechiliah, of Jerusalem.

A son of sixteen years [is] Uzziah in his reigning, and fifty and two years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Jecholiah of Jerusalem.

**4** Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, y theo mọi điều A-ma-xia, cha người đã  
He did that which was right in the eyes of Yahweh, according to all that his father Amaziah had done.

And he doth that which is right in the eyes of Jehovah, according to all that Amaziah his father did,

**5** Trong đời Xa-cha-ri, là người thông hiểu các dị tượng của Đức Chúa Trời, thì Ô-xia rắp  
lòng tìm kiếm Đức Chúa Trời; và người tìm kiếm bao lâu; thì Đức Chúa Trời khiến cho  
người đặt may mắn bấy lâu.

He set himself to seek God in the days of Zechariah, who had understanding in the vision of God: and as long as he sought Yahweh, God made him to prosper.

and he is as one seeking God in the days of Zechariah who hath understanding in visions of God: and in the days of his seeking Jehovah, God hath caused him to prosper.

- 6 Người kéo ra chiến tranh với dân Phi-li-tin đánh đổ tường thành Gát, tường thành Giáp-nê, và tường thành Ach-ốt; người xây cất những thành trong địa hạt Ach-ốt và tại đất người Phi-li-tin.**  
**He went forth and warred against the Philistines, and broke down the wall of Gath, and the wall of Jabneh, and the wall of Ashdod; and he built cities in [the country of] Ashdod, and among the Philistines.**  
**And he goeth forth, and fighteth with the Philistines, and breaketh down the wall of Gath, and the wall of Jabneh, and the wall of Ashdod, and buildeth cities about Ashdod, and among the Philistines.**
- 7 Đức Chúa Trời giúp đỡ người được thắng dân Phi-li-tin, dân A rập ở tại Gu-rơ-Ba-anh, và dân Ma-ôn.**  
**God helped him against the Philistines, and against the Arabians who lived in Gur-baal, and the Meunim.**  
**And God helpeth him against the Philistines, and against the Arabians who are dwelling in Gur-Baal and the Mehunim.**
- 8 Dân Am-môn cũng tiến cống cho Ô-xia; danh tiếng người đồn đến cõi Ê-díp-tô, vì người đã trở nên rất cường thịnh.**  
**The Ammonites gave tribute to Uzziah: and his name spread abroad even to the entrance of Egypt; for he grew exceeding strong.**  
**And the Ammonites give a present to Uzziah, and his name goeth unto the entering in of Egypt, for he strengthened himself greatly.**
- 9 Ô-xia cũng xây những tháp tại Giê-ru-sa-lem, trên cửa Góc, trên cửa Trùng, và trên Góc tường, làm cho nó vững chắc.**  
**Moreover Uzziah built towers in Jerusalem at the corner gate, and at the valley gate, and at the turning [of the wall], and fortified them.**  
**And Uzziah buildeth towers in Jerusalem, by the gate of the corner, and by the gate of the valley, and by the angle, and strengtheneth them;**
- 10 Người cũng cất những tháp trong đồng vắng, đào nhiều giếng, vì có nhiều súc vật trong đồng bằng và trên đồng cao; cũng có những người làm ruộng, kẻ trồng nho trên núi và tại Cạt-mên, vì người thích việc canh nông.**  
**He built towers in the wilderness, and hewed out many cisterns, for he had much cattle; in the lowland also, and in the plain: [and he had] farmers and vineyard keepers in the mountains and in the fruitful fields; for he loved farming.**  
**and he buildeth towers in the wilderness, and diggeth many wells, for he had much cattle, both in the low country and in the plain, husbandmen and vine-dressers in the mountains, and in Carmel; for he was a lover of the ground.**
- 11 Ô-xia có một đạo binh đặng đi chinh chiến, kéo ra trận từ tốp, tùy số tu bộ mà thơ ký Giê-hi-ên, và quan giám thị Ma -a-xê-gia đã làm, có Ha-na-nia, đại thần của vua, cai quản.**  
**Moreover Uzziah had an army of fighting men, who went out to war by bands, according to the number of their reckoning made by Jeiel the scribe and Maaseiah the officer, under the hand of Hananiah, one of the king's captains.**  
**And Uzziah hath a force, making war, going forth to the host, by troops, in the number of their reckoning by the hand of Jeiel the scribe and Maseiah the officer, by the hand of Hananiah [one] of the heads of the king.**

- 12 Trọn số các trưởng tộc, tức là những người mạnh dạn, là hai ngàn sáu trăm người.  
The whole number of the heads of fathers` [houses], even the mighty men of valor, was two thousand and six hundred.  
The whole number of heads of the fathers of the mighty ones of valour [is] two thousand and six hundred;**
- 13 Chúng quân lãnh một đạo binh ba mươi vạn bảy ngàn sáu trăm người, đều hay đánh giặc cách mạnh dạn, hầu giúp vua đối địch với cừu địch.  
Under their hand was an army, three hundred thousand and seven thousand and five hundred, who made war with mighty power, to help the king against the enemy.  
and by their hand [is] the force of the host, three hundred thousand, and seven thousand, and five hundred warriors, with mighty power to give help to the king against the enemy.**
- 14 Ô-xia sắm sửa cho cả đạo binh những khiên, giáo, mũ, giáp, cung, và những đá trành.  
Uzziah prepared for them, even for all the host, shields, and spears, and helmets, and coats of mail, and bows, and stones for slinging.  
And Uzziah prepareth for them, for all the host, shields, and spears, and helmets, and coats of mail, and bows, even to stones of the slings.**
- 15 Ở Giê-ru-sa-lem, người khiến tay kỹ sư chế tạo những máy dùng đặt trên các tháp, và trên chót đồn lũy, đặng bắn tên và đá lớn. Danh tiếng người đồn ra phương xa; bởi vì người được Chúa giúp đỡ cách lạ thường, cho đến trở nên cường thịnh.  
He made in Jerusalem engines, invented by skillful men, to be on the towers and on the battlements, with which to shoot arrows and great stones. His name spread far abroad; for he was marvelously helped, until he was strong.  
And he maketh in Jerusalem inventions -- a device of an inventor -- to be on the towers, and on the corners, to shoot with arrows and with great stones, and his name goeth out unto a distance, for he hath been wonderfully helped till that he hath been strong.**
- 16 Song khi người được trở nên cường thịnh, lòng bèn kiêu ngạo, đến đỗi làm ác, phạm tội cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người; vì người vào trong đền thờ Đức Giê-hô-va, xông hương trên bàn thờ xông hương.  
But when he was strong, his heart was lifted up, so that he did corruptly, and he trespassed against Yahweh his God; for he went into the temple of Yahweh to burn incense on the altar of incense.  
And at his being strong his heart hath been high unto destruction, and he trespasseth against Jehovah his God, and goeth in unto the temple of Jehovah to make perfume upon the altar of perfume.**
- 17 Thầy tế lễ A-xa-ria vào sau người, có tám mươi thầy tế lễ, đều là người mạnh dạn, đồng đi theo.  
Azariah the priest went in after him, and with him eighty priests of Yahweh, who were valiant men:  
And Azariah the priest goeth in after him, and with him priests of Jehovah eighty, sons of valour,**

- 18 Chúng cản cự vua Ô-xia mà rằng: Hỡi vua, chẳng phải phần vua xông hương cho Đức Giê-hô-va đâu, bèn là phần của những thầy tế lễ, con cháu A-rôn, đã được biệt riêng ra thánh dâng xông hương vậy. Hãy đi ra khỏi đền thánh, vì vua đã phạm tội; lại vì việc này Đức Giê-hô-va sẽ chẳng làm cho vua được vinh hiển đâu**  
**and they withstood Uzziah the king, and said to him, It pertains not to you, Uzziah, to burn incense to Yahweh, but to the priests the sons of Aaron, who are consecrated to burn incense: go out of the sanctuary; for you have trespassed; neither shall it be for your honor from Yahweh God.**  
**and they stand up against Uzziah the king, and say to him, `Not for thee, O Uzziah, to make perfume to Jehovah, but for priests, sons of Aaron, who are sanctified to make perfume; go forth from the sanctuary, for thou hast trespassed, and [it is] not to thee for honour from Jehovah God.`**
- 19 Ô-xia bèn nổi giận; người cầm nơi tay một cái bình hương toan xông hương; và đang khi người nổi giận cùng những thầy tế lễ, phung bèn nổi lên nơi trán người trước mặt những thầy tế lễ, tại trong đền của Đức Giê-hô-va ở gần bên bàn thờ xông hương.**  
**Then Uzziah was angry; and he had a censer in his hand to burn incense; and while he was angry with the priests, the leprosy broke forth in his forehead before the priests in the house of Yahweh, beside the altar of incense.**  
**And Uzziah is wroth, and in his hand [is] a censer to make perfume, and in his being wroth with the priests -- the leprosy hath risen in his forehead, before the priests, in the house of Jehovah, from beside the altar of perfume.**
- 20 A-xa-ria, thầy tế lễ thượng phẩm, và hết thầy thầy tế lễ khác ngó xem người, thấy người bị bệnh phung ở nơi trán, bèn đuổi người ra khỏi đó; và chính người cũng lật đật ra, vì Đức Giê-hô-va hành hại người.**  
**Azariah the chief priest, and all the priests, looked on him, and, behold, he was leprous in his forehead, and they thrust him out quickly from there; yes, himself hurried also to go out, because Yahweh had struck him.**  
**And Azariah the head priest looketh unto him, and all the priests, and lo, he [is] leprous in his forehead, and they hasten him thence, and also he himself hath hastened to go out, for Jehovah hath plagued him.**
- 21 Ô-xia bị bệnh phung cho đến ngày băng hà; và vì bị phung phải ở riêng ra trong một nhà khác, chẳng còn được vào đền của Đức Giê-hô-va nữa; Giô-tham, con trai người, quản lý cung vua, và xét đoán dân sự của nước.**  
**Uzziah the king was a leper to the day of his death, and lived in a separate house, being a leper; for he was cut off from the house of Yahweh: and Jotham his son was over the king`s house, judging the people of the land.**  
**And Uzziah the king is a leper unto the day of his death, and inhabiteth a separate house - - a leper, for he hath been cut off from the house of Jehovah, and Jotham his son [is] over the house of the king, judging the people of the land.**
- 22 Đấng tiên tri Ê-sai, con trai của A-mốt, đã biên chép các công sự khác của Ô-xia từ đầu đến cuối.**  
**Now the rest of the acts of Uzziah, first and last, did Isaiah the prophet, the son of Amoz, write.**  
**And the rest of the matters of Uzziah, the first and the last, hath Isaiah son of Amoz the prophet written;**

- 23 Ô-xia an giấc cùng tổ phụ người, và người ta chôn người chung với tổ phụ người tại ruộng lăng tẩm của các vua; vì người ta nói rằng: Người bị phong. Giô-tham, con trai người, cai trị thế cho người.**  
**So Uzziah slept with his fathers; and they buried him with his fathers in the field of burial which belonged to the kings; for they said, He is a leper: and Jotham his son reigned in his place.**  
**and Uzziah lieth with his fathers, and they bury him with his fathers, in the field of the burying-place that the kings have, for they said, `He [is] a leper;` and reign doth Jotham his son in his stead.**
- 1 Giô-tham được hai mươi lăm tuổi khi người lên ngôi làm vua, và người cai trị mười sáu năm tại Giê-ru-sa-lem; mẹ người tên là Giê-ru-sa, con gái của Xa-đốc.**  
**Jotham was twenty-five years old when he began to reign; and he reigned sixteen years in Jerusalem: and his mother's name was Jerushah the daughter of Zadok.**  
**A son of twenty and five years [is] Jotham in his reigning, and sixteen years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Jerushah daughter of Zadok.**
- 2 Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, y theo mọi điều Ô-xia, cha người, đã làm; song người không vào đền thờ của Đức Giê-hô-va; còn dân sự lại càng làm luông tuồng He did that which was right in the eyes of Yahweh, according to all that his father Uzziah had done: however he didn't enter into the temple of Yahweh. The people did yet corruptly. And he doth that which is right in the eyes of Jehovah, according to all that Uzziah his father did; only, he hath not come in unto the temple of Jehovah; and again are the people doing corruptly.**
- 3 Người xây cửa trên của đền Đức Giê-hô-va, và xây nhiều trên tường thành Ô-phên.**  
**He built the upper gate of the house of Yahweh, and on the wall of Ophel he built much. He hath built the upper gate of the house of Jehovah, and in the wall of Ophel he hath built abundantly;**
- 4 Người cũng xây những thành trong miền núi Giu-đa, và đền đài cùng những tháp ở trên Moreover he built cities in the hill-country of Judah, and in the forests he built castles and towers. and cities he hath built in the hill-country of Judah, and in the forests he hath built palaces and towers.**
- 5 Người đánh giặc với vua dân Am-môn, và thắng được chúng. Trong năm đó, dân Am-môn nộp cho người một trăm ta lạng bạc một vạn cô-rơ lúa miến, và một vạn cô-rơ lúc mạch. Trong năm thứ nhì và thứ ba, dân Am-môn cũng tiến cống người số ấy. He fought also with the king of the children of Ammon, and prevailed against them. The children of Ammon gave him the same year one hundred talents of silver, and ten thousand measures of wheat, and ten thousand of barley. So much did the children of Ammon render to him, in the second year also, and in the third. And he hath fought with the king of the sons of Ammon, and prevaieth over them, and the sons of Ammon give to him in that year a hundred talents of silver, and ten thousand cors of wheat, and of barley ten thousand; this have the sons of Ammon returned to him both in the second year, and in the third.**

- 6** Vậy, Giô-tham trở nên cường thịnh, bởi vì người đi đường chánh đáng trước mặt Đức Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời mình.  
So Jotham became mighty, because he ordered his ways before Yahweh his God.  
And Jotham doth strengthen himself, for he hath prepared his ways before Jehovah his God.
- 7** Các công việc khác của Giô-tham, hết thảy những chiến trận và đường lối của người, đều chép trong sách các vua Y-sơ-ra-ên và Giu-đa.  
Now the rest of the acts of Jotham, and all his wars, and his ways, behold, they are written in the book of the kings of Israel and Judah.  
And the rest of the matters of Jotham, and all his battles, and his ways, lo, they are written on the book of the kings of Israel and Judah.
- 8** Người được hai mươi lăm tuổi khi lên làm vua, và người cai trị mười sáu năm tại Giê-ru-sa-lem.  
He was five and twenty years old when he began to reign, and reigned sixteen years in Jerusalem.  
A son of twenty and five years was he in his reigning, and sixteen years he hath reigned in Jerusalem;
- 9** Người an giấc cùng tổ tiên mình, người ta chôn người tại trong thành Đa-vít; đoạn A-cha, con trai người, cai trị thế cho người.  
Jotham slept with his fathers, and they buried him in the city of David: and Ahaz his son reigned in his place.  
and Jotham lieth with his fathers, and they bury him in the city of David, and reign doth Ahaz his son in his stead.
- 1** A-cha được hai mươi tuổi khi người lên ngôi làm vua; người cai trị mười sáu năm tại Giê-ru-sa-lem, chẳng làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va y như Đa-vít, tổ phụ người, Ahaz was twenty years old when he began to reign; and he reigned sixteen years in Jerusalem: and he didn't do that which was right in the eyes of Yahweh, like David his father;  
A son of twenty years [is] Ahaz in his reigning, and sixteen years he hath reigned in Jerusalem, and he hath not done that which is right in the eyes of Jehovah, as David his father,
- 2** nhưng người đi theo đường lối của các vua Y-sơ-ra-ên, lại cũng làm những hình tượng đúc cho thần Ba-anh,  
but he walked in the ways of the kings of Israel, and made also molten images for the Baals.  
and walketh in the ways of the kings of Israel, and also, molten images hath made for Baalim,
- 3** đốt hương trong trũng con Hi-nôm, và thiêu con cái mình nơi lửa, theo sự gớm ghiếc của các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-đơ-ra-ên.  
Moreover he burnt incense in the valley of the son of Hinnom, and burnt his children in the fire, according to the abominations of the nations whom Yahweh cast out before the children of Israel.  
and himself hath made perfume in the valley of the son of Hinnom, and burneth his sons with fire according to the abominations of the nations that Jehovah dispossessed from the presence of the sons of Israel,

- 4 Người dâng của lễ và xông hương trên các nơi cao, trên các gò nong và dưới các cây**  
**He sacrificed and burnt incense in the high places, and on the hills, and under every**  
**green tree.**  
**and sacrificeth and maketh perfume in high places, and on the heights, and under every**  
**green tree.**
- 5 Vì vậy, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người phó người vào tay vua Sy-ri; quân Sy-ri đánh được**  
**người, bắt trong dân người rất nhiều phu tù, và dẫn về Đa-mách, Người cũng bị phó vào**  
**tay của Y-sơ-ra-ên, làm cho người phải thất trận cả thể.**  
**Why Yahweh his God delivered him into the hand of the king of Syria; and they struck him,**  
**and carried away of his a great multitude of captives, and brought them to Damascus. He**  
**was also delivered into the hand of the king of Israel, who struck him with a great**  
**slaughter.**  
**And Jehovah his God giveth him into the hand of the king of Aram, and they smite him,**  
**and take captive from him a great captivity, and bring [them] in to Damascus, and also**  
**into the hand of the king of Israel he hath been given, and he smiteth him -- a great**  
**smiting.**
- 6 Vả, Phê-ca, con trai của Rê-ma-lia, giết trong một ngày mười hai vạn người Giu-đa, thầy**  
**đều là người mạnh dạn; bởi vì chúng đã lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình.**  
**For Pekah the son of Remaliah killed in Judah one hundred twenty thousand in one day,**  
**all of them valiant men; because they had forsaken Yahweh, the God of their fathers.**  
**And Pekah son of Remaliah slayeth in Judah a hundred and twenty thousand in one day**  
**(the whole [are] sons of valour), because of their forsaking Jehovah, God of their fathers.**
- 7 Xiếc-ri, một người mạnh dạn ở đất Ep-ra-im, giết Ma -a-xê-gia, con trai vua, A-ri-kham,**  
**quan cai cung vua, và En-ca-na, quan tướng.**  
**Zichri, a mighty man of Ephraim, killed Maaseiah the king's son, and Azrikam the ruler of**  
**the house, and Elkanah who was next to the king.**  
**And Zichri, a mighty one of Ephraim, slayeth Maaseiah son of the king, and Azrikam**  
**leader of the house, and Elkanah second to the king.**
- 8 Người Y-sơ-ra-ên bắt trong anh em mình hai mươi vạn phu tù, cả đàn bà, con trai, con**  
**gái; cũng cướp lấy nhiều của cải mà đem về Sa-ma-ri.**  
**The children of Israel carried away captive of their brothers two hundred thousand,**  
**women, sons, and daughters, and took also away much spoil from them, and brought the**  
**spoil to Samaria.**  
**And the sons of Israel take captive of their brethren, two hundred thousand, wives, sons**  
**and daughters, and also much spoil they have seized from them, and they bring in the**  
**spoil to Samaria.**

- 9** Ở tại đó, có một đấng tiên tri của Đức Giê-hô-va, tên là Ô-đết, đi ra đón đạo binh đang trở về Sa-ma-ri, mà nói rằng: Này bởi vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ các người nổi giận cùng Giu-đa, nên Ngài đã phó chúng vào tay các người, các người có giết chúng trong cơn căm giận dữ quá đến đỗi thấu đến trời.  
**But a prophet of Yahweh was there, whose name was Oded: and he went out to meet the host that came to Samaria, and said to them, Behold, because Yahweh, the God of your fathers, was angry with Judah, he has delivered them into your hand, and you have slain them in a rage which has reached up to heaven.**  
**And there hath been there a prophet of Jehovah (Oded [is] his name), and he goeth out before the host that hath come in to Samaria, and saith to them, `Lo, in the fury of Jehovah God of your fathers against Judah, He hath given them into your hand, and ye slay among them in rage -- unto the heavens it hath come;**
- 10** Bây giờ, các người lại toan bắt phục các người Giu-đa và người Giê-ru-sa-lem làm tôi trai tớ gái cho các người sao! Còn về các người, các người há chẳng có phạm tội cùng Giê-hô-va Đức Chúa trời của các người sao?  
**Now you purpose to keep under the children of Judah and Jerusalem for bondservants and bondmaids to you: [but] aren't there even with you trespasses of your own against Yahweh your God?**  
**and now, sons of Judah and Jerusalem ye are saying to subdue for men-servants and for maid-servants to you; but are there not with you causes of guilt before Jehovah your God?**
- 11** Vậy bây giờ, khá nghe ta, cho về những phu tù mà các người đã bắt trong anh em các người vì cơn giận của Đức Giê-hô-va nổi phùng cùng các người.  
**Now hear me therefore, and send back the captives, that you have taken captive of your brothers; for the fierce wrath of Yahweh is on you.**  
**and now, hear me, and send back the captives whom ye have taken captive of your brethren, for the heat of the anger of Jehovah [is] upon you.`**
- 12** Khi ấy, có mấy người trong các quan trưởng của dân Ep-ra-im, I A-xa-ria, con trai của Giô-ha-nan, Bê-rê-kia, con trai của mê-si-lê-mốt, Ê-xê chia, con trai của Sa-lum, và A-ma-sa con trai của Hát-lai, đều đứng dậy nghịch cùng những kẻ đi đánh giặc trở về, mà  
**Then certain of the heads of the children of Ephraim, Azariah the son of Johanan, Berechiah the son of Meshillemoth, and Jehizkiah the son of Shallum, and Amasa the son of Hadlai, stood up against those who came from the war,**  
**And certain of the heads of the sons of Ephraim (Azariah son of Johanan, Berechiah son of Meshillemoth, and Jehizkiah son of Shallum, and Amasa son of Hadlai), rise up against those coming in from the host,**
- 13** Các người chớ đem những phu tù vào đây; vì các người toan làm điều gây cho chúng ta mắc tội cùng Đức Giê-hô-va, đặng gia thêm vào tội và ác của chúng ta; vì tội lỗi chúng ta thật lớn và Chúa nổi giận phùng phùng cùng Y-sơ-ra-ên  
**and said to them, You shall not bring in the captives here: for you purpose that which will bring on us a trespass against Yahweh, to add to our sins and to our trespass; for our trespass is great, and there is fierce wrath against Israel.**  
**and say to them, `Ye do not bring in the captives hither, for, to guilt against Jehovah on us, ye are saying to add unto our sin and unto our guilt? for abundant [is] the guilt we have, and the fierceness of anger on Israel.`**



- 14 Quân lính bèn thả các phu tù và bỏ của cải tại trước mặt các quan trưởng và cả hội**  
**So the armed men left the captives and the spoil before the princes and all the assembly.**  
**And the armed men leave the captives and the prey before the heads and all the assembly;**
- 15 Những người đã kể tên trước đây, bèn chỗi dậy, dẫn các phu tù ra, lấy của cướp mặc cho các người trong họ bị trần truồng; chúng mặc quần áo và mang giày cho họ, cho ăn, uống, và xức dầu cho, cùng để những người yếu đuối cỡi lừa, rồi đưa họ về cùng anh em mình, đến Giê-ri-cô, thành cây chà là; đoạn chúng trở về Sa-ma-ri.**  
**The men who have been mentioned by name rose up, and took the captives, and with the spoil clothed all who were naked among them, and arrayed them, and shod them, and gave them to eat and to drink, and anointed them, and carried all the feeble of them on donkeys, and brought them to Jericho, the city of palm-trees, to their brothers: then they returned to Samaria.**  
**and the men who have been expressed by name rise and take hold on the captives, and all their naked ones they have clothed from the spoil, yea, they clothe them, and shoe them, and cause them to eat and drink, and anoint them, and lead them on asses, even every feeble one, and bring them in to Jericho, the city of palms, near their brethren, and turn back to Samaria.**
- 16 Trong lúc đó, vua A-cha sai sứ đi cầu vua A-si-ri tiếp cứu mình**  
**At that time did king Ahaz send to the kings of Assyria to help him.**  
**At that time hath king Ahaz sent unto the king of Asshur to give help to him;**
- 17 Vì dân Ê-đôm đã trở lại đánh Giu-đa và bắt dẫn những phu tù về.**  
**For again the Edomites had come and struck Judah, and carried away captives.**  
**and again the Edomites have come, and smite in Judah, and take captive a captivity.**
- 18 Dân Phi-li-tin cũng xông vào các thành tại xứ đồng bằng và tại miền nam xứ Giu-đa, chiếm lấy Bết-sê-mết, A-gia-lôn, Ghê-đê-rốt, Sô-cô, và các làng địa hạt nó, Thim-na và các làng địa hạt nó, Ghim-xô và các làng địa hạt nó, rồi chúng nó ở tại các nơi ấy.**  
**The Philistines also had invaded the cities of the lowland, and of the South of Judah, and had taken Beth-shemesh, and Aijalon, and Gederoth, and Soco with the towns of it, and Timnah with the towns of it, Gimzo also and the towns of it: and they lived there.**  
**And the Philistines have rushed against the cities of the low country, and of the south of Judah, and capture Beth-Shemesh, and Aijalon, and Gederoth, and Shocho and its villages, and Timnah and its villages, and Gimzo and its villages, and dwell there,**
- 19 Bởi có A-cha, vua Giu-đa, Đức Giê-hô-va có hạ Giu-đa xuống, vì A-cha đã xui cho dân Giu-đa buông tuồng, và phạm tội nặng cùng Đức Giê-hô-va.**  
**For Yahweh brought Judah low because of Ahaz king of Israel; for he had dealt wantonly in Judah, and trespassed sore against Yahweh.**  
**for Jehovah hath humbled Judah because of Ahaz king of Israel, for he made free with Judah, even to commit a trespass against Jehovah.**
- 20 Tiếc-lát Phim-nê-se, vua A-si-ri, đến cùng người, và hà hiếp người, song chẳng tiếp cứu chút nào.**  
**Tilgath-pilneser king of Assyria came to him, and distressed him, but didn't strengthen**  
**And Tilgath-Pilneser king of Asshur cometh in unto him, and doth distress him, and hath not strengthened him,**

- 21 A-cha thâu lấy những đồ nơi đền của Đức Giê-hô-va, trong cung vua, và trong nhà các quan trưởng, rồi giao vật ấy cho vua A-si-ri; song người cũng không tiếp cứu.**  
**For Ahaz took away a portion out of the house of Yahweh, and out of the house of the king and of the princes, and gave it to the king of Assyria: but it didn't help him.**  
**though Ahaz hath taken a portion [out] of the house of Jehovah, and [out] of the house of the king, and of the princes, and giveth to the king of Asshur, yet it is no help to him.**
- 22 Trong cơn hoạn nạn, vua A-cha lại càng phạm tội cùng Đức Giê-hô-va;**  
**In the time of his distress did he trespass yet more against Yahweh, this same king Ahaz.**  
**And in the time of his distress -- he addeth to trespass against Jehovah, (this king Ahaz),**
- 23 người cúng tế các thần của dân Đa-mách, là dân đã đánh mình; người nói rằng: Bởi vì các thần của vua Sy-ri đã phù trợ họ, nên ta sẽ cúng tế các thần ấy, hầu cho các thần ấy cũng phù trợ ta nữa. Song lẽ chúng nó gây cho vua và cả Y-sơ-ra-ên phải sa ngã.**  
**For he sacrificed to the gods of Damascus, which struck him; and he said, Because the gods of the kings of Syria helped them, [therefore] will I sacrifice to them, that they may help me. But they were the ruin of him, and of all Israel.**  
**and he sacrificeth to the gods of Damascus -- those smiting him, and saith, `Because the gods of the kings of Aram are helping them, to them I sacrifice, and they help me,` and they have been to him to cause him to stumble, and to all Israel.**
- 24 A-cha góp lấy các khí dụng của đền Đức Chúa Trời, đập bể nó ra, và đóng các cửa đền của Đức Giê-hô-va; đoạn lập lấy cho mình những bàn thờ trong mỗi nơi xó góc của thành Giê-ru-sa-lem.**  
**Ahaz gathered together the vessels of the house of God, and cut in pieces the vessels of the house of God, and shut up the doors of the house of Yahweh; and he made him altars in every corner of Jerusalem.**  
**And Ahaz gathereth the vessels of the house of God, and cutteth in pieces the vessels of the house of God, and shutteth the doors of the house of Jehovah, and maketh to himself altars in every corner in Jerusalem.**
- 25 Trong các thành xứ Giu-đa, người dựng lên những nơi cao đặt xông hương cho các thần khác mà chọc giận Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ người.**  
**In every city of Judah he made high places to burn incense to other gods, and provoked to anger Yahweh, the God of his fathers.**  
**And in every city and city of Judah he hath made high places to make perfume to other gods, and provoketh Jehovah, God of his fathers.**
- 26 Vả, các chuyện khác của người, thói ăn cách ở người từ đầu đến cuối, đều chép trong sách các vua Giu-đa và Y-sơ-ra-ên.**  
**Now the rest of his acts, and all his ways, first and last, behold, they are written in the book of the kings of Judah and Israel.**  
**And the rest of his matters, and all his ways, the first and the last, lo, they are written on the book of the kings of Judah and Israel.**

- 27 A-cha an giấc cùng tổ phụ mình, và người ta chôn người trong thành Giê-ru-sa-lem; song không để người nơi lăng tẩm các vua Y-sơ-ra-ên. Ê-xê chia con trai người, cai trị thế cho người.**  
**Ahaz slept with his fathers, and they buried him in the city, even in Jerusalem; for they didn't bring him into the tombs of the kings of Israel: and Hezekiah his son reigned in his place.**  
**And Ahaz lieth with his fathers, and they bury him in the city, in Jerusalem, but have not brought him in to the graves of the kings of Israel, and reign doth Hezekiah his son in his stead.**
- 1 Ê-xê chia được hai lăm tuổi khi người lên ngôi làm vua; người cai trị hai mươi chín năm tại Giê-ru-sa-lem; mẹ người tên là A-bi-gia, con gái của Xa-cha-ri.**  
**Hezekiah began to reign when he was twenty-five years old; and he reigned twenty-nine years in Jerusalem: and his mother's name was Abijah, the daughter of Zechariah. Hezekiah hath reigned -- a son of twenty and five years, and twenty and nine years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Abijah daughter of Zechariah;**
- 2 Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, y theo mọi điều Đa-vít, tổ phụ người, đã**  
**He did that which was right in the eyes of Yahweh, according to all that David his father had done.**  
**and he doth that which is right in the eyes of Jehovah, according to all that David his father did.**
- 3 Tháng giêng năm đầu người trị vì, người mở các cửa đền của Đức Giê-hô-va, và sửa**  
**He in the first year of his reign, in the first month, opened the doors of the house of Yahweh, and repaired them.**  
**He, in the first year of his reign, in the first month, hath opened the doors of the house of Jehovah, and strengtheneth them,**
- 4 Người đòi những thầy tế lễ và người Lê-vi đến, hiệp chúng lại tại nơi phố phía đông,**  
**He brought in the priests and the Levites, and gathered them together into the broad place on the east,**  
**and bringeth in the priests and the Levites, and gathereth them to the broad place to the east.**
- 5 mà bảo rằng: Hỡi người Lê-vi, hãy nghe ta! Bây giờ khá dọn mình ra thánh, và dọn đền của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người cho thánh sạch, cùng cất những điều dơ dáy khỏi nơi đền thánh đi.**  
**and said to them, Hear me, you Levites; now sanctify yourselves, and sanctify the house of Yahweh, the God of your fathers, and carry forth the filthiness out of the holy place. And he saith to them, Hear me, O Levites, now, sanctify yourselves, and sanctify the house of Jehovah, God of your fathers, and bring out the impurity from the sanctuary,**
- 6 Vì các tổ phụ chúng ta đã phạm tội, làm điều ác trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, lia bỏ Ngài, ngảnh mặt khỏi nơi ngự của Đức Giê-hô-va, và xây lưng lại Ngài.**  
**For our fathers have trespassed, and done that which was evil in the sight of Yahweh our God, and have forsaken him, and have turned away their faces from the habitation of Yahweh, and turned their backs.**  
**for our fathers have trespassed, and done that which is evil in the eyes of Jehovah our God, and forsake him, and turn round their faces from the tabernacle of Jehovah, and give the neck.**

- 7** Chúng lại đóng các hiên cửa, tắt các đèn, không xông hương và không dâng của lễ thiêu tại nơi thánh cho Đức Giê-hô-va của Y-sơ-ra-ên.  
**Also they have shut up the doors of the porch, and put out the lamps, and have not burned incense nor offered burnt offerings in the holy place to the God of Israel.**  
 `Also -- they have shut the doors of the porch, and quench the lamps, and perfume they have not made, and burnt-offering have not caused to ascend in the sanctuary to the God of Israel,
- 8** Vì vậy cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va giáng trên Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, và Ngài phó chúng vào sự khổ sở, sự bại hoại, và sự chê bai, y như các người đã thấy tận mắt mình.  
**Therefore the wrath of Yahweh was on Judah and Jerusalem, and he has delivered them to be tossed back and forth, to be an astonishment, and a hissing, as you see with your eyes.**  
**and the wrath of Jehovah is on Judah and Jerusalem, and He giveth them for a trembling, for an astonishment, and for a hissing, as ye are seeing with your eyes.**
- 9** Nay, vì có ấy mà các tổ phụ ta bị gươm ngã chết, các con trai, con gái, và vợ ta, phải bị bắt dẫn đi làm phu tù.  
**For, behold, our fathers have fallen by the sword, and our sons and our daughters and our wives are in captivity for this.**  
**And lo, fallen have our fathers by the sword, and our sons, and our daughters, and our wives [are] in captivity for this.**
- 10** Bây giờ, ta có ý lập giao ước cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, để cơn thịnh nộ Ngài lìa khỏi chúng ta.  
**Now it is in my heart to make a covenant with Yahweh, the God of Israel, that his fierce anger may turn away from us.**  
 `Now -- with my heart -- to make a covenant before Jehovah, God of Israel, and the fierceness of His anger doth turn back from us.
- 11** Hỡi các con, chớ trì hoãn nữa, vì Đức Giê-hô-va có chọn các người làm đầy tớ Ngài, để đứng trước mặt Ngài, hầu việc và xông hương cho Ngài.  
**My sons, don't be negligent now; for Yahweh has chosen you to stand before him, to minister to him, and that you should be his ministers, and burn incense.**  
**My sons, be not now at rest, for on you hath Jehovah fixed to stand before Him, to serve Him, and to be to Him ministering and making perfume.`**
- 12** Những người Lê-vi bèn chỗi dậy; về dòng Kê-át có Ma-hát, con của A-ma-sai, và Giô-ên, con trai của A-sa-ria; về dòng Mê-ra-ri có Kích, con trai Ap-i, và A-xa-ria, con trai Giê-ha-lê-le; về dòng Ghết-sôn có Giô-a, con trai của Xim-ma, Ê-đen, con trai của Giô-a;  
**Then the Levites arose, Mahath, the son of Amasai, and Joel the son of Azariah, of the sons of the Kohathites; and of the sons of Merari, Kish the son of Abdi, and Azariah the son of Jehallelel; and of the Gershonites, Joah the son of Zimmah, and Eden the son of Joah;**  
**And the Levites rise -- Mahath son of Amasai, and Joel son of Azariah, of the sons of the Kohathite; and of the sons of Merari: Kish son of Abdi, and Azariah son of Jehalelel; and of the Gershonite: Joah son of Zimmah, and Eden son of Joah;**

- 13** về dòng Ê-lít-sa-phan có Sim-ri và Giê -i-ên; về dòng A-sáp có Xa-cha-ri và Ma-tha-nia;  
and of the sons of Elizaphan, Shimri and Jeuel; and of the sons of Asaph, Zechariah and Mattaniah;  
and of the sons of Elizaphan: Shimri, and Jeiel; and of the sons of Asaph: Zechariah and Mattaniah;
- 14** về dòng Hê-man có Giê-hi-ên và Si-mê -i; về dòng Giê-đu-thun có Sê-ma-gia và U-xi-ên.  
and of the sons of Heman, Jehuel and Shimei; and of the sons of Jeduthun, Shemaiah and Uzziel.  
and of the sons of Heman: Jehiel and Shimei; and of the sons of Jeduthun: Shemaiah and Uzziel --
- 15** Chúng hiệp anh em mình lại, dọn mình cho sạch, rồi cứ theo lệnh vua truyền dạy, và lời phán của Đức Giê-hô-va, họ đi vào làm sạch đền của Đức Giê-hô-va.  
They gathered their brothers, and sanctified themselves, and went in, according to the commandment of the king by the words of Yahweh, to cleanse the house of Yahweh.  
and they gather their brethren, and sanctify themselves, and come in, according to the command of the king in the matters of Jehovah, to cleanse the house of Jehovah,
- 16** Những thầy tế lễ đi vào trong đền của Đức Giê-hô-va, đặt dọn nó cho sạch; phàm điều gì dơ dáy thấy ở trong đền của Đức Giê-hô-va, họ lấy liệng ra ngoài ở nơi hành lang của đền; rồi người Lê-vi lấy nó đem quăng ở ngoài tại trong khe Xết-rôn.  
The priests went in to the inner part of the house of Yahweh, to cleanse it, and brought out all the uncleanness that they found in the temple of Yahweh into the court of the house of Yahweh. The Levites took it, to carry it out abroad to the brook Kidron.  
and the priests come in to the inner part of the house of Jehovah to cleanse [it], and bring out all the uncleanness that they have found in the temple of Jehovah to the court of the house of Jehovah, and the Levites receive [it], to take [it] out to the brook Kidron without.
- 17** Ngày mồng một tháng giêng, chúng khởi việc dọn đền cho sạch; qua ngày mồng tám tháng ấy, chúng đến nơi hiên cửa của Đức Giê-hô-va; trong tám ngày họ dọn đền của Đức Giê-hô-va cho sạch; và qua ngày mười sáu tháng giêng công việc làm xong.  
Now they began on the first [day] of the first month to sanctify, and on the eighth day of the month came they to the porch of Yahweh; and they sanctified the house of Yahweh in eight days: and on the sixteenth day of the first month they made an end.  
And they begin on the first of the first month to sanctify, and on the eighth day of the month they have come to the porch of Jehovah, and they sanctify the house of Jehovah in eight days, and on the sixteenth day of the first month they have finished.
- 18** Chúng vào cung vua Ê-xê-chia, mà nói rằng: Chúng tôi đã dọn sạch cả đền Đức Giê-hô-va, bàn thờ của lễ thiêu và các đồ dùng nó, cái bàn sắp bánh trần thiết và các đồ dùng nó;  
Then they went in to Hezekiah the king within [the palace], and said, We have cleansed all the house of Yahweh, and the altar of burnt offering, with all the vessels of it, and the table of show bread, with all the vessels of it.  
And they come in within unto Hezekiah the king, and say, `We have cleansed all the house of Jehovah, and the altar of the burnt-offering, and all its vessels, and the table of the arrangement, and all its vessels,

- 19** Lại những khí dụng mà vua A-cha quăng bỏ, trong đời người trị vì, lúc người phạm tội, thì chúng tôi đã sắp sửa lại và dọn ra sạch; kìa, nó ở trước mặt bàn thờ của Đức Giê-hô-  
Moreover all the vessels, which king Ahaz in his reign did cast away when he trespassed, have we prepared and sanctified; and, behold, they are before the altar of Yahweh. and all the vessels that king Ahaz cast away in his reign -- in his trespass -- we have prepared and sanctified, and lo, they [are] before the altar of Jehovah.
- 20** Vua Ê-xê-chia dậy sớm, nhóm hiệp các quan trưởng trong thành, và lên đền của Đức Giê-hô-va;  
Then Hezekiah the king arose early, and gathered the princes of the city, and went up to the house of Yahweh.  
And Hezekiah the king riseth early, and gathereth the heads of the city, and goeth up to the house of Jehovah;
- 21** đem theo bảy con bò đực, bảy con chiên đực, bảy con chiên con, và bảy con dê đực dâng làm của lễ chuộc tội cho nước, cho đền thánh, và cho Giu-đa. Vua biểu những thầy tế lễ, con cháu của A-rôn, dâng các con sinh ấy trên bàn thờ của Đức Giê-hô-va.  
They brought seven bulls, and seven rams, and seven lambs, and seven male goats, for a sin-offering for the kingdom and for the sanctuary and for Judah. He commanded the priests the sons of Aaron to offer them on the altar of Yahweh.  
and they bring in seven bullocks, and seven rams, and seven lambs, and seven young he-goats, for a sin-offering for the kingdom, and for the sanctuary, and for Judah; and he saith to sons of Aaron, the priests, to cause [them] to ascend on the altar of Jehovah.
- 22** Chúng bèn giết các con bò đực, thầy tế lễ hứng lấy huyết mà rảy trên bàn thờ; rồi giết các con chiên đực và rảy huyết trên bàn thờ; chúng cũng giết các con chiên con, và rảy huyết trên bàn thờ.  
So they killed the bulls, and the priests received the blood, and sprinkled it on the altar: and they killed the rams, and sprinkled the blood on the altar: they killed also the lambs, and sprinkled the blood on the altar.  
And they slaughter the oxen, and the priests receive the blood, and sprinkle on the altar; and they slaughter the rams, and sprinkle the blood on the altar; and they slaughter the lambs, and sprinkle the blood on the altar;
- 23** Đoạn, chúng đem các con dê đực dùng về của lễ chuộc tội lại gần tại trước mặt vua và hội chúng, đặt tay mình trên chúng nó,  
They brought near the male goats for the sin-offering before the king and the assembly; and they laid their hands on them:  
and they bring nigh the he-goats of the sin-offering before the king and the assembly, and they lay their hands upon them;
- 24** rồi, thầy tế lễ giết chúng nó, hứng lấy huyết rảy trên bàn thờ dâng làm lễ chuộc tội cho cả Y-sơ-ra-ên; vì vua có dạy rằng của lễ thiêu và của lễ chuộc tội phải dâng lên vì cả Y-  
and the priests killed them, and they made a sin-offering with their blood on the altar, to make atonement for all Israel; for the king commanded [that] the burnt offering and the sin-offering [should be made] for all Israel.  
and the priests slaughter them, and make a sin-offering with their blood on the altar, to make atonement for all Israel, for `For all Israel,` said the king, `[is] the burnt-offering and the sin-offering.`

- 25** Vua đặt người Lê-vi ở trong đền Đức Giê-hô-va cầm chập chỏm, đờn cầm, đờn sắt, tùy theo lệ định của Đa-vít, của Gát, là đáng tiên kiến của vua, và của tiên tri Na-than; vì lệ định ấy do nơi Đức Giê-hô-va cậy các tiên tri Ngài mà dạy biểu.  
He set the Levites in the house of Yahweh with cymbals, with psalteries, and with harps, according to the commandment of David, and of Gad the king's seer, and Nathan the prophet; for the commandment was of Yahweh by his prophets.  
And he appointeth the Levites in the house of Jehovah with cymbals, with psalteries, and with harps, by the command of David, and of Gad, seer of the king, and of Nathan the prophet, for by the hand of Jehovah [is] the command, by the hand of His prophets;
- 26** Các người Lê-vi đứng cầm nhạc khí của Đa-vít, còn những thầy tế lễ cầm còi.  
The Levites stood with the instruments of David, and the priests with the trumpets.  
and the Levites stand with the instruments of David, and the priests with the trumpets.
- 27** Ê-xê-chia truyền dâng của lễ thiêu, và đương lúc khởi dâng của lễ thiêu, thì khởi hát bài ca khen ngợi Đức Giê-hô-va, có còi thổi và nhạc khí của Đa-vít, vua Y-sơ-ra-ên, họa thêm.  
Hezekiah commanded to offer the burnt offering on the altar. When the burnt offering began, the song of Yahweh began also, and the trumpets, together with the instruments of David king of Israel.  
And Hezekiah saith to cause the burnt-offering to ascend on the altar; and at the time the burnt-offering began -- began the song of Jehovah, and the trumpets, even by the hands of the instruments of David king of Israel.
- 28** Cả hội chúng thờ lạy, người ca hát đều hát, và kẻ thổi kèn đều thổi kèn, cho đến đã xong của lễ thiêu đoạn.  
All the assembly worshipped, and the singers sang, and the trumpeters sounded; all this [continued] until the burnt offering was finished.  
And all the assembly are doing obeisance, and the singers singing, and the trumpeters blowing; the whole [is] till the completion of the burnt-offering.
- 29** Khi dâng của lễ thiêu xong, vua và các người ở với vua bèn cúi xuống thờ lạy.  
When they had made an end of offering, the king and all who were present with him bowed themselves and worshipped.  
And at the completion of the offering up bowed have the king and all those found with him, and do obeisance.
- 30** Và lại, vua Ê-xê-chia và các quan trưởng biểu người Lê-vi hát ngợi khen Đức Giê-hô-va bằng lời của Đa-vít và của A-sáp, là đáng tiên kiến; chúng bèn hát ngợi khen cách vui mừng, rồi cúi đầu xuống mà thờ lạy.  
Moreover Hezekiah the king and the princes commanded the Levites to sing praises to Yahweh with the words of David, and of Asaph the seer. They sang praises with gladness, and they bowed their heads and worshipped.  
And Hezekiah the king saith, and the princes, to the Levites to give praise to Jehovah in the words of David, and of Asaph the seer, and they praise -- unto joy, and they bow, and do obeisance.

**31 Ê-xê-chia cất tiếng nói rằng: Bây giờ các người đã biệt mình riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va; vậy hãy đến gần, đem những hi sinh và của lễ cảm tạ vào trong đền của Đức Giê-hô-va. Hội chúng bèn dẫn đến những hi sinh và của lễ cảm tạ; còn kẻ nào vui lòng thì đem dâng những của lễ thiêu.**

**Then Hezekiah answered, Now you have consecrated yourselves to Yahweh; come near and bring sacrifices and thank-offerings into the house of Yahweh. The assembly brought in sacrifices and thank-offerings; and as many as were of a willing heart [brought] burnt offerings.**

**And Hezekiah answereth and saith, `Now ye have filled your hand to Jehovah, come nigh, and bring in sacrifices and thank-offerings to the house of Jehovah;` and the assembly bring in sacrifices and thank-offerings, and every willing-hearted one -- burnt-offerings.**

**32 Số con sinh dùng về của lễ thiêu mà hội chúng đem đến là bảy mươi con bò đực, một trăm con chiên đực, và hai trăm con chiên con; họ dùng các thú đó làm của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va.**

**The number of the burnt offerings which the assembly brought was seventy bulls, one hundred rams, and two hundred lambs: all these were for a burnt offering to Yahweh. And the number of the burnt-offerings that the assembly have brought in, is seventy oxen, a hundred rams, lambs two hundred; for a burnt-offering to Jehovah [are] all these.**

**33 Cũng biệt riêng ra thánh sáu trăm con bò đực và ba ngàn con trâu.**

**The consecrated things were six hundred oxen and three thousand sheep. And the sanctified things [are] oxen six hundred, and sheep three thousand.**

**34 Song thầy tế lễ chỉ có ít quá, không đủ lột da các con sinh dùng về của lễ thiêu vì vậy anh em họ, là người Lê-vi, bèn giúp đỡ họ cho đến khi xong công việc, và những thầy tế lễ đã dọn mình thánh sạch; vì người Lê-vi có lòng thành dọn mình thánh sạch hơn những**  
**But the priests were too few, so that they could not flay all the burnt offerings: why their brothers the Levites did help them, until the work was ended, and until the priests had sanctified themselves; for the Levites were more upright in heart to sanctify themselves than the priests.**

**Only, the priests have become few, and have not been able to strip the whole of the burnt-offerings, and their brethren the Levites strengthen them till the completion of the work, and till the priests sanctify themselves, for the Levites [are] more upright of heart to sanctify themselves than the priests.**

**35 Lại cũng có nhiều của lễ thiêu, mỡ của lễ thù ân, và lễ quán cặp theo mỗi của lễ thiêu. Vậy, cuộc tế lễ trong đền Đức Giê-hô-va đã lập lại rồi.**

**Also the burnt offerings were in abundance, with the fat of the peace-offerings, and with the drink-offerings for every burnt offering. So the service of the house of Yahweh was set in order.**

**And also, burnt-offerings [are] in abundance, with fat of the peace-offerings, and with oblations for the burnt-offering; and the service of the house of Jehovah is established,**

**36 Ê-xê-chia và cả dân sự đều vui mừng về điều Đức Chúa Trời đã sắm sửa cho dân sự; bởi công việc ấy thình lình mà làm thành.**

**Hezekiah rejoiced, and all the people, because of that which God had prepared for the people: for the thing was done suddenly.**

**and rejoice doth Hezekiah and all the people, because of God's giving preparation to the people, for the thing hath been suddenly.**



- 1 Ê-xê chia sai sứ đến cả Y-sơ-ra-ên và Giu-đa, cũng viết thư cho người Ep-ra-im và người Ma-na-se, đòi chúng tới đền Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem, dâng giữ lễ Vượt qua cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.**  
**Hezekiah sent to all Israel and Judah, and wrote letters also to Ephraim and Manasseh, that they should come to the house of Yahweh at Jerusalem, to keep the Passover to Yahweh, the God of Israel.**  
**And Hezekiah sendeth unto all Israel and Judah, and also letters he hath written unto Ephraim and Manasseh, to come in to the house of Jehovah in Jerusalem, to make a passover to Jehovah, God of Israel.**
- 2 Vua và các quan trưởng cùng cả hội chúng ở Giê-ru-sa-lem hội nghị nhau, định dự lễ Vượt qua trong tháng hai;**  
**For the king had taken counsel, and his princes, and all the assembly in Jerusalem, to keep the Passover in the second month.**  
**And the king taketh counsel, and his heads, and all the assembly in Jerusalem, to make the passover in the second month,**
- 3 vì chúng không thể dự lễ trong lúc ấy, bởi số thầy tế lễ dọn mình thánh sạch không đủ, và dân sự chưa nhóm lại tại Giê-ru-sa-lem.**  
**For they could not keep it at that time, because the priests had not sanctified themselves in sufficient number, neither had the people gathered themselves together to Jerusalem. for they have not been able to make it at that time, for the priests have not sanctified themselves sufficiently, and the people have not been gathered to Jerusalem.**
- 4 Vua và cả hội chúng đều lấy việc ấy làm phải;**  
**The thing was right in the eyes of the king and of all the assembly.**  
**And the thing is right in the eyes of the king, and in the eyes of all the assembly,**
- 5 bèn nhất định rao truyền khắp xứ Y-sơ-ra-ên, từ Bê -e-Sê-ba cho đến Đan, khiến người ta đến dự lễ Vượt qua của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, tại Giê-ru-sa-lem; vì từ lâu nay chúng không có dự lễ ấy như đã chép trong luật lệ.**  
**So they established a decree to make proclamation throughout all Israel, from Beersheba even to Dan, that they should come to keep the Passover to Yahweh, the God of Israel, at Jerusalem: for they had not kept it in great numbers in such sort as it is written. and they establish the thing, to cause to pass over an intimation into all Israel, from Beer-Sheba even unto Dan, to come in to make a passover to Jehovah, God of Israel, in Jerusalem, for not for a long time had they done as it is written.**
- 6 Vậy, các trạm vâng mạng đem thư của vua và của các quan trưởng đi khắp xứ Y-sơ-ra-ên và xứ Giu-đa, thư rằng: Hỡi con cháu Y-sơ-ra-ên, hãy trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham, của Y-sác và của Y-sơ-ra-ên, hầu cho Ngài trở lại cùng những kẻ còn sót lại trong các người mà được thoát khỏi tay các vua A-si-ri.**  
**So the posts went with the letters from the king and his princes throughout all Israel and Judah, and according to the commandment of the king, saying, You children of Israel, turn again to Yahweh, the God of Abraham, Isaac, and Israel, that he may return to the remnant that have escaped of you out of the hand of the kings of Assyria.**  
**And the runners go with letters from the hand of the king and his heads, into all Israel and Judah, even according to the command of the king, saying, `O sons of Israel, turn back unto Jehovah, God of Abraham, Isaac, and Israel, and He doth turn back unto the escaped part that is left of you from the hand of the kings of Asshur;**

- 7** Chớ nên giống như tổ phụ và anh em các người đã phạm tội cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ họ, đến đỗi Ngài phó chúng vào sự hư bại, như các người đã thấy.  
**Don't be you like your fathers, and like your brothers, who trespassed against Yahweh, the God of their fathers, so that he gave them up to desolation, as you see.**  
**and do not be like your fathers, and like your brethren, who trespassed against Jehovah, God of their fathers, and He giveth them to desolation, as ye do see.**
- 8** Bây giờ, chớ cứng cổ như tổ phụ các người hãy gơ tay mình ra cho Đức Giê-hô-va, vào trong nơi thánh mà Ngài đã biệt riêng ra thánh đời đời, và hầu việc Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người, để cơn giận phùng của Ngài xây khỏi các người.  
**Now don't you be stiff-necked, as your fathers were; but yield yourselves to Yahweh, and enter into his sanctuary, which he has sanctified forever, and serve Yahweh your God, that his fierce anger may turn away from you.**  
**`Now, harden not your neck like your fathers, give a hand to Jehovah, and come in to His sanctuary, that He hath sanctified to the age, and serve Jehovah your God, and the fierceness of His anger doth turn back from you;**
- 9** Vì nếu các người trở lại cùng Đức Giê-hô-va, thì anh em và con cái của các người sẽ được ơn trước mặt những kẻ bắt họ làm phu tù, và họ sẽ được trở về trong xứ này; bởi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người có lòng nhân từ và hay thương xót, sẽ không xây mặt khỏi các người, nếu các người trở lại cùng Ngài.  
**For if you turn again to Yahweh, your brothers and your children shall find compassion before those who led them captive, and shall come again into this land: for Yahweh your God is gracious and merciful, and will not turn away his face from you, if you return to him.**  
**for in your turning back unto Jehovah, your brethren and your sons have mercies before their captors, even to return to this land, for gracious and merciful [is] Jehovah your God, and He doth not turn aside the face from you, if ye turn back unto Him.`**
- 10** Các trạm thành này qua thành kia, trong khắp xứ Ep-ra-im, Ma-na-xe, v cho đến đất Sa-nu-lôn; song người ta chê cười nhạo báng chúng  
**So the posts passed from city to city through the country of Ephraim and Manasseh, even to Zebulun: but they laughed them to scorn, and mocked them.**  
**And the runners are passing over from city to city, in the land of Ephraim and Manasseh, even unto Zebulun: and they are laughing at them, and mocking at them,**
- 11** Dầu vậy, cũng có mấy người trong A-se, Ma-na-se, và Sa-bu-lôn chịu hạ mình xuống và đến Giê-ru-sa-lem.  
**Nevertheless certain men of Asher and Manasseh and of Zebulun humbled themselves, and came to Jerusalem.**  
**only, certain from Asher, and Manasseh, and from Zebulun, have been humbled, and come in to Jerusalem.**
- 12** Đức Chúa Trời cũng cảm động người Giu-đa, đồng lòng vâng mạng lệnh của vua và các quan trưởng đã truyền ra, theo lời của Đức Giê-hô-va.  
**Also on Judah came the hand of God to give them one heart, to do the commandment of the king and of the princes by the word of Yahweh.**  
**Also, in Judah hath the hand of God been to give to them one heart to do the command of the king and of the heads, in the matter of Jehovah;**

- 13** Tháng hai, có nhiều người nhóm lại tại Giê-ru-sa-lem, một hội rất đông đảo, đang giữ lễ bánh không men.  
There assembled at Jerusalem much people to keep the feast of unleavened bread in the second month, a very great assembly.  
and much people are gathered to Jerusalem, to make the feast of unleavened things in the second month -- a mighty assembly for multitude.
- 14** Chúng chỗi dậy, cất hết các bàn thờ ở trong Giê-ru-sa-lem, và những bình đốt hương, rồi đem liệng nó trong khe Xết-rôn.  
They arose and took away the altars that were in Jerusalem, and all the altars for incense took they away, and cast them into the brook Kidron.  
And they arise and turn aside the altars that [are] in Jerusalem, and all the perfume altars they have turned aside, and cast [them] to the brook Kidron;
- 15** Ngày mười bốn tháng hai, người ta giết con sinh về lễ Vượt qua; còn những thầy tế lễ và người Lê-vi, thì lấy làm hổ thẹn, bèn dọn mình thanh sạch, và đem những của lễ thiêu vào trong đền Đức Giê-hô-va.  
Then they killed the Passover on the fourteenth [day] of the second month: and the priests and the Levites were ashamed, and sanctified themselves, and brought burnt offerings into the house of Yahweh.  
and they slaughter the passover-offering on the fourteenth of the second month, and the priests and the Levites have been ashamed, and sanctify themselves, and bring in burnt-offerings to the house of Jehovah.
- 16** Chúng đều đứng trong chỗ mình, theo thường lệ đã định trong luật pháp của Mô-i-se, người của Đức Chúa Trời; và những thầy tế lễ nhận lấy huyết nơi tay người Lê-vi mà rảy  
They stood in their place after their order, according to the law of Moses the man of God: the priests sprinkled the blood [which they received] of the hand of the Levites.  
And they stand on their station according to their ordinance; according to the law of Moses the man of God the priests are sprinkling the blood out of the hand of the Levites,
- 17** Trong hội chúng còn nhiều người chưa dọn mình thanh sạch; vì vậy người Lê-vi phải giết dâng con sinh về lễ Vượt qua thế cho mỗi người không thanh sạch, để làm họ nên thanh sạch cho Đức Giê-hô-va.  
For there were many in the assembly who had not sanctified themselves: therefore the Levites had the charge of killing the Passovers for everyone who was not clean, to sanctify them to Yahweh.  
for many [are] in the assembly who have not sanctified themselves, and the Levites [are] over the slaughtering of the passover-offerings for every one not clean, to sanctify [him] to Jehovah:

- 18** Vì trong dân sự, nhất là trong dân Ep-ra-im, Ma-na-se, Y-sa-ca, v Sa-bu-lôn có nhiều người không dọn mình thanh sạch, lại ăn lễ Vượt qua, chẳng theo lệ đã chép; vì Ê-xê-chia có cầu nguyện cho chúng, mà rằng:  
**For a multitude of the people, even many of Ephraim and Manasseh, Issachar and Zebulun, had not cleansed themselves, yet did they eat the Passover otherwise than it is written. For Hezekiah had prayed for them, saying, The good Yahweh pardon everyone for a multitude of the people, many from Ephraim and Manasseh, Issachar, and Zebulun, have not been cleansed, but have eaten the passover otherwise than it is written; but Hezekiah prayed for them, saying, `Jehovah, who [is] good, doth receive atonement for every one**
- 19** Nguyện Đức Giê-hô-va là Đấng nhân từ, tha tội cho những người đã hết lòng tìm kiếm Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ họ, mặc dầu không theo lệ tẩy uế của đền thánh mà dọn mình cho thanh sạch.  
**who sets his heart to seek God, Yahweh, the God of his fathers, though not [cleansed] according to the purification of the sanctuary.  
who hath prepared his heart to seek God -- Jehovah, God of his fathers -- yet not according to the cleansing of the sanctuary;`**
- 20** Đức Giê-hô-va dủ nghe lời cầu nguyện của Ê-xê-chia và chữa lành cho dân sự.  
**Yahweh listened to Hezekiah, and healed the people.  
and Jehovah hearkeneth unto Hezekiah, and healeth the people.**
- 21** Những người Y-sơ-ra-ên ở tại Giê-ru-sa-lem giữ lễ bánh không men trong bảy ngày cách vui vẻ; người Lê-vi và những thầy tế lễ ngày này sang ngày kia, dùng nhạc khí hát mừng ngợi khen Đức Giê-hô-va.  
**The children of Israel who were present at Jerusalem kept the feast of unleavened bread seven days with great gladness; and the Levites and the priests praised Yahweh day by day, [singing] with loud instruments to Yahweh.  
And the sons of Israel, those found in Jerusalem, make the feast of unleavened things seven days with great joy; and giving praise to Jehovah day by day are the Levites and the priests, with instruments of praise before Jehovah.**
- 22** Ê-xê-chia nói an ủi lòng những người Lê-vi thông sáng hiểu biết cuộc thờ phượng Đức Giê-hô-va. Chúng ăn lễ trong bảy ngày, dâng những của lễ thù ân, và cảm tạ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình.  
**Hezekiah spoke comfortably to all the Levites who had good understanding [in the service] of Yahweh. So they ate throughout the feast for the seven days, offering sacrifices of peace-offerings, and making confession to Yahweh, the God of their fathers. And Hezekiah speaketh unto the heart of all the Levites, those giving good understanding concerning Jehovah, and they eat the appointed thing seven days; sacrificing sacrifices of peace-offerings, and making confession to Jehovah, God of their fathers.**
- 23** Cả hội chúng bèn quyết định giữ lễ thêm bảy ngày; rồi chúng vui vẻ giữ thêm bảy ngày  
**The whole assembly took counsel to keep other seven days; and they kept [other] seven days with gladness.  
And all the assembly take counsel to keep other seven days, and they keep seven days [with] joy;**

- 24** Vì Ê-xê-chia, vua Giu-đa, đã ban cho hội chúng một ngàn con bò đực và bảy ngàn con chiên; các quan trưởng cũng ban cho hội chúng một ngàn con bò đực và mười ngàn con chiên lại có nhiều thầy tế lễ dọn mình ra thanh sạch.  
**For Hezekiah king of Judah did give to the assembly for offerings one thousand bulls and seven thousand sheep; and the princes gave to the assembly a thousand bulls and ten thousand sheep: and a great number of priests sanctified themselves.**  
**for Hezekiah king of Judah hath presented to the assembly a thousand bullocks, and seven thousand sheep; and the heads have presented to the assembly bullocks a thousand, and sheep ten thousand; and priests sanctify themselves in abundance.**
- 25** Cả hội chúng Giu-đa với những thầy tế lễ, người Lê-vi, và hội chúng đến từ Y-sơ-ra-ên, cùng những người ngoại bang, kẻ thì kiều ngụ trong xứ Y-sơ-ra-ên, người thì kiều ngụ trong xứ Giu-đa, thấy đều vui mừng.  
**All the assembly of Judah, with the priests and the Levites, and all the assembly who came out of Israel, and the sojourners who came out of the land of Israel, and who lived in Judah, rejoiced.**  
**And all the assembly of Judah rejoice, and the priests, and the Levites, and all the assembly, those coming in from Israel, and the sojourners, those coming in from the land of Israel, and those dwelling in Judah,**
- 26** Ay v y, ở Giê-ru-sa-lem có sự vui mừng cả thể; vì từ đời Sa-lô-môn, con trai Đa-vít, vua Y-sơ-ra-ên, tại thành Giê-ru-sa-lem chẳng có sự gì như vậy.  
**So there was great joy in Jerusalem; for since the time of Solomon the son of David king of Israel there was not the like in Jerusalem.**  
**and there is great joy in Jerusalem; for from the days of Solomon son of David king of Israel there is not like this in Jerusalem,**
- 27** Đoạn, những thầy tế lễ và người Lê-vi đứng dậy chúc phước cho dân sự; tiếng của chúng được nhậm, lời cầu nguyện chúng thấu đến nơi ngự thánh của Đức Giê-hô-va trên  
**Then the priests the Levites arose and blessed the people: and their voice was heard, and their prayer came up to his holy habitation, even to heaven.**  
**and the priests, the Levites, rise and bless the people, and their voice is heard, and their prayer cometh in to His holy habitation, to the heavens.**
- 1** Khi các việc ấy đã xong, những người Y-sơ-ra-ên có mặt tại đó đi ra các thành Giu-đa, đập bể những trụ thờ, đánh đổ các thần A-sê-ra, phá dỡ những nơi cao, và các bàn thờ trong khắp đất Giu-đa, Bên-gia-min, Ep-ra-im, v Ma-na-se, cho đến khi đã phá hủy hết thảy. Đoạn, hết thảy dân Y-sơ-ra-ên ai nấy đều trở về thành mình, về nơi sản nghiệp  
**Now when all this was finished, all Israel who were present went out to the cities of Judah, and broke in pieces the pillars, and hewed down the Asherim, and broke down the high places and the altars out of all Judah and Benjamin, in Ephraim also and Manasseh, until they had destroyed them all. Then all the children of Israel returned, every man to his possession, into their own cities.**  
**And at the completion of all this, gone out have all Israel who are found present to the cities of Judah, and break the standing-pillars, and cut down the shrines, and break down the high places and the altars, out of all Judah and Benjamin, and in Ephraim and Manasseh, even to completion, and all the sons of Israel turn back, each to his Possession, to their cities.**

- 2 Ê-xê-chia lập lại các ban thứ của những thầy tế lễ và của người Lê-vi, tùy theo phần việc của mỗi người dâng dâng của lễ thiêu và của lễ thù ân, dâng phụng sự, cảm tạ, và hát ngợi khen Chúa tại nơi các cửa trại của Đức Giê-hô-va.**  
**Hezekiah appointed the courses of the priests and the Levites after their courses, every man according to his service, both the priests and the Levites, for burnt offerings and for peace-offerings, to minister, and to give thanks, and to praise in the gates of the camp of Yahweh.**  
**And Hezekiah appointeth the courses of the priests, and of the Levites, by their courses, each according to his service, of the priests and of the Levites, for burnt-offering, and for peace-offerings, to minister, and to give thanks, and to give praise in the gates of the camps of Jehovah.**
- 3 Người cũng định phần vua phải lấy trong tài sản mình dâng dùng làm của lễ thiêu về buổi sớm mai và buổi chiều, cùng dùng về những của lễ thiêu trong ngày sa-bát, ngày mồng một, và trong các ngày lễ trọng thể, y như đã chép trong luật pháp của Đức Giê-hô-va.**  
**[He appointed] also the king's portion of his substance for the burnt-offerings, [to wit], for the morning and evening burnt offerings, and the burnt offerings for the Sabbaths, and for the new moons, and for the set feasts, as it is written in the law of Yahweh.**  
**And a portion of the king, from his substance, [is] for burnt-offerings, for burnt-offerings of the morning, and of the evening, and the burnt-offerings of sabbaths, and of new moons, and of appointed seasons, as it is written in the law of Jehovah.**
- 4 Người cũng truyền cho dân sự ở tại Giê-ru-sa-lem, phải cung cấp phần của những thầy tế lễ và người Lê-vi, hầu cho chúng chuyên lo gìn giữ luật pháp của Đức Giê-hô-va.**  
**Moreover he commanded the people who lived in Jerusalem to give the portion of the priests and the Levites, that they might give themselves to the law of Yahweh.**  
**And he saith to the people, to the inhabitants of Jerusalem, to give the portion of the priests, and of the Levites, so that they are strengthened in the law of Jehovah;**
- 5 Khi chỉ dụ của vua mới truyền ra, thì dân Y-sơ-ra-ên đem đến rất nhiều sản vật đầu mùa về ngũ cốc, rượu, dầu, mật, và những thổ sản khác; chúng đem đến một phần mười của mọi vật thật rất nhiều.**  
**As soon as the commandment came abroad, the children of Israel gave in abundance the first-fruits of grain, new wine, and oil, and honey, and of all the increase of the field; and the tithe of all things brought they in abundantly.**  
**and at the spreading forth of the thing have the sons of Israel multiplied the first-fruit of corn, new wine, and oil, and honey, and of all the increase of the field, and the tithe of the whole in abundance they have brought in.**
- 6 Người Y-sơ-ra-ên và người Giu-đa ở trong các thành xứ Giu-đa, cũng đều đem đến nộp một phần mười về bò và chiên, cùng một phần mười về các vật đã biệt riêng ra thánh cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng, rồi để ra từng đống.**  
**The children of Israel and Judah, who lived in the cities of Judah, they also brought in the tithe of oxen and sheep, and the tithe of dedicated things which were consecrated to Yahweh their God, and laid them by heaps.**  
**And the sons of Israel and Judah, those dwelling in cities of Judah, they also a tithe of herd and flock, and a tithe of the holy things that are sanctified to Jehovah their God, have brought in, and they give -- heaps, heaps;**

- 7 Tháng thứ ba, chúng khởi gom lại từng đống, và qua đến tháng bảy mới xong.**  
**In the third month they began to lay the foundation of the heaps, and finished them in the seventh month.**  
**in the third month they have begun to lay the foundation of the heaps, and in the seventh month they have finished.**
- 8 Khi Ê-xê-chia và các quan trưởng đến, thấy các đống ấy, thì ngợi khen Đức Giê-hô-va, và chúc phước cho dân Y-sơ-ra-ên của Ngài.**  
**When Hezekiah and the princes came and saw the heaps, they blessed Yahweh, and his people Israel.**  
**And Hezekiah and the heads come in and see the heaps, and bless Jehovah and His people Israel,**
- 9 Ê-xê-chia hỏi thăm những thầy tế lễ và người Lê-vi về tích những đống ấy.**  
**Then Hezekiah questioned the priests and the Levites concerning the heaps.**  
**and Hezekiah inquireth at the priests and the Levites concerning the heaps,**
- 10 A-xa-ria, thầy tế lễ cả về dòng Xa-đốc, thưa lại cùng người mà rằng: Từ khi dân sự khởi đem lễ vật vào trong đền Đức Giê-hô-va, thì chúng tôi có ăn được đầy đủ, và còn dư lại nhiều; vì Đức Giê-hô-va đã ban phước cho dân sự Ngài; còn số nhiều này, ấy là phần dư**  
**Azariah the chief priest, of the house of Zadok, answered him and said, Since [the people] began to bring the offerings into the house of Yahweh, we have eaten and had enough, and have left plenty: for Yahweh has blessed his people; and that which is left is this great store.**  
**and Azariah the head priest, of the house of Zadok, speaketh unto him, and saith, `From the beginning of the bringing of the heave-offering to the house of Jehovah, [there is] to eat, and to be satisfied, and to leave abundantly, for Jehovah hath blessed His people, and that left [is] this store.`**
- 11 Ê-xê-chia truyền dọn dẹp các phòng trong đền Đức Giê-hô-va; người ta bèn dọn dẹp,**  
**Then Hezekiah commanded to prepare chambers in the house of Yahweh; and they prepared them.**  
**And Hezekiah saith to prepare chambers in the house of Jehovah, and they prepare,**
- 12 rồi đem vào cách ngay thẳng các lễ vật, thuế một phần mười, và các vật thánh. Cô-na-ria, người Lê-vi, cai quản những vật ấy, và Si-mê -i, em người, làm phó;**  
**They brought in the offerings and the tithes and the dedicated things faithfully: and over them Conaniah the Levite was ruler, and Shimei his brother was second.**  
**and they bring in the heave-offering, and the tithe, and the holy things faithfully; and over them is a leader, Conaniah the Levite, and Shimei his brother [is] second;**

- 13** còn Giê-hi-ên, A-xa-xia, Na-hát, A-sa-ên, Giê-ri-mốt, Giô-sa-bát, Ê-li-ên, Gít-ma-kia, Ma-hát, và Bê-na-gia, đều làm kẻ coi sóc dưới quyền Cô-na-nia và Si-mê-i, em người, cứ theo lệnh của vua Ê-xê-chia và A-xa-ria, là người cai trị đền Đức Chúa Trời.  
**Jehiel, and Azaziah, and Nahath, and Asahel, and Jerimoth, and Jozabad, and Eliel, and Ismachiah, and Mahath, and Benaiah, were overseers under the hand of Conaniah and Shimei his brother, by the appointment of Hezekiah the king, and Azariah the ruler of the house of God.**  
**and Jehiel, and Azaziah, and Nahath, and Asahel, and Jerimoth, and Jozabad, and Eliel, and Ismachiah, and Mahath, and Benaiah, [are] inspectors under the hand of Conaniah and Shimei his brother, by the appointment of Hezekiah the king, and Azariah leader of the house of God.**
- 14** Cô-rê, con trai của Dim-na, người Lê-vi, là kẻ giữ cửa phía đông, được đặt cai quản các lễ vật lạc ý dâng cho Đức Chúa Trời, đặng phân phát các lễ vật dâng cho Đức Giê-hô-va và những vật rất thánh.  
**Kore the son of Imnah the Levite, the porter at the east [gate], was over the freewill-offerings of God, to distribute the offerings of Yahweh, and the most holy things. And Kore son of Imnah the Levite, the gatekeeper at the east, [is] over the willing-offerings of God, to give the heave-offering of Jehovah, and the most holy things.**
- 15** Dưới tay người có Ê-đen, Min-gia-min, Giê-sua, Sê-ma-gia, A-ma-ria, và Sê-ca-nia, ở trong các thành thầy tế lễ, đặng phân phát lễ vật ấy cách công bình cho anh em mình, hoặc nhỏ hay lớn, theo ban thứ của họ.  
**Under him were Eden, and Miniamin, and Jeshua, and Shemaiah, Amariah, and Shecaniah, in the cities of the priests, in their office of trust, to give to their brothers by courses, as well to the great as to the small:  
 And by his hand [are] Eden, and Miniamin, and Jeshua, and Shemaiah, Amariah, and Shechaniah, in cities of the priests, faithfully to give to their brethren in courses, as the great so the small,**
- 16** Ngoài trừ những nam đinh đã biên tên vào gia phổ từ ba tuổi sắp lên, tức những kẻ theo ban thứ mình mà vào đền Đức Giê-hô-va đặng phụng sự trong chức mình, làm việc ngày nào theo ngày nấy;  
**besides those who were reckoned by genealogy of males, from three years old and upward, even everyone who entered into the house of Yahweh, as the duty of every day required, for their service in their offices according to their courses;  
 apart from their genealogy, to males from a son of three years and upward, to every one who hath gone in to the house of Jehovah, by the matter of a day in its day, for their service in their charges, according to their courses;**
- 17** lại phân phát cho những thầy tế lễ đã theo tông tộc mình mà ghi tên vào gia phổ, và cho người Lê-vi từ hai mươi tuổi sắp lên, tùy theo chức phận và ban thứ của họ;  
**and those who were reckoned by genealogy of the priests by their fathers` houses, and the Levites from twenty years old and upward, in their offices by their courses;  
 and the genealogy of the priests by the house of their fathers, and of the Levites, from a son of twenty years and upward, in their charges, in their courses;**



- 18** cùng phân phát cho hết thầy con nhỏ của họ, vợ họ, con trai và con gái họ, tức cả hội chúng ghi tên vào gia phả; vì chúng thành tín biệt mình riêng ra đặng nên thánh.  
and those who were reckoned by genealogy of all their little ones, their wives, and their sons, and their daughters, through all the congregation: for in their office of trust they sanctified themselves in holiness.  
and to the genealogy among all their infants, their wives, and their sons, and their daughters to all the congregation, for in their faithfulness they sanctify themselves in holiness.
- 19** Còn về con cháu A-rôn, tức là những thầy tế lễ ở trong đồng ruộng, rải rác nơi địa hạt các thành của họ, thì có đặt trong mỗi thành những người gọi từng tên, đặng phân phát phần cho hết thầy người nam trong những thầy tế lễ và cho những kẻ trong vòng người Lê-vi đã ghi tên vào gia phả.  
Also for the sons of Aaron the priests, who were in the fields of the suburbs of their cities, in every city, there were men who were mentioned by name, to give portions to all the males among the priests, and to all who were reckoned by genealogy among the Levites.  
And to sons of Aaron, the priests, in the fields of the suburb of their cities, in every city and city, [are] men who have been defined by name, to give portions to every male among the priests, and to every one who reckoned himself by genealogy among the Levites.
- 20** Trong khắp Giu-đa, Ê-xê chia làm như vậy. Người làm những điều lành, ngay thẳng và chơn thành, tại trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người.  
Thus did Hezekiah throughout all Judah; and he worked that which was good and right and faithful before Yahweh his God.  
And Hezekiah doth thus in all Judah, and doth that which is good, and that which is right, and that which is true, before Jehovah his God;
- 21** Trong các việc người làm, hoặc quản lý sự phục dịch nơi đền của Đức Chúa Trời, hoặc theo luật pháp hay là điều răn đặng tìm kiếm Đức Chúa Trời của người, thì người hết lòng mà làm, và được hanh thông.  
In every work that he began in the service of the house of God, and in the law, and in the commandments, to seek his God, he did it with all his heart, and prospered.  
and in every work that he hath begun for the service of the house of God, and for the law, and for the command, to seek to his God, with all his heart he hath wrought and prospered.
- 1** Sau các việc này và sự thành tín này, thì San-chê-ríp loán đến trong xứ Giu-đa, vây các thành bền vững, có ý hãm lấy nó.  
After these things, and this faithfulness, Sennacherib king of Assyria came, and entered into Judah, and encamped against the fortified cities, and thought to win them for himself.  
After these things and this truth, come hath Sennacherib king of Asshur, yea, he cometh in to Judah, and encampeth against the cities of the bulwarks, and saith to rend them unto himself.
- 2** Khi Ê-xê chia thấy San-chê-ríp đã đến, toan hãm đánh Giê-ru-sa-lem,  
When Hezekiah saw that Sennacherib was come, and that he was purposed to fight against Jerusalem,  
And Hezekiah seeth that Sennacherib hath come, and his face [is] to the battle against Jerusalem,

- 3** thì người hội nghị với các quan trưởng và những người mạnh dạn chặn nước suối ở ngoài thành; họ bèn giúp đỡ người.  
he took counsel with his princes and his mighty men to stop the waters of the springs which were outside of the city; and they helped him.  
and he taketh counsel with his heads and his mighty ones, to stop the waters of the fountains that [are] at the outside of the city -- and they help him,
- 4** Dân sự nhóm lại đông, chặn các suối và các khe chảy giữ xứ, mà rằng: Làm gì để cho vua A-si-ri đến, thấy có nước nhiều?  
So there was gathered much people together, and they stopped all the springs, and the brook that flowed through the midst of the land, saying, Why should the kings of Assyria come, and find much water?  
and much people are gathered, and they stop all the fountains and the brook that is rushing into the midst of the land, saying, `Why do the kings of Asshur come, and have found much water?`
- 5** Người tự can đảm, xây đắp vách thành đã bị hư lũng, xây nó lên đến tận tháp; rồi lại xây một cái vách khác ở phía ngoài; người làm cho vũng chắc Mi-lô ở trong thành Đa-vít và chế nhiều cây lao cùng khiên.  
He took courage, and built up all the wall that was broken down, and raised [it] up to the towers, and the other wall outside, and strengthened Millo [in] the city of David, and made weapons and shields in abundance.  
And he strengtheneth himself, and buildeth the whole of the wall that is broken, and causeth [it] to ascend unto the towers, and at the outside of the wall another, and strengtheneth Millo, [in] the city of David, and maketh darts in abundance, and shields.
- 6** Người lập những quan tướng trên dân sự, rồi hiệp lập chúng lại gần mình tại phố bên cửa thành, nói động lòng chúng, mà rằng:  
He set captains of war over the people, and gathered them together to him in the broad place at the gate of the city, and spoke comfortably to them, saying,  
And he putteth heads of war over the people, and gathereth them unto him, unto the broad place of a gate of the city, and speaketh unto their heart, saying,
- 7** Khá vũng lòng bền chí, chớ sợ, chớ kinh hãi trước mặt vua A-si-ri và đám quân đông đảo theo người; vì có một Đấng ở cùng chúng ta thắng hơn kẻ ở với họ:  
Be strong and of good courage, don't be afraid nor dismayed for the king of Assyria, nor for all the multitude who is with him; for there is a greater with us than with him:  
`Be strong and courageous, be not afraid, nor be cast down from the face of the king of Asshur, and from the face of all the multitude that [is] with him, for with us [are] more than with him.
- 8** với người chỉ một cánh tay xác thịt; còn với chúng ta có Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng ta đang giúp đỡ và chiến tranh thế cho chúng ta. Dân sự bèn nương cậy nơi lời của Ê-xê-chia, vua Giu-đa.  
with him is an arm of flesh; but with us is Yahweh our God to help us, and to fight our battles. The people rested themselves on the words of Hezekiah king of Judah.  
With him [is] an arm of flesh, and with us [is] Jehovah our God, to help us, and to fight our battles;` and the people are supported by the words of Hezekiah king of Judah.

- 9** Sau việc ấy, San-chê-ríp, vua A-si-ri, với cả đạo binh của người hầy còn vây La-ki, có sai các đầy tớ người đến Ê-xê chia và dân Giu-đa ở tại Giê-ru-sa-lem, mà nói rằng:  
After this did Sennacherib king of Assyria send his servants to Jerusalem, (now he was before Lachish, and all his power with him,) to Hezekiah king of Judah, and to all Judah who were at Jerusalem, saying,  
After this hath Sennacherib king of Asshur sent his servants to Jerusalem -- and he [is] by Lachish, and all his power with him -- against Hezekiah king of Judah, and against all Judah, who [are] in Jerusalem, saying,
- 10** San-chê-ríp, vua A-si-ri, nói như vậy: Các người nương cậy điều gì, mà chịu ở vây trong thành Giê-ru-sa-lem như thế?  
Thus says Sennacherib king of Assyria, Whereon do you trust, that you abide the siege in Jerusalem?  
`Thus said Sennacherib king of Asshur, On what are ye trusting and abiding in the bulwark, in Jerusalem?
- 11** Ê-xê chia nói rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta sẽ giải cứu chúng ta khỏi tay vua A-si-ri, ấy há chẳng phải người dõ dành các người đặng phó các người đói khát cho chết  
Does not Hezekiah persuade you, to give you over to die by famine and by thirst, saying, Yahweh our God will deliver us out of the hand of the king of Assyria?  
`Is not Hezekiah persuading you, to give you up to die by famine, and by thirst, saying, Jehovah our God doth deliver us from the hand of the king of Asshur?
- 12** Chớ thì chẳng phải chính Ê-xê chia này đã cất những nơi cao và bàn thờ của Ngài, rồi biểu dân Giu-đa và Giê-ru-sa-lem rằng: Các người khá thờ lạy trước một bàn thờ, và chỉ xông hương tại trên đó mà thôi?  
Has not the same Hezekiah taken away his high places and his altars, and commanded Judah and Jerusalem, saying, You shall worship before one altar, and on it shall you burn incense?  
Hath not Hezekiah himself turned aside His high places, and His altars, and speaketh to Judah and to Jerusalem, saying, Before one altar ye bow yourselves, and on it ye make perfume?
- 13** Các người há chẳng biết điều ta và tổ phụ ta đã làm cho các dân thiên hạ sao? Các thần của những dân tộc thiên hạ, há giải cứu xứ chúng nó được khỏi tay ta ư?  
Don't you know what I and my fathers have done to all the peoples of the lands? Were the gods of the nations of the lands in any wise able to deliver their land out of my hand?  
`Do ye not know what I have done -- I and my fathers -- to all peoples of the lands? Were the gods of the nations of the lands at all able to deliver their land out of my hand?
- 14** Nội trong các thần của những dân tộc mà tổ phụ ta đã diệt hết đi, há có thần nào giải cứu dân mình cho khỏi tay ta chẳng? Để có một mình Thần các người giải cứu các người được khỏi tay ta chớ!  
Who was there among all the gods of those nations which my fathers utterly destroyed, that could deliver his people out of my hand, that your God should be able to deliver you out of my hand?  
Who among all the gods of these nations whom my fathers have devoted to destruction [is] he who hath been able to deliver his people out of my hand, that your God is able to deliver you out of my hand?

- 15** Vậy bây giờ, chớ để Ê-xê-chia phỉnh gạt, khuyên dụ các người như thế, và các người chớ tin người; vì chẳng có thần của dân nào nước nào giải cứu dân mình khỏi tay ta hay là khỏi tay tổ phụ ta; huống chi Đức Chúa Trời các người giải cứu các người khỏi. Now therefore don't let Hezekiah deceive you, nor persuade you after this manner, neither believe you him; for no god of any nation or kingdom was able to deliver his people out of my hand, and out of the hand of my fathers: how much less shall your God deliver you out of my hand?  
`And, now, let not Hezekiah lift you up, nor persuade you thus, nor give credence to him, for no god of any nation and kingdom is able to deliver his people from my hand, and from the hand of my fathers: also, surely your God doth not deliver you from my hand!`
- 16** Các đầy tớ người lại còn nói nghịch cùng Giê-hô-va là Đức Chúa Trời thật, và nghịch cùng Ê-xê-chia, là tôi tớ Ngài. His servants spoke yet more against Yahweh God, and against his servant Hezekiah. And again have his servants spoken against Jehovah God, and against Hezekiah His servant,
- 17** Người cũng viết thư sỉ nhục Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, và nói phạm đến Ngài mà rằng: Hễ thần của các dân tộc thiên hạ chẳng giải cứu dân mình khỏi tay ta thế nào, thì thần của Ê-xê-chia cũng chẳng giải cứu được dân sự người khỏi tay ta thế ấy. He wrote also letters, to rail on Yahweh, the God of Israel, and to speak against him, saying, As the gods of the nations of the lands, which have not delivered their people out of my hand, so shall the God of Hezekiah not deliver his people out of my hand. and letters he hath written to give reproach to Jehovah, God of Israel, and to speak against Him, saying, `As the gods of the nations of the lands that have not delivered their people from my hand, so the God of Hezekiah doth not deliver His people from my hand.`
- 18** Chúng la lớn lên, nói bằng tiếng Giu-đa cho dân Giê-ru-sa-lam ở trên vách thành, đăng làm cho chúng sợ hoảng, để hãm lấy thành. They cried with a loud voice in the Jews` language to the people of Jerusalem who were on the wall, to frighten them, and to trouble them; that they might take the city. And they call with a great voice [in] Jewish, against the people of Jerusalem who [are] on the wall, to frighten them, and to trouble them, that they may capture the city,
- 19** Chúng lại nói về Đức Chúa Trời của Giê-ru-sa-lem, như thế các thần của dân thiên hạ đều là công việc của tay người ta làm ra. They spoke of the God of Jerusalem, as of the gods of the peoples of the earth, which are the work of men`s hands. and they speak against the God of Jerusalem as against the gods of the peoples of the land -- work of the hands of man.
- 20** Vua Ê-xê-chia, và tiên tri Ê-sai, con trai A-mốt, cầu nguyện về việc này, và kêu la thấu đến trời. Hezekiah the king, and Isaiah the prophet the son of Amoz, prayed because of this, and cried to heaven. And Hezekiah the king prayeth, and Isaiah son of Amoz the prophet, concerning this, and they cry to the heavens,

- 21 Đức Giê-hô-va bèn sai một thiên sứ diệt những người mạnh dạn, các quan trưởng và các quan tướng ở trong trại quân của vua A-si-ri. người trở về trong xứ mình, mặt hổ thẹn; và khi người vào trong miếu thần mình, có những kẻ bởi lòng người sanh ra đều lấy gươm giết người tại đó.**  
**Yahweh sent an angel, who cut off all the mighty men of valor, and the leaders and captains, in the camp of the king of Assyria. So he returned with shame of face to his own land. When he was come into the house of his god, those who came forth from his own bowels killed him there with the sword.**  
**and Jehovah sendeth a messenger, and cutteth off every mighty one of valour -- both leader and head -- in the camp of the king of Asshur, and he turneth back with shame of face to his land, and entereth the house of his god, and those coming out of his bowels have caused him to fall there by the sword.**
- 22 Như vậy Đức Giê-hô-va cứu Ê-xê-chia và dân cư thành Giê-ru-sa-lem khỏi tay San-chê-ríp, vua A-si-ri, và khỏi tay mọi người khác, cùng phù hộ cho chúng bốn bên.**  
**Thus Yahweh saved Hezekiah and the inhabitants of Jerusalem from the hand of Sennacherib the king of Assyria, and from the hand of all [others], and guided them on every side.**  
**And Jehovah saveth Hezekiah and the inhabitants of Jerusalem from the hand of Sennacherib king of Asshur, and from the hand of all, and He leadeth them round about;**
- 23 Có nhiều người đem những lễ vật đến dâng cho Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem, và những vật quý báu cho Ê-xê-chia, vua Giu-đa; nên từ khi ấy về sau, người được tôn cao trước mặt các nước.**  
**Many brought gifts to Yahweh to Jerusalem, and precious things to Hezekiah king of Judah; so that he was exalted in the sight of all nations from thenceforth.**  
**and many are bringing in an offering to Jehovah, to Jerusalem, and precious things to Hezekiah king of Judah, and he is lifted up before the eyes of all the nations after this.**
- 24 Trong lúc ấy, Ê-xê-chia bị đau hông chết; người cầu nguyện Đức Giê-hô-va, Đức Giê-hô-va phán cùng người, và ban cho người một dấu lạ.**  
**In those days Hezekiah was sick even to death: and he prayed to Yahweh; and he spoke to him, and gave him a sign.**  
**In those days hath Hezekiah been sick even unto death, and he prayeth unto Jehovah, and He speaketh to him, and a wonder hath appointed for him;**
- 25 Nhưng Ê-xê-chia chẳng báo đáp lại ơn Chúa mà người đã lãnh, vì lòng người tự cao; bèn có cơn thịnh nộ của Chúa nổi lên cùng người, cùng Giu-đa và Giê-ru-sa-lem.**  
**But Hezekiah didn't render again according to the benefit done to him; for his heart was lifted up: therefore there was wrath on him, and on Judah and Jerusalem.**  
**and Hezekiah hath not returned according to the deed [done] unto him, for his heart hath been lofty, and there is wrath upon him, and upon Judah and Jerusalem;**
- 26 Song Ê-xê-chia hạ sự tự cao trong lòng mình xuống, người và dân cư Giê-ru-sa-lem cũng vậy, nên trong đời Ê-xê-chia, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va không giáng trên chúng.**  
**Notwithstanding Hezekiah humbled himself for the pride of his heart, both he and the inhabitants of Jerusalem, so that the wrath of Yahweh didn't come on them in the days of Hezekiah.**  
**and Hezekiah is humbled for the loftiness of his heart, he and the inhabitants of Jerusalem, and the wrath of Jehovah hath not come upon them in the days of Hezekiah.**

- 27 Ê-xê-chia được rất giàu rất sang; người cất những kho để trữ bạc, vàng, đá quý, thuốc thơm, khiên, và các thứ khí giới tốt đẹp;**  
**Hezekiah had exceeding much riches and honor: and he provided him treasuries for silver, and for gold, and for precious stones, and for spices, and for shields, and for all manner of goodly vessels;**  
**And Hezekiah hath riches and honour very much, and treasures he hath made to himself of silver, and of gold, and of precious stone, and of spices, and of shields, and of all [kinds] of desirable vessels,**
- 28 những lẫm đặng chứa ngũ cốc, rượu, và dầu; những chuồng để nhốt các thú thú vật, bày chiên, và bày bò.**  
**store-houses also for the increase of grain and new wine and oil; and stalls for all manner of animals, and flocks in folds.**  
**and storehouses for the increase of corn, and new wine, and oil, and stalls for all kinds of cattle, and herds for stalls;**
- 29 Người cũng xây những thành, có nhiều bày chiên và bò; vì Đức Chúa Trời ban cho người rất nhiều của cải.**  
**Moreover he provided him cities, and possessions of flocks and herds in abundance; for God had given him very much substance.**  
**and cities he hath made for himself, and possessions of flocks and herds in abundance, for God hath given to him very much substance.**
- 30 Ay I Ê-xê-chia này lấp nguồn trên của nước Ghi-hôn, và dẫn nó chảy ngầm dưới đất qua phía tây của thành Đa-vít. Trong mọi việc Ê-xê-chia được hanh thông.**  
**This same Hezekiah also stopped the upper spring of the waters of Gihon, and brought them straight down on the west side of the city of David. Hezekiah prospered in all his works.**  
**And Hezekiah himself hath stopped the upper source of the waters of Gihon, and directeth them beneath to the west of the city of David, and Hezekiah prospereth in all his work;**
- 31 Song khi sứ giả mà vua Ba-by-lôn sai đến người đặng hỏi thăm dấu lạ đã xảy ra trong xứ, thì Đức Chúa Trời tạm lia bỏ người đặng thử người, để cho biết mọi điều ở trong lòng**  
**However in [the business of] the ambassadors of the princes of Babylon, who sent to him to inquire of the wonder that was done in the land, God left him, to try him, that he might know all that was in his heart.**  
**and so with the ambassadors of the heads of Babylon, those sending unto him to inquire of the wonder that hath been in the land, God hath left him to try him, to know all in his heart,**
- 32 Các công việc khác của Ê-xê-chia, và những việc thiện của người, đều chép trong sách dị tượng của Ê-sai, đấng tiên tri, con trai của A-mốt, và trong sách các vua Giu-đa và Y-**  
**Now the rest of the acts of Hezekiah, and his good deeds, behold, they are written in the vision of Isaiah the prophet the son of Amoz, in the book of the kings of Judah and Israel. And the rest of the matters of Hezekiah, and his kind acts, lo, they are written in the vision of Isaiah son of Amoz the prophet, on the book of the kings of Judah and Israel.**

- 33 Ê-xê-chia an giấc cùng tổ phụ mình, người ta chôn người trong lăng tẩm cao của con cháu Đa-vít; cả Giu-đa và Giê-ru-sa-lem đều tôn kính người lúc người thác; Ma-na-se, con trai người, cai trị thế cho người.**  
**Hezekiah slept with his fathers, and they buried him in the ascent of the tombs of the sons of David: and all Judah and the inhabitants of Jerusalem did him honor at his death.**  
**Manasseh his son reigned in his place.**  
**And Hezekiah lieth with his fathers, and they bury him in the uppermost of the graves of the sons of David, and all Judah and the inhabitants of Jerusalem have done honour to him at his death, and reign doth Manasseh his son in his stead.**
- 1 Ma-na-se được mười hai tuổi khi người lên làm vua, và người cai trị năm mươi lăm năm tại Giê-ru-sa-lem.**  
**Manasseh was twelve years old when he began to reign; and he reigned fifty-five years in Jerusalem.**  
**A son of twelve years is Manasseh in his reigning, and fifty and five years he hath reigned in Jerusalem;**
- 2 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, theo những sự gớm ghiếc của các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.**  
**He did that which was evil in the sight of Yahweh, after the abominations of the nations whom Yahweh cast out before the children of Israel.**  
**and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, like the abominations of the nations that Jehovah dispossessed from the presence of the sons of Israel,**
- 3 Người cất lại các nơi cao mà Ê-xê-chia, cha người, đã phá dỡ, dựng lên những bàn thờ cho Ba-anh, làm các tượng A-sê-ra, thờ lạy cả cơ binh trên trời, và hầu việc chúng nó.**  
**For he built again the high places which Hezekiah his father had broken down; and he reared up altars for the Baals, and made Asheroth, and worshipped all the host of the sky, and served them.**  
**and he turneth and buildeth the high places that Hezekiah his father hath broken down, and raiseth altars for Baalim, and maketh shrines, and boweth himself to all the host of the heavens, and serveth them.**
- 4 Người xây những bàn thờ tại trong đền Đức Giê-hô-va, là về nơi ấy mà Đức Giê-hô-va đã phán rằng: Danh ta sẽ ngự nơi Giê-ru-sa-lem đời đời.**  
**He built altars in the house of Yahweh, whereof Yahweh said, In Jerusalem shall my name be forever.**  
**And he hath built altars in the house of Jehovah of which Jehovah had said, `In Jerusalem is My name to the age.`**
- 5 Người cũng lập những bàn thờ cho các cơ binh trên trời, tại trong hai hành lang của đền Đức Giê-hô-va,**  
**He built altars for all the host of the sky in the two courts of the house of Yahweh.**  
**And he buildeth altars to all the host of the heavens in the two courts of the house of Jehovah.**

- 6** và đưa con cái mình qua lửa, tại trong trũng con Hi-nôm; người xem bói; ếm chú, dùng pháp thuật, ham theo những kẻ cầu vong và thầy phù thủy: người làm điều ác thái quá tại trước mặt Đức Giê-hô-va đặng chọc giận Ngài.  
**He also made his children to pass through the fire in the valley of the son of Hinnom; and he practiced sorcery, and used enchantments, and practiced sorcery, and dealt with those who had familiar spirits, and with wizards: he worked much evil in the sight of Yahweh, to provoke him to anger.**  
**And he hath caused his sons to pass over through fire in the valley of the son of Hinnom, and observed clouds and used enchantments and witchcraft, and dealt with a familiar spirit, and a wizard; he hath multiplied to do the evil thing in the eyes of Jehovah, to provoke him to anger.**
- 7** Người đặt hình tượng chạm mà mình đã làm trong đền của Đức Chúa Trời, là về đền ấy mà Đức Chúa Trời có phán với Đa-vít và Sa-lô-môn, con trai người, rằng: Trong đền này và tại Giê-ru-sa-lem, thành ta đã chọn trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, ta sẽ đặt danh ta ở đời  
**He set the engraved image of the idol, which he had made, in the house of God, of which God said to David and to Solomon his son, In this house, and in Jerusalem, which I have chosen out of all the tribes of Israel, will I put my name forever:**  
**And he placeth the graven image of the idol that he made in the house of God, of which God said unto David, and unto Solomon his son, `In this house, and in Jerusalem that I have chosen out of all the tribes of Israel, I put My name to the age,**
- 8** nếu Y-sơ-ra-ên gìn giữ làm theo các luật pháp, điều răn, và mạng lệnh, mà ta đã cậy Mô-ise phán dạy chúng nó, thì ta sẽ chẳng cất chơn của chúng nó khỏi đất ta đã ban cho tổ phụ chúng nó.  
**neither will I any more remove the foot of Israel from off the land which I have appointed for your fathers, if only they will observe to do all that I have commanded them, even all the law and the statutes and the ordinances [given] by Moses.**  
**and I add not to turn aside the foot of Israel from off the ground that I appointed to your fathers, only, if they watch to do all that I have commanded them -- to all the law, and the statutes, and the ordinances by the hand of Moses.`**
- 9** Ma-na-se quyến dụ Giu-đa và dân sự Giê-ru-sa-lem, đến đỗi chúng làm điều ác hơn các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã hủy diệt khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.  
**Manasseh seduced Judah and the inhabitants of Jerusalem, so that they did evil more than did the nations whom Yahweh destroyed before the children of Israel.**  
**And Manasseh maketh Judah and the inhabitants of Jerusalem to err, to do evil above the nations that Jehovah destroyed from the presence of the sons of Israel.**
- 10** Đức Giê-hô-va phán bảo Ma-na-se và dân sự người; song chúng không chú ý đến.  
**Yahweh spoke to Manasseh, and to his people; but they gave no heed.**  
**And Jehovah speaketh unto Manasseh and unto his people, and they have not attended,**
- 11** Vì có ấy, Đức Giê-hô-va khiến các quan tướng đạo binh của vua A-si-ri đến hãm đánh chúng; các quan ấy bắt đóng cùm Ma-na-se, xiềng người lại, rồi dẫn về Ba-by-lôn.  
**Therefore Yahweh brought on them the captains of the host of the king of Assyria, who took Manasseh in chains, and bound him with fetters, and carried him to Babylon.**  
**and Jehovah bringeth in against them the heads of the host that the king of Asshur hath, and they capture Manasseh among the thickets, and bind him with brazen fetters, and cause him to go to Babylon.**



- 12** Khi người bị hoạn nạn, bèn cầu khẩn Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người và hạ mình xuống lạy trước mặt Đức Chúa Trời của tổ phụ người.  
When he was in distress, he begged Yahweh his God, and humbled himself greatly before the God of his fathers.  
And when he is in distress he hath appeased the face of Jehovah his God, and is humbled exceedingly before the God of his fathers,
- 13** Ma-na-se cầu nguyện cùng Ngài; Ngài nhậm người, dù nghe lời nài xin của người, dẫn người về Giê-ru-sa-lem trong nước người; khi ấy Ma-na-se nhìn biết Giê-hô-va là Đức Chúa He prayed to him; and he was entreated of him, and heard his supplication, and brought him again to Jerusalem into his kingdom. Then Manasseh knew that Yahweh he was God. and prayeth unto Him, and He is entreated of him, and heareth his supplication, and bringeth him back to Jerusalem, to his kingdom, and Manasseh knoweth that Jehovah -- He [is] God.
- 14** Sau việc ấy, người xây vách ngoài thành Đa-vít, về phía tây Ghi-hôn trong trũng, đến lối vào cửa cá, và chung quanh Ô-phên, xây nó rất cao rồi người đặt những quan tướng trong các thành bền vững xứ Giu-đa.  
Now after this he built an outer wall to the city of David, on the west side of Gihon, in the valley, even to the entrance at the fish gate; and he compassed Ophel about [with it], and raised it up to a very great height: and he put valiant captains in all the fortified cities of Judah.  
And after this he hath built an outer wall to the city of David, on the west of Gihon, in the valley, and at the entering in at the fish-gate, and it hath gone round to the tower, and he maketh it exceeding high, and he putteth heads of the force in all the cities of the bulwarks in Judah.
- 15** Người cất khỏi đền Đức Giê-hô-va những thần ngoại bang, hình tượng, và bàn thờ mà người đã xây trên núi của đền Đức Giê-hô-va và tại Giê-ru-sa-lem, rồi quăng nó ra ngoài He took away the foreign gods, and the idol out of the house of Yahweh, and all the altars that he had built in the mountain of the house of Yahweh, and in Jerusalem, and cast them out of the city.  
And he turneth aside the gods of the stranger, and the idol, out of the house of Jehovah, and all the altars that he had built in the mount of the house of Jehovah and in Jerusalem, and casteth [them] to the outside of the city.
- 16** Đoạn, người sửa sang bàn thờ của Đức Giê-hô-va, dâng của lễ bình an và của lễ thù ân tại đó; người truyền dạy dân Giu-đa phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên. He built up the altar of Yahweh, and offered thereon sacrifices of peace-offerings and of thanksgiving, and commanded Judah to serve Yahweh, the God of Israel.  
And he buildeth the altar of Jehovah, and sacrificeth upon it sacrifices of peace-offerings and thank-offering, and saith to Judah to serve Jehovah, God of Israel;
- 17** Dầu vậy, dân sự còn tế lễ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của mình mà thôi. Nevertheless the people sacrificed still in the high places, but only to Yahweh their God. but still the people are sacrificing in high places, only -- to Jehovah their God.

- 18 Các công việc khác của Ma-na-se, lời người cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời người, và các lời của đấng tiên kiến nhân danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên mà phán với người, đều đã chép trong sách các vua Y-sơ-ra-ên.**  
**Now the rest of the acts of Manasseh, and his prayer to his God, and the words of the seers who spoke to him in the name of Yahweh, the God of Israel, behold, they are written among the acts of the kings of Israel.**  
**And the rest of the matters of Manasseh, and his prayer unto his God, and the matters of the seers, those speaking unto him in the name of Jehovah, God of Israel, lo, they are [on the book of] the matters of the kings of Israel;**
- 19 Bài cầu nguyện người, và làm sao Đức Chúa Trời nhậm lời người, các tội lỗi, và gian ác người đã phạm, những chỗ người lập nơi cao, dựng lên thần A-sê-ra và tượng chạm, trước khi người chưa hạ mình xuống, kìa, thấy đều chép trong truyện Hô-xai.**  
**His prayer also, and how [God] was entreated of him, and all his sin and his trespass, and the places in which he built high places, and set up the Asherim and the engraved images, before he humbled himself: behold, they are written in the history of Hozai.**  
**and his prayer, and his entreaty, and all his sin, and his trespass, and the places in which he had built high places, and established the shrines and the graven images before his being humbled, lo, they are written beside the matters of Hozai.**
- 20 Ma-na-xe an giấc cùng tổ phụ mình, được chôn trong cung điện người; A-môn con trai người, cai trị thế cho người.**  
**So Manasseh slept with his fathers, and they buried him in his own house: and Amon his son reigned in his place.**  
**And Manasseh lieth with his fathers, and they bury him in his own house, and reign doth Amon his son in his stead.**
- 21 A-môn được hai mươi hai tuổi khi người lên ngôi làm vua; người cai trị hai năm tại Giê-ru-sa-lem.**  
**Amon was twenty-two years old when he began to reign; and he reigned two years in Jerusalem.**  
**A son of twenty and two years [is] Amon in his reigning, and two years he hath reigned in Jerusalem,**
- 22 Người làm điều ác tại trước mặt Đức Giê-hô-va y như Ma-na-se, cha người, đã làm, cúng tế cho các tượng chạm mà Ma-na-se, cha người, đã làm, và hầu việc chúng nó.**  
**He did that which was evil in the sight of Yahweh, as did Manasseh his father; and Amon sacrificed to all the engraved images which Manasseh his father had made, and served them.**  
**and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, as did Manasseh his father, and to all the graven images that Manasseh his father had made hath Amon sacrificed, and serveth them,**
- 23 Người không hạ mình xuống trước mặt Đức Giê-hô-va như Ma-na-se, cha người, đã làm; nhưng người càng thêm phạm tội.**  
**He didn't humble himself before Yahweh, as Manasseh his father had humbled himself; but this same Amon trespassed more and more.**  
**and hath not been humbled before Jehovah, like the humbling of Manasseh his father, for Amon himself hath multiplied guilt.**

- 24 Các đầy tớ người mưu phản, giết người tại trong cung điện người.  
His servants conspired against him, and put him to death in his own house.  
And his servants conspire against him, and put him to death in his own house,**
- 25 Còn dân sự của xứ lại giết các kẻ đã mưu phản giết vua A-môn; rồi lập Giô-si -a, con trai người, làm vua thế cho người.  
But the people of the land killed all those who had conspired against king Amon; and the people of the land made Josiah his son king in his place.  
and the people of the land smite all those conspiring against king Amon, and the people of the land cause Josiah his son to reign in his stead.**
- 1 Giô-si -a được tám tuổi khi người lên ngôi làm vua, và cai trị ba mươi một năm tại Giê-ru-sa-lem.  
Josiah was eight years old when he began to reign; and he reigned thirty-one years in Jerusalem.  
A son of eight years [is] Josiah in his reigning, and thirty and one years he hath reigned in Jerusalem,**
- 2 Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, và đi theo con đường của Đa-vít, tổ phụ người, không xây về bên hữu hay là bên tả.  
He did that which was right in the eyes of Yahweh, and walked in the ways of David his father, and didn't turn aside to the right hand or to the left.  
and he doth that which is right in the eyes of Jehovah, and walketh in the ways of David his father, and hath not turned aside -- right or left.**
- 3 Năm thứ tám đời người trị vì, khi người hãy còn trẻ tuổi, thì người khởi tìm kiếm Đức Chúa Trời của Đa-vít, tổ phụ người; năm thứ mười hai, người khởi dọn sạch Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, trừ bỏ những nơi cao, thần A-sê-ra, tượng chạm và tượng đúc.  
For in the eighth year of his reign, while he was yet young, he began to seek after the God of David his father; and in the twelfth year he began to purge Judah and Jerusalem from the high places, and the Asherim, and the engraved images, and the molten images.  
And in the eighth year of his reign (and he yet a youth), he hath begun to seek to the God of David his father, and in the twelfth year he hath begun to cleanse Judah and Jerusalem from the high places, and the shrines, and the graven images, and the molten images.**
- 4 Trước mặt vua, người ta phá dỡ các bàn thờ Ba-anh, đánh đổ những trụ thờ mặt trời ở trên cao bàn thờ ấy; còn thần A-sê-ra, tượng chạm và tượng đúc, thì bẻ gãy, nghiền nát nó ra, rồi rải trên mồ mả của những kẻ đã cúng tế nó.  
They broke down the altars of the Baals in his presence; and the sun-images that were on high above them he hewed down; and the Asherim, and the engraved images, and the molten images, he broke in pieces, and made dust of them, and strewed it on the graves [of those] who had sacrificed to them.  
And they break down before him the altars of the Baalim, and the images that [are] on high above them he hath cut down, and the shrines, and the graven images, and the molten images, he hath broken and beaten small, and streweth on the surface of the graves of those sacrificing to them,**

- 5 Người cũng thiêu hài cốt của những thầy tế lễ tại trên bàn thờ các thần ấy, và dọn sạch Giu-đa và Giê-ru-sa-lem.  
He burnt the bones of the priests on their altars, and purged Judah and Jerusalem.  
and the bones of the priests he hath burnt on their altars, and cleanseth Judah and Jerusalem,**
- 6 Trong các thành của Ma-na-se, của Ep-ra-im, v của Si-mê-ôn, cho đến Nép-ta-li khắp chung quanh các nơi đổ nát,  
[So did he] in the cities of Manasseh and Ephraim and Simeon, even to Naphtali, in their ruins round about.  
and in the cities of Manasseh, and Ephraim, and Simeon, even unto Naphtali, with their tools, round about.**
- 7 người phá dỡ các bàn thờ và nghiền nát ra bụi những thần A-sê-ra, tượng chạm và tượng đúc, đánh đổ các trụ thờ mặt trời ở trong khắp xứ Y-sơ-ra-ên; rồi người trở về Giê-ru-sa-  
He broke down the altars, and beat the Asherim and the engraved images into powder, and hewed down all the sun-images throughout all the land of Israel, and returned to Jerusalem.  
And he breaketh down the altars and the shrines, and the graven images he hath beaten down very small, and all the images he hath cut down in all the land of Israel, and turneth back to Jerusalem.**
- 8 Năm thứ mười tám đời người trị vì, sau khi đã dọn sạch xứ và đền thờ rồi, thì người sai Sa-phan, con trai A-sa-lia, Ma -a-xê-gia, quan cai thành, và Giô -a, con trai Giô -a-cha, quan thái sử, đặt sửa sang đền của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.  
Now in the eighteenth year of his reign, when he had purged the land and the house, he sent Shaphan the son of Azaliah, and Maaseiah the governor of the city, and Joah the son of Joahaz the recorder, to repair the house of Yahweh his God.  
And in the eighteenth year of his reign, to purify the land and the house he hath sent Shaphan son of Azaliah, and Maaseiah head of the city, and Joah son of Johaz the remembrancer, to strengthen the house of Jehovah his God.**
- 9 Các người ấy đi đến cùng Hinh-kia, thầy tế lễ thượng phẩm, giao cho người tiền bạc đã đem vào đền Đức Chúa Trời, tức tiền bạc mà người Lê-vi, kẻ giữ cửa, đã nhận nơi tay người Ma-na-se, người Ep-ra-im, v nơi những kẻ còn sót lại trong Y-sơ-ra-ên, cùng nhận nơi cả Giu-đa, Bên-gia-min và những dân cư thành Giê-ru-sa-lem.  
They came to Hilkiah the high priest, and delivered the money that was brought into the house of God, which the Levites, the keepers of the threshold, had gathered of the hand of Manasseh and Ephraim, and of all the remnant of Israel, and of all Judah and Benjamin, and of the inhabitants of Jerusalem.  
And they come in unto Hilkiah the high priest, and they give the money that is brought in to the house of God, that the Levites, keeping the threshold, have gathered from the hand of Manasseh, and Ephraim, and from all the remnant of Israel, and from all Judah, and Benjamin, and the inhabitants of Jerusalem,**

- 10** Chúng giao bạc ấy nơi tay những người coi sóc công việc của đền Đức Giê-hô-va; họ phát cho các thợ đặng tu bổ, sửa sang đền thờ:  
**They delivered it into the hand of the workmen who had the oversight of the house of Yahweh; and the workmen who labored in the house of Yahweh gave it to mend and repair the house;**  
**and they give [it] into the hand of the workmen, those appointed over the house of Jehovah, and they give it [to] the workmen who are working in the house of Jehovah, to repair and to strengthen the house;**
- 11** tức giao cho các nhà thuộc về đền mà các vua Giu-đa đã phá hủy.  
**even to the carpenters and to the builders gave they it, to buy hewn stone, and timber for couplings, and to make beams for the houses which the kings of Judah had destroyed. and they give [it] to artificers, and to builders, to buy hewn stones, and wood for couplings and for beams to the houses that the kings of Judah had destroyed.**
- 12** Các thợ ấy đều làm công việc cách thành tâm. Kẻ quản đốc các thợ ấy là Gia-hát và Ô-ba-đi-a, hai người Lê-vi thuộc về dòng Mê-ra-ri; Xa-cha-ri và Mê-su-lam về dòng Kê-hát, cùng mấy người Lê-vi khác, đánh nhạc khí giỏi.  
**The men did the work faithfully: and the overseers of them were Jahath and Obadiah, the Levites, of the sons of Merari; and Zechariah and Meshullam, of the sons of the Kohathites, to set it forward; and [others of] the Levites, all who were skillful with instruments of music.**  
**And the men are working faithfully in the business, and over them are appointed Jahath and Obadiah, the Levites, of the sons of Merari, and Zechariah and Meshullam, of the sons of the Kohathite, to overlook; and of the Levites, every one understanding about instruments of song,**
- 13** Chúng cũng quản đốc kẻ khiêng gánh, và coi sóc những người làm đủ mọi thứ công việc; còn những ký lục, quan cai và kẻ canh cửa đều là người Lê-vi.  
**Also they were over the bearers of burdens, and set forward all who did the work in every manner of service: and of the Levites there were scribes, and officers, and porters. and over the burden-bearers, and overseers of every one doing work for service and service; and of the Levites [are] scribes, and officers, and gatekeepers.**
- 14** Khi người ta đem bạc đã đem vào đền Đức Giê-hô-va ra, thì Hinh-kia, thầy tế lễ, tìm được cuốn sách luật pháp của Đức Giê-hô-va truyền lại bởi Môi-se.  
**When they brought out the money that was brought into the house of Yahweh, Hilkiah the priest found the book of the law of Yahweh [given] by Moses.**  
**And in their bringing out the money that is brought in to the house of Jehovah, hath Hilkiah the priest found the book of the law of Jehovah by the hand of Moses,**
- 15** Hinh-kia cất tiếng lên nói với thợ ký Sa-phan rằng: Ta có tìm được cuốn sách luật pháp ở trong đền của Đức Giê-hô-va. Rồi Hinh-kia giao sách ấy cho Sa-phan.  
**Hilkiah answered Shaphan the scribe, I have found the book of the law in the house of Yahweh. Hilkiah delivered the book to Shaphan.**  
**and Hilkiah answereth and saith unto Shaphan the scribe, `A book of the law I have found in the house of Jehovah;` and Hilkiath giveth the book unto Shaphan,**

- 16 Sa-phan đem sách đó cho vua; rồi người cũng tâu với vua rằng: Mọi việc giao nơi tay các tôi tớ vua thì họ đương làm.**  
Shaphan carried the book to the king, and moreover brought back word to the king, saying, All that was committed to your servants, they are doing.  
and Shaphan bringeth in the book unto the king, and bringeth the king back word again, saying, `All that hath been given into the hand of thy servants they are doing,
- 17 Chúng đã lấy bạc tìm được trong đền Đức Giê-hô-va ra, và đã giao nơi tay các đốc công và những người làm công việc.**  
They have emptied out the money that was found in the house of Yahweh, and have delivered it into the hand of the overseers, and into the hand of the workmen.  
and they pour out the money that is found in the house of Jehovah, and give it into the hand of those appointed, and into the hands of those doing the work.`
- 18 Thư ký Sa-phan lại tâu với vua rằng: Thầy tế lễ Hinh-kia có trao cho tôi một cuốn sách. Sa-phan bèn đọc tại trước mặt vua.**  
Shaphan the scribe told the king, saying, Hilkiah the priest has delivered me a book.  
Shaphan read therein before the king.  
And Shaphan the scribe declareth to the king, saying, `A book hath Hilkiah the priest given to me;` and Shaphan readeth in it before the king.
- 19 Xảy khi vua nghe các lời luật pháp rồi, thì xé áo mình.**  
It happened, when the king had heard the words of the law, that he tore his clothes.  
And it cometh to pass, at the king`s hearing the words of the law, that he rendeth his garments,
- 20 Vua truyền lệnh cho Hinh-kia, A-hi-cam, con trai của Sa-phan, Ap-ôn, con trai của Mi-ca, Sa-phan, thư ký, và A-sa-gia, quan cận thần vua, mà rằng:**  
The king commanded Hilkiah, and Ahikam the son of Shaphan, and Abdon the son of Micah, and Shaphan the scribe, and Asaiah the king`s servant, saying,  
and the king commandeth Hilkiah, and Ahikam son of Shaphan, and Abdon son of Micah, and Shaphan the scribe, and Asaiah, servant of the king, saying,
- 21 Hãy vì ta, vì các người Y-sơ-ra-ên và vì người Giu-đa còn sót lại, mà đi cầu vấn Đức Giê-hô-va về các lời phán của sách này đã tìm lại được vì cơn giận của Đức Giê-hô-va đã giáng trên chúng ta thật lớn thay, bởi các tổ phụ ta không gìn giữ lời phán của Đức Giê-hô-va, và chẳng làm theo các điều đã chép trong sách này.**  
Go you, inquire of Yahweh for me, and for those who are left in Israel and in Judah, concerning the words of the book that is found; for great is the wrath of Yahweh that is poured out on us, because our fathers have not kept the word of Yahweh, to do according to all that is written in this book.  
`Go, seek Jehovah for me, and for him who is left in Israel and in Judah, concerning the words of the book that is found, for great [is] the fury of Jehovah that is poured on us, because that our fathers kept not the word of Jehovah, to do according to all that is written on this book.`

- 22** Hinh-kia và các kẻ vua sai đi đến Hun-đa, nữ tiên tri, vợ của Sa-lum, là người giữ áo lễ, con trai của Tô-cát, cháu Hát-ra; bà ở tại Giê-ru-sa-lem trong quận thứ nhì; chúng nói với bà theo các lời vua đã phán.  
So Hilkiah, and they whom the king [had commanded], went to Huldah the prophetess, the wife of Shallum the son of Tokhath, the son of Hasrah, keeper of the wardrobe; (now she lived in Jerusalem in the second quarter;) and they spoke to her to that effect.  
And Hilkiah goeth, and they of the king, unto Huldah the prophetess, wife of Shallum son of Tikvath, son of Hasrah, keeper of the garments, and she is dwelling in Jerusalem in the Second, and they speak unto her thus.
- 23** Bà bèn nói với chúng rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ -r-ên phán như vậy: Hãy nói cùng người đã sai các người đến cùng ta rằng:  
She said to them, Thus says Yahweh, the God of Israel: Tell you the man who sent you to me,  
And she saith to them, `Thus said Jehovah, God of Israel, Say to the man who hath sent you unto me,
- 24** Đức Giê-hô-va phán như vậy: này ta sẽ khiến các tai và giáng trên chỗ này và trên dân ở chỗ này, tức là các sự rủa sả chép trong sách mà người ta đã đọc trước mặt vua Giu-đa.  
Thus says Yahweh, Behold, I will bring evil on this place, and on the inhabitants of it, even all the curses that are written in the book which they have read before the king of  
Thus said Jehovah, Lo, I am bringing in evil on this place, and on its inhabitants, all the execrations that are written on the book that they read before the king of Judah;
- 25** Bởi vì chúng đã lìa bỏ ta, xông hương cho các tà thần, lấy các công việc tay chúng nó làm mà chọc giận ta; nên cơn thịnh nộ ta sẽ đổ ra trên chỗ này, không hề nguôi.  
Because they have forsaken me, and have burned incense to other gods, that they might provoke me to anger with all the works of their hands; therefore is my wrath poured out on this place, and it shall not be quenched.  
because that they have forsaken Me, and make perfume to other gods, so as to provoke Me with all the works of their hands, and poured out is My fury upon this place, and it is not quenched.
- 26** Còn vua Giu-đa đã sai các người đi cầu vấn Đức Giê-hô-va, các người hãy nói cho người như vậy: Về các lời người đã nghe, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán như  
But to the king of Judah, who sent you to inquire of Yahweh, thus shall you tell him, Thus says Yahweh, the God of Israel: As touching the words which you have heard,  
`And unto the king of Judah, who is sending you to inquire of Jehovah, thus do ye say unto him: Thus said Jehovah God of Israel, whose words thou hast heard:

- 27** Khi người nghe lời ta phán nghịch cùng chỗ này, và nghịch cùng dân cư nó, thì người có lòng mềm mại, hạ mình xuống trước mặt ta, xé áo người, và khóc lóc tại trước mặt ta; bởi vậy cho nên ta cũng có nghe người.  
because your heart was tender, and you did humble yourself before God, when you heard his words against this place, and against the inhabitants of it, and have humbled yourself before me, and have torn your clothes, and wept before me; I also have heard you, says Yahweh.  
Because thy heart [is] tender, and thou art humbled before God in thy hearing His words concerning this place, and concerning its inhabitants, and art humbled before Me, and dost rend thy garments, and weep before Me: even I also have heard -- the affirmation of Jehovah.
- 28** Kia, ta sẽ khiến người về cùng tổ phụ người, người sẽ được chôn bình an, và mắt người sẽ chẳng thấy các tai vạ ta toan giáng xuống trên chốn này cùng trên dân cư nó. Chúng bèn tâu lại cho vua những lời ấy.  
Behold, I will gather you to your fathers, and you shall be gathered to your grave in peace, neither shall your eyes see all the evil that I will bring on this place, and on the inhabitants of it. They brought back word to the king.  
Lo, I am gathering thee unto thy fathers, and thou hast been gathered unto thy graves in peace, and thine eyes do not look on all the evil that I am bringing upon this place, and upon its inhabitants; and they bring the king back word.
- 29** Vua bèn sai người nhóm các trưởng lão Giu-đa và Giê-ru-sa-lem.  
Then the king sent and gathered together all the elders of Judah and Jerusalem.  
And the king sendeth and gathereth all the elders of Judah and Jerusalem,
- 30** Đoạn, vua đi lên đền Đức Giê-hô-va, có hết thầy người Giu-đa, dân cư Giê-ru-sa-lem, những thầy tế lễ, người Lê-vi, và cả dân sự, từ nhỏ đến lớn, đều đi theo người; người đọc cho chúng nghe các lời của sách giao ước đã tìm được trong đền của Đức Giê-hô-va,  
The king went up to the house of Yahweh, and all the men of Judah and the inhabitants of Jerusalem, and the priests, and the Levites, and all the people, both great and small: and he read in their ears all the words of the book of the covenant that was found in the house of Yahweh.  
and the king goeth up to the house of Jehovah, and every man of Judah, and the inhabitants of Jerusalem, and the priests, and the Levites, even all the people, from great even unto small, and he readeth in their ears all the words of the book of the covenant that is found in the house of Jehovah.
- 31** Vua đứng tại chỗ mình, lập giao ước trước mặt Đức Giê-hô-va, hứa đi theo Đức Giê-hô-va, hết lòng hết ý gìn giữ các điều răn, chứng cớ, và luật lệ của Ngài, đặt làm trọn lời giao ước giao ước đã chép trong sách ấy.  
The king stood in his place, and made a covenant before Yahweh, to walk after Yahweh, and to keep his commandments, and his testimonies, and his statutes, with all his heart, and with all his soul, to perform the words of the covenant that were written in this book. And the king standeth on his station, and maketh the covenant before Jehovah, to walk after Jehovah, and to keep His commands, and His testimonies, and His statutes, with all his heart, and with all his soul, to do the words of the covenant that are written on this book.



- 32 Người cũng khiến những người ở Giê-ru-sa-lem và Bê-ni-gia-min ứng theo giao ước ấy. Vậy, dân cư Giê-ru-sa-lem đều làm theo giao ước của Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời của tổ phụ họ.**  
**He caused all who were found in Jerusalem and Benjamin to stand [to it]. The inhabitants of Jerusalem did according to the covenant of God, the God of their fathers.**  
**And he presenteth every one who is found in Jerusalem and Benjamin, and the inhabitants of Jerusalem do according to the covenant of God, the God of their fathers.**
- 33 Giô-si -a cất hết thảy sự gớm ghiếc khỏi các xứ thuộc về dân Y-sơ-ra-ên, và buộc hết thảy những người ở xứ Y-sơ-ra-ên phải phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời của họ. Trọn đời Giô-si -a, chúng hằng theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ họ, chẳng lìa bỏ Ngài.**  
**Josiah took away all the abominations out of all the countries that pertained to the children of Israel, and made all who were found in Israel to serve, even to serve Yahweh their God. All his days they didn't depart from following Yahweh, the God of their fathers.**  
**And Josiah turneth aside all the abominations out of all the lands that the sons of Israel have, and causeth every one who is found in Israel to serve, to serve Jehovah their God; all his days they turned not aside from after Jehovah, God of their fathers.**
- 1 Giô-si -a giữ lễ Vượt qua cho Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem ngày mười bốn tháng giêng, họ giết con sinh về lễ Vượt qua.**  
**Josiah kept a Passover to Yahweh in Jerusalem: and they killed the Passover on the fourteenth [day] of the first month.**  
**And Josiah maketh in Jerusalem a passover to Jehovah, and they slaughter the passover-offering on the fourteenth of the first month,**
- 2 Người cất những thầy tế lễ giữ chức phận mình, và khuyến giục chúng về việc của đền Đức Giê-hô-va.**  
**He set the priests in their offices, and encouraged them to the service of the house of Yahweh.**  
**and he stationeth the priests over their charges, and strengtheneth them for the service of the house of Jehovah,**
- 3 Người phán cùng những người Lê-vi vẫn dạy dỗ cả Y-sơ-ra-ên, và đã biết mình riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va, mà rằng: Hãy để hòm thánh tại trong đền mà Sa-lô-môn, con trai của Đa-vít, vua Y-sơ-ra-ên, đã xây cất; các người không còn khiêng hòm ấy trên vai. Bây giờ, hãy phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người và giúp việc cho Y-sơ-ra-ên là dân sự của Ngài;**  
**He said to the Levites who taught all Israel, who were holy to Yahweh, Put the holy ark in the house which Solomon the son of David king of Israel did build; there shall no more be a burden on your shoulders: now serve Yahweh your God, and his people Israel.**  
**and saith to the Levites -- who are teaching all Israel -- who are sanctified to Jehovah, `Put the holy ark in the house that Solomon son of David king of Israel built; it is not to you a burden on the shoulder. `Now, serve Jehovah your God, and His people Israel,**
- 4 các người hãy tùy tông tộc và ban thứ các người, mà dọn mình cho sẵn, chiếu theo lệ luật mà Đa-vít, vua Y-sơ-ra-ên, và Sa-lô-môn, con trai người, đã chép.**  
**Prepare yourselves after your fathers' houses by your courses, according to the writing of David king of Israel, and according to the writing of Solomon his son.**  
**and prepare, by the house of your fathers, according to your courses, by the writing of David king of Israel, and by the writing of Solomon his son,**

- 5** Đoạn hạ đứng trong nơi thánh, theo thứ tự tông tộc của anh em các người, là dân Y-sơ-ra-ên, và theo thứ tự tông tộc của anh em các người, là dân Y-sơ-ra-ên, và theo thứ tự tông tộc của người Lê-vi.

**Stand in the holy place according to the divisions of the fathers` houses of your brothers the children of the people, and [let there be for each] a portion of a fathers` house of the Levites.**

**and stand in the sanctuary, by the divisions of the house of the fathers of your brethren, sons of the people, and the portion of the house of a father of the Levites,**

- 6** Các người hãy giết con sinh về lễ Vượt qua, biệt mình riêng ra thánh và sắm sửa lễ Vượt qua thế cho anh em các người, để làm y như lời của Đức Giê-hô-va cậy Môi-se phán. Kill the Passover, and sanctify yourselves, and prepare for your brothers, to do according to the word of Yahweh by Moses.

**and slaughter the passover-offering and sanctify yourselves, and prepare for your brethren, to do according to the word of Jehovah by the hand of Moses.`**

- 7** Giô-si -a ban cho dân sự những súc vật nhỏ, số là ba vạn chiên con và dê con, cùng ba ngàn con bò đực, dùng trọn về lễ Vượt qua cho các người có mặt tại đó; các thú đó đều bắt nơi sản vật của vua.

**Josiah gave to the children of the people, of the flock, lambs and kids, all of them for the Passover-offerings, to all who were present, to the number of thirty thousand, and three thousand bulls: these were of the king`s substance.**

**And Josiah lifteth up to the sons of the people a flock of lambs and young goats, the whole for passover-offerings, for every one who is found, to the number of thirty thousand, and oxen three thousand: these [are] from the substance of the king.**

- 8** Các quan trưởng cũng đều dâng lòng ban súc vật cho dân sự, cấp cho thầy tế lễ và người Lê-vi. Hinh-kia, Xa-cha-ri, và Giê-hi-ên, là các người quản đốc đền Đức Chúa Trời, cấp cho những thầy tế lễ, hai ngàn sáu trăm con chiên, và ba trăm con bò để dùng về lễ His princes gave for a freewill- offering to the people, to the priests, and to the Levites. Hilkiah and Zechariah and Jehiel, the rulers of the house of God, gave to the priests for the Passover-offerings two thousand and six hundred [small cattle], and three hundred oxen.

**And his heads, for a willing-offering to the people, to the priests, and to the Levites, have lifted up; Hilkiah, and Zechariah, and Jehiel, leaders in the house of God, to the priests have given for passover-offerings two thousand and six hundred, and oxen three hundred;**

- 9** Cô-na-nia, Sê-ma-gia, Na-tha-na-ên, và các anh em người, Ha-sa-bia, Giê -i-ên, và Giô-xa-bát, là các quan trưởng của người Lê-vi, đều cấp cho người Lê-vi năm ngàn con chiên, và năm trăm con bò để dùng về lễ Vượt qua.

**Conaniah also, and Shemaiah and Nethanel, his brothers, and Hashabiah and Jeiel and Jozabad, the chiefs of the Levites, gave to the Levites for the Passover-offerings five thousand [small cattle], and five hundred oxen.**

**and Conaniah, and Shemaiah, and Nethaneel, his brethren, and Hashabiah, and Jeiel, and Jozabad, heads of the Levites, have lifted up to the Levites, for passover-offerings, five thousand, and oxen five hundred.**

- 10** Vậy, việc tế lễ đã sắp đặt rồi, những thầy tế lễ đều đứng tại chỗ mình, và người lê-vi cứ theo ban thứ mình, y theo mạng lệnh của vua.  
So the service was prepared, and the priests stood in their place, and the Levites by their courses, according to the king's commandment.  
And the service is prepared, and the priests stand on their station, and the Levites on their courses, according to the command of the king,
- 11** Người Lê-vi giết con sinh về lễ Vượt qua, và những thầy tế lễ nhận lấy huyết nơi tay chúng mà rảy nó ra; còn người Lê-vi thì lột da con sinh.  
They killed the Passover, and the priests sprinkled [the blood which they received] of their hand, and the Levites flayed them.  
and they slaughter the passover-offering, and the priests sprinkle out of their hand, and the Levites are striping;
- 12** Chúng để những của lễ thiêu riêng ra, đặt phân phát cho dân sự, theo thứ tự tông tộc của họ, để dâng cho Đức Giê-hô-va, tùy theo điều đã chép trong sách của Môi-se; họ cũng làm như vậy về các con bò đực.  
They removed the burnt offerings, that they might give them according to the divisions of the fathers' houses of the children of the people, to offer to Yahweh, as it is written in the book of Moses. So did they with the oxen.  
and they turn aside the burnt-offering, to put them by the divisions of the house of the fathers of the sons of the people, to bring near to Jehovah, as it is written in the book of Moses -- and so to the oxen.
- 13** Chúng theo lệ định, mà quay thịt con sinh về lễ Vượt qua; còn những vật thánh thì nấu trong cái nồi, cái vạc, và cái chảo, rồi hối hả đem phân phát cho cả dân sự.  
They roasted the Passover with fire according to the ordinance: and the holy offerings boiled they in pots, and in caldrons, and in pans, and carried them quickly to all the children of the people.  
And they cook the passover with fire, according to the ordinance, and the sanctified things they have cooked in pots, and in kettles, and in pans -- for all the sons of the people.
- 14** Kế sau, chúng lo sắm sửa vật dùng cho mình và cho những thầy tế lễ; vì những thầy tế lễ, là con cháu A-rôn, đều mắc việc dâng của lễ thiêu và mỡ cho đến chiều tối; vì vậy người Lê-vi sắm sửa vật dùng cho mình và cho những thầy tế lễ, là con cháu của A-rôn.  
Afterward they prepared for themselves, and for the priests, because the priests the sons of Aaron [were busied] in offering the burnt offerings and the fat until night: therefore the Levites prepared for themselves, and for the priests the sons of Aaron.  
And afterward they have prepared for themselves, and for the priests: for the priests, sons of Aaron, [are] in the offering up of the burnt-offering and of the fat till night; and the Levites have prepared for themselves, and for the priests, sons of Aaron.

- 15 Những người ca hát, là con cháu của A-sáp, đều ở tại chỗ mình, tùy theo lệ của Đa-vít, A-sáp, Hê-man, và Giê-đu-thun, đấng tiên kiến của vua, đã định; các người canh cửa đều ở tại mỗi cửa, không cần rời khỏi việc mình, vì anh em của họ, là người Lê-vi, sắm sửa vật dùng cho họ.**

**The singers the sons of Asaph were in their place, according to the commandment of David, and Asaph, and Heman, and Jeduthun the king's seer; and the porters were at every gate: they didn't need to depart from their service; for their brothers the Levites prepared for them.**

**And the singers, sons of Asaph, [are] on their station, according to the command of David, and Asaph, and Heman, and Jeduthun seer of the king, and the gate keepers [are] at gate and gate; it is not for them to turn aside from off their service, for their brethren the Levites have prepared for them.**

- 16 Nội ngày đó, các cuộc thờ phượng Đức Giê-hô-va đã sắp đặt rồi, để giữ lễ Vượt qua, và dâng những của lễ thiêu trên bàn thờ của Đức Giê-hô-va, tùy theo mạng lệnh của vua Giô-Sô. So all the service of Yahweh was prepared the same day, to keep the Passover, and to offer burnt-offerings on the altar of Yahweh, according to the commandment of king Josiah.**

**And all the service of Jehovah is prepared on that day, to keep the passover, and to cause to ascend burnt-offering upon the altar of Jehovah, according to the command of king Josiah.**

- 17 Những người Y-sơ-ra-ên có mặt tại đó, đều giữ lễ Vượt qua trong lúc ấy, và giữ lễ bánh không men trong bảy ngày.**

**The children of Israel who were present kept the Passover at that time, and the feast of unleavened bread seven days.**

**And the sons of Israel who are found make the passover at that time, and the feast of unleavened things, seven days.**

- 18 Từ đời tiên tri Sa-mu-ên, trong Y-sơ-ra-ên, người ta không có giữ lễ Vượt qua giống như vậy; cũng chẳng có vua nào trong các vua Y-sơ-ra-ên giữ lễ Vượt qua giống như lễ Vượt qua mà Giô-si-a với những thầy tế lễ, người Lê-vi, cả dân Giu-đa, và Y-sơ-ra-ên có mặt tại. There was no Passover like that kept in Israel from the days of Samuel the prophet; neither did any of the kings of Israel keep such a Passover as Josiah kept, and the priests, and the Levites, and all Judah and Israel who were present, and the inhabitants of Jerusalem.**

**And there hath not been made a passover like it in Israel from the days of Samuel the prophet, and none of the kings of Israel made such a passover as Josiah hath made, and the priests, and the Levites, and all Judah and Israel who are found, and the inhabitants of Jerusalem.**

- 19 Người ta giữ lễ Vượt qua này nhằm năm thứ mười tám đời Giô-si-a trị vì.**

**In the eighteenth year of the reign of Josiah was this Passover kept.**

**In the eighteenth year of the reign of Josiah hath this passover been made.**

- 20** Sau các việc ấy, khi Giô-si -a đã sửa sang đền thờ rồi, thì Nê-cô, vua Ê-díp-tô, đi lên hãm đánh Cạt-kê-mít, trên bờ sông Ơ-phơ-rát; Giô-si -a kéo ra đón người.  
**After all this, when Josiah had prepared the temple, Neco king of Egypt went up to fight against Carchemish by the Euphrates: and Josiah went out against him.**  
**After all this, when Josiah hath prepared the house, come up hath Necho king of Egypt, to fight against Carchemish by Phrat, and Josiah goeth forth to meet him;**
- 21** Nê-cô sai sứ đến nói với người rằng: Hỡi vua Giu-đa, ta với người có điều gì chẳng? Ngày nay ta chẳng đến đặng hãm đánh người đâu, nhưng ta ra đánh nhà thù nghịch nước ta; Đức Chúa Trời đã phán biểu ta khá vội vàng; vậy, hãy thôi, chớ chống cự Đức Chúa Trời, là Đấng ở cùng ta, e Ngài hủy diệt người chẳng.  
**But he sent ambassadors to him, saying, What have I to do with you, you king of Judah? [I come] not against you this day, but against the house with which I have war; and God has commanded me to make haste: forbear you from [meddling with] God, who is with me, that he not destroy you.**  
**and he sendeth unto him messengers, saying, `What -- to me and to thee, O king of Judah? not against thee do I come to-day, but unto the house with which I have war, and God said to haste me; cease for thee from God who [is] with me, and He doth not destroy thee.`**
- 22** Dầu vậy, Giô-si -a chẳng khứng thối lại, chẳng chịu nghe lời Đức Chúa Trời cậy Nê-cô mà phán ra; nhưng lại ăn mặc giả dạng đặng đối địch cùng người bèn đến đánh giặc tại trũng Mê-ghi-đô.  
**Nevertheless Josiah would not turn his face from him, but disguised himself, that he might fight with him, and didn't listen to the words of Neco from the mouth of God, and came to fight in the valley of Megiddo.**  
**And Josiah hath not turned round his face from him, but to fight against him hath disguised himself, and hath not hearkened unto the words of Necho, from the mouth of God, and cometh in to fight in the valley of Megiddo;**
- 23** Các lính cầm cung bắn nhằm vua Giô-si -a; vua nói với đầy tớ mình rằng: hãy đem ta ra khỏi đây vì ta bị thương nặng.  
**The archers shot at king Josiah; and the king said to his servants, Have me away; for I am sore wounded.**  
**and the archers shoot at king Josiah, and the king saith to his servants, `Remove me, for I have become very sick.`**
- 24** Các đầy tớ người đem người khỏi xe, để người trong một cái xe thứ nhì mà người có sẵn, rồi đem người về Giê-ru-sa-lem. Người thác, được chôn tại trong mồ mả của tổ phụ người. Cả Giu-đa và Giê-ru-sa-lem đều thương khóc người.  
**So his servants took him out of the chariot, and put him in the second chariot that he had, and brought him to Jerusalem; and he died, and was buried in the tombs of his fathers. All Judah and Jerusalem mourned for Josiah.**  
**And his servants remove him from the chariot, and cause him to ride on the second chariot that he hath, and cause him to go to Jerusalem, and he dieth, and is buried in the graves of his fathers, and all Judah and Jerusalem are mourning for Josiah,**

- 25 Giê-rê-mi đặt bài ai ca về Giô-si -a; lại các kẻ ca xướng, nam và nữ, hãy còn hát về Giô-si -a trong bài ai ca của mình cho đến ngày nay; người ta lập điều đó như một thường lệ trong Y-sơ-ra-ên; kia, các chuyện ấy đã chép trong sách ai ca.**  
**Jeremiah lamented for Josiah: and all the singing men and singing women spoke of Josiah in their lamentations to this day; and they made them an ordinance in Israel: and, behold, they are written in the lamentations.**  
**and Jeremiah lamenteth for Josiah, and all the singers and the songstresses speak in their lamentations of Josiah unto this day, and set them for a statute on Israel, and lo, they are written beside the lamentations.**
- 26 Các công việc khác của Giô-si -a, những việc thiện người làm cứ theo điều đã chép trong sách luật pháp của Đức Giê-hô-va và các sự người, từ đầu đến cuối,**  
**Now the rest of the acts of Josiah, and his good deeds, according to that which is written in the law of Yahweh,**  
**And the rest of the matters of Josiah, and his kind acts, according as it is written in the law of Jehovah,**
- 27 kia, đã ghi chép trong sách các vua Y-sơ -r-ên và Giu-đa.**  
**and his acts, first and last, behold, they are written in the book of the kings of Israel and Judah.**  
**even his matters, the first and the last, lo, they are written on the book of the kings of Israel and Judah.**
- 1 Dân sự của xứ bèn lập Giô -a-cha, con trai Giô-si -a, làm vua thay vì cha người tại Giê-ru-sa-lam.**  
**Then the people of the land took Jehoahaz the son of Josiah, and made him king in his father's place in Jerusalem.**  
**And the people of the land take Jehoahaz son of Josiah, and cause him to reign instead of his father in Jerusalem.**
- 2 Giô -a-cha được hai mươi ba tuổi khi lên ngôi làm vua, và cai trị ba tháng tại Giê-ru-sa-lam.**  
**Joahaz was twenty-three years old when he began to reign; and he reigned three months in Jerusalem.**  
**A son of three and twenty years [is] Jehoahaz in his reigning, and three months he hath reigned in Jerusalem,**
- 3 Vua Ê-díp-tô truất ngôi người tại Giê-ru-sa-lem, và bắt vạ xứ một trăm ta lạng bạc và một ta lạng vàng.**  
**The king of Egypt deposed him at Jerusalem, and fined the land one hundred talents of silver and a talent of gold.**  
**and turn him aside doth the king of Egypt in Jerusalem, and fineth the land a hundred talents of silver, and a talent of gold;**
- 4 Đoạn, vua Ê-díp-tô lập Ê-li -a-kim, em Giô -a-cha, làm vua của Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, và đổi tên người ra là Giê-hô-gia-kim. Nê-cô bắt Giô -a-cha, anh của Giê-hô-gia-kim, đem người về xứ Ê-díp-tô.**  
**The king of Egypt made Eliakim his brother king over Judah and Jerusalem, and changed his name to Jehoiakim. Neco took Joahaz his brother, and carried him to Egypt.**  
**and the king of Egypt causeth Eliakim his brother to reign over Judah and Jerusalem, and turneth his name to Jehoiakim; and Jehoahaz his brother hath Necho taken, and bringeth him in to Egypt.**

- 5 Giê-hô-gia-kim được hai mươi lăm tuổi khi người lên ngôi làm vua; người cai trị mười một năm tại Giê-ru-sa-lem, và làm điều ác trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người. Jehoiakim was Twenty-five years old when he began to reign; and he reigned eleven years in Jerusalem: and he did that which was evil in the sight of Yahweh his God. A son of twenty and five years [is] Jehoiakim in his reigning, and eleven years he hath reigned in Jerusalem, and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah his God;**
- 6 Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đi lên hãm đánh người, xiềng người lại, và dẫn người qua Ba-by-lôn. Against him came up Nebuchadnezzar king of Babylon, and bound him in fetters, to carry him to Babylon. against him hath Nebuchadnezzar king of Babylon come up, and bindeth him in brazen fetters to take him away to Babylon.**
- 7 Nê-bu-cát-nết-sa cũng đoạt lấy đem về Ba-by-lôn những khí dụng của đền Đức Giê-hô-va, rồi để vào trong miếu người tại Ba-by-lôn. Nebuchadnezzar also carried of the vessels of the house of Yahweh to Babylon, and put them in his temple at Babylon. And of the vessels of the house of Jehovah hath Nebuchadnezzar brought in to Babylon, and putteth them in his temple in Babylon.**
- 8 Các công việc khác của Giê-hô-gia-kim những sự gớm ghiếc người đã làm, và sự đã tìm được trong lòng người, thấy đều chép trong sách các vua Y-sơ-ra-ên và Giu-đa Giê-hô-gia-kin, con trai người, cai trị thế cho người. Now the rest of the acts of Jehoiakim, and his abominations which he did, and that which was found in him, behold, they are written in the book of the kings of Israel and Judah: and Jehoiachin his son reigned in his place. And the rest of the matters of Jehoiakim, and his abominations that he hath done, and that which is found against him, lo, they are written on the book of the kings of Israel and Judah, and reign doth Jehoiachin his son in his stead.**
- 9 Giê-hô-gia-kin được mười tám tuổi khi người lên ngôi làm vua, và cai trị ba tháng mười ngày tại Giê-ru-sa-lem. Người làm điều ác tại trước mặt Đức Giê-hô-va. Jehoiachin was eight years old when he began to reign; and he reigned three months and ten days in Jerusalem: and he did that which was evil in the sight of Yahweh. A son of eight years is Jehoiachin in his reigning, and three months and ten days he hath reigned in Jerusalem, and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah;**
- 10 Sang đầu năm, vua Nê-bu-cát-nết-sa sai bắt người dẫn về Ba-by-lôn, cùng đoạt lấy đem về các vật tốt đẹp của đền Đức Giê-hô-va, rồi lập Sê-đê-kia, em người, làm vua Giu-đa và Giê-ru-sa-lem. At the return of the year king Nebuchadnezzar sent, and brought him to Babylon, with the goodly vessels of the house of Yahweh, and made Zedekiah his brother king over Judah and Jerusalem. and at the turn of the year hath king Nebuchadnezzar sent and bringeth him in to Babylon, with the desirable vessels of the house of Jehovah, and causeth Zedekiah his brother to reign over Judah and Jerusalem.**

- 11 Sê-đê-kia được hai mươi mốt tuổi, khi người lên ngôi làm vua, và cai trị mười một năm tại Giê-ru-sa-lem.  
Zedekiah was twenty-one years old when he began to reign; and he reigned eleven years in Jerusalem:  
A son of twenty and one years [is] Zedekiah in his reigning, and eleven years he hath reigned in Jerusalem;**
- 12 Người làm điều ác trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người, không hạ mình xuống trước mặt Giê-rê-mi, là đấng tiên tri vâng mạng Đức Giê-hô-va mà khuyên bảo người.  
and he did that which was evil in the sight of Yahweh his God; he didn't humble himself before Jeremiah the prophet [speaking] from the mouth of Yahweh.  
and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah his God, he hath not been humbled before Jeremiah the prophet [speaking] from the mouth of Jehovah;**
- 13 Người cũng dấy lên nghịch cùng vua Nê-bu-cát-nết-sa, là vua đã buộc người chỉ Đức Chúa Trời mà thờ; song người lại cứng cổ rắn lòng, không khứng trở về cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.  
He also rebelled against king Nebuchadnezzar, who had made him swear by God: but he stiffened his neck, and hardened his heart against turning to Yahweh, the God of Israel.  
and also, against king Nebuchadnezzar he hath rebelled, who had caused him to swear by God, and he hardeneth his neck, and strengtheneth his heart, against turning back unto Jehovah, God of Israel.**
- 14 Những thầy tế lễ cả và dân sự đều theo những sự gớm ghiếc của các dân ngoại bang mà phạm tội lỗi nhiều quá đỗi; làm cho ô uế đền của Đức Giê-hô-va mà Ngài đã biệt riêng ra thánh tại Giê-ru-sa-lem.  
Moreover all the chiefs of the priests, and the people, trespassed very greatly after all the abominations of the nations; and they polluted the house of Yahweh which he had made holy in Jerusalem.  
Also, all the heads of the priests, and the people, having multiplied to commit a trespass according to all the abominations of the nations, and they defile the house of Jehovah that He hath sanctified in Jerusalem.**
- 15 Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng, vì có lòng thương xót dân sự và đền của Ngài; nên hằng sai sứ giả đến cùng chúng;  
Yahweh, the God of their fathers, sent to them by his messengers, rising up early and sending, because he had compassion on his people, and on his dwelling-place:  
And Jehovah, God of their fathers, sendeth unto them by the hand of His messengers -- rising early and sending -- for He hath had pity on His people, and on His habitation,**
- 16 nhưng chúng nhạo báng sứ giả của Đức Chúa Trời, khinh bỉ các lời phán Ngài, cười nhạo những tiên tri của Ngài, cho đến đỗi cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng dân sự Ngài, chẳng còn phương chữa được.  
but they mocked the messengers of God, and despised his words, and scoffed at his prophets, until the wrath of Yahweh arose against his people, until there was no remedy.  
and they are mocking at the messengers of God, and despising His words, and acting deceitfully with His prophets, till the going up of the fury of Jehovah against His people -- till there is no healing.**



- 17** Vì vậy, Đức Chúa Trời khiến vua dân Canh-đê lên hãm đánh chúng, người dùng gươm giết những trai trẻ của chúng tại đền thánh họ; người chẳng thương xót đến, hoặc trai trẻ, nữ đồng trinh, già cả, hay là kẻ đầu bạc: Ngài phó hết thầy vào tay của vua Canh-đê. Therefore he brought on them the king of the Chaldeans, who killed their young men with the sword in the house of their sanctuary, and had no compassion on young man or virgin, old man or gray-headed: he gave them all into his hand. And He causeth to go up against them the king of the Chaldeans, and he slayeth their chosen ones by the sword in the house of their sanctuary, and hath had no pity on young man and virgin, old man and very aged -- the whole He hath given into his hand.
- 18** Các khí dụng nhỏ và lớn của đền Đức Chúa Trời, các bửu vật của vua và của các quan trưởng vua, cả thầy đều bị đem qua Ba-by-lôn. All the vessels of the house of God, great and small, and the treasures of the house of Yahweh, and the treasures of the king, and of his princes, all these he brought to Babylon. And all the vessels of the house of God, the great and the small, and the treasures of the house of Jehovah, and the treasures of the king and of his princes -- the whole he hath brought in to Babylon.
- 19** Chúng đốt đền Đức Chúa Trời, đánh đổ vách thành Giê-ru-sa-lem, lấy lửa đốt các cung điện, và phá hủy các khí dụng tốt đẹp của nó. They burnt the house of God, and broke down the wall of Jerusalem, and burnt all the palaces of it with fire, and destroyed all the goodly vessels of it. And they burn the house of God, and break down the wall of Jerusalem, and all its palaces they have burnt with fire, and all its desirable vessels -- to destruction.
- 20** Phàm ai thoát khỏi gươm, thì người bắt đem qua Ba-by-lôn; chúng làm tôi mọi cho người và cho con trai người cho đến đời nước Phe-rơ-sơ hưng khởi; Those who had escaped from the sword carried he away to Babylon; and they were servants to him and his sons until the reign of the kingdom of Persia: And he removeth those left of the sword unto Babylon, and they are to him and to his sons for servants, till the reigning of the kingdom of Persia,
- 21** để cho ứng nghiệm lời của Đức Giê-hô-va đã cậy miệng Giê-rê-mi mà phán ra, tức cho đến khi xứ được hưởng các năm sa-bát của nó; vì trọn lúc xứ bị bỏ hoang, thì dường như giữ sa-bát, cho đến khi mãn hạn bảy mươi năm. to fulfill the word of Yahweh by the mouth of Jeremiah, until the land had enjoyed its Sabbaths: [for] as long as it lay desolate it kept Sabbath, to fulfill seventy years. to fulfil the word of Jehovah in the mouth of Jeremiah, till the land hath enjoyed its sabbaths; all the days of the desolation it kept sabbath -- to the fulness of seventy years.
- 22** Năm thứ nhất đời Si-ru, vua Phe-rơ-sơ trị vì, Đức Giê-hô-va muốn làm cho ứng nghiệm lời Ngài đã cậy miệng Giê-rê-mi mà phán ra, bèn cảm động lòng Si-ru, vua Phe-rơ-sơ, rao truyền trong khắp nước mình, và cũng ra chiếu chỉ, mà rằng: Now in the first year of Cyrus king of Persia, that the word of Yahweh by the mouth of Jeremiah might be accomplished, Yahweh stirred up the spirit of Cyrus king of Persia, so that he made a proclamation throughout all his kingdom, and [put it] also in writing, And in the first year of Cyrus king of Persia, at the completion of the word of Jehovah in the mouth of Jeremiah, hath Jehovah waked up the spirit of Cyrus king of Persia, and he causeth an intimation to pass over into all his kingdom, and also in writing, saying,

**23** Si-ru, vua Phe-rơ-sơ, nói như vậy: Giê-hô-va Đức Chúa Trời đã ban cho ta các nước thế gian, và biểu ta xây cất cho Ngài một cái đền ở tại Giê-ru-sa-lem trong xứ Giu-đa. Trong các người, phàm ai thuộc về dân sự Ngài, hãy trở lên Giê-ru-sa-lem; nguyện Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người ấy ở cùng người!

**Thus says Cyrus king of Persia, All the kingdoms of the earth has Yahweh, the God of heaven, given me; and he has charged me to build him a house in Jerusalem, which is in Judah. Whoever there is among you of all his people, Yahweh his God be with him, and let him go up.**

**`Thus said Cyrus king of Persia, All kingdoms of the earth hath Jehovah, God of the heavens, given to me, and He hath laid a charge on me to build to Him a house in Jerusalem, that [is] in Judah; who is among you of all His people? Jehovah his God [is] with him, and he doth go up.`**

**1** Năm thứ nhất đời Si-ru, vua nước Phe-rơ-sơ trị vì, Đức Giê-hô-va muốn làm cho ứng nghiệm lời Ngài đã cậy miệng Giê-rê-mi mà phán ra, nên Ngài cảm động lòng Si-ru, vua Phe-rơ-sơ tuyên truyền trong khắp nước mình, và cũng ra sắc chỉ rằng:

**Now in the first year of Cyrus king of Persia, that the word of Yahweh by the mouth of Jeremiah might be accomplished, Yahweh stirred up the spirit of Cyrus king of Persia, so that he made a proclamation throughout all his kingdom, and [put it] also in writing, And in the first year of Cyrus king of Persia, at the completion of the word of Jehovah from the mouth of Jeremiah, hath Jehovah waked up the spirit of Cyrus king of Persia, and he causeth an intimation to pass over into all his kingdom, and also in writing, saying,**

**2** Si-ru, vua Phe-rơ-sơ, nói như vậy: Giê-hô-va Đức Chúa Trời đã ban các nước thế gian cho ta, và chính Ngài có biểu ta xây cất cho Ngài một đền thờ tại Giê-ru-sa-lem, trong xứ Giu-  
**Thus says Cyrus king of Persia, All the kingdoms of the earth has Yahweh, the God of heaven, given me; and he has charged me to build him a house in Jerusalem, which is in Judah.**

**`Thus said Cyrus king of Persia, All kingdoms of the earth hath Jehovah, God of the heavens, given to me, and He hath laid a charge on me to build to Him a house in Jerusalem, that [is] in Judah;**

**3** Trong các người, phàm ai thuộc về dân sự Ngài, hãy trở lên Giê-ru-sa-lem trong xứ Giu-đa, dựng cất lại đền thờ Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, vẫn ngự tại Giê-ru-sa-lem. Nguyện Đức Chúa Trời người ấy ở cùng người!

**Whoever there is among you of all his people, his God be with him, and let him go up to Jerusalem, which is in Judah, and build the house of Yahweh, the God of Israel (he is God), which is in Jerusalem.**

**who [is] among you of all His people? His God is with him, and he doth go up to Jerusalem, that [is] in Judah, and build the house of Jehovah, God of Israel -- He [is] God - - that [is] in Jerusalem.**

- 4** Hễ dân Giu-đa còn sót lại, mặc dầu ở đâu, thì bốn dân của nơi họ ở, phải tiếp trợ họ bằng bạc, vàng, của cải, súc vật, không kể những của lễ lạc hiến về đền của Đức Chúa Trời ở tại Giê-ru-sa-lem.  
Whoever is left, in any place where he sojourns, let the men of his place help him with silver, and with gold, and with goods, and with animals, besides the freewill-offering for the house of God which is in Jerusalem.  
`And every one who is left, of any of the places where he [is] a sojourner, assist him do the men of his place with silver, and with gold, and with goods, and with beasts, along with a free-will offering for the house of God, that [is] in Jerusalem.`
- 5** Bấy giờ những trưởng tộc của Giu-đa và Bên-gia-min, những thầy tế lễ, và người Lê-vi, cả thầy những người nào Đức Chúa Trời cảm động lòng có ý đi lên xây cất đền thờ của Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem, bèn chỗi dậy.  
Then rose up the heads of fathers [houses] of Judah and Benjamin, and the priests, and the Levites, even all whose spirit God had stirred to go up to build the house of Yahweh which is in Jerusalem.  
And heads of the fathers of Judah and Benjamin rise, and the priests and the Levites, even every one whose spirit God hath waked, to go up to build the house of Jehovah, that [is] in Jerusalem;
- 6** Các người lân cận chúng đều tiếp trợ chúng, cho những vật bằng bạc, bằng vàng, của cải, súc vật, và những vật quý báu, bất kể các của lạc hiến khác.  
All those who were round about them strengthened their hands with vessels of silver, with gold, with goods, and with animals, and with precious things, besides all that was willingly offered.  
and all those round about them have strengthened [them] with their hands, with vessels of silver, with gold, with goods, and with beasts, and with precious things, apart from all that hath been offered willingly.
- 7** Vua Si-ru cũng trả lại những khí dụng của đền thờ Đức Giê-hô-va, mà Nê-bu-cát-nết-sa đã đem đi khỏi Giê-ru-sa-lem và để trong đền thờ của thần người.  
Also Cyrus the king brought forth the vessels of the house of Yahweh, which Nebuchadnezzar had brought forth out of Jerusalem, and had put in the house of his gods; And the king Cyrus hath brought out the vessels of the house of Jehovah that Nebuchadnezzar hath brought out of Jerusalem, and putteth them in the house of his
- 8** Si-ru, vua Phe-rơ-sơ, truyền Mít-rê-đát, người thủ quỹ, lấy các khí dụng ấy ra, đếm và giao cho Sết-ba-xa, quan trưởng của Giu-đa.  
even those did Cyrus king of Persia bring forth by the hand of Mithredath the treasurer, and numbered them to Sheshbazzar, the prince of Judah.  
yea, Cyrus king of Persia bringeth them out by the hand of Mithredath the treasurer, and numbereth them to Sheshbazzar the prince of Judah.
- 9** Đây là số của các khí dụng ấy: ba mươi cái chậu vàng, ngàn cái chậu bạc, hai mươi chín con dao,  
This is the number of them: thirty platters of gold, one thousand platters of silver, twenty-nine knives,  
And this [is] their number: dishes of gold thirty, dishes of silver a thousand, knives nine and twenty,

- 10** ba mươi các chén vàng, bốn trăm mười cái chén bạc thứ hạng nhì, một ngàn cái khí dụng khác.  
**thirty bowls of gold, silver bowls of a second sort four hundred and ten, and other vessels one thousand.**  
**basins of gold thirty, basins of silver (seconds) four hundred and ten, other vessels a thousand.**
- 11** Hết thầy những khí dụng bằng vàng và bạc số là năm ngàn bốn trăm cái. Khi những người bị bắt làm phu tù ở Ba-by-lôn được dẫn về Giê-ru-sa-lem thì Sết-ba-xa đem lên luôn hết thầy vật ấy.  
**All the vessels of gold and of silver were five thousand and four hundred. All these did Sheshbazzar bring up, when they of the captivity were brought up from Babylon to Jerusalem.**  
**All the vessels of gold and of silver [are] five thousand and four hundred; the whole hath Sheshbazzar brought up with the going up of the removal from Babylon to Jerusalem.**
- 1** Trong con cháu các dân tỉnh Giu-đa bị Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, bắt dẫn qua Ba-by-lôn, này những người bị đày đó trở lên Giê-ru-sa-lem và xứ Giu-đa, mỗi người về trong thành mình,  
**Now these are the children of the province, who went up out of the captivity of those who had been carried away, whom Nebuchadnezzar the king of Babylon had carried away to Babylon, and who returned to Jerusalem and Judah, everyone to his city;**  
**And these [are] sons of the province who are going up -- of the captives of the removal that Nebuchadnezzar king of Babylon removed to Babylon, and they turn back to Jerusalem and Judah, each to his city --**
- 2** có Xô-rô-ba-bên, Giê-sua, Nê-hê-mi, Sê-ra-gia, Rê-ê-la-gia, Mạc-đô-chê, Binh-san, Mít-bạt, Biết-vai, Rê-hum và Ba -a-na dẫn dắt. Vậy, này là số dụng những người nam của Y-sơ-ra-who came with Zerubbabel, Jeshua, Nehemiah, Seraiah, Reelaiah, Mordecai, Bilshan, Mispar, Bigvai, Rehum, Baanah. The number of the men of the people of Israel: who have come in with Zerubbabel, Jeshua, Nehemiah, Seraiah, Reelaiah, Mordecai, Bilshan, Mispar, Bigvai, Rehum, Baanah: The number of the men of the people of Israel:
- 3** Họ Pha-rốt, hai ngàn một trăm bảy mươi hai;  
**The children of Parosh, two thousand one hundred seventy-two.**  
**Sons of Parosh, two thousand a hundred seventy and two.**
- 4** họ Sê-pha-ti -a, ba trăm bảy mươi hai;  
**The children of Shephatiah, three hundred seventy-two.**  
**Sons of Shephatiah, three hundred seventy and two.**
- 5** họ A-rách, bảy trăm bảy mươi lăm;  
**The children of Arah, seven hundred seventy-five.**  
**Sons of Arah, seven hundred five and seventy.**
- 6** họ Pha-hát-Mô-áp, con cháu của Giê-sua và Giô-áp, hai ngàn tám trăm mười hai;  
**The children of Pahath-moab, of the children of Jeshua [and] Joab, two thousand eight hundred twelve.**  
**Sons of Pahath-Moab, of the sons of Jeshua, Joab, two thousand eight hundred and twelve.**

- 7 họ Ê-lam, một ngàn hai trăm năm mươi bốn;  
The children of Elam, one thousand two hundred fifty-four.  
Sons of Elam, a thousand two hundred fifty and four.
- 8 họ Xát-tu, chín trăm bốn mươi lăm;  
The children of Zattu, nine hundred forty-five.  
Sons of Zattu, nine hundred and forty and five.
- 9 họ Xác-cai, bảy trăm sáu mươi;  
The children of Zaccai, seven hundred sixty.  
Sons of Zaccai, seven hundred and sixty.
- 10 họ Ba-ni, sáu trăm bốn mươi hai;  
The children of Bani, six hundred forty-two.  
Sons of Bani, six hundred forty and two.
- 11 họ Bê-bai, sáu trăm hai mươi ba;  
The children of Bebai, six hundred twenty-three.  
Sons of Bebai, six hundred twenty and three.
- 12 họ A-gát, một ngàn hai trăm hai mươi hai;  
The children of Azgad, one thousand two hundred twenty-two.  
Sons of Azgad, a thousand two hundred twenty and two.
- 13 họ A-đô-ni-cam, sáu trăm sáu mươi sáu;  
The children of Adonikam, six hundred sixty-six.  
Sons of Adonikam, six hundred sixty and six.
- 14 họ Biết-vai, hai ngàn năm mươi sáu;  
The children of Bigvai, two thousand fifty-six.  
Sons of Bigvai, two thousand fifty and six.
- 15 họ A-đin, bốn trăm năm mươi bốn;  
The children of Adin, four hundred fifty-four.  
Sons of Adin, four hundred fifty and four.
- 16 họ A-te, về gia quyến Ê-xê-chia, chín mươi tám;  
The children of Ater, of Hezekiah, ninety-eight.  
Sons of Ater of Hezekiah, ninety and eight.
- 17 họ Bết-sai, ba trăm hai mươi ba;  
The children of Bezai, three hundred twenty-three.  
Sons of Bezai, three hundred twenty and three.
- 18 họ Giô-ra, một trăm mười hai;  
The children of Jorah, one hundred twelve.  
Sons of Jorah, a hundred and twelve.
- 19 họ Ha-sum, hai trăm hai mươi ba;  
The children of Hashum, two hundred Twenty-three.  
Sons of Hashum, two hundred twenty and three.

- 20 họ Ghi-ba, chín mươi lăm;  
The children of Gibbar, ninety-five.  
Sons of Gibbar, ninety and five.
- 21 họ Bết-lê-hem, một trăm hai mươi ba;  
The children of Beth-lehem, one hundred twenty-three.  
Sons of Beth-Lehem, a hundred twenty and three.
- 22 người Nê-tô-pha, năm mươi sáu;  
The men of Netophah, fifty-six.  
Men of Netophah, fifty and six.
- 23 người A-na-tốt, một trăm hai mươi tám;  
The men of Anathoth, one hundred twenty-eight.  
Men of Anathoth, a hundred twenty and eight.
- 24 người Ach-ma-v t, bốn mươi hai,  
The children of Azmaveth, forty-two.  
Sons of Azmaveth, forty and two.
- 25 người Ki-ri-át -A-rim, Kê-phi -a, và Bê-ê-rốt, bảy trăm bốn mươi ba;  
The children of Kiriath-arim, Chephirah, and Beeroth, seven hundred forty-three.  
Sons of Kirjath-Arim, Chephirah, and Beeroth, seven hundred and forty and three.
- 26 người Ra-ma và Ghê-ra, sáu trăm hai mươi mốt;  
The children of Ramah and Geba, six hundred twenty-one.  
Sons of Ramah and Gaba, six hundred twenty and one.
- 27 người Mích-ba, một trăm hai mươi hai;  
The men of Michmas, one hundred twenty-two.  
Men of Michmas, a hundred twenty and two.
- 28 người Bê-tên và A-hi, hai trăm hai mươi ba;  
The men of Bethel and Ai, two hundred twenty-three.  
Men of Beth-El and Ai, two hundred twenty and three.
- 29 họ Nê-bô, năm mươi hai;  
The children of Nebo, fifty-two.  
Sons of Nebo, fifty and two.
- 30 họ Mác-bi một trăm năm mươi sáu;  
The children of Magbish, one hundred fifty-six.  
Sons of Magbish, a hundred fifty and six.
- 31 họ Ê-lam khác, một ngàn hai trăm năm mươi bốn;  
The children of the other Elam, one thousand two hundred fifty-four.  
Sons of another Elam, a thousand two hundred fifty and four.
- 32 họ Ha-rim, ba trăm hai mươi;  
The children of Harim, three hundred twenty.  
Sons of Harim, three hundred and twenty.

- 33** họ Lô-đơ, họ Ha-đít, và họ Ô-nô, bảy trăm hai mươi lăm;  
**The children of Lod, Hadid, and Ono, seven hundred twenty-five.**  
**Sons of Lod, Hadid, and Ono, seven hundred twenty and five.**
- 34** người Giê-ri-cô, ba trăm bốn mươi lăm;  
**The children of Jericho, three hundred forty-five.**  
**Sons of Jericho, three hundred forty and five.**
- 35** họ Sê-na, ba ngàn sáu trăm ba mươi.  
**The children of Senaah, three thousand six hundred thirty.**  
**Sons of Senaah, three thousand and six hundred and thirty.**
- 36** Những thầy tế lễ: họ Giê-đa-gia, thuộc về chi phái Giê-sua, chín trăm bảy mươi ba;  
**The priests: the children of Jedaiah, of the house of Jeshua, nine hundred seventy-three.**  
**The Priests: sons of Jedaiah, of the house of Jeshua, nine hundred seventy and three.**
- 37** họ Y-mê, một ngàn năm mươi hai;  
**The children of Immer, one thousand fifty-two.**  
**Sons of Imner, a thousand fifty and two.**
- 38** họ Pha-su-rơ, một ngàn hai trăm bốn mươi bảy;  
**The children of Pashhur, one thousand two hundred forty-seven.**  
**Sons of Pashhur, a thousand two hundred forty and seven.**
- 39** họ Ha-rim, một ngàn mười bảy.  
**The children of Harim, one thousand seventeen.**  
**Sons of Harim, a thousand and seventeen.**
- 40** Các người Lê-vi: họ Giê-sua và Cát-mi-ên, con cháu của Hô-đa-via, bảy mươi bốn.  
**The Levites: the children of Jeshua and Kadmiel, of the children of Hodaviah, seventy-**  
**The Levites; sons of Jeshua and Kadmiel, of the sons of Hodaviah, seventy and four.**
- 41** Những người ca hát: họ A-sáp, một trăm hai mươi tám.  
**The singers: the children of Asaph, one hundred twenty-eight.**  
**The singers: sons of Asaph, a hundred twenty and eight.**
- 42** Các con cháu kẻ giữ cửa: con cháu Sa-lum, con cháu A-te, con cháu Tanh-môn, con cháu A-cúp, con cháu Ha-ti-ta, con cháu Sô-bai, cộng hết thảy là một trăm ba mươi chín người.  
**The children of the porters: the children of Shallum, the children of Ater, the children of Talmon, the children of Akkub, the children of Hatita, the children of Shobai, in all one hundred thirty-nine.**  
**Sons of the gatekeepers; sons of Shallum, sons of Ater, sons of Talmon, sons of Akkub, sons of Hatita, sons of Shobai, the whole [are] a hundred thirty and nine.**
- 43** Kẻ phục dịch trong đền thờ: Con cháu Xi-ha, con cháu Ha-su-pha, con cháu Ta-ba-ốt,  
**The Nethinim: the children of Ziha, the children of Hasupha, the children of Tabbaoth,**  
**The Nethinim: sons of Ziha, sons of Hasupha, sons of Tabbaoth,**
- 44** con cháu Kê-rốt, con cháu Sia-ha, con cháu Ba-đôn,  
**the children of Keros, the children of Siaha, the children of Padon,**  
**Sons of Keros, sons of Siaha, sons of Padon,**

- 45 con cháu Lê-ba-na, con cháu Ha-ga-ba, con cháu A-cúp,  
the children of Lebanah, the children of Hagabah, the children of Akkub,  
Sons of Lebanah, sons of Hagabah, sons of Akkub,
- 46 con cháu Ha-gáp, con cháu Sam-lai, con cháu Ha-nan,  
the children of Hagab, the children of Shamlai, the children of Hanan,  
Sons of Hagab, sons of Shalmal, sons of Hanan,
- 47 con cháu Ghi-đen, con cháu Ga-cha, con cháu Rê -a-gia,  
the children of Giddel, the children of Gahar, the children of Reaiah,  
Sons of Giddel, sons of Gahar, sons of Reaiah,
- 48 con cháu Rê-xin, con cháu Nê-cô-đa, con cháu Ga-xam,  
the children of Rezin, the children of Nekoda, the children of Gazzam,  
Sons of Rezin, sons of Nekoda, sons of Gazzam,
- 49 con cháu U-xa, con cháu Pha-sê -a, con cháu Bê-sai,  
the children of Uzza, the children of Paseah, the children of Besai,  
Sons of Uzza, sons of Paseah, sons of Besai,
- 50 con cháu A-sê-na, con cháu Mê -u-nim, con cháu Nê-phu-sim,  
the children of Asnah, the children of Meunim, the children of Nephisim,  
Sons of Asnah, sons of Meunim, sons of Nephisim,
- 51 con cháu Bắc-búć, con cháu Ha-cu-pha, con cháu Ha-rua,  
the children of Bakbuk, the children of Hakupha, the children of Harhur,  
Sons of Bakbuk, sons of Hakupha, sons of Harhur,
- 52 con cháu Ba-lút, con cháu Mê-hi-đa, con cháu Hậ-t-sa,  
the children of Bazluth, the children of Mehida, the children of Harsha,  
Sons of Bazluth, sons of Mehida, sons of Harsha,
- 53 con cháu Bậ-t-cô, con cháu Si-sê-ra, con cháu Tha-mác,  
the children of Barkos, the children of Sisera, the children of Temah,  
Sons of Barkos, sons of Sisera, sons of Temah,
- 54 con cháu Nê-xia, con cháu Ha-ti-pha.  
the children of Nezhiah, the children of Hatipha.  
Sons of Nezhiah, sons of Hatipha.
- 55 Con cháu của các tôi tớ Sa-lô-môn: con cháu Sô-tai, con cháu Sô-phê-rết, con cháu Phê-ru-đa,  
The children of Solomon`s servants: the children of Sotai, the children of Hassophereth,  
the children of Peruda,  
Sons of the servants of Solomon: sons of Sotai, sons of Sophereth, sons of Peruda,
- 56 con cháu Gia -a-la, con cháu Đậ-t-côn, con cháu Ghi-đen,  
the children of Jaalah, the children of Darkon, the children of Giddel,  
Sons of Jaalah, sons of Darkon, sons of Giddel,



- 57** con cháu Sê-pha-ti -a, con cháu Hát-tinh, con cháu Bô-kê-rét-Ha-xê-ba-im, con cháu A-mi.  
the children of Shephatiah, the children of Hattil, the children of Pochereth-hazzebaim,  
the children of Ami.  
Sons of Shephatiah, sons of Hattil, sons of Pochereth of Zebaim, sons of Ami.
- 58** Tổng cộng những người phục dịch trong đền thờ và các con cháu của những tôi tớ Sa-lô-môn, đều là ba trăm chín mươi hai người.  
All the Nethinim, and the children of Solomon`s servants, were three hundred ninety-two.  
All the Nethinim, and the sons of the servants of Solomon [are] three hundred ninety and two.
- 59** Đây là những người ở Tê-n Mê-la. Tê-n Hạp-sa, Kê-rúp -A-đan, và Y-mê trở lên, không thể nói rõ gia tộc và phổ hệ mình, đành chỉ rằng mình thuộc về dòng dõi Y-sơ-ra-ên hay chẳng:  
These were those who went up from Tel-melah, Tel-harsha, Cherub, Addan, [and] Immer; but they could not show their fathers` houses, and their seed, whether they were of Israel: And these [are] those going up from Tel-Melah, Tel-Harsa, Cherub, Addan, Immer, and they have not been able to declare the house of their fathers, and their seed, whether they [are] of Israel:
- 60** con cháu Đê-la-gia, con cháu Tô-bi-gia, con cháu Nê-cô-đa, đều sáu trăm năm mươi hai người.  
the children of Delaiah, the children of Tobiah, the children of Nekoda, six hundred fifty-two.  
sons of Delaiah, sons of Tobiah, sons of Nekoda, six hundred fifty and two.
- 61** Trong dòng dõi thầy tế lễ: con cháu Ha-ba-gia, con cháu Ha-cốt, con cháu Bạt-xi-lai. Người ấy có cưới một con gái của Bạt-xi-lai ở Ga-la-át, nên được gọi bằng tên ấy.  
Of the children of the priests: the children of Habaiah, the children of Hakkoz, the children of Barzillai, who took a wife of the daughters of Barzillai the Gileadite, and was called after their name.  
And of the sons of the priests: sons of Habaiah, sons of Koz, sons of Barzillai (who took from the daughters of Barzillai the Gileadite a wife, and is called by their name;)
- 62** Các người ấy tìm gia phổ mình, nhưng chẳng tìm được; nên người ta kể họ là ô uế, và họ bị trút khỏi chức tế lễ.  
These sought their register [among] those who were reckoned by genealogy, but they were not found: therefore were they deemed polluted and put from the priesthood.  
these have sought their register among those reckoning themselves by genealogy, and they have not been found, and they are redeemed from the priesthood,
- 63** Quan tổng đốc cấm chúng ăn những vật chí thánh cho đến chừng nào có thầy tế lễ cạy U-rim và Thu-mim mà cầu hỏi Đức Chúa Trời.  
The governor said to them, that they should not eat of the most holy things, until there stood up a priest with Urim and with Thummim.  
and the Tirshatha saith to them, that they eat not of the most holy things till the standing up of a priest with Urim and with Thummim.
- 64** Cả hội chúng đếm được bốn vạn hai ngàn ba trăm sáu mươi người,  
The whole assembly together was forty-two thousand three hundred sixty,  
All the assembly together [is] four myriad two thousand three hundred sixty,

- 65** chẳng kể những tôi trai tớ gái; số chúng nó là bảy ngàn ba trăm ba mươi bảy. Cũng có hai trăm người nam nữ ca hát theo cùng họ nữa.  
besides their men-servants and their maid-servants, of whom there were seven thousand three hundred thirty-seven: and they had two hundred singing men and singing women. apart from their servants and their handmaids; these [are] seven thousand three hundred thirty and seven: and of them [are] singers and songstresses two hundred.
- 66** Chúng có bảy trăm ba mươi sáu con ngựa, hai trăm bốn mươi lăm con la,  
Their horses were seven hundred thirty-six; their mules, two hundred forty-five;  
Their horses [are] seven hundred thirty and six, their mules, two hundred forty and five,
- 67** bốn trăm ba mươi lăm con lạc đà, và sáu ngàn bảy trăm hai mươi con lừa.  
their camels, four hundred thirty-five; [their] donkeys, six thousand seven hundred and twenty.  
their camels, four hundred thirty and five, asses, six thousand seven hundred and twenty.
- 68** Có nhiều trưởng tộc, khi đã đến đền thờ của Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem, thì dâng những của lễ lạc ý cho nhà Đức Chúa Trời, để xây cất nó lại chỗ cũ.  
Some of the heads of fathers` [houses], when they came to the house of Yahweh which is in Jerusalem, offered willingly for the house of God to set it up in its place:  
And some of the heads of the fathers in their coming in to the house of Jehovah that [is] in Jerusalem, have offered willingly for the house of God, to establish it on its base;
- 69** Tùy theo sức mình, chúng dâng vào kho của cuộc xây cất đến sáu mươi một ngàn đa-riéc vàng, năm ngàn min bạc, và một trăm bộ áo thầy tế lễ.  
they gave after their ability into the treasury of the work sixty-one thousand darics of gold, and five thousand pounds of silver, and one hundred priests` garments.  
according to their power they have given to the treasure of the work; of gold, drams six myriads and a thousand, and of silver, pounds five thousand, and of priests` coats, a hundred.
- 70** Vậy, những thầy tế lễ, người Lê-vi, mấy người dân, người ca hát, kẻ giữ cửa, những người phục dịch trong đền thờ, và cả dân Y-sơ-ra-ên, thầy đều ở trong bốn thành mình.  
So the priests, and the Levites, and some of the people, and the singers, and the porters, and the Nethinim, lived in their cities, and all Israel in their cities.  
And the priests dwell, and the Levites, and of the people, and the singers, and the gatekeepers, and the Nethinim, in their cities; even all Israel in their cities.
- 1** Đến tháng bảy, khi dân Y-sơ-ra-ên đã ở trong bốn thành mình rồi, thì dân sự hiệp lại như một người ở tại Giê-ru-sa-lem.  
When the seventh month was come, and the children of Israel were in the cities, the people gathered themselves together as one man to Jerusalem.  
And the seventh month cometh, and the sons of Israel [are] in the cities, and the people are gathered, as one men, unto Jerusalem.

- 2** Bấy giờ, Giê-sua, con trai của Giô-sa-đác, và các anh em người, là thầy tế lễ, luôn với Xô-rô-ba-bên, con trai Sa-anh-thi-ên, và các anh em người, đều chỗi dậy xây cất bàn thờ Đức Chúa Trời ở Y-sơ-ra-ên, đặng dâng của lễ thiêu tại đó, theo như đã chép trong luật pháp Mô-i-se, người của Đức chúa Trời.  
**Then stood up Jeshua the son of Jozadak, and his brothers the priests, and Zerubbabel the son of Shealtiel, and his brothers, and built the altar of the God of Israel, to offer burnt offerings thereon, as it is written in the law of Moses the man of God.**  
**And rise doth Jeshua son of Jozadak, and his brethren the priests, and Zerubbabel son of Shealtiel, and his brethren, and they build the altar of the God of Israel, to cause to ascend upon it burnt-offerings, as it is written in the law of Moses, the man of God.**
- 3** Chúng sợ hãi dân của xứ, nên lập lại bàn thờ trên nền cũ nó, và dâng tại đó của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va, tức là của lễ thiêu buổi sớm và buổi chiều.  
**They set the altar on its base; for fear was on them because of the peoples of the countries: and they offered burnt offerings thereon to Yahweh, even burnt offerings morning and evening.**  
**And they establish the altar on its bases, because of the fear upon them of the peoples of the lands, and he causeth burnt-offerings to ascend upon it to Jehovah, burnt-offerings for the morning and for the evening.**
- 4** Chúng cũng giữ lễ lều tạm, y như đã chép, và dâng những của lễ thiêu ngày này kế ngày kia, theo số đã định cho mỗi ngày.  
**They kept the feast of tents, as it is written, and [offered] the daily burnt offerings by number, according to the ordinance, as the duty of every day required;**  
**And they make the feast of the booths as it is written, and the burnt-offering of the day daily in number according to the ordinance, the matter of a day in its day;**
- 5** Sau ấy, chúng dâng những của lễ thiêu hằng hiến, luôn những của lễ về lễ trăng non và về các ngày lễ trọng thể biệt ra thánh cho Đức Giê-hô-va; lại dâng các của lễ của mỗi người lạc ý dâng cho Đức Giê-hô-va.  
**and afterward the continual burnt-offering, and [the offerings] of the new moons, and of all the set feasts of Yahweh that were consecrated, and of everyone who willingly offered a freewill-offering to Yahweh.**  
**and after this a continual burnt-offering, and for new moons, and for all appointed seasons of Jehovah that are sanctified; and for every one who is willingly offering a willing-offering to Jehovah.**
- 6** Từ ngày mồng một tháng bảy, chúng khởi dâng những của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va.  
**From the first day of the seventh month began they to offer burnt offerings to Yahweh: but the foundation of the temple of Yahweh was not yet laid.**  
**From the first day of the seventh month they have begun to cause burnt-offerings to ascend to Jehovah, and the temple of Jehovah hath not been founded,**

- 7** Chúng phân cấp tiền bạc cho thợ đẽo đá và cho thợ mộc, luôn những lương thực, rượu, và dầu cho dân Si-đôn và dân Ty-rơ, để sai họ đem gỗ bá hương từ Li-ban đến biển Gia-phô, tùy theo chiếu của Si-ru, vua Phe-rơ-sơ.  
They gave money also to the masons, and to the carpenters; and food, and drink, and oil, to them of Sidon, and to them of Tyre, to bring cedar-trees from Lebanon to the sea, to Joppa, according to the grant that they had of Cyrus king of Persia.  
and they give money to hewers and to artificers, and food, and drink, and oil to Zidonians and to Tyrians, to bring in cedar-trees from Lebanon unto the sea of Joppa, according to the permission of Cyrus king of Persia concerning them.
- 8** Năm thứ hai tháng hai, sau khi chúng đến đền của Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem, Xô-rô-ba-bên, con trai của Sa-anh-thi-ên, và Giê-sua, con của Giô-xa-đác, với các anh em khác của họ, là những thầy tế lễ, người Lê-vi, cùng hết thầy những người bị bắt làm phu tù được trở về Giê-ru-sa-lem, đều khởi làm công việc xây cất đền thờ; chúng đặt người Lê-vi, từ hai mươi tuổi sắp lên, để cai quản công việc xây cất đền thờ của Đức Giê-hô-va.  
Now in the second year of their coming to the house of God at Jerusalem, in the second month, began Zerubbabel the son of Shealtiel, and Jeshua the son of Jozadak, and the rest of their brothers the priests and the Levites, and all those who were come out of the captivity to Jerusalem, and appointed the Levites, from twenty years old and upward, to have the oversight of the work of the house of Yahweh.  
And in the second year of their coming in unto the house of God, to Jerusalem, in the second month, began Zerubbabel son of Shealtiel, and Jeshua son of Jozadak, and the remnant of their brethren the priests and the Levites, and all those coming from the captivity to Jerusalem, and they appoint the Levites from a son of twenty years and upward, to overlook the work of the house of Jehovah.
- 9** Bấy giờ, Giê-sua, các con trai người và anh em người, Cát-mi-ên và các con trai người, con cháu Hô-đa-via và con cháu Hê-na-đát, là người Lê-vi, với con trai và anh em của họ, đều chỗi dậy đồng hiệp nhau như một, mà quản đốc những người làm việc trong nhà của Đức Chúa Trời.  
Then stood Jeshua with his sons and his brothers, Kadmiel and his sons, the sons of Judah, together, to have the oversight of the workmen in the house of God: the sons of Henadad, with their sons and their brothers the Levites.  
And Jeshua standeth, [and] his sons, and his brethren, Kadmiel and his sons, sons of Judah together, to overlook those doing the work in the house of God; the sons of Henadad, [and] their sons and their brethren the Levites.
- 10** Khi các thợ xây nền đền của Đức Giê-hô-va, thì có những thầy tế lễ đứng đó mặc áo lễ và cầm kèn, còn những người Lê-vi, con cháu A-sáp, đều cầm chập chỏ, để ngợi khen Đức Giê-hô-va y như các lễ-phép của Đa-vít, vua Y-sơ-ra-ên, đã lập ra.  
When the builders laid the foundation of the temple of Yahweh, they set the priests in their clothing with trumpets, and the Levites the sons of Asaph with cymbals, to praise Yahweh, after the order of David king of Israel.  
And those building have founded the temple of Jehovah, and they appoint the priests, clothed, with trumpets, and the Levites, sons of Asaph, with cymbals, to praise Jehovah, by means of [the instruments of] David king of Israel.

- 11** Chúng ca hát đối đáp mà ngợi khen cảm tạ Đức Giê-hô-va rằng: Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài là tốt lành, lòng thương xót của Ngài đối với Y-sơ-ra-ên còn đến đời đời! Cả dân sự đều kêu reo tiếng lớn, ngợi khen Đức Giê-hô-va, bởi vì người ta xây nền đền thờ của Đức Giê-hô-va.  
 They sang one to another in praising and giving thanks to Yahweh, [saying], For he is good, for his lovingkindness endures forever toward Israel. All the people shouted with a great shout, when they praised Yahweh, because the foundation of the house of Yahweh was laid.  
 And they respond in praising and in giving thanks to Jehovah, for good, for to the age His kindness [is] over Israel, and all the people have shouted -- a great shout -- in giving praise to Jehovah, because the house of Jehovah hath been founded.
- 12** Nhiều thầy tế lễ, người Lê-vi, trưởng tộc, tức là những người già cả đã thấy đền thờ trước, bèn khóc tiếng lớn trong khi người ta xây nền của đền mới tại trước mặt mình. Cũng có nhiều người khác lại la tiếng lớn vui mừng hơn hở;  
 But many of the priests and Levites and heads of fathers` [houses], the old men who had seen the first house, when the foundation of this house was laid before their eyes, wept with a loud voice; and many shouted aloud for joy:  
 And many of the priests, and the Levites, and the heads of the fathers, the aged men who had seen the first house -- in this house being founded before their eyes -- are weeping with a loud voice, and many with a shout, in joy, lifting up the voice;
- 13** nên người ta khó phân biệt tiếng vui mừng với tiếng khóc lóc; vì dân sự la lớn tiếng lên, và tiếng ấy vắng vắng nghe xa.  
 so that the people could not discern the noise of the shout of joy from the noise of the weeping of the people; for the people shouted with a loud shout, and the noise was heard afar off.  
 and the people are not discerning the noise of the shout of joy from the noise of the weeping of the people, for the people are shouting -- a great shout -- and the noise hath been heard unto a distance.
- 1** Khi các thù nghịch của Giu-đa và Bê-n-gia-min hay rằng những người đã bị bắt làm phu tù được về xây cất đền thờ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên,  
 Now when the adversaries of Judah and Benjamin heard that the children of the captivity were building a temple to Yahweh, the God of Israel;  
 And adversaries of Judah and Benjamin hear that the sons of the captivity are building a temple to Jehovah, God of Israel,
- 2** bèn đi đến Xô-rô-ba-bên và các trưởng tộc mà nói rằng: Chúng tôi muốn đồng xây cất với các người, vì chúng tôi tìm cầu Đức Chúa Trời của anh em, cũng như anh em, và chúng tôi đã dâng tế lễ cho Ngài từ đời Ê-sa-Ha-đôn, vua A-si-ri, đem chúng tôi lên đây.  
 then they drew near to Zerubbabel, and to the heads of fathers` [houses], and said to them, Let us build with you; for we seek your God, as you do; and we sacrifice to him since the days of Esar-haddon king of Assyria, who brought us up here.  
 and they draw nigh unto Zerubbabel, and unto heads of the fathers, and say to them, `Let us build with you; for, like you, we seek to your God, and we are not sacrificing since the days of Esar-Haddon king of Asshur, who brought us up hither.`

- 3** Nhưng Xô-rô-ba-bên, Giê-sua, và các trưởng tộc khác của Y-sơ-ra-ên, đáp với chúng rằng: Các người chẳng được phần chung với chúng ta đặng xây cất một đền thờ cho Đức Chúa Trời của chúng ta; song chúng ta, chỉ một mình chúng ta, sẽ cất một đền cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, y như Si-ru, vua Phe-rơ-sơ, đã truyền bảo chúng ta.  
But Zerubbabel, and Jeshua, and the rest of the heads of fathers' [houses] of Israel, said to them, You have nothing to do with us in building a house to our God; but we ourselves together will build to Yahweh, the God of Israel, as king Cyrus the king of Persia has commanded us.  
And Zerubbabel saith to them, also Jeshua, and the rest of the heads of the fathers of Israel, 'Not for you, and for us, to build a house to our God; but we ourselves together do build to Jehovah God of Israel, as the king Cyrus, king of Persia, commanded us.'
- 4** Bấy giờ dân của xứ xui cho dân Giu-đa ngã lòng nhát sợ, trong khi họ xây cất;  
Then the people of the land weakened the hands of the people of Judah, and troubled them in building,  
And it cometh to pass, the people of the land are making the hands of the people of Judah feeble, and troubling them in building,
- 5** và trọn đời Si-ru, vua Phe-rơ-sơ, cho đến đời Đa-ri-út, vua Phe-rơ-sơ, trị vì, chúng đem hối lộ cho những mưu sĩ chống với dân Giu-đa, đặng phá việc họ lo toan.  
and hired counselors against them, to frustrate their purpose, all the days of Cyrus king of Persia, even until the reign of Darius king of Persia.  
and are hiring against them counsellors to make void their counsel all the days of Cyrus king of Persia, even till the reign of Darius king of Persia.
- 6** Nhằm đời A-suê-ru, vừa bắt đầu lên ngôi, thì chúng làm một cái trạng cáo dân Giu-đa và dân cư Giê-ru-sa-lem.  
In the reign of Ahasuerus, in the beginning of his reign, wrote they an accusation against the inhabitants of Judah and Jerusalem.  
And in the reign of Ahasuerus, in the commencement of his reign, they have written an accusation against the inhabitants of Judah and Jerusalem;
- 7** Qua đời At-ta-x t-xe, thì Bít-lam, Mít-rê-đát, Ta-bê-ên, và đồng liêu của chúng, viết biểu tấu lên At-ta-x t-xe, vua Phe-rơ-sơ. Cái biểu ấy viết bằng chữ A-ram và dịch ra tiếng A-  
In the days of Artaxerxes wrote Bishlam, Mithredath, Tabeel, and the rest of his companions, to Artaxerxes king of Persia; and the writing of the letter was written in the Syrian [character], and set forth in the Syrian [language].  
and in the days of Artaxerxes have Bishlam, Mithredath, Tabeel, and the rest of his companions written unto Artaxerxes king of Persia, and the writing of the letter is written in Aramaean, and interpreted in Aramaean.
- 8** Lại Rê-hum, tể tướng, và Sim-sai, thư ký, đồng viết biểu nghịch cùng Giê-ru-sa-lem, tấu lên vua At-ta-x t-xe như vậy:  
Rehum the chancellor and Shimshai the scribe wrote a letter against Jerusalem to Artaxerxes the king in this sort:  
Rehum counsellor, and Shimshai scribe have written a letter concerning Jerusalem to Artaxerxes the king, thus:

- 9** **Rê-hum, tể tướng, Sim-sai, thư ký và các đồng liêu của họ, tức là người Đì-nít, người A-phạt-sa-thít, người Tạt-bê-lít, người A-phạt-sít, người At-k -vít, người Ba-by-lôn, người Su-san, người Đê-ha-vít, người Ê-lam,**  
**then [wrote] Rehum the chancellor, and Shimshai the scribe, and the rest of their companions, the Dinaites, and the Apharsathchites, the Tarpelites, the Apharsites, the Archevites, the Babylonians, the Shushanchites, the Dehaites, the Elamites,**  
**Then Rehum counsellor, and Shimshai scribe, and the rest of their companions, Dinaites, and Apharsathchites, Tarpelites, Apharsites, Archevites, Babylonians, Susanchites, (who are Elamites),**
- 10** **và dân sự khác mà Ô-náp-ba cao trọng và vang hiển đã đem qua, khiến ở trong thành Sa-ma-ri và trong các miền khác phía bên này sông.**  
**and the rest of the nations whom the great and noble Osnappar brought over, and set in the city of Samaria, and in the rest [of the country] beyond the River, and so forth.**  
**and the rest of the nations that the great and honourable Asnapper removed and set in the city of Samaria, and the rest beyond the river, and at such a time:**
- 11** **Này là bản sao lại của bức biểu chúng gởi tấu vua At-ta-x t-xe. Các tôi tớ vua ở bên phía này sông, kính tấu vua A-ta-xét-xe.**  
**This is the copy of the letter that they sent to Artaxerxes the king: Your servants the men beyond the River, and so forth.**  
**This [is] a copy of a letter that they have sent unto him, unto Artaxerxes the king: `Thy servants, men beyond the river, and at such a time;**
- 12** **Tâu vua hay rõ ràng những người Giu-đa đã từ nơi vua lên đến chúng tôi tại Giê-ru-sa-lem, đương lập lại thành phần nghịch hung ác ấy; chúng nó đã xây lại vách thành và tu bổ các nền cho xong rồi.**  
**Be it known to the king, that the Jews who came up from you are come to us to Jerusalem; they are building the rebellious and the bad city, and have finished the walls, and repaired the foundations.**  
**Be it known to the king, that the Jews who have come up from thee unto us, have come in to Jerusalem, the rebellious and base city they are building, and the walls they have finished, and the foundations they join.**
- 13** **Vậy, nguyện vua biết rõ ràng ví bằng thành này được cất lại, và vách tường nó được xây lên, tất dân nó sẽ chẳng tiến cống, nộp thuế, hoặc đóng tiền mãi lộ, rồi sau chắc sẽ gây tai họa cho vua.**  
**Be it known now to the king that if this city is built, and the walls finished, they will not pay tribute, custom, or toll, and in the end it will be hurtful to the kings.**  
**`Now, be it known to the king, that if this city be builded, and the walls finished, toll, tribute, and custom they do not give; and at length [to] the kings it doth cause loss.**
- 14** **Vả, vì chúng tôi ăn muối của đền vua, và chẳng nỡ chúng kiến việc gây thiệt hại cho vua như vậy, nên chúng tôi sai sứ giả đến tâu rõ cùng vua,**  
**Now because we eat the salt of the palace, and it is not appropriate for us to see the king`s dishonor, therefore have we sent and informed the king;**  
**Now, because that the salt of the palace [is] our salt, and the nakedness of the king we have no patience to see, therefore we have sent and made known to the king;**

- 15** **đặng người ta tra khảo trong sử ký các tổ phụ của vua: tất sẽ tìm thấy trong sách sử ký đó và biết rằng cái thành này vốn một cái thành phản nghịch, gây thiệt hại cho các vua và nước; từ thuở xưa, người ta hay làm loạn ở đó; bởi có ấy thành này đã bị phá hoang.**  
**that search may be made in the book of the records of your fathers: so shall you find in the book of the records, and know that this city is a rebellious city, and hurtful to kings and provinces, and that they have moved sedition within the same of old time; for which cause was this city laid waste.**  
**so that he doth seek in the book of the records of thy fathers, and thou dost find in the book of the records, and dost know, that this city [is] a rebellious city, and causing loss [to] kings and provinces, and makers of sedition [are] in its midst from the days of old, therefore hath this city been wasted.**
- 16** **Chúng tôi tâu cáo vua hay rằng nếu thành này được cất lại, và vách tường nó được xây lên, tất lại có ấy, đất ở phía bên này sông sẽ chẳng còn phục vua nữa.**  
**We inform the king that, if this city be built, and the walls finished, by this means you shall have no portion beyond the River.**  
**We are making known to the king that, if this city be builded and the walls finished, by this means a portion beyond the river thou hast none.**
- 17** **Vua bèn giáng chiếu cho tể tướng Rê-hum, cho thư ký Sim-sai, và cho các đồng liêu của họ ở tại Sa-ma-ri và ở trong các miền khác phía bên này sông, mà rằng: Nguyện các người bình yên.**  
**[Then] sent the king an answer to Rehum the chancellor, and to Shimshai the scribe, and to the rest of their companions who dwell in Samaria, and in the rest [of the country] beyond the River: Peace, and so forth.**  
**An answer hath the king sent unto Rehum counsellor, and Shimshai scribe, and the rest of their companions who are dwelling in Samaria, and the rest beyond the river, `Peace, and at such a time:**
- 18** **Bức biểu các người dâng tấu lên ta đã đọc ra tỏ tường trước mặt ta.**  
**The letter which you sent to us has been plainly read before me.**  
**The letter that ye sent unto us, explained, hath been read before me,**
- 19** **Cứ theo mạng lệnh ta, người ta đã tra khảo, thấy rằng từ đời xưa cái thành này có dấy loạn với các vua, và trong đó hằng có sự phản nghịch và việc ngụy đảng.**  
**I decreed, and search has been made, and it is found that this city of old time has made insurrection against kings, and that rebellion and sedition have been made therein.**  
**and by me a decree hath been made, and they sought, and have found that this city from the days of old against kings is lifting up itself, and rebellion and sedition is made in it,**
- 20** **Lại tại Giê-ru-sa-lem đã có những vua rất quyền thế, quản hạt cả xứ ở bên kia sông, và người ta tiến cống, nộp thuế, và đóng tiền mãi lộ cho các vua đó.**  
**There have been mighty kings also over Jerusalem, who have ruled over all [the country] beyond the River; and tribute, custom, and toll, was paid to them.**  
**and mighty kings have been over Jerusalem, even rulers over all beyond the river, and toll, tribute, and custom is given to them.**



- 21** Vì vậy, các người hãy truyền lệnh ngăn cản những người đó cất lại cái thành này, cho đến chừng ta ban chiếu chỉ về việc đó.  
Make you now a decree to cause these men to cease, and that this city not be built, until a decree shall be made by me.  
`Now, make ye a decree to cause these men to cease, and this city is not builded, till by me a decree is made.
- 22** Khá cẩn thận về sự nấy, e các vua bị thiệt hại thêm chảng.  
Take heed that you not be slack herein: why should damage grow to the hurt of the kings? And beware ye of negligence in doing this; why doth the hurt become great to the loss of the kings?`
- 23** Vừa khi đã đọc chiếu của vua At-ta-x t-xe trước mặt Rê-hum, thơ ký, Sim-sai và các đồng liêu họ, thì chúng đồng lật đặt đi đến dân Giu-đa tại Giê-ru-sa-lem, lấy năng lực và cường quyền khiến họ ngưng công việc.  
Then when the copy of king Artaxerxes` letter was read before Rehum, and Shimshai the scribe, and their companions, they went in haste to Jerusalem to the Jews, and made them to cease by force and power.  
Then from the time that a copy of the letter of king Artaxerxes is read before Rehum, and Shimshai the scribe, and their companions, they have gone in haste to Jerusalem, unto the Jews, and caused them to cease by force and strength;
- 24** Vậy, công việc xây cất nhà của Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem đình cho đến năm thứ hai đời Đa-ri-út, vua Phe-rơ-sơ trị vì.  
Then ceased the work of the house of God which is at Jerusalem; and it ceased until the second year of the reign of Darius king of Persia.  
then ceased the service of the house of God that [is] in Jerusalem, and it ceased till the second year of the reign of Darius king of Persia.
- 1** Vả, tiên tri A-ghe và tiên tri Xa-cha-ri, con của Y-đô, nhưn danh Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên nói tiên tri cho các người Giu-đa ở tại xứ Giu-đa và ở Giê-ru-sa-lem.  
Now the prophets, Haggai the prophet, and Zechariah the son of Iddo, prophesied to the Jews who were in Judah and Jerusalem; in the name of the God of Israel [prophesied they] to them.  
And prophesied have the prophets, (Haggai the prophet, and Zechariah son of Iddo) unto the Jews who [are] in Judah and in Jerusalem, in the name of the God of Israel -- unto them.
- 2** Xô-rô-ba-bên, con trai của Sa-anh-thi-ên, và Giê-sua, con trai của Giô-xa-đác, bèn chỗi dậy, khởi cất đền Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem, có các tiên tri của Đức Chúa Trời giúp  
Then rose up Zerubbabel the son of Shealtiel, and Jeshua the son of Jozadak, and began to build the house of God which is at Jerusalem; and with them were the prophets of God, helping them.  
Then have Zerubbabel son of Shealtiel, and Jeshua son of Jozadak, risen, and begun to build the house of God, that [is] in Jerusalem, and with them are the prophets of God supporting them.

- 3 Trong lúc đó, Tát-tê-nai, quan tổng đốc của xứ phía bên này sông, Sê-ta-Bô-xê-nai, và các đồng liêu họ, đến tìm dân Giu-đa, mà nói cùng chúng như vậy: Ai ban lệnh cho các người cất cái đền này và xây vách thành này lên?  
At the same time came to them Tattenai, the governor beyond the River, and Shethar-bozenai, and their companions, and said thus to them, Who gave you a decree to build this house, and to finish this wall?  
At that time come to them hath Tatnai, governor beyond the river, and Shethar-Boznai, and their companions, and thus they are saying to them, `Who hath made for you a decree this house to build, and this wall to finish?`**
- 4 Chúng ta bèn nói cùng họ tên những người xây cất cái đền này.  
Then we told them after this manner, what the names of the men were who were making this building.  
Then thus we have said to them, `What [are] the names of the men who are building this building?`**
- 5 Con mắt Đức Chúa Trời của chúng đoái xem các trưởng lão dân Giu-đa, nên họ không ngăn cấm chúng làm công việc, đành lòng đem việc ấy tâu lại vua Đa-ri-út, đợi đến khi vua giáng chiếu về sự ấy.  
But the eye of their God was on the elders of the Jews, and they did not make them cease, until the matter should come to Darius, and then answer should be returned by letter concerning it.  
And the eye of their God hath been upon the elders of the Jews, and they have not caused them to cease till the matter goeth to Darius, and then they send back a letter concerning this thing.**
- 6 Đây bốn sao lục tờ biểu mà Tát-tê-nai, quan tổng đốc của xứ phía bên này sông, Sê-ta-Bô-xê-nai, và các đồng liêu người, tức người A-phạt-sác ở bên này sông, tấu lên vua Đa-The copy of the letter that Tattenai, the governor beyond the River, and Shethar-bozenai, and his companions the Apharsachites, who were beyond the River, sent to Darius the king;  
The copy of a letter that Tatnai, governor beyond the river, hath sent, and Shethar-Boznai and his companions, the Apharsachites who [are] beyond the river, unto Darius the king.**
- 7 như lời sau này: Chúc vua Đa-ri-út thái bình mọi về!  
they sent a letter to him, in which was written thus: To Darius the king, all peace.  
A letter they have sent unto him, and thus is it written in it:**
- 8 Chúng tôi muốn vua hay rằng chúng tôi có đi trong tỉnh Giu-đa, đến đền thờ của Đức Chúa Trời rất lớn, thấy người Giu-đa xây cất cái đền thờ ấy bằng đá nguyên khối; sườn nhà đã gác ngang qua vách rồi, và công việc làm cách kỹ lưỡng và tấn tới trong tay họ.  
Be it known to the king, that we went into the province of Judah, to the house of the great God, which is built with great stones, and timber is laid in the walls; and this work goes on with diligence and prospers in their hands.  
`To Darius the king, all peace! be it known to the king that we have gone to the province of Judah, to the great house of God, and it is built [with] rolled stones, and wood is placed in the walls, and this work is done speedily, and prospering in their hand.**

- 9 Chúng tôi có hỏi các trưởng lão ấy rằng: Ai ban lệnh cho các người xây cất cái đền này và xây vách thành này lên?**  
Then asked we those elders, and said to them thus, Who gave you a decree to build this house, and to finish this wall?  
Then we have asked of these elders, thus we have said to them, Who hath made for you a decree this house to build, and this wall to finish?
- 10 Chúng tôi cũng hỏi danh tánh họ, đặng tâu cho vua biết các tên của những người quản suất chúng.**  
We asked them their names also, to inform you that we might write the names of the men who were at the head of them.  
And also their names we have asked of them, to let thee know, that we might write the names of the men who [are] at their head.
- 11 Chúng đáp lời như vậy: Chúng tôi vốn là kẻ tôi tớ của Đức Chúa Trời, Chúa tể của trời và đất; chúng tôi đang xây cất lại cái đền thờ, đã lâu năm trước đây có một vua sang trọng của Y-sơ-ra-ên lập lên và làm cho hoàn thành.**  
Thus they returned us answer, saying, We are the servants of the God of heaven and earth, and are building the house that was built these many years ago, which a great king of Israel built and finished.  
`And thus they have returned us word, saying, We [are] servants of the God of heaven and earth, and are building the house that was built many years before this, that a great king of Israel built and finished:
- 12 Song các tổ phụ chúng tôi chọc giận Đức Chúa Trời, nên Ngài phó chúng vào tay Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, là người Canh-đê; vua ấy phá hủy đền này và bắt dân sự đem qua Ba-by-lôn.**  
But after that our fathers had provoked the God of heaven to wrath, he gave them into the hand of Nebuchadnezzar king of Babylon, the Chaldean, who destroyed this house, and carried the people away into Babylon.  
but after that our fathers made the God of heaven angry, he gave them into the hand of Nebuchadnezzar king of Babylon the Chaldean, and this house he destroyed, and the people he removed to Babylon;
- 13 Nhưng năm đời Si-ru, vua Ba-by-lôn, trị vì, vua Si-ru truyền lệnh cất lại cái đền của Đức Chúa Trời.**  
But in the first year of Cyrus king of Babylon, Cyrus the king made a decree to build this house of God.  
but in the first year of Cyrus king of Babylon, Cyrus the king made a decree to build this house of God,

- 14** Vua Si-ru cũng rút ra khỏi đền thờ Ba-by-lôn những chậu vàng và bạc của đền Đức Chúa Trời, mà Nê-bu-cát-nết-sa đã đoạt lấy khỏi đền thờ tại Giê-ru-sa-lem, đem về trong đền thờ Ba-by-lôn; Si-ru giao các vật ấy cho danh Sết-ba-xa, mà người lập làm quan tổng đốc, The gold and silver vessels also of the house of God, which Nebuchadnezzar took out of the temple that was in Jerusalem, and brought into the temple of Babylon, those did Cyrus the king take out of the temple of Babylon, and they were delivered to one whose name was Sheshbazzar, whom he had made governor; and also, the vessels of the house of God, of gold and silver, that Nebuchadnezzar had taken forth out of the temple that [is] in Jerusalem, and brought them to the temple of Babylon, them hath Cyrus the king brought forth out of the temple of Babylon, and they have been given to [one], Sheshbazzar [is] his name, whom he made governor,
- 15** và nói với người rằng: Hãy lấy các khí dụng này, đi để trong đền thờ tại Giê-ru-sa-lem, để xây cất lại nhà của Đức Chúa Trời trên chỗ cũ nó. and he said to him, Take these vessels, go, put them in the temple that is in Jerusalem, and let the house of God be built in its place. and said to him, These vessels lift up, go, put them down in the temple that [is] in Jerusalem, and the house of God is builded on its place.
- 16** Bấy giờ, Sết-ba-xa này đến, lập nền đền thờ của Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem; và từ lúc đó đến rày người ta đương xây cất nó, song chưa hoàn thành. Then came the same Sheshbazzar, and laid the foundations of the house of God which is in Jerusalem: and since that time even until now has it been in building, and yet it is not completed. Then hath this Sheshbazzar come -- he hath laid the foundations of the house of God that [is] in Jerusalem, and from thence even till now it hath been building, and is not finished.
- 17** Vậy bây giờ, nếu đẹp ý vua, xin hãy tra khảo trong kho vua tại Ba-by-lôn, xem thử thật Si-ru có ra chiếu chỉ xây cất lại cái đền của Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem chẳng. Đoạn, cầu vua giáng chiếu dạy chúng tôi ý vua về việc ấy. Now therefore, if it seem good to the king, let there be search made in the king's treasure-house, which is there at Babylon, whether it be so, that a decree was made of Cyrus the king to build this house of God at Jerusalem; and let the king send his pleasure to us concerning this matter. `And now, if to the king it be good, let search be made in the treasure-house of the king, that [is] there in Babylon, whether it be that of Cyrus the king there was made a decree to build this house of God in Jerusalem, and the will of the king concerning this thing he doth send unto us.`
- 1** Vua Đa-ri-út bèn truyền tra khảo trong tàng thư viện là nơi chứa các bửu vật tại Ba-by-lôn. Then Darius the king made a decree, and search was made in the house of the archives, where the treasures were laid up in Babylon. Then Darius the king made a decree, and they sought in the house of the books of the treasuries placed there in Babylon,

- 2 Người ta tìm được trong đờn ở Ec-ba-tan t i tỉnh Mê-đi, một cuốn giấy trên đó có di tích như vậy:**

**There was found at Achmetha, in the palace that is in the province of Media, a scroll, and therein was thus written for a record:**

**and there hath been found at Achmetha, in a palace that [is] in the province of Media, a roll, and a record thus written within it [is]:**

- 3 Năm thứ nhất đời Si-ru, vua Si-ru ra chiếu chỉ về đền của Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem rằng: Khá xây cất lại đền của Đức Chúa Trời, đặt làm nơi dâng những của lễ; các nền nó phải lập cho vững bền. Đền thờ sẽ sáu mươi thước bề cao, và sáu mươi thước bề dài; In the first year of Cyrus the king, Cyrus the king made a decree: Concerning the house of God at Jerusalem, let the house be built, the place where they offer sacrifices, and let the foundations of it be strongly laid; the height of it sixty cubits, and the breadth of it sixty cubits;**

**`In the first year of Cyrus the king, Cyrus the king hath made a decree concerning the house of God in Jerusalem: the house let be builded in the place where they are sacrificing sacrifices, and its foundations strongly laid; its height sixty cubits, its breadth sixty cubits;**

- 4 nó sẽ có ba hàng đá nguyên khối và một hàng đờn tay gỗ mới; còn tiền sở phí thì phải cấp phát từ trong nhà vua.**

**with three courses of great stones, and a course of new timber: and let the expenses be given out of the king`s house.**

**three rows of rolled stones, and a row of new wood, and the outlay let be given out of the king`s house.**

- 5 Lại, các khí dụng bằng vàng và bạc của nhà Đức Chúa Trời, mà Nê-bu-cát-nết-sa đã lấy trong đền thờ tại Giê-ru-sa-lem và đem qua Ba-by-lôn, thì phải trả lại, và đem về trong đền thờ tại Giê-ru-sa-lem, khí dụng này trong chỗ nấy; người phải để nó tại chỗ cũ trong nhà Đức Chúa Trời.**

**Also let the gold and silver vessels of the house of God, which Nebuchadnezzar took forth out of the temple which is at Jerusalem, and brought to Babylon, be restored, and brought again to the temple which is at Jerusalem, everyone to its place; and you shall put them in the house of God.**

**`And also, the vessels of the house of God, of gold and silver, that Nebuchadnezzar took forth out of the temple that [is] in Jerusalem, and brought to Babylon, let be given back, and go to the temple that [is] in Jerusalem, [each] to its place, and put [them] down in the house of God.**

- 6 Vậy bây giờ, hỡi Tát-tê-nai, tổng đốc của xứ bên kia sông, Sê-ta-Bô-xê-nai, và các đồng liêu người ở A-phạt-sác bên kia sông, hãy dan ra;**

**Now therefore, Tattenai, governor beyond the River, Shethar-bozenai, and your companions the Apharsachites, who are beyond the River, be you far from there:**

**`Now, Tatnai, governor beyond the river, Shethar-Boznai, and their companions, the Apharsachites, who [are] beyond the river, be ye far from hence;**

- 7** **khá để cho quan cai của người Giu-đa và những người trưởng lão của chúng xây cất lại đền thờ của Đức Chúa Trời tại nơi cũ nó.**  
**let the work of this house of God alone; let the governor of the Jews and the elders of the Jews build this house of God in its place.**  
**let alone the work of this house of God, let the governor of the Jews, and the elders of the Jews, build this house of God on its place.**
- 8** **Này ta ra lệnh, truyền các người phải làm gì đối với các trưởng lão dân Giu-đa, đừng giúp việc cất lại cái đền của Đức Chúa Trời: Hãy lấy thuế khóa thâu ở bên kia sông, với cấp phát các tiền chi phí cho những người đó, để công việc chẳng bị dứt chùng.**  
**Moreover I make a decree what you shall do to these elders of the Jews for the building of this house of God: that of the king's goods, even of the tribute beyond the River, expenses be given with all diligence to these men, that they be not hindered.**  
**And by me is made a decree concerning that which ye do with the elders of these Jews to build this house of God, that of the riches of the king, that [are] of the tribute beyond the river, speedily let the outlay be given to these men, that they cease not;**
- 9** **Phàm vật chi cần kíp, hoặc bò tơ đực, chiên đực hay là chiên con, để dùng làm của lễ thiêu dâng cho Đức Chúa Trời trên trời; hoặc lúa mì, muối, rượu, hay là dầu, theo lời của những thầy tế lễ ở tại Giê-ru-sa-lem, khá giao cho họ mỗi ngày, chớ thiếu,**  
**That which they have need of, both young bulls, and rams, and lambs, for burnt offerings to the God of heaven; [also] wheat, salt, wine, and oil, according to the word of the priests who are at Jerusalem, let it be given them day by day without fail;**  
**and what they are needing -- both young bullocks, and rams, and lambs for burnt-offerings to the God of heaven, wheat, salt, wine, and oil according to the saying of the priests who [are] in Jerusalem -- let be given to them day by day without fail,**
- 10** **hầu cho họ dâng những của lễ có mùi thơm cho Đức Chúa Trời trên trời, và cầu nguyện cho sanh mạng của vua và của các vương tử.**  
**that they may offer sacrifices of sweet savor to the God of heaven, and pray for the life of the king, and of his sons.**  
**that they be bringing near sweet savours to the God of heaven, and praying for the life of the king, and of his sons.**
- 11** **Ta cũng truyền lệnh rằng: Nếu ai cải chiếu chi này, thì khá rút một cây đòn tay trong nhà kẻ ấy, rồi treo nó tại đó. và vì có tội ấy, làm cho nhà nó thành ra một chỗ đổ rác.**  
**Also I have made a decree, that whoever shall alter this word, let a beam be pulled out from his house, and let him be lifted up and fastened thereon; and let his house be made a dunghill for this:**  
**And by me is made a decree, that any one who changeth this thing, let wood be pulled down from his house, and being raised up, let him be smitten on it, and his house let be made a dunghill for this.**

- 12** **Nguyện Đức Chúa Trời, là Đấng đã khiến danh Ngài ngự trong đền thờ ấy, hủy diệt vua nào, dân tộc nào dám giơ tay ra cải chiếu này đặng phá hủy đền thờ của Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem. Ta là Đa-ri-út ban chiếu chỉ này; khá làm theo nó cách cần mẫn!**  
**and the God who has caused his name to dwell there overthrow all kings and peoples who shall put forth their hand to alter [the same], to destroy this house of God which is at Jerusalem. I Darius have made a decree; let it be done with all diligence.**  
**And God, who caused His name to dwell there, doth cast down any king and people that putteth forth his hand to change, to destroy this house of God that [is] in Jerusalem; I Darius have made a decree; speedily let it be done.**
- 13** **Tát-tê-nai, quan tổng đốc của xứ phía bên này sông, Sê-ta-Bô-xê-nai và các đồng liêu họ, bèn cần mẫn tuân theo chiếu chỉ mà vua Đa-ri-út đã sai đến.**  
**Then Tattenai, the governor beyond the River, Shethar-bozenai, and their companions, because that Darius the king had sent, did accordingly with all diligence.**  
**Then Tatnai, governor beyond the river, Shethar-Boznai, and their companions, according to that which Darius the king hath sent, so they have done speedily;**
- 14** **Ay v y, các trưởng lão của dân Giu-đa bắt tay cất lại đền thờ, công việc được may mắn, y lời tiên tri của tiên tri A-gê, và của Xa-cha-ri, con trai của Y-đô. Vậy, chúng làm xong công việc cất đền thờ, tùy theo mạng lệnh của Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, và theo chiếu chỉ của Si-ru, Đa-ri-út, và At-ta-x t-xe, vua nước Phe-rơ-sơ.**  
**The elders of the Jews built and prospered, through the prophesying of Haggai the prophet and Zechariah the son of Iddo. They built and finished it, according to the commandment of the God of Israel, and according to the decree of Cyrus, and Darius, and Artaxerxes king of Persia.**  
**and the elders of the Jews are building and prospering through the prophecy of Haggai the prophet, and Zechariah son of Iddo, and they have built and finished by the decree of the God of Israel, and by the decree of Cyrus, and Darius, and Artaxerxes king of Persia.**
- 15** **Ngày thứ ba tháng A-đa, nhằm năm thứ sáu đời vua Đa-ri-út, cái đền này được xây cất**  
**This house was finished on the third day of the month Adar, which was in the sixth year of the reign of Darius the king.**  
**And this house hath gone out till the third day of the month Adar, that is [in] the sixth year of the reign of Darius the king.**
- 16** **Dân Y-sơ-ra-ên, những thầy tế lễ, người Lê-vi, và những người khác đã bị bắt làm phu tù được về, đều giữ lễ khánh thành đền thờ của Đức Chúa Trời cách vui mừng.**  
**The children of Israel, the priests, and the Levites, and the rest of the children of the captivity, kept the dedication of this house of God with joy.**  
**And the sons of Israel have made, [and] the priests, and the Levites, and the rest of the sons of the captivity, a dedication of this house of God with joy,**

- 17 Về lễ khánh thành đền thờ này, chúng dâng một trăm con bò đực, hai trăm con chiên đực, bốn trăm con chiên con, và tùy theo số các chi phái Y-sơ-ra-ên, chúng dâng mười hai con dê đực làm của lễ chuộc tội cho cả dân Y-sơ-ra-ên.**  
**They offered at the dedication of this house of God one hundred bulls, two hundred rams, four hundred lambs; and for a sin-offering for all Israel, twelve male goats, according to the number of the tribes of Israel.**  
**and have brought near for the dedication of this house of God, bullocks a hundred, rams two hundred, lambs four hundred; and young he-goats for a sin-offering for all Israel, twelve, according to the number of the tribes of Israel;**
- 18 Chúng lập lên những thầy tế lễ và các người Lê-vi tùy theo ban thứ của họ, đặt phục sự Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem, y như đã chép trong sách Môi-se.**  
**They set the priests in their divisions, and the Levites in their courses, for the service of God, which is at Jerusalem; as it is written in the book of Moses.**  
**and they have established the priests in their divisions, and the Levites in their courses, over the service of God that [is] in Jerusalem, as it is written in the book of Moses.**
- 19 Đoạn, ngày mười bốn tháng giêng, các người đã bị bắt làm phu tù được về, dự Lễ Vượt**  
**The children of the captivity kept the Passover on the fourteenth [day] of the first month. And the sons of the captivity make the passover on the fourteenth of the first month,**
- 20 Vì những thầy tế lễ và người Lê-vi, cả thầy đã dọn mình cho thanh sạch, không trừ ai; rồi chúng vì hết thầy người đã bị bắt làm phu tù được trở về, vì những thầy tế lễ, là anh em mình, và vì chính mình, mà giết con sinh dùm về lễ Vượt qua.**  
**For the priests and the Levites had purified themselves together; all of them were pure: and they killed the Passover for all the children of the captivity, and for their brothers the priests, and for themselves.**  
**for the priests and the Levites have been purified together -- all of them [are] pure -- and they slaughter the passover for all the sons of the captivity, and for their brethren the priests, and for themselves.**
- 21 Những người Y-sơ-ra-ên đã bị bắt làm phu tù được về, bèn ăn lễ Vượt qua, luôn với những người đã tự chia rẽ ra sự ô uế của các dân tộc trong xứ đó, đến theo dân Y-sơ-ra-ên, đặt tìm kiếm Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.**  
**The children of Israel who had come again out of the captivity, and all such as had separated themselves to them from the filthiness of the nations of the land, to seek Yahweh, the God of Israel, ate,**  
**And the sons of Israel, those returning from the captivity, and every one who is separated from the uncleanness of the nations of the land unto them, to seek to Jehovah, God of Israel, do eat,**
- 22 Trong bảy ngày chúng giữ lễ bánh không men cách vui vẻ; vì Đức Giê-hô-va đã làm cho lòng chúng được khoái lạc, và có cảm động lòng vua A-si-ri đoái xem chúng, đặt giúp đỡ trong cuộc xây cất đền của Đức Chúa Trời, tức là Đức Chúa Trời ở Y-sơ-ra-ên**  
**and kept the feast of unleavened bread seven days with joy: for Yahweh had made them joyful, and had turned the heart of the king of Assyria to them, to strengthen their hands in the work of the house of God, the God of Israel.**  
**and they make the feast of unleavened things seven days with joy, for Jehovah made them to rejoice, and turned round the heart of the king of Asshur unto them, to strengthen their hands in the work of the house of God, the God of Israel.**



- 1** Sau các việc ấy, nhằm đời At-ta-x t-xe, vua Phe-rơ-sơ, có E-xơ-ra, là con trai Sê-ra-gia;  
 Now after these things, in the reign of Artaxerxes king of Persia, Ezra the son of Seraiah, the son of Azariah, the son of Hilkiah,  
 And after these things, in the reign of Artaxerxes king of Persia, Ezra son of Seraiah, son of Azariah, son of Hilkiah,
- 2** Sê-ra-gia con trai của Hinh-kia, Hinh-kia con trai của Sa-lum, Sa-lum con trai của Xa-đốc, Xa-đốc con trai của A-hi-túp.  
 the son of Shallum, the son of Zadok, the son of Ahitub, son of Shallum, son of Zadok, son of Ahitub,
- 3** A-hi-túp con trai của A-ma-ria, A-ma-ria con trai của A-xa-ria, A-xa-ria con trai của Mê-ra-giốt.  
 the son of Amariah, the son of Azariah, the son of Meraioth, son of Amariah, son of Azariah, son of Meraioth,
- 4** Mê-ra-giốt con trai của Xê-ra-hi-gia, Xê-ra-hi-gia con trai của U-xi,  
 the son of Zerariah, the son of Uzzi, the son of Bukki, son of Zerariah, son of Uzzi, son of Bukki,
- 5** U-xi con trai của Bu-ki, Bu-ki con trai của A-bi-sua, A-bi-sua con trai của Phi-nê -a, Phi-nê -a con trai của Ê-lê -a-sa, Ê-lê -a-sa con trai của A-rôn, là thầy tế lễ thượng phẩm.  
 the son of Abishua, the son of Phinehas, the son of Eleazar, the son of Aaron the chief priest;  
 son of Abishua, son of Phinehas, son of Eleazar, son of Aaron the head priest;
- 6** E-xơ-ra này từ Ba-by-lôn đi lên. Người là một văn sĩ thạo luật pháp của Môi-se, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã truyền cho. Vì tay của Đức Giê-hô-va phù trợ người, nên vua ban cho người mọi điều người xin.  
 this Ezra went up from Babylon: and he was a ready scribe in the law of Moses, which Yahweh, the God of Israel, had given; and the king granted him all his request, according to the hand of Yahweh his God on him.  
 Ezra himself hath come up from Babylon, and he [is] a scribe ready in the law of Moses, that Jehovah God of Israel gave, and the king giveth to him -- according to the hand of Jehovah his God upon him -- all his request.
- 7** Nhằm năm thứ bảy đời vua At-ta-x t-xe, có mấy người trong dân Y-sơ-ra-ên, trong bọn thầy tế lễ, và người Lê-vi, kẻ ca hát, người giữ cửa, và người Nê-thi-min, đều đi cùng người trở lên Giê-ru-sa-lem.  
 There went up some of the children of Israel, and of the priests, and the Levites, and the singers, and the porters, and the Nethinim, to Jerusalem, in the seventh year of Artaxerxes the king.  
 And there go up of the sons of Israel, and of the priests, and the Levites, and the singers, and the gatekeepers, and the Nethinim, unto Jerusalem, in the seventh year of Artaxerxes the king.
- 8** Tháng năm năm thứ bảy đời vua ấy, E-xơ-ra đến thành Giê-ru-sa-lem.  
 He came to Jerusalem in the fifth month, which was in the seventh year of the king.  
 And he cometh in to Jerusalem in the fifth month, that [is in] the seventh year of the king,

- 9** Và, ngày mồng một tháng giêng, người ở Ba-by-lôn khởi hành; rồi ra nhờ tay nhân lành của Đức Chúa Trời phù trợ, người đến Giê-ru-sa-lem ngày mồng một tháng thứ năm.  
**For on the first [day] of the first month began he to go up from Babylon; and on the first [day] of the fifth month came he to Jerusalem, according to the good hand of his God on him.**  
**for on the first of the month he hath founded the ascent from Babylon, and on the first of the fifth month he hath come in unto Jerusalem, according to the good hand of his God upon him,**
- 10** Vì E-xơ-ra đã định chí tra xét luật pháp của Đức Giê-hô-va, giữ làm theo, và dạy cho dân Y-sơ-ra-ên biết những luật pháp và giới mạng.  
**For Ezra had set his heart to seek the law of Yahweh, and to do it, and to teach in Israel statutes and ordinances.**  
**for Ezra hath prepared his heart to seek the law of Jehovah, and to do, and to teach in Israel statute and judgment.**
- 11** Đây là bản sao lại chiếu chỉ mà vua At-ta-x t-xe giao cho E-xơ-ra, thầy tế lễ và văn sĩ, thạo biết trong những điều răn luật lệ của Đức Chúa Trời đã truyền cho Y-sơ-ra-ên.  
**Now this is the copy of the letter that the king Artaxerxes gave to Ezra the priest, the scribe, even the scribe of the words of the commandments of Yahweh, and of his statutes to Israel:**  
**And this [is] a copy of the letter that the king Artaxerxes gave to Ezra the priest, the scribe, a scribe of the words of the commands of Jehovah, and of His statutes on Israel:**
- 12** Vua At-ta-x t-xe, vua của các vua, gửi thư cho E-xơ-ra, thầy tế lễ và văn sĩ, thạo biết luật pháp của Đức Chúa Trời trên trời. Nguyên người được trọn bình an.  
**Artaxerxes, king of kings, to Ezra the priest, the scribe of the law of the God of heaven, perfect and so forth.**  
**`Artaxerxes, king of kings, to Ezra the priest, a perfect scribe of the law of the God of heaven, and at such a time:**
- 13** Ta ra chiếu chỉ định rằng phàm người nào trong nước ta, thuộc về dân Y-sơ-ra-ên, thầy cả và người Lê-vi, sẵn muốn đi đến Giê-ru-sa-lem, thì hãy đi chung với người.  
**I make a decree, that all those of the people of Israel, and their priests and the Levites, in my realm, who are minded of their own free will to go to Jerusalem, go with you.**  
**By me hath been made a decree that every one who is willing, in my kingdom, of the people of Israel and of its priests and Levites, to go to Jerusalem with thee, doth go;**
- 14** Ta và bảy mưu thần ta sai người đi tra xét về Giu-đa và về Giê-ru-sa-lem, chiếu theo luật pháp của Đức Chúa Trời người có trong tay người.  
**Because you are sent of the king and his seven counselors, to inquire concerning Judah and Jerusalem, according to the law of your God which is in your hand,**  
**because that from the king and his seven counsellors thou art sent, to inquire concerning Judah and concerning Jerusalem, with the law of God that [is] in thy hand,**
- 15** Người sẽ đem theo mình vàng và bạc mà vua và các mưu thần lạc ý dâng cho Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, có nơi ở tại Giê-ru-sa-lem,  
**and to carry the silver and gold, which the king and his counselors have freely offered to the God of Israel, whose habitation is in Jerusalem,**  
**and to carry silver and gold that the king and his counsellors willingly offered to the God of Israel, whose tabernacle [is] in Jerusalem,**

- 16** luôn các bạc và vàng mà người có được trong tỉnh Ba-by-lôn, và những lễ vật lạc ý của dân sự cùng thầy tế lễ dâng cho đền của Đức Chúa Trời mình tại Giê-ru-sa-lem.  
and all the silver and gold that you shall find in all the province of Babylon, with the freewill-offering of the people, and of the priests, offering willingly for the house of their God which is in Jerusalem;  
and all the silver and gold that thou findest in all the province of Babylon, with the free-will offerings of the people, and of the priests, offering willingly, for the house of their God that [is] in Jerusalem,
- 17** Người hãy dùng bạc này cần mẫn mua những bò đực, chiên đực, chiên con, luôn của lễ chay, và của lễ quán cặp theo, rồi dâng lên trên bàn thờ ở nơi đền của Đức Chúa Trời các người, ở tại Giê-ru-sa-lem.  
therefore you shall with all diligence buy with this money bulls, rams, lambs, with their meal-offerings and their drink-offerings, and shall offer them on the altar of the house of your God which is in Jerusalem.  
therefore thou dost speedily buy with this money, bullocks, rams, lambs, and their presents, and their libations, and dost bring them near to the altar of the house of your God that [is] in Jerusalem,
- 18** Còn bạc và vàng dư lại, hễ muốn dùng việc gì phải, khá theo ý người và anh em người cho là tốt mà làm thuận ý chỉ của Đức Chúa Trời các người.  
Whatever shall seem good to you and to your brothers to do with the rest of the silver and the gold, that do you after the will of your God.  
and that which to thee and to thy brethren is good to do with the rest of the silver and gold, according to the will of your God ye do.`
- 19** Về các khí dụng đã giao cho người để dùng vào cuộc thờ phượng trong đền của Đức Chúa Trời người, hãy để nó tại trước mặt Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem.  
The vessels that are given you for the service of the house of your God, deliver you before the God of Jerusalem.  
`And the vessels that are given to thee, for the service of the house of thy God, make perfect before the God of Jerusalem;
- 20** Còn các vật gì khác người cần dùng về chi phí đền thờ của Đức Chúa Trời người, khá lấy các vật ấy nơi kho tàng vua.  
Whatever more shall be needful for the house of your God, which you shall have occasion to bestow, bestow it out of the king's treasure-house.  
and the rest of the needful things of the house of thy God, that it falleth to thee to give, thou dost give from the treasure-house of the king.
- 21** Vậy, ta là vua At-ta-x t-xe ra chiếu chỉ truyền cho các quan cai kho ở bên phía kia sông rằng hễ vật gì E-xơ-ra, thầy tế lễ và văn sĩ, thạo biết luật pháp của Đức Chúa Trời trên trời, sẽ cầu cùng các người, các người khá cần mẫn cung cấp cho,  
I, even I Artaxerxes the king, do make a decree to all the treasurers who are beyond the River, that whatever Ezra the priest, the scribe of the law of the God of heaven, shall require of you, it be done with all diligence,  
`And by me -- I Artaxerxes the king -- is made a decree to all treasurers who [are] beyond the river, that all that Ezra the priest, scribe of the law of the God of heaven, doth ask of you, be done speedily:

- 22** đến một trăm ta lạng bạc, một trăm bao lúa miến, một trăm thùng rượu, một trăm thùng dầu, và muối không hạn.  
**to one hundred talents of silver, and to one hundred measures of wheat, and to one hundred baths of wine, and to one hundred baths of oil, and salt without prescribing how much.**  
**Unto silver a hundred talents, and unto wheat a hundred cors, and unto wine a hundred baths, and unto oil a hundred baths, and salt without reckoning;**
- 23** Phàm điều gì Đức Chúa Trời trên trời truyền dạy về đền thờ của Ngài, khá làm cho cần mẫn, e sự tai họa giáng trên nước, trên vua, và trên các vương tử chẳng.  
**Whatever is commanded by the God of heaven, let it be done exactly for the house of the God of heaven; for why should there be wrath against the realm of the king and his sons? all that [is] by the decree of the God of heaven, let be done diligently for the house of the God of heaven; for why is there wrath against the kingdom of the king and his sons?**
- 24** Lại, ta truyền cho các người biết rằng chẳng được phép thu thuế hay là tiền mãi lộ nơi thầy tế lễ, người Lê-vi, kẻ ca hát, người giữ cửa, người Nê-thi-nim, hay là nơi những tôi tớ đền thờ của Đức Chúa Trời.  
**Also we inform you, that touching any of the priests and Levites, the singers, porters, Nethinim, or servants of this house of God, it shall not be lawful to impose tribute, custom, or toll, on them.**  
**And to you we are making known, that upon any of the priests and Levites, singers, gatekeepers, Nethinim, and servants of the house of God, tribute and custom there is no authority to lift up.**
- 25** Còn người, hỡi E-xơ-ra, tùy theo sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời người, đã có trong tay người, hãy lập những quan phủ, quan án, là những kẻ thạo biết luật pháp của Đức Chúa Trời người để chúng xét đoán cả dân sự ở bên kia sông; còn người nào chẳng biết luật pháp, các người khá dạy cho nó biết.  
**You, Ezra, after the wisdom of your God who is in your hand, appoint magistrates and judges, who may judge all the people who are beyond the River, all such as know the laws of your God; and teach you him who doesn't know them.**  
**And thou, Ezra, according to the wisdom of thy God, that [is] in thy hand, appoint magistrates and judges who may be judges to all the people who are beyond the river, to all knowing the law of thy God, and he who hath not known ye cause to know;**
- 26** Nếu có ai không tuân luật pháp của Đức Chúa Trời người và luật lệ của vua, thì các người hãy đoán phạt họ liền, hoặc xử tử, hoặc lưu đày, hoặc tịch biên gia tài, hay là  
**Whoever will not do the law of your God, and the law of the king, let judgment be executed on him with all diligence, whether it be to death, or to banishment, or to confiscation of goods, or to imprisonment.**  
**and any who doth not do the law of thy God, and the law of the king, speedily is judgment done upon him, whether to death, or to banishment, or to confiscation of riches, and to bonds.**

- 27 E-xơ-ra bèn nói rằng: Đáng ngợi khen thay Giê-hô-va Đức Chúa Trời tổ phụ chúng tôi, vì đã cảm lòng vua toan trang điểm đền thờ của Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem, Blessed be Yahweh, the God of our fathers, who has put such a thing as this in the king's heart, to beautify the house of Yahweh which is in Jerusalem; Blessed [is] Jehovah, God of our fathers, who hath given such a thing as this in the heart of the king, to beautify the house of Jehovah that [is] in Jerusalem,**
- 28 và khiến cho tôi được ơn trước mặt vua, cùng trước mặt các mưu thần và các quan trưởng có quyền của vua! Vậy, tôi hứng chí, vì tay Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi phù trợ tôi, và tôi chiêu-tập các trưởng tộc Y-sơ-ra-ên đặng đồng đi lên với tôi. and has extended lovingkindness to me before the king, and his counselors, and before all the king's mighty princes. I was strengthened according to the hand of Yahweh my God on me, and I gathered together out of Israel chief men to go up with me. and unto me hath stretched out kindness before the king and his counsellors, and before all the mighty heads of the king: and I have strengthened myself as the hand of Jehovah my God [is] upon me, and I gather out of Israel heads to go up with me.**
- 1 Nầy những trưởng tộc và gia phả của các người từ Ba-by-lôn đi lên với ta, trong đời vua At-ta-x t-xe trị vì. Now these are the heads of their fathers' [houses], and this is the genealogy of those who went up with me from Babylon, in the reign of Artaxerxes the king: And these [are] heads of their fathers, and the genealogy of those going up with me, in the reign of Artaxerxes the king, from Babylon.**
- 2 Về con cháu Phi-nê -a có Ghết-sôn; về con cháu Y-tha-ma có Đa-ni-ên; về con cháu Đa-vít có Hát-túc; Of the sons of Phinehas, Gershom. Of the sons of Ithamar, Daniel. Of the sons of David, Hattush. From the sons of Phinehas: Gershom; from the sons of Ithamar: Daniel; from the sons of David: Hattush;**
- 3 về con cháu Sê-ca-nia, con cháu Pha-rốt có Xa-cha-ri, và những kẻ ở với người; theo gia phả số được một trăm năm mươi nam đĩnh; Of the sons of Shecaniah, of the sons of Parosh, Zechariah; and with him were reckoned by genealogy of the males one hundred fifty. from the sons of Shechaniah, from the sons of Pharosh: Zechariah, and with him, reckoning themselves by genealogy, of males a hundred and fifty.**
- 4 về con cháu Pha-hát-Mô-áp có Ê-li-ô-ê-nai, có trai của Xê-ra-hi-gai, và với người được hai trăm nam đĩnh; Of the sons of Pahath-moab, Elihoenai the son of Zerahiah; and with him two hundred males. From the sons of Pahath-Moab: Elihoenai son of Zerahiah, and with him two hundred who are males.**
- 5 về con cháu Se-ca-nia có con trai Gia-ha-xi-ên, và với người được ba trăm nam đĩnh; Of the sons of Shecaniah, the son of Jahaziel; and with him three hundred males. From the sons of Shechaniah: the son of Jahaziel, and with him three hundred who are males.**

- 6** về con cháu A-đin có Ê-bết, con trai Giô-na-than, và với người được năm mươi nam đĩnh;  
**Of the sons of Adin, Ebed the son of Jonathan; and with him fifty males.**  
**And from the sons of Adin: Ebed son of Jonathan, and with him fifty who are males.**
- 7** về con cháu Ê-lam có Ê-sai, con trai A-tha-lia, và với người được bảy mươi nam đĩnh;  
**Of the sons of Elam, Jeshaiiah the son of Athaliah; and with him seventy males.**  
**And from the sons of Elam: Jeshaiiah son of Athaliah, and with him seventy who are males.**
- 8** về con cháu Sê-pha-ti -a có Xê-ba-đi-a, con trai Mi-ca-ên, và với người được tám mươi nam đĩnh;  
**Of the sons of Shephatiah, Zebadiah the son of Michael; and with him eighty males.**  
**And from the sons of Shephatiah: Zebadiah son of Michael, and with him eighty who are males.**
- 9** về con cháu Giô-áp có Ap-ia, con trai Giê-hi-ên, và với người được hai trăm mười tám nam đĩnh;  
**Of the sons of Joab, Obadiah the son of Jehiel; and with him two hundred and eighteen males.**  
**From the sons of Joab: Obadiah son of Jehiel, and with him two hundred and eighteen who are males.**
- 10** về con cháu Sê-lô-mít có con trai Giô-si-phia, và với người được một trăm sáu mươi nam đĩnh;  
**Of the sons of Shelomith, the son of Josiphiah; and with him one hundred sixty males.**  
**And from the sons of Shelomith, the son of Josiphiah, and with him a hundred and sixty who are males.**
- 11** về con cháu Bê-bai có Xa-cha-ri, con trai của Bê-bai, và với người được hai mươi tám nam đĩnh.  
**Of the sons of Bebai, Zechariah the son of Bebai; and with him twenty-eight males.**  
**And from the sons of Bebai: Zechariah son of Bebai, and with him twenty and eight who are males.**
- 12** về con cháu A-gát có Giô-ha-ham, con trai của Ha-ca-tan, và với người được một trăm mười nam đĩnh;  
**Of the sons of Azgad, Johanan the son of Hakkatan; and with him one hundred ten males.**  
**And from the sons of Azgad: Johanan son of Hakkatan, and with him a hundred and ten who are males.**
- 13** nhưng kẻ thuộc về con cháu A-đô-ni-cam đến sau hết; tên chúng là Ê-li-phê-lết, Giê-hi-ên, và Sa-ma-gia, và với họ được sáu mươi nam đĩnh;  
**Of the sons of Adonikam, [who were] the last; and these are their names: Eliphelet, Jeuel, and Shemaiah; and with them sixty males.**  
**And from the younger sons of Adonikam -- and these [are] their names -- Eliphelet, Jeiel, and Shemaiah, and with them sixty who are males.**
- 14** về con cháu Biết-vai có U-tai cùng Xáp-bút, và với họ được bảy mươi nam đĩnh.  
**Of the sons of Bigvai, Uthai and Zabbud; and with them seventy males.**  
**And from the sons of Bigvai, Uthai and Zabbud, and with them seventy who are males.**

- 15** Ta nhóm hiệp chúng gần bên sông chảy về A-ha-va, rồi chúng ta hạ trại tại đó ba ngày. Đoạn ta xem xét dân sự và thầy tế lễ, song chẳng thấy một người Lê-vi nào hết.  
I gathered them together to the river that runs to Ahava; and there we encamped three days: and I viewed the people, and the priests, and found there none of the sons of Levi. And I gather them unto the river that is going unto Ahava, and we encamp there three days; and I consider about the people, and about the priests, and of the sons of Levi I have found none there;
- 16** Ta bèn sai gọi các trưởng tộc Ê-li-ê-xe, A-ri-ên, Sê-ma-gia, Ê-na-than, Gia-ríp, En-na-than, Na-than, Xa-cha-ri, v Mê-su-lam, luôn Giô-gia-ríp và En-na-than, I thầy giáo sư;  
Then sent I for Eliezer, for Ariel, for Shemaiah, and for Elnathan, and for Jarib, and for Elnathan, and for Nathan, and for Zechariah, and for Meshullam, chief men; also for Joiarib, and for Elnathan, who were teachers.  
and I send for Eliezer, for Ariel, for Shemaiah, and for Elnathan, and for Jarib, and for Elnathan, and for Nathan, and for Zechariah, and for Meshullam, heads, and for Joiarib, and for Elnathan, men of understanding;
- 17** Ta sai các người ấy đi đến trưởng tộc Y-đô ở tại Ca-si-phia, biểu họ phải dạy Y-đô và các anh em người, tức người Nê-thi-nim, ở tại Ca-si-phia, phải dẫn đến cùng chúng ta những kẻ giúp việc nơi đền thờ của Đức Chúa Trời chúng ta.  
I sent them forth to Iddo the chief at the place Casiphia; and I told them what they should tell Iddo, [and] his brothers the Nethinim, at the place Casiphia, that they should bring to us ministers for the house of our God.  
and I charge them for Iddo the head, in the place Casiphia, and put in their mouth words to speak unto Iddo, [and] his brethren the Nethinim, in the place Casiphia, to bring to us ministrants for the house of our God.
- 18** Vì nhờ tay Đức Chúa Trời chúng ta phù trợ, các người ấy dẫn đến cùng chúng ta một người khôn ngoan, thuộc về dòng Mách-li, là hậu tự của Lê-vi, con trai của Y-sơ-ra-ên, luôn Sê-rê-bia, và các con trai cùng anh em người, số được mười tám tên;  
According to the good hand of our God on us they brought us a man of discretion, of the sons of Mahli, the son of Levi, the son of Israel; and Sherebiah, with his sons and his brothers, eighteen;  
And they bring to us, according to the good hand of our God upon us, a man of understanding, of the sons of Mahli, son of Levi, son of Israel, and Sherebiah, and his sons, and his brethren, eighteen;
- 19** lại được Ha-sa-bia và Ê-sai, thuộc về dòng Mê-ra-ri, cùng các anh em và các con trai người, số là hai mươi tên;  
and Hashabiah, and with him Jeshaiah of the sons of Merari, his brothers and their sons, twenty;  
and Hashabiah, and with him Jeshaiah, of the sons of Merari, his brethren, and their sons, twenty;
- 20** còn trong những người Nê-thi-nim mà Đa-vít và các quan trưởng đã đặt giúp việc người Lê-vi, thì có được hai trăm hai mươi người, thầy đều gọi đích danh.  
and of the Nethinim, whom David and the princes had given for the service of the Levites, two hundred and twenty Nethinim: all of them were mentioned by name.  
and from the Nethinim, whom David and the heads gave for the service of the Levites, two hundred and twenty Nethinim, all of them defined by name.

- 21** Tại đó, gần bên sông A-ha-va, ta truyền kiêng cử ăn, để chúng hạ mình xuống trước mặt Đức Chúa Trời chúng ta, và cầu xin Ngài chỉ cho biết đường chánh đáng chúng ta, con cái chúng ta, và tài sản mình phải đi.  
Then I proclaimed a fast there, at the river Ahava, that we might humble ourselves before our God, to seek of him a straight way for us, and for our little ones, and for all our substance.  
And I proclaim there a fast, by the river Ahava, to afflict ourselves before our God, to seek from Him a right way for us, and for our infants, and for all our substance,
- 22** Và lại, ta lấy làm thẹn, chẳng dám xin vua một đạo quân và lính kỵ binh vực chúng ta khỏi kẻ thù nghịch trong lúc đi đường; vì chúng ta có nói với vua rằng: Tay của Đức Chúa Trời chúng tôi phù trợ mọi kẻ nào tìm kiếm Ngài; nhưng quyền năng và thịnh nộ Ngài kháng cự những kẻ nào lìa bỏ Ngài.  
For I was ashamed to ask of the king a band of soldiers and horsemen to help us against the enemy in the way, because we had spoken to the king, saying, The hand of our God is on all those who seek him, for good; but his power and his wrath is against all those who forsake him.  
for I was ashamed to ask from the king a force and horsemen to help us because of the enemy in the way, for we spake to the king, saying, `The hand of our God [is] upon all seeking Him for good, and His strength and His wrath [is] upon all forsaking Him.`
- 23** Ay v y, chúng ta kiêng cử ăn và cầu xin Ngài điều ấy; Ngài bèn nhậm lời chúng ta.  
So we fasted and begged our God for this: and he was entreated of us.  
And we fast, and seek from our God for this, and He is entreated of us.
- 24** Trong những thầy tế lễ, ta bèn chọn mười hai người trưởng, là Sê-rê-bia, Ha-sa-bia và mười người anh em họ;  
Then I set apart twelve of the chiefs of the priests, even Sherebiah, Hashabiah, and ten of their brothers with them,  
And I separate from the heads of the priests, twelve, even Sherebiah, Hashabiah, and with them of their brethren ten,
- 25** đoạn, ta cân cho chúng các bạc, vàng, và những khí dụng mà vua, các mưu thần, các quan trưởng vua, cùng cả dân Y-sơ-ra-ên có mặt tại đó, đã dâng cho đền của Đức Chúa Trời chúng ta.  
and weighed to them the silver, and the gold, and the vessels, even the offering for the house of our God, which the king, and his counselors, and his princes, and all Israel there present, had offered:  
and I weigh to them the silver, and the gold, and the vessels, a heave-offering of the house of our God, that the king, and his counsellors, and his heads, and all Israel -- those present -- lifted up;
- 26** Vậy, ta cân giao cho họ sáu trăm năm mươi ta lạng bạc, khí dụng bằng bạc giá một trăm ta lạng, và một trăm ta lạng vàng,  
I weighed into their hand six hundred fifty talents of silver, and silver vessels one hundred talents; of gold one hundred talents;  
and I weigh to their hand, of silver, talents six hundred and fifty, and of vessels of silver a hundred talents, of gold a hundred talents,



- 27** hai mươi cái chén bằng vàng giá một ngàn đơ-ri-éc, và hai cái chậu vàng đồng bóng láng tốt nhất, cũng quý như vàng.  
and twenty bowls of gold, of one thousand darics; and two vessels of fine bright brass, precious as gold.  
and basins of gold twenty, of a thousand drams, and two vessels of good shining brass, desirable as gold.
- 28** Rồi ta nói với chúng rằng: Chánh các người đã được biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va, và các khí dụng này cũng là thánh. Bạc và vàng này là lễ vật lạy ý dâng cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ các người.  
I said to them, You are holy to Yahweh, and the vessels are holy; and the silver and the gold are a freewill-offering to Yahweh, the God of your fathers.  
And I say unto them, `Ye [are] holy to Jehovah, and the vessels [are] holy, and the silver and the gold [are] a willing-offering to Jehovah, God of your fathers;
- 29** Khá gìn giữ nó kỹ lưỡng cho đến chừng các người cân lại trước mặt những thầy tế lễ cả, và người Lê-vi, cùng trước mặt các trưởng tộc của Y-sơ-ra-ên tại Giê-ru-sa-lem, trong kho đền thờ của Đức Giê-hô-va.  
Watch you, and keep them, until you weigh them before the chiefs of the priests and the Levites, and the princes of the fathers' [houses] of Israel, at Jerusalem, in the chambers of the house of Yahweh.  
watch, and keep, till ye weigh before the heads of the priests, and of the Levites, and the heads of the fathers of Israel, in Jerusalem, in the chambers of the house of Jehovah.`
- 30** Vậy, những thầy tế lễ và người Lê-vi, sau khi đã kiểm soát lại sự cân nặng của bạc, vàng, và những khí dụng rồi, bèn thâu nhận đặn đem đến Giê-ru-sa-lem, trong đền thờ của Đức Chúa Trời chúng ta.  
So the priests and the Levites received the weight of the silver and the gold, and the vessels, to bring them to Jerusalem to the house of our God.  
And the priests and the Levites took the weight of the silver, and of the gold, and of the vessels, to bring to Jerusalem to the house of our God.
- 31** Ngày mười hai tháng giêng, chúng ta ở sông A-ha-va khởi-hành, đặt đi lên đến Giê-ru-sa-lem. Tay của Đức Chúa Trời chúng ta phù trợ chúng ta, giải cứu chúng ta khỏi tay kẻ thù nghịch, và khỏi kẻ rình phục dọc đường.  
Then we departed from the river Ahava on the twelfth [day] of the first month, to go to Jerusalem: and the hand of our God was on us, and he delivered us from the hand of the enemy and the bandit by the way.  
And we journey from the river Ahava, on the twelfth of the first month, to go to Jerusalem, and the hand of our God hath been upon us, and He delivereth us from the hand of the enemy and the liar in wait by the way;
- 32** Đoạn, chúng ta đến Giê-ru-sa-lem, ở tại đó ba ngày.  
We came to Jerusalem, and abode there three days.  
and we come in to Jerusalem, and dwell there three days.

- 33 Ngày thứ tư, chúng ta cân lại bạc, vàng, và những khí dụng trong đền thờ Đức Chúa Trời, rồi giao cho Mê-rê-mốt, con trai U-ri, thầy tế lễ (với người có Ê-lê -a-sa, con trai của Phi-nê -a, Giô-xa-báp, con trai Giê-sua, và Nô -a-đi-a, con trai Bin-nui, người Lê-vi),**  
**On the fourth day the silver and the gold and the vessels were weighed in the house of our God into the hand of Meremoth the son of Uriah the priest; and with him was Eleazar the son of Phinehas; and with them was Jozabad the son of Jeshua, and Noadiah the son of Binnui, the Levite;**  
**And on the fourth day hath been weighed the silver, and the gold, and the vessels, in the house of our God, unto the hand of Meremoth son of Uriah the priest, and with him Eleazar son of Phinehas, and with them Jozabad son of Jeshua, and Noadiah son of Binnui, the Levites:**
- 34 cứ theo số và cân; số cân nặng đều biên chép trong một kỳ ấy.**  
**the whole by number and by weight: and all the weight was written at that time.**  
**by number, by weight of every one, and all the weight is written at that time.**
- 35 Những người đã bị bắt làm phu tù được trở về, dâng của lễ thiêu cho Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên bằng mười hai con bò đực vì cả Y-sơ-ra-ên, chín mươi sáu con chiên đực, bảy mươi bảy con chiên con, và mười hai con dê đực để làm của lễ chuộc tội: cả thầy đều dâng lên làm của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va.**  
**The children of the captivity, who had come out of exile, offered burnt offerings to the God of Israel, twelve bulls for all Israel, ninety-six rams, seventy-seven lambs, and twelve male goats for a sin-offering: all this was a burnt offering to Yahweh.**  
**Those coming in of the captives -- sons of the removal -- have brought near burnt-offerings to the God of Israel, bullocks twelve, for all Israel, rams ninety and six, lambs seventy and seven, young he-goats for a sin-offering twelve -- the whole a burnt-offering to Jehovah;**
- 36 Chúng giao chiếu chỉ của vua cho các quan trấn, và cho các quan cai của vua ở phía bên này sông họ bèn giúp đỡ dân sự và việc đền thờ của Đức Chúa Trời.**  
**They delivered the king`s commissions to the king`s satraps, and to the governors beyond the River: and they furthered the people and the house of God.**  
**and they give the laws of the king to the lieutenants of the king and the governors beyond the river, and they have lifted up the people and the house of God.**
- 1 Sau các việc đó, các quan trưởng đến gần nói với ta rằng: Dân Y-sơ-ra-ên, những thầy tế lễ, và người Lê-vi chẳng có phân rẽ với các dân tộc của xứ này; họ bắt chước theo sự góm ghiếc của dân Ca-na-an, dân Hê-vít, dân Phê-rê-sít, dân Giê-bu-sít, dân Am-môn, dân Mô-áp, dân Ê-díp-tô, và dân A-mô-rít.**  
**Now when these things were done, the princes drew near to me, saying, The people of Israel, and the priests and the Levites, have not separated themselves from the peoples of the lands, [doing] according to their abominations, even of the Canaanites, the Hittites, the Perizzites, the Jebusites, the Ammonites, the Moabites, the Egyptians, and the Amorites.**  
**And at the completion of these things, drawn nigh unto me have the heads, saying, `The people of Israel, and the priests, and the Levites, have not been separated from the peoples of the lands, as to their abominations, even the Canaanite, the Hittite, the Perizzite, the Jebusite, the Ammonite, the Moabite, the Egyptian, and the Amorite,**

- 2** Vì chúng có lấy những con gái họ làm vợ của mình, và làm vợ con trai mình. Dòng dõi thánh đã pha lộn như vậy với dân tộc của các xứ này; thật các trưởng và quan cai vốn là kẻ đầu phạm tội dường ấy.  
**For they have taken of their daughters for themselves and for their sons, so that the holy seed have mingled themselves with the peoples of the lands: yes, the hand of the princes and rulers has been chief in this trespass.**  
**for they have taken of their daughters to them, and to their sons, and the holy seed have mingled themselves among the peoples of the lands, and the hand of the heads and of the seconds have been first in this trespass.**
- 3** Khi ta nghe các lời ấy, ta bèn xé áo trong và áo tơ mình, nhổ tóc đầu và lông râu, rồi ngồi buồn bã.  
**When I heard this thing, I tore my garment and my robe, and plucked off the hair of my head and of my beard, and sat down confounded.**  
**And at my hearing this word, I have rent my garment and my upper robe, and pluck out of the hair of my head, and of my beard, and sit astonished,**
- 4** Những người vâng kính các lời phán Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đều hiệp lại chung quanh ta, sợ hãi về tội trọng của các người đã bị bắt làm phu tù được về có phạm; còn ta ngồi kinh-hoảng cho đến khi dâng của lễ buổi chiều.  
**Then were assembled to me everyone who trembled at the words of the God of Israel, because of the trespass of them of the captivity; and I sat confounded until the evening offering.**  
**and unto me are gathered every one trembling at the words of the God of Israel, because of the trespass of the removal, and I am sitting astonished till the present of the evening.**
- 5** Đến giờ dâng của lễ buổi chiều, ta đứng dậy khỏi nơi khổ nhục mình, áo trong và áo tơ ta xé rách; ta quì gối xuống, giơ tay ra hướng về Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta,  
**At the evening offering I arose up from my humiliation, even with my garment and my robe torn; and I fell on my knees, and spread out my hands to Yahweh my God;**  
**And at the present of the evening I have risen from mine affliction, and at my rending my garment and my upper robe, then I bow down on my knees, and spread out my hands unto Jehovah my God,**
- 6** mà thưa với Ngài rằng: Ồ, Đức Chúa Trời tôi! tôi hổ thẹn mặt, chẳng dám ngước mặt lên Ngài, là Đức Chúa Trời tôi; vì gian ác chúng tôi đã thêm nhiều quá đầu chúng tôi, và tội chúng tôi cao lớn tận trời.  
**and I said, my God, I am ashamed and blush to lift up my face to you, my God; for our iniquities are increased over our head, and our guiltiness is grown up to the heavens.**  
**and say, O my God, I have been ashamed, and have blushed to lift up, O my God, my face unto Thee, for our iniquities have increased over the head, and our guilt hath become great unto the heavens.**

- 7** Từ ngày tổ phụ chúng tôi cho đến ngày nay, chúng tôi đã cực-cùng phạm tội; vì có tội ác mình, nên chúng tôi, các vua chúng tôi, và những thầy tế lễ chúng tôi, đều bị phó vào tay các vua những xứ, bị gươm, bị bắt làm phu tù, bị cướp giựt, và bị sỉ nhục, y như điều đó đã có ngày nay.

Since the days of our fathers we have been exceeding guilty to this day; and for our iniquities have we, our kings, and our priests, been delivered into the hand of the kings of the lands, to the sword, to captivity, and to plunder, and to confusion of face, as it is this day.

`From the days of our fathers we [are] in great guilt unto this day, and in our iniquities we have been given -- we, our kings, our priests -- into the hand of the kings of the lands, with sword, with captivity, and with spoiling, and with shame of face, as [at] this day.

- 8** Song bây giờ, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng tôi tạm làm ơn cho chúng tôi, để một phần dư lại của chúng tôi thoát khỏi, và ban cho chúng tôi một cái đinh ở trong chỗ thánh này; hầu cho Đức Chúa Trời chúng tôi soi sáng con mắt chúng tôi và khiến cho chúng tôi ở giữa sự nô lệ mình được dấy lên một chút.

Now for a little moment grace has been showed from Yahweh our God, to leave us a remnant to escape, and to give us a nail in his holy place, that our God may lighten our eyes, and give us a little reviving in our bondage.

`And now, as a small moment hath grace been from Jehovah our God, to leave to us an escape, and to give to us a nail in His holy place, by our God's enlightening our eyes, and by giving us a little quickening in our servitude;

- 9** Vì chúng tôi vốn là kẻ nô lệ; nhưng Đức Chúa Trời của chúng tôi không từ bỏ chúng tôi trong sự nô lệ chúng tôi. Ngài đã khiến cho chúng tôi được ơn trước mặt các vua Phe-rơ-sơ, hầu ban cho chúng tôi sự dấy lên đặng cất đền của Đức Chúa trời chúng tôi và xây lên lại những nơi hư nát của nó, cùng ban cho chúng tôi một nơi ở tại trong xứ Giu-đa và thành Giê-ru-sa-lem.

For we are bondservants; yet our God has not forsaken us in our bondage, but has extended lovingkindness to us in the sight of the kings of Persia, to give us a reviving, to set up the house of our God, and to repair the ruins of it, and to give us a wall in Judah and in Jerusalem.

for servants we [are], and in our servitude our God hath not forsaken us, and stretcheth out unto us kindness before the kings of Persia, to give to us a quickening to lift up the house of our God, and to cause its wastes to cease, and to give to us a wall in Judah and in Jerusalem.

- 10** Bây giờ, hỡi Đức Chúa Trời chúng tôi ôi! sau những điều đó, chúng tôi sẽ nói làm sao? Vì chúng tôi đã lìa bỏ điều răn.

Now, our God, what shall we say after this? for we have forsaken your commandments,

`And now, what do we say, O our God, after this? for we have forsaken Thy commands,

- 11** Ngài đã cậy các tiên tri, là tôi tớ Ngài, mà phán dạy chúng tôi, rằng: Xứ mà các người sẽ vào đặng nhận lấy đó, là một xứ bị ô uế tại sự ô uế của các dân tộc nó, và tại sự góm ghiếc của chúng nó đã làm cho xứ ấy đầy dẫy từ đầu này chí đầu kia.  
**which you have commanded by your servants the prophets, saying, The land, to which you go to possess it, is an unclean land through the uncleanness of the peoples of the lands, through their abominations, which have filled it from one end to another with their filthiness:**  
**that Thou hast commanded by the hands of thy servants the prophets, saying, The land into which ye are going to possess it, [is] a land of impurity, by the impurity of the people of the lands, by their abominations with which they have filled it -- from mouth unto mouth -- by their uncleanness;**
- 12** Vì vậy, cho nên chớ gả con gái các người cho con trai chúng nó, và đừng cưới con gái họ cho con trai của các người; chớ hề tìm kiếm sự thịnh lợi hoặc sự bình an của chúng nó, để các người trở nên mạnh dạn, ăn hoa lợi của xứ, và để nó lại cho các con trai mình làm cơ nghiệp đời đời.  
**now therefore don't give your daughters to their sons, neither take their daughters to your sons, nor seek their peace or their prosperity forever; that you may be strong, and eat the good of the land, and leave it for an inheritance to your children forever.**  
**and now, your daughters ye do not give to their sons, and their daughters ye do not take to your sons, and ye do not seek their peace, and their good -- unto the age, so that ye are strong, and have eaten the good of the land, and given possession to your sons unto the age.**
- 13** Vả, sau những tai họa đã giáng trên chúng tôi, tại các sự hành-ác và tội trọng của chúng tôi, mà lại, hỡi Đức Chúa Trời chúng tôi ôi! thật Chúa chẳng có phạt chúng tôi cho đáng như tội chúng tôi, và đã ban cho chúng tôi được phần sót lại dường này;  
**After all that is come on us for our evil deeds, and for our great guilt, seeing that you our God have punished us less than our iniquities deserve, and have given us such a remnant, `And after all that hath come upon us for our evil works, and for our great guilt (for Thou, O our God, hast kept back of the rod from our iniquities, and hast given to us an escape like this),**
- 14** vậy có lẽ nào chúng tôi lại phạm các điều răn của Chúa nữa, kết bạn với các dân tộc vẫn làm những sự góm ghiếc này sao? Vậy thì cơn thịnh nộ Chúa há sẽ chẳng nổi lên cùng chúng tôi, tiêu diệt chúng tôi, đến nỗi chẳng còn phần sót lại, cũng không ai thoát  
**shall we again break your commandments, and join in affinity with the peoples that do these abominations? would not you be angry with us until you had consumed us, so that there should be no remnant, nor any to escape?**  
**do we turn back to break Thy commands, and to join ourselves in marriage with the people of these abominations? art not Thou angry against us -- even to consumption -- till there is no remnant and escaped part?**

- 15** Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên ôi! Chúa vốn là công bình; còn chúng tôi, chỉ một số ít người được thoát khỏi, như đã thấy ngày nay: này chúng tôi ở trước mặt Chúa, mắc tội lỗi nhiều; nhân đó, chẳng ai có thể đứng nổi trước mặt Ngài.  
**Yahweh, the God of Israel, you are righteous; for we are left a remnant that is escaped, as it is this day: behold, we are before you in our guiltiness; for none can stand before you because of this.**  
**`O Jehovah, God of Israel, righteous [art] Thou, for we have been left an escape, as [it is] this day; lo, we [are] before Thee in our guilt, for there is none to stand before Thee concerning this.`**
- 1** Trong lúc E-xơ-ra cầu nguyện như vậy, vừa khóc vừa xưng tội và sấp mình xuống trước đền của Đức Chúa Trời, thì có một đám dân Y-sơ-ra-ên, người nam và nữ rất đông, nhóm hiệp xung quanh người; chúng cũng khóc nức nở.  
**Now while Ezra prayed and made confession, weeping and casting himself down before the house of God, there was gathered together to him out of Israel a very great assembly of men and women and children; for the people wept very sore.**  
**And at Ezra`s praying, and at his making confession, weeping and casting himself down before the house of God, there have been gathered unto him out of Israel an assembly very great -- men and women and children -- for the people have wept, multiplying weeping.**
- 2** Sê-ca-nia, con trai Giê-hi-ên, cháu của Ê-lam, bèn nói cùng E-xơ-ra rằng: Chúng ta phạm tội với Đức Chúa Trời chúng ta mà cưới những người nữ ngoại thuộc các dân tộc của xứ; nhưng dầu đã làm vậy, hãy còn hi vọng cho dân Y-sơ-ra-ên.  
**Shecaniah the son of Jehiel, one of the sons of Elam, answered Ezra, We have trespassed against our God, and have married foreign women of the peoples of the land: yet now there is hope for Israel concerning this thing.**  
**And Shechaniah son of Jehiel, of the sons of Elam, answereth and saith to Ezra, `We -- we have trespassed against our God, and we settle strange women of the peoples of the land; and now there is hope for Israel concerning this,**
- 3** Vậy bây giờ, ta hãy lập giao ước với Đức Chúa Trời chúng ta, đuổi hết thảy những người nữ kia và các con cái của họ đã sanh ra, y như lời chỉ giáo của chúa tôi và của các người có lòng kính sợ điều răn của Đức Chúa Trời chúng ta; khá làm điều ấy theo luật  
**Now therefore let us make a covenant with our God to put away all the wives, and such as are born of them, according to the counsel of my lord, and of those who tremble at the commandment of our God; and let it be done according to the law.**  
**and now, let us make a covenant with our God, to cause all the women to go out, and that which is born of them, by the counsel of the Lord, and of those trembling at the command of our God, and according to law it is done;**
- 4** Ông h y đứng dậy, vì việc này can hệ đến ông, và chúng tôi sẽ giúp đỡ; khá can đảm mà  
**Arise; for the matter belongs to you, and we are with you: be of good courage, and do it.**  
**rise, for on thee [is] the matter, and we [are] with thee; be strong, and do.`**

- 5 E-xơ-ra bèn đứng dậy, khiến những thầy tế lễ cả, người Lê-vi, và cả Y-sơ-ra-ên thề rằng mình sẽ làm theo lời ấy. Chúng liền thề.**

**Then arose Ezra, and made the chiefs of the priests, the Levites, and all Israel, to swear that they would do according to this word. So they swore.**

**And Ezra riseth, and causeth the heads of the priests, the Levites, and all Israel, to swear to do according to this word -- and they swear.**

- 6 Khi E-xơ-ra đã chỗi dậy khỏi trước đền Đức Chúa Trời, bèn đi vào phòng của Giô-ha-nan, con trai Ê-li -a-síp; người vào đó không ăn bánh và cũng không uống nước, bởi người lấy làm buồn thảm vì có tội lỗi của dân đã bị bắt làm phu tù được trở về.**

**Then Ezra rose up from before the house of God, and went into the chamber of Jehohanan the son of Eliashib: and [when] he came there, he ate no bread, nor drink water; for he mourned because of the trespass of them of the captivity.**

**And Ezra riseth from before the house of God, and goeth unto the chamber of Jehohanan son of Eliashib; yea, he goeth there, bread he hath not eaten, and water he hath not drunk, for he is mourning because of the trespass of the removal.**

- 7 Người ta bèn rao truyền khắp xứ Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, biểu các dân đã bị bắt làm phu tù được trở về nhóm hiệp tại Giê-ru-sa-lem.**

**They made proclamation throughout Judah and Jerusalem to all the children of the captivity, that they should gather themselves together to Jerusalem;**

**And they cause a voice to pass over into Judah and Jerusalem, to all sons of the removal, to be gathered to Jerusalem,**

- 8 Trong ba ngày, ai không vâng theo lệnh của các quan trưởng và trưởng lão mà đến, thì các tài sản người ấy sẽ bị tịch-phong, và chính người bị truất khỏi hội chúng của dân đã bị bắt làm phu tù được trở về.**

**and that whoever didn't come within three days, according to the counsel of the princes and the elders, all his substance should be forfeited, and himself separated from the assembly of the captivity.**

**and every one who cometh not in by the third day, according to the counsel of the heads and of the elders, all his substance is devoted, and himself separated from the assembly of the removal.**

- 9 Trong ba ngày, các người của Giu-đa và Bên-gia-min đều nhóm lại tại Giê-ru-sa-lem, nhằm ngày hai mươi tháng chín; cả dân sự đều ngồi tại phố ở đằng trước đền của Đức Chúa Trời, rúng sợ về việc ấy và về cơn mưa lớn.**

**Then all the men of Judah and Benjamin gathered themselves together to Jerusalem within the three days; it was the ninth month, on the twentieth [day] of the month: and all the people sat in the broad place before the house of God, trembling because of this matter, and for the great rain.**

**And gathered are all the men of Judah and Benjamin to Jerusalem by the third day, it [is] the ninth month, on the twentieth of the month, and all the people sit in the broad place of the house of God, trembling on account of the matter and of the showers.**

- 10** Đoạn, E-xơ-ra, thầy tế lễ, đứng dậy, và nói rằng: Các người đã phạm tội, cưới vợ ngoại bang, và thêm nhiều lên tội lỗi của Y-sơ-ra-ên.  
Ezra the priest stood up, and said to them, You have trespassed, and have married foreign women, to increase the guilt of Israel.  
And Ezra the priest riseth, and saith unto them, `Ye -- ye have trespassed, and ye settle strange women, to add to the guilt of Israel;
- 11** Nhưng bây giờ, khá xưng tội lỗi mình cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ các người, và làm đều đẹp ý Ngài: hãy phân cách khỏi các dân tộc của xứ và khỏi những người vợ ngoại bang.  
Now therefore make confession to Yahweh, the God of your fathers, and do his pleasure; and separate yourselves from the peoples of the land, and from the foreign women.  
and, now, make confession to Jehovah, God of your fathers, and do His good pleasure, and be separated from the peoples of the land, and from the strange women.`
- 12** Cả hội chúng bèn đáp lớn tiếng rằng: Phải, điều ông đã nói, chúng tôi phải làm theo;  
Then all the assembly answered with a loud voice, As you have said concerning us, so must we do.  
And all the assembly answer and say [with] a great voice, `Right; according to thy word -- on us to do;
- 13** song dân sự đông; và là nhằm mùa mưa, chúng tôi không có thể nào đứng ngoài; lại điều này chẳng phải là việc của một hoặc hai ngày, vì trong việc này chúng tôi đã phạm tội nhiều lắm.  
But the people are many, and it is a time of much rain, and we are not able to stand outside: neither is this a work of one day or two; for we have greatly transgressed in this matter.  
but the people [are] many, and [it is] the time of showers, and there is no power to stand without, and the work [is] not for one day, nor for two, for we have multiplied to transgress in this thing.
- 14** Vậy, xin các quan trưởng chúng tôi hãy đứng ở đó đặt biện lý cho cả hội chúng; phạm ai trong các thành chúng tôi đã cưới lấy vợ ngoại bang, phải đến theo kỳ nhứt định, với các trưởng lão và quan xét của bốn thành, đặt sắp đặt việc này cho đến chừng đã nguôi cơn giận dữ của Đức Chúa Trời chúng tôi.  
Let now our princes be appointed for all the assembly, and let all those who are in our cities who have married foreign women come at appointed times, and with them the elders of every city, and the judges of it, until the fierce wrath of our God be turned from us, until this matter be dispatched.  
`Let, we pray thee, our heads of all the assembly stand, and all who [are] in our cities, who have settled strange wives, do come in at the times appointed, and with them the elders of city and city, and its judges, till the turning back of the fury of the wrath of our God from us, for this thing.`
- 15** Chỉ Giô-na-than, con trai của A-sa-ên, và Gia-xi-gia, con trai Tiếc-va, phản cãi lời định này; và Mê-su-lam cùng Sáp-bê-tai, người Lê-vi, đều giúp cho họ.  
Only Jonathan the son of Asahel and Jahzeiah the son of Tikvah stood up against this [matter]: and Meshullam and Shabbethai the Levite helped them.  
Only Jonathan son of Asahel, and Jahaziah son of Tikvah, stood against this, and Meshullam, and Shabbethai the Levite, helped them.



- 16** Vậy, những người đã bị bắt làm phu tù được trở về làm theo điều đã nhủ-định. Người ta chọn E-xơ-ra, thầy tế lễ, và mấy trưởng tộc, tùy theo tông tộc mình, hết thảy đều gọi đích danh. Ngày mồng một tháng mười, chúng ngồi đặng tra xét việc này.  
**The children of the captivity did so. Ezra the priest, [with] certain heads of fathers` [houses], after their fathers` houses, and all of them by their names, were set apart; and they sat down in the first day of the tenth month to examine the matter.**  
**And the sons of the removal do so, and Ezra the priest, [and] men, heads of the fathers, for the house of their fathers, are separated, even all of them by name, and they sit on the first day of the tenth month, to examine the matter;**
- 17** Đến ngày mồng một tháng giêng, chúng đã tra xét xong những người có vợ ngoại bang.  
**They made an end with all the men who had married foreign women by the first day of the first month.**  
**and they finish with all the men who have settled strange women unto the first day of the first month.**
- 18** Trong dòng thầy tế lễ cũng có thấy những người đã cưới vợ ngoại bang. Trong con cháu Giê-sua, chít của Giô-xa-đác, và trong vòng các anh em người có Ma -a-xê-gia, Ê-li-ê-xe, Gia-ríp, và Ghê-đa-lia.  
**Among the sons of the priests there were found who had married foreign women: [namely], of the sons of Jeshua, the son of Jozadak, and his brothers, Maaseiah, and Eliezer, and Jarib, and Gedaliah.**  
**And there are found of the sons of the priests that have settled strange women: of the sons of Jeshua son of Jozadak, and his brethren, Maaseiah, and Eliezer, and Jarib, and Gedaliah;**
- 19** Chúng hứa đuổi vợ mình, và dâng một con chiên đực làm của lễ chuộc lỗi mình.  
**They gave their hand that they would put away their wives; and being guilty, [they offered] a ram of the flock for their guilt.**  
**and they give their hand to send out their wives, and, being guilty, a ram of the flock, for their guilt.**
- 20** Trong con cháu Y-mê có Ha-na-ni và Xê-ba-bia.  
**Of the sons of Immer: Hanani and Zebadiah.**  
**And of the sons of Immer: Hanani and Zebadiah;**
- 21** Trong con cháu Ha-rim có Ma -a-xê-gia, Ê-li, Sê-ma-gia, Giê-hi-ên, và U-xia.  
**Of the sons of Harim: Maaseiah, and Elijah, and Shemaiah, and Jehiel, and Uziah.**  
**and of the sons of Harim: Maseiah, and Elijah, and Shemaiah, and Jehiel, and Uziah;**
- 22** Trong con cháu Pha-su-rơ có Ê-li-ô-ê-nai, Ma -a-xê-gia, Ích-ma-ên, Na-tha-na-ên, Giô-xa-bát, và Ê-lê -a-sa.  
**Of the sons of Pashhur: Elioenai, Maaseiah, Ishmael, Nethanel, Jozabad, and Elasah.**  
**and of the sons of Pashhur: Elioenai, Maaseiah, Ishmael, Nethaneel, Jozabad, and**
- 23** Trong người Lê-vi có Giô-xa-bát, Si-mê -i, Kê-la-gia (cũng gọi là Kê-li-ta), Phê-ta-hia, Giu-đa, và Ê-li-ê-xe.  
**Of the Levites: Jozabad, and Shimei, and Kelaiah (the same is Kelita), Pethahiah, Judah, and Eliezer.**  
**And of the Levites: Jozabad, and Shimei, and Kelaiah -- he [is] Kelita, -- Pethahiah, Judah, and Eliezer.**

- 24 Trong các người ca hát có Ê-li -a-síp; trong những người giữ cửa có Sa-lum, Tê-lem, và Uri.  
Of the singers: Eliashib. Of the porters: Shallum, and Telem, and Uri.  
And of the singers: Eliashib. And of the gatekeepers: Shallum, and Telem, and Uri.**
- 25 Trong dân Y-sơ-ra-ên: trong con cháu Pha-rốt có Ra-mia, Y-xia, Manh-ki-gia, Mi-gia-min, Ê-lê -a-sa, Manh-ki-gia, Mi-gia-min, Ê-lê -a-sa, Manh-ki-gia, và Bê-na-gia.  
Of Israel: Of the sons of Parosh: Ramiah, and Izziah, and Malchijah, and Mijamin, and Eleazar, and Malchijah, and Benaiah.  
And of Israel: of the sons of Parosh: Ramiah, and Jeziah, and Malchijah, and Miamin, and Eleazar, and Malchijah, and Benaiah.**
- 26 Trong con cháu Ê-lam có Mát-ta-nia, Xa-cha-ri, Giê-hi-ên, Ap- i, Giê-rê-mốt, và Ê-li.  
Of the sons of Elam: Mattaniah, Zechariah, and Jehiel, and Abdi, and Jeremoth, and  
And of the sons of Elam: Mattaniah, Zechariah, and Jehiel, and Abdi, and Jeremoth, and Elijah.**
- 27 Trong con cháu Xát-tu có Ê-li -a-síp, Mát-ta-nia, Giê-rê-mốt, Xa-bát, và A-xi-xa.  
Of the sons of Zattu: Elioenai, Eliashib, Mattaniah, and Jeremoth, and Zabad, and Aziza.  
And of the sons of Zattu: Elioenai, Eliashib, Mattaniah, and Jeremoth, and Zabad, and Aziza.**
- 28 Trong con cháu Bê-bai có Giô-ha-nan, Ha-na-nia, Xáp-bai, và At-lai.  
Of the sons of Bebai: Jehohanan, Hananiah, Zabbai, Athlai.  
And of the sons of Bebai: Jehohanan, Hananiah, Zabbai, Athlai.**
- 29 Trong con cháu Ba-ni có Mê-su-lam, Ma-lúc, A-đa-gia, Gia-sút, Sê-anh, và Ra-mốt.  
Of the sons of Bani: Meshullam, Malluch, and Adaiah, Jashub, and Sheal, Jeremoth.  
And of the sons of Bani: Meshullam, Malluch, and Adaiah, Jashub, and Sheal, and**
- 30 Trong con cháu Pha-hát-Mô-áp có At-na, K -lanh, Bê-na-gia, Ma -a-xê-gia, Mát-ta-nia, Bết-sa-lê-ên, Bin-nui, và Ma-na-se.  
Of the sons of Pahath-moab: Adna, and Chelal, Benaiah, Maaseiah, Mattaniah, Bezalel, and Binnui, and Manasseh.  
And of the sons of Pahath-Moab: Adna, and Chelal, Benaiah, Maaseiah, Mattaniah, Bezaleel, and Binnui, and Manasseh.**
- 31 Trong con cháu Ha-rim có Ê-li-ê-se, Di-si-gia, Manh-ki-gia, Sê-ma-gia, Si-mê-ôn,  
[of] the sons of Harim: Eliezer, Isshijah, Malchijah, Shemaiah, Shimeon,  
And of the sons of Harim: Eliezer, Ishijah, Malchiah, Shemaiah, Shimeon,**
- 32 Bê-n-gia-min, Ma-lúc, và Sê-ma-ri -a.  
Benjamin, Malluch, Shemariah.  
Benjamin, Malluch, Shemariah.**
- 33 Trong con cháu Ha-sum có Mát-nai, Mát-ta-ta, Xa-bát, Ê-li-phê-lết, Giê-rê-mai, Ma-na-se, và Si-mê -i.  
Of the sons of Hashum: Mattenai, Mattattah, Zabad, Eliphelet, Jeremai, Manasseh,  
Of the sons of Hashum: Mattenai, Mattathah, Zabad, Eliphelet, Jeremai, Manasseh,**
- 34 Trong con cháu Ba-ni có Ma-ê-đai, Am-ram, U-ên,  
Of the sons of Bani: Maadai, Amram, and Uel,  
Of the sons of Bani: Maadai, Amram, and Uel,**

- 35 Bê-nà-gia, Bê-đi-a, Kê-lu-hu,  
Benaiah, Bedeiah, Cheluhi,  
Benaiah, Bedeiah, Cheluhu,
- 36 Va-ni-a, Mê-rê-mốt, Ê-li -a-síp,  
Vaniah, Meremoth, Eliashib,  
Vaniah, Meremoth, Eliashib,
- 37 Mát-ta-ni-a, Mát-tê-nai, Gia -a-sai,  
Mattaniah, Mattenai, and Jaasu,  
Mattaniah, Mattenai, and Jaasau,
- 38 Ba-ni, Bin-nui, Si-mê -i,  
and Bani, and Binnui, Shimei,  
and Bani, and Binnui, Shimei,
- 39 Sê-lê-mi-a, Na-than, A-đã-gia,  
and Shelemiah, and Nathan, and Adaiah,  
and Shelemiah, and Nathan, and Adaiah,
- 40 Mác-nát-bai, Sa-rai, Sa-rai,  
Machnadebai, Shashai, Sharai,  
Machnadbai, Shashai, Sharai,
- 41 A-xa-rên, Sê-lê-mi-a, Sê-ma-ri-a,  
Azarel, and Shelemiah, Shemariah,  
Azareel, and Shelemiah, Shemariah,
- 42 Sa-lum, A-ma-ri-a, và Giô-sép.  
Shallum, Amariah, Joseph.  
Shallum, Amariah, Joseph.
- 43 Trong con cháu Nê-bô có Giê -i-ên, Ma-ti-thi-a, Xa-bát, Xê-bi-na, Giát-đai, Giô-ên và Bê-na-gia.  
Of the sons of Nebo: Jeiel, Mattithiah, Zabad, Zebina, Iddo, and Joel, Benaiah.  
Of the sons of Nebo: Jeiel, Mattithiah, Zabad, Zebina, Jadau, and Joel, Benaiah;
- 44 Hết thầy người ấy đã cưới vợ ngoại bang; và cũng có nhiều người trong bọn ấy có vợ đã sanh đẻ con.  
All these had taken foreign wives; and some of them had wives by whom they had all these have taken strange women, and there are of them women -- who adopt sons.
- 1 Lời của Nê-hê-mi, con trai Ha-ca-lia. Năm thứ hai mươi, nhằm tháng Kít-lơ, xảy khi tôi đương ở tại kinh đô Su-sơ,  
The words of Nehemiah the son of Hachaliah. Now it happened in the month Chisleu, in the twentieth year, as I was in Shushan the palace,  
Words of Nehemiah son of Hachaliah. And it cometh to pass, in the month of Chisleu, the twentieth year, and I have been in Shushan the palace,

- 2** có một người trong anh em tôi tên là Ha-na-ni với vài người Giu-đa đến tôi hỏi thăm chúng về dân Giu-đa đã được thoát khỏi, tức những kẻ đã bị bắt làm phu tù còn sót lại, và hỏi luôn về những việc Giê-ru-sa-lem.  
that Hanani, one of my brothers, came, he and certain men out of Judah; and I asked them concerning the Jews who had escaped, who were left of the captivity, and concerning Jerusalem.  
and come in doth Hanani, one of my brethren, he and men of Judah, and I ask them concerning the Jews, the escaped part that have been left of the captivity, and concerning Jerusalem;
- 3** Các người ấy nói với tôi rằng: Những kẻ bị bắt làm phu tù còn sót ở lại trong tỉnh, bị tai nạn và sỉ nhục lắm; còn vách thành của Giê-ru-sa-lem thì hư nát và các cửa nó đã bị lửa.  
They said to me, The remnant who are left of the captivity there in the province are in great affliction and reproach: the wall of Jerusalem also is broken down, and the gates of it are burned with fire.  
and they say to me, `Those left, who have been left of the captivity there in the province, [are] in great evil, and in reproach, and the wall of Jerusalem is broken down, and its gates have been burnt with fire.`
- 4** Khi tôi nghe các lời ấy, bèn ngồi mà khóc, cư tang mấy ngày; tôi cử ăn và cầu nguyện Đức Chúa của các tầng trời, mà rằng:  
It happened, when I heard these words, that I sat down and wept, and mourned certain days; and I fasted and prayed before the God of heaven,  
And it cometh to pass, at my hearing these words, I have sat down, and I weep and mourn [for] days, and I am fasting and praying before the God of the heavens.
- 5** Oii! Gi -hô-va Đức Chúa của các tầng trời, tức Đức Chúa Trời cực đại và đáng kính, hay giữ lời giao ước và lòng nhân từ cùng kẻ nào kính mến Ngài và vâng giữ các điều răn  
and said, I beg you, Yahweh, the God of heaven, the great and awesome God, who keeps covenant and lovingkindness with those who love him and keep his commandments:  
And I say, `I beseech thee, O Jehovah, God of the heavens, God, the great and the fearful, keeping the covenant and kindness for those loving Him, and for those keeping His commands,
- 6** Tôi xin mắt Chúa hãy đoái đến và lỗ tai Chúa lắng nghe lời cầu nguyện của kẻ đầy tớ Chúa mà tôi hiện lúc này hằng ngày và đêm cầu nguyện vì dân Y-sơ-ra-ên, là các tôi tớ Chúa, ở tại trước mặt Chúa và xưng những tội của dân Y-sơ-ra-ên mà chúng tôi đã phạm với Ngài. Và lại tôi và nhà của tổ phụ tôi cũng có phạm tội.  
Let your ear now be attentive, and your eyes open, that you may listen to the prayer of your servant, which I pray before you at this time, day and night, for the children of Israel your servants while I confess the sins of the children of Israel, which we have sinned against you. Yes, I and my father`s house have sinned:  
let Thine ear be, I pray Thee, attentive, and Thine eyes open, to hearken unto the prayer of Thy servant, that I am praying before Thee to-day, by day and by night, concerning the sons of Israel Thy servants, and confessing concerning the sins of the sons of Israel, that we have sinned against Thee; yea, I and the house of my father have sinned;

- 7 Chúng tôi có làm rất ác tộ nghịch cùng Chúa, không vâng giữ điều răn giới mạng và luật lệ của Chúa đã phán dạy Môi-se, là kẻ tôi tớ Chúa.**  
**we have dealt very corruptly against you, and have not kept the commandments, nor the statutes, nor the ordinances, which you commanded your servant Moses.**  
**we have acted very corruptly against Thee, and have not kept the commands, and the statutes, and the judgments, that Thou didst command Moses Thy servant.**
- 8 Xin Chúa hãy nhớ lại lời Chúa đã phán dạy Môi-se, kẻ tôi tớ Chúa, rằng: Nếu các người phạm tội, ta sẽ tan rải các người giữa các dân tộc;**  
**Remember, I beg you, the word that you commanded your servant Moses, saying, If you trespass, I will scatter you abroad among the peoples:**  
**Remember, I pray Thee, the word that Thou didst command Moses Thy servant, saying, Ye -- ye trespass -- I scatter you among peoples;**
- 9 còn nếu các người trở lại cùng ta, gìn giữ làm theo các điều răn của ta, dầu khi kẻ bị tan lạc của các người ở cuối tận trời, ta cũng sẽ từ đó chiêu tập chúng nó về, và dẫn chúng nó đến nơi ta đã chọn đặt cho danh ta ngự tại đó.**  
**but if you return to me, and keep my commandments and do them, though your outcasts were in the uttermost part of the heavens, yet will I gather them from there, and will bring them to the place that I have chosen, to cause my name to dwell there.**  
**and ye have turned back unto Me, and kept My commands, and done them -- if your outcast is in the end of the heavens, thence I gather them, and have brought them in unto the place that I have chosen to cause My name to tabernacle there.**
- 10 Vả, chúng là các tôi tớ và dân sự của Chúa, mà Chúa đã cày quyền năng và tay mạnh mẽ mà chuộc lại.**  
**Now these are your servants and your people, whom you have redeemed by your great power, and by your strong hand.**  
**And they [are] Thy servants, and Thy people, whom Thou hast ransomed by Thy great power, and by Thy strong hand.**
- 11 Chúa ôi! lời cầu nguyện của các tôi tớ Ngài vẫn vui lòng kính sợ danh Ngài; ngày nay xin Chúa hãy làm cho tôi tớ Chúa được may mắn, và ban cho nó tìm được sự nhân từ trước mặt người này. Vả, bấy giờ tôi làm quan tể tướng của vua.**  
**Lord, I beg you, let now your ear be attentive to the prayer of your servant, and to the prayer of your servants, who delight to fear your name; and please prosper your servant this day, and grant him mercy in the sight of this man. Now I was cup bearer to the king.**  
**I beseech Thee, O Lord, let, I pray Thee, Thine ear be attentive unto the prayer of Thy servant, and unto the prayer of Thy servants, those delighting to fear Thy Name; and give prosperity, I pray Thee, to Thy servant to-day, and give him for mercies before this man; and I have been butler to the king.**
- 1 Đương năm thứ hai mươi đời vua At-ta-x t-xe, tháng Ni-san, rượu sẵn ở trước mặt người, tôi lấy rượu dâng cho vua; trước tôi không hề có bộ buồn rầu tại trước mặt người.**  
**It happened in the month Nisan, in the twentieth year of Artaxerxes the king, when wine was before him, that I took up the wine, and gave it to the king. Now I had not been [before] sad in his presence.**  
**And it cometh to pass, in the month of Nisan, the twentieth year of Artaxerxes the king, wine [is] before him, and I lift up the wine, and give to the king, and I had not been sad before him;**

- 2 Vua nói với tôi rằng: Nhơn sao người mặt mày buồn, dàu mà người không có bịnh? Điều đó chỉ là sự buồn rầu trong lòng mà thôi. Bấy giờ tôi lấy làm sợ hãi lắm,**  
**The king said to me, Why is your face sad, seeing you are not sick? this is nothing else but sorrow of heart. Then I was very sore afraid.**  
**and the king saith to me, `Wherefore [is] thy face sad, and thou not sick? this is nothing except sadness of heart;` and I fear very much,**
- 3 bèn nói với vua rằng: Nguyện vua vạn tuế! Lẽ nào mặt tôi không buồn, khi cái thành, là nơi có mồ mả của tổ phụ tôi, bị phá hoang, và các cửa thành bị lửa thiêu đốt?**  
**I said to the king, Let the king live forever: why should not my face be sad, when the city, the place of my fathers` tombs, lies waste, and the gates of it are consumed with fire?**  
**and say to the king, `Let the king to the age live! wherefore should not my face be sad, when the city, the place of the graves of my fathers, [is] a waste, and its gates have been consumed with fire?`**
- 4 Vua hỏi tôi rằng: Người cầu xin cái gì? Tôi bèn cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời của các tầng trời,**  
**Then the king said to me, For what do you make request? So I prayed to the God of heaven. And the king saith to me, `For what art thou seeking?` and I pray unto the God of the heavens,**
- 5 rồi tôi nói với vua rằng: Nếu vua thấy điều đó là tốt lành, nếu kẻ tôi tớ vua được ơn trước mặt vua, xin vua hãy sai tôi về Giu-đa, đến thành có mồ mả của tổ phụ tôi, để tôi xây cất thành ấy lại.**  
**I said to the king, If it please the king, and if your servant have found favor in your sight, that you would send me to Judah, to the city of my fathers` tombs, that I may build it.**  
**and say to the king, `If to the king [it be] good, and if thy servant be pleasing before thee, that thou send me unto Judah, unto the city of the graves of my fathers, and I built it.`**
- 6 Đương khi ấy hoàng hậu cũng ngồi bên cạnh vua. Vua bèn hỏi tôi rằng: Người đi đường lâu chừng bao nhiêu, và khi nào người trở về? Vậy, vua đẹp lòng sai tôi đi, và tôi định nhứt kỳ cho người.**  
**The king said to me (the queen also sitting by him,) For how long shall your journey be? and when will you return? So it pleased the king to send me; and I set him a time.**  
**And the king saith to me (and the queen is sitting near him), `How long is thy journey? and when dost thou return?` and it is good before the king, and he sendeth me away, and I set to him a time.**
- 7 Tôi cũng thưa với vua rằng: Nếu điều này được đẹp lòng vua, xin vua hãy trao cho tôi những bức thư truyền các qua tổng trấn bên kia sông cho phép tôi đi ngang qua cho đến khi tôi tới Giu-đa**  
**Moreover I said to the king, If it please the king, let letters be given me to the governors beyond the River, that they may let me pass through until I come to Judah;**  
**And I say to the king, `If to the king [it be] good, letters let be given to me for the governors beyond the River, that they let me pass over till that I come in unto Judah:**

- 8** lại ban chiếu chỉ cho A-sáp, kẻ giữ rừng vua, truyền người cho tôi gỗ làm khuôn cửa của thành điện giáp với đền và làm vách thành, cùng nhà mà tôi phải vào ở. Vua bèn ban cho tôi các điều đó, tùy theo tay nhơn lành của Đức Chúa Trời tôi giúp đỡ tôi.  
and a letter to Asaph the keeper of the king's forest, that he may give me timber to make beams for the gates of the castle which appertains to the house, and for the wall of the city, and for the house that I shall enter into. The king granted me, according to the good hand of my God on me.  
and a letter unto Asaph, keeper of the paradise that the king hath, that he give to me trees for beams [for] the gates of the palace that the house hath, and for the wall of the city, and for the house into which I enter; and the king giveth to me, according to the good hand of my God upon me.
- 9** Vậy, tôi đến cùng các quan tổng trấn bên kia sông, vào trao cho họ những bức thư của vua. Và, vua có sai những quan tướng và quân kỵ đi với tôi.  
Then I came to the governors beyond the River, and gave them the king's letters. Now the king had sent with me captains of the army and horsemen.  
And I come in unto the governors beyond the River, and give to them the letters of the king; and the king sendeth with me heads of a force, and horsemen;
- 10** Khi San-ba-lát, người Hô-rôn, và Tô-bi-gia, là kẻ tôi tớ Am-môn, hay điều đó, thì lấy làm bất bình vì có người đếnặng tìm kiếm sự hưng thịnh của dân Y-sơ-ra-ên.  
When Sanballat the Horonite, and Tobiah the servant, the Ammonite, heard of it, it grieved them exceedingly, because a man had come to seek the welfare of the children of Israel.  
and Sanballat the Horonite heareth, and Tobiah the servant, the Ammonite, and it is evil to them -- a great evil -- that a man hath come in to seek good for the sons of Israel.
- 11** Vậy, tôi đến Giê-ru-sa-lem và ở tại đó ba ngày.  
So I came to Jerusalem, and was there three days.  
And I come in unto Jerusalem, and I am there three days,
- 12** Tôi và mấy người cùng theo tôi, bèn chỗi dậy ban đêm; tôi chẳng cho ai hay biết sự gì Đức Chúa Trời đã khiến lòng tôi toan làm vì Giê-ru-sa-lem; lại ngoài con thú tôi cỡi thì chẳng có con thú nào khác ở với tôi.  
I arose in the night, I and some few men with me; neither told I any man what my God put into my heart to do for Jerusalem; neither was there any animal with me, except the animal that I rode on.  
and I rise by night, I and a few men with me, and have not declared to a man what my God is giving unto my heart to do for Jerusalem, and there is no beast with me except the beast on which I am riding.
- 13** Ban đêm tôi ra nơi cửa Trùng, đối ngang suối con chó rừng, và đến cửa phân, xem xét các vách thành của Giê-ru-sa-lem bị hư nát, và các cửa nó bị lửa thiêu đốt.  
I went out by night by the valley gate, even toward the jackal's well, and to the dung gate, and viewed the walls of Jerusalem, which were broken down, and the gates of it were consumed with fire.  
And I go out through the gate of the valley by night, and unto the front of the fountain of the dragon, and unto the gate of the dunghill, and I am measuring about the walls of Jerusalem, that are broken down, and its gates consumed with fire.

- 14** Đoạn, tôi đi qua cửa Giếng, và đến nơi ao của vua; song không có nơi nào đặt cho con thú tôi cỡi đi ngang qua được.

Then I went on to the spring gate and to the king's pool: but there was no place for the animal that was under me to pass.

And I pass over unto the gate of the fountain, and unto the pool of the king, and there is no place for the beast under me to pass over,

- 15** Kế đó, ban đêm tôi bắt đường khe đi lên, xem xét vách thành; rồi tôi thối lại, vào nơi cửa Trùng mà trở về.

Then went I up in the night by the brook, and viewed the wall; and I turned back, and entered by the valley gate, and so returned.

and I am going up through the brook by night, and am measuring about the wall, and turn back, and come in through the gate of the valley, and turn back.

- 16** Vả, các quan trưởng không hiểu tôi đi đâu, nào rõ tôi làm gì; và đến chùng ấy, tôi chưa tỏ ra cho người Giu-đa, hoặc cho những thầy tế lễ, hoặc cho kẻ quyền quý, hoặc cho quan trưởng, hay là cho các người khác lo làm công việc, được biết gì đến.

The rulers didn't know where I went, or what I did; neither had I as yet told it to the Jews, nor to the priests, nor to the nobles, nor to the rulers, nor to the rest who did the work.

And the prefects have not known whither I have gone, and what I am doing; and to the Jews, and to the priests, and to the freemen, and to the prefects, and to the rest of those doing the work, hitherto I have not declared [it];

- 17** Tôi bèn nói với chúng rằng: Các người hãy xem tình cảnh khổ nạn của chúng ta đương đây; Giê-ru-sa-lem bị phá hoang, và các cửa nó bị lửa thiêu đốt. Hãy đến, xây cất các vách thành Giê-ru-sa-lem lại, hầu cho chúng ta chẳng còn bị sỉ nhục nữa.

Then said I to them, You see the evil case that we are in, how Jerusalem lies waste, and the gates of it are burned with fire: come, and let us build up the wall of Jerusalem, that we be no more a reproach.

and I say unto them, `Ye are seeing the evil that we are in, in that Jerusalem [is] waste, and its gates have been burnt with fire; come and we build the wall of Jerusalem, and we are not any more a reproach.`

- 18** Tôi cũng thuật cho chúng làm sao tay nhơn từ của Đức Chúa Trời tôi đã giúp đỡ tôi, và các lời vua đã nói cùng tôi. Chúng nói: Hè, ta hãy chỗi dậy và xây sửa lại! Vậy, chúng được vững chắc trong ý nhứt định làm công việc tốt lành này.

I told them of the hand of my God which was good on me, as also of the king's words that he had spoken to me. They said, Let us rise up and build. So they strengthened their hands for the good [work].

And I declare to them the hand of my God that is good upon me, and also the words of the king that he said to me, and they say, `Let us rise, and we have built;` and they strengthen their hands for good.



- 19 San-ba-lát, người Hô-rôn, Tô-bi-gia, kẻ tôi tớ Am-môn, và Ghê-sem, người A rập, được hay việc đó, bèn nhạo báng và khinh bỉ chúng tôi. Chúng nó nói rằng: Các người làm chi đó? Các người có ý phản nghịch vua sao?**  
**But when Sanballat the Horonite, and Tobiah the servant, the Ammonite, and Geshem the Arabian, heard it, they laughed us to scorn, and despised us, and said, What is this thing that you do? will you rebel against the king?**  
**And Sanballat the Horonite heareth, and Tobiah the servant, the Ammonite, and Geshem the Arabian, and they mock at us, and despise us, and say, `What [is] this thing that ye are doing? against the king are ye rebelling?`**
- 20 Tôi bèn đáp với chúng nó rằng: Đức Chúa của các tầng trời sẽ ban cho chúng ta sự hanh thông; vì vậy, chúng ta, là tôi tớ Ngài, sẽ chỗi dậy và xây sửa lại; nhưng các người không có phần, hoặc phép, hoặc kỷ niệm trong Giê-ra-sa-lem. Sửa các vách thành Giê-ru-**  
**Then answered I them, and said to them, The God of heaven, he will prosper us; therefore we his servants will arise and build: but you have no portion, nor right, nor memorial, in Jerusalem.**  
**And I return them word, and say to them, `The God of the heavens -- He doth give prosperity to us, and we His servants rise and have built; and to you there is no portion, and right, and memorial in Jerusalem.`**
- 1 Ê-li -a-síp, thầy tế lễ thượng phẩm, chỗi dậy với các anh em mình, là những thầy tế, và xây cất cái cửa Chiên. Chúng biệt nó riêng ra thánh và đặt hai cánh cửa; chúng biệt nó riêng ra thánh cho đến tháp Mê -a và cho đến tháp Ha-na-nê-ên.**  
**Then Eliashib the high priest rose up with his brothers the priests, and they built the sheep gate; they sanctified it, and set up the doors of it; even to the tower of Hammeah they sanctified it, to the tower of Hananel.**  
**And Eliashib the high priest riseth, and his brethren the priests, and they build the sheep-gate; they have sanctified it, and set up its doors, even unto the tower of Meah they have sanctified it, unto the tower of Hananeel;**
- 2 Kế Ê-li -a-síp, người thành Giê-ri-cô xây cất; kế chúng, Xa-cu, con trai của Im-ri, xây cất.**  
**Next to him built the men of Jericho. Next to them built Zaccur the son of Imri.**  
**and by his hand have men of Jericho built; and by their hand hath Zaccur son of Imri built;**
- 3 Con cháu của Sê-na xây cất cửa Cá. Chúng đặt khuôn và tra cánh, chốt với then nó.**  
**The fish gate did the sons of Hassenaah build; they laid the beams of it, and set up the doors of it, the bolts of it, and the bars of it.**  
**and the fish-gate have sons of Hassenaah built, they have walled it, and set up its doors, its locks, and its bars.**
- 4 Kế chúng, Mê-rê-mốt, con trai của U-si, cháu của Ha-cốt, lo sửa xây. Kế chúng, Mê-su-lam, con trai Bê-rê-kia, cháu Mê-sê-xa-lê-ên, làm tu bổ. Kế chúng, Xa-đốc; con trai Ba -a-na, tu bổ.**  
**Next to them repaired Meremoth the son of Uriah, the son of Hakkoz. Next to them repaired Meshullam the son of Berechiah, the son of Meshezabel. Next to them repaired Zadok the son of Baana.**  
**And by their hand hath Merimoth son of Urijah, son of Koz, strengthened; and by his hand hath Meshullam son of Berechiah, son of Meshezabeel, strengthened; and by his hand hath Zadok son of Baana strengthened;**

- 5 Kế chúng, những người Tê-cô -a tu bổ; song các người tước vị họ chẳng ghé vai vào công việc của Chúa mình.**  
**Next to them the Tekoites repaired; but their nobles didn't put their necks to the work of their lord.**  
**and by his hand have the Tekoites strengthened, and their honourable ones have not brought in their neck to the service of their Lord.**
- 6 Giê-gia-đa, con trai của Pha-sê -a và Mê-su-lam, con trai của Bê-sô-đi-a, sửa xây cái cửa cũ lại; chúng lợp nó, tra cánh, chốt, và then.**  
**The old gate repaired Joiada the son of Paseah and Meshullam the son of Besodeiah; they laid the beams of it, and set up the doors of it, and the bolts of it, and the bars of it.**  
**And the old gate have Jehoiada son of Paseah, and Meshullam son of Besodeiah, strengthened; they have walled it, and set up its doors, and its locks, and its bars.**
- 7 Kế chúng, Mê-la-tia, là người Ga-ba-ôn, và Gia-đôn, là người Mê-rô-nốt, cùng những người Ga-ba-ôn và người Mích-ba, thuộc về địa hạt của quan tổng trấn bên kia sông, đều tu**  
**Next to them repaired Melatiah the Gibeonite, and Jadon the Meronothite, the men of Gibeon, and of Mizpah, [that appertained] to the throne of the governor beyond the River.**  
**And by their hand hath Melatiah the Gibeonite strengthened, and Jadon the Meronothite, men of Gibeon and of Mizpah, to the throne of the governor beyond the River.**
- 8 Kế chúng, U-xi-ên, con trai Hạp-ha-gia, một kẻ trong bọn thợ vàng, tu bổ; kế người, Ha-na-nia, là người trong bọn thợ hòa hương, tu bổ; họ sửa xây Giê-ru-sa-lem cho vững bền đến vách rộng.**  
**Next to him repaired Uzziel the son of Harhaiah, goldsmiths. Next to him repaired Hananiah one of the perfumers, and they fortified Jerusalem even to the broad wall.**  
**By his hand hath Uzziel son of Harhaiah of the refiners strengthened; and by his hand hath Hananiah son of [one of] the compounders strengthened; and they leave Jerusalem unto the broad wall.**
- 9 Kế họ, Rê-pha-gia, con trai của Hu-rơ, làm quản lý phân nửa quận Giê-ru-sa-lem, tu bổ.**  
**Next to them repaired Rephaiah the son of Hur, the ruler of half the district of Jerusalem.**  
**And by their hand hath Rephaiah son of Hur, head of the half of the district of Jerusalem, strengthened.**
- 10 Kế họ, Giê-gia-đa con trai Ha-ru-máp, tu bổ nơi đối ngang với nhà người. Kế người, Hát-túc, con trai của Ha-sáp-nia, tu bổ.**  
**Next to them repaired Jedaiah the son of Harumaph, over against his house. Next to him repaired Hattush the son of Hashabneiah.**  
**And by their hand hath Jedaiah son of Harumaph strengthened, and over-against his own house; and by his hand hath Hattush son of Hashabniah strengthened.**
- 11 Manh-ki-gia, con trai của Pha-hát-Mô-áp, tu bổ một phần khác và cái tháp lò.**  
**Malchijah the son of Harim, and Hasshub the son of Pahath-moab, repaired another portion, and the tower of the furnaces.**  
**A second measure hath Malchijah son of Harim strengthened, and Hashub son of Pahath-Moab, even the tower of the furnaces.**

- 12 Kế chúng, Sa-lum, con trai của Ha-lô-he, làm quản lý phân nửa quận Giê-ru-sa-lem, và các con gái của người, đều tu bổ.**  
**Next to him repaired Shallum the son of Hallohesh, the ruler of half the district of Jerusalem, he and his daughters.**  
**And by his hand hath Shallum son of Halohesh, head of the half of the district of Jerusalem, strengthened, he and his daughters.**
- 13 Ha-nun và dân cư Xa-nô -a sửa cái cửa Trũng; chúng xây cất nó, tra cánh cửa chốt, và then; cũng xây một ngàn thước vách ngăn, cho đến cửa phân.**  
**The valley gate repaired Hanun, and the inhabitants of Zanoah; they built it, and set up the doors of it, the bolts of it, and the bars of it, and one thousand cubits of the wall to the dung gate.**  
**The gate of the valley hath Hanun strengthened, and the inhabitants of Zanoah; they have built it, and set up its doors, its locks, and its bars, and a thousand cubits in the wall unto the dung-gate.**
- 14 Manh-ki-gia, con trai Rê-cáp, quản lý quận Bết-Hát-kê-ren, sửa cái cửa phân; người xây cất nó, tra cánh cửa, chốt, và then.**  
**The dung gate repaired Malchijah the son of Rechab, the ruler of the district of Beth-haccherem; he built it, and set up the doors of it, the bolts of it, and the bars of it.**  
**And the dung-gate hath Malchijah son of Rechab, head of the district of Beth-Haccerem, strengthened; he doth built it, and set up its doors, its locks, and its bars.**
- 15 Sa-lun, con trai của Côn-Hô-xe, quản lý quận Mích-ba, sửa cái cửa Giếng; người xây cất nó, lợp nó, tra cánh cửa, chốt, và then; cũng xây vách ngăn của ao Si-lô-ê gần bên vườn vua, và cho đến cái thang từ thành Đa-vít trở xuống.**  
**The spring gate repaired Shallun the son of Colhozeh, the ruler of the district of Mizpah; he built it, and covered it, and set up the doors of it, the bolts of it, and the bars of it, and the wall of the pool of Shelah by the king`s garden, even to the stairs that go down from the city of David.**  
**And the gate of the fountain hath Shallum son of Col-Hozeh, head of the district of Mizpah, strengthened: he doth build it, and cover it, and set up its doors, its locks, and its bars, and the wall of the pool of Siloah, to the garden of the king, and unto the steps that are going down from the city of David.**
- 16 Kế người, Nê-hê-mi, con trai của A-húc, quản lý phân nửa quận Bết-Xu-rơ, sửa xây vách cho đến ngang các lăng tẩm Đa-vít, cho đến ao đã đào, và cho đến nhà của các dũng sĩ.**  
**After him repaired Nehemiah the son of Azbuk, the ruler of half the district of Beth-zur, to the place over against the tombs of David, and to the pool that was made, and to the house of the mighty men.**  
**After him hath Nehemiah son of Azbuk, head of the half of the district of Beth-Zur, strengthened, unto over-against the graves of David, and unto the pool that is made, and unto the house of the mighty ones.**
- 17 Kế người, Rê-hum, con trai Ba-ni, người Lê-vi, tu bổ. Kế người, Ha-sa-bia, quản lý phân nửa quận Kê -i-la, tu bổ về phần quận mình.**  
**After him repaired the Levites, Rehum the son of Bani. Next to him repaired Hashabiah, the ruler of half the district of Keilah, for his district.**  
**After him have the Levites strengthened, [and] Rehum son of Bani: by his hand hath Hashabiah, head of the half of the district of Keilah, strengthened, for his district.**

- 18** Kế người, có anh em của họ, là Ba-vai, con trai của Hê-na-đát, quản lý phân nửa quận Kê-i-la, tu bổ.  
After him repaired their brothers, Bavvai the son of Henadad, the ruler of half the district of Keilah.  
After him have their brethren strengthened, [and] Bavvai son of Henadad, head of the half of the district of Keilah.
- 19** Kế người, Ê-xe, con trai của Giô-suê, quản lý Mích-ba, tu bổ một phần khác, đối ngang dốc đi lên khi binh khí ở về góc thành.  
Next to him repaired Ezer the son of Jeshua, the ruler of Mizpah, another portion, over against the ascent to the armory at the turning [of the wall].  
And Ezer son of Jeshua, head of Mizpah, doth strengthen, by his hand, a second measure, from over-against the ascent of the armoury at the angle.
- 20** Sau người có Ba-rúc, con trai của Xáp-bai, lấy lòng sốt sắng tu bổ một phần khác, từ góc thành cho đến cửa vào nhà Ê-li -a-síp, thầy tế lễ thượng phẩm.  
After him Baruch the son of Zabbai earnestly repaired another portion, from the turning [of the wall] to the door of the house of Eliashib the high priest.  
After him hath Baruch son of Zabbai hastened to strengthen a second measure from the angle unto the opening of the house of Eliashib the high priest.
- 21** Sau người có Mê-rê-mốt, con trai U-si, cháu Ha-cốt, sửa một phần khác, từ cửa vào nhà Ê-li -a-síp cho đến cuối nhà người.  
After him repaired Meremoth the son of Uriah the son of Hakkoz another portion, from the door of the house of Eliashib even to the end of the house of Eliashib.  
After him hath Meremoth son of Urijah, son of Koz, strengthened, a second measure, from the opening of the house of Eliashib even unto the completion of the house of Eliashib.
- 22** Sau người có những thầy tế lễ, là kẻ ở đồng bằng Giô-đanh, tu bổ.  
After him repaired the priests, the men of the Plain.  
And after him have the priests, men of the circuit, strengthened.
- 23** Kế chúng, Bên-gia-min và Ha-súp tu bổ phần đối ngang nhà mình. Kế chúng, A-xa-ria, con trai của ma -a-xê-gia, cháu A-na-nia, tu bổ phía bên nhà mình.  
After them repaired Benjamin and Hasshub over against their house. After them repaired Azariah the son of Maaseiah the son of Ananiah beside his own house.  
After them hath Benjamin strengthened, and Hashub, over-against their house; after him hath Azariah son of Maaseiah, son of Ananiah, strengthened, near his house.
- 24** Kế người, Bin-nui, con trai của Hê-na-đát, sửa một phần khác, từ nhà A-xa-ria cho đến nơi cạnh và cho đến góc thành.  
After him repaired Binnui the son of Henadad another portion, from the house of Azariah to the turning [of the wall], and to the corner.  
After him hath Binnui son of Henadad strengthened, a second measure, from the house of Azariah unto the angle, and unto the corner.

- 25** Pha-lanh, con trai của A-xai, sửa nơi đối ngang góc thành và nơi tháp cao ló ra của đền vua, đặng giáp cái sân ngục. Kế người đó có Phê-đa-gia, con trai của Pha-rốt, tu bổ.  
Palal the son of Uzai [repaired] over against the turning [of the wall], and the tower that stands out from the upper house of the king, which is by the court of the guard. After him Pedaiah the son of Parosh [repaired].  
Palal son of Uzai, from over-against the angle, and the tower that is going out from the upper house of the king that [is] at the court of the prison; after him Pedaiah son of Parosh.
- 26** Vả, người Nê-thi-nim ở tại Ô-phên cho đến nơi đối ngang của Nước về phía đông, và tháp ló ra.  
(Now the Nethinim lived in Ophel, to the place over against the water gate toward the east, and the tower that stands out.)  
And the Nethinim have been dwelling in Ophel, unto over-against the water-gate at the east, and the tower that goeth out.
- 27** Kế người ấy có người Thê-cô -a sửa một phần khác đối ngang tháp lớn ló ra, và cho vách Ô-phên.  
After him the Tekoites repaired another portion, over against the great tower that stands out, and to the wall of Ophel.  
After him have the Tekoites strengthened, a second measure, from over-against the great tower that goeth out, and unto the wall of Ophel.
- 28** Những thầy tế lễ sửa nơi phía trên cửa Ngựa, mỗi người sửa phần đối ngang nhà của  
Above the horse gate repaired the priests, everyone over against his own house.  
From above the horse-gate have the priests strengthened, each over-against his house.
- 29** Sau chúng, Xa-đốc, con trai Y-mê, sửa nơi đối ngang nhà mình. Kế sau người có Sê-ma-gia, con trai Sê-ca-nia, kẻ giữ cửa đông, tu bổ.  
After them repaired Zadok the son of Immer over against his own house. After him repaired Shemaiah the son of Shecaniah, the keeper of the east gate.  
After them hath Zadok son of Immer strengthened, over against his house; and after him hath Shemaiah son of Shechaniah, keeper of the east gate, strengthened.
- 30** Kế người, Ha-na-nia, con trai của Sê-lê-mia, và Ha-nun, con thứ sáu của Xa-láp, sửa một phần khác. Kế chúng, Mê-sa-lum, con trai của Bê-rê-kia, sửa nơi đối ngang nhà mình.  
After him repaired Hananiah the son of Shelemiah, and Hanun the sixth son of Zalaph, another portion. After him repaired Meshullam the son of Berechiah over against his chamber.  
After him hath Hananiah son of Shelemiah strengthened, and Hanun the sixth son of Zalaph, a second measure; after him hath Meshullam son of Berechiah strengthened, over-against his chamber.
- 31** Kế người, Manh-ki-gia, một người trong bọn thợ vàng, sửa cho đến nhà của người Nê-thi-nim và tay buôn bán, đối ngang cửa Mi-phơ cát, và cho đến nơi dốc của góc thành.  
After him repaired Malchijah one of the goldsmiths to the house of the Nethinim, and of the merchants, over against the gate of Hammiphkad, and to the ascent of the corner.  
After him hath Malchijah son of the refiner strengthened, unto the house of the Nethinim, and of the merchants, over-against the gate of the Miphkad, and unto the ascent of the corner.

- 32 Còn những thợ vàng và tay buôn bán đều sửa phần giữa nơi góc thành và cửa Chiên.  
Between the ascent of the corner and the sheep gate repaired the goldsmiths and the merchants.  
And between the ascent of the corner and the sheep-gate, have the refiners and the merchants strengthened.**
- 1 Khi San-ba-lát hay rằng chúng tôi xây sửa vách thành lại, thì lấy làm giận dữ, và nhạo báng người Giu-đa.  
But it happened that when Sanballat heard that we were building the wall, he was angry, and took great indignation, and mocked the Jews.  
And it cometh to pass, when Sanballat hath heard that we are building the wall, that it is displeasing to him, and he is very angry and mocketh at the Jews,**
- 2 Người nói trước mặt anh em người và đạo quân Sa-ma-ri rằng: Những người Giu-đa yếu nhược ấy làm gì? Chớ thì người ta sẽ để cho chúng nó làm lụng sao? Chúng nó há sẽ dâng những của lễ ư? Trong một ngày chúng nó há sẽ làm xong sao? Đá mà đã cháy thiêu rồi, chúng nó há có thể do đống bụi đất mà lấy nó làm thành đá lại được sao?  
He spoke before his brothers and the army of Samaria, and said, What are these feeble Jews doing? will they fortify themselves? will they sacrifice? will they make an end in a day? will they revive the stones out of the heaps of rubbish, seeing they are burned? and saith before his brethren and the force of Samaria, yea, he saith, `What [are] the weak Jews doing? are they left to themselves? do they sacrifice? do they complete in a day? do they revive the stones out of the heaps of the rubbish? -- and they burnt!`**
- 3 Tô-bi-gia, người Am-môn, ở bên cạnh người, nói rằng: Và lại, cái vách bằng đá mà những kẻ ấy xây cất kia, nếu có một con chồn leo lên đó, tất sẽ đánh nó sập xuống liền.  
Now Tobiah the Ammonite was by him, and he said, Even that which they are building, if a fox go up, he shall break down their stone wall.  
And Tobiah the Ammonite [is] by him and saith, `Also, that which they are building -- if a fox doth go up, then it hath broken down their stone wall.`**
- 4 Hỡi Đức Chúa Trời của chúng tôi ôi! hãy nghe; vì chúng tôi bị khinh dể; xin hãy đổ lại chúng nó trên đầu của họ, và hãy phó chúng nó làm mồi trong một xứ bắt người ta làm  
Hear, our God; for we are despised: and turn back their reproach on their own head, and give them up for a spoil in a land of captivity;  
Hear, O our God, for we have been despised; and turn back their reproach on their own head, and give them for a spoil in a land of captivity;**
- 5 chớ che lấp gian ác của chúng nó, đừng xóa tội lỗi chúng nó sạch khỏi trước mặt Chúa; vì trước mặt các thợ xây cất, chúng nó có chọc Chúa giận.  
and don't cover their iniquity, and don't let their sin be blotted out from before you; for they have provoked [you] to anger before the builders.  
and do not cover over their iniquity, and their sin from before Thee let not be blotted out, for they have provoked to anger -- over-against those building.**
- 6 Vậy, chúng tôi xây cất vách thành lại, và toàn vách thành đều dính liền nhau và lên đến phân nửa bề cao; vì dân sự chuyên thành làm công việc.  
So we built the wall; and all the wall was joined together to half [the height] of it: for the people had a mind to work.  
And we build the wall, and all the wall is joined -- unto its half, and the people have a heart to work.**

- 7** Xây khi San-ba-lát, Tô-bi-giam những người A rập, dân Am-môn, và dân Ach-ốt hay rằng việc tu bổ vách thành Giê-ru-sa-lem tấn tới, và các nơi hư lũng hầu lấp lành, thì chúng nó lấy làm giận dữ,  
**But it happened that when Sanballat, Tobiah, the Arabians, the Ammonites, and the Ashdodites heard that the repairing of the walls of Jerusalem went forward, [and] that the breaches began to be stopped, then they were very angry;**  
**And it cometh to pass, when Sanballat hath heard, and Tobiah, and the Arabians, and the Ammonites, and the Ashdodites, that lengthening hath gone up to the walls of Jerusalem, that the breeches have begun to be stopped, then it is very displeasing to them,**
- 8** bèn tập lập nhau hết thầy đặng đến hãm đánh Giê-ru-sa-lem và làm cho nó bị rối loạn.  
**and they conspired all of them together to come and fight against Jerusalem, and to cause confusion therein.**  
**and they conspire, all of them together, to come in to fight against Jerusalem, and to do to it injury.**
- 9** Nhưng chúng tôi cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời chúng tôi, và lập kẻ ngày và đêm canh giữ họ.  
**But we made our prayer to our God, and set a watch against them day and night, because of them.**  
**And we pray unto our God, and appoint a watch against them, by day and by night, because of them.**
- 10** Người Giu-đa nói: Còn nhiều đồ hư nát, và sức lực của kẻ khiêng đánh đã yếu mòn; chúng ta không thể xây cất vách thành được.  
**Judah said, The strength of the bearers of burdens is decayed, and there is much rubbish; so that we are not able to build the wall.**  
**And Judah saith, `The power of the burden-bearers hath become feeble, and the rubbish [is] abundant, and we are not able to build on the wall.`**
- 11** Các thù nghịch chúng tôi nói rằng: Chúng nó sẽ không hay không thấy điều đó, cho đến chừng chúng ta đến giữa chúng nó, giết chúng nó đi, và làm cho chúng nó ngưng công.  
**Our adversaries said, They shall not know, neither see, until we come into the midst of them, and kill them, and cause the work to cease.**  
**And our adversaries say, `They do not know, nor see, till that we come in to their midst, and have slain them, and caused the work to cease.`**
- 12** Song dân Giu-đa ở giữa họ, đến mười lần báo cáo chúng tôi rằng: Thù nghịch bởi bốn phương chạy đến.  
**It happened that when the Jews who lived by them came, they said to us ten times from all places, You must return to us.**  
**And it cometh to pass, when the Jews have come who are dwelling near them, that they say to us ten times from all the places whither ye return -- [they are] against us.**
- 13** Tôi bèn lập những đồn trong các nơi thấp ở phía sau vách thành, và tại những nơi trống trải; tôi đặt dân sự từng họ hàng tại đó, có cầm gươm, giáo và cung.  
**Therefore set I in the lowest parts of the space behind the wall, in the open places, I set [there] the people after their families with their swords, their spears, and their bows.**  
**And I appoint at the lowest of the places, at the back of the wall, in the clear places, yea, I appoint the people, by their families, with their swords, their spears, and their bows.**

- 14** Tôi xem xét, chỗi dậy, và nói với các người tước vị, quan tướng, và dân sự còn sót lại rằng: Chớ sợ chúng; khá đánh kinh, hãy chiến đấu cho anh em mình, cho con trai con gái mình, cho vợ và nhà của mình.  
I looked, and rose up, and said to the nobles, and to the rulers, and to the rest of the people, Don't be you afraid of them: remember the Lord, who is great and awesome, and fight for your brothers, your sons, and your daughters, your wives, and your houses. And I see, and rise up, and say unto the freemen, and unto the prefects, and unto the rest of the people, `Be not afraid of them; the Lord, the great and the fearful, remember ye, and fight for your brethren, your sons, and your daughters, your wives, and your houses.`
- 15** Khi các thù nghịch chúng tôi hay rằng chúng tôi đã được báo tin, và Đức Chúa Trời có bại mưu của chúng nó, thì hết thầy chúng tôi đều trở lại nơi vách thành, ai nấy về làm công việc mình.  
It happened, when our enemies heard that it was known to us, and God had brought their counsel to nothing, that we returned all of us to the wall, everyone to his work. And it cometh to pass, when our enemies have heard that it hath been known to us, and God doth frustrate their counsel, and we turn back, all of us, unto the wall, each unto his work;
- 16** Từ ngày đó, phân nửa số đầy tớ tôi làm công việc, còn phân nửa kia cầm cây giáo, khiên, cung, và giáp; các quan trưởng đều đứng ở sau cả nhà Giu-đa.  
It happened from that time forth, that half of my servants worked in the work, and half of them held the spears, the shields, and the bows, and the coats of mail; and the rulers were behind all the house of Judah.  
yea, it cometh to pass, from that day, half of my servants are working in the business, and half of them are keeping hold of both the spears, the shields, and the bows, and the coats of mail; and the heads [are] behind all the house of Judah.
- 17** Những kẻ xây sửa vách thành, những kẻ khiêng gánh, và những kẻ chất lên, một tay thì làm công việc, còn một tay thì cầm binh khí mình.  
They all built the wall and those who bore burdens loaded themselves; everyone with one of his hands worked in the work, and with the other held his weapon;  
The builders on the wall, and the bearers of the burden, those lading, [each] with one of his hands is working in the business, and one is laying hold of the missile.
- 18** Những kẻ xây sửa, ai nấy đều có cây gươm mình đeo nơi lưng, rồi xây sửa; còn kẻ thổi kèn thì ở bên tôi.  
and the builders, everyone had his sword girded by his side, and so built. He who sounded the trumpet was by me.  
And the builders [are] each with his sword, girded on his loins, and building, and he who is blowing with a trumpet [is] beside me.
- 19** Tôi nói với các người tước vị, các quan trưởng, và dân sự còn sót lại, mà rằng: Công việc thì lớn và dài, còn chúng ta làm rải rác ở trên vách, người này cách xa người kia.  
I said to the nobles, and to the rulers and to the rest of the people, The work is great and large, and we are separated on the wall, one far from another:  
And I say unto the freemen, and unto the prefects, and unto the rest of the people, `The work is abundant, and large, and we are separated on the wall, far off one from another;



- 20** Tại nơi nào các người nghe tiếng kèn, thì hãy nhóm lại cùng chúng ta ở đó; Đức Chúa Trời của chúng ta sẽ chiến đấu cho chúng ta.  
in whatever place you hear the sound of the trumpet, resort you there to us; our God will fight for us.  
in the place that ye hear the voice of the trumpet thither ye are gathered unto us; our God doth fight for us.`
- 21** Chúng tôi làm công việc là như vậy; phân nửa họ cầm cây giáo từ lúc rạng đông cho đến khi sao mọc.  
So we worked in the work: and half of them held the spears from the rising of the morning until the stars appeared.  
And we are working in the business, and half of them are keeping hold of the spears, from the going up of the dawn till the coming forth of the stars.
- 22** Trong lúc ấy, tôi cũng nói với dân sự rằng: Mỗi người hãy cùng tôi tớ mình ngủ đêm chúng phòng giữ, và ban ngày làm công việc.  
Likewise at the same time said I to the people, Let everyone with his servant lodge within Jerusalem, that in the night they may be a guard to us, and may labor in the day.  
Also, at that time I said to the people, `Let each with his servant lodge in the midst of Jerusalem, and they have been to us by night a guard, and by day [for] the work:`
- 23** Nào tôi, nào anh em tôi, nào các người đầy tớ tôi, nào những lính canh theo tôi, chẳng có ai cởi áo mình ra, mỗi người đều đeo binh khí nơi bên hữu mình.  
So neither I, nor my brothers, nor my servants, nor the men of the guard who followed me, none of us put off our clothes, everyone [went with] his weapon [to] the water.  
and there are none -- I and my brethren and my servants, the men of the guard who [are] after me -- there are none of us putting off our garments, each [hath] his vessel of water.
- 1** Khi ấy có tiếng kêu la lớn của dân sự và vợ họ về người Giu-đa, là anh em mình.  
Then there arose a great cry of the people and of their wives against their brothers the Jews.  
And there is a great cry of the people and their wives, concerning their brethren the Jews,
- 2** Có người nói rằng: Chúng tôi, con trai và con gái chúng tôi, đông đảo, và chúng tôi phải có lúa mì để ăn cho sống.  
For there were that said, We, our sons and our daughters, are many: let us get grain, that we may eat and live.  
yea, there are who are saying, `Our sons, and our daughters, we -- are many, and we receive corn, and eat, and live.`
- 3** Cũng có người nói rằng: Trong khi đói kém, chúng tôi cầm ruộng, vườn nho và nhà chúng tôi hầu cho có lúa mì ăn.  
Some also there were that said, We are mortgaging our fields, and our vineyards, and our houses: let us get grain, because of the dearth.  
And there are who are saying, `Our fields, and our vineyards, and our houses, we are pledging, and we receive corn for the famine.`

- 4** Lại có người khác nói rằng: Chúng tôi có cầm ruộng và vườn nho chúng tôi, mà vay bạc đặng đóng thuế cho vua.  
There were also that said, We have borrowed money for the king's tribute [on] our fields and our vineyards.  
And there are who are saying, We have borrowed money for the tribute of the king, [on] our fields, and our vineyards;
- 5** Và, thân của chúng tôi vốn như của anh em chúng tôi, các con trai chúng tôi khác nào các con trai họ; này chúng tôi phải bắt các con trai và con gái chúng tôi làm tôi mọi, và đã có đưa con gái chúng tôi làm tôi mọi rồi; không còn thuộc nơi quyền tay chúng tôi chuộc nó lại; vì đồng ruộng và vườn nho chúng tôi đã thuộc về kẻ khác.  
Yet now our flesh is as the flesh of our brothers, our children as their children: and, behold, we bring into bondage our sons and our daughters to be servants, and some of our daughters are brought into bondage [already]: neither is it in our power to help it; for other men have our fields and our vineyards.  
and now, as the flesh of our brethren [is] our flesh, as their sons [are] our sons, and lo, we are subduing our sons and our daughters for servants, and there are of our daughters subdued, and our hand hath no might, and our fields and our vineyards [are] to others.
- 6** Khi tôi nghe các lời này và tiếng kêu la của họ, bèn lấy làm giận lắm.  
I was very angry when I heard their cry and these words.  
And it is very displeasing to me when I have heard their cry and these words,
- 7** Lòng tôi bàn tính về điều đó, cãi lẫy với những người tước vị và các quan trưởng, mà rằng: Các người buộc tiền lời cho mỗi người anh em mình! Tôi nhóm lại một hội đông đảo đối nghịch chúng,  
Then I consulted with myself, and contended with the nobles and the rulers, and said to them, You exact usury, everyone of his brother. I held a great assembly against them.  
and my heart reigneth over me, and I strive with the freemen, and with the prefects, and say to them, Usury one upon another ye are exacting; and I set against them a great assembly,
- 8** mà nói rằng: Cứ theo quyền chúng ta có chuộc lại anh em chúng ta, là người Giu-đa, mà đã bị bán cho các dân tộc, và các người lại muốn bán anh em mình sao? Chớ thì họ sẽ bị bán cho chúng ta sao? Chúng bèn làm thinh chẳng biết nói chi nữa.  
I said to them, We after our ability have redeemed our brothers the Jews, that were sold to the nations; and would you even sell your brothers, and should they be sold to us? Then held they their peace, and found never a word.  
and say to them, We have acquired our brethren the Jews, those sold to the nations, according to the ability that [is] in us, and ye also sell your brethren, and they have been sold to us! and they are silent, and have not found a word.
- 9** Tôi lại nói: Điều anh em làm chẳng được tốt. Anh em há chẳng đáng lẽ ăn ở cách kính sợ Đức Chúa Trời, e bị sỉ nhục giữa các dân tộc, là thù nghịch của chúng ta, sao?  
Also I said, The thing that you do is not good: ought you not to walk in the fear of our God, because of the reproach of the nations our enemies?  
And I say, Not good [is] the thing that ye are doing; in the fear of our God do ye not walk, because of the reproach of the nations our enemies?

- 10** Tôi, anh em tôi, và các đầy tớ tôi cũng có cho họ vay mượn bạc và lúa mì vậy. Nhưng tôi xin anh em hãy bỏ cái ăn lời này.  
**I likewise, my brothers and my servants, do lend them money and grain. Please let us leave off this usury.**  
**And also, I, my brethren, and my servants, are exacting of them silver and corn; let us leave off, I pray you, this usury.**
- 11** Tôi xin anh em chánh ngày nay, hãy trả lại cho họ đồng ruộng, vườn nho, vườn ô-li-ve, và nhà cửa của họ, cùng lời một phần trăm về bạc lúa mì, rượu, và dầu, mà anh em đã bắt họ nộp.  
**Please restore to them, even this day, their fields, their vineyards, their olive groves, and their houses, also the hundredth part of the money, and of the grain, the new wine, and the oil, that you exact of them.**  
**Give back, I pray you, to them, as to-day, their fields, their vineyards, their olive-yards, and their houses, and the hundredth [part] of the money, and of the corn, of the new wine, and of the oil, that ye are exacting of them.**
- 12** Chúng tôi nói rằng: Chúng tôi sẽ trả lại, và không đòi họ chi hết; chúng tôi sẽ làm như vậy y ông đã nói. Tôi đòi những thầy tế lễ, bắt chúng thề phải làm theo như lời hứa đó.  
**Then said they, We will restore them, and will require nothing of them; so will we do, even as you say. Then I called the priests, and took an oath of them, that they would do according to this promise.**  
**And they say, `We give back, and of them we seek nothing; so we do as thou art saying.`**  
**And I call the priests, and cause them to swear to do according to this thing;**
- 13** Tôi cũng giũ vạt áo tôi, mà rằng: Phàm ai không giữ làm theo lời hứa này, nguyện Đức Chúa Trời hãy giũ hẳn khỏi nhà và khỏi hoa lợi của công lao hắn; nguyện hắn bị giũ sạch không như vậy! Cả hội chúng đồng nói: A-men! Chúng ngợi khen Đức Giê-hô-va.  
**Đoạn, dân sự đều làm theo lời hứa ấy.**  
**Also I shook out my lap, and said, So God shake out every man from his house, and from his labor, that doesn't perform this promise; even thus be he shaken out, and emptied. All the assembly said, Amen, and praised Yahweh. The people did according to this promise.**  
**also, my lap I have shaken, and I say, `Thus doth God shake out every man, who doth not perform this thing, from his house, and from his labour; yea, thus is he shaken out and empty;` and all the assembly say, `Amen,` and praise Jehovah; and the people do according to this thing.**
- 14** Và lại, từ ngày tôi được lập làm tổng trấn trong xứ Giu-đa, tức từ năm thứ hai mươi cho đến năm thứ ba mươi hai đời vua At-ta-x t-xe, cộng trong mười hai năm, tôi hoặc anh em tôi chẳng ăn lương lộc thường cấp cho quan tổng trấn.  
**Moreover from the time that I was appointed to be their governor in the land of Judah, from the twentieth year even to the two and thirtieth year of Artaxerxes the king, [that is], twelve years, I and my brothers have not eaten the bread of the governor.**  
**Also, from the day that he appointed me to be their governor in the land of Judah, from the twentieth year even unto the thirty and second year of Artaxerxes the king -- twelve years -- I, and my brethren, the bread of the governor have not eaten:**

- 15** Nhưng các quan tổng trấn đã đến nhậm trước tôi, bắt dân sự cấp dưỡng, lấy cho mình lương thực, và rượu, trừ ra bốn mươi siếc lơ bạc; đến đổi các đầy tớ họ cũng lấn lướt trên dân sự nữa. Nhưng tôi không có làm như vậy; vì có kính sợ Đức Chúa Trời.  
**But the former governors who were before me were chargeable to the people, and took of them bread and wine, besides forty shekels of silver; yes, even their servants bore rule over the people: but I didn't do so, because of the fear of God.**  
the former governors who [are] before me have made themselves heavy on the people, and take of them in bread and wine, besides in silver forty shekels; also, their servants have ruled over the people -- and I have not done so, because of the fear of God.
- 16** Lại tôi cũng giữ bền vững trong công việc xây sửa vách này, chẳng có mua đồng ruộng nào; và các đầy tớ tôi đều hội hiệp lại đó đặng làm công việc.  
**Yes, also I continued in the work of this wall, neither bought we any land: and all my servants were gathered there to the work.**  
And also, in the work of this wall I have done mightily, even a field we have not bought, and all my servants are gathered there for the work;
- 17** Nơi bàn ăn tôi cũng có một trăm năm mươi người Giu-đa và quan trưởng, ngoại trừ những kẻ ở giữa các dân tộc chung quanh chúng tôi đi đến.  
**Moreover there were at my table, of the Jews and the rulers, one hundred fifty men, besides those who came to us from among the nations that were round about us.**  
and of the Jews, and of the prefects, a hundred and fifty men, and those coming in unto us of the nations that [are] round about us, [are] at my table;
- 18** Và, người ta dọn ăn cho mỗi ngày một con bò, sáu con chiên chọn lựa; người ta cũng dọn những gà vịt, và mỗi mười ngày đủ các thứ rượu rất nhiều. Dầu như vậy, tôi cũng không đòi lương lộc của phần tổng trấn, vì công dịch lấy làm nặng nề cho dân sự này.  
**Now that which was prepared for one day was one ox and six choice sheep; also fowls were prepared for me, and once in ten days store of all sorts of wine: yet for all this I didn't demand the bread of the governor, because the bondage was heavy on this people.**  
and that which hath been prepared for one day [is] one ox, six fat sheep, also fowls have been prepared for me, and once in ten days of all wines abundantly, and with this, the bread of the governor I have not sought, for heavy is the service on this people.
- 19** Hỡi Đức Chúa Trời tôi ôi! nguyện Chúa nhớ lại tôi về các điều tôi đã làm cho dân sự này, và làm ơn cho tôi.  
**Remember to me, my God, for good, all that I have done for this people.**  
Remember for me, O my God, for good, all that I have done for this people.
- 1** Xảy khi San-ba-lát, Tô-bi-gia, Ghê-sem, là người Ả rập, và các thù nghịch chúng tôi khác, hay rằng tôi đã xây sửa vách thành rồi, không còn nơi hư lũng nào nữa, dầu cho đến lúc ấy tôi chưa tra cánh cửa,  
**Now it happened, when it was reported to Sanballat and Tobiah, and to Geshem the Arabian, and to the rest of our enemies, that I had built the wall, and that there was no breach left therein; (though even to that time I had not set up the doors in the gates;)**  
And it cometh to pass, when it hath been heard by Sanballat, and Tobiah, and by Geshem the Arabian, and by the rest of our enemies, that I have builded the wall, and there hath not been left in it a breach, (also, till that time the doors I had not set up in the gates,)

- 2** thì San-ba-lát và Ghê-sem, sai đến nói với tôi rằng: **Hãy đến, ta sẽ gặp nhau trong một làng nào tại trũng Ô-nô. Nhưng chúng có ý làm hại tôi.**  
**that Sanballat and Geshem sent to me, saying, Come, let us meet together in [one of] the villages in the plain of Ono. But they thought to do me mischief.**  
**that Sanballat sendeth, also Geshem, unto me, saying, `Come and we meet together in the villages, in the valley of Ono;` and they are thinking to do to me evil.**
- 3** Tôi sai sứ giả đến nói cùng chúng rằng: **Ta mắc làm công việc lớn, xuống không đặng. Lẽ nào để công việc dứt trong khi bỏ nó đặng đi xuống với các người?**  
**I sent messengers to them, saying, I am doing a great work, so that I can't come down: why should the work cease, while I leave it, and come down to you?**  
**And I send unto them messengers, saying, `A great work I am doing, and I am not able to come down; why doth the work cease when I let it alone, and have come down unto you?`**
- 4** Chúng sai nói với tôi bốn lượt như vậy; song tôi đáp lại với chúng cũng y nhau.  
**They sent to me four times after this sort; and I answered them after the same manner. and they send unto me, according to this word, four times, and I return them [word] according to this word.**
- 5** Lần thứ năm, San-ba-lát sai kẻ tôi tớ người, cũng như cách cũ, có cầm thơ không niêm nơi tay;  
**Then sent Sanballat his servant to me in like manner the fifth time with an open letter in his hand,**  
**And Sanballat sendeth unto me, according to this word, a fifth time, his servant, and an open letter in his hand;**
- 6** trong thơ có viết rằng: **Trong các dân tộc người ta nghe đồn và Gát-mu nói rằng: Ông và người Giu-đa toan nhau dấy loạn; tại cơ ấy, nên ông mới xây sửa vách thành; và cứ theo lời đồn đó, tất ông muốn lên làm vua của chúng.**  
**in which was written, It is reported among the nations, and Gashmu says it, that you and the Jews think to rebel; for which cause you are building the wall: and you would be their king, according to these words.**  
**it is written in it, `Among the nations it hath been heard, and Gashmu is saying: Thou and the Jews are thinking to rebel, therefore thou art building the wall, and thou hast been to them for a king -- according to these words!**
- 7** Lại ông có lập những tiên tri đặng truyền giảng về ông tại trong Giê-ru-sa-lem rằng: **Có một vua trong xứ Giu-đa! Bây giờ người ta chắc sẽ tâu cho vua nghe cũng các việc ấy; vậy, hãy đến, để chúng ta nghị luận với nhau.**  
**You have also appointed prophets to preach of you at Jerusalem, saying, There is a king in Judah: and now shall it be reported to the king according to these words. Come now therefore, and let us take counsel together.**  
**And also, prophets thou hast appointed to call for thee in Jerusalem, saying, A king [is] in Judah, and now it is heard by the king according to these words; and now come, and we take counsel together.`**

- 8** Tôi sai nói với người ta rằng: Những điều người nói, chẳng có ai làm chút nào; nhưng chánh trong lòng người có đặt nó ra.  
Then I sent to him, saying, There are no such things done as you say, but you feign them out of your own heart.  
And I send unto him, saying, `It hath not been according to these words that thou art saying, for from thine own heart thou art devising them;`
- 9** Vì chúng nó muốn nhát cho chúng tôi hết thầy đều sợ hãi; chúng nó rằng: Tay của chúng nó sẽ bị mỏi mệt, không làm công việc nữa. Vậy bây giờ, hỡi Chúa, hãy làm cho tay tôi mạnh mẽ.  
For they all would have made us afraid, saying, Their hands shall be weakened from the work, that it not be done. But now, [God], strengthen you my hands.  
for all of them are making us afraid, saying, `Their hands are too feeble for the work, and it is not done;` and now, strengthen Thou my hands.
- 10** Đoạn, tôi đi đến nhà của Sê-ma-gia, con trai của Đê-la-gia, cháu của Mê-hê-ta-bê-ên (người ấy đã rút ẩn ở đó); người nói rằng: Chúng ta hãy gặp nhau tại trong nhà của Đức Chúa Trời, chánh giữa đền thờ, rồi chúng ta sẽ đóng các cửa đền thờ lại; vì chúng nó sẽ đến giết ông; ấy lúc ban đêm mà chúng nó toan đến giết ông.  
I went to the house of Shemaiah the son of Delaiah the son of Mehetabel, who was shut up; and he said, Let us meet together in the house of God, within the temple, and let us shut the doors of the temple: for they will come to kill you; yes, in the night will they come to kill you.  
And I have entered the house of Shemaiah son of Delaiah, son of Mehetabeel -- and he is restrained -- and he saith, `Let us meet at the house of God, at the inside of the temple, and we shut the doors of the temple, for they are coming in to slay thee -- yea, by night they are coming in to slay thee.`
- 11** Tôi nói: một người như tôi đây sẽ chạy trốn ư? Người nào như tôi đây vào trong đền thờ mà lại được sống sao? Tôi không vào đâu.  
I said, Should such a man as I flee? and who is there that, being such as I, would go into the temple to save his life? I will not go in.  
And I say, `A man such as I -- doth he flee? and who as I, that doth go in unto the temple, and live? -- I do not go in.`
- 12** Tôi nhìn biết chẳng phải Đức Chúa Trời có sai người đến, vì người nói lời tiên tri đó nghịch với tôi. Tô-bi-gia và San-ba-lát đã mướn người vậy.  
I discerned, and, behold, God had not sent him; but he pronounced this prophecy against me: and Tobiah and Sanballat had hired him.  
And I discern, and lo, God hath not sent him, for in the prophecy he hath spoken unto me both Tobiah and Sanballat hired him,
- 13** Vì tại đó, người được trả tiền công đặng khiến tôi sợ hãi, dụ tôi phạm tội, hầu cho chúng nó có có đồn tiếng xấu xa, và làm sỉ nhục tôi.  
For this cause was he hired, that I should be afraid, and do so, and sin, and that they might have matter for an evil report, that they might reproach me.  
so that he [is] an hireling, that I may fear and do so, and I had sinned, and it had been to them for an evil name that they may reproach me.

- 14 Đức Chúa Trời tôi ôi! Xin hãy nhớ Tô-bi-gia và San-ba-lát, tùy theo các công việc này mà hai người đã làm; xin cũng nhớ đến Nô -a-đi-a, nữ tiên tri, và các tiên tri khác đã muốn làm cho tôi sợ hãi!**  
**Remember, my God, Tobiah and Sanballat according to these their works, and also the prophetess Noadiah, and the rest of the prophets, that would have put me in fear.**  
**Be mindful, O my God, of Tobiah, and of Sanballat, according to these his works, and also, of Noadiah the prophetess, and of the rest of the prophets who have been making me afraid.**
- 15 Vậy, ngày hai mươi tháng Ê-lun, vách thành sửa xong, hết năm mươi hai ngày.**  
**So the wall was finished in the twenty-fifth [day] of [the month] Elul, in fifty-two days.**  
**And the wall is completed in the twenty and fifth of Elul, on the fifty and second day;**
- 16 Khi những thù nghịch chúng tôi hay được điều đó, thì các dân tộc chung quanh chúng tôi đều sợ hãi và lấy làm ngả lòng; vì chúng nó nhìn biết rằng công việc này thành được bởi Đức Chúa Trời của chúng tôi.**  
**It happened, when all our enemies heard [of it], that all the nations that were about us feared, and were much cast down in their own eyes; for they perceived that this work was worked of our God.**  
**and it cometh to pass, when all our enemies have heard, and all the nations who are round about us see, that they fall greatly in their own eyes, and know that by our God hath this work been done.**
- 17 Cũng trong những ngày ấy, có các người tước vị của xứ Giu-đa gửi lăm thư từ cho Tô-bi-gia và Tô-bi-gia đáp thư gửi lại cho chúng.**  
**Moreover in those days the nobles of Judah sent many letters to Tobiah, and [the letters] of Tobiah came to them.**  
**Also, in those days the freemen of Judah are multiplying their letters going unto Tobiah, and those of Tobiah are coming in unto them;**
- 18 Vì tại Giu-đa có nhiều kẻ đã thề kết hiệp với người, bởi người là rể của Sê-ca-nia, con trai của A-ra; và Giô-ha-nan, con trai người, đã cưới con gái của Mê-su-lam, là con trai của Bê-rê-kia.**  
**For there were many in Judah sworn to him, because he was the son-in-law of Shecaniah the son of Arah; and his son Jehohanan had taken the daughter of Meshullam the son of Berechiah as wife.**  
**for many in Judah are sworn to him, for he [is] son-in-law to Shechaniah son of Arah, and Jehohanan his son hath taken the daughter of Meshullam son of Berechiah;**
- 19 Chúng cũng nói trước mặt tôi những việc tốt lành của người và chúng học lại cho người các lời của tôi. Còn Tô-bi-gia gửi thư để làm cho tôi sợ hãi.**  
**Also they spoke of his good deeds before me, and reported my words to him. Tobiah sent letters to put me in fear.**  
**also, his good deeds they have been saying before me, and my words they have been taking out to him; letters hath Tobiah sent to make me afraid.**

- 1** Khi vách thành đã xây xong, và tôi đã tra các cánh cửa, lập những người giữ cửa, kẻ ca hát, và người Lê-vi trong chức việc của họ,  
 Now it happened, when the wall was built, and I had set up the doors, and the porters and the singers and the Levites were appointed,  
 And it cometh to pass, when the wall hath been built, that I set up the doors, and the gatekeepers are appointed, and the singers, and the Levites,
- 2** thì tôi giao phó việc cai trị Giê-ru-sa-lem cho Ha-na-ni, em tôi, và cho Ha-na-nia, quan tế cung; vì là một người trung tín và kính sợ Đức Chúa Trời hơn nhiều kẻ khác.  
 that I gave my brother Hanani, and Hananiah the governor of the castle, charge over Jerusalem; for he was a faithful man, and feared God above many.  
 and I charge Hanani my brother, and Hananiah head of the palace, concerning Jerusalem -- for he [is] as a man of truth, and fearing God above many --
- 3** Tôi dặn chúng rằng: Chớ mở các cửa Giê-ru-sa-lem trước khi mặt trời nắng nóng; người ta phải đóng cánh cửa, và gài then lại trong lúc kẻ giữ cửa còn ở tại đó; lại phải đặt người trong dân Giê-ru-sa-lem theo phiên mà canh giữ, mỗi người đứng canh nơi đối  
 I said to them, Don't let the gates of Jerusalem be opened until the sun be hot; and while they stand [on guard], let them shut the doors, and bar you them: and appoint watches of the inhabitants of Jerusalem, everyone in his watch, and everyone [to be] over against his house.  
 and I say to them, `Let not the gates of Jerusalem be opened till the heat of the sun, and while they are standing by let them shut the doors, and fasten, and appoint guards of the inhabitants of Jerusalem, each in his guard, and each over-against his house.`
- 4** Và, thành thì rộng rãi lớn lao, còn dân sự ở trong nó lại ít, và nhà mới thì chưa có cất.  
 Now the city was wide and large; but the people were few therein, and the houses were not built.  
 And the city [is] broad on both sides, and great, and the people [are] few in its midst, and there are no houses builded;
- 5** Đức Chúa Trời tôi có cảm động lòng tôi chiêu tập những người tước vị, các quan trưởng, và dân sự, đặng đem chúng vào sổ từng gia phả. Tôi có tìm đặng một cuốn bộ gia phả của những người đã trở lên lần đầu, và trong đó tôi thấy có ghi rằng:  
 My God put into my heart to gather together the nobles, and the rulers, and the people, that they might be reckoned by genealogy. I found the book of the genealogy of those who came up at the first, and I found written therein:  
 and my God putteth it unto my heart, and I gather the freeman, and the prefects, and the people, for the genealogy, and I find a book of the genealogy of those coming up at the beginning, and I find written in it: --
- 6** Đây là các người tỉnh Giu-đa từ nơi làm phu tù được trở lên, tức những kẻ thuộc trong bọn bị Nê-bu-ca-nết-sa bắt dẫn tù; chúng trở lại Giê-ru-sa-lem và xứ Giu-đa, ai nấy đều về bốn thành mình;  
 These are the children of the province, who went up out of the captivity of those who had been carried away, whom Nebuchadnezzar the king of Babylon had carried away, and who returned to Jerusalem and to Judah, everyone to his city;  
 These [are] sons of the province, those coming up of the captives of the removal that Nebuchadnezzar king of Babylon removed -- and they turn back to Jerusalem and to Judah, each to his city --



- 7** chúng trở về với Xô-rô-ba-bên, Giê-sua, Nê-hê-mi, A-xa-ria, Ra -a-mia, Na-ha-ma-ni, Mạc-đô-chê, Binh-san, Mích-bê-rết, Biết-vai, Bê-hum, và Ba -a-na. Đây là số tu bộ những người nam của dân Y-sơ-ra-ên;  
who came with Zerubbabel, Jeshua, Nehemiah, Azariah, Raamiah, Nahamani, Mordecai, Bilshan, Mispereth, Bigvai, Nehum, Baanah. The number of the men of the people of who are coming in with Zerubbabel, Jeshua, Nehemiah, Azariah, Raamiah, Nahamani, Mordecai, Bilshan, Mispereth, Bigvai, Nehum, Baanah. Number of the men of the people of Israel:
- 8** Về con cháu Pha-rốt, hai ngàn một trăm bảy mươi hai người;  
The children of Parosh, two thousand one hundred seventy-two.  
Sons of Parosh: two thousand a hundred and seventy and two.
- 9** về con cháu Sê-pha-tia, ba trăm bảy mươi hai người.  
The children of Shephatiah, three hundred seventy-two.  
Sons of Shephatiah: three hundred seventy and two.
- 10** Về con cháu A-ra, sáu trăm năm mươi hai người.  
The children of Arah, six hundred fifty-two.  
Sons of Arah: six hundred fifty and two.
- 11** Về co cháu Pha-hát-Mô-áp, con cháu của Giê-sua và Giô-áp, có hai ngàn tám trăm mười tám người.  
The children of Pahath-moab, of the children of Jeshua and Joab, two thousand eight hundred [and] eighteen.  
Sons of Pahath-Moab, of the sons of Jeshua and Joab: two thousand and eight hundred [and] eighteen.
- 12** Về co cháu Ê-lam, một ngàn hai trăm năm mươi bốn người.  
The children of Elam, one thousand two hundred fifty-four.  
Sons of Elam: a thousand two hundred fifty and four.
- 13** Về con cháu Xát-tu, tám trăm bốn mươi lăm người.  
The children of Zattu, eight hundred forty-five.  
Sons of Zattu: eight hundred forty and five.
- 14** Về con cháu Xác-cai, bảy trăm sáu mươi người.  
The children of Zaccai, seven hundred sixty.  
Sons of Zaccai: seven hundred and sixty.
- 15** Về con cháu Bin-nui, sáu trăm bốn mươi tám người.  
The children of Binnui, six hundred forty-eight.  
Sons of Binnui: six hundred forty and eight.
- 16** Về con cháu Bê-bai, sáu trăm hai mươi tám người.  
The children of Bebai, six hundred twenty-eight.  
Sons of Bebai: six hundred twenty and eight.
- 17** Về con cháu A-gát, hai ngàn ba trăm hai mươi hai người.  
The children of Azgad, two thousand three hundred twenty-two.  
Sons of Azgad: two thousand three hundred twenty and two.

- 18 Về con cháu A-đô-ni-cam, sáu trăm sáu mươi bảy người.  
The children of Adonikam, six hundred sixty-seven.  
Sons of Adonikam: six hundred sixty and seven.
- 19 Về con cháu Biết-vai, hai ngàn sáu mươi bảy người.  
The children of Bigvai, two thousand sixty-seven.  
Sons of Bigvai: two thousand sixty and seven.
- 20 Về con cháu A-đin, sáu trăm năm mươi lăm người.  
The children of Adin, six hundred fifty-five.  
Sons of Adin: six hundred fifty and five.
- 21 Con cháu A-te, về dòng dõi Ê-xê-chia, có chín mươi tám người.  
The children of Ater, of Hezekiah, ninety-eight.  
Sons of Ater of Hezekiah: ninety and eight.
- 22 Về con cháu Ha-sum, ba trăm hai mươi tám người.  
The children of Hashum, three hundred Twenty-eight.  
Sons of Hashum: three hundred twenty and eight.
- 23 Về con cháu Bết-sai, ba trăm hai mươi bốn người.  
The children of Bezai, three hundred twenty-four.  
Sons of Bezai: three hundred twenty and four.
- 24 Về con cháu Ha-ríp, một trăm mười hai người.  
The children of Hariph, one hundred twelve.  
Sons of Hariph: a hundred [and] twelve.
- 25 Về con cháu Ga-ba-ôn, chín mươi lăm người.  
The children of Gibeon, ninety-five.  
Sons of Gibeon: ninety and five.
- 26 Về những người Bết-lê-hem và Nê-tô-pha, một trăm tám mươi tám người.  
The men of Bethlehem and Netophah, one hundred eighty-eight.  
Men of Beth-Lehem and Netophah: a hundred eighty and eight.
- 27 Về những người A-na-tốt, một trăm hai mươi tám người.  
The men of Anathoth, one hundred twenty-eight.  
Men of Anathoth: a hundred twenty and eight.
- 28 Về những người Bết -A-ma-vết, bốn mươi hai người.  
The men of Beth-azmaveth, forty-two.  
Men of Beth-Azmaveth: forty and two.
- 29 Về những người Ki-ri-át-Giê-ê-rốt, bảy trăm bốn mươi ba người.  
The men of Kiriath-jearim, Chephirah, and Beeroth, seven hundred forty-three.  
Men of Kirjath-Jearim, Chephirah, and Beeroth: seven hundred forty and three.
- 30 Về những người Ra-ma và Ghê-ba, sáu trăm hai mươi một người.  
The men of Ramah and Geba, six hundred twenty-one.  
Men of Ramah and Gaba: six hundred twenty and one.

- 31 Về những người Mích-ma, một trăm hai mươi hai người,  
The men of Michmas, one hundred and twenty-two.  
Men of Michmas: a hundred and twenty and two.**
- 32 Về những người Bê-tên và A-hi, một trăm hai mươi ba người.  
The men of Bethel and Ai, a hundred twenty-three.  
Men of Bethel and Ai: a hundred twenty and three.**
- 33 Về những người Nê-bô khác, năm mươi hai người.  
The men of the other Nebo, fifty-two.  
Men of the other Nebo: fifty and two.**
- 34 Về con cháu Ê-lam khác, một ngàn hai trăm năm mươi bốn người.  
The children of the other Elam, one thousand two hundred fifty-four.  
Sons of the other Elam: a thousand two hundred fifty and four.**
- 35 Về con cháu Ha-rim, ba trăm hai mươi người.  
The children of Harim, three hundred twenty.  
Sons of Harim: three hundred and twenty.**
- 36 Về con cháu Giê-ri-cô, ba trăm bốn mươi lăm người.  
The children of Jericho, three hundred forty-five.  
Sons of Jericho: three hundred forty and five.**
- 37 Về con cháu của Lô-đơ, của Ha-sít, và của Ô-nô, bảy trăm hai mươi mốt người.  
The children of Lod, Hadid, and Ono, seven hundred twenty-one.  
Sons of Lod, Hadid, and Ono: seven hundred and twenty and one.**
- 38 Về con cháu Sê-na, ba ngàn chín trăm ba mươi người.  
The children of Senaah, three thousand nine hundred thirty.  
Sons of Senaah: three thousand nine hundred and thirty.**
- 39 Những thầy tế lễ: Về con cháu Giê-đa-gia, nhà Giê-sua, chín trăm bảy mươi ba người.  
The priests: The children of Jedaiah, of the house of Jeshua, nine hundred seventy-three.  
The priests: sons of Jedaiah: of the house of Jeshua: nine hundred seventy and three;**
- 40 Về con cháu Y-mê, một ngàn năm mươi hai người.  
The children of Immer, one thousand fifty-two.  
sons of Immer: a thousand fifty and two;**
- 41 Về con cháu Pha-ru-sơ, một ngàn hai trăm bốn mươi bảy người.  
The children of Pashur, one thousand two hundred forty-seven.  
sons of Pashur: a thousand two hundred forty and seven;**
- 42 Về con cháu Ha-rim, một ngàn mười bảy người.  
The children of Harim, one thousand [and] seventeen.  
sons of Harim: a thousand and seventeen.**
- 43 Người Lê-vi: Con cháu của Giê-sua và của Cát-mi-ên, về dòng dõi Hô-đê-va, bảy mươi bốn người.  
The Levites: the children of Jeshua, of Kadmiel, of the children of Hodevah, seventy-four.  
The Levites: sons of Jeshua, of Kadmiel: of sons of Hodevah: seventy and four.**

- 44 Người ca hát: Về con cháu A-sáp, một trăm bốn mươi tám người.  
The singers: the children of Asaph, one hundred forty-eight.  
The singers: sons of Asaph: a hundred forty and eight.**
- 45 Kê giữ cửa: Về con cháu Sa-lum, con cháu A-te, con cháu Tanh-môn, con cháu A-cúp, con cháu Ha-ti-la, và con cháu Sô-bai, một trăm ba mươi tám người.  
The porters: the children of Shallum, the children of Ater, the children of Talmon, the children of Akkub, the children of Hatita, the children of Shobai, one hundred thirty-eight.  
The gatekeepers: sons of Shallum, sons of Ater, sons of Talmon, sons of Akkub, sons of Hatita, sons of Shobai: a hundred thirty and eight.**
- 46 Người Nê-thi-nim: Con cháu Xi-ha, con cháu Ha-su-pha, con cháu Ta-ba-ốt,  
The Nethinim: the children of Ziha, the children of Hasupha, the children of Tabbaoth,  
The Nethinim: sons of Ziha, sons of Hasupha, sons of Tabbaoth,**
- 47 con cháu Kê-rốt, con cháu Sia, con cháu Pha-đôn,  
the children of Keros, the children of Sia, the children of Padon,  
sons of Keros, sons of Sia, sons of Padon,**
- 48 con cháu Lê-ba-na, con cháu Ha-ga-ba, con cháu Sanh-mai,  
the children of Lebanah, the children of Hagaba, the children of Salmai,  
sons of Lebanah, sons of Hagaba, sons of Shalmal,**
- 49 con cháu Ha-nan, con cháu Ghi-đên, con cháu Ga-ha;  
the children of Hanan, the children of Giddel, the children of Gahar,  
sons of Hanan, sons of Giddel, sons of Gahar,**
- 50 con cháu Rê -a-gia, con cháu Rê-xin, con cháu Nê-cô-đa,  
the children of Reaiah, the children of Rezin, the children of Nekoda,  
sons of Reaiah, sons of Rezin, sons of Nekoda,**
- 51 con cháu Ga-xam, con cháu U-xa, con cháu Pha-sê -a,  
the children of Gazzam, the children of Uzza, the children of Paseah.  
sons of Gazzam, sons of Uzza, sons of Phaseah,**
- 52 con cháu Bê-sai, con cháu Mê -u-nim, con cháu Nê-phi-sê-nim,  
The children of Besai, the children of Meunim, the children of Nephushesim,  
sons of Bezai, sons of Meunim, sons of Nephishesim,**
- 53 con cháu Bác-búc, con cháu Ha-cu-pha, con cháu Ha-rua,  
the children of Bakbuk, the children of Hakupha, the children of Harhur,  
sons of Bakbuk, sons of Hakupha, sons of Harhur,**
- 54 con cháu Bát-tít, con cháu Mê-hi-đa, con cháu Hạp-sa,  
the children of Bazlith, the children of Mehida, the children of Harsha,  
sons of Bazlith, sons of Mehida, sons of Harsha,**
- 55 con cháu Bạt-cô, con cháu Si-sê-ra, con cháu Tha-mác,  
the children of Barkos, the children of Sisera, the children of Temah,  
sons of Barkos, sons of Sisera, sons of Tamah,**

- 56 con cháu Nê-xia, con cháu Ha-ti-pha.  
the children of Neziah, the children of Hatipha.  
sons of Neziah, sons of Hatipha.**
- 57 Dòng dõi các đầy tớ của Sa-lô-môn: Con cháu Sô-tai, con cháu Sô-phê-rết, con cháu Phê-ri-đa,  
The children of Solomon`s servants: the children of Sotai, the children of Sophereth, the children of Perida,  
Sons of the servants of Solomon: sons of Sotai, sons of Sophereth, sons of Perida,**
- 58 con cháu Gia -a-la, con cháu Đạ-t-côn, con cháu Ghi-đen,  
the children of Jaala, the children of Darkon, the children of Giddel,  
sons of Jaala, sons of Darkon, sons of Giddel,**
- 59 con cháu Sê-pha-tia, con cháu Hát-tinh, con cháu Phô-kế-rết Hát-xê-ba-im, con cháu A-  
the children of Shephatiah, the children of Hattil, the children of Pochereth-hazzebaim, the children of Amon.  
sons of Shephatiah, sons of Hattil, sons of Pochereth of Zebaim, sons of Amon.**
- 60 Tổng cộng các người Nê-thi-nim và con cháu các đầy tớ của Sa-lô-môn, là ba trăm chín mươi hai người.  
All the Nethinim, and the children of Solomon`s servants, were three hundred ninety-two.  
All the Nethinim and the sons of the servants of Solomon [are] three hundred ninety and two.**
- 61 Đây là những người ở Tê-n-Mê-la, Tê-n-Hạ-t-sa, Kê-rúp, A-đôn, và từ Y-mê mà đi lên; nhưng chúng nó không thể chỉ ra nhà của tổ phụ mình và gốc gác của họ, hoặc thuộc về Y-sơ-ra-ên hay chẳng:  
These were those who went up from Tel-melah, Tel-harsha, Cherub, Addon, and Immer; but they could not show their fathers` houses, nor their seed, whether they were of Israel:  
And these [are] those coming up from Tel-Melah, Tel-Harsha, Cherub, Addon, and Immer -- and they have not been able to declare the house of their fathers, and their seed, whether they [are] of Israel --**
- 62 con cháu Đê-la-gia, con cháu Tô-bi-gia, và con cháu Nê-cô-đa, đều sáu trăm bốn mươi hai người.  
The children of Delaiah, the children of Tobiah, the children of Nekoda, six hundred forty-two.  
sons of Delaiah, sons of Tobiah, sons of Nekoda, six hundred forty and two.**
- 63 Về những thầy tế lễ: Con cháu Ha-ba-gia, con cháu Ha-cốt, con cháu Bạt-xi-lai, là người lấy vợ trong vòng con gái của Bạt-xi-lai, người Ga-la-át, và được gọi bằng tên của họ.  
Of the priests: the children of Hobaiah, the children of Hakkoz, the children of Barzillai, who took a wife of the daughters of Barzillai the Gileadite, and was called after their  
And of the priests: sons of Habaiah sons of Koz, sons of Barzillai, who hath taken from the daughters of Barzillai the Gileadite a wife, and is called by their name.**

- 64 Các người ấy tìm kiếm gia phả mình, nhưng không thấy, bèn bị trừ ra chức tế lễ, kể cho là ô uế.**  
**These sought their register [among] those who were reckoned by genealogy, but it was not found: therefore were they deemed polluted and put from the priesthood.**  
**These have sought their register among those reckoning themselves by genealogy, and it hath not been found, and they are redeemed from the priesthood,**
- 65 Quan tổng trấn cấm chúng ăn những vật chí thánh cho đến chừng có một thầy tế lễ dấy lên dùng U-rim và Thu-nim mà cầu hỏi Đức Chúa Trời.**  
**The governor said to them, that they should not eat of the most holy things, until there stood up a priest with Urim and Thummim.**  
**and the Tirshatha saith to them that they eat not of the most holy things till the standing up of the priest with Urim and Thummim.**
- 66 Cả hội chúng hiệp lại được bốn vạn hai ngàn ba trăm sáu mươi người,**  
**The whole assembly together was forty-two thousand three hundred sixty,**  
**All the assembly together [is] four myriads two thousand three hundred and sixty,**
- 67 không kể những tôi trai tớ gái của dân, số được bảy ngàn ba trăm ba mươi bảy người; cũng có hai trăm bốn mươi lăm kẻ hát, nam và nữ.**  
**besides their men-servants and their maid-servants, of whom there were seven thousand three hundred thirty-seven: and they had two hundred forty-five singing men and singing women.**  
**apart from their servants and their handmaids -- these [are] seven thousand three hundred thirty and seven; and of them [are] singers and songstresses, two hundred forty and five.**
- 68 Chúng có bảy trăm ba mươi sáu con ngựa, hai trăm bốn mươi lăm con la,**  
**Their horses were seven hundred thirty-six; their mules, two hundred forty-five;**  
**Their horses [are] seven hundred thirty and six; their mules, two hundred [and] forty and five;**
- 69 bốn trăm ba mươi lăm con lạc đà, và sáu ngàn bảy trăm hai mươi con lừa.**  
**[their] camels, four hundred thirty-five; [their] donkeys, six thousand seven hundred twenty.**  
**camels, four hundred thirty and five; asses, six thousand seven hundred and twenty.**
- 70 Có mấy trưởng tộc đem của cung tiến dâng giúp làm công việc. Quan tổng trấn dâng cho kho một ngàn đả-riếc vàng, năm mươi cái chậu, và năm trăm ba mươi cái áo thầy tế lễ.**  
**Some from among the heads of fathers` [houses] gave to the work. The governor gave to the treasury one thousand darics of gold, fifty basins, and five hundred thirty priests` garments.**  
**And from the extremity of the heads of the fathers they have given to the work; the Tirshatha hath given to the treasure, of gold, drams a thousand, bowls fifty, priests` coats thirty and five hundred.**
- 71 Có mấy trưởng tộc dâng vào kho tạo tác hai vạn đả-riếc vàng, và hai ngàn hai trăm min**  
**Some of the heads of fathers` [houses] gave into the treasury of the work twenty thousand darics of gold, and two thousand two hundred pounds of silver.**  
**And of the heads of the fathers they have given to the treasure of the work, of gold, drams two myriads, and of silver, pounds two thousand and two hundred.**

**72 Còn vật dân sự khác dâng, được hai vạn đả-riếc vàng, hai ngàn min bạc, và sáu mươi bảy cái áo thầy tế lễ.**

**That which the rest of the people gave was twenty thousand darics of gold, and two thousand pounds of silver, and sixty-seven priests' garments.**

**And that which the rest of the people have given [is] of gold, drams two myriads, and of silver, pounds two thousand, and of priests coats, sixty and seven.**

**73 Ấy v y, những thầy tế lễ, người Lê-vi, kẻ giữ cửa, kẻ ca hát, mấy người trong dân, và người Nê-thi-nim, cùng cả Y-sơ-ra-ên, đều ở trong các thành của mình. Khi tháng bảy đến, thì dân Y-sơ-ra-ên đều ở trong các thành của mình.**

**So the priests, and the Levites, and the porters, and the singers, and some of the people, and the Nethinim, and all Israel, lived in their cities. When the seventh month was come, the children of Israel were in their cities.**

**And they dwell -- the priests, and the Levites, and the gatekeepers, and the singers, and [some] of the people, and the Nethinim, and all Israel -- in their cities, and the seventh month cometh, and the sons of Israel [are] in their cities.**

**1 Bảy giờ, dân sự đều nhóm hiệp như thể một người, tại phố ở trước cửa Nước. Chúng nói với E-xơ-ra là thầy thông giáo, xin người đem quyển sách luật pháp của Môi-se mà Đức Giê-hô-va đã truyền dạy cho Y-sơ-ra-ên.**

**All the people gathered themselves together as one man into the broad place that was before the water gate; and they spoke to Ezra the scribe to bring the book of the law of Moses, which Yahweh had commanded to Israel.**

**And all the people are gathered as one man unto the broad place that [is] before the water-gate, and they say to Ezra the scribe to bring the book of the law of Moses, that Jehovah commanded Israel.**

**2 Ngày mồng một tháng bảy, thầy tế lễ E-xơ-ra đem luật pháp đến trước mặt hội chúng, người nam và nữ, cùng những người có thông sáng nghe hiểu được.**

**Ezra the priest brought the law before the assembly, both men and women, and all who could hear with understanding, on the first day of the seventh month.**

**And Ezra the priest bringeth the law before the assembly, both of men and women, and every one intelligent to hear, on the first day of the seventh month,**

**3 Người đứng tại phố ở trước cửa Nước, đọc trong quyển ấy từ rạng đông cho đến trưa, có mặt các người nam và nữ, cùng những kẻ có thể hiểu được. Cả dân sự lắng tai nghe đọc sách luật pháp.**

**He read therein before the broad place that was before the water gate from early morning until midday, in the presence of the men and the women, and of those who could understand; and the ears of all the people were [attentive] to the book of the law.**

**and he readeth in it before the broad place that [is] before the water-gate, from the light till the middle of the day, over-against the men, and the women, and those intelligent, and the ears of all the people [are] unto the book of the law.**

- 4** Thầy thông giáo E-xơ-ra đứng trên một cái sạp bằng gỗ mà người ta làm nhưn dịp ấy; Ma-ti-thia, Sê-ma, A-na-gia, U-ri, Hinh-kia, và Ma -a-xê-gia, đứng gần người ở bên hữu; còn bên tả người thì có Phê-đa-gia, Mi-sa-ên, Manh-ki-gia, Ha-sum, Hách-ba-đa-na, Xa-cha-ri, và Mê-su-lam.

**Ezra the scribe stood on a pulpit of wood, which they had made for the purpose; and beside him stood Mattithiah, and Shema, and Anaiah, and Uriah, and Hilkiah, and Maaseiah, on his right hand; and on his left hand, Pedaiah, and Mishael, and Malchijah, and Hashum, and Hashbaddanah, Zechariah, [and] Meshullam.**

**And Ezra the scribe standeth on a tower of wood that they made for the purpose, and Mattithiah standeth near him, and Shema, and Anaiah, and Urijah, and Hilkiah, and Maaseiah, on his right; and on his left Pedaiah, and Mishael, and Malchijah, and Hashum, and Hashbaddana, Zechariah, Meshullam.**

- 5** E-xơ-ra dở sách ra trước mặt cả dân sự, vì người đứng cao hơn chúng; khi người dở sách ra, thì dân sự đều đứng dậy.

**Ezra opened the book in the sight of all the people; (for he was above all the people;) and when he opened it, all the people stood up:**

**And Ezra openeth the book before the eyes of all the people -- for above all the people he hath been -- and at his opening [it] all the people have stood up,**

- 6** E-xơ-ra ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời cao cả; cả dân sự bèn giơ tay lên, mà đáp lại rằng: A-men, A-men! rồi chúng cúi đầu, sắp mặt xuống đất mà thờ lạy Đức Giê-hô-va. and Ezra blessed Yahweh, the great God. All the people answered, Amen, Amen, with the lifting up of their hands: and they bowed their heads, and worshipped Yahweh with their faces to the ground.

**and Ezra blesseth Jehovah, the great God, and all the people answer, `Amen, Amen,` with lifting up of their hands, and they bow and do obeisance to Jehovah -- faces to the earth.**

- 7** Giê-sua, Ba-ni, Sê-rê-bia, Giô-xa-bát, Ha-nan, Bê-la-gia, và người Lê-vi, đều giải cho dân sự hiểu luật pháp; và dân sự đứng tại chỗ mình.

**Also Jeshua, and Bani, and Sherebiah, Jamin, Akkub, Shabbethai, Hodiah, Maaseiah, Kelita, Azariah, Jozabad, Hanan, Pelaiah, and the Levites, caused the people to understand the law: and the people [stood] in their place.**

**And Jeshua, and Bani, and Sherebiah, Jamin, Akkub, Shabbethai, Hodijah, Maaseiah, Kelita, Azariah, Jozabad, Hanan, Pelaiah, and the Levites, giving the people understanding in the law, and the people, [are] on their station,**

- 8** Họ đọc rõ ràng trong sách luật pháp của Đức Chúa Trời, rồi giải nghĩa nó ra, làm cho người ta hiểu lời họ đọc.

**They read in the book, in the law of God, distinctly; and they gave the sense, so that they understood the reading.**

**and they read in the book, in the law of God, explaining -- so as to give the meaning, and they give understanding to the convocation.**



- 9 Nê-hê-mi, quan tổng trấn, E-xơ-ra, thầy tế lễ và thầy thông giáo, cùng người Lê-vi mà dạy dỗ dân sự, bèn nói với cả Y-sơ-ra-ên rằng: Ngày nay là thánh cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người; chớ để tang, cũng đừng khóc lóc. Vì cả dân sự đều khóc khi nghe đọc các luật pháp.**  
**Nehemiah, who was the governor, and Ezra the priest the scribe, and the Levites who taught the people, said to all the people, This day is holy to Yahweh your God; don't mourn, nor weep. For all the people wept, when they heard the words of the law. And Nehemiah -- he [is] the Tirshatha -- saith (and Ezra the priest, the scribe, and the Levites who are instructing the people) to all the people, `To-day is holy to Jehovah your God, do not mourn, nor weep: ` for all the people are weeping at their hearing the words of the law.**
- 10 Nê-hê-mi nói với chúng rằng: Hãy đi ăn vật gì béo, uống đồ gì ngọt, và hãy gửi phần cho những người không có sắm sửa gì hết; vì ngày nay là thánh, biệt riêng ra cho Chúa của chúng ta. Chớ buồn thảm, vì sự vui vẻ của Đức Giê-hô-va là sức lực của các người.**  
**Then he said to them, Go your way, eat the fat, and drink the sweet, and send portions to him for whom nothing is prepared; for this day is holy to our Lord: neither be you grieved; for the joy of Yahweh is your strength.**  
**And he saith to them, `Go, eat fat things, and drink sweet things, and sent portions to him for whom nothing is prepared, for to-day [is] holy to our Lord, and be not grieved, for the joy of Jehovah is your strength.`**
- 11 Vậy, người Lê-vi làm cho cả dân sự đều được yên ổn, mà rằng: Khá nín đi, vì ngày nay là thánh, đừng sầu thảm chi.**  
**So the Levites stilled all the people, saying, Hold your peace, for the day is holy; neither be you grieved.**  
**And the Levites are keeping all the people silent, saying, `Be silent, for to-day [is] holy, and be not grieved.`**
- 12 Cả dân sự bèn đi để ăn và uống, gửi cho những phần, cùng vui vẻ lắm; vì chúng có hiểu các lời người ta đã truyền dạy cho mình.**  
**All the people went their way to eat, and to drink, and to send portions, and to make great mirth, because they had understood the words that were declared to them.**  
**And all the people go to eat, and to drink, and to send portions, and to make great joy, because they have understood concerning the words that they made known to them.**
- 13 Qua ngày thứ hai, các trưởng tộc của cả dân sự, những thầy tế lễ, và người Lê-vi, đều nhóm lại bên E-xơ-ra, là người thông giáo, đặt chú ý nghe các lời của luật pháp.**  
**On the second day were gathered together the heads of fathers` [houses] of all the people, the priests, and the Levites, to Ezra the scribe, even to give attention to the words of the law.**  
**And on the second day have been gathered heads of the fathers of all the people, the priests, and the Levites, unto Ezra the scribe, even to act wisely concerning the words of the law.**

- 14** Chúng thấy có chép trong luật pháp rằng Đức Giê-hô-va cậy Môi-se phán rằng dân Y-sơ-ra-ên phải ở trong nhà lều đương lúc lễ tháng bảy;  
They found written in the law, how that Yahweh had commanded by Moses, that the children of Israel should dwell in booths in the feast of the seventh month;  
And they find written in the law that Jehovah commanded by the hand of Moses, that the sons of Israel dwell in booths in the feast, in the seventh month,
- 15** và chúng phải hô truyền trong các thành và tại Giê-ru-sa-lem nghe, rằng: Hãy đi kiếm trong núi những nhánh ô-li-ve và ô-li-ve rừng, những nhánh cây sim, những tàu lá kè, và những nhánh cây rậm, đặng làm những nhà lều, y như đã chép.  
and that they should publish and proclaim in all their cities, and in Jerusalem, saying, Go forth to the mountain, and get olive branches, and branches of wild olive, and myrtle branches, and palm branches, and branches of thick trees, to make booths, as it is and that they proclaim and cause to pass over all their cities, (and in Jerusalem,) saying, `Go ye out to the mount, and bring leaves of the olive, and leaves of the oil tree, and leaves of the myrtle, and leaves of the palms, and leaves of thick trees, to make booths as it is written.`
- 16** Dân sự bèn đi ra đem các lá ấy về, mỗi người đều làm nhà lều trên nóc nhà mình, ngoài sân mình, trong hành lang của đền Đức Chúa Trời, nơi phố của cửa Nước, và nơi phố của cửa Ep-ra-im.  
So the people went forth, and brought them, and made themselves booths, everyone on the roof of his house, and in their courts, and in the courts of the house of God, and in the broad place of the water gate, and in the broad place of the gate of Ephraim.  
And the people go out, and bring in, and make for themselves booths, each on his roof, and in their courts, and in the courts of the house of God, and in the broad place of the water-gate, and in the broad place of the gate of Ephraim.
- 17** C hội chúng của những kẻ bị bắt làm phu tù được trở về bèn cất những nhà lều, và ở trong đó. Từ đời Giô-suê, con trai của Nun, cho đến ngày ấy, dân Y-sơ-ra-ên chẳng có làm gì giống như vậy. Bèn có sự rất vui mừng.  
All the assembly of those who were come again out of the captivity made booths, and lived in the booths; for since the days of Jeshua the son of Nun to that day the children of Israel had not done so. There was very great gladness.  
And they make -- all the assembly of the captives of the captivity -- booths, and they sit in booths; for the sons of Israel had not done, from the days of Jeshua son of Nun, so unto that day, and there is very great joy.
- 18** Mỗi ngày, từ ngày đầu cho đến ngày chót, người đọc trong sách luật pháp của Đức Chúa Trời. Chúng ăn lễ bảy ngày; còn qua ngày thứ tám, có một lễ trọng thể, tùy theo luật lệ.  
Also day by day, from the first day to the last day, he read in the book of the law of God. They kept the feast seven days; and on the eighth day was a solemn assembly, according to the ordinance.  
And he readeth in the book of the law of God day by day, from the first day till the last day, and they make a feast seven days, and on the eighth day a restraint, according to the ordinance.

- 1 Ngày hai mươi bốn tháng ấy, dân Y-sơ-ra-ên nhóm lại, cữ ăn, mặc bao và phủ bụi đất.  
Now in the twenty-fourth day of this month the children of Israel were assembled with fasting, and with sackcloth, and earth on them.  
And in the twenty and fourth day of this month have the sons of Israel been gathered, with fasting, and with sackcloth, and earth upon them;**
- 2 Dòng Y-sơ-ra-ên chia rẽ các người ngoại, đứng dậy xưng tội lỗi mình và sự gian ác của tổ phụ mình.  
The seed of Israel separated themselves from all foreigners, and stood and confessed their sins, and the iniquities of their fathers.  
and the seed of Israel are separated from all sons of a stranger, and stand and confess concerning their sins, and the iniquities of their fathers,**
- 3 Chúng đứng dậy tại chỗ mình, đọc trong sách luật pháp của Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, lâu đến phần tư ngày: trong một phần tư khác, chúng xưng tội và thờ lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời của họ.  
They stood up in their place, and read in the book of the law of Yahweh their God a fourth part of the day; and [another] fourth part they confessed, and worshipped Yahweh their God.  
and rise up on their station, and read in the book of the law of Jehovah their God a fourth of the day, and a fourth they are confessing and bowing themselves to Jehovah their God.**
- 4 Bấy giờ, Giê-sua, Ba-ni, Cát-mi-ên, Sê-ba-nia, Bun-ni, Sê-rê-bia, Ba-ni, và Kê-na-ni, đứng dậy tại trên sạp người Lê-vi, và kêu cầu lớn tiếng cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình.  
Then stood up on the stairs of the Levites, Jeshua, and Bani, Kadmiel, Shebaniah, Bunni, Sherebiah, Bani, [and] Chenani, and cried with a loud voice to Yahweh their God.  
And there stand up on the ascent, of the Levites, Jeshua, and Bani, Kadmiel, Shebaniah, Bunni, Sherebiah, Bani, Chenani, and they cry with a loud voice unto Jehovah their God.**
- 5 Khi ấy những người Lê-vi, là Giê-sua, Cát-mi-ên, Ba-ni, Ha-sáp-nia, Sê-rê-bia, Hô-đi-a, Sê-ba-nia, và Phê-ta-hia nói rằng: Hãy đứng dậy, ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người, là Đáng hằng có đời đời kiếp kiếp! Đáng ngợi khen danh vinh hiển của Ngài, vẫn trổi cao hơn các sự chúc tụng và các lời khen ngợi.  
Then the Levites, Jeshua, and Kadmiel, Bani, Hashabneiah, Sherebiah, Hodiah, Shebaniah, [and] Pethahiah, said, Stand up and bless Yahweh your God from everlasting to everlasting; and blessed be your glorious name, which is exalted above all blessing and praise.  
And the Levites say, [even] Jeshua, and Kadmiel, Bani, Hashabniah, Sherebiah, Hodijah, Shebaniah, Pethahiah, `Rise, bless Jehovah your God, from the age unto the age, and they bless the name of Thine honour that [is] exalted above all blessing and praise.**

- 6** **Oi! ch một mình Chúa là Đức Giê-hô-va có một không hai; Chúa đã dựng nên các tầng trời, và trời của các tầng trời, cùng toàn cơ binh của nó, trái đất và các vật ở trên nó, biển và muôn vật ở dưới nó Chúa bảo tồn những vật ấy, và cơ binh của các tầng trời đều thờ lạy Chúa.**  
**You are Yahweh, even you alone; you have made heaven, the heaven of heavens, with all their host, the earth and all things that are thereon, the seas and all that is in them, and you preserve them all; and the host of heaven worships you.**  
**Thou [art] He, O Jehovah, Thyself -- Thou hast made the heavens, the heavens of the heavens, and all their host, the earth and all that [are] on it, the seas and all that [are] in them, and Thou art keeping all of them alive, and the host of the heavens to Thee are bowing themselves.**
- 7** **Chúa ôi! Chúa là Giê-hô-va Đức Chúa Trời mà đã chọn Ap-ram, em người ra khỏi U-sơ của dân Canh-đê, và ban cho người tên Ap-ra-ham.**  
**You are Yahweh the God, who did choose Abram, and brought him forth out of Ur of the Chaldees, and gave him the name of Abraham,**  
**`Thou [art] He, O Jehovah God, who didst fix on Abraham, and didst bring him out from Ur of the Chaldeans, and didst make his name Abraham,**
- 8** **Ch a thấy lòng người trung thành tại trước mặt Chúa, và Chúa lập giao ước với người, đặt ban cho dòng dõi người xứ của dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Phê-rê-sít, dân Giê-bu-sít, và dân Ghi-rê-ga-sít; Chúa có làm ứng nghiệm lời của Chúa, vì Chúa là**  
**and found his heart faithful before you, and mad a covenant with him to give the land of the Canaanite, the Hittite, the Amorite, and the Perizzite, and the Jebusite, and the Girgashite, to give it to his seed, and have performed your words; for you are righteous.**  
**and didst find his heart stedfast before Thee, so as to make with him the covenant, to give the land of the Canaanite, the Hittite, the Amorite, and the Perizzite, and the Jebusite, and the Girgashite, to give [it] to his seed. `And Thou dost establish Thy words, for Thou [art] righteous,**
- 9** **Chúa có thấy sự khốn khổ của tổ phụ chúng tôi tại Ê-díp-tô, có nghe tiếng kêu la của chúng tại bên Biển đỏ,**  
**You saw the affliction of our fathers in Egypt, and heard their cry by the Red Sea, and dost see the affliction of our fathers in Egypt, and their cry hast heard by the sea of Suph,**
- 10** **làm những dấu kỳ phép lạ nơi Pha-ra-ôn, nơi đầy tớ người và nơi toàn dân sự của nước người; vì Chúa biết rằng họ có đối đãi tổ phụ chúng tôi cách kiêu căng, và Chúa có làm nổi danh Chúa như thể ngày nay.**  
**and showed signs and wonders on Pharaoh, and on all his servants, and on all the people of his land; for you knew that they dealt proudly against them, and did get you a name, as it is this day.**  
**and dost give signs and wonders on Pharaoh, and on all his servants, and on all the people of his land, for Thou hast known that they have acted proudly against them, and Thou makest to Thee a name as [at] this day.**

- 11 Chúa có phân rẽ biển trước mặt chúng nó, để chúng nó đi ngang qua giữa biển trên đất khô; còn những kẻ đuổi theo, Chúa bèn ném họ dưới vực sâu, như ném đá trong nước**  
**You divided the sea before them, so that they went through the midst of the sea on the dry land; and their pursuers you did cast into the depths, as a stone into the mighty waters.**  
**And the sea Thou hast cleaved before them, and they pass over into the midst of the sea on the dry land, and their pursuers Thou hast cast into the depths, as a stone, into the strong waters.**
- 12 Ban ngày, Chúa dẫn dắt chúng bằng một trụ mây, và ban đêm bằng một trụ lửa, để chiếu sáng cho chúng trong con đường phải đi theo.**  
**Moreover in a pillar of cloud you led them by day; and in a pillar of fire by night, to give them light in the way in which they should go.**  
**And by a pillar of cloud Thou hast led them by day, and by a pillar of fire by night, to lighten to them the way in which they go.**
- 13 Chúa cũng giáng lâm tại trên núi Si-nai, phán với chúng từ trên trời, ban cho chúng những luật lệ ngay thẳng, pháp độ chơn thật, và những qui tắc cùng điều răn tốt lành.**  
**You came down also on Mount Sinai, and spoke with them from heaven, and gave them right ordinances and true laws, good statutes and commandments,**  
**And on mount Sinai Thou hast come down, even to speak with them from the heavens, and Thou dost give to them right judgments, and true laws, good statutes and commands.**
- 14 Chúa khiến cho chúng biết ngày sa-bát thánh của Chúa, cậy Môi-se, tôi tớ của Chúa, truyền cho chúng những điều răn, qui tắc, và luật pháp.**  
**and mad known to them your holy Sabbath, and commanded them commandments, and statutes, and a law, by Moses your servant,**  
**And Thy holy sabbath Thou hast made known to them, and commands, and statutes, and law, Thou hast commanded for them, by the hand of Moses Thy servant;**
- 15 Từ các tầng trời, Chúa ban cho chúng bánh đặng ăn đói, khiến hòn đá chảy ra nước cho chúng uống khát, phán biểu chúng vào nhận lấy xứ mà Chúa đã thề ban cho chúng.**  
**and gave them bread from the sky for their hunger, and brought forth water for them out of the rock for their thirst, and commanded those who they should go in to possess the land which you had sworn to give them.**  
**and bread from the heavens Thou hast given to them for their hunger, and water from a rock hast brought out to them for their thirst, and dost say to them to go in to possess the land that Thou hast lifted up Thy hand to give to them.**
- 16 Nhưng tổ phụ chúng tôi cư xử cách kiêu hãnh cứng cổ mình, không nghe các điều răn của Chúa,**  
**But they and our fathers dealt proudly and hardened their neck, and didn't listen to your commandments,**  
**And they and our fathers have acted proudly, and harden their neck, and have not hearkened unto Thy commands,**

- 17** chẳng khứng vâng theo và không nhớ đến các phép lạ mà Chúa đã làm giữa chúng; nhưng chúng cứng cổ mình, và trong sự bội nghịch mình cất một kẻ làm đầu đặng trở về nơi nô lệ của họ. Nhưng Chúa vốn một Đức Chúa Trời sẵn tha thứ, hay làm ơn, và thương xót, chậm nóng giận, và dư đầy nhân từ, Chúa không có lia bỏ chúng.  
and refused to obey, neither were mindful of your wonders that you did among them, but hardened their neck, and in their rebellion appointed a captain to return to their bondage. But you are a God ready to pardon, gracious and merciful, slow to anger, and abundant in lovingkindness, and didn't forsake them.  
yea, they refuse to hearken, and have not remembered Thy wonders that Thou hast done with them, and harden their neck and appoint a head, to turn back to their service, in their rebellion; and Thou [art] a God of pardons, gracious, and merciful, long-suffering, and abundant in kindness, and hast not forsaken them.
- 18** Dẫu khi chúng làm một con bò con đực, mà rằng: Này là thần đã dẫn các người lên khỏi Ê-díp-tô, và chọc cho Chúa giận nhiều,  
Yes, when they had made them a molten calf, and said, This is your God who brought you up out of Egypt, and had committed awful blasphemies;  
Also, when they have made to themselves a molten calf, and say, this [is] thy god that brought thee up out of Egypt, and do great despisings,
- 19** thì Chúa vì sự thương xót của Chúa, không lia bỏ chúng trong đồng vắng; trụ mây dẫn đường ban ngày, không lia khỏi trên chúng, hoặc trụ lửa lúc ban đêm chiếu sáng và chỉ cho chúng con đường chúng phải đi.  
yet you in your manifold mercies didn't forsake them in the wilderness: the pillar of cloud didn't depart from over them by day, to lead them in the way; neither the pillar of fire by night, to show them light, and the way in which they should go.  
and Thou, in Thine abundant mercies, hast not forsaken them in the wilderness -- the pillar of the cloud hath not turned aside from off them by day, to lead them in the way, and the pillar of the fire by night, to give light to them and the way in which they go.
- 20** Chúa cũng ban cho chúng Thần linh lương thiện của Chúa, để dạy dỗ cho chúng, không từ chối cho miệng chúng ăn ma-na, và ban cho chúng nước đặng uống khát.  
You gave also your good Spirit to instruct them, and didn't withhold your manna from their mouth, and gave them water for their thirst.  
And Thy good Spirit Thou hast given, to cause them to act wisely; and Thy manna Thou hast not withheld from their mouth, and water Thou hast given to them for their thirst,
- 21** Phải, Chúa nuôi dưỡng chúng bốn mươi năm trong đồng vắng: chúng chẳng thiếu thốn chi cả; quần áo chúng không cũ rách, và chơn chúng chẳng phù lên.  
Yes, forty years did you sustain them in the wilderness, [and] they lacked nothing; their clothes didn't grow old, and their feet didn't swell.  
and forty years Thou hast nourished them in a wilderness; they have not lacked; their garments have not worn out, and their feet have not swelled.

- 22** Và lại, Chúa ban cho chúng những nước và dân tộc, và phân phát nước ấy cho chúng; chúng nhận được nước của Si-hôn, tức nước của vua Hết-bôn, và nước của Oc, vua Ba-  
Moreover you gave them kingdoms and peoples, which you did allot after their portions: so they possessed the land of Sihon, even the land of the king of Heshbon, and the land of Og king of Bashan.  
`And Thou givest to them kingdoms, and peoples, and dost apportion them to the corner, and they possess the land of Sihon, and the land of the king of Heshbon, and the land of Og king of Bashan.
- 23** Ch a cũng thêm nhiều con cháu chúng đông như sao trên trời, đưa chúng vào xứ mà Chúa đã phán cùng tổ phụ chúng rằng chúng sẽ vào đó định nhận lấy xứ ấy.  
Their children also multiplied you as the stars of the sky, and brought them into the land concerning which you did say to their fathers, that they should go in to possess it. And their sons Thou hast multiplied as the stars of the heavens, and bringest them in unto the land that Thou hast said to their fathers to go in to possess.
- 24** Ậy, con cháu chúng bèn vào nhận lấy xứ, và Chúa bắt phục trước mặt họ các dân của xứ, là dân Ca-na-an, phó dân ấy và những vua chúng nó cùng các dân tộc của xứ vào tay họ, định họ đả các dân ấy theo ý mình muốn.  
So the children went in and possessed the land, and you subdued before them the inhabitants of the land, the Canaanites, and gave them into their hands, with their kings, and the peoples of the land, that they might do with them as they would.  
`And the sons come in, and possess the land, and Thou humblest before them the inhabitants of the land, the Canaanites, and givest them into their hand, and their kings, and the peoples of the land, to do with them according to their pleasure.
- 25** Họ chiếm lấy những thành bền vững, và ruộng đất màu mỡ, được những nhà đầy các vật tốt lành, nhưng giếng đào, vườn nho, vườn ô-li-ve, và cây trái rất nhiều; chúng ăn, bèn được no nê, và mập béo, vui lòng trong sự nhân từ lớn lao của Chúa.  
They took fortified cities, and a fat land, and possessed houses full of all good things, cisterns hewn out, vineyards, and olive groves, and fruit-trees in abundance: so they ate, and were filled, and became fat, and delighted themselves in your great goodness. And they capture fenced cities, and fat ground, and possess houses full of all good, digged-wells, vineyards, and olive-yards, and fruit-trees in abundance, and they eat, and are satisfied, and become fat, and delight themselves in Thy great goodness.
- 26** Dầu vậy, chúng chẳng vâng theo, bèn phản nghịch với Chúa, ném bỏ luật pháp Chúa sau lưng, giết các đấng tiên tri của Chúa, là người làm chứng nghịch cùng họ định đem họ trở lại cùng Chúa; song chúng lại chọc giận Chúa nhiều thay.  
Nevertheless they were disobedient, and rebelled against you, and cast your law behind their back, and killed your prophets that testified against them to turn them again to you, and they committed awful blasphemies.  
`And they are disobedient, and rebel against Thee, and cast Thy law behind their back, and Thy prophets they have slain, who testified against them, to bring them back unto Thee, and they do great despisings,

- 27 Vì vậy, Chúa phó họ vào tay kẻ thù địch của họ; chúng nó hà hiếp họ. Trong thời hoạn nạn chúng kêu cầu cùng Chúa, thì từ các tầng trời Chúa có nghe đến; theo lòng nhân từ lớn lao của Chúa, Chúa bèn ban cho những đấng giải cứu để cứu chúng khỏi tay kẻ thù. Therefore you delivered them into the hand of their adversaries, who distressed them: and in the time of their trouble, when they cried to you, you heard from heaven; and according to your manifold mercies you gave them saviors who saved them out of the hand of their adversaries.**  
and Thou givest them into the hand of their adversaries, and they distress them, and in the time of their distress they cry unto Thee, and Thou, from the heavens, dost hear, and, according to Thine abundant mercies, dost give to them saviours, and they save them out of the hand of their adversaries.
- 28 Nhưng khi chúng được an tịnh, bèn khởi làm lại điều ác trước mặt Chúa; vì vậy, Chúa bỏ chúng vào tay kẻ thù nghịch để quản hạt chúng; song khi chúng trở lại, kêu cầu cùng Chúa, thì Chúa từ trên trời nghe đến, và vì lòng thương xót Chúa, nên giải cứu. But after they had rest, they did evil again before you; therefore left you them in the hand of their enemies, so that they had the dominion over them: yet when they returned, and cried to you, you heard from heaven; and many times did you deliver them according to your mercies,**  
`And when they have rest, they turn back to do evil before Thee, and Thou dost leave them in the hand of their enemies, and they rule over them; and they turn back, and call Thee, and Thou from the heavens dost hear, and dost deliver them, according to Thy mercies, many times,
- 29 Chúa cũng làm chứng nghịch cùng chúng, để dẫn dắt chúng trở lại luật pháp của Ngài. Dầu vậy, chúng cư xử cách kiêu ngạo không nghe các điều răn Chúa, phạm đến luật lệ của Chúa, là luật lệ nếu người nào vâng làm theo, tất sẽ được sống; chúng ở chấp nhất, cứng cổ mình, và không khứng nghe theo. and testified against them, that you might bring them again to your law. Yet they dealt proudly, and didn't listen to your commandments, but sinned against your ordinances, (which if a man do, he shall live in them,) and withdrew the shoulder, and hardened their neck, and would not hear.**  
and dost testify against them, to bring them back unto Thy law; and they -- they have acted proudly, and have not hearkened to Thy commands, and against Thy judgments have sinned, -- which man doth and hath lived in them -- and they give a refractory shoulder, and their neck have hardened, and have not hearkened.
- 30 Chúa dung thứ chúng nhiều năm và cậy Thần linh và các tiên tri của Chúa mà làm chứng nghịch cùng chúng; nhưng chúng không lắng tai nghe, nên Chúa phó chúng vào tay dân tộc của các xứ. Yet many years did you bear with them, and testified against them by your Spirit through your prophets: yet would they not give ear: therefore gave you them into the hand of the peoples of the lands.**  
`And Thou drawest over them many years, and testifiest against them by Thy Spirit, by the hand of Thy prophets, and they have not given ear, and Thou dost give them into the hand of peoples of the lands,



- 31** Song, vì lòng thương xót lớn lao của Chúa, Chúa không có tận diệt chúng, cũng không lia bỏ chúng; vì Chúa vốn là Đức Chúa Trời hay thương xót và nhân từ.  
Nevertheless in your manifold mercies you did not make a full end of them, nor forsake them; for you are a gracious and merciful God.  
and in Thine abundant mercies Thou hast not made them a consumption, nor hast forsaken them; for a God, gracious and merciful, [art] Thou.
- 32** Vậy bây giờ, hỡi Đức Chúa Trời của chúng tôi ơi! là Đức Chúa Trời rất lớn rất quyền năng và đáng sợ, xin chớ coi nhỏ mọn trước mặt Chúa các việc đau đớn cực nhọc đã giáng trên chúng tôi, trên các vua và các quan trưởng, trên những thầy tế lễ và các tiên tri, trên tổ phụ chúng tôi, và trên hết thầy dân sự của Chúa, từ đời các vua A-si-ri cho đến ngày  
Now therefore, our God, the great, the mighty, and the awesome God, who keep covenant and lovingkindness, don't let all the travail seem little before you, that has come on us, on our kings, on our princes, and on our priests, and on our prophets, and on our fathers, and on all your people, since the time of the kings of Assyria to this day.  
And now, O our God -- God, the great, the mighty, and the fearful, keeping the covenant and the kindness -- let not all the travail that hath found us be little before Thee, for our kings, for our heads, and for our priests, and for our prophets, and for our fathers, and for all Thy people, from the days of the kings of Asshur unto this day;
- 33** Trong mọi việc đã xảy đến cho chúng tôi, Chúa vẫn là công bình; vì Chúa thi hành cách chơn thật, còn chúng tôi lại làm cách hung ác.  
However you are just in all that is come on us; for you have dealt truly, but we have done wickedly;  
and Thou [art] righteous concerning all that hath come upon us, for truth Thou hast done, and we have done wickedly;
- 34** Các vua chúng tôi, các quan trưởng, những thầy tế lễ, và tổ phụ chúng tôi, không có gìn giữ luật pháp của Chúa, cũng chẳng nghe theo các điều răn và chứng cứ mà Chúa phán dạy nghịch cùng chúng.  
neither have our kings, our princes, our priests, nor our fathers, kept your law, nor listened to your commandments and your testimonies with which you did testify against them.  
and our kings, our heads, our priests, and our fathers, have not done Thy law, nor attended unto Thy commands, and to Thy testimonies, that Thou hast testified against them;
- 35** Tại trong xứ của chúng, giữa đều ơn lành dư dật mà Chúa đã ban cho chúng, tại trong đất rộng rãi và màu mỡ mà Chúa đã đặt trước mặt chúng, chúng không phục sự Chúa, chẳng trở bỏ các công việc ác của họ.  
For they have not served you in their kingdom, and in your great goodness that you gave them, and in the large and fat land which you gave before them, neither turned they from their wicked works.  
and they, in their kingdom, and in Thine abundant goodness, that Thou hast given to them, and in the land, the large and the fat, that Thou hast set before them, have not served Thee, nor turned back from their evil doings.

- 36** Kia, ngày nay chúng tôi làm tôi mọi; này chúng tôi làm tôi trong xứ để ăn bông trái và thổ sản tốt tươi của nó.  
Behold, we are servants this day, and as for the land that you gave to our fathers to eat the fruit of it and the good of it, behold, we are servants in it.  
Lo, we -- to-day -- [are] servants, and the land that Thou hast given to our fathers, to eat its fruit and its good -- lo, we [are] servants on it,
- 37** Xứ sanh ra nhiều thổ sản cho các vua mà Chúa đã lập trên chúng tôi tại có tội lỗi của chúng tôi: các vua ấy cũng tự ý mình lấn lướt trên thân thể chúng tôi và các súc vật của chúng tôi, và chúng tôi đương bị hoạn nạn lớn.  
It yields much increase to the kings whom you have set over us because of our sins: also they have power over our bodies, and over our cattle, at their pleasure, and we are in great distress.  
and its increase it is multiplying to the kings whom Thou hast set over us in our sins; and over our bodies they are ruling, and over our cattle, according to their pleasure, and we [are] in great distress.
- 38** Dầu các sự này, chúng tôi lập giao ước chắc chắn, và chúng tôi ghi chép nó các quan trưởng, người Lê-vi, và những thầy tế lễ của chúng tôi đóng ấn cho.  
Yet for all this we make a sure covenant, and write it; and our princes, our Levites, [and] our priests, seal to it.  
And for all this we are making a stedfast covenant, and are writing, and over him who is sealed [are] our heads, our Levites, our priests.
- 1** Đây là tên của các người có đóng dấu mình trong giao ước ấy: Nê-hê-mi, làm quan tổng trấn, là con trai của Ha-ca-ly, và Sê-đê-ki-a,  
Now those who sealed were: Nehemiah the governor, the son of Hacaliah, and Zedekiah, And over those sealed [are] Nehemiah the Tirshatha, son of Hachaliah, and Zidkijah,
- 2** Sê-ra-gia, A-xa-ria, Giê-rê-mi,  
Seraiah, Azariah, Jeremiah,  
Seraiah, Azariah, Jeremiah,
- 3** Pha-su-rơ, A-ma-ria, Manh-ki-gia,  
Pashhur, Amariah, Malchijah,  
Pashhur, Amariah, Malchijah,
- 4** Hát-tút, Sê-ba-nia, Ma-lúc,  
Hattush, Shebaniah, Malluch,  
Huttush, Shebaniah, Malluch,
- 5** Ha-rim, Mê-rê-mốt, Ap-ia,  
Harim, Meremoth, Obadiah,  
Harim, Meremoth, Obadiah,
- 6** Đa-ni-ên, Ghi-nê-thôn, Ba-rúc,  
Daniel, Ginnethon, Baruch,  
Daniel, Ginnethon, Baruch,
- 7** Mê-su-lam, A-bi-gia, Mi-gia-min,  
Meshullam, Abijah, Mijamin,  
Meshullam, Abijah, Mijamin,

- 8** Ma -a-xia, Binh-gai, Sê-ma-gia; ấy là những thầy tế lễ.  
Maaziah, Bilgai, Shemaiah; these were the priests.  
Maaziah, Bilgai, Shemaiah; these [are] the priests.
- 9** Những người Lê-vi là: Giê-sua, con trai của A-xa-nia; Bin-nui, con trai của Hê-na-đát; Cát-mi-ên,  
The Levites: namely, Jeshua the son of Azaniah, Binnui of the sons of Henadad, Kadmiel;  
And the Levites: both Jeshua son of Azaniah, Binnui of the sons of Henadad, Kadmiel;
- 10** và các anh em của họ, Sê-ba-nia, Hô-di-gia, Kê-li-ta, Bê-la-gia, Ha-nan,  
and their brothers, Shebaniah, Hodiah, Kelita, Pelaiah, Hanan,  
and their brethren: Shebaniah, Hodijah, Kelita, Pelaiah, Hanan,
- 11** Mi-chê, Rê-hốp, Ha-sa-bia,  
Mica, Rehob, Hashabiah,  
Micha, Rehob, Hashabiah,
- 12** Xác-cua, Sê-rê-bia, Sê-ba-nia,  
Zaccur, Sherebiah, Shebaniah,  
Zaccur, Sherebiah, Shebaniah,
- 13** Hô-đi-a, Ba-ni, và Bê-ni-nu.  
Hodiah, Bani, Beninu.  
Hodijah, Bani, Beninu.
- 14** Các quan trưởng của dân sự là: Pha-rốt, Pha-ba-Mô-áp, Ê-lam, Xát-tu, Ba-ni,  
The chiefs of the people: Parosh, Pahath-moab, Elam, Zattu, Bani,  
Heads of the people: Parosh, Pahath-Moab, Elam, Zatthu, Bani,
- 15** Bu-ni, A-gát, Bê-bai,  
Bunni, Azgad, Bebai,  
Bunni, Azgad, Bebai,
- 16** A-đô-ni-gia, Biết-vai, A-đin,  
Adonijah, Bigvai, Adin,  
Adonijah, Bigvai, Adin,
- 17** A-te, Ê-xê-chia, A-xu-rơ,  
Ater, Hezekiah, Azzur,  
Ater, Hizkijah, Azzur,
- 18** Hô-đi-a, Ha-sum, Bết-sai,  
Hodiah, Hashum, Bezai,  
Hodijah, Hashum, Bezai,
- 19** Ha-ríp, A-na-tốt, Ni-bai,  
Hariph, Anathoth, Nobai,  
Hariph, Anathoth, Nebai,
- 20** Mác-bi-ách, Mê-su-lam, Hê-xia,  
Magpiash, Meshullam, Hezir,  
Magpiash, Meshullam, Hezir,

- 21 Mê-sê-xa-bê-ên, Xa-đốc, Gia-đua, Meshezabel, Zadok, Jaddua, Meshezabeel, Zadok, Jaddua,**
- 22 Phê-la-tia, Ha-nan, A-na-gia, Pelatiah, Hanan, Anaiah, Pelatiah, Hanan, Anaiah,**
- 23 Ô-sê, Ha-na-nia, Ha-súp, Hoshea, Hananiah, Hasshub, Hoshea, Hananiah, Hashub,**
- 24 Ha-lô-hết, Bi-la, Sô-béc, Hallohesh, Pilha, Shobek, Hallohesh, Pilha, Shobek,**
- 25 Rê-hum, Ha-sáp-na, Ma -a-xê-gia, Rehum, Hashabnah, Maaseiah, Rehum, Hashabnah, Maaseiah,**
- 26 A-hi-gia, Ha-nan, A-nan, and Ahiah, Hanan, Anan, and Ahijah, Hanan, Anan,**
- 27 Ma-lúc, Ha-rim, và Ba -a-na. Malluch, Harim, Baanah. Malluch, Harim, Baanah.**
- 28 Dân sự còn sót lại, những thầy tế lễ, người Lê-vi, kẻ canh giữ cửa, kẻ ca hát, người Nê-thi-nim, các người đã chia rẽ cùng các dân tộc của xứ đặng theo luật pháp của Đức Chúa Trời, và vợ, con trai, con gái của họ, tức các người có sự tri thức và sự thông sáng, The rest of the people, the priests, the Levites, the porters, the singers, the Nethinim, and all those who had separated themselves from the peoples of the lands to the law of God, their wives, their sons, and their daughters, everyone who had knowledge, and understanding;**
- And the rest of the people, the priests, the Levites, the gatekeepers, the singers, the Nethinim, and every one who hath been separated from the peoples of the lands unto the law of God, their wives, their sons, and their daughters, every knowing intelligent one,**
- 29 đều hiệp theo các anh em và các tước vị của mình, mà thề hứa đi theo luật pháp của Đức Chúa Trời đã cậy Môi-se, tôi tớ Ngài ban cho, và gìn giữ làm theo các điều răn của Đức Giê-hô-va, là Chúa chúng tôi, cùng lệ luật và phép tắc của Ngài. They joined with their brothers, their nobles, and entered into a curse, and into an oath, to walk in God`s law, which was given by Moses the servant of God, and to observe and do all the commandments of Yahweh our Lord, and his ordinances and his statutes; are laying hold on their brethren, their honourable ones, and coming in to an execration, and in to an oath, to walk in the law of God, that was given by the hand of Moses, servant of God, and to observe and to do all the commands of Jehovah our Lord, and His judgments, and His statutes;**

- 30** Chúng tôi hứa không gả các con gái chúng tôi cho dân tộc của xứ, và chẳng cưới con gái chúng nó cho con trai chúng tôi;  
and that we would not give our daughters to the peoples of the land, nor take their daughters for our sons;  
and that we give not our daughters to the peoples of the land, and their daughters we take not to our sons;
- 31** lại hứa rằng nếu trong ngày sa bát hay ngày thánh nào, dân của xứ đem hoặc những hóa vật, hoặc các thứ lương thực đặng bán cho, thì chúng tôi sẽ chẳng mua; và qua năm thứ bảy, chúng tôi sẽ để cho đất hoang, và chẳng đòi nợ nào hết.  
and if the peoples of the land bring wares or any grain on the Sabbath day to sell, that we would not buy of them on the Sabbath, or on a holy day; and that we would forego the seventh year, and the exaction of every debt.  
and the peoples of the land who are bringing in the wares and any corn on the sabbath-day to sell, we receive not of them on the sabbath, and on a holy day, and we leave the seventh year, and usury on every hand.
- 32** Chúng tôi cũng định lấy lệ buộc chúng tôi mỗi năm dâng một phần ba siếc-lơ dùng về các công việc của đền Đức Chúa Trời chúng tôi,  
Also we made ordinances for us, to charge ourselves yearly with the third part of a shekel for the service of the house of our God;  
And we have appointed for ourselves commands, to put on ourselves the third of a shekel in a year, for the service of the house of our God,
- 33** về bánh trần thiết, về của lễ chay thường dâng, về của lễ thiêu hằng hiến, về của lễ dâng trong ngày sa-bát, trong ngày mồng một, và trong các ngày lễ trọng thể, lại dùng về các vật thánh, về của lễ chuộc tội cho dân Y-sơ-ra-ên, và về các công việc làm trong đền Đức Chúa Trời của chúng tôi.  
for the show bread, and for the continual meal-offering, and for the continual burnt-offering, for the Sabbaths, for the new moons, for the set feasts, and for the holy things, and for the sin-offerings to make atonement for Israel, and for all the work of the house of our God.  
for bread of the arrangement, and the continual present, and the continual burnt-offering of the sabbaths, of the new moons, for appointed seasons, and for holy things, and for sin-offerings, to make atonement for Israel, even all the work of the house of our God.
- 34** Chúng tôi, là những thầy tế lễ, người Lê-vi, và dân sự khác, bắt thăm về việc dâng củi lửa, đặng mỗi năm, theo kỳ nhất định, tùy nhà tổ phụ mình, mà đem những củi đến đền của Đức Chúa Trời chúng tôi, hầu cho đốt trên bàn thờ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng tôi, y như đã chép trong luật pháp vậy.  
We cast lots, the priests, the Levites, and the people, for the wood-offering, to bring it into the house of our God, according to our fathers' houses, at times appointed, year by year, to burn on the altar of Yahweh our God, as it is written in the law;  
And the lots we have caused to fall for the offering of wood, [among] the priests, the Levites, and the people, to bring in to the house of our God, by the house of our fathers, at times appointed, year by year, to burn on the altar of Jehovah our God, as it is written in the law,

- 35 Chúng tôi cũng định mỗi năm đem vật đầu mùa của đất chúng tôi, và các thứ trái đầu mùa của các cây chúng tôi đến đền của Đức Giê-hô-va;  
and to bring the first-fruits of our ground, and the first-fruits of all fruit of all manner of trees, year by year, to the house of Yahweh;  
and to bring in the first fruits of our ground, and the first fruits of all fruit of every tree, year by year, to the house of Jehovah,**
- 36 lại chiếu theo luật pháp, đem luôn con đầu lòng trong vòng các con trai chúng tôi, và con đầu lòng của súc vật chúng tôi, hoặc chiên hay bò, đến đền thờ Đức Chúa Trời chúng tôi mà giao cho những thầy tế lễ hầu việc trong đền của Đức Chúa Trời chúng tôi.  
also the firstborn of our sons, and of our cattle, as it is written in the law, and the firstborn of our herds and of our flocks, to bring to the house of our God, to the priests who minister in the house of our God;  
and the firstlings of our sons, and of our cattle, as it is written in the law, and the firstlings of our herds and our flocks, to bring in to the house of our God, to the priests who are ministering in the house of our God.**
- 37 Chúng tôi cũng hứa đem của đầu mùa về bột nhồi của chúng tôi, về của lễ giơ lên, bông trái của các thứ cây, rượu mới, và dầu, mà giao cho những thầy tế lễ, trong các kho tàng của đền Đức Chúa Trời chúng tôi; còn một phần mười huê lợi đất của chúng tôi thì đem nộp cho người Lê-vi; vì người Lê-vi thu lấy một phần mười trong thổ sản của ruộng đất về các thành chúng tôi.  
and that we should bring the first-fruits of our dough, and our heave-offerings, and the fruit of all manner of trees, the new wine and the oil, to the priests, to the chambers of the house of our God; and the tithes of our ground to the Levites; for they, the Levites, take the tithes in all the cities of our tillage.  
And the beginning of our dough, and our heave-offerings, and the fruit of every tree, of new wine, and of oil, we bring in to the priests, unto the chambers of the house of our God, and the tithe of our ground to the Levites; and they -- the Levites -- have the tithes in all the cities of our tillage;**
- 38 Thầy tế lễ, con cháu của A-rôn, sẽ đi với người Lê-vi, khi họ thu lấy thuế một phần mười; rồi họ sẽ đem một phần mười của trong thuế một phần mười ấy đến đền của Đức Chúa Trời chúng tôi, để tại nơi phòng của kho tàng.  
The priest the son of Aaron shall be with the Levites, when the Levites take tithes: and the Levites shall bring up the tithe of the tithes to the house of our God, to the chambers, into the treasure-house.  
and the priest, son of Aaron, hath been with the Levites in the tithing of the Levites, and the Levites bring up the tithe of the tithe to the house of our God unto the chambers, to the treasure-house;**

**39** Vì dân Y-sơ-ra-ên và người Lê-vi sẽ đem các của lễ gior lên bằng lúa mì, rượu, và dầu mới vào trong những phòng ấy, là nơi có các khí dụng của đền thánh, những thầy tế lễ hầu việc, kẻ canh cửa và những người ca hát. Vậy, chúng tôi sẽ chẳng lia bỏ đền của Đức Chúa Trời chúng tôi đâu.

**For the children of Israel and the children of Levi shall bring the heave-offering of the grain, of the new wine, and of the oil, to the chambers, where are the vessels of the sanctuary, and the priests who minister, and the porters, and the singers: and we will not forsake the house of our God.**

**for unto the chambers do they bring in -- the sons of Israel and the sons of Levi -- the heave-offering of the corn, the new wine, and the oil, and there [are] vessels of the sanctuary, and the priests, those ministering, and the gatekeepers, and the singers, and we do not forsake the house of our God.**

**1** Các quan trưởng của dân sự đều ở tại Giê-ru-sa-lem còn dân sự khác thì bắt thăm để cho một trong mười người của chúng đến ở tại Giê-ru-sa-lem, là thành thánh, và chín người kia thì ở trong các thành khác.

**The princes of the people lived in Jerusalem: the rest of the people also cast lots, to bring one of ten to dwell in Jerusalem the holy city, and nine parts in the [other] cities.**

**And the heads of the people dwell in Jerusalem, and the rest of the people have caused to fall lots to bring in one out of ten to dwell in Jerusalem the holy city, and nine parts in the cities,**

**2** Dân sự chúc phước cho các người nam nào tình nguyện ở tại Giê-ru-sa-lem.

**The people blessed all the men who willingly offered themselves to dwell in Jerusalem. and the people give a blessing to all the men who are offering themselves willingly to dwell in Jerusalem.**

**3** Và, đây là những quan trưởng hàng tỉnh ở tại Giê-ru-sa-lem; nhưng trong các thành Giu-đa, ai nấy đều ở trong đất mình tại trong bốn thành của mình: ấy là dân Y-sơ-ra-ên, những thầy tế lễ, người Lê-vi, người Nê-thi-nim, và con cháu của các tôi tớ Sa-lô-môn.

**Now these are the chiefs of the province who lived in Jerusalem: but in the cities of Judah lived everyone in his possession in their cities, [to wit], Israel, the priests, and the Levites, and the Nethinim, and the children of Solomon`s servants.**

**And these [are] heads of the province who have dwelt in Jerusalem, and in cities of Judah, they have dwelt each in his possession in their cities; Israel, the priests, and the Levites, and the Nethinim, and the sons of the servants of Solomon.**

**4** Có mấy người Giu-đa và người Bên-gia-min ở tại Giê-ru-sa-lem. Về người Giu-đa có A-tha-gia, con trai của U-xia, cháu của Xa-cha-ri, chắt của A-ma-ria, chít của Sê-pha-tia; Sê-pha-tia là con trai của Ma-ha-la-lên, thuộc về dòng dõi Phê-rết;

**In Jerusalem lived certain of the children of Judah, and of the children of Benjamin. Of the children of Judah: Athaiah the son of Uziah, the son of Zechariah, the son of Amariah, the son of Shephatiah, the son of Mahalalel, of the children of Perez;**

**And in Jerusalem have dwelt of the sons of Judah, and of the sons of Benjamin. Of the sons of Judah: Athaiah son of Uziah, son of Zechariah, son of Amariah, son of Shephatiah, son of Mahalaleel, of the sons of Perez;**

- 5 lại có Ma -a-sê-gia, con trai của Ba-rúc, cháu của Côn-Hô-xê, chắt của Ha-xa-gia, chít của A-đa-gia; A-đa-gia là con trai của Giô-gia-ríp, cháu của Xa-cha-ri về dòng dõi Si-lô-ni.  
and Maaseiah the son of Baruch, the son of Colhozeh, the son of Hazaiah, the son of Adaiah, the son of Joiarib, the son of Zechariah, the son of the Shilonite.  
and Maseiah son of Baruch, son of Col-Hozeh, son of Hazaiah, son of Adaiah, son of Joiarib, son of Zechariah, son of Shiloni;
- 6 Các con cháu của Phê-rết ở tại Giê-ru-sa-lem là bốn trăm sáu mươi tám người mạnh dạn.  
All the sons of Perez who lived in Jerusalem were four hundred sixty-eight valiant men.  
all the sons of Perez who are dwelling in Jerusalem [are] four hundred sixty and eight, men of valour.
- 7 Về người Bên-gia-min có Sa-lu, con trai của Mê-su-lam, cháu của Giô-ết, chắt của Phê-đa-gia, chít của Cô-la-gia; Cô-la-gia là con trai của Ma -a-sê-gia, cháu của Y-thi-ên, chắt của Ê-sai;  
These are the sons of Benjamin: Sallu the son of Meshullam, the son of Joed, the son of Pedaiah, the son of Kolaiah, the son of Maaseiah, the son of Ithiel, the son of Jeshaiiah.  
And these [are] sons of Benjamin: Sallu son of Meshullam, son of Joed, son of Pedaiah, son of Kolaiah, son of Maaseiah, son of Ithiel, son of Jesaiah;
- 8 và sau người có Gáp-bai, và Sa-lai cùng chín trăm hai mươi tám người.  
After him Gabbai, Sallai, nine hundred twenty-eight.  
and after him Gabbai, Sallai, nine hundred twenty and eight.
- 9 Giô-ên, con trai của Xiéc-ri, làm quan trưởng của chúng; còn Giu-đa, con trai của Ha-sê-nua, làm phó quản thành.  
Joel the son of Zichri was their overseer; and Judah the son of Hassenuah was second over the city.  
And Joel son of Zichri [is] inspector over them, and Judah son of Senuah [is] over the city -- second.
- 10 Trong những thầy tế lễ có Giê-đa-gia, con trai của Giô-gia-ríp, Gia-kin,  
Of the priests: Jedaiah the son of Joiarib, Jachin,  
Of the priests: Jedaiah son of Joiarib, Jachin,
- 11 và Sê-ra-gia, con trai của Hinh-kia, cháu của Mê-su-lam, chít của Mê-ra-giốt; Mê-ra-giốt là con trai của A-hi-túp, là quản lý đền của Đức Chúa Trời,  
Seraiah the son of Hilkiah, the son of Meshullam, the son of Zadok, the son of Meraioth, the son of Ahitub, the ruler of the house of God,  
Seraiah son of Hilkiah, son of Meshullam, son of Zadok, son of Meraioth, son of Ahitub, leader of the house of God,
- 12 cùng các anh em họ làm công việc của đền, là tám trăm hai mươi hai người. Lại có A-đa-gia, con trai của Giê-rô-ham, cháu của Phê-la-lia, chắt của Am-si, chít của Xa-cha-ri; Xa-cha-ri là con trai của Pha-su-rơ, cháu của Manh-ki-gia,  
and their brothers who did the work of the house, eight hundred twenty-two; and Adaiah the son of Jeroham, the son of Pelaliah, the son of Amzi, the son of Zechariah, the son of Pashhur, the son of Malchijah,  
and their brethren doing the work of the house [are] eight hundred twenty and two; and Adaiah son of Jeroham, son of Pelaliah, son of Amzi, son of Zechariah, son of Pashhur, son of Malchiah,



- 13 cùng các anh em họ, đều là trưởng tộc, số là hai trăm bốn mươi hai người. Cũng có Ama-sai, con trai của A-xa-rên, cháu của Ac-xai, ch t của Mê-si-lê-mốt, chít của Y-mê, and his brothers, chiefs of fathers` [houses], two hundred forty-two; and Amashsai the son of Azarel, the son of Ahzai, the son of Meshillemoth, the son of Immer, and his brethren, heads of fathers, two hundred forty and two; and Amashsai son of Azareel, son of Ahzai, son of Meshillemoth, son of Immer,**
- 14 và các anh em họ, đều là người mạnh dạn và can đảm, số được một trăm hai mươi tám người. Xáp-đi-ên, con trai của Ghê-đô-lim, làm quan trưởng của chúng. and their brothers, mighty men of valor, one hundred twenty-eight; and their overseer was Zabdiel, the son of Haggadolim. and their brethren, mighty of valour, a hundred twenty and eight; and an inspector over them [is] Zabdiel, son of [one of] the great men.**
- 15 Trong người Lê-vi có Sê-ma-gia, con trai của Ha-súp, cháu của A-ri-kham, chắt của Ha-sa-bia, chít của Bun-ni; Of the Levites: Shemaiah the son of Hasshub, the son of Azrikam, the son of Hashabiah, the son of Bunni; And of the Levites: Shemaiah son of Hashub, son of Azrikam, son of Hashabiah, son of Bunni,**
- 16 trong các trưởng tộc người Lê-vi có Sa-bê-thai và Giô-xa-bát được cất coi sóc công việc ngoài của đền Đức Chúa Trời; and Shabbethai and Jozabad, of the chiefs of the Levites, who had the oversight of the outward business of the house of God; and Shabbethai, and Jozabad, [are] over the outward work of the house of God, of the heads of the Levites,**
- 17 còn Mát-ta-nia, con trai của Mi-chê, làm đầu về việc hát lời khen ngợi trong lúc cầu nguyện, cùng Bác-bi-ki, là người thứ nhì trong anh em mình, và Ap- a con trai của Sa-mua, cháu của Xáp-đi, chắt của Giê-đu-thun. and Mattaniah the son of Mica, the son of Zabdi, the son of Asaph, who was the chief to begin the thanksgiving in prayer, and Bakbukiah, the second among his brothers; and Abda the son of Shammua, the son of Galal, the son of Jeduthun. and Mattaniah son of Micha, son of Zabdi, son of Asaph, [is] head -- at the commencement he giveth thanks in prayer; and Bakbukiah [is] second among his brethren, and Abda son of Shammua, son of Galal, son of Jeduthun.**
- 18 Hết thầy người Lê-vi ở trong thành thánh, được hai trăm tám mươi bốn người. All the Levites in the holy city were two hundred eighty-four. All the Levites, in the holy city, [are] two hundred eighty and four.**
- 19 Những kẻ canh giữ cửa, là A-cúp, Tanh-môn, và các anh em họ, được một trăm bảy mươi hai người. Moreover the porters, Akkub, Talmon, and their brothers, who kept watch at the gates, were one hundred seventy-two. And the gatekeepers, Akkub, Talmon, and their brethren, those watching at the gates, [are] a hundred seventy and two.**

- 20 Các người Y-sơ-ra-ên khác, những thầy tế lễ, và người Lê-vi, đều ở trong các thành của xứ Giu-đa, mỗi người trong cơ nghiệp mình.**  
**The residue of Israel, of the priests, the Levites, were in all the cities of Judah, everyone in his inheritance.**  
**And the rest of Israel, of the priests, of the Levites, [are] in all cities of Judah, each in his inheritance;**
- 21 Người Nê-thi-nim đều ở tại Ô-phên; Xi-ha và Ghít-ba làm quan trưởng của người Nê-thi-But the Nethinim lived in Ophel: and Ziha and Gishpa were over the Nethinim. and the Nethinim are dwelling in Ophel, and Ziha and Gishpa [are] over the Nethinim.**
- 22 U-xi, con trai của Ba-ni, cháu của Ha-sa-bia, chắt của Mát-ta-nia, chít của Mi-chê về dòng dõi A-háp, là kẻ ca hát, được đặt cai trị người Lê-vi tại Giê-ru-sa-lem, lo làm công việc của đền Đức Chúa Trời.**  
**The overseer also of the Levites at Jerusalem was Uzzi the son of Bani, the son of Hashabiah, the son of Mattaniah, the son of Mica, of the sons of Asaph, the singers, over the business of the house of God.**  
**And the overseer of the Levites in Jerusalem [is] Uzzi son of Bani, son of Hashabiah, son of Mattaniah, son of Micha: of the sons of Asaph, the singers [are] over-against the work of the house of God,**
- 23 Vì có lệnh vua truyền về việc của chúng, và có một phần lương định cấp cho những kẻ ca hát, ngày nào cần dùng theo ngày nấy.**  
**For there was a commandment from the king concerning them, and a settled provision for the singers, as every day required.**  
**for the command of the king [is] upon them, and support [is] for the singers, a matter of a day in its day.**
- 24 Phê-tha-hia, con trai của Mê-sê-xa-bê-ên, về dòng Xê-ra, là con của Giu-đa, giúp vua cai trị mọi việc dân.**  
**Pethahiah the son of Meshezabel, of the children of Zerah the son of Judah, was at the king's hand in all matters concerning the people.**  
**And Pethahiah son of Meshezabeel, of the sons of Zerah, son of Judah, [is] by the hand of the king, for every matter of the people.**
- 25 Còn về các hương thôn và đồng ruộng của nó, có mấy người Giu-đa ở tại Ki-ri-át -A-ra-ba, và trong các làng nó, tại Đì-bôn và các làng nó, tại Giê-cáp-xê-ên và các làng nó,**  
**As for the villages, with their fields, some of the children of Judah lived in Kiriath-arba and the towns of it, and in Dibon and the towns of it, and in Jekabzeel and the villages of And at the villages with their fields, of the sons of Judah there have dwelt, in Kirjath-Arba and its small towns, and in Dibon and its small towns, and in Jekabzeel and its villages,**
- 26 tại Giê-sua, Mô-la-đa, Bết-phê-lê,**  
**and in Jeshua, and in Moladah, and Beth-pelet, and in Jeshua, and in Moladah, and in Beth-Phelet,**
- 27 Hát-sa-Su-anh, Bê -e-sê-ba và trong các làng nó,**  
**and in Hazar-shual, and in Beersheba and the towns of it, and in Hazar-Shaul, and in Beer-Sheba and its small towns,**

- 28** tại Xiéc-lạc, Mê-cô-na và trong các làng nó,  
and in Ziklag, and in Meconah and in the towns of it,  
and in Ziklag, and in Mekonah and in its small towns,
- 29** tại En-rim-m n, Xô-ra Giạt-mút,  
and in En-rimmon, and in Zorah, and in Jarmuth,  
and En-Rimmon, and in Zareah, and in Jarmuth,
- 30** tại Xa-nô -a, A-đu-lam và các làng nó; tại trong La-ki và các đồng ruộng nó, trong A-sê-ca và các làng nó. Vậy chúng ở từ Bê -e-sê-ba cho đến trũng Hin-nôm.  
Zanoah, Adullam, and their villages, Lachish and the fields of it, Azekah and the towns of it. So they encamped from Beersheba to the valley of Hinnom.  
Zanoah, Adullam, and their villages, Lachish and its fields, Azekah and its small towns; and they encamp from Beer-Sheba unto the valley of Hinnom.
- 31** Người Bên-gia-min cũng ở từ Ghê-ba cho đến Mích-ma, A-gia, Bê-tên và các làng nó;  
The children of Benjamin also [lived] from Geba [onward], at Michmash and Aija, and at Bethel and the towns of it,  
And sons of Benjamin [are] at Geba, Michmash, and Aija, and Beth-El, and its small towns,
- 32** và ở tại A-na-tốt, Nốp, A-ta-nia,  
at Anathoth, Nob, Ananiah,  
Anathoth, Nob, Ananiah,
- 33** Hát-so, Ra-ma, Ghi-tha-im,  
Hazor, Ramah, Gittaim,  
Hazor, Ramah, Gittaim,
- 34** Ha-đít, Sê-bô-im, Nê-ba-lát,  
Hadid, Zeboim, Neballat,  
Hadid, Zeboim, Neballat,
- 35** Lô-đơ, và Ô-nơ, tức là trũng của các thợ.  
Lod, and Ono, the valley of craftsmen.  
Lod, and Ono, the valley of the artificers.
- 36** Từ trong các người Lê-vi có mấy ban ở Giu-đa hiệp với Bên-gia-min.  
Of the Levites, certain courses in Judah [were joined] to Benjamin.  
And of the Levites, the courses of Judah [are] for Benjamin.
- 1** Đây là những thầy tế lễ và người Lê-vi, theo Xô-rô-ba-bên, con trai của Sa-la-thi-ên, và Giê-sua, mà đi lên: Sê-ra-gia, Giê-rê-mi, E-sơ-ra,  
Now these are the priests and the Levites who went up with Zerubbabel the son of Shealtiel, and Jeshua: Seraiah, Jeremiah, Ezra,  
And these [are] the priests and the Levites who came up with Zerubbabel son of Shealtiel, and Jeshua; Seraiah, Jeremiah, Ezra,
- 2** A-ma-ria, Ma-lúc, Ha-túc,  
Amariah, Malluch, Hattush,  
Amariah, Malluch, Hattush,

- 3 Sê-ca-nia, Rê-hum, Mê-rê-mốt, Shecaniah, Rehum, Meremoth, Shechaniah, Rehum, Meremoth,**
- 4 Y-đô, Ghi-nê-thôi, A-bi-gia, Iddo, Ginnethoi, Abijah, Iddo, Ginnethoi, Abijah,**
- 5 Mi-gia-min, Ma -a-đia, Binh-ga, Mijamin, Maadiah, Bilgah, Miamin, Maadiah, Bilgah,**
- 6 Sê-ma-gia, Giô-gia-ríp, Giê-đa-gia, Shemaiah, and Joiarib, Jedaiah. Shemaiah, and Joiarib, Jedaiah,**
- 7 Sa-lu, A-móc, Hinh-kia, và Giê-đa-gia. Đó là quan trưởng của những thầy tế lễ và anh em của họ trong đời Giê-sua. Sallu, Amok, Hilkiah, Jedaiah. These were the chiefs of the priests and of their brothers in the days of Jeshua. Sallu, Amok, Hilkiah, Jedaiah; these [are] heads of the priests and of their brethren in the days of Jeshua.**
- 8 Những người Lê-vi là: Giê-sua, Bin-nui, Cát-mê-ên, Sê-rê-bia, Giu-đa, và Mát-tai-nia, là người với anh em mình coi sóc việc hát khen ngợi. Moreover the Levites: Jeshua, Binnui, Kadmiel, Sherebiah, Judah, [and] Mattaniah, who was over the thanksgiving, he and his brothers. And the Levites [are] Jeshua, Binnui, Kadmiel, Sherebiah, Judah, Mattaniah, he [is] over the thanksgiving, and his brethren,**
- 9 Lại có Bác-bu-kia, U-ni, cùng các anh em mình; họ thay đổi phiên nhau trong công việc mình. Also Bakbukiah and Unno, their brothers, were over against them according to their offices. and Bakbukiah and Unni, their brethren, [are] over-against them in charges.**
- 10 Giê-sua sanh Giô-gia-kim; Giô-gia-kim sanh Ê-li -a-síp; Ê-li -a-síp sanh Giô-gia-đa; Jeshua became the father of Joiakim, and Joiakim became the father of Eliashib, and Eliashib became the father of Joiada, And Jeshua hath begotten Joiakim, and Joiakim hath begotten Eliashib, and Eliashib hath begotten Joiada,**
- 11 Giô-gia-đa sanh Giô-na-than, Giô-na-than sanh Gia-đua. and Joiada became the father of Jonathan, and Jonathan became the father of Jaddua. and Joiada hath begotten Jonathan, and Jonathan hath begotten Jaddua.**
- 12 Đây là trưởng tộc của những thầy tế lễ, trong đời Giô-gia-kim: về họ Giê-rê-mi, Ha-na-nia; In the days of Joiakim were priests, heads of fathers` [houses]: of Seraiah, Meraiah; of Jeremiah, Hananiah; And in the days of Joiakim have been priests, heads of the fathers; of Seraiah, Meraiah; of Jeremiah, Hananiah;**

- 13** về họ E-xơ-ra, Mê-su-lam; về họ A-ma-ria, Giô-ha-nan;  
of Ezra, Meshullam; of Amariah, Jehohanan;  
of Ezra, Meshullam; of Amariah, Jehohanan;
- 14** về họ Mê-lu-ki, Giô-na-than;  
of Malluchi, Jonathan; of Shebaniah, Joseph;  
of Melicu, Jonathan; of Shebaniah, Joseph;
- 15** về họ Sê-ba-nia, Giô-sép; về họ Ha-rim, At-na; v họ Mê-ra-giốt; Hên-cai;  
of Harim, Adna; of Meraioth, Helkai;  
of Harim, Adna; of Meraioth, Helkai;
- 16** về họ Y-đô, Xa-cha-ri; về họ Ghi-nê-thôn, mê-su-lam;  
of Iddo, Zechariah; of Ginnethon, Meshullam;  
of Iddo, Zechariah; of Ginnethon, Meshullam;
- 17** về họ A-bi-gia, Xiếc-ri; về họ Min-gia-min và Mô-đa-đia, Phinh-tai;  
of Abijah, Zichri; of Miniamin, of Moadiah, Piltai;  
of Abijah, Zichri; of Miniamin; of Moadiah, Piltai;
- 18** về họ Binh-ga, Sa-mua; về họ Sê-ma-gia, Giô-na-than;  
of Bilgah, Shammua; of Shemaiah, Jehonathan;  
of Bilgah, Shammua; of Shemaiah, Jehonathan;
- 19** về họ Giô-gia-ríp, Mát-tê-nai; về họ Giê-đa-gia, U-xi;  
and of Joiarib, Mattenai; of Jedaiah, Uzzi;  
and of Joiarib, Mattenai; of Jedaiah, Uzzi;
- 20** về họ Sa-lai, Ca-lai; về họ A-móc, Ê-be;  
of Sallai, Kallai; of Amok, Eber;  
of Sallai, Kallai; of Amok, Eber;
- 21** về họ Hinh-kia Ha-sa-bia; về họ Giê-đa-gia, Nê-tha-nê-ên.  
of Hilkiah, Hashabiah; of Jedaiah, Nethanel.  
of Hilkiah, Hashabiah; of Jedaiah, Nethaneel.
- 22** Về người Lê-vi, các trưởng tộc của họ đã biên tên vào sổ trong đời của Ê-li -a-síp, Giô-gia-đa, Giô-ha-nan, và Gia-đua; còn những thầy tế lễ, thì biên tên vào sổ trong đời Đa-ri-út, nước Phe-rơ-sơ.

**As for the Levites, in the days of Eliashib, Joiada, and Johanan, and Jaddua, there were recorded the heads of fathers` [houses]; also the priests, in the reign of Darius the Persian. The Levites, in the days of Eliashib, Joiada, and Johanan, and Jaddua, are written, heads of fathers, and of the priests, in the kingdom of Darius the Persian.**

- 23** Các trưởng tộc của người Lê-vi có ghi tên vào sách sử ký cho đến đời Giô-ha-nan, con trai của Ê-li -a-síp.

**The sons of Levi, heads of fathers` [houses], were written in the book of the chronicles, even until the days of Johanan the son of Eliashib.**

**Sons of Levi, heads of the fathers, are written on the book of the Chronicles even till the days of Johanan son of Eliashib;**

- 24 Các trưởng tộc của người Lê-vi: Ha-sa-bia, Sê-rê-bia, và Giê-sua, con trai của Cát-mi-ên, và các anh em người ứng đối nhau, từng ban từng thứ, dâng ngợi khen và cảm tạ, tùy theo lệnh của Đa-vít, người của Đức Chúa Trời.**  
**The chiefs of the Levites: Hashabiah, Sherebiah, and Jeshua the son of Kadmiel, with their brothers over against them, to praise and give thanks, according to the commandment of David the man of God, watch next to watch.**  
**and heads of the Levites: Hashabiah, Sherebiah, and Jeshua son of Kadmiel, and their brethren, [are] over-against them, to give praise, to give thanks, by command of David the man of God, charge over-against charge.**
- 25 Mát-ta-nia, Bác-bu-kia, Ô-ba-đi-a, Mê-su-lam, Tanh-môn và A-cúp, là kẻ canh giữ cửa, giữ các kho bên cửa thành.**  
**Mattaniah, and Bakbukiah, Obadiah, Meshullam, Talmon, Akkub, were porters keeping the watch at the store-houses of the gates.**  
**Mattaniah, and Bakbukiah, Obadiah, Meshullam, Talmon, Akkub, [are] gatekeepers, keeping charge in the gatherings of the gates.**
- 26 Các người này ở về đời Giô-gia-kim, con trai của Giê-sua, cháu Giô-xa-đác, về đời Nê-hê-mi, quan tổng trấn, và về đời E-xơ-ra, làm thầy tế lễ và văn sĩ.**  
**These were in the days of Joiakim the son of Jeshua, the son of Jozadak, and in the days of Nehemiah the governor, and of Ezra the priest the scribe.**  
**These [are] in the days of Joiakim son of Jeshua, son of Jozadak, and in the days of Nehemiah the governor, and of Ezra the priest, the scribe.**
- 27 Khi khánh thành các vách thành Giê-ru-sa-lem, thì người ta sai gọi các người Lê-vi ở khắp mọi nơi, dâng đem chùng về Giê-ru-sa-lem, để dự lễ khánh thành cách vui vẻ, có tiếng khen ngợi và ca hát theo chập chỏa, đờn cầm, và đờn sắt.**  
**At the dedication of the wall of Jerusalem they sought the Levites out of all their places, to bring them to Jerusalem, to keep the dedication with gladness, both with giving thanks, and with singing, with cymbals, psalteries, and with harps.**  
**And at the dedication of the wall of Jerusalem they sought the Levites out of all their places, to bring them in to Jerusalem, to make the dedication even with gladness, and with thanksgivings, and with singing, [with] cymbals, psalteries, and with harps;**
- 28 Các người ca hát đều hiệp lại, từ đồng bằng xung quanh Giê-ru-sa-lem, các làng người Nê-tô-pha-tít;**  
**The sons of the singers gathered themselves together, both out of the plain round about Jerusalem, and from the villages of the Netophathites;**  
**and sons of the singers are gathered together even from the circuit round about Jerusalem, and from the villages of Netophathi,**
- 29 lại từ Bết-ginh-ganh, từ đồng bằng Ghê-ba và Ach-ma-v t; vì những người ca hát đã xây cho mình các làng ở chung quanh thành Giê-ru-sa-lem.**  
**also from Beth-gilgal, and out of the fields of Geba and Azmaveth: for the singers had built them villages round about Jerusalem.**  
**and from the house of Gilgal, and from fields of Geba and Azmaveth, for villages have the singers built for themselves round about Jerusalem;**

- 30 Những thầy tế lễ và người Lê-vi dọn mình cho thánh sạch, cũng dọn cho thánh sạch dân sự, các cửa và vách thành.  
The priests and the Levites purified themselves; and they purified the people, and the gates, and the wall.  
and the priests and the Levites are cleansed, and they cleanse the people, and the gates, and the wall.**
- 31 Bấy giờ, tôi biểu các quan trưởng Giu-đa lên trên vách thành, rồi phân làm hai tốp lớn kéo nhau đi để cảm tạ; một tốp đi về phía hữu trên vách thành, tới cửa Phân.  
Then I brought up the princes of Judah on the wall, and appointed two great companies who gave thanks and went in procession; [whereof one went] on the right hand on the wall toward the dung gate:  
And I bring up the heads of Judah upon the wall, and appoint two great thanksgiving companies and processions. At the right, on the wall, to the dung-gate;**
- 32 Sau chúng có Hô-sa-gia, và phân nửa số các quan trưởng Giu-đa,  
and after them went Hoshai, and half of the princes of Judah,  
and after them goeth Hoshai, and half of the heads of Judah,**
- 33 cùng A-xa-ria, E-xơ-ra, Mê-su-lam, Giu-đa, Bê-n-gia-min,  
and Azariah, Ezra, and Meshullam,  
and Azariah, Ezra, and Meshullam,**
- 34 Sê-ma-gia, Giê-rê-mi,  
Judah, and Benjamin, and Shemaiah, and Jeremiah,  
Judah, and Benjamin, and Shemaiah, and Jeremiah;**
- 35 và mấy con trai của những thầy tế lễ cầm kèn: Xa-cha-ri, con trai của Giô-na-than, cháu của Sê-ma-gia, cháu của Mát-ta-nia, chít của Mi-chê; Mi-chê là con trai của Xác-cua, cháu của A-sáp,  
and certain of the priests' sons with trumpets: Zechariah the son of Jonathan, the son of Shemaiah, the son of Mattaniah, the son of Micaiah, the son of Zaccur, the son of Asaph;  
and of the sons of the priests with trumpets, Zechariah son of Jonathan, son of Shemaiah, son of Mattaniah, son of Michaiah, son of Zaccur, son of Asaph,**
- 36 cùng các anh em người, là Sê-ma-gia, A-xa-rên, Mi-ta-lai, Ghi-la-lai, Ma-ai, Nê-tha-nê-ên, Giu-đa, và Ha-na-ni, cầm những nhạc khí của Đa-vít, người của Đức Chúa Trời; và E-xơ-ra, người văn sĩ, đi ở đằng trước chúng.  
and his brothers, Shemaiah, and Azarel, Milalai, Gilalai, Maai, Nethanel, and Judah, Hanani, with the musical instruments of David the man of God; and Ezra the scribe was before them.  
and his brethren Shemaiah, and Azarael, Milalai, Gilalai, Maai, Nethaneel, and Judah, Hanani, with instruments of song of David the man of God, and Ezra the scribe [is] before them;**

- 37** Từ cửa Suối, ở ngay mặt, chúng đi thẳng lên các nấc thành Đa-vít, tại nơi dốc vách thành ở trên đền Đa-vít, và đến cửa Nước về phía đông.  
By the spring gate, and straight before them, they went up by the stairs of the city of David, at the ascent of the wall, above the house of David, even to the water gate eastward.  
and by the gate of the fountain and over-against them, they have gone up by the steps of the city of David, at the going up of the wall beyond the house of David, and unto the water-gate eastward.
- 38** Còn tốp cảm tạ thứ nhì đi trên vách thành đối ngang lại với tốp thứ nhất, còn tôi đi ở sau họ với phân nửa dân sự, từ tháp các Lò cho đến vách rộng,  
The other company of those who gave thanks went to meet them, and I after them, with the half of the people, on the wall, above the tower of the furnaces, even to the broad wall, And the second thanksgiving company that is going over-against, and I after it, and half of the people on the wall from beyond the tower of the furnaces and unto the broad wall,
- 39** đi qua trên cửa Ep-ra-im, g n bên cửa Cũ, cửa Cá, tháp Ha-na-nê-ên, và tháp Mê -a, đến cửa Chiên. Chúng dừng lại tại cửa Ngục.  
and above the gate of Ephraim, and by the old gate, and by the fish gate, and the tower of Hananel, and the tower of Hammeah, even to the sheep gate: and they stood still in the gate of the guard.  
and from beyond the gate of Ephraim, and by the old-gate, and by the fish-gate, and the tower of Hananeel, and the tower of Meah, and unto the sheep-gate -- and they have stood at the prison-gate.
- 40** Đoạn, hai tốp cảm tạ dừng lại trong đền Đức Chúa Trời, tôi và phân nửa quan trưởng theo tôi cũng làm vậy,  
So stood the two companies of those who gave thanks in the house of God, and I, and the half of the rulers with me;  
And the two thanksgiving companies stand in the house of God, and I and half of the prefects with me,
- 41** và những thầy tế lễ cầm kèn, là Ê-lê -a-kim, Ma -a-sê-nai, Min-gia-min, Mi-chê, Ê-li-ô-ê-nai, Xa-cha-ri, và Ha-na-nia;  
and the priests, Eliakim, Maaseiah, Miniamin, Micaiah, Elioenai, Zechariah, and Hananiah, with trumpets;  
and the priests, Eliakim, Maaseiah, Miniamin, Michaiah, Elioenai, Zechariah, Hananiah, with trumpets,
- 42** lại có Ma -a-sê-gia, Sê-ma-gia, Ê-lê -a-xa, U-xi, Giô-ha-nan, Manh-ki-gia, Ê-lam, và Ê-xe. Những kẻ ca hát tiếng lớn, có Dít-ra-bia dẫn dắt.  
and Maaseiah, and Shemaiah, and Eleazar, and Uzzi, and Jehohanan, and Malchijah, and Elam, and Ezer. The singers sang loud, with Jezrahiah their overseer.  
and Masseiah, and Shemaiah, and Eleazar, and Uzzi, and Jehohanan, and Malchijah, and Elam, and Ezer, and the singers sound, and Jezrahiah the inspector;



- 43 Trong ngày đó, chúng dâng những của lễ trọng thể và vui vẻ; vì Đức Chúa Trời đã khiến cho chúng vui mừng khắp nơi; các người đàn bà và con trẻ cũng vui mừng nữa; sự vui mừng của thành Giê-ru-sa-lem vang ra rất xa.**  
**They offered great sacrifices that day, and rejoiced; for God had made them rejoice with great joy; and the women also and the children rejoiced: so that the joy of Jerusalem was heard even afar off.**  
**and they sacrifice on that day great sacrifices and rejoice, for God hath made them rejoice [with] great joy, and also, the women and the children have rejoiced, and the joy of Jerusalem is heard -- unto a distance.**
- 44 Trong ngày đó, người ta lập kẻ coi sóc các phòng kho tàng về của lễ dâng giơ lên, về của đầu mùa, về thuế một phần mười, dâng vào nó, tùy theo đồng của các thành, phần của những thầy tế lễ và người Lê-vi, mà luật pháp đã chỉ định; vì Giu-đa vui mừng như những thầy tế lễ và người Lê-vi đứng hầu việc.**  
**On that day were men appointed over the chambers for the treasures, for the heave-offerings, for the first-fruits, and for the tithes, to gather into them, according to the fields of the cities, the portions appointed by the law for the priests and Levites: for Judah rejoiced for the priests and for the Levites who waited.**  
**And certain are appointed on that day over the chambers for treasures, for heave-offerings, for first-fruits, and for tithes, to gather into them out of the fields of the cities the portions of the law for priests, and for Levites, for the joy of Judah [is] over the priests, and over the Levites, who are standing up.**
- 45 Chúng luôn với những kẻ ca hát và kẻ giữ cửa đều giữ trách nhiệm của Đức Chúa Trời, và việc dọn mình thánh sạch, tùy theo mạng lệnh của Đa-vít và Sa-lô-môn, con trai người.**  
**They kept the charge of their God, and the charge of the purification, and [so did] the singers and the porters, according to the commandment of David, and of Solomon his son.**  
**And the singers and the gatekeepers keep the charge of their God, even the charge of the cleansing -- according to the command of David [and] Solomon his son,**
- 46 Vì ngày xưa, về đời Đa-vít và A-sáp, có những quan trưởng coi sóc những kẻ ca hát, và có bài hát khen ngợi cảm tạ Đức Chúa Trời.**  
**For in the days of David and Asaph of old there was a chief of the singers, and songs of praise and thanksgiving to God.**  
**for in the days of David and Asaph of old [were] heads of the singers, and a song of praise and thanksgiving to God.**
- 47 Trong đời Xô-rô-ba-bên và Nê-hê-mi, cả Y-sơ-ra-ên đều cấp phần cho kẻ ca hát và người canh giữ cửa, ngày nào cần dùng theo ngày nấy; cũng để riêng phần của người Lê-vi, và người Lê-vi để riêng phần của con cháu A-rôn.**  
**All Israel in the days of Zerubbabel, and in the days of Nehemiah, gave the portions of the singers and the porters, as every day required: and they set apart [that which was] for the Levites; and the Levites set apart [that which was] for the sons of Aaron.**  
**And all Israel in the days of Zerubbabel, and in the days of Nehemiah, are giving the portions of the singers, and of the gatekeepers, the matter of a day in its day, and are sanctifying to the Levites, and the Levites are sanctifying to the sons of Aaron.**

- 1** Trong ngày đó, người ta đọc sách Môi-se có dân sự nghe; trong đó có chép rằng người Am-môn và người Mô-áp đời đời không được vào hội của Đức Chúa Trời,  
**On that day they read in the book of Moses in the audience of the people; and therein was found written, that an Ammonite and a Moabite should not enter into the assembly of God forever,**  
**On that day there was read in the book of Moses, in the ears of the people, and it hath been found written in it that an Ammonite and Moabite doth not come into the assembly of God -- unto the age,**
- 2** bởi vì chúng nó không đem bánh và nước đến đón dân Y-sơ-ra-ên, song dùng bạc thỉnh Ba-la-am đến rửa sả dân Y-sơ-ra-ên (nhưng Đức Chúa Trời chúng tôi đổi sự rửa sả ra sự phước hạnh).  
**because they didn't meet the children of Israel with bread and with water, but hired Balaam against them, to curse them: however our God turned the curse into a blessing. because they have not come before the sons of Israel with bread and with water, and hire against them Balaam to revile them, and our God turneth the reviling into a blessing.**
- 3** Xảy khi chúng đã nghe luật pháp rồi, bèn phân rẽ khỏi Y-sơ-ra-ên các dân ngoại bang.  
**It came to pass, when they had heard the law, that they separated from Israel all the mixed multitude.**  
**And it cometh to pass, at their hearing the law, that they separate all the mixed people from Israel.**
- 4** Và, trước việc đó, thầy tế lễ Ê-li-a-síp, mà đã được lập coi sóc các phòng của đền Đức Chúa Trời chúng tôi,  
**Now before this, Eliashib the priest, who was appointed over the chambers of the house of our God, being allied to Tobiah,**  
**And before this Eliashib the priest, appointed over chambers of the house of our God, [is] a relation of Tobiah,**
- 5** và là bà con với Tô-bi-gia, có sắm sửa cho người ấy một cái phòng lớn, là nơi trước người ta dùng để những của lễ chay, hương liệu, khí dụng, thuế một phần mười về lúa mì, rượu mới, và dầu, tức những vật theo lệ đã định cho người Lê-vi, kẻ ca hát, và người canh giữ cửa, luôn với của lễ dâng giơ lên của thầy tế lễ.  
**had prepared for him a great chamber, where before they laid the meal-offerings, the frankincense, and the vessels, and the tithes of the grain, the new wine, and the oil, which were given by commandment to the Levites, and the singers, and the porters; and the heave-offerings for the priests.**  
**and he maketh for him a great chamber, and there they were formerly putting the present, the frankincense, and the vessels, and the tithe of the corn, the new wine, and the oil -- the commanded thing of the Levites, and the singers, and the gatekeepers -- and the heave-offering of the priests.**
- 6** Khi các điều đó xảy đến thì không có tôi ở tại Giê-ru-sa-lem; vì nhằm năm thứ ba mươi hai đời At-ta-x t-xe, vua Ba-by-lôn, tôi mắc phải trở về cùng vua; cuối một ít lâu, tôi có xin phép vua đặng đi.  
**But in all this [time] I was not at Jerusalem; for in the two and thirtieth year of Artaxerxes king of Babylon I went to the king: and after certain days asked I leave of the king, And during all this I was not in Jerusalem, for in the thirty and second year of Artaxerxes king of Babylon did I come unto the king, and at the end of days I have asked of the king,**

- 7** Tôi đến Giê-ru-sa-lem, bèn hiểu điều ác mà Ê-li -a-síp vì Tô-bi-gia đã làm ra, vì có sắm sửa cho người một cái phòng trong hành lang của đền Đức Chúa Trời.  
and I came to Jerusalem, and understood the evil that Eliashib had done for Tobiah, in preparing him a chamber in the courts of the house of God.  
and I come in to Jerusalem, and understand concerning the evil that Eliashib hath done for Tobiah, to make to him a chamber in the courts of the house of God,
- 8** Tôi thấy điều đó lấy làm cực tẻ, nên quăng ra khỏi phòng ấy các vật dụng của nhà Tô-bi-  
It grieved me sore: therefore I cast forth all the household stuff of Tobiah out of the chamber.  
and it is very displeasing to me, and I cast all the vessels of the house of Tobiah without, out of the chamber,
- 9** Đoạn, tôi biểu người ta dọn cái phòng ấy cho sạch sẽ; kẻ ấy tôi đem vào lại các khí dụng của đền Đức Chúa Trời, của lễ chay và hương liệu.  
Then I commanded, and they cleansed the chambers: and there brought I again the vessels of the house of God, with the meal-offerings and the frankincense.  
and I speak, and they cleanse the chambers, and I bring back thither the vessels of the house of God with the present and the frankincense.
- 10** Tôi cũng hay rằng người ta không có cấp các phần của người Lê-vi cho họ; vì vậy, những kẻ ca hát và người Lê-vi hầu việc, ai nấy đều đã trốn về đồng ruộng mình.  
I perceived that the portions of the Levites had not been given them; so that the Levites and the singers, who did the work, were fled everyone to his field.  
And I know that the portions of the Levites have not been given, and they flee each to his field -- the Levites and the singers, doing the work.
- 11** Tôi bèn quở trách các quan trưởng, mà rằng: Có sao đền của Đức Chúa Trời bị bỏ như vậy? Đoạn, tôi hiệp lại chúng mà đặt họ trong chức cũ mình.  
Then contended I with the rulers, and said, Why is the house of God forsaken? I gathered them together, and set them in their place.  
And I strive with the prefects, and say, 'Wherefore hath the house of God been forsaken?' and I gather them, and set them on their station;
- 12** Bấy giờ, cả Giu-đa đều đem đến trong kho thuế một phần mười về lúa mì, rượu mới, và  
Then brought all Judah the tithe of the grain and the new wine and the oil to the treasuries.  
and all Judah have brought in the tithe of the corn, and of the new wine, and of the oil, to the treasuries.
- 13** Tôi đặt Sê-lê-mia, thầy tế lễ Xa-đốc, ký lục, và Phê-đa-gia trong các người Lê-vi, coi các kho tàng; còn Ha-nan, con trai của Xác-cua, cháu Mát-ta-nia, làm phó; các người ấy được kể là trung thành, và bổn phận chúng là phân phát vật cho anh em mình.  
I made treasurers over the treasuries, Shelemiah the priest, and Zadok the scribe, and of the Levites, Pedaiah: and next to them was Hanan the son of Zaccur, the son of Mattaniah; for they were counted faithful, and their business was to distribute to their brothers.

And I appoint treasurers over the treasuries, Shelemiah the priest, and Zadok the scribe, and Pedaiah of the Levites; and by their hand [is] Hanan son of Zaccur, son of Mattaniah, for stedfast they have been reckoned, and on them [it is] to give a portion to their brethren.

- 14 Đức Chúa Trời tôi ôi! vì có điều này, xin nhớ đến tôi, và chớ bôi xóa các việc tốt lành mà tôi đã làm vì đền của Đức Chúa Trời tôi và về điều phải gìn giữ tại đó.  
Remember me, my God, concerning this, and don't wipe out my good deeds that I have done for the house of my God, and for the observances of it.  
Be mindful of me, O my God, for this, and do not blot out my kind acts that I have done, for the house of my God, and for its charges.**
- 15 Về lúc đó, tôi thấy trong Giu-đa, mấy người ép nho nơi máy ép rượu nhằm ngày sa-bát, đem bó lúa mình vào, chõ nó trên lửa, và cũng chõ rượu, trái nho, trái vả, và các vật nặng, mà đem về Giê-ru-sa-lem trong ngày sa-bát. Ngày chúng nó bán vật thực ấy, tôi có làm chứng nghịch cùng chúng nó.  
In those days saw I in Judah some men treading wine-presses on the Sabbath, and bringing in sheaves, and lading donkeys [therewith]; as also wine, grapes, and figs, and all manner of burdens, which they brought into Jerusalem on the Sabbath day: and I testified [against them] in the day in which they sold victuals.  
In those days I have seen in Judah those treading wine-vats on sabbath, and bringing in the sheaves, and lading on the asses, and also, wine, grapes, and figs, and every burden, yea, they are bringing in to Jerusalem on the sabbath-day, and I testify in the day of their selling provision.**
- 16 Cũng có người Ty-rơ ở tại đó, đem cá và các thứ hàng hóa đến bán cho người Giu-đa và tại thành Giê-ru-sa-lem trong ngày sa-bát.  
There lived men of Tyre also therein, who brought in fish, and all manner of wares, and sold on the Sabbath to the children of Judah, and in Jerusalem.  
And the Tyrians have dwelt in it, bringing in fish, and every ware, and selling on sabbath to the sons of Judah and in Jerusalem.**
- 17 Bấy giờ tôi quở trách các người tước vị Giu-đa, mà rằng: Việc xấu xa các người làm đây là chi, mà làm cho ô uế ngày sa-bát?  
Then I contended with the nobles of Judah, and said to them, What evil thing is this that you do, and profane the Sabbath day?  
And I strive with the freemen of Judah, and say to them, `What [is] this evil thing that ye are doing, and polluting the sabbath-day?**
- 18 Tổ phụ các người há chẳng đã làm như vậy sao? Nền nổi Đức Chúa Trời há chẳng có dẫn tai họa kia đến trên chúng ta và trên thành này ư? Còn các người làm ô uế ngày sa-bát mà tăng thêm cơn thịnh nộ cho Y-sơ-ra-ên!  
Didn't your fathers do thus, and did not our God bring all this evil on us, and on this city? yet you bring more wrath on Israel by profaning the Sabbath.  
Thus did not your fathers do? and our God bringeth in on us all this evil, and on this city, and ye are adding fierceness on Israel, to pollute the sabbath.`**

- 19** Ay v y, khi các cửa Giê-ru-sa-lem khởi khuất trong bóng tối trước ngày sa-bát, tôi bèn truyền người ta đóng cửa lại và dặn biểu chúng nó chỉ mở nó ra sau ngày sa-bát; lại cất đặt mấy kẻ trong đầy tớ tôi giữ cửa để không ai gánh chõ đồ vào thành trong ngày sa-bát. It came to pass that, when the gates of Jerusalem began to be dark before the Sabbath, I commanded that the doors should be shut, and commanded that they should not be opened until after the Sabbath: and some of my servants set I over the gates, that there should no burden be brought in on the Sabbath day. And it cometh to pass, when the gates of Jerusalem have been dark before the sabbath, that I speak, and the doors are shut, and I say, that they do not open them till after the sabbath; and of my servants I have stationed at the gates; there doth not come in a burden on the sabbath-day.
- 20** Vậy, kẻ buôn người bán các thứ hàng hóa một hai lần ban đêm phải ngủ ở ngoài thành Giê-ru-sa-lem. So the merchants and sellers of all kind of wares lodged outside of Jerusalem once or twice. And they lodge -- the merchants and sellers of all ware -- at the outside of Jerusalem, once or twice,
- 21** Đoạn, tôi quở trách chúng nó mà rằng: Có sao các người ban đêm ngủ tại trước vách thành như vậy? Nếu các người còn làm nữa, tất cả sẽ tra tay trên các người. Từ lúc đó về sau, chúng nó không có đến nhằm ngày sa-bát nữa. Then I testified against them, and said to them, Why lodge you about the wall? if you do so again, I will lay hands on you. From that time forth came they no more on the Sabbath. and I testify against them, and say unto them, `Wherefore are ye lodging over-against the wall? if ye repeat [it], a hand I put forth upon you;` from that time they have not come in on the sabbath.
- 22** Tôi dạy biểu người Lê-vi và đến canh giữ các cửa, đặng biệt ngày sa-bát ra thánh. Hỡi Đức Chúa Trời tôi ôi! xin hãy vì tôi nhớ đến điều đó, và xin thương xót tôi tùy sự nhân từ lớn lao của Ngài. I commanded the Levites that they should purify themselves, and that they should come and keep the gates, to sanctify the Sabbath day. Remember to me, my God, this also, and spare me according to the greatness of your lovingkindness. And I say to the Levites, that they be cleansed, and, coming in, keeping the gates, to sanctify the sabbath-day. Also, this, remember for me, O my God, and have pity on me, according to the abundance of Thy kindness.
- 23** Cũng trong lúc đó, tôi thấy những người Giu-đa lấy đờn bà Ach-ốt, Am-môn, và Mô-áp, làm vợ; In those days also saw I the Jews who had married women of Ashdod, of Ammon, [and] of Moab: Also, in those days, I have seen the Jews [who] have settled women of Ashdod, of Ammon, of Moab.

- 24** con cái của chúng nó nói phần nửa tiếng Ach-ốt, không biết nói tiếng Giu-đa, nhưng nói tùy theo tiếng của dân này hay là dân kia.  
and their children spoke half in the speech of Ashdod, and could not speak in the Jews' language, but according to the language of each people.  
And of their sons, half are speaking Ashdoditish -- and are not knowing to speak Jewish -- and according to the language of people and people.
- 25** Tôi quở trách chúng nó, rủa sả chúng nó, đánh đập một vài người trong chúng nó, nhổ tóc chúng nó biểu chúng nó chỉ Đức Chúa Trời thề, mà rằng: Các người sẽ không gả con gái mình cho con trai họ, hay là cưới con gái họ cho con trai mình, hoặc là cưới cho chánh mình các người!  
I contended with them, and cursed them, and struck certain of them, and plucked off their hair, and made them swear by God, [saying], You shall not give your daughters to their sons, nor take their daughters for your sons, or for yourselves.  
And I strive with them, and declare them vile, and smite certain of them, and pluck off their hair, and cause them to swear by God, `Ye do not give your daughters to their sons, nor do ye take of their daughters to your sons, and to yourselves.
- 26** Sa-lô-môn, vua Y-sơ-ra-ên há chẳng có phạm tội trong điều đó sao? Và, trong nhiều dân tộc không có một vua nào giống như người; người được Đức Chúa Trời đặt người làm vua trên cả Y-sơ-ra-ên: dẫu vậy, người cũng bị đòn bà ngoại bang xui cho phạm tội!  
Did not Solomon king of Israel sin by these things? yet among many nations was there no king like him, and he was beloved of his God, and God made him king over all Israel: nevertheless even him did foreign women cause to sin.  
`By these did not Solomon king of Israel sin? and among the many nations there was no king like him, and beloved by his God he was, and God maketh him king over all Israel -- even him did the strange women cause to sin.
- 27** Chúng ta há sẽ nghe theo các người mà làm những điều ác lớn này, lấy người đòn bà ngoại bang mà vi phạm cùng Đức Chúa Trời chúng ta sao?  
Shall we then listen to you to do all this great evil, to trespass against our God in marrying foreign women?  
And to you do we hearken to do all this great evil, to trespass against our God, to settle strange women?
- 28** Có một trong các con trai của Giô-gia-đa, cháu Ê-li -a-síp, thầy tế lễ thượng phẩm, là rể của San-ba-lát, người Hô-rôn; vì có ấy tôi đuổi hẩn khỏi tôi.  
One of the sons of Joiada, the son of Eliashib the high priest, was son-in-law to Sanballat the Horonite: therefore I chased him from me.  
And [one] of the sons of Joiada son of Eliashib the high priest, [is] son-in-law to Sanballat the Horonite, and I cause him to flee from off me.
- 29** Hỡi Đức Chúa Trời tôi ôi! xin nhớ lại chúng nó, vì chúng nó đã làm ô uế chức tế lễ và sự giao ước của chức tế lễ và của người Lê-vi.  
Remember them, my God, because they have defiled the priesthood, and the covenant of the priesthood, and of the Levites.  
Be mindful of them, O my God, for the redeemed of the priesthood, and the covenant of the priesthood, and of the Levites.

- 30** Như vậy, tôi dọn sạch chúng cho khỏi các kẻ ngoại bang, và định ban thứ cho những thầy tế lễ và người Lê-vi, mỗi người trong chức việc mình;  
**Thus cleansed I them from all foreigners, and appointed charges for the priests and for the Levites, everyone in his work;**  
**And I have cleansed them from every stranger, and appoint charges to priests and to Levites, each in his work,**
- 31** cũng khiến dân sự dâng củi theo kỳ nhất định và các thổ sản đầu mùa. Đức Chúa Trời tôi ôi, xin hãy nhớ đến tôi mà làm ơn cho tôi!  
**and for the wood-offering, at times appointed, and for the first-fruits. Remember me, my God, for good.**  
**and for the wood-offering at appointed times, and for first-fruits. Be mindful of me, O my God, for good.**
- 1** Xảy trong đời vua A-suê-ru, tức A-suê-ru kia mà cai trị trên một trăm hai mươi bảy tỉnh, từ An-ô cho đến Ê-thi-ô-bi,  
**Now it happened in the days of Ahasuerus (this is Ahasuerus who reigned from India even to Ethiopia, over one hundred twenty-seven provinces),**  
**And it cometh to pass, in the days of Ahasuerus -- he [is] Ahasuerus who is reigning from Hodu even unto Cush, seven and twenty and a hundred provinces --**
- 2** khi vua ngự ngôi vương quốc tại Su-sơ, kinh đô người,  
**that in those days, when the king Ahasuerus sat on the throne of his kingdom, which was in Shushan the palace,**  
**in those days, at the sitting of the king Ahasuerus on the throne of his kingdom, that [is] in Shushan the palace,**
- 3** nhằm năm thứ ba đời trị vì mình, người bày ra một bữa tiệc yến cho hết thầy quan trưởng và thần bộc mình. Đạo binh nước Phe-rơ-sơ và Mê-đi, các bậc sang trọng cùng các quan cai của hàng tỉnh đều ở trước mặt người.  
**in the third year of his reign, he made a feast to all his princes and his servants; the power of Persia and Media, the nobles and princes of the provinces, being before him;**  
**in the third year of his reign, he hath made a banquet to all his heads and his servants; of the force of Persia and Media, the chiefs and heads of the provinces [are] before him,**
- 4** Trong nhiều ngày, tức trong một trăm tám mươi ngày, người bày tỏ sự giàu có sang trọng của nước và sự oai nghi rực rỡ của người.  
**when he showed the riches of his glorious kingdom and the honor of his excellent majesty many days, even one hundred eighty days.**  
**in his shewing the wealth of the honour of his kingdom, and the glory of the beauty of his greatness, many days -- eighty and a hundred days.**
- 5** Khi các ngày đó đã qua rồi, vua bày đãi hết dân sự đương có ở tại kinh đô Su-sơ, hoặc lớn hay nhỏ, một cuộc yến tiệc bảy ngày, tại nơi hành lang của thượng uyển.  
**When these days were fulfilled, the king made a feast to all the people who were present in Shushan the palace, both great and small, seven days, in the court of the garden of the king's palace.**  
**And at the fulness of these days hath the king made to all the people who are found in Shushan the palace, from great even unto small, a banquet, seven days, in the court of the garden of the house of the king --**

- 6** Tư bề có treo màn trướng sắc trắng, xanh lá cây, và xanh da trời, dùng dây gai màu trắng và màu tím cột vào vòng bạc và trụ cẩm thạch; các giường sập bằng vàng và bạc, đặt trên nền lót cẩm thạch đỏ và trắng, ngọc phụng và cẩm thạch đen.  
[There were hangings of] white [cloth], [of] green, and [of] blue, fastened with cords of fine linen and purple to silver rings and pillars of marble: the couches were of gold and silver, on a pavement of red, and white, and yellow, and black marble.  
white linen, white cotton, and blue, fastened with cords of fine linen and purple on rings of silver, and pillars of marble, couches of gold, and of silver, on a pavement of smaragdus, and white marble, and mother-of-pearl, and black marble --
- 7** Người ta đãi uống bằng chén vàng, những chén nhiều thứ khác nhau, và có ngự tửu rất nhiều, cho xứng đáng theo bực giàu sang của vua.  
They gave them drink in vessels of gold (the vessels being diverse one from another), and royal wine in abundance, according to the bounty of the king.  
and the giving of drink in vessels of gold, and the vessels [are] divers vessels, and the royal wine [is] abundant, as a memorial of the king.
- 8** Người ta uống rượu tùy theo lệnh truyền chẳng ai ép phải uống; vì vua đã truyền các thần tể cung điện hãy làm tùy ý của mỗi người muốn.  
The drinking was according to the law; none could compel: for so the king had appointed to all the officers of his house, that they should do according to every man's pleasure.  
And the drinking [is] according to law, none is pressing, for so hath the king appointed for every chief one of his house, to do according to the pleasure of man and man.
- 9** Hoàng hậu Vả-thi cũng đãi một bữa tiệc cho các người nữ tại cung vua A-suê-ru.  
Also Vashti the queen made a feast for the women in the royal house which belonged to king Ahasuerus.  
Also Vashti the queen hath made a banquet for women, in the royal house that the king Ahasuerus hath.
- 10** Qua ngày thứ bảy, vua uống rượu, hứng lòng rồi, bèn truyền cho Mê-hu-man, Bít-tha, Hạc-bô-na, Biếc-tha, A-bác-tha, Xê-thạt và Cạt-cách, tức bảy hoạn quan hầu-chức vua A-suê-  
On the seventh day, when the heart of the king was merry with wine, he commanded Mehuman, Biztha, Harbona, Bigtha, and Abagtha, Zethar, and Carcass, the seven chamberlains who ministered in the presence of Ahasuerus the king,  
On the seventh day, as the heart of the king is glad with wine, he hath said to Mehuman, Biztha, Harbona, Bigtha, and Abagtha, Zethar, and Carcas, the seven eunuchs who are ministering in the presence of the king Ahasuerus,
- 11** dẫn hoàng hậu Vả-thi đến trước mặt vua, đội mão triều hoàng hậu, đặt tỏ ra phết lịch sự của bà cho dân sự và cho các quan trưởng xem thấy; vì tướng mạo bà rất tốt đẹp.  
to bring Vashti the queen before the king with the crown royal, to show the peoples and the princes her beauty; for she was beautiful to look on.  
to bring in Vashti the queen before the king, with a royal crown, to shew the peoples and the heads her beauty, for she [is] of good appearance,



- 12** Nhưng hoàng hậu Vả-thi không khứng đến theo mạng của vua truyền bởi các hoạn quan. Vua bèn nổi giận dữ, phát nóng nả trong lòng.  
But the queen Vashti refused to come at the king`s commandment by the chamberlains: therefore was the king very angry, and his anger burned in him.  
and the queen Vashti refuseth to come in at the word of the king that [is] by the hand of the eunuchs, and the king is very wroth, and his fury hath burned in him.
- 13** Vả, thường khi vua có sự gì, bèn hỏi bàn các người rõ luật thông pháp.  
Then the king said to the wise men, who knew the times, (for so was the king`s manner toward all who knew law and judgment;  
And the king saith to wise men, knowing the times -- for so [is] the word of the king before all knowing law and judgment,
- 14** Những quan kế cận vua hơn hết là Cạt-sê-na, Sê-thạt, At-ma-tha, Ta-r-si, Mê-re, Mạt-sê-na, Mê-mu-can, tức bảy quan trưởng của nước Phe-rơ-sơ và Mê-đi, thường thấy mặt vua và ngồi bực cao nhất trong nước.  
and the next to him were Carshena, Shethar, Admatha, Tarshish, Meres, Marsena, and Memucan, the seven princes of Persia and Media, who saw the king`s face, and sat first in the kingdom),  
and he who is near unto him [is] Carshena, Shethar, Admatha, Tarshish, Meres, Marsena, Memucan, seven heads of Persia and Media seeing the face of the king, who are sitting first in the kingdom --
- 15** Bấy giờ vua hỏi chúng rằng: Hoàng hậu Vả-thi chẳng có vâng theo mạng lệnh của vua A-suê-ru cậy các hoạn quan truyền cho; vậy thì theo luật pháp chúng ta phải xử bà thế  
What shall we do to the queen Vashti according to law, because she has not done the bidding of the king Ahasuerus by the chamberlains?  
`According to law, what -- to do with queen Vashti, because that she hath not done the saying of the king Ahasuerus by the hand of the eunuchs?`
- 16** Mê-mu-can thưa trước mặt vua và các quan trưởng rằng: Vả-thi chẳng những làm mất lòng vua mà thôi, nhưng lại hết thảy những quan trưởng, và dân sự ở trong các tỉnh của vua A-suê-ru;  
Memucan answered before the king and the princes, Vashti the queen has not done wrong to the king only, but also to all the princes, and to all the peoples who are in all the provinces of the king Ahasuerus.  
And Memucan saith before the king and the heads, `Not against the king by himself hath Vashti the queen done perversely, but against all the heads, and against all the peoples that [are] in all provinces of the king Ahasuerus;
- 17** vì việc này đồn ra trong các người nữ, khiến họ khinh bỉ chồng mình, nói rằng vua A-suê-ru có biểu dẫn hoàng hậu Vả-thi đến trước mặt vua, mà nàng không có đến.  
For this deed of the queen will come abroad to all women, to make their husbands contemptible in their eyes, when it shall be reported, The king Ahasuerus commanded Vashti the queen to be brought in before him, but she didn`t come.  
for go forth doth the word of the queen unto all the women, to render their husbands contemptible in their eyes, in their saying, The king Ahasuerus said to bring in Vashti the queen before him, and she did not come;

- 18 Ngày nay, các vợ quan trưởng Phe-rơ-sơ và Mê-đi mà đã hay việc hoàng hậu đã làm, cũng sẽ nói một cách với chồng mình, rồi sẽ có lắm điều khinh bỉ và cơn giận.**  
**This day will the princesses of Persia and Media who have heard of the deed of the queen say [the like] to all the king`s princes. So [will there arise] much contempt and wrath. yea, this day do princesses of Persia and Media, who have heard the word of the queen, say [so] to all heads of the king, even according to the sufficiency of contempt and wrath.**
- 19 Nếu đẹp ý vua, khá giáng chiếu chỉ, chép vào trong sách luật pháp của nước Phe-rơ-sơ và Mê-đi, chẳng hề hay đổi đặng, rằng Vả-thi sẽ chẳng còn vào đến trước mặt vua A-suê-ru nữa; vua khá ban vị hoàng hậu của Vả-thi cho một người khác tốt hơn nàng.**  
**If it please the king, let there go forth a royal commandment from him, and let it be written among the laws of the Persians and the Medes, that it not be altered, that Vashti come no more before king Ahasuerus; and let the king give her royal estate to another who is better than she.**  
**If to the king [it be] good, there goeth forth a royal word from before him, and it is written with the laws of Persia and Media, and doth not pass away, that Vashti doth not come in before the king Ahasuerus, and her royalty doth the king give to her companion who [is] better than she;**
- 20 Khi chiếu chỉ của vua đã làm được truyền khắp trong nước, vì nước thật rộng lớn, thì các người vợ tất phải tôn kính chồng mình, từ người sang trọng cho đến kẻ nhỏ hèn.**  
**When the king`s decree which he shall make shall be published throughout all his kingdom (for it is great), all the wives will give to their husbands honor, both to great and and the sentence of the king that he maketh hath been heard in all his kingdom -- for it [is] great -- and all the wives give honour to their husbands, from great even unto small.**
- 21 Lời này đẹp ý vua và các quan trưởng; vua bèn làm theo lời của Mê-mu-can đã luận,**  
**The saying pleased the king and the princes; and the king did according to the word of Memucan:**  
**And the thing is good in the eyes of the king, and of the princes, and the king doth according to the word of Memucan,**
- 22 hạ chiếu cho các tỉnh của vua, theo chữ và tiếng của mỗi tỉnh mỗi dân, mà bảo rằng mỗi người đồn ông phải làm chủ nhà mình, và lấy tiếng bốn xứ mình mà dạy biểu.**  
**for he sent letters into all the king`s provinces, into every province according to the writing of it, and to every people after their language, that every man should bear rule in his own house, and should speak according to the language of his people.**  
**and sendeth letters unto all provinces of the king, unto province and province according to its writing, and unto people and people according to its tongue, for every man being head in his own house -- and speaking according to the language of his people.**
- 1 Sau các việc ấy, khi cơn thịnh nộ vua A-suê-ru đã nguôi lại, thì người bèn nhớ lại Vả-thi, và việc nàng đã làm, cùng sự đã chỉ định cho nàng.**  
**After these things, when the wrath of king Ahasuerus was pacified, he remembered Vashti, and what she had done, and what was decreed against her.**  
**After these things, at the ceasing of the fury of the king Ahasuerus, he hath remembered Vashti, and that which she did, and that which hath been decreed concerning her;**

- 2 Các cận thần vua thưa rằng: Khá tìm cho vua những người nữ đồng trinh tốt đẹp; Then said the king's servants who ministered to him, Let there be beautiful young virgins sought for the king: and servants of the king, his ministers, say, `Let them seek for the king young women, virgins, of good appearance,**
- 3 và xin vua hãy sai khiến những quan đi khắp các tỉnh của nước vua, nhóm hiệp hết thảy những người nữ đồng trinh tốt đẹp, đến Su-sơ, là kinh đô, dẫn vào hậu cung, và giao phó cho Hê-gai, hoạn quan của vua, thái giám những cung phi; rồi phát cho chúng những hương phẩm cần dùng cho sự tẩy uế; and let the king appoint officers in all the provinces of his kingdom, that they may gather together all the beautiful young virgins to Shushan the palace, to the house of the women, to the custody of Hegai the king's chamberlain, keeper of the women; and let their things for purification be given them; and the king doth appoint inspectors in all provinces of his kingdom, and they gather every young woman -- virgin, of good appearance -- unto Shushan the palace, unto the house of the women, unto the hand of Hege eunuch of the king, keeper of the women, and to give their purifications,**
- 4 hễ con gái trẻ nào được đẹp lòng vua khá lập làm hoàng hậu thế cho Vả-thi. Lời ấy đẹp lòng vua; vua bèn làm như vậy. and let the maiden who pleases the king be queen instead of Vashti. The thing pleased the king; and he did so. and the young woman who is good in the eyes of the king doth reign instead of Vashti;` and the thing is good in the eyes of the king, and he doth so.**
- 5 Ở tại kinh đô Su-sơ, có một người Giu-đa, tên là Mạc-đô-chê, con trai của Giai-rơ, cháu của Si-mê -i, chất của Kích, người Bên-gia-min, There was a certain Jew in Shushan the palace, whose name was Mordecai, the son of Jair, the son of Shimei, the son of Kish, a Benjamite, A man, a Jew, there hath been in Shushan the palace, and his name [is] Mordecai son of Jair, son of Shimei, son of Kish, a Benjamite --**
- 6 người bị bắt dẫn khỏi Giê-ru-sa-lem với những kẻ bị bắt làm phu tù đồng một lượt với Giê-cô-ni-a, vua Giu-đa, mà Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lô, đã bắt làm phu tù. who had been carried away from Jerusalem with the captives who had been carried away with Jeconiah king of Judah, whom Nebuchadnezzar the king of Babylon had carried who had been removed from Jerusalem with the removal that was removed with Jeconiah king of Judah, whom Nebuchadnezzar king of Babylon removed --**
- 7 Người bảo dưỡng Ha-đa-xa (tức Ê-xơ-tê) con gái của cậu mình, vì nàng không có cha mẹ. Người thiếu nữ ấy là tốt tươi hình dạng, đẹp để dung nhan. Vậy, khi cha mẹ nàng đã qua đời rồi, Mạc-đô-chê nhận nàng làm con gái mình. He brought up Hadassah, who is, Esther, his uncle's daughter: for she had neither father nor mother, and the maiden was fair and beautiful; and when her father and mother were dead, Mordecai took her for his own daughter. and he is supporting Hadassah -- she [is] Esther -- daughter of his uncle, for she hath neither father nor mother, and the young woman [is] of fair form, and of good appearance, and at the death of her father and her mother hath Mordecai taken her to him for a daughter.**

- 8** Xảy ra khi mạng lệnh của vua và chiếu chỉ người đã được rõ biết, khi có nhiều con gái trẻ đã nhóm hiệp tại kinh đô Su-sơ, giao phó cho Hê-gai chưởng quản, thì Ê-xơ-tê cũng được đem đến cung vua, giao phó cho Hê-gai, quan thái giám các cung phi.  
**So it happened, when the king's commandment and his decree was heard, and when many maidens were gathered together to Shushan the palace, to the custody of Hegai, that Esther was taken into the king's house, to the custody of Hegai, keeper of the women. And it cometh to pass, in the word of the king, even his law, being heard, and in many young women being gathered unto Shushan the palace, unto the hand of Hegai, that Esther is taken unto the house of the king, unto the hand of Hegai, keeper of the women,**
- 9** Con gái trẻ đó đẹp lòng Hê-gai và được ơn trước mặt người; người lật đặt ban ho nàng những hương phẩm cần dùng sự tẩy uest, và những vật nhứt dụng của nàng, cung cấp cho nàng bảy con gái tơ chọn lấy trong cung vua; đoạn Hê-gai dời nàng với các con gái tơ vào trong một cái phòng tốt nhứt của cung phi tần.  
**The maiden pleased him, and she obtained kindness of him; and he speedily gave her things for her purification, with her portions, and the seven maidens who were meet to be given her out of the king's house: and he removed her and her maidens to the best place of the house of the women.**  
**and the young woman is good in his eyes, and she receiveth kindness before him, and he hasteneth her purifications and her portions -- to give to her, and the seven young women who are provided -- to give to her, from the house of the king, and he changeth her and her young women to a good [place in] the house of the women.**
- 10** Ê-xơ-tê chẳng tỏ ra dân mình và quê hương mình; vì Mạc-đô-chê có dặn nàng đừng tỏ cho ai biết.  
**Esther had not made known her people nor her relatives; for Mordecai had charged her that she should not make it known.**  
**Esther hath not declared her people, and her kindred, for Mordecai hath laid a charge on her that she doth not declare [it];**
- 11** Mỗi ngày, Mạc-đô-chê đi dạo chơi trước sân của các cung phi tần, để cho biết Ê-xơ-tê có bằng-yên chăng, và nàng sẽ ra thế nào.  
**Mordecai walked every day before the court of the women's house, to know how Esther did, and what would become of her.**  
**and during every day Mordecai is walking up and down before the court of the house of the women to know the welfare of Esther, and what is done with her.**
- 12** Mỗi con gái trẻ chiếu theo lệ định mà dọn mình cho tinh sạch trong mười hai tháng: sáu tháng dùng dầu một dục, sáu tháng dùng thuốc thơm, cùng những hương phẩm cần dùng về sự tẩy uest. Sau kỳ ấy đã mãn rồi, mỗi con gái trẻ theo phiên thứ mà đến cung vua  
**Now when the turn of every maiden was come to go in to king Ahasuerus, after it had been done to her according to the law for the women twelve months (for so were the days of their purification accomplished, [to wit], six months with oil of myrrh, and six months with sweet odors and with the things for the purifying of the women),**  
**And in the drawing nigh of the turn of each young woman to come in unto the king Ahasuerus, at the end of there being to her -- according to the law of the women -- twelve months, for so they fulfil the days of their purifications; six months with oil of myrrh, and six months with spices, and with the purifications of women,**

- 13** Họ vào châu vua như vậy: Phàm vật gì nàng muốn đem theo từ cung phi tần đến cung điện vua, thì họ liền ban cho.  
 then in this wise came the maiden to the king: whatever she desired was given her to go with her out of the house of the women to the king`s house.  
 and with this the young woman hath come in unto the king, all that she saith is given to her, to go in with her, out of the house of the women, unto the house of the king;
- 14** Buổi tối thì nàng đến, còn sớm mai trở về hầu cung thứ nhì, có Sa-ách-ga là hoạn quan của vua, thái giám các phi tần, coi sóc. Nàng không hề vào cung vua nữa, miễn là nàng đẹp ý vua, và được vua đòi tên mình.  
 In the evening she went, and on the next day she returned into the second house of the women, to the custody of Shaashgaz, the king`s chamberlain, who kept the concubines: she came in to the king no more, except the king delighted in her, and she were called by name.  
 in the evening she hath gone in, and in the morning she hath turned back unto the second house of the women, unto the hand of Shaashgaz eunuch of the king, keeper of the concubines; she cometh not in any more unto the king except the king hath delighted in her, and she hath been called by name.
- 15** Khi phiên Ê-xơ-tê, con gái của A-bi-hai, cậu của Mạc-đô-chê, là người đã nhận nàng làm con, đã đến để đi vào cùng vua, thì nàng chẳng cầu xin gì hết, ngoại trừ điều Hê-gai, hoạn quan vua, thái-giam các phi tần, đã định cho. Ê-xơ-tê được ơn trước mặt mọi người  
 Now when the turn of Esther, the daughter of Abihail the uncle of Mordecai, who had taken her for his daughter, was come to go in to the king, she required nothing but what Hegai the king`s chamberlain, the keeper of the women, appointed. Esther obtained favor in the sight of all those who looked at her.  
 And in the drawing nigh of the turn of Esther -- daughter of Abihail, uncle of Mordecai, whom he had taken to him for a daughter -- to come in unto the king, she hath not sought a thing except that which Hegai eunuch of the king, keeper of the women, saith, and Esther is receiving grace in the eyes of all seeing her.
- 16** Ay v y, Ê-xơ-tê được đưa đến cùng vua A-suê-ru trong cung vua, nhằm tháng mười (là tháng Tê-bết) năm thứ bảy đời người trị vì.  
 So Esther was taken to king Ahasuerus into his house royal in the tenth month, which is the month Tebeth, in the seventh year of his reign.  
 And Esther is taken unto the king Ahasuerus, unto his royal house, in the tenth month -- it [is] the month of Tebeth -- in the seventh year of his reign,
- 17** Vua thương mến Ê-xơ-tê nhiều hơn các cung nữ khác, và nàng được ơn trước mặt vua hơn những người nữ đồng trinh; vua đội mão triều thiên trên đầu nàng, và lập nàng làm hoàng hậu thế cho Vá-thi.  
 The king loved Esther above all the women, and she obtained favor and kindness in his sight more than all the virgins; so that he set the royal crown on her head, and made her queen instead of Vashti.  
 and the king loveth Esther above all the women, and she receiveth grace and kindness before him above all the virgins, and he setteth a royal crown on her head, and causeth her to reign instead of Vashti,

- 18 Đoạn, vua bày một tiệc lớn đãi các quan trưởng và thần bộc mình, tức tiệc yến của bà Ê-xơ-tê; vua rộng tha thuế cho các tỉnh, và ban thường xứng đáng theo bực giàu sang của**  
**Then the king made a great feast to all his princes and his servants, even Esther's feast; and he made a release to the provinces, and gave gifts, according to the bounty of the king.**  
**and the king maketh a great banquet to all his heads and his servants -- the banquet of Esther -- and a release to the provinces hath made, and giveth gifts as a memorial of the king.**
- 19 Khi các người nữ đồng trinh hiệp lại lần thứ nhì, thì Mạc-đô-chê ngồi ở nơi cửa vua.**  
**When the virgins were gathered together the second time, then Mordecai was sitting in the king's gate.**  
**And in the virgins being gathered a second time, then Mordecai is sitting in the gate of the king;**
- 20 Ê-xơ-tê, y như lời Mạc-đô-chê đã dặn mình, không tỏ cho ai biết quê hương và tông tộc mình; vì Ê-xơ-tê làm theo điều Mạc-đô-chê dặn nàng, như khi nàng còn được bảo dưỡng nơi nhà người.**  
**Esther had not yet made known her relatives nor her people; as Mordecai had charged her: for Esther did the commandment of Mordecai, like as when she was brought up with him. Esther is not declaring her kindred and her people, as Mordecai hath laid a charge upon her, and the saying of Mordecai Esther is doing as when she was truly with him.**
- 21 Trong các ngày đó, Mạc-đô-chê đương ngồi nơi cửa vua, có hai hoạn quan của vua, trong bọn kẻ giữ cửa, là Bích-than và Thê-rết, nổi giận toan mưu tra tay vào vua A-suê-ru.**  
**In those days, while Mordecai was sitting in the king's gate, two of the king's chamberlains, Bigthan and Teresh, of those who kept the threshold, were angry, and sought to lay hands on the king Ahasuerus.**  
**In those days, when Mordecai is sitting in the gate of the king, hath Bigthan been wroth, and Teresh, (two of the eunuchs of the king, the keepers of the threshold,) and they seek to put forth a hand on king Ahasuerus,**
- 22 Việc ấy thấu đến Mạc-đô-chê biết, người học lại cho hoàng hậu Ê-xơ-tê, bà Ê-xơ-tê nhơn tên Mạc-đô-chê tâu lại cho vua.**  
**The thing became known to Mordecai, who showed it to Esther the queen; and Esther told the king [of it] in Mordecai's name.**  
**and the thing is known to Mordecai, and he declareth [it] to Esther the queen, and Esther speaketh to the king in the name of Mordecai,**
- 23 Người ta bèn tra hạch việc đó, thấy quả thật như vậy, rồi cả hai đều bị treo nơi cây hình; đoạn họ chép điều đó trong sách sử ký tại trước mặt vua.**  
**When inquisition was made of the matter, and it was found to be so, they were both hanged on a tree: and it was written in the book of the chronicles before the king.**  
**and the thing is sought out, and found, and they are hanged both of them on a tree, and it is written in the book of the Chronicles before the king.**

- 1 Sau các việc ấy, vua A-suê-ru thăng chức cho Ha-man, con trai của Ham-mê-đa-tha, người A-gát, và làm nổi danh người, đặt ngai người trên các quan trưởng ở cung vua.  
After these things did king Ahasuerus promote Haman the son of Hammedatha the Agagite, and advanced him, and set his seat above all the princes who were with him. After these things hath the king Ahasuerus exalted Haman son of Hammedatha the Agagite, and lifteth him up, and setteth his throne above all the heads who [are] with him,**
- 2 Hết thầy thần bợc ở tại nơi cửa vua đều cúi xuống lạy Ha-man; vì về phần người, vua đã truyền bảo như vậy. Nhưng Mạc-đô-chê không cúi xuống, cũng không lạy người.  
All the king's servants, who were in the king's gate, bowed down, and did reverence to Haman; for the king had so commanded concerning him. But Mordecai didn't bow down, nor did him reverence.  
and all servants of the king, who [are] in the gate of the king, are bowing and doing obeisance to Haman, for so hath the king commanded for him; and Mordecai doth not bow nor do obeisance.**
- 3 Các thần bợc ở nơi cửa vua bèn nói với Mạc-đô-chê rằng: Có sao ông phạm mạng vua?  
Then the king's servants, who were in the king's gate, said to Mordecai, Why disobey you the king's commandment?  
And the servants of the king, who [are] in the gate of the king, say to Mordecai, `Wherefore [art] thou transgressing the command of the king?`**
- 4 Xảy vì chúng nói với người ngày này qua ngày kia, mà người chẳng khứng nghe đến, thì chúng cáo cho Ha-man hay, đặt thử xem sự tình của Mạc-đô-chê có thảng chảng, vì người tỏ cho chúng rằng mình là người Giu-đa.  
Now it came to pass, when they spoke daily to him, and he didn't listen to them, that they told Haman, to see whether Mordecai's matters would stand: for he had told those who he was a Jew.  
And it cometh to pass, in their speaking unto him, day by day, and he hath not hearkened unto them, that they declare [it] to Haman, to see whether the words of Mordecai do stand, for he hath declared to them that he [is] a Jew.**
- 5 Khi Ha-man thấy Mạc-đô-chê không cúi xuống và không lạy mình bèn nổi giận dữ.  
When Haman saw that Mordecai didn't bow down, nor did him reverence, then was Haman full of wrath.  
And Haman seeth that Mordecai is not bowing and doing obeisance to him, and Haman is full of fury,**
- 6 Người ta đã học cho Ha-man biết Mạc-đô-chê là người Giu-đa, nên người cho sự tra tay trên một mình Mạc-đô-chê là một sự nhỏ mọn, người bèn tìm mưu giết hết thầy dân Giu-đa, là tông tộc của Mạc-đô-chê, ở trong toàn nước A-suê-ru.  
But he thought scorn to lay hands on Mordecai alone; for they had made known to him the people of Mordecai: why Haman sought to destroy all the Jews who were throughout the whole kingdom of Ahasuerus, even the people of Mordecai.  
and it is contemptible in his eyes to put forth a hand on Mordecai by himself, for they have declared to him the people of Mordecai, and Haman seeketh to destroy all the Jews who [are] in all the kingdom of Ahasuerus -- the people of Mordecai.**

- 7 Tháng Giêng là tháng Ni-san, năm thứ mười hai đời vua A-suê-ru, người ta bỏ Phu-rơ, tức là bỏ thăm, mỗi ngày mỗi tháng, tại trước mặt Ha-man, cho đến tháng mười hai, là tháng**  
**In the first month, which is the month Nisan, in the twelfth year of king Ahasuerus, they cast Pur, that is, the lot, before Haman from day to day, and from month to month, [to] the twelfth [month], which is the month Adar.**  
**In the first month -- it [is] the month of Nisan -- in the twelfth year of the king Ahasuerus, hath one caused to fall Pur (that [is] the lot) before Haman, from day to day, and from month to month, [to] the twelfth, it [is] the month of Adar.**
- 8 Ha-man tâu với vua A-suê-ru rằng: Có một dân tộc tản mản, tản rác ra giữa các dân tộc trong những tỉnh của nước vua: luật pháp của chúng nó khác hơn luật pháp của các dân khác; lại chúng nó cũng không tuân theo luật pháp của vua; dung chúng nó chẳng tiện**  
**Haman said to king Ahasuerus, There is a certain people scattered abroad and dispersed among the peoples in all the provinces of your kingdom; and their laws are diverse from [those of] every people; neither keep they the king`s laws: therefore it is not for the king`s profit to allow them.**  
**And Haman saith to the king Ahasuerus, `There is one people scattered and separated among the peoples, in all provinces of thy kingdom, and their laws [are] diverse from all people, and the laws of the king they are not doing, and for the king it is not profitable to suffer them;**
- 9 Nếu điều đó vừa ý vua, khá giáng chiếu chỉ truyền tuyệt diệt chúng nó đi; rồi tôi sẽ cân mười ta lạng bạc phỏ vào tay những quan đốc tư để đem vào kho vua.**  
**If it please the king, let it be written that they be destroyed: and I will pay ten thousand talents of silver into the hands of those who have the charge of the [king`s] business, to bring it into the king`s treasuries.**  
**if to the king [it be] good, let it be written to destroy them, and ten thousand talents of silver I weigh into the hands of those doing the work, to bring [it] in unto the treasuries of the king.`**
- 10 Vua bèn cõi chiếc nhẫn khỏi tay mình, trao cho Ha-man, con trai Ham-mê-đa-tha, người A-gát, kẻ cừu địch dân Giu-đa.**  
**The king took his ring from his hand, and gave it to Haman the son of Hammedatha the Agagite, the Jews` enemy.**  
**And the king turneth aside his signet from off his hand, and giveth it to Haman son of Hammedatha the Agagite, adversary of the Jews;**
- 11 Vua nói với Ha-man rằng: Bạc đã ban cho người, dân sự cũng phỏ cho người, để làm điều chi mặc ý người.**  
**The king said to Haman, The silver is given to you, the people also, to do with them as it seems good to you.**  
**and the king saith to Haman, `The silver is given to thee, and the people, to do with it as [it is] good in thine eyes.`**



- 12** Tháng giêng, ngày mười ba, thì đòi những thầy thơ ký của vua đến; rồi tùy theo mọi điều Ha-man truyền dặn, người ta nhơn danh A-suê-ru viết chiếu cho các quan trấn thủ của vua, cho các quan cai quản mỗi tỉnh, và cho các trưởng tộc của mỗi dân tộc, tỉnh nào dùng chữ nấy, dân tộc nào theo thổ âm nấy; đoạn họ lấy chiếc nhẫn của vua mà đóng
- Then were the king`s scribes called in the first month, on the thirteenth day of it; and there was written according to all that Haman commanded to the king`s satraps, and to the governors who were over every province, and to the princes of every people, to every province according to the writing of it, and to every people after their language; in the name of king Ahasuerus was it written, and it was sealed with the king`s ring.
- And scribes of the king are called, on the first month, on the thirteenth day of it, and it is written according to all that Haman hath commanded, unto lieutenants of the king, and unto the governors who [are] over province and province, and unto the heads of people and people, province and province, according to its writing, and people and people according to its tongue, in the name of the king Ahasuerus it hath been written and sealed with the signet of the king,
- 13** Rồi cho gởi các thơ bởi lính trạm cho các tỉnh của vua, đặng dạy biểu rằng nhằm ngày mười ba tháng mười hai, tức là tháng A-đa, phải trừ diệt, giết chết và làm cho hư mất hết thầy dân Giu-đa trong một ngày đó, vô luận người già kẻ trẻ, con nhỏ hay là đàn bà, và cướp giựt tài sản của chúng nó.
- Letters were sent by posts into all the king`s provinces, to destroy, to kill, and to cause to perish, all Jews, both young and old, little children and women, in one day, even on the thirteenth [day] of the twelfth month, which is the month Adar, and to take the spoil of them for a prey.
- and letters to be sent by the hand of the runners unto all provinces of the king, to cut off, to slay, and to destroy all the Jews, from young even unto old, infant and women, on one day, on the thirteenth of the twelfth month -- it [is] the month of Adar -- and their spoil to seize,
- 14** Để cho chiếu chỉ được tuyên bố trong mỗi tỉnh, có bốn sao lục đem rao cho các dân tộc biết, hầu cho chúng đều sẵn sàng về ngày đó.
- A copy of the writing, that the decree should be given out in every province, was published to all the peoples, that they should be ready against that day.
- a copy of the writing to be made law in every province and province is revealed to all the peoples, to be ready for this day.
- 15** Các lính trạm vâng lệnh vua vội vã đi ra. Chiếu chỉ này cũng truyền tại kinh đô Su-sơ. Đoạn, vua và Ha-man ngồi lại uống rượu, còn thành Su-sơ đều hoảng kinh.
- The posts went forth in haste by the king`s commandment, and the decree was given out in Shushan the palace. The king and Haman sat down to drink; but the city of Shushan was perplexed.
- The runners have gone forth, hastened by the word of the king, and the law hath been given in Shushan the palace, and the king and Haman have sat down to drink, and the city Shushan is perplexed.

- 1** Và, khi Mạc-đô-chê biết hết mọi điều ấy, bèn xé áo mình, mặc một cái bao và phủ tro, rồi đi ra giữa thành, lấy tiếng lớn kêu khóc cách cay đắng.  
**Now when Mordecai knew all that was done, Mordecai tore his clothes, and put on sackcloth with ashes, and went out into the midst of the city, and cried with a loud and a bitter cry;**  
**And Mordecai hath known all that hath been done, and Mordecai rendeth his garments, and putteth on sackcloth and ashes, and goeth forth into the midst of the city and crieth -- a cry loud and bitter,**
- 2** Người cũng đi đến tận trước cửa vua; vì ai mặc cái bao, bị cấm không cho vào cửa của and he came even before the king`s gate: for none might enter within the king`s gate clothed with sackcloth.  
**and he cometh in unto the front of the gate of the king, but none is to come in unto the gate of the king with a sackcloth-garment.**
- 3** Phàm trong mỗi tỉnh, nơi nào mạng lệnh vua và chiếu chỉ người đã đến, thì trong dân Giu-đa bèn có sự sầu thảm, kiêng cử ăn, khóc lóc và kêu van; lại có nhiều người lấy bao và tro làm giường mình.  
**In every province, wherever the king`s commandment and his decree came, there was great mourning among the Jews, and fasting, and weeping, and wailing; and many lay in sackcloth and ashes.**  
**And in every province and province, the place where the word of the king, even his law, is coming, a great mourning have the Jews, and fasting, and weeping, and lamenting: sackcloth and ashes are spread for many.**
- 4** Các nàng hầu và Ê-xơ-tê và những hoạn quan bà đều đến thuật lại sự ấy cho bà; hoàng hậu bèn buồn rầu lắm, gửi quần áo cho Mạc-đô-chê mặc, để lột bao gai khỏi mình người; nhưng người không khứng nhận.  
**Esther`s maidens and her chamberlains came and told it her; and the queen was exceedingly grieved: and she sent clothing to clothe Mordecai, and to take his sackcloth from off him; but he didn`t receive it.**  
**And young women of Esther come in and her eunuchs, and declare [it] to her, and the queen is exceedingly pained, and sendeth garments to clothe Mordecai, and to turn aside his sackcloth from off him, and he hath not received [them].**
- 5** Bấy giờ bà Ê-xơ-tê gọi Ha-thác, một hoạn quan của vua, mà vua đã đặt hầu chực bà, rồi biểu người đi đến Mạc-đô-chê hỏi cho biết có việc gì, và nhân sao có vậy.  
**Then called Esther for Hathach, one of the king`s chamberlains, whom he had appointed to attend on her, and charged him to go to Mordecai, to know what this was, and why it**  
**And Esther calleth to Hatach, of the eunuchs of the king, whom he hath stationed before her, and giveth him a charge for Mordecai, to know what this [is], and wherefore this [is].**
- 6** Ha-thác bèn đi ra đến Mạc-đô-chê tại nơi phố thành ở trước cửa vua.  
**So Hathach went forth to Mordecai to the broad place of the city, which was before the king`s gate.**  
**And Hatach goeth out unto Mordecai, unto a broad place of the city, that [is] before the gate of the king,**

- 7 Mạc-đô-chê thuật lại mọi điều đã xảy đến mình, và số bạc Ha-man đã hứa đóng vào kho vua đặng có phép tuyền diệt dân Giu-đa.  
Mordecai told him of all that had happened to him, and the exact sum of the money that Haman had promised to pay to the king`s treasuries for the Jews, to destroy them. and Mordecai declareth to him all that hath met him, and the explanation of the money that Haman said to weigh to the treasuries of the king for the Jews, to destroy them,**
- 8 Người cũng đưa cho hoạn quan một bản sao lục chiếu chỉ đã truyền ra tại Su-sơ đặng tuyền diệt dân Giu-đa, để hoạn quan chỉ cho bà Ê-xơ-tê xem và biết, cùng biểu người khuyên bà vào cùng vua, trước mặt vua nài xin ơn vua và cầu khẩn giúp cho dân tộc  
Also he gave him the copy of the writing of the decree that was given out in Shushan to destroy them, to show it to Esther, and to declare it to her, and to charge her that she should go in to the king, to make supplication to him, and to make request before him, for her people.  
and the copy of the writing of the law that had been given in Shushan to destroy them he hath given to him, to shew Esther, and to declare [it] to her, and to lay a charge on her to go in unto the king, to make supplication to him, and to seek from before him, for her people.**
- 9 Ha-thác bèn trở về thuật lại cho bà Ê-xơ-tê mọi lời của Mạc-đô-chê.  
Hathach came and told Esther the words of Mordecai.  
And Hatach cometh in and declareth to Esther the words of Mordecai,**
- 10 Bấy giờ bà Ê-xơ-tê nói với Ha-thác, và sai người nói lại với Mạc-đô-chê rằng:  
Then Esther spoke to Hathach, and gave him a message to Mordecai [saying]:  
and Esther speaketh to Hatach, and chargeth him for Mordecai:**
- 11 Các thần bộc và dân chúng các tỉnh của vua đều biết rằng hễ ai, bất luận nam hay nữ, vào cùng vua tại nội viện, mà không được lệnh vời, thì ai đó theo luật đã định tất phải bị xử tử đi, miễn là được vua giơ cây phủ việt vàng ra, thì mới sống; nhưng đã ba mươi ngày rày tôi không được vời vào cung vua.  
All the king`s servants, and the people of the king`s provinces, do know, that whoever, whether man or woman, shall come to the king into the inner court, who is not called, there is one law for him, that he be put to death, except those to whom the king shall hold out the golden scepter, that he may live: but I have not been called to come in to the king these thirty days.  
`All servants of the king, and people of the provinces of the king, do know that any man and woman, who cometh in unto the king, unto the inner court, who is not called -- one law [of] his [is] to put [them] to death, apart from him to whom the king holdeth out the golden sceptre, then he hath lived; and I -- I have not been called to come in unto the king these thirty days.`**
- 12 Người ta thuật lại cho Mạc-đô-chê các lời của bà Ê-xơ-tê.  
They told to Mordecai Esther`s words.  
And they declare to Mordecai the words of Esther,**

- 13 Mạc-đô-che biểu đáp lại cùng bà Ê-xơ-tê rằng: Chớ thẳm tưởng rằng ở trong cung vua, người sẽ được thoát khỏi phải hơn mọi người Giu-đa khác;  
Then Mordecai bade them return answer to Esther, Don't think to yourself that you shall escape in the king's house, more than all the Jews.  
and Mordecai speaketh to send back unto Esther: `Do not think in thy soul to be delivered [in] the house of the king, more than all the Jews,**
- 14 vì nếu người làm thinh trong lúc này, dân Giu-đa hẳn sẽ được tiếp trợ và giải cứu bởi cách khác, còn người và nhà cha người đều sẽ bị hư mất; song nào ai biết rằng chẳng phải vì có cơ hội hiện lúc này mà người được vị hoàng hậu sao?  
For if you altogether hold your peace at this time, then will relief and deliverance arise to the Jews from another place, but you and your father's house will perish: and who knows whether you haven't come to the kingdom for such a time as this?  
but if thou keep entirely silent at this time, respite and deliverance remaineth to the Jews from another place, and thou and the house of thy fathers are destroyed; and who knoweth whether for a time like this thou hast come to the kingdom?`**
- 15 Bà Ê-xơ-tê bèn biểu đáp lại cùng Mạc-đô-chê rằng:  
Then Esther bade them return answer to Mordecai,  
And Esther speaketh to send back unto Mordecai:**
- 16 Hãy đi nhóm hiệp các người Giu-đa ở tại Su-sơ, rồi hãy vì tôi mà kiêng cử ăn trong ba ngày và đêm, chớ ăn hay uống gì hết; tôi và các nàng hầu của tôi cũng sẽ kiêng cử ăn nữa; như vậy, tôi sẽ vào cùng vua, là việc trái luật pháp; nếu tôi phải chết thì tôi chết.  
Go, gather together all the Jews who are present in Shushan, and fast you for me, and neither eat nor drink three days, night or day: I also and my maidens will fast in like manner; and so will I go in to the king, which is not according to the law: and if I perish, I perish.  
`Go, gather all the Jews who are found in Shushan, and fast for me, and do not eat nor drink three days, by night and by day; also I and my young women do fast likewise, and so I go in unto the king, that [is] not according to law, and when I have perished -- I have perished.`**
- 17 Mạc-đô-chê bèn đi, và làm theo mọi điều bà Ê-xơ-tê đã dặn biểu mình.  
So Mordecai went his way, and did according to all that Esther had commanded him.  
And Mordecai passeth on, and doth according to all that Esther hath charged upon him.**
- 1 Ngày thứ ba, bà Ê-xơ-tê mặc đồ triều-phục, và ra chào đứng tại nội viện, đối trước cung điện vua. Vua đương ngự trên ngai tại trong cung điện trước cửa đền.  
Now it happened on the third day, that Esther put on her royal clothing, and stood in the inner court of the king's house, over against the king's house: and the king sat on his royal throne in the royal house, over against the entrance of the house.  
And it cometh to pass on the third day, that Esther putteth on royalty, and standeth in the inner-court of the house of the king over-against the house of the king, and the king is sitting on his royal throne, in the royal-house, over-against the opening of the house,**

- 2 Vừa khi vua thấy hoàng hậu Ê-xơ-tê đứng chầu nơi nội viện, thì bà được ơn trước mặt vua; vua gơ ra cho bà Ê-xơ-tê cây phủ việt vàng ở nơi tay mình. Bà Ê-xơ-tê lại gần và rờ cây phủ việt.**

**It was so, when the king saw Esther the queen standing in the court, that she obtained favor in his sight; and the king held out to Esther the golden scepter that was in his hand. So Esther drew near, and touched the top of the scepter.**

**and it cometh to pass, at the king's seeing Esther the queen standing in the court, she hath received grace in his eyes, and the king holdeth out to Esther the golden sceptre that [is] in his hand, and Esther draweth near, and toucheth the top of the sceptre.**

- 3 Vua nói với bà rằng: Hỡi hoàng hậu Ê-xơ-tê, người muốn chi? Cầu xin điều gì? Dầu xin đến phân nửa nước, cũng sẽ ban cho người.**

**Then said the king to her, What will you, queen Esther? and what is your request? it shall be given you even to the half of the kingdom.**

**And the king saith to her, `What -- to thee Esther, O queen? and what thy request? unto the half of the kingdom -- and it is given to thee.`**

- 4 Ê-xơ-tê nói: Nếu nhiệm ý vua, xin vua và Ha-man ngày nay hãy đến dự tiệc yến mà tôi đã dọn cho vua.**

**Esther said, If it seem good to the king, let the king and Haman come this day to the banquet that I have prepared for him.**

**And Esther saith, `If unto the king [it be] good, the king doth come in, and Haman, to-day, unto the banquet that I have made for him;`**

- 5 Vua bèn bảo rằng: Hãy kíp vời Ha-man đến, đừng làm y như hoàng hậu đã nói. Đoạn, vua và Ha-man đi đến dự tiệc yến của bà Ê-xơ-tê đã dọn.**

**Then the king said, Cause Haman to make haste, that it may be done as Esther has said. So the king and Haman came to the banquet that Esther had prepared.**

**and the king saith, `Haste ye Haman -- to do the word of Esther;` and the king cometh in, and Haman, unto the banquet that Esther hath made.**

- 6 Trong lúc dự tiệc rượu, vua hỏi bà Ê-xơ-tê rằng: Nàng xin điều gì? tất ta sẽ nhậm cho. Nàng cầu khẩn việc gì? Dầu đến phân nửa nước, cũng sẽ ban cho.**

**The king said to Esther at the banquet of wine, What is your petition? and it shall be granted you: and what is your request? even to the half of the kingdom it shall be performed.**

**And the king saith to Esther, during the banquet of wine, `What [is] thy petition? and it is given to thee; and what thy request? unto the half of the kingdom -- and it is done.`**

- 7 Bà Ê-xơ-tê đáp rằng: Nay điều tôi cầu xin và sự tôi ước ao:**

**Then answered Esther, and said, My petition and my request is:**

**And Esther answereth and saith, `My petition and my request [is]:**

- 8** Nếu tôi được ơn trước mặt vua, nếu vua lấy làm thiện mà nhậm lời tôi cầu xin và làm điều tôi ao ước, xin vua và Ha-man hãy đến dự tiệc yến mà tôi sẽ dọn, rồi ngày mai tôi sẽ làm theo lời vua dạy biểu.  
**if I have found favor in the sight of the king, and if it please the king to grant my petition, and to perform my request, let the king and Haman come to the banquet that I shall prepare for them, and I will do tomorrow as the king has said.**  
**if I have found grace in the eyes of the king, and if unto the king [it be] good, to give my petition, and to perform my request, the king doth come, and Haman, unto the banquet that I make for them, and to-morrow I do according to the word of the king.`**
- 9** Trong ngày đó, Ha-man đi ra vui vẻ và lòng hớn hờ. Nhưng khi Ha-man thấy Mạc-đô-chê ở nơi cửa vua không đứng dậy, cũng không chuyển động vì mình, bèn đầy dẫy lòng giận dữ Mạc-đô-chê.  
**Then went Haman forth that day joyful and glad of heart: but when Haman saw Mordecai in the king`s gate, that he didn`t stand up nor move for him, he was filled with wrath against Mordecai.**  
**And Haman goeth forth on that day rejoicing and glad in heart, and at Haman`s seeing Mordecai in the gate of the king, and he hath not risen nor moved for him, then is Haman full of fury against Mordecai.**
- 10** Dầu vậy, Ha-man nín giận lại, trở về nhà mình, sai người gọi đến các bạn hữu và Xê-rết là vợ mình.  
**Nevertheless Haman refrained himself, and went home; and he sent and fetched his friends and Zeresh his wife.**  
**And Haman forceth himself, and cometh in unto his house, and sendeth, and bringeth in his friends, and Zeresh his wife,**
- 11** Ha-man thuật lại cho chúng sự giàu có sang trọng mình. số đông con cái mình, và mọi sự vua làm cho mình được sang cả, thế nào vua cất mình cao hơn các quan trưởng và thần bộc của vua.  
**Haman recounted to them the glory of his riches, and the multitude of his children, and all the things in which the king had promoted him, and how he had advanced him above the princes and servants of the king.**  
**and Haman recounteth to them the glory of his wealth, and the abundance of his sons, and all that with which the king made him great, and with which he lifted him up above the heads and servants of the king.**
- 12** Ha-man cũng nói: Trừ ra một mình ta, hoàng hậu Ê-xơ-tê chẳng với ai cùng vua đến dự tiệc yến của bà đã dọn; và ngày mai ta lại được mời dự nơi nhà người với vua.  
**Haman said moreover, Yes, Esther the queen did let no man come in with the king to the banquet that she had prepared but myself; and tomorrow also am I invited by her together with the king.**  
**And Haman saith, `Yea, Esther the queen brought none in with the king, unto the feast that she made, except myself, and also for to-morrow I am called to her, with the king,**
- 13** Song mọi điều đó chẳng ích gì cho ta cả hễ lâu chừng nào ta thấy Mạc-đô-chê, người Giu-đa, ngồi tại cửa vua.  
**Yet all this avails me nothing, so long as I see Mordecai the Jew sitting at the king`s gate. and all this is not profitable to me, during all the time that I am seeing Mordecai the Jew sitting in the gate of the king.`**

- 14 Xê-rết, vợ người, và các bạn hữu người đều nói rằng: Hãy biểu dựng một mộc hình, cao năm mươi thước; rồi sớm mai, hãy cầu vua khiến cho người ta treo Mạc-đô-chê tại đó; đoạn ông hãy khoái lạc đi dự yến tiệc cùng vua. Điều đó lấy làm đẹp lòng Ha-man; người bèn truyền dựng cây mộc hình.**

**Then said Zeresh his wife and all his friends to him, Let a gallows be made fifty cubits high, and in the morning speak you to the king that Mordecai may be hanged thereon: then go you in merrily with the king to the banquet. The thing pleased Haman; and he caused the gallows to be made.**

**And Zeresh his wife saith to him, and all his friends, `Let them prepare a tree, in height fifty cubits, and in the morning speak to the king, and they hang Mordecai on it, and go thou in with the king unto the banquet rejoicing;` and the thing is good before Haman, and he prepareth the tree.**

- 1 Đêm đó, vua không ngủ được; nên truyền đem sách sử ký, đọc tại trước mặt vua.**

**On that night the king couldn't sleep; and he commanded to bring the book of records of the chronicles, and they were read before the king.**

**On that night hath the sleep of the king fled away, and he saith to bring in the book of memorials of the Chronicles, and they are read before the king,**

- 2 Người ta thấy có chép rằng Mạc-đô-chê đã tỏ ra mưu của Bích-than và Thê-rết, hai hoạn quan của vua, trong bọn kẻ giữ cửa, toan tra tay vào vua A-suê-ru.**

**It was found written that Mordecai had told of Bigthana and Teresh, two of the king's chamberlains, of those who kept the threshold, who had sought to lay hands on the king Ahasuerus.**

**and it is found written that Mordecai had declared concerning Bigthana and Teresh, two of the eunuchs of the king, of the keepers of the threshold, who sought to put forth a hand on king Ahasuerus.**

- 3 Vua nói: Vì công sự ấy, Mạc-đô-chê có được sự vinh hiển và tước vị gì chăng? Các người cận thần của vua đáp rằng: Người chẳng được gì hết.**

**The king said, What honor and dignity has been bestowed on Mordecai for this? Then the king's servants who ministered to him said, "Nothing has been done for him."**

**And the king saith, `What honour and greatness hath been done to Mordecai for this?` And the servants of the king, his ministers, say, `Nothing hath been done with him.`**

- 4 Vua hỏi: Ai ở nơi viện trung? Vả, Ha-man đến ngoài viện của cung vua, dâng cầu vua truyền treo cổ Mạc-đô-chê nơi mộc hình, mà người đã dựng cho Mạc-đô-chê.**

**The king said, "Who is in the court?" Now Haman was come into the outward court of the king's house, to speak to the king to hang Mordecai on the gallows that he had prepared for him.**

**And the king saith, `Who [is] in the court?` -- and Haman hath come in to the outer court of the house of the king, to say to the king to hang Mordecai on the tree that he had prepared for him --**

- 5 Các thần bộc của vua thưa rằng: Kia, Ha-man đứng nơi viện trung. Vua bèn nói: Người hãy vào.**

**The king's servants said to him, Behold, Haman stands in the court. The king said, Let him come in.**

**and the servants of the king say unto him, `Lo, Haman is standing in the court;` and the king saith, `Let him come in.`**

- 6 Ha-man bèn vào. Vua nói với người rằng: Phải làm chi cho người nào vua muốn tôn trọng? Ha-man nghĩ thầm rằng: Vua há muốn tôn trọng người nào khác hơn ta sao? So Haman came in. The king said to him, What shall be done to the man whom the king delights to honor? Now Haman said in his heart, To whom would the king delight to do honor more than to myself? And Haman cometh in, and the king saith to him, `What -- to do with the man in whose honour the king hath delighted?` And Haman saith in his heart, `To whom doth the king delight to do honour more than myself?`**
- 7 Vậy, Ha-man bèn tâu rằng: Hễ người nào vua muốn tôn trọng, Haman said to the king, For the man whom the king delights to honor, And Haman saith unto the king, `The man in whose honour the king hath delighted,**
- 8 khá đem cho áo triều của vua mặc, ngựa của vua cỡi, và đội mão triều thiên vua trên đầu người đó; let royal clothing be brought which the king uses to wear, and the horse that the king rides on, and on the head of which a crown royal is set: let them bring in royal clothing that the king hath put on himself, and a horse on which the king hath ridden, and that the royal crown be put on his head,**
- 9 áo triều và ngựa thì hãy giao vào tay của một triều thần tối tôn của vua, để mặc cho người mà vua muốn tôn trọng, dẫn người cỡi ngựa dạo chơi các đường phố của thành nội, và la lên rằng: Người mà vua muốn tôn trọng được đãi như vậy. and let the clothing and the horse be delivered to the hand of one of the king`s most noble princes, that they may array the man therewith whom the king delights to honor, and cause him to ride on horseback through the street of the city, and proclaim before him, Thus shall it be done to the man whom the king delights to honor. and to give the clothing and the horse into the hand of a man of the heads of the king, the chiefs, and they have clothed the man in whose honour the king hath delighted, and caused him to ride on the horse in a broad place of the city, and called before him: Thus it is done to the man in whose honour the king hath delighted.`**
- 10 Vua nói với Ha-man rằng: Hãy mau mau đem áo triều và ngựa, y như lời người nói, mà mặc cho Mạc-đô-chê, người Giu-đa, đương ngồi tại nơi cửa vua; chớ bỏ qua gì hết về mọi điều người đã nói. Then the king said to Haman, Make haste, and take the clothing and the horse, as you have said, and do even so to Mordecai the Jew, who sits at the king`s gate: let nothing fail of all that you have spoken. And the king saith to Haman, `Haste, take the clothing and the horse, as thou hast spoken, and do so to Mordecai the Jew, who is sitting in the gate of the king; there doth not fall a thing of all that thou hast spoken.`**



- 11** Ha-man bèn lấy áo triều và ngựa, mặc cho Mạc-đô-chê, rồi dẫn người cỡi ngựa dạo qua các đường phố của thành nội, mà hô lên trước mặt người rằng: Người mà vua muốn tôn trọng được đãi như vậy!  
**Then took Haman the clothing and the horse, and arrayed Mordecai, and caused him to ride through the street of the city, and proclaimed before him, Thus shall it be done to the man whom the king delights to honor.**  
**And Haman taketh the clothing, and the horse, and clothed Mordecai, and causeth him to ride in a broad place of the city, and calleth before him, `Thus it is done to the man in whose honour the king hath delighted.`**
- 12** Đoạn, Mạc-đô-chê trở về cửa vua. Còn Ha-man lật đật trở về nhà mình, thảm buồn và trùm đầu lại.  
**Mordecai came again to the king`s gate. But Haman hurried to his house, mourning and having his head covered.**  
**And Mordecai turneth back unto the gate of the king, and Haman hath been hastened unto his house mourning, and with covered head,**
- 13** Ha-man thuật lại cho Xê-rết, vợ mình, và các bạn hữu mình hay mọi điều đã xảy đến cho mình. Khi ấy các người khôn ngoan và Xê-rết, vợ người, nói rằng: Ông ã khởi mòi sa bại trước mặt Mạc-đô-chê rồi; nếu hấn quả thuộc về dòng dõi Giu-đa, thì ông sẽ chẳng thắng hấn được đâu, nhưng sẽ sa bại quả hấn trước mặt người.  
**Haman recounted to Zeresh his wife and all his friends everything that had befallen him. Then said his wise men and Zeresh his wife to him, If Mordecai, before whom you have begun to fall, be of the seed of the Jews, you shall not prevail against him, but shall surely fall before him.**  
**and Haman recounteth to Zeresh his wife, and to all his friends, all that hath met him, and his wise men say to him, and Zeresh his wife, `If Mordecai [is] of the seed of the Jews, before whom thou hast begun to fall, thou art not able for him, but dost certainly fall before him.`**
- 14** Khi chúng còn đương nói chuyện với người, các hoạn quan của vua đến, lật đật đưa Ha-man đến dự tiệc yến mà bà Ê-xơ-tê đã dọn.  
**While they were yet talking with him, came the king`s chamberlains, and hurried to bring Haman to the banquet that Esther had prepared.**  
**They are yet speaking with him, and eunuchs of the king have come, and haste to bring in Haman unto the banquet that Esther hath made.**
- 1** Vậy, vua và Ha-man đến dự tiệc rượu với hoàng hậu Ê-xơ-tê.  
**So the king and Haman came to banquet with Esther the queen.**  
**And the king cometh in, and Haman, to drink with Esther the queen,**
- 2** Ngày thứ hai, trong khi dự tiệc rượu, vua cũng nói với bà Ê-xơ-tê rằng: Hỡi hoàng hậu Ê-xơ-tê, người muốn xin sự gì? tất sẽ ban cho người; muốn cầu gì? dầu cho đến phân nửa nước, tất cũng ban cho.  
**The king said again to Esther on the second day at the banquet of wine, What is your petition, queen Esther? and it shall be granted you: and what is your request? even to the half of the kingdom it shall be performed.**  
**and the king saith to Esther also on the second day, during the banquet of wine, `What [is] thy petition, Esther, O queen? and it is given to thee; and what thy request? unto the half of the kingdom -- and it is done.`**

- 3 Hoàng hậu Ê-xơ-tê thưa lại rằng: Oi vua! n u tôi được ơn trước mặt vua, và nếu vua vừa ý, xin vua hãy nhậm lời cầu khẩn tôi mà ban mạng sống cho tôi, và theo sự nài xin tôi mà ban cho tôi dân tộc tôi.**

**Then Esther the queen answered, If I have found favor in your sight, O king, and if it please the king, let my life be given me at my petition, and my people at my request: And Esther the queen answereth and saith, `If I have found grace in thine eyes, O king, and if to the king [it be] good, let my life be given to me at my petition, and my people at my request;**

- 4 Vì tôi và dân tộc tôi đã bị bán để hủy diệt, giết chết, và làm cho hư mất đi. Và, nếu chúng tôi bị bán để làm nô lệ, tất tôi đã nín lặng, mặc dầu kẻ thù nghịch chẳng bởi thường sự thiệt hại cho vua lại được.**

**for we are sold, I and my people, to be destroyed, to be slain, and to perish. But if we had been sold for bondservants and bondmaids, I had held my peace, although the adversary could not have compensated for the king`s damage.**

**for we have been sold, I and my people, to cut off, to slay, and to destroy; and if for men-servants and for maid-servants we had been sold I had kept silent -- but the adversity is not equal to the loss of the king.`**

- 5 Vua A-suê-ru nói với hoàng hậu Ê-xơ-tê rằng: Kẻ dám toan lòng làm như vậy là ai, và nó ở đâu?**

**Then spoke the king Ahasuerus and said to Esther the queen, Who is he, and where is he, that dared presume in his heart to do so?**

**And the king Ahasuerus saith, yea, he saith to Esther the queen, `Who [is] he -- this one? and where [is] this one? -- he whose heart hath filled him to do so?`**

- 6 Bà Ê-xơ-tê thưa: Kẻ cừu thù, ấy là Ha-man độc ác kia. Ha-man bèn lấy làm khiếp vía trước mặt vua và hoàng hậu.**

**Esther said, An adversary and an enemy, even this wicked Haman. Then Haman was afraid before the king and the queen.**

**And Esther saith, `The man -- adversary and enemy -- [is] this wicked Haman;` and Haman hath been afraid at the presence of the king and of the queen.**

- 7 Vua nổi thịnh nộ, đứng dậy khỏi bữa tiệc, đi ra nơi ngự việ. Còn Ha-man vì thấy rõ vua nhất định giáng họa cho mình, bèn ở lại nài khẩn hoàng hậu Ê-xơ-tê cứu sanh mạng**

**The king arose in his wrath from the banquet of wine [and went] into the palace garden: and Haman stood up to make request for his life to Esther the queen; for he saw that there was evil determined against him by the king.**

**And the king hath risen, in his fury, from the banquet of wine, unto the garden of the house, and Haman hath remained to seek for his life from Esther the queen, for he hath seen that evil hath been determined against him by the king.**

- 8** Khi vua ở ngoài ngự viện trở vào nhà tiệc, thì Ha-man đã phục dưới ghế dài nơi bà Ê-xơ-tê đương ngồi. Vua bèn nói: Trong cung tại trước mặt ta, nó còn dám lẳng nhục hoàng hậu sao? Lời vừa ra khỏi miệng vua, người ta liền che mặt Ha-man lại.  
Then the king returned out of the palace garden into the place of the banquet of wine; and Haman was fallen on the couch whereon Esther was. Then said the king, Will he even force the queen before me in the house? As the word went out of the king's mouth, they covered Haman's face.  
And the king hath turned back out of the garden of the house unto the house of the banquet of wine, and Haman is falling on the couch on which Esther [is], and the king saith, `Also to subdue the queen with me in the house?' the word hath gone out from the mouth of the king, and the face of Haman they have covered.
- 9** Hạt-bô-na, một hoạn quan chầu chực vua, rằng: Kìa, cây mộc hình, cao năm mươi thước, mà Ha-man đã sắm dựng tại trong nhà mình cho Mạc-đô-chê, là người đã nói trung tín để cứu vua. Vua rằng: Hãy treo nó lên đó!  
Then said Harbonah, one of the chamberlains who were before the king, Behold also, the gallows fifty cubits high, which Haman has made for Mordecai, who spoke good for the king, stands in the house of Haman. The king said, Hang him thereon.  
And Harbonah, one of the eunuchs, saith before the king, `Also lo, the tree that Haman made for Mordecai, who spake good for the king, is standing in the house of Haman, in height fifty cubits;` and the king saith, `Hang him upon it.`
- 10** Người ta bèn treo Ha-man nơi mộc hình mà hắn đã dựng lên cho Mạc-đô-chê. Rồi cơn giận của vua bèn nguôi đi.  
So they hanged Haman on the gallows that he had prepared for Mordecai. Then was the king's wrath pacified.  
And they hang Haman upon the tree that he had prepared for Mordecai, and the fury of the king hath lain down.
- 1** Ngày đó, vua A-suê-ru ban cho hoàng hậu Ê-xơ-tê cái nhà của Ha-man, kẻ ức hiếp dân Giu-đa. Còn Mạc-đô-chê đi vào trước mặt vua; vì bà Ê-xơ-tê đã bày tỏ người là thân thuộc  
On that day did the king Ahasuerus give the house of Haman the Jews' enemy to Esther the queen. Mordecai came before the king; for Esther had told what he was to her.  
On that day hath the king Ahasuerus given to Esther the queen the house of Haman, adversary of the Jews, and Mordecai hath come in before the king, for Esther hath declared what he [is] to her,
- 2** Vua cởi chiếc nhẫn mà người đã lấy nơi Ha-man và ban cho Mạc-đô-chê. Bà Ê-xơ-tê đặt Mạc-đô-chê trên nhà Ha-man.  
The king took off his ring, which he had taken from Haman, and gave it to Mordecai. Esther set Mordecai over the house of Haman.  
and the king turneth aside his signet, that he hath caused to pass away from Haman, and giveth it to Mordecai, and Esther setteth Mordecai over the house of Haman.

- 3 Bà Ê-xơ-tê lại nói trước mặt vua, và phục xuống dưới chơn người mà khóc lóc, cầu xin vua diệt mưu ác mà Ha-man, người A-gát, đã toan ý hại dân Giu-đa.**

**Esther spoke yet again before the king, and fell down at his feet, and begged him with tears to put away the mischief of Haman the Agagite, and his device that he had devised against the Jews.**

**And Esther addeth, and speaketh before the king, and falleth before his feet, and weepeth, and maketh supplication to him, to cause the evil of Haman the Agagite to pass away, and his device that he had devised against the Jews;**

- 4 Vua đưa cây phủ viết vàng ra cho bà Ê-xơ-tê. Đoạn, bà chỗi dậy và đứng trước mặt vua, Then the king held out to Esther the golden scepter. So Esther arose, and stood before the king.**

**and the king holdeth out to Esther the golden sceptre, and Esther riseth, and standeth before the king,**

- 5 mà rằng: Nếu vùa ý vua, nếu tôi được ơn trước mặt vua, nếu vua lấy việc ấy làm tiện ích, và tôi được đẹp ý vua, thì xin vua hãy hạ chiếu đặng bãi các thơ mưu mẹo của Ha-man, con trai Ham-mê-đa-tha, người A-gát, viết thư đặng truyền giết những dân Giu-đa ở trong các tỉnh của vua.**

**She said, If it please the king, and if I have found favor in his sight, and the thing seem right before the king, and I be pleasing in his eyes, let it be written to reverse the letters devised by Haman, the son of Hammedatha the Agagite, which he wrote to destroy the Jews who are in all the king's provinces:**

**and saith, `If to the king [it be] good, and if I have found grace before him, and the thing hath been right before the king, and I [be] good in his eyes, let it be written to bring back the letters -- a device of Haman son of Hammedatha the Agagite -- that he wrote to destroy the Jews who [are] in all provinces of the king,**

- 6 Vì nữ nào tôi thấy được tai nạn xảy đến cho dân tộc tôi, và lòng nào nữ xem được sự hủy diệt dòng dõi tôi?**

**for how can I endure to see the evil that shall come to my people? or how can I endure to see the destruction of my relatives?**

**for how do I endure when I have looked on the evil that doth find my people? and how do I endure when I have looked on the destruction of my kindred?`**

- 7 Vua A-suê nói với hoàng hậu Ê-xơ-tê và Mạc-đô-chê, người Giu-đa, rằng: Đây ta đã ban cho bà Ê-xơ-tê nhà của Ha-man, còn hắn, người ta đã xử treo mộc hình, bởi vì hắn đã tra tay ra làm hại người Giu-đa.**

**Then the king Ahasuerus said to Esther the queen and to Mordecai the Jew, See, I have given Esther the house of Haman, and him they have hanged on the gallows, because he laid his hand on the Jews.**

**And the king Ahasuerus saith to Esther the queen, and to Mordecai the Jew, `Lo, the house of Haman I have given to Esther, and him they have hanged on the tree, because that he put forth his hand on the Jews,**

- 8** Vậy, hai người cũng hãy nhơn danh vua mà viết về dân Giu-đa điều gì vừa ý hai người, rồi lấy chiếc nhẫn của vua mà ấn dấu. Vì một tờ chiếu chỉ nào viết nhơn danh vua và ấn dấu với chiếc nhẫn của vua không thể bãi được.

**Write you also to the Jews, as it pleases you, in the king`s name, and seal it with the king`s ring; for the writing which is written in the king`s name, and sealed with the king`s ring, may no man reverse.**

**and ye, write ye for the Jews, as [it is] good in your eyes, in the name of the king, and seal with the signet of the king -- for the writing that is written in the name of the king, and sealed with the signet of the king, there is none to turn back.`**

- 9** Bảy giờ, nhằm tháng ba, là tháng Si-van, ngày hai mươi ba; những thầy thơ ký được gọi vào, họ y theo mọi điều Mạc-đô-chê dạy biểu mà viết cho dân Giu-đa, các quan trấn thủ, các quan cai quản và những đầu trưởng của các tỉnh, từ An-ô cho đến Ê-thi-ô-bi, tức một trăm hai mươi bảy tỉnh, viết cho tỉnh nào dùng chữ nấy, cho dân tộc nào theo thổ âm nấy, và cho dân Giu-đa, thì theo chữ và tiếng của họ.

**Then were the king`s scribes called at that time, in the third month Sivan, on the three and twentieth [day] of it; and it was written according to all that Mordecai commanded to the Jews, and to the satraps, and the governors and princes of the provinces which are from India to Ethiopia, one hundred twenty-seven provinces, to every province according to the writing of it, and to every people after their language, and to the Jews according to their writing, and according to their language.**

**And the scribes of the king are called, at that time, in the third month -- it [is] the month of Sivan -- in the three and twentieth of it, and it is written, according to all that Mordecai hath commanded, unto the Jews, and unto the lieutenants, and the governors, and the heads of the provinces, that [are] from Hodu even unto Cush, seven and twenty and a hundred provinces -- province and province according to its writing, and people and people according to its tongue, and unto the Jews according to their writing, and according to their tongue.**

- 10** Mạc-đô-chê viết nhơn danh vua A-suê-ru và ấn dấu bằng chiếc nhẫn của vua; rồi sai lính trạm đem thơ đi cỡi ngựa hăng và ngựa nòi, bởi ngựa để giống sanh ra.

**He wrote the name of king Ahasuerus, and sealed it with the king`s ring, and sent letters by post on horseback, riding on swift steeds that were used in the king`s service, bred of the stud:**

**And he writeth in the name of the king Ahasuerus, and sealet with the signet of the king, and sendeth letters by the hand of the runners with horses, riders of the dromedary, the mules, the young mares,**

- 11** Chiếu chỉ ấy tỏ rằng vua ban phép cho dân Giu-đa ở trong các tỉnh các thành của nước A-suê-ru hiệp lại

**in which the king granted the Jews who were in every city to gather themselves together, and to stand for their life, to destroy, to kill, and to cause to perish, all the power of the people and province that would assault them, [their] little ones and women, and to take the spoil of them for a prey,**

**that the king hath given to the Jews who [are] in every city and city, to be assembled, and to stand for their life, to cut off, to slay, and to destroy the whole force of the people and province who are distressing them, infants and women, and their spoil to seize.**

- 12** nội trong một ngày, là ngày mười ba tháng mười hai, tức là tháng A-đa, đặng bình vực sanh mạng mình, tuyệt diệt, đánh giết, và làm cho hư mất quyền năng của dân cừu địch toan hãm hiếp mình, vợ và con cái mình, cùng cho phép đoạt lấy tài sản của chúng nó.  
on one day in all the provinces of king Ahasuerus, [namely], on the thirteenth [day] of the twelfth month, which is the month Adar.  
In one day, in all the provinces of the king Ahasuerus, on the thirteenth of the twelfth month -- it [is] the month of Adar --
- 13** Để cho chiếu chỉ được công bố trong mỗi tỉnh, một tờ sao lục chiếu đem rao cho các dân tộc biết, hầu cho người Giu-đa sẵn sàng về ngày đó, mà trả thù các cừu địch mình.  
A copy of the writing, that the decree should be given out in every province, was published to all the peoples, and that the Jews should be ready against that day to avenge themselves on their enemies.  
a copy of the writing to be made law in every province and province is revealed to all the peoples, and for the Jews being ready at this day to be avenged of their enemies.
- 14** Vậy những lính trạm cỡi ngựa hăng và ngựa nòi, vâng mạng vua thúc giục lật đật đi. Đoạn chiếu chỉ ấy được truyền ra trong kinh đô Su-sơ.  
So the posts who rode on swift steeds that were used in the king`s service went out, being hurried and pressed on by the king`s commandment; and the decree was given out in Shushan the palace.  
The runners, riding on the dromedary, [and] the mules, have gone out, hastened and pressed by the word of the king, and the law hath been given in Shushan the palace.
- 15** Mạc-đô-chê từ trước mặt vua trở ra, mặc đồ triều phục xanh và trắng, đội một các mũ triều thiên lớn bằng vàng, và mặc một cái áo dài bằng bố gai mịn màu tím; thành Su-sơ cất tiếng reo mừng và hớn hờ.  
Mordecai went forth from the presence of the king in royal clothing of blue and white, and with a great crown of gold, and with a robe of fine linen and purple: and the city of Shushan shouted and was glad.  
And Mordecai went out from before the king, in royal clothing of blue and white, and a great crown of gold, and a garment of fine linen and purple, and the city of Shushan hath rejoiced and been glad;
- 16** Về phần dân Giu-đa, thì có sự sáng sủa, vui vẻ, khoái lạc và vinh hiển.  
The Jews had light and gladness, and joy and honor.  
to the Jews hath been light, and gladness, and joy, and honour,
- 17** Trong mỗi tỉnh mỗi thành, phàm nơi nào có mạng lệnh và chiếu chỉ của vua thấu đến, thì có sự vui mừng và sự khoái lạc cho dân Giu-đa, bữa tiệc yến và một ngày ăn lễ. Có nhiều kẻ trong các dân tộc của xứ nhập bọn lại với dân Giu-đa; bởi vì chúng nó bắt sợ hãi dân Giu-đa lắm.  
In every province, and in every city, wherever the king`s commandment and his decree came, the Jews had gladness and joy, a feast and a good day. Many from among the peoples of the land became Jews; for the fear of the Jews was fallen on them.  
and in every province and province, and in every city and city, the place where the word of the king, even his law, is coming, gladness and joy [are] to the Jews, a banquet, and a good day; and many of the peoples of the land are becoming Jews, for a fear of the Jews hath fallen upon them.

- 1** Tháng mười hai là tháng A-đa, ngày mười ba, khi hầu gần ngày giờ phải thi hành mạng lệnh và chiếu chỉ của vua, tức nhằm ngày ấy mà kẻ cừu địch dân Giu-đa ham hố lẩn lướt họ (nhưng việc đã đổi trái đi, chánh các người Giu-đa đó lại lẩn lướt những kẻ ghét
- Now in the twelfth month, which is the month Adar, on the thirteenth day of the same, when the king's commandment and his decree drew near to be put in execution, on the day that the enemies of the Jews hoped to have rule over them, (whereas it was turned to the contrary, that the Jews had rule over those who hated them,)**
- And in the twelfth month -- it [is] the month of Adar -- on the thirteenth day of it, in which the word of the king, even his law, hath come to be done, in the day that the enemies of the Jews had hoped to rule over them, and it is turned that the Jews rule over those hating them --**
- 2** thì dân Giu-đa hiệp lại tại các thành, trong khắp các tỉnh của vua A-suê-ru, dặng tra tay vào những kẻ tìm làm hại mình; chẳng có ai chống trả nổi chúng, bởi vì các dân tộc bắt sợ hãi dân Giu-đa lắm.
- the Jews gathered themselves together in their cities throughout all the provinces of the king Ahasuerus, to lay hand on such as sought their hurt: and no man could withstand them; for the fear of them was fallen on all the peoples.**
- the Jews have been assembled in their cities, in all provinces of the king Ahasuerus, to put forth a hand on those seeking their evil, and no man hath stood in their presence, for their fear hath fallen on all the peoples.**
- 3** Các đầu trưởng của những tỉnh, các quan trấn thủ, các quan cai quản, cùng những người coi việc vua, đều giúp đỡ dân Giu-đa, vì họ kính sợ Mạc-đô-chê.
- All the princes of the provinces, and the satraps, and the governors, and those who did the king's business, helped the Jews; because the fear of Mordecai was fallen on them.**
- And all heads of the provinces, and the lieutenants, and the governors, and those doing the work that the king hath, are lifting up the Jews, for a fear of Mordecai hath fallen upon them;**
- 4** Vì Mạc-đô-chê vốn cao trọng trong cung vua, danh tiếng người đồn ra khắp các tỉnh, bởi người Mạc-đô-chê càng ngày càng cao trọng.
- For Mordecai was great in the king's house, and his fame went forth throughout all the provinces; for the man Mordecai grew greater and greater.**
- for great [is] Mordecai in the house of the king, and his fame is going into all the provinces, for the man Mordecai is going on and becoming great.**
- 5** Dân Giu-đa hãm đánh các thù nghịch mình bằng mũi gươm, giết chết và tuyệt diệt chúng nó; phàm kẻ nào ghét họ, thì họ dãi theo mặc ý mình muốn.
- The Jews struck all their enemies with the stroke of the sword, and with slaughter and destruction, and did what they would to those who hated them.**
- And the Jews smite among all their enemies -- a smiting of the sword, and slaughter, and destruction -- and do with those hating them according to their pleasure,**
- 6** Tại kinh đô Su-sơ, dân Giu-đa đánh giết năm trăm người,
- In Shushan the palace the Jews killed and destroyed five hundred men.**
- and in Shushan the palace have the Jews slain and destroyed five hundred men;**
- 7** và họ cũng giết Phạt-san-đa-tha, Đanh-phông, A-ba-tha,
- Parshandatha, and Dalphon, and Aspatha,**
- and Parshandatha, and Dalphon, and Aspatha,**

- 8** Phô-ra-tha, A-đa-lia, A-ri-đa-tha, and Poratha, and Adalia, and Aridatha, and Poratha, and Adalia, and Aridatha,
- 9** Phạt-ma-sa-ta, A-ri-sai, A-ri-đai, và Va-giê-xa-tha, and Parmashta, and Arisai, and Aridai, and Vaizatha, and Parmashta, and Arisai, and Aridai, and Vajezatha,
- 10** tức là mười người con trai của Ha-man, cháu Ham-mê-đa-tha, là kẻ hãm hiếp dân Giu-đa; nhưng chúng không tra tay vào hóa tài.  
the ten sons of Haman the son of Hammedatha, the Jew`s enemy, killed they; but they didn`t lay their hand on the spoil.  
ten sons of Haman son of Hammedatha, adversary of the Jews, they have slain, and on the prey they have not put forth their hand.
- 11** Trong ngày đó, người ta đem cho vua hay số những kẻ bị giết trong kinh đô Su-sơ.  
On that day the number of those who were slain in Shushan the palace was brought before the king.  
On that day hath come the number of the slain in Shushan the palace before the king,
- 12** Vua nói với hoàng hậu Ê-xơ-tê rằng: Dân Giu-đa đã giết chết tại trong kinh đô Su-sơ năm trăm người, và mười người con trai của Ha-man thay; lại trong các tỉnh của vua chúng còn đã làm chi nữa! Bây giờ nàng xin gì? Tất ta sẽ ban cho. Nàng còn cầu chi nữa, tất  
The king said to Esther the queen, The Jews have slain and destroyed five hundred men in Shushan the palace, and the ten sons of Haman; what then have they done in the rest of the king`s provinces! Now what is your petition? and it shall be granted you: or what is your request further? and it shall be done.  
and the king saith to Esther the queen, `In Shushan the palace have the Jews slain and destroyed five hundred men, and the ten sons of Haman; in the rest of the provinces of the king what have they done? and what [is] thy petition? and it is given to thee; and what thy request again? and it is done.`
- 13** Bà Ê-xơ-tê thưa rằng: Nếu đẹp ý vua; xin hãy nhậm cho ngày mai dân Giu-đa ở tại Su-sơ cũng làm như chiếu chỉ về ngày nay; và cho phép treo nơi mộc hình mười con trai của  
Then said Esther, If it please the king, let it be granted to the Jews who are in Shushan to do tomorrow also according to this day`s decree, and let Haman`s ten sons be hanged on the gallows.  
And Esther saith, `If to the king [it be] good, let it be given also to-morrow, to the Jews who [are] in Shushan, to do according to the law of to-day; and the ten sons of Haman they hang on the tree.`
- 14** Vua bèn truyền lệnh làm như vậy; có hạ chiếu chỉ truyền ra trong Su-sơ, và người ta treo mười con trai của Ha-man.  
The king commanded it so to be done: and a decree was given out in Shushan; and they hanged Haman`s ten sons.  
And the king saith -- `to be done so;` and a law is given in Shushan, and the ten sons of Haman they have hanged.



- 15 Dân Giu-đa ở tại Su-sơ cũng hiệp lại trong ngày mười bốn thánh của A-đa, và giết ba trăm người tại Su-sơ; nhưng chúng không tra tay vào hóa tài.**  
**The Jews who were in Shushan gathered themselves together on the fourteenth day also of the month Adar, and killed three hundred men in Shushan; but they didn't lay their hand on the spoil.**  
**And the Jews who [are] in Shushan are assembled also on the fourteenth day of the month of Adar, and they slay in Shushan three hundred men, and on the prey they have not put forth their hand.**
- 16 Những dân Giu-đa khác ở trong các tỉnh vua, bèn hiệp lại binh vực cho sanh mạng mình, hãm đánh kẻ thù nghịch mình, giết bảy mươi lăm ngàn người ghen ghét mình; nhưng họ không tra tay vào hóa tài.**  
**The other Jews who were in the king's provinces gathered themselves together, and stood for their lives, and had rest from their enemies, and killed of those who hated them seventy-five thousand; but they didn't lay their hand on the spoil.**  
**And the rest of the Jews, who [are] in the provinces of the king, have been assembled, even to stand for their life, and to rest from their enemies, and to slay among those hating them five and seventy thousand, and on the prey they have not put forth their hand;**
- 17 Việc ấy xảy ra nhằm ngày mười ba tháng A-đa; còn ngày mười bốn tháng ấy, chúng an nghỉ, lập thành một ngày tiệc yến vui vẻ.**  
**[This was done] on the thirteenth day of the month Adar; and on the fourteenth day of the same they rested, and made it a day of feasting and gladness.**  
**on the thirteenth day of the month of Adar, even to rest on the fourteenth of it, and to make it a day of banquet and of joy.**
- 18 Nhưng dân Giu-đa ở tại Su-rơ nhóm hiệp trong ngày mười ba và mười bốn của tháng ấy; còn ngày mười lăm tháng ấy, chúng an nghỉ và lập thành một ngày tiệc yến vui vẻ.**  
**But the Jews who were in Shushan assembled together on the thirteenth [day] of it, and on the fourteenth of it; and on the fifteenth [day] of the same they rested, and made it a day of feasting and gladness.**  
**And the Jews who [are] in Shushan have been assembled, on the thirteenth day of it, and on the fourteenth of it, even to rest on the fifteenth of it, and to make it a day of banquet and of joy.**
- 19 Bởi có ấy, những người Giu-đa ở nơi các hương thôn, lấy ngày mười bốn thánh A-đa làm một ngày vui mừng, tiệc yến, một ngày lễ để gọi cho lẫn nhau những lễ vật.**  
**Therefore do the Jews of the villages, who dwell in the unwalled towns, make the fourteenth day of the month Adar [a day of] gladness and feasting, and a good day, and of sending portions one to another.**  
**Therefore the Jews of the villages, who are dwelling in cities of the villages, are making the fourteenth day of the month of Adar -- joy and banquet, and a good day, and of sending portions one to another.**
- 20 Mạc-đô-chê ghi chép các điều này, và gửi thơ cho hết thảy dân Giu-đa ở trong các tỉnh của vua A-suê-ru, hoặc gần hay xa,**  
**Mordecai wrote these things, and sent letters to all the Jews who were in all the provinces of the king Ahasuerus, both near and far,**  
**And Mordecai writeth these things, and sendeth letters unto all the Jews who [are] in all provinces of the king Ahasuerus, who are near and who are far off,**

- 21** để khiến cho họ hằng năm giữ ngày mười bốn và mười lăm của tháng A-đa,  
to enjoin those who they should keep the fourteenth day of the month Adar, and the  
fifteenth day of the same, yearly,  
to establish on them, to be keeping the fourteenth day of the month of Adar, and the  
fifteenth day of it, in every year and year,
- 22** vì trong ngày và tháng ấy dân Giu-đa đã thoát khỏi kẻ thù nghịch mình và được bình an,  
sự đau đớn đổi ra mừng rỡ, và ngày buồn thảm hóa ra ngày lễ; lại bảo họ lập thành ngày  
tiệc yến và vui mừng, gửi cho lẫn nhau những lễ vật, và bố thí cho người nghèo khổ.  
as the days in which the Jews had rest from their enemies, and the month which was  
turned to them from sorrow to gladness, and from mourning into a good day; that they  
should make them days of feasting and gladness, and of sending portions one to another,  
and gifts to the poor.  
as days on which the Jews have rested from their enemies, and the month that hath been  
turned to them from sorrow to joy, and from mourning to a good day, to make them days of  
banquet and of joy, and of sending portions one to another, and gifts to the needy.
- 23** Dân Giu-đa nhận làm theo việc mình đã khởi làm, và theo điều Mạc-đô-chê đã viết gửi  
cho mình;  
The Jews undertook to do as they had begun, and as Mordecai had written to them;  
And the Jews have received that which they had begun to do, and that which Mordecai  
hath written unto them,
- 24** vì Ha-man, con trai Ha-mê-đa-tha, dân A-gát, kẻ hãm hiếp hết thầy dân Giu-đa, có lập mưu  
hại dân Giu-đa đặng tuyệt diệt đi, và có bỏ Phu-rơ, nghĩa là bỏ thăm, để trừ diệt và phá  
hủy chúng đi.  
because Haman the son of Hammedatha, the Agagite, the enemy of all the Jews, had  
plotted against the Jews to destroy them, and had cast Pur, that is the lot, to consume  
them, and to destroy them;  
because Haman son of Hammedatha the Agagite, adversary of all the Jews, had devised  
concerning the Jews to destroy them, and had caused to fall Pur -- that [is] the lot -- to  
crush them and to destroy them;
- 25** Song khi bà Ê-xơ-tê đến trước mặt vua để tỏ việc ấy, thì vua ra chiếu chỉ truyền bảo  
rằng các mưu ác mà Ha-man đã toan hại dân Giu-đa hãy đổ lại trên đầu của hắn, và  
người ta treo hắn với các con trai hắn nơi mộc hình.  
but when [the matter] came before the king, he commanded by letters that his wicked  
device, which he had devised against the Jews, should return on his own head, and that  
he and his sons should be hanged on the gallows.  
and in her coming in before the king, he said with the letter, `Let his evil device that he  
devised against the Jews turn back upon his own head,` and they have hanged him and  
his sons on the tree,

- 26** Bởi có đó, người ta cứ theo chữ Phu-rơ, mà gọi các ngày đó là Phu-rim. Lại vì có lời của thư này, và vì có các điều chúng đã thấy, cùng bị xảy đến cho mình,  
Therefore they called these days Purim, after the name of Pur. Therefore because of all the words of this letter, and of that which they had seen concerning this matter, and that which had come to them,  
therefore they have called these days Purim -- by the name of the lot -- therefore, because of all the words of this letter, and what they have seen concerning this, and what hath come unto them,
- 27** nên dân Giu-đa nhận và định thường lệ cho mình, cho dòng giống mình, và cho những người sẽ nhập bọn với mình, mỗi năm phải giữ hai ngày này tùy cái thư này và theo thì nhứt định, chẳng ai nên bỏ bê;  
the Jews ordained, and took on them, and on their seed, and on all such as joined themselves to them, so that it should not fail, that they would keep these two days according to the writing of it, and according to the appointed time of it, every year; the Jews have established and received upon them, and upon their seed, and upon all those joined unto them, and it doth not pass away, to be keeping these two days according to their writing, and according to their season, in every year and year;
- 28** lại người ta phải nhớ lại hai ngày ấy, và mỗi gia tộc trong mỗi tỉnh mỗi thành phải giữ nó trải qua các đời; chẳng được bỏ bê ngày Phu-rim này khỏi giữa dân Giu-đa, và kỷ niệm nó chớ hề mất khỏi dòng dõi họ.  
and that these days should be remembered and kept throughout every generation, every family, every province, and every city; and that these days of Purim should not fail from among the Jews, nor the memory of them perish from their seed.  
and these days are remembered and kept in every generation and generation, family and family, province and province, and city and city, and these days of Purim do not pass away from the midst of the Jews, and their memorial is not ended from their seed.
- 29** Hoàng hậu Ê-xơ-tê, con gái của A-bi-hai, và Mạc-đô-chê, người Giu-đa, lại viết thư thứ nhì đặng khuyên dân Giu-đa gìn giữ lễ Phu-rim;  
Then Esther the queen, the daughter of Abihail, and Mordecai the Jew, wrote with all authority to confirm this second letter of Purim.  
And Esther the queen, daughter of Abihail, writeth, and Mordecai the Jew, with all might, to establish this second letter of Purim,
- 30** người lấy lời hòa bình và chơn thật mà gởi thư cho hết thầy dân Giu-đa ở trong một trăm hai mươi bảy tỉnh của nước A-suê-ru,  
He sent letters to all the Jews, to the hundred twenty-seven provinces of the kingdom of Ahasuerus, [with] words of peace and truth,  
and he sendeth letters unto all the Jews, unto the seven and twenty and a hundred provinces of the kingdom of Ahasuerus -- words of peace and truth --

- 31** **đặng làm chứng quyết định các ngày Phu-rim ấy theo thì tiết nhứt định, y như Mạc-đô-chê, người Giu-đa, và hoàng hậu Ê-xơ-tê đã dạy biểu chúng, và y như chúng đã lập lấy cho mình và cho dòng dõi mình, về kỳ kiêng ăn và ai khóc.**  
**to confirm these days of Purim in their appointed times, according as Mordecai the Jew and Esther the queen had enjoined them, and as they had ordained for themselves and for their seed, in the matter of the fastings and their cry.**  
**to establish these days of Purim, in their seasons, as Mordecai the Jew hath established on them, and Esther the queen, and as they had established on themselves, and on their seed -- matters of the fastings, and of their cry.**
- 32** **Lệnh mạng của bà Ê-xơ-tê định việc giữ các ngày Phu-rim; đoạn điều đó được chép vào**  
**The commandment of Esther confirmed these matters of Purim; and it was written in the book.**  
**And a saying of Esther hath established these matters of Purim, and it is written in the Book.**
- 1** **Vua A-suê-ru bắt xứ và các cù lao của biển nộp thuế.**  
**The king Ahasuerus laid a tribute on the land, and on the isles of the sea.**  
**And the king Ahasuerus setteth a tribute on the land and the isles of the sea;**
- 2** **Các công sự về quyền thế và năng lực người, cả sự cao trọng của Mạc-đô-chê, vua thăng chức người lên làm sao, thầy đều có chép vào sách sử ký các vua nước Mê-đi và Phe-rơ-**  
**All the acts of his power and of his might, and the full account of the greatness of Mordecai, whereunto the king advanced him, aren't they written in the book of the chronicles of the kings of Media and Persia?**  
**and all the work of his strength, and his might, and the explanation of the greatness of Mordecai with which the king made him great, are they not written on the book of the Chronicles of Media and Persia?**
- 3** **Vì Mạc-đô-chê, người Giu-đa, làm tế tướng của vua A-suê-ru; trong vòng dân Giu-đa người được tôn trọng, đẹp lòng các anh em mình, tìm việc tốt lành cho dân tộc mình, và nói sự hòa bình cho cả dòng dõi mình.**  
**For Mordecai the Jew was next to king Ahasuerus, and great among the Jews, and accepted of the multitude of his brothers, seeking the good of his people, and speaking peace to all his seed.**  
**For Mordecai the Jew [is] second to king Ahasuerus, and a great man of the Jews, and accepted of the multitude of his brethren, seeking good for his people, and speaking peace to all his seed.**
- 1** **Tại trong xứ Ut-x có một người tên là Gióp; người ấy vốn trọn vẹn và ngay thẳng; kính sợ Đức Chúa Trời, và lánh khỏi điều ác.**  
**There was a man in the land of Uz, whose name was Job. That man was blameless and upright, and one who feared God, and turned away from evil.**  
**A man there hath been in the land of Uz -- Job his name -- and that man hath been perfect and upright -- both fearing God, and turning aside from evil.**
- 2** **Người sanh được bảy con trai và ba con gái;**  
**There were born to him seven sons and three daughters.**  
**And there are borne to him seven sons and three daughters,**

- 3** có bảy ngàn chiên, ba ngàn lạc đà, năm trăm đôi bò, năm trăm lừa cái, và tôi tớ rất nhiều; người ấy lớn hơn hết trong cả dân Đông phương.  
His possessions also were seven thousand sheep, three thousand camels, five hundred yoke of oxen, five hundred she-donkeys, and a very great household; so that this man was the greatest of all the children of the east.  
and his substance is seven thousand sheep, and three thousand camels, and five hundred pairs of oxen, and five hundred she-asses, and a service very abundant; and that man is greater than any of the sons of the east.
- 4** Các con trai người hay đi dự tiệc, đãi thay phiên nhau trong nhà của mỗi người; và sai mời ba chị em gái mình ăn uống chung với mình.  
His sons went and held a feast in the house of each one on his birthday; and they sent and called for their three sisters to eat and to drink with them.  
And his sons have gone and made a banquet -- the house of each [in] his day -- and have sent and called to their three sisters to eat and to drink with them;
- 5** Xảy khi các ngày yến tiệc xong rồi, Gióp sai người đi dọn các con cái mình cho thanh sạch, thức dậy sớm, dâng của lễ thiêu tùy số nó; vì người nói rằng: Để thường các con ta có phạm tội, và trong lòng từ chối Đức Chúa Trời chẳng. Gióp hằng làm như vậy.  
It was so, when the days of their feasting had run their course, that Job sent and sanctified them, and rose up early in the morning, and offered burnt offerings according to the number of them all. For Job said, "It may be that my sons have sinned, and renounced God in their hearts." Thus did Job continually.  
and it cometh to pass, when they have gone round the days of the banquet, that Job doth send and sanctify them, and hath risen early in the morning, and caused to ascend burnt-offerings -- the number of them all -- for Job said, `Perhaps my sons have sinned, yet blessed God in their heart.` Thus doth Job all the days.
- 6** Và, một ngày kia các con trai của Đức Chúa Trời đến ra mắt Đức Giê-hô-va, và Sa-tan cũng đến trong vòng chúng.  
Now it happened on the day when the sons of God came to present themselves before Yahweh, that Satan also came among them.  
And the day is, that sons of God come in to station themselves by Jehovah, and there doth come also the Adversary in their midst.
- 7** Đức Giê-hô-va phán hỏi Sa-tan rằng: Người ở đâu đến? Sa-tan thưa với Đức Giê-hô-va rằng: Tôi trải qua đây đó trên đất và dạo chơi tại nơi nó.  
Yahweh said to Satan, "Where have you come from?" Then Satan answered Yahweh, and said, "From going back and forth in the earth, and from walking up and down in it."  
And Jehovah saith unto the Adversary, `Whence comest thou?` And the Adversary answereth Jehovah and saith, `From going to and fro in the land, and from walking up and down on it.`

- 8 Đức Giê-hô-va lại hỏi Sa-tan rằng: Người có nhìn thấy Gióp, tôi tớ của ta chẳng; nơi thế gian chẳng có người nào giống như nó, vốn trọn vẹn và ngay thẳng, kính sợ Đức Chúa Trời, và lánh khỏi điều ác?**  
**Yahweh said to Satan, "Have you considered my servant, Job? For there is none like him in the earth, a blameless and an upright man, one who fears God, and turns away from evil."**  
**And Jehovah saith unto the Adversary, `Hast thou set thy heart against My servant Job because there is none like him in the land, a man perfect and upright, fearing God, and turning aside from evil?`**
- 9 Sa-tan thưa với Đức Giê-hô-va rằng: Gióp há kính sợ Đức Chúa Trời luống công sao? Then Satan answered Yahweh, and said, "Does Job fear God for nothing? And the Adversary answereth Jehovah and saith, `For nought is Job fearing God?**
- 10 Chúa há chẳng dựng hàng rào binh vực ở bốn phía người, nhà người, và mọi vật thuộc về người sao? Chúa đã ban phước cho công việc của tay người và làm cho của cải người thêm nhiều trên đất.**  
**Haven't you made a hedge around him, and around his house, and around all that he has, on every side? You have blessed the work of his hands, and his substance is increased in the land.**  
**Hast not Thou made a hedge for him, and for his house, and for all that he hath -- round about?**
- 11 Nhưng bây giờ hãy giơ tay Chúa ra Chúa ra, đụng đến hại các vật người có, ắt là người sẽ phi báng Chúa trước mặt.**  
**But put forth your hand now, and touch all that he has, and he will renounce you to your face."**  
**The work of his hands Thou hast blessed, and his substance hath spread in the land, and yet, put forth, I pray Thee, Thy hand, and strike against anything that he hath -- if not: to Thy face he doth bless Thee!**
- 12 Đức Giê-hô-va phán với Sa-tan rằng: Đây, các vật người có đều phó trong tay người; nhưng chớ tra tay vào mình nó. Sa-tan bèn lui ra khỏi mặt Đức Giê-hô-va.**  
**Yahweh said to Satan, "Behold, all that he has is in your power. Only on himself don't put forth your hand." So Satan went forth from the presence of Yahweh.**  
**And Jehovah saith unto the Adversary, `Lo, all that he hath [is] in thy hand, only unto him put not forth thy hand.` And the Adversary goeth out from the presence of Jehovah.**
- 13 Xảy một ngày kia, khi các con trai và con gái người đương ăn và uống rượu trong nhà anh cả chúng nó,**  
**It fell on a day when his sons and his daughters were eating and drinking wine in their eldest brother's house,**  
**And the day is, that his sons and his daughters are eating, and drinking wine, in the house of their brother, the first-born.**
- 14 một sứ giả đến báo tin cho Gióp rằng: Bò đương cày, lừa đương ăn bên cạnh,**  
**that there came a messenger to Job, and said, "The oxen were plowing, and the donkeys feeding beside them,**  
**And a messenger hath come in unto Job and saith, `The oxen have been plowing, and the she-asses feeding by their sides,**

- 15** thì dân Sê-ba xông vào chúng nó, đoạt cướp đi, và lấy lưỡi gươm giết các tôi tớ; chỉ một mình tôi thoát khỏi đặng báo tin cho ông.  
**and the Sabeans attacked, and took them away. Yes, they have killed the servants with the edge of the sword, and I alone have escaped to tell you.**  
**and Sheba doth fall, and take them, and the young men they have smitten by the mouth of the sword, and I am escaped -- only I alone -- to declare [it] to thee.**
- 16** Người này còn đương nói, thì một người khác đến, báo rằng: Lửa của Đức Chúa Trời từ trên trời giáng xuống thiêu đốt các con chiên và tôi tớ, làm tiêu hủy chúng nó đi; chỉ một mình tôi thoát khỏi đặng báo tin cho ông.  
**While he was still speaking, there also came another, and said, "The fire of God has fallen from the sky, and has burned up the sheep and the servants, and consumed them, and I alone have escaped to tell you."**  
**While this [one] is speaking another also hath come and saith, `Fire of God hath fallen from the heavens, and burneth among the flock, and among the young men, and consumeth them, and I am escaped -- only I alone -- to declare [it] to thee.`**
- 17** Người này còn đương nói, thì một kẻ khác chạy đến, báo rằng: Dân Canh-đê phân làm ba đạo, xông vào lạc đà, cướp đoạt đi, và lấy lưỡi gươm giết các tôi tớ; chỉ một mình tôi thoát khỏi đặng báo tin cho ông.  
**While he was still speaking, there came also another, and said, "The Chaldeans made three bands, and swept down on the camels, and have taken them away, yes, and killed the servants with the edge of the sword; and I alone have escaped to tell you."**  
**While this [one] is speaking another also hath come and saith, `Chaldeans made three heads, and rush on the camels, and take them, and the young men they have smitten by the mouth of the sword, and I am escaped -- only I alone -- to declare [it] to thee.`**
- 18** Người này còn đương nói, thì một kẻ khác chạy đến, báo rằng: Các con trai và con gái ông đương ăn uống tại nơi nhà anh cả của họ,  
**While he was still speaking, there came also another, and said, "Your sons and your daughters were eating and drinking wine in their eldest brother's house,**  
**While this [one] is speaking another also hath come and saith, `Thy sons and thy daughters are eating, and drinking wine, in the house of their brother, the first-born.**
- 19** kìa một ngọn gió lớn từ phía bên kia sa mạc thổi đến, làm cho bốn góc nhà rung rinh, nhà sập xuống đè chết các người trẻ tuổi; chỉ một mình tôi thoát khỏi đặng báo tin cho ông,  
**and, behold, there came a great wind from the wilderness, and struck the four corners of the house, and it fell on the young men, and they are dead. I alone have escaped to tell you."**  
**And lo, a great wind hath come from over the wilderness, and striketh against the four corners of the house, and it falleth on the young men, and they are dead, and I am escaped -- only I alone -- to declare [it] to thee.**
- 20** Gióp bèn chỗi dậy, xé áo mình, và cạo đầu, đoạn xấp mình xuống đất mà thờ lạy,  
**Then Job arose, and tore his robe, and shaved his head, and fell down on the ground, and worshipped.**  
**And Job riseth, and rendeth his robe, and shaveth his head, and falleth to the earth, and doth obeisance,**

- 21 và nói rằng: Tôi trần truồng lọt khỏi lòng mẹ, và tôi cũng sẽ trần truồng mà về; Đức Giê-hô-va đã ban cho, Đức Giê-hô-va lại cất đi; đáng ngợi khen danh Đức Giê-hô-va!**  
**He said, "Naked I came out of my mother`s womb, and naked shall I return there. Yahweh gave, and Yahweh has taken away. Blessed be the name of Yahweh."**  
**and he saith, `Naked came I forth from the womb of my mother, and naked I turn back thither: Jehovah hath given and Jehovah hath taken: let the name of Jehovah be**
- 22 Trong mọi sự ấy, Gióp không phạm tội, và chẳng nói phạm thượng cùng Đức Chúa Trời.**  
**In all this, Job did not sin, nor charge God with wrongdoing.**  
**In all this Job hath not sinned, nor given folly to God.**
- 1 Xảy ra một ngày kia, các con trai của Đức Chúa Trời đến ra mắt Đức Giê-hô-va, Sa-tan cũng có đến trong vòng chúng đặng ra mắt Đức Giê-hô-va.**  
**Again it happened on the day when the sons of God came to present themselves before Yahweh, that Satan came also among them to present himself before Yahweh.**  
**And the day is, that sons of God come in to station themselves by Jehovah, and there doth come also the Adversary in their midst to station himself by Jehovah.**
- 2 Đức Giê-hô-va bèn phán hỏi Sa-tan rằng: Người ở đâu đến? Sa-tan thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Tôi trải qua đây đó trên đất và dạo chơi tại nơi nó.**  
**Yahweh said to Satan, "Where have you come from?" Satan answered Yahweh, and said, "From going back and forth in the earth, and from walking up and down in it."**  
**And Jehovah saith unto the Adversary, `Whence camest thou?` And the Adversary answereth Jehovah and saith, `From going to and fro in the land, and from walking up and down in it.`**
- 3 Đức Giê-hô-va lại phán hỏi Sa-tan rằng: Người có nhìn thấy Gióp, tôi tớ ta chẳng? Trên đất chẳng có ai giống như người, vốn trọn vẹn và ngay thẳng, kính sợ Đức Chúa Trời, và lánh khỏi điều ác; lại người bền đỗ trong sự hoàn toàn mình, mặc dầu người có giục ta phá hủy người vô cớ.**  
**Yahweh said to Satan, "Have you considered my servant Job? For there is none like him in the earth, a blameless and an upright man, one who fears God, and turns away from evil. He still maintains his integrity, although you incited me against him, to ruin him without cause."**  
**And Jehovah saith unto the Adversary, `Hast thou set thy heart unto My servant Job because there is none like him in the land, a man perfect and upright, fearing God and turning aside from evil? and still he is keeping hold on his integrity, and thou dost move Me against him to swallow him up for nought!`**
- 4 Sa-tan thưa lại với Đức Giê-hô-va rằng: Lấy da đền da, phàm vật chi một người có, tất sẽ trao thế cho mạng sống mình.**  
**Satan answered Yahweh, and said, "Skin for skin. Yes, all that a man has will he give for his life."**  
**And the Adversary answereth Jehovah and saith, `A skin for a skin, and all that a man hath he doth give for his life.**



- 5** Nhưng bây giờ xin Chúa hãy giơ tay ra, đụng đến hại xương thịt người, ắt là người sẽ phỉ báng Chúa trước mặt.  
But put forth your hand now, and touch his bone and his flesh, and he will renounce you to your face."  
Yet, put forth, I pray Thee, Thy hand, and strike unto his bone and unto his flesh -- if not: unto Thy face he doth bless Thee!
- 6** Đức Giê-hô-va phán với Sa-tan rằng: Kia, người ở trong tay người; nhưng chỉ hãy giữ mạng sống người.  
Yahweh said to Satan, "Behold, he is in your hand. Only spare his life."  
And Jehovah saith unto the Adversary, `Lo, he [is] in thy hand; only his life take care of.
- 7** Sa-tan bèn lui ra trước mặt Đức Giê-hô-va, hành hại Gióp một bệnh ung độc, từ bàn chân cho đến chót đầu.  
So Satan went forth from the presence of Yahweh, and struck Job with painful sores from the sole of his foot to his head.  
And the Adversary goeth forth from the presence of Jehovah, and smiteth Job with a sore ulcer from the sole of his foot unto his crown.
- 8** Gióp lấy một miếng sành đặng gãi mình, và ngồi trong đống tro.  
He took for himself a potsherd to scrape himself with, and he sat among the ashes.  
And he taketh to him a potsherd to scrape himself with it, and he is sitting in the midst of the ashes.
- 9** Vợ Gióp nói với người rằng: Ua? Ông hãy còn bền đỗ trong sự hoàn toàn mình sao? Hãy phỉ báng Đức Chúa Trời, và chết đi!  
Then his wife said to him, "Do you still maintain your integrity? Renounce God, and die."  
And his wife saith to him, `Still thou art keeping hold on thine integrity: bless God and
- 10** Người đáp lại rằng: Người nói như một người đờn bà ngu muội. Ua sao! Sự phước mà tay Đức Chúa Trời ban cho chúng ta, chúng ta lãnh lấy, còn sự tai họa mà tay Ngài giáng trên chúng ta, lại chẳng lãnh lấy sao? Trong mọi việc đó, Gióp không phạm tội bởi môi miệng mình.  
But he said to her, "You speak as one of the foolish women would speak. What? Shall we receive good at the hand of God, and shall we not receive evil?" In all this Job didn't sin with his lips.  
And he saith unto her, `As one of the foolish women speaketh, thou speakest; yea, the good we receive from God, and the evil we do not receive.` In all this Job hath not sinned with his lips.
- 11** Và, khi ba bạn hữu của Gióp, là Ê-li-pha người Thê-man, Binh-đát người Su -a, và Sô-pha người Na -a-ma, hay được các tai nạn đã xảy đến cho người, mỗi người bèn hẹn nhau từ xứ mình đi đến đặng chia buồn và an ủi người.  
Now when Job's three friends heard of all this evil that had come on him, they each came from his own place: Eliphaz the Temanite, Bildad the Shuhite, and Zophar the Naamathite, and they made an appointment together to come to sympathize with him and to comfort him.  
And three of the friends of Job hear of all this evil that hath come upon him, and they come in each from his place -- Eliphaz the Temanite, and Bildad the Shuhite, and Zophar the Naamathite -- and they are met together to come in to bemoan him, and to comfort him;

- 12** Ba bạn hữu ở xa ngước mắt lên thì chẳng nhận biết người, bèn cất tiếng khóc, mỗi người xé áo mình, hất bụi lên trời mà vãi trên đầu mình.  
**When they lifted up their eyes from a distance, and didn't recognize him, they raised their voices, and wept; and they each tore his robe, and sprinkled dust on their heads toward the sky.**  
**and they lift up their eyes from afar and have not discerned him, and they lift up their voice and weep, and rend each his robe, and sprinkle dust on their heads -- heavenward.**
- 13** Đoạn, ba bạn ngồi xuống đất với người trong bảy ngày đêm, chẳng ai nói một lời với người, vì thấy sự đau đớn người lớn lắm.  
**So they sat down with him on the ground seven days and seven nights, and none spoke a word to him, for they saw that his grief was very great.**  
**And they sit with him on the earth seven days and seven nights, and there is none speaking unto him a word when they have seen that the pain hath been very great.**
- 1** Sau việc ấy, Gióp mở miệng rủa ngày sanh mình.  
**After this Job opened his mouth, and cursed the day of his birth.**  
**After this hath Job opened his mouth, and revileth his day.**
- 2** Gióp bèn cất tiếng nói rằng:  
**Job answered:**  
**And Job answereth and saith: --**
- 3** Ngày ta đã sanh ra, khá hư mất đi; Còn đêm đã nói rằng: Có được thai dựng một con trai, hãy tiêu diệt đi!  
**"Let the day perish in which I was born, The night which said, `There is a man-child conceived.`"**  
**Let the day perish in which I am born, And the night that hath said: `A man-child hath been conceived.`"**
- 4** Nguyện ngày ấy bị ra tăm tối! Nguyện Đức Chúa Trời từ trên cao chớ thềm kể đến, Và ánh sáng đừng chiếu trên nó!  
**Let that day be darkness; Don't let God from above seek for it, Neither let the light shine on it.**  
**That day -- let it be darkness, Let not God require it from above, Nor let light shine upon it.**
- 5** Chớ gì tối tăm và bóng sự chết nhìn nhận nó, Ang m y kéo phủ trên nó, Và nhựt thực làm cho nó kinh khiếp.  
**Let darkness and the shadow of death claim it for their own. Let a cloud dwell on it.**  
**Let all that makes black the day terrify it.**  
**Let darkness and death-shade redeem it, Let a cloud tabernacle upon it, Let them terrify it as the most bitter of days.**
- 6** Nguyện sự tối tăm mịt mịt hãm lấy đêm ấy; Chớ cho nó đồng lạc với các ngày của năm; Đừng kể nó vào số của các tháng!  
**As for that night, let thick darkness seize on it. Let it not rejoice among the days of the year. Let it not come into the number of the months.**  
**That night -- let thick darkness take it, Let it not be united to days of the year, Into the number of months let it not come.**

- 7 Phải, nguyện cho đêm ấy bị son sẻ; Tiếng vui cười chớ vang ra trong khoảng nó!  
Behold, let that night be barren. Let no joyful voice come therein.  
Lo! that night -- let it be gloomy, Let no singing come into it.**
- 8 Ai hay rủa sả ngày, và có tài chọc Lê-vi -a-than dậy, Hãy rủa sả nó!  
Let them curse it who curse the day, Who are ready to rouse up leviathan.  
Let the cursers of day mark it, Who are ready to wake up Leviathan.**
- 9 Nguyện sao chạng vạng đêm ấy phải tối tăm; Nó mong ánh sáng, mà ánh sáng lại chẳng có, Chớ cho nó thấy rạng đông mờ ra!  
Let the stars of the twilight of it be dark. Let it look for light, but have none, Neither let it see the eyelids of the morning,  
Let the stars of its twilight be dark, Let it wait for light, and there is none, And let it not look on the eyelids of the dawn.**
- 10 Bởi vì đêm ấy không bế cửa lòng hoài thai ta, Chẳng có giấu sự đau đớn khỏi mắt ta.  
Because it didn't shut up the doors of my mother's womb, Nor did it hide trouble from my eyes.  
Because it hath not shut the doors Of the womb that was mine! And hide misery from mine eyes.**
- 11 Nhân sao tôi chẳng chết từ trong tử cung? Nhân sao không tắt hơi khi lọt lòng mẹ?  
"Why didn't I die from the womb? Why didn't I give up the spirit when my mother bore me?  
Why from the womb do I not die? From the belly I have come forth and gasp!**
- 12 Có sao hai đầu gối đỡ lấy tôi, Và vú để cho tôi bú?  
Why did the knees receive me? Or why the breast, that I should suck?  
Wherefore have knees been before me? And what [are] breasts, that I suck?**
- 13 Bằng chẳng vậy, bây giờ ắt tôi đã nằm an tịnh, Được ngủ và nghỉ ngơi  
For now should I have lain down and been quiet. I should have slept, then I would have been at rest,  
For now, I have lain down, and am quiet, I have slept -- then there is rest to me,**
- 14 Cùng các vua và mưu sĩ của thế gian, Đã cất mình những lãng tằm;  
With kings and counselors of the earth, Who built up waste places for themselves;  
With kings and counsellors of earth, These building wastes for themselves.**
- 15 Hoặc với các quan trưởng có vàng, Và chất bạc đầy cung điện mình.  
Or with princes who had gold, Who filled their houses with silver:  
Or with princes -- they have gold, They are filling their houses [with] silver.**
- 16 Hoặc tôi chẳng hề có, như một thai sáo biệt tâm, Giống các con trẻ không thấy ánh  
Or as a hidden untimely birth I had not been, As infants who never saw light.  
(Or as a hidden abortion I am not, As infants -- they have not seen light.)**
- 17 Ở đó kẻ hung ác thôi rày rạc, Và các người mỗn sức được an nghỉ;  
There the wicked cease from troubling; There the weary are at rest.  
There the wicked have ceased troubling, And there rest do the wearied in power.**

- 18 Ở đó những kẻ bị tù đồng nhau được bình tĩnh, Không còn nghe tiếng của kẻ hà hiếp  
 There the prisoners are at ease together. They don't hear the voice of the taskmaster.  
 Together prisoners have been at ease, They have not heard the voice of an exactor,
- 19 Tại nơi ấy nhỏ và lớn đều ở cùng nhau, Và kẻ tôi mọi được phóng khỏi ách chủ mình.  
 The small and the great are there. The servant is free from his master.  
 Small and great [are] there the same. And a servant [is] free from his lord.
- 20 Có sao ban ánh sáng cho kẻ hoạn nạn, Và sanh mạng cho kẻ có lòng đầy đắng cay?  
 "Why is light given to him who is in misery, Life to the bitter in soul,  
 Why giveth He to the miserable light, and life to the bitter soul?"
- 21 Người như thế mong chết, mà lại không được chết; Cầu thác hơn là tìm kiếm báu vật giấu kín;  
 Who long for death, but it doesn't come; Dig for it more than for hidden treasures,  
 Who are waiting for death, and it is not, And they seek it above hid treasures.
- 22 Khi người ấy tìm được mồ mã, Thì vui vẻ và nức lòng mừng rỡ thay,  
 Who rejoice exceedingly, Are glad, when they can find the grave?  
 Who are glad -- unto joy, They rejoice when they find a grave.
- 23 Người nào không biết đường mình phải theo, Và bị Đức Chúa Trời vây bọc bốn bên, sao lại được sự sống?  
 Why is light given to a man whose way is hid, Whom God has hedged in?  
 To a man whose way hath been hidden, And whom God doth shut up?
- 24 Vì trước khi ăn, tôi đã than siếc, Tiếng kêu vang tôi tuôn tôi như nước.  
 For my sighing comes before I eat, My groanings are poured out like water.  
 For before my food, my sighing cometh, And poured out as waters [are] my roarings.
- 25 Vì việc tôi sợ hãi đã thấu đến tôi; Điều tôi kinh khủng lại xảy ra cho tôi.  
 For the thing which I fear comes on me, That which I am afraid of comes to me.  
 For a fear I feared and it meeteth me, And what I was afraid of doth come to me.
- 26 Tôi chẳng được an lạc, chẳng được bình tĩnh, chẳng được an nghỉ; Song nỗi rối loạn đã áp đến!  
 I am not at ease, neither am I quiet, neither have I rest; But trouble comes."  
 I was not safe -- nor was I quiet -- Nor was I at rest -- and trouble cometh!
- 1 Bấy giờ, Ê-li-pha, người Thê-man đáp lời mà rằng:  
 Then Eliphaz the Temanite answered,  
 And Eliphaz the Temanite answereth and saith: --
- 2 Nếu người ta thử nói với ông, ông sẽ mất lòng chẳng? Nhưng ai cầm giữ mình không nói sao được?  
 "If someone ventures to talk with you, will you be grieved? But who can withhold himself from speaking?  
 Hath one tried a word with thee? -- Thou art weary! And to keep in words who is able?"
- 3 Kia, ông đã dạy dỗ nhiều người, Và làm cho tay yếu đuối ra mạnh mẽ;  
 Behold, you have instructed many, You have strengthened the weak hands.  
 Lo, thou hast instructed many, And feeble hands thou makest strong.

- 4 Các lời nói ông đã đỡ kẻ xiêu tó lên, Và đầu gối lung lay, ông đã làm cho vững bền.  
Your words have supported him who was falling, You have made firm the feeble knees.  
The stumbling one do thy words raise up, And bowing knees thou dost strengthen.
- 5 Nhưng bây giờ tai nạn xảy đến ông, ông lại giân; Nó lâm vào ông, thì ông bị rối lòng.  
But now it is come to you, and you faint; It touches you, and you are troubled.  
But now, it cometh in unto thee, And thou art weary; It striketh unto thee, and thou art troubled.
- 6 Ông k nh sợ Đức Chúa Trời, ấy há chẳng phải nơi nương nhờ của ông? Tánh hạnh hoàn toàn của ông, há chẳng phải sự trông cậy của ông sao?  
Isn't your piety your confidence, The integrity of your ways your hope?  
Is not thy reverence thy confidence? Thy hope -- the perfection of thy ways?
- 7 Ông h y suy xét lại, nào bao giờ kẻ vô tội bị hư mất? Đâu có người ngay thẳng lại bị trừ?  
"Remember, now, whoever perished, being innocent? Or where were the upright cut off?  
Remember, I pray thee, Who, being innocent, hath perished? And where have the upright been cut off?
- 8 Theo điều tôi đã thấy, ai cày sự gian ác, Và gieo điều kháy rối, thì lại gặt lấy nó.  
According to what I have seen, those who plow iniquity, And sow trouble, Reap the same.  
As I have seen -- ploughers of iniquity, And sowers of misery, reap it!
- 9 Bởi hơi thở Đức Chúa Trời, chúng bèn hư mất, Tại hơi xịt giân Ngài, họ bị tiêu hao đi.  
By the breath of God they perish, By the blast of his anger are they consumed.  
From the breath of God they perish, And from the spirit of His anger consumed.
- 10 Tiếng gầm của sư tử, và giọng sư tử hét đã êm lặng, Và nanh của các sư tử con bị gãy.  
The roaring of the lion, and the voice of the fierce lion, The teeth of the young lions, are broken.  
The roaring of a lion, And the voice of a fierce lion, And teeth of young lions have been broken.
- 11 Sư tử mạnh bạo chết vì thiếu mồi, Và các sư tử con bị tản lạc.  
The old lion perishes for lack of prey, The whelps of the lioness are scattered abroad.  
An old lion is perishing without prey, And the whelps of the lioness do separate.
- 12 Có một lời mật thấu đến tôi, Lẽ tai tôi văng vẳng nghe tiếng ấy,  
"Now a thing was secretly brought to me, My ear received a whisper of it.  
And unto me a thing is secretly brought, And receive doth mine ear a little of it.
- 13 Ban đêm đương khi loài người ngủ mê, Lòng tôi suy tưởng, bèn thấy dị tượng,  
In thoughts from the visions of the night, When deep sleep falls on men,  
In thoughts from visions of the night, In the falling of deep sleep on men,
- 14 Sự kinh khủng sợ hãi xông hãm tôi, Khiến xương cốt tôi run rẩy.  
Fear came on me, and trembling, Which made all my bones shake.  
Fear hath met me, and trembling, And the multitude of my bones caused to fear.
- 15 Có một thần đi ngang qua trước mặt tôi; Các lông tóc của thịt tôi bèn xứng lên.  
Then a spirit passed before my face; The hair of my flesh stood up.  
And a spirit before my face doth pass, Stand up doth the hair of my flesh;

- 16** **Thần đứng đó, tôi nhìn không biết mặt người; Có một hình dạng ở trước mặt tôi. Tôi nghe tiếng thầm thì nhỏ nhỏ, mà rằng:**  
**It stood still, but I couldn't discern the appearance of it; A form was before my eyes. Silence, then I heard a voice, saying,**  
**It standeth, and I discern not its aspect, A similitude [is] over-against mine eyes, Silence! and a voice I hear:**
- 17** **"Loài người hay chết, há công bình hơn Đức Chúa Trời ư? Loài người há được trong sạch hơn Đấng Tạo hóa mình sao?"**  
**`Shall mortal man be more just than God? Shall a man be more pure than his Maker?**  
**`Is mortal man than God more righteous? Than his Maker is a man cleaner?**
- 18** **Kìa, Đức Chúa Trời không tin cậy các tôi tớ Ngài, Ngài thường trách sự điên dại của thiên sứ Ngài.**  
**Behold, he puts no trust in his servants. He charges his angels with error. Lo, in His servants He putteth no credence, Nor in His messengers setteth praise.`**
- 19** **Phương chi những kẻ ở chòi đất sét được cất trên nền bụi cát, Bị chà nát như loài sâu**  
**How much more, those who dwell in houses of clay, Whose foundation is in the dust, Who are crushed before the moth!**  
**Also -- the inhabitants of houses of clay, (Whose foundation [is] in the dust, They bruise them before a moth.)**
- 20** **Giữa khoảng sáng đến chiều, chúng bị hư mất; Hằng đến luôn luôn, mà chẳng có ai lưu**  
**Between morning and evening they are destroyed. They perish forever without any regarding it.**  
**From morning to evening are beaten down, Without any regarding, for ever they perish.**
- 21** **Dây chằng của chúng há chẳng bị đứt trong mình họ sao? Chúng thác, nào được khôn ngoan chi.**  
**Isn't their tent-cord plucked up within them? They die, and that without wisdom.` Hath not their excellency been removed with them? They die, and not in wisdom!**
- 1** **Vậy, hãy kêu la! Có ai đáp lời ông chăng? Ông s trở lại cùng đấng nào trong các thánh?**  
**"Call now; is there any who will answer you? To which of the holy ones will you turn? Pray, call, is there any to answer thee? And unto which of the holy ones dost thou turn?"**
- 2** **Vì nổi sàu thâm giết người ngu muội, Sự đố kỵ làm chết kẻ đơn sơ.**  
**For resentment kills the foolish man, And jealousy kills the simple. For provocation slayeth the perverse, And envy putteth to death the simple,**
- 3** **Tôi có thấy kẻ ngu muội chắm rễ ra; Nhưng thành linh tôi rủa sả chỗ ở của hắn.**  
**I have seen the foolish taking root, But suddenly I cursed his habitation. I -- I have seen the perverse taking root, And I mark his habitation straightway,**
- 4** **Con cái hắn không được an nhiên, Bị chà nát tại cửa thành, chẳng có ai giải cứu;**  
**His children are far from safety, They are crushed in the gate. Neither is there any to deliver them,**  
**Far are his sons from safety, And they are bruised in the gate, And there is no deliverer.**

- 5 Người đói khát ăn mùa màng hắn, Đến đổi đoạt lấy ở giữa bụi gai, Và bẫy gài rình của cải hắn.  
Whose harvest the hungry eats up, Takes it even out of the thorns; The snare gapes for their substance.  
Whose harvest the hungry doth eat, And even from the thorns taketh it, And the designing swallowed their wealth.**
- 6 Vì sự hoạn nạn chẳng phải từ bụi cát sanh ra, Sự khốn khó chẳng do đất nảy lên;  
For affliction doesn't come forth from the dust, Neither does trouble spring out of the ground;  
For sorrow cometh not forth from the dust, Nor from the ground springeth up misery.**
- 7 Nhưng loài người sanh ra để bị khốn khó, Như lửa bay chớp lên không.  
But man is born to trouble, As the sparks fly upward.  
For man to misery is born, And the sparks go high to fly.**
- 8 Song tôi, tôi sẽ tìm cầu Đức Chúa Trời, Mà phó duyên có tôi cho Ngài;  
"But as for me, I would seek God, To God would I commit my cause;  
Yet I -- I inquire for God, And for God I give my word,**
- 9 Ngài làm công việc lớn lao, không sao dò xét được, Làm những sự kỳ diệu, không thể đếm cho đặng;  
Who does great things that can't be fathomed, Marvelous things without number;  
Doing great things, and there is no searching. Wonderful, till there is no numbering.**
- 10 Ngài ban mưa xuống mặt đất, Cho nước tràn đồng ruộng,  
Who gives rain on the earth, And sends waters on the fields;  
Who is giving rain on the face of the land, And is sending waters on the out-places.**
- 11 Nhắc lên cao những kẻ bị hạ xuống, Và cứu đỡ những người buồn thảm cho được phước hạnh.  
So that he sets up on high those who are low, Those who mourn are exalted to safety.  
To set the low on a high place, And the mourners have been high [in] safety.**
- 12 Ngài làm bại mưu kế của người quí quýệt, Khiến tay chúng nó chẳng làm xong được việc toan định của họ.  
He frustrates the devices of the crafty, So that their hands can't perform their enterprise.  
Making void thoughts of the subtile, And their hands do not execute wisdom.**
- 13 Ngài bắt kẻ khôn ngoan trong chước móc họ, Mưu kế của kẻ quí quái bèn bị hại.  
He takes the wise in their own craftiness; The counsel of the cunning is carried headlong.  
Capturing the wise in their subtilty, And the counsel of wrestling ones was hastened,**
- 14 Ban ngày chúng nó gặp tối tăm, Đang lúc trưa chúng rờ đi như trong đêm tối.  
They meet with darkness in the day-time, And grope at noonday as in the night.  
By day they meet darkness, And as night -- they grope at noon.**
- 15 Đức Chúa Trời cứu kẻ nghèo khỏi gươm của miệng chúng nó, Và khỏi tay kẻ cường bạo.  
But he saves from the sword of their mouth, Even the needy from the hand of the mighty.  
And He saveth the wasted from their mouth, And from a strong hand the needy,**

- 16** Vậy, kẻ nghèo khổ có sự trông cậy, Còn kẻ gian ác ngậm miệng lại.  
So the poor has hope, And injustice shuts her mouth.  
And there is hope to the poor, And perverseness hath shut her mouth.
- 17** Người mà Đức Chúa Trời quở trách lấy làm phúc thay! Vậy, chớ khinh sự sửa phạt của Đấng Toàn năng.  
"Behold, happy is the man whom God corrects: Therefore do not despise the chastening of the Almighty.  
Lo, the happiness of mortal man, God doth reprove him: And the chastisement of the Mighty despise not,
- 18** Vì Ngài làm cho bị thương tích, rồi lại bó rít cho; Ngài đánh hại, rồi tay Ngài chữa lành  
For he wounds, and binds up; He injures, and his hands make whole.  
For He doth pain, and He bindeth up, He smiteth, and His hands heal.
- 19** Trong sáu cơn hoạn nạn, Ngài sẽ giải cứu cho, Qua cơn thứ bảy, tai hại cũng sẽ không đụng đến mình.  
He will deliver you in six troubles; Yes, in seven there shall no evil touch you.  
In six distresses He delivereth thee, And in seven evil striketh not on thee.
- 20** Trong cơn đói kém, Ngài sẽ giải cứu cho khỏi chết, Và đương lúc giặc giã, cứu khỏi lưỡi gươm.  
In famine he will redeem you from death; In war, from the power of the sword.  
In famine He hath redeemed thee from death, And in battle from the hands of the sword.
- 21** Ông sẽ được ẩn núp khỏi tai hại của lưỡi; Cũng sẽ chẳng sợ chi khi tai vạ xảy đến.  
You shall be hidden from the scourge of the tongue, Neither shall you be afraid of destruction when it comes.  
When the tongue scourgeth thou art hid, And thou art not afraid of destruction, When it cometh.
- 22** Ông sẽ cười thầm khi thấy sự phá hoang và sự đói kém, Cũng chẳng sợ các thú vật của  
At destruction and dearth you shall laugh, Neither shall you be afraid of the animals of the earth.  
At destruction and at hunger thou mockest, And of the beast of the earth, Thou art not afraid.
- 23** Vì ông lập giao ước với đá đồng ruộng; Và các thú rừng sẽ hòa thuận với ông.  
For you shall be in league with the stones of the field. The animals of the field shall be at peace with you.  
(For with sons of the field [is] thy covenant, And the beast of the field Hath been at peace with thee.)
- 24** Ông sẽ thấy trại mình được hòa bình; Đi viếng các bày mình, sẽ chẳng thấy chi thiếu mất.  
You shall know that your tent is in peace. You shall visit your fold, and shall miss nothing.  
And thou hast known that thy tent [is] peace, And inspected thy habitation, and errest not,
- 25** Cũng sẽ thấy dòng dõi mình nhiều, Và con cháu mình đông như cỏ trên đất.  
You shall know also that your seed shall be great, Your offspring as the grass of the earth.  
And hast known that numerous [is] Thy seed, And thine offspring as the herb of the earth;



- 26** Ông s được tuổi cao khi vào trong phần mộ, Như một bó lúa mà người ta gặt phải thì.  
 You shall come to your grave in a full age, Like a shock of grain comes in its season.  
 Thou comest in full age unto the grave, As the going up of a stalk in its season.
- 27** Này, chúng tôi có xem xét điều đó, nó vốn là vậy; Hãy nghe, hãy biết để làm ích cho  
 Look this, we have searched it, so it is; Hear it, and know it for your good."  
 Lo, this -- we searched it out -- it [is] right, hearken; And thou, know for thyself!
- 1** Gióp đáp lại rằng:  
 Then Job answered,  
 And Job answereth and saith: --
- 2** Oi! Ch gì nỗi buồn tôi nhắc cân cho đúng, Và các tai nạn tôi để trên cân thăng bằng!  
 "Oh that my anguish were weighed, And all my calamity laid in the balances!  
 O that my provocation were thoroughly weighed, And my calamity in balances They would  
 lift up together!
- 3** Vì hiện giờ nó nặng hơn cát biển; Nên tại có ấy các lời nói đại ra.  
 For now it would be heavier than the sand of the seas, Therefore have my words been  
 rash.  
 For now, than the sands of the sea it is heavier, Therefore my words have been rash.
- 4** Bởi vì các tên của Đấng Toàn năng trúng nhằm tôi; Tâm hồn tôi uống nọc độc của tên  
 ấy; Sự kinh khiếp của Đức Chúa Trời dàn trận nghịch cùng tôi.  
 For the arrows of the Almighty are within me, My spirit drinks up their poison. The terrors  
 of God set themselves in array against me.  
 For arrows of the Mighty [are] with me, Whose poison is drinking up my spirit. Terrors of  
 God array themselves [for] me!
- 5** Chó thì con lừa rừng nào kêu la khi có cỏ? Còn bò nào rống khi có lương thảo?  
 Does the wild donkey bray when he has grass? Or does the ox low over his fodder?  
 Brayeth a wild ass over tender grass? Loweth an ox over his provender?
- 6** Vật chi lạt lẽo, người ta nào ăn chẳng bỏ muối? Còn trong lòng trắng trứng gà, đâu có  
 mùi lai gì?  
 Can that which has no flavor be eaten without salt? Or is there any taste in the white of an  
 egg?  
 Eaten is an insipid thing without salt? Is there sense in the drivel of dreams?
- 7** Vật gì linh hồn tôi từ chối đá đến, Lại trở nên vật thực gớm ghê của tôi.  
 My soul refuses to touch them; They are as loathsome food to me.  
 My soul is refusing to touch! They [are] as my sickening food.
- 8** Oi! Ch gì lời sở cầu tôi được thành, Và Đức Chúa Trời ban cho tôi điều tôi ao ước!  
 "Oh that I might have my request; That God would grant the thing that I long for!  
 O that my request may come, That God may grant my hope!
- 9** Chó chi Đức Chúa Trời đẹp lòng chà tán tôi, Buông tay Ngài ra trừ diệt tôi!  
 Even that it would please God to crush me; That he would let loose his hand, and cut me  
 off!  
 That God would please -- and bruise me, Loose His hand and cut me off!

- 10** **Vậy, tôi sẽ còn được an ủi, Và trong cơn đau đớn chẳng giảm, Tôi sẽ vui mừng, bởi vì không có từ chối lời phán của Đấng Thánh.**  
**Be it still my consolation, Yes, let me exult in pain that doesn't spare, That I have not denied the words of the Holy One.**  
**And yet it is my comfort, (And I exult in pain -- He doth not spare,) That I have not hidden The sayings of the Holy One.**
- 11** **Sức lực tôi nào đủ đợi cho nổi, Cuối cùng tôi sẽ ra sao, mà tôi lại nhẫn nại được?**  
**What is my strength, that I should wait? What is my end, that I should be patient?**  
**What [is] my power that I should hope? And what mine end That I should prolong my life?**
- 12** **Sức tôi há là sức đá sao? Thịt tôi há để là đồng?**  
**Is my strength the strength of stones? Or is my flesh of brass?**  
**Is my strength the strength of stones? Is my flesh brazen?**
- 13** **Trong mình tôi chẳng có sự tiếp cứu, sự khôn ngoan bị cất khỏi tôi, Ấy h chẳng phải như vậy sao?**  
**Isn't it that I have no help in me, That wisdom is driven quite from me?**  
**Is not my help with me, And substance driven from me?**
- 14** **Kẻ gần xui té, đáng được bạn bầu thương xót đến, E kẻ người bỏ sự kính sợ Đấng Toàn năng.**  
**"To him who is ready to faint, kindness should be shown from his friend; Even to him who forsakes the fear of the Almighty.**  
**To a despiser of his friends [is] shame, And the fear of the Mighty he forsaketh.**
- 15** **Anh em tôi dối gạt tôi như dòng khe cạn nước, Như lòng khe chảy khô.**  
**My brothers have dealt deceitfully as a brook, As the channel of brooks that pass away;**  
**My brethren have deceived as a brook, As a stream of brooks they pass away.**
- 16** **Nó bị đục vì có nước đá, Có giá tuyết ẩn ở trong.**  
**Which are black by reason of the ice, in which the snow hides itself:**  
**That are black because of ice, By them doth snow hide itself.**
- 17** **Nhưng trong khi giựt xuống, khe bèn khô cạn, Lúc nắng gội, nó lại biến khỏi chỗ nó.**  
**In the dry season, they vanish. When it is hot, they are consumed out of their place.**  
**By the time they are warm they have been cut off, By its being hot they have been Extinguished from their place.**
- 18** **Đoàn khách đi ngang qua nó bèn rẽ tách đường, Đi vào trong Sa mạc, rồi chết mất.**  
**The caravans that travel beside them turn aside; They go up into the waste, and perish.**  
**Turn aside do the paths of their way, They ascend into emptiness, and are lost.**
- 19** **Đoàn khách ở Thê-ma tìm kiếm nước nó, Các kẻ bộ hành Sê-ba nhờ cậy nó;**  
**The caravans of Tema looked, The companies of Sheba waited for them.**  
**Passengers of Tema looked expectingly, Travellers of Sheba hoped for them.**
- 20** **Nhưng chúng bị mắc cỡ vì nhờ cậy nơi nó; Khi đến tại khe, bèn phải hổ thẹn.**  
**They were put to shame because they had hoped; They came there, and were confounded.**  
**They were ashamed that one hath trusted, They have come unto it and are confounded.**

- 21** Hiện nay các bạn cũng không ra gì hết; Các bạn thấy sự đáng kinh khiếp, bèn run sợ.  
For now you are nothing. You see a terror, and are afraid.  
Surely now ye have become the same! Ye see a downfall, and are afraid.
- 22** Tôi há có nói rằng: Xin cung cấp cho tôi, Trong tài sản của các bạn, xin hãy lấy lễ vật dâng cho tôi, sao?  
Did I say, `Give to me?` Or, `Offer a present for me from your substance?`  
Is it because I said, Give to me? And, By your power bribe for me?
- 23** Hoặc cầu rằng: Xin hãy giải cứu tôi khỏi tay kẻ thù địch, Và chuộc tôi khỏi tay kẻ hà  
Or, `Deliver me from the adversary's hand?` Or, `Redeem me from the hand of the oppressors?`  
And, Deliver me from the hand of an adversary? And, From the hand of terrible ones ransom me?
- 24** Hãy dạy dỗ tôi, tôi sẽ nín lặng; Xin chỉ cho tôi hiểu tôi đã làm lỗi nơi nào.  
"Teach me, and I will hold my peace; Cause me to understand wherein I have erred.  
Shew me, and I -- I keep silent, And what I have erred, let me understand.
- 25** Lời chánh trực có sức lực dường bao! Còn lời trách móc của các bạn nào có trách được  
How forcible are words of uprightness! But your reproof, what does it reprove?  
How powerful have been upright sayings, And what doth reproof from you reprove?
- 26** Các bạn muốn trách móc tiếng nói sao? Song lời của một người ngã lòng chỉ như luồng  
Do you intend to reprove words, Seeing that the speeches of one who is desperate are as wind?  
For reproof -- do you reckon words? And for wind -- sayings of the desperate.
- 27** Quả thật, các bạn xông hãm kẻ mồ côi, Và đào hầm gài bạn hữu mình.  
Yes, you would even cast lots for the fatherless, And make merchandise of your friend.  
Anger on the fatherless ye cause to fall, And are strange to your friend.
- 28** Vậy bây giờ, nếu các bạn muốn, hãy ngó tôi, Tôi nào dám nói dối trước mặt các bạn đâu.  
Now therefore be pleased to look at me, For surely I shall not lie to your face.  
And, now, please, look upon me, Even to your face do I lie?
- 29** Xin khá xét lại; chớ có sự bất công; Phải, hãy xét lại, vì duyên cớ tôi là công bình.  
Please return. Let there be no injustice; Yes, return again, my cause is righteous.  
Turn back, I pray you, let it not be perverseness, Yea, turn back again -- my righteousness [is] in it.
- 30** Có điều bất công nơi lưỡi tôi chăng? Ổ gà tôi há chẳng phân biệt điều ác sao?  
Is there injustice on my tongue? Can't my taste discern mischievous things?  
Is there in my tongue perverseness? Discerneth not my palate desirable things?
- 1** Người ở thế gian há chẳng có sự chiến trận sao? Niên nhứt người há không phải như đời  
của người làm mướn ư?  
"Isn't a man forced to labor on earth? Aren't his days like the days of a hired hand?  
Is there not a warfare to man on earth? And as the days of an hireling his days?
- 2** Như kẻ nô lệ ước ao bóng tối, Như người làm thuê trông đợi tiền lương,  
As a servant who earnestly desires the shadow, As a hireling who looks for his wages,  
As a servant desireth the shadow, And as a hireling expecteth his wage,

- 3** Như vậy tôi đã được các tháng khổ khó, Và những đêm lao khổ làm phần định cho tôi.  
So am I made to possess months of misery, Wearisome nights are appointed to me.  
So I have been caused to inherit months of vanity, And nights of misery they numbered to me.
- 4** Khi tôi nằm ngủ thì tôi nói rằng: Chừng nào tôi sẽ thức dậy? Bao giờ sẽ hết tối tăm? Tôi quá trần trở cho đến rạng ngày.  
When I lie down, I say, `When shall I arise, and the night be gone?` I toss and turn until the dawning of the day.  
If I lay down then I said, `When do I rise!` And evening hath been measured, And I have been full of tossings till dawn.
- 5** Thịt tôi bị bao phủ giòi tửa và lấp đất; Da tôi nứt nẻ và chảy mủ ra!  
My flesh is clothed with worms and clods of dust. My skin closes up, and breaks out afresh.  
Clothed hath been my flesh [with] worms, And a clod of dust, My skin hath been shrivelled and is loathsome,
- 6** Các ngày tôi qua mau hơn thoi dệt cửi, Tiêu đi, chẳng có trông cậy gì.  
My days are swifter than a weaver's shuttle, And are spent without hope.  
My days swifter than a weaving machine, And they are consumed without hope.
- 7** Oii! Xin h y nhớ mạng sống tôi chỉ bằng hơi thở; Mắt tôi sẽ chẳng còn thấy điều phước hạnh nữa.  
Oh remember that my life is a breath. My eye shall no more see good.  
Remember Thou that my life [is] a breath, Mine eye turneth not back to see good.
- 8** Mắt đã thấy tôi sẽ chẳng thấy tôi nữa, Mắt Chúa đoái đến tôi, nhưng tôi sẽ không còn,  
The eye of him who sees me shall see me no more. Your eyes shall be on me, but I shall not be.  
The eye of my beholder beholdeth me not. Thine eyes [are] upon me -- and I am not.
- 9** Mây tan ra và mất thể nào, Kẻ xuống âm phủ không hề trở lên, cũng thể ấy.  
As the cloud is consumed and vanishes away, So he who goes down to Sheol shall come up no more.  
Consumed hath been a cloud, and it goeth, So he who is going down to Sheol cometh not up.
- 10** Họ không hề trở về nhà mình nữa, Và xứ sở người chẳng còn biết người.  
He shall return no more to his house, Neither shall his place know him any more.  
He turneth not again to his house, Nor doth his place discern him again.
- 11** Bởi có ấy, tôi chẳng cầm miệng tôi; Trong cơn hoạn nạn của lòng tôi, tôi sẽ nói ra;  
Trong cay đắng của linh hồn tôi, tôi sẽ phàn nàn.  
"Therefore I will not keep silent. I will speak in the anguish of my spirit. I will complain in the bitterness of my soul.  
Also I -- I withhold not my mouth -- I speak in the distress of my spirit, I talk in the bitterness of my soul.

- 12 Tôi nói cùng Đức Chúa Trời rằng: Tôi há là một cái biển, một kỳ vật trong biển, Nên Ngài đặt kẻ cầm giữ tôi bốn bên?  
Am I a sea, or a sea-monster, That you put a guard over me?  
A sea-[monster] am I, or a dragon, That thou settest over me a guard?**
- 13 Khi tôi nói: Giường tôi sẽ an ủi tôi, Nệm tôi sẽ làm hoạn nạn tôi nhẹ bớt,  
When I say, `My bed shall comfort me, My couch shall ease my complaint;`  
When I said, `My bed doth comfort me,` He taketh away in my talking my couch.**
- 14 Bấy giờ Chúa dùng chiêm bao làm cho tôi hoảng kinh, Lấy dị tượng khiến cho tôi sợ hãi.  
Then you scar me with dreams, And terrify me through visions:  
And thou hast affrighted me with dreams, And from visions thou terrifiest me,**
- 15 Đến đổi linh hồn tôi chọn sự ngọt hơi, Và chết hơn là còn sống nơi xương cốt này.  
So that my soul chooses strangling, Death rather than my bones.  
And my soul chooseth strangling, Death rather than my bones.**
- 16 Tôi chán sự sống. Tôi sẽ chẳng sống hoài. Xin Chúa để tôi ở một mình; vì các ngày tôi chỉ là hư không.  
I loathe my life. I don't want to live forever. Leave me alone; for my days are but a breath.  
I have wasted away -- not to the age do I live. Cease from me, for my days [are] vanity.**
- 17 Loài người là gì mà Chúa kể là cao trọng? Nhân sao Chúa lưu ý đến người.  
What is man, that you should magnify him, That you should set your mind on him,  
What [is] man that Thou dost magnify him? And that Thou settest unto him Thy heart?**
- 18 Viếng thăm người mỗi buổi sớm, Và thử thách người mỗi lúc mỗi khi?  
That you should visit him every morning, And test him every moment?  
And inspectest him in the mornings, In the evenings dost try him?**
- 19 Như sao Chúa không xây mắt khỏi tôi, Chẳng để cho tôi bằng tịnh cho đến khi nuốt nước miếng tôi?  
How long will you not look away from me, Nor leave me alone until I swallow down my spittle?  
How long dost Thou not look from me? Thou dost not desist till I swallow my spittle.**
- 20 Hỡi Đấng gìn giữ loài người! nếu tôi đã phạm tội, có làm gì nghịch Chúa? Nhân sao Chúa đặt tôi làm một tấm bia, Đến đổi mình trở thành gánh nặng cho mình?  
If I have sinned, what do I do to you, you watcher of men? Why have you set me as a mark for you, So that I am a burden to myself?  
I have sinned, what do I to Thee, O watcher of man? Why hast Thou set me for a mark to Thee, And I am for a burden to myself -- and what?**
- 21 Cớ sao Chúa không tha tội cho tôi, Cất lấy gian ác khỏi tôi đi? Vì bây giờ tôi sẽ nằm trong bụi đất; Chúa sẽ tìm kiếm tôi, song tôi không còn nữa.  
Why do you not pardon my disobedience, and take away my iniquity? For now shall I lie down in the dust. You will seek me diligently, but I shall not be."  
Thou dost not take away my transgression, And cause to pass away mine iniquity, Because now, for dust I lie down: And Thou hast sought me -- and I am not!**

- 1** **Binh-đát, người Su -a, bèn đáp lời, mà rằng:  
Then Bildad the Shuhite answered,  
And Bildad the Shuhite answereth and saith: --**
- 2** **Ông s nói các điều ấy đến bao giờ, Và lời của miệng ông sẽ giống như gió bão đến  
chùng nào?  
"How long will you speak these things? Shall the words of your mouth be a mighty wind?  
Till when dost thou speak these things? And a strong wind -- sayings of thy mouth?**
- 3** **Đức Chúa Trời há thiên đoán ư? Đấng toàn năng há trái phép công bình sao?  
Does God pervert justice? Or does the Almighty pervert righteousness?  
Doth God pervert judgment? And doth the Mighty One pervert justice?**
- 4** **Nếu con cái ông có phạm tội cùng Ngài, Thì Ngài đã phó chúng nó vào quyền tội ác của  
chúng nó.  
If your children have sinned against him, He has delivered them into the hand of their  
disobedience;  
If thy sons have sinned before Him, And He doth send them away, By the hand of their  
transgression,**
- 5** **Nếu ông cẩn thận tìm kiếm Đức Chúa Trời, Cầu khẩn cùng Đấng toàn năng,  
If you want to seek God diligently, Make your supplication to the Almighty.  
If thou dost seek early unto God, And unto the Mighty makest supplication,**
- 6** **Nếu ông thanh sạch và ngay thẳng, Quả thật bây giờ Ngài sẽ tỉnh thức vì ông, Và làm  
cho nhà công bình ông được hưng thịnh.  
If you were pure and upright, Surely now he would awaken for you, And make the  
habitation of your righteousness prosperous.  
If pure and upright thou [art], Surely now He waketh for thee, And hath completed The  
habitation of thy righteousness.**
- 7** **Dầu ban sơ ông vốn nhỏ mọn, Thì sau rốt sẽ nên trọng đại.  
Though your beginning was small, Yet your latter end would greatly increase.  
And thy beginning hath been small, And thy latter end is very great.**
- 8** **Xin hãy hỏi dòng dõi đời xưa, Khá chăm chỉ theo sự tìm tòi của các tổ tiên.  
"Please inquire of past generations, Find out about the learning of their fathers.  
For, ask I pray thee of a former generation, And prepare to a search of their fathers,**
- 9** **(Vì chúng ta mới có hôm qua, và chẳng biết gì; Bởi các ngày chúng ta trên đất khác nào  
một cái bóng);  
(For we are but of yesterday, and know nothing, Because our days on earth are a  
shadow.)  
(For of yesterday we [are], and we know not, For a shadow [are] our days on earth.)**
- 10** **Chớ thì chúng sẽ chẳng dạy ông, nói chuyện với ông, Và do nơi lòng mình mà đem ra  
những lời lẽ sao?  
Shall they not teach you, tell you, And utter words out of their heart?  
Do they not shew thee -- speak to thee, And from their heart bring forth words?**

- 11 **Sậy há mọc nơi chẳng bưng bầu ư? Lác há mọc lên không có nước sao?**  
**"Can the papyrus grow up without mire? Can the rushes grow without water?**  
**`Doth a rush wise without mire? A reed increase without water?**
- 12 **Khi còn xanh tươi chưa phải phát, Thì đã khô trước các thứ cỏ khác.**  
**While it is yet in its greenness, not cut down, It withers before any other reed.**  
**While it [is] in its budding -- uncropt, Even before any herb it withereth.**
- 13 **Đường lối kẻ quên Đức Chúa Trời là như vậy: Sự trông cậy kẻ không kính sợ Đức Chúa Trời sẽ hư mất;**  
**So are the paths of all who forget God. The hope of the godless man shall perish,**  
**So [are] the paths of all forgetting God, And the hope of the profane doth perish,**
- 14 **Nơi người nương nhờ sẽ bị truất, Điều người tin cậy giống như vầng nhện.**  
**Whose confidence shall break apart, Whose trust is a spider's web.**  
**Whose confidence is loathsome, And the house of a spider his trust.**
- 15 **Người ấy nương tựa vào nhà mình, song nhà không vững chắc; Người níu lấy nó, nhưng nó chẳng đứng chịu nổi.**  
**He shall lean on his house, but it shall not stand. He shall cling to it, but it shall not endure.**  
**He leaneth on his house -- and it standeth not: He taketh hold on it -- and it abideth not.**
- 16 **Trước mặt trời, nó xanh tươi. Nhành lá che phủ vườn nó.**  
**He is green before the sun, His shoots go forth over his garden.**  
**Green he [is] before the sun, And over his garden his branch goeth out.**
- 17 **Rễ nó quấn trên đồng đá, Nó mọc xĩa ra giữa đá sỏi;**  
**His roots are wrapped around the rock pile, He sees the place of stones.**  
**By a heap his roots are wrapped, A house of stones he looketh for.**
- 18 **Nếu nó bị nhổ khỏi chỗ nó, Thì chỗ ấy bèn từ chối nó, mà rằng: Ta chẳng hề thấy**  
**If he is destroyed from his place, Then it shall deny him, saying, `I have not seen you.`**  
**If [one] doth destroy him from his place, Then it hath feigned concerning him, I have not seen thee!**
- 19 **Kìa, ấy là sự vui sướng về đường lối nó; Sẽ có loài khác từ đất nảy ra.**  
**Behold, this is the joy of his way: Out of the earth shall others spring.**  
**Lo, this [is] the joy of his way, And from the dust others spring up.`**
- 20 **Kìa, Đức Chúa Trời chẳng từ bỏ người trọn vẹn, Cũng không giúp đỡ kẻ hung ác.**  
**"Behold, God will not cast away a blameless man, Neither will he uphold the evil-doers.**  
**Lo, God doth not reject the perfect, Nor taketh hold on the hand of evil doers.**
- 21 **Song Chúa sẽ còn làm cho miệng ông được đầy vui cười; Và môi ông tràn ra tiếng reo**  
**He will still fill your mouth with laughter, Your lips with shouting.**  
**While he filleth with laughter thy mouth, And thy lips with shouting,**
- 22 **Những kẻ ghét ông sẽ bị hổ thẹn bao phủ, Và nhà trại của kẻ ác sẽ chẳng còn.**  
**Those who hate you shall be clothed with shame. The tent of the wicked shall be no more."**  
**Those hating thee do put on shame, And the tent of the wicked is not!**

- 1 Gióp đáp lời lại mà rằng:  
Then Job answered,  
And Job answereth and saith: --**
- 2 Quả thật, tôi biết ấy là như vậy; Nhưng làm thế nào cho loài người được công bình trước mặt Đức Chúa Trời?  
"Truly I know that it is so, But how can man be just with God?  
Truly I have known that [it is] so, And what -- is man righteous with God?**
- 3 Nếu muốn tranh biện với Ngài. Thì một lần trong ngàn lần, loài người không thể đáp lời.  
If he is pleased to contend with him, He can't answer him one time in a thousand.  
If he delight to strive with Him -- He doth not answer him one of a thousand.**
- 4 Đức Chúa Trời có lòng trí huệ và rất mạnh sức: Ai cứng cỏi với Ngài mà lại được may  
God who is wise in heart, and mighty in strength: Who has hardened himself against him,  
and prospered?  
Wise in heart and strong in power -- Who hath hardened toward Him and is at peace?**
- 5 Ngài dời các núi đi, Đánh đổ nó trong cơn giận Ngài; nhưng núi chẳng biết đến.  
Who removes the mountains, and they don't know it, When he overturns them in his  
anger  
Who is removing mountains, And they have not known, Who hath overturned them in His  
anger.**
- 6 Ngài khiến đất rung động khỏi nền nó, Và các trụ nó đều chuyển lay;  
Who shakes the earth out of its place; The pillars of it tremble;  
Who is shaking earth from its place, And its pillars move themselves.**
- 7 Ngài biểu mặt trời nó bèn chẳng mọc, Ngài đóng ấn trên các ngôi sao;  
Who commands the sun, and it doesn't rise, And seals up the stars;  
Who is speaking to the sun, and it riseth not, And the stars He sealet up.**
- 8 Một mình Ngài trải các tầng trời ra, Và bước đi trên các ngọn sóng biển;  
Who alone stretches out the heavens, Treads on the waves of the sea;  
Stretching out the heavens by Himself, And treading on the heights of the sea,**
- 9 Ngài dựng nên sao bắc đẩu, Sao cày, và Sao rùa, Cùng những lầu các bí mật của phương  
nam.  
Who makes the Bear, Orion, and the Pleiades, And the chambers of the south;  
Making Osh, Kesil, and Kimah, And the inner chambers of the south.**
- 10 Ngài làm những việc lớn lao, không sao dò xét được, Những kỳ dấu chẳng xiết cho  
Who does great things past finding out, Yes, marvelous things without number.  
Doing great things till there is no searching, And wonderful, till there is no numbering.**
- 11 Kia, Ngài đã đi qua gần tôi, mà tôi không thấy Ngài, Ngài sang ngang trước mặt tôi,  
nhưng tôi chẳng nhìn thấy Ngài.  
Behold, he goes by me, and I don't see him. He passes on also, but I don't perceive him.  
Lo, He goeth over by me, and I see not, And He passeth on, and I attend not to it.**
- 12 Kia, Ngài vớ lấy mồi, ai ngăn trở Ngài được? Ai sẽ nói với Ngài rằng: Chúa làm chi vậy?  
Behold, he snatches away; who can hinder him? Who will ask him, 'What are you doing?'  
Lo, He snatches away, who bringeth it back? Who saith unto Him, 'What dost Thou?'**



- 13 Đức Chúa Trời không hồi cơn giận Ngài; Những kẻ giúp đỡ Ra-háp đều cúi mình xuống dưới Ngài.**  
**"God will not withdraw his anger; The helpers of Rahab stoop under him.**  
**God doth not turn back His anger, Under Him bowed have proud helpers.**
- 14 Phương chi tôi đáp lại với Ngài, Và chọn lời tranh biện cùng Ngài!**  
**How much less shall I answer him, Choose my words to argue with him?**  
**How much less do I -- I answer Him? Choose out my words with Him?**
- 15 Dầu khi tôi công bình, tôi cũng không dám đối lại cùng Ngài; Nhưng tôi cầu xin ơn của Đấng phán xét tôi.**  
**Whom, though I were righteous, yet would I not answer. I would make supplication to my judge.**  
**Whom, though I were righteous, I answer not, For my judgment I make supplication.**
- 16 Mặc dầu tôi kêu cầu, và Ngài đáp lời tôi, Tôi cũng không tin rằng Ngài lắng tai nghe**  
**If I had called, and he had answered me, Yet would I not believe that he listened to my voice.**  
**Though I had called and He answereth me, I do not believe that He giveth ear [to] my voice.**
- 17 Vì Ngài chà nát tôi trong cơn gió bão, Và thêm nhiều vết tích cho tôi vô cớ.**  
**For he breaks me with a tempest, Multiplies my wounds without cause.**  
**Because with a tempest He bruiseeth me, And hath multiplied my wounds for nought.**
- 18 Ngài không để cho tôi hả hơi; Nhưng Ngài khiến tôi no đầy sự cay đắng,**  
**He will not allow me to take my breath, But fills me with bitterness.**  
**He permitteth me not to refresh my spirit, But filleth me with bitter things.**
- 19 Nếu luận về sức lực, kìa, Ngài vốn quyền năng! Nếu nói về lý đoán, thì Ngài rằng: "Ai dám cáo kiện ta?"**  
**If it is a matter of strength, behold, he is mighty! If of justice, `Who,` says he, `will summon me?`**  
**If of power, lo, the Strong One; And if of judgment -- who doth convene me?**
- 20 Dầu rằng tôi công bình, miệng mình sẽ lên án cho mình; Tuy tôi trọn vẹn, nó sẽ tỏ tôi ra gian tà.**  
**Though I am righteous, my own mouth shall condemn me. Though I am blameless, it shall prove me perverse.**  
**If I be righteous, Mine mouth doth declare me wicked, Perfect I am! -- it declareth me perverse.**
- 21 Dầu tôi vô tội, tôi không kể đến mình tôi, Tôi khinh bỉ mạng sống tôi.**  
**I am blameless. I don't regard myself. I despise my life.**  
**Perfect I am! -- I know not my soul, I despise my life.**
- 22 Ac v thiện thủy đều như nhau; bởi có ấy, nên tôi có nói: Ngài tiêu diệt người trọn vẹn cũng như người kẻ gian ác.**  
**"It is all the same. Therefore I say, He destroys the blameless and the wicked.**  
**It is the same thing, therefore I said, `The perfect and the wicked He is consuming.`"**

- 23 Nếu tai họa giết chết thành linh, Thì Ngài chê cười sự thử thách của người vô tội.  
If the scourge kills suddenly, He will mock at the trial of the innocent.  
If a scourge doth put to death suddenly, At the trial of the innocent He laugheth.
- 24 Đất bị phó vào tay kẻ gian ác; Nó che mặt những quan xét của đất; Nếu chẳng phải nó, vậy thì ai?  
The earth is given into the hand of the wicked. He covers the faces of the judges of it.  
If not he, then who is it?  
Earth hath been given into the hand of the wicked one. The face of its judges he covereth, If not -- where, who [is] he?
- 25 Các ngày của tôi mau hơn kẻ trạm; Nó trốn không thấy điều phước hạnh.  
"Now my days are swifter than a runner. They flee away, they see no good,  
My days have been swifter than a runner, They have fled, they have not seen good,
- 26 Nó xót qua mau như thuyền nan, Như chim ưng xông vào mồi.  
They have passed away as the swift ships, As the eagle that swoops on the prey.  
They have passed on with ships of reed, As an eagle darteth on food.
- 27 Nếu tôi nói: Tôi sẽ quên sự than phiền tôi, Bỏ bộ mặt buồn thảm tôi và lấy làm vui mừng,  
If I say, 'I will forget my complaint, I will put off my sad face, and cheer up;'  
Though I say, 'I forget my talking, I forsake my corner, and I brighten up!'
- 28 Thì tôi sợ hãi các điều đau đớn tôi, Biết rằng Ngài không cầm tôi là vô tội.  
I am afraid of all my sorrows, I know that you will not hold me innocent.  
I have been afraid of all my griefs, I have known that Thou dost not acquit me.
- 29 Phải, tôi sẽ bị định tội; Nên có sao tôi làm cho mình mệt nhọc luống công?  
I shall be condemned; Why then do I labor in vain?  
I -- I am become wicked; why [is] this? [In] vain I labour.
- 30 Nếu tôi tắm trong nước tuyết, Rửa tay tôi với nước tro,  
If I wash myself with snow, And cleanse my hands with lye,  
If I have washed myself with snow-water, And purified with soap my hands,
- 31 Thì Ngài lại nhận tôi trong hầm, Đến đổi quần áo tôi sẽ gớm ghê tôi.  
Yet you will plunge me in the ditch. My own clothes shall abhor me.  
Then in corruption Thou dost dip me, And my garments have abominated me.
- 32 Vì Đức Chúa Trời chẳng phải loài người như tôi, mà tôi dám đối với Ngài, Để chúng ta cùng đi chịu phán xét.  
For he is not a man, as I am, that I should answer him, That we should come together in judgment.  
But if a man like myself -- I answer him, We come together into judgment.
- 33 Chẳng có người nào phân xử giữa chúng ta, Đặt tay mình trên hai chúng ta.  
There is no umpire between us, That might lay his hand on us both.  
If there were between us an umpire, He doth place his hand on us both.
- 34 Ước gì Chúa rút roi Ngài khỏi tôi, Khiến sự kinh khiếp của Ngài chớ làm rối loạn tôi nữa;  
Let him take his rod away from me, Let his terror not make me afraid:  
He doth turn aside from off me his rod, And His terror doth not make me afraid,

- 35** **Bấy giờ, tôi sẽ nói, chẳng sợ Ngài; Nhưng tôi chẳng được như vậy.**  
**Then I would speak, and not fear him, For I am not so in myself.**  
**I speak, and do not fear Him, But I am not right with myself.**
- 1** **Linh hồn tôi đã chán ngán sự sống tôi; Tôi sẽ buông thả lời than thở của tôi, Tôi sẽ nói vì cơn cay đắng của lòng tôi.**  
**"My soul is weary of my life; I will give free course to my complaint. I will speak in the bitterness of my soul.**  
**My soul hath been weary of my life, I leave off my talking to myself, I speak in the bitterness of my soul.**
- 2** **Tôi sẽ thưa với Đức Chúa Trời rằng: Xin chớ đoán phạt tôi; Hãy tỏ cho tôi biết nhân sao Chúa tranh luận với tôi.**  
**I will tell God, `Do not condemn me, Show me why you contend with me.**  
**I say unto God, `Do not condemn me, Let me know why Thou dost strive [with] me.**
- 3** **Chúa há đẹp lòng dè ép, Khinh bỉ công việc của tay Ngài, Và chiếu sáng trên mưu chước của kẻ ác sao?**  
**Is it good to you that you should oppress, That you should despise the work of your hands, And smile on the counsel of the wicked?**  
**Is it good for Thee that Thou dost oppress? That Thou despisest the labour of Thy hands, And on the counsel of the wicked hast shone?**
- 4** **Chúa có mắt xác thịt ư? Chúa thấy như người phàm thấy sao?**  
**Do you have eyes of flesh? Or do you see as man sees?**  
**Eyes of flesh hast Thou? As man seeth -- seest Thou?**
- 5** **Các ngày của Chúa há như ngày loài người ư? Các năm của Chúa há như năm loài người sao?**  
**Are your days as the days of mortals, Or your years as man`s years, As the days of man [are] Thy days? Thy years as the days of a man?**
- 6** **Sao Chúa tra hạch gian ác tôi, Tìm kiếm tội lỗi tôi,**  
**That you inquire after my iniquity, And search after my sin?**  
**That Thou inquierest for mine iniquity, And for my sin seekest?**
- 7** **Dẫu Chúa biết tôi chẳng phải gian ác, Và không ai giải thoát khỏi tay Chúa?**  
**Although you know that I am not wicked, There is no one who can deliver out of your hand.**  
**For Thou knowest that I am not wicked, And there is no deliverer from Thy hand.**
- 8** **Tay Chúa đã dựng nên tôi, nắn giọt trót mình tôi; Nhưng nay Chúa lại hủy diệt tôi!**  
**`Your hands have framed me and fashioned me altogether; Yet you destroy me.**  
**Thy hands have taken pains about me, And they make me together round about, And Thou swallowest me up!**
- 9** **Xin Chúa nhớ rằng Chúa đã nắn hình tôi như đồ gốm; Mà Chúa lại lại muốn khiến tôi trở vào tro bụi sao?**  
**Remember, I beg you, that you have fashioned me as clay. Will you bring me into dust again?**  
**Remember, I pray Thee, That as clay Thou hast made me, And unto dust Thou dost bring me back.**

- 10** Chúa há chẳng có rót tôi chảy như sữa, Làm tôi ra đặc như bánh sữa ư?  
Haven't you poured me out like milk, And curdled me like cheese?  
Dost Thou not as milk pour me out? And as cheese curdle me?
- 11** Chúa đã mặc cho tôi da và thịt, Lấy xương và gân đờng tréo tôi.  
You have clothed me with skin and flesh, And knit me together with bones and sinews.  
Skin and flesh Thou dost put on me, And with bones and sinews dost fence me.
- 12** Chúa đã ban cho tôi mạng sống và điều nhân từ; Sự Chúa đoái hoài tôi đã gìn giữ tâm hồn tôi.  
You have granted me life and lovingkindness. Your visitation has preserved my spirit.  
Life and kindness Thou hast done with me. And Thy inspection hath preserved my spirit.
- 13** Dầu vậy, Chúa giấu các điều này nơi lòng Chúa; Tôi biết điều ấy ở trong tư tưởng của  
Yet you hid these things in your heart. I know that this is with you:  
And these Thou hast laid up in Thy heart, I have known that this [is] with Thee.
- 14** Nếu tôi phạm tội, Chúa sẽ xem xét tôi, Chẳng dung tha gian ác tôi.  
If I sin, then you mark me. You will not acquit me from my iniquity.  
If I sinned, then Thou hast observed me, And from mine iniquity dost not acquit me,
- 15** Nếu tôi làm hung ác, thì khốn cho tôi thay! Còn nếu tôi ăn ở công bình, tôi cũng chẳng dám ngước đầu lên, Vì đã bị đầy dẫy sỉ nhục, và thấy sự khổ nạn tôi.  
If I am wicked, woe to me. If I am righteous, I still shall not lift up my head, Being filled with disgrace, And conscious of my affliction.  
If I have done wickedly -- wo to me, And righteously -- I lift not up my head, Full of shame -- then see my affliction,
- 16** Ví bằng tôi ngước đầu lên, hẳn quả Chúa sẽ săn tôi như sư tử, và tỏ ra nơi tôi quyền diệu kỳ của Ngài.  
If my head is held high, you hunt me like a lion. Again you show yourself powerful to me.  
And it riseth -- as a lion Thou huntest me. And Thou turnest back -- Thou shewest Thyself wonderful in me.
- 17** Chúa đặt chứng mới đối nghịch tôi, Và gia thêm sự giận cùng tôi: Đau đớn liên tiếp, và thì khốn khó theo tôi.  
You renew your witnesses against me, And increase your indignation on me. Changes and warfare are with me.  
Thou renewest Thy witnesses against me, And dost multiply Thine anger with me, Changes and warfare [are] with me.
- 18** Như sao Chúa đem tôi ra khỏi lòng mẹ tôi? Phải chi đã tắt hơi, thì chẳng con mắt nào thấy tôi!  
"Why, then, have you brought me forth out of the womb? I wish I had given up the spirit, and no eye had seen me.  
And why from the womb Hast Thou brought me forth? I expire, and the eye doth not see me.
- 19** Bằng vậy, tôi sẽ như đã không hề có; Vì mới lọt lòng mẹ, bèn bị đem đến mồ mã!  
I should have been as though I had not been. I should have been carried from the womb to the grave.  
As I had not been, I am, From the belly to the grave I am brought,

- 20** Các ngày tôi há chẳng phải ít ỏi sao? Vậy, Chúa ôi, khá ngưng dứt đi, Hãy dờ khỏi tôi đi, để tôi được an ùy một chút,  
 Aren't my days few? Cease then, Leave me alone, that I may find a little comfort,  
 Are not my days few? Cease then, and put from me, And I brighten up a little,
- 21** Trước khi tôi đi đến xứ tối tăm và bóng sự chết, không hề trở lại;  
 Before I go where I shall not return from, To the land of darkness and of the shadow of death;  
 Before I go, and return not, Unto a land of darkness and death-shade,
- 22** Túc đất tối đen như mực, Là miền có bóng sự chết, chỉ có sự hỗn độn tại đó, Và ánh sáng không khác hơn tối tăm.  
 The land dark as midnight, Of the shadow of death, without any order, Where the light is as midnight."  
 A land of obscurity as thick darkness, Death-shade -- and no order, And the shining [is] as thick darkness."
- 1** Sô-pha, người Na -a-ma, đáp lại, mà rằng:  
 Then Zophar, the Naamathite, answered,  
 And Zophar the Naamathite answereth and saith: --
- 2** Há chẳng nên đáp lại lời nói nhiều sao? Người già miệng há sẽ được xưng là công bình  
 "Shouldn't the multitude of words be answered? Should a man full of talk be justified?  
 Is a multitude of words not answered? And is a man of lips justified?
- 3** Chớ thì các lời khoe khoang của ông khiến người ta nín sao? Khi ông nhạo báng, há không có ai bĩ mặt ông ư?  
 Should your boastings make men hold their peace? When you mock, shall no man make you ashamed?  
 Thy devices make men keep silent, Thou scornest, and none is causing blushing!
- 4** Vì ông thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Đạo lý tôi là thanh tịnh; Tôi không nhớ bợn trước mặt Chúa.  
 For you say, 'My doctrine is pure, I am clean in your eyes.'  
 And thou sayest, 'Pure [is] my discourse, And clean I have been in Thine eyes.'
- 5** À! Chớ gì đẹp lòng Đức Chúa Trời mà phán, Và mở miệng Ngài đáp lời nghịch cùng ông,  
 But oh that God would speak, And open his lips against you,  
 And yet, O that God had spoken! And doth open His lips with thee.
- 6** Ước chi Ngài chỉ tỏ cho ông biết sự bí mật của sự khôn ngoan! Vì Ngài thông hiểu bội phần. Vậy, khá biết rằng Đức Chúa Trời phạt ông lại không xứng với tội gian ác của ông.  
 That he would show you the secrets of wisdom! For true wisdom has two sides. Know therefore that God exacts of you less than your iniquity deserves.  
 And declare to thee secrets of wisdom, For counsel hath foldings. And know thou that God forgetteth for thee, [Some] of thine iniquity.
- 7** Nếu ông dò xét, há có thể hiểu biết được sự mầu nhiệm của Đức Chúa Trời, Và thấu rõ Đấng Toàn năng sao?  
 "Can you fathom the mystery of God? Or can you probe the limits of the Almighty?  
 By searching dost thou find out God? Unto perfection find out the Mighty One?"

- 8** Sự ấy vốn cao bằng các tầng trời: Vậy ông sẽ làm gì? Sâu hơn âm phủ: ông hiểu biết sao đặng?  
They are high as heaven. What can you do? Deeper than Sheol: what can you know?  
Heights of the heavens! -- what dost thou? Deeper than Sheol! -- what knowest thou?
- 9** Bề dài sự ấy lại hơn cỡ trái đất, Và rộng lớn hơn biển cả.  
The measure of it is longer than the earth, And broader than the sea.  
Longer than earth [is] its measure, And broader than the sea.
- 10** Nếu Đức Chúa Trời đi ngang qua, bắt người ta cầm tù, Và đòi ứng hầu đoán xét, thì ai sẽ ngăn trở Ngài được?  
If he passes by, or confines, Or convenes a court, then who can oppose him?  
If He pass on, and shut up, and assemble, Who then dost reverse it?
- 11** Vì Ngài biết những người giả hình, Xem thấy tội ác mà loài người không cảm biết đến.  
For he knows false men. He sees iniquity also, even though he doesn't consider it.  
For he hath known men of vanity, And He seeth iniquity, And one doth not consider [it]!
- 12** Nhưng chùng nào lừa con rừng sanh ra làm người, Thì chùng nấy người hư không mới trở nên thông sáng!  
But vain man can become wise If a man can be born as a wild donkey's colt.  
And empty man is bold, And the colt of a wild ass man is born.
- 13** Vậy, nếu dọn lòng cho xứng đáng, Và giơ tay mình ra hướng về Chúa;  
"If you set your heart aright, Stretch out your hands toward him.  
If thou -- thou hast prepared thy heart, And hast spread out unto Him thy hands,
- 14** Bằng có tội ác trong tay ông, mà ông bỏ xa khỏi mình, Chẳng để sự bất công ở trong trại mình,  
If iniquity is in your hand, put it far away, Don't let unrighteousness dwell in your tents.  
If iniquity [is] in thy hand, put it far off, And let not perverseness dwell in thy tents.
- 15** Bấy giờ, ông hẳn sẽ ngược mắt lên không tí vít gì, Thật sẽ được vững vàng, chẳng sợ  
Surely then shall you lift up your face without spot; Yes, you shall be steadfast, and shall not fear:  
For then thou liftest up thy face from blemish, And thou hast been firm, and fearest not.
- 16** Ông sẽ quên các điều hoạn nạn mình, Và nhớ đến nó như nước đã chảy qua.  
For you shall forget your misery; You shall remember it as waters that are passed away,  
For thou dost forget misery, As waters passed away thou rememberest.
- 17** Đời ông sẽ sáng sủa hơn ban trưa; Dầu nay tối tăm, sau sẽ hóa ra như buổi sáng.  
Life shall be clearer than the noonday; Though there is darkness, it shall be as the morning.  
And above the noon doth age rise, Thou fliest -- as the morning thou art.
- 18** Ông sẽ bình an vô sự, vì có sự trông cậy; Ông sẽ tìm tòi bốn bên, rồi nghỉ ngơi yên hàn vô  
You shall be secure, because there is hope; Yes, you shall search, and shall take your rest in safety.  
And thou hast trusted because there is hope, And searched -- in confidence thou liest down,

- 19** Lại ông sẽ nằm, không ai làm cho mình sợ hãi, Và lắm người sẽ tìm ơn của ông.  
**Also you shall lie down, and none shall make you afraid; Yes, many shall court your**  
**And thou hast rested, And none is causing trembling, And many have entreated thy face;**
- 20** Nhưng kẻ hung ác sẽ bị hao mòn; Nó chẳng có nơi ẩn núp, Và điều nó sẽ trông mong, ấy  
 là sự tắt hơi.  
**But the eyes of the wicked shall fail, They shall have no way to flee; Their hope shall**  
**be the giving up of the spirit."**  
**And the eyes of the wicked are consumed, And refuge hath perished from them, And their**  
**hope [is] a breathing out of soul!**
- 1** Gióp đáp lại rằng:  
**Then Job answered,**  
**And Job answereth and saith: --**
- 2** Hẳn chi các người thật là người, Sự khôn ngoan sẽ đồng chết mất với các người mà  
 "No doubt, but you are the people, And wisdom shall die with you.  
 Truly -- ye [are] the people, And with you doth wisdom die.
- 3** Song ta cũng có sự thông sáng như các người, Chẳng kém hơn đâu; mà lại ai là người  
 không biết những việc như thế?  
**But I have understanding as well as you; I am not inferior to you: Yes, who doesn't**  
**know such things as these?**  
**I also have a heart like you, I am not fallen more than you, And with whom is there not**  
**like these?**
- 4** Ta đã cầu khẩn Đức Chúa Trời, và Đức Chúa Trời đáp lời cho ta; Nay ta thành ra trò cười  
 của bầu bạn ta; Người công bình, người trọn vẹn đã trở nên một vật chê cười!  
**I am like one who is a joke to his neighbor, I, who called on God, and he answered.**  
**The just, the blameless man is a joke.**  
**A laughter to his friend I am: `He calleth to God, and He answereth him,` A laughter [is]**  
**the perfect righteous one.**
- 5** Lòng người nào ở an nhiên khinh bỉ sự tai họa. Tai họa thường sẵn giáng trên kẻ nào  
 trượt chơn vấp ngã.  
**In the thought of him who is at ease there is contempt for misfortune, It is ready for**  
**them whose foot slips.**  
**A torch -- despised in the thoughts of the secure Is prepared for those sliding with the feet.**
- 6** Trại của kẻ cướp được may mắn, Những kẻ chọc giận Đức Chúa Trời ở bình an vô sự, Và  
 được Đức Chúa Trời phó vào tay mình nhiều tài sản dư dật.  
**The tents of robbers prosper, Those who provoke God are secure; Who carry their God**  
**in their hands.**  
**At peace are the tents of spoilers, And those provoking God have confidence, He into**  
**whose hand God hath brought.**

- 7 Nhưng khá hỏi loài thú, chúng nó sẽ dạy dỗ người, Hỏi các chim trời, thì chúng nó sẽ bảo cho người;  
"But ask the animals, now, and they shall teach you; The birds of the sky, and they shall tell you.  
And yet, ask, I pray thee, [One of] the beasts, and it doth shew thee, And a fowl of the heavens, And it doth declare to thee.**
- 8 Hoặc nữa, hãy nói với đất, nó sẽ giảng dạy cho người; Còn những cá biển sẽ thuật rõ cho người biết.  
Or speak to the earth, and it shall teach you; The fish of the sea shall declare to you. Or talk to the earth, and it sheweth thee, And fishes of the sea recount to thee:**
- 9 Trong các loài này, loài nào chẳng biết Rằng tay của Đức Chúa Trời đã làm ra những vật  
Who doesn't know that in all these, The hand of Yahweh has done this, Who hath not known in all these, That the hand of Jehovah hath done this?**
- 10 Trong tay Ngài cầm hồn của mọi vật sống, Và hơi thở của cả loài người.  
In whose hand is the life of every living thing, The breath of all mankind? In whose hand [is] the breath of every living thing, And the spirit of all flesh of man.**
- 11 Lỗ tai há chẳng xét lời nói, Như ổ gà nếm những thực vật sao?  
Doesn't the ear try words, Even as the palate tastes its food? Doth not the ear try words? And the palate taste food for itself?**
- 12 Người già cả có sự khôn ngoan, Kẻ hưởng trường thọ được điều thông sáng.  
With aged men is wisdom, In length of days understanding. With the very aged [is] wisdom, And [with] length of days understanding.**
- 13 Nơi Đức Chúa Trời có sự khôn ngoan và quyền năng; Mưu luận và thông minh điều thuộc về Ngài.  
"With God is wisdom and might. He has counsel and understanding. With Him [are] wisdom and might, To him [are] counsel and understanding.**
- 14 Kia, Ngài phá hủy, loài người không cất lại được; Ngài giam cầm người nào, không ai mở ra cho.  
Behold, he breaks down, and it can't be built again; He imprisons a man, and there can be no release. Lo, He breaketh down, and it is not built up, He shutteth against a man, And it is not opened.**
- 15 Đây, Ngài ngăn nước lại, nước bèn khô cạn; Đoạn, Ngài mở nó ra, nó bèn làm đổi tàn đất,  
Behold, he withholdeth the waters, and they dry up; Again, he sends them out, and they overturn the earth. Lo, He keepeth in the waters, and they are dried up, And he sendeth them forth, And they overturn the land.**
- 16 Tại nơi Ngài có quyền năng và khôn ngoan; Kẻ bị làm lạc và kẻ làm cho làm lạc đều thuộc về Ngài.  
With him is strength and wisdom; The deceived and the deceiver are his. With Him [are] strength and wisdom, His the deceived and deceiver.**



- 17 **Ngài bắt dẫn tù những kẻ bày mưu, Khiến các quan xét ra điên dại.  
He leads counselors away stripped. He makes judges fools.  
Causing counsellors to go away a spoil, And judges He maketh foolish.**
- 18 **Ngài mở trói cho các vua, Và thắt xiềng xích nơi chơn họ;  
He loosens the bond of kings, He binds their loins with a belt.  
The bands of kings He hath opened, And He bindeth a girdle on their loins.**
- 19 **Ngài bắt tù dẫn những thầy tế lễ, Đánh đổ các kẻ cường quyền.  
He leads priests away stripped, And overthrows the mighty.  
Causing ministers to go away a spoil And strong ones He overthroweth.**
- 20 **Ngài cất lời khỏi kẻ nói thành tín, Làm cho kẻ già cả mất trí khôn.  
He removes the speech of those who are trusted, And takes away the understanding of  
the elders.  
Turning aside the lip of the steadfast, And the reason of the aged He taketh away.**
- 21 **Ngài giáng điều sỉ nhục trên kẻ sang trọng, Tháo dây lưng của người mạnh bạo.  
He pours contempt on princes, And loosens the belt of the strong.  
Pouring contempt upon princes, And the girdle of the mighty He made feeble.**
- 22 **Ngài bày tỏ những sự màu nhiệm ẩn trong tăm tối, Và khiến bóng sự chết hóa ra sáng  
He uncovers deep things out of darkness, And brings out to light the shadow of death.  
Removing deep things out of darkness, And He bringeth out to light death-shade.**
- 23 **Ngài khiến các dân tộc hưng thịnh, rồi lại phá diệt đi; Mở rộng giới hạn cho các nước,  
đoạn thâu nó lại.  
He increases the nations, and he destroys them. He enlarges the nations, and he leads  
them captive.  
Magnifying the nations, and He destroyeth them, Spreading out the nations, and He  
quieteth them.**
- 24 **Ngài cất thông sáng khỏi những trưởng của các dân tộc thế gian, Khiến chúng đi dồng  
dài trong đồng vắng không đường lối.  
He takes away understanding from the chiefs of the people of the earth, And causes  
them to wander in a wilderness where there is no way.  
Turning aside the heart Of the heads of the people of the land, And he causeth them to  
wander In vacancy -- no way!**
- 25 **Chúng rờ đi trong tối tăm, không có sự sáng, Và Ngài làm cho họ đi ngã nghiêng như kẻ  
They grope in the dark without light. He makes them stagger like a drunken man.  
They feel darkness, and not light, He causeth them to wander as a drunkard.**
- 1 **Này, mắt ta đã thấy các điều đó, Tai ta có nghe và hiểu đến.  
"Behold, my eye has seen all this, My ear has heard and understood it.  
Lo, all -- hath mine eye seen, Heard hath mine ear, and it attendeth to it.**
- 2 **Điều gì các người biết, ta cũng biết với. Ta chẳng kém hơn các người đâu.  
What you know, I know also. I am not inferior to you.  
According to your knowledge I have known -- also I. I am not fallen more than you.**

- 3** Song ta muốn thưa với Đấng Toàn năng, Ước ao biện luận cùng Đức Chúa Trời:  
**"Surely I would speak to the Almighty. I desire to reason with God.  
 Yet I for the Mighty One do speak, And to argue for God I delight.**
- 4** Còn các người là kẻ đúc rèn lời dối trá; Thầy đều là thầy thuốc không ra gì hết.  
**But you are forgers of lies. You are all physicians of no value.  
 And yet, ye [are] forgers of falsehood, Physicians of nought -- all of you,**
- 5** Chớ chi các người nín lặng! Đó sẽ là sự khôn ngoan của các người.  
**Oh that you would be completely silent! Then you would be wise.  
 O that ye would keep perfectly silent, And it would be to you for wisdom.**
- 6** Vậy, hãy nghe lời biện luận của ta, Khá chăm chỉ về lẽ đối nại của miệng ta.  
**Hear now my reasoning. Listen to the pleadings of my lips.  
 Hear, I pray you, my argument, And to the pleadings of my lips attend,**
- 7** Có phải các người dám nói lời bất công với Đức Chúa Trời chẳng? Các người há sẽ nói  
 điều dối trá vì Ngài sao?  
**Will you speak unrighteously for God, And talk deceitfully for him?  
 For God do ye speak perverseness? And for Him do ye speak deceit?**
- 8** Các người há muốn tây vị Đức Chúa Trời, Và cãi lẽ cho Ngài sao?  
**Will you show partiality to him? Will you contend for God?  
 His face do ye accept, if for God ye strive?**
- 9** Nếu Ngài dò xét lòng các người, các người vừa ý điều đó sao? Các người há muốn phỉnh  
 gạt Ngài như phỉnh gạt loài người sao?  
**Is it good that he should search you out? Or as one deceives a man, will you deceive him?**
- Is [it] good that He doth search you, If, as one mocketh at a man, ye mock at Him?**
- 10** Quả thật Ngài sẽ trách phạt các người. Nếu các người lén tây vị người.  
**He will surely reprove you If you secretly show partiality.  
 He doth surely reprove you, if in secret ye accept faces.**
- 11** Chớ thì sự oai nghi Ngài sẽ chẳng khiến các người bối rối sao? Sự hoàng kinh Ngài há  
 sẽ chẳng giáng trên các người ư,  
**Shall not his majesty make you afraid, And his dread fall on you?  
 Doth not His excellency terrify you? And His dread fall upon you?**
- 12** Châm ngôn của các người chỉ như châm ngôn loài tro bụi; Những thành lũy của các  
 người thật là thành lũy bùn đất,  
**Your memorable sayings are proverbs of ashes, Your defenses are defenses of clay.  
 Your remembrances [are] similes of ashes, For high places of clay your heights.**
- 13** Vậy, hãy nín đi, khá lia khỏi ta, để ta biện luận, Mặc dầu xảy đến cho ta điều gì.  
**"Be silent, leave me alone, that I may speak. Let come on me what will.  
 Keep silent from me, and I speak, And pass over me doth what?**
- 14** Có sao ta lấy răng cắn thịt mình Và liều sanh mạng mình?  
**Why should I take my flesh in my teeth, And put my life in my hand?  
 Wherefore do I take my flesh in my teeth? And my soul put in my hand?**

- 15** Dẫu Chúa giết ta, ta cũng còn nhờ cậy nơi Ngài; Nhưng ta sẽ bình vực tánh hạnh ta trước mặt Ngài.  
Behold, he will kill me; I have no hope. Nevertheless, I will maintain my ways before Lo, He doth slay me -- I wait not! Only, my ways unto His face I argue.
- 16** Chánh điều đó sẽ là sự cứu rỗi ta; Vì một kẻ vô đạo chẳng được đến trước mặt Chúa.  
This also shall be my salvation, That a godless man shall not come before him. Also -- He [is] to me for salvation, For the profane cometh not before Him.
- 17** Hãy nghe kỹ càng các lời ta, Lời trần cáo ta khá lọt vào tai các người!  
Hear diligently my speech. Let my declaration be in your ears. Hear ye diligently my word, And my declaration with your ears.
- 18** Kia, ta đã bày tỏ việc cáo tụng ta, Ta biết ta sẽ được xưng công bình.  
See now, I have set my cause in order. I know that I am righteous. Lo, I pray you, I have set in order the cause, I have known that I am righteous.
- 19** Có ai sẽ tranh luận với ta chẳng? Ví bằng ta nín lặng, quả ta tắt hơi.  
Who is he who will contend with me? For then would I hold my peace and give up the spirit. Who [is] he that doth strive with me? For now I keep silent and gasp.
- 20** Có hai điều cầu xin Chúa chớ làm cho tôi, Thì tôi sẽ không ẩn mình tôi khỏi mặt Chúa:  
"Only don't do two things to me; Then I will not hide myself from your face: Only two things, O God, do with me: Then from Thy face I am not hidden.
- 21** Xin Chúa rút tay Chúa khỏi mình tôi, Và sự hoảng kinh của Chúa chớ làm bối rối tôi nữa.  
Withdraw your hand far from me; And don't let your terror make me afraid. Thy hand put far off from me, And Thy terror let not terrify me.
- 22** Đoạn, hãy gọi tôi, tôi sẽ thưa lại, Hoặc tôi nói thì Chúa sẽ trả lời cho tôi.  
Then call, and I will answer; Or let me speak, and you answer me. And call Thou, and I -- I answer, Or -- I speak, and answer Thou me.
- 23** Số gian ác và tội lỗi tôi bao nhiêu? Cầu xin Chúa cho tôi biết sự phạm luật và tội lỗi tôi.  
How many are my iniquities and sins? Make me know my disobedience and my sin. How many iniquities and sins have I? My transgression and my sin let me know.
- 24** Nhân sao Chúa giấu mặt Chúa, Và cầm bằng tôi là kẻ thù địch Chúa?  
Why hide you your face, And hold me for your enemy? Why dost Thou hide Thy face? And reckonest me for an enemy to Thee?
- 25** Chúa há muốn khiến kinh hãi chiếc lá bị gió đưa đi, Và đuổi theo cộng rạ khô sao?  
Will you harass a driven leaf? Will you pursue the dry stubble? A leaf driven away dost Thou terrify? And the dry stubble dost Thou pursue?
- 26** Vì Chúa làm cho tôi bị điều cay đắng, Và khiến cho tôi gánh các tội ác phạm lúc thanh  
For you write bitter things against me, And make me inherit the iniquities of my youth: For Thou writest against me bitter things, And causest me to possess iniquities of my youth:

- 27 Đặt chơn tôi trong xiềng tủa, Xét các đường lối tôi, Và ghi ranh hạn chung quanh bước chơn tôi,  
You also put my feet in the stocks, And mark all my paths. You set a bound to the soles of my feet:  
And putttest in the stocks my feet, And observest all my paths, On the roots of my feet  
Thou settest a print,**
- 28 Còn tôi bị bể nát ra như vật mục, Như một cái áo sâu cắn nát vậy.  
Though I am decaying like a rotten thing, Like a garment that is moth-eaten.  
And he, as a rotten thing, weareth away, As a garment hath a moth consumed him.**
- 1 Loài người bởi người nữ sanh ra, sống tạm ít ngày, Bị đầy dẫy sự khốn khổ.  
"Man, who is born of a woman, Is of few days, and full of trouble.  
Man, born of woman! Of few days, and full of trouble!**
- 2 Người sanh ra như cỏ hoa, rồi bị phát; Người chạy qua như bóng, không ở lâu dài.  
He comes forth like a flower, and is cut down. He also flees like a shadow, and doesn't continue.  
As a flower he hath gone forth, and is cut off, And he fleeth as a shadow and standeth not.**
- 3 Dầu vậy, Chúa còn để mắt trên người ấy, Và khiến tôi đến chịu Chúa xét đoán sao?  
Do you open your eyes on such a one, And bring me into judgment with you?  
Also -- on this Thou hast opened Thine eyes, And dost bring me into judgment with Thee.**
- 4 Ai có thể từ sự ô uế mà lấy ra được điều thanh sạch? Chẳng một ai!  
Who can bring a clean thing out of an unclean? Not one.  
Who giveth a clean thing out of an unclean? not one.**
- 5 Nếu ngày của loài người đã định rồi, Nếu số tháng người ở nơi Chúa, Và Chúa đã định giới hạn cho người, mà không qua khỏi được,  
Seeing his days are determined, The number of his months is with you, And you have appointed his bounds that he can't pass;  
If determined are his days, The number of his months [are] with Thee, His limit Thou hast made, And he passeth not over;**
- 6 Thì xin Chúa hãy xây mắt Ngài khỏi người, để người đặng yên nghỉ, Cho đến khi mãn ngày mình như kẻ làm mướn vậy.  
Look away from him, that he may rest, Until he shall accomplish, as a hireling, his day.  
Look away from off him that he may cease, Till he enjoy as an hireling his day.**
- 7 Vì cây cối dầu bị đốn còn trông cậy Sẽ còn mọc lên nữa, Không thôi nức chồi.  
"For there is hope for a tree, If it is cut down, that it will sprout again, That the tender branch of it will not cease.  
For there is of a tree hope, if it be cut down, That again it doth change, That its tender branch doth not cease.**
- 8 Dầu rễ nó già dưới đất, Thân nó chết trong bụi cát,  
Though the root of it grows old in the earth, And the stock of it dies in the ground;  
If its root becometh old in the earth, And its stem doth die in the dust,**

- 9** Vừa có hơi nước, nó sẽ mọc chồi, Và đâm nhành như một cây tơ;  
**Yet through the scent of water it will bud, And put forth boughs like a plant.**  
**From the fragrance of water it doth flourish, And hath made a crop as a plant.**
- 10** Nhưng loài người chết, thì nằm tại đó, Loài người tắt hơi, thì đã đi đâu?  
**But man dies, and is laid low. Yes, man gives up the spirit, and where is he?**  
**And a man dieth, and becometh weak, And man expireth, and where [is] he?**
- 11** Nước hồ chảy mất đi, Sông cạn và khô:  
**As the waters fail from the sea, And the river wastes and dries up,**  
**Waters have gone away from a sea, And a river becometh waste and dry.**
- 12** Cũng vậy, loài người nằm, rồi không hề chỗi dậy: Người chẳng hề thức dậy cho đến khi  
không còn các tầng trời, Và chẳng ai sẽ khiến cho người tỉnh lại khỏi giấc ngủ mình.  
**So man lies down and doesn't rise; Until the heavens are no more, they shall not awake,**  
**Nor be roused out of their sleep.**  
**And man hath lain down, and riseth not, Till the wearing out of the heavens they awake**  
**not, Nor are roused from their sleep.**
- 13** O! Ch gì Chúa giấu tôi nơi âm phủ, che khuất tôi cho đến khi cơn giận Chúa đã nguôi,  
Định cho tôi một kỳ hẹn, đoạn nhớ lại tôi!  
**"Oh that you would hide me in Sheol, That you would keep me secret, until your wrath is**  
**past, That you would appoint me a set time, and remember me!**  
**O that in Sheol Thou wouldst conceal me, Hide me till the turning of Thine anger, Set for**  
**me a limit, and remember me.**
- 14** Nếu loài người chết, có được sống lại chẳng! Trọn ngày giặc giã tôi, tôi đợi chờ, Cho  
đến chừng tôi được buông thả,  
**If a man dies, shall he live again? All the days of my warfare would I wait, Until my**  
**release should come.**  
**If a man dieth -- doth he revive? All days of my warfare I wait, till my change come.**
- 15** Chúa sẽ gọi, tôi sẽ thưa lại; Chúa sẽ đoái đến công việc của tay Chúa;  
**You would call, and I would answer you. You would have a desire to the work of your**  
**hands.**  
**Thou dost call, and I -- I answer Thee; To the work of Thy hands Thou hast desire.**
- 16** Nhưng bây giờ, Chúa đếm các bước tôi, Chúa há chẳng xem xét các tội lỗi tôi sao?  
**But now you number my steps. Don't you watch over my sin?**  
**But now, my steps Thou numberest, Thou dost not watch over my sin.**
- 17** Các tội phạm tôi bị niêm phong trong một cái túi, Và Chúa có thắt các sự gian ác tôi lại.  
**My disobedience is sealed up in a bag. You fasten up my iniquity.**  
**Sealed up in a bag [is] my transgression, And Thou sewest up mine iniquity.**
- 18** Song núi lở ta thành ra bụi, Và hòn đá bị nhấc dời khỏi chỗ nó.  
**"But the mountain falling comes to nothing; The rock is removed out of its place;**  
**And yet, a falling mountain wasteth away, And a rock is removed from its place.**

- 19 Nước làm mòn đá, Lụt trôi bụi đất: Cũng một thể ấy, Chúa hủy sự hy vọng của loài**  
**The waters wear the stones; The torrents of it wash away the dust of the earth: So you**  
**destroy the hope of man.**  
**Stones have waters worn away, Their outpourings wash away the dust of earth, And the**  
**hope of man Thou hast destroyed.**
- 20 Chúa hãm đánh và thắng hơn loài người luôn, đoạn nó đi qua mắt; Chúa đổi sắc mặt nó,**  
**và đuổi nó đi.**  
**You forever prevail against him, and he passes; You change his face, and send him**  
**Thou prevailest [over] him for ever, and he goeth, He is changing his countenance, And**  
**Thou sendest him away.**
- 21 Các con trai người được tôn trọng, còn người nào biết đến; Chúng bị hạ xuống, nhưng**  
**người cũng chẳng để ý vào.**  
**His sons come to honor, and he doesn't know it; They are brought low, but he doesn't**  
**perceive it of them.**  
**Honoured are his sons, and he knoweth not; And they are little, and he attendeth not to**  
**them.**
- 22 Thịt người chỉ đau đớn vì một mình người, Và linh hồn người chỉ buồn rầu vì chính**  
**mình người mà thôi.**  
**But his flesh on him has pain; His soul within him mourns."**  
**Only -- his flesh for him is pained, And his soul for him doth mourn.`**
- 1 Ê-li-pha, người Thê-man, đáp rằng:**  
**Then Eliphaz the Temanite answered,**  
**And Eliphaz the Temanite answereth and saith: --**
- 2 Người khôn ngoan há đáp bằng lời tri thức hư không, Và phình bụng mình bằng gió đông**  
**sao?**  
**"Should a wise man answer with vain knowledge, And fill himself with the east wind?**  
**Doth a wise man answer [with] vain knowledge? And fill [with] an east wind his belly?**
- 3 Người há có nên lấy lời vô ích mà chữa mình, Dùng câu giảng luận vô dụng mà bình vược**  
**sao?.**  
**Should he reason with unprofitable talk, Or with speeches with which he can do no good?**  
**To reason with a word not useful? And speeches -- no profit in them?**
- 4 Thật ông hủy điều kính sợ Đức Chúa Trời, Ngăn trở sự suy gẫm trước mặt Ngài.**  
**Yes, you do away with fear, And hinder devotion before God.**  
**Yea, thou dost make reverence void, And dost diminish meditation before God.**
- 5 Vì sự gian ác ông dạy dỗ cho miệng mình nói, Và ông chọn lưỡi của kẻ qui quyệt.**  
**For your iniquity teaches your mouth, And you choose the language of the crafty.**  
**For thy mouth teacheth thine iniquity, And thou chooseth the tongue of the subtile.**
- 6 Miệng ông định tội cho ông, chớ chẳng phải tôi; Và môi ông làm chứng dối nghịch cùng**  
**Ông**  
**Your own mouth condemns you, and not I; Yes, your own lips testify against you.**  
**Thy mouth declareth thee wicked, and not I, And thy lips testify against thee.**

- 7 Có phải ông sanh ra đầu trước hết chăng? Há đã được dựng nên trước non núi sao?  
"Are you the first man who was born? Or were you brought forth before the hills?  
The first man art thou born? And before the heights wast thou formed?**
- 8 Chớ thì ông có nghe điều bàn định trong ý nhiệm của Đức chúa Trời sao? Há chỉ một mình ông được khôn ngoan ư?  
Have you heard the secret counsel of God? Do you limit wisdom to yourself?  
Of the secret counsel of God dost thou hear? And withdrawest thou unto thee wisdom?**
- 9 Ông bi t chi, mà chúng tôi chẳng biết? Ông th ng hiểu gì mà chúng tôi lại không thông  
What do you know, that we don't know? What do you understand, which is not in us?  
What hast thou known, and we know not? Understandest thou -- and it is not with us?**
- 10 Giữa vòng chúng tôi cũng có người tóc bạc, kẻ già cả, Được tuổi cao tác lớn hơn cha của ông.  
With us are both the gray-headed and the very aged men, Much elder than your father.  
Both the gray-headed And the very aged [are] among us -- Greater than thy father [in] days.**
- 11 Sự an ủi của Đức chúa Trời, và lời êm dịu nói cho ông nghe, Há là điều nhỏ mọn cho ông sao?  
Are the consolations of God too small for you, Even the word that is gentle toward you?  
Too few for thee are the comforts of God? And a gentle word [is] with thee,**
- 12 Nhân sao lòng ông bức tức, Và mắt ông ngó chớp lách?  
Why does your heart carry you away? Why do your eyes flash,  
What -- doth thine heart take thee away? And what -- are thine eyes high?**
- 13 Có gì mà tâm thần ông phản đối cùng Đức Chúa Trời, Khiến những lời dường ấy ra khỏi miệng ông?  
That you turn your spirit against God, And let such words go out of your mouth?  
For thou turnest against God thy spirit? And hast brought out words from thy mouth:**
- 14 Loài người là chi, mà lại là thanh sạch? Kẻ do người nữ sanh ra là gì, mà lại là công  
What is man, that he should be clean? He who is born of a woman, that he should be righteous?  
What [is] man that he is pure, And that he is righteous, one born of woman?**
- 15 Kia, Đức Chúa Trời không tin cậy các thánh đồ Ngài, Đến đổi các tầng trời cũng chẳng trong sạch trước mặt Ngài thay:  
Behold, he puts no trust in his holy ones; Yes, the heavens are not clean in his sight:  
Lo, in His holy ones He putteth no credence, And the heavens have not been pure in His eyes.**
- 16 Phương chi một người gớm ghiếc và hư nát, Kẻ hay uống gian ác như nước!  
How much less one who is abominable and corrupt, A man who drinks iniquity like water!  
Also -- surely abominable and filthy Is man drinking as water perverseness.**
- 17 Tôi sẽ dạy ông, ông hãy nghe tôi; Tôi sẽ thuật cho ông điều tôi đã thấy,  
"I will show you, listen to me; That which I have seen I will declare:  
I shew thee -- hearken to me -- And this I have seen and declare:**

- 18 Là điều kẻ khôn ngoan tỏ ra theo tổ phụ mình, Không giấu giếm;  
(Which wise men have told From their fathers, and have not hidden it;  
Which the wise declare -- And have not hid -- from their fathers.
- 19 Xứ đã được ban cho chúng mà thôi, Không có người ngoại bang nào được vào giữa bọn  
To whom alone the land was given, And no stranger passed among them):  
To them alone was the land given, And a stranger passed not over into their midst:
- 20 Trọn đời người hung ác bị đau đớn cực lòng, Số ít năm để dành cho kẻ hà hiếp.  
The wicked man travails with pain all his days, Even the number of years that are laid up  
for the oppressor.  
`All days of the wicked he is paining himself, And few years have been laid up for the  
terrible one.
- 21 Tiếng hoảng kinh vang nơi lỗ tai người; Đương chừng lợi đặt, bẻ phá hoại sẽ xông vào  
A sound of terrors is in his ears; In prosperity the destroyer shall come on him.  
A fearful voice [is] in his ears, In peace doth a destroyer come to him.
- 22 Người tưởng không ra khỏi tăm tối được, Và có gươm rình giết người đi.  
He doesn't believe that he shall return out of darkness, He is waited for by the sword.  
He believeth not to return from darkness, And watched [is] he for the sword.
- 23 Người đi chỗ này qua nơi nọ để tìm bánh, mà rằng: Bánh tim ở đâu? Người biết rằng  
ngày tăm tối đã sẵn bên mình.  
He wanders abroad for bread, saying, `Where is it?' He knows that the day of darkness is  
ready at his hand.  
He is wandering for bread -- `Where [is] it?' He hath known that ready at his hand Is a day  
of darkness.
- 24 Sự gian nan buồn thảm làm cho người kinh hãi, Xông áp vào người như một vua sẵn sàng  
chinh chiến  
Distress and anguish make him afraid; They prevail against him, as a king ready to the  
battle.  
Terrify him do adversity and distress, They prevail over him As a king ready for a boaster.
- 25 Vì người có giơ tay lên chống cự Đức Chúa Trời, Và cư xử cách kiêu ngạo với Đấng Toàn  
năng.  
Because he has stretched out his hand against God, And behaves himself proudly  
against the Almighty;  
For he stretched out against God his hand, And against the Mighty he maketh himself  
mighty.
- 26 Người núp dưới gu khiên, ngược thẳng cổ, và xông đến Chúa;  
He runs at him with a stiff neck, With the thick shields of his bucklers;  
He runneth unto Him with a neck, With thick bosses of his shields.
- 27 Vì người lấy sự phì béo che mặt mình, Làm cho hai hông mình ra mập mạp.  
Because he has covered his face with his fatness, And gathered fat on his loins.  
For he hath covered his face with his fat, And maketh vigour over [his] confidence.



- 28** Người đã ở những thành bị phá hoại, Ở những nhà bỏ hoang, gần trở nên đổ đống;  
 He has lived in desolate cities, In houses which no one inhabited, Which were ready to become heaps.  
 And he inhabiteth cities cut off, houses not dwelt in, That have been ready to become heaps.
- 29** Người sẽ không trở nên giàu; của cải người cũng sẽ chẳng bền lâu, Và sản nghiệp người sẽ chẳng lan ra trên đất.  
 He shall not be rich, neither shall his substance continue, Neither shall their possessions be extended on the earth.  
 He is not rich, nor doth his wealth rise, Nor doth he stretch out on earth their continuance.
- 30** Người sẽ chẳng được ra khỏi tối tăm; Ngọn lửa làm khô héo chồi của người, Và người sẽ bị hơi thở miệng Chúa đem đi mất.  
 He shall not depart out of darkness; The flame shall dry up his branches, By the breath of God's mouth shall he go away.  
 He turneth not aside from darkness, His tender branch doth a flame dry up, And he turneth aside at the breath of His mouth!
- 31** Người chớ nên cậy sự hư không mà bị lừa dối; Vì sự hư không sẽ là phần thưởng của  
 Let him not trust in emptiness, deceiving himself; For emptiness shall be his reward.  
 Let him not put credence in vanity, He hath been deceived, For vanity is his recompence.
- 32** Sự này sẽ trọn vẹn trước nhứt kỳ người chưa xây đến, Còn các nhánh người sẽ chẳng xanh tươi.  
 It shall be accomplished before his time. His branch shall not be green.  
 Not in his day is it completed, And his bending branch is not green.
- 33** Người bỏ quây trái cây xanh mình như một cây nho; Người làm rụng hoa mình như cây Ô li-ve.  
 He shall shake off his unripe grape as the vine, And shall cast off his flower as the olive-tree.  
 He shaketh off as a vine his unripe fruit, And casteth off as an olive his blossom.
- 34** Vì dòng dõi kẻ vô đạo không sanh sản, Lửa sẽ tiêu diệt nhà trại kẻ ăn hối lộ.  
 For the company of the godless shall be barren, And fire shall consume the tents of bribery.  
 For the company of the profane [is] gloomy, And fire hath consumed tents of bribery.
- 35** Họ thọ thai sự ác, bèn sanh ra điều hại tàn, Lòng họ sắm sẵn những chước gian.  
 They conceive mischief, and bring forth iniquity. Their heart prepares deceit."  
 To conceive misery, and to bear iniquity, Even their heart doth prepare deceit.
- 1** Gióp đáp rằng:  
 Then Job answered,  
 And Job answereth and saith: --
- 2** Ta thường nghe nhiều lời giảng luận như vậy; Các người hết thầy đều là kẻ an ủy bực  
 "I have heard many such things. Miserable comforters are you all!  
 I have heard many such things, Miserable comforters [are] ye all.

- 3 Các lời hư không này há chẳng hề hết sao? Điều thúc giục người đáp lời là gì?  
Shall vain words have an end? Or what provokes you that you answer?  
Is there an end to words of wind? Or what doth embolden thee that thou answerest?**
- 4 Ta cũng dễ nói được như các người nói; Nếu linh hồn các người thế cho linh hồn ta, Tất ta cũng sẽ kể thêm lời trách các người, Và lắc đầu về các người.  
I also could speak as you do. If your soul were in my soul's place, I could join words together against you, And shake my head at you.  
I also, like you, might speak, If your soul were in my soul's stead. I might join against you with words, And nod at you with my head.**
- 5 Nhưng ta sẽ lấy miệng ta giục lòng các người mạnh mẽ, Lời an ủi của môi ta sẽ giảm bớt nơi đau đớn các người.  
But I would strengthen you with my mouth. The solace of my lips would relieve you. I might harden you with my mouth, And the moving of my lips might be sparing.**
- 6 Dẫu ta nói, đau đớn ta không được bớt; Tuy ta nín lặng, nó lìa khỏi ta đâu?  
"Though I speak, my grief is not subsided. Though I forbear, what am I eased?  
If I speak, my pain is not restrained, And I cease -- what goeth from me?**
- 7 Nhưng bây giờ, Đức Chúa Trời khiến ta mệt mỏi. Chúa đã tàn hại hết nhà của tôi.  
But now, God, you have surely worn me out. You have made desolate all my company. Only, now, it hath wearied me; Thou hast desolated all my company,**
- 8 Chúa đã làm tôi đầy nhàu nhú, ấy làm chứng đối nghịch cùng tôi; Sự ốm yếu tôi đầy nghịch cùng tôi, cáo kiện tôi tại ngay mặt tôi.  
You have shriveled me up. This is a witness against me. My leanness rises up against me, It testifies to my face.  
And Thou dost loathe me, For a witness it hath been, And rise up against me doth my failure, In my face it testifieth.**
- 9 Trong cơn thịnh nộ người xé tôi và bắt bớ tôi; Người nghiền răng nghịch tôi, Kê cừu địch tôi trừng ngó tôi.  
He has torn me in his wrath, and persecuted me; He has gnashed on me with his teeth: My adversary sharpens his eyes on me.  
His anger hath torn, and he hateth me, He hath gnashed at me with his teeth, My adversary sharpeneth his eyes for me.**
- 10 Chúng há miệng nghịch tôi, Và má tôi cách khinh thị; Chúng hiệp nhau hãm đánh tôi.  
They have gaped on me with their mouth; They have struck me on the cheek reproachfully. They gather themselves together against me.  
They have gaped on me with their mouth, In reproach they have smitten my cheeks, Together against me they set themselves.**
- 11 Đức Chúa Trời đã phó tôi cho kẻ vô đạo, Trao tôi vào tay kẻ gian ác.  
God delivers me to the ungodly, And casts me into the hands of the wicked.  
God shutteth me up unto the perverse, And to the hands of the wicked turneth me over.**

- 12** Tôi xưa bình tịnh, Ngài bèn tàn hại tôi; Ngài có nắm cổ tôi, và bẻ nát tôi, Cũng đặt tôi làm tấm bia cho Ngài.  
I was at ease, and he broke me apart. Yes, he has taken me by the neck, and dashed me to pieces. He has also set me up for his target.  
At ease I have been, and he breaketh me, And he hath laid hold on my neck, And he breaketh me in pieces, And he raiseth me to him for a mark.
- 13** Các mũi tên Ngài vây phủ tôi, Ngài bắn lưng hông tôi, không thương tiếc, Đổ mặt tôi xuống đất.  
His archers surround me. He splits my kidneys apart, and does not spare. He pours out my gall on the ground.  
Go round against me do his archers. He splitteth my reins, and spareth not, He poureth out to the earth my gall.
- 14** Ngài làm cho tôi thương tích này trên thương tích kia, Xông vào tôi như một kẻ mạnh bạo.  
He breaks me with breach on breach. He runs on me like a giant.  
He breaketh me -- breach upon breach, He runneth upon me as a mighty one.
- 15** Tôi đã may cái bao trên da tôi, Tôi hạ mặt tôi xuống bụi đất.  
I have sewed sackcloth on my skin, And have thrust my horn in the dust.  
Sackcloth I have sewed on my skin, And have rolled in the dust my horn.
- 16** Mặt tôi sưng đỏ lên vì có khóc, Bóng sự chết ở nơi mí mắt tôi;  
My face is red with weeping. Deep darkness is on my eyelids.  
My face is foul with weeping, And on mine eyelids [is] death-shade.
- 17** Mặc dầu tại trong tay tôi không có sự hung dữ, Và lời cầu nguyện tôi vốn tinh sạch.  
Although there is no violence in my hands, And my prayer is pure.  
Not for violence in my hands, And my prayer [is] pure.
- 18** Oi ất, chớ lấp huyết ta! Ước gì tiếng than kêu tôi không có chỗ ngưng lại!  
"Earth, don't cover my blood, Let my cry have no place to rest.  
O earth, do not thou cover my blood! And let there not be a place for my cry.
- 19** Chánh giờ này, Đấng chứng tôi ở trên trời, Và Đấng bảo lãnh cho tôi ở tại nơi cao.  
Even now, behold, my witness is in heaven. He who vouches for me is on high.  
Also, now, lo, in the heavens [is] my witness, And my testifier in the high places.
- 20** Các bạn hữu tôi nhạo báng tôi. Tôi còn hướng về Đức Chúa Trời mà khóc,  
My friends scoff at me. My eyes pour out tears to God,  
My interpreter [is] my friend, Unto God hath mine eye dropped:
- 21** Để Ngài phân xử giữa loài người và Đức Chúa Trời, Giữa con cái loài người và đồng loại  
That he would maintain the right of a man with God, Of a son of man with his neighbor!  
And he reasoneth for a man with God, And a son of man for his friend.
- 22** Vì ít số năm còn phải đến, Rồi tôi sẽ đi con đường mà tôi chẳng hề trở lại.  
For when a few years are come, I shall go the way from whence I shall not return.  
When a few years do come, Then a path I return not do I go.
- 1** Hơi thở tôi bay đi; các ngày tôi hầu hết; Mồ mả dành cho tôi!  
"My spirit is consumed, my days are extinct, And the grave is ready for me.  
My spirit hath been destroyed, My days extinguished -- graves [are] for me.

- 2** Kê cười nhạo vây chung quanh tôi, Mắt tôi hằng nom sự sỉ nhục của chúng nó.  
Surely there are mockers with me, My eye dwells on their provocation.  
If not -- mockeries [are] with me. And in their provocations mine eye lodgeth.
- 3** Xin Chúa ban cho tôi một bằng cớ; hãy bảo lãnh tôi bên Chúa; Vì ngoài Chúa ai sẽ bảo lãnh cho tôi?  
"Now give a pledge, be collateral for me with yourself. Who is there who will strike hands with me?  
Place, I pray Thee, my pledge with Thee; Who is he that striketh hand with me?"
- 4** Vì Chúa khiến lòng chúng không thông sáng, Nên Chúa sẽ không cất chúng cao lên.  
For you have hidden their heart from understanding, Therefore shall you not exalt them.  
For their heart Thou hast hidden From understanding, Therefore Thou dost not exalt them.
- 5** Người nào nộp bằng hữu mình cho bị cướp, Mắt của con cái nó sẽ bị hao mòn.  
He who denounces his friends for a prey, Even the eyes of his children shall fail.  
For a portion he sheweth friendship, And the eyes of his sons are consumed.
- 6** Nhưng Đức Chúa Trời có làm tôi trở nên tục ngữ của dân sự, Chúng khạc nhổ nơi mặt tôi.  
"But he has made me a byword of the people. They spit in my face.  
And he set me up for a proverb of the peoples, And a wonder before them I am.
- 7** Mắt tôi lờ lờ vì buồn rầu, tứ chi tôi thảy đều như một cái bóng.  
My eye also is dim by reason of sorrow. All my members are as a shadow.  
And dim from sorrow is mine eye, And my members as a shadow all of them.
- 8** Các người ngay thẳng đều sẽ lấy làm lạ, Còn người vô tội sẽ nổi giận cùng kẻ ác tệt.  
Upright men shall be astonished at this. The innocent shall stir up himself against the godless.  
Astonished are the upright at this, And the innocent against the profane Stirreth himself up.
- 9** Song người công bình sẽ bền vững trong đường lối mình, Và người có tay tinh sạch sẽ càng ngày càng được mạnh dạn.  
Yet shall the righteous hold on his way. He who has clean hands shall grow stronger and stronger.  
And the righteous layeth hold [on] his way, And the clean of hands addeth strength, And -- dumb are they all.
- 10** Nhưng, hỡi các người, hết thảy khá biện luận lại nữa; Song ta không thấy trong các người có ai khôn ngoan.  
But as for you all, come on now again; I shall not find a wise man among you.  
Return, and come in, I pray you, And I find not among you a wise man.
- 11** Các ngày tôi đã qua, Các mưu ý tôi, tức các thiết ý của lòng tôi, đã bị diệt.  
My days are past, my plans are broken off, As are the thoughts of my heart.  
My days have passed by, My devices have been broken off, The possessions of my heart!
- 12** Chúng lấy đêm trở làm ngày; Trước sự tối tăm, chúng nói rằng ánh sáng hầu gần.  
They change the night into day, Saying `The light is near` in the presence of darkness.  
Night for day they appoint, Light [is] near because of darkness.

- 13** Nếu tôi trông cậy âm phủ làm nhà tôi, Nếu tôi đặt giường tôi tại nơi tối tăm;  
If I look for Sheol as my house, If I have spread my couch in the darkness,  
If I wait -- Sheol [is] my house, In darkness I have spread out my couch.
- 14** Ví tôi đã nói với cái huyệt rằng: Người là cha ta; Với sâu bọ rằng: Các người là mẹ và  
If I have said to corruption, `You are my father;` To the worm, `My mother,` and `my sister;`

To corruption I have called: -- `Thou [art] my father.` `My mother` and `my sister` -- to the worm.

- 15** Vậy thì sự trông cậy tôi ở đâu? Sự trông cậy tôi, ai sẽ thấy nó được?  
Where then is my hope? As for my hope, who shall see it?  
And where [is] now my hope? Yea, my hope, who doth behold it?
- 16** Khi tôi được an nghỉ trong bụi đất, Thì sự trông cậy sẽ đi xuống cửa âm phủ.  
Shall it go down with me to the gates of Sheol, Or descend together into the dust?"  
[To] the parts of Sheol ye go down, If together on the dust we may rest.
- 1** Binh-đát, người Su -a, bèn đáp rằng:  
Then Bildad the Shuhite answered,  
And Bildad the Shuhite answereth and saith: --
- 2** Ông g i bấy bằng các lời mình cho đến chừng nào? Hãy suy nghĩ, rồi chúng tôi sẽ nói.  
"How long will you hunt for words? Consider, and afterwards we will speak.  
When do ye set an end to words? Consider ye, and afterwards do we speak.
- 3** Nhân sao chúng tôi bị coi như thú vật, Và ngu dại trước mặt ông?  
Why are we counted as animals, Which have become unclean in your sight?  
Wherefore have we been reckoned as cattle? We have been defiled in your eyes!
- 4** Ông n i giận bèn xẻ rạch mình, Há vì ông mà trái đất sẽ bị bỏ hoang, Và hòn đá phải dời đi khỏi chỗ nó sao?  
You who tear yourself in your anger, Shall the earth be forsaken for you? Or shall the rock be removed out of its place?  
(He is tearing himself in his anger.) For thy sake is earth forsaken? And removed is a rock from its place?
- 5** Thật ánh sáng kẻ ác sẽ tắt đi, Ngọn lửa của hắn không chói nữa.  
"Yes, the light of the wicked shall be put out, The spark of his fire shall not shine.  
Also, the light of the wicked is extinguished. And there doth not shine a spark of his fire.
- 6** Anh s ng sẽ mờ tối trong trại hắn, Ngọn đèn hắn sẽ tắt ở bên hắn.  
The light shall be dark in his tent, His lamp above him shall be put out.  
The light hath been dark in his tent, And his lamp over him is extinguished.
- 7** Các bước mạnh bạo hắn sẽ bị cuồng đi, Chánh các mưu chước người sẽ đánh đổ  
The steps of his strength shall be shortened, His own counsel shall cast him down.  
Straitened are the steps of his strength, And cast him down doth his own counsel.
- 8** Vì hắn bị chơn mình hãm vào cái bẫy, Và đi trên mảnh lưới.  
For he is cast into a net by his own feet, And he wanders into its mesh.  
For he is sent into a net by his own feet, And on a snare he doth walk habitually.

- 9 Cái bẫy sẽ thắt lưng hắn nơi gót chân, Và dò lưới sẽ bắt nó.  
A snare shall take him by the heel; A trap shall lay hold on him.  
Seize on the heel doth a gin, Prevail over him do the designing.**
- 10 Có sợi dây khuất dưới đất, Và cái bẫy ẩn tại trên đường để hãm lấy nó.  
A noose is hidden for him in the ground, A trap for him in the way.  
Hidden in the earth is his cord, And his trap on the path.**
- 11 Từ bốn phía sự kinh khủng sẽ làm cho hắn bối rối, Xô đẩy người đây đó, buộc vấn bước người.  
Terrors shall make him afraid on every side, And shall chase him at his heels.  
Round about terrified him have terrors, And they have scattered him -- at his feet.**
- 12 Sức lực hắn vì đói khát sẽ ra yếu, Và tai họa chực sẵn ở bên cạnh người.  
His strength shall be famished, Calamity shall be ready at his side.  
Hungry is his sorrow, And calamity is ready at his side.**
- 13 Các chi thể hắn sẽ bị tiêu nuốt, Tất sẽ bị con đầu lòng của sự chết tiêu nuốt.  
The members of his body shall be devoured, The firstborn of death shall devour his members.  
It consumeth the parts of his skin, Consume his parts doth death's first-born.**
- 14 Hắn sẽ bị rút ra khỏi nhà trại mình, là nơi hắn nương cậy; Đoạn bị dẫn đến vua của sự kinh khiếp.  
He shall be rooted out of his tent where he trusts. He shall be brought to the king of terrors.  
Drawn from his tent is his confidence, And it causeth him to step to the king of terrors.**
- 15 Kẻ chẳng thuộc về hắn sẽ ở trong trại hắn, Còn diêm sanh sẽ rải ra trên chỗ ở của nó.  
There shall dwell in his tent that which is none of his. Sulfur shall be scattered on his habitation.  
It dwelleth in his tent -- out of his provender, Scattered over his habitation is sulphur.**
- 16 Ở dưới thì rễ hắn khô héo, ở trên lại bị chặt nhánh.  
His roots shall be dried up beneath, Above shall his branch be cut off.  
From beneath his roots are dried up, And from above cut off is his crop.**
- 17 Kỷ niệm hắn sẽ diệt khỏi thế gian, Danh hắn không lưu lại trên mặt đất.  
His memory shall perish from the earth. He shall have no name in the street.  
His memorial hath perished from the land, And he hath no name on the street.**
- 18 Hắn bị xô đuổi khỏi ánh sáng mà vào tối tăm, Và người ta khu trục nó khỏi thế gian.  
He shall be driven from light into darkness, And chased out of the world.  
They thrust him from light unto darkness, And from the habitable earth cast him out.**
- 19 Hắn sẽ chẳng có con cháu giữa dân sự mình, Cũng không có ai còn sống tại trong nơi ở mình.  
He shall have neither son nor grandson among his people, Nor any remaining where he sojourned.  
He hath no continuator, Nor successor among his people, And none is remaining in his dwellings.**

- 20 Những người hậu sanh sẽ lấy làm sững sờ về ngày của hắn, Y như kẻ tiền bối đã lấy làm kinh khiếp.**  
**Those who come after shall be astonished at his day, As those who went before were frightened.**  
**At this day westerns have been astonished And easterns have taken fright.**
- 21 Quả thật đó là nơi ở của kẻ bất công, Và ấy là chốn của người không biết Đức Chúa Trời.**  
**Surely such are the dwellings of the unrighteous, This is the place of him who doesn't know God."**  
**Only these [are] tabernacles of the perverse, And this the place God hath not known.**
- 1 Gióp bèn đáp lời rằng:**  
**Then Job answered,**  
**And Job answereth and saith: --**
- 2 Các người làm buồn lòng ta đến chừng nào, Và lấy lời giảng luận khiến cực nhọc ta đến bao giờ?**  
**"How long will you torment me, And crush me with words?**  
**Till when do ye afflict my soul, And bruise me with words?**
- 3 Kia đã mười lần các người quở trách ta, Bạc đãi ta mà không mắc cỡ.**  
**You have reproached me ten times. You aren't ashamed that you attack me.**  
**These ten times ye put me to shame, ye blush not. Ye make yourselves strange to me --**
- 4 Dầu ta có thật làm lỗi thế nào, Sự lỗi ta vẫn ở nơi ta.**  
**If it is true that I have erred, My error remains with myself.**  
**And also -- truly, I have erred, With me doth my error remain.**
- 5 Nếu thật các người muốn tự cao đối cùng ta, Lấy sự sỉ nhục ta mà trách móc ta,**  
**If indeed you will magnify yourselves against me, And plead against me my reproach;**  
**If, truly, over me ye magnify yourselves, And decide against me my reproach;**
- 6 Vậy, hãy biết rằng ấy Đức Chúa Trời đã đánh đổ ta, Và giăng lưới Ngài chung quanh ta.**  
**Know now that God has subverted me, And has surrounded me with his net.**  
**Know now, that God turned me upside down, And His net against me hath set round,**
- 7 Này tôi kêu la về sự hung bạo, song tôi chẳng đặng nhậm lời. Tôi kêu cầu tiếp cứu, bèn không có sự công bình.**  
**"Behold, I cry out of wrong, but I am not heard: I cry for help, but there is no justice.**  
**Lo, I cry out -- violence, and am not answered, I cry aloud, and there is no judgment.**
- 8 Chúa có chặn đường tôi, tôi chẳng đi qua được. Ngài có để tăm tối trên đường lối tôi.**  
**He has walled up my way so that I can't pass, And has set darkness in my paths.**  
**My way He hedged up, and I pass not over, And on my paths darkness He placeth.**
- 9 Ngài có bóc lột sự vinh quang tôi, Và cất mào triều khỏi đầu tôi.**  
**He has stripped me of my glory, And taken the crown from my head.**  
**Mine honour from off me He hath stripped, And He turneth the crown from my head.**
- 10 Ngài có làm đời tẻ tôi tứ phía, và tôi hư mất đi; Ngài rút nhổ sự trông cậy tôi như cây cối.**  
**He has broken me down on every side, and I am gone. My hope he has plucked up like a tree.**  
**He breaketh me down round about, and I go, And removeth like a tree my hope.**

- 11** Ngài cũng nổi thịnh nộ cùng tôi, Cầm tôi là một kẻ thù địch Ngài.  
He has also kindled his wrath against me. He counts me among his adversaries.  
And He kindleth against me His anger, And reckoneth me to Him as His adversaries.
- 12** Các đạo binh Ngài đã cùng nhau kéo tới, Đắp đường họ để đến hãm đánh tôi, Và đóng ở chung quanh trại tôi.  
His troops come on together, Build a siege ramp against me, And encamp around my tent.  
Come in do His troops together, And they raise up against me their way, And encamp round about my tent.
- 13** Ngài khiến các anh em tôi lìa xa tôi, Và những người quen biết tôi trở nên kẻ lạ.  
"He has put my brothers far from me. My acquaintances are wholly estranged from me.  
My brethren from me He hath put far off, And mine acquaintances surely Have been estranged from me.
- 14** Các thân thích đều lìa bỏ tôi, Các mặt hữu tôi đã quên tôi.  
My relatives have gone away. My familiar friends have forgotten me.  
Ceased have my neighbours And my familiar friends have forgotten me,
- 15** Những kẻ ở trong nhà tôi, và các tớ gái tôi đãi tôi như một khách lạ, Trước mặt chúng, tôi đã trở thành một người ngoài.  
Those who dwell in my house, and my maids, count me for a stranger. I am an alien in their sight.  
Sojourners of my house and my maids, For a stranger reckon me: An alien I have been in their eyes.
- 16** Tôi gọi kẻ tôi tớ tôi, mà nó không thưa, Dầu tôi lấy miệng mình nài xin nó cũng vậy.  
I call to my servant, and he gives me no answer; I beg him with my mouth.  
To my servant I have called, And he doth not answer, With my mouth I make supplication to him.
- 17** Hơi thở tôi làm gớm ghiếc cho vợ tôi, Và con trai của mẹ tôi ghét lời cầu khẩn tôi.  
My breath is offensive to my wife. I am loathsome to the children of my own mother.  
My spirit is strange to my wife, And my favours to the sons of my [mother's] womb.
- 18** Đến đổi những đứa trẻ cũng khi tôi; Nếu tôi chỗi dậy, chúng nó nhạo báng tôi.  
Even young children despise me. If I arise, they speak against me.  
Also sucklings have despised me, I rise, and they speak against me.
- 19** Các bạn thân thiết đều gớm ghét tôi, Những người tôi thương mến đã trở nghịch tôi.  
All my familiar friends abhor me. They whom I loved have turned against me.  
Abominate me do all the men of my counsel, And those I have loved, Have been turned against me.
- 20** Xương cốt tôi sát vào da và thịt tôi, Tôi đã thoát được chỉ còn da bọc răng tôi mà thôi.  
My bones stick to my skin and to my flesh. I have escaped by the skin of my teeth.  
To my skin and to my flesh Cleaved hath my bone, And I deliver myself with the skin of my teeth.



- 21** Hỡi các bằng hữu tôi, hãy thương xót tôi, hãy thương xót tôi! Vì tay của Đức Chúa Trời đã đánh tôi.  
**"Have pity on me, have pity on me, you my friends; For the hand of God has touched me. Pity me, pity me, ye my friends, For the hand of God hath stricken against me.**
- 22** Cớ sao các bạn bắt bớ tôi như Đức Chúa Trời, Và chưa no nê thịt tôi sao?  
**Why do you persecute me as God, And are not satisfied with my flesh?  
 Why do you pursue me as God? And with my flesh are not satisfied?**
- 23** Oii! Ch chi các lời tôi đã biên chép! Ước gì nó được ghi trong một quyển sách!  
**"Oh that my words were now written! Oh that they were inscribed in a book!  
 Who doth grant now, That my words may be written? Who doth grant that in a book they may be graven?**
- 24** Chớ gì lấy cây viết bằng sắt và chì, Mà khắc nó trên đá lưu đến đời đời!  
**That with an iron pen and lead They were engraved in the rock forever!  
 With a pen of iron and lead -- For ever in a rock they may be hewn.**
- 25** Còn tôi, tôi biết rằng Đấng cứu chuộc tôi vẫn sống, Đến lúc cuối cùng Ngài sẽ đứng trên  
**But as for me, I know that my Redeemer lives. In the end, he will stand upon the earth.  
 That -- I have known my Redeemer, The Living and the Last, For the dust he doth rise.**
- 26** Sau khi da tôi, tức xác thịt này, đã bị tan nát, Bây giờ loài xác thịt tôi sẽ xem thấy Đức Chúa Trời;  
**After my skin is destroyed, Then in my flesh shall I see God,  
 And after my skin hath compassed this [body], Then from my flesh I see God:**
- 27** Chánh tôi sẽ thấy Ngài, Mắt tôi sẽ nhìn xem Ngài, chớ chẳng phải kẻ khác: Lòng tôi hao mòn trong mình tôi.  
**Whom I, even I, shall see on my side. My eyes shall see, and not as a stranger. "My heart is consumed within me.  
 Whom I -- I see on my side, And mine eyes have beheld, and not a stranger, Consumed have been my reins in my bosom.**
- 28** Nếu các bạn nói rằng: Chúng ta sẽ khuấy rầy người làm sao? Và rằng căn nguyên tai họa vốn tìm tại trong tôi,  
**If you say, `How we will persecute him!` Because the root of the matter is found in me,  
 But ye say, `Why do we pursue after him?` And the root of the matter hath been found in me.**
- 29** Khá sợ mũi gươm, Vì gươm là một khí giới hung tàn phạt tôi gian ác, Để các bạn biết rằng có sự phán xét.  
**Be afraid of the sword, For wrath brings the punishments of the sword, That you may know there is a judgment."  
 Be ye afraid because of the sword, For furious [are] the punishments of the sword, That ye may know that [there is] a judgment.**
- 1** Xô-pha, người Na -a-ma, bèn đáp rằng:  
**Then Zophar the Naamathite answered,  
 And Zophar the Naamathite answereth and saith: --**

- 2** Vì có ấy tư tưởng tôi chỉ dạy cho tôi lời đáp, Và tại lời đó, tâm thần tôi bị cảm động trong mình tôi.  
 "Therefore do my thoughts give answer to me, Even by reason of my haste that is in me. Therefore my thoughts cause me to answer, And because of my sensations in me.
- 3** Tôi đã nghe lời trách móc làm hổ thẹn tôi; Trí khôn tôi lấy sự thông minh mà đáp lời.  
 I have heard the reproof which puts me to shame; The spirit of my understanding answers me.  
 The chastisement of my shame I hear, And the spirit of mine understanding Doth cause me to answer:
- 4** Hãy biết rõ rằng, từ đời xưa, Từ khi loài người được đặt nơi thế gian,  
 Don't you know this from old time, Since man was placed on earth,  
 This hast thou known from antiquity? Since the placing of man on earth?
- 5** Thì sự thắng hơn của kẻ ác không có lâu, Và sự vui mừng của kẻ vô đạo chỉ một lúc mà  
 That the triumphing of the wicked is short, The joy of the godless but for a moment?  
 That the singing of the wicked [is] short, And the joy of the profane for a moment,
- 6** Dầu sự kiêu căng nó cất lên đến tận trời, Dầu cho đầu nó đụng chí mây,  
 Though his height mount up to the heavens, And his head reach to the clouds,  
 Though his excellency go up to the heavens, And his head against a cloud he strike --
- 7** Thì nó sẽ bị tiêu diệt đời đời như phân bón nó; Những người đã thấy nó sẽ hỏi rằng: Nó ở đâu?  
 Yet he shall perish forever like his own dung, Those who have seen him shall say, `Where is he?`  
 As his own dung for ever he doth perish, His beholders say: `Where [is] he?`
- 8** Nó bay đi như một cơn chiêm bao, không ai gặp nó lại; Thật, nó sẽ biết mất như dị tượng ban đêm.  
 He shall fly away as a dream, and shall not be found: Yes, he shall be chased away like a vision of the night.  
 As a dream he fleeth, and they find him not, And he is driven away as a vision of the night,
- 9** Con mắt đã thường xem nó, sẽ không thấy nó lại, Nơi nó ở cũng sẽ chẳng còn nữa.  
 The eye which saw him shall see him no more, Neither shall his place any more see him.  
 The eye hath not seen him, and addeth not. And not again doth his place behold him.
- 10** Con cái nó sẽ cầu ơn kẻ nghèo, Và tay nó sẽ thường lại tài sản mà sự hung bạo nó đã cướp giựt.  
 His children shall seek the favor of the poor. His hands shall give back his wealth.  
 His sons do the poor oppress, And his hands give back his wealth.
- 11** Tủy chi nó đầy sức lực của buổi đang thì; Nhưng sẽ nằm chung với nó trong bụi đất;  
 His bones are full of his youth, But youth shall lie down with him in the dust.  
 His bones have been full of his youth, And with him on the dust it lieth down.
- 12** Dầu sự ác lấy làm ngọt ngào cho miệng nó, Dầu ẩn dưới lưỡi hắn,  
 "Though wickedness is sweet in his mouth, Though he hide it under his tongue,  
 Though he doth sweeten evil in his mouth, Doth hide it under his tongue,

- 13** Dẫu hấn trứu mến sự ác, không từ bỏ nó, Nhưng giữ nó lại trong miệng mình,  
 Though he spare it, and will not let it go, But keep it still within his mouth;  
 Hath pity on it, and doth not forsake it, And keep it back in the midst of his palate,
- 14** Thì vật thực nó sẽ biến nơi can tràng, Và thành ra mật rắn hổ trong bụng nó.  
 Yet his food in his bowels is turned. It is cobra venom within him.  
 His food in his bowels is turned, The bitterness of asps [is] in his heart.
- 15** Nó có nuốt của cải, rồi lại mửa ra; Đức chúa Trời sẽ tống của ấy ra khỏi bụng nó.  
 He has swallowed down riches, and he shall vomit them up again. God will cast them  
 out of his belly.  
 Wealth he hath swallowed, and doth vomit it. From his belly God driveth it out.
- 16** Nó sẽ mút nọc rắn hổ; Lưỡi của rắn lục sẽ giết nó.  
 He shall suck cobra venom. The viper's tongue shall kill him.  
 Gall of asps he sucketh, Slay him doth the tongue of a viper.
- 17** Nó sẽ chẳng thấy sông và dòng chảy mật cùng mỡ sữa ra.  
 He shall not look at the rivers, The flowing streams of honey and butter.  
 He looketh not on rivulets, Flowing of brooks of honey and butter.
- 18** Nó phải trả hoa lợi về công việc mình, không được nuốt nó; Phải thường lái tùy theo giá  
 nó, Không được hưởng của ấy.  
 That for which he labored he shall restore, and shall not swallow it down; According  
 to the substance that he has gotten, he shall not rejoice.  
 He is giving back [what] he labored for, And doth not consume [it]; As a bulwark [is] his  
 exchange, and he exults not.
- 19** Vì nó có hà hiếp, bỏ bê kẻ nghèo, Cướp lấy nhà cửa, mà nó không có xây cất.  
 For he has oppressed and forsaken the poor. He has violently taken away a house, and  
 he shall not build it up.  
 For he oppressed -- he forsook the poor, A house he hath taken violently away, And he  
 doth not build it.
- 20** Bởi vì nó không biết an tịnh trong mình, Nó sẽ chẳng được bảo thủ gì về các điều mình  
 ưa thích hơn hết.  
 "Because he knew no quietness within him, He shall not save anything of that in which  
 he delights.  
 For he hath not known ease in his belly. With his desirable thing he delivereth not
- 21** Chẳng chi thoát khỏi sự mê ăn của nó; Cho nên sự may mắn nó chẳng bền lâu.  
 There was nothing left that he didn't devour, Therefore his prosperity shall not endure.  
 There is not a remnant to his food, Therefore his good doth not stay.
- 22** Đương khi dư dật, nó sẽ bị cùng túng; Các người khốn khổ sẽ tra tay vào mình nó.  
 In the fullness of his sufficiency, distress shall overtake him: The hand of everyone who  
 is in misery shall come on him.  
 In the fulness of his sufficiency he is straitened. Every perverse hand doth meet him.

- 23 Đức Chúa Trời sẽ sai thịnh nộ Ngài hãm mình nó, Đặt làm cho lòng nó đầy dẫy, Ngài sẽ giáng cơn giận Ngài trên mình nó, chánh trong lúc nó ăn bữa.  
When he is about to fill his belly, God will cast the fierceness of his wrath on him. It will rain on him while he is eating.  
It cometh to pass, at the filling of his belly, He sendeth forth against him The fierceness of His anger, Yea, He raineth on him in his eating.**
- 24 Nó sẽ trốn lánh khỏi khí giới sắt, Còn cây cung đồng sẽ xoi lũng nó.  
He shall flee from the iron weapon. The bronze arrow shall strike him through.  
He fleeth from an iron weapon, Pass through him doth a bow of brass.**
- 25 Nó nhổ tên ra khỏi thân nó, Mũi gươm bóng ngời rút ra khỏi gan nó; Các sự kinh khiếp hãm áp nó.  
He draws it forth, and it comes out of his body. Yes, the glittering point comes out of his liver. Terrors are on him.  
One hath drawn, And it cometh out from the body, And a glittering weapon from his gall proceedeth. On him [are] terrors.**
- 26 Cả sự tối tăm đã dành làm bữa vật cho nó; Lửa người ta không thổi sẽ thiêu đốt nó, Và kẻ còn sót lại trong trại nó sẽ bị tiêu diệt đi.  
All darkness is laid up for his treasures. An unfanned fire shall devour him. It shall consume that which is left in his tent.  
All darkness is hid for his treasures, Consume him doth a fire not blown, Broken is the remnant in his tent.**
- 27 Các tầng trời sẽ bày tỏ gian ác nó ra, Và đất sẽ dấy lên nghịch cùng nó.  
The heavens shall reveal his iniquity, The earth shall rise up against him.  
Reveal do the heavens his iniquity, And earth is raising itself against him.**
- 28 Hoa lợi của nhà nó sẽ bị đem đi mất, Tài sản nó sẽ bị trôi đi trong ngày thịnh nộ của  
The increase of his house shall depart; They shall rush away in the day of his wrath.  
Remove doth the increase of his house, Poured forth in a day of His anger.**
- 29 Đó là phần mà Đức Chúa Trời dành cho kẻ hung ác, Và ấy là cơ nghiệp mà Ngài định cho  
This is the portion of a wicked man from God, The heritage appointed to him by God."  
This [is] the portion of a wicked man from God. And an inheritance appointed him by God.**
- 1 Gióp đáp rằng:  
Then Job answered,  
And Job answereth and saith: --**
- 2 Hãy nghe kỹ càng lời giảng luận tôi; Thì điều đó sẽ thế cho sự an ủi của các bạn.  
"Listen diligently to my speech. Let this be your consolation.  
Hear ye diligently my word, And this is your consolation.**
- 3 Hãy nhịn nhục tôi, để tôi nói: Sau khi tôi đã nói, các bạn hãy cứ nhạo báng đi.  
Allow me, and I also will speak; After I have spoken, mock on.  
Bear with me, and I speak, And after my speaking -- ye may deride.**

- 4 Còn về phần tôi, than van tôi há hướng về loài người sao? Nhon sao trí tôi không hết nhịn nhục?**  
**As for me, is my complaint to man? Why shouldn't I be impatient?**  
**I -- to man [is] my complaint? and if [so], wherefore May not my temper become short?**
- 5 Hãy xem xét tôi, và lấy làm lạ; Khá lấy tay bụm miệng mình.**  
**Look at me, and be astonished. Lay your hand on your mouth.**  
**Turn unto me, and be astonished, And put hand to mouth.**
- 6 Khi nào tôi nhớ lại, tôi bèn bị kinh hoàng, Rờn óc cả và thịt tôi.**  
**When I remember, I am troubled. Horror takes hold of my flesh.**  
**Yea, if I have remembered, then I have been troubled. And my flesh hath taken fright.**
- 7 Có sao kẻ gian ác sống, Trở nên già cả và quyền thế cường thịnh?**  
**"Why do the wicked live, Become old, yes, and grow mighty in power?**  
**Wherefore do the wicked live? They have become old, Yea, they have been mighty in wealth.**
- 8 Dòng dõi chúng nó thành lập có mắt chúng nó thấy, Và con cháu họ ở trước mặt họ.**  
**Their child is established with them in their sight, Their offspring before their eyes.**  
**Their seed is established, Before their face with them, And their offspring before their eyes.**
- 9 Nhà của chúng nó được bình yên, không sợ gì, Roi của Đức Chúa trời chẳng đánh mình chúng nó.**  
**Their houses are safe from fear, Neither is the rod of God upon them.**  
**Their houses [are] peace without fear, Nor [is] a rod of God upon them.**
- 10 Bò đực chúng nó sanh sản không hề thiếu kém, Bò cái họ sanh đẻ không có sảo.**  
**Their bulls breed without fail. Their cows calve, and don't miscarry.**  
**His bullock hath eaten corn, and doth not loath. His cow bringeth forth safely, And doth not miscarry.**
- 11 Chúng nó cho các đứa trẻ mình đi ra như một bầy chiên, Và con cái họ giỡn chơi nhau.**  
**They send forth their little ones like a flock. Their children dance.**  
**They send forth as a flock their sucklings, And their children skip,**
- 12 Hát múa theo tiếng trống nhỏ và đàn cầm, Và vui mừng theo tiếng kèn sáo.**  
**They sing to the tambourine and harp, And rejoice at the sound of the pipe.**  
**They lift [themselves] up at timbrel and harp, And rejoice at the sound of an organ.**
- 13 Chúng nó may mắn trải qua các ngày đời mình, Rồi bỗng chốc sa xuống âm phủ.**  
**They spend their days in prosperity. In an instant they go down to Sheol.**  
**They wear out in good their days, And in a moment [to] Sheol go down.**
- 14 Chúng nó nói với Đức Chúa Trời rằng: "Ngài hãy liả xa chúng tôi, Vì chúng tôi không muốn biết đạo của Ngài."**  
**They tell God, `Depart from us, For we don't want to know about your ways.**  
**And they say to God, `Turn aside from us, And the knowledge of Thy ways We have not desired.**

- 15 Đấng Toàn năng là chi, mà chúng tôi phải phục sự Ngài? Nếu chúng tôi cầu khẩn Ngài thì được ích gì?**  
**What is the Almighty, that we should serve him? What profit should we have, if we pray to him?**  
**What [is] the Mighty One that we serve Him? And what do we profit when we meet with Him?**
- 16 Kia sự may mắn chúng nó chẳng ở nơi tay chúng nó: Các mưu chước kẻ ác cách xa tôi.**  
**Behold, their prosperity is not in their hand: The counsel of the wicked is far from me.**  
**Lo, not in their hand [is] their good, (The counsel of the wicked Hath been far from me.)**
- 17 Cái đèn kẻ ác tắt, Tai họa giáng trên chúng nó, Và trong cơn thịnh nộ, Đức Chúa Trời phân phát đau đớn cho chúng nó, Điều đó há có thường xảy đến sao?**  
**"How often is it that the lamp of the wicked is put out? That their calamity comes on them? That God distributes sorrows in his anger?**  
**How oft is the lamp of the wicked extinguished, And come on them doth their calamity? Pangs He apportioneth in His anger.**
- 18 Há năng xảy ra chúng nó phải như rơm trước gió, Như trấu bị bão cất đi sao?**  
**That they are as stubble before the wind, As chaff that the storm carries away?**  
**They are as straw before wind, And as chaff a hurricane hath stolen away,**
- 19 Các bạn nói rằng: Đức Chúa Trời dành sự hình phạt về hung ác nó cho con cái nó. Đức Chúa Trời khá báo cho chính mình nó, để nó biết:**  
**You say, `God lays up his iniquity for his children.` Let him recompense it to himself, that he may know it.**  
**God layeth up for his sons his sorrow, He giveth recompense unto him -- and he knoweth.**
- 20 Khá chính con mắt hắn xem thấy điều hư hoại mình, Và uống được sự thịnh nộ của Đấng Toàn năng.**  
**Let his own eyes see his destruction. Let him drink of the wrath of the Almighty.**  
**His own eyes see his destruction, And of the wrath of the Mighty he drinketh.**
- 21 Vì khi số ngày định cho nó đã hết rồi, Nó nào kể chi đến gia quyến sau nó?**  
**For what does he care for his house after him, When the number of his months is cut off?**  
**For what [is] his delight in his house after him, And the number of his months cut off?**
- 22 Đức Chúa Trời xét đoán những người cao vị; Vậy, người ta há sẽ dạy tri thức cho Ngài**  
**"Shall any teach God knowledge, Seeing he judges those who are high?**  
**To God doth [one] teach knowledge, And He the high doth judge?**
- 23 Kẻ này thác giữa chừng mạnh mẽ, Được thanh nhàn và bình an mọi bề;**  
**One dies in his full strength, Being wholly at ease and quiet.**  
**This [one] dieth in his perfect strength, Wholly at ease and quiet.**
- 24 Hai bình người đầy sữa, Và tủy xương người nhuần đượm.**  
**His pails are full of milk. The marrow of his bones is moistened.**  
**His breasts have been full of milk, And marrow his bones doth moisten.**
- 25 Kẻ khác lại chết giữa chừng cay đắng linh hồn, Chẳng hề được nếm điều phước hạnh**  
**Another dies in bitterness of soul, And never tastes of good.**  
**And this [one] dieth with a bitter soul, And have not eaten with gladness.**

- 26 **Cả hai đều nằm chung trong bụi đất, Giòi sâu che lấp họ.  
They lie down alike in the dust, The worm covers them.  
Together -- on the dust they lie down, And the worm doth cover them over.**
- 27 **Này, tôi biết ý tưởng các bạn toan dùng để làm tàn hại tôi.  
"Behold, I know your thoughts, The devices with which you would wrong me.  
Lo, I have known your thoughts, And the devices against me ye do wrongfully.**
- 28 **Vì các bạn nói rằng: "Nhà kẻ cường bạo ở đâu? Trại kẻ ác ở nơi nào?"  
For you say, `Where is the house of the prince? Where is the tent in which the wicked lived?`  
For ye say, `Where [is] the house of the noble? And where the tent -- The tabernacles of the wicked?`**
- 29 **Chớ thì các bạn chẳng hề hỏi khách qua đường sao? Há chẳng nhờ chứng cứ của họ mà nhìn biết rằng,  
Haven't you asked wayfaring men? Don't you know their evidences,  
Have ye not asked those passing by the way? And their signs do ye not know?**
- 30 **Trong ngày tai họa, kẻ hung ác được khỏi, Và trong ngày thịnh nộ, nó được thoát?  
That the evil man is reserved to the day of calamity? That they are led forth to the day of wrath?  
That to a day of calamity is the wicked spared. To a day of wrath they are brought.**
- 31 **Tại trước mặt hắn, ai dám trách hắn vì tánh hạnh hắn? Ai sẽ báo ứng điều hắn đã làm?  
Who shall declare his way to his face? Who shall repay him what he has done?  
Who doth declare to his face his way? And [for] that which he hath done, Who doth give recompence to him?**
- 32 **Nó sẽ được đưa đến huyệt mã, Và người ta sẽ canh giữ phần mộ nó.  
Yet shall he be borne to the grave, Men shall keep watch over the tomb.  
And he -- to the graves he is brought. And over the heap a watch is kept.**
- 33 **Các cục đất của trũng lấy làm êm dịu cho nó; Mọi người đều đi noi theo, Và kẻ đi trước thì vô số.  
The clods of the valley shall be sweet to him. All men shall draw after him, As there were innumerable before him.  
Sweet to him have been the clods of the valley, And after him every man he draweth, And before him there is no numbering.**
- 34 **Vậy, sao các bạn an ủi tôi vô ích dường ấy? Vì những câu đáp của các bạn chỉ còn sự bất trung mà thôi.  
So how can you comfort me with nonsense, Seeing that in your answers there remains only falsehood?"  
And how do ye comfort me [with] vanity, And in your answers hath been left trespass?**
- 1 **Ê-li-pha, người Thê-man, bèn đáp rằng:  
Then Eliphaz the Temanite answered,  
And Eliphaz the Temanite answereth and saith: --**

- 2** Loài người có ích lợi chi cho Đức Chúa Trời chẳng? Người khôn ngoan chỉ ích lợi cho chính mình mình mà thôi.  
**"Can a man be profitable to God? Surely he who is wise is profitable to himself. To God is a man profitable, Because a wise man to himself is profitable?"**
- 3** Dầu ông công bình, Đấng Toàn năng có vui chi chẳng? tánh hạnh ông trọn vẹn, ấy được ích lợi gì cho Ngài sao?  
**Is it any pleasure to the Almighty, that you are righteous? Or does it benefit him, that you make your ways perfect?**  
**Is it a delight to the Mighty One That thou art righteous? is it gain, That thou makest perfect thy ways?**
- 4** Có phải vì Ngài sợ ông nên Ngài trách phạt, Và xét đoán ông chẳng?  
**Is it for your piety that he reproves you, That he enters with you into judgment? Because of thy reverence Doth He reason [with] thee? He entereth with thee into judgment:**
- 5** Sự dữ của ông há chẳng phải lớn sao? Các tội ác ông há không phải vô cùng ư?  
**Isn't your wickedness great? Neither is there any end to your iniquities. Is not thy wickedness abundant? And there is no end to thine iniquities.**
- 6** Vì ông đã lấy của cầm của anh em mình vô cớ, Và lột quần áo của kẻ bị trần truồng.  
**For you have taken pledges from your brother for nothing, And stripped the naked of their clothing.**  
**For thou takest a pledge of thy brother for nought, And the garments of the naked Thou dost strip off.**
- 7** Ông kh ng cho kẻ khát xin nước uống, Chẳng ban cho người đói bánh ăn.  
**You haven't given water to the weary to drink, And you have withheld bread from the hungry.**  
**Thou causest not the weary to drink water, And from the hungry thou withholdest bread.**
- 8** Còn người cường thịnh, đất tất thuộc về người; Ai được nể vì đã ở tại đó.  
**But as for the mighty man, he had the earth. The honorable man, he lived in it. As to the man of arm -- he hath the earth, And the accepted of face -- he dwelleth in it.**
- 9** Ông c đuổi kẻ góa bụa đi tay không, Bè gãy nơi nương nhờ của kẻ mồ côi.  
**You have sent widows away empty, And the arms of the fatherless have been broken. Widows thou hast sent away empty, And the arms of the fatherless are bruised.**
- 10** Bởi có ấy, ông bị bẫy bao vây, Và sự kinh khủng thành linh làm ông rối cực;  
**Therefore snares are round about you. Sudden fear troubles you, Therefore round about thee [are] snares, And trouble thee doth fear suddenly.**
- 11** Hoặ tối tăm ngăn cản cho ông không thấy, Và nước tràn chìm ngập ông.  
**Or darkness, so that you can not see, And floods of waters cover you. Or darkness -- thou dost not see, And abundance of waters doth cover thee.**
- 12** Đức Chúa Trời há chẳng phải cao như các tầng trời cao kia sao? Hãy xem chót các ngôi sao: cao biết bao nhiêu!  
**"Isn't God in the heights of heaven? See the height of the stars, how high they are! Is not God high [in] heaven? And see the summit of the stars, That they are high.**



- 13** Còn ông nói: Đức Chúa Trời biết điều gì? Ngài có thể xét đoán ngang qua tấm tối đen kịt sao?  
 You say, `What does God know? Can he judge through the thick darkness?  
 And thou hast said, `What -- hath God known? Through thickness doth He judge?
- 14** Đám mây mịt mịt che phủ Ngài, nên Ngài chẳng thấy; Ngài bước đi trên bầu các tầng  
 Thick clouds are a covering to him, so that he doesn't see. He walks on the vault of the sky.  
 Thick clouds [are] a secret place to Him, And He doth not see; And the circle of the heavens He walketh habitually,
- 15** Ông s giữ theo lối xưa, Mà các kẻ gian ác đã đi sao?  
 Will you keep the old way Which wicked men have trodden,  
 The path of the age dost thou observe, That men of iniquity have trodden?
- 16** Chúng nó bị truất diệt trước kỳ định, Cái nền họ bị dòng nước đánh trôi đi;  
 Who were snatched away before their time, Whose foundation was poured out as a stream,  
 Who have been cut down unexpectedly, A flood is poured out on their foundation.
- 17** Chúng nó nói với Đức Chúa Trời rằng: Chúa hãy lìa khỏi chúng tôi; Lại rằng: Đấng Toàn năng sẽ làm được gì cho chúng ta?  
 Who said to God, `Depart from us;` And, `What can the Almighty do for us?`  
 Those saying to God, `Turn aside from us,` And what doth the Mighty One to them?
- 18** Dẫu vậy, Ngài có làm cho nhà họ đầy vật tốt: Nguyện các mưu chước kẻ ác hãy cách xa  
 Yet he filled their houses with good things, But the counsel of the wicked is far from me.  
 And he hath filled their houses [with] good: (And the counsel of the wicked Hath been far from me.)
- 19** Người công bình thấy điều đó, và vui mừng; Còn người vô tội sẽ nhạo báng chúng nó, mà rằng:  
 The righteous see it, and are glad; The innocent laugh them to scorn,  
 See do the righteous and they rejoice, And the innocent mocketh at them,
- 20** Kẻ dấy lên cùng chúng tôi quả hẳn bị diệt, Và kẻ sót lại của chúng lửa đã thiêu đốt đi.  
 Saying, `Surely those who rose up against us are cut off, The fire has consumed the remnant of them.`  
 `Surely our substance hath not been cut off, And their excellency hath fire consumed.`
- 21** Ay v y, ông hãy hòa thuận với Ngài. Hãy ở bình an: nhờ đó phước hạnh sẽ giáng cho ông.  
 "Acquaint yourself with him, now, and be at peace. Thereby good shall come to you.  
 Acquaint thyself, I pray thee, with Him, And be at peace, Thereby thine increase [is] good.
- 22** Hãy nhận lãnh luật pháp từ nơi miệng của Ngài. Và để các lời Ngài vào lòng của mình.  
 Please receive the law from his mouth, And lay up his words in your heart.  
 Receive, I pray thee, from His mouth a law, And set His sayings in thy heart.

- 23** Nếu ông trở lại cùng Đấng Toàn năng, tất ông sẽ được lập lại. Nếu ông trừ bỏ sự gian ác khỏi trại mình,  
**If you return to the Almighty, you shall be built up, If you put away unrighteousness far from your tents.**  
**If thou dost return unto the Mighty Thou art built up, Thou puttest iniquity far from thy tents.**
- 24** Ném bửu vật mình vào bụi đất, Và quặng vàng Ô phía giữa các hòn đá của khe,  
**Lay your treasure in the dust, The gold of Ophir among the stones of the brooks.**  
**So as to set on the dust a defence, And on a rock of the valleys a covering.**
- 25** Thì Đấng Toàn năng sẽ là bửu vật của ông, Ngài sẽ là bạc quý cho ông.  
**The Almighty will be your treasure, Precious silver to you.**  
**And the Mighty hath been thy defence, And silver [is] strength to thee.**
- 26** Vì bấy giờ, ông sẽ được vui sướng nơi Đấng Toàn năng, Và được ngước mắt lên cùng Đức Chúa Trời.  
**For then shall you delight yourself in the Almighty, And shall lift up your face to God.**  
**For then on the Mighty thou delightest thyself, And dost lift up unto God thy face,**
- 27** Tôi sẽ cầu khẩn cùng Ngài, Ngài sẽ nghe lời mình, Và ông sẽ trả xong lời khẩn nguyện  
**You shall make your prayer to him, and he will hear you. You shall pay your vows.**  
**Thou dost make supplication unto Him, And He doth hear thee, And thy vows thou completest.**
- 28** Nếu ông nhứt định việc gì, việc ấy chắc sẽ được thành; Anh s ng sẽ chói trên đường lối  
**You shall also decree a thing, and it shall be established to you. Light shall shine on your ways.**  
**And thou decreest a saying, And it is established to thee, And on thy ways hath light shone.**
- 29** Khi người ta gậy cho mình bị hạ xuống, thì ông sẽ nói rằng: Hãy chỗi lên! Còn kẻ khiêm nhường Đức Chúa Trời sẽ cứu rỗi;  
**When they cast down, you shall say, `be lifted up.` He will save the humble person.**  
**For they have made low, And thou sayest, `Lift up.` And the bowed down of eyes he saveth.**
- 30** Đến đỗi Ngài sẽ giải cứu kẻ có tội; Thật, kẻ ấy sẽ nhờ sự thanh sạch của tay ông mà được cứu.  
**He will even deliver him who is not innocent; Yes, he shall be delivered through the cleanness of your hands."**  
**He delivereth the not innocent, Yea, he hath been delivered By the cleanness of thy**
- 1** Gióp đáp rằng:  
**Then Job answered,**  
**And Job answereth and saith: --**
- 2** Cho đến ngày nay, sự than siết tôi hãy còn cay đắng, Tay đè trên tôi nặng hơn sự rên siết tôi.  
**"Even today is my complaint rebellious. His hand is heavy in spite of my groaning.**  
**Also -- to-day [is] my complaint bitter, My hand hath been heavy because of my sighing.**

- 3** **Oi! Ch chi tôi biết nơi nào tìm được Chúa, Hầu cho đi đến trước tòa của Ngài?**  
**Oh that I knew where I might find him! That I might come even to his seat!**  
**O that I had known -- and I find Him, I come in unto His seat,**
- 4** **Tôi hẳn sẽ giải bày duyên cớ tôi trước mặt Ngài, Và làm đầy miệng tôi những lý luận.**  
**I would set my cause in order before him, And fill my mouth with arguments.**  
**I arrange before Him the cause, And my mouth fill [with] arguments.**
- 5** **Tôi sẽ biết các lời Ngài đáp lại cho tôi, Và hiểu điều Ngài muốn phán cùng tôi.**  
**I would know the words which he would answer me, And understand what he would tell me.**  
**I know the words He doth answer me, And understand what He saith to me.**
- 6** **Chúa há sẽ lấy quyền năng lớn lao Ngài mà tranh luận với tôi sao? Không, Ngài sẽ chú ý về tôi.**  
**Would he contend with me in the greatness of his power? No, but he would listen to me.**  
**In the abundance of power doth He strive with me? No! surely He putteth [it] in me.**
- 7** **Tại đó người ngay thẳng sẽ luận biện với Ngài, Và tôi được thoát khỏi kẻ đoán xét tôi đến mãi mãi.**  
**There the upright might reason with him, So I should be delivered forever from my judge.**  
**There the upright doth reason with Him, And I escape for ever from my judge.**
- 8** **Này, tôi đi tới trước, nhưng không có Ngài tại đó; Tôi đi lại sau, song tôi cũng chẳng nhìn thấy Ngài;**  
**"If I go east, he is not there; If west, I can't find him;**  
**Lo, forward I go -- and He is not, And backward -- and I perceive him not.**
- 9** **Qua phía tả, khi Ngài đang làm công việc đó, song tôi không phân biệt Ngài được; Ngài ẩn tại phía hữu, nên tôi chẳng thấy Ngài.**  
**He works to the north, but I can't see him; He turns south, but I can't catch a glimpse of him.**  
**[To] the left in His working -- and I see not, He is covered [on] the right, and I behold not.**
- 10** **Nhưng Chúa biết con đường tôi đi; Khi Ngài đã thử rèn tôi, tôi sẽ ra như vàng.**  
**But he knows the way that I take. When he has tried me, I shall come forth like gold.**  
**For He hath known the way with me, He hath tried me -- as gold I go forth.**
- 11** **Chơn tôi bén theo bước Chúa; Tôi giữ đi theo đường Ngài, chẳng hề sai lệch.**  
**My foot has held fast to his steps. His way have I kept, and not turned aside.**  
**On His step hath my foot laid hold, His way I have kept, and turn not aside,**
- 12** **Tôi chẳng hề lia bỏ các điều răn của môi Ngài, Vẫn vâng theo lời của miệng Ngài hơn là ý muốn lòng tôi.**  
**I haven't gone back from the commandment of his lips. I have treasured up the words of his mouth more than my necessary food.**  
**The command of His lips, and I depart not. Above my allotted portion I have laid up The sayings of His mouth.**

- 13** Nhưng Chúa đã một ý nhứt định, ai làm cho Ngài đổi được? Điều gì lòng Ngài muốn, ắt Ngài làm cho thành:  
But he stands alone, and who can oppose him? What his soul desires, even that he does. And He [is] in one [mind], And who doth turn Him back? And His soul hath desired -- and He doth [it].
- 14** Điều Ngài đã nhứt định cho tôi, tất Ngài sẽ làm cho xong: Trong lòng Ngài còn có lắm điều khác giống như vậy.  
For he performs that which is appointed for me. Many such things are with him. For He doth complete my portion, And many such things [are] with Him.
- 15** Bởi có ấy, tôi kinh khủng trước mặt Ngài; Khi nào tôi tưởng đến, bèn sợ hãi Ngài.  
Therefore I am terrified at his presence. When I consider, I am afraid of him. Therefore, from His presence I am troubled, I consider, and am afraid of Him.
- 16** Vì Đức Chúa Trời khiến lòng tôi bủn rủn, Đấng Toàn năng làm cho tôi hoảng sợ;  
For God has made my heart faint. The Almighty has terrified me. And God hath made my heart soft, And the Mighty hath troubled me.
- 17** Vì tôi chẳng sợ sệt bởi sự tối tăm, Cũng chẳng sợ hãi vì u ám mù mịt che phủ mặt tôi.  
Because I was not cut off before the darkness, Neither did he cover the thick darkness from my face. For I have not been cut off before darkness, And before me He covered thick darkness.
- 1** Nhân vì Đấng Toàn năng đã định kỳ phạt ác, Cớ sao Ngài không khiến kẻ nhận biết Ngài được thấy ngày ấy?  
"Why aren't times laid up by the Almighty? Why don't those who know him see his days? Wherefore from the Mighty One Times have not been hidden, And those knowing Him have not seen His days.
- 2** Có người dời sọt mộc giới, An c p bày chiên, rồi dẫn cho ăn.  
There are people who remove the landmarks. They violently take away flocks, and feed them. The borders they reach, A drove they have taken violently away, Yea, they do evil.
- 3** Chúng cướp dẫn lừa của kẻ mồ côi, Lấy bò của người góa bụa làm của cầm.  
They drive away the donkey of the fatherless, And they take the widow's ox for a pledge. The ass of the fatherless they lead away, They take in pledge the ox of the widow,
- 4** Chúng khiến kẻ nghèo lia bỏ đường chánh đáng, Kẻ khốn cùng của thế gian đồng nhau đi ẩn tránh.  
They turn the needy out of the way. The poor of the earth all hide themselves. They turn aside the needy from the way, Together have hid the poor of the earth.
- 5** Kia, vừa sớm mai chúng đi ra làm công việc mình, Tim lương thực mình, như lừa rừng nơi đồng vắng; Đồng vắng cấp thực vật cho con cái chúng nó.  
Behold, as wild donkeys in the desert, They go forth to their work, seeking diligently for food; The wilderness yields them bread for their children. Lo, wild asses in a wilderness, They have gone out about their work, Seeking early for prey, A mixture for himself -- food for young ones.

- 6 Chúng nó thu góp rơm cỏ tại trong đồng ruộng, Mót trái nho trong vườn của kẻ là ác.  
They cut their provender in the field. They glean the vineyard of the wicked.  
In a field his provender they reap, And the vineyard of the wicked they glean.**
- 7 Trọn đêm chúng nó nằm trần truồng không quần áo, Và chẳng có mền đắp khỏi lạnh.  
They lie all night naked without clothing, And have no covering in the cold.  
The naked they cause to lodge Without clothing. And there is no covering in the cold.**
- 8 Chúng nó bị dầm mưa núi, Không nơi đụt, bèn nép mình vào hòn đá.  
They are wet with the showers of the mountains, And embrace the rock for lack of a shelter.  
From the inundation of hills they are wet, And without a refuge -- have embraced a rock.**
- 9 Có người cướp kẻ mồ côi cha còn bú; Bắt thế chưng áo trên mình kẻ nghèo;  
There are those who pluck the fatherless from the breast, And take a pledge of the poor,  
They take violently away From the breast the orphan, And on the poor they lay a pledge.**
- 10 Đến đổi người nghèo phải đi trần không áo, Vác những bó lúa, mà bị đói.  
So that they go around naked without clothing. Being hungry, they carry the sheaves.  
Naked, they have gone without clothing, And hungry -- have taken away a sheaf.**
- 11 Chúng ép dầu trong kho chủ mình, Đạp trái nho nơi thùng, mà bị khát.  
They make oil within the walls of these men. They tread wine presses, and suffer thirst.  
Between their walls they make oil, Wine-presses they have trodden, and thirst.**
- 12 Từ trong thành nổi lên tiếng thở than của người ta, Linh hồn kẻ bị thương kêu van; Song Đức Chúa Trời không kể đến tội ác vẫn phạm tại đó.  
From out of the populous city, men groan. The soul of the wounded cries out, Yet God doesn't regard the folly.  
Because of enmity men do groan, And the soul of pierced ones doth cry, And God doth not give praise.**
- 13 Cũng có kẻ khác thù nghịch với ánh sáng; Không biết đạo của ánh sáng, Và chẳng đi trong con đường nó.  
"These are of those who rebel against the light; They don't know the ways of it, Nor abide in the paths of it.  
They have been among rebellious ones of light, They have not discerned His ways, Nor abode in His paths.**
- 14 Vừa rạng ngày kẻ giết người chỗi dậy, Giết kẻ nghèo khổ và túng cùng; Còn ban đêm nó như kẻ trộm.  
The murderer rises with the light. He kills the poor and needy. In the night he is like a thief.  
At the light doth the murderer rise, He doth slay the poor and needy, And in the night he is as a thief.**
- 15 Mắt kẻ hành dâm cũng trông ngóng khi chập tối, Mà nói rằng: "Chẳng một mắt ai sẽ thấy tôi", Và nó che kín mặt mình.  
The eye also of the adulterer waits for the twilight, Saying, 'No eye shall see me.' He disguises his face.  
And the eye of an adulterer hath observed the twilight, Saying, 'No eye doth behold me.' And he putteth the face in secret.**

- 16** **Đương đêm tối tìm chúng nó khoét nhà, Ban ngày lại rút ẩn mắt; Chúng nó chẳng biết ánh sáng.**  
**In the dark they dig through houses. They shut themselves up in the daytime. They don't know the light.**  
**He hath dug in the darkness -- houses; By day they shut themselves up, They have not known light.**
- 17** **Buổi sáng vốn là bóng chết cho chúng nó thay thảy, Vì chúng nó biết sự kinh hãi về bóng sự chết,**  
**For the morning is to all of them like thick darkness, For they know the terrors of the thick darkness.**  
**When together, morning [is] to them death shade, When he discerneth the terrors of death shade.**
- 18** **Chúng nó qua chong chóng như vật nhẹ trôi nơi mặt nước; Phần nghiệp họ bị rủa sả tại trên đất; Chẳng còn trở về lối vườn nho nữa.**  
**"They are foam on the surface of the waters. Their portion is cursed in the earth: They don't turn into the way of the vineyards.**  
**Light he [is] on the face of the waters, Vilified is their portion in the earth, He turneth not the way of vineyards.**
- 19** **Sự khô hạn và sự nắng tiêu tan nước tuyết đi; âm phủ cũng làm như vậy cho những kẻ có**  
**Drought and heat consume the snow waters; So does Sheol those who have sinned.**  
**Drought -- also heat -- consume snow-waters, Sheol [those who] have sinned.**
- 20** **Lòng mẹ sẽ quên chúng nó đi; Các sâu bọ ăn ngon chúng nó; Người ta không còn nhớ họ nữa; Và sự gian ác sẽ bị bẻ gãy ra như cây cối.**  
**The womb shall forget him. The worm shall feed sweetly on him. He shall be no more remembered. Unrighteousness shall be broken as a tree.**  
**Forget him doth the womb, Sweeten [on] him doth the worm, No more is he remembered, And broken as a tree is wickedness.**
- 21** **Chúng nó cướp giết người đờn bà son sẻ, không sanh con, Chẳng làm điều lành cho người góa bụa.**  
**He devours the barren who don't bear. He shows no kindness to the widow.**  
**Treating evil the barren [who] beareth not, And [to] the widow he doth no good,**
- 22** **Song Đức Chúa Trời lấy quyền năng Ngài mà bảo toàn người thế lực; Ngài đỡ lên kẻ hết trông được bảo tồn mạng sống mình.**  
**Yet God preserves the mighty by his power. He rises up who has no assurance of life.**  
**And hath drawn the mighty by his power, He riseth, and none believeth in life.**
- 23** **Đức Chúa Trời ban cho chúng sự vững vàng, chúng nương cậy nơi sự ấy; Nhưng con mắt Ngài coi chừng đường lối của chúng.**  
**God gives them security, and they rest in it. His eyes are on their ways.**  
**He giveth to him confidence, and he is supported, And his eyes [are] on their ways.**

- 24** Chúng được cao trọng; đoạn một ít lâu, chẳng còn nữa. Chúng ngã xuống, bị cắt đem đi như mọi người khác; Họ bị cắt như ngọn gié lúa vậy.  
**They are exalted; yet a little while, and they are gone. Yes, they are brought low, they are taken out of the way as all others, And are cut off as the tops of the ears of grain. High they were [for] a little, and they are not, And they have been brought low. As all [others] they are shut up, And as the head of an ear of corn cut off.**
- 25** Nếu điều đó chẳng vậy, ai bắt lẽ tôi nói dối, Và diệt lời giảng luận tôi ra hư không?  
**If it isn't so now, who will prove me a liar, And make my speech worth nothing?" And if not now, who doth prove me a liar, And doth make of nothing my word?**
- 1** Binh-đát, người Su -a, bèn đáp rằng:  
**Then Bildad the Shuhite answered, And Bildad the Shuhite answereth and saith: --**
- 2** Quyền quản trị và sự sợ hãi thuộc về Chúa: Ngài khiến hòa bình trong các nơi cao của "Dominion and fear are with him; He makes peace in his high places.  
**The rule and fear [are] with Him, Making peace in His high places.**
- 3** Ai cai được số của đạo binh Chúa? Có ai mà ánh sáng Ngài không chói đến sao?  
**Can his armies be counted? On whom does his light not arise? Is their [any] number to His troops? And on whom ariseth not His light?**
- 4** Làm sao loài người được công bình trước mặt Đức chúa Trời? Kê nào bị người nữ sanh ra, sao cho là trong sạch được?  
**How then can man be just with God? Or how can he who is born of a woman be clean? And what? is man righteous with God? And what? is he pure -- born of a woman?**
- 5** Kia, mặt trăng không chiếu sáng, Các ngôi sao chẳng tinh sạch tại trước mặt Ngài thay:  
**Behold, even the moon has no brightness, And the stars are not pure in his sight; Lo -- unto the moon, and it shineth not, And stars have not been pure in His eyes.**
- 6** Phương chi loài người vốn giống như con sâu, Và con cái loài người giống như một con giòi bọ!  
**How much less man, who is a worm! The son of man, who is a worm!" How much less man -- a grub, And the son of man -- a worm!**
- 1** Gióp cất tiếng đáp rằng:  
**Then Job answered, And Job answereth and saith: --**
- 2** Người đã phù trợ kẻ không quyền dường nào! Tiếp cứu cánh tay chẳng sức lực,  
**"How have you helped him who is without power! How have you saved the arm that has no strength! What -- thou hast helped the powerless, Saved an arm not strong!**
- 3** Khuyên luận kẻ vô tri, Và tỏ biết bao sự khôn sáng chơn thật!  
**How have you counseled him who has no wisdom, And plentifully declared sound knowledge! What -- thou hast given counsel to the unwise, And wise plans in abundance made known.**

- 4 Người đã giảng luận cho ai? Linh hồn của ai bởi người mà ra?  
To whom have you uttered words? Whose spirit came forth from you?  
With whom hast thou declared words? And whose breath came forth from thee?**
- 5 Kẻ qua đời run rẩy Dưới nước lớn, và muôn vật ở đó cũng vậy.  
"Those who are deceased tremble, Those beneath the waters and all that live in them.  
The Rephaim are formed, Beneath the waters, also their inhabitants.**
- 6 Am ph bày lộ ra trước mặt Đức Chúa Trời, Và vực sâu không màn che khuất,  
Sheol is naked before God, And Abaddon has no covering.  
Naked [is] Sheol over-against Him, And there is no covering to destruction.**
- 7 Chúa trải bắc cực ra trên vùng trống, Treo trái đất trong khoảng không không.  
He stretches out the north over empty space, And hangs the earth on nothing.  
Stretching out the north over desolation, Hanging the earth upon nothing,**
- 8 Ngài ém nước trong các áng mây Ngài, Mà áng mây không nứt ra vì nước ấy.  
He binds up the waters in his thick clouds, And the cloud is not burst under them.  
Binding up the waters in His thick clouds, And the cloud is not rent under them.**
- 9 Ngài che khuất bề mặt của ngai Ngài, Và trải mây Ngài ở trên nó.  
He encloses the face of his throne, And spreads his cloud on it.  
Taking hold of the face of the throne, Spreading over it His cloud.**
- 10 Ngài đã vẽ một vòng tròn trên mặt nước, Cho đến nơi giới cực của ánh sáng và tối tăm giáp nhau.  
He has described a boundary on the surface of the waters, And to the confines of light and darkness.  
A limit He hath placed on the waters, Unto the boundary of light with darkness.**
- 11 Nhưng trụ của các tầng trời rung động, Và sững sờ khi Đức Chúa Trời hăm dọa.  
The pillars of heaven tremble And are astonished at his rebuke.  
Pillars of the heavens do tremble, And they wonder because of His rebuke.**
- 12 Ngài lấy quyền năng mình mà khiến biển dậy lên, Và nhờ sự khôn ngoan mình mà đánh vỡ Ra-háp.  
He stirs up the sea with his power, And by his understanding he strikes through Rahab.  
By His power He hath quieted the sea, And by His understanding smitten the proud.**
- 13 Thần Chúa điểm trang các tầng trời; Tay Chúa đâm lũng rắn thoảng qua lệ.  
By his Spirit the heavens are garnished. His hand has pierced the swift serpent.  
By His Spirit the heavens He beautified, Formed hath His hand the fleeing serpent.**
- 14 Kia, ấy chỉ là biên giới của các đường lối Ngài; Ta được nghe tiếng nói về Chúa xầm xì nhỏ thay! Nhưng ai hiểu rõ tiếng sấm của quyền năng Ngài?  
Behold, these are but the outskirts of his ways. How small a whisper do we hear of him!  
But the thunder of his power who can understand?"  
Lo, these [are] the borders of His way, And how little a matter is heard of Him, And the thunder of His might Who doth understand?**
- 1 Gióp tiếp nói lẽ luận cao mình, mà rằng:  
Job again took up his parable, and said,  
And Job addeth to lift up his simile, and saith: --**



- 2 Đức Chúa Trời đã đoạt lấy lý tôi, Đấng Toàn năng khiến linh hồn tôi bị cay đắng, Tôi chỉ sanh mạng của Ngài mà thề rằng:**  
**"As God lives, who has taken away my right, The Almighty, who has made my soul bitter. God liveth! He turned aside my judgment, And the Mighty -- He made my soul bitter.**
- 3 Hễ hơi thở tôi còn ở mình tôi, Và sanh khí của Đức Chúa Trời còn trong lỗ mũi tôi, (For the length of my life is still in me, And the spirit of God is in my nostrils); For all the while my breath [is] in me, And the spirit of God in my nostrils.**
- 4 Quả hẳn môi tôi sẽ chẳng nói sự gian ác, Lưỡi tôi cũng không giảng ra điều giả dối. Surely my lips shall not speak unrighteousness, Neither shall my tongue utter deceit. My lips do not speak perverseness, And my tongue doth not utter deceit.**
- 5 Khi tôi đoán xét, không thể nào cho các bạn là phải! Cho đến kỳ chết, tôi chẳng hề thôi quả quyết rằng tôi trọn vẹn. Far be it from me that I should justify you. Until I die I will not put away my integrity from me. Pollution to me -- if I justify you, Till I expire I turn not aside mine integrity from me.**
- 6 Tôi giữ chặt sự công bình mình, không rời bỏ nó; Trọn đời tôi, lòng tôi sẽ chẳng cáo trách tôi. I hold fast to my righteousness, and will not let it go. My heart shall not reproach me so long as I live. On my righteousness I have laid hold, And I do not let it go, My heart doth not reproach me while I live.**
- 7 Ước gì cừ địch tôi bị xử như kẻ ác, Và kẻ dấy lên nghịch cùng tôi bị cầm như kẻ trái lẽ công bình. "Let my enemy be as the wicked, Let him who rises up against me be as the unrighteous. As the wicked is my enemy, And my withstander as the perverse.**
- 8 Dầu kẻ ác được tài sản, Đức Chúa Trời cắt lấy linh hồn nó đi; Vậy, sự trông cậy kẻ ác là For what is the hope of the godless, when he is cut off, When God takes away his life? For what [is] the hope of the profane, When He doth cut off? When God doth cast off his soul?**
- 9 Khi sự hoạn nạn xảy đến cùng hắn, Đức Chúa Trời há sẽ nghe tiếng của hắn sao? Will God hear his cry, When trouble comes on him? His cry doth God hear, When distress cometh on him?**
- 10 Có phải hắn sẽ tìm được sự vui sướng mình nơi Đấng Toàn năng, Và thường thường cầu khẩn Đức Chúa trời sao? Will he delight himself in the Almighty, And call on God at all times? On the Mighty doth he delight himself? Call God at all times?**
- 11 Tôi sẽ chỉ dạy cho các bạn việc tay Đức Chúa Trời làm, Không giấu các bạn ý của Đấng Toàn năng. I will teach you about the hand of God. That which is with the Almighty will I not I shew you by the hand of God, That which [is] with the Mighty I hide not.**

- 12** **Này, chính các bạn đã thấy điều đó, Vậy, nhưn sao còn có những tư tưởng hư không**  
**Behold, all of you have seen it yourselves; Why then have you become altogether vain?**  
**Lo, ye -- all of you -- have seen, And why [is] this -- ye are altogether vain?**
- 13** **Này là phần mà Đức Chúa Trời định cho kẻ ác, Và cơ nghiệp của kẻ cường bạo nhận**  
**lãnh từ Đấng Toàn năng:**  
**"This is the portion of a wicked man with God, The heritage of oppressors, which they**  
**receive from the Almighty.**  
**This [is] the portion of wicked man with God, And the inheritance of terrible ones From**  
**the Mighty they receive.**
- 14** **Nếu con cái hắn thêm nhiều, ấy để cho gươm giết; Còn dòng dõi hắn ắt không ăn cho no**  
**nê được.**  
**If his children are multiplied, it is for the sword. His offspring shall not be satisfied with**  
**bread.**  
**If his sons multiply -- for them [is] a sword. And his offspring [are] not satisfied [with]**  
**bread.**
- 15** **Kẻ còn sống sót lại của hắn bị sự chết vùi dập, Và người góa bụa hắn sẽ không than**  
**Those who remain of him shall be buried in death. His widows shall make no**  
**His remnant in death are buried, And his widows do not weep.**
- 16** **Dẫu hắn có thâu góp bạc tiền như cát bụi, Sắm sửa quần áo nhiều như bùn;**  
**Though he heap up silver as the dust, And prepare clothing as the clay;**  
**If he heap up as dust silver, And as clay prepare clothing,**
- 17** **Thật hắn sắm sửa, song rồi ra người công bình sẽ mặc lấy, Còn bạc, kẻ vô tội sẽ chia**  
**He may prepare it, but the just shall put it on, And the innocent shall divide the silver.**  
**He prepareth -- and the righteous putteth [it] on, And the silver the innocent doth**  
**apportion.**
- 18** **Người cất nhà mình như ổ sâu trùng, Như chòi mà người giữ vườn nho thường cất.**  
**He builds his house as the moth, As a booth which the watchman makes.**  
**He hath built as a moth his house, And as a booth a watchman hath made.**
- 19** **Hắn nằm xuống giàu có, song sẽ chẳng được liệm; Nó mở con mắt ra, bèn chẳng còn**  
**He lies down rich, but he shall not do so again. He opens his eyes, and he is not.**  
**Rich he lieth down, and he is not gathered, His eyes he hath opened, and he is not.**
- 20** **Sự kinh khiếp thành linh áp vào hắn như thể nước lụt; Bão tố đoạt lấy hắn trong lúc ban**  
**Terrors overtake him like waters; A tempest steals him away in the night.**  
**Overtake him as waters do terrors, By night stolen him away hath a whirlwind.**
- 21** **Gió đông đem hắn đi, bèn biệt mặt; Một luồng đông lớn rút hắn đi khỏi chỗ hắn.**  
**The east wind carries him away, and he departs; It sweeps him out of his place.**  
**Take him up doth an east wind, and he goeth, And it frighteneth him from his place,**
- 22** **Đức Chúa Trời giáng tai vạ trên mình hắn, chẳng thương xót lấy; Hắn rất muốn chạy trốn**  
**khỏi tay Ngài.**  
**For it hurls at him, and does not spare, As he flees away from his hand.**  
**And it casteth at him, and doth not spare, From its hand he diligently fleeth.**

- 23 Người ta sẽ vỗ tay mừng về việc hắn; Và hút gió thổi hắn khỏi chỗ ở của hắn.  
Men shall clap their hands at him, And shall hiss him out of his place.  
It clappeth at him its hands, And it hisseth at him from his place.**
- 1 Bạc có mỏ để người ta đào lấy nó, Và vàng có nơi người ta luyện nó.  
"Surely there is a mine for silver, And a place for gold which they refine.  
Surely there is for silver a source, And a place for the gold they refine;**
- 2 Sắt từ nơi đất lấy ra, Đá đúc chảy ra mà lấy được đồng.  
Iron is taken out of the earth, And copper is smelted out of the ore.  
Iron from the dust is taken, And [from] the firm stone brass.**
- 3 Loài người làm tan tăm tối, Dò xét đến cùng tột, Hòn đá ở nơi âm ảm tối tăm đen kịt.  
Man sets an end to darkness, And searches out, to the furthest bound, The stones of  
obscurity and of thick darkness.  
An end hath he set to darkness, And to all perfection he is searching, A stone of darkness  
and death-shade.**
- 4 Người ta đào mỏ xa chỗ loài người ở trên thế, Tại trong nơi vắng vẻ không chơn người đi  
đến; Chúng bị treo và đòng đưa xa cách loài người,  
He breaks open a shaft away from where people live. They are forgotten by the foot.  
They hang far from men, they swing back and forth.  
A stream hath broken out from a sojourner, Those forgotten of the foot, They were low,  
from man they wandered.**
- 5 Đất sanh ra lương thực, Còn ở bên dưới nó dường như bị lửa xao lộn.  
As for the earth, out of it comes bread; Underneath it is turned up as it were by fire.  
The earth! from it cometh forth bread, And its under-part is turned like fire.**
- 6 Các đá nó là chỗ có ngọc bích, Người ta tìm được mặt vàng tại đó.  
Sapphires come from its rocks. It has dust of gold.  
A place of the sapphire [are] its stones, And it hath dust of gold.**
- 7 Chim ăn mồi chẳng biết đường lối này; Mắt chim ưng không tìm nó ra được;  
That path no bird of prey knows, Neither has the falcon's eye seen it.  
A path -- not known it hath a ravenous fowl, Nor scorched it hath an eye of the kite,**
- 8 Thú dữ không hề bước trên nó, Sư tử chẳng có đi ngang qua đó.  
The proud animals have not trodden it, Nor has the fierce lion passed by there.  
Nor trodden it have the sons of pride, Not passed over it hath the fierce lion.**
- 9 Loài người tra tay trên hòn đá cứng, Đánh đổ các núi từ nơi nền của nó.  
He puts forth his hand on the flinty rock, And he overturns the mountains by the roots.  
Against the flint he sent forth his hand, He overturned from the root mountains.**
- 10 Người đục hang trong hòn đá, Mắt nó tìm được mọi báu vật ở trong.  
He cuts out channels among the rocks. His eye sees every precious thing.  
Among rocks, brooks he hath cleaved, And every precious thing hath his eye seen.**
- 11 Người ngăn nước sông để chẳng rịn ra; Đem ra sáng điều chi ẩn bí.  
He binds the streams that they don't trickle; The thing that is hidden he brings forth to  
light.  
From overflowing floods he hath bound, And the hidden thing bringeth out [to] light.**

- 12 **Còn sự khôn ngoan tìm được ở đâu? Tại nơi nào có sự thông sáng?**  
"But where shall wisdom be found? Where is the place of understanding?  
And the wisdom -- whence is it found? And where [is] this, the place of understanding?"
- 13 **Người ta chẳng biết được giá trị nó; Nó không ở tại trên đất của loài sống.**  
Man doesn't know its price; Neither is it found in the land of the living.  
Man hath not known its arrangement, Nor is it found in the land of the living.
- 14 **Vực sâu rằng: Nó chẳng có trong tôi, Và biển rằng: Nó không ở cùng tôi.**  
The deep says, 'It isn't in me.' The sea says, 'It isn't with me.'  
The deep hath said, 'It [is] not in me,' And the sea hath said, 'It is not with me.'
- 15 **Chẳng dùng vàng ròng đổi lấy nó đặng, Cũng không hề cân bạc mà mua được nó.**  
It can't be gotten for gold, Neither shall silver be weighed for its price.  
Gold is not given for it, Nor is silver weighed -- its price.
- 16 **Người ta không đánh giá nó với vàng Ô-phia, Hoặc với ngọc hồng mã não hay là với ngọc bích.**  
It can't be valued with the gold of Ophir, With the precious onyx, or the sapphire.  
It is not valued with pure gold of Ophir, With precious onyx and sapphire,
- 17 **Chẳng sánh nó được với vàng hay là pha lê, Cũng không đổi nó để lấy khí dụng bằng vàng ròng.**  
Gold and glass can't equal it, Neither shall it be exchanged for jewels of fine gold.  
Not equal it do gold and crystal, Nor [is] its exchange a vessel of fine gold.
- 18 **Còn san hô và thủy tinh, thì chẳng cần nói đến; Giá trị sự khôn ngoan thật cao hơn châu**  
No mention shall be made of coral or of crystal: Yes, the price of wisdom is above rubies.  
Corals and pearl are not remembered, The acquisition of wisdom [is] above rubies.
- 19 **Ngọc sắc vàng Ê-thi-Ô bi nào sánh cùng nó được đâu; Cũng không hề đánh giá nó với vàng ròng.**  
The topaz of Ethiopia shall not equal it, Neither shall it be valued with pure gold.  
Not equal it doth the topaz of Cush, With pure gold it is not valued.
- 20 **Vậy thì sự khôn ngoan ở đâu đến? Sự thông sáng ở tại nơi nào?**  
Whence then comes wisdom? Where is the place of understanding?  
And the wisdom -- whence doth it come? And where [is] this, the place of understanding?"
- 21 **Nó vẫn giấu khuất mắt các loài sống. Và tránh ẩn các chim trời.**  
Seeing it is hidden from the eyes of all living, And kept close from the birds of the sky.  
It hath been hid from the eyes of all living. And from the fowl of the heavens It hath been hidden.
- 22 **Chốn trầm luân và sự chết nói rằng: Lỗ tai chúng tôi có nghe tiếng đồn về nó.**  
Destruction and Death say, 'We have heard a rumor of it with our ears.'  
Destruction and death have said: 'With our ears we have heard its fame.'
- 23 **Đức Chúa Trời thông hiểu con đường nó, Và rõ biết chỗ ở của nó.**  
"God understands its way, And he knows its place.  
God hath understood its way, And He hath known its place.

- 24 **Vi Ngài nhìn thấu tận các đầu thế gian, Và thấy rõ khắp thiên hạ.  
For he looks to the ends of the earth, And sees under the whole sky.  
For He to the ends of the earth doth look, Under the whole heavens He doth see,**
- 25 **Khi Ngài định sức nặng cho gió, độ lượng cho các nước,  
He establishes the force of the wind; Yes, he measures out the waters by measure.  
To make for the wind a weight, And the waters He meted out in measure.**
- 26 **Định luật lệ cho mưa, Và lập đường lối cho chớp và sấm.  
When he made a decree for the rain, And a way for the lightning of the thunder;  
In His making for the rain a limit, And a way for the brightness of the voices,**
- 27 **Bấy giờ Ngài thấy sự khôn ngoan, và bày tỏ nó ra, Ngài lập nó và dò xét nó nữa;  
Then did he see it, and declare it. He established it, yes, and searched it out.  
Then He hath seen and declareth it, He hath prepared it, and also searched it out,**
- 28 **Đoạn, phán với loài người rằng: Kính sợ Chúa, ấy là sự khôn ngoan; Tránh khỏi điều ác,  
ấy là sự thông sáng.  
To man he said, `Behold, the fear of the Lord, that is wisdom. To depart from evil is  
understanding.`"  
And He saith to man: -- `Lo, fear of the Lord, that [is] wisdom, And to turn from evil [is]  
understanding.`"**
- 1 **Gióp cứ nói lẽ luận cao mình, mà rằng:  
Job again took up his parable, and said,  
And Job addeth to lift up his simile, and saith: --**
- 2 **Oi! óc gì tôi được như buổi trước, Như trong các ngày mà Đức Chúa Trời gìn giữ tôi;  
"Oh that I were as in the months of old, As in the days when God watched over me;  
Who doth make me as [in] months past, As [in] the days of God's preserving me?"**
- 3 **Khi ngọn đuốc Chúa soi trên đầu tôi; Và nhờ ánh sáng Ngài, tôi bước qua sự tối tăm.  
When his lamp shone on my head, And by his light I walked through darkness;  
In His causing His lamp to shine on my head, By His light I walk [through] darkness.**
- 4 **Chớ chi tôi được như lúc còn tráng kiện, Khi tình thiết hữu của Đức Chúa Trời còn đoái  
đến trại tôi;  
As I was in the ripeness of my days, When the friendship of God was in my tent;  
As I have been in days of my maturity, And the counsel of God upon my tent.**
- 5 **Khi Đấng Toàn năng còn ở cùng tôi, Và các con cái tôi vây quanh tôi;  
When the Almighty was yet with me, And my children were around me;  
When yet the Mighty One [is] with me. Round about me -- my young ones,**
- 6 **Lúc tôi rửa chơn trong sữa, Và hòn đá phun sủi dầu ra cho tôi!  
When my steps were washed with butter, And the rock poured out streams of oil for me!  
When washing my goings with butter, And the firm rock [is] with me rivulets of oil.**
- 7 **Khi tôi đi ra đến cửa thành, Sữa soạn chỗ ngồi mình tại phố chợ,  
When I went forth to the city gate, When I prepared my seat in the street,  
When I go out to the gate by the city, In a broad place I prepare my seat.**

- 8 Các gã trai trẻ thấy tôi bèn ẩn đi, Và các người già cả đều chỗi dậy và đứng;  
The young men saw me and hid themselves, The aged rose up and stood;  
Seen me have youths, and they, been hidden, And the aged have risen -- they stood up.**
- 9 Những quan trưởng kiêng nói, Và lấy tay bịt miệng;  
The princes refrained from talking, And laid their hand on their mouth;  
Princes have kept in words, And a hand they place on their mouth.**
- 10 Tiếng người tước vị nín thính, Và lưỡi họ dính nơi ổ gà.  
The voice of the nobles was hushed, And their tongue stuck to the roof of their mouth.  
The voice of leaders hath been hidden, And their tongue to the palate hath cleaved.**
- 11 Khi tai ai nghe tôi, bèn xưng tôi có phúc, Mắt ai thấy tôi, bèn làm chứng cho tôi.  
For when the ear heard me, then it blessed me; And when the eye saw me, it commended me:  
For the ear heard, and declareth me happy, And the eye hath seen, and testifieth [to] me.**
- 12 Ay v tôi giải cứu kẻ khốn cùng kêu cầu, Và kẻ mồ côi không ai giúp đỡ.  
Because I delivered the poor who cried, And the fatherless also, who had none to help him.  
For I deliver the afflicted who is crying, And the fatherless who hath no helper.**
- 13 Kẻ gần chết chúc phúc cho tôi, Và tôi làm cho lòng người góa bụa nước nở vui mừng.  
The blessing of him who was ready to perish came on me, And I caused the widow's heart to sing for joy.  
The blessing of the perishing cometh on me, And the heart of the widow I cause to sing.**
- 14 Tôi mặc lấy sự công bình, và nó che phủ tôi, Sự ngay thẳng tôi khác nào áo ngoài và mão triều thiên.  
I put on righteousness, and it clothed me. My justice was as a robe and a diadem.  
Righteousness I have put on, and it clotheth me, As a robe and a diadem my justice.**
- 15 Tôi đã như con mắt cho kẻ mù, Và như chơn cho kẻ què.  
I was eyes to the blind, And feet to the lame.  
Eyes I have been to the blind, And feet to the lame [am] I.**
- 16 Tôi đã làm cha cho kẻ nghèo khó, Còn duyên cớ của kẻ lạ, tôi tra xét cho rõ ràng.  
I was a father to the needy. The cause of him who I didn't know, I searched out.  
A father I [am] to the needy, And the cause I have not known I search out.**
- 17 Tôi bẻ gãy hàm kẻ bất công, Và rút mồi nó ngậm nơi răng.  
I broke the jaws of the unrighteous, And plucked the prey out of his teeth.  
And I break the jaw-teeth of the perverse, And from his teeth I cast away prey.**
- 18 Tôi bèn nói rằng: Ta sẽ thác trong ổ của ta; Ngày ta sẽ nhiều như hạt cát;  
Then I said, 'I shall die in my own house, I shall number my days as the sand.  
And I say, 'With my nest I expire, And as the sand I multiply days.'**
- 19 Rễ ta bò ăn dài theo nước, Và cả đêm sương đọng trên nhánh ta.  
My root is spread out to the waters, The dew lies all night on my branch;  
My root is open unto the waters, And dew doth lodge on my branch.**

- 20 Vinh hiển ta mới mẻ với ta luôn, Cung ta được cứng mạnh lại trong tay ta.  
My glory is fresh in me, My bow is renewed in my hand.  
My honour [is] fresh with me, And my bow in my hand is renewed.**
- 21 Người ta lắng tai nghe tôi, chờ đợi, Và làm thinh lặng nghe lời tôi bàn.  
"Men listened to me, waited, And kept silence for my counsel.  
To me they have hearkened, Yea, they wait, and are silent for my counsel.**
- 22 Sau khi tôi nói, chúng không còn đáp lại; Lời tôi nói gọi nhụt trên chúng (như sương).  
After my words they didn't speak again; My speech fell on them.  
After my word they change not, And on them doth my speech drop,**
- 23 Họ trông đợi tôi như trông đợi mưa, Há miệng ra dờng như hứng mưa muông.  
They waited for me as for the rain. Their mouths drank as with the spring rain.  
And they wait as [for] rain for me, And their mouth they have opened wide [As] for the latter rain.**
- 24 Tôi mỉm cười với chúng, khi chúng bị ngã lòng; Họ chẳng hề làm rối nét mặt bình tĩnh tôi được.  
I smiled on them when they had no confidence. They didn't reject the light of my face.  
I laugh unto them -- they give no credence, And the light of my face cause not to fall.**
- 25 Tôi chọn con đường cho chúng, và ngồi làm đầu họ, Ở như vua tại ở giữa quân đội, Khác nào một kẻ an ủi những người sầu.  
I chose out their way, and sat as chief. I lived as a king in the army, As one who comforts the mourners.  
I choose their way, and sit head, And I dwell as a king in a troop, When mourners he doth comfort.**
- 1 Song bây giờ, kẻ trẻ tuổi hơn tôi nhạo báng tôi, Mà cha họ tôi đã khinh, chẳng khứng để Chung với chó của bầy chiên tôi.  
"But now those who are younger than I, have me in derision, Whose fathers I would have disdained to put with my sheep dogs.  
And now, laughed at me, Have the younger in days than I, Whose fathers I have loathed to set With the dogs of my flock.**
- 2 Sức mạnh của họ đã hư hại rồi; Vậy, sức lực tay họ dùng làm ích gì cho tôi?  
Of what use is the strength of their hands to me, Men in whom ripe age has perished?  
Also -- the power of their hands, why [is it] to me? On them hath old age perished.**
- 3 Chúng ốm tong vì bị đói kém thiếu thốn, đi gặm cạp đất khô hóc, Từ lâu đã bỏ hoang  
They are gaunt from lack and famine. They gnaw the dry ground, in the gloom of waste and desolation.  
With want and with famine gloomy, Those fleeing to a dry place, Formerly a desolation and waste,**
- 4 Chúng hái rau sam biển trong bụi cây, Rễ cây giêng giếng làm vật thực cho họ.  
They pluck salt herbs by the bushes. The roots of the broom are their food.  
Those cropping mallows near a shrub, And broom-roots [is] their food.**

- 5** Chúng bị đuổi đi khỏi giữa loài người; Người ta kêu la chúng như kêu la kẻ trộm.  
They are driven forth from the midst of men; They cry after them as after a thief;  
From the midst they are cast out, (They shout against them as a thief),
- 6** Chúng phải ở trong trũng góm ghê, Trong hang đất và giữa các hòn đá.  
So that they dwell in frightful valleys, And in holes of the earth and of the rocks.  
In a frightful place of valleys to dwell, Holes of earth and clefts.
- 7** Chúng tru thét giữa bụi cây, Nằm lộn lạo nhau dưới các lùm gai.  
Among the bushes they bray; And under the nettles they are gathered together.  
Among shrubs they do groan, Under nettles they are gathered together.
- 8** Chúng là con cái kẻ ngu xuẩn, cha họ chẳng tuổi tên, Họ bị đuổi ra khỏi xứ.  
They are children of fools, yes, children of base men. They were flogged out of the land.  
Sons of folly -- even sons without name, They have been smitten from the land.
- 9** Còn bây giờ, tôi trở nên lời ca hát của họ, Làm đề cho chuyện trò của họ.  
"Now I have become their song. Yes, I am a byword to them.  
And now, their song I have been, And I am to them for a byword.
- 10** Họ góm ghiec tôi, xa lánh tôi, Không kiêng nhổ khạc nơi mặt tôi.  
They abhor me, they stand aloof from me, And don't hesitate to spit in my face.  
They have abominated me, They have kept far from me, And from before me have not  
spared to spit.
- 11** Bởi vì Đức Chúa Trời đã làm dùm cây cung tôi, và sỉ nhục tôi. Chúng ném hàm khớp khỏi  
trước mặt tôi.  
For he has loosed his cord, and afflicted me; And they have thrown off restraint before  
me.  
Because His cord He loosed and afflicteth me, And the bridle from before me, They have  
cast away.
- 12** Cái hổ lu la này dấy lên nơi tay hữu tôi; Chúng xô đẩy chơn tôi, Sửa soạn cho tôi con  
đường hiểm độc của chúng.  
On my right hand rise the rabble. They thrust aside my feet, They cast up against me  
their ways of destruction.  
On the right hand doth a brood arise, My feet they have cast away, And they raise up  
against me, Their paths of calamity.
- 13** Chúng phá hủy đường lối tôi, Giúp vào việc tàn hại tôi; Song chẳng có ai đến tiếp cứu  
They mar my path, They set forward my calamity, Without anyone's help.  
They have broken down my path, By my calamity they profit, `He hath no helper.`
- 14** Chúng do nơi hư lũng lớn mà đến, Xông vào tôi giữa sự đời tàn.  
As through a wide breach they come, In the midst of the ruin they roll themselves in.  
As a wide breach they come, Under the desolation have rolled themselves.



- 15 Các sự kinh khủng hãm áp tôi, Đuổi theo sự sang trọng tôi khác nào gió mạnh, Và sự phước hạnh tôi đã qua như đám mây.  
Terrors are turned on me. They chase my honor as the wind. My welfare has passed away as a cloud.  
He hath turned against me terrors, It pursueth as the wind mine abundance, And as a thick cloud, Hath my safety passed away.**
- 16 Bây giờ, linh hồn tôi tan ra trong mình tôi; Các ngày gian nan đã hãm bắt tôi,  
"Now my soul is poured out within me. Days of affliction have taken hold on me.  
And now, in me my soul poureth itself out, Seize me do days of affliction.**
- 17 Đêm soi xương cốt tôi làm nó rời ra khỏi tôi, Đau đớn vẫn cắn rũa tôi, không ngưng nghỉ chút nào.  
In the night season my bones are pierced in me, And the pains that gnaw me take no rest.  
  
At night my bone hath been pierced in me, And mine eyelids do not lie down.**
- 18 Vì cố năng lực lớn của Đức Chúa Trời, áo ngoài tôi hư nát; Năng lực ấy riết khí tôi lại như cổ áo tôi.  
By great force is my garment disfigured. It binds me about as the collar of my coat.  
By the abundance of power, Is my clothing changed, As the mouth of my coat it doth gird me.**
- 19 Đức Chúa Trời có ném tôi xuống bùn, Tôi trở nên giống như bụi và tro.  
He has cast me into the mire. I have become like dust and ashes.  
Casting me into mire, And I am become like dust and ashes.**
- 20 Tôi kêu la cùng Chúa, song Chúa chẳng đáp lời; Tôi đứng tại đó, và Chúa chỉ ngó xem  
I cry to you, and you do not answer me. I stand up, and you gaze at me.  
I cry unto Thee, And Thou dost not answer me, I have stood, and Thou dost consider me.**
- 21 Chúa trở nên dữ tợn đối với tôi, Lấy năng lực tay Chúa mà rượt đuổi tôi.  
You have turned to be cruel to me. With the might of your hand you persecute me.  
Thou art turned to be fierce to me, With the strength of Thy hand, Thou opprest me.**
- 22 Chúa cất tôi lên trên cánh gió, Khiến nó đem tôi đi, và tiêu diệt tôi giữa trận bão.  
You lift me up to the wind, and drive me with it. You dissolve me in the storm.  
Thou dost lift me up, On the wind Thou dost cause me to ride, And Thou meltest -- Thou levellest me.**
- 23 Vì tôi biết rằng Chúa sẽ dẫn tôi đến chốn sự chết, Là nơi hò hẹn của các người sống.  
For I know that you will bring me to death, To the house appointed for all living.  
For I have known To death Thou dost bring me back, And [to] the house appointed for all living.**
- 24 Song trong khi người nào bị tàn hại, họ há chẳng giơ tay ra sao? Hoặc đương cơn tai nạn, họ há không cất tiếng kêu la ư?  
"However doesn't one stretch out a hand in his fall? Or in his calamity therefore cry for help?  
Surely not against the heap Doth He send forth the hand, Though in its ruin they have safety.**

- 25 Chớ thì tôi không khóc kẻ bị thời thế khó khăn sao? Lòng tôi há chẳng buồn thảm vì kẻ nghèo khổ sao?  
Didn't I weep for him who was in trouble? Wasn't my soul grieved for the needy?  
Did not I weep for him whose day is hard? Grieved hath my soul for the needy.**
- 26 Tôi đợi chờ phước hạnh, tai họa bèn xảy đến; Tôi trông cậy ánh sáng, tăm tối lại tới cho.  
When I looked for good, then evil came; When I waited for light, there came darkness.  
When good I expected, then cometh evil, And I wait for light, and darkness cometh.**
- 27 Lòng tôi trần trọc không an nghỉ; Các ngày gian nan xông áp vào tôi.  
My heart is troubled, and doesn't rest. Days of affliction have come on me.  
My bowels have boiled, and have not ceased, Gone before me have days of affliction.**
- 28 Tôi đi mình mảy bầm đen, nhưng chẳng phải bị nắng ăn; Tôi chỗi dậy giữa hội chúng và kêu cầu tiếp cứu.  
I go mourning without the sun. I stand up in the assembly, and cry for help.  
Mourning I have gone without the sun, I have risen, in an assembly I cry.**
- 29 Tôi bèn trở thành anh em của chó rừng, Và bầu bạn của con đà điểu.  
I am a brother to jackals, And a companion to ostriches.  
A brother I have been to dragons, And a companion to daughters of the ostrich.**
- 30 Da tôi thành đen và rơi ra khỏi mình, Xương cốt tôi bị nóng cháy đi.  
My skin grows black and peels from me. My bones are burned with heat.  
My skin hath been black upon me, And my bone hath burned from heat,**
- 31 Vì có ấy, tiếng đàn cầm tôi trở nên tiếng ai bi, Và đàn sáo tôi chỉ ra tiếng thảm sầu.  
Therefore is my harp turned to mourning, And my pipe into the voice of those who weep.  
And my harp doth become mourning, And my organ the sound of weeping.**
- 1 Tôi đã có lập ước với mắt tôi; Vậy, làm sao tôi còn dám nhìn người nữ đồng trinh?  
"I made a covenant with my eyes, How then should I look lustfully at a young woman?  
A covenant I made for mine eyes, And what -- do I attend to a virgin?**
- 2 Vì phần do Đức Chúa Trời ở trên trời, Và cơ nghiệp do Đấng Toàn năng ở nơi cao, là gì  
For what is the portion from God above, And the heritage from the Almighty on high?  
And what [is] the portion of God from above? And the inheritance of the Mighty from the heights?**
- 3 Há chẳng phải sự tai họa cho kẻ gian ác, Và sự hư hại cho kẻ làm dữ sao?  
Is it not calamity to the unrighteous, And disaster to the workers of iniquity?  
Is not calamity to the perverse? And strangeness to workers of iniquity?**
- 4 Chớ thì Đức Chúa Trời chẳng thấy đường lối tôi, Và đếm các bước tôi sao?  
Doesn't he see my ways, And number all my steps?  
Doth not He see my ways, And all my steps number?**
- 5 Nếu tôi có ăn ở cách dối trá, Và chơn tôi vội vàng theo chước gian xảo,  
"If I have walked with falsehood, And my foot has hurried to deceit  
If I have walked with vanity, And my foot doth hasten to deceit,**

- 6** **Nguyện Đức Chúa Trời cân tôi trên cân thăng bằng, Thì Ngài sẽ nhìn biết sự thanh liêm của tôi.**  
**(Let me be weighed in an even balance, That God may know my integrity);**  
**He doth weigh me in righteous balances, And God doth know my integrity.**
- 7** **Nếu chơn tôi trở bước bỏ con đường chánh đáng, Và lòng tôi đi theo con mắt tôi, Nếu có sự ô ố chi dính vào tay tôi,**  
**If my step has turned out of the way, If my heart walked after my eyes, If any defilement has stuck to my hands,**  
**If my step doth turn aside from the way, And after mine eyes hath my heart gone, And to my hands cleaved hath blemish,**
- 8** **Nguyện tôi gieo, và có kẻ khác gặt hái, Nguyện thổ sản tôi bị nhổ đi!**  
**Then let me sow, and let another eat; Yes, let the produce of my field be rooted out.**  
**Let me sow -- and another eat, And my products let be rooted out.**
- 9** **Nếu lòng tôi bị người nữ quyến dụ, Nếu tôi rình rập ở nơi cửa của lân cận tôi,**  
**"If my heart has been enticed to a woman, And I have laid wait at my neighbor's door;**  
**If my heart hath been enticed by woman, And by the opening of my neighbour I laid wait,**
- 10** **Nguyện vợ tôi xay cối cho người khác, Và kẻ khác nằm chung cùng nàng.**  
**Then let my wife grind for another, And let others sleep with her.**  
**Grind to another let my wife, And over her let others bend.**
- 11** **Vi điều ấy vốn tội trọng gớm ghê, Một tội ác đáng bị quan xét đoán phạt:**  
**For that would be a heinous crime; Yes, it would be an iniquity to be punished by the judges:**  
**For it [is] a wicked thing, and a judicial iniquity;**
- 12** **Tội ấy là một ngọn lửa thiêu hóa cho đến chốn trầm luân, Tàn hại các của cải tôi đến tận cùng.**  
**For it is a fire that consumes to destruction, And would root out all my increase.**  
**For a fire it [is], to destruction it consumeth, And among all mine increase doth take root,**
- 13** **Nếu tôi có khinh duyên cố của tôi trai tớ gái tôi, Lúc chúng nó tranh luận với tôi,**  
**"If I have despised the cause of my man-servant Or of my maid-servant, When they contended with me;**  
**If I despise the cause of my man-servant, And of my handmaid, In their contending with me,**
- 14** **Thì tôi sẽ làm sao khi Đức Chúa Trời chỗi dậy? Khi Ngài đến thăm sát tôi, tôi sẽ đáp sao?**  
**What then shall I do when God rises up? When he visits, what shall I answer him?**  
**Then what do I do when God ariseth? And when He doth inspect, What do I answer Him?**
- 15** **Đấng đã tạo thành tôi trong lòng mẹ tôi, Há chẳng có dựng nên chúng nó sao? Há chẳng phải cũng một Đức Chúa Trời dựng nên chúng ta trong lòng mẹ sao?**  
**Didn't he who made me in the womb make him? Didn't one fashion us in the womb?**  
**Did not He that made me in the womb make him? Yea, prepare us in the womb doth One.**

- 16 Nếu tôi từ chối điều kẻ nghèo khổ ước ao, Gây cho mắt người góa bụa bị hao mòn,  
 "If I have withheld the poor from their desire, Or have caused the eyes of the widow to fail,  
 If I withhold from pleasure the poor, And the eyes of the widow do consume,
- 17 Nếu tôi có ăn bánh tôi một mình, Và kẻ mồ côi chẳng có được ăn với;  
 Or have eaten my morsel alone, And the fatherless has not eaten of it  
 And I do eat my morsel by myself, And the orphan hath not eat of it,
- 18 Thật từ lúc tôi còn trẻ, nó cùng lớn lên với tôi như con với cha; Còn người góa bụa, tôi đã nâng đỡ từ khi lọt lòng mẹ tôi;  
 (No, from my youth he grew up with me as with a father, Her have I guided from my mother`s womb);  
 (But from my youth He grew up with me as [with] a father, And from the belly of my mother I am led.)
- 19 Nếu tôi có thấy người nào thác vì không quần áo, Và kẻ nghèo thiếu chẳng có mền;  
 If I have seen any perish for want of clothing, Or that the needy had no covering;  
 If I see [any] perishing without clothing, And there is no covering to the needy,
- 20 Nếu lòng người không chúc phúc cho tôi, Và người không nhờ lông chiên tôi mà được ấm áp;  
 If his heart hasn`t blessed me, If he hasn`t been warmed with my sheep`s fleece;  
 If his loins have not blessed me, And from the fleece of my sheep He doth not warm himself,
- 21 Nếu tôi có giơ tay hiếp kẻ mồ côi, Bởi vì tôi thấy có kẻ phù trợ tôi trong cửa thành;  
 If I have lifted up my hand against the fatherless, Because I saw my help in the gate:  
 If I have waved at the fatherless my hand, When I see in [him] the gate of my court,
- 22 Nguyện cho vai tôi rớt ra khỏi nơi khác, Và cánh tay tôi bị gãy rứt ra đi!  
 Then let my shoulder fall from the shoulder-blade, And my arm be broken from the bone.  
 My shoulder from its blade let fall, And mine arm from the bone be broken.
- 23 Vì sự tai họa từ Đức Chúa Trời giáng xuống làm tôi kinh khiếp, Và trước mặt sự oai nghiêm Ngài, Tôi nào làm chi được.  
 For calamity from God is a terror to me, By reason of his majesty I can do nothing.  
 For a dread unto me [is] calamity [from] God, And because of His excellency I am not
- 24 Nếu tôi có để lòng tin cậy nơi vàng, Và nói với vàng rằng: Người là sự nương nhờ của ta;  
 "If I have made gold my hope, And have said to the fine gold, `You are my confidence;`  
 If I have made gold my confidence, And to the pure gold have said, `My trust,`
- 25 Nếu tôi vui mừng về tài vật tôi nhiều, Và vì tay tôi đã nắm được lắm của;  
 If I have rejoiced because my wealth was great, And because my hand had gotten much;  
 If I rejoice because great [is] my wealth, And because abundance hath my hand found,
- 26 Nếu tôi có thấy mặt trời chiếu sáng, Và mặt trăng mọc lên soi tỏ,  
 If I have seen the sun when it shined, Or the moon moving in splendor,  
 If I see the light when it shineth, And the precious moon walking,

- 27 Nếu lòng tôi có thầm mê hoặc, Và miệng tôi hôn gởi tay tôi;  
 And my heart has been secretly enticed, My hand threw a kiss from my mouth:  
 And my heart is enticed in secret, And my hand doth kiss my mouth,
- 28 Điều đó cũng là một tội ác đáng bị quan xét phạt; Vì nếu làm vậy, tôi đã từ chối Đức  
 Chúa Trời trên cao kia.  
 This also would be an iniquity to be punished by the judges; For I should have denied  
 the God who is above.  
 It also [is] a judicial iniquity, For I had lied to God above.
- 29 Nếu tôi có vui mừng vì có tàn hại kẻ ghét tôi, Và hừng lòng khi tai vạ giáng cho nó;  
 "If I have rejoiced at the destruction of him who hated me, Or lifted up myself when evil  
 found him;  
 If I rejoice at the ruin of my hater, And stirred up myself when evil found him,
- 30 Trái lại tôi không cho phép miệng tôi phạm tội, Mà lấy sự rủa sả trừ ẻo, nguyện hại mạng  
 sống nó;  
 (Yes, I have not allowed my mouth to sin By asking his life with a curse);  
 Yea, I have not suffered my mouth to sin, To ask with an oath his life.
- 31 Nếu các người nhà tôi chẳng có nói: "Ai sẽ tìm được người nào không được ăn no nê  
 thịt súc vật người?"  
 If the men of my tent have not said, `Who can find one who has not been filled with his  
 meat?`  
 If not -- say ye, O men of my tent, `O that we had of his flesh, we are not satisfied.`
- 32 Người lạ không có ngủ đêm ở ngoài đường; Tôi mở cửa cho kẻ hành khách;  
 (The sojourner has not lodged in the street; But I have opened my doors to the traveler);  
 In the street doth not lodge a stranger, My doors to the traveller I open.
- 33 Nếu tôi có che tội mình như A-đam, Mà giấu sự gian ác mình ở trong lòng,  
 If like Adam I have covered my transgressions, By hiding my iniquity in my heart,  
 If I have covered as Adam my transgressions, To hide in my bosom mine iniquity,
- 34 Tại vì tôi kinh hãi chúng đông, Và e sợ khi bị họ hàng khinh bỉ, Đến đổi ở yên lặng,  
 chẳng dám bước ra khỏi cửa.  
 Because I feared the great multitude, And the contempt of families terrified me, So  
 that I kept silence, and didn't go out of the door--  
 Because I fear a great multitude, And the contempt of families doth affright me, Then I  
 am silent, I go not out of the opening.
- 35 Oì! Ch chi có một người nghe tôi! Đây là dấu hiệu tôi ký, Nguyện Đấng Toàn năng đáp lời  
 tôi; Nguyện kẻ cừu nghịch tôi làm một trạng từ!  
 Oh that I had one to hear me! (Behold, here is my signature, let the Almighty answer me);  
 Let the accuser write my indictment!  
 Who giveth to me a hearing? lo, my mark. The Mighty One doth answer me, And a bill hath  
 mine adversary written.
- 36 Tôi quả hẳn sẽ mang trạng từ ấy trên vai mình, Đội nó trên đầu tôi như một mão triều  
 Surely I would carry it on my shoulder; And I would bind it to me as a crown.  
 If not -- on my shoulder I take it up, I bind it a crown on myself.

- 37** **At t i sẽ thuật cho cừu địch biết số bước tôi, Đến trước mặt nó như một vua chúa.**  
**I would declare to him the number of my steps. As a prince would I go near to him.**  
**The number of my steps I tell Him, As a leader I approach Him.**
- 38** **Nếu đất tôi kêu cáo tôi, Các giòng cày nó khóc với nhau;**  
**If my land cries out against me, And the furrows of it weep together;**  
**If against me my land doth cry out, And together its furrows weep,**
- 39** **Nếu tôi ăn sản vật nó mà không trả giá bạc, Làm khuấy khuấy nguyên chủ nó cho đến phải chết mất;**  
**If I have eaten the fruits of it without money, Or have caused the owners of it to lose their life:**  
**If its strength I consumed without money, And the life of its possessors, I have caused to breathe out,**
- 40** **Nguyện gai góc mọc thay lúa miến, Và cỏ lùng thế cho lúa mạch! Đến đây hết lời của**  
**Let briars grow instead of wheat, And stinkweed instead of barley." The words of Job are ended.**  
**Instead of wheat let a thorn go forth, And instead of barley a useless weed! The words of Job are finished.**
- 1** **Bấy giờ, ba người ấy thôi đáp lời với Gióp, vì người tự thấy mình là công bình.**  
**So these three men ceased to answer Job, because he was righteous in his own eyes.**  
**And these three men cease from answering Job, for he [is] righteous in his own eyes,**
- 2** **Ê-li-hu, con trai của Ba-ra-kê-ên, người Bu-xi, về dòng dõi Ram, lấy làm tức giận Gióp, bởi vì người tự xưng mình là công bình hơn là Đức Chúa Trời.**  
**Then the wrath of Elihu, the son of Barachel, the Buzite, of the family of Ram, was kindled against Job. His wrath was kindled, because he justified himself rather than God.**  
**and burn doth the anger of Elihu son of Barachel the Buzite, of the family of Ram; against Job hath his anger burned, because of his justifying himself more than God;**
- 3** **Ê-li-hu cũng nổi giận ba bạn của Gióp, bởi vì họ chẳng tìm được lẽ đáp lại, mà lại định tội cho Gióp.**  
**Also his wrath was kindled against his three friends, because they had found no answer, and yet had condemned Job.**  
**and against his three friends hath his anger burned, because that they have not found an answer, and condemn Job.**
- 4** **Vả, Ê-li-hu có đợi Gióp luận xong đặng nói với Gióp, bởi vì các người đó đều lớn tuổi hơn mình.**  
**Now Elihu had waited to speak to Job, because they were elder than he.**  
**And Elihu hath waited earnestly beside Job with words, for they are older than he in days.**
- 5** **Vậy, khi Ê-li-hu thấy chẳng còn câu trả lời chi nơi miệng của ba người kia nữa, cơn thịnh nộ người bèn phùng lên.**  
**When Elihu saw that there was no answer in the mouth of these three men, his wrath was kindled.**  
**And Elihu seeth that there is no answer in the mouth of the three men, and his anger burneth.**

- 6** Ê-li-hu, con trai Ba-ra-kê-ên, người Bu-xi, bèn cất tiếng lên nói rằng: Tôi đang trẻ, còn các anh là ông già; Vì vậy, tôi nhát, không dám tỏ cho các anh biết ý tưởng tôi.  
Elihu the son of Barachel the Buzite answered, "I am young, and you are very old; Therefore I held back, and didn't dare show you my opinion.  
And Elihu son of Barachel the Buzite answereth and saith: -- Young I [am] in days, and ye [are] age Therefore I have feared, And am afraid of shewing you my opinion.
- 7** Tôi nghĩ rằng: Ai đã sống lâu ngày sẽ nói, Số năm cao sẽ dạy sự khôn ngoan.  
I said, `Days should speak, And multitude of years should teach wisdom.`  
I said: Days do speak, And multitude of years teach wisdom.
- 8** Nhưng có thần linh ở trong loài người, Và hơi thở của Đấng Toàn năng cho chúng sự khôn sáng.  
But there is a spirit in man, And the breath of the Almighty gives them understanding.  
Surely a spirit is in man, And the breath of the Mighty One Doth cause them to understand.
- 9** Người tôn trọng chẳng phải khôn ngoan, Bực lão thành chẳng thông hiểu sự công bình.  
It is not the great who are wise, Nor the aged who understand justice.  
The multitude are not wise, Nor do the aged understand judgment.
- 10** Bởi có ấy tôi nói rằng: Hãy nghe tôi; Phần tôi cũng sẽ tỏ ra ý tưởng của tôi.  
Therefore I said, `Listen to me; I also will show my opinion.`  
Therefore I have said: Harken to me, I do shew my opinion -- even I.
- 11** Kia, tôi đã chờ đợi nghe các lời của phôi anh, Lắng tai nghe những lời luận biện các anh, Cho đến khi các anh đã tra xét đều cho xong.  
"Behold, I waited for your words, And I listened for your reasoning, While you searched out what to say.  
Lo, I have waited for your words, I give ear unto your reasons, Till ye search out sayings.
- 12** Thật, tôi có chăm chỉ nghe các anh. Thấy chẳng một ai trong các anh thắng hơn Gióp, Hoặc lời của người được.  
Yes, I gave you my full attention, But there was no one who convinced Job, Or who answered his words, among you.  
And unto you I attend, And lo, there is no reasoner for Job, [Or] answerer of his sayings among you.
- 13** Chớ nói rằng: Chúng ta tìm được khôn ngoan; Đức Chúa Trời thắng hơn người được, loài người chẳng làm được.  
Beware lest you say, `We have found wisdom, God may refute him, not man:`  
Lest ye say, We have found wisdom, God doth thrust him away, not man.
- 14** Và, Gióp không có tranh luận với tôi, Vậy, tôi sẽ chẳng dùng lời các anh mà đáp lại  
For he has not directed his words against me; Neither will I answer him with your speeches.  
And he hath not set in array words for me, And with your sayings I do not answer him.
- 15** Họ sửng sốt không đáp chi nữa; Đã cạn lời hết tiếng rồi.  
"They are amazed. They answer no more. They don't have a word to say.  
(They have broken down, They have not answered again, They removed from themselves words.

- 16** Tôi há phải chờ đợi, vì họ hết nói, Không còn chi trả lời gì nữa sao?  
 Shall I wait, because they don't speak, Because they stand still, and answer no more?  
 And I have waited, but they do not speak, For they have stood still, They have not answered any more.)
- 17** Theo phần tôi cũng sẽ đáp lời chớ; Tôi cũng tỏ ra ý tưởng mình chớ;  
 I also will answer my part, And I also will show my opinion.  
 I answer, even I -- my share, I shew my opinion -- even I.
- 18** Vì tôi đã đầy đầy lời nói, Trí trong lòng tôi cảm giục tôi nói.  
 For I am full of words. The spirit within me constrains me.  
 For I have been full of words, Distressed me hath the spirit of my breast,
- 19** Này, lòng tôi như rượu chưa khui, Nó gần nứt ra như bầu rượu mới.  
 Behold, my breast is as wine which has no vent; Like new wineskins it is ready to burst.  
 Lo, my breast [is] as wine not opened, Like new bottles it is broken up.
- 20** Tôi sẽ nói và được nhẹ nhàng; Tôi sẽ mở môi miệng ra và đáp lời.  
 I will speak, that I may be refreshed. I will open my lips and answer.  
 I speak, and there is refreshment to me, I open my lips and answer.
- 21** Tôi sẽ chẳng tư vị ai, Không đua nịnh bất kỳ người nào.  
 Please don't let me respect any man's person, Neither will I give flattering titles to any man.  
 Let me not, I pray you, accept the face of any, Nor unto man give flattering titles,
- 22** Vì tôi chẳng biết đua nịnh; Nếu đua nịnh, Đấng Tạo hóa tôi hẳn trừ diệt tôi tức thì.  
 For I don't know how to give flattering titles; Or else my Maker would soon take me away.  
 For I have not known to give flattering titles, In a little doth my Maker take me away.
- 1** Nhưng vậy, hỡi Gióp, xin hãy nghe các điển thuyết tôi. Khá lắng tai nghe các lời nói tôi.  
 "However, Job, Please hear my speech, And listen to all my words.  
 And yet, I pray thee, O Job, Hear my speech and [to] all my words give ear.
- 2** Kia, tôi đã mở miệng ra, Lưỡi tôi nói trong họng tôi.  
 See now, I have opened my mouth. My tongue has spoken in my mouth.  
 Lo, I pray thee, I have opened my mouth, My tongue hath spoken in the palate.
- 3** Các lời tôi nói sẽ chiếu theo sự chánh trực của lòng tôi; Điều tôi biết lưỡi tôi sẽ nói cách thành thực.  
 My words shall utter the uprightness of my heart; That which my lips know they shall speak sincerely.  
 Of the uprightness of my heart [are] my sayings, And knowledge have my lips clearly spoken.
- 4** Thần Đức Chúa Trời đã sáng tạo tôi, Hơi thở của Đấng Toàn năng ban cho tôi sự sống.  
 The Spirit of God has made me, And the breath of the Almighty gives me life.  
 The Spirit of God hath made me, And the breath of the Mighty doth quicken me.
- 5** Nếu đáp được, hãy đáp lại cho tôi, Hãy đứng dậy, bày ra lời của ông tại trước mặt tôi!  
 If you can, answer me; Set your words in order before me, and stand forth.  
 If thou art able -- answer me, Set in array before me -- station thyself.



- 6** **Hãy xem, đối cùng Đức Chúa Trời tôi với ông có khác chi, Tôi cũng bởi đất bùn mà ra.**  
**Behold, I am toward God even as you are: I am also formed out of the clay.**  
**Lo, I [am], according to thy word, for God, From the clay I -- I also, have been formed.**
- 7** **Sự oai nghi tôi nào sẽ làm cho ông kinh khiếp, Và quyền thế tôi sẽ chẳng đè ép ông.**  
**Behold, my terror shall not make you afraid, Neither shall my pressure be heavy on you.**  
**Lo, my terror doth not frighten thee, And my burden on thee is not heavy.**
- 8** **Quả ông có nói đến tai tôi, Tôi đã nghe tiếng lời của ông nói rằng:**  
**"Surely you have spoken in my hearing, I have heard the voice of your words, saying,**  
**Surely -- thou hast said in mine ears, And the sounds of words I hear:**
- 9** **Tôi trong sạch, không có vi phạm; Tôi vô tội, và trong lòng tôi chẳng có gian ác gì.**  
**I am clean, without disobedience. I am innocent, neither is there iniquity in me:**  
**Pure [am] I, without transgression, Innocent [am] I, and I have no iniquity.**
- 10** **Dầu vậy, Đức Chúa Trời tìm dịp đối địch tôi, Cầm tôi như kẻ thù nghịch Ngài;**  
**Behold, he finds occasions against me, He counts me for his enemy:**  
**Lo, occasions against me He doth find, He doth reckon me for an enemy to Him,**
- 11** **Ngài riết chơn tôi vào cùm, Và coi chừng đường lối tôi.**  
**He puts my feet in the stocks, He marks all my paths.**  
**He doth put in the stocks my feet, He doth watch all my paths.**
- 12** **Này, tôi muốn đáp với ông rằng trong các lời ấy ông nói vô lý; Vì Đức Chúa Trời là lớn hơn loài người.**  
**"Behold, I will answer you. In this you are not just; For God is greater than man.**  
**Lo, [in] this thou hast not been righteous, I answer thee, that greater is God than man.**
- 13** **Nhơn sao ông tranh luận với Ngài? Ngài không bày giải điều nào Ngài làm.**  
**Why do you strive against him, Because he doesn't give account of any of his matters?**  
**Wherefore against Him hast thou striven, When [for] all His matters He answereth not?**
- 14** **Vì Đức Chúa Trời phán một lần, Hoặc hai lần; nhưng người ta không để ý đến.**  
**For God speaks once, Yes twice, though man pays no attention.**  
**For once doth God speak, and twice, (He doth not behold it.)**
- 15** **Ngài phán trong chiêm bao, trong dị tượng ban đêm, Lúc người ta ngủ mê, Nằm ngủ trên giường mình;**  
**In a dream, in a vision of the night, When deep sleep falls on men, In slumbering on the bed;**  
**In a dream -- a vision of night, In the falling of deep sleep on men, In slumberings on a**
- 16** **Bấy giờ Ngài mở lỗ tai loài người, Niêm phong lời giáo huấn mà Ngài dạy cho họ,**  
**Then he opens the ears of men, And seals their instruction,**  
**Then He uncovereth the ear of men, And for their instruction sealeth:**
- 17** **Hầu cho chớ loài người khỏi điều họ toan làm, Và giấu họ tánh kiêu ngạo,**  
**That he may withdraw man from his purpose, And hide pride from man.**  
**To turn aside man [from] doing, And pride from man He concealeth.**

- 18** Cứu linh hồn họ khỏi cái huyệt, Và mạng sống khỏi bị gươm giết,  
He keeps back his soul from the pit, And his life from perishing by the sword.  
He keepeth back his soul from corruption, And his life from passing away by a dart.
- 19** Loài người nằm trên giường mình bị đau đớn sửa phạt, Và xương cốt người hàng tranh  
chạm nhau mãi mãi,  
He is chastened also with pain on his bed, With continual strife in his bones;  
And he hath been reproved With pain on his bed, And the strife of his bones [is] enduring.
- 20** Miệng người bèn lấy làm gớm ghiếc vật thực, Và linh hồn người ghét những đồ ăn mỹ vị.  
So that his life abhors bread, And his soul dainty food.  
And his life hath nauseated bread, And his soul desirable food.
- 21** Thịt người tiêu hao không còn thấy nữa, Và xương người, mà trước chẳng thấy được,  
bèn bị lộ ra.  
His flesh is so consumed away, that it can't be seen; His bones that were not seen stick  
out.  
His flesh is consumed from being seen, And high are his bones, they were not seen!
- 22** Linh hồn người đến gần cái hầm, Và sự sống người xích lại kẻ giết.  
Yes, his soul draws near to the pit, And his life to the destroyers.  
And draw near to the pit doth his soul, And his life to those causing death.
- 23** Nếu trong một ngàn thiên sứ, có một thiên sứ làm kẻ truyền-giải cho người, Để chỉ dạy  
người biết điều ngay thẳng cho người,  
"If there is beside him an angel, An interpreter, one among a thousand, To show to man  
what is right for him;  
If there is by him a messenger, An interpreter -- one of a thousand, To declare for man his  
uprightness:
- 24** At ức Chúa Trời làm ơn cho người và phán rằng: "Hãy giải cứu nó khỏi bị sa xuống cái  
hầm; Ta đã tìm đặng giá chuộc rồi"  
Then God is gracious to him, and says, `Deliver him from going down to the pit, I have  
found a ransom.`  
Then He doth favour him and saith, `Ransom him from going down to the pit, I have found  
an atonement.`
- 25** Người sẽ được thẳng da mát thịt như buổi thơ ấu; Người trở lại ngày đang thì.  
His flesh shall be fresher than a child's; He returns to the days of his youth.  
Fresher [is] his flesh than a child's, He returneth to the days of his youth.
- 26** Người cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời, Đức Chúa Trời bèn đoái thương người, Khiến  
người vui mừng xem thấy mặt Ngài, Và Ngài trả lại sự công bình cho người.  
He prays to God, and he is favorable to him, So that he sees his face with joy: He  
restores to man his righteousness.  
He maketh supplication unto God, And He accepteth him. And he seeth His face with  
shouting, And He returneth to man His righteousness.

- 27 **Đoạn, người đó sẽ hát trước mặt loài người, mà rằng: "Tôi đã phạm tội, làm hư hoại sự ngay thẳng, Song chẳng có ích gì cho tôi.**  
**He sings before men, and says, `I have sinned, and perverted that which was right, And it didn't profit me.**  
**He looketh on men, and saith, `I sinned, And uprightness I have perverted, And it hath not been profitable to me.**
- 28 **Đức Chúa Trời có giải cứu linh hồn tôi khỏi sa xuống hầm, Và sự sống tôi sẽ thấy ánh**  
**He has redeemed my soul from going into the pit, My life shall see the light.`**  
**He hath ransomed my soul From going over into the pit, And my life on the light looketh.`**
- 29 **Kìa, các việc ấy Đức Chúa Trời làm cho loài người; Đến hai lần, hoặc ba lần,**  
**"Behold, God works all these things, Twice, yes three times, with a man,**  
**Lo, all these doth God work, Twice -- thrice with man,**
- 30 **Đặng khiến linh hồn người trở lại khỏi cái hầm, Hầu cho người được ánh sáng kẻ sống chiếu vào cho.**  
**To bring back his soul from the pit, That he may be enlightened with the light of the living.**  
**To bring back his soul from the pit, To be enlightened with the light of the living.**
- 31 **Hỡi Gióp, hãy chăm chỉ nghe tôi; Khá làm thinh, thì tôi sẽ nói.**  
**Mark well, Job, and listen to me: Hold your peace, and I will speak.**  
**Attend, O Job, hearken to me, Keep silent, and I -- I do speak.**
- 32 **Nếu ông có điều gì muốn nói, hãy đáp lại tôi; Khá nói, vì tôi muốn xưng ông là công bình.**  
**If you have anything to say, answer me: Speak, for I desire to justify you.**  
**If there are words -- answer me, Speak, for I have a desire to justify thee.**
- 33 **Bằng chẳng, hãy nghe tôi; Hãy làm thinh, thì tôi sẽ dạy cho ông sự khôn ngoan.**  
**If not, listen to me: Hold your peace, and I will teach you wisdom."**  
**If there are not -- hearken thou to me, Keep silent, and I teach thee wisdom.**
- 1 **Ê-li-hu lại cất tiếng mà nói rằng:**  
**Moreover Elihu answered,**  
**And Elihu answereth and saith:**
- 2 **Hỡi các người khôn ngoan, hãy nghe những lời nói tôi; Ở kẻ thông sáng, hãy lắng tai nghe tôi;**  
**"Hear my words, you wise men; Give ear to me, you who have knowledge.**  
**Hear, O wise men, my words, And, O knowing ones, give ear to me.**
- 3 **Vì lỗ tai thử những lời nói, Như ổ gà nếm lấy đồ ăn,**  
**For the ear tries words, As the palate tastes food.**  
**For the ear doth try words, And the palate tasteth to eat.**
- 4 **Chúng ta hãy chọn cho mình điều phải, Chung nhau nhìn biết việc tốt lành.**  
**Let us choose for us that which is right. Let us know among ourselves what is good.**  
**Judgment let us choose for ourselves, Let us know among ourselves what [is] good.**
- 5 **Vì Gióp có nói rằng: "Tôi vốn là công bình, Nhưng Đức Chúa Trời đã cất sự lý đoán tôi.**  
**For Job has said, `I am righteous, God has taken away my right:**  
**For Job hath said, `I have been righteous, And God hath turned aside my right,**

- 6 Tuy tôi ngay thẳng, người ta cho tôi là kẻ nói dối; Dấu tôi không phạm tội, thương tích tôi không chữa lành được."**  
**Notwithstanding my right I am considered a liar; My wound is incurable, though I am without disobedience.**  
**Against my right do I lie? Mortal [is] mine arrow -- without transgression.**
- 7 Ai là người giống như Gióp? Người uống lời nhạo báng như thể nước;  
 What man is like Job, Who drinks up scoffing like water,  
 Who [is] a man like Job? He drinketh scoffing like water,**
- 8 Người kết bạn với kẻ làm hung nghiệp, Và đồng đi với người gian ác?  
 Who goes in company with the workers of iniquity, And walks with wicked men?  
 And he hath travelled for company With workers of iniquity, So as to go with men of wickedness.**
- 9 Vì người có nói rằng: "Chẳng ích lợi chi cho loài người Tìm kiếm điều vui thích mình nơi Đức Chúa Trời."  
 For he has said, `It profits a man nothing That he should delight himself with God.`  
 For he hath said, `It doth not profit a man, When he delighteth himself with God.`**
- 10 Vì vậy, hỡi người thông sáng, hãy nghe tôi: Đức Chúa Trời chẳng hề hành ác, Đấng Toàn năng không bao giờ làm hung nghiệp.  
 "Therefore listen to me, you men of understanding: Far be it from God, that he should do wickedness, From the Almighty, that he should commit iniquity.  
 Therefore, O men of heart, hearken to me; Far be it from God to do wickedness, And [from] the Mighty to do perverseness:**
- 11 Ngài báo ứng loài người tùy công việc mình làm, Khiến mỗi người tìm được lại chiếu theo tánh hạnh mình.  
 For the work of a man will he render to him, And cause every man to find according to his ways.  
 For the work of man he repayeth to him, And according to the path of each He doth cause him to find.**
- 12 Quả thật Đức Chúa Trời không làm ác, Đấng Toàn năng chẳng trái phép công bình.  
 Yes surely, God will not do wickedly, Neither will the Almighty pervert justice.  
 Yea, truly, God doth not do wickedly, And the Mighty doth not pervert judgment.**
- 13 Ai giao cho Ngài trách nhiệm coi sóc trái đất? Ai đặt Ngài cai trị toàn thế gian?  
 Who gave him a charge over the earth? Or who has appointed him over the whole world?  
 Who hath inspected for Himself the earth? And who hath placed all the habitable world?**
- 14 Nếu Ngài chỉ lo tưởng đến chính mình Ngài, Thâu lại về mình thần linh và hơi thở của  
 If he set his heart on himself, If he gathered to himself his spirit and his breath;  
 If He doth set on him His heart, His spirit and his breath unto Him He gathereth.**
- 15 Thì các loài xác thịt chắc chết chung nhau hết, Và loài người trở vào bụi đất.  
 All flesh would perish together, And man would turn again to dust.  
 Expire doth all flesh together, And man to dust returneth.**

- 16** Nếu ông có sự thông sáng, hãy nghe điều này; Khá lắng tai nghe tiếng lời nói của tôi.  
 "If now you have understanding, hear this. Listen to the voice of my words.  
 And if [there is] understanding, hear this, Give ear to the voice of my words.
- 17** Chớ thì người nào ghét sự công bình sẽ được cai trị sao? Ông h dám lên án cho Đấng công bình cao cả ư?  
 Shall even one who hates justice govern? Will you condemn him who is righteous and mighty?--  
 Yea, doth one hating justice govern? Or the Most Just dost thou condemn?
- 18** Há có nên nói với vua rằng: "Đồ xấu xa nà?" Hay là nói với người tước vị rằng: "Kẻ ác nghiệp mầy?"  
 Who says to a king, `Vile!` Or to nobles, `Wicked!`  
 Who hath said to a king -- `Worthless,` Unto princes -- `Wicked?`
- 19** Phương chi Đấng chẳng tư vị những vương tử, Chẳng xem kẻ giàu trọng hơn kẻ nghèo; Bởi chúng hết thảy là công việc của tay Ngài.  
 Who doesn't respect the persons of princes, Nor regards the rich more than the poor;  
 For they all are the work of his hands.  
 That hath not accepted the person of princes, Nor hath known the rich before the poor,  
 For a work of His hands [are] all of them.
- 20** Trong giây phút, giữa ban đêm, chúng đều chết; Bá tánh xiêu tó và qua mắt đi, Các kẻ cường quyền bị cất đi, không phải bởi tay loài người.  
 In a moment they die, even at midnight; The people are shaken and pass away, The mighty are taken away without hand.  
 [In] a moment they die, and at midnight Shake do people, and they pass away, And they remove the mighty without hand.
- 21** Vì mắt Đức Chúa Trời xem xét đường lối loài người, Ngài nom các bước họ.  
 "For his eyes are on the ways of a man, He sees all his goings.  
 For His eyes [are] on the ways of each, And all his steps He doth see.
- 22** Chẳng có tối tăm mù mịt nào Cho kẻ làm ác ẩn núp mình được.  
 There is no darkness, nor thick gloom, Where the workers of iniquity may hide themselves.  
 There is no darkness nor death-shade, For workers of iniquity to be hidden there;
- 23** Khi Đức Chúa Trời phán xét loài người, Thì chẳng cần khiến họ đến trước mặt Ngài hai lần đặng tra xét.  
 For he doesn't need to consider a man further, That he should go before God in  
 For He doth not suffer man any more, To go unto God in judgment,
- 24** Ngài hủy phá kẻ cường quyền không cần tra soát, Rồi lập kẻ khác thế vào cho;  
 He breaks in pieces mighty men in ways past finding out, And sets others in their place.  
 He breaketh the mighty -- no searching! And He appointeth others in their stead.
- 25** Bởi vì Chúa biết các công việc chúng, Đánh đổ chúng ban đêm, và chúng bị diệt đi.  
 Therefore he takes knowledge of their works. He overturns them in the night, so that they are destroyed.  
 Therefore He knoweth their works, And He hath overturned by night, And they are bruised.

- 26 Chúa hành hại họ như người ác, Có kẻ khác xem thấy;  
He strikes them as wicked men In the open sight of others;  
As wicked He hath stricken them, In the place of beholders.
- 27 Bởi vì chúng có xây bỏ theo Chúa, Không kể đến các đường lối Ngài.  
Because they turned aside from following him, And wouldn't have regard in any of his ways:  
Because that against right They have turned aside from after Him, And none of His ways have considered wisely,
- 28 Chúng làm cho tiếng kẻ nghèo thấu đến Chúa, Và Chúa nghe tiếng kêu la của kẻ bị gian truân.  
So that they caused the cry of the poor to come to him, He heard the cry of the afflicted.  
To cause to come in unto Him The cry of the poor, And the cry of the afflicted He heareth.
- 29 Khi Ngài ban cho bình an, ai sẽ làm cho rối loạn? Khi Ngài ẩn mắt mình, ai có thể thấy Ngài? Ngài làm như vậy hoặc cho dân tộc nào, hoặc cho người nào,  
When he gives quietness, who then can condemn? When he hides his face, who then can see him? Alike whether to a nation, or to a man:  
And He giveth rest, and who maketh wrong? And hideth the face, and who beholdeth it?  
And in reference to a nation and to a man, [It is] the same.
- 30 Hầu ngăn trở kẻ gian ác cai trị, Và không ai gài bẫy cho dân sự.  
That the godless man may not reign, That there be no one to ensnare the people.  
From the reigning of a profane man, From the snares of a people;
- 31 Vì có người nào bao giờ nói với Đức Chúa Trời rằng: "Tôi đã mang chịu sửa phạt tôi, tôi sẽ không làm ác nữa;  
"For has any said to God, `I am guilty, but I will not offend any more.  
For unto God hath any said: `I have taken away, I do not corruptly,
- 32 Điều chi tôi chẳng thấy, xin Chúa chỉ dạy cho tôi; Nếu tôi có làm ác, tôi sẽ chẳng làm  
Teach me that which I don't see. If I have done iniquity, I will do it no more?  
Besides [that which] I see, shew Thou me, If iniquity I have done -- I do not add`
- 33 Đức Chúa Trời há cứ theo ý tưởng ông mà báo ứng ông sao? Vì ông có bỏ sự báo ứng của Chúa, nên ông phải chọn lựa lấy, chớ chẳng phải tôi; Vậy nên điều ông biết, hãy nói đi.  
Shall his recompense be as you desire, that you refuse it? For you must choose, and not I. Therefore speak what you know.  
By thee doth He recompense, That thou hast refused -- That thou dost choose, and not I?  
And what thou hast known, speak.
- 34 Những người thông sáng, và mỗi người khôn ngoan đương nghe tôi, Sẽ nói với tôi rằng:  
Men of understanding will tell me, Yes, every wise man who hears me:  
Let men of heart say to me, And a wise man is hearkening to me.
- 35 "Gióp nói cách không hiểu biết, Và lời của người thiếu sự thông sáng."  
`Job speaks without knowledge, His words are without wisdom.`  
Job -- not with knowledge doth he speak, And his words [are] not with wisdom.

- 36** Tôi nguyện cho Gióp bị thử thách đến cùng, Bởi vì người có đáp lời như kẻ ác;  
I wish that Job were tried to the end, Because of his answering like wicked men.  
My Father! let Job be tried -- unto victory, Because of answers for men of iniquity,
- 37** Người có thêm sự phản nghịch vào tội lỗi mình, Vỗ tay mình tại giữa chúng tôi, Và càng thêm lời nói nghịch Đức Chúa Trời.  
For he adds rebellion to his sin. He claps his hands among us, And multiplies his words against God."  
For he doth add to his sin, Transgression among us he vomiteth, And multiplieth his sayings to God.
- 1** Ê-li-hu lại nói rằng:  
Moreover Elihu answered,  
And Elihu answereth and saith: --
- 2** Ông ă nói rằng: Tôi vốn công bình hơn Đức Chúa Trời; Lại nói: Tôi sẽ đặng lời gì? Nhược bằng chẳng phạm tôi,  
"Do you think this to be your right, Or do you say, `My righteousness is more than God`s,`  
This hast thou reckoned for judgment: Thou hast said -- `My righteousness [is] more than God`s?`
- 3** Tôi há sẽ được ích hơn chẳng? Chớ thì ông tưởng lời ấy có lý sao?  
That you ask, `What advantage will it be to you? What profit shall I have, more than if I had sinned?`  
For thou sayest, `What doth it profit Thee! What do I profit from my sin?`
- 4** Tôi sẽ đáp lại ông, Và các bạn hữu của ông nữa.  
I will answer you, And your companions with you.  
I return thee words, and thy friends with thee,
- 5** Hãy ngược mắt lên xem các tầng trời; Hãy coi áng mây, nó cao hơn ông.  
Look to the heavens, and see. See the skies, which are higher than you.  
Behold attentively the heavens -- and see, And behold the clouds, They have been higher than thou.
- 6** Nếu ông đã phạm tôi, có hại chi cho Đức Chúa Trời chẳng? Nếu các sự vi phạm ông thêm nhiều, có can gì với Ngài?  
If you have sinned, what effect do you have against him? If your transgressions are multiplied, what do you do to him?  
If thou hast sinned, what dost thou against Him? And thy transgressions have been multiplied, What dost thou to Him?
- 7** Nếu ông công bình, ông sẽ ban gì cho Ngài? Ngài sẽ lãnh điều gì bởi tay của ông?  
If you are righteous, what do you give him? Or what does he receive from your hand?  
If thou hast been righteous, What dost thou give to Him? Or what from thy hand doth He receive?
- 8** Sự gian ác của ông có thể hại một người đồng loại ông, Và sự công bình ông có thể làm ích cho một con cái loài người.  
Your wickedness may hurt a man as you are; And your righteousness may profit a son of man.  
For a man like thyself [is] thy wickedness, And for a son of man thy righteousness.

- 9** Tại vì nhiều sự hà hiếp, nên người ta kêu oan, Bởi tay kẻ có cường quyền áp chế, nên họ kêu cứu.  
**"By reason of the multitude of oppressions they cry out; They cry for help by reason of the arm of the mighty.**  
**Because of the multitude of oppressions They cause to cry out, They cry because of the arm of the mighty.**
- 10** Nhưng không ai hỏi rằng: Đức Chúa Trời, là Đấng Tạo hóa của tôi, ở đâu? Ngài khiến cho người ta hát vui mừng trong ban đêm,  
**But none says, `Where is God my Maker, Who gives songs in the night,**  
**And none said, `Where [is] God my maker? Giving songs in the night,**
- 11** dạy dỗ chúng tôi được thông sáng hơn các loài thú trên đất, Và làm cho trở nên khôn ngoan hơn các loài chim trời.  
**Who teaches us more than the animals of the earth, And makes us wiser than the birds of the sky?**  
**Teaching us more than the beasts of the earth, Yea, than the fowl of the heavens He maketh us wiser.**
- 12** Người ta kêu la, song Ngài không đáp lời, Vì có sự kiêu ngạo của kẻ gian ác.  
**There they cry, but none gives answer, Because of the pride of evil men.**  
**There they cry, and He doth not answer, Because of the pride of evil doers.**
- 13** Quả thật lời cầu nguyện hư giả, Đức Chúa Trời chẳng đủ nghe, Đấng Toàn năng chẳng thèm đoái đến.  
**Surely God will not hear an empty cry, Neither will the Almighty regard it.**  
**Surely vanity God doth not hear, And the Mighty doth not behold it.**
- 14** Huống chi khi ông nói rằng không thấy Ngài, Sự cáo tụng đã đem đến trước mặt Ngài, và ông đợi Ngài xét đoán!  
**How much less when you say you don't see him. The cause is before him, and you wait for him!**  
**Yea, though thou sayest thou dost not behold Him, Judgment [is] before Him, and stay for Him.**
- 15** Bây giờ, vì cơn thịnh nộ Ngài chưa giáng phạt, Và vì Ngài không kể đến sự kiêu hãnh cho lắm,  
**But now, because he has not visited in his anger, Neither does he greatly regard arrogance.**  
**And, now, because there is not, He hath appointed His anger, And He hath not known in great extremity.**
- 16** Nên Gióp mở miệng ra luân điệu hư không, Và nói thêm nhiều lời vô tri.  
**Therefore Job opens his mouth with empty talk, And he multiplies words without knowledge."**  
**And Job [with] vanity doth open his mouth, Without knowledge words he multiplieth.**
- 1** Ê-li-hu nói tiếp rằng:  
**Elihu also continued, and said,**  
**And Elihu addeth and saith: --**



- 2** Xin hãy nhin tôi một chút, tôi sẽ chỉ cho ông; Vì tôi còn những lời binh vực Đức Chúa  
 "Bear with me a little, and I will show you; For I still have something to say on God's  
 behalf.  
 Honour me a little, and I shew thee, That yet for God [are] words.
- 3** Tôi sẽ đem đến từ xa điều tôi hiểu biết, Và xưng tỏ sự công bình của Đấng Tạo hóa tôi.  
 I will get my knowledge from afar, And will ascribe righteousness to my Maker.  
 I lift up my knowledge from afar, And to my Maker I ascribe righteousness.
- 4** Quả hẳn các lời luận tôi chẳng phải giả dối; Đấng vốn trọn vẹn về tri thức đương ở cùng  
 For truly my words are not false. One who is perfect in knowledge is with you.  
 For, truly, my words [are] not false, The perfect in knowledge [is] with thee.
- 5** Kìa, Đức Chúa Trời có quyền năng, không khinh bỉ ai; Trí huệ Ngài rất rộng lớn.  
 "Behold, God is mighty, and doesn't despise anyone. He is mighty in strength of  
 understanding.  
 Lo, God [is] mighty, and despiseth not, Mighty [in] power [and] heart.
- 6** Ngài chẳng bảo tồn mạng sống của kẻ gian ác, Nhưng xử đoán công bình cho kẻ khổ  
 He doesn't preserve the life of the wicked, But gives to the afflicted their right.  
 He reviveth not the wicked, And the judgment of the poor appointeth;
- 7** Ngài chẳng xây mặt khỏi người công bình; Song Ngài khiến họ đồng ngồi cùng các vua  
 trên ngôi mãi mãi, Và họ được cao trọng.  
 He doesn't withdraw his eyes from the righteous, But with kings on the throne, He sets  
 them forever, and they are exalted.  
 He withdraweth not from the righteous His eyes, And [from] kings on the throne, And  
 causeth them to sit for ever, and they are high,
- 8** Nếu họ phải mang xiềng xích, Và bị dây gian truân vấn vương,  
 If they are bound in fetters, And are taken in the cords of afflictions,  
 And if prisoners in fetters They are captured with cords of affliction,
- 9** Thì Ngài chỉ tỏ cho họ công việc mình đã làm, Các tội lỗi và tánh hạnh kiêu ngạo của  
 Then he shows them their work, And their transgressions, that they have behaved  
 themselves proudly.  
 Then He declareth to them their work, And their transgressions, Because they have  
 become mighty,
- 10** Ngài cũng mở lỗ tai của chúng cho nghe lời sửa dạy, Khuyên họ trở lại bỏ điều gian ác.  
 He also opens their ears to instruction, And commands that they return from iniquity.  
 And He uncovereth their ear for instruction, And saith that they turn back from iniquity.
- 11** Nếu chúng vâng nghe và phục sự Ngài, Thì các ngày chúng sẽ được may mắn, Và những  
 năm chúng được vui sướng.  
 If they listen and serve him, They shall spend their days in prosperity, And their years  
 in pleasures.  
 If they do hear and serve, They complete their days in good, And their years in  
 pleasantness.

- 12** Nhưng nếu họ không khứng nghe theo, ắt sẽ bị gươm giết mất, Và chết không hiểu biết  
**But if they don't listen, they shall perish by the sword; They shall die without knowledge.**  
**And if they do not hearken, By the dart they pass away, And expire without knowledge.**
- 13** Lòng giả hình tích chứa sự thanh nô; Khi Đức Chúa Trời bắt xiềng chúng, chúng chẳng kêu cứu.  
**"But those who are godless in heart lay up anger. They don't cry for help when he binds them.**  
**And the profane in heart set the face, They cry not when He hath bound them.**
- 14** Chúng chết đương buổi thanh xuân; Đời chúng bị hư mất trong bọn gian dâm.  
**They die in youth. Their life perishes among the unclean.**  
**Their soul dieth in youth, And their life among the defiled.**
- 15** Đức Chúa Trời dùng sự hoạn nạn mà cứu kẻ bị hoạn nạn, Và nhờ sự hà hiếp mà mở lỗ tai của người.  
**He delivers the afflicted by their affliction, And opens their ear in oppression.**  
**He draweth out the afflicted in his affliction, And uncovereth in oppression their ear.**
- 16** Ngài cũng chắc đã muốn dụ ông khỏi hoạn nạn, Đặt ông nơi khoảng khoáng, chẳng còn sự cực lòng; Còn các món ăn dọn nơi bàn ông, tất đều được đầy mỡ béo.  
**Yes, he would have allured you out of distress, Into a broad place, where there is no restriction.**  
**That which is set on your table would be full of fatness.**  
**And also He moved thee from a strait place, [To] a broad place -- no straitness under it, And the sitting beyond of thy table Hath been full of fatness.**
- 17** Nhưng ông đầy đầy sự nghị luận của kẻ ác; Sự xét đoán và sự hình phạt chắc sẽ hãm  
**"But you are full of the judgment of the wicked. Judgment and justice take hold of you.**  
**And the judgment of the wicked thou hast fulfilled, Judgment and justice are upheld -- because of fury,**
- 18** Chớ để cơn giận giục ông chống cự cùng sự sửa phạt; Đừng làm lạc vì cơ giá bội thường lớn quá.  
**Don't let riches entice you to wrath, Neither let the great size of a bribe turn you aside.**  
**Lest He move thee with a stroke, And the abundance of an atonement turn thee not aside.**
- 19** Chớ thì sự giàu có ông và các thế lực của ông, Có thể cứu ông khỏi sự hoạn nạn sao?  
**Would your wealth sustain you in distress, Or all the might of your strength?**  
**Doth He value thy riches? He hath gold, and all the forces of power.**
- 20** Chớ ước ao đêm tối, Là lúc dân tộc bị cắt đi khỏi chỗ mình.  
**Don't desire the night, When people are cut off in their place.**  
**Desire not the night, For the going up of peoples in their stead.**
- 21** Khá giữ lấy mình, chớ xây về tội ác; Vì ấy là điều ông ưa chọn hơn sự hoạn nạn.  
**Take heed, don't regard iniquity; For this you have chosen rather than affliction.**  
**Take heed -- do not turn unto iniquity, For on this thou hast fixed Rather than [on] affliction.**

- 22** Kia, Đức Chúa Trời dùng quyền năng mà làm việc cách cao cả, Có giáo sư nào giống như Ngài chẳng?  
Behold, God is exalted in his power. Who is a teacher like him?  
Lo, God doth sit on high by His power, Who [is] like Him -- a teacher?
- 23** Ai có chỉ dạy cho Ngài biết con đường của Ngài? Và ai nói rằng: Chúa có làm quấy?  
Who has prescribed his way for him? Or who can say, `You have committed unrighteousness?`  
Who hath appointed unto Him his way? And who said, `Thou hast done iniquity?`
- 24** Hãy nhớ ngợi khen các công việc Chúa, Mà loài người thường có ca tụng.  
"Remember that you magnify his work, Whereof men have sung.  
Remember that thou magnify His work That men have beheld.
- 25** Mọi người đều đã ngoạn xem công việc ấy, Và loài người từ xa nhìn thấy nó.  
All men have looked thereon. Man sees it afar off.  
All men have looked on it, Man looketh attentively from afar.
- 26** Phải, Đức Chúa Trời là cực đại, chúng ta không biết được Ngài; Số năm của Ngài thọ không ai kể xiết được.  
Behold, God is great, and we don't know him. The number of his years is unsearchable.  
Lo, God [is] high, And we know not the number of His years, Yea, there [is] no searching.
- 27** Vì Ngài thu hấp các giọt nước: Rồi từ sa mù giọt nước ấy bèn hóa ra mưa,  
For he draws up the drops of water, Which distill in rain from his vapor,  
When He doth diminish droppings of the waters, They refine rain according to its vapour,
- 28** Đám mây đổ mưa ấy ra, Nó từ giọt sa xuống rất nhiều trên loài người.  
Which the skies pour down And drop on man abundantly.  
Which clouds do drop, They distil on man abundantly.
- 29** ai có thể hiểu được cách mây giăng ra, Và tiếng lôi đình của nhà trại Ngài?  
Yes, can any understand the spreading of the clouds, And the thunderings of his  
Yea, doth [any] understand The spreadings out of a cloud? The noises of His tabernacle?
- 30** Kia, Chúa bủa ánh sáng ra chung quanh Ngài, Và che lấp đáy biển.  
Behold, he spreads his light around him. He covers the bottom of the sea.  
Lo, He hath spread over it His light, And the roots of the sea He hath covered,
- 31** Vì nhờ những điều ấy Ngài xét đoán các dân tộc; Ngài ban cho lương thực nhiều.  
For by these he judges the people. He gives food in abundance.  
For by them He doth judge peoples, He giveth food in abundance.
- 32** Ngài giấu sấm sét trong tay Ngài, Và truyền nó phải đánh nơi nào.  
He covers his hands with the lightning, And commands it to strike the mark.  
By two palms He hath covered the light, And layeth a charge over it in meeting,
- 33** Tiếng sấm sét báo cáo việc Ngài, Và chính súc vật cũng đoán điềm dông mưa gần đến.  
The noise of it tells about him, And the cattle also concerning the storm that comes up.  
He sheweth by it [to] his friend substance, Anger against perversity.

- 1 Phải, trái tim tôi run sợ vì sự đó, Nó nhảy động dời khỏi chỗ nó.  
"Yes, at this my heart trembles, And is moved out of its place.  
Also, at this my heart trembleth, And it moveth from its place.**
- 2 Khá nghe, khá nghe giọng vang dày của tiếng Ngài, Và tiếng ầm ầm ra khỏi miệng Ngài!  
Hear, oh, hear the noise of his voice, The sound that goes out of his mouth.  
Hearken diligently to the trembling of His voice, Yea, the sound from His mouth goeth forth.**
- 3 Ngài khiến nó dội dưới các tầng trời, Và chớp nhoáng Ngài chiếu đến cùng trái đất.  
He sends it forth under the whole sky, And his lightning to the ends of the earth.  
Under the whole heavens He directeth it, And its light [is] over the skirts of the earth.**
- 4 Kế liền có tiếng ầm ầm, Ngài phát tiếng oai nghi và sấm rền ra, Và khi nổi tiếng Ngài lên, thì không cầm giữ chớp nhoáng lại.  
After it a voice roars. He thunders with the voice of his majesty; He doesn't hold back anything when his voice is heard.  
After it roar doth a voice -- He thundereth with the voice of His excellency, And He doth not hold them back, When His voice is heard.**
- 5 Đức Chúa Trời phát tiếng và sấm rền ra lạ kỳ; Ngài là những công việc lớn lao mà chúng ta hiểu không nổi?  
God thunders marvelously with his voice. He does great things, which we can't comprehend.  
God thundereth with His voice wonderfully, Doing great things and we know not.**
- 6 Vì Ngài phán với tuyết rằng: Hãy sa xuống đất! Và cũng phán vậy cho trận mưa mây và mưa lớn.  
For he says to the snow, `Fall on the earth;` Likewise to the shower of rain, And to the showers of his mighty rain.  
For to snow He saith, `Be [on] the earth.` And the small rain and great rain of His power.**
- 7 Ngài niêm phong tay của mọi người, Để mọi người Ngài đã dựng nên biết được công việc của Ngài.  
He seals up the hand of every man, That all men whom he has made may know it.  
Into the hand of every man he seaeth, For the knowledge by all men of His work.**
- 8 Khi ấy các thú vật rừng rút trong hang nó, Và ở trong hầm của chúng nó.  
Then the animals go into coverts, And remain in their dens.  
And enter doth the beast into covert, And in its habitations it doth continue.**
- 9 Từ các lầu các phương nam bão tuôn tới, Và gió bắc dẫn lạnh lẽo đến.  
Out of its chamber comes the storm, And cold out of the north.  
From the inner chamber cometh a hurricane, And from scatterings winds -- cold,**
- 10 Nước đá thành ra bởi hơi thở của Đức Chúa Trời; Bề rộng của nước đông đặc lại.  
By the breath of God, ice is given, And the breadth of the waters is frozen.  
From the breath of God is frost given, And the breadth of waters is straitened,**
- 11 Ngài chứa nước trong mây, Và giăng ra các mây chớp nhoáng của Ngài;  
Yes, he loads the thick cloud with moisture. He spreads abroad the cloud of his  
Yea, by filling He doth press out a cloud, Scatter a cloud doth His light.**

- 12** Nhờ Ngài dẫn dắt, nó bay vận khắp tứ phương, Đặng làm xong công việc mà Ngài phán biểu nó làm trên khắp trái đất.  
It is turned round about by his guidance, That they may do whatever he commands them  
On the surface of the habitable world,  
And it is turning itself round by His counsels, For their doing all He commandeth them, On the face of the habitable earth.
- 13** Ngài sai mây hoặc để giáng họa, hoặc để tưới đất, Hoặc để làm ơn cho loài người.  
Whether it is for correction, or for his land, Or for lovingkindness, that he causes it to come.  
Whether for a rod, or for His land, Or for kindness -- He doth cause it to come.
- 14** Hỡi Gióp, hãy nghe lời này, Khá đứng yên, suy nghĩ về các việc diệu kỳ của Đức Chúa  
"Listen to this, Job: Stand still, and consider the wondrous works of God.  
Hear this, O Job, Stand and consider the wonders of God.
- 15** Ông c biết cách nào Đức Chúa Trời sắp đặt các việc ấy chẳng? Cách nào Ngài chiếu lòa chớp nhoáng của mây Ngài chẳng?  
Do you know how God controls them, And causes the lightning of his cloud to shine?  
Dost thou know when God doth place them, And caused to shine the light of His cloud?
- 16** Ông c biết mây cân bình sao chẳng? Có hiểu công việc diệu kỳ của Đấng có trí huệ trọn vẹn sao chẳng?  
Do you know the workings of the clouds, The wondrous works of him who is perfect in knowledge?  
Dost thou know the balancings of a cloud? The wonders of the Perfect in knowledge?
- 17** Có biết cơ sao quần áo ông nóng, Khi Ngài lấy gió nam mà làm cho trái đất được an  
You whose clothing is warm, When the earth is still by reason of the south wind?  
How thy garments [are] warm, In the quieting of the earth from the south?
- 18** Ông c thể trải bầu trời ra với Đức Chúa Trời chẳng? Nó vốn vững chắc như một tấm kính đúc.  
Can you, with him, spread out the sky, Which is strong as a cast metal mirror?  
Thou hast made an expanse with Him For the clouds -- strong as a hard mirror!
- 19** Hãy dạy cho chúng tôi biết điều chúng tôi phải thưa cùng Ngài; Vì tại sự dốt nát, chúng tôi chẳng biết bày lời gì với Ngài.  
Teach us what we shall tell him; For we can't make our case by reason of darkness.  
Let us know what we say to Him, We set not in array because of darkness.
- 20** Người ta há sẽ thuật với Đức Chúa Trời rằng tôi muốn thưa với Ngài sao? Nếu ai nói với Ngài, quả hẳn sẽ bị nuốt đi.  
Shall it be told him that I would speak? Or should a man wish that he were swallowed up?  
Is it declared to Him that I speak? If a man hath spoken, surely he is swallowed up.

- 21** Bây giờ, người ta không thấy sự sáng chói lòà, nó đã ẩn trong mây; Nhưng gió thổi qua xô mây đi và trời trong trẻo lại.  
Now men don't see the light which is bright in the skies, But the wind passes, and clears them.  
And now, they have not seen the light, Bright it [is] in the clouds, And the wind hath passed by and cleanseth them.
- 22** Ráng vàng từ phương Bắc đến; Nơi Đức Chúa Trời có oai nghiêm đáng sợ thay!  
Out of the north comes golden splendor; With God is awesome majesty.  
From the golden north it cometh, Beside God [is] fearful honour.
- 23** Luận về Đấng Toàn năng, ta không tìm thấy đến Ngài được: Ngài vốn rất quyền năng, rất chánh trực và công bình cực điểm, không hề hà hiếp ai.  
We can't reach the Almighty, He is exalted in power; In justice and great righteousness he will not oppress.  
The Mighty! we have not found Him out, High in power and judgment, He doth not answer!  
And abundant in righteousness,
- 24** Bởi có ấy nên loài người kính sợ Ngài; Ngài không đoái đến kẻ nào tưởng mình có lòng khôn ngoan.  
Therefore men revere him. He doesn't regard any who are wise of heart."  
Therefore do men fear Him, He seeth not any of the wise of heart.
- 1** Bấy giờ, từ giữa cơn gió trốt, Đức Chúa Trời đáp cùng Gióp rằng:  
Then Yahweh answered Job out of the whirlwind,  
And Jehovah answereth Job out of the whirlwind, and saith: --
- 2** Kẻ này là ai dám dùng các lời không tri thức, Mà làm cho mờ ám các mưu định ta?  
"Who is this who darkens counsel By words without knowledge?  
Who [is] this -- darkening counsel, By words without knowledge?"
- 3** Khá thất lạng người như kẻ đồng sĩ; Ta sẽ hỏi người, người sẽ chỉ dạy cho ta!  
Brace yourself like a man, For I will question you, then you answer me!  
Gird, I pray thee, as a man, thy loins, And I ask thee, and cause thou Me to know.
- 4** Khi ta đặt nền trái đất, thì người ở đâu? Nếu người thông sáng, hãy tỏ bày đi.  
"Where were you when I laid the foundations of the earth? Declare, if you have understanding.  
Where wast thou when I founded earth? Declare, if thou hast known understanding.
- 5** Ai đã định độ lượng nó, Và giăng dây mực trên nó, người có biết chăng?  
Who determined the measures of it, if you know? Or who stretched the line on it?  
Who placed its measures -- if thou knowest? Or who hath stretched out upon it a line?"
- 6** Nền nó đặt trên chi? Ai có tròng hòn đá góc của nó?  
Whereupon were the foundations of it fastened? Or who laid its cornerstone,  
On what have its sockets been sunk? Or who hath cast its corner-stone?"
- 7** Trong khi ấy các sao mai đồng hát hòa nhau, Và các con trai Đức Chúa Trời cất tiếng reo mừng.  
When the morning stars sang together, And all the sons of God shouted for joy?  
In the singing together of stars of morning, And all sons of God shout for joy,

- 8** Và lại, khi biển bể bờ và cất ra khỏi lòng đất, Ai đã lấy các cửa mà ngăn đóng nó lại?  
"Or who shut up the sea with doors, When it broke forth from the womb,  
And He shutteth up with doors the sea, In its coming forth, from the womb it goeth out.
- 9** Khi ấy ta ban cho nó mây làm áo xống, Lấy tăm tối làm khăn vấn của nó;  
When I made clouds the garment of it, Thick darkness a swaddling-band for it,  
In My making a cloud its clothing, And thick darkness its swaddling band,
- 10** Ta định giới hạn cho nó, Đặt then chốt và cửa của nó,  
Marked out for it my bound, Set bars and doors,  
And I measure over it My statute, And place bar and doors,
- 11** Mà rằng: Mây đến đây, chớ không đi xa nữa, Các lượn sóng kiêu ngạo mây phải dừng lại tại đây!  
And said, `Here you may come, but no further; Here shall your proud waves be stayed?`  
And say, `Hitherto come thou, and add not, And a command is placed On the pride of thy billows.`
- 12** Từ khi người sanh, người há có sai khiến buổi sáng, Và phân định chỗ cho hừng đông,  
"Have you commanded the morning in your days, And caused the dawn to know its  
Hast thou commanded morning since thy days? Causest thou the dawn to know its place?
- 13** Để nó chiếu đến bốn bề trái đất, Và đuổi rày kẻ gian ác khỏi nó chẳng?  
That it might take hold of the ends of the earth, And shake the wicked out of it?  
To take hold on the skirts of the earth, And the wicked are shaken out of it,
- 14** Trái đất biến hình như đất sét dưới dấu ấn, Và mọi vật hiện ra trau giồi như bằng áo.  
It is changed as clay under the seal, And stands forth as a garment.  
It turneth itself as clay of a seal And they station themselves as clothed.
- 15** Sự sáng đã cất khỏi kẻ ác, Cánh tay chúng nó giơ lên, đã bị gãy rời.  
From the wicked, their light is withheld, The high arm is broken.  
And withheld from the wicked is their light, And the arm lifted up is broken.
- 16** Chớ thì người có thấu đến nguồn của biển sao? Há có bước dưới đáy của vực sâu  
"Have you entered into the springs of the sea? Or have you walked in the recesses of the  
deep?  
Hast thou come in to springs of the sea? And in searching the deep Hast thou walked up  
and down?
- 17** Cửa âm phủ há có bày ra trước mặt người chớ? Có thấy các cửa của bóng sự chết  
Have the gates of death been revealed to you? Or have you seen the gates of the shadow  
of death?  
Revealed to thee were the gates of death? And the gates of death-shade dost thou see?
- 18** Lành mắt người có thấu đến nơi khoan khoát minh mông của đất chẳng? Nếu người biết các điều đó, hãy nói đi.  
Have you comprehended the earth in its breadth? Declare, if you know it all.  
Thou hast understanding, Even unto the broad places of earth! Declare -- if thou hast  
known it all.

- 19 Con đường dẫn đến nơi ở của ánh sáng là đâu? Còn nơi của tối tăm thì ở đâu?  
 "What is the way to the dwelling of light? As for darkness, where is the place of it,  
 Where [is] this -- the way light dwelleth? And darkness, where [is] this -- its place?
- 20 Chớ thì người có thể dẫn nó lại vào địa giới nó sao? Có biết các đường lối của nhà nó ở chăng?  
 That you should take it to the bound of it, That you should discern the paths to the house of it?  
 That thou dost take it unto its boundary, And that thou dost understand The paths of its house.
- 21 Không sai, người biết mà! Vì người đã sanh trước khi ấy, Số ngày người lấy làm nhiều  
 Surely you know, for you were born then, And the number of your days is great!  
 Thou hast known -- for then thou art born And the number of thy days [are] many!
- 22 Người có vào các kho tuyết chăng? Có thấy nơi chứa mưa đá,  
 Have you entered the treasuries of the snow, Or have you seen the treasures of the hail,  
 Hast thou come in unto the treasure of snow? Yea, the treasures of hail dost thou see?
- 23 Mà ta đã để dành cho thì hoạn nạn, Cho ngày chiến trận và giặc giã chăng?  
 Which I have reserved against the time of trouble, Against the day of battle and war?  
 That I have kept back for a time of distress, For a day of conflict and battle.
- 24 Anh s ng phân ra bởi đường nào, Và gió đông theo lối nào mà thổi ra trên đất?  
 By what way is the lightning distributed, Or the east wind scattered on the earth?  
 Where [is] this, the way light is apportioned? It scattereth an east wind over the earth.
- 25 Ai đào kênh cho nước mưa chảy, Phóng đường cho chớp nhoáng của sấm sét,  
 Who has cut a channel for the flood water, Or the path for the thunderstorm;  
 Who hath divided for the flood a conduit? And a way for the lightning of the voices?
- 26 Để mưa xuống đất bỏ hoang, Và trên đồng vắng không có người ở;  
 To cause it to rain on a land where no man is; On the wilderness, in which there is no man;  
 To cause [it] to rain on a land -- no man, A wilderness -- no man in it.
- 27 Đặt tưới đất hoang vu, mong quạnh, Và làm cho các chồi cây cỏ mọc lên?  
 To satisfy the waste and desolate ground, To cause the tender grass to spring forth?  
 To satisfy a desolate and waste place, And to cause to shoot up The produce of the tender grass?
- 28 Mưa có cha chăng? Ai sanh các giọt sương ra?  
 Does the rain have a father? Or who fathers the drops of dew?  
 Hath the rain a father? Or who hath begotten the drops of dew?
- 29 Nước đá ra bởi lòng của ai? Ai đẻ ra sương móc của trời?  
 Out of whose womb came the ice? The gray frost of the sky, who has given birth to it?  
 From whose belly came forth the ice? And the hoar-frost of the heavens, Who hath begotten it?
- 30 Nước đông lại như đá, rồi ẩn bí, Và mặt vực sâu trở thành cứng.  
 The waters become hard like stone, When the surface of the deep is frozen.  
 As a stone waters are hidden, And the face of the deep is captured.



- 31 Người có thể riết các dây chằng Sao rua lại, Và tách các xiềng Sao cày ra chăng?  
 "Can you bind the cluster of the Pleiades, Or loosen the cords of Orion?  
 Dost thou bind sweet influences of Kimah? Or the attractions of Kesil dost thou open?"
- 32 Người có thể làm cho các cung Huỳnh đạo ra theo thì, Và dẫn đường cho Bắc đẩu với các sao theo nó chăng?  
 Can you lead forth the constellations in their season? Or can you guide the Bear with her cubs?  
 Dost thou bring out Mazzaroth in its season? And Aysh for her sons dost thou comfort?"
- 33 Người có biết luật của các tầng trời sao? Có thể lập chủ quyền nó dưới đất chăng?  
 Do you know the laws of the heavens? Can you establish the dominion of it over the earth?  
 Hast thou known the statutes of heaven? Or dost thou appoint its dominion in the earth?"
- 34 Người có thể cất tiếng mình la lên cùng mây, Khiến cho mưa tuôn xuống thân người  
 "Can you lift up your voice to the clouds, That abundance of waters may cover you?  
 Dost thou lift up to the cloud thy voice, And abundance of water doth cover thee?"
- 35 Người có thể thả chớp nhoáng ra, Để nó đi, và đáp với người rằng: Thưa, chúng tôi đây?  
 Can you send forth lightnings, that they may go? Do they report to you, 'Here we are?'  
 Dost thou send out lightnings, and they go And say unto thee, 'Behold us?'
- 36 Ai có đặt khôn ngoan trong lòng, Và ban sự thông sáng cho trí não?  
 Who has put wisdom in the inward parts? Or who has given understanding to the mind?  
 Who hath put in the inward parts wisdom? Or who hath given To the covered part understanding?"
- 37 Ai nhờ sự khôn ngoan mà đếm được các mây? Khi bụi đất chảy như loài kim tan ra,  
 Who can number the clouds by wisdom? Or who can pour out the bottles of the sky,  
 Who doth number the clouds by wisdom? And the bottles of the heavens, Who doth cause to lie down,
- 38 Và các cục đất dính lại nhau, Ai nghiêng đổ những bình nước của các tầng trời?  
 When the dust runs into a mass, And the clods of earth stick together?  
 In the hardening of dust into hardness, And clods cleave together?"
- 39 (39 -1) Khi mẹ con sư tử nằm phục nơi hang, Khi rình trong bụi-rậm nó,  
 "Can you hunt the prey for the lioness, Or satisfy the appetite of the young lions,  
 Dost thou hunt for a lion prey? And the desire of young lions fulfil?"
- 40 (39 -2) Há có phải người săn mồi cho sư tử cái, Và làm cho sư tử con đói được no sao?  
 When they crouch in their dens, And lie in wait in the thicket?  
 When they bow down in dens -- Abide in a thicket for a covert?"
- 41 (39 -3) Ai sắm đồ ăn cho quạ, Khi con nhỏ nó kêu la cùng Đức Chúa Trời, Và bay đi đây đó không đồ ăn?  
 Who provides for the raven his prey, When his young ones cry to God, And wander for lack of food?  
 Who doth prepare for a raven his provision, When his young ones cry unto God? They wander without food.

- 1 (39 -4) Người có biết thì nào dê rừng đẻ chẳng? Có xem xét mùa nào nai cái đẻ chẳng?  
 "Do you know the time when the mountain goats give birth? Do you watch when the doe bears fawns?  
 Hast thou known the time of The bearing of the wild goats of the rock? The bringing forth of hinds thou dost mark!
- 2 (39 -5) Người có tính số tháng nó có thai, Và biết kỳ nó đẻ chẳng?  
 Can you number the months that they fulfill? Or do you know the time when they give birth?  
 Thou dost number the months they fulfil? And thou hast known the time of their bringing forth!
- 3 (39 -6) Nó ngòì chòm hõm, đẻ con nhỏ ra, Và được giải khỏi sự đau đớn của nó.  
 They bow themselves, they bring forth their young, They end their labor pains.  
 They bow down, Their young ones they bring forth safely, Their pangs they cast forth.
- 4 (39 -7) Các con nhỏ nó trở nên mạnh mẽ, lớn lên trong đồng nội; Đoạn lia mẹ mình, chẳng còn trở lại nữa.  
 Their young ones become strong. They grow up in the open field. They go forth, and don't return again.  
 Safe are their young ones, They grow up in the field, they have gone out, And have not returned to them.
- 5 (39 -8) Ai để cho con lừa rừng chạy thong dong? Ai có mở trói cho con lừa lệ làng kia?  
 "Who has set the wild donkey free? Or who has loosened the bonds of the swift donkey, Who hath sent forth the wild ass free? Yea, the bands of the wild ass who opened?
- 6 (39 -9) Ta đã ban cho nó đồng vắng làm nhà, Và ruộng mặn làm nơi ở.  
 Whose home I have made the wilderness, And the salt land his dwelling-place?  
 Whose house I have made the wilderness, And his dwellings the barren land,
- 7 (39-10) Nó khinh chê tiếng ồn ào của thị thành, Không nghe tiếng của kẻ coi đất.  
 He scorns the tumult of the city, Neither hears he the shouting of the driver.  
 He doth laugh at the multitude of a city, The cries of an exactor he heareth not.
- 8 (39-11) Khắp các núi là đồng cỏ của nó, Nó tìm kiếm mọi vật xanh tươi.  
 The range of the mountains is his pasture, He searches after every green thing.  
 The range of mountains [is] his pasture, And after every green thing he seeketh.
- 9 (39-12) Chớ thì con bò tốt muốn làm việc cho người chẳng? Nó chịu ở gần bên máng cỏ người chớ?  
 "Will the wild ox be content to serve you? Or will he stay by your feeding trough?  
 Is a Reem willing to serve thee? Doth he lodge by thy crib?
- 10 (39-13) Người há có thể lấy dây cột bò tốt nơi giòng cày sao? Nó sẽ chịu theo sau người mà bừa trúng chẳng?  
 Can you hold the wild ox in the furrow with his harness? Or will he till the valleys after you?  
 Dost thou bind a Reem in a furrow [with] his thick band? Doth he harrow valleys after thee?

- 11 (39-14) Người há sẽ nhờ cậy nó, vì nó sức nhiều sao? Người sẽ giao công lao mình cho nó chăng?**  
**Will you trust him, because his strength is great? Or will you leave to him your labor?**  
**Dost thou trust in him because great [is] his power? And dost thou leave unto him thy labour?**
- 12 (39-15) Chờ thì người cậy nó đem ngũ cốc về, Và nhờ nó gom lúa mì lại trong sân người**  
**Will you confide in him, that he will bring home your seed, And gather the grain of your threshing floor?**  
**Dost thou trust in him That he doth bring back thy seed? And [to] thy threshing-floor doth gather [it]?**
- 13 (39-16) Chim lạc đà đập cánh vui mừng; Nhưng cánh và lông ấy, há có biết thương yêu**  
**"The wings of the ostrich wave proudly; But are they the pinions and plumage of love?**  
**The wing of the rattling ones exulteth, Whether the pinion of the ostrich or hawk.**
- 14 (39-17) Vì nó để trứng mình dưới đất, Vui nóng trứng ấy nơi bụi cát,**  
**For she leaves her eggs on the earth, Warms them in the dust,**  
**For she leaveth on the earth her eggs, And on the dust she doth warm them,**
- 15 (39-18) Quên rằng có lẽ chơn người bước nát nó, Hoặc con thú đồng giày đạp nó đi**  
**And forgets that the foot may crush them, Or that the wild animal may trample them.**  
**And she forgetteth that a foot may press it, And a beast of the field tread it down.**
- 16 (39-19) Nó ở khắc khổ với con nó, dường như không thuộc về nó, Sự lao khổ nó luống công, nhưng nó không lo cảm đến.**  
**She deals harshly with her young ones, as if they were not hers. Though her labor is in vain, she is without fear,**  
**Her young ones it hath hardened without her, In vain [is] her labour without fear.**
- 17 (39-20) Vì Đức Chúa Trời cất sự khôn ngoan khỏi nó, Không phân chia thông sáng cho nó.**  
**Because God has deprived her of wisdom, Neither has he imparted to her understanding.**  
**For God hath caused her to forget wisdom, And He hath not given a portion To her in understanding:**
- 18 (39-21) Khi nó đập cánh bay lên, Bèn nhạo báng ngựa và người cỡi ngựa.**  
**When she lifts up herself on high, She scorns the horse and his rider.**  
**At the time on high she lifteth herself up, She laugheth at the horse and at his rider.**
- 19 (39-22) Có phải người ban sức lực cho ngựa, Và phủ cổ nó lông gáy rung rung chăng?**  
**"Have you given the horse might? Have you clothed his neck with a quivering mane?**  
**Dost thou give to the horse might? Dost thou clothe his neck [with] a mane?**
- 20 (39-23) Há có phải người khiến nó nhảy búng như cào cào chăng? Tiếng kêu hí có oai của nó, thật đáng sợ.**  
**Have you made him to leap as a locust? The glory of his snorting is awesome.**  
**Dost thou cause him to rush as a locust? The majesty of his snorting [is] terrible.**
- 21 (39-24) Nó đào đất trong trũng, vui mừng về sức lực mình; Nó xông tới đón quân cầm binh khí.**  
**He paws in the valley, and rejoices in his strength: He goes out to meet the armed men.**  
**They dig in a valley, and he rejoiceth in power, He goeth forth to meet the armour.**

- 22 (39-25) Nó khinh chê sự sợ, chẳng ghê điều chi; Trước ngọn gươm nó không xây trở.  
He mocks at fear, and is not dismayed; Neither does he turn back from the sword.  
He laugheth at fear, and is not affrighted, And he turneth not back from the face of the sword.
- 23 (39-26) Trên nó vang tiếng gùi tên, Giáo và lao sáng giới.  
The quiver rattles against him, The flashing spear and the javelin.  
Against him rattle doth quiver, The flame of a spear, and a halbert.
- 24 (39-27) Nó lướt dậm, vừa nhảy vừa hét, Khi kèn thổi nó chẳng cầm mình lại được.  
He eats up the ground with fierceness and rage, Neither does he stand still at the sound of the trumpet.  
With trembling and rage he swalloweth the ground, And remaineth not stedfast Because of the sound of a trumpet.
- 25 (39-28) Vừa khi nghe kèn thổi, nó bèn la: Hi! Hi! Từ xa nó đánh hơi mùi giặc, Nghe tiếng ầm ầm của các quan tướng và tiếng reo hô của chiến sĩ.  
As often as the trumpet sounds he snorts, `Aha!` He smells the battle afar off, The thunder of the captains, and the shouting.  
Among the trumpets he saith, Aha, And from afar he doth smell battle, Roaring of princes and shouting.
- 26 (39-29) Có phải nhờ sự khôn người mà con diều vùng bay đi, Và sè cánh nó về hướng  
"Is it by your wisdom that the hawk soars, And stretches her wings toward the south?  
By thine understanding flieth a hawk? Spreadeth he his wings to the south?"
- 27 (39-30) Có phải theo lệnh người mà chim ưng cất lên, Và đóng ổ nó tại nơi cao?  
Is it at your command that the eagle mounts up, And makes his nest on high?  
At thy command goeth an eagle up high? Or lifteth he up his nest?"
- 28 (39-31) Nó ở trong bàn thạch, đậu trên chót vót hòn đá, Tại trên đỉnh núi không ai leo lên được.  
On the cliff he dwells, and makes his home, On the point of the cliff, and the stronghold.  
A rock he doth inhabit, Yea, he lodgeth on the tooth of a rock, and fortress.
- 29 (39-32) Từ đó, nó rình mồi, Mắt nó thấy mồi ở xa.  
From there he spies out the prey. His eyes see it afar off.  
From thence he hath sought food, To a far off place his eyes look attentively,
- 30 (39-33) Các con nhỏ nó hút huyết, Và hể nơi nào có xác chết, thì nó bèn có tại đó.  
His young ones also suck up blood. Where the slain are, there he is."  
And his brood gulph up blood, And where the pierced [are] -- there [is] he!
- 1 (39-34) Đức Giê-hô-va còn đáp lại cho Gióp, mà rằng:  
Moreover Yahweh answered Job,  
And Jehovah doth answer Job, and saith: --
- 2 (39-35) Kẻ bắt bẻ Đấng Toàn năng há sẽ tranh luận cùng Ngài sao? Kẻ cãi luận cùng Đức Chúa Trời, hãy đáp điều đó đi!  
"Shall he who argues contend with the Almighty? He who argues with God, let him answer it."  
Is the striver with the Mighty instructed? The reprover of God, let him answer it.

- 3 (39-36) Gióp bèn thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng:  
Then Job answered Yahweh,  
And Job answereth Jehovah, and saith: --**
- 4 (39-37) Tôi vốn là vật không ra gì, sẽ đáp chi với Chúa? Tôi đặt tay lên che miệng tôi.  
"Behold, I am of small account. What shall I answer you? I lay my hand on my mouth.  
Lo, I have been vile, What do I return to Thee? My hand I have placed on my mouth.**
- 5 (39-38) Tôi đã nói một lần, song sẽ chẳng còn đáp lại; Phải, tôi đã nói hai lần, nhưng không nói thêm gì nữa.  
I have spoken once, and I will not answer; Yes, twice, but I will proceed no further."  
Once I have spoken, and I answer not, And twice, and I add not.**
- 6 (40 -1) Từ giữa trận gió trốt, Đức Giê-hô-va đáp cùng Gióp, mà rằng:  
Then Yahweh answered Job out of the whirlwind,  
And Jehovah answereth Job out of the whirlwind, and saith: --**
- 7 (40 -2) Hãy thắt lưng người như kẻ đồng sĩ; Ta sẽ hỏi người, người sẽ chỉ dạy cho ta!  
"Now brace yourself like a man. I will question you, and you will answer me.  
Gird, I pray thee, as a man, thy loins, I ask thee, and cause thou Me to know.**
- 8 (40 -3) Người há có ý phế lý đoán ta sao? Có muốn định tội cho ta đặng xưng mình là công bình ư?  
Will you even annul my judgment? Will you condemn me, that you may be justified?  
Dost thou also make void My judgment? Dost thou condemn Me, That thou mayest be righteous?**
- 9 (40 -4) Người có một cánh tay như của Đức Chúa Trời chẳng? Có thể phát tiếng sấm rền như Ngài sao?  
Or have you an arm like God? Can you thunder with a voice like him?  
And an arm like God hast thou? And with a voice like Him dost thou thunder?**
- 10 (40 -5) Vậy bây giờ, người hãy trang điểm mình bằng sự cao sang và oai nghi, Mặc lấy sự tôn trọng và vinh hiển.  
"Now deck yourself with excellency and dignity. Array yourself with honor and majesty.  
Put on, I pray thee, excellency and loftiness, Yea, honour and beauty put on.**
- 11 (40 -6) Khá tuôn ra sự giận hoàng hốt của người; Hãy liếc mắt xem kẻ kiêu ngạo và đánh hạ nó đi.  
Pour forth the fury of your anger. Look on everyone who is proud, and bring him low.  
Scatter abroad the wrath of thine anger, And see every proud one, and make him low.**
- 12 (40 -7) Hãy liếc mắt coi kẻ kiêu ngạo và đánh hạ nó đi; Khá chà nát kẻ hung bạo tại chỗ  
Look on everyone who is proud, and humble him. Crush the wicked in their place.  
See every proud one -- humble him, And tread down the wicked in their place.**
- 13 (40 -8) Hãy giấu chúng nó chung nhau trong bụi đất, Và lấp mặt họ trong chốn kín đáo.  
Hide them in the dust together. Bind their faces in the hidden place.  
Hide them in the dust together, Their faces bind in secret.**
- 14 (40 -9) Bây giờ, ta cũng sẽ khen ngợi người, Vì tay hữu người chừng cứu người được!  
Then I will also admit to you That your own right hand can save you.  
And even I -- I do praise thee, For thy right hand giveth salvation to thee.**

- 15 (40-10) **Này, con trâu nước mà ta đã dựng nên luôn với người; Nó ăn cỏ như con bò.  
"See now, behemoth, which I made as well as you. He eats grass as an ox.  
Lo, I pray thee, Behemoth, that I made with thee: Grass as an ox he eateth.**
- 16 (40-11) **Hãy xem: sức nó ở nơi lưng, Mạnh lực nó ở trong gân hông nó.  
Look now, his strength is in his loins, His force is in the muscles of his belly.  
Lo, I pray thee, his power [is] in his loins, And his strength in the muscles of his belly.**
- 17 (40-12) **Nó cong đuôi nó như cây bá hương; Gân đùi nó tréo xò-rế.  
He moves his tail like a cedar: The sinews of his thighs are knit together.  
He doth bend his tail as a cedar, The sinews of his thighs are wrapped together,**
- 18 (40-13) **Các xương nó như ống đồng, Tứ chi nó như cây sắt.  
His bones are like tubes of brass. His limbs are like bars of iron.  
His bones [are] tubes of brass, His bones [are] as a bar of iron.**
- 19 (40-14) **Nó là công việc khéo nhất của Đức Chúa Trời; Đấng dựng nên nó giao cho nó cây  
gươm của nó.  
He is the chief of the ways of God. He who made him gives him his sword.  
He [is] a beginning of the ways of God, His Maker bringeth nigh his sword;**
- 20 (40-15) **Các núi non sanh đồng cỏ cho nó ăn, Là nơi các thú đồng chơi giỡn.  
Surely the mountains bring him forth food, Where all the animals of the field do play.  
For food do mountains bear for him, And all the beasts of the field play there.**
- 21 (40-16) **Nó nằm ngủ dưới bông sen, Trong bụi sậy và nơi bưng.  
He lies under the lotus-trees, In the covert of the reed, and the marsh.  
Under shades he lieth down, In a secret place of reed and mire.**
- 22 (40-17) **Bông sen che bóng cho nó, Và cây liễu của rạch vây quanh nó.  
The lotuses cover him with their shade. The willows of the brook surround him.  
Cover him do shades, [with] their shadow, Cover him do willows of the brook.**
- 23 (40-18) **Kìa, sông tràn lên dữ tợn, nhưng nó không sợ hãi gì; Dầu sông Giô-đanh bủa lên  
miệng nó, nó cũng ở vững vàng.  
Behold, if a river overflows, he doesn't tremble. He is confident, though the Jordan  
swells even to his mouth.  
Lo, a flood oppresseth -- he doth not haste, He is confident though Jordan Doth come forth  
unto his mouth.**
- 24 (40-19) **Ai bắt được nó ở trước mặt? Ai hãm nó trong lưới, rồi xoi mũi nó?  
Shall any take him when he is on the watch, Or pierce through his nose with a snare?  
Before his eyes doth [one] take him, With snares doth [one] pierce the nose?**
- 1 (40-20) **Người có thể câu sấu với lưỡi câu, Và dùng dây mà xò lưỡi nó chăng?  
"Can you draw out Leviathan with a fishhook? Or press down his tongue with a cord?  
Dost thou draw leviathan with an angle? And with a rope thou lettest down -- his tongue?**
- 2 (40-21) **Có thể xỏ một sợi dây qua mũi nó, Và soi hàm nó bằng một cái móc ư?  
Can you put a rope into his nose? Or pierce his jaw through with a hook?  
Dost thou put a reed in his nose? And with a thorn pierce his jaw?**

- 3 (40-22) Nó há sẽ cầu ơn nhiều cùng người, Và nói với người những lời êm ái sao?  
Will he make many petitions to you? Or will he speak soft words to you?  
Doth he multiply unto thee supplications? Doth he speak unto thee tender things?**
- 4 (40-23) Nó sẽ lập giao ước với người, Để người bắt nó làm tôi mọi đời đời chớ?  
Will he make a covenant with you, That you should take him for a servant forever?  
Doth he make a covenant with thee? Dost thou take him for a servant age-during?**
- 5 (40-24) Người há sẽ chơi giỡn với nó như với một con chim, Cột nó cho các con gái nhỏ  
minh chơi hay sao?  
Will you play with him as with a bird? Or will you bind him for your girls?  
Dost thou play with him as a bird? And dost thou bind him for thy damsels?**
- 6 (40-25) Bọn thợ câu sẽ bán nó không? Phân phát nó cho các lái buôn chăng?  
Will traders barter for him? Will they part him among the merchants?  
(Feast upon him do companions, They divide him among the merchants!)**
- 7 (40-26) Người có thể lấy cái đục đâm đầy da nó, Dùng lao phóng cá mà găm đầy đầu nó  
chăng?  
Can you fill his skin with barbed irons, Or his head with fish-spears?  
Dost thou fill with barbed irons his skin? And with fish-spears his head?**
- 8 (40-27) Hãy thử tra tay người trên mình nó: Về sau khá nhớ việc tranh đấu, chớ hề làm  
hại ai nữa!  
Lay your hand on him. Remember the battle, and do so no more.  
Place on him thy hand, Remember the battle -- do not add!**
- 9 (40-28) Kia, sự trông bắt nó được bèn mất hết; Chỉ thấy tướng dạng nó, người ta liền  
rụng rời đi.  
Behold, the hope of him is in vain. Will not one be cast down even at the sight of him?  
Lo, the hope of him is found a liar, Also at his appearance is not one cast down?**
- 10 (41 -1) Chẳng ai đủ gan dám trêu chọc nó; Vậy, ai sẽ đứng ở trước mặt ta cho nổi?  
None is so fierce that he dare stir him up. Who then is he who can stand before me?  
None so fierce that he doth awake him, And who [is] he before Me stationeth himself?**
- 11 (41 -2) Ai ban cho ta trước đã, mà ta phải trả lại cho? Phàm vật cho ở dưới trời đều thuộc  
về ta.  
Who has first given to me, that I should repay him? Everything under the heavens is mine.  
Who hath brought before Me and I repay? Under the whole heavens it [is] mine.**
- 12 (41 -3) Ta hẳn sẽ nói về các chi thể nó, Về sức lực nó, và sự tốt đẹp của hình trạng nó.  
"I will not keep silence concerning his limbs, Nor his mighty strength, nor his goodly  
frame.  
I do not keep silent concerning his parts, And the matter of might, And the grace of his  
arrangement.**
- 13 (41 -4) Có ai lột được áo choàng của nó không? Có ai vào trong hàm đôi của nó được  
chăng?  
Who can strip off his outer garment? Who shall come within his jaws?  
Who hath uncovered the face of his clothing? Within his double bridle who doth enter?**

- 14 (41 -5) Ai sẽ mở cửa họng nó ra? Sự kinh khủng vây chung quanh răng nó.  
Who can open the doors of his face? Around his teeth is terror.  
The doors of his face who hath opened? Round about his teeth [are] terrible.
- 15 (41 -6) Nó có oai hùng vì có các hàng khiên của nó, Bằng thẳng dính khần nhau như được niêm phong;  
Strong scales are his pride, Shut up together with a close seal.  
A pride -- strong ones of shields, Shut up -- a close seal.
- 16 (41 -7) Cái này đụng với cái khác, Đến đổi gió chẳng lọt qua được.  
One is so near to another, That no air can come between them.  
One unto another they draw nigh, And air doth not enter between them.
- 17 (41 -8) Cái này hàng lại với cái kia, Dính với nhau, không hề rời rã.  
They are joined one to another; They stick together, so that they can't be pulled apart.  
One unto another they adhere, They stick together and are not separated.
- 18 (41 -9) Sự nhảy mũi nói giăng ánh sáng ra, Hai con mắt nó khác nào mí mắt của rạng  
His sneezing flashes forth light, His eyes are like the eyelids of the morning.  
His sneezings cause light to shine, And his eyes [are] as the eyelids of the dawn.
- 19 (41-10) Những ngọn lửa nhoáng từ miệng nó, Và các đám lửa phun ra.  
Out of his mouth go burning torches, Sparks of fire leap forth.  
Out of his mouth do flames go, sparks of fire escape.
- 20 (41-11) Từ lỗ mũi nó khói bay ra, Như của một nồi sôi, có chum sậy ở dưới.  
Out of his nostrils a smoke goes, As of a boiling pot over a fire of reeds.  
Out of his nostrils goeth forth smoke, As a blown pot and reeds.
- 21 (41-12) Hơi thở nó làm hừng cháy than, Một ngọn lửa ra từ miệng nó.  
His breath kindles coals. A flame goes forth from his mouth.  
His breath setteth coals on fire, And a flame from his mouth goeth forth.
- 22 (41-13) Trong cổ nó có mãnh lực, Và sự kinh khiếp nhảy múa trước mặt nó.  
In his neck there is strength. Terror dances before him.  
In his neck lodge doth strength, And before him doth grief exult.
- 23 (41-14) Các yếm thịt nó dính chần nhau, Nó như đúc liền trên thân nó, không hề chuyển động.  
The flakes of his flesh are joined together. They are firm on him. They can't be moved.  
The flakes of his flesh have adhered -- Firm upon him -- it is not moved.
- 24 (41-15) Trái tim nó cứng như đá, Cứng khác nào thớt cối dưới.  
His heart is as firm as a stone, Yes, firm as the lower millstone.  
His heart [is] firm as a stone, Yea, firm as the lower piece.
- 25 (41-16) Khi nó chỗi dậy, các kẻ anh hùng đều run sợ; Vì bắt kinh hãi nên chạy trốn đi.  
When he raises himself up, the mighty are afraid. They retreat before his thrashing.  
From his rising are the mighty afraid, From breakings they keep themselves free.



- 26 (41-17) Khi người ta lấy gươm đâm nó, gươm chẳng hiệu chi, Dấu cho giáo, cái dục, hay là lao phóng cũng vậy.  
If one lay at him with the sword, it can't avail; Nor the spear, the dart, nor the pointed shaft.  
The sword of his overtaker standeth not, Spear -- dart -- and lance.**
- 27 (41-18) Nó coi sắt khác nào rơm cỏ, Và đồng như thể cây mục.  
He counts iron as straw; And brass as rotten wood.  
He reckoneth iron as straw, brass as rotten wood.**
- 28 (41-19) Mũi tên không làm cho nó chạy trốn; Đá thành với nó khác nào cây rạ,  
The arrow can't make him flee. Sling stones are like chaff to him.  
The son of the bow doth not cause him to flee, Turned by him into stubble are stones of the sling.**
- 29 (41-20) Nó cũng xem gậy như rạ, Cười nhạo tiếng vo vo của cây giáo.  
Clubs are counted as stubble. He laughs at the rushing of the javelin.  
As stubble have darts been reckoned, And he laugheth at the shaking of a javelin.**
- 30 (41-21) Dưới bụng nó có những miếng nhọn, Nó dường như trượng bừa trên đất bùn.  
His undersides are like sharp potsherds, Leaving a trail in the mud like a threshing sledge.  
Under him [are] sharp points of clay, He spreadeth gold on the mire.**
- 31 (41-22) Nó làm cho vực sâu sôi như một cái nồi; Khiến biển trở thành như hũ dầu xức,  
He makes the deep to boil like a pot. He makes the sea like a pot of ointment.  
He causeth to boil as a pot the deep, The sea he maketh as a pot of ointment.**
- 32 (41-23) Và bỏ lại sau nó đường cày đi sáng sủa; Người ta có lẽ tưởng rằng vực sâu là tóc bạc.  
He makes a path to shine after him. One would think the deep had white hair.  
After him he causeth a path to shine, One thinketh the deep to be hoary.**
- 33 (41-24) Tại thế thượng, chẳng có vật chi giống như nó; Nó được dựng nên để không sợ gì  
On earth there is not his equal, That is made without fear.  
There is not on the earth his like, That is made without terror.**
- 34 (41-25) Nó nhìn xem các vật cao lớn; Nó làm vua của các loài thú kiêu ngạo.  
He sees everything that is high: He is king over all the sons of pride."  
Every high thing he doth see, He [is] king over all sons of pride.**
- 1 Gióp thưa với Đức Chúa Trời rằng:  
Then Job answered Yahweh,  
And Job answereth Jehovah and saith: --**
- 2 Tôi biết rằng Chúa có thể làm được mọi sự, Chẳng có ý chỉ nào Chúa lấy làm khó lả.  
"I know that you can do all things, And that no purpose of yours can be restrained.  
Thou hast known that [for] all things Thou art able, And not withheld from Thee is [any] device:**

- 3** Kê này là ai, không hiểu biết gì, lại dám che ám ý chỉ của Chúa? Phải, tôi đã nói những điều tôi không hiểu đến, Tức các sự lạ lùng quá cho tôi, mà tôi chẳng thông biết.  
 You asked, `Who is this who hides counsel without knowledge?` Therefore I have uttered that which I did not understand, Things too wonderful for me, which I didn't know.  
 `Who [is] this, hiding counsel without knowledge?` Therefore, I have declared, and understand not, Too wonderful for me, and I know not.
- 4** Hỡi Chúa, xin hãy nghe, tôi sẽ nói; Tôi sẽ hỏi Chúa, Chúa sẽ chỉ dạy cho tôi.  
 You said, `Listen, now, and I will speak; I will question you, and you will answer me.`  
 `Hear, I pray thee, and I -- I do speak, I ask thee, and cause thou me to know.`
- 5** Trước lỗ tai tôi có nghe đồn về Chúa, Nhưng bây giờ, mắt tôi đã thấy Ngài:  
 I had heard of you by the hearing of the ear, But now my eye sees you.  
 By the hearing of the ear I heard Thee, And now mine eye hath seen Thee.
- 6** Vì vậy, tôi lấy làm gớm ghê tôi, Và ăn năn trong tro bụi.  
 Therefore I abhor myself, And repent in dust and ashes."  
 Therefore do I loathe [it], And I have repented on dust and ashes.
- 7** Xảy sau khi Đức Giê-hô-va đã phán các lời ấy với Gióp, thì Ngài phán cùng Ê-li-pha, người Thê-man, mà rằng: Con thanh nộ ta nổi lên cùng người và hai bạn hữu người; bởi vì các người không có nói về ta cách xứng đáng, y như Gióp, kẻ tôi tớ ta, đã nói.  
 It was so, that after Yahweh had spoken these words to Job, Yahweh said to Eliphaz the Temanite, "My wrath is kindled against you, and against your two friends; for you have not spoken of me the thing that is right, as my servant Job has.  
 And it cometh to pass after Jehovah's speaking these words unto Job, that Jehovah saith unto Eliphaz the Temanite, `Burned hath Mine anger against thee, and against thy two friends, because ye have not spoken concerning Me rightly, like My servant Job.
- 8** Vậy bây giờ, hãy bắt bảy con bò đực và bảy con chiên đực đi đến Gióp, kẻ tôi tớ ta, mà vì các người dâng lên một của lễ thiêu; rồi Gióp, kẻ tôi tớ ta sẽ cầu nguyện cho các người; vì ta sẽ nhậm lời người, kéo e ta đãi các người tùy theo sự ngu muội của các người; vì các người không có nói về ta cách xứng đáng, như Gióp, kẻ tôi tớ ta, đã nói.  
 Now therefore, take to yourselves seven bulls and seven rams, and go to my servant Job, and offer up for yourselves a burnt offering; and my servant Job shall pray for you, for I will accept him, that I not deal with you according to your folly. For you have not spoken of me the thing that is right, as my servant Job has."  
 And now, take to you seven bullocks and seven rams, and go ye unto My servant Job, and ye have caused a burnt-offering to ascend for you; and Job My servant doth pray for you, for surely his face I accept, so as not to do with you folly, because ye have not spoken concerning Me rightly, like My servant Job.
- 9** Vậy, Ê-li-pha, người Thê-man, Binh-đát, người Su -a, Sô-pha, người Na -a-ma, bèn đi và làm theo điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn mình; rồi Đức Giê-hô-va nhậm lời của Gióp.  
 So Eliphaz the Temanite and Bildad the Shuhite and Zophar the Naamathite went, and did what Yahweh commanded them, and Yahweh accepted Job.  
 And they go -- Eliphaz the Temanite, and Bildad the Shuhite, Zophar the Naamathite -- and do as Jehovah hath spoken unto them; and Jehovah doth accept the face of Job.

- 10** Vậy, khi Gióp đã cầu nguyện cho bạn hữu mình rồi, Đức Giê-hô-va bèn đem người ra khỏi cảnh khốn người, và ban lại cho Gióp bằng gấp hai các tài sản mà người đã có trước. Yahweh turned the captivity of Job, when he prayed for his friends. Yahweh gave Job twice as much as he had before.  
And Jehovah hath turned [to] the captivity of Job in his praying for his friends, and Jehovah doth add [to] all that Job hath -- to double.
- 11** Hết thầy anh em người, chị em người, và những người quen biết Gióp từ trước, đều đến thăm và ăn bữa với người tại trong nhà người. Chúng chia buồn và an ủi người về các tai họa mà Đức Giê-hô-va đã khiến giáng trên người; mỗi người đều cho Gióp một nén bạc và một cái vòng vàng.  
Then came there to him all his brothers, and all his sisters, and all those who had been of his acquaintance before, and ate bread with him in his house. They comforted him, and consoled him concerning all the evil that Yahweh had brought on him. Everyone also gave him a piece of money, and everyone a ring of gold.  
And come unto him do all his brethren, and all his sisters, and all his former acquaintances, and they eat bread with him in his house, and bemoan him, and comfort him concerning all the evil that Jehovah had brought upon him, and they gave to him each one kesitah, and each one ring of gold.
- 12** Như vậy, Đức Giê-hô-va ban phúc cho buổi già của Gióp nhiều hơn lúc đang thì: người được mười bốn ngàn chiên, sáu ngàn lạc đà, một ngàn đôi bò, và một ngàn lừa cái.  
So Yahweh blessed the latter end of Job more than his beginning. He had fourteen thousand sheep, six thousand camels, one thousand yoke of oxen, and a thousand female donkeys.  
And Jehovah hath blessed the latter end of Job more than his beginning, and he hath fourteen thousand of a flock, and six thousand camels, and a thousand pairs of oxen, and a thousand she-asses.
- 13** Người cũng có bảy con trai và ba con gái.  
He had also seven sons and three daughters.  
And he hath seven sons and three daughters;
- 14** Người đặt tên cho con gái lớn là Giê-mi-ma; con thứ nhì là Kê-xia, và con thứ ba là Kê-ren-Ha-cúc.  
He called the name of the first, Jemimah; and the name of the second, Keziah; and the name of the third, Keren-happuch.  
and he calleth the name of the one Jemima, and the name of the second Kezia, and the name of the third Keren-Happuch.
- 15** Trong toàn xứ chẳng có người nữ nào lịch sự bằng ba con gái của Gióp. Cha của họ cho họ một phần cơ nghiệp trong anh em họ.  
In all the land were no women found so beautiful as the daughters of Job. Their father gave them an inheritance among their brothers.  
And there have not been found women fair as the daughters of Job in all the land, and their father doth give to them an inheritance in the midst of their brethren.

- 16 Sau việc ấy, Gióp còn sống một trăm bốn mươi năm; người thấy các con trai, cháu, chít mình đến đời thứ tư.  
After this Job lived one hundred forty years, and saw his sons, and his sons` sons, to four generations.  
And Job liveth after this a hundred and forty years, and seeth his sons, and his sons` sons, four generations;**
- 17 Rồi Gióp qua đời tuổi cao tác lớn.  
So Job died, being old and full of days. BOOK I Psalm 1  
and Job dieth, aged and satisfied [with] days.**
- 1 Phước cho người nào chẳng theo mưu kế của kẻ dữ, Chẳng đứng trong đường tội nhơn, Không ngồi chỗ của kẻ nhạo báng;  
Blessed is the man who doesn` t walk in the counsel of the wicked, Nor stand in the way of sinners, Nor sit in the seat of scoffers;  
O the happiness of that one, who Hath not walked in the counsel of the wicked. And in the way of sinners hath not stood, And in the seat of scorers hath not sat;**
- 2 Song lấy làm vui về về luật pháp của Đức Giê-hô-va, Và suy gẫm luật pháp ấy ngày và  
But his delight is in the law of Yahweh; On his law he meditates day and night.  
But -- in the law of Jehovah [is] his delight, And in His law he doth meditate by day and by night:**
- 3 Người ấy sẽ như cây trồng gần dòng nước, Sanh bông trái theo thì tiết, Lá nó cũng chẳng tàn héo; Mọi sự người làm đều sẽ thành vượng.  
He shall be like a tree planted by the streams of water, That brings forth its fruit in its season, Whose leaf also does not wither. Whatever he does shall prosper.  
And he hath been as a tree, Planted by rivulets of water, That giveth its fruit in its season, And its leaf doth not wither, And all that he doth he causeth to prosper.**
- 4 Kẻ ác chẳng như vậy đâu; Nhưng chúng nó khác nào rơm rác gió thổi bay đi.  
The wicked are not so, But are like the chaff which the wind drives away.  
Not so the wicked: But -- as chaff that wind driveth away!**
- 5 Bởi cố ấy kẻ ác chẳng đứng nổi trong ngày đoán xét, Tội nhơn cũng không được vào hội người công bình.  
Therefore the wicked shall not stand in the judgment, Nor sinners in the congregation of the righteous.  
Therefore the wicked rise not in judgment, Nor sinners in the company of the righteous,**
- 6 Vì Đức Giê-hô-va biết đường người công bình, Song đường kẻ ác rồi bị diệt vong.  
For Yahweh knows the way of the righteous, But the way of the wicked shall perish.  
Psalm 2  
For Jehovah is knowing the way of the righteous, And the way of the wicked is lost!**
- 1 Nhơn sao các ngoại bang náo loạn? Và những dân tộc toan mưu chước hư không?  
Why do the nations rage, And the peoples plot a vain thing?  
Why have nations tumultuously assembled? And do peoples meditate vanity?**

- 2 Các vua thế gian nổi dậy, Các quan trưởng bàn nghị cùng nhau Nghịch Đức Giê-hô-va, và nghịch Đấng chịu xúc dầu của Ngài, mà rằng:**  
**The kings of the earth take a stand, And the rulers take counsel together, Against Yahweh, and against his anointed, saying,**  
**Station themselves do kings of the earth, And princes have been united together, Against Jehovah, and against His Messiah:**
- 3 Chúng ta hãy bẻ lòn tói của hai Người, Và quăng xa ta xiềng xích của họ.**  
**"Let us break their bonds apart, And cast away their cords from us."**  
**`Let us draw off Their cords, And cast from us Their thick bands.`**
- 4 Đấng ngự trên trời sẽ cười, Chúa sẽ nhạo báng chúng nó.**  
**He who sits in the heavens will laugh. The Lord will have them in derision.**  
**He who is sitting in the heavens doth laugh, The Lord doth mock at them.**
- 5 Bấy giờ Ngài sẽ nổi thịnh nộ phán cùng chúng nó, Dùng cơn giận dữ mình khuấy khỏa chúng nó, mà rằng:**  
**Then he will speak to them in his anger, And terrify them in his wrath:**  
**Then doth He speak unto them in His anger, And in His wrath He doth trouble them:**
- 6 Dầu vậy, ta đã lập Vua ta Trên Si-ôn là núi thánh ta.**  
**"Yet I have set my king on my holy hill of Zion."**  
**`And I -- I have anointed My King, Upon Zion -- My holy hill.`**
- 7 Ta sẽ giảng ra mạng lệnh: Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Người là Con ta; Ngày nay ta đã sanh Người.**  
**I will tell of the decree. Yahweh said to me, "You are my son. Today I have become your father.**  
**I declare concerning a statute: Jehovah said unto me, `My Son Thou [art], I to-day have brought thee forth.**
- 8 Hãy cầu ta, ta sẽ ban cho Con các ngoại bang làm cơ nghiệp, Và các đầu cùng đất làm của cải.**  
**Ask of me, and I will give the nations for your inheritance, The uttermost parts of the earth for your possession.**  
**Ask of Me and I give nations -- thy inheritance, And thy possession -- the ends of earth.**
- 9 Con sẽ dùng cây gậy sắt mà đập bể chúng nó; Con sẽ làm vỡ nát chúng nó khác nào bình gốm.**  
**You shall break them with a rod of iron. You shall dash them in pieces like a potter's vessel."**  
**Thou dost rule them with a sceptre of iron, As a vessel of a potter Thou dost crush them.`**
- 10 Vì vậy, hỡi các vua, hãy khôn ngoan; Hỡi các quan xét thế gian, hãy chịu sự dạy dỗ.**  
**Now therefore be wise, you kings. Be instructed, you judges of the earth.**  
**And now, O kings, act wisely, Be instructed, O judges of earth,**
- 11 Khá hầu việc Đức Giê-hô-va cách kính sợ, Và mừng rỡ cách run rẩy.**  
**Serve Yahweh with fear, And rejoice with trembling.**  
**Serve ye Jehovah with fear, And rejoice with trembling.**

- 12** **Hãy hôn Con, e Người nổi giận, Và các người hư mất trong đường chẳng; Vì cơn thịnh nộ Người hòng nổi lên. Phàm kẻ nào nương náu mình nơi Người có phước thay!**  
**Kiss the son, lest he be angry, and you perish in the way, For his wrath will soon be kindled. Blessed are all those who take refuge in him. Psalm 3 A Psalm by David, when he fled from Absalom, his son.**  
**Kiss the Chosen One, lest He be angry, And ye lose the way, When His anger burneth but a little, O the happiness of all trusting in Him!**
- 1** **Đức Giê-hô-va ôi! kẻ cừu địch tôi đã thêm nhiều dường bao! Lắm kẻ dấy lên cùng tôi**  
**Yahweh, how my adversaries have increased! Many are those who rise up against me.**  
**A Psalm of David, in his fleeing from the face of Absalom his son. Jehovah, how have my distresses multiplied! Many are rising up against me.**
- 2** **Biết bao kẻ nói về linh hồn tôi rằng: Nơi Đức Chúa Trời chẳng có sự cứu rỗi cho nó.**  
**Many there are who say of my soul, There is no help for him in God. Selah.**  
**Many are saying of my soul, `There is no salvation for him in God.` Selah.**
- 3** **Nhưng, hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài là cái khiên chở che tôi; Ngài là sự vinh hiển tôi, và là Đấng làm cho tôi ngước đầu lên.**  
**But you, Yahweh, are a shield around me, My glory, and the one who lifts up my head.**  
**And Thou, O Jehovah, [art] a shield for me, My honour, and lifter up of my head.**
- 4** **Tôi lấy tiếng tôi mà kêu cầu Đức Giê-hô-va, Từ núi thánh Ngài đáp lời tôi.**  
**I cry to Yahweh with my voice, And he answers me out of his holy hill. Selah.**  
**My voice [is] unto Jehovah: I call: And He answereth me from his holy hill, Selah.**
- 5** **Tôi nằm xuống mà ngủ; Tôi tỉnh thức, vì Đức Giê-hô-va nâng đỡ tôi.**  
**I laid myself down and slept. I awakened; for Yahweh sustains me.**  
**I -- I have lain down, and I sleep, I have waked, for Jehovah sustaineth me.**
- 6** **Tôi sẽ không nao muôn người Vây tôi khắp bốn bên.**  
**I will not be afraid of tens of thousands of people Who have set themselves against me on every side.**  
**I am not afraid of myriads of people, That round about they have set against me.**
- 7** **Hỡi Đức Giê-hô-va, hãy chổi dẫy; Hỡi Đức Chúa Trời tôi, hãy cứu tôi! Vì Chúa đã vả má các kẻ thù nghịch tôi, Và bẻ gãy răng kẻ ác.**  
**Arise, Yahweh! Save me, my God! For you have struck all of my enemies on the cheek bone. You have broken the teeth of the wicked.**  
**Rise, O Jehovah! save me, my God. Because Thou hast smitten All mine enemies [on] the cheek. The teeth of the wicked Thou hast broken.**
- 8** **Sự cứu rỗi thuộc về Đức Giê-hô-va. Nguyện phước Ngài giáng trên dân sự Ngài!**  
**Salvation belongs to Yahweh. Your blessing be on your people. Selah. Psalm 4 For the Chief Musician; on stringed instruments. A Psalm by David.**  
**Of Jehovah [is] this salvation; On Thy people [is] Thy blessing! Selah.**

- 1** Hỡi Đức Chúa Trời của sự công bình tôi, Khi tôi kêu cầu, xin hãy đáp lời tôi. Khi tôi bị gian truân Ngài để tôi trong nơi rộng rãi; Xin hãy thương xót tôi, và nghe lời cầu nguyện  
**Answer me when I call, God of my righteousness. Give me relief from my distress. Have mercy on me, and hear my prayer.**  
**To the Overseer with Stringed Instruments. -- A Psalm of David. In my calling answer Thou me, O God of my righteousness. In adversity Thou gavest enlargement to me; Favour me, and hear my prayer.**
- 2** Hỡi các con loài người, sự vinh hiển ta sẽ bị sỉ nhục cho đến chừng nào? Các người sẽ ưa mến điều hư không, Và tìm sự dối trá cho đến bao giờ?  
**You sons of men, how long shall my glory be turned into dishonor? Will you love vanity, and seek after falsehood? Selah.**  
**Sons of men! till when [is] my glory for shame? Ye love a vain thing, ye seek a lie. Selah.**
- 3** Phải biết rằng Đức Giê-hô-va đã để riêng cho mình người như đấng. Khi ta kêu cầu Đức Giê-hô-va, ắt Ngài sẽ nghe lời ta.  
**But know that Yahweh has set apart for himself him who is godly: Yahweh will hear when I call to him.**  
**And know ye that Jehovah Hath separated a saintly one to Himself. Jehovah heareth in my calling to Him.**
- 4** Các người khá e sợ, chớ phạm tội; Trên giường mình hãy suy gẫm trong lòng, và làm  
**Stand in awe, and don't sin. Search your own heart on your bed, and be still. Selah.**  
**`Tremble ye, and do not sin;` Say ye [thus] in your heart on your bed, And be ye silent. Selah.**
- 5** Hãy dâng sự công bình làm của lễ Và để lòng tin cậy nơi Đức Giê-hô-va.  
**Offer the sacrifices of righteousness. Put your trust in Yahweh.**  
**Sacrifice ye sacrifices of righteousness, And trust ye unto Jehovah.**
- 6** Nhiều người nói: Ai sẽ cho chúng ta thấy phước? Hỡi Đức Giê-hô-va, xin soi trên chúng tôi sự sáng mặt Ngài.  
**Many say, "Who will show us any good?" Yahweh, let the light of your face shine on us. Many are saying, `Who doth show us good?` Lift on us the light of Thy face, O Jehovah,**
- 7** Chúa khiến lòng tôi vui mừng nhiều hơn chúng nó, Dầu khi chúng nó có lúa mì và rượu nho dư dật.  
**You have put gladness in my heart, More than when their grain and their new wine are increased.**  
**Thou hast given joy in my heart, From the time their corn and their wine Have been multiplied.**
- 8** Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ nằm và ngủ bình an; Vì chỉ một mình Ngài làm cho tôi được ở yên ổn.  
**In peace I will both lay myself down and sleep, For you, Yahweh alone, make me live in safety. Psalm 5 For the Chief Musician, with the flutes. A Psalm by David.**  
**In peace together I lie down and sleep, For Thou, O Jehovah, alone, In confidence dost cause me to dwell!**

- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin lắng tai nghe lời tôi, Xem xét sự suy gẫm tôi.  
Give ear to my words, Yahweh. Consider my meditation.  
To the Overseer, `Concerning the Inheritances.` -- A Psalm of David. My sayings hear, O Jehovah, Consider my meditation.**
- 2 Hỡi Vua tôi, Đức Chúa Trời tôi, xin hãy nghe tiếng kêu của tôi, Vì tôi cầu nguyện cùng  
Listen to the voice of my cry, my King, and my God; For to you do I pray.  
Be attentive to the voice of my cry, My king and my God, For unto Thee I pray habitually.**
- 3 Đức Giê-hô-va ôi! buổi sáng Ngài sẽ nghe tiếng tôi; Buổi sáng tôi sẽ trình bày duyên cớ  
tôi trước mặt Ngài, và trông đợi.  
Yahweh, in the morning shall you hear my voice. In the morning I will lay my requests  
before you, and will watch expectantly.  
Jehovah, [at] morning Thou hearest my voice, [At] morning I set in array for Thee, And I  
look out.**
- 4 Vì Chúa chẳng phải là Đức Chúa Trời bằng lòng sự dữ; Kẻ ác sẽ không được ở cùng  
For you are not a God who has pleasure in wickedness. Evil can't live with you.  
For not a God desiring wickedness [art] Thou, Evil inhabiteth Thee not.**
- 5 Kẻ kiêu ngạo chẳng đứng nổi trước mặt Chúa; Chúa ghét hết thảy những kẻ làm ác.  
The arrogant shall not stand in your sight. You hate all workers of iniquity.  
The boastful station not themselves before Thine eyes: Thou hast hated all working  
iniquity.**
- 6 Chúa sẽ hủy diệt các kẻ nói dối; Đức Giê-hô-va gớm ghiếc người đổ huyết và kẻ gian lận.  
You will destroy those who speak lies. Yahweh abhors the blood-thirsty and deceitful  
man.  
Thou destroyest those speaking lies, A man of blood and deceit Jehovah doth abominate.**
- 7 Còn tôi, nhờ sự nhơn từ dư dật của Chúa, tôi sẽ vào nhà Chúa, Lấy lòng kính sợ Chúa mà  
thờ lạy trước đền thánh của Chúa.  
But as for me, in the abundance of your lovingkindness I will come into your house: I  
will bow toward your holy temple in reverence of you.  
And I, in the abundance of Thy kindness, I enter Thy house, I bow myself toward Thy holy  
temple in Thy fear.**
- 8 Hỡi Đức Giê-hô-va, nhơn vì kẻ thù nghịch tôi, xin lấy công bình Ngài mà dẫn dắt tôi, Và  
ban bằng đường Ngài trước mặt tôi.  
Lead me, Yahweh, in your righteousness because of my enemies. Make your way  
straight before my face.  
O Jehovah, lead me in Thy righteousness, Because of those observing me, Make straight  
before me Thy way,**
- 9 Vì nơi miệng chúng nó chẳng có sự thành tín; Lòng chúng nó chỉ là gian tà; Họng chúng  
nó là huyết mả mở ra; Lưỡi chúng nó đầy dẫy điều dua nịnh.  
For there is no faithfulness in their mouth. Their inward part is destruction. Their throat  
is an open tomb. They flatter with their tongue.  
For there is no stability in their mouth. Their heart [is] mischiefs, An open grave [is] their  
throat, Their tongue they make smooth.**



- 10** Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy trừng trị chúng nó; Nguyện họ sa ngã trong mưu chước mình; Hãy xô đổ họ vì tội ác rất nhiều của họ; Vì họ đã phản nghịch cùng Chúa.  
**Hold them guilty, God. Let them fall by their own counsels; Thrust them out in the multitude of their transgressions, For they have rebelled against you. Declare them guilty, O God, Let them fall from their own counsels, In the abundance of their transgressions Drive them away, Because they have rebelled against Thee.**
- 11** Nhưng phàm ai nương náu mình nơi Chúa sẽ khoái lạc, Cất tiếng reo mừng đến mãi mãi, Vì Chúa bảo hộ các người ấy; Kề nào ái mộ danh Chúa Cũng sẽ nức lòng mừng rỡ nơi  
**But let all those who take refuge in you rejoice, Let them always shout for joy, because you defend them. Let them also who love your name be joyful in you. And rejoice do all trusting in Thee, To the age they sing, and Thou coverest them over, And those loving Thy name exult in Thee.**
- 12** Vì hỡi Đức Giê-hô-va, chính Ngài sẽ ban phước cho người công bình, Lấy ơn vây phủ người khác nào bằng cái khiên.  
**For you will bless the righteous. Yahweh, you will surround him with favor as with a shield. Psalm 6 For the Chief Musician; on stringed instruments, upon the eight-stringed lyre. A Psalm by David. For Thou blessest the righteous, O Jehovah, As a buckler with favour dost compass him!**
- 1** Đức Giê-hô-va ôi! xin chớ nổi thịnh nộ mà trách tôi, Chớ sửa phạt tôi trong khi Ngài giận phùng,  
**Yahweh, don't rebuke me in your anger, Neither discipline me in your wrath. To the Overseer with stringed instruments, on the octave. -- A Psalm of David. O Jehovah, in Thine anger reprove me not, Nor in Thy fury chastise me.**
- 2** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin thương xót tôi, vì tôi yếu mọn; Lạy Đức Giê-hô-va, xin chữa tôi, vì xương cốt tôi run rẩy.  
**Have mercy on me, Yahweh, for I am faint. Yahweh, heal me, for my bones are troubled. Favour me, O Jehovah, for I [am] weak, Heal me, O Jehovah, For troubled have been my bones,**
- 3** Đức Giê-hô-va ôi! linh hồn tôi cũng bối rối quá đỗi; Còn Ngài, cho đến chừng nào?  
**My soul is also in great anguish. But you, Yahweh -- how long? And my soul hath been troubled greatly, And Thou, O Jehovah, till when?**
- 4** Lạy Đức Giê-hô-va, xin hãy trở lại, giải cứu linh hồn tôi; Hãy cứu tôi vì lòng nhân từ Ngài.  
**Return, Yahweh. Deliver my soul, And save me for your lovingkindness` sake. Turn back, O Jehovah, draw out my soul, Save me for Thy kindness` sake.**
- 5** Vì trong sự chết chẳng còn nhớ đến Chúa nữa; Nơi âm phủ ai sẽ cảm tạ Chúa?  
**For in death there is no memory of you. In Sheol, who shall give you thanks? For there is not in death Thy memorial, In Sheol, who doth give thanks to Thee?**
- 6** Tôi mọn sức vì than thở, Mỗi đêm tôi làm trôi giường tôi, Dầm nó với nước mắt.  
**I am weary with my groaning; Every night I flood my bed; I drench my couch with my tears. I have been weary with my sighing, I meditate through all the night [on] my bed, With my tear my couch I waste.**

- 7** **Mắt tôi hao mòn vì buồn thảm, Làn lẽt vì cố cừu địch tôi.**  
**My eye wastes away because of grief; It grows old because of all my adversaries.**  
**Old from provocation is mine eye, It is old because of all mine adversaries,**
- 8** **Hỡi kẻ làm ác kia, khá lìa xa ta hết thảy; Vì Đức Giê-hô-va đã nghe tiếng khóc lóc ta.**  
**Depart from me, all you workers of iniquity, For Yahweh has heard the voice of my weeping.**  
**Turn from me all ye workers of iniquity, For Jehovah heard the voice of my weeping,**
- 9** **Đức Giê-hô-va đã nghe sự nài xin ta. Ngài nhận lời cầu nguyện ta.**  
**Yahweh has heard my supplication. Yahweh will receive my prayer.**  
**Jehovah hath heard my supplication, Jehovah my prayer receiveth.**
- 10** **Hết thảy kẻ thù nghịch tôi sẽ bị hổ thẹn và bối rối lắm; Chúng nó sẽ sụt lui lại, vội vàng bị mất cỡ.**  
**May all my enemies be ashamed and dismayed. They shall turn back, they shall be disgraced suddenly. Psalm 7 A meditation by David, which he sang to Yahweh, concerning the words of Cush, the Benjamite.**  
**Ashamed and troubled greatly are all mine enemies, They turn back -- ashamed [in] a moment!**
- 1** **Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, tôi nương náu mình nơi Ngài; Xin hãy cứu tôi khỏi kẻ rượt đuổi tôi, và thoát giải tôi,**  
**Yahweh, my God, I take refuge in you. Save me from all those who pursue me, and deliver me,**  
**`The Erring One,' by David, that he sung to Jehovah concerning the words of Cush a Benjamite. O Jehovah, my God, in Thee I have trusted, Save me from all my pursuers, and deliver me.**
- 2** **Kẻo kẻ thù nghịch xé tôi như con sư tử, Và phân tôi từ mảnh, không ai giải cứu cho.**  
**Lest they tear apart my soul like a lion, Rending it in pieces, while there is none to deliver.**  
**Lest he tear as a lion my soul, Rending, and there is no deliverer.**
- 3** **Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, nhược bằng tôi đã làm điều ấy, Và có sự gian ác nơi tay**  
**Yahweh, my God, if I have done this, If there is iniquity in my hands,**  
**O Jehovah, my God, if I have done this, If there is iniquity in my hands,**
- 4** **Nếu tôi đã trả ác cho người ở hòa hảo cùng tôi, Và cướp lột kẻ hiếp tôi vô cớ,**  
**If I have rewarded evil to him who was at peace with me (Yes, I have delivered him who without cause was my adversary),**  
**If I have done my well-wisher evil, And draw mine adversary without cause,**
- 5** **Thì đáng cho kẻ thù nghịch đuổi theo tôi kịp Giày đạp mạng sống tôi dưới đất, Và làm rập vinh hiển tôi xuống bụi đất.**  
**Let the enemy pursue my soul, and overtake it; Yes, let him tread my life down to the earth, And lay my glory in the dust. Selah.**  
**An enemy pursueth my soul, and overtaketh, And treadeth down to the earth my life, And my honour placeth in the dust. Selah.**

- 6** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nổi thịnh nộ mà chổi dậy; Hãy dậy nghịch cùng sự giận  
hoảng của kẻ hiếp tôi; Khá tỉnh thức mà giúp đỡ tôi; Ngài đã truyền định sự đoán xét  
Arise, Yahweh, in your anger. Lift up yourself against the rage of my adversaries. Awake  
for me. You have commanded judgment.  
Rise, O Jehovah, in Thine anger, Be lifted up at the wrath of mine adversaries, And awake  
Thou for me: Judgment Thou hast commanded:
- 7** Hội các dân tộc sẽ vây phủ từ phía Ngài; Còn Ngài vì chúng phải trở lên cao.  
Let the congregation of the peoples surround you. Rule over them on high.  
And a company of peoples compass Thee, And over it on high turn Thou back,
- 8** Đức Giê-hô-va đoán xét các dân. Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy đoán xét tôi theo sự công  
bình tôi, Và theo sự thanh liêm ở nơi lòng tôi.  
Yahweh administers judgment to the peoples. Judge me, Yahweh, according to my  
righteousness, And to my integrity that is in me.  
Jehovah doth judge the peoples; Judge me, O Jehovah, According to my righteousness,  
And according to mine integrity on me,
- 9** Ồ, Đức Chúa Trời công bình! là Đáng dò xét lòng dạ loài người, Xin hãy khiến cùng tận  
sự gian ác kẻ dữ, Song hãy làm cho vững vàng người công bình.  
Oh let the wickedness of the wicked come to an end, But establish the righteous; Their  
minds and hearts are searched by the righteous God.  
Let, I pray Thee be ended the evil of the wicked, And establish Thou the righteous, And a  
trier of hearts and reins is the righteous God.
- 10** Đức Chúa Trời là cái khiên tôi, Ngài là Đáng cứu rỗi những kẻ có lòng ngay thẳng.  
My shield is with God, Who saves the upright in heart.  
My shield [is] on God, Saviour of the upright in heart!
- 11** Đức Chúa Trời là quan án công bình, Thật là Đức Chúa Trời hằng ngày nổi giận cùng kẻ  
God is a righteous judge, Yes, a God who has indignation every day.  
God [is] a righteous judge, And He is not angry at all times.
- 12** Nếu kẻ ác không hối cải, thì Đức Chúa Trời sẽ mài gươm: Ngài đã giương cung mà chực  
cho sẵn,  
If a man doesn't relent, he will sharpen his sword; He has bent and strung his bow.  
If [one] turn not, His sword he sharpeneth, His bow he hath trodden -- He prepareth it,
- 13** Cũng đã vì nó sắm sửa khí giới làm chết, Và làm những tên Ngài phừng lửa.  
He has also prepared for himself the instruments of death. He makes ready his flaming  
arrows.  
Yea, for him He hath prepared Instruments of death, His arrows for burning pursuers He  
maketh.
- 14** Kia, kẻ dữ đương đẻ gian ác; Thật nó đã hoài thai sự khuấy khỏa, và sanh điều dối trá.  
Behold, he travaileth with iniquity; Yes, he has conceived mischief and brought forth  
falsehood.  
Lo, he travailleth [with] iniquity, And he hath conceived perverseness, And hath brought  
forth falsehood.

- 15** Nó đào một hố sâu, Nhưng lại té vào hố nó đã đào.  
 He has dug a hole, And has fallen into the pit which he made.  
 A pit he hath prepared, and he diggeth it, And he falleth into a ditch he maketh.
- 16** Sự khuấy khỏa nó đã làm sẽ đổ lại trên đầu nó. Và sự hung hăng nó giáng trên trán nó.  
 The trouble he causes shall return to his own head. His violence shall come down on the crown of his own head.  
 Return doth his perverseness on his head, And on his crown his violence cometh down.
- 17** Tôi sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va y theo sự công bình Ngài, Và ca tụng danh Đức Giê-hô-va là Đấng Chí cao.  
 I will give thanks to Yahweh according to his righteousness, And will sing praise to the name of Yahweh Most High. Psalm 8 For the Chief Musician; on an instrument of Gath. A Psalm by David.  
 I thank Jehovah, According to His righteousness, And praise the name of Jehovah Most High!
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va là Chúa chúng tôi, Danh Chúa được sang cả trên khắp trái đất biết bao; Sự oai nghi Chúa hiện ra trên các tầng trời!  
 Yahweh, our Lord, how majestic is your name in all the earth, Who has set your glory above the heavens!  
 To the Overseer, `On the Gittith.` A Psalm of David. Jehovah, our Lord, How honourable Thy name in all the earth! Who settest thine honour on the heavens.
- 2** Như vì các cừu địch Chúa, Chúa do miệng trẻ thơ và những con đương bú, Mà lập nên năng lực Ngài, Đặt làm cho người thù nghịch và kẻ báo thù phải nín lặng.  
 From the lips of babes and infants you have established strength, Because of your adversaries, that you might silence the enemy and the avenger.  
 From the mouths of infants and sucklings Thou hast founded strength, Because of Thine adversaries, To still an enemy and a self-avenger.
- 3** Khi tôi nhìn xem các tầng trời là công việc của ngón tay Chúa, Mặt trăng và các ngôi sao mà Chúa đã đặt,  
 When I consider your heavens, the work of your fingers, The moon and the stars, which you have ordained;  
 For I see Thy heavens, a work of Thy fingers, Moon and stars that Thou didst establish.
- 4** Loài người là gì, mà Chúa nhớ đến? Con loài người là chi, mà Chúa thăm viếng nó?  
 What is man, that you think of him? The son of man, that you care for him?  
 What [is] man that Thou rememberest him? The son of man that Thou inspectest him?
- 5** Chúa làm người kém Đức Chúa Trời một chút, Đội cho người sự vinh hiển và sang trọng.  
 For you have made him a little lower than the angels, And crowned him with glory and honor.  
 And causeth him to lack a little of Godhead, And with honour and majesty compasseth him.

- 6 Chúa ban cho người quyền cai trị công việc tay Chúa làm, Khiến muôn vật phục dưới chơn người:**  
**You make him ruler over the works of your hands. You have put all things under his feet: Thou dost cause him to rule Over the works of Thy hands, All Thou hast placed under his feet.**
- 7 Cả loài chiên, loài bò, Đến đổi các thú rừng,**  
**All sheep and oxen, Yes, and the animals of the field,**  
**Sheep and oxen, all of them, And also beasts of the field,**
- 8 Chim trời và cá biển, Cùng phàm vật gì lội đi các lối biển.**  
**The birds of the sky, the fish of the sea, And whatever passes through the paths of the seas.**  
**Bird of the heavens, and fish of the sea, Passing through the paths of the seas!**
- 9 Hỡi Đức Giê-hô-va là Chúa chúng tôi, Danh Chúa được sang cả trên khắp trái đất biết Yahweh, our Lord, How majestic is your name in all the earth! Psalm 9 For the Chief Musician. Set to "The Death of the Son." A Psalm by David.**  
**Jehovah, our Lord, How honourable Thy name in all the earth!**
- 1 Tôi sẽ hết lòng cảm tạ Đức Giê-hô-va, Tỏ ra các công việc lạ lùng của Ngài.**  
**I will give thanks to Yahweh with my whole heart. I will tell of all your marvelous works. To the Overseer, `On the Death of Labben.` -- A Psalm of David. I confess, O Jehovah, with all my heart, I recount all Thy wonders,**
- 2 Hỡi Đấng chí cao, tôi sẽ vui vẻ, hớn hờ nơi Ngài, Và ca tụng danh của Ngài.**  
**I will be glad and rejoice in you. I will sing praise to your name, you Most High. I rejoice and exult in Thee, I praise Thy Name, O Most High.**
- 3 Khi kẻ thù nghịch tôi lui bước, Chúng nó vấp ngã, và hư mất trước mặt Chúa.**  
**When my enemies turn back, They stumble and perish in your presence. In mine enemies turning backward, they stumble and perish from Thy face.**
- 4 Vì Chúa bình vực quyền lợi và duyên cớ tôi; Chúa ngồi tòa mà đoán xét công bình.**  
**For you have maintained my right and my cause. You sit on the throne judging righteously.**  
**For Thou hast done my judgment and my right. Thou hast sat on a throne, A judge of righteousness.**
- 5 Chúa đã quở trách các nước, hủy diệt kẻ ác, Xóa sạch danh chúng nó đời đời.**  
**You have rebuked the nations. You have destroyed the wicked. You have blotted out their name forever and ever.**  
**Thou hast rebuked nations, Thou hast destroyed the wicked, Their name Thou hast blotted out to the age and for ever.**
- 6 Kẻ thù nghịch đã đến cùng, bị hủy diệt đời đời; Còn các thành Chúa đã phá đổ, Dầu kỷ niệm nó cũng đã bị hư mất rồi.**  
**The enemy is overtaken by endless ruin. The very memory of the cities which you have overthrown has perished.**  
**O thou Enemy, Finished have been destructions for ever, As to cities thou hast plucked up, Perished hath their memorial with them.**

- 7** Nhưng Đức Giê-hô-va ngồi cai trị đời đời; Ngài đã dự bị ngôi mình để đoán xét.  
But Yahweh reigns forever. He has prepared his throne for judgment.  
And Jehovah to the age abideth, He is preparing for judgment His throne.
- 8** Ngài sẽ lấy công bình đoán xét thế gian, Dùng sự ngay thẳng mà xử các dân tộc.  
He will judge the world in righteousness. He will administer judgment to the peoples in uprightness.  
And He judgeth the world in righteousness, He judgeth the peoples in uprightness.
- 9** Đức Giê-hô-va sẽ làm nơi náu ẩn cao cho kẻ bị hà hiếp, Một nơi náu ẩn cao trong thì gian truân.  
Yahweh will also be a high tower for the oppressed; A high tower in times of trouble.  
And Jehovah is a tower for the bruised, A tower for times of adversity.
- 10** Hỡi Đức Giê-hô-va, phàm ai biết danh Ngài sẽ để lòng tin cậy nơi Ngài; Vì Ngài chẳng từ bỏ kẻ nào tìm kiếm Ngài.  
Those who know your name will put their trust in you, For you, Yahweh, have not forsaken those who seek you.  
They trust in Thee who do know Thy name, For Thou hast not forsaken Those seeking Thee, O Jehovah.
- 11** Khá hát ngợi khen Đức Giê-hô-va, là Đấng ngự tại Si-ôn; Hãy báo cáo giữa các dân công việc tối cao của Ngài.  
Sing praises to Yahweh, who dwells in Zion, And declare among the people what he has done.  
Sing ye praise to Jehovah, inhabiting Zion, Declare ye among the peoples His acts,
- 12** Vì Đấng báo thù huyết nhớ lại kẻ khốn cùng, Chẳng hề quên tiếng kêu của họ.  
For he who avenges blood remembers them. He doesn't forget the cry of the afflicted.  
For He who is seeking for blood Them hath remembered, He hath not forgotten the cry of the afflicted.
- 13** Đức Giê-hô-va ôi! xin thương xót tôi; Hỡi Đấng đem tôi lên khỏi cửa sự chết, Hãy xem sự gian nan tôi mắc phải tại vì kẻ ghét tôi;  
Have mercy on me, Yahweh. See my affliction by those who hate me, And lift me up from the gates of death;  
Favour me, O Jehovah, See mine affliction by those hating me, Thou who liftest me up from the gates of death,
- 14** Hầu cho tại cửa con gái Si-ôn, Tôi tỏ ra mọi sự ngợi khen Chúa, Và mừng rỡ về sự cứu rỗi của Ngài.  
That I may show forth all your praise. In the gates of the daughter of Zion I will rejoice in your salvation.  
So that I recount all Thy praise, In the gates of the daughter of Zion. I rejoice on Thy salvation.
- 15** Các dân đã lún xuống trong hố chúng nó đã đào; Chơn của chúng nó mắc vào lưới chúng nó đã gài kín.  
The nations have sunk down in the pit that they made; In the net which they hid, their own foot is taken.  
Sunk have nations in a pit they made, In a net that they hid hath their foot been captured.

- 16 Đức Giê-hô-va thi hành sự đoán xét mà tỏ mình Ngài ra; Kẻ ác bị công việc tay mình làm trở vẩn lấy.**  
**Yahweh has made himself known. He has executed judgment. The wicked is snared by the work of his own hands. Meditation. Selah.**  
**Jehovah hath been known, Judgment He hath done, By a work of his hands Hath the wicked been snared. Meditation. Selah.**
- 17 Kẻ ác sẽ bị xô xuống âm phủ, Và các dân quên Đức Chúa Trời cũng vậy.**  
**The wicked shall be turned back to Sheol, Even all the nations that forget God.**  
**The wicked do turn back to Sheol, All nations forgetting God.**
- 18 Người thiếu thốn sẽ không bị bỏ quên luôn luôn, Và kẻ khốn cùng chẳng thất vọng mãi**  
**For the needy shall not always be forgotten, Nor the hope of the poor perish forever.**  
**For not for ever is the needy forgotten, The hope of the humble lost to the age.**
- 19 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy chỗi dậy, chớ cho người đời được thắng; Nguyện các dân bị đoán xét trước mặt Ngài.**  
**Arise, Yahweh! Don't let man prevail. Let the nations be judged in your sight.**  
**Rise, O Jehovah, let not man be strong, Let nations be judged before Thy face.**
- 20 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy làm cho chúng nó sợ hãi. Nguyện các dân biết mình chẳng qua là người phàm.**  
**Put them in fear, Yahweh. Let the nations know that they are only men. Selah. Psalm 10**  
**Appoint, O Jehovah, a director to them, Let nations know they [are] men! Selah.**
- 1 Đức Giê-hô-va ôi! vì có Ngài đứng xa, Lúc gian truân tại sao Ngài ẩn mình đi?**  
**Why do you stand far off, Yahweh? Why do you hide yourself in times of trouble?**  
**Why, Jehovah, dost Thou stand at a distance? Thou dost hide in times of adversity,**
- 2 Kẻ ác, vì lòng kiêu ngạo, hăm hờ rượt theo người khốn cùng; Nguyện chúng nó phải mắc trong mưu chước mình đã toan.**  
**In arrogance, the wicked hunt down the weak; They are caught in the schemes that they devise.**  
**Through the pride of the wicked, Is the poor inflamed, They are caught in devices that they devised.**
- 3 Vì kẻ ác tự khoe về lòng dục mình; Kẻ tham của từ bỏ Đức Giê-hô-va, và khinh dể Ngài.**  
**For the wicked boasts of his heart's cravings, He blesses the greedy, and condemns Yahweh.**  
**Because the wicked hath boasted Of the desire of his soul, And a dishonest gainer he hath blessed, He hath despised Jehovah.**
- 4 Kẻ ác bộ mặt kiêu ngạo mà rằng: Ngài sẽ không hề hạch hỏi. Chẳng có Đức Chúa Trời: kia là tư tưởng của hắn.**  
**The wicked, in the pride of his face, Has no room in his thoughts for God.**  
**The wicked according to the height of his face, inquireth not. 'God is not!' [are] all his devices.**

- 5 Các đường hấn đều may mắn luôn luôn; Sự đoán xét của Chúa cao quá, mắt hấn chẳng thấy được; Hấn chê hết thầy kẻ thù nghịch mình.**  
**His ways are prosperous at all times; He is haughty, and your laws are far from his sight:**  
**As for all his adversaries, he sneers at them.**  
**Pain do his ways at all times, On high [are] Thy judgments before him, All his adversaries -- he puffeth at them.**
- 6 Hấn nghĩ rằng: Ta sẽ chẳng lay động; Ta sẽ không bị tai họa gì đến đời đời.**  
**He says in his heart, "I shall not be shaken; For generations I shall have no trouble."**  
**He hath said in his heart, `I am not moved,` To generation and generation not in evil.**
- 7 Miệng hấn đầy sự nguyền rủa, sự giả dối, và sự gian lận; Dưới lưỡi nó chỉ có sự khuấy khỏa và gian ác.**  
**His mouth is full of cursing, deceit, and oppression. Under his tongue is mischief and iniquity.**  
**Of oaths his mouth is full, And deceits, and fraud: Under his tongue [is] perverseness and iniquity,**
- 8 Hấn ngồi nơi rình rập của làng, giết kẻ vô tội trong nơi ẩn khuất; Con mắt hấn dòm hành người khốn khổ.**  
**He lies in wait near the villages. From ambushes, he murders the innocent. His eyes are secretly set against the helpless.**  
**He doth sit in an ambush of the villages, In secret places he doth slay the innocent. His eyes for the afflicted watch secretly,**
- 9 Hấn phục trong nơi kín đáo như sư tử trong hang nó; Hấn rình rập để bắt người khốn cùng; Khi hấn kéo kẻ khốn cùng vào lưới mình, thì đã bắt được nó rồi.**  
**He lurks in secret as a lion in his ambush. He lies in wait to catch the helpless. He catches the helpless, when he draws him in his net.**  
**He lieth in wait in a secret place, as a lion in a covert. He lieth in wait to catch the poor, He catcheth the poor, drawing him into his net.**
- 10 Hấn chùm hum, và cúi xuống, Kẻ khốn khổ sa vào vấu hấn.**  
**The helpless are crushed, they collapse, They fall under his strength.**  
**He is bruised -- he boweth down, Fallen by his mighty ones hath the afflicted.**
- 11 Hấn nghĩ rằng: Đức Chúa Trời quên rồi, Ngài đã ẩn mặt, sẽ không hề xem xét.**  
**He says in his heart, "God has forgotten. He hides his face. He will never see it."**  
**He said in his heart, `God hath forgotten, He hath hid His face, He hath never seen.`**
- 12 Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy chỗi dậy; Hỡi Đức Chúa Trời, hãy giơ tay Ngài lên; Chớ quên kẻ khốn cùng.**  
**Arise, Yahweh! God, lift up your hand! Don't forget the helpless.**  
**Arise, O Jehovah! O God, lift up Thy hand! Forget not the humble.**
- 13 Vì cơ sao kẻ ác khinh dể Đức Chúa Trời, Và nghĩ rằng: Chúa sẽ chẳng hề hạch hỏi?**  
**Why does the wicked condemn God, And say in his heart, "God won't call me into account?"**  
**Wherefore hath the wicked despised God? He hath said in his heart, `It is not required.`**



- 14** Chúa đã thấy rồi; vì Chúa xem xét sự bạo tàn và sự độc hại, Để lấy chính tay Chúa mà báo trả lại; Còn kẻ khốn khổ phó mình cho Chúa; Chúa là Đấng giúp đỡ kẻ mồ côi.  
But you do see trouble and grief; You consider it to take it into your hand. You help the victim and the fatherless.  
Thou hast seen, For Thou perverseness and anger beholdest; By giving into Thy hand, On Thee doth the afflicted leave [it], Of the fatherless Thou hast been an helper.
- 15** Hãy bẻ gãy cánh tay kẻ ác, Và tra tìm sự gian ác của kẻ dữ cho đến không còn thấy gì  
Break the arm of the wicked. As for the evil man, seek out his wickedness until you find none.  
Break the arm of the wicked and the evil, Seek out his wickedness, find none;
- 16** Đức Giê-hô-va làm Vua đến đời đời vô cùng; Các ngoại bang bị diệt mất khỏi đất của  
Yahweh is King forever and ever! The nations will perish out of his land.  
Jehovah [is] king to the age, and for ever, The nations have perished out of His land!
- 17** Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã nghe lời ước ao của kẻ hiền từ; Khiến lòng họ được vững  
bền, và cũng đã lắng tai nghe,  
Yahweh, you have heard the desire of the humble. You will prepare their heart. You will cause your ear to hear,  
The desire of the humble Thou hast heard, O Jehovah. Thou preparest their heart; Thou causest Thine ear to attend,
- 18** Đặt xét công bình việc kẻ mồ côi và người bị hà hiếp, Hầu cho loài người, vốn bởi đất  
mà ra, không còn làm cho sợ hãi nữa.  
To judge the fatherless and the oppressed, That man who is of the earth may terrify no more. Psalm 11 For the Chief Musician. By David.  
To judge the fatherless and bruised: He addeth no more to oppress -- man of the earth!
- 1** Tôi nương náu mình nơi Đức Giê-hô-va; Sao các người nói cùng linh hồn ta: Hãy trốn lên  
núi người như con chim?  
In Yahweh do I take refuge. How can you say to my soul, "Flee as a bird to your mountain!"  
To the Overseer. -- By David. In Jehovah I trusted, how say ye to my soul, `They moved [to] Thy mountain for the bird?
- 2** Vì kia, kẻ ác gượng cung, Tra tên mình trên dây, Đặt bắn trong tối tăm kẻ có lòng ngay  
thẳng.  
For, behold, the wicked bend their bows. They set their arrows on the strings, That they may shoot in darkness at the upright in heart.  
For lo, the wicked tread a bow, They have prepared their arrow on the string, To shoot in darkness at the upright in heart.
- 3** Nếu các nền bị phá đổ, Người công bình sẽ làm sao?  
If the foundations are destroyed, What can the righteous do?  
When the foundations are destroyed, The righteous -- what hath he done?

- 4 Đức Giê-hô-va ngự trong đền thánh Ngài; Ngôi Ngài ở trên trời; Con mắt Ngài nhìn xem, Mí mắt Ngài dò con loài người.**  
**Yahweh is in his holy temple. Yahweh is on his throne in heaven. His eyes observe. His eyes examine the children of men.**  
**`Jehovah [is] in his holy temple: Jehovah -- in the heavens [is] His throne. His eyes see -- His eyelids try the sons of men.**
- 5 Đức Giê-hô-va thử người công bình; Nhưng lòng Ngài ghét người ác và kẻ ưa sự hung bạo.**  
**Yahweh examines the righteous, But the wicked and him who loves violence his soul hates.**  
**Jehovah the righteous doth try. And the wicked and the lover of violence, Hath His soul hated,**
- 6 Ngài sẽ giáng xối trên kẻ ác những bầy, lửa và diêm; Một ngọn gió phỏng sẽ là phần của chúng nó.**  
**On the wicked he will rain blazing coals; Fire, sulfur, and scorching wind shall be the portion of their cup.**  
**He poureth on the wicked snares, fire, and brimstone, And a horrible wind [is] the portion of their cup.**
- 7 Vì Đức Giê-hô-va là công bình; Ngài yêu sự công bình: Những người ngay thẳng sẽ nhìn xem mặt Ngài.**  
**For Yahweh is righteous. He loves righteousness. The upright shall see his face.**  
**Psalm 12 For the Chief Musician; upon an eight-stringed lyre. A Psalm of David.**  
**For righteous [is] Jehovah, Righteousness He hath loved, The upright doth His countenance see!**
- 1 Đức Giê-hô-va ôi! xin cứu chúng tôi, vì người nhơn đức không còn nữa, Và kẻ thành tín đã mất khỏi giữa con loài người.**  
**Help, Yahweh; for the godly man ceases. For the faithful fail from among the children of men.**  
**To the Overseer, on the octave. -- A Psalm of David. Save, Jehovah, for the saintly hath failed, For the stedfast have ceased From the sons of men:**
- 2 Chúng đều dùng lời dối trá mà nói lẫn nhau, Lấy môi dua nịnh và hai lòng, Mà trò chuyện nhau.**  
**Everyone lies to his neighbor. With flattering lips, and with a double heart, do they Vanity they speak each with his neighbour, Lip of flattery! With heart and heart they speak.**
- 3 Đức Giê-hô-va sẽ diệt hết thảy các môi dua nịnh, Và lưỡi hay nói cách kiêu ngạo;**  
**May Yahweh cut off all flattering lips, And the tongue that boasts, Jehovah doth cut off all lips of flattery, A tongue speaking great things,**
- 4 Tức là kẻ nói rằng: Nhờ lưỡi mình chúng ta sẽ được thắng; Môi chúng ta thuộc về chúng ta: Ai là Chúa của chúng ta?**  
**Who have said, "With our tongue will we prevail. Our lips are our own. Who is lord over us?"**  
**Who said, `By our tongue we do mightily: Our lips [are] our own; who [is] lord over us?`**

- 5** Như vì người khốn cùng bị hà hiếp, và kẻ thiếu thốn rên siết, Đức Giê-hô-va phán: Bây giờ ta sẽ chỗi dậy, Đặt người tại nơi yên ổn, là nơi người mong muốn.  
**"Because of the oppression of the weak and because of the groaning of the needy, I will now arise," says Yahweh; "I will set him in safety from those who malign him."**  
**Because of the spoiling of the poor, Because of the groaning of the needy, Now do I arise, saith Jehovah, I set in safety [him who] doth breathe for it.**
- 6** Các lời Đức Giê-hô-va là lời trong sạch, Dường như bạc đã thét trong nôi dót bằng gốm, Luyện đến bảy lần.  
**The words of Yahweh are flawless words, As silver refined in a clay furnace, purified seven times.**  
**Sayings of Jehovah [are] pure sayings; Silver tried in a furnace of earth refined sevenfold.**
- 7** Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ gìn giữ các người khốn cùng, Hằng bảo tồn họ cho khỏi dòng dõi này.  
**You will keep them, Yahweh, You will preserve them from this generation forever. Thou, O Jehovah, dost preserve them, Thou keepest us from this generation to the age.**
- 8** Khi sự hèn mạt được đem cao lên giữa loài người, Thì kẻ ác đi dạo quanh tứ phía.  
**The wicked walk on every side, When what is vile is exalted among the sons of men.**  
**Psalm 13 For the Chief Musician. A Psalm by David.**  
**Around the wicked walk continually, According as vileness is exalted by sons of men!**
- 1** Đức Giê-hô-va ôi! Ngài sẽ hằng quên tôi cho đến chừng nào? Ngài ẩn mặt cùng tôi cho đến bao giờ?  
**How long, Yahweh? Will you forget me forever? How long will you hide your face from me?**  
**To the Overseer. -- A Psalm of David. Till when, O Jehovah, Dost Thou forget me? -- for ever? Till when dost Thou hide Thy face from me?**
- 2** Tôi phải lo lắng nơi linh hồn tôi, Hằng ngày buồn thảm nơi lòng tôi cho đến bao giờ? Kẻ thù nghịch tôi sẽ trở hơn tôi cho đến chừng nào?  
**How long shall I take counsel in my soul, Having sorrow in my heart every day? How long shall my enemy triumph over me?**  
**Till when do I set counsels in my soul? Sorrow inn my heart daily? Till when is mine enemy exalted over me?**
- 3** Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời tôi, xin hãy xem xét, nhậm lời tôi, Và làm cho mắt tôi được sáng, Kẻo tôi phải ngủ chết chăng.  
**Behold, and answer me, Yahweh, my God. Give light to my eyes, lest I sleep in death; Look attentively; Answer me, O Jehovah, my God, Enlighten mine eyes, lest I sleep in death,**
- 4** Kẻ thù nghịch nói rằng: Ta đã thắng hơn nó, Và kẻ cừu địch mừng rỡ khi tôi xiêu tó.  
**Lest my enemy say, "I have prevailed against him;" Lest my adversaries rejoice when I fall.**  
**Lest mine enemy say, `I overcame him,` Mine adversaries joy when I am moved.**
- 5** Nhưng tôi đã tin cậy nơi sự nhơn từ Chúa; Lòng tôi khoái lạc về sự cứu rỗi của Chúa.  
**But I trust in your lovingkindness. My heart rejoices in your salvation.**  
**And I, in Thy kindness I have trusted, Rejoice doth my heart in Thy salvation.**

- 6** Tôi sẽ hát ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài đã làm ơn cho tôi.  
I will sing to Yahweh, Because he has been good to me. Psalm 14 For the Chief Musician. By David.  
I do sing to Jehovah, For He hath conferred benefits upon me!
- 1** Kẻ ngu dại nói trong lòng rằng: chẳng có Đức Chúa Trời. Chúng nó đều bại hoại, đã làm những việc gớm ghiếc; Chẳng có ai làm điều lành.  
The fool has said in his heart, "There is no God." They are corrupt, they have done abominable works. There is none who does good.  
To the Overseer. -- By David. A fool hath said in his heart, `God is not;` They have done corruptly, They have done abominable actions, There is not a doer of good.
- 2** Đức Giê-hô-va từ trên trời ngó xuống các con loài người, Đặng xem thử có ai khôn ngoan, Tìm kiếm Đức Chúa Trời chẳng.  
Yahweh looked down from heaven on the children of men, To see if there were any who did understand, Who did seek after God.  
Jehovah from the heavens Hath looked on the sons of men, To see if there is a wise one -- seeking God.
- 3** Chúng nó thay thay đều bội nghịch, cùng nhau trở nên ô uế; chẳng có ai làm điều lành, Dầu một người cũng không.  
They have all gone aside; they have together become corrupt. There is none who does good, no, not one.  
The whole have turned aside, Together they have been filthy: There is not a doer of good, not even one.
- 4** Các kẻ làm ác há chẳng hiểu biết sao? Chúng nó ăn nuốt dân ta khác nào ăn bánh, và cũng chẳng kêu cầu khẩn Đức Giê-hô-va.  
Have all the workers of iniquity no knowledge, Who eat up my people as they eat bread, And don't call on Yahweh?  
Have all working iniquity not known? Those consuming my people have eaten bread, Jehovah they have not called.
- 5** Chúng nó bị cơn kinh khiếp áp bắt, Vì Đức Chúa Trời ở giữa dòng dõi kẻ công bình.  
There were they in great fear, For God is in the generation of the righteous.  
There they have feared a fear, For God [is] in the generation of the righteous.
- 6** Các người làm bại mưu kẻ khốn cùng, Bởi vì Đức Giê-hô-va là nơi nương náu của người.  
You put to shame the counsel of the poor, Because Yahweh is his refuge.  
The counsel of the poor ye cause to stink, Because Jehovah [is] his refuge.
- 7** Oi! ch chi từ Si-ôn sự cứu rỗi của Y-sơ-ra-ên đã đến! Khi Đức Giê-hô-va đem về những phú tù của dân sự Ngài, Thì Gia-cóp sẽ mừng rỡ và Y-sơ-ra-ên vui vẻ.  
Oh that the salvation of Israel would come out of Zion! When Yahweh restores the fortunes of his people, Then Jacob shall rejoice, and Israel shall be glad. Psalm 15 A Psalm by David.  
`Who doth give from Zion the salvation of Israel? When Jehovah doth turn back [To] a captivity of His people, Jacob doth rejoice -- Israel is glad!

- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, ai sẽ ngụ trong đền tạm Ngài? Ai sẽ ở trên núi thánh Ngài?  
Yahweh, who shall dwell in your sanctuary? Who shall live on your holy hill?  
A Psalm of David. Jehovah, who doth sojourn in Thy tent? Who doth dwell in Thy holy hill?**
- 2 Ay I kẻ đi theo sự ngay thẳng, làm điều công bình, Và nói chân thật trong lòng mình;  
He who walks blamelessly, does what is right, And speaks truth in his heart;  
He who is walking uprightly, And working righteousness, And speaking truth in his heart.**
- 3 Kẻ nào có lưỡi không nói hành, Chẳng làm hại cho bạn hữu mình, Không gieo sỉ nhục  
cho kẻ lân cận mình;  
He who doesn't slander with his tongue, Nor does evil to his friend, Nor casts slurs  
against his fellow man;  
He hath not slandered by his tongue, He hath not done to his friend evil; And reproach he  
hath not lifted up Against his neighbour.**
- 4 Người nào khinh để kẻ gian ác, Nhưng tôn trọng kẻ kính sợ Đức Giê-hô-va; Kẻ nào thề  
nguyện, dầu phải tổn hại cũng không đổi dời gì hết;  
In whose eyes a vile man is despised, But who honors those who fear Yahweh; He who  
keeps an oath even when it hurts, and doesn't change;  
Despised in his eyes [is] a rejected one, And those fearing Jehovah he doth honour. He  
hath sworn to suffer evil, and changeth not;**
- 5 Người nào không cho vay tiền lấy lời, Chẳng lãnh hối lộ đặng hại người vô tội. Kẻ nào  
làm các điều ấy sẽ không hề rúng động.  
He who doesn't lend out his money for usury, Nor take a bribe against the innocent. He  
who does these things shall never be shaken. Psalm 16 A Poem by David.  
His silver he hath not given in usury, And a bribe against the innocent Hath not taken;  
Whoso is doing these is not moved to the age!**
- 1 Đức Chúa Trời ôi! xin hãy phù hộ tôi, vì tôi nương náu mình nơi Chúa.  
Preserve me, God, for in you do I take refuge.  
A Secret Treasure of David. Preserve me, O God, for I did trust in Thee.**
- 2 Tôi đã nói cùng Đức Giê-hô-va rằng: Ngài là Chúa tôi; Trừ Ngài ra tôi không có phước gì  
khác.  
My soul, you have said to Yahweh, "You are my Lord. Apart from you I have no good  
thing."  
Thou hast said to Jehovah, `My Lord Thou [art];` My good [is] not for thine own sake;**
- 3 Tôi lấy làm thích mọi đàng Các người thánh trên đất, và những bậc cao trọng.  
As for the saints who are in the earth, They are the excellent ones in whom is all my  
delight.  
For the holy ones who [are] in the land, And the honourable, all my delight [is] in them.**
- 4 Sự buồn rầu của những kẻ dâng của lễ cho thần khác sẽ thêm nhiều lên: Tôi sẽ không  
dâng lễ quán bằng huyết của chúng nó, Cũng không xưng tên chúng nó trên môi tôi.  
Their sorrows shall be multiplied who give gifts to another god. Their drink-offerings of  
blood I will not offer, Nor take their names on my lips.  
Multiplied are their griefs, [Who] have hastened backward; I pour not out their libations of  
blood, Nor do I take up their names on my lips.**

- 5 Đức Giê-hô-va là phần cơ nghiệp và là cái chén của tôi; Ngài gìn giữ phần sản tôi.  
Yahweh assigned my portion and my cup. You made my lot secure.  
Jehovah [is] the portion of my share, and of my cup, Thou -- Thou dost uphold my lot.**
- 6 Tôi may được phần cơ nghiệp ở trong nơi tốt lành; Phải, tôi có được cơ nghiệp đẹp đẽ.  
The lines have fallen to me in pleasant places. Yes, I have a good inheritance.  
Lines have fallen to me in pleasant places, Yea, a beauteous inheritance [is] for me.**
- 7 Tôi sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va, là Đấng khuyên bảo tôi; Ban đêm lòng tôi cũng dạy dỗ  
I will bless Yahweh, who has given me counsel. Yes, my heart instructs me in the night seasons.  
I bless Jehovah who hath counselled me; Also [in] the nights my reins instruct me.**
- 8 Tôi hằng để Đức Giê-hô-va đứng ở trước mặt tôi; Tôi chẳng hề bị rúng động, vì Ngài ở bên hữu tôi.  
I have set Yahweh always before me. Because he is at my right hand, I shall not be moved.  
I did place Jehovah before me continually, Because -- at my right hand I am not moved.**
- 9 Bởi có ấy lòng tôi vui vẻ, linh hồn tôi nức mừng rõ; Xác tôi cũng sẽ nghỉ yên ổn;  
Therefore my heart is glad, and my tongue rejoices. My body shall also dwell in safety.  
Therefore hath my heart been glad, And my honour doth rejoice, Also my flesh dwelleth confidently:**
- 10 Vì Chúa sẽ chẳng bỏ linh hồn tôi trong âm phủ, Cũng không để người thánh Chúa thấy sự hư nát.  
For you will not leave my soul in Sheol, Neither will you allow your holy one to see corruption.  
For Thou dost not leave my soul to Sheol, Nor givest thy saintly one to see corruption.**
- 11 Chúa sẽ chỉ cho tôi biết con đường sự sống; Trước mặt Chúa có trọn sự khoái lạc, Tại bên hữu Chúa có điều vui sướng vô cùng.  
You will show me the path of life. In your presence is fullness of joy. In your right hand there are pleasures forevermore. Psalm 17 A Prayer by David.  
Thou causeth me to know the path of life; Fulness of joys [is] with Thy presence, Pleasant things by Thy right hand for ever!**
- 1 Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy nghe sự công chánh, để ý về tiếng kêu của tôi; Xin hãy lắng tai nghe lời cầu nguyện tôi ra bởi môi không giả dối.  
Hear, Yahweh, my righteous plea; Give ear to my prayer, that doesn't go out of deceitful lips.  
A Prayer of David. Hear, O Jehovah, righteousness, attend my cry, Give ear [to] my prayer, without lips of deceit.**
- 2 Nguyện quyền lợi tôi ra từ trước mặt Chúa; Cầu mắt Chúa xem xét sự ngay thẳng.  
Let my sentence come forth from your presence; Let your eyes look on equity.  
From before thee my judgment doth go out; Thine eyes do see uprightly.**

- 3 Chúa đã dò lòng tôi, viếng tôi lúc ban đêm; Có thử tôi, nhưng chẳng tìm thấy gì hết; Tôi đã qui định miệng tôi sẽ không phạm tội.  
You have proved my heart; you have visited me in the night; You have tried me, and found nothing; I have resolved that my mouth shall not disobey.  
Thou hast proved my heart, Thou hast inspected by night, Thou hast tried me, Thou findest nothing; My thoughts pass not over my mouth.**
- 4 Còn về công việc loài người, Tôi nhờ lời môi Chúa phán mà giữ lấy mình khỏi các con đường của kẻ hung bạo.  
As for the works of men, by the word of your lips I have kept myself from the ways of the violent.  
As to doings of man, Through a word of Thy lips I have observed The paths of a destroyer;**
- 5 Bước tôi vững chắc trong các lối của Chúa, Chơn tôi không xiêu tó.  
My steps have held fast to your paths, My feet have not slipped.  
To uphold my goings in Thy paths, My steps have not slidden.**
- 6 Hỡi Đức Chúa Trời, tôi cầu nguyện cùng Chúa, vì Chúa sẽ nhậm lời tôi: Xin Chúa nghiêng tai qua mà nghe lời tôi.  
I have called on you, for you will answer me, God: Turn your ear to me. Hear my speech.  
I -- I called Thee, for Thou dost answer me, O God, incline Thine ear to me, hear my speech.**
- 7 Hỡi Đấng dùng tay hữu cứu kẻ nương náu mình nơi Ngài Khỏi những kẻ dấy nghịch cùng họ, Xin hãy tỏ ra sự nhơn từ lạ lùng của Ngài.  
Show your marvelous lovingkindness, You who save those who take refuge by your right hand from their enemies.  
Separate wonderfully Thy kindness, O Saviour of the confiding, By Thy right hand, from withstanders.**
- 8 Cầu Chúa bảo hộ tôi như con người của mắt; Hãy ấp tôi dưới bóng cánh của Chúa.  
Keep me as the apple of your eye; Hide me under the shadow of your wings,  
Keep me as the apple, the daughter of the eye; In shadow of Thy wings thou dost hide me.**
- 9 Cho khỏi kẻ ác hà hiếp tôi, Khỏi kẻ thù nghịch hăm hờ vây phủ tôi.  
From the wicked who oppress me, My deadly enemies, who compass me about.  
From the face of the wicked who spoiled me. Mine enemies in soul go round against me.**
- 10 Chúng nó bít lòng mình lại; Miệng chúng nó nói cách kiêu căng.  
They close up their callous hearts. With their mouth they speak proudly.  
Their fat they have closed up, Their mouths have spoken with pride:**
- 11 Chúng nó vây phủ chúng tôi mỗi bước, Mắt chúng nó dòm hành đặng làm cho chúng tôi sa ngã.  
They have now surrounded us in our steps. They set their eyes to cast us down to the earth.  
`Our steps now have compassed [him];` Their eyes they set to turn aside in the land.**
- 12 Nó giống như sư tử mê mồi, Như sư tử tơ ngồi rình trong nơi khuất tịch.  
He is like a lion that is greedy of his prey, As it were a young lion lurking in secret places.  
His likeness as a lion desirous to tear, As a young lion dwelling in secret places.**

- 13** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy chớ dậy, đi đón và đánh đổ nó; hãy dùng gươm Ngài mà giải cứu linh hồn tôi khỏi kẻ ác.  
**Arise, Yahweh, Confront him, cast him down. Deliver my soul from the wicked by your sword;**  
**Arise, O Jehovah, go before his face, Cause him to bend. Deliver my soul from the wicked, Thy sword,**
- 14** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy dùng tay Ngài giải cứu tôi khỏi loài người, tức khỏi người thế gian, Mà có phần phước mình trong đời bây giờ; Ngài là cho bụng chúng nó đầy đầy vật báu của Ngài; Chúng nó sanh con thỏa nguyện, Và để lại phần của còn dư cho con cháu  
**From men by your hand, Yahweh, From men of the world, whose portion is in this life, Whose belly you fill with your treasure: They are satisfied with children, Leave the rest of their substance to their babes.**  
**From men, Thy hand, O Jehovah, From men of the world, their portion [is] in life, And [with] Thy hidden things Thou fillest their belly, They are satisfied [with] sons; And have left their abundance to their sucklings.**
- 15** Còn tôi, nhờ sự công bình, tôi sẽ được thấy mặt Chúa; Khi tôi tỉnh thức, tôi sẽ thỏa nguyện nhìn xem hình dáng Chúa.  
**As for me, I shall see your face in righteousness; I shall be satisfied, when I awake, with seeing your form. Psalm 18 For the Chief Musician. By David, the servant of Yahweh, who spoke to Yahweh the words of this song in the day that Yahweh delivered him from the hand of all his enemies, and from the hand of Saul. He said, I -- in righteousness, I see Thy face; I am satisfied, in awaking, [with] Thy form!**
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài là năng lực tôi, tôi yêu mến Ngài.  
**I love you, Yahweh, my strength.**  
**To the Overseer. -- By a servant of Jehovah, by David, who hath spoken to Jehovah the words of this song in the day Jehovah delivered him from the hand of all his enemies, and from the hand of Saul, and he saith: -- I love Thee, O Jehovah, my strength.**
- 2** Đức Giê-hô-va là hòn đá tôi, đồn lũy tôi, Đấng giải cứu tôi; Đức Chúa Trời là hòn đá tôi, nơi Ngài tôi sẽ nương náu mình; Ngài cũng là cái khiên tôi, sừng cứu rỗi tôi, và là nơi náu ẩn cao của tôi.  
**Yahweh is my rock, and my fortress, and my deliverer; My God, my rock, in whom I will take refuge; My shield, and the horn of my salvation, my high tower.**  
**Jehovah [is] my rock, and my bulwark, And my deliverer, My God [is] my rock, I trust in Him: My shield, and a horn of my salvation, My high tower.**
- 3** Đức Giê-hô-va đáng được ngợi khen; tôi sẽ kêu cầu Ngài, At s được giải cứu khỏi các kẻ thù nghịch tôi.  
**I will call on Yahweh, who is worthy to be praised; So shall I be saved from my enemies. The `Praised One` I call Jehovah, And from my enemies I am saved.**
- 4** Các dây sự chết đã vương vấn tôi, Lụt gian ác chảy cuộn làm cho tôi sợ hãi.  
**The cords of death surrounded me. The floods of ungodliness made me afraid. Compassed me have cords of death, And streams of the worthless make me afraid.**
- 5** Nhưng dây âm phủ đã vấn lấy tôi, Lưới sự chết hãm bắt tôi.  
**The cords of Sheol were round about me; The snares of death came on me. Cords of Sheol have surrounded me, Before me have been snares of death.**



- 6 Trong cơn gian truân tôi cầu khẩn Đức Giê-hô-va, Tôi kêu cầu Đức Chúa Trời tôi: Tại đền Ngài, Ngài nghe tiếng tôi, Và tiếng kêu cầu của tôi thấu đến tai Ngài.  
In my distress I called on Yahweh, And cried to my God. He heard my voice out of his temple, My cry before him came into his ears.  
In mine adversity I call Jehovah, And unto my God I cry. He heareth from His temple my voice, And My cry before Him cometh into His ears.**
- 7 Bấy giờ đất động và rung, Nền các núi cũng lay chuyển Và rúng động, vì Ngài nổi giận.  
Then the earth shook and trembled. The foundations also of the mountains quaked and were shaken, Because he was angry.  
And shake and tremble doth the earth, And foundations of hills are troubled, And they shake -- because He hath wrath.**
- 8 Khói bay ra từ lỗ mũi Ngài, Ngọn lửa hực phát ra từ miệng Ngài, Làm cho than cháy đỏ.  
There went up a smoke out of his nostrils, Fire out of his mouth devoured; Coals were kindled by it.  
Gone up hath smoke by His nostrils, And fire from His mouth consumeth, Coals have been kindled by it.**
- 9 Ngài làm nghiêng lệch các tầng trời, và ngự xuống; Dưới chơn Ngài có vùng đen kịt.  
He bowed the heavens also, and came down. Thick darkness was under his feet.  
And He inclineth the heavens, and cometh down, And thick darkness [is] under His feet.**
- 10 Ngài cỡi chê-ru-bin và bay, Ngài liệng trên cánh của gió.  
He rode on a cherub, and flew. Yes, he soared on the wings of the wind.  
And He rideth on a cherub, and doth fly, And He flieth on wings of wind.**
- 11 Ngài nhờ sự tối tăm làm nơi ẩn núp mình, Dùng các vùng nước tối đen và mây mịt mịt của trời, Mà bủa xung quanh mình Ngài dường như một cái trại.  
He made darkness his hiding-place, his pavilion around him, Darkness of waters, thick clouds of the skies.  
He maketh darkness His secret place, Round about Him His tabernacle, Darkness of waters, thick clouds of the skies.**
- 12 Từ sự rực rỡ ở trước mặt Ngài, ngang qua các mây mịt mịt của Ngài, Có phát ra mưa đá và than hực lửa.  
At the brightness before him his thick clouds passed, Hailstones and coals of fire.  
From the brightness over-against Him His thick clouds have passed on, Hail and coals of fire.**
- 13 Đức Giê-hô-va sấm sét trên các tầng trời, Đấng Chí cao làm cho vang rân tiếng của Ngài, Có mưa đá và than hực lửa.  
Yahweh also thundered in the sky, The Most High uttered his voice, Hailstones and coals of fire.  
And thunder in the heavens doth Jehovah, And the Most High giveth forth His voice, Hail and coals of fire.**
- 14 Ngài bắn tên, làm cho tản lạc quân thù nghịch tôi, Phát chớp nhoáng nhiều, khiến chúng nó lạc đường.  
He sent out his arrows, and scattered them; Yes, lightnings manifold, and routed them.  
And He sendeth His arrows and scattereth them, And much lightning, and crusheth them.**

- 15** Hỡi Đức Giê-hô-va, bởi lời hăm he của Ngài, Bởi gió xít ra khỏi lỗ mũi Ngài, Đáy biển bèn lộ ra, Và các nền thế gian bị bày tỏ.  
Then the channels of waters appeared, The foundations of the world were laid bare, At your rebuke, Yahweh, At the blast of the breath of your nostrils.  
And seen are the streams of waters, And revealed are foundations of the earth. From Thy rebuke, O Jehovah, From the breath of the spirit of Thine anger.
- 16** Từ Trên cao Ngài giơ tay ra nắm tôi, Rút tôi ra khỏi nước sâu.  
He sent from on high. He took me. He drew me out of many waters.  
He sendeth from above -- He taketh me, He draweth me out of many waters.
- 17** Ngài giải cứu tôi khỏi kẻ thù nghịch có sức lực, Khỏi kẻ ghét tôi, vì chúng nó mạnh hơn  
He delivered me from my strong enemy, From those who hated me; for they were too mighty for me.  
He delivereth me from my strong enemy, And from those hating me, For they have been stronger than I.
- 18** Trong ngày gian truân chúng nó xông vào tôi; Nhưng Đức Giê-hô-va nâng đỡ tôi.  
They came on me in the day of my calamity, But Yahweh was my support.  
They go before me in a day of my calamity And Jehovah is for a support to me.
- 19** Ngài đem tôi ra nơi rộng rãi, Giải cứu tôi, vì Ngài ưa thích tôi.  
He brought me forth also into a large place. He delivered me, because he delighted in  
And He bringeth me forth to a large place, He draweth me out, because He delighted in me.
- 20** Đức Giê-hô-va đã thưởng tôi tùy sự công bình tôi, Báo tôi theo sự thanh sạch của tay tôi.  
Yahweh has rewarded me according to my righteousness. According to the cleanness of my hands has he recompensed me.  
Jehovah doth recompense me According to my righteousness, According to the cleanness of my hands, He doth return to me.
- 21** Vì tôi đã giữ theo các đường lối Đức Giê-hô-va, Chẳng có làm ác xây bỏ Đức Chúa Trời  
For I have kept the ways of Yahweh, And have not wickedly departed from my God.  
For I have kept the ways of Jehovah, And have not done wickedly against my God.
- 22** Vì các mạng lệnh Ngài đều ở trước mặt tôi, Còn luật lệ Ngài, tôi nào bỏ đâu.  
For all his ordinances were before me. I didn't put away his statutes from me.  
For all His judgments [are] before me, And His statutes I turn not from me.
- 23** Tôi cũng ở trọn vẹn với Ngài, Giữ lấy mình khỏi ác.  
I was also blameless with him. I kept myself from my iniquity.  
And I am perfect with him, And I keep myself from mine iniquity.
- 24** Vì vậy, Đức Giê-hô-va đã báo tôi tùy sự công bình tôi, Thưởng tôi theo sự thánh sạch của tay tôi trước mặt Ngài.  
Therefore has Yahweh recompensed me according to my righteousness, According to the cleanness of my hands in his eyesight.  
And Jehovah doth return to me, According to my righteousness, According to the cleanness of my hands, Over-against his eyes.

- 25** **Kẻ thương xót, Chúa sẽ thương xót lại; Đối cùng kẻ trọn vẹn, Chúa sẽ tỏ mình trọn vẹn**  
**With the merciful you will show yourself merciful. With the perfect man, you will show yourself perfect.**  
**With the kind Thou showest Thyself kind, With a perfect man showest Thyself perfect.**
- 26** **Đối cùng kẻ thanh sạch, Chúa sẽ tỏ mình thanh sạch lại; Còn đối cùng kẻ trái nghịch, Chúa sẽ tỏ mình nhất nhiệm lại.**  
**With the pure, you will show yourself pure. With the crooked you will show yourself shrewd.**  
**With the pure Thou showest Thyself pure, And with the perverse showest Thyself a wrestler,**
- 27** **Vì Chúa cứu dân bị khốn khổ; Nhưng sụp mắt kẻ tự cao xuống.**  
**For you will save the afflicted people, But the haughty eyes you will bring down.**  
**For Thou a poor people savest, And the eyes of the high causeth to fall.**
- 28** **Chúa thắp ngọn đèn tôi: Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, soi sáng nơi sự tối tăm tôi.**  
**For you will light my lamp. Yahweh, my God, will light up my darkness.**  
**For Thou -- Thou lightest my lamp, Jehovah my God enlighteneth my darkness.**
- 29** **Nhờ Ngài tôi sẽ xông ngang qua đạo binh, Cây Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ vượt khỏi tường thành.**  
**For by you, I advance through a troop. By my God, I leap over a wall.**  
**For by Thee I run -- a troop! And by my God I leap a wall.**
- 30** **Còn Đức Chúa Trời, các đường lối Ngài là trọn vẹn; Lời của Đức Giê-hô-va đã được luyện cho sạch; Ngài là cái khiên cho những kẻ nào nương náu mình nơi Ngài.**  
**As for God, his way is perfect. The word of Yahweh is tried. He is a shield to all those who take refuge in him.**  
**God! perfect [is] His way, The saying of Jehovah is tried, A shield [is] He to all those trusting in Him.**
- 31** **Trừ Đức Giê-hô-va, ai là Đức Chúa Trời? Ngoại Đức Chúa Trời chúng tôi, ai là hòn đá lớn?**  
**For who is God, except Yahweh? Who is a rock, besides our God,**  
**For who [is] God besides Jehovah? And who [is] a rock save our God?**
- 32** **Đức Chúa Trời thết lưng tôi bằng năng lực, Và ban bằng đường tôi.**  
**The God who arms me with strength, and makes my way perfect?**  
**God! who is girding me [with] strength, And He maketh perfect my way.**
- 33** **Ngài làm cho chơn tôi lẹ như chơn con nai cái, Và để tôi đứng trên các nơi cao của tôi.**  
**He makes my feet like hinds' feet, And sets me on my high places.**  
**Making my feet like hinds, And on my high places causeth me to stand.**
- 34** **Ngài tập tay tôi đánh giặc, Đến đổi cánh tay tôi giương nỏ cung đồng.**  
**He teaches my hands to war; So that my arms bend a bow of bronze.**  
**Teaching my hands for battle, And a bow of brass was brought down by my arms.**

- 35 Chúa cũng đã ban cho tôi sự cứu rỗi làm khiên; Tay hữu Chúa nâng đỡ tôi, Và sự hiền từ Chúa đã làm tôi nên sang trọng.  
You have also given me the shield of your salvation. Your right hand sustains me. Your gentleness has made me great.  
And Thou givest to me the shield of Thy salvation, And Thy right hand doth support me, And Thy lowliness maketh me great.**
- 36 Chúa mở rộng đường dưới bước tôi, Chơn tôi không xiêu tó.  
You have enlarged my steps under me, My feet have not slipped.  
Thou enlargest my step under me, And mine ankles have not slidden.**
- 37 Tôi rượt đuổi kẻ thù nghịch tôi, và theo kịp; Chỉ trở về sau khi đã tận diệt chúng nó.  
I will pursue my enemies, and overtake them. Neither will I turn again until they are consumed.  
I pursue mine enemies, and overtake them, And turn back not till they are consumed.**
- 38 Tôi đâm lủng chúng nó, đến nỗi chúng nó không thể dậy lại được; Chúng nó sa ngã dưới chơn tôi.  
I will strike them through, so that they will not be able to rise. They shall fall under my feet.  
I smite them, and they are not able to rise, They fall under my feet,**
- 39 Vì Chúa đã thắt lưng tôi bằng sức lực để chiến, Khiến kẻ dấy nghịch cùng tôi xếp rệp  
For you have girded me with strength to the battle. You have subdued under me those who rose up against me.  
And Thou girdest me [with] strength for battle, Causest my withstanders to bow under me.**
- 40 Chúa cũng khiến kẻ thù nghịch xây lưng cùng tôi; Còn những kẻ ghét tôi, tôi đã diệt chúng nó rồi.  
You have also made my enemies turn their backs to me, That I might cut off those who hate me.  
As to mine enemies -- Thou hast given to me the neck, As to those hating me -- I cut them off.**
- 41 Chúng nó kêu, nhưng chẳng có ai cứu cho; Chúng nó kêu cầu Đức Giê-hô-va, song Ngài không đáp lại.  
They cried, but there was none to save; Even to Yahweh, but he didn't answer them.  
They cry, and there is no saviour, On Jehovah, and He doth not answer them.**
- 42 Bấy giờ tôi đánh nát chúng nó ra nhỏ như bụi bị gió thổi đi; Tôi ném chúng nó ra như bùn ngoài đường.  
Then I beat them small as the dust before the wind. I cast them out as the mire of the streets.  
And I beat them as dust before wind, As mire of the streets I empty them out.**
- 43 Chúa đã cứu tôi khỏi sự tranh giành của dân sự; Lập tôi làm đầu các nước; Một dân tộc tôi không quen biết sẽ hầu việc tôi.  
You have delivered me from the strivings of the people. You have made me the head of the nations. A people whom I have not known shall serve me.  
Thou dost deliver me From the strivings of the people, Thou placest me for a head of nations, A people I have not known do serve me.**

- 44 Vừa khi nghe nói về tôi; chúng nó sẽ phục tôi; Các người ngoại bang sẽ giả bộ vâng theo**  
**As soon as they hear of me they shall obey me. The foreigners shall submit themselves to me.**  
**At the hearing of the ear they hearken to me, Sons of a stranger feign obedience to me,**
- 45 Các người ngoại bang sẽ tàn mất Đi ra khỏi chỗ ẩn mình cách run sợ.**  
**The foreigners shall fade away, And shall come trembling out of their close places.**  
**Sons of a stranger fade away, And are slain out of their close places.**
- 46 Đức Giê-hô-va hằng sống; đáng ngợi khen hòn đá tôi! Nguyện Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi tôi được tôn cao!**  
**Yahweh lives; and blessed be my rock. Exalted be the God of my salvation,**  
**Jehovah liveth -- and blessed [is] my rock, And exalted is the God of my salvation.**
- 47 Túc là Đức Chúa Trời báo oán cho tôi, Khiến các dân suy phục tôi.**  
**Even the God who executes vengeance for me, And subdues peoples under me.**  
**God -- who is giving vengeance to me, And He subdueth peoples under me,**
- 48 Ngài giải cứu tôi khỏi kẻ thù nghịch tôi; Thật Chúa nâng tôi lên cao hơn kẻ dấy nghịch cùng tôi. Và cứu tôi khỏi người hung bạo.**  
**He rescues me from my enemies. Yes, you lift me up above those who rise up against me. You deliver me from the violent man.**  
**My deliverer from mine enemies, Above my withstanders Thou raisest me, From a man of violence dost deliver me.**
- 49 Vì vậy, hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ ngợi khen Ngài giữa các dân, Và ca tụng danh của Ngài.**  
**Therefore I will give thanks to you, Yahweh, among the nations, And will sing praises to your name.**  
**Therefore I confess Thee among nations, O Jehovah, And to Thy name I sing praise,**
- 50 Đức Giê-hô-va ban cho vua Ngài sự giải cứu lớn lao, Và làm ơn cho đáng chịu xúc dầu của Ngài, Túc là cho Đa-vít, và cho dòng dõi người, đến đời đời.**  
**He gives great deliverance to his king, And shows lovingkindness to his anointed, To David and to his seed, forevermore. Psalm 19 For the Chief Musician. A Psalm by David.**  
**Magnifying the salvation of His king, And doing kindness to His anointed, To David, and to his seed -- unto the age!**
- 1 Các tầng trời rao truyền sự vinh hiển của Đức Chúa Trời, Bầu trời giải tỏ công việc tay Ngài làm.**  
**The heavens declare the glory of God. The expanse shows his handiwork.**  
**To the Overseer. -- A Psalm of David. The heavens [are] recounting the honour of God, And the work of His hands The expanse [is] declaring.**
- 2 Ngày này giăng cho ngày kia, Đêm này tỏ sự tri thức cho đêm nọ.**  
**Day after day they pour forth speech, And night after night they display knowledge.**  
**Day to day uttereth speech, And night to night sheweth knowledge.**
- 3 Chẳng có tiếng, chẳng có lời nói; Cũng không ai nghe tiếng của chúng nó.**  
**There is no speech nor language, Where their voice is not heard.**  
**There is no speech, and there are no words. Their voice hath not been heard.**

- 4** Dây do chúng nó bủa khắp trái đất, Và lời nói chúng nó truyền đến cực địa. Nơi chúng nó Ngài đã đóng trại cho mặt trời;  
Their voice has gone out through all the earth, Their words to the end of the world. In them he has set a tent for the sun,  
Into all the earth hath their line gone forth, And to the end of the world their sayings, For the sun He placed a tent in them,
- 5** Mặt trời khác nào người tân lang ra khỏi phòng huê chúc, Vui mừng chạy đua như người đồng sĩ.  
Which is as a bridegroom coming out of his chamber, Like a strong man rejoicing to run his course.  
And he, as a bridegroom, goeth out from his covering, He rejoiceth as a mighty one To run the path.
- 6** Mặt trời ra từ phương trời này, Chạy vòng giáp đến phương trời kia; Chẳng chi tránh khỏi hơi nóng mặt trời được.  
His going forth is from the end of the heavens, His circuit to the ends of it; There is nothing hid from the heat of it.  
From the end of the heavens [is] his going out, And his revolution [is] unto their ends, And nothing is hid from his heat.
- 7** Luật pháp của Đức Giê-hô-va là trọn vẹn, bổ linh hồn lại; Sự chứng cứ Đức Giê-hô-va là chắc chắn, làm cho kẻ ngu dại trở nên khôn ngoan.  
The law of Yahweh is perfect, restoring the soul. The testimony of Yahweh is sure, making wise the simple.  
The law of Jehovah [is] perfect, refreshing the soul, The testimonies of Jehovah [are] stedfast, Making wise the simple,
- 8** Giềng mối của Đức Giê-hô-va là ngay thẳng, làm cho lòng vui mừng; Điều răn của Đức Giê-hô-va trong sạch, làm cho mắt sáng sủa.  
The precepts of Yahweh are right, rejoicing the heart. The commandment of Yahweh is pure, enlightening the eyes.  
The precepts of Jehovah [are] upright, Rejoicing the heart, The command of Jehovah [is] pure, enlightening the eyes,
- 9** Sự kính sợ Đức Giê-hô-va là trong sạch, hằng còn đến đời đời; Các mạng lệnh của Đức Giê-hô-va là chân thật, thấy đều công bình cả.  
The fear of Yahweh is clean, enduring forever. The ordinances of Yahweh are true, and righteous altogether.  
The fear of Jehovah [is] clean, standing to the age, The judgments of Jehovah [are] true, They have been righteous -- together.
- 10** Các điều ấy quý hơn vàng, thật báu hơn vàng ròng; Lại ngọt hơn mật, hơn nước ngọt của tàng ong.  
More to be desired are they than gold, yes, than much fine gold; Sweeter also than honey and the extract of the honeycomb.  
They are more desirable than gold, Yea, than much fine gold; and sweeter than honey, Even liquid honey of the comb.

- 11 Các điều ấy dạy cho kẻ tôi tớ Chúa được thông hiểu; Ai gìn giữ lấy, được phần thưởng lớn thay.**  
**Moreover by them is your servant warned. In keeping them there is great reward. Also -- Thy servant is warned by them, `In keeping them [is] a great reward.`**
- 12 Ai biết được các sự sai lầm mình? Xin Chúa tha các lỗi tôi không biết.**  
**Who can discern his errors? Forgive me from hidden errors. Errors! who doth understand? From hidden ones declare me innocent,**
- 13 Xin Chúa giữ kẻ tôi tớ Chúa khỏi cố ý phạm tội; Nguyện tội ấy không cai trị tôi; Thì tôi sẽ không chỗ trách được, và không phạm tội trọng.**  
**Keep back your servant also from presumptuous sins. Let them not have dominion over me. Then I will be upright, I will be blameless and innocent of great transgression. Also -- from presumptuous ones keep back Thy servant, Let them not rule over me, Then am I perfect, And declared innocent of much transgression,**
- 14 Hỡi Đức Giê-hô-va là hòn đá tôi, và là Đấng cứu chuộc tôi, Nguyện lời nói của miệng tôi, Sự suy gẫm của lòng tôi được đẹp ý Ngài!**  
**Let the words of my mouth and the meditation of my heart Be acceptable in your sight, Yahweh, my rock, and my redeemer. Psalm 20 For the Chief Musician. A Psalm by David.**  
**Let the sayings of my mouth, And the meditation of my heart, Be for a pleasing thing before Thee, O Jehovah, my rock, and my redeemer!**
- 1 Nguyện Đức Giê-hô-va đáp lời người trong ngày gian truân! Nguyện danh Đức Chúa Trời của Gia-cốp che chở người,**  
**May Yahweh answer you in the day of trouble. May the name of the God of Jacob set you up on high,**  
**To the Overseer. -- A Psalm of David. Jehovah doth answer thee, In a day of adversity, The name of the God of Jacob doth set thee on high,**
- 2 Từ nơi thánh sai ơn giúp đỡ người, Và từ Si-ôn nâng đỡ người!**  
**Send you help from the sanctuary, Grant you support from Zion, He doth send thy help from the sanctuary, And from Zion doth support thee,**
- 3 Nguyện Ngài nhớ đến các lễ vật người, Và nhậm những của lễ thiêu người!**  
**Remember all your offerings, And accept your burnt-sacrifice. Selah. He doth remember all thy presents, And thy burnt-offering doth reduce to ashes. Selah.**
- 4 Cầu xin Ngài ban cho người lòng người ước ao, Làm thành các điều toan tính của người!**  
**May He grant you your heart's desire, And fulfill all your counsel. He doth give to thee according to thy heart, And all thy counsel doth fulfil.**
- 5 Chúng tôi sẽ vui mừng về sự cứu rỗi người, Và nhơn danh Đức Chúa Trời chúng tôi, dựng các ngọn cờ của chúng tôi lên. Nguyện Đức Giê-hô-va làm thành các điều người sở cầu.**  
**We will triumph in your salvation. In the name of our God we will set up our banners: Yahweh fulfill all your petitions. We sing of thy salvation, And in the name of our God set up a banner. Jehovah doth fulfill all thy requests.**

- 6** Rày tôi biết Đức Giê-hô-va cứu đấng chịu xức dầu của Ngài; Từ trên trời thánh Ngài sẽ trả lời người, Nhờ quyền năng cứu rỗi của tay hữu Ngài.  
**Now I know that Yahweh saves his anointed. He will answer him from his holy heaven, With the saving strength of his right hand.**  
**Now I have known That Jehovah hath saved His anointed, He answereth him from His holy heavens, With the saving might of His right hand.**
- 7** Kẻ này nhờ cậy xe cộ, kẻ khác nhờ cậy ngựa, Nhưng chúng tôi nhờ cậy danh Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời chúng tôi.  
**Some trust in chariots, and some in horses, But we trust the name of Yahweh our God. Some of chariots, and some of horses, And we of the name of Jehovah our God Make mention.**
- 8** Các kẻ ấy bị khòm xuống và sa ngã, Còn chúng tôi chỗi dậy, và đứng ngay lên.  
**They are bowed down and fallen, But we rise up, and stand upright. They -- they have bowed and have fallen, And we have risen and station ourselves upright.**
- 9** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy cứu! Nguyện Vua nhậm lời chúng tôi trong ngày chúng tôi kêu cầu.  
**Save, Yahweh; Let the King answer us when we call! Psalm 21 For the Chief Musician. A Psalm by David. O Jehovah, save the king, He doth answer us in the day we call!**
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, nhưn năng lực Ngài, vua sẽ vui mừng; Tại vì sự cứu rỗi Ngài, người sẽ khoái lạc biết bao!  
**The king rejoices in your strength, Yahweh! How greatly he rejoices in your salvation! To the Overseer. -- A Psalm of David. Jehovah, in Thy strength is the king joyful, In Thy salvation how greatly he rejoiceth.**
- 2** Chúa đã ban cho người điều lòng người ước ao, Không từ chối sự gì môi người cầu xin.  
**You have given him his heart's desire, And have not withheld the request of his lips. Selah. The desire of his heart Thou gavest to him, And the request of his lips Thou hast not withheld. Selah.**
- 3** Vì Chúa lấy phước lành mà đón rước người: Đội trên đầu người mào triều bằng vàng  
**For you meet him with the blessings of goodness; You set a crown of fine gold on his head. For Thou putttest before him blessings of goodness, Thou setttest on his head a crown of fine gold.**
- 4** Người cầu xin cùng Chúa sự sống, Chúa bèn ban cho người, Đến đỗi ban cho người ngày lâu dài để vô cùng.  
**He asked life of you, you gave it to him, Even length of days forever and ever. Life he hath asked from Thee, Thou hast given to him -- length of days, Age-during -- and for ever.**
- 5** Nhờ sự giải cứu của Chúa, người được vinh hiển lớn thay; Chúa mặt cho người sự sang trọng oai nghi.  
**His glory is great in your salvation. You lay honor and majesty on him. Great [is] his honour in Thy salvation, Honour and majesty Thou placest on him.**



- 6 Chúa đặt người làm sự phước đến mãi mãi, Khiến người đầy dẫy sự vui mừng trước mặt Chúa.**  
**For you make him most blessed forever. You make him glad with joy in your presence.**  
**For Thou makest him blessings for ever, Thou dost cause him to rejoice with joy, By Thy countenance.**
- 7 Vì vua tin cậy nơi Đức Giê-hô-va, Nhờ sự nhơn từ của Đấng Chí cao, người sẽ không rung động.**  
**For the king trusts in Yahweh. Through the lovingkindness of the Most High, he shall not be moved.**  
**For the king is trusting in Jehovah, And in the kindness of the Most High He is not moved.**
- 8 Tay Chúa sẽ tìm được các kẻ thù nghịch Chúa; Tay hữu Chúa sẽ kiếm được những kẻ ghét Ngài.**  
**Your hand will find out all of your enemies. Your right hand will find out those who hate you.**  
**Thy hand cometh to all Thine enemies, Thy right hand doth find Thy haters.**
- 9 Trong lúc Chúa nổi giận, Chúa sẽ làm cho chúng nó như lò lửa hừng; Đức Giê-hô-va sẽ nuốt chúng nó trong khi nổi thịnh nộ, Và lửa sẽ thiêu đốt họ đi.**  
**You will make them as a fiery furnace in the time of your anger. Yahweh will swallow them up in his wrath. The fire shall devour them.**  
**Thou makest them as a furnace of fire, At the time of Thy presence. Jehovah in His anger doth swallow them, And fire doth devour them.**
- 10 Chúa sẽ diệt con cháu chúng nó khỏi mặt đất, Và dòng dõi họ khỏi giữa con cái loài**  
**You will destroy their descendants from the earth, Their posterity from among the children of men.**  
**Their fruit from earth Thou destroyest, And their seed from the sons of men.**
- 11 Vì chúng nó đã toan hại Chúa, Sanh mưu kế mà chúng nó không thể làm thành được.**  
**For they intended evil against you. They plotted evil against you which cannot succeed.**  
**For they stretched out against Thee evil, They devised a wicked device, they prevail not,**
- 12 Chúa sẽ khiến chúng nó xây lưng, Sửa dây cung Chúa lấy mặt chúng nó.**  
**For you will make them turn their back, When you aim drawn bows at their face.**  
**For Thou makest them a butt, When Thy strings Thou preparest against their faces.**
- 13 Hỡi Đức Giê-hô-va, nguyện Ngài được tôn cao trong sự năng lực Ngài! Thì chúng tôi sẽ ca hát và ngợi khen quyền năng của Ngài.**  
**Be exalted, Yahweh, in your strength, So we will sing and praise your power. Psalm 22 For the Chief Musician; set to "The Doe of the Morning." A Psalm by David.**  
**Be Thou exalted, O Jehovah in, Thy strength, We sing and we praise Thy might!**
- 1 Đức Chúa Trời tôi ôi! Đức Chúa Trời tôi ôi! sao Ngài lìa bỏ tôi? Nhơn sao Ngài đứng xa, không giúp đỡ tôi, và chẳng nghe lời rên siết tôi?**  
**My God, my God, why have you forsaken me? Why are you so far from helping me, and from the words of my groaning?**  
**To the Overseer, on `The Hind of the Morning.` -- A Psalm of David. My God, my God, why hast Thou forsaken me? Far from my salvation, The words of my roaring?**

- 2 Đức Chúa Trời tôi ôi! tôi kêu cầu ban ngày, nhưng Chúa chẳng đáp lại; Ban đêm cũng vậy, song tôi nào có được an nghỉ đâu**  
**My God, I cry in the daytime, but you don't answer; In the night season, and am not silent.**
- My God, I call by day, and Thou answerest not, And by night, and there is no silence to me.**
- 3 Còn Chúa là thánh, Ngài là Đấng ngự giữa sự khen ngợi của Y-sơ-ra-ên.**  
**But you are holy, You who inhabit the praises of Israel.**  
**And Thou [art] holy, Sitting -- the Praise of Israel.**
- 4 Tổ phụ chúng tôi nhờ cậy nơi Chúa, Họ nhờ cậy Chúa bèn giải cứu cho.**  
**Our fathers trusted in you. They trusted, and you delivered them.**  
**In Thee did our fathers trust -- they trusted, And Thou dost deliver them.**
- 5 Họ kêu cầu cùng Chúa, và được giải cứu; Họ nhờ cậy nơi Chúa, không bị hổ thẹn.**  
**They cried to you, and were delivered. They trusted in you, and were not put to shame.**  
**Unto Thee they cried, and were delivered, In Thee they trusted, and were not ashamed.**
- 6 Nhưng tôi là một con trùng, chớ chẳng phải người đâu, Là điều ô nhục của loài người, và vật khinh dể của dân sự.**  
**But I am a worm, and no man; A reproach of men, and despised by the people.**  
**And I [am] a worm, and no man, A reproach of man, and despised of the people.**
- 7 Hễ kẻ nào thấy tôi đều nhạo cười tôi. Trề môi, lắc đầu, mà rằng:**  
**All those who see me mock me. They insult me with their lips. They shake their heads, saying,**  
**All beholding me do mock at me, They make free with the lip -- shake the head,**
- 8 Người phú thác mình cho Đức Giê-hô-va, Ngài khá giải cứu người; Ngài khá giải cứu người, vì Ngài yêu mến người!**  
**"He trusts in Yahweh; Let him deliver him; Let him rescue him, since he delights in him."**  
**`Roll unto Jehovah, He doth deliver him, He doth deliver him, for he delighted in him.`**
- 9 Phải, ấy là Chúa rút tôi khỏi lòng mẹ, Khiến tôi tin cậy khi nằm trên vú của mẹ tôi.**  
**But you brought me out of the womb. You made me trust at my mother's breasts.**  
**For thou [art] He bringing me forth from the womb, Causing me to trust, On the breasts of my mother.**
- 10 Từ trong tử cung tôi đã được giao cho Chúa; Chúa là Đức Chúa Trời tôi từ khi tôi lọt lòng mẹ.**  
**I was thrown on you from my mother's womb. You are my God since my mother bore me.**  
**On Thee I have been cast from the womb, From the belly of my mother Thou [art] my God.**
- 11 Xin chớ đứng xa tôi, vì sự gian truân hầu gần, Chẳng có ai tiếp cứu cho.**  
**Don't be far from me, for trouble is near. For there is none to help.**  
**Be not far from me, For adversity is near, for there is no helper.**
- 12 Có nhiều bò đực bao quanh tôi, Những bò đực hung mạnh của Ba-san vây phủ tôi.**  
**Many bulls have surrounded me. Strong bulls of Bashan have encircled me.**  
**Many bulls have surrounded me, Mighty ones of Bashan have compassed me,**

- 13** Chúng nó há miệng ra cùng tôi, Khác nào sư tử hay cắn xé và gầm hét.  
They open their mouths wide against me, Lions tearing prey and roaring.  
They have opened against me their mouth, A lion tearing and roaring.
- 14** Tôi bị đổ ra như nước, Các xương cốt tôi đều rời rã; Trái tim tôi như sáp, Tan ra trong mình tôi.  
I am poured out like water. All my bones are out of joint. My heart is like wax; It is melted within me.  
As waters I have been poured out, And separated themselves have all my bones, My heart hath been like wax, It is melted in the midst of my bowels.
- 15** Sức lực tôi khô như miếng gốm, Và lưỡi tôi dính nơi ổ gà; Chúa đã để tôi nằm trong bụi tro sự chết.  
My strength is dried up like a potsherd. My tongue sticks to the roof of my mouth. You have brought me into the dust of death.  
Dried up as an earthen vessel is my power, And my tongue is cleaving to my jaws.
- 16** Vì những chó bao quanh tôi, Một lũ hung ác vây phủ tôi; Chúng nó đâm lủng tay và chơn  
For dogs have surrounded me. A company of evil-doers have enclosed me. They pierced my hands and my feet.  
And to the dust of death thou appointest me, For surrounded me have dogs, A company of evil doers have compassed me, Piercing my hands and my feet.
- 17** Tôi đếm được các xương tôi. Chúng nó xem và ngó chơn tôi;  
I can count all of my bones. They look and stare at me.  
I count all my bones -- they look expectingly, They look upon me,
- 18** Chúng nó chia nhau áo xống tôi, Bắt thăm về áo dài tôi.  
They divide my garments among them. They cast lots for my clothing.  
They apportion my garments to themselves, And for my clothing they cause a lot to fall.
- 19** Đức Giê-hô-va ôi! chớ đứng xa tôi; Hỡi Đấng cứu tiếp tôi ôi! hãy mau mau đến giúp đỡ tôi.  
But don't be far off, Yahweh. You are my help: hurry to help me.  
And Thou, O Jehovah, be not far off, O my strength, to help me haste.
- 20** Hãy giải cứu linh hồn tôi khỏi gươm, Và mạng sống tôi khỏi loài chó.  
Deliver my soul from the sword, My precious life from the power of the dog.  
Deliver from the sword my soul, From the paw of a dog mine only one.
- 21** Hãy cứu tôi khỏi họng sư tử, Từ các sừng của trâu rừng, Chúa đã nhậm lời tôi.  
Save me from the lion's mouth; Yes, from the horns of the wild oxen you have answered me.  
Save me from the mouth of a lion: -- And -- from the horns of the high places Thou hast answered me!
- 22** Tôi sẽ rao truyền danh Chúa cho anh em tôi, Và ngợi khen Chúa giữa hội chúng.  
I will declare your name to my brothers. In the midst of the assembly, will I praise you.  
I declare Thy name to my brethren, In the midst of the assembly I praise Thee.

- 23** Hỡi các người kính sợ Đức Giê-hô-va, hãy ngợi khen Ngài; Ở hết thảy dòng dõi Y-sơ-ra-ên, hãy kính sợ Ngài;  
You who fear Yahweh, praise him! All you descendants of Jacob, glorify him! Stand in awe of him, all you descendants of Israel!  
Ye who fear Jehovah, praise ye Him, All the seed of Jacob, honour ye Him, And be afraid of Him, all ye seed of Israel.
- 24** Vì Ngài không khinh bỉ, chẳng gớm ghiếc sự hoạn nạn của kẻ khốn khổ, Cũng không giấu mặt Ngài cùng người; Nhưng khi người kêu cầu cùng Ngài, thì bèn nhậm lời.  
For he has not despised nor abhorred the affliction of the afflicted, Neither has he hid his face from him; But when he cried to him, he heard.  
For He hath not despised, nor abominated, The affliction of the afflicted, Nor hath He hidden His face from him, And in his crying unto Him He heareth.
- 25** Sự ngợi khen của tôi tại giữa hội lớn do Chúa mà ra; Tôi sẽ trả xong sự hứa nguyện tôi trước mặt những kẻ kính sợ Chúa.  
Of you comes my praise in the great assembly. I will pay my vows before those who fear him.  
Of Thee my praise [is] in the great assembly. My vows I complete before His fearers.
- 26** Kẻ hiền từ sẽ ăn và được no nê; Những người tìm Đức Giê-hô-va sẽ ngợi khen Ngài; Nguyện lòng các người được sống đời đời.  
The humble shall eat and be satisfied. They shall praise Yahweh who seek after him. Let your hearts live forever.  
The humble do eat and are satisfied, Praise Jehovah do those seeking Him, Your heart doth live for ever.
- 27** Bốn phương thế gian sẽ nhớ và trở lại cùng Đức Giê-hô-va; Các họ hàng muôn dân sự thờ lạy trước mặt Ngài.  
All the ends of the earth shall remember and turn to Yahweh. All the relatives of the nations shall worship before you.  
Remember and return unto Jehovah, Do all ends of the earth, And before Thee bow themselves, Do all families of the nations,
- 28** Vì nước thuộc về Đức Giê-hô-va, Ngài cai trị trên muôn dân.  
For the kingdom is Yahweh's. He is the ruler over the nations.  
For to Jehovah [is] the kingdom, And He is ruling among nations.
- 29** Hết thảy người giàu có thế gian cũng sẽ ăn và thờ lạy; Mọi kẻ trở lại bụi đất, và những kẻ không thể bảo tồn mạng sống mình, Sẽ quì xuống trước mặt Ngài.  
All the rich ones of the earth shall eat and worship. All those who go down to the dust shall bow before him, Even he who can't keep his soul alive.  
And the fat ones of earth have eaten, And they bow themselves, Before Him bow do all going down to dust, And he [who] hath not revived his soul.
- 30** Một dòng dõi sẽ hầu việc Ngài; Người ta sẽ kể dòng dõi ấy là dòng dõi của Chúa.  
Posterity shall serve him. Future generations shall be told about the Lord.  
A seed doth serve Him, It is declared of the Lord to the generation.

- 31** Dòng dõi ấy sẽ đến rao truyền sự công bình của Ngài, Thuật cho dân tộc sẽ sanh ra rằng Đức Giê-hô-va đã làm việc ấy.  
**They shall come and shall declare his righteousness to a people that shall be born, For he has done it. Psalm 23 A Psalm by David.**  
**They come and declare His righteousness, To a people that is borne, that He hath made!**
- 1** Đức Giê-hô-va là Đấng chăn giữ tôi: tôi sẽ chẳng thiếu thốn gì.  
**Yahweh is my shepherd: I shall lack nothing.**  
**A Psalm of David. Jehovah [is] my shepherd, I do not lack,**
- 2** Ngài khiến tôi an nghỉ nơi đồng cỏ xanh tươi, Dẫn tôi đến mé nước bình tĩnh.  
**He makes me to lie down in green pastures. He leads me beside still waters.**  
**In pastures of tender grass He causeth me to lie down, By quiet waters He doth lead me.**
- 3** Ngài bổ lại linh hồn tôi, Dẫn tôi vào các lối công bình, vì cơ danh Ngài.  
**He restores my soul. He guides me in the paths of righteousness for his name`s sake.**  
**My soul He refresheth, He leadeth me in paths of righteousness, For His name`s sake,**
- 4** Dầu khi tôi đi trong trùng bóng chết, Tôi sẽ chẳng sợ tai họa nào; vì Chúa ở cùng tôi; Cây trượng và cây gậy của Chúa an ủi tôi.  
**Even though I walk through the valley of the shadow of death, I will fear no evil, for you are with me. Your rod and your staff, they comfort me.**  
**Also -- when I walk in a valley of death-shade, I fear no evil, for Thou [art] with me, Thy rod and Thy staff -- they comfort me.**
- 5** Chúa dọn bàn cho tôi Trước mặt kẻ thù nghịch tôi; Chúa xúc dầu cho đầu tôi, Chén tôi đầy tràn.  
**You prepare a table before me in the presence of my enemies. You have anointed my head with oil. My cup runs over.**  
**Thou arranges before me a table, Over-against my adversaries, Thou hast anointed with oil my head, My cup is full!**
- 6** Quả thật, trọn đời tôi Phước hạnh và sự thương xót sẽ theo tôi; Tôi sẽ ở trong nhà Đức Giê-hô-va Cho đến lâu dài.  
**Surely goodness and lovingkindness shall follow me all the days of my life, And I shall dwell in Yahweh`s house forever. Psalm 24 A Psalm by David.**  
**Only -- goodness and kindness pursue me, All the days of my life, And my dwelling [is] in the house of Jehovah, For a length of days!**
- 1** Đất và muôn vật trên đất, Thế gian và những kẻ ở trong đó, đều thuộc về Đức Giê-hô-va.  
**The earth is Yahweh`s, with its fullness; The world, and those who dwell therein.**  
**A Psalm of David. To Jehovah [is] the earth and its fulness, The world and the inhabitants in it.**
- 2** Vì Ngài đã lập đất trên các biển, Và đặt nó vững trên các nước lớn.  
**For he has founded it on the seas, And established it on the floods.**  
**For He on the seas hath founded it, And on the floods He doth establish it.**
- 3** Ai sẽ được lên núi Đức Giê-hô-va? Ai sẽ được đứng nổi trong nơi thánh của Ngài?  
**Who may ascend to Yahweh`s hill? Who may stand in his holy place?**  
**Who goeth up into the hill of Jehovah? And who riseth up in His holy place?**

- 4** **Ay I người có tay trong sạch và lòng thanh khiết, Chẳng hướng linh hồn mình về sự hư không, Cũng chẳng thề nguyện giả dối.**  
**He who has clean hands and a pure heart; Who has not lifted up his soul to falsehood, And has not sworn deceitfully.**  
**The clean of hands, and pure of heart, Who hath not lifted up to vanity his soul, Nor hath sworn to deceit.**
- 5** **Người ấy sẽ được phước từ nơi Đức Giê-hô-va, Và sự công bình từ nơi Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi người.**  
**He shall receive a blessing from Yahweh, Righteousness from the God of his salvation. He beareth away a blessing from Jehovah, Righteousness from the God of his salvation.**
- 6** **Ay I dòng dõi của những người tìm kiếm Đức Giê-hô-va, Tức là những người tìm kiếm mặt Đức Chúa Trời của Gia-cóp.**  
**This is the generation of those who seek Him, Who seek your face -- even Jacob. Selah. This [is] a generation of those seeking Him. Seeking Thy face, O Jacob! Selah.**
- 7** **Hỡi các cửa, hãy cất đầu lên! Hỡi các cửa đời đời, hãy mở cao lên! Thì Vua vinh hiển sẽ Lift up your heads, you gates; Be lifted up, you everlasting doors: The King of glory will come in.**  
**Lift up, O gates, your heads, And be lifted up, O doors age-during, And come in doth the king of glory!**
- 8** **Vua vinh hiển này là ai? Ay I Đức Giê-hô-va có sức lực và quyền năng, Đức Giê-hô-va mạnh dạn trong chiến trận.**  
**Who is the King of glory? Yahweh strong and mighty, Yahweh mighty in battle. Who [is] this -- `the king of glory?` Jehovah -- strong and mighty, Jehovah, the mighty in battle.**
- 9** **Hỡi các cửa, hãy cất đầu lên! Hỡi các cửa đời đời, hãy mở cao lên, Thì vua vinh hiển sẽ Lift up your heads, you gates; Yes, lift them up, you everlasting doors: The King of glory will come in.**  
**Lift up, O gates, your heads, And be lifted up, O doors age-during, And come in doth the king of glory!**
- 10** **Vua vinh hiển này là ai? Ay I Đức Giê-hô-va vạn quân, Chính Ngài là Vua vinh hiển.**  
**Who is this King of glory? Yahweh of Hosts, He is the King of glory. Selah. Psalm 25 By David.**  
**Who [is] He -- this `king of glory?` Jehovah of hosts -- He [is] the king of glory! Selah.**
- 1** **Hỡi Đức Giê-hô-va, linh hồn tôi hướng về Ngài.**  
**To you, Yahweh, do I lift up my soul.**  
**By David. Unto Thee, O Jehovah, my soul I lift up.**
- 2** **Đức Chúa Trời tôi ôi! tôi để lòng tin cậy nơi Ngài; nguyện tôi chớ bị hổ thẹn, Chớ để kẻ thù nghịch tôi thắng hơn tôi.**  
**My God, in you have I trusted, Let me not be put to shame. Don't let my enemies triumph over me.**  
**My God, in Thee I have trusted, Let me not be ashamed, Let not mine enemies exult over me.**

- 3** **Thật, chẳng ai trông cậy Ngài mà lại bị hổ thẹn; Còn những kẻ làm gian trá vô cớ, chúng nó sẽ bị hổ thẹn.**  
**Yes, no one who waits for you shall be put to shame. They shall be put to shame who deal treacherously without cause.**  
**Also let none waiting on Thee be ashamed, Let the treacherous dealers without cause be ashamed.**
- 4** **Hỡi Đức Giê-hô-va, xin cho tôi biết các đường lối Ngài, Và dạy dỗ tôi các nẻo đường Ngài.**  
**Show me your ways, Yahweh. Teach me your paths.**  
**Thy ways, O Jehovah, cause me to know, Thy paths teach Thou me.**
- 5** **Xin hãy dẫn tôi trong lẽ thật của Ngài, và dạy dỗ tôi, Vì Ngài là Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi tôi; Hằng ngày tôi trông đợi Ngài.**  
**Guide me in your truth, and teach me, For you are the God of my salvation, I wait for you all day long.**  
**Cause me to tread in Thy truth, and teach me, For Thou [art] the God of my salvation, Near Thee I have waited all the day.**
- 6** **Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhớ lại sự thương xót và sự nhơn từ của Ngài; Vì hai điều ấy hằng có từ xưa.**  
**Yahweh, remember your tender mercies and your lovingkindness, For they are from old times.**  
**Remember Thy mercies, O Jehovah, And Thy kindnesses, for from the age [are] they.**
- 7** **Xin chớ nhớ các tội lỗi của buổi đang thì tôi, hoặc các sự vi phạm tôi; Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhớ đến tôi tùy theo sự thương xót và lòng nhơn từ của Ngài.**  
**Don't remember the sins of my youth, nor my transgressions. Remember me according to your lovingkindness, For your goodness` sake, Yahweh.**  
**Sins of my youth, and my transgressions, Do not Thou remember. According to Thy kindness be mindful of me, For Thy goodness` sake, O Jehovah.**
- 8** **Đức Giê-hô-va là thiện và ngay thẳng, Bởi cớ ấy Ngài sẽ chỉ dạy con đường cho kẻ có**  
**Good and upright is Yahweh, Therefore he will instruct sinners in the way.**  
**Good and upright [is] Jehovah, Therefore He directeth sinners in the way.**
- 9** **Ngài sẽ dẫn kẻ hiền từ cách chánh trực, Chỉ dạy con đường Ngài cho người nhu mì.**  
**He will guide the humble in justice. He will teach the humble his way.**  
**He causeth the humble to tread in judgment, And teacheth the humble His way.**
- 10** **Các đường lối Đức Giê-hô-va đều là nhơn từ và chơn thật. Cho kẻ nào giữ gìn giao ước và chứng cứ của Ngài.**  
**All the paths of Yahweh are lovingkindness and truth To such as keep his covenant and his testimonies.**  
**All the paths of Jehovah [are] kindness and truth, To those keeping His covenant, And His testimonies.**
- 11** **Đức Giê-hô-va ôi! Nhơn danh Ngài, Xin hãy tha tội ác tôi, vì nó trọng.**  
**For your name`s sake, Yahweh, Pardon my iniquity, for it is great.**  
**For Thy name`s sake, O Jehovah, Thou hast pardoned mine iniquity, for it [is] great.**

- 12 Ai là người kính sợ Đức Giê-hô-va? Ngài sẽ chỉ dạy cho người ấy con đường mình phải**  
**What man is he who fears Yahweh? He shall instruct him in the way that he shall choose.**  
**Who [is] this -- the man fearing Jehovah? He directeth him in the way He doth choose.**
- 13 Linh hồn người sẽ được ở nơi bình an. Và con cháu người sẽ được đất làm sản nghiệp.**  
**His soul shall dwell at ease. His seed shall inherit the land.**  
**His soul in good doth remain, And his seed doth possess the land.**
- 14 Đức Giê-hô-va kết bạn thiết cùng người kính sợ Ngài, Tỏ cho người ấy biết giao ước của Ngài.**  
**The friendship of Yahweh is with those who fear him. He will show them his covenant.**  
**The secret of Jehovah [is] for those fearing Him, And His covenant -- to cause them to know.**
- 15 Mắt tôi hằng ngưỡng vọng Đức Giê-hô-va; Vì Ngài sẽ xở chơn tôi ra khỏi lưới.**  
**My eyes are ever on Yahweh, For he will pluck my feet out of the net.**  
**Mine eyes [are] continually unto Jehovah, For He bringeth out from a net my feet.**
- 16 Cầu xin Chúa hãy đoái xem tôi và thương xót tôi, Vì tôi một mình và khốn khổ.**  
**Turn to me, and have mercy on me, For I am desolate and afflicted.**  
**Turn Thou unto me, and favour me, For lonely and afflicted [am] I.**
- 17 Sự bối rối nơi lòng tôi đã thêm nhiều; Xin Chúa cứu tôi khỏi sự hoạn nạn.**  
**The troubles of my heart are enlarged. Oh bring me out of my distresses.**  
**The distresses of my heart have enlarged themselves, From my distresses bring me out.**
- 18 Khá xem xét sự khốn khổ và sự cực nhọc tôi, Và tha các tội lỗi tôi.**  
**Consider my affliction and my travail. Forgive all my sins.**  
**See mine affliction and my misery, And bear with all my sins.**
- 19 Hãy xem xét kẻ thù nghịch tôi, vì chúng nó nhiều; Chúng nó ghét tôi cách hung bạo.**  
**Consider my enemies, for they are many. They hate me with cruel hatred.**  
**See my enemies, for they have been many, And with violent hatred they have hated me.**
- 20 Xin Chúa hãy giữ linh hồn tôi, và giải cứu tôi; Chớ để tôi bị hổ thẹn, Vì tôi nương náu mình nơi Chúa.**  
**Oh keep my soul, and deliver me. Let me not be put to shame, for I take refuge in you.**  
**Keep my soul, and deliver me, Let me not be ashamed, for I trusted in Thee.**
- 21 Nguyên sự thanh liêm và sự ngay thẳng bảo hộ tôi, Vì tôi trông đợi Chúa.**  
**Let integrity and uprightness preserve me, For I wait for you.**  
**Integrity and uprightness do keep me, For I have waited [on] Thee.**
- 22 Đức Chúa Trời ôi! Xin cứu chuộc Y-sơ-ra-ên khỏi hết thầy sự gian truân người.**  
**Redeem Israel, God, Out all of his troubles. Psalm 26 By David.**  
**Redeem Israel, O God, from all his distresses!**
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy đoán xét tôi, vì tôi đã bước đi trong sự thanh liêm, Tôi cũng nhờ cậy Đức Giê-hô-va, không xiêu tó.**  
**Judge me, Yahweh, for I have walked in my integrity. I have trusted also in Yahweh without wavering.**  
**By David. Judge me, O Jehovah, for I in mine integrity have walked, And in Jehovah I have trusted, I slide not.**



- 2 Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy dò xét và thử thách tôi, Rèn luyện lòng dạ tôi,  
Examine me, Yahweh, and prove me. Try my heart and my mind.  
Try me, O Jehovah, and prove me, Purified [are] my reins and my heart.**
- 3 Vì sự nhân từ Chúa ở trước mặt tôi, Tôi đã đi theo lẽ thật của Chúa.  
For your lovingkindness is before my eyes. I have walked in your truth.  
For Thy kindness [is] before mine eyes, And I have walked habitually in Thy truth.**
- 4 Tôi không ngồi chung cùng người dối trá, Cũng chẳng đi với kẻ giả hình.  
I have not sat with deceitful men, Neither will I go in with hypocrites.  
I have not sat with vain men, And with dissemblers I enter not.**
- 5 Tôi ghét bọn làm ác, Chẳng chịu ngồi chung với kẻ dữ.  
I hate the assembly of evil-doers, And will not sit with the wicked.  
I have hated the assembly of evil doers, And with the wicked I sit not.**
- 6 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ rửa tay tôi trong sự vô tội, Và đi vòng xung quanh bàn thờ của Ngài;  
I will wash my hands in innocence, So I will go about your altar, Yahweh;  
I wash in innocency my hands, And I compass Thine altar, O Jehovah.**
- 7 Hầu cho nức tiếng tạ ơn, Và thuật các công việc lạ lùng của Chúa.  
That I may make the voice of thanksgiving to be heard, And tell of all your wondrous works.  
To sound with a voice of confession, And to recount all Thy wonders.**
- 8 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi ưa nơi ở của nhà Ngài, Và chốn ngự của sự vinh hiển Ngài.  
Yahweh, I love the habitation of your house, The place where your glory dwells.  
Jehovah, I have loved the habitation of Thy house, And the place of the tabernacle of Thine honour.**
- 9 Cầu Chúa chớ cất linh hồn tôi chung với tội nhân, Cũng đừng trừ mạng sống tôi với người đổ huyết;  
Don't gather my soul with sinners, Nor my life with bloodthirsty men;  
Do not gather with sinners my soul, And with men of blood my life,**
- 10 Trong tay chúng nó có gian ác, Tay hữu họ đầy đầy hối lộ.  
In whose hands is wickedness, Their right hand is full of bribes.  
In whose hand [is] a wicked device, And their right hand [is] full of bribes.**
- 11 Còn tôi, tôi sẽ bước đi trong sự thanh liêm, Xin hãy chuộc tôi, và thương xót tôi.  
But as for me, I will walk in my integrity. Redeem me, and be merciful to me.  
And I, in mine integrity I walk, Redeem me, and favour me.**
- 12 Chơn tôi đứng trên đường bằng thẳng; Tôi sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va trong các hội  
My foot stands in an even place. In the congregations will I bless Yahweh. Psalm 27  
By David.  
My foot hath stood in uprightness, In assemblies I bless Jehovah!**

- 1 Đức Giê-hô-va là ánh sáng và là sự cứu rỗi tôi: Tôi sẽ sợ ai? Đức Giê-hô-va là đồn lũy của mạng sống tôi: Tôi sẽ hãi hùng ai?**  
**Yahweh is my light and my salvation. Whom shall I fear? Yahweh is the strength of my life. Of whom shall I be afraid?**  
**By David. Jehovah [is] my light and my salvation, Whom do I fear? Jehovah [is] the strength of my life, Of whom am I afraid?**
- 2 Khi kẻ làm ác, kẻ cừu địch và thù nghịch tôi, xông vào tôi, Đặng ăn nuốt thịt tôi, Thì chúng nó đều vấp ngã.**  
**When evil-doers came at me to eat up my flesh, Even my adversaries and my foes, they stumbled and fell.**  
**When evil doers come near to me to eat my flesh, My adversaries and mine enemies to me, They have stumbled and fallen.**
- 3 Dầu một đạo binh đóng đối cùng tôi, Lòng tôi sẽ chẳng sợ; Dầu giặc giã dậy nghịch cùng tôi, Khi ấy tôi cũng có lòng tin cậy vững bền.**  
**Though a host should encamp against me, My heart shall not fear. Though war should rise against me, Even then I will be confident.**  
**Though a host doth encamp against me, My heart doth not fear, Though war riseth up against me, In this I [am] confident.**
- 4 Tôi đã xin Đức Giê-hô-va một điều, và sẽ tìm kiếm điều ấy! Ấy là tôi muốn trọn đời được ở trong nhà Đức Giê-hô-va, Để nhìn xem sự tốt đẹp của Đức Giê-hô-va, Và cầu hỏi trong đền của Ngài.**  
**One thing have I asked of Yahweh, that will I seek after, That I may dwell in the house of Yahweh all the days of my life, To see the beauty of Yahweh, And to inquire in his temple.**  
**One [thing] I asked of Jehovah -- it I seek. My dwelling in the house of Jehovah, All the days of my life, To look on the pleasantness of Jehovah, And to inquire in His temple.**
- 5 Vì trong ngày tai họa, Ngài sẽ che khuất tôi trong lều Ngài, Giấu tôi nơi kín mật của trại Ngài; Cũng sẽ đỡ tôi lên trên một hòn đá.**  
**For in the day of trouble he will keep me secretly in his pavilion. In the covert of his tent will he hide me. He will lift me up on a rock.**  
**For He hideth me in a tabernacle in the day of evil, He hideth me in a secret place of His tent, On a rock he raiseth me up.**
- 6 Bây giờ đầu tôi sẽ được ngước cao hơn các kẻ thù nghịch vây quanh tôi; Trong trại Ngài tôi sẽ dâng của lễ bằng sự vui vẻ; Tôi sẽ hát mừng, và ca tụng Đức Giê-hô-va.**  
**Now shall my head be lifted up above my enemies around me. I will offer sacrifices of joy in his tent. I will sing, yes, I will sing praises to Yahweh.**  
**And now, lifted up is my head, Above my enemies -- my surrounders, And I sacrifice in His tent sacrifices of shouting, I sing, yea, I sing praise to Jehovah.**
- 7 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nghe; tiếng tôi kêu cầu cùng Ngài: hãy thương xót tôi, và nhậm lời tôi.**  
**Hear, Yahweh, when I cry with my voice. Have mercy also on me, and answer me. Hear, O Jehovah, my voice -- I call, And favour me, and answer me.**

- 8 Khi Chúa phán rằng: Các người hãy tìm mặt ta; Thi lòng tôi thưa cùng Chúa rằng: Đức Giê-hô-va ôi! tôi sẽ tìm mặt Ngài.**  
**When you said, "Seek my face," My heart said to you, "I will seek your face, Yahweh."**  
**To Thee said my heart `They sought my face, Thy face, O Jehovah, I seek.`**
- 9 Hỡi Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi tôi, Xin chớ ẩn mặt Chúa với tôi, Chớ xô đuổi kẻ tôi tớ Chúa trong khi Chúa nổi giận. Khi trước Chúa là sự tiếp trợ tôi, xin chớ lia tôi, chớ bỏ tôi.**  
**Don't hide your face from me. Don't put your servant away in anger. You have been my help. Don't abandon me, neither forsake me, God of my salvation.**  
**Hide not Thy face from me, Turn not aside in anger Thy servant, My help Thou hast been. Leave me not, nor forsake me, O God of my salvation.**
- 10 Khi cha mẹ bỏ tôi đi, Thì Đức Giê-hô-va sẽ tiếp nhận tôi.**  
**When my father and my mother forsake me, Then Yahweh will take me up.**  
**When my father and my mother Have forsaken me, then doth Jehovah gather me.**
- 11 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin chỉ dạy tôi con đường Ngài; Như vì các kẻ thù nghịch tôi, Xin hỡi dẫn tôi vào lối bằng thẳng.**  
**Teach me your way, Yahweh. Lead me in a straight path, because of my enemies.**  
**Shew me, O Jehovah, Thy way, And lead me in a path of uprightness, For the sake of my beholders.**
- 12 Chớ phó tôi cho ý muốn kẻ cừu địch tôi; Vì những chứng dối, Và kẻ buông ra sự hung bạo, đã dấy nghịch cùng tôi.**  
**Don't deliver me over to the desire of my adversaries, For false witnesses have risen up against me, Such as breathe out cruelty.**  
**Give me not to the will of my adversaries, For risen against me have false witnesses, And they breathe out violence to me.**
- 13 Oi! N u tôi không tin chắc rằng sẽ thấy ơn của Đức Giê-hô-va tại đất kẻ sống, Thì tôi hẳn đã ngã lòng rồi!**  
**I am still confident of this: I will see the goodness of Yahweh in the land of the living.**  
**I had not believed to look on the goodness of Jehovah In the land of the living!**
- 14 Hãy trông đợi Đức Giê-hô-va; Hãy vững lòng bền chí! Phải, hãy trông đợi Đức Giê-hô-va.**  
**Wait for Yahweh. Be strong, and let your heart take courage. Yes, wait for Yahweh.**  
**Psalm 28 By David.**  
**Look unto Jehovah -- be strong, And He doth strengthen thy heart, Yea, look unto Jehovah!**
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi kêu cầu Ngài; Hỡi hòn Đá tôi, chớ bịt tai cùng tôi; Kẻo nếu Ngài làm thinh với tôi, Tôi phải giống như những kẻ xuống huyết chằng.**  
**To you, Yahweh, I call. My rock, don't be deaf to me; Lest, if you are silent to me, I would become like those who go down into the pit.**  
**By David. Unto Thee, O Jehovah, I call, My rock, be not silent to me! Lest Thou be silent to me, And I have been compared With those going down to the pit.**

- 2** Khi tôi giơ tay lên hướng về nơi chí thánh Chúa mà kêu cầu cùng Chúa, Xin hãy nghe tiếng khẩn cầu của tôi.  
Hear the voice of my petitions, when I cry to you, When I lift up my hands toward your Most Holy Place.  
Hear the voice of my supplications, In my crying unto Thee, In my lifting up my hands toward thy holy oracle.
- 3** Xin chớ cất tôi đi mất chung với kẻ dữ, Hoặc với kẻ làm ác, Là những kẻ nói hòa bình cùng người lân cận mình, Song trong lòng lại có gian tà.  
Don't draw me away with the wicked, With the workers of iniquity who speak peace with their neighbors, But mischief is in their hearts.  
Draw me not with the wicked, And with workers of iniquity, Speaking peace with their neighbours, And evil in their heart.
- 4** Xin Chúa hãy phạt chúng nó tùy công việc tay chúng nó đã làm, Báo lại điều chúng nó xứng đáng.  
Give them according to their work, and according to the wickedness of their doings.  
Give them according to the operation of their hands. Bring back on them what they deserve.  
Give to them according to their acting, And according to the evil of their doings.  
According to the work of their hands give to them. Return their deed to them.
- 5** Vì chúng nó không để ý vào các công việc của Đức Giê-hô-va, Cũng chẳng coi chùng việc tay Ngài làm; Nên Ngài sẽ phá đổ chúng nó, không dựng chúng nó lên đâu.  
Because they don't regard the works of Yahweh, Nor the operation of his hands, He will break them down and not build them up.  
For they attend not to the doing of Jehovah, And unto the work of His hands. He throweth them down, And doth not build them up.
- 6** Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va thay! Vì Ngài đã nghe tiếng cầu khẩn của tôi.  
Blessed be Yahweh, Because he has heard the voice of my petitions.  
Blessed [is] Jehovah, For He hath heard the voice of my supplications.
- 7** Đức Giê-hô-va là sức mạnh và là cái khiên của tôi; Lòng tôi đã nhờ cậy nơi Ngài, và tôi được cứu tiếp; Vì vậy, lòng tôi rất mừng rỡ, Tôi sẽ lấy bài ca mà ngợi khen Ngài.  
Yahweh is my strength and my shield. My heart has trusted in him, and I am helped.  
Therefore my heart greatly rejoices. With my song I will thank him.  
Jehovah [is] my strength, and my shield, In Him my heart trusted, and I have been helped.  
And my heart exulteth, And with my song I thank Him.
- 8** Đức Giê-hô-va là sức lực của dân Ngài, Đồn lũy cứu rỗi cho người chịu xúc dầu của Yahweh  
Yahweh is their strength. He is a stronghold of salvation to his anointed.  
Jehovah [is] strength to him, Yea, the strength of the salvation of His anointed [is] He.
- 9** Xin hãy cứu dân Chúa, và ban phước cho cơ nghiệp Ngài; Cũng hãy chăn nuôi và nâng đỡ họ đời đời.  
Save your people, and bless your inheritance. Be their shepherd also, and bear them up forever. Psalm 29 A Psalm by David.  
Save Thy people, and bless Thine inheritance, And feed them, and carry them to the age!

- 1 Hỡi các con của Đức Chúa Trời, Hãy tôn Đức Giê-hô-va vinh hiển và quyền năng. Ascribe to Yahweh, you sons of the mighty, Ascribe to Yahweh glory and strength. A Psalm of David. Ascribe to Jehovah, ye sons of the mighty, Ascribe to Jehovah honour and strength.**
- 2 Hãy tôn Đức Giê-hô-va vinh hiển xứng đáng cho danh Ngài; Hãy mặc trang sức thánh mà thờ lạy Đức Giê-hô-va. Ascribe to Yahweh the glory due to his name. Worship Yahweh in holy array. Ascribe to Jehovah the honour of His name, Bow yourselves to Jehovah, In the beauty of holiness.**
- 3 Tiếng Đức Giê-hô-va dội trên các nước; Giê-hô-va Đức Chúa Trời vinh hiển sấm sét Trên các nước sâu. The voice of Yahweh is on the waters. The God of glory thunders, even Yahweh on many waters. The voice of Jehovah [is] on the waters, The God of glory hath thundered, Jehovah [is] on many waters.**
- 4 Tiếng Đức Giê-hô-va rất mạnh; Tiếng Đức Giê-hô-va có sự oai nghiêm. The voice of Yahweh is powerful. The voice of Yahweh is full of majesty. The voice of Jehovah [is] with power, The voice of Jehovah [is] with majesty,**
- 5 Tiếng Đức Giê-hô-va bẻ gãy cây hương nam: Phải Đức Giê-hô-va bẻ gãy cây hương nam Li-ban, The voice of Yahweh breaks the cedars. Yes, Yahweh breaks in pieces the cedars of Lebanon. The voice of Jehovah [is] shivering cedars, Yea, Jehovah shivers the cedars of Lebanon.**
- 6 Ngài khiến nó nhảy như bò con, Li-ban và Si-ri-ôn nhảy như bò tót tơ. He makes them also to skip like a calf; Lebanon and Sirion like a young wild ox. And He causeth them to skip as a calf, Lebanon and Sirion as a son of Reems,**
- 7 Tiếng Đức Giê-hô-va khiến những lần lửa văng ra. The voice of Yahweh strikes with flashes of lightning. The voice of Jehovah is hewing fiery flames,**
- 8 Tiếng Đức Giê-hô-va làm cho đồng vắng rung động; Đức Giê-hô-va khiến đồng vắng Ca-đe rung động. The voice of Yahweh shakes the wilderness. Yahweh shakes the wilderness of Kadesh. The voice of Jehovah paineth a wilderness, Jehovah paineth the wilderness of Kadesh.**
- 9 Tiếng Đức Giê-hô-va khiến con nai cái sanh đẻ, Và làm cho trụi các rừng; Trong đền Ngài thay thảy đều hô rằng: Vinh hiển thay! The voice of Yahweh makes the deer calve, And strips the forests bare. In his temple everything says, "Glory!" The voice of Jehovah paineth the oaks, And maketh bare the forests, And in His temple every one saith, `Glory.`**
- 10 Đức Giê-hô-va ngự trên nước lụt; Phải, Đức Giê-hô-va ngự ngôi vua đến đời đời. Yahweh sat enthroned at the Flood. Yes, Yahweh sits as King forever. Jehovah on the deluge hath sat, And Jehovah sitteth king -- to the age,**

- 11 Đức Giê-hô-va sẽ ban sức mạnh cho dân sự Ngài; Đức Giê-hô-va sẽ chúc phước bình an cho dân sự Ngài.**

**Yahweh will give strength to his people. Yahweh will bless his people with peace.**

**Psalm 30 A Psalm. A Song for the Dedication of the Temple. By David.**

**Jehovah strength to his people giveth, Jehovah blesseth His people with peace!**

- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi tôn trọng Ngài, vì Ngài nâng tôi lên, Không cho phép kẻ thù nghịch vui mừng vì có tôi.**

**I will extol you, Yahweh, for you have raised me up, And have not made my foes to rejoice over me.**

**A Psalm. -- A song of the dedication of the house of David. I exalt Thee, O Jehovah, For Thou hast drawn me up, and hast not let mine enemies rejoice over me.**

- 2 Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi ôi! Tôi kêu cầu cùng Chúa, và Chúa chữa lành tôi.**

**Yahweh my God, I cried to you, and you have healed me.**

**Jehovah my God, I have cried to Thee, And Thou dost heal me.**

- 3 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã đem linh hồn tôi khỏi âm phủ, Giữ gìn mạng sống tôi, hầu tôi không xuống cái huyệt.**

**Yahweh, you have brought up my soul from Sheol. You have kept me alive, that I should not go down to the pit.**

**Jehovah, Thou hast brought up from Sheol my soul, Thou hast kept me alive, From going down [to] the pit.**

- 4 Hỡi các thánh của Đức Giê-hô-va, hãy hát ngợi khen Ngài, Cảm tạ sự kỷ niệm thánh của Ngài.**

**Sing praise to Yahweh, you saints of his. Give thanks to his holy name.**

**Sing praise to Jehovah, ye His saints, And give thanks at the remembrance of His holiness,**

- 5 Vì sự giận Ngài chỉ trong một lúc, Còn ơn của Ngài có trọn một đời: Sự khóc lóc đến trọn ban đêm, Nhưng buổi sáng bèn có sự vui mừng.**

**For his anger is but for a moment; His favor is for a lifetime. Weeping may stay for the night, But joy comes in the morning.**

**For -- a moment [is] in His anger, Life [is] in His good-will, At even remaineth weeping, and at morn singing.**

- 6 Còn tôi, trong lúc may mắn tôi có nói rằng: Tôi chẳng hề bị rúng động.**

**As for me, I said in my prosperity, "I shall never be moved."**

**And I -- I have said in mine ease, 'I am not moved -- to the age.**

- 7 Hỡi Đức Giê-hô-va, nhờ ơn Ngài núi tôi được lập vững bền; Ngài ẩn mặt đi, tôi bèn bối rối.**

**You, Yahweh, when you favored me, made my mountain to stand strong. But when you hid your face, I was troubled.**

**O Jehovah, in Thy good pleasure, Thou hast caused strength to remain for my mountain, Thou hast hidden Thy face -- I have been troubled.**

- 8 Đức Giê-hô-va ôi! tôi đã kêu cầu cùng Ngài, Và nài xin cùng Đức Giê-hô-va mà rằng:**

**I cried to you, Yahweh. To Yahweh I made supplication:**

**Unto Thee, O Jehovah, I call, And unto Jehovah I make supplication.**

- 9** Làm đổ huyết tôi ra, Khiến tôi xuống mồ mà có ích chi chăng? Bụi tro há sẽ ngợi khen Chúa ư? Há sẽ truyền bá sự chơn thật của Ngài sao?  
 "What profit is there in my destruction, if I go down to the pit? Shall the dust praise you? Shall it declare your truth?  
 `What gain [is] in my blood? In my going down unto corruption? Doth dust thank Thee? doth it declare Thy truth?
- 10** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nghe và thương xót tôi; Đức Giê-hô-va ôi! khá giúp đỡ tôi.  
 Hear, Yahweh, and have mercy on me. Yahweh, be my helper."  
 Hear, O Jehovah, and favour me, O Jehovah, be a helper to me.`
- 11** Ngài đã đổi sự buồn rầu tôi ra sự khoái lạc, Mỡ áo tang tôi, và thắt lưng tôi bằng vui  
 You have turned my mourning into dancing for me. You have removed my sackcloth, and clothed me with gladness,  
 Thou hast turned my mourning to dancing for me, Thou hast loosed my sackcloth, And girded me [with] joy.
- 12** Hài cho linh hồn tôi hát ngợi khen Chúa không nín lặng. Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ cảm tạ Chúa đến đời đời.  
 To the end that my heart may sing praise to you, and not be silent. Yahweh my God, I will give thanks to you forever. Psalm 31 For the Chief Musician. A Psalm by David.  
 So that honour doth praise Thee, and is not silent, O Jehovah, my God, to the age I thank Thee!
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi nương náu mình nơi Ngài; Chớ hề để tôi bị hổ thẹn; Xin hay lấy công bình Ngài mà giải cứu tôi.  
 In you, Yahweh, do I take refuge. Let me never be put to shame: Deliver me in your righteousness.  
 To the Overseer. -- A Psalm of David. In Thee, O Jehovah, I have trusted, Let me not be ashamed to the age, In Thy righteousness deliver me.
- 2** Khá nghiêng tai qua tôi, mau mau giải cứu tôi. Hãy làm hòn đá vững chắc cho tôi, Một đồn lũy để cứu tôi.  
 Bow down your ear to me. Deliver me speedily. Be to me a strong rock, A house of defense to save me.  
 Incline unto me Thine ear hastily, deliver me, Be to me for a strong rock, For a house of bulwarks to save me.
- 3** Vì Chúa là hòn đá và đồn lũy tôi; Xin dẫn dắt tôi như danh Chúa.  
 For you are my rock and my fortress, Therefore for your name`s sake lead me and guide me.  
 For my rock and my bulwark [art] Thou, For Thy name`s sake lead me and tend me.
- 4** Xin Chúa gỡ tôi khỏi lưới mà chúng nó gài kín tôi; Vì Chúa là nơi bảo hộ tôi.  
 Pluck me out of the net that they have laid secretly for me, For you are my stronghold.  
 Bring me out from the net that they hid for me, For Thou [art] my strength.
- 5** Tôi phó thác thần linh tôi vào tay Chúa: Hỡi Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời chơn thật, Ngài đã chuộc tôi.  
 Into your hand I commend my spirit. You redeem me, Yahweh, God of truth.  
 Into Thy hand I commit my spirit, Thou hast redeemed me, Jehovah God of truth.

- 6** Tôi ghét những kẻ thờ hình tượng hư không; Nhưng tôi tin cậy nơi Đức Giê-hô-va.  
I hate those who regard lying vanities, But I trust in Yahweh.  
I have hated the observers of lying vanities, And I toward Jehovah have been confident.
- 7** Tôi sẽ vui mừng và khoái lạc bởi sự nhơn từ của Chúa; Vì Chúa đã đoái đến sự hoạn nạn tôi, biết nỗi sầu khổ linh hồn tôi.  
I will be glad and rejoice in your lovingkindness, For you have seen my affliction. You have known my soul in adversities.  
I rejoice, and am glad in Thy kindness, In that Thou hast seen mine affliction, Thou hast known in adversities my soul.
- 8** Chúa không nộp tôi vào tay kẻ thù nghịch, Song đặt chơn tôi nơi rộng rãi.  
You have not shut me up into the hand of the enemy. You have set my feet in a large place.  
And Thou hast not shut me up, Into the hand of an enemy, Thou hast caused my feet to stand in a broad place.
- 9** Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy thương xót tôi, vì tôi bị gian truân. Con mắt tôi hao mòn vì có buồn rầu, Linh hồn và thân thể tôi cũng vậy.  
Have mercy on me, Yahweh, for I am in distress. My eye, my soul, and my body waste away with grief.  
Favour me, O Jehovah, for distress [is] to me, Mine eye, my soul, and my body Have become old by provocation.
- 10** Mạng sống tôi tiêu hao vì có buồn bực, Các năm tôi sút kém tại than thở; Vì có tội ác tôi, Sức mạnh tôi mòn yếu, và xương cốt tôi tiêu tàn.  
For my life is spent with sorrow, My years with sighing. My strength fails because of my iniquity. My bones are wasted away.  
For my life hath been consumed in sorrow And my years in sighing. Feeble because of mine iniquity hath been my strength, And my bones have become old.
- 11** Bởi có các cừu địch tôi, tôi trở nên sự ô nhục, Thật một sự ô nhục lớn cho kẻ lân cận tôi, và một vật sợ hãi cho những kẻ quen biết tôi; Kẻ nào thấy tôi ở ngoài đều trốn khỏi  
Because of all my adversaries I have become utterly contemptible to my neighbors, A fear to my acquaintances. Those who saw me on the street fled from me.  
Among all mine adversaries I have been a reproach, And to my neighbours exceedingly, And a fear to mine acquaintances, Those seeing me without -- fled from me.
- 12** Tôi bị chúng quên đi như kẻ chết mà lòng không còn nhớ đến; Tôi giống như một cái bình bể nát.  
I am forgotten from their hearts like a dead man. I am like broken pottery.  
I have been forgotten as dead out of mind, I have been as a perishing vessel.
- 13** Tôi đã nghe lời phao vu của nhiều kẻ, Từ phía có sự kinh khủng; Đương khi chúng nó bàn nhau nghịch tôi, Bèn toan cất mạng sống tôi.  
For I have heard the slander of many, terror on every side, While they conspire together against me, They plot to take away my life.  
For I have heard an evil account of many, Fear [is] round about. In their being united against me, To take my life they have devised,



- 14** Nhưng Đức Giê-hô-va ôi! tôi tin cậy nơi Ngài; Tôi nói: Ngài là Đức Chúa Trời tôi.  
But I trust in you, Yahweh. I said, You are my God.  
And I on Thee -- I have trusted, O Jehovah, I have said, `Thou [art] my God.`
- 15** Kỳ mạng tôi ở nơi tay Chúa; Xin giải cứu tôi khỏi tay kẻ thù nghịch, và khỏi tay kẻ bắt  
My times are in your hand. Deliver me from the hand of my enemies, and from those who persecute me.  
In Thy hand [are] my times, Deliver me from the hand of my enemies, And from my pursuers.
- 16** Cầu xin soi sáng mặt Chúa trên kẻ tôi tớ Chúa, Lấy sự nhơn từ Chúa mà cứu vớt tôi.  
Make your face to shine on your servant. Save me in your lovingkindness.  
Cause Thy face to shine on Thy servant, Save me in Thy kindness.
- 17** Đức Giê-hô-va ôi! nguyện tôi không bị hổ thẹn, vì tôi cầu khẩn Ngài. Nguyện kẻ ác phải  
xấu hổ và nín lặng nơi âm phủ!  
Let me not be put to shame, Yahweh, for I have called on you. Let the wicked be put to shame. Let them be silent in Sheol.  
O Jehovah, let me not be ashamed, For I have called Thee, let the wicked be ashamed, Let them become silent to Sheol.
- 18** Nguyện các môi dối trá hay lấy lời xác xược, Kiêu ngạo và khinh bỉ mà nói nghịch  
người công bình, Bị câm đi!  
Let the lying lips be mute, Which speak against the righteous insolently, with pride and contempt.  
Let lips of falsehood become dumb, That are speaking against the righteous, Ancient sayings, in pride and contempt.
- 19** Sự nhơn từ Chúa, Mà Chúa đã dành cho người kính sợ Chúa, Và thi hành trước mặt con  
cái loài người Cho những kẻ nương náu mình nơi Chúa, thật lớn lao thay!  
Oh how great is your goodness, Which you have laid up for those who fear you, Which you have worked for those who take refuge in you, Before the sons of men!  
How abundant is Thy goodness, That Thou hast laid up for those fearing Thee,
- 20** Chúa giấu họ tại nơi ẩn bí ở trước mặt Chúa, cách xa mưu kế của loài người; Chúa che  
khuất họ trong một cái lều cách xa sự tranh giành của lưỡi.  
In the covert of your presence will you hide them from the plotting of man. You will keep them secretly in a pavilion from the strife of tongues.  
Thou hast wrought for those trusting in Thee, Before sons of men. Thou hidest them in the secret place of Thy presence, From artifices of man, Thou concealest them in a tabernacle, From the strife of tongues.
- 21** Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va thay, Vì tại trong thành vững bền Ngài đã tỏ cho tôi sự  
nhơn từ lạ lùng của Ngài!  
Praise be to Yahweh, For he has showed me his marvelous lovingkindness in a strong city.  
Blessed [is] Jehovah, For He hath made marvellous His kindness To me in a city of bulwarks.

- 22 Trong cơn bối rối tôi nói rằng: Tôi bị truất khỏi trước mặt Chúa. Nhưng khi tôi kêu cầu cùng Chúa, Chúa bèn nghe tiếng nài xin của tôi.**  
**As for me, I said in my haste, "I am cut off from before your eyes." Nevertheless you heard the voice of my petitions when I cried to you.**  
**And I -- I have said in my haste, 'I have been cut off from before Thine eyes,` But Thou hast heard the voice of my supplications, In my crying unto Thee.**
- 23 Hỡi các thánh của Đức Giê-hô-va, hãy yêu mến Ngài. Đức Giê-hô-va gìn giữ những người thành tín, Nhưng báo cách nặng nề kẻ ăn ở kiêu ngạo.**  
**Oh love Yahweh, all you his saints! Yahweh preserves the faithful, And pays back him who deals proudly in full.**  
**Love Jehovah, all ye His saints, Jehovah is keeping the faithful, And recompensing abundantly a proud doer.**
- 24 Hỡi các người trông cậy nơi Đức Giê-hô-va, Hãy vững lòng bền chí.**  
**Be strong, and let your heart take courage, All you who hope in Yahweh. Psalm 32 By David. A contemplative psalm.**  
**Be strong, and He strengtheneth your heart, All ye who are waiting for Jehovah!**
- 1 Phước thay cho người nào được tha sự vi phạm mình! Được khỏa lấp tội lỗi mình!**  
**Blessed is he whose disobedience is forgiven, Whose sin is covered.**  
**By David. -- An Instruction. O the happiness of him whose transgression [is] forgiven, Whose sin is covered.**
- 2 Phước thay cho người nào Đức Giê-hô-va không kể gian ác cho, Và trong lòng không có sự giả dối!**  
**Blessed is the man to whom Yahweh doesn't impute iniquity, In whose spirit there is no deceit.**  
**O the happiness of a man, To whom Jehovah imputeth not iniquity, And in whose spirit there is no deceit.**
- 3 Khi tôi nín lặng, các xương cốt tôi tiêu-tàn, Và tôi rên siết trọn ngày;**  
**When I kept silence, my bones wasted away through my groaning all day long.**  
**When I have kept silence, become old have my bones, Through my roaring all the day.**
- 4 Vì ngày và đêm tay Chúa đè nặng trên tôi; Nước bổ thân tôi tiêu hao như bởi khô hạn mùa hè.**  
**For day and night your hand was heavy on me. My strength was sapped in the heat of summer. Selah.**  
**When by day and by night Thy hand is heavy upon me, My moisture hath been changed Into the droughts of summer. Selah.**
- 5 Tôi đã thú tội cùng Chúa, không giấu gian ác tôi; Tôi nói: Tôi sẽ xưng các sự vi phạm tôi cùng Đức Giê-hô-va; Còn Chúa tha tội ác của tôi.**  
**I acknowledged my sin to you. I didn't hide my iniquity. I said, I will confess my transgressions to Yahweh, And you forgave the iniquity of my sin. Selah.**  
**My sin I cause Thee to know, And mine iniquity I have not covered. I have said, 'I confess concerning My transgressions to Jehovah,` And Thou -- Thou hast taken away, The iniquity of my sin. Selah.**

- 6** Bởi có ấy phàm người như đức đều cầu nguyện cùng Chúa trong khi có thể gặp Ngài;  
Quả thật, trong lúc có nước lụt lan ra, thì sẽ chẳng lan đến người.  
For this, let everyone that is godly pray to you in a time when you may be found.  
Surely when the great waters overflow, they shall not reach to him.  
For this doth every saintly one pray to Thee, As the time to find. Surely at an overflowing  
of many waters, Unto him they come not.
- 7** Chúa là nơi ẩn núp tôi; Chúa bảo hộ tôi khỏi sự gian truân; Chúa lấy bài hát giải cứu mà  
vây phủ tôi.  
You are my hiding place. You will preserve me from trouble. You will surround me with  
songs of deliverance. Selah.  
Thou [art] a hiding-place for me, From distress Thou dost keep me, [With] songs of  
deliverance dost compass me. Selah.
- 8** Ta sẽ dạy dỗ người, chỉ cho người con đường phải đi; Mắt ta sẽ chăm chú người mà  
khuyến dạy người.  
I will instruct you and teach you in the way which you shall go. I will counsel you with  
my eye on you.  
I cause thee to act wisely, And direct thee in the way that thou goest, I cause mine eye to  
take counsel concerning thee.
- 9** Chớ như con ngựa và con la, là vật vô tri; Phải dùng hàm khớp và dây cương mới cầm  
chúng nó được, Bằng chẳng, chúng nó không đến gần người.  
Don't be like the horse, or like the mule, which have no understanding, Whose are  
controlled by bit and bridle, or else they will not come near to you.  
Be ye not as a horse -- as a mule, Without understanding, With bridle and bit, its  
ornaments, to curb, Not to come near unto thee.
- 10** Kẻ ác có nhiều nỗi đau đớn; Nhưng người nào tin cậy nơi Đức Giê-hô-va, sự nhơn từ vây  
phủ người ấy.  
Many sorrows shall be to the wicked, But he who trusts in Yahweh, lovingkindness shall  
surround him.  
Many [are] the pains of the wicked; As to him who is trusting in Jehovah, Kindness doth  
compass him.
- 11** Hỡi người công bình, hãy vui vẻ và hớn hờ nơi Đức Giê-hô-va! Ở các người có lòng ngay  
thẳng, hãy reo mừng!  
Be glad in Yahweh, and rejoice, you righteous! Shout for joy, all you who are upright in  
heart! Psalm 33  
Be glad in Jehovah, and rejoice, ye righteous, And sing, all ye upright of heart!
- 1** Hỡi người công bình, hãy vui vẻ nơi Đức Giê-hô-va; Sự ngợi khen đáng cho người ngay  
thẳng.  
Rejoice in Yahweh, you righteous! Praise is fitting for the upright.  
Sing, ye righteous, in Jehovah, For upright ones praise [is] comely.
- 2** Hãy dùng đàn cầm cảm tạ Đức Giê-hô-va; Hãy dùng đàn sắc mười dây mà hát ngợi khen  
Ngài.  
Give thanks to Yahweh with the lyre. Sing praises to him with the harp of ten strings.  
Give ye thanks to Jehovah with a harp, With psaltery of ten strings sing praise to Him,

- 3** Khá hát cho Ngài một bài ca mới, Và khéo gảy nhạc khí với tiếng vui mừng.  
Sing to him a new song. Play skillfully with a shout of joy!  
Sing ye to Him a new song, Play skilfully with shouting.
- 4** Vì lời Đức Giê-hô-va là ngay thẳng, Các việc Ngài đều làm cách thành tín.  
For the word of Yahweh is right. All his work is done in faithfulness.  
For upright [is] the word of Jehovah, And all His work [is] in faithfulness.
- 5** Ngài chuộng sự công bình và sự chánh trực; Đất đầy dẫy sự nhơn từ của Đức Giê-hô-va.  
He loves righteousness and justice. The earth is full of the lovingkindness of Yahweh.  
Loving righteousness and judgment, Of the kindness of Jehovah is the earth full.
- 6** Các tầng trời được làm nên bởi lời Đức Giê-hô-va, Cả cơ binh trời bởi hơi thở của miệng Ngài mà có.  
By the word of Yahweh were the heavens made, All the host of them by the breath of his mouth.  
By the word of Jehovah The heavens have been made, And by the breath of His mouth all their host.
- 7** Ngài thâu các nước biển lại thành như đống, Và trữ những nước sâu trong chỗ chứa.  
He gathers the waters of the sea together as a heap. He lays up the deeps in storehouses.  
Gathering as a heap the waters of the sea, Putting in treasures the depths.
- 8** Khắp thiên hạ khá kính sợ Đức Giê-hô-va; Các dân thế gian hãy kinh khùng Ngài.  
Let all the earth fear Yahweh. Let all the inhabitants of the world stand in awe of him.  
Afraid of Jehovah are all the earth, Of Him are all the inhabitants of the world afraid.
- 9** Vì Ngài phán, thì việc liền có; Ngài biểu, thì vật bèn đứng vững bền.  
For he spoke, and it was done. He commanded, and it stood firm.  
For He hath said, and it is, He hath commanded, and it standeth.
- 10** Đức Giê-hô-va làm bại mưu các nước, Khiến những tư tưởng các dân tộc ra hư không.  
Yahweh brings the counsel of the nations to nothing. He makes the thoughts of the peoples to be of no effect.  
Jehovah made void the counsel of nations, He disallowed the thoughts of the peoples.
- 11** Mưu của Đức Giê-hô-va được vững lập đời đời, ý tưởng của lòng Ngài còn đời này sang đời kia.  
The counsel of Yahweh stands fast forever, The thoughts of his heart to all generations.  
The counsel of Jehovah to the age standeth, The thoughts of His heart to all generations.
- 12** Nước nào có Giê-hô-va làm Đức Chúa Trời mình, Dân tộc nào được Ngài chọn làm cơ nghiệp mình có phước thay!  
Blessed is the nation whose God is Yahweh, The people whom he has chosen for his own inheritance.  
O the happiness of the nation whose God [is] Jehovah, Of the people He did choose, For an inheritance to Him.
- 13** Đức Giê-hô-va từ trên trời ngó xuống, Nhìn thấy hết thầy con cái loài người.  
Yahweh looks from heaven. He sees all the sons of men.  
From the heavens hath Jehovah looked, He hath seen all the sons of men.

- 14** Ngài ngó xuống từ nơi ở của Ngài, Xem xét hết thấy người ở thế gian.  
From the place of his habitation he looks out on all the inhabitants of the earth.  
From the fixed place of His dwelling, He looked unto all inhabitants of the earth;
- 15** Ngài nắn lòng của mọi người, Xem xét mọi việc của chúng nó.  
He who fashions all of their hearts. He considers all of their works.  
Who is forming their hearts together, Who is attending unto all their works.
- 16** Chẳng có vua nào vì binh đông mà được cứu, Người mạnh dạn cũng không bởi sức lực lớn lao mà được giải thoát.  
There is no king saved by the multitude of a host. A mighty man is not delivered by great strength.  
The king is not saved by the multitude of a force. A mighty man is not delivered, By abundance of power.
- 17** Nhờ ngựa cho được cứu, ấy là vô ích, Nó chẳng bởi sức mạnh lớn của nó mà giải cứu được ai.  
A horse is a vain thing for safety, Neither does he deliver any by his great power.  
A false thing [is] the horse for safety, And by the abundance of his strength He doth not deliver.
- 18** Kia, mắt của Đức Giê-hô-va đoái xem người kính sợ Ngài, Cố đến người trông cậy sự nhơn từ Ngài,  
Behold, the eye of Yahweh is on those who fear him, On those who hope in his lovingkindness;  
Lo, the eye of Jehovah [is] to those fearing Him, To those waiting for His kindness,
- 19** Đặt cứu linh hồn họ khỏi sự chết, Và bảo tồn mạng sống họ trong cơn đói kém.  
To deliver their soul from death, To keep them alive in famine.  
To deliver from death their soul, And to keep them alive in famine.
- 20** Linh hồn chúng tôi trông đợi Đức Giê-hô-va; Ngài là sự tiếp trợ và cái khiên của chúng  
Our soul has waited for Yahweh. He is our help and our shield.  
Our soul hath waited for Jehovah, Our help and our shield [is] He,
- 21** Lòng chúng tôi sẽ vui vẻ nơi Ngài, Vì chúng tôi đã để lòng tin cậy nơi danh thánh của  
For our heart shall rejoice in him, Because we have trusted in his holy name.  
For in Him doth our heart rejoice, For in His holy name we have trusted.
- 22** Hỡi Đức Giê-hô-va, nguyện sự nhơn từ Ngài giáng trên chúng tôi, Y theo chúng tôi đã trông cậy.  
Let your lovingkindness be on us, Yahweh, Since we have hoped in you. Psalm 34 By David; when he pretended to be insane before Abimelech, who drove him away, and he departed.  
Let Thy kindness, O Jehovah, be upon us, As we have waited for Thee!
- 1** Tôi sẽ chúc tụng Đức Giê-hô-va luôn luôn, Sự khen ngợi Ngài hằng ở nơi miệng tôi.  
I will bless Yahweh at all times. His praise will always be in my mouth.  
By David, in his changing his behaviour before Abimelech, and he driveth him away, and he goeth. I do bless Jehovah at all times, Continually His praise [is] in my mouth.

- 2** Linh hồn tôi sẽ khoe mình về Đức Giê-hô-va, Những người hiền từ sẽ nghe, và vui mừng.  
My soul shall boast in Yahweh. The humble shall hear of it, and be glad.  
In Jehovah doth my soul boast herself, Hear do the humble and rejoice.
- 3** Hãy cùng tôi tôn trọng Đức Giê-hô-va, Chúng ta hãy cùng nhau tôn cao danh của Ngài.  
Oh magnify Yahweh with me. Let us exalt his name together.  
Ascribe ye greatness to Jehovah with me, And we exalt His name together.
- 4** Tôi đã tìm cầu Đức Giê-hô-va, Ngài đáp lại tôi, Giải cứu tôi khỏi các điều sợ hãi.  
I sought Yahweh, and he answered me, And delivered me from all my fears.  
I sought Jehovah, and He answered me, And from all my fears did deliver me.
- 5** Chúng ngửa trông Chúa thì được chói-sáng, Mặt họ chẳng hề bị hổ thẹn.  
They looked to him, and were radiant. Their faces shall never be covered with shame.  
They looked expectingly unto Him, And they became bright, And their faces are not ashamed.
- 6** Kẻ khốn cùng này có kêu cầu, Đức Giê-hô-va bèn nhậm lời người, Giải cứu người khỏi các điều gian truân.  
This poor man cried, and Yahweh heard him, And saved him out of all his troubles.  
This poor [one] called, and Jehovah heard, And from all his distresses saved him.
- 7** Thiên sứ Đức Giê-hô-va đóng lại chung quanh những kẻ kính sợ Ngài, Và giải cứu họ.  
The angel of Yahweh encamps round about those who fear him, And delivers them.  
A messenger of Jehovah is encamping, Round about those who fear Him, And He armeth them.
- 8** Khá nếm thử xem Đức Giê-hô-va tốt lành dường bao! Phước cho người nào nương náu mình nơi Ngài!  
Oh taste and see that Yahweh is good. Blessed is the man who takes refuge in him.  
Taste ye and see that Jehovah [is] good, O the happiness of the man who trusteth in Him.
- 9** Hỡi các thánh của Đức Giê-hô-va, hãy kính sợ Ngài; Vì kẻ nào kính sợ Ngài chẳng thiếu thốn gì hết.  
Oh fear Yahweh, you his saints, For there is no lack with those who fear him.  
Fear Jehovah, ye His holy ones, For there is no lack to those fearing Him.
- 10** Sự tử tở bị thiếu kém, và đói; Nhưng người nào tìm cầu Đức Giê-hô-va sẽ chẳng thiếu của tốt gì.  
The young lions do lack, and suffer hunger, But those who seek Yahweh shall not lack any good thing.  
Young lions have lacked and been hungry, And those seeking Jehovah lack not any
- 11** Hỡi các con, hãy đến nghe ta; Ta sẽ dạy các con sự kính sợ Đức Giê-hô-va.  
Come, you children, listen to me. I will teach you the fear of Yahweh.  
Come ye, children, hearken to me, The fear of Jehovah I do teach you.
- 12** Ai là người ưa thích sự sống, và mến ngày lâu dài để hưởng phúc lành?  
Who is someone who desires life, And loves many days, that he may see good?  
Who [is] the man that is desiring life? Loving days to see good?

- 13** **Khá giữ lưỡi mình khỏi lời ác, Và môi mình khỏi nói sự dối gạt.  
Keep your tongue from evil, And your lips from speaking lies.  
Keep thy tongue from evil, And thy lips from speaking deceit.**
- 14** **Hãy tránh sự ác, và làm điều lành, Hãy tìm kiếm sự hòa bình, và đeo đuổi sự ấy.  
Depart from evil, and do good. Seek peace, and pursue it.  
Turn aside from evil and do good, Seek peace and pursue it.**
- 15** **Mắt Đức Giê-hô-va đoái xem người công bình, Lỗ tai Ngài nghe tiếng kêu cầu của họ.  
The eyes of Yahweh are toward the righteous. His ears listen to their cry.  
The eyes of Jehovah [are] unto the righteous, And His ears unto their cry.**
- 16** **Mặt Đức Giê-hô-va làm nghịch cùng kẻ làm ác, Đặng diệt kỷ niệm chúng nó khỏi đất.  
The face of Yahweh is against those who do evil, To cut off the memory of them from the earth.  
(The face of Jehovah [is] on doers of evil, To cut off from earth their memorial.)**
- 17** **Người công bình kêu cầu, Đức Giê-hô-va bèn nghe, Và giải cứu người khỏi các sự gian  
The righteous cry, and Yahweh hears, And delivers them out of all their troubles.  
They cried, and Jehovah heard, And from all their distresses delivered them.**
- 18** **Đức Giê-hô-va ở gần những người có lòng đau thương, Và cứu kẻ nào có tâm hồn thống-  
Yahweh is near to those who have a broken heart, And saves those who have a crushed spirit.  
Near [is] Jehovah to the broken of heart, And the bruised of spirit He saveth.**
- 19** **Người công bình bị nhiều tai họa, Nhưng Đức Giê-hô-va cứu người khỏi hết.  
Many are the afflictions of the righteous, But Yahweh delivers him out of them all.  
Many [are] the evils of the righteous, Out of them all doth Jehovah deliver him.**
- 20** **Ngài giữ hết thảy xương cốt người, Chẳng một cái nào bị gãy.  
He protects all of his bones. Not one of them is broken.  
He is keeping all his bones, One of them hath not been broken.**
- 21** **Sự dữ sẽ giết kẻ ác; Những kẻ ghét người công bình sẽ bị định tội.  
Evil shall kill the wicked. Those who hate the righteous shall be condemned.  
Evil doth put to death the wicked, And those hating the righteous are desolate.**
- 22** **Đức Giê-hô-va chuộc linh hồn của kẻ tội tớ Ngài; Phàm ai nương náu mình nơi Ngài ắt không bị định tội.  
Yahweh redeems the soul of his servants. None of those who take refuge in him shall be condemned. Psalm 35 By David.  
Jehovah redeemeth the soul of His servants, And none trusting in Him are desolate!**
- 1** **Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy cãi cộ cùng kẻ cãi cộ tôi, Hãy chinh chiến với kẻ chinh chiến cùng tôi.  
Contend, Yahweh, with those who contend with me. Fight against those who fight against me.  
By David. Strive, Jehovah, with my strivers, fight with my fighters,**
- 2** **Xin hãy cầm lấy khiên nhỏ và lớn, Chối-dậy đặng giúp đỡ tôi.  
Take hold of shield and buckler, And stand up for my help.  
Take hold of shield and buckler, and rise for my help,**

- 3 Xin hãy rút giáo, cản đường kẻ nào rượt theo tôi; Hãy nói cùng linh hồn tôi: Ta là sự cứu rỗi người.  
Draw out also the spear, and stop the way against those who pursue me. Tell my soul, "I am your salvation."  
And draw out spear and lance, To meet my pursuers. Say to my soul, `Thy salvation I [am].`**
- 4 Nguyện kẻ tìm giết mạng sống tôi phải bị hổ thẹn và sỉ nhục; Ước gì kẻ toan hại tôi phải lui lại, và bị mất cỡ.  
Let those who seek after my soul be put to shame and brought to dishonor. Let those who plot my ruin be turned back and confounded.  
They are ashamed and blush, those seeking my soul, Turned backward and confounded, Those devising my evil.**
- 5 Nguyện chúng nó như trấu bị gió thổi đùa, Cầu xin thiên sứ Đức Giê-hô-va đuổi chúng nó  
Let them be as chaff before the wind, The angel of Yahweh driving them on.  
They are as chaff before wind, And a messenger of Jehovah driving away.**
- 6 Nguyện đường chúng nó phải tối mịt và trơn trượt, Cầu thiên sứ Đức Giê-hô-va đuổi theo chúng nó!  
Let their way be dark and slippery, The angel of Yahweh pursuing them.  
Their way is darkness and slipperiness, And a messenger of Jehovah their pursuer.**
- 7 Vì vô cớ chúng nó gài kín lưới cho tôi, Và vô cớ đào một cái hầm cho linh hồn tôi.  
For without cause have they hid their net in a pit for me. Without cause have they dug a pit for my soul.  
For without cause they hid for me their netpit, Without cause they digged for my soul.**
- 8 Nguyện tai họa không ngờ đến hãm áp nó, Ước gì lưới nó gài kín bắt lại nó; Nguyện nó sa vào đó, và bị diệt đi.  
Let destruction come on him unawares. Let his net that he has hidden catch himself. Into that destruction let him fall.  
Meet him doth desolation -- he knoweth not, And his net that he hid catcheth him, For desolation he falleth into it.**
- 9 Linh hồn tôi sẽ vui vẻ nơi Đức Giê-hô-va, Mừng rỡ về sự cứu rỗi của Ngài.  
My soul shall be joyful in Yahweh. It shall rejoice in his salvation.  
And my soul is joyful in Jehovah, It rejoiceth in His salvation.**
- 10 Các xương cốt tôi sẽ nói: Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài giải cứu người khốn cùng khỏi kẻ mạnh hơn người, Cứu người khốn cùng và kẻ thiếu thốn khỏi đũa cướp lột: Vậy, có ai giống như Ngài chẳng?  
All my bones shall say, "Yahweh, who is like you, Who delivers the poor from him who is too strong for him, Yes, the poor and the needy from him who robs him?"  
All my bones say, `Jehovah, who is like Thee, Delivering the poor from the stronger than he, And the poor and needy from his plunderer.`**
- 11 Những chứng gian ấy dấy lên, Tra hỏi những việc tôi không biết đến.  
Unrighteous witnesses rise up. They ask me about things that I don't know about.  
Violent witnesses rise up, That which I have not known they ask me.**



- 12** Chúng nó lấy dữ trả lành; Linh hồn tôi bị bỏ xuội.  
They reward me evil for good, To the bereaving of my soul.  
They pay me evil for good, bereaving my soul,
- 13** Còn tôi, khi chúng nó đau, tôi bèn mặc lấy bao, Kiêng ăn áp linh hồn tôi, Lời cầu nguyện tôi trở vào ngực tôi.  
But as for me, when they were sick, my clothing was sackcloth. I afflicted my soul with fasting. My prayer returned into my own bosom.  
And I -- in their sickness my clothing [is] sackcloth, I have humbled with fastings my soul,  
And my prayer unto my bosom returneth.
- 14** Tôi cư xử dường như là bạn hữu hay là anh em tôi; Tôi buồn đi cúi xuống như kẻ than khóc mẹ mình.  
I behaved myself as though it had been my friend or my brother. I bowed down mourning, as one who mourns his mother.  
As [if] a friend, as [if] my brother, I walked habitually, As a mourner for a mother, Mourning I have bowed down.
- 15** Nhưng trong lúc tôi bị gian nan, chúng nó bèn nhóm lại vui mừng; Những kẻ cáo gian đều nhóm lại nghịch cùng tôi, song tôi chẳng biết; Chúng nó cấu xé tôi không ngừng.  
But in my adversity, they rejoiced, and gathered themselves together. The attackers gathered themselves together against me, and I didn't know it. They tore at me, and didn't cease.  
And -- in my halting they have rejoiced, And have been gathered together, Gathered against me were the smiters, And I have not known, They have rent, and they have not ceased;
- 16** Chúng nó nghiêng răng nghịch tôi Với những kẻ ác tộ hay nhạo báng.  
Like the profane mockers in feasts, They gnashed their teeth at me.  
With profane ones, mockers in feasts, Gnashing against me their teeth.
- 17** Chúa ôi! Chúa chịu xem điều ấy cho đến chừng nào? Xin hãy cứu vớt linh hồn tôi khỏi sự phá tan của chúng nó, Và rút mạng sống tôi khỏi sư tử.  
Lord, how long will you look on? Rescue my soul from their destruction, My precious life from the lions.  
Lord, how long dost thou behold? Keep back my soul from their desolations, From young lions my only one.
- 18** Tôi sẽ cảm tạ Chúa trong hội lớn, Ngợi khen Ngài giữa dân đông.  
I will give you thanks in the great assembly. I will praise you among many people.  
I thank Thee in a great assembly, Among a mighty people I praise Thee.
- 19** Cầu xin chớ cho những kẻ làm thù nghịch tôi vô cớ mừng rỡ về tôi; Cũng đừng để các kẻ ghét tôi vô cớ nheo con mắt.  
Don't let those who are my enemies wrongfully rejoice over me; Neither let them wink with the eye who hate me without a cause.  
Mine enemies rejoice not over me [with] falsehood, Those hating me without cause wink the eye.

- 20** Vì chúng nó chẳng nói lời hòa bình; Nhưng toan phỉnh gạt các người hiền hòa trong xứ.  
For they don't speak peace, But they devise deceitful words against those who are quiet in the land.  
For they speak not peace, And against the quiet of the land, Deceitful words they devise,
- 21** Chúng nó há miệng hoát ra nghịch tôi, Mà rằng: Ha, ha! mắt ta đã thấy điều đó rồi.  
Yes, they opened their mouth wide against me. They said, "Aha! Aha! Our eye has seen it!"  
And they enlarge against me their mouth, They said, `Aha, aha, our eye hath seen.`
- 22** Đức Giê-hô-va ôi! Ngài đã thấy điều ấy, xin chớ làm thinh: Chúa ôi! chớ dan xa tôi.  
You have seen it, Yahweh. Don't keep silent. Lord, don't be far from me.  
Thou hast seen, O Jehovah, Be not silent, O Lord -- be not far from me,
- 23** Hỡi Đức Chúa Trời là Chúa tôi, hãy tỉnh thức, hãy chỗi dậy, để phán xét tôi công bình, Và binh vực tôi duyên cớ tôi.  
Wake up! Rise up to defend me, my God! My Lord, contend for me!  
Stir up, and wake to my judgment, My God, and my Lord, to my plea.
- 24** Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, hãy đoán xét tôi tùy sự công bình của Chúa; Chớ để chúng nó vui mừng vì cớ tôi.  
Vindicate me, Yahweh my God, according to your righteousness; Don't let them gloat over me.  
Judge me according to Thy righteousness, O Jehovah my God, And they do not rejoice over me.
- 25** Chớ để chúng nó nói trong lòng rằng: À! kia, điều chúng ta ước ao đó; hoặc nói rằng: chúng ta đã nuốt trọn nó rồi.  
Don't let them say in their heart, "Aha! That's the way we want it." Don't let them say, "We have swallowed him up!"  
They do not say in their heart, `Aha, our desire.` They do not say, `We swallowed him up.`
- 26** Phàm kẻ nào vui mừng về sự tai họa tôi, Nguyên họ đều bị hổ thẹn và mất cỡ; Phàm người nào dấy lên cùng tôi cách kiêu ngạo, Nguyên họ đều bị bao phủ xấu hổ và sỉ nhục.  
Let them be put to shame and confounded together who rejoice at my calamity. Let them be clothed with shame and dishonor who magnify themselves against me.  
They are ashamed and confounded together, Who are rejoicing at my evil. They put on shame and confusion, Who are magnifying themselves against me.
- 27** Còn ai binh duyên cớ công bình tôi, Nguyên họ đều reo mừng; Nguyên họ thường nói không ngớt: Đáng tôn trọng Đức Giê-hô-va thay! Là Đáng vui cho tôi tớ Ngài được may.  
Let them shout for joy and be glad, who favor my righteous cause. Yes, let them say continually, "Yahweh be magnified, Who has pleasure in the prosperity of his servant!"  
They sing and rejoice, who are desiring my righteousness, And they say continually, `Jehovah is magnified, Who is desiring the peace of His servant.`
- 28** Vậy, lưỡi tôi sẽ thuật sự công bình Chúa, Và trọn ngày ngợi khen Chúa.  
My tongue shall talk about your righteousness and about your praise all day long.  
Psalm 36 For the Chief Musician. By David, the servant of Yahweh.  
And my tongue uttereth Thy righteousness, All the day Thy praise!

- 1** Sự vi phạm của kẻ ác nói trong lòng tôi rằng: Chẳng có sự kính sợ Đức Chúa Trời ở trước mắt nó.  
An oracle is within my heart about the disobedience of the wicked: "There is no fear of God before his eyes."  
To the Overseer. -- By a servant of Jehovah, by David. The transgression of the wicked is affirming within my heart, Fear of God is not before his eyes,
- 2** Vì nó tự khoe mình rằng tội ác mình sẽ chẳng lộ ra, và sẽ không bị ghét.  
For he flatters himself in his own eyes, Too much to detect and hate his sin.  
For he made [it] smooth to himself in his eyes, To find his iniquity to be hated.
- 3** Các lời miệng nó là gian ác và dối gạt; Nó đã thôi ở khôn ngoan, và bỏ làm lành.  
The words of his mouth are iniquity and deceit. He has ceased to be wise and to do good.  
The words of his mouth [are] iniquity and deceit, He ceased to act prudently -- to do good.
- 4** Nó toan ác tại trên giường nó; Nó đứng trên con đường chẳng thiện, Nó cũng không gớm ghiếc sự dữ.  
He plots iniquity on his bed. He sets himself in a way that is not good; He doesn't abhor evil.  
Iniquity he deviseth on his bed, He stationeth himself on a way not good, Evil he doth not refuse.
- 5** Hỡi Đức Giê-hô-va, sự nhơn từ Ngài ở trên các tầng trời; Sự thành tín Ngài đến tận các tầng trời.  
Your lovingkindness, Yahweh, is in the heavens. Your faithfulness reaches to the skies.  
O Jehovah, in the heavens [is] Thy kindness, Thy faithfulness [is] unto the clouds.
- 6** Sự công bình Chúa giống như núi Đức Chúa Trời; Sự đoán xét Chúa khác nào vực rất sâu.  
Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài bảo tồn loài người và thú vật.  
Your righteousness is like the mountains of God. Your judgments are a great deep.  
Yahweh, you preserve man and animal.  
Thy righteousness [is] as mountains of God, Thy judgments [are] a great deep. Man and beast Thou savest, O Jehovah.
- 7** Hỡi Đức Chúa Trời, sự nhơn từ Chúa quý biết bao! Con cái loài người nương náu mình dưới bóng cánh của Chúa.  
How precious is your lovingkindness, God! The children of men take refuge under the shadow of your wings.  
How precious [is] Thy kindness, O God, And the sons of men In the shadow of Thy wings do trust.
- 8** Họ nhờ sự dư dật của nhà Chúa mà được thỏa nguyện; Chúa sẽ cho họ uống nước sông phước lạc của Chúa.  
They shall be abundantly satisfied with the abundance of your house. You will make them drink of the river of your pleasures.  
They are filled from the fatness of Thy house, And the stream of Thy delights Thou dost cause them to drink.
- 9** Vì nguồn sự sống ở nơi Chúa; Trong ánh sáng Chúa chúng tôi thấy sự sáng.  
For with you is the spring of life. In your light shall we see light.  
For with Thee [is] a fountain of life, In Thy light we see light.

- 10 Cầu Chúa cứ làm ơn cho những người biết Chúa, Và ban sự công bình Chúa cho mọi người có lòng ngay thẳng.**  
**Oh continue your lovingkindness to those who know you, Your righteousness to the upright in heart.**  
**Draw out Thy kindness to those knowing Thee, And Thy righteousness to the upright of heart.**
- 11 Xin chớ để chơn kẻ kiêu ngạo theo kịp tôi, Cũng đừng cho tay kẻ ác xô đuổi tôi xa.**  
**Don't let the foot of pride come against me. Don't let the hand of the wicked drive me away.**  
**Let not a foot of pride meet me, And a hand of the wicked let not move me.**
- 12 Tại nơi ấy kẻ làm ác sa ngã; Chúng nó bị xô nhào, không thể chỗi dậy được.**  
**There the workers of iniquity are fallen. They are thrust down, and shall not be able to rise. Psalm 37 By David.**  
**There have workers of iniquity fallen, They have been overthrown, And have not been able to arise!**
- 1 Chớ phiền lòng vì có kẻ làm dữ, Cũng đừng ghen tị kẻ tập tành sự gian ác.**  
**Don't fret because of evil-doers, Neither be envious against those who work unrighteousness.**  
**By David. Do not fret because of evil doers, Be not envious against doers of iniquity,**
- 2 Vì chẳng bao lâu chúng nó sẽ bị phát như cỏ, Và phải héo như cỏ tươi xanh.**  
**For they shall soon be cut down like the grass, And wither like the green herb.**  
**For as grass speedily they are cut off, And as the greenness of the tender grass do fade.**
- 3 Hãy tin cậy Đức Giê-hô-va, và làm điều lành; Khá ở trong xứ, và nuôi mình bằng sự thành tín của Ngài.**  
**Trust in Yahweh, and do good. Dwell in the land, and enjoy safe pasture.**  
**Trust in Jehovah, and do good, Dwell [in] the land, and enjoy faithfulness,**
- 4 Cũng hãy khoái lạc nơi Đức Giê-hô-va, Thì Ngài sẽ ban cho người điều lòng mình ao ước.**  
**Also delight yourself in Yahweh, And he will give you the desires of your heart.**  
**And delight thyself on Jehovah, And He giveth to thee the petitions of thy heart.**
- 5 Hãy phó thác đường lối mình cho Đức Giê-hô-va, Và nhờ cậy nơi Ngài, thì Ngài sẽ làm thành việc ấy.**  
**Commit your way to Yahweh. Trust also in him, and he will do this:**  
**Roll on Jehovah thy way, And trust upon Him, and He worketh,**
- 6 Ngài sẽ khiến công bình người lộ ra như ánh sáng, Và tỏ ra lý đoán người như chính ánh sáng.**  
**He will make your righteousness go forth as the light, And your justice as the noon day sun.**  
**And hath brought out as light thy righteousness, And thy judgment as noon-day.**
- 7 Hãy yên tĩnh trước mặt Đức Giê-hô-va, và chờ đợi Ngài. Chớ phiền lòng vì có kẻ được may mắn trong con đường mình, Hoặc vì có người làm thành những mưu ác.**  
**Rest in Yahweh, and wait patiently for him. Don't fret because of him who prospers in his way, Because of the man who makes wicked plots happen.**  
**Be silent for Jehovah, and stay thyself for Him, Do not fret because of him Who is making prosperous his way, Because of a man doing wicked devices.**

- 8** **Hãy dẹp sự giận, và bỏ sự giận hoảng; Chớ phẫn lòng, vì điều đó chỉ gây ra việc ác.**  
**Cease from anger, and forsake wrath. Don't fret, it leads only to evildoing.**  
**Desist from anger, and forsake fury, Fret not thyself only to do evil.**
- 9** **Vì những kẻ làm ác sẽ bị diệt; Còn kẻ nào trông đợi Đức Giê-hô-va sẽ được đất làm cơ nghiệp.**  
**For evildoers shall be cut off, But those who wait for Yahweh, they shall inherit the land.**  
**For evil doers are cut off, As to those waiting on Jehovah, they possess the land.**
- 10** **Một chút nữa kẻ ác không còn. Người sẽ xem xét chỗ hã, thật không còn nữa.**  
**For yet a little while, and the wicked will be no more. Yes, though you look for his place, he isn't there.**  
**And yet a little, and the wicked is not, And thou hast considered his place, and it is not.**
- 11** **Song người hiền từ sẽ nhận được đất làm cơ nghiệp, Và được khoái lạc về bình yên dư**  
**But the humble shall inherit the land, And shall delight themselves in the abundance of peace.**  
**And the humble do possess the land, And they have delighted themselves In the abundance of peace.**
- 12** **Kẻ ác lập mưu nghịch người công bình, Và nghiến răng cùng người.**  
**The wicked plots against the just, And gnashes at him with his teeth.**  
**The wicked is devising against the righteous, And gnashing against him his teeth.**
- 13** **Chúa sẽ chê cười nó, Vì thấy ngày phạt nó hầu đến.**  
**The Lord will laugh at him, For he sees that his day is coming.**  
**The Lord doth laugh at him, For He hath seen that his day cometh.**
- 14** **Kẻ ác đã rút gươm và giương cung mình, Đặng đánh đổ người khốn cùng và kẻ thiếu thốn, Đặng giết người đi theo sự ngay thẳng.**  
**The wicked have drawn out the sword, and have bent their bow, To cast down the poor and needy, To kill those who are upright in the way.**  
**A sword have the wicked opened, And they have trodden their bow, To cause to fall the poor and needy, To slaughter the upright of the way.**
- 15** **Gươm chúng nó sẽ đâm vào lòng chúng nó, Và cung chúng nó sẽ bị gãy.**  
**Their sword shall enter into their own heart. Their bows shall be broken.**  
**Their sword doth enter into their own heart, And their bows are shivered.**
- 16** **Của người công bình tuy ít, Còn hơn sự dư dật của nhiều người ác.**  
**Better is a little that the righteous has, Than the abundance of many wicked.**  
**Better [is] the little of the righteous, Than the store of many wicked.**
- 17** **Vì cánh tay kẻ ác sẽ bị gãy, Nhưng Đức Giê-hô-va nâng đỡ người công bình.**  
**For the arms of the wicked shall be broken, But Yahweh upholds the righteous.**  
**For the arms of the wicked are shivered, And Jehovah is sustaining the righteous.**
- 18** **Đức Giê-hô-va biết số ngày kẻ trọn vẹn, Và cơ nghiệp người sẽ còn đến đời đời.**  
**Yahweh knows the days of the perfect. Their inheritance shall be forever.**  
**Jehovah knoweth the days of the perfect, And their inheritance is -- to the age.**

- 19 Trong thì xấu xa họ không bị hổ thẹn; Trong ngày đói kém họ được no nê.  
They shall not be put to shame in the time of evil. In the days of famine they shall be satisfied.  
They are not ashamed in a time of evil, And in days of famine they are satisfied.**
- 20 Còn kẻ ác sẽ hư mất, Những kẻ thù nghịch Đức Giê-hô-va sẽ như mĩ chiên con: Chúng nó phải đốt tiêu, tan đi như khói.  
But the wicked shall perish. The enemies of Yahweh shall be like the beauty of the fields. They will vanish -- Vanish like smoke.  
But the wicked perish, and the enemies of Jehovah, As the preciousness of lambs, Have been consumed, In smoke they have been consumed.**
- 21 Kẻ ác mượn, mà không trả lại; Còn người công bình làm ơn, và ban cho.  
The wicked borrow, and don't pay back, But the righteous give generously.  
The wicked is borrowing and repayeth not, And the righteous is gracious and giving.**
- 22 Vì người mà Đức Chúa Trời ban phúc cho sẽ nhận được đất; Còn kẻ mà Ngài rủa sả sẽ bị diệt đi.  
For such as are blessed by him shall inherit the land. Those who are cursed by him shall be cut off.  
For His blessed ones do possess the land, And His reviled ones are cut off.**
- 23 Đức Giê-hô-va định liệu các bước của người, Và Ngài thích đường lối người:  
A man's goings are established by Yahweh. He delights in his way.  
From Jehovah [are] the steps of a man, They have been prepared, And his way he desireth.**
- 24 Dầu người té, cùng không nắm sải dài; Vì Đức Giê-hô-va lấy tay Ngài nâng đỡ người.  
Though he stumble, he shall not fall, For Yahweh holds him up with his hand.  
When he falleth, he is not cast down, For Jehovah is sustaining his hand.**
- 25 Trước tôi trẻ, rày đã già, Nhưng chẳng hề thấy người công bình bị bỏ, Hay là dòng dõi người đi ăn mày.  
I have been young, and now am old, Yet I have not seen the righteous forsaken, Nor his children begging for bread.  
Young I have been, I have also become old, And I have not seen the righteous forsaken, And his seed seeking bread.**
- 26 Hằng ngày người thương xót, và cho mượn; Dòng dõi người được phúc.  
All the day long he deals graciously, and lends. His seed is blessed.  
All the day he is gracious and lending, And his seed [is] for a blessing.**
- 27 Hãy tránh điều dữ, và làm điều lành, Thì sẽ được ở đời đời.  
Depart from evil, and do good; Live securely forever.  
Turn aside from evil, and do good, and dwell to the age.**
- 28 Vì Đức Giê-hô-va chuộng sự công bình, Không từ bỏ người thánh của Ngài; họ được Ngài gìn giữ đời đời: Còn dòng dõi kẻ dữ sẽ bị diệt đi.  
For Yahweh loves justice, And doesn't forsake his saints. They are preserved forever, But the children of the wicked shall be cut off.  
For Jehovah is loving judgment, And He doth not forsake His saintly ones, To the age they have been kept, And the seed of the wicked is cut off.**

- 29 Người công bình sẽ nhận được đất, Và ở tại đó đời đời.  
The righteous shall inherit the land, And live in it forever.  
The righteous possess the land, And they dwell for ever on it.**
- 30 Miệng người công bình xưng điều khôn ngoan, Và lưỡi người nói sự chánh trực.  
The mouth of the righteous talks of wisdom. His tongue speaks justice.  
The mouth of the righteous uttereth wisdom, And his tongue speaketh judgment.**
- 31 Luật pháp Đức Chúa Trời người ở trong lòng người; Bước người không hề xiêu tó.  
The law of his God is in his heart. None of his steps shall slide.  
The law of his God [is] his heart, His steps do not slide.**
- 32 Kẻ ác rình rập người công bình, Và tìm giết người.  
The wicked watches the righteous, And seeks to kill him.  
The wicked is watching for the righteous, And is seeking to put him to death.**
- 33 Đức Giê-hô-va không bỏ người trong tay hắn, Cũng chẳng định tội cho người khi người bị đoán xét.  
Yahweh will not leave him in his hand, Nor condemn him when he is judged.  
Jehovah doth not leave him in his hand, Nor condemn him in his being judged.**
- 34 Hãy trông đợi Đức Giê-hô-va, và giữ theo đường Ngài, Thì Ngài sẽ nâng người khiến để nhận được đất! Khi kẻ ác bị diệt đi, thì người sẽ thấy điều ấy.  
Wait for Yahweh, and keep his way, And he will exalt you to inherit the land. When the wicked are cut off, you shall see it.  
Look unto Jehovah, and keep His way, And He doth exalt thee to possess the land, In the wicked being cut off -- thou seest!**
- 35 Tôi từng thấy kẻ ác có thế lực lớn, Trải ra như cây xanh tươi mọc nơi cố thổ,  
I have seen the wicked in great power, Spreading himself like a green tree in its native soil.  
I have seen the wicked terrible, And spreading as a green native plant,**
- 36 Song có người đi qua, kìa, hắn chẳng còn nữa; Tôi tìm hắn, nhưng không gặp.  
But he passed away, and, behold, he was not. Yes, I sought him, but he could not be found.  
And he passeth away, and lo, he is not, And I seek him, and he is not found!**
- 37 Hãy chăm chú người trọn vẹn, và nhìn xem người ngay thẳng; Vì cuối cùng người hòa bình có phước.  
Mark the perfect man, and see the upright, For there is a future for the man of peace.  
Observe the perfect, and see the upright, For the latter end of each [is] peace.**
- 38 Còn các kẻ vi phạm sẽ cùng nhau bị hủy hoại; Sự tương lai kẻ ác sẽ bị diệt đi.  
As for transgressors, they shall be destroyed together. The future of the wicked shall be cut off.  
And transgressors were destroyed together, The latter end of the wicked was cut off.**

- 39 Nhưng sự cứu rỗi người công bình do Đức Giê-hô-va mà đến; Ngài là đồn lũy của họ trong thì gian truân.  
But the salvation of the righteous is from Yahweh. He is their stronghold in the time of trouble.  
And the salvation of the righteous [is] from Jehovah, Their strong place in a time of adversity.**
- 40 Đức Giê-hô-va giúp đỡ và giải cứu họ; Ngài giải họ khỏi kẻ ác và cứu rỗi cho, Bởi vì họ đã nương náu mình nơi Ngài.  
Yahweh helps them, and rescues them. He rescues them from the wicked, and saves them, Because they have taken refuge in him. Psalm 38 A Psalm by David, for a memorial.  
And Jehovah doth help them and deliver them, He delivereth them from the wicked, And saveth them, Because they trusted in Him!**
- 1 Đức Giê-hô-va ôi! xin chớ nổi thịnh nộ mà quở trách tôi, Cũng đừng nóng giận mà sửa phạt tôi.  
Yahweh, don't rebuke me in your wrath, Neither chasten me in your hot displeasure. A Psalm of David, `To cause to remember.` Jehovah, in Thy wrath reprove me not, Nor in Thy fury chastise me.**
- 2 Vì các mũi tên Chúa găm mình tôi, Và tay Chúa đè nặng trên tôi.  
For your arrows have pierced me, Your hand presses hard on me.  
For Thine arrows have come down on me, And Thou lettest down upon me Thy hand.**
- 3 Bởi cơn giận Chúa, thịt tôi chẳng nơi nào lành; Tại có tội lỗi tôi, xương cốt tôi chẳng được an nghỉ.  
There is no soundness in my flesh because of your indignation, Neither is there any health in my bones because of my sin.  
Soundness is not in my flesh, Because of Thine indignation, Peace is not in my bones because of my sin.**
- 4 Vì sự gian ác tôi vượt qua đầu tôi; Nó nặng quá cho tôi, khác nào một gánh nặng.  
For my iniquities have gone over my head. As a heavy burden, they are too heavy for me.  
For mine iniquities have passed over my head, As a heavy burden -- too heavy for me.**
- 5 Tại có khờ dại tôi, Các vết thương tôi thối tha và chảy lờ.  
My wounds are loathsome and corrupt, Because of my foolishness.  
Stunk -- become corrupt have my wounds, Because of my folly.**
- 6 Tôi bị đau đớn và khòm cúp xuống; Trọn ngày tôi đi buồn thảm;  
I am pained and bowed down greatly. I go mourning all the day long.  
I have been bent down, I have been bowed down -- unto excess, All the day I have gone mourning.**
- 7 Vì có lửa hừng thiêu đốt cật tôi, Và thịt tôi chẳng nơi nào lành.  
For my loins are filled with burning. There is no soundness in my flesh.  
For my flanks have been full of drought, And soundness is not in my flesh.**
- 8 Tôi mệt nhọc và rêm nhiều quá, Tôi la hét vì có lòng tôi bồn chồn.  
I am faint and severely bruised. I have groaned by reason of the anguish of my heart.  
I have been feeble and smitten -- unto excess, I have roared from disquietude of heart.**



- 9 Chúa ôi! các sự ao ước tôi đều ở trước mặt Chúa, Sự rên siết tôi chẳng giấu Chúa.  
Lord, all my desire is before you. My groaning is not hidden from you.  
Lord, before Thee [is] all my desire, And my sighing from Thee hath not been hid.**
- 10 Lòng tôi hồi hộp, sức tôi mòn đi; Sự sáng mắt tôi cũng thiếu mất nữa.  
My heart throbs. My strength fails me. As for the light of my eyes, it also is gone from me.  
My heart [is] panting, my power hath forsaken me, And the light of mine eyes, Even they are not with me.**
- 11 Các người thương tôi và những bạn tôi đều đứng xa vạ tôi, Còn bà con tôi ở cách xa tôi.  
My lovers and my friends stand aloof from my plague. My kinsmen stand afar off.  
My lovers and my friends over-against my plague stand. And my neighbours afar off have stood.**
- 12 Những kẻ tìm giết mạng sống tôi gài bẫy tôi, Kẻ tìm hại tôi nói điều dữ, Và trọn ngày toan sự phỉnh gạt.  
They also who seek after my life lay snares. Those who seek my hurt speak mischievous things, And meditate deceits all day long.  
And those seeking my soul lay a snare, And those seeking my evil Have spoken mischievous things, And they do deceits meditate all the day.**
- 13 Nhưng tôi như kẻ điếc, không nghe chi, Như người câm, không mở miệng.  
But I, as a deaf man, don't hear. I am as a mute man who doesn't open his mouth.  
And I, as deaf, hear not. And as a dumb one who openeth not his mouth.**
- 14 Tôi đã trở nên như người không nghe, Như người chẳng có lời đối lại ở trong miệng  
Yes, I am as a man who doesn't hear, In whose mouth are no reproofs.  
Yea, I am as a man who heareth not, And in his mouth are no reproofs.**
- 15 Vì, Đức Giê-hô-va ôi! tôi để lòng trông cậy nơi Ngài, Hỡi Chúa là Đức Chúa Trời tôi, Chúa sẽ đáp lại;  
For in you, Yahweh, do I hope. You will answer, Lord my God.  
Because for Thee, O Jehovah, I have waited, Thou dost answer, O Lord my God.**
- 16 Vì tôi có nói rằng: Nguyện chúng nó chớ mừng rỡ vì có tôi! Khi chơn tôi xiêu tó, chúng nó dấy lên cách kiêu ngạo cùng tôi.  
For I said, "Don't let them gloat over me, Or exalt themselves over me when my foot slips."  
When I said, `Lest they rejoice over me, In the slipping of my foot against me they magnified themselves.**
- 17 Tôi gần sa ngã, Nỗi đau đớn vẫn ở trước mặt tôi;  
For I am ready to fall. My pain is continually before me.  
For I am ready to halt, And my pain [is] before me continually.**
- 18 Vì tôi sẽ xưng gian ác tôi ra, Tôi buồn rầu vì tội lỗi tôi.  
For I will declare my iniquity. I will be sorry for my sin.  
For mine iniquity I declare, I am sorry for my sin.**

- 19** Nhưng kẻ thù nghịch tôi còn sống và mạnh, Các kẻ ghét tôi vô cớ thì nhiều;  
**But my enemies are vigorous and many. Those who hate me without reason are numerous.**  
**And mine enemies [are] lively, They have been strong, and those hating me without cause, Have been multiplied.**
- 20** Còn những kẻ lấy dữ trả lành Cũng là cừu địch tôi, bởi vì tôi theo điều lành.  
**They who also render evil for good are adversaries to me, Because I follow what is good. And those paying evil for good accuse me, Because of my pursuing good.**
- 21** Đức Giê-hô-va ôi! xin chớ lìa bỏ tôi. Đức Chúa Trời tôi ôi! xin chớ cách xa tôi.  
**Don't forsake me, Yahweh. My God, don't be far from me. Do not forsake me, O Jehovah, My God, be not far from me,**
- 22** Chúa ôi! Chúa là sự cứu rỗi tôi, Hãy mau mau đến tiếp trợ tôi.  
**Hurry to help me, Lord, my salvation. Psalm 39 For the Chief Musician. For Jeduthun. A Psalm by David.**  
**Haste to help me, O Lord, my salvation!**
- 1** Tôi nói rằng: Tôi sẽ giữ các đường lối tôi, Để tôi không đứng lưỡì mình mà phạm tội;  
**Đang khi kẻ ác ở trước mặt tôi, Tôi sẽ lấy khốp giữ miệng tôi lại.**  
**I said, "I will watch my ways, so that I don't sin with my tongue. I will keep my mouth with a bridle while the wicked is before me."**  
**To the Overseer, to Jeduthun. -- A Psalm of David. I have said, `I observe my ways, Against sinning with my tongue, I keep for my mouth a curb, while the wicked [is] before me.`**
- 2** Tôi câm, không lời nói, Đến đổi lời lành cũng không ra khỏi miệng; Còn nỗi đau đớn tôi bị chọc lên.  
**I was mute with silence. I held my peace, even from good. My sorrow was stirred. I was dumb [with] silence, I kept silent from good, and my pain is excited.**
- 3** Lòng tôi nóng nảy trong mình tôi, Đương khi tôi suy gẫm, lửa cháy lên, Bấy giờ lưỡì tôi  
**My heart was hot within me. While I meditated, the fire burned: I spoke with my tongue: Hot [is] my heart within me, In my meditating doth the fire burn, I have spoken with my tongue.**
- 4** Hãy Đức Giê-hô-va, xin cho tôi biết cuối cùng tôi, Và số các ngày tôi là thể nào; Xin cho tôi biết mình mỏng mảnh là bao.  
**"Yahweh, make me to know my end, What is the measure of my days. Let me know how frail I am.**  
**`Cause me to know, O Jehovah, mine end, And the measure of my days -- what it [is],` I know how frail I [am].**
- 5** Kia, Chúa khiến ngày giờ tôi dài bằng bàn tay, Và đời tôi như không không được mặt Chúa; Phải, mỗi người, dầu đứng vững, chỉ là hư không.  
**Behold, you have made my days handbreadths. My lifetime is as nothing before you. Surely every man stands as a breath." Selah.**  
**Lo, handbreadths Thou hast made my days, And mine age [is] as nothing before Thee, Only, all vanity [is] every man set up. Selah.**

- 6** Quả thật, mỗi người bước đi khác nào như bóng; Ai nấy đều rồi động luống công; Người chất chứa của cải, nhưng chẳng biết ai sẽ thu lấy.  
**"Surely every man walks like a shadow. Surely they busy themselves in vain. He heaps up, and doesn't know who shall gather.**  
**Only, in an image doth each walk habitually, Only, [in] vain, they are disquieted, He heapeth up and knoweth not who gathereth them.**
- 7** Hỡi Chúa, bây giờ tôi trông đợi gì? Sự trông đợi tôi ở nơi Chúa.  
**Now, Lord, what do I wait for? My hope is in you.**  
**And, now, what have I expected? O Lord, my hope -- it [is] of Thee.**
- 8** Xin hãy giải cứu tôi khỏi các sự vi phạm tôi; Chớ làm tôi nên sự nhục nhơ của kẻ ngu  
**Deliver me from all my transgressions. Don't make me the reproach of the foolish.**  
**From all my transgressions deliver me, A reproach of the fool make me not.**
- 9** Tôi câm, chẳng mở miệng ra, Bởi vì Chúa đã làm sự ấy.  
**I was mute, I didn't open my mouth, Because you did it.**  
**I have been dumb, I open not my mouth, Because Thou -- Thou hast done [it].**
- 10** Xin cất khỏi tôi sự trách phạt của Chúa: Tôi tiêu hao bởi tay Chúa đánh phạt.  
**Remove your scourge away from me. I am overcome by the blow of your hand.**  
**Turn aside from off me Thy stroke, From the striving of Thy hand I have been consumed.**
- 11** Khi Chúa trách phạt loài người vì có gian ác, Thì Chúa làm hao mòn sự đẹp đẽ họ khác nào như con sùng: Thật, mọi người chỉ là hư không.  
**When you rebuke and correct man for iniquity, You consume his wealth like a moth.**  
**Surely every man is but a breath." Selah.**  
**With reproofs against iniquity, Thou hast corrected man, And dost waste as a moth his desirableness, Only, vanity [is] every man. Selah.**
- 12** Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy nghe lời cầu nguyện tôi, lắng tai nghe tiếng kêu cầu của tôi; Xin chớ nín lặng về nước mắt tôi, Vì tôi là người lạ nơi nhà Chúa, Kẻ khác ngụ như các  
**"Hear my prayer, Yahweh, and give ear to my cry. Don't be silent at my tears. For I am a stranger with you, A sojourner, as all my fathers were.**  
**Hear my prayer, O Jehovah, And [to] my cry give ear, Unto my tear be not silent, For a sojourner I [am] with Thee, A settler like all my fathers.**
- 13** Chúa ôi! xin hãy dung thứ tôi, để tôi hồi sức lại Trước khi tôi đi mất, không còn nữa.  
**Oh spare me, that I may recover strength, Before I go away, and be no more." Psalm 40**  
**For the Chief Musician. A Psalm by David.**  
**Look from me, and I brighten up before I go and am not!**
- 1** Tôi nhịn nhục trông đợi Đức Giê-hô-va, Ngài nghiêng qua nghe tiếng kêu cầu của tôi.  
**I waited patiently for Yahweh. He turned to me, and heard my cry.**  
**To the Overseer. -- A Psalm of David. I have diligently expected Jehovah, And He inclineth to me, and heareth my cry,**

- 2** Ngài cũng đem tôi lên khỏi hầm góm ghê, Khỏi vũng bùn lầy; Ngài đặt chơn tôi trên hòn đá, Và làm cho bước tôi vững bền.  
He brought me up also out of a horrible pit, out of the miry clay. He set my feet on a rock, and gave me a firm place to stand.  
And He doth cause me to come up From a pit of desolation -- from mire of mud, And He raiseth up on a rock my feet, He is establishing my steps.
- 3** Ngài để nơi miệng tôi một bài hát mới, Tức là sự ngợi khen Đức Chúa Trời chúng tôi. Lắm người sẽ thấy điều đó, bắt sợ, Và nhờ cậy nơi Đức Giê-hô-va.  
He has put a new song in my mouth, even praise to our God. Many shall see it, and fear, and shall trust in Yahweh.  
And He putteth in my mouth a new song, `Praise to our God.` Many do see and fear, and trust in Jehovah.
- 4** Phước cho người nào để lòng tin cậy nơi Đức Giê-hô-va, Chẳng nề vì kẻ kiêu ngạo, hoặc kẻ xây theo sự dối trá!  
Blessed is the man who makes Yahweh his trust, And doesn't respect the proud, nor such as turn aside to lies.  
O the happiness of the man Who hath made Jehovah his trust, And hath not turned unto the proud, And those turning aside to lies.
- 5** Hỡi Đức Giê-hô-va, Đức Chúa Trời tôi, công việc lạ lùng Chúa đã làm, Và những tư tưởng của Chúa hướng cùng chúng tôi, thật là nhiều, Không thể sắp đặt trước mặt Chúa; Nếu tôi muốn truyền các việc ấy ra, và nói đến, Thật lấy làm nhiều quá không đếm được.  
Many, Yahweh, my God, are the wonderful works which you have done, And your thoughts which are toward us. They can't be set in order to you; If I would declare and speak of them, they are more than can be numbered.  
Much hast Thou done, Jehovah my God; Thy wonders and Thy thoughts toward us, There is none to arrange unto Thee, I declare and speak: They have been more than to be numbered.
- 6** Chúa không thích đẹp hi sinh hoặc của lễ chay: Chúa đã sỏ tai tôi. Chúa không có đòi của lễ thiêu hay là của lễ chuộc tội.  
Sacrifice and offering you didn't desire. My ears have you opened: Burnt offering and sin offering have you not required.  
Sacrifice and present Thou hast not desired, Ears Thou hast prepared for me, Burnt and sin-offering Thou hast not asked.
- 7** Bấy giờ tôi nói: Nay tôi đến; Trong quyển sách đã có chép về tôi;  
Then I said, "Behold, I have come. It is written about me in the book in the scroll.  
Then said I, `Lo, I have come,` In the roll of the book it is written of me,
- 8** Hỡi Đức Chúa Trời tôi, tôi lấy làm vui mừng làm theo ý muốn Chúa, Luật pháp Chúa ở trong lòng tôi.  
I delight to do your will, my God. Yes, your law is within my heart."  
To do Thy pleasure, my God, I have delighted, And Thy law [is] within my heart.

- 9 Trong hội lớn tôi đã truyền tin vui về sự công bình; Kia, tôi chẳng có ngậm miệng lại, Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài biết điều đó.  
I have proclaimed glad news of righteousness in the great assembly. Behold, I will not seal my lips, Yahweh, you know.  
I have proclaimed tidings of righteousness In the great assembly, lo, my lips I restrain not, O Jehovah, Thou hast known.**
- 10 Tôi chẳng giấu sự công bình Chúa ở nơi lòng tôi; Tôi đã truyền ra sự thành tín và sự cứu rỗi của Chúa; Tôi nào có giấu hội lớn sự nhơn từ và sự chơn thật của Chúa.  
I have not hidden your righteousness within my heart. I have declared your faithfulness and your salvation. I have not concealed your lovingkindness and your truth from the great assembly.  
Thy righteousness I have not concealed In the midst of my heart, Thy faithfulness and Thy salvation I have told, I have not hidden Thy kindness and Thy truth, To the great**
- 11 Đức Giê-hô-va ôi! đối cùng tôi chớ khép lòng thương xót của Ngài; Nguyện sự nhơn từ và sự chơn thật của Ngài gìn giữ tôi luôn luôn.  
Don't withhold your tender mercies from me, Yahweh. Let your lovingkindness and your truth continually preserve me.  
Thou, O Jehovah, restrainest not Thy mercies from me, Thy kindness and Thy truth do continually keep me.**
- 12 Vì vô số tai họa đã vây quanh tôi; Các gian ác tôi đã theo kịp tôi, Đến nỗi không thể ngước mắt lên được; Nó nhiều hơn tóc trên đầu tôi, Lòng tôi đã thất kinh.  
For innumerable evils have surrounded me. My iniquities have overtaken me, so that I am not able to look up. They are more than the hairs of my head. My heart has failed me.  
For compassed me have evils innumerable, Overtaken me have mine iniquities, And I have not been able to see; They have been more than the hairs of my head, And my heart hath forsaken me.**
- 13 Đức Giê-hô-va ôi! xin sẵn lòng giải cứu tôi. Hỡi Đức Giê-hô-va, hãy mau mau giúp đỡ tôi.  
Be pleased, Yahweh, to deliver me. Hurry to help me, Yahweh.  
Be pleased, O Jehovah, to deliver me, O Jehovah, for my help make haste.**
- 14 Phàm kẻ nào tìm giết mạng sống tôi, Nguyện chúng nó bị mất cỡ và hổ thẹn cả; Phàm kẻ nào vui vẻ về sự thiệt hại tôi, Nguyện chúng nó phải lui lại và bị sỉ nhục.  
Let them be put to shame and confounded together who seek after my soul to destroy it. Let them be turned backward and brought to dishonor who delight in my hurt.  
They are ashamed and confounded together, Who are seeking my soul to destroy it, They are turned backward, And are ashamed, who are desiring my evil.**
- 15 Các kẻ nói về tôi: Ha, ha! Nguyện chúng nó vị sững sờ vì có sự sỉ nhục của chúng nó.  
Let them be desolate by reason of their shame that tell me, "Aha! Aha!"  
They are desolate because of their shame, Who are saying to me, `Aha, aha.`**
- 16 Nguyện hết thảy những kẻ tìm cầu Chúa, Được vui vẻ và khoái lạc nơi Chúa; Nguyện những người yêu mến sự cứu rỗi của Chúa, Hằng nói rằng: Đức Giê-hô-va đáng tôn đại  
Let all those who seek you rejoice and be glad in you. Let such as love your salvation say continually, "Let Yahweh be exalted!"  
All seeking Thee rejoice and are glad in Thee, Those loving Thy salvation say continually, `Jehovah is magnified.`**

- 17** Còn tôi là khốn cùng và thiếu thốn; Dầu vậy, Chúa tưởng đến tôi. Chúa là sự tiếp trợ tôi, và là Đấng giải cứu tôi. Đức Chúa Trời tôi ôi! xin chớ trễ hưỡn.  
**But I am poor and needy; May the Lord think about me. You are my help and my deliverer. Don't delay, my God. Psalm 41 For the Chief Musician. A Psalm by David. And I [am] poor and needy, The Lord doth devise for me. My help and my deliverer [art] Thou, O my God, tarry Thou not.**
- 1** Phước cho người nào đoái đến kẻ khốn cùng! Trong ngày tai họa Đức Giê-hô-va sẽ giải cứu người.  
**Blessed is he who considers the poor: Yahweh will deliver him in the day of evil. To the Overseer. -- A Psalm of David. O the happiness of him Who is acting wisely unto the poor, In a day of evil doth Jehovah deliver him.**
- 2** Đức Giê-hô-va sẽ gìn giữ người, bảo tồn mạng sống người: Người sẽ được phước trên đất, Và Ngài chắc không phó người cho ý muốn của kẻ thù nghịch người.  
**Yahweh will preserve him, and keep him alive, He shall be blessed on the earth, And he will not surrender him to the will of his enemies. Jehovah doth preserve him and revive him, He is happy in the land, And Thou givest him not into the will of his enemies.**
- 3** Đức Giê-hô-va sẽ nâng đỡ người tại trên giường rũ liệt; Trong khi người đau bệnh, Chúa sẽ cải dọn cả giường người.  
**Yahweh will sustain him on his sickbed, And restore him from his bed of illness. Jehovah supporteth on a couch of sickness, All his bed Thou hast turned in his**
- 4** Tôi đã nói: Đức Giê-hô-va ôi! xin thương xót tôi, Chữa lành linh hồn tôi, vì tôi đã phạm tội cùng Ngài.  
**I said, "Yahweh, have mercy on me. Heal me, for I have sinned against you." I -- I said, "O Jehovah, favour me, Heal my soul, for I did sin against Thee,"**
- 5** Những kẻ thù nghịch tôi chúc tôi điều ác, mà rằng: Nó sẽ chết chừng nào? Danh nó sẽ diệt khi nào?  
**My enemies speak evil against me: "When will he die, and his name perish?" Mine enemies say evil of me: When he dieth -- his name hath perished!**
- 6** Nếu có người đến thăm tôi, bèn nói những lời dối trá; lòng nó chứa cho nó gian ác; Rồi nó đi ra ngoài nói lại.  
**If he come to see me, he speaks falsehood. His heart gathers iniquity to itself. When he goes abroad, he tells it. And if he came to see -- vanity he speaketh, His heart gathereth iniquity to itself, He goeth out -- at the street he speaketh.**
- 7** Hết thầy những kẻ ghét tôi đều xàm xì nghịch tôi; Chúng nó toan mưu hại tôi:  
**All who hate me whisper together against me. They imagine the worst for me. All hating me whisper together against me, Against me they devise evil to me:**
- 8** Một thứ bệnh ác dính đeo trên mình nó; Kia, bây giờ nó nằm rồi, ắt sẽ chẳng hề chỗi dậy  
**"An evil disease," they say, "has afflicted him. Now that he lies he shall rise up no more." A thing of Belial is poured out on him, And because he lay down he riseth not again.**

- 9 Đến đối người bạn thân tôi, Mà lòng tôi tin cậy, và đã ăn bánh tôi, Cũng giơ gót lên nghịch cùng tôi.**  
**Yes, my own familiar friend, in whom I trusted, Who ate bread with me, Has lifted up his heel against me.**  
**Even mine ally, in whom I trusted, One eating my bread, made great the heel against me,**
- 10 Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy thương xót tôi, và nâng đỡ tôi, Thi tôi sẽ báo trả chúng nó.**  
**But you, Yahweh, have mercy on me, and raise me up, That I may repay them.**  
**And Thou, Jehovah, favour me, And cause me to rise, And I give recompence to them.**
- 11 Nếu kẻ thù nghịch không thắng hơn tôi, Nhờ đó tôi sẽ nhận biết Chúa đẹp lòng tôi.**  
**By this I know that you delight in me, Because my enemy doesn't triumph over me.**  
**By this I have known, That Thou hast delighted in me, Because my enemy shouteth not over me.**
- 12 Song, như vì sự thanh liêm tôi, Chúa nâng đỡ tôi, Lập tôi đứng vững ở trước mặt Chúa đời đời.**  
**As for me, you uphold me in my integrity, And set me in your presence forever.**  
**As to me, in mine integrity, Thou hast taken hold upon me, And causeth me to stand before Thee to the age.**
- 13 Đáng ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, Từ trước vô cùng cho đến đời đời! A-men, A-men!**  
**Blessed be Yahweh, the God of Israel, From everlasting and to everlasting! Amen and amen. BOOK II Psalm 42 For the Chief Musician. A contemplation by the sons of Korah.**  
**Blessed [is] Jehovah, God of Israel, From the age -- and unto the age. Amen and Amen.**
- 1 Đức Chúa Trời ôi! linh hồn tôi mơ ước Chúa, Như con nai cái thềm khát khe nước.**  
**As the deer pants for the water brooks, So pants my soul after you, God.**  
**To the Overseer. -- An Instruction. By sons of Korah. As a hart doth pant for streams of water, So my soul panteth toward Thee, O God.**
- 2 Linh hồn tôi khát khao Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời hằng sống: Tôi sẽ đến ra mắt Đức Chúa Trời chừng nào?**  
**My soul thirsts for God, for the living God. When shall I come and appear before God? My soul thirsted for God, for the living God, When do I enter and see the face of God?**
- 3 Đang khi người ta hằng hỏi tôi: Đức Chúa Trời ngươi đâu? Thì nước mắt làm đồ ăn tôi ngày và đêm.**  
**My tears have been my food day and night, While they continually ask me, "Where is your God?"**  
**My tear hath been to me bread day and night, In their saying unto me all the day, `Where [is] thy God?`**

- 4** Xưa tôi đi cùng đoàn chúng, Dẫn họ đến nhà Đức Chúa Trời, Có tiếng reo mừng và khen ngợi. Một đoàn đông giữ lễ; Rày tôi nhớ lại điều ấy, và lòng buồn thảm.  
**These things I remember, and pour out my soul within me, How I used to go with the crowd, and led them to the house of God, With the voice of joy and praise, a multitude keeping a holy day.**  
**These I remember, and pour out my soul in me, For I pass over into the booth, I go softly with them unto the house of God, With the voice of singing and confession, The multitude keeping feast!**
- 5** Hỡi linh hồn ta, vì sao người sồn ngã và bồn chồn trong mình ta? Hãy trông cậy nơi Đức Chúa Trời; ta sẽ còn ngợi khen Ngài nữa; Vì nhờ mặt Ngài, bèn được cứu rỗi.  
**Why are you in despair, my soul? Why are you disturbed within me? Hope in God! For I shall still praise him for the saving help of his presence.**  
**What! bowest thou thyself, O my soul? Yea, art thou troubled within me? Wait for God, for still I confess Him: The salvation of my countenance -- My God!**
- 6** Đức Chúa Trời tôi ôi! linh hồn tôi bị sồn ngã trong mình tôi; Nên từ xứ Giô-đanh, Từ núi Hết-môn, và từ gò Mít-sê -a, tôi nhớ đến Chúa.  
**My God, my soul is in despair within me. Therefore I remember you from the land of the Jordan, The heights of Hermon, from the hill Mizar.**  
**In me doth my soul bow itself, Therefore I remember Thee from the land of Jordan, And of the Hermons, from the hill Mizar.**
- 7** Vực gọi vực theo tiếng ào ào của thác nước Chúa; Các lượn sóng và nước lớn của Chúa đã ngập tôi.  
**Deep calls to deep at the noise of your waterfalls. All your waves and your billows have swept over me.**  
**Deep unto deep is calling At the noise of Thy water-spouts, All Thy breakers and Thy billows passed over me.**
- 8** Dầu vậy, ban ngày Đức Giê-hô-va sẽ sai khiến sự nhơn từ Ngài; Còn ban đêm bài hát Ngài ở cùng tôi, Tức là bài cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời của mạng sống tôi.  
**Yahweh will command his lovingkindness in the daytime. In the night his song shall be with me: A prayer to the God of my life.**  
**By day Jehovah commandeth His kindness, And by night a song [is] with me, A prayer to the God of my life.**
- 9** Tôi sẽ thưa cùng Đức Chúa Trời, là hòn đá tôi, rằng: Có sao Chúa quên tôi? Nhơn sao tôi phải buồn thảm Vì có kẻ thù nghịch hà hiếp tôi?  
**I will ask God, my rock, "Why have you forgotten me? Why do I go mourning because of the oppression of the enemy?"**  
**I say to God my rock, `Why hast Thou forgotten me? Why go I mourning in the oppression of an enemy?**
- 10** Trong khi những cừu địch tôi hằng ngày hỏi rằng: Đức Chúa Trời người đâu? Thì chúng nó si nhục tôi khác nào làm gãy xương cốt tôi.  
**As with a sword in my bones, my adversaries reproach me, While they continually ask me, "Where is your God?"**  
**With a sword in my bones Have mine adversaries reproached me, In their saying unto me all the day, `Where [is] thy God?`**



- 11** Hỡi linh hồn ta, có sao người sồn ngã và bồn chồn trong mình ta? Hãy trông cậy nơi Đức Chúa Trời; ta sẽ còn khen ngợi Ngài nữa: Ngài là sự cứu rỗi của mặt ta, và là Đức Chúa Trời ta.  
**Why are you in despair, my soul? Why are you disturbed within me? Hope in God! For I shall still praise him, The saving help of my countenance, and my God. Psalm 43**  
**What! bowest thou thyself, O my soul? And what! art thou troubled within me? Wait for God, for still I confess Him, The salvation of my countenance, and my God!**
- 1** Đức Chúa Trời ôi! xin hãy đoán xét tôi, và bình vực duyên cớ tôi đối cùng một dân vô đạo; Hãy giải cứu tôi khỏi người dối gạt chẳng công bình.  
**Vindicate me, God, and plead my cause against an ungodly nation. Oh, deliver me from deceitful and wicked men.**  
**Judge me, O God, And plead my cause against a nation not pious, From a man of deceit and perverseness Thou dost deliver me,**
- 2** Vì, Đức Chúa Trời ôi! Chúa là sức lực tôi; có sao Chúa đã từ bỏ tôi? Như sao tôi phải ở buồn thảm Vì có kẻ thù nghịch hà hiếp tôi?  
**For you are the God of my strength. Why have you rejected me? Why do I go mourning because of the oppression of the enemy?**  
**For thou [art] the God of my strength. Why hast Thou cast me off? Why mourning do I go up and down, In the oppression of an enemy?**
- 3** Cầu Chúa phát ánh sáng và sự chơn thật của Chúa ra: Nó sẽ dẫn tôi, đưa tôi đến núi thánh và nơi ở của Chúa.  
**Oh, send out your light and your truth. Let them lead me. Let them bring me to your holy hill, To your tents.**  
**Send forth Thy light and Thy truth, They -- they lead me, they bring me in, Unto Thy holy hill, and unto Thy tabernacles.**
- 4** Bấy giờ tôi sẽ đi đến bàn thờ Đức Chúa Trời, Tức đến cùng Đức Chúa Trời, là sự rất vui mừng của tôi: Hỡi Chúa, là Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ lấy đàn cầm mà ngợi khen Chúa.  
**Then I will go to the altar of God, To God, my exceeding joy. I will praise you on the harp, God, my God.**  
**And I go in unto the altar of God, Unto God, the joy of my rejoicing. And I thank Thee with a harp, O God, my God.**
- 5** Hỡi linh hồn ta, có sao người sồn ngã và bồn chồn trong mình ta? Hãy trông cậy nơi Đức Chúa Trời; ta sẽ còn ngợi khen Ngài nữa: Ngài là sự cứu rỗi của mặt ta, và là Đức Chúa Trời ta.  
**Why are you in despair, my soul? Why are you disturbed within me? Hope in God! For I shall still praise him, The saving help of my face, and my God. Psalm 44** For the Chief Musician. By the sons of Korah. A contemplative psalm.  
**What! bowest thou thyself, O my soul? And what! art thou troubled within me? Wait for God, for still I confess Him, The salvation of my countenance, and my God!**

- 1** Hỡi Đức Chúa Trời, lỗ tai chúng tôi có nghe, Tổ phụ chúng tôi đã thuật lại Công việc Chúa đã làm trong đời họ, Buổi ngày xưa.  
We have heard with our ears, God; Our fathers have told us, What work you did in their days, In the days of old.  
To the Overseer. – By sons of Korah. An Instruction. O God, with our ears we have heard, Our fathers have recounted to us, The work Thou didst work in their days, In the days of old.
- 2** Chúa dùng tay mình đuổi các dân tộc ra, song lại tài bồi tổ phụ chúng tôi; Chúa làm khổ cho các dân; nhưng lại làm cho tổ phụ chúng tôi lan ra.  
You drove out the nations with your hand, But you planted them. You afflicted the peoples, But you spread them abroad.  
Thou, [with] Thy hand, nations hast dispossessed. And Thou dost plant them. Thou afflictest peoples, and sendest them away.
- 3** Vì họ chẳng nhờ thanh gươm mình mà được xứ, Cũng chẳng nhờ cánh tay mình mà được cứu; Bèn nhờ tay hữu Chúa, cánh tay Chúa, và sự sáng mặt Chúa, Vì Chúa làm ơn cho họ.  
For they didn't get the land in possession by their own sword, Neither did their own arm save them; But your right hand, and your arm, and the light of your face, Because you were favorable to them.  
For, not by their sword Possessed they the land, And their arm gave not salvation to them, But Thy right hand, and Thine arm, And the light of Thy countenance, Because Thou hadst accepted them.
- 4** Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa và vua tôi; Cầu Chúa ban lệnh giải cứu Gia-cốp.  
You are my King, God. Command victories for Jacob!  
Thou [art] He, my king, O God, Command the deliverances of Jacob.
- 5** Nhờ Chúa, chúng tôi sẽ xô đổ cừu địch chúng tôi; Nhon danh Chúa, chúng tôi giày đạp những kẻ dấy nghịch cùng chúng tôi.  
Through you, will we push down our adversaries. Through your name, will we tread them under who rise up against us.  
By Thee our adversaries we do push, By Thy name tread down our withstanders,
- 6** Vì tôi chẳng nhờ cậy cung tôi, Thanh gươm tôi cũng sẽ chẳng cứu tôi đâu;  
For I will not trust in my bow, Neither shall my sword save me.  
For, not in my bow do I trust, And my sword doth not save me.
- 7** Nhưng Chúa đã cứu chúng tôi khỏi cừu địch chúng tôi, Làm bị mặt những kẻ ghen ghét chúng tôi.  
But you have saved us from our adversaries, And have put them to shame who hate us.  
For Thou hast saved us from our adversaries, And those hating us Thou hast put to shame.
- 8** Hằng ngày chúng tôi đã khoe mình về Đức Chúa Trời, Lại sẽ cảm tạ danh Chúa đến đời  
In God have we made our boast all day long, We will give thanks to your name forever.  
Selah.  
In God we have boasted all the day, And Thy name to the age we thank. Selah.

- 9** Song nay Chúa đã từ bỏ chúng tôi, làm cho chúng tôi bị nhuốc nhơ, Chúa chẳng còn đi ra cùng đạo binh chúng tôi nữa.  
But now you rejected us, and brought us to dishonor, And don't go out with our armies.  
In anger Thou hast cast off and causest us to blush, And goest not forth with our hosts.
- 10** Chúa khiến chúng tôi lui lại trước mặt cừu địch, Và kẻ ghét chúng tôi cướp lấy của cho  
You make us turn back from the adversary. Those who hate us take spoil for themselves.  
Thou causest us to turn backward from an adversary, And those hating us, Have spoiled for themselves.
- 11** Chúa đã phó chúng tôi khác nào chiên bị định làm đồ ăn, Và đã làm tan lạc chúng tôi trong các nước.  
You have made us like sheep for food, And have scattered us among the nations.  
Thou makest us food like sheep, And among nations Thou hast scattered us.
- 12** Chúa đã bán dân sự Chúa không giá chi, Và đáng giá chúng nó chẳng cao.  
You sell your people for nothing, And have gained nothing from their sale.  
Thou sellest Thy people -- without wealth, And hast not become great by their price.
- 13** Chúa làm chúng tôi thành vật ô nhục cho kẻ lân cận chúng tôi, Làm đồ nhạo báng và một sự chê cười cho những kẻ ở xung quanh.  
You make us a reproach to our neighbors, A scoffing and a derision to those who are round about us.  
Thou makest us a reproach to our neighbours, A scorn and a reproach to our surrounders.
- 14** Chúa làm chúng tôi nên tục ngữ giữa các nước, Trong các dân, ai thấy chúng tôi bèn lắc đầu.  
You make us a byword among the nations, A shaking of the head among the peoples.  
Thou makest us a simile among nations, A shaking of the head among peoples.
- 15** Cả ngày sự sỉ nhục ở trước mặt tôi, Sự hổ người bao phủ mặt tôi,  
All day long is my dishonor before me, And shame covers my face,  
All the day my confusion [is] before me, And the shame of my face hath covered me.
- 16** Tại vì tiếng sỉ nhục mắng chưởi, Và vì có kẻ thù nghịch và kẻ báo thù.  
At the taunt of one who reproaches and reviles, Because of the enemy and the avenger.  
Because of the voice of a reproacher and reviler, Because of an enemy and a self-
- 17** Mọi điều ấy đã xảy đến cho chúng tôi; song chúng tôi nào quên Chúa. Cũng không bội nghịch giao ước của Chúa.  
All this has come on us, Yet have we not forgotten you, Neither have we been false to your covenant.  
All this met us, and we did not forget Thee, Nor have we dealt falsely in Thy covenant.
- 18** Lòng chúng tôi không thối lại, Bước chúng tôi cũng không trở khỏi lối Chúa.  
Our heart has not turned back, Neither have our steps declined from your way,  
We turn not backward our heart, Nor turn aside doth our step from Thy path.
- 19** Dầu vậy, Chúa đã bẻ nát chúng tôi trong chỗ chó rừng, Bao phủ chúng tôi bằng bóng sự  
That you have crushed us in the haunt of jackals, And covered us with the shadow of death.  
But Thou hast smitten us in a place of dragons, And dost cover us over with death-shade.

- 20** Nếu chúng tôi có quên danh Đức Chúa Trời chúng tôi, Hoặc giơ tay mình hướng về một thần lạ,  
If we have forgotten the name of our God, Or spread forth our hands to a strange god;  
If we have forgotten the name of our God, And spread our hands to a strange God,
- 21** Đức Chúa Trời há sẽ chẳng hỏi tra sao? Vì Ngài biết thấy sự bí mật của lòng.  
Won't God search this out? For he knows the secrets of the heart.  
Doth not God search out this? For He knoweth the secrets of the heart.
- 22** Thật vì Chúa mà hằng ngày chúng tôi bị giết, Chúng tôi bị kể như con chiên dành cho lò  
Yes, for your sake are we killed all day long. We are regarded as sheep for the slaughter.  
Surely, for Thy sake we have been slain all the day, Reckoned as sheep of the slaughter.
- 23** Hỡi Chúa, hãy tỉnh thức! Như sao Chúa ngủ? Hãy chỗi dậy, chớ từ bỏ chúng tôi luôn  
Wake up! Why do you sleep, Lord? Arise! Don't reject us forever.  
Stir up -- why dost Thou sleep, O Lord? Awake, cast us not off for ever.
- 24** Cớ sao Chúa giấu mặt đi, Quên nỗi hoạn nạn và sự hà hiếp chúng tôi?  
Why do you hide your face, And forget our affliction and our oppression?  
Why Thy face hidest Thou? Thou forgettest our afflictions and our oppression,
- 25** Vì linh hồn chúng tôi bị phục dưới bụi tro; Thân thể chúng tôi dính vào đất.  
For our soul is bowed down to the dust. Our body cleaves to the earth.  
For bowed to the dust hath our soul, Cleaved to the earth hath our belly.
- 26** Xin Chúa hãy chỗi dậy mà giúp đỡ chúng ta, Hãy vì sự nhơn từ Chúa mà chuộc chúng tôi.  
Rise up to help us. Redeem us for your lovingkindness' sake. Psalm 45 For the  
Chief Musician. Set to "The Lilies." A contemplation by the sons of Korah. A wedding song.  
Arise, a help to us, And ransom us for thy kindness' sake.
- 1** Lòng tôi đầy tràn những lời tốt; Tôi nói điều tôi vinh cho vua; Lưỡi tôi như ngòi viết của  
văn sĩ có tài.  
My heart overflows with a noble theme. I recite my verses for the king. My tongue is  
like the pen of a skillful writer.  
To the Overseer. -- `On the Lilies.` -- By sons of Korah. -- An Instruction. -- A song of loves.  
My heart hath indited a good thing, I am telling my works to a king, My tongue [is] the pen  
of a speedy writer.
- 2** Ngài xinh đẹp hơn hết thầy con trai loài người; An iễn tràn ra nơi môi Ngài: Vì vậy, Đức  
Chúa Trời đã ban phước cho Ngài đến đời đời.  
You are the most excellent of the sons of men. Grace has anointed your lips, Therefore  
God has blessed you forever.  
Thou hast been beautified above the sons of men, Grace hath been poured into thy lips,  
Therefore hath God blessed thee to the age.
- 3** Hỡi Đấng mạnh dạn, hãy đai gươm nơi hông, Là sự vinh hiển và sự oai nghi của Ngài.  
Gird your sword on your thigh, mighty one, Your splendor and your majesty.  
Gird Thy sword upon the thigh, O mighty, Thy glory and Thy majesty!

- 4** Vì có sự chơn thật, sự hiền từ, và sự công bình, Hãy lấy sự oai nghi Ngài cỡi xe lướt tới cách thẳng trận; Tay hữu Ngài sẽ dạy cho Ngài những việc đáng kính.  
In your majesty ride on victoriously on behalf of truth, humility, and righteousness.  
Let your right hand display awesome deeds.  
As to Thy majesty -- prosper! -- ride! Because of truth, and meekness -- righteousness, And Thy right hand showeth Thee fearful things.
- 5** Các mũi tên Ngài bén nhọn, Bắn thấu tim kẻ thù nghịch vua; Các dân đều ngã dưới Ngài.  
Your arrows are sharp. The nations fall under you, with arrows in the heart of the king's enemies.  
Thine arrows [are] sharp, -- Peoples fall under Thee -- In the heart of the enemies of the king.
- 6** Hỡi Đức Chúa Trời, ngôi Chúa còn mãi đời nọ qua đời kia; Binh quyền nước Chúa là một binh quyền ngay thẳng.  
Your throne, God, is forever and ever. A scepter of equity is the scepter of your kingdom.  
Thy throne, O God, [is] age-during, and for ever, A sceptre of uprightness [is] the sceptre of Thy kingdom.
- 7** Chúa ưa sự công bình, và ghét điều gian ác; Cho nên Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời của Chúa, đã xức dầu cho Chúa Bằng dầu vui vẻ trội hơn đồng loại Chúa.  
You have loved righteousness, and hated wickedness. Therefore God, your God, has anointed you with the oil of gladness above your fellows.  
Thou hast loved righteousness and hatest wickedness, Therefore God, thy God, hath anointed thee, Oil of joy above thy companions.
- 8** Các áo xông Ngài bay mùi thơm một dược, trầm hương, và nhục quế; Từ trong đền ngài có tiếng nhạc khí bằng dây làm vui vẻ Ngài.  
All your garments smell like myrrh, aloes, and cassia. Out of ivory palaces stringed instruments have made you glad.  
Myrrh and aloes, cassia! all thy garments, Out of palaces of ivory Stringed instruments have made thee glad.
- 9** Trong bọn người nữ tôn quý của Ngài có các công chúa; Hoàng hậu đứng bên hữu Ngài, trang sức vàng ô-phia.  
Kings' daughters are among your honorable women. At your right hand the queen stands in gold of Ophir.  
Daughters of kings [are] among thy precious ones, A queen hath stood at thy right hand, In pure gold of Ophir.
- 10** Hỡi con gái, hãy nghe, hãy suy nghĩ, hãy lắng tai; Khá quên dân sự và nhà cửa cha của  
Listen, daughter, consider, and turn your ear. Forget your own people, and also your father's house.  
Hearken, O daughter, and see, incline thine ear, And forget thy people, and thy father's house,
- 11** Thì vua sẽ mộ nhan sắc con; Vì Ngài là chúa con; hãy tôn kính Ngài.  
So will the king desire your beauty, Honor him, for he is your lord.  
And the king doth desire thy beauty, Because he [is] thy lord -- bow thyself to him,

- 12 Con gái Ty-rơ sẽ đem lễ vật đến, Và những người giàu sang hơn hết trong dân sẽ đến cầu ơn con.**  
**The daughter of Tyre comes with a gift. The rich among the people entreat your favor. And the daughter of Tyre with a present, The rich of the people do appease thy face.**
- 13 Công chúa trong đền được rất vinh hiển; Áo x ng nàng đều thêu dệt bằng vàng.**  
**The princess inside is all glorious. Her clothing is interwoven with gold. All glory [is] the daughter of the king within, Of gold-embroidered work [is] her clothing.**
- 14 Nàng sẽ mặc áo gấm ra mắt vua; Các nữ đồng trinh là bạn đi theo nàng sẽ được đưa đến Ngài.**  
**She shall be led to the king in embroidered work. The virgins, her companions who follow her, shall be brought to you. In divers colours she is brought to the king, Virgins -- after her -- her companions, Are brought to thee.**
- 15 Họ sẽ được dẫn đến có sự vui vẻ và khoái lạc, Mà vào đền vua.**  
**With gladness and rejoicing shall they be led. They shall enter into the king`s palace. They are brought with joy and gladness, They come into the palace of the king.**
- 16 Các con trai Ngài sẽ thay cho tổ phụ Ngài; Ngài sẽ lập họ làm quan trưởng trong khắp thế gian.**  
**Your sons will take the place of your fathers. You shall make them princes in all the earth. Instead of thy fathers are thy sons, Thou dost appoint them for princes in all the earth.**
- 17 Tôi sẽ làm cho danh Ngài được nhắc lại trong các đời; Vì có ấy các dân tộc sẽ cảm tạ Ngài đời đời không thôi.**  
**I will make your name to be remembered in all generations. Therefore the peoples shall give you thanks forever and ever. Psalm 46 For the Chief Musician. By the sons of Korah. A song for Alamothe. I make mention of Thy name in all generations, Therefore do peoples praise Thee, To the age, and for ever!**
- 1 Đức Chúa Trời là nơi nương náu và sức lực của chúng tôi, Ngài sẵn giúp đỡ trong cơn gian truân.**  
**God is our refuge and strength, A very present help in trouble. To the Overseer. -- By sons of Korah. `For the Virgins.` -- A song. God [is] to us a refuge and strength, A help in adversities found most surely.**
- 2 Vì vậy, chúng tôi chẳng sợ dầu đất bị biến cải, Núi lay động và bị quăng vào lòng biển;**  
**Therefore will we not be afraid, though the earth changes, Though the mountains are shaken into the heart of the seas; Therefore we fear not in the changing of earth, And in the slipping of mountains Into the heart of the seas.**
- 3 Dầu nước biển ầm ầm sôi bọt, Và các núi rúng động vì có sự chuyển dậy của nó.**  
**Though the waters of it roar and are troubled, Though the mountains tremble with the swelling of it. Selah. Roar -- troubled are its waters, Mountains they shake in its pride. Selah.**

- 4 Có một ngọn sông, dòng nước nó làm vui thành Đức Chúa Trời, Là nơi thánh về chỗ ở của Đấng Chí cao.**  
**There is a river, the streams of which make the city of God glad, The holy place of the tents of the Most High.**  
**A river -- its rivulets rejoice the city of God, Thy holy place of the tabernacles of the Most High.**
- 5 Đức Chúa Trời ở giữa thành ấy; thành ấy sẽ không bị rúng động. Vừa rạng đông Đức Chúa Trời sẽ giúp đỡ nó.**  
**God is in the midst of her. She shall not be moved. God will help her at dawn.**  
**God [is] in her midst -- she is not moved, God doth help her at the turn of the morn!**
- 6 Các dân náo loạn, các nước rúng động; Đức Chúa Trời phát tiếng, đất bèn tan chảy.**  
**The nations raged. The kingdoms were moved. He uttered his voice, and the earth melted.**  
**Troubled have been nations, Moved have been kingdoms, He hath given forth with His voice, earth melteth.**
- 7 Đức Giê-hô-va vạn quân ở cùng chúng tôi; Đức Chúa Trời Gia-cốp là nơi nương náu của chúng tôi.**  
**Yahweh of Hosts is with us. The God of Jacob is our refuge. Selah.**  
**Jehovah of Hosts [is] with us, A tower for us [is] the God of Jacob. Selah.**
- 8 Hãy đến nhìn xem các công việc của Đức Giê-hô-va, Sự phá tan Ngài đã làm trên đất là dường nào!**  
**Come, see the works of Yahweh, What desolations he has made in the earth.**  
**Come ye, see the works of Jehovah, Who hath done astonishing things in the earth,**
- 9 Ngài dẹp yên giặc cho đến đầu cùng trái đất, Bẻ gãy các cung, chặt các giáo ra từng miếng, Và đốt xe nơi lửa.**  
**He makes wars cease to the end of the earth. He breaks the bow, and cuts the spear apart. He burns the chariots in the fire.**  
**Causing wars to cease, Unto the end of the earth, the bow he shivereth, And the spear He hath cut asunder, Chariots he doth burn with fire.**
- 10 Hãy yên lặng và biết rằng ta là Đức Chúa Trời; Ta sẽ được tôn cao trong các nước, cũng sẽ được tôn cao trên đất.**  
**"Be still, and know that I am God. I will be exalted among the nations. I will be exalted in the earth."**  
**Desist, and know that I [am] God, I am exalted among nations, I am exalted in the earth.**
- 11 Đức Giê-hô-va vạn quân ở cùng chúng tôi; Đức Chúa Trời Gia-cốp, là nơi nương náu của chúng tôi.**  
**Yahweh of Hosts is with us. The God of Jacob is our refuge. Selah. Psalm 47 For the Chief Musician. A Psalm by the sons of Korah.**  
**Jehovah of hosts [is] with us, A tower for us [is] the God of Jacob! Selah.**
- 1 Hỡi các dân, hãy vỗ tay; Hãy lấy tiếng thắng trận mà reo mừng cho Đức Chúa Trời.**  
**Oh clap your hands, all you nations. Shout to God with the voice of triumph!**  
**To the Overseer. -- By sons of Korah. A Psalm. All ye peoples, clap the hand, Shout to God with a voice of singing,**

- 2** Vì Đức Giê-hô-va Chí cao thật đáng kính; Ngài là Vua lớn trên cả trái đất.  
For Yahweh Most High is awesome. He is a great King over all the earth.  
For Jehovah Most High [is] fearful, A great king over all the earth.
- 3** Ngài khiến các dân suy phục chúng tôi, Và là các nước phục dưới chơn chúng tôi.  
He subdues nations under us, And peoples under our feet.  
He leadeth peoples under us, and nations under our feet.
- 4** Ngài chọn cơ nghiệp cho chúng tôi, Là sự vinh hiển của Gia-cốp mà Ngài yêu mến.  
He chooses our inheritance for us, The glory of Jacob whom he loved. Selah.  
He doth choose for us our inheritance, The excellency of Jacob that He loves. Selah.
- 5** Đức Chúa Trời ngự lên có tiếng reo mừng, Đức Giê-hô-va thăng lên có tiếng kèn thổi.  
God has gone up with a shout, Yahweh with the sound of a trumpet.  
God hath gone up with a shout, Jehovah with the sound of a trumpet.
- 6** Hãy hát ngợi khen Đức Chúa Trời, khá hát đi; Hãy hát ngợi khen Vua chúng tôi, khá hát  
Sing praise to God, sing praises. Sing praises to our King, sing praises.  
Praise God -- praise -- give praise to our king, praise.
- 7** Vì Đức Chúa Trời là Vua của cả trái đất; Hãy hát ngợi khen cách thông hiểu.  
For God is the King of all the earth. Sing praises with understanding.  
For king of all the earth [is] God, Give praise, O understanding one.
- 8** Đức Chúa Trời cai trị các nước, Đức Chúa Trời ngự ngôi thánh Ngài.  
God reigns over the nations. God sits on his holy throne.  
God hath reigned over nations, God hath sat on His holy throne,
- 9** Vua các dân đều nhóm nhau lại Đặng làm dân Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham; V các khiên của đất đều thuộc về Đức Chúa Trời; Ngài được tôn chí cao.  
The princes of the peoples are gathered together, The people of the God of Abraham. For the shields of the earth belong to God. He is greatly exalted! Psalm 48 A Song. A Psalm by the sons of Korah.  
Nobles of peoples have been gathered, [With] the people of the God of Abraham, For to God [are] the shields of earth, Greatly hath He been exalted!
- 1** Đức Giê-hô-va là lớn, rất đáng được ngợi khen Trong thành của Đức Chúa Trời chúng ta, và tại trên núi thánh Ngài.  
Great is Yahweh, and greatly to be praised, In the city of our God, in his holy mountain. A Song, a Psalm, by sons of Korah. Great [is] Jehovah, and praised greatly, In the city of our God -- His holy hill.
- 2** Núi Si-ôn đẹp đẽ nổi lên về phía bắc, là kinh đô của Vua cao cả, Và là sự vui vẻ của cả thế gian.  
Beautiful in elevation, the joy of the whole earth, Is Mount Zion, on the north sides, The city of the great King.  
Beautiful [for] elevation, A joy of all the land, [is] Mount Zion, The sides of the north, the city of a great king.
- 3** Trong những đền các thành ấy, Đức Chúa Trời đã tỏ mình ra Như một nơi nương náu.  
God has shown himself in her citadels as a refuge.  
God in her high places is known for a tower.



- 4** Vì kia, các vua đã hện hò, Cùng nhau đi qua.  
For, behold, the kings assembled themselves, They passed by together.  
For, lo, the kings met, they passed by together,
- 5** Họ thấy đến, bèn sửng sờ, Bối rối, rồi mau mau chạy trốn.  
They saw it, then were they amazed. They were dismayed, They hurried away.  
They have seen -- so they have marvelled, They have been troubled, they were hastened away.
- 6** Tại nơi đó sự run rẩy áp hãm họ. Họ bị đau đớn khác nào đòn bà sanh đẻ.  
Trembling took hold of them there, Pain, as of a woman in travail.  
Trembling hath seized them there, Pain, as of a travailing woman.
- 7** Chúa dùng ngọn gió đông Đánh bể các tàu Ta-rê-si.  
With the east wind, you break the ships of Tarshish.  
By an east wind Thou shiverest ships of Tarshish.
- 8** Điều chúng tôi có nghe nói, thì đã thấy Trong thành của Đức Giê-hô-va vạn quân, Tức là trong thành của Đức Chúa Trời chúng tôi: Đức Chúa Trời lập thành ấy vững chắc đời đời.  
As we have heard, so have we seen, In the city of Yahweh of Hosts, in the city of our God. God will establish it forever. Selah.  
As we have heard, so we have seen, In the city of Jehovah of hosts, In the city of our God, God doth establish her -- to the age. Selah.
- 9** Hỡi Đức Chúa Trời, tại giữa đền thờ Chúa, Chúng tôi có tưởng đến sự nhơn từ của Chúa.  
We have thought about your lovingkindness, God, In the midst of your temple.  
We have thought, O God, of Thy kindness, In the midst of Thy temple,
- 10** Hỡi Đức Chúa Trời, danh Chúa thế nào, Thì sự ngợi khen Chúa thế ấy cho đến các đầu cùng trái đất; Tay hữu Chúa đầy dẫy sự công bình.  
As is your name, God, So is your praise to the ends of the earth. Your right hand is full of righteousness.  
As [is] Thy name, O God, so [is] Thy praise, Over the ends of the earth, Righteousness hath filled Thy right hand.
- 11** Vì có sự đoán xét của Chúa, Nguyện núi Si-ôn vui vẻ, Các con gái Giu-đa mừng rỡ.  
Let Mount Zion be glad! Let the daughters of Judah rejoice, Because of your Rejoice doth Mount Zion, The daughters of Judah are joyful, For the sake of Thy judgments.
- 12** Hãy đi xung quanh Si-ôn, hãy dạo vòng thành, Đếm các ngọn tháp nó;  
Walk about Zion, and go around her. Number the towers of it;  
Compass Zion, and go round her, count her towers,
- 13** Hãy chăm xem các đồn lũy, Xem xét các đền nó, Hầu cho các người thuật lại cho dòng dõi sẽ đến.  
Mark well her bulwarks. Consider her palaces, That you may tell it to the next generation.  
Set your heart to her bulwark, Consider her high places, So that ye recount to a later generation,

- 14** Vì Đức Chúa Trời này là Đức Chúa Trời chúng tôi đến đời đời vô cùng; Ngài sẽ dẫn chúng tôi cho đến kỳ chết.  
**For this God is our God forever and ever. He will be our guide even to death. Psalm 49**  
**For the Chief Musician. A Psalm by the sons of Korah.**  
**That this God [is] our God -- To the age and for ever, He -- he doth lead us over death!**
- 1** Hỡi các dân, hãy nghe điều này; Hỡi hết thảy người ở thế gian, khá lắng tai nghe,  
**Hear this, all you peoples. Listen, all you inhabitants of the world,**  
**To the Overseer. -- By sons of Korah. A Psalm. Hear this, all ye peoples, Give ear, all ye inhabitants of the world.**
- 2** Bất luận người hạ lưu hay là thượng lưu, Người giàu có cũng như người nghèo nàn.  
**Both low and high, Rich and poor together.**  
**Both low and high, together rich and needy.**
- 3** Miệng tôi sẽ nói lời khôn ngoan, Sự suy gẫm lòng tôi sẽ là sự thông sáng.  
**My mouth will speak words of wisdom. My heart shall utter understanding.**  
**My mouth speaketh wise things, And the meditations of my heart [are] things of understanding.**
- 4** Tôi sẽ lắng tai nghe lời châm ngôn; Tôi sẽ lấy đàn cầm mà giải câu đố tôi.  
**I will incline my ear to a proverb. I will open my riddle on the harp.**  
**I incline to a simile mine ear, I open with a harp my riddle:**
- 5** Vì cơ sao tôi phải sợ trong ngày tai họa, Khi sự gian ác của những kẻ muốn chiếm vị tôi vây phủ tôi?  
**Why should I fear in the days of evil, When iniquity at my heels surrounds me?**  
**Why do I fear in days of evil? The iniquity of my supplanters doth compass me.**
- 6** Chúng nó nhờ cậy nơi tài sản mình, Phô trương của cải dư dật mình.  
**Those who trust in their wealth, And boast in the multitude of their riches --**  
**Those trusting on their wealth, And in the multitude of their riches, Do shew themselves foolish.**
- 7** Chẳng có người nào chuộc được anh em mình, Hoặc đóng giá chuộc người nơi Đức Chúa Trời,  
**None of them can by any means redeem his brother, Nor give God a ransom for him.**  
**A brother doth no one at all ransom, He doth not give to God his atonement.**
- 8** Hầu cho người được sống mãi mãi, Chẳng hề thấy sự hư nát.  
**For the redemption of their life is costly, No payment is ever enough,**  
**And precious [is] the redemption of their soul, And it hath ceased -- to the age.**
- 9** Vì giá chuộc mạng sống họ thật mất quá, Người không thể làm được đến đời đời.  
**That he should live on forever, That he should not see corruption.**  
**And still he liveth for ever, He seeth not the pit.**

- 10** Vì người thấy người khôn ngoan chết, Kẻ điên cuồng và người ngu dại cũng chết như nhau, Để lại tài sản mình cho kẻ khác.  
For he sees that wise men die; Likewise the fool and the senseless perish, And leave their wealth to others.  
For he seeth wise men die, Together the foolish and brutish perish, And have left to others their wealth.
- 11** Tư tưởng bề trong chúng nó rằng nhà mình sẽ còn mãi mãi, Và chỗ mình ở vẫn có đời này qua đời kia; Chúng nó cũng lấy chính tên mình đặt cho đất ruộng mình.  
Their inward thought is, that their houses endure forever, And their dwelling places to all generations. They call their lands after their own names.  
Their heart [is]: Their houses [are] to the age, Their tabernacles to all generations. They proclaimed their names over the lands.
- 12** Nhưng loài người giàu được sang trọng, chẳng còn mãi; Nó giống như thú vật phải hư  
But man, despite his riches, doesn't endure. He is like the animals that perish.  
And man in honour doth not remain, He hath been like the beasts, they have been cut off.
- 13** Con đường này mà chúng nó giữ theo, ấy là sự ngu dại của chúng nó; Dầu vậy, những kẻ đến sau họ ứng lời luận của họ.  
This is the destiny of those who are foolish, And of those who approve their sayings. Selah.  
This their way [is] folly for them, And their posterity with their sayings are pleased. Selah.
- 14** Chúng nó bị định xuống âm phủ như một bầy chiên; Sự chết sẽ chăn giữ chúng nó: Sáng ngày người ngay thẳng sẽ quản hạt chúng nó; Sự đẹp để chúng nó bị tiêu diệt trong âm phủ, Hầu cho chúng nó chẳng còn nơi ở nào nữa.  
They are appointed as a flock for Sheol. Death shall be their shepherd. The upright shall have dominion over them in the morning. Their beauty shall be for Sheol to consume, That there be no habitation for it.  
As sheep for Sheol they have set themselves, Death doth afflict them, And the upright rule over them in the morning, And their form [is] for consumption. Sheol [is] a dwelling for him.
- 15** Nhưng Đức Chúa Trời sẽ chuộc linh hồn tôi khỏi quyền âm phủ, Vì Ngài sẽ tiếp rước tôi.  
But God will redeem my soul from the power of Sheol, For he will receive me. Selah.  
Only, God doth ransom my soul from the hand of Sheol, For He doth receive me. Selah.
- 16** Chớ sợ khi người nào trở nên giàu có, Lúc sự vinh hiển nhà người ấy tăng lên;  
Don't be afraid when a man is made rich, When the glory of his house is increased.  
Fear not, when one maketh wealth, When the honour of his house is abundant,
- 17** Vì khi người chết chẳng đem đi gì được, Sự vinh hiển người cũng không theo người xuống mồ mà đâu.  
For when he dies he shall carry nothing away. His glory shall not descend after him.  
For at his death he receiveth nothing, His honour goeth not down after him.

- 18** **Đầu cho đương lúc sống người chúc phước cho linh hồn mình (Vả, người ta sẽ khen ngợi mình, nếu mình làm ích lợi cho mình),**  
**Though while he lived he blessed his soul -- And men praise you when you do well for yourself --**  
**For his soul in his life he blesseth, (And they praise thee when thou dost well for thyself.)**
- 19** **Thì người hẳn sẽ đi đến dòng dõi tổ phụ mình: Họ sẽ chẳng còn thấy ánh sáng nữa.**  
**He shall go to the generation of his fathers. They shall never see the light.**  
**It cometh to the generation of his fathers, For ever they see not the light.**
- 20** **Người nào hưởng sự sang trọng mà không hiểu biết gì, Giống như thú vật phải hư mất.**  
**A man who has riches without understanding, Is like the animals that perish. Psalm 50 A Psalm by Asaph.**  
**Man in honour, who understandest not, Hath been like the beasts, they have been cut off!**
- 1** **Đấng quyền năng, là Đức Chúa Trời, là Đức Giê-hô-va, đã phán, và gọi thiên hạ Từ hướng mặt trời mọc cho đến hướng mặt trời lặn.**  
**The Mighty One, God, Yahweh, speaks, And calls the earth from sunrise to sunset.**  
**A Psalm of Asaph. The God of gods -- Jehovah -- hath spoken, And He calleth to the earth From the rising of the sun unto its going in.**
- 2** **Từ Si-ôn tốt đẹp toàn vẹn, Đức Chúa Trời đã sáng chói ra.**  
**Out of Zion, the perfection of beauty, God shines forth.**  
**From Zion, the perfection of beauty, God shone.**
- 3** **Đức Chúa Trời chúng tôi đến, không nín lặng đâu. Trước mặt Ngài có đám lửa cháy thiêu, Chung quanh Ngài một trận bão dữ dội.**  
**Our God comes, and does not keep silence. A fire devours before him. It is very tempestuous around him.**  
**Our God cometh, and is not silent, Fire before Him doth devour, And round about him it hath been very tempestuous.**
- 4** **Ngài kêu các tầng trời trên cao, Và đất ở dưới đặt đoán xét dân sự Ngài:**  
**He calls to the heavens above, To the earth, that he may judge his people:**  
**He doth call unto the heavens from above, And unto the earth, to judge His people.**
- 5** **Hãy nhóm lại cùng ta các người thánh ta, Là những người đã dùng của tế lễ lập giao ước cùng ta.**  
**"Gather my saints together to me, Those who have made a covenant with me by sacrifice."**  
**Gather ye to Me My saints, Making covenant with Me over a sacrifice.**
- 6** **Các tầng trời sẽ rao truyền sự công bình Ngài, Vì chính Đức Chúa Trời là quan xét.**  
**The heavens shall declare his righteousness, For God himself is judge. Selah.**  
**And the heavens declare His righteousness, For God Himself [is] judge. Selah.**
- 7** **Hỡi dân ta, hãy nghe, ta sẽ nói: Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nghe, ta sẽ làm chứng nghịch người: Ta là Đức Chúa Trời, tức là Đức Chúa Trời người.**  
**"Hear, my people, and I will speak; Israel, and I will testify against you. I am God, your God.**  
**Hear, O My people, and I speak, O Israel, and I testify against thee, God, thy God [am] I.**

- 8 Ta sẽ chẳng trách người vì có các của tế lễ người, Cũng chẳng quở người tại vì những của lễ thiêu hằng ở trước mặt ta.  
I don't rebuke you for your sacrifices. Your burnt offerings are continually before me.  
Not for thy sacrifices do I reprove thee, Yea, thy burnt-offerings [Are] before Me continually.**
- 9 Ta sẽ không bắt bò đực nơi nhà người, Cũng chẳng lấy dê đực trong bầy người;  
I have no need for a bull from your stall, Nor male goats from your pens.  
I take not from thy house a bullock, From thy folds he goats.**
- 10 Vì hết thầy thú rừng đều thuộc về ta, Các bầy súc vật tại trên ngàn núi cũng vậy.  
For every animal of the forest is mine, And the cattle on a thousand hills.  
For Mine [is] every beast of the forest, The cattle on the hills of oxen.**
- 11 Ta biết hết các chim của núi, Mọi vật hay động trong đồng ruộng thuộc về ta.  
I know all the birds of the mountains. The wild animals of the field are mine.  
I have known every fowl of the mountains, And the wild beast of the field [is] with Me.**
- 12 Nếu ta đói, ta chẳng nói cho người hay; Vì thế gian và muôn vật ở trong, đều thuộc về ta.  
If I were hungry, I would not tell you, For the world is mine, and all that is in it.  
If I am hungry I tell not to thee, For Mine [is] the world and its fulness.**
- 13 Ta há ăn thịt bò đực, Hay là uống huyết dê đực sao!  
Will I eat the flesh of bulls, Or drink the blood of goats?  
Do I eat the flesh of bulls, And drink the blood of he-goats?**
- 14 Hãy dâng sự cảm tạ làm của lễ cho Đức Chúa Trời, Và trả sự hứa nguyện người cho Đấng Chí cao;  
Offer to God the sacrifice of thanksgiving. Pay your vows to the Most High.  
Sacrifice to God confession, And complete to the Most High thy vows.**
- 15 Trong ngày gian truân hãy kêu cầu cùng ta: Ta sẽ giải cứu người, và người sẽ ngợi khen  
Call on me in the day of trouble. I will deliver you, and you will honor me."  
And call Me in a day of adversity, I deliver thee, and thou honourest Me.**
- 16 Nhưng Đức Chúa Trời phán cùng kẻ ác rằng: Nhon sao người thuật lại các luật lệ ta? Vì có gì miệng người nói về sự giao ước ta?  
But to the wicked God says, "What right do you have to declare my statutes, That you have taken my covenant on your lips,  
And to the wicked hath God said: What to thee -- to recount My statutes? That thou liftest up My covenant on thy mouth?**
- 17 Thật người ghét sự sửa dạy, Bỏ sau lưng người các lời phán ta.  
Seeing you hate instruction, And throw my words behind you?  
Yea, thou hast hated instruction, And dost cast My words behind thee.**
- 18 Khi người thấy kẻ ăn trộm, bèn ưng lòng hiệp với họ, Người đã chia phần cùng kẻ ngoại  
When you saw a thief, you consented with him, And have participated with adulterers.  
If thou hast seen a thief, Then thou art pleased with him, And with adulterers [is] thy portion.**

- 19 Người thả miệng mình nói xấu, Buông lưỡi mình thêu dệt sự dối gạt.  
"You give your mouth to evil. Your tongue harnesses deceit.  
Thy mouth thou hast sent forth with evil, And thy tongue joineth deceit together,**
- 20 Người ngồi nói chuyện hành anh em người, Gièm chê con trai của mẹ người.  
You sit and speak against your brother. You slander your own mother's son.  
Thou sittest, against thy brother thou speakest, Against a son of thy mother givest slander.**
- 21 Đó là điều người đã làm, con ta nín lặng; Người tưởng rằng ta thật y như người; Nhưng ta sẽ trách phạt người, trưng các điều đó ra trước mặt người.  
You have done these things, and I kept silence. You thought that the "I AM" was just like you. I will rebuke you, and accuse you in front of your eyes.  
These thou didst, and I kept silent, Thou hast thought that I am like thee, I reprove thee, and set in array before thine eyes.**
- 22 Vậy, hỡi các người quên Đức Chúa Trời, khá suy xét điều đó, Kẻo ta xé nát người, không ai giải cứu chẳng.  
"Now consider this, you who forget God, Lest I tear you in pieces, and there be none to deliver.  
Understand this, I pray you, Ye who are forgetting God, Lest I tear, and there is no deliverer.**
- 23 Kê nào dâng sự cảm tạ làm của lễ, tôn vinh ta; Còn người nào đi theo đường ngay thẳng, Ta sẽ cho thấy sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời.  
Whoever offers the sacrifice of thanksgiving glorifies me, And prepares his way so that I will show God's salvation to him." Psalm 51 For the Chief Musician. A Psalm by David, when Nathan the prophet came to him, after he had gone in to Bathsheba.  
He who is sacrificing praise honoureth Me, As to him who maketh a way, I cause him to look on the salvation of God!**
- 1 Đức Chúa Trời ôi! xin hãy thương xót tôi tùy lòng nhơn từ của Chúa; Xin hãy xóa các sự vi phạm tôi theo sự từ bi rất lớn của Chúa.  
Have mercy on me, God, according to your lovingkindness. According to the multitude of your tender mercies, blot out my transgressions.  
To the Overseer. -- A Psalm of David, in the coming inn unto him of Nathan the prophet, when he hath gone in unto Bath-Sheba. Favour me, O God, according to Thy kindness, According to the abundance of Thy mercies, Blot out my transgressions.**
- 2 Xin hãy rửa tôi cho sạch hết tội gian ác, Và làm tôi được thanh khiết về tội lỗi tôi.  
Wash me thoroughly from my iniquity. Cleanse me from my sin.  
Thoroughly wash me from mine iniquity, And from my sin cleanse me,**
- 3 Vì tôi nhận biết các sự vi phạm tôi, Tội lỗi tôi hằng ở trước mặt tôi.  
For I know my transgressions. My sin is constantly before me.  
For my transgressions I do know, And my sin [is] before me continually.**

- 4** Tôi đã phạm tội cùng Chúa, chỉ cùng một mình Chúa thôi, Và làm điều ác trước mặt Chúa; Hài cho Chúa được xưng công bình khi Chúa phán, Và được thanh sạch khi Chúa  
**Against you, and you only, have I sinned, And done that which is evil in your sight; That you may be proved right when you speak, And justified when you judge.**  
Against Thee, Thee only, I have sinned, And done the evil thing in Thine eyes, So that Thou art righteous in Thy words, Thou art pure in Thy judging.
- 5** Kia, tôi sanh ra trong sự gian ác, Mẹ tôi đã hoài thai tôi trong tội lỗi.  
**Behold, I was brought forth in iniquity. In sin did my mother conceive me.**  
Lo, in iniquity I have been brought forth, And in sin doth my mother conceive me.
- 6** Nay, Chúa muốn sự chơn thật nơi bề trong; Chúa sẽ làm cho tôi được biết sự khôn ngoan trong nơi bí mật của lòng tôi.  
**Behold, you desire truth in the inward parts. You teach me wisdom in the inmost place.**  
Lo, truth Thou hast desired in the inward parts, And in the hidden part Wisdom Thou causest me to know.
- 7** Xin hãy lấy chum kinh giới tẩy sạch tội lỗi tôi, thì tôi sẽ được tinh sạch; Cầu Chúa hãy rửa tôi, thì tôi sẽ nên trắng hơn tuyết,  
**Purify me with hyssop, and I will be clean. Wash me, and I will be whiter than snow.**  
Thou cleansest me with hyssop and I am clean, Washest me, and than snow I am whiter.
- 8** Hãy cho tôi nghe sự vui vẻ mừng rỡ, Để các xương cốt mà Chúa đã bẻ gãy được khoái  
**Let me hear joy and gladness, That the bones which you have broken may rejoice.**  
Thou causest me to hear joy and gladness, Thou makest joyful bones Thou hast bruised.
- 9** Xin Chúa ngảnh mặt khỏi các tội lỗi tôi, Và xóa hết thảy sự gian ác tôi.  
**Hide your face from my sins, And blot out all of my iniquities.**  
Hide Thy face from my sin. And all mine iniquities blot out.
- 10** Đức Chúa Trời ôi! xin hãy dựng nên trong tôi một lòng trong sạch, Và làm cho mới lại trong tôi một thần linh ngay thẳng.  
**Create in me a clean heart, God. Renew a right spirit within me.**  
A clean heart prepare for me, O God, And a right spirit renew within me.
- 11** Xin chớ từ bỏ tôi khỏi trước mặt Chúa, Cũng đừng cất khỏi tôi Thánh Linh Chúa.  
**Don't throw me away from your presence. Don't take your holy Spirit from me.**  
Cast me not forth from Thy presence, And Thy Holy Spirit take not from me.
- 12** Xin hãy ban lại cho tôi sự vui vẻ về sự cứu rỗi của Chúa, Dùng thần linh sẵn lòng mà nâng đỡ tôi.  
**Restore to me the joy of your salvation. Uphold me with a willing spirit.**  
Restore to me the joy of Thy salvation, And a willing spirit doth sustain me.
- 13** Bấy giờ tôi sẽ dạy đường lối Chúa cho kẻ vi phạm, Và kẻ có tội sẽ trở về cùng Chúa.  
**Then I will teach transgressors your ways. Sinners shall be converted to you.**  
I teach transgressors Thy ways, And sinners unto Thee do return.

- 14** Hỡi Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi tôi, Xin giải tôi khỏi tội làm đổ huyết,  
Thì lưỡi tôi sẽ hát ngợi khen sự công bình của Chúa.  
**Deliver me from bloodguiltiness, God, you God of my salvation. My tongue shall sing  
aloud of your righteousness.  
Deliver me from blood, O God, God of my salvation, My tongue singeth of Thy  
righteousness.**
- 15** Chúa ơn, xin mở mắt tôi, Rồi miệng tôi sẽ truyền ra sự ngợi khen Chúa.  
**Lord, open my lips. My mouth shall declare your praise.  
O Lord, my lips thou dost open, And my mouth declareth Thy praise.**
- 16** Vì Chúa không ưa thích của lễ, bằng vậy, tôi chắc đã dâng; Cửa lễ thiêu cũng không đẹp  
lòng Chúa:  
**For you don't delight in sacrifice, or else I would give it. You have no pleasure in burnt  
offering.  
For Thou desirest not sacrifice, or I give [it], Burnt-offering Thou acceptest not.**
- 17** Cửa lễ đẹp lòng Đức Chúa Trời, ấy là tâm thần đau thương: Đức Chúa Trời ôi! lòng đau  
thương thống hối Chúa không khinh dể đâu.  
**The sacrifices of God are a broken spirit. A broken and contrite heart, God, you will not  
despise.  
The sacrifices of God [are] a broken spirit, A heart broken and bruised, O God, Thou dost  
not despise.**
- 18** Cầu xin Chúa hãy làm lành cho Si-ôn tùy ý tốt Ngài; Hãy xây cất các vách tường của Giê-  
ru-sa-lem.  
**Do well in your good pleasure to Zion. Build the walls of Jerusalem.  
Do good in Thy good pleasure with Zion, Thou dost build the walls of Jerusalem.**
- 19** Bấy giờ Chúa sẽ ưa thích các của lễ công bình, Cửa lễ thiêu, và các con sinh dâng trọn;  
Bấy giờ người ta sẽ dâng bò đực trên bàn thờ của Chúa.  
**Then will you delight in the sacrifices of righteousness, In burnt offerings and in whole  
burnt offerings. Then they will offer bulls on your altar. Psalm 52 For the Chief  
Musician. A contemplation by David, when Doeg the Edomite came and told Saul, "David  
has come to Abimelech's house."  
Then Thou desirest sacrifices of righteousness, Burnt-offering, and whole burnt-offering,  
Then they offer bullocks on thine altar!**
- 1** Hỡi người mạnh dạn, sao người tự khoe về sự dữ? Sự nhơn từ của Đức Chúa Trời còn  
mãi mãi.  
**Why do you boast of mischief, mighty man? God's lovingkindness endures continually.  
To the Overseer. -- An instruction, by David, in the coming in of Doeg the Edomite, and he  
declareth to Saul, and saith to him, `David came in unto the house of Ahimelech.` What,  
boasteth thou in evil, O mighty one? The kindness of God [is] all the day.**
- 2** Lưỡi người toan sự tà ác và làm điều giả dối, Khác nào dao-ạo bén.  
**Your tongue plots destruction, Like a sharp razor, working deceitfully.  
Mischiefs doth thy tongue devise, Like a sharp razor, working deceit.**



- 3** Người chuộng điều dữ hơn là điều lành, Thích sự nói dối hơn là nói sự công bình.  
**You love evil more than good, Lying rather than speaking the truth. Selah.**  
**Thou hast loved evil rather than good, Lying, than speaking righteousness. Selah.**
- 4** Hỡi lưỡi dối trá, Người ưa mến các lời tàn hại.  
**You love all devouring words, You deceitful tongue.**  
**Thou hast loved all devouring words, O thou deceitful tongue.**
- 5** Đức Chúa Trời cũng sẽ phá hại người đời đời; Ngài sẽ bắt người, rút người khỏi trại người, Và nhổ người khỏi đất kẻ sống.  
**God will likewise destroy you forever. He will take you up, and pluck you out of your tent, And root you out of the land of the living. Selah.**  
**Also -- God doth break thee down for ever, Taketh thee, and pulleth thee out of the tent, And He hath uprooted thee Out of the land of the living. Selah.**
- 6** Người công bình sẽ thấy, bèn bắt sợ, Và cười người, mà rằng:  
**The righteous also will see it, and fear, And laugh at him, saying,**  
**And the righteous see, And fear, and laugh at him.**
- 7** Kia, là người không nhờ Đức Chúa Trời làm sức lực mình, Song nhờ cậy nơi sự giàu có hiếm hiem mình. Làm cho mình vững bền trong sự ác mình!  
**"Behold, this is the man who didn't make God his strength, But trusted in the abundance of his riches, And strengthened himself in his wickedness."**  
**`Lo, the man who maketh not God his strong place, And trusteth in the abundance of his riches, He is strong in his mischiefs.`**
- 8** Còn tôi khác nào cây ô-li-ve xanh tươi trong nhà Đức Chúa Trời; Tôi nhờ cậy nơi lòng nhơn từ của Đức Chúa Trời đến đời đời vô cùng.  
**But as for me, I am like a green olive tree in God's house. I trust in God's lovingkindness forever and ever.**  
**And I, as a green olive in the house of God, I have trusted in the kindness of God, To the age and for ever,**
- 9** Tôi sẽ cảm tạ Chúa đời đời, vì Ngài đã làm việc đó: Tôi sẽ trông cậy nơi danh Chúa Trước mặt các người thánh của Chúa, vì điều đó là tốt lành.  
**I will give you thanks forever, because you have done it. I will hope in your name, for it is good, In the presence of your saints. Psalm 53 For the Chief Musician. To the tune of "Mahalath." A contemplation by David.**  
**I thank Thee to the age, because Thou hast done [it], And I wait [on] Thy name for [it is] good before Thy saints!**
- 1** Kẻ ngu dại nói trong lòng rằng: Chẳng có Đức Chúa Trời. Chúng nó đều bại hoại, phạm tội ác gồm ghiếc; Chẳng có ai làm điều lành.  
**The fool has said in his heart, "There is no God." They are corrupt, and have done abominable iniquity. There is no one who does good.**  
**To the Overseer. -- `On a disease.` -- An instruction, by David. A fool said in his heart, `There is no God.` They have done corruptly, Yea, they have done abominable iniquity, There is none doing good.**

- 2 Đức Chúa Trời từ trên trời ngó xuống con loài người, Đấng xem thử có ai thông sáng, Tìm kiếm Đức Chúa Trời chẳng.  
God looks down from heaven on the children of men, To see if there are any who understood, Who seek after God.  
God from the heavens looked on the sons of men, To see if there be an understanding one, [One] seeking God.**
- 3 Chúng nó thay thầy đều lui lại, cùng nhau trở nên ô uế; Chẳng có ai làm điều lành, Dầu một người cũng không.  
Every one of them has gone back. They have become filthy together. There is no one who does good, no, not one.  
Every one went back, together they became filthy, There is none doing good -- not even one.**
- 4 Các kẻ làm ác há chẳng hiểu biết sao? Chúng nó ăn nuốt dân ta khác nào ăn bánh, Và cũng chẳng hề khẩn cầu Đức Chúa Trời.  
Have the workers of iniquity no knowledge, Who eat up my people as they eat bread, And don't call on God?  
Have not workers of iniquity known, Those eating my people have eaten bread, God they have not called.**
- 5 Nơi chẳng có sự kinh khiếp, Chúng nó bị cơn kinh khiếp áp bắt; Vì Đức Chúa Trời rải rác cốt hài của kẻ đống đối nghịch người. Người đã làm cho chúng nó hổ thẹn, vì Đức Chúa Trời từ bỏ chúng nó.  
There they were in great fear, where no fear was, For God has scattered the bones of him who encamps against you. You have put them to shame, Because God has rejected them.  
There they feared a fear -- there was no fear, For God hath scattered the bones of him Who is encamping against thee, Thou hast put to shame, For God hath despised them.**
- 6 Oi! ch chi từ Si-ôn sự cứu rỗi của Y-sơ-ra-ên đã đến! Khi Đức Chúa Trời đem về các phu tù của dân sự Ngài, Thì Gia-cốp sẽ mừng rỡ và Y-sơ-ra-ên vui vẻ.  
Oh that the salvation of Israel had already come out of Zion! When God brings back the captivity of his people, Then shall Jacob rejoice. Israel shall be glad. Psalm 54  
For the Chief Musician. On stringed instruments. A contemplation by David, when the Ziphites came and said to Saul, "Isn't David hiding himself among us?"  
Who doth give from Zion the salvation of Israel? When God turneth back [to] a captivity of His people, Jacob doth rejoice -- Israel is glad!**
- 1 Đức Chúa Trời ôi! xin hãy lấy danh Chúa mà cứu tôi, Dùng quyền năng Chúa mà xét tôi công bình.  
Save me, God, by your name. Vindicate me in your might.  
To the Overseer with stringed instruments. -- An instruction, by David, in the coming in of the Ziphim, and they say to Saul, 'Is not David hiding himself with us?' O God, by Thy name save me, and by Thy might judge me.**
- 2 Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy nghe lời cầu nguyện tôi, Lắng tai nghe các lời của miệng tôi,  
Hear my prayer, God. Listen to the words of my mouth.  
O God, hear my prayer, Give ear to the sayings of my mouth,**

- 3** Vì người lạ dấy nghịch cùng tôi, Người hung bạo tìm hại mạng sống tôi: Chúng nó không để Đức Chúa Trời đứng trước mặt mình.  
**For strangers have risen up against me. Violent men have sought after my soul. They haven't set God before them. Selah.**  
**For strangers have risen up against me And terrible ones have sought my soul, They have not set God before them. Selah.**
- 4** Này, Đức Chúa Trời là sự tiếp trợ tôi, Chúa là Đấng nâng đỡ linh hồn tôi.  
**Behold, God is my helper. The Lord is the one who sustains my soul.**  
**Lo, God [is] a helper to me, The Lord [is] with those supporting my soul,**
- 5** Ngài sẽ báo ác cho những kẻ thù nghịch tôi: Xin hãy diệt chúng nó đi, tùy sự chơn thật Chúa.  
**He will repay the evil to my enemies. Destroy them in your truth.**  
**Turn back doth the evil thing to mine enemies, In Thy truth cut them off.**
- 6** Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ dâng cho Ngài của lễ tình nguyện, Cũng sẽ cảm tạ danh Ngài, vì điều đó là tốt lành.  
**With a free will offering, I will sacrifice to you. I will give thanks to your name, Yahweh, for it is good.**  
**With a free will-offering I sacrifice to Thee, I thank Thy name, O Jehovah, for [it is] good,**
- 7** Vì Ngài giải cứu tôi khỏi mọi mối gian truân; Mắt tôi thấy sự báo trả cho kẻ thù nghịch  
**For he has delivered me out of all trouble. My eye has seen triumph over my enemies.**  
**Psalm 55 For the Chief Musician. On stringed instruments. A contemplation by David.**  
**For, from all adversity He delivered me, And on mine enemies hath mine eye looked!**
- 1** Lạy Đức Chúa Trời, xin hãy lắng tôi nghe lời cầu nguyện tôi, Chớ ẩn mặt Chúa cho khỏi nghe lời nài xin tôi.  
**Listen to my prayer, God. Don't hide yourself from my supplication.**  
**To the Overseer with stringed instruments. -- An instruction, by David. Give ear, O God, [to] my prayer, And hide not from my supplication.**
- 2** Xin hãy nghe, và đáp lại tôi; Tôi xốn xang, than thở, và rên siết,  
**Attend to me, and answer me. I am restless in my complaint, and moan,**  
**Attend to me, and answer me, I mourn in my meditation, and make a noise,**
- 3** Bởi tiếng kẻ thù nghịch, và bởi kẻ ác hà hiếp; Vì chúng nó thêm sự ác trên mình tôi, Bắt bớ tôi cách giận dữ.  
**Because of the voice of the enemy, Because of the oppression of the wicked. For they bring suffering on me. In anger they hold a grudge against me.**  
**Because of the voice of an enemy, Because of the oppression of the wicked, For they cause sorrow to move against me, And in anger they hate me.**
- 4** Lòng tôi rất đau đớn trong mình tôi, Sự kinh khiếp về sự chết đã áp lấy tôi.  
**My heart is severely pained within me. The terrors of death have fallen on me.**  
**My heart is pained within me, And terrors of death have fallen on me.**
- 5** Nỗi sợ sệt và sự run rẩy đã giáng trên tôi, Sự hoảng hốt đã phủ lấy tôi.  
**Fearfulness and trembling have come on me. Horror has overwhelmed me.**  
**Fear and trembling come in to me, And horror doth cover me.**

- 6** Tôi có nói: Oï! ch chi tôi có cánh như bò câu, At s bay đi và ở được yên lặng.  
I said, "Oh that I had wings like a dove! Then I would fly away, and be at rest.  
And I say, `Who doth give to me a pinion as a dove? I fly away and rest,
- 7** Phải, tôi sẽ trốn đi xa, Ở trong đồng vắng.  
Behold, then I would wander far off. I would lodge in the wilderness." Selah.  
Lo, I move far off, I lodge in a wilderness. Selah.
- 8** Tôi sẽ lật đật chạy đụt khỏi gió dữ, Và khỏi dông tố.  
"I would hurry to a shelter from the stormy wind and tempest."  
I hasten escape for myself, From a rushing wind, from a whirlwind.
- 9** Hỡi Chúa, hãy nuốt chúng nó, khiến cho lộn xộn tiếng chúng nó; Vì tôi thấy sự hung bạo  
và sự tranh giành trong thành.  
Confuse them, Lord, and confound their language, For I have seen violence and strife in  
the city.  
Swallow up, O Lord, divide their tongue, For I saw violence and strife in a city.
- 10** Ngày và đêm chúng nó đi vòng-quanh trên vách thành; Sự ác và điều khuấy khòa ở giữa  
thành.  
Day and night they prowl around on its walls. Malice and abuse are also within her.  
By day and by night they go round it, on its walls. Both iniquity and perverseness [are] in  
its midst,
- 11** Sự gian tà cũng ở giữa thành; Điều hà hiếp và sự giả ngụy không lìa khỏi đường phố nó.  
Destructive forces are within her. Threats and lies don't depart from her streets.  
Mischiefs [are] in its midst. Fraud and deceit depart not from its street.
- 12** Vì chẳng kẻ thù nghịch sỉ nhục tôi; bằng vậy, tôi có thể chịu được; Cũng chẳng kẻ  
ghét tôi dấy lên cùng tôi cách kiêu ngạo; Bằng vậy, tôi đã có thể ẩn mình khỏi nó.  
For it was not an enemy who insulted me, Then I could have endured it. Neither was it he  
who hated me who raised himself up against me, Then I would have hid myself from  
him.  
For an enemy reproacheth me not, or I bear [it], He who is hating me Hath not magnified  
himself against me, Or I hide from him.
- 13** Nhưng chính là người, kẻ bình đẳng cùng tôi, Bậu bạn tôi, thiết hữu tôi.  
But it was you, a man like me, My companion, and my familiar friend.  
But thou, a man -- as mine equal, My familiar friend, and mine acquaintance.
- 14** Chúng tôi đã cùng nhau nghị bàn cách êm dịu; Chúng tôi đi với đoàn đông đến nhà Đức  
Chúa Trời.  
We took sweet fellowship together. We walked in God's house with the throng.  
When together we sweeten counsel, Into the house of God we walk in company.
- 15** Nguyện sự chết thình lình xảy đến chúng nó! Nguyện chúng nó còn sống phải sa xuống  
âm phủ! Vì sự ác ở nhà chúng nó, tại trong lòng chúng nó.  
Let death come suddenly on them. Let them go down alive into Sheol. For wickedness  
is in their dwelling, in the midst of them.  
Desolations [are] upon them, They go down [to] Sheol -- alive, For wickedness [is] in their  
dwelling, in their midst.

- 16** Còn tôi kêu cầu cùng Đức Chúa Trời, Đức Giê-hô-va ắt sẽ cứu tôi.  
As for me, I will call on God. Yahweh will save me.  
I -- to God I call, and Jehovah saveth me.
- 17** Buổi chiều, buổi sáng, và ban trưa, tôi sẽ than thở rên-siết; Ngài ắt sẽ nghe tiếng tôi.  
Evening, morning, and at noon, I will cry out in distress. He will hear my voice.  
Evening, and morning, and noon, I meditate, and make a noise, and He heareth my voice,
- 18** Ngài đã chuộc linh hồn tôi khỏi cơn trận dằn nghịch cùng tôi, và ban bình an cho tôi, Vì những kẻ chiến đấu cùng tôi đông lắm.  
He has redeemed my soul in peace from the battle that was against me, Although there are many who oppose me.  
He hath ransomed in peace my soul From him who is near to me, For with the multitude they were with me.
- 19** Đức Chúa Trời, là Đấng hằng có từ trước vô cùng, Sẽ nghe và báo trả chúng nó; Vì chúng nó chẳng có sự biến cải trong mình, Cũng chẳng kính sợ Đức Chúa Trời.  
God, who is enthroned forever, Will hear, and answer them. Selah. They never change, Who don't fear God.  
God doth hear and afflict them, And He sitteth of old. Selah. Because they have no changes, and fear not God,
- 20** Kẻ ác đã tra tay trên những người ở hòa bình cùng nó; Nó đã bội nghịch giao ước mình.  
He raises his hands against his friends. He has violated his covenant.  
He hath sent forth his hands against his well-wishers, He hath polluted his covenant.
- 21** Miệng nó trơn láng như mỡ sữa, Nhưng trong lòng có sự giặc giã. Các lời nó dịu dàng hơn dầu, Nhưng thật là những thanh gươm trần.  
His mouth was smooth as butter, But his heart was war. His words were softer than oil, Yet they were drawn swords.  
Sweeter than honey hath been his mouth, And his heart [is] war! Softer have been his words than oil, And they [are] drawn [swords].
- 22** Hãy trao gánh nặng người cho Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ nâng đỡ người; Ngài sẽ chẳng hề cho người công bình bị rúng động.  
Cast your burden on Yahweh, and he will sustain you. He will never allow the righteous to be moved.  
Cast on Jehovah that which He hath given thee, And He doth sustain thee, He doth not suffer for ever the moving of the righteous.
- 23** Hỡi Đức Chúa Trời, kẻ ham đồ huyết và người giả ngụy sống chẳng đến được nửa số các ngày định cho mình; Chúa sẽ xô chúng nó xuống hầm diệt vong; Còn tôi sẽ tin cậy  
But you, God, will bring them down into the pit of destruction. Bloodthirsty and deceitful men shall not live out half their days, But I will trust in you. Psalm 56 For the Chief Musician. To the tune of "Silent Dove in Distant Lands". A poem by David, when the Philistines seized him in Gath.  
And Thou, O God, dost bring them down To a pit of destruction, Men of blood and deceit reach not to half their days, And I -- I do trust in Thee!

- 1 Đức Chúa Trời ôi! xin thương xót tôi; vì người ta muốn ăn nuốt tôi; Hằng ngày họ đánh giặc cùng tôi, và hà hiếp tôi.**  
**Be merciful to me, God, for man wants to swallow me up. All day long, he attacks and oppresses me.**  
**To the Overseer. -- `On the Dumb Dove far off.` -- A secret treasure of David, in the Philistines` taking hold of him in Gath. Favour me, O God, for man swallowed me up, All the day fighting he oppresseth me,**
- 2 Trọn ngày kẻ thù nghịch tôi muốn ăn nuốt tôi, Vì những kẻ đáng giặc cùng tôi cách kiêu ngạo là nhiều thay.**  
**My enemies want to swallow me up all day long, For they are many who fight proudly against me.**  
**Mine enemies have swallowed up all the day, For many [are] fighting against me, O most High,**
- 3 Trong ngày sợ hãi, Tôi sẽ để lòng nhờ cậy nơi Chúa.**  
**When I am afraid, I will put my trust in you.**  
**The day I am afraid I am confident toward Thee.**
- 4 Tôi nhờ Đức Chúa Trời, và ngợi khen lời của Ngài; Tôi để lòng tin cậy nơi Đức Chúa Trời, ấy sẽ chẳng sợ gì; Người xác thịt sẽ làm chi tôi?**  
**In God, I praise his word. In God, I put my trust. I will not be afraid. What can flesh do to me?**  
**In God I praise His word, in God I have trusted, I fear not what flesh doth to me.**
- 5 Hằng ngày chúng nó trái ý lời tôi, Các tư tưởng chúng nó đều toan hại tôi.**  
**All day long they twist my words. All their thoughts are against me for evil.**  
**All the day they wrest my words, Concerning me all their thoughts [are] for evil,**
- 6 Chúng nó nhóm nhau lại, rình rập, nom dòm các bước tôi, Bởi vì chúng nó muốn hại mạng sống tôi.**  
**They conspire and lurk, Watching my steps, they are eager to take my life.**  
**They assemble, they hide, they watch my heels, When they have expected my soul.**
- 7 Chúng nó sẽ nhờ sự gian ác mà được thoát khỏi sao? Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy nổi giận mà đánh đổ các dân.**  
**Shall they escape by iniquity? In anger cast down the peoples, God.**  
**By iniquity they escape, In anger the peoples put down, O God.**
- 8 Chúa đếm các bước đi qua đi lại của tôi: Xin Chúa để nước mắt tôi trong ve của Chúa, Nước mắt tôi há chẳng được ghi vào sổ Chúa sao?**  
**You number my wanderings. You put my tears into your bottle. Aren`t they in your book?**  
**My wandering Thou hast counted, Thou -- place Thou my tear in Thy bottle, Are they not in Thy book?**
- 9 Ngày nào tôi kêu cầu, các kẻ thù nghịch tôi sẽ thối lại sau; Tôi biết điều đó, vì Đức Chúa Trời binh vực tôi.**  
**Then shall my enemies turn back in the day that I call. I know this, that God is for me.**  
**Then turn back do mine enemies in the day I call. This I have known, that God [is] for me.**

- 10** Tôi nhờ Đức Giê-hô-va, và ngợi khen lời của Ngài; Tôi nhờ Đức Giê-hô-va, và ngợi khen lời của Ngài.  
**In God, I will praise his word. In Yahweh, I will praise his word.**  
**In God I praise the word, In Jehovah I praise the word.**
- 11** Tôi đã để lòng tin cậy nơi Đức Chúa Trời, ắt sẽ chẳng sợ chi; Người đời sẽ làm chi tôi?  
**I have put my trust in God. I will not be afraid. What can man do to me?**  
**In God I trusted, I fear not what man doth to me,**
- 12** Hỡi Đức Chúa Trời, điều tôi hứa nguyện cùng Chúa vẫn ở trên mình tôi; Tôi sẽ dâng của lễ thù ân cho Chúa.  
**Your vows are on me, God. I will give thank offerings to you.**  
**On me, O God, [are] Thy vows, I repay thank-offerings to Thee.**
- 13** Vì Chúa đã giải cứu linh hồn tôi khỏi chết: Chúa há chẳng giữ chơn tôi khỏi vấp ngã, Hầu cho tôi đi trước mặt Đức Chúa Trời trong sự sáng của sự sống?  
**For you have delivered my soul from death, And prevented my feet from falling, That I may walk before God in the light of the living. Psalm 57 For the Chief Musician. To the tune of "Do Not Destroy." A poem by David, when he fled from Saul, in the cave.**  
**For Thou hast delivered my soul from death, Dost Thou not my feet from falling? To walk habitually before God in the light of the living!**
- 1** Đức Chúa Trời ôi! xin thương xót tôi, xin thương xót tôi, Vì linh hồn tôi nương náu nơi Chúa! Phải, tôi nương náu mình dưới bóng cánh của Chúa, Cho đến chừng tai họa đã  
**Be merciful to me, God, be merciful to me, For my soul takes refuge in you. Yes, in the shadow of your wings, I will take refuge, Until disaster has passed.**  
**To the Overseer. -- `Destroy not.` -- A secret treasure of David, in his fleeing from the face of Saul into a cave. Favour me, O God, favour me, For in Thee is my soul trusting, And in the shadow of Thy wings I trust, Until the calamities pass over.**
- 2** Tôi sẽ kêu cầu cùng Đức Chúa Trời Chí cao, Tức là Đức Chúa Trời làm thành mọi việc cho tôi.  
**I cry out to God Most High, To God who accomplishes my requests for me.**  
**I call to God Most High, To God [who] is perfecting for me.**
- 3** Lúc kẻ muốn ăn nuốt tôi làm sỉ nhục, Thì Ngài sẽ từ trời sai ơn cứu tôi. Phải, Đức Chúa Trời sẽ sai đến sự nhơn từ và sự chơn thật của Ngài.  
**He will send from heaven, and save me, He rebukes the one who is pursuing me. Selah. God will send out his lovingkindness and his truth.**  
**He sendeth from the heaven, and saveth me, He reproached -- who is panting after me. Selah. God sendeth forth His kindness and His truth.**
- 4** Linh hồn tôi ở giữa các sư tử; Tôi nằm giữa những kẻ thối lửa ra, Tức là các con loài người có răng giống như giáo và tên, Và lưỡi chúng nó khác nào gươm nhọn bén.  
**My soul is among lions. I lie among those who are set on fire, Even the sons of men, whose teeth are spears and arrows, And their tongue a sharp sword.**  
**My soul [is] in the midst of lions, I lie down [among] flames -- sons of men, Their teeth [are] a spear and arrows, And their tongue a sharp sword.**

- 5 Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện Chúa được tôn cao hơn các tầng trời; Nguyện sự vinh hiển Chúa trỗi hơn cả trái đất!**  
**Be exalted, God, above the heavens! Let your glory be above all the earth!**  
**Be Thou exalted above the heavens, O God, Above all the earth Thine honour.**
- 6 Chúng nó đã gài lưới cho chơn tôi, Linh hồn tôi sòn ngã; Chúng nó đào hầm trước mặt tôi, Song lại bị sa xuống đó.**  
**They have prepared a net for my steps. My soul is bowed down. They dig a pit before me.**  
**They fall into the midst of it themselves. Selah.**  
**A net they have prepared for my steps, Bowed down hath my soul, They have digged before me a pit, They have fallen into its midst. Selah.**
- 7 Hỡi Đức Chúa Trời, lòng tôi vững chắc, lòng tôi vững chắc; Tôi sẽ hát, phải, tôi sẽ hát ngợi khen.**  
**My heart is steadfast, God, my heart is steadfast. I will sing, yes, I will sing praises.**  
**Prepared is my heart, O God, Prepared is my heart, I sing and praise.**
- 8 Hỡi sự vinh hiển ta, hãy tỉnh thức! Hỡi cầm sáo, hãy tỉnh thức! Chính mình tôi sẽ tỉnh thức thật sớm.**  
**Wake up, my glory! Wake up, psaltery and harp! I will wake up the dawn.**  
**Awake, mine honour, awake, psaltery and harp, I awake the morning dawn.**
- 9 Hỡi Chúa, tôi sẽ cảm tạ Chúa giữa các dân, Hát ngợi khen Chúa trong các nước.**  
**I will give thanks to you, Lord, among the peoples. I will sing praises to you among the nations.**  
**I thank Thee among the peoples, O Lord, I praise Thee among the nations.**
- 10 Vì sự nhơn từ Chúa lớn đến tận trời, Sự chơn thật Chúa cao đến các tầng mây.**  
**For your great lovingkindness reaches to the heavens, And your truth to the skies.**  
**For great unto the heavens [is] Thy kindness, And unto the clouds Thy truth.**
- 11 Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện Chúa được tôn cao hơn các tầng trời. Nguyện sự vinh hiển Chúa trỗi cao hơn cả trái đất!**  
**Be exalted, God, above the heavens. Let your glory be over all the earth. Psalm 58**  
**For the Chief Musician. To the tune of "Do Not Destroy." A poem by David.**  
**Be thou exalted above the heavens, O God. Above all the earth Thine honour!**
- 1 Hỡi các con trai loài người, các người làm thinh há công bình sao? Các người há xét đoán ngay thẳng ư?**  
**Do you indeed speak righteousness, silent ones? Do you judge blamelessly, you sons of men?**  
**To the Overseer. -- `Destroy not.` -- A secret treasure, by David. Is it true, O dumb one, righteously ye speak? Uprightly ye judge, O sons of men?**
- 2 Không, thật trong lòng các người phạm sự gian ác, Tại trong xứ các người cân nhắc sự hung bạo của tay các người.**  
**No, in your heart you plot injustice. You measure out the violence of your hands in the earth.**  
**Even in heart ye work iniquities, In the land the violence of your hands ye ponder.**



- 3 Kẻ ác bị sai lầm từ trong tử cung. Chúng nó nói dối làm lạc từ khi mới lọt lòng mẹ.  
The wicked go astray from the womb. They are wayward as soon as they are born, speaking lies.  
The wicked have been estranged from the womb, They have erred from the belly, speaking lies.**
- 4 Nọc độc chúng nó khác nào nọc độc con rắn; Chúng nó tợ như rắn hổ mang điếc lấp tai  
Their poison is like the poison of a snake; Like a deaf cobra that stops its ear,  
Their poison [is] as poison of a serpent, As a deaf asp shutting its ear,**
- 5 Chẳng nghe tiếng thầy dụ nó, Dẫn dụ nó giỏi đến ngần nào.  
Which doesn't listen to the voice of charmers, No matter how skillful the charmer may be.  
  
Which hearkeneth not to the voice of whisperers, A charmer of charms most skilful.**
- 6 Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy bẻ răng trong miệng chúng nó; Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy gãy nanh của các sư tử tợ.  
Break their teeth, God, in their mouth. Break out the great teeth of the young lions, Yahweh.  
O God, break their teeth in their mouth, The jaw-teeth of young lions break down, O Jehovah.**
- 7 Nguyện chúng nó tan ra như nước chảy! Khi người nhắm tên mình, nguyện tên đó dường như bị chặc đi!  
Let them vanish as water that flows away. When they draw the bow, let their arrows be made blunt.  
They are melted as waters, They go up and down for themselves, His arrow proceedeth as they cut themselves off.**
- 8 Nguyện chúng nó như con ốc tiêu mòn và mất đi, Như thể một con sào của người đòn bà không thấy mặt trời!  
Let them be as a snail which melts and passes away, Like the stillborn child, who has not seen the sun.  
As a snail that melteth he goeth on, [As] an untimely birth of a woman, They have not seen the sun.**
- 9 Trước khi vạc các người chưa nghe biết những gai, Thì Ngài sẽ dùng trận trốt cứt đem chúng nó đi, bất luận còn xanh hay cháy.  
Before your pots can feel the thorns, He will sweep away, the green and the burning alike.  
Before your pots discern the bramble, As well the raw as the heated He whirleth away.**
- 10 Người công bình sẽ vui vẻ khi thấy sự báo thù; Người sẽ rửa chơn mình trong huyết kẻ  
The righteous shall rejoice when he sees the vengeance. He shall wash his feet in the blood of the wicked;  
The righteous rejoiceth that he hath seen vengeance, His steps he washeth in the blood of the wicked.**

**11 Người ta sẽ nói rằng: Quả hẳn có phần thưởng cho kẻ công bình, Quả hẳn có Đức Chúa Trời xét đoán trên đất.**

**So that men shall say, "Most assuredly there is a reward for the righteous. Most assuredly there is a God who judges the earth." Psalm 59 For the Chief Musician. To the tune of "Do Not Destroy." A poem by David, when Saul sent, and they watched the house to kill him.**

**And man saith: `Surely fruit [is] for the righteous: Surely there is a God judging in the earth!`**

**1 Đức Chúa Trời tôi ôi! xin giải cứu tôi khỏi các kẻ thù nghịch tôi, Bảo hộ tôi khỏi những kẻ đầy nghịch cùng tôi.**

**Deliver me from my enemies, my God. Set me on high from those who rise up against me. To the Overseer. -- `Destroy not,` by David. -- A secret treasure, in Saul's sending, and they watch the house to put him to death. Deliver me from mine enemies, O my God, From my withstanders set me on high.**

**2 Xin hãy giải tôi khỏi những kẻ làm ác, Và cứu tôi khỏi những người làm đổ huyết.**

**Deliver me from the workers of iniquity. Save me from the bloodthirsty men. Deliver me from workers of iniquity, And from men of blood save me.**

**3 Vì kia, chúng nó rình rập hai mạng sống tôi; Đức Giê-hô-va ôi! những người mạnh dạn nhóm họp nhau nghịch tôi; Chẳng phải vì sự vi phạm tôi, cũng chẳng vì tội lỗi tôi.**

**For, behold, they lie in wait for my soul. The mighty gather themselves together against me, Not for my disobedience, nor for my sin, Yahweh.**

**For, lo, they laid wait for my soul, Assembled against me are strong ones, Not my transgression nor my sin, O Jehovah.**

**4 Mặc dầu tôi không làm lỗi, chúng nó chạy tới toan đánh; Xin Chúa hãy tỉnh thức để giúp đỡ tôi, và hãy xem xét.**

**I have done no wrong, yet they are ready to attack me. Rise up, behold, and help me! Without punishment they run and prepare themselves, Stir up to meet me, and see.**

**5 Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, Xin hãy chổi dậy để thăm viếng các nước; Chớ thương xót kẻ náo phạm gian ác.**

**You, Yahweh God of hosts, the God of Israel, Rouse yourself to punish the nations. Show no mercy to the wicked traitors. Selah.**

**And Thou, Jehovah, God of Hosts, God of Israel, Awake to inspect all the nations. Favour not any treacherous dealers of iniquity. Selah.**

**6 Buổi chiều chúng nó trở lại, tru như chó, Và đi vòng quanh thành.**

**They return at evening, howling like dogs, And prowl around the city.**

**They turn back at evening, They make a noise like a dog, And go round about the city.**

**7 Kia, miệng chúng nó tuôn lời mắng chưởi; Những gươm ở nơi môi chúng nó; Vì chúng nó rằng: Có ai nghe đâu?**

**Behold, they spew with their mouth. Swords are in their lips, "For," they say, "who hears us?"**

**Lo, they belch out with their mouths, Swords [are] in their lips, for `Who heareth?`**

- 8** Nhưng, Đức Giê-hô-va ơi, Ngài sẽ cười chúng nó, Và nhạo báng các nước.  
But you, Yahweh, laugh at them. You scoff at all the nations.  
And Thou, O Jehovah dost laugh at them, Thou dost mock at all the nations.
- 9** Bởi có sức lực nó, tôi sẽ ngửa trông Chúa; Vì Đức Chúa Trời là nơi ẩn náu cao của tôi.  
Oh, my Strength, I watch for you, For God is my high tower.  
O my Strength, unto Thee I take heed, For God [is] my tower -- the God of my kindness.
- 10** Đức Chúa Trời sẽ lấy sẽ nhơn từ Ngài mà đến đón tôi; Đức Chúa Trời sẽ cho tôi thấy sự báo trả kẻ thù nghịch tôi.  
My God will go before me with his lovingkindness. God will let me look at my enemies in triumph.  
God doth go before me, He causeth me to look on mine enemies.
- 11** Hỡi Chúa, là cái khiến đỡ chúng tôi, Chớ giết họ, e dân sự tôi quên chẳng; Hãy dùng quyền năng Chúa mà tan lạc và đánh đổ chúng nó đi.  
Don't kill them, or my people may forget. Scatter them by your power, and bring them down, Lord our shield.  
Slay them not, lest my people forget, Shake them by Thy strength, And bring them down, O Lord our shield.
- 12** Vì có tội miệng chúng nó, tức là lời môi chúng nó, Và vì có nguyên rủa và sự dối trá mà chúng nó nói ra, Nguyên chúng nó bị mắc trong sự kiêu ngạo mình!  
For the sin of their mouth, and the words of their lips, Let them be caught in their pride, For the curses and lies which they utter.  
The sin of their mouth [is] a word of their lips, And they are captured in their pride, And from the curse and lying they recount.
- 13** Xin Chúa hãy nổi giận mà tiêu diệt chúng nó, khá tiêu diệt đi, Hầu cho chúng nó không còn nữa; Hãy cho chúng nó biết rằng Đức Chúa Trời cai trị nơi Gia-cốp, Cho đến cùng  
Consume them in wrath. Consume them, and they will be no more. Let them know that God rules in Jacob, To the ends of the earth. Selah.  
Consume in fury, consume and they are not, And they know that God is ruling in Jacob, To the ends of the earth. Selah.
- 14** Buổi chiều chúng nó trở lại, tru như chó, Và đi vòng quanh thành.  
At evening let them return. Let them howl like a dog, and go around the city.  
And they turn back at evening, They make a noise like a dog, And they go round about the city.
- 15** Chúng nó đi đây đó đặng kiếm ăn; Nếu không được no nê, thì sẽ ở trọn đêm tại đó.  
They shall wander up and down for food, And wait all night if they aren't satisfied.  
They -- they wander for food, If they are not satisfied -- then they murmur.
- 16** Nhưng tôi sẽ ca hát về sức lực Chúa; Phải, buổi sáng tôi sẽ hát lớn tiếng về sự nhơn từ Chúa; Vì Chúa là nơi ẩn náu cao của tôi, Một nơi nương náu mình trong ngày gian truân.  
But I will sing of your strength. Yes, I will sing aloud of your lovingkindness in the morning. For you have been my high tower, A refuge in the day of my distress.  
And I -- I sing [of] Thy strength, And I sing at morn [of] Thy kindness, For thou hast been a tower to me, And a refuge for me in a day of adversity.

**17** Hỡi sức lực tôi, tôi sẽ ngợi khen Ngài; Vì Đức Chúa Trời là nơi ẩn náu cao của tôi, tức là Đức Chúa Trời làm ơn cho tôi.

**To you, my strength, I will sing praises. For God is my high tower, the God of my mercy.**

**Psalm 60 For the Chief Musician. To the tune of "The Lily of the Covenant." A teaching poem by David, when he fought with Aram-naharaim and with Aram-zobah, and Joab returned, and killed twelve thousand of Edom in the Valley of Salt.**

**O my Strength, unto Thee I sing praise, For God [is] my tower, the God of my kindness!**

**1** Đức Chúa Trời ôi! Chúa đã bỏ chúng tôi, tản lạc chúng tôi; Chúa đã nổi giận: ôi! xin hãy đem chúng tôi lại.

**God, you have rejected us. You have broken us down. You have been angry. Restore us to you, again.**

**To the Overseer. -- `Concerning the Lily of Testimony,` a secret treasure of David, to teach, in his striving with Aram-Naharaim, and with Aram-Zobah, and Joab turneth back and smiteth Edom in the valley of Salt -- twelve thousand. O God, Thou hadst cast us off, Thou hadst broken us -- hadst been angry! -- Thou dost turn back to us.**

**2** Chúa khiến đất rung động, làm cho nó nứt ra; Xin hãy sửa lại các nơi nứt nó, vì lay động.

**You have made the land tremble. You have torn it. Mend its fractures, For it quakes. Thou hast caused the land to tremble, Thou hast broken it, Heal its breaches, for it hath moved.**

**3** Chúa đã làm cho dân sự Ngài thấy sự gian nan, Cho chúng tôi uống một thứ rượu xây

**You have shown your people hard things. You have made us drink the wine that makes us stagger.**

**Thou hast shewn Thy people a hard thing, Thou hast caused us to drink wine of trembling.**

**4** Chúa đã ban một cờ xí cho kẻ nào kính sợ Chúa, Đặng vì lẽ thật mà xố nó ra.

**You have given a banner to those who fear you, That it may be displayed because of the truth. Selah.**

**Thou hast given to those fearing thee an ensign. To be lifted up as an ensign Because of truth. Selah.**

**5** Hài cho người yêu dấu của Chúa được giải thoát. Xin Chúa hãy lấy tay hữu mình mà cứu, và đáp lại chúng tôi.

**So that your beloved may be delivered, Save with your right hand, and answer us.**

**That Thy beloved ones may be drawn out, Save [with] Thy right hand, and answer us.**

**6** Đức Chúa Trời đã phán trong sự thánh Ngài rằng: Ta sẽ hớn hờ, Ta sẽ chia Si-chem và đo trũng Su-cốt.

**God has spoken from his sanctuary: "I will triumph. I will divide Shechem, And measure out the valley of Succoth.**

**God hath spoken in His holiness: I exult -- I apportion Shechem, And the valley of Succoth I measure,**

**7** Ga-la-át thuộc về ta, Ma-na-se cũng vậy; Ep-ra-im l đòn lủy của đầu ta; Giu-đa là cây phủ việt ta.

**Gilead is mine, and Manasseh is mine. Ephraim also is the defense of my head. Judah is my scepter.**

**Mine [is] Gilead, and mine [is] Manasseh, And Ephraim [is] the strength of my head, Judah [is] my lawgiver,**

- 8** Mô-áp là cái chậu nơi ta tắm rửa; Ta sáng dép ta trước Ê-đôm. Hỡi đất Phi-li-tin, hãy reo mừng vì có ta.  
**Moab is my wash basin. I will throw my shoe on Edom. I shout in triumph over Philistia."**
- Moab [is] my pot for washing, over Edom I cast my shoe, Shout, concerning me, O Philistia.**
- 9** Ai sẽ đưa tôi vào thành vững bền? Ai sẽ dẫn tôi đến Ê-đôm?  
**Who will bring me into the strong city? Who has led me to Edom?  
 Who doth bring me [to] a city of bulwarks? Who hath led me unto Edom?**
- 10** Hỡi Đức Chúa Trời, há chẳng phải Chúa, là Đấng đã bỏ chúng tôi sao? Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa không còn ra trận với đạo binh chúng tôi nữa.  
**Haven't you, God, rejected us? You don't go out, with our armies, God.  
 Is it not Thou, O God? hast Thou cast us off? And dost Thou not go forth, O God, with our hosts!**
- 11** Xin Chúa cứu giúp chúng tôi khỏi sự gian truân; Vì sự cứu giúp của loài người là hư  
**Give us help against the adversary, For the help of man is vain.  
 Give to us help from adversity, And vain [is] the deliverance of man.**
- 12** Nhờ Đức Chúa Trời chúng tôi sẽ làm việc cả thể; Vì chính Ngài sẽ giày đạp các cừu địch chúng tôi.  
**Through God we shall do valiantly, For it is he who will tread down our adversaries.  
 Psalm 61 For the Chief Musician. For a stringed instrument. By David.  
 In God we do mightily, And He treadeth down our adversaries!**
- 1** Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy nghe tiếng kêu của tôi, Lắng nghe lời cầu nguyện tôi.  
**Hear my cry, God. Listen to my prayer.  
 To the Overseer, on stringed instruments. -- By David. Hear, O God, my loud cry, attend to my prayer.**
- 2** Khi tôi cực lòng, tôi sẽ kêu cầu cùng Chúa từ nơi cực địa; Xin hãy dẫn tôi khiến hòn đá cao hơn tôi.  
**From the end of the earth, I will call to you, when my heart is overwhelmed. Lead me to the rock that is higher than I.  
 From the end of the land unto Thee I call, In the feebleness of my heart, Into a rock higher than I Thou dost lead me.**
- 3** Vì Chúa đã là nơi nương náu cho tôi, Một tháp vững bền để tránh khỏi kẻ thù nghịch.  
**For you have been a refuge for me, A strong tower from the enemy.  
 For Thou hast been a refuge for me, A tower of strength because of the enemy.**
- 4** Tôi sẽ ở trong trại Chúa mãi mãi, Nương náu mình dưới cánh của Chúa.  
**I will dwell in your tent forever. I will take refuge in the shelter of your wings. Selah.  
 I sojourn in Thy tent to the ages, I trust in the secret place of Thy wings. Selah.**

- 5 Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa đã nghe lời hứa nguyện tôi, Đã ban cho tôi cơ nghiệp của những người kính sợ danh Chúa.**  
**For you, God, have heard my vows. You have given me the heritage of those who fear your name.**  
**For Thou, O God, hast hearkened to my vows, Thou hast appointed the inheritance Of those fearing Thy name.**
- 6 Chúa sẽ gia thêm ngày cho vua; Các năm người sẽ nên nhiều đời.**  
**You will prolong the king's life; His years shall be for generations.**  
**Days to the days of the king Thou addest, His years as generation and generation.**
- 7 Người sẽ ở trước mặt Đức Chúa Trời mãi mãi; Oï! C u xin Chúa dự bị sự nhơn từ và sự thành thật, để các sự ấy gìn giữ người.**  
**He shall be enthroned in God's presence forever. Appoint your lovingkindness and truth, that they may preserve him.**  
**He dwelleth to the age before God, Kindness and truth appoint -- they keep him.**
- 8 Như vậy, tôi sẽ hát ngợi khen danh Chúa đời đời, Và hằng ngày làm xong các sự hứa nguyện tôi.**  
**So I will sing praise to your name forever, That I may fulfill my vows daily. Psalm 62**  
**For the Chief Musician. To Jeduthan. A Psalm by David.**  
**So do I praise Thy name for ever, When I pay my vows day by day!**
- 1 Linh hồn tôi nghỉ an nơi một mình Đức Chúa Trời; Sự cứu rỗi tôi từ Ngài mà đến.**  
**My soul rests in God alone. My salvation is from him.**  
**To the Overseer, for Jeduthun. -- A Psalm of David. Only -- toward God [is] my soul silent, From Him [is] my salvation.**
- 2 Một mình Ngài là hòn đá tôi, sự cứu rỗi tôi, Và là nơi ẩn náu cao của tôi; tôi sẽ chẳng bị rúng động nhiều.**  
**He alone is my rock and my salvation, my fortress -- I will never be greatly shaken.**  
**Only -- He [is] my rock, and my salvation, My tower, I am not much moved.**
- 3 Các người xông vào một người cho đến chùng nào, Đặng chung nhau đánh đổ người Như một cái vách nghiêng, Khác nào một rào hầu ngã?**  
**How long will you assault a man, Would all of you throw him down, Like a leaning wall, like a tottering fence?**  
**Till when do ye devise mischief against a man? Ye are destroyed all of you, As a wall inclined, a hedge that is cast down.**
- 4 Chúng nó chỉ bàn bạc đánh đổ người khỏi cao vị người; Họ ưa chuộng điều dối giả, Lấy miệng mình chúc phước, Nhưng trong lòng thì rủa sả.**  
**They fully intend to throw him down from his lofty place. They delight in lies. They bless with their mouth, but they curse inwardly. Selah.**  
**Only -- from his excellency They have consulted to drive away, They enjoy a lie, with their mouth they bless, And with their heart revile. Selah.**
- 5 Hỡi linh hồn ta, hãy nghỉ an nơi Đức Chúa Trời; Vì sự trông cậy ta ở nơi Ngài.**  
**My soul, wait in silence for God alone, For my expectation is from him.**  
**Only -- for God, be silent, O my soul, For from Him [is] my hope.**

- 6** Chỉ một mình Ngài là hòn đá tôi, sự cứu rỗi tôi, Và là nơi ẩn náu cao của tôi; tôi sẽ chẳng bị rúng động.  
**He alone is my rock and my salvation, my fortress. I will not be shaken.**  
**Only -- He [is] my rock and my salvation, My tower, I am not moved.**
- 7** Sự cứu rỗi và sự vinh hiển tôi ở nơi Đức Chúa Trời; Hòn đá về sức lực tôi, và nơi nương náu mình cũng đều ở nơi Đức Chúa Trời.  
**With God is my salvation and my honor. The rock of my strength, and my refuge, is in God.**
- On God [is] my salvation, and my honour, The rock of my strength, my refuge [is] in God.**
- 8** Hỡi bá tánh, khá nhờ cậy nơi Ngài luôn luôn, Hãy dốc đổ sự lòng mình ra tại trước mặt Ngài: Đức Chúa Trời là nơi nương náu của chúng ta.  
**Trust in him at all times, you people. Pour out your heart before him. God is a refuge for us. Selah.**  
**Trust in Him at all times, O people, Pour forth before Him your heart, God [is] a refuge for us. Selah.**
- 9** Quả thật, người hạ lưu chỉ là hư không, Người thượng đẳng chỉ là dối giả; Nhắc để trên cân, chúng nó chổng lên, Chúng nó hết thảy nhau đều nhẹ hơn sự hư không.  
**Surely men of low degree are just a breath, And men of high degree are a lie. In the balances they will go up. They are together lighter than a breath.**  
**Only -- vanity [are] the low, a lie the high. In balances to go up they than vanity [are] lighter.**
- 10** Chớ nhờ cậy sự hà hiếp, Cũng đừng để lòng trông cậy nơi sự trộm cướp, vì uổng công; Nếu của cải thêm nhiều lên, Chớ đem lòng vào đó.  
**Don't trust in oppression. Don't become vain in robbery. If riches increase, Don't set your heart on them.**  
**Trust not in oppression, And in robbery become not vain, Wealth -- when it increaseth -- set not the heart.**
- 11** Đức Chúa Trời có phán một lần, Tôi có nghe sự này hai lần, Rằng sự quyền năng thuộc về Đức Chúa Trời.  
**God has spoken once, Twice have I heard this, That power belongs to God. Once hath God spoken, twice I heard this, That `strength [is] with God.`**
- 12** Và lại, hỡi Chúa, sự nhơn từ thuộc về Chúa; Vì Chúa trả cho mọi người tùy theo công việc của họ.  
**Also to you, Lord, belongs lovingkindness, For you reward every man according to his work. Psalm 63 A Psalm by David, when he was in the desert of Judah.**  
**And with Thee, O Lord, [is] kindness, For Thou dost recompense to each, According to his work!**

- 1 Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa là Đức Chúa Trời tôi, vừa sáng tôi tìm cầu Chúa; Trong một đất khô khan, cực nhọc, chẳng nước, Linh hồn tôi khát khao Chúa, thân thể tôi mong mỏi về Chúa,  
God, you are my God. I will earnestly seek you. My soul thirsts for you, My flesh longs for you, In a dry and weary land, where there is no water.  
A Psalm of David, in his being in the wilderness of Judah. O God, Thou [art] my God, earnestly do I seek Thee, Thirsted for Thee hath my soul, Longed for Thee hath my flesh, In a land dry and weary, without waters.**
- 2 Đấng xem sự quyền năng và sự vinh hiển của Chúa, Như tôi đã nhìn xem Chúa tại trong nơi thánh.  
So I have seen you in the sanctuary, Watching your power and your glory.  
So in the sanctuary I have seen Thee, To behold Thy strength and Thine honour.**
- 3 Vì sự nhân từ Chúa tốt hơn mạng sống; Môi tôi sẽ ngợi khen Chúa.  
Because your lovingkindness is better than life, My lips shall praise you.  
Because better [is] Thy kindness than life, My lips do praise Thee.**
- 4 Như vậy, tôi sẽ chúc phước Chúa trọn đời tôi; Nhân danh Chúa tôi sẽ giơ tay lên.  
So I will bless you while I live. I will lift up my hands in your name.  
So I bless Thee in my life, in Thy name I lift up my hands.**
- 5 Linh hồn tôi được no nê dường như ăn tủy xương và mỡ; Miệng tôi sẽ lấy môi vui vẻ mà ngợi khen Chúa.  
My soul shall be satisfied as with the richest food. My mouth shall praise you with joyful lips,  
As [with] milk and fatness is my soul satisfied, And [with] singing lips doth my mouth praise.**
- 6 Khi trên giường tôi nhớ đến Chúa, Bèn suy gẫm về Chúa trọn các canh đêm;  
When I remember you on my bed, And think about you in the night watches.  
If I have remembered Thee on my couch, In the watches -- I meditate on Thee.**
- 7 Vì Chúa đã giúp đỡ tôi, Dưới bóng cánh của Chúa tôi sẽ mừng rỡ.  
For you have been my help. I will rejoice in the shadow of your wings.  
For Thou hast been a help to me, And in the shadow of Thy wings I sing.**
- 8 Linh hồn tôi đeo theo Chúa; Tay hữu Chúa nâng đỡ tôi.  
My soul stays close to you. Your right hand holds me up.  
Cleaved hath my soul after Thee, On me hath Thy right hand taken hold.**
- 9 Những kẻ nào tìm hại mạng sống tôi Sẽ sa xuống nơi thấp của đất.  
But those who seek my soul, to destroy it, Shall go into the lower parts of the earth.  
And they who for desolation seek my soul, Go in to the lower parts of the earth.**
- 10 Chúng nó sẽ bị phó cho quyền thanh gươm, Bị làm mồi cho chó cáo.  
They shall be given over to the power of the sword. They shall be jackal food.  
They cause him to run on the edge of the sword, A portion for foxes they are.**



- 11 Nhưng vua sẽ vui về nơi Đức Chúa Trời; Phàm ai chỉ Ngài mà thề sẽ khoe mình; Vì miệng những kẻ nói dối sẽ bị ngậm lại.  
But the king shall rejoice in God. Everyone who swears by him will praise him, For the mouth of those who speak lies shall be silenced. Psalm 64 For the Chief Musician. A Psalm by David.  
And the king doth rejoice in God, Boast himself doth every one swearing by Him, But stopped is the mouth of those speaking lies!**
- 1 Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy nghe tiếng than thở tôi, Giữ gìn mạng sống tôi khỏi sợ kẻ thù nghịch.  
Hear my voice, God, in my complaint. Preserve my life from fear of the enemy. To the Overseer. -- A Psalm of David. Hear, O God, my voice, in my meditation, From the fear of an enemy Thou keepest my life,**
- 2 Xin Chúa giấu tôi khỏi mưu nhiệm của kẻ dữ, Khỏi lũ ồn ào của những kẻ làm ác.  
Hide me from the conspiracy of the wicked, From the noisy crowd of the ones doing evil; Hidest me from the secret counsel of evil doers, From the tumult of workers of iniquity.**
- 3 Chúng nó đã mài lưỡi mình như thanh gươm. Nhắm mũi tên mình, tức là lời cay đắng, Who sharpen their tongue like a sword, And aim their arrows, deadly words, Who sharpened as a sword their tongue, They directed their arrow -- a bitter word.**
- 4 Đặng từ nơi kín giấu bắn vào kẻ trọn vẹn; Thành linh chúng nó bắn đại trên người, chẳng To shoot innocent men from ambushes. They shoot at him suddenly and fearlessly. To shoot in secret places the perfect, Suddenly they shoot him, and fear not.**
- 5 Chúng nó tự vững lòng bền chí trong mưu ác, Bàn tính nhau để gài bẫy kín giấu, Mà rằng: Ai sẽ thấy được?  
They encourage themselves in evil plans. They talk about laying snares secretly. They say, "Who will see them?"  
They strengthen for themselves an evil thing, They recount of the hiding of snares, They have said, `Who doth look at it?`**
- 6 Chúng nó toan những điều ác; chúng nó nói rằng: Chúng tôi đã làm xong; mưu đã sắp sẵn. Tư tưởng bề trong và lòng của mỗi người thật là sâu sắc.  
They plot injustice, saying, "We have made a perfect plan!" Surely man`s mind and heart are cunning.  
They search out perverse things, `We perfected a searching search,` And the inward part of man, and the heart [are] deep.**
- 7 Nhưng Đức Chúa Trời sẽ bắn chúng nó: Thành linh chúng nó bị trên thương tích.  
But God will shoot at them. They will be suddenly struck down with an arrow. And God doth shoot them [with] an arrow, Sudden have been their wounds,**
- 8 Như vậy chúng nó sẽ vấp ngã, lưỡi chúng nó nghịch lại chúng nó; Hết thầy ai thấy đến đều sẽ lắc đầu.  
Their own tongues shall ruin them. All who see them will shake their heads. And they cause him to stumble, Against them [is] their own tongue, Every looker on them fleeth away.**

- 9** **Cả loài người đều sẽ sợ; Họ sẽ rao truyền công việc của Đức Chúa Trời, Và hiểu biết điều Ngài đã làm.**  
**All mankind shall be afraid. They shall declare the work of God, And shall wisely ponder what he has done.**  
**And all men fear, and declare the work of God, And His deed they have considered**
- 10** **Người công bình sẽ vui vẻ nơi Đức Giê-hô-va, và nương náu mình nơi Ngài, còn những kẻ có lòng ngay thẳng đều sẽ khoe mình.**  
**The righteous shall be glad in Yahweh, And shall take refuge in him. All the upright in heart shall praise him! Psalm 65 For the Chief Musician. A Psalm by David. A song.**  
**The righteous doth rejoice in Jehovah, And hath trusted in Him, And boast themselves do all the upright of heart!**
- 1** **Hỡi Đức Chúa Trời, tại Si-ôn người ta mong đợi ngời khen Chúa; Họ sẽ trả sự hứa nguyện cho Chúa.**  
**Praise waits for you, God, in Zion. To you shall vows be performed.**  
**To the Overseer. -- A Psalm of David. A Song. To Thee, silence -- praise, O God, [is] in Zion, And to Thee is a vow completed.**
- 2** **Hỡi Đấng nghe lời cầu nguyện, Các xác thịt đều sẽ đến cùng Ngài.**  
**You who hear prayer, To you all men will come.**  
**Hearer of prayer, to Thee all flesh cometh.**
- 3** **Sự gian ác thắng hơn tôi: Còn về sự vi phạm chúng tôi, Chúa sẽ tha thứ cho.**  
**Sins overwhelmed me, But you atoned for our transgressions.**  
**Matters of iniquities were mightier than I, Our transgressions -- Thou dost cover them.**
- 4** **Phước thay cho người mà Chúa đã chọn và khiến đến gần, Đấng ở nơi hành lang Chúa: Chúng tôi sẽ được no nê vật tốt lành của nhà Chúa, Là đền thánh của Ngài.**  
**Blessed is one whom you choose, and cause to come near, That he may live in your courts. We will be filled with the goodness of your house, Your holy temple.**  
**O the happiness of [him whom] Thou choolest, And drawest near, he inhabiteth Thy courts, We are satisfied with the goodness of Thy house, Thy holy temple.**
- 5** **Hỡi Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi chúng tôi, Chúa sẽ lấy việc đáng sợ mà đáp lại chúng tôi theo sự công bình; Chúa là sự tin cậy của các cùng tột trái đất, và của kẻ ở trên biển**  
**By awesome deeds of righteousness, you answer us, God of our salvation. You who are the hope of all the ends of the earth, Of those who are far away on the sea;**  
**By fearful things in righteousness Thou answerest us, O God of our salvation, The confidence of all far off ends of earth and sea.**
- 6** **Chúa dùng quyền năng mình lập các núi vững chắc, Vì Chúa được thắt lưng bằng sức**  
**Who by his power forms the mountains, Having armed yourself with strength;**  
**Establishing mountains by His power, He hath been girded with might,**
- 7** **Chúa dẹp yên sự ào ào của biển, sự ồn ào của sóng nó, Và sự xao động của các dân.**  
**Who stills the roaring of the seas, The roaring of their waves, And the turmoil of the nations.**  
**Restraining the noise of seas, the noise of their billows, And the multitude of the peoples.**

- 8 Những kẻ ở nơi đầu cùng trái đất Thấy phép kỳ của Chúa, bèn sợ hãi; Chúa khiến buổi hừng đông và buổi chạng vạng mừng rỡ.**  
**They also who dwell in far-away places are afraid at your wonders. You call the morning's dawn and the evening with songs of joy.**  
**And the inhabitants of the uttermost parts From Thy signs are afraid, The outgoings of morning and evening Thou causest to sing.**
- 9 Chúa thăm viếng đất, và tưới ướt nó, Làm cho nó giàu có nhiều; Suối Đức Chúa Trời đầy nước. Khi Chúa chế đất, thì sấm sửa ngũ cốc cho loài người.**  
**You visit the earth, and water it. You greatly enrich it. The river of God is full of water. You provide them grain, for so you have ordained it.**  
**Thou hast inspected the earth, and waterest it, Thou makest it very rich, the rivulet of God [is] full of water, Thou preparest their corn, When thus Thou dost prepare it,**
- 10 Chúa tưới các đường cày nó, làm cụt đất nó ra bằng, Lấy mưa tắm nó cho mềm, và ban phúc cho huê lợi của nó.**  
**You drench its furrows. You level its ridges. You soften it with showers. You bless it with a crop.**  
**Its ridges have been filled, Deepened hath been its furrow, With showers Thou dost soften it, Its springing up Thou blessest.**
- 11 Chúa lấy sự nhơn từ mình đội cho năm làm mảo triều; Các bước Chúa đặt ra mảo.**  
**You crown the year with your bounty. Your carts overflow with abundance.**  
**Thou hast crowned the year of Thy goodness, And Thy paths drop fatness.**
- 12 Các bước Chúa đặt ra mảo trên đồng cỏ của đồng vắng, Và các nông đều thất lưng bằng sự vui mừng.**  
**The wilderness grasslands overflow. The hills are clothed with gladness.**  
**Drop do the pastures of a wilderness, And joy of the heights Thou girdest on.**
- 13 Đồng cỏ đều đầy bày chiên, Các trũng được bao phủ bằng ngũ cốc; Khắp nơi ấy đều reo mừng, và hát xướng.**  
**The pastures are covered with flocks. The valleys also are clothed with grain. They shout for joy! They also sing. Psalm 66 For the Chief Musician. A song. A Psalm.**  
**Clothed have lambs the flock, And valleys are covered with corn, They shout -- yea, they sing!**
- 1 Hỡi cả trái đất, Khá cất tiếng reo mừng Đức Chúa Trời.**  
**Make a joyful noise to God, all the earth!**  
**To the Overseer. -- A Song, a Psalm. Shout ye to God, all the earth.**
- 2 Hãy hát ra sự vinh hiển của danh Ngài, Hãy ngợi khen và tôn vinh Ngài.**  
**Sing to the glory of his name! Offer glory and praise!**  
**Praise ye the honour of His name, Make ye honourable His praise.**
- 3 Hãy thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Các việc Chúa đáng sợ thay! Nhơn vì quyền năng rất lớn của Chúa, những kẻ thù nghịch Chúa đều sẽ suy phục Chúa.**  
**Tell God, "How awesome are your deeds! Through the greatness of your power, Your enemies will submit themselves to you.**  
**Say to God, `How fearful [are] Thy works, By the abundance of Thy strength, Thine enemies feign obedience to Thee.**

- 4** **Cả trái đất sẽ thờ lạy Chúa, Và hát ngợi khen Ngài; Chúng sẽ ca tụng danh Chúa.  
All the earth will worship you, And will sing to you; They will sing to your name." Selah.  
All the earth do bow to Thee, They sing praise to Thee, they praise Thy name.` Selah.**
- 5** **Hãy đến, xem các việc của Đức Chúa Trời: Công việc Ngài làm cho con cái loài người  
thật đáng sợ.  
Come, and see God's deeds -- Awesome work on behalf of the children of men.  
Come ye, and see the works of God, Fearful acts toward the sons of men.**
- 6** **Ngài đổi biển ra đất khô; Người ta đi bộ ngang qua sông: Tại nơi ấy chúng tôi vui mừng  
trong Ngài.  
He turned the sea into dry land. They went through the river on foot. There, we rejoiced  
in him.  
He hath turned a sea to dry land, Through a river they pass over on foot, There do we  
rejoice in Him.**
- 7** **Ngài dùng quyền năng Ngài mà cai trị đời đời; Mắt Ngài xem xét các nước: Những kẻ  
phản nghịch chớ tự-cao.  
He rules by his might forever. His eyes watch the nations. Don't let the rebellious rise up  
against him. Selah.  
Ruling by His might to the age, His eyes among the nations do watch, The refractory exalt  
not themselves. Selah.**
- 8** **Hỡi các dân, hãy chúc tụng Đức Chúa Trời chúng ta, Và làm cho vang tiếng ngợi khen  
Praise our God, you peoples! Make the sound of his praise heard,  
Bless, ye peoples, our God, And sound the voice of His praise,**
- 9** **Chính Ngài bảo tồn mạng sống chúng ta, Không cho phép chơn chúng ta xiêu tó.  
Who preserves our life among the living, And doesn't allow our feet to be moved.  
Who hath placed our soul in life, And suffered not our feet to be moved.**
- 10** **Vì, Đức Chúa Trời ơi, Chúa đã thử thách chúng tôi, Rèn luyện chúng tôi y như luyện bạc.  
For you, God, have tested us. You have refined us, as silver is refined.  
For Thou hast tried us, O God, Thou hast refined us as the refining of silver.**
- 11** **Chúa đã đem chúng tôi vào lưới, Chặt gánh nặng quá trên lưng chúng tôi.  
You brought us into prison. You laid a burden on our backs.  
Thou hast brought us into a net, Thou hast placed pressure on our loins.**
- 12** **Chúa khiến người ta cỡi trên đầu chúng tôi; Chúng tôi đi qua lửa qua nước; Nhưng Chúa  
đem chúng tôi ra nơi giàu có.  
You allowed men to ride over our heads. We went through fire and through water, But  
you brought us to the place of abundance.  
Thou hast caused man to ride at our head. We have entered into fire and into water, And  
Thou bringest us out to a watered place.**
- 13** **Tôi sẽ lấy của lễ thiêu mà vào trong nhà Chúa, Trả xong cho Chúa các sự hứa nguyện tôi,  
I will come into your temple with burnt offerings. I will pay my vows to you,  
I enter Thy house with burnt-offerings, I complete to Thee my vows,**

- 14** Mà môi tôi đã hứa, Và miệng tôi đã nói ra trong khi bị gian truân.  
 which my lips promised, And my mouth spoke, when I was in distress.  
 For opened were my lips, And my mouth spake in my distress:
- 15** Tôi sẽ dâng cho Chúa những con sinh mập làm của lễ thiêu, Chung với mỡ chiên đực; Tôi cũng sẽ dâng những bò đực và dê đực.  
 I will offer to you burnt offerings of fat animals, With the offering of rams, I will offer bulls with goats. Selah.  
 `Burnt-offerings of fatlings I offer to Thee, With perfume of rams, I prepare a bullock with he-goats.` Selah.
- 16** Hỡi hết thầy người kính sợ Đức Chúa Trời, hãy đến nghe, Thì tôi sẽ thuật điều Ngài đã làm cho linh hồn tôi.  
 Come, and hear, all you who fear God. I will declare what he has done for my soul.  
 Come, hear, all ye who fear God, And I recount what he did for my soul.
- 17** Tôi lấy miệng tôi kêu cầu Ngài, Và lưỡi tôi tôn cao Ngài.  
 I cried to him with my mouth. He was extolled with my tongue.  
 Unto Him [with] my mouth I have called, And exaltation [is] under my tongue.
- 18** Nếu lòng tôi có chú về tội ác, Ấy Ch a chẳng nghe tôi.  
 If I cherished sin in my heart, The Lord wouldn't have listened.  
 Iniquity, if I have seen in my heart, The Lord doth not hear.
- 19** Nhưng Đức Chúa Trời thật có nghe; Ngài đã lắng tai nghe tiếng cầu nguyện tôi.  
 But most assuredly, God has listened. He has heard the voice of my prayer.  
 But God hath heard, He hath attended to the voice of my prayer.
- 20** Đáng ngợi khen Đức Chúa Trời, Vì Ngài chẳng bỏ lời cầu nguyện tôi, Cũng không rút sự nhơn từ Ngài khỏi tôi.  
 Blessed be God, who has not turned away my prayer, Nor his lovingkindness from me.  
 Psalm 67 For the Chief Musician. With stringed instruments. A Psalm. A song.  
 Blessed [is] God, Who hath not turned aside my prayer, And His loving-kindness, from me!
- 1** Nguyện Đức Chúa Trời thương xót chúng tôi, và ban phước cho chúng tôi, Soi sáng mặt Ngài trên chúng tôi.  
 May God be merciful to us, bless us, And cause his face to shine on us. Selah.  
 To the Overseer, with stringed instruments. -- A Psalm, a Song. God doth favour us and bless us, Doth cause His face to shine with us. Selah.
- 2** Để đường lối Chúa được biết đến đất, Và sự cứu rỗi của Chúa được biết giữa các nước.  
 That your way may be known on earth, And your salvation among all nations,  
 For the knowledge in earth of Thy way, among all nations of Thy salvation.
- 3** Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện các dân ngợi khen Chúa! Nguyện muôn dân ca tụng Chúa!  
 Let the peoples praise you, God. Let all the peoples praise you.  
 Praise Thee do peoples, O God, Praise Thee do peoples, all of them.

- 4 Các nước khá vui vẻ và hát mừng rỡ; Vì Chúa sẽ dùng sự ngay thẳng mà đoán xét các dân, Và cai trị các nước trên đất.  
Oh let the nations be glad and sing for joy, For you will judge the peoples with equity,  
And govern the nations on earth. Selah.  
Rejoice and sing do nations, For Thou judgest peoples uprightly, And peoples on earth comfertest. Selah.**
- 5 Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện các dân ngợi khen Chúa! Nguyện muôn dân ca tụng Ngài!  
Let the peoples praise you, God. Let all the peoples praise you.  
Confess Thee do peoples, O God, Confess Thee do peoples -- all of them.**
- 6 Đất đã sanh hoa lợi nó, Đức Chúa Trời là Đức Chúa Trời chúng tôi, sẽ ban phước cho chúng tôi.  
The earth has yielded its increase. God, even our own God, will bless us.  
Earth hath given her increase, God doth bless us -- our God,**
- 7 Đức Chúa Trời sẽ ban phước cho chúng tôi, Và các đầu cùng đất đều sẽ kính sợ Ngài.  
God will bless us. All the ends of the earth shall fear him. Psalm 68 For the Chief  
Musician. A Psalm by David. A song.  
God doth bless us, and all ends of earth fear Him!**
- 1 Nguyện Đức Chúa Trời chỗi dậy, khiến thù nghịch Ngài tản lạc, Và làm cho những kẻ ghét Ngài phải trốn trước mặt Ngài.  
Let God arise! Let his enemies be scattered! Let them who hate him also flee before him.  
To the Overseer. -- A Psalm, a song of David. Rise doth God -- scattered are His enemies!  
And those hating Him flee from His face.**
- 2 Như khói tỏa thể nào, Chúa sẽ làm tan chúng nó thể ấy; Như sáp tan chảy trước lửa làm sao, Những kẻ ác sẽ bị diệt trước mặt Đức Chúa Trời làm vậy.  
As smoke is driven away, so drive them away. As wax melts before the fire, So let the  
wicked perish at the presence of God.  
As the driving away of smoke Thou drivest away, As the melting of wax before fire, The  
wicked perish at the presence of God.**
- 3 Nhưng người công bình sẽ vui vẻ, hớn hờ trước mặt Đức Chúa Trời; Phải, họ sẽ nức lòng mừng rỡ.  
But let the righteous be glad. Let them rejoice before God. Yes, let them rejoice with  
gladness.  
And the righteous rejoice, they exult before God, And they joy with gladness.**
- 4 Hãy hát xướng cho Đức Chúa Trời, hãy ngợi khen danh Ngài; Khá đắp đường cái cho Đấng cỡi ngựa đi ngang qua đồng bằng: Đức Giê-hô-va là danh Ngài; hãy vui mừng trước  
Sing to God! Sing praises to his name! Extol him who rides on the clouds -- To Yah, his  
name! Rejoice before him.  
Sing ye to God -- praise His name, Raise up a highway for Him who is riding in deserts, In  
Jah [is] His name, and exult before Him.**
- 5 Đức Chúa Trời ở nơi thánh Ngài, Là Cha kẻ mồ côi, và quan xét của người góa bụa.  
A father of the fatherless, and a defender of the widows, Is God in his holy habitation.  
Father of the fatherless, and judge of the widows, [Is] God in His holy habitation.**

- 6 Đức Chúa Trời làm cho kẻ cô độc có nhà ở, Đem kẻ bị tù ra hưởng được may mắn; Song những kẻ phản nghịch phải ở đất khô khan.  
God sets the lonely in families. He brings out the prisoners with singing, But the rebellious dwell in a sun-scorched land.  
God -- causing the lonely to dwell at home, Bringing out bound ones into prosperity, Only - the refractory have inhabited a dry place.**
- 7 Hỡi Đức Chúa Trời, khi Chúa đi ra trước dân Chúa, Và đi tới trong đồng vắng, God, when you went forth before your people, When you marched through the wilderness... Selah.  
O God, in Thy going forth before Thy people, In Thy stepping through the wilderness, Selah.**
- 8 Thì đất rung động, các tầng trời đặt ra nước trước mặt Đức Chúa Trời; Núi Si-nai kia cũng rung động trước mặt Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.  
The earth trembled. The sky also poured down rain at the presence of the God of Sinai -- At the presence of God, the God of Israel.  
The earth hath shaken, Yea, the heavens have dropped before God, This Sinai -- before God, the God of Israel.**
- 9 Đức Chúa Trời ơn, Chúa giáng mưa lớn trên sản nghiệp Chúa, Khi nó mệt mỏi Chúa bổ nó You, God, sent a plentiful rain. You confirmed your inheritance, when it was weary. A shower of free-will gifts thou shakest out, O God. Thine inheritance, when it hath been weary, Thou hast established it.**
- 10 Hỡi Đức Chúa Trời, hội Chúa ở tại đó; Vì lòng nhơn từ, Chúa sắm sửa vật tốt cho kẻ khốn cùng.  
Your congregation lived therein. You, God, prepared your goodness for the poor. Thy company have dwelt in it, Thou preparest in Thy goodness for the poor, O God.**
- 11 Chúa truyền mạng lệnh ra: Các người đồn bà báo tin thấy một đoàn đông lắm.  
The Lord announced the word. The ones who proclaim it are a great company. The Lord doth give the saying, The female proclaimers [are] a numerous host.**
- 12 Các vua có đạo binh chạy trốn, họ chạy trốn; Còn người đồn bà ở lại trong nhà chia của cướp.  
"Kings of armies flee! They flee!" She who waits at home divides the spoil, Kings of hosts flee utterly away, And a female inhabitant of the house apportioneth spoil.**
- 13 Khi các người nằm nghỉ ở giữa chuồng chiên, Thì giống như cánh bò câu bọc bạc, Và lông nó bọc vàng xanh.  
While you sleep among the campfires, The wings of a dove sheathed with silver, Her feathers with shining gold.  
Though ye do lie between two boundaries, Wings of a dove covered with silver, And her pinions with yellow gold.**
- 14 Khi Đấng toàn năng tản lạc các vua tại đó, Thì xứ trở nên trắng như lúc mưa tuyết tại Sanh-môn.  
When the Almighty scattered kings in her, It snowed on Zalmon. When the Mighty spreadeth kings in it, It doth snow in Salmon.**

- 15 Núi Ba-san là núi của Đức Chúa Trời; Núi Ba-san có nhiều chót.**  
**The mountains of Bashan are majestic mountains. The mountains of Bashan are rugged.**  
**A hill of God [is] the hill of Bashan, A hill of heights [is] the hill of Bashan.**
- 16 Hỡi các núi có nhiều chót, sao các người ngó cách ganh ghét Núi mà Đức Chúa Trời đã chọn làm nơi ở của Ngài? Phải Đức Giê-hô-va sẽ ở tại đó đến đời đời.**  
**Why do you look in envy, you rugged mountains, At the mountain where God chooses to reign? Yes, Yahweh will dwell there forever.**  
**Why do ye envy, O high hills, The hill God hath desired for His seat? Jehovah also doth tabernacle for ever.**
- 17 Xe của Đức Chúa Trời số là hai vạn, Từng ngàn trên từng ngàn; Chúa ở giữa các xe ấy y như tại Si-nai trong nơi thánh.**  
**The chariots of God are tens of thousands and thousands of thousands. The Lord is among them, from Sinai, into the sanctuary.**  
**The chariots of God [are] myriads, thousands of changes, The Lord [is] among them, in Sinai, in the sanctuary.**
- 18 Chúa đã ngự lên trên cao, dẫn theo những phu tù; Chúa đã nhận lễ vật giữa loài người, và giữa kẻ phản nghịch cũng vậy, Hầu cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời được ở với chúng**  
**You have ascended on high. You have led away captives. You have received gifts among men, Yes, among the rebellious also, that Yah God might dwell there.**  
**Thou hast ascended on high, Thou hast taken captive captivity, Thou hast taken gifts for men, That even the refractory may rest, O Jah God.**
- 19 Đáng ngợi khen Chúa thay, Là Đấng hằng ngày gánh gánh nặng của chúng tôi, Tức là Đức Chúa Trời, sự cứu rỗi của chúng tôi.**  
**Blessed be the Lord, who daily bears our burdens, Even the God who is our salvation. Selah.**  
**Blessed [is] the Lord, day by day He layeth on us. God Himself [is] our salvation. Selah.**
- 20 Đức Chúa Trời là Đức Chúa Trời giải cứu chúng tôi; Ấy I nhờ Chúa Giê-hô-va mà loài người được tránh khỏi sự chết.**  
**God is to us a God of deliverance. To Yahweh, the Lord, belongs escape from death. God Himself [is] to us a God for deliverances, And Jehovah Lord hath the outgoings of death.**
- 21 Nhưng Đức Chúa Trời sẽ đập nát đầu kẻ thù nghịch Ngài, Đỉnh tóc của kẻ có phạm sự gian ác.**  
**But God will strike through the head of his enemies, The hairy scalp of such a one as still continues in his guiltiness.**  
**Only -- God doth smite The head of His enemies, The hairy crown of a habitual walker in his guilt.**
- 22 Chúa đã phán rằng: Từ Ba-san ta sẽ dẫn dân ta về, Đem chúng nó lên khỏi biển sâu;**  
**The Lord said, "I will bring you again from Bashan, I will bring you again from the depths of the sea;**  
**The Lord said: `From Bashan I bring back, I bring back from the depths of the sea.**



- 23 Để người dầm chơn mình trong huyết, Và lưỡi chó người cũng được phần trong kẻ thù nghịch người.**  
**That you may crush them, dipping your foot in blood, That the tongues of your dogs may have their portion from your enemies."**  
**So that thou dashest thy foot in blood, [In the blood of] enemies -- the tongue of Thy dogs."**
- 24 Hỡi Đức Chúa Trời, chúng nó đã thấy cách Chúa đi, Tức cách Đức Chúa Trời, là Vua tôi, đi vào nơi thánh.**  
**They have seen your goings, God, Even the goings of my God, my King, into the sanctuary.**  
**They have seen Thy goings, O God, Goings of my God, my king, in the sanctuary.**
- 25 Các người hát xướng đi trước, kẻ đàn nhạc theo sau, Ở giữa có những con gái trẻ đánh trống cơm.**  
**The singers went before, the minstrels followed after, In the midst of the ladies playing with tambourines,**  
**Singers have been before, Behind [are] players on instruments, In the midst virgins playing with timbrels.**
- 26 Hỡi những kẻ nguyên do nơi Y-sơ-ra-ên mà ra, trong các hội Hãy chúc tụng Đức Chúa Trời, là Chúa.**  
**"Bless God in the congregations, Even the Lord in the assembly of Israel!"**  
**In assemblies bless ye God, The Lord -- from the fountain of Israel.**
- 27 Kia, Bê-gia-min nhỏ, là kẻ cai trị chúng nó; Các quan trưởng Giu-đa, và bọn của họ; Các quan trưởng Sa-bu-lôn, và các quan trưởng Nép-ta-li.**  
**There is little Benjamin, their ruler, The princes of Judah, their council, The princes of Zebulun, and the princes of Naphtali.**  
**There [is] little Benjamin their ruler, Heads of Judah their defence, Heads of Zebulun -- heads of Naphtali.**
- 28 Đức Chúa Trời người đã ban sức lực cho người: Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy khiến vững bền việc Chúa đã làm cho chúng tôi.**  
**Your God has commanded your strength. Strengthen, God, that which you have done for us.**  
**Thy God hath commanded thy strength, Be strong, O God, this Thou hast wrought for us.**
- 29 Bởi có đền thờ của Chúa tại Giê-ru-sa-lem, Các vua sẽ đem dâng lễ vật cho Chúa.**  
**Because of your temple at Jerusalem, Kings shall bring presents to you.**  
**Because of Thy temple at Jerusalem, To Thee do kings bring a present.**
- 30 Xin hãy mắng thú trong lau sậy, Quở đoàn bò đực với những bò con của các dân, Là những người đem nén bạc quì xuống dâng cho, Xin Chúa hãy tản lạc những dân tộc ưa thích sự giặc giã.**  
**Rebuke the wild animal of the reeds, The multitude of the bulls, with the calves of the peoples. Being humbled, may it bring bars of silver. Scatter the nations that delight in war.**  
**Rebuke a beast of the reeds, a company of bulls, With calves of the peoples, Each humbling himself with pieces of silver, Scatter Thou peoples delighting in conflicts.**

- 31 Những công-hầu sẽ từ Ê-díp-tô mà ra; Ê-thi-ô-bi sẽ lật đặt giơ tay lên cùng Đức Chúa Trời.  
Princes shall come out of Egypt. Ethiopia shall hurry to stretch out her hands to God.  
Come do fat ones out of Egypt, Cush causeth her hands to run to God.**
- 32 Hỡi các nước của đất, hãy hát xướng cho Đức Chúa Trời; Khá hát ngợi khen Chúa,  
Sing to God, you kingdoms of the earth! Sing praises to the Lord! Selah.  
Kingdoms of the earth, sing ye to God, Praise ye the Lord. Selah.**
- 33 Túc là Đáng cỡi trên các tầng trời thái cổ; Kia, Ngài phát tiếng ra, là tiếng có sức lớn.  
To him who rides on the heaven of heavens, which are of old; Behold, he utters his  
voice, a mighty voice.  
To him who is riding on the heavens of the heavens of old, Lo, He giveth with His voice a  
strong voice.**
- 34 Hãy tôn quyền năng cho Đức Chúa Trời: Sự oai nghiêm Ngài ở trên Y-sơ-ra-ên, và quyền  
năng Ngài ở trong các mây.  
Ascribe strength to God! His excellency is over Israel, His strength is in the skies.  
Ascribe ye strength to God, Over Israel [is] His excellency, and His strength in the clouds.**
- 35 Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa thật đáng sợ trong nơi thánh Chúa: Chính Đức Chúa Trời của Y-  
sơ-ra-ên ban sức lực và quyền năng cho dân sự Ngài. Đáng ngợi khen Đức Chúa Trời thay!  
You are awesome, God, in your sanctuaries. The God of Israel gives strength and power  
to his people. Praise be to God! Psalm 69 For the Chief Musician. To the tune of  
"Lilies." By David.  
Fearful, O God, out of Thy sanctuaries, The God of Israel Himself, Giving strength and  
might to the people. Blessed [is] God!**
- 1 Đức Chúa Trời ôi! xin cứu tôi, Vì những nước đã thấu đến linh hồn tôi.  
Save me, God, For the waters have come up to my neck!  
To the Overseer. -- `On the Lilies,` by David. Save me, O God, for come have waters unto  
the soul.**
- 2 Tôi lún trong bùn sâu, nơi không đặng cẳng; Tôi bị chìm trong nước sâu, dòng nước  
I sink in deep mire, where there is no foothold. I have come into deep waters, where the  
floods overflow me.  
I have sunk in deep mire, And there is no standing, I have come into the depths of the  
waters, And a flood hath overflown me.**
- 3 Tôi la mệt, cuống họng tôi khô; Mắt tôi hao mòn đương khi trông đợi Đức Chúa Trời tôi.  
I am weary with my crying. My throat is dry. My eyes fail, looking for my God.  
I have been wearied with my calling, Burnt hath been my throat, Consumed have been  
mine eyes, waiting for my God.**
- 4 Những kẻ ghen ghét tôi vô cớ Nhiều hơn số tóc đầu tôi; Những kẻ làm thù nghịch tôi vô  
cớ và muốn hại tôi thật mạnh; Tôi phải bồi dưỡng điều tôi không cướp giật.  
Those who hate me without a cause are more than the hairs of my head. Those who  
want to cut me off, being my enemies wrongfully, are mighty. I have to restore what I  
didn't take away.  
Those hating me without cause Have been more than the hairs of my head, Mighty have  
been my destroyers, My lying enemies, That which I took not away -- I bring back.**

- 5 Đức Chúa Trời ôi! Chúa biết sự ngu dại tôi, Các tội lỗi tôi không giấu Chúa được.  
God, you know my foolishness. My sins aren't hidden from you.  
O God, Thou -- Thou hast known Concerning my overturn, And my desolations from Thee  
have not been hid.**
- 6 Hỡi Chúa Giê-hô-va vạn quân, Nguyện những kẻ trông đợi Chúa chớ bị hổ thẹn vì có tôi;  
Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên ôi! Nguyện kẻ nào tìm cầu Chúa chớ bị sỉ nhục tại vì việc  
Don't let those who wait for you be put to shame through me, Lord Yahweh of Hosts.  
Don't let those who seek you be brought to dishonor through me, God of Israel.  
Let not those waiting on Thee be ashamed because of me, O Lord, Jehovah of Hosts, Let  
not those seeking Thee Blush because of me, O God of Israel.**
- 7 Ay v Chúa mà tôi đã mang sự nhục nhơ, Và bị sự hổ thẹn bao phủ mặt tôi.  
Because for your sake, I have borne reproach. Shame has covered my face.  
For because of Thee I have borne reproach, Shame hath covered my face.**
- 8 Tôi đã trở nên một kẻ lạ cho anh em tôi, Một người ngoại bang cho các con trai mẹ tôi.  
I have become a stranger to my brothers, An alien to my mother's children.  
A stranger I have been to my brother, And a foreigner to sons of my mother.**
- 9 Vì sự sốt sắng về đền Chúa tiêu nuốt tôi, Sự sỉ nhục của kẻ sỉ nhục Chúa đã đổ trên tôi.  
For the zeal of your house consumes me. The reproaches of those who reproach you  
have fallen on me.  
For zeal for Thy house hath consumed me, And the reproaches of Thy reproachers Have  
fallen upon me.**
- 10 Tôi khóc và nhịn ăn để ép linh hồn tôi, Thì điều đó cũng trở làm sỉ nhục tôi.  
When I wept and I fasted, That was to my reproach.  
And I weep in the fasting of my soul, And it is for a reproach to me.**
- 11 Tôi lấy bao gai mặc làm áo xống, Bèn trở nên câu tục ngữ cho chúng nó.  
When I made sackcloth my clothing, I became a byword to them.  
And I make my clothing sackcloth, And I am to them for a simile.**
- 12 Những kẻ ngồi nơi cửa thành trò chuyện về tôi; Tôi là đề câu hát của những người uống  
rượu.  
Those who sit in the gate talk about me. I am the song of the drunkards.  
Those sitting at the gate meditate concerning me, And those drinking strong drink, Play  
on instruments.**
- 13 Nhưng Đức Giê-hô-va ơi, tôi nhờ dịp tiện Mà cầu nguyện cùng Ngài. Đức Chúa Trời ơn,  
theo sự thương xót lớn của Chúa, Và theo lẽ thật về sự cứu rỗi của Chúa, xin hãy đáp lại  
But as for me, my prayer is to you, Yahweh, in an acceptable time. God, in the  
abundance of your lovingkindness, answer me in the truth of your salvation.  
And I -- my prayer [is] to Thee, O Jehovah, A time of good pleasure, O God, In the  
abundance of Thy kindness, Answer me in the truth of Thy salvation.**

- 14 Xin hãy cứu tôi khỏi vũng bùn, kéo tôi lún chẳng; Nguyện tôi được giải thoát khỏi những kẻ ghét tôi, và khỏi nước sâu.**  
**Deliver me out of the mire, and don't let me sink. Let me be delivered from those who hate me, and out of the deep waters.**  
**Deliver me from the mire, and let me not sink, Let me be delivered from those hating me, And from deep places of waters.**
- 15 Nguyện dòng nước không ngập tôi, Vực sâu chớ nhận tôi, Hàm không lấp miệng nó lại trên tôi.**  
**Don't let the flood waters overwhelm me, Neither let the deep swallow me up. Don't let the pit shut its mouth on me.**  
**Let not a flood of waters overflow me, Nor let the deep swallow me up, Nor let the pit shut her mouth upon me.**
- 16 Đức Giê-hô-va khiến, xin hãy đáp lại tôi; vì sự nhơn từ Ngài là tốt; Tùy sự thương xót lớn của Ngài, xin hãy xây lại cùng tôi.**  
**Answer me, Yahweh, for your lovingkindness is good. According to the multitude of your tender mercies, turn to me.**  
**Answer me, O Jehovah, for good [is] Thy kindness, According to the abundance Of Thy mercies turn Thou unto me,**
- 17 Xin Chúa chớ giấu mặt cùng tôi tớ Chúa, vì tôi đương bị gian truân; Hãy mau mau đáp lại**  
**Don't hide your face from your servant, For I am in distress. Answer me speedily!**  
**And hide not Thy face from Thy servant, For I am in distress -- haste, answer me.**
- 18 Cầu xin Chúa đến gần linh hồn tôi và chuộc nó; Vì có kẻ thù nghịch tôi, xin hãy cứu chuộc tôi.**  
**Draw near to my soul, and redeem it. Ransom me because of my enemies.**  
**Be near unto my soul -- redeem it, Because of mine enemies ransom me.**
- 19 Chúa biết sự sỉ nhục, sự hổ thẹn, và sự nhuốt nướ của tôi: Các cừu địch tôi đều ở trước mặt Chúa.**  
**You know my reproach, my shame, and my dishonor. My adversaries are all before you. Thou -- Thou hast known my reproach, And my shame, and my blushing, Before Thee [are] all mine adversaries.**
- 20 Sự sỉ nhục làm đau thương lòng tôi, tôi đầy sự khổ nhọc; Tôi trông đợi có người thương xót tôi, nhưng chẳng có ai; Tôi mong-nhờ người an ủi, song nào có gặp.**  
**Reproach has broken my heart, and I am full of heaviness. I looked for some to take pity, but there was none; For comforters, but I found none.**  
**Reproach hath broken my heart, and I am sick, And I look for a bemoaner, and there is none, And for comforters, and I have found none.**
- 21 Chúng nó ban mật đắng làm vật thực tôi, Và cho tôi uống giấm trong khi khát.**  
**They also gave me gall for my food. In my thirst, they gave me vinegar to drink. And they give for my food gall, And for my thirst cause me to drink vinegar.**
- 22 Nguyện bàn tiệc trước mặt chúng nó trở nên cái bẫy; Khi chúng nó được bình an, nguyện nó lại trở nên cái lưới.**  
**Let their table before them become a snare. May it become a retribution and a trap. Their table before them is for a snare, And for a recompence -- for a trap.**

- 23** **Nguyện mắt chúng nó bị tối, không còn thấy, Và hãy làm cho lưng chúng nó hằng run.**  
**Let their eyes be darkened, so that they can't see. Make their loins continually to shake.**  
**Darkened are their eyes from seeing, And their loins continually shake Thou.**
- 24** **Hãy đổ cơn thịnh nộ Chúa trên chúng nó. Khiến sự giận dữ Chúa theo kịp họ.**  
**Pour out your indignation on them. Let the fierceness of your anger overtake them.**  
**Pour upon them Thine indignation, And the fierceness of Thine anger doth seize them.**
- 25** **Nguyện chỗ ở chúng nó bị bỏ hoang, Chẳng có ai ở trong trại chúng nó nữa.**  
**Let their habitation be desolate. Let no one dwell in their tents.**  
**Their tower is desolated, In their tents there is no dweller.**
- 26** **Vì chúng nó bắt bớ kẻ Chúa đã đánh, Và thuật lại sự đau đớn của người mà Chúa đã làm cho bị thương.**  
**For they persecute him whom you have wounded. They tell of the sorrow of those whom you have hurt.**  
**For they have pursued him Thou hast smitten, And recount of the pain of Thy pierced ones.**
- 27** **Cầu xin Chúa hãy gia tội ác vào tội ác chúng nó; Chớ cho chúng nó vào trong sự công bình của Chúa.**  
**Charge them with crime upon crime. Don't let them come into your righteousness.**  
**Give punishment for their iniquity, And they enter not into Thy righteousness.**
- 28** **Nguyện chúng nó bị xóa khỏi sách sự sống, Không được ghi chung với người công bình.**  
**Let them be blotted out of the book of life, And not be written with the righteous.**  
**They are blotted out of the book of life, And with the righteous are not written.**
- 29** **Còn tôi bị khốn cùng và đau đớn: Đức Chúa Trời ơn, nguyện sự cứu rỗi của Chúa nâng đỡ tôi lên nơi cao.**  
**But I am in pain and distress. Let your salvation, God, protect me.**  
**And I [am] afflicted and pained, Thy salvation, O God, doth set me on high.**
- 30** **Tôi sẽ dùng bài hát mà ngợi khen danh Đức Chúa Trời, Và lấy sự cảm tạ mà tôn cao Ngài.**  
**I will praise the name of God with a song, And will magnify him with thanksgiving.**  
**I praise the name of God with a song, And I magnify Him with thanksgiving,**
- 31** **Điều ấy sẽ đẹp lòng Đức Giê-hô-va hơn con bò đực, Hoặc con bò đực có sừng và móng rẽ**  
**It will please Yahweh better than an ox, Or a bull that has horns and hoofs.**  
**And it is better to Jehovah than an ox, A bullock -- horned -- hoofed.**
- 32** **Những người hiền từ sẽ thấy điều đó và vui mừng; Hỡi các người tìm cầu Đức Chúa Trời, nguyện lòng các người được sống.**  
**The humble have seen it, and are glad. You who seek after God, let your heart live.**  
**The humble have seen -- they rejoice, Ye who seek God -- and your heart liveth.**
- 33** **Vì Đức Giê-hô-va nghe kẻ thiếu thốn, Không khinh dễ những phu tù của Ngài.**  
**For Yahweh hears the needy, And doesn't despise his captive people.**  
**For Jehovah hearkeneth unto the needy, And His bound ones He hath not despised.**
- 34** **Nguyện trời, đất, biển, Và các vật hay động trong đó, đều ngợi khen Ngài.**  
**Let heaven and earth praise him; The seas, and everything that moves therein!**  
**The heavens and earth do praise Him, Seas, and every moving thing in them.**

- 35** Vì Đức Chúa Trời sẽ cứu Si-ôn, và xây lại các thành Giu-đa; Dân sự sẽ ở đó, được nó làm của.  
**For God will save Zion, and build the cities of Judah. They shall settle there, and own it. For God doth save Zion, And doth build the cities of Judah, And they have dwelt there, and possess it.**
- 36** Dòng dõi các tôi tớ Ngài sẽ hưởng nó làm sản nghiệp; Phàm ai yêu mến danh Ngài sẽ ở tại đó.  
**The children also of his servants shall inherit it. Those who love his name shall dwell therein. Psalm 70 For the Chief Musician. By David. A reminder. And the seed of His servants inherit it, And those loving His name dwell in it!**
- 1** Đức Chúa Trời ôi! xin mau mau giải cứu tôi; Đức Giê-hô-va ôi! xin mau mau giúp đỡ tôi.  
**Hurry, God, to deliver me. Come quickly to help me, Yahweh. To the Overseer, by David. -- `To cause to remember.` O God, to deliver me, O Jehovah, for my help, haste.**
- 2** Nguyện những kẻ tìm hại mạng sống tôi. Đều phải bị hổ thẹn và nhuốc nhọ; Nguyện những kẻ vui vẻ về sự thiệt hại tôi Phải thối lại sau, và bị mất cỡ.  
**Let them be put to shame and confounded who seek my soul. Let those who desire my ruin be turned back in disgrace. Let them be ashamed and confounded Who are seeking my soul, Let them be turned backward and blush Who are desiring my evil.**
- 3** Những kẻ nói rằng: Ha ha! ha ha! Nguyện chúng nó phải thối lại sau, vì có sự hổ thẹn chúng nó.  
**Let them be turned because of their shame Who say, "Aha! Aha!" Let them turn back because of their shame, Who are saying, `Aha, aha.`**
- 4** Nguyện hết thầy người nào tìm cầu Chúa, Được mừng rỡ vui vẻ nơi Chúa; Nguyện những kẻ yêu mến sự cứu rỗi của Chúa Hằng nói rằng: Đáng tôn Đức Chúa Trời oai nghi thay!  
**Let all those who seek you rejoice and be glad in you. Let those who love your salvation continually say, "Let God be exalted!" Let all those seeking Thee joy and be glad in Thee, And let those loving Thy salvation Say continually, `God is magnified.`**
- 5** Còn tôi bị khốn cùng và thiếu thốn; Đức Chúa Trời ôi! xin hãy mau mau đến cùng tôi: Chúa là sự giúp đỡ tôi, Đáng giải cứu tôi; Đức Giê-hô-va ôi! chớ chậm trễ.  
**But I am poor and needy. Come to me quickly, God. You are my help and my deliverer, Yahweh, don't delay. Psalm 71 And I [am] poor and needy, O God, haste to me, My help and my deliverer [art] Thou, O Jehovah, tarry Thou not!**
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi nương náu mình nơi Ngài: Chớ để tôi bị hổ thẹn.  
**In you, Yahweh, I take refuge. Never let me be put to shame. In Thee, O Jehovah, I have trusted, Let me not be ashamed to the age.**

- 2 Xin hãy lấy công bình Chúa giải cứu tôi, và làm tôi được thoát khỏi; Hãy nghiêng tai qua tôi, và cứu tôi.  
Deliver me in your righteousness, and rescue me. Turn your ear to me, and save me.  
In Thy righteousness Thou dost deliver me, And dost cause me to escape, Incline unto me Thine ear, and save me.**
- 3 Xin Chúa làm hòn đá dựng làm chỗ ở cho tôi, Hài cho tôi được vào đó luôn luôn; Chúa đã ra lệnh cứu tôi, Vì Chúa là hòn đá và là đồn lũy tôi.  
Be to me a rock of refuge to which I may always go. Give the command to save me, For you are my rock and my fortress.  
Be to me for a rock -- a habitation, To go in continually, Thou hast given command to save me, For my rock and my bulwark [art] Thou.**
- 4 Hỡi Đức Chúa Trời tôi, xin hãy cứu tôi khỏi tay kẻ ác, Khỏi tay kẻ bất nghĩa và người hung bạo.  
Rescue me, my God, from the hand of the wicked, From the hand of the unrighteous and cruel man.  
O my God, cause me to escape From the hand of the wicked, From the hand of the perverse and violent.**
- 5 Vì, Chúa Giê-hô-va ôi, Chúa là sự trông đợi tôi, Và là sự tin cậy tôi từ buổi thơ ấu.  
For you are my hope, Lord Yahweh; My confidence from my youth.  
For Thou [art] my hope, O Lord Jehovah, My trust from my youth.**
- 6 Tôi nương dựa trên Chúa từ lúc mới lọt lòng; Ấy l Chúa đã đem tôi ra khỏi lòng mẹ tôi: Tôi sẽ ngợi khen Chúa luôn luôn.  
I have relied on you from the womb. You are he who took me out of my mother's womb. I will always praise you.  
By Thee I have been supported from the womb, From my mother's bowels Thou dost cut me out, In Thee [is] my praise continually.**
- 7 Tôi như sự lạ lùng cho nhiều người; Nhưng Chúa là nơi nương náu vững bền cho tôi, I am a marvel to many, But you are my strong refuge.  
As a wonder I have been to many, And Thou [art] my strong refuge.**
- 8 Hằng ngày miệng tôi đầy sự ngợi khen Và sự tôn vinh Chúa.  
My mouth shall be filled with your praise, With your honor all the day.  
Filled is my mouth [with] Thy praise, All the day [with] Thy beauty.**
- 9 Xin Chúa chớ từ bỏ tôi trong thì già cả; Cũng đừng lìa khỏi tôi khi sức tôi hao mòn.  
Don't reject me in my old age. Don't forsake me when my strength fails.  
Cast me not off at the time of old age, According to the consumption of my power forsake me not.**
- 10 Vì những kẻ thù nghịch nói nghịch tôi, Những kẻ rình rập linh hồn tôi đồng mưu cùng  
For my enemies talk about me. Those who watch for my soul conspire together, For mine enemies have spoken against me, And those watching my soul have taken counsel together,**
- 11 Mà rằng: Đức Chúa Trời đã bỏ hẳn; Hãy đuổi theo bắt hẳn, vì chẳng có ai giải cứu cho.  
Saying, "God has forsaken him. Pursue and take him, for no one will rescue him."  
Saying, "God hath forsaken him, Pursue and catch him, for there is no deliverer."**

- 12 Đức Chúa Trời ôi! xin chớ đứng xa tôi; Đức Chúa Trời tôi ôi! xin mau mau đến giúp đỡ tôi.  
God, don't be far from me. My God, hurry to help me.  
O God, be not far from me, O my God, for my help make haste.**
- 13 Nguyện những cừu địch linh hồn tôi bị hổ thẹn và tiêu diệt đi; Nguyện kẻ nào tìm làm hại tôi, bị bao phủ sỉ nhục và nuốc nươ.  
Let my accusers be put to shame and consumed. Let them be covered with disgrace and scorn who want to harm me.  
They are ashamed, they are consumed, Who are opposing my soul, They are covered [with] reproach and blushing, Who are seeking my evil,**
- 14 Nhưng tôi sẽ trông cậy luôn luôn, Và ngợi khen Chúa càng ngày càng thêm.  
But I will always hope, And will add to all of your praise.  
And I continually do wait with hope, And have added unto all Thy praise.**
- 15 Hằng ngày miệng tôi sẽ thuật sự công bình và sự cứu rỗi của Chúa; Vì tôi không biết số nó được.  
My mouth will tell about your righteousness, And of your salvation all day, Though I don't know its full measure.  
My mouth recounteth Thy righteousness, All the day Thy salvation, For I have not known the numbers.**
- 16 Tôi sẽ đến thuật công việc quyền năng của Chúa Giê-hô-va; Tôi sẽ nói về sự công bình của Chúa, chỉ nói đến sự công bình của Chúa mà thôi.  
I will come with the mighty acts of the Lord Yahweh. I will make mention of your righteousness, even of yours alone.  
I come in the might of the Lord Jehovah, I mention Thy righteousness -- Thine only.**
- 17 Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa đã dạy tôi từ buổi thơ ấu; Cho đến bây giờ tôi đã rao truyền các công việc lạ lùng của Chúa.  
God, you have taught me from my youth. Until now, I have declared your wondrous works.  
God, Thou hast taught me from my youth, And hitherto I declare Thy wonders.**
- 18 Hỡi Đức Chúa Trời, dầu khi tôi đã già và tóc bạc rồi, Xin chớ bỏ tôi, Cho đến chùng tôi đã truyền ra cho dòng dõi sau sức lực của Chúa, Và quyền thế Chúa cho mỗi người sẽ  
Yes, even when I am old and gray-headed, God, don't forsake me, Until I have declared your strength to the next generation, Your might to everyone who is to come.  
And also unto old age and grey hairs, O God, forsake me not, Till I declare Thy strength to a generation, To every one that cometh Thy might.**
- 19 Hỡi Đức Chúa Trời, sự công bình Chúa rất cao. Chính Chúa đã làm công việc cả thế, Hỡi Đức Chúa Trời, ai giống như Chúa?  
Your righteousness also, God, reaches to the heavens; You who have done great things.  
God, who is like you?  
And Thy righteousness, O God, [is] unto the heights, Because Thou hast done great things, O God, who [is] like Thee?**



- 20 Chúa là Đấng đã cho chúng tôi thấy vô số gian truân đáng cay, Sẽ làm cho chúng tôi được sống lại, Và đem chúng tôi lên khỏi vực sâu của đất.  
You, who have showed us many and bitter troubles, You will let me live. You will bring us up again from the depths of the earth.  
Because Thou hast showed me many and sad distresses, Thou turnest back -- Thou revivest me, And from the depths of the earth, Thou turnest back -- Thou bringest me up.**
- 21 Chúa sẽ gia thêm sự sang trọng cho tôi, Trở lại an ủi tôi.  
Increase my honor, And comfort me again.  
Thou dost increase my greatness, And Thou surroundest -- Thou comfortest me,**
- 22 Hỡi Đức Chúa Trời tôi, tôi cũng sẽ dùng đàn cầm mà ngợi khen Chúa, Tán mĩ sự chơn thật của Chúa; Hỡi Đấng thánh của Y-sơ-ra-ên, tôi sẽ dùng đàn sắt mà ca tụng Ngài.  
I will also praise you with the harp for your faithfulness, my God. I sing praises to you with the lyre, Holy One of Israel.  
I also thank Thee with a vessel of psaltery, Thy truth, O my God, I sing to Thee with a harp, O Holy One of Israel,**
- 23 Mọi và linh hồn tôi mà Chúa đã chuộc lại, Sẽ reo mừng khi tôi ca tụng Chúa.  
My lips shall shout for joy! My soul, which you have redeemed, sings praises to you! My lips cry aloud when I sing praise to Thee, And my soul that Thou hast redeemed,**
- 24 Cả ngày lưỡi tôi cũng sẽ nói lại sự công bình của Chúa; Vì những kẻ tìm làm hại tôi đã bị mất cỡ và hổ thẹn cả.  
My tongue will also talk about your righteousness all day long, For they are put to shame, and they are confounded, who want to harm me. Psalm 72 By Solomon.  
My tongue also all the day uttereth Thy righteousness, Because ashamed -- because confounded, Have been those seeking my evil!**
- 1 Hỡi Đức Chúa Trời, xin ban cho vua sự xét đoán của Chúa, Và ban cho vương tử sự công bình của Ngài.  
God, give the king your justice; Your righteousness to the royal son.  
By Solomon. O God, Thy judgments to the king give, And Thy righteousness to the king's son.**
- 2 Người sẽ đoán xét dân sự Chúa cách công bình, Xử kẻ khốn cùng cách ngay thẳng.  
He will judge your people with righteousness, And your poor with justice.  
He judgeth Thy people with righteousness, And Thy poor with judgment.**
- 3 Như vì sự công bình, các núi và gò nổng Sẽ đem bình an đến cho dân sự.  
The mountains shall bring prosperity to the people; The hills bring the fruit of righteousness.  
The mountains bear peace to the people, And the heights by righteousness.**
- 4 Người sẽ đoán xét kẻ khốn cùng của dân, Cứu con cái người thiếu thốn, và chà nát kẻ hà hiếp.  
He will judge the poor of the people. He will save the children of the needy, And will break the oppressor in pieces.  
He judgeth the poor of the people, Giveth deliverance to the sons of the needy, And bruise the oppressor.**

- 5** Hễ mặt trời, mặt trăng còn có bao lâu, Thì chúng nó kính sợ Chúa bấy lâu, cho đến muôn  
They shall fear you while the sun endures; And as long as the moon, throughout all  
generations.  
They fear Thee with the sun, and before the moon, Generation -- generations.
- 6** Vua sẽ giáng xuống như mưa trên cỏ mới phát, Khác nào giọt của trận mưa tưới đất vậy.  
He will come down like rain on the mown grass, As showers that water the earth.  
He cometh down as rain on mown grass, As showers -- sprinkling the earth.
- 7** Trong ngày vua ấy, người công bình sẽ hưng thịnh, Cũng sẽ có bình an dư dật cho đến  
chừng mặt trăng không còn.  
In his days, the righteous shall flourish, And abundance of peace, until the moon is no  
more.  
Flourish in his days doth the righteous, And abundance of peace till the moon is not.
- 8** Người sẽ quản hạt từ biển này tới biển kia, Từ sông cho đến cùng trái đất.  
He shall have dominion also from sea to sea, From the River to the ends of the earth.  
And he ruleth from sea unto sea, And from the river unto the ends of earth.
- 9** Những người ở đồng vắng sẽ cúi lạy trước mặt người; Còn các kẻ thù nghịch người sẽ  
liếm bụi đất.  
Those who dwell in the wilderness shall bow before him. His enemies shall lick the  
Before him bow do the inhabitants of the dry places, And his enemies lick the dust.
- 10** Các vua Ta-rê-si và những cù lao sẽ cống thuế cho người. Vua Sa-ba và vua Sê-ba sẽ  
cống lễ cho người.  
The kings of Tarshish and of the isles will bring tribute. The kings of Sheba and Seba  
shall offer gifts.  
Kings of Tarshish and of the isles send back a present. Kings of Sheba and Seba a reward  
bring near.
- 11** Phải, hết thầy các vua sẽ sấp mình xuống trước mặt người; Các nước sẽ phục sự người.  
Yes, all kings shall fall down before him. All nations shall serve him.  
And all kings do bow themselves to him, All nations do serve him,
- 12** Vì người sẽ giải kẻ thiếu thốn khi nó kêu cầu, Và cứu người khốn cùng không có ai giúp  
For he will deliver the needy when he cries; The poor, who has no helper.  
For he delivereth the needy who crieth, And the poor when he hath no helper,
- 13** Người sẽ thương xót kẻ khốn cùng, người thiếu thốn, Và cứu linh hồn của người thiếu  
He will have pity on the poor and needy. He will save the souls of the needy.  
He hath pity on the poor and needy, And the souls of the needy he saveth,
- 14** Người sẽ chuộc linh hồn họ khỏi sự hà hiếp và sự hung bạo; Cũng sẽ xem huyết họ là  
He will redeem their soul from oppression and violence. Their blood will be precious in  
his sight.  
From fraud and from violence he redeemeth their soul, And precious is their blood in his  
eyes.

- 15 Người sẽ được sống, và thiên hạ sẽ dâng vàng Sa-ba cho người, Người ta sẽ cầu nguyện cho người luôn luôn, và hằng ngày chúc phước cho người.  
They shall live, and to him shall be given of the gold of Sheba. Men shall pray for him continually. They shall bless him all day long.  
And he liveth, and giveth to him of the gold of Sheba, And prayeth for him continually, All the day he doth bless him.**
- 16 Sẽ có dư dật ngũ cốc trên đất và trên đỉnh các núi; Bông trái nó sẽ ào ào như Li-ban; Còn người ở thành thị sẽ hưng thịnh như cỏ của đất.  
There shall be abundance of grain throughout the land. Its fruit sways like Lebanon. Let it flourish, thriving like the grass of the field.  
There is a handful of corn in the earth, On the top of mountains, Shake like Lebanon doth its fruit, And they flourish out of the city as the herb of the earth.**
- 17 Danh người sẽ còn mãi mãi, Hết mặt trời còn đến chừng nào, danh người sẽ noi theo chừng này: Người ta sẽ nhơn danh người mà chúc phước nhau! Các nước đều sẽ xưng người là có phước.  
His name endures forever. His name continues as long as the sun. Men shall be blessed by him. All nations will call him blessed.  
His name is to the age, Before the sun is his name continued, And they bless themselves in him, All nations do pronounce him happy.**
- 18 Đáng ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, Chỉ một mình Ngài làm những sự lạ lùng!  
Praise be to Yahweh God, the God of Israel, Who alone does marvelous deeds. Blessed is Jehovah God, God of Israel, He alone is doing wonders,**
- 19 Đáng ngợi khen danh vinh hiển Ngài đến đời đời! Nguyện khắp trái đất được đầy sự vinh hiển của Ngài! A-men! A-men!  
Blessed be his glorious name forever! Let the whole earth be filled with his glory! Amen and amen.  
And blessed [is] the Name of His honour to the age, And the whole earth is filled [with] His honour. Amen, and amen!**
- 20 Chung các bài cầu nguyện của Đa-vít, con trai Y-sai.  
This ends the prayers by David, the son of Jesse. BOOK III Psalm 73 A Psalm by Asaph.  
The prayers of David son of Jesse have been ended.**
- 1 Đức Chúa Trời thật đỗi Y-sơ-ra-ên cách tốt lành, Tức là những người có lòng trong sạch.  
Surely God is good to Israel, To those who are pure in heart.  
A Psalm of Asaph. Only -- good to Israel [is] God, to the clean of heart. And I -- as a little thing, My feet have been turned aside,**
- 2 Còn về phần tôi, chơn tôi đã gần vấp, Xuýt chút bước tôi phải trượt.  
But as for me, my feet were almost gone. My steps had nearly slipped.  
As nothing, have my steps slipped, For I have been envious of the boastful,**
- 3 Vì khi tôi thấy sự hưng thịnh của kẻ ác, Thì có lòng ganh ghét kẻ kiêu ngạo.  
For I was envious of the arrogant, When I saw the prosperity of the wicked.  
The peace of the wicked I see, That there are no bands at their death,**

- 4 **Vì trong cơn chết chúng nó chẳng bị đau đớn; Sức lực của chúng nó vẫn danh dự.  
For there are no struggles in their death, But their strength is firm.  
And their might [is] firm.**
- 5 **Chúng nó chẳng bị nạn khổ như người khác, Cũng không bị tai họa như người đời.  
They are free from burdens of men, Neither are they plagued like other men.  
In the misery of mortals they are not, And with common men they are not plagued.**
- 6 **Bởi có ấy sự kiêu ngạo làm dây kềm cho cổ chúng nó; Sự hung bạo bao phủ chúng nó như cái áo.  
Therefore pride is like a chain around their neck. Violence covers them like a garment.  
Therefore hath pride encircled them, Violence covereth them as a dress.**
- 7 **Mắt chúng nó lộ ra trong mỡ; Tư tưởng lòng chúng nó tuôn tràn ra.  
Their eyes bulge with fat. Their minds pass the limits of conceit.  
Their eye hath come out from fat. The imaginations of the heart transgressed;**
- 8 **Chúng nó nhạo báng, nói về sự hà hiếp cách hung ác: Chúng nó nói cách cao kỳ.  
They scoff and speak with malice. In arrogance, they threaten oppression.  
They do corruptly, And they speak in the wickedness of oppression, From on high they speak.**
- 9 **Miệng thì nói hành thiên thượng, Còn lưỡi lại phao vu thế gian.  
They have set their mouth in the heavens. Their tongue walks through the earth.  
They have set in the heavens their mouth, And their tongue walketh in the earth.**
- 10 **Vì có ấy dân sự Ngài xây về hướng đó, Và chúng nó uống nước cạn chén.  
Therefore their people return to them, And they drink up waters of abundance.  
Therefore do His people return hither, And waters of fulness are wrung out to them.**
- 11 **Chúng nó rằng: Làm sao Đức Chúa Trời biết được? Há có sự tri thức nơi Đấng Chí cao  
They say, "How does God know? Is there knowledge in the Most High?"  
And they have said, `How hath God known? And is there knowledge in the Most High?`**
- 12 **Kìa là những kẻ ác, Chúng nó bình an vô sự luôn luôn, nên của cải chúng nó thêm lên.  
Behold, these are the wicked. Being always at ease, they increase in riches.  
Lo, these [are] the wicked and easy ones of the age, They have increased strength.**
- 13 **Tôi đã làm cho lòng tôi tinh sạch, Và rửa tay tôi trong sự vô tội, việc ấy thật lấy làm luống công;  
Surely in vain I have cleansed my heart, And washed my hands in innocence,  
Only -- a vain thing! I have purified my heart, And I wash in innocency my hands,**
- 14 **Vì hằng ngày tôi phải gian nan, Mỗi buổi mai tôi bị sửa phạt.  
For all day long have I been plagued, And punished every morning.  
And I am plagued all the day, And my reproof [is] every morning.**
- 15 **Nếu tôi có nói rằng: Ta sẽ nói như vậy; At t i đã phạm bất-trung cùng dòng dõi con cái  
If I had said, "I will speak thus;" Behold, I would have betrayed the generation of your children.  
If I have said, `I recount thus,` Lo, a generation of Thy sons I have deceived.**

- 16** Khi tôi suy gẫm để hiểu biết điều ấy, Bèn thấy là việc cực nhọc quá cho tôi,  
When I tried to understand this, It was too painful for me;  
And I think to know this, Perverseness it [is] in mine eyes,
- 17** Cho đến khi tôi vào nơi thánh của Đức Chúa Trời, Suy lượng về sự cuối cùng của chúng  
Until I entered God's sanctuary, And considered their latter end.  
Till I come in to the sanctuaries of God, I attend to their latter end.
- 18** Chúa thật đặt chúng nó tại nơi trơn trượt, Khiến cho chúng nó hư nát.  
Surely you set them in slippery places. You throw them down to destruction.  
Only, in slippery places Thou dost set them, Thou hast caused them to fall to desolations.
- 19** Ua k a, chúng nó bị hủy diệt trong một lát! Chúng nó vì kinh khiếp mà phải tiêu hao hết  
How they are suddenly destroyed! They are completely swept away with terrors.  
How have they become a desolation as in a moment, They have been ended -- consumed from terrors.
- 20** Hỡi Chúa, người ta khinh để chiêm bao khi tỉnh thức thế nào, Chúa khi tỉnh thức cũng  
sẽ khinh để hình dáng chúng nó thế ấy.  
As a dream when one wakes up, So, Lord, when you awake, you will despise their fantasies.  
As a dream from awakening, O Lord, In awaking, their image Thou despisest.
- 21** Khi lòng tôi chua xót, Và dạ tôi xông xáo,  
For my soul was grieved. I was embittered in my heart.  
For my heart doth show itself violent, And my reins prick themselves,
- 22** Thì bấy giờ tôi ở ngu muội, chẳng hiểu biết gì; Trước mặt Chúa tôi ở khác nào một thú  
vật vậy.  
I was so senseless and ignorant. I was a brute beast before you.  
And I am brutish, and do not know. A beast I have been with Thee.
- 23** Song tôi cứ ở cùng Chúa luôn luôn: Chúa đã nắm lấy tay hữu tôi.  
Nevertheless, I am continually with you. You have held my right hand.  
And I [am] continually with Thee, Thou hast laid hold on my right hand.
- 24** Chúa sẽ dùng sự khuyên dạy mà dẫn dắt tôi, Rồi sau tiếp rước tôi trong sự vinh hiển.  
You will guide me with your counsel, And afterward receive me to glory.  
With Thy counsel Thou dost lead me, And after honour dost receive me.
- 25** Ở trên trời tôi có ai trừ ra Chúa? Còn dưới đất tôi chẳng ước ao người nào khác hơn  
Who do I have in heaven? There is no one on earth who I desire besides you.  
Whom have I in the heavens? And with Thee none I have desired in earth.
- 26** Thịt và lòng tôi bị tiêu hao; Nhưng Đức Chúa Trời là sức lực của lòng tôi, và là phần tôi  
đến đời đời.  
My flesh and my heart fails, But God is the strength of my heart and my portion forever.  
Consumed hath been my flesh and my heart, The rock of my heart and my portion [is] God to the age.

- 27** **Vì, kìa, những kẻ xa Chúa sẽ hư mất; Chúa sẽ hủy diệt hết thảy kẻ nào thông dâm, xây bỏ Chúa.**  
**For, behold, those who are far from you shall perish. You have destroyed all those who are unfaithful to you.**  
**For, lo, those far from Thee do perish, Thou hast cut off every one, Who is going a whoring from Thee.**
- 28** **Nhưng lấy làm tốt thay cho tôi đến gần Đức Chúa Trời; Tôi nhờ Chúa Giê-hô-va làm nơi nương náu mình, Đặng thuật lại hết thảy các công việc Ngài.**  
**But it is good for me to come close to God. I have made the Lord Yahweh my refuge, That I may tell of all your works. Psalm 74 A contemplation by Asaph.**  
**And I -- nearness of God to me [is] good, I have placed in the Lord Jehovah my refuge, To recount all Thy works!**
- 1** **Đức Chúa Trời ôi! vì sao Chúa bỏ chúng tôi luôn luôn? Nơn sao cơn giận Chúa nổi phùng cùng bầy chiên của đồng cỏ Chúa?**  
**God, why have you rejected us forever? Why does your anger smolder against the sheep of your pasture?**  
**An Instruction of Asaph. Why, O God, hast Thou cast off for ever? Thine anger smoketh against the flock of Thy pasture.**
- 2** **Xin hãy nhớ lại hội Chúa mà Chúa đã được khi xưa, Và chuộc lại đặng làm phần cơ nghiệp của Chúa; Cũng hãy nhớ luôn núi Si-ôn, là nơi Chúa đã ở.**  
**Remember your congregation, which you purchased of old, Which you have redeemed to be the tribe of your inheritance; Mount Zion, in which you have lived.**  
**Remember Thy company. Thou didst purchase of old, Thou didst redeem the rod of Thy inheritance, This mount Zion -- Thou didst dwell in it.**
- 3** **Cầu xin Chúa đưa bước đến các nơi hư nát đời đời: Kẻ thù nghịch đã phá tan hết trong nơi thánh.**  
**Lift up your feet to the perpetual ruins, All the evil that the enemy has done in the sanctuary.**  
**Lift up Thy steps to the perpetual desolations, Everything the enemy did wickedly in the sanctuary.**
- 4** **Các cừu địch Chúa đã gầm hét giữa hội Chúa; Chúng nó dựng cờ chúng nó để làm dấu**  
**Your adversaries have roared in the midst of your assembly. They have set up their standards as signs.**  
**Roared have thine adversaries, In the midst of Thy meeting-places, They have set their ensigns as ensigns.**
- 5** **Chúng nó giống như kẻ giơ rìu lên Trong đám rừng rậm kia.**  
**They behaved like men wielding axes, Cutting through a thicket of trees.**  
**He is known as one bringing in on high Against a thicket of wood -- axes.**
- 6** **Bây giờ chúng nó dùng rìu và búa Đập bể hết thảy vật chạm-trổ.**  
**Now all its carved work They break down with hatchet and hammers.**  
**And now, its carvings together With axe and hatchet they break down,**

- 7** Chúng nó đã lấy lửa đốt nơi thánh Chúa, Làm cho chỗ danh Chúa ở ra phạm đến đất.  
They have burned your sanctuary to the ground. They have profaned the dwelling-place of your Name.  
They have sent into fire Thy sanctuary, to the earth they polluted the tabernacle of Thy name,
- 8** Chúng nó nói trong lòng rằng: Chúng ta hãy hủy phá chung cả hết thảy đi. Chúng nó đã đốt các nhà hội của Đức Chúa Trời trong xứ.  
They said in their heart, "We will crush them completely." They have burned up all the places in the land where God was worshipped.  
They said in their hearts, `Let us oppress them together,` They did burn all the meeting-places of God in the land.
- 9** Chúng tôi chẳng còn thấy các ngọn cờ chúng tôi; Không còn đấng tiên tri nữa, Và giữa chúng tôi cũng chẳng có ai biết đến chùng nào.  
We see no miraculous signs. There is no longer any prophet, Neither is there among us anyone who knows how long.  
Our ensigns we have not seen, There is no more a prophet, Nor with us is one knowing how long.
- 10** Đức Chúa Trời ôi! kẻ cừu địch sẽ nói sỉ nhục cho đến chùng nào? Kẻ thù nghịch há sẽ phạm danh Chúa hoài sao?  
How long, God, shall the adversary reproach? Shall the enemy blaspheme your name forever?  
Till when, O God, doth an adversary reproach? Doth an enemy despise thy name for ever?
- 11** Sao Chúa rút tay lại, tức là tay hữu Chúa? Khá rút nó ra khỏi lòng, và tiêu diệt chúng nó  
Why do you draw back your hand, even your right hand? Take it out of your pocket and consume them!  
Why dost Thou turn back Thy hand, Even Thy right hand? From the midst of Thy bosom remove [it].
- 12** Dầu vậy, Đức Chúa Trời là Vua tôi từ xưa, Vẫn làm sự cứu rỗi trên khắp trái đất.  
Yet God is my King of old, Working salvation in the midst of the earth.  
And God [is] my king of old, Working salvation in the midst of the earth.
- 13** Chúa đã dùng quyền năng Chúa mà rẽ biển ra, Bẻ gãy đầu quái vật trong nước.  
You divided the sea by your strength. You broke the heads of the sea monsters in the waters.  
Thou hast broken by Thy strength a sea-[monster], Thou hast shivered Heads of dragons by the waters,
- 14** Chúa chà nát đầu lê-vi -a-than, Ban nó làm thực vật cho dân ở đồng vắng.  
You broke the heads of Leviathan in pieces. You gave him as food to people and desert creatures.  
Thou hast broken the heads of leviathan, Thou makest him food, For the people of the dry places.
- 15** Chúa khiến suối và khe phun nước, Và làm cho khô các sông lớn.  
You opened up spring and stream. You dried up mighty rivers.  
Thou hast cleaved a fountain and a stream, Thou hast dried up perennial flowings.

- 16 Ngày thuộc về Chúa, đêm cũng vậy; Chúa đã sắm sửa mặt trăng và mặt trời.  
The day is yours, the night is also yours. You have prepared the light and the sun.  
Thine [is] the day, also Thine [is] the night, Thou hast prepared a light giver -- the sun.**
- 17 Chúa đã đặt các bờ cõi của đất, Và làm nên mùa hè và mùa đông.  
You have set all the boundaries of the earth. You have made summer and winter.  
Thou hast set up all the borders of earth, Summer and winter Thou hast formed them.**
- 18 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhớ rằng kẻ thù nghịch đã sỉ nhục, Và một dân ngu dại đã phạm đến danh Ngài.  
Remember this, that the enemy has mocked you, Yahweh. Foolish people have blasphemed your name.  
Remember this -- an enemy reproached Jehovah, And a foolish people have despised Thy name.**
- 19 Xin chớ phó cho thú dữ linh hồn bò câu đất của Chúa; Cũng đừng quên hoài kẻ khốn cùng của Chúa.  
Don't deliver the soul of your dove to wild beasts. Don't forget the life of your poor forever.  
Give not up to a company, The soul of Thy turtle-dove, The company of Thy poor ones forget not for ever.**
- 20 Xin Chúa đoái đến sự giao ước; Vì các nơi tối tăm của đất đều đầy dẫy sự hung bạo.  
Honor your covenant, For haunts of violence fill the dark places of the earth.  
Look attentively to the covenant, For the dark places of earth, Have been full of habitations of violence.**
- 21 Người kẻ bị hà hiếp chớ trở về hổ thẹn; Nguyện kẻ khốn cùng và người thiếu thốn ngợi khen danh Chúa.  
Don't let the oppressed return ashamed. Let the poor and needy praise your name.  
Let not the oppressed turn back ashamed, Let the poor and needy praise Thy name,**
- 22 Hỡi Đức Chúa Trời, hãy chối dậy, binh vực duyên cớ Chúa. Hãy nhớ lại thể nào kẻ ngu dại hằng ngày sỉ nhục Chúa.  
Arise, God! Plead your own cause. Remember how the foolish man mocks you all day.  
Arise, O God, plead Thy plea, Remember Thy reproach from a fool all the day.**
- 23 Xin chớ quên tiếng kẻ cừu địch Chúa: Sự ồn ào của kẻ dấy nghịch cùng Chúa thấu lên không ngớt.  
Don't forget the voice of your adversaries. The tumult of those who rise up against you ascends continually. Psalm 75 For the Chief Musician. To the tune of "Do Not Destroy." A Psalm by Asaph. A song.  
Forget not the voice of Thine adversaries, The noise of Thy withstanders is going up continually!**



- 1 Hỡi Đức Chúa Trời, chúng tôi cảm tạ Chúa; Chúng tôi cảm tạ vì danh Chúa ở gần: Người ta thuật lại công việc lạ lùng của Chúa.**  
**We give thanks to you, God, We give thanks, for your Name is near. Men tell about your wondrous works.**  
**To the Overseer. -- `Destroy not.` -- A Psalm of Asaph. -- A Song. We have given thanks to Thee, O God, We have given thanks, and near [is] Thy name, They have recounted Thy wonders.**
- 2 Khi ta đến thì giờ đã định, Thì sẽ đoán xét cách ngay thẳng.**  
**When I choose the appointed time, I will judge blamelessly.**  
**When I receive an appointment, I -- I do judge uprightly.**
- 3 Đất với dân ở trên đất đều tan chảy; Còn ta đã dựng lên các trụ nó.**  
**The earth and all its inhabitants quake. I firmly hold its pillars. Selah.**  
**Melted is the earth and all its inhabitants, I -- I have pondered its pillars. Selah.**
- 4 Tôi nói cùng kẻ kiêu ngạo rằng: Chớ ở cách kiêu ngạo; Lại nói với kẻ ác rằng: Chớ ngược sừng lên;**  
**I said to the arrogant, "Don't boast;" To the wicked, "Don't lift up the horn.**  
**I have said to the boastful, `Be not boastful,` And to the wicked, `Raise not up a horn.`**
- 5 Chớ ngược sừng các người cao lên, Cũng đừng cứng cổ mà nói cách kỳ khôi.**  
**Don't lift up your horn on high. Don't speak with a stiff neck."**  
**Raise not up on high your horn, (Ye speak with a stiff neck.)**
- 6 Vì chẳng phải từ phương đông, phương tây, Hay là từ phương nam, mà có sự tôn cao**  
**For neither from the east, nor from the west, Nor yet from the south, comes exaltation.**  
**For not from the east, or from the west, Nor from the wilderness -- [is] elevation.**
- 7 Bèn là Đức Chúa Trời đoán xét: Ngài hạ kẻ này xuống, nhắc kẻ kia lên.**  
**But God is the judge. He puts down one, and lifts up another.**  
**But God [is] judge, This He maketh low -- and this He lifteth up.**
- 8 Vì trong tay Đức Giê-hô-va có cái chén Sôi bọt rượu; chén đầy rượu pha, Ngài rót nó ra: thật hết thấy kẻ ác nơi thế gian sẽ hút cạn rượu ấy, Và uống nó.**  
**For in the hand of Yahweh there is a cup, Full of foaming wine mixed with spices. He pours it out. Indeed the wicked of the earth drink and drink it to its very dregs.**  
**For a cup [is] in the hand of Jehovah, And the wine hath foamed, It is full of mixture, and He poureth out of it, Only its dregs wring out, and drink, Do all the wicked of the earth,**
- 9 Song tôi sẽ thuật lại các điều đó luôn luôn, Cũng sẽ hát ngợi khen Đức Chúa Trời của Gia-cốp.**  
**But I will declare this forever: I will sing praises to the God of Jacob.**  
**And I -- I declare [it] to the age, I sing praise to the God of Jacob.**
- 10 Tôi sẽ chặt hết thấy các sừng kẻ ác; Còn các sừng của người công bình sẽ được ngược**  
**I will cut off all the horns of the wicked, But the horns of the righteous shall be lifted up.**  
**Psalm 76 For the Chief Musician. On stringed instruments. A Psalm by Asaph. A song.**

**And all horns of the wicked I cut off, Exalted are the horns of the righteous!**

- 1 Trong Giu-đa người ta biết Đức Chúa Trời, Danh Ngài lớn tại Y-sơ-ra-ên.  
In Judah, God is known. His name is great in Israel.  
To the Overseer with stringed instruments. -- A Psalm of Asaph. -- A Song. In Judah [is] God known, in Israel His name [is] great.**
- 2 Đền tạm Ngài ở Sa-lem, Và nơi ở Ngài tại Si-ôn.  
His tent is also in Salem; His dwelling-place in Zion.  
And His tabernacle is in Salem, And His habitation in Zion.**
- 3 Tại nơi ấy Ngài đã bẻ gãy tên cung, Cái khiên, thanh gươm, và khí giới chiến.  
There he broke the flaming arrows of the bow, The shield, and the sword, and the weapons of war. Selah.  
There he hath shivered arrows of a bow, Shield, and sword, and battle. Selah.**
- 4 Chúa rực rỡ oai vinh Hơn các núi sự cướp giết.  
Glorious are you, and excellent, More than mountains of game.  
Bright [art] Thou, honourable above hills of prey.**
- 5 Các kẻ gan dạ đã bị cướp lột, Họ ngủ trong giấc mình, Chẳng một người mạnh dạn nào tìm được cánh tay mình.  
Valiant men lie plundered, They have slept their last sleep. None of the men of war can lift their hands.  
Spoiled themselves have the mighty of heart, They have slept their sleep, And none of the men of might found their hands.**
- 6 Hỡi Đức Chúa Trời của Gia-cốp, khi Chúa quở trách, Xe và ngựa bèn bị ngủ mê.  
At your rebuke, God of Jacob, Both chariot and horse are cast into a deep sleep.  
From Thy rebuke, O God of Jacob, Both rider and horse have been fast asleep.**
- 7 Chính mình Chúa thật là đáng sợ; Con giận Chúa vừa nổi lên, ai đứng nổi trước mặt  
You, even you, are to be feared. Who can stand in your sight when you are angry?  
Thou, fearful [art] Thou, And who doth stand before Thee, Since Thou hast been angry!**
- 8 Từ trên trời Chúa truyền đoán ngữ; Khi Đức Chúa Trời chỗi dậy đoán xét,  
You pronounced judgment from heaven. The earth feared, and was silent,  
From heaven Thou hast sounded judgment, Earth hath feared, and hath been still,**
- 9 Để giải cứu các người hiền từ trên đất, Thì đất bèn sợ hãi, và yên lặng.  
When God arose to judgment, To save all the afflicted ones of the earth. Selah.  
In the rising of God to judgment, To save all the humble of earth. Selah.**
- 10 Con giận loài người hẳn sẽ ngợi khen Chúa; Còn sự giận dư lại, Chúa sẽ ngăn trở.  
Surely the wrath of man praises you. The survivors of your wrath are restrained.  
For the fierceness of man praiseth Thee, The remnant of fierceness Thou girdest on.**
- 11 Hãy hứa nguyện và trả xong cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người; Hết thầy kẻ nào ở xung quanh Ngài, khá đem lễ vật dâng cho Đáng đáng kính sợ.  
Make vows to Yahweh your God, and fulfill them! Let all of his neighbors bring presents to him who is to be feared.  
Vow and complete to Jehovah your God, All ye surrounding him. They bring presents to the Fearful One.**

**12 Ngài diệt khí kiêu ngạo của các quan trưởng; Đối cùng các vua thế gian, Ngài đáng kính đáng sợ.**

**He will cut off the spirit of princes. He is feared by the kings of the earth. Psalm 77  
For the Chief Musician. To Jeduthun. A Psalm by Asaph.**

**He doth gather the spirit of leaders, Fearful to the kings of earth!**

**1 Tôi sẽ kêu cầu cùng Đức Chúa Trời, Phát tiếng hường cùng Đức Chúa Trời; Ngài ắt sẽ lắng tai nghe.**

**My cry goes to God! Indeed, I cry to God for help, And for him to listen to me.**

**To the Overseer, for Jeduthun. -- A Psalm of Asaph. My voice [is] to God, and I cry, my voice [is] to God, And He hath given ear unto me.**

**2 Trong Ngài gian truân tôi tìm cầu Chúa; Ban đêm tay tôi giơ thẳng lên không mỏi; Linh hồn tôi không chịu an ủi.**

**In the day of my trouble I sought the Lord. My hand was stretched out in the night, and didn't get tired. My soul refused to be comforted.**

**In a day of my distress the Lord I sought, My hand by night hath been spread out, And it doth not cease, My soul hath refused to be comforted.**

**3 Tôi nhớ đến Đức Chúa Trời, bèn bồn chồn; Than thở, và thần linh tôi sòn mỏi.**

**I remember God, and I groan. I complain, and my spirit is overwhelmed. Selah.**

**I remember God, and make a noise, I meditate, and feeble is my spirit. Selah.**

**4 Chúa giữ mí mắt tôi mở ra; Tôi bị bối rối, không nói được.**

**You hold my eyelids open. I am so troubled that I can't speak.**

**Thou hast taken hold of the watches of mine eyes, I have been moved, and I speak not.**

**5 Tôi suy nghĩ về ngày xưa, Vì các năm đã qua.**

**I have considered the days of old, The years of ancient times.**

**I have reckoned the days of old, The years of the ages.**

**6 Ban đêm tôi nhắc lại bài hát tôi; Tôi suy gẫm trong lòng tôi, Và thần linh tôi tìm tôi kỹ**

**I remember my song in the night. I consider in my own heart; My spirit diligently inquires:**

**I remember my music in the night, With my heart I meditate, and my spirit doth search diligently:**

**7 Chúa há sẽ từ bỏ đến đời đời ư? Ngài há chẳng còn ban ơn nữa sao?**

**"Will the Lord reject us forever? Will he be favorable no more?**

**To the ages doth the Lord cast off? Doth He add to be pleased no more?**

**8 Sự ơn từ Ngài há dứt đến mãi mãi ư? Lời hứa của Ngài há không thành đời đời sao?**

**Has his lovingkindness vanished forever? Does his promise fail for generations?**

**Hath His kindness ceased for ever? The saying failed to all generations?**

**9 Đức Chúa Trời há quên làm ơn sao? Trong cơn giận Ngài há có khép lòng thương xót ư?**

**Has God forgotten to be gracious? Has he, in anger, withheld his compassion?" Selah.**

**Hath God forgotten [His] favours? Hath He shut up in anger His mercies? Selah.**

- 10** Tôi bèn nói: Đây là tột nguyên tôi; Nhưng tôi sẽ nhớ lại các năm về tay hữu của Đấng Chí cao.  
Then I thought, "I will appeal to this: The years of the right hand of the Most High."  
And I say: `My weakness is, The changes of the right hand of the Most High.`
- 11** Tôi sẽ nhắc lại công việc của Đức Giê-hô-va, Nhớ đến các phép lạ của Ngài khi xưa;  
I will remember Yah's deeds; For I will remember your wonders of old.  
I mention the doings of Jah, For I remember of old Thy wonders,
- 12** Cũng sẽ ngẫm nghĩ về mọi công tác Chúa, Suy gẫm những việc làm của Ngài.  
I will also meditate on all your work, And consider your doings.  
And I have meditated on all Thy working, And I talk concerning Thy doings.
- 13** Hỡi Đức Chúa Trời, chuyển động Chúa ở trong nơi thánh Có thần nào lớn bằng Đức Chúa Trời chẳng?  
Your way, God, is in the sanctuary. What god is great like God?  
O God, in holiness [is] Thy way, Who [is] a great god like God?
- 14** Chúa là Đức Chúa Trời hay làm phép lạ, Đã tỏ cho biết quyền năng Chúa giữa các dân.  
You are the God who does wonders. You have made your strength known among the peoples.  
Thou [art] the God doing wonders. Thou hast made known among the peoples Thy strength,
- 15** Chúa dùng cánh tay mình mà chuộc dân sự Chúa, Tức là con trai của Gia-cốp và của Giô-sép.  
You have redeemed your people with your arm, The sons of Jacob and Joseph. Selah.  
Thou hast redeemed with strength Thy people, The sons of Jacob and Joseph. Selah.
- 16** Hỡi Đức Chúa Trời, các nước đã thấy Chúa; Các nước đã thấy Chúa, bèn sợ; Những vực sâu cũng rung động.  
The waters saw you, God. The waters saw you, and they writhed. The depths also convulsed.  
The waters have seen Thee, O God, The waters have seen Thee, They are afraid -- also depths are troubled.
- 17** Các mây đổ ra nước, Bầu trời vang ra tiếng. Và các tên Chúa bay đây đó.  
The clouds poured out water. The skies resounded with thunder. Your arrows also flashed around.  
Poured out waters have thick clouds, The skies have given forth a noise, Also -- Thine arrows go up and down.
- 18** Tiếng sấm Chúa ở trong gió trốt; Chớp nhoáng soi sáng thế gian; Đất bèn chuyển động và rung rinh.  
The voice of your thunder was in the whirlwind. The lightnings lit up the world. The earth trembled and shook.  
The voice of Thy thunder [is] in the spheres, Lightnings have lightened the world, The earth hath trembled, yea, it shaketh.

- 19 Chuyển động Chúa ở trong biển, Các lối Chúa ở trong nước sâu, Còn các dấu bước Chúa không ai biết đến.**  
**Your way was through the sea; Your paths through the great waters. Your footsteps were not known.**  
**In the sea [is] Thy way, And Thy paths [are] in many waters, And Thy tracks have not been known.**
- 20 Chúa cậy tay Môi-se và A-rôn Mà dẫn dắt dân sự Ngài như một đoàn chiên.**  
**You led your people like a flock, By the hand of Moses and Aaron. Psalm 78 A**  
**contemplation by Asaph.**  
**Thou hast led as a flock Thy people, By the hand of Moses and Aaron!**
- 1 Hỡi dân sự ta, hãy lắng tai nghe luật pháp ta; Hãy nghiêng tai qua nghe lời của miệng ta.**  
**Hear my law, my people. Turn your ears to the words of my mouth.**  
**An Instruction of Asaph. Give ear, O my people, to my law, Incline your ear to sayings of my mouth.**
- 2 Ta sẽ mở miệng ra nói thí dụ, Bày ra những câu đố của đời xưa,**  
**I will open my mouth in a parable. I will utter dark sayings of old,**  
**I open with a simile my mouth, I bring forth hidden things of old,**
- 3 Mà chúng ta đã nghe biết, Và tổ phụ chúng ta đã thuật lại cho chúng ta.**  
**Which we have heard and known, Our fathers have told us.**  
**That we have heard and do know, And our fathers have recounted to us.**
- 4 Chúng ta sẽ chẳng giấu các điều ấy cùng con cháu họ, Bèn sẽ thuật lại cho dòng dõi hậu lai những sự ngợi khen Đức Giê-hô-va, Quyền năng Ngài, và công việc lạ lùng mà**  
**We will not hide them from their children, Telling to the generation to come the praises of Yahweh, His strength, and his wondrous works that he has done.**  
**We do not hide from their sons, To a later generation recounting praises of Jehovah, And His strength, and His wonders that He hath done.**
- 5 Ngài đã lập chứng cứ nơi Gia-cốp, Định luật pháp trong Y-sơ-ra-ên, Truyền dặn tổ phụ chúng ta phải dạy nó lại cho con cháu mình;**  
**For he established a testimony in Jacob, And appointed a law in Israel, Which he commanded our fathers, That they should make them known to their children;**  
**And He raiseth up a testimony in Jacob, And a law hath placed in Israel, That He commanded our fathers, To make them known to their sons.**
- 6 Hầu cho dòng dõi hậu lai, tức là con cái sẽ sanh, Được biết những điều đó, Rồi phiên chúng nó truyền lại cho con cháu mình;**  
**That the generation to come might know, even the children who should be born; Who should arise and tell their children,**  
**So that a later generation doth know, Sons who are born, do rise and recount to their sons,**

- 7** **Hầu cho chúng nó để lòng trông cậy nơi Đức Chúa Trời, Không hề quên các công việc Ngài, Song gìn giữ các điều răn của Ngài,**  
**That they might set their hope in God, And not forget the works of God, But keep his commandments,**  
**And place in God their confidence, And forget not the doings of God, But keep His commands.**
- 8** **Để chúng nó chẳng như tổ phụ mình, Chẳng dọn lòng cho chánh-đáng, Có tâm thần không trung tín cùng Đức Chúa Trời.**  
**And might not be as their fathers, A stubborn and rebellious generation, A generation that didn't make their hearts loyal, Whose spirit was not steadfast with God.**  
**And they are not like their fathers, A generation apostate and rebellious, A generation! it hath not prepared its heart, Nor stedfast with God [is] its spirit.**
- 9** **Con cháu Ep-ra-im c m binh khí và giương cung, Có xây lưng lại trong ngày chiến trận.**  
**The children of Ephraim, being armed and carrying bows, Turned back in the day of battle.**  
**Sons of Ephraim -- armed bearers of bow, Have turned in a day of conflict.**
- 10** **Chúng nó không gìn giữ giao ước của Đức Chúa Trời, Cũng không chịu đi theo luật pháp Ngài,**  
**They didn't keep the covenant of God, And refused to walk in his law.**  
**They have not kept the covenant of God, And in His law they have refused to walk,**
- 11** **Quên những việc làm của Ngài, Và các công tác lạ lùng mà Ngài đã tỏ cho chúng nó**  
**They forgot his doings, His wondrous works that he had showed them.**  
**And they forget His doings, And His wonders that He shewed them.**
- 12** **Tại trong xứ Ê-díp-tô, nơi đồng bằng Xô-an, Ngài làm những phép lạ trước mặt tổ phụ chúng nó.**  
**Marvelous things did he in the sight of their fathers, In the land of Egypt, in the field of Zoan.**  
**Before their fathers He hath done wonders, In the land of Egypt -- the field of Zoan.**
- 13** **Ngài rẽ biển ra, làm cho họ đi ngang qua, Khiến nước dựng lên như một đống.**  
**He split the sea, and caused them to pass through; He made the waters stand as a heap.**  
**He cleft a sea, and causeth them to pass over, Yea, He causeth waters to stand as a heap.**
- 14** **Ngài dẫn dắt họ, ban ngày bằng áng mây, Trọn đêm bằng ánh sáng lửa.**  
**In the daytime he also led them with a cloud, All the night with a light of fire.**  
**And leadeth them with a cloud by day, And all the night with a light of fire.**
- 15** **Ngài bửa hòn đá ra trong đồng vắng, Ban cho họ uống nước nhiều như từ vực sâu ra.**  
**He split rocks in the wilderness, And gave them drink abundantly as out of the depths.**  
**He cleaveth rocks in a wilderness, And giveth drink -- as the great deep.**
- 16** **Ngài cũng khiến suối từ hòn đá phun ra, Và làm cho nước chảy ra như sông.**  
**He brought streams also out of the rock, And caused waters to run down like rivers.**  
**And bringeth out streams from a rock, And causeth waters to come down as rivers.**

- 17 Dầu vậy, họ cứ phạm tội của Ngài, Phản nghịch cùng Đấng Chí cao trong đồng vắng.  
Yet they still went on to sin against him, To rebel against the Most High in the desert.  
And they add still to sin against Him, To provoke the Most High in the dry place.
- 18 Trong lòng họ thử Đức Chúa Trời, Mà cầu xin đồ ăn theo tình dục mình.  
They tempted God in their heart By asking food according to their desire.  
And they try God in their heart, To ask food for their lust.
- 19 Họ nói nghịch cùng Đức Chúa Trời, Mà rằng: Đức Chúa Trời há có thể dọn bàn nơi đồng vắng sao?  
Yes, they spoke against God. They said, "Can God prepare a table in the wilderness?  
And they speak against God -- they said: `Is God able to array a table in a wilderness?`
- 20 Kia, Ngài đã đập hòn đá, nước bèn phun ra, Dòng chảy tràn; Ngài há cũng có thể ban bánh sao? Ngài há sẽ sắm sửa thịt cho dân Ngài ư?  
Behold, he struck the rock, so that waters gushed out, Streams overflowed. Can he give bread also? Will he provide flesh for his people?"  
Lo, He hath smitten a rock, And waters flow, yea, streams overflow. `Also -- bread [is] He able to give? Doth He prepare flesh for His people?`
- 21 Vì vậy Đức Giê-hô-va có nghe bèn nổi giận; Có lửa cháy nghịch cùng Gia-cốp, Sự giận nổi lên cùng Y-sơ-ra-ên;  
Therefore Yahweh heard, and was angry. A fire was kindled against Jacob, Anger also went up against Israel,  
Therefore hath Jehovah heard, And He sheweth Himself wroth, And fire hath been kindled against Jacob, And anger also hath gone up against Israel,
- 22 Bởi vì chúng nó không tin Đức Chúa Trời, Cùng chẳng nhờ cậy sự cứu rỗi của Ngài.  
Because they didn't believe in God, And didn't trust in his salvation.  
For they have not believed in God, Nor have they trusted in His salvation.
- 23 Dầu vậy, Ngài khiến các tầng mây trên cao, Và mở các cửa trên trời,  
Yet he commanded the skies above, And opened the doors of heaven.  
And He commandeth clouds from above, Yea, doors of the heavens He hath opened.
- 24 Cho mưa ma-na xuống trên họ để ăn, Và ban cho lúa mì từ trên trời.  
He rained down manna on them to eat, And gave them food from the sky.  
And He raineth on them manna to eat, Yea, corn of heaven He hath given to them.
- 25 Người ta ăn bánh của kẻ mạnh dạn; Ngài gửi cho họ đồ ăn danh dự.  
Man ate the bread of angels. He sent them food to the full.  
Food of the mighty hath each eaten, Venison He sent to them to satiety.
- 26 Ngài khiến gió đông thổi trên trời, Nhờ quyền năng mình Ngài dẫn gió nam.  
He caused the east wind to blow in the sky. By his power he guided the south wind.  
He causeth an east wind to journey in the heavens, And leadeth by His strength a south wind,
- 27 Ngài khiến mưa thịt trên chúng nó như bụi tro, Và chim có cánh cũng nhiều như cát biển;  
He rained also flesh on them as the dust; Winged birds as the sand of the seas.  
And He raineth on them flesh as dust, And as sand of the seas -- winged fowl,

- 28** Ngài làm các vật đó sa xuống giữa trại quân, Khắp xung quanh nơi ở chúng nó.  
He let them fall in the midst of their camp, Around their habitations.  
And causeth [it] to fall in the midst of His camp, Round about His tabernacles.
- 29** Như vậy chúng nó ăn, được no nê chán lán, Ngài ban cho chúng nó điều chúng nó ước ao.  
So they ate, and were well filled. He gave them their own desire.  
And they eat, and are greatly satisfied, And their desire He bringeth to them.
- 30** Chúng nó chưa xây khỏi điều mình ước ao, Vật thực hãy còn trong miệng chúng nó,  
They didn't turn from their cravings. Their food was yet in their mouths,  
They have not been estranged from their desire, Yet [is] their food in their mouth,
- 31** Bèn có cơn giận của Đức Chúa Trời nổi lên cùng chúng nó, Giết những kẻ béo hơn hết,  
Đánh hạ những người trai trẻ của Y-sơ-ra-ên.  
When the anger of God went up against them, And killed some of the fattest of them,  
And struck down the young men of Israel.  
And the anger of God hath gone up against them, And He slayeth among their fat ones,  
And youths of Israel He caused to bend.
- 32** Mặc dầu các sự ấy, chúng nó còn phạm tội, Không tin các công việc lạ lùng của Ngài.  
For all this they still sinned, And didn't believe in his wondrous works.  
With all this they have sinned again, And have not believed in His wonders.
- 33** Vì cố ấy Ngài làm cho các ngày chúng nó tan ra hư không, Dùng sự kinh khiếp làm tiêu  
các năm chúng nó.  
Therefore he consumed their days in vanity, And their years in terror.  
And He consumeth in vanity their days, And their years in trouble.
- 34** Khi Ngài đánh giết chúng nó, chúng nó bèn cầu hỏi Ngài, Trở lại tìm cầu Đức Chúa Trời  
cách sốt sắng.  
When he killed them, then they inquired after him. They returned and sought God  
earnestly.  
If He slew them, then they sought Him, And turned back, and sought God earnestly,
- 35** Chúng nó bèn nhớ lại rằng Đức Chúa Trời là hòn đá của mình, Đức Chúa Trời Chí cao là  
Đấng cứu chuộc mình.  
They remembered that God was their rock, The Most High God their redeemer.  
And they remember that God [is] their rock, And God Most High their redeemer.
- 36** Nhưng chúng nó lấy miệng dua nịnh Ngài, Dùng lưỡi mình nói dối với Ngài.  
But they flattered him with their mouth, And lied to him with their tongue.  
And -- they deceive Him with their mouth, And with their tongue do lie to Him,
- 37** Vì lòng chúng nó chẳng khẩn khít cùng Ngài, Chúng nó cũng không trung tín trong sự  
giao ước Ngài.  
For their heart was not right with him, Neither were they faithful in his covenant.  
And their heart hath not been right with Him, And they have not been stedfast in His  
covenant.



- 38** Nhưng Ngài, vì lòng thương xót, tha tội ác cho, chẳng hủy diệt chúng nó: Thật, nhiều khi Ngài xây cơn giận Ngài khỏi, chẳng nổi giận đến cực kỳ.  
But he, being merciful, forgave iniquity, and didn't destroy them. Yes, many times he turned his anger away, And didn't stir up all his wrath.  
And He -- the Merciful One, Pardoneth iniquity, and destroyeth not, And hath often turned back His anger, And waketh not up all His fury.
- 39** Ngài nhớ lại chúng nó chẳng qua là xác thịt, Một hơi thở qua, rồi không trở lại.  
He remembered that they were but flesh, A wind that passes away, and doesn't come again.  
And He remembereth that they [are] flesh, A wind going on -- and it returneth not.
- 40** Biết mấy lần chúng nó phản nghịch cùng Ngài nơi đồng vắng, Và làm phiền Ngài trong chỗ vắng vẻ!  
How often did they rebel against him in the wilderness, And grieve him in the desert!  
How often do they provoke Him in the wilderness, Grieve Him in the desolate place?
- 41** Chúng nó lại thử Đức Chúa Trời, Trêu chọc Đấng thánh của Y-sơ-ra-ên.  
They turned again and tempted God, And provoked the Holy One of Israel.  
Yea, they turn back, and try God, And the Holy One of Israel have limited.
- 42** Chúng nó không nhớ lại tay của Ngài, Hoặc ngày Ngài giải cứu chúng nó khỏi kẻ hà hiếp;  
They didn't remember his hand, Nor the day when he redeemed them from the adversary;  
They have not remembered His hand The day He ransomed them from the adversary.
- 43** Thế nào Ngài đặt các dấu lạ mình tại Ê-díp-tô, Và những phép kỳ mình trong đồng Xô-an;  
How he set his signs in Egypt, His wonders in the field of Zoan,  
When He set His signs in Egypt, And His wonders in the field of Zoan,
- 44** Đổi ra huyết các sông Và các dòng nước chúng nó, đến đổi không thể uống được.  
Turned their rivers into blood, Their streams, so that they could not drink.  
And He turneth to blood their streams, And their floods they drink not.
- 45** Ngài sai muỗi cắn nuốt họ, Và ếch làm hại chúng nó;  
He sent among them swarms of flies, which devoured them; Frogs, which destroyed them.  
He sendeth among them the beetle, and it consumeth them, And the frog, and it destroyeth them,
- 46** Cũng phó hoa lợi chúng nó cho châu chấu, Nộp bông trái công lao họ cho cào cào.  
He gave also their increase to the caterpillar, Their labor to the locust.  
And giveth to the caterpillar their increase, And their labour to the locust.
- 47** Ngài phá vườn nho chúng nó bằng mưa đá, Hủy cây sung họ bằng tuyết giá;  
He destroyed their vines with hail, Their sycamore-fig trees with frost.  
He destroyeth with hail their vine, And their sycamores with frost,
- 48** Cũng phó trâu bò chúng nó cho mưa đá, Và nộp bầy chiên họ cho sấm sét.  
He gave over their cattle also to the hail, And their flocks to hot thunderbolts.  
And delivereth up to the hail their beasts, And their cattle to the burning flames.

- 49** Ngài thả nghịch chúng nó cơn giận dữ Ngài, Sự thịnh nộ, sự nóng nã, và gian truân, Tức là một lũ sứ tai họa.  
He threw on them the fierceness of his anger, Wrath, indignation, and trouble, And a band of angels of evil.  
He sendeth on them the fury of His anger, Wrath, and indignation, and distress -- A discharge of evil messengers.
- 50** Ngài mở lối cho cơn giận Ngài, Chẳng dong thứ linh hồn họ khỏi chết, Bèn phó mạng sống chúng nó cho dịch hạch;  
He made a path for his anger. He didn't spare their soul from death, But gave their life over to the pestilence,  
He pondereth a path for His anger, He kept not back their soul from death, Yea, their life to the pestilence He delivered up.
- 51** Cũng đánh giết mọi con đầu lòng trong Ê-díp-tô, Tức là cường-tráng sanh đầu ở trong các trại Cham.  
And struck all the firstborn in Egypt, The chief of their strength in the tents of Ham.  
And He smiteth every first-born in Egypt, The first-fruit of the strong in tents of Ham.
- 52** Đoạn Ngài đem dân sự Ngài ra như con chiên. Dẫn dắt họ trong đồng vắng như một bầy chiên.  
But he led forth his own people like sheep, And guided them in the wilderness like a flock.  
And causeth His people to journey as a flock, And guideth them as a drove in a wilderness,
- 53** Ngài dẫn chúng nó bình an vô sự, chúng nó chẳng sợ chi: Còn biển lấp lại những kẻ thù nghịch họ.  
He led them safely, so that they weren't afraid, But the sea overwhelmed their enemies.  
And He leadeth them confidently, And they have not been afraid, And their enemies hath the sea covered.
- 54** Ngài đưa họ đến bờ cõi thánh Ngài, Tức đến núi mà tay hữu Ngài đã được.  
He brought them to the border of his sanctuary, To this mountain, which his right hand had taken.  
And He bringeth them in unto the border of His sanctuary, This mountain His right hand had got,
- 55** Ngài cũng đuổi các dân khỏi trước mặt chúng nó, Bắt thăm và chia xứ làm sản nghiệp cho họ, Khiến các chi phái Y-sơ-ra-ên ở trong trại của các dân ấy.  
He also drove out the nations before them, Allotted them for an inheritance by line, And made the tribes of Israel to dwell in their tents.  
And casteth out nations from before them, And causeth them to fall in the line of inheritance, And causeth the tribes of Israel to dwell in their tents,
- 56** Dầu vậy, chúng nó thử và phản nghịch Đức Chúa Trời Chí cao, Không giữ các chứng cớ của Ngài;  
Yet they tempted and rebelled against the Most High God, And didn't keep his testimonies;  
And they tempt and provoke God Most High, And His testimonies have not kept.

- 57 **Nhưng trở lòng, ở bất trung như các tổ phụ mình: Chúng nó sìa như cây cung sai lệch.  
But turned back, and dealt treacherously like their fathers. They were turned aside like a deceitful bow.  
And they turn back, And deal treacherously like their fathers, They have been turned like a deceitful bow,**
- 58 **Nhơn vì các nơi cao, chúng nó chọc giận Ngài, Giục Ngài phân bì tại vì những tượng  
For they provoked him to anger with their high places, And moved him to jealousy with their engraved images.  
And make Him angry with their high places, And with their graven images make Him zealous,**
- 59 **Khi Đức Chúa Trời nghe điều ấy, bèn nổi giận, Gớm ghiếc Y-sơ-ra-ên quá đỗi;  
When God heard this, he was angry, And greatly abhorred Israel;  
God hath heard, and sheweth Himself wroth. And kicketh exceedingly against Israel.**
- 60 **Đến nỗi bỏ đền tạm tại Si-lô, Tức là trại Ngài đã dựng giữa loài người;  
So that he forsook the tent of Shiloh, The tent which he placed among men;  
And He leaveth the tabernacle of Shiloh, The tent He had placed among men,**
- 61 **Phó sức lực Ngài bị dẫn tù, Và nộp vinh hiển Ngài vào tay cừu địch.  
And delivered his strength into captivity, His glory into the adversary's hand.  
And He giveth His strength to captivity, And His beauty into the hand of an adversary,**
- 62 **Ngài cũng phó dân sự Ngài cho bị thanh gươm, Và nổi giận cùng cơ nghiệp mình.  
He also gave his people over to the sword, And was angry with his inheritance.  
And delivereth up to the sword His people, And with His inheritance shewed Himself angry.**
- 63 **Lửa thiêu nuốt những gã trai trẻ họ, Còn các nữ đồng trinh không có ai hát nghinh thú.  
Fire devoured their young men; Their virgins had no wedding song.  
His young men hath fire consumed, And His virgins have not been praised.**
- 64 **Những thầy tế lễ họ bị gươm sa ngã, Song các người góa bụa không than khóc.  
Their priests fell by the sword; Their widows made no lamentation.  
His priests by the sword have fallen, And their widows weep not.**
- 65 **Bấy giờ Chúa tỉnh thức như người khỏi giấc ngủ, Khác nào kẻ mạnh dạn reo la vì có  
Then the Lord awakened as one out of sleep, Like a mighty man who shouts by reason of wine.  
And the Lord waketh as a sleeper, As a mighty one crying aloud from wine.**
- 66 **Ngài hãm đánh những kẻ cừu địch lui lại, Làm cho chúng nó bị sỉ nhục đời đời.  
He struck his adversaries backward. He put them to a perpetual reproach.  
And He smiteth His adversaries backward, A reproach age-during He hath put on them,**
- 67 **Vả lại, Ngài từ chối trại Giô-sép, Cũng chẳng chọn chi phái Ep-ra-im;  
Moreover he rejected the tent of Joseph, And didn't choose the tribe of Ephraim,  
And He kicketh against the tent of Joseph, And on the tribe of Ephraim hath not fixed.**
- 68 **B n chọn chi phái Giu-đa, Là núi Si-ôn mà Ngài yêu mến.  
But chose the tribe of Judah, Mount Zion which he loved.  
And He chooseth the tribe of Judah, With mount Zion that He loved,**

- 69** Ngài xây đền thánh Ngài giống như nơi rất cao, Khác nào trái đất mà Ngài đã sáng lập đời đời.  
**He built his sanctuary like the heights, Like the earth which he has established forever. And buildeth His sanctuary as a high place, Like the earth, He founded it to the age.**
- 70** Ngài cũng chọn Đa-vít là tôi tớ Ngài, Bắt người từ các chuồng chiên:  
**He also chose David his servant, And took him from the sheepfolds; And He fixeth on David His servant, And taketh him from the folds of a flock,**
- 71** Ngài đem người khỏi bên các chiên cho bú, Đặt người chăn giữ Gia-cốp, là dân sự Ngài, Và Y-sơ-ra-ên, là cơ nghiệp Ngài.  
**From following the ewes that have their young he brought him To be the shepherd of Jacob, his people, and Israel, his inheritance. From behind suckling ones He hath brought him in, To rule over Jacob His people, And over Israel His inheritance.**
- 72** Như vậy, người chăn giữ họ theo sự thanh liêm lòng người, Và lấy sự khôn khéo tay mình mà dẫn dắt họ.  
**So he was their shepherd according to the integrity of his heart, And guided them by the skillfulness of his hands. Psalm 79 A Psalm by Asaph. And he ruleth them according to the integrity of his heart, And by the skillfulness of his hands leadeth them!**
- 1** Đức Chúa Trời ôi! dân ngoại đã vào trong sản nghiệp Chúa, Làm ô uế đền thánh của Chúa, Và làm cho Giê-ru-sa-lem thành ra đống.  
**God, the nations have come into your inheritance. They have defiled your holy temple. They have laid Jerusalem in heaps. A Psalm of Asaph. O God, nations have come into Thy inheritance, They have defiled Thy holy temple, They made Jerusalem become heaps,**
- 2** Chúng nó đã phó thây các tôi tớ Chúa Làm đồ ăn cho loài chim trời, Cũng đã phó thịt của các thánh Chúa cho muông thú của đất.  
**They have given the dead bodies of your servants to be food for the birds of the sky, The flesh of your saints to the animals of the earth. They gave the dead bodies of Thy servants Food for the fowls of the heavens, The flesh of Thy saints For the wild beast of the earth.**
- 3** Chúng nó đổ huyết họ ra như nước Ở chung quanh Giê-ru-sa-lem, Chẳng có ai chôn họ.  
**Their blood they have shed like water around Jerusalem. There was no one to bury them. They have shed their blood As water round about Jerusalem, And there is none burying.**
- 4** Chúng tôi đã trở nên sự sỉ nhục cho kẻ lân cận mình, Vật nhạo báng và đồ chê cười cho những kẻ ở chung quanh chúng tôi.  
**We have become a reproach to our neighbors, A scoffing and derision to those who are around us. We have been a reproach to our neighbours, A scorn and a derision to our surrounders.**
- 5** Đức Giê-hô-va ôi! cho đến chừng nào? Ngài há sẽ giận đời đời sao? Sự phân bì Chúa há sẽ cháy như lửa ư?  
**How long, Yahweh? Will you be angry forever? Will your jealousy burn like fire? Till when, O Jehovah? art Thou angry for ever? Thy jealousy doth burn as fire.**

- 6 Xin hãy đổ sự giận Chúa trên các dân không biết Chúa, Và trên các nước không cầu khẩn danh Chúa;  
Pour out your wrath on the nations that don't know you; On the kingdoms that don't call on your names;  
Pour Thy fury on the nations who have not known Thee, And on kingdoms that have not called in Thy name.**
- 7 Vì chúng nó đã ăn nuốt Gia-cốp, Và phá hoang chỗ ở người,  
For they have devoured Jacob, And destroyed his homeland.  
For [one] hath devoured Jacob, And his habitation they have made desolate.**
- 8 Xin Chúa chớ nhớ lại mà kể cho chúng tôi các tội ác của tổ phụ chúng tôi; Nguyện sự thương xót Chúa mau mau đến đón rước chúng tôi, Vì chúng tôi lấy làm khốn khổ vô hồi.  
Don't hold the iniquities of our forefathers against us. Let your tender mercies speedily meet us, For we are in desperate need.  
Remember not for us the iniquities of forefathers, Haste, let Thy mercies go before us, For we have been very weak.**
- 9 Hỡi Đức Chúa Trời và sự cứu rỗi chúng tôi, vì vinh hiển của danh Chúa, xin hãy giúp đỡ chúng tôi; Như danh Chúa, xin hãy giải cứu chúng tôi, và tha tội cho chúng tôi.  
Help us, God of our salvation, for the glory of your name. Deliver us, and forgive our sins, for your name's sake.  
Help us, O God of our salvation, Because of the honour of Thy name, And deliver us, and cover over our sins, For Thy name's sake.**
- 10 Vì có sao các dân nói rằng: Đức Chúa Trời chúng nó ở đâu? Nguyện sự báo thù huyết kẻ tôi tớ Chúa, mà đã bị đổ ra, Được biết giữa các dân, trước mặt chúng tôi.  
Why should the nations say, "Where is their God?" Let it be known among the nations, before our eyes, That vengeance for your servants' blood is being poured out.  
Why do the nations say, `Where [is] their God?' Let be known among the nations before our eyes, The vengeance of the blood of Thy servants that is shed.**
- 11 Nguyện tiếng than thở kẻ phu tù thấu đến trước mặt Chúa; Tùy quyền năng lớn lao của Chúa, xin hãy bảo hộ những kẻ đã bị định phải chết.  
Let the sighing of the prisoner come before you. According to the greatness of your power, preserve those who are sentenced to death;  
Let the groaning of the prisoner come in before Thee, According to the greatness of Thine arm, Leave Thou the sons of death.**
- 12 Hỡi Chúa, sự sỉ nhục mà kẻ lân cận chúng tôi đã làm cho Chúa, Xin hãy báo trả sự ấy gấp bằng bảy trong lòng chúng nó.  
Pay back to our neighbors seven times into their bosom Their reproach with which they have reproached you, Lord.  
And turn Thou back to our neighbours, Sevenfold unto their bosom, their reproach, Wherewith they reproached Thee, O Lord.**

- 13** Còn chúng tôi là dân sự Chúa, và là bầy chiên của đồng cỏ Chúa, Chúng tôi sẽ cảm tạ Chúa mãi mãi; Từ đời này qua đời kia chúng tôi sẽ truyền ra sự ngợi khen Chúa.  
So we, your people and sheep of your pasture, Will give you thanks forever. We will praise you forever, to all generations. Psalm 80 For the Chief Musician. To the tune of "The Lilies of the Covenant." A Psalm by Asaph.  
And we, Thy people, and the flock of Thy pasture, We give thanks to Thee to the age, To all generations we recount Thy praise!
- 1** Hỡi Đấng chăn giữ Y-sơ-ra-ên, hỡi Đấng dẫn dắt Gia-cốp như bầy chiên, Hãy lắng tai nghe. Hỡi Đấng ngự trên chê-ru-bin, Hãy sáng sự rực rỡ Ngài ra.  
Hear us, Shepherd of Israel, You who lead Joseph like a flock, You who sit above the cherubim, shine forth.  
To the Overseer. -- `On the Lilies.` A testimony of Asaph. -- A Psalm. Shepherd of Israel, give ear, Leading Joseph as a flock, Inhabiting the cherubs -- shine forth,
- 2** Trước mặt Ep-ra-im, B n-gia-min, và Ma-na-se, xin hãy giục giã nâng lực Ngài, Và đến cứu chúng tôi.  
Before Ephraim and Benjamin and Manasseh, stir up your might, Come to save us. Before Ephraim, and Benjamin, and Manasseh, Wake up Thy might, and come for our salvation.
- 3** Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy đem chúng tôi lại, Và làm cho mặt Chúa sáng chói, thì chúng tôi sẽ được cứu.  
Turn us again, God. Cause your face to shine, And we will be saved. O God, cause us to turn back, And cause Thy face to shine, and we are saved.
- 4** Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, Chúa giận lời cầu nguyện của dân Chúa cho đến chừng nào?  
Yahweh God of hosts, How long will you be angry against the prayer of your people? Jehovah, God of Hosts, till when? Thou hast burned against the prayer of Thy people.
- 5** Chúa đã nuôi chúng nó bằng bánh giọt lệ, Và cho chúng nó uống nước mắt đầy đũa.  
You have fed them with the bread of tears, And given them tears to drink in large measure.  
Thou hast caused them to eat bread of tears, And causest them to drink With tears a third time.
- 6** Chúa làm chúng tôi thành bia tranh cạnh cho kẻ lân cận chúng tôi, Và kẻ thù nghịch cùng nhau cười nhạo chúng tôi.  
You make us a source of contention to our neighbors. Our enemies laugh among themselves.  
Thou makest us a strife to our neighbors, And our enemies mock at it.
- 7** Hỡi Đức Chúa Trời vạn quân, xin hãy đem chúng tôi lại, Và làm cho mặt Chúa sáng chói, thì chúng tôi sẽ được cứu.  
Turn us again, God of hosts. Cause your face to shine, And we will be saved. God of Hosts, turn us back, And cause Thy face to shine, and we are saved.
- 8** Từ Ê-díp-tô Chúa đã dời sang một cây nho; Chúa đuổi các dân ra, rồi trồng cây ấy;  
You brought a vine out of Egypt. You drove out the nations, and planted it. A vine out of Egypt Thou dost bring, Thou dost cast out nations, and plantest it.

- 9** Cũng xở đất cho nó, Nó bèn châm rễ và bò đầy đất.  
You cleared the ground for it. It took deep root, and filled the land.  
Thou hast looked before it, and dost root it, And it filleth the land,
- 10** Các núi bị bóng nó che phủ, Và các nhánh nó giống như cây hương nam của Đức Chúa  
The mountains were covered with its shadow. Its boughs were like God's cedars.  
Covered have been hills [with] its shadow, And its boughs [are] cedars of God.
- 11** Các nhánh nó gie ra đến biển, Và chồi nó lan đến sông.  
It sent out its branches to the sea, Its shoots to the River.  
It sendeth forth its branches unto the sea, And unto the river its sucklings.
- 12** Vì có sao Chúa phá hàng rào nó, Để cho các kẻ đi qua lấy lặt nó?  
Why have you broken down its walls, So that all those who pass by the way pluck it?  
Why hast Thou broken down its hedges, And all passing by the way have plucked it?
- 13** Heo rừng cắn phá nó, Và các thú đồng ăn nó.  
The boar out of the wood ravages it. The wild animals of the field feed on it.  
A boar out of the forest doth waste it, And a wild beast of the fields consumeth it.
- 14** Đức Chúa Trời vạn quân ôi! xin hãy trở lại, Từ trên trời hãy ngó xuống, đoái xem và thăm  
viếng cây nho này,  
Turn again, we beg you, God of hosts. Look down from heaven, and see, and visit this  
vine,  
God of Hosts, turn back, we beseech Thee, Look from heaven, and see, and inspect this  
vine,
- 15** Là tược nho mà tay hữu Chúa đã trồng, Và là chồi mà Chúa đã chọn cho mình.  
The stock which your right hand planted, The branch that you made strong for yourself.  
And the root that Thy right hand planted, And the branch Thou madest strong for Thee,
- 16** Cây nho ấy bị lửa cháy, bị chặt: Vì có sự quở trách của mặt Chúa, chúng nó phải hư  
It is burned with fire. It is cut down. They perish at your rebuke.  
Burnt with fire -- cut down, From the rebuke of Thy face they perish.
- 17** Nguyện tay Chúa phù hộ người của tay hữu Chúa, Tức là con người mà Chúa đã chọn cho  
mình:  
Let your hand be on the man of your right hand, On the son of man whom you made  
strong for yourself.  
Let Thy hand be on the man of Thy right hand, On the son of man Thou hast strengthened  
for Thyself.
- 18** Rồi chúng tôi sẽ không lia khỏi Chúa nữa. Xin hãy làm cho chúng tôi được sống lại, thì  
chúng tôi sẽ cầu khẩn danh Chúa.  
So we will not turn away from you. Revive us, and we will call on your name.  
And we do not go back from Thee, Thou dost revive us, and in Thy name we call.
- 19** Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, xin hãy đem chúng tôi lại, Làm cho mặt Chúa  
sáng chói, thì chúng tôi sẽ được cứu.  
Turn us again, Yahweh God of hosts. Cause your face to shine, and we will be saved.  
Psalm 81 For the Chief Musician. On an instrument of Gath. By Asaph.  
O Jehovah, God of Hosts, turn us back, Cause Thy face to shine, and we are saved!

- 1** **Hãy hát reo cho Đức Chúa Trời là sức lực chúng ta; Hãy cất tiếng la vui về cho Đức Chúa Trời của Gia-cốp.**  
**Sing aloud to God, our strength! Make a joyful noise to the God of Jacob!**  
**To the Overseer. -- `On the Gittith.` By Asaph. Cry aloud to God our strength, Shout to the God of Jacob.**
- 2** **Hãy hát xướng và nổi tiếng trống cơm, Đòn cầm êm dịu với đàn sắt.**  
**Raise a song, and bring here the tambourine, The pleasant lyre with the harp.**  
**Lift up a song, and give out a timbrel, A pleasant harp with psaltery.**
- 3** **Hãy thổi kèn khi trăng non, Lúc trăng rằm, và nhằm các ngày lễ chúng ta.**  
**Blow the trumpet at the New Moon, At the full moon, on our feast day.**  
**Blow in the month a trumpet, In the new moon, at the day of our festival,**
- 4** **Vì ấy là một luật cho Y-sơ-ra-ên, Một lệ do Đức Chúa Trời của Gia-cốp.**  
**For it is a statute for Israel, An ordinance of the God of Jacob.**  
**For a statute to Israel it [is], An ordinance of the God of Jacob.**
- 5** **Ngài lập đều ấy làm chứng có nơi Giô-sép, Lúc Ngài ra đánh xứ Ê-díp-tô, Là nơi tôi nghe một thứ tiếng tôi chẳng hiểu.**  
**He appointed it in Joseph for a testimony, When he went out over the land of Egypt, I heard a language that I didn't know.**  
**A testimony on Joseph He hath placed it, In his going forth over the land of Egypt. A lip, I have not known -- I hear.**
- 6** **Ta đã cất gánh nặng khỏi vai người; Tay người được buông khỏi cái giỏ.**  
**"I removed his shoulder from the burden. His hands were freed from the basket.**  
**From the burden his shoulder I turned aside, His hands from the basket pass over.**
- 7** **Trong cơn gian truân người kêu cầu, ta bèn giải cứu người, Đáp lại người từ nơi kín đáo của sấm sét, Và cũng thử thách người nơi nước Mê-ri-ba.**  
**You called in trouble, and I delivered you. I answered you in the secret place of thunder.**  
**I tested you at the waters of Meribah." Selah.**  
**In distress thou hast called and I deliver thee, I answer thee in the secret place of thunder, I try thee by the waters of Meribah. Selah.**
- 8** **Hỡi dân sự ta, hãy nghe, ta sẽ làm chứng cho người: Ó Y-sơ-ra-ên! chớ chi người khứng nghe ta!**  
**"Hear, my people, and I will testify to you. Israel, if you would listen to me!**  
**Hear, O My people, and I testify to thee, O Israel, if thou dost hearken to me:**
- 9** **Giữa người chẳng nên có thần lạ nào, Người cũng chẳng nên thờ lạy thần kẻ ngoại.**  
**There shall be no strange god in you, Neither shall you worship any foreign god.**  
**There is not in thee a strange god, And thou bowest not thyself to a strange god.**
- 10** **Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời người, Đấng đã đem người lên khỏi xứ Ê-díp-tô: Hãy há hoác miệng người ra, thì ta sẽ làm đầy đầy nó.**  
**I am Yahweh, your God, Who brought you up out of the land of Egypt. Open your mouth wide, and I will fill it.**  
**I [am] Jehovah thy God, Who bringeth thee up out of the land of Egypt. Enlarge thy mouth, and I fill it.**



- 11** Nhưng dân sự ta không khứng nghe tiếng ta, Y-sơ-ra-ên không muốn vâng theo ta.  
But my people didn't listen to my voice. Israel desired none of me.  
But, My people hearkened not to My voice, And Israel hath not consented to Me.
- 12** Vì vậy, ta buông chúng nó đi theo sự cứng lòng chúng nó, Để chúng nó đi theo mưu kế riêng chúng nó.  
So I let them go after the stubbornness of their hearts, That they might walk in their own counsels.  
And I send them away in the enmity of their heart, They walk in their own counsels.
- 13** Oï! ch chi dân ta khứng nghe ta! Chớ chi Y-sơ-ra-ên chịu đi trong đường lối ta!  
Oh that my people would listen to me, That Israel would walk in my ways!  
O that My people were hearkening to Me, Israel in My ways would walk.
- 14** Thì chẳng bao lâu ta bắt suy phục các thù nghịch chúng nó, Trở tay ta nghịch những cừu địch chúng nó.  
I would soon subdue their enemies, And turn my hand against their adversaries.  
As a little thing their enemies I cause to bow, And against their adversaries I turn back My hand,
- 15** Những kẻ ghen ghét Đức Giê-hô-va ắt sẽ suy phục Ngài; Song dân ta sẽ còn đến đời đời.  
The haters of Yahweh would cringe before him, And their punishment would last forever.  
Those hating Jehovah feign obedience to Him, But their time is -- to the age.
- 16** Ta sẽ lấy màu mỡ ngũ cốc mà nuôi họ. Và làm cho người được no nê bằng mật ong nơi hòn đá.  
But he would have also fed them with the finest of the wheat. I will satisfy you with honey out of the rock." Psalm 82 A Psalm by Asaph.  
He causeth him to eat of the fat of wheat, And [with] honey from a rock I satisfy thee!
- 1** Đức Chúa Trời đứng trong hội Đức Chúa Trời; Ngài đoán xét giữa các thần.  
God presides in the great assembly. He judges among the gods.  
-- A Psalm of Asaph. God hath stood in the company of God, In the midst God doth judge.
- 2** Các người sẽ đoán xét chẳng công bình, Và tây vị kẻ ác cho đến chừng nào?  
"How long will you judge unjustly, And show partiality to the wicked?" Selah.  
Till when do ye judge perversely? And the face of the wicked lift up? Selah.
- 3** Hãy đoán xét kẻ khốn cùng và người mồ côi; Hãy xử công bình cho người buồn rầu và kẻ túng ngặt.  
"Defend the weak, the poor, and the fatherless. Maintain the rights of the poor and oppressed.  
Judge ye the weak and fatherless, The afflicted and the poor declare righteous.
- 4** Khá cứu vớt kẻ khốn cùng và người thiếu thốn, Giải họ khỏi tay kẻ ác.  
Rescue the weak and needy. Deliver them out of the hand of the wicked."  
Let the weak and needy escape, From the hand of the wicked deliver them.

- 5 Chúng nó không biết chi, cũng chẳng hiểu chi; Chúng nó đi qua đi lại trong sự tối tăm:  
Các nền trái đất đều rung động.  
They don't know, neither do they understand. They walk back and forth in darkness. All  
the foundations of the earth are shaken.  
They knew not, nor do they understand, In darkness they walk habitually, Moved are all  
the foundations of earth.**
- 6 Ta đã nói: Các người là thần, Hết thầy đều là con trai của Đấng Chí cao.  
I said, "You are gods, All of you are sons of the Most High.  
I -- I have said, `Gods ye [are], And sons of the Most High -- all of you,**
- 7 Dầu vậy, các người sẽ chết như loài người, sa ngã như một quan trưởng.  
Nevertheless you shall die like men, And fall like one of the rulers."  
But as man ye die, and as one of the heads ye fall,**
- 8 Hỡi Đức Chúa Trời, hãy chỗi dậy, đoán xét thế gian; Vì Chúa sẽ được muôn dân làm cơ  
nghiệp.  
Arise, God, judge the earth, For you inherit all of the nations. Psalm 83 A song. A  
Psalm by Asaph.  
Rise, O God, judge the earth, For Thou hast inheritance among all the nations!**
- 1 Đức Chúa Trời ôi! xin chớ làm thinh. Đức Chúa Trời ôi! xin chớ nín lặng, chớ đứng yên.  
God, don't keep silent. Don't keep silent, and don't be still, God.  
A Song, -- A Psalm of Asaph. O God, let there be no silence to Thee, Be not silent, nor be  
quiet, O God.**
- 2 Vi, kìa, các kẻ thù nghịch Chúa náo loạn, Và những kẻ ghét Chúa ngước đầu lên.  
For, behold, your enemies are stirred up. Those who hate you have lifted up their heads.  
For, lo, Thine enemies do roar, And those hating Thee have lifted up the head,**
- 3 Chúng nó toan mưu độc hại dân sự Chúa, Bàn nghị nhau nghịch những kẻ Chúa che  
They conspire with cunning against your people. They plot against your cherished ones.  
Against Thy people they take crafty counsel, And consult against Thy hidden ones.**
- 4 Chúng nó nói rằng: Hãy đến tuyệt diệt chúng nó đến nỗi không còn làm nước, Hầu cho  
danh Y-sơ-ra-ên không còn được kỷ niệm nữa.  
"Come," they say, "and let us destroy them as a nation, That the name of Israel may be  
remembered no more."  
They have said, `Come, And we cut them off from [being] a nation, And the name of Israel  
is not remembered any more.`**
- 5 Vì chúng nó một lòng bàn nghị nhau, Lập giao ước nghịch cùng Chúa:  
For they have conspired together with one mind. They form an alliance against you.  
For they consulted in heart together, Against Thee a covenant they make,**
- 6 Các trại Ê-đôm và người Ích-ma-ên, Mô-áp và người Ha-ga-rít.  
The tents of Edom and the Ishmaelites; Moab, and the Hagrites;  
Tents of Edom, and Ishmaelites, Moab, and the Hagarenes,**
- 7 Ghê-banh, Am-môn, và A-ma-léc, Người Phi-li-tin, với dân Ty-rơ;  
Geba, Ammon, and Amalek; Philistia with the inhabitants of Tyre;  
Geba, and Ammon, and Amalek, Philistia with inhabitants of Tyre,**

- 8** A-si-ri cũng hiệp với chúng nó, Mà giúp đỡ cơ cấu Lót.  
 Assyria also is joined with them. They have helped the children of Lot. Selah.  
 Asshur also is joined with them, They have been an arm to sons of Lot. Selah.
- 9** Hãy dãi chúng nó như Ma-đi-an, Như Si-sê-ra, như Gia-bin tại khe Ki-sôn,  
 Do to them as you did to Midian, As to Sisera, as to Jabin, at the river Kishon;  
 Do to them as [to] Midian, As [to] Sisera, as [to] Jabin, at the stream Kishon.
- 10** Là kẻ bị hư nát tại En-ô-rơ, Trở thành phân cho đất.  
 Who perished at Endor, Who became as dung for the earth.  
 They were destroyed at Endor, They were dung for the ground!
- 11** Hãy làm cho các người tước vị chúng nó giống như Ô-rép và Xê-ép. Và hết thầy quan  
 trưởng họ giống như Xê-bách và Xanh-mu-na;  
 Make their nobles like Oreb and Zeeb; Yes, all their princes like Zebah and Zalmunna;  
 Make their nobles as Oreb and as Zeeb, And as Zebah and Zalmunna all their princes,
- 12** Vì chúng nó nói rằng: Ta hãy chiếm lấy làm của Các nơi ở Đức Chúa Trời.  
 Who said, "Let us take possession Of God's pasturelands."  
 Who have said, `Let us occupy for ourselves The comely places of God.`
- 13** Đức Chúa Trời ôi! hãy làm cho chúng nó giống như bụi bị gió cuộn, Tợ như rơm rạ ở  
 trước gió.  
 My God, make them like tumbleweed; Like chaff before the wind.  
 O my God, make them as a rolling thing, As stubble before wind.
- 14** Lửa thiêu đốt rừng, Lửa ngọn cháy núi thể nào,  
 As the fire that burns the forest, As the flame that sets the mountains on fire,  
 As a fire doth burn a forest, And as a flame setteth hills on fire,
- 15** Hãy lấy trận bão Chúa đui rượt chúng nó, Và dùng dông tố Chúa khiến chúng nó kinh  
 khiếp thể ấy.  
 So pursue them with your tempest, Terrify them with your storm.  
 So dost Thou pursue them with Thy whirlwind, And with Thy hurricane troublest them.
- 16** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy làm mặt chúng nó đầy nước nhơ, Để chúng nó tìm cầu danh  
 Ngài.  
 Fill their faces with confusion, That they may seek your name, Yahweh.  
 Fill their faces [with] shame, And they seek Thy name, O Jehovah.
- 17** Nguyện chúng nó bị hổ thẹn và thất kinh đến đời đời; Nguyện chúng nó bị hổ ngươi và  
 hư mất;  
 Let them be put to shame and dismayed forever. Yes, let them be confounded and  
 They are ashamed and troubled for ever, Yea, they are confounded and lost.
- 18** Hầu cho chúng nó biết rằng chỉ một mình Chúa, danh là Đức Giê-hô-va, Là Đấng Chí cao  
 trên khắp trái đất.  
 That they may know that you alone, whose name is Yahweh, Are the Most High over all  
 the earth. Psalm 84 For the Chief Musician. On an instrument of Gath. A Psalm by the  
 sons of Korah.  
 And they know that Thou -- (Thy name [is] Jehovah -- by Thyself,) [Art] the Most High over  
 all the earth!

- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân, Nơi cư trú Ngài đáng thương thay!  
How lovely are your dwellings, Yahweh of Hosts!  
To the Overseer. -- `On the Gittith By sons of Korah.` -- A Psalm. How beloved Thy  
tabernacles, Jehovah of Hosts!**
- 2 Linh hồn tôi mong ước đến đổi hao mòn về hành lang của Đức Giê-hô-va; Lòng và thịt tôi  
kêu la về Đức Chúa Trời hằng sống.  
My soul longs, and even faints for the courts of Yahweh. My heart and my flesh cry out for  
the living God.  
My soul desired, yea, it hath also been consumed, For the courts of Jehovah, My heart  
and my flesh cry aloud unto the living God,**
- 3 Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân, là Vua tôi và là Đức Chúa Trời tôi, Con chim sẻ đã tìm được  
một nơi ở, Và chim én tìm được một ổ để đẻ con nó, Tức là bàn thờ của Chúa.  
Yes, the sparrow has found a home, And the swallow a nest for herself, where she may  
have her young, Near your altars, Yahweh of Hosts, My King, and my God.  
(Even a sparrow hath found a house, And a swallow a nest for herself, Where she hath  
placed her brood,) Thine altars, O Jehovah of Hosts, My king and my God.**
- 4 Phước cho người nào ở trong nhà Chúa! Họ sẽ ngợi khen Chúa không ngớt.  
Blessed are those who dwell in your house. They are always praising you. Selah.  
O the happiness of those inhabiting Thy house, Yet do they praise Thee. Selah.**
- 5 Phước cho người nào được sức lực trong Chúa, Và có lòng hướng về đường dẫn đến Si-  
Blessed is the man whose strength is in you; Who have set their hearts on a pilgrimage.  
O the happiness of a man whose strength is in Thee, Highways [are] in their heart.**
- 6 Đường khi đi qua trũng khóc lóc. Họ làm trũng ấy trở nên nơi có mạch; Mưa sớm cũng  
phủ phước cho nó.  
Passing through the valley of Weeping, they make it a place of springs. Yes, the  
autumn rain covers it with blessings.  
Those passing through a valley of weeping, A fountain do make it, Blessings also cover  
the director.**
- 7 Họ đi tới, sức lực lần lần thêm; Ai nấy đều ra mắt Đức Chúa Trời tại Si-ôn.  
They go from strength to strength. Everyone of them appears before God in Zion.  
They go from strength unto strength, He appeareth unto God in Zion.**
- 8 Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, xin hãy nghe lời cầu nguyện tôi; Đức Chúa Trời  
của Gia-cốp ơi, xin hãy lắng tai nghe.  
Yahweh, God of hosts, hear my prayer. Listen, God of Jacob. Selah.  
O Jehovah, God of Hosts, hear my prayer, Give ear, O God of Jacob. Selah.**
- 9 Hỡi Đức Chúa Trời, là cái khiên của chúng tôi, hãy xem xét, Đoái đến mặt của đáng  
chịu xúc dầu của Chúa.  
Behold, God our shield, Look at the face of your anointed.  
Our shield, see, O God, And behold the face of Thine anointed,**

- 10** Vì một ngày trong hành lang Chúa đáng hơn một ngàn ngày khác. Thà tôi làm kẻ giữ cửa trong nhà Đức Chúa Trời tôi, Hơn là ở trong trại kẻ dữ.  
**For a day in your courts is better than a thousand. I would rather be a doorkeeper in the house of my God, Than to dwell in the tents of wickedness.**  
**For good [is] a day in Thy courts, O Teacher! I have chosen rather to be at the threshold, In the house of my God, Than to dwell in tents of wickedness.**
- 11** Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời là mặt trời và là cái khiên; Đức Giê-hô-va sẽ ban ơn-điển và vinh hiển; Ngài sẽ chẳng từ chối điều tốt lành gì cho ai ăn ở ngay thẳng.  
**For Yahweh God is a sun and a shield. Yahweh will give grace and glory. He withhold no good thing from those who walk blamelessly.**  
**For a sun and a shield [is] Jehovah God, Grace and honour doth Jehovah give. He withholdeth not good To those walking in uprightness.**
- 12** Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân, Phước cho người nào nhờ cậy nơi Ngài!  
**Yahweh of Hosts, Blessed is the man who trusts in you. Psalm 85 For the Chief Musician. A Psalm by the sons of Korah.**  
**Jehovah of Hosts! O the happiness of a man trusting in Thee.**
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã làm ơn cho xứ Ngài, Đem những phu tù của Gia-cốp trở về.  
**Yahweh, you have been favorable to your land. You have restored the fortunes of Jacob. To the Overseer. -- By sons of Korah. A Psalm. Thou hast accepted, O Jehovah, Thy land, Thou hast turned [to] the captivity of Jacob.**
- 2** Chúa đã tha gian ác cho dân sự Chúa, Và khỏa lấp mọi tội lỗi của họ.  
**You have forgiven the iniquity of your people. You have covered all their sin. Selah. Thou hast borne away the iniquity of Thy people, Thou hast covered all their sin. Selah.**
- 3** Chúa đã thu lại sự giận dữ Chúa, Nguôi sự nóng nảy về thịnh nộ Chúa.  
**You have taken away all your wrath. You have turned from the fierceness of your anger. Thou hast gathered up all Thy wrath, Thou hast turned back from the fierceness of Thine anger.**
- 4** Hỡi Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi chúng tôi, xin hãy đem chúng ta trở lại, Và dứt sự tức giận về chúng tôi.  
**Turn us, God of our salvation, And cause your indignation toward us to cease. Turn back [to] us, O God of our salvation, And make void Thine anger with us.**
- 5** Chúa sẽ giận chúng tôi mãi mãi ư? Cơn thịnh nộ Chúa há sẽ còn đời đời sao?  
**Will you be angry with us forever? Will you draw out your anger to all generations? To the age art Thou angry against us? Dost Thou draw out Thine anger To generation and generation?**
- 6** Chúa há chẳng khứng làm cho chúng tôi sống lại, Hầu cho dân Chúa vui về nơi Chúa  
**Won't you revive us again, That your people may rejoice in you? Dost Thou not turn back? Thou revivest us, And Thy people do rejoice in Thee.**
- 7** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin cho chúng tôi thấy sự nhơn từ Ngài, Và ban cho chúng ta sự cứu rỗi của Ngài,  
**Show us your lovingkindness, Yahweh. Grant us your salvation. Show us, O Jehovah, thy kindness, And Thy salvation Thou dost give to us.**

- 8** Tôi sẽ nghe điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán: Vì Ngài sẽ phán bình an cho dân sự, và cho người thánh của Ngài. Nhưng họ chớ nên trở lại sự ngu dại nữa.  
I will hear what God, Yahweh, will speak, For he will speak peace to his people, his saints; But let them not turn again to folly.  
I hear what God Jehovah speaketh, For He speaketh peace unto His people, And unto His saints, and they turn not back to folly.
- 9** Sự cứu rỗi của Ngài thật ở gần những kẻ kính sợ Ngài, hầu cho sự vinh hiển được ở trong xứ chúng ta.  
Surely his salvation is near those who fear him, That glory may dwell in our land. Only, near to those fearing Him [is] His salvation, That honour may dwell in our land.
- 10** Sự thương xót và sự chơn thật đã gặp nhau; Sự công bình và sự bình an đã hôn nhau.  
Mercy and truth meet together. Righteousness and peace have kissed each other. Kindness and truth have met, Righteousness and peace have kissed,
- 11** Sự chơn thật nứt mộng từ dưới đất; Sự công bình từ trên trời ngó xuống.  
Truth springs out of the earth. Righteousness has looked down from heaven. Truth from the earth springeth up, And righteousness from heaven looketh out,
- 12** Phải, Đức Giê-hô-va sẽ ban vật tốt, Xứ chúng ta sẽ sanh sản hoa lợi nó.  
Yes, Yahweh will give that which is good. Our land will yield its increase. Jehovah also giveth that which is good, And our land doth give its increase.
- 13** Sự công bình sẽ đi trước mặt Ngài, Làm cho dấu chơn Ngài thành con đường đáng theo.  
Righteousness goes before him, And prepares the way for his steps. Psalm 86 A Prayer by David.  
Righteousness before Him goeth, And maketh His footsteps for a way!
- 1** Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy nghiêng tai qua, nhậm lời tôi; Vì tôi khốn cùng và thiếu thốn.  
Hear, Yahweh, and answer me, For I am poor and needy.  
A Prayer of David. Incline, O Jehovah, Thine ear, Answer me, for I [am] poor and needy.
- 2** Xin bảo hộ linh hồn tôi, vì tôi nhơn đức; Đức Chúa Trời tôi ôi! xin hãy cứu kẻ tôi tớ Chúa vẫn nhờ cậy nơi Chúa.  
Preserve my soul, for I am godly. You, my God, save your servant who trusts in you. Keep my soul, for I [am] pious, Save Thy servant -- who is trusting to Thee, O Thou, my God.
- 3** Chúa ôi! xin thương xót tôi; Vì hằng ngày tôi kêu cầu Chúa.  
Be merciful to me, Lord, For I call to you all day long. Favour me, O Lord, for to Thee I call all the day.
- 4** Xin hãy làm vui vẻ linh hồn kẻ tôi tớ Chúa; Vì, Chúa ôi! linh hồn tôi ngưỡng vọng Chúa.  
Bring joy to the soul of your servant, For to you, Lord, do I lift up my soul. Rejoice the soul of Thy servant, For unto Thee, O Lord, my soul I lift up.
- 5** Chúa ôi! Chúa là thiện, sẵn tha thứ cho, Ban sự nhơn từ dư dật cho những người kêu cầu cùng Chúa.  
For you, Lord, are good, and ready to forgive; Abundant in lovingkindness to all those who call on you. For Thou, Lord, [art] good and forgiving. And abundant in kindness to all calling Thee.

- 6** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy lắng tai về lời cầu nguyện tôi, Dù nghe tiếng nài xin của tôi.  
Hear, Yahweh, my prayer. Listen to the voice of my petitions.  
Hear, O Jehovah, my prayer, And attend to the voice of my supplications.
- 7** Trong ngày gian truân tôi sẽ kêu cầu cùng Chúa; Vì Chúa nhậm lời tôi.  
In the day of my trouble I will call on you, For you will answer me.  
In a day of my distress I call Thee, For Thou dost answer me.
- 8** Chúa ôi! trong vòng các thần không có ai giống như Chúa; Cũng chẳng có công việc gì giống như công việc Chúa.  
There is no one like you among the gods, Lord, Nor any deeds like your deeds.  
There is none like Thee among the gods, O Lord, And like Thy works there are none.
- 9** Hết thầy các dân mà Chúa đã dựng nên Sẽ đến thờ lạy trước mặt Chúa, Và tôn vinh danh Chúa.  
All nations you have made will come and worship before you, Lord. They shall glorify your name.  
All nations that Thou hast made Come and bow themselves before Thee, O Lord, And give honour to Thy name.
- 10** Vì Chúa là rất lớn, làm những sự lạ lùng. Chỉ một mình Chúa là Đức Chúa Trời mà thôi.  
For you are great, and do wondrous things. You are God alone.  
For great [art] Thou, and doing wonders, Thou [art] God Thyself alone.
- 11** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy chỉ dạy cho tôi biết đường lối Ngài, Thì tôi sẽ đi theo sự chơn thật của Ngài; Xin khiến tôi một lòng kính sợ danh Ngài.  
Teach me your way, Yahweh. I will walk in your truth. Make my heart undivided to fear your name.  
Show me, O Jehovah, Thy way, I walk in Thy truth, My heart doth rejoice to fear Thy name.
- 12** Hỡi Chúa, là Đức Chúa Trời tôi, tôi hết lòng ngợi khen Chúa, Tôn vinh danh Chúa đến mãi mãi.  
I will praise you, Lord my God, with my whole heart. I will glorify your name forevermore.  
I confess Thee, O Lord my God, with all my heart, And I honour Thy name to the age.
- 13** Vì sự nhơn từ Chúa đối cùng tôi rất lớn, Và Chúa đã giải cứu linh hồn tôi khỏi âm phủ sâu hơn hết.  
For your lovingkindness is great toward me. You have delivered my soul from the lowest Sheol.  
For Thy kindness [is] great toward me, And Thou hast delivered my soul from the lowest Sheol.
- 14** Hỡi Đức Chúa Trời, những kẻ kiêu ngạo đã dấy nghịch cùng tôi, Một lũ người hung bạo tìm hại mạng sống tôi; Chúng nó chẳng để Chúa đứng trước mặt mình.  
God, the proud have risen up against me. A company of violent men have sought after my soul, And they don't hold regard for you before them.  
O God, the proud have risen up against me, And a company of the terrible sought my soul, And have not placed Thee before them,

- 15** Nhưng, Chúa ơi, Chúa là Đức Chúa Trời hay thương xót và làm ơn, Chậm nóng giận, có sự nhơn từ và sự chơn thật dư dật.  
But you, Lord, are a merciful and gracious God, Slow to anger, and abundant in lovingkindness and truth.  
And Thou, O Lord, [art] God, merciful and gracious, Slow to anger, and abundant in kindness and truth.
- 16** O! c u Chúa đoái xem tôi, và thương xót tôi; Xin hãy ban sức lực Chúa cho tôi tớ Chúa, Và cứu con trai của con đòi Chúa.  
Turn to me, and have mercy on me! Give your strength to your servant. Save the son of your handmaid.  
Look unto me, and favour me, Give Thy strength to Thy servant, And give salvation to a son of Thine handmaid.
- 17** Xin Chúa ra một dấu hiệu chỉ về ơn Chúa đối cùng tôi, Hầu cho kẻ ghét tôi được thấy dấu ấy, và bị hổ thẹn; Vì, Đức Giê-hô-va ơi, chánh Ngài đã giúp đỡ và an ủi tôi.  
Show me a sign of your goodness, That those who hate me may see it, and be put to shame, Because you, Yahweh, have helped me, and comforted me. Psalm 87 A Psalm by the sons of Korah; a Song.  
Do with me a sign for good, And those hating me see and are ashamed, For Thou, O Jehovah, hast helped me, Yea, Thou hast comforted me!
- 1** Cái nền Ngài đã đặt trên các núi thánh.  
His foundation is in the holy mountains.  
By sons of Korah. -- A Psalm, a song. His foundation [is] in holy mountains.
- 2** Đức Giê-hô-va chuộng các cửa Si-ôn Hơn những nơi ở của Gia-cốp.  
Yahweh loves the gates of Zion More than all the dwellings of Jacob.  
Jehovah is loving the gates of Zion Above all the tabernacles of Jacob.
- 3** Ở thành của Đức Chúa Trời, Đã được nói những sự vinh hiển về người.  
Glorious things are spoken about you, city of God. Selah.  
Honourable things are spoken in Thee, O city of God. Selah.
- 4** Ta sẽ nói đến Ra-háp và Ba-by-lôn, là những người trong bọn quen biết ta; Kia là Phi-lit-tin, và Ty-rơ, với Ê-thi-ô-bi: Kẻ này đã sanh ra tại Si-ôn.  
I will record Rahab and Babylon among those who acknowledge me. Behold, Philistia, Tyre, and also Ethiopia: "This one was born there."  
I mention Rahab and Babel to those knowing Me, Lo, Philistia, and Tyre, with Cush! This [one] was born there.
- 5** Phải, người ta sẽ nói về Si-ôn rằng: Kẻ này và kẻ kia đã sanh ra tại đó; Chính Đấng Chí cao sẽ vững lập Si-ôn.  
Yes, of Zion it will be said, "This one and that one was born in her;" The Most High himself will establish her.  
And of Zion it is said: Each one was born in her, And He, the Most High, doth establish her.
- 6** Khi Đức Giê-hô-va biên các dân vào sổ, thì Ngài sẽ kể rằng: Kẻ này đã sanh tại Si-ôn.  
Yahweh will count, when he writes up the peoples, "This one was born there." Selah.  
Jehovah doth recount in the describing of the peoples, `This [one] was born there.` Selah.



- 7 Những kẻ hát xướng và những kẻ nhảy múa sẽ nói rằng: Các suối tôi đều ở trong Người.**  
**Those who sing as well as those who dance say, "All my springs are in you." Psalm 88**  
**A Song. A Psalm by the sons of Korah. For the Chief Musician. To the tune of "The Suffering of Affliction." A contemplation by Heman, the Ezrahite.**  
**Singers also as players on instruments, All my fountains [are] in Thee!**
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi tôi. Ngày và đêm tôi kêu cầu trước mặt Chúa.**  
**Yahweh, the God of my salvation, I have cried day and night before you.**  
**A Song, a Psalm, by sons of Korah, to the Overseer, `Concerning the Sickness of Afflictions.` -- An instruction, by Heman the Ezrahite. O Jehovah, God of my salvation, Daily I have cried, nightly before Thee,**
- 2 Nguyện lời cầu nguyện tôi thấu đến trước mặt Chúa; Xin hãy nghiêng tai qua nghe tiếng kêu cầu của tôi.**  
**Let my prayer enter into your presence. Turn your ear to my cry.**  
**My prayer cometh in before Thee, Incline Thine ear to my loud cry,**
- 3 Vì linh hồn tôi đầy dẫy sự hoạn nạn, Mạng sống tôi hầu gần âm phủ.**  
**For my soul is full of troubles. My life draws near to Sheol.**  
**For my soul hath been full of evils, And my life hath come to Sheol.**
- 4 Tôi bị kể vào số những kẻ đi xuống huyệt; Tôi khác nào một người chẳng có ai giúp đỡ,**  
**I am counted among those who go down into the pit. I am like a man who has no help,**  
**I have been reckoned with those going down [to] the pit, I have been as a man without strength.**
- 5 Bị bỏ giữa kẻ chết, Giống như những kẻ bị giết nằm trong mồ mả, Mà Chúa không còn nhớ đến, Là kẻ bị truất khỏi tay Chúa.**  
**Set apart among the dead, Like the slain who lie in the grave, Whom you remember no more. They are cut off from your hand.**  
**Among the dead -- free, As pierced ones lying in the grave, Whom Thou hast not remembered any more, Yea, they by Thy hand have been cut off.**
- 6 Chúa đã để tôi nằm nơi hầm cực sâu, Tại chốn tối tăm trong vực thẳm.**  
**You have laid me in the lowest pit, In the darkest depths.**  
**Thou hast put me in the lowest pit, In dark places, in depths.**
- 7 Con giận Chúa đè nặng trên tôi, Chúa dùng các lượn sóng Chúa làm tôi cực nhọc.**  
**Your wrath lies heavily on me. You have afflicted me with all your waves. Selah.**  
**Upon me hath Thy fury lain, And [with] all Thy breakers Thou hast afflicted. Selah.**
- 8 Chúa khiến những kẻ quen biết tôi lìa xa tôi, Làm tôi thành một vật gớm ghiếc cho họ; Tôi bị cấm cố, không ra được.**  
**You have taken my friends from me. You have made me an abomination to them. I am confined, and I can't escape.**  
**Thou hast put mine acquaintance far from me, Thou hast made me an abomination to them, Shut up -- I go not forth.**

- 9** **Mắt tôi hao mòn vì hoạn nạn; Đức Giê-hô-va ơi, hằng ngày tôi cầu khẩn Ngài, Và giơ tay lên hướng cùng Ngài.**  
**My eyes are dim from grief. I have called on you daily, Yahweh. I have spread out my hands to you.**  
**Mine eye hath grieved because of affliction, I called Thee, O Jehovah, all the day, I have spread out unto Thee my hands.**
- 10** **Chúa há vì kẻ chết mà sẽ làm phép lạ sao? Những kẻ qua đời há sẽ chỗi dậy đặng ngợi khen Chúa ư?**  
**Do you show wonders to the dead? Do the dead rise up and praise you? Selah. To the dead dost Thou do wonders? Do Rephaim rise? do they thank Thee? Selah.**
- 11** **Sự nhơn từ Chúa há sẽ được truyền ra trong mồ mả sao? Hoặc sự thành tín Chúa được giảng trong vực sâu ư?**  
**Is your lovingkindness declared in the grave? Or your faithfulness in Destruction? Is Thy kindness recounted in the grave? Thy faithfulness in destruction?**
- 12** **Các phép lạ Chúa há sẽ được biết trong nơi tối tăm sao? Và sự công bình Chúa há sẽ được rõ trong xứ bị bỏ quên ư?**  
**Are your wonders made known in the dark? Or your righteousness in the land of forgetfulness?**  
**Are Thy wonders known in the darkness? And Thy righteousness in the land of forgetfulness?**
- 13** **Còn tôi, Đức Giê-hô-va ơi, tôi kêu cầu cùng Ngài; Vừa sáng lời cầu nguyện tôi sẽ thấu đến trước mặt Ngài.**  
**But to you, Yahweh, I have cried. In the morning, my prayer comes before you. And I, unto Thee, O Jehovah, I have cried, And in the morning doth my prayer come before Thee.**
- 14** **Đức Giê-hô-va ôi! vì sao Ngài từ bỏ linh hồn tôi, Và giấu mặt Ngài cùng tôi?**  
**Yahweh, why do you reject my soul? Why do you hide your face from me? Why, O Jehovah, castest Thou off my soul? Thou hidest Thy face from me.**
- 15** **Tôi bị hoạn nạn hòng chết từ buổi thơ ấu; Tôi mang sự kinh khiếp Chúa, và bị hoảng**  
**I am afflicted and ready to die from my youth up. While I suffer your terrors, I am distracted.**  
**I [am] afflicted, and expiring from youth, I have borne Thy terrors -- I pine away.**
- 16** **Sự giận dữ Chúa trôi trác tôi, Sự hãi hùng Chúa đã trừ diệt tôi.**  
**Your fierce wrath has gone over me. Your terrors have cut me off. Over me hath Thy wrath passed, Thy terrors have cut me off,**
- 17** **Hằng ngày các điều ấy vây quanh tôi như nước, Cùng nhau bao phủ tôi.**  
**They came around me like water all day long. They completely engulfed me. They have surrounded me as waters all the day, They have gone round against me together,**
- 18** **Chúa khiến các bậu bạn lìa xa tôi, Cũng đã làm kẻ quen biết tôi ẩn nơi tối tăm.**  
**You have put lover and friend far from me, And my friends into darkness. Psalm 89**  
**A contemplation by Ethan, the Ezrahite.**  
**Thou hast put far from me lover and friend, Mine acquaintance [is] the place of darkness!**

- 1** Tôi sẽ hát xướng về sự nhơn từ của Đức Giê-hô-va luôn luôn; Từ đời này sang đời kia miệng tôi sẽ truyền ra sự thành tín của Ngài.  
I will sing of the lovingkindness of Yahweh forever. With my mouth, I will make known your faithfulness to all generations.  
An instruction, by Ethan the Ezrahite. Of the kind acts of Jehovah, to the age I sing, To all generations I make known Thy faithfulness with my mouth,
- 2** Vì tôi đã nói: Sự thương xót sẽ được lập đến đời đời, Trên các tầng trời Ngài sẽ lập cho vững bền sự thành tín Ngài.  
I indeed declare, "Love stands firm forever. You established the heavens. Your faithfulness is in them."  
For I said, `To the age is kindness built, The heavens! Thou dost establish Thy faithfulness in them.`
- 3** Ta đã lập giao ước cùng kẻ được chọn của ta, Ta đã thề cùng Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, mà  
"I have made a covenant with my chosen one, I have sworn to David, my servant, I have made a covenant for My chosen, I have sworn to David My servant:
- 4** Ta sẽ lập dòng dõi người đến mãi mãi, Và dựng ngôi người lên cho vững bền đến đời đời.  
`I will establish your seed forever, And build up your throne to all generations.'" Selah.  
`Even to the age do I establish thy seed, And have built to generation and generation thy throne. Selah.
- 5** Hỡi Đức Giê-hô-va, các tầng trời sẽ ngợi khen phép lạ Ngài; Sự thành tín Ngài cũng sẽ được ngợi khen trong hội các thánh.  
The heavens will praise your wonders, Yahweh; Your faithfulness also in the assembly of the holy ones.  
and the heavens confess Thy wonders, O Jehovah, Thy faithfulness also [is] in an assembly of holy ones.
- 6** Vì trên các tầng trời, ai sánh được với Đức Giê-hô-va? Trong những con trai kẻ mạnh dạn, ai giống như Đức Giê-hô-va?  
For who in the skies can be compared to Yahweh? Who among the sons of the heavenly beings is like Yahweh,  
For who in the sky, Compareth himself to Jehovah? Is like to Jehovah among sons of the mighty?
- 7** Đức Chúa Trời thật rất đáng sợ trong hội các thánh, Đáng hãi hùng hơn kẻ đứng chầu chung quanh Ngài.  
A very awesome God in the council of the holy ones, To be feared above all those who are around him?  
God is very terrible, In the secret counsel of His holy ones, And fearful over all surrounding Him.
- 8** Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân, ai có quyền năng giống như Chúa? Sự thành tín Chúa ở chung quanh Chúa.  
Yahweh, God of hosts, who is a mighty one, like you? Yah, your faithfulness is around you.  
O Jehovah, God of Hosts, Who [is] like Thee -- a strong Jah? And Thy faithfulness [is] round about Thee.

- 9 Chúa cai trị sự kiêu căng của biển: Khi sóng nổi lên, Chúa làm cho nó yên lặng.  
You rule the pride of the sea. When its waves rise up, you calm them.  
Thou [art] ruler over the pride of the sea, In the lifting up of its billows Thou dost restrain them.**
- 10 Chúa đã chà nát Ra-háp khác nào kẻ bị đánh chết, Nhờ cánh tay mạnh mẽ Chúa, Chúa đã tản lạc những kẻ thù nghịch Chúa.  
You have broken Rahab in pieces, like one of the slain. You have scattered your enemies with your mighty arm.  
Thou hast bruised Rahab, as one wounded. With the arm of Thy strength Thou hast scattered Thine enemies.**
- 11 Các tầng trời thuộc về Chúa, đất cũng thuộc về Chúa; Chúa đã sáng lập thế gian và mọi vật nó chứa.  
The heavens are yours, the earth also is yours; The world and its fullness. You have founded them.  
Thine [are] the heavens -- the earth also [is] Thine, The habitable world and its fulness, Thou hast founded them.**
- 12 Phương bắc, phương nam cũng bởi Chúa dựng nên; Tha-ô và Hết-môn đều vui mừng vì danh Chúa.  
The north and the south, you have created them. Tabor and Hermon rejoice in your North and south Thou hast appointed them, Tabor and Hermon in Thy name do sing.**
- 13 Chúa có cánh tay quyền năng, Bàn tay Chúa có sức mạnh, và tay hữu Chúa giơ cao lên.  
You have a mighty arm. Your hand is strong, and your right hand is exalted.  
Thou hast an arm with might, Strong is Thy hand -- high Thy right hand.**
- 14 Sự công bình và sự chánh trực là nền của ngôi Chúa; Sự nhơn từ và sự chơn thật đi trước mặt Chúa.  
Righteousness and justice are the foundation of your throne. Lovingkindness and truth go before your face.  
Righteousness and judgment [Are] the fixed place of Thy throne, Kindness and truth go before Thy face.**
- 15 Phước cho dân nào biết tiếng vui mừng! Hỡi Đức Giê-hô-va, họ bước đi trong ánh sáng của mặt Chúa.  
Blessed are the people who learn to acclaim you. They walk in the light of your presence, Yahweh.  
O the happiness of the people knowing the shout, O Jehovah, in the light of Thy face they walk habitually.**
- 16 Hằng ngày họ vui mừng vì danh Chúa, Được nhắc cao lên vì sự công bình Chúa.  
In your name do they rejoice all day. In your righteousness, they are exalted.  
In Thy name they rejoice all the day, And in Thy righteousness they are exalted,**
- 17 Vì Chúa là sự vinh hiển về sức lực của họ; Nhờ ơn Chúa, sừng chúng tôi sẽ được ngước cao lên.  
For you are the glory of their strength. In your favor, our horn will be exalted.  
For the beauty of their strength [art] Thou, And in Thy good will is our horn exalted,**

- 18** Vì Đức Giê-hô-va là cái khiên của chúng tôi, Đấng thánh của Y-sơ-ra-ên là Vua chúng tôi.  
For our shield belongs to Yahweh; Our king to the Holy One of Israel.  
For of Jehovah [is] our shield, And of the Holy One of Israel our king.
- 19** Bấy giờ, trong dị tượng, Chúa có phán cùng người thánh của Chúa, Mà rằng: Ta đã đặt một người mạnh dạn làm kẻ tiếp trợ, Nhắc cao lên một đấng lựa chọn từ trong dân sự.  
Then you spoke in vision to your saints, And said, "I have bestowed strength on the warrior. I have exalted a young man from the people.  
Then Thou hast spoken in vision, To Thy saint, yea, Thou sayest, I have placed help upon a mighty one, Exalted a chosen one out of the people,
- 20** Ta đã gặp Đa-vít, là kẻ tôi tớ ta, Xức cho người bằng dầu thánh ta,  
I have found David, my servant. I have anointed him with my holy oil,  
I have found David My servant, With My holy oil I have anointed him.
- 21** Tay ta sẽ nâng đỡ người, Cánh tay ta sẽ làm cho người mạnh mẽ.  
With whom my hand shall be established. My arm will also strengthen him.  
With whom My hand is established, My arm also doth strengthen him.
- 22** Kẻ thù nghịch sẽ chẳng hiếp đáp người, Con kẻ ác cũng sẽ không làm khổ sở người  
No enemy will tax him. No wicked man will oppress him.  
An enemy exacteth not upon him, And a son of perverseness afflicteth him not.
- 23** Ta sẽ đánh đổ kẻ cừu địch người tại trước mặt người. Và cũng đánh hại những kẻ ghét  
I will beat down his adversaries before him, And strike those who hate him.  
And I have beaten down before him his adversaries, And those hating him I plague,
- 24** Song sự thành tín và sự nhơn từ ta sẽ ở cùng người; Nhơn danh ta, sừng người sẽ được  
ngước lên.  
But my faithfulness and my lovingkindness will be with him. In my name, his horn will be exalted.  
And My faithfulness and kindness [are] with him, And in My name is his horn exalted.
- 25** Ta cũng sẽ đặt tay người trên biển, Và tay hữu người trên các sông.  
I will set his hand also on the sea, And his right hand on the rivers.  
And I have set on the sea his hand, And on the rivers his right hand.
- 26** Người sẽ kêu cũng ta rằng: Chúa là Cha tôi, Là Đức Chúa Trời tôi, và là hòn đá về sự cứu  
rỗi tôi.  
He will call to me, `You are my Father, My God, and the rock of my salvation!`  
He proclaimeth me: `Thou [art] my Father, My God, and the rock of my salvation.`
- 27** Lại ta cũng sẽ làm người thành con trưởng nam ta, Vua cao hơn hết các vua trên đất.  
I will also appoint him my firstborn, The highest of the kings of the earth.  
I also first-born do appoint him, Highest of the kings of the earth.
- 28** Ta sẽ dành giữ cho người sự nhơn từ ta đến đời đời, Lập cùng người giao ước ta cho  
vững bền.  
I will keep my lovingkindness for him forevermore. My covenant will stand firm with him.  
To the age I keep for him My kindness, And My covenant [is] stedfast with him.

- 29 Ta cũng sẽ làm cho dòng dõi người còn đến đời đời, Và ngôi người còn lâu dài bằng các ngày của trời.**  
**I will also make his seed endure forever, And his throne as the days of heaven.**  
**And I have set his seed for ever, And his throne as the days of the heavens.**
- 30 Nếu con cháu người bỏ luật pháp ta, Không đi theo mạng lệnh ta,**  
**If his children forsake my law, And don't walk in my ordinances;**  
**If his sons forsake My law, And in My judgments do not walk;**
- 31 Nếu chúng nó bội nghịch luật lệ ta, Chẳng giữ các điều răn của ta,**  
**If they break my statutes, And don't keep my commandments;**  
**If My statutes they pollute, And My commands do not keep,**
- 32 Thì ta sẽ dùng roi đánh phạt sự vi phạm chúng nó, Và lấy thương tích mà phạt sự gian ác của chúng nó.**  
**Then I will punish their sin with the rod, And their iniquity with stripes.**  
**I have looked after with a rod their transgression, And with strokes their iniquity,**
- 33 Nhưng ta sẽ chẳng cất lấy sự nhờn từ ta khỏi người, Và sẽ thành tín ta cũng sẽ chẳng**  
**But I will not completely take my lovingkindness from him, Nor allow my faithfulness to fail.**  
**And My kindness I break not from him, Nor do I deal falsely in My faithfulness.**
- 34 Ta sẽ không hề bội giao ước ta, Cũng chẳng đổi lời đã ra khỏi môi miệng ta.**  
**I will not break my covenant, Nor alter what my lips have uttered.**  
**I profane not My covenant, And that which is going forth from My lips I change not.**
- 35 Ta đã chỉ sự thánh ta mà thề một lần, Cũng sẽ không hề nói dối với Đa-vít:**  
**Once have I sworn by my holiness, I will not lie to David.**  
**Once I have sworn by My holiness, I lie not to David,**
- 36 Dòng dõi người sẽ còn đến đời đời, Và ngôi người sẽ còn lâu như mặt trời ở trước mặt**  
**His seed will endure forever, His throne like the sun before me.**  
**His seed is to the age, And his throne [is] as the sun before Me,**
- 37 Ngôi ấy sẽ được lập vững bền mãi mãi như mặt trăng, Như đấng chứng thành tín tại trên trời vậy.**  
**It will be established forever like the moon, The faithful witness in the sky." Selah.**  
**As the moon it is established -- to the age, And the witness in the sky is stedfast. Selah.**
- 38 Song Chúa lại từ bỏ, khinh bỉ người, Nổi giận cùng đáng chịu xúc đầu của Chúa.**  
**But you have rejected and spurned. You have been angry with your anointed.**  
**And Thou, Thou hast cast off, and dost reject, Thou hast shown Thyself wroth With Thine anointed,**
- 39 Chúa đã góm ghê giao ước kẻ tôi tớ Chúa, Và quăng mào triều người xuống bụi đất mà làm nó ra phàm.**  
**You have renounced the covenant of your servant. You have defiled his crown in the dust.**  
**Hast rejected the covenant of Thy servant, Thou hast polluted to the earth his crown,**

- 40 Chúa đã đánh đổ các rào người, Phá những đồn lũy người ra tan nát.  
You have broken down all his hedges. You have brought his strongholds to ruin.  
Thou hast broken down all his hedges, Thou hast made his fenced places a ruin.**
- 41 Hết thầy kẻ nào đi qua cướp giựt người; Người đã trở nên sự sỉ nhục cho kẻ lân cận  
All who pass by the way rob him. He has become a reproach to his neighbors.  
Spoiled him have all passing by the way, He hath been a reproach to his neighbours,**
- 42 Chúa đã nhắc tay cừu địch người cao lên, Làm cho những kẻ thù nghịch người vui vẻ.  
You have exalted the right hand of his adversaries. You have made all of his enemies rejoice.  
Thou hast exalted the right hand of his adversaries, Thou hast caused all his enemies to rejoice.**
- 43 Phải, Chúa làm cho lưỡi gươm người thối lại, Chẳng có giúp đỡ người đứng nổi trong cơn chiến trận.  
Yes, you turn back the edge of his sword, And haven't supported him in battle.  
Also -- Thou turnest back the sharpness of his sword, And hast not established him in battle,**
- 44 Chúa đã làm cho sự rực rỡ người mất đi, Ném ngôi người xuống đất,  
You have ended his splendor, And thrown his throne down to the ground.  
Hast caused [him] to cease from his brightness, And his throne to the earth hast cast down.**
- 45 Khiến các ngày đương thì người ra vắn, Và bao phủ người bằng sự sỉ nhục.  
You have shortened the days of his youth. You have covered him with shame. Selah.  
Thou hast shortened the days of his youth, Hast covered him over [with] shame. Selah.**
- 46 Đức Giê-hô-va ôi! Ngài sẽ ẩn mình hoài cho đến chừng nào? Con giận Ngài sẽ cháy như lửa cho đến bao giờ?  
How long, Yahweh? Will you hide yourself forever? Will your wrath burn like fire? Till when, O Jehovah, art Thou hidden? For ever doth Thy fury burn as fire?**
- 47 Ôi Ch a! xin nhớ lại thì giờ tôi ngắn dường nào: Chúa dựng nên con loài người hư không dường bao!  
Remember how short my time is! For what vanity have you created all the children of men!  
Remember, I pray Thee, what [is] life-time? Wherefore in vain hast Thou created All the sons of men?**
- 48 Ai là người sống mà sẽ chẳng thấy sự chết? Ai sẽ cứu linh hồn mình khỏi quyền âm  
What man is he who shall live and not see death, Who shall deliver his soul from the power of Sheol? Selah.  
Who [is] the man that liveth, and doth not see death? He delivereth his soul from the hand of Sheol. Selah.**
- 49 Hỡi Chúa, sự nhơn từ xưa mà Chúa trong sự thành tín mình Đã thề cùng Đa-vít, bây giờ ở đâu?  
Lord, where are your former lovingkindnesses, Which you swore to David in your faithfulness?  
Where [are] Thy former kindnesses, O Lord. Thou hast sworn to David in Thy faithfulness,**

- 50 Chúa ôi! xin nhớ lại sự sỉ nhục của các tôi tớ Chúa; Tôi mang trong lòng tôi sự sỉ nhục của các dân lớn,  
Remember, Lord, the reproach of your servants, How I bear in my heart the taunts of all the mighty peoples,  
Remember, O Lord, the reproach of Thy servants, I have borne in my bosom all the strivings of the peoples,**
- 51 Hỡi Đức Giê-hô-va, tức là sự sỉ nhục mà những kẻ thù nghịch Chúa đã dùng để sỉ nhục các bước đấng chịu xức dầu của Chúa.  
With which your enemies have mocked, Yahweh, With which they have mocked the footsteps of your anointed one.  
Wherewith Thine enemies reproached, O Jehovah, Wherewith they have reproached The steps of Thine anointed.**
- 52 Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va đến đời đời! A-men! A-men!  
Blessed be Yahweh forevermore. Amen, and Amen. BOOK IV Psalm 90 A Prayer by Moses, the man of God.  
Blessed [is] Jehovah to the age. Amen, and amen!**
- 1 Lạy Chúa, từ đời này qua đời kia Chúa là nơi ở của chúng tôi.  
Lord, you have been our dwelling place In all generations.  
A Prayer of Moses, the man of God. Lord, a habitation Thou -- Thou hast been, To us -- in generation and generation,**
- 2 Trước khi núi non chưa sanh ra, Đất và thế gian chưa dựng nên, Từ trước vô cùng cho đến đời đời Chúa là Đức Chúa Trời.  
Before the mountains were brought forth, Or ever you had formed the earth and the world, Even from everlasting to everlasting, you are God.  
Before mountains were brought forth, And Thou dost form the earth and the world, Even from age unto age Thou [art] God.**
- 3 Chúa khiến loài người trở vào bụi tro, Và phán rằng: Hỡi con cái loài người, hãy trở lại.  
You turn man to destruction, saying, "Return, you children of men."  
Thou turnest man unto a bruised thing, And sayest, Turn back, ye sons of men.**
- 4 Vì một ngàn năm trước mắt Chúa Khác nào ngày hôm qua đã qua rồi, Giống như một canh của đêm.  
For a thousand years in your sight Are but as yesterday when it is past, As a watch in the night.  
For a thousand years in Thine eyes [are] as yesterday, For it passeth on, yea, a watch by night.**
- 5 Chúa làm chúng nó trôi đi như nước chảy cuồn cuộn; chúng nó khác nào một giấc ngủ, Ban mai họ tợ như cây cỏ xanh tươi:  
You sweep them away as they sleep. In the morning they sprout like new grass. Thou hast inundated them, they are asleep, In the morning as grass he changeth.**
- 6 Sáng ngày cỏ nở bông và tốt tươi; Buổi chiều người ta cắt nó và nó héo.  
In the morning it sprouts and springs up. By evening, it is withered and dry. In the morning it flourisheth, and hath changed, At evening it is cut down, and hath withered.**



- 7** **Thật, chúng tôi bị hao mòn vì cơn giận của Chúa, Bị bối rối bởi sự thịnh nộ Chúa.**  
**For we are consumed in your anger. We are troubled in your wrath.**  
**For we were consumed in Thine anger, And in Thy fury we have been troubled.**
- 8** **Chúa đã đặt gian ác chúng tôi ở trước mặt Chúa, Để những tội lỗi kín đáo chúng tôi trong ánh sáng mặt Chúa.**  
**You have set our iniquities before you, Our secret sins in the light of your presence.**  
**Thou hast set our iniquities before Thee, Our hidden things at the light of Thy face,**
- 9** **Bởi cơn giận của Chúa, các ngày chúng tôi đều qua đi; Năm chúng tôi tan mất nơi hơi**  
**For all our days have passed away in your wrath. We bring our years to an end as a sigh.**  
**For all our days pined away in Thy wrath, We consumed our years as a meditation.**
- 10** **Tuổi tác của chúng tôi đến được bảy mươi, Còn nếu mạnh khỏe thì đến tám mươi; Song sự kiêu căng của nó bất quá là lao khổ và buồn thảm, Vì đời sống chóng qua, rồi chúng tôi bay mất đi.**  
**The days of our years are seventy, Or even by reason of strength eighty years; Yet their pride is but labor and sorrow, For it passes quickly, and we fly away.**  
**Days of our years, in them [are] seventy years, And if, by reason of might, eighty years, Yet [is] their enlargement labour and vanity, For it hath been cut off hastily, and we fly away.**
- 11** **Ai biết sức sự giận của Chúa? Túy theo sự kính sợ xứng đáng cho Chúa, ai biết sức sự nóng nả Chúa?**  
**Who knows the power of your anger, Your wrath according to the fear that is due to you?**  
**Who knoweth the power of Thine anger? And according to Thy fear -- Thy wrath?**
- 12** **Cầu xin Chúa dạy chúng tôi biết đếm các ngày chúng tôi, Hài cho chúng tôi được lòng khôn ngoan.**  
**So teach us to number our days, That we may gain a heart of wisdom.**  
**To number our days aright let [us] know, And we bring the heart to wisdom.**
- 13** **Đức Giê-hô-va ơi, xin hãy trở lại. Cho đến chừng nào? Xin đổi lòng về việc các tôi tớ**  
**Relent, Yahweh! How long? Have compassion on your servants.**  
**Turn back, O Jehovah, till when? And repent concerning Thy servants.**
- 14** **Oi! xin Ch a cho chúng tôi buổi sáng được thỏa dạ về sự nhơn từ Chúa, Thì trọn đời chúng tôi sẽ hát mừng vui vẻ.**  
**Satisfy us in the morning with your lovingkindness, That we may rejoice and be glad all our days.**  
**Satisfy us at morn [with] Thy kindness, And we sing and rejoice all our days.**
- 15** **Xin Chúa làm cho chúng tôi được vui mừng tùy theo các ngày Chúa làm cho chúng tôi bị hoạn nạn, Và tùy theo những năm mà chúng tôi đã thấy sự tai họa.**  
**Make us glad for as many days as you have afflicted us, For as many years as we have seen evil.**  
**Cause us to rejoice according to the days Wherein Thou hast afflicted us, The years we have seen evil.**

- 16** **Nguyện công việc Chúa lộ ra cho các tôi tớ Chúa, Và sự vinh hiển Chúa sáng trên con cái họ!**  
**Let your work appear to your servants; Your glory to their children.**  
**Let Thy work appear unto Thy servants, And Thine honour on their sons.**
- 17** **Nguyện ơn Chúa, là Đức Chúa Trời chúng tôi, giáng trên chúng tôi; Cầu Chúa lập cho vững công việc của tay chúng tôi; Phải, xin lập cho vững công việc của tay chúng tôi.**  
**Let the favor of the Lord our God be on us; Establish the work of our hands for us; Yes, establish the work of our hands. Psalm 91**  
**And let the pleasantness of Jehovah our God be upon us, And the work of our hands establish on us, Yea, the work of our hands establish it!**
- 1** **Người nào ở nơi kín đáo của Đấng Chí cao, Sẽ được hằng ở dưới bóng của Đấng Toàn**  
**He who dwells in the secret place of the Most High Will rest in the shadow of the Almighty.**  
**He who is dwelling In the secret place of the Most High, In the shade of the Mighty lodgeth habitually,**
- 2** **Tôi nói về Đức Giê-hô-va rằng: Ngài là nơi nương náu tôi, và là đồn lũy tôi; Cũng là Đức Chúa Trời tôi, tôi tin cậy nơi Ngài.**  
**I will say of Yahweh, "He is my refuge and my fortress; My God, in whom I trust."**  
**He is saying of Jehovah, "My refuge, and my bulwark, my God, I trust in Him,"**
- 3** **Ngài sẽ giải cứu người khỏi bẫy chim, Và khỏi dịch lệ độc-hại.**  
**For he will deliver you from the snare of the fowler, From the deadly pestilence.**  
**For He delivereth thee from the snare of a fowler, From a calamitous pestilence.**
- 4** **Ngài sẽ lấy lông Ngài mà che chở người, Và dưới cánh Ngài, người sẽ được nương náu mình; Sự chơn thật Ngài là cái khiên và cái can của người.**  
**He will cover you with his pinions, Under his wings you will take refuge. His truth is a shield and a buckler.**  
**With His pinion He covereth thee over, And under His wings thou dost trust, A shield and buckler [is] His truth.**
- 5** **Người sẽ chẳng sợ hoặc sự kinh khiếp ban đêm, Hoặc tên bay ban ngày,**  
**You will not be afraid of the terror by night, Nor of the arrow that flies by day;**  
**Thou art not afraid of fear by night, Of arrow that flieth by day,**
- 6** **Hoặc dịch lệ lây ra trong tối tăm, Hay là sự tàn diệt phá hoại đương lúc trưa.**  
**Nor of the pestilence that walks in darkness, Nor for the destruction that wastes at noonday.**  
**Of pestilence in thick darkness that walketh, Of destruction that destroyeth at noon,**
- 7** **Sẽ có ngàn người sa ngã bên người, Và muôn người sa ngã bên hữu người. Song tai họa sẽ chẳng đến gần người.**  
**A thousand shall fall at your side, And ten thousand at your right hand; But it will not come near you.**  
**There fall at thy side a thousand, And a myriad at thy right hand, Unto thee it cometh not nigh.**

- 8** Người chìn lấy mắt mình nhìn xem, Và sẽ thấy sự báo trả cho kẻ ác.  
You will only look with your eyes, And see the reward of the wicked.  
But with thine eyes thou lookest, And the reward of the wicked thou seest,
- 9** Bước người đã nhờ Đức Giê-hô-va làm nơi nương náu mình, Và Đấng Chí cao làm nơi ở  
For you, Yahweh, are my refuge! You have made the Most High your habitation.  
(For Thou, O Jehovah, [art] my refuge,) The Most High thou madest thy habitation.
- 10** Nên sẽ chẳng có tai họa gì xảy đến người, Cũng chẳng có ôn-địch nào tới gần trại  
No evil will happen to you, Neither shall any plague come near your tent.  
Evil happeneth not unto thee, And a plague cometh not near thy tent,
- 11** Vì Ngài sẽ ban lệnh cho thiên sứ Ngài, Bảo gìn giữ người trong các đường lối người.  
For he will give his angels charge over you, To guard you in all your ways.  
For His messengers He chargeth for thee, To keep thee in all thy ways,
- 12** Thiên sứ sẽ nâng người trên bàn tay mình, E chơn người vấp nhằm hòn đá chằng.  
They will bear you up in their hands, So that you won't dash your foot against a stone.  
On the hands they bear thee up, Lest thou smite against a stone thy foot.
- 13** Người sẽ bước đi trên sư tử và rắn hổ mang; Còn sư tử tơ và con rắn, người sẽ giày đạp dưới chơn.  
You will tread on the lion and cobra. You will trample the young lion and the serpent underfoot.  
On lion and asp thou treadest, Thou trampest young lion and dragon.
- 14** Bởi vì người triu mến ta, nên ta sẽ giải cứu người; Ta sẽ đặt người lên nơi cao, bước người biết danh ta.  
Because he has set his love on me, therefore I will deliver him. I will set him on high, because he has known my name.  
Because in Me he hath delighted, I also deliver him -- I set him on high, Because he hath known My name.
- 15** Người sẽ kêu cầu ta, ta sẽ đáp lời người; Trong sự gian truân, ta sẽ ở cùng người, Giải cứu người, và tôn vinh người.  
He will call on me, and I will answer him. I will be with him in trouble. I will deliver him, and honor him.  
He doth call Me, and I answer him, I [am] with him in distress, I deliver him, and honour him.
- 16** Ta sẽ cho người thỏa lòng sống lâu, Và chỉ cho người thấy sự cứu rỗi của ta.  
I will satisfy him with long life, And show him my salvation. Psalm 92 A Psalm. A song for the Sabbath day.  
With length of days I satisfy him, And I cause him to look on My salvation!
- 1** Hỡi Đấng Chí cao, lấy làm tốt mà ngợi khen Đức Giê-hô-va, Và ca tụng danh của Ngài;  
It is a good thing to give thanks to Yahweh, To sing praises to your name, Most High;  
A Psalm. -- A Song for the sabbath-day. Good to give thanks to Jehovah, And to sing praises to Thy name, O Most High,

- 2** Buổi sáng tỏ ra sự nhơn từ Chúa, Và ban đêm truyền ra sự thành tín của Ngài,  
To proclaim your lovingkindness in the morning, And your faithfulness every night,  
To declare in the morning Thy kindness, And Thy faithfulness in the nights.
- 3** Trên nhạc khí mười dây và trên đàn cầm, Họa thính với đàn sắt.  
With the ten-stringed lute, with the harp, And with the melody of the lyre.  
On ten strings and on psaltery, On higgsaion, with harp.
- 4** Vì, hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã làm cho tôi vui vẻ bởi công việc Ngài; Tôi sẽ mừng rỡ về các việc tay Ngài làm.  
For you, Yahweh, have made me glad through your work. I will triumph in the works of your hands.  
For Thou hast caused me to rejoice, O Jehovah, in Thy work, Concerning the works of Thy hands I sing.
- 5** Hỡi Đức Giê-hô-va, công việc Ngài lớn biết bao! Tư tưởng Ngài rất sâu sắc:  
How great are your works, Yahweh! Your thoughts are very deep.  
How great have been Thy works, O Jehovah, Very deep have been Thy thoughts.
- 6** Người u mê không biết được, Kẻ ngu dại cũng chẳng hiểu đến.  
A senseless man doesn't know, Neither does a fool understand this:  
A brutish man doth not know, And a fool understandeth not this; --
- 7** Khi người dữ mọc lên như cỏ, Và những kẻ làm ác được hưng thịnh, Ấy ể chúng nó bị diệt đời đời.  
Though the wicked spring up as the grass, And all the evil-doers flourish, They will be destroyed forever.  
When the wicked flourish as a herb, And blossom do all workers of iniquity -- For their being destroyed for ever and ever!
- 8** Nhưng, Đức Giê-hô-va ơi, Ngài được tôn cao mãi mãi.  
But you, Yahweh, are on high forevermore.  
And Thou [art] high to the age, O Jehovah.
- 9** Vì, hỡi Đức Giê-hô-va, kia, kẻ thù nghịch Ngài, Kia, kẻ thù nghịch Ngài sẽ hư mất; Hết thảy kẻ làm ác đều sẽ bị tản lạc.  
For, behold, your enemies, Yahweh, For, behold, your enemies shall perish. All the evil-doers will be scattered.  
For, lo, Thine enemies, O Jehovah, For, lo, Thine enemies, do perish, Separate themselves do all workers of iniquity.
- 10** Nhưng Chúa làm cho sừng tôi ngược cao lên như sừng con bò tót; Tôi được xúc bằng dầu mới.  
But you have exalted my horn like that of the wild ox. I am anointed with fresh oil.  
And Thou exaltest as a reem my horn, I have been anointed with fresh oil.
- 11** Mắt tôi cũng vui thấy kẻ thù nghịch tôi bị phạt, Và tai tôi vui nghe kẻ ác dấy nghịch tôi bị báo lại.  
My eye has also seen my enemies, My ears have heard of the evil-doers who rise up against me.  
And mine eye looketh on mine enemies, Of those rising up against me, The evil doers, do mine ears hear.

- 12 Người công bình sẽ mọc lên như cây kè, Lớn lên như cây hương nam trên Li-ban.  
The righteous shall flourish like the palm tree. He will grow like a cedar in Lebanon.  
The righteous as a palm-tree flourisheth, As a cedar in Lebanon he groweth.**
- 13 Những kẻ được trồng trong nhà Đức Giê-hô-va Sẽ trổ bông trong hành lang của Đức Chúa Trời chúng ta.  
They are planted in Yahweh`s house. They will flourish in our God`s courts.  
Those planted in the house of Jehovah, In the courts of our God do flourish.**
- 14 Dầu đến buổi già bạc, họ sẽ còn sanh bông trái, Được thanh mậu và xanh tươi,  
They will still bring forth fruit in old age. They will be full of sap and green,  
Still they bring forth in old age, Fat and flourishing are they,**
- 15 Hầu cho tỏ ra Đức Giê-hô-va là ngay thẳng; Ngài là hòn đá tôi, trong Ngài chẳng có sự bất nghĩa.  
To show that Yahweh is upright. He is my rock, and there is no unrighteousness in him.  
Psalm 93**

**To declare that upright [is] Jehovah my rock, And there is no perverseness in Him!**

- 1 Đức Giê-hô-va cai trị; Ngài mặc sự oai nghi; Đức Giê-hô-va mặc mình bằng sức lực, và thất lưng bằng sự ấy: Thế gian cũng được lập vững bền, không thể bị rúng động.  
Yahweh reigns! He is clothed with majesty! Yahweh is armed with strength. The world also is established. It can`t be moved.  
Jehovah hath reigned, Excellency He hath put on, Jehovah put on strength, He girded Himself, Also -- established is the world, unmoved.**
- 2 Ngôi Chúa đã lập vững từ thời cổ; Chúa hằng có từ trước vô cùng.  
Your throne is established from long ago. You are from everlasting.  
Established is Thy throne since then, From the age Thou [art].**
- 3 Hỡi Đức Giê-hô-va, nước lớn đã nổi khiến, Nước lớn đã cất tiếng lên; Nước lớn đã nổi các lượn sóng òn ào lên.  
The floods have lifted up, Yahweh, The floods have lifted up their voice. The floods lift up their waves.  
Floods have lifted up, O Jehovah, Floods have lifted up their voice, Floods lift up their breakers.**
- 4 Đức Giê-hô-va ở nơi cao có quyền năng Hơn tiếng nước lớn, Hơn các lượn sóng mạnh của biển  
Above the voices of many waters, The mighty breakers of the sea, Yahweh on high is mighty.  
Than the voices of many mighty waters, Breakers of a sea, mighty on high [is] Jehovah,**
- 5 Hỡi Đức Giê-hô-va, các chứng có Ngài rất là chắc chắn: Sự thánh khiết là xứng đáng cho nhà Ngài đến đời đời.  
Your statutes stand firm. Holiness adorns your house, Yahweh, forevermore. Psalm 94**
- Thy testimonies have been very stedfast, To Thy house comely [is] holiness, O Jehovah, for length of days!**

- 1 Hỡi Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời, sự báo thù thuộc về Ngài, Hỡi Đức Chúa Trời, sự báo thù thuộc về Ngài, xin hãy sáng rực rỡ Chúa ra.  
Yahweh, you God to whom vengeance belongs, You God to whom vengeance belongs, shine forth.  
God of vengeance -- Jehovah! God of vengeance, shine forth.**
- 2 Hỡi quan xét thế gian, hãy chỗi dậy, Báo trả xứng đáng cho kẻ kiêu ngạo.  
Rise up, you judge of the earth. Pay back the proud what they deserve.  
Be lifted up, O Judge of the earth, Send back a recompence on the proud.**
- 3 Hỡi Đức Giê-hô-va, kẻ ác sẽ được thắng cho đến chừng nào?  
Yahweh, how long will the wicked, How long will the wicked triumph?  
Till when [do] the wicked, O Jehovah? Till when do the wicked exult?**
- 4 Chúng nó buông lời nói cách xác xược. Những kẻ làm ác đều phô mình.  
They pour out arrogant words. All the evil-doers boast.  
They utter -- they speak an old saw, All working iniquity do boast themselves.**
- 5 Hãy Đức Giê-hô-va, chúng nó chà nát dân sự Ngài, Làm khổ sở cho cơ nghiệp Ngài.  
They break your people in pieces, Yahweh, And afflict your heritage.  
Thy people, O Jehovah, they bruise, And Thine inheritance they afflict.**
- 6 Chúng nó giết người góa bụa, kẻ khách, Và làm chết những kẻ mồ côi.  
They kill the widow and the alien, And murder the fatherless.  
Widow and sojourner they slay, And fatherless ones they murder.**
- 7 Chúng nó rằng: Đức Giê-hô-va sẽ không thấy đâu, Đức Chúa Trời của Gia-cốp chẳng để ý  
They say, "Yah will not see, Neither will Jacob's God consider."  
And they say, `Jehovah doth not see, And the God of Jacob doth not consider.`**
- 8 Hỡi người u mê trong dân, khá xem xét; Hỡi kẻ ngu dại, bao giờ các người mới khôn  
Consider, you senseless among the people; You fools, when will you be wise?  
Consider, ye brutish among the people, And ye foolish, when do ye act wisely?**
- 9 Đấng đã gắn tai há sẽ chẳng nghe sao? Đấng đã nắn con mắt há sẽ chẳng thấy ư?  
He who implanted the ear, won't he hear? He who formed the eye, won't he see?  
He who planteth the ear doth He not hear? He who formeth the eye doth He not see?**
- 10 Đấng sửa phạt các nước há sẽ chẳng phạt sao? Ấy I Đấng dạy sự tri thức cho loài  
He who disciplines the nations, won't he punish? He who teaches man knows.  
He who is instructing nations, Doth He not reprove? He who is teaching man knowledge [is] Jehovah.**
- 11 Đức Giê-hô-va biết rằng tư tưởng loài người Chỉ là hư không.  
Yahweh knows the thoughts of man, That they are futile.  
He knoweth the thoughts of man, that they [are] vanity.**
- 12 Hỡi Đức Giê-hô-va, phước cho người nào Ngài sửa phạt, Và dạy luật pháp Ngài cho,  
Blessed is the man whom you discipline, Yah, And teach out of your law;  
O the happiness of the man Whom Thou instructest, O Jah, And out of Thy law teachest him,**

- 13 Để ban cho người ấy được an nghỉ trong ngày hoạn nạn, Cho đến khi hầm đã đào xong cho những kẻ ác.**  
That you may give him rest from the days of adversity, Until the pit is dug for the wicked.  
To give rest to him from days of evil, While a pit is digged for the wicked.
- 14 Vì Đức Giê-hô-va không lia dân sự Ngài, Cũng chẳng bỏ cơ nghiệp Ngài.**  
For Yahweh won't reject his people, Neither will he forsake his inheritance.  
For Jehovah leaveth not His people, And His inheritance forsaketh not.
- 15 Vì sự đoán xét sẽ trở về công bình, Phàm kẻ nào có lòng ngay thẳng sẽ theo.**  
For judgment will return to righteousness. All the upright in heart shall follow it.  
For to righteousness judgment turneth back, And after it all the upright of heart,
- 16 Ai sẽ vì tôi dấy lên nghịch kẻ dữ? Ai sẽ đứng binh vực tôi đối cùng kẻ làm ác?**  
Who will rise up for me against the wicked? Who will stand up for me against the evil-doers?  
Who riseth up for me with evil doers? Who stationeth himself for me with workers of iniquity?
- 17 Nếu Đức Giê-hô-va không giúp đỡ tôi, Ít nữa linh hồn tôi đã ở nơi nín lặng.**  
Unless Yahweh had been my help, My soul would have soon lived in silence.  
Unless Jehovah [were] a help to me, My soul had almost inhabited silence.
- 18 Hỡi Đức Giê-hô-va, khi tôi nói: Chơn tôi trượt, Thì sự nhơn từ Ngài nâng đỡ tôi.**  
When I said, "My foot is slipping!" Your lovingkindness, Yahweh, held me up.  
If I have said, "My foot hath slipped," Thy kindness, O Jehovah, supporteth me.
- 19 Khi tư tưởng bộn bề trong lòng tôi, Thì sự an ủi Ngài làm vui vẻ linh hồn tôi.**  
In the multitude of my thoughts within me, Your comforts delight my soul.  
In the abundance of my thoughts within me, Thy comforts delight my soul.
- 20 Ngôi kẻ ác nhờ luật pháp toan sự thiệt hại, Há sẽ giao thông với Chúa sao?**  
Shall the throne of wickedness have fellowship with you, Which brings about mischief by statute?  
Is a throne of mischief joined [with] Thee? A framer of perverseness by statute?
- 21 Chúng nó hiệp nhau lại nghịch linh hồn người công bình, Và định tội cho huyết vô tội.**  
They gather themselves together against the soul of the righteous, And condemn the innocent blood.  
They decree against the soul of the righteous, And innocent blood declare wicked.
- 22 Nhưng Đức Giê-hô-va là nơi ẩn náu cao của tôi; Đức Chúa Trời tôi là hòn đá, tức nơi tôi nương náu mình.**  
But Yahweh has been my high tower, My God, the rock of my refuge.  
And Jehovah is for a high place to me, And my God [is] for a rock -- my refuge,
- 23 Ngài làm cho sự gian ác chúng nó đổ lại trên chúng nó, Và diệt chúng nó trong sự hung dữ chúng nó; Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi sẽ diệt chúng nó.**  
He has brought on them their own iniquity, And will cut them off in their own wickedness. Yahweh, our God, will cut them off. Psalm 95  
And turneth back on them their iniquity, And in their wickedness cutteth them off;  
Jehovah our God doth cut them off!

- 1** **Hãy đến hát xướng cho Đức Giê-hô-va, Cát tiếng mừng rỡ cho hòn đá về sự cứu rỗi chúng tôi.**  
**Oh come, let us sing to Yahweh. Let us make a joyful noise to the rock of our salvation!**  
**Come, we sing to Jehovah, We shout to the rock of our salvation.**
- 2** **Chúng tôi hãy lấy lời cảm tạ mà đến trước mặt Chúa, Vui mừng mà hát thơ ca cho Ngài.**  
**Let us come before his presence with thanksgiving. Let us make a joyful noise to him with psalms!**  
**We come before His face with thanksgiving, With psalms we shout to Him.**
- 3** **Vì Giê-hô-va là Đức Chúa Trời rất lớn, Là Vua cao cả trên hết các thần.**  
**For Yahweh is a great God, A great King above all gods.**  
**For a great God [is] Jehovah, And a great king over all gods.**
- 4** **Các vực sâu của đất đều ở nơi tay Ngài; Những đỉnh núi cũng thuộc về Ngài.**  
**In his hand are the deep places of the earth. The heights of the mountains are also his.**  
**In whose hand [are] the deep places of earth, And the strong places of hills [are] His.**
- 5** **Biển thuộc về Ngài, vì chính Ngài đã làm nó; Còn đất khô, tay Ngài cũng đã nắn nên nó.**  
**The sea is his, and he made it. His hands formed the dry land.**  
**Whose is the sea, and He made it, And His hands formed the dry land.**
- 6** **Hãy đến, cúi xuống mà thờ lạy; Khá quí gối xuống trước mặt Đức Giê-hô-va, là Đấng Tạo hóa chúng tôi!**  
**Oh come, let us worship and bow down. Let us kneel before Yahweh, our Maker,**  
**Come in, we bow ourselves, and we bend, We kneel before Jehovah our Maker.**
- 7** **Vì Ngài là Đức Chúa Trời chúng tôi: Chúng tôi là dân của đồng cỏ Ngài, Và là chiên tay Ngài diu dắt. Ngày nay, nếu các người nghe tiếng Ngài,**  
**For he is our God. We are the people of his pasture, and the sheep of his hand. Today, oh that you would hear his voice!**  
**For He [is] our God, and we the people of His pasture, And the flock of His hand, To-day, if to His voice ye hearken,**
- 8** **Chớ cứng lòng như tại Mê-ri-ba, Như nhằm ngày Ma-sa trong đồng vắng,**  
**Don't harden your heart, as at Meribah, As in the day of Massah in the wilderness,**  
**Harden not your heart as [in] Meribah, As [in] the day of Massah in the wilderness,**
- 9** **Là nơi tổ phụ các người thử ta, dò ta, Và thấy công việc ta.**  
**When your fathers tempted me, Tested me, and saw my work.**  
**Where your fathers have tried Me, Have proved Me, yea, have seen My work.**
- 10** **Trong bốn mươi năm ta góm ghiếc dòng dõi này, Ta phán rằng: Ấy là một dân có lòng lầm lạc, Chẳng từng biết đường lối ta;**  
**Forty long years I was grieved with that generation, And said, "It is a people that errs in their heart. They have not known my ways."**  
**Forty years I am weary of the generation, And I say, `A people erring in heart -- they! And they have not known My ways:`**
- 11** **Nhơn đó ta nổi giận mà thề rằng: Chúng nó sẽ chẳng hề vào sự yên nghỉ ta.**  
**Therefore I swore in my wrath, "They won't enter into my rest." Psalm 96**  
**Where I sware in Mine anger, `If they come in unto My rest -- !`**



- 1** **Hãy hát một bài ca mới cho Đức Giê-hô-va; Hỡi cả trái đất, khá hát xướng cho Đức Giê-hô-va.**  
**Sing to Yahweh a new song! Sing to Yahweh, all the earth.**  
**Sing to Jehovah a new song, Sing to Jehovah all the earth.**
- 2** **Hãy hát xướng cho Đức Giê-hô-va và chúc tụng danh Ngài; Từng ngày hãy truyền ra sự cứu rỗi của Ngài.**  
**Sing to Yahweh! Bless his name. Proclaim his salvation from day to day.**  
**Sing to Jehovah, bless His name, Proclaim from day to day His salvation.**
- 3** **Hãy thuật sự vinh hiển Ngài giữa các nước, Truyền các công việc lạ lùng Ngài giữa các**  
**Declare his glory among the nations, His marvelous works among all the peoples.**  
**Declare among nations His honour, Among all the peoples His wonders.**
- 4** **Vì Giê-hô-va rất lớn, đáng được ngợi khen lắm lắm; Ngài đáng kính sợ hơn hết các thần.**  
**For great is Yahweh, and greatly to be praised! He is to be feared above all gods.**  
**For great [is] Jehovah, and praised greatly, Fearful He [is] over all gods.**
- 5** **Vì những thần của các dân đều là hình tượng; Còn Đức Giê-hô-va đã dựng nên các tầng**  
**For all the gods of the peoples are idols, But Yahweh made the heavens.**  
**For all the gods of the peoples [are] nought, And Jehovah made the heavens.**
- 6** **Sự tôn vinh và sự oai nghi ở trước mặt Ngài. Sự năng lực và sự hoa mỹ ở nơi thánh Ngài.**  
**Honor and majesty are before him. Strength and beauty are in his sanctuary.**  
**Honour and majesty [are] before Him, Strength and beauty in His sanctuary.**
- 7** **Hỡi các họ hàng của muôn dân, Đáng tôn vinh hiển và năng lực cho Đức Giê-hô-va.**  
**Ascribe to Yahweh, you families of nations, Ascribe to Yahweh glory and strength.**  
**Ascribe to Jehovah, O families of the peoples, Ascribe to Jehovah honour and strength.**
- 8** **Hãy tôn vinh xứng đáng cho danh Đức Giê-hô-va; Hãy đem lễ vật mà vào trong hành lang**  
**Ngài.**  
**Ascribe to Yahweh the glory due to his name. Bring an offering, and come into his courts.**  
**Ascribe to Jehovah the honour of His name, Lift up a present and come in to His courts.**
- 9** **Hãy mặc trang sức thánh mà thờ lạy Đức Giê-hô-va; Hỡi cả trái đất, khá run sợ trước mặt**  
**Ngài.**  
**Worship Yahweh in holy array. Tremble before him, all the earth.**  
**Bow yourselves to Jehovah, In the honour of holiness, Be afraid of His presence, all the earth.**
- 10** **Hãy nói giữa các nước rằng: Đức Giê-hô-va cai trị; Thế gian cũng được lập vững bền,**  
**không thể rung động. Ngài sẽ lấy sự ngay thẳng mà xét đoán các dân.**  
**Say among the nations, "Yahweh reigns." The world is also established. It can't be moved. He will judge the peoples with equity.**  
**Say among nations, `Jehovah hath reigned, Also -- established is the world, unmoved, He judgeth the peoples in uprightness.`**
- 11** **Nguyện các tầng trời vui vẻ và đất mừng rỡ, Nguyện biển và mọi vật ở trong biển nổi**  
**tiếng ào ào lên.**  
**Let the heavens be glad, and let the earth rejoice. Let the sea roar, and the fullness of it!**  
**The heavens joy, and the earth is joyful, The sea and its fulness roar.**

- 12** **Nguyện đồng ruộng và mọi vật ở trong đó đều hớn hở; Bảy giờ những cây cối trong rừng đều sẽ hát mừng rỡ**  
**Let the field exult, and all that is therein. Then shall all the trees of the wood sing for joy**  
**The field exulteth, and all that [is] in it, Then sing do all trees of the forest,**
- 13** **Trước mặt Đức Giê-hô-va; vì Ngài đến, Ngài đến đặng đoán xét thế gian; Ngài sẽ lấy sự công bình đoán xét thế gian, Dùng sự ngay thẳng mà đoán xét muôn dân.**  
**Before Yahweh; for he comes, For he comes to judge the earth. He will judge the world with righteousness, The peoples with his truth. Psalm 97**  
**Before Jehovah, for He hath come, For He hath come to judge the earth. He judgeth the world in righteousness, And the peoples in His faithfulness!**
- 1** **Đức Giê-hô-va cai trị; đất hãy mừng rỡ; Các cù lao vô số khá vui vẻ.**  
**Yahweh reigns! Let the earth rejoice. Let the multitude of islands be glad.**  
**Jehovah hath reigned, The earth is joyful, many isles rejoice.**
- 2** **Mây và tối tăm ở chung quanh Ngài; Sự công bình và sự ngay thẳng làm nền của ngôi**  
**Clouds and darkness are around him. Righteousness and justice are the foundation of his throne.**  
**Cloud and darkness [are] round about Him, Righteousness and judgment the basis of His throne.**
- 3** **Lửa bay đi trước mặt Ngài, Thiêu đốt hết cừu địch bốn bên.**  
**A fire goes before him, And burns up his adversaries on every side.**  
**Fire before Him goeth, And burneth round about His adversaries.**
- 4** **Sự chớp nhoáng Ngài soi sáng thế gian; Trái đất thấy, bèn rúng động.**  
**His lightning lights up the world; The earth sees, and trembles.**  
**Lightened have His lightnings the world, The earth hath seen, and is pained.**
- 5** **Các núi tan chảy như sáp trước mặt Đức Giê-hô-va, Trước mặt Chúa của khắp thế gian.**  
**The mountains melt like wax at the presence of Yahweh, At the presence of the Lord of the whole earth.**  
**Hills, like wax, melted before Jehovah, Before the Lord of all the earth.**
- 6** **Các tầng trời truyền ra sự công bình Ngài, Muôn dân đã thấy sự vinh hiển Ngài.**  
**The heavens declare his righteousness. All the peoples have seen his glory.**  
**The heavens declared His righteousness, And all the peoples have seen His honour.**
- 7** **Nguyện hết thầy kẻ hầu việc tượng chạm, Và khoe mình về các hình tượng, đều bị hổ thẹn. Hỡi các thần, khá thờ lạy Đức Giê-hô-va.**  
**Let all them be put to shame who serve engraved images, Who boast in their idols.**  
**Worship him, all you gods!**  
**Ashamed are all servants of a graven image, Those boasting themselves in idols, Bow yourselves to him, all ye gods.**
- 8** **Hỡi Đức Giê-hô-va, Si-ôn nghe, bèn vui vẻ, Và các con gái Giu-đa đều nức lòng mừng rỡ, Vì có sự đoán xét của Ngài.**  
**Zion heard and was glad. The daughters of Judah rejoiced, Because of your judgments, Yahweh.**  
**Zion hath heard and rejoiceth, And daughters of Judah are joyful, Because of Thy judgments, O Jehovah.**

- 9** **Vì, Đức Giê-hô-va ơi, Ngài là Đấng Chí cao trời cao hơn cả trái đất; Ngài được tôn cao tuyệt các thần.**  
**For you, Yahweh, are most high above all the earth. You are exalted far above all gods.**  
**For Thou, Jehovah, [art] Most High over all the earth, Greatly Thou hast been exalted over all gods.**
- 10** **Hỡi những kẻ yêu mến Đức Giê-hô-va, hãy ghét sự ác: Ngài bảo hộ linh hồn của các thánh Ngài, Và giải cứu họ khỏi tay kẻ dữ.**  
**You who love Yahweh, hate evil. He preserves the souls of his saints. He delivers them out of the hand of the wicked.**  
**Ye who love Jehovah, hate evil, He is keeping the souls of His saints, From the hand of the wicked he delivereth them.**
- 11** **Anh s ng được bủa ra cho người công bình, Và sự vui vẻ cho người có lòng ngay thẳng.**  
**Light is sown for the righteous, And gladness for the upright in heart.**  
**Light [is] sown for the righteous, And for the upright of heart -- joy.**
- 12** **Hỡi người công bình, hỡi vui mừng nơi Đức Giê-hô-va, Cảm tạ sự kỷ niệm thánh của Ngài.**  
**Be glad in Yahweh, you righteous people! Give thanks to his holy Name. Psalm 98**  
**A Psalm.**  
**Rejoice, ye righteous, in Jehovah, And give thanks at the remembrance of his holiness!**
- 1** **Hãy hát cho Đức Giê-hô-va một bài ca mới; Vì Ngài đã làm những sự lạ lùng: Tay hữu và cánh tay thánh của Ngài đã giải cứu Ngài.**  
**Sing to Yahweh a new song, For he has done marvelous things! His right hand, and his holy arm, have worked salvation for him.**  
**A Psalm. Sing ye to Jehovah a new song, For wonders He hath done, Given salvation to Him hath His right hand and His holy arm.**
- 2** **Đức Giê-hô-va đã tỏ cho biết sự cứu rỗi Ngài, Và lộ ra sự công bình Ngài trước mặt các nước.**  
**Yahweh has made known his salvation. He has openly shown his righteousness in the sight of the nations.**  
**Jehovah hath made known His salvation, Before the eyes of the nations, He hath revealed His righteousness,**
- 3** **Ngài đã nhớ lại sự nhơn từ và sự thành tín của Ngài đối cùng nhà Y-sơ-ra-ên; Các đầu đất đã thấy sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời chúng tôi.**  
**He has remembered his lovingkindness and his faithfulness toward the house of Israel.**  
**All the ends of the earth have seen the salvation of our God.**  
**He hath remembered His kindness, And His faithfulness to the house of Israel, All ends of earth have seen the salvation of our God.**
- 4** **Hỡi cả trái đất, hãy cất tiếng reo mừng cho Đức Giê-hô-va, Nức tiếng vui vẻ và hát ngợi khen!**  
**Make a joyful noise to Yahweh, all the earth! Burst out and sing for joy, yes, sing praises! Shout to Jehovah, all the earth, Break forth, and cry aloud, and sing.**
- 5** **Khá dùng đàn cầm và giọng ca Mà hát ngợi khen Đức Giê-hô-va!**  
**Sing praises to Yahweh with the harp, With the harp and the voice of melody.**  
**Sing to Jehovah with harp, With harp, and voice of praise,**

- 6** **Hãy lấy còi và tiếng kèn Mà reo mừng trước mặt Vua, tức là Đức Giê-hô-va!**  
**With trumpets and sound of the ram`s horn. Make a joyful noise before the King, Yahweh.**  
**With trumpets, and voice of a cornet, Shout ye before the king Jehovah.**
- 7** **Nguyện biển và muôn vật ở trong biển, Thế gian cùng những người ở trong thế gian đều nổi tiếng ồn ào lên!**  
**Let the sea roar with its fullness; The world, and those who dwell therein.**  
**Roar doth the sea and its fulness, The world and the inhabitants in it.**
- 8** **Nguyện các sông vỗ tay, Núi non cùng nhau hát vui mừng trước mặt Đức Giê-hô-va!**  
**Let the rivers clap their hands. Let the mountains sing for joy together.**  
**Floods clap hand, together hills cry aloud,**
- 9** **Vì Ngài đến đặng đoán xét thế gian: Ngài sẽ lấy sự công bình mà đoán xét thế gian, Dùng sự ngay thẳng mà đoán xét muôn dân.**  
**Let them sing before Yahweh, For he comes to judge the earth. He will judge the world with righteousness, And the peoples with equity. Psalm 99**  
**Before Jehovah, For He hath come to judge the earth, He judgeth the world in righteousness, And the people in uprightness!**
- 1** **Đức Giê-hô-va cai trị: các dân hãy run sợ; Ngài ngự trên các chê-ru-bin: trái đất khá rung động.**  
**Yahweh reigns! Let the peoples tremble. He sits enthroned among the cherubim. Let the earth be moved.**  
**Jehovah hath reigned, peoples tremble, The Inhabitant of the cherubs, the earth shaketh.**
- 2** **Tại Si-ôn Đức Giê-hô-va lớn thay, Ngài cao hơn hết thảy các dân.**  
**Yahweh is great in Zion. He is high above all the peoples.**  
**Jehovah in Zion [is] great, And high He [is] over all the peoples.**
- 3** **Nguyện chúng ngời khen danh rất lớn đáng sợ của Chúa. Ngài là thánh!**  
**Let them praise your great and awesome name. He is Holy!**  
**They praise Thy name, `Great, and fearful, holy [it] is.`**
- 4** **Vua có quyền năng, cũng yêu mến sự công bình; Ngài lập vững bền sự ngay thẳng, Thi hành sự đoán xét và sự công bình trong Gia-cốp.**  
**The King`s strength also loves justice. You do establish equity. You execute justice and righteousness in Jacob.**  
**And the strength of the king Hath loved judgment, Thou -- Thou hast established uprightness; Judgment and righteousness in Jacob, Thou -- Thou hast done.**
- 5** **Hãy tôn cao Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, Và thờ lạy trước bệ chơn Ngài: Ngài là thánh!**  
**Exalt Yahweh our God. Worship at his footstool. He is Holy!**  
**Exalt ye Jehovah our God, And bow yourselves at His footstool, holy [is] He.**
- 6** **Trong vòng các thầy tế lễ Ngài có Mô-i-se và A-rôn; Trong vòng các người cầu khẩn danh Ngài có Sa-mu-ên; Họ đã kêu cầu Đức Giê-hô-va, và Ngài đáp lại cho.**  
**Moses and Aaron were among his priests, Samuel among those who call on his name; They called on Yahweh, and he answered them.**  
**Moses and Aaron among His priests, And Samuel among those proclaiming His name. They are calling unto Jehovah, And He doth answer them.**

- 7 Ngài ở trong trụ mây phán với họ: Họ giữ các chứng cứ Ngài, Và luật lệ mà Ngài ban cho.  
He spoke to them in the pillar of cloud. They kept his testimonies, The statute that he gave them.  
In a pillar of cloud He speaketh unto them, They have kept His testimonies, And the statute He hath given to them.**
- 8 Hãy Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, Chúa đã đáp lời cho họ: Chúa là Đức Chúa Trời đã tha thứ cho họ, Dầu Chúa báo trả công việc của họ.  
You answered them, Yahweh our God. You are a God who forgave them, Although you took vengeance for their doings.  
O Jehovah, our God, Thou hast afflicted them, A God forgiving Thou hast been to them, And taking vengeance on their actions.**
- 9 Hãy tôn cao Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, Và thờ lạy trên núi thánh Ngài; Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta là thánh!  
Exalt Yahweh, our God. Worship at his holy hill, For Yahweh, our God, is holy! Psalm 100 A Psalm of thanksgiving.  
Exalt ye Jehovah our God, And bow yourselves at His holy hill, For holy [is] Jehovah our God!**
- 1 Hỡi cả trái đất, Hãy cất tiếng reo mừng cho Đức Giê-hô-va!  
Make a joyful noise to Yahweh, all you lands!  
A Psalm of Thanksgiving. Shout to Jehovah, all the earth.**
- 2 Khá hầu việc Đức Giê-hô-va cách vui mừng, Hãy hát xướng mà đến trước mặt Ngài.  
Serve Yahweh with gladness. Come before his presence with singing.  
Serve Jehovah with joy, come before him with singing.**
- 3 Phải biết rằng Giê-hô-va là Đức Chúa Trời. Chính Ngài đã dựng nên chúng tôi, chúng tôi thuộc về Ngài; Chúng tôi là dân sự Ngài, là bầy chiên của đồng cỏ Ngài.  
Know that Yahweh, he is God. It is he who has made us, and we are his. We are his people, and the sheep of his pasture.  
Know that Jehovah He [is] God, He made us, and we are His, His people -- and the flock of His pasture.**
- 4 Hãy cảm tạ mà vào các cửa Ngài, Hãy ngợi khen mà vào hành lang Ngài. Khá cảm tạ Ngài, chúc tụng danh của Ngài.  
Enter into his gates with thanksgiving, Into his courts with praise. Give thanks to him, and bless his name.  
Enter ye His gates with thanksgiving, His courts with praise, Give ye thanks to Him, bless ye His Name.**
- 5 Vì Đức Giê-hô-va là thiện; sự nhơn từ Ngài hằng có mãi mãi, Và sự thành tín Ngài còn đến đời đời.  
For Yahweh is good. His lovingkindness endures forever, His faithfulness to all generations. Psalm 101 A Psalm by David.  
For good [is] Jehovah, to the age His kindness, And to generation and generation His faithfulness!**

- 1 Tôi sẽ hát xướng về sự nhơn từ và sự công bình; Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ hát ngợi khen Ngài.**  
**I will sing of lovingkindness and justice. To you, Yahweh, I will sing praises.**  
**A Psalm of David. Kindness and judgment I sing, To Thee, O Jehovah, I sing praise.**
- 2 Tôi sẽ ăn ở cách khôn ngoan trong đường trọn vẹn; Ồ! Chúa chừng nào sẽ đến cùng tôi? Tôi sẽ lấy lòng trọn vẹn mà ăn ở trong nhà tôi.**  
**I will be careful to live a blameless life. When will you come to me? I will walk within my house with a blameless heart.**  
**I act wisely in a perfect way, When dost Thou come in unto me? I walk habitually in the integrity of my heart, In the midst of my house.**
- 3 Tôi sẽ chẳng để điều gì đê mạt trước mặt tôi; Tôi ghét công việc kẻ bất-trung: Việc ấy sẽ không dính vào tôi.**  
**I will set no vile thing before my eyes. I hate the deeds of faithless men. They will not cling to me.**  
**I set not before mine eyes a worthless thing, The work of those turning aside I have hated, It adhereth not to me.**
- 4 Lòng gian tà sẽ lia khỏi tôi; Tôi sẽ chẳng biết sự ác.**  
**A perverse heart will be far from me. I will have nothing to do with evil.**  
**A perverse heart turneth aside from me, Wickedness I know not.**
- 5 Tôi sẽ diệt kẻ lén nói hành người lân cận mình; Còn kẻ nào có mắt tự cao và lòng kiêu ngạo, tôi chẳng chịu cho nổi.**  
**I will silence whoever secretly slanders his neighbor. I won't tolerate one who is haughty and conceited.**  
**Whoso slandereth in secret his neighbour, Him I cut off, The high of eyes and proud of heart, him I endure not.**
- 6 Mắt tôi sẽ chăm xem người trung tín trong xứ. Hầu cho họ ở chung với tôi; Ai đi theo đường trọn vẹn, nấy sẽ hầu việc tôi.**  
**My eyes will be on the faithful of the land, That they may dwell with me. He who walks in a perfect way, He will serve me.**  
**Mine eyes are on the faithful of the land, To dwell with me, Whoso is walking in a perfect way, he serveth me.**
- 7 Kẻ nào phỉnh gạt sẽ chẳng được ở trong nhà tôi; Người nói dối sẽ không đứng nổi trước mặt tôi.**  
**He who practices deceit won't dwell within my house. He who speaks falsehood won't be established before my eyes.**  
**He dwelleth not in my house who is working deceit, Whoso is speaking lies Is not established before mine eyes.**
- 8 Mỗi buổi mai tôi sẽ diệt hết thầy kẻ dữ trong xứ, Đặng truất mọi kẻ làm ác Khỏi thành Đức Giê-hô-va.**  
**Morning by morning, I will destroy all the wicked of the land; To cut off all the workers of iniquity from Yahweh's city. Psalm 102 A Prayer of the afflicted, when he is overwhelmed and pours out his complaint before Yahweh.**  
**At morning I cut off all the wicked of the land, To cut off from the city of Jehovah All the workers of iniquity!**

- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin nghe lời cầu nguyện tôi, Nguyện tiếng tôi thấu đến Ngài.  
Hear my prayer, Yahweh! Let my cry come to you.  
A Prayer of the afflicted when he is feeble, and before Jehovah poureth out his plaint. O Jehovah, hear my prayer, yea, my cry to Thee cometh.**
- 2 Trong ngày gian truân, xin chớ giấu mặt Ngài cùng tôi; Xin hãy nghiêng tai qua nghe tôi;  
Trong ngày tôi kêu cầu, xin mau mau đáp lại tôi.  
Don't hide your face from me in the day of my distress. Turn your ear to me. Answer me quickly in the day when I call.  
Hide not Thou Thy face from me, In a day of mine adversity, Incline unto me Thine ear, In the day I call, haste, answer me.**
- 3 Vì các ngày tôi tan như khói, Xương cốt tôi cháy đốt như than lửa.  
For my days consume away like smoke. My bones are burned as a firebrand.  
For consumed in smoke have been my days, And my bones as a fire-brand have burned.**
- 4 Lòng tôi bị đánh đập, khô héo như cỏ, Vì tôi quên ăn.  
My heart is blighted like grass, and withered, For I forget to eat my bread.  
Smitten as the herb, and withered, is my heart, For I have forgotten to eat my bread.**
- 5 Vì có tiếng than siết của tôi, Xương cốt tôi sát vào thịt tôi.  
By reason of the voice of my groaning, My bones stick to my skin.  
From the voice of my sighing Hath my bone cleaved to my flesh.**
- 6 Tôi trở giống như con chàng bè nơi rừng vắng, Khác nào chim mèo ở chốn bỏ hoang.  
I am like a pelican of the wilderness. I have become as an owl of the waste places.  
I have been like to a pelican of the wilderness, I have been as an owl of the dry places.**
- 7 Tôi thao thức, tôi giống như Chim sẻ hiu quạnh trên mái nhà.  
I watch, and have become like a sparrow that is alone on the housetop.  
I have watched, and I am As a bird alone on the roof.**
- 8 Hằng ngày kẻ thù nghịch sỉ nhục tôi; Kẻ nổi giận hoảng tôi rửa sả tôi.  
My enemies reproach me all day. Those who are mad at me use my name as a curse.  
All the day mine enemies reproached me, Those mad at me have sworn against me.**
- 9 Như vì sự nóng nả và cơn thịnh nộ của Chúa, Tôi đã ăn bụi tro khác nào ăn bánh,  
For I have eaten ashes like bread, And mingled my drink with tears,  
Because ashes as bread I have eaten, And my drink with weeping have mingled,**
- 10 Và lấy giọt lệ pha lộn đồ uống tôi; Vì Chúa có nâng tôi lên cao, rồi quăng tôi xuống thấp.  
Because of your indignation and your wrath, For you have taken me up, and thrown me away.  
From Thine indignation and Thy wrath, For Thou hast lifted me up, And dost cast me down.**
- 11 Các ngày tôi như bóng ngã dài ra, Tôi khô héo khác nào cỏ.  
My days are like a long shadow. I have withered like grass.  
My days as a shadow [are] stretched out, And I -- as the herb I am withered.**
- 12 Nhưng, Đức Giê-hô-va ơi, Ngài hằng có mãi mãi, Kỳ niệm Ngài lưu từ đời này sang đời  
But you, Yahweh, will abide forever; Your renown endures to all generations.  
And Thou, O Jehovah, to the age abidest, And Thy memorial to all generations.**

- 13 Chúa sẽ chỗi dậy lấy lòng thương xót Si-ôn; Đây là kỳ làm ơn cho Si-ôn, Vì thì giờ định đã đến rồi.  
You will arise and have mercy on Zion; For it is time to have pity on her. Yes, the set time has come.  
Thou -- Thou risest -- Thou pitiest Zion, For the time to favour her, For the appointed time hath come.**
- 14 Các tôi tớ Chúa yêu chuộng đá Si-ôn, Và có lòng thương xót bụi đất nó.  
For your servants take pleasure in her stones, And have pity on her dust.  
For Thy servants have been pleased with her stones, And her dust they favour.**
- 15 Bảy giờ muôn dân sẽ sợ danh Đức Giê-hô-va, Và hết thảy vua thế gian sẽ sợ sự vinh hiển Ngài.  
So the nations will fear the name of Yahweh; All the kings of the earth your glory.  
And nations fear the name of Jehovah, And all kings of the earth Thine honour,**
- 16 Khi Đức Giê-hô-va lập lại Si-ôn, Thì Ngài sẽ hiện ra trong sự vinh hiển Ngài.  
For Yahweh has built up Zion. He has appeared in his glory.  
For Jehovah hath builded Zion, He hath been seen in His honour,**
- 17 Ngài sẽ nghe lời cầu nguyện của kẻ khốn cùng, Chẳng khinh để lời nài xin của họ.  
He has responded to the prayer of the destitute, And has not despised their prayer.  
He turned unto the prayer of the destitute, And He hath not despised their prayer.**
- 18 Điều đó sẽ ghi để cho đời tương lai, Một dân sự được dựng nên về sau sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va;  
This will be written for the generation to come. A people which will be created will praise Yah.  
This is written for a later generation, And the people created do praise Jah.**
- 19 Vì từ nơi thánh cao Ngài đã ngó xuống, Từ trên trời Ngài xem xét thế gian,  
For he has looked down from the height of his sanctuary. From heaven, Yahweh saw the earth;  
For He hath looked From the high place of His sanctuary. Jehovah from heaven unto earth looked attentively,**
- 20 Đặt nghe tiếng rên siết của kẻ bị tù, Và giải phóng cho người bị định phải chết;  
To hear the groans of the prisoner; To free those who are condemned to death;  
To hear the groan of the prisoner, To loose sons of death,**
- 21 Hầu cho người ta truyền ra danh Đức Giê-hô-va trong Si-ôn, Và ngợi khen Ngài tại Giê-ru-sa-lem,  
That men may declare the name of Yahweh in Zion, And his praise in Jerusalem;  
To declare in Zion the name of Jehovah, And His praise in Jerusalem,**
- 22 Trong lúc muôn dân nhóm lại Với các nước, đặt hầu việc Đức Giê-hô-va.  
When the peoples are gathered together, The kingdoms, to serve Yahweh.  
In the peoples being gathered together, And the kingdoms -- to serve Jehovah.**
- 23 Ngài đã làm sức lực tôi ra yếu giữa đường, Khiến các ngày tôi ra vắn.  
He weakened my strength along the course. He shortened my days.  
He hath humbled in the way my power, He hath shortened my days.**



- 24 Tôi tâu rằng: Đức Chúa Trời tôi ôi! các năm Chúa còn đến muôn đời, Xin chớ cất lấy tôi giữa chừng số các ngày tôi.**  
**I said, "My God, don't take me away in the midst of my days. Your years are throughout all generations.**  
**I say, `My God, take me not up in the midst of my days,` Through all generations [are] Thine years.**
- 25 Thuở xưa Chúa lập nền trái đất, Các tầng trời là công việc của tay Chúa.**  
**Of old, you laid the foundation of the earth. The heavens are the work of your hands. Beforetime the earth Thou didst found, And the work of Thy hands [are] the heavens.**
- 26 Trời đất sẽ bị hư hoại, song Chúa hằng còn; Trời đất sẽ cũ mòn hết như áo xống; Chúa sẽ đổi trời đất như cái áo, và nó bị biến thay;**  
**They will perish, but you will endure. Yes, all of them will wear out like a garment. You will change them like a cloak, and they will be changed.**  
**They -- They perish, and Thou remainest, And all of them as a garment become old, As clothing Thou changest them, And they are changed.**
- 27 Song Chúa không hề biến cải, Các năm Chúa không hề cùng.**  
**But you are the same. Your years will have no end.**  
**And Thou [art] the same, and Thine years are not finished.**
- 28 Con cháu tôi tớ Chúa sẽ còn có, Dòng dõi họ sẽ được lập vững trước mặt Chúa.**  
**The children of your servants will continue. Their seed will be established before you."**  
**Psalm 103 By David.**  
**The sons of Thy servants do continue, And their seed before Thee is established!**
- 1 Hỡi linh hồn ta, khá ngợi khen Đức Giê-hô-va! Mọi điều gì ở trong ta hãy ca tụng danh thánh của Ngài!**  
**Praise Yahweh, my soul! All that is within me, praise his holy name!**  
**By David. Bless, O my soul, Jehovah, And all my inward parts -- His Holy Name.**
- 2 Hỡi linh hồn ta, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, Chớ quên các ân huệ của Ngài.**  
**Praise Yahweh, my soul, And don't forget all his benefits;**  
**Bless, O my soul, Jehovah, And forget not all His benefits,**
- 3 Ay I Ngài tha thứ các tội ác người, Chữa lành mọi bệnh tật người,**  
**Who forgives all your sins; Who heals all your diseases;**  
**Who is forgiving all thine iniquities, Who is healing all thy diseases,**
- 4 Cứu chuộc mạng sống người khỏi chốn hư nát, Lấy sự nhờn từ và sự thương xót mà làm mào triều đội cho người.**  
**Who redeems your life from destruction; Who crowns you with lovingkindness and tender mercies;**  
**Who is redeeming from destruction thy life, Who is crowning thee -- kindness and**
- 5 Ngài cho miệng người được thỏa các vật ngon, Tuổi đang thì của người trở lại như của chim phụng-hoàng.**  
**Who satisfies your desire with good things, So that your youth is renewed like the eagle's.**  
**Who is satisfying with good thy desire, Renew itself as an eagle doth thy youth.**

- 6 Đức Giê-hô-va thi hành sự công bình Và sự ngay thẳng cho mọi người bị hà hiếp.  
Yahweh executes righteous acts, And justice for all who are oppressed.  
Jehovah is doing righteousness and judgments For all the oppressed.**
- 7 Ngài bày tỏ cho Mô-i-se đường lối Ngài, Và cho Y-sơ-ra-ên biết các công việc Ngài.  
He made known his ways to Moses, His deeds to the children of Israel.  
He maketh known His ways to Moses, To the sons of Israel His acts.**
- 8 Đức Giê-hô-va có lòng thương xót, hay làm ơn, Chậm nóng giận, và đầy sự nhơn từ.  
Yahweh is merciful and gracious, Slow to anger, and abundant in lovingkindness.  
Merciful and gracious [is] Jehovah, Slow to anger, and abundant in mercy.**
- 9 Ngài không bắt tội luôn luôn, Cũng chẳng giữ lòng giận đến đời đời.  
He will not always accuse; Neither will he stay angry forever.  
Not for ever doth He strive, Nor to the age doth He watch.**
- 10 Ngài không đãi chúng tôi theo tội lỗi chúng tôi, Cũng không báo trả chúng tôi tùy sự gian ác của chúng tôi.  
He has not dealt with us according to our sins, Nor rewarded us for our iniquities.  
Not according to our sins hath He done to us, Nor according to our iniquities Hath He conferred benefits upon us.**
- 11 Vì hể các tầng trời cao trên đất bao nhiêu, Thì sự nhơn từ Ngài càng lớn cho kẻ nào kính sợ Ngài bấy nhiêu.  
For as the heavens are high above the earth, So great is his lovingkindness toward those who fear him.  
For, as the height of the heavens [is] above the earth, His kindness hath been mighty over those fearing Him.**
- 12 Phương đông xa cách phương tây bao nhiêu, Thì Ngài đã đem sự vi phạm chúng tôi khỏi xa chúng tôi bấy nhiêu.  
As far as the east is from the west, So far has he removed our transgressions from us.  
As the distance of east from west He hath put far from us our transgressions.**
- 13 Đức Giê-hô-va thương xót kẻ kính sợ Ngài, Khác nào cha thương xót con cái mình vậy.  
Like a father has compassion on his children, So Yahweh has compassion on those who fear him.  
As a father hath mercy on sons, Jehovah hath mercy on those fearing Him.**
- 14 Vì Ngài biết chúng tôi nắn nên bởi giống gì, Ngài nhớ lại rằng chúng tôi bằng bụi đất.  
For he knows how we are made. He remembers that we are dust.  
For He hath known our frame, Remembering that we [are] dust.**
- 15 Đời loài người như cây cỏ; Người sanh trưởng khác nào bông hoa nơi đồng;  
As for man, his days are like grass. As a flower of the field, so he flourishes.  
Mortal man! as grass [are] his days, As a flower of the field so he flourisheth;**
- 16 Gió thổi trên bông hoa, kia nó chẳng còn, Chỗ nó không còn nhìn biết nó nữa.  
For the wind passes over it, and it is gone. Its place remembers it no more.  
For a wind hath passed over it, and it is not, And its place doth not discern it any more.**

- 17** Song sự nhưn từ Đức Giê-hô-va hằng có đời đời. Cho những người kính sợ Ngài, Và sự công bình Ngài dành cho chắt chít của họ.  
But Yahweh's lovingkindness is from everlasting to everlasting with those who fear him, His righteousness to children's children;  
And the kindness of Jehovah [Is] from age even unto age on those fearing Him, And His righteousness to sons' sons,
- 18** Túc là cho người nào giữ giao ước Ngài, Và nhớ lại các giềng mối Ngài đặt làm theo.  
To those who keep his covenant, To those who remember to obey his precepts.  
To those keeping His covenant, And to those remembering His precepts to do them.
- 19** Đức Giê-hô-va đã lập ngôi Ngài trên các tầng trời, Nước Ngài cai trị trên muôn vật.  
Yahweh has established his throne in the heavens. His kingdom rules over all.  
Jehovah in the heavens Hath established His throne, And His kingdom over all hath ruled.
- 20** Hỡi các thiên sứ của Đức Giê-hô-va, Là các đấng có sức lực làm theo mạng lệnh Ngài, Hay vâng theo tiếng Ngài, khá ngợi khen Đức Giê-hô-va!  
Praise Yahweh, you angels of his, Who are mighty in strength, who fulfill his word, Obeying the voice of his word.  
Bless Jehovah, ye His messengers, Mighty in power -- doing His word, To hearken to the voice of His Word.
- 21** Hỡi cả cơ binh của Đức Giê-hô-va, Là tôi tớ Ngài làm theo ý chỉ Ngài, hãy ca tụng Đức Giê-hô-va!  
Praise Yahweh, all you hosts of his, You servants of his, who do his pleasure.  
Bless Jehovah, all ye His hosts, His ministers -- doing His pleasure.
- 22** Hỡi các công việc của Đức Giê-hô-va, Trong mọi nơi nước Ngài, khá ngợi khen Đức Giê-hô-va! Hỡi linh hồn ta, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va!  
Praise Yahweh, all you works of his, In all places of his dominion. Praise Yahweh, my soul. Psalm 104  
Bless Jehovah, all ye His works, In all places of His dominion. Bless, O my soul,
- 1** Hỡi linh hồn ta, khá ngợi khen Đức Giê-hô-va! Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời tôi, Chúa thật lớn lạ kỳ. Mặc sự sang trọng và oai nghi!  
Bless Yahweh, my soul. Yahweh, my God, you are very great. You are clothed with honor and majesty.  
Bless, O my soul, Jehovah! Jehovah, my God, Thou hast been very great, Honour and majesty Thou hast put on.
- 2** Chúa bao phủ mình bằng ánh sáng khác nào bằng cái áo, Giương các tầng trời ra như cái trạị.  
He covers himself with light as with a garment. He stretches out the heavens like a curtain.  
Covering himself [with] light as a garment, Stretching out the heavens as a curtain,

- 3 Ngài chấp các đòn tay của phòng cao Ngài trong các nước, Dùng mây làm xe Ngài, Và đi bước trên cánh gió.  
He lays the beams of his chambers in the waters. He makes the clouds his chariot. He walks on the wings of the wind.  
Who is laying the beam of His upper chambers in the waters, Who is making thick clouds His chariot, Who is walking on wings of wind,**
- 4 Ngài dùng gió làm sứ Ngài, Ngọn lửa làm tôi tớ Ngài.  
He makes his messengers winds; His servants flames of fire.  
Making His messengers -- the winds, His ministers -- the flaming fire.**
- 5 Ngài sáng lập đất trên các nền nó; Đất sẽ không bị rúng động đến đời đời.  
He laid the foundations of the earth, That it should not be moved forever.  
He hath founded earth on its bases, It is not moved to the age and for ever.**
- 6 Chúa lấy vực sâu bao phủ đất như bằng cái áo, Nước thì cao hơn các núi.  
You covered it with the deep as with a cloak. The waters stood above the mountains.  
The abyss! as with clothing Thou hast covered it, Above hills do waters stand.**
- 7 Chúa hăm dọa, nước bèn giựt lại; Nghe tiếng sấm Chúa, nước lật đật chạy trốn.  
At your rebuke they fled. At the voice of your thunder they hurried away.  
From Thy rebuke they flee, From the voice of Thy thunder haste away.**
- 8 Núi lố lên, trũng sụp sâu xuống chốn mà Chúa đã định cho nó.  
The mountains rose, The valleys sank down, To the place which you had assigned to them.  
They go up hills -- they go down valleys, Unto a place Thou hast founded for them.**
- 9 Chúa định chơn cho nước để nước không hề qua khỏi, Không còn trở lại ngập đất nữa.  
You have set a boundary that they may not pass over; That they don't turn again to cover the earth.  
A border Thou hast set, they pass not over, They turn not back to cover the earth.**
- 10 Ngài khiến các suối phun ra trong trũng, Nó chảy giữa các núi.  
He sends forth springs into the valleys. They run among the mountains.  
Who is sending forth fountains in valleys, Between hills they go on.**
- 11 Nhờ các suối ấy hết thảy loài thú đồng được uống; Các lừa rừng giải khát tại đó.  
They give drink to every animal of the field. The wild donkeys quench their thirst.  
They water every beast of the field, Wild asses break their thirst.**
- 12 Chim trời đều ở bên các suối ấy, Trôi tiếng nó giữa nhánh cây.  
The birds of the sky nest by them. They sing among the branches.  
By them the fowl of the heavens doth dwell, From between the branches They give forth the voice.**
- 13 Từ phòng cao mình, Ngài tưới các núi; Đất được đầy dẫy bông trái về công việc Ngài.  
He waters the mountains from his chambers. The earth is filled with the fruit of your works.  
Watering hills from His upper chambers, From the fruit of Thy works is the earth satisfied.**

- 14** Ngài làm cho cỏ đâm lên cho súc vật, Cây cối dùng cho loài người, Và khiến thực vật sanh ra từ nơi đất.  
He causes the grass to grow for the cattle, And plants for man to cultivate, That he may bring forth food out of the earth:  
Causing grass to spring up for cattle, And herb for the service of man, To bring forth bread from the earth,
- 15** Rượu nho, là vật khiến húng chí loài người, Và dầu để dùng làm mặt mày sáng rỡ, Cùng bánh để thêm sức cho lòng loài người.  
Wine that makes glad the heart of man, Oil to make his face to shine, And bread that strengthens man's heart.  
And wine -- it rejoiceth the heart of man, To cause the face to shine from oil, And bread -- the heart of man it supporteth.
- 16** Cây cối Đức Giê-hô-va được đầy đủ nhựa, Tức là cây hương nam tại Li-ban mà Ngài đã trồng,  
Yahweh's trees are well watered, The cedars of Lebanon, which he has planted;  
Satisfied [are] the trees of Jehovah, Cedars of Lebanon that He hath planted,
- 17** Là nơi loài chim đóng ở nó; Còn con cò, nó dùng cây tùng làm chỗ ở của nó.  
Where the birds make their nests. The stork makes its home in the fir trees.  
Where birds do make nests, The stork -- the firs [are] her house.
- 18** Các núi cao là nơi ở của dê rừng; Hòn đá là chỗ ẩn núp của chuột đồng.  
The high mountains are for the wild goats. The rocks are a refuge for the rock badgers.  
The high hills [are] for wild goats, Rocks [are] a refuge for conies,
- 19** Ngài đã làm nên mặt trăng để chỉ thì tiết; Mặt trời biết giờ lặn.  
He appointed the moon for seasons. The sun knows when to set.  
He made the moon for seasons, The sun hath known his place of entrance.
- 20** Chúa làm sự tối tăm, và đêm bèn đến; Khi ấy các thú rừng đi ra;  
You make darkness, and it is night, In which all the animals of the forest prowl.  
Thou settest darkness, and it is night, In it doth every beast of the forest creep.
- 21** Những sư tử tư gầm hét về miếng mồi, Và cầu xin Đức Chúa Trời đồ ăn chúng nó.  
The young lions roar after their prey, And seek their food from God.  
The young lions are roaring for prey, And to seek from God their food.
- 22** Mặt trời mọc lên, chúng nó bèn rút về, Nằm trong hang chúng nó.  
The sun rises, and they steal away, And lay down in their dens.  
The sun riseth, they are gathered, And in their dens they crouch.
- 23** Bấy giờ loài người đi ra, đến công việc mình, Và làm cho đến chiều tối.  
Man goes forth to his work, To his labor until the evening.  
Man goeth forth to his work, And to his service -- till evening.

- 24** Hỡi Đức Giê-hô-va, công việc Ngài nhiều biết bao! Ngài đã làm hết thảy cách khôn ngoan; Trái đất đầy dẫy tài sản Ngài.  
Yahweh, how many are your works! In wisdom have you made them all. The earth is full of your riches.  
How many have been Thy works, O Jehovah, All of them in wisdom Thou hast made, Full is the earth of thy possessions.
- 25** Còn biển lớn và rộng mọi bề này! Ở đó sanh động vô số loài vật nhỏ và lớn.  
There is the sea, great and wide, In which are innumerable living things, Both small and great animals.  
This, the sea, great and broad of sides, There [are] moving things -- innumerable, Living creatures -- small with great.
- 26** Tại đó tàu thuyền đi qua lại, Cũng có lê-vi -a-than mà Chúa đã nắn nên để giỡn chơi  
There the ships go, And leviathan, whom you formed to play there.  
There do ships go: leviathan, That Thou hast formed to play in it.
- 27** Hết thảy loài vật này trông đợi Chúa, Hầu cho Chúa ban đồ ăn cho chúng nó theo giờ.  
These all wait for you, That you may give them their food in due season.  
All of them unto Thee do look, To give their food in its season.
- 28** Chúa ban cho chúng nó, chúng nó nhận lấy; Chúa sè tay ra, chúng nó được no nê vật tốt.  
You give to them; they gather. You open your hand; they are satisfied with good.  
Thou dost give to them -- they gather, Thou dost open Thy hand -- they [are] satisfied [with] good.
- 29** Chúa giấu mặt, chúng nó bèn bối rối, Chúa lấy hơi thở chúng nó lại, chúng nó bèn tắt chết, và trở về bụi đất.  
You hide your face: they are troubled; You take away their breath: they die, and return to the dust.  
Thou hidest Thy face -- they are troubled, Thou gatherest their spirit -- they expire, And unto their dust they turn back.
- 30** Chúa sai Thần Chúa ra, chúng nó được dựng nên; Chúa làm cho mặt đất ra mới.  
You send forth your Spirit: they are created. You renew the face of the ground.  
Thou sendest out Thy Spirit, they are created, And Thou renewest the face of the ground.
- 31** Nguyện sự vinh hiển Đức Giê-hô-va còn đến mãi mãi; Nguyện Đức Giê-hô-va vui vẻ về công việc Ngài.  
Let the glory of Yahweh endure forever. Let Yahweh rejoice in his works.  
The honour of Jehovah is to the age, Jehovah rejoiceth in His works,
- 32** Ngài nhìn đất, đất bèn rung động; Ngài rờ đến núi, núi bèn lên khói.  
He looks at the earth, and it trembles. He touches the mountains, and they smoke.  
Who is looking to earth, and it trembleth, He cometh against hills, and they smoke.
- 33** Hễ tôi sống bao lâu, tôi sẽ hát xướng cho Đức Giê-hô-va bấy lâu; Hễ tôi còn chừng nào, tôi sẽ hát ngợi khen Đức Chúa Trời tôi chừng nấy.  
I will sing to Yahweh as long as I live. I will sing praise to my God while I have any being.  
I sing to Jehovah during my life, I sing praise to my God while I exist.

- 34** **Nguyện sự suy gẫm tôi đẹp lòng Ngài; Tôi sẽ vui về nơi Đức Giê-hô-va.**  
**Let your meditation be sweet to him. I will rejoice in Yahweh.**  
**Sweet is my meditation on Him, I -- I do rejoice in Jehovah.**
- 35** **Nguyện tội nơn bị diệt mất khỏi đất, Và kẻ ác chẳng còn nữa. Hỡi linh hồn ta, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va! Ha-lê-lu-gia!**  
**Let sinners be consumed out of the earth. Let the wicked be no more. Bless Yahweh, my soul. Praise Yah! Psalm 105**  
**Consumed are sinners from the earth, And the wicked are no more. Bless, O my soul, Jehovah. Praise ye Jehovah!**
- 1** **Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, cầu khẩn danh của Ngài; Khá truyền ra giữa các dân những công việc Ngài!**  
**Give thanks to Yahweh! Call on his name! Make his doings known among the peoples. Give ye thanks to Jehovah -- call ye in His name, Make known among the peoples His acts.**
- 2** **Hãy hát, hãy hát cho Ngài những bài ca! Khá nói về các việc lạ lùng của Ngài.**  
**Sing to him, sing praises to him! Tell of all his marvelous works. Sing ye to Him -- sing praise to Him, Meditate ye on all His wonders.**
- 3** **Hãy khoe mình về danh thánh Ngài; Nguyện lòng kẻ nào tìm cầu Đức Giê-hô-va được khoái lạc!**  
**Glory in his holy name. Let the heart of them rejoice who seek Yahweh. Boast yourselves in His Holy Name, The heart of those seeking Jehovah rejoiceth.**
- 4** **Hãy cầu Đức Giê-hô-va và quyền phép Ngài, Hãy tìm kiếm mặt Ngài luôn luôn.**  
**Seek Yahweh and his strength. Seek his face forever more. Seek ye Jehovah and His strength, Seek ye His face continually.**
- 5** **Hỡi dòng dõi Ap-ra-ham, I kẻ tôi tớ Ngài, Hỡi con cháu Gia-cốp, là kẻ Ngài chọn,**  
**Remember his marvelous works that he has done; His wonders, and the judgments of his mouth,**  
**Remember His wonders that He did, His signs and the judgments of His mouth.**
- 6** **Hãy nhớ lại những việc lạ lùng Ngài đã làm, Các dấu kỳ và đoán ngữ mà miệng Ngài đã**  
**You seed of Abraham, his servant, You children of Jacob, his chosen ones. O seed of Abraham, His servant, O sons of Jacob, His chosen ones.**
- 7** **Ngài là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời chúng tôi; Sự đoán xét Ngài ở khắp trái đất.**  
**He is Yahweh, our God. His judgments are in all the earth. He [is] Jehovah our God, In all the earth [are] His judgments.**
- 8** **Ngài nhớ đến sự giao ước Ngài luôn luôn, Hỡi tưởng lời phán dặn Ngài cho đến ngàn**  
**He has remembered his covenant forever, The word which he commanded to a thousand generations,**  
**He hath remembered to the age His covenant, The word He commanded to a thousand generations,**
- 9** **Tức là giao ước Ngài đã lập với Ap-ra-ham, ã thề cùng Y-sác,**  
**The covenant which he made with Abraham, His oath to Isaac,**  
**That He hath made with Abraham, And His oath to Isaac,**

- 10 Định cho Gia-cốp làm lý lẽ, Và lập cho Y-sơ-ra-ên làm giao ước đời đời,  
And confirmed the same to Jacob for a statute; To Israel for an everlasting covenant,  
And doth establish it to Jacob for a statute, To Israel -- a covenant age-during,
- 11 Mà rằng: Ta sẽ ban cho người xứ Ca-na-an, Là phần sản nghiệp các người;  
Saying, "To you I will give the land of Canaan, The lot of your inheritance;"  
Saying, `To thee I give the land of Canaan, The portion of your inheritance,`
- 12 Lúc ấy họ chỉ là một số ít người, Không đông đảo và làm khách lạ trong xứ,  
When they were but a few men in number, Yes, very few, and sojourners in it.  
In their being few in number, But a few, and sojourners in it.
- 13 Đi từ dân này đến dân kia, Từ nước này qua nước khác.  
They went about from nation to nation, From one kingdom to another people.  
And they go up and down, from nation unto nation, From a kingdom unto another people.
- 14 Ngài không cho ai hà hiếp họ; Ngài trách các vua vì có họ,  
He allowed no one to do them wrong. Yes, he reproveth kings for their sakes,  
He hath not suffered any to oppress them And He reproveth for their sakes kings.
- 15 Mà rằng: Đừng đụng đến kẻ chịu xức dầu ta, Chớ làm hại các đấng tiên tri ta.  
"Don't touch my anointed ones. Do my prophets no harm."  
`Strike not against Mine anointed, And to My prophets do not evil.`
- 16 Ngài khiến cơn đói kém giáng trong xứ, Và cất hết cả lương thực.  
He called for a famine on the land. He destroyed the food supplies.  
And He calleth a famine on the land, The whole staff of bread He hath broken.
- 17 Ngài sai một người đi trước Y-sơ-ra-ên, Là Giô-sép bị bán làm tôi mọi.  
He sent a man before them. Joseph was sold for a slave.  
He hath sent before them a man, For a servant hath Joseph been sold.
- 18 Người ta cột chơn người vào cùm, Làm cho người bị còng xiềng,  
They bruised his feet with shackles. His neck was locked in irons,  
They have afflicted with fetters his feet, Iron hath entered his soul,
- 19 Cho đến ngày điều người đã nói được ứng nghiệm: Lời của Đức Giê-hô-va rên thử người.  
Until the time that his word happened, And Yahweh's word proved him true.  
Till the time of the coming of His word The saying of Jehovah hath tried him.
- 20 Vua sai tha Giô-sép; Đấng cai trị các dân giải-tha người.  
The king sent and freed him; Even the ruler of peoples, and let him go free.  
The king hath sent, and looseth him, The ruler of the peoples, and draweth him out.
- 21 Vua lập người làm quản gia, Làm quan cai trị hết thầy tài sản mình,  
He made him lord of his house, And ruler of all of his possessions;  
He hath made him lord of his house, And ruler over all his possessions.
- 22 Đặt mặc ý người trói buộc quần thần, Và lấy sự khôn ngoan dạy dỗ các trưởng lão.  
To discipline his princes at his pleasure, And to teach his elders wisdom.  
To bind his chiefs at his pleasure, And his elders he maketh wise.



- 23** Bấy giờ Y-sơ-ra-ên cũng vào Ê-díp-tô; Gia-cốp ngụ tại trong xứ Cham.  
Israel also came into Egypt. Jacob sojourned in the land of Ham.  
And Israel cometh in to Egypt, And Jacob hath sojourned in the land of Ham.
- 24** Đức Giê-hô-va làm cho dân sự Ngài thêm nhiều, Khiến họ mạnh mẽ hơn kẻ hà hiếp họ.  
He increased his people greatly, And made them stronger than their adversaries.  
And He maketh His people very fruitful, And maketh it mightier than its adversaries.
- 25** Đoạn Ngài đổi lòng người Ê-díp-tô đặng chúng nó ghét dân sự Ngài, Lập mưu hại các tôi tớ Ngài.  
He turned their heart to hate his people, To conspire against his servants.  
He turned their heart to hate His people, To conspire against His servants.
- 26** Ngài sai Môi-se tôi tớ Ngài, Và A-rôn mà Ngài đã chọn.  
He sent Moses, his servant, And Aaron, whom he had chosen.  
He hath sent Moses His servant, Aaron whom He had fixed on.
- 27** Trong xứ Cham, tại giữa Ê-díp-tô, Hai người làm các dấu kỳ và phép lạ của Ngài.  
They performed miracles among them, And wonders in the land of Ham.  
They have set among them the matters of His signs, And wonders in the land of Ham.
- 28** Ngài giáng xuống sự tối tăm và làm ra mờ mịt; Còn họ không bội nghịch lời của Ngài.  
He sent darkness, and made it dark. They didn't rebel against his words.  
He hath sent darkness, and it is dark, And they have not provoked His word.
- 29** Ngài đổi nước chúng nó ra máu, Và giết chết cá của chúng nó.  
He turned their waters into blood, And killed their fish.  
He hath turned their waters to blood, And putteth to death their fish.
- 30** Đất chúng nó sanh ếch nhiều lúc nhúc, Cho đến trong phòng cung thất vua cũng có.  
Their land swarmed with frogs, Even in the chambers of their kings.  
Teemed hath their land [with] frogs, In the inner chambers of their kings.
- 31** Ngài phán, bèn có ruồi mòng bay đến, Và muỗi trong các bờ cõi chúng nó.  
He spoke, and swarms of flies came, And lice in all their borders.  
He hath said, and the beetle cometh, Lice into all their border.
- 32** Thay vì mưa, Ngài giáng mưa đá, Và lửa ngọn trong cả xứ.  
He gave them hail for rain, With lightning in their land.  
He hath made their showers hail, A flaming fire [is] in their land.
- 33** Ngài cũng hại vườn nho và cây vả, Bẻ gãy cây cối tại bờ cõi chúng nó.  
He struck their vines and also their fig trees, And shattered the trees of their country.  
And He smiteth their vine and their fig, And shivereth the trees of their border.
- 34** Ngài phán, bèn có châu chấu, Và cào cào bay đến vô số,  
He spoke, and the locusts came, And the grasshoppers, without number,  
He hath said, and the locust cometh, And the cankerworm -- innumerable,
- 35** Cắn-sả hết thảo cây cỏ trong xứ, Và phá hại bông trái của đất chúng nó.  
Ate up every plant in their land; Ate up the fruit of their ground.  
And it consumeth every herb in their land, And it consumeth the fruit of their ground.

- 36** Ngài cũng đánh giết hết thầy con đầu lòng trong xứ, Tức là cả cường-tráng sanh đầu của chúng nó.  
He struck also all the firstborn in their land, The chief of all their strength.  
And He smiteth every first-born in their land, The first-fruit of all their strength,
- 37** Đoạn Ngài dẫn Y-sơ-ra-ên ra có cầm bạc và vàng; Chẳng một ai yếu mọn trong các chi phái của Ngài.  
He brought them forth with silver and gold. There was not one feeble person among his tribes.  
And bringeth them out with silver and gold, And there is not in its tribes a feeble one.
- 38** Ê-díp-tô vui vẻ khi đến Y-sơ-ra-ên đi ra; Vì cơn kinh khủng bởi Y-sơ-ra-ên đã giáng trên chúng nó.  
Egypt was glad when they departed, For the fear of them had fallen on them.  
Rejoiced hath Egypt in their going forth, For their fear had fallen upon them.
- 39** Ngài bủa mây ra để che chở, Và ban đêm có lửa soi sáng.  
He spread a cloud for a covering, Fire to give light in the night.  
He hath spread a cloud for a covering, And fire to enlighten the night.
- 40** Chúng nó cầu xin, Ngài bèn khiến những con cút đến, Và lấy bánh trời mà cho chúng nó ăn no nê.  
They asked, and he brought quails, And satisfied them with the bread of the sky.  
They have asked, and He bringeth quails, And [with] bread of heaven satisfieth them.
- 41** Ngài khai hòn đá, nước bèn phun ra, Chảy ngang qua nơi khô khác nào cái sông.  
He opened the rock, and waters gushed out. They ran as a river in the dry places.  
He hath opened a rock, and waters issue, They have gone on in dry places -- a river.
- 42** Vì Ngài nhớ lại lời thánh Ngài, Và hồi tưởng Áp-ra-ham, I kẻ tôi tớ Ngài.  
For he remembered his holy word, And Abraham, his servant.  
For He hath remembered His holy word, With Abraham His servant,
- 43** Ngài dẫn dân Ngài ra cách hớn hở, Đất kẻ Ngài chọn ra với bài hát thắng trận.  
He brought forth his people with joy, His chosen with singing.  
And He bringeth forth His people with joy, With singing His chosen ones.
- 44** Ngài ban cho họ đất của nhiều nước, Họ nhận được công lao của các dân;  
He gave them the lands of the nations. They took the labor of the peoples in possession,  
And He giveth to them the lands of nations, And the labour of peoples they possess,
- 45** Hầu cho họ gìn giữ các luật lệ Ngài, Và vâng theo những luật pháp Ngài. Ha-lê-lu-gia!  
That they might keep his statutes, And observe his laws. Praise Yah! Psalm 106  
That they may observe His statutes, And His laws may keep. Praise ye Jehovah!
- 1** Ha-lê-lu-gia! Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự nhơn từ Ngài còn đến đời  
Praise Yahweh! Give thanks to Yahweh, for he is good, For his lovingkindness endures forever.  
Praise ye Jah, give thanks to Jehovah, For good, for to the age, [is] His kindness.

- 2 Ai có thể thuật các công việc quyền năng của Đức Giê-hô-va, Truyền ra hết sự ngợi khen của Ngài?  
Who can utter the mighty acts of Yahweh, Or fully declare all his praise?  
Who doth utter the mighty acts of Jehovah? Soundeth all His praise?**
- 3 Phước cho người nào gìn giữ sự đoan chánh, Và làm theo sự công bình luôn luôn!  
Blessed are those who keep justice, He who does righteousness at all times.  
O the happiness of those keeping judgment, Doing righteousness at all times.**
- 4 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhớ lại tôi tùy ơn Ngài làm cho dân sự Ngài; Hãy lấy sự cứu rỗi mà đến viếng tôi,  
Remember me, Yahweh, with the favor that you show to your people. Visit me with your salvation,  
Remember me, O Jehovah, With the favour of Thy people, Look after me in Thy salvation.**
- 5 Hầu cho tôi thấy sự thới thịnh của kẻ được Ngài chọn, Hưởng sự vui vẻ của dân sự Ngài, Và được khoe mình với cơ nghiệp Ngài.  
That I may see the prosperity of your chosen, That I may rejoice in the gladness of your nation, That I may glory with your inheritance.  
To look on the good of Thy chosen ones, To rejoice in the joy of Thy nation, To boast myself with Thine inheritance.**
- 6 Chúng tôi và tổ phụ chúng tôi đã phạm tội; Chúng tôi có phạm sự gian tà, và làm cách hung ác.  
We have sinned with our fathers. We have committed iniquity. We have done wickedly.  
We have sinned with our fathers, We have done perversely, we have done wickedly.**
- 7 Tại Ê-díp-tô tổ phụ chúng tôi không chăm chỉ về các phép lạ Chúa, Cũng chẳng nhớ lại sự nhơn từ dư dật của Chúa; Nhưng lại phản nghịch bên biển, tức là Biển đỏ.  
Our fathers didn't understand your wonders in Egypt. They didn't remember the multitude of your lovingkindnesses, But were rebellious at the sea, even at the Red Sea.  
Our fathers in Egypt, Have not considered wisely Thy wonders, They have not remembered The abundance of Thy kind acts, And provoke by the sea, at the sea of Suph.**
- 8 Dầu vậy, Ngài cứu họ vì có danh Ngài, Hầu cho bày ra quyền năng của Ngài.  
Nevertheless he saved them for his name's sake, That he might make his mighty power known.  
And He saveth them for His name's sake, To make known His might,**
- 9 Ngài quở Biển đỏ, nó bèn khô; Ngài dẫn Y-sơ-ra-ên đi ngang qua vực sâu như ngang đồng vắng.  
He rebuked the Red Sea also, and it was dried up; So he led them through the depths, as through a desert.  
And rebuketh the sea of Suph, and it is dried up, And causeth them to go Through depths as a wilderness.**
- 10 Ngài giải cứu họ khỏi tay kẻ ghen ghét, Chuộc họ khỏi tay kẻ thù nghịch.  
He saved them from the hand of him who hated them, And redeemed them from the hand of the enemy.  
And He saveth them from the hand Of him who is hating, And redeemeth them from the hand of the enemy.**

- 11 Nước chập phủ những kẻ hà hiếp họ; Chẳng còn lại một người.  
The waters covered their adversaries. There was not one of them left.  
And waters cover their adversaries, One of them hath not been left.**
- 12 Bấy giờ họ mới tin lời của Ngài, Bèn hát ngợi khen Ngài.  
Then they believed his words. They sang his praise.  
And they believe in His words, they sing His praise,**
- 13 Họ lại mãi mãi quên các công việc Ngài, Không chờ đợi lời chỉ giáo Ngài,  
They soon forgot his works. They didn't wait for his counsel,  
They have hasted -- forgotten His works, They have not waited for His counsel.**
- 14 Nhưng có lòng tham dục quá đỗi tại trong đồng vắng, Và thử Đức Chúa Trời nơi vắng vẻ.  
But gave in to craving in the desert, And tested God in the wasteland.  
And they lust greatly in a wilderness, And try God in a desert.**
- 15 Ngài ban cho chúng nó điều chúng nó cầu xin; Nhưng sai bình tổn hại linh hồn chúng nó.  
He gave them their request, But sent leanness into their soul.  
And He giveth to them their request, And sendeth leanness into their soul.**
- 16 Trong trại quân họ ganh ghét Môi-se Và A-rôn, là người thánh của Đức Giê-hô-va.  
They envied Moses also in the camp, And Aaron, Yahweh's saint.  
And they are envious of Moses in the camp, Of Aaron, Jehovah's holy one.**
- 17 Đất hả ra nuốt Đa-than, Và lấp bộn A-bi-ran.  
The earth opened and swallowed up Dathan, And covered the company of Abiram.  
Earth openeth, and swalloweth up Dathan, And covereth over the company of Abiram.**
- 18 Có lửa phát cháy trong hội chúng nó, Ngọn lửa thiêu đốt những kẻ ác.  
A fire was kindled in their company. The flame burned up the wicked.  
And fire burneth among their company, A flame setteth on fire the wicked.**
- 19 Tổ phụ tôi làm một bò tơ tại Hô-rép, Thờ lạy trước mặt hình đúc;  
They made a calf in Horeb, And worshipped a molten image.  
They make a calf in Horeb, And bow themselves to a molten image,**
- 20 Họ đổi sự vinh hiển mình Ra hình dạng con bò ăn cỏ.  
Thus they exchanged their glory For an image of a bull that eats grass.  
And change their Honour Into the form of an ox eating herbs.**
- 21 Họ quên Đức Chúa Trời là Đấng cứu rỗi mình, Và đã có làm công việc lớn lao ở Ê-díp-tô,  
They forgot God, their Savior, Who had done great things in Egypt,  
They have forgotten God their saviour, The doer of great things in Egypt,**
- 22 Những việc lạ kỳ trong xứ Cham, Và các điều đáng kinh hãi ở bên Biển đỏ.  
Wondrous works in the land of Ham, And awesome things by the Red Sea.  
Of wonderful things in the land of Ham, Of fearful things by the sea of Suph.**

- 23** Vì vậy, Ngài phán rằng sẽ diệt chúng nó đi; Nhưng Môi-se, là kẻ Ngài chọn, đứng nơi triệt hạ trước mặt Ngài, Đặng can gián cơn giận Ngài, e Ngài hủy diệt họ chẳng.  
Therefore he said that he would destroy them, Had Moses, his chosen, not stood before him in the breach, To turn away his wrath, so that he wouldn't destroy them.  
And He saith to destroy them, Unless Moses, His chosen one, Had stood in the breach before Him, To turn back His wrath from destroying.
- 24** Tổ phụ chúng tôi khinh bỉ xứ tốt đẹp, Không tin lời của Chúa,  
Yes, they despised the pleasant land. They didn't believe his word,  
And they kick against the desirable land, They have not given credence to His word.
- 25** Song nói lầm bầm trong trại mình, Không nghe tiếng Đức Giê-hô-va.  
But murmured in their tents, And didn't listen to the voice of Yahweh.  
And they murmur in their tents, They have not hearkened to the voice of Jehovah.
- 26** Vì vậy, Ngài thề cùng chúng nó rằng: Sẽ làm chúng nó sa ngã trong đồng vắng,  
Therefore he swore to them That he would overthrow them in the wilderness,  
And He lifteth up His hand to them, To cause them to fall in a wilderness,
- 27** Khiến dòng dõi họ sa ngã giữa muôn nước, Và làm tản lạc họ trong các xứ.  
That he would overthrow their seed among the nations, And scatter them in the lands.  
And to cause their seed to fall among nations, And to scatter them through lands.
- 28** Tổ phụ chúng tôi cũng cúng thờ Ba-anh-Phê-rô, Ăn c a lễ cúng kẻ chết;  
They joined themselves also to Baal-peor, And ate the sacrifices of the dead.  
And they are coupled to Baal-Peor, And eat the sacrifices of the dead,
- 29** Như vậy họ chọc giận Đức Chúa Trời vì những việc làm của họ, Và ôn dịch bèn phát ra giữa họ.  
Thus they provoked him to anger with their deeds. The plague broke in on them.  
And they provoke to anger by their actions, And a plague breaketh forth upon them,
- 30** Bấy giờ Phi-nê -a chỗi dậy đoán xét, Và ôn dịch bèn ngừng lại.  
Then Phinehas stood up, and executed judgment, So the plague was stopped.  
And Phinehas standeth, and executeth judgment, And the plague is restrained,
- 31** Từ đời này qua đời kia việc đó kể cho người là công bình, Cho đến đời đời vô cùng.  
That was credited to him for righteousness, To all generations forevermore.  
And it is reckoned to him to righteousness, To all generations -- unto the age.
- 32** Tổ phụ chúng tôi cũng chọc giận Ngài tại Ngài Mê-ri-ba, Nên, vì có họ, có tai họa xảy đến cho Môi-se;  
They angered him also at the waters of Meribah, So that Moses was troubled for their sakes;  
And they cause wrath by the waters of Meribah, And it is evil to Moses for their sakes,
- 33** Ay v họ chọc rối trí người, Nên người nói những lời vô-ý.  
Because they were rebellious against his spirit, He spoke rashly with his lips.  
For they have provoked his spirit, And he speaketh wrongfully with his lips.
- 34** Họ không hủy diệt các dân, Y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn họ;  
They didn't destroy the peoples, As Yahweh commanded them,  
They have not destroyed the peoples, As Jehovah had said to them,

- 35** Nhưng lại pha lộn với các dân, Tập theo công việc chúng nó,  
But mingled themselves with the nations, Learned their works.  
And mix themselves among nations, and learn their works,
- 36** Và hầu việc hình tượng chúng nó, Là điều gây làm cái bẫy cho mình.  
They served their idols, Which became a snare to them.  
And serve their idols, And they are to them for a snare.
- 37** Họ bắt con trai con gái mình Mà cúng tế ma quỷ.  
Yes, they sacrificed their sons and their daughters to demons.  
And they sacrifice their sons And their daughters to destroyers,
- 38** Làm đổ huyết vô tội ra, Tức là huyết của con trai con gái mình, Mà họ cúng tế cho hình tượng xứ Ca-na-an; Nên xứ bị ô uế bởi huyết ấy.  
They shed innocent blood, Even the blood of their sons and of their daughters, Whom they sacrificed to the idols of Canaan. The land was polluted with blood.  
And they shed innocent blood -- Blood of their sons and of their daughters, Whom they have sacrificed to idols of Canaan, And the land is profaned with blood.
- 39** Như vậy, họ làm cho mình bị ô uế vì công việc mình, Lấy sự làm mình mà thông dâm.  
Thus were they defiled with their works, And prostituted themselves in their deeds.  
And they are defiled with their works, And commit whoredom in their habitual doings.
- 40** Như đó cơn giận Đức Giê-hô-va nổi lên cùng dân sự Ngài, Ngài gớm ghiếc cơ nghiệp  
Therefore the wrath of Yahweh was kindled against his people. He abhorred his inheritance.  
And the anger of Jehovah is kindled against His people, And He doth abominate His inheritance.
- 41** Ngài phó họ vào tay các ngoại bang; Những kẻ ghen ghét họ cai trị trên họ.  
He gave them into the hand of the nations. Those who hated them ruled over them.  
And giveth them into the hand of nations, And those hating them rule over them,
- 42** Kẻ thù nghịch cũng hà hiếp tổ phụ chúng ta. Họ bị phục dưới tay chúng nó.  
Their enemies also oppressed them. They were brought into subjection under their hand.  
And their enemies oppress them, And they are humbled under their hand.
- 43** Nhiều lần Chúa giải cứu tổ phụ chúng ta, Nhưng họ phiến lòng Ngài bởi ý muốn họ, Và họ hèn mọn vì tội ác của họ.  
Many times he delivered them, But they were rebellious in their counsel, And were brought low in their iniquity.  
Many times He doth deliver them, And they rebel in their counsel, And they are brought low in their iniquity.
- 44** Dầu vậy, khi nghe tiếng kêu cầu của họ, Ngài bèn đoái xem họ trong cơn gian truân họ,  
Nevertheless he regarded their distress, When he heard their cry.  
And He looketh on their distress When He heareth their cry,

- 45** Nhớ lại vì họ giao ước mình, Và thương xót họ tùy sự nhơn từ dư dật của Ngài.  
He remembered for them his covenant, And repented according to the multitude of his lovingkindnesses.  
And remembereth for them His covenant, And is comforted, According to the abundance of His kindness.
- 46** Ngài cũng làm cho họ được ơn Bên những kẻ bắt họ làm phu tù.  
He made them also to be pitied By all those who carried them captive.  
And He appointeth them for mercies Before all their captors.
- 47** Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời chúng tôi, xin hãy cứu chúng tôi, Nhóm hiệp chúng tôi từ giữa các nước, Hầu cho chúng tôi cảm tạ danh thánh Chúa, Và khoe mình về sự ngợi  
Save us, Yahweh, our God, Gather us from among the nations, To give thanks to your holy name, To triumph in your praise!  
Save us, O Jehovah our God, and gather us from the nations, To give thanks to Thy holy name, To glory in Thy praise.
- 48** Đáng ngợi khen Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, Từ trước vô cùng cho đến đời đời mãi mãi! Cả dân sự khá nói: A-men! Ha-lê-lu-gia!  
Blessed be Yahweh, the God of Israel, From everlasting even to everlasting! Let all the people say, "Amen." Praise Yah! **BOOK V Psalm 107**  
Blessed [is] Jehovah, God of Israel, From the age even unto the age. And all the people said, `Amen, praise Jah!`
- 1** Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
Give thanks to Yahweh, For he is good, For his lovingkindness endures forever.  
`Give ye thanks to Jehovah, For good, for to the age [is] His kindness:`
- 2** Các người Đức Giê-hô-va đã chuộc khỏi tay kẻ hà hiếp hãy nói đều đó,  
Let the redeemed by Yahweh say so, Whom he has redeemed from the hand of the adversary,  
Let the redeemed of Jehovah say, Whom He redeemed from the hand of an adversary.
- 3** Tức là các người Ngài đã hiệp lại từ các xứ; Từ phương đông, phương tây, phương bắc, phương nam.  
Gathered out of the lands, From the east and from the west, From the north and from the south.  
And from the lands hath gathered them, From east and from west, From north, and from the sea.
- 4** Họ lưu lạc nơi đồng vắng, trong con đường hiu quạnh, Không tìm thành ở được;  
They wandered in the wilderness in a desert way. They found no city to live in.  
They wandered in a wilderness, in a desert by the way, A city of habitation they have not found.
- 5** Họ bị đói khát, Linh hồn bèn nao sồn trong mình họ.  
Hungry and thirsty, Their soul fainted in them.  
Hungry -- yea -- thirsty, Their soul in them becometh feeble,

- 6** Bấy giờ trong cơn gian truân họ kêu cầu Đức Giê-hô-va; Ngài bèn giải cứu họ khỏi điều gian nan,  
Then they cried to Yahweh in their trouble, And he delivered them out of their distresses,  
And they cry unto Jehovah in their adversity, From their distress He delivereth them,
- 7** Dẫn họ theo đường ngay thẳng, Đặt đi đến một thành ở được.  
He led them also by a straight way, That they might go to a city to live in.  
And causeth them to tread in a right way, To go unto a city of habitation.
- 8** Nguyện người ta ngợi khen Đức Giê-hô-va vì sự nhơn từ Ngài, Và vì các công việc lạ lùng Ngài làm cho con loài người!  
Let them praise Yahweh for his lovingkindness, For his wonderful works to the children of men!  
They confess to Jehovah His kindness, And His wonders to the sons of men.
- 9** Vì Ngài làm cho lòng khao khát được thỏa thích, Khiến cho hồn đói được đầy đầy vật  
For he satisfies the longing soul. He fills the hungry soul with good.  
For He hath satisfied a longing soul, And a hungry soul hath filled [with] goodness.
- 10** Những kẻ ở trong tối tăm và bóng sự chết, Bị khốn khổ và xích sắt bắt buộc,  
Some sat in darkness and in the shadow of death, Being bound in affliction and iron,  
Inhabitants of dark places and death-shade, Prisoners of affliction and of iron,
- 11** Bởi vì đã bội nghịch lời Đức Chúa Trời, Và khinh để sự khuyên dạy của Đấng Chí cao.  
Because they rebelled against the words of God, And condemned the counsel of the Most High.  
Because they changed the saying of God, And the counsel of the Most High despised.
- 12** Như đó Ngài lấy sự lao khổ hạ lòng họ xuống; Họ vấp ngã không ai giúp đỡ.  
Therefore he brought down their heart with labor. They fell down, and there was none to help.  
And He humbleth with labour their heart, They have been feeble, and there is no helper.
- 13** Bấy giờ trong cơn gian truân họ kêu cầu Đức Giê-hô-va; Ngài bèn giải cứu họ khỏi điều gian nan,  
Then they cried to Yahweh in their trouble, And he saved them out of their distresses.  
And they cry unto Jehovah in their adversity, From their distresses He saveth them.
- 14** Rút họ khỏi sự tối tăm và bóng sự chết, Cũng bẻ gãy xiềng của họ.  
He brought them out of darkness and the shadow of death, And broke their bonds in sunder.  
He bringeth them out from the dark place, And death-shade, And their bands He draweth away.
- 15** Nguyện người ta ngợi khen Đức Giê-hô-va vì sự nhơn từ Ngài, Và vì các công việc lạ lùng Ngài làm cho con loài người!  
Let them praise Yahweh for his lovingkindness, For his wonderful works to the children of men!  
They confess to Jehovah His kindness, And His wonders to the sons of men.



- 16** Vì Ngài đã phá cửa đồng, Và gãy các song sắt.  
For he has broken the gates of brass, And cut through bars of iron.  
For He hath broken doors of brass, And bars of iron He hath cut.
- 17** Kẻ ngu dại bị khốn khổ Vì sự vi phạm và sự gian ác mình;  
Fools are afflicted because of their disobedience, And because of their iniquities.  
Fools, by means of their transgression, And by their iniquities, afflict themselves.
- 18** Lòng chúng nó gớm ghê các thứ đồ ăn; Họ đến gần cửa sự chết.  
Their soul abhors all kinds of food. They draw near to the gates of death.  
All food doth their soul abominate, And they come nigh unto the gates of death,
- 19** Bấy giờ trong cơn gian truân họ kêu cầu Đức Giê-hô-va, Ngài bèn giải cứu họ khỏi điều gian nan.  
Then they cry to Yahweh in their trouble, He saves them out of their distresses.  
And cry unto Jehovah in their adversity, From their distresses He saveth them,
- 20** Ngài ra lệnh chữa họ lành, Rút họ khỏi cái huyệt.  
He sends his word, and heals them, And delivers them from their graves.  
He sendeth His word and healeth them, And delivereth from their destructions.
- 21** Nguyện người ta ngợi khen Đức Giê-hô-va vì sự nhơn từ Ngài, Và vì các công việc lạ lùng Ngài làm cho con loài người!  
Let them praise Yahweh for his lovingkindness, For his wonderful works to the children of men!  
They confess to Jehovah His kindness, And His wonders to the sons of men,
- 22** Nguyện chúng dâng của lễ thù ân, Lấy bài hát vui mừng mà thuật các công việc Ngài.  
Let them offer the sacrifices of thanksgiving, And declare his works with singing.  
And they sacrifice sacrifices of thanksgiving, And recount His works with singing.
- 23** Có người đi xuống tàu trong biển, Và làm việc nơi nước cả;  
Those who go down to the sea in ships, Who do business in great waters;  
Those going down [to] the sea in ships, Doing business in many waters,
- 24** Kẻ ấy thấy công việc Đức Giê-hô-va, Xem phép lạ Ngài trong nước sâu.  
These see Yahweh's works, And his wonders in the deep.  
They have seen the works of Jehovah, And His wonders in the deep.
- 25** Ngài biểu, bèn có trận gió bão, Nổi các lượn sóng lên.  
For he commands, and raises the stormy wind, Which lifts up its waves.  
And He saith, and appointeth a tempest, And it lifteth up its billows,
- 26** Đưa cao đến các tầng trời, rồi sụp xuống tới vực sâu: Lòng họ tiêu tan vì khốn khổ.  
They mount up to the sky; they go down again to the depths. Their soul melts away because of trouble.  
They go up [to] the heavens, they go down [to] the depths, Their soul in evil is melted.
- 27** Họ choáng váng xiêu tó như một người say, Sự khôn ngoan họ đều mất hết.  
They reel back and forth, and stagger like a drunken man, And are at their wits' end.  
They reel to and fro, and move as a drunkard, And all their wisdom is swallowed up.

- 28** Bấy giờ trong cơn gian truân họ kêu cầu Đức Giê-hô-va, Ngài bèn giải cứu họ khỏi điều gian nan.  
Then they cry to Yahweh in their trouble, He brings them out of their distress.  
And they cry to Jehovah in their adversity, And from their distresses He bringeth them out.
- 29** Ngài ngừng bão-tố, đổi nó ra bình tĩnh, Và sóng êm lặng.  
He makes the storm a calm, So that its waves are still.  
He establisheth a whirlwind to a calm, And hushed are their billows.
- 30** Họ bèn vui mừng vì sóng êm lặng; Chúa dẫn họ vào bến họ ước ao.  
Then are they glad because it is calm, So he brings them to their desired haven.  
And they rejoice because they are quiet, And He leadeth them to the haven of their
- 31** Nguyện người ta ngợi khen Đức Giê-hô-va vì sự nhơn từ Ngài, Và vì các công việc lạ lùng Ngài làm cho con loài người!  
Let them praise Yahweh for his lovingkindness, For his wonderful works to the children of men!  
They confess to Jehovah His kindness, And His wonders to the sons of men,
- 32** Người ta cũng hãy tôn cao Ngài trong hội dân sự, Và ngợi khen, Ngài tại nơi hiệp tập các trưởng lão.  
Let them exalt him also in the assembly of the people, And praise him in the seat of the elders.  
And they exalt Him in the assembly of the people, And in the seat of the elders praise Him.
- 33** Ngài đổi sông ra đồng vắng, Suối nước thành đất khô,  
He turns rivers into a desert, Water springs into a thirsty ground,  
He maketh rivers become a wilderness, And fountains of waters become dry land.
- 34** Và đất màu mỡ ra đất mặn, Vì có sự gian ác của dân ở tại đó.  
And a fruitful land into a salt waste, For the wickedness of those who dwell in it.  
A fruitful land becometh a barren place, For the wickedness of its inhabitants.
- 35** Ngài biến đồng vắng thành ao nước, Đất khô ra những suối nước;  
He turns a desert into a pool of water, And a dry land into water springs.  
He maketh a wilderness become a pool of water, And a dry land become fountains of waters.
- 36** Ngài làm cho những kẻ đói được ở lại đó, Họ xây lập thành đặng ở.  
There he makes the hungry to live, That they may prepare a city to live in,  
And He causeth the hungry to dwell there, And they prepare a city of habitation.
- 37** Họ gieo ruộng và trồng nho, Ruộng và nho sanh bông trái.  
Sow fields, plant vineyards, And reap the fruits of increase.  
And they sow fields, and plant vineyards, And they make fruits of increase.

- 38 Đức Chúa Trời ban phúc cho họ đến đôi họ sanh sản nhiều thêm; Ngài không để cho súc vật họ bị hao hụt.  
He blesses them also, so that they are multiplied greatly. He doesn't allow their cattle to decrease.  
And He blesseth them, and they multiply exceedingly, And their cattle He doth not diminish.**
- 39 Họ lại bị hạ số và phải cực lòng Vì sự hà hiếp, sự gian nan, và sự buồn rầu.  
Again, they are diminished and bowed down Through oppression, trouble, and sorrow.  
And they are diminished, and bow down, By restraint, evil, and sorrow.**
- 40 Ngài đổ sự nuốc nươ trên vua chúa, Khiến họ phải lưu lạc trong nơi vắng vẻ không  
He pours contempt on princes, And causes them to wander in a trackless waste.  
He is pouring contempt upon nobles, And causeth them to wander in vacancy -- no way.**
- 41 Nhưng Ngài vớt kẻ thiếu thốn khỏi hoạn nạn, Làm cho người ấy được gia quyến đông như bầy chiên.  
Yet he lifts the needy out of their affliction, And increases their families like a flock.  
And setteth on high the needy from affliction, And placeth families as a flock.**
- 42 Các người ngay thẳng sẽ thấy điều ấy, và vui vẻ, Còn các kẻ ác đều phải ngậm miệng  
The upright will see it, and be glad. All the wicked will shut their mouths.  
The upright do see and rejoice, And all perversity hath shut her mouth.**
- 43 Phàm kẻ nào khôn ngoan sẽ chú ý về điều này, Và suy gẫm sự nhơn từ của Đức Giê-hô-va.  
Whoever is wise will pay attention to these things. They will consider the lovingkindnesses of Yahweh. Psalm 108 A Song. A Psalm by David.  
Who [is] wise, and observeth these? They understand the kind acts of Jehovah!**
- 1 Hỡi Đức Chúa Trời, lòng tôi vững chắc; Tôi sẽ hát, phải, linh hồn tôi sẽ hát ngợi khen.  
My heart is steadfast, God. I will sing and I will make music with my soul.  
A Song, a Psalm of David. Prepared is my heart, O God, I sing, yea, I sing praise, also my honour.**
- 2 Hỡi cầm sắt, hãy tỉnh thức! Chính mình tôi sẽ tỉnh thức thật sớm.  
Wake up, harp and lyre! I will wake up the dawn.  
Awake, psaltery and harp, I awake the dawn.**
- 3 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ cảm tạ Ngài giữa các dân, Hát ngợi khen Ngài trong các nước.  
I will give thanks to you, Yahweh, among the nations. I will sing praises to you among the peoples.  
I thank Thee among peoples, O Jehovah, And I praise Thee among the nations.**
- 4 Vì sự nhơn từ Chúa lớn cao hơn các tầng trời, Sự chơn thật Chúa đến tận các mây.  
For your lovingkindness is great above the heavens. Your faithfulness reaches to the skies.  
For great above the heavens [is] Thy kindness, And unto the clouds Thy truth.**
- 5 Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện Chúa được tôn cao hơn các tầng trời; Nguyện sự vinh hiển Chúa trời cao hơn cả trái đất!  
Be exalted, God, above the heavens, Let your glory be over all the earth.  
Be Thou exalted above the heavens, O God, And above all the earth Thy honour.**

- 6 Xin hãy lấy tay hữu Chúa mà cứu rỗi, và hãy đáp lời chúng tôi; Hài cho kẻ yêu dấu của Chúa được giải thoát.**  
**That your beloved may be delivered, Save with your right hand, and answer us.**  
**That Thy beloved ones may be delivered, Save [with] Thy right hand, and answer us.**
- 7 Đức Chúa Trời đã phán trong sự thánh Ngài rằng: Ta sẽ hón hờ; Ta sẽ chia Si-chem và đo trũng Su-cốt.**  
**God has spoken from his sanctuary: "In triumph, I will divide Shechem, and measure out the valley of Succoth.**  
**God hath spoken in His holiness: I exult, I apportion Shechem, And the valley of Succoth I measure,**
- 8 Ga-la-át thuộc về ta, Ma-na-se cũng vậy; Ep-ra-im l ã đồn lũy của đầu ta; Giu-đa là cây phủ việt ta;**  
**Gilead is mine. Manasseh is mine. Ephraim also is my helmet. Judah is my scepter.**  
**Mine [is] Gilead, mine [is] Manasseh, And Ephraim [is] the strength of my head, Judah [is] my lawgiver,**
- 9 Mô-áp là cái chậu nơi ta tắm rửa; Ta sáng dép ta trên Ê-đôm; Ta cất tiếng reo mừng về đất Phi-li-tin.**  
**Moab is my wash pot. I will toss my sandal on Edom. I will shout over Philistia."**  
**Moab [is] a pot for my washing, Upon Edom I cast my shoe, Over Philistia I shout habitually.**
- 10 Ai sẽ đưa tôi vào thành vững bền? Ai sẽ dẫn tôi đến Ê-đôm?**  
**Who will bring me into the fortified city? Who has led me to Edom?**  
**Who doth bring me in to the fenced city? Who hath led me unto Edom?**
- 11 Hỡi Đức Chúa Trời, há chẳng phải Chúa, là Đấng đã bỏ chúng tôi sao? Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa không còn ra trận với đạo binh chúng tôi nữa.**  
**Haven't you rejected us, God? You don't go forth, God, with our armies.**  
**Hast not Thou, O God, cast us off? And Thou goest not out, O God, with our hosts!**
- 12 Xin Chúa giúp đỡ chúng tôi khỏi sự gian truân; Vì sự giúp đỡ của loài người là hư không.**  
**Give us help against the enemy, For the help of man is vain.**  
**Give to us help from adversity, And vain is the salvation of man.**
- 13 Nhờ Đức Chúa Trời chúng tôi sẽ làm những việc cả thể; Vì chính Ngài sẽ giày đạp các cừu địch chúng tôi.**  
**Through God, we will do valiantly. For it is he who will tread down our enemies. Psalm 109 For the Chief Musician. A Psalm by David.**  
**In God we do mightily, And He doth tread down our adversaries!**
- 1 Hỡi Đức Chúa Trời mà tôi ngợi khen, xin chớ nín lặng.**  
**God of my praise, don't remain silent,**  
**To the Overseer. -- A Psalm of David. O God of my praise, be not silent,**

- 2** Vì miệng kẻ ác và miệng kẻ gian lận Hả ra nghịch tôi: Chúng nó nói nghịch tôi bằng lưỡi láo xược.  
For they have opened the mouth of the wicked and the mouth of deceit against me.  
They have spoken to me with a lying tongue.  
For the mouth of wickedness, and the mouth of deceit, Against me they have opened,  
They have spoken with me -- A tongue of falsehood, and words of hatred!
- 3** Vây phủ tôi bằng lời ghen ghét, Và tranh đấu với tôi vô có.  
They have also surrounded me with words of hatred, And fought against me without a cause.  
They have compassed me about, And they fight me without cause.
- 4** Vì tình thương của tôi, chúng nó lại trở cừu địch tôi; Nhưng tôi chỉ chuyên lòng cầu  
In return for my love, they are my adversaries; But I am in prayer.  
For my love they oppose me, and I -- prayer!
- 5** Chúng nó lấy dữ trả lành, Lấy ghét báo thương.  
They have rewarded me evil for good, And hatred for my love.  
And they set against me evil for good, And hatred for my love.
- 6** Hãy đặt một kẻ ác cai trị nó, Cho kẻ cừu địch đứng bên hữu nó.  
Set a wicked man over him. Let an adversary stand at his right hand.  
Appoint Thou over him the wicked, And an adversary standeth at his right hand.
- 7** Khi nó bị đoán xét, nguyện nó ra kẻ có tội, Và lời cầu nguyện nó bị kể như tội lỗi.  
When he is judged, let him come forth guilty. Let his prayer be turned into sin.  
In his being judged, he goeth forth wicked, And his prayer is for sin.
- 8** Nguyện số các ngày nó ra ít. Nguyện kẻ khác chiếm lấy chức phận nó đi.  
Let his days be few. Let another take his office.  
His days are few, his oversight another taketh,
- 9** Nguyện con cái nó phải mồ côi, Và vợ nó bị góa bụa.  
Let his children be fatherless, And his wife a widow.  
His sons are fatherless, and his wife a widow.
- 10** Nguyện con cái nó hoang đàng và ăn mày, Phải đi xin ăn xa khỏi nhà hoang của chúng  
Let his children be wandering beggars. Let them be sought from their ruins.  
And wander continually do his sons, Yea, they have begged, And have sought out of their dry places.
- 11** Nguyện chủ nợ tận thủ mọi vật nó có. Kẻ ngoại cướp lấy huê lợi về công lao nó.  
Let the creditor seize all that he has. Let strangers plunder the fruit of his labor.  
An exactor layeth a snare for all that he hath, And strangers spoil his labour.
- 12** Nguyện chẳng ai làm ơn cho nó, Không ai có lòng thương xót con mồ côi nó.  
Let there be none to extend kindness to him, Neither let there be any to have pity on his fatherless children.  
He hath none to extend kindness, Nor is there one showing favour to his orphans.
- 13** Nguyện dòng dõi nó bị diệt đi, Tên chúng nó bị xóa mất trong đời kế sau.  
Let his posterity be cut off. In the generation following let their name be blotted out.  
His posterity is for cutting off, In another generation is their name blotted out.

- 14** **Nguyện sự gian ác tổ phụ nó bị nhắc lại trước mặt Đức Giê-hô-va; Nguyện tội lỗi mẹ nó không hề bôi bỏ được.**  
**Let the iniquity of his fathers be remembered by Yahweh. Don't let the sin of his mother be blotted out.**  
**The iniquity of his fathers Is remembered unto Jehovah, And the sin of his mother is not blotted out.**
- 15** **Nguyện các tội ác ấy hằng ở trước mặt Đức Giê-hô-va, Để Ngài cắt kỷ niệm chúng nó khỏi đất;**  
**Let them be before Yahweh continually, That he may cut off the memory of them from the earth;**  
**They are before Jehovah continually, And He cutteth off from earth their memorial.**
- 16** **Bởi vì người không nhớ làm ơn, Song bắt bớ người khốn cùng thiếu thốn, Và kẻ có lòng đau thương, đãng giết đi.**  
**Because he didn't remember to show kindness, But persecuted the poor and needy man, The broken in heart, to kill them.**  
**Because that he hath not remembered to do kindness, And pursueth the poor man and needy, And the smitten of heart -- to slay,**
- 17** **Nó ưa sự rủa sả, sự rủa sả bèn lâm vào nó; Cũng không thích chúc phước; phước bèn cách xa nó.**  
**Yes, he loved cursing, and it came to him. He didn't delight in blessing, and it was far from him.**  
**And he loveth reviling, and it meeteth him, And he hath not delighted in blessing, And it is far from him.**
- 18** **Nó cũng mặc mình bằng sự rủa sả khác nào bằng cái áo; Sự rủa sả chun thấm vào thân nó như nước, Vô xương cốt như dầu.**  
**He clothed himself also with cursing as with his garment. It came into his inward parts like water, Like oil into his bones.**  
**And he putteth on reviling as his robe, And it cometh in as water into his midst, And as oil into his bones.**
- 19** **Nguyện sự rủa sả vì nó làm như cái áo để đắp mình, Như cái đai để thắt lưng luôn luôn.**  
**Let it be to him as the clothing with which he covers himself, For the belt that is always around him.**  
**It is to him as apparel -- he covereth himself, And for a continual girdle he girdeth it on.**
- 20** **Đức Giê-hô-va sẽ báo trả như vậy cho kẻ cừu địch tôi, Và cho những kẻ nói hành linh**  
**This is the reward of my adversaries from Yahweh, Of those who speak evil against my soul.**  
**This [is] the wage of mine accusers from Jehovah, And of those speaking evil against my soul.**
- 21** **Nhưng, hỡi Chúa Giê-hô-va, nhơn danh Chúa, xin hãy hậu đãi tôi; Vì sự nhơn từ Chúa là tốt; xin hãy giải cứu tôi;**  
**But deal with me, Yahweh the Lord, for your name's sake, Because your lovingkindness is good, deliver me;**  
**And Thou, O Jehovah Lord, Deal with me for Thy name's sake, Because Thy kindness [is] good, deliver me.**

- 22** Vì tôi khốn cùng thiếu thốn, Lòng tôi bị đau thương trong mình tôi.  
For I am poor and needy. My heart is wounded within me.  
For I [am] poor and needy, And my heart hath been pierced in my midst.
- 23** Tôi qua đời như bóng ngã dài, Bị đuổi đây đuổi đó khác nào cào cào.  
I fade away like an evening shadow. I am shaken off as the locust.  
As a shadow when it is stretched out I have gone, I have been driven away as a locust.
- 24** Gối tôi run yếu vì kiêng ăn, Thịt tôi ra ốm, không còn mập nữa.  
My knees are weak through fasting. My body is thin and lacks fat.  
My knees have been feeble from fasting, And my flesh hath failed of fatness.
- 25** Tôi cũng thành sự sỉ nhục cho chúng nó; Hễ chúng nó thấy tôi bèn lắc đầu.  
I have also become a reproach to them. When they see me, they shake their head.  
And I -- I have been a reproach to them, They see me, they shake their head.
- 26** Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi ôi! xin giúp đỡ tôi, Cứu tôi theo sự nhân từ Chúa;  
Help me, Yahweh, my God. Save me according to your lovingkindness;  
Help me, O Jehovah my God, Save me, according to Thy kindness.
- 27** Hầu cho người ta biết rằng ấy đây là tay Chúa, Chính Ngài, Đức Giê-hô-va ơi, đã làm điều  
That they may know that this is your hand; That you, Yahweh, have done it.  
And they know that this [is] Thy hand, Thou, O Jehovah, Thou hast done it.
- 28** Chúng nó thì rủa sả, nhưng Chúa lại ban phước. Khi chúng nó dấy lên, ắt sẽ bị hổ thẹn,  
Còn kẻ tôi tớ Chúa sẽ được vui vẻ.  
They may curse, but you bless. When they arise, they will be put to shame, But your  
servant shall rejoice.  
They revile, and Thou dost bless, They have risen, and are ashamed, And Thy servant  
doth rejoice.
- 29** Nguyện kẻ cừu địch tôi phải mặc mình bằng sự sỉ nhục, Bao phủ mình bằng sự hổ thẹn  
nó khác nào bằng cái áo.  
Let my adversaries be clothed with dishonor. Let them cover themselves with their own  
shame as with a robe.  
Mine accusers put on blushing, and are covered, As an upper robe [is] their shame.
- 30** Bấy giờ miệng tôi sẽ hết sức cảm tạ Đức Giê-hô-va, Ngợi khen Ngài ở giữa đoàn đông;  
I will give great thanks to Yahweh with my mouth. Yes, I will praise him among the  
multitude.  
I thank Jehovah greatly with my mouth, And in the midst of many I praise Him,
- 31** Vì Ngài đứng bên hữu người thiếu thốn, Đặt giải cứu người khỏi kẻ đoán xét linh hồn  
For he will stand at the right hand of the needy, To save him from those who judge his  
soul. Psalm 110 A Psalm by David.  
For He standeth at the right hand of the needy, To save from those judging his soul.

- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Chúa tôi rằng: Hãy ngồi bên hữu ta, Cho đến chừng ta đặt kẻ thù nghịch người làm bệ chơn cho người.**  
**Yahweh says to my Lord, "Sit at my right hand, Until I make your enemies your footstool for your feet."**  
**A Psalm of David. The affirmation of Jehovah to my Lord: `Sit at My right hand, Till I make thine enemies thy footstool.`**
- 2 Đức Giê-hô-va từ Si-ôn sẽ sai đến cây phủ việt về sự năng lực người; Hãy cai trị giữa các thù nghịch người.**  
**Yahweh will send forth the rod of your strength out of Zion. Rule in the midst of your enemies.**  
**The rod of thy strength doth Jehovah send from Zion, Rule in the midst of thine enemies.**
- 3 Trong ngày quyền thế Chúa, dân Chúa tình nguyện lại đến; Những kẻ trẻ tuổi người mặc trang sức thánh cũng đến cùng người Như giọt sương bởi lòng rạng đông mà ra.**  
**Your people offer themselves willingly in the day of your power, In holy array. Out of the womb of the morning, you have the dew of your youth.**  
**Thy people [are] free-will gifts in the day of Thy strength, in the honours of holiness, From the womb, from the morning, Thou hast the dew of thy youth.**
- 4 Đức Giê-hô-va đã thề, không hề đổi ý, rằng: Người là thầy tế lễ đời đời, Tùy theo ban Mên-chi-xê-đéc.**  
**Yahweh has sworn, and will not change his mind: "You are a priest forever in the order of Melchizedek."**  
**Jehovah hath sworn, and doth not repent, `Thou [art] a priest to the age, According to the order of Melchizedek.`**
- 5 Chúa ở bên hữu người Sẽ chà nát các vua trong ngày Ngài nổi giận.**  
**The Lord is at your right hand. He will crush kings in the day of his wrath.**  
**The Lord on thy right hand smote kings In the day of His anger.**
- 6 Ngài sẽ đoán xét các nước, làm khắp nơi đầy xác chết; Cũng sẽ chà nát kẻ làm đầu của nước lớn.**  
**He will judge among the nations. He will heap up dead bodies. He will crush the ruler of the whole earth.**  
**He doth judge among the nations, He hath completed the carcasses, Hath smitten the head over the mighty earth.**
- 7 Ngài sẽ uống nước khe trong đường, Và nhưn đó nước đầu lên.**  
**He will drink of the brook in the way; Therefore will he lift up his head. Psalm 111**  
**From a brook in the way he drinketh, Therefore he doth lift up the head!**
- 1 Ha-lê-lu-gia! Tôi sẽ hết lòng ngợi khen Đức Giê-hô-va Trong đám người ngay thẳng và tại hội chúng.**  
**Praise Yah! I will give thanks to Yahweh with my whole heart, In the council of the upright, and in the congregation.**  
**Praise ye Jah! I thank Jehovah with the whole heart, In the secret meeting of the upright, And of the company.**



- 2 Công việc Đức Giê-hô-va đều lớn lao; Phàm ai ưa thích, ắt sẽ tra sát đến;  
The works of Yahweh are great, Pondered by all those who delight in them.  
Great [are] the works of Jehovah, Sought out by all desiring them.**
- 3 Công việc Ngài có vinh hiển oai nghi; Sự công bình Ngài còn đến đời đời.  
His work is honor and majesty. His righteousness endures forever.  
Honourable and majestic is His work, And His righteousness is standing for ever.**
- 4 Ngài lập sự kỷ niệm về công việc lạ lùng của Ngài. Đức Giê-hô-va hay làm ơn và có lòng  
thương xót.  
He has caused his wonderful works to be remembered. Yahweh is gracious and merciful.  
A memorial He hath made of His wonders, Gracious and merciful [is] Jehovah.**
- 5 Ban vật thực cho kẻ kính sợ Ngài, Và nhớ lại sự giao ước mình luôn luôn.  
He has given food to those who fear him. He always remembers his covenant.  
Prey He hath given to those fearing Him, He remembereth to the age His covenant.**
- 6 Ngài đã tỏ cho dân sự Ngài quyền năng về công việc Ngài, Đặt ban cho họ sản nghiệp  
của các nước.  
He has shown his people the power of his works, In giving them the heritage of the  
nations.  
The power of His works He hath declared to His people, To give to them the inheritance of  
nations.**
- 7 Công việc tay Ngài là chơn thật và công bình; Các giềng mối Ngài đều là chắc chắn,  
The works of his hands are truth and justice. All his precepts are sure.  
The works of His hands [are] true and just, Stedfast [are] all His appointments.**
- 8 Được lập vững bền đời đời vô cùng, Theo sự chơn thật và sự ngay thẳng.  
They are established forever and ever. They are done in truth and uprightness.  
They are sustained for ever to the age. They are made in truth and uprightness.**
- 9 Ngài đã sai cứu chuộc dân Ngài, Truyền lập giao ước Ngài đến đời đời. Danh Ngài là  
thánh, đáng kính sợ.  
He has sent redemption to his people. He has ordained his covenant forever. His name  
is holy and awesome!  
Redemption He hath sent to His people, He hath appointed to the age His covenant, Holy  
and fearful [is] His name.**
- 10 Sự kính sợ Đức Giê-hô-va là khởi đầu sự khôn ngoan; Phàm kẻ nào giữ theo điều răn Ngài  
có trí hiểu. Sự ngợi khen Ngài còn đến đời đời.  
The fear of Yahweh is the beginning of wisdom. All those who do his work have a good  
understanding. His praise endures forever! Psalm 112  
The beginning of wisdom [is] fear of Jehovah, Good understanding have all doing them,  
His praise [is] standing for ever!**
- 1 Ha-lê-lu-gia! Phước cho người nào kính sợ Đức Giê-hô-va, Rất ưa thích điều răn Ngài!  
Praise Yah! Blessed is the man who fears Yahweh, Who delights greatly in his  
commandments.  
Praise ye Jah! O the happiness of one fearing Jehovah, In His commands he hath  
delighted greatly.**

- 2 Con cháu người sẽ cường thịnh trên đất; Dòng dõi người ngay thẳng sẽ được phước.  
His seed will be mighty on earth. The generation of the upright will be blessed.  
Mighty in the earth is his seed, The generation of the upright is blessed.**
- 3 Của cải và giàu có đều ở trong nhà người, Và sự công bình người còn đến đời đời.  
Wealth and riches are in his house. His righteousness endures forever.  
Wealth and riches [are] in his house, And his righteousness is standing for ever.**
- 4 Ánh sáng soi nơi tối tăm cho người ngay thẳng. Người hay làm ơn, có lòng thương xót, và là công bình.  
Light dawns in the darkness for the upright, Gracious, merciful, and righteous.  
Light hath risen in darkness to the upright, Gracious, and merciful, and righteous.**
- 5 Phước cho người nào hay làm ơn, và cho mượn! Khi người bị kiện ắt sẽ được đoán xét cách chánh trực.  
It is well with the man who deals graciously and lends. He will maintain his cause in judgment.  
Good [is] the man -- gracious and lending, He sustaineth his matters in judgment.**
- 6 Người cũng chẳng hề bị lay động; Kỷ niệm người công bình còn đến đời đời.  
For he will never be shaken. The righteous will be remembered forever.  
For -- to the age he is not moved; For a memorial age-during is the righteous.**
- 7 Người không sợ cái tin hung; Lòng người vững bền, tin cậy nơi Đức Giê-hô-va.  
He will not be afraid of evil news. His heart is steadfast, trusting in Yahweh.  
Of an evil report he is not afraid, Prepared is His heart, confident in Jehovah.**
- 8 Lòng người kiên định, chẳng sợ chi, Cho đến khi người thấy các cừ địch mình bị báo.  
His heart is established. He will not be afraid in the end when he sees his adversaries.  
Sustained is his heart -- he feareth not, Till that he look on his adversaries.**
- 9 Người rải tiền tài, bố thí kẻ thiếu thốn; Sự công bình người còn đến đời đời. Sừng người sẽ được ngước lên cách vinh hiển.  
He has dispersed, he has given to the poor. His righteousness endures forever. His horn will be exalted with honor.  
He hath scattered -- hath given to the needy, His righteousness is standing for ever, His horn is exalted with honour.**
- 10 Kẻ ác sẽ thấy, bèn tức giận, Nghiến răng, và bị tiêu ta; Sự ước ao của kẻ ác sẽ hư mất  
The wicked will see it, and be grieved. He shall gnash with his teeth, and melt away.  
The desire of the wicked will perish. Psalm 113  
The wicked seeth, and hath been angry, His teeth he gnasheth, and hath melted, The desire of the wicked doth perish!**
- 1 Ha-lê-lu-gia! Hỡi các tôi tớ Đức Giê-hô-va, hãy ngợi khen, Hãy ngợi khen danh Đức Giê-hô-va.  
Praise Yah! Praise, you servants of Yahweh, Praise the name of Yahweh.  
Praise ye Jah! Praise, ye servants of Jehovah. Praise the name of Jehovah.**
- 2 Đáng chúc tụng danh Đức Giê-hô-va. Từ bây giờ cho đến đời đời!  
Blessed be the name of Yahweh, From this time forth and forevermore.  
The name of Jehovah is blessed, From henceforth, and unto the age.**

- 3** Từ nơi mặt trời mọc cho đến nơi mặt trời lặn, Khá ngợi khen danh Đức Giê-hô-va!  
From the rising of the sun to the going down of the same, Yahweh's name is to be praised.  
From the rising of the sun unto its going in, Praised [is] the name of Jehovah.
- 4** Đức Giê-hô-va vượt cao hơn các dân. Sự vinh hiển Ngài cao hơn các tầng trời.  
Yahweh is high above all nations, His glory above the heavens.  
High above all nations [is] Jehovah, Above the heavens [is] his honour.
- 5** Ai giống như Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi? Ngồi Ngài ở trên cao;  
Who is like Yahweh, our God, Who has his seat on high,  
Who [is] as Jehovah our God, He is exalting [Himself] to sit?
- 6** Ngài hạ mình xuống Đấng xem xét trời và đất.  
Who stoops down to see in heaven and in the earth?  
He is humbling [Himself] to look On the heavens and on the earth.
- 7** Ngài nâng đỡ người khốn cùng lên khỏi bụi tro, Cất kẻ thiếu thốn khỏi đống phân,  
He raises up the poor out of the dust. Lifts up the needy from the ash heap;  
He is raising up from the dust the poor, From a dunghill He exalteth the needy.
- 8** Đấng để người ngồi chung với các quan trưởng, Tức với các quan trưởng của dân sự  
That he may set him with princes, Even with the princes of his people.  
To cause to sit with princes, With the princes of His people.
- 9** Ngài khiến đồn bà son sẻ ở trong nhà, Làm mẹ vui vẻ của những con cái. Ha-lê-lu-gia!  
He settles the barren woman in her home, As a joyful mother of children. Praise Yah!  
**Psalm 114**  
Causing the barren one of the house to sit, A joyful mother of sons; praise ye Jah!
- 1** Khi Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ê-díp-tô, Nhà giải đáp lia bỏ một dân nói tiếng lạ,  
When Israel went forth out of Egypt, The house of Jacob from a people of foreign language;  
In the going out of Israel from Egypt, The house of Jacob from a strange people,
- 2** Thì Giu-đa trở nên đền thánh Ngài, Và Y-sơ-ra-ên thành nước Ngài.  
Judah became his sanctuary, Israel his dominion.  
Judah became His sanctuary, Israel his dominion.
- 3** Biển thấy sự ấy, bèn chạy trốn; Sông Giô-đanh chảy trở lại sau;  
The sea saw it, and fled. The Jordan was driven back.  
The sea hath seen, and fleeth, The Jordan turneth backward.
- 4** Núi nhảy như chiên đực, Nồng nhảy khác nào chiên con.  
The mountains skipped like rams, The little hills like lambs.  
The mountains have skipped as rams, Heights as sons of a flock.
- 5** Ở biển, như sao người chạy trốn? Ở Giô-đanh, vì có gì mà người chảy trở lại sau?  
What was it, you sea, that you fled? You Jordan, that you turned back?  
What -- to thee, O sea, that thou fleest? O Jordan, thou turnest back!

- 6 Ở núi, nhưn sao người nhảy như chiên đực? Ở nông, vì chớ gì mà người nhảy như chiên  
You mountains, that you skipped like rams; You little hills, like lambs?  
O mountains, ye skip as rams! O heights, as sons of a flock!
- 7 Hỡi đất, hãy run rẩy trước mặt Chúa, Trước mặt Đức Chúa Trời của Gia-cốp,  
Tremble, you earth, at the presence of the Lord, At the presence of the God of Jacob,  
From before the Lord be afraid, O earth, From before the God of Jacob,
- 8 Là Đấng biến hòn đá ra ao nước, Đổi đá cứng thành nguồn nước.  
Who turned the rock into a pool of water, The flint into a spring of waters. Psalm 115  
He is turning the rock to a pool of waters, The flint to a fountain of waters!
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, nhưn vì sự nhưn từ và sự chơn thật Ngài, Sự vinh hiển chớ về chúng  
tôi, chớ về chúng tôi, Bèn là đáng về danh Ngài.  
Not to us, Yahweh, not to us, But to your name give glory, For your lovingkindness, and  
for your truth's sake.  
Not to us, O Jehovah, not to us, But to Thy name give honour, For Thy kindness, for Thy  
truth.
- 2 Vì sao các ngoại bang nói rằng: Đức Chúa Trời chúng nó ở đâu?  
Why should the nations say, "Where is their God, now?"  
Why do the nations say, `Where, pray, [is] their God.
- 3 Đức Chúa Trời chúng tôi ở trên các tầng trời; Phàm điều gì vừa ý Ngài, thì Ngài đã làm,  
But our God is in the heavens. He does whatever he pleases.  
And our God [is] in the heavens, All that He hath pleased He hath done.
- 4 Hình tượng chúng nó bằng bạc bằng vàng, Là công việc tay người ta làm ra.  
Their idols are silver and gold, The work of men's hands.  
Their idols [are] silver and gold, work of man's hands,
- 5 Hình tượng có miệng mà không nói; Có mắt mà chẳng thấy;  
They have mouths, but they don't speak; They have eyes, but they don't see;  
A mouth they have, and they speak not, Eyes they have, and they see not,
- 6 Có tai mà không nghe; Có lỗ mũi mà chẳng ngửi;  
They have ears, but they don't hear; They have noses, but they don't smell;  
Ears they have, and they hear not, A nose they have, and they smell not,
- 7 Có tay, nhưng không sờ rẫm; Có chơn, nào biết bước đi; Cuống họng nó chẳng ra tiếng  
They have hands, but they don't feel; They have feet, but they don't walk; Neither do  
they speak through their throat.  
Their hands, but they handle not, Their feet, and they walk not;
- 8 Phàm kẻ nào làm hình tượng, và nhờ cậy nơi nó. Đều giống như nó.  
Those who make them will be like them; Yes, everyone who trusts in them.  
Nor do they mutter through their throat, Like them are their makers, Every one who is  
trusting in them.
- 9 Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nhờ cậy nơi Đức Giê-hô-va; Ngài là sự tiếp trợ và cái khiên của họ.  
Israel, trust in Yahweh! He is their help and their shield.  
O Israel, trust in Jehovah, `Their help and their shield [is] He.`

- 10** Hỡi nhà A-rôn, hãy nhờ cậy nơi Đức Giê-hô-va: Ngài là sự tiếp trợ và cái khiên của họ.  
House of Aaron, trust in Yahweh! He is their help and their shield.  
O house of Aaron, trust in Jehovah, `Their help and their shield [is] He.`
- 11** Hỡi các người kính sợ Đức Giê-hô-va, hãy nhờ cậy nơi Giê-hô-va: Ngài là sự tiếp trợ và cái khiên của họ.  
You who fear Yahweh, trust in Yahweh! He is their help and their shield.  
Ye fearing Jehovah, trust in Jehovah, `Their help and their shield [is] He.`
- 12** Đức Giê-hô-va đã nhớ đến chúng tôi: Ngài sẽ ban phước, Ban phước cho nhà Y-sơ-ra-ên, Cũng sẽ ban phước cho nhà A-rôn.  
Yahweh remembers us. He will bless us. He will bless the house of Israel. He will bless the house of Aaron.  
Jehovah hath remembered us, He blesseth, He blesseth the house of Israel, He blesseth the house of Aaron,
- 13** Ngài sẽ ban phước cho những kẻ kính sợ Đức Giê-hô-va, Hoặc nhỏ hay lớn đều cũng vậy.  
He will bless those who fear Yahweh, Both small and great.  
He blesseth those fearing Jehovah, The small with the great.
- 14** Nguyện Đức Giê-hô-va gia thêm phước Ngài Cho các người và cho con cháu các người.  
May Yahweh increase you more and more, You and your children.  
Jehovah addeth to you, to you, and to your sons.
- 15** Đức Giê-hô-va, là Đấng dựng nên trời đất, Đã ban phước cho các người.  
Blessed are you by Yahweh, Who made heaven and earth.  
Blessed [are] ye of Jehovah, maker of heaven and earth,
- 16** Các tầng trời thuộc về Đức Giê-hô-va; Nhưng Ngài đã ban đất cho con cái loài người.  
The heavens are the heavens of Yahweh; But the earth has he given to the children of men.  
The heavens -- the heavens [are] Jehovah`s, And the earth He hath given to sons of men,
- 17** Kẻ chết hoặc kẻ xuống cõi nín lặng chẳng ngợi khen Đức Giê-hô-va.  
The dead don`t praise Yah, Neither any who go down into silence;  
The dead praise not Jah, Nor any going down to silence.
- 18** Nhưng chúng tôi sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va, Từ bây giờ cho đến đời đời. Ha-lê-lu-gia!  
But we will bless Yah, From this time forth and forevermore. Praise Yah! Psalm 116  
And we, we bless Jah, From henceforth, and unto the age. Praise ye Jah!
- 1** Tôi yêu mến Đức Giê-hô-va, vì Ngài nghe tiếng tôi, Và lời nài xin của tôi.  
I love Yahweh, because he listens to my voice, And my cries for mercy.  
I have loved, because Jehovah heareth My voice, my supplication,
- 2** Tôi sẽ cầu khẩn Ngài trọn đời tôi, Bởi vì Ngài có nghiêng tai qua tôi.  
Because he has turned his ear to me, Therefore I will call on him as long as I live.  
Because He hath inclined His ear to me, And during my days I call.

- 3 Dây sự chết vương vấn tôi, Sự đau đớn âm phủ áp hãm tôi, Tôi gặp sự gian truân và sự sầu khổ.  
The cords of death surrounded me, The pains of Sheol got a hold on me. I found trouble and sorrow.  
Compassed me have cords of death, And straits of Sheol have found me, Distress and sorrow I find.**
- 4 Nhưng tôi kêu cầu danh Đức Giê-hô-va, rằng: Đức Giê-hô-va ôi! cầu xin Ngài giải cứu linh hồn tôi.  
Then called I on the name of Yahweh: "Yahweh, I beg you, deliver my soul."  
And in the name of Jehovah I call: I pray Thee, O Jehovah, deliver my soul,**
- 5 Đức Giê-hô-va hay làm ơn, và là công bình; Đức Chúa Trời chúng ta có lòng thương xót.  
Gracious is Yahweh, and righteous; Yes, our God is merciful.  
Gracious [is] Jehovah, and righteous, Yea, our God [is] merciful,**
- 6 Đức Giê-hô-va bảo hộ người thật thà; Tôi bị khốn khổ, Ngài bèn cứu tôi.  
Yahweh preserves the simple. I was brought low, and he saved me.  
A preserver of the simple [is] Jehovah, I was low, and to me He giveth salvation.**
- 7 Hỡi linh hồn ta, hãy trở về nơi an nghỉ người; Vì Đức Giê-hô-va đã hậu đãi người.  
Return to your rest, my soul, For Yahweh has dealt bountifully with you.  
Turn back, O my soul, to thy rest, For Jehovah hath conferred benefits on thee.**
- 8 Chúa đã giải cứu linh hồn tôi khỏi chết, Mắt tôi khỏi giọt lệ, Và chơn tôi khỏi vấp ngã.  
For you have delivered my soul from death, My eyes from tears, And my feet from falling.  
For Thou hast delivered my soul from death, My eyes from tears, my feet from overthrowing.**
- 9 Tôi sẽ đi trước mặt Đức Giê-hô-va Trong đất kẻ sống.  
I will walk before Yahweh in the land of the living.  
I walk habitually before Jehovah In the lands of the living.**
- 10 Tôi tin, nên tôi nói. Tôi đã bị buồn thảm lắm.  
I believed, therefore I said, "I was greatly afflicted."  
I have believed, for I speak, I -- I have been afflicted greatly.**
- 11 Trong cơn bối rối tôi nói rằng: Mọi người đều nói dối.  
I said in my haste, "All men are liars."  
I said in my haste, `Every man [is] a liar.`**
- 12 Tôi sẽ lấy gì báo đáp Đức Giê-hô-va Về các ơn lành mà Ngài đã làm cho tôi?  
What will I give to Yahweh for all his benefits toward me?  
What do I return to Jehovah? All His benefits [are] upon me.**
- 13 Tôi sẽ cầm cái chén cứu rỗi, Mà cầu khẩn danh Đức Giê-hô-va  
I will take the cup of salvation, and call on the name of Yahweh.  
The cup of salvation I lift up, And in the name of Jehovah I call.**
- 14 Tôi sẽ trả xong cho Đức Giê-hô-va các sự tôi hứa nguyện, Tại trước mặt cả dân sự Ngài.  
I will pay my vows to Yahweh, Yes, in the presence of all his people.  
My vows to Jehovah let me complete, I pray you, before all His people.**

- 15 Sự chết của các người thánh. Là quý báu trước mặt Đức Giê-hô-va.  
Precious in the sight of Yahweh is the death of his saints.  
Precious in the eyes of Jehovah [is] the death for His saints.**
- 16 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi thật là tôi tớ Ngài; Tôi là tôi tớ Ngài, con trai con đòi của Ngài;  
Ngài đã mở lòi tôi.  
Yahweh, truly I am your servant. I am your servant, the son of your handmaid. You have freed me from my chains.  
Cause [it] to come, O Jehovah, for I [am] Thy servant. I [am] Thy servant, son of Thy handmaid, Thou hast opened my bonds.**
- 17 Tôi sẽ dâng của lễ thù ân cho Chúa, Và cầu khẩn danh Đức Giê-hô-va.  
I will offer to you the sacrifice of thanksgiving, And will call on the name of Yahweh.  
To Thee I sacrifice a sacrifice of thanks, And in the name of Jehovah I call.**
- 18 Tôi sẽ trả xong cho Đức Giê-hô-va các sự tôi hứa nguyện, Tại trước mặt cả dân sự Ngài,  
I will pay my vows to Yahweh, Yes, in the presence of all his people,  
My vows to Jehovah let me complete, I pray you, before all His people,**
- 19 Trong hành lang của nhà Đức Giê-hô-va, Ở giữa Giê-ru-sa-lem. Ha-lê-lu-gia!  
In the courts of Yahweh`s house, In the midst of you, Jerusalem. Praise Yah! Psalm 117**

**In the courts of the house of Jehovah, In thy midst, O Jerusalem, praise ye Jah!**

- 1 Hỡi các nước, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va; Hỡi các dân, khá ca tụng Ngài!  
Praise Yahweh, all you nations! Extol him, all you peoples!  
Praise Jehovah, all ye nations, Glorify Him, all ye peoples.**
- 2 Vì sự nhơn từ Ngài rất lớn cho chúng ta; Sự chơn thật Đức Giê-hô-va cho đến đời đời. Ha-lê-lu-gia!  
For his lovingkindness is great toward us. Yahweh`s faithfulness endures forever. Praise Yah! Psalm 118  
For mighty to us hath been His kindness, And the truth of Jehovah [is] to the age. Praise ye Jah!**
- 1 Hãy cảm tạ Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
Give thanks to Yahweh, for he is good, For his lovingkindness endures forever.  
Give ye thanks to Jehovah, For good, for to the age [is] His kindness.**
- 2 Nguyện Y-sơ-ra-ên nói rằng, Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
Let Israel now say That his lovingkindness endures forever.  
I pray you, let Israel say, That, to the age [is] His kindness.**
- 3 Nguyện nhà A-rôn nói rằng, Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
Let the house of Aaron now say That his lovingkindness endures forever.  
I pray you, let the house of Aaron say, That, to the age [is] His kindness.**
- 4 Nguyện những người kính sợ Đức Giê-hô-va nói rằng, Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
Now let those who fear Yahweh say That his lovingkindness endures forever.  
I pray you, let those fearing Jehovah say, That, to the age [is] His kindness.**

- 5 Trong gian truân tôi cầu khẩn Đức Giê-hô-va; Đức Giê-hô-va bèn đáp lời tôi, để tôi nơi rộng rãi,  
Out of my distress, I called on Yah. Yah answered me with freedom.  
From the straitness I called Jah, Jah answered me in a broad place.**
- 6 Đức Giê-hô-va binh vực tôi, tôi chẳng sợ; Loài người sẽ làm chi tôi?  
Yahweh is on my side. I will not be afraid. What can man do to me?  
Jehovah [is] for me, I do not fear what man doth to me.**
- 7 Đức Giê-hô-va binh vực tôi, thuộc trong bọn kẻ giúp đỡ tôi; Như đó tôi sẽ vui thấy kẻ ghét tôi bị báo.  
Yahweh is on my side among those who help me. Therefore I will look in triumph at those who hate me.  
Jehovah [is] for me among my helpers, And I -- I look on those hating me.**
- 8 Thà nương náu mình nơi Đức Giê-hô-va Còn hơn tin cậy loài người.  
It is better to take refuge in Yahweh, Than to put confidence in man.  
Better to take refuge in Jehovah than to trust in man,**
- 9 Thà nương náu mình nơi Đức Giê-hô-va Còn hơn tin cậy vua chúa.  
It is better to take refuge in Yahweh, Than to put confidence in princes.  
Better to take refuge in Jehovah, Than to trust in princes.**
- 10 Các nước đã vây tôi; Tôi hủy diệt chúng nó như danh Đức Giê-hô-va.  
All the nations surrounded me, But in the name of Yahweh, I cut them off.  
All nations have compassed me about, In the name of Jehovah I surely cut them off.**
- 11 Chúng nó đã vây tôi, phải, đã vây tôi; Tôi hủy diệt chúng nó như danh Đức Giê-hô-va.  
They surrounded me, yes, they surrounded me. In the name of Yahweh I indeed cut them off.  
They have compassed me about, Yea, they have compassed me about, In the name of Jehovah I surely cut them off.**
- 12 Họ vây tôi khác nào đoàn ong; Họ bị tắt như ngọn lửa gai; Tôi hủy diệt chúng nó như danh Đức Giê-hô-va.  
They surrounded me like bees. They are quenched like the burning thorns. In the name of Yahweh I cut them off.  
They compassed me about as bees, They have been extinguished as a fire of thorns, In the name of Jehovah I surely cut them off.**
- 13 Người có xô ta mạnh đặng cho ta ngã, Nhưng Giê-hô-va giúp đỡ ta.  
You pushed me back hard, to make me fall, But Yahweh helped me.  
Thou hast sorely thrust me to fall, And Jehovah hath helped me.**
- 14 Đức Giê-hô-va là sức lực và là bài ca của ta; Ngài trở nên sự cứu rỗi ta.  
Yah is my strength and song. He has become my salvation.  
My strength and song [is] Jah, And He is to me for salvation.**



- 15 Trong trại người công bình có tiếng vui mừng cứu rỗi: Tay hữu Đức Giê-hô-va làm việc cả thể.**  
**The voice of rejoicing and salvation is in the tents of the righteous. "The right hand of Yahweh does valiantly.**  
**A voice of singing and salvation, [Is] in the tents of the righteous, The right hand of Jehovah is doing valiantly.**
- 16 Tôi sẽ chẳng chết đâu, nhưng được sống, Thuật lại những công việc Đức Giê-hô-va.**  
**The right hand of Yahweh is exalted! The right hand of Yahweh does valiantly!"**  
**The right hand of Jehovah is exalted, The right hand of Jehovah is doing valiantly.**
- 17 Đức Giê-hô-va đã sửa phạt tôi cách nghiêm trang. Nhưng không phó tôi vào sự chết.**  
**I will not die, but live, And declare Yah's works.**  
**I do not die, but live, And recount the works of Jah,**
- 18 Ngài mở cho tôi các cửa công bình, Tôi sẽ vào ngợi khen Đức Giê-hô-va.**  
**Yah has punished me severely, But he has not given me over to death.**  
**Jah hath sorely chastened me, And to death hath not given me up.**
- 19 Đây là cửa của Đức Giê-hô-va; Những người công bình sẽ vào đó.**  
**Open to me the gates of righteousness. I will enter into them. I will give thanks to Yah.**  
**Open ye to me gates of righteousness, I enter into them -- I thank Jah.**
- 20 Tôi sẽ cảm tạ Chúa, vì Chúa đã đáp lời tôi, Trở nên sự cứu rỗi cho tôi.**  
**This is the gate of Yahweh; The righteous will enter into it.**  
**This [is] the gate to Jehovah, The righteous enter into it.**
- 21 Hòn đá mà thợ xây loại ra, Đã trở nên sự cứu rỗi cho tôi.**  
**I will give thanks to you, for you have answered me, And have become my salvation.**  
**I thank Thee, for Thou hast answered me, And art to me for salvation.**
- 22 Hòn đá mà thợ xây loại ra, Đã trở nên đá đầu góc nhà.**  
**The stone which the builders rejected has become the head of the corner.**  
**A stone the builders refused Hath become head of a corner.**
- 23 Điều ấy là việc Đức Giê-hô-va, Một sự lạ lùng trước mặt chúng tôi.**  
**This is Yahweh's doing. It is marvelous in our eyes.**  
**From Jehovah hath this been, It [is] wonderful in our eyes,**
- 24 Đây là ngày Đức Giê-hô-va làm nên, Chúng tôi sẽ mừng rỡ và vui vẻ trong ngày ấy.**  
**This is the day that Yahweh has made. We will rejoice and be glad in it!**  
**This [is] the day Jehovah hath made, We rejoice and are glad in it.**
- 25 Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy cứu; Đức Giê-hô-va ôi, xin ban cho chúng tôi được thới-thạnh.**  
**Save us now, we beg you, Yahweh; Yahweh, we beg you, now send prosperity.**  
**I beseech Thee, O Jehovah, save, I pray Thee, I beseech Thee, O Jehovah, prosper, I pray Thee.**

- 26 Đáng ngợi khen đáng như danh Đức Giê-hô-va mà đến! Từ nơi nhà Đức Giê-hô-va chúng tôi đã chúc tụng người.**  
**Blessed is he who comes in the name of Yahweh! We have blessed you out of the house of Yahweh.**  
**Blessed [is] he who is coming In the name of Jehovah, We blessed you from the house of Jehovah,**
- 27 Giê-hô-va là Đức Chúa Trời, Ngài đã ban cho chúng tôi ánh sáng. Hãy cột bằng dây con sinh Vào các sừng bàn thờ.**  
**Yahweh is God, and he has given us light. Bind the sacrifice with cords, even to the horns of the altar.**  
**God [is] Jehovah, and He giveth to us light, Direct ye the festal-sacrifice with cords, Unto the horns of the altar.**
- 28 Chúa là Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ cảm tạ Chúa; Chúa là Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ tôn cao Chúa.**  
**You are my God, and I will give thanks to you. You are my God, I will exalt you. My God Thou [art], and I confess Thee, My God, I exalt Thee.**
- 29 Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự như từ Ngài còn đến đời đời.**  
**Oh give thanks to Yahweh, for he is good, For his lovingkindness endures forever.**  
**Psalm 119 ALEPH**  
**Give ye thanks to Jehovah, For good, for to the age, [is] His kindness!**
- 1 Phước cho những người trọn vẹn trong đường lối mình, Đi theo luật pháp của Đức Giê-**  
**Blessed are those whose ways are blameless, Who walk according to the law of [Aleph.] O the happiness of those perfect in the way, They are walking in the law of Jehovah,**
- 2 Phước cho những người gìn giữ chứng cứ Ngài, Và hết lòng tìm cầu Ngài.**  
**Blessed are those who keep his statutes, Who seek him with their whole heart. O the happiness of those keeping His testimonies, With the whole heart they seek Him.**
- 3 Họ không làm trái phép công bình, Nhưng đi trong các lối Ngài.**  
**Yes, they do nothing wrong. They walk in his ways. Yea, they have not done iniquity, In His ways they have walked.**
- 4 Chúa đã truyền cho chúng tôi các giềng mối Chúa, Hầu cho chúng tôi cẩn thận giữ lấy.**  
**You have commanded your precepts, That we should fully obey them. Thou hast commanded us Thy precepts to keep diligently,**
- 5 Ô! chớ chi đường lối tôi được vững chắc, Để tôi giữ các luật lệ Chúa!**  
**Oh that my ways were steadfast To obey your statutes! O that my ways were prepared to keep Thy statutes,**
- 6 Khi tôi chăm chỉ về các điều răn Chúa, Thì chẳng bị hổ thẹn.**  
**Then I wouldn't be put to shame, When I consider all of your commandments. Then I am not ashamed In my looking unto all Thy commands.**

- 7 Khi tôi học các đoán ngữ công bình của Chúa, Thì tôi sẽ lấy lòng ngay thẳng mà ngợi khen Chúa.**  
**I will give thanks to you with uprightness of heart, When I learn your righteous judgments.**  
**I confess Thee with uprightness of heart, In my learning the judgments of Thy righteousness.**
- 8 Tôi sẽ giữ các luật lệ Chúa; Xin chớ bỏ tôi trọn.**  
**I will observe your statutes. Don't utterly forsake me. BEIT**  
**Thy statutes I keep, leave me not utterly!**
- 9 Người trẻ tuổi phải làm sao cho đường lối mình được trong sạch? Phải cẩn thận theo lời Chúa.**  
**How can a young man keep his way pure? By living according to your word.**  
**[Beth.] With what doth a young man purify his path? To observe -- according to Thy word.**
- 10 Tôi hết lòng tìm cầu Chúa, Chớ để tôi lạc các điều răn Chúa.**  
**With my whole heart, I have sought you. Don't let me wander from your commandments.**  
**With all my heart I have sought Thee, Let me not err from Thy commands.**
- 11 Tôi đã giấu lời Chúa trong lòng tôi, Để tôi không phạm tội cùng Chúa.**  
**I have hidden your word in my heart, That I might not sin against you.**  
**In my heart I have hid Thy saying, That I sin not before Thee.**
- 12 Hỡi Đức Giê-hô-va, đáng ngợi khen Ngài. Xin dạy tôi các luật lệ Ngài.**  
**Blessed are you, Yahweh. Teach me your statutes.**  
**Blessed [art] Thou, O Jehovah, teach me Thy statutes.**
- 13 Tôi lấy môi thuật lại Các mạng lệnh miệng Chúa phán ra.**  
**With my lips, I have declared all the ordinances of your mouth.**  
**With my lips I have recounted All the judgments of Thy mouth.**
- 14 Tôi vui mừng về đường chứng cứ Chúa, Như thể vui mừng về của cải hiếm hien.**  
**I have rejoiced in the way of your testimonies, As much as in all riches.**  
**In the way of Thy testimonies I have joyed, As over all wealth.**
- 15 Tôi sẽ suy gẫm về giềng mối Chúa, Chăm xem đường lối của Chúa.**  
**I will meditate on your precepts, And consider your ways.**  
**In Thy precepts I meditate, And I behold attentively Thy paths.**
- 16 Tôi ưa thích luật lệ Chúa, Sẽ chẳng quên lời của Chúa.**  
**I will delight myself in your statutes. I will not forget your word. GIMEL**  
**In Thy statutes I delight myself, I do not forget Thy word.**
- 17 Xin Chúa ban ơn lành cho tôi tớ Chúa, để tôi được sống; Thì tôi sẽ giữ lời của Chúa.**  
**Do good to your servant. I will live and I will obey your word.**  
**[Gimel.] Confer benefits on Thy servant, I live, and I keep Thy word.**
- 18 Xin Chúa mở mắt tôi, để tôi thấy Sự lạ lùng trong luật pháp của Chúa.**  
**Open my eyes, That I may see wondrous things out of your law.**  
**Uncover mine eyes, and I behold wonders out of Thy law.**

- 19 Tôi là người khách lạ trên đất, Xin chớ giấu tôi các điều răn Chúa.  
I am a stranger on the earth. Don't hide your commandments from me.  
A sojourner I [am] on earth, Hide not from me Thy commands.
- 20 Linh hồn tôi hao mòn vì mong ước Các mạng lệnh Chúa luôn luôn.  
My soul is consumed with longing for your ordinances at all times.  
Broken hath my soul for desire Unto Thy judgments at all times.
- 21 Chúa quở trách kẻ kiêu ngạo, Là kẻ đáng rủa sả, hay làm lạc các điều răn Chúa.  
You have rebuked the proud who are cursed, Who wander from your commandments.  
Thou hast rebuked the cursed proud, Who are erring from Thy commands.
- 22 Xin lẩn khỏi tôi sự sỉ nhục và sự khinh dể; Vì tôi gìn giữ các chứng cứ của Chúa,  
Take reproach and contempt away from me, For I have kept your statutes.  
Remove from me reproach and contempt, For Thy testimonies I have kept.
- 23 Vua chúa cũng ngồi nghị luận nghịch tôi; Song tôi tớ Chúa suy gẫm luật lệ Chúa.  
Though princes sit and slander me, Your servant will meditate on your statutes.  
Princes also sat -- against me they spoke, Thy servant doth meditate in Thy statutes,
- 24 Các chứng cứ Chúa là sự hỉ lạc tôi, Tức là những mưu sĩ tôi.  
Indeed your statutes are my delight, And my counselors. DALED  
Thy testimonies also [are] my delight, The men of my counsel!
- 25 Linh hồn tôi dính vào bụi đất, Xin hãy khiến tôi sống lại tùy theo lời Chúa.  
My soul is laid low in the dust. Revive me according to your word!  
[Daleth.] Cleaved to the dust hath my soul, Quicken me according to Thy word.
- 26 Tôi đã tỏ với Chúa đường lối tôi, Chúa bèn đáp lời tôi; Xin hãy dạy tôi các luật lệ Chúa.  
I declared my ways, and you answered me. Teach me your statutes.  
My ways I have recounted, And Thou answerest me, teach me Thy statutes,
- 27 Cầu Chúa làm cho tôi hiểu biết con đường giềng mối Chúa, Thì tôi sẽ suy gẫm các công việc lạ lùng của Chúa.  
Let me understand the teaching of your precepts! Then I will meditate on your wondrous works.  
The way of Thy precepts cause me to understand, And I meditate in Thy wonders.
- 28 Linh hồn tôi, vì ưu sầu, chảy tuôn giọt lệ; Xin hãy làm cho tôi vững bền tùy theo lời Chúa.  
My soul is weary with sorrow. Strengthen me according to your word.  
My soul hath dropped from affliction, Establish me according to Thy word.
- 29 Xin hãy dang xa tôi con đường dối trá, Làm ơn cho tôi biết luật pháp Chúa.  
Keep me from the way of deceit. Grant me your law graciously!  
The way of falsehood turn aside from me And with Thy law favour me.
- 30 Tôi đã chọn con đường thành tín, Đặt mạng lệnh Chúa trước mặt tôi.  
I have chosen the way of truth. I have set my heart on your law.  
The way of faithfulness I have chosen, Thy judgments I have compared,
- 31 Tôi triu mến các chứng cứ Chúa: Đức Giê-hô-va ôi! xin chớ cho tôi bị hổ thẹn.  
I cling to your statutes, Yahweh. Don't let me be put to shame.  
I have adhered to Thy testimonies, O Jehovah, put me not to shame.

- 32** Khi Chúa mở rộng lòng tôi, Thì tôi sẽ chạy theo con đường điều răn Chúa.  
I run in the path of your commandments, For you have set my heart free. HEY  
The way of Thy commands I run, For Thou dost enlarge my heart!
- 33** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin chỉ dạy tôi con đường luật lệ Chúa, Thì tôi sẽ giữ lấy cho đến cuối cùng.  
Teach me, Yahweh, the way of your statutes. I will keep them to the end.  
[He.] Show me, O Jehovah, the way of Thy statutes, And I keep it -- [to] the end.
- 34** Xin hãy ban cho tôi sự thông sáng, thì tôi sẽ vâng theo luật pháp Chúa, At s hết lòng gìn giữ lấy.  
Give me understanding, and I will keep your law. Yes, I will obey it with my whole heart.  
Cause me to understand, and I keep Thy law, And observe it with the whole heart.
- 35** Xin hãy khiến tôi đi trong đường điều răn Chúa, Vì tôi lấy làm vui vẻ tại đó.  
Direct me in the path of your commandments, For I delight in them.  
Cause me to tread in the path of Thy commands, For in it I have delighted.
- 36** Xin hãy khiến lòng tôi hướng về chứng cứ Chúa, Chớ đừng hướng về sự tham lam.  
Turn my heart toward your statutes, Not toward selfish gain.  
Incline my heart unto Thy testimonies, And not unto dishonest gain.
- 37** Xin xây mắt tôi khỏi xem những vật hư không, Làm tôi được sống trong các đường lối  
Turn my eyes away from looking at worthless things. Revive me in your ways.  
Remove mine eyes from seeing vanity, In Thy way quicken Thou me.
- 38** Xin Chúa làm ứng nghiệm lời Chúa cho kẻ tôi tớ Chúa, Tức là kẻ kính sợ Chúa.  
Fulfill your promise to your servant, That you may be feared.  
Establish to Thy servant Thy saying, That [is] concerning Thy fear.
- 39** Xin hãy cất khỏi tôi sự sỉ nhục mà tôi sợ sệt; Vì mạng lịnh Chúa là tốt lành.  
Take away my disgrace that I dread, For your ordinances are good.  
Remove my reproach that I have feared, For Thy judgments [are] good.
- 40** Kia, tôi mong ước các giềng mối Chúa; Xin hãy khiến tôi được sống trong sự công bình Chúa.  
Behold, I long for your precepts! Revive me in your righteousness. WAW  
Lo, I have longed for Thy precepts, In Thy righteousness quicken Thou me,
- 41** Hỡi Đức Giê-hô-va, nguyện sự nhơn từ Ngài đến cùng tôi, Tức là sự cứu rỗi của Ngài tùy lời phán Ngài!  
Let your lovingkindness also come to me, Yahweh, Your salvation, according to your word.  
[Waw.] And meet me doth Thy kindness, O Jehovah, Thy salvation according to Thy saying.
- 42** VẬY, tôi sẽ có thể đáp lại cùng kẻ làm sỉ nhục tôi; Vì tôi tin cậy nơi lời Chúa.  
So I will have an answer for him who reproaches me, For I trust in your word.  
And I answer him who is reproaching me a word, For I have trusted in Thy word.

- 43 Xin chớ cất hết lời chơn thật khỏi miệng tôi; Vì tôi trông cậy nơi mạng lệnh Chúa.  
Don't snatch the word of truth out of my mouth, For I put my hope in your ordinances.  
And Thou takest not utterly away From my mouth the word of truth, Because for Thy judgment I have hoped.**
- 44 Tôi sẽ hằng gìn giữ luật pháp Chúa Cho đến đời đời vô cùng.  
So I will obey your law continually, Forever and ever.  
And I keep Thy law continually, To the age and for ever.**
- 45 Tôi cũng sẽ bước đi thông dong, Vì đã tìm kiếm các giềng mối Chúa.  
I will walk in liberty, For I have sought your precepts.  
And I walk habitually in a broad place, For Thy precepts I have sought.**
- 46 Cũng sẽ nói về chứng cứ Chúa trước mặt các vua, Không phải mất cỡ chút nào.  
I will also speak of your statutes before kings, And will not be put to shame.  
And I speak of Thy testimonies before kings, And I am not ashamed.**
- 47 Tôi sẽ vui vẻ về điều răn Chúa, Là điều răn tôi yêu mến.  
I will delight myself in your commandments, Because I love them.  
And I delight myself in Thy commands, That I have loved,**
- 48 Tôi cũng sẽ giơ tay lên hướng về điều răn Chúa mà tôi yêu mến, Và suy gẫm các luật lệ Chúa.  
I reach out my hands for your commandments, which I love. I will meditate on your statutes. ZAYIN  
And I lift up my hands unto Thy commands, That I have loved, And I do meditate on Thy statutes!**
- 49 Xin Chúa nhớ lại lời Chúa phán cho tôi tớ Chúa, Vì Chúa khiến tôi trông cậy.  
Remember your word to your servant, Because you gave me hope.  
[Zain.] Remember the word to Thy servant, On which Thou hast caused me to hope.**
- 50 Lời Chúa làm cho tôi được sống lại, Ấy là sự an ủi tôi trong cơn hoạn nạn.  
This is my comfort in my affliction, For your word has revived me.  
This [is] my comfort in mine affliction, That Thy saying hath quickened me.**
- 51 Kẻ kiêu ngạo nhạo báng tôi nhiều quá, Nhưng tôi không xây bỏ luật pháp Chúa.  
The arrogant mock me excessively, But I don't swerve from your law.  
The proud have utterly scorned me, From Thy law I have not turned aside.**
- 52 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi đã nhớ lại mạng lệnh Ngài khi xưa, Nên tôi được an ủi.  
I remember your ordinances of old, Yahweh, And have comforted myself.  
I remembered Thy judgments of old, O Jehovah, And I comfort myself.**
- 53 Nhưn vì kẻ ác bỏ luật pháp Chúa. Cơn giận nóng nảy hãm bắt tôi.  
Indignation has taken hold on me, Because of the wicked who forsake your law.  
Horror hath seized me, Because of the wicked forsaking Thy law.**
- 54 Các luật lệ Chúa làm bài hát tôi Tại nhà tôi ở làm khách lạ.  
Your statutes have been my songs, In the house where I live.  
Songs have been to me Thy statutes, In the house of my sojournings.**

- 55 Hỡi Đức Giê-hô-va, ban đêm tôi nhớ lại danh Ngài, Cũng gìn giữ luật pháp Ngài.  
I have remembered your name, Yahweh, in the night, And I obey your law.  
I have remembered in the night Thy name, O Jehovah, And I do keep Thy law.
- 56 Phần tôi đã được, Là vì tôi có gìn giữ các giềng mối Chúa.  
This is my way, That I keep your precepts. CHET  
This hath been to me, That Thy precepts I have kept!
- 57 Đức Giê-hô-va là phần của tôi: Tôi đã nói sẽ gìn giữ lời Chúa.  
Yahweh is my portion. I promised to obey your words.  
[Cheth.] My portion [is] Jehovah; I have said -- to keep Thy words,
- 58 Tôi đã hết lòng cầu khẩn ơn Chúa, Xin hãy thương xót tôi tùy lời của Chúa.  
I sought your favor with my whole heart. Be merciful to me according to your word.  
I appeased Thy face with the whole heart, Favour me according to Thy saying.
- 59 Tôi tư tưởng về đường lối tôi, Bèn trở bước tôi về chứng cớ Chúa.  
I considered my ways, And turned my steps to your statutes.  
I have reckoned my ways, And turn back my feet unto Thy testimonies.
- 60 Tôi lật đật, không chậm trễ, Mà gìn giữ các điều răn Chúa.  
I will hurry, and not delay, To obey your commandments.  
I have made haste, And delayed not, to keep Thy commands.
- 61 Dây kẻ ác đã vương vấn tôi; Nhưng tôi không quên luật pháp Chúa.  
The ropes of the wicked bind me, But I won't forget your law.  
Cords of the wicked have surrounded me, Thy law I have not forgotten.
- 62 Như vì các mạng lệnh công bình của Chúa, Tôi sẽ thức-dậy giữa đêm đặng cảm tạ  
At midnight I will rise to give thanks to you, Because of your righteous ordinances.  
At midnight I rise to give thanks to Thee, For the judgments of Thy righteousness.
- 63 Tôi là bạn hữu của mọi người kính sợ Chúa, Và của mọi kẻ giữ theo các giềng mối  
I am a friend of all those who fear you, Of those who observe your precepts.  
A companion I [am] to all who fear Thee, And to those keeping Thy precepts.
- 64 Hỡi Đức Giê-hô-va, đất được đầy đầy sự nhơn từ Ngài; Xin hãy dạy tôi các luật lệ Ngài.  
The earth is full of your lovingkindness, Yahweh. Teach me your statutes. TET  
Of Thy kindness, O Jehovah, the earth is full, Thy statutes teach Thou me!
- 65 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã hậu đãi kẻ tôi tớ Ngài Tùy theo lời của Ngài.  
Do good to your servant, According to your word, Yahweh.  
[Teth.] Good Thou didst with Thy servant, O Jehovah, According to Thy word.
- 66 Xin hãy dạy tôi lẽ phải và sự hiểu biết, Vì tôi tin các điều răn Chúa.  
Teach me good judgment and knowledge, For I believe in your commandments.  
The goodness of reason and knowledge teach me, For in Thy commands I have believed.
- 67 Trước khi chưa bị hoạn nạn, thì tôi lầm lạc; Nhưng bây giờ tôi gìn giữ lời Chúa.  
Before I was afflicted, I went astray; But now I observe your word.  
Before I am afflicted, I -- I am erring, And now Thy saying I have kept.

- 68 Chúa là thiện và hay làm lành; Xin hãy dạy tôi các luật lệ Chúa.  
You are good, and do good. Teach me your statutes.  
Good Thou [art], and doing good, Teach me Thy statutes.**
- 69 Kẻ kiêu ngạo đã đặt lời nói dối hại tôi; Tôi sẽ hết lòng gìn giữ giềng mối của Chúa.  
The proud have smeared a lie upon me. With my whole heart, I will keep your precepts.  
Forged against me falsehood have the proud, I with the whole heart keep Thy precepts.**
- 70 Lòng chúng nó dày như mỡ, Còn tôi ưa thích luật pháp của Chúa.  
Their heart is as callous as the fat, But I delight in your law.  
Insensate as fat hath been their heart, I -- in Thy law I have delighted.**
- 71 Tôi đã bị hoạn nạn thật lấy làm phải, Hầu cho học theo luật lệ của Chúa.  
It is good for me that I have been afflicted, That I may learn your statutes.  
Good for me that I have been afflicted, That I might learn Thy statutes.**
- 72 Luật pháp của miệng Chúa phán là quý cho tôi Hơn hàng ngàn đồng vàng và bạc.  
The law of your mouth is better to me than thousands of pieces of gold and silver. YUD  
Better to me [is] the law of Thy mouth Than thousands of gold and silver!**
- 73 Bàn tay Chúa đã làm tôi và nắn hình tôi; Xin hãy ban cho tôi trí hiểu, để tôi học điều răn Chúa.  
Your hands have made me and formed me. Give me understanding, that I may learn your commandments.  
[Yod.] Thy hands made me and establish me, Cause me to understand, and I learn Thy commands.**
- 74 Những người kính sợ Chúa thấy tôi sẽ vui vẻ; Vì tôi trông cậy lời của Chúa.  
Those who fear you will see me and be glad, Because I have put my hope in your word.  
Those fearing Thee see me and rejoice, Because for Thy word I have hoped.**
- 75 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi biết rằng sự xét đoán của Ngài là công bình, Và ấy là bởi sự thành tín mà Ngài làm cho tôi bị khổ nạn.  
Yahweh, I know that your judgments are righteous, That in faithfulness you have afflicted me.  
I have known, O Jehovah, That righteous [are] Thy judgments, And [in] faithfulness Thou hast afflicted me.**
- 76 Chúa ơi, nguyện sự nhơn từ Chúa an ủi tôi, Y như Chúa đã phán cùng kẻ tôi tớ Chúa.  
Please let your lovingkindness be for my comfort, According to your word to your servant.  
  
Let, I pray Thee, Thy kindness be to comfort me, According to Thy saying to Thy servant.**
- 77 Nguyện sự thương xót Chúa đến cùng tôi, để tôi được sống; Vì luật pháp Chúa là điều tôi ưa thích.  
Let your tender mercies come to me, that I may live; For your law is my delight.  
Meet me do Thy mercies, and I live, For Thy law [is] my delight.**



- 78** **Nguyện kẻ kiêu ngạo bị hổ thẹn, vì chúng nó dùng sự giả dối mà đánh đổ tôi; Song tôi sẽ suy gẫm các giềng mối Chúa.**  
**Let the proud be put to shame, for they have overthrown me wrongfully. I will meditate on your precepts.**  
**Ashamed are the proud, For [with] falsehood they dealt perversely with me. I meditate in Thy precepts.**
- 79** **Nguyện những kẻ kính sợ Chúa Trở lại cùng tôi, thì họ sẽ biết chứng cứ của Chúa.**  
**Let those who fear you turn to me. They will know your statutes.**  
**Those fearing Thee turn back to me, And those knowing Thy testimonies.**
- 80** **Nguyện lòng tôi được trọn vẹn trong các luật lệ Chúa, Hầu cho tôi không bị hổ thẹn.**  
**Let my heart be blameless toward your decrees, That I may not be put to shame. KAF**  
**My heart is perfect in Thy statutes, So that I am not ashamed.**
- 81** **Linh hồn tôi hao mòn vì mong ước sự cứu rỗi của Chúa; Song tôi trông cậy lời của Chúa.**  
**My soul faints for your salvation. I hope in your word.**  
**[Kaph.] Consumed for Thy salvation hath been my soul, For Thy word I have hoped.**
- 82** **Mắt tôi hao mòn vì mong ước lời Chúa; Tôi nói: Bao giờ Chúa sẽ an ủi tôi?**  
**My eyes fail for your word. I say, "When will you comfort me?"**  
**Consumed have been mine eyes for Thy word, Saying, `When doth it comfort me?`**
- 83** **Vì tôi trở thành như bầu da bị khói đóng đen; Nhưng tôi không quên các luật lệ Chúa.**  
**For I have become like a wineskin in the smoke. I don't forget your statutes.**  
**For I have been as a bottle in smoke, Thy statutes I have not forgotten.**
- 84** **Số các ngày kẻ tôi tớ Chúa được bao nhiêu? Chừng nào Chúa sẽ đoán xét những kẻ bắt bớ tôi?**  
**How many are the days of your servant? When will you execute judgment on those who persecute me?**  
**How many [are] the days of Thy servant? When dost Thou execute Against my pursuers judgment?**
- 85** **Kẻ kiêu ngạo đã đào hầm hại tôi, Là việc chẳng làm theo luật pháp của Chúa.**  
**The proud have dug pits for me, Contrary to your law.**  
**The proud have digged for me pits, That [are] not according to Thy law.**
- 86** **Các điều răn Chúa là thành tín; Thiên hạ dùng sự giả dối bắt bớ tôi; xin Chúa giúp đỡ tôi.**  
**All of your commandments are faithful. They persecute me wrongfully. Help me!**  
**All Thy commands [are] faithfulness, [With] falsehood they have pursued me, Help Thou me.**
- 87** **Thiếu điều chúng nó diệt tôi khỏi mặt đất; Nhưng tôi không lìa bỏ các giềng mối Chúa.**  
**They had almost wiped me from the earth, But I didn't forsake your precepts.**  
**Almost consumed me on earth have they, And I -- I have not forsaken Thy precepts.**
- 88** **Xin hãy làm cho tôi được sống, tùy theo sự nhơn từ Chúa, Thì tôi sẽ gìn giữ chứng cứ của miệng Chúa.**  
**Preserve my life according to your lovingkindness, So I will obey the statutes of your mouth. LAMED**  
**According to Thy kindness quicken Thou me, And I keep the testimony of Thy mouth!**

- 89** Hỡi Đức Giê-hô-va, lời Ngài được vững lập đời đời trên trời:  
Yahweh, your word is settled in heaven forever.  
[Lamed.] To the age, O Jehovah, Thy word is set up in the heavens.
- 90** Sự thành tín Chúa còn đời này đến đời kia. Chúa đã lập trái đất, đất còn vững bền.  
Your faithfulness is to all generations. You have established the earth, and it remains.  
To all generations Thy faithfulness, Thou didst establish earth, and it standeth.
- 91** Tù theo mạng lịnh Chúa, các điều đó còn vững đến ngày nay; Vì muôn vật đều hầu việc Chúa.  
Your laws remain to this day, For all things serve you.  
According to Thine ordinances They have stood this day, for the whole [are] Thy servants.
- 92** Nên luật pháp Chúa không làm sự tôi ưa thích, At t i đã bị diệt vong trong cơn hoạn nạn.  
Unless your law had been my delight, I would have perished in my affliction.  
Unless Thy law [were] my delights, Then had I perished in mine affliction.
- 93** Tôi chẳng hề quên giềng mối Chúa, Vì nhờ đó Chúa làm cho tôi được sống.  
I will never forget your precepts, For with them, you have revived me.  
To the age I forget not Thy precepts, For by them Thou hast quickened me.
- 94** Tôi thuộc về Chúa, xin hãy cứu tôi; Vì tôi tìm kiếm các giềng mối Chúa.  
I am yours. Save me, For I have sought your precepts.  
I [am] Thine, save Thou me, For Thy precepts I have sought.
- 95** Những kẻ ác rình giết tôi; Nhưng tôi chăm chỉ về các chứng cứ Chúa,  
The wicked have waited for me, to destroy me. I will consider your statutes.  
Thy wicked waited for me to destroy me, Thy testimonies I understand.
- 96** Tôi đã thấy sự cùng tận của mọi vật trọn vẹn; Song luật pháp Chúa lấy làm rộng thay.  
I have seen a limit to all perfection, But your commands are boundless. MEM  
Of all perfection I have seen an end, Broad [is] Thy command -- exceedingly!
- 97** Tôi yêu mến luật pháp Chúa biết bao! Trọn ngày tôi suy gẫm luật pháp ấy.  
How love I your law! It is my meditation all day.  
[Mem.] O how I have loved Thy law! All the day it [is] my meditation.
- 98** Các điều răn Chúa làm cho tôi khôn ngoan hơn kẻ thù nghịch tôi, Vì các điều răn ấy ở cùng tôi luôn luôn.  
Your commandments make me wiser than my enemies, For your commandments are always with me.  
Than mine enemies Thy command maketh me wiser, For it [is] before me to the age.
- 99** Tôi có trí hiểu hơn hết thầy kẻ dạy tôi, Vì tôi suy gẫm các chứng cứ Chúa.  
I have more understanding than all my teachers, For your testimonies are my meditation.  
Above all my teachers I have acted wisely. For Thy testimonies [are] my meditation.
- 100** Tôi thông hiểu hơn kẻ già cả, Vì có gìn giữ các giềng mối Chúa.  
I understand more than the aged, Because I have kept your precepts.  
Above elders I understand more, For Thy precepts I have kept.

- 101** Tôi giữ chơn tôi khỏi mọi đường tà, Để gìn giữ lời của Chúa.  
I have kept my feet from every evil way, That I might observe your word.  
From every evil path I restrained my feet, So that I keep Thy word.
- 102** Tôi không xây bỏ mạng lệnh Chúa; Vì Chúa đã dạy dỗ tôi.  
I have not turned aside from your ordinances, For you have taught me.  
From Thy judgments I turned not aside, For Thou -- Thou hast directed me.
- 103** Lời Chúa ngọt hòng tôi dường bao! Thật ngọt hơn mật ong trong miệng tôi!  
How sweet are your promises to my taste, More than honey to my mouth!  
How sweet to my palate hath been Thy saying, Above honey to my mouth.
- 104** Nhờ gìn giữ lời Chúa tôi được sự thông sáng; Vì vậy, tôi ghét mọi đường giả dối.  
Through your precepts, I get understanding; Therefore I hate every false way. NUN  
From Thy precepts I have understanding, Therefore I have hated every false path!
- 105** Lời Chúa là ngọn đèn cho chơn tôi, Ánh sáng cho đường lối tôi.  
Your word is a lamp to my feet, And a light for my path.  
[Nun.] A lamp to my foot [is] Thy word, And a light to my path.
- 106** Tôi đã thề gìn giữ mạng lệnh công bình của Chúa, Và cũng đã làm theo sự thề ấy.  
I have sworn, and have confirmed it, That I will obey your righteous ordinances.  
I have sworn, and I confirm [it], To keep the judgments of Thy righteousness.
- 107** Đức Giê-hô-va ôi! tôi bị khổ nạn quá đỗi; Xin hãy làm cho tôi được sống tùy theo lời của Ngài.  
I am afflicted very much. Revive me, Yahweh, according to your word.  
I have been afflicted very much, O Jehovah, quicken me, according to Thy word.
- 108** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhận lễ lạc ý của miệng tôi, Và dạy dỗ tôi các mạng lệnh  
Accept, I beg you, the willing offerings of my mouth. Yahweh, teach me your  
Free-will-offerings of my mouth, Accept, I pray Thee, O Jehovah, And Thy judgments  
teach Thou me.
- 109** Mạng sống tôi hằng bị cơn nguy hiểm, Nhưng tôi không quên luật pháp Chúa.  
My soul is continually in my hand, Yet I won't forget your law.  
My soul [is] in my hand continually, And Thy law I have not forgotten.
- 110** Những kẻ ác gài bẫy hại tôi; Song tôi không lìa bỏ gìn giữ lời Chúa.  
The wicked have laid a snare for me, Yet I haven't gone astray from your precepts.  
The wicked have laid a snare for me, And from thy precepts I wandered not.
- 111** Chứng cứ Chúa là cơ nghiệp tôi đến đời đời; Vì ấy là sự mừng rỡ của lòng tôi.  
I have taken your testimonies as a heritage forever, For they are the joy of my heart.  
I have inherited Thy testimonies to the age, For the joy of my heart [are] they.
- 112** Tôi chuyên lòng làm theo luật lệ Chúa Luôn luôn, và cho đến cuối cùng.  
I have set my heart to perform your statutes forever, Even to the end. SAMEKH  
I have inclined my heart To do Thy statutes, to the age -- [to] the end!
- 113** Tôi ghét những kẻ hai lòng, Như yêu mến luật pháp của Chúa.  
I hate double-minded men, But I love your law.  
[Samech.] Doubting ones I have hated, And Thy law I have loved.

- 114 Chúa là nơi ẩn náu và cái khiên của tôi; Tôi trông cậy nơi lời Chúa.  
You are my hiding place and my shield. I hope in your word.  
My hiding place and my shield [art] Thou, For Thy word I have hoped.**
- 115 Hỡi kẻ làm ác, hỡi lia khỏi ta, Để ta giữ điều răn của Đức Chúa Trời ta.  
Depart from me, you evildoers, That I may keep the commandments of my God.  
Turn aside from me, ye evil-doers, And I keep the commands of my God.**
- 116 Xin Chúa nâng đỡ tôi tùy lời của Chúa, hầu cho tôi được sống; Chớ để tôi bị hổ thẹn về sự trông cậy tôi.  
Uphold me according to your word, that I may live. Let me not be ashamed of my hope.  
Sustain me according to Thy saying, And I live, and Thou putttest me not to shame  
Because of my hope.**
- 117 Xin hãy nâng đỡ tôi, thì tôi sẽ được bình an vô sự, Cũng thường thường chăm chỉ về các luật lệ của Chúa.  
Hold me up, and I will be safe, And will have respect for your statutes continually.  
Support Thou me, and I am saved, And I look on Thy statutes continually.**
- 118 Chúa từ chối những kẻ lầm lạc luật lệ Chúa; Vì mưu chước chúng nó chỉ là sự giả dối  
You reject all those who stray from your statutes, For their deceit is in vain.  
Thou hast trodden down All going astray from Thy statutes, For falsehood [is] their deceit.**
- 119 Chúa cất bỏ kẻ ác khỏi thế gian như xác bã; Như đó tôi yêu mến các chứng cứ của  
You put away all the wicked of the earth like dross. Therefore I love your testimonies.  
Dross! Thou hast caused to cease All the wicked of the earth; Therefore I have loved Thy testimonies.**
- 120 Thịt tôi rờn ốc vì sợ hãi Chúa, Cũng sợ sự đoán xét của Chúa.  
My flesh trembles for fear of you. I am afraid of your judgments. AYIN  
Trembled from Thy fear hath my flesh, And from Thy judgments I have been afraid!**
- 121 Tôi đã làm điều ngay thẳng và công bình; Chớ phó tôi cho kẻ hà hiếp tôi.  
I have done what is just and righteous. Don't leave me to my oppressors.  
[Ain.] I have done judgment and righteousness, Leave me not to mine oppressors.**
- 122 Xin Chúa làm Đấng bảo lãnh cho kẻ từ tế Chúa được phước; Chớ để kẻ kiêu ngạo hà  
Ensure your servant's well-being. Don't let the proud oppress me.  
Make sure Thy servant for good, Let not the proud oppress me.**
- 123 Mắt tôi hao mòn vì mong ước sự cứu rỗi. Và lời công bình của Chúa.  
My eyes fail looking for your salvation, For your righteous word.  
Mine eyes have been consumed for Thy salvation. And for the saying of Thy righteousness.**
- 124 Xin hãy đãi kẻ tôi tớ Chúa theo sự nhân từ Chúa, Và dạy tôi các luật lệ Chúa.  
Deal with your servant according to your lovingkindness. Teach me your statutes.  
Do with Thy servant according to Thy kindness. And Thy statutes teach Thou me.**
- 125 Tôi là kẻ tôi tớ Chúa; xin hãy ban cho tôi sự thông sáng, Để tôi hiểu biết các chứng cứ của Chúa.  
I am your servant. Give me understanding, That I may know your testimonies.  
Thy servant [am] I -- cause me to understand, And I know Thy testimonies.**

- 126 Phải thì cho Đức Giê-hô-va làm, Vì loài người đã phế luật pháp Ngài.  
It is time to act, Yahweh, For they break your law.  
Time for Jehovah to work! they have made void Thy law.**
- 127 Như đó tôi yêu mến điều răn Chúa Hơn vàng, thậm chí hơn vàng ròng.  
Therefore I love your commandments more than gold, Yes, more than pure gold.  
Therefore I have loved Thy commands Above gold -- even fine gold.**
- 128 Vì vậy, tôi xem các giềng mối Chúa về muôn vật là phải; Tôi ghét mọi đường giả dối.  
Therefore I consider all of your precepts to be right. I hate every false way. PEY  
Therefore all my appointments I have declared wholly right, Every path of falsehood I  
have hated!**
- 129 Chứng cứ Chúa thật lạ lùng; Cho nên lòng tôi giữ lấy.  
Your testimonies are wonderful, Therefore my soul keeps them.  
[Pe.] Wonderful [are] Thy testimonies, Therefore hath my soul kept them.**
- 130 Sự bày giải lời Chúa, soi sáng cho, Ban sự thông hiểu cho người thật thà.  
The entrance of your words gives light. It gives understanding to the simple.  
The opening of Thy words enlighteneth, Instructing the simple.**
- 131 Tôi mở miệng ra thở, Vì rất mong ước các điều răn Chúa.  
I opened my mouth wide and panted, For I longed for your commandments.  
My mouth I have opened, yea, I pant, For, for Thy commands I have longed.**
- 132 Xin Chúa hãy xây lại cùng tôi, và thương xót tôi, Y như thói thường Chúa đối cùng người  
yêu mến danh Chúa.  
Turn to me, and have mercy on me, As you always do to those who love your name.  
Look unto me, and favour me, As customary to those loving Thy name.**
- 133 Xin hãy làm cho bước tôi vững trong lời Chúa; Chớ để sự gian ác gì lấn lướt trên tôi.  
Establish my footsteps in your word. Don't let any iniquity have dominion over me.  
My steps establish by Thy saying, And any iniquity doth not rule over me.**
- 134 Xin hãy chuộc tôi khỏi sự hà hiếp của loài người, Thì tôi sự giữ theo các giềng mối  
Redeem me from the oppression of man, So I will observe your precepts.  
Ransom me from the oppression of man, And I observe Thy precepts,**
- 135 Xin hãy làm cho mặt Chúa soi sáng trên kẻ tôi tớ Chúa, Và dạy tôi các luật lệ Chúa.  
Make your face to shine on your servant. Teach me your statutes.  
Thy face cause to shine on Thy servant, And teach me Thy statutes.**
- 136 Những suối lệ chảy từ mắt tôi, Bởi vì người ta không giữ luật pháp của Chúa.  
Streams of tears run down my eyes, Because they don't observe your law. TZADI  
Rivulets of waters have come down mine eyes, Because they have not kept Thy law!**
- 137 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài là công bình, Sự đoán xét của Ngài là ngay thẳng.  
You are righteous, Yahweh. your judgments are upright.  
[Tzade.] Righteous [art] Thou, O Jehovah, And upright [are] Thy judgments.**
- 138 Chúa lấy sự công bình, sự thành tín, Mà truyền ra chứng cứ của Chúa.  
You have commanded your statutes in righteousness. They are fully trustworthy.  
Thou hast appointed Thy testimonies, Righteous and exceeding faithful,**

- 139** Sự sốt sắng tiêu hao tôi, Vì kẻ hà hiếp tôi đã quên lời Chúa.  
My zeal wears me out, Because my enemies ignore your words.  
Cut me off hath my zeal, For mine adversaries forgot Thy words.
- 140** Lời Chúa rất là tinh sạch, Nên kẻ tôi tớ Chúa yêu mến lời ấy.  
Your promises have been thoroughly tested, And your servant loves them.  
Tried [is] thy saying exceedingly, And Thy servant hath loved it.
- 141** Tôi nhỏ hèn, bị khinh dể, Nhưng không quên các giềng mối Chúa.  
I am small and despised. I don't forget your precepts.  
Small I [am], and despised, Thy precepts I have not forgotten.
- 142** Sự công bình Chúa là sự công bình đời đời, Luật pháp Chúa là chơn thật.  
Your righteousness is an everlasting righteousness. Your law is truth.  
Thy righteousness [is] righteousness to the age, And Thy law [is] truth.
- 143** Sự gian truân và sự sầu khổ áp hãm tôi; Dầu vậy, các điều răn Chúa là điều tôi ưa thích.  
Trouble and anguish have taken hold of me. Your commandments are my delight.  
Adversity and distress have found me, Thy commands [are] my delights.
- 144** Chứng cớ Chúa là công bình đời đời. Xin hãy ban cho tôi sự thông hiểu, thì tôi sẽ được  
Your testimonies are righteous forever. Give me understanding, that I may live. KUF  
The righteousness of Thy testimonies [is] to Cause me to understand, and I live!
- 145** Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi hết lòng kêu cầu Ngài; xin hãy đáp lại tôi; Tôi sẽ gìn giữ luật lệ  
I have called with my whole heart. Answer me, Yahweh! I will keep your statutes.  
[Koph.] I have called with the whole heart, Answer me, O Jehovah, Thy statutes I keep,
- 146** Tôi đã kêu cầu Chúa; xin hãy cứu tôi, Thì tôi sẽ giữ các chứng cớ Chúa.  
I have called to you. Save me! I will obey your statutes.  
I have called Thee, save Thou me, And I do keep Thy testimonies.
- 147** Tôi thức trước rạng đông và kêu cầu; Tôi trông cậy nơi lời Chúa.  
I rise before dawn and cry for help. I put my hope in your words.  
I have gone forward in the dawn, and I cry, For Thy word I have hoped.
- 148** Canh đêm chưa khuya, mắt tôi mở tỉnh ra, Đặng suy gẫm lời Chúa.  
My eyes stay open through the night watches, That I might meditate on your word.  
Mine eyes have gone before the watches, To meditate in Thy saying.
- 149** Hỡi Đức Giê-hô-va, theo sự nhơn từ Ngài, xin hãy nghe tiếng tôi; Hãy khiến tôi được sống  
tỳ mạng linh Ngài.  
Hear my voice according to your lovingkindness. Revive me, Yahweh, according to your  
ordinances.  
My voice hear, according to Thy kindness, Jehovah, according to Thy judgment quicken  
me.
- 150** Những kẻ đeo đuổi sự dữ đến gần; Chúng nó cách xa luật pháp của Chúa.  
They draw near who follow after wickedness. They are far from your law.  
Near have been my wicked pursuers, From Thy law they have been far off.

- 151** Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài ở gần; Các điều răn Ngài là chơn thật.  
You are near, Yahweh. All your commandments are truth.  
Near [art] Thou, O Jehovah, And all Thy commands [are] truth.
- 152** Cứ theo chứng cứ Chúa Tôi đã biết từ lâu rằng Chúa lập các điều răn ấy đến đời đời.  
Of old I have known from your testimonies, That you have founded them forever. RESH  
Of old I have known Thy testimonies, That to the age Thou hast founded them!
- 153** Xin hãy xem nỗi khổ nạn tôi, và giải cứu tôi; Vì tôi không quên luật pháp của Chúa.  
Consider my affliction, and deliver me, For I don't forget your law.  
[Resh.] See my affliction, and deliver Thou me, For Thy law I have not forgotten.
- 154** Xin hãy bình vực duyên cớ tôi, và chuộc tôi; Cũng hãy khiến tôi được sống tùy theo lời Chúa.  
Plead my cause, and redeem me! Revive me according to your promise.  
Plead my plea, and redeem me, According to Thy saying quicken me.
- 155** Sự cứu rỗi cách xa kẻ ác, Vì chúng nó không tìm hỏi các luật lệ Chúa.  
Salvation is far from the wicked, For they don't seek your statutes.  
Far from the wicked [is] salvation, For Thy statutes they have not sought.
- 156** Đức Giê-hô-va ơi, sự thương xót Ngài rất lớn; Xin hãy khiến tôi được sống tùy theo luật lệ Ngài.  
Great are your tender mercies, Yahweh. Revive me according to your ordinances.  
Thy mercies [are] many, O Jehovah, According to Thy judgments quicken me.
- 157** Kẻ bắt bớ và kẻ hà hiếp tôi thật nhiều lắm; Nhưng tôi không xây bỏ chứng cứ Chúa.  
Many are my persecutors and my adversaries. I haven't swerved from your testimonies.  
Many [are] my pursuers, and adversaries, From Thy testimonies I have not turned aside.
- 158** Tôi thấy kẻ gian tà, bèn gớm ghiếc chúng nó; Vì chúng nó không giữ lời Chúa.  
I look at the faithless with loathing, Because they don't observe your word.  
I have seen treacherous ones, And grieve myself, Because Thy saying they have not kept.
- 159** Xin hãy xem tôi yêu mến giềng mối Chúa dường bao! Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy khiến tôi được sống tùy sự nhơn từ Ngài.  
Consider how I love your precepts. Revive me, Yahweh, according to your lovingkindness.  
See, for thy precepts I have loved, Jehovah, According to Thy kindness quicken me.
- 160** Sự tổng cộng lời Chúa là chơn thật, Các mạng lệnh công bình của Chúa còn đời đời.  
All of your words are truth. Every one of your righteous ordinances endures forever. SIN  
AND SHIN  
The sum of Thy word [is] truth, And to the age [is] every judgment of Thy righteousness!
- 161** Những vua chúa đã bắt bớ tôi vô cớ, Song lòng tôi kính sợ lời Chúa.  
Princes have persecuted me without a cause, But my heart stands in awe of your words.  
[Shin.] Princes have pursued me without cause, And because of Thy words was my heart afraid.
- 162** Tôi vui vẻ về lời Chúa, Khác nào kẻ tìm được mồi lớn.  
I rejoice at your word, As one who finds great spoil.  
I do rejoice concerning Thy saying, As one finding abundant spoil.

- 163** Tôi ghét, tôi ghê sự dối trá, Song tôi yêu mến luật pháp Chúa.  
I hate and abhor falsehood. I love your law.  
Falsehood I have hated, yea I abominate [it], Thy law I have loved.
- 164** Mỗi ngày tôi ngợi khen Chúa bảy lần, Vì có mạng lệnh công bình của Chúa.  
Seven times a day, I praise you, Because of your righteous ordinances.  
Seven [times] in a day I have praised Thee, Because of the judgments of Thy righteousness.
- 165** Phàm kẻ nào yêu mến luật pháp Chúa được bình yên lớn; Chẳng có sự gì gây cho họ sa  
Those who love your law have great peace. Nothing causes them to stumble.  
Abundant peace have those loving Thy law, And they have no stumbling-block.
- 166** Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi có trông cậy nơi sự cứu rỗi của Ngài. Và làm theo các điều răn  
I have hoped for your salvation, Yahweh. I have done your commandments.  
I have waited for Thy salvation, O Jehovah, And Thy commands I have done.
- 167** Linh hồn tôi đã gìn giữ chứng cứ Chúa. Tôi yêu mến chứng cứ ấy nhiều lắm.  
My soul has observed your testimonies. I love them exceedingly.  
Kept hath my soul Thy testimonies, And I do love them exceedingly.
- 168** Tôi có gìn giữ giềng mối và chứng cứ Chúa, Bởi vì đường lối tôi đều ở trước mặt Chúa.  
I have obeyed your precepts and your testimonies, For all my ways are before you. TAV  
I have kept Thy precepts and Thy testimonies, For all my ways are before Thee!
- 169** Hỡi Đức Giê-hô-va, nguyện tiếng kêu của tôi thấu đến Ngài. Xin hỡi ban cho tôi sự thông  
sáng tùy theo lời Chúa.  
Let my cry come before you, Yahweh. Give me understanding according to your word.  
[Taw.] My loud cry cometh near before Thee, O Jehovah; According to Thy word cause me to understand.
- 170** Nguyện lời cầu khẩn tôi thấu đến trước mặt Chúa; Xin hãy giải cứu tôi tùy theo lời Chúa.  
Let my supplication come before you. Deliver me according to your word.  
My supplication cometh in before Thee, According to Thy saying deliver Thou me.
- 171** Nguyện môi miệng tôi đồn ra sự ngợi khen Chúa; Vì Chúa dạy tôi các luật lệ Chúa.  
Let my lips utter praise, For you teach me your statutes.  
My lips do utter praise, For Thou dost teach me Thy statutes.
- 172** Nguyện lưỡi tôi hát xướng về lời Chúa; Vì hết thảy điều răn Chúa là công bình.  
Let my tongue sing of your word, For all your commandments are righteousness.  
My tongue doth sing of Thy saying, For all Thy commands [are] righteous.
- 173** Nguyện tay Chúa sẵn giúp đỡ tôi; Vì tôi chọn các giềng mối Chúa.  
Let your hand be ready to help me, For I have chosen your precepts.  
Thy hand is for a help to me, For Thy commands I have chosen.
- 174** Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi mong ước sự cứu rỗi của Chúa; Luật pháp Chúa là sự tôi ưa thích.  
I have longed for your salvation, Yahweh. Your law is my delight.  
I have longed for Thy salvation, O Jehovah, And Thy law [is] my delight.



**175** **Nguyện linh hồn tôi được sống, thì nó sẽ ngợi khen Chúa; Nguyện mạng lịnh Chúa giúp đỡ tôi.**

**Let my soul live, that I may praise you. Let your ordinances help me.  
My soul liveth, and it doth praise Thee, And Thy judgments do help me.**

**176** **Tôi xiêu lạc khác nào con chiên mất: Xin hãy tìm kiếm kẻ tôi tớ Chúa, Vì tôi không quên điều răn của Chúa.**

**I have gone astray like a lost sheep. Seek your servant, for I don't forget your commandments. Psalm 120 A Song of Ascents.**

**I wandered as a lost sheep, seek Thy servant, For Thy precepts I have not forgotten!**

**1** **Trong cơn gian truân tôi kêu cầu Đức Giê-hô-va; Ngài bèn đáp lời tôi.**

**In my distress, I cried to Yahweh. He answered me.**

**A Song of the Ascents. Unto Jehovah in my distress I have called, And He answereth me.**

**2** **Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy giải cứu linh hồn tôi khỏi mọi dối trá, Khỏi lưỡi phỉnh gạt.**

**Deliver my soul, Yahweh, from lying lips, From a deceitful tongue.**

**O Jehovah, deliver my soul from a lying lip, From a deceitful tongue!**

**3** **Ở lưỡi phỉnh gạt, người ta sẽ ban cho người chi? Thêm cho người điều gì nữa?**

**What will be given to you, and what will be done more to you, You deceitful tongue?**

**What doth He give to thee? And what doth He add to thee? O deceitful tongue!**

**4** **At I tên nhọn của đồng sĩ, Và than đỏ hực của cây giêng-giêng.**

**Sharp arrows of the mighty, With coals of juniper.**

**Sharp arrows of a mighty one, with broom-coals.**

**5** **Khốn nạn cho tôi vì tôi ngụ trong Mê-siéc, Và ở dưới các trại Kê-đa.**

**Woe is me, that I live in Meshech, That I dwell among the tents of Kedar!**

**Wo to me, for I have inhabited Mesech, I have dwelt with tents of Kedar.**

**6** **Lâu lăm linh hồn tôi chung ở Với kẻ ghét sự hòa bình.**

**My soul has had her dwelling too long With him who hates peace.**

**Too much hath my soul dwelt with him who is hating peace.**

**7** **Tôi muốn sự hòa bình; nhưng khi tôi nói đến, Chúng nó bèn muốn sự giặc giã.**

**I am for peace, But when I speak, they are for war. Psalm 121 A Song of Ascents.**

**I [am] peace, and when I speak they [are] for war!**

**1** **Tôi ngước mắt lên trên núi: Sự tiếp trợ tôi đến từ đâu?**

**I will lift up my eyes to the hills. Where does my help come from?**

**A Song of the Ascents. I lift up mine eyes unto the hills, Whence doth my help come?**

**2** **Sự tiếp trợ tôi đến từ Đức Giê-hô-va, Là Đấng đã dựng nên trời và đất.**

**My help comes from Yahweh, Who made heaven and earth.**

**My help [is] from Jehovah, maker of heaven and earth,**

**3** **Ngài không để cho chơn người xiêu tó; Đấng gìn giữ người không hề buồn ngủ.**

**He will not allow your foot to be moved. He who keeps you will not slumber.**

**He suffereth not thy foot to be moved, Thy preserver slumbereth not.**

- 4 **Đấng gìn giữ Y-sơ-ra-ên Không hề nhắm mắt, cũng không buồn ngủ.  
Behold, he who keeps Israel Will neither slumber nor sleep.  
Lo, He slumbereth not, nor sleepeth, He who is preserving Israel.**
- 5 **Đức Giê-hô-va là Đấng gìn giữ người; Đức Giê-hô-va là bóng che ở bên hữu người.  
Yahweh is your keeper. Yahweh is your shade on your right hand.  
Jehovah [is] thy preserver, Jehovah [is] thy shade on thy right hand,**
- 6 **Mặt trời sẽ không giọi người lúc ban ngày, Mặt trăng cũng không hại người trong ban  
The sun will not harm you by day, Nor the moon by night.  
By day the sun doth not smite thee, Nor the moon by night.**
- 7 **Đức Giê-hô-va sẽ gìn giữ người khỏi mọi tai họa. Ngài sẽ gìn giữ linh hồn người.  
Yahweh will keep you from all evil. He will keep your soul.  
Jehovah preserveth thee from all evil, He doth preserve thy soul.**
- 8 **Đức Giê-hô-va sẽ gìn giữ người khi ra khi vào, Từ nay cho đến đời đời.  
Yahweh will keep your going out and your coming in, From this time forth, and  
forevermore. Psalm 122 A Song of Ascents. By David.  
Jehovah preserveth thy going out and thy coming in, From henceforth even unto the age!**
- 1 **Tôi vui mừng khi người ta nói với tôi rằng: Ta hãy đi đến nhà Đức Giê-hô-va.  
I was glad when they said to me, "Let's go to Yahweh's house!"  
A Song of the Ascents, by David. I have rejoiced in those saying to me, `To the house of  
Jehovah we go.`**
- 2 **Hỡi Giê-ru-sa-lem, chơn chúng ta đứng lại Trong các cửa người.  
Our feet are standing Within your gates, Jerusalem;  
Our feet have been standing in thy gates, O Jerusalem!**
- 3 **Giê-ru-sa-lem là cái thành Được cất vững bền, kết nhau tề-chỉnh.  
Jerusalem, that is built As a city that is compact together;  
Jerusalem -- the builded one -- [is] as a city that is joined to itself together.**
- 4 **Các chi phái của Đức Giê-hô-va lên nơi ấy, Tùy theo thường lệ truyền cho Y-sơ-ra-ên.  
Where the tribes go up, even Yah's tribes, According to an ordinance for Israel, To give  
thanks to the name of Yahweh.  
For thither have tribes gone up, Tribes of Jah, companies of Israel, To give thanks to the  
name of Jehovah.**
- 5 **Vì tại đó có lập các ngai đoán xét, Tức là các ngai nhà Đa-vít.  
For there are set thrones for judgment, The thrones of David's house.  
For there have sat thrones of judgment, Thrones of the house of David.**
- 6 **Hãy cầu hòa bình cho Giê-ru-sa-lem; Phàm kẻ nào yêu mến người sẽ được thối thịnh.  
Pray for the peace of Jerusalem. They will prosper who love you.  
Ask ye the peace of Jerusalem, At rest are those loving thee.**
- 7 **Nguyện sự hòa bình ở trong vách tường người, Sự thối thịnh trong các cung người!  
Peace be within your walls, And prosperity within your palaces.  
Peace is in thy bulwark, rest in thy high places,**

- 8** Vì cố anh em ta và bậu bạn ta, Ta nói rằng: **Nguyện sự hòa bình ở trong người!**  
**For my brothers` and companions` sakes, I will now say, "Peace be within you."**  
**For the sake of my brethren and my companions, Let me speak, I pray thee, `Peace [be] in thee.`**
- 9** Như vì nhà Giê-hô-va, Đức Chúa Trời chúng ta, Ta sẽ cầu phước cho người.  
**For the sake of the house of Yahweh our God, I will seek your good. Psalm 123 A**  
**Song of Ascents.**  
**For the sake of the house of Jehovah our God, I seek good for thee!**
- 1** Tôi ngước mắt lên hướng cùng Ngài. Hỡi Đấng ngự trên các tầng trời,  
**To you I do lift up my eyes, You who sit in the heavens.**  
**A Song of the Ascents. Unto Thee I have lifted up mine eyes, O dweller in the heavens.**
- 2** Mắt kẻ tôi tớ trông nơi tay ông chủ mình, Mắt con đòi trông nơi tay bà chủ mình thế nào,  
**Thì mắt chúng tôi ngưỡng vọng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi thế ấy, Cho đến chừng**  
**nào Ngài thương xót chúng tôi.**  
**Behold, as the eyes of servants look to the hand of their master, As the eyes of a maid**  
**to the hand of her mistress; So our eyes look to Yahweh, our God, Until he has mercy**  
**on us.**  
**Lo, as eyes of men-servants [Are] unto the hand of their masters, As eyes of a maid-**  
**servant [Are] unto the hand of her mistress, So [are] our eyes unto Jehovah our God, Till**  
**that He doth favour us.**
- 3** Đức Giê-hô-va ôi! Xin thương xót chúng tôi, xin thương xót chúng tôi; Vì chúng tôi quá  
**chán sự khinh dể.**  
**Have mercy on us, Yahweh, have mercy on us, For we have endured much contempt.**  
**Favour us, O Jehovah, favour us, For greatly have we been filled with contempt,**
- 4** Linh hồn chúng tôi quá chán Sự nhạo báng của kẻ an dật, và sự khinh dể của kẻ kiêu  
**Our soul is exceedingly filled with the scoffing of those who are at ease, With the**  
**contempt of the proud. Psalm 124 A Song of Ascents. By David.**  
**Greatly hath our soul been filled With the scorning of the easy ones, With the contempt of**  
**the arrogant!**
- 1** Y-sơ-ra-ên đáng nói: Nếu Đức Giê-hô-va chẳng binh vực chúng ta,  
**If it had not been Yahweh who was on our side, Let Israel now say,**  
**A Song of the Ascents, by David. Save [for] Jehovah -- who hath been for us, (Pray, let**  
**Israel say),**
- 2** Khi loài người dấy nghịch chúng ta, Khi cơn giận họ nổi lên cùng chúng ta,  
**If it had not been Yahweh who was on our side, When men rose up against us;**  
**Save [for] Jehovah -- who hath been for us, In the rising up of man against us,**
- 3** Nếu Đức Giê-hô-va không binh vực chúng ta, At ch ng nó đã nuốt sống chúng ta rồi;  
**Then they would have swallowed us up alive, When their wrath was kindled against us;**  
**Then alive they had swallowed us up, In the burning of their anger against us,**
- 4** Nước chắt đánh chìm chúng ta, Dòng tràn qua ngập linh hồn chúng ta,  
**Then the waters would have overwhelmed us, The stream would have gone over our soul;**  
**Then the waters had overflowed us, The stream passed over our soul,**

- 5** Và những lượn sóng kiêu ngạo Đã trôi trác linh hồn chúng ta rồi.  
Then the proud waters would have gone over our soul.  
Then passed over our soul had the proud waters.
- 6** Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va thay, Ngài không phó chúng ta làm mồi cho răng chúng nó!  
Blessed be Yahweh, Who has not given us as a prey to their teeth.  
Blessed [is] Jehovah who hath not given us, A prey to their teeth.
- 7** Linh hồn chúng ta thoát khỏi như chim thoát khỏi rập kẻ đánh chim; Rập đã đứt, chúng ta bèn thoát khỏi.  
Our soul has escaped like a bird out of the fowler's snare. The snare is broken, and we have escaped.  
Our soul as a bird hath escaped from a snare of fowlers, The snare was broken, and we have escaped.
- 8** Sự tiếp trợ chúng ta ở trong danh Đức Giê-hô-va, Là Đấng đã dựng nên trời và đất.  
Our help is in the name of Yahweh, Who made heaven and earth. Psalm 125 A Song of Ascents.  
Our help [is] in the name of Jehovah, Maker of the heavens and earth!
- 1** Những người tin cậy nơi Đức Giê-hô-va Khác nào núi Si-ôn không rung động, Hằng còn đến đời đời.  
Those who trust in Yahweh are as Mount Zion, Which can't be moved, but remains forever.  
A Song of the Ascents. Those trusting in Jehovah [are] as Mount Zion, It is not moved -- to the age it abideth.
- 2** Các núi vây quanh Giê-ru-sa-lem thế nào, Đức Giê-hô-va vây phủ dân sự Ngài thế ấy. Từ rày cho đến đời đời.  
As the mountains surround Jerusalem, So Yahweh surrounds his people from this time forth and forevermore.  
Jerusalem! mountains [are] round about her, And Jehovah [is] round about His people, From henceforth even unto the age.
- 3** Vì cây gậy kẻ ác sẽ không được đặt Trên sản nghiệp người công bình; Hầu cho người công bình không đưa tay ra về sự gian ác.  
For the scepter of wickedness won't remain over the allotment of the righteous; So that the righteous won't put forth their hands to iniquity.  
For the rod of wickedness resteth not On the lot of the righteous, That the righteous put not forth on iniquity their hands.
- 4** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy làm điều lành cho người lành, Và cho kẻ có lòng ngay thẳng.  
Do good, Yahweh, to those who are good, To those who are upright in their hearts.  
Do good, O Jehovah, to the good, And to the upright in their hearts.
- 5** Còn về những kẻ trở đi theo đường cong queo, Đức Giê-hô-va sẽ dẫn chúng nó đi ra chung với kẻ làm ác. Nguyện bình an giáng trên Y-sơ-ra-ên!  
But as for those who turn aside to their crooked ways, Yahweh will lead them away with the workers of iniquity. Peace be on Israel. Psalm 126 A Song of Ascents.  
As to those turning [to] their crooked ways, Jehovah causeth them to go with workers of iniquity. Peace on Israel!

- 1 Khi Đức Giê-hô-va dẫn các phu tù của Si-ôn về, Thì chúng tôi khác nào kẻ nằm chiêm bao.  
When Yahweh brought back those who returned to Zion, We were like those who dream.  
A Song of the Ascents. In Jehovah's turning back [to] the captivity of Zion, We have been as dreamers.**
- 2 Bấy giờ miệng chúng tôi đầy sự vui-cười, Lưỡi chúng tôi hát những bài mừng rỡ. Trong các dân ngoại người ta nói rằng: Đức Giê-hô-va đã làm cho họ những việc lớn.  
Then our mouth was filled with laughter, And our tongue with singing. Then said they among the nations, "Yahweh has done great things for them."  
Then filled [with] laughter is our mouth, And our tongue [with] singing, Then do they say among nations, `Jehovah did great things with these.`**
- 3 Đức Giê-hô-va đã làm cho chúng tôi những việc lớn; Như đó chúng tôi vui mừng.  
Yahweh has done great things for us, And we are glad.  
Jehovah did great things with us, We have been joyful.**
- 4 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin dẫn phu tù chúng tôi về, Như các suối miền nam chảy nước lại.  
Restore our fortunes again, Yahweh, Like the streams in the Negev.  
Turn again, O Jehovah, [to] our captivity, As streams in the south.**
- 5 Kẻ nào gieo giống mà giọt lệ, Sẽ gặt hái cách vui mừng.  
Those who sow in tears will reap in joy.  
Those sowing in tears, with singing do reap,**
- 6 Người nào vừa đi vừa khóc đem giống ra rải, At s trở về cách vui mừng, mang bó lúa  
He who goes out weeping, carrying seed for sowing, Will assuredly come again with joy, carrying his sheaves. Psalm 127 A Song of Ascents. By Solomon.  
Whoso goeth on and weepeth, Bearing the basket of seed, Surely cometh in with singing, bearing his sheaves!**
- 1 Nếu Đức Giê-hô-va không cất nhà, Thì những thợ xây cất làm uổng công. Nhược bằng Đức Giê-hô-va không coi-giữ thành, Thì người canh thức canh luống công.  
Unless Yahweh builds the house, They labor in vain who build it. Unless Yahweh watches over the city, The watchman guards it in vain.  
A Song of the Ascents, by Solomon. If Jehovah doth not build the house, In vain have its builders laboured at it, If Jehovah doth not watch a city, In vain hath a watchman waked.**
- 2 Uổng công thay cho các người thức dậy sớm, đi ngủ trễ, Và ăn bánh lao khổ; Chúa cũng ban giấc ngủ cho kẻ Ngài yêu mến bằng vậy.  
It is vain for you to rise up early, To stay up late, Eating the bread of toil; For he gives sleep to his loved ones.  
Vain for you who are rising early, Who delay sitting, eating the bread of griefs, So He giveth to His beloved one sleep.**
- 3 Kia, con cái là cơ nghiệp bởi Đức Giê-hô-va mà ra; Bông trái của tử cung là phần thưởng.  
Behold, children are a heritage of Yahweh. The fruit of the womb is his reward.  
Lo, an inheritance of Jehovah [are] sons, A reward [is] the fruit of the womb.**
- 4 Con trai sanh trong buổi đang thì, Khác nào mũi tên nơi tay dũng sĩ.  
As arrows in the hand of a mighty man, So are the children of youth.  
As arrows in the hand of a mighty one, So [are] the sons of the young men.**

- 5 Phước cho người nào vắt nó đầy gùi mình! Người sẽ không hổ thẹn, Khi nói năng với kẻ thù nghịch mình tại cửa thành.**  
**Happy is the man who has his quiver full of them. They won't be put to shame when they speak with their enemies in the gate. Psalm 128 A Song of Ascents.**  
**O the happiness of the man Who hath filled his quiver with them, They are not ashamed, For they speak with enemies in the gate!**
- 1 Phước cho người nào kính sợ Đức Giê-hô-va, Đi trong đường lối Ngài!**  
**Blessed is everyone who fears Yahweh, Who walks in his ways.**  
**A Song of the Ascents. O the happiness of every one fearing Jehovah, Who is walking in His ways.**
- 2 Vì người sẽ hưởng công việc của tay mình, Được phước, may mắn.**  
**For you will eat the labor of your hands. You will be happy, and it will be well with you. The labour of thy hands thou surely eatest, Happy [art] thou, and good [is] to thee.**
- 3 Vợ người ở trong nhà người Sẽ như cây nho thanh mậu; Con cái người ở chung quanh bàn người Khác nào những chồi ô-li-ve.**  
**Your wife will be as a fruitful vine, In the innermost parts of your house; Your children like olive plants, Around your table.**  
**Thy wife [is] as a fruitful vine in the sides of thy house, Thy sons as olive plants around thy table.**
- 4 Kia, người nào kính sợ Đức Giê-hô-va Sẽ được phước là như vậy.**  
**Behold, thus is the man blessed who fears Yahweh.**  
**Lo, surely thus is the man blessed who is fearing Jehovah.**
- 5 Nguyện Đức Giê-hô-va từ Si-ôn ban phước cho người; Nguyện trọn đời mình người được thấy sự phước lành của Giê-ru-sa-lem.**  
**May Yahweh bless you out of Zion, And may you see the good of Jerusalem all the days of your life.**  
**Jehovah doth bless thee out of Zion, Look, then, on the good of Jerusalem, All the days of thy life,**
- 6 Nguyện người được thấy con cháu mình! Nguyện sự bình an giáng trên Y-sơ-ra-ên!**  
**Yes, may you see your children's children. Peace be upon Israel. Psalm 129 A Song of Ascents.**  
**And see the sons of thy sons! Peace on Israel!**
- 1 Từ khi tôi còn thơ ấu, chúng nó thường hà hiếp tôi, Y-sơ-ra-ên đáng nói,**  
**Many times have they afflicted me from my youth up. Let Israel now say,**  
**A Song of the Ascents. Often they distressed me from my youth, Pray, let Israel say:**
- 2 Từ khi tôi còn thơ ấu, chúng nó thường hà hiếp tôi, Nhưng không thắng hơn tôi được.**  
**Many times have they afflicted me from my youth up, Yet they have not prevailed against me.**  
**Often they distressed me from my youth, Yet they have not prevailed over me.**
- 3 Các nông phu cày trên lưng tôi, Xé đường cày mình dài theo trên đó.**  
**The plowers plowed on my back. They made their furrows long.**  
**Over my back have ploughers ploughed, They have made long their furrows.**

- 4 Đức Giê-hô-va là công bình; Ngài đã chặt những dây kẻ ác.  
Yahweh is righteous. He has cut apart the cords of the wicked.  
Jehovah [is] righteous, He hath cut asunder cords of the wicked.**
- 5 Nguyện những kẻ ghét Si-ôn Bị hổ thẹn và lui lại sau.  
Let them be put to shame and turned backward, All those who hate Zion.  
Confounded and turn backward do all hating Zion.**
- 6 Nguyện chúng nó như cỏ nơi nóc nhà, Đã khô héo trước khi bị nhổ;  
Let them be as the grass on the housetops, Which withers before it grows up;  
They are as grass of the roofs, That before it was drawn out withereth,**
- 7 Người gặt không nắm đầy tay mình, Kẻ bó không gom đầy ôm mình;  
With which the reaper doesn't fill his hand, Nor he who binds sheaves, his bosom.  
That hath not filled the hand of a reaper, And the bosom of a binder of sheaves.**
- 8 Những kẻ lại qua cũng không nói: Nguyện phước Đức Giê-hô-va giáng trên các người!  
Chúng ta như danh Đức Giê-hô-va chúc phước cho các người.  
Neither do those who go by say, "The blessing of Yahweh be on you. We bless you in  
the name of Yahweh." Psalm 130 A Song of Ascents.  
And the passers by have not said, `The blessing of Jehovah [is] on you, We blessed you in  
the Name of Jehovah!`**
- 1 Đức Giê-hô-va ôi! từ nơi sâu thẳm tôi cầu khẩn Ngài.  
Out of the depths I have cried to you, Yahweh.  
A Song of the Ascents. From depths I have called Thee, Jehovah.**
- 2 Chúa ôi! xin nghe tiếng tôi; Nguyện tôi Chúa lắng nghe Tiếng nài xin của tôi.  
Lord, hear my voice. Let your ears be attentive to the voice of my petitions.  
Lord, hearken to my voice, Thine ears are attentive to the voice of my supplications.**
- 3 Hỡi Đức Giê-hô-va, nếu Ngài cố chấp sự gian ác. Thì, Chúa ôi! ai sẽ còn sống?  
If you, Yah, kept a record of sins, Lord, who could stand?  
If iniquities Thou dost observe, O Lord, who doth stand?**
- 4 Nhưng Chúa có lòng tha thứ cho, Để người ta kính sợ Chúa.  
But there is forgiveness with you, Therefore you are feared.  
But with Thee [is] forgiveness, that Thou mayest be feared.**
- 5 Tôi trông đợi Đức Giê-hô-va, linh hồn tôi trông đợi Ngài; Tôi trông đợi lời của Ngài.  
I wait for Yahweh. My soul waits. I hope in his word.  
I hoped [for] Jehovah -- hoped hath my soul, And for His word I have waited.**
- 6 Linh hồn tôi trông đợi Chúa Hơn người lính canh trông đợi sáng, Thật, hơn người lính  
canh trông đợi sáng.  
My soul longs for the Lord more than watchmen long for the morning; More than  
watchmen for the morning.  
My soul [is] for the Lord, More than those watching for morning, Watching for morning!**

- 7 Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy trông cậy nơi Đức Giê-hô-va; Vì Đức Giê-hô-va có lòng nhơn từ, Nơi Ngài có sự cứu rỗi nhiều;  
Israel, hope in Yahweh, For with Yahweh there is lovingkindness. With him is abundant redemption.  
Israel doth wait on Jehovah, For with Jehovah [is] kindness, And abundant with Him [is] redemption.**
- 8 Chánh Ngài sẽ chuộc Y-sơ-ra-ên khỏi các sự gian ác người.  
He will redeem Israel from all their sins. Psalm 131 A Song of Ascents. By David.  
And He doth redeem Israel from all his iniquities!**
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, lòng tôi không kiêu ngạo, Mắt tôi không tự cao, Tôi cũng không tìm tòi những việc lớn, Hoặch những việc cao kỳ quá cho tôi.  
Yahweh, my heart isn't haughty, nor my eyes lofty; Neither do I concern myself with great matters, Or things too wonderful for me.  
A Song of the Ascents, by David. Jehovah, my heart hath not been haughty, Nor have mine eyes been high, Nor have I walked in great things, And in things too wonderful for me.**
- 2 Tôi đã làm cho linh hồn tôi êm dịu an tịnh, Như con trẻ dứt sữa bên mẹ mình; Linh hồn ở trong mình tôi cũng như con trẻ dứt sữa vậy.  
Surely I have stilled and quieted my soul, Like a weaned child with his mother, Like a weaned child is my soul within me.  
Have I not compared, and kept silent my soul, As a weaned one by its mother? As a weaned one by me [is] my soul.**
- 3 Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy trông cậy nơi Đức Giê-hô-va, Từ bây giờ cho đến đời đời.  
Israel, hope in Yahweh, From this time forth and forevermore. Psalm 132 A Song of Ascents.  
Israel doth wait on Jehovah, From henceforth, and unto the age!**
- 1 Đức Giê-hô-va ôi! xin nhớ lại Đa-vít, Và các sự khổ nạn của người;  
Yahweh, remember David and all his affliction,  
A Song of the Ascents. Remember, Jehovah, for David, all his afflictions.**
- 2 Thế nào người thề cùng Đức Giê-hô-va, Và hứa nguyện với Đấng Toàn năng của Gia-cốp:  
How he swore to Yahweh, And vowed to the Mighty One of Jacob:  
Who hath sworn to Jehovah. He hath vowed to the Mighty One of Jacob:**
- 3 Tôi hẳn không vào trại mình ở, Chẳng lên giường tôi nghỉ,  
"Surely I will not come into the structure of my house, Nor go up into my bed;  
If I enter into the tent of my house, If I go up on the couch of my bed,**
- 4 Không cho mắt tôi ngủ, Cũng không cho mí mắt tôi nghỉ nhọc,  
I will not give sleep to my eyes, Or slumber to my eyelids;  
If I give sleep to mine eyes, To mine eyelids -- slumber,**
- 5 Cho đến chừng tôi tìm được một chỗ cho Đức Giê-hô-va, Một nơi ở cho Đấng Toàn năng của Gia-cốp!  
Until I find out a place for Yahweh, A dwelling for the Mighty One of Jacob."  
Till I do find a place for Jehovah, Tabernacles for the Mighty One of Jacob.**



- 6** Kia, chúng tôi có nghe nói về hòm giao ước tại Ê-phơ-rát, Có tìm đặng hòm ấy trong đồng bằng Gia -a.  
Behold, we heard of it in Ephrathah. We found it in the field of Jaar:  
Lo, we have heard it in Ephratah, We have found it in the fields of the forest.
- 7** Chúng tôi sẽ vào nơi ở Ngài, Thờ lạy trước bệ chơn Ngài.  
"We will go into his dwelling place. We will worship at his footstool.  
We come in to His tabernacles, We bow ourselves at His footstool.
- 8** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy chỗi dậy đặng vào nơi an nghỉ Ngài, Với hòm về sự năng lực  
Arise, Yahweh, into your resting place; You, and the ark of your strength.  
Arise, O Jehovah, to Thy rest, Thou, and the ark of Thy strength,
- 9** Nguyện thầy tế lễ Chúa được mặc sự công bình, Kê thánh của Chúa reo mừng.  
Let your priest be clothed with righteousness. Let your saints shout for joy!"  
Thy priests do put on righteousness, And Thy pious ones cry aloud.
- 10** Vì có Đa-vít, là kẻ tôi tớ Chúa, Xin chớ xô đẩy mặt đấng chịu xúc dầu của Chúa.  
For your servant David's sake, Don't turn away the face of your anointed one.  
For the sake of David Thy servant, Turn not back the face of Thine anointed.
- 11** Đức Giê-hô-va đã thề quyết với Đa-vít, Ngài cũng chẳng hề bội, mà rằng: Ta sẽ đặt trên ngôi người một con người sanh ra.  
Yahweh has sworn to David in truth. He will not turn from it: "I will set the fruit of your body on your throne.  
Jehovah hath sworn truth to David, He turneth not back from it: Of the fruit of thy body, I set on the throne for thee.
- 12** Nếu con cái người giữ giao ước ta, Và những chứng cứ mà ta sẽ dạy cho chúng nó, Thì con cái chúng nó cũng sẽ Ngồi trên ngôi người đến đời đời.  
If your children will keep my covenant, My testimony that I will teach them, Their children also will sit on your throne forevermore."  
If thy sons keep My covenant, And My testimonies that I teach them, Their sons also for ever and ever, Do sit on the throne for thee.
- 13** Vì Đức Giê-hô-va đã chôn Si-ôn; Ngài ước Si-ôn làm nơi ở của Ngài;  
For Yahweh has chosen Zion. He has desired it for his habitation.  
For Jehovah hath fixed on Zion, He hath desired [it] for a seat to Himself,
- 14** Đây là nơi an nghỉ ta đời đời; Ta sẽ ngụ ở đây, vì ta có ước ao như thế.  
"This is my resting place forever. Here I will live, for I have desired it.  
This [is] My rest for ever and ever, Here do I sit, for I have desired it.
- 15** Ta sẽ ban phước cho lương thực Si-ôn được dư dật, Cho những kẻ nghèo của thành ấy được ăn bánh no nê.  
I will abundantly bless her provision. I will satisfy her poor with bread.  
Her provision I greatly bless, Her needy ones I satisfy [with] bread,
- 16** Ta cũng sẽ mặc sự cứu rỗi cho thầy tế lễ thành ấy, Và các thánh nó sẽ reo mừng.  
Her priests I will also clothe with salvation. Her saints will shout aloud for joy.  
And her priests I clothe [with] salvation, And her pious ones do sing aloud.

- 17** Tại đó ta sẽ khiến sừng Đa-vít đâm chồi; Ta đã sắp sửa ngọn đèn cho đáng chịu xúc dầu của ta.  
**There I will make the horn of David to bud. I have ordained a lamp for my anointed. There I cause to spring up a horn for David, I have arranged a lamp for Mine anointed.**
- 18** Ta sẽ lấy sự hổ thẹn mặc cho kẻ thù nghịch người; Còn mũ triều người sẽ rực rỡ trên đầu người.  
**I will clothe his enemies with shame, But on himself, his crown will be resplendant."**  
**Psalm 133 A Song of Ascents. By David.**  
**His enemies I do clothe [with] shame, And upon him doth his crown flourish!**
- 1** Kia, anh em ăn ở hòa thuận nhau Thật tốt đẹp thay!  
**See how good and how pleasant it is for brothers to live together in unity!**  
**A Song of the Ascents, by David. Lo, how good and how pleasant The dwelling of brethren -- even together!**
- 2** Ấy kh c nào dầu quý giá đổ ra trên đầu, Chảy xuống râu, tức râu của A-rôn, Chảy đến trôn áo người;  
**It is like the precious oil on the head, That ran down on the beard, Even Aaron`s beard; That came down on the edge of his robes;**  
**As the good oil on the head, Coming down on the beard, the beard of Aaron, That cometh down on the skirt of his robes,**
- 3** Lại khác nào sương móc Hết-môn Sa xuống các núi Si-ôn; Vì tại đó Đức Giê-hô-va đã ban phúc, Tức là sự sống cho đến đời đời.  
**Like the dew of Hermon, That comes down on the hills of Zion: For there Yahweh gives the blessing, Even life forevermore. Psalm 134 A Song of Ascents.**  
**As dew of Hermon -- That cometh down on hills of Zion, For there Jehovah commanded the blessing -- Life unto the age!**
- 1** Hỡi các tôi tớ Đức Giê-hô-va, là kẻ ban đêm đứng tại nhà Ngài, Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va!  
**Look! Praise Yahweh, all you servants of Yahweh, Who stand by night in Yahweh`s A Song of the Ascents. Lo, bless Jehovah, all servants of Jehovah, Who are standing in the house of Jehovah by night.**
- 2** Hãy giơ tay lên hướng về nơi thánh, Và ngợi khen Đức Giê-hô-va!  
**Lift up your hands in the sanctuary. Praise Yahweh!**  
**Lift up your hands [in] the sanctuary, And bless ye Jehovah.**
- 3** Nguyện Đức Giê-hô-va, là Đấng dựng nên trời đất. Từ Si-ôn ban phúc cho người!  
**May Yahweh bless you from Zion; Even he who made heaven and earth. Psalm 135**  
**Jehovah doth bless thee out of Zion, The maker of the heavens and earth!**
- 1** Ha-lê-lu-gia! Hãy ngợi khen danh Đức Giê-hô-va: Hỡi các tôi tớ Đức Giê-hô-va,  
**Praise Yah! Praise the name of Yahweh! Praise him, you servants of Yahweh, Praise ye Jah! Praise ye the name of Jehovah, Praise, ye servants of Jehovah,**
- 2** Là kẻ đứng trong nhà Đức Giê-hô-va, Tại hành lang của nhà Đức Chúa Trời chúng ta, hãy ngợi khen Ngài!  
**You who stand in the house of Yahweh, In the courts of our God`s house. Who are standing in the house of Jehovah, In the courts of the house of our God.**

- 3** Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Đức Giê-hô-va là thiện; Khá hát ngợi khen danh Ngài, vì ấy là vui.  
Praise Yah, for Yahweh is good. Sing praises to his name, for that is pleasant.  
Praise ye Jah! for Jehovah [is] good, Sing praise to His name, for [it is] pleasant.
- 4** Vì Đức Giê-hô-va đã chọn Gia-cóp cho mình, Lấy Y-sơ-ra-ên làm cơ nghiệp riêng của Ngài.  
For Yah has chosen Jacob for himself; Israel for his own possession.  
For Jacob hath Jah chosen for Himself, Israel for His peculiar treasure.
- 5** Tôi biết rằng Đức Giê-hô-va là lớn, Chúa chúng tôi trởi cao hơn hết các thần.  
For I know that Yahweh is great, That our Lord is above all gods.  
For I have known that great [is] Jehovah, Yea, our Lord [is] above all gods.
- 6** Điều nào đẹp ý Đức Giê-hô-va làm, Ngài bèn làm điều ấy, Hoặc trên trời, dưới đất, Trong biển, hay là trong các vực sâu.  
Whatever Yahweh pleased, that he has done, In heaven and in earth, in the seas and in all deeps;  
All that Jehovah pleased He hath done, In the heavens and in earth, In the seas and all deep places,
- 7** Ngài khiến mây bay lên từ nơi cùng-đầu đất, Làm chớp-nhoáng theo mưa, Khiến gió ra từ các kho tàng của Ngài.  
Who causes the clouds to rise from the ends of the earth; Who makes lightnings with the rain; Who brings forth the wind out of his treasures;  
Causing vapours to ascend from the end of the earth, Lightnings for the rain He hath made, Bringing forth wind from His treasures.
- 8** Ngài đánh giết các con đầu lòng xứ Ê-díp-tô, Từ loài người cho đến loài thú vật;  
Who struck the firstborn of Egypt, Both of man and animal;  
Who smote the first-born of Egypt, From man unto beast.
- 9** Sai đến giữa Ê-díp-tô những dấu kỳ phép lạ Hại Pha-ra-ôn và hết thảy các tôi tớ người;  
Who sent signs and wonders into the midst of you, Egypt, On Pharaoh, and on all his servants;  
He sent tokens and wonders into thy midst, O Egypt, On Pharaoh and on all his servants.
- 10** Cũng đánh bại lắm dân tộc lớn, Và giết các vua mạnh mẽ,  
Who struck many nations, And killed mighty kings,  
Who smote many nations, and slew strong kings,
- 11** Từ là Si-hôn, Vua dân A-mô-rít, Og, vua Ba-san, V hết thảy vua xứ Ca-na-an.  
Sihon king of the Amorites, Og king of Bashan, All the kingdoms of Canaan,  
Even Sihon king of the Amorite, And Og king of Bashan, And all kingdoms of Canaan.
- 12** Ngài ban xứ chúng nó làm sản nghiệp Cho Y-sơ-ra-ên, là dân sự Ngài.  
And gave their land for a heritage, A heritage to Israel, his people.  
And He gave their land an inheritance, An inheritance to Israel His people,
- 13** Hỡi Đức Giê-hô-va, danh Ngài còn đến đời đời; Kỳ niệm Ngài trải qua đời này đến đời  
Your name, Yahweh, endures forever; Your renown, Yahweh, throughout all generations.  
O Jehovah, Thy name [is] to the age, O Jehovah, Thy memorial to all generations.

- 14** Vì Đức Giê-hô-va sẽ đoán xét dân sự Ngài, Và đối ý về việc những kẻ tôi tớ Ngài.  
For Yahweh will judge his people, And have compassion on his servants.  
For Jehovah doth judge His people, And for His servants comforteth Himself.
- 15** Hình tượng của các dân bằng bạc và bằng vàng, Là công việc tay loài người làm ra.  
The idols of the nations are silver and gold, The work of men's hands.  
The idols of the nations [are] silver and gold, Work of the hands of man.
- 16** Hình tượng có miệng mà không nói, Có mắt mà chẳng thấy,  
They have mouths, but they can't speak; They have eyes, but they can't see;  
A mouth they have, and they speak not, Eyes they have, and they see not,
- 17** Có tai mà không nghe, Và miệng nó không hơi thở.  
They have ears, but they can't hear; Neither is there any breath in their mouths.  
Ears they have, and they give not ear, Nose -- there is no breath in their mouth!
- 18** Phàm kẻ nào làm hình tượng, và nhờ cậy nơi nó, Đều giống như nó.  
Those who make them will be like them; Yes, everyone who trusts in them.  
Like them are their makers, Every one who is trusting in them.
- 19** Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, hãy chúc tụng Đức Giê-hô-va! Hỡi nhà A-rôn, hãy chúc tụng Đức Giê-hô-va!  
House of Israel, praise Yahweh! House of Aaron, praise Yahweh!  
O house of Israel, bless ye Jehovah, O house of Aaron, bless ye Jehovah,
- 20** Hỡi nhà Lê-vi, hãy chúc tụng Đức Giê-hô-va! Hỡi các người kính sợ Đức Giê-hô-va, khá chúc tụng Đức Giê-hô-va!  
House of Levi, praise Yahweh! You who fear Yahweh, praise Yahweh!  
O house of Levi, bless ye Jehovah, Those fearing Jehovah, bless ye Jehovah.
- 21** Đáng từ Si-ôn chúc tụng Đức Giê-hô-va, Là Đấng ngự tại Giê-ru-sa-lem! Ha-lê-lu-gia!  
Blessed be Yahweh from Zion, Who dwells at Jerusalem. Praise Yah! Psalm 136  
Blessed [is] Jehovah from Zion, Inhabiting Jerusalem -- praise ye Jah!
- 1** Hãy cảm tạ Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
Give thanks to Yahweh, for he is good; For his lovingkindness endures forever.  
Give ye thanks to Jehovah, For good, for to the age [is] His kindness.
- 2** Hãy cảm tạ Đức Chúa Trời của các thần, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
Give thanks to the God of gods; For his lovingkindness endures forever.  
Give ye thanks to the God of gods, For to the age [is] His kindness.
- 3** Hãy cảm tạ Chúa của muôn chúa; Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
Give thanks to the Lord of lords; For his lovingkindness endures forever:  
Give ye thanks to the Lord of lords, For to the age [is] His kindness.
- 4** Chỉ một mình Ngài làm nên các phép lạ lớn lao, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
To him who alone does great wonders; For his lovingkindness endures forever:  
To Him doing great wonders by Himself alone, For to the age [is] His kindness.
- 5** Ngài đã nhờ sự khôn sáng mà dựng nên các tầng trời, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
To him who by understanding made the heavens; For his lovingkindness endures  
To Him making the heavens by understanding, For to the age [is] His kindness.

- 6** Ngài trướng đất ra trên các nước, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
To him who spread out the earth above the waters; For his lovingkindness endures forever:  
To Him spreading the earth over the waters, For to the age [is] His kindness.
- 7** Dựng nên những vì sáng lớn, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
To him who made the great lights; For his lovingkindness endures forever:  
To Him making great lights, For to the age [is] His kindness.
- 8** Mặt trời đặng cai trị ban ngày, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
The sun to rule by day; For his lovingkindness endures forever;  
The sun to rule by day, For to the age [is] His kindness.
- 9** Mặt trăng và các ngôi sao đặng cai trị ban đêm, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
The moon and stars to rule by night; For his lovingkindness endures forever:  
The moon and stars to rule by night, For to the age [is] His kindness.
- 10** Ngài đã đánh giết các con đầu lòng xứ Ê-díp-tô, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
To him who struck down the Egyptian firstborn; For his lovingkindness endures forever;  
To Him smiting Egypt in their first-born, For to the age [is] His kindness.
- 11** Đem Y-sơ-ra-ên ra khỏi giữa chúng nó, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
And brought out Israel from among them; For his lovingkindness endures forever;  
And bringing forth Israel from their midst, For to the age [is] His kindness.
- 12** Dùng cánh tay quyền năng giơ thẳng ra, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
With a strong hand, and with an outstretched arm; For his lovingkindness endures forever:  
By a strong hand, and a stretched-out-arm, For to the age [is] His kindness.
- 13** Ngài phân Biển đỏ ra làm hai, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
To him who divided the Red Sea apart; For his lovingkindness endures forever;  
To Him cutting the sea of Suph into parts, For to the age [is] His kindness,
- 14** Khiến Y-sơ-ra-ên đi qua giữa biển ấy, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
Made Israel to pass through the midst of it; For his lovingkindness endures forever;  
And caused Israel to pass through its midst, For to the age [is] His kindness,
- 15** Xô Pha-ra-ôn và cả đạo binh người xuống Biển đỏ, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
But overthrew Pharaoh and his host in the Red Sea; For his lovingkindness endures forever:  
And shook out Pharaoh and his force in the sea of Suph, For to the age [is] His kindness.
- 16** Ngài dẫn dân sự Ngài qua đồng vắng, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
To him who led his people through the wilderness; For his lovingkindness endures forever:  
To Him leading His people in a wilderness, For to the age [is] His kindness.
- 17** Đánh bại các vua lớn, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
To him who struck great kings; For his lovingkindness endures forever;  
To Him smiting great kings, For to the age [is] His kindness.

- 18** Đánh giết những vua có danh, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
**And killed mighty kings; For his lovingkindness endures forever:**  
**Yea, He doth slay honourable kings, For to the age [is] His kindness.**
- 19** Tức là si-hôn, vua dân A-mô-rít, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
**Sihon king of the Amorites; For his lovingkindness endures forever;**  
**Even Sihon king of the Amorite, For to the age [is] His kindness.**
- 20** Và Oc, vua Ba-san, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
**Og king of Bashan; For his lovingkindness endures forever;**  
**And Og king of Bashan, For to the age [is] His kindness.**
- 21** Ngài ban xứ chúng nó làm sản nghiệp, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
**And gave their land as an inheritance; For his lovingkindness endures forever;**  
**And He gave their land for inheritance, For to the age [is] His kindness.**
- 22** Tức làm sản nghiệp cho Y-sơ-ra-ên, là kẻ tôi tớ Ngài, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
**Even a heritage to Israel his servant; For his lovingkindness endures forever:**  
**An inheritance to Israel His servant, For to the age [is] His kindness.**
- 23** Ngài nhớ đến bực hèn hạ chúng tôi, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
**Who remembered us in our low estate; For his lovingkindness endures forever;**  
**Who in our lowliness hath remembered us, For to the age [is] His kindness.**
- 24** Giải cứu chúng tôi khỏi kẻ cừu địch, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
**And has delivered us from our adversaries; For his lovingkindness endures forever:**  
**And He delivereth us from our adversaries, For to the age [is] His kindness.**
- 25** Ngài cũng ban đồ ăn cho mọi loài xác thịt, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.  
**Who gives food to every creature; For his lovingkindness endures forever.**  
**Giving food to all flesh, For to the age [is] His kindness.**
- 26** Hãy cảm tạ Đức Chúa Trời của các tầng trời! Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời. **Psalm 137**  
**Give ye thanks to the God of the heavens, For to the age [is] His kindness!**
- 1** Chúng tôi đương ngồi trên mé sông Ba-by-lôn, Bèn nhớ lại Si-ôn, và khóc.  
**By the rivers of Babylon, there we sat down. Yes, we wept, when we remembered Zion.**  
**By rivers of Babylon -- There we did sit, Yea, we wept when we remembered Zion.**
- 2** Chúng tôi treo đàn cầm chúng tôi Trên cây dương liễu của sông ấy.  
**On the willows in the midst of it, We hung up our harps.**  
**On willows in its midst we hung our harps.**
- 3** Vì ở đó những kẻ bắt chúng tôi làm phu tù, Có biểu chúng tôi hát xướng; Kẻ cướp giật chúng tôi có đòi chúng tôi hát mừng, mà rằng: Hãy hát cho chúng ta một bài ca của Si-ôn.  
**For there, those who led us captive asked us for songs. Those who tormented us demanded songs of joy: "Sing us one of the songs of Zion!"**  
**For there our captors asked us the words of a song, And our spoilers -- joy: `Sing ye to us of a song of Zion.`**

- 4 Trên đất ngoại bang, Chúng tôi làm sao hát được bài ca của Đức Giê-hô-va?  
How can we sing Yahweh`s song in a foreign land?  
How do we sing the song of Jehovah, On the land of a stranger?**
- 5 Hỡi Giê-ru-sa-lem, nếu ta quên người, Nguyện tay hữu ta quên tài năng nó đi!  
If I forget you, Jerusalem, Let my right hand forget its skill.  
If I forget thee, O Jerusalem, my right hand forgetteth!**
- 6 Nếu ta không nhớ đến người, Chẳng thích Giê-ru-sa-lem hơn Sự vui vẻ nhất của ta,  
Nguyện lưỡi ta dính nơi ổ gà!  
Let my tongue stick to the roof of my mouth, If I don`t remember you; If I don`t prefer  
Jerusalem above my chief joy.  
My tongue doth cleave to my palate, If I do not remember thee, If I do not exalt Jerusalem  
above my chief joy.**
- 7 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhớ lại các con cái Ê-đôm; Trong ngày Giê-ru-sa-lem, Chúng nó  
nói rằng: Hãy hủy hoại, hãy hủy hoại Cho đến tận nền nó đi!  
Remember, Yahweh, against the children of Edom, The day of Jerusalem; Who said,  
"Raze it! Raze it even to its foundation!"  
Remember, Jehovah, for the sons of Edom, The day of Jerusalem, Those saying, `Rase,  
rase to its foundation!`**
- 8 Ở con gái Ba-by-lôn, là kẻ phải bị diệt, Phước cho người báo trả người Tùy theo điều ác  
người đã làm cho chúng ta!  
Daughter of Babylon, doomed to destruction, He will be happy who rewards you, As you  
have served us.  
O daughter of Babylon, O destroyed one, O the happiness of him who repayeth to thee thy  
deed, That thou hast done to us.**
- 9 Phước cho người bắt con nhỏ người, Dem chà nát chúng nó nơi hòn đá!  
Happy shall he be, Who takes and dashes your little ones against the rock. Psalm 138  
By David.  
O the happiness of him who doth seize, And hath dashed thy sucklings on the rock!**
- 1 Tôi sẽ hết lòng cảm tạ Chúa, Hát ngợi khen Chúa trước mặt các thần.  
I will give you thanks with my whole heart. Before the gods, I will sing praises to you.  
By David. I confess Thee, with all my heart, Before the gods I do praise Thee.**
- 2 Tôi sẽ thờ lạy hương về đền thánh của Chúa, Cảm tạ danh Chúa vì sự nhơn từ và sự chơn  
thật của Chúa; Vì Chúa đã làm cho lời Chúa được tôn cao Hơn cả danh-thinh Chúa.  
I will bow down toward your holy temple, And give thanks to your Name for your  
lovingkindness and for your truth; For you have exalted your Name and your Word  
above all.  
I bow myself toward Thy holy temple, And I confess Thy name, For Thy kindness, and for  
Thy truth, For Thou hast made great Thy saying above all Thy name.**
- 3 Trong ngày tôi kêu cầu, Chúa đáp lại, Giục lòng tôi mạnh mẽ.  
In the day that I called, you answered me. You encouraged me with strength in my soul.  
In the day I called, when Thou dost answer me, Thou dost strengthen me in my soul [with]  
strength.**

- 4** Hỡi Đức Giê-hô-va, các vua thế gian sẽ cảm tạ Ngài, Vì họ đã nghe những lời của miệng  
All the kings of the earth will give you thanks, Yahweh, For they have heard the words of  
your mouth.  
O Jehovah, all kings of earth confess Thee, When they have heard the sayings of Thy  
mouth.
- 5** Phải, họ sẽ hát xướng về đường lối Đức Giê-hô-va, Vì vinh hiển Đức Giê-hô-va là lớn  
Yes, they will sing of the ways of Yahweh; For great is Yahweh's glory.  
And they sing in the ways of Jehovah, For great [is] the honour of Jehovah.
- 6** Dầu Đức Giê-hô-va cao cả, thì cũng đoái đến những người hèn hạ; Còn kẻ kiêu ngạo,  
Ngài nhận biết từ xa.  
For though Yahweh is high, yet he looks after the lowly; But the proud, he knows from  
afar.  
For high [is] Jehovah, and the lowly He seeth, And the haughty from afar He knoweth.
- 7** Dẫu tôi đi giữa gian truân, Chúa sẽ làm cho tôi được sống, Giơ tay Chúa ra chống trả cơn  
giận của kẻ thù nghịch tôi, Và tay hữu Chúa sẽ cứu tôi.  
Though I walk in the midst of trouble, you will revive me. You will stretch forth your hand  
against the wrath of my enemies. Your right hand will save me.  
If I walk in the midst of distress Thou quickenest me, Against the anger of mine enemies  
Thou sendest forth Thy hand, And Thy right hand doth save me.
- 8** Đức Giê-hô-va sẽ làm xong việc thuộc về tôi. Hỡi Đức Giê-hô-va, sự nhơn từ Ngài còn đến  
đời đời; Xin chớ bỏ công việc của tay Ngài.  
Yahweh will fulfill that which concerns me; Your lovingkindness, Yahweh, endures  
forever. Don't forsake the works of your own hands. Psalm 139 For the Chief  
Musician. A Psalm by David.  
Jehovah doth perfect for me, O Jehovah, Thy kindness [is] to the age, The works of Thy  
hands let not fall!
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã dò xét tôi, và biết tôi.  
Yahweh, you have searched me, And you know me.  
To the Overseer. -- A Psalm by David. Jehovah, Thou hast searched me, and knowest.
- 2** Chúa biết khi tôi ngồi, lúc tôi đứng dậy; Từ xa Chúa hiểu biết ý tưởng tôi.  
You know my sitting down and my rising up. You perceive my thoughts from afar.  
Thou -- Thou hast known my sitting down, And my rising up, Thou hast attended to my  
thoughts from afar.
- 3** Chúa xét nét nẻo đường và sự nằm ngủ tôi, Quen biết các đường lối tôi.  
You search out my path and my lying down, And are acquainted with all my ways.  
My path and my couch Thou hast fanned, And [with] all my ways hast been acquainted.
- 4** Vì lời chưa ở trên lưỡi tôi, Kia, hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã biết trọn hết rồi.  
For there is not a word on my tongue, But, behold, Yahweh, you know it altogether.  
For there is not a word in my tongue, Lo, O Jehovah, Thou hast known it all!
- 5** Chúa bao phủ tôi phía sau và phía trước, Đặt tay Chúa trên mình tôi.  
You hem me in behind and before. You laid your hand on me.  
Behind and before Thou hast besieged me, And Thou dost place on me Thy hand.



- 6** Sự tri thức đường ấy, thật diệu kỳ quá cho tôi, Cao đến nỗi tôi không với kịp!  
This knowledge is beyond me. It is lofty. I can't attain it.  
Knowledge too wonderful for me, It hath been set on high, I am not able for it.
- 7** Tôi sẽ đi đâu xa Thần Chúa? Tôi sẽ trốn đâu khỏi mặt Chúa?  
Where could I go from your Spirit? Or where could I flee from your presence?  
Whither do I go from Thy Spirit? And whither from Thy face do I flee?
- 8** Nếu tôi lên trời, Chúa ở tại đó, Vì tôi nằm dưới âm-phủ, kìa, Chúa cũng có ở đó.  
If I ascend up into heaven, you are there. If I make my bed in Sheol, behold, you are there!  
If I ascend the heavens -- there Thou [art], And spread out a couch in Sheol, lo, Thee!
- 9** Nhược bằng tôi lấy cánh hừng đông, Bay qua ở tại cuối cùng biển,  
If I take the wings of the dawn, And settle in the uttermost parts of the sea;  
I take the wings of morning, I dwell in the uttermost part of the sea,
- 10** Tại đó tay Chúa cũng sẽ dẫn dắt tôi, Tay hữu Chúa sẽ nắm giữ tôi.  
Even there your hand will lead me, And your right hand will hold me.  
Also there Thy hand doth lead me, And Thy right hand doth hold me.
- 11** Nếu tôi nói: Sự tối tăm chắc sẽ che khuất tôi, Ánh sáng chung quanh tôi trở nên đêm tối,  
If I say, "Surely the darkness will overwhelm me; The light around me will be night;"  
And I say, "Surely darkness bruise me, Then night [is] light to me.
- 12** Thì chính sự tối tăm không thể giấu chi khỏi Chúa, Ban đêm soi sáng như ban ngày, Và sự tối tăm cũng như ánh sáng cho Chúa.  
Even the darkness doesn't hide from you, But the night shines as the day. The darkness is like light to you.  
Also darkness hideth not from Thee, And night as day shineth, as [is] darkness so [is] light.
- 13** Vì chính Chúa nắn nên tâm thần tôi, Dệt thành tôi trong lòng mẹ tôi.  
For you formed my inmost being. You knit me together in my mother's womb.  
For Thou -- Thou hast possessed my reins, Thou dost cover me in my mother's belly.
- 14** Tôi cảm tạ Chúa, vì tôi được dựng nên cách đáng sợ lạ lùng. Công việc Chúa thật lạ lùng, lòng tôi biết rõ lắm.  
I will give thanks to you, For I am fearfully and wonderfully made. Your works are wonderful. My soul knows that very well.  
I confess Thee, because that [with] wonders I have been distinguished. Wonderful [are] Thy works, And my soul is knowing [it] well.
- 15** Khi tôi được dựng nên trong nơi kín, Chịu nắn nên cách xảo lạ nơi thấp của đất, Thì các xương cốt tôi không giấu được Chúa.  
My frame wasn't hidden from you, When I was made in secret, Woven together in the depths of the earth.  
My substance was not hid from Thee, When I was made in secret, Curiously wrought in the lower part of earth.

- 16** Mắt Chúa đã thấy thể chất vô hình của tôi; Số các ngày định cho tôi, Đã biên vào sổ Chúa trước khi chưa có một ngày trong các ngày ấy.  
Your eyes saw my body. In your book they were all written, The days that were ordained for me, When as yet there were none of them.  
Mine unformed substance Thine eyes saw, And on Thy book all of them are written, The days they were formed -- And not one among them.
- 17** Hỡi Đức Chúa Trời, các tư tưởng Chúa quý báu cho tôi thay! Số các tư tưởng ấy thật lớn thay!  
How precious to me are your thoughts, God! How vast is the sum of them!  
And to me how precious have been Thy thoughts, O God, how great hath been their sum!
- 18** Nếu tôi muốn đếm các tư tưởng ấy, thì nhiều hơn cát. Khi tôi tỉnh thức tôi còn ở cùng  
If I would count them, they are more in number than the sand. When I wake up, I am still with you.  
I recount them! than the sand they are more, I have waked, and I am still with Thee.
- 19** Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa ắt sẽ giết kẻ ác! Hỡi người huyết, hãy đi khỏi ta.  
If only you, God, would kill the wicked. Get away from me, you bloodthirsty men!  
Dost Thou slay, O God, the wicked? Then, men of blood, turn aside from me!
- 20** Chúng nó nói nghịch Chúa cách phớt phình, Kẻ thù nghịch Chúa lấy danh Chúa mà làm chơi.  
For they speak against you wickedly. Your enemies take your name in vain.  
Who exchange Thee for wickedness, Lifted up to vanity [are] Thine enemies.
- 21** Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi há chẳng ghét những kẻ ghét Chúa ư? Há chẳng gớm ghiếc những kẻ dấy nghịch Chúa sao?  
Yahweh, don't I hate those who hate you? Am I not grieved with those who rise up against you?  
Do not I hate, Jehovah, those hating Thee? And with Thy withstanders grieve myself?
- 22** Tôi ghét chúng nó, thật là ghét, Cầm chúng nó bằng kẻ thù nghịch tôi.  
I hate them with perfect hatred. They have become my enemies.  
[With] perfect hatred I have hated them, Enemies they have become to me.
- 23** Đức Chúa Trời ơi, xin hãy tra xét tôi, và biết lòng tôi; Hãy thử thách tôi, và biết tư tưởng  
Search me, God, and know my heart. Try me, and know my thoughts.  
Search me, O God, and know my heart, Try me, and know my thoughts,
- 24** Xin xem thử tôi có lối ác nào chẳng, Xin dắt tôi vào con đường đời đời.  
See if there is any wicked way in me, And lead me in the everlasting way. Psalm 140  
For the Chief Musician. A Psalm by David.  
And see if a grievous way be in me, And lead me in a way age-during!
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy giải cứu tôi khỏi kẻ ác, Bảo hộ tôi khỏi người hung bạo,  
Deliver me, Yahweh, from the evil man. Preserve me from the violent man;  
To the Overseer. -- A Psalm of David. Deliver me, O Jehovah, from an evil man, From one of violence Thou keepest me.

- 2 Là kẻ toan mưu ác nơi lòng: Hằng ngày chúng nó hiệp lại dựng tranh chiến.**  
**Those who devise mischief in their hearts. They continually gather themselves together for war.**  
**Who have devised evils in the heart, All the day they assemble [for] wars.**
- 3 Chúng nó mài nhọn lưỡi mình như rắn, Có nọc độc rắn hổ trong môi mình.**  
**They have sharpened their tongues like a serpent. Viper's poison is under their lips.**  
**Selah.**  
**They sharpened their tongue as a serpent, Poison of an adder [is] under their lips. Selah.**
- 4 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy giữ tôi khỏi tay kẻ ác, Bảo hộ tôi khỏi người hung bạo, Là kẻ toan mưu làm bước tôi vấp ngã.**  
**Yahweh, keep me from the hands of the wicked. Preserve me from the violent men: Who have determined to trip my feet.**  
**Preserve me, Jehovah, from the hands of the wicked, From one of violence Thou keepest me, Who have devised to overthrow my steps.**
- 5 Những kẻ kiêu ngạo đã gài bẫy và trắng dây cho tôi, Giường lưới dọc dài theo đường; Chúng nó cũng đặt vòng gài tôi.**  
**The proud have hidden a snare for me, They have spread the cords of a net by the path. They have set traps for me. Selah.**  
**The proud hid a snare for me -- and cords, They spread a net by the side of the path, Snares they have set for me. Selah.**
- 6 Tôi thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Ngài là Đức Chúa Trời tôi. Đức Giê-hô-va ôi! Xin lắng tai nghe tiếng nài xin của tôi.**  
**I said to Yahweh, "You are my God." Listen to the cry of my petitions, Yahweh. I have said to Jehovah, `My God [art] Thou, Hear, Jehovah, the voice of my supplications.`**
- 7 Hỡi Chúa Giê-hô-va, là sức lực về sự cứu rỗi tôi, Chúa che chở đầu tôi trong ngày chiến**  
**Yahweh, the Lord, the strength of my salvation, You have covered my head in the day of battle.**  
**O Jehovah, my Lord, strength of my salvation, Thou hast covered my head in the day of armour.**
- 8 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin chớ ứng hoàn sự ước ao kẻ ác; Chớ giúp thành mưu kế nó, e nó tự cao chững.**  
**Yahweh, don't grant the desires of the wicked. Don't let their evil plans succeed, or they will become proud. Selah.**  
**Grant not, O Jehovah, the desires of the wicked, His wicked device bring not forth, They are high. Selah.**
- 9 Nguyện sự gian ác của môi những kẻ vây tôi Bao phủ đầu chúng nó!**  
**As for the head of those who surround me, Let the mischief of their own lips cover them. The chief of my surrounders, The perverseness of their lips covereth them.**

- 10** **Nguyện than lửa đỏ đổ trên chúng nó! Nguyện chúng nó bị quăng vào lửa, Trong nước sâu, chẳng cất dậy được nữa!**  
**Let burning coals fall on them. Let them be thrown into the fire, Into miry pits, from where they never rise.**  
**They cause to fall on themselves burning coals, Into fire He doth cast them, Into deep pits -- they arise not.**
- 11** **Người nào có lưỡi gian trá chẳng được vững lập trong xứ; Tai họa sẽ đuổi theo kẻ hung bạo đang đánh đổ hắn.**  
**An evil speaker won't be established in the earth. Evil will hunt the violent man to overthrow him.**  
**A talkative man is not established in the earth, One of violence -- evil hunteth to overflowing.**
- 12** **Tôi biết rằng Đức Giê-hô-va sẽ binh vực duyên cớ kẻ khổ nạn, Đoán xét công bình cho người thiếu thốn.**  
**I know that Yahweh will maintain the cause of the afflicted, And justice for the needy. I have known that Jehovah doth execute The judgment of the afflicted, The judgment of the needy.**
- 13** **Người công bình hẳn sẽ cảm tạ danh Chúa; Người ngay thẳng sẽ ở trước mặt Chúa.**  
**Surely the righteous will give thanks to your name. The upright will dwell in your presence. Psalm 141 A Psalm by David.**  
**Only -- the righteous give thanks to Thy name, The upright do dwell with Thy presence!**
- 1** **Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi đã cầu khẩn Ngài, xin mau mau đến cùng tôi. Khi tôi kêu cầu Ngài, xin hãy lắng tai nghe tiếng tôi.**  
**Yahweh, I have called on you. Come to me quickly! Listen to my voice when I call to you.**  
**A Psalm, by David. O Jehovah, I have called Thee, haste to me, Give ear [to] my voice when I call to Thee.**
- 2** **Nguyện lời cầu nguyện tôi thấu đến trước mặt Chúa như hương, Nguyện sự giơ tay tôi lên được giống như của lễ buổi chiều!**  
**Let my prayer be set before you like incense; The lifting up of my hands like the evening sacrifice.**  
**My prayer is prepared -- incense before Thee, The lifting up of my hands -- the evening present.**
- 3** **Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy giữ miệng tôi, Và canh cửa môi tôi.**  
**Set a watch, Yahweh, before my mouth. Keep the door of my lips.**  
**Set, O Jehovah, a watch for my mouth, Watch Thou over the door of my lips.**
- 4** **Xin chớ để lòng tôi hướng về điều gì xấu xa, Đừng làm việc ác với kẻ làm ác; Nguyện tôi không ăn vật ngon của chúng nó.**  
**Don't incline my heart to any evil thing, To practice deeds of wickedness with men who work iniquity. Don't let me eat of their delicacies.**  
**Incline not my heart to an evil thing, To do habitually actions in wickedness, With men working iniquity, Yea, I eat not of their pleasant things.**

- 5** **Nguyện người công bình đánh tôi, ấy là ơn; Nguyện người sửa dạy tôi, ấy khác nào dầu trên đầu, Dầu tôi sẽ không từ chối. Vì dầu trong khi chúng nó làm ác, tôi sẽ cứ cầu**  
**Let the righteous strike me, it is kindness; Let him reprove me, it is like oil on the head;**  
**Don't let my head refuse it; Yet my prayer is always against evil deeds.**  
**The righteous doth beat me [in] kindness. And doth reprove me, Oil of the head my head disalloweth not, For still my prayer [is] about their vexations.**
- 6** **Các quan xét chúng nó bị ném xuống bên hòn đá; Họ sẽ nghe lời tôi, vì lời tôi êm dịu.**  
**Their judges are thrown down by the sides of the rock. They will hear my words, for they are well spoken.**  
**Their judges have been released by the sides of a rock, And they have heard my sayings, For they have been pleasant.**
- 7** **Hài cốt chúng tôi bị rải rác nơi cửa âm phủ, Khác nào khi người ta cày ruộng và tách đất**  
**"As when one plows and breaks up the earth, Our bones are scattered at the mouth of Sheol."**  
**As one tilling and ripping up in the land, Have our bones been scattered at the command of Saul.**
- 8** **Chúa Giê-hô-va ôi! mắt tôi ngưỡng vọng Chúa, Tôi nương náu mình nơi Chúa; Xin chớ lìa bỏ linh hồn tôi.**  
**For my eyes are on you, Yahweh, the Lord. In you, I take refuge. Don't leave my soul destitute.**  
**But to Thee, O Jehovah, my Lord, [are] mine eyes, In Thee I have trusted, Make not bare my soul.**
- 9** **Cầu Chúa giữ tôi khỏi bẫy chúng nó đã gài tôi, Và khỏi vòng kẻ làm ác.**  
**Keep me from the snare which they have laid for me, From the traps of the workers of iniquity.**  
**Keep me from the gin they laid for me, Even snares of workers of iniquity.**
- 10** **Nguyện kẻ ác bị sa vào chánh lưới nó, Còn tôi thì được thoát khỏi.**  
**Let the wicked fall together into their own nets, While I pass by. Psalm 142 A**  
**contemplation by David, when he was in the cave. A Prayer.**  
**The wicked fall in their nets together, till I pass over!**
- 1** **Tôi cất tiếng kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va; Tôi cất tiếng cầu khẩn Đức Giê-hô-va.**  
**I cry with my voice to Yahweh. With my voice, I ask Yahweh for mercy.**  
**An Instruction of David, a Prayer when he is in the cave. My voice [is] unto Jehovah, I cry, My voice [is] unto Jehovah, I entreat grace.**
- 2** **Ở trước mặt Ngài tôi tuôn đổ sự than thở tôi, Bày tỏ sự gian nan tôi.**  
**I pour out my complaint before him. I tell him my troubles.**  
**I pour forth before Him my meditation, My distress before Him I declare.**
- 3** **Khi tâm hồn nao sồn trong mình tôi, Thì Chúa đã biết nẻo-đàng tôi. Trên con đường tôi đi, Chúng nó gài kín một cái bẫy.**  
**When my spirit was overwhelmed within me, You knew my path. In the way in which I walk, They have hidden a snare for me.**  
**When my spirit hath been feeble in me, Then Thou hast known my path; In the way [in] which I walk, They have hid a snare for me.**

- 4 Xin Chúa nhìn phía hữu tôi, coi; Chẳng có ai nhận biết tôi; Tôi cũng không có nơi nào để nương náu mình; Chẳng người nào hỏi thăm linh hồn tôi.  
Look on my right, and see; For there is no one who is concerned for me. Refuge has fled from me. No one cares for my soul.  
Looking on the right hand -- and seeing, And I have none recognizing; Perished hath refuge from me, There is none inquiring for my soul.**
- 5 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi kêu cầu cùng người, Mà rằng: Ngài là nơi nương náu của tôi, Phần tôi trong đất kẻ sống.  
I cried to you, Yahweh. I said, "You are my refuge, My portion in the land of the living." I have cried unto thee, O Jehovah, I have said, `Thou [art] my refuge, My portion in the land of the living.`**
- 6 Xin Chúa lắng nghe tiếng tôi, Vì tôi bị khốn khổ vô cùng; Xin hãy cứu tôi khỏi kẻ bắt bớ tôi, Vì chúng nó mạnh hơn tôi.  
Listen to my cry, For I am in desperate need. Deliver me from my persecutors, For they are stronger than me.  
Attend Thou unto my loud cry, For I have become very low, Deliver Thou me from my pursuers, For they have been stronger than I.**
- 7 Xin hãy rút linh hồn tôi khỏi ngục khảm, Để tôi cảm tạ danh Chúa. Những người công bình sẽ vây quanh tôi, Bởi vì Chúa làm ơn cho tôi.  
Bring my soul out of prison, That I may give thanks to your name. The righteous will surround me, For you will be good to me. Psalm 143 A Psalm by David.  
Bring forth from prison my soul to confess Thy name, The righteous do compass me about, When Thou conferrest benefits upon me!**
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nghe lời cầu nguyện tôi, lắng tai nghe sự nài xin của tôi; Như sự thành tín và sự công bình Chúa, xin hãy đáp lại tôi.  
Hear my prayer, Yahweh. Listen to my petitions. In your faithfulness and righteousness, relieve me.  
A Psalm of David. O Jehovah, hear my prayer, Give ear unto my supplications, In Thy faithfulness answer me -- in Thy righteousness.**
- 2 Xin chớ đoán xét kẻ tôi tớ Chúa; Vì trước mặt Chúa chẳng người sống nào được xưng là công bình.  
Don't enter into judgment with your servant, For in your sight no man living is righteous. And enter not into judgment with Thy servant, For no one living is justified before Thee.**
- 3 Kẻ thù nghịch đã đuổi theo linh hồn tôi, Giày đạp mạng sống tôi dưới đất; Nó làm cho tôi phải ở nơi tối tăm, Khác nào kẻ đã chết từ lâu rồi.  
For the enemy pursues my soul. He has struck my life down to the ground. He has made me live in dark places, as those who have been long dead.  
For an enemy hath pursued my soul, He hath bruised to the earth my life, He hath caused me to dwell in dark places, As the dead of old.**
- 4 Vì vậy, thần linh tôi nao sồn, Tăm lòng sầu não trong mình tôi.  
Therefore my spirit is overwhelmed within me. My heart within me is desolate. And my spirit in me is become feeble, Within me is my heart become desolate.**

- 5** Tôi nhớ lại các ngày xưa, Tưởng đến mọi việc Chúa đã làm, Và suy gẫm công việc của tay Chúa.  
I remember the days of old. I meditate on all your doings. I contemplate the work of your hands.  
I have remembered days of old, I have meditated on all Thine acts, On the work of Thy hand I muse.
- 6** Tôi giơ tay lên hướng về Chúa; Lòng tôi khát khao Chúa như đất khô khan vậy.  
I spread forth my hands to you. My soul thirsts for you, like a parched land. Selah.  
I have spread forth my hands unto Thee, My soul [is] as a weary land for Thee. Selah.
- 7** Đức Giê-hô-va ôi! xin mau mau đáp lời tôi! Thần linh tôi nao sồn. Xin chớ giấu mặt Chúa cùng tôi, E tôi giống như kẻ xuống huyết chằng.  
Hurry to answer me, Yahweh. My spirit fails. Don't hide your face from me, So that I don't become like those who go down into the pit.  
Haste, answer me, O Jehovah, My spirit hath been consumed, Hide not Thou Thy face from me, Or I have been compared with those going down [to] the pit.
- 8** Vừa buổi sáng, xin cho tôi nghe sự nhơn từ Chúa, Vì tôi để lòng trông cậy nơi Chúa; Xin chỉ cho tôi biết con đường phải đi, Vì linh hồn tôi nương vọng Chúa.  
Cause me to hear your lovingkindness in the morning, For I trust in you. Cause me to know the way in which I should walk, For I lift up my soul to you.  
Cause me to hear in the morning Thy kindness, For in Thee I have trusted, Cause me to know the way that I go, For unto Thee I have lifted up my soul.
- 9** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin giải cứu tôi khỏi kẻ thù nghịch; Tôi chạy nương náu mình nơi  
Deliver me, Yahweh, from my enemies. I flee to you to hide me.  
Deliver me from mine enemies, O Jehovah, Near Thee I am covered.
- 10** Xin dạy tôi làm theo ý muốn Chúa, Vì Chúa là Đức Chúa Trời tôi; Nguyên Thần tốt lành của Chúa đến tôi vào đất bằng thẳng.  
Teach me to do your will, For you are my God. Your Spirit is good. Lead me in the land of uprightness.  
Teach me to do Thy good pleasure, For Thou [art] my God -- Thy Spirit [is] good, Lead me into a land of uprightness.
- 11** Hỡi Đức Giê-hô-va, vì cố danh Ngài, xin hãy cho tôi được sống; Nhờ sự công bình Ngài, xin hãy rút linh hồn tôi khỏi gian truân.  
Revive me, Yahweh, for your name's sake. In your righteousness, bring my soul out of trouble.  
For Thy name's sake O Jehovah, Thou dost quicken me, In Thy righteousness, Thou bringest out from distress my soul,
- 12** Nhờ sự nhơn từ Chúa, xin hãy diệt hết kẻ thù nghịch tôi, Và hủy hoại những kẻ hà hiếp tôi; Vì tôi là kẻ tôi tớ Chúa.  
In your lovingkindness, cut off my enemies, And destroy all those who afflict my soul, For I am your servant. Psalm 144 By David.  
And in Thy kindness cuttest off mine enemies, And hast destroyed all the adversaries of my soul, For I [am] Thy servant!

- 1 Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va thay, là hòn đá tôi! Ngài dạy tay tôi đánh giặc, Tập ngón tay tôi tranh đấu.**  
**Blessed be Yahweh, my rock, Who teaches my hands to war, And my fingers to battle: By David. Blessed [is] Jehovah my rock, who is teaching My hands for war, my fingers for battle.**
- 2 Ngài là sự nhơn từ tôi, đồn lũy tôi, Nơi ẩn náu cao của tôi, và là Đấng giải cứu tôi, Cũng là cái khiên tôi, và nơi tôi nương náu mình; Ngài bắt dân tôi phục dưới tôi.**  
**My lovingkindness, my fortress, My high tower, my deliverer, My shield, and he in whom I take refuge; Who subdues my people under me.**  
**My kind one, and my bulwark, My tower, and my deliverer, My shield, and in whom I have trusted, Who is subduing my people under me!**
- 3 Hỡi Đức Giê-hô-va, loài người là chi, mà Ngài nhận biết nó? Con loài người là gì, mà Ngài đoái đến?**  
**Yahweh, what is man, that you care for him? Or the son of man, that you think of him? Jehovah, what [is] man that Thou knowest him? Son of man, that Thou esteemest him?**
- 4 Loài người giống như hơi thở, Đời người như bóng bay qua.**  
**Man is like a breath. His days are like a shadow that passes away.**  
**Man to vanity hath been like, His days [are] as a shadow passing by.**
- 5 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy hạ các tầng trời, và giáng xuống, Đụng đến núi, thì núi sẽ xông khói lên.**  
**Part your heavens, Yahweh, and come down. Touch the mountains, and they will smoke. Jehovah, incline Thy heavens and come down, Strike against mountains, and they smoke.**
- 6 Xin hãy phát chớp nhoáng làm tản lạc kẻ thù nghịch, Bắn tên Chúa mà làm cho chúng nó lạc đường.**  
**Throw out lightning, and scatter them. Send out your arrows, and rout them.**  
**Send forth lightning, and scatter them, Send forth Thine arrows, and trouble them,**
- 7 Cầu Chúa hãy giơ tay ra từ trên cao, Giải cứu tôi, vớt tôi lên khỏi nước sâu, Cùng khỏi tay kẻ ngoại bang;**  
**Stretch out your hand from above, Rescue me, and deliver me out of great waters, Out of the hands of foreigners;**  
**Send forth Thy hand from on high, Free me, and deliver me from many waters, From the hand of sons of a stranger,**
- 8 Miệng chúng nó buông điều dối gạt, Tay hữu chúng nó là tay hữu láo xược.**  
**Whose mouths speak deceit, Whose right hand is a right hand of falsehood.**  
**Because their mouth hath spoken vanity, And their right hand [is] a right hand of falsehood.**
- 9 Hỡi Đức Chúa Trời, tôi sẽ hát xướng cho Chúa một bài ca mới, Lấy đàn cầm mười dây mà hát ngợi khen Chúa.**  
**I will sing a new song to you, God. On a ten-stringed lyre, I will sing praises to you.**  
**O God, a new song I sing to Thee, On a psaltery of ten strings I sing praise to Thee.**



- 10 Chúa ban sự cứu rỗi cho các vua, Giải cứu Đa-vít, kẻ tôi tớ Chúa, khỏi thanh gươm tàn**  
**You are he who gives salvation to kings, Who rescues David, his servant, from the**  
**deadly sword.**  
**Who is giving deliverance to kings, Who is freeing David His servant from the sword of**
- 11 Xin giải tôi thoát khỏi tay kẻ ngoại bang; Miệng chúng nó buông điều dối gạt, Tay hữu**  
**chúng nó là tay hữu láo xược.**  
**Rescue me, and deliver me out of the hands of foreigners, Whose mouths speak deceit,**  
**Whose right hand is a right hand of falsehood.**  
**Free me, and deliver me From the hand of sons of a stranger, Because their mouth hath**  
**spoken vanity, And their right hand [is] a right hand of falsehood,**
- 12 Nguyện các con trai chúng tôi Giống như cây đương mọc lên mạnh mẽ; Nguyện các con**  
**gái chúng tôi như đá góc nhà, Chạm theo lối kiêu của đền.**  
**Then our sons will be like well-nurtured plants, Our daughters like pillars carved to**  
**adorn a palace.**  
**Because our sons [are] as plants, Becoming great in their youth, Our daughters as hewn**  
**stones, Polished -- the likeness of a palace,**
- 13 Nguyện kho lẫm chúng tôi được đầy dẫy, Có đủ các thứ lương thực; Nguyện chiên chúng**  
**tôi sanh sản hằng ngàn hằng muôn Trong đồng ruộng chúng tôi.**  
**Our barns are full, filled with all kinds of provision. Our sheep bring forth thousands and**  
**ten thousands in our fields.**  
**Our garner [are] full, bringing out from kind to kind, Our flocks are bringing forth**  
**thousands, Ten thousands in our out-places,**
- 14 Nguyện bò cái chúng tôi sanh đẻ nhiều; Nguyện chó có sự triệt hạ, sự ra xông đánh, Hay**  
**là tiếng la hãi trong các hàng phố chúng tôi.**  
**Our oxen will pull heavy loads. There is no breaking in, and no going away, And no**  
**outcry in our streets.**  
**Our oxen are carrying, there is no breach, And there is no outgoing, And there is no crying**  
**in our broad places.**
- 15 Phước cho dân nào được quang cảnh như vậy! Phước cho dân nào có Giê-hô-va làm Đức**  
**Chúa Trời mình!**  
**Happy are the people who are in such a situation. Happy are the people whose God is**  
**Yahweh. Psalm 145 A praise psalm by David.**  
**O the happiness of the people that is thus, O the happiness of the people whose God [is]**  
**Jehovah!**
- 1 Hỡi Vua, là Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ tôn cao Ngài, Chúc tụng danh Ngài đến đời đời vô**  
**I will exalt you, my God, the King. I will praise your name forever and ever.**  
**Praise by David. I exalt Thee, my God, O king, And bless Thy name to the age and for ever.**
- 2 Hằng ngày tôi sẽ chúc tụng Chúa. Ngợi khen danh Chúa đến đời đời vô cùng.**  
**Every day I will praise you. I will extol your name forever and ever.**  
**Every day do I bless Thee, And praise Thy name to the age and for ever.**
- 3 Đức Giê-hô-va là lớn và đáng ngợi khen thay; Sự cao cả Ngài không thể dò xét được.**  
**Great is Yahweh, and greatly to be praised! His greatness is unsearchable.**  
**Great [is] Jehovah, and praised greatly, And of His greatness there is no searching.**

- 4** Dòng dõi này sẽ ca tụng công việc Chúa cho dòng dõi kia, Và rao truyền việc quyền năng của Chúa.  
**One generation will commend your works to another, And will declare your mighty acts. Generation to generation praiseth Thy works, And Thy mighty acts they declare.**
- 5** Tôi sẽ suy gẫm về sự tôn vinh oai nghi rực rỡ của Chúa, Và về công việc lạ lùng của  
**Of the glorious majesty of your honor, Of your wondrous works, I will meditate. The honour -- the glory of Thy majesty, And the matters of Thy wonders I declare.**
- 6** Người ta sẽ nói ra sự năng lực về việc đáng kinh của Chúa; Còn tôi sẽ rao truyền sự cao cả của Chúa.  
**Men will speak of the might of your awesome acts. I will declare your greatness. And the strength of Thy fearful acts they tell, And Thy greatness I recount.**
- 7** Người ta sẽ truyền ra kỷ niệm về sự nhơn từ lớn của Chúa, Và hát lớn lên sự công bình  
**They will utter the memory of your great goodness, And will sing of your righteousness. The memorial of the abundance of Thy goodness they send forth. And Thy righteousness they sing.**
- 8** Đức Giê-hô-va hay làm ơn, có lòng thương xót, Chậm nóng giận, và đầy sự nhơn từ.  
**Yahweh is gracious, merciful, Slow to anger, and of great lovingkindness. Gracious and merciful [is] Jehovah, Slow to anger, and great in kindness.**
- 9** Đức Giê-hô-va làm lành cho muôn người, Sự từ bi Ngài giáng trên các vật Ngài làm nên.  
**Yahweh is good to all. His tender mercies are over all his works. Good [is] Jehovah to all, And His mercies [are] over all His works.**
- 10** Hỡi Đức Giê-hô-va, các công việc Ngài sẽ ngợi khen Ngài; Những người thánh Ngài cũng sẽ chúc tụng Ngài.  
**All your works will give thanks to you, Yahweh. Your saints will extol you. Confess Thee O Jehovah, do all Thy works, And Thy saints do bless Thee.**
- 11** Họ sẽ nói về sự vinh hiển nước Chúa, Thuật lại quyền năng của Chúa.  
**They will speak of the glory of your kingdom, And talk about your power; The honour of Thy kingdom they tell, And [of] Thy might they speak,**
- 12** Đặt tỏ ra cho con loài người biết việc quyền năng của Chúa, Và sự vinh hiển oai nghi của nước Ngài.  
**To make known to the sons of men his mighty acts, The glory of the majesty of his kingdom. To make known to sons of men His mighty acts, The honour of the majesty of His kingdom.**
- 13** Nước Chúa là nước có đời đời, Quyền cai trị của Chúa còn đến muôn đời.  
**Your kingdom is an everlasting kingdom. Your dominion endures throughout all generations. Thy kingdom [is] a kingdom of all ages, And Thy dominion [is] in all generations.**
- 14** Đức Giê-hô-va nâng đỡ mọi người sa ngã, Và sửa ngay lại mọi người cong khom.  
**Yahweh upholds all who fall, And raises up all those who are bowed down. Jehovah is supporting all who are falling, And raising up all who are bowed down.**

- 15 Con mắt muôn vật đều ngửa trông Chúa, Chúa ban cho chúng đồ ăn tùy theo thì.  
The eyes of all wait for you. You give them their food in due season.  
The eyes of all unto Thee do look, And Thou art giving to them their food in its season,**
- 16 Chúa sẽ tay ra, Làm cho thỏa nguyện mọi loài sống.  
You open your hand, And satisfy the desire of every living thing.  
Opening Thy hand, and satisfying The desire of every living thing.**
- 17 Đức Giê-hô-va là công bình trong mọi đường Ngài, Hay làm ơn trong mọi công việc Ngài.  
Yahweh is righteous in all his ways, And gracious in all his works.  
Righteous [is] Jehovah in all His ways, And kind in all His works.**
- 18 Đức Giê-hô-va ở gần mọi người cầu khẩn Ngài. Tức ở gần mọi người có lòng thành thực cầu khẩn Ngài.  
Yahweh is near to all those who call on him, To all who call on him in truth.  
Near [is] Jehovah to all those calling Him, To all who call Him in truth.**
- 19 Ngài làm thỏa nguyện mọi người kính sợ Ngài; Cũng nghe tiếng kêu cầu của họ, và giải cứu cho.  
He will fulfill the desire of those who fear him. He also will hear their cry, and will save them.  
The desire of those fearing Him He doth, And their cry He heareth, and saveth them.**
- 20 Đức Giê-hô-va bảo hộ những kẻ yêu mến Ngài, Song hủy diệt những kẻ ác.  
Yahweh preserves all those who love him, But all the wicked he will destroy.  
Jehovah preserveth all those loving Him, And all the wicked He destroyeth.**
- 21 Miệng tôi sẽ đồn ra sự ngợi khen Đức Giê-hô-va; Nguyện cả loài xác thịt chúc tụng danh thánh của Ngài, Cho đến đời đời vô cùng.  
My mouth will speak the praise of Yahweh. Let all flesh bless his holy name forever and ever. Psalm 146  
The praise of Jehovah my mouth speaketh, And all flesh doth bless His holy name, To the age and for ever!**
- 1 Ha-lê-lu-gia! Hỡi linh hồn ta, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va!  
Praise Yah! Praise Yahweh, my soul.  
Praise ye Jah! Praise, O my soul, Jehovah.**
- 2 Trọn đời sống tôi sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va; Hễ tôi còn sống chừng nào tôi sẽ hát xướng cho Đức Chúa Trời tôi chừng nấy.  
While I live, I will praise Yahweh. I will sing praises to my God as long as I exist.  
I praise Jehovah during my life, I sing praise to my God while I exist.**
- 3 Chớ nhờ cậy nơi các vua chúa, Cũng đừng nhờ cậy nơi con loài người, là nơi không có sự tiếp trợ.  
Don't put your trust in princes, Each a son of man in whom there is no help.  
Trust not in princes -- in a son of man, For he hath no deliverance.**
- 4 Hỡi thờ tắt đi, loài người bèn trở về bụi đất mình; Trong chánh ngày đó các mưu mô nó liền mất đi.  
His spirit departs, and he returns to the earth. In that very day, his thoughts perish.  
His spirit goeth forth, he returneth to his earth, In that day have his thoughts perished.**

- 5 Phước cho người nào có Đức Chúa Trời của Gia-cốp giúp đỡ mình, Để lòng trông cậy nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình!**  
**Happy is he who has the God of Jacob for his help, Whose hope is in Yahweh, his God:**  
**O the happiness of him Who hath the God of Jacob for his help, His hope [is] on Jehovah his God,**
- 6 Ngài là Đấng dựng nên trời đất, Biển, và mọi vật ở trong đó; Ngài giữ lòng thành thực đời đời,**  
**Who made heaven and earth, The sea, and all that is in them; Who keeps truth forever;**  
**Making the heavens and earth, The sea and all that [is] in them, Who is keeping truth to the age,**
- 7 Đoán xét công bình cho kẻ bị hà hiếp, Và ban bánh cho người đói. Đức Giê-hô-va giải phóng người bị tù.**  
**Who executes justice for the oppressed; Who gives food to the hungry. Yahweh frees the prisoners.**  
**Doing judgment for the oppressed, Giving bread to the hungry.**
- 8 Đức Giê-hô-va mở mắt cho người đui; Đức Giê-hô-va sửa ngay lại những kẻ cong khom; Đức Giê-hô-va yêu mến người công bình;**  
**Yahweh opens the eyes of the blind. Yahweh raises up those who are bowed down. Yahweh loves the righteous.**  
**Jehovah is loosing the prisoners, Jehovah is opening (the eyes of) the blind, Jehovah is raising the bowed down, Jehovah is loving the righteous,**
- 9 Đức Giê-hô-va bảo hộ khách lạ, Nâng đỡ kẻ mồ côi và người góa bụa; Nhưng Ngài làm cong queo con đường kẻ ác,**  
**Yahweh preserves the sojourners. He upholds the fatherless and widow, But the way of the wicked he turns upside down.**  
**Jehovah is preserving the strangers, The fatherless and widow He causeth to stand, And the way of the wicked He turneth upside down.**
- 10 Đức Giê-hô-va sẽ cai trị đời đời; Ó Si-ôn, Đức Chúa Trời người làm Vua đến muôn đời! Ha-lê-lu-gia!**  
**Yahweh will reign forever; Your God, O Zion, to all generations. Praise Yah! Psalm 147**
- Jehovah doth reign to the age, Thy God, O Zion, to generation and generation, Praise ye Jah!**
- 1 Khá ngợi khen Đức Giê-hô-va,! vì là điều tốt. Hãy hát ngợi khen Đức Chúa Trời chúng ta; vì là việc tốt lành. Sự ngợi khen hiệp lễ nghi.**  
**Praise Yah, For it is good to sing praises to our God; For it is pleasant and fitting to praise him.**  
**Praise ye Jah! For [it is] good to praise our God, For pleasant -- comely [is] praise.**
- 2 Đức Giê-hô-va xây cất Giê-ru-sa-lem; Ngài hiệp lại những kẻ bị tản lạc của Y-sơ-ra-ên, Yahweh builds up Jerusalem. He gathers together the outcasts of Israel. Building Jerusalem [is] Jehovah, The driven away of Israel He gathereth.**

- 3 Chữa lành người có lòng đau thương, Và bó vít của họ.  
He heals the broken in heart, And binds up their wounds.  
Who is giving healing to the broken of heart, And is binding up their griefs.**
- 4 Ngài đếm số các vì sao, Gọi từng tên hết thầy các vì ấy.  
He counts the number of the stars. He calls them all by their names.  
Appointing the number of the stars, To all them He giveth names.**
- 5 Chúa chúng tôi thật lớn, có quyền năng cả thể; Sự thông sáng Ngài vô cùng vô tận.  
Great is our Lord, and mighty in power. His understanding is infinite.  
Great [is] our Lord, and abundant in power, Of His understanding there is no narration.**
- 6 Đức Giê-hô-va nâng đỡ người khiêm nhường, Đánh đổ kẻ ác xuống đất.  
Yahweh upholds the humble. He brings the wicked down to the ground.  
Jehovah is causing the meek to stand, Making low the wicked unto the earth.**
- 7 Hãy hát sự cảm tạ cho Đức Giê-hô-va, Gảy đàn cầm mà ngợi khen Đức Chúa Trời chúng  
Sing to Yahweh with thanksgiving. Sing praises on the harp to our God,  
Answer ye to Jehovah with thanksgiving, Sing ye to our God with a harp.**
- 8 Ngài bao các tầng trời bằng mây, Sấm sủa mưa cho đất, Làm cho cỏ mọc trên núi.  
Who covers the sky with clouds, Who prepares rain for the earth, Who makes grass  
grow on the mountains.  
Who is covering the heavens with clouds, Who is preparing for the earth rain, Who is  
causing grass to spring up [on] mountains,**
- 9 Ban đồ ăn cho thú vật, Và cho quạ con kêu rêu.  
He provides food for the cattle, And for the young ravens when they call.  
Giving to the beast its food, To the young of the ravens that call.**
- 10 Ngài chẳng đẹp lòng sức của ngựa, Cũng không thích chơn của loài người,  
He doesn't delight in the strength of the horse. He takes no pleasure in the legs of a man.  
Not in the might of the horse doth He delight, Not in the legs of a man is He pleased.**
- 11 Bèn là đẹp lòng người kính sợ Ngài, Và kẻ trông đợi sự nhơn từ của Ngài.  
Yahweh takes pleasure in those who fear him, In those who hope in his lovingkindness.  
Jehovah is pleased with those fearing Him, With those waiting for His kindness.**
- 12 Hỡi Giê-ru-sa-lem, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va! Ở Si-ôn, hãy ca tụng Đức Chúa Trời người!  
Praise Yahweh, Jerusalem! Praise your God, Zion!  
Glorify, O Jerusalem, Jehovah, Praise thy God, O Zion.**
- 13 Vì Ngài đã làm cho then cửa người nên vững chắc, Ban phúc cho con cái người ở giữa  
người.  
For he has strengthened the bars of your gates. He has blessed your children within you.  
For He did strengthen the bars of thy gates, He hath blessed thy sons in thy midst.**
- 14 Ngài giáng bình an trong bờ cõi người, Làm cho người được đầy đầy lúa-miến tốt-nhứt.  
He makes peace in your borders. He fills you with the finest of the wheat.  
Who is making thy border peace, [With] the fat of wheat He satisfieth Thee.**

- 15** Ngài ra lệnh mình trên đất, Lời của Ngài chạy rất mau.  
**He sends out his commandment on earth. His word runs very swiftly.**  
**Who is sending forth His saying [on] earth, Very speedily doth His word run.**
- 16** Ngài cho mưa tuyết như lông chiên, Rải sương móc trắng khác nào tro.  
**He gives snow like wool, And scatters frost like ashes.**  
**Who is giving snow like wool, Hoar-frost as ashes He scattereth.**
- 17** Ngài ném giá từng miếng; Ai chịu nổi được sự lạnh lẽo của Ngài?  
**He hurls down his hail like pebbles. Who can stand before his cold?**  
**Casting forth His ice like morsels, Before His cold who doth stand?**
- 18** Ngài ra lệnh làm cho tuyết giá tan ra, Khiến gió thổi, nước bèn chảy.  
**He sends out his word, and melts them. He causes his wind to blow, and the waters flow.**  
**He sendeth forth His word and melteth them, He causeth His wind to blow -- the waters flow.**
- 19** Ngài truyền lời mình cho Gia-cốp, Luật lệ và mạng lệnh mình cho Y-sơ-ra-ên.  
**He shows his word to Jacob; His statutes and his ordinances to Israel.**  
**Declaring His words to Jacob, His statutes and His judgments to Israel.**
- 20** Ngài chẳng hề làm vậy cho dân nào khác; Chúng nó không có biết mạng lệnh của Ngài.  
**Ha-lê-lu-gia!**  
**He has not done this for any nation; They don't know his ordinances. Praise Yah!**  
**Psalm 148**  
**He hath not done so to any nation, As to judgments, they have not known them. Praise ye Jah!**
- 1** Ha-lê-lu-gia! Từ các tầng trời hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va! Hãy ngợi khen Ngài trong nơi cao cả!  
**Praise Yah! Praise Yahweh from the heavens! Praise him in the heights!**  
**Praise ye Jah! Praise ye Jehovah from the heavens, Praise ye Him in high places.**
- 2** Hỡi hết thầy các thiên sứ Ngài, hãy ngợi khen Ngài! Hỡi cả cơ binh Ngài, hãy ngợi khen Ngài!  
**Praise him, all his angels! Praise him, all his host!**  
**Praise ye Him, all His messengers, Praise ye Him, all His hosts.**
- 3** Hỡi mặt trời, mặt trăng, hãy ngợi khen Ngài! Hỡi hết thầy ngôi sao sáng, hãy ngợi khen Ngài!  
**Praise him, sun and moon! Praise him, all you shining stars!**  
**Praise ye Him, sun and moon, Praise ye Him, all stars of light.**
- 4** Hỡi trời của các tầng trời, hỡi nước trên các tầng trời, Hãy ngợi khen Ngài!  
**Praise him, you heavens of heavens, You waters that are above the heavens.**  
**Praise ye Him, heavens of heavens, And ye waters that are above the heavens.**
- 5** Cả thầy khá ngợi khen danh Đức Giê-hô-va; Vì Ngài ra lệnh, thầy bèn được dựng nên.  
**Let them praise the name of Yahweh, For he commanded, and they were created.**  
**They do praise the name of Jehovah, For He commanded, and they were created.**

- 6 Ngài lập cho vững các vật ấy đến đời đời vô cùng; Cũng đã định mạng, sẽ không có ai vi phạm mạng ấy.  
He has also established them forever and ever. He has made a decree which will not pass away.  
And He establisheth them for ever to the age, A statute He gave, and they pass not over.**
- 7 Hỡi các quái vật của biển, và những vực sâu, Hỡi ngợi khen Đức Giê-hô-va từ nơi đất.  
Praise Yahweh from the earth, You great sea creatures, and all depths!  
Praise ye Jehovah from the earth, Dragons and all deeps,**
- 8 Hỡi lửa mà mưa đá, tuyết và hơi nước, Gió bão vâng theo mạng Ngài,  
Lightning and hail, snow and clouds; Stormy wind, fulfilling his word;  
Fire and hail, snow and vapour, Whirlwind doing His word;**
- 9 Các núi và mọi nổng, Cây trái và mọi cây hương nam,  
Mountains and all hills; Fruit trees and all cedars;  
The mountains and all heights, Fruit tree, and all cedars,**
- 10 Thú rừng và các loài súc vật, Loài côn trùng và loài chim,  
Wild animals and all cattle; Small creatures and flying birds;  
The wild beast, and all cattle, Creeping thing, and winged bird,**
- 11 Những vua thế gian và các dân tộc, Công-hầu và cả quan xét của thế gian,  
Kings of the earth and all peoples; Princes and all judges of the earth;  
Kings of earth, and all peoples, Chiefs, and all judges of earth,**
- 12 Gã trai trẻ và gái đồng trinh, Người già cả cùng con nhỏ:  
Both young men and maidens; Old men and children:  
Young men, and also maidens, Aged men, with youths,**
- 13 Cả thầy khá ngợi khen danh Đức Giê-hô-va! Vì chỉ danh Ngài được tôn cao cả; Sự vinh hiển Ngài trởi cao hơn trái đất và các tầng trời.  
Let them praise the name of Yahweh, For his name alone is exalted. His glory is above the earth and the heavens.  
They praise the name of Jehovah, For His name alone hath been set on high, His honour [is] above earth and heavens.**
- 14 Ngài đã cất cái sừng của dân sự Ngài lên, Là sự ngợi khen của các thánh Ngài, tức của đến Y-sơ-ra-ên, Là một dân ở gần bên Ngài, Ha-lê-lu-gia!  
He has lifted up the horn of his people, The praise of all his saints; Even of the children of Israel, a people near to him. Praise Yah! Psalm 149  
And He exalteth the horn of His people, The praise of all His saints, Of the sons of Israel, a people near Him. Praise ye Jah!**
- 1 Ha-lê-lu-gia! Hãy hát xướng cho Đức Giê-hô-va một bài ca mới! Hãy hát ngợi khen Ngài trong hội các thánh Ngài.  
Praise Yahweh! Sing to Yahweh a new song, His praise in the assembly of the saints.  
Praise ye Jah! Sing ye to Jehovah a new song, His praise in an assembly of saints.**

- 2** **Nguyện Y-sơ-ra-ên mừng rỡ nơi Đấng đã dựng nên mình; Nguyện con cái Si-ôn vui về nơi Vua mình.**  
**Let Israel rejoice in him who made them. Let the children of Zion be joyful in their King.**  
**Israel doth rejoice in his Maker, Sons of Zion do joy in their king.**
- 3** **Nguyện chúng nó nhảy múa mà ngợi khen danh Ngài, Dùng trống-cơm và đàn cầm mà hát ngợi khen Ngài!**  
**Let them praise his name in the dance! Let them sing praises to him with tambourine and harp!**  
**They praise His name in a dance, With timbrel and harp sing praise to Him.**
- 4** **Vì Đức Giê-hô-va đẹp lòng dân sự Ngài; Ngài lấy sự cứu rỗi trang sức cho người khiêm nhường.**  
**For Yahweh takes pleasure in his people. He crowns the humble with salvation.**  
**For Jehovah is pleased with His people, He beautifieth the humble with salvation.**
- 5** **Nguyện các thánh Ngài mừng rỡ về sự vinh hiển, Hát vui về tại trên giường mình!**  
**Let the saints rejoice in honor. Let them sing for joy on their beds.**  
**Exult do saints in honour, They sing aloud on their beds.**
- 6** **Sự ngợi khen Đức Chúa Trời ở trong miệng họ, Thanh gươm hai lưỡi bén ở trong tay họ, May the high praises of God be in their mouths, And a two-edged sword in their hand; The exaltation of God [is] in their throat, And a two-edged sword in their hand.**
- 7** **Đặng báo thù các nước, Hành phạt các dân;**  
**To execute vengeance on the nations, And punishments on the peoples;**  
**To do vengeance among nations, Punishments among the peoples.**
- 8** **Đặng trói các vua chúng nó bằng xiềng, Và đóng trềng các tước vị chúng nó.**  
**To bind their kings with chains, And their nobles with fetters of iron;**  
**To bind their kings with chains, And their honoured ones with fetters of iron,**
- 9** **Để thi hành cho chúng nó sự án đã chép. Các thánh Ngài được vinh hiển ấy. Ha-lê-lu-gia!**  
**To execute on them the written judgment. All his saints have this honor. Praise Yah!**  
**Psalm 150**  
**To do among them the judgment written, An honour it [is] for all his saints. Praise ye Jah!**
- 1** **Ha-lê-lu-gia! Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va trong nơi thánh Ngài! Hãy ngợi khen Ngài trên bầu trời về quyền năng Ngài!**  
**Praise Yah! Praise God in his sanctuary! Praise him in his heavens for his acts of power!**  
**Praise ye Jah! Praise ye God in His holy place, Praise Him in the expanse of His strength.**
- 2** **Hãy ngợi khen Ngài vì các việc quyền năng Ngài! Hãy ngợi khen Ngài tùy theo sự oai nghi cả thế của Ngài!**  
**Praise him for his mighty acts! Praise him according to his excellent greatness!**  
**Praise Him in His mighty acts, Praise Him according to the abundance of His greatness.**
- 3** **Hãy thổi kèn ngợi khen Ngài, Gảy đàn sắt đàn cầm mà ca tụng Ngài!**  
**Praise him with the sounding of the trumpet! Praise him with harp and lyre!**  
**Praise Him with blowing of trumpet, Praise Him with psaltery and harp.**



- 4** **Hãy đánh trống cơm và nhảy múa, mà hát ngợi khen Ngài! Hãy gảy nhạc khí bằng dây và thổi sáo, mà ca tụng Ngài!**  
**Praise him with tambourine and dancing! Praise him with stringed instruments and flute!**  
**Praise Him with timbrel and dance, Praise Him with stringed instruments and organ.**
- 5** **Hãy dùng chập chò a đội tiếng, M a la kêu r ền, mà ngợi khen Ngài!**  
**Praise him with loud cymbals! Praise him with resounding cymbals!**  
**Praise Him with cymbals of sounding, Praise Him with cymbals of shouting.**
- 6** **Ph ạm vật chi thờ, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va! Ha-lê-lu-gia!**  
**Let everything that has breath praise Yah! Praise Yah!**  
**All that doth breathe doth praise Jah! Praise ye Jah!**
- 1** **Châm ngôn của Sa-lô-môn, con trai Đa-vít, Vua Y-sơ-ra-ên:**  
**The proverbs of Solomon, the son of David, king of Israel:**  
**Proverbs of Solomon, son of David, king of Israel:**
- 2** **Đ ặt ạo khiến cho người ta hiểu biết sự khôn ngoan và điều khuyên dạy, Cùng phân biệt các lời thông sáng;**  
**To know wisdom and instruction; To discern the words of understanding;**  
**For knowing wisdom and instruction, For understanding sayings of intelligence,**
- 3** **Đ ể nhận lãnh điều dạy dỗ theo sự khôn ngoan, Sự công bình, lý đoán, và sự chánh trực;**  
**To receive instruction in wise dealing, In righteousness, justice, and equity;**  
**For receiving the instruction of wisdom, Righteousness, judgment, and uprightness,**
- 4** **H ầu cho người ngu dốt đ ược sự khôn khéo, G ả trai trẻ đ ược sự tri thức và sự dễ d ặt.**  
**To give prudence to the simple, Knowledge and discretion to the young man:**  
**For giving to simple ones -- prudence, To a youth -- knowledge and discretion.**
- 5** **K ẻ khôn sẽ nghe và thêm lên sự học vấn, Người thông sáng sẽ đ ược rộng mưu trí,**  
**That the wise man may hear, and increase in learning; That the man of understanding**  
**may attain to sound counsel:**  
**(The wise doth hear and increaseth learning, And the intelligent doth obtain counsels.)**
- 6** **Đ ể hiểu biết châm ngôn, thí dụ, Và lời của người khôn ngoan, cùng câu đố nhiệm của**  
**To understand a proverb, and parables, The words and riddles of the wise.**  
**For understanding a proverb and its sweetness, Words of the wise and their acute sayings.**
- 7** **Sự kính sợ Đức Giê-hô-va là khởi đầu sự tri thức; Còn kẻ ngu mọi khinh bĩ sự khôn ngoan và lời khuyên dạy.**  
**The fear of Yahweh is the beginning of knowledge; But the foolish despise wisdom and instruction.**  
**Fear of Jehovah [is] a beginning of knowledge, Wisdom and instruction fools have despised!**
- 8** **H ỡi con, hãy nghe lời khuyên dạy của cha, Chớ bỏ phép tắc của mẹ con;**  
**My son, listen to your father's instruction, And don't forsake your mother's teaching:**  
**Hear, my son, the instruction of thy father, And leave not the law of thy mother,**

- 9 **Vi ấy sẽ như một dây hoa trên đầu con, Giống như những vòng đeo quanh cổ của con.  
For they will be a garland to grace your head, And chains around your neck.  
For a graceful wreath [are] they to thy head, And chains to thy neck.**
- 10 **Hỡi con, nếu kẻ tội nhờn kiêu thế quyến dụ con, Chớ khứng theo.  
My son, if sinners entice you, don't consent.  
My son, if sinners entice thee be not willing.**
- 11 **Nếu chúng nó nói: "Hãy đến cùng chúng ta, phục rình làm đổ huyết người, Núp đợi hại vô  
cớ kẻ chẳng tội;  
If they say, "Come with us, Let's lay in wait for blood; Let's lurk secretly for the  
innocent without cause;  
If they say, `Come with us, we lay wait for blood, We watch secretly for the innocent  
without cause,**
- 12 **Chúng ta sẽ nuốt sống chúng nó như âm phủ, Và còn nguyên vẹn như kẻ xuống mồ mả;  
Let's swallow them up alive like Sheol, And whole, like those who go down into the pit.  
We swallow them as Sheol -- alive, And whole -- as those going down [to] the pit,**
- 13 **Chúng ta sẽ được các thứ của báu, Chất đầy nhà chúng ta những của cướp;  
We'll find all valuable wealth. We'll fill our houses with spoil.  
Every precious substance we find, We fill our houses [with] spoil,**
- 14 **Hãy lấy phần người với chúng ta, Chúng ta cả thầy sẽ có một túi bạc mà thôi."  
You shall cast your lot among us. We'll all have one purse."  
Thy lot thou dost cast among us, One purse is -- to all of us.`**
- 15 **Hỡi con, đừng đi đường cùng chúng nó; Hãy cầm giữ chơn con, chớ vào lối của họ;  
My son, don't walk in the way with them. Keep your foot from their path,  
My son! go not in the way with them, Withhold thy foot from their path,**
- 16 **Vi chơn chúng nó chạy đến sự ác, Lật đặt làm đổ huyết ra.  
For their feet run to evil. They hurry to shed blood.  
For their feet to evil do run, And they haste to shed blood.**
- 17 **Vi giăng lưới ra trước mặt các loài có cánh Lấy làm luống công thay;  
For in vain is the net spread in the sight of any bird:  
Surely in vain is the net spread out before the eyes of any bird.**
- 18 **Chánh những người ấy thật phục mưu làm đổ huyết mình ra, Và núp rình hại mạng sống  
These lay wait for their own blood. They lurk secretly for their own lives.  
And they for their own blood lay wait, They watch secretly for their own lives.**
- 19 **Đó là đường của những kẻ tham lợi bất nghĩa; Lợi như thể đoạt lấy mạng sống của kẻ  
được nó.  
So are the ways of everyone who is greedy of gain. It takes away the life of its owners.  
So [are] the paths of every gainer of dishonest gain, The life of its owners it taketh.**
- 20 **Sự khôn ngoan hô lên ngoài đường, Cất tiếng dội ra nơi phố chợ;  
Wisdom calls aloud in the street. She utters her voice in the public squares.  
Wisdom in an out-place crieth aloud, In broad places she giveth forth her voice,**

- 21** **Khôn ngoan kêu la ở đầu đường rộn rục ồn ào; Tại cửa thành, và nội trong thành người phán lời mình ra,  
She calls at the head of noisy places. At the entrance of the city gates, she utters her words:  
At the head of the multitudes she calleth, In the openings of the gates, In the city her sayings she saith:**
- 22** **Mà rằng: Hỡi kẻ ngu dốt, các người sẽ mến sự ngu dại cho đến bao giờ? Kẻ nhạo báng sẽ ưa sự nhạo báng, Và kẻ dại dột sẽ ghét sự tri thức cho đến chừng nào?  
"How long, you simple ones, will you love simplicity? How long will mockers delight themselves in mockery, And fools hate knowledge?  
'Till when, ye simple, do ye love simplicity? And have scorners their scorning desired? And do fools hate knowledge?**
- 23** **Nhân vì ta trách các người, các người khá trở lại; Kia, ta sẽ đổ thần linh ta trên các người; Ta sẽ làm cho các người biết những lời của ta.  
Turn at my reproof. Behold, I will pour out my spirit on you. I will make known my words to you.  
Turn back at my reproof, lo, I pour forth to you my spirit, I make known my words with you.**
- 24** **Bởi vì ta kêu gọi, mà các người không khứng nghe, Ta giơ tay ta ra, lại chẳng có ai chú ý;  
Because I have called, and you have refused; I have stretched out my hand, and no one has paid attention;  
Because I have called, and ye refuse, I stretched out my hand, and none is attending,**
- 25** **Nhưng các người đã bỏ hết lời khuyên dạy ta, Không chịu lời quở trách ta;  
But you have ignored all my counsel, And wanted none of my reproof;  
And ye slight all my counsel, And my reproof ye have not desired.**
- 26** **Nên trong lúc các người bị tai nạn, ta cũng sẽ chê cười, Khi sự sợ hãi giáng cho các người, ắt ta sẽ nhạo báng;  
I also will laugh at your disaster. I will mock when calamity overtakes you;  
I also in your calamity do laugh, I deride when your fear cometh,**
- 27** **Khi sự sợ hãi các người xảy đến thình lình như gió bão, Tai nạn xông vào các người như cơn trốt, Và sự ngặt nghèo, khốn cực giáng trên các người.  
When calamity overtakes you like a storm, When your disaster comes on like a whirlwind; When distress and anguish come on you.  
When your fear cometh as destruction, And your calamity as a hurricane doth come, When on you come adversity and distress.**
- 28** **Bấy giờ chúng nó sẽ kêu cầu cùng ta, nhưng ta sẽ không đáp lời; Sáng sớm chúng nó sẽ tìm ta, nhưng không gặp được.  
Then will they call on me, but I will not answer. They will seek me diligently, but they will not find me;  
Then they call me, and I do not answer, They seek me earnestly, and find me not.**
- 29** **Ay b i vì chúng nó ghét sự hiểu biết, Không chọn lấy sự kính sợ Đức Giê-hô-va,  
Because they hated knowledge, And didn't choose the fear of Yahweh.  
Because that they have hated knowledge, And the fear of Jehovah have not chosen.**

- 30 Cũng không muốn theo sự khuyên dạy ta, Và chê bai các lời quở trách ta;  
They wanted none of my counsel. They despised all my reproof.  
They have not consented to my counsel, They have despised all my reproof,**
- 31 Vì vậy chúng nó sẽ ăn bông trái của đường lối mình, Và được no nê mưu chước của mình riêng.  
Therefore they will eat of the fruit of their own way, And be filled with their own schemes.  
  
And they eat of the fruit of their way, And from their own counsels they are filled.**
- 32 Vì sự bội nghịch của kẻ ngu dốt sẽ giết chúng nó, Và sự yên ổn của kẻ dại dột sẽ làm hại cho chúng nó.  
For the backsliding of the simple will kill them. The careless ease of fools will destroy them.  
For the turning of the simple slayeth them, And the security of the foolish destroyeth them.**
- 33 Nhưng ai khứng nghe ta ắt sẽ ở an nhiên vô sự, Được bình tịnh, không sợ tai họa nào.  
But whoever listens to me will dwell securely, And will be at ease, without fear of harm."  
And whoso is hearkening to me dwelleth confidently, And [is] quiet from fear of evil!"**
- 1 Hỡi con, nếu con tiếp nhận lời ta, Dành giữ mạng lệnh ta nơi lòng con,  
My son, if you will receive my words, And store up my commandments within you;  
My son, if thou dost accept my sayings, And my commands dost lay up with thee,**
- 2 Để lắng tai nghe sự khôn ngoan, Và chuyên lòng con về sự thông sáng;  
So as to turn your ear to wisdom, And apply your heart to understanding;  
To cause thine ear to attend to wisdom, Thou inclinest thy heart to understanding,**
- 3 Phải nếu con kêu cầu sự phân biệt, Và cất tiếng lên cầu xin sự thông sáng,  
Yes, if you call out for discernment, And lift up your voice for understanding;  
For, if for intelligence thou callest, For understanding givest forth thy voice,**
- 4 Nếu con tìm nó như tiền bạc, Và kiếm nó như bửu vật ẩn bí,  
If you seek her as silver, And search for her as for hidden treasures:  
If thou dost seek her as silver, And as hid treasures searchest for her,**
- 5 Bấy giờ con sẽ hiểu biết sự kính sợ Đức Giê-hô-va, Và tìm được điều tri thức của Đức Chúa Trời.  
Then you will understand the fear of Yahweh, And find the knowledge of God.  
Then understandest thou fear of Jehovah, And knowledge of God thou findest.**
- 6 Vì Đức Giê-hô-va ban cho sự khôn ngoan; từ miệng Ngài ra điều tri thức và thông sáng.  
For Yahweh gives wisdom. Out of his mouth comes knowledge and understanding.  
For Jehovah giveth wisdom, From His mouth knowledge and understanding.**
- 7 Ngài dành ơn cứu rỗi cho người ngay thẳng; Ngài là thuẫn đỡ của người làm theo sự đoan chính,  
He lays up sound wisdom for the upright. He is a shield to those who walk in integrity;  
Even to lay up for the upright substance, A shield for those walking uprightly.**

- 8** **Phù hộ các lối của người công bình, Và giữ gìn đường của thánh đồ Ngài.**  
**That he may guard the paths of justice, And preserve the way of his saints.**  
**To keep the paths of judgment, And the way of His saints He preserveth.**
- 9** **Bấy giờ con sẽ hiểu biết sự công bình, sự lý đoán, Sự chánh trực, và các nẻo lành.**  
**Then you will understand righteousness and justice, Equity and every good path.**  
**Then understandest thou righteousness, And judgment, and uprightness -- every good path.**
- 10** **Vì sự khôn ngoan sẽ vào trong lòng con, Và linh hồn con sẽ lấy sự hiểu biết làm vui thích.**  
**For wisdom will enter into your heart. Knowledge will be pleasant to your soul.**  
**For wisdom cometh into thy heart, And knowledge to thy soul is pleasant,**
- 11** **Sự dễ dặt sẽ coi sóc con, Sự thông sáng sẽ gìn giữ con,**  
**Discretion will watch over you. Understanding will keep you,**  
**Thoughtfulness doth watch over thee, Understanding doth keep thee,**
- 12** **Để cứu con khỏi đường dữ, Khỏi kẻ nói việc gian tà,**  
**To deliver you from the way of evil, From the men who speak perverse things;**  
**To deliver thee from an evil way, From any speaking froward things,**
- 13** **Và khỏi kẻ bỏ đường ngay thẳng, Mà đi theo các lối tối tăm;**  
**Who forsake the paths of uprightness, To walk in the ways of darkness;**  
**Who are forsaking paths of uprightness, To walk in ways of darkness,**
- 14** **Là người vui dạ làm dữ, Ưa thích sự gian tà của kẻ ác;**  
**Who rejoice to do evil, And delight in the perverseness of evil;**  
**Who are rejoicing to do evil, They delight in frowardness of the wicked,**
- 15** **Chúng nó cong vạy trong đường lối mình, Và lầm lạc trong các nẻo mình;**  
**Who are crooked in their ways, And wayward in their paths:**  
**Whose paths [are] crooked, Yea, they are perverted in their ways.**
- 16** **Lại sự khôn ngoan sẽ cứu con khỏi dâm phụ, Là người đồn bà lạ nói lời dua nịnh;**  
**To deliver you from the strange woman, Even from the foreigner who flatters with her words;**  
**To deliver thee from the strange woman, From the stranger who hath made smooth her sayings,**
- 17** **Nàng lìa bỏ bạn của buổi đang thì, Và quên sự giao ước của Đức Chúa Trời mình;**  
**Who forsakes the friend of her youth, And forgets the covenant of her God:**  
**Who is forsaking the guide of her youth, And the covenant of her God hath forgotten.**
- 18** **Vì nhà nó xiêu qua sự chết, Và con đường nó dẫn đến chốn kẻ thác;**  
**For her house leads down to death, Her paths to the dead.**  
**For her house hath inclined unto death, And unto Rephaim her paths.**
- 19** **Chẳng ai đi đến nàng mà trở về, Hoặ được tới các lối sự sống;**  
**None who go to her return again, Neither do they attain to the paths of life:**  
**None going in unto her turn back, Nor do they reach the paths of life.**

- 20** Sự khôn ngoan sẽ khiến con đi trong đường người thiện, Và gìn giữ các lối của kẻ công  
That you may walk in the way of good men, And keep the paths of the righteous.  
That thou dost go in the way of the good, And the paths of the righteous dost keep.
- 21** Vì người ngay thẳng sẽ được ở trên đất, Và người trọn vẹn sẽ còn ở đó luôn luôn.  
For the upright will dwell in the land. The perfect will remain in it.  
For the upright do inhabit the earth, And the perfect are left in it,
- 22** Nhưng kẻ gian ác sẽ bị truất khỏi đất, Và kẻ bất trung sẽ bị nhổ rút khỏi đó.  
But the wicked will be cut off from the land. The treacherous will be rooted out of it.  
And the wicked from the earth are cut off, And treacherous dealers plucked out of it!
- 1** Hỡi con, chớ quên sự khuyên dạy ta, Lòng con khá giữ các mạng lệnh ta;  
My son, don't forget my teaching; But let your heart keep my commandments:  
My son! my law forget not, And my commands let thy heart keep,
- 2** Vì nó sẽ thêm cho con lâu ngày, Số năm mạng sống, và sự bình an.  
For length of days, and years of life, And peace, will they add to you.  
For length of days and years, Life and peace they do add to thee.
- 3** Sự nhơn từ và sự chơn thật, chớ để lia bỏ con; Hãy đeo nó vào cổ, ghi nó nơi bia lòng  
Don't let kindness and truth forsake you. Bind them around your neck. Write them on  
the tablet of your heart.  
Let not kindness and truth forsake thee, Bind them on thy neck, Write them on the tablet  
of thy heart,
- 4** Như vậy, trước mặt Đức Chúa Trời và loài người Con sẽ được ơn và có sự khôn ngoan  
So you will find favor and good understanding in the sight of God and man.  
And find grace and good understanding In the eyes of God and man.
- 5** Hãy hết lòng tin cậy Đức Giê-hô-va, Chớ nương cậy nơi sự thông sáng của con;  
Trust in Yahweh with all your heart, And don't lean on your own understanding.  
Trust unto Jehovah with all thy heart, And unto thine own understanding lean not.
- 6** Phàm trong các việc làm của con, khá nhận biết Ngài, Thì Ngài sẽ chỉ dẫn các nẻo của  
In all your ways acknowledge him, And he will direct your paths.  
In all thy ways know thou Him, And He doth make straight thy paths.
- 7** Chớ khôn ngoan theo mắt mình; Hãy kính sợ Đức Giê-hô-va, và lia khỏi sự ác:  
Don't be wise in your own eyes. Fear Yahweh, and depart from evil.  
Be not wise in thine own eyes, Fear Jehovah, and turn aside from evil.
- 8** Như vậy, cuống rốn con sẽ được mạnh khỏe, Và xương cốt con được mát mẻ.  
It will be health to your body, And nourishment to your bones.  
Healing it is to thy navel, And moistening to thy bones.
- 9** Hãy lấy tài vật và huê lợi đầu mùa của con, Mà tôn vinh Đức Giê-hô-va;  
Honor Yahweh with your substance, With the first fruits of all your increase:  
Honour Jehovah from thy substance, And from the beginning of all thine increase;
- 10** Vậy, các vựa lẫm con sẽ đầy dư dật, Và những thùng của con sẽ tràn rượu mới.  
So your barns will be filled with plenty, And your vats will overflow with new wine.  
And filled are thy barns [with] plenty, And [with] new wine thy presses break forth.

- 11 Hỡi con, chớ khinh điều sửa phạt của Đức Giê-hô-va, Chớ hiềm lòng khi Ngài quở trách;  
My son, don't despise Yahweh's discipline, Neither be weary of his reproof:  
Chastisement of Jehovah, my son, despise not, And be not vexed with His reproof,**
- 12 Vì Đức Giê-hô-va yêu thương ai thì trách phạt nấy. Như một người cha đối cùng con trai yêu dấu mình.  
For whom Yahweh loves, he reproveth; Even as a father the son in whom he delights.  
For whom Jehovah loveth He reproveth, Even as a father the son He is pleased with.**
- 13 Người nào tìm đặng sự khôn ngoan, Và được sự thông sáng, có phước thay!  
Happy is the man who finds wisdom, The man who gets understanding.  
O the happiness of a man [who] hath found wisdom, And of a man [who] bringeth forth understanding.**
- 14 Vì thà được nó hơn là được tiền bạc, Hoa lợi nó sanh ra tốt hơn vàng ròng.  
For the gaining of it is better than the gaining of silver, The profit of it better than fine gold.  
For better [is] her merchandise Than the merchandise of silver, And than gold -- her increase.**
- 15 Sự khôn ngoan quý báu hơn châu ngọc, Chẳng một bửu vật nào con ưa thích mà sánh kịp nó được.  
She is more precious than rubies. None of the things you can desire are to be compared to her.  
Precious she [is] above rubies, And all thy pleasures are not comparable to her.**
- 16 Tay hữu nó cầm sự trường thọ, Còn trong tay tả, có sự giàu có và vinh hiển.  
Length of days is in her right hand. In her left hand are riches and honor.  
Length of days [is] in her right hand, In her left [are] wealth and honour.**
- 17 Các nẻo nó vốn là nẻo khoái lạc, Và các lối nó cả điều bình an.  
Her ways are ways of pleasantness. All her paths are peace.  
Her ways [are] ways of pleasantness, And all her paths [are] peace.**
- 18 Nó là cây sự sống cho ai nắm lấy nó; Người nào cầm giữ nó đều được phước hạnh.  
She is a tree of life to those who lay hold of her. Happy is everyone who retains her.  
A tree of life she [is] to those laying hold on her, And whoso is retaining her [is] happy.**
- 19 Đức Giê-hô-va dùng sự khôn ngoan lập nên trái đất; Nhờ sự thông sáng mà sắp đặt các tầng trời.  
By wisdom Yahweh founded the earth. By understanding, he established the heavens.  
Jehovah by wisdom did found the earth, He prepared the heavens by understanding.**
- 20 Do sự hiểu biết Ngài các vực sâu mở ra, Và mây đặt ra sương móc.  
By his knowledge, the depths were broken up, And the skies drop down the dew.  
By His knowledge depths have been rent, And clouds do drop dew.**
- 21 Hỡi con, khá gìn giữ sự khôn ngoan thật và sự dễ dặt, Chớ để nó lìa xa mắt con;  
My son, let them not depart from your eyes. Keep sound wisdom and discretion:  
My son! let them not turn from thine eyes, Keep thou wisdom and thoughtfulness,**

- 22** Thì nó sẽ là sự sống của linh hồn con, Và như đồ trang sức cho cổ con.  
So they will be life to your soul, And grace for your neck.  
And they are life to thy soul, and grace to thy neck.
- 23** Con sẽ bước đi vững vàng trong đường con, Và chơn con không vấp ngã.  
Then you shall walk in your way securely. Your foot won't stumble.  
Then thou goest thy way confidently, And thy foot doth not stumble.
- 24** Khi con nằm, chẳng có điều sợ hãi; Phải, con sẽ nằm được ngủ ngon giấc.  
When you lie down, you will not be afraid. Yes, you will lie down, and your sleep will be sweet.  
If thou liest down, thou art not afraid, Yea, thou hast lain down, And sweet hath been thy sleep.
- 25** Chớ sợ sự kinh khiếp xảy đến thịnh linh, Cũng đừng kinh hãi lúc sự tàn hại giáng trên kẻ  
Don't be afraid of sudden fear, Neither of the desolation of the wicked, when it comes:  
Be not afraid of sudden fear, And of the desolation of the wicked when it cometh.
- 26** Vì Đức Giê-hô-va là nơi nương cậy của con, Ngài sẽ gìn giữ chơn con khỏi mắc bẫy.  
For Yahweh will be your confidence, And will keep your foot from being taken.  
For Jehovah is at thy side, And He hath kept thy foot from capture.
- 27** Chớ từ chối làm lành cho kẻ nào xứng đáng, Miễn là tay con có quyền làm điều ấy.  
Don't withhold good from those to whom it is due, When it is in the power of your hand to do it.  
Withhold not good from its owners, When thy hand [is] toward God to do [it].
- 28** Nhược bằng con có tại nơi con vật kẻ lân cận cầu xin, thì chớ nói với người rằng: Hãy đi và trở lại, ngày mai ta sẽ cho người.  
Don't say to your neighbor, "Go, and come again, Tomorrow I will give," When you have it by you.  
Say not thou to thy friend, `Go, and return, and to-morrow I give,` And substance with thee.
- 29** Chớ lập mưu hại kẻ lân cận con, Vì người ấy ở bình yên bên con.  
Don't devise evil against your neighbor, Seeing he dwells securely by you.  
Devise not against thy neighbour evil, And he sitting confidently with thee.
- 30** Nếu không có làm điều hại cho con, Chớ tranh giành vô cớ với ai.  
Don't strive with a man without cause, If he has done you no harm.  
Strive not with a man without cause, If he have not done thee evil.
- 31** Chớ phân bì với kẻ hung dữ, Cũng đừng chọn lối nào của hắn;  
Don't envy the man of violence. Choose none of his ways.  
Be not envious of a man of violence, Nor fix thou on any of his ways.
- 32** Vì Đức Giê-hô-va ghét ghê kẻ gian tà; Nhưng kết tình bạn cùng người ngay thẳng.  
For the perverse is an abomination to Yahweh, But his friendship is with the upright.  
For an abomination to Jehovah [is] the perverted, And with the upright [is] His secret counsel.



- 33 Sự rủa sả của Đức Giê-hô-va giáng trên nhà kẻ ác. Song Ngài ban phước cho chỗ ở của người công bình.**  
**The curse of Yahweh is in the house of the wicked, But he blesses the habitation of the righteous.**  
**The curse of Jehovah [is] in the house of the wicked. And the habitation of the righteous He blesseth.**
- 34 Quả thật Ngài nhạo báng kẻ hay nhạo báng; Nhưng Ngài ban ơn cho người khiêm**  
**Surely he mocks the mockers, But he gives grace to the humble.**  
**If the scorers He doth scorn, Yet to the humble He doth give grace.**
- 35 Người khôn ngoan sẽ hưởng được sự vinh hiển; Còn sự thăng lên của kẻ ngu dại sẽ ra điều hổ thẹn.**  
**The wise will inherit glory, But shame will be the promotion of fools.**  
**Honour do the wise inherit, And fools are bearing away shame!**
- 1 Hỡi các con, hãy nghe lời khuyên dạy của một người cha, Khá chú ý vào, hầu cho biết sự thông sáng;**  
**Listen, sons, to a father`s instruction. Pay attention and know understanding;**  
**Hear, ye sons, the instruction of a father, And give attention to know understanding.**
- 2 Vì ta ban cho các con một đạo lý tốt lành; Chớ lia bỏ lời dạy dỗ của ta.**  
**For I give you sound learning. Don`t forsake my law.**  
**For good learning I have given to you, My law forsake not.**
- 3 Khi còn thơ ấu, ta là con trai của cha ta, Một đứa con một của mẹ ta yêu mến.**  
**For I was a son to my father, Tender and an only child in the sight of my mother.**  
**For, a son I have been to my father -- tender, And an only one before my mother.**
- 4 Cha ta có dạy ta rằng: Lòng con khá ghi nhớ các lời ta; Hãy gìn giữ mạng linh ta, thì con sẽ được sống.**  
**He taught me, and said to me: "Let your heart retain my words. Keep my commandments, and live.**  
**And he directeth me, and he saith to me: `Let thy heart retain my words, Keep my commands, and live.**
- 5 Khá cầu lấy sự khôn ngoan, khá cầu lấy sự thông sáng, Chớ quên, chớ xây bỏ các lời của miệng ta;**  
**Get wisdom. Get understanding. Don`t forget, neither swerve from the words of my mouth.**  
**Get wisdom, get understanding, Do not forget, nor turn away From the sayings of my mouth.**
- 6 Đừng lia bỏ sự khôn ngoan, ắt người sẽ gìn giữ con; Hãy yêu mến người, thì người sẽ phù hộ con.**  
**Don`t forsake her, and she will preserve you. Love her, and she will keep you.**  
**Forsake her not, and she doth preserve thee, Love her, and she doth keep thee.**

- 7** Sự khôn ngoan là điều cần nhất; vậy, khá cầu lấy sự khôn ngoan; Hãy dùng hết của con đã được mà mua sự thông sáng.  
**Wisdom is supreme. Get wisdom. Yes, though it costs all your possessions, get understanding.**  
**The first thing [is] wisdom -- get wisdom, And with all thy getting get understanding.**
- 8** Hãy tôn tặng sự khôn ngoan, thì sự khôn ngoan sẽ thăng con lên, Làm cho con được vinh hiển, khi con hoài niệm đến.  
**Esteem her, and she will exalt you. She will bring you to honor, when you embrace her. Exalt her, and she doth lift thee up, She honoureth thee, when thou dost embrace her.**
- 9** Sự khôn ngoan sẽ đội trên đầu con một dây hoa mỹ, Và ban cho con một mào triều thiên vinh quang.  
**She will give to your head a garland of grace. A crown of splendor will she deliver to you."**  
**She giveth to thy head a wreath of grace, A crown of beauty she doth give thee freely.**
- 10** Hỡi con, hãy nghe và tiếp nhận các lời ta; Thì năm tháng của đời con sẽ được thêm nhiều lên.  
**Listen, my son, and receive my sayings. The years of your life will be many. Hear, my son, and receive my sayings, And years of life [are] multiplied to thee.**
- 11** Ta đã dạy dỗ con đường khôn ngoan, Dẫn con đi trong các lối ngay thẳng.  
**I have taught you in the way of wisdom. I have led you in paths of uprightness. In a way of wisdom I have directed thee, I have caused thee to tread in paths of uprightness.**
- 12** Khi con đi, bước chơn con sẽ không ngập ngừng, Và khi con chạy, con sẽ không vấp  
**When you go, your steps will not be hampered. When you run, you will not stumble. In thy walking thy step is not straitened, And if thou runnest, thou stumblest not.**
- 13** Hãy nắm chắc điều khuyên dạy, chớ buông ra; Khá gìn giữ nó, vì là sự sống của con.  
**Take firm hold of instruction. Don't let her go. Keep her, for she is your life. Lay hold on instruction, do not desist, Keep her, for she [is] thy life.**
- 14** Chớ vào trong lối kẻ hung dữ, Và đừng đi đường kẻ gian ác.  
**Don't enter into the path of the wicked. Don't walk in the way of evil men. Into the path of the wicked enter not, And be not happy in a way of evil doers.**
- 15** Hãy tránh đường ấy, chớ đi ngang qua nó; Hãy xây khỏi nó và cứ đi thẳng.  
**Avoid it, and don't pass by it. Turn from it, and pass on. Avoid it, pass not over into it, Turn aside from it, and pass on.**
- 16** Vì nếu chúng nó không làm điều ác, thì ngủ không đặng; Bằng chưa gây cho người nào vấp phạm, thì giấc ngủ bị cất khỏi chúng nó.  
**For they don't sleep, unless they do evil. Their sleep is taken away, unless they make someone fall.**  
**For they sleep not if they do not evil, And their sleep hath been taken violently away, If they cause not [some] to stumble.**

- 17 Vì chúng nó ăn bánh của sự gian ác, Và uống rượu của sự hung hăng.  
For they eat the bread of wickedness, And drink the wine of violence.  
For they have eaten bread of wickedness, And wine of violence they drink.
- 18 Nhưng con đường người công bình giống như sự sáng chiếu rạng, Càng sáng thêm lên cho đến giữa trưa.  
But the path of the righteous is like the dawning light, That shines more and more until the perfect day.  
And the path of the righteous [is] as a shining light, Going and brightening till the day is established,
- 19 Còn nẻo kẻ gian ác vẫn như tăm tối; Chúng nó chẳng biết mình vấp ngã vì đâu.  
The way of the wicked is like darkness. They don't know what they stumble over.  
The way of the wicked [is] as darkness, They have not known at what they stumble.
- 20 Hỡi con, hãy chăm chỉ về các lời ta, Khá nghiêng tai nghe những bài giảng thuyết ta.  
My son, attend to my words. Turn your ear to my sayings.  
My son, to my words give attention, To my sayings incline thine ear,
- 21 Các lời ấy chớ để xa khỏi mắt con, Hãy giữ lấy nơi lòng con.  
Let them not depart from your eyes. Keep them in the midst of your heart.  
Let them not turn aside from thine eyes, Preserve them in the midst of thy heart.
- 22 Vì lời ấy là sự sống cho người nào tìm được nó, Và sự khỏe mạnh cho toàn thân thể của  
For they are life to those who find them, And health to their whole body.  
For life they [are] to those finding them, And to all their flesh healing.
- 23 Khá cẩn thận giữ tấm lòng của con hơn hết, Vì các nguồn sự sống do nơi nó mà ra.  
Keep your heart with all diligence, For out of it is the wellspring of life.  
Above every charge keep thy heart, For out of it [are] the outgoings of life.
- 24 Con hãy dẹp ra sự gian tà của miệng, Và bỏ cách xa con sự giả dối của môi.  
Put away from yourself a perverse mouth. Put corrupt lips far from you.  
Turn aside from thee a froward mouth, And perverse lips put far from thee,
- 25 Mắt con hãy ngó ngay trước mặt, Và mí mắt con khá xem thẳng trước mặt con.  
Let your eyes look straight ahead. Fix your gaze directly before you.  
Thine eyes do look straightforward, And thine eyelids look straight before thee.
- 26 Hãy ban bằng cái nẻo của chơn con đi, Và lập cho vững vàng các đường lối con,  
Make the path of your feet level. Let all of your ways be established.  
Ponder thou the path of thy feet, And all thy ways [are] established.
- 27 Chớ xây qua bên hữu hay bên tả; Hãy dời chơn con khỏi sự ác.  
Don't turn to the right hand nor to the left. Remove your foot from evil.  
Incline not [to] the right or to the left, Turn aside thy foot from evil!
- 1 Hỡi con, hãy chăm chỉ về sự khôn ngoan ta, Khá nghiêng tai qua nghe lời thông sáng ta;  
My son, pay attention to my wisdom. Turn your ear to my understanding:  
My son! to my wisdom give attention, To mine understanding incline thine ear,

- 2 Để con gìn giữ sự dễ dặt, Và môi con bảo tồn sự tri thức.  
That you may maintain discretion, That your lips may preserve knowledge.  
To observe thoughtfulness, And knowledge do thy lips keep.**
- 3 Vì môi kẻ dâm phụ dặt ra mật, Và miệng nó dịu hơn dầu;  
For the lips of an adulteress drip honey. Her mouth is smoother than oil,  
For the lips of a strange woman drop honey, And smoother than oil [is] her mouth,**
- 4 Nhưng rốt lại đắng như ngải cứu, Bén như gươm hai lưỡi.  
But in the end she is as bitter as wormwood, And as sharp as a two-edged sword.  
And her latter end [is] bitter as wormwood, Sharp as a sword [with] mouths.**
- 5 Chơn nó xuống chốn chết; Bước nó đặng đến âm phủ.  
Her feet go down to death. Her steps lead straight to Sheol.  
Her feet are going down to death, Sheol do her steps take hold of.**
- 6 Nó không tìm đặng con đường bằng thẳng của sự sống; Các lối nó làm lạc, song nó chẳng biết đến.  
She gives no thought to the way of life. Her ways are crooked, and she doesn't know it.  
The path of life -- lest thou ponder, Moved have her paths -- thou knowest not.**
- 7 Vậy bây giờ, hỡi các con, hãy nghe ta; Chớ lia bỏ các lời của miệng ta.  
Now therefore, my sons, listen to me. Don't depart from the words of my mouth.  
And now, ye sons, hearken to me, And turn not from sayings of my mouth.**
- 8 Hãy dời đường con cách xa khỏi nó, Đừng lại gần cửa nhà nó;  
Remove your way far from her. Don't come near the door of her house,  
Keep far from off her thy way, And come not near unto the opening of her house,**
- 9 E con trao sự danh dự mình cho kẻ khác, Và năm tuổi con cho kẻ hung bạo.  
Lest you give your honor to others, And your years to the cruel one;  
Lest thou give to others thy honour, And thy years to the fierce,**
- 10 E người lạ được no nê hóa tài con, Và công lao con về nhà kẻ ngoại;  
Lest strangers feast on your wealth, And your labors enrich another man's house.  
Lest strangers be filled [with] thy power, And thy labours in the house of a stranger,**
- 11 Kêu đến cuối cùng con phải rên siết, Vì thịt và thân thể con đã bị hao mòn,  
You will groan at your latter end, When your flesh and your body are consumed,  
And thou hast howled in thy latter end, In the consumption of thy flesh and thy food,**
- 12 Rồi con nói rằng: Cớ sao tôi ghét lời khuyên dạy, Và lòng tôi khinh bỉ sự quở trách?  
And say, "How I have hated instruction, And my heart despised reproof;  
And hast said, `How have I hated instruction, And reproof hath my heart despised,**
- 13 Như sao tôi không vâng theo tiếng giáo sư tôi, Và chẳng nghiêng tai qua lời của người dạy dỗ tôi?  
Neither have I obeyed the voice of my teachers, Nor turned my ear to those who instructed me!  
And I have not hearkened to the voice of my directors, And to my teachers have not inclined mine ear.**

- 14** Tại giữa dân sự và hội chúng, Tôi thiếu điều bị sa vào các thứ tai họa.  
I have come to the brink of utter ruin, In the midst of the gathered assembly."  
As a little thing I have been all evil, In the midst of an assembly and a company.
- 15** Hãy uống nước hồ con chứa, Và nước chảy trong giếng con.  
Drink water out of your own cistern, Running water out of your own well.  
Drink waters out of thine own cistern, Even flowing ones out of thine own well.
- 16** Các nguồn của con há nên tràn ra ngoài đường, Và các suối của con tuôn nơi phố chợ  
Should your springs overflow in the streets, Streams of water in the public squares?  
Let thy fountains be scattered abroad, In broad places rivulets of waters.
- 17** Nó khá về một mình con, Chớ thông dụng nó với người ngoài.  
Let them be for yourself alone, Not for strangers with you.  
Let them be to thee for thyself, And not to strangers with thee.
- 18** Nguyên nguồn mạch con được phước; Con hãy lấy làm vui thích nơi vợ con cưới buổi đang thì,  
Let your spring be blessed. Rejoice in the wife of your youth.  
Let thy fountain be blessed, And rejoice because of the wife of thy youth,
- 19** Như nai cái đáng thương, và hoàng dương có duyên tốt, Nguyên nương long nàng làm thỏa lòng con luôn luôn, Và ái tình nàng khiến cho con say mê mãi mãi.  
A loving hind and a pleasant doe -- Let her breasts satisfy you at all times. Be captivated always with her love.  
A hind of loves, and a roe of grace! Let her loves satisfy thee at all times, In her love magnify thyself continually.
- 20** Hỡi con, lẽ nào con mê một người dâm phụ, Và nâng niu lòng của người ngoài?  
For why should you, my son, be captivated with an adulteress? Why embrace the bosom of another?  
And why dost thou magnify thyself, My son, with a stranger? And embrace the bosom of a strange woman?
- 21** Vì các đường của loài người ở trước mặt Đức Giê-hô-va; Ngài ban bằng các lối của họ.  
For the ways of man are before the eyes of Yahweh. He examines all his paths.  
For over-against the eyes of Jehovah are the ways of each, And all his paths He is pondering.
- 22** Kẻ hung dữ sẽ bị gian ác mình bắt phải, Và bị dây tội lỗi mình vấn buộc lấy.  
The evil deeds of the wicked ensnare him. The cords of his sin hold him firmly.  
His own iniquities do capture the wicked, And with the ropes of his sin he is holden.
- 23** Nó sẽ chết vì thiếu lời khuyên dạy, Và bị làm lạc vì ngu dại quá.  
He will die for lack of instruction. In the greatness of his folly, he will go astray.  
He dieth without instruction, And in the abundance of his folly magnifieth himself!
- 1** Hỡi con, nếu con có bảo lãnh cho kẻ lân cận mình, Nếu con giao tay mình vì người  
My son, if you have become collateral for your neighbor, If you have struck your hands in pledge for a stranger;  
My son! if thou hast been surety for thy friend, Hast stricken for a stranger thy hand,

- 2** Thì con đã bị lời miệng mình trói buộc, Mắc phải lời của miệng con.  
 You are trapped by the words of your mouth. You are ensnared with the words of your mouth.  
 Hast been snared with sayings of thy mouth, Hast been captured with sayings of thy mouth,
- 3** Hỡi con, bởi vì con đã sa vào tay kẻ lân cận con, Hỡi làm điều này và giải cứu mình con:  
 Hãy đi hạ mình xuống, nài xin người lân cận con;  
 Do this now, my son, and deliver yourself, Seeing you have come into the hand of your neighbor. Go, humble yourself. Press your plea with your neighbor.  
 Do this now, my son, and be delivered, For thou hast come into the hand of thy friend. Go, trample on thyself, and strengthen thy friend,
- 4** Chớ để cho hai mắt con ngủ, Hoặc mí mắt con chợp lại;  
 Give no sleep to your eyes, Nor slumber to your eyelids.  
 Give not sleep to thine eyes, And slumber to thine eyelids,
- 5** Hỡi giải cứu mình khỏi người như con hoẵng dương thoát khỏi tay thợ săn, Như con chim thoát khỏi tay kẻ đánh rập.  
 Free yourself, like a gazelle from the hand of the hunter, Like a bird from the snare of the fowler.  
 Be delivered as a roe from the hand, And as a bird from the hand of a fowler.
- 6** Hỡi kẻ biếng nhác, hãy đi đến loài kiến; Khá xem xét cách ăn ở nó mà học khôn ngoan.  
 Go to the ant, you sluggard. Consider her ways, and be wise;  
 Go unto the ant, O slothful one, See her ways and be wise;
- 7** Tuy nó không có hoặc quan tướng, Hay quan cai đốcc, hay là quan trấn,  
 Which having no chief, Overseer, or ruler,  
 Which hath not captain, overseer, and ruler,
- 8** Thì nó cũng biết sắm sửa lương phạn mình trong lúc mùa hè, Và thâu trữ vật thực nó trong khi mùa gặt.  
 Provides her bread in the summer, And gathers her food in the harvest.  
 She doth prepare in summer her bread, She hath gathered in harvest her food.
- 9** Hỡi kẻ biếng nhác, người sẽ nằm cho đến chừng nào? Bao giờ người sẽ ngủ thức dậy?  
 How long will you sleep, sluggard? When will you arise out of your sleep?  
 Till when, O slothful one, dost thou lie? When dost thou arise from thy sleep?
- 10** Ngủ một chút, chợp mắt một chút, Khoanh tay nằm một chút,  
 A little sleep, a little slumber, A little folding of the hands to sleep:  
 A little sleep, a little slumber, A little clasping of the hands to rest,
- 11** Thì sự nghèo khổ của người sẽ đến như kẻ đi rảo, Và sự thiếu thốn của người tới như người cầm binh khí.  
 So your poverty will come as a robber, And your scarcity as an armed man.  
 And thy poverty hath come as a traveller, And thy want as an armed man.
- 12** Người nào đi đừng có miệng giả dối, Là một kẻ vô loại, một người gian ác;  
 A worthless person, a man of iniquity, Is he who walks with a perverse mouth;  
 A man of worthlessness, a man of iniquity, Walking [with] perverseness of mouth,

- 13 Hấn liếc con mắt, dùng chơn mình bày ý, Và lấy ngón tay mình ra dấu;  
Who winks with his eyes, who signals with his feet, Who motions with his fingers;  
Winking with his eyes, speaking with his feet, Directing with his fingers,**
- 14 Trong lòng hấn vẫn có sự gian tà; Nó toan mưu ác luôn luôn, Và gieo sự tranh cạnh.  
In whose heart is perverseness, Who devises evil continually, Who always sows discord.  
Frowardness [is] in his heart, devising evil at all times, Contentions he sendeth forth.**
- 15 Bối có ấy, tai họa sẽ xảy đến nó thình lình; Bỗng chốc nó bị bại hoại, không phương  
thế chữa được.  
Therefore his calamity will come suddenly. He will be broken suddenly, and that without  
remedy.  
Therefore suddenly cometh his calamity, Instantly he is broken -- and no healing.**
- 16 Có sáu điều Đức Giê-hô-va ghét, Và bảy điều Ngài lấy làm gớm ghiếc:  
There are six things which Yahweh hates; Yes, seven which are an abomination to him:  
These six hath Jehovah hated, Yea, seven [are] abominations to His soul.**
- 17 Con mắt kiêu ngạo, lưỡi dối trá, Tay làm đổ huyết vô tội  
Haughty eyes, a lying tongue, Hands that shed innocent blood;  
Eyes high -- tongues false -- And hands shedding innocent blood --**
- 18 Lòng toan những mưu ác, Chơn vội vàng chạy đến sự dữ,  
A heart that devises wicked schemes, Feet that are swift in running to mischief,  
A heart devising thoughts of vanity -- Feet hasting to run to evil --**
- 19 Kẻ làm chứng gian và nói điều dối, Cùng kẻ gieo sự tranh cạnh trong vòng anh em.  
A false witness who utters lies, And he who sows discord among brothers.  
A false witness [who] doth breathe out lies -- And one sending forth contentions between  
brethren.**
- 20 Hỡi con, hãy giữ lời răn bảo của cha, Chớ lià bỏ các phép tắc của mẹ con.  
My son, keep your father's commandment, And don't forsake your mother's teaching.  
Keep, my son, the command of thy father, And leave not the law of thy mother.**
- 21 Khá ghi tạc nó nơi lòng con luôn luôn, Và đeo nó nơi cổ con.  
Bind them continually on your heart. Tie them around your neck.  
Bind them on thy heart continually, Tie them on thy neck.**
- 22 Khi con đi, các lời đó sẽ dẫn dắt con; Lúc con ngủ, nó gìn giữ con; Và khi con thức dậy,  
thì nó sẽ trò chuyện với con.  
When you walk, it will lead you. When you sleep, it will watch over you. When you  
awake, it will talk with you.  
In thy going up and down, it leadeth thee, In thy lying down, it watcheth over thee, And  
thou hast awaked -- it talketh [with] thee.**

- 23** Vì điều răn là một cái đèn, luật pháp là ánh sáng, Và sự quở trách khuyên dạy là con đường sự sống,  
For the commandment is a lamp, And the law is light. Reproofs of instruction are the way of life,  
For a lamp [is] the command, And the law a light, And a way of life [are] reproofs of instruction,
- 24** Đặt giữ con khỏi người đàn bà ác nghiệp, Và khỏi lưỡi dùa nịnh của dâm phụ.  
To keep you from the immoral woman, From the flattery of the wayward wife`s tongue.  
To preserve thee from an evil woman, From the flattery of the tongue of a strange woman.
- 25** Lòng con chớ tham muốn sắc nó, Đừng để mình mắc phải mí mắt nó.  
Don` t lust after her beauty in your heart, Neither let her captivate you with her eyelids.  
Desire not her beauty in thy heart, And let her not take thee with her eyelids.
- 26** Vì tại kỹ nữ có người nông nổi chỉ còn một miếng bánh mà thôi; Người dâm phụ vẫn lừa sẵn linh hồn quý báu.  
For a prostitute reduces you to a piece of bread. The adulteress hunts for your precious life.  
For a harlot consumeth unto a cake of bread, And an adulteress the precious soul hunteth.
- 27** Há có người nào để lửa trong lòng mình, Mà áo người lại chẳng bị cháy sao?  
Can a man scoop fire into his lap, And his clothes not be burned?  
Doth a man take fire into his bosom, And are his garments not burnt?
- 28** Há có ai đi trên than lửa hực, Mà chơn mình lại chẳng bị phỏng chẳng?  
Or can one walk on hot coals, And his feet not be scorched?  
Doth a man walk on the hot coals, And are his feet not scorched?
- 29** Kẻ nào đi tới cùng vợ người lân cận mình cũng vậy; Phàm ai đụng đến nàng ắt chẳng được khỏi bị phạt.  
So is he who goes in to his neighbor`s wife. Whoever touches her will not be unpunished.  
So [is] he who hath gone in unto the wife of his neighbour, None who doth touch her is innocent.
- 30** Người ta chẳng khinh dị kẻ trộm, Nếu nó ăn cắp để thỏa lòng mình khi đói khát;  
Men don` t despise a thief, If he steals to satisfy himself when he is hungry:  
They do not despise the thief, When he stealeth to fill his soul when he is hungry,
- 31** Hễ nó bị bắt, chắc phải thường bồi gấp bảy lần; Nó sẽ nộp hết tài sản của nhà nó.  
But if he be found, he shall restore seven times. He shall give all the wealth of his house.  
And being found he repayeth sevenfold, All the substance of his house he giveth.
- 32** Kẻ nào phạm tội ngoại tình với người đàn bà, tất vô tâm vô trí: Ai làm như vậy, khiến cho linh hồn mình bị hư mất.  
He who commits adultery with a woman is void of understanding. He who does it destroys his own soul.  
He who committeth adultery [with] a woman lacketh heart, He is destroying his soul who doth it.



- 33 Người ấy sẽ bị thương tích và khinh bỉ, Sự sỉ nhục người sẽ chẳng bôi mất đi;  
He will get wounds and dishonor. His reproach will not be wiped away.  
A stroke and shame he doth find, And his reproach is not wiped away,**
- 34 Vì sự ghen ghét là điều giận dữ của người nam, Trong ngày báo thù, người không dung  
For jealousy arouses the fury of the husband. He won't spare in the day of vengeance.  
For jealousy [is] the fury of a man, And he doth not spare in a day of vengeance.**
- 35 Người sẽ chẳng nhận giá đền tội nào hết, Mặc dầu con gia tặng của lễ, người cũng  
không đặng phỉ ý đâu.  
He won't regard any ransom, Neither will he rest content, though you give many gifts.  
He accepteth not the appearance of any atonement, Yea, he doth not consent, Though  
thou dost multiply bribes!**
- 1 Hỡi con, hãy giữ các lời ta, Và giấu nơi lòng các mạng lệnh ta.  
My son, keep my words. Lay up my commandments within you.  
My son! keep my sayings, And my commands lay up with thee.**
- 2 Khá tuân thủ các mạng lệnh ta, thì con sẽ được sống; Và gìn giữ lời khuyên dạy ta như  
người của mắt con.  
Keep my commandments and live; Guard my teaching as the apple of your eye.  
Keep my commands, and live, And my law as the pupil of thine eye.**
- 3 Hãy cột nó nơi ngón tay con, Ghi nó trên bia lòng con.  
Bind them on your fingers. Write them on the tablet of your heart.  
Bind them on thy fingers, Write them on the tablet of thy heart.**
- 4 Hãy nói với sự khôn ngoan rằng: Người là chị em ta! Và xưng sự thông sáng là bằng hữu  
con;  
Tell wisdom, "You are my sister." Call understanding your relative,  
Say to wisdom, `My sister Thou [art].` And cry to understanding, `Kinswoman!`**
- 5 Để nó gìn giữ con khỏi dâm phụ, Khỏi đồn bà ngoại hay nói lời dua nịnh.  
That they may keep you from the strange woman, From the foreigner who flatters with her  
words.  
To preserve thee from a strange woman, From a stranger who hath made smooth her  
sayings.**
- 6 Vì tại cửa sổ nhà ta, Ta nhìn ngang qua song mặt võng ta,  
For at the window of my house, I looked forth through my lattice.  
For, at a window of my house, Through my casement I have looked out,**
- 7 Bèn thấy trong bọn kẻ ngu dốt, Giữa vòng người thiếu niên, có một gã trai trẻ không trí  
I saw among the simple ones. I discerned among the youths a young man void of  
understanding,  
And I do see among the simple ones, I discern among the sons, A young man lacking  
understanding,**
- 8 Đi qua ngoài đường gần góc nhà đồn bà ấy; Người bắt đi đường dẫn đến nhà nàng,  
Passing through the street near her corner, He went the way to her house,  
Passing on in the street, near her corner, And the way [to] her house he doth step,**

- 9 **Hoặc trong lúc chạng vạng khi rớt ngày, Hoặc giữa ban đêm khi tối tăm mù mịt.  
In the twilight, in the evening of the day, In the middle of the night and in the darkness.  
In the twilight -- in the evening of day, In the darkness of night and blackness.**
- 10 **Kìa, người đàn bà ấy đi ra rước hắn, Trang điểm như con bợm, lòng đầy mưu kế,  
Behold, there a woman met him with the attire of a prostitute, And with crafty intent.  
And, lo, a woman to meet him -- (A harlot's dress, and watchful of heart,**
- 11 **Nàng vốn nói om sòm, không thìn nết, Hai chơn nàng chẳng ở trong nhà,  
She is loud and defiant. Her feet don't stay in her house.  
Noisy she [is], and stubborn, In her house her feet rest not.**
- 12 **Khi ở ngoài đường, lúc nơi phố chợ, Rình rập tại các hẻm góc.  
Now she is in the streets, now in the squares, And lurking at every corner.  
Now in an out-place, now in broad places, And near every corner she lieth in wait) --**
- 13 **Nàng nắm ôm hôn kẻ trai trẻ ấy, Mặt chai mày đá, nói cùng chàng rằng:  
So she caught him, and kissed him. With an impudent face she said to him:  
And she laid hold on him, and kissed him, She hath hardened her face, and saith to him,**
- 14 **"Tôi có của lễ thù ân tại nhà tôi; Ngày nay tôi đã trả xong các lời khẩn nguyện tôi.  
"Sacrifices of peace-offerings are with me. This day I have paid my vows.  
`Sacrifices of peace-offerings [are] by me, To-day I have completed my vows.**
- 15 **Bởi có đó, tôi ra đón anh, Đàng tìm thấy mặt anh, và tôi đã tìm được.  
Therefore I came out to meet you, To diligently seek your face, And I have found you.  
Therefore I have come forth to meet thee, To seek earnestly thy face, and I find thee.**
- 16 **Tôi có trải trên giường tôi những mền, Bằng chỉ Ê-díp-tô đủ sắc,  
I have spread my couch with carpets of tapestry, With striped cloths of the yarn of Egypt.  
[With] ornamental coverings I decked my couch, Carved works -- cotton of Egypt.**
- 17 **Lấy một dược, lư hội, và quế bì, Mà xông thơm chỗ nằm tôi.  
I have perfumed my bed with myrrh, aloes, and cinnamon.  
I sprinkled my bed -- myrrh, aloes, and cinnamon.**
- 18 **Hãy đến, chúng ta sẽ thân ái mê mết cho đến sáng, Vui sướng nhau về sự luyến ái.  
Come, let's take our fill of loving until the morning. Let's solace ourselves with loving.  
Come, we are filled [with] loves till the morning, We delight ourselves in loves.**
- 19 **Vì chồng tôi không có ở nhà, Người trẩy đi xa xuôi lăm,  
For my husband isn't at home. He has gone on a long journey.  
For the man is not in his house, He hath gone on a long journey.**
- 20 **Đem túi bạc theo tay người, Đến rằm mới trở về nhà."  
He has taken a bag of money with him. He will come home at the full moon."  
A bag of money he hath taken in his hand, At the day of the new moon he cometh to his house.`**

- 21** Nàng dùng lời êm dịu quyến dụ hắn, Làm hắn sa ngã vì lời dua nịnh của môi miệng  
 With persuasive words, she led him astray. With the flattering of her lips, she seduced him.  
 She turneth him aside with the abundance of her speech, With the flattery of her lips she forceth him.
- 22** Hắn liền đi theo nàng, Như một con bò đến lò cạo, Như kẻ ngu dại bị cùm dẫn đi chịu hình phạt,  
 He followed her immediately, As an ox goes to the slaughter, As a fool stepping into a noose.  
 He is going after her straightway, As an ox unto the slaughter he cometh, And as a fetter unto the chastisement of a fool,
- 23** Cho đến khi mũi tên xoi ngang qua gan nó; Như con chim bay a vào lưới, Mà không biết rằng nó rập sự sống mình.  
 Until an arrow strikes through his liver, As a bird hurries to the snare, And doesn't know that it will cost his life.  
 Till an arrow doth split his liver, As a bird hath hastened unto a snare, And hath not known that it [is] for its life.
- 24** Vậy bây giờ, hỡi con, hãy nghe ta, Khác chăm chỉ về các lời của miệng ta.  
 Now therefore, sons, listen to me. Pay attention to the words of my mouth.  
 And now, ye sons, hearken to me, And give attention to sayings of my mouth.
- 25** Lòng con chớ xây vào con đường đòn bà ấy. Chớ đi lạc trong các lối nàng;  
 Don't let your heart turn to her ways. Don't go astray in her paths,  
 Let not thy heart turn unto her ways, Do not wander in her paths,
- 26** Vì nàng làm nhiều người bị thương tích sa ngã, Và kẻ bị nàng giết thật rất nhiều thay.  
 For she has thrown down many wounded. Yes, all her slain are a mighty host.  
 For many [are] the wounded she caused to fall, And mighty [are] all her slain ones.
- 27** Nhà nàng là con đường của âm phủ, Dẫn xuống các phòng của sự chết.  
 Her house is the way to Sheol, Going down to the chambers of death.  
 The ways of Sheol -- her house, Going down unto inner chambers of death!
- 1** Sự khôn ngoan há chẳng kêu lên sao? Sự thông sáng há không vang tiếng mình ra ư?  
 Doesn't wisdom cry out? Doesn't understanding raise her voice?  
 Doth not wisdom call? And understanding give forth her voice?
- 2** Sự khôn ngoan đứng trên chót các nơi cao, Ngoài đường, tại các ngã tư.  
 On the top of high places by the way, Where the paths meet, she stands.  
 At the head of high places by the way, Between the paths she hath stood,
- 3** Gần bên cửa thành, tại nơi vào thành, Ở chỗ đông trong cửa thành, sự khôn ngoan la lên rằng:  
 Beside the gates, at the entry of the city, At the entry doors, she cries aloud:  
 At the side of the gates, at the mouth of the city, The entrance of the openings, she crieth aloud,

- 4** Hỡi loài người, ta kêu gọi các người, Và tiếng ta hướng về con cái loài người!  
"To you men, I call! I send my voice to the sons of mankind.  
Unto you, O men, I call, And my voice [is] unto the sons of men.
- 5** Hỡi kẻ ngu muội, hãy hiểu sự khôn khéo; Hỡi kẻ dại dột, lòng người khá nên thông sáng.  
You simple, understand prudence. You fools, be of an understanding heart.  
Understand, ye simple ones, prudence, And ye fools, understand the heart,
- 6** Hãy nghe, vì ta sẽ nói điều tốt lành, Ta hở môi ra mà dạy điều ngay thẳng.  
Hear, for I will speak excellent things. The opening of my lips is for right things.  
Hearken, for noble things I speak, And the opening of my lips [is] uprightness.
- 7** Vì miệng ta sẽ nói chân thật; Còn môi ta ghét sự gian ác.  
For my mouth speaks truth. Wickedness is an abomination to my lips.  
For truth doth my mouth utter, And an abomination to my lips [is] wickedness.
- 8** Các lời miệng ta đều xưng hiệp sự công bình. Trong nó chẳng có điều chi cong vạy hoặc gian tà.  
All the words of my mouth are in righteousness. There is nothing crooked or perverse in them.  
In righteousness [are] all the sayings of my mouth, Nothing in them is froward and perverse.
- 9** Thày đều rõ ràng cho người nào hiểu biết, Và ngay thẳng cho người nào tìm được sự tri  
They are all plain to him who understands, Right to those who find knowledge.  
All of them [are] plain to the intelligent, And upright to those finding knowledge.
- 10** Khá nhận sự khuyên dạy ta, chớ lãnh tiền bạc, Thà lãnh sự tri thức hơn là vàng chọn lựa;  
Receive my instruction rather than silver; Knowledge rather than choice gold.  
Receive my instruction, and not silver, And knowledge rather than choice gold.
- 11** Vì sự khôn ngoan có giá hơn châu ngọc, Và các vật mình ưa thích hơn hết chẳng sánh bằng nó đặng.  
For wisdom is better than rubies. All the things that may be desired can't be compared to it.  
For better [is] wisdom than rubies, Yea, all delights are not comparable with it.
- 12** Ta, là sự khôn ngoan, đồng ở với sự thông minh, Và tìm được sự hiểu biết, và sự dễ dặt.  
"I, wisdom, have made prudence my dwelling. Find out knowledge and discretion.  
I, wisdom, have dwelt with prudence, And a knowledge of devices I find out.
- 13** Sự kính sợ Đức Giê-hô-va, ấy là ghét điều ác; Ta ghét sự kiêu ngạo, xấu xược, con đường ác, và miệng gian tà.  
The fear of Yahweh is to hate evil. I hate pride, arrogance, the evil way, and the perverse mouth.  
The fear of Jehovah [is] to hate evil; Pride, and arrogance, and an evil way, And a froward mouth, I have hated.
- 14** Mưu luận và sự thông thạo đều thuộc về ta; Ta là sự thông sáng; năng lực vốn thuộc về  
Counsel and sound knowledge are mine. I have understanding and power.  
Mine [is] counsel and substance, I [am] understanding, I have might.

- 15 Nhờ ta, các vua cai trị, Và những quan trưởng định sự công bình.  
By me kings reign, And princes decree justice.  
By me kings reign, and princes decree righteousness,
- 16 Nhờ ta, các quan trưởng, người tước vị, Và các quan xét thế gian đều quản hạt.  
By me princes rule; Nobles, and all the righteous rulers of the earth.  
By me do chiefs rule, and nobles, All judges of the earth.
- 17 Ta yêu mến những người yêu mến ta, Phàm ai tìm kiếm ta sẽ gặp ta.  
I love those who love me. Those who seek me diligently will find me.  
I love those loving me, And those seeking me earnestly do find me.
- 18 Sự giàu có, sự tôn trọng, Của cải bền lâu, và sự công bình, đều ở nơi ta.  
With me are riches, honor, Enduring wealth, and prosperity.  
Wealth and honour [are] with me, Lasting substance and righteousness.
- 19 Bông trái ta tốt hơn vàng, đến đổi hơn vàng ròng; Hoa lợi của ta quý hơn bạc cao.  
My fruit is better than gold, yes, than fine gold; My yield than choice silver.  
Better [is] my fruit than gold, even fine gold, And mine increase than choice silver.
- 20 Ta đi trong con đường công bình, Giữa các lối ngay thẳng,  
I walk in the way of righteousness, In the midst of the paths of justice;  
In a path of righteousness I cause to walk, In midst of paths of judgment,
- 21 Đặt làm cho kẻ yêu mến ta hưởng được của cải thật, Và làm cho đầy dẫy các kho tàng của họ.  
That I may give wealth to those who love me. I fill their treasuries.  
To cause my lovers to inherit substance, Yea, their treasures I fill.
- 22 Trong buổi Đức Giê-hô-va khởi cuộc tạo hóa, Và thời thái cổ, trước khi chưa dựng nên muôn vật thì Ngài đã có ta.  
"Yahweh possessed me in the beginning of his work, Before his deeds of old.  
Jehovah possessed me -- the beginning of His way, Before His works since then.
- 23 Ta đã được lập từ trước vô cùng Từ khi nguyên thì, trước khi dựng nên trái đất.  
I was set up from everlasting, from the beginning, Before the earth existed.  
From the age I was anointed, from the first, From former states of the earth.
- 24 Lúc chưa có vực sâu, chưa có nguồn chảy nước nhiều. Thì ta đã sanh ra rồi.  
When there were no depths, I was brought forth, When there were no springs abounding with water.  
In there being no depths, I was brought forth, In there being no fountains heavy [with] waters,
- 25 Trước khi núi non chưa lập nên, Và các gò nong chưa có;  
Before the mountains were settled in place, Before the hills, I was brought forth;  
Before mountains were sunk, Before heights, I was brought forth.
- 26 Trước khi Đức Giê-hô-va chưa có dựng nên đất, đồng ruộng, Và tro bụi đầu tiên của thế gian, thì ta đã sanh ra rồi.  
While as yet he had not made the earth, nor the fields, Nor the beginning of the dust of the world.  
While He had not made the earth, and out-places, And the top of the dusts of the world.

- 27** Khi Đức Chúa Trời lập các tầng trời, Và đặt cái vòng trên mặt vực sâu, thì có ta ở đó.  
When he established the heavens, I was there; When he set a circle on the surface of the deep,  
In His preparing the heavens I [am] there, In His decreeing a circle on the face of the deep,
- 28** Khi Ngài làm cho kiên cố các tầng mây trên cao, Khiến các nguồn vực sâu vững chắc,  
When he established the clouds above, When the springs of the deep became strong,  
In His strengthening clouds above, In His making strong fountains of the deep,
- 29** Định bờ cõi cho biển, Để nước không tràn phạm điều răn của Ngài, Và khi Ngài lập nên trái đất,  
When he gave to the sea its boundary, That the waters should not violate his commandment, When he marked out the foundations of the earth;  
In His setting for the sea its limit, And the waters transgress not His command, In His decreeing the foundations of earth,
- 30** Thì ta ở bên Ngài làm thợ cái, Hằng ngày ta là sự khoái lạc Ngài, Và thường thường vui vẻ trước mặt Ngài.  
Then I was the craftsman by his side. I was a delight day by day, Always rejoicing before him,  
Then I am near Him, a workman, And I am a delight -- day by day. Rejoicing before Him at all times,
- 31** Ta lấy làm vui vẻ về chỗ có người ở trên trái đất của Ngài, Và sự vui thích ta ở nơi con cái loài người.  
Rejoicing in his whole world. My delight was with the sons of men.  
Rejoicing in the habitable part of His earth, And my delights [are] with the sons of men.
- 32** Vậy, bây giờ, các con ơi! hãy nghe ta; Ai giữ đạo ta lấy làm có phúc thay.  
"Now therefore, my sons, listen to me, For blessed are those who keep my ways.  
And now, ye sons, hearken to me, Yea, happy are they who keep my ways.
- 33** Khá nghe lời khuyên dạy, và ở khôn ngoan, Chớ nên từ chối nó.  
Hear instruction, and be wise, Don't refuse it.  
Hear instruction, and be wise, and slight not.
- 34** Người nào nghe lời ta, Hằng ngày tỉnh thức tại nơi cửa ta, Và chờ đợi ở bên các trụ cửa ta, lấy làm có phúc thay.  
Blessed is the man who hears me, Watching daily at my gates, Waiting at my door posts.  
O the happiness of the man hearkening to me, To watch at my doors day by day, To watch at the door-posts of my entrance.
- 35** Vì hễ ai tìm được ta, thì gặp sự sống, Và sẽ được ơn của Đức Giê-hô-va;  
For whoever finds me, finds life, And will obtain favor from Yahweh.  
For whoso is finding me, hath found life, And bringeth out good-will from Jehovah.
- 36** Nhưng ai phạm đến ta, làm hại cho linh hồn mình; Còn kẻ nào ghét ta, ắt ưa thích sự  
But he who sins against me wrongs his own soul. All those who hate me love death."  
And whoso is missing me, is wronging his soul, All hating me have loved death!

- 1** Sự khôn ngoan đã xây dựng nhà mình; Tạc thành bảy cây trụ của người;  
**Wisdom has built her house. She has carved out her seven pillars.**  
**Wisdom hath builded her house, She hath hewn out her pillars -- seven.**
- 2** Giết các con thú mình, pha rượu nho mình, Và dọn bàn tiệc mình rồi.  
**She has prepared her meat. She has mixed her wine. She has also set her table.**  
**She hath slaughtered her slaughter, She hath mingled her wine, Yea, she hath arranged her table.**
- 3** Người đã sai các tớ gái mình đi; Ở trên các nơi cao của thành người la rằng:  
**She has sent out her maidens. She cries from the highest places of the city:**  
**She hath sent forth her damsels, She crieth on the tops of the high places of the city:**
- 4** Ai ngu dốt, hãy rút vào đây; Với kẻ thiếu trí hiểu, sự khôn ngoan nói rằng:  
**"Whoever is simple, let him turn in here!" As for him who is void of understanding, she says to him,**  
**`Who [is] simple? let him turn aside hither.` Whoso lacketh heart: she hath said to him,**
- 5** Hãy đến ăn bánh của ta, Và uống rượu ta đã pha lộn.  
**"Come, eat some of my bread, Drink some of the wine which I have mixed!**  
**`Come, eat of my bread, And drink of the wine I have mingled.**
- 6** Khá bỏ sự ngây dại đi, thì sẽ được sống; Hãy đi theo con đường thông sáng.  
**Leave your simple ways, and live. Walk in the way of understanding."**  
**Forsake ye, the simple, and live, And be happy in the way of understanding.**
- 7** Ai trách dạy kẻ nhạo báng mắc phải điều sỉ nhục, Ai quở kẻ hung ác bị điểm ố.  
**He who corrects a mocker invites insult. He who reproves a wicked man invites abuse.**  
**The instructor of a scorner is receiving for it -- shame, And a reprover of the wicked -- his blemish.**
- 8** Chớ trách kẻ nhạo báng, e nó ghét con; Hãy trách người khôn ngoan, thì người sẽ yêu mến con.  
**Don't reprove a scoffer, lest he hate you. Reprove a wise man, and he will love you.**  
**Reprove not a scorner, lest he hate thee, Give reproof to the wise, and he loveth thee.**
- 9** Hãy khuyên giáo người khôn ngoan, thì người sẽ được nên khôn ngoan hơn; Khá dạy dỗ người công bình, thì người sẽ thêm tri thức nữa.  
**Instruct a wise man, and he will be still wiser. Teach a righteous man, and he will increase in learning.**  
**Give to the wise, and he is wiser still, Make known to the righteous, And he increaseth learning.**
- 10** Kính sợ Đức Giê-hô-va, ấy là khởi đầu sự khôn ngoan; Sự nhìn biết Đấng Thánh, đó là sự thông sáng.  
**The fear of Yahweh is the beginning of wisdom. The knowledge of the Holy One is understanding.**  
**The commencement of wisdom [is] the fear of Jehovah, And a knowledge of the Holy Ones [is] understanding.**

- 11 Vì nhờ ta, các ngày con sẽ được thêm nhiều lên, Và các năm tuổi con sẽ đặng gia tăng.  
For by me your days will be multiplied. The years of your life will be increased.  
For by me do thy days multiply, And added to thee are years of life.**
- 12 Nếu con khôn ngoan, thì có ích cho chính mình con; Nếu con nhạo báng, tất một mình con phải gánh lấy.  
If you are wise, you are wise for yourself. If you mock, you alone will bear it.  
If thou hast been wise, thou hast been wise for thyself, And thou hast scorned -- thyself bearest [it].**
- 13 Đòn bà điên cuồng hay la lối, Nàng là ngu muội chẳng biết chi cả.  
The foolish woman is loud, Undisciplined, and knows nothing.  
A foolish woman [is] noisy, Simple, and hath not known what.**
- 14 Nàng ngồi nơi cửa nhà mình, Trên một cái ghế tại nơi cao của thành,  
And she hath sat at the opening of her house, On a throne -- the high places of the city,**
- 15 Đặng kêu gọi những kẻ đi đường, Tức những kẻ đi thẳng đường mình mà rằng:  
To call to those who pass by, Who go straight on their ways,  
To call to those passing by the way, Who are going straight [on] their paths.**
- 16 Ai ngu dốt hãy rút vào đây; Và nàng nói với kẻ thiếu trí hiểu rằng:  
"Whoever is simple, let him turn in here." As for him who is void of understanding, she says to him,  
'Who [is] simple? let him turn aside hither.' And whoso lacketh heart -- she said to him,**
- 17 Nước ăn cắp lấy làm ngọt ngào, Bánh ăn vụng là ngon thay.  
"Stolen water is sweet. Food eaten in secret is pleasant."  
'Stolen waters are sweet, And hidden bread is pleasant.'**
- 18 Những người chẳng biết rằng kẻ chết ở đó, Và những người khách của nàng đều ở dưới chốn sâu của âm phủ.  
But he doesn't know that the dead are there, That her guests are in the depths of Sheol.  
And he hath not known that Rephaim [are] there, In deep places of Sheol her invited**
- 1 Con trai khôn ngoan làm vui cha mình; Nhưng đứa ngu muội gây buồn cho mẹ nó.  
The proverbs of Solomon. A wise son makes a glad father; But a foolish son brings grief to his mother.  
Proverbs of Solomon. A wise son causeth a father to rejoice, And a foolish son [is] an affliction to his mother.**
- 2 Của phi nghĩa chẳng được ích chi; Song sự công bình giải cứu khỏi chết.  
Treasures of wickedness profit nothing, But righteousness delivers from death.  
Treasures of wickedness profit not, And righteousness delivereth from death.**
- 3 Đức Giê-hô-va không để linh hồn người công bình chịu đói khát; Nhưng Ngài xô đuổi ước ao của kẻ ác đi.  
Yahweh will not allow the soul of the righteous to go hungry, But he thrusts away the desire of the wicked.  
Jehovah causeth not the soul of the righteous to hunger, And the desire of the wicked He thrusteth away.**



- 4** **Kẻ làm việc tay biếng nhác trở nên nghèo hèn; Còn tay kẻ siêng năng làm cho được giàu**  
**He becomes poor who works with a lazy hand, But the hand of the diligent brings wealth.**  
**Poor [is] he who is working -- a slothful hand, And the hand of the diligent maketh rich.**
- 5** **Ai thu hoạch trong mùa hè là con trai khôn ngoan; Song kẻ ngủ lúc mùa gặt là con trai gây cho sĩ nhục.**  
**He who gathers in summer is a wise son, But he who sleeps during the harvest is a son who causes shame.**  
**Whoso is gathering in summer [is] a wise son, Whoso is sleeping in harvest [is] a son causing shame.**
- 6** **Có phúc lành giáng trên đầu kẻ công bình; Nhưng miệng kẻ ác giấu sự cường bạo.**  
**Blessings are on the head of the righteous, But violence covers the mouth of the wicked.**  
**Blessings [are] for the head of the righteous, And the mouth of the wicked cover doth violence.**
- 7** **Kỷ niệm người công bình được khen ngợi; Song tên kẻ gian ác rục đi.**  
**The memory of the righteous is blessed, But the name of the wicked will rot.**  
**The remembrance of the righteous [is] for a blessing, And the name of the wicked doth rot.**
- 8** **Người có lòng khôn ngoan, nhận tiếp những điều răn; Nhưng kẻ có miệng ngu muội phải bị sa ngã.**  
**The wise in heart accept commandments, But a chattering fool will fall.**  
**The wise in heart accepteth commands, And a talkative fool kicketh.**
- 9** **Người nào theo sự ngay thẳng đi vững chắc; Còn kẻ làm cong vạy đường lối mình bị chúng biết.**  
**He who walks blamelessly walks surely, But he who perverts his ways will be found out.**  
**Whoso is walking in integrity walketh confidently, And whoso is perverting his ways is known.**
- 10** **Kẻ nào nheo mắt làm cho ưu sầu; Còn ai có miệng ngu muội bị sa ngã.**  
**One winking with the eye causes sorrow, But a chattering fool will fall.**  
**Whoso is winking the eye giveth grief, And a talkative fool kicketh.**
- 11** **Miệng người công bình là một nguồn sự sống; Nhưng miệng kẻ hung ác giấu sự cường**  
**The mouth of the righteous is a spring of life, But violence covers the mouth of the wicked.**  
**A fountain of life [is] the mouth of the righteous, And the mouth of the wicked cover doth violence.**
- 12** **Sự ghen ghét xui điều cãi lộn; Song lòng thương yêu lấp hết các tội phạm.**  
**Hatred stirs up strife, But love covers all wrongs.**  
**Hatred awaketh contentions, And over all transgressions love covereth.**
- 13** **Trên môi miệng người thông sáng có sự khôn ngoan; Nhưng roi vọt dành cho lưng kẻ thiếu trí hiểu.**  
**Wisdom is found on the lips of him who has discernment, But a rod is for the back of him who is void of understanding.**  
**In the lips of the intelligent is wisdom found, And a rod [is] for the back of him who is lacking understanding.**

- 14 Người khôn ngoan dành để sự tri thức; Nhưng tại cơ miệng kẻ ngu muội sự bại hoại**  
**Wise men lay up knowledge, But the mouth of the foolish is near ruin.**  
**The wise lay up knowledge, and the mouth of a fool [is] near ruin.**
- 15 Tài sản kẻ giàu có là cái thành kiên cố của người; Song sự hư nát của người khốn khổ là sự nghèo nàn của họ.**  
**The rich man`s wealth is his strong city. The destruction of the poor is their poverty.**  
**The wealth of the rich [is] his strong city, The ruin of the poor [is] their poverty.**
- 16 Lao khổ của người công bình hướng về sự sống; Còn hoa lợi kẻ hung ác chiêu về tội lỗi.**  
**The labor of the righteous leads to life. The increase of the wicked leads to sin.**  
**The wage of the righteous [is] for life, The increase of the wicked for sin.**
- 17 Kẻ nghe lời khuyên dạy ở trong đường sự sống; Nhưng ai quên sự quở trách phải lầm lạc.**  
**He is in the way of life who heeds correction, But he who forsakes reproof leads others astray.**  
**A traveller to life [is] he who is keeping instruction, And whoso is forsaking rebuke is erring.**
- 18 Người giấu sự ghen ghét có môi dối giả; Và ai rải điều nói hành là kẻ ngu dại.**  
**He who hides hatred has lying lips. He who utters a slander is a fool.**  
**Whoso is covering hatred with lying lips, And whoso is bringing out an evil report is a fool.**
- 19 Hễ lắm lời, vi phạm nào có thiếu; Nhưng ai cầm giữ miệng mình là khôn ngoan.**  
**In the multitude of words there is no lack of disobedience, But he who restrains his lips does wisely.**  
**In the abundance of words transgression ceaseth not, And whoso is restraining his lips [is] wise.**
- 20 Lưỡi người công bình giống như bạc cao; Còn lòng kẻ hung ác không ra gì.**  
**The tongue of the righteous is like choice silver. The heart of the wicked is of little worth.**  
**The tongue of the righteous [is] chosen silver, The heart of the wicked -- as a little thing.**
- 21 Môi miệng người công bình nuôi dạy nhiều người; Nhưng kẻ ngu dại chết, vì thiếu trí**  
**The lips of the righteous feed many, But the foolish die for lack of understanding.**  
**The lips of the righteous delight many, And fools for lack of heart die.**
- 22 Phước lành của Đức Giê-hô-va làm cho giàu có; Ngài chẳng thêm sự đau lòng gì lẫn vào.**  
**The blessing of Yahweh brings wealth, And he adds no trouble to it.**  
**The blessing of Jehovah -- it maketh rich, And He addeth no grief with it.**
- 23 Kẻ thiếu trí hiểu coi sự làm ác như chơi; Nhưng người thông sáng thích sự khôn ngoan.**  
**It is a fool`s pleasure to do wickedness, But wisdom is a man of understanding`s pleasure.**  
**To execute inventions [is] as play to a fool, And wisdom to a man of understanding.**
- 24 Điều gì kẻ hung ác sợ sệt, ắt sẽ xảy đến cho nó; Nhưng kẻ công bình sẽ được như ý mình ước ao.**  
**What the wicked fear, will overtake them, But the desire of the righteous will be granted.**  
**The feared thing of the wicked it meeteth him, And the desire of the righteous is given.**

- 25** Khi gió trốt thổi qua, kẻ hung ác không còn nữa; Song nền của người công bình còn đến đời đời.  
 When the whirlwind passes, the wicked is no more; But the righteous is an everlasting foundation.  
 As the passing by of a hurricane, So the wicked is not, And the righteous is a foundation age-during.
- 26** Như giấm ghê răng, như khói cay mắt, Kẻ làm biếng nhác đối với người sai khiến nó là  
 As vinegar to the teeth, and as smoke to the eyes, So is the sluggard to those who send him.  
 As vinegar to the teeth, And as smoke to the eyes, So [is] the slothful to those sending him.
- 27** Sự kính sợ Đức Giê-hô-va gia thêm ngày tháng; Còn năm tuổi kẻ ác sẽ bị giảm bớt đi.  
 The fear of Yahweh prolongs days, But the years of the wicked shall be shortened.  
 The fear of Jehovah addeth days, And the years of the wicked are shortened.
- 28** Sự trông mong của người công bình giáp sự vui vẻ; Còn sự trông đợi của kẻ ác sẽ hư mất  
 The prospect of the righteous is joy, But the hope of the wicked will perish.  
 The hope of the righteous [is] joyful, And the expectation of the wicked perisheth.
- 29** Con đường của Đức Giê-hô-va như một đồn lũy cho người ngay thẳng; Nhưng nó là sự bại hoại cho kẻ làm ác.  
 The way of Yahweh is a stronghold to the upright, But it is a destruction to the workers of iniquity.  
 The way of Jehovah [is] strength to the perfect, And ruin to workers of iniquity.
- 30** Người công bình chẳng hề bị rúng động; Song kẻ ác không được ở trên đất.  
 The righteous will never be removed, But the wicked will not dwell in the land.  
 The righteous to the age is not moved, And the wicked inhabit not the earth.
- 31** Miệng người công bình sanh sự khôn ngoan; Duy lưỡi của kẻ gian tà sẽ bị truất.  
 The mouth of the righteous brings forth wisdom, But the perverse tongue will be cut off.  
 The mouth of the righteous uttereth wisdom, And the tongue of frowardness is cut out.
- 32** Môi người công bình biết điều đẹp ý; Nhưng miệng kẻ hung ác chỉ nói sự gian tà.  
 The lips of the righteous know what is acceptable, But the mouth of the wicked is perverse.  
 The lips of the righteous know a pleasing thing, And the mouth of the wicked perverseness!
- 1** Cây cân giả lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Nhưng trái cân đúng được đẹp lòng.  
 A false balance is an abomination to Yahweh, But accurate weights are his delight.  
 Balances of deceit [are] an abomination to Jehovah, And a perfect weight [is] His
- 2** Khi kiêu ngạo đến, sỉ nhục cũng đến nữa; Nhưng sự khôn ngoan vẫn ở với người khiêm nhường.  
 When pride comes, then comes shame, But with humility comes wisdom.  
 Pride hath come, and shame cometh, And with the lowly [is] wisdom.

- 3** Sự thanh liêm của người ngay thẳng dẫn dắt họ; Còn sự gian tà của kẻ bất trung sẽ hủy diệt chúng nó.  
The integrity of the upright shall guide them, But the perverseness of the treacherous shall destroy them.  
The integrity of the upright leadeth them, And the perverseness of the treacherous destroyeth them.
- 4** Trong ngày thịnh nộ, tài sản chẳng ích chi cả; Duy công bình giải cứu khỏi sự chết.  
Riches don't profit in the day of wrath, But righteousness delivers from death.  
Wealth profiteth not in a day of wrath, And righteousness delivereth from death.
- 5** Sự công bình của người trọn vẹn ban bằng đường lối người; Nhưng kẻ hung ác vì gian ác mình mà sa ngã.  
The righteousness of the blameless will direct his way, But the wicked shall fall by his own wickedness.  
The righteousness of the perfect maketh right his way, And by his wickedness doth the wicked fall.
- 6** Sự công bình của người ngay thẳng sẽ giải cứu họ; Song kẻ bất trung bị mắc trong sự gian ác của mình.  
The righteousness of the upright shall deliver them, But the unfaithful will be trapped by evil desires.  
The righteousness of the upright delivereth them, And in mischief the treacherous are captured.
- 7** Khi kẻ ác chết, sự trông mong nó mất; Và sự trông đợi của kẻ cường bạo bị duyệt.  
When a wicked man dies, hope perishes, And expectation of power comes to nothing.  
In the death of a wicked man, hope perisheth, And the expectation of the iniquitous hath been lost.
- 8** Người công bình được cứu khỏi hoạn nạn; Rồi kẻ hung ác sa vào đó thế cho người.  
The righteous is delivered out of trouble, And the wicked takes his place.  
The righteous from distress is drawn out, And the wicked goeth in instead of him.
- 9** Kẻ ác lấy lời nói mà làm tàn hại người lân cận mình; Còn các người công bình nhờ tri thức mà được cứu khỏi.  
With his mouth the godless man destroys his neighbor, But the righteous will be delivered through knowledge.  
With the mouth a hypocrite corrupteth his friend, And by knowledge the righteous are drawn out.
- 10** Cả thành đều vui vẻ về sự may mắn của người công bình; Nhưng khi kẻ ác bị hư mất, bèn có tiếng reo mừng.  
When it goes well with the righteous, the city rejoices. When the wicked perish, there is shouting.  
In the good of the righteous a city exulteth, And in the destruction of the wicked [is] singing.

- 11 Nhờ người ngay thẳng chúc phúc cho, thành được cao trọng; Song tại miệng kẻ tà ác, nó bị đánh đổ.**  
**By the blessing of the upright, the city is exalted, But it is overthrown by the mouth of the wicked.**  
**By the blessing of the upright is a city exalted, And by the mouth of the wicked thrown down.**
- 12 Kẻ nào khinh dể người lân cận mình thiếu trí hiểu; Nhưng người khôn sáng làm thịnh.**  
**One who despises his neighbor is void of wisdom, But a man of understanding holds his peace.**  
**Whoso is despising his neighbour lacketh heart, And a man of understanding keepeth silence.**
- 13 Kẻ đi thào lẻo tỏ ra điều kín đáo; Còn ai có lòng trung tín giữ kín công việc.**  
**One who brings gossip betrays a confidence, But one who is of a trustworthy spirit is one who keeps a secret.**  
**A busybody is revealing secret counsel, And the faithful of spirit is covering the matter.**
- 14 Dân sự sa ngã tại không chánh trị; Song nếu có nhiều mưu sĩ, bèn được yên ổn.**  
**Where there is no wise guidance, the nation falls, But in the multitude of counselors there is victory.**  
**Without counsels do a people fall, And deliverance [is] in a multitude of counsellors.**
- 15 Người nào bảo lãnh cho người ngoại, ắt bị hại; Nhưng ai ghét cuộc bảo lãnh, bèn được bình an vô sự.**  
**He who is collateral for a stranger will suffer for it, But he who refuses pledges of collateral is secure.**  
**Evil [one] suffereth when he hath been surety [for] a stranger, And whoso is hating suretyship is confident.**
- 16 Người đôn bà có duyên được sự tôn trọng; Còn người đôn ông hung bạo được tài sản.**  
**A gracious woman obtains honor, But violent men obtain riches.**  
**A gracious woman retaineth honour, And terrible [men] retain riches.**
- 17 Người nhơn từ làm lành cho linh hồn mình; Còn kẻ hung bạo xui khổ cực cho thịt mình.**  
**The merciful man does good to his own soul, But he who is cruel troubles his own flesh.**  
**A kind man is rewarding his own soul, And the fierce is troubling his own flesh.**
- 18 Kẻ dữ ăn được công giá hư giả; Song ai gieo đều công bình hưởng phần thưởng chắc.**  
**The wicked earns deceitful wages, But he who sows righteousness reaps a sure reward.**  
**The wicked is getting a lying wage, And whoso is sowing righteousness -- a true reward.**
- 19 Người nào vững lòng ở công bình được đến sự sống; Còn kẻ săn theo ác gây sự chết cho mình.**  
**He who is truly righteous gets life. He who pursues evil gets death.**  
**Rightly [is] righteousness for life, And whoso is pursuing evil -- for his own death.**

- 20** Kẻ có lòng gian tà lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Nhưng ai có tánh hạnh trọn vẹn được đẹp lòng Ngài.  
**Those who are perverse in heart are an abomination to Yahweh, But those whose ways are blameless are his delight.**  
**An abomination to Jehovah [are] the perverse of heart, And the perfect of the way [are] His delight.**
- 21** Quả thật kẻ gian ác chẳng hề khỏi bị hình phạt; Song dòng dõi người công bình sẽ được cứu khỏi.  
**Most assuredly, the evil man will not be unpunished, But the seed of the righteous will be delivered.**  
**Hand to hand, the wicked is not acquitted, And the seed of the righteous hath escaped.**
- 22** Một người đồn bà đẹp đẽ mà thiếu đẽ dặt, Khác nào một vòng vàng đeo nơi mũi heo.  
**Like a gold ring in a pig's snout, Is a beautiful woman who lacks discretion.**  
**A ring of gold in the nose of a sow -- A fair woman and stubborn of behaviour.**
- 23** Sự ao ước của người công bình chỉ là điều thiện; Còn điều kẻ ác trông đợi, ấy là cơn thịnh nộ.  
**The desire of the righteous is only good. The expectation of the wicked is wrath.**  
**The desire of the righteous [is] only good, The hope of the wicked [is] transgression.**
- 24** Có người rải của mình ra, lại càng thêm nhiều lên; Cũng có người chắt lót quá bực, nhưng chỉ được sự thiếu thốn.  
**There is one who scatters, and increases yet more. There is one who withholds more than is appropriate, but gains poverty.**  
**There is who is scattering, and yet is increased, And who is keeping back from uprightness, only to want.**
- 25** Lòng rộng rãi sẽ được no nê; Còn ai nhuần gội, chính người sẽ được nhuần gội.  
**The liberal soul shall be made fat. He who waters shall be watered also himself.**  
**A liberal soul is made fat, And whoso is watering, he also is watered.**
- 26** Kẻ nào cầm giữ lúa thóc, bị dân sự rủa sả; Song sự chúc phước sẽ giáng trên đầu người bán nó ra.  
**He who withholds grain, the people will curse him, But blessing will be on the head of him who sells it.**  
**Whoso is withholding corn, the people execrate him, And a blessing [is] for the head of him who is selling.**
- 27** Ai tìm cầu sự thiện, tìm kiếm ân điển; Nhưng ai tìm cầu điều ác, tất ác sẽ xảy đến cho  
**He who diligently seeks good seeks favor, But he who searches after evil, it shall come to him.**  
**Whoso is earnestly seeking good Seeketh a pleasing thing, And whoso is seeking evil -- it meeteth him.**
- 28** Kẻ nào tin cậy nơi của cải mình sẽ bị xiêu ngã; Còn người công bình được xanh tươi như lá cây.  
**He who trusts in his riches will fall, But the righteous shall flourish as the green leaf.**  
**Whoso is confident in his wealth he falleth, And as a leaf, the righteous flourish.**

- 29 Ai khuấy rối nhà mình sẽ được gió làm cơ nghiệp; Còn kẻ điên cuồng trở nên tôi tớ cho người có lòng khôn ngoan.  
He who troubles his own house shall inherit the wind. The foolish shall be servant to the wise of heart.  
Whoso is troubling his own house inheriteth wind, And a servant [is] the fool to the wise of heart.**
- 30 Kết quả của người công bình giống như cây sự sống; Người khôn ngoan có tài được linh hồn người ta.  
The fruit of the righteous is a tree of life. He who is wise wins souls.  
The fruit of the righteous [is] a tree of life, And whoso is taking souls [is] wise.**
- 31 Kia, người công bình được báo đáp nơi thế thượng; Phương chi kẻ hung ác và kẻ có tội!  
Behold, the righteous shall be repaid in the earth; How much more the wicked and the sinner!  
Lo, the righteous in the earth is recompensed, Surely also the wicked and the sinner!**
- 1 Ai ưa điều sửa phạt ưa sự tri thức; Nhưng kẻ ghét sự quở trách là ngây dại.  
Whoever loves correction loves knowledge, But he who hates reproof is stupid.  
Whoso is loving instruction, is loving knowledge, And whoso is hating reproof [is] brutish.**
- 2 Người lành được ơn của Đức Giê-hô-va; Nhưng Đức Chúa Trời định tội cho người toan mưu ác.  
A good man shall obtain favor from Yahweh, But he will condemn a man of wicked devices.  
The good bringeth forth favour from Jehovah, And the man of wicked devices He condemneth.**
- 3 Loài người chẳng phải vì hung ác mà được lập vững bền; Song rễ người công bình chẳng bị lay động.  
A man shall not be established by wickedness, But the root of the righteous shall not be moved.  
A man is not established by wickedness, And the root of the righteous is not moved.**
- 4 Người đôn bà nhưn đức là mào triều thiên cho chồng nàng; Còn vợ làm xấu hổ khác nào sự mục trong xương cốt người.  
A worthy woman is the crown of her husband, But a disgraceful wife is as rottenness in his bones.  
A virtuous woman [is] a crown to her husband, And as rottenness in his bones [is] one causing shame.**
- 5 Tư tưởng người nghĩa chỉ là công bình; Song mưu luận kẻ ác đều là giả dối.  
The thoughts of the righteous are just. The advice of the wicked is deceitful.  
The thoughts of the righteous [are] justice, The counsels of the wicked -- deceit.**
- 6 Các lời kẻ hung ác rình rập làm đổ huyết ra; Song miệng người ngay thẳng giải cứu người khỏi.  
The words of the wicked are about lying in wait for blood, But the speech of the upright rescues them.  
The words of the wicked [are]: `Lay wait for blood,` And the mouth of the upright delivereth them.**

- 7 Đánh đổ kẻ hung ác thì họ chẳng còn nữa; Nhưng nhà người công bình còn đứng vững.  
The wicked are overthrown, and are no more, But the house of the righteous shall stand.  
Overthrow the wicked, and they are not, And the house of the righteous standeth.**
- 8 Người ta được khen ngợi tùy theo sự khôn sáng mình; Còn kẻ có lòng tà vạy sẽ bị khinh  
A man shall be commended according to his wisdom, But he who has a warped mind  
shall be despised.  
According to his wisdom is a man praised, And the perverted of heart becometh despised.**
- 9 Thà một người ở bậc hèn hạ và có tôi tớ, Còn hơn kẻ tự tôn mà lại thiếu ăn.  
Better is he who is lightly esteemed, and has a servant, Than he who honors himself,  
and lacks bread.  
Better [is] the lightly esteemed who hath a servant, Than the self-honoured who lacketh  
bread.**
- 10 Người công bình coi sóc sự sống của súc vật mình; Còn lòng thương xót của kẻ dữ khác  
nào sự hung bạo.  
A righteous man regards the life of his animal, But the tender mercies of the wicked are  
cruel.  
The righteous knoweth the life of his beast, And the mercies of the wicked [are] cruel.**
- 11 Ai cày đất mình sẽ được vật thực dư dật; Còn ai theo kẻ biếng nhác thiếu trí hiểu.  
He who tills his land shall have plenty of bread, But he who chases fantasies is void of  
understanding.  
Whoso is tilling the ground is satisfied [with] bread, And whoso is pursuing vanities is  
lacking heart,**
- 12 Kẻ hung ác tham lam của hoạch tài; Song rễ của người công bình sanh bông trái.  
The wicked desires the plunder of evil men, But the root of the righteous flourishes.  
The wicked hath desired the net of evil doers, And the root of the righteous giveth.**
- 13 Trong sự vi phạm của môi miệng có một cái bẫy tàn hại; Nhưng người công bình được  
thoát khỏi sự hoạn nạn.  
An evil man is trapped by sinfulness of lips, But the righteous shall come out of trouble.  
In transgression of the lips [is] the snare of the wicked, And the righteous goeth out from  
distress.**
- 14 Nhờ bông trái của môi miệng mình, người sẽ được no đầy phước; Và người ta sẽ được  
báo lại tùy theo việc tay mình đã làm.  
A man shall be satisfied with good by the fruit of his mouth. The doings of a man`s hands  
shall be rewarded to him.  
From the fruit of the mouth [is] one satisfied [with] good, And the deed of man`s hands  
returneth to him.**
- 15 Đường lối của kẻ ngu muội vốn ngay thẳng theo mắt nó; Còn người khôn ngoan nghe lời  
khuyên dạy.  
The way of a fool is right in his own eyes, But he who is wise listens to counsel.  
The way of a fool [is] right in his own eyes, And whoso is hearkening to counsel [is] wise.**
- 16 Sự giận dữ của kẻ ngu muội liền lộ ra tức thì; Còn người khôn khéo che lấp sỉ nhục  
A fool shows his annoyance the same day, But one who overlooks an insult is prudent.  
The fool -- in a day is his anger known, And the prudent is covering shame.**



- 17** Kẻ nào nói thật, rao truyền sự công bình; Song kẻ làm chứng gian, phô sự giả dối.  
He who is truthful testifies honestly, But a false witness lies.  
Whoso uttereth faithfulness declareth righteousness, And a false witness -- deceit.
- 18** Lời vô độ đâm xoi khác nào gươm; Nhưng lưỡi người khôn ngoan vốn là thuốc hay.  
There is one who speaks rashly like the piercing of a sword, But the tongue of the wise heals.  
A rash speaker is like piercings of a sword, And the tongue of the wise is healing.
- 19** Môi chân thật được bền đở đời đời; Song lưỡi giả dối chỉ còn một lúc mà thôi.  
Truth's lips will be established forever, But a lying tongue is only momentary.  
The lip of truth is established for ever, And for a moment -- a tongue of falsehood.
- 20** Sự phỉnh gạt ở trong lòng kẻ toan mưu hại; Nhưng sự vui vẻ thuộc về người khuyên lơn sự hòa bình.  
Deceit is in the heart of those who plot evil, But joy comes to the promoters of peace.  
Deceit [is] in the heart of those devising evil, And to those counselling peace [is] joy.
- 21** Chẳng một tai họa nào xảy đến cho người công bình; Song kẻ hung ác sẽ bị đầy đau  
No mischief shall happen to the righteous, But the wicked shall be filled with evil.  
No iniquity is desired by the righteous, And the wicked have been full of evil.
- 22** Môi miệng nói dối giả lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Song ai ăn ở trung thành được đẹp lòng Ngài.  
Lying lips are an abomination to Yahweh, But those who do the truth are his delight.  
An abomination to Jehovah [are] lying lips, And stedfast doers [are] his delight.
- 23** Người khôn khéo giấu điều mình biết; Còn lòng kẻ ngu muội xưng ra sự điên dại mình.  
A prudent man keeps his knowledge, But the hearts of fools proclaim foolishness.  
A prudent man is concealing knowledge, And the heart of fools proclaimeth folly.
- 24** Tay người siêng năng sẽ cai trị; Nhưng tay kẻ biếng nhác phải phục dịch.  
The hands of the diligent ones shall rule, But laziness ends in slave labor.  
The hand of the diligent ruleth, And slothfulness becometh tributary.
- 25** Sự buồn rầu ở nơi lòng người làm cho nao sồn; Nhưng một lời lành khiến lòng vui vẻ.  
Anxiety in a man's heart weighs it down, But a kind word makes it glad.  
Sorrow in the heart of a man boweth down, And a good word maketh him glad.
- 26** Người công bình dẫn đường cho kẻ lân cận mình; Còn các nẻo kẻ dữ làm sai lạc chúng.  
The righteous is cautious in friendship, But the way of the wicked leads them astray.  
The righteous searcheth his companion, And the way of the wicked causeth them to err.
- 27** Kẻ biếng nhác không chiên nướng thịt mình đã sẵn; Song người siêng năng được tài vật quý báu của loài người.  
The slothful man doesn't roast his game, But the possessions of diligent men are prized.  
The slothful roasteth not his hunting, And the wealth of a diligent man is precious.
- 28** Sự sống ở nơi đường công bình; Trên lối nó không có sự chết.  
In the way of righteousness is life; In its path there is no death.  
In the path of righteousness [is] life, And in the way of [that] path [is] no death!

- 1 Con khôn ngoan nghe sự khuyên dạy của cha; Song kẻ nhạo báng không khứng nghe lời quở trách.  
A wise son listens to his father`s instruction, But a scoffer doesn`t listen to rebuke.  
A wise son -- the instruction of a father, And a scorner -- he hath not heard rebuke.**
- 2 Nhờ bông trái của miệng mình, người hưởng lấy sự lành; Còn linh hồn kẻ gian ác sẽ ăn điều cường bạo.  
By the fruit of his lips, a man enjoys good things; But the unfaithful crave violence.  
From the fruit of the mouth a man eateth good, And the soul of the treacherous -- violence.**
- 3 Kẻ canh giữ miệng mình, giữ được mạng sống mình; Nhưng kẻ hở môi quá, bèn bị bại  
He who guards his mouth guards his soul. One who opens wide his lips comes to ruin.  
Whoso is keeping his mouth, is keeping his soul, Whoso is opening wide his lips -- ruin to him!**
- 4 Lòng kẻ biếng nhác mong ước, mà chẳng có chi hết; Còn lòng người siêng năng sẽ được no nê.  
The soul of the sluggard desires, and has nothing, But the desire of the diligent shall be fully satisfied.  
The soul of the slothful is desiring, and hath not. And the soul of the diligent is made fat.**
- 5 Người công bình ghét lời dối trá; Song kẻ hung ác đáng gớm ghê và bị hổ thẹn.  
A righteous man hates lies, But a wicked man brings shame and disgrace.  
A false word the righteous hateth, And the wicked causeth abhorrence, and is confounded.**
- 6 Sự công bình bảo hộ người ăn ở ngay thẳng; Nhưng sự gian ác đánh đổ kẻ phạm tội.  
Righteousness guards the way of integrity, But wickedness overthrows the sinner.  
Righteousness keepeth him who is perfect in the way, And wickedness overthroweth a sin offering.**
- 7 Có kẻ làm bộ giàu, mà chẳng có gì hết; Cũng có người làm bộ nghèo, lại có của cải  
There are some who pretend to be rich, yet have nothing. There are some who pretend to be poor, yet have great wealth.  
There is who is making himself rich, and hath nothing, Who is making himself poor, and wealth [is] abundant.**
- 8 Giá chuộc mạng sống loài người, ấy là của cải mình; Còn kẻ nghèo chẳng hề nghe lời hăm dọa.  
The ransom of a man`s life is his riches, But the poor hears no threats.  
The ransom of a man`s life [are] his riches, And the poor hath not heard rebuke.**
- 9 Sự sáng của kẻ lành soi rạng ngời; Nhưng đèn kẻ ác lại bị tắt đi.  
The light of the righteous shines brightly, But the lamp of the wicked is snuffed out.  
The light of the righteous rejoiceth, And the lamp of the wicked is extinguished.**
- 10 Sự kiêu ngạo chỉ sanh ra điều cãi lộn; Còn sự khôn ngoan ở với người chịu lời khuyên  
By pride comes only quarrels, But with ones who take advice is wisdom.  
A vain man through pride causeth debate, And with the counselled [is] wisdom.**

- 11** Hoạch tài ắt phải hao bớt; Còn ai lấy tay râu góp sẽ được thêm của nhiều lên.  
Wealth gained dishonestly dwindles away, But he who gathers by hand makes it grow.  
Wealth from vanity becometh little, And whoso is gathering by the hand becometh great.
- 12** Sự trông cậy trì hoãn khiến lòng bị đau đớn; Nhưng khi sự ước ao được thành, thì giống như một cây sự sống.  
Hope deferred makes the heart sick, But when longing is fulfilled, it is a tree of life.  
Hope prolonged is making the heart sick, And a tree of life [is] the coming desire.
- 13** Kẻ nào khinh lời dạy, ắt bị hư bại; Còn ai kính sợ giới mạng, nấy được ban thưởng.  
Whoever despises instruction will pay for it, But he who respects a command will be rewarded.  
Whoso is despising the Word is destroyed for it, And whoso is fearing the Command is repayed.
- 14** Sự dạy dỗ của người khôn ngoan vốn một nguồn sự sống, Đặng khiến người ta tránh khỏi bẫy sự chết.  
The teaching of the wise is a spring of life, To turn from the snares of death.  
The law of the wise [is] a fountain of life, To turn aside from snares of death.
- 15** Sự thông sáng thật được ân điển; Song con đường kẻ phạm tội lấy làm khốn cực thay.  
Good understanding wins favor; But the way of the unfaithful is hard.  
Good understanding giveth grace, And the way of the treacherous [is] hard.
- 16** Phàm người khôn khéo làm việc cứ theo sự hiểu biết; Nhưng kẻ ngu muội bày tỏ ra sự điên dại mình.  
Every prudent man acts from knowledge, But a fool exposes folly.  
Every prudent one dealeth with knowledge, And a fool spreadeth out folly.
- 17** Sứ giả gian ác sa vào tai họa; Còn khâm sai trung tín khác nào thuốc hay.  
A wicked messenger falls into trouble, But a trustworthy envoy gains healing.  
A wicked messenger falleth into evil, And a faithful ambassador is healing.
- 18** Ai chối sự khuyên dạy sẽ bị nghèo khổ và sỉ nhục; Nhưng kẻ nào nhận tiếp lời quở trách sẽ được tôn trọng.  
Poverty and shame come to him who refuses discipline, But he who heeds correction shall be honored.  
Whoso is refusing instruction -- poverty and shame, And whoso is observing reproof is honoured.
- 19** Sự ước ao mà được thành lấy làm êm dịu cho linh hồn; Còn lia bỏ điều dữ, quả là sự gớm ghiếc cho kẻ ngu muội.  
Longing fulfilled is sweet to the soul, But fools detest turning from evil.  
A desire accomplished is sweet to the soul, And an abomination to fools [is]: Turn from evil.
- 20** Ai giao tiếp với người khôn ngoan, trở nên khôn ngoan; Nhưng kẻ làm bạn với bọn điên dại sẽ bị tàn hại.  
One who walks with wise men grows wise, But a companion of fools suffers harm.  
Whoso is walking with wise men is wise, And a companion of fools suffereth evil.

- 21 Tai họa đuổi theo kẻ có tội; Còn phước lành là phần thưởng của người công bình.  
Misfortune pursues sinners, But prosperity rewards the righteous.  
Evil pursueth sinners, And good recompenseth the righteous.**
- 22 Người lành lưu truyền gia sản cho con cháu mình; Song của cải kẻ có tội dành cho người công bình.  
A good man leaves an inheritance to his children`s children, But the wealth of the sinner is stored for the righteous.  
A good man causeth sons` sons to inherit, And laid up for the righteous [is] the sinner`s wealth.**
- 23 Chỗ người nghèo khai phá sanh nhiều lương thực; Nhưng có kẻ bị tiêu mất tại vì thiếu sự công bình;  
An abundance of food is in poor people`s fields, But injustice sweeps it away.  
Abundance of food -- the tillage of the poor, And substance is consumed without**
- 24 Người nào kiêng roi vọt ghét con trai mình; Song ai thương con ắt cần lo sửa trị nó.  
One who spares the rod hates his son, But one who loves him is careful to discipline him.  
Whoso is sparing his rod is hating his son, And whoso is loving him hath hastened him chastisement.**
- 25 Người công bình ăn cho phi dạ mình; Còn bụng kẻ ác bị đói.  
The righteous one eats to the satisfying of his soul, But the belly of the wicked goes hungry.  
The righteous is eating to the satiety of his soul, And the belly of the wicked lacketh!**
- 1 Người nữ khôn ngoan xây cất nhà mình; Song kẻ ngu dại lấy tay mình mà phá hủy nó đi.  
Every wise woman builds her house, But the foolish one tears it down with her own hands.  
Every wise woman hath builded her house, And the foolish with her hands breaketh it down.**
- 2 Ai đi theo sự ngay thẳng kính sợ Đức Giê-hô-va; Còn ai ăn ở tà vạy khinh bỉ Ngài,  
He who walks in his uprightness fears Yahweh, But he who is perverse in his ways despises him.  
Whoso is walking in his uprightness is fearing Jehovah, And the perverted [in] his ways is despising Him.**
- 3 Trong miệng kẻ ngu dại có cây roi đánh phạt sự kiêu ngạo nó; Song môi người khôn ngoan giữ lấy người.  
The fool`s talk brings a rod to his back, But the lips of the wise protect them.  
In the mouth of a fool [is] a rod of pride, And the lips of the wise preserve them.**
- 4 Đâu không có bò, đó máng cỏ trống không; Nhưng nhiều hoa lợi do nơi sức bò đực mà ra.  
Where no oxen are, the crib is clean, But much increase is by the strength of the ox.  
Without oxen a stall [is] clean, And great [is] the increase by the power of the ox.**
- 5 Người chứng trung thành không hề nói dối; Còn kẻ làm chứng gian buông lời dối trá.  
A truthful witness will not lie, But a false witness pours out lies.  
A faithful witness lieth not, And a false witness breatheth out lies.**

- 6 Kê nhạo báng tìm khôn ngoan, mà không gặp; Song sự tri thức lấy làm dễ cho người thông sáng.**  
**A scoffer seeks wisdom, and doesn't find it, But knowledge comes easily to a discerning person.**  
**A scorner hath sought wisdom, and it is not, And knowledge to the intelligent [is] easy.**
- 7 Hãy dan xa khỏi mặt kẻ ngu muội, Con sẽ chẳng tìm được môi khôn ngoan nơi nó.**  
**Stay away from a foolish man, For you won't find knowledge on his lips.**  
**Go from before a foolish man, Or thou hast not known the lips of knowledge.**
- 8 Sự trí huệ của người khôn khéo, ấy là hiểu rõ đường lối mình; Nhưng sự điên cuồng của kẻ ngu muội là sự phỉnh gạt.**  
**The wisdom of the prudent is to think about his way, But the folly of fools is deceit.**  
**The wisdom of the prudent [is] to understand his way, And the folly of fools [is] deceit.**
- 9 Kê ngu đại bĩ báng tội lỗi; Nhưng người ngay thẳng có được ơn của Đức Chúa Trời.**  
**Fools mock at making atonement for sins, But among the upright there is good will.**  
**Fools mock at a guilt-offering, And among the upright -- a pleasing thing.**
- 10 Lòng nhìn biết sự cay đắng của lòng; Một người ngoại không chia vui với nó được.**  
**The heart knows its own bitterness and joy; He will not share these with a stranger.**  
**The heart knoweth its own bitterness, And with its joy a stranger doth not intermeddle.**
- 11 Nhà kẻ gian ác sẽ bị đánh đổ; Song trại người ngay thẳng sẽ được hưng thịnh.**  
**The house of the wicked will be overthrown, But the tent of the upright will flourish.**  
**The house of the wicked is destroyed, And the tent of the upright flourisheth.**
- 12 Có một con đường coi dường chánh đáng cho loài người; Nhưng đến cuối cùng nó thành ra nẻo sự chết.**  
**There is a way which seems right to a man, But in the end it leads to death.**  
**There is a way -- right before a man, And its latter end [are] ways of death.**
- 13 Dầu trong lúc cười cợt lòng vẫn buồn thảm; Và cuối cùng sự vui, ấy là điều sầu não.**  
**Even in laughter the heart may be sorrowful, And mirth may end in heaviness.**  
**Even in laughter is the heart pained, And the latter end of joy [is] affliction.**
- 14 Lòng kẻ nào lìa xa Đức Chúa Trời sẽ được no nê sự kết quả của mình; Còn người lành nhờ chính mình mà được thỏa nguyện.**  
**The unfaithful will be repaid for his own ways; Likewise a good man will be rewarded for his ways.**  
**From his ways is the backslider in heart filled, And a good man -- from his fruits.**
- 15 Kê ngu dốt tin hết mọi lời; Nhưng người khôn khéo xem xét các bước mình.**  
**The simple believes everything, But the prudent man carefully considers his ways.**  
**The simple giveth credence to everything, And the prudent attendeth to his step.**
- 16 Người khôn ngoan sợ và tránh khỏi điều ác; Song kẻ ngu muội ở xác xược, và có lòng cậy mình.**  
**A wise man fears, and shuns evil, But the fool is hotheaded and reckless.**  
**The wise is fearing and turning from evil, And a fool is transgressing and is confident.**

- 17 Người nóng nảy làm điên làm dại; Và kẻ toan mưu ác bị ghét.  
He who is quick to become angry will commit folly, And a crafty man is hated.  
Whoso is short of temper doth folly, And a man of wicked devices is hated.**
- 18 Kẻ ngu muội được sự điên dại làm cơ nghiệp; Song người khôn ngoan được đội mũ triều thiên bằng tri thức.  
The simple inherit folly, But the prudent are crowned with knowledge.  
The simple have inherited folly, And the prudent are crowned [with] knowledge.**
- 19 Người ác phục trước mặt người thiện; Và kẻ dữ cúi lạy ở ngoài cửa người công bình.  
The evil bow down before the good, And the wicked, at the gates of the righteous.  
The evil have bowed down before the good, And the wicked at the gates of the righteous.**
- 20 Người nghèo khó dầu láng giềng cũng ghét bỏ; Nhưng bằng hữu của người giàu thì nhiều thay.  
The poor person is shunned even by his own neighbor, But the rich person has many friends.  
Even of his neighbour is the poor hated, And those loving the rich [are] many.**
- 21 Ai khinh bỉ kẻ lân cận mình phạm tội; Còn ai thương xót người khốn khó lấy làm có phúc thay.  
He who despises his neighbor sins, But blessed is he who has pity on the poor.  
Whoso is despising his neighbour sinneth, Whoso is favouring the humble, O his**
- 22 Kẻ toan mưu ác há chẳng làm lạc sao? Còn nhưn từ và chân thật thuộc về người toan mưu thiện.  
Don't they go astray who plot evil? But love and faithfulness belong to those who plan good.  
Do not they err who are devising evil? And kindness and truth [are] to those devising good,**
- 23 Trong các thứ công việc đều có ích lợi; Nhưng miệng nói nhiều chỉ dẫn đến sự thiếu  
In all hard work there is profit, But the talk of the lips leads only to poverty.  
In all labour there is advantage, And a thing of the lips [is] only to want.**
- 24 Giàu có là mũ triều thiên cho người khôn ngoan; Còn điên cuồng của kẻ ngây dại chỉ là điên cuồng.  
The crown of the wise is their riches, But the folly of fools crowns them with folly.  
The crown of the wise is their wealth, The folly of fools [is] folly.**
- 25 Kẻ làm chứng chơn thật giải cứu linh hồn người ta; Song kẻ nào nói dối gây sự phình  
A truthful witness saves souls, But a false witness is deceitful.  
A true witness is delivering souls, And a deceitful one breatheth out lies.**
- 26 Trong sự kính sợ Đức Giê-hô-va có nơi nương cậy vững chắc; Và con cái Ngài sẽ được một nơi ẩn núp.  
In the fear of Yahweh is a secure fortress, And he will be a refuge for his children.  
In the fear of Jehovah [is] strong confidence, And to His sons there is a refuge.**
- 27 Sự kính sợ Đức Giê-hô-va vốn một nguồn sự sống, Đấng khiến người ta tránh khỏi bẫy sự chết.  
The fear of Yahweh is a fountain of life, Turning people from the snares of death.  
The fear of Jehovah [is] a fountain of life, To turn aside from snares of death.**

- 28 Dân sự đông đảo, ấy là sự vinh hiển của vua; Còn dân sự ít, ấy khiến cho quan tướng bị**  
**In the multitude of people is the king`s glory, But in the lack of people is the destruction**  
**of the prince.**  
**In the multitude of a people [is] the honour of a king, And in lack of people the ruin of a**  
**prince.**
- 29 Kẻ nào chậm nóng giận có thông sáng lớn; Nhưng ai hay nóng nảy tôn lên sự điên cuồng.**  
**He who is slow to anger has great understanding, But he who has a quick temper**  
**displays folly.**  
**Whoso is slow to anger [is] of great understanding, And whoso is short in temper is**  
**exalting folly.**
- 30 Lòng bình tịnh là sự sống của thân thể; Còn sự ghen ghét là đồ mục của xương cốt.**  
**The life of the body is a heart at peace, But envy rots the bones.**  
**A healed heart [is] life to the flesh, And rottenness to the bones [is] envy.**
- 31 Kẻ hà hiếp người nghèo khổ làm nhục Đấng Tạo hóa mình; Còn ai thương xót người bần**  
**cùng tôn trọng Ngài.**  
**He who oppresses the poor shows contempt for his Maker, But he who is kind to the**  
**needy honors him.**  
**An oppressor of the poor reproacheth his Maker, And whoso is honouring Him Is favouring**  
**the needy.**
- 32 Kẻ ác bị đánh đổ trong sự gian ác mình; Nhưng kẻ công bình vẫn có nơi nương cậy, dầu**  
**trong khi chết.**  
**The wicked is brought down in his calamity, But in death, the righteous has a refuge.**  
**In his wickedness is the wicked driven away, And trustful in his death [is] the righteous.**
- 33 Sự khôn ngoan ở tại lòng người thông sáng; Còn điều ở trong lòng kẻ ngu muội được lộ**  
**Wisdom rests in the heart of one who has understanding, And is even made known in the**  
**inward part of fools.**  
**In the heart of the intelligent wisdom doth rest. And in the midst of fools it is known.**
- 34 Sự công bình làm cho nước cao trọng; Song tội lỗi là sự hổ thẹn cho các dân tộc.**  
**Righteousness exalts a nation, But sin is a disgrace to any people.**  
**Righteousness exalteth a nation, And the goodness of peoples [is] a sin-offering.**
- 35 Vua làm ơn cho tôi tớ nào ăn ở khôn sáng; Nhưng cơn thịnh nộ vua nổi nghịch cùng kẻ**  
**gây sự hổ thẹn.**  
**The king`s favor is toward a servant who deals wisely, But his wrath is toward one who**  
**causes shame.**  
**The favour of a king [is] to a wise servant, And an object of his wrath is one causing**  
**shame!**
- 1 Lời đáp êm nhẹ làm nguôi cơn giận; Còn lời xằng xớm trêu thách nộ thêm.**  
**A gentle answer turns away wrath, But a harsh word stirs up anger.**  
**A soft answer turneth back fury, And a grievous word raiseth up anger.**
- 2 Lưỡi người khôn ngoan truyền ra sự tri thức cách phải; Nhưng miệng kẻ ngu muội chỉ**  
**buông điều điên cuồng.**  
**The tongue of the wise commends knowledge, But the mouth of fools gush out folly.**  
**The tongue of the wise maketh knowledge good, And the mouth of fools uttereth folly.**

- 3 Con mắt Đức Giê-hô-va ở khắp mọi nơi, Xem xét kẻ gian ác và người lương thiện.  
Yahweh`s eyes are everywhere, Keeping watch on the evil and the good.  
In every place are the eyes of Jehovah, Watching the evil and the good.**
- 4 Lưỡi hiền lành giống như một cây sự sống; Song lưỡi gian tà làm cho hư nát tâm thần.  
A gentle tongue is a tree of life, But deceit in it crushes the spirit.  
A healed tongue [is] a tree of life, And perverseness in it -- a breach in the spirit.**
- 5 Kẻ ngu dại khinh sự khuyên dạy của cha mình; Còn ai giữ theo lời quở trách trở nên khôn khéo.  
A fool despises his father`s correction, But he who heeds reproof shows prudence.  
A fool despiseth the instruction of his father, And whoso is regarding reproof is prudent.**
- 6 Trong nhà người công bình có nhiều vật quý; Song trong huê lợi kẻ gian ác có điều rối  
In the house of the righteous is much treasure, But the income of the wicked brings trouble.  
[In] the house of the righteous [is] abundant strength, And in the increase of the wicked -- trouble.**
- 7 Môi người khôn ngoan rải sự tri thức ra; Nhưng lòng kẻ ngu muội chẳng làm như vậy.  
The lips of the wise spread knowledge; Not so with the heart of fools.  
The lips of the wise scatter knowledge, And the heart of fools [is] not right.**
- 8 Của tế lễ kẻ gian ác lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Song lời cầu nguyện của người ngay thẳng được đẹp lòng Ngài.  
The sacrifice made by the wicked is an abomination to Yahweh, But the prayer of the upright is his delight.  
The sacrifice of the wicked [is] an abomination to Jehovah, And the prayer of the upright [is] His delight.**
- 9 Đường lối kẻ ác lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Nhưng Ngài thương mến người nào theo sự công bình.  
The way of the wicked is an abomination to Yahweh, But he loves him who follows after righteousness.  
An abomination to Jehovah [is] the way of the wicked, And whoso is pursuing righteousness He loveth.**
- 10 Sự hình phạt nặng nề dành cho kẻ bỏ chánh lộ; Và kẻ ghét lời quở trách sẽ chết mất.  
There is stern discipline for one who forsakes the way: Whoever hates reproof shall die.  
Chastisement [is] grievous to him who is forsaking the path, Whoso is hating reproof**
- 11 Am ph và chốn trầm luân còn ở trước mặt Đức Giê-hô-va thay, Phương chi lòng của con cái loài người!  
Sheol and Abaddon are before Yahweh -- How much more then the hearts of the children of men!  
Sheol and destruction [are] before Jehovah, Surely also the hearts of the sons of men.**
- 12 Kẻ nhạo báng không ưa người ta quở trách mình; Hấn không muốn đến cùng người khôn ngoan.  
A scoffer doesn`t love to be reproved; He will not go to the wise.  
A scorner loveth not his reprover, Unto the wise he goeth not.**



- 13** Lòng khoái lạc làm cho mặt mày vui vẻ; Nhưng tại lòng buồn bã trí bèn bị nao sòn.  
**A glad heart makes a cheerful face; But an aching heart breaks the spirit.**  
**A joyful heart maketh glad the face, And by grief of heart is the spirit smitten.**
- 14** Lòng người thông sáng tìm kiếm sự tri thức; Còn lỗ miệng kẻ ngu muội nuôi lấy mình bằng sự điên cuồng.  
**The heart of one who has understanding seeks knowledge, But the mouths of fools feed on folly.**  
**The heart of the intelligent seeketh knowledge, And the mouth of fools enjoyeth folly.**
- 15** Các ngày kẻ bị hoạn nạn đều là gian hiểm; Song lòng vui mừng dự yến tiệc luôn luôn.  
**All the days of the afflicted are wretched, But one who has a cheerful heart enjoys a continual feast.**  
**All the days of the afflicted [are] evil, And gladness of heart [is] a perpetual banquet.**
- 16** Thà có ít của mà kính sợ Đức Giê-hô-va, Còn hơn là tài sản nhiều mà bối rối cặp theo.  
**Better is little, with the fear of Yahweh, Than great treasure with trouble.**  
**Better [is] a little with the fear of Jehovah, Than much treasure, and tumult with it.**
- 17** Thà một món rau mà thương yêu nhau, Còn hơn ăn bò mập béo với sự ganh ghét cặp  
**Better is a dinner of herbs, where love is, Than a fattened calf with hatred.**  
**Better [is] an allowance of green herbs and love there, Than a fatted ox, and hatred with it.**
- 18** Người hay giận gây điều đánh lộn; Nhưng người chậm nóng giận làm nguôi cơn tranh  
**A wrathful man stirs up contention, But one who is slow to anger appeases strife.**  
**A man of fury stirreth up contention, And the slow to anger appeaseth strife.**
- 19** Đường kẻ biếng nhác như một hàng rào gai; Còn nẻo người ngay thẳng được ban bằng.  
**The way of the sluggard is like a thorn patch, But the path of the upright is a highway.**  
**The way of the slothful [is] as a hedge of briars, And the path of the upright is raised up.**
- 20** Con khôn ngoan làm vui vẻ cha nó; Còn đứa ngu muội khinh bỉ mẹ mình.  
**A wise son makes a father glad, But a foolish man despises his mother.**  
**A wise son rejoiceth a father. And a foolish man is despising his mother.**
- 21** Kẻ thiếu trí hiểu lấy sự điên dại làm vui; Song người khôn sáng sửa đường mình ngay thẳng rồi đi.  
**Folly is joy to one who is void of wisdom, But a man of understanding keeps his way straight.**  
**Folly is joy to one lacking heart, And a man of intelligence directeth [his] going.**
- 22** Đâu không có nghị luận, đó mưu đành phải phế; Nhưng nhờ có nhiều mưu sĩ, mưu định bèn được thành.  
**Where there is no counsel, plans fail; But in a multitude of counselors they are established.**  
**Without counsel [is] the making void of purposes, And in a multitude of counsellors it is established.**
- 23** Miệng hay đáp giải khiến người vui vẻ; Và lời nói phải thì lấy làm tốt biết bao!  
**Joy comes to a man with the reply of his mouth. How good is a word at the right time!**  
**Joy [is] to a man in the answer of his mouth, And a word in its season -- how good!**

- 24** Con đường sự sống của người khôn ngoan dẫn lên trên, Để tránh khỏi âm phủ ở dưới.  
The path of life leads upward for the wise, To keep him from going downward to Sheol.  
A path of life [is] on high for the wise, To turn aside from Sheol beneath.
- 25** Đức Giê-hô-va sẽ đánh đổ nhà kẻ kiêu ngạo; Nhưng Ngài làm vững chắc các mội giới của kẻ góa bụa.  
Yahweh will uproot the house of the proud, But he will keep the widow's borders intact.  
The house of the proud Jehovah pulleth down, And He setteth up the border of the widow.
- 26** Các mưu ác lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Song lời thanh sạch đẹp lòng Ngài.  
Yahweh detests the thoughts of the wicked, But the thoughts of the pure are pleasing.  
An abomination to Jehovah [are] thoughts of wickedness, And pure [are] sayings of pleasantness.
- 27** Người tham lợi làm rối loạn nhà mình; Còn ai ghét của hối lộ sẽ được sống.  
He who is greedy for gain troubles his own house, But he who hates bribes will live.  
A dishonest gainer is troubling his house, And whoso is hating gifts liveth.
- 28** Lòng người công bình suy nghĩ lời phải đáp; Nhưng miệng kẻ ác buông ra điều dữ.  
The heart of the righteous weighs answers, But the mouth of the wicked gushes out evil.  
The heart of the righteous meditateth to answer, And the mouth of the wicked uttereth evil things.
- 29** Đức Giê-hô-va xa cách kẻ ác; Nhưng Ngài nghe lời cầu nguyện của người công bình.  
Yahweh is far from the wicked, But he hears the prayer of the righteous.  
Far [is] Jehovah from the wicked, And the prayer of the righteous He heareth.
- 30** Sự sáng con mắt khiến lòng vui vẻ; Và một tin lành làm cho xương cốt được béo tốt.  
The light of the eyes rejoices the heart. Good news gives health to the bones.  
The light of the eyes rejoiceth the heart, A good report maketh fat the bone.
- 31** Kẻ nào nghe lời quở trách của sự sống sẽ được ở giữa các người khôn ngoan.  
The ear that listens to the reproof lives, And will be at home among the wise.  
An ear that is hearing the reproof of life Doth lodge among the wise.
- 32** Ai từ chối sự khuyên dạy khinh bĩ linh hồn mình. Nhưng ai nghe lời quở trách được sự thông sáng.  
He who refuses correction despises his own soul, But he who listens to reproof gets understanding.  
Whoso is refusing instruction is despising his soul, And whoso is hearing reproof is getting understanding.
- 33** Sự kính sợ Đức Giê-hô-va dạy dỗ điều khôn ngoan; Và sự khiêm nhượng đi trước sự tôn trọng.  
The fear of Yahweh teaches wisdom. Before honor is humility.  
The fear of Jehovah [is] the instruction of wisdom, And before honour [is] humility!
- 1** Việc toan liệu của lòng thuộc về loài người; Còn sự đáp lời của lưỡi do Đức Giê-hô-va mà đến.  
The plans of the heart belong to man, But the answer of the tongue is from Yahweh.  
Of man [are] arrangements of the heart, And from Jehovah an answer of the tongue.

- 2 Các đường lối của người đều là trong sạch theo mắt mình; Song Đức Giê-hô-va cân nhắc cái lòng.**  
**All the ways of a man are clean in his own eyes; But Yahweh weighs the motives.**  
**All the ways of a man are pure in his own eyes, And Jehovah is pondering the spirits.**
- 3 Hãy phó các việc mình cho Đức Giê-hô-va, Thì những mưu ý mình sẽ được thành công.**  
**Commit your deeds to Yahweh, And your plans shall succeed.**  
**Roll unto Jehovah thy works, And established are thy purposes,**
- 4 Đức Giê-hô-va đã dựng nên muôn vật để dùng cho Ngài; Đến đối kẻ ác cũng vậy, để dành cho ngày tai họa.**  
**Yahweh has made everything for its own end -- Yes, even the wicked for the day of evil.**  
**All things hath Jehovah wrought for Himself, And also the wicked [worketh] for a day of evil.**
- 5 Phàm ai có lòng kiêu ngạo lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Quả thật nó sẽ chẳng được khỏi bị phạt.**  
**Everyone who is proud in heart is an abomination to Yahweh: They shall assuredly not be unpunished.**  
**An abomination to Jehovah [is] every proud one of heart, Hand to hand he is not**
- 6 Nhờ sự nhơn từ và chơn thật tội lỗi được chuộc; Và bởi sự kính sợ Đức Giê-hô-va người ta xây bỏ điều ác.**  
**By mercy and truth iniquity is atoned for. By the fear of Yahweh men depart from evil.**  
**In kindness and truth pardoned is iniquity, And in the fear of Jehovah Turn thou aside from evil.**
- 7 Khi tánh hạnh của người nào đẹp lòng Đức Giê-hô-va, Thì Ngài cũng khiến các thù nghịch người ở hòa thuận với người.**  
**When a man`s ways please Yahweh, He makes even his enemies to be at peace with**  
**When a man`s ways please Jehovah, even his enemies, He causeth to be at peace with him.**
- 8 Thà ít của mà có sự công bình, Hơn là nhiều hoa lợi với sự bất nghĩa cặp theo.**  
**Better is a little with righteousness, Than great revenues with injustice.**  
**Better [is] a little with righteousness, Than abundance of increase without justice.**
- 9 Lòng người toan định đường lối mình; Song Đức Giê-hô-va chỉ dẫn các bước của người.**  
**A man`s heart plans his course, But Yahweh directs his steps.**  
**The heart of man deviseth his way, And Jehovah establisheth his step.**
- 10 Lời của Chúa ở môi vua; Miệng người sẽ không sai lầm khi xét đoán.**  
**Inspired judgments are on the lips of the king. His shall not betray his mouth.**  
**An oath [is] on the lips of a king, In judgment his mouth trespasseth not.**
- 11 Trái cân và vá cân công bình thuộc về Đức Giê-hô-va; Các trái cân trong bao là công việc của Ngài.**  
**Honest balances and scales are Yahweh`s; All the weights in the bag are his work.**  
**A just beam and balances [are] Jehovah`s, His work [are] all the stones of the bag.**

- 12** Làm gian ác, ấy là điều gớm ghiếc cho vua chúa; Vì nhờ công bình ngôi nước được lập vững bền.  
It is an abomination for kings to do wrong, For the throne is established by righteousness.  
An abomination to kings [is] doing wickedness, For by righteousness is a throne established.
- 13** Môi miệng người công bình là sự vui vẻ cho các vua; Họ ưa mến kẻ nói ngay thẳng.  
Righteous lips are the delight of kings. They value one who speaks the truth.  
The delight of kings [are] righteous lips, And whoso is speaking uprightly he loveth,
- 14** Con thịnh nộ của vua khác nào sứ giả sự chết; Nhưng người khôn ngoan làm cho nó nguôi đi.  
The king's wrath is a messenger of death, But a wise man will pacify it.  
The fury of a king [is] messengers of death, And a wise man pacifieth it.
- 15** Nhờ sắc mặt vua sáng sủa bèn được sự sống; An iễn người khác nào áng mây dẫn mưa muôn.  
In the light of the king's face is life. His favor is like a cloud of the spring rain.  
In the light of a king's face [is] life, And his good-will [is] as a cloud of the latter rain.
- 16** Được sự khôn ngoan, thật quý hơn vàng ròng biết mấy! Được thông sáng, đáng chuộng hơn bạc biết bao!  
How much better it is to get wisdom than gold! Yes, to get understanding is to be chosen rather than silver.  
To get wisdom -- how much better than gold, And to get understanding to be chosen than silver!
- 17** Đạo của người ngay thẳng, ấy là lìa bỏ sự ác; Ai canh giữ tánh nết mình giữ lấy linh hồn mình.  
The highway of the upright is to depart from evil. He who keeps his way preserves his soul.  
A highway of the upright [is], `Turn from evil,` Whoso is preserving his soul is watching his way.
- 18** Sự kiêu ngạo đi trước, sự bại hoại theo sau, Và tánh tự cao đi trước sự sa ngã.  
Pride goes before destruction, A haughty spirit before a fall.  
Before destruction [is] pride, And before stumbling -- a haughty spirit.`
- 19** Thà khiêm nhượng mà ở với người nhu mì, Còn hơn là chia của cướp cùng kẻ kiêu ngạo.  
It is better to be of a lowly spirit with the poor, Than to divide the plunder with the proud.  
Better is humility of spirit with the poor, Than to apportion spoil with the proud.
- 20** Ai giữ theo đạo lý tìm được ích; Và ai trông cậy nơi Đức Giê-hô-va lấy làm có phúc thay.  
He who gives heed to the word finds prosperity. Whoever trusts in Yahweh is blessed.  
The wise in any matter findeth good, And whoso is trusting in Jehovah, O his happiness.
- 21** Ai có lòng khôn ngoan được gọi là thông sáng; Lời dịu dàng gia thêm sự tri thức.  
The wise in heart shall be called prudent. Pleasantness of the lips promotes instruction.  
To the wise in heart is called, `Intelligent,` And sweetness of lips increaseth learning.

- 22 Người có được thông sáng, tức có được nguồn sự sống; Nhưng sự điên dại của kẻ ngu muội, ấy là sự sửa phạt của nó.**  
**Understanding is a fountain of life to one who has it, But the punishment of fools is their folly.**  
**A fountain of life [is] understanding to its possessors, The instruction of fools is folly.**
- 23 Lòng người khôn ngoan dạy dỗ miệng mình, Và thêm sự học thức nơi môi của mình.**  
**The heart of the wise instructs his mouth, And adds learning to his lips.**  
**The heart of the wise causeth his mouth to act wisely, And by his lips he increaseth learning,**
- 24 Lời lành giống như tàng ong, Ngon ngọt cho tâm hồn, và khỏe mạnh cho xương cốt.**  
**Pleasant words are a honeycomb, Sweet to the soul, and health to the bones.**  
**Sayings of pleasantness [are] a honeycomb, Sweet to the soul, and healing to the bone.**
- 25 Có một con đường coi dường chánh đáng cho loài người; Nhưng cuối cùng nó thành ra cái nẻo sự chết.**  
**There is a way which seems right to a man, But in the end it leads to death.**  
**There is a way right before a man, And its latter end -- ways of death.**
- 26 Sự biết đói của kẻ lao khổ giúp làm việc cho người, Bởi vì miệng người thúc giục**  
**The appetite of the laboring man labors for him; For his mouth urges him on.**  
**A labouring man hath laboured for himself, For his mouth hath caused [him] to bend over it.**
- 27 Thằng điếm toan mưu hại người ta; Và trên môi nó có như ngọn lửa hừng.**  
**A worthless man devises mischief. His speech is like a scorching fire.**  
**A worthless man is preparing evil, And on his lips -- as a burning fire.**
- 28 Kẻ gian tà gieo điều tranh cạnh; Và kẻ thò lẻo phân rẽ những bạn thiết cốt.**  
**A perverse man stirs up strife. A whisperer separates close friends.**  
**A froward man sendeth forth contention, A tale-bearer is separating a familiar friend.**
- 29 Kẻ cường bạo quyến dụ bậu bạn mình, Và dẫn người vào con đường không tốt.**  
**A man of violence entices his neighbor, And leads him in a way that is not good.**  
**A violent man enticeth his neighbour, And hath causeth him to go in a way not good.**
- 30 Kẻ nào nhắm mắt đặt toan liệu đều gian tà, Và kẻ nào bặm môi mình, đều làm thành**  
**One who winks his eyes to plot perversities, One who compresses his lips, is bent on evil.**  
**Consulting his eyes to devise froward things, Moving his lips he hath accomplished evil.**
- 31 Tóc bạc là mào triều thiên vinh hiển, Miễn là thấy ở trong đường công bình.**  
**Gray hair is a crown of glory. It is attained by a life of righteousness.**  
**A crown of beauty [are] grey hairs, In the way of righteousness it is found.**
- 32 Người chậm nóng giận thắng hơn người dũng sĩ; Và ai cai trị lòng mình thắng hơn kẻ chiếm lấy thành.**  
**One who is slow to anger is better than the mighty; One who rules his spirit, than he who takes a city.**  
**Better [is] the slow to anger than the mighty, And the ruler over his spirit than he who is taking a city.**

- 33 Người ta bẻ thăm trong vạt áo; Song sự nhứt định do nơi Đức Giê-hô-va mà đến.  
The lot is cast into the lap, But its every decision is from Yahweh.  
Into the centre is the lot cast, And from Jehovah [is] all its judgment!**
- 1 Thà một miếng bánh khô mà hòa thuận, Còn hơn là nhà đầy thịt tế lễ lẫn lộn nhau.  
Better is a dry morsel with quietness, Than a house full of feasting with strife.  
Better [is] a dry morsel, and rest with it, Than a house full of the sacrifices of strife.**
- 2 Tôi tớ khôn sáng sẽ quản trị con trai làm xấu hổ, Và được hưởng phần cơ nghiệp giữa các anh em.  
A servant who deals wisely will rule over a son who causes shame, And shall have a part in the inheritance among the brothers.  
A wise servant ruleth over a son causing shame, And in the midst of brethren He apportioneth an inheritance.**
- 3 Nồi dốt để luyện bạc, lò để luyện vàng; Nhưng Đức Giê-hô-va thử lòng của loài người.  
The refining pot is for silver, and the furnace for gold, But Yahweh tests the hearts.  
A refining pot [is] for silver, and a furnace for gold, And the trier of hearts [is] Jehovah.**
- 4 Kẻ làm ác chăm chỉ về môi gian ác; Kẻ hay nói dối lắng tai nghe lưỡi độc hiểm.  
An evil-doer gives heed to wicked lips. A liar gives ear to a mischievous tongue.  
An evil doer is attentive to lips of vanity, Falsehood is giving ear to a mischievous tongue.**
- 5 Ai nhạo báng người bần cùng sỉ nhục Đấng tạo hóa mình; Ai vui mừng về tai họa sẽ chẳng được thoát khỏi bị phạt.  
Whoever mocks the poor reproaches his Maker. He who is glad at calamity shall not be unpunished.  
Whoso is mocking at the poor Hath reproached his Maker, Whoso is rejoicing at calamity is not acquitted.**
- 6 Mão triều thiên của ông già, ấy là con cháu; Còn vinh hiển của con cái, ấy là ông cha.  
Children's children are the crown of old men; The glory of children are their parents.  
Sons' sons [are] the crown of old men, And the glory of sons [are] their fathers.**
- 7 Lời tốt lành không xứng với kẻ ngu; Môi miệng giả dối lại càng ít xứng cho vua chúa  
Arrogant speech isn't fitting for a fool, Much less do lying lips fit a prince.  
Not comely for a fool is a lip of excellency, Much less for a noble a lip of falsehood.**
- 8 Cửa hối lộ giống như viên ngọc quý trước mặt ai được nó; Dầu nó xoay trở phía nào, cũng được may mắn.  
A bribe is a precious stone in the eyes of him who gives it; Wherever he turns, he prospers.  
A stone of grace [is] the bribe in the eyes of its possessors, Whithersoever it turneth, it prospereth.**
- 9 Kẻ nào lấp giấu tội lỗi tìm cầu điều tình ái; Còn ai nhắc lại điều gì chia rẽ bạn bầu  
He who covers an offense promotes love; But he who repeats a matter separates chief friends.  
Whoso is covering transgression is seeking love, And whoso is repeating a matter Is separating a familiar friend.**

- 10** Lời quở trách thấm sâu vào người khôn ngoan, Hơn là trăm roi đánh vào kẻ ngu muội.  
A rebuke enters deeper into one who has understanding Than a hundred lashes into a fool.  
Rebuke cometh down on the intelligent More than a hundred stripes on a fool.
- 11** Kẻ gian ác chỉ tìm điều phản nghịch; Vì vậy sẽ sai một sứ giả dữ tợn đi hãm đánh nó.  
An evil man seeks only rebellion; Therefore a cruel messenger shall be sent against  
An evil man seeketh only rebellion, And a fierce messenger is sent against him.
- 12** Thà người ta gặp gấu cái bị cướp con, Hơn là gặp kẻ ngậy dại theo điên cuồng nó.  
Let a bear robbed of her cubs meet a man, Rather than a fool in his folly.  
The meeting of a bereaved bear by a man, And -- not a fool in his folly.
- 13** Tai họa không hề lìa khỏi nhà Của kẻ lấy ác trả thiện.  
Whoever rewards evil for good, Evil shall not depart from his house.  
Whoso is returning evil for good, Evil moveth not from his house.
- 14** Khởi đầu tranh cạnh, ấy như người ta mở đường nước chảy; Vậy, khá thôi cãi lầy trước khi đánh lộn.  
The beginning of strife is like breaching a dam, Therefore stop contention before quarreling breaks out.  
The beginning of contention [is] a letting out of waters, And before it is meddled with leave the strife.
- 15** Ai xưng kẻ ác là công bình, và kẻ nào lên án cho người công bình, Cả hai điều lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va.  
He who justifies the wicked, and he who condemns the righteous, Both of them alike are an abomination to Yahweh.  
Whoso is justifying the wicked, And condemning the righteous, Even both of these [are] an abomination to Jehovah.
- 16** Kẻ ngu muội thiếu trí hiểu, Thế thì bạc trong tay hắn mua khôn ngoan mà chi?  
Why is there money in the hand of a fool to buy wisdom, Seeing he has no  
Why [is] this -- a price in the hand of a fool to buy wisdom, And a heart there is none?
- 17** Bằng hữu thương mến nhau luôn luôn; Và anh em sanh ra để giúp đỡ trong lúc hoạn nạn.  
A friend loves at all times; And a brother is born for adversity.  
At all times is the friend loving, And a brother for adversity is born.
- 18** Kẻ ngu muội giao tay, Chịu làm bảo lãnh trước mặt kẻ lân cận mình.  
A man void of understanding strikes hands, And becomes collateral in the presence of his neighbor.  
A man lacking heart is striking hands, A surety he becometh before his friend.
- 19** Ai ưa tranh cạnh ưa tội lỗi; Ai xây cất cửa mình cao kiếm điều hư sập.  
He who loves disobedience loves strife. One who builds a high gate seeks destruction.  
Whoso is loving transgression is loving debate, Whoso is making high his entrance is seeking destruction.

- 20** Kẻ nào có lòng vầy vò không tìm được phước hạnh; Và ai có lưỡi gian tà sẽ sa vào tai  
**One who has a perverse heart doesn't find prosperity, And one who has a deceitful tongue falls into trouble.**  
**The perverse of heart findeth not good, And the turned in his tongue falleth into evil.**
- 21** Ai sanh con ngu muội ắt sẽ có buồn rầu; Còn cha của kẻ ngây dại chẳng được vui vẻ.  
**He who becomes the father of a fool grieves. The father of a fool has no joy.**  
**Whoso is begetting a fool hath affliction for it, Yea, the father of a fool rejoiceth not.**
- 22** Lòng vui mừng vốn một phương thuốc hay; Còn trí nao sồn làm xương cốt khô héo.  
**A cheerful heart makes good medicine, But a crushed spirit dries up the bones.**  
**A rejoicing heart doth good to the body, And a smitten spirit drieth the bone.**
- 23** Người gian ác lãnh nhem của hối lộ, Đặng làm sai lệch các lối xét đoán.  
**A wicked man receives a bribe in secret, To pervert the ways of justice.**  
**A bribe from the bosom the wicked taketh, To turn aside the paths of judgment.**
- 24** Có sự khôn ngoan trước mặt người thông sáng; Song con mắt kẻ ngu muội ở nơi địa  
**Wisdom is before the face of one who has understanding, But the eyes of a fool wander to the ends of the earth.**  
**The face of the intelligent [is] to wisdom, And the eyes of a fool -- at the end of the earth.**
- 25** Con ngu muội là một điều buồn rầu cho cha, Và một sự cay đắng cho mẹ đã sanh đẻ nó.  
**A foolish son brings grief to his father, And bitterness to her who bore him.**  
**A provocation to his father [is] a foolish son, And bitterness to her that bare him.**
- 26** Lấy làm chẳng tốt mà phạt vạ người công bình, Hay là đánh người tước vị vì có lòng  
**ngay thẳng của họ.**  
**Also to punish the righteous is not good, Nor to flog officials for their integrity.**  
**Also, to fine the righteous is not good, To smite nobles for uprightness.**
- 27** Người nào kiêng lời nói mình có tri thức; Còn người có tánh ôn hàn là một người thông  
**sáng.**  
**He who spares his words has knowledge. He who is even tempered is a man of understanding.**  
**One acquainted with knowledge is sparing his words, And the cool of temper [is] a man of understanding.**
- 28** Khi nín lặng, dầu người ngu dại, cũng được cầm bằng khôn ngoan; Còn kẻ nào ngậm  
**môi miệng mình lại được kẻ là thông sáng.**  
**Even a fool, when he keeps silent, is counted wise. When he shuts his lips, he is thought to be discerning.**  
**Even a fool keeping silence is reckoned wise, He who is shutting his lips intelligent!**
- 1** Kẻ nào ở riêng cách tìm điều chính mình ưa thích; Nó cãi cọ với những sự khôn ngoan  
**An unfriendly man pursues selfishness, And defies all sound judgment.**  
**For [an object of] desire he who is separated doth seek, With all wisdom he**
- 2** Kẻ ngu muội không ưa thích sự thông sáng; Nhưng chỉ muốn lòng nó được bày tỏ ra.  
**A fool has no delight in understanding, But only in broadcasting his own opinion.**  
**A fool delighteth not in understanding, But -- in uncovering his heart.**



- 3** Khi kẻ gian ác đến sự khinh bỉ cũng đến nữa; Và sự sỉ nhục đến với điều nhuốc nha.  
**When wickedness comes, contempt also comes, And with shame comes disgrace.**  
**With the coming of the wicked come also hath contempt, And with shame -- reproach.**
- 4** Lời nói của miệng loài người là giống như nước sâu; Nguồn sự khôn ngoan khác nào cái khe nước chảy.  
**The words of a man`s mouth are like deep waters. The fountain of wisdom is like a flowing brook.**  
**Deep waters [are] the words of a man`s mouth, The fountain of wisdom [is] a flowing brook.**
- 5** Lấy làm chẳng tốt mà nề vì kẻ ác, Đặt lờng gạt người công bình trong việc xét đoán.  
**To be partial to the faces of the wicked is not good, Nor to deprive the innocent of justice.**  
**Acceptance of the face of the wicked [is] not good, To turn aside the righteous in judgment.**
- 6** Môi kẻ ngu muội vào cuộc tranh cạnh, Và miệng nó chiêu sự đánh đập.  
**A fool`s lips come into strife, And his mouth invites beatings.**  
**The lips of a fool enter into strife, And his mouth for stripes calleth.**
- 7** Miệng kẻ ngu muội là sự bại hoại của nó; Môi nó vốn một cái bẫy gài linh hồn của nó.  
**A fool`s mouth is his destruction, And his lips are a snare to his soul.**  
**The mouth of a fool [is] ruin to him, And his lips [are] the snare of his soul.**
- 8** Lời kẻ thêu lẻo như vật thực ngon, Và nó thấu đến ruột gan.  
**The words of a gossip are like dainty morsels: They go down into a person`s innermost parts.**  
**The words of a tale-bearer [are] as self-inflicted wounds, And they have gone down [to] the inner parts of the heart.**
- 9** Kẻ thả trôi trong công việc mình, Cũng là anh em của kẻ phá hại.  
**One who is slack in his work Is brother to him who is a master of destruction.**  
**He also that is remiss in his work, A brother he [is] to a destroyer.**
- 10** Danh Đức Giê-hô-va vốn một ngọn tháp kiên cố; Kẻ công bình chạy đến đó, gặp được nơi ẩn trú cao.  
**The name of Yahweh is a strong tower: The righteous run to him, and are safe.**  
**A tower of strength [is] the name of Jehovah, Into it the righteous runneth, and is set on high.**
- 11** Tài vật người giàu, ấy là cái thành kiên cố của người, Trong ý tưởng người cho nó như một bức tường cao.  
**The rich man`s wealth is his strong city, Like an unscalable wall in his own imagination.**  
**The wealth of the rich [is] the city of his strength, And as a wall set on high in his own imagination.**
- 12** Trước khi sự bại hoại, lòng người vẫn tự cao; Song sự khiêm nhượng đi trước sự tôn  
**Before destruction the heart of man is proud, But before honor is humility.**  
**Before destruction the heart of man is high, And before honour [is] humility.**

- 13** Trả lời trước khi nghe, Ấy l sự điên dại và hổ thẹn cho ai làm vậy.  
He who gives answer before he hears, That is folly and shame to him.  
Whoso is answering a matter before he heareth, Folly it is to him and shame.
- 14** Tâm thần người nâng đỡ sự bệnh hoạn mình; Nhưng trí bị nao sòn ai chịu sao nổi?  
A man's spirit will sustain him in sickness, But a crushed spirit who can bear?  
The spirit of a man sustaineth his sickness, And a smitten spirit who doth bear?
- 15** Lòng người khôn khéo được sự tri thức; Và tai người khôn ngoan tìm kiếm sự hiểu biết.  
The heart of the discerning gets knowledge. The ear of the wise seeks knowledge.  
The heart of the intelligent getteth knowledge, And the ear of the wise seeketh knowledge.
- 16** Cửa lễ của người nào đẹp đường cho người, Và dẫn người đến trước mặt kẻ sang trọng.  
A man's gift makes room for him, And brings him before great men.  
The gift of a man maketh room for him, And before the great it leadeth him.
- 17** Người tiên cáo nghe như phải lẽ; Song bên đàng kia đến, bên tra xét người.  
He who pleads his cause first seems right; Until another comes and questions him.  
Righteous [is] the first in his own cause, His neighbour cometh and hath searched him.
- 18** Sự bắt thăm dẹp điều tranh tụng, Và phân rẽ những kẻ có quyền thế.  
The lot settles disputes, And keeps strong ones apart.  
The lot causeth contentions to cease, And between the mighty it separateth.
- 19** Một anh em bị méch lòng lầy làm khó được lòng lại hơn là chiếm thủ cái thành kiên cố;  
Sự tranh giành đường ấy khác nào những chốt cửa đền.  
A brother offended is more difficult than a fortified city; And disputes are like the bars of a castle.  
A brother transgressed against is as a strong city, And contentions as the bar of a palace.
- 20** Bụng người sẽ được no nê bông trái của miệng mình; Huê lợi môi miệng mình sẽ làm cho người no đủ.  
A man's stomach is filled with the fruit of his mouth. With the harvest of his lips he is satisfied.  
From the fruit of a man's mouth is his belly satisfied, [From the] increase of his lips he is satisfied.
- 21** Sống chết ở nơi quyền của lưỡi; Kẻ ái mộ nó sẽ ăn bông trái của nó.  
Death and life are in the power of the tongue; Those who love it will eat its fruit.  
Death and life [are] in the power of the tongue, And those loving it eat its fruit.
- 22** Ai tìm được một người vợ, tức tìm được một điều phúc. Và hưởng được ân điển của Đức Giê-hô-va.  
Whoever finds a wife finds a good thing, And obtains favor of Yahweh.  
[Whoso] hath found a wife hath found good, And bringeth out good-will from Jehovah.
- 23** Người nghèo dùng lời cầu xin; Còn kẻ giàu đáp lại cách xằng xóm.  
The poor pleads for mercy, But the rich answers harshly.  
[With] supplications doth the poor speak, And the rich answereth fierce things.

- 24 Người nào được nhiều bằng hữu sẽ làm hại cho mình; Nhưng có một bạn triu mến hơn anh em ruột.  
A man of many companions may be ruined, But there is a friend who sticks closer than a brother.  
A man with friends [is] to show himself friendly, And there is a lover adhering more than a brother!**
- 1 Thà người nghèo khổ ăn ở thanh liêm, Còn hơn là kẻ môi miệng gian tà và là một kẻ ngậy dại.  
Better is the poor who walks in his integrity Than he who is perverse in his lips and is a fool.  
Better [is] the poor walking in his integrity, Than the perverse [in] his lips, who [is] a fool.**
- 2 Lòng thiếu tri thức ấy chẳng phải một điều hay; Và kẻ nào vội bước bị vấp phạm.  
It isn't good to have zeal without knowledge; Nor being hasty with one's feet and missing the way.  
Also, without knowledge the soul [is] not good, And the hasty in feet is sinning.**
- 3 Sự ngu dại của người nào làm cho hư hỏng đường lối mình, Và lòng người oán Đức Giê-hô-va.  
The foolishness of man subverts his way; His heart rages against Yahweh.  
The folly of man perverteth his way, And against Jehovah is his heart wroth.**
- 4 Sự giàu có kết nhiều bạn; Còn kẻ khó khăn dầu bạn cũng lìa bỏ.  
Wealth adds many friends, But the poor is separated from his friend.  
Wealth addeth many friends, And the poor from his neighbour is separated.**
- 5 Chứng gian nào chẳng bị phạt; Và kẻ buông điều giả dối không sao thoát khỏi.  
A false witness shall not be unpunished. He who pours out lies shall not go free.  
A false witness is not acquitted, Whoso breatheth out lies is not delivered.**
- 6 Có nhiều kẻ tìm ơn người rộng rãi; Và mỗi người đều là bằng hữu của kẻ hay ban lễ vật.  
Many will entreat the favor of a ruler, And everyone is a friend to a man who gives gifts.  
Many entreat the face of the noble, And all have made friendship to a man of gifts.**
- 7 Hết thầy anh em ruột của kẻ nghèo đều ghét người; Phương chi bạn bè sẽ lìa xa khỏi người! Người lấy lời đuổi theo chúng, chúng chẳng còn đó nữa!  
All the relatives of the poor shun him: How much more do his friends avoid him! He pursues them with pleas, but they are gone.  
All the brethren of the poor have hated him, Surely also his friends have been far from him, He is pursuing words -- they are not!**
- 8 Ai có được sự khôn ngoan thương mến linh hồn mình; Còn ai giữ lấy sự thông sáng tìm được phúc hạnh.  
He who gets wisdom loves his own soul. He who keeps understanding shall find good.  
Whoso is getting heart is loving his soul, He is keeping understanding to find good.**
- 9 Chứng gian sẽ chẳng thoát khỏi bị phạt; Và kẻ buông lời giả dối sẽ bị hư mất.  
A false witness shall not be unpunished. He who utters lies shall perish.  
A false witness is not acquitted, And whoso breatheth out lies perisheth.**

- 10 An sung sướng chẳng xứng hiệp cho kẻ ngu muội; Phương chi kẻ tôi mọi cai trị các hoàng tử!**  
**Delicate living is not appropriate for a fool, Much less for a servant to have rule over princes.**  
**Luxury is not comely for a fool, Much less for a servant to rule among princes.**
- 11 Sự khôn ngoan của người khiến cho người chậm nóng giận; Và người lấy làm danh dự mà bỏ qua tội phạm.**  
**The discretion of a man makes him slow to anger. It is his glory to overlook an offense.**  
**The wisdom of a man hath deferred his anger, And his glory [is] to pass over transgression.**
- 12 Vua thịnh nộ khác nào sư tử gầm thét; Còn ân dịch người như sương móc xuống trên đồng cỏ.**  
**The king's wrath is like the roaring of a lion, But his favor is like dew on the grass.**  
**The wrath of a king [is] a growl as of a young lion, And as dew on the herb his good-will.**
- 13 Con trai ngu muội là tai họa cho cha nó; Và sự tranh cãi của người vợ vốn một máng xối hằng chảy luôn.**  
**A foolish son is the calamity of his father. A wife's quarrels are a continual dripping.**  
**A calamity to his father [is] a foolish son, And the contentions of a wife [are] a continual dropping.**
- 14 Nhà cửa và tài sản là cơ nghiệp của tổ phụ để lại; Còn một người vợ khôn ngoan do nơi Đức Giê-hô-va mà đến.**  
**House and riches are an inheritance from fathers, But a prudent wife is from Yahweh.**  
**House and wealth [are] the inheritance of fathers, And from Jehovah [is] an understanding wife.**
- 15 Sự biếng nhác làm cho ngủ mê; Và linh hồn trễ nải sẽ bị đói khát.**  
**Slothfulness casts into a deep sleep. The idle soul shall suffer hunger.**  
**Sloth causeth deep sleep to fall, And an indolent soul doth hunger.**
- 16 Ai gìn giữ điều răn, gìn giữ lấy linh hồn mình; Nhưng kẻ nào không coi chùng đường lối mình sẽ thác.**  
**He who keeps the commandment keeps his soul, But he who is contemptuous in his ways shall die.**  
**Whoso is keeping the command is keeping his soul, Whoso is despising His ways dieth.**
- 17 Ai thương xót kẻ nghèo, tức cho Đức Giê-hô-va vay mượn; Ngài sẽ báo lại việc ơn lành ấy cho người.**  
**He who has pity on the poor lends to Yahweh; He will reward him.**  
**Whoso is lending [to] Jehovah is favouring the poor, And his deed He repayeth to him.**
- 18 Hãy sửa phạt con người trong lúc còn sự trông cậy; Nhưng chớ toan lòng giết nó.**  
**Discipline your son, for there is hope; Don't be a willing party to his death.**  
**Chastise thy son, for there is hope, And to put him to death lift not up thy soul.**

- 19 Người hay nóng giận dữ tợn, sẽ phải mang hình; Vì nếu con giải cứu hắn, ắt phải giải cứu lại nữa.**  
**A hot-tempered man must pay the penalty, For if you rescue him, you must do it again.**  
**A man of great wrath is bearing punishment, For, if thou dost deliver, yet again thou dost add.**
- 20 Hay nghe lời khuyên dạy, và tiếp nhận sự giáo hối, Để con được khôn ngoan trong lúc cuối cùng.**  
**Listen to counsel and receive instruction, That you may be wise in your latter end.**  
**Hear counsel and receive instruction, So that thou art wise in thy latter end.**
- 21 Trong lòng loài người có nhiều mưu kế; Song ý chỉ của Đức Giê-hô-va sẽ thành được.**  
**There are many plans in a man`s heart, But Yahweh`s counsel will prevail.**  
**Many [are] the purposes in a man`s heart, And the counsel of Jehovah it standeth.**
- 22 Lòng nhờn từ của người làm cho người ta yêu chuộng mình; Và người nghèo khổ là hơn kẻ nói dối.**  
**That which makes a man to be desired is his kindness. A poor man is better than a liar.**  
**The desirableness of a man [is] his kindness, And better [is] the poor than a liar.**
- 23 Sự kính sợ Đức Giê-hô-va dẫn đến sự sống, Làm cho người ta được ở thỏa nguyện, không bị tai họa lâm đến.**  
**The fear of Yahweh leads to life, then contentment; He rests and will not be touched by trouble.**  
**The fear of Jehovah [is] to life, And satisfied he remaineth -- he is not charged with evil.**
- 24 Kẻ biếng nhác thò tay mình trong đĩa, Rồi không thềm đem nó lên miệng mình nữa.**  
**The sluggard buries his hand in the dish; He will not so much as bring it to his mouth again.**  
**The slothful hath hidden his hand in a dish, Even unto his mouth he bringeth it not back.**
- 25 Hãy đánh kẻ nhạo báng, thì người ngu dại sẽ trở nên khôn khéo; Khá sửa dạy người thông sáng, ắt người sẽ hiểu điều tri thức.**  
**Flog a scoffer, and the simple will learn prudence; Rebuke one who has understanding, and he will gain knowledge.**  
**A scorner smite, and the simple acts prudently, And give reproof to the intelligent, He understandeth knowledge.**
- 26 Kẻ hãm hại cha mình, và xô đuổi mẹ mình, Là một con trai gây hổ người và chiêu sỉ**  
**He who robs his father and drives away his mother, Is a son who causes shame and brings reproach.**  
**Whoso is spoiling a father causeth a mother to flee, A son causing shame, and bringing confusion.**
- 27 Hỡi con, hãy thôi nghe sự khuyên dạy Khiến cho con lầm lạc cách xa các lời tri thức.**  
**Stop, my son, listening to instruction, And you will stray from the words of knowledge.**  
**Cease, my son, to hear instruction -- To err from sayings of knowledge.**
- 28 Chứng gian tà nhạo báng sự công bình; Và miệng kẻ dữ nuốt tội ác.**  
**A corrupt witness mocks justice, And the mouth of the wicked gulps down iniquity.**  
**A worthless witness scorneth judgment, And the mouth of the wicked swalloweth**

- 29** Sự xét đoán dự bị cho kẻ nhạo báng; Và roi vọt sấm sửa cho lưng kẻ ngu muội.  
**Penalties are prepared for scoffers, And beatings for the backs of fools.**  
**Judgments have been prepared for scorers, And stripes for the back of fools!**
- 1** Rượu khiến người ta nhạo báng, đồ uống say làm cho hỗn láo; Phàm ai dưng nó quá độ, chẳng phải là khôn ngoan.  
**Wine is a mocker, and beer is a brawler; Whoever is let astray by them is not wise.**  
**Wine [is] a scorner -- strong drink [is] noisy, And any going astray in it is not wise.**
- 2** Sự oai khiếp của vua giống như sư tử gầm hét; Ai chọc giận người ắt phạm đến mạng sống mình.  
**The terror of a king is like the roaring of a lion: He who provokes him to anger forfeits his own life.**  
**The fear of a king [is] a growl as of a young lion, He who is causing him to be wroth is wronging his soul.**
- 3** Người nào giữ mình khỏi tranh cạnh, ấy là sự tôn vinh của người; Chỉ kẻ điên cuồng sa vào đó mà thôi.  
**It is an honor for a man to keep aloof from strife; But every fool will be quarreling.**  
**An honour to a man is cessation from strife, And every fool intermeddleth.**
- 4** Vì có mùa đông kẻ biếng nhác chẳng cày ruộng; Qua mùa gặt nó sẽ xin ăn, nhưng chẳng được gì hết.  
**The sluggard will not plow by reason of the winter; Therefore he shall beg in harvest, and have nothing.**  
**Because of winter the slothful plougheth not, He asketh in harvest, and there is nothing.**
- 5** Mưu kế trong lòng người ta như nước sâu; Người thông sáng sẽ múc lấy tại đó.  
**Counsel in the heart of man is like deep water; But a man of understanding will draw it out.**  
**Counsel in the heart of a man [is] deep water, And a man of understanding draweth it up.**
- 6** Phần nhiều người khoe khoang sự nhơn từ mình; Nhưng ai sẽ tìm được một người trung thành?  
**Many men claim to be men of unfailing love, But who can find a faithful man?**  
**A multitude of men proclaim each his kindness, And a man of stedfastness who doth**
- 7** Người công bình ăn ở cách thanh liêm; Những con cháu người lấy làm có phước thay!  
**A righteous man who walks in his integrity, Blessed are his children after him.**  
**The righteous is walking habitually in his integrity, O the happiness of his sons after him!**
- 8** Vua ngồi trên ngai xét đoán, Lấy mắt mình đánh tan các điều ác.  
**A king who sits on the throne of judgment Scatters away all evil with his eyes.**  
**A king sitting on a throne of judgment, Is scattering with his eyes all evil,**
- 9** Ai có thể nói: Ta đã luyện sạch lòng mình, Ta đã trong sạch tội ta rồi?  
**Who can say, "I have made my heart pure. I am clean and without sin?"**  
**Who saith, `I have purified my heart, I have been cleansed from my sin?`**

- 10 Hai thứ trái cân, và hai thứ lường, Cả hai đều gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va.  
Differing weights and differing measures, Both of them alike are an abomination to Yahweh.  
A stone and a stone, an ephah and an ephah, Even both of them [are] an abomination to Jehovah.**
- 11 Công việc con trẻ làm, hoặc trong sạch hoặc chánh đáng, Cũng đều tỏ bõn tánh nó ra.  
Even a child makes himself known by his doings, Whether his work is pure, and whether it is right.  
Even by his actions a youth maketh himself known, Whether his work be pure or upright.**
- 12 Tai để nghe, mắt để thấy, Đức Giê-hô-va đã làm ra cả hai.  
The hearing ear, and the seeing eye, Yahweh has made even both of them.  
A hearing ear, and a seeing eye, Jehovah hath made even both of them.**
- 13 Chớ ưa ngủ, e cho người trở nên nghèo khổ chẳng; Hãy mở mắt ra, thì sẽ được no nê  
Don't love sleep, lest you come to poverty; Open your eyes, and you shall be satisfied with bread.  
Love not sleep, lest thou become poor, Open thine eyes -- be satisfied [with] bread.**
- 14 Kẻ mua nói rằng: Không tốt, không tốt! Đoạn đi, và tự khoe khoang mình.  
"It's no good, it's no good," says the buyer; But when he is gone his way, then he boasts.  
`Bad, bad,` saith the buyer, And going his way then he boasteth himself.**
- 15 Có vàng và nhiều châu ngọc; Song miệng có tri thức là bửu vật quý giá.  
There is gold and abundance of rubies; But the lips of knowledge are a rare jewel.  
Substance, gold, and a multitude of rubies, Yea, a precious vessel, [are] lips of**
- 16 Hãy cầm lấy áo hần, vì hần có bảo lãnh cho người khác; Hãy buộc họ một cửa cầm, bởi họ đáp thế cho người đồn bà lạ.  
Take the garment of one who puts up collateral for a stranger; And hold him in pledge for a wayward woman.  
Take his garment when a stranger hath been surety, And for strangers pledge it.**
- 17 Bánh nhờ dối gạt mà được lấy làm ngon ngọt cho người; Nhưng kể sau miệng người đầy  
Fraudulent food is sweet to a man, But afterwards his mouth is filled with gravel.  
Sweet to a man [is] the bread of falsehood, And afterwards is his mouth filled [with] gravel.**
- 18 Nhờ bàn luận, các mưu kế được định vững vàng; Hãy đánh giặc cách khôn khéo.  
Plans are established by advice; By wise guidance you wage war!  
Purposes by counsel thou dost establish, And with plans make thou war.**
- 19 Kẻ nào đi thò léo bầy tỏ điều kín đáo; Vậy, chớ giao thông với kẻ hay hở môi quá.  
He who goes about as a tale-bearer reveals secrets; Therefore don't keep company with him who opens wide his lips.  
A revealer of secret counsels is the busybody, And for a deceiver [with] his lips make not thyself surety.**

- 20 Ngọn đèn của kẻ rủa cha mẹ mình Sẽ tắt giữa vùng tăm tối mờ mịt.  
Whoever curses his father or his mother, His lamp shall be put out in blackness of darkness.  
Whoso is vilifying his father and his mother, Extinguished is his lamp in blackness of darkness.**
- 21 Sản nghiệp mình được vội vã lúc ban đầu, Và cuối cùng sẽ chẳng đáng phước.  
An inheritance quickly gained at the beginning, Won't be blessed in the end.  
An inheritance gotten wrongly at first, Even its latter end is not blessed.**
- 22 Chớ nói: Ta sẽ trả ác. Hãy chờ đợi Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ cứu rỗi con.  
Don't say, "I will pay back evil." Wait for Yahweh, and he will save you.  
Do not say, 'I recompense evil,' Wait for Jehovah, and He delivereth thee.**
- 23 Trái cân hai thứ lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Và cây cân giả nào phải vật tốt  
Yahweh detests differing weights, And dishonest scales are not pleasing.  
An abomination to Jehovah [are] a stone and a stone, And balances of deceit [are] not good.**
- 24 Các bước của loài người do nơi Đức Giê-hô-va nhứt định; Vậy, loài người hiểu đường lối mình sao được?  
A man's steps are from Yahweh; How then can man understand his way?  
From Jehovah [are] the steps of a man, And man -- how understandeth he his way?**
- 25 Nói cách hớp tớp rằng: Vậy này là vật thánh! Và sau khi đã khấn nguyện rồi mới suy xét đến, ấy quả một cái bẫy cho người ta.  
It is a snare to a man make a rash dedication, And later reconsider his vows.  
A snare to a man [is] he hath swallowed a holy thing, And after vows to make inquiry.**
- 26 Vua khôn ngoan làm tan kẻ ác, Và khiến bánh xe lăn cán chúng nó.  
A wise king winnows out the wicked, And drives the threshing wheel over them.  
A wise king is scattering the wicked, And turneth back on them the wheel.**
- 27 Linh tánh loài người vốn một ngọn đèn của Đức Giê-hô-va, Dò thấu các nơi ẩn bí của  
The spirit of man is Yahweh's lamp, Searching all his innermost parts.  
The breath of man [is] a lamp of Jehovah, Searching all the inner parts of the heart.**
- 28 Sự nhân từ và chơn thật bảo hộ vua; Người lấy lòng nhân từ mà nâng đỡ ngôi nước mình.  
Love and faithfulness keep the king safe. His throne is sustained by love.  
Kindness and truth keep a king, And he hath supported by kindness his throne.**
- 29 Sức lực của gã trai trẻ là vinh hiển của người; Còn tóc bạc là sự tôn trọng của ông già.  
The glory of young men is their strength. The splendor of old men is their gray hair.  
The beauty of young men is their strength, And the honour of old men is grey hairs.**
- 30 Những thương tích và dấu vết làm cho sạch điều ác, Và roi vọt thấm vào nơi kín đáo của lòng.  
Wounding blows cleanse away evil, And beatings purge the innermost parts.  
The bandages of a wound thou removest with the evil, Also the plagues of the inner parts of the heart!**



- 1 Lòng của vua ở trong tay Đức Giê-hô-va khác nào dòng nước chảy; Ngài làm nghiêng lệch nó bề nào tùy ý Ngài muốn.  
The king`s heart is in Yahweh`s hand like the watercourses. He turns it wherever he desires.  
Rivulets of waters [is] the heart of a king in the hand of Jehovah, Wherever He pleaseth He inclineth it.**
- 2 Các đường lối của loài người đều chánh đáng theo mắt họ; Song Đức Giê-hô-va cân nhắc cái lòng.  
Every way of a man is right in his own eyes, But Yahweh weighs the hearts.  
Every way of a man [is] right in his own eyes, And Jehovah is pondering hearts.**
- 3 Làm theo sự công bình và ngay thẳng Được đẹp lòng Đức Giê-hô-va hơn của tế lễ.  
To do righteousness and justice Is more acceptable to Yahweh than sacrifice.  
To do righteousness and judgment, Is chosen of Jehovah rather than sacrifice.**
- 4 Mặt tự cao, lòng kiêu ngạo, Và ngọn đèn của kẻ ác, đều là tội lỗi.  
A high look, and a proud heart, The lamp of the wicked, is sin.  
Loftiness of eyes, and breadth of heart, Tillage of the wicked [is] sin.**
- 5 Các ý tưởng của người cần mẫn dẫn đến sự dư dật; Còn những kẻ khờ dại chỉ chạy đến điều thiếu thốn.  
The plans of the diligent surely lead to profit; And everyone who is hasty surely rushes to poverty.  
The purposes of the diligent [are] only to advantage, And of every hasty one, only to want.**
- 6 Tài vật nhờ dùng lưỡi dối gạt mà được, Ấy l một điều hư không mau hết của kẻ tìm sự  
Getting treasures by a lying tongue Is a fleeting vapor for those who seek death.  
The making of treasures by a lying tongue, [Is] a vanity driven away of those seeking death.**
- 7 Sự cường bạo của kẻ ác sẽ đưa chúng nó đi; Vì chúng nó không khứng làm điều ngay  
The violence of the wicked will drive them away, Because they refuse to do what is right.  
The spoil of the wicked catcheth them, Because they have refused to do judgment.**
- 8 Con đường của kẻ gánh tội là quanh quẹo; Còn công việc kẻ trong sạch vốn ngay thẳng.  
The way of the guilty is devious, But the conduct of the innocent is upright.  
Froward [is] the way of a man who is vile, And the pure -- upright [is] his work.**
- 9 Thà ở nơi xó nóc nhà, Hơn là ở chung nhà với một người đờn bà hay tranh cạnh.  
It is better to dwell in the corner of the housetop, Than to share a house with a contentious woman.  
Better to sit on a corner of the roof, Than [with] a woman of contentions and a house of company.**
- 10 Lòng kẻ dữ ao ước điều ác; Kẻ lân cận nó không được ơn trước mặt nó.  
The soul of the wicked desires evil; His neighbor finds no mercy in his eyes.  
The soul of the wicked hath desired evil, Not gracious in his eyes is his neighbour.**

- 11 Khi kẻ nhạo báng bị phạt, người ngu dại bèn trở nên khôn ngoan; Khi khuyên dạy người khôn ngoan, người nhận lãnh sự tri thức.  
When the mocker is punished, the simple gains wisdom; When the wise is instructed, he receives knowledge.  
When the scorner is punished, the simple becometh wise, And in giving understanding to the wise He receiveth knowledge.**
- 12 Có một Đấng công bình xem xét kỹ càng nhà kẻ ác; Đấng ấy xô những kẻ ác vào tai họa.  
The Righteous One considers the house of the wicked, And brings the wicked to ruin.  
The Righteous One is acting wisely Towards the house of the wicked, He is overthrowing the wicked for wickedness.**
- 13 Ai bưng tai không khứng nghe tiếng kêu la của người nghèo khổ, Người đó cũng sẽ kêu la mà sẽ chẳng có ai đáp lại.  
Whoever stops his ears at the cry of the poor, He will also cry out, but shall not be heard.  
Whoso is shutting his ear from the cry of the poor, He also doth cry, and is not answered.**
- 14 Cửa lễ dâng kín nhiệm nguôi cơn thịnh nộ; Cửa hối lộ đút vào lòng làm ngất cơn giận  
A gift in secret pacifies anger; And a bribe in the cloak, strong wrath.  
A gift in secret pacifieth anger, And a bribe in the bosom strong fury.**
- 15 Làm điều ngay thẳng, ấy là một việc vui vẻ cho người công bình; Nhưng gây bại hoại cho kẻ làm gian ác.  
It is joy to the righteous to do justice; But it is a destruction to the workers of iniquity.  
To do justice [is] joy to the righteous, But ruin to workers of iniquity.**
- 16 Người làm lạc xa đường khôn sáng Sẽ ở với hội kẻ chết.  
The man who wanders out of the way of understanding Shall rest in the assembly of the dead.  
A man who is wandering from the way of understanding, In an assembly of Rephaim resteth.**
- 17 Ai ham sự vui chơi ắt sẽ nghèo khó; Còn ai ưa rượu với dầu sẽ chẳng hề làm giàu.  
He who loves pleasure shall be a poor man: He who loves wine and oil shall not be rich.  
Whoso [is] loving mirth [is] a poor man, Whoso is loving wine and oil maketh no wealth.**
- 18 Kẻ ác là một giá chuộc người công bình; Và kẻ dối gạt thế chỗ cho người ngay thẳng.  
The wicked is a ransom for the righteous; The treacherous for the upright.  
The wicked [is] an atonement for the righteous, And for the upright the treacherous dealer.**
- 19 Thà ở nơi vắng vẻ, Hơn là ở với một người đөн bà hay tranh cạnh và nóng giận.  
It is better to dwell in a desert land, Than with a contentious and fretful woman.  
Better to dwell in a wilderness land, Than [with] a woman of contentions and anger.**
- 20 Có báu vật và dầu trong nhà người khôn ngoan; Nhưng kẻ ngu muội nuốt nó đi.  
There is precious treasure and oil in the dwelling of the wise; But a foolish man swallows it up.  
A treasure to be desired, and oil, [Is] in the habitation of the wise, And a foolish man swalloweth it up.**

- 21 Người nào tìm cầu sự công bình và sự nhơn từ sẽ tìm được sự sống, sự công bình, và tôn trọng.  
He who follows after righteousness and kindness Finds life, righteousness, and honor.  
Whoso is pursuing righteousness and kindness, Findeth life, righteousness, and honour.**
- 22 Người khôn ngoan leo lên thành đồng sĩ, Đánh hạ sức lực mà nó nương cậy.  
A wise man scales the city of the mighty, And brings down the strength of its confidence.  
A city of the mighty hath the wise gone up, And bringeth down the strength of its confidence.**
- 23 Ai giữ lấy miệng và lưỡi mình Giữ linh hồn mình khỏi hoạn nạn.  
Whoever guards his mouth and his tongue Keeps his soul from troubles.  
Whoso is keeping his mouth and his tongue, Is keeping from adversities his soul.**
- 24 Nhạo báng, ấy là tên của người kiêu căng cao cách; Nó cư xử cách xác xược theo tánh kiêu ngạo của nó.  
The proud and haughty man, "scoffer" is his name; He works in the arrogance of pride.  
Proud, haughty, scorner [is] his name, Who is working in the wrath of pride.**
- 25 Sự ước ao của kẻ biếng nhác giết chết nó; Bởi vì hai tay nó không khứng làm việc.  
The desire of the sluggard kills him, For his hands refuse to labor.  
The desire of the slothful slayeth him, For his hands have refused to work.**
- 26 Có người trót ngày ham hố quá; Nhưng người công bình ban cho không chắt lót.  
There are those who covet greedily all the day long; But the righteous gives and doesn't withhold.  
All the day desiring he hath desired, And the righteous giveth and withholdeth not.**
- 27 Của tế lễ của kẻ ác là một vật gớm ghiếc; Phương chi họ đem đến mà có ác tưởng.  
The sacrifice of the wicked is an abomination: How much more, when he brings it with a wicked mind!  
The sacrifice of the wicked [is] abomination, Much more when in wickedness he bringeth it.**
- 28 Chứng dối giả sẽ hư mất đi; Nhưng người hay nghe theo sẽ nói được mãi mãi.  
A false witness will perish, And a man who listens speaks to eternity.  
A false witness doth perish, And an attentive man for ever speaketh.**
- 29 Kẻ ác tự làm mặt chai mà đá; Còn người ngay thẳng làm vững đường lối mình.  
A wicked man hardens his face; But as for the upright, he establishes his ways.  
A wicked man hath hardened by his face, And the upright -- he prepareth his way.**
- 30 Chẳng có sự khôn ngoan nào, sự thông minh nào, hay là mưu kế nào, Mà chống địch Đức Giê-hô-va được.  
There is no wisdom nor understanding Nor counsel against Yahweh.  
There is no wisdom, nor understanding, Nor counsel, over-against Jehovah.**
- 31 Ngựa sẵn sửa về ngày tranh chiến; Nhưng sự thắng trận thuộc về Đức Giê-hô-va.  
The horse is prepared for the day of battle; But victory is with Yahweh.  
A horse is prepared for a day of battle, And the deliverance [is] of Jehovah!**

- 1 Danh tiếng tốt còn hơn tiền của nhiều; Và ơn nghĩa quý hơn bạc và vàng.  
A good name is more desirable than great riches; Loving favor rather than silver and gold.  
A name is chosen rather than much wealth, Than silver and than gold -- good grace.**
- 2 Kẻ giàu và người nghèo đều gặp nhau; Đức Giê-hô-va đã dựng nên cả hai.  
The rich and the poor have this in common: Yahweh is the maker of them all.  
Rich and poor have met together, The Maker of them all [is] Jehovah.**
- 3 Người khôn ngoan thấy điều tai vạ, và ẩn mình; Nhưng kẻ ngu muội cứ đi luôn, và mắc phải vạ.  
A prudent man sees danger, and hides himself; But the simple pass on, and suffer for it.  
The prudent hath seen the evil, and is hidden, And the simple have passed on, and are punished.**
- 4 Phần thưởng của sự khiêm nhường và sự kính sợ Đức Giê-hô-va, Ấy l giàu có, sự tôn trọng, và mạng sống.  
The result of humility and the fear of Yahweh Is wealth, honor, and life.  
The end of humility [is] the fear of Jehovah, Riches, and honour, and life.**
- 5 Trong đường kẻ gian tà có gai chông và cái bẫy; Ai gìn giữ linh hồn mình sẽ cách xa nó.  
Thorns and snares are in the path of the wicked: Whoever guards his soul stays from them.  
Thorns -- snares [are] in the way of the perverse, Whoso is keeping his soul is far from them.**
- 6 Hãy dạy cho trẻ thơ con đường nó phải theo; Dầu khi nó trở về già, cũng không hề lìa khỏi đó.  
Train up a child in the way he should go, And when he is old he will not depart from it.  
Give instruction to a youth about his way, Even when he is old he turneth not from it.**
- 7 Người giàu quản hạt kẻ nghèo; Kẻ nào mượn là tôi tớ của kẻ cho mượn.  
The rich rules over the poor. The borrower is servant to the lender.  
The rich over the poor ruleth, And a servant [is] the borrower to the lender.**
- 8 Kẻ nào gieo sự bất công sẽ gặt điều tai họa; Và cây roi thịnh nộ nó sẽ bị gãy đi.  
He who sows wickedness reaps trouble, And the rod of his fury will be destroyed.  
Whoso is sowing perverseness reapeth sorrow, And the rod of his anger weareth out.**
- 9 Người nào có mắt từ thiện sẽ được phước; Vì người ban bánh mình cho kẻ nghèo khó.  
He who has a generous eye will be blessed; For he shares his food with the poor.  
The good of eye -- he is blessed, For he hath given of his bread to the poor.**
- 10 Hãy đuổi kẻ nhạo báng ra, thì sự cãi lầy cũng sẽ đi; Điều tranh cạnh và sự sỉ nhục sẽ  
Drive out the mocker, and strife will go out; Yes, quarrels and insults will stop.  
Cast out a scorner -- and contention goeth out, And strife and shame cease.**
- 11 Ai ái mộ lòng thánh sạch, Và có duyên nơi môi miệng mình, sẽ được vua làm bạn nghĩa.  
He who loves purity of heart and speaks gracefully Is the king's friend.  
Whoso is loving cleanness of heart, Grace [are] his lips, a king [is] his friend.**

- 12 Mắt của Đức Giê-hô-va coi giữ người có tri thức; Nhưng Ngài đánh đổ lời kẻ gian tà.  
The eyes of Yahweh watch over knowledge; But he frustrates the words of the unfaithful.  
The eyes of Jehovah have kept knowledge, And He overthroweth the words of the treacherous.**
- 13 Kẻ biếng nhác nói: Có con sư tử ở ngoài đó; Tôi sẽ bị giết tại giữa đường.  
The sluggard says, "There is a lion outside! I will be killed in the streets!"  
The slothful hath said, `A lion [is] without, In the midst of the broad places I am slain.`**
- 14 Miệng của dâm phụ vốn là một cái hố sâu; Ai bị Đức Giê-hô-va giận sẽ sa ngã vào đó.  
The mouth of an adulteress is a deep pit: He who is under Yahweh`s wrath will fall into it.  
A deep pit [is] the mouth of strange women, The abhorred of Jehovah falleth there.**
- 15 Sự ngu dại vốn buộc vào lòng con trẻ; Song roi răn phạt sẽ làm cho sự ấy lìa xa nó.  
Folly is bound up in the heart of a child: The rod of discipline drives it far from him.  
Folly is bound up in the heart of a youth, The rod of chastisement putteth it far from him.**
- 16 Người nào hà hiếp kẻ nghèo ắt sẽ làm cho nó giàu có; Và ai cho kẻ giàu có chỉ làm cho người sa vào sự thiếu thốn.  
Whoever oppresses the poor for his own increase and whoever gives to the rich, Both come to poverty.  
He is oppressing the poor to multiply to him, He is giving to the rich -- only to want.**
- 17 Hãy lắng tai nghe lời kẻ khôn ngoan, Khá chuyên lòng con về sự tri thức ta.  
Turn your ear, and listen to the words of the wise. Apply your heart to my teaching.  
Incline thine ear, and hear words of the wise, And thy heart set to my knowledge,**
- 18 Vì nếu con gìn giữ nó trong lòng con, Lập nó ở chung nhau trên môi miệng con, thì ấy thật một sự tốt đẹp.  
For it is a pleasant thing if you keep them within you, If all of them are ready on your lips.  
For they are pleasant when thou dost keep them in thy heart, They are prepared together for thy lips.**
- 19 Ngày nay ta đã dạy cho con hiểu biết các điều đó, Để con có lòng tin cậy Đức Giê-hô-va.  
That your trust may be in Yahweh, I teach you today, even you.  
That thy trust may be in Jehovah, I caused thee to know to-day, even thou.**
- 20 Ta há chẳng có chép cho con Những điều tốt về mưu luận và về tri thức sao,  
Haven't I written to you thirty excellent things Of counsel and knowledge,  
Have I not written to thee three times With counsels and knowledge?**
- 21 Để làm cho con biết sự quả quyết của lời chân lý, Hầu cho con lấy lời thật mà đáp lại với những người sai con?  
To teach you truth, reliable words, To give sound answers to the ones who sent you?  
To cause thee to know the certainty of sayings of truth, To return sayings of truth to those sending thee.**
- 22 Chớ bóc lột kẻ nghèo, bởi vì họ nghèo, Cũng đừng hà hiếp người khốn khổ nơi cửa  
Don't exploit the poor, because he is poor; And don't crush the needy in court;  
Rob not the poor because he [is] poor, And bruise not the afflicted in the gate.**

- 23** Vì Đức Giê-hô-va sẽ binh vực duyên cớ của họ, Và đoạt lấy sự sống của kẻ có cướp lột  
**For Yahweh will plead their case, And plunder the life of those who plunder them.**  
**For Jehovah pleadeth their cause, And hath spoiled the soul of their spoilers.**
- 24** Chớ làm bạn với người hay giận; Chớ giao tế cùng kẻ cường bạo,  
**Don't befriend a hot-tempered man, And don't associate with one who harbors anger:**  
**Shew not thyself friendly with an angry man, And with a man of fury go not in,**
- 25** E con tập theo đường lối nó, Và linh hồn con bị bẫy hãm hại chẳng.  
**Lest you learn his ways, And ensnare your soul.**  
**Lest thou learn his paths, And have received a snare to thy soul.**
- 26** Chớ đồng bọn cùng những kẻ giao tay nhau, Hoặ̣c cùng kẻ bảo lãnh nợ:  
**Don't you be one of those who strike hands, Of those who are collateral for debts.**  
**Be not thou among those striking hands, Among sureties [for] burdens.**
- 27** Nếu con không có gì trả, Có sao con muốn chúng đoạt lấy cái giường con đi?  
**If you don't have means to pay, Why should he take away your bed from under you?**  
**If thou hast nothing to pay, Why doth he take thy bed from under thee?**
- 28** Chớ dời đi các mốc giới cũ, Mà tổ phụ con đã dựng.  
**Don't move the ancient boundary stone, Which your fathers have set up.**  
**Remove not a border of olden times, That thy fathers have made.**
- 29** Con có thấy người nào siêng năng trong công việc mình chẳng? Người ấy hẳn sẽ đứng ở  
**trước mặt các vua, chớ chẳng phải ở trước mặt người hèn hạ đâu.**  
**Do you see a man skilled in his work? He will serve kings; He won't serve obscure men.**  
**Hast thou seen a man speedy in his business? Before kings he doth station himself, He**  
**stations not himself before obscure men!**
- 1** Khi con ngồi ăn bữa với một quan trưởng, Hãy xét kỹ người ở trước mặt con;  
**When you sit to eat with a ruler, Consider diligently what is before you;**  
**When thou sittest to eat with a ruler, Thou considerest diligently that which [is] before**  
**thee,**
- 2** Nếu con có lấu ăn, Khá để con dao nơi họng con.  
**Put a knife to your throat, If you are a man given to appetite.**  
**And thou hast put a knife to thy throat, If thou [art] a man of appetite.**
- 3** Chớ thèm món ngon của người, Vì là vật thực phỉnh gạt.  
**Don't be desirous of his dainties, Seeing they are deceitful food.**  
**Have no desire to his dainties, seeing it [is] lying food.**
- 4** Con chớ chịu vật vã đặng làm giàu; Khá thôi nhờ cậy khôn ngoan riêng của con.  
**Don't weary yourself to be rich. In your wisdom, show restraint.**  
**Labour not to make wealth, From thine own understanding cease, Dost thou cause thine**  
**eyes to fly upon it? Then it is not.**
- 5** Con há liếc mắt vào sự giàu có sao? Nó đã chẳng còn nữa rồi; Vì nó quả hẳn có mọc  
**cánh, Và bay lên trên trời như chim ưng vậy.**  
**Why do you set your eyes on that which is not? For it certainly sprouts wings like an**  
**eagle and flies in the sky.**  
**For wealth maketh to itself wings, As an eagle it flieth to the heavens.**

- 6** Chớ ăn bánh của kẻ có mắt gian ác, Và đừng tham muốn những món ngon của hắn.  
Don't eat the food of him who has a stingy eye, And don't crave his delicacies:  
Eat not the bread of an evil eye, And have no desire to his dainties,
- 7** Vì hắn tưởng trong lòng thể nào, thì hắn quả thể ấy. Hắn nói với con rằng: Hãy ăn uống đi; Nhưng trong lòng hắn chẳng hiệp cùng con.  
For as he thinks about the cost, so he is. "Eat and drink!" he says to you, But his heart is not with you.  
For as he hath thought in his soul, so [is] he, `Eat and drink,` saith he to thee, And his heart [is] not with thee.
- 8** Miếng con đã ăn, con sẽ mửa ra, Và mất những lời hòa mĩ của con.  
The morsel which you have eaten you shall vomit up, And lose your good words.  
Thy morsel thou hast eaten thou dost vomit up, And hast marred thy words that [are] sweet.
- 9** Chớ nói vào lỗ tai kẻ ngu muội; Vì nó sẽ khinh để sự khôn ngoan của các lời con.  
Don't speak in the ears of a fool, For he will despise the wisdom of your words.  
In the ears of a fool speak not, For he treadeth on the wisdom of thy words.
- 10** Chớ dời đi một giới cũ, Đừng vào trong đồng ruộng của kẻ mồ côi;  
Don't move the ancient boundary stone. Don't encroach on the fields of the fatherless:  
Remove not a border of olden times, And into fields of the fatherless enter not,
- 11** Vì Đấng cứu chuộc của họ vốn quyền năng, Sẽ binh vực sự cáo tụng của chúng nó nghịch với con.  
For their Defender is strong. He will plead their case against you.  
For their Redeemer [is] strong, He doth plead their cause with thee.
- 12** Hãy chuyên lòng về sự khuyên dạy, Và lắng tai nghe các lời tri thức.  
Apply your heart to instruction, And your ears to the words of knowledge.  
Bring in to instruction thy heart, And thine ear to sayings of knowledge.
- 13** Chớ tha sửa phạt trẻ thơ; Dầu đánh nó bằng roi vọt, nó chẳng chết đâu. Khi con đánh nó bằng roi vọt,  
Don't withhold correction from a child. If you punish him with the rod, he will not die.  
Withhold not from a youth chastisement, When thou smitest him with a rod he dieth not.
- 14** At gì i cứu linh hồn nó khỏi âm phủ.  
Punish him with the rod, And save his soul from Sheol.  
Thou with a rod smitest him, And his soul from Sheol thou deliverest.
- 15** Hỡi con, nếu lòng con khôn ngoan, Thì lòng ta cũng sẽ được vui mừng;  
My son, if your heart is wise, Then my heart will be glad, even mine:  
My son, if thy heart hath been wise, My heart rejoiceth, even mine,
- 16** Phải, chánh ruột gan ta sẽ hớn hở Khi miệng con nói điều ngay thẳng.  
Yes, my heart will rejoice, When your lips speak what is right.  
And my reins exult when thy lips speak uprightly.
- 17** Lòng con chớ ghen ghét kẻ hung ác; Nhưng hằng ngày hãy kính sợ Đức Giê-hô-va.  
Don't let your heart envy sinners; But rather fear Yahweh all the day long.  
Let not thy heart be envious at sinners, But -- in the fear of Jehovah all the day.

- 18** Vì quả hẳn có sự thưởng thiện, Và sự trông đợi của con sẽ chẳng thành ra luống công.  
Indeed surely there is a future hope, And your hope will not be cut off.  
For, is there a posterity? Then thy hope is not cut off.
- 19** Hỡi con, hãy nghe và trở nên khôn ngoan, Khá dẫn lòng con vào đường chánh.  
Listen, my son, and be wise, And keep your heart on the right path!  
Hear thou, my son, and be wise, And make happy in the way thy heart,
- 20** Chớ đồng bọn cùng những bợm rượu, Hoặ với những kẻ láu ăn;  
Don't be among ones drinking too much wine, Or those who gorge themselves on meat:  
Be not thou among quaffers of wine, Among gluttonous ones of flesh,
- 21** Vì bợm rượu và kẻ láu ăn sẽ trở nên nghèo; Còn kẻ ham ngủ sẽ mặc rách rưới.  
For the drunkard and the glutton shall become poor; And drowsiness clothes them in rags.  
For the quaffer and glutton become poor, And drowsiness clotheth with rags.
- 22** Hãy nghe lời cha đã sanh ra con, Chớ khinh bỉ mẹ con khi người trở nên già yếu.  
Listen to your father who gave you life, And don't despise your mother when she is old.  
Hearken to thy father, who begat thee, And despise not thy mother when she hath become old.
- 23** Hãy mua chân lý, Sự khôn ngoan, sự khuyên dạy, và sự thông sáng; chớ hề bán đi.  
Buy the truth, and don't sell it: Get wisdom, discipline, and understanding.  
Truth buy, and sell not, Wisdom, and instruction, and understanding,
- 24** Cha người công bình sẽ có sự vui vẻ lớn, Và người nào sanh con khôn ngoan sẽ khoái lạc nơi nó.  
The father of the righteous has great joy. Whoever fathers a wise child delights in him.  
The father of the righteous rejoiceth greatly, The begetter of the wise rejoiceth in him.
- 25** Ước gì cha và mẹ con được hớn hở, Và người đã sanh con lấy làm vui mừng.  
Let your father and your mother be glad! Let her who bore you rejoice!  
Rejoice doth thy father and thy mother, Yea, she that bare thee is joyful.
- 26** Hỡi con, hãy dâng lòng con cho cha, Và mắt con khá ưng đẹp đường lối của cha.  
My son, give me your heart; And let your eyes keep in my ways.  
Give, my son, thy heart to me, And let thine eyes watch my ways.
- 27** Vì kĩ nữ vốn là một cái hố sâu, Và dâm phụ là một cái hầm hẹp.  
For a prostitute is a deep pit; And a wayward wife is a narrow well.  
For a harlot [is] a deep ditch, And a strange woman [is] a strait pit.
- 28** Nàng đứng rình như một kẻ trộm, Làm cho thêm nhiều kẻ gian tà trong bọn loài người.  
Yes, she lies in wait like a robber, And increases the unfaithful among men.  
She also, as catching prey, lieth in wait, And the treacherous among men she increaseth.
- 29** Ai bị sự hoạn nạn? Ai phải buồn thảm? Ai có sự tranh cạnh? Ai than xiết? Ai bị thương tích vô cớ? Ai có con mắt đỏ?  
Who has woe? Who has sorrow? Who has strife? Who has complaints? Who has needless bruises? Who has bloodshot eyes?  
Who hath wo? who hath sorrow? Who hath contentions? who hath plaint? Who hath wounds without cause? Who hath redness of eyes?



- 30** Tất những kẻ nán trễ bên rượu, Đi nếu thứ rượu pha.  
Those who stay long at the wine; Those who go to seek out mixed wine.  
Those tarrying by the wine, Those going in to search out mixed wine.
- 31** Chớ xem ngó rượu khi nó đỏ hồng, Lúc nó chiếu sao trong ly, Và tuôn chảy dễ dàng;  
Don't look at the wine when it is red, When it sparkles in the cup, When it goes down smoothly:  
See not wine when it showeth itself red, When it giveth in the cup its colour, It goeth up and down through the upright.
- 32** Rốt lại, nó cắn như rắn, Chít như rắn lục;  
At the last it bites like a snake, And poisons like a viper.  
Its latter end -- as a serpent it biteth, And as a basilisk it stingeth.
- 33** Hai mắt con sẽ nhìn người dâm phụ, Và lòng con sẽ nói điều gian tà;  
Your eyes will see strange things, And your mind will imagine confusing things.  
Thine eyes see strange women, And thy heart speaketh perverse things.
- 34** Thật, con sẽ như người nằm giữa đáy biển, Khác nào kẻ nằm trên chót cột buồm vậy.  
Yes, you will be as he who lies down in the midst of the sea, Or as he who lies on top of the rigging:  
And thou hast been as one lying down in the heart of the sea, And as one lying down on the top of a mast.
- 35** Con sẽ nói rằng: Người ta đập tôi, nhưng tôi không đau; Người ta đánh tôi, song tôi không nghe biết: Khi tôi tỉnh dậy, tôi sẽ trở lại tìm uống nó nữa.  
"They hit me, and I was not hurt; They beat me, and I don't feel it! When will I wake up? I can do it again. I can find another."  
'They smote me, I have not been sick, They beat me, I have not known. When I awake -- I seek it yet again!'
- 1** Chớ ganh ghét kẻ làm ác. Đừng ước ao ở cùng chúng nó.  
Don't you be envious against evil men; Neither desire to be with them:  
Be not envious of evil men, And desire not to be with them.
- 2** Vì lòng chúng nó toan điều hủy phá, Và môi họ nói ra sự tổn hại.  
For their hearts plot violence, And their lips talk about mischief.  
For destruction doth their heart meditate, And perverseness do their lips speak.
- 3** Nhờ sự khôn ngoan, cửa nhà được xây cất nên, Và được vững vàng bởi sự thông sáng;  
Through wisdom a house is built; By understanding it is established;  
By wisdom is a house builded, And by understanding it establisheth itself.
- 4** Nhờ sự tri thức, các phòng vi đều được đầy đủ Các thứ tài vật quý báu đẹp đẽ.  
By knowledge the rooms are filled With all rare and beautiful treasure.  
And by knowledge the inner parts are filled, [With] all precious and pleasant wealth.
- 5** Người khôn ngoan có sức mạnh, Và người tri thức gia thêm năng lực.  
A wise man has great power; And a knowledgeable man increases strength;  
Mighty [is] the wise in strength, And a man of knowledge is strengthening power,

- 6** Vì con phải nhờ mưu khôn mà đánh giặc; Đâu có nhiều mưu sĩ thì đặng toàn thắng.  
For by wise guidance you wage your war; And victory is in many advisors.  
For by plans thou makest for thyself war, And deliverance [is] in a multitude of counsellors.
- 7** Sự khôn ngoan lấy làm cao xa quá cho kẻ ngu dại; Nó không mở miệng ra nơi cửa thành.  
Wisdom is too high for a fool: He doesn't open his mouth in the gate.  
Wisdom [is] high for a fool, In the gate he openeth not his mouth.
- 8** Kẻ nào toan làm điều ác, Người ta sẽ gọi hắn là kẻ gian xảo.  
One who plots to do evil Will be called a schemer.  
Whoso is devising to do evil, Him they call a master of wicked thoughts.
- 9** Tư tưởng ngu dại là tội lỗi; Kẻ nhạo báng lấy làm gớm ghiếc cho loài người.  
The schemes of folly are sin. The mocker is detested by men.  
The thought of folly [is] sin, And an abomination to man [is] a scorner.
- 10** Nếu con ngã lòng trong ngày hoạn nạn, Thì sức lực con nhỏ mọn thay.  
If you falter in the time of trouble, Your strength is small.  
Thou hast shewed thyself weak in a day of adversity, Straitened is thy power,
- 11** Hãy giải cứu kẻ bị đưa đến sự chết, Và chớ chối rỗi cho người đi xiêu tó tới chốn hình  
Rescue those who are being led away to death! Indeed, hold back those who are staggering to the slaughter!  
If [from] delivering those taken to death, And those slipping to the slaughter -- thou keepest back.
- 12** Nếu con nói: Chúng tôi chẳng biết gì đến; Thì Đấng mà cân nhắc lòng người ta, há chẳng xem xét điều ấy sao? Và Đấng gìn giữ linh hồn con, há không biết đến ư? Chớ thì Ngài chẳng báo cho mỗi người tùy theo công việc họ làm sao?  
If you say, "Behold, we didn't know this;" Doesn't he who weighs the hearts consider it?  
He who keeps your soul, doesn't he know it? Shall he not render to every man according to his work?  
When thou sayest, 'Lo, we knew not this.' Is not the Ponderer of hearts He who understandeth? And the Keeper of thy soul He who knoweth? And He hath rendered to man according to his work.
- 13** Hỡi con, hãy ăn mật, vì nó ngon lành; Tàng ong lấy làm ngọt ngào cho ổ gà con.  
My son, eat honey, for it is good; The droppings of the honeycomb, which are sweet to your taste:  
Eat my son, honey that [is] good, And the honeycomb -- sweet to thy palate.
- 14** Con sẽ biết sự khôn ngoan nơi linh hồn con cũng như vậy; Nếu con đã tìm được sự khôn ngoan, ắt sẽ có phần thưởng, Và sự trông đợi của con sẽ chẳng phải thành luống công.  
So you shall know wisdom to be to your soul; If you have found it, then will there be a reward, Your hope will not be cut off.  
So [is] the knowledge of wisdom to thy soul, If thou hast found that there is a posterity And thy hope is not cut off.

- 15** Hỡi kẻ ác, chớ rình rập nhà người công bình; Đừng phá tan chỗ nghỉ ngơi của người.  
Don't lay in wait, wicked man, against the habitation of the righteous. Don't destroy his resting-place:  
Lay not wait, O wicked one, At the habitation of the righteous. Do not spoil his resting-place.
- 16** Vì người công bình dầu sa ngã bảy lần, cũng chỗi dậy; Còn kẻ hung ác bị tai vạ đánh đổ.  
For a righteous man falls seven times, and rises up again; But the wicked are overthrown by calamity.  
For seven [times] doth the righteous fall and rise, And the wicked stumble in evil.
- 17** Khi kẻ thù nghịch con sa ngã, chớ vui mừng; Lúc nó bị đánh đổ, lòng con đừng hớn hờ;  
Don't rejoice when your enemy falls. Don't let your heart be glad when he is overthrown;  
In the falling of thine enemy rejoice not, And in his stumbling let not thy heart be joyful,
- 18** Kẻo e Đức Giê-hô-va thấy điều đó, mà chẳng đẹp lòng, Bèn cất cơn thịnh nộ Ngài khỏi nó chẳng.  
Lest Yahweh see it, and it displease him, And he turn away his wrath from him.  
Lest Jehovah see, and [it be] evil in His eyes, And He hath turned from off him His anger.
- 19** Chớ nổi giận vì có kẻ làm ác, Cũng đừng ganh ghét những người hung dữ;  
Don't fret yourself because of evildoers; Neither be envious of the wicked:  
Fret not thyself at evil doers, Be not envious at the wicked,
- 20** Vì kẻ làm gian ác sẽ không được thiện báo, Và đèn kẻ hung dữ sẽ tắt đi.  
For there will be no reward to the evil man; And the lamp of the wicked shall be snuffed out.  
For there is not a posterity to the evil, The lamp of the wicked is extinguished.
- 21** Hỡi con, hãy kính sợ Đức Giê-hô-va và tôn kính vua; Chớ hội hiệp cùng kẻ phản nghịch;  
My son, fear Yahweh and the king. Don't join those who are rebellious:  
Fear Jehovah, my son, and the king, With changers mix not up thyself,
- 22** Vì sự tai họa của chúng xảy đến thình lình; Và ai biết sự phá hại của người này người  
For their calamity will rise suddenly; The destruction from them both -- who knows?  
For suddenly doth their calamity rise, And the ruin of them both -- who knoweth!
- 23** Những ngôn ngữ này cũng do kẻ khôn ngoan mà đến: Trong việc xét đoán tư vị người, ấy chẳng phải tốt lành.  
These also are sayings of the wise. To show partiality in judgment is not good.  
These also are for the wise: -- To discern faces in judgment is not good.
- 24** Kẻ nào nói với kẻ ác rằng: Người là công bình, Sẽ bị dân tộc rủa sả, và các nước lấy làm gớm ghiếc mình;  
He who says to the wicked, "You are righteous;" Peoples shall curse him, and nations shall abhor him --  
Whoso is saying to the wicked, 'Thou [art] righteous,' Peoples execrate him -- nations abhor him.

- 25** Còn người nào quở trách kẻ ác ắt sẽ được đẹp lòng, Và sự phước lành sẽ giáng trên họ.  
**But it will go well with those who convict the guilty, And a rich blessing will come on them.**  
**And to those reproving it is pleasant, And on them cometh a good blessing.**
- 26** Ai đáp lời chánh đáng, Tất như hôn nơi môi miệng vậy.  
**An honest answer Is like a kiss on the lips.**  
**Lips he kisseth who is returning straightforward words.**
- 27** Hãy sửa sang công việc ở ngoài của con, Và sắm sẵn tại trong ruộng con; Rồi sau hãy cất nhà của con.  
**Prepare your work outside. Make it ready for you in the field. Afterwards, build your house.**  
**Prepare in an out-place thy work, And make it ready in the field -- go afterwards, Then thou hast built thy house.**
- 28** Chớ làm chứng vô cớ nghịch kẻ lân cận mình; Con há muốn lấy môi miệng mình mà phình gạt sao?  
**Don't be a witness against your neighbor without cause. Don't deceive with your lips.**  
**Be not a witness for nought against thy neighbour, Or thou hast enticed with thy lips.**
- 29** Chớ nên nói: Tôi sẽ làm cho hắn như hắn đã làm cho tôi; Tôi sẽ báo người tùy công việc của người.  
**Don't say, "I will do to him as he has done to me; I will render to the man according to his work."**  
**Say not, `As he did to me, so I do to him, I render to each according to his work.`**
- 30** Ta có đi ngang qua gần ruộng kẻ biếng nhác, Và gần vườn nho của kẻ ngu muội,  
**I went by the field of the sluggard, By the vineyard of the man void of understanding;**  
**Near the field of a slothful man I passed by, And near the vineyard of a man lacking heart.**
- 31** Thấy cây tật lê mọc khắp cùng, Gai góc che khuất mặt đất, Và tường đá của nó đã phá  
**Behold, it was all grown over with thorns. Its surface was covered with nettles, And its stone wall was broken down.**  
**And lo, it hath gone up -- all of it -- thorns! Covered its face have nettles, And its stone wall hath been broken down.**
- 32** Ta nhìn xem, bèn để ý vào đó; Ta thấy và nhận được sự dạy dỗ.  
**Then I saw, and considered well. I saw, and received instruction:**  
**And I see -- I -- I do set my heart, I have seen -- I have received instruction,**
- 33** Ngủ một chút, chợp mắt một chút, Khoanh tay ngủ một chút,  
**A little sleep, a little slumber, A little folding of the hands to sleep;**  
**A little sleep -- a little slumber -- A little folding of the hands to lie down.**
- 34** Thì sự nghèo của con sẽ đến như một kẻ đi rạo, Và sự thiếu thốn của con áp tới như một kẻ cầm binh khí.  
**So shall your poverty come as a robber, And your want as an armed man.**  
**And thy poverty hath come [as] a traveller, And thy want as an armed man!**

- 1 Đây cũng là những châm ngôn của Sa-lô-môn, mà các người của Ê-xê-chia, vua Giu-đa sao tả.**  
**These also are proverbs of Solomon, which the men of Hezekiah king of Judah copied out. Also these are Proverbs of Solomon, that men of Hezekiah king of Judah transcribed: --**
- 2 Giấu kín việc nào, ấy là vinh hiển của Đức Chúa Trời; Nhưng dò xét điều nào, ấy là vinh hiển của các vua.**  
**It is the glory of God to conceal a thing, But the glory of kings is to search out a matter. The honour of God [is] to hide a thing, And the honour of kings to search out a matter.**
- 3 Người ta không thể dò biết bề cao của từng trời, Bề sâu của đất, hay là lòng của các**  
**As the heavens for height, and the earth for depth, So the hearts of kings are unsearchable.**  
**The heavens for height, and the earth for depth, And the heart of kings -- [are] unsearchable.**
- 4 Hãy lấy cục khỏi bạc, Thì thợ bạc liền được một khí dụng;**  
**Take away the dross from the silver, And material comes out for the refiner; Take away dross from silver, And a vessel for the refiner goeth forth,**
- 5 Hãy trừ kẻ ác khỏi trước mặt vua, Thì ngôi người sẽ nhờ công bình được lập bền vững.**  
**Take away the wicked from the king's presence, And his throne will be established in righteousness.**  
**Take away the wicked before a king, And established in righteousness is his throne.**
- 6 Chớ phô mình trước mặt vua, Và đừng ngồi tại chỗ của người cao trọng.**  
**Don't exalt yourself in the presence of the king, Or claim a place among great men; Honour not thyself before a king, And in the place of the great stand not.**
- 7 Vì thà người ta nói cùng con rằng: Hãy lên đây, Hơn là người ta hạ con xuống trước mặt vua chúa, mà mắt con đã thấy.**  
**For it is better that it be said to you, "Come up here," Than that you should be put lower in the presence of the prince, Whom your eyes have seen.**  
**For better [that] he hath said to thee, 'Come thou up hither,' Than [that] he humble thee before a noble, Whom thine eyes have seen.**
- 8 Chớ vội gây ra điều tranh tụng, E rốt cuộc khi kẻ lân cận con đã làm con hổ thẹn, Con sẽ chẳng biết làm chi.**  
**Don't be hasty in bringing charges to court. What will you do in the end when your neighbor shames you?**  
**Go not forth to strive, haste, turn, What dost thou in its latter end, When thy neighbour causeth thee to blush?**
- 9 Hãy đối nại duyên cớ con với chánh kẻ lân cận con, Song chớ tỏ sự kín đáo của kẻ**  
**Debate your case with your neighbor, And don't betray the confidence of another; Thy cause plead with thy neighbour, And the secret counsel of another reveal not,**
- 10 E khi người nghe điều ấy sẽ trách con, Và sự sỉ nhục con không hề bôi hết chãng.**  
**Lest one who hears it put you to shame, And your bad reputation never depart.**  
**Lest the hearer put thee to shame, And thine evil report turn not back.**

- 11** Lời nói phải thì, Khác nào trái bình bát bằng vàng có cần bạc.  
**A word fitly spoken Is like apples of gold in settings of silver.**  
**Apples of gold in imagery of silver, [Is] the word spoken at its fit times.**
- 12** Người khôn ngoan quờ trách lỗ tai hay nghe, Khác nào một cái vòng vàng, một đồ trang sức bằng vàng ròng vậy.  
**As an ear-ring of gold, and an ornament of fine gold, So is a wise reprover to an obedient ear.**  
**A ring of gold, and an ornament of pure gold, [Is] the wise reprover to an attentive ear.**
- 13** Sứ giả trung tín với người sai đi, Giống như tuyết mát mẻ trong ngày mùa gặt; Vì người bổ sức linh hồn của chủ mình.  
**As the cold of snow in the time of harvest, So is a faithful messenger to those who send him; For he refreshes the soul of his masters.**  
**As a vessel of snow in a day of harvest, [So is] a faithful ambassador to those sending him, And the soul of his masters he refresheth.**
- 14** Kẻ nào tự khoe khoang giả dối về lễ vật mình, Tợ như có mây có gió, mà không mưa.  
**As clouds and wind without rain, So is he who boasts of gifts deceptively.**  
**Clouds and wind, and rain there is none, [Is] a man boasting himself in a false gift.**
- 15** Hằng chậm nóng giận mới khuyên được lòng của quan trưởng; Còn lưỡi mềm dịu bẻ gãy các xương.  
**By patience a ruler is persuaded. A soft tongue breaks the bone.**  
**By long-suffering is a ruler persuaded, And a soft tongue breaketh a bone.**
- 16** Nếu con tìm được mật, hãy ăn vừa phải, Kẻo khi ăn no chán, con mửa ra chằng.  
**Have you found honey? Eat as much as is sufficient for you, Lest you eat too much, and vomit it.**  
**Honey thou hast found -- eat thy sufficiency, Lest thou be satiated [with] it, and hast vomited it.**
- 17** Chớ nằng bước chơn đến nhà kẻ lân cận con, E người chán con, và trở lòng ghét con  
**Let your foot be seldom in your neighbor's house, Lest he be weary of you, and hate you.**  
**Withdraw thy foot from thy neighbour's house, Lest he be satiated [with] thee, and have hated thee.**
- 18** Kẻ nào dối chứng giả dối cho người lân cận mình, Khác nào một cái búa, một cây gươm, một mũi tên nhọn.  
**A man who gives false testimony against his neighbor Is like a club, a sword, or a sharp arrow.**  
**A maul, and a sword, and a sharp arrow, [Is] the man testifying against his neighbour a false testimony.**
- 19** Tin cậy kẻ bất trung trong ngày hoạn nạn, Giống như răng bị gãy bể, tí như chơn treọ  
**Confidence in someone unfaithful in time of trouble Is like a bad tooth, or a lame foot.**  
**A bad tooth, and a tottering foot, [Is] the confidence of the treacherous in a day of adversity.**

- 20 Ai hát cho lòng buồn thảm nghe, Khác nào kẻ lột áo mình khi ngày lạnh, Và như giấm đổ trên diêm tiêu vậy.**  
**As one who takes away a garment in cold weather, Or vinegar on soda, So is one who sings songs to a heavy heart.**  
**Whoso is taking away a garment in a cold day, [Is as] vinegar on nitre, And a singer of songs on a sad heart.**
- 21 Nếu kẻ thù nghịch con có đói, hãy cho nó ăn; Nếu có khát, hãy cho nó uống; Nếu kẻ thù ghét con, hãy để con đói, và kẻ thù khát, hãy để kẻ thù uống.**  
**If your enemy is hungry, give him food to eat; If he is thirsty, give him water to drink: If he who is hating thee doth hunger, cause him to eat bread, And if he thirst, cause him to drink water.**
- 22 Vì như vậy con chất than cháy đỏ trên đầu nó, Và Đức Giê-hô-va sẽ báo lại cho con.**  
**For you will heap coals of fire on his head, And Yahweh will reward you.**  
**For coals thou art putting on his head, And Jehovah giveth recompense to thee.**
- 23 Gió bắc sanh ra mưa; Còn lưỡi nói hành cách kín đáo gây cho mặt mày giận dữ.**  
**The north wind brings forth rain: So a backbiting tongue brings an angry face.**  
**A north wind bringeth forth rain, And a secret tongue -- indignant faces.**
- 24 Thà ở một góc trên mái nhà, Hơn là ở chung nhà với người đòn bà hay tranh cạnh.**  
**It is better to dwell in the corner of the housetop, Than to share a house with a contentious woman.**  
**Better to sit on a corner of a roof, Than [with] a woman of contentions, and a house of company.**
- 25 Tin lành ở xứ xa đến, Giống như nước mát mẻ cho người khát khao.**  
**Like cold waters to a thirsty soul, So is good news from a far country.**  
**[As] cold waters for a weary soul, So [is] a good report from a far country.**
- 26 Người công bình xiêu tó trước mặt kẻ gian ác, Khác nào một suối nước bị dấy đục, một nguồn nước bị hư.**  
**Like a muddied spring, and a polluted well, So is a righteous man who gives way before the wicked.**  
**A spring troubled, and a fountain corrupt, [Is] the righteous falling before the wicked.**
- 27 Ăn nhiều quá lấy làm chẳng tốt; Và cầu kiếm vinh hiển cho mình ấy gây sự tổn hại.**  
**It is not good to eat much honey; Nor is it honorable to seek ones own honor.**  
**The eating of much honey is not good, Nor a searching out of one`s own honour -- honour.**
- 28 Người nào chẳng chế trị lòng mình, Khác nào một cái thành hư nát, không có vách ngăn.**  
**Like a city that is broken down and without walls Is a man whose spirit is without restraint.**  
**A city broken down without walls, [Is] a man without restraint over his spirit!**
- 1 Sự vinh hiển không xứng cho kẻ ngu muội, Như tuyết trong mùa hạ, như mưa trong mùa thu.**  
**Like snow in summer, and as rain in harvest, So honor is not fitting for a fool.**  
**As snow in summer, and as rain in harvest, So honour [is] not comely for a fool.**

- 2** Như chim sẽ bay đi đây đó, như con én liệng đi, Lời rủa sả vô cơ cũng vậy, nó chẳng hề xảy đến.  
Like a fluttering sparrow, Like a darting swallow, So the undeserved curse doesn't come to rest.  
As a bird by wandering, as a swallow by flying, So reviling without cause doth not come.
- 3** Roi nện dùng cho ngựa, hàm thiết để cho lừa, Còn roi vọt dành cho lưng kẻ ngu muội.  
A whip for the horse, a bridle for the donkey, And a rod for the back of fools!  
A whip is for a horse, a bridle for an ass, And a rod for the back of fools.
- 4** Chớ đáp với kẻ ngu si tùy sự ngu dại nó, E con giống như nó chẳng.  
Don't answer a fool according to his folly, Lest you also be like him.  
Answer not a fool according to his folly, Lest thou be like to him -- even thou.
- 5** Hãy đáp với kẻ ngu si tùy sự ngu dại nó, Kẻo nó khôn ngoan theo mắt nó chẳng.  
Answer a fool according to his folly, Lest he be wise in his own eyes.  
Answer a fool according to his folly, Lest he be wise in his own eyes.
- 6** Kẻ nào cậy kẻ ngu muội đem báo tin, Chặt chơn mình, và uống lấy sự tổn hại.  
One who sends a message by the hand of a fool Is cutting off feet and drinking violence.  
He is cutting off feet, he is drinking injury, Who is sending things by the hand of a fool.
- 7** Ong ch n người què đòng đưa vô đưng; Câu châm ngôn trong miệng kẻ ngu dại cũng vậy.  
Like the legs of the lame that hang loose: So is a parable in the mouth of fools.  
Weak have been the two legs of the lame, And a parable in the mouth of fools.
- 8** Tôn trọng kẻ ngu muội, Giống như bỏ cục ngọc vào trong đống đá.  
As one who binds a stone in a sling, So is he who gives honor to a fool.  
As one who is binding a stone in a sling, So [is] he who is giving honour to a fool.
- 9** Câu châm ngôn ở nơi miệng kẻ ngu muội, Khác nào một cái gai đâm vào tay người say  
Like a thornbush that goes into the hand of a drunkard, So is a parable in the mouth of fools.  
A thorn hath gone up into the hand of a drunkard, And a parable in the mouth of fools.
- 10** Ai mướn người ngu muội và kẻ khách đi qua đường, Giống như một lính xạ tên làm thương mọi người.  
As an archer who wounds all, So is he who hires a fool Or he who hires those who pass by.  
Great [is] the Former of all, And He is rewarding a fool, And is rewarding transgressors.
- 11** Kẻ ngu muội làm lại việc ngu dại mình, Khác nào con chó đã mửa ra, rồi liếm lại.  
As a dog that returns to his vomit, So is a fool who repeats his folly.  
As a dog hath returned to its vomit, A fool is repeating his folly.
- 12** Con có thấy người nào khôn ngoan theo mắt nó chẳng? Còn có sự trông cậy cho kẻ ngu muội hơn là cho nó.  
Do you see a man wise in his own eyes? There is more hope for a fool than for him.  
Thou hast seen a man wise in his own eyes, More hope of a fool than of him!
- 13** Kẻ biếng nhác nói: Có con sư tử ngoài đường; Một con sư tử ở trong đường phố.  
The sluggard says, "There is a lion in the road! A fierce lion roams the streets!"  
The slothful hath said, `A lion [is] in the way, A lion [is] in the broad places.`



- 14 **Kẻ biếng nhác lăn trở trên giường mình, Khác nào cửa xoay trên bản lề nó.  
As the door turns on its hinges, So does the sluggard on his bed.  
The door turneth round on its hinge, And the slothful on his bed.**
- 15 **Kẻ biếng nhác thò tay mình vào trong đĩa, Lấy làm mệt nhọc mà đem nó lên miệng.  
The sluggard buries his hand in the dish. He is too lazy to bring it back to his mouth.  
The slothful hath hid his hand in a dish, He is weary of bringing it back to his mouth.**
- 16 **Kẻ biếng nhác tự nghĩ mình khôn ngoan Hơn bảy người đáp lại cách có lý.  
The sluggard is wiser in his own eyes Than seven men who answer with discretion.  
Wiser [is] the slothful in his own eyes, Than seven [men] returning a reason.**
- 17 **Kẻ nào đi qua đường mà nổi giận về cuộc cãi lầy không can đến mình, Khác nào kẻ nắm con chó nơi vãnh tai.  
Like one who seizes a dog's ears Is one who passes by and meddles in a quarrel not his own.  
Laying hold on the ears of a dog, [Is] a passer-by making himself wrath for strife not his own.**
- 18 **Người nào phình gạt kẻ lân cận mình, Rồi nói rằng: Tôi chơi mà!  
Like a madman who shoots firebrands, arrows, and death,  
As [one] pretending to be feeble, Who is casting sparks, arrows, and death,**
- 19 **Khác nào kẻ điêu cuồng ném than lửa, Cây tên, và sự chết.  
Is the man who deceives his neighbor and says, "Am I not joking?"  
So hath a man deceived his neighbour, And hath said, `Am not I playing?`**
- 20 **Lửa tắt tại thiếu củi; Khi chẳng có ai thêu lẻo cuộc tranh cạnh bèn nguôi.  
For lack of wood the fire goes out; Where there is no gossip, a quarrel dies down.  
Without wood is fire going out, And without a tale-bearer, contention ceaseth,**
- 21 **Than chụm cho than đỏ, và củi để chụm lửa; Người hay tranh cạnh xui nóng cãi cộ cũng  
As coals are to hot embers, And wood to fire, So is a contentious man to kindle strife.  
Coal to burning coals, and wood to fire, And a man of contentions to kindle strife.**
- 22 **Lời kẻ thêu lẻo giống như vật thực ngon, Vào thấu đến tận gan ruột.  
The words of a whisperer are as dainty morsels, They go down into the innermost parts.  
The words of a tale-bearer [are] as self-inflicted wounds, And they have gone down [to] the inner parts of the heart.**
- 23 **Môi miệng sốt sáng và lòng độc ác, Khác nào bình gốm bọc vàng bạc pha.  
Like silver dross on an earthen vessel Are the lips of a fervent one with an evil heart.  
Silver of dross spread over potsherd, [Are] burning lips and an evil heart.**
- 24 **Kẻ nào ghen ghét, dùng môi miệng nói giả đò, Nhưng trong lòng nó nuôi sự gian lận;  
A malicious man disguises himself with his lips, But he harbors evil in his heart.  
By his lips doth a hater dissemble, And in his heart he placeth deceit,**
- 25 **Khi nó nói ngọt nhạt, thì chớ tin; Vì trong lòng nó có bảy sự gớm ghiếc.  
When his speech is charming, don't believe him; For there are seven abominations in his heart:  
When his voice is gracious trust not in him, For seven abominations [are] in his heart.**

- 26** Dầu sự ghen ghét ẩn giấu trong tuồng giả bộ, Sự gian ác nó sẽ bị lộ ra nơi hội chúng.  
His malice may be concealed by deception, But his wickedness will be exposed in the assembly.  
Hatred is covered by deceit, Revealed is its wickedness in an assembly.
- 27** Ai đào hầm sẽ té xuống đó; Kẻ nào lăn đá, đá sẽ trở đè lại nó.  
Whoever digs a pit shall fall into it. Whoever rolls a stone, it will come back on him.  
Whoso is digging a pit falleth into it, And the roller of a stone, to him it turneth.
- 28** Lưỡi giả dối ghét những kẻ nó đã chà nát; Và miệng dua nịnh gây điều bại hoại.  
A lying tongue hates those it hurts; And a flattering mouth works ruin.  
A lying tongue hateth its bruised ones, And a flattering mouth worketh an overthrow!
- 1** Chớ khoe khoang về ngày mai; Vì con chẳng biết ngày mai sẽ sanh ra điều gì.  
Don't boast about tomorrow; For you don't know what a day may bring forth.  
Boast not thyself of to-morrow, For thou knowest not what a day bringeth forth.
- 2** Hãy để cho kẻ khác khen ngợi con, miệng con chẳng nên làm; Để cho một người ngoài tán mỹ con, môi con đừng làm.  
Let another man praise you, And not your own mouth; A stranger, and not your own lips.  
Let another praise thee, and not thine own mouth, A stranger, and not thine own lips.
- 3** Đá thì nặng, cát cũng nặng; Nhưng cơn tức giận của kẻ ngu dại còn nặng hơn cả hai.  
A stone is heavy, And sand is a burden; But a fool's provocation is heavier than both.  
A stone [is] heavy, and the sand [is] heavy, And the anger of a fool is heavier than they both.
- 4** Sự căm gan vốn hung dữ, và cơn giận như nước tràn ra; Nhưng ai đứng nổi trước sự ghen ghét?  
Wrath is cruel, And anger is overwhelming; But who is able to stand before jealousy?  
Fury [is] fierce, and anger [is] overflowing, And who standeth before jealousy?
- 5** Một lời quở trách tỏ tường Hơn là thương yêu giấu kín.  
Better is open rebuke Than hidden love.  
Better [is] open reproof than hidden love.
- 6** Bạn hữu làm cho thương tích, ấy bởi lòng thành tín; Còn sự hôn hít của kẻ ghen ghét lấy làm giả ngụy.  
Faithful are the wounds of a friend; Although the kisses of an enemy are profuse.  
Faithful are the wounds of a lover, And abundant the kisses of an enemy.
- 7** Kẻ no nê giày đạp tàng mật dưới chơn mình; Song điều gì đắng cũng lấy làm ngọt cho kẻ đói khát.  
A full soul loathes a honeycomb; But to a hungry soul, every bitter thing is sweet.  
A satiated soul treadeth down a honeycomb, And [to] a hungry soul every bitter thing [is] sweet.
- 8** Kẻ lưu lạc xa cách nơi ở của mình, Giống như chim bay đây đó khỏi ổ nó vậy.  
As a bird that wanders from her nest, So is a man who wanders from his home.  
As a bird wandering from her nest, So [is] a man wandering from his place.

- 9 Dầu và thuốc thơm làm khoan khoái linh hồn; Lời khuyên do lòng bạn hữu ra cũng êm dịu đường ấy.**  
**Perfume and incense bring joy to the heart; So does earnest counsel from a man`s friend. Ointment and perfume rejoice the heart, And the sweetness of one`s friend -- from counsel of the soul.**
- 10 Chớ lia bạn mình, hay là bạn của cha mình; Trong ngày hoạn nạn chớ đi đến nhà anh em mình: Một người xóm giềng gần còn hơn anh em xa.**  
**Don`t forsake your friend and your father`s friend. Don`t go to your brother`s house in the day of your disaster: Better is a neighbor who is near than a distant brother. Thine own friend, and the friend of thy father, forsake not, And the house of thy brother enter not In a day of thy calamity, Better [is] a near neighbour than a brother afar off.**
- 11 Hỡi con, khá khôn ngoan, và làm vui lòng cha, Để cha có thể đáp lại cùng kẻ nào sỉ nhục cha.**  
**Be wise, my son, And bring joy to my heart, Then I can answer my tormentor. Be wise, my son, and rejoice my heart. And I return my reproacher a word.**
- 12 Người khôn khéo thấy trước sự tai hại, bèn lo ẩn núp mình; Còn kẻ ngu muội cứ đi qua, và phải mang lấy tai vạ.**  
**A prudent man sees danger and takes refuge; But the simple pass on, and suffer for it: The prudent hath seen the evil, he is hidden, The simple have passed on, they are punished.**
- 13 Hãy lấy áo của người, vì người đã bảo lãnh cho kẻ lạ; Khá buộc người một của cầm, vì người đã đáp thế cho người dâm phụ.**  
**Take his garment when he puts up collateral for a stranger; Hold it for a wayward woman! Take his garment, when a stranger hath been surety, And for a strange woman pledge it.**
- 14 Kẻ nào chối dậy sớm chúc phước lớn tiếng cho bạn hữu mình, Người ta sẽ kể điều đó là sự rủa sả.**  
**He who blesses his neighbor with a loud voice early in the morning, It will be taken as a curse by him. Whoso is saluting his friend with a loud voice, In the morning rising early, A light thing it is reckoned to him.**
- 15 Một máng xối giọt luôn luôn trong ngày mưa lớn, Và một người đòn bà hay tranh cạnh, cả hai đều y như nhau.**  
**A continual dropping on a rainy day And a contentious wife are alike: A continual dropping in a day of rain, And a woman of contentions are alike,**
- 16 Ai muốn ngăn giữ nàng, khác nào ngăn giữ gió, Và như tay hữu cầm lấy dầu vậ.**  
**Restraining her is like restraining the wind, Or like grasping oil in his right hand. Whoso is hiding her hath hidden the wind, And the ointment of his right hand calleth out.**
- 17 Sắt mài nhọn sắt. Cũng vậy người bổ dưỡng diện mạo bạn hữu mình.**  
**Iron sharpens iron; So a man sharpens his friend`s countenance. Iron by iron is sharpened, And a man sharpens the face of his friend.**

- 18 Ai săn sóc cây vả, sẽ ăn trái nó; Và kẻ nào hầu chủ mình ắt được tôn trọng.  
Whoever tends the fig tree shall eat its fruit. He who looks after his master shall be honored.  
The keeper of a fig-tree eateth its fruit, And the preserver of his master is honoured.**
- 19 Mặt dội mặt trong nước thế nào, Lòng người đối với người cũng thế ấy.  
As water reflects a face, So a man`s heart reflects the man.  
As [in] water the face [is] to face, So the heart of man to man.**
- 20 Con mắt loài người chẳng hề chán, Cũng như âm phủ và vực sâu không hề đầy vầy.  
Sheol and Abaddon are never satisfied; And a man`s eyes are never satisfied.  
Sheol and destruction are not satisfied, And the eyes of man are not satisfied.**
- 21 Lò thử bạc, dốt thử vàng; Còn sự khen ngợi thử loài người.  
The crucible is for silver, And the furnace for gold; But man is refined by his praise.  
A refining pot [is] for silver, and a furnace for gold, And a man according to his praise.**
- 22 Dầu con dùng chày giã mà giã kẻ ngu dại trong cối Chung lộn với gạo, Thì sự điên dại nó cũng không lia khỏi nó.  
Though you grind a fool in a mortar with a pestle along with grain, Yet his foolishness will not be removed from him.  
If thou dost beat the foolish in a mortar, Among washed things -- with a pestle, His folly turneth not aside from off him.**
- 23 Hãy rón biết cảnh trạng bầy chiên con, Và lo săn sóc các đoàn bò của con;  
Know well the state of your flocks, And pay attention to your herds:  
Know well the face of thy flock, Set thy heart to the droves,**
- 24 Vì sự giàu có không lưu tồn mãi mãi, Và mũ triều thiên há còn đến đời đời sao?  
For riches are not forever, Nor does even the crown endure to all generations.  
For riches [are] not to the age, Nor a crown to generation and generation.**
- 25 Cỏ khô đã mất đi, cỏ non bèn mọc ra, Và người ta thu nhập rau cỏ núi.  
The hay is removed, and the new growth appears, The grasses of the hills are gathered in.  
Revealed was the hay, and seen the tender grass, And gathered the herbs of mountains.**
- 26 Lòng chiên con dùng làm áo xống cho con, Giá dê đực dùng mua đồng ruộng.  
The lambs are for your clothing, And the goats are the price of a field.  
Lambs [are] for thy clothing, And the price of the field [are] he-goats,**
- 27 Sữa dê có đủ làm đồ ăn cho con, Cho người nhà con, và đặng nuôi lấy các con đòi của  
There will be plenty of goats` milk for your food, For your family`s food, And for the nourishment of your servant girls.  
And a sufficiency of goats` milk [is] for thy bread, For bread to thy house, and life to thy damsels!**
- 1 Kẻ ác chạy trốn dầu không ai đuổi theo; Nhưng người công bình mãnh dũng như một sư  
The wicked flee when no one pursues; But the righteous are as bold as a lion.  
The wicked have fled and there is no pursuer. And the righteous as a young lion is confident.**

- 2** Tại vì xứ phạm tội ác nên có vua chúa nhiều; Nhưng nhờ người thông sáng có trí hiểu biết, Sự vững vàng của nước sẽ con lâu dài.  
In rebellion, a land has many rulers, But order is maintained by a man of understanding and knowledge.  
By the transgression of a land many [are] its heads. And by an intelligent man, Who knoweth right -- it is prolonged.
- 3** Người nghèo hiếp kẻ khó khăn, Khác nào trận mưa quét sạch thực vật.  
A needy man who oppresses the poor Is like a driving rain which leaves no crops.  
A man -- poor and oppressing the weak, [Is] a sweeping rain, and there is no bread.
- 4** Kẻ bỏ luật pháp ngợi khen kẻ ác; Còn người giữ luật pháp chiến đấu cùng chúng nó.  
Those who forsake the law praise the wicked; But those who keep the law contend with them.  
Those forsaking the law praise the wicked, Those keeping the law plead against them.
- 5** Kẻ buông mình vào sự ác chẳng hiểu sự công bình; Nhưng ai tìm cầu Đức Giê-hô-va hiểu biết mọi sự.  
Evil men don't understand justice; But those who seek Yahweh understand it fully.  
Evil men understand not judgment, And those seeking Jehovah understand all.
- 6** Thà người nghèo khổ ăn ở cách thanh liêm, Còn hơn là kẻ giàu có theo đường tà vạy.  
Better is the poor who walks in his integrity, Than he who is perverse in his ways, and he is rich.  
Better [is] the poor walking in his integrity, Than the perverse of ways who is rich.
- 7** Ai giữ luật pháp là con trai khôn ngoan; Còn ai kết bạn với kẻ hoang đàng làm hổ người cho cha mình.  
Whoever keeps the law is a wise son; But he who is a companion of gluttons shames his father.  
Whoso is keeping the law is an intelligent son, And a friend of gluttons, Doth cause his father to blush.
- 8** Kẻ nào nhờ lời và sự ăn lời quá phép mà làm cho của cải mình thêm lên, Tất chứa để dành của ấy cho người có lòng thương xót kẻ nghèo khổ.  
He who increases his wealth by excessive interest Gathers it for one who has pity on the poor.  
Whoso is multiplying his wealth by biting and usury, For one favouring the poor doth gather it.
- 9** Người nào xây tai không khứng nghe luật pháp, Lời cầu nguyện người ấy cũng là một sự gớm ghiếc.  
He who turns away his ear from hearing the law, Even his prayer is an abomination.  
Whoso is turning his ear from hearing the law, Even his prayer [is] an abomination.
- 10** Kẻ nào làm cho người ngay thẳng lầm lạc trong đường xấu xa, Chánh kẻ đó sẽ sa vào hố của mình đã đào; Nhưng người trọn vẹn được hưởng phần phước lành.  
Whoever causes the upright to go astray in an evil way, He will fall into his own trap; But the blameless will inherit good.  
Whoso is causing the upright to err in an evil way, Into his own pit he doth fall, And the perfect do inherit good.

- 11 Người giàu tự nghĩ mình là khôn ngoan; Nhưng kẻ nghèo có sự thông sáng dò xét người.  
The rich man is wise in his own eyes; But the poor who has understanding sees through him.  
A rich man is wise in his own eyes, And the intelligent poor searcheth him.**
- 12 Khi người công bình thắng hơn, thì có sự vinh hiển lớn; Còn lúc kẻ gian ác dấy lên, thì người ta đều đi ẩn trốn.  
When the righteous triumph, there is great glory; But when the wicked rise, men hide themselves.  
In the exulting of the righteous the glory [is] abundant, And in the rising of the wicked man is apprehensive.**
- 13 Người nào giấu tội lỗi mình sẽ không được may mắn; Nhưng ai xưng nó ra và lìa bỏ nó sẽ được thương xót.  
He who conceals his sins doesn't prosper, But whoever confesses and renounces them finds mercy.  
Whoso is covering his transgressions prospereth not, And he who is confessing and forsaking hath mercy.**
- 14 Người nào hằng kính sợ luôn luôn lấy làm có phước thay; Còn ai cứng lòng mình sẽ sa vào tai nạn.  
Blessed is the man who always fears; But one who hardens his heart falls into trouble.  
O the happiness of a man fearing continually, And whoso is hardening his heart falleth into evil.**
- 15 Một vua gian ác cai trị dân nghèo khổ, Khác nào sư tử gầm hét, và gấu đuổi theo mồi.  
As a roaring lion or a charging bear, So is a wicked ruler over helpless people.  
A growling lion, and a ranging bear, [Is] the wicked ruler over a poor people.**
- 16 Quan trưởng thiếu trí hiểu cũng hà hiếp người ta nhiều; Nhưng người ghét sự hà tiện sẽ được trường thọ.  
The ruler who lacks judgment is a great tyrant. One who hates ill-gotten gain will have long days.  
A leader lacking understanding multiplieth oppressions, Whoso is hating dishonest gain prolongeth days.**
- 17 Kẻ mắc tội đổ huyết của người nào Sẽ trốn đến mồ mả; chứ có ai ngăn cản nó!  
A man who is tormented by life blood will be a fugitive until death; No one will support him.  
A man oppressed with the blood of a soul, Unto the pit fleeth, none taketh hold on him.**
- 18 Ai ăn ở cách ngay thẳng sẽ được cứu rỗi; Còn ai đi theo hai lối cách cong vạy sẽ sa vào một trong hai lối ấy.  
Whoever walks blamelessly is kept safe; But one with perverse ways will fall suddenly.  
Whoso is walking uprightly is saved, And the perverted of ways falleth at once.**

- 19** Kẻ nào cày ruộng mình sẽ ăn bánh no nê; Còn ai theo kẻ biếng nhác sẽ được đầy sự nghèo khổ.  
**One who works his land will have an abundance of food; But one who chases fantasies will have his fill of poverty.**  
**Whoso is tilling his ground is satisfied [with] bread, And whoso is pursuing vanity, Is filled [with] poverty.**
- 20** Người thành thực sẽ được phước lành nhiều; Còn kẻ nào vội làm cho giàu ắt sẽ chẳng khỏi bị phạt.  
**A faithful man is rich with blessings; But one who is eager to be rich will not go unpunished.**  
**A stedfast man hath multiplied blessings, And whoso is hasting to be rich is not**
- 21** Tây vị người lấy làm chẳng tốt; Dầu vì một miếng bánh, người cũng phạm tội.  
**To show partiality is not good; Yet a man will do wrong for a piece of bread.**  
**To discern faces is not good, And for a piece of bread doth a man transgress.**
- 22** Người nào có mắt tham, vội ham kiếm của cải, Chẳng biết rằng sự thiếu thốn sẽ lâm vào mình nó.  
**A stingy man hurries after riches, And doesn't know that poverty waits for him.**  
**Troubled for wealth [is] the man [with] an evil eye, And he knoweth not that want doth meet him.**
- 23** Ai quở trách người nào, về sau sẽ được ơn Hơn là kẻ lấy lưỡi mà dua nịnh.  
**One who rebukes a man will afterward find more favor Than one who flatters with the tongue.**  
**Whoso is reprovng a man afterwards findeth grace, More than a flatterer with the tongue.**
- 24** Kẻ nào ăn cắp của cha hay mẹ mình, Và nói rằng: Chẳng phải là phạm tội đâu, Kể ấy đồng bạn với kẻ phá phách.  
**Whoever robs his father or his mother, and says, "It's not wrong." He is a partner with a destroyer.**  
**Whoso is robbing his father, or his mother, And is saying, 'It is not transgression,' A companion he is to a destroyer.**
- 25** Người nào có lòng kiêu ngạo giục sự tranh cạnh; Nhưng kẻ nào tin cậy Đức Giê-hô-va sẽ được no nê.  
**One who is greedy stirs up strife; But one who trusts in Yahweh will prosper.**  
**Whoso is proud in soul stirreth up contention, And whoso is trusting on Jehovah is made fat.**
- 26** Kẻ nào tin cậy nơi lòng mình là kẻ ngu muội; Còn ai ăn ở cách khôn ngoan sẽ được cứu  
**One who trusts in himself is a fool; But one who walks in wisdom, he is kept safe.**  
**Whoso is trusting in his heart is a fool, And whoso is walking in wisdom is delivered.**
- 27** Ai cho người nghèo sẽ không thiếu thốn; Còn ai xây mắt khỏi đi ắt sẽ bị nhiều sự rủa sả.  
**One who gives to the poor has no lack; But one who closes his eyes will have many curses.**  
**Whoso is giving to the poor hath no lack, And whoso is hiding his eyes multiplied curses.**

- 28 Khi kẻ ác dấy lên, người ta đều ẩn trốn; Nhưng khi chúng nó hư mất đi, người công bình bèn thêm nhiều lên.  
When the wicked rise, men hide themselves; But when they perish, the righteous thrive.  
In the rising of the wicked a man is hidden, And in their destruction the righteous**
- 1 Người nào bị quở trách thường, lại cứng cổ mình, Sẽ bị bại hoại thành linh, không phương cứu chữa.  
He who is often rebuked and stiffens his neck Will be destroyed suddenly, with no remedy.  
A man often reproved, hardening the neck, Is suddenly broken, and there is no healing.**
- 2 Khi người công bình thêm nhiều lên, thì dân sự vui mừng; Nhưng khi kẻ ác cai trị, dân sự lại rên siết.  
When the righteous thrive, the people rejoice; But when the wicked rule, the people groan.  
In the multiplying of the righteous the people rejoice, And in the ruling of the wicked the people sigh.**
- 3 Người ưa mến sự khôn ngoan làm cho cha mình được vui vẻ; Còn kẻ kết bạn với người kỹ nữ phá tan của cải mình.  
Whoever loves wisdom brings joy to his father; But a companion of prostitutes squanders his wealth.  
A man loving wisdom rejoiceth his father, And a friend of harlots destroyeth wealth.**
- 4 Vua nhờ sự công bình mà làm nước mình vững bền; Nhưng ai lãnh của hối lộ hủy hoại  
The king by justice makes the land stable, But he who takes bribes tears it down.  
A king by judgment establisheth a land, And one receiving gifts throweth it down.**
- 5 Người nào đua nịnh kẻ lân cận mình, Giăng lưới trước bước người.  
A man who flatters his neighbor, Spreads a net for his feet.  
A man taking a portion above his neighbour, Spreadeth a net for his own steps.**
- 6 Trong tội lỗi của kẻ ác có một cái bẫy, Nhưng người công bình ca hát mừng rỡ.  
An evil man is snared by his sin, But the righteous can sing and be glad.  
In the transgression of the evil [is] a snare, And the righteous doth sing and rejoice.**
- 7 Người công bình xét cho biết duyên cớ của kẻ nghèo khổ; Còn kẻ ác không có trí hiểu để biết đến.  
The righteous care about justice for the poor. The wicked aren't concerned about knowledge.  
The righteous knoweth the plea of the poor, The wicked understandeth not knowledge.**
- 8 Kẻ nhạo báng châm lửa cho thành thiêu cháy; Nhưng người khôn ngoan làm nguôi cơn  
Mockers stir up a city, But wise men turn away anger.  
Men of scorning ensnare a city, And the wise turn back anger.**
- 9 Nếu người khôn ngoan tranh luận với kẻ ngu muội, Dầu người giận hay cười, cũng chẳng an hòa được.  
If a wise man goes to court with a foolish man, The fool rages or scoffs, and there is no peace.  
A wise man is judged by the foolish man, And he hath been angry, And he hath laughed, and there is no rest.**



- 10 Kẻ làm đổ huyết ghét người trọn vẹn; Nhưng người ngay thẳng bảo tồn mạng sống**  
**The bloodthirsty hate a man of integrity; And they seek the life of the upright.**  
**Men of blood hate the perfect, And the upright seek his soul.**
- 11 Kẻ ngu muội tỏ ra sự nóng giận mình; Nhưng người khôn ngoan nguôi lấp nó và cầm giữ nó lại.**  
**A fool vents all of his anger, But a wise man brings himself under control.**  
**A fool bringeth out all his mind, And the wise till afterwards restraineth it.**
- 12 Nếu vua lắng tai nghe lời giả dối, Thì các tôi tớ người trở nên gian ác.**  
**If a ruler listens to lies, All of his officials are wicked.**  
**A ruler who is attending to lying words, All his ministers [are] wicked.**
- 13 Kẻ nghèo khổ và người hà hiếp đều gặp nhau; Đức Giê-hô-va làm sáng mắt cho cả hai.**  
**The poor man and the oppressor have this in common: Yahweh gives sight to the eyes of both.**  
**The poor and the man of frauds have met together, Jehovah is enlightening the eyes of them both.**
- 14 Vua nào theo sự chơn thật mà xét đoán kẻ nghèo khổ, Ngôi người sẽ được vững bền đời**  
**The king who fairly judges the poor, His throne shall be established forever.**  
**a king that is judging truly the poor, His throne for ever is established.**
- 15 Roi vọt và sự quở trách ban cho sự khôn ngoan; Còn con trẻ phóng túng làm mất cỡ cho mẹ mình.**  
**The rod of correction gives wisdom, But a child left to himself causes shame to his mother.**  
**A rod and reproof give wisdom, And a youth let away is shaming his mother.**
- 16 Khi kẻ ác thêm, thì tội lỗi cũng thêm; Nhưng người công bình sẽ thấy sự sa ngã chúng nó,**  
**When the wicked increase, sin increases; But the righteous will see their downfall.**  
**In the multiplying of the wicked transgression multiplieth, And the righteous on their fall do look.**
- 17 Hãy sửa phạt con người, thì nó sẽ ban sự an tịnh cho người, Và làm cho linh hồn người được khoái lạc.**  
**Correct your son, and he will give you peace; Yes, he will bring delight to your soul.**  
**Chastise thy son, and he giveth thee comfort, Yea, he giveth delights to thy soul.**
- 18 Đâu thiếu sự mặc thị, dân sự bèn phóng túng; Nhưng ai giữ gìn luật pháp lấy làm có phúc thay!**  
**Where there is no revelation, the people cast off restraint; But one who keeps the law is blessed.**  
**Without a Vision is a people made naked, And whoso is keeping the law, O his**
- 19 Chẳng phải bởi lời nói mà sửa trị kẻ làm tội; Vì dầu nó hiểu biết, nó cũng không vâng**  
**A servant can't be corrected by words. Though he understands, yet he will not respond.**  
**By words a servant is not instructed though he understand, And there is nothing answering.**

- 20 Con có thấy kẻ hốt tốc trong lời nói mình chẳng? Một kẻ ngu muội còn có sự trông cậy hơn hẳn.  
Do you see a man who is hasty in his words? There is more hope for a fool than for him.  
Thou hast seen a man hasty in his words! More hope of a fool than of him.**
- 21 Người nào dung dưỡng kẻ tôi tớ mình từ thuở nhỏ, Ngày sau sẽ thấy nó thành con trai của nhà.  
He who pampers his servant from youth Will have him become a son in the end.  
Whoso is bringing up his servant delicately, from youth, [At] his latter end also he is continuator.**
- 22 Người hay giận gây ra điều tranh cạnh; Và kẻ căm gan phạm tội nhiều thay.  
An angry man stirs up strife, And a wrathful man abounds in sin.  
An angry man stirreth up contention, And a furious man is multiplying transgression.**
- 23 Sự kiêu ngạo của người sẽ làm hạ người xuống; Nhưng ai có lòng khiêm nhường sẽ được tôn vinh.  
A man's pride brings him low, But one who is of a lowly spirit gains honor.  
The pride of man humbleth him, And humility of spirit upholdeth honour.**
- 24 Kẻ nào chia phần với tay ăn trộm ghét linh hồn mình; Nó nghe lời thề, mà không tỏ điều gì ra.  
Whoever is an accomplice of a thief is an enemy of his own soul. He takes an oath, but dares not testify.  
Whoso is sharing with a thief is hating his own soul, Execration he heareth, and telleth not.**
- 25 Sự sợ loài người gài bẫy; Nhưng ai nhờ cậy Đức Giê-hô-va được yên ổn vô sự.  
The fear of man proves to be a snare, But whoever puts his trust in Yahweh is kept safe.  
Fear of man causeth a snare, And the confident in Jehovah is set on high.**
- 26 Nhiều kẻ cầu ơn vua; Song sự lý đoán của người nào do nơi Đức Giê-hô-va mà đến.  
Many seek the ruler's favor, But a man's justice comes from Yahweh.  
Many are seeking the face of a ruler, And from Jehovah [is] the judgment of each.**
- 27 Kẻ gian tà lấy làm gớm ghiếc cho người công bình; Và người ăn ở ngay thẳng lấy làm gớm ghiếc cho kẻ gian ác.  
A dishonest man detests the righteous, And the upright in their ways detest the wicked.  
An abomination to the righteous [is] the perverse man, And an abomination to the wicked [is] the upright in the way!**
- 1 Lời của A-gu-rơ, con trai Gia-kê, Châm ngôn mà người ấy nói ra cho Y-thi-ên và U-canh.  
The words of Agur the son of Jakeh, the oracle: The man says to Ithiel, To Ithiel and Ucal:  
Words of a Gatherer, son of an obedient one, the declaration, an affirmation of the man: --  
I have wearied myself [for] God, I have wearied myself [for] God, and am consumed.**
- 2 Quả thật ta là ngu muội hơn ai hết, Ta không có thông sáng bằng một người.  
"Surely I am the most ignorant man, And don't have a man's understanding.  
For I am more brutish than any one, And have not the understanding of a man.**

- 3 Ta không học được sự khôn ngoan, Và chẳng có được sự tri thức của Đấng Thánh.  
I have not learned wisdom, Neither do I have the knowledge of the Holy One.  
Nor have I learned wisdom, Yet the knowledge of Holy Ones I know.**
- 4 Ai đã lên trời, rồi lại xuống? Ai đã góp gió trong lòng tay mình? Ai đã bọc nước trong áo mình? Ai lập các giới hạn của đất? Danh người là chi, và tên con trai người là gì? Nếu người biết, hãy nói đi.  
Who has ascended up into heaven, and descended? Who has gathered the wind in his fists? Who has bound the waters in his garment? Who has established all the ends of the earth? What is his name, and what is his son`s name, if you know?  
Who went up to heaven, and cometh down? Who hath gathered the wind in his fists? Who hath bound waters in a garment? Who established all ends of the earth? What [is] His name? and what His son`s name? Surely thou knowest!**
- 5 Các lời của Đức Chúa Trời đều đã thét luyện: Ngài là cái thuẫn đỡ cho người nương cậy nơi Ngài.  
"Every word of God is flawless. He is a shield to those who take refuge in him.  
Every saying of God [is] tried, A shield He [is] to those trusting in Him.**
- 6 Chớ thêm chi vào các lời Ngài. E Ngài quở trách người, và người bị cầm nói dối chẳng.  
Don` t you add to his words, Lest he reprove you, and you be found a liar.  
Add not to His words, lest He reason with thee, And thou hast been found false.**
- 7 Tôi có cầu Chúa hai điều; Xin chớ từ chối trước khi tôi thác:  
"Two things I have asked of you; Don` t deny me before I die:  
Two things I have asked from Thee, Withhold not from me before I die.**
- 8 Xin dời xa khỏi tôi sự lường gạt và lời dối trá; Chớ cho tôi nghèo khổ, hoặc sự giàu sang; Hãy nuôi tôi đủ vật thực cần dùng,  
Remove far from me falsehood and lies. Give me neither poverty nor riches. Feed me with the food that is needful for me;  
Vanity and a lying word put far from me, Poverty or wealth give not to me, Cause me to eat the bread of my portion,**
- 9 E khi nó đủ, tôi từ chối Chúa, Mà rằng: Đức Giê-hô-va là ai? Và lại kéo e tôi bị nghèo khổ, ăn trộm cắp, Và làm ô danh của Đức Chúa Trời tôi chẳng.  
Lest I be full, deny you, and say, `Who is Yahweh?` Or lest I be poor, and steal, And so dishonor the name of my God.  
Lest I become satiated, and have denied, And have said, `Who [is] Jehovah?` And lest I be poor, and have stolen, And have laid hold of the name of my God.**
- 10 Chớ phao vu kẻ tôi tớ cho chủ nó, E nó rửa sả người, và người mắc tội chẳng.  
"Don` t slander a servant to his master, Lest he curse you, and you be held guilty.  
Accuse not a servant unto his lord, Lest he disesteem thee, and thou be found guilty.**
- 11 Có một dòng dõi rửa sả cha mình, Cũng không chúc phước cho mẹ mình.  
There is a generation that curses their father, And doesn` t bless their mother.  
A generation [is], that lightly esteemeth their father, And their mother doth not bless.**

- 12** Có một dòng dõi tư tưởng mình thánh sạch, Song chưa được rửa sạch như bốn mình.  
**There is a generation that is pure in their own eyes, Yet are not washed from their filthiness.**  
**A generation -- pure in their own eyes, But from their own filth not washed.**
- 13** Có một dòng dõi bộ mặt kiêu hãnh thay, Mí mắt giương cao dường nào!  
**There is a generation, oh how lofty are their eyes! Their eyelids are lifted up.**  
**A generation -- how high are their eyes, Yea, their eyelids are lifted up.**
- 14** Có một dòng dõi nanh tợ gươm, Hàm răng như dao, Đặng cắn xé những người khó khăn khỏi đất, Và những kẻ nghèo khổ khỏi loài người.  
**There is a generation whose teeth are like swords, And their jaws like knives, To devour the poor from the earth, and the needy from among men.**  
**A generation -- swords [are] their teeth, And knives -- their jaw-teeth, To consume the poor from earth, And the needy from [among] men.**
- 15** Con đĩa có hai con gái, nói rằng: Hãy cho! hãy cho! Có ba sự chẳng hề no đủ, Và bốn điều chẳng nói rằng: Thôi, đủ!  
**"The leech has two daughters: `Give, give.`" There are three things that are never satisfied; Four that don't say, `Enough!`**  
**To the leech [are] two daughters, `Give, give, Lo, three things are not satisfied, Four have not said `Sufficiency;`**
- 16** Túc là âm phủ, người đờn bà son sẻ, Đất không no đủ nước, Và lửa mà chẳng hề nói: Đủ  
**Sheol, the barren womb; The earth that is not satisfied with water; The fire that doesn't say, `Enough!`**  
**Sheol, and a restrained womb, Earth -- it [is] not satisfied [with] water, And fire -- it hath not said, `Sufficiency,`**
- 17** Con mắt nhạo báng cha mình, Khinh sự vâng lời đối với mẹ mình, Các con quạ của trũng sẽ móc mắt ấy, Và các chim ưng con sẽ ăn nó đi.  
**And the eye that mocks at his father, And scorns obedience to his mother: The ravens of the valley shall pick it out, The young eagles shall eat it.**  
**An eye that mocketh at a father, And despiseth to obey a mother, Dig it out do ravens of the valley, And eat it do young eagles.**
- 18** Có ba việc lấy làm diệu kỳ cho ta, Và bốn điều mà ta chẳng biết được:  
**"There are three things which are too amazing for me, Four which I don't understand: Three things have been too wonderful for me, Yea, four that I have not known:**
- 19** Là đường chim ưng bay trên trời; Lối con rắn bò trên hòn đá; Lăn tàu chạy giữa biển, Và đường người nam giao hợp với người nữ.  
**The way of an eagle in the air; The way of a serpent on a rock; The way of a ship in the midst of the sea; And the way of a man with a maiden.**  
**The way of the eagle in the heavens, The way of a serpent on a rock, The way of a ship in the heart of the sea, And the way of a man in youth.**

- 20 Tánh nết người ky nữ cũng vậy: Nàng ăn, rồi nàng lau miệng, Và nói rằng: Tôi có phạm tội ác đâu.**  
**So is the way of an adulterous woman: She eats and wipes her mouth, And says, `I have done nothing wrong.`**  
**So -- the way of an adulterous woman, She hath eaten and hath wiped her mouth, And hath said, `I have not done iniquity.`**
- 21 Có ba vật làm cho trái đất rung động, Và bốn điều, nó chẳng chịu nổi được:**  
**"For three things the earth tremble, And under four, it can't bear up:**  
**For three things hath earth been troubled, And for four -- it is not able to bear:**
- 22 Là tôi tớ khi được tức vị vua; Kẻ ngu muội khi được no nê đồ ăn;**  
**For a servant when he is king; A fool when he is filled with food;**  
**For a servant when he reigneth, And a fool when he is satisfied with bread,**
- 23 Người đờn bà đáng ghét khi lấy chồng, Và con đòi khi kế nghiệp bà chủ mình.**  
**For an unloved woman when she is married; And a handmaid who is heir to her mistress.**  
**For a hated one when she ruleth, And a maid-servant when she succeedeth her mistress.**
- 24 Có bốn vật nhỏ mọn trên trái đất, Song vốn rất khôn ngoan:**  
**"There are four things which are little on the earth, But they are exceeding wise:**  
**Four [are] little ones of earth, And they are made wiser than the wise:**
- 25 Con kiến đầu là loại yếu hèn, Lo sắm sẵn vật thực mình trong mùa hạ;**  
**The ants are not a strong people, Yet they provide their food in the summer;**  
**The ants [are] a people not strong, And they prepare in summer their food,**
- 26 Con thỏ rừng đầu là loại không sức lực, Đóng cư sở mình trong hòn đá;**  
**The conies are but a feeble folk, Yet make they their houses in the rocks;**  
**Conies [are] a people not strong, And they place in a rock their house,**
- 27 Loài cào cào đầu không có vua chúa, Bay ra có từng đám;**  
**The locusts have no king, Yet they advance in ranks;**  
**A king there is not to the locust, And it goeth out -- each one shouting,**
- 28 Con thằn lằn mà người ta lấy tay bắt được, Vẫn ở trong đền vua.**  
**You can catch a lizard with your hands, Yet she is in kings` palaces.**  
**A spider with two hands taketh hold, And is in the palaces of a king.**
- 29 Có ba vật điệu đi tốt đẹp, Và bốn vật nước bước xem sang trọng:**  
**"There are three things which are stately in their march, Four which are stately in going:**  
**Three there are going well, Yea, four are good in going:**
- 30 Sư tử, mạnh hơn hết trong các loài vật, Chẳng lui lại trước mặt loài nào cả;**  
**The lion, which is mightiest among animals, And doesn't turn away for any;**  
**An old lion -- mighty among beasts, That turneth not back from the face of any,**
- 31 Con ngựa hăng thẳng từ tế, con dê đực, Và vua không ai đối địch được.**  
**The greyhound, the male goat also; And the king against whom there is no rising up.**  
**A girt one of the loins, or a he-goat, And a king -- no rising up with him.**

- 32** Nếu người có làm ngu dại mà tự cao kiêu ngạo, Và nếu người có ác tưởng, hãy đặt tay che miệng mình.  
**"If you have done foolishly in lifting up yourself, Or if you have thought evil, Put your hand over your mouth.**  
**If thou hast been foolish in lifting up thyself, And if thou hast devised evil -- hand to**
- 33** Vì ép sữa làm ra mỡ sữa, Và đánh đập lỗ mũi bèn làm cho phun máu; Cũng vậy trêu chọc giận sanh ra điều tranh cạnh.  
**For as the churning of milk brings forth butter, And the wringing of the nose brings forth blood; So the forcing of wrath brings forth strife."**  
**For the churning of milk bringeth out butter, And the wringing of the nose bringeth out blood, And the forcing of anger bringeth out strife!**
- 1** Lời của vua Lê-mu-ên, Các châm ngôn mà mẹ người dạy cho người.  
**The words of king Lemuel; the oracle which his mother taught him.**  
**Words of Lemuel a king, a declaration that his mother taught him:**
- 2** Hỡi con ta sẽ nói gì? Hỡi con của thai ta, ta phải nói chi? Hỡi con của sự khẩn nguyện ta, ta nên nói điều gì với con?  
**"Oh, my son!" Oh, son of my womb! Oh, son of my vows!**  
**`What, my son? and what, son of my womb? And what, son of my vows?**
- 3** Chớ phó sức lực con cho người đờn bà, Đùng ở theo con đường gây cho vua chúa bị bại hoại.  
**Don't give your strength to women, Nor your ways to that which destroys kings.**  
**Give not to women thy strength, And thy ways to wiping away of kings.**
- 4** Hỡi Lê-mu-ên, chẳng xứng hiệp cho các vua, Chẳng xứng hiệp cho các vua uống rượu, Hay là cho các quan trưởng nói rằng: Vật uống say ở đâu?  
**It is not for kings, Lemuel; it is not for kings to drink wine; Nor for princes to say, `Where is strong drink?`**  
**Not for kings, O Lemuel, Not for kings, to drink wine, And for princes a desire of strong drink.**
- 5** E chúng uống, quên luật pháp, Và làm hư sự xét đoán của người khốn khổ chẳng.  
**Lest they drink, and forget the law, And pervert the justice due to anyone who is afflicted.**  
**Lest he drink, and forget the decree, And change the judgment of any of the sons of affliction.**
- 6** Hãy ban vật uống say cho người gần chết, Và rượu cho người có lòng bị cay đắng:  
**Give strong drink to him who is ready to perish; And wine to the bitter in soul:**  
**Give strong drink to the perishing, And wine to the bitter in soul,**
- 7** Họ hãy uống, và quên nỗi nghèo khổ mình, Chẳng nhớ đến điều cực nhọc của mình nữa.  
**Let him drink, and forget his poverty, And remember his misery no more.**  
**He drinketh, and forgetteth his poverty, And his misery he remembereth not again.**
- 8** Hãy mở miệng mình bênh kẻ câm, Và dục quyền của các người bị để bỏ.  
**Open your mouth for the mute, In the cause of all who are left desolate.**  
**Open thy mouth for the dumb, For the right of all sons of change.**

- 9 **Khá mở miệng con, xét đoán cách công bình, Và phân xử phải nghĩa cho người buồn thảm và nghèo nàn.**  
**Open your mouth, judge righteously, And serve justice to the poor and needy."**  
**Open thy mouth, judge righteously, Both the cause of the poor and needy!**
- 10 **Một người nữ tài đức ai sẽ tìm được? Giá trị nàng trỗi hơn châu ngọc.**  
**Who can find a worthy woman? For her price is far above rubies.**  
**A woman of worth who doth find? Yea, far above rubies [is] her price.**
- 11 **Lòng người chồng tin cậy nơi nàng, Người sẽ chẳng thiếu huê lợi.**  
**The heart of her husband trusts in her. He shall have no lack of gain.**  
**The heart of her husband hath trusted in her, And spoil he lacketh not.**
- 12 **Trọn đời nàng làm cho chồng được ích lợi, Chớ chẳng hề sự tổn hại.**  
**She does him good, and not harm, All the days of her life.**  
**She hath done him good, and not evil, All days of her life.**
- 13 **Nàng lo tìm lông chiên và gai sợi, Lạc ý lấy tay mình mà làm công việc.**  
**She seeks wool and flax, And works eagerly with her hands.**  
**She hath sought wool and flax, And with delight she worketh [with] her hands.**
- 14 **Nàng giống như các chiếc tàu buôn bán, Ở từ chỗ xa chở bánh mì về.**  
**She is like the merchant ships. She brings her bread from afar.**  
**She hath been as ships of the merchant, From afar she bringeth in her bread.**
- 15 **Nàng thức dậy khi trời còn tối, Phát vật thực cho người nhà mình, Và cắt công việc cho các tớ gái mình.**  
**She rises also while it is yet night, Gives food to her household, And their task to her servant girls.**  
**Yea, she riseth while yet night, And giveth food to her household, And a portion to her damsels.**
- 16 **Nàng tưởng đến một đồng ruộng, bèn mua nó được; Nhờ hoa lợi của hai tay mình, nàng trồng một vườn nho.**  
**She considers a field, and buys it. With the fruit of her hands, she plants a vineyard.**  
**She hath considered a field, and taketh it, From the fruit of her hands she hath planted a vineyard.**
- 17 **Nàng thắt lưng bằng sức lực, Và làm hai cánh tay mình ra mạnh mẽ.**  
**She girds her loins with strength, And makes her arms strong.**  
**She hath girded with might her loins, And doth strengthen her arms.**
- 18 **Nàng cảm thấy công việc mình được ích lợi; Ban đêm đèn nàng chẳng tắt.**  
**She perceives that her merchandise is profitable. Her lamp doesn't go out by night.**  
**She hath perceived when her merchandise [is] good, Her lamp is not extinguished in the night.**
- 19 **Nàng đặt tay vào con quay, Và các ngón tay nàng cầm con cúi.**  
**She lays her hands to the distaff, And her hands hold the spindle.**  
**Her hands she hath sent forth on a spindle, And her hands have held a distaff.**

- 20 Nàng mở đưa tay ra giúp kẻ khó khăn, Giơ tay mình lên tiếp người nghèo khổ.  
She stretches out her hand to the poor; Yes, she reaches forth her hands to the needy.  
Her hand she hath spread forth to the poor, Yea, her hands she sent forth to the needy.
- 21 Nàng không sợ người nhà mình bị giá tuyết, Vì cả nhà đều mặc áo bằng lông chiên đỏ  
She is not afraid of the snow for her household; For all her household are clothed with scarlet.  
She is not afraid of her household from snow, For all her household are clothed [with] scarlet.
- 22 Nàng làm lấy những chăn mền; Áo x ng nàng đều bằng vải gai mịn màu đỏ điều.  
She makes for herself carpets of tapestry. Her clothing is fine linen and purple.  
Ornamental coverings she hath made for herself, Silk and purple [are] her clothing.
- 23 Tại nơi cửa thành chồng nàng được chúng biết, Khi ngồi chung với các trưởng lão của  
Her husband is respected in the gates, When he sits among the elders of the land.  
Known in the gates is her husband, In his sitting with elders of the land.
- 24 Nàng chế áo lót và bán nó; Cũng giao đai lưng cho con buôn.  
She makes linen garments and sells them, And delivers sashes to the merchant.  
Linen garments she hath made, and selleth, And a girdle she hath given to the merchant.
- 25 Nàng mặc lấy sức lực và oai phong, Và khi tưởng đến buổi sau, bèn vui cười.  
Strength and dignity are her clothing. She laughs at the time to come.  
Strength and honour [are] her clothing, And she rejoiceth at a latter day.
- 26 Nàng mở miệng ra cách khôn ngoan, Phép tắc hơn từ ở nơi lưỡi nàng.  
She opens her mouth with wisdom. The law of kindness is on her tongue.  
Her mouth she hath opened in wisdom, And the law of kindness [is] on her tongue.
- 27 Nàng coi sóc đường lối của nhà mình, Không hề ăn bánh của sự biếng nhác.  
She looks well to the ways of her household, And doesn't eat the bread of idleness.  
She [is] watching the ways of her household, And bread of sloth she eateth not.
- 28 Con cái nàng chỗi dậy, chúc nàng được phước; Chồng nàng cũng chỗi dậy, và khen ngợi nàng rằng:  
Her children rise up and call her blessed. Her husband also praises her:  
Her sons have risen up, and pronounce her happy, Her husband, and he praiseth her,
- 29 Có nhiều người con gái làm lụng cách tài đức, Nhưng nàng trội hơn hết cả.  
"Many women do noble things, But you excel them all."  
Many [are] the daughters who have done worthily, Thou hast gone up above them all.
- 30 Duyên là giả dối, sắc lại hư không; Nhưng người nữ nào kính sợ Đức Giê-hô-va sẽ được khen ngợi.  
Charm is deceitful, and beauty is vain; But a woman who fears Yahweh, she shall be praised.  
The grace [is] false, and the beauty [is] vain, A woman fearing Jehovah, she may boast herself.



- 31** Hãy ban cho nàng bông trái của tay nàng; Khá để các công việc nàng ngợi khen nàng tại trong cửa thành.  
**Give her of the fruit of her hands; Let her works praise her in the gates.  
Give ye to her of the fruit of her hands, And her works do praise her in the gates!**
- 1** Lời của người truyền đạo, con trai của Đa-vít, vua tại Giê-ru-sa-lem.  
**The words of the Preacher, the son of David, king in Jerusalem:  
Words of a preacher, son of David, king in Jerusalem:**
- 2** Người truyền đạo nói: Hư không của sự hư không, hư không của sự hư không, thấy đều hư không.  
**"Vanity of vanities," says the Preacher; "Vanity of vanities, all is vanity."  
Vanity of vanities, said the Preacher, Vanity of vanities: the whole [is] vanity.**
- 3** Các việc lao khổ loài người làm ra dưới mặt trời, thì được ích lợi chi?  
**What does man gain from all his labor in which he labors under the sun?  
What advantage [is] to man by all his labour that he laboureth at under the sun?**
- 4** Đời này qua, đời khác đến; nhưng đất cứ còn luôn luôn.  
**One generation goes, and another generation comes; but the earth remains forever.  
A generation is going, and a generation is coming, and the earth to the age is standing.**
- 5** Mặt trời mọc, mặt trời lặn, nó lật đật trở về nơi nó mọc.  
**The sun also rises, and the sun goes down, and hurries to its place where it rises.  
Also, the sun hath risen, and the sun hath gone in, and unto its place panting it is rising there.**
- 6** Gió thổi về hướng nam, kể xoay qua hướng bắc; nó xoay đi vùn lại không ngừng, rồi trở về vòng cũ nó.  
**The wind goes toward the south, and turns around to the north. It turns around continually as it goes, and the wind returns again to its courses.  
Going unto the south, and turning round unto the north, turning round, turning round, the wind is going, and by its circuits the wind hath returned.**
- 7** Mọi sông đều đổ vào biển, song không hề làm đầy biển; nơi mà sông thường chảy vào, nó lại chảy về đó nữa.  
**All the rivers run into the sea, yet the sea is not full. To the place where the rivers flow, there they flow again.  
All the streams are going unto the sea, and the sea is not full; unto a place whither the streams are going, thither they are turning back to go.**
- 8** Muôn vật thấy đều lao khổ, loài người không thể nói ra được; mắt không hề chán ngó, tai chẳng hề nhàm nghe.  
**All things are full of weariness beyond uttering. The eye is not satisfied with seeing, nor the ear filled with hearing.  
All these things are wearying; a man is not able to speak, the eye is not satisfied by seeing, nor filled is the ear from hearing.**

- 9 Điều chi đã có, ấy là điều sẽ có; điều gì đã làm, ấy là điều sẽ làm nữa; chẳng có điều gì mới ở dưới mặt trời.**  
**That which has been is that which shall be; and that which has been done is that which shall be done: and there is no new thing under the sun.**  
**What [is] that which hath been? it [is] that which is, and what [is] that which hath been done? it [is] that which is done, and there is not an entirely new thing under the sun.**
- 10 Nếu có một vật chi mà người ta nói rằng: Hãy xem, cái này mới, vật ấy thật đã có rồi trong các thời đời trước ta.**  
**Is there a thing of which it may be said, "Behold, this is new?" It has been long ago, in the ages which were before us.**  
**There is a thing of which [one] saith: `See this, it [is] new!` already it hath been in the ages that were before us!**
- 11 Người ta chẳng nhớ các đời trước, và các đời sau những người đến sau cũng sẽ chẳng nhớ đến nữa.**  
**There is no memory of the former; neither shall there be any memory of the latter that are to come, among those that shall come after.**  
**There is not a remembrance of former [generations]; and also of the latter that are, there is no remembrance of them with those that are at the last.**
- 12 Ta là người truyền đạo, đã làm vua Y-sơ-ra-ên tại Giê-ru-sa-lem.**  
**I, the Preacher, was king over Israel in Jerusalem.**  
**I, a preacher, have been king over Israel in Jerusalem.**
- 13 Ta chuyên lòng lấy sự khôn ngoan mà tra khảo mọi việc làm ra dưới trời; ấy là một việc lao khổ mà Đức Chúa Trời đã giao cho loài người để lo làm.**  
**I applied my heart to seek and to search out by wisdom concerning all that is done under the sky. It is a heavy burden that God has given to the sons of men to be afflicted with.**  
**And I have given my heart to seek and to search out by wisdom concerning all that hath been done under the heavens. It [is] a sad travail God hath given to the sons of man to be humbled by it.**
- 14 Ta đã xem thấy mọi việc làm ra dưới mặt trời; kìa, thầy đều hư không, theo luồng gió**  
**I have seen all the works that are done under the sun; and, behold, all is vanity and a chasing after wind.**  
**I have seen all the works that have been done under the sun, and lo, the whole [is] vanity and vexation of spirit!**
- 15 Vật chi đã cong vẹo không thể ngay lại được, và vật gì thiếu không thể đếm được.**  
**That which is crooked can't be made straight; and that which is lacking can't be counted.**  
**A crooked thing [one] is not able to make straight, and a lacking thing is not able to be numbered.**

- 16 Ta nói trong lòng rằng: Đây, ta đã được sự khôn ngoan lớn hơn hết thầy những người ở trước ta tại Giê-ru-sa-lem; thật lòng ta đã thấy nhiều sự khôn ngoan và tri thức.  
I said to myself, "Behold, I have obtained for myself great wisdom above all who were before me in Jerusalem. Yes, my heart has had great experience of wisdom and knowledge."  
I -- I spake with my heart, saying, `I, lo, I have magnified and added wisdom above every one who hath been before me at Jerusalem, and my heart hath seen abundantly wisdom and knowledge.**
- 17 Ta cũng chuyên lòng học biết sự khôn ngoan, và biết sự ngu dại điên cuồng; ta nhìn biết điều đó cũng là theo luồng gió thổi.  
I applied my heart to know wisdom, and to know madness and folly. I perceived that this also was a chasing after wind.  
And I give my heart to know wisdom, and to know madness and folly: I have known that even this [is] vexation of spirit;**
- 18 Vì nếu sự khôn ngoan nhiều, sự phiền não cũng nhiều; ai thêm sự tri thức ắt thêm sự đau đớn.  
For in much wisdom is much grief; and he who increases knowledge increases sorrow. for, in abundance of wisdom [is] abundance of sadness, and he who addeth knowledge addeth pain.`**
- 1 Ta lại nói trong lòng rằng: Hè! hãy thử điều vui sướng và nếm sự khoái lạc: kìa, điều đó cũng là sự hư không.  
I said in my heart, "Come now, I will test you with mirth: therefore enjoy pleasure;" and, behold, this also was vanity.  
I said in my heart, `Pray, come, I try thee with mirth, and look thou on gladness;` and lo, even it [is] vanity.**
- 2 Ta nói: Cười là điên; vui sướng mà làm chi?  
I said of laughter, "It is foolishness;" and of mirth, "What does it accomplish?"  
Of laughter I said, `Foolish!` and of mirth, `What [is] this it is doing?`**
- 3 Ta nghĩ trong lòng rằng phải uống rượu để cho thân mình vui sướng, mà sự khôn ngoan vẫn còn dẫn dắt lòng ta, lại nghĩ phải cầm lấy sự điên dại cho đến khi xem thử điều gì là tốt hơn cho con loài người làm ở dưới trời trọn đời mình sống.  
I searched in my heart how to cheer my flesh with wine, my heart yet guiding me with wisdom, and how to lay hold of folly, until I might see what it was good for the sons of men that they should do under heaven all the days of their lives.  
I have sought in my heart to draw out with wine my appetite, (and my heart leading in wisdom), and to take hold on folly till that I see where [is] this -- the good to the sons of man of that which they do under the heavens, the number of the days of their lives.**
- 4 Ta làm những công việc cả thể; ta cất nhà cho mình, trồng vườn nho cho mình,  
I made myself great works. I built myself houses. I planted myself vineyards.  
I made great my works, I builded for me houses, I planted for me vineyards.**
- 5 lập cho mình vườn cây trái và vườn hoa, và trồng cây trái đủ thứ ở đó;  
I made myself gardens and parks, and I planted trees in them of all kinds of fruit.  
I made for me gardens and paradises, and I planted in them trees of every fruit.**

- 6** ta đào hồ chứa nước đặng tưới rừng, là nơi cây cối lớn lên.  
I made myself pools of water, to water therefrom the forest where trees were reared.  
I made for me pools of water, to water from them a forest shooting forth trees.
- 7** Ta mua những tôi trai tớ gái, lại có nhiều đầy tớ sanh ra trong nhà ta. Ta có bầy bò và chiên nhiều hơn hết thấy những người ở trước ta tại Giê-ru-sa-lem.  
I bought men-servants and maid-servants, and had servants born in my house. I also had great possessions of herds and flocks, above all who were before me in Jerusalem;  
I got men-servants, and maid-servants, and sons of the house were to me; also, I had much substance -- herd and flock -- above all who had been before me in Jerusalem.
- 8** Ta cũng thu chứa bạc vàng, và những vật báu của các vua, các tỉnh. Ta lo sắm cho mình những con hát trai và gái, cùng sự khoái lạc của con trai loài người, tức là nhiều  
I also gathered silver and gold for myself, and the treasure of kings and of the provinces. I got myself men-singers and women-singers, and the delights of the sons of men -- musical instruments, and that of all sorts.  
I gathered for me also silver and gold, and the peculiar treasure of kings and of the provinces. I prepared for me men-singers and women-singers, and the luxuries of the sons of man -- a wife and wives.
- 9** Như vậy ta trở nên cao trọng hơn hết thấy những người ở trước ta tại Giê-ru-sa-lem; dầu vậy, sự khôn ngoan vẫn còn ở cùng ta.  
So I was great, and increased more than all who were before me in Jerusalem. My wisdom also remained with me.  
And I became great, and increased above every one who had been before me in Jerusalem; also, my wisdom stood with me.
- 10** Ta chẳng từ điều gì mắt mình ước ao, cũng chẳng cấm điều gì lòng mình ưa thích; vì lòng ta vui vẻ vì mọi công lao của ta; và đó là phần ta đã được trong mọi công lao ta.  
Whatever my eyes desired, I didn't keep from them. I didn't withhold my heart from any joy, for my heart rejoiced because of all my labor, and this was my portion from all my labor.  
And all that mine eyes asked I kept not back from them; I withheld not my heart from any joy, for my heart rejoiced because of all my labour, and this hath been my portion, from all my labour,
- 11** Đoạn ta xem xét các công việc tay mình đã làm, và sự lao khổ mình đã chịu để làm nó; kia, mọi điều đó là sự hư không và theo luồng gió thổi, chẳng có ích lợi gì hết dưới mặt trời.  
Then I looked at all the works that my hands had worked, and at the labor that I had labored to do; and, behold, all was vanity and a chasing after wind, and there was no profit under the sun.  
and I have looked on all my works that my hands have done, and on the labour that I have laboured to do, and lo, the whole [is] vanity and vexation of spirit, and there is no advantage under the sun!
- 12** Ta bèn xây lại đặng xem xét sự khôn ngoan, sự ngu dại, và sự điên cuồng; vì người nào đến sau vua sẽ có thể làm gì? Bất quá làm điều người khác đã làm từ lâu rồi.  
I turned myself to consider wisdom, madness, and folly: for what can the king's successor do? Just that which has been done long ago.  
And I turned to see wisdom, and madness, and folly, but what [is] the man who cometh after the king? that which [is] already -- they have done it!

- 13** Và, ta thấy sự khôn ngoan hơn sự ngu dại, cũng như ánh sáng hơn tối tăm.  
Then I saw that wisdom excels folly, as far as light excels darkness.  
And I saw that there is an advantage to wisdom above folly, like the advantage of the light above the darkness.
- 14** Người khôn ngoan có con mắt trong đầu mình, còn kẻ ngu mọi bước đi trong tối tăm; đầu vậy, ta nhìn thấy hai đàng cùng gặp một số phận về sau.  
The wise man`s eyes are in his head, and the fool walks in darkness -- and yet I perceived that one event happens to them all.  
The wise! -- his eyes [are] in his head, and the fool in darkness is walking, and I also knew that one event happeneth with them all;
- 15** Nên ta có nói trong lòng rằng: Sự xảy đến cho kẻ dại, sẽ xảy đến cho ta cũng vậy; vậy, ta có nhiều khôn ngoan như thế mà làm chi? Ta lại nói trong lòng rằng: Điều đó là một sự hư không nữa.  
Then said I in my heart, "As it happens to the fool, so will it happen even to me; and why was I then more wise?" Then said I in my heart that this also is vanity.  
and I said in my heart, `As it happeneth with the fool, it happeneth also with me, and why am I then more wise?` And I spake in my heart, that also this [is] vanity:
- 16** Vài người ta chẳng nhớ người khôn ngoan đến đời đời, cũng như chẳng nhớ kẻ ngu mọi; vì trong ngày sau cả thầy đều bị quên mất từ lâu. Phải, người khôn ngoan chết cũng như kẻ điên cuồng?  
For of the wise man, even as of the fool, there is no memory for ever, seeing that in the days to come all will have been long forgotten. Indeed, the wise man must die just like the fool!  
That there is no remembrance to the wise -- with the fool -- to the age, for that which [is] already, [in] the days that are coming is all forgotten, and how dieth the wise? with the fool!
- 17** Vậy, ta ghét đời sống, vì mọi việc làm ra dưới mặt trời là cực nhọc cho ta, thầy đều hư không, theo luồng gió thổi.  
So I hated life, because the work that is worked under the sun was grievous to me; for all is vanity and a chasing after wind.  
And I have hated life, for sad to me [is] the work that hath been done under the sun, for the whole [is] vanity and vexation of spirit.
- 18** Ta cũng ghét mọi công lao ta đã làm ở dưới mặt trời, vì phải để lại cho người sau mình.  
I hated all my labor in which I labored under the sun, seeing that I must leave it to the man who comes after me.  
And I have hated all my labour that I labour at under the sun, because I leave it to a man who is after me.
- 19** Và, ai biết rằng người ấy sẽ khôn ngoan hay là ngu dại? Dầu thế nào, hắn sẽ cai quản mọi việc ta đã lấy sự lao khổ và khôn ngoan mà làm ở dưới mặt trời. Điều đó cũng là hư  
Who knows whether he will be a wise man or a fool? Yet he will have rule over all of my labor in which I have labored, and in which I have showed myself wise under the sun. This also is vanity.  
And who knoweth whether he is wise or foolish? yet he doth rule over all my labour that I have laboured at, and that I have done wisely under the sun! this also [is] vanity.

- 20** Bởi có ấy ta trở lòng thất vọng về mọi công việc ta đã lao khổ mà làm ở dưới mặt trời.  
Therefore I began to cause my heart to despair concerning all the labor in which I had labored under the sun.  
And I turned round to cause my heart to despair concerning all the labour that I laboured at under the sun.
- 21** Vì có người làm công việc mình cách khôn ngoan, thông sáng, và tài giỏi, rồi phải để lại làm cơ nghiệp cho kẻ chẳng hề lao khổ làm đến. Điều đó cũng là một sự hư không và một sự tai nạn lớn.  
For there is a man whose labor is with wisdom, with knowledge, and with skillfulness; yet he shall leave it for his portion to a man who has not labored therein. This also is vanity and a great evil.  
For there is a man whose labour [is] in wisdom, and in knowledge, and in equity, and to a man who hath not laboured therein he giveth it -- his portion! Even this [is] vanity and a great evil.
- 22** Vậy, ích chi cho người lao khổ, cực lòng mà làm việc ở dưới mặt trời?  
For what has a man of all his labor, and of the striving of his heart, in which he labors under the sun?  
For what hath been to a man by all his labour, and by the thought of his heart that he laboured at under the sun?
- 23** Vì các ngày người chỉ là đau đớn, công lao người thành ra buồn rầu; đến đổi ban đêm lòng người cũng chẳng được an nghỉ. Điều đó cũng là sự hư không.  
For all his days are sorrows, and his travail is grief; yes, even in the night his heart takes no rest. This also is vanity.  
For all his days are sorrows, and his travail sadness; even at night his heart hath not lain down; this also [is] vanity.
- 24** Chẳng gì tốt cho người hơn là ăn, uống, khiến linh hồn mình hưởng phước của lao khổ mình. Ta xem thấy điều đó cũng bởi tay Đức Chúa Trời mà đến.  
There is nothing better for a man than that he should eat and drink, and make his soul enjoy good in his labor. This also I saw, that it is from the hand of God.  
There is nothing good in a man who eateth, and hath drunk, and hath shewn his soul good in his labour. This also I have seen that it [is] from the hand of God.
- 25** Vì ai là người được ăn và hưởng sự vui sướng hơn ta?  
For who can eat, or who can have enjoyment, more than I?  
For who eateth and who hasteth out more than I?
- 26** Bởi Đức Chúa Trời ban sự khôn ngoan, thông sáng, và vui vẻ cho kẻ nào đẹp lòng Ngài; nhưng Ngài khiến cho kẻ có tội phải lao khổ mà thâu góp chất chứa, để rồi ban cho người đẹp lòng Đức Chúa Trời. Điều đó cũng là hư không, theo luồng gió thổi.  
For to the man who pleases him, God gives wisdom, knowledge, and joy; but to the sinner he gives travail, to gather and to heap up, that he may give to him who pleases God. This also is vanity and a chasing after wind.  
For to a man who [is] good before Him, He hath given wisdom, and knowledge, and joy; and to a sinner He hath given travail, to gather and to heap up, to give to the good before God. Even this [is] vanity and vexation of spirit.

- 1 Phàm sự gì có thì tiết; mọi việc dưới trời có kỳ định.  
For everything there is a season, and a time for every purpose under heaven:  
To everything -- a season, and a time to every delight under the heavens:**
- 2 Có kỳ sanh ra, và có kỳ chết; có kỳ trồng, và có kỳ nhổ vật đã trồng;  
A time to be born, And a time to die; A time to plant, And a time to pluck up that which is planted;  
A time to bring forth, And a time to die. A time to plant, And a time to eradicate the planted.**
- 3 Có kỳ giết, và có kỳ chữa lành; có kỳ phá dỡ, và có kỳ xây cất;  
A time to kill, And a time to heal; A time to break down, And a time to build up;  
A time to slay, And a time to heal, A time to break down, And a time to build up.**
- 4 có kỳ khóc, và có kỳ cười; có kỳ than vãn, và có kỳ nhảy múa;  
A time to weep, And a time to laugh; A time to mourn, And a time to dance;  
A time to weep, And a time to laugh. A time to mourn, And a time to skip.**
- 5 có kỳ ném đá, và có kỳ nhóm đá lại; có kỳ ôm ấp, và có kỳ chẳng ôm ấp;  
A time to cast away stones, And a time to gather stones together; A time to embrace, And a time to refrain from embracing;  
A time to cast away stones, And a time to heap up stones. A time to embrace, And a time to be far from embracing.**
- 6 có kỳ tìm, và có kỳ mất; có kỳ giữ lấy, và có kỳ ném bỏ;  
A time to seek, And a time to lose; A time to keep, And a time to cast away;  
A time to seek, And a time to destroy. A time to keep, And a time to cast away.**
- 7 có kỳ xé rách, và có kỳ may; có kỳ nín lặng, có kỳ nói ra;  
A time to tear, And a time to sew; A time to keep silence, And a time to speak;  
A time to rend, And a time to sew. A time to be silent, And a time to speak.**
- 8 có kỳ yêu, có kỳ ghét; có kỳ đánh giặc, và có kỳ hòa bình.  
A time to love, And a time to hate; A time for war, And a time for peace.  
A time to love, And a time to hate. A time of war, And a time of peace.**
- 9 Kẻ làm việc có được ích lợi gì về lao khổ mình chẳng?  
What profit has he who works in that in which he labors?  
What advantage hath the doer in that which he is labouring at?**
- 10 Ta đã thấy công việc mà Đức Chúa Trời ban cho loài người là loài người dùng tập rèn lấy mình.  
I have seen the burden which God has given to the sons of men to be afflicted with.  
I have seen the travail that God hath given to the sons of man to be humbled by it.**

- 11 Phạm vật Đức Chúa Trời đã làm nên đều là tốt lành trong thì nó. Lại, Ngài khiến cho sự đời đời ở nơi lòng loài người; dầu vậy, công việc Đức Chúa Trời làm từ ban đầu đến cuối cùng, người không thể hiểu được.**  
**He has made everything beautiful in its time. He has also set eternity in their hearts, yet so that man can't find out the work that God has done from the beginning even to the end. The whole He hath made beautiful in its season; also, that knowledge He hath put in their heart without which man findeth not out the work that God hath done from the beginning even unto the end.**
- 12 Vậy, ta nhìn biết chẳng có điều gì tốt cho loài người hơn là vui vẻ, và làm lành trọn đời**  
**I know that there is nothing better for them than to rejoice, and to do good as long as they live.**  
**I have known that there is no good for them except to rejoice and to do good during their life,**
- 13 Lại, ai nấy phải ăn, uống, và hưởng lấy phước của công lao mình, ấy cũng là sự ban cho của Đức Chúa Trời.**  
**Also that every man should eat and drink, and enjoy good in all his labor, is the gift of God. yea, even every man who eateth and hath drunk and seen good by all his labour, it [is] a gift of God.**
- 14 Ta biết rằng mọi việc Đức Chúa Trời làm nên còn có đời đời: người ta chẳng thêm gì được, cũng không bớt chi đáng; Đức Chúa Trời làm như thế, để loài người kính sợ trước**  
**I know that whatever God does, it shall be forever. Nothing can be added to it, nor anything taken from it; and God has done it, that men should fear before him.**  
**I have known that all that God doth is to the age, to it nothing is to be added, and from it nothing is to be withdrawn; and God hath wrought that they do fear before Him.**
- 15 Điều chi hiện có, đã có ngày xưa; điều chi sẽ xảy đến, đã xảy đến từ lâu rồi: Đức Chúa Trời lại tìm kiếm việc gì đã qua.**  
**That which is has been long ago, and that which is to be has been long ago: and God seeks again that which is passed away.**  
**What is that which hath been? already it is, and that which [is] to be hath already been, and God requireth that which is pursued.**
- 16 Ta lại còn thấy dưới mặt trời, trong nơi công đàn có sự gian ác, và tại chốn công bình có sự bất nghĩa.**  
**Moreover I saw under the sun, in the place of justice, that wickedness was there; and in the place of righteousness, that wickedness was there.**  
**And again, I have seen under the sun the place of judgment -- there [is] the wicked; and the place of righteousness -- there [is] the wicked.**
- 17 Ta bèn nói trong lòng rằng: Đức Chúa Trời sẽ đoán xét kẻ công bình và người gian ác; vì ở đó có kỳ định cho mọi sự mọi việc.**  
**I said in my heart, "God will judge the righteous and the wicked; for there is a time there for every purpose and for every work."**  
**I said in my heart, "The righteous and the wicked doth God judge, for a time [is] to every matter and for every work there."**



- 18 Ta lại nói trong lòng rằng: Phải như vậy, bởi vì Đức Chúa Trời muốn thử thách con loài người, và chỉ cho chúng biết rằng họ không hơn gì loài thú.  
I said in my heart, "As for the sons of men, God tests them, so that they may see that they themselves are like animals.  
I said in my heart concerning the matter of the sons of man that God might cleanse them, so as to see that they themselves [are] beasts.**
- 19 Vì việc xảy đến cho con loài người làm sao, thì xảy đến cho loài thú cũng vậy; sự xảy đến cho hai loài giống hần với nhau. Sự chết của loài này cũng như sự chết của loài kia; hai loài đều thở một thứ hơi, loài người chẳng hơn gì loài thú; vì thầy đều hư không.  
For that which happens to the sons of men happens to animals. Even one thing happens to them. As the one dies, so the other dies. Yes, they have all one breath; and man has no advantage over the animals: for all is vanity.  
For an event [is to] the sons of man, and an event [is to] the beasts, even one event [is] to them; as the death of this, so [is] the death of that; and one spirit [is] to all, and the advantage of man above the beast is nothing, for the whole [is] vanity.**
- 20 Cả thầy đều qui vào một chỗ; cả thầy do bụi đất mà ra, cả thầy sẽ trở về bụi đất.  
All go to one place. All are from the dust, and all turn to dust again.  
The whole are going unto one place, the whole have been from the dust, and the whole are turning back unto the dust.**
- 21 Ai biết hoặc thần của loài người thăng lên, hoặc hồn của loài thú sa xuống dưới đất?  
Who knows the spirit of man, whether it goes upward, and the spirit of the animal, whether it goes downward to the earth?"  
Who knoweth the spirit of the sons of man that is going up on high, and the spirit of the beast that is going down below to the earth?**
- 22 Thế thì, ta thấy chẳng chi tốt cho loài người hơn là vui vẻ trong công việc mình; ấy là kỳ phần mình; vì ai sẽ đem mình trở lại đặng xem thầy điều sẽ xảy ra sau mình?  
Therefore I saw that there is nothing better, than that a man should rejoice in his works; for that is his portion: for who can bring him to see what will be after him?  
And I have seen that there is nothing better than that man rejoice in his works, for it [is] his portion; for who doth bring him in to look on that which is after him?**
- 1 Ta xây lại, xem xét mọi sự hà hiếp làm ra ở dưới mặt trời; kìa, nước mắt của kẻ bị hà hiếp, song không ai an ủi họ! Kẻ hà hiếp có quyền phép, song không ai an ủi cho kẻ bị  
Then I returned and saw all the oppressions that are done under the sun: and, behold, the tears of those who were oppressed, and they had no comforter; and on the side of their oppressors there was power; but they had no comforter.  
And I have turned, and I see all the oppressions that are done under the sun, and lo, the tear of the oppressed, and they have no comforter; and at the hand of their oppressors [is] power, and they have no comforter.**
- 2 Vậy, ta khen những kẻ chết đã lâu rồi là sướng hơn kẻ còn sống;  
Therefore I praised the dead who have been long dead more than the living who are yet alive.  
And I am praising the dead who have already died above the living who are yet alive.**

- 3** còn kẻ chưa được sanh ra, chưa thấy những gian ác làm ra dưới mặt trời, ta cho là có phước hơn hai đấng kia.  
Yes, better than them both is him who has not yet been, who has not seen the evil work that is done under the sun.  
And better than both of them [is] he who hath not yet been, in that he hath not seen the evil work that hath been done under the sun.
- 4** Ta cũng thấy mọi công lao và mọi nghề khéo là điều gây cho người này kẻ khác ganh ghét nhau. Điều đó cũng là sự hư không, theo luồng gió thổi.  
Then I saw all of labor and of achievement that is the envy of a man's neighbor. This also is vanity and a striving after wind.  
And I have seen all the labour, and all the benefit of the work, because for it a man is the envy of his neighbour. Even this [is] vanity and vexation of spirit.
- 5** Kẻ ngu muội khoanh tay, ăn lấy thịt mình.  
The fool folds his hands together and ruins himself.  
The fool is clasping his hands, and eating his own flesh:
- 6** Thà đầy một lòng bàn tay mà bình an, hơn là đầy cả hai mà bị lao khổ, theo luồng gió.  
Better is a handful, with quietness, than two handfuls with labor and chasing after wind.  
`Better [is] a handful [with] quietness, than two handfuls [with] labour and vexation of spirit.`
- 7** Ta bèn xoay lại xem thấy sự hư không ở dưới mặt trời:  
Then I returned and saw vanity under the sun.  
And I have turned, and I see a vain thing under the sun:
- 8** Đây một người cô độc, chẳng có ai hoặc con trai hay là anh em; dầu vậy, lao khổ nó không thôi, mắt nó không hề chán của cải; nó không hề nghĩ rằng: Vậy ta lao khổ, ta bắt linh hồn nhìn các phước là vì ai? Điều đó cũng là hư không, thật là công việc cực nhọc.  
There is one who is alone, and he has neither son nor brother. There no end to all of his labor, neither are his eyes satisfied with wealth. For whom then, do I labor, and deprive my soul of enjoyment? This also is vanity, yes, it is a miserable business.  
There is one, and there is not a second; even son or brother he hath not, and there is no end to all his labour! His eye also is not satisfied with riches, and [he saith not], `For whom am I labouring and bereaving my soul of good?` This also is vanity, it is a sad travail.
- 9** Hai người hơn một, vì hai sẽ được công giá tốt về công việc mình.  
Two are better than one, because they have a good reward for their labor.  
The two [are] better than the one, in that they have a good reward by their labour.
- 10** Nếu người này sa ngã, thì người kia sẽ đỡ bạn mình lên; nhưng khốn thay cho kẻ ở một mình mà sa ngã, không có ai đỡ mình lên!  
For if they fall, the one will lift up his fellow; but woe to him who is alone when he falls, and doesn't have another to lift him up.  
For if they fall, the one raiseth up his companion, but woe to the one who falleth and there is not a second to raise him up!

- 11 Cũng vậy, nếu hai người ngủ chung thì ấm; còn một mình thì làm sao ấm được?  
Again, if two lie together, then they have warmth; but how can one keep warm alone?  
Also, if two lie down, then they have heat, but how hath one heat?**
- 12 Lại nếu kẻ ở một mình bị người khác thắng, thì hai người có thể chống cự nó; một sợi dây đánh ba tao lấy làm khó đứt.  
If a man prevails against one who is alone, two shall withstand him; and a threefold cord is not quickly broken.  
And if the one strengthen himself, the two stand against him; and the threefold cord is not hastily broken.**
- 13 Một kẻ trẻ tuổi nghèo mà khôn hơn một ông vua già cả mà dại, chẳng còn biết nghe lời khuyên can.  
Better is a poor and wise youth than an old and foolish king who doesn't know how to receive admonition any more.  
Better is a poor and wise youth than an old and foolish king, who hath not known to be warned any more.**
- 14 Vì kẻ trẻ ra khỏi ngục khám đặng làm vua, dầu sanh ra nghèo trong nước mình.  
For out of prison he came forth to be king; yes, even in his kingdom he was born poor.  
For from a house of prisoners he hath come out to reign, for even in his own kingdom he hath been poor.**
- 15 Ta thấy mọi người sống đi đi lại lại dưới mặt trời, đều theo kẻ trẻ ấy, là người kế vị cho vua kia.  
I saw all the living who walk under the sun, that they were with the youth, the other, who succeeded him.  
I have seen all the living, who are walking under the sun, with the second youth who doth stand in his place;**
- 16 Dân phục dưới quyền người thật đông vô số; dầu vậy, những kẻ đến sau sẽ chẳng vui thích về người. Điều đó cũng là sự hư không, theo luồng gió thổi.  
There was no end of all the people, even of all them over whom he was -- yet those who come after shall not rejoice in him. Surely this also is vanity and a chasing after wind.  
there is no end to all the people, to all who were before them; also, the latter rejoice not in him. Surely this also is vanity and vexation of spirit.**
- 1 Khi người vào nhà Đức Chúa Trời, hãy giữ chừng chơn mình. Thà lại gần mà nghe, hơn là dâng của tế lễ kẻ ngu muội; vì nó không hiểu biết mình làm ác.  
Guard your steps when you go to God's house; for to draw near to listen is better than to give the sacrifice of fools, for they don't know that they do evil.  
Keep thy feet when thou goest unto a house of God, and draw near to hear rather than to give of fools the sacrifice, for they do not know they do evil.**
- 2 Chớ vội mở miệng ra, và lòng người chớ lật đật nói lời trước mặt Đức Chúa Trời; vì Đức Chúa Trời ở trên trời, còn người ở dưới đất. Vậy nên người khá ít lời.  
Don't be rash with your mouth, and don't let your heart be hasty to utter anything before God; for God is in heaven, and you on earth. Therefore let your words be few.  
Cause not thy mouth to hasten, and let not thy heart hasten to bring out a word before God, for God is in the heavens, and thou on the earth, therefore let thy words be few.**

- 3** Hễ nhiều sự lo lắng ắt sanh ra chiêm bao; còn nhiều lời thì sanh ra sự ngu dại.  
**For as a dream comes with a multitude of cares, so a fool's speech with a multitude of words.**  
**For the dream hath come by abundance of business, and the voice of a fool by abundance of words.**
- 4** Khi người khấn hứa sự gì với Đức Chúa Trời, chớ chậm mà hoàn nguyện; vì Ngài chẳng vui thích kẻ dại: vậy, khá trả điều gì người hứa.  
**When you vow a vow to God, don't defer to pay it; for he has no pleasure in fools. Pay that which you vow.**  
**When thou vowest a vow to God, delay not to complete it, for there is no pleasure in fools; that which thou vowest -- complete.**
- 5** Thà đừng khấn hứa, hơn là khấn hứa mà lại không trả.  
**It is better that you should not vow, than that you should vow and not pay.**  
**Better that thou do not vow, than that thou dost vow and dost not complete.**
- 6** Đừng cho miệng người làm cho xác thịt mình phạm tội, và chớ nói trước mặt sứ giả của Đức Chúa Trời rằng ấy là làm lỗi. Sao làm cho Đức Chúa Trời nổi giận vì lời nói người, và Ngài làm hư công việc của tay người?  
**Don't allow your mouth to lead you into sin. Don't protest before the messenger that this was a mistake. Why should God be angry at your voice, and destroy the work of your hands?**  
**Suffer not thy mouth to cause thy flesh to sin, nor say before the messenger, that 'it [is] an error,` why is God wroth because of thy voice, and hath destroyed the work of thy hands?**
- 7** Đâu có chiêm bao vô số và nhiều lời quá, đó cũng có sự hư không nhiều; song người hãy kính sợ Đức Chúa Trời.  
**For in the multitude of dreams there are vanities, and in many words: but you must fear God.**  
**For, in the abundance of dreams both vanities and words abound; but fear thou God.**
- 8** Khi người thấy trong xứ có kẻ nghèo bị hà hiếp, hoặc thấy sự phạm đến lẽ chánh trực, sự trái phép công bình, thì chớ lấy làm lạ; vì có kẻ cao hơn kẻ cao vẫn coi chừng, lại còn có Đấng cao hơn nữa.  
**If you see the oppression of the poor, and the violent taking away of justice and righteousness in a district, don't marvel at the matter: for one official is eyed by a higher one; and there are officials over them.**  
**If oppression of the poor, and violent taking away of judgment and righteousness thou seest in a province, do not marvel at the matter, for a higher than the high is observing, and high ones [are] over them.**
- 9** Song một vua hay cày cấy ruộng, ấy vẫn ích lợi cho xứ mọi bề.  
**Moreover the profit of the earth is for all. The king profits from the field.**  
**And the abundance of a land is for all. A king for a field is served.**

- 10** **Kẻ tham tiền bạc chẳng hề chán lã tiền bạc; kẻ ham của cải chẳng hề chán về hoa lợi. Điều đó cũng là sự hư không.**  
**He who loves silver shall not be satisfied with silver; nor he who loves abundance, with increase: this also is vanity.**  
**Whoso is loving silver is not satisfied [with] silver, nor he who is in love with stores [with] increase. Even this [is] vanity.**
- 11** **Hễ của cải thêm nhiều chừng nào, kẻ ăn cũng thêm nhiều chừng nấy. Chủ của cải được ích gì hơn là xem thấy nó trước mặt chẳng?**  
**When goods increase, those who eat them are increased; and what advantage is there to its owner, except to feast on them with his eyes?**  
**In the multiplying of good have its consumers been multiplied, and what benefit [is] to its possessor except the sight of his eyes?**
- 12** **Giấc ngủ của người làm việc là ngon, mặc dầu người ăn ít hay nhiều; nhưng sự chán lã làm cho người giàu không ngủ được.**  
**The sleep of a laboring man is sweet, whether he eats little or much; but the abundance of the rich will not allow him to sleep.**  
**Sweet [is] the sleep of the labourer whether he eat little or much; and the sufficiency of the wealthy is not suffering him to sleep.**
- 13** **Có một tai nạn dữ mà ta đã thấy dưới mặt trời: ấy là của cải mà người chủ dành chứa lại, trở làm hại cho mình,**  
**There is a grievous evil which I have seen under the sun: wealth kept by its owner to his harm.**  
**There is a painful evil I have seen under the sun: wealth kept for its possessor, for his evil.**
- 14** **hoặc vì có tai họa gì, cả của cải này phải mất hết; nếu người chủ sanh một con trai, thì để lại cho nó hai tay không.**  
**Those riches perish by misfortune, and if he has fathered a son, there is nothing in his hand.**  
**And that wealth hath been lost in an evil business, and he hath begotten a son and there is nothing in his hand!**
- 15** **Minh lọt ra khỏi lòng mẹ trần truồng thế nào, ắt sẽ trở về thế ấy, và về các huê lợi của sự lao khổ mình, chẳng có vậ gì tay mình đem theo được.**  
**As he came forth from his mother's womb, naked shall he go again as he came, and shall take nothing for his labor, which he may carry away in his hand.**  
**As he came out from the belly of his mother, naked he turneth back to go as he came, and he taketh not away anything of his labour, that doth go in his hand.**
- 16** **Điều này cũng là một tai nạn lớn: người ra đời thế nào, ắt phải trở về thế ấy. Vậy, chịu lao khổ đặng theo luồng gió thổi, có ích lợi gì chẳng?**  
**This also is a grievous evil, that in all points as he came, so shall he go. And what profit does he have who labors for the wind?**  
**And this also [is] a painful evil, just as he came, so he goeth, and what advantage [is] to him who laboureth for wind?**

- 17** Lại trọn đời mình ăn trong sự tối tăm, phải nhiều sự buồn rầu đau đớn và phiền não.  
**All his days he also eats in darkness, he is frustrated, and has sickness and wrath. Also all his days in darkness he consumeth, and sadness, and wrath, and sickness abound.**
- 18** Kia, ta đã nhìn thấy rằng ăn, uống, và hưởng phải của sự lao khổ mình làm ở dưới mặt trời trọn trong những ngày mà Đức Chúa Trời ban cho, ấy thật là tốt và hay; vì đó là kỷ  
**Behold, that which I have seen to be good and proper is for one to eat and to drink, and to enjoy good in all his labor, in which he labors under the sun, all the days of his life which God has given him; for this is his portion.**  
**Lo, that which I have seen: [It is] good, because beautiful, to eat, and to drink, and to see good in all one`s labour that he laboureth at under the sun, the number of the days of his life that God hath given to him, for it [is] his portion.**
- 19** Hễ Đức Chúa Trời ban cho người nào giàu có, của cải, làm cho người có thể ăn lấy, nhận lãnh kỷ phần, và vui vẻ trong công lao của mình, ấy là một sự ban cho của Đức  
**Every man also to whom God has given riches and wealth, and has given him power to eat of it, and to take his portion, and to rejoice in his labor -- this is the gift of God.**  
**Every man also to whom God hath given wealth and riches, and hath given him power to eat of it, and to accept his portion, and to rejoice in his labour, this is a gift of God.**
- 20** nhân người sẽ ít nhớ những ngày của đời mình; vì Đức Chúa Trời ứng đáp người bằng sự vui mừng trong lòng người.  
**For he shall not often reflect on the days of his life; because God occupies him with the joy of his heart.**  
**For he doth not much remember the days of his life, for God is answering through the joy of his heart.**
- 1** Có một tai nạn khác mà ta đã thấy dưới mặt trời, thường làm nặng nề cho loài người.  
**There is an evil which I have seen under the sun, and it is heavy on men:**  
**There is an evil that I have seen under the sun, and it [is] great on man:**
- 2** Kia có một người mà Đức Chúa Trời đã ban cho sự giàu có, của cải, và sang trọng, đến nỗi mọi sự lòng người ước ao, chẳng thiếu gì hết; nhưng Đức Chúa Trời không cho người có thể ăn lấy, bèn là một người khác được ăn. Ấy là một sự hư không, một tai nạn  
**a man to whom God gives riches, wealth, and honor, so that he lacks nothing for his soul of all that he desires, yet God gives him no power to eat of it, but an alien eats it. This is vanity, and it is an evil disease.**  
**A man to whom God giveth wealth, and riches, and honour, and there is no lack to his soul of all that he desireth, and God giveth him not power to eat of it, but a stranger eateth it; this [is] vanity, and it [is] an evil disease.**
- 3** Nếu một người sanh trăm con trai, và sống nhiều năm cho đến cao niên trường thọ, mà lòng chẳng được hưởng phúc, và chết chẳng được chôn; ta nói đứa con sảo còn hơn  
**If a man fathers a hundred children, and lives many years, so that the days of his years are many, but his soul is not filled with good, and moreover he has no burial; I say, that an untimely birth is better than he:**  
**If a man doth beget a hundred, and live many years, and is great, because they are the days of his years, and his soul is not satisfied from the goodness, and also he hath not had a grave, I have said, `Better than he [is] the untimely birth.`**

- 4** vì đũa con sảo ra hư không, lại trở về sự tối tăm, và tên nó bị sự u ám vùi lấp.  
for it comes in vanity, and departs in darkness, and its name is covered with darkness.  
For in vanity he came in, and in darkness he goeth, and in darkness his name is covered,
- 5** Nó không thấy mặt trời, cũng không biết đến; nó có được phần an nghỉ hơn người kia.  
Moreover it has not seen the sun nor known it. This has rest rather than the other.  
Even the sun he hath not seen nor known, more rest hath this than that.
- 6** Người đầu sống đến hai ngàn năm, mà không hưởng được chút phúc nào, cuối cùng cả thấy há chẳng về chung một chỗ sao?  
Yes, though he live a thousand years twice told, and yet fails to enjoy good, don't all go to one place?  
And though he had lived a thousand years twice over, yet good he hath not seen; to the same place doth not every one go?
- 7** Mọi sự lao khổ của loài người là vì miệng mình, song không hề được thỏa nguyện.  
All the labor of man is for his mouth, and yet the appetite is not filled.  
All the labour of man [is] for his mouth, and yet the soul is not filled.
- 8** Người khôn ngoan hơn chi kẻ ngu muội? Người nghèo biết đạo ăn ở trước mặt người ta, nào có ích chi?  
For what advantage has the wise more than the fool? What has the poor man, that knows how to walk before the living?  
For what advantage [is] to the wise above the fool? What to the poor who knoweth to walk before the living?
- 9** Sự gì thấy bằng mắt hơn là sự tham muốn buông tuồng; điều đó lại là một sự hư không, theo luồng gió thổi.  
Better is the sight of the eyes than the wandering of the desire. This also is vanity and a chasing after wind.  
Better [is] the sight of the eyes than the going of the soul. This also [is] vanity and vexation of spirit.
- 10** Phàm điều gì có trước thì đã được đặt tên từ lâu rồi; loài người sẽ ra thế nào, thì đã biết từ trước rồi; người không thể cãi trả với Đấng mạnh hơn mình.  
Whatever has been, its name was given long ago; and it is known what man is; neither can he contend with him who is mightier than he.  
What [is] that which hath been? already is its name called, and it is known that it [is] man, and he is not able to contend with him who is stronger than he.
- 11** Có nhiều điều gia thêm sự hư không; vậy, người ta được ích chi hơn?  
For there are many words that create vanity. What does that profit man?  
For there are many things multiplying vanity; what advantage [is] to man?
- 12** Và, trong những ngày của đời hư không mà loài người trải qua như bóng, ai biết điều gì là ích cho mình? Vì ai có thể nói trước cho người nào về điều sẽ xảy ra sau mình dưới  
For who knows what is good for man in life, all the days of his vain life which he spends like a shadow? For who can tell a man what will be after him under the sun?  
For who knoweth what [is] good for a man in life, the number of the days of the life of his vanity, and he maketh them as a shadow? for who declareth to man what is after him under the sun?

- 1 Danh tiếng hơn dầu quí giá; ngày chết hơn ngày sanh.**  
**A good name is better than fine perfume; and the day of death better than the day of one`s birth.**  
**Better [is] a name than good perfume, And the day of death than the day of birth.**
- 2 Đi đến nhà tang chế hơn là đến nhà yến tiệc; vì tại đó thấy sự cuối cùng của mọi người; và người sống để vào lòng.**  
**It is better to go to the house of mourning than to go to the house of feasting: for that is the end of all men, and the living should take this to heart.**  
**Better to go unto a house of mourning, Than to go unto a house of banqueting, For that is the end of all men, And the living layeth [it] unto his heart.**
- 3 Buồn rầu hơn vui vẻ; vì nhờ mặt buồn, lòng được vui.**  
**Sorrow is better than laughter; for by the sadness of the face the heart is made good.**  
**Better [is] sorrow than laughter, For by the sadness of the face the heart becometh better.**
- 4 Lòng người khôn ngoan ở trong nhà tang chế, còn lòng kẻ ngu muội ở tại nhà vui sướng.**  
**The heart of the wise is in the house of mourning; but the heart of fools is in the house of mirth.**  
**The heart of the wise [is] in a house of mourning, And the heart of fools in a house of mirth.**
- 5 Thà nghe lời quở trách của người khôn ngoan, còn hơn là câu hát của kẻ ngu muội.**  
**It is better to hear the rebuke of the wise, than for a man to hear the song of fools.**  
**Better to hear a rebuke of a wise man, Than [for] a man to hear a song of fools,**
- 6 Vì tiếng cười của kẻ ngu muội giống như tiếng gai nhọn nổ dưới nồi. Điều đó cũng là sự hư không.**  
**For as the crackling of thorns under a pot, so is the laughter of the fool. This also is vanity.**  
**For as the noise of thorns under the pot, So [is] the laughter of a fool, even this [is] vanity.**
- 7 Phải, sự sách thủ tiền tài làm cho kẻ khôn ra ngu, và của hối lộ khiến cho hư hại lòng.**  
**Surely extortion makes the wise man foolish; and a bribe destroys the understanding.**  
**Surely oppression maketh the wise mad, And a gift destroyeth the heart.**
- 8 Cuối cùng của một việc hơn sự khởi đầu nó; lòng kiên nhẫn hơn lòng kiêu ngạo.**  
**Better is the end of a thing than its beginning. The patient in spirit is better than the proud in spirit.**  
**Better [is] the latter end of a thing than its beginning, Better [is] the patient of spirit, than the haughty of spirit.**
- 9 Chớ vội giận; vì sự giận ở trong lòng kẻ ngu muội.**  
**Don`t be hasty in your spirit to be angry, for anger rests in the bosom of fools.**  
**Be not hasty in thy spirit to be angry, For anger in the bosom of fools resteth.**
- 10 Chớ nói rằng: Hơn sao ngày trước tốt hơn ngày bây giờ? Vì hỏi vậy là chẳng khôn.**  
**Don`t say, "Why were the former days better than these?" For you do not ask wisely about this.**  
**Say not thou, `What was it, That the former days were better than these?` For thou hast not asked wisely of this.**



- 11** Sự khôn ngoan cũng tốt bằng cơ nghiệp; nó có ích cho những người thấy mặt trời.  
**Wisdom is as good as an inheritance. Yes, it is more excellent for those who see the sun.**  
**Wisdom [is] good with an inheritance, And an advantage [it is] to those beholding the**
- 12** Vì sự khôn ngoan che thân cũng như tiền bạc che thân vậy; nhưng sự khôn ngoan thắng hơn, vì nó giữ mạng sống cho người nào đã được nó.  
**For wisdom is a defense, even as money is a defense; but the excellency of knowledge is that wisdom preserves the life of him who has it.**  
**For wisdom [is] a defense, money [is] a defence, And the advantage of the knowledge of wisdom [is], She reviveth her possessors.**
- 13** Hãy xem xét công việc của Đức Chúa Trời; vì vật gì Ngài đã đánh cong, ai có thể làm ngay lại được?  
**Consider the work of God, for who can make that straight, which he has made crooked?**  
**See the work of God, For who is able to make straight that which He made crooked?**
- 14** Trong ngày thới thịnh hãy vui mừng, trong ngày tai nạn hay coi chừng; vì Đức Chúa Trời đặt ngày này đối với ngày kia, hầu cho người đời chẳng thấy trước đặng điều xảy ra sau  
**In the day of prosperity be joyful, and in the day of adversity consider; yes, God has made the one side by side with the other, to the end that man should not find out anything after him.**  
**In a day of prosperity be in gladness, And in a day of evil consider. Also this over-against that hath God made, To the intent that man doth not find anything after him.**
- 15** Trong những người hư không của ta, ta đã thấy cả điều này: Người công bình tuy công bình cũng phải hư mất; và kẻ hung ác tuy hung ác lại được trường thọ.  
**All this have I seen in my days of vanity: there is a righteous man who perishes in his righteousness, and there is a wicked man who lives long in his evil-doing.**  
**The whole I have considered in the days of my vanity. There is a righteous one perishing in his righteousness, and there is a wrong-doer prolonging [himself] in his wrong.**
- 16** Chớ công bình quá, cũng đừng làm ra mình khôn ngoan quá; có sao làm thiệt hại cho  
**Don't be overly righteous, neither make yourself overly wise. Why should you destroy yourself?**  
**Be not over-righteous, nor show thyself too wise, why art thou desolate?**
- 17** Cũng chớ nên hung hăng quá, và đừng ăn ở như kẻ ngu muội; có sao người chết trước kỳ định?  
**Don't be too wicked, neither be foolish. Why should you die before your time?**  
**Do not much wrong, neither be thou a fool, why dost thou die within thy time?**
- 18** Người giữ được điều này, ấy là tốt; mà lại cũng đừng nói tay khỏi điều kia; vì ai kính sợ Đức Chúa Trời ắt tránh khỏi mọi điều đó.  
**It is good that you should take hold of this. Yes, also from that don't withdraw your hand; for he who fears God will come forth from them all.**  
**[It is] good that thou dost lay hold on this, and also, from that withdrawest not thy hand, for whoso is fearing God goeth out with them all.**

- 19** Sự khôn ngoan khiến cho người khôn có sức mạnh hơn là mười kẻ cai trị ở trong thành.  
**Wisdom is a strength to the wise man more than ten rulers who are in a city.**  
**The wisdom giveth strength to a wise man, more than wealth the rulers who have been in a city.**
- 20** Thật, chẳng có người công bình ở trên đất làm điều thiện, mà không hề phạm tội.  
**Surely there is not a righteous man on earth, who does good and doesn't sin.**  
**Because there is not a righteous man on earth that doth good and sinneth not.**
- 21** Chớ để lòng về mọi lời người ta nói, e người nghe kẻ tội tớ mình chưởi rủa mình chẳng.  
**Also don't take heed to all words that are spoken, lest you hear your servant curse you;**  
**Also to all the words that they speak give not thy heart, that thou hear not thy servant reviling thee.**
- 22** Vì thường khi lòng người cũng biết mình đã rủa kẻ khác.  
**for often your own heart knows that you yourself have likewise cursed others.**  
**For many times also hath thy heart known that thou thyself also hast reviled others.**
- 23** Ta đã lấy sự khôn ngoan nghiêm xét mọi sự ấy; ta nói rằng: Ta sẽ ở khôn ngoan; nhưng sự khôn ngoan cách xa ta.  
**All this have I proved in wisdom. I said, "I will be wise;" but it was far from me.**  
**All this I have tried by wisdom; I have said, 'I am wise,' and it [is] far from me.**
- 24** Và, điều chi xa quá, điều chi sâu thẳm lắm, ai có thể tìm được?  
**That which is, is far off and exceedingly deep. Who can find it out?**  
**Far off [is] that which hath been, and deep, deep, who doth find it?**
- 25** Ta lại hết lòng chuyên lo cho hiểu biết, xét nét, kiếm tìm sự khôn ngoan và chánh lý muôn vật, lại cho biết rằng gian ác là dại dột và sự dại dột là điên cuồng.  
**I turned around, and my heart sought to know and to search out, and to seek wisdom and the scheme of things, and to know that wickedness is stupidity, and that foolishness is madness.**  
**I have turned round, also my heart, to know and to search, and to seek out wisdom, and reason, and to know the wrong of folly, and of foolishness the madness.**
- 26** Ta tìm thấy một điều cay đắng hơn sự chết, ấy là một người đờn bà có lòng giống như lưới bẫy, tay tựa như dây tói: ai ở đẹp lòng Đức Chúa Trời sẽ thoát khỏi nó; còn kẻ có tội sẽ bị nó vắn lấy.  
**I find more bitter than death the woman whose heart is snares and traps, whose hands are chains. Whoever pleases God shall escape from her; but the sinner will be ensnared by**  
**And I am finding more bitter than death, the woman whose heart [is] nets and snares, her hands [are] bands; the good before God escapeth from her, but the sinner is captured by her.**
- 27** Kẻ truyền đạo nói: Sau khi xem xét muôn sự từng điều từng vật, đặng tìm chánh lý, thì này là điều ta tìm được;  
**Behold, this have I found, says the Preacher, one to another, to find out the scheme;**  
**See, this I have found, said the Preacher, one to one, to find out the reason**

- 28** ấy là lòng ta hãy còn tìm mà chưa tìm ra: trong một ngàn người đờn ông ta đã tìm được một người; còn trong cả thảy người đờn bà ta chẳng tìm được một ai hết.  
**which my soul still seeks; but I have not found: one man among a thousand have I found; but a woman among all those have I not found.**  
**(that still my soul had sought, and I had not found), One man, a teacher, I have found, and a woman among all these I have not found.**
- 29** Nhưng này là điều ta tìm được: Đức Chúa Trời đã dựng nên người ngay thẳng; song loài người có tìm kiếm ra lắm mưu kế.  
**Behold, this only have I found: that God made man upright; but they search for many schemes.**  
**See, this alone I have found, that God made man upright, and they -- they have sought out many devices.**
- 1** Ai sánh được với người khôn ngoan? Ai biết giải nghĩa các vật? Sự khôn ngoan làm cho sáng sủa mắt người, và đổi sắc nghiêm trang đi.  
**Who is like the wise man? And who knows the interpretation of a thing? A man's wisdom makes his face shine, and the hardness of his face is changed.**  
**Who [is] as the wise? and who knoweth the interpretation of a thing? The wisdom of man causeth his face to shine, and the hardness of his face is changed.**
- 2** Ta khuyên rằng: Vì có lời thề cùng Đức Chúa Trời, khá gìn giữ mạng vua.  
**I say, "Keep the king's command!" because of the oath to God.**  
**I pray thee, the commandment of a king keep, even for the sake of the oath of God.**
- 3** Chớ vội lui ra khỏi trước mặt người; đừng ghi mài trong sự ác, vì vua làm điều chi đẹp lòng mình.  
**Don't be hasty to go out of his presence. Don't persist in an evil thing, for he does whatever pleases him,**  
**Be not troubled at his presence, thou mayest go, stand not in an evil thing, for all that he pleaseth he doth.**
- 4** Vả lại, lời vua có quyền; ai dám nói với người rằng: Người làm chi?  
**for the king's word is supreme. Who can say to him, "What are you doing?"**  
**Where the word of a king [is] power [is], and who saith to him, "What dost thou?"**
- 5** Ai tuân theo lệnh người thì chẳng biết sự tai nạn, và lòng người khôn ngoan biết thì thế và phép lệ.  
**Whoever keeps the commandment shall not come to harm, and his wise heart will know the time and procedure.**  
**Whoso is keeping a command knoweth no evil thing, and time and judgment the heart of the wise knoweth.**
- 6** Vì tuy loài người bị sự tai nạn bối rối nhiều, phàm sự gì cũng có thì thế và phép lệ.  
**For there is a time and procedure for every purpose, although the misery of man is heavy on him.**  
**For to every delight there is a time and a judgment, for the misfortune of man is great upon him.**

- 7** Vì người chẳng biết điều chi sẽ xảy đến; ai có thể nói trước được các việc được xảy ra làm sao?  
 For he doesn't know that which will be; for who can tell him how it will be?  
 For he knoweth not that which shall be, for when it shall be who declareth to him?
- 8** Chẳng có ai cai trị được sanh khí để cầm sanh khí lại; lại chẳng ai có quyền về ngày chết; trong khi tranh chiến chẳng có sự miễn thứ; sự gian ác nào cứu được kẻ làm ra nó.  
 There is no man who has power over the spirit to contain the spirit; neither does he have power over the day of death. There is no discharge in war; neither shall wickedness deliver those who practices it.  
 There is no man ruling over the spirit to restrain the spirit, and there is no authority over the day of death, and there is no discharge in battle, and wickedness delivereth not its possessors.
- 9** Ta có thấy các điều đó; ta chuyên lòng suy nghĩ về mọi việc làm ra ở dưới mặt trời. Có khi người này cai trị trên người kia mà làm tai hại cho người ấy.  
 All this have I seen, and applied my mind to every work that is done under the sun. There is a time in which one man has power over another to his hurt.  
 All this I have seen so as to give my heart to every work that hath been done under the sun; a time that man hath ruled over man to his own evil.
- 10** Ta cùng thấy những kẻ gian ác qua đời, và được chôn bình yên; còn những người làm lành lại phải lia khỏi nơi thánh, bị người đồng thành quên đi. Ấy c ng là sự hư không.  
 So I saw the wicked buried. Indeed they came also from holiness. They went and were forgotten in the city where they did this. This also is vanity.  
 And so I have seen the wicked buried, and they went in, even from the Holy Place they go, and they are forgotten in the city whether they had so done. This also [is] vanity.
- 11** Bởi chẳng thi hành ngay án phạt những việc ác, nên lòng con loài người chuyên làm  
 Because sentence against an evil work is not executed speedily, therefore the heart of the sons of men is fully set in them to do evil.  
 Because sentence hath not been done [on] an evil work speedily, therefore the heart of the sons of man is full within them to do evil.
- 12** Vì kẻ có tội làm ác một trăm lần vẫn được trường thọ; dầu vậy, ta biết rằng kẻ kính sợ trước mặt Đức Chúa Trời, sau rất ắt được phước.  
 Though a sinner commits crimes a hundred times, and lives long, yet surely I know that it will be better with those who fear God, who are reverent before him.  
 Though a sinner is doing evil a hundred [times], and prolonging [himself] for it, surely also I know that there is good to those fearing God, who fear before Him.
- 13** Nhưng kẻ ác chẳng sẽ được phước; cũng sẽ không được sống lâu, vì đời nó giống như bóng qua; ấy tại nó không kính sợ trước mặt Đức Chúa Trời.  
 But it shall not be well with the wicked, neither shall he lengthen days like a shadow; because he doesn't fear God.  
 And good is not to the wicked, and he doth not prolong days as a shadow, because he is not fearing before God.

- 14** Lại còn có một sự hư không khác trên thế gian: lắm người công bình bị đãi theo công việc kẻ ác, và lắm kẻ ác lại được đãi theo công việc người công bình. Ta nói rằng điều đó cũng là sự hư không.

**There is a vanity which is done on the earth, that there are righteous men to whom it happens according to the work of the wicked. Again, there are wicked men to whom it happens according to the work of the righteous. I said that this also is vanity.**

**There is a vanity that hath been done upon the earth, that there are righteous ones unto whom it is coming according to the work of the wicked, and there are wicked ones unto whom it is coming according to the work of the righteous. I have said that this also [is] vanity.**

- 15** Ta bèn khen sự vui mừng, bởi vì dưới mặt trời chẳng có điều gì tốt cho loài người hơn là ăn, uống, và vui sướng; vì ấy là điều còn lại cho mình về công lao trọn trong các ngày của đời mình, mà Đức Chúa Trời ban cho mình dưới mặt trời.

**Then I commended mirth, because a man has no better thing under the sun, than to eat, and to drink, and to be joyful: for that will accompany him in his labor all the days of his life which God has given him under the sun.**

**And I have praised mirth because there is no good to man under the sun except to eat and to drink, and to rejoice, and it remaineth with him of his labour the days of his life that God hath given to him under the sun.**

- 16** Khi ta chuyên lòng để học biết sự khôn ngoan, để hiểu mọi việc làm ra trên đất, thì ta thấy có người ngày và đêm không cho mắt ngủ,

**When I applied my heart to know wisdom, and to see the business that is done on the earth (for also there is that neither day nor night sees sleep with his eyes),**

**When I gave my heart to know wisdom and to see the business that hath been done on the earth, (for there is also a spectator in whose eyes sleep is not by day and by night),**

- 17** cũng thấy mọi công việc Đức Chúa Trời, và hiểu biết người ta không thể dò được mọi việc làm ra dưới mặt trời, dầu chịu cực nhọc ngàn nào đặt tìm biết, cũng chẳng tìm được; và dầu cho người khôn ngoan tưởng rằng sẽ chắc biết, thì cũng chẳng tìm được.

**then I saw all the work of God, that man can't find out the work that is done under the sun, because however much a man labors to seek it out, yet he won't find it. Yes, moreover, though a wise man thinks he can comprehend it, yet he won't be able to find it.**

**then I considered all the work of God, that man is not able to find out the work that hath been done under the sun, because though man labour to seek, yet he doth not find; and even though the wise man speak of knowing he is not able to find.**

- 1** Đây là các việc khác mà ta đã suy nghĩ và chuyên lòng hiểu rõ ràng: ta thấy người công bình và khôn ngoan, luôn với việc làm của họ, đều ở trong tay Đức Chúa Trời; hoặc sự yêu hay là sự ghét, loài người chẳng biết rõ: thấy đều thuộc về cuộc tương lai.

**For all this I laid to my heart, even to explore all this: that the righteous, and the wise, and their works, are in the hand of God; whether it is love or hatred, man doesn't know it; all is before them.**

**But all this I have laid unto my heart, so as to clear up the whole of this, that the righteous and the wise, and their works, [are] in the hand of God, neither love nor hatred doth man know, the whole [is] before them.**

- 2 Mọi sự xảy đến cho mọi người như nhau: người công bình hay là kẻ hung ác, người hiền lành, thanh sạch, người dâng của tế lễ hay là người không dâng, người thiện hay là kẻ có tội, kẻ phát thề hay là người sợ lời thề, cả thầy đều đồng hưởng một số phận.**  
**All things come alike to all. There is one event to the righteous and to the wicked; to the good, to the clean, to the unclean, to him who sacrifices, and to him who doesn't sacrifice. As is the good, so is the sinner; he who takes an oath, as he who fears an oath. The whole [is] as to the whole; one event is to the righteous and to the wicked, to the good, and to the clean, and to the unclean, and to him who is sacrificing, and to him who is not sacrificing; as [is] the good, so [is] the sinner, he who is swearing as he who is fearing an oath.**
- 3 Tai nạn lớn hơn dưới mặt trời, ấy là mọi người đồng gặp một số phận, lòng loài người đầy dẫy sự hung ác, và sự điên cuồng choán trong lòng họ đương khi sống, rồi họ đi về**  
**This is an evil in all that is done under the sun, that there is one event to all: yes also, the heart of the sons of men is full of evil, and madness is in their heart while they live, and after that they go to the dead.**  
**This [is] an evil among all that hath been done under the sun, that one event [is] to all, and also the heart of the sons of man is full of evil, and madness [is] in their heart during their life, and after it -- unto the dead.**
- 4 Một người ở trong hội kẻ sống, còn có sự trông mong; vì con chó sống hơn là sư tử chết.**  
**For to him who is joined with all the living there is hope; for a living dog is better than a dead lion.**  
**But [to] him who is joined unto all the living there is confidence, for to a living dog it [is] better than to the dead lion.**
- 5 Kẻ sống biết mình sẽ chết; nhưng kẻ chết chẳng biết chi hết, chẳng được phần thưởng gì hết; vì sự kỷ niệm họ đã bị quên đi.**  
**For the living know that they will die, but the dead don't know anything, neither do they have any more a reward; for the memory of them is forgotten.**  
**For the living know that they die, and the dead know not anything, and there is no more to them a reward, for their remembrance hath been forgotten.**
- 6 Sự yêu, sự ghét, sự ganh gổ của họ thầy đều tiêu mất từ lâu; họ chẳng hề còn có phần nào về mọi điều làm ra dưới mặt trời.**  
**Also their love, their hatred, and their envy has perished long ago; neither have they any more a portion forever in anything that is done under the sun.**  
**Their love also, their hatred also, their envy also, hath already perished, and they have no more a portion to the age in all that hath been done under the sun.**
- 7 Hãy đi ăn bánh cách vui mừng, và uống rượu cách hớn hở; vì Đức Chúa Trời đã nhận các công việc người.**  
**Go your way -- eat your bread with joy, and drink your wine with a merry heart; for God has already accepted your works.**  
**Go, eat with joy thy bread, and drink with a glad heart thy wine, for already hath God been pleased with thy works.**
- 8 Khá hằng mặc áo trắng, chớ thiếu dầu thơm trên đầu người.**  
**Let your garments be always white, and don't let your head lack oil.**  
**At all times let thy garments be white, and let not perfume be lacking on thy head.**

- 9 Trọn các ngày của đời hư không người, mà Đức Chúa Trời ban cho người dưới mặt trời, hãy ở vui vẻ cùng vợ yêu dấu; vì đó là phần của người trong đời này, và là điều người được bởi công lao mình làm ở dưới mặt trời.**  
**Live joyfully with the wife whom you love all the days of your life of vanity, which he has given you under the sun, all your days of vanity: for that is your portion in life, and in your labor in which you labor under the sun.**  
**See life with the wife whom thou hast loved, all the days of the life of thy vanity, that He hath given to thee under the sun, all the days of thy vanity, for it [is] thy portion in life, even of thy labour that thou art labouring at under the sun.**
- 10 Mọi việc tay người làm được, hãy làm hết sức mình; vì dưới âm phủ, là nơi người đi đến, chẳng có việc làm, chẳng có mưu kế, cũng chẳng có tri thức, hay là sự khôn ngoan.**  
**Whatever your hand finds to do, do it with your might; for there is no work, nor device, nor knowledge, nor wisdom, in Sheol, where you are going.**  
**All that thy hand findeth to do, with thy power do, for there is no work, and device, and knowledge, and wisdom in Sheol whither thou art going.**
- 11 Ta xây lại thấy dưới mặt trời có kẻ lẹ làng chẳng được cuộc chạy đua, người mạnh sức chẳng được thắng trận, kẻ khôn ngoan không đựng bánh, kẻ thông sáng chẳng hưởng của cải, và người khôn khéo chẳng được ơn; vì thời thế và cơ hội xảy đến cho mọi**  
**I returned, and saw under the sun, that the race is not to the swift, nor the battle to the strong, neither yet bread to the wise, nor yet riches to men of understanding, nor yet favor to men of skill; but time and chance happen to them all.**  
**I have turned so as to see under the sun, that not to the swift [is] the race, nor to the mighty the battle, nor even to the wise bread, nor even to the intelligent wealth, nor even to the skilful grace, for time and chance happen with them all.**
- 12 Lại, loài người chẳng hiểu biết thời thế của mình: như cá mắc lưới, chỉ phải bẫy dò thế nào, thì loài người cũng bị vắn vương trong thời tai họa xảy đến thình lình thế ấy.**  
**For man also doesn't know his time. As the fish that are taken in an evil net, and as the birds that are caught in the snare, even so are the sons of men snared in an evil time, when it falls suddenly on them.**  
**For even man knoweth not his time; as fish that are taken hold of by an evil net, and as birds that are taken hold of by a snare, like these [are] the sons of man snared at an evil time, when it falleth upon them suddenly.**
- 13 Ta cũng đã thấy sự khôn ngoan này dưới mặt trời, thật lấy làm cả thể.**  
**I have also seen wisdom under the sun in this way, and it seemed great to me.**  
**This also I have seen: wisdom under the sun, and it is great to me.**
- 14 Có thành nhỏ kia được một ít dân sự, một vua cường thịnh đến vây hãm nó, đắp những lũy cao lớn cùng nó.**  
**There was a little city, and few men within it; and a great king came against it, besieged it, and built great bulwarks against it.**  
**A little city, and few men in it, and a great king hath come unto it, and hath surrounded it, and hath built against it great bulwarks;**

- 15** Và, trong thành ấy có một người nghèo mà khôn, dùng sự khôn ngoan mình giải cứu thành ấy; song về sau không ai nhớ đến người nghèo đó.  
**Now a poor wise man was found in it, and he by his wisdom delivered the city; yet no man remembered that same poor man.**  
**and there hath been found in it a poor wise man, and he hath delivered the city by his wisdom, and men have not remembered that poor man!**
- 16** Ta bèn nói rằng: Sự khôn ngoan hơn sức mạnh; nhưng mà sự khôn ngoan của người nghèo bị khinh despise, và lời nói của người không ai nghe.  
**Then said I, Wisdom is better than strength. Nevertheless the poor man`s wisdom is despised, and his words are not heard.**  
**And I said, `Better [is] wisdom than might, and the wisdom of the poor is despised, and his words are not heard.` --**
- 17** Lời của người khôn ngoan được nghe tại nơi êm lặng còn hơn tiếng kỳ lạ của kẻ cai trị trong đám đại dốt.  
**The words of the wise heard in quiet are better than the cry of him who rules among fools.**  
**The words of the wise in quiet are heard, More than the cry of a ruler over fools.**
- 18** Sự khôn ngoan hơn đồ binh khí; nhưng chỉ một người có tội phá hủy được nhiều sự lành.  
**Wisdom is better than weapons of war; but one sinner destroys much good.**  
**Better [is] wisdom than weapons of conflict, And one sinner destroyeth much good!**
- 1** Con ruồi chết làm cho thú dầu thơm của thợ hòa hương; cũng vậy, một chút điên dại làm nhẹ danh một người khôn ngoan sang trọng.  
**Dead flies cause the oil of the perfumer to send forth an evil odor; so does a little folly outweigh wisdom and honor.**  
**Dead flies cause a perfumer`s perfume To send forth a stink; The precious by reason of wisdom -- By reason of honour -- a little folly!**
- 2** Trái tim của người khôn ở bên hữu; còn trái tim của kẻ dại ở bên tả.  
**A wise man`s heart is at his right hand, but a fool`s heart at his left.**  
**The heart of the wise [is] at his right hand, And the heart of a fool at his left.**
- 3** Lại khi kẻ dại đi đường, rõ ra là thiếu mất lẽ phải; nó nói cho mọi người rằng mình là kẻ  
**Yes also, when the fool walks by the way, his understanding fails him, and he says to everyone that he is a fool.**  
**And also, when he that is a fool is walking in the way, his heart is lacking, And he hath said to every one, `He [is] a fool.`**
- 4** Nếu người cai quản nổi giận cùng người, chớ lia khỏi chỗ mình; vì sự mềm mại ngăn ngừa được tội lỗi lớn.  
**If the spirit of the ruler rises up against you, don`t leave your place; for gentleness lays great offenses to rest.**  
**If the spirit of the ruler go up against thee, Thy place leave not, For yielding quieteth great sinners.**
- 5** Có một tai nạn ta đã thấy dưới mặt trời, như một sự lỗi lầm do quan trưởng phạm:  
**There is an evil which I have seen under the sun, the sort of error which proceeds from the ruler.**  
**There is an evil I have seen under the sun, As an error that goeth out from the ruler,**



- 6** Ấy là kẻ ngu muội được đặt ở nơi cao, còn người giàu lại ngồi chỗ thấp.  
**Folly is set in great dignity, and the rich sit in a low place.**  
**He hath set the fool in many high places, And the rich in a low place do sit.**
- 7** Ta đã thấy kẻ tôi tớ đi ngựa, còn quan trưởng đi bộ như tôi tớ vậy.  
**I have seen servants on horses, and princes walking like servants on the earth.**  
**I have seen servants on horses, And princes walking as servants on the earth.**
- 8** Kẻ nào đào hầm sẽ sa xuống đó, còn kẻ phá vách tường phải bị rắn cắn.  
**He who digs a pit may fall into it; and whoever breaks through a wall may be bitten by a snake.**  
**Whoso is digging a pit falleth into it, And whoso is breaking a hedge, a serpent biteth him.**
- 9** Ai lẩn đã khỏi chỗ nó, sẽ bị thương; kẻ bửa củi có khi phải hiểm nghèo.  
**Whoever carves out stones may be injured by them. Whoever splits wood may be endangered thereby.**  
**Whoso is removing stones is grieved by them, Whoso is cleaving trees endangered by them.**
- 10** Cái rìu lụt mà không mài lưỡi nó lại, ắt phải rán sức còng nhiều; nhưng sự khôn ngoan có ích đáng dẫn dắt.  
**If the ax is blunt, and one doesn't sharpen the edge, then he must use more strength; but skill brings success.**  
**If the iron hath been blunt, And he the face hath not sharpened, Then doth he increase strength, And wisdom [is] advantageous to make right.**
- 11** Nếu rắn cắn trước khi bị ếm chú, thì thầy ếm chú chẳng làm ích gì.  
**If the snake bites before it is charmed, then is there no profit for the charmer's tongue.**  
**If the serpent biteth without enchantment, Then there is no advantage to a master of the tongue.**
- 12** Lời của miệng người khôn ngoan có ơn; nhưng môi của kẻ khờ dại lại nuốt lấy nó.  
**The words of a wise man's mouth are gracious; but a fool is swallowed by his own lips.**  
**Words of the mouth of the wise [are] gracious, And the lips of a fool swallow him up.**
- 13** Lời nói của miệng nó, khởi đầu là ngược đãi, cuối cùng vẫn điên cuồng nguy hiểm.  
**The beginning of the words of his mouth is foolishness; and the end of his talk is mischievous madness.**  
**The beginning of the words of his mouth [is] folly, And the latter end of his mouth [is] mischievous madness.**
- 14** Kẻ ngu muội hay nói nhiều lời; dầu vậy, người ta chẳng biết điều sẽ xảy đến; và ai là kẻ tỏ ra được cho nó sự sẽ có sau mình?  
**A fool also multiplies words. Man doesn't know what will be; and that which will be after him, who can tell him?**  
**And the fool multiplieth words: 'Man knoweth not that which is, And that which is after him, who doth declare to him?'**
- 15** Công lao kẻ ngu muội làm cho mệt nhọc chúng nó, vì chẳng biết phải bắt đường nào đặt đi đến thành.  
**The labor of fools wearies every one of them; for he doesn't know how to go to the city.**  
**The labour of the foolish wearith him, In that he hath not known to go unto the city.**

- 16 Hỡi xứ, khốn thay cho mày khi có vua còn thơ ấu, và các quan trưởng mày ăn từ lúc buổi sáng.**  
**Woe to you, land, when your king is a child, And your princes eat in the morning!**  
**Wo to thee, O land, when thy king [is] a youth, And thy princes do eat in the morning.**
- 17 Hỡi xứ, phước cho mày khi có vua là dòng cao sang, và các quan trưởng mày ăn theo giờ xứng đáng, để bổ sức lại, chớ chẳng phải để đắm say!**  
**Happy are you, land, when your king is the son of nobles, And your princes eat in due season, For strength, and not for drunkenness!**  
**Happy art thou, O land, When thy king [is] a son of freemen, And thy princes do eat in due season, For might, and not for drunkenness.**
- 18 Tại tay làm biếng nên rường nhà sụp; vì tay nhác nhớn nên nhà dột.**  
**By slothfulness the roof sinks in; And through idleness of the hands the house leaks.**  
**By slothfulness is the wall brought low, And by idleness of the hands doth the house drop.**
- 19 Người ta bày tiệc đặng vui chơi; rượu khiến cho đời vui; có tiền bạc thì ứng cho mọi sự.**  
**A feast is made for laughter, And wine makes the life glad; And money is the answer for all things.**  
**For mirth they are making a feast, And wine maketh life joyful, And the silver answereth with all.**
- 20 Dầu trong tư tưởng người cũng chớ nguyền rủa vua; dầu trong phòng ngủ người cũng chớ rủa kẻ giàu có; vì chim trời sẽ đến ra tiếng người, và loài có cánh sẽ thuật việc**  
**Don't revile the king, no, not in your thoughts; And don't revile the rich in your bedchamber: For a bird of the sky may carry your voice, And that which has wings may tell the matter.**  
**Even in thy mind a king revile not, And in the inner parts of thy bed-chamber Revile not the rich: For a fowl of the heavens causeth the voice to go, And a possessor of wings declareth the word.**
- 1 Hãy liệng bánh người nơi mặt nước, vì khỏi lâu ngày người sẽ tìm nó lại.**  
**Cast your bread on the waters; For you shall find it after many days.**  
**Send forth thy bread on the face of the waters, For in the multitude of the days thou dost find it.**
- 2 Hãy phân phát nó cho bảy hoặc cho tám người; vì người không biết tai nạn nào sẽ xảy ra trên đất.**  
**Give a portion to seven, yes, even to eight; For you don't know what evil will be on the earth.**  
**Give a portion to seven, and even to eight, For thou knowest not what evil is on the earth.**
- 3 Khi mây đầy nước, nó bèn mưa xuống đất; khi một cây ngã về hướng nam hay về hướng bắc, hễ ngã chỗ nào nó phải ở chỗ đó.**  
**If the clouds are full of rain, they empty themselves on the earth; And if a tree falls toward the south, or toward the north, In the place where the tree falls, there shall it be.**  
**If the thick clouds are full of rain, On the earth they empty [themselves]; And if a tree doth fall in the south or to the north, The place where the tree falleth, there it is.**

- 4 Ai xem gió sẽ không gieo; ai xem mây sẽ không gặt.  
He who observes the wind won't sow; And he who regards the clouds won't reap.  
Whoso is observing the wind soweth not, And whoso is looking on the thick clouds reapeth not.**
- 5 Người không biết đường của gió đi, cũng không biết xương cốt kết cấu trong bụng đờn bà mang thai thế nào, thì cũng một thế ấy, người chẳng hiểu biết công việc của Đức Chúa Trời, là Đấng làm nên muôn vật.  
As you don't know what is the way of the wind, Nor how the bones grow in the womb of her who is with child; Even so you don't know the work of God who does all.  
As thou knowest not what [is] the way of the spirit, How -- bones in the womb of the full one, So thou knowest not the work of God who maketh the whole.**
- 6 Vừa sáng sớm, khá gieo giống người, và buổi chiều, chớ nghỉ tay người; vì người chẳng biết giống nào sẽ mọc tốt, hoặc giống này, hoặc giống kia, hoặc là cả hai đều sẽ ra  
In the morning sow your seed, And in the evening don't withhold your hand; For you don't know which will prosper, whether this or that, Or whether they both will be equally good.  
In the morning sow thy seed, And at even withdraw not thy hand, For thou knowest not which is right, this or that, Or whether both of them alike [are] good.**
- 7 Anh sáng thật là êm dịu; con mắt thấy mặt trời lấy làm vui thích.  
Truly the light is sweet, And a pleasant thing it is for the eyes to see the sun.  
Sweet also [is] the light, And good for the eyes to see the sun.**
- 8 Nếu một người được sống lâu năm, thì khá vui vẻ trong trọn các năm ấy; song cũng chớ quên những ngày tối tăm, vì những ngày ấy nhiều. Phàm việc gì xảy đến đều là sự hư  
Yes, if a man lives many years, let him rejoice in them all; But let him remember the days of darkness, for they shall be many. All that comes is vanity.  
But, if man liveth many years, In all of them let him rejoice, And remember the days of darkness, For they are many! all that is coming [is] vanity.**
- 9 Hỡi kẻ trẻ kia, hãy vui mừng trong buổi thiếu niên, khá đem lòng hớn hở trong khi còn thơ ấu, hãy đi theo đường lối lòng mình muốn, và nhìn xem sự mắt mình ưa thích, nhưng phải biết rằng vì mọi việc ấy, Đức Chúa Trời sẽ đòi người đến mà đoán xét.  
Rejoice, young man, in your youth, And let your heart cheer you in the days of your youth, And walk in the ways of your heart, And in the sight of your eyes; But know that for all these things God will bring you into judgment.  
Rejoice, O young man, in thy childhood, And let thy heart gladden thee in days of thy youth, And walk in the ways of thy heart, And in the sight of thine eyes, And know thou that for all these, Doth God bring thee into judgment.**
- 10 Vậy, khá giải sầu khỏi lòng người, và cất đi điều tai hại khỏi xác thịt người; vì lúc thiếu niên và thì xuân xanh là sự hư không mà thôi.  
Therefore remove sorrow from your heart, And put away evil from your flesh; For youth and the dawn of life are vanity.  
And turn aside anger from thy heart, And cause evil to pass from thy flesh, For the childhood and the age [are] vanity!**

- 1** Trong buổi còn thơ ấu hãy tưởng nhớ Đấng Tạo hóa người, trước khi người ngày gian nan chưa đến, trước khi những năm tới mà người nói rằng: Ta không lấy làm vui lòng; Remember also your Creator in the days of your youth, Before the evil days come, and the years draw near, When you will say, "I have no pleasure in them;" Remember also thy Creators in days of thy youth, While that the evil days come not, Nor the years have arrived, that thou sayest, `I have no pleasure in them.`
- 2** trước khi ánh sáng mặt trời, mặt trăng, và các ngôi sao chưa tối tăm, và mây chưa lại tuôn đến sau cơn mưa; Before the sun, the light, the moon, and the stars are darkened, And the clouds return after the rain; While that the sun is not darkened, and the light, And the moon, and the stars, And the thick clouds returned after the rain.
- 3** trong ngày ấy kẻ giữ nhà run rẩy, những người mạnh sức cong khom, kẻ xay cối ngừng lại bởi vì số ít, nhiều kẻ trông xem qua cửa sổ đã lờ mờ, In the day when the keepers of the house shall tremble, And the strong men shall bow themselves, And the grinders cease because they are few, And those who look out of the windows are darkened, In the day that keepers of the house tremble, And men of strength have bowed themselves, And grinders have ceased, because they have become few. And those looking out at the windows have become dim,
- 4** hai cánh cửa bên đường đóng lại, và tiếng xay mòn lờ; lúc ấy người ta nghe tiếng chim kêu bèn chờ dậy, và tiếng con gái hát đều hạ hơi; And the doors shall be shut in the street; When the sound of the grinding is low, And one shall rise up at the voice of a bird, And all the daughters of music shall be brought low; And doors have been shut in the street. When the noise of the grinding is low, And [one] riseth at the voice of the bird, And all daughters of song are bowed down.
- 5** lại người ta sợ sệt mà lên cao, và hãi hùng lúc đi đường; lúc ấy cây hạnh trở bông, cào cào trở nên nặng, và sự ước ao chẳng còn nữa; vì bấy giờ người đi đến nơi ở đời đời của mình, còn những kẻ tang chế đều đi vòng quanh các đường phố: Yes, they shall be afraid of heights, And terrors will be in the way; And the almond-tree shall blossom, And the grasshopper shall be a burden, And desire shall fail; Because man goes to his everlasting home, And the mourners go about the streets: Also of that which is high they are afraid, And of the low places in the way, And the almond-tree is despised, And the grasshopper is become a burden, And want is increased, For man is going unto his home age-during, And the mourners have gone round through the street.
- 6** lại hãy tưởng nhớ Đấng Tạo hóa trước khi dây bạc đứt, và chén vàng bể, trước khi vò vỡ ra bên suối, và bánh xe gãy ra trên giếng; Before the silver cord is severed, Or the golden bowl is broken, Or the pitcher is broken at the spring, Or the wheel broken at the cistern, While that the silver cord is not removed, And the golden bowl broken, And the pitcher broken by the fountain, And the wheel broken at the well.

- 7** và bụi tro trở vào đất y như nguyên cũ, và thần linh trở về nơi Đức Chúa Trời, là Đấng đã ban nó.  
**And the dust returns to the earth as it was, And the spirit returns to God who gave it.  
And the dust returneth to the earth as it was, And the spirit returneth to God who gave it.**
- 8** Kẻ truyền đạo nói: Hư không của sự hư không; mọi sự đều hư không.  
**Vanity of vanities, says the Preacher; All is vanity!  
Vanity of vanities, said the preacher, the whole [is] vanity.**
- 9** Và lại, bởi vì kẻ truyền đạo là người khôn ngoan, nên cũng cứ dạy sự tri thức cho dân sự; người đã cân nhắc, tra soát, và sắp đặt thứ tự nhiều câu châm ngôn.  
**Further, because the Preacher was wise, he still taught the people knowledge. Yes, he pondered, sought out, and set in order many proverbs.  
And further, because the preacher was wise, he still taught the people knowledge, and gave ear, and sought out -- he made right many similes.**
- 10** Kẻ truyền đạo có chuyên lo tìm kiếm những câu luận tốt đẹp; và các lời đã viết ra đều là chánh trực và chơn thật.  
**The Preacher sought to find out acceptable words, and that which was written blamelessly, words of truth.  
The preacher sought to find out pleasing words, and, written [by] the upright, words of truth.**
- 11** Lời của người khôn ngoan giống như đót; sắp chọn các câu châm ngôn khác nào dính đóng chặt: nó do một đấng chăn chiên mà truyền ra.  
**The words of the wise are like goads; and like nails well fastened are words from the masters of assemblies, which are given from one shepherd.  
Words of the wise [are] as goads, and as fences planted [by] the masters of collections, they have been given by one shepherd.**
- 12** Lại, hỡi con, hãy chịu dạy: người ta chép nhiều sách chẳng cùng; còn học quá thật làm mệt nhục cho xác thịt.  
**Furthermore, my son, be admonished: of making many books there is no end; and much study is a weariness of the flesh.  
And further, from these, my son, be warned; the making of many books hath no end, and much study [is] a weariness of the flesh.**
- 13** Chúng ta hãy nghe lời kết của lý thuyết này: Khá kính sợ Đức Chúa Trời và giữ các điều răn Ngài; ấy là trọn phận sự của người.  
**This is the end of the matter. All has been heard. Fear God, and keep his commandments; for this is the whole duty of man.  
The end of the whole matter let us hear: -- `Fear God, and keep His commands, for this [is] the whole of man.**
- 14** Vì Đức Chúa Trời sẽ đem đoán xét các công việc, đến đỗi việc kín nhiệm hơn hết, hoặc thiện hoặc ác cũng vậy.  
**For God will bring every work into judgment, with every hidden thing, whether it is good, or whether it is evil.  
For every work doth God bring into judgment, with every hidden thing, whether good or bad.`**

- 1** **Nhã ca trong các bài ca, mà Sa-lô-môn đã làm.  
The Song of songs, which is Solomon`s. Beloved  
The Song of Songs, that [is] Solomon`s.**
- 2** **Nguyện người hôn tôi bằng cái hôn của miệng người. Vì ái tình chàng ngon hơn rượu.  
Let him kiss me with the kisses of his mouth; For your love is better than wine.  
Let him kiss me with kisses of his mouth, For better [are] thy loves than wine.**
- 3** **Dầu chàng có mùi thơm tho; Danh chàng thơm như dầu đổ ra; Bởi có ấy các gái đồng  
trình yêu mến chàng.  
Your oils have a pleasing fragrance. Your name is oil poured forth, Therefore the  
virgins love you.  
For fragrance [are] thy perfumes good. Perfume emptied out -- thy name, Therefore have  
virgins loved thee!**
- 4** **Hãy kéo tôi; chúng tôi sẽ chạy theo chàng, Vua đã dẫn tôi vào phòng Ngài. Chúng tôi sẽ  
vui mừng và khoái lạc nơi chàng; Chúng tôi sẽ nói đến ái tình chàng hơn rượu. Các gái  
đồng trình yêu mến chàng cách chính trực.  
Take me away with you. Let us hurry. The king has brought me into his chambers.  
Friends We will be glad and rejoice in you. We will praise your love more than wine!  
Beloved They are right to love you.  
Draw me: after thee we run, The king hath brought me into his inner chambers, We do joy  
and rejoice in thee, We mention thy loves more than wine, Uprightly they have loved thee!**
- 5** **Hỡi các con gái Giê-ru-sa-lem, tôi đen, song xinh đẹp, Như các trại Kê-đà, như màn cháng  
của Sa-lô-môn.  
I am dark, but lovely, You daughters of Jerusalem, Like Kedar`s tents, Like  
Solomon`s curtains.  
Dark [am] I, and comely, daughters of Jerusalem, As tents of Kedar, as curtains of  
Solomon.**
- 6** **Chớ dòm xem tôi, bởi vì tôi đen, Mặt trời đã giọi nám tôi. Các con trai của mẹ tôi giận tôi,  
Đã đặt tôi coi giữ vườn nho; Còn vườn nho riêng của tôi, tôi không coi giữ.  
Don` t stare at me because I am dark, Because the sun has scorched me. My mother`s  
sons were angry with me. They made me keeper of the vineyards. I haven` t kept my own  
vineyard.  
Fear me not, because I [am] very dark, Because the sun hath scorched me, The sons of  
my mother were angry with me, They made me keeper of the vineyards, My vineyard -- my  
own -- I have not kept.**
- 7** **Hỡi người mà lòng tôi yêu mến, hãy tỏ cho tôi biết. Chàng chăn bầy ở đâu, Ban trưa cho  
nó nằm nghỉ tại nơi nào; Vì có sao tôi phải như một người nữ che mặt Ở bên bầy của  
các bạn chàng?  
Tell me, you whom my soul loves, Where you graze your flock, Where you rest them at  
noon; For why should I be as one who is veiled Beside the flocks of your companions?  
Lover  
Declare to me, thou whom my soul hath loved, Where thou delightest, Where thou liest  
down at noon, For why am I as one veiled, By the ranks of thy companions?**

- 8** Hỡi người đẹp hơn hết trong các người nữ, Nếu người chẳng biết, hãy ra theo dấu của bầy, Và chăn các dê con mình gần bên trại kẻ chăn chiên.  
If you don't know, most beautiful among women, Follow the tracks of the sheep. Graze your young goats beside the shepherds' tents.  
If thou knowest not, O fair among women, Get thee forth by the traces of the flock, And feed thy kids by the shepherds' dwellings!
- 9** Hỡi bạn tình ta, ta sánh mình như ngựa cái của xe Pha-ra-ôn.  
I have compared you, my love, To a steed in Pharaoh's chariots.  
To my joyous one in chariots of Pharaoh, I have compared thee, my friend,
- 10** Đôi má mình đẹp với đồ trang sức; Cổ mình xinh với hạt trân châu.  
Your cheeks are beautiful with earrings, Your neck with strings of jewels.  
Comely have been thy cheeks with garlands, Thy neck with chains.
- 11** Chúng tôi sẽ làm cho mình chuyền vàng có vẩy bạc.  
We will make you earrings of gold, With studs of silver. Beloved  
Garlands of gold we do make for thee, With studs of silver!
- 12** Trong khi vua ngự bàn ăn, Cam tòng hương tôi xông mùi thơm nó ra.  
While the king sat at his table, My perfume spread its fragrance.  
While the king [is] in his circle, My spikenard hath given its fragrance.
- 13** Lương nhơn tôi giống như bó hoa một được cho tôi. Nằm ở giữa nương long tôi.  
My beloved is to me a sachet of myrrh, That lies between my breasts.  
A bundle of myrrh [is] my beloved to me, Between my breasts it lodgeth.
- 14** Lương nhơn tôi giống như một chùm hoa phụng tiên cho tôi. Trong vườn nho En-Gh -đi.  
My beloved is to me a cluster of henna blossoms From the vineyards of En Gedi. Lover  
A cluster of cypress [is] my beloved to me, In the vineyards of En-Gedi!
- 15** Hỡi bạn tình ta, mình thanh lịch thay, mình thanh lịch thay! Con mắt mình như mắt của bò câu.  
Behold, you are beautiful, my love. Behold, you are beautiful. Your eyes are doves.  
Beloved  
Lo, thou [art] fair, my friend, Lo, thou [art] fair, thine eyes [are] doves!
- 16** Hỡi lương nhơn tôi, chàng là xinh tốt; Thật, hợp ý thay! Lại giường của chúng ta xanh  
Behold, you are beautiful, my beloved, yes, pleasant; And our couch is verdant. Lover  
Lo, thou [art] fair, my love, yea, pleasant, Yea, our couch [is] green,
- 17** Rường nhà chúng ta bằng gỗ hương nam; Ván lá mái chúng ta bằng cây tòng.  
The beams of our house are cedars. Our rafters are firs. Beloved  
The beams of our houses [are] cedars, Our rafters [are] firs, I [am] a rose of Sharon, a lily of the valleys!
- 1** Ta là hoa tường vi của Sa-rôn, Bông huệ của trũng.  
I am a rose of Sharon, A lily of the valleys.  
As a lily among the thorns,
- 2** Bạn tình ta ở giữa đám con gái Như bông huệ ở giữa gai gốc.  
As a lily among thorns, So is my love among the daughters. Beloved  
So [is] my friend among the daughters!

- 3** Lương nhơn tôi ở giữa đám con trai Như cây bình bát ở giữa những cây rừng. Tôi vui lòng ngồi dưới bóng người; Trái người ngọt ngào cho ổ gà tôi.  
**As the apple tree among the trees of the wood, So is my beloved among the sons. I sat down under his shadow with great delight, His fruit was sweet to my taste. As a citron among trees of the forest, So [is] my beloved among the sons, In his shade I delighted, and sat down, And his fruit [is] sweet to my palate.**
- 4** Người đưa tôi vào phòng yến tiệc, Ngọn cờ người phất trên tôi ấy là ái tình.  
**He brought me to the banquet hall. His banner over me is love. He hath brought me in unto a house of wine, And his banner over me [is] love,**
- 5** Hãy lấy bánh nho nâng đỡ lòng tôi; Dùng trái bình bát bổ sức tôi lại; Vì tôi có bệnh bởi ái tình.  
**Strengthen me with raisins, Refresh me with apples; For I am faint with love. Sustain me with grape-cakes, Support me with citrons, for I [am] sick with love.**
- 6** Tay tả người kê dưới đầu tôi, Còn tay hữu người ôm lấy tôi.  
**His left hand is under my head. His right hand embraces me. His left hand [is] under my head, And his right doth embrace me.**
- 7** Hỡi các con gái Giê-ru-sa-lem, ta ép nài các người Bởi những con hoàng dương hay là con nai đồng nội, Chớ kinh động, chớ làm tỉnh thức ái tình ta Cho đến khi nó muốn.  
**I adjure you, daughters of Jerusalem, By the roes, or by the hinds of the field, That you not stir up, nor awaken love, Until it so desires. I have adjured you, daughters of Jerusalem, By the roes or by the hinds of the field, Stir not up nor wake the love till she please!**
- 8** Ay l tiếng của lương nhơn tôi! Kia, người đến, nhảy qua các núi, Vượt qua các gò.  
**The voice of my beloved! Behold, he comes, Leaping on the mountains, Skipping on the hills. The voice of my beloved! lo, this -- he is coming, Leaping on the mountains, skipping on the hills.**
- 9** Lương nhơn tôi giống như con hoàng dương hay là con nai tơ. Kia, người đứng sau tường chúng tôi, Xem ngang qua cửa sổ, Ngó ngang qua chấn song.  
**My beloved is like a roe or a young hart. Behold, he stands behind our wall! He looks in at the windows. He glances through the lattice. My beloved [is] like to a roe, Or to a young one of the harts. Lo, this -- he is standing behind our wall, Looking from the windows, Blooming from the lattice.**
- 10** Lương nhơn tôi nói chuyện với tôi rằng: Hỡi bạn tình ta, người đẹp của ta ơi, hãy chỗi dậy và đến.  
**My beloved spoke, and said to me, Rise up, my love, my beautiful one, and come away. My beloved hath answered and said to me, `Rise up, my friend, my fair one, and come away,**
- 11** Vì kia, mùa đông đã qua, Mưa đã dứt hết rồi;  
**For, behold, the winter is past. The rain is over and gone. For lo, the winter hath passed by, The rain hath passed away -- it hath gone.**



- 12** Bóng hoa nở ra trên đất; Màu hát xướng đã đến nơi, Và tiếng chim cu nghe trong xứ;  
 The flowers appear on the earth; The time of the singing has come, And the voice of  
 the turtle-dove is heard in our land.  
 The flowers have appeared in the earth, The time of the singing hath come, And the voice  
 of the turtle was heard in our land,
- 13** Cây vả đương chín trái xanh tươi của nó, Và nho trở hoa nức mùi hương. Hỡi bạn tình ta,  
 người đẹp của ta ơi, hãy chỗi dậy và đến.  
 The fig tree ripens her green figs. The vines are in blossom; They give forth their  
 fragrance. Arise, my love, my beautiful one, And come away. Lover  
 The fig-tree hath ripened her green figs, And the sweet-smelling vines have given forth  
 fragrance, Rise, come, my friend, my fair one, yea, come away.
- 14** Hỡi chim bồ câu ta trong hóc đá, Tại chốn đụt của nơi hê hắm, Hãy tỏ cho ta xem mặt  
 mũi mình, Cho ta nghe tiếng mình; Vì tiếng mình êm dịu. mặt mũi mình có duyên.  
 My dove in the clefts of the rock, In the hiding places of the mountainside, Let me see  
 your face. Let me hear your voice; For your voice is sweet, and your face is lovely.  
 My dove, in clefts of the rock, In a secret place of the ascent, Cause me to see thine  
 appearance, Cause me to hear thy voice, For thy voice [is] sweet, and thy appearance  
 comely.
- 15** Hãy bắt cho chúng tôi những con chồn, Những con chồn nhỏ phá hại vườn nho; Vì vườn  
 nho chúng tôi đương trở bông.  
 Catch for us the foxes, The little foxes that spoil the vineyards; For our vineyards are in  
 blossom. Beloved  
 Seize ye for us foxes, Little foxes -- destroyers of vineyards, Even our sweet-smelling  
 vineyards.
- 16** Lương nhơn tôi thuộc về tôi, và tôi thuộc về người; Người chẵn bày mình giữa đám bông  
 My beloved is mine, and I am his. He browses among the lilies.  
 My beloved [is] mine, and I [am] his, Who is delighting among the lilies,
- 17** Cho đến hừng đông lố ra, Và bóng tối tan đi. Hỡi lương nhơn tôi, hãy trở về, Khá giống  
 như con hoàng dương hay là con nai tơ Trên hòn núi Bê-thet.  
 Until the day is cool, and the shadows flee away, Turn, my beloved, And be like a roe  
 or a young hart on the mountains of Bether.  
 Till the day doth break forth, And the shadows have fled away, Turn, be like, my beloved,  
 To a roe, or to a young one of the harts, On the mountains of separation!
- 1** Ban đêm tại trên giường mình, tôi tình người mà lòng tôi yêu dấu, Tôi tìm kiếm người mà  
 không gặp.  
 By night on my bed, I sought him whom my soul loves. I sought him, but I didn't find  
 him.  
 On my couch by night, I sought him whom my soul hath loved; I sought him, and I found  
 him not!

- 2** Tôi nói: Ta sẽ chỗi dậy bây giờ, dạo quanh thành, Trải qua các đường phố, các ngã ba, Đặng tìm người mà lòng tôi yêu dấu. Tôi Tìm kiếm người, nhưng không gặp.  
I will get up now, and go about the city; In the streets and in the squares I will seek him whom my soul loves. I sought him, but I didn't find him.  
-- Pray, let me rise, and go round the city, In the streets and in the broad places, I seek him whom my soul hath loved! -- I sought him, and I found him not.
- 3** những kẻ canh tuần vòng quanh thành có gặp tôi. Tôi hỏi rằng: Các người có thấy người mà lòng ta yêu mến chăng!  
The watchmen who go about the city found me; "Have you seen him whom my soul loves?"  
The watchmen have found me, (Who are going round about the city), `Him whom my soul have loved saw ye`
- 4** Tôi vừa đi khỏi chúng xa xa, Thì gặp người mà lòng tôi yêu mến; Bèn nắm lấy người, không khứng buông ra, Cho đến khi đưa người về nhà mẹ tôi, Vào phòng của người đã thai dựng tôi.  
I had scarcely passed from them, When I found him whom my soul loves. I held him, and would not let him go, Until I had brought him into my mother's house, Into the chamber of her who conceived me.  
But a little I passed on from them, Till I found him whom my soul hath loved! I seized him, and let him not go, Till I brought him in unto the house of my mother -- And the chamber of her that conceived me.
- 5** Hỡi các con gái Giê-ru-sa-lem, ta ép nài các người bởi những hoàng dương hay là con nai đồng nội, Chớ kinh động, chớ làm tỉnh thức ái tình ta Cho đến khi nó muốn.  
I adjure you, daughters of Jerusalem, By the roes, or by the hinds of the field, That you not stir up, nor awaken love, Until it so desires.  
I have adjured you, daughters of Jerusalem, By the roes or by the hinds of the field, Stir not up nor wake the love till she please!
- 6** người kia là ai, ở từ đồng vắng đi lên, Giống như trụ khói, xông một dược và nhũ hương, với đủ thứ hương của con buôn?  
Who is this who comes up from the wilderness like pillars of smoke, Perfumed with myrrh and frankincense, With all spices of the merchant?  
Who [is] this coming up from the wilderness, Like palm-trees of smoke, Perfumed [with] myrrh and frankincense, From every powder of the merchant?
- 7** Kia, kiệu của Sa-lô-môn, Có sáu mươi dũng sĩ trong bọn dũng sĩ Y-sơ-ra-ên Vây chung quanh nó;  
Behold, it is Solomon's carriage! Sixty mighty men are around it, Of the mighty men of Israel.  
Lo, his couch, that [is] Solomon's, Sixty mighty ones [are] around it, Of the mighty of Israel,
- 8** Thầy đều cầm gươm và thạo đánh giặc; Ai nấy đều có gươm ở nơi đùi mình, Vì sợ hãi ban đêm.  
They all handle the sword, and are expert in war. Every man has his sword on his thigh, Because of fear in the night.  
All of them holding sword, taught of battle, Each his sword by his thigh, for fear at night.

- 9 Vua Sa-lô-môn làm cho mình một cái kiệu bằng gỗ Li-ban.  
King Solomon made himself a carriage Of the wood of Lebanon.  
A palanquin king Solomon made for himself, Of the wood of Lebanon,**
- 10 Người làm các trụ nó bằng bạc, Nơi dựa lưng bằng vàng, Chỗ ngồi bằng vật màu điều,  
Còn ở giữa lót bằng ái tình của các con gái Giê-ru-sa-lem.  
He made its pillars of silver, Its bottom of gold, its seat of purple, Its midst being paved  
with love, From the daughters of Jerusalem.  
Its pillars he made of silver, Its bottom of gold, its seat of purple, Its midst lined [with]  
love, By the daughters of Jerusalem.**
- 11 Hỡi các con gái Si-ôn, hãy ra xem vua Sa-lô-môn Đội mão triều thiên mà mẹ người đã đội  
trên đầu người Trong ngày訂 thân, trong ngày lòng người vui vẻ.  
Go forth, you daughters of Zion, and see king Solomon, With the crown with which his  
mother has crowned him, In the day of his weddings, In the day of the gladness of his  
heart. Lover  
Go forth, and look, ye daughters of Zion, On king Solomon, with the crown, With which his  
mother crowned him, In the day of his espousals, And in the day of the joy of his heart!**
- 1 Hỡi bạn tình ta, này mình đẹp đẽ thay, mình đẹp đẽ thay! Mắt mình trong lúp giống như  
mắt bò câu; Tóc mình khác nào bầy dê nằm nơi triền núi Ga-la-át.  
Behold, you are beautiful, my love. Behold, you are beautiful. Your eyes are doves  
behind your veil. Your hair is as a flock of goats, That descend from Mount Gilead.  
Lo, thou [art] fair, my friend, lo, thou [art] fair, Thine eyes [are] doves behind thy veil, Thy  
hair as a row of the goats That have shone from mount Gilead,**
- 2 Răng mình như thể bầy chiên mới hót lông, Từ ao tắm rửa đi lên, Thấy đều sanh đôi,  
không một con nào son sẻ.  
Your teeth are like a newly shorn flock, Which have come up from the washing, Where  
every one of them has twins. None is bereaved among them.  
Thy teeth as a row of the shorn ones That have come up from the washing, For all of them  
are forming twins, And a bereaved one is not among them.**
- 3 Môi mình tựa sợi chỉ hồng, Miệng mình có duyên thay; Má mình trong lúp tựa như nửa quả  
Your lips are like scarlet thread. Your mouth is lovely. Your temples are like a piece of  
a pomegranate behind your veil.  
As a thread of scarlet [are] thy lips, And thy speech [is] comely, As the work of the  
pomegranate [is] thy temple behind thy veil,**
- 4 Cổ mình như tháp Đa-vít, xây cất để treo binh khí; Ngàn cái khiên của tay anh hùng.  
Your neck is like David's tower built for an armory, Whereon there hang a thousand  
shields, All the shields of the mighty men.  
As the tower of David [is] thy neck, built for an armoury, The chief of the shields are hung  
on it, All shields of the mighty.**
- 5 Hai nường long mình như cặp con sanh đôi của hoàng dương, Thả ăn giữa đám hoa huệ.  
Your two breasts are like two fawns That are twins of a roe, Which feed among the  
lilies.  
Thy two breasts [are] as two fawns, Twins of a roe, that are feeding among lilies.**

- 6 Ta sẽ đi lên núi một được, Đến đồi nhũ hương, Ở cho đến khi hừng đông ló ra, Và bóng tối tan đi.  
Until the day is cool, and the shadows flee away, I will go to the mountain of myrrh, To the hill of frankincense.  
Till the day doth break forth, And the shadows have fled away, I will get me unto the mountain of myrrh, And unto the hill of frankincense.**
- 7 Hỡi bạn ta, mình vốn xinh đẹp mọi bề, Nơi mình chẳng có tí vết gì cả.  
You are all beautiful, my love. There is no spot in you.  
Thou [art] all fair, my friend, And a blemish there is not in thee. Come from Lebanon, O spouse,**
- 8 Hỡi tân phụ ta, hãy cùng ta đến từ Li-ban, Hãy cùng ta đến từ Li-ban; Khá nhìn xem từ chót A-ma-na, Từ đỉnh Sa-nia và Hết-môn, Từ hang sư tử, Từ núi con beo.  
Come with me from Lebanon, my bride, With me from Lebanon. Look from the top of Amana, From the top of Senir and Hermon, From the lions` dens, From the mountains of the leopards.  
Come from Lebanon, come thou in. Look from the top of Amana, From the top of Shenir and Hermon, From the habitations of lions, From the mountains of leopards.**
- 9 Hỡi em gái ta, tân phụ ta ơi, mình đã cướp lấy lòng ta, Vì một cái liếc mắt, vì một vòng trân châu nơi cổ mình, mình đã cướp lấy lòng ta.  
You have ravished my heart, my sister, my bride. You have ravished my heart with one of your eyes, With one chain of your neck.  
Thou hast emboldened me, my sister-spouse, Emboldened me with one of thine eyes, With one chain of thy neck.**
- 10 Hỡi em gái ta, tân phụ ta ơi, ái tình mình đẹp là dường nào! ái tình mình ngon hơn rượu, Và mùi thơm của dầu mình tốt hơn các thức hương!  
How beautiful is your love, my sister, my bride! How much better is your love than wine! The fragrance of your perfumes than all manner of spices!  
How wonderful have been thy loves, my sister-spouse, How much better have been thy loves than wine, And the fragrance of thy perfumes than all spices.**
- 11 Hỡi tân phụ ta, môi mình nhỏ mật ong xuống, Dưới lưỡi mình có mật ong và sữa; Hơi thơm của quần áo mình như hơi thơm của Li-ban.  
Your lips, my bride, drip like the honeycomb. Honey and milk are under your tongue. The smell of your garments is like the smell of Lebanon.  
Thy lips drop honey, O spouse, Honey and milk [are] under thy tongue, And the fragrance of thy garments [is] as the fragrance of Lebanon.**
- 12 Em gái ta, tân phụ ta là vườn đóng kín, Là nguồn nước khóa lại, là suối niêm phong.  
A locked up garden is my sister, my bride; A locked up spring, A sealed fountain. A garden shut up [is] my sister-spouse, A spring shut up -- a fountain sealed.**
- 13 Đám cây mình là vườn địa đàng, Có thạch lựu và trái ngon, Hoa phụng tiên và cây Cam  
Your shoots are an orchard of pomegranates, with precious fruits: Henna with spikenard plants,  
Thy shoots a paradise of pomegranates, With precious fruits,**

- 14 Cam tòng và hồng hoa, xương bồ và nhục quế, Cùng mọi thứ cây có mùi thơm, Một dược, lưu hội với các hương liệu có danh.  
Spikenard and saffron, Calamus and cinnamon, with every kind of incense tree; Myrrh and aloes, with all the best spices,  
Cypresses with nard -- nard and saffron, Cane and cinnamon, With all trees of frankincense, Myrrh and aloes, with all chief spices.**
- 15 Minh là mạch nước trong vườn, Là giếng nước sống, là dòng nước chảy từ Li-ban!  
A fountain of gardens, A well of living waters, Flowing streams from Lebanon. Beloved  
A fount of gardens, a well of living waters, And flowings from Lebanon!**
- 16 Hỡi gió bắc, hãy nổi dậy, hỡi gió nam, hãy thổi đến; Hãy thổi trong vườn tôi, hầu cho các mùi thơm nó bay ra! Nguyện lương nhơn tôi vào trong vườn người, Và ăn trái ngon ngọt của người!  
Awake, north wind; and come, you south; Blow on my garden, that its spices may flow out. Let my beloved come into his garden, And taste his precious fruits. Lover  
Awake, O north wind, and come, O south, Cause my garden to breathe forth, its spices let flow, Let my beloved come to his garden, And eat its pleasant fruits!**
- 1 Hỡi em gái ta, tân phụ ta ơi, ta đã vào trong vườn ta rồi! Ta có hái một dược và hương liệu ta, An t ng mật ong với mật ong ta, Uống rượu với sữa ta. Hỡi các bạn, hãy ăn: hỡi các ái hữu, khá uống cho nhiều!  
I have come into my garden, my sister, my bride. I have gathered my myrrh with my spice; I have eaten my honeycomb with my honey; I have drunk my wine with my milk. Friends Eat, friends! Drink, yes, drink abundantly, beloved. Beloved  
I have come in to my garden, my sister-spouse, I have plucked my myrrh with my spice, I have eaten my comb with my honey, I have drunk my wine with my milk. Eat, O friends, drink, Yea, drink abundantly, O beloved ones!**
- 2 Tôi ngủ, nhưng lòng tôi tỉnh thức. Ấy tiếng của lương nhơn tôi gõ cửa, mà rằng: Hỡi em gái ta, bạn tình ta, chim bồ câu ta, kẻ toàn hảo của ta ơi, hãy mở cửa cho ta! Vì đầu ta đầy sương móc, Lọn tóc ta thấm giọt ban đêm.  
I was asleep, but my heart was awake. It is the voice of my beloved who knocks: Open to me, my sister, my love, my dove, my undefiled; For my head is filled with dew, My hair with the dampness of the night.  
I am sleeping, but my heart waketh: The sound of my beloved knocking! `Open to me, my sister, my friend, My dove, my perfect one, For my head is filled [with] dew, My locks [with] drops of the night.`**
- 3 Tôi đã cởi áo ngoài rồi, làm sao mặc nó lại? Tôi đã rửa chơn rồi, lẽ nào làm lấm lại?  
I have taken off my robe. Indeed, must I put it on? I have washed my feet. Indeed, must I soil them?  
I have put off my coat, how do I put it on? I have washed my feet, how do I defile them?**
- 4 Lương nhơn tôi thò tay vào lỗ cửa, Lòng dạ tôi cảm động vì có người.  
My beloved thrust his hand in through the latch opening. My heart pounded for him. My beloved sent his hand from the net-work, And my bowels were moved for him.**

- 5 Tôi bèn chỗi dậy đặng mở cửa cho lương nhơn tôi; Tay tôi nhỏ giọt một dước, Và ngón tay tôi chảy một dước ròng trên nạm chốt cửa.  
I rose up to open for my beloved. My hands dripped with myrrh, My fingers with liquid myrrh, On the handles of the lock.  
I rose to open to my beloved, And my hands dropped myrrh, Yea, my fingers flowing myrrh, On the handles of the lock.**
- 6 Tôi mở cửa cho lương nhơn tôi, Nhưng người đã lánh đi khỏi rồi. Đương khi người nói lòng tôi mất vía. Tôi tìm kiếm người, nhưng không có gặp; Tôi gọi người, song người  
I opened to my beloved; But my beloved left; gone away. My heart went out when he spoke. I looked for him, but I didn't find him. I called him, but he didn't answer.  
I opened to my beloved, But my beloved withdrew -- he passed on, My soul went forth when he spake, I sought him, and found him not. I called him, and he answered me not.**
- 7 Kẻ canh tuần quanh thành gặp tôi, Đánh tôi, và làm tôi bị thương; Các kẻ canh giữ vách thành cất lấy lúp khỏi tôi.  
The watchmen who go about the city found me. They beat me. They bruised me. The keepers of the walls took my cloak away from me.  
The watchmen who go round about the city, Found me, smote me, wounded me, Keepers of the walls lifted up my veil from off me.**
- 8 Hỡi các con gái Giê-ru-sa-lem, ta ép nài các người, Nếu gặp lương nhơn ta, khá nói với người rằng Ta có bệnh vì ái tình.  
I adjure you, daughters of Jerusalem, If you find my beloved, That you tell him that I am faint with love. Friends  
I have adjured you, daughters of Jerusalem, If ye find my beloved -- What do ye tell him? that I [am] sick with love!**
- 9 Hỡi người xinh đẹp hơn hết trong các người nữ, lương nhơn của chị có gì hơn lương nhơn khác? Lương nhơn của chị có gì hơn lương nhơn khác? Mà chị ép nài chúng tôi  
How is your beloved better than another beloved, You fairest among women? How is your beloved better than another beloved, That you do so adjure us? Beloved  
What [is] thy beloved above [any] beloved, O fair among women? What [is] thy beloved above [any] beloved, That thus thou hast adjured us?**
- 10 Lương nhơn tôi trắng và đỏ, Đệ nhất trong muôn người.  
My beloved is white and ruddy. The best among ten thousand.  
My beloved [is] clear and ruddy, Conspicuous above a myriad!**
- 11 Đầu người bằng vàng thật ròng; Lọn tóc người quăn, và đen như quạ.  
His head is like the purest gold. His hair is bushy, black as a raven.  
His head [is] pure gold -- fine gold, His locks flowing, dark as a raven,**
- 12 Mắt người như chim bồ câu gần suối nước, Tắm sạch trong sữa, được nhận khảm kỹ  
His eyes are like doves beside the water brooks, Washed with milk, mounted like  
His eyes as doves by streams of water, Washing in milk, sitting in fulness.**

- 13 Gò má người như vương đất hương hoa, Tợ khóm cỏ thơm ngát; Môi người tĩ như hoa huệ ướm chảy một dợt ròng.**  
**His cheeks are like a bed of spices with towers of perfumes. His lips are like lilies, dropping liquid myrrh.**  
**His cheeks as a bed of the spice, towers of perfumes, His lips [are] lilies, dropping flowing myrrh,**
- 14 Tay người như ống tròn vàng có nhện huỳnh ngọc: Thân mình người khác nào ngà bóng láng cấn ngọc xanh.**  
**His hands are like rings of gold set with beryl. His body is like ivory work overlaid with sapphires.**  
**His hands rings of gold, set with beryl, His heart bright ivory, covered with sapphires,**
- 15 Hai chơn người giống trụ cẩm thạch trắng, Để trên tánh vàng ròng; Tướng mạo người tợ như nói Li-ban, xinh tốt như cây hương nam,**  
**His legs are like pillars of marble set on sockets of fine gold. His appearance is like Lebanon, excellent as the cedars.**  
**His limbs pillars of marble, Founded on sockets of fine gold, His appearance as Lebanon, choice as the cedars.**
- 16 Miệng người rất êm dịu; Thật, toàn thể cách người đáng yêu đương. Hỡi các con gái Giê-ru-sa-lem, lương nhưn tôi như vậy, Bạ tình tôi đương ấy!**  
**His mouth is sweetness; Yes, he is altogether lovely. This is my beloved, and this is my friend, Daughters of Jerusalem. Friends**  
**His mouth is sweetness -- and all of him desirable, This [is] my beloved, and this my friend, O daughters of Jerusalem!**
- 1 Hỡi người xinh đẹp hơn hết trong các người nữ, Lương nhưn của chị đi đâu? Lương nhưn của chị xây về hướng nào? Chúng tôi sẽ cùng đi tìm người với chị.**  
**Where has your beloved gone, you fairest among women? Where has your beloved turned, that we may seek him with you? Beloved**  
**Whither hath thy beloved gone, O fair among women? Whither hath thy beloved turned, And we seek him with thee?**
- 2 Lương nhưn tôi đi xuống vườn người, Nơi vương đất hương hoa, Đặt chơn trong vườn, Và bẻ hoa huệ.**  
**My beloved has gone down to his garden, To the beds of spices, To feed in the gardens, and to gather lilies.**  
**My beloved went down to his garden, To the beds of the spice, To delight himself in the gardens, and to gather lilies.**
- 3 Tôi thuộc về lương nhưn tôi, Và lương nhưn tôi thuộc về tôi; Người chơn bày mình giữa đám hoa huệ.**  
**I am my beloved's, and my beloved is mine. He browses among the lilies, I [am] my beloved's, and my beloved [is] mine, Who is delighting himself among the**

- 4** Hỡi bạn tình ta, mình xinh đẹp như Thiệt sa, Có duyên như Giê-ru-sa-lem, Đáng sợ khác nào đạo quân giương cờ xí.  
You are beautiful, my love, as Tirzah, Lovely as Jerusalem, Awesome as an army with banners.  
Fair [art] thou, my friend, as Tirzah, Comely as Jerusalem, Awe-inspiring as bannered hosts.
- 5** Hãy xây mắt mình khỏi ta, Vì nó làm cho ta bối rối. Tóc mình khác nào đoàn dê trên triền núi Ga-la-át;  
Turn away your eyes from me, For they have overcome me. Your hair is like a flock of goats, That lie along the side of Gilead.  
Turn round thine eyes from before me, Because they have made me proud. Thy hair [is] as a row of the goats, That have shone from Gilead,
- 6** Răng mình như bầy chiên cái, Từ nơi tắm rửa mới lên; Thầy đều sanh đôi, Không một con nào son sẻ.  
Your teeth are like a flock of ewes, Which have come up from the washing; Of which every one has twins; None is bereaved among them.  
Thy teeth as a row of the lambs, That have come up from the washing, Because all of them are forming twins, And a bereaved one is not among them.
- 7** Má mình trong lúp tợ một nửa quả lựu.  
Your temples are like a piece of a pomegranate behind your veil.  
As the work of the pomegranate [is] thy temple behind thy veil.
- 8** Có sáu mươi hoàng hậu, tám mươi cung phi, Và nhiều vô số con đòi:  
There are sixty queens, eighty concubines, And virgins without number.  
Sixty are queens, and eighty concubines, And virgins without number.
- 9** Chim bồ câu ta, người toàn hảo ta Vốn là có một, con một của mẹ mình. Kẻ kén chọn của người đã sanh đẻ mình. Các con gái đều thấy nàng, và xưng nàng có phúc. Đến đỗi những hoàng hậu và cung phi cũng đều khen ngợi nàng.  
My dove, my perfect one, is unique. She is her mother's only daughter. She is the favorite one of her who bore her. The daughters saw her, and called her blessed, The queens and the concubines, and they praised her.  
One is my dove, my perfect one, One she [is] of her mother, The choice one she [is] of her that bore her, Daughters saw, and pronounce her happy, Queens and concubines, and they praise her.
- 10** Người nữ này là ai, hiện ra như rạng đông, Đẹp như mặt trăng, tinh sạch như mặt trời, Đáng sợ khác nào đạo quân giương cờ xí?  
Who is she who looks forth as the morning, Beautiful as the moon, Clear as the sun, Awesome as an army with banners?  
`Who [is] this that is looking forth as morning, Fair as the moon -- clear as the sun, Awe-inspiring as bannered hosts?`



- 11** Tôi đi xuống vườn hạch đào, Để xem cây cỏ xanh tươi của trũng, Để thử coi vườn nho đã nứt đọt, thạch lựu đã nở hoa chưa.  
I went down into the nut tree grove, To see the green plants of the valley, To see whether the vine budded, And the pomegranates were in flower.  
Unto a garden of nuts I went down, To look on the buds of the valley, To see whether the vine had flourished, The pomegranates had blossomed --
- 12** Không ngờ, lòng tôi dẫn dắt tôi Trên các xe của dân sự tôi có tình nguyện.  
Without realizing it, My desire set me with my royal people`s chariots. Friends I knew not my soul, It made me -- chariots of my people Nadib.
- 13** Hỡi Su-la-mít, hãy trở về, hãy trở về! Khá trở về, trở về, hầu cho chúng tôi xem thấy người. Vì sao các người muốn thấy người Su-la-mít, Như thấy sự nhảy múa của Ma-ha-na-Return, return, Shulammitite! Return, return, that we may gaze at you. Lover Why do you desire to gaze at the Shulammitite, As at the dance of Mahanaim?  
Return, return, O Shulammitite! Return, return, and we look upon thee. What do ye see in Shulammitite?
- 1** Hỡi công chúa, chơn nàng mang giày, xinh đẹp biết bao! Vòng vế nàng khác nào một trân châu, Công việc của tay thợ khéo làm.  
How beautiful are your feet in sandals, prince`s daughter! Your rounded thighs are like jewels, The work of the hands of a skillful workman.  
As the chorus of `Mahanaim.` How beautiful were thy feet with sandals, O daughter of Nadib. The turnings of thy sides [are] as ornaments, Work of the hands of an artificer.
- 2** Rún nàng giống như cái ly tròn, Rượu thơm không có thiếu. Bụng nàng dường một đống lúa mạch, Có hoa huệ sắp đặt tứ vi.  
Your body is like a round goblet, No mingled wine is wanting. Your waist is like a heap of wheat, Set about with lilies.  
Thy waist [is] a basin of roundness, It lacketh not the mixture, Thy body a heap of wheat, fenced with lilies,
- 3** Hai nường long nàng như hai con Sanh đôi của con hoàng dương.  
Your two breasts are like two fawns, That are twins of a roe.  
Thy two breasts as two young ones, twins of a roe,
- 4** Cổ nàng như một cái tháp ngà. Mắt nàng khác nào các ao tại Hết-bôn Ở bên cửa Bát-Rabbim; Mũi nàng như ngọn tháp Li-ban Ngó về hướng Đa-mách.  
Your neck is like an ivory tower. Your eyes are like the pools in Heshbon by the gate of Bath-rabbim; Your nose is like the tower of Lebanon which looks toward Damascus.  
Thy neck as a tower of the ivory, Thine eyes pools in Heshbon, near the gate of Bath-Rabbim, Thy face as a tower of Lebanon looking to Damascus,
- 5** Dầu ở trên mình nàng khác nào núi Cạt-mên, Và tóc đầu nàng như sắc tía; Một vì vua bị lộn tóc nàng vấn vít.  
Your head on you is like Carmel, The hair of your head like purple; The king is held captive in its tresses.  
Thy head upon thee as Carmel, And the locks of thy head as purple, The king is bound with the flowings!

- 6** Hỡi ái tình ta, mình xinh đẹp thay, Hạp ý dường bao, khiến cho người ta được khoái chí!  
How beautiful and how pleasant are you, Love, for delights!  
How fair and how pleasant hast thou been, O love, in delights.
- 7** Hình dung mình giống như cây chà là, Và nường long mình tựa chùm nó.  
This, your stature, is like a palm tree, Your breasts like its fruit.  
This thy stature hath been like to a palm, And thy breasts to clusters.
- 8** Ta nói rằng: Ta sẽ trèo lên cây chà là, Vin lấy các tàu nó; Nguyên hai nường long mình như chùm nho, Mùi thơm mũi mình như trái bình bát,  
I said, "I will climb up into the palm-tree. I will take hold of its fruit." Let your breasts be like clusters of the vine, The smell of your breath like apples, Beloved  
I said, "Let me go up on the palm, Let me lay hold on its boughs, Yea, let thy breasts be, I pray thee, as clusters of the vine, And the fragrance of thy face as citrons,
- 9** Và ổ gà mình như rượu ngon. Chảy vào dễ dàng cho lương nhơn tôi, Và tuôn nơi môi kẻ nào ngủ.  
Your mouth like the best wine, That goes down smoothly for my beloved, Gliding through the lips of those who are asleep.  
And thy palate as the good wine -- Flowing to my beloved in uprightness, Strengthening the lips of the aged!
- 10** Tôi thuộc về lương nhơn tôi, Sự ước ao người hướng về tôi.  
I am my beloved's. His desire is toward me.  
I [am] my beloved's, and on me [is] his desire.
- 11** Hỡi lương nhơn tôi, hãy đến, chúng ta sẽ đi ra ngoài đồng, Ở đêm nơi hương thôn.  
Come, my beloved, let us go forth into the field. Let us lodge in the villages.  
Come, my beloved, we go forth to the field,
- 12** Vừa sớm mai, chúng ta sẽ thức dậy, Đi đến vườn nho, đừng xem thể nho có nứt đọt, Hoa có trổ, thạch lưu có nở bông chăng: Tại đó tôi sẽ tỏ ái tình tôi cho chàng.  
Let's go early up to the vineyards. Let's see whether the vine has budded, Its blossom is open, And the pomegranates are in flower. There I will give you my love.  
We lodge in the villages, we go early to the vineyards, We see if the vine hath flourished, The sweet smelling-flower hath opened. The pomegranates have blossomed, There do I give to thee my loves;
- 13** Trái phong già xông mùi thơm nó; Và tại cửa chúng ta có những thứ trái ngon mới và cũ; Hỡi lương nhơn tôi, tôi đã để dành trái ấy cho chàng!  
The mandrakes give forth fragrance. At our doors are all kinds of precious fruits, new and old, Which I have stored up for you, my beloved.  
The mandrakes have given fragrance, And at our openings all pleasant things, New, yea, old, my beloved, I laid up for thee!
- 1** Ồ! chớ chi chàng làm anh em tôi, Kẻ đã bú mớm vú của mẹ tôi! Nếu tôi gặp chàng ngoài, At t i sẽ hôn chàng, không ai khinh bỉ tôi được.  
Oh that you were like my brother, Who sucked the breasts of my mother! If I found you outside, I would kiss you; Yes, and no one would despise me.  
Who doth make thee as a brother to me, Sucking the breasts of my mother? I find thee without, I kiss thee, Yea, they do not despise me,

- 2 Tôi sẽ dẫn chàng vào nhà mẹ tôi; Tại đó chàng sẽ dạy dỗ tôi; Tôi sẽ cho chàng uống rượu thơm, Nước ngọt của trái thạch lựu tôi.**  
**I would lead you, bringing you into my mother`s house, Who would instruct me. I would have you drink spiced wine, Of the juice of my pomegranate.**  
**I lead thee, I bring thee in unto my mother`s house, She doth teach me, I cause thee to drink of the perfumed wine, Of the juice of my pomegranate,**
- 3 Tay tả người sẽ kê dưới đầu tôi, Còn tay hữu người ôm lấy tôi.**  
**His left hand would be under my head. His right hand would embrace me.**  
**His left hand [is] under my head, And his right doth embrace me.**
- 4 Hỡi các con gái Giê-ru-sa-lem, ta ép nài các người, Chớ kinh động, chớ làm tỉnh thức ái tình ta Cho đến khi nó muốn.**  
**I adjure you, daughters of Jerusalem, That you not stir up, nor awaken love, Until it so desires. Friends**  
**I have adjured you, daughters of Jerusalem, How ye stir up, And how ye wake the love till she please!**
- 5 Người nữ này là ai, từ đồng vắng đi lên, Nương dựa lương nhơn của nàng? Ta đã đánh thức mình tại dưới cây bình bát: Ở đó mẹ bị đau đớn mà sanh mình ra, Ở đó người mà đã sanh đẻ mình bị cơn lao khổ.**  
**Who is this who comes up from the wilderness, Leaning on her beloved? Under the apple tree I aroused you. There your mother conceived you. There she was in labor and bore you.**  
**Who [is] this coming from the wilderness, Hasting herself for her beloved? Under the citron-tree I have waked thee, There did thy mother pledge thee, There she gave a pledge [that] bare thee.**
- 6 Hãy để tôi như một cái ấn nơi lòng chàng, Như một cái ấn trên cánh tay chàng; Vì ái tình mạnh như sự chết, Lòng ghen hung dữ như âm phủ; Sự nóng nó là sự nóng của lửa, Thật một ngọn lửa của Đức Giê-hô-va.**  
**Set me as a seal on your heart, As a seal on your arm; For love is strong as death. Jealousy is as cruel as Sheol; Its flashes are flashes of fire, A very flame of Yahweh.**  
**Set me as a seal on thy heart, as a seal on thine arm, For strong as death is love, Sharp as Sheol is jealousy, Its burnings [are] burnings of fire, a flame of Jah!**
- 7 Nước nhiều không tưới tắt được ái tình, Các sông chẳng nhận chìm nó được; Nếu người nào đem hết tài sản nhà mình, Đặt mua lấy ái tình, At ng ời ta sẽ khinh để nó đến điều.**  
**Many waters can`t quench love, Neither can floods drown it. If a man would give all the wealth of his house for love, He would be utterly scorned. Friends**  
**Many waters are not able to quench the love, And floods do not wash it away. If one give all the wealth of his house for love, Treading down -- they tread upon it.**
- 8 Chúng tôi có một em gái nhỏ, chưa có nưong long. Phải làm gì cho em gái chúng tôi, Trong ngày người ta hỏi nó?**  
**We have a little sister. She has no breasts. What shall we do for our sister In the day when she is to be spoken for?**  
**We have a little sister, and breasts she hath not, What do we do for our sister, In the day that it is told of her?**

- 9 Nếu nó là một vách thành, Chúng tôi sẽ xây tháp bạc trên nó; Nếu nó là một cái cửa, Chúng tôi sẽ đóng kín lại bằng ván hương nam.**  
**If she is a wall, We will build on her a turret of silver. If she is a door, We will enclose her with boards of cedar. Beloved**  
**If she is a wall, we build by her a palace of silver. And if she is a door, We fashion by her board-work of cedar.**
- 10 Tôi là một tường thành, Hai nương long tôi như những ngọn tháp; Bây giờ tôi ở trước mắt người như kẻ đã được bình an.**  
**I am a wall, and my breasts like towers, Then I was in his eyes like one who found peace. I [am] a wall, and my breasts as towers, Then I have been in his eyes as one finding peace.**
- 11 Sa-lô-môn có một vườn nho tại Ba-anh Ha-môn: Người giao vườn ấy cho kẻ canh giữ, Mỗi người ấy phải đem nộp một ngàn miếng bạc về hoa lợi nó.**  
**Solomon had a vineyard at Baal-hamon. He leased out the vineyard to keepers. Each was to bring a thousand shekels of silver for its fruit.**  
**Solomon hath a vineyard in Baal-Hamon, He hath given the vineyard to keepers, Each bringeth for its fruit a thousand silverlings;**
- 12 Vườn nho của tôi trước mặt tôi. Hỡi Sa-lô-môn, một ngàn miếng bạc sẽ về phần ông, Còn hai trăm về những kẻ giữ hoa lợi nó.**  
**My own vineyard is before me. The thousand are for you, Solomon; Two hundred for those who tend its fruit. Lover**  
**My vineyard -- my own -- is before me, The thousand [is] for thee, O Solomon. And the two hundred for those keeping its fruit. O dweller in gardens!**
- 13 Hỡi kẻ ở trong vườn, các bạn đều lắng tai nghe tiếng nàng! Xin hỡi cho ta nghe tiếng**  
**You who dwell in the gardens, with friends in attendance, Let me hear your voice!**  
**Beloved**  
**The companions are attending to thy voice, Cause me to hear. Flee, my beloved, and be like to a roe,**
- 14 Hỡi lương nhơn tôi, hãy vội đến, Khá giống như con hoẵng dương hay là như con nai con Ở trên các núi thuốc thơm.**  
**Come away, my beloved! Be like a gazelle or a young stag on the mountains of spices! Or to a young one of the harts on mountains of spices!**
- 1 Về đời Ô-xia, Giô-tham, A-cha và Ê-xê-chia, là các vua nước Giu-đa, thì Ê-sai, con trai A-mốt, có sự hiện thấy về nước Giu-đa và thành Giê-ru-sa-lem.**  
**The vision of Isaiah the son of Amoz, which he saw concerning Judah and Jerusalem, in the days of Uzziah, Jotham, Ahaz, and Hezekiah, kings of Judah.**  
**The Visions of Isaiah son of Amoz, that he hath seen concerning Judah and Jerusalem, in the days of Uzziah, Jotham, Ahaz, Hezekiah, kings of Judah.**
- 2 Hỡi các tầng trời, hãy nghe; hỡi đất, hãy lắng tai; vì Đức Giê-hô-va có phán rằng: Ta đã nuôi nấng con cái, trưởng dưỡng chúng nó, song chúng nó dấy loạn nghịch cùng ta.**  
**Hear, heavens, And listen, earth; for Yahweh has spoken: I have nourished and brought up children, And they have rebelled against me.**  
**Hear, O heavens, and give ear, O earth, For Jehovah hath spoken: Sons I have nourished and brought up, And they -- they transgressed against Me.**

- 3 Bò biết chủ mình, lừa biết máng của chủ; song Y-sơ-ra-ên chẳng hiểu biết, dân ta chẳng suy nghĩ.  
The ox knows his owner, And the donkey his master`s crib; But Israel doesn`t know, My people don`t consider.  
An ox hath known its owner, And an ass the crib of its master, Israel hath not known, My people hath not understood.**
- 4 Oi! n óc mắc tội, dân mang lỗi nặng nề, tông giống độc dữ, con cái làm bậy bạ kia!  
Chúng nó đã lia bỏ Đức Giê-hô-va, khinh lờn Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, đã trở nên xa lạ  
Ah sinful nation, A people laden with iniquity, A seed of evil-doers, Children who deal corruptly! They have forsaken Yahweh. They have despised the Holy One of Israel. They are estranged and backward.  
Ah, sinning nation, a people heavy [with] iniquity, A seed of evil doers, sons -- corrupters! They have forsaken Jehovah, They have despised the Holy One of Israel, They have gone away backward.**
- 5 Các người sao còn cứ bậy nghịch, để lại bị đánh nữa? Đầu đều đau đớn cả, lòng đều mòn mỏi cả.  
Why should you be beaten more, That you revolt more and more? The whole head is sick, And the whole heart faint.  
Wherefore are ye stricken any more? Ye do add apostacy! Every head is become diseased, and every heart [is] sick.**
- 6 Từ bàn chơn cho đến đỉnh đầu, chẳng có chỗ nào lành: rất những vết thương, vít sưng cùng lẫn mới, chưa rịt, chưa quấn, cũng chưa bôi dầu cho êm.  
From the sole of the foot even to the head there is no soundness in it: Wounds, welts, and open sores. They haven`t been closed, neither bandaged, neither soothed with oil.  
From the sole of the foot -- unto the head, There is no soundness in it, Wound, and bruise, and fresh smiting! They have not been closed nor bound, Nor have they softened with ointment.**
- 7 Xứ các người là nơi hoang vu, thành các người bị lửa thiêu hủy; dân ngoại nuốt đất đai các người trước mặt các người, hoang vu như bị dân ngoại phá tán.  
Your country is desolate. Your cities are burned with fire. Strangers devour your land in your presence, And it is desolate, As overthrown by strangers.  
Your land [is] a desolation, your cities burnt with fire, Your ground, before you strangers are consuming it, And a desolation as overthrown by strangers!**
- 8 Con cái Si-ôn bị bỏ lại như lều vườn nho, như chòi ruộng dưa, như thành bị vây.  
The daughter of Zion is left as a booth in a vineyard, As a lodge in a garden of cucumbers, As a besieged city.  
And left hath been the daughter of Zion, As a booth in a vineyard, As a lodge in a place of cucumbers -- as a city besieged.**
- 9 Ví bằng Đức Giê-hô-va vạn quân chẳng để chúng ta còn sót lại chút đỉnh, thì chúng ta sẽ giống thành Sô-đôm và như thành Gô-mô-rơ vậy!  
Unless Yahweh of hosts had left to us a very small remnant, We would have been as Sodom; We would have been like Gomorrah.  
Unless Jehovah of Hosts had left to us a remnant, Shortly -- as Sodom we had been, To Gomorrah we had been like!**

- 10 Hỡi các quan trưởng Sô-đôm, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va. Hỡi dân Gô-mô-rơ, hãy để tai vào luật pháp của Đức Chúa Trời chúng ta!**  
**Hear the word of Yahweh, you rulers of Sodom. Listen to the law of our God, you people of Gomorrah.**  
**Hear the word of Jehovah, ye rulers of Sodom, Give ear to the law of our God, ye people of Gomorrah,**
- 11 Đức Giê-hô-va phán: Muôn vàn của lễ các ngươi nào có can hệ gì đến ta? Ta đã chán chê của lễ thiêu bằng chiên đực và mỡ của bò con mập. Ta chẳng đẹp lòng về huyết của bò đực, chiên con và dê đực đâu.**  
**What are the multitude of your sacrifices to me?, says Yahweh. I have had enough of the burnt offerings of rams, And the fat of fed animals. I don't delight in the blood of bulls, Or of lambs, Or of male goats.**  
**Why to Me the abundance of your sacrifices? saith Jehovah, I have been satiated [with] burnt-offerings of rams, And fat of fatlings; And blood of bullocks, and lambs, And he-goats I have not desired.**
- 12 Khi các ngươi đến châu trước mặt ta, ai khiến các ngươi giày đạp hành lang ta?**  
**When you come to appear before me, Who has required this at your hand, to trample my courts?**  
**When ye come in to appear before Me, Who hath required this of your hand, To trample My courts?**
- 13 Thôi, đừng dâng của lễ chay vô ích cho ta nữa! Ta gớm ghét mùi hương, ngày trăng mới, ngày sa-bát cùng sự rao nhóm hội; ta chẳng khứng chịu tội ác hội hiệp nơi lễ trọng thể.**  
**Bring no more vain offerings. Incense is an abomination to me; New moons, Sabbaths, and convocations: I can't bear with evil assemblies.**  
**Add not to bring in a vain present, Incense -- an abomination it [is] to Me, New moon, and sabbath, calling of convocation! Rendure not iniquity -- and a restraint!**
- 14 Thật, lòng ta ghét những ngày trăng mới và kỳ lễ các ngươi, là nặng nề cho ta, ta lấy làm mệt mà gánh lấy.**  
**My soul hates your New Moons and your appointed feasts; they are a trouble to me; I am weary of bearing them.**  
**Your new moons and your set seasons hath My soul hated, They have been upon me for a burden, I have been weary of bearing.**
- 15 Vậy nên, khi các ngươi giơ tay, thì ta che mắt khỏi các ngươi. Khi các ngươi cầu nguyện rờn rà, ta chẳng thềm nghe. Tay các ngươi đầy những máu.**  
**When you spread forth your hands, I will hide my eyes from you; yes, when you make many prayers, I will not hear: your hands are full of blood.**  
**And in your spreading forth your hands, I hide mine eyes from you, Also when ye increase prayer, I do not hear, Your hands of blood have been full.**
- 16 Hãy rửa đi, hãy làm cho sạch! Hãy tránh những việc ác khỏi trước mắt ta. Đừng làm dữ**  
**Wash you, make you clean; put away the evil of your doings from before my eyes; cease to do evil;**  
**Wash ye, make ye pure, Turn aside the evil of your doings, from before Mine eyes, Cease to do evil, learn to do good.**

- 17** **Hãy học làm lành, tìm kiếm sự công bình; hãy đỡ đần kẻ bị hà hiếp, làm công bình cho kẻ mồ côi, bình vực lẽ của người góa bụa.**  
**learn to do well; seek justice, relieve the oppressed, judge the fatherless, plead for the widow.**  
**Seek judgment, make happy the oppressed, Judge the fatherless, strive [for] the widow.**
- 18** **Đức Giê-hô-va phán: Bây giờ hãy đến, cho chúng ta biện luận cùng nhau. Dầu tội các người như hồng điều, sẽ trở nên trắng như tuyết; dầu đỏ như son, sẽ trở nên trắng như**  
**Come now, and let us reason together, says Yahweh: though your sins be as scarlet, they shall be as white as snow; though they be red like crimson, they shall be as wool.**  
**Come, I pray you, and we reason, saith Jehovah, If your sins are as scarlet, as snow they shall be white, If they are red as crimson, as wool they shall be!**
- 19** **Nếu các người sẵn lòng vâng lời, sẽ ăn được sản vật tốt nhất của đất.**  
**If you be willing and obedient, you shall eat the good of the land:**  
**If ye are willing, and have hearkened, The good of the land ye consume,**
- 20** **Nhược bằng các người chẳng khứng và bặt nghịch, sẽ bị nuốt bởi gươm; vì miệng Đức Giê-hô-va đã phán.**  
**but if you refuse and rebel, you shall be devoured with the sword; for the mouth of Yahweh has spoken it.**  
**And if ye refuse, and have rebelled, [By] the sword ye are consumed, For the mouth of Jehovah hath spoken.**
- 21** **Oi! th nh trung nghĩa đã hóa ra ky nữ, nó vốn đầy sự chánh trực, giờ đây những kẻ giết**  
**How is the faithful city become a prostitute! she who was full of justice! righteousness lodged in her, but now murderers.**  
**How hath a faithful city become a harlot? I have filled it [with] judgment, Righteousness lodgeth in it -- now murderers.**
- 22** **Bạc người biến thành cặn, rượu người pha lộn nước.**  
**Your silver is become dross, your wine mixed with water.**  
**Thy silver hath become dross, Thy drink polluted with water.**
- 23** **Các quan trưởng của dân người là đồ phản nghịch, làm bặt với kẻ trộm, mỗi người trong chúng đều ưa của hối lộ, đeo đuổi theo tài lợi; chẳng làm công bình cho kẻ mồ côi, vụ kiện của người góa bụa chẳng đến cùng chúng nó.**  
**Your princes are rebellious, and companions of thieves; everyone loves bribes, and follows after rewards: they don't judge the fatherless, neither does the cause of the widow come to them.**  
**Thy princes [are] apostates, and companions of thieves, Every one loving a bribe, and pursuing rewards, The fatherless they judge not, And the plea of the widow cometh not to them.**
- 24** **Vậy nên, Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, Đấng Quyền năng của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Oi! ta s được thỏa lòng về kẻ đối định ta, và báo trả kẻ cừu thù ta!**  
**Therefore says the Lord, Yahweh of Hosts, the Mighty One of Israel, Ah, I will ease me of my adversaries, and avenge me of my enemies;**  
**Therefore -- the affirmation of the Lord -- Jehovah of Hosts, the Mighty One of Israel: Ah, I am eased of Mine adversaries, And I am avenged of Mine enemies,**

- 25** Ta sẽ lại tra tay trên người, làm ta sạch hết cái cặn người, và bỏ hết chất pha của  
and I will turn my hand on you, and thoroughly purge away your dross, and will take  
away all your tin;  
And I turn back My hand upon thee, And I refine as purity thy dross, And I turn aside all thy  
tin,
- 26** Ta sẽ lập các quan xét của người như ngày trước, các mưu sĩ của người như lúc đầu.  
Rồi sau người ta sẽ xưng người là thành công bình, là ấp trung nghĩa.  
and I will restore your judges as at the first, and your counselors as at the beginning:  
afterward you shall be called The city of righteousness, a faithful town.  
And I give back thy judges as at the first, And thy counsellors as in the beginning, After  
this thou art called, `A city of righteousness -- a faithful city.`
- 27** Si-ôn sẽ được chuộc bởi sự chánh trực, còn kẻ nào trở lại đó thì được chuộc bởi sự công  
bình.  
Zion shall be redeemed with justice, and her converts with righteousness.  
Zion in judgment is redeemed, And her captivity in righteousness.
- 28** Song những kẻ bậy nghịch và mắc tội sẽ cùng bị hủy diệt, còn kẻ bỏ Đức Giê-hô-va sẽ  
bị diệt vong.  
But the destruction of transgressors and sinners shall be together, and those who  
forsake Yahweh shall be consumed.  
And the destruction of transgressors and sinners [is] together, And those forsaking  
Jehovah are consumed.
- 29** Vậy các người sẽ hổ thẹn vì những cây thông mình ưa; mắc cỡ vì những vườn mình đã  
For they shall be ashamed of the oaks which you have desired, and you shall be  
confounded for the gardens that you have chosen.  
For [men] are ashamed because of the oaks That ye have desired, And ye are confounded  
because of the gardens That ye have chosen.
- 30** Vì các người sẽ giống như cây thông khô lá, như vườn không nước.  
For you shall be as an oak whose leaf fades, and as a garden that has no water.  
For ye are as an oak whose leaf is fading, And as a garden that hath no water.
- 31** Người mạnh sẽ như bã gai, việc làm của nó như đóm lửa; cả hai sẽ cùng nhau cháy,  
chẳng có ai giập tắt.  
The strong will be like tinder, and his work like a spark. They will both burn  
together, and no one will quench them.  
And the strong hath been for tow, And his work for a spark, And burned have both of them  
together, And there is none quenching!
- 1** Lời mà Ê-sai, con trai A-mốt, đã thấy về Giu-đa và Giê-ru-sa-lem.  
The word that Isaiah the son of Amoz saw concerning Judah and Jerusalem.  
The thing that Isaiah son of Amoz hath seen concerning Judah and Jerusalem:



- 2** Sẽ xảy ra trong những ngày sau rốt, núi của nhà Đức Giê-hô-va sẽ được lập vững trên đỉnh các núi, cao hơn các đồi. Mọi nước sẽ đổ về đó,  
**It shall happen in the latter days, that the mountain of Yahweh's house shall be established on the top of the mountains, and shall be raised above the hills; and all nations shall flow to it.**  
**And it hath come to pass, In the latter end of the days, Established is the mount of Jehovah's house, Above the top of the mounts, And it hath been lifted up above the heights, And flowed unto it have all the nations.**
- 3** và nhiều dân tộc sẽ đến mà nói rằng: Hãy đến; chúng ta hãy lên núi Đức Giê-hô-va, nơi nhà Đức Chúa Trời của Gia-cốp: Ngài sẽ dạy chúng ta về đường lối Ngài, chúng ta sẽ đi trong các nẻo Ngài. Vì luật pháp sẽ ra từ Si-ôn, lời Đức Giê-hô-va sẽ ra từ Giê-ru-sa-lem.  
**Many peoples shall go and say, Come you, and let us go up to the mountain of Yahweh, to the house of the God of Jacob; and he will teach us of his ways, and we will walk in his paths: for out of Zion shall go forth the law, and the word of Yahweh from Jerusalem.**  
**And gone have many peoples and said, `Come, and we go up unto the mount of Jehovah, Unto the house of the God of Jacob, And He doth teach us of His ways, And we walk in His paths, For from Zion goeth forth a law, And a word of Jehovah from Jerusalem.**
- 4** Ngài sẽ làm sự phán xét trong các nước, đoán định về nhiều dân. Bấy giờ họ sẽ lấy gươm rèn lưỡi cày, lấy giáo rèn lưỡi liềm. Nước này chẳng còn giá gươm lên nghịch cùng nước khác, người ta chẳng còn tập sự chiến tranh.  
**He will judge between the nations, and will decide concerning many peoples; and they shall beat their swords into plowshares, and their spears into pruning-hooks; nation shall not lift up sword against nation, neither shall they learn war any more.**  
**And He hath judged between the nations, And hath given a decision to many peoples, And they have beat their swords to ploughshares, And their spears to pruning-hooks, Nation doth not lift up sword unto nation, Nor do they learn any more -- war.**
- 5** Hỡi nhà Gia-cốp, hãy đến, chúng ta hãy bước đi trong sự sáng của Đức Giê-hô-va.  
**House of Jacob, come, and let us walk in the light of Yahweh.**  
**O house of Jacob, come, And we walk in the light of Jehovah.`**
- 6** Thật Chúa đã bỏ dân Ngài, là nhà Gia-cốp, vì họ đầy dẫy tục phương đông, và bói khoa như người Phi-li-tin, lại giao ước với con cái dân ngoại.  
**For you have forsaken your people the house of Jacob, because they are filled [with customs] from the east, and [are] soothsayers like the Philistines, and they clasp hands with the children of foreigners.**  
**For Thou hast left Thy people, the house of Jacob. For they have been filled from the east, And [are] sorcerers like the Philistines, And with the children of strangers strike**
- 7** Xứ nó đầy bạc và vàng, của cải vô cùng; xứ nó đầy những ngựa, xe cộ vô số.  
**Their land is full of silver and gold, neither is there any end of their treasures; their land also is full of horses, neither is there any end of their chariots.**  
**And its land is full of silver and gold, And there is no end to its treasures, And its land is full of horses, And there is no end to its chariots,**

- 8** Xứ nó chan chứa những hình tượng, họ thờ lạy đồ tay mình làm ra, đồ ngón tay mình tạo nên.  
 Their land also is full of idols; they worship the work of their own hands, that which their own fingers have made.  
 And its land is full of idols, To the work of its hands it boweth itself, To that which its fingers have made,
- 9** Kề hèn sẽ bị khuất, người sang sẽ bị hạ mình; vậy Chúa đừng tha họ!  
 Man is bowed down, and mankind is humbled; therefore don't forgive them.  
 And the low boweth down, and the high is humbled, And Thou acceptest them not.
- 10** Người khá vào nơi vàng đá, ẩn mình trong bụi đất, đặng tránh khỏi sự kinh khiếp Đức Giê-hô-va và sự chói sáng của uy nghiêm Ngài.  
 Enter into the rock, and hide in the dust, from before the terror of Yahweh, and from the glory of his majesty.  
 Enter into a rock, and be hidden in dust, Because of the fear of Jehovah, And because of the honour of His excellency.
- 11** Con mắt ngó cao của loài người sẽ bị thấp xuống, sự kiêu ngạo của người ta sẽ bị hạ đi; trong ngày đó chỉ Đức Giê-hô-va là tôn trọng.  
 The lofty looks of man shall be brought low, and the haughtiness of men shall be bowed down, and Yahweh alone shall be exalted in that day.  
 The haughty eyes of man have been humbled, And bowed down hath been the loftiness of men, And set on high hath Jehovah alone been in that day.
- 12** Vì sẽ có một ngày của Đức Giê-hô-va vạn quân đến trên mọi vật kiêu căng, ngạo mạn, tự cao; nó sẽ bị hạ xuống;  
 For there shall be a day of Yahweh of Hosts on all that is proud and haughty, and on all that is lifted up; and it shall be brought low;  
 For a day [is] to Jehovah of Hosts, For every proud and high one, And for every lifted up and low one,
- 13** lại đến trên mọi cây dẽ của Ba-san;  
 and on all the cedars of Lebanon, that are high and lifted up, and on all the oaks of Bashan,  
 And for all cedars of Lebanon, The high and the exalted ones, And for all oaks of Bashan,
- 14** cùng trên mọi núi cao, mọi đồi cả,  
 and on all the high mountains, and on all the hills that are lifted up,  
 And for all the high mountains, And for all the exalted heights,
- 15** trên mọi tháp cao và mọi vách thành vững bền,  
 and on every lofty tower, and on every fortified wall,  
 And for every high tower, And for every fenced wall,
- 16** trên mọi tàu bè của Ta-rê-si, và mọi vật chi đẹp mắt.  
 and on all the ships of Tarshish, and on all pleasant imagery.  
 And for all ships of Tarshish, And for all desirable pictures.

- 17** Sự tự cao của loài người sẽ bị dằn xuống, và sự cậy mình của người ta sẽ bị hạ đi; trong ngày đó chỉ Đức Giê-hô-va là tôn trọng.  
**The loftiness of man shall be bowed down, and the haughtiness of men shall be brought low; and Yahweh alone shall be exalted in that day.**  
**And bowed down hath been the haughtiness of man, And humbled the loftiness of men, And set on high hath Jehovah alone been in that day.**
- 18** Bấy giờ các thần tượng sẽ qua hết đi.  
**The idols shall utterly pass away.**  
**And the idols -- they completely pass away.**
- 19** Người ta sẽ vào trong hang đá, trong hầm đất, để tránh khỏi sự kinh khiếp Đức Giê-hô-va và sẽ chói sáng của uy nghiêm Ngài, khi Ngài dậy lên để làm rung động đất cách mạnh mẽ.  
**Men shall go into the caves of the rocks, and into the holes of the earth, from before the terror of Yahweh, and from the glory of his majesty, when he arises to shake mightily the earth.**  
**And [men] have entered into caverns of rocks, And into caves of dust, Because of the fear of Jehovah, And because of the honour of His excellency, In His rising to terrify the**
- 20** Trong ngày đó, người ta sẽ ném cho chuột cho dơi những thần tượng bằng bạc bằng vàng mà họ làm ra cho mình thờ lạy;  
**In that day men shall cast away their idols of silver, and their idols of gold, which have been made for them to worship, to the moles and to the bats;**  
**In that day doth man cast his idols of silver, And his idols of gold, That they have made for him to worship, To moles, and to bats,**
- 21** và vào trong hang đá, trong kẽ đá, để tránh khỏi sự kinh khiếp Đức Giê-hô-va và sự chói sáng của uy nghiêm Ngài, khi Ngài dậy lên để làm rung động đất cách mạnh mẽ.  
**to go into the caverns of the rocks, and into the clefts of the ragged rocks, from before the terror of Yahweh, and from the glory of his majesty, when he arises to shake mightily the earth.**  
**To enter into cavities of the rocks, And into clefts of the high places, Because of the fear of Jehovah, And because of the honour of His excellency, In His rising to terrify the earth.**
- 22** Chớ cậy ở loài người, là loài có hơi thở trong lỗ mũi; vì họ nào có đáng kể gì đâu?  
**Cease you from man, whose breath is in his nostrils; for wherein is he to be accounted of?**  
**Cease for you from man, Whose breath [is] in his nostrils, For -- in what is he esteemed?**
- 1** Này, Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, sẽ cất lấy chói và gậy khỏi Giê-ru-sa-lem và Giu-đa, tức là cả bánh nó cậy và cả nước nó nhờ.  
**For, behold, the Lord, Yahweh of Hosts, does take away from Jerusalem and from Judah stay and staff, the whole stay of bread, and the whole stay of water;**  
**For, lo, the Lord, Jehovah of Hosts, Is turning aside from Jerusalem, And from Judah, stay and staff, Every stay of bread, and every stay of water.**
- 2** Ngài sẽ cất lấy những người mạnh mẽ, chiến sĩ, quan xét, đáng tiên tri, thầy bói, trưởng  
**the mighty man, and the man of war; the judge, and the prophet, and the diviner, and the elder;**  
**Hero and man of war, judge and prophet, And diviner and elder,**

- 3** cai đội, dòng quý phái, mưu sĩ, lương công, và thuật sĩ.  
the captain of fifty, and the honorable man, and the counselor, and the expert artificer,  
and the skillful enchanter.  
Head of fifty, and accepted of faces, And counsellor, and the wise of artificers, And the  
intelligent of charmers.
- 4** Ta sẽ ban cho họ những người trai trẻ làm quan trưởng, và con nít sẽ cai trị họ.  
I will give children to be their princes, and babes shall rule over them.  
And I have made youths their heads, And sucklings rule over them.
- 5** Dân sự hà hiếp nhau, người với người, lân cận với lân cận; con nít lấn lướt kẻ già cả,  
người hèn hạ lấn lướt người tôn trọng.  
The people shall be oppressed, everyone by another, and everyone by his neighbor:  
the child shall behave himself proudly against the old man, and the base against the  
honorable.  
And the people hath exacted -- man upon man, Even a man on his neighbour, Enlarge  
themselves do the youths against the aged, And the lightly esteemed against the  
honoured.
- 6** Khi một người sẽ bắt anh em mình tại nhà cha mà nói với rằng: Người có áo choàng; hãy  
làm đầu chúng ta, và sự bại hoại này hãy thuộc về dưới tay người!  
When a man shall take hold of his brother in the house of his father, [saying], You have  
clothing, be you our ruler, and let this ruin be under your hand;  
When one layeth hold on his brother, [Of] the house of his father, [by] the garment, `Come,  
a ruler thou art to us, And this ruin [is] under thy hand.`
- 7** Trong ngày đó người kia lên tiếng đáp rằng: Không, ta không làm thầy chữa lành, và  
trong nhà ta không có bánh cũng không có áo; chớ lập ta làm quan cai dân sự.  
in that day shall he lift up [his voice], saying, I will not be a healer; for in my house  
is neither bread nor clothing: you shall not make me ruler of the people.  
He lifteth up, in that day, saying: `I am not a binder up, And in my house is neither bread  
nor garment, Ye do not make me a ruler of the people.`
- 8** Giê-ru-sa-lem phải nghiêng úp, và Giu-đa xiêu đổ; vì lời nói việc làm của họ nghịch cùng  
Đức Giê-hô-va, và trêu chọc con mắt của uy nghiêm Ngài.  
For Jerusalem is ruined, and Judah is fallen; because their tongue and their doings  
are against Yahweh, to provoke the eyes of his glory.  
For stumbled hath Jerusalem, and Judah hath fallen, For their tongue and their doings  
[are] against Jehovah, To provoke the eyes of His glory.
- 9** Bộ mặt họ làm chứng nghịch cùng mình; họ bêu tội rõ ràng như thành Sô-đôm chẳng  
giấu chút nào. Khốn thay cho linh hồn họ! vì họ đã làm hại cho mình!  
The show of their face testifies against them. They declare their sin as Sodom. They  
don't hide it. Woe to their soul! For they have done evil to themselves.  
The appearance of their faces witnessed against them, And their sin, as Sodom, they  
declared, They have not hidden! Wo to their soul, For they have done to themselves evil.
- 10** Hãy rao cho kẻ công bình được phước; vì họ sẽ ăn trái của việc làm mình.  
Say you of the righteous, that [it shall be] well [with him]; for they shall eat the fruit of  
their doings.  
Say ye to the righteous, that [it is] good, Because the fruit of their doings they eat.

- 11 Khốn cho kẻ hung ác, ắt mang họa! Vì họ sẽ thù lại việc tự tay mình làm ra!  
Woe to the wicked! [it shall be] ill [with him]; for what his hands have done shall be done to him.  
Wo to the wicked -- evil, Because the deed of his hand is done to him.**
- 12 Dân ta bị con nít hà hiếp, và đờn bà cai trị nó. Hỡi dân ta, kẻ dẫn người làm cho người sai lạc, và họ phá hoại đường lối người.  
As for my people, children are their oppressors, and women rule over them. My people, those who lead you cause you to err, and destroy the way of your paths. My people -- its exactors [are] sucklings, And women have ruled over it. My people -- thy eulogists are causing to err, And the way of thy paths swallowed up.**
- 13 Đức Giê-hô-va dấy lên đặng biện luận, Ngài đứng mà xét đoán các dân.  
Yahweh stands up to contend, and stands to judge the peoples. Jehovah hath stood up to plead, And He is standing to judge the peoples.**
- 14 Đức Giê-hô-va xét đoán các trưởng lão của dân Ngài với các quan trưởng nó: Ấy ch nh các người là kẻ đã nuốt vườn nho; của cướp bóc kẻ nghèo đương ở trong nhà các  
Yahweh will enter into judgment with the elders of his people, and the princes of it: It is you who have eaten up the vineyard; the spoil of the poor is in your houses: Jehovah into judgment doth enter With elders of His people, and its heads: `And ye, ye have consumed the vineyard, Plunder of the poor [is] in your houses.**
- 15 Các người có ý gì mà đè ép dân ta, giày vò mặt kẻ nghèo khó? Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán vậy.  
what do you mean that you crush my people, and grind the face of the poor? says the Lord, Yahweh of Hosts. What -- to you? ye bruise My people, And the faces of the poor ye grind.` An affirmation of the Lord, Jehovah of Hosts, And Jehovah saith:**
- 16 Đức Giê-hô-va lại phán rằng: Vì những con gái Si-ôn kiêu ngạo, ngóng cổ bước tới, liếc mắt trêu người, vừa đi ồng ẹo, vừa khua động tiếng dưới chơn,  
Moreover Yahweh said, Because the daughters of Zion are haughty, and walk with outstretched necks and wanton eyes, walking and mincing as they go, and making a tinkling with their feet; `Because that daughters of Zion have been haughty, And they walk stretching out the neck, And deceiving [with] the eyes, Walking and mincing they go, And with their feet they make a tinkling,**
- 17 nên Chúa sẽ làm cho đỉnh đầu con gái Si-ôn đóng vảy, và Đức Giê-hô-va sẽ lột truồng chúng nó.  
therefore the Lord will strike with a scab the crown of the head of the daughters of Zion, and Yahweh will lay bare their secret parts. The Lord also hath scabbed The crown of the head of daughters of Zion, And Jehovah their simplicity exposeth.**
- 18 Trong ngày đó, Chúa sẽ cất những vòng mắt cá họ trang sức đi, cái lưới và cái cài;  
In that day the Lord will take away the beauty of their anklets, and the headbands, and the crescents; In that day doth the Lord turn aside The beauty of the tinkling ornaments, And of the embroidered works, And of the round tires like moons,**

- 19** hoa tai, xuyên và lúp;  
the pendants, and the bracelets, and the mufflers;  
Of the drops, and the bracelets, and the mufflers,
- 20** mào, chùy, mắt cá, nịt lưng, hợp hương và bùa đeo;  
the headdresses, and the ankle chains, and the sashes, and the perfume-boxes, and the amulets;  
Of the bonnets, and the ornaments of the legs, And of the bands, And of the perfume boxes, and the amulets,
- 21** cà rá và khoen đeo mũi;  
the rings, and the nose-jewels;  
Of the seals, and of the nose-rings,
- 22** áo lễ, áo lá rộng, áo choàng, túi nhỏ;  
the festival robes, and the mantles, and the shawls, and the satchels;  
Of the costly apparel, and of the mantles, And of the coverings, and of the purses,
- 23** gương tay, vải mỏng, khăn bịt đầu và màn che mặt.  
the hand-mirrors, and the fine linen, and the turbans, and the veils.  
Of the mirrors, and of the linen garments, And of the hoods, and of the veils,
- 24** Sẽ có mùi hôi hám thay vì thơm tho; dây tói thay vì nịt lưng; dây sới thay vì tóc quăn; bao gai quấn mình thay vì áo dài phấp phới; dấu phỏng thay vì sắc đẹp.  
It shall happen that instead of sweet spices there shall be rottenness; and instead of a belt, a rope; and instead of well set hair, baldness; and instead of a robe, a girding of sackcloth; branding instead of beauty.  
And it hath been, instead of spice is muck, And instead of a girdle, a rope, And instead of curled work, baldness, And instead of a stomacher a girdle of sackcloth.
- 25** Lính chiến người sẽ ngã dưới gươm, những kẻ anh hùng người sẽ bị tử trận.  
Your men shall fall by the sword, and your mighty in the war.  
For instead of glory, thy men by sword do fall, And thy might in battle.
- 26** Các cửa nó sẽ than khóc và thâm sầu; nó vắng vẻ ngồi trên đất.  
Her gates shall lament and mourn; and she shall be desolate and sit on the ground.  
And lamented and mourned have her openings, Yea, she hath been emptied, on the earth she sitteth!
- 1** Trong ngày đó, bảy người nữ sẽ bắt lấy một người nam, và nói rằng: Chúng tôi ăn bánh của mình, mặc áo của mình; chỉ xin cho phép chúng tôi mang danh người; hãy cất sự xấu hổ của chúng tôi đi.  
Seven women shall take hold of one man in that day, saying, We will eat our own bread, and wear our own clothing: only let us be called by your name; take away our reproach. And taken hold have seven women on one man, In that day, saying, `Our own bread we do eat, And our own raiment we put on, Only, let thy name be called over us, Remove thou our reproach.`

- 2** Trong ngày đó, chồi của Đức Giê-hô-va sẽ làm đồ trang sức vinh hiển của những kẻ sót lại trong Y-sơ-ra-ên, sản vật dưới đất sẽ làm sự tốt đẹp cho chúng nó.  
In that day shall the branch of Yahweh be beautiful and glorious, and the fruit of the land shall be excellent and comely for those who are escaped of Israel.  
In that day is the Shoot of Jehovah for desire and for honour, And the fruit of the earth For excellence and for beauty to the escaped of Israel.
- 3** Phàm những kẻ còn ở lại Si-ôn, những kẻ sót lại ở Giê-ru-sa-lem, tức là những kẻ ở Giê-ru-sa-lem được chép vào sổ người sống, thì sẽ được xưng là thánh;  
It shall happen, that he who is left in Zion, and he who remains in Jerusalem, shall be called holy, even everyone who is written among the living in Jerusalem;  
And it hath been, he who is left in Zion, And he who is remaining in Jerusalem, `Holy` is said of him, Of every one who is written for life in Jerusalem.
- 4** khi Chúa đem thần công bình cùng thần thiêu đốt mà rửa sự ô uế của những con gái Si-ôn, tẩy sạch huyết Giê-ru-sa-lem khỏi giữa nó.  
when the Lord shall have washed away the filth of the daughters of Zion, and shall have purged the blood of Jerusalem from the midst of it, by the spirit of justice, and by the spirit of burning.  
If the Lord hath washed away The filth of daughters of Zion, And the blood of Jerusalem purgeth from her midst, By the spirit of judgment, and by the spirit of burning.
- 5** Trên khắp nơi núi Si-ôn, trên khắp các hội nó, Đức Giê-hô-va sẽ dựng lên một đám mây bọc khói trong ban ngày, và ngọn lửa soi sáng trong ban đêm. Vì một cái màn sẽ che cả sự vinh hiển:  
Yahweh will create over the whole habitation of Mount Zion, and over her assemblies, a cloud and smoke by day, and the shining of a flaming fire by night; for over all the glory [shall be spread] a covering.  
Then hath Jehovah prepared Over every fixed place of Mount Zion, And over her convocations, A cloud by day, and smoke, And the shining of a flaming fire by night, That, over all honour a safe-guard,
- 6** sẽ có trại làm bóng mát tránh nắng ban ngày, và dùng làm nơi núp chỗ đụp cho khỏi gió táp mưa sa.  
There shall be a pavilion for a shade in the day-time from the heat, and for a refuge and for a covert from storm and from rain.  
And a covering may be, For a shadow by day from drought, And for a refuge, and for a hiding place, From inundation and from rain!
- 1** Ta sẽ hát cho bạn rất yêu dấu ta một bài ca của bạn yêu dấu ta về việc vườn nho người.  
Bạn rất yêu dấu ta có một vườn nho ở trên gò đất tốt.  
Let me sing for my well beloved a song of my beloved touching his vineyard. My well beloved had a vineyard in a very fruitful hill:  
Let me sing, I pray you, for my beloved, A song of my beloved as to his vineyard: My beloved hath a vineyard in a fruitful hill,

- 2 Người khai phá ra; cất bỏ những đá; trồng những gốc nho xinh tốt; dựng một cái tháp giữa vườn, và đào một nơi ép rượu. Vả, người mong rằng sẽ sanh trái nho; nhưng nó lại sanh trái nho hoang.**  
**and he dug it, and gathered out the stones of it, and planted it with the choicest vine, and built a tower in the midst of it, and also hewed out a winepress therein: and he looked that it should bring forth grapes, and it brought forth wild grapes.**  
**And he fenceth it, and casteth out its stones, And planteth it [with] a choice vine, And buildeth a tower in its midst, And also a wine press hath hewn out in it, And he waiteth for the yielding of grapes, And it yieldeth bad ones!**
- 3 Hỡi dân ở Giê-ru-sa-lem cùng người Giu-đa, vậy thì bây giờ ta xin các người hãy đoán xét giữa ta với vườn nho ta.**  
**Now, inhabitants of Jerusalem and men of Judah, please judge between me and my vineyard.**  
**And now, O inhabitant of Jerusalem, and man of Judah, Judge, I pray you, between me and my vineyard.**
- 4 Có điều chi nên làm cho vườn nho ta mà ta không làm cho nó chẳng? Có sao khi ta mong sanh trái nho, thì nó lại sanh trái nho hoang vậy?**  
**What could have been done more to my vineyard, that I have not done in it? why, when I looked that it should bring forth grapes, brought it forth wild grapes?**  
**What -- to do still to my vineyard, That I have not done in it! Wherefore, I waited to the yielding of grapes, And it yieldeth bad ones!**
- 5 Nay, ta sẽ bảo các người về điều ta định làm cho vườn nho ta: Ta phá rào, nó sẽ bị cắn nuốt; ta hạ tường xuống, nó sẽ bị giày đạp.**  
**Now I will tell you what I will do to my vineyard: I will take away the hedge of it, and it shall be eaten up; I will break down the wall of it, and it shall be trodden down:**  
**And now, pray, let me cause you to know, That which I am doing to my vineyard, To turn aside its hedge, And it hath been for consumption, To break down its wall, And it hath been for a treading-place.**
- 6 Ta sẽ để nó hoang loạn, chẳng tỉa sửa, chẳng vun xới; nhưng tại đó sẽ mọc lên những gai góc và chà chuôm; ta lại truyền cho mây đừng làm mưa xuống trên nó nữa.**  
**and I will lay it waste; it shall not be pruned nor hoed; but there shall come up briars and thorns: I will also command the clouds that they rain no rain on it.**  
**And I make it a waste, It is not pruned, nor arranged, And gone up have brier and thorn, And on the thick clouds I lay a charge, From raining upon it rain.**
- 7 Vả, vườn nho của Đức Giê-hô-va vạn quân, ấy là nhà Y-sơ-ra-ên, và những người của Giu-đa tức là cây mà Ngài ưa thích. Ngài trông họ được công chính, mà này, có sự bạo ngược; trông được công bình, mà này, có tiếng kêu la.**  
**For the vineyard of Yahweh of Hosts is the house of Israel, and the men of Judah his pleasant plant: and he looked for justice, but, behold, oppression; for righteousness, but, behold, a cry.**  
**Because the vineyard of Jehovah of Hosts [is] the house of Israel, And the man of Judah His pleasant plant, And He waiteth for judgment, and lo, oppression, For righteousness, and lo, a cry.**



- 8 Khốn thay cho những kẻ thêm nhà vào nhà, thêm ruộng vào ruộng, cho đến chừng nào chẳng còn chỗ ở nữa, và các người ở một mình giữa xứ!  
Woe to those who join house to house, who lay field to field, until there be no room, and you be made to dwell alone in the midst of the land!  
Wo [to] those joining house to house, Field to field they bring near, till there is no place, And ye have been settled by yourselves In the midst of the land!**
- 9 Đức Giê-hô-va vạn quân có phán vào tai tôi những lời này: Thật nhiều nhà sẽ bỏ hoang, những nhà ấy lớn và đẹp mà chẳng có người ở!  
In my ears [says] Yahweh of Hosts, Of a truth many houses shall be desolate, even great and beautiful, without inhabitant.  
By the weapons of Jehovah of Hosts Do not many houses a desolation become? Great and good without inhabitant!**
- 10 Ay v y, mười mẫu vườn nho chỉ sanh được một bát rượu; một ô-me hột giống chỉ được một ê-pha.  
For ten acres of vineyard shall yield one bath, and a homer of seed shall yield [but] an ephah.  
For ten acres of vineyard do yield one bath, And an homer of seed yieldeth an ephah.**
- 11 Khốn thay cho kẻ dậy sớm dậy tìm kiếm rượu, chày đến ban đêm, phát nóng vì rượu!  
Woe to those who rise up early in the morning, that they may follow strong drink; who stay late into the night, until wine inflame them!  
Wo [to] those rising early in the morning, Strong drink they pursue! Tarrying in twilight, wine inflameth them!**
- 12 Trong tiệc yến họ có những đàn cầm, đàn sắt, trống com, ống sáo và rượu nữa, những chẳng thiết đến công việc Đức Giê-hô-va; họ chẳng xem xét công trình của tay Ngài.  
The harp and the lute, the tambourine and the pipe, and wine, are [in] their feasts; but they don't regard the work of Yahweh, neither have they considered the operation of his hands.  
And harp, and psaltery, tabret, and pipe, And wine, have been their banquets, And the work of Jehovah they behold not, Yea, the work of His hands they have not seen.**
- 13 Vậy nên, dân ta phải bắt làm phu tù, vì không hiểu biết; kẻ sang nó chịu đói, chúng dân nó chịu khát.  
Therefore my people are gone into captivity for lack of knowledge; and their honorable men are famished, and their multitude are parched with thirst.  
Therefore my people removed without knowledge, And its honourable ones are famished, And its multitude dried up of thirst.**
- 14 Vậy nên sự ham muốn của âm phủ đã rộng thêm, há miệng vô ngần, sự vinh hiển nó, dân chúng nó, sự sang trọng nó đều sa xuống đó.  
Therefore Sheol has enlarged its desire, and opened its mouth without measure; and their glory, and their multitude, and their pomp, and he who rejoices among them, descend [into it].  
Therefore hath Sheol enlarged herself, And hath opened her mouth without limit. And gone down hath its honour, and its multitude, And its noise, and its exulting one -- into**

- 15** **Kẻ hèn bị khuất; kẻ tôn trọng bị thấp hèn, con mắt người cao ngạo bị hạ xuống;  
The mean man is bowed down, and the great man is humbled, and the eyes of the lofty are humbled:  
And bowed down is the low, and humbled the high, And the eyes of the haughty become low,**
- 16** **song Đức Giê-hô-va vạn quân lên cao trong sự công chính, Đức Chúa Trời là Đấng Thánh nên thánh trong sự công bình.  
but Yahweh of Hosts is exalted in justice, and God the Holy One is sanctified in righteousness.  
And Jehovah of Hosts is high in judgment, And the Holy God sanctified in righteousness,**
- 17** **Bấy giờ những chiên con sẽ ăn cỏ như trong đồng cỏ mình, người ngụ cư sẽ ăn ruộng hoang của kẻ giàu.  
Then shall the lambs feed as in their pasture, and the waste places of the fat ones shall wanderers eat.  
And fed have lambs according to their leading, And waste places of the fat ones Do sojourners consume.**
- 18** **Khốn thay cho kẻ lấy sự dối trá làm dây kéo sự gian ác theo sau, và như dùng dõng xe kéo tội lỗi;  
Woe to those who draw iniquity with cords of falsehood, and sin as it were with a cart rope;  
  
Wo [to] those drawing out iniquity with cords of vanity, And as [with] thick ropes of the cart -- sin.**
- 19** **họ nói: Xin vội vã kíp làm nên công việc Ngài, hầu cho chúng tôi thấy! Nguyên xin mưu của Đấng Thánh Y-sơ-ra-ên hãy lại gần, hãy tới đến, cho chúng tôi được biết!  
who say, Let him make speed, let him hasten his work, that we may see it; and let the counsel of the Holy One of Israel draw near and come, that we may know it!  
Who are saying, `Let Him hurry, Let Him hasten His work, that we may see, And let the counsel of the Holy One of Israel Draw near and come, and we know.`**
- 20** **Khốn thay cho kẻ gọi dữ là lành, gọi lành là dữ; lấy tối làm sáng, lấy sáng làm tối; vật chi cay trở cho là ngọt, vật chi ngọt trở cho là cay.  
Woe to those who call evil good, and good evil; who put darkness for light, and light for darkness; who put bitter for sweet, and sweet for bitter!  
Wo [to] those saying to evil `good,` And to good `evil,` Putting darkness for light, and light for darkness, Putting bitter for sweet, and sweet for bitter.**
- 21** **Khốn thay cho kẻ chính mắt mình coi mình là khôn ngoan, tự mình xét đoán mình là thông sáng!  
Woe to those who are wise in their own eyes, and prudent in their own sight!  
Wo [to] the wise in their own eyes, And -- before their own faces -- intelligent!**
- 22** **Khốn thay cho kẻ mạnh uống rượu, có sức lực đặng pha các thức uống hay say;  
Woe to those who are mighty to drink wine, and men of strength to mingle strong drink;  
Wo [to] the mighty to drink wine, And men of strength to mingle strong drink.**

- 23** vì hối lộ mà xưng kẻ có tội là công bình, và cướp lấy sự công bình của người nghĩa!  
**who justify the wicked for a bribe, and take away the righteousness of the righteous from him!**  
**Declaring righteous the wicked for a bribe, And the righteousness of the righteous They turn aside from him.**
- 24** Vậy nên, như lửa đốt gốc rạ và rơm cháy thiêu trong ngọn lửa thể nào, thì rễ họ cùng mục nát và hoa họ cùng bay đi như bụi đất thể ấy; vì họ đã bỏ luật pháp của Đức Giê-hô-va vạn quân, và khinh lời của Đấng Thánh Y-sơ-ra-ên.  
**Therefore as the tongue of fire devours the stubble, and as the dry grass sinks down in the flame, so their root shall be as rottenness, and their blossom shall go up as dust; because they have rejected the law of Yahweh of Hosts, and despised the word of the Holy One of Israel.**  
**Therefore, as a tongue of fire devoureth stubble, And flaming hay falleth, Their root is as muck, And their flower as dust goeth up. Because they have rejected the law of Jehovah of Hosts, And the saying of the Holy One of Israel despised.**
- 25** Như đó, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va phừng lên nghịch cùng dân Ngài. Ngài đã giơ tay nghịch cùng nó và đánh nó; núi non đều rúng động: xác chết chúng nó như phân ngang ngửa giữa đường. Dầu vậy, cơn giận Ngài chẳng lánh khỏi, nhưng tay Ngài còn  
**Therefore is the anger of Yahweh kindled against his people, and he has stretched forth his hand against them, and has struck them; and the mountains tremble, and their dead bodies are as refuse in the midst of the streets. For all this his anger is not turned away, but his hand is stretched out still.**  
**Therefore hath the anger of Jehovah burned among His people, And He stretcheth out His hand against it, And smiteth it, and the mountains tremble, And their carcass is as filth in the midst of the out-places. With all this His anger did not turn back, And still His hand is stretched out!**
- 26** Ngài dựng cờ lên hướng về các dân tộc ở xa cách, và xuýt mà gọi họ từ nơi đầu cùng đất; và này, họ lật đật chạy đến, kịp và mau.  
**He will lift up an ensign to the nations from far, and will hiss for them from the end of the earth; and, behold, they shall come with speed swiftly.**  
**And He lifted up an ensign to nations afar off, And hissed to it from the end of the earth, And lo, with haste, swift it cometh.**
- 27** Trong đám họ không một người nào mỏi mệt, chẳng ai vấp vấp, chẳng ai ngủ gật hoặc ngủ mê; không ai có dây lưng tháo ra hoặc dây giày đứt.  
**None shall be weary nor stumble among them; none shall slumber nor sleep; neither shall the belt of their loins be loosed, nor the latchet of their shoes be broken:**  
**There is none weary, nor stumbling in it, It doth not slumber, nor sleep, Nor opened hath been the girdle of its loins, Nor drawn away the latchet of its sandals.**
- 28** Tên của họ đã nhọn, cung đã giương; vó ngựa cứng dònng đá, bánh xe như gió lốc.  
**whose arrows are sharp, and all their bows bent; their horses' hoofs shall be accounted as flint, and their wheels as a whirlwind:**  
**Whose arrows [are] sharp, and all its bows bent, Hoofs of its horses as flint have been reckoned, And its wheels as a hurricane!**

- 29 Tiếng gầm khác nào sư tử cái; rống như sư tử con; chúng nó sẽ rống và bắt mồi đem đi, không ai cứu được.**  
**their roaring shall be like a lioness, they shall roar like young lions; yes, they shall roar, and lay hold of the prey, and carry it away safe, and there shall be none to deliver.**  
**Its roaring [is] like a lioness, It roareth like young lions, And it howleth, and seizeth prey, And carrieth away safely, and there is none delivering.**
- 30 Trong ngày đó, sẽ có tiếng gầm nghịch cùng nó khác nào tiếng sóng biển ào ào; nếu người ta nó vào xứ, chỉ thấy tối tăm và khốn nạn: sự sáng sẽ bị che tối bước các chòm**  
**They shall roar against them in that day like the roaring of the sea: and if one look to the land, behold, darkness [and] distress; and the light is darkened in the clouds of it.**  
**And it howleth against it in that day as the howling of a sea, And it hath looked attentively to the land, And lo, darkness -- distress, And light hath been darkened by its abundance!**
- 1 Về năm vua Ô-xia băng, tôi thấy Chúa ngồi trên ngai cao sang, vạt áo của Ngài đầy đầy đèn thờ.**  
**In the year that king Uzziah died I saw the Lord sitting on a throne, high and lifted up; and his train filled the temple.**  
**In the year of the death of king Uzziah -- I see the Lord, sitting on a throne, high and lifted up, and His train is filling the temple.**
- 2 Những sê-ra-phin đứng bên trên Ngài; mỗi sê-ra-phin có sáu cánh, hai cái che mặt, hai cái che chơn và hai cái dùng để bay.**  
**Above him stood the seraphim: each one had six wings; with two he covered his face, and with two he covered his feet, and with two he did fly.**  
**Seraphs are standing above it: six wings hath each one; with two [each] covereth its face, and with two [each] covereth its feet, and with two [each] flieth.**
- 3 Các sê-ra-phin cùng nhau kêu lên rằng: Thánh thay, thánh thay, thánh thay là Đức Giê-hô-va vạn quân! Khắp đất đầy đầy sự vinh hiển Ngài!**  
**One cried to another, and said, Holy, holy, holy, is Yahweh of Hosts: the whole earth is full of his glory.**  
**And this one hath called unto that, and hath said: `Holy, Holy, Holy, [is] Jehovah of Hosts, The fulness of all the earth [is] His glory.`**
- 4 Như tiếng kêu đó, các nền ngạch cửa rung động, và đèn đầy những khói.**  
**The foundations of the thresholds shook at the voice of him who cried, and the house was filled with smoke.**  
**And the posts of the thresholds are moved by the voice of him who is calling, and the house is full of smoke.**
- 5 Bây giờ tôi nói: Khốn nạn cho tôi! Xong đời tôi rồi! Vì tôi là người có môi dơ dáy, ở giữa một dân có môi dơ dáy, bởi mắt tôi đã thấy Vua, tức là Đức Giê-hô-va vạn quân!**  
**Then said I, Woe is me! for I am undone; because I am a man of unclean lips, and I dwell in the midst of a people of unclean lips: for my eyes have seen the King, Yahweh of Hosts.**  
**And I say, `Wo to me, for I have been silent, For a man -- unclean of lips [am] I, And in midst of a people unclean of lips I am dwelling, Because the King, Jehovah of Hosts, have my eyes seen.`**

- 6** Bấy giờ một sê-ra-phin bay đến tôi, tay cầm than lửa đỏ mà đã dùng kiềm gấp nơi bàn  
Then flew one of the seraphim to me, having a live coal in his hand, which he had taken  
with the tongs from off the altar:  
And flee unto me doth one of the seraphs, and in his hand a burning coal, (with tongs he  
hath taken [it] from off the altar,)
- 7** để trên miệng ta, mà nói rằng: Nay, cái này đã chạm đến môi người; lỗi người được bỏ  
rồi, tội người được tha rồi.  
and he touched my mouth with it, and said, Behold, this has touched your lips; and your  
iniquity is taken away, and your sin forgiven.  
and he striketh against my mouth, and saith: `Lo, this hath stricken against thy lips, And  
turned aside is thine iniquity, And thy sin is covered.`
- 8** Đoạn, tôi nghe tiếng Chúa phán rằng: Ta sẽ sai ai đi? Ai sẽ đi cho chúng ta? Tôi thưa  
rằng: Có tôi đây; xin hãy sai tôi.  
I heard the voice of the Lord, saying, Whom shall I send, and who will go for us? Then I  
said, Here am I; send me.  
And I hear the voice of the Lord, saying: `Whom do I send? and who doth go for Us?` And I  
say, `Here [am] I, send me.`
- 9** Ngài phán: Đi đi! nói với dân này rằng: Các người hãy nghe, nhưng chẳng hiểu chi; hãy  
xem, nhưng chẳng thấy chi.  
He said, Go, and tell this people, Hear you indeed, but don't understand; and see you  
indeed, but don't perceive.  
And He saith, `Go, and thou hast said to this people, Hear ye -- to hear, and ye do not  
understand, And see ye -- to see, and ye do not know.
- 10** Hãy làm cho dân ấy béo lòng, nặng tai, nhắm mắt, e rằng mắt nó thấy được, tai nó nghe  
được, lòng nó hiểu được, nó trở lại và được chữa lành chẳng!  
Make the heart of this people fat, and make their ears heavy, and shut their eyes; lest they  
see with their eyes, and hear with their ears, and understand with their heart, and turn  
again, and be healed.  
Declare fat the heart of this people, And its ears declare heavy, And its eyes declare  
dazzled, Lest it see with its eyes, And with its ears hear, and its heart consider, And it  
hath turned back, and hath health.`
- 11** Tôi lại nói: Lạy Chúa, cho đến chừng nào? Ngài đáp rằng: Cho đến chừng các thành bị  
hoang vu, không có dân ở, nhà không có người, và đất đã nên hoang vu cả;  
Then said I, Lord, how long? He answered, Until cities be waste without inhabitant, and  
houses without man, and the land become utterly waste,  
And I say, `Till when, O Lord?` And He saith, `Surely till cities have been wasted without  
inhabitant, And houses without man, And the ground be wasted -- a desolation,
- 12** cho đến chừng Đức Giê-hô-va dời dân đi xa, và trong xứ rất là tiêu điều.  
and Yahweh have removed men far away, and the forsaken places be many in the midst of  
the land.  
And Jehovah hath put man far off, And great [is] the forsaken part in the heart of the land.

- 13** Giả sử còn lại một phần mười dân cư tại đó, họ sẽ lại bị thiêu nướ́t. Nhưng, như khi người ta hạ cây thông cây dẻ, chừa gốc nó lại, thì cũng vậy, giống thánh là gốc của nó. If there be yet a tenth in it, it also shall in turn be eaten up: as a terebinth, and as an oak, whose stock remains, when they are felled; so the holy seed is the stock of it. And yet in it a tenth, and it hath turned, And hath been for a burning, As a teil-tree, and as an oak, that in falling, Have substance in them, The holy seed [is] its substance!
- 1** Về đời A-cha, con trai Giô-tham, cháu Ô-xia, vua nước Giu-đa, xảy có Rê-xin, vua xứ Sy-ri, và Phê-ca, con trai Rê-ma-lia, vua Y-sơ-ra-ên, lên đánh thành Giê-ru-sa-lem; nhưng không thắng được.  
It happened in the days of Ahaz the son of Jotham, the son of Uzziah, king of Judah, that Rezin the king of Syria, and Pekah the son of Remaliah, king of Israel, went up to Jerusalem to war against it, but could not prevail against it. And it cometh to pass in the days of Ahaz, son of Jotham, son of Uzziah, king of Judah, gone up hath Rezin king of Aram, and Pekah, son of Remaliah, king of Israel, to Jerusalem, to battle against it, and he is not able to fight against it.
- 2** Có người vào tin đó cho nhà Đa-vít, mà rằng: Sy-ri kết minh cùng Ep-ra-im. B y giờ A-cha và dân sự người trong lòng kinh động, như cây trên rừng bị gió day.  
It was told the house of David, saying, Syria is confederate with Ephraim. His heart trembled, and the heart of his people, as the trees of the forest tremble with the wind. And it is declared to the house of David, saying, `Aram hath been led towards Ephraim,` And his heart and the heart of his people is moved, like the moving of trees of a forest by the presence of wind.
- 3** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Ê-sai rằng: Người cùng con trai người là Sê -a-Gia-rúp hãy đi đón A-cha tại nơi cuối cống ao trên, trên đường cái ruộng thợ nện,  
Then said Yahweh to Isaiah, Go forth now to meet Ahaz, you, and Shear-jashub your son, at the end of the conduit of the upper pool, in the highway of the fuller`s field; And Jehovah saith unto Isaiah, `Go forth, I pray thee, to meet Ahaz, thou, and Shear-Jashub thy son, unto the end of the conduit of the upper pool, unto the highway of the fuller`s field,
- 4** mà nói cùng người rằng: Hãy cẩn thận, ở yên lặng; đừng sợ chi, lòng người chớ bủn rủn vì có hai đuôi đuốc có khói, tức là vì cơn giận dữ của Rê-xin và Sy-ri, và của con trai Rê- and say to him, Take heed, and be quiet; don't be afraid, neither let your heart be faint, because of these two tails of smoking firebrands, for the fierce anger of Rezin and Syria, and of the son of Remaliah. and thou hast said unto him: `Take heed, and be quiet, fear not, And let not thy heart be timid, Because of these two tails of smoking brands, For the fierceness of the anger of Rezin and Aram, And the son of Remaliah.
- 5** Vì Sy-ri với Ep-ra-im v con trai của Rê-ma-lia đồng mưu hại người, nói rằng:  
Because Syria, Ephraim, and the son of Remaliah, have purposed evil against you, saying, Because that Aram counselled against thee evil, Ephraim and the son of Remaliah,

- 6 Chúng ta hãy lên nghịch cùng Giu-đa, khuấy rối nó, phá thành và lập một vua giữa nó, tức là con trai của Ta-bê-ên.  
Let us go up against Judah, and vex it, and let us make a breach therein for us, and set up a king in the midst of it, even the son of Tabeel;  
We go up into Judah, and we vex it, And we rend it unto ourselves, And we cause a king to reign in its midst -- The son of Tabeal.**
- 7 Chúa là Đức Giê-hô-va phán như vậy: Sự ngấm đê ấy không thành, điều đó không xảy ra!  
thus says the Lord Yahweh, It shall not stand, neither shall it happen.  
Thus said the Lord Jehovah: It doth not stand, nor shall it be!**
- 8 Vì đầu của Sy-ri là Đa-mách, đầu của Đa-mách là Rê-xin. Còn trong sáu mươi lăm năm, Ep-ra-im sẽ bị hủy diệt, không được kể là dân nữa.  
For the head of Syria is Damascus, and the head of Damascus is Rezin; and within sixty-five years shall Ephraim be broken in pieces, so that it shall not be a people:  
For the head of Aram [is] Damascus, And the head of Damascus [is] Rezin, And within sixty and five years Is Ephraim broken from [being] a people.**
- 9 Đầu của Ep-ra-im là Sa-ma-ri, đầu Sa-ma-ri là con trai của Rê-ma-lia. Nếu các người không tin, chắc sẽ không đứng vững được.  
and the head of Ephraim is Samaria, and the head of Samaria is Remaliah's son. If you will not believe, surely you shall not be established.  
And the head of Ephraim [is] Samaria, And the head of Samaria [is] the son of Remaliah. If ye do not give credence, Surely ye are not stedfast.`**
- 10 Đức Giê-hô-va lại phán cùng A-cha rằng:  
Yahweh spoke again to Ahaz, saying,  
And Jehovah addeth to speak unto Ahaz, saying:**
- 11 Hãy xin Giê-hô-va Đức Chúa Trời người một điềm, hoặc dưới vực sâu, hoặc trên trời cao.  
Ask you a sign of Yahweh your God; ask it either in the depth, or in the height above.  
`Ask for thee a sign from Jehovah thy God, Make deep the request, or make [it] high upwards.`**
- 12 A-cha thưa rằng: Tôi sẽ chẳng xin tôi cũng chẳng thử Đức Giê-hô-va.  
But Ahaz said, I will not ask, neither will I tempt Yahweh.  
And Ahaz saith, `I do not ask nor try Jehovah.`**
- 13 Ê-sai bèn nói rằng: Hỡi nhà Đa-vít, hãy nghe! Các người cho làm phiền người ta là nhỏ mọn, mà muốn làm phiền Đức Chúa Trời ta nữa sao?  
He said, "Listen now, house of David: Is it a small thing for you to weary men, that you will weary my God also?  
And he saith, `Hear, I pray you, O house of David, Is it a little thing for you to weary men, That ye weary also my God?**
- 14 Vậy nên, chính Chúa sẽ ban một điềm cho các người: này một gái đồng trinh sẽ chịu thai, sanh ra một trai, và đặt trên là Em-ma-nu-ên.  
Therefore the Lord himself will give you a sign: behold, a virgin shall conceive, and bear a son, and shall call his name Immanuel.  
Therefore the Lord Himself giveth to you a sign, Lo, the Virgin is conceiving, And is bringing forth a son, And hath called his name Immanuel,**

- 15 Con trẻ ấy sẽ ăn mỡ sữa và mật, cho đến chừng nào biết bỏ điều dữ và chọn điều lành.  
Butter and honey shall he eat, when he knows to refuse the evil, and choose the good.  
Butter and honey he doth eat, When he knoweth to refuse evil, and to fix on good.**
- 16 Vả, trước khi con trẻ biết bỏ điều dữ chọn điều lành, thì nước của hai vua mà người  
đương ghét sẽ bị bỏ hoang.  
For before the child shall know to refuse the evil, and choose the good, the land whose  
two kings you abhor shall be forsaken.  
For before the youth doth know To refuse evil, and to fix on good, Forsaken is the land  
thou art vexed with, because of her two kings.**
- 17 Đức Giê-hô-va sẽ giáng trên người, dân người, và nhà cho người, bởi vua A-si-ri, những  
ngày mà từ ngày Ep-ra-im lìa bỏ Giu-đa chưa từng có giống như vậy.  
Yahweh will bring on you, and on your people, and on your father's house, days that have  
not come, from the day that Ephraim departed from Judah [even] the king of Assyria.  
Jehovah bringeth on thee, and on thy people, And on the house of thy father, Days that  
have not come, Even from the day of the turning aside of Ephraim from Judah, By the king  
of Asshur.**
- 18 Xảy ra trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ suýt mà gọi những ruồi ở cuối các sông Ê-díp-tô,  
và những ong ở xứ A-si-ri.  
It shall happen in that day, that Yahweh will hiss for the fly that is in the uttermost part of  
the rivers of Egypt, and for the bee that is in the land of Assyria.  
And it hath come to pass, in that day, Jehovah doth hiss for a fly that [is] in the extremity  
of the brooks of Egypt, And for a bee that [is] in the land of Asshur.**
- 19 Hai giống đó sẽ đến đậu trong các nơi trũng hoang loạn, trong các lỗ nẻ vàng đá, trên  
rào gai cùng các đồng cỏ.  
They shall come, and shall rest all of them in the desolate valleys, and in the clefts of the  
rocks, and on all thorn-hedges, and on all pastures.  
And they have come, and rested all of them in the desolate valleys, And in holes of the  
rocks, and on all the thorns, And on all the commendable things.**
- 20 Trong ngày đó Đức Giê-hô-va sẽ dùng dao cạo thuê tại bên kia sông, nghĩa là vua A-si-ri,  
mà cạo đầu cùng lông chơn, và bỏ cả râu nữa.  
In that day will the Lord shave with a razor that is hired in the parts beyond the River,  
[even] with the king of Assyria, the head and the hair of the feet; and it shall also  
consume the beard.  
In that day doth the Lord shave, By a razor that is hired beyond the river, By the king of  
Asshur, The head, and the hair of the feet, Yea, also the beard it consumeth.**
- 21 Trong ngày đó mỗi người có thể nuôi một con bò cái tơ và hai con chiên,  
It shall happen in that day, that a man shall keep alive a young cow, and two sheep;  
And it hath come to pass, in that day, A man keepeth alive a heifer of the herd, And two of  
the flock,**



- 22** bởi nó có sữa dư dật thì người sẽ ăn mỡ sữa; vì phàm ai sẽ còn sót lại giữa xứ, thì nuôi mình bằng mỡ sữa và mật.  
**and it shall happen, that because of the abundance of milk which they shall give he shall eat butter: for butter and honey shall everyone eat that is left in the midst of the land. And it hath come to pass, From the abundance of the yielding of milk he eateth butter, For butter and honey doth every one eat Who is left in the heart of the land.**
- 23** Xảy ra trong ngày đó, phàm chỗ đất trồng được một ngàn gốc nho, đáng giá một ngàn siếc-lơ bạc, sẽ mọc đầy những gai gốc và chà chuôm.  
**It shall happen in that day, that every place, where there were a thousand vines at a thousand silver shekels, shall be for briars and thorns. And it hath come to pass, in that day, Every place where there are a thousand vines, At a thousand silverlings, Is for briars and for thorns.**
- 24** Người ta sẽ đem cung tên đến đó, vì cả xứ chỉ là gai gốc và chà chuôm. vậy.  
**With arrows and with bow shall one come there, because all the land shall be briars and thorns. With arrows and with bow he cometh thither, Because all the land is brier and thorn.**
- 25** Cũng không ai đến trên các gò là nơi mình đã cày cuốc nữa, vì sợ gai gốc và chà chuôm, nhưng sẽ cho bò ăn cỏ tại đó, và chiên giày đạp.  
**All the hills that were dug with the mattock, you shall not come there for fear of briars and thorns; but it shall be for the sending forth of oxen, and for the treading of sheep." And all the hills that with a mattock are kept in order, Thither cometh not the fear of brier and thorn, And it hath been for the sending forth of ox, And for the treading of sheep!**
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Hãy lấy một cái bảng rộng và viết lên trên bằng bút loài người rằng: Ma-he-Sa-la-Hát-Bát.  
**Yahweh said to me, Take a great tablet, and write on it with the pen of a man, For Maher-shalal-hash-baz; And Jehovah saith unto me, Take to thee a great tablet, and write upon it with a graving tool of man, To haste spoil, enjoy prey.**
- 2** Tôi đem theo những kẻ làm chứng đáng tin, tức là U-ri, thầy tế lễ, và Xa-cha-ri, con trai của Giê-bê-rê-kia.  
**and I will take to me faithful witnesses to record, Uriah the priest, and Zechariah the son of Jeberechiah. And I cause faithful witnesses to testify to me, Uriah the priest, and Zechariah son of Jeberechiah.**
- 3** Đoạn, tôi đến nhà nữ tiên tri; người chịu thai và sanh một con trai. Đức Giê-hô-va bèn phán cùng tôi rằng: Hãy đặt tên nó là Ma-he-Sa-la-Hát-Bát  
**I went to the prophetess; and she conceived, and bore a son. Then said Yahweh to me, Call his name Maher-shalal-hash-baz. And I draw near unto the prophetess, and she conceiveth, and beareth a son; and Jehovah saith unto me, Call his name Maher-shalal-hash-baz,**

- 4** **Vi, trước khi con trẻ biết kêu: Cha ơi! mẹ ơi! thì người ta sẽ cất lấy sự giàu có Đa-mách và của cướp Sa-ma-ri trước mặt vua A-si-ri.**  
**For before the child shall have knowledge to cry, My father, and, My mother, the riches of Damascus and the spoil of Samaria shall be carried away before the king of Assyria.**  
**for before the youth doth know to cry, My father, and My mother, one taketh away the wealth of Damascus and the spoil of Samaria, before the king of Asshur.`**
- 5** **Đức Giê-hô-va lại phán cùng tôi rằng:**  
**Yahweh spoke to me yet again, saying,**  
**And Jehovah addeth to speak unto me again, saying:**
- 6** **Vì dân này đã khinh bỏ các dòng nước Si-lô-ê chảy dịu, và ưa thích Rê-xin cùng con trai của Rê-ma-lia.**  
**Because this people have refused the waters of Shiloah that go softly, and rejoice in Rezin and Remaliah`s son;**  
**`Because that this people hath refused The waters of Shiloah that go softly, And is rejoicing with Rezin and the son of Remaliah,**
- 7** **Vi có đó, này, Chúa sẽ khiến nước Sông mạnh và nhiều đến trên họ, tức là vua A-si-ri và cả oai vinh người; nó sẽ dấy lên khắp trên lòng sông, khỏa lên các bực;**  
**now therefore, behold, the Lord brings up on them the waters of the River, strong and many, [even] the king of Assyria and all his glory: and it shall come up over all its channels, and go over all its banks;**  
**Therefore, lo, the Lord is bringing up on them, The waters of the river, the mighty and the great, (The king of Asshur, and all his glory,) And it hath gone up over all its streams, And hath gone on over all its banks.**
- 8** **chảy vào Giu-đa, tràn lan chảy xói, ngập cho đến cổ; hỡi Em-ma-nu-ên, nó sẽ cánh ra che cả xứ người.**  
**and it shall sweep onward into Judah; it shall overflow and pass through; it shall reach even to the neck; and the stretching out of its wings shall fill the breadth of your land, Immanuel.**  
**And it hath passed on into Judah, It hath overflowed and passed over, Unto the neck it cometh, And the stretching out of its wings Hath been the fulness of the breadth of thy land, O Emmanu-El!**
- 9** **Hỡi các dân, hãy kêu la và bị tan nát! Hỡi các người hết thảy, là dân các phương xa, hãy lắng tai! Hãy nịt lưng các người, và bị tan nát!**  
**Make an uproar, O you peoples, and be broken in pieces! And give ear, all you of far countries: gird yourselves, and be broken in pieces! Gird yourselves, and be broken in pieces!**  
**Be friends, O nations, and be broken, And give ear, all ye far off ones of earth, Gird yourselves, and be broken, Gird yourselves, and be broken.**
- 10** **Hãy toan mưu cùng nhau, nó sẽ nên hư không; hãy nói, lời các người sẽ không đứng, vì Đức Chúa Trời ở cùng chúng ta.**  
**Take counsel together, and it shall be brought to nothing; speak the word, and it shall not stand: for God is with us.**  
**Take counsel, and it is broken, Speak a word, and it doth not stand, Because of Emmanu-El!`**

- 11** Vì Đức Giê-hô-va dùng tay mạnh phán cùng ta, và dạy ta đừng noi theo đường dân ấy,  
For Yahweh spoke thus to me with a strong hand, and instructed me not to walk in the way of this people, saying,  
For thus hath Jehovah spoken unto me with strength of hand, and instructeth me against walking in the way of this people, saying,
- 12** rằng: Khi dân này nói rằng: Kết đảng! thì các người chớ nói rằng: Kết đảng! Chớ sợ điều nó sợ, và đừng kinh hãi.  
Don't you say, "A conspiracy!" concerning all whereof this people shall say, "A conspiracy!" neither fear you their fear, nor be in dread [of it].  
Ye do not say, A confederacy, To all to whom this people saith, A confederacy, And its fear ye do not fear, Nor declare fearful.
- 13** Hãy tôn Đức Giê-hô-va vạn quân là thánh; các người chỉ nên sợ Ngài và kinh hãi Ngài.  
Yahweh of hosts, him shall you sanctify; and let him be your fear, and let him be your dread.  
Jehovah of Hosts -- Him ye do sanctify, And He [is] your Fear, and He your Dread,
- 14** Ngài sẽ là nơi thánh, nhưng cũng là hòn đá vấp ngã, vàng đó vướng mắc cho cả hai nhà Y-sơ-ra-ên, và là bẫy cùng lưới cho dân cư thành Giê-ru-sa-lem vậy.  
He shall be for a sanctuary; but for a stone of stumbling and for a rock of offense to both the houses of Israel, for a gin and for a snare to the inhabitants of Jerusalem.  
And He hath been for a sanctuary, And for a stone of stumbling, and for a rock of falling, To the two houses of Israel, For a gin and for a snare to the inhabitants of Jerusalem.
- 15** Nhiều người trong bọn họ sẽ vấp chơn; sẽ té và giập nát; sẽ sa vào lưới và bị bắt.  
Many shall stumble thereon, and fall, and be broken, and be snared, and be taken.  
And many among them have stumbled and fallen, And been broken, and snared, and captured.
- 16** Người hãy gói lời chứng này, niêm phong luật pháp này trong môn đồ ta!  
Bind you up the testimony, seal the law among my disciples.  
Bind up the testimony, Seal the law among My disciples.
- 17** Tôi trông đợi Đức Giê-hô-va, là Đấng ẩn mặt Ngài khỏi nhà Gia-cóp, tôi vẫn ngóng trông  
I will wait for Yahweh, who hides his face from the house of Jacob, and I will look for him.  
And I have waited for Jehovah, Who is hiding His face from the house of Jacob, And I have looked for Him.
- 18** Này, tôi đây, với con cái mà Đức Giê-hô-va đã ban cho tôi, là dấu và điềm trong Y-sơ-ra-ên, bởi Đức Giê-hô-va vạn quân ngự trên núi Si-ôn.  
Behold, I and the children whom Yahweh has given me are for signs and for wonders in Israel from Yahweh of Hosts, who dwells in Mount Zion.  
Lo, I, and the children whom Jehovah hath given to me, [Are] for signs and for wonders in Israel, From Jehovah of Hosts, who is dwelling in Mount Zion.

- 19** Nếu có ai bảo các người: **Hãy cầu hỏi đồng bóng và thầy bói, là kẻ nói rúi rít líu lo, thì hãy đáp rằng: Một dân tộc há chẳng nên cầu hỏi Đức Chúa Trời mình sao? Há lại vì người sống mà hỏi kẻ chết sao?**  
**When they shall tell you, "Consult with those who have familiar spirits and with the wizards, who chirp and who mutter:" shouldn't a people consult with their God? on behalf of the living [should they consult] with the dead?**  
**And when they say unto you, `Seek unto those having familiar spirits, And unto wizards, who chatter and mutter, Doth not a people seek unto its God? -- For the living unto the dead!**
- 20** **Hãy theo luật pháp và lời chứng! Nếu dân chẳng nói như vậy, chắc sẽ chẳng có rạng đông cho nó.**  
**To the law and to the testimony! if they don't speak according to this word, surely there is no morning for them.**  
**To the law and to the testimony! If not, let them say after this manner, `That there is no dawn to it.`**
- 21** **Nó sẽ đi lưu lạc trên đất, khốn khổ đói khát; trong cơn đói, nó bực mình, nguyên rủa vua và Đức Chúa Trời mình. Nó sẽ ngược xem trên cao;**  
**They shall pass through it, sore distressed and hungry; and it shall happen that when they shall be hungry, they shall fret themselves, and curse by their king and by their God, and turn their faces upward:**  
**-- And it hath passed over into it, hardened and hungry, And it hath come to pass, That it is hungry, and hath been wroth, And made light of its king, and of its God, And hath looked upwards.**
- 22** **rời cúi xem dưới đất, chỉ thấy sự hoạn nạn và mờ mịt, chỉ thấy bóng buồn rầu: nó sẽ bị đuổi vào nơi tối tăm mờ mịt.**  
**and they shall look to the earth, and see, distress and darkness, the gloom of anguish; and into thick darkness [they shall be] driven away.**  
**And unto the land it looketh attentively, And lo, adversity and darkness! -- Dimness, distress, and thick darkness is driven away, But not the dimness for which she is in distress!**
- 1** **(8-23) Nhưng, cho người đã chịu buồn rầu thì sẽ không có sự mờ mịt. Trong đời xưa Đức Chúa Trời đã hạ đất Sa-bu-lôn và đất Nép-ta-li xuống; nhưng trong kỳ sau Ngài đã làm cho đất gần mé biển, tức là nơi bên kia sông Giô-đanh, trong xứ Ga-li-lê của dân ngoại, được vinh hiển.**  
**But there shall be no gloom to her who was in anguish. In the former time he brought into contempt the land of Zebulun and the land of Naphtali; but in the latter time has he made it glorious, by the way of the sea, beyond the Jordan, Galilee of the nations.**  
**As the former time made light The land of Zebulun and the land of Naphtali, So the latter hath honoured the way of the sea, Beyond the Jordan, Galilee of the nations.**
- 2** **(9 -1) Dân đi trong nơi tối tăm đã thấy sự sáng lớn; và sự sáng đã chiếu trên những kẻ ở xứ thuộc về bóng của sự chết.**  
**The people who walked in darkness have seen a great light: those who lived in the land of the shadow of death, on them has the light shined.**  
**The people who are walking in darkness Have seen a great light, Dwellers in a land of death-shade, Light hath shone upon them.**

- 3 (9 -2) Chúa đã làm cho dân này thêm nhiều; và thêm sự vui cho họ. Mọi người đều vui mừng trước mặt Chúa, như vui mừng trong ngày mùa gặt, như người ta reo vui trong lúc chia của cướp.**  
**You have multiplied the nation, you have increased their joy: they joy before you according to the joy in harvest, as men rejoice when they divide the spoil.**  
**Thou hast multiplied the nation, Thou hast made great its joy, They have joyed before Thee as the joy in harvest, As [men] rejoice in their apportioning spoil.**
- 4 (9 -3) Vì Chúa đã bẻ cái ách họ mang, cái roi đánh trên vai họ, cái gậy của kẻ hà hiếp, như trong ngày của Ma-đi-an.**  
**For the yoke of his burden, and the staff of his shoulder, the rod of his oppressor, you have broken as in the day of Midian.**  
**Because the yoke of its burden, And the staff of its shoulder, the rod of its exactor, Thou hast broken as [in] the day of Midian.**
- 5 (9 -4) Cả giày dép của kẻ đánh giặc trong khi giao chiến, cùng cả áo xông vấy máu, đều dùng để đốt và làm đồ chụm lửa.**  
**For all the armor of the armed man in the tumult, and the garments rolled in blood, shall be for burning, for fuel of fire.**  
**For every battle of a warrior [is] with rushing, and raiment rolled in blood, And it hath been for burning -- fuel of fire.**
- 6 (9 -5) Vì có một con trẻ sanh cho chúng ta, tức là một con trai ban cho chúng ta; quyền cai trị sẽ nẩy trên vai Ngài. Ngài sẽ được xưng là Đấng Lạ lùng, là Đấng Mưu luận, là Đức Chúa Trời Quyền năng, là Cha Đời đời, là Chúa Bình an.**  
**For to us a child is born, to us a son is given; and the government shall be on his shoulder: and his name shall be called Wonderful, Counselor, Mighty God, Everlasting Father, Prince of Peace.**  
**For a Child hath been born to us, A Son hath been given to us, And the princely power is on his shoulder, And He doth call his name Wonderful, Counsellor, Mighty God, Father of Eternity, Prince of Peace.**
- 7 (9 -6) Quyền cai trị và sự bình an của Ngài cứ thêm mãi không thôi, ở trên ngôi Đa-vít và trên nước Ngài, đặng làm cho nước bền vững, và lập lên trong sự chánh trực công bình, từ nay cho đến đời đời. Thật, lòng sốt sắng của Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ làm nên sự**  
**Of the increase of his government and of peace there shall be no end, on the throne of David, and on his kingdom, to establish it, and to uphold it with justice and with righteousness from henceforth even forever. The zeal of Yahweh of Hosts will perform To the increase of the princely power, And of peace, there is no end, On the throne of David, and on his kingdom, To establish it, and to support it, In judgment and in righteousness, Henceforth, even unto the age, The zeal of Jehovah of Hosts doth this.**
- 8 (9 -7) Chúa đã giáng một lời trong Gia-cốp, và lời ấy đổ xuống trên Y-sơ-ra-ên.**  
**The Lord sent a word into Jacob, and it has lighted on Israel.**  
**A word hath the Lord sent into Jacob, And it hath fallen in Israel.**

- 9 (9-8) Cả dân sẽ biết điều đó, tức là Ep-ra-im c ng dân cư Sa-ma-ri, họ đem lòng kiêu căng ý thị mà nói rằng:**  
**All the people shall know, [even] Ephraim and the inhabitant of Samaria, who say in pride and in arrogance of heart,**  
**And the people have known -- all of it, Ephraim, and the inhabitant of Samaria, In pride and in greatness of heart, saying,**
- 10 (9-9) Gạch đã đổ, nhưng chúng ta sẽ xây bằng đá đẽo; cây sung đã bị đốn, nhưng chúng ta sẽ thay bằng cây hương bách.**  
**The bricks are fallen, but we will build with hewn stone; the sycamores are cut down, but we will put cedars in their place.**  
**`Bricks have fallen, and hewn work we build, Sycamores have been cut down, and cedars we renew.`**
- 11 (9-10) Vậy nên, Đức Giê-hô-va sẽ khiến kẻ đối địch ở Rê-xin dấy lên nghịch cùng dân sự, và khích chọc kẻ cừu thù,**  
**Therefore Yahweh will set up on high against him the adversaries of Rezin, and will stir up his enemies,**  
**And Jehovah setteth the adversaries of Rezin on high above him, And his enemies he joineth together,**
- 12 (9-11) dân Sy-ri đằng trước, dân Phi-li-tin đằng sau, há miệng nuốt Y-sơ-ra-ên. Dầu vậy, cơn giận Ngài chẳng lánh khỏi, nhưng tay Ngài còn giơ ra!**  
**the Syrians before, and the Philistines behind; and they shall devour Israel with open mouth. For all this his anger is not turned away, but his hand is stretched out still.**  
**Aram from before, and Philistia from behind, And they devour Israel with the whole mouth. With all this not turned back hath His anger, And still His hand is stretched out.**
- 13 (9-12) Nhưng mà dân sự chẳng xây về Đấng đánh mình, chẳng tin Đức Giê-hô-va vạn quân.**  
**Yet the people have not turned to him who struck them, neither have they sought Yahweh of Hosts.**  
**And the people hath not turned back unto Him who is smiting it, And Jehovah of Hosts they have not sought.**
- 14 (9-13) Cho nên chỉ trong một ngày, Đức Giê-hô-va sẽ dứt đầu và đuôi, cây kè và cây lác của Y-sơ-ra-ên.**  
**Therefore Yahweh will cut off from Israel head and tail, palm-branch and rush, in one day.**  
**And Jehovah cutteth off from Israel head and tail, Branch and reed -- the same day,**
- 15 (9-14) Đầu, tức là trưởng lão và kẻ tôn trọng; đuôi, tức là người tiên tri dạy sự nói dối.**  
**The elder and the honorable man, he is the head; and the prophet who teaches lies, he is the tail.**  
**Elder, and accepted of face, he [is] the head, Prophet, teacher of falsehood, he [is] the**
- 16 (9-15) Những kẻ dắt dân này làm cho họ sai lạc, còn những kẻ chịu dắt bị diệt mất.**  
**For those who lead this people cause them to err; and those who are led of them are destroyed.**  
**And the eulogists of this people are causing to err, And its eulogised ones are consumed.**

- 17 (9-16) Vậy nên, Chúa chẳng đẹp lòng về bọn trai trẻ của họ, và chẳng thương xót đến kẻ mồ côi góa bụa chút nào; vì họ đều là khinh lòn, gian ác, miệng nào cũng nói điều càn dỡ. Dầu vậy, cơn giận Ngài chẳng lánh khỏi, nhưng tay Ngài còn giơ ra!**  
**Therefore the Lord will not rejoice over their young men, neither will he have compassion on their fatherless and widows; for everyone is profane and an evil-doer, and every mouth speaks folly. For all this his anger is not turned away, but his hand is stretched out still. Therefore, over its young men the Lord rejoiceth not, And its orphans, and its widows He pitieth not, For every one [is] profane, and an evil doer, And every mouth is speaking folly. With all this not turned back hath His anger, And still His hand is stretched out.**
- 18 (9-17) Vì sự hung ác hừng lên như lửa thiêu cháy gai gốc và chà chuôm, đốt các nơi rậm trong rừng, trụ khói cuộn lên.**  
**For wickedness burns as the fire; it devours the briars and thorns; yes, it kindles in the thickets of the forest, and they roll upward in a column of smoke. For burned as a fire hath wickedness, Brier and thorn it devoureth, And it kindleth in thickets of the forest, And they lift themselves up, an exaltation of smoke!**
- 19 (9-18) Đất bị thiêu đốt bởi cơn giận của Đức Giê-hô-va vạn quân, dân sự trở nên mồi của lửa; chẳng ai thương tiếc anh em mình.**  
**Through the wrath of Yahweh of hosts is the land burnt up; and the people are as the fuel of fire: no man spares his brother. In the wrath of Jehovah of Hosts Hath the land been consumed, And the people is as fuel of fire; A man on his brother hath no pity,**
- 20 (9-19) Có kẻ cướp bên hữu, mà vẫn cứ đói; có kẻ ăn bên tả, mà chẳng được no; ai nấy ăn thịt mình chính cánh tay mình.**  
**One shall snatch on the right hand, and be hungry; and he shall eat on the left hand, and they shall not be satisfied: they shall eat every man the flesh of his own arm: And cutteth down on the right, and hath been hungry, And he devoureth on the left, And they have not been satisfied, Each the flesh of his own arm they devour.**
- 21 (9-20) Ma-na-se nghịch cùng Ep-ra-im, E p-ra-im nghịch cùng Ma-na-se, và cả hai đều nghịch cùng Giu-đa! Dầu vậy, cơn giận của Đức Giê-hô-va chẳng lánh khỏi, nhưng tay Ngài còn giơ ra.**  
**Manasseh, Ephraim; and Ephraim, Manasseh; and they together shall be against Judah. For all this his anger is not turned away, but his hand is stretched out still. Manasseh -- Ephraim, and Ephraim -- Manasseh, Together they [are] against Judah, With all this not turned back hath His anger. And still His hand is stretched out!**
- 1 Khốn thay cho những kẻ lập luật không công bình, cho những kẻ chép lời trái lẽ,**  
**Woe to those who decree unrighteous decrees, and to the writers who write perverseness; Wo [to] those decreeing decrees of iniquity, And writers who have prescribed perverseness.**
- 2 cất mắt sự công bình khỏi kẻ nghèo, cướp lẽ phải của kẻ khốn khó trong dân ta, lấy kẻ góa bụa làm miếng mồi, kẻ mồ côi làm của cướp!**  
**to turn aside the needy from justice, and to rob the poor of my people of their right, that widows may be their spoil, and that they may make the fatherless their prey!**  
**To turn aside from judgment the poor, And to take violently away the judgment Of the afflicted of My people, That widows may be their prey, That the fatherless they may spoil.**

- 3** Tới ngày thăm phật, khi họa hoạn từ xa mà đến, các người sẽ làm thế nào? Các người trốn đến cùng ai để cầu cứu, và để sự vinh hiển mình ở nơi nào?  
**What will you do in the day of visitation, and in the desolation which shall come from far? to whom will you flee for help? and where will you leave your glory?**  
**And what do ye at a day of inspection? And at desolation? -- from afar it cometh. Near whom do ye flee for help? And where do ye leave your honour?**
- 4** Chúng nó chỉ có khom lưng dưới những kẻ phu tù, và ngã dưới những kẻ bị giết! Dầu vậy, cơn giận của Chúa chẳng lánh khỏi, nhưng tay Ngài còn giơ ra.  
**They shall only bow down under the prisoners, and shall fall under the slain. For all this his anger is not turned away, but his hand is stretched out still.**  
**Without Me it hath bowed down In the place of a bound one, And in the place of the slain they fall. With all this not turned back hath His anger, And still His hand is stretched out.**
- 5** Hỡi A-si-ri, là cái roi của sự thịnh nộ ta! Cái gậy cầm trong tay nó là sự tức giận của ta  
**Ho Assyrian, the rod of my anger, the staff in whose hand is my indignation!**  
**Wo [to] Asshur, a rod of Mine anger, And a staff in their hand [is] Mine indignation.**
- 6** Ta sẽ sai nó nghịch cùng một nước chẳng tin kính; khiến nó đi đánh một dân mà ta nổi giận, để cướp lấy, bóc lột, và giày đạp chúng nó như bùn ngoài đường.  
**I will send him against a profane nation, and against the people of my wrath will I give him a charge, to take the spoil, and to take the prey, and to tread them down like the mire of the streets.**  
**Against a profane nation I send him, And concerning a people of My wrath I charge him, To spoil spoil, and to seize prey, And to make it a treading-place as the clay of out**
- 7** Nhưng nó không có ý thế, trong lòng nó chẳng nghĩ như vậy: lại thích phá hại, và hủy diệt nhiều dân.  
**However he doesn't mean so, neither does his heart think so; but it is in his heart to destroy, and to cut off not a few nations.**  
**And he -- he thinketh not so, And his heart reckoneth not so, For -- to destroy [is] in his heart, And to cut off nations not a few.**
- 8** Vì nó nói rằng: Các quan trưởng của ta há chẳng phải đều là vua sao?  
**For he says, Aren't my princes all of them kings?**  
**For he saith, `Are not my princes altogether kings?**
- 9** Há lại Ca-nô chẳng như Cạt-kê-mít, Ha-mát chẳng như At-b t, Sa-ma-ri chẳng như Đa-mách sao?  
**Isn't Calno as Carchemish? Isn't Hamath as Arpad? Isn't Samaria as Damascus?**  
**Is not Calno as Carchemish? Is not Hamath as Arpad? Is not Samaria as Damascus?**
- 10** Như tay ta đã tới đến các nước của thần tượng, tượng chạm của họ lại hơn của Giê-ru-sa-lem và Sa-ma-ri nữa,  
**As my hand has found the kingdoms of the idols, whose engraved images did excel them of Jerusalem and of Samaria;**  
**As my hand hath got to the kingdoms of a worthless thing, and their graven images, [Greater] than Jerusalem and than Samaria,**



- 11** thì ta há chẳng sẽ làm cho Giê-ru-sa-lem và thần tượng nó cũng như ta đã làm cho Sa-ma-ri và thần tượng nó sao?  
shall I not, as I have done to Samaria and her idols, so do to Jerusalem and her idols?  
Do I not -- as I have done to Samaria, And to her worthless things, So do to Jerusalem and to her grievous things?
- 12** Nên sẽ xảy ra khi Chúa đã làm xong cả việc trên núi Si-ôn và tại Giê-ru-sa-lem, thì chính ta sẽ hành phạt những bông trái bởi lòng kiêu ngạo và sự vinh hiển của con mắt ngó cao của vua A-si-ri.  
Therefore it shall happen that, when the Lord has performed his whole work on Mount Zion and on Jerusalem, I will punish the fruit of the stout heart of the king of Assyria, and the glory of his high looks.  
And it hath come to pass, When the Lord doth fulfil all His work In mount Zion and in Jerusalem, I see concerning the fruit of the greatness Of the heart of the king of Asshur. And concerning the glory of the height of his eyes.
- 13** Vì người nói rằng: Ta đã làm điều đó bởi sức mạnh của tay ta, bởi sự khôn ngoan ta, và ta là thông minh. Ta đã dời đổi giới hạn các dân; đã cướp của quý họ, như một người mạnh đã làm cho những kẻ đương ngồi phải xuống.  
For he has said, By the strength of my hand I have done it, and by my wisdom; for I have understanding: and I have removed the bounds of the peoples, and have robbed their treasures, and like a valiant man I have brought down those who sit [on thrones]:  
For he hath said, `By the power of my hand I have wrought, And by my wisdom, for I have been intelligent, And I remove borders of the peoples, And their chief ones I have spoiled, And I put down as a mighty one the inhabitants,
- 14** Tay ta đã tìm được của cải các dân như bắt ở chim, vợ vét cả đất như lượm trứng đã bỏ; chẳng có ai đập cánh, mở mỏ, hay là kêu hót!  
and my hand has found as a nest the riches of the peoples; and as one gathers eggs that are forsaken, have I gathered all the earth: and there was none that moved the wing, or that opened the mouth, or chirped.  
And my hand as to a nest Getteth to the wealth of the peoples, And as a gathering of forsaken eggs All the earth I -- I have gathered, And there hath not been one moving wing, Or opening mouth, or whispering.`
- 15** Cái rìu há lại khoe mình cùng người cầm rìu ư? Cái cưa há lại dấy lên nghịch cùng kẻ cầm cưa ư? Thế cũng như cái roi vận động kẻ giơ roi, cái gậy nâng đỡ cánh tay cầm  
Shall the ax boast itself against him who hews therewith? Shall the saw magnify itself against him who wields it? as if a rod should wield those who lift it up, [or] as if a staff should lift up [him who is] not wood.  
-- Doth the axe glorify itself Against him who is hewing with it? Doth the saw magnify itself Against him who is shaking it? As a rod waving those lifting it up! As a staff lifting up that which is not wood!
- 16** Vậy nên, Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, sẽ làm cho những người mập mạnh của nó trở nên gầy mòn, và dưới sự vinh hiển nó sẽ đốt cháy lên như lửa thiêu đốt.  
Therefore will the Lord, Yahweh of Hosts, send among his fat ones leanness; and under his glory there shall be kindled a burning like the burning of fire.  
Therefore doth the Lord, the Lord of Hosts, Send among his fat ones leanness, And under his honour He kindleth a burning As the burning of a fire.

- 17** Sự sáng của Y-sơ-ra-ên sẽ trở nên lửa, Đấng Thánh nó sẽ trở nên ngọn đèn, chỉ trong một ngày, đốt tiêu gai gốc và chà chuôm nó;  
The light of Israel will be for a fire, and his Holy One for a flame; and it will burn and devour his thorns and his briers in one day.  
And the light of Israel hath been for a fire, And his Holy One for a flame, And it hath burned, and devoured his thorn And his brier in one day.
- 18** lại thiêu hủy vinh hoa của rừng cây và ruộng màu mỡ nó, các linh hồn và thân thể; như kẻ cầm cờ xí ngất đi vậy.  
He will consume the glory of his forest, and of his fruitful field, both soul and body: and it shall be as when a standard-bearer faints.  
And the honour of his forest, and his fruitful field, From soul even unto flesh He doth consume, And it hath been as the fainting of a standard-bearer.
- 19** Bấy giờ những cây trên rừng nó còn sót lại chẳng là bao, một đứa bé con có thể chép lấy được.  
The remnant of the trees of his forest shall be few, so that a child may write them.  
And the rest of the trees of his forest [are] few, And a youth doth write them.
- 20** Trong ngày đó, dân sót của Y-sơ-ra-ên, và người thoát nạn của nhà Gia-cốp, sẽ không cậy kẻ đánh mình nữa; nhưng thật lòng cậy Đức Giê-hô-va, là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên.  
It shall come to pass in that day, that the remnant of Israel, and those who are escaped of the house of Jacob, shall no more again lean on him who struck them, but shall lean on Yahweh, the Holy One of Israel, in truth.  
And it hath come to pass, in that day, The remnant of Israel, And the escaped of the house of Jacob, Do not add any more to lean on its smiter, And have leant on Jehovah, The Holy One of Israel, in truth.
- 21** Một số dân sót, tức là dân sót của Gia-cốp, sẽ trở lại cùng Đức Chúa Trời quyền năng.  
A remnant shall return, [even] the remnant of Jacob, to the mighty God.  
A remnant returneth -- a remnant of Jacob, Unto the Mighty God.
- 22** Hỡi Y-sơ-ra-ên, dầu dân người như cát biển, chỉ một phần sót lại sẽ trở lại. Sự hủy diệt đã định, bởi vì sự công bình tràn khắp.  
For though your people, Israel, be as the sand of the sea, [only] a remnant of them shall return: a destruction [is] determined, overflowing with righteousness.  
For though thy people Israel be as the sand of the sea, A remnant doth return of it, A consumption determined, Overflowing [with] righteousness.
- 23** Vì Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, đã định làm trọn sự hủy diệt trong khắp đất.  
For a full end, and that determined, will the Lord, Yahweh of Hosts, make in the midst of all the earth.  
For a consumption that is determined, The Lord, Jehovah of Hosts, Is making in the midst of all the land.

- 24** Vậy có lời Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán như vậy: Hỡi dân ta, người ở tại Si-ôn, chớ sợ người A-si-ri, dầu họ lấy roi đánh người và giá gậy trên người theo cách người Ê-  
Therefore thus says the Lord, Yahweh of Hosts, my people who dwell in Zion, don't be afraid of the Assyrian, though he strike you with the rod, and lift up his staff against you, after the manner of Egypt.  
Therefore, thus said the Lord, Jehovah of Hosts, `Be not afraid, my people, inhabiting Zion, because of Asshur, With a rod he doth smite thee, And his staff lifteth up against thee, in the way of Egypt.
- 25** Vì còn ít lâu nữa, ta sẽ hết giận các người; cơn thịnh nộ ta trở nghịch cùng dân ấy đặng hủy diệt nó.  
For yet a very little while, and the indignation [against you] shall be accomplished, and my anger [shall be directed] to his destruction.  
For yet a very little, And the indignation hath been completed, And Mine anger by their wearing out.
- 26** Bấy giờ Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ giá roi trên họ, như Ngài đã đánh giết người Ma-đi-an nơi vàng đá Hô-rếp; lại sẽ giơ gậy trên biển, sẽ giơ lên như đã làm trong xứ Ê-díp-tô.  
Yahweh of Hosts will stir up against him a scourge, as in the slaughter of Midian at the rock of Oreb: and his rod will be over the sea, and he will lift it up after the manner of Egypt.  
And awaking for him is Jehovah of Hosts, A scourge like the smiting of Midian at the rock Oreb, And his rod [is] over the sea, And he hath lifted it in the way of Egypt.
- 27** Trong ngày đó, gánh nặng nó sẽ cất khỏi vai người, ách nó cất khỏi cổ người, ách sẽ bị gãy vì sự béo mập.  
It shall happen in that day, that his burden shall depart from off your shoulder, and his yoke from off your neck, and the yoke shall be destroyed by reason of fatness.  
And it hath come to pass, in that day, Turned is his burden from off thy shoulder, And his yoke from off thy neck, And destroyed hath been the yoke, because of prosperity.
- 28** Nó đi đến A-giát: trải qua Mi-gơ-rôn, để đồ đạc tại Mích-ma.  
He is come to Aiath, he is passed through Migron; at Michmash he lays up his baggage; He hath come in against Aiath, He hath passed over into Migron, At Michmash he looketh after his vessels.
- 29** Chúng nó vượt qua ải, đóng trại tại Ghê-ba; Ra-ma run sợ; Ghi-bê -a của Sau-lơ chạy trốn.  
they are gone over the pass; they have taken up their lodging at Geba; Ramah trembles; Gibeah of Saul is fled.  
They have gone over the passage, Geba they have made a lodging place, Trembled hath Rama, Gibeah of Saul fled.
- 30** Hỡi con gái Ga-lim, hãy cất tiếng kêu to! Hỡi người La-ít, hãy ghé tai mà nghe! Thương thay cho người A-na-tốt!  
Cry aloud with your voice, daughter of Gallim! listen, Laishah! You poor Anathoth! Cry aloud [with] thy voice, daughter of Gallim, Give attention, Laish! answer her,
- 31** Mát-mê-na trốn tránh; dân cư Ghê-bim tìm chỗ núp.  
Madmenah is a fugitive; the inhabitants of Gebim flee for safety.  
Fled away hath Madmenah, The inhabitants of the high places have hardened themselves.

- 32 Chính ngày đó chúng nó sẽ đóng tại Nóp, và vung tay nghịch cùng núi của con gái Si-ôn, nghịch cùng đồi của Giê-ru-sa-lem!**  
**This very day shall he halt at Nob: he shakes his hand at the mountain of the daughter of Zion, the hill of Jerusalem.**  
**Yet to-day in Nob to remain, Wave its hand doth the mount of the daughter of Zion, The hill of Jerusalem.**
- 33 Này, Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, sẽ dùng oai mạnh đốn các nhánh cây; những kẻ cao lớn đều bị chặt, những kẻ kiêu ngạo bị hạ xuống.**  
**Behold, the Lord, Yahweh of Hosts, will lop the boughs with terror: and the high of stature shall be hewn down, and the lofty shall be brought low.**  
**Lo, the Lord, Jehovah of Hosts, Is lopping a branch with violence, And the high of stature are cut down, And the lofty are become low,**
- 34 Ngài dùng sắt chặt những bụi rậm trên rừng, và Li-ban bị ngã xuống bởi người mạnh sức.**  
**He will cut down the thickets of the forest with iron, and Lebanon shall fall by a mighty one.**  
**And He hath gone round the thickets of the forest with iron, And Lebanon by a mighty one falleth!**
- 1 Có một chồi sẽ nứt lên từ gốc Y-sai, một nhánh từ rễ nó sẽ ra trái.**  
**There shall come forth a shoot out of the stock of Jesse, and a branch out of his roots shall bear fruit.**  
**And a rod hath come out from the stock of Jesse, And a branch from his roots is fruitful.**
- 2 Thần của Đức Giê-hô-va sẽ ngự trên Ngài, tức là thần khôn ngoan và thông sáng, thần mưu toan và mạnh sức, thần hiểu biết và kính sợ Đức Giê-hô-va.**  
**The Spirit of Yahweh shall rest on him, the spirit of wisdom and understanding, the spirit of counsel and might, the spirit of knowledge and of the fear of Yahweh.**  
**Rested on him hath the Spirit of Jehovah, The spirit of wisdom and understanding, The spirit of counsel and might, The spirit of knowledge and fear of Jehovah.**
- 3 Ngài lấy sự kính sợ Đức Giê-hô-va làm vui; chẳng phán xét theo mắt mình thấy, và chẳng cứ sự tai nghe mà đoán định.**  
**His delight shall be in the fear of Yahweh; and he shall not judge after the sight of his eyes, neither decide after the hearing of his ears;**  
**To refresh him in the fear of Jehovah, And by the sight of his eyes he judgeth not, Nor by the hearing of his ears decideth.**
- 4 Nhưng Ngài sẽ dùng sự công bình xét đoán kẻ nghèo, và xử lý ngay thẳng cho kẻ nhu mì trên đất. Ngài sẽ đánh thế gian bằng cái gậy của mình mình, và lấy hơi thở nơi môi mà giết kẻ ác.**  
**but with righteousness shall he judge the poor, and decide with equity for the humble of the earth; and he shall strike the earth with the rod of his mouth; and with the breath of his lips shall he kill the wicked.**  
**And he hath judged in righteousness the poor, And decided in uprightness for the humble of earth, And hath smitten earth with the rod of his mouth, And with the breath of his lips he putteth the wicked to death.**

- 5** Sự công bình sẽ làm dây thắt lưng của Ngài, sự thành tín sẽ làm dây ràng hông.  
Righteousness shall be the belt of his waist, and faithfulness the belt of his loins.  
And righteousness hath been the girdle of his loins, And faithfulness -- the girdle of his reins.
- 6** Bấy giờ muông sói sẽ ở với chiên con, beo nằm với dê con; bò con, sư tử con với bò nuôi mập cùng chung một chỗ, một đứa con trẻ sẽ dắt chúng nó đi.  
The wolf shall dwell with the lamb, and the leopard shall lie down with the kid; and the calf and the young lion and the fattened calf together; and a little child shall lead them.  
And a wolf hath sojourned with a lamb, And a leopard with a kid doth lie down, And calf, and young lion, and fatling [are] together, And a little youth is leader over them.
- 7** Bò cái sẽ ăn với gấu; các con nhỏ chúng nó nằm chung, sư tử ăn cỏ khô như bò.  
The cow and the bear shall feed; their young ones shall lie down together; and the lion shall eat straw like the ox.  
And cow and bear do feed, Together lie down their young ones, And a lion as an ox eateth straw.
- 8** Trẻ con đương bú sẽ chơi kè ở rấn hổ mang, trẻ con thôi bú sẽ thò tay vào hang rấn lục.  
The suckling child shall play on the hole of the asp, and the weaned child shall put his hand on the adder's den.  
And played hath a suckling by the hole of an asp, And on the den of a cockatrice Hath the weaned one put his hand.
- 9** Nó chẳng làm hại, chẳng giết ai trong cả núi thánh của ta; vì thế gian sẽ đầy dẫy sự hiểu biết Đức Giê-hô-va, như các dòng nước che lấp biển.  
They shall not hurt nor destroy in all my holy mountain; for the earth shall be full of the knowledge of Yahweh, as the waters cover the sea.  
Evil they do not, nor destroy in all My holy mountain, For full hath been the earth with the knowledge of Jehovah, As the waters are covering the sea.
- 10** Xảy ra trong ngày đó, rễ Y-sai đứng lên làm cờ cho muôn dân, các nước đều tìm đến Ngài, nơi an nghỉ của Ngài sẽ được vinh hiển.  
It shall happen in that day, that the root of Jesse, who stands for an ensign of the peoples, to him shall the nations seek; and his resting-place shall be glorious.  
And there hath been, in that day, A root of Jesse that is standing for an ensign of peoples, Unto him do nations seek, And his rest hath been -- honour!
- 11** Trong ngày đó, Chúa còn đặt tay một lần nữa đặng chuộc dân sót của Ngài, tức là kẻ sót lại bởi A-si-ri, Ê-díp-tô, Pha-trô, Cút, Ê-lam, Si-nê -a, Ha-mát cùng các cù lao biển.  
It shall happen in that day, that the Lord will set his hand again the second time to recover the remnant of his people, who shall remain, from Assyria, and from Egypt, and from Pathros, and from Cush, and from Elam, and from Shinar, and from Hamath, and from the islands of the sea.  
And it hath come to pass, in that day, The Lord addeth a second time his power, To get the remnant of His people that is left, From Asshur, and from Egypt, And from Pathros, and from Cush, And from Elam, and from Shinar, And from Hamath, and from isles of the sea,

- 12 Chúa sẽ dựng một cây cờ cho các nước; nhóm những người Y-sơ-ra-ên bị đui, thâu những người Giu-đa lưu lạc, từ bốn góc đất.**  
**He will set up an ensign for the nations, and will assemble the outcasts of Israel, and gather together the dispersed of Judah from the four corners of the earth.**  
**And He hath lifted up an ensign to nations, And gathereth the driven away of Israel, And the scattered of Judah He assembleth, From the four wings of the earth.**
- 13 Bấy giờ sự ghen tương của Ep-ra-im sẽ mất, kẻ khuấy rối Giu-đa sẽ bị trừ đi; Ep-ra-im không ghen ghét Giu-đa nữa, Giu-đa không khuấy rối Ep-ra-im nữa.**  
**The envy also of Ephraim shall depart, and those who vex Judah shall be cut off: Ephraim shall not envy Judah, and Judah shall not vex Ephraim.**  
**And turned aside hath the envy of Ephraim, And the adversaries of Judah are cut off, Ephraim doth not envy Judah, And Judah doth not distress Ephraim.**
- 14 Chúng nó sẽ bay trên vai đến Phi-li-tin về phía tây; cùng nhau cướp giật con cái phương đông; tra tay trên Ê-đôm và Mô-áp; con cái Am-môn sẽ vâng phục họ.**  
**They shall fly down on the shoulder of the Philistines on the west; together shall they despoil the children of the east: they shall put forth their hand on Edom and Moab; and the children of Ammon shall obey them.**  
**And they have flown on the shoulder of the Philistines westward, Together they spoil the sons of the east, Edom and Moab sending forth their hand, And sons of Ammon obeying them.**
- 15 Đức Giê-hô-va sẽ làm cạn tất giải biển Ê-díp-tô; vung tay trên Sông cái bởi gió cháy của Ngài, đánh mà chia ra làm bảy suối, và khiến người ta có thể đi qua không ướt dép.**  
**Yahweh will utterly destroy the tongue of the Egyptian sea; and with his scorching wind will he wave his hand over the River, and will strike it into seven streams, and cause men to march over in sandals.**  
**And Jehovah hath devoted to destruction The tongue of the sea of Egypt, And hath waved His hand over the river, In the terror of his wind, And hath smitten it at the seven streams, And hath caused [men] to tread [it] with shoes.**
- 16 Vậy, sẽ có một đường cái cho dân sót của Ngài, là những kẻ sót lại bởi A-si-ri, cũng như đã có một đường cái cho Y-sơ-ra-ên trong ngày họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô vậy.**  
**There shall be a highway for the remnant of his people, who shall remain, from Assyria; like as there was for Israel in the day that he came up out of the land of Egypt.**  
**And there hath been a highway, For the remnant of His people that is left, from Asshur, As there was for Israel in the day of his coming up out of the land of Egypt!**
- 1 Trong ngày đó, người sẽ nói rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi cảm tạ Chúa; vì Chúa vốn giận tôi, nhưng cơn giận Chúa đã lành khỏi, và Chúa yên ủi tôi.**  
**In that day you will say, "I will give thanks to you, Yahweh; for though you were angry with me, your anger has turned away and you comfort me.**  
**And thou hast said in that day: `I thank thee, O Jehovah, Though Thou hast been angry with me, Turn back doth Thine anger, And Thou dost comfort me.**

- 2** **Này, Đức Chúa Trời là sự cứu rỗi tôi; tôi sẽ tin cậy và không sợ hãi. Vì Đức Giê-hô-va, chính Đức Giê-hô-va, là sức mạnh của tôi, lời ca tụng của tôi; Ngài đã nên sự cứu rỗi tôi. Behold, God is my salvation. I will trust, and will not be afraid; for Yah, Yahweh, is my strength and song; and he has become my salvation.**  
**Lo, God [is] my salvation, I trust, and fear not, For my strength and song [is] Jah Jehovah, And He is to me for salvation.**
- 3** **Vậy nên các người sẽ vui vẻ mà múc nước nơi các nguồn sự cứu; Therefore with joy you shall draw water out of the wells of salvation. And ye have drawn waters with joy Out of the fountains of salvation,**
- 4** **và trong ngày đó các người sẽ nói rằng: Hãy cảm tạ Đức Giê-hô-va; hãy kêu cầu danh Ngài; hãy rao mọi việc của Ngài ra trong các dân tộc! Hãy xưng danh Ngài là tôn trọng! In that day you will say, "Give thanks to Yahweh! Call on his name. Declare his doings among the peoples. Proclaim that his name is exalted! And ye have said in that day, Give ye praise to Jehovah, call in His name. Make known among the peoples His acts. Make mention that set on high is His name.**
- 5** **Hãy ca tụng Đức Giê-hô-va, vì Ngài đã làm những công việc rực rỡ: nên phô cho thế gian đều biết! Sing to Yahweh, for he has done excellent things! Let this be known in all the earth! Praise ye Jehovah, for excellence He hath done, Known is this in all the earth.**
- 6** **Hỡi dân cư Si-ôn, hãy kêu lên to tiếng! Vì Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên là tôn trọng giữa Cry aloud and shout, you inhabitant of Zion; for great in the midst of you is the Holy One of Israel!" Cry aloud, and sing, O inhabitant of Zion, For great in thy midst [is] the Holy One of Israel!"**
- 1** **Gánh nặng về Ba-by-lôn, mà Ê-sai, con trai A-mốt, đã thấy. The burden of Babylon, which Isaiah the son of Amoz did see. The burden of Babylon that Isaiah son of Amoz hath seen:**
- 2** **Hãy dựng cờ trên núi trọi! Hãy cất tiếng kêu chúng nó, lấy tay mà ngoắt, cho người ta vào các cửa người sang trọng! Set you up an ensign on the bare mountain, lift up the voice to them, wave the hand, that they may go into the gates of the nobles. `On a high mountain lift ye up an ensign, Raise the voice to them, wave the hand, And they go in to the openings of nobles.**
- 3** **Chính ta đã truyền lệnh cho kẻ ta đã biệt riêng ra, và đã gọi những người mạnh mẽ của ta đến sự thanh nô, họ vui mừng vì có sự cao trọng của ta. I have commanded my consecrated ones, yes, I have called my mighty men for my anger, even my proudly exulting ones. I have given charge to My sanctified ones, Also I have called My mighty ones for Mine anger, Those rejoicing at Mine excellency.`**

- 4 Có tiếng xôn xao của đoàn lũ trên các núi, dường như tiếng xôn xao của một dân đông!  
Ay l tiếng ồn ào các nước của các dân tộc nhóm lại! Đức Giê-hô-va vạn quân điếm soát  
đạo quân mình để ra trận.  
The noise of a multitude in the mountains, as of a great people! the noise of a tumult of  
the kingdoms of the nations gathered together! Yahweh of Hosts is mustering the host for  
the battle.  
A voice of a multitude in the mountains, A likeness of a numerous people, A voice of  
noise from the kingdoms of nations who are gathered, Jehovah of Hosts inspecting a host  
of battle!**
- 5 Chính Đức Giê-hô-va và những khí giới của sự thịnh nộ Ngài đến từ phương xa, từ nơi rất  
xa trên trời, để hủy diệt cả đất.  
They come from a far country, from the uttermost part of heaven, even Yahweh, and the  
weapons of his indignation, to destroy the whole land.  
They are coming in from a land afar off, From the end of the heavens, Jehovah and the  
instruments of His indignation, To destroy all the land.**
- 6 Các người khá than khóc! Vì ngày của Đức Giê-hô-va đã gần: ngày đó đến như cơn tại  
nạn đến bởi Đấng Toàn năng.  
Wail you; for the day of Yahweh is at hand; as destruction from the Almighty shall it come.  
Howl ye, for near [is] the day of Jehovah, As destruction from the Mighty it cometh.**
- 7 Vậy nên mọi tay đều yếu đuối, lòng người đều tan chảy.  
Therefore shall all hands be feeble, and every heart of man shall melt:  
Therefore, all hands do fail, And every heart of man doth melt.**
- 8 Chúng đều kinh hoàng, bị sự đau đớn thảm sầu bắt lấy, quặn thắt như đòn bà đương đẻ;  
hắc hơ hắc hã nhìn nhau, mặt như mặt ngọn lửa!  
and they shall be dismayed; pangs and sorrows shall take hold [of them]; they shall be in  
pain as a woman in travail: they shall look in amazement one at another; their faces [shall  
be] faces of flame.  
And they have been troubled, Pains and pangs they take, As a travailing woman they are  
pained, A man at his friend they marvel, The appearance of flames -- their faces!**
- 9 Nay, ngày Đức Giê-hô-va đến, là ngày hung dữ, có sự thịnh nộ và nóng giận để làm đất  
này nên hoang vu, và diệt những kẻ có tội khỏi đó.  
Behold, the day of Yahweh comes, cruel, with wrath and fierce anger; to make the land a  
desolation, and to destroy the sinners of it out of it.  
Lo, the day of Jehovah doth come, Fierce, with wrath, and heat of anger, To make the  
land become a desolation, Yea, its sinning ones He destroyeth from it.**
- 10 Vì các ngôi sao và các đám sao trên trời mọc lên thì mờ tối, mặt trăng không soi sáng  
For the stars of the sky and the constellations of it shall not give their light; the sun shall  
be darkened in its going forth, and the moon shall not cause its light to shine.  
For the stars of the heavens, and their constellations, Cause not their light to shine,  
Darkened hath been the sun in its going out, And the moon causeth not its light to come  
forth.**



- 11 Ta sẽ phạt thế gian vì sự độc ác nó, phạt kẻ dữ vì tội lỗi chúng nó, làm cho kẻ kiêu hết kiêu, hạ sự tự cao của kẻ bạo ngược.  
I will punish the world for [their] evil, and the wicked for their iniquity: and I will cause the arrogance of the proud to cease, and will lay low the haughtiness of the terrible. And I have appointed on the world evil, And on the wicked their iniquity, And have caused to cease the excellency of the proud, And the excellency of the terrible I make**
- 12 Ta sẽ làm cho loài người hiếm có hơn vàng quý, thật ta sẽ làm cho loài người hiếm có hơn vàng ròng xứ Ô-phia.  
I will make a man more rare than fine gold, even a man than the pure gold of Ophir. I make man more rare than fine gold, And a common man than pure gold of Ophir.**
- 13 Vậy nên, ta sẽ khiến các tầng trời rung rinh, đất bị day động lìa khỏi chỗ mình, vì cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va vạn quân, trong ngày Ngài nổi giận dữ.  
Therefore I will make the heavens to tremble, and the earth shall be shaken out of its place, in the wrath of Yahweh of hosts, and in the day of his fierce anger. Therefore the heavens I cause to tremble, And the earth doth shake from its place, In the wrath of Jehovah of Hosts, And in a day of the heat of his anger.**
- 14 Bấy giờ, ai nấy như con hươu bị đuổi, như bầy chiên không người nhóm lại, sẽ trở lại cùng dân mình, sẽ trốn về xứ mình.  
It shall happen, that as the chased roe, and as sheep that no man gathers, they shall turn every man to his own people, and shall flee every man to his own land. And it hath been, as a roe driven away, And as a flock that hath no gatherer, Each unto his people -- they turn, And each unto his land -- they flee.**
- 15 Kẻ nào người ta gặp được sẽ bị đâm; kẻ nào bị bắt sẽ ngã dưới lưỡi gươm.  
Everyone who is found shall be thrust through; and everyone who is taken shall fall by the sword. Every one who is found is thrust through, And every one who is added falleth by sword.**
- 16 Con trẻ họ sẽ bị đập chết trước mắt họ, nhà bị cướp, vợ bị đâm hãm.  
Their infants also shall be dashed in pieces before their eyes; their houses shall be rifled, and their wives ravished. And their sucklings are dashed to pieces before their eyes, Spoiled are their houses, and their wives lain with.**
- 17 Đây, ta sẽ xui người Mê-đi nghịch cùng họ, những người đó chẳng quý bạc, chẳng thích  
Behold, I will stir up the Medes against them, who shall not regard silver, and as for gold, they shall not delight in it. Lo, I am stirring up against them the Medes, Who silver esteem not, And gold -- they delight not in it.**
- 18 dùng cung đập giập kẻ trai trẻ, chẳng thương xót đến thai trong lòng mẹ, mắt chẳng tiếc trẻ con.  
[Their] bows shall dash the young men in pieces; and they shall have no pity on the fruit of the womb; their eye shall not spare children. And bows dash young men to pieces, And the fruit of the womb they pity not, On sons their eye hath no pity.**

- 19** Ba-by-lôn, là sự vinh hiển các nước, sự hoa mỹ của lòng kiêu ngạo người Canh-đê, sẽ giống như Sô-đôm và Gô-mô-rơ mà Đức Chúa Trời đã lật đổ.  
**Babylon, the glory of kingdoms, the beauty of the Chaldeans` pride, shall be as when God overthrew Sodom and Gomorrah.**  
**And Babylon, the beauty of kingdoms, The glory, the excellency of the Chaldeans, Hath been as overthrown by God, With Sodom and with Gomorrah.**
- 20** Nó sẽ chẳng hề có người ở nữa, trải đời nọ sang đời kia không ai ở đó; người A rập không đóng trại tại đó, những kẻ chăn cũng chẳng cày bầy mình ở đó.  
**It shall never be inhabited, neither shall it be lived in from generation to generation: neither shall the Arabian pitch tent there; neither shall shepherds make their flocks to lie down there.**  
**She doth not sit for ever, Nor continueth unto many generations, Nor doth Arab pitch tent there, And shepherds lie not down there.**
- 21** Song những thú rừng sẽ đến ở, và nhà cửa đầy những chim cú; chim đã choán làm chỗ mình, dê đực lấy làm nơi nhảy nhót.  
**But wild animals of the desert shall lie there; and their houses shall be full of doleful creatures; and ostriches shall dwell there, and wild goats shall dance there.**  
**And Ziim have lain down there, And full have been their houses of howlings, And dwelt there have daughters of an ostrich, And goats do skip there.**
- 22** Sàì lang sủa trong cung điện, có rừng tru trong đền đài vui sướng. Kỳ nó đã gần đến, ngày nó sẽ không được dài nữa.  
**Wolves shall cry in their castles, and jackals in the pleasant palaces: and her time is near to come, and her days shall not be prolonged.**  
**And Aiim have responded in his forsaken habitations, And dragons in palaces of delight, And near to come [is] her time, And her days are not drawn out!**
- 1** Thật, Đức Giê-hô-va sẽ thương xót Gia-cốp; và còn lựa chọn Y-sơ-ra-ên. Ngài sẽ lập chúng nó lại trong bốn xứ; kẻ trú ngụ sẽ phụ về chúng nó và liên hiệp cùng nhà Gia-cốp.  
**For Yahweh will have compassion on Jacob, and will yet choose Israel, and set them in their own land: and the sojourner shall join himself with them, and they shall cleave to the house of Jacob.**  
**Because Jehovah loveth Jacob, And hath fixed again on Israel, And given them rest on their own land, And joined hath been the sojourner to them, And they have been admitted to the house of Jacob.**
- 2** Các dân sẽ đem họ trở về bốn xứ; nhà Y-sơ-ra-ên sẽ được chúng nó làm tôi trai tớ gái trong đất Đức Giê-hô-va. Chúng nó sẽ bắt làm phu tù những kẻ đã bắt mình làm phu tù, và quản trị kẻ đã hà hiếp mình.  
**The peoples shall take them, and bring them to their place; and the house of Israel shall possess them in the land of Yahweh for servants and for handmaids: and they shall take them captive whose captives they were; and they shall rule over their oppressors.**  
**And peoples have taken them, And have brought them in unto their place, And the house of Israel have inherited them, On the land of Jehovah, For men-servants and for maid-servants, And they have been captors of their captors, And have ruled over their exactors.**

- 3 Đến ngày mà Đức Giê-hô-va sẽ cho người ý nghĩ, khỏi cơn buồn bực bối rối, và sự phục dịch nặng nề mà người ta đã bắt ép người,  
It shall happen in the day that Yahweh shall give you rest from your sorrow, and from your trouble, and from the hard service in which you were made to serve,  
And it hath come to pass, In the day of Jehovah's giving rest to thee, From thy grief, and from thy trouble, And from the sharp bondage, That hath been served upon thee,**
- 4 thì người sẽ dùng lời thí dụ này nói về vua Ba-by-lôn rằng: Sao kẻ bạo ngược đã tiệt đi, thành ỨC HIẾP ĐÃ DỨT ĐI!  
that you shall take up this parable against the king of Babylon, and say, How has the oppressor ceased! the golden city ceased!  
That thou hast taken up this simile Concerning the king of Babylon, and said, How hath the exactor ceased,**
- 5 Đức Giê-hô-va đã bẻ gãy của người ác, và trượng của kẻ cai trị!  
Yahweh has broken the staff of the wicked, the scepter of the rulers;  
Ceased hath the golden one. Broken hath Jehovah the staff of the wicked, The sceptre of rulers.**
- 6 Ấy I kẻ đã như giận đánh các dân tộc không thôi, dùng sự thịnh nộ cai trị các nước, và dùng sự bắt bớ chẳng ai ngăn lại.  
who struck the peoples in wrath with a continual stroke, who ruled the nations in anger, with a persecution that none restrained.  
He who is smiting peoples in wrath, A smiting without intermission, He who is ruling in anger nations, Pursuing without restraint!**
- 7 Nay cả đất được yên nghỉ bình tĩnh, trở giọng hát mừng!  
The whole earth is at rest, [and] is quiet: they break forth into singing.  
At rest -- quiet hath been all the earth, They have broken forth [into] singing.**
- 8 Dầu đến cây tùng cây bách ở Li-ban cũng như có người mà vui mừng, và nói rằng: Từ khi người ngã xuống rồi, không ai trèo lên để đốn ta nữa.  
Yes, the fir-trees rejoice at you, [and] the cedars of Lebanon, [saying], Since you are laid low, no lumberjack is come up against us.  
Even firs have rejoiced over thee, Cedars of Lebanon -- [saying]: Since thou hast lain down, The hewer cometh not up against us.**
- 9 Nơi âm phủ sâu thăm thẳm đã rúng động vì có người đặng rước người đến. Nó đã vì người đánh thức các âm hồn, tức là những kẻ cả trên đất; nó đã làm cho vua các nước đứng dậy khỏi ngai mình.  
Sheol from beneath is moved for you to meet you at your coming; it stirs up the dead for you, even all the chief ones of the earth; it has raised up from their thrones all the kings of the nations.  
Sheol beneath hath been troubled at thee, To meet thy coming in, It is waking up for thee Rephaim, All chiefs ones of earth, It hath raised up from their thrones All kings of**

- 10** Hết thầy chúng nó sẽ cất tiếng nói cùng người rằng: Kia người cũng yếu đuối như chúng ta ư! Kia người cũng trở giống như chúng ta ư!  
All they shall answer and tell you, Are you also become weak as we? are you become like us?  
All of them answer and say unto thee, Even thou hast become weak like us! Unto us thou hast become like!
- 11** Sự sang trọng với tiếng ồn ào của người đều xuống nơi âm phủ. Một lớp dòi làm nệm cho người, sâu bọ thì làm mền!  
Your pomp is brought down to Sheol, [and] the noise of your viols: the worm is spread under you, and worms cover you.  
Brought down to Sheol hath been thine excellency, The noise of thy psaltery, Under thee spread out hath been the worm, Yea, covering thee is the worm.
- 12** Hỡi sao mai, con trai của sáng sớm kia, sao người từ trời sa xuống! Hỡi kẻ giày đập các nước kia, người bị chặt xuống đất là thể nào!  
How you are fallen from heaven, day-star, son of the morning! How you are cut down to the ground, who laid the nations low!  
How hast thou fallen from the heavens, O shining one, son of the dawn! Thou hast been cut down to earth, O weakener of nations.
- 13** Người vẫn bụng bảo dạ rằng: Ta sẽ lên trời, sẽ nhắc ngai ta lên trên các ngôi sao Đức Chúa Trời. Ta sẽ ngồi trên núi hội về cuối cùng phương bắc.  
You said in your heart, I will ascend into heaven, I will exalt my throne above the stars of God; and I will sit on the mountain of congregation, in the uttermost parts of the north; And thou saidst in thy heart: the heavens I go up, Above stars of God I raise my throne, And I sit in the mount of meeting in the sides of the north.
- 14** Ta sẽ lên trên cao những đám mây, làm ra mình bằng Đấng Rất Cao.  
I will ascend above the heights of the clouds; I will make myself like the Most High.  
I go up above the heights of a thick cloud, I am like to the Most High.
- 15** Nhưng người phải xuống nơi âm phủ, sa vào nơi vực thẳm!  
Yet you shall be brought down to Sheol, to the uttermost parts of the pit.  
Only -- unto Sheol thou art brought down, Unto the sides of the pit.
- 16** Những kẻ thấy người sẽ ngó chăm người; và nhìn người cách ý tứ, mà rằng: Có phải người này là kẻ đã làm rung rinh đất, day động các nước,  
Those who see you shall gaze at you, they shall consider you, [saying], "Is this the man who made the earth to tremble, who shook kingdoms;  
Thy beholders look to thee, to thee they attend, Is this the man causing the earth to tremble, Shaking kingdoms?"
- 17** làm cho thế gian thành đồng vắng, lật đổ các thành, và chẳng hề buông tha kẻ bị tù về nhà mình đó chăng?  
who made the world as a wilderness, and overthrew the cities of it; who didn't let loose his prisoners to their home?"  
He hath made the world as a wilderness, And his cities he hath broken down, Of his bound ones he opened not the house.

- 18** Hết thầy vua các nước đều ngủ nơi lăng tẩm mình cách vinh hiển.  
All the kings of the nations, all of them, sleep in glory, everyone in his own house.  
All kings of nations -- all of them, Have lain down in honour, each in his house,
- 19** Nhưng người thì bị ném xa khỏi mồ mả, như nhánh cây thúï, như áo người bị giết, bị gươm đâm, bị xô xuống trong những đá nơi hố, khác nào thầy chết bị giày đạp dưới  
But you are cast forth away from your tomb like an abominable branch, clothed with the slain, who are thrust through with the sword, who go down to the stones of the pit; as a dead body trodden under foot.  
And -- thou hast been cast out of thy grave, As an abominable branch, raiment of the slain, Thrust through ones of the sword, Going down unto the sons of the pit, As a carcass trodden down.
- 20** Người sẽ không được hội hiệp cùng các vua trong lăng; vì người đã diệt nước mình và giết dân mình! Dòng dõi kẻ hung ác sẽ không được xưng đến danh nó nữa.  
You shall not be joined with them in burial, because you have destroyed your land, you have killed your people; the seed of evil-doers shall not be named forever.  
Thou art not united with them in burial, For thy land thou hast destroyed, Thy people thou hast slain, Not named to the age is the seed of evil doers.
- 21** Hãy sắm sẵn sự chém giết cho con cháu vì tội ác của tổ phụ; hầu cho họ không dấy lên nữa đặng được đất làm cơ nghiệp, lập thành ấp khắp thế gian!  
Prepare slaughter for his children for the iniquity of their fathers, that they not rise up, and possess the earth, and fill the surface of the world with cities.  
Prepare ye for his sons slaughter; Because of the iniquity of their fathers, They rise not, nor have possessed the land, Nor filled the face of the world [with] cities.
- 22** Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Ta sẽ dấy lên nghịch cùng chúng nó. Ta sẽ làm tiêu diệt tên Ba-by-lôn và dân sót lại, ca đến con và cháu nữa, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
I will rise up against them, says Yahweh of Hosts, and cut off from Babylon name and remnant, and son and son's son, says Yahweh.  
And I have risen up against them, (The affirmation of Jehovah of Hosts,) And have cut off, in reference to Babylon, Name and remnant, and continuator and successor, The affirmation of Jehovah.
- 23** Ta sẽ làm cho đất nó thuộc về con nhím, biến ra ao nước; và ta sẽ dùng chổi hủy diệt mà quét nó, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
I will also make it a possession for the porcupine, and pools of water: and I will sweep it with the broom of destruction, says Yahweh of Hosts.  
And have made it for a possession of a bittern, And ponds of waters, And daubed it with the mire of destruction, The affirmation of Jehovah of Hosts!
- 24** Đức Giê-hô-va vạn quân đã thề rằng: Chắc thật, sự ta đã định sẽ xảy đến, điều ta đã toan sẽ đứng vững.  
Yahweh of Hosts has sworn, saying, Surely, as I have thought, so shall it happen; and as I have purposed, so shall it stand:  
Sworn hath Jehovah of Hosts, saying, `As I thought -- so hath it not been? And as I counselled -- it standeth;

- 25 Ta sẽ đánh phá người A-si-ri trong đất ta; sẽ giày đạp nó trên núi ta. Ach n sẽ cỡi khỏi chúng nó; gánh nó sẽ cất khỏi vai chúng nó.**  
**that I will break the Assyrian in my land, and on my mountains tread him under foot: then shall his yoke depart from off them, and his burden depart from off their shoulder.**  
**To break Asshur in My land, And on My mountains I tread him down, And turned from off them hath his yoke, Yea, his burden from off their shoulder turneth aside.**
- 26 Đó là ý chỉ đã định nghịch cùng cả đất; đó là tay đã giã trên hết thảy các nước.**  
**This is the purpose that is purposed on the whole earth; and this is the hand that is stretched out on all the nations.**  
**This [is] the counsel that is counselled for all the earth, And this [is] the hand that is stretched out for all the nations.**
- 27 Vì Đức Giê-hô-va vạn quân đã toan định, thì ai bãi đi được? Tay Ngài đã giang ra, thì ai day lại được?**  
**For Yahweh of Hosts has purposed, and who shall annul it? and his hand is stretched out, and who shall turn it back?**  
**For Jehovah of Hosts hath purposed, And who doth make void? And His hand that is stretched out, Who doth turn it back?**
- 28 Nhằm năm vua A-cha băng, gánh nặng này đã được rao ra:**  
**In the year that king Ahaz died was this burden.**  
**In the year of the death of king Ahaz was this burden:**
- 29 Hỡi cả đất Phi-li-tin, chớ vui mừng bởi có roi đánh người đã gãy; vì từ giống rắn sẽ sanh ra thường luồng, thường luồng sẽ sanh ra rắn lửa bay.**  
**Don't rejoice, O Philistia, all of you, because the rod that struck you is broken; for out of the serpent's root shall come forth an adder, and his fruit shall be a fiery flying serpent.**  
**Rejoice not thou, Philistia, all of thee, That broken hath been the rod of thy smiter, For from the root of a serpent cometh out a viper, And its fruit [is] a flying saraph.**
- 30 Bấy giờ con cả của kẻ nghèo sẽ tìm được đồ ăn, kẻ túng sẽ nằm yên ổn; nhưng ta sẽ khiến dòng dõi người chết đói, và kẻ thuộc về người còn sót lại sẽ bị giết.**  
**The firstborn of the poor shall feed, and the needy shall lie down in safety; and I will kill your root with famine, and your remnant shall be killed.**  
**And delighted have the first-born of the poor, And the needy in confidence lie down, And I have put to death with famine thy root, And thy remnant it slayeth.**
- 31 Hỡi cửa, hãy than khóc! Hỡi thành, hãy kêu la! Hỡi cả đất Phi-li-tin, hết thảy hãy đều tan chảy! Vì có luồng khói từ phương bắc đến, chẳng ai lìa khỏi hàng ngũ mình.**  
**Howl, gate; cry, city; you are melted away, Philistia, all of you; for there comes a smoke out of the north, and there is no straggler in his ranks.**  
**Howl, O gate; cry, O city, Melted art thou, Philistia, all of thee, For from the north smoke hath come, And there is none alone in his set places.**
- 32 Lấy chi trả lời cho sứ giả của nước này? Trả lời rằng: Đức Giê-hô-va đã lập Si-ôn, và kẻ sàu khổ trong dân Ngài sẽ được ẩn náu trong nó.**  
**What then shall one answer the messengers of the nation? That Yahweh has founded Zion, and in her shall the afflicted of his people take refuge.**  
**And what doth one answer the messengers of a nation? `That Jehovah hath founded Zion, And in it do the poor of His people trust!`**

- 1 Gánh nặng về Mô-áp. Đương ban đêm, A-Mô-áp bị tàn phá và diệt mất; phải, trong ban đêm, Kiệt Mô-áp bị tàn phá và diệt mất!**  
**The burden of Moab. For in a night Ar of Moab is laid waste, [and] brought to nothing; for in a night Kir of Moab is laid waste, [and] brought to nothing.**  
**The burden of Moab. Because in a night destroyed was Ar of Moab -- It hath been cut off, Because in a night destroyed was Kir of Moab -- It hath been cut off.**
- 2 Kia, chúng lên nơi miếu các thần, đến Đì-hôn, trên các nơi cao mà khóc. Dân Mô-áp than vãn vì Nê-bô và Mê-đê-ba; mọi đầu đều sỏi, mọi râu đều cắt.**  
**They are gone up to Bayith, and to Dibon, to the high places, to weep: Moab wails over Nebo, and over Medeba; on all their heads is baldness, every beard is cut off.**  
**He hath gone up to Bajith and Dibon, The high places -- to weep, On Nebo and on Medeba Moab howleth, On all its heads [is] baldness, every beard cut off.**
- 3 Thầy đều thắt bao gai trong các đường phố; thầy đều khóc lóc, sa nhiều nước mắt, trên nóc nhà và nơi sân chợ.**  
**In their streets they gird themselves with sackcloth; on their housetops, and in their broad places, everyone wails, weeping abundantly.**  
**In its out-places they girded on sackcloth, On its pinnacles, and in its broad places, Every one howleth -- going down with weeping.**
- 4 Hết-bôn và Ê-lê -a-lê kêu la, tiếng nghe thấu đến Gia-hát. Vậy nên linh chiến của Mô-áp đều than khóc, trong tâm thần run rẩy.**  
**Heshbon cries out, and Elealeh; their voice is heard even to Jahaz: therefore the armed men of Moab cry aloud; his soul trembles within him.**  
**And cry doth Heshbon and Elealeh, Unto Jahaz heard hath been their voice, Therefore the armed ones of Moab do shout, His life hath been grievous to him.**
- 5 Lòng ta ngậm ngùi vì Mô-áp; kẻ sang nó trốn chạy đến Xoa, và đến Ê-lát-Sê-li-sia. Vì họ vừa trèo lên đèo Lu-hít vừa khóc; vì bại hoại mà kêu van trên con đường Hô-rô-na-im.**  
**My heart cries out for Moab; her nobles [flee] to Zoar, to Eglath-shelishi-yah: for by the ascent of Luhith with weeping they go up; for in the way of Horonaim they raise up a cry of destruction.**  
**My heart [is] toward Moab, Cry do her fugitives unto Zoar, a heifer of the third [year], For -- the ascent of Luhith -- With weeping he goeth up in it, For, in the way of Horonaim, A cry of destruction they wake up.**
- 6 Các dòng nước ở Nim-rim cạn tắt; cỏ khô, cỏ non chẳng có, không còn một vật xanh**  
**For the waters of Nimrim shall be desolate; for the grass is withered away, the tender grass fails, there is no green thing.**  
**For, the waters of Nimrim are desolations, For, withered hath been the hay, Finished hath been the tender grass, A green thing there hath not been.**
- 7 Vậy nên, những của cải đã được, và những đồ báu đã chứa, họ đều mang sang khe liêu.**  
**Therefore the abundance they have gotten, and that which they have laid up, shall they carry away over the brook of the willows.**  
**Therefore the abundance he made, and their store, Unto the brook of the willows they carry.**

- 8 Tiếng kêu khóc thảm thương nghe khắp chung quanh bờ cõi Mô-áp; tiếng van la thấu đến Ê-la-im, và đến Bê -e-Ê-lim.  
For the cry is gone round about the borders of Moab; the wailing of it to Eglaim, and the wailing of it to Beer-elim.  
For gone round hath the cry the border of Moab, Unto Eglaim [is] its howling, And to Beer-elim [is] its howling.**
- 9 Sông ngòi ở Đì-môn đầy những máu; vì ta sẽ còn thêm tai vạ cho Đì-môn, sai sư tử đuổi kịp những người Nô-áp thoát nạn, và những kẻ còn sót lại trong xứ.  
For the waters of Dimon are full of blood; for I will bring yet more on Dimon, a lion on them of Moab that escape, and on the remnant of the land.  
For the waters of Dimon have been full of blood, For I set on Dimon additions, For the escaped of Moab a lion, And for the remnant of Adamah!**
- 1 Hãy gửi chiên con phải dâng cho quan cai trị đất này, từ Sê-la sang đồng vắng, đến núi của con gái Si-ôn.  
Send you the lambs for the ruler of the land from Selah to the wilderness, to the mountain of the daughter of Zion.  
Send ye a lamb [to] the ruler of the land, From Selah in the wilderness, Unto the mount of the daughter of Zion.**
- 2 Các con gái Mô-áp tại bến đò At-n n sẽ giống như chim bay tán loạn, và như một lứa chim con bị quăng ra ngoài ổ.  
For it shall be that, as wandering birds, as a scattered nest, so shall the daughters of Moab be at the fords of the Arnon.  
And it hath come to pass, As a wandering bird, a nest cast out, Are daughters of Moab, [at] fords of Arnon.**
- 3 Người hãy lập mưu, hãy làm sự công bình, đang lúc giữa trưa hãy phủ bóng người như ban đêm; hãy che giấu kẻ bị đuổi; chớ bươi móc kẻ trốn tránh!  
Give counsel, execute justice; make your shade as the night in the midst of the noonday; hide the outcasts; don't betray the fugitive.  
Bring ye in counsel, do judgment, Make as night thy shadow in the midst of noon, Hide outcasts, the wanderer reveal not.**
- 4 Hãy cho phép những kẻ bị đuổi của ta trú ngụ nơi người! Hãy làm nơi ẩn náu cho Mô-áp khỏi mặt kẻ tàn hại! Vì kẻ cướp giựt đã mất, sự tàn hại đã hết, kẻ giày đạp đã bị diệt  
Let my outcasts dwell with you; as for Moab, be you a covert to him from the face of the destroyer. For the extortioner is brought to nothing, destruction ceases, the oppressors are consumed out of the land.  
Sojourn in thee do My outcasts, O Moab, Be a secret hiding-place to them, From the face of a destroyer, For ceased hath the extortioner, Finished hath been a destroyer, Consumed the treaders down out of the land.**
- 5 Ay v y, ngôi sẽ bởi sự nhơn từ mà bền lập; và trong trại Đa-vít sẽ có một Đấng lấy lẽ thật ngòi lên, sẽ đoán xét, sẽ tìm sự ngay thẳng, và vội vàng làm sự công bình.  
A throne shall be established in lovingkindness; and one shall sit thereon in truth, in the tent of David, judging, and seeking justice, and swift to do righteousness.  
And established in kindness is the throne, And [one] hath sat on it in truth, in the tent of David, Judging and seeking judgment, and hastening righteousness.**



- 6** Chúng ta có nghe sự kiêu ngạo của Mô-áp, nó kiêu ngạo lắm, cũng nghe nó xác xược, kiêu căng, giận dữ; sự khoe khoang của nó là vô ích.  
**We have heard of the pride of Moab, [that] he is very proud; even of his arrogance, and his pride, and his wrath; his boastings are nothing.**  
**We have heard of the pride of Moab -- very proud, His pride, and his arrogance, and his wrath, Not right [are] his devices.**
- 7** Vậy nên Mô-áp sẽ than khóc vì Mô-áp, ai nấy đều than khóc; các người hãy khóc, hãy thờ than vì sự mất bánh trái nho của Kiệt-Ha-rê-sét!  
**Therefore shall Moab wail for Moab, everyone shall wail: for the raisin-cakes of Kir-hareseth shall you mourn, utterly stricken.**  
**Therefore howl doth Moab for Moab, all of it doth howl, For the grape-cakes of Kir-Hareseth it meditateth, Surely they are smitten.**
- 8** Vì ruộng nương của Hết-bôn và cây nho của Síp-ma đều mòn mỏi; ngày trước nó giàng ra tới Gia-ê-xe, lan ra tới đồng vắng, chồi tược đâm ra tới bên kia biển, mà bây giờ vua chúa các nước đã bẻ gãy nhánh tốt.  
**For the fields of Heshbon languish, [and] the vine of Sibmah; the lords of the nations have broken down the choice branches of it, which reached even to Jazer, which wandered into the wilderness; its shoots were spread abroad, they passed over the sea.**  
**Because fields of Heshbon languish, The vine of Sibmah, Lords of nations did beat her choice vines, Unto Jazer they have come, They have wandered in a wilderness, Her plants have spread themselves, They have passed over a sea.**
- 9** Vậy nên ta vì cây nho của Síp-ma mà khóc lóc như Gia-ê-xe. Hỡi Hết-bôn, hỡi Ê-lê -a-lê, ta sẽ tưới nước mắt ta trên các người; vì đương lúc trái mùa hạ và màu gặt thì có tiếng reo của giặc xảy đến.  
**Therefore I will weep with the weeping of Jazer for the vine of Sibmah; I will water you with my tears, Heshbon, and Elealeh: for on your summer fruits and on your harvest the [battle] shout is fallen.**  
**Therefore I weep with the weeping of Jazer, The vine of Sibmah, I water thee [with] my tear, O Heshbon and Elealeh, For -- for thy summer fruits, and for thy harvest, The shouting hath fallen.**
- 10** Sự vui mừng hớn hờ đã cất khỏi ruộng tốt; trong vườn nho chẳng còn hò hát, reo vui, kẻ đập rượu chẳng còn đập trong thùng; ta đã làm dứt tiếng reo vui.  
**Gladness is taken away, and joy out of the fruitful field; and in the vineyards there shall be no singing, neither joyful noise: nobody shall tread out wine in the presses; I have made the [vintage] shout to cease.**  
**And removed have been gladness and joy from the fruitful field, And in vineyards they sing not, nor shout, Wine in the presses treadeth not the treader, Shouting I have caused to cease.**
- 11** Cho nên lòng ta vì Mô-áp kêu vang như đàn cầm, ruột ta vì Kiệt-Hê-re cũng vậy.  
**Why my heart sounds like a harp for Moab, and my inward parts for Kir-heres.**  
**Therefore my bowels for Moab as a harp do sound, And mine inward parts for Kir-Haresh.**

- 12** Vì dầu Mô-áp chịu một nhọc nặng đi đến nơi cao, dầu vào trong nơi thánh mình để cầu nguyện, cũng chẳng được nhậm!  
**It shall happen, when Moab presents himself, when he wearies himself on the high place, and shall come to his sanctuary to pray, that he shall not prevail.**  
**And it hath come to pass, when it hath been seen, That weary hath been Moab on the high place, And he hath come unto his sanctuary to pray, And is not able.**
- 13** Ấy lời mà xưa kia Đức Giê-hô-va đã phán về Mô-áp.  
**This is the word that Yahweh spoke concerning Moab in time past.**  
**This [is] the word that Jehovah hath spoken unto Moab from that time,**
- 14** Bây giờ thì Đức Giê-hô-va phán như vậy: Trong ba năm, kể như năm kẻ ở mướn, sự vinh hiển của Mô-áp với cả đoàn dân đông của nó sẽ bị khinh hèn; và số còn sót lại sẽ ít lắm, không kể ra gì.  
**But now Yahweh has spoken, saying, Within three years, as the years of a hireling, the glory of Moab shall be brought into contempt, with all his great multitude; and the remnant shall be very small and of no account.**  
**And now hath Jehovah spoken, saying, 'In three years, as years of an hireling, Lightly esteemed is the honour of Moab, With all the great multitude, And the remnant [is] little, small, not mighty!'**
- 1** Gánh nặng về Đa-mách. Nay, Đa-mách bị trừ ra, không kể làm thành nữa, và sẽ trở nên một đống đổ nát.  
**The burden of Damascus. Behold, Damascus is taken away from being a city, and it shall be a ruinous heap.**  
**The burden of Damascus. Lo, Damascus is taken away from [being] a city, And it hath been a heap -- a ruin.**
- 2** Các thành A-rô -e bị bỏ hoang, sẽ làm chỗ cho bầy chiên nằm nghỉ, chẳng ai kinh động.  
**The cities of Aroer are forsaken; they shall be for flocks, which shall lie down, and none shall make them afraid.**  
**Forsaken are the cities of Aroer, For droves they are, and they have lain down, And there is none troubling.**
- 3** Đồn lũy của Ep-ra-im s chẳng còn, ngôi nước của Đa-mách và dân sót của Sy-ri cũng vậy, khác nào sự vinh hiển của con cái Y-sơ-ra-ên, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
**The fortress shall cease from Ephraim, and the kingdom from Damascus, and the remnant of Syria; they shall be as the glory of the children of Israel, says Yahweh of Hosts.**  
**And ceased hath the fortress from Ephraim, And the kingdom from Damascus, And the remnant of Aram are as the honour of the sons of Israel, The affirmation of Jehovah of Hosts!**
- 4** Xảy ra trong ngày đó, sự vinh hiển của Gia-cốp sẽ giảm đi, xác thịt mập mạp đổi ra gầy  
**It shall happen in that day, that the glory of Jacob shall be made thin, and the fatness of his flesh shall wax lean.**  
**And it hath come to pass, in that day, Wax poor doth the honour of Jacob, And the fatness of his flesh doth wax lean.**

- 5** Sẽ xảy ra như con gặt túm các ngọn lúa, rồi dùng cánh tay cắt lấy bông; lại như những gié lúa mót được ở nơi trũng Rê-pha-im vậy.  
It shall be as when the harvester gathers the standing grain, and his arm reaps the ears; yes, it shall be as when one gleanes ears in the valley of Rephaim.  
And it hath come to pass, As the gathering by the reaper of the standing corn, And his arm the ears reapeth, And it hath come to pass, As the gathering of the ears in the valley of Rephaim,
- 6** Nhưng sẽ còn sót lại như là của mót, khác nào khi người ta rung cây ô-li-ve, còn hai ba trái trên chót nhánh rất cao, hoặc bốn năm trái trên những nhánh xa của cây sai trứu. Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán vậy.  
Yet there shall be left therein gleanings, as the shaking of an olive-tree, two or three berries in the top of the uppermost bough, four or five in the outmost branches of a fruitful tree, says Yahweh, the God of Israel.  
And left in him have been gleanings, As the compassing of an olive, Two -- three berries on the top of a branch, Four -- five on the fruitful boughs, The affirmation of Jehovah, God of Israel!
- 7** Trong ngày đó, người ta sẽ ngó về Đấng tạo mình, và mắt trông thẳng đến Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên.  
In that day shall men look to their Maker, and their eyes shall have respect to the Holy One of Israel.  
In that day doth man look to His Maker, Yea, his eyes to the Holy One of Israel look,
- 8** Họ sẽ không còn xây mắt về các bàn thờ, là công việc của tay mình; và không còn ngó các đồ vật bởi ngón tay mình chế ra, hoặc các tượng At-t t-tê, hoặc các trụ mặt trời.  
They shall not look to the altars, the work of their hands; neither shall they have respect to that which their fingers have made, either the Asherim, or the sun-images.  
And he looketh not unto the altars. The work of his own hands, And that which his own fingers made He seeth not -- the shrines and the images.
- 9** Trong ngày đó, các thành bền vững của nó sẽ giống như những nơi đổ nát, hoặc trong rừng, hoặc trên đỉnh núi, là những nơi đã bị bỏ hoang trước mặt con cái Y-sơ-ra-ên; xứ này sẽ bị bỏ hoang vậy.  
In that day shall their strong cities be as the forsaken places in the wood and on the mountain top, which were forsaken from before the children of Israel; and it shall be a desolation.  
In that day are the cities of his strength As the forsaken thing of the forest, And the branch that they have left, Because of the sons of Israel, It also hath been a desolation.
- 10** Vì người đã quên Đức Chúa Trời của sự cứu người, chẳng nhớ đến vàng đá sức mạnh người. Vậy nên người trồng cây tốt, lại trồng những gốc nho khác giống.  
For you have forgotten the God of your salvation, and have not been mindful of the rock of your strength; therefore you plant pleasant plants, and set it with strange slips.  
Because thou hast forgotten the God of thy salvation, And the rock of thy strength hast not remembered, Therefore thou plantest plants of pleasantness, And with a strange slip sowest it,

- 11** Đang ngày người trồng thì rào giậu, vừa lúc ban mai làm cho hạt giống nở hoa; nhưng trong ngày buồn bực rầu rĩ thì mùa màng mất ráo!  
**In the day of your planting you hedge it in, and in the morning you make your seed to blossom; but the harvest flees away in the day of grief and of desperate sorrow. In the day thy plant thou causest to become great, And in the morning thy seed makest to flourish, A heap [is] the harvest in a day of overflowing, And of mortal pain.**
- 12** Oi! c c dân đông đảo làm xôn xao là dường nào, khác nào như biển gầm! Các dân tộc chạy xông tới như nhiều nước đổ mạnh!  
**Ah, the uproar of many peoples, who roar like the roaring of the seas; and the rushing of nations, that rush like the rushing of mighty waters! Wo [to] the multitude of many peoples, As the sounding of seas they sound; And [to] the wasting of nations, As the wasting of mighty waters they are wasted.**
- 13** Thật, các dân tộc chạy xông tới như nhiều nước đổ ào ào; nhưng Ngài sẽ quở trách họ, thì đều trốn xa, bị đùa đi như rơm rác trên núi khi gió thổi, như luồng bụi gặp cơn bão.  
**The nations shall rush like the rushing of many waters: but he shall rebuke them, and they shall flee far off, and shall be chased as the chaff of the mountains before the wind, and like the whirling dust before the storm. Nations as the wasting of many waters are wasted, And He hath pushed against it, And it hath fled afar off, And been pursued as chaff of hills before wind, And as a rolling thing before a hurricane.**
- 14** Đương buổi chiều, này, có sự sợ hãi; kíp trước khi ban mai đã thành ra hư không. Ấy là phần của kẻ đã bóc lột chúng ta, là số phận xảy đến cho kẻ cướp chúng ta vậy.  
**At evening, behold, terror; [and] before the morning they are no more. This is the portion of those who despoil us, and the lot of those who rob us. At even-time, lo, terror, before morning it is not, This [is] the portion of our spoilers, And the lot of our plunderers!**
- 1** Oi! ất đập cánh ào ào kia, là đất ở bên kia các sông của Cút;  
**Ah, the land of the rustling of wings, which is beyond the rivers of Ethiopia; Ho, land shadowed [with] wings, That [is] beyond the rivers of Cush,**
- 2** sai sứ vượt biển, cỡi thuyền bằng lau đi trên mặt nước! Hỡi các sứ giả nhậm lệ kia, hãy đi đến nước người cao da mơn, đến dân đáng kính sợ từ khi lập nước trở đi, đến dân hay cân lường và giày đạp, là nước mà có những sông chia đất nó.  
**that sends ambassadors by the sea, even in vessels of papyrus on the waters, [saying], Go, you swift messengers, to a nation tall and smooth, to a people awesome from their beginning onward, a nation that measures out and treads down, whose land the rivers divide! That is sending by sea ambassadors, Even with implements of reed on the face of the waters, -- Go, ye light messengers, Unto a nation drawn out and peeled, Unto a people fearful from its beginning and onwards, A nation meeting out by line, and treading down, Whose land floods have spoiled.**

- 3** Hỡi các người hết thảy, là dân thiên hạ ở trên đất kia, vừa khi cờ dựng trên núi, hãy xem; vừa khi kèn thổi, hãy nghe!  
**All you inhabitants of the world, and you dwellers on the earth, when an ensign is lifted up on the mountains, see you; and when the trumpet is blown, hear you.**  
**All ye inhabitants of the world, And ye dwellers of earth, At the lifting up of an ensign on hills ye look, And at the blowing of a trumpet ye hear.**
- 4** Và, Đức Giê-hô-va đã phán cùng ta như vậy: Ta sẽ ở yên lặng, và ở từ chỗ ta ngự mà xem, như ánh nắng sáng sủa, như mây ngút trong nắng mùa gặt.  
**For thus has Yahweh said to me, I will be still, and I will see in my dwelling-place, like clear heat in sunshine, like a cloud of dew in the heat of harvest.**  
**For thus said Jehovah unto me, `I rest, and I look on My settled place, As a clear heat on an herb. As a thick cloud of dew in the heat of harvest.**
- 5** Nhưng, trước ngày gặt, khi mùa hoa đã cuối, và hoa nho thành trái hầu chín, thì Ngài sẽ dùng liềm cắt những nhánh, tia bỏ những nhánh rậm lá.  
**For before the harvest, when the blossom is over, and the flower becomes a ripening grape, he will cut off the sprigs with pruning-hooks, and the spreading branches will he take away [and] cut down.**  
**For before harvest, when the flower is perfect, And the blossom is producing unripe fruit, Then hath [one] cut the sprigs with pruning hooks, And the branches he hath turned aside, cut down.**
- 6** Chúng nó sẽ cùng nhau bị bỏ lại cho chim ăn thịt trong núi, và cho cả thú vật trên đất sẽ dùng mà qua mùa đông.  
**They shall be left together to the ravenous birds of the mountains, and to the animals of the earth; and the ravenous birds shall summer on them, and all the animals of the earth shall winter on them.**  
**They are left together to the ravenous fowl of the mountains, And to the beast of the earth, And summered on them hath the ravenous fowl, And every beast of the earth wintereth on them.**
- 7** Trong lúc đó, dân người cao da mơn, tức là dân đáng kinh sợ từ khi lập nước trở đi, là dân hay cân lường và giày đạp, là nước mà có những sông chia đất nó, chính dân ấy sẽ đem lễ vật dâng cho Đức Giê-hô-va vạn quân, trong nơi danh Đức Giê-hô-va vạn quân ngự,  
**In that time shall a present be brought to Yahweh of Hosts [from] a people tall and smooth, even from a people awesome from their beginning onward, a nation that measures out and treads down, whose land the rivers divide, to the place of the name of Yahweh of Hosts, Mount Zion.**  
**At that time brought is a present to Jehovah of Hosts, A nation drawn out and peeled. Even of a people fearful from the beginning hitherto, A nation meting out by line, and treading down, Whose land floods have spoiled, Unto the place of the name of Jehovah of Hosts -- mount Zion!**

- 1 Gánh nặng về Ê-díp-tô. Nay, Đức Giê-hô-va cỡi đám mây mau kíp đến Ê-díp-tô; các thần tượng của Ê-díp-tô đều run rẩy trước mặt Ngài, lòng Ê-díp-tô sẽ tan chảy giữa nó.  
The burden of Egypt. Behold, Yahweh rides on a swift cloud, and comes to Egypt: and the idols of Egypt shall tremble at his presence; and the heart of Egypt shall melt in the midst of it.  
The burden of Egypt. Lo, Jehovah is riding on a swift thick cloud, And He hath entered Egypt, And moved have been the idols of Egypt at His presence, And the heart of Egypt melteth in its midst.**
- 2 Ta sẽ xui người Ê-díp-tô đánh người Ê-díp-tô: anh em nghịch cùng anh em, lân cận nghịch cùng lân cận, thành nghịch cùng thành, nước nghịch cùng nước.  
I will stir up the Egyptians against the Egyptians: and they shall fight everyone against his brother, and everyone against his neighbor; city against city, [and] kingdom against kingdom.  
And I armed Egyptians against Egyptians, And they fought, each against his brother, And each against his neighbour, City against city, kingdom against kingdom.**
- 3 Tâm thần Ê-díp-tô sẽ lụn bại giữa nó, ta sẽ phá tan mưu chước nó. Bấy giờ chúng nó sẽ cầu hỏi các thần tượng cùng thuật sĩ, kẻ kêu hồn cùng thầy bói.  
The spirit of Egypt shall fail in the midst of it; and I will destroy the counsel of it: and they shall seek to the idols, and to the charmers, and to those who have familiar spirits, and to the wizards.  
And emptied out hath been in its midst the spirit of Egypt. And its counsel I swallow up, And they have sought unto the idols, And unto the charmers, And unto those having familiar spirits, And unto the wizards.**
- 4 Ta sẽ phó dân Ê-díp-tô trong tay chúa hung dữ, và một vua bạo ngược sẽ cai trị chúng nó; Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán vậy.  
I will give over the Egyptians into the hand of a cruel lord; and a fierce king shall rule over them, says the Lord, Yahweh of Hosts.  
And I have delivered the Egyptians Into the hand of a hard lord, And a strong king doth rule over them, An affirmation of the Lord, Jehovah of Hosts.**
- 5 Nước biển sẽ tắt, sông cạn và khô.  
The waters shall fail from the sea, and the river shall be wasted and become dry. And failed have waters from the sea, And a river is wasted and dried up.**
- 6 Các sông sẽ trở nên hôi thối; ngòi rạch rạch xuống và khan đi; sậy lau đều chết héo.  
The rivers shall become foul; the streams of Egypt shall be diminished and dried up; the reeds and flags shall wither away.  
And they have turned away the flowings, Weak and dried up have been brooks of the bulwark, Reed and flag have withered.**
- 7 Các đồng cỏ ở bờ sông Ni-ơ cùng hết thảy đồng ruộng đã gieo của nó, đều héo khô, bị thối đi, không còn nữa.  
The meadows by the Nile, by the brink of the Nile, and all the sown fields of the Nile, shall become dry, be driven away, and be no more.  
Exposed things by the brook, by the edge of the brook, And every sown thing of the brook, hath withered, It hath been driven away, and is not.**

- 8 Những người đánh cá sẽ than vãn, mọi kẻ buông câu nơi sông Ni-lơ đều rên siết, và kẻ thả lưới trên các dòng nước đều âu sầu.**  
**The fishermen shall lament, and all those who cast angle into the Nile shall mourn, and those who spread nets on the waters shall languish.**  
**And lamented have the fishers, And mourned have all casting angle into a brook, And those spreading nets on the face of the waters have languished.**
- 9 Những kẻ làm vải gai mịn và những kẻ dệt vải trắng đều xấu hổ.**  
**Moreover those who work in combed flax, and those who weave white cloth, shall be confounded.**  
**And ashamed have been makers of fine flax, And weavers of net-works.**
- 10 Các trụ của Ê-díp-tô đều bị gãy, hết thầy thợ thầy đều có lòng lo.**  
**The pillars [of Egypt] shall be broken in pieces; all those who work for hire [shall be] grieved in soul.**  
**And its foundations have been smitten, All making wages [are] afflicted in soul.**
- 11 Các quan trưởng ở Xô-an rất đần độn; mưu sĩ rất khôn ngoan của Pha-ra-ôn, chỉ bày ra những kế đại khờ. Sao các người nói cùng Pha-ra-ôn rằng: Tôi là con các bậc hiền triết, con các vua đời xưa?**  
**The princes of Zoan are utterly foolish; the counsel of the wisest counselors of Pharaoh is become brutish: how say you to Pharaoh, I am the son of the wise, the son of ancient kings?**  
**Only, fools [are] the princes of Zoan, The counsel of the wise ones of the counsellors of Pharaoh hath become brutish. How say ye unto Pharaoh, `A son of the wise am I, a son of kings of antiquity?`**
- 12 Vậy thì các bậc hiền triết người ở đâu? Các bậc ấy hãy cho người biết đi; các bậc ấy nên biết Đức Giê-hô-va vạn quân đã định gì về Ê-díp-tô.**  
**Where then are your wise men? and let them tell you now; and let them know what Yahweh of Hosts has purposed concerning Egypt.**  
**Where [are] they now, thy wise ones? Yea, let them tell to thee, I pray thee, And they know what Jehovah of Hosts hath counselled against Egypt!**
- 13 Các quan trưởng ở Xô-an đã nên đại dốt; các quan trưởng ở Nốp bị lừa dối; những người làm hòn đá góc của các chi phái Ê-díp-tô đã làm cho nó lầm lạc.**  
**The princes of Zoan are become fools, the princes of Memphis are deceived; they have caused Egypt to go astray, who are the corner-stone of her tribes.**  
**Foolish have been princes of Zoan, Lifted up have been princes of Noph, And they have caused Egypt to err, The chief of her tribes.**
- 14 Đức Giê-hô-va đã xen sự trái ngược vào giữa nó, nên chúng nó làm cho Ê-díp-tô sai lầm trong mọi việc, như người say vừa mửa vừa đi xiêu tó.**  
**Yahweh has mingled a spirit of perverseness in the midst of her; and they have caused Egypt to go astray in every work of it, as a drunken man staggers in his vomit.**  
**Jehovah hath mingled in her midst A spirit of perverseness, And they have caused Egypt to err in all its work, As a drunkard erreth in his vomit.**
- 15 Chẳng có việc gì mà đầu và đuôi, cây kè và cây lau sẽ làm ra được cho Ê-díp-tô cả.**  
**Neither shall there be for Egypt any work, which head or tail, palm-branch or rush, may do.**  
**And there is no work to Egypt, That head or tail, branch or reed, may do.**

- 16** Trong ngày đó, người Ê-díp-tô sẽ giống như đàn bà; thấy tay Đức Giê-hô-va vạ quân vung lên trên mình, thì run rẩy sợ hãi.  
In that day shall the Egyptians be like women; and they shall tremble and fear because of the shaking of the hand of Yahweh of Hosts, which he shakes over them.  
In that day is Egypt like women, And it hath mourned, and been afraid, Because of the waving of the hand of Jehovah of Hosts, That He is waving over it.
- 17** Bấy giờ đất Giu-đa sẽ nên sự kinh hoàng cho Ê-díp-tô; hễ khi người ta xưng tên ấy ra trước mặt ai thì nấy sợ khiếp, vì ý chỉ của Đức Giê-hô-va vạ quân đã định nghịch cùng  
The land of Judah shall become a terror to Egypt; everyone to whom mention is made of it shall be afraid, because of the purpose of Yahweh of Hosts, which he purposes against it.  
And the land of Judah hath been to Egypt for a cause of staggering, Every one who doth mention it, for himself feareth, Because of the counsel of Jehovah of Hosts, That He is counselling against it.
- 18** Trong ngày đó, tại xứ Ê-díp-tô, sẽ có năm thành nói tiếng Ca-na-an, và chỉ Đức Giê-hô-va vạ quân mà thề. Trong đó có một thành gọi là thành hủy diệt.  
In that day there shall be five cities in the land of Egypt that speak the language of Canaan, and swear to Yahweh of hosts; one shall be called The city of destruction.  
In that day there are five cities in the land of Egypt, Speaking the lip of Canaan, And swearing to Jehovah of Hosts, `The city of destruction,` is said of one.
- 19** Trong ngày đó, sẽ có một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va ở giữa xứ Ê-díp-tô, và có một trụ cho Đức Giê-hô-va nơi bờ cõi nói.  
In that day shall there be an altar to Yahweh in the midst of the land of Egypt, and a pillar at the border of it to Yahweh.  
In that day there is an altar to Jehovah In the midst of the land of Egypt, And a standing pillar near its border to Jehovah,
- 20** Ấy là dấu và chứng cho Đức Giê-hô-va vạ quân tại xứ Ê-díp-tô; bởi chớ chúng sẽ kêu đến Đức Giê-hô-va vì cứ kẻ bạo ngược, và Ngài sẽ sai một Đấng cứu và binh vực để giải  
It shall be for a sign and for a witness to Yahweh of Hosts in the land of Egypt; for they shall cry to Yahweh because of oppressors, and he will send them a savior, and a defender, and he will deliver them.  
And it hath been for a sign and for a testimony, To Jehovah of Hosts in the land of Egypt, For they cry unto Jehovah from the face of oppressors, And He sendeth to them a saviour, Even a great one, and hath delivered them.
- 21** Đức Giê-hô-va sẽ cho Ê-díp-tô biết Ngài; trong ngày đó người Ê-díp-tô sẽ biết Đức Giê-hô-va; ắt họ sẽ dâng hi sinh và của lễ mà thờ phượng Ngài, lại khấn nguyện cùng Đức Giê-hô-va, và hoàn nguyện.  
Yahweh shall be known to Egypt, and the Egyptians shall know Yahweh in that day; yes, they shall worship with sacrifice and offering, and shall vow a vow to Yahweh, and shall perform it.  
And known hath been Jehovah to Egypt, And the Egyptians have known Jehovah in that day, And done sacrifice and present, And vowed a vow to Jehovah, and completed [it].



- 22 Đức Giê-hô-va sẽ đánh Ê-díp-tô, đánh rồi lại chữa lành; họ sẽ trở về cùng Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ nghe lời họ cầu nguyện và chữa lành cho.**  
**Yahweh will strike Egypt, smiting and healing; and they shall return to Yahweh, and he will be entreated of them, and will heal them.**  
**And Jehovah hath smitten Egypt, smiting and healing, And they have turned back unto Jehovah, And He hath been entreated of them, And hath healed them.**
- 23 Trong ngày đó, sẽ có con đường cái đi từ Ê-díp-tô đến A-si-ri; người A-si-ri sẽ đến Ê-díp-tô, người Ê-díp-tô sẽ đến A-si-ri; người Ê-díp-tô và người A-si-ri đều cùng nhau thờ phượng Đức Giê-hô-va.**  
**In that day shall there be a highway out of Egypt to Assyria, and the Assyrian shall come into Egypt, and the Egyptian into Assyria; and the Egyptians shall worship with the Assyrians.**  
**In that day is a highway out of Egypt to Asshur, And come in have the Assyrians to Egypt, And the Egyptians into Asshur, And the Egyptians have served with the Assyrians.**
- 24 Trong ngày đó, Y-sơ-ra-ên sẽ hiệp cùng Ê-díp-tô và A-si-ri làm ba, đặng làm nên nguồn phước giữa thiên hạ;**  
**In that day shall Israel be the third with Egypt and with Assyria, a blessing in the midst of the earth;**  
**In that day is Israel third, After Egypt, and after Asshur, A blessing in the heart of the earth.**
- 25 vì Đức Giê-hô-va vạn quân đã chúc phước cho họ, mà rằng Ê-díp-tô dân ta, A-si-ri công trình của tay ta, Y-sơ-ra-ên gia tài ta, đều hãy được phước!**  
**because Yahweh of Hosts has blessed them, saying, Blessed be Egypt my people, and Assyria the work of my hands, and Israel my inheritance.**  
**In that Jehovah of Hosts did bless it, saying, `Blessed [is] My people -- Egypt, And the work of My hands -- Asshur, And Mine inheritance -- Israel!`**
- 1 Nhằm năm mà Sa-gôn, vua A-si-ri, sai Ta-tân đến Ach-ốt, vây thành và chiếm lấy,**  
**In the year that Tartan came to Ashdod, when Sargon the king of Assyria sent him, and he fought against Ashdod and took it;**  
**In the year of the coming in of Tartan to Ashdod, when Sargon king of Asshur sendeth him, and he fighteth against Ashdod, and captureth it,**
- 2 trong lúc đó, Đức Giê-hô-va nhờ con trai A-mốt, là Ê-sai, mà phán rằng: Hãy đi, cởi bao gai khỏi lưng ngươi, và lột giày khỏi chơn ngươi. Ê-sai vâng lời, đi trần, và chơn không.**  
**at that time Yahweh spoke by Isaiah the son of Amoz, saying, Go, and loose the sackcloth from off your loins, and put your shoe from off your foot. He did so, walking naked and barefoot.**  
**at that time spake Jehovah by the hand of Isaiah son of Amoz, saying, `Go, and thou hast loosed the sackcloth from off thy loins, and thy sandal thou dost draw from off thy foot,` and he doth so, going naked and barefoot.**
- 3 Đức Giê-hô-va bèn phán rằng: Như đầy tớ ta là Ê-sai đã đi trần và chơn không trong ba năm, làm dấu và điềm chỉ về Ê-díp-tô và Ê-thi-ô-bi thế nào,**  
**Yahweh said, Like as my servant Isaiah has walked naked and barefoot three years for a sign and a wonder concerning Egypt and concerning Ethiopia;**  
**And Jehovah saith, `As My servant Isaiah hath gone naked and barefoot three years, a sign and a wonder for Egypt and for Cush,**

- 4** thì những phu tù của Ê-díp-tô và lưu tù của Ê-thi-ô-bi, cả trẻ lẫn già, cũng bị vua A-si-ri giải đi trần và chơn không, bầy mông ra thể ấy, để làm nhục nước Ê-díp-tô.  
so shall the king of Assyria lead away the captives of Egypt, and the exiles of Ethiopia, young and old, naked and barefoot, and with buttocks uncovered, to the shame of Egypt. so doth the king of Asshur lead the captivity of Egypt, and the removal of Cush, young and old, naked and barefoot, with seat uncovered -- the nakedness of Egypt;
- 5** Bấy giờ chúng nó sẽ sợ sệt và hổ thẹn vì có Ê-thi-ô-bi, là sự trông cậy mình, và Ê-díp-tô, là sự vinh hiển mình.  
They shall be dismayed and confounded, because of Ethiopia their expectation, and of Egypt their glory.  
and they have been affrighted and ashamed of Cush their confidence, and of Egypt their beauty,
- 6** Trong ngày đó, kẻ ở gần biển sẽ nói rằng: Kia, dân tộc mà chúng ta vốn đem lòng trông cậy, và chạy đến cầu cứu để được giải thoát khỏi vua A-si-ri, thì nay đã trở nên thể ấy rồi! Chúng ta làm sao trốn khỏi được?  
The inhabitant of this coast-land shall say in that day, Behold, such is our expectation, where we fled for help to be delivered from the king of Assyria: and we, how shall we escape?  
and the inhabitant of this isle hath said in that day -- Lo, thus [is] our trust, Whither we have fled for help, To be delivered from the king of Asshur, And how do we escape -- we?
- 1** Gánh nặng về đồng vắng ở gần biển. Nó đến từ đồng vắng, là đất đáng kinh khiếp, khác nào cơn gió lốc vụt qua trong phương nam.  
The burden of the wilderness of the sea. As whirlwinds in the South sweep through, it comes from the wilderness, from an awesome land.  
The burden of the wilderness of the sea. `Like hurricanes in the south for passing through, From the wilderness it hath come, From a fearful land.
- 2** Có sự hiện thấy hãi hùng đã tỏ ra cho tôi: kẻ gian dối ở gian dối, kẻ tàn hại làm tàn hại! Hỡi người Ê-lam, hãy lên; Hỡi người Mê-đi, hãy vây đi! Ta sẽ làm cho dứt mọi tiếng than  
A grievous vision is declared to me; the treacherous man deals treacherously, and the destroyer destroys. Go up, Elam; besiege, Media; all the sighing of it have I made to cease. A hard vision hath been declared to me, The treacherous dealer is dealing treacherously, And the destroyer is destroying. Go up, O Elam, besiege, O Media, All its sighing I have caused to cease.
- 3** VẬY nên lưng ta đau lắm, quặn thắt như đòn bà đang sanh đẻ; sự đau đớn mà ta chịu, làm cho ta không thấy!  
Therefore are my loins filled with anguish; pangs have taken hold on me, as the pangs of a woman in travail: I am pained so that I can't hear; I am dismayed so that I can't see. Therefore filled have been my loins [with] great pain, Pangs have seized me as pangs of a travailing woman, I have been bent down by hearing, I have been troubled by seeing.
- 4** Lòng ta mê muội, rất nên khiếp sợ; vốn là chiều hôm ta ưa thích, đã đổi ra sự run rẩy cho  
My heart flutters, horror has frightened me; the twilight that I desired has been turned into trembling to me.  
Wandered hath my heart, trembling hath terrified me, The twilight of my desire He hath made a fear to me,

- 5 Người ta đặt bàn tiệc, cất kẻ canh giữ; người ta ăn và uống. Hỡi các quan trưởng, hãy chờ dậy! Hãy thoa dầu cho cái thuẫn!**  
**They prepare the table, they set the watch, they eat, they drink: rise up, you princes, anoint the shield.**  
**Arrange the table, watch in the watch-tower, Eat, drink, rise, ye heads, anoint the shield,**
- 6 Vì Chúa phán cùng tôi như vậy: Hãy đi, sắp đặt vọng canh, thấy việc gì thì báo.**  
**For thus has the Lord said to me, Go, set a watchman: let him declare what he sees:**  
**For thus said the Lord unto me: `Go, station the watchman, That which he seeth let him declare.`**
- 7 Khi nó thấy quân lính cỡi ngựa đi từng cặp, và có lừa cùng lạc đà từng bầy, thì nó phải chăm chỉ mà nghe.**  
**and when he sees a troop, horsemen in pairs, a troop of donkeys, a troop of camels, he shall listen diligently with much heed.**  
**And he hath seen a chariot -- a couple of horsemen, The rider of an ass, the rider of a camel, And he hath given attention -- He hath increased attention!**
- 8 Đoạn nó kêu lên như sư tử, mà rằng: Hỡi Chúa, tôi đứng rình nơi chòi trông cả ngày, và đứng tại chỗ tôi canh cả đêm.**  
**He cried as a lion: Lord, I stand continually on the watch-tower in the day-time, and am set in my ward whole nights;**  
**And he crieth -- a lion, `On a watch-tower my lord, I am standing continually by day, And on my ward I am stationed whole nights.**
- 9 Nay, có quân lính cỡi ngựa đi từng cặp mà đến. Nó đáp rằng: Ba-by-lôn đổ xuống rồi, đổ xuống rồi! Mọi hình tượng tà thần của nó đã bể nát trên đất rồi!**  
**and, behold, here comes a troop of men, horsemen in pairs. He answered, Fallen, fallen is Babylon; and all the engraved images of her gods are broken to the ground.**  
**And lo, this, the chariot of a man is coming, A couple of horsemen.` And he answereth and saith: `Fallen, fallen hath Babylon, And all the graven images of her gods He hath broken to the earth.**
- 10 Hỡi lúa bị đập của ta, là thóc trên sân kia! sự ta đã nghe từ Đức Giê-hô-va vạn quân, tức là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, thì ta đã báo cho người biết.**  
**You my threshing, and the grain of my floor! that which I have heard from Yahweh of hosts, the God of Israel, have I declared to you.**  
**O my threshing, and the son of my floor, That which I heard from Jehovah of Hosts, God of Israel, I have declared to you!**
- 11 Gánh nặng về Đu-ma. Có người từ Sê -i-rơ kêu tôi rằng: Hỡi người canh, đêm thế nào? Hỡi người canh, đêm thế nào?**  
**The burden of Dumah. One calls to me out of Seir, Watchman, what of the night? Watchman, what of the night?**  
**The burden of Dumah. Unto me is [one] calling from Seir `Watchman, what of the night? Watchman, what of the night?`**

- 12 Người canh gác đáp rằng: Buổi sáng đến; đêm cũng đến. Nếu muốn hỏi thì hỏi đi; hãy trở lại, hãy đến.**  
**The watchman said, The morning comes, and also the night: if you will inquire, inquire you: turn you, come.**  
**The watchman hath said, `Come hath morning, and also night, If ye inquire, inquire ye, turn back, come.`**
- 13 Gánh nặng về A-ra-bi. Hỡi đoàn đi buôn ở Đê-đan, sẽ ngủ trong rừng xứ A-ra-bi. Dân cư Thê-ma đã đem nước cho những kẻ khát;**  
**The burden on Arabia. In the forest in Arabia shall you lodge, you caravans of Dedanites.**  
**The burden on Arabia. In a forest in Arabia ye lodge, O travellers of Dedanim.**
- 14 đã đón những người trốn đang cho họ bánh.**  
**To him who was thirsty they brought water; the inhabitants of the land of Tema did meet the fugitives with their bread.**  
**To meet the thirsty brought water have Inhabitants of the land of Tema, With his bread they came before a fugitive.**
- 15 Vì họ trốn gươm, trốn sự chiến tranh kinh khiếp.**  
**For they fled away from the swords, from the drawn sword, and from the bent bow, and from the heat of battle.**  
**For from the face of destructions they fled, From the face of a stretched-out sword, And from the face of a trodden bow, And from the face of the grievousness of battle.**
- 16 Chúa đã phán cùng tôi như vậy: Trong một năm nữa, kể như năm kẻ ở mướn, cả sự vinh hiển của Kê-đa sẽ hao mòn.**  
**For thus has the Lord said to me, Within a year, according to the years of a hireling, all the glory of Kedar shall fail;**  
**For thus said the Lord unto me: `Within a year, as years of a hireling, Consumed hath been all the honour of Kedar.**
- 17 Những kẻ cầm cung mạnh mẽ, là con cái của Kê-đa, sẽ sót lại chẳng bao lâu. Vì Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, đã phán vậy.**  
**and the residue of the number of the archers, the mighty men of the children of Kedar, shall be few; for Yahweh, the God of Israel, has spoken it.**  
**And the remnant of the number of bow-men, The mighty of the sons of Kedar are few, For Jehovah, God of Israel, hath spoken!**
- 1 Gánh nặng về trũng của sự hiện thấy. Người có sự gì mà cả dân trèo lên nóc nhà như vậy?**  
**The burden of the valley of vision. What ails you now, that you are wholly gone up to the housetops?**  
**The burden of the Valley of Vision. What -- to thee, now, that thou hast gone up, All of thee -- to the roofs?**
- 2 Hỡi thành ồn ào, đầy sự om sòm, là ấp vui vẻ kia; các kẻ chết của người chẳng phải chết vì gươm, cũng không phải là tử trận.**  
**You that are full of shouting, a tumultuous city, a joyous town; your slain are not slain with the sword, neither are they dead in battle.**  
**Full of stirs -- a noisy city -- an exulting city, Thy pierced are not pierced of the sword, Nor dead in battle.**

- 3 Các quan cai trị của người thầy đều cùng nhau chạy trốn, bị trói bởi những kẻ cầm cung; còn trong dân người, kẻ nào trốn xa mà người ta tìm thấy, thì đã bị trói làm một.  
All your rulers fled away together, they were bound by the archers; all who were found of you were bound together; they fled afar off.  
All thy rulers fled together from the bow, Bound have been all found of thee, They have been kept bound together, Afar off they have fled.**
- 4 Vậy nên ta phán rằng: Các người chớ ngó ta, ta sẽ khóc lóc thảm thiết. Đừng tìm cách yên ủi ta về sự hủy diệt của con gái dân ta!  
Therefore said I, Look away from me, I will weep bitterly; don't labor to comfort me for the destruction of the daughter of my people.  
Therefore I said, `Look ye from me, I am bitter in my weeping, Haste not to comfort me, For the destruction of the daughter of my people.`**
- 5 Vì ấy là ngày bị rối loạn, giày đạp, và kinh hãi trong trũng của sự hiện thấy, đến bởi Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân; tường thành vỡ lở, tiếng kêu đến núi.  
For it is a day of confusion, and of treading down, and of perplexity, from the Lord, Yahweh of Hosts, in the valley of vision; a breaking down of the walls, and a crying to the mountains.  
For a day of noise, and of treading down, And of perplexity, [is] to the Lord, Jehovah of Hosts, In the valley of vision, digging down a wall, And crying unto the mountain.**
- 6 Ê-lam đeo giỏ tên, có xe binh lính kỵ đi theo, và Ki-rơ để trần cái thuẫn,  
Elam bore the quiver, with chariots of men [and] horsemen; and Kir uncovered the shield.  
And Elam hath borne a quiver, In a chariot of men -- horsemen, And Kir hath exposed a shield.**
- 7 các nơi trũng đẹp nhất đầy những xe cộ, và lính kỵ dàn trận tại trước cửa thành.  
It happened that your choicest valleys were full of chariots, and the horsemen set themselves in array at the gate.  
And it cometh to pass, The choice of thy valleys have been full of chariots, And the horsemen place themselves diligently at the gate.**
- 8 Màn che Giu-đa đã cất rồi; và trong ngày đó người trông về khí giới của nhà rừng.  
He took away the covering of Judah; and you did look in that day to the armor in the house of the forest.  
And one removeth the covering of Judah, And thou lookest in that day Unto the armour of the house of the forest,**
- 9 Các người thấy thành Đa-vít bị nhiều nơi sút mẻ, bèn thâu chứa nước ao dưới lại.  
You saw the breaches of the city of David, that they were many; and you gathered together the waters of the lower pool;  
And the breaches of the city of David ye have seen, For they have become many, And ye gather the waters of the lower pool,**
- 10 Các người đếm nhà cửa Giê-ru-sa-lem, phá những nhà cửa để tu bổ tường thành;  
and you numbered the houses of Jerusalem, and you broke down the houses to fortify the wall;  
And the houses of Jerusalem ye did number, And ye break down the houses to fence the wall.**

- 11** lại đào hồ giữa khoảng hai tường thành để chứa nước ao cũ. Nhưng các người chẳng trông lên Đấng làm nên sự đó; chẳng nhìn xem Đấng đã định sự đó từ xưa.  
 you made also a reservoir between the two walls for the water of the old pool. But you didn't look to him who had done this, neither had you respect to him who purposed it long ago.  
 And a ditch ye made between the two walls, For the waters of the old pool, And ye have not looked unto its Maker, And its Framer of old ye have not seen.
- 12** Trong ngày đó, Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, gọi các người khóc lóc, thờ than, cạo đầu, và thắt bao gai;  
 In that day did the Lord, Yahweh of Hosts, call to weeping, and to mourning, and to baldness, and to girding with sackcloth:  
 And call doth the Lord, Jehovah of Hosts, In that day, to weeping and to lamentation, And to baldness and to girding on of sackcloth,
- 13** thế mà trong các người có sự vui mừng hơn hờ. Người ta mổ bò, giết chiên, ăn thịt, uống rượu: Hãy ăn uống đi, vì ngày mai chúng ta sẽ chết!  
 and behold, joy and gladness, killing oxen and killing sheep, eating flesh and drinking wine: let us eat and drink, for tomorrow we shall die.  
 And lo, joy and gladness, slaying of oxen, And slaughtering of sheep, Eating of flesh, and drinking of wine, Eat and drink, for to-morrow we die.
- 14** Và, Đức Giê-hô-va vạn quân tỏ mình trong tai tôi rằng: Tội ấy chắc sẽ chẳng hề được tha cho các người cho đến giờ các người chết, Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán vậy.  
 Yahweh of Hosts revealed himself in my ears, Surely this iniquity shall not be forgiven you until you die, says the Lord, Yahweh of Hosts.  
 And revealed it hath been in mine ears, [By] Jehovah of Hosts: Not pardoned is this iniquity to you, Till ye die, said the Lord, Jehovah of Hosts.
- 15** Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán như vậy: Người hãy đi, đến nhà kẻ giữ kho, tức Sép-na, làm chức giám cung, và bảo nó rằng:  
 Thus says the Lord, Yahweh of Hosts, Go, get you to this treasurer, even to Shebna, who is over the house, [and say],  
 Thus said the Lord, Jehovah of Hosts: `Go, enter in unto this steward, Unto Shebna, who [is] over the house:
- 16** Người ở đây làm gì? có bà con chi đây, mà người đã đục tại đây một huyệt mã? Thật người đục cho mình một huyệt mã trên nơi cao, khiến đào cho mình một chỗ ở trong  
 "What do you here? and whom has you here, that you have hewed you out here a tomb?  
 Cutting him out a tomb on high, chiseling a habitation for himself in the rock!"  
 What -- to thee here? And who -- to thee here? That thou hast hewn out to thee here -- a sepulchre? Hewing on high his sepulchre, Graving in a rock a dwelling for himself.
- 17** Này, Đức Giê-hô-va, khác nào kẻ sức khỏe, sẽ quăng mạnh người ra nơi xa, và bọc chặt người.  
 Behold, Yahweh, like a [strong] man, will hurl you away violently; yes, he will wrap you up closely.  
 Lo, Jehovah is casting thee up and down, A casting up and down, O mighty one,

- 18** Ngài ắt sẽ quẩn người, và ném người như quả bóng vào xứ rộng và khoáng khoáng. Tại đó người sẽ chết, xe cộ sang trọng của người cũng theo đến đó, ôi, người là kẻ làm nhục cho nhà chủ mình!  
**He will surely wind you round and round, [and toss you] like a ball into a large country; there shall you die, and there shall be the chariots of your glory, you shame of your lord's house.**  
**And thy coverer covering, wrapping round, Wrappeth thee round, O babbler, On a land broad of sides -- there thou diest, And there the chariots of thine honour [Are] the shame of the house of thy lord.**
- 19** Ta sẽ cách chức người, người sẽ bị truất khỏi ngôi mình.  
**I will thrust you from your office; and from your station shall you be pulled down.**  
**And I have thrust thee from thy station, And from thine office he throweth thee down.**
- 20** Trong ngày đó, ta sẽ gọi đầy tớ ta là Ê-li -a-kim, con trai Hinh-kia,  
**It shall happen in that day, that I will call my servant Eliakim the son of Hilkiah:**  
**And it hath come to pass, in that day, That I have called to my servant, To Eliakim son of Hilkiah.**
- 21** Lấy áo người mặc cho nó, lấy đai người giúp sức nó, lấy chánh trị người trao trong tay nó, nó sẽ làm cha cho dân cư Giê-ru-sa-lem và cho nhà Giu-đa.  
**and I will cloth him with your robe, and strengthen him with your belt, and I will commit your government into his hand; and he shall be a father to the inhabitants of Jerusalem, and to the house of Judah.**  
**And I have clothed him with thy coat, And with thy girdle I strengthen him, And thy garment I give into his hand, And he hath been for a father to the inhabitant of Jerusalem, And to the house of Judah.**
- 22** Ta sẽ đem chìa khóa nhà Đa-vít để trên vai nó; hễ nó mở, không ai đóng được; nó đóng, không ai mở được.  
**The key of the house of David will I lay on his shoulder; and he shall open, and none shall shut; and he shall shut, and none shall open.**  
**And I have placed the key Of the house of David on his shoulder, And he hath opened, and none is shutting, And hath shut, and none is opening.**
- 23** Ta sẽ đóng nó xuống như đinh đóng nơi vững chãi; và nó sẽ trở nên một ngôi vinh hiển cho nhà cha mình.  
**I will fasten him as a nail in a sure place; and he shall be for a throne of glory to his father's house.**  
**And I have fixed him a nail in a stedfast place, And he hath been for a throne of honour To the house of his father.**
- 24** Người ta sẽ treo trên nó mọi sự vinh hiển của nhà cha mình, con cái dòng dõi, và hết thảy những đồ đựng bé nhỏ nữa, từ cái chén đến cái ve.  
**They shall hang on him all the glory of his father's house, the offspring and the issue, every small vessel, from the cups even to all the pitchers.**  
**And they have hanged on him All the honour of the house of his father, The offspring and the issue, All vessels of small quality, From vessels of basins to all vessels of flagons.**

**25 Đức Giê-hô-va vạn quân phán rằng: Trong ngày đó, cái đinh đóng nơi vững chãi sẽ lỏng xệch; nó sẽ bị đập và rớt xuống, và gánh nặng treo trên nó sẽ bị cắt đứt. Vì Đức Giê-hô-va đã phán vậy.**

**In that day, says Yahweh of hosts, shall the nail that was fastened in a sure place give way; and it shall be hewn down, and fall; and the burden that was on it shall be cut off; for Yahweh has spoken it.**

**In that day -- an affirmation of Jehovah of Hosts, Moved is the nail that is fixed In a stedfast place, Yea, it hath been cut down, and hath fallen, And cut off hath been the burden that [is] on it, For Jehovah hath spoken!**

**1 Gánh nặng về Ty-rơ. Hỡi tàu bè Ta-rê-si, hãy than khóc, vì nó đã bị hủy phá, đến nỗi chẳng còn nhà cửa nữa! chẳng còn lối vào nữa! Ay I điều đã tỏ cho họ từ xứ Kít-tim. The burden of Tyre. Howl, you ships of Tarshish; for it is laid waste, so that there is no house, no entering in: from the land of Kittim it is revealed to them.**

**The Burden of Tyre. Howl, ye ships of Tarshish, For it hath been destroyed, Without house, without entrance, From the land of Chittim it was revealed to them.**

**2 Hỡi dân cư bờ biển, là nơi những lái buôn Si-đôn, là những kẻ vượt biển chở đồ hàng đến, hãy nín lặng!**

**Be still, you inhabitants of the coast, you whom the merchants of Sidon, that pass over the sea, have replenished.**

**Be silent, ye inhabitants of the isle, Trader of Zidon, passing the sea, they filled thee.**

**3 Hột giống của Si-ho, mùa màng của sông Ni-lơ, theo đường biển trở đến, ấy là phần lợi nó; nó vốn là chợ buôn của các nước.**

**On great waters the seed of the Shihor, the harvest of the Nile, was her revenue; and she was the market of nations.**

**And in many waters [is] the seed of Sihor, The harvest of the brook [is] her increase, And she is a mart of nations.**

**4 Hỡi Si-đôn, hãy hổ thẹn! Vì biển, nơi đồn lũy biển, có nói như vậy: Ta chưa ở cũ, chưa đẻ con, chưa nuôi trai trẻ, chưa nuôi gái bé.**

**Be you ashamed, Sidon; for the sea has spoken, the stronghold of the sea, saying, I have not travailed, nor brought forth, neither have I nourished young men, nor brought up virgins.**

**Be ashamed, O Zidon; for the sea spake, The strength of the sea, saying: `I have not been pained, nor have I brought forth, Nor have I nourished young men, [nor] brought up**

**5 Khi tin này đồn đến Ê-díp-tô, người ta nghe tin về Ty-rơ, chắc sẽ đau thương lắm.**

**When the report comes to Egypt, they shall be sorely pained at the report of Tyre.**

**As [at] the report of Egypt they are pained, So [at] the report of Tyre.**

**6 Hãy dời qua Ta-rê-si; hỡi dân ở gần biển, hãy than khóc!**

**Pass you over to Tarshish; wail, you inhabitants of the coast.**

**Pass over to Tarshish, howl, ye inhabitants of the isle,**



- 7 Đây há chẳng phải là thành vui về của các người sao? Là thành có từ đời thượng cổ, mà chơn nó đã trải đến nơi xa đặng trú ngụ tại đó.  
Is this your joyous [city], whose antiquity is of ancient days, whose feet carried her afar off to sojourn?  
Is this your exulting one? From the days of old [is] her antiquity, Carry her do her own feet afar off to sojourn.**
- 8 Vậy, ai đã định sự ấy nghịch cùng Ty-rơ, là thành đã phân phát mão triều thiên, lái buôn nó vốn là hàng vương hầu, người mua bán nó vốn là tay quý hiển trong thiên hạ?  
Who has purposed this against Tyre, the giver of crowns, whose merchants are princes, whose traffickers are the honorable of the earth?  
Who hath counselled this against Tyre, The crowning one, whose traders [are] princes, Her merchants the honoured of earth?**
- 9 Ay I Đức Giê-hô-va vạn quân đã định sự này, để làm dơ dáy sự kiêu ngạo mọi vinh hiển, và làm nhục mọi kẻ sang trọng trong thế gian.  
Yahweh of hosts has purposed it, to stain the pride of all glory, to bring into contempt all the honorable of the earth.  
Jehovah of Hosts hath counselled it, To pollute the excellency of all beauty, To make light all the honoured of earth.**
- 10 Hỡi con gái Ta-rê-si, người không còn bị trói buộc nữa, hãy đi qua khắp địa phận người như sông Ni-lơ!  
Pass through your land as the Nile, daughter of Tarshish; there is no restraint any more. Pass through thy land as a brook, Daughter of Tarshish, there is no more a girdle.**
- 11 Đức Giê-hô-va đã giang tay Ngài trên biển, làm cho các nước rung động. Ngài đã ban mạng lệnh về Ca-na-an, mà phá đồn lũy nó.  
He has stretched out his hand over the sea, he has shaken the kingdoms: Yahweh has given commandment concerning Canaan, to destroy the strongholds of it. His hand He hath stretched out over the sea, He hath caused kingdoms to tremble, Jehovah hath charged concerning the merchant one, To destroy her strong places.**
- 12 Ngài có phán rằng: Hỡi con gái Si-đôn, là nữ đồng trinh bị ức hiếp kia, người sẽ chẳng còn cứ vui mừng nữa! Vậy hãy chớ dậy, sang xứ Kít-tim, tại đó người cũng sẽ không được an nghỉ đâu!  
He said, You shall no more rejoice, you oppressed virgin daughter of Sidon: arise, pass over to Kittim; even there shall you have no rest. And He saith, `Thou dost not add any more to exult, O oppressed one, virgin daughter of Zidon, To Chittim arise, pass over, Even there -- there is no rest for thee.`**
- 13 Hãy xem xứ của người Canh-đê, không có dân đó nữa; người A-si-ri lấy làm chỗ cho thú rừng; chúng nó dựng tháp, phá cung đền nó làm ra gò đống.  
Behold, the land of the Chaldeans: this people was not; the Assyrian founded it for those who dwell in the wilderness; they set up their towers; they overthrew the palaces of it; they made it a ruin. Lo, the land of the Chaldeans -- this people was not, Asshur founded it for the Ziim, They raised its watch-towers, They lifted up her palaces, -- He hath appointed her for a ruin!**

- 14** Hỡi tàu bè Ta-rê-si, hãy than khóc! Vì đồn lũy các người hủy diệt rồi.  
Howl, you ships of Tarshish; for your stronghold is laid waste.  
Howl, ye ships of Tarshish, For your strength hath been destroyed.
- 15** Trong lúc đó, thành Ty-rơ sẽ bị người ta quên đi trong bảy mươi năm, bằng một đời vua.  
Mãn bảy mươi năm rồi, Ty-rơ sẽ giống như bài ca của kỹ nữ hát.  
It shall come to pass in that day, that Tyre shall be forgotten seventy years, according to the days of one king: after the end of seventy years it shall be to Tyre as in the song of the prostitute.  
And it hath come to pass, in that day, That forgotten is Tyre seventy years, According to the days of one king. At the end of seventy years there is to Tyre as the song of the harlot.
- 16** Hỡi kỹ nữ đã bị quên kia, hãy lấy đàn cầm, dạo chơi thành phố! Khảy cho hay, ca đi ca lại, hầu cho người ta nhớ đến mày!  
Take a harp, go about the city, you prostitute that has been forgotten; make sweet melody, sing many songs, that you may be remembered.  
Take a harp, go round the city, O forgotten harlot, play well, Multiply song that thou mayest be remembered.
- 17** Mãn bảy mươi năm rồi, Đức Giê-hô-va sẽ thăm viếng thành Ty-rơ, nó sẽ lại được lợi, sẽ hành dâm cùng mọi nước trong thế gian trên mặt đất.  
It shall happen after the end of seventy years, that Yahweh will visit Tyre, and she shall return to her hire, and shall play the prostitute with all the kingdoms of the world on the surface of the earth.  
And it hath come to pass, At the end of seventy years Jehovah inspecteth Tyre, And she hath repented of her gift, That she committed fornication With all kingdoms of the earth on the face of the ground.
- 18** Nhưng hàng hóa lời lãi của nó sẽ nên thánh cho Đức Giê-hô-va, mà không chứa, cũng không để dành lại. Vì lời lãi ấy sẽ phân phát cho những người ở trước mặt Đức Giê-hô-va, để họ được ăn sung mặc sướng.  
Her merchandise and her hire shall be holiness to Yahweh: it shall not be treasured nor laid up; for her merchandise shall be for those who dwell before Yahweh, to eat sufficiently, and for durable clothing.  
And her merchandise and her gift have been holy to Jehovah, Not treasured up nor stored, For to those sitting before Jehovah is her merchandise, To eat to satiety, and for a lasting covering!
- 1** Này, Đức Giê-hô-va làm cho đất trống không và hoang vu; Ngài lật đổ mặt đất và làm tan lạc dân cư.  
Behold, Yahweh makes the earth empty, and makes it waste, and turns it upside down, and scatters abroad the inhabitants of it.  
Lo, Jehovah is emptying the land, And is making it waste, And hath overturned [it on] its face, And hath scattered its inhabitants.

- 2** **Thầy tế lễ như chúng dân, ông chủ như đầy tớ trai, bà chủ như đầy tớ gái, kẻ bán như người mua, kẻ cho mượn như người mượn, kẻ lấy lợi như người nộp lợi, ai cũng đồng**  
**It shall be, as with the people, so with the priest; as with the servant, so with his master; as with the maid, so with her mistress; as with the buyer, so with the seller; as with the creditor, so with the debtor; as with the taker of interest, so with the giver of interest to him.**  
**And it hath been -- as a people so a priest, As the servant so his master, As the maid-servant so her mistress, As the buyer so the seller, As the lender so the borrower, As the usurer so he who is lifting [it] on himself.**
- 3** **Trên đất sẽ đều trống không và hoang vu cả; vì Đức Giê-hô-va đã phán lời ấy.**  
**The earth shall be utterly emptied, and utterly laid waste; for Yahweh has spoken this word.**  
**Utterly emptied is the land, and utterly spoiled, For Jehovah hath spoken this word:**
- 4** **Đất thảm thương và tòi tàn; thế gian lụn bại và tòi tàn; những dân cao nhứt trên đất hao mòn đi.**  
**The earth mourns and fades away, the world languishes and fades away, the lofty people of the earth do languish.**  
**Mourned, faded hath the land, Languished, faded hath the world, Languished have they -- the high place of the people of the land.**
- 5** **Đất bị dân cư làm ô uế, vì họ đã phạm luật pháp, trái điều răn, dứt giao ước đời đời.**  
**The earth also is polluted under the inhabitants of it; because they have transgressed the laws, violated the statutes, broken the everlasting covenant.**  
**And the land hath been defiled under its inhabitants, Because they have transgressed laws, They have changed a statute, They have made void a covenant age-during.**
- 6** **Vậy nên sự rủa sả thiêu nuốt đất, những người ở trên nó mắc tội. Vì có đó dân trên đất bị đốt cháy, chỉ còn ít người sót lại.**  
**Therefore has the curse devoured the earth, and those who dwell therein are found guilty: therefore the inhabitants of the earth are burned, and few men left.**  
**Therefore a curse hath consumed the land, And the inhabitants in it are become desolate, Therefore consumed have been inhabitants of the land, And few men have been**
- 7** **Rượu mới than vãn, cây nho tàn héo, mọi kẻ vốn có lòng vui đều than thở;**  
**The new wine mourns, the vine languishes, all the merry-hearted do sigh.**  
**Mourned hath the new wine, languished the vine, Sighed have all the joyful of heart.**
- 8** **những kẻ đánh trống không đánh nữa, tiếng mừng rỡ hết rồi, dụng vui đàn cầm đã dứt.**  
**The mirth of tambourines ceases, the noise of those who rejoice ends, the joy of the harp ceases.**  
**Ceased hath the joy of tabrets, Ceased hath the noise of exulting ones, Ceased hath the joy of a harp.**
- 9** **Chẳng còn vừa uống rượu vừa hát nữa; những tay ghiền rượu cho rượu mạnh là cay đắng.**  
**They shall not drink wine with a song; strong drink shall be bitter to those who drink it.**  
**With a song they drink not wine, Bitter is strong drink to those drinking it.**

- 10 Thành hoang lộn đã đổ nát; nhà cửa đều đóng lại, không ai vào được.  
The waste city is broken down; every house is shut up, that no man may come in.  
It was broken down -- a city of emptiness, Shut hath been every house from entrance.**
- 11 Người ta kêu la trong đường phố vì có rượu; mọi sự vui đều trở nên tăm tối; sự mừng rỡ trong xứ đi đâu rồi!  
There is a crying in the streets because of the wine; all joy is darkened, the mirth of the land is gone.  
A cry over the wine [is] in out-places, Darkened hath been all joy, Removed hath been the joy of the land.**
- 12 Trong thành vắng vẻ, cửa thành phá hoại!  
In the city is left desolation, and the gate is struck with destruction.  
Left in the city [is] desolation, And [with] wasting is the gate smitten.**
- 13 Vì giữa các dân trên đất sẽ giống như lúc người ta rung cây ô-li-ve, và như khi mót trái nho sau mùa hái trái.  
For thus shall it be in the midst of the earth among the peoples, as the shaking of an olive-tree, as the gleanings when the vintage is done.  
When thus it is in the heart of the land, In the midst of the peoples, As the compassing of the olive, As gleanings when harvest hath been finished,**
- 14 Những kẻ này sẽ cất tiếng lên, kêu rao; từ nơi biển kêu lớn tiếng vui mừng vì sự uy nghiêm Đức Giê-hô-va.  
These shall lift up their voice, they shall shout; for the majesty of Yahweh they cry aloud from the sea.  
They -- they lift up their voice, They sing of the excellency of Jehovah, They have cried aloud from the sea.**
- 15 VẬY HÃY TÔN VINH ĐỨC GIÊ-HÔ-VA TRONG PHƯƠNG ĐÔNG, HÃY TÔN VINH DANH ĐỨC GIÊ-HÔ-VA, ĐỨC CHÚA TRỜI CỦA Y-SƠ-RA-ÊN, TRONG CÁC CÙ LAO BIỂN!  
Why glorify you Yahweh in the east, even the name of Yahweh, the God of Israel, in the isles of the sea.  
Therefore in prosperity honour ye Jehovah, In isles of the sea, the name of Jehovah, God of Israel.**
- 16 CHÚNG TA ĐÃ NGHE TỪ NƠI ĐẦU CÙNG ĐẤT HÁT RẰNG: Vinh hiển cho kẻ công bình! Nhưng tôi nói: Tôi bị gầy mòn, tôi bị gầy mòn! Những kẻ gian dối làm gian dối, phải, kẻ gian dối làm gian dối lắm!  
From the uttermost part of the earth have we heard songs: Glory to the righteous. But I said, I pine away, I pine away, woe is me! the treacherous have dealt treacherously; yes, the treacherous have dealt very treacherously.  
From the skirt of the earth we heard songs, The desire of the righteous. And I say, `Leanness [is] to me, Leanness [is] to me, wo [is] to me.` Treacherous dealers dealt treacherously, Yea, treachery, treacherous dealers dealt treacherously.**
- 17 HỒI DÂN CƯ TRÊN ĐẤT, SỰ KINH HÃI, HÀM VÀ BẪY ĐẾN TRÊN NGƯỜI.  
Fear, and the pit, and the snare, are on you, O inhabitant of the earth.  
Fear, and a snare, and a gin, [Are] on thee, O inhabitant of the land.**

- 18** Kẻ nào trốn khỏi tiếng kinh hãi, sẽ sa xuống hầm; nếu lên khỏi hầm, sẽ mắc vào lưới.  
 Vì các cửa sổ trên trời đều mở ra, các nền dưới đất đều rung rinh.  
 It shall happen, that he who flees from the noise of the fear shall fall into the pit; and he who comes up out of the midst of the pit shall be taken in the snare: for the windows on high are opened, and the foundations of the earth tremble.  
 And it hath come to pass, He who is fleeing from the noise of the fear Doth fall into the snare, And he who is coming up from the midst of the snare, Is captured by the gin, For windows on high have been opened, And shaken are foundations of the land.
- 19** Đất đều tan nát, đất đều vỡ lở, đất đều rung động.  
 The earth is utterly broken, the earth is torn apart, the earth is shaken violently.  
 Utterly broken down hath been the land, Utterly broken hath been the land, Utterly moved hath been the land.
- 20** Đất lay động như người say; lòng chông như cái võng, tội lỗi chất lên trên nặng trĩu, nó sẽ đổ xuống và không dậy được nữa!  
 The earth shall stagger like a drunken man, and shall sway back and forth like a hammock; and the disobedience of it shall be heavy on it, and it shall fall, and not rise again.  
 Stagger greatly doth the land as a drunkard, And it hath been moved as a lodge, And heavy on it hath been its transgression, And it hath fallen, and addeth not to rise.
- 21** Xảy ra trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ phạt các cơ binh nơi cao ở trên trời, phạt các vua thế gian ở trên đất.  
 It shall happen in that day, that Yahweh will punish the host of the high ones on high, and the kings of the earth on the earth.  
 And it hath come to pass, in that day, Jehovah layeth a charge on the host of the high place in the high place, And on the kings of the land on the land.
- 22** Họ sẽ nhóm lại cùng nhau, bị cầm trong hầm như tù bị nhốt trong ngục; cách lâu ngày, sẽ đều bị phạt.  
 They shall be gathered together, as prisoners are gathered in the pit, and shall be shut up in the prison; and after many days shall they be visited.  
 And they have been gathered -- A gathering of bound ones in a pit, And shut up they have been in a prison, And after a multitude of days are inspected.
- 23** Mặt trăng sẽ xấu hổ, mặt trời sẽ mắc cỡ; vì Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ trị vì trên núi Si-ôn, tại Giê-ru-sa-lem; và sự vinh hiển sẽ chói lói trước mặt các trưởng lão.  
 Then the moon shall be confounded, and the sun ashamed; for Yahweh of Hosts will reign on Mount Zion, and in Jerusalem; and before his elders shall be glory.  
 And confounded hath been the moon, And ashamed hath been the sun, For reigned hath Jehovah of Hosts In mount Zion, and in Jerusalem, And over-against His elders -- honour!
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài là Đức Chúa Trời tôi! Tôi tôn sùng Ngài, tôi ngợi khen danh Ngài; vì Ngài đã làm những sự mới lạ, là những mưu đã định từ xưa, cách thành tín chơn thật.  
 Yahweh, you are my God; I will exalt you, I will praise your name; for you have done wonderful things, [even] counsels of old, in faithfulness [and] truth.  
 O Jehovah, my God [art] Thou, I exalt Thee, I confess Thy name, For Thou hast done a wonderful thing, Counsels of old, stedfastness, O stedfast One.

- 2** Vì Ngài đã làm cho thành trở nên gò đống, thành bền vững trở nên nơi đổ nát. Đền đài của dân ngoại chẳng phải là thành nữa, sẽ chẳng hề xây lại.  
**For you have made of a city a heap, of a fortified city a ruin, a palace of strangers to be no city; it shall never be built.**  
**For Thou didst make of a city a heap, Of a fenced city a ruin, A high place of strangers from [being] a city, To the age it is not built.**
- 3** Vậy nên một dân cường thịnh sẽ tôn vinh Ngài; thành của các dân tộc đáng kính hãi sẽ kính sợ Ngài.  
**Therefore shall a strong people glorify you; a city of awesome nations shall fear you. Therefore honour Thee do a strong people, A city of the terrible nations feareth Thee.**
- 4** Vì Ngài là nơi bền vững cho kẻ nghèo, đồn lũy cho kẻ thiếu thốn trong lúc khó khăn, chỗ đụt cho khỏi bão, chỗ bóng mát cho khỏi nắng, khi những kẻ cường bạo thổi hơi ra như bão, xông vào tường thành.  
**For you have been a stronghold to the poor, a stronghold to the needy in his distress, a refuge from the storm, a shade from the heat, when the blast of the awesome ones is as a storm against the wall.**  
**For Thou hast been a stronghold for the poor, A stronghold for the needy in his distress, A refuge from storm, a shadow from heat, When the spirit of the terrible [is] as a storm -- a wall.**
- 5** Ngài sẽ dứt sự ồn ào của dân ngoại, như trừ khi nóng trong nơi đất hạn; ngừng tiếng hát mừng của kẻ cường bạo, như hơi nắng tan đi bởi bóng mây.  
**As the heat in a dry place will you bring down the noise of strangers; as the heat by the shade of a cloud, the song of the awesome ones shall be brought low.**  
**As heat in a dry place, The noise of strangers Thou humblest, Heat with the shadow of a thick cloud, The singing of the terrible is humbled.**
- 6** Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ ban cho mọi dân tộc, tại trên núi này, một tiệc yến đồ béo, một diên rượu ngon, đồ béo có tủy, rượu ngon lọc sạch.  
**In this mountain will Yahweh of Hosts make to all peoples a feast of fat things, a feast of wines on the lees, of fat things full of marrow, of wines on the lees well refined.**  
**And made hath Jehovah of Hosts, For all the peoples in this mount, A banquet of fat things, a banquet of preserved things, Fat things full of marrow, preserved things refined.**
- 7** Tại trên núi này Ngài sẽ trừ diệt mặt của đồ đắp trên muôn dân, và cái màn che phủ mọi dân tộc.  
**He will destroy in this mountain the surface of the covering that covers all peoples, and the veil that is spread over all nations.**  
**And swallowed up hath He in this mountain The face of the wrapping that is wrapped over all the peoples, And of the covering that is spread over all the nations.**
- 8** Ngài đã nuốt sự chết đến đời đời. Chúa Giê-hô-va sẽ lau nước mắt khỏi mọi mặt, và trừ bỏ sự xấu hổ của đến Ngài khỏi cả thế gian; vì Đức Giê-hô-va đã phán vậy.  
**He has swallowed up death forever; and the Lord Yahweh will wipe away tears from off all faces; and the reproach of his people will he take away from off all the earth: for Yahweh has spoken it.**  
**He hath swallowed up death in victory, And wiped hath the Lord Jehovah, The tear from off all faces, And the reproach of His people He turneth aside from off all the earth, For Jehovah hath spoken.**

- 9 Trong ngày đó, người ta sẽ nói rằng: Kia, ấy là Đức Chúa Trời chúng ta; chúng ta đã mong đợi Ngài, và Ngài sẽ cứu chúng ta. Ấy là Đức Giê-hô-va; chúng ta sẽ nức lòng mừng rỡ và đồng vui về sự cứu rỗi của Ngài!**  
**It shall be said in that day, Behold, this is our God; we have waited for him, and he will save us: this is Yahweh; we have waited for him, we will be glad and rejoice in his salvation.**  
**And [one] hath said in that day, `Lo, this [is] our God, We waited for Him, and He saveth us, This [is] Jehovah, we have waited for Him, We joy and rejoice in His salvation.`**
- 10 Vì tay Đức Giê-hô-va sẽ đặt trên núi này; nhưng Mô-áp sẽ bị giày đạp trong nơi nó, như rơm bị giày đạp trong ao phân.**  
**For in this mountain will the hand of Yahweh rest; and Moab shall be trodden down in his place, even as straw is trodden down in the water of the dung-hill.**  
**For rest doth the hand of Jehovah on this mountain, And trodden down is Moab under Him, As trodden down is straw on a dunghill.**
- 11 Nó sẽ giang tay trong đó, như người lội bơi giang tay ra để lội; nhưng Đức Giê-hô-va sẽ dẫn sự kiêu ngạo nó xuống, và cất bỏ mọi cơ mưu của tay nó.**  
**He shall spread forth his hands in the midst of it, as he who swims spreads forth [his hands] to swim; but [Yahweh] will lay low his pride together with the craft of his hands.**  
**And he spread out his hands in its midst, As spread out doth the swimmer to swim; And He hath humbled his excellency With the machinations of his hands.**
- 12 Ngài sẽ hạ lũy cao của tường thành người xuống, đánh đổ, và ném xuống đất vào trong bụi bặm.**  
**The high fortress of your walls has he brought down, laid low, and brought to the ground, even to the dust.**  
**And the fortress of the high place of thy walls He hath bowed down -- He hath made low, He hath caused [it] to come to the earth, -- unto dust.**
- 1 Trong ngày đó, tại xứ Giu-đa, người ta sẽ hát bài này: Chúng ta có thành bền vững! Chúa lấy sự cứu làm tường làm lũy!**  
**In that day shall this song be sung in the land of Judah: we have a strong city; salvation will he appoint for walls and bulwarks.**  
**In that day sung is this song in the land of Judah: `We have a strong city, Salvation He doth make walls and bulwark.**
- 2 Hãy mở các cửa, cho dân công bình trung tín vào đó!**  
**Open you the gates, that the righteous nation which keeps faith may enter in.**  
**Open ye the gates, that enter may a righteous nation, Preserving stedfastness.**
- 3 Người nào để trí mình nương dựa nơi Ngài, thì Ngài sẽ gìn giữ người trong sự bình yên trọn vẹn, vì người nhờ cậy Ngài.**  
**You will keep [him] in perfect peace, [whose] mind [is] stayed [on you]; because he trusts in you.**  
**An imagination supported Thou fortifiest peace -- peace! For in Thee it is confident.**
- 4 Hãy nhờ cậy Đức Giê-hô-va đời đời, vì Đức Giê-hô-va, chính Đức Giê-hô-va, là vàng đá của các thời đại!**  
**Trust in Yahweh forever; for in Yah, Yahweh, is an everlasting Rock.**  
**Trust ye in Jehovah for ever, For in Jah Jehovah [is] a rock of ages,**

- 5** Ngài đã dẫn những người ở nơi cao; đã phá đổ thành cao ngất, hạ xuống tới đất, sa vào bụi bặm,  
**For he has brought down those who dwell on high, the lofty city: he lays it low, he lays it low even to the ground; he brings it even to the dust.**  
**For He bowed down the dwellers on high, A city set on high He maketh low, He maketh it low unto the earth, He causeth it to come unto the dust,**
- 6** bị giày đạp dưới chơn, bị bàn chơn kẻ nghèo nàn, thiếu thốn bước lên trên và nghiêng  
**The foot shall tread it down; even the feet of the poor, and the steps of the needy.**  
**Tread it down doth a foot, Feet of the poor -- steps of the weak.**
- 7** Đường của người công bình là ngay thẳng; Ngài là Đấng ngay thẳng ban bằng đường của người công bình.  
**The way of the just is uprightness: you that are upright do direct the path of the just.**  
**The path for the righteous [is] uprightness, O upright One, The path of the righteous Thou dost ponder.**
- 8** Hỡi Đức Giê-hô-va, thật chúng tôi đứng trên đường phán xét mà trông đợi Ngài; danh Ngài, là sự ghi nhớ Ngài, vốn là sự ao ước của linh hồn chúng tôi.  
**Yes, in the way of your judgments, Yahweh, have we waited for you; to your name, even to your memorial [name], is the desire of our soul.**  
**Also, [in] the path of Thy judgments, O Jehovah, we have waited [for] Thee, To Thy name and to Thy remembrance [Is] the desire of the soul.**
- 9** Dương ban đêm, linh hồn tôi đã ao ước Ngài; phải, thần linh trong tôi sẽ thiết tha tìm Ngài; vì khi những sự phán xét Ngài làm ra trên đất, dân cư của thế gian đều học sự công  
**With my soul have I desired you in the night; yes, with my spirit within me will I seek you earnestly: for when your judgments are in the earth, the inhabitants of the world learn righteousness.**  
**[With] my soul I desired Thee in the night, Also, [with] my spirit within me I seek Thee earnestly, For when Thy judgments [are] on the earth, The inhabitants of the world have learned righteousness.**
- 10** Kẻ ác dầu có được ơn, cũng chẳng học sự công bình; song nó sẽ làm điều ác trong đất ngay thẳng, và không nhìn xem uy nghiêm của Đức Giê-hô-va.  
**Let favor be showed to the wicked, yet will he not learn righteousness; in the land of uprightness will he deal wrongfully, and will not see the majesty of Yahweh.**  
**The wicked findeth favour, He hath not learned righteousness, In a land of straightforwardness he dealeth perversely, And seeth not the excellency of Jehovah.**
- 11** Hỡi Đức Giê-hô-va, tay Ngài đã giã lên, mà chúng nó chẳng xem thấy, song chúng nó sẽ thấy, và sẽ xấu hổ bởi cơn sốt sắng Ngài tỏ ra vì dân mình. Lửa sẽ đốt cháy kẻ thù nghịch Ngài.  
**Yahweh, your hand is lifted up, yet they don't see: but they shall see [your] zeal for the people, and be put to shame; yes, fire shall devour your adversaries.**  
**O Jehovah, high [is] Thy hand -- they see not, They see the zeal of the people, and are ashamed, Also, the fire -- Thine adversaries, consumeth them.**



- 12 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ lập sự bình an cho chúng tôi; vì mọi điều chúng tôi làm, ấy là Ngài làm cho!**  
**Yahweh, you will ordain peace for us; for you have also worked all our works for us.**  
**O Jehovah, Thou appointest peace to us, For, all our works also Thou hast wrought for us.**
- 13 Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, ngoài Ngài từng có chủ khác cai trị chúng tôi, nay chúng tôi chỉ cậy một mình Ngài mà kêu cầu danh Ngài.**  
**Yahweh our God, other lords besides you have had dominion over us; but by you only will we make mention of your name.**  
**O Jehovah our God, lords have ruled us besides Thee, Only, by Thee we make mention of Thy name.**
- 14 Họ đã chết, sẽ không sống nữa, đã thành âm hồn không dậy nữa: vì Ngài đã phạt và diệt họ, cho đến sự ghi nhớ họ, Ngài cũng làm ra hư không.**  
**[They are] dead, they shall not live; [they are] deceased, they shall not rise: therefore have you visited and destroyed them, and made all memory of them to perish.**  
**Dead -- they live not, Rephaim, they rise not, Therefore Thou hast inspected and dost destroy them, Yea, thou destroyest all their memory.**
- 15 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã thêm dân này lên, Ngài đã thêm dân này lên. Ngài đã được vinh hiển, đã mở mang bờ cõi đất này.**  
**You have increased the nation, O Yahweh, you have increased the nation; you are glorified; you have enlarged all the borders of the land.**  
**Thou hast added to the nation, O Jehovah, Thou hast added to the nation, Thou hast been honoured, Thou hast put far off all the ends of earth.**
- 16 Hỡi Đức Giê-hô-va, họ đã tìm kiếm Ngài trong lúc ngặt nghèo, kêu cầu Ngài khi Ngài sửa phạt họ.**  
**Yahweh, in trouble have they visited you; they poured out a prayer [when] your chastening was on them.**  
**O Jehovah, in distress they missed Thee, They have poured out a whisper, Thy chastisement [is] on them.**
- 17 Hỡi Đức Giê-hô-va, chúng tôi ở trước mặt Ngài khác nào như đờn bà có thai gần đẻ, đang đau đớn kêu rêu vì quặn thắt.**  
**Like as a woman with child, who draws near the time of her delivery, is in pain and cries out in her pangs; so we have been before you, Yahweh.**  
**When a pregnant woman cometh near to the birth, She is pained -- she crieth in her pangs, So we have been from Thy face, O Jehovah.**
- 18 Chúng tôi đã có mang, đã ở cữ, và đẻ ra như gió, chẳng làm sự cứu trong trái đất, cũng chẳng sanh ra dân ở trong thế gian.**  
**We have been with child, we have been in pain, we have as it were brought forth wind; we have not worked any deliverance in the earth; neither have the inhabitants of the world fallen.**  
**We have conceived, we have been pained. We have brought forth as it were wind, Salvation we do not work in the earth, Nor do the inhabitants of the world fall.**

- 19 Những kẻ chết của Ngài sẽ sống, những xác chết của tôi đều chỗi dậy! Hỡi kẻ ở trong bụi đất, hãy thức dậy, hãy hát! Vì hột móc của Ngài như hột móc lúc hùng đông, đất sẽ buông các âm hồn ra khỏi.**  
**Your dead shall live; my dead bodies shall arise. Awake and sing, you who dwell in the dust; for your dew is [as] the dew of herbs, and the earth shall cast forth the dead.**  
**`Thy dead live -- My dead body they rise. Awake and sing, ye dwellers in the dust, For the dew of herbs [is] thy dew, And the land of Rephaim thou causest to fall.**
- 20 Hỡi dân ta, hãy đến vào buồng và đóng cửa lại. Hãy ẩn mình một lát, cho đến chừng nào cơn giận đã qua.**  
**Come, my people, enter you into your chambers, and shut your doors about you: hide yourself for a little moment, until the indignation be past.**  
**Come, My people, enter into thy inner chambers, And shut thy doors behind thee, Hide thyself shortly a moment till the indignation pass over.**
- 21 Vì này, Đức Giê-hô-va từ nơi Ngài, đặng phạt dân cư trên đất vì tội ác họ. Bấy giờ đất sẽ tỏ bày huyết nó ra, và không che-đậy những kẻ đã bị giết nữa.**  
**For, behold, Yahweh comes forth out of his place to punish the inhabitants of the earth for their iniquity: the earth also shall disclose her blood, and shall no more cover her slain.**  
**For, lo, Jehovah is coming out of His place, To charge the iniquity of the inhabitant of the earth upon him, And revealed hath the earth her blood, Nor doth she cover any more her slain!**
- 1 Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ dùng gươm cứng, lớn, và mạnh mà phạt lê-vi -a-than, là con rắn lẹ làng, phạt lê-vi -a-than là con rắn cong queo; và Ngài sẽ giết con vật lớn dưới**  
**In that day Yahweh with his hard and great and strong sword will punish leviathan the swift serpent, and leviathan the crooked serpent; and he will kill the monster that is in the sea.**  
**In that day lay a charge doth Jehovah, With his sword -- the sharp, and the great, and the strong, On leviathan -- a fleeing serpent, And on leviathan -- a crooked serpent, And He hath slain the dragon that [is] in the sea.**
- 2 Trong ngày đó, các người khá hát bài nói về vườn nho sanh ra rượu nho!**  
**In that day: A vineyard of wine, sing you to it.**  
**In that day, `A desirable vineyard,` respond ye to her,**
- 3 Ấy ch nh ta, Đức Giê-hô-va, là Đấng giữ nó, sẽ chốc chốc tưới nó, và giữ nó đêm ngày, kéo người ta phá hại chẳng.**  
**I Yahweh am its keeper; I will water it every moment: lest any hurt it, I will keep it night and day.**  
**I, Jehovah, am its keeper, every moment I water it, Lest any lay a charge against it, Night and day I keep it!**
- 4 Ta chẳng căm giận. Mặc ai đem chà chuôm gai gốc mà chống cự cùng ta! Ta sẽ đi đánh chúng nó, đốt chung làm một.**  
**Wrath is not in me: would that the briers and thorns were against me in battle! I would march on them, I would burn them together.**  
**Fury is not in Me; Who giveth Me a brier -- a thorn in battle? I step into it, I burn it at once.**

- 5 Chẳng gì bằng nhờ sức ta, làm hòa với ta, phải, hãy làm hòa với ta!**  
**Or else let him take hold of my strength, that he may make peace with me; [yes], let him make peace with me.**  
**Or -- he doth take hold on My strength, He doth make peace with Me, Peace he doth make with Me.**
- 6 Sau này, Gia-cốp đâm rễ, Y-sơ-ra-ên kết nụ và nở hoa, chắc sẽ ra trái đầy trên mặt đất.**  
**In days to come shall Jacob take root; Israel shall blossom and bud; and they shall fill the surface of the world with fruit.**  
**Those coming in He causeth to take root, Jacob doth blossom, and flourished hath Israel, And they have filled the face of the world [with] increase.**
- 7 Đức Chúa Trời đánh nó há như đánh kẻ đã đánh nó sao? Nó bị giết há như những kẻ giết nó đã bị giết sao?**  
**Has he struck them as he struck those who struck them? or are they slain according to the slaughter of those who were slain by them?**  
**As the smiting of his smiter hath He smitten him? As the slaying of his slain doth He slay?**
- 8 Ấy I Ngài đã tranh nhau với nó cách chừng đỗi, mà dời nó đi, trong một ngày có gió đông, nó bị đưa đi bởi gió bão của Ngài.**  
**In measure, when you send them away, you do content with them; he has removed [them] with his rough blast in the day of the east wind.**  
**In measure, in sending it forth, thou strivest with it, He hath taken away by His sharp wind, In the day of an east wind,**
- 9 Vậy, này là cơ vì sao mà tội Gia-cốp sẽ được tha, và này là quả của sự trừ bỏ tội nó đi: nó sẽ làm cho hết thảy đá của bàn thờ ra như đá vôi bể nát; các hình tượng và các trụ mặt trời sẽ không dựng lên nữa.**  
**Therefore by this shall the iniquity of Jacob be forgiven, and this is all the fruit of taking away his sin: that he makes all the stones of the altar as chalk stones that are beaten in sunder, [so that] the Asherim and the sun-images shall rise no more.**  
**Therefore by this is the iniquity of Jacob covered, And this [is] all the fruit -- To take away his sin, in His setting all the stones of an altar, As chalkstones beaten in pieces, They rise not -- shrines and images.**
- 10 Vì thành bèn vững đã trở nên tiêu điều, nhà ở sẽ bị bỏ và để hoang, dường như đồng vắng. Bò tơ sẽ đến ăn cỏ tại đó, nằm và nhá những nhánh cây.**  
**For the fortified city is solitary, a habitation deserted and forsaken, like the wilderness: there shall the calf feed, and there shall he lie down, and consume the branches of it.**  
**For the fenced city [is] alone, A habitation cast out and forsaken as a wilderness, There doth the calf delight, And there it lieth down, And hath consumed its branches.**
- 11 Khi nhánh khô và bị bẻ, đờn bà đến lấy mà nhen lửa. Vì dân này không có trí khôn, nên Đấng đã làm nên nó chẳng thương xót đến, Đấng tạo nên nó chẳng ban ơn cho.**  
**When the boughs of it are withered, they shall be broken off; the women shall come, and set them on fire; for it is a people of no understanding: therefore he who made them will not have compassion on them, and he who formed them will show them no favor.**  
**In the withering of its branch it is broken off, Women are coming in setting it on fire, For it [is] not a people of understanding, Therefore pity it not doth its Maker, And its Former doth not favour it.**

- 12 Xảy ra trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ lung lay từ lòng Sông cái cho đến khe Ê-díp-tô; hỡi con cái Y-sơ-ra-ên, các người đều sẽ bị lượm từng người một!**  
**It shall happen in that day, that Yahweh will beat off [his fruit] from the flood of the River to the brook of Egypt; and you shall be gathered one by one, you children of Israel.**  
**And it hath come to pass, in that day, Beat out doth Jehovah from the branch of the river, Unto the stream of Egypt, And ye are gathered one by one, O sons of Israel.**
- 13 Trong ngày đó, kèn lớn sẽ thổi lên. Bấy giờ những kẻ bị thất lạc trong xứ A-si-ri, và những kẻ bị đày trong đất Ê-díp-tô, sẽ đến thờ lạy trước mặt Đức Giê-hô-va, trên hòn núi thánh, tại Giê-ru-sa-lem.**  
**It shall happen in that day, that a great trumpet shall be blown; and they shall come who were ready to perish in the land of Assyria, and those who were outcasts in the land of Egypt; and they shall worship Yahweh in the holy mountain at Jerusalem.**  
**And it hath come to pass, in that day, It is blown with a great trumpet, And come in have those perishing in the land of Asshur, And those cast out in the land of Egypt, And have bowed themselves to Jehovah, In the holy mount -- in Jerusalem!**
- 1 Khốn thay cho mào triều thiên kiêu ngạo của những bợm rượu Ep-ra-im, kh n thay cho hoa chóng tàn làm đồ trang sức đẹp nhút dân ấy, đóng tại nơi trũng màu mỡ của những người say rượu?**  
**Woe to the crown of pride of the drunkards of Ephraim, and to the fading flower of his glorious beauty, which is on the head of the fat valley of those who are overcome with wine!**  
**Wo [to] the proud crown of the drunkards of Ephraim. And the fading flower of the beauty of his glory, That [is] on the head of the fat valley of the broken down of wine.**
- 2 Nay, từ nơi Chúa có một người mạnh và có quyền, giống như cơn bão mưa đá, như trận gió phá hại, như nước lớn vỡ bờ. Người sẽ lấy tay ném cả xuống đất.**  
**Behold, the Lord has a mighty and strong one; as a tempest of hail, a destroying storm, as a tempest of mighty waters overflowing, will he cast down to the earth with the hand.**  
**Lo, a mighty and strong one [is] to the Lord, As a storm of hail -- a destructive shower, As an inundation of mighty waters overflowing, He cast down to the earth with the hand.**
- 3 Mào triều thiên kiêu ngạo của những bợm rượu Ep-ra-im sẽ bị giày đạp dưới chơn.**  
**The crown of pride of the drunkards of Ephraim shall be trodden under foot:**  
**By feet trodden down is the proud crown of the drunkards of Ephraim,**
- 4 Cái hoa chóng tàn làm đồ trang sức đẹp nhút dân ấy, đóng tại nơi trũng màu mỡ, cũng sẽ giống như trái vả chín trước mùa hè: người ta thấy nó, vừa mới vào tay thì đã nuốt.**  
**and the fading flower of his glorious beauty, which is on the head of the fat valley, shall be as the first-ripe fig before the summer; which when he who looks on it sees, while it is yet in his hand he eats it up.**  
**And the fading flower of the beauty of his glory That [is] on the head of the fat valley, Hath been as its first-fruit before summer, That its beholder seeth, While it [is] yet in his hand he swalloweth it.**

- 5 Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ trở nên mào triều thiên chói sáng và mào miện rực rỡ của dân sót Ngài;  
In that day will Yahweh of Hosts become a crown of glory, and a diadem of beauty, to the residue of his people;  
In that day is Jehovah of Hosts For a crown of beauty, and for a diadem of glory, To the remnant of His people.**
- 6 sẽ trở nên thần công chính cho kẻ ngồi trên tòa xét đoán, và sức mạnh cho những kẻ đuổi giặc nơi cửa thành.  
and a spirit of justice to him who sits in judgment, and strength to those who turn back the battle at the gate.  
And for a spirit of judgment To him who is sitting in the judgment, And for might [to] those turning back the battle to the gate.**
- 7 Song những kẻ ấy cũng choáng váng vì rượu, xiêu tó vì các thứ rượu mạnh. Thầy tế lễ và đấng tiên tri đều choáng váng vì rượu mạnh, bị rượu nuốt đi, như các thứ rượu mạnh mà xoàng ba; xem sự hiện thấy thì cất nghĩa sai, xử kiện thì vấp ngã;  
Even these reel with wine, and stagger with strong drink; the priest and the prophet reel with strong drink, they are swallowed up of wine, they stagger with strong drink; they err in vision, they stumble in judgment.  
And even these through wine have erred, And through strong drink have wandered, Priest and prophet erred through strong drink, They have been swallowed up of the wine, They wandered because of the strong drink, They have erred in seeing, They have stumbled judicially.**
- 8 mửa ra ô ứ đầy bàn tiệc, chẳng có chỗ nào sạch!  
For all tables are full of vomit [and] filthiness, [so that there is] no place [clean].  
For all tables have been full of vomit, Filth -- without place!**
- 9 Vậy người sẽ dạy khôn cho ai, và khiến ai hiểu sẽ dạy dỗ mình? Có phải là dạy cho những trẻ con thôi bú, mới lia khỏi vú chẳng?  
Whom will he teach knowledge? and whom will he make to understand the message? those who are weaned from the milk, and drawn from the breasts?  
By whom doth He teach knowledge? And by whom doth He cause to understand the report? The weaned from milk, the removed from breasts,**
- 10 Vì, với họ phải giềng mối thêm giềng mối, giềng mối thêm giềng mối; hàng thêm hàng, hàng thêm hàng; một chút chỗ này, một chút chỗ kia!  
For it is precept on precept, precept on precept; line on line, line on line; here a little, there a little.  
For rule [is] on rule, rule on rule, line on line, line on line, A little here, a little there,**
- 11 Vậy nên Đức Giê-hô-va sẽ dùng môi lạ lưỡi khác mà phán cùng dân này.  
No, but by [men of] strange lips and with another language will he speak to this people;  
For by scorned lip, and by another tongue, Doth He speak unto this people.**

- 12** Ngài đã phán cùng nó rằng: Đây là nơi yên nghỉ; hãy để kẻ mệt nhọc được yên nghỉ. Đây là lúc mát mẻ cho các người. Thế mà họ chẳng chịu nghe.  
to whom he said, This is the rest, give you rest to him who is weary; and this is the refreshing: yet they would not hear.  
Unto whom He hath said, `This [is] the rest, give ye rest to the weary, And this -- the refreshing: ` And they have not been willing to hear,
- 13** Lời Đức Giê-hô-va đối với họ sẽ là giềng mối thêm giềng mối, giềng mối thêm giềng mối; hàng thêm hàng, hàng thêm hàng; một chút chỗ này, một chút chỗ kia; hầu cho họ bước tới, thì ngã nhào và gặp nát, sập bẫy, và bị bắt!  
Therefore shall the word of Yahweh be to them precept on precept, precept on precept; line on line, line on line; here a little, there a little; that they may go, and fall backward, and be broken, and snared, and taken.  
And to whom a word of Jehovah hath been, Rule on rule, rule on rule, line on line, line on line, A little here, a little there, So that they go and have stumbled backward, And been broken, and snared, and captured.
- 14** Vậy nên, hỡi các người là những người ngạo mạn, cai trị dân này ở Giê-ru-sa-lem, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va.  
Why hear the word of Yahweh, you scoffers, that rule this people that is in Jerusalem: Therefore, hear a word of Jehovah, ye men of scorning, Ruling this people that [is] in Jerusalem.
- 15** Vì các người nói rằng: Chúng ta đã kết ước với sự chết, và giao ước cùng nơi âm phủ. Khi tai nạn hủy diệt trải qua, sẽ chẳng chạm đến ta đâu. Chúng ta lấy sự nói dối là nơi nương náu, sự gian lận làm nơi ẩn mình.  
Because you have said, We have made a covenant with death, and with Sheol are we at agreement; when the overflowing scourge shall pass through, it shall not come to us; for we have made lies our refuge, and under falsehood have we hid ourselves:  
Because ye have said: `We have made a covenant with death, And with Sheol we have made a provision, An overflowing scourge, when it passeth over, Doth not meet us, Though we have made a lie our refuge, And in falsehood have been hidden.`
- 16** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Đây, ta đặt tại Si-ôn một hòn đá để làm nền, là đá đã thử nghiệm, là đá góc quý báu, là nền bền vững: ai tin sẽ chẳng gặp rúc.  
therefore thus says the Lord Yahweh, Behold, I lay in Zion for a foundation a stone, a tried stone, a precious corner -[stone] of sure foundation: he who believes shall not be in haste. Therefore, thus said the Lord Jehovah: `Lo, I am laying a foundation in Zion, A stone -- a tried stone, a corner stone precious, a settled foundation, He who is believing doth not make haste.
- 17** Ta sẽ lấy sự chánh trực làm dây đo, sự công bình làm chuẩn mực; mưa đó sẽ hủy diệt nơi ẩn náu bằng sự nói dối, nước sẽ ngập chỗ nương náu.  
I will make justice the line, and righteousness the plummet; and the hail shall sweep away the refuge of lies, and the waters shall overflow the hiding-place.  
And I have put judgment for a line, And righteousness for a plummet, And sweep away doth hail the refuge of lies, And the secret hiding-place do waters overflow.

- 18** Bấy giờ ước các người kết với sự chết sẽ phế đi, ước các người giao cùng nơi âm phủ sẽ không đứng được. Khi tai nạn hủy diệt trải qua, các người đều bị giày đạp.  
**Your covenant with death shall be annulled, and your agreement with Sheol shall not stand; when the overflowing scourge shall pass through, then you shall be trodden down by it.**  
**And disannulled hath been your covenant with death, And your provision with Sheol doth not stand, An overflowing scourge, when it passeth over, Then ye have been to it for a treading-place.**
- 19** Mỗi lần tai nạn trải qua, sẽ bắt lấy các người, vì nó trải qua mọi buổi sớm mai, ngày và đêm; chỉ có sự kính sợ làm cho các người hiểu biết lời dạy ấy.  
**As often as it passes though, it shall take you; for morning by morning shall it pass through, by day and by night: and it shall be nothing but terror to understand the message. From the fulness of its passing over it taketh you, For morning by morning it passeth over, By day and by night, And it hath been only a trembling to consider the report.**
- 20** Giường ngắn quá không thể duỗi mình; nền hẹp quá không thể quấn mình.  
**For the bed is shorter than that a man can stretch himself on it; and the covering narrower than that he can wrap himself in it.**  
**For shorter hath been the bed Than to stretch one`s self out in, And the covering hath been narrower Than to wrap one`s self up in.**
- 21** Vì Đức Giê-hô-va sẽ dấy lên như ở núi Phê-ra-xim; Ngài nổi giận như tại trũng Ga-ba-ôn, đặt làm việc Ngài, là việc khác thường, và làm công Ngài, là công lạ lùng.  
**For Yahweh will rise up as on Mount Perazim, he will be angry as in the valley of Gibeon; that he may do his work, his strange work, and bring to pass his act, his strange act. For as [at] mount Perazim rise doth Jehovah, As [at] the valley in Gibeon He is troubled, To do His work -- strange [is] His work, And to do His deed -- strange [is] His deed.`**
- 22** Vậy bây giờ, đừng khinh lờn nữa, e dây tói càng buộc chặt các người chẳng; vì ta có nghe từ nơi Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, lệnh truyền hủy diệt cả đất.  
**Now therefore don`t you be scoffers, lest your bonds be made strong; for a decree of destruction have I heard from the Lord, Yahweh of Hosts, on the whole earth. And now, show not yourselves scorers, Lest strong be your bands, For a consumption, that is determined, I have heard, by the Lord, Jehovah of Hosts, [Is] for all the land.**
- 23** Hãy lắng tai, nghe tiếng ta; hãy để ý, nghe lời ta!  
**Give you ear, and hear my voice; listen, and hear my speech. Give ear, and hear my voice, Attend, and hear my saying:**
- 24** Kẻ cày để gieo, há hằng ngày cứ cày luôn sao? Há chẳng vỡ đất và bừa hay sao?  
**Does he who plows to sow plow continually? does he [continually] open and harrow his ground?**  
**The whole day plougheth the ploughman to sow? He openeth and harroweth his ground!**

- 25** Khi đã bõng bằng mặt đất rồi, há chẳng rải tiểu hồi, gieo đại hồi ư? Há chẳng tía lúa mì nơi rãnh, mạch nha nơi đã cắm dấu, và đại mạch trên bờ ư?  
 When he has leveled the surface of it, doesn't he cast abroad the dill, and scatter the cumin, and put in the wheat in rows, and the barley in the appointed place, and the spelt in the border of it?  
 Hath he not, if he have made level its face, Then scattered fitches, and cummin sprinkle, And hath placed the principal wheat, And the appointed barley, And the rie [in] its own border?
- 26** Ấy I Đức Chúa Trời dạy và bảo nó cách phải làm.  
 For his God does instruct him aright, [and] does teach him.  
 And instruct him for judgment doth his God, He doth direct him.
- 27** Vì người ta chẳng dùng trái lãn mà nghiền tiểu hồi, cũng chẳng cho bánh-xe lãn trên đại hồi; nhưng tiểu hồi thì đập bằng cái que, đại hồi thì đập bằng cái lê.  
 For the dill are not threshed with a sharp [threshing] instrument, neither is a cart wheel turned about on the cumin; but the dill are beaten out with a staff, and the cumin with a rod.  
 For not with a sharp-pointed thing threshed are fitches, And the wheel of a cart on cummin turned round, For with a staff beaten out are fitches, And cummin with a rod.
- 28** Người ta vẫn xay lúa mì; những chẳng đập luôn đầu cho hột thóc qua dưới bánh xe hoặc chơn ngựa, song không giập nát.  
 Bread [grain] is ground; for he will not be always threshing it: and though the wheel of his cart and his horses scatter it, he does not grind it.  
 Bread-[corn] is beaten small, For not for ever doth he sorely thresh it, Nor crushed [it] hath a wheel of his cart, Nor do his hoofs beat it small.
- 29** Điều đó cũng ra bởi Đức Giê-hô-va vạn quân, mưu Ngài lạ lùng, sự khôn ngoan Ngài tốt  
 This also comes forth from Yahweh of Hosts, who is wonderful in counsel, and excellent in wisdom.  
 Even this from Jehovah of Hosts hath gone out, He hath made counsel wonderful, He hath made wisdom great!
- 1** Khốn cho A-ri-ên, cho A-ri-ên, là thành Đa-vít đã đóng trại! Năm lại thêm năm, trải qua các kỳ lễ.  
 Ho Ariel, Ariel, the city where David encamped! add you year to year; let the feasts come round:  
 Wo [to] Ariel, Ariel, The city of the encampment of David! Add year to year, let festivals go round.
- 2** Bấy giờ ta sẽ làm cho A-ri-ên thất ngật; tại đó sẽ có tang chế than vãn; nhưng nó vẫn còn làm A-ri-ên cho ta.  
 then will I distress Ariel, and there shall be mourning and lamentation; and she shall be to me as Ariel.  
 And I have sent distress to Ariel, And it hath been lamentation and mourning, And it hath been to me as Ariel.



- 3 Ta sẽ đóng trại vây người, lập đồn hãm người, đắp lũy nghịch cùng người.  
I will encamp against you round about, and will lay siege against you with posted troops, and I will raise siege works against you.  
And I encamped, O babbler, against thee, And I laid siege against thee -- a camp. And I raised up against thee bulwarks.**
- 4 Người sẽ bị hạ xuống, nói ra từ dưới đất, giọng người rầm rĩ từ bụi đất mà ra. Tiếng người lên khỏi đất giống tiếng đồng bóng, lời nói người thỏ thẻ ra từ bụi đất.  
You shall be brought down, and shall speak out of the ground, and your speech shall be low out of the dust; and your voice shall be as of one who has a familiar spirit, out of the ground, and your speech shall whisper out of the dust.  
And thou hast been low, From the earth thou speakest, And from the dust makest thy saying low, And thy voice hath been from the earth, As one having a familiar spirit, And from the dust thy saying whisperest,**
- 5 Nhưng muôn vàn kẻ thù người sẽ như bụi nhỏ, lũ cuồng bạo như trấu bay đi; sự đó sẽ xảy đến thành linh chỉ trong một lát.  
But the multitude of your foes shall be like small dust, and the multitude of the awesome ones as chaff that passes away: yes, it shall be in an instant suddenly.  
And as small dust hath been The multitude of those scattering thee, And as chaff passing on the multitude of the terrible, And it hath been at an instant -- suddenly.**
- 6 Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ dùng sấm sét, động đất, tiếng ầm, gió lốc, bão, và ngọn lửa thiêu nuốt mà thăm phạt nó.  
She shall be visited of Yahweh of Hosts with thunder, and with earthquake, and great noise, with whirlwind and tempest, and the flame of a devouring fire.  
By Jehovah of Hosts thou art inspected, With thunder, and with an earthquake, And great noise, hurricane, and whirlwind, And flame of devouring fire.**
- 7 Như chiêm bao, như sự hiện thấy trong ban đêm thế nào, thì quân chúng của mọi nước đánh A-ri-ên, hết thảy đều hãm thành và đồn lũy, mà ép riết nó, cũng thế ấy.  
The multitude of all the nations that fight against Ariel, even all who fight against her and her stronghold, and who distress her, shall be as a dream, a vision of the night.  
And as a dream, a vision of night, hath been The multitude of all the nations Who are warring against Ariel, And all its warriors, and its bulwark, Even of those distressing her.**
- 8 Như người đói chiêm bao thấy ăn, mà thức dậy, bụng vẫn trống; như người khát chiêm bao thấy uống, mà thức dậy, nghe trong mình kiệt đi và khát khao, cả quân chúng của mọi nước đánh núi Si-ôn khác nào như vậy.  
It shall be as when a hungry man dreams, and, behold, he eats; but he awakes, and his soul is empty: or as when a thirsty man dreams, and, behold, he drinks; but he awakes, and, behold, he is faint, and his soul has appetite: so shall the multitude of all the nations be, that fight against Mount Zion.  
And it hath been, as when the hungry dreameth, And lo, he is eating, And he hath waked, and empty [is] his soul, And as when the thirsty dreameth, And lo, he is drinking, and he hath waked, And lo, he is weary, and his soul is longing, So is the multitude of all the nations Who are warring against mount Zion.**

- 9** **Hãy sửng sờ và kinh hãi! Hãy mù mắt và quáng lòa! Họ say, nhưng không phải vì rượu; xoàng ba, nhưng không phải bởi rượu mạnh.**  
**Stay you and wonder; take your pleasure and be blind: they are drunken, but not with wine; they stagger, but not with strong drink.**  
**Tarry and wonder, look ye, yea, look, Be drunk, and not with wine, Stagger, and not with strong drink.**
- 10** **Vi Đức Giê-hô-va đã rải thần ngủ mê khắp trên các người; đã bịt mắt các người, tức là các kẻ tiên tri; đã trùm đầu các người, tức là các kẻ tiên kiến.**  
**For Yahweh has poured out on you the spirit of deep sleep, and has closed your eyes, the prophets; and your heads, the seers, has he covered.**  
**For poured out on you hath Jehovah a spirit of deep sleep, And He closeth your eyes -- the prophets, And your heads -- the seers -- He covered.**
- 11** **Vậy nên mọi sự hiện thấy đối với các người đã nên như lời của quyển sách đóng ấn, đưa cho người biết đọc, mà rằng: Xin đọc sách này! thì nó trả lời rằng: Tôi không đọc được, vì sách này có đóng ấn;**  
**All vision is become to you as the words of a book that is sealed, which men deliver to one who is learned, saying, Read this, I pray you; and he says, I can't, for it is sealed: And the vision of the whole is to you, As words of the sealed book, That they give unto one knowing books, Saying, `Read this, we pray thee,` And he hath said, `I am not able, for it [is] sealed;`**
- 12** **hoặc đưa cho người không biết đọc, mà rằng: Xin đọc sách này! thì nó rằng: Tôi không biết đọc.**  
**and the book is delivered to him who is not learned, saying, Read this, I pray you; and he says, I am not learned.**  
**And the book is given to him who hath not known books, Saying, `Read this, we pray thee,` And he hath said, `I have not known books.`**
- 13** **Chúa có phán rằng: Vì dân này chỉ lấy miệng tới gần ta, lấy môi miếng tôn ta, mà lòng chúng nó thì cách xa ta lắm; sự chúng nó kính sợ ta chẳng qua là điều răn của loài người, bởi loài người dạy cho;**  
**The Lord said, Because this people draw near [to me], and with their mouth and with their lips to honor me, but have removed their heart far from me, and their fear of me is a commandment of men which has been taught [them];**  
**And the Lord saith: Because drawn near hath this people, with its mouth, And with its lips they have honoured Me, And its heart it hath put far off from Me, And their fear of Me is -- A precept of men is taught!**
- 14** **Vì có đó, ta sẽ cứ làm việc lạ lùng giữa dân này, sự lạ rất lạ, đến nỗi sự khôn ngoan của người khôn ngoan sẽ ra hư không, sự thông sáng của người thông sáng sẽ bị giấu.**  
**therefore, behold, I will proceed to do a marvelous work among this people, even a marvelous work and a wonder; and the wisdom of their wise men shall perish, and the understanding of their prudent men shall be hid.**  
**Therefore, lo, I am adding to do wonderfully with this people, A wonder, and a marvel, And perished hath the wisdom of its wise ones, And the understanding of its intelligent ones hideth itself.`**

- 15** Khốn thay cho những kẻ giấu kín mưu mình cách thâm sâu khỏi Đức Giê-hô-va, làm việc mình trong xó tối, và nói rằng: Ai thấy ta, ai biết ta?  
**Woe to those who hide deep their counsel from Yahweh, and whose works are in the dark, and who say, Who sees us? and who knows us?**  
**Wo [to] those going deep from Jehovah to hide counsel, And whose works have been in darkness. And they say, `Who is seeing us? And who is knowing us?`**
- 16** Các người thật là trái ngược quá, há nên xem người thợ gốm như đất sét sao? Đồ vật há được nói về kẻ làm nên mình rằng: Nó chẳng làm ra ta? Cái bình há được nói về kẻ tạo mình rằng: Nó chẳng có trí hiểu đâu.  
**You turn things upside down! Shall the potter be esteemed as clay; that the thing made should say of him who made it, He didn't make me; or the thing formed say of him who formed it, He has no understanding?**  
**Your perversion! as clay is the potter esteemed? That the work saith of its maker, `He hath not made me?` And the framed thing said of its framer, `He did not understand?`**
- 17** Chẳng phải còn ít lâu nữa, thì Li-ban sẽ đổi làm ruộng tốt, và ruộng tốt sẽ được kể như rừng rậm sao?  
**Is it not yet a very little while, and Lebanon shall be turned into a fruitful field, and the fruitful field shall be esteemed as a forest?**  
**Is it not yet a very little, And turned hath Lebanon to a fruitful field, And the fruitful field for a forest is reckoned?**
- 18** Trong ngày đó, kẻ điếc sẽ nghe những lời trong sách; con mắt của kẻ đui sẽ xem thấy từ sự tối tăm mù mịt.  
**In that day shall the deaf hear the words of the book, and the eyes of the blind shall see out of obscurity and out of darkness.**  
**And heard in that day have the deaf the words of a book, And out of thick darkness, and out of darkness, The eyes of the blind do see.**
- 19** Những người nhu mì cũng sẽ được thêm sự vui vẻ trong Đức Giê-hô-va, những kẻ nghèo khổ trong loài người sẽ như Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên mà mừng rỡ.  
**The humble also shall increase their joy in Yahweh, and the poor among men shall rejoice in the Holy One of Israel.**  
**And the humble have added joy in Jehovah, And the poor among men In the Holy One of Israel rejoice.**
- 20** Vì người bạo ngược đã bị diệt; kẻ khinh lờn đã mất đi, phàm những kẻ nhìn dịp làm sự ác đã bị trừ tiệt,  
**For the terrible one is brought to nothing, and the scoffer ceases, and all those who watch for iniquity are cut off;**  
**For ceased hath the terrible one, And consumed hath been the scorner, And cut off have been all watching for iniquity,**
- 21** tức những kẻ lấy lời nói định tội người ta, gài bẫy cho những người kiện cáo trước cửa, lấy sự hư không làm khuất công bình.  
**that make a man an offender in [his] cause, and lay a snare for him who reproves in the gate, and turn aside the just with a thing of nothing.**  
**Causing men to sin in word, And for a reprover in the gate lay a snare, And turn aside into emptiness the righteous.**

- 22** Vậy nên, Đức Giê-hô-va, là Đấng đã chuộc Áp-ra-ham, phán về nhà Gia-cốp như vầy:  
**Gia-cốp sẽ không còn hổ thẹn, và mặt nó sẽ chẳng tái nữa.**  
**Therefore thus says Yahweh, who redeemed Abraham, concerning the house of Jacob: Jacob shall not now be ashamed, neither shall his face now wax pale.**  
**Therefore, thus said Jehovah, Who ransomed Abraham, Concerning the house of Jacob: `Not now ashamed is Jacob, Nor now doth his face become pale,**
- 23** Nhưng khi nó thấy các con trai mình là việc tay ta làm ra giữa họ, thì sẽ tôn danh ta là thánh; tôn sùng Đấng Thánh của Gia-cốp, kính sợ Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.  
**But when he sees his children, the work of my hands, in the midst of him, they shall sanctify my name; yes, they shall sanctify the Holy One of Jacob, and shall stand in awe of the God of Israel.**  
**For in his seeing his children, The work of My hand, in his midst, They sanctify My name, And have sanctified the Holy One of Jacob, And the God of Israel they declare fearful.**
- 24** Những kẻ lòng vốn sai lầm sẽ trở nên khôn sáng, kẻ hay oán trách sẽ được dạy dỗ.  
**They also who err in spirit shall come to understanding, and those who murmur shall receive instruction.**  
**And the erring in spirit have known understanding, And murmurers learn doctrine!**
- 1** Đức Giê-hô-va phán: Khốn thay cho con cái bội nghịch, lập mưu chẳng bởi ý ta, kết ước chẳng cậy Thần ta, hầu cho thêm tội trên tội;  
**Woe to the rebellious children, says Yahweh, who take counsel, but not of me; and who make a league, but not of my Spirit, that they may add sin to sin,**  
**Wo [to] apostate sons, The affirmation of Jehovah! To do counsel, and not from Me, And to spread out a covering, and not of My spirit, So as to add sin to sin.**
- 2** chúng nó chưa hỏi miêng ta, đã khởi đi xuống Ê-díp-tô, để cậy sức mạnh của Pha-ra-ôn mà thêm sức cho mình, và núp dưới bóng Ê-díp-tô!  
**that set out to go down into Egypt, and have not asked at my mouth; to strengthen themselves in the strength of Pharaoh, and to take refuge in the shadow of Egypt!**  
**Who are walking to go down to Egypt, And My mouth have not asked, To be strong in the strength of Pharaoh, And to trust in the shadow of Egypt.**
- 3** Cho nên sức mạnh của Pha-ra-ôn sẽ làm sỉ nhục các người, nơi ẩn náu dưới bóng Ê-díp-tô sẽ trở nên sự xấu hổ các người.  
**Therefore shall the strength of Pharaoh be your shame, and the refuge in the shadow of Egypt your confusion.**  
**And the strength of Pharaoh Hath been to you for shame, And the trust in the shadow of Egypt confusion,**
- 4** Các quan trưởng dân nó đã tới Xô-an, sứ giả đã đến Ha-ne;  
**For their princes are at Zoan, and their ambassadors are come to Hanes.**  
**For in Zoan were his princes, And his messengers reach Hanes.**
- 5** hết thầy sẽ mắc cỡ vì một dân kia chẳng làm ích chi cho mình, chẳng cứu giúp cũng chẳng làm lợi, song làm cho mang hổ mang nhục.  
**They shall all be ashamed because of a people that can't profit them, that are not a help nor profit, but a shame, and also a reproach.**  
**All he made ashamed of a people that profit not, Neither for help, not for profit, But for shame, and also for reproach!**

- 6 Gánh nặng về các thú vật phương nam. Trong xứ gian nan khốn khổ, tự xứ đó đến những sư tử đực, sư tử cái, rắn lục và rắn lửa bay. Chúng nó chở của cải mình trên vai lừa con, vật báu trên gu lạc đà, đặng dâng cho một dân tộc chẳng làm ích gì được hết.**  
**The burden of the animals of the South. Through the land of trouble and anguish, from whence come the lioness and the lion, the viper and fiery flying serpent, they carry their riches on the shoulders of young donkeys, and their treasures on the humps of camels, to a people that shall not profit [them].**  
**The burden of the beasts of the south. Into a land of adversity and distress, Of young lion and of old lion, Whence [are] viper and flying saraph, They carry on the shoulder of asses their wealth, And on the hump of camels their treasures, Unto a people not profitable.**
- 7 Sự cứu giúp của người Ê-díp-tô chẳng qua là hư không vô ích, nên ta đặt tên nó là Ra-háp, ngồi yên chẳng động.**  
**For Egypt helps in vain, and to no purpose: therefore have I called her Rahab who sits still. Yea, Egyptians [are] vanity, and in vain do help, Therefore I have cried concerning this: `Their strength [is] to sit still.`**
- 8 Bây giờ, người hãy đi, chạm lời này trên bảng nhỏ ở trước mặt họ, hãy chép vào sách, để truyền lại đời sau, mãi mãi không cùng.**  
**Now go, write it before them on a tablet, and inscribe it in a book, that it may be for the time to come forever and ever.**  
**No, go in, write it on a tablet with them, And on a book engrave it, And it is for a latter day, for a witness unto the age,**
- 9 Dân này là bội nghịch, là con cái nói dối, con cái không muốn nghe luật pháp Đức Giê-**  
**For it is a rebellious people, lying children, children who will not hear the law of Yahweh; That a rebellious people [is] this, sons -- liars, Sons not willing to hear the law of Jehovah.**
- 10 nói với kẻ tiên kiến rằng: Đừng tiên kiến làm chi! nói với kẻ tiên tri rằng: Đừng nói tiên tri về lẽ thật! Hãy nói cho chúng tôi những điều vui thú, hãy lấy những sự huyền hoặc bảo**  
**who tell the seers, "Don't see;" and to the prophets, "Don't prophesy to us right things, speak to us smooth things, prophesy deceits,**  
**Who have said to seers, `Ye do not see,` And to prophets, `Ye do not prophesy to us Straightforward things, Speak to us smooth things, prophesy deceits,**
- 11 Hãy lia khỏi đường, bỏ khỏi lối, cất Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên khỏi mặt chúng tôi!**  
**get you out of the way, turn aside out of the path, cause the Holy One of Israel to cease from before us.**  
**Turn aside from the way, decline from the path, Cause to cease from before us the Holy One of Israel.`**
- 12 Vậy nên, Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Vì các người khinh bỏ lời này, cậy điều bạo ngược và trái nghịch, mà nương-nhờ những sự ấy,**  
**Why thus says the Holy One of Israel, Because you despise this word, and trust in oppression and perverseness, and rely thereon;**  
**Therefore, thus said the Holy One of Israel, Because of your kicking against this word, And ye trust in oppression, And perverseness, and rely on it,**

- 13** bởi có đó, tội các người như tường nề sắp vỡ, lồi ra trên cao, chỉ trong giây phút sẽ thành linh đổ xuống.  
 therefore this iniquity shall be to you as a breach ready to fall, swelling out in a high wall, whose breaking comes suddenly in an instant.  
 Therefore is this iniquity to you as a breach falling, Swelled out in a wall set on high, Whose destruction suddenly, at an instant cometh.
- 14** Ngài sẽ đập bể nó như cái bình thợ gốm bị bể ra, bể ra từng miếng, chẳng tiếc gì; đến nỗi trong những miếng mẻ nó, sẽ chẳng tìm được một mảnh nào để lấy lửa nơi bếp hay là múc nước nơi hồ.  
 He shall break it as a potter's vessel is broken, breaking it in pieces without sparing; so that there shall not be found among the pieces of it a broken piece with which to take fire from the hearth, or to dip up water out of the cistern.  
 And He hath broken it As the breaking of the potters' bottle, Beaten down -- He doth not spare, Nor is there found, in its beating down, A potsherd to take fire from the burning, And to draw out waters from a ditch.
- 15** Vả, Chúa Giê-hô-va, là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, có phán như vậy: Các người sẽ được rồi, là tại trở lại và yên nghỉ; các người sẽ được sức mạnh, là tại yên lặng và trông cậy. Nhưng các người đã không muốn thế!  
 For thus said the Lord Yahweh, the Holy One of Israel, In returning and rest shall you be saved; in quietness and in confidence shall be your strength. You would not:  
 For thus said the Lord Jehovah, The Holy One of Israel: `In returning and rest ye are saved, In keeping quiet and in confidence is your might, And ye have not been willing.
- 16** Các người nói rằng: Không; chúng tôi sẽ cỡi ngựa chạy trốn! Ừ phải, các người sẽ phải chạy trốn. Chúng tôi cỡi ngựa chạy mau! Ừ phải, những kẻ đuổi theo các người cũng sẽ  
 but you said, No, for we will flee on horses; therefore shall you flee: and, We will ride on the swift; therefore shall those who pursue you be swift.  
 And ye say, No, for on a horse we flee? Therefore ye flee, And on the swift we ride! Therefore swift are your pursuers.
- 17** Một người dọa, ngàn người đi trốn; năm người dọa, các người đều đi trốn, cho đến chừng nào các người còn sót lại như cây vọt trên đỉnh núi, như cờ xí trên gò.  
 One thousand [shall flee] at the threat of one; at the threat of five shall you flee: until you be left as a beacon on the top of a mountain, and as an ensign on a hill.  
 One thousand because of the rebuke of one, Because of the rebuke of five ye flee, Till ye have been surely left as a pole On the top of the mountain, And as an ensign on the
- 18** Dầu vậy, Đức Giê-hô-va còn chờ đợi để làm ơn cho các người; Ngài sẽ được tôn lên mà thương xót các người; vì Giê-hô-va là Đức Chúa Trời công nghĩa. Phước thay cho mọi kẻ trông đợi Ngài!  
 Therefore will Yahweh wait, that he may be gracious to you; and therefore will he be exalted, that he may have mercy on you: for Yahweh is a God of justice; blessed are all those who wait for him.  
 And therefore doth wait Jehovah to favour you, And therefore He is exalted to pity you, For a God of judgment [is] Jehovah, O the blessedness of all waiting for Him.

- 19** Vì dân này sẽ ở trong Si-ôn nơi Giê-ru-sa-lem; người chẳng còn khóc lóc nữa. Khi người kêu, Ngài chắc sẽ làm ơn; mới vừa nghe người, Ngài liền nhậm lời.  
For the people shall dwell in Zion at Jerusalem; you shall weep no more; he will surely be gracious to you at the voice of your cry; when he shall hear, he will answer you.  
For the people in Zion dwell in Jerusalem, Weep thou not, weeping, Pitying, He pitieth thee at the voice of thy cry, When He heareth He answereth thee.
- 20** Dầu Chúa ban bánh hoạn nạn và nước khốn khó cho các người, các thầy giáo người sẽ chẳng lẫn khuất nữa, mắt người sẽ được thấy các thầy giáo người.  
Though the Lord give you the bread of adversity and the water of affliction, yet shall not your teachers be hidden anymore, but your eyes shall see your teachers;  
And the Lord hath given to you bread of adversity, And water of oppression. And thy directors remove no more, And thine eyes have seen thy directors,
- 21** Khi các người xê qua bên hữu hoặc bên tả, tai các người sẽ nghe có tiếng đằng sau mình rằng: Đây là đường đây, hãy noi theo!  
and your ears shall hear a word behind you, saying, This is the way, walk you in it; when you turn to the right hand, and when you turn to the left.  
And thine ear heareth a word behind thee, Saying, `This [is] the way, go ye in it,` When ye turn to the right, And when ye turn to the left.
- 22** Các người sẽ lấy bạc bọc tượng chạm, lấy vàng thếp tượng đúc của mình làm ô uế, mà ném ra xa như đồ dơ bẩn, và bảo nó rằng: Hãy ra khỏi đây!  
You shall defile the overlaying of your engraved images of silver, and the plating of your molten images of gold: you shall cast them away as an unclean thing; you shall tell it, Get you hence.  
And ye have defiled the covering of Thy graven images of silver, And the ephod of thy molten image of gold, Thou scatterest them as a sickening thing, `Go out,` thou sayest to it.
- 23** Chúa sẽ khiến mưa xuống trên giống các người gieo ở đất; bánh lương thực từ đất sanh sản sẽ màu mỡ và dư dật; trong ngày đó, súc vật các người sẽ ăn cỏ nơi đồng rộng.  
He will give the rain for your seed, with which you shall sow the ground; and bread of the increase of the ground, and it shall be fat and plenteous. In that day shall your cattle feed in large pastures;  
And He hath given rain [for] thy seed, With which thou dost sow the ground, And bread, the increase of the ground, And it hath been fat and plenteous, Enjoy do thy cattle in that day an enlarged pasture.
- 24** Bò và lừa con cày ruộng sẽ ăn thóc ngon mà người ta dè bằng mủng với nia.  
the oxen likewise and the young donkeys that till the ground shall eat savory provender, which has been winnowed with the shovel and with the fork.  
And the oxen and the young asses serving the ground, Fermented provender do eat, That one is winnowing with shovel and fan.
- 25** Đến ngày chém giết lớn, khi đồn lũy đổ xuống, thì trên mọi núi cao đồi cả sẽ có những suối nước chảy.  
There shall be on every lofty mountain, and on every high hill, brooks [and] streams of waters, in the day of the great slaughter, when the towers fall.  
And there hath been on every high mount, And on every exalted hill, Rivulets -- streams of waters, In a day of much slaughter, in the falling of towers.

- 26** Sáng mặt trăng sẽ chói lói như sáng mặt trời, và sự sáng mặt trời sẽ lớn hơn bảy lần, như vốn là sự sáng của bảy ngày, trong ngày Đức Giê-hô-va buộc dấu vết của dân Ngài, và chữa lành vết thương nó.  
Moreover the light of the moon shall be as the light of the sun, and the light of the sun shall be sevenfold, as the light of seven days, in the day that Yahweh binds up the hurt of his people, and heals the stroke of their wound.  
And the light of the moon hath been as the light of the sun, And the light of the sun is sevenfold, As the light of seven days, In the day of Jehovah's binding up the breach of His people, When the stroke of its wound He healeth.
- 27** Này, danh Đức Giê-hô-va từ xa mà đến; cơn giận phừng phừng, như khói đậm bay lên, môi đầy thanh nộ, lưỡi giống như lửa nướn.  
Behold, the name of Yahweh comes from far, burning with his anger, and in thick rising smoke: his lips are full of indignation, and his tongue is as a devouring fire;  
Lo, the name of Jehovah is coming from far, Burning is His anger, and great the flame, His lips have been full of indignation, And His tongue [is] as a devouring fire.
- 28** Hơi thở Ngài khác nào sông vỡ lở, nước lên ngập đến cổ. Ngài lấy cái sàng hủy diệt mà sàng các nước, và dùng cái khốp dẫn đi lạc đường mà khốp làm các dân.  
and his breath is as an overflowing stream, that reaches even to the neck, to sift the nations with the sieve of destruction: and a bridle that causes to err [shall be] in the jaws of the peoples.  
And His breath [is] as an overflowing stream, Unto the neck it divideth, To sift nations with a sieve of vanity, And a bridle causing to err, [Is] on the jaws of the peoples.
- 29** Bấy giờ các người sẽ xướng ca như trong đêm giữ lễ thánh. Các người sẽ có sự vui trong lòng, như kẻ thổi sáo mà lên núi Đức Giê-hô-va, đến cùng vàng Đá của Y-sơ-ra-ên.  
You shall have a song as in the night when a holy feast is kept; and gladness of heart, as when one goes with a pipe to come to the mountain of Yahweh, to the Rock of Israel.  
Singing is to you as in a night sanctified for a festival, And joy of heart as he who is going with a pipe, To go in to the mountain of Jehovah, Unto the rock of Israel.
- 30** Đức Giê-hô-va sẽ làm cho nghe tiếng oai nghiêm Ngài. Ngài sẽ tỏ cánh tay ngăm đe của mình ra, giữa cơn giận Ngài, những ngọn lửa nướn, gió táp, bão, và mưa đá.  
Yahweh will cause his glorious voice to be heard, and will show the lighting down of his arm, with the indignation of [his] anger, and the flame of a devouring fire, with a blast, and tempest, and hailstones.  
And caused to be heard hath Jehovah The honour of His voice, And the coming down of His arm He doth shew with the raging of anger, And the flame of a consuming fire, Scattering, and inundation, and hailstone.
- 31** Vì, A-si-ri sẽ nghe tiếng Đức Giê-hô-va mà run sợ. Ngài sẽ lấy roi đánh A-si-ri;  
For through the voice of Yahweh shall the Assyrian be dismayed; with his rod will he strike [him].  
For from the voice of Jehovah broken down [is] Asshur, With a rod He smiteth.



- 32** và mỗi khi Đức Giê-hô-va lấy roi định đánh nó, thì người ta sẽ nghe tiếng trống và đàn cầm; và trong những trận mạc Đức Giê-hô-va sẽ vung cánh tay mà tranh chiến cùng nó.  
**Every stroke of the appointed staff, which Yahweh shall lay on him, shall be with [the sound of] tambourines and harps; and in battles with the brandishing [of his arm] will he fight with them.**  
**And every passage of the settled staff, That Jehovah causeth to rest on him, Hath been with tabrets, and with harps, And in battles of shaking he hath fought with it.**
- 33** Vì Tô-phết đã sửa soạn từ xưa; sẵn sẵn cho cho vua. Nó sâu và rộng, trên có lửa và củi thật nhiều; hơi thở của Đức Giê-hô-va như suối lưu hoàng nhúm nó.  
**For a Topheth is prepared of old; yes, for the king it is made ready; he has made it deep and large; the pile of it is fire and much wood; the breath of Yahweh, like a stream of sulfur, does kindle it.**  
**For, arranged from former time is Tophet, Even it for the king is prepared, He hath made deep, He hath made large, Its pile [is] fire and much wood, The breath of Jehovah, As a stream of brim stone, is burning in it!**
- 1** Khốn thay cho những kẻ xuống Ê-díp-tô đặng cầu cứu, nhờ những ngựa, cỡi những xe binh vì nó nhiều, và những lính kỵ vì nó mạnh, mà không ngó về Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, và chẳng tìm cầu Đức Giê-hô-va!  
**Woe to those who go down to Egypt for help, and rely on horses, and trust in chariots because they are many, and in horsemen because they are very strong, but they don't look to the Holy One of Israel, neither seek Yahweh!**  
**Wo [to] those going down to Egypt for help, And on horses lean, And trust on chariots, because many, And on horsemen, because very strong, And have not looked on the Holy One of Israel, And Jehovah have not sought.**
- 2** Nhưng mà, Ngài cũng là khôn sáng! Ấy ch nh Ngài là Đấng giáng tai vạ, chẳng hề ăn lời mình. Ngài sẽ dấy lên nghịch cùng nhà kẻ dữ, và nghịch cùng kẻ giúp bọn gian ác.  
**Yet he also is wise, and will bring evil, and will not call back his words, but will arise against the house of the evil-doers, and against the help of those who work iniquity. And He also [is] wise, and bringeth in evil, And His words He hath not turned aside, And He hath risen against a house of evil doers, And against the help of workers of iniquity.**
- 3** Vả, người Ê-díp-tô là loài người, không phải là Đức Chúa Trời; những ngựa nó chỉ là xác thịt, không phải là thần. Khi Đức Giê-hô-va sẽ giang tay ra, tức thì kẻ giúp sẽ vấp, kẻ được giúp sẽ ngã, cả hai đều diệt mất.  
**Now the Egyptians are men, and not God; and their horses flesh, and not spirit: and when Yahweh shall stretch out his hand, both he who helps shall stumble, and he who is helped shall fall, and they all shall be consumed together.**  
**And the Egyptians [are men], and not God, And their horses [are] flesh, and not spirit, And Jehovah stretcheth out His hand, And stumbled hath the helper, And fallen hath the helped one, And together all of them are consumed.**

- 4** Vì Đức Giê-hô-va đã phán cùng ta như vậy: Như sư tử hoặc sư tử con bắt được mồi và gầm thét, mặc dầu bọn chăn chiên nhóm lại thành đoàn, nó cũng chẳng thấy kêu mà rùng, thấy động mà sợ; đồng một thể ấy, Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ xuống đặng đánh trận trên núi Si-ôn và trên đồi nó.  
**For thus says Yahweh to me, As the lion and the young lion growling over his prey, if a multitude of shepherds are called forth against him, will not be dismayed at their voice, nor abase himself for the noise of them: so will Yahweh of Hosts come down to fight on Mount Zion, and on the hill of it.**  
**For thus said Jehovah unto me: `As growl doth the lion and the young lion over his prey, Called against whom is a multitude of shepherds, From their voice he is not affrighted, And from their noise he is not humbled; So come down doth Jehovah of Hosts To war on mount Zion, and on her height.**
- 5** Như chim bay liệng thể nào, đồng một thể ấy, Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ che chở và cứu vớt cho, sẽ vượt qua và gìn giữ cho.  
**As birds hovering, so will Yahweh of Hosts protect Jerusalem; he will protect and deliver [it], he will pass over and preserve [it].**  
**As birds flying, so doth Jehovah of Hosts Cover over Jerusalem, covering and delivering, Passing over, and causing to escape.`**
- 6** Hỡi con cái Y-sơ-ra-ên, vậy hãy trở lại cùng Đấng mà các người đã dấy loạn nghịch cùng, Turn you to him from whom you have deeply revolted, children of Israel.  
**Turn back to Him from whom sons of Israel Have deepened apostacy.**
- 7** vì trong ngày đó, ai nấy sẽ bỏ thần tượng mình bằng bạc bằng vàng, là đồ các người đã dùng chính tay mình làm mà phạm tội.  
**For in that day they shall cast away every man his idols of silver, and his idols of gold, which your own hands have made to you for a sin.**  
**For in that day despise doth each His idols of silver, and his idols of gold, That your hands made to you -- a sin.**
- 8** A-si-ri sẽ ngã dưới gươm, chẳng phải gươm của loài người; và cái gươm mà chẳng phải là gươm của người ta sẽ nuốt nó. Nó sẽ trốn khỏi gươm đó, và những kẻ trai trẻ nó sẽ phải chịu khổ dịch.  
**The Assyrian shall fall by the sword, not of man; and the sword, not of men, shall devour him; and he shall flee from the sword, and his young men shall become subject to forced labor.**  
**And fallen hath Asshur by sword, not of the high, Yea, a sword -- not of the low, doth consume him, And he hath fled for himself from the face of a sword, And his young men become tributary.**
- 9** Vàng đá nó sẽ qua đi vì sự kinh hãi, các quan trưởng nó sẽ kính sợ vì cờ xí, Đức Giê-hô-va phán như vậy, tức là Đấng có lửa tại Si-ôn, có lò tại Giê-ru-sa-lem.  
**His rock shall pass away by reason of terror, and his princes shall be dismayed at the ensign, says Yahweh, whose fire is in Zion, and his furnace in Jerusalem.**  
**And [to] his rock from fear he passeth on, And affrighted by the ensign have been his princes -- an affirmation of Jehovah, Who hath a light in Zion, And who hath a furnace in Jerusalem!**

- 1** **Này, sẽ có một vua lấy nghĩa trị vì, các quan trưởng lấy lẽ công bình mà cai trị.  
Behold, a king shall reign in righteousness, and princes shall rule in justice.  
Lo, for righteousness doth a king reign, As to princes, for judgment they rule.**
- 2** **Sẽ có một người như nơi núp gió và chỗ che bão táp, như suối nước trong nơi đất khô,  
như bóng vàng đá lớn trong xứ mòn mỏi.  
A man shall be as a hiding-place from the wind, and a covert from the tempest, as streams  
of water in a dry place, as the shade of a great rock in a weary land.  
And each hath been as a hiding-place [from] wind, And as a secret hiding-place [from]  
inundation, As rivulets of waters in a dry place, As a shadow of a heavy rock in a weary  
land.**
- 3** **Bấy giờ mắt của kẻ xem sẽ không mờ, tai của kẻ nghe sẽ chăm chỉ.  
The eyes of those who see shall not be dim, and the ears of those who hear shall listen.  
And not dazzled are the eyes of beholders, And the ears of hearers do attend.**
- 4** **Lòng của người hóp tóp sẽ hiểu sự khôn ngoan; lưỡi của người cà lăm sẽ nói dễ và rõ.  
The heart of the rash shall understand knowledge, and the tongue of the stammerers shall  
be ready to speak plainly.  
And the heart of those hastened Understandeth to know, And the tongue of stammerers  
hasteth to speak clearly.**
- 5** **Kẻ dại dột sẽ chẳng được xưng là cao sang, người rít róng chẳng được xưng là rộng rãi.  
The fool shall be no more called noble, nor the churl said to be bountiful.  
A fool is no more called `noble,` And to a miser it is not said, `rich;`**
- 6** **Vì kẻ dại dột sẽ nói những lời dại dột, lòng họ xiêu về sự gian dối, đặt phạm các tội  
ác, đặt nói những sự sai lầm nghịch cùng Đức Giê-hô-va, đặt làm cho kẻ đói trống  
bụng và kẻ khát hết đồ uống.  
For the fool will speak folly, and his heart will work iniquity, to practice profanity, and to  
utter error against Yahweh, to make empty the soul of the hungry, and to cause the drink  
of the thirsty to fail.  
For a fool speaketh folly, And his heart doth iniquity, to do profanity, And to speak  
concerning Jehovah error, To empty the soul of the hungry, Yea, drink of the thirsty he  
causeth to lack.**
- 7** **Kẻ rít róng dùng những khí giới gian tà, toan những mưu gian, lấy sự nói dối đặt làm  
hại người nhu mì, và làm hại kẻ nghèo dầu nói lẽ công bình.  
The instruments of the churl are evil: he devises wicked devices to destroy the humble  
with lying words, even when the needy speaks right.  
And the miser -- his instruments [are] evil, He hath counselled wicked devices, To corrupt  
the poor with lying sayings, Even when the needy speaketh justly.**
- 8** **Nhưng người cao sang chỉ lập những mưu cao sang, hằng làm sự cao sang.  
But the noble devises noble things; and in noble things shall he continue.  
And the noble counselled noble things, And he for noble things riseth up.**

- 9 Hỡi những đờn bà sung sướng, hãy dậy mà nghe tiếng ta! Hỡi những con gái không hay lo, hãy để tai nghe lời ta!**  
**Rise up, you women who are at ease, [and] hear my voice; you careless daughters, give ear to my speech.**  
**Women, easy ones, rise, hear my voice, Daughters, confident ones, give ear [to] my saying,**
- 10 Trong một năm và mấy ngày nữa, các người là kẻ không lo lắng, sẽ đều run rẩy, vì mùa nho sẽ mất, và mùa gặt cũng không có nữa.**  
**For days beyond a year shall you be troubled, you careless women; for the vintage shall fail, the harvest shall not come.**  
**Days and a year ye are troubled, O confident ones, For consumed hath been harvest, The gathering cometh not.**
- 11 Đờn bà sung sướng, hãy run rẩy! con gái không hay lo, hãy bối rối! Hãy cởi áo xống, hãy ở trần, hãy thắt lưng bằng bao gai.**  
**Tremble, you women who are at ease; be troubled, you careless ones; strip you, and make you bare, and gird [sackcloth] on your loins.**  
**Tremble ye women, ye easy ones, Be troubled, ye confident ones, Strip and make bare, with a girdle on the loins,**
- 12 Chúng nó sẽ đấm ngực vì đồng điền màu mỡ, vì cây nho sai trái.**  
**They shall strike on the breasts for the pleasant fields, for the fruitful vine.**  
**For breasts they are lamenting, For fields of desire, for the fruitful vine.**
- 13 Chà chuôm gai gốc sẽ mọc lên trên đất dân ta, cùng trên mọi nhà chơi trong thành vui**  
**On the land of my people shall come up thorns and briars; yes, on all the houses of joy in the joyous city.**  
**Over the ground of my people thorn -- brier goeth up, Surely over all houses of joy of the exulting city,**
- 14 Vì cung điện vắng tanh, thành đông đúc hoang loạn; đồi và tháp từ nay sẽ trở nên sào huyệt đến đời đời, cho những lừa rừng choán làm nơi nghỉ, và những bầy vật thả ăn,**  
**For the palace shall be forsaken; the populous city shall be deserted; the hill and the watch-tower shall be for dens forever, a joy of wild donkeys, a pasture of flocks;**  
**Surely the palace hath been left, The multitude of the city forsaken, Fort and watch-tower hath been for dens unto the age, A joy of wild asses -- a pasture of herds;**
- 15 cho đến chừng Thần từ nơi cao được rải xuống khắp trên chúng ta, đồng vắng biến thành ruộng tốt, ruộng tốt được kể như rừng rậm.**  
**until the Spirit be poured on us from on high, and the wilderness become a fruitful field, and the fruitful field be esteemed as a forest.**  
**Till emptied out on us is the Spirit from on high, And a wilderness hath become a fruitful field, And the fruitful field for a forest is reckoned.**
- 16 Bấy giờ sự xét đoán sẽ ở nơi đồng vắng, sự công bình sẽ trú nơi ruộng tốt.**  
**Then justice shall dwell in the wilderness; and righteousness shall abide in the fruitful field.**  
**And dwelt in the wilderness hath judgment, And righteousness in the fruitful field remaineth.**

- 17 Công bình sẽ sanh ra bình an, trái của sự công bình là yên lặng và an ổn mãi mãi.  
The work of righteousness shall be peace; and the effect of righteousness, quietness and confidence forever.  
And a work of the righteousness hath been peace, And a service of the righteousness --  
Keeping quiet and confidence unto the age.**
- 18 Dân ta sẽ trú trong chỗ bình an, trong nhà yên ổn và nơi nghỉ lặng lẽ.  
My people shall abide in a peaceable habitation, and in safe dwellings, and in quiet resting-places.  
And dwelt hath My people in a peaceful habitation, And in stedfast tabernacles, And in quiet resting-places.**
- 19 Nhưng mưa đá sẽ đổ xuống trên rừng, và thành sẽ bị hạ cả xuống.  
But it shall hail in the downfall of the forest; and the city shall be utterly laid low.  
And it hath hailed in the going down of the forest, And in the valley is the city low.**
- 20 Phước thay cho các người gieo giống ở bên mọi dòng nước, thả chon bò lừa đi.  
Blessed are yet who sow beside all waters, who send forth the feet of the ox and the donkey.  
Happy [are] ye sowing by all waters, Sending forth the foot of the ox and the ass!**
- 1 Khốn thay cho người chưa bị hại mà hại người, chưa bị dối mà dối người! Khi người hại người vừa rồi, chính người sẽ bị hại; khi người dối người vừa rồi, đến phiên người  
Woe to you who destroy, and you weren't destroyed; and deal treacherously, and they didn't deal treacherously with you! When you have ceased to destroy, you shall be destroyed; and when you have made an end of dealing treacherously, they shall deal treacherously with you.  
Wo, spoiler! and thou not spoiled, And treacherous! and they dealt not treacherously with thee, When thou dost finish, O spoiler, thou art spoiled, When thou dost finish dealing treacherously, They deal treacherously with thee.**
- 2 Hỡi Đức Giê-hô-va, hãy thương xót chúng tôi! Chúng tôi trông đợi nơi Chúa: xin Chúa làm cánh tay cho chúng tôi mỗi buổi sớm mai, giải cứu chúng tôi trong cơn hoạn nạn!  
Yahweh, be gracious to us; we have waited for you: be you our arm every morning, our salvation also in the time of trouble.  
O Jehovah, favour us, for thee we have waited, Be their arm, in the mornings, Yea, our salvation in time of adversity.**
- 3 Nghe tiếng ồn ào, các dân đều trốn tránh; khi Chúa dấy lên, các nước đều vỡ tan.  
At the noise of the tumult the peoples are fled; at the lifting up of yourself the nations are scattered.  
From the voice of a multitude fled have peoples, From thine exaltation scattered have been nations.**
- 4 Cửa cải các người sẽ bị thâu lại như con sâu thâu lại; người ta sấn đến trên nó như cào cào nhảy tới.  
Your spoil shall be gathered as the caterpillar gathers: as locusts leap shall men leap on  
And gathered hath been your spoil, A gathering of the caterpillar, As a running to and fro of locusts is he running on it.**

- 5 Đức Giê-hô-va là cao trọng, vì Ngài ở nơi cao. Ngài làm cho Si-ôn đầy dẫy sự công bình và chánh trực.**  
**Yahweh is exalted; for he dwells on high: he has filled Zion with justice and Set on high is Jehovah, for He is dwelling on high, He filled Zion [with] judgment and righteousness,**
- 6 Ngày giờ của người sẽ được sự bền vững, sự giải cứu dư dật, sự khôn ngoan, sự thông biết, sự kính sợ Đức Giê-hô-va sẽ là vật châu báu của người.**  
**There shall be stability in your times, abundance of salvation, wisdom, and knowledge: the fear of Yahweh is your treasure.**  
**And hath been the steadfastness of thy times, The strength of salvation, wisdom, and knowledge, Fear of Jehovah -- it [is] His treasure.**
- 7 Đây, những kẻ mạnh bạo đương kêu rêu ở ngoài; các sứ giả cầu hòa khóc lóc đắng cay.**  
**Behold, their valiant ones cry outside; the ambassadors of peace weep bitterly. Lo, `Their Ariel,` they have cried without, Messengers of peace do weep bitterly.**
- 8 Đường cái hoang loạn, người ta không qua lại nữa; kẻ thù đã dứt lời giao ước, khinh dể các thành ấp, chẳng thèm kể đến như dân.**  
**The highways lie waste, the wayfaring man ceases: [the enemy] has broken the covenant, he has despised the cities, he doesn't regard man.**  
**Desolated have been highways, Ceased hath he who passeth along the path, He hath broken covenant, He hath despised enemies, He hath not esteemed a man.**
- 9 Đất đai thảm sầu hao mòn. Li-ban xấu hổ và khô héo. Sa-rôn giống như nơi sa mạc; Ba-san và Cạt-mên cây cối điêu tàn.**  
**The land mourns and languishes; Lebanon is confounded and withers away; Sharon is like a desert; and Bashan and Carmel shake off [their leaves].**  
**Mourned, languished hath the land, Confounded hath been Lebanon, Withered hath been Sharon as a wilderness, And shaking are Bashan and Carmel.**
- 10 Đức Giê-hô-va phán: Bây giờ ta sẽ chỗi dậy; bây giờ ta sẽ dấy mình lên; bây giờ ta sẽ lên cao!**  
**Now will I arise, says Yahweh; now will I lift up myself; now will I be exalted. Now, do I arise, saith Jehovah, Now I am exalted, now I am lifted up.**
- 11 Các người sẽ có nghén rơm rạ và sẽ đẻ ra cỏ rác. Hơi các người thổi ra tức là lửa thiêu nuốt mình.**  
**You shall conceive chaff, you shall bring forth stubble: your breath is a fire that shall devour you.**  
**Ye conceive chaff, ye bear stubble, Your spirit! -- fire devoureth you.**
- 12 Các dân sự sẽ như vôi đương sôi nổi, như gai đã chặt bị đốt trong lửa.**  
**The peoples shall be as the burning of lime, as thorns cut down, that are burned in the fire. And peoples have been [as] burnings of lime, Thorns, as sweepings, with fire they burn.**
- 13 Các người là kẻ ở xa, hãy nghe việc ta đã làm; còn các người là kẻ ở gần, hãy nhận biết năng lực ta.**  
**Hear, you who are far off, what I have done; and, you who are near, acknowledge my Hear, ye far off, that which I have done, And know, ye near ones, My might.**

- 14 Những kẻ phạm tội đã kinh hãi trong Si-ôn; bọn vô đạo đã run rẩy. Ai trong chúng ta ở được với đám lửa thiêu nuốt? Ai trong chúng ta ở được với sự thiêu đốt đời đời?**  
**The sinners in Zion are afraid; trembling has seized the godless ones: Who among us can dwell with the devouring fire? who among us can dwell with everlasting burning?**  
**Afraid in Zion have been sinners, Seized hath trembling the profane: Who doth dwell for us -- consuming fire, Who doth dwell for us -- burnings of the age?**
- 15 Ấy I kẻ bước theo công bình, nói ra chánh trực; khinh món lợi hoạch tài, vung tay chẳng lấy của hối lộ; bưng tai chẳng nghe chuyện đổ huyết, bịt mắt chẳng thấy điều ác.**  
**He who walks righteously, and speaks blamelessly; he who despises the gain of oppressions, who shakes his hands from taking a bribe, who stops his ears from hearing of blood, and shuts his eyes from looking on evil:**  
**Whoso is walking righteously, And is speaking uprightly, Kicking against gain of oppressions, Shaking his hands from taking hold on a bribe, Stopping his ear from hearing of blood, And shutting his eyes from looking on evil,**
- 16 Kẻ đó sẽ ở trong nơi cao; các vầng đá bền vững sẽ là đồn lũy nó; bánh nó sẽ được ban cho; nước nó sẽ không bao giờ thiếu.**  
**He shall dwell on high; his place of defense shall be the munitions of rocks; his bread shall be given [him]; his waters shall be sure.**  
**He high places doth inhabit, Strongholds of rock [are] his high tower, His bread hath been given, his waters stedfast.**
- 17 Mắt người sẽ ngắm xem vua trong sự tốt đẹp Ngài, sẽ thấy đất mở rộng.**  
**Your eyes shall see the king in his beauty: they shall see a land that reaches afar.**  
**A king in his beauty, see do thine eyes, They see a land afar off.**
- 18 Lòng người sẽ suy ngẫm sự kinh khiếp: Chớ nào kẻ đánh thuế ở đâu? Kẻ cầm cân ở đâu? Kẻ đến những đồn lũy ở đâu?**  
**Your heart shall muse on the terror: Where is he who counted, where is he who weighed [the tribute]? where is he who counted the towers?**  
**Thy heart doth meditate terror, Where [is] he who is counting? Where [is] he who is weighing? Where [is] he who is counting the towers?**
- 19 Người sẽ chẳng còn thấy dân cường bạo nữa, là dân nói tiếng líu lo khó nghe, tiếng mọi rợ không hiểu được.**  
**You shall not see the fierce people, a people of a deep speech that you can not comprehend, of a strange language that you can not understand.**  
**The strong people thou seest not, A people deeper of lip than to be understood, Of a scorned tongue, there is no understanding.**
- 20 Hãy nhìn xem Si-ôn, là thành của các kỳ lễ trọng thể chúng ta! Mắt người sẽ thấy Giê-ru-sa-lem, là chỗ ở yên lặng, là trại sẽ không dời đi nữa, các cọc nó chẳng hề nhổ lên, chẳng có một cái dây nào đứt!**  
**Look on Zion, the city of our solemnities: your eyes shall see Jerusalem a quiet habitation, a tent that shall not be removed, the stakes whereof shall never be plucked up, neither shall any of the cords of it be broken.**  
**See Zion, the city of our meetings, Thine eyes see Jerusalem a quiet habitation, A tent not taken down, Not removed are its pins for ever, And none of its cords are broken.**

- 21** Vì Đức Giê-hô-va sẽ ở đó với chúng ta trong sự oai nghi, là nơi có sông ngòi rất rộng, không thuyền chèo đi lại, chẳng tàu lớn vượt qua.  
**But there Yahweh will be with us in majesty, a place of broad rivers and streams, in which shall go no galley with oars, neither shall gallant ship pass thereby.**  
**But there mighty [is] Jehovah for us, A place of rivers -- streams broad of sides, No ship with oars doth go into it, And a mighty ship doth not pass over it.**
- 22** Thật, Đức Giê-hô-va là quan xét chúng ta, Đức Giê-hô-va là Đấng lập luật cho chúng ta, Đức Giê-hô-va là vua chúng ta; chính Ngài sẽ cứu chúng ta!  
**For Yahweh is our judge, Yahweh is our lawgiver, Yahweh is our king; he will save us.**  
**For Jehovah our judge, Jehovah our lawgiver, Jehovah our king -- He doth save us.**
- 23** Những dây của người đã cỗi ra, không thể chằng chơn cột và giương buồm được. Bấy giờ người ta sẽ chia của cướp bộn bề; kẻ què bắt lấy phần của đó.  
**Your rigging is loosed; they could not strengthen the foot of their mast, they could not spread the sail: then was the prey of a great spoil divided; the lame took the prey.**  
**Left have been thy ropes, They strengthen not rightly their mast, They have not spread out a sail, Then apportioned hath been a prey of much spoil, The lame have taken spoil.**
- 24** Dân cư sẽ không nói rằng: Tôi đau. Kẻ ở trong nó sẽ được tha tội.  
**The inhabitant shall not say, I am sick: the people who dwell therein shall be forgiven their iniquity.**  
**Nor doth an inhabitant say, `I was sick,` The people that is dwelling in it, is forgiven of iniquity!**
- 1** Hỡi các nước, hãy đến gần mà nghe; hỡi các dân, hãy để ý! Đất và mọi vật trong nó thế gian và mọi vật sanh ra đó, hãy đều nghe!  
**Come near, you nations, to hear; and listen, you peoples: let the earth hear, and the fullness of it; the world, and all things that come forth from it.**  
**Come near, ye nations, to hear, And ye peoples, give attention, Hear doth the earth and its fulness, The world, and all its productions.**
- 2** Vì Đức Giê-hô-va nổi giận nghịch cùng mọi nước; cơn thịnh nộ Ngài nghịch cùng cả đạo binh họ; Ngài đã giao họ cho sự diệt vong, phó cho sự đánh giết.  
**For Yahweh has indignation against all the nations, and wrath against all their host: he has utterly destroyed them, he has delivered them to the slaughter.**  
**For wrath [is] to Jehovah against all the nations, And fury against all their host, He hath devoted them to destruction, He hath given them to slaughter.**
- 3** Kẻ bị giết trong chúng nó sẽ phải ném bỏ, thây chết bay mùi hôi; các núi đầm đìa những máu.  
**Their slain also shall be cast out, and the stench of their dead bodies shall come up; and the mountains shall be melted with their blood.**  
**And their wounded are cast out, And their carcasses cause their stench to ascend, And melted have been mountains from their blood.**



- 4** **Cả cơ binh trên trời sẽ tan tác, các tầng trời cuốn lại như cuộn sách; cả cơ binh điều tàn như lá nho rụng, như lá vả khô rơi xuống.**  
**All the host of the sky shall be dissolved, and the heavens shall be rolled together as a scroll; and all their host shall fade away, as the leaf fades from off the vine, and as a fading [leaf] from the fig-tree.**  
**And consumed have been all the host of the heavens, And rolled together as a book have been the heavens, And all their hosts do fade, As the fading of a leaf of a vine, And as the fading one of a fig-tree.**
- 5** **Vì gươm ta đã uống đủ ở trên trời; này, nó sẽ xuống trên Ê-đôm, và trên dân mà ta đã rủa sả, để làm sự đoán xét.**  
**For my sword has drunk its fill in the sky: behold, it shall come down on Edom, and on the people of my curse, to judgment.**  
**For soaked in the heavens was My sword, Lo, on Edom it cometh down, On the people of My curse for judgment.**
- 6** **Gươm của Đức Giê-hô-va đầy những máu, vấy những mỡ, là máu của chiên con và dê đực, mỡ trái cật của chiên đực. Vì có sự tế tự Đức Giê-hô-va ở Bốt-ra, và có sự đánh giết lớn ở đất Ê-đôm.**  
**The sword of Yahweh is filled with blood, it is made fat with fatness, with the blood of lambs and goats, with the fat of the kidneys of rams; for Yahweh has a sacrifice in Bozrah, and a great slaughter in the land of Edom.**  
**A sword [is] to Jehovah -- it hath been full of blood, It hath been made fat with fatness, With blood of lambs and he-goats. With fat of kidneys of rams, For a sacrifice [is] to Jehovah in Bozrah, And a great slaughter in the land of Edom.**
- 7** **Những bò rừng, bò, và bò đực đều ngã xuống; đất chúng nó say vì máu, và bụi chúng nó đượm nhuần vì mỡ.**  
**The wild-oxen shall come down with them, and the bulls with the bulls: and their land shall be drunken with blood, and their dust made fat with fatness.**  
**And come down have reems with them, And bullocks with bulls, And soaked hath been their land from blood, And their dust from fatness is made fat.**
- 8** **Vì Đức Giê-hô-va có ngày báo thù, có năm báo trả vì có Si-ôn.**  
**For Yahweh has a day of vengeance, a year of recompense for the cause of Zion. (For a day of vengeance [is] to Jehovah, A year of recompences for Zion's strife,)**
- 9** **Các khe suối Ê-đôm sẽ biến thành nhựa thông, bụi đất nó biến thành lưu hoàng, đất đai nó trở nên nhựa thông đượm cháy.**  
**The streams of [Edom] shall be turned into pitch, and the dust of it into sulfur, and the land of it shall become burning pitch.**  
**And turned have been her streams to pitch, And her dust to brimstone, And her land hath become burning pitch.**
- 10** **Ngày đêm chẳng tắt, hằng bay lên những luồng khói; đất sẽ hoang vu từ đời nọ qua đời kia, đời đời sẽ chẳng có người đi qua.**  
**It shall not be quenched night nor day; the smoke of it shall go up for ever; from generation to generation it shall lie waste; none shall pass through it forever and ever.**  
**By night and by day she is not quenched, To the age go up doth her smoke, From generation to generation she is waste, For ever and ever, none is passing into her.**

- 11 Bò nông và nhím sẽ chiếm lấy đó, chim cú chim quạ sẽ ở đó. Chúa sẽ giáng trên đó cái dây lộn lạo và thước thẳng bằng trống không.**  
**But the pelican and the porcupine shall possess it; and the owl and the raven shall dwell therein: and he will stretch over it the line of confusion, and the plummet of emptiness. And possess her do pelican and hedge-hog, And owl and raven dwell in her, And He hath stretched out over her A line of vacancy, and stones of emptiness.**
- 12 Chúng nó sẽ gọi các kẻ sang trọng đến ngôi nước mà không có ai; hết thầy các quan trọng nó đều ra hư không.**  
**They shall call the nobles of it to the kingdom, but none shall be there; and all its princes shall be nothing.**  
**[To] the kingdom her freemen they call, But there are none there, And all her princes are at an end.**
- 13 Gai gốc sẽ mọc lên trong lâu đài, chà chuôm cỏ rác mọc lên trong đồn lũy. Ấy s là hang của chó đồng, và chỗ nghỉ của chim đà.**  
**Thorns shall come up in its palaces, nettles and thistles in the fortresses of it; and it shall be a habitation of jackals, a court for ostriches.**  
**And gone up her palaces have thorns, Nettle and bramble [are] in her fortresses, And it hath been a habitation of dragons, A court for daughters of an ostrich.**
- 14 Thú rừng và chó rừng sẽ gặp nhau tại đó; dê đực kêu nhau; yêu quái ban đêm loán làm chỗ ở, và làm nơi nấu nưong yên ổn.**  
**The wild animals of the desert shall meet with the wolves, and the wild goat shall cry to his fellow; yes, the night-monster shall settle there, and shall find her a place of rest. And met have Ziim with Aiim, And the goat for its companion calleth, Only there rested hath the night-owl, And hath found for herself a place of rest.**
- 15 Rắn roi sẽ làm ở tại đó, đẻ trứng, ấp cho nở và nhóm con lại dưới bóng mình; sau nữa, những kên kên cùng nhau nhóm tại đó, trống và mái thành đôi.**  
**There shall the dart-snake make her nest, and lay, and hatch, and gather under her shade; yes, there shall the kites be gathered, everyone with her mate.**  
**There made her nest hath the bittern, Yea, she layeth, and hath hatched, And hath gathered under her shadow, Only there gathered have been vultures, Each with its companion.**
- 16 Hãy tìm trong sách Đức Giê-hô-va và đọc lấy: trong những thú vật ấy chẳng một con nào thiếu, chẳng một con nào là không đủ đôi. Vì ấy là mệnh Đức Giê-hô-va đã truyền, và Thần Ngài đã nhóm chúng nó lại.**  
**Seek you out of the book of Yahweh, and read: no one of these shall be missing, none shall want her mate; for my mouth, it has commanded, and his Spirit, it has gathered. Seek out of the book of Jehovah, and read, One of these hath not been lacking, None hath missed its companion, For My mouth -- it hath commanded, And His spirit -- He hath gathered them.**
- 17 Chính Chúa đã bắt thăm cho chúng nó, và tay Ngài dùng dây chia đất này cho. Những thú vật ấy sẽ được đất này làm kỉ vật luôn, và ở đó từ đời nọ qua đời kia.**  
**He has cast the lot for them, and his hand has divided it to them by line: they shall possess it forever; from generation to generation shall they dwell therein.**  
**And He hath cast for them a lot, And His hand hath apportioned [it] to them by line, Unto the age they possess it, To all generations they dwell in it!**

- 1 Đòng vắng và đất khô hạn sẽ vui vẻ; nơi sa mạc sẽ mừng rỡ, và trở hoa như bông hường.**  
**The wilderness and the dry land shall be glad; and the desert shall rejoice, and blossom as the rose.**  
**They joy from the wilderness and dry place, And rejoice doth the desert, and flourish as the rose,**
- 2 Nó trở hoa nhiều và vui mừng, cất tiếng hát hớn hở. Sự vinh hiển của Li-ban cùng sự tốt đẹp của Cạt-mên và Sa-rôn sẽ được ban cho nó. Chúng sẽ thấy sự vinh hiển Đức Giê-hô-va, và sự tốt đẹp của Đức Chúa Trời chúng ta.**  
**It shall blossom abundantly, and rejoice even with joy and singing; the glory of Lebanon shall be given to it, the excellency of Carmel and Sharon: they shall see the glory of Yahweh, the excellency of our God.**  
**Flourishing it doth flourish, and rejoice, Yea, [with] joy and singing, The honour of Lebanon hath been given to it, The beauty of Carmel and Sharon, They -- they see the honour of Jehovah, The majesty of our God.**
- 3 Hãy làm cho mạnh những tay yếu đuối, làm cho vững những gối run en!**  
**Strengthen you the weak hands, and confirm the feeble knees.**  
**Strengthen ye the feeble hands, Yea, the stumbling knees strengthen.**
- 4 Hãy bảo những kẻ có lòng sợ hãi rằng: Khá vững lòng, đừng sợ nữa! Đây này, Đức Chúa Trời các người sẽ lấy sự báo thù mà đến, tức là sự báo trả của Đức Chúa Trời. Chính Ngài sẽ đến và cứu các người!**  
**Tell those who are of a fearful heart, Be strong, don't be afraid: behold, your God will come [with] vengeance, [with] the recompense of God; he will come and save you.**  
**Say to the hastened of heart, Be strong, Fear not, lo, your God; vengeance cometh, The recompense of God, He Himself doth come and save you.**
- 5 Bấy giờ, những kẻ mù sẽ mở mắt, những kẻ điếc sẽ rỗng tai.**  
**Then the eyes of the blind shall be opened, and the ears of the deaf shall be unstopped.**  
**Then opened are eyes of the blind, And ears of the deaf are unstopped,**
- 6 Bấy giờ, kẻ què sẽ nhảy như con nai, lưỡi kẻ câm sẽ hát. Vì có những dòng nước trào lên trong đồng vắng, và những suối chảy ra trong nơi sa mạc.**  
**Then shall the lame man leap as a hart, and the tongue of the mute shall sing; for in the wilderness shall waters break out, and streams in the desert.**  
**Then leap as a hart doth the lame, And sing doth the tongue of the dumb, For broken up in a wilderness have been waters, And streams in a desert.**
- 7 Cát nóng sẽ biến ra hồ, ruộng khô sẽ biến thành suối nước. Hang chó đồng đã ở sẽ trở nên vùng sậy và lau.**  
**The glowing sand shall become a pool, and the thirsty ground springs of water: in the habitation of jackals, where they lay, shall be grass with reeds and rushes.**  
**And the mirage hath become a pond, And the thirsty land fountains of waters, In the habitation of dragons, Its place of couching down, a court for reed and rush.**

- 8** Tại đó sẽ có một đường cái, và một lối gọi là đường thánh. Kẻ nào ô uế sẽ không được đi qua; song nó sẽ dành cho những người được chuộc. Ai đi trong đường đó, dầu khờ dại cũng không làm lạc.  
**A highway shall be there, and a way, and it shall be called The way of holiness. The unclean shall not pass over it, but is shall be for for him who walks in the Way. Wicked fools will not go there.**  
**And a highway hath been there, and a way, And the `way of holiness` is called to it, Not pass over it doth the unclean, And He Himself [is] by them, Whoso is going in the way -- even fools err not.**
- 9** Trên đường đó không có sư tử, không có một thú dữ nào lên; chẳng ai gặp nó ở đó. Song những kẻ được chuộc sẽ bước đi đường ấy,  
**No lion shall be there, nor shall any ravenous animal go up thereon; they shall not be found there; but the redeemed shall walk [there]:**  
**No lion is there, yea, a destructive beast Ascendeth it not, it is not found there, And walked have the redeemed,**
- 10** những kẻ Đúc Giê-hô-va đã chuộc sẽ về, ca hát mà đến Si-ôn; sự vui vẻ vô cùng sẽ ở trên đầu họ. Họ sẽ được sự vui vẻ mừng rỡ, mà sự buồn bực than vãn sẽ trốn đi.  
**and the ransomed of Yahweh shall return, and come with singing to Zion; and everlasting joy shall be on their heads: they shall obtain gladness and joy, and sorrow and sighing shall flee away.**  
**And the ransomed of Jehovah return, And have entered Zion with singing. And joy age-during on their head, Joy and gladness they attain, And fled away have sorrow and sighing!**
- 1** Năm thứ mười bốn đời vua Ê-xê-chia, thì San-chê-ríp, vua A-si-ri, đến đánh các thành bền vững của Giu-đa và chiếm lấy.  
**Now it happened in the fourteenth year of king Hezekiah, that Sennacherib king of Assyria came up against all the fortified cities of Judah, and took them.**  
**And it cometh to pass, in the fourteenth year of king Hezekiah, come up hath Sennacherib king of Asshur against all the fenced cities of Judah, and seizeth them.**
- 2** Đoạn, vua A-si-ri sai Ráp-sa-kê với đạo binh lớn từ La-ki đến Giê-ru-sa-lem, nghịch cùng vua Ê-xê-chia; Ráp-sa-kê đứng tại cống ao trên, nơi đường cái ruộng thợ nện.  
**The king of Assyria sent Rabshakeh from Lachish to Jerusalem to king Hezekiah with a great army. He stood by the conduit of the upper pool in the highway of the fuller`s field. And the king of Asshur sendeth Rabshakeh from Lachish to Jerusalem, unto the king Hezekiah, with a heavy force, and he standeth by the conduit of the upper pool, in the highway of the fuller`s field,**
- 3** Bảy giờ, Ê-li -a-kim, con trai của Hinh-kia, làm chức cung giám, đi với thơ ký Sép-na, và sử quan Giô -a, con trai của A-sáp, mà đến cùng người.  
**Then came forth to him Eliakim the son of Hilkiah, who was over the household, and Shebna the scribe, and Joah, the son of Asaph, the recorder.**  
**and go forth unto him doth Eliakim son of Hilkiah, who [is] over the house, and Shebna the scribe, and Joah son of Asaph, the remembrancer.**

- 4 Ráp-sa-kê nói với ba người rằng: Hãy tâu cùng vua Ê-xê-chia rằng: Đấng đại vương, tức là vua A-si-ri, phán như vậy: Sự trông cậy mà người nương dựa là gì?**  
**Rabshakeh said to them, Say you now to Hezekiah, Thus says the great king, the king of Assyria, What confidence is this in which you trust?**  
**And Rabshakeh saith unto them, `Say ye, I pray you, unto Hezekiah, `Thus said the great king, the king of Asshur, What [is] this confidence in which thou hast confided?**
- 5 Ta nói rằng: mưu và sức người dùng mà giao chiến chỉ là lời vô ích mà thôi! Vậy người cậy ai mà dám làm phản ta?**  
**I say, [your] counsel and strength for the war are but vain words: now on whom do you trust, that you have rebelled against me?**  
**I have said: Only, a word of the lips! counsel and might [are] for battle: now, on whom hast thou trusted, that thou hast rebelled against me?**
- 6 Này, người cậy Ê-díp-tô, người lấy cây sậy đã gãy ấy làm gậy, là cây mà ai dựa vào thì nó đâm phủng tay. Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, đối với kẻ trông cậy mình cũng là thế ấy.**  
**Behold, you trust on the staff of this bruised reed, even on Egypt, whereon if a man lean, it will go into his hand, and pierce it: so is Pharaoh king of Egypt to all who trust on him.**  
**`Lo, thou hast trusted on the staff of this broken reed -- on Egypt -- which a man leaneth on, and it hath gone into his hand, and pierced it -- so [is] Pharaoh king of Egypt to all those trusting on him.**
- 7 Có lẽ các người bảo ta rằng: Chúng ta cậy Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta; nhưng ấy chẳng phải là Đấng mà Ê-xê-chia đã bỏ các nơi cao và các bàn thờ Ngài, khi truyền cho Giu-đa và Giê-ru-sa-lem rằng: Các người khá thờ lạy trước bàn thờ này hay sao?**  
**But if you tell me, We trust in Yahweh our God: isn't that he, whose high places and whose altars Hezekiah has taken away, and has said to Judah and to Jerusalem, You shall worship before this altar?**  
**`And dost thou say unto me, Unto Jehovah our God we have trusted? is it not He, whose high places and whose altars Hezekiah hath turned aside, and saith to Judah and to Jerusalem, Before this altar ye do bow yourselves?**
- 8 Vậy bây giờ, hãy đưa con tin cho chủ ta, là vua A-si-ri. Nếu người tìm được đủ lính kỵ, thì ta sẽ cấp cho hai ngàn con ngựa.**  
**Now therefore, please give pledges to my master the king of Assyria, and I will give you two thousand horses, if you be able on your part to set riders on them.**  
**`And now, negotiate, I pray thee, with my lord the king of Asshur, and I give to thee two thousand horses, if thou art able to put for thee riders on them.**
- 9 Nhưng tài nào người sẽ đỗi được lấy một quan tướng rất kém trong các tôi tớ chủ ta hay sao? Mà người cậy Ê-díp-tô để tìm xe binh và lính kỵ!**  
**How then can you turn away the face of one captain of the least of my master's servants, and put your trust on Egypt for chariots and for horsemen?**  
**And how dost thou turn back the face of one captain of the least of the servants of my lord, and dost trust for thee on Egypt, for chariot and for horsemen?**

- 10** Và lại, há không có mạng của Đức Giê-hô-va mà ta lên đánh xứ này để diệt nó sao? Đức Giê-hô-va đã phán cùng ta rằng: Hãy lên đánh xứ này và diệt đi!  
**Am I now come up without Yahweh against this land to destroy it? Yahweh said to me, Go up against this land, and destroy it.**  
**And now, without Jehovah have I come up against this land to destroy it? Jehovah said unto me, Go up unto this land, and thou hast destroyed it.**
- 11** Ê-li -a-kim, cùng Sép-na và Giô -a bảo Ráp-sa-kê rằng: Xin nói với tôi tớ ông bằng tiếng A-ram, vì chúng tôi hiểu tiếng ấy. Song đừng lấy tiếng Giu-đa nói cùng chúng tôi, cho dân này đương ở trên tường thành nó nghe.  
**Then said Eliakim and Shebna and Joah to Rabshakeh, Please speak, to your servants in the Syrian language; for we understand it: and don't speak to us in the Jews' language, in the ears of the people who are on the wall.**  
**And Eliakim saith -- and Shebna and Joah -- unto Rabshakeh, `Speak, we pray thee, unto thy servants [in] Aramaean, for we are understanding; and do not speak unto us [in] Jewish, in the ears of the people who [are] on the wall.`**
- 12** Ráp-sa-kê nói: Chủ ta sai ta truyền mấy lời đó, nào những cho chủ người và cho người ư? Há chẳng cũng truyền cho những người ngồi trên tường thành, là kẻ sắp phải cùng với các người ăn phân uống tiểu mình ư?  
**But Rabshakeh said, Has my master sent me to your master, and to you, to speak these words? [has he] not [sent me] to the men who sit on the wall, to eat their own dung, and to drink their own water with you?**  
**And Rabshakeh saith, `Unto thy lord, and unto thee, hath my lord sent me to speak these words? is it not for the men -- those sitting on the wall to eat their own dung and to drink their own water with you?`**
- 13** Đoạn, Ráp-sa-kê đứng dậy, dùng tiếng Giu-đa mà nói to lên rằng: Hãy nghe lời phán của đại vương, là vua A-si-ri.  
**Then Rabshakeh stood, and cried with a loud voice in the Jews' language, and said, Hear you the words of the great king, the king of Assyria.**  
**And Rabshakeh standeth and calleth with a great voice [in] Jewish, and saith, `Hear ye the words of the great king, the king of Asshur:**
- 14** Vua phán như vậy: Các người chớ để vua Ê-xê-chia lừa dối mình; vì người chẳng có thể cứu các người.  
**Thus says the king, Don't let Hezekiah deceive you; for he will not be able to deliver you: Thus said the king, Let not Hezekiah lift you up, for he is not able to deliver you;**
- 15** Cũng chớ để vua Ê-xê-chia khuyên các người trông cậy Đức Giê-hô-va mà rằng: Đức Giê-hô-va chắc sẽ cứu chúng ta, và thành này sẽ chẳng phó vào tay vua A-si-ri đâu!  
**neither let Hezekiah make you trust in Yahweh, saying, Yahweh will surely deliver us; this city shall not be given into the hand of the king of Assyria.**  
**and let not Hezekiah make you trust unto Jehovah, saying, Jehovah doth certainly deliver us, this city is not given into the hand of the king of Asshur.**

- 16** Chớ nghe vua Ê-xê-chia; vì vua A-si-ri phán như vậy: **Hãy hòa với ta, và ra hàng đi, thì các người ai nấy sẽ được ăn trái nho trái vả của mình, uống nước giếng mình,**  
**Don't listen to Hezekiah: for thus says the king of Assyria, Make your peace with me, and come out to me; and eat you everyone of his vine, and everyone of his fig-tree, and drink you everyone the waters of his own cistern;**  
**`Do not hearken unto Hezekiah, for thus said the king of Asshur, Make ye with me a blessing, and come out unto me, and eat ye each of his vine, and each of his fig-tree, and drink ye each the waters of his own well,**
- 17** cho tới chừng ta đến, đặng đem các người vào một xứ như xứ các người, tức là xứ có mạch nha và rượu mới, lúa mì và nho.  
**until I come and take you away to a land like your own land, a land of grain and new wine, a land of bread and vineyards.**  
**till my coming in, and I have taken you unto a land like your own land, a land of corn and wine, a land of bread and vineyards;**
- 18** Vậy, hãy giữ mình kẻo vua Ê-xê-chia dỗ dành các người mà rằng: **Đức Giê-hô-va sẽ giải cứu chúng ta! Vậy chớ các thần của các nước khác đã giải cứu xứ họ khỏi tay vua A-si-ri được chăng?**  
**Beware lest Hezekiah persuade you, saying, Yahweh will deliver us. Has any of the gods of the nations delivered his land out of the hand of the king of Assyria?**  
**lest Hezekiah doth persuade you, saying, Jehovah doth deliver us. `Have the gods of the nations delivered each his land out of the hand of the king of Asshur?**
- 19** Nào các thần của Ha-mát và của At-b t đâu tá? Nào các thầy của Sê-phạt-va-im đâu tá? **Các thần ấy đã cứu Sa-ma-ri ra khỏi tay ta chưa?**  
**Where are the gods of Hamath and Arpad? where are the gods of Sepharvaim? and have they delivered Samaria out of my hand?**  
**Where [are] the gods of Hamath and Arpad? Where the gods of Sepharvaim, that they have delivered Samaria out of my hand?**
- 20** Trong những thầy của các xứ đó, có thầy nào là thầy đã cứu xứ mình ra khỏi tay ta? Mà **Đức Giê-hô-va có thể cứu Giê-ru-sa-lem khỏi tay ta được!**  
**Who are they among all the gods of these countries, that have delivered their country out of my hand, that Yahweh should deliver Jerusalem out of my hand?**  
**Who among all the gods of these lands [are] they who have delivered their land out of my hand, that Jehovah doth deliver Jerusalem out of my hand?`**
- 21** Chúng làm thinh, chẳng đáp lại một lời, vì vua có truyền lệnh rằng: **Các người đừng đáp**  
**But they held their peace, and answered him not a word; for the king's commandment was, saying, Don't answer him.**  
**And they keep silent, and have not answered him a word, for a command of the king is, saying, `Do not answer him.`**

**22 Ê-li -a-kim, con trai của Hinh-kia, làm chức cung giám, cùng thư ký Sép-na, sử quan Giô - a, con trai của A-sáp, xé áo mình ra, trở về châu vua Ê-xê-chia, và thuật lại những lời của Ráp-sa-kê.**

**Then came Eliakim the son of Hilkiah, who was over the household, and Shebna the scribe, and Joah, the son of Asaph, the recorder, to Hezekiah with their clothes torn, and told him the words of Rabshakeh.**

**And Eliakim son of Hilkiah, who [is] over the house, cometh in, and Shebna the scribe, and Joah son of Asaph, the remembrancer, unto Hezekiah with rent garments, and they declare to him the words of Rabshakeh.**

**1 Nghe tin đó, vua Ê-xê-chia liền xé áo mình, quấn bao gai, vào đền Đức Giê-hô-va.**

**It happened, when king Hezekiah heard it, that he tore his clothes, and covered himself with sackcloth, and went into the house of Yahweh.**

**And it cometh to pass, at the king Hezekiah's hearing, that he rendeth his garments, and covereth himself with sackcloth, and entereth the house of Jehovah,**

**2 Đoạn, sai quan cung giám Ê-li -a-kim, thư ký Sép-na, và các trưởng lão trong hàng thầy tế lễ, đều quấn bao gai, đến cùng đấng tiên tri Ê-sai, con trai của A-mốt,**

**He sent Eliakim, who was over the household, and Shebna the scribe, and the elders of the priests, covered with sackcloth, to Isaiah the prophet the son of Amoz.**

**and sendeth Eliakim, who [is] over the house, and Shebna the scribe, and the elders of the priests, covering themselves with sackcloth, unto Isaiah son of Amoz the prophet,**

**3 nói với người rằng: Vua Ê-xê-chia phán như vậy: Ngày nay là ngày hoạn nạn, quở phạt, và hổ nhục; vì con đã đến kỳ đẻ rồi, nhưng không có sức mà đẻ ra.**

**They said to him, Thus says Hezekiah, This day is a day of trouble, and of rebuke, and of rejection; for the children have come to the birth, and there is no strength to bring forth. and they say unto him, `Thus said Hezekiah, A day of distress, and rebuke, and despising, [is] this day; for come have sons unto the birth, and power there is not to bear.**

**4 Có lẽ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ nghe những lời của Ráp-sa-kê mà chủ nó là vua A-si-ri đã sai đến để đố thách Đức Chúa Trời hằng sống; và có lẽ Ngài sẽ quở phạt nó theo như những lời mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã nghe: vậy xin hãy vì những người còn lại đây mà cầu nguyện!**

**It may be Yahweh your God will hear the words of Rabshakeh, whom the king of Assyria his master has sent to defy the living God, and will rebuke the words which Yahweh your God has heard: why lift up your prayer for the remnant that is left.**

**`It may be Jehovah thy God doth hear the words of Rabshakeh with which the king of Asshur his lord hath sent him to reproach the living God, and hath decided concerning the words that Jehovah thy God hath heard, and thou hast lifted up prayer for the remnant that is found.`**

**5 Các tôi tớ của vua Ê-xê-chia bèn đến cùng Ê-sai.**

**So the servants of king Hezekiah came to Isaiah.**

**And the servants of king Hezekiah come in unto Isaiah,**



- 6 Ê-sai bảo rằng: Đây là lời các người sẽ tái lại cùng chủ mình: Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Chớ sợ về những lời người đã nghe, là lời của tôi tớ vua A-si-ri dùng mà nói**  
Isaiah said to them, Thus shall you tell your master, Thus says Yahweh, Don't be afraid of the words that you have heard, with which the servants of the king of Assyria have blasphemed me.  
and Isaiah saith unto them, `Thus do ye say unto your lord, Thus said Jehovah, Be not afraid because of the words that thou hast heard, with which the servants of the king of Asshur have reviled Me.
- 7 Đây ta đặt thần linh trong nó, rồi nó sẽ nghe tin mà trở về xứ mình; tại đó, ta sẽ làm cho nó ngã dưới gươm.**  
Behold, I will put a spirit in him, and he shall hear news, and shall return to his own land; and I will cause him to fall by the sword in his own land.  
Lo, I am giving in him a spirit, and he hath heard a report, and hath turned back unto his land, and I have caused him to fall by the sword in his land.`
- 8 Và, khi Ráp-sa-kê nghe chủ mình là vua A-si-ri đã đi khỏi La-ki, bèn trở về châu người, gặp người đương đánh thành Líp-na.**  
So Rabshakeh returned, and found the king of Assyria warring against Libnah; for he had heard that he was departed from Lachish.  
And Rabshakeh turneth back and findeth the king of Asshur fighting against Libnah, for he hath heard that he hath journeyed from Lachish.
- 9 Bấy giờ vua A-si-ri có nghe tin báo về Tiệt-ha-ca là vua Ê-thi-ô-bi rằng: Người kéo ra để đánh cùng vua; bèn sai các sứ giả đến cùng Ê-xê-chia, và dặn rằng:**  
He heard say concerning Tirhakah king of Ethiopia, He is come out to fight against you.  
When he heard it, he sent messengers to Hezekiah, saying,  
And he heareth concerning Tirhakah king of Cush, saying, `He hath come out to fight with thee;` and he heareth, and sendeth messengers unto Hezekiah, saying,
- 10 Các người hãy nói cùng Ê-xê-chia, vua Giu-đa, rằng: Vua chớ để cho mình bị lừa bởi Đức Chúa Trời mà mình tin cậy, nói rằng: Giê-ru-sa-lem sẽ chẳng phó vào tay vua A-si-ri đâu.**  
Thus shall you speak to Hezekiah king of Judah, saying, Don't let your God in whom you trust deceive you, saying, Jerusalem shall not be given into the hand of the king of  
`Thus do ye speak unto Hezekiah king of Judah, saying, Let not thy God lift thee up in whom thou art trusting, saying, Jerusalem is not given into the hand of the king of Asshur.
- 11 Đây, vua hản có nghe những sẽ các vua A-si-ri đã làm ra ở các nước. Các nước ấy đã bị hủy diệt cả rồi; còn vua, vua sẽ được cứu khỏi ư!**  
Behold, you have heard what the kings of Assyria have done to all lands, by destroying them utterly: and shall you be delivered?  
Lo, thou hast heard that which the kings of Asshur have done to all the lands -- to devote them -- and thou art delivered!
- 12 Các thần của các nước mà tổ tiên chúng ta đã diệt, tức là các thần của Gô-xan, của Charan, của Rết-sép và của con cái Ê-đen ở Tê-la-sa, có cứu được họ không?**  
Have the gods of the nations delivered them, which my fathers have destroyed, Gozan, and Haran, and Rezep, and the children of Eden who were in Telassar?  
Did the gods of the nations deliver them whom my fathers destroyed -- Gozan, and Haran, and Rezep, and the sons of Eden, who [are] in Telassar?

- 13** Chớ nào vua của Ha-mát, vua của At-b t, các vua của thành Sê-phạt va-im, thành Hê-ma và thành Y-va ở đâu?  
Where is the king of Hamath, and the king of Arpad, and the king of the city of Sepharvaim, of Hena, and Ivvah?  
Where [is] the king of Hamath, and the king of Arpad, and the king of the city of Sepharvaim, Hena, and Ivvah?
- 14** Ê-xê-chia đã nhận thư tại tay sứ giả và đọc rồi, thì lên nhà Đức Giê-hô-va, mở thư ra trước mặt Đức Giê-hô-va,  
Hezekiah received the letter from the hand of the messengers, and read it; and Hezekiah went up to the house of Yahweh, and spread it before Yahweh.  
And Hezekiah taketh the letters out of the hand of the messengers, and readeth them, and Hezekiah goeth up to the house of Jehovah, and Hezekiah spreadeth it before Jehovah.
- 15** cầu nguyện Đức Giê-hô-va rằng:  
Hezekiah prayed to Yahweh, saying,  
And Hezekiah prayeth unto Jehovah, saying,
- 16** Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, là Đấng ngự trên các chê-ru-bin, chỉ một mình Ngài là Đức Chúa Trời của mọi nước trên đất, Ngài đã dựng nên trời và Yahweh of hosts, the God of Israel, who sits [above] the cherubim, you are the God, even you alone, of all the kingdoms of the earth; you have made heaven and earth.  
Jehovah of Hosts, God of Israel, inhabiting the cherubs, Thou [art] God Himself -- Thyself alone -- to all kingdoms of the earth, Thou hast made the heavens and the earth.
- 17** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin nghiêng tai mà nghe! Hỡi Đức Giê-hô-va, xin mở mắt mà xem! Xin nghe mọi lời mà San-chê-ríp đã khiến nói cùng tôi để đố thách Đức Chúa Trời hằng sống!  
Turn your ear, Yahweh, and hear; open your eyes, Yahweh, and behold; and hear all the words of Sennacherib, who has sent to defy the living God.  
Incline, O Jehovah, Thine ear, and hear; open, O Jehovah, Thine eyes and see; and hear Thou all the words of Sennacherib that he hath sent to reproach the living God.
- 18** Hỡi Đức Giê-hô-va, thật rằng các vua nước A-si-ri đã hủy diệt các nước và phá hại đất đai,  
Of a truth, Yahweh, the kings of Assyria have laid waste all the countries, and their land,  
Truly, O Jehovah, kings of Asshur have laid waste all the lands and their land,
- 19** ném các thần trong lửa. Nhưng ấy chẳng phải là các thần, bèn là việc của tay người ta, bằng gỗ và bằng đá, cho nên họ đã hủy diệt đi được.  
and have cast their gods into the fire: for they were no gods, but the work of men`s hands, wood and stone; therefore they have destroyed them.  
so as to put their gods into fire -- for they [are] no gods, but work of the hands of man, wood and stone -- and they destroy them.
- 20** Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, vậy, bây giờ, xin Ngài cứu chúng tôi khỏi tay San-chê-ríp, hầu cho mọi nước trên đất đều biết chỉ một mình Ngài là Đức Giê-hô-va!  
Now therefore, Yahweh our God, save us from his hand, that all the kingdoms of the earth may know that you are Yahweh, even you only.  
And now, Jehovah our God, save us from his hand, and all kingdoms of the earth do know that Thou [art] Jehovah, Thyself alone.

- 21 Ê-sai, con trai của A-mốt, bèn khiến người tâu cùng vua Ê-xê-chia rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Vì người đã cầu xin ta nghịch cùng San-chê-ríp, vua A-si-ri;**  
**Then Isaiah the son of Amoz sent to Hezekiah, saying, Thus says Yahweh, the God of Israel, Whereas you have prayed to me against Sennacherib king of Assyria, And Isaiah son of Amoz sendeth unto Hezekiah, saying, `Thus said Jehovah, God of Israel, That which thou hast prayed unto me concerning Sennacherib king of Asshur --**
- 22 này là lời Đức Giê-hô-va đã phán về nó: Gái đồng trinh Si-ôn khinh để người, nhạo cười người; gái Giê-ru-sa-lem lắc đầu sau người!**  
**this is the word which Yahweh has spoken concerning him: The virgin daughter of Zion has despised you and laughed you to scorn; the daughter of Jerusalem has shaken her head at you.**  
**this [is] the word that Jehovah spake concerning him: Trampled on thee, laughed at thee, Hath the virgin daughter of Zion, Behind thee shaken the head hath the daughter of Jerusalem.**
- 23 Người đã đổ thách và nói phạm đến ai? Người đã cất tiếng lên và ngước mắt lên cao nghịch cùng ai? Ay I nghịch cùng Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên.**  
**Whom have you defied and blasphemed? and against whom have you exalted your voice and lifted up your eyes on high? [even] against the Holy One of Israel.**  
**Whom hast thou reproached and reviled? And against whom lifted up the voice? Yea, thou dost lift up on high thine eyes Against the Holy One of Israel.**
- 24 Người đã dùng các tôi tớ mình mà đổ thách Chúa, nói rằng: Ta đem muôn vàn cỗ xe lên trên chót núi, là nơi xa thẳm của Li-ban; ta sẽ đốn những cây bách rất cao, cây tùng rất xinh; vào đến trên đỉnh rất cao, trong rừng của ruộng tốt.**  
**By your servants have you defied the Lord, and have said, With the multitude of my chariots am I come up to the height of the mountains, to the innermost parts of Lebanon; and I will cut down the tall cedars of it, and the choice fir-trees of it; and I will enter into its farthest height, the forest of its fruitful field;**  
**By the hand of thy servants Thou hast reviled the Lord, and sayest: In the multitude of my chariots I have come up to a high place of hills, The sides of Lebanon, And I cut down the height of its cedars, The choice of its firs, And I enter the high place of its extremity, The forest of its Carmel.**
- 25 Ta đã đào đất và uống nước; dùng bàn chơn làm cho cạn mọi sông Ê-díp-tô.**  
**I have dug and drunk water, and with the sole of my feet will I dry up all the rivers of Egypt. I -- I have dug and drunk waters, And I dry up with the sole of my steps All floods of a bulwark.**
- 26 Người há chẳng nghe rằng ta đã làm sự đó từ lâu, đã định từ đời xưa hay sao? Hiện nay ta khiến xảy ra, hầu cho người phá các thành bền vững nên gò đồng đổ nát.**  
**Have you not heard how I have done it long ago, and formed it of ancient times? now have I brought it to pass, that it should be your to lay waste fortified cities into ruinous heaps. Hast thou not heard from afar? -- it I did, From days of old -- that I formed it. Now, I have brought it in, And it is to make desolate, Ruinous heaps -- fenced cities,**

- 27 Những dân cư các thành ấy đã kém sức, khiếp sợ, xấu hổ, trở nên như rau ngoài đồng và cỏ xanh, như cỏ trên mái nhà, như lúa mì chưa trổ mà đã héo.**  
**Therefore their inhabitants were of small power, they were dismayed and confounded; they were as the grass of the field, and as the green herb, as the grass on the housetops, and as a field [of grain] before it is grown up.**  
**And their inhabitants are feeble-handed, They were broken down, and are dried up. They have been the herb of the field, And the greenness of the tender grass, Grass of the roofs, And blasted corn, before it hath risen up.**
- 28 Ta xem thấy người khi ngồi, khi ra, khi vào và khi náo loạn nghịch cùng ta.**  
**But I know your sitting down, and your going out, and your coming in, and your raging against me.**  
**And thy sitting down, and thy going out, And thy coming in, I have known, And thy anger towards Me.**
- 29 Vì người náo loạn nghịch cùng ta, lời xác xược của người đã thấu đến tai ta, nên ta tra cái khoen nơi lỗ mũi người, và cái khớp nơi miệng người, khiến người theo con đường mình đã noi đến mà trở về.**  
**Because of your raging against me, and because your arrogance is come up into my ears, therefore will I put my hook in your nose, and my bridle in your lips, and I will turn you back by the way by which you came.**  
**Because of thy anger towards Me, And thy noise -- it came up into Mine ears, I have put My hook in thy nose, And My bridle in thy lips, And I have caused thee to turn back In the way in which thou camest.**
- 30 Hỡi Ê-xê-chia, điều này sẽ là dấu: năm nay sẽ ăn hoa lợi chính ruộng tự sanh ra, sang năm còn ăn lúa tự nhiên mọc lên không gieo giống. Nhưng, đến năm thứ ba, hãy gieo và gặt, hãy trồng vườn nho và ăn trái.**  
**This shall be the sign to you: you shall eat this year that which grows of itself, and in the second year that which springs of the same; and in the third year sow you, and reap, and plant vineyards, and eat the fruit of it.**  
**-- And this to thee [is] the sign, Food of the year [is] self-sown grain, And in the second year the spontaneous growth, And in the third year, sow ye and reap, And plant vineyards, and eat their fruit.**
- 31 Trong nhà Giu-đa kẻ nào tránh khỏi nạn và còn sót lại sẽ chôn rễ mới ở dưới và ra trái ở trên.**  
**The remnant that is escaped of the house of Judah shall again take root downward, and bear fruit upward.**  
**And it hath continued -- the escaped Of the house of Judah that hath been left -- To take root beneath, And it hath made fruit upward.**
- 32 Vì sẽ có dân sót ra từ Giê-ru-sa-lem, và mấy kẻ trốn khỏi nạn ra từ núi Si-ôn: lòng sốt sắng của Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ làm điều đó.**  
**For out of Jerusalem shall go forth a remnant, and out of Mount Zion those who shall escape. The zeal of Yahweh of Hosts will perform this.**  
**For from Jerusalem goeth forth a remnant, And an escape from mount Zion, The zeal of Jehovah of Hosts doth this.**

- 33** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán về vua A-si-ri như vậy: Nó sẽ không vào thành này, chẳng bắn vào một mũi tên, cũng chẳng dùng một cái thuẫn mà nghịch với, và chẳng đắp lũy  
Therefore thus says Yahweh concerning the king of Assyria, He shall not come to this city, nor shoot an arrow there, neither shall he come before it with shield, nor cast up a mound against it.  
Therefore, thus said Jehovah, Concerning the king of Asshur: He doth not come in unto this city, Nor doth he shoot there an arrow, Nor doth he come before it [with] shield, Nor doth he pour out against it a mound.
- 34** Nó sẽ theo con đường mình đã noi đến mà trở về, không vào thành này đâu, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
By the way that he came, by the same shall he return, and he shall not come to this city, says Yahweh.  
In the way that he came, in it he turneth back, And unto this city he doth not come in, An affirmation of Jehovah,
- 35** Ta sẽ binh vực thành này, để giải cứu nó, vì có ta và vì có Đa-vít là tôi tớ ta.  
For I will defend this city to save it, for my own sake, and for my servant David's sake. And I have covered over this city, To save it, for Mine own sake, And for the sake of David My servant.
- 36** Bấy giờ, một thiên sứ của Đức Giê-hô-va vào trại quân của người A-si-ri, và giết mười tám vạn năm ngàn người. Sáng hôm sau, người ta dậy sớm, thấy rất những thây chết.  
The angel of Yahweh went forth, and struck in the camp of the Assyrians one hundred and eighty-five thousand; and when men arose early in the morning, behold, these were all dead bodies.  
And a messenger of Jehovah goeth out, and smiteth in the camp of Asshur a hundred and eighty and five thousand; and [men] rise early in the morning, and lo, all of them [are] dead corpses.
- 37** San-chê-ríp, vua A-si-ri, bèn đi, trở về ở tại Ni-ni-ve.  
So Sennacherib king of Assyria departed, and went and returned, and lived at Nineveh. And journey, and go, and turn back doth Sennacherib king of Asshur, and dwelleth in Nineveh.
- 38** Một ngày kia người đương quỳ lạy trong đền Nít-róc, thần của mình, thì con trai người là A-tra-mê-léc và Sa-rét-se lấy gươm giết người. Đoạn, hai người đó trốn trong xứ A-ra-rát. Con trai người là Ê-sạt-ha-đôn trị vì thay người.  
It happened, as he was worshipping in the house of Nisroch his god, that Adrammelech and Sharezer his sons struck him with the sword; and they escaped into the land of Ararat. Esar-haddon his son reigned in his place.  
And it cometh to pass, he is bowing himself in the house of Nisroch his god, and Adrammelech and Sharezer his sons have smitten him with the sword, and they have escaped to the land of Ararat, and Esar-Haddon his son reigneth in his stead.

- 1** Trong lúc đó, Ê-xê-chia lâm bệnh hầu chết; đấng tiên tri Ê-sai, con trai A-mốt, đến chào vua, và tâu rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy sắp đặt nhà ngươi, vì ngươi hầu chết, không sống được nữa.  
In those days was Hezekiah sick to death. Isaiah the prophet the son of Amoz came to him, and said to him, Thus says Yahweh, Set your house in order; for you shall die, and not live.  
In those days hath Hezekiah been sick unto death, and come in unto him doth Isaiah son of Amoz, the prophet, and saith unto him, `Thus said Jehovah: Give a charge to thy house, for thou [art] dying, and dost not live.`
- 2** Ê-xê-chia bèn xoay mặt vào tường, cầu nguyện Đức Giê-hô-va rằng:  
Then Hezekiah turned his face to the wall, and prayed to Yahweh,  
And Hezekiah turneth round his face unto the wall, and prayeth unto Jehovah,
- 3** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin nhớ rằng tôi đã lấy lòng chơn thật trọn lành đi trước mặt Chúa, và đã làm điều lành trước mặt Ngài! Đoạn, Ê-xê-chia khóc dầm dề.  
and said, Remember now, Yahweh, I beg you, how I have walked before you in truth and with a perfect heart, and have done that which is good in your sight. Hezekiah wept sore.  
and saith, `I pray thee, O Jehovah, remember, I pray Thee, how I have walked habitually before Thee in truth, and with a perfect heart, and that which [is] good in thine eyes I have done;` and Hezekiah weepeth -- a great weeping.
- 4** Bấy giờ, có lời Đức Giê-hô-va phán cho Ê-sai rằng:  
Then came the word of Yahweh to Isaiah, saying,  
And a word of Jehovah is unto Isaiah, saying,
- 5** Hãy trở lại nói cùng Ê-xê-chia rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Đa-vít, tỏ ngươi, phán như vậy: Ta đã nghe lời cầu nguyện của ngươi, đã thấy nước mắt ngươi. Nay, ta sẽ thêm cho ngươi mười lăm tuổi.  
Go, and tell Hezekiah, Thus says Yahweh, the God of David your father, I have heard your prayer, I have seen your tears: behold, I will add to your days fifteen years.  
Go, and thou hast said to Hezekiah, Thus said Jehovah, God of David thy father, `I have heard thy prayer, I have seen thy tear, lo, I am adding to thy days fifteen years,
- 6** Ta sẽ giải cứu ngươi cùng thành này khỏi tay vua A-si-ri, và ta sẽ binh vực thành này.  
I will deliver you and this city out of the hand of the king of Assyria; and I will defend this city.  
and out of the hand of the king of Asshur I deliver thee and this city, and have covered over this city.
- 7** Đây là dấu Đức Giê-hô-va ban cho ngươi để nghiệm biết Đức Giê-hô-va sẽ làm hoàn thành lời mình đã phán:  
This shall be the sign to you from Yahweh, that Yahweh will do this thing that he has spoken:  
And this [is] to thee the sign from Jehovah, that Jehovah doth this thing that He hath spoken.

- 8** trên bàn trắc ảnh A-cha, ta sẽ làm cho bóng mặt trời đương đi và đã đi quá, lui lại mười độ. Vậy thì trên bàn trắc ảnh, bóng mặt trời đã lui lại mười độ mà nó đã đi quá rồi.  
 behold, I will cause the shadow on the steps, which is gone down on the dial of Ahaz with the sun, to return backward ten steps. So the sun returned ten steps on the dial whereon it was gone down.  
 Lo, I am bringing back the shadow of the degrees that it hath gone down on the degrees of Ahaz, by the sun, backward ten degrees: and the sun turneth back ten degrees in the degrees that it had gone down.
- 9** Đây là lời chép của Ê-xê-chia, vua Giu-đa, khi đã lâm bệnh và được lành bệnh:  
 The writing of Hezekiah king of Judah, when he had been sick, and was recovered of his sickness.  
 A writing of Hezekiah king of Judah concerning his being sick, when he reviveth from his sickness:
- 10** Tôi từng nói: Vậy thì, đương khi giữa trưa của đời tôi, tôi hầu vào cửa âm phủ, còn mấy năm thừa bị cắt mất!  
 I said, In the noontide of my days I shall go into the gates of Sheol: I am deprived of the residue of my years.  
 I -- I said in the cutting off of my days, I go in to the gates of Sheol, I have numbered the remnant of mine years.
- 11** Tôi từng nói: Tôi sẽ chẳng thấy Đức Giê-hô-va nữa, là Đức Giê-hô-va ở trên đất người sống. Tôi chẳng còn thấy loài người ở cùng dân cư thế gian.  
 I said, I shall not see Yah, Yah in the land of the living: I shall see man no more with the inhabitants of the world.  
 I said, I do not see Jah -- Jah! In the land of the living, I do not behold man any more, With the inhabitants of the world.
- 12** Nhà của tôi bị triệt đi, dời xa khỏi tôi như cái trại của người chăn chiên. Tôi cuốn đời tôi như thợ dệt cuốn vải nó; Chúa sẽ cắt tôi khỏi khung cửi; từ sáng đến tối, Chúa sẽ dứt mạng sống tôi!  
 My dwelling is removed, and is carried away from me as a shepherd`s tent: I have rolled up, like a weaver, my life; he will cut me off from the loom: From day even to night will you make an end of me.  
 My sojourning hath departed, And been removed from me as a shepherd`s tent, I have drawn together, as a weaver, my life, By weakness it cutteth me off, From day unto night Thou dost end me.
- 13** Tôi làm thinh cho đến sáng mai: như Ngài đã xé cả xương tôi như sư tử vậy. Từ sáng đến tối, Chúa sẽ dứt mạng sống tôi!  
 I quieted [myself] until morning; as a lion, so he breaks all my bones: From day even to night will you make an end of me.  
 I have set [Him] till morning as a lion, So doth He break all my bones, From day unto night Thou dost end me.

- 14** Tôi rầm rì như chim hạc chim yến; gù như chim bồ câu; mắt tôi nhìn trên cao nên nổi  
mỏi. Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi đương cơn sầu khổ, xin Ngài bảo lãnh tôi.  
Like a swallow [or] a crane, so did I chatter; I did moan as a dove; my eyes fail [with  
looking] upward: Lord, I am oppressed, be you my collateral.  
As a crane -- a swallow -- so I chatter, I mourn as a dove, Drawn up have been mine eyes  
on high, O Jehovah, oppression [is] on me, be my surety.
- 15** Tôi còn nói gì? Ngài đã phán cùng tôi thì Ngài cũng đã làm thành việc này. Trọn đời tôi sẽ  
ăn ở cách khiêm nhường vì có trong lòng cay đắng.  
What shall I say? he has both spoken to me, and himself has done it: I shall go softly  
all my years because of the bitterness of my soul.  
-- What do I say? seeing He said to me, And He Himself hath wrought, I go softly all my  
years for the bitterness of my soul.
- 16** Hỡi Chúa, người ta được sống là nhờ đó; thần linh tôi được sống cũng nhờ đó! Xin Chúa  
chữa lành tôi, khiến tôi được sống.  
Lord, by these things men live; Wholly therein is the life of my spirit: Why recover you me,  
and make me to live.  
Lord, by these do [men] live, And by all in them [is] the life of my spirit, And Thou savest  
me, make me also to live,
- 17** Nay, sự rất cay đắng của tôi đã trở nên sự bình an! Chúa đã yêu thương linh hồn tôi, đem  
nó ra khỏi hầm hư nát; vì Chúa đã ném mọi tội lỗi tôi ra sau lưng Ngài.  
Behold, [it was] for [my] peace [that] I had great bitterness: But you have in love to my  
soul delivered it from the pit of corruption; For you have cast all my sins behind your back.  
Lo, to peace He changed for me bitterness, And Thou hast delighted in my soul without  
corruption, For Thou hast cast behind Thy back all my sins.
- 18** Nơi âm phủ chẳng ngợi khen Ngài được, và sự chết chẳng tôn vinh Ngài được; những kẻ  
đã xuống mồ rồi chẳng còn trông cậy sự thành thật của Ngài nữa.  
For Sheol can't praise you, death can't celebrate you: Those who go down into the pit  
can't hope for your truth.  
For Sheol doth not confess Thee, Death doth not praise Thee, Those going down to the pit  
hope not for Thy truth.
- 19** Duy kẻ sống, kẻ sống mới hay tôn vinh Ngài, như tôi làm ngày nay; kẻ làm cha sẽ cho  
con cái mình biết sự thành thật của Ngài.  
The living, the living, he shall praise you, as I do this day: The father to the children shall  
make known your truth.  
The living, the living, he doth confess Thee.
- 20** Đức Giê-hô-va là Đấng cứu tôi! Trọn đời chúng tôi sẽ đàn và hát trong nhà Đức Giê-hô-va!  
Yahweh is [ready] to save me: Therefore we will sing my songs with stringed instruments  
All the days of our life in the house of Yahweh.  
Like myself to-day -- a father to sons Doth make known of Thy faithfulness, O Jehovah -- to  
save me: And my songs we sing all days of our lives In the house of Jehovah.
- 21** Và, Ê-sai có nói rằng: Hãy lấy một cái bánh trái và đắp trên mụn ung độc, vua sẽ được  
Now Isaiah had said, Let them take a cake of figs, and lay it for a plaster on the boil, and  
he shall recover.  
And Isaiah saith, Let them take a bunch of figs, and plaster over the ulcer, and he liveth.



**22 Ê-xê-chia đáp rằng: Có dấu nào cho ta biết rằng ta còn được lên nhà Đức Giê-hô-va nữa chăng?**

**Hezekiah also had said, What is the sign that I shall go up to the house of Yahweh? And Hezekiah saith, `What [is] the sign that I go up to the house of Jehovah!`**

**1 Trong lúc đó, vua Ba-by-lôn, là Mê-rô-đác-Ba-la-đan, con vua Ba-la-đan, sai đưa thư và lễ vật dâng Ê-xê-chia; vì nghe người đau và được lành.**

**At that time Merodach-baladan the son of Baladan, king of Babylon, sent letters and a present to Hezekiah; for he heard that he had been sick, and was recovered.**

**At that time hath Merodach-Baladan, son of Baladan, king of Babylon, sent letters and a present unto Hezekiah, when he heareth that he hath been sick, and is become strong.**

**2 Ê-xê-chia vui mừng vì các sứ thần, thì cho xem trong cung điện, nơi để những của quý, như bạc vàng, thuốc thơm, dầu báu, cùng kho khí giới, và mọi đồ trong phủ khố mình. Phàm vật chi trong cung và trong cả nước mình, chẳng có tí gì là Ê-xê-chia chẳng cho các sứ thần xem đến.**

**Hezekiah was glad of them, and showed them the house of his precious things, the silver, and the gold, and the spices, and the precious oil, and all the house of his armor, and all that was found in his treasures: there was nothing in his house, nor in all his dominion, that Hezekiah didn't show them.**

**And Hezekiah rejoiceth over them, and sheweth them the house of his spices, the silver, and the gold, and the spices, and the good ointment, and all the house of his vessels, and all that hath been found in his treasures; there hath not been a thing in his house, and in all his dominion, that Hezekiah hath not shewed them.**

**3 Đấng tiên tri Ê-sai bèn đến châu vua Ê-xê-chia, và hỏi rằng: Các người đó nói chi, và từ đâu đến thăm vua? Ê-xê-chia đáp rằng: Họ đến từ phương xa, tức là từ nước Ba-by-lôn.**

**Then came Isaiah the prophet to king Hezekiah, and said to him, What said these men? and from whence came they to you? Hezekiah said, They are come from a far country to me, even from Babylon.**

**And Isaiah the prophet cometh in unto king Hezekiah, and saith unto him, `What said these men? and whence come they unto thee?` And Hezekiah saith, `From a land afar off they have come unto me -- from Babylon.`**

**4 Ê-sai tiếp rằng: Họ đã xem gì trong cung vua? Ê-xê-chia đáp rằng: Họ đã xem hết thảy mọi vật ở trong cung ta; chẳng có vật gì trong phủ khố ta mà ta chẳng chỉ cho họ.**

**Then said he, What have they seen in your house? Hezekiah answered, All that is in my house have they seen: there is nothing among my treasures that I have not showed them. And he saith, `What saw they in thy house?` and Hezekiah saith, `All that [is] in my house they saw; there hath not been a thing that I have not shewed them among my treasures.`**

**5 Ê-sai bèn tâu cùng Ê-xê-chia rằng: Xin nghe lời Đức Giê-hô-va vạn quân phán:**

**Then said Isaiah to Hezekiah, Hear the word of Yahweh of Hosts:**

**And Isaiah saith unto Hezekiah, `Hear a word of Jehovah of Hosts:**

- 6** **Này, ngày đến, là khi mọi vật trong cung người, mọi vật mà tổ tiên người đã chứa trong kho cho đến ngày nay, sẽ dời sang Ba-by-lôn, chẳng còn tí nào hết, Đức Giê-hô-va phán**  
**Behold, the days are coming, when all that is in your house, and that which your fathers have laid up in store until this day, shall be carried to Babylon: nothing shall be left, says Yahweh.**  
**Lo, days are coming, and borne hath been all that [is] in thy house, and that thy fathers have treasured up till this day, to Babylon; there is not left a thing, said Jehovah;**
- 7** **Các con trai người, con cháu ra từ người, sanh bởi người, cũng có kẻ sẽ bị bắt để làm quan hoạn trong cung vua Ba-by-lôn.**  
**Of your sons who shall issue from you, whom you shall father, shall they take away; and they shall be eunuchs in the palace of the king of Babylon.**  
**and of thy sons who come forth from thee, whom thou begetttest, they take, and they have been eunuchs in a palace of the king of Babylon.`**
- 8** **Ê-xê-chia đáp lại cùng Ê-sai rằng: Lời của Đức Giê-hô-va mà ông vừa thuật cho ta nghe đó là tốt lắm! Lại rằng: Vì trong ngày ta còn sống, sẽ được bình yên và lẽ thật.**  
**Then said Hezekiah to Isaiah, Good is the word of Yahweh which you have spoken. He said moreover, For there shall be peace and truth in my days.**  
**And Hezekiah saith unto Isaiah, `Good [is] the word of Jehovah that thou hast spoken; and he saith, `Because there is peace and truth in my days.`**
- 1** **Đức Chúa Trời của các người phán rằng: Hãy yên ủi, hãy yên ủi dân ta.**  
**Comfort you, comfort you my people, says your God.**  
**Comfort ye, comfort ye, My people, saith your God.**
- 2** **Hãy nói cho thấu lòng Giê-ru-sa-lem, và rao rằng sự tranh chiến của nó đã trọn; tội lỗi nó đã được tha; nó đã chịu gấp hai từ tay Đức Giê-hô-va vì các tội mình.**  
**Speak comfortably to Jerusalem; and cry to her, that her warfare is accomplished, that her iniquity is pardoned, that she has received of Yahweh`s hand double for all her sins.**  
**Speak to the heart of Jerusalem, and call to her, That her warfare hath been completed, That accepted hath been her punishment, That she hath received from the hand of Jehovah Double for all her sins.**
- 3** **Có tiếng kêu rằng: Hãy mở đường trong đồng vắng cho Đức Giê-hô-va; hãy ban bằng đường cái trong đất hoang cho Đức Chúa Trời chúng ta!**  
**The voice of one who cries, Prepare you in the wilderness the way of Yahweh; make level in the desert a highway for our God.**  
**A voice is crying -- in a wilderness -- Prepare ye the way of Jehovah, Make straight in a desert a highway to our God.**
- 4** **Mọi nơi sùng thấp sẽ được cao lên; mọi núi mọi gò sẽ bị hạ xuống; các nơi gập ghềnh sẽ làm cho bằng; các nơi dốc hãm sẽ làm thành đồng nội.**  
**Every valley shall be exalted, and every mountain and hill shall be made low; and the uneven shall be made level, and the rough places a plain:**  
**Every valley is raised up, And every mountain and hill become low, And the crooked place hath become a plain, And the entangled places a valley.**

- 5** Bấy giờ sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va sẽ hiện ra, và mọi xác thịt đều sẽ xem thấy; vì miệng Đức Giê-hô-va đã phán vậy.  
and the glory of Yahweh shall be revealed, and all flesh shall see it together; for the mouth of Yahweh has spoken it.  
And revealed hath been the honour of Jehovah, And seen [it] have all flesh together, For the mouth of Jehovah hath spoken.
- 6** Có tiếng kẻ rằng: Hãy kêu! Và có đáp rằng: Tôi sẽ kêu thế nào? Mọi xác thịt giống như cỏ, nhan sắc nó như hoa ngoài đồng.  
The voice of one saying, Cry. One said, What shall I cry? All flesh is grass, and all the glory of it is as the flower of the field.  
A voice is saying, `Call,` And he said, `What do I call?` All flesh [is] grass, and all its goodness [is] As a flower of the field:
- 7** Cỏ khô, hoa rụng, vì hơi Đức Giê-hô-va thổi qua. Phải, dân này khác nào cỏ ấy:  
The grass withers, the flower fades, because the breath of Yahweh blows on it; surely the people is grass.  
Withered hath grass, faded the flower, For the Spirit of Jehovah blew upon it, Surely the people [is] grass;
- 8** cỏ khô, hoa rụng; nhưng lời của Đức Chúa Trời chúng ta còn mãi đời đời!  
The grass withers, the flower fades; but the word of our God shall stand forever.  
Withered hath grass, faded the flower, But a word of our God riseth for ever.
- 9** Ai rao tin lành cho Si-ôn, hãy lên trên núi cao! Ai rao tin lành cho Giê-ru-sa-lem, hãy ra sức cất tiếng lên! Hãy cất tiếng lên, đừng sợ! Hãy bảo các thành của Giu-đa rằng: Đức Chúa Trời của các ngươi đây!  
You who tell good news to Zion, get you up on a high mountain; you who tell good news to Jerusalem, lift up your voice with strength; lift it up, don't be afraid; say to the cities of Judah, Behold, your God!  
On a high mountain get thee up, O Zion, Proclaiming tidings, Lift up with power thy voice, O Jerusalem, proclaiming tidings, Lift up, fear not, say to cities of Judah, `Lo, your God.`
- 10** Nay, Chúa Giê-hô-va sẽ lấy quyền năng mà đến; Ngài dùng cánh tay mình và cai trị. Nay, sự ban thưởng Ngài ở nơi Ngài, sự báo trả Ngài ở trước mặt Ngài.  
Behold, the Lord Yahweh will come as a mighty one, and his arm will rule for him: Behold, his reward is with him, and his recompense before him.  
Lo, the Lord Jehovah with strength cometh, And His arm is ruling for Him, Lo, His hire [is] with Him, and His wage before Him.
- 11** Ngài sẽ chăn bầy mình như người chăn chiên; thu các con chiên con vào cánh tay mình và ẵm vào lòng; từ từ dắt các chiên cái đương cho bú.  
He will feed his flock like a shepherd, he will gather the lambs in his arm, and carry them in his bosom, [and] will gently lead those who have their young.  
As a shepherd His flock He feedeth, With His arm He gathereth lambs, And in His bosom He carrieth [them]: Suckling ones He leadeth.

- 12 Ai đã lấy lòng bàn tay mà lường biển, lấy gang tay mà đo các tầng trời? Ai đã lấy đấu mà đong bụi đất? Ai đã dùng cân mà cân núi, và dùng thăng bằng mà cân gò?**  
**Who has measured the waters in the hollow of his hand, and meted out the sky with the span, and comprehended the dust of the earth in a measure, and weighed the mountains in scales, and the hills in a balance?**  
**Who hath measured in the hollow of his hand the waters? And the heavens by a span hath meted out, And comprehended in a measure the dust of the earth, And hath weighed in scales the mountains, And the hills in a balance?**
- 13 Ai lường được Thần của Đức Chúa Trời, và làm mưu sĩ Ngài, đặt dạy Ngài điều gì?**  
**Who has directed the Spirit of Yahweh, or being his counselor has taught him?**  
**Who hath meted out the Spirit of Jehovah, And, [being] His counsellor, doth teach Him!**
- 14 Nào Ngài đã bàn luận với ai? Ai đã dạy khôn cho Ngài và dạy Ngài đường công nghĩa? Nào ai đã đem sự thông biết dạy Ngài và chỉ cho Ngài lối khôn ngoan?**  
**With whom took he counsel, and who instructed him, and taught him in the path of justice, and taught him knowledge, and showed to him the way of understanding?**  
**With whom consulted He, That he causeth Him to understand? And teacheth Him in the path of judgment, And teacheth Him knowledge? And the way of understanding causeth Him to know?**
- 15 Kia, các dân tộc khác nào một giọt nước nhỏ trong thùng, và kể như là một mảy bụi rơi trên cân; này, Ngài giở các cù lao lên như đôi vật nhỏ.**  
**Behold, the nations are as a drop of a bucket, and are accounted as the small dust of the balance: Behold, he takes up the isles as a very little thing.**  
**Lo, nations as a drop from a bucket, And as small dust of the balance, have been reckoned, Lo, isles as a small thing He taketh up.**
- 16 Rừng Li-ban chẳng đủ đốt lửa, những thú vật ở đó chẳng đủ làm của lễ thiêu.**  
**Lebanon is not sufficient to burn, nor the animals of it sufficient for a burnt offering. And Lebanon is not sufficient to burn, Nor its beasts sufficient for a burnt-offering.**
- 17 Mọi dân tộc ở trước mặt Đức Giê-hô-va thảy đều như không, Ngài xem như trống không và hư vô vậy.**  
**All the nations are as nothing before him; they are accounted by him as less than nothing, and vanity.**  
**All the nations [are] as nothing before Him, Less than nothing and emptiness, They have been reckoned to Him.**
- 18 Vậy thì các người có thể vì Đức Chúa Trời với ai, lấy ảnh tượng nào mà so sánh với Ngài được?**  
**To whom then will you liken God? or what likeness will you compare to him? And unto whom do ye liken God, And what likeness do ye compare to Him?**
- 19 Khi người thợ đúc tượng, thì thợ bạc lấy vàng mà bọc, và đúc cho những cái dây chuyền bằng bạc.**  
**The image, a workman has cast [it], and the goldsmith overlays it with gold, and casts [for it] silver chains.**  
**The graven image poured out hath a artizan, And a refiner with gold spreadeth it over, And chains of silver he is refining.**

- 20** Kẻ nghèo không dâng nổi vật đó, thì chọn gỗ không mục được, và tìm thợ khéo dựng trở một tượng không lay đổ.  
**He who is too impoverished for [such] an offering chooses a tree that will not rot; he seeks to him a skillful workman to set up an engraved image, that shall not be moved.**  
**He who is poor [by] heave-offerings, A tree not rotten doth choose, A skilful artizan he seeketh for it, To establish a graven image -- not moved.**
- 21** Các người không biết sao? Vậy thì các người không nghe sao? Người ta há chưa dạy cho các người từ lúc ban đầu? Các người há chẳng hiểu từ khi dựng nền đất?  
**Have you not known? have yet not heard? has it not been told you from the beginning? have you not understood from the foundations of the earth?**  
**Do ye not know -- do ye not hear? Hath it not been declared from the first to you? Have ye not understood [From] the foundations of the earth?**
- 22** **Ay I Đấng ngự trên vòng trái đất này, các dân cư trên đất như cào cào vậy. Chính Ngài là Đấng giương các tầng trời ra như cái màn, và giương ra như trại để ở.**  
**[It is] he who sits above the circle of the earth, and the inhabitants of it are as grasshoppers; who stretches out the heavens as a curtain, and spreads them out as a tent to dwell in;**  
**He who is sitting on the circle of the earth, And its inhabitants [are] as grasshoppers, He who is stretching out as a thin thing the heavens, And spreadeth them as a tent to dwell in.**
- 23** **Chính Ngài là Đấng làm tiêu diệt các quan trưởng và làm cho các quan xét trên đất ra hư không.**  
**who brings princes to nothing; who makes the judges of the earth as vanity.**  
**He who is making princes become nothing, Judges of earth as emptiness hath made;**
- 24** Họ mới trồng, mới gieo, cây mới chôn rễ trong đất, hơi Đức Giê-hô-va thổi qua, thì khô héo; này, gió lốc đùa hết đi như rơm rác.  
**Yes, they have not been planted; yes, they have not been sown; yes, their stock has not taken root in the earth: moreover he blows on them, and they wither, and the whirlwind takes them away as stubble.**  
**Yea, they have not been planted, Yea, they have not been sown, Yea, not taking root in the earth is their stock, And also He hath blown upon them, and they wither, And a whirlwind as stubble taketh them away.**
- 25** **Đấng Thánh phán rằng: Vậy thì các người sánh ta cùng ai? Ai sẽ bằng ta?**  
**To whom then will you liken me, that I should be equal [to him]? says the Holy One.**  
**And unto whom do ye liken Me, And [am] I equal? saith the Holy One.**
- 26** **Hãy ngước mắt lên cao mà xem: Ai đã tạo những vật này? Ay I Đấng khiến các cơ binh ra theo số nó, và đặt tên hết thảy; chẳng một vật nào thiếu, vì sức mạnh Ngài lớn lắm, và quyền năng Ngài rất cao.**  
**Lift up your eyes on high, and see who has created these, who brings out their host by number; he calls them all by name; by the greatness of his might, and because he is strong in power, not one is lacking.**  
**Lift up on high your eyes, And see -- who hath prepared these? He who is bringing out by number their host, To all of them by name He calleth, By abundance of strength (And [he is] strong in power) not one is lacking.**

- 27** **Vậy thì, hỡi Gia-cốp, sao người nói, hãy Y-sơ-ra-ên, sao người nói như vậy: Đường tôi đã khuất khỏi Đức Giê-hô-va, lý đoán tôi qua khỏi Đức Chúa Trời tôi?**  
**Why say you, Jacob, and speak, Israel, My way is hid from Yahweh, and the justice [due] to me is passed away from my God?**  
**Why sayest thou, O Jacob? and speakest thou, O Israel? `My way hath been hid from Jehovah, And from my God my judgment passeth over.`**
- 28** **Người không biết sao, không nghe sao? Đức Chúa Trời hằng sống, là Đức Giê-hô-va, là Đấng đã dựng nên các đầu cùng đất, chẳng mỏi chẳng mệt; sự khôn ngoan Ngài không**  
**Have you not known? have you not heard? The everlasting God, Yahweh, the Creator of the ends of the earth, doesn't faint, neither is weary; there is no searching of his understanding.**  
**Hast thou not known? hast thou not heard? The God of the age -- Jehovah, Preparer of the ends of the earth, Is not wearied nor fatigued, There is no searching of His understanding.**
- 29** **Ngài ban sức mạnh cho kẻ nhọc nhằn, thêm lực lượng cho kẻ chẳng có sức.**  
**He gives power to the faint; and to him who has no might he increases strength. He is giving power to the weary, And to those not strong He increaseth might.**
- 30** **Những kẻ trai trẻ cũng phải mòn mỏi mệt nhọc, người trai tráng cũng phải vấp ngã.**  
**Even the youths shall faint and be weary, and the young men shall utterly fall: Even youths are wearied and fatigued, And young men utterly stumble,**
- 31** **Nhưng ai trông đợi Đức Giê-hô-va thì chắc được sức mới, cất cánh bay cao như chim ưng; chạy mà không mệt nhọc, đi mà không mòn mỏi.**  
**but those who wait for Yahweh shall renew their strength; they shall mount up with wings as eagles; they shall run, and not be weary; they shall walk, and not faint.**  
**But those expecting Jehovah pass [to] power, They raise up the pinion as eagles, They run and are not fatigued, They go on and do not faint!**
- 1** **Hỡi các cù lao, hãy nín lặng trước mặt ta; các dân tộc hãy lấy sức mới; hãy đến gần, thì mới nói! Chúng ta hãy đến gần nhau để xét đoán!**  
**Keep silence before me, islands; and let the peoples renew their strength: let them come near; then let them speak; let us come near together to judgment.**  
**Keep silent towards Me, O isles, And the peoples pass on [to] power, They come nigh, then they speak, `Together -- to judgment we draw near.`**
- 2** **Ai đã khiến người kia dấy lên từ phương đông, lấy sự công bình gọi người đến kề chơn mình? Ngài phó các dân tộc trước mặt Người, khiến người cai trị các vua, phó họ như bụi cho gươm người, giống như rác rến bị gió thổi cho cung người.**  
**Who has raised up one from the east, whom he calls in righteousness to his foot? he gives nations before him, and makes him rule over kings; he gives them as the dust to his sword, as the driven stubble to his bow.**  
**Who stirred up from the east a righteous one? He calleth him to His foot, He giveth before him nations, And kings He causeth him to rule, He giveth [them] as dust [to] his sword, As driven stubble [to] his bow.**
- 3** **Người đuổi theo họ trên con đường chưa hề đặt chơn, mà vẫn vô sự lướt dậm.**  
**He pursues them, and passes on safely, even by a way that he had not gone with his feet. He pursueth them, he passeth over in safety A path with his feet he entereth not.**

- 4 Ai đã làm và thành tựu việc này? Ấy I chính ta, Đức Giê-hô-va, là đầu tiên, mà cũng sẽ ở với cuối cùng.**  
**Who has worked and done it, calling the generations from the beginning? I, Yahweh, the first, and with the last, I am he.**  
**Who hath wrought and done, Calling the generations from the first? I, Jehovah, the first, and with the last I [am] He.**
- 5 Các cù lao thấy và thất kinh; các đầu cùng đất đều run rẩy. Chúng nó đều đến gần và nhóm lại,**  
**The isles have seen, and fear; the ends of the earth tremble; they draw near, and come. Seen have isles and fear, ends of the earth tremble, They have drawn near, yea, they come.**
- 6 ai nấy giúp đỡ kẻ lân cận mình, và bảo anh em mình rằng: Hãy phấn chí!**  
**They help everyone his neighbor; and [every one] says to his brother, Be of good courage. Each his neighbour they help, And to his brother he saith, `Be strong.`**
- 7 thợ mộc giục lòng thợ vàng; kẻ dùng búa đánh bóng giục lòng kẻ đánh đe; luận về việc hàn rằng: Hàn vẫn tốt; đoạn lấy đinh đóng nó cho khỏi lung lay.**  
**So the carpenter encourages the goldsmith, [and] he who smoothes with the hammer him who strikes the anvil, saying of the soldering, It is good; and he fastens it with nails, that is should not be moved.**  
**And strengthen doth an artizan the refiner, A smoother [with] a hammer, Him who is beating [on] an anvil, Saying, `For joining it [is] good,` And he strengtheneth it with nails, it is not moved!**
- 8 Nhưng, hỡi Y-sơ-ra-ên, người là tôi tớ ta, còn người, Gia-cốp, là kẻ ta đã chọn, dòng giống của Áp-ra-ham, b n ta;**  
**But you, Israel, my servant, Jacob whom I have chosen, the seed of Abraham my friend, -- And thou, O Israel, My servant, Jacob, whom I have chosen, Seed of Abraham, My lover,**
- 9 ta đã cầm lấy người từ đầu cùng đất, gọi người từ các góc đất, mà bảo người rằng: Người là tôi tớ ta; ta đã lựa người, chưa từng bỏ người.**  
**you whom I have taken hold of from the ends of the earth, and called from the corners of it, and said to you, You are my servant, I have chosen you and not cast you away; Whom I have taken hold of, from the ends of the earth, And from its near places I have called thee, And I say to thee, My servant Thou [art], I have chosen thee, and not rejected thee.**
- 10 Đừng sợ, vì ta ở với người; chớ kinh khiếp, vì ta là Đức Chúa Trời người! Ta sẽ bổ sức cho người; phải, ta sẽ giúp đỡ người, lấy tay hữu công bình ta mà nâng đỡ người.**  
**Don't you be afraid, for I am with you; don't be dismayed, for I am your God; I will strengthen you; yes, I will help you; yes, I will uphold you with the right hand of my righteousness.**  
**Be not afraid, for with thee I [am], Look not around, for I [am] thy God, I have strengthened thee, Yea, I have helped thee, yea, I upheld thee, With the right hand of My righteousness.**

- 11** **Này, những kẻ nổi giận cùng người sẽ hổ thẹn nhục nhã. Những kẻ dấy lên nghịch cùng người sẽ ra hư không và chết mất.**  
**Behold, all those who are incensed against you shall be put to shame and confounded: those who strive with you shall be as nothing, and shall perish.**  
**Lo, all those displeased with thee, They are ashamed and blush, They are as nothing, yea, perish Do the men who strive with thee.**
- 12** **Những kẻ công kích người, người sẽ tìm nó mà chẳng thấy; những kẻ giao chiến cùng người sẽ bị diệt và thành không.**  
**You shall seek them, and shall not find them, even those who contend with you: those who war against you shall be as nothing, and as a thing of nothing.**  
**Thou seekest them, and findest them not, The men who debate with thee, They are as nothing, yea, as nothing, The men who war with thee.**
- 13** **Vì ta, là Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, sẽ nắm tay hữu người, và phán cùng người rằng: Đừng sợ, ta sẽ giúp đỡ người;**  
**For I, Yahweh your God, will hold your right hand, saying to you, Don't be afraid; I will help you.**  
**For I, Jehovah thy God, Am strengthening thy right hand, He who is saying to thee, `Fear not, I have helped thee.`**
- 14** **hỡi sâu bọ Gia-cốp, và các người của dân Y-sơ-ra-ên, đừng sợ chi hết, ta sẽ giúp người, Đức Giê-hô-va phán vậy, tức là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, và là Đấng chuộc người.**  
**Don't be afraid, you worm Jacob, and you men of Israel; I will help you, says Yahweh, and your Redeemer is the Holy One of Israel.**  
**Fear not, O worm Jacob, ye men of Israel, I helped thee, an affirmation of Jehovah, Even thy redeemer, the Holy One of Israel.**
- 15** **Này, ta sẽ lấy người làm cái bừa nhọn, thật mới và có răng bén. Người sẽ tán các núi và nghiền nhỏ ra, làm cho các gò nên giống như cám mịn.**  
**Behold, I have made you [to be] a new sharp threshing instrument having teeth; you shall thresh the mountains, and beat them small, and shall make the hills as chaff.**  
**Lo, I have set thee for a new sharp threshing instrument, Possessing teeth, thou threshest mountains, And beatest small, and hills as chaff thou makest.**
- 16** **Người sẽ dè nó, gió sẽ đưa đi, gió lốc sẽ làm tan lạc; nhưng người sẽ vui mừng trong Đức Giê-hô-va, khoe mình trong Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên.**  
**You shall winnow them, and the wind shall carry them away, and the whirlwind shall scatter them; and you shall rejoice in Yahweh, you shall glory in the Holy One of Israel.**  
**Thou winnowest them, and a wind lifteth them up, And a whirlwind scattereth them, And thou -- thou rejoicest in Jehovah, In the Holy One of Israel dost boast thyself.**
- 17** **Những kẻ nghèo nàn thiếu thốn tìm nước mà không được, lưỡi khô vì khát; nhưng ta, Đức Giê-hô-va, sẽ nhậm lời họ; ta, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, sẽ không lia bỏ họ đâu.**  
**The poor and needy seek water, and there is none, and their tongue fails for thirst; I, Yahweh, will answer them, I, the God of Israel, will not forsake them.**  
**The poor and the needy are seeking water, And there is none, Their tongue with thirst hath failed, I, Jehovah do answer them, The God of Israel -- I forsake them not.**



- 18 Ta sẽ khiến sông chảy ra trên đỉnh núi trọc, và suối trào lên giữa trũng. Ta sẽ biến sa mạc thành ao, và đất khô thành nguồn nước.**  
**I will open rivers on the bare heights, and springs in the midst of the valleys; I will make the wilderness a pool of water, and the dry land springs of water.**  
**I open on high places rivers, And in midst of valleys fountains, I make a wilderness become a pond of water, And a dry land become springs of water.**
- 19 Ta sẽ đặt trong đồng vắng những cây hương bách, cây tạo giáp, cây sim và cây dầu. Ta sẽ trồng chung nơi sa mạc những cây tùng, cây sam, cây hoàng dương,**  
**I will put in the wilderness the cedar, the acacia, and the myrtle, and the oil-tree; I will set in the desert the fir-tree, the pine, and the box-tree together:**  
**I give in a wilderness the cedar, Shittah, and myrtle, and oil-tree, I set in a desert the fir-pine and box-wood together.**
- 20 hầu cho mọi người xem thấy và biết, ngẫm nghĩ và cùng nhau hiểu rằng tay Đức Giê-hô-va đã làm sự đó, Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên đã dựng nên sự đó.**  
**that they may see, and know, and consider, and understand together, that the hand of Yahweh has done this, and the Holy One of Israel has created it.**  
**So that they see, and know, And regard, and act wisely together, For the hand of Jehovah hath done this, And the Holy One of Israel hath prepared it.**
- 21 Đức Giê-hô-va phán: Hãy trình đơn các ngươi; Vua của Gia-cốp phán: Hãy bày tỏ lẽ mạnh các ngươi.**  
**Produce your cause, says Yahweh; bring forth your strong reasons, says the King of Jacob. Bring near your cause, saith Jehovah, Bring nigh your mighty ones, saith the king of Jacob.**
- 22 Phải, hãy thuật lại đi! Hãy rao cho chúng ta điều sẽ xảy đến! Hãy tỏ ra những điều đã có lúc trước, cho chúng ta để ý nghiệm sự cuối cùng nó là thế nào, hãy là bảo cho chúng ta biết những sự hầu đến.**  
**Let them bring forth, and declare to us what shall happen: declare you the former things, what they are, that we may consider them, and know the latter end of them; or show us things to come.**  
**They bring nigh, and declare to us that which doth happen, The first things -- what they [are] declare ye, And we set our heart, and know their latter end, Or the coming things cause us to hear.**
- 23 Hãy rao những việc sẽ xảy đến sau này, cho chúng ta biết các ngươi là thần, cũng hãy xuống phước hoặc xuống họa đi, hầu cho chúng ta cùng nhau xem thấy và lấy làm lạ.**  
**Declare the things that are to come hereafter, that we may know that you are gods: yes, do good, or do evil, that we may be dismayed, and see it together.**  
**Declare the things that are coming hereafter, And we know that ye [are] gods, Yea, ye may do good or do evil, And we look around and see [it] together.**
- 24 Nay các ngươi chẳng ra gì, sự các ngươi làm cũng là vô ích; kẻ lựa chọn các ngươi là đáng gớm ghiếc!**  
**Behold, you are of nothing, and your work is of nothing; an abomination is he who chooses you.**  
**Lo, ye [are] of nothing, and your work of nought, An abomination -- it fixeth on you.**

- 25** Ta đấ́y lên một người từ phương bắc, và người đã đến; người kêu cầu danh ta từ phía mặt trời mọc, giẩ́m lên trên các quan trưởng như giẩ́m trên đất vôi, khác nào thợ gốm  
**I have raised up one from the north, and he has come; from the rising of the sun one who calls on my name: and he shall come on rulers as on mortar, and as the potter treads clay. I have stirred up [one] from the north, And he cometh, From the rising of the sun he calleth in My name, And he cometh in [on] prefects as [on] clay, And as a potter treadeth down mire.**
- 26** Ai đã tỏ ra điều đó từ lúc ban đầu cho chúng ta biết? Ai đã rao ra từ trước đặ́ng chúng ta nói rằng, người là công bình? Nhưng chẳng ai rao hết, chẳng ai báo hết, chẳng ai từng nghe tiếng các người.  
**Who has declared it from the beginning, that we may know? and before, that we may say, [He is] right? yes, there is none who declares, yes, there is none who shows, yes, there is none who hears your words.**  
**Who hath declared from the first, and we know? And beforetime, and we say, `Righteous?` yea, there is none declaring, Yea, there is none proclaiming, Yea, there is none hearing your sayings.**
- 27** Ấy ch nh ta đã phán trước nhứt cùng Si-ôn rằng: Đây, chúng nó đây! Ta sẽ sai một kẻ báo tin lành đến Giê-ru-sa-lem.  
**[I am the] first [who says] to Zion, Behold, behold them; and I will give to Jerusalem one who brings good news.**  
**First to Zion, Behold, behold them, And to Jerusalem one proclaiming tidings I give,**
- 28** Ta xem rồi, chẳng có ai hết; trong đám họ cũng chẳng có một người mưu sĩ, để mà khi ta hỏi họ, có thể đáp một lời.  
**When I look, there is no man: even among them there is no counselor who, when I ask of them, can answer a word.**  
**And I see that there is no man, Yea, of these that there is no counsellor, And I ask them, and they return word:**
- 29** Thật, họ chỉ là hư vô hết thảy; công việc họ cũng thành không, tượng đúc của họ chẳng qua là gió và sự lộn lạo.  
**Behold, all of them, their works are vanity [and] nothing; their molten images are wind and confusion.**  
**`Lo, all of them [are] vanity, Nought [are] their works, Wind and emptiness their molten images!`**
- 1** Đây, đây tớ ta đây, là kẻ ta nâng đỡ; là kẻ ta chọn lựa, là kẻ mà linh hồn ta lấy làm đẹp lòng. Ta đã đặt Thần ta trên người, người sẽ tỏ ra sự công bình cho các dân ngoại.  
**Behold, my servant, whom I uphold; my chosen, in whom my soul delights: I have put my Spirit on him; he will bring forth justice to the Gentiles.**  
**Lo, My servant, I take hold on him, My chosen one -- My soul hath accepted, I have put My Spirit upon him, Judgment to nations he bringeth forth.**
- 2** Người sẽ chẳng kêu la, chẳng lên tiếng, chẳng để ngoài đường phố nghe tiếng mình.  
**He will not cry, nor lift up his voice, nor cause it to be heard in the street.**  
**He doth not cry, nor lift up, Nor cause his voice to be heard, in the street.**

- 3 Người sẽ chẳng bẻ cây sậy đã giập, và chẳng dập tim đèn còn hơi cháy. Người sẽ lấy lẽ thật mà tỏ ra sự công bình.  
A bruised reed will he not break, and a dimly burning wick will he not quench: he will bring forth justice in truth.  
A bruised reed he breaketh not, And dim flax he quencheth not, To truth he bringeth forth judgment.**
- 4 Người chẳng mòn mỏi, chẳng ngã lòng, cho đến chừng nào lập xong sự công bình trên đất; các cù lao sẽ trông đợi luật pháp người.  
He will not fail nor be discouraged, until he have set justice in the earth; and the isles shall wait for his law.  
He doth not become weak nor bruised, Till he setteth judgment in the earth, And for his law isles wait with hope.**
- 5 Giê-hô-va Đức Chúa Trời, là Đấng đã dựng nên các tầng trời và giương ra, đã trải đất với mọi sự ra bởi nó, đã ban hơi sống cho dân ở trên nó, và thần linh cho mọi loài đi trên nó, có phán như vậy:  
Thus says God Yahweh, he who created the heavens, and stretched them forth; he who spread abroad the earth and that which comes out of it; he who gives breath to the people on it, and spirit to those who walk therein:  
Thus said God, Jehovah, preparing The heavens, and stretching them out, Spreading out the earth and its productions, Giving breath to the people on it, And spirit to those walking in it.**
- 6 Ta, Đức Giê-hô-va, đã kêu gọi người trong sự công bình; ta sẽ nắm tay người và giữ lấy người. Ta sẽ phó người làm giao ước của dân này, làm sự sáng cho các dân ngoại,  
I, Yahweh, have called you in righteousness, and will hold your hand, and will keep you, and give you for a covenant of the people, for a light of the Gentiles;  
I, Jehovah, did call thee in righteousness, And I lay hold on thy hand, and keep thee, And I give thee for a covenant of a people, And a light of nations.**
- 7 để mở mắt kẻ mù, làm cho kẻ tù ra khỏi khám, kẻ ngồi trong tối tăm ra khỏi ngục.  
to open the blind eyes, to bring out the prisoners from the dungeon, and those who sit in darkness out of the prison-house.  
To open the eyes of the blind, To bring forth from prison the bound one, From the house of restraint those sitting in darkness.**
- 8 Ta là Đức Giê-hô-va; ấy là danh ta. Ta chẳng nhường sự vinh hiển ta cho một đấng nào khác, cũng không nhường sự tôn trọng ta cho những tượng chạm!  
I am Yahweh, that is my name; and my glory will I not give to another, neither my praise to engraved images.  
I [am] Jehovah, this [is] My name, And Mine honour to another I give not, Nor My praise to graven images.**
- 9 Đây, những sự đầu tiên đã ứng nghiệm rồi, nay ta lại rao cho các người sự mới; ta làm cho các người biết trước khi nó nổ ra.  
Behold, the former things have happened, and new things do I declare. Before they spring forth I tell you of them.  
The former things, lo, have come, And new things I am declaring, Before they spring up I cause you to hear.**

- 10 Các người là kẻ đi biển cùng mọi vật ở trong biển, các cù lao cùng dân cư nó, hãy hát bài ca tụng mới cho Đức Giê-hô-va, hãy từ nơi đầu cùng đất ngợi khen Ngài!**  
**Sing to Yahweh a new song, and his praise from the end of the earth; you who go down to the sea, and all that is therein, the isles, and the inhabitants of it.**  
**Sing to Jehovah a new song, His praise from the end of the earth, Ye who are going down to the sea, and its fulness, Isles, and their inhabitants.**
- 11 Đồng vắng cùng các thành nó hãy cất tiếng lên; các làng Kê-đa ở cũng vậy; dân cư Sê-la hãy hát, hãy kêu lên từ trên chót núi!**  
**Let the wilderness and the cities of it lift up [their voice], the villages that Kedar does inhabit; let the inhabitants of Sela sing, let them shout from the top of the mountains.**  
**The wilderness and its cities do lift up [the voice], The villages Kedar doth inhabit, Sing do the inhabitants of Sela, From the top of mountains they cry.**
- 12 Hãy dâng vinh hiển cho Đức Giê-hô-va, và rao sự ngợi khen Chúa trong các cù lao!**  
**Let them give glory to Yahweh, and declare his praise in the islands.**  
**They ascribe to Jehovah honour, And His praise in the isles they declare.**
- 13 Đức Giê-hô-va sẽ ra như người mạnh dạn; giục lòng sốt sắng như người lính chiến; kêu la quát tháo; ra sức cự lại kẻ thù nghịch mình.**  
**Yahweh will go forth as a mighty man; he will stir up [his] zeal like a man of war: he will cry, yes, he will shout aloud; he will do mightily against his enemies.**  
**Jehovah as a mighty one goeth forth. As a man of war He stirreth up zeal, He crieth, yea, He shrieketh, Against His enemies He showeth Himself mighty.**
- 14 Ta làm thinh đã lâu; ta đã nín lặng, ta đã cầm mình. Nhưng bây giờ, ta rên la, thở hào hển, như đồn bà sanh đẻ.**  
**I have long time held my peace; I have been still, and refrained myself: [now] will I cry out like a travailing woman; I will gasp and pant together.**  
**I have kept silent from of old, I keep silent, I refrain myself, As a travailing woman I cry out, I desolate and swallow up together.**
- 15 Ta sắp phá hoang núi và đồi, làm cho cỏ cây khô héo; biến sông thành cù lao, làm cho hồ ao cạn tắt.**  
**I will lay waste mountains and hills, and dry up all their herbs; and I will make the rivers islands, and will dry up the pools.**  
**I make waste mountains and hills, And all their herbs I dry up, And I have made rivers become isles, And ponds I dry up.**
- 16 Ta sẽ khiến kẻ mù đi trên con đường mình không thuộc, dắt họ bởi các nẻo chẳng quen; ta sẽ đổi bóng tối trước mặt họ ra ánh sáng, nơi cong queo ra ngay thẳng. Thật, ta sẽ làm các sự đó, và không lìa bỏ chúng nó đâu.**  
**I will bring the blind by a way that they don't know; in paths that they don't know will I lead them; I will make darkness light before them, and crooked places straight. These things will I do, and I will not forsake them.**  
**And I have caused the blind to go, In a way they have not known, In paths they have not known I cause them to tread, I make a dark place before them become light, And unlevelled places become a plain, These [are] the things I have done to them, And I have not forsaken them.**

- 17 Song những kẻ cậy các tượng chạm, xưng các tượng đúc rằng: Các ngài là thần chúng tôi, thì sẽ đều giựt lùi và mang xấu hổ!**  
**They shall be turned back, they shall be utterly put to shame, who trust in engraved images, who tell molten images, You are our gods.**  
**Removed backward -- utterly ashamed, Are those trusting in a graven image, Those saying to a molten image, `Ye [are] our gods.`**
- 18 Hỡi những kẻ điếc, hãy nghe; còn các người là kẻ mù, hãy mở mắt và thấy!**  
**Hear, you deaf; and look, you blind, that you may see.**  
**Ye deaf, hear; and ye blind, look to see.**
- 19 Ai là mù, há chẳng phải đầy tớ ta sao? Ai là điếc như sứ giả mà ta đã sai đi? Ai là mù như kẻ đã hòa thuận cùng ta! Ai là mù như đầy tớ của Đức Giê-hô-va?**  
**Who is blind, but my servant? or deaf, as my messenger whom I send? Who is blind as he who is at peace, and blind as Yahweh`s servant?**  
**Who [is] blind but My servant? And deaf as My messenger I send? Who [is] blind as he who is at peace, Yea, blind, as the servant of Jehovah?**
- 20 Người thấy nhiều sự, mà không giữ chi hết; người vắn có lỗ tai ngỏ, mà không nghe chi**  
**You see many things, but don`t observe. His ears are open, but he doesn`t hear.**  
**Seeing many things, and thou observest not, Opening ears, and he heareth not.**
- 21 Đức Giê-hô-va vui lòng vì sự công bình mình, làm cho luật pháp cả sáng và tôn trọng.**  
**It pleased Yahweh, for his righteousness` sake, to magnify the law, and make it honorable.**  
**Jehovah hath delight for the sake of His righteousness, He magnifieth law, and maketh honourable.**
- 22 Nhưng ấy là một dân bị cướp bị giựt: hết thầy đều bị mắc lưới trong hang và giam trong ngục; chúng nó làm của cướp mà chẳng ai giải cứu; làm mồi mà chẳng ai nói**  
**But this is a people robbed and plundered; they are all of them snared in holes, and they are hid in prison-houses: they are for a prey, and none delivers; for a spoil, and none says, Restore.**  
**And this [is] a people seized and spoiled, Snared in holes -- all of them, And in houses of restraint they were hidden, They have been for a prey, And there is no deliverer, A spoil, and none is saying, `Restore.`**
- 23 Trong vòng các người ai là kẻ lắng tai nghe điều này, ai để ý đến và nghe sự xảy có về**  
**Who is there among you who will give ear to this? who will listen and hear for the time to come?**  
**Who among you giveth ear [to] this? Attendeth, and heareth afterwards.**
- 24 Ai đã phó Gia-cốp cho sự cướp bóc, và Y-sơ-ra-ên cho quân trộm cướp? Há chẳng phải Đức Giê-hô-va, là Đấng mà chúng ta phạm tội nghịch cùng, đường lối Ngài chúng nó chẳng noi theo, luật pháp Ngài chúng nó chẳng vâng giữ?**  
**Who gave Jacob for a spoil, and Israel to the robbers? Didn`t Yahweh? he against whom we have sinned, and in whose ways they would not walk, neither were they obedient to his law.**  
**Who hath given Jacob for a spoil, And Israel to the spoilers? Is it not Jehovah -- He against whom we sinned? Yea, they have not been willing in His ways to walk, Nor have they hearkened to His law.**

- 25 Cho nên Chúa đã trút cơn thịnh nộ và sự chiến tranh dữ dội trên nó; lửa đốt tú bề mà nó không biết; lửa thiêu cháy nó, mà cũng chẳng lấy làm lo.  
Therefore he poured on him the fierceness of his anger, and the strength of battle; and it set him on fire round about, yet he didn't know; and it burned him, yet he didn't lay it to heart.  
And He poureth on him fury, His anger, and the strength of battle, And it setteth him on fire round about, And he hath not known, And it burneth against him, and he layeth it not to heart!**
- 1 Bây giờ, hỡi Gia-cốp! Đức Giê-hô-va là Đấng đã dựng nên người, hỡi Y-sơ-ra-ên! Ngài là Đấng đã tạo thành người, phán như vậy: Đừng sợ, vì ta đã chuộc người. Ta đã lấy tên người gọi người; người thuộc về ta.  
But now thus says Yahweh who created you, Jacob, and he who formed you, Israel: Don't be afraid, for I have redeemed you; I have called you by your name, you are mine. And now, thus said Jehovah, Thy Creator, O Jacob, and thy Fashioner, O Israel, Be not afraid, for I have redeemed thee, I have called on thy name -- thou [art] Mine.**
- 2 Khi người vượt qua các dòng nước, ta sẽ ở cùng; khi người lội qua sông, sẽ chẳng che lấp. Khi người bước qua lửa, sẽ chẳng bị cháy, ngọn lửa chẳng đốt người.  
When you pass through the waters, I will be with you; and through the rivers, they shall not overflow you: when you walk through the fire, you shall not be burned, neither shall the flame kindle on you.  
When thou passest into waters, I [am] with thee, And into floods, they do not overflow thee, When thou goest into fire, thou art not burnt, And a flame doth not burn against thee.**
- 3 Vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, Cứu Chúa người. Ta ban Ê-díp-tô làm giá chuộc người, Ê-thi-ô-bi và Sê-ba làm của thay người.  
For I am Yahweh your God, the Holy One of Israel, your Savior; I have given Egypt as your ransom, Ethiopia and Seba in your place.  
For I -- Jehovah thy God, The Holy One of Israel, thy Saviour, I have appointed Egypt thine atonement, Cush and Seba in thy stead.**
- 4 Vì ta đã coi người là quý báu, đáng chuông, và ta đã yêu người, nên ta sẽ ban những người thế người, và các dân tộc thay mạng sống người.  
Since you have been precious in my sight, [and] honorable, and I have loved you; therefore will I give men in your place, and peoples instead of your life.  
Since thou wast precious in Mine eyes, Thou wast honoured, and I have loved thee, And I appoint men in thy stead, And peoples instead of thy life.**
- 5 Đừng sợ, vì ta ở cùng người: ta sẽ khiến dòng dõi người đến từ phương tây.  
Don't be afraid; for I am with you: I will bring your seed from the east, and gather you from the west;  
Be not afraid, for I [am] with thee, From the east I bring in thy seed, And from the west I gather thee.**
- 6 Ta sẽ bảo phương bắc rằng: Hãy buông ra! và bảo phương nam rằng: Chớ cầm lại làm chi! Hãy đem các con trai ta về từ nơi xa, đem các con gái ta về từ nơi đầu cùng đất,  
I will tell the north, Give up; and to the south, Don't keep back; bring my sons from far, and my daughters from the end of the earth;  
I am saying to the north, `Give up,` And to the south, `Restrain not.` Bring in My sons from afar, And My daughters from the end of the earth.**

- 7** tức là những kẻ xưng bằng tên ta, ta đã dựng nên họ vì vinh quang ta; ta đã tạo thành và đã làm nên họ.  
everyone who is called by my name, and whom I have created for my glory, whom I have formed, yes, whom I have made.  
Every one who is called by My name, Even for My honour I have created him, I have formed him, yea, I have made him.
- 8** Hãy đem dân này ra, là dân có mắt mà đui, và những kẻ có tai mà điếc!  
Bring forth the blind people who have eyes, and the deaf who have ears.  
He brought out a blind people who have eyes, And deaf ones who have ears.
- 9** Các nước hãy nhóm lại, các dân tộc hãy hiệp lại! Trong vòng họ, ai có thể rao truyền sự này, và tỏ cho chúng ta những sự từ trước? Họ hãy dẫn người làm chứng, hầu cho mình được xưng công bình, và cho người ta nghe mà nói rằng: Ay I thật!  
Let all the nations be gathered together, and let the peoples be assembled: who among them can declare this, and show us former things? let them bring their witnesses, that they may be justified; or let them hear, and say, It is truth.  
All the nations have been gathered together, And the peoples are assembled, Who among them declareth this, And former things causeth us to hear? They give their witnesses, And they are declared righteous, And they hear and say, `Truth.`
- 10** Đức Giê-hô-va phán: Các người là kẻ làm chứng ta, và là đầy tớ ta đã chọn, hầu cho các người được biết và tin ta, và hiểu rằng ta là Chúa! Chẳng có Đức Chúa Trời nào tạo thành trước ta, và cũng chẳng có sau ta nữa.  
You are my witnesses, says Yahweh, and my servant whom I have chosen; that you may know and believe me, and understand that I am he: before me there was no God formed, neither shall there be after me.  
Ye [are] My witnesses, an affirmation of Jehovah, And My servant whom I have chosen, So that ye know and give credence to Me, And understand that I [am] He, Before Me there was no God formed, And after Me there is none.
- 11** Ay ch nh ta, chính ta là Đức Giê-hô-va, ngoài ta không có cứu chúa nào khác.  
I, even I, am Yahweh; and besides me there is no savior.  
I -- I [am] Jehovah, And besides Me there is no saviour.
- 12** Ay ch nh ta là Đấng đã rao truyền, đã giải cứu, và đã chỉ bảo, chẳng có thần nào lạ giữa các người. Đức Giê-hô-va phán: Các người đều là người làm chứng, và ta là Đức Chúa  
I have declared, and I have saved, and I have showed; and there was no strange [god] among you: therefore you are my witnesses, says Yahweh, and I am God.  
I -- I declared, and saved, and proclaimed, And there is no stranger with you, And ye [are] My witnesses, an affirmation of Jehovah, And I [am] God.
- 13** Thật, từ khi có ngày ta đã là Đức Chúa Trời, chẳng ai có thể giải cứu khỏi tay ta. Ta làm ra, ai ngăn cấm ta được?  
Yes, since the day was I am he; and there is none who can deliver out of my hand: I will work, and who can hinder it?  
Even from the day I [am] He, And there is no deliverer from My hand, I work, and who doth turn it back?

- 14 Đức Giê-hô-va, Đấng Cứu chuộc các người, Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, phán như vầy: Vì có các người, ta đã sai đến Ba-by-lôn, lên chúng nó, tức là người Canh-đê, như là người chạy trốn, xuống các tàu mình đã lấy làm vui mừng.**  
**Thus says Yahweh, your Redeemer, the Holy One of Israel: For your sake I have sent to Babylon, and I will bring down all of them as fugitives, even the Chaldeans, in the ships of their rejoicing.**  
**Thus said Jehovah, your Redeemer, The Holy One of Israel: `For your sake I have sent to Babylon, And caused bars to descend -- all of them, And the Chaldeans, whose song [is] in the ships.**
- 15 Ta, Đức Giê-hô-va, là Đấng Thánh của các người, Đấng tạo thành Y-sơ-ra-ên, tức Vua các người.**  
**I am Yahweh, your Holy One, the Creator of Israel, your King.**  
**I [am] Jehovah, your Holy One, Creator of Israel, your King.`**
- 16 Đức Giê-hô-va, là Đấng đã mở lối trong biển và đường vượt qua dòng nước mạnh,**  
**Thus says Yahweh, who makes a way in the sea, and a path in the mighty waters;**  
**Thus said Jehovah, Who is giving in the sea a way, And in the strong waters a path.**
- 17 khiến xe, ngựa, cơ binh và lính mạnh nhóm lại, thảy đều nằm cả tại đó, sẽ không dậy nữa, bị ngột và tắt đi như tim đèn, phán như vầy:**  
**who brings forth the chariot and horse, the army and the mighty man (they lie down together, they shall not rise; they are extinct, they are quenched as a wick):**  
**Who is bringing forth chariot and horse, A force, even a strong one: `Together they lie down -- they rise not, They have been extinguished, As flax they have been quenched.`**
- 18 Đừng nhớ lại sự đã qua, và chớ nghĩ đến sự đời trước.**  
**Don't remember the former things, neither consider the things of old.**  
**Remember not former things, And ancient things consider not.**
- 19 Này, ta sắp làm một việc mới, việc này sẽ hiện ra ngay; các người há chẳng biết sao? Ấy I ta sẽ vạch một con đường trong đồng vắng, và khiến những sông chảy trong nơi sa**  
**Behold, I will do a new thing; now shall it spring forth; shall you not know it? I will even make a way in the wilderness, and rivers in the desert.**  
**Lo, I am doing a new thing, now it springeth up, Do ye not know it? Yea, I put in a wilderness a way, In a desolate place -- floods.**
- 20 Những thú đồng, với muông rừng và chim đà, sẽ tôn vinh ta; vì ta đặt các dòng nước trong đồng vắng và các sông trong sa mạc, để cho dân ta đã chọn được uống.**  
**The animals of the field shall honor me, the jackals and the ostriches; because I give waters in the wilderness, and rivers in the desert, to give drink to my people, my chosen, Honour me doth the beast of the field, Dragons and daughters of an ostrich, For I have given in a wilderness waters, Floods in a desolate place, To give drink to My people -- My chosen.**
- 21 Ta đã làm nên dân này cho ta, nó sẽ hát khen ngợi ta.**  
**the people which I formed for myself, that they might set forth my praise.**  
**This people I have formed for Myself, My praise they recount.**



- 22 Song, hỡi Gia-cốp, người chẳng từng kêu cầu ta! Hỡi Y-sơ-ra-ên, người đã chán ta!**  
**Yet you have not called on me, Jacob; but you have been weary of me, Israel.**  
**And Me thou hast not called, O Jacob, For thou hast been wearied of me, O Israel,**
- 23 Người chẳng dùng chiên làm của lễ thiêu dâng cho ta, chẳng dùng hi sinh tôn kính ta. Ta chẳng làm phiền người mà khiến dâng lễ vật, cũng chẳng làm nhọc người mà khiến đốt**  
**You have not brought me of your sheep for burnt offerings; neither have you honored me with your sacrifices. I have not burdened you with offerings, nor wearied you with frankincense.**  
**Thou hast not brought in to Me, The lamb of thy burnt-offerings, And [with] thy sacrifices thou hast not honoured Me, I have not caused thee to serve with a present, Nor wearied thee with frankincense.**
- 24 Người chẳng lấy tiền mua xương bò cho ta, và chẳng lấy mỡ của hi sinh làm cho ta no; nhưng lại lấy tội lỗi mình làm cho ta phiền, lấy sự gian ác làm cho ta nhọc.**  
**You have bought me no sweet cane with money, neither have you filled me with the fat of your sacrifices; but you have burdened me with your sins, you have wearied me with your iniquities.**  
**Thou hast not bought for Me with money sweet cane, And [with] the fat of thy sacrifices hast not filled Me, Only -- thou hast caused Me to serve with thy sins, Thou hast wearied Me with thine iniquities.**
- 25 Ấy ch nh ta, là Đấng vì mình ta mà xóa sự phạm tội người; ta sẽ không nhớ đến tội lỗi người nữa.**  
**I, even I, am he who blots out your transgressions for my own sake; and I will not remember your sins.**  
**I -- I [am] He who is blotting out Thy transgressions for Mine own sake, And thy sins I do not remember.**
- 26 Hãy nhắc lại cho ta nhớ; chúng ta hãy bình luận cùng nhau; hãy luận lẽ đi, hầu cho người được xưng công bình.**  
**Put me in remembrance; let us plead together: set you forth [your cause], that you may be justified.**  
**Cause me to remember -- we are judged together, Declare thou that thou mayest be justified.**
- 27 Thì tổ người đã phạm tội, các thầy giáo người lại phạm phép nghịch cùng ta.**  
**Your first father sinned, and your teachers have transgressed against me.**  
**Thy first father sinned, And thine interpreters transgressed against me,**
- 28 Vậy nên ta làm nhục các quan trưởng của nơi thánh; ta sẽ bắt Gia-cốp làm sự rửa sả, và Y-sơ-ra-ên làm sự gièm chê.**  
**Therefore I will profane the princes of the sanctuary; and I will make Jacob a curse, and Israel a reviling.**  
**And I pollute princes of the sanctuary, And I give Jacob to destruction, and Israel to revilings!**
- 1 Bây giờ, hỡi Gia-cốp, tôi tớ ta, hỡi Y-sơ-ra-ên mà ta đã chọn, hãy nghe!**  
**Yet now hear, Jacob my servant, and Israel, who I have chosen:**  
**And now, hear, O Jacob, My servant, And Israel, whom I have fixed on:**

- 2 Đức Giê-hô-va, là Đấng đã làm nên người, đã gây nên người từ trong lòng mẹ, và sẽ giúp đỡ người, phán như vậy: Hỡi Gia-cốp, tôi tớ ta, và Giê-su-run mà ta đã chọn, đừng sợ chi; Thus says Yahweh who made you, and formed you from the womb, who will help you: Don't be afraid, Jacob my servant; and you, Jeshurun, whom I have chosen. Thus said Jehovah, thy Maker, and thy Former, From the womb He doth help thee; Fear not, my servant Jacob, And Jeshurun, whom I have fixed on.**
- 3 vì ta sẽ rót nước trên kẻ khát, cho suối chảy nơi đất khô. Ta sẽ đổ Thần ta trên dòng dõi người, và phúc lành ta trên những kẻ ra từ người. For I will pour water on him who is thirsty, and streams on the dry ground; I will pour my Spirit on your seed, and my blessing on your offspring: For I pour waters on a thirsty one, And floods on a dry land, I pour My Spirit on thy seed, And My blessing on thine offspring.**
- 4 Chúng nó sẽ nảy nở giữa đám cỏ, như cây liễu dựa dòng nước. Người này sẽ nói rằng: Ta thuộc về Đức Giê-hô-va; người kia xưng and they shall spring up among the grass, as willows by the watercourses. And they have sprung up as among grass, As willows by streams of water.**
- 5 mình bằng danh của Gia-cốp, kẻ khác nữa lấy tay mình viết rằng: Ta thuộc về Đức Giê-hô-va, và xưng mình bằng danh Y-sơ-ra-ên. One shall say, I am Yahweh's; and another shall call [himself] by the name of Jacob; and another shall subscribe with his hand to Yahweh, and surname [himself] by the name of Israel. This [one] saith, For Jehovah I [am], And this calleth [himself] by the name of Jacob, And this [one] writeth [with] his hand, `For Jehovah,` and by the name of Israel surnameth himself.**
- 6 Đức Giê-hô-va, là Vua và Đấng Cứu chuộc của Y-sơ-ra-ên, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán như vậy: Ta là đầu tiên và cuối cùng; ngoài ta không có Đức Chúa Trời nào khác. Thus says Yahweh, the King of Israel, and his Redeemer, Yahweh of Hosts: I am the first, and I am the last; and besides me there is no God. Thus said Jehovah, king of Israel, And his Redeemer, Jehovah of Hosts: `I [am] the first, and I the last, And besides Me there is no God.**
- 7 Ai là kẻ kêu gọi như ta, rao báo và phán truyền điều đó từ khi ta đã lập dân tộc xưa này? thì hãy rao truyền sự mai sau và điều chi sẽ xảy đến! Who, as I, shall call, and shall declare it, and set it in order for me, since I established the ancient people? and the things that are coming, and that shall happen, let them declare. And who as I, doth call and declare it, And arrange it for Me, Since My placing the people of antiquity, And things that are coming, And those that do come, declare they to them?**
- 8 Chớ kinh hãi và cũng đừng bối rối. Từ thuở đó ta há chẳng từng rao ra cho các người biết sao? Các người làm chứng cho ta. Ngoài ta có Đức Chúa Trời nào khác không? Thật, chẳng có Vàng Đá nào khác; ta không biết đến! Don't fear, neither be afraid: haven't I declared to you of old, and showed it? You are my witnesses. Is there a God besides me? Indee, there is not. I don't know any Rock. Fear not, nor be afraid, Have I not from that time caused thee to hear, and declared? And ye [are] My witnesses, Is there a God besides Me? yea, there is none, A Rock I have not known.**

- 9 Những thợ chạm tượng đều là hư vô, việc họ rất ưa thích chẳng có ích gì. Những kẻ làm chúng của họ không thấy và không biết, để họ mang xấu hổ.**  
**Those who fashion an engraved image are all of them vanity; and the things that they delight in shall not profit; and their own witnesses don't see, nor know: that they may be put to shame.**  
**Framers of a graven image [are] all of them emptiness, And their desirable things do not profit, And their own witnesses they [are], They see not, nor know, that they may be ashamed.**
- 10 Ai là kẻ tạo một vì thần, đúc một tượng, mà không có ích chi?**  
**Who has fashioned a god, or molten an image that is profitable for nothing?**  
**Who hath formed a god, And a molten image poured out -- not profitable?**
- 11 Này, mọi kẻ làm bạn về việc đó sẽ bị nhục, những thợ đó chẳng qua là loài người! Họ hãy nhóm lại hết thảy và đứng lên! Chắc sẽ cùng nhau bị kinh hãi và xấu hổ.**  
**Behold, all his fellows shall be put to shame; and the workmen, they are of men: let them all be gathered together, let them stand up; they shall fear, they shall be put to shame together.**  
**Lo, all his companions are ashamed, As to artizans -- they [are] of men, All of them gather together, they stand up, They fear, they are ashamed together.**
- 12 Thợ rèn lấy một thỏi sắt nung trên than lửa; dùng búa mà đập, dùng cánh tay mạnh mà làm; mặc dầu đói và kém sức; không uống nước và kiệt cả người.**  
**The smith [makes] an ax, and works in the coals, and fashions it with hammers, and works it with his strong arm: yes, he is hungry, and his strength fails; he drinks no water, and is faint.**  
**He hath wrought iron [with] an axe, And hath wrought with coals, And with hammers doth form it, And doth work it by his powerful arm, Yea, he is hungry, and there is no power, He doth not drink water, and he is wearied.**
- 13 Thợ mộc giăng dây; dùng phấn mà gạch; đẽo bằng cái chày, đo bằng cái nhíp; làm nên tượng người, giống hình người tốt đẹp, để ở trong một cái nhà.**  
**The carpenter stretches out a line; he marks it out with a pencil; he shapes it with planes, and he marks it out with the compasses, and shapes it after the figure of a man, according to the beauty of a man, to dwell in a house.**  
**He hath wrought [with] wood, He hath stretched out a rule, He doth mark it out with a line, He maketh it with carving tools, And with a compass he marketh it out, And maketh it according to the form of a man, According to the beauty of a man, To remain in the house.**
- 14 Lại đi đốn cây bách; lấy cây lạt, cây dẻ, mà mình đã chọn trong các thứ cây trên rừng; trồng cây thông, mưa xuống làm cho lớn lên.**  
**He cuts down cedars for himself, and takes the cypress and the oak, and strengthens for himself one among the trees of the forest: he plants a fir-tree, and the rain nourishes it.**  
**Cutting down to himself cedars, He taketh also a cypress, and an oak, And he strengtheneth [it] for himself Among the trees of a forest, He hath planted an ash, and the shower doth nourish [it].**

- 15** Gỗ ấy người ta sẽ dùng mà chụm, lấy về mà sưởi. Cùng dùng để đun lửa hấp bánh; lại cũng lấy mà làm một vì thần, rồi thờ lạy nó, làm nó nên một tượng chạm mà quì lạy trước  
Then shall it be for a man to burn; and he takes of it, and warms himself; yes, he kindles it, and bakes bread: yes, he makes a god, and worships it; he makes it an engraved image, and falls down to it.  
And it hath been for man to burn, And he taketh of them, and becometh warm, Yea, he kindleth [it], and hath baked bread, Yea, he maketh a god, and boweth himself, He hath made it a graven image, And he falleth down to it.
- 16** Họ chụm đi phân nửa trong lửa, còn phân nửa thì dùng mà nướng thịt, ăn cho no; hoặc sưởi cho ấm, và nói rằng: Hà, này ta sưởi đây; ta thấy ngọn lửa!  
He burns part of it in the fire; with part of it he eats flesh; he roasts roast, and is satisfied; yes, he warms himself, and says, Aha, I am warm, I have seen the fire.  
Half of it he hath burnt in the fire, By [this] half of it he eateth flesh, He roasteth a roasting, and is satisfied, Yea, he is warm, and saith: `Aha, I have become warm, I have enjoyed the light.
- 17** Đoạn, gỗ còn thừa lại, làm một vì thần, tức là tượng chạm mình; cúi mình trước mặt nó mà thờ lạy, cầu nguyện nó mà rằng: Xin giải cứu tôi, vì ngài là thần của tôi!  
The residue of it he makes a god, even his engraved image; he falls down to it and worships, and prays to it, and says, Deliver me; for you are my god.  
And its remnant for a god he hath made -- For his graven image, He falleth down to it, and worshippeth, And prayeth unto it, and he saith, `Deliver me, for my god thou [art].`
- 18** Những người ấy không biết và không suy xét; vì mắt họ nhắm lại để đừng thấy, lòng họ lấp đi để đừng hiểu.  
They don't know, neither do they consider: for he has shut their eyes, that they can't see; and their hearts, that they can't understand.  
They have not known, nor do they understand, For He hath daubed their eyes from seeing, Their heart from acting wisely.
- 19** Trong bọn họ chẳng ai suy đi nghĩ lại, chẳng ai có sự thông biết khôn sáng mà nói rằng: Ta đã lấy phân nửa mà chụm; đã hấp bánh trên lửa than; đã quay thịt và ăn rồi; còn thừa lại, ta dùng làm một vật gớm ghiếc sao? Ta lại đi cúi mình lạy một gốc cây sao?  
None calls to mind, neither is there knowledge nor understanding to say, I have burned part of it in the fire; yes, also I have baked bread on the coals of it; I have roasted flesh and eaten it: and shall I make the residue of it an abomination? shall I fall down to the stock of a tree?  
And none doth turn [it] back unto his heart, Nor hath knowledge nor understanding to say, `Half of it I have burned in the fire, Yea, also, I have baked bread over its coals, I roast flesh and I eat, And its remnant for an abomination I make, To the stock of a tree I fall down.`
- 20** Người đó ăn tro, lòng mê muội đã làm cho lia bỏ đường, chẳng có thể tự cứu linh hồn mình, hay là nói rằng: Trong tay hữu ta há chẳng phải là đồ giả dối sao?  
He feeds on ashes; a deceived heart has turned him aside; and he can't deliver his soul, nor say, Is there not a lie in my right hand?  
Feeding on ashes, the heart is deceived, It hath turned him aside, And he delivereth not his soul, nor saith: `Is there not a lie in my right hand?`

- 21** Hỡi Gia-cốp, hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nhớ các điều này! Vì ngươi là tôi tớ ta. Ta đã gây nên ngươi; hỡi Y-sơ-ra-ên, ngươi là tôi tớ ta, ta sẽ không quên ngươi!  
**Remember these things, Jacob, and Israel; for you are my servant: I have formed you; you are my servant: Israel, you shall not be forgotten by me.**  
**Remember these, O Jacob, and Israel, For My servant thou [art], I formed thee, a servant to Me thou [art], O Israel, thou dost not forget Me.**
- 22** Ta đã xóa sự phạm tội ngươi như mây đậm, và tội lỗi ngươi như đám mây. Hãy trở lại cùng ta, vì ta đã chuộc ngươi.  
**I have blotted out, as a thick cloud, your transgressions, and, as a cloud, your sins: return to me; for I have redeemed you.**  
**I have blotted out, as [by] a thick cloud, Thy transgressions, And as [by] a cloud thy sins, Return unto Me, for I have redeemed thee.**
- 23** Hỡi các tầng trời, hãy hát vui mừng vì Đức Giê-hô-va đã làm hoàn thành! Hỡi các nơi sâu dưới đất, hãy reo la! Hỡi các núi, rừng cũng mọi cây cối trên rừng, hãy cất tiếng mà hát! Vì Đức Giê-hô-va đã chuộc cứu giúp, và sẽ tỏ sự vinh hiển Ngài ra trong Y-sơ-ra-ên.  
**Sing, you heavens, for Yahweh has done it; shout, you lower parts of the earth; break forth into singing, you mountains, O forest, and every tree therein: for Yahweh has redeemed Jacob, and will glorify himself in Israel.**  
**Sing, O heavens, for Jehovah hath wrought, Shout, O lower parts of earth, Break forth, O mountains, with singing, Forest, and every tree in it, For Jehovah hath redeemed Jacob, And in Israel He doth beautify Himself.**
- 24** Đức Giê-hô-va, là Đấng Cứu chuộc ngươi, đã gây nên ngươi từ trong lòng mẹ, phán như vậy: Ta là Đức Giê-hô-va, đã làm nên mọi vật, một mình ta đã giương các tầng trời và trải đất, ai ở cùng ta?  
**Thus says Yahweh, your Redeemer, and he who formed you from the womb: I am Yahweh, who makes all things; who stretches forth the heavens alone; who spreads abroad the earth (who is with me?);**  
**Thus said Jehovah, thy redeemer, And thy framer from the womb: `I [am] Jehovah, doing all things, Stretching out the heavens by Myself, Spreading out the earth -- who [is] with Me?**
- 25** Ấy ch nh ta làm trật các điềm của kẻ nói dối, khiến thầy bói nên ngu muội, làm cho kẻ trí thoái lui, biến sự khôn ngoan nó ra dại khờ;  
**who frustrates the signs of the liars, and makes diviners mad; who turns wise men backward, and makes their knowledge foolish;**  
**Making void the tokens of devisers, And diviners it maketh mad, Turning the wise backward, And their knowledge it maketh foolish.**
- 26** Chúa làm ứng nghiệm lời của tôi tớ Ngài; phán về thành Giê-ru-sa-lem rằng: Nó sẽ có người ở; và về các thành của Giu-đa rằng: Nó sẽ được lập lại, ta sẽ dựng lại các nơi  
**who confirms the word of his servant, and performs the counsel of his messengers; who says of Jerusalem, She shall be inhabited; and of the cities of Judah, They shall be built, and I will raise up the waste places of it;**  
**Confirming the word of His servant, The counsel of His messengers it perfecteth, Who is saying of Jerusalem, She is inhabited, And of cities of Judah, They shall be built, and her wastes I raise up,**

- 27 phán cùng vực sâu rằng: Hỡi khô đi, ta sẽ làm cạn các sông;  
who says to the deep, Be dry, and I will dry up your rivers;  
Who is saying to the deep, Be dry, and thy rivers I cause to dry up,**
- 28 phán về Si-ru rằng: Nó là người chăn chiên của ta; nó sẽ làm nên mọi sự ta đẹp lòng; lại cũng phán về Giê-ru-sa-lem rằng: Nó sẽ được lập lại, và phán về đền thờ rằng: Nền người sẽ lại lập.  
Who says of Cyrus, [He is] my shepherd, and shall perform all my pleasure, even saying of Jerusalem, She shall be built; and of the temple, Your foundation shall be laid.  
Who is saying of Cyrus, My shepherd, And all my delight He doth perfect, So as to say of Jerusalem, Thou art built, And of the temple, Thou art founded.**
- 1 Đức Giê-hô-va phán thể này cùng Si-ru, là người xức dầu của Ngài, ta đã cầm lấy tay hữu người, đặt hàng phục các nước trước mặt người, và ta sẽ tháo dây lưng các vua; đặt mở các cửa thành trước mặt người, cấm không được đóng lại:  
Thus says Yahweh to his anointed, to Cyrus, whose right hand I have held, to subdue nations before him, and I will loose the loins of kings; to open the doors before him, and the gates shall not be shut:  
Thus said Jehovah, To His anointed, to Cyrus, Whose right hand I have laid hold on, To subdue nations before him, Yea, loins of kings I loose, To open before him two-leaved doors, Yea, gates are not shut:**
- 2 Ta sẽ đi trước mặt người, ban bằng các đường gập ghềnh; phá vỡ các cửa bằng đồng, bẻ gãy then gài bằng sắt;  
I will go before you, and make the rough places smooth; I will break in pieces the doors of brass, and cut in sunder the bars of iron;  
I go before thee, and crooked places make straight, Two-leaved doors of brass I shiver, And bars of iron I cut asunder,**
- 3 ta sẽ ban vật báu chứa trong nơi tối, của cải chứa trong nơi kín cho người, để người biết rằng chính ta, là Đức Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, đã lấy tên người gọi and I will give you the treasures of darkness, and hidden riches of secret places, that you may know that it is I, Yahweh, who call you by your name, even the God of Israel.  
And have given to thee treasures of darkness, Even treasures of secret places, So that thou knowest that I, Jehovah, Who am calling on thy name -- [am] the God of Israel.**
- 4 Vì có Gia-cốp, tôi tớ ta, và Y-sơ-ra-ên, kẻ lựa chọn của ta, nên ta đã lấy tên người gọi người, dầu người không biết ta.  
For Jacob my servant's sake, and Israel my chosen, I have called you by your name: I have surnamed you, though you have not known me.  
For the sake of my servant Jacob, And of Israel My chosen, I call also thee by thy name, I surname thee, And thou hast not known Me.**
- 5 Ta là Đức Giê-hô-va, không có Đấng nào khác, ngoài ta không có Đức Chúa Trời nào khác nữa. Dầu người không biết ta, ta sẽ thắt lưng người,  
I am Yahweh, and there is none else; besides me there is no God. I will gird you, though you have not known me;  
I [am] Jehovah, and there is none else, Except Me there is no God, I gird thee, and thou hast not known Me.**

- 6** hầu cho từ phía mặt trời mọc đến phía mặt trời lặn họ được biết rằng không có Đức Chúa Trời nào khác ngoài ta. Ta là Đức Giê-hô-va, không có đấng nào khác.  
that they may know from the rising of the sun, and from the west, that there is none besides me: I am Yahweh, and there is no one else.  
So that they know from the rising of the sun, And from the west, that there is none besides Me, I [am] Jehovah, and there is none else,
- 7** Ấy ch nh ta là Đấng gây nên sự sáng và dựng nên sự tối tăm, làm ra sự bình an và dựng nên sự tai vạ; chính ta, là Đức Giê-hô-va, là mọi sự đó.  
I form the light, and create darkness; I make peace, and create evil. I am Yahweh, who does all these things.  
Forming light, and preparing darkness, Making peace, and preparing evil, I [am] Jehovah, doing all these things.
- 8** Hỡi các tầng trời, hãy sa móc xuống từ trên cao, vòng khung hãy đổ sự công bình xuống! Đất hãy tự nở ra, đừng sanh sự cứu rỗi, sự công bình mọc lên cả một lần! Ta, là Đức Giê-hô-va, đã dựng nên sự đó.  
Distil, ye heavens, from above, and let the skies pour down righteousness: let the earth open, that it may bring forth salvation, and let it cause righteousness to spring up together; I, Yahweh, have created it.  
Drop, ye heavens, from above, And clouds do cause righteousness to flow, Earth openeth, and they are fruitful, Salvation and righteousness spring up together, I, Jehovah, have prepared it.
- 9** Khốn thay cho kẻ cãi lại với Đấng tạo nên mình! một bình trong các bình bằng đất! Đất sét há dễ nói cùng thợ gốm là người nhồi mình rằng: Người làm chi? hoặc việc người làm ra há nói rằng: Nó không có tay?  
Woe to him who strives with his Maker -- a potsherd among the potsherds of the earth! Shall the clay ask him who fashions it, "What are you making?" or your work, "He has no hands?"  
Wo [to] him who is striving with his Former, (A potsherd with potsherds of the ground!) Doth clay say to its Framer, "What dost thou?" And thy work, "He hath no hands?"
- 10** Khốn thay cho kẻ nói cùng cha mình rằng: Cha sinh ra gì? và cùng đờn bà rằng: Người đẻ  
Woe to him who says to a father, "What have you become the father of?" or to a woman, "With what do you travail?"  
Wo [to] him who is saying to a father, "What dost thou beget?" Or to a wife, "What dost thou bring forth?"
- 11** Đức Giê-hô-va, Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, tức là Đấng đã làm ra Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Các người hãy hỏi ta về những sự sẽ đến; hãy bảo ta về sự các con trai ta, và về việc làm bởi tay ta.  
Thus says Yahweh, the Holy One of Israel, and his Maker: Ask me of the things that are to come; concerning my sons, and concerning the work of my hands, command you me.  
Thus said Jehovah, The Holy One of Israel, and his Former: Ask Me of the things coming concerning My sons, Yea, concerning the work of My hands, ye command Me.

- 12** **Ay ch nh ta đã làm ra đất; chính ta, tức là tay ta, đã giương ra các tầng trời, và đã truyền bảo các cơ binh nó.**  
**I have made the earth, and created man on it: I, even my hands, have stretched out the heavens; and all their host have I commanded.**  
**I made earth, and man on it prepared, I -- My hands stretched out the heavens, And all their host I have commanded.**
- 13** **Ay ch nh ta đã dấy người lên trong sự công bình, và sẽ ban bằng mọi đường lối người. Người sẽ lập lại thành ta, và thả kẻ bị đày của ta, không cần giá chuộc, cũng không cần phần thưởng, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.**  
**I have raised him up in righteousness, and I will make straight all his ways: he shall build my city, and he shall let my exiles go free, not for price nor reward, says Yahweh of Hosts. I have stirred him up in righteousness, And all his ways I make straight, He doth build My city, and My captivity doth send out, Not for price, nor for bribe, said Jehovah of Hosts.**
- 14** **Đức Giê-hô-va phán như vậy: Lờlãi nước Ê-díp-tô, của cải nước Ê-thi-ô-bi, cùng người Sa-bê, người vóc giạc cao lớn, đều sẽ qua cùng người và thuộc về người. Họ sẽ bước theo người; mang xiềng mà đến, quỳ lạy trước mặt người và nài xin rằng: Thật Đức Chúa Trời ở giữa người; ngoài Ngài chẳng có ai khác, không có Đức Chúa Trời nào nữa.**  
**Thus says Yahweh: "The labor of Egypt, and the merchandise of Ethiopia, and the Sabeans, men of stature, shall come over to you, and they shall be yours. They shall go after you. In chains they shall come over; and they shall fall down to you. They shall make supplication to you: `Surely God is in you; and there is none else, there is no other god. Thus said Jehovah, `The labour of Egypt, And the merchandise of Cush, And of the Sebaïm -- men of measure, Unto thee pass over, and thine they are, After thee they go, in fetters they pass over, And unto thee they bow themselves, Unto thee they pray: Only in thee [is] God, And there is none else, no [other] God.**
- 15** **Hỡi Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, là Cứu Chúa, Ngài thật là Đức Chúa Trời ẩn mình!**  
**Most assuredly you are a God who hid yourself, God of Israel, the Savior.` "**  
**Surely Thou [art] a God hiding Thyself, God of Israel -- Saviour!**
- 16** **Hết thầy chúng nó đều bị xấu hổ nhục nha; những thợ làm hình tượng cùng nhau trở về, rất là mắc cỡ.**  
**They shall be put to shame, yes, confounded, all of them; they shall go into confusion together who are makers of idols.**  
**They have been ashamed, And they have even blushed -- all of them, Together gone in confusion have those carving images.**
- 17** **Duy Y-sơ-ra-ên đã được Đức Giê-hô-va cứu cho, được sự cứu đời đời, đến đời đời vô cùng các người không còn mang hổ mang nữa!**  
**[But] Israel shall be saved by Yahweh with an everlasting salvation: you shall not be put to shame nor confounded world without end.**  
**Israel hath been saved in Jehovah, A salvation age-during! Ye are not ashamed nor confounded Unto the ages of eternity!**



- 18** Vì Đức Giê-hô-va, là Đấng đã dựng nên các tầng trời, tức là Đức Chúa Trời đã tạo thành đất và làm ra nó, đã lập nó cho bền vững, chẳng phải dựng nên là trống không, bèn đã làm nên để dân ở, phán như vậy: Ta là Đức Giê-hô-va, không có Đấng nào khác!  
For thus says Yahweh who created the heavens, the God who formed the earth and made it, who established it and didn't create it a waste, who formed it to be inhabited: I am Yahweh; and there is no one else.  
For thus said Jehovah, Creator of heaven, He is God, Former of earth, and its Maker, He established it -- not empty He prepared it, For inhabiting He formed it: `I [am] Jehovah, and there is none else.
- 19** Ta chẳng hề nói cách kín giấu, chẳng nói trong nơi của đất tối tăm. Ta chẳng từng phán cùng dòng dõi Gia-cốp rằng: Các người tìm ta là vô ích. Ta, là Đức Giê-hô-va, phán sự công bình, truyền điều chơn thật.  
I have not spoken in secret, in a place of the land of darkness; I didn't say to the seed of Jacob, Seek you me in vain: I, Yahweh, speak righteousness, I declare things that are right.  
Not in secret have I spoken, in a dark place of the earth, I have not said to the seed of Jacob, In vain seek ye Me, I [am] Jehovah, speaking righteousness, Declaring
- 20** Hỡi dân thoát nạn của các nước, hãy nhóm lại và đến, hãy cùng nhau lại gần! Những kẻ khiên gỗ của tượng chạm mình, cầu nguyện với thần không cứu được, thật là đồ vô  
Assemble yourselves and come; draw near together, you who have escaped from the nations: they have no knowledge who carry the wood of their engraved image, and pray to a god that can't save.  
Be gathered, and come in, Come nigh together, ye escaped of the nations, They have not known, Who are lifting up the wood of their graven image, And praying unto a god [that] saveth not.
- 21** Vậy hãy truyền rao; hãy bảo chúng nó đến gần, và nghị luận cùng nhau! Từ đời xưa ai đã rao ra sự này? ai đã tỏ ra từ lúc thượng cổ? Há chẳng phải ta, là Đức Giê-hô-va, sao? Ngoài ta chẳng có Đức Chúa Trời nào khác! chẳng có Đức Chúa Trời nào khác là công bình và là Cứu Chúa ngoài ta.  
Declare you, and bring [it] forth; yes, let them take counsel together: who has showed this from ancient time? who has declared it of old? Haven't I, Yahweh? and there is no God else besides me, a just God and a Savior; there is no one besides me.  
Declare ye, and bring near, Yea, they take counsel together, Who hath proclaimed this from of old? From that time hath declared it? Is it not I -- Jehovah? And there is no other god besides Me, A God righteous and saving, there is none save Me.
- 22** Hỡi các người hết thảy ở các nơi đầu cùng đất, hãy nhìn xem ta và được cứu! Vì ta là Đức Chúa Trời, chẳng có Chúa nào khác.  
Look to me, and be you saved, all the ends of the earth; for I am God, and there is none else.  
Turn to Me, and be saved, all ends of the earth, For I [am] God, and there is none else.

- 23 Ta đã chỉ mình mà thề, lời công bình ra từ miệng ta sẽ chẳng hề trở lại: mọi đầu gối sẽ quì trước mặt ta, mọi lưỡi sẽ chỉ ta mà thề.**  
**By myself have I sworn, the word is gone forth from my mouth [in] righteousness, and shall not return, that to me every knee shall bow, every tongue shall swear.**  
**By Myself I have sworn, Gone out from my mouth in righteousness hath a word, And it turneth not back, That to Me, bow doth every knee, every tongue swear.**
- 24 Người ta sẽ luận về ta rằng: sự công bình và sức mạnh chỉ ở trong Đức Giê-hô-va, người ta sẽ đến cùng Ngài. Mọi kẻ giận Ngài sẽ bị hổ thẹn.**  
**Only in Yahweh, it is said of me, is righteousness and strength; even to him shall men come; and all those who were incensed against him shall be put to shame.**  
**Only in Jehovah, said hath one, Have I righteousness and strength, Unto Him he cometh in, And ashamed are all those displeased with Him.**
- 25 Cả dòng dõi Y-sơ-ra-ên sẽ được xưng công bình trong Đức Giê-hô-va, và nhờ Ngài mà được vinh hiển.**  
**In Yahweh shall all the seed of Israel be justified, and shall glory.**  
**In Jehovah are all the seed of Israel justified, And they boast themselves.**
- 1 Bên cúi xuống; Nê-bô-khom mình; tượng nó chõ trên loài thú, trên súc vật. Những vật mà các người vốn thường khiêng, đè nặng quá, làm cho súc vật mệt nhọc.**  
**Bel bows down, Nebo stoops; their idols are on the animals, and on the cattle: the things that you carried about are made a load, a burden to the weary [animal].**  
**Bowed down hath Bel, stooping is Nebo, Their idols have been for the beast and for cattle, Your burdens are loaded, a burden to the weary.**
- 2 Chúng nó cúi xuống, cùng nhau khom mình; đã chẳng cứu được gánh nặng của mình, và chính mình lại bị bắt làm phu tù.**  
**They stoop, they bow down together; they could not deliver the burden, but themselves are gone into captivity.**  
**They have stooped, they have bowed together, They have not been able to deliver the burden, And themselves into captivity have gone.**
- 3 Hỡi nhà Gia-cốp, và hết thầy các người là dân sót của nhà Y-sơ-ra-ên, hãy nghe ta, ta đã gánh vác các người từ lúc mới sanh, bồng-ẵm các người từ trong lòng mẹ.**  
**Listen to me, house of Jacob, and all the remnant of the house of Israel, that have been borne [by me] from their birth, that have been carried from the womb;**  
**Hearken unto Me, O house of Jacob, And all the remnant of Israel, Who are borne from the belly, Who are carried from the womb,**
- 4 Cho đến chừng các người già cả, đầu râu tóc bạc, ta cũng sẽ bồng-ẵm các người. Ta đã làm ra, thì sẽ còn gánh vác các người nữa. Ta sẽ bồng ẵm và giải cứu các người.**  
**and even to old age I am he, and even to gray hairs will I carry you. I have made, and I will bear; yes, I will carry, and will deliver.**  
**Even to old age I [am] He, and to grey hairs I carry, I made, and I bear, yea, I carry and deliver.**
- 5 Các người so sánh ta cùng ai, và coi ta bằng ai? Các người lấy ai đọ với ta, đặng chúng ta được giống nhau?**  
**To whom will you liken me, and make me equal, and compare me, that we may be like?**  
**To whom do ye liken Me, and make equal? And compare Me, that we may be like?**

- 6** Kia, họ móc vàng trong túi ra, và lấy cân mà cân bạc, thuê thợ vàng dùng mà đúc một thần, với cú mình thờ lạy.  
Some pour out gold from the bag, and weigh silver in the balance. They hire a goldsmith, and he makes it a god. They fall down -- yes, they worship.  
-- They are pouring out gold from a bag, And silver on the beam they weigh, They hire a refiner, and he maketh it a god, They fall down, yea, they bow themselves.
- 7** Họ vác tượng ấy trên vai, đem đi, đặt vào chỗ nó: thần cứ đứng đó mà không dời khỏi chỗ nó nữa. Nếu có ai kêu cầu, thì thần chẳng trả lời, và không cứu khỏi nạn được.  
They bear it on the shoulder, they carry it, and set it in its place, and it stands, from its place it shall not move: yes, one may cry to it, yet it can not answer, nor save him out of his trouble.  
They lift him up on the shoulder, They carry him, and cause him to rest in his place, And he standeth, from his place he moveth not, Yea, one crieth unto him, and he answereth not, From his adversity he saveth him not.
- 8** Hãy nhớ mọi sự đó, hãy rõ ra là đáng trượng phu! Hỡi kẻ phạm tội, hãy nghĩ lại!  
Remember this, and show yourselves men; bring it again to mind, you transgressors. Remember this, and shew yourselves men, Turn [it] back, O transgressors, to the heart.
- 9** Hãy nhớ lại những sự ngày xưa; vì ta là Đức Chúa Trời, và chẳng có Chúa nào khác; ta là Đức Chúa Trời, chẳng có ai giống như ta.  
Remember the former things of old: for I am God, and there is none else; [I am] God, and there is none like me;  
Remember former things of old, For I [am] Mighty, and there is none else, God -- and there is none like Me.
- 10** Ta đã rao sự cuối cùng từ buổi đầu tiên, và đã nói từ thuở xưa những sự chưa làm nên. Ta phán rằng: Mưu của ta sẽ lập, và ta sẽ làm ra mọi sự ta đẹp ý.  
declaring the end from the beginning, and from ancient times things that are not [yet] done; saying, My counsel shall stand, and I will do all my pleasure;  
Declaring from the beginning the latter end, And from of old that which hath not been done, Saying, `My counsel doth stand, And all My delight I do.`
- 11** Ta gọi chim ó đến từ phương đông, và gọi người làm mưu ta đến từ xứ xa. Điều ta đã rao ra, ta sẽ làm hoàn thành, điều ta đã định, ta cũng sẽ làm.  
calling a ravenous bird from the east, the man of my counsel from a far country; yes, I have spoken, I will also bring it to pass; I have purposed, I will also do it.  
Calling from the east a ravenous bird, From a far land the man of My counsel, Yea, I have spoken, yea, I bring it in, I have formed [it], yea, I do it.
- 12** Hỡi những người cứng lòng, xa cách sự công bình, hãy nghe ta phán.  
Listen to me, you stout-hearted, who are far from righteousness:  
Hearken unto Me, ye mighty in heart, Who are far from righteousness.
- 13** Ta làm cho sự công bình ta đến gần, nó chẳng xa chi, và sự cứu rỗi của ta sẽ chẳng chậm trễ. Ta sẽ đặt sự cứu rỗi trong Si-ôn cho Y-sơ-ra-ên, là sự vinh hiển ta.  
I bring near my righteousness, it shall not be far off, and my salvation shall not wait; and I will place salvation in Zion for Israel my glory.  
I have brought near My righteousness, It is not far off, And My salvation -- it doth not tarry, And I have given in Zion salvation, To Israel My glory!

- 1** Hỡi con gái đồng trinh của Ba-by-lôn, hãy xuống ngồi trong bụi đất! Hỡi con gái người Canh-đê, hãy ngồi dưới đất, người chẳng có ngôi nữa! Vì từ nay về sau, người sẽ không được xưng là dịu dàng yếu điệu nữa đâu.  
**Come down, and sit in the dust, virgin daughter of Babylon; sit on the ground without a throne, daughter of the Chaldeans: for you shall no more be called tender and delicate. Come down, and sit on the dust, O virgin daughter of Babylon, Sit on the earth, there is no throne, O daughter of the Chaldeans, For no more do they cry to thee, `O tender and delicate one.`**
- 2** Hãy lấy cối xay và đi xay bột; hãy bỏ lúp, vén vạt áo đi, để trần chơn, đặt lộ qua sông.  
**Take the millstones, and grind meal; remove your veil, strip off the train, uncover the leg, pass through the rivers. Take millstones, and grind flour, Remove thy veil, draw up the skirt, Uncover the leg, pass over the floods.**
- 3** Sự lỏa lồ của người phải tỏ ra, sự sỉ nhục người sẽ bị thấy! Ta sẽ làm sự báo thù, không chừa ai hết.  
**Your nakedness shall be uncovered, yes, your shame shall be seen: I will take vengeance, and will spare no man. Revealed is thy nakedness, yea, seen is thy reproach, Vengeance I take, and I meet not a man.**
- 4** Đấng Cứu chuộc của chúng ta, danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên.  
**Our Redeemer, Yahweh of hosts is his name, the Holy One of Israel. Our redeemer [is] Jehovah of Hosts, His name [is] the Holy One of Israel.**
- 5** Hỡi con gái của người Canh-đê, hãy ngồi làm thinh, trốn trong nơi tối tăm! Vì từ nay về sau, người sẽ không được gọi là chủ mẫu của các nước nữa.  
**Sit you silent, and get you into darkness, daughter of the Chaldeans; for you shall no more be called The mistress of kingdoms. Sit silent, and go into darkness, O daughter of the Chaldeans, For no more do they cry to thee, `Mistress of kingdoms.`**
- 6** Ta đã nổi giận nghịch cũng dân ta, làm ô uế sản nghiệp ta, và phó hết chúng nó trong tay người. Nhưng người chẳng từng dùng sự thương xót được chúng nó; đã tra ách nặng trên người già cả.  
**I was angry with my people, I profaned my inheritance, and gave them into your hand: you did show them no mercy; on the aged have you very heavily laid your yoke. I have been wroth against My people, I have polluted Mine inheritance And I give them into thy hand, Thou hast not appointed for them mercies, On the aged thou hast made thy yoke very heavy,**
- 7** Người nói rằng: Ta sẽ làm những sự ấy vào lòng, và chẳng nghĩ đến cuối cùng sự đó.  
**You said, I shall be mistress forever; so that you did not lay these things to your heart, neither did remember the latter end of it. And thou sayest, `To the age I am mistress,` While thou hast not laid these things to thy heart, Thou hast not remembered the latter end of it.**

- 8** Hỡi nước sung sướng ở yên ổn, bụng bảo dạ rằng: Ta đây, ngoài ta chẳng còn ai! Ta sẽ chẳng góa bụa, chẳng biết mất con cái là gì; này, bây giờ hãy nghe đây.  
**Now therefore hear this, you who are given to pleasures, who sit securely, who say in your heart, I am, and there is none else besides me; I shall not sit as a widow, neither shall I know the loss of children:**  
**And now, hear this, O luxurious one, Who is sitting confidently -- Who is saying in her heart, 'I [am], and none else, I sit not a widow, nor know bereavement.'**
- 9** Cùng trong một giây phút trong một ngày, hai nạn ấy, là sự mất con cái và sự góa bụa, sẽ xảy đến cho người. Hai nạn ấy sẽ đến đầy đủ trên người, khi người làm tà thuật rất nhiều, và có lắm quyền của phù chú!  
**but these two things shall come to you in a moment in one day, the loss of children, and widowhood; in their full measure shall they come on you, in the multitude of your sorceries, and the great abundance of your enchantments.**  
**And come in to thee do these two things, In a moment, in one day, childlessness and widowhood, According to their perfection they have come upon thee, In the multitude of thy sorceries, In the exceeding might of thy charms.**
- 10** Người cậy sự gian ác của mình và nói rằng: Chẳng ai thấy ta. Sự khôn ngoan thông biết của người đã phình đổ người, và người tự nói trong lòng rằng: Ta đây, ngoài ta chẳng  
**For you have trusted in your wickedness; you have said, None sees me; your wisdom and your knowledge, it has perverted you, and you have said in your heart, I am, and there is none else besides me.**  
**And thou art confident in thy wickedness, Thou hast said, 'There is none seeing me,' Thy wisdom and thy knowledge, It is turning thee back, And thou sayest in thy heart, 'I [am], and none else.'**
- 11** Vậy nên tai vạ sẽ làm trên người, mà chẳng biết từ đâu; họa nạn sẽ đến cho người, mà chẳng trừ được; sự hủy diệt xảy ra thình lình, người không thể liệu trước.  
**Therefore shall evil come on you; you shall not know the dawning of it: and mischief shall fall on you; you shall not be able to put it away: and desolation shall come on you suddenly, which you don't know.**  
**And come in on thee hath evil, Thou knowest not its rising, And fall on thee doth mischief, Thou art not able to pacify it, And come on thee suddenly doth desolation, Thou knowest not.**
- 12** Vậy người hãy đứng lên, dùng những tà thuật với vô số phù chú mà người đã tập từ khi thơ ấu! Có lẽ người sẽ được lợi ích; và có lẽ hơn đó người sẽ nên đáng sợ chẳng?  
**Stand now with your enchantments, and with the multitude of your sorceries, in which you have labored from your youth; if so be you shall be able to profit, if so be you may prevail.**  
**Stand, I pray thee, in thy charms, And in the multitude of thy sorceries, In which thou hast laboured from thy youth, It may be thou art able to profit, It may be thou dost terrify!**

- 13** Người đã nhọc sức vì có nhiều mưu chước. Vậy những kẻ hỏi trời, xem sao, xem trăng mới mà đoán việc ngày sau, bây giờ hãy đứng lên và cứu người cho khỏi những sự xảy đến trên người.  
**You are wearied in the multitude of your counsels: let now the astrologers, the star-gazers, the monthly prognosticators, stand up, and save you from the things that shall come on you.**  
**Thou hast been wearied in the multitude of thy counsels, Stand up, I pray thee, and save thee, Let the charmers of the heavens, Those looking on the stars, Those teaching concerning the months, From those things that come on thee!**
- 14** Kia, họ sẽ trở nên như rơm rạ, bị lửa thiêu đốt; họ sẽ chẳng cứu mình được khỏi quyền ngọn lửa; lửa ấy chẳng phải lửa than để sưởi, hay là lửa để ngồi kê một bên.  
**Behold, they shall be as stubble; the fire shall burn them; they shall not deliver themselves from the power of the flame: it shall not be a coal to warm at, nor a fire to sit Lo, they have been as stubble! Fire hath burned them, They deliver not themselves from the power of the flame, There is not a coal to warm them, a light to sit before it.**
- 15** Kia, những sự mà người đã làm khó nhọc thì đã trở nên như vậy: những kẻ buôn bán với người từ thuở nhỏ, ai về chỗ ấy, chẳng ai đến cứu người hết!  
**Thus shall the things be to you in which you have labored: those who have trafficked with you from your youth shall wander everyone to his quarter; there shall be none to save you. So have they been to thee with whom thou hast laboured, Thy merchants from thy youth, Each to his passage they have wandered, Thy saviour is not!**
- 1** Hỡi nhà Gia-cốp, là những người được xưng bằng danh Y-sơ-ra-ên, ra từ nguồn Giu-đa, hãy nghe đây; các người chỉ danh Đức Giê-hô-va mà thề, kêu cầu Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, nhưng chẳng lấy lòng chơn thật và công bình.  
**Hear you this, house of Jacob, who are called by the name of Israel, and are come forth out of the waters of Judah; who swear by the name of Yahweh, and make mention of the God of Israel, but not in truth, nor in righteousness**  
**Hear ye this, O house of Jacob, Who are called by the name of Israel, And from the waters of Judah came out, Who are swearing by the name of Jehovah, And of the God of Israel make mention, Not in truth nor in righteousness.**
- 2** Vì họ lấy thành thánh làm danh mình, và cậy Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên; danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân.  
**(for they call themselves of the holy city, and stay themselves on the God of Israel; Yahweh of Hosts is his name):**  
**For from the Holy City they have been called, And on the God of Israel been supported, Jehovah of Hosts [is] His name.**
- 3** Ta đã phán từ xưa về những sự qua rồi; những sự ấy ra từ miệng ta, và ta đã rao ra: ta đã làm thình lình, và những sự đó đã xảy đến.  
**I have declared the former things from of old; yes, they went forth out of my mouth, and I showed them: suddenly I did them, and they happened.**  
**The former things from that time I declared, And from my mouth they have gone forth, And I proclaim them, Suddenly I have done, and it cometh.**

- 4** **Hỡi Y-sơ-ra-ên, vì ta biết người cứng cỏi, gáy người là gân sắt, trán người là đồng, Because I knew that you are obstinate, and your neck is an iron sinew, and your brow brass; From my knowing that thou art obstinate, And a sinew of iron thy neck, And thy forehead brass,**
- 5** **nên ta đã phán những sự đó từ xưa, đã dạy người về những sự đó trước khi chưa đến, kẻ người nói rằng: Ấy I thần tượng ta đã làm nên, tượng chạm hoặc đúc của ta đã dạy biểu mọi điều đó. therefore I have declared it to you from of old; before it came to pass I showed it you; lest you should say, My idol has done them, and my engraved image, and my molten image, has commanded them. And I declare to thee from that time, Before it cometh I have caused thee to hear, Lest thou say, `Mine idol hath done them, And my graven image, And my molten image did command them.**
- 6** **Người đã nghe rồi, hãy thấy mọi điều đó, sao các người không nói phô đi? Từ nay về sau, ta tỏ ra những sự mới, là sự kín nhiệm người chưa biết. You have heard it; see all this; and you, will you not declare it? I have showed you new things from this time, even hidden things, which you have not known. Thou hast heard, see the whole of it, And ye, do ye not declare? I have caused thee to hear new things from this time, And things reserved that ye knew not.**
- 7** **Bây giờ những sự đó mới dựng nên, không phải ngày xưa đã có; trước ngày này người chưa nghe chi hết, kẻ người nói rằng: Nay, ta biết sự đó rồi! They are created now, and not from of old; and before this day you didn't hear them; lest you should say, Behold, I knew them. Now they have been produced and not from that time, Yea, before the day, and thou hast not heard them, Lest thou say, `Lo, I have known them.`**
- 8** **Không, thật người chưa từng nghe, chưa từng biết, tai người chưa mở ra; vì ta biết rằng người làm gian dối luôn, từ trong lòng mẹ đã được gọi là bội nghịch. Yes, you didn't hear; yes, you didn't know; yes, from of old your ear was not opened: for I knew that you did deal very treacherously, and was called a transgressor from the womb. Yea, thou hast not heard, Yea, thou hast not known, Yea, from that time not opened hath thine ear, For I have known thou dealest treacherously, And `Transgressor from the belly,` One is crying to thee.**
- 9** **Ta vì danh mình mà tạm nhịn giận ta; vì sự vinh hiển mình mà nhịn nhục đối với người, đừng không hủy diệt người. For my name`s sake will I defer my anger, and for my praise will I refrain for you, that I not cut you off. For My name`s sake I defer Mine anger, And My praise I restrain for thee, So as not to cut thee off.**
- 10** **Này, ta luyện người, nhưng không phải như luyện bạc; ta đã thử người trong lò hoạn nạn. Behold, I have refined you, but not as silver; I have chosen you in the furnace of affliction. Lo, I have refined thee, and not with silver, I have chosen thee in a furnace of affliction.**

- 11** **Ay I vì ta, vì một mình ta, mà ta sẽ làm điều đó; vì ta há để nhục danh ta sao? Ta sẽ chẳng nhường sự vinh hiển ta cho thần nào khác.**  
**For my own sake, for my own sake, will I do it; for how should [my name] be profaned? and my glory I will not give to another.**  
**For My sake, for Mine own sake, I do [it], For how is it polluted? And Mine honour to another I give not.**
- 12** **Hỡi Gia-cốp, và người, Y-sơ-ra-ên ta đã gọi, hãy nghe lời ta: Ta là Đấng đó; ta là đầu tiên và cùng là cuối cùng.**  
**Listen to me, O Jacob, and Israel my called: I am he; I am the first, I also am the last.**  
**Hearken to me, O Jacob, and Israel, My called one, I [am] He, I [am] first, and I [am] last;**
- 13** **Tay ta đã lập nền đất, tay hữu ta đã giương các tầng trời; ta gọi đến, trời đất đều đứng**  
**Yes, my hand has laid the foundation of the earth, and my right hand has spread out the heavens: when I call to them, they stand up together.**  
**Also, My hand hath founded earth, And My right hand stretched out the heavens, I am calling unto them, they stand together.**
- 14** **Các người hãy nhóm lại hết thầy, và hãy nghe: Trong vòng họ có ai đã rao ra những sự này không? Người mà Đức Giê-hô-va yêu, sẽ làm điều đẹp ý Ngài nghịch cùng Ba-by-lôn, và cánh tay người sẽ giá lên nghịch cùng người Canh-đê.**  
**Assemble yourselves, all you, and hear; who among them has declared these things? He whom Yahweh loves shall perform his pleasure on Babylon, and his arm [shall be on] the Chaldeans.**  
**Be gathered all of you, and hear, Who among them did declare these things? Jehovah hath loved him, He doth His pleasure on Babylon, And His arm [is on] the Chaldeans.**
- 15** **Ta, chính ta đã phán, và đã gọi người; ta đã khiến người đến, người sẽ làm thịnh vượng đường lối mình.**  
**I, even I, have spoken; yes, I have called him; I have brought him, and he shall make his way prosperous.**  
**I -- I have spoken, yea, I have called him, I have brought him in, And he hath made prosperous his way.**
- 16** **Các người hãy đến gần ta, và nghe điều này: Từ lúc ban đầu ta chưa từng nói cách kín giấu. Vừa lúc có sự ấy, ta đã ở đó rồi. Và, bây giờ, Chúa Giê-hô-va, và Thần của Ngài, sai**  
**Come you near to me, hear you this; from the beginning I have not spoken in secret; from the time that it was, there am I: and now the Lord Yahweh has sent me, and his Spirit.**  
**Come ye near unto me, hear this, Not from the beginning in secret spake I, From the time of its being, there [am] I, And now the Lord Jehovah hath sent me, and His Spirit.**
- 17** **Đức Giê-hô-va, Đấng Cứu chuộc người, là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Ta là Đức Giê-hô-va, Đức Chúa Trời người, là Đấng dạy cho người được ích, và dắt người trong con đường người phải đi.**  
**Thus says Yahweh, your Redeemer, the Holy One of Israel: I am Yahweh your God, who teaches you to profit, who leads you by the way that you should go.**  
**Thus said Jehovah, thy redeemer, The Holy One of Israel, `I [am] Jehovah thy God, teaching thee to profit, Causing thee to tread in the way thou goest.**



- 18** Than ôi! Ước gì người đã để ý đến các điều răn ta! thì sự bình an người như sông, và sự công bình người như sóng biển,  
**Oh that you had listened to my commandments! then had your peace been as a river, and your righteousness as the waves of the sea:**  
**O that thou hadst attended to My commands, Then as a river is thy peace, And thy righteousness as billows of the sea,**
- 19** dòng dõi người như cát, hoa trái của ruột già người như sạn, danh người chẳng bị diệt bị xóa trước mặt ta.  
**your seed also had been as the sand, and the offspring of your loins like the grains of it: his name would not be cut off nor destroyed from before me.**  
**And as sand is thy seed, And the offspring of thy bowels as its gravel, Not cut off nor destroyed his name before Me.**
- 20** Hãy ra khỏi Ba-by-lôn! Hãy tránh xa người Canh-đê! Hãy cất tiếng reo vui mà rao tin này, tuyên bố và truyền ra cho đến nơi cuối cùng đất! Hãy rằng: Đức Giê-hô-va đã chuộc Gia-cốp, là tôi tớ Ngài.  
**Go you forth from Babylon, flee you from the Chaldeans; with a voice of singing declare you, tell this, utter it even to the end of the earth: say you, Yahweh has redeemed his servant Jacob.**  
**Go out from Babylon, flee from the Chaldeans, With a voice of singing declare, Cause ye this to be heard, Bring it forth unto the end of the earth, Say, Redeemed hath Jehovah His servant Jacob.**
- 21** Khi Ngài dẫn họ đi ngang qua sa mạc thì họ không khát, vì Ngài đã khiến nước từ vầng đá, thì nước văng ra.  
**They didn't thirst when he led them through the deserts; he caused the waters to flow out of the rock for them; he split the rock also, and the waters gushed out.**  
**And they have not thirsted in waste places, He hath caused them to go on, Waters from a rock he hath caused to flow to them, Yea, he cleaveth a rock, and flow do waters.**
- 22** Những người ác chẳng hưởng sự bình an bao giờ, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**There is no peace, says Yahweh, to the wicked.**  
**There is no peace, said Jehovah, to the wicked!**
- 1** Hỡi các cù lao, hãy nghe ta! Hỡi các dân xa lạ, hãy ghé tai! Đức Giê-hô-va đã gọi ta từ trong bụng mẹ, đã nói đến danh ta từ lòng dạ mẹ ta.  
**Listen, isles, to me; and listen, you peoples, from far: Yahweh has called me from the womb; from the bowels of my mother has he made mention of my name:**  
**Hearken, O isles, unto me, And attend, O peoples, from afar, Jehovah from the womb hath called me, From the bowels of my mother He hath made mention of my name.**
- 2** Ngài đã khiến miệng ta giống như gươm bén; lấy bóng tay Ngài mà che ta; làm cho ta như tên nhọn, và giấu ta trong bao tên.  
**and he has made my mouth like a sharp sword; in the shadow of his hand has he hid me: and he has made me a polished shaft; in his quiver has he kept me close:**  
**And he maketh my mouth as a sharp sword, In the shadow of His hand He hath hid me, And He maketh me for a clear arrow, In His quiver He hath hid me.**

- 3** Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi Y-sơ-ra-ên, người là tôi tớ ta, ta sẽ được sáng danh bởi  
and he said to me, You are my servant; Israel, in whom I will be glorified.  
And He saith to me, `My servant Thou art, O Israel, In whom I beautify Myself.`
- 4** Ta có nói rằng: Ta đã làm việc luống công, đã hao sức vô ích và không kết quả. Song lẽ  
ngay thẳng của ta ở nơi Đức Giê-hô-va, sự ban thưởng cho ta ở nơi Đức Chúa Trời ta.  
But I said, I have labored in vain, I have spent my strength for nothing and vanity; yet  
surely the justice [due] to me is with Yahweh, and my recompense with my God.  
And I said, `For a vain thing I laboured, For emptiness and vanity my power I consumed,  
But my judgment [is] with Jehovah, And my wage with my God.
- 5** Bây giờ, Đức Giê-hô-va là Đấng đã lập ta làm tôi tớ Ngài từ trong bụng mẹ, có khiến ta  
dẫn Gia-cốp đến cùng Ngài, và nhóm Y-sơ-ra-ên về cùng Ngài; vì ta được tôn trọng trước  
mắt Đức Giê-hô-va, và Đức Chúa Trời ta là sức mạnh ta.  
Now says Yahweh who formed me from the womb to be his servant, to bring Jacob again to  
him, and that Israel be gathered to him (for I am honorable in the eyes of Yahweh, and my  
God is become my strength);  
And now, said Jehovah, who is forming me from the belly for a servant to Him, To bring  
back Jacob unto Him, (Though Israel is not gathered, Yet I am honoured in the eyes of  
Jehovah, And my God hath been my strength.)
- 6** Ngài có phán cùng ta rằng: Người làm tôi tớ ta dựng lập lại các chi phái Gia-cốp, và làm  
cho những kẻ được gìn giữ của Y-sơ-ra-ên lại được trở về, còn là việc nhỏ; ta sẽ khiến  
người làm sự sáng cho các dân ngoại, hầu cho người làm sự cứu rỗi của ta đến nơi đâu  
yes, he says, It is too light a thing that you should be my servant to raise up the tribes of  
Jacob, and to restore the preserved of Israel: I will also give you for a light to the Gentiles,  
that you may be my salvation to the end of the earth.  
And He saith, `It hath been a light thing That thou art to Me for a servant To raise up the  
tribes of Jacob, And the preserved of Israel to bring back, And I have given thee for a  
light of nations, To be My salvation unto the end of the earth.`
- 7** Đức Giê-hô-va, Đấng Cứu chuộc Y-sơ-ra-ên, và Đấng Thánh của Ngài, phán cùng người bị  
loài người khinh dể, bị dân này gớm ghiếc, là người làm tôi tớ kẻ có quyền thế, như vậy:  
Các vua sẽ thấy và đứng dậy; các quan trưởng sẽ quì lạy, vì có Đức Giê-hô-va là Đấng  
thành tín, tức là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, là Đấng đã chọn người.  
Thus says Yahweh, the Redeemer of Israel, [and] his Holy One, to him whom man  
despises, to him whom the nation abhors, to a servant of rulers: Kings shall see and arise;  
princes, and they shall worship; because of Yahweh who is faithful, [even] the Holy One of  
Israel, who has chosen you.  
Thus said Jehovah, Redeemer of Israel, His Holy One, To the despised in soul, To the  
abominated of a nation, To the servant of rulers: `Kings see, and have risen, princes, and  
worship, For the sake of Jehovah, who is faithful, The Holy of Israel, and He chooseth  
thee.`

- 8 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta đã nhậm lời người trong kỳ thuận tiện, đã vừa giúp người trong ngày cứu rỗi. Ta sẽ gìn giữ người, phó người làm giao ước của dân, dựng lập lại xứ này và chia đất hoang vu làm sản nghiệp cho;**  
**Thus says Yahweh, In an acceptable time have I answered you, and in a day of salvation have I helped you; and I will preserve you, and give you for a covenant of the people, to raise up the land, to make them inherit the desolate heritage:**  
**Thus said Jehovah: `In a time of good pleasure I answered thee, And in a day of salvation I helped thee, And I keep thee, and give thee, For a covenant of the people, To establish the earth, To cause to inherit desolate inheritances.**
- 9 dặn bảo kẻ bị trói rằng: Hỡi ra, và bảo kẻ ở trong nơi tối tăm rằng: Hãy tỏ mình! Họ sẽ chẵn thả trên đường, và đồng cỏ họ sẽ ở trên các núi trọi.**  
**saying to those who are bound, Go forth; to those who are in darkness, Show yourselves. They shall feed in the ways, and on all bare heights shall be their pasture.**  
**To say to the bound, Go out, To those in darkness, Be uncovered. On the ways they feed, And in all high places is their pasture.**
- 10 Họ sẽ không đói không khát, hơi nắng chẳng đốt đến, khí nóng mặt trời chẳng phạm đến nữa; vì Đấng thương xót họ sẽ dắt dẫn, đem họ đến gần suối nước.**  
**They shall not hunger nor thirst; neither shall the heat nor sun strike them: for he who has mercy on them will lead them, even by springs of water will he guide them.**  
**They do not hunger, nor thirst, Nor smite them doth mirage and sun, For He who is pitying them doth lead them, And by fountains of waters doth tend them.**
- 11 Ta sẽ làm cho mọi núi ta nên đường phẳng, và các đường cái ta sẽ được sửa sang.**  
**I will make all my mountains a way, and my highways shall be exalted.**  
**And I have made all My mountains for a way, And My highways are lifted up.**
- 12 Nay, những kẻ này sẽ đến từ nơi xa; kia, những kẻ kia sẽ đến từ phương bắc, những kẻ nọ từ phương tây, và những kẻ khác từ xứ Si-ni.**  
**Behold, these shall come from far; and, behold, these from the north and from the west; and these from the land of Sinim.**  
**Lo, these from afar come in, And lo, these from the north, and from the sea, And these from the land of Sinim.**
- 13 Hỡi trời, hãy hát! Hỡi đất, hãy vui mừng! Hỡi các núi, hãy lên tiếng hát xướng! Vì Đức Giê-hô-va đã yên ủi dân Ngài, cũng thương xót kẻ khốn khó.**  
**Sing, heavens; and be joyful, earth; and break forth into singing, mountains: for Yahweh has comforted his people, and will have compassion on his afflicted.**  
**Sing, O heavens, and joy, O earth, And break forth, O mountains, with singing, For comforted hath Jehovah His people, And His afflicted ones He doth pity.**
- 14 Si-ôn từng nói rằng: Đức Giê-hô-va đã lia bỏ ta; Chúa đã quên ta.**  
**But Zion said, Yahweh has forsaken me, and the Lord has forgotten me.**  
**And Zion saith, `Jehovah hath forsaken me, And my Lord hath forgotten me.`**

- 15 Đồn bà há dễ quên con mình cho bú, không thương đến con trai ruột mình sao? Dầu đồn bà quên con mình, ta cũng chẳng quên người.  
Can a woman forget her sucking child, that she should not have compassion on the son of her womb? yes, these may forget, yet I will not forget you.  
Forget doth a woman her suckling, The loved one -- the son of her womb? Yea, these forget -- but I -- I forget not thee.**
- 16 Này ta đã chạm người trong lòng bàn tay ta; các tường thành người thường ở trước mặt ta luôn.  
Behold, I have engraved you on the palms of my hands; your walls are continually before me.  
Lo, on the palms of the hand I have graven thee, Thy walls [are] before Me continually.**
- 17 Con cái người chóng về; kẻ phá hại hủy diệt người sẽ ra khỏi giữa người.  
Your children make haste; your destroyers and those who made you waste shall go forth from you.  
Hastened have those building thee, Those destroying thee, and laying thee waste, go out from thee.**
- 18 Hãy liếc mắt xem xung quanh người: những kẻ này đều nhóm lại và đến cùng người!  
Đức Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, người sẽ mặc lấy những kẻ này như đồ trang sức, và dùng mà thắt đai như nàng dâu mới!  
Lift up your eyes round about, and see: all these gather themselves together, and come to you. As I live, says Yahweh, you shall surely clothe you with them all as with an ornament, and gird yourself with them, like a bride.  
Lift up round about thine eyes and see, All of them have been gathered, They have come to thee. I live, an affirmation of Jehovah! Surely all of them as an ornament thou puttest on, And thou bindest them on like a bride.**
- 19 Thật, các nơi đổ nát, hoang vu, xứ bị phá hại của người, nay có đông người ở thành ra chật hẹp quá. Những kẻ nuốt người sẽ lánh xa người.  
For, as for your waste and your desolate places, and your land that has been destroyed, surely now shall you be too strait for the inhabitants, and those who swallowed you up shall be far away.  
Because thy wastes, and thy desolate places, And the land of thy ruins, Surely now are straitened because of inhabitants, And far off have been those consuming thee.**
- 20 Con cái mà người sẽ có, sau khi bị mất những đứa khác, sẽ nói vào tai người rằng: Đất đai chật hẹp quá cho tôi; hãy sắm chỗ cho tôi, đừng tôi ở đây.  
The children of your bereavement shall yet say in your ears, The place is too strait for me; give place to me that I may dwell.  
Again do the sons of thy bereavement say in thine ears: `The place is too strait for me, Come nigh to me -- and I dwell.`**

- 21 Chắc người sẽ tự nói trong lòng rằng: Ai đã sanh sản cho ta những đứa này? Ta đã mất hết con cái; ta đã son sẻ, bị dày và lưu lạc? Vậy thì ai đã nuôi những đứa này? Đây, ta đã ở một mình, những đứa này có bởi đâu?**  
**Then shall you say in your heart, Who has conceived these for me, seeing I have been bereaved of my children, and am solitary, an exile, and wandering back and forth? and who has brought up these? Behold, I was left alone; these, where were they?**  
**And thou hast said in thy heart: `Who hath begotten for me -- these? And I bereaved and gloomy, A captive, and turned aside, And these -- who hath nourished? Lo, I -- I was left by myself, these -- whence [are] they?**
- 22 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Đây, ta sẽ giã tay trên các nước, dựng cờ ta trong các dân. Bây giờ chúng sẽ bồng các con trai người, vác các con gái người trên vai mà đến.**  
**Thus says the Lord Yahweh, Behold, I will lift up my hand to the nations, and set up my ensign to the peoples; and they shall bring your sons in their bosom, and your daughters shall be carried on their shoulders.**  
**Thus said the Lord Jehovah: `Lo, I lift up unto nations My hand, And unto peoples I raise up Mine ensign, And they have brought thy sons in the bosom, And thy daughters on the shoulder are carried.**
- 23 Các vua sẽ làm cha nuôi người, các hoàng hậu sẽ làm mẹ vú người; họ sẽ cúi mặt sát đất ở trước mặt người; liếm bụi dưới chơn người; người sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va, và những kẻ trông cậy ta sẽ chẳng hổ thẹn.**  
**Kings shall be your nursing fathers, and their queens your nursing mothers: they shall bow down to you with their faces to the earth, and lick the dust of your feet; and you shall know that I am Yahweh; and those who wait for me shall not be put to shame.**  
**And kings have been thy nursing fathers, And their princesses thy nursing mothers; Face to the earth -- they bow down to thee, And the dust of thy feet they lick up, And thou hast known that I [am] Jehovah, That those expecting Me are not ashamed.**
- 24 Vậy của cải bị người mạnh bạo cướp lấy, há ai giựt lại được sao? Người công bình bị bắt làm phu tù, há ai giải cứu được sao?**  
**Shall the prey be taken from the mighty, or the lawful captives be delivered? Is prey taken from the mighty? And the captive of the righteous delivered?**
- 25 Song Đức Giê-hô-va phán như vậy: Thật, những kẻ bị người mạnh bạo bắt lấy, sẽ được cứu thoát, mỗi của người đáng sợ sẽ bị giựt lại. Vì ta sẽ chống cự kẻ đối địch người, và chính ta sẽ giải cứu con cái người.**  
**But thus says Yahweh, Even the captives of the mighty shall be taken away, and the prey of the terrible shall be delivered; for I will contend with him who contends with you, and I will save your children.**  
**For thus said Jehovah: Even the captive of the mighty is taken, And the prey of the terrible is delivered, And with thy striver I strive, and thy sons I save.**

**26 Ta sẽ làm cho kẻ hiếp đáp người tự ăn thịt mình, say vì máu mình, như vì rượu mới; cả loài xác thịt sẽ biết ta, Đức Giê-hô-va, là Đấng Cứu người, Đấng Chuộc người, tức là Đấng Toàn năng của Gia-cốp!**

**I will feed those who oppress you with their own flesh; and they shall be drunken with their own blood, as with sweet wine: and all flesh shall know that I, Yahweh, am your Savior, and your Redeemer, the Mighty One of Jacob.**

**And I have caused thine oppressors to eat their own flesh, And as new wine they drink their own blood, And known have all flesh that I, Jehovah, Thy saviour, and thy redeemer, [Am] the Mighty One of Jacob!**

**1 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Chớ nào từ để mà ta đã để mẹ các người ra ở đâu? Ai là người chủ nợ mà ta đã bán các người cho? Nay, các người bị bán, là tại tội lỗi mình; mẹ các người bị bỏ, là tại sự bội nghịch các người.**

**Thus says Yahweh, Where is the bill of your mother`s divorce, with which I have put her away? or which of my creditors is it to whom I have sold you? Behold, for your iniquities were you sold, and for your transgressions was your mother put away.**

**Thus said Jehovah: `Where [is] this -- the bill of your mother`s divorce, Whom I sent away? Or to which of My creditors have I sold you? Lo, for your iniquities ye have been sold, And for your transgressions Hath your mother been sent away.**

**2 Có sao khi ta đến, chẳng thấy có người nào? Có sao khi ta gọi, chẳng có ai thưa lại? Tay ta há ngắn quá không chuộc được sao? hay là sức ta không đủ mà cứu được sao? Nay, ta chỉ nạt một cái thì biển liền cạn. Ta biến sông thành đồng vắng; cá dưới sông vì khan nước phải chết khát, hóa ra hôi thối.**

**Why, when I came, was there no man? when I called, was there none to answer? Is my hand shortened at all, that it can`t redeem? or have I no power to deliver? Behold, at my rebuke I dry up the sea, I make the rivers a wilderness: their fish stink, because there is no water, and die for thirst.**

**Wherefore have I come, and there is no one? I called, and there is none answering, Hath My hand been at all short of redemption? And is there not in me power to deliver? Lo, by My rebuke I dry up a sea, I make rivers a wilderness, Their fish stinketh, for there is no water, And dieth with thirst.**

**3 Ta lấy sự tối tăm mặc cho các tầng trời, và khoác cho một cái bao gai.**

**I clothe the heavens with blackness, and I make sackcloth their covering.**

**I clothe the heavens [with] blackness, And sackcloth I make their covering.**

**4 Chúa Giê-hô-va đã ban cho ta cái lưỡi của người được dạy dỗ, hầu cho ta biết dùng lời nói nâng đỡ kẻ mệt mỏi. Ngài đánh thức tai ta để nghe lời Ngài dạy, như học trò vậy.**

**The Lord Yahweh has given me the tongue of those who are taught, that I may know how to sustain with words him who is weary: he wakens morning by morning, he wakens my ear to hear as those who are taught.**

**The Lord Jehovah hath given to me The tongue of taught ones, To know to aid the weary [by] a word, He waketh morning by morning, He waketh for me an ear to hear as taught ones.**

**5 Thật, Chúa Giê-hô-va đã mở tai ta, ta không trái nghịch, cũng không giựt lùi.**

**The Lord Yahweh has opened my ear, and I was not rebellious, neither turned away backward.**

**The Lord Jehovah opened for me the ear, And I rebelled not -- backward I moved not.**

- 6 Ta đã đưa lưng cho kẻ đánh ta, và đưa má cho kẻ nhổ râu ta; ai máng hoặc giổ trên ta, ta chẳng hề che mặt.  
I gave my back to the strikers, and my cheeks to those who plucked off the hair; I didn't hide my face from shame and spitting.  
My back I have given to those smiting, And my cheeks to those plucking out, My face I hid not from shame and spitting.**
- 7 Chúa Giê-hô-va sẽ giúp ta, nên ta chẳng bị mắc cỡ; vậy ta làm cho mặt ta cứng như đá; vì biết mình sẽ chẳng có điều chi xấu hổ.  
For the Lord Yahweh will help me; therefore I have not been confounded: therefore have I set my face like a flint, and I know that I shall not be put to shame.  
And the Lord Jehovah giveth help to me, Therefore I have not been ashamed, Therefore I have set my face as a flint, And I know that I am not ashamed.**
- 8 Đấng xưng ta công bình đã đến gần; ai dám kiện với ta? Hãy cùng ta đều đứng lên! Ai là kẻ đối địch ta? Hãy lại gần ta!  
He is near who justifies me; who will bring charges against me? Let us stand up together: who is my adversary? Let him come near to me.  
Near [is] He who is justifying me, Who doth contend with me? We stand together, who [is] mine opponent? Let him come nigh unto me.**
- 9 Thật, Chúa Giê-hô-va sẽ đến giúp ta: Ai định tội lỗi ta được? Nay, hết thầy chúng nó sẽ cũ đi như áo, bị sâu cắn rách.  
Behold, the Lord Yahweh will help me; who is he who shall condemn me? Behold, all they shall wax old as a garment, the moth shall eat them up.  
Lo, the Lord Jehovah giveth help to me, Who [is] he that declareth me wicked? Lo, all of them as a garment wear out, A moth doth eat them.**
- 10 Trong vòng các người nào có ai kính sợ Đức Giê-hô-va, và nghe tiếng của tôi tớ Ngài? Kẻ nào đi trong tối tăm và không có sự sáng thì hãy trông cậy danh Đức Chúa Trời mình.  
Who is among you who fears Yahweh, who obeys the voice of his servant? He who walks in darkness, and has no light, let him trust in the name of Yahweh, and rely on his God.  
Who [is] among you, fearing Jehovah, Harkening to the voice of His servant, That hath walked in dark places, And there is no brightness for him? Let him trust in the name of Jehovah, And lean upon his God.**
- 11 Kia, hết thầy các người là kẻ thắp lửa và đốt đuốc vây lấy mình, thì hãy đi giữa ngọn lửa mình và giữa những đuốc mình đã đốt! Ấy là sự tay ta đã làm cho các người, các người sẽ nằm trong sự buồn bực!  
Behold, all you who kindle a fire, who gird yourselves about with firebrands; walk you in the flame of your fire, and among the brands that you have kindled. This shall you have of my hand; you shall lie down in sorrow.  
Lo, all ye kindling a fire, girding on sparks, Walk ye in the light of your fire, And in the sparks ye have caused to burn, From my hand hath this been to you, In grief ye lie down!**
- 1 Các người là kẻ theo sự công bình, là kẻ tìm Đức Giê-hô-va, hãy nghe ta! Khá nhìn xem vàng đá mà các người đã được đục ra, và cái lỗ của hang mà các người đã được đào  
Listen to me, you who follow after righteousness, you who seek Yahweh: look to the rock whence you were hewn, and to the hold of the pit whence you were dug.  
Hearken unto Me, ye pursuing righteousness, Seeking Jehovah, Look attentively unto the rock -- ye have been hewn, And unto the hole of the pit -- ye have been digged.**

- 2** Hãy nghĩ đến tổ người là Ap-ra-ham, c ng Sa-ra, là người đã sanh sản các người; ta đã gọi Ap-ra-ham khi ng ời chỉ có một mình; ta đã ban phúc cho người nên nhiều.  
**Look to Abraham your father, and to Sarah who bore you; for when he was but one I called him, and I blessed him, and made him many.**  
**Look attentively unto Abraham your father, And unto Sarah -- she bringeth you forth, For -- one -- I have called him, And I bless him, and multiply him.**
- 3** Vì Đức Giê-hô-va đã yên ủi Si-ôn; Ngài đã yên ủi mọi nơi đổ nát của nó. Ngài đã khiến đồng vắng nên như vườn Ê-đen, nơi sa mạc nên như vườn Đức Giê-hô-va; giữa vườn ấy sẽ có sự vui vẻ, mừng rỡ, tạ ơn, và tiếng ca hát.  
**For Yahweh has comforted Zion; he has comforted all her waste places, and has made her wilderness like Eden, and her desert like the garden of Yahweh; joy and gladness shall be found therein, thanksgiving, and the voice of melody.**  
**For Jehovah hath comforted Zion, He hath comforted all her wastes, And He setteth her wilderness as Eden, And her desert as a garden of Jehovah, Joy, yea, gladness is found in her, Confession, and the voice of song.**
- 4** Hỡi dân ta, hãy chăm chỉ mà nghe ta; hỡi nước ta, hãy lắng tai cho ta! Vì sẽ có luật pháp ra từ ta, và ta sẽ lập sự công bình làm sự sáng cho các dân.  
**Attend to me, my people; and give ear to me, my nation: for a law shall go forth from me, and I will establish my justice for a light of the peoples.**  
**Attend unto Me, O My people, And, O My nation, unto Me give ear. For a law from Me goeth out, And My judgment to the light, Peoples I do cause to rest.**
- 5** Sự công bình của ta đã gần; sự cứu rỗi của ta đã ra, cánh tay ta sẽ xét đoán các dân. Các cù lao sẽ trông đợi ta, và chúng nó sẽ nhờ cậy cánh tay ta.  
**My righteousness is near, my salvation is gone forth, and my arms shall judge the peoples; the isles shall wait for me, and on my arm shall they trust.**  
**Near [is] My righteousness, Gone out hath My salvation and Mine arms, Peoples they judge, on Me isles do wait, Yea, on Mine arm they do wait with hope.**
- 6** Hãy ngước mắt lên các tầng trời và cúi xem dưới đất; vì các tầng trời sẽ tan ra như khói, đất sẽ cũ như áo, dân cư trên đất sẽ chết như ruồi; nhưng sự cứu rỗi của ta còn đời đời, sự công bình của ta chẳng hề bị bỏ đi.  
**Lift up your eyes to the heavens, and look on the earth beneath; for the heavens shall vanish away like smoke, and the earth shall wax old like a garment; and those who dwell therein shall die in like manner: but my salvation shall be forever, and my righteousness shall not be abolished.**  
**Lift ye up to the heavens your eyes, And look attentively unto the earth beneath, For the heavens as smoke have vanished, And the earth as a garment weareth out, And its inhabitants as gnats do die, And My salvation is to the age, And My righteousness is not broken.**
- 7** Hỡi dân biết điều công nghĩa, ghi luật pháp ta trong lòng, hãy nghe ta! Chớ e người ta chê bai, đừng sợ họ nhĩếc móc.  
**Listen to me, you who know righteousness, the people in whose heart is my law; don't you fear the reproach of men, neither be you dismayed at their insults.**  
**Hearken unto Me, ye who know righteousness, A people, in whose heart [is] My law, Fear ye not the reproach of men, And for their reviling be not affrighted,**



- 8** Vì sâu sẽ cắn nuốt họ như cắn áo, một sẽ ăn họ như ăn lông chiên; nhưng sự công bình của ta sẽ còn mãi, sự cứu rỗi của ta còn đến muôn đời.  
**For the moth shall eat them up like a garment, and the worm shall eat them like wool; but my righteousness shall be forever, and my salvation to all generations.**  
**For as a garment eat them doth a moth, And as wool eat them doth a worm, And My righteousness is to the age, And My salvation to all generations.**
- 9** Hỡi cánh tay Đức Giê-hô-va, hãy thức dậy, thức dậy! Hãy mặc lấy sức mạnh đi! Hãy thức dậy như ngày xưa, như các đời thượng cổ! Há chẳng phải Ngài là Đấng đã phân thây Ra-háp và đâm con quái vật lớn sao?  
**Awake, awake, put on strength, arm of Yahweh; awake, as in the days of old, the generations of ancient times. Isn't it you who did cut Rahab in pieces, who pierced the monster?**  
**Awake, awake, put on strength, O arm of Jehovah, Awake, as [in] days of old, generations of the ages, Art not Thou it that is hewing down Rahab, Piercing a dragon!**
- 10** Há chẳng phải Ngài là Đấng đã làm cạn biển, tắt nước vực lớn, làm cho biển sâu ra một con đường, hầu cho dân đã được chuộc đi qua sao?  
**Isn't it you who dried up the sea, the waters of the great deep; who made the depths of the sea a way for the redeemed to pass over?**  
**Art not Thou it that is drying up a sea, Waters of a great deep? That hath made deep places of a sea A way for the passing of the redeemed?**
- 11** Dân mà Đức Giê-hô-va đã chuộc sẽ trở về, sẽ hát mà đến Si-ôn. Sự hi lạp vô cùng sẽ đội trên đầu họ, họ sẽ được vui vẻ mừng rỡ; sự buồn bực than vãn sẽ tránh đi.  
**The ransomed of Yahweh shall return, and come with singing to Zion; and everlasting joy shall be on their heads: they shall obtain gladness and joy; [and] sorrow and sighing shall flee away.**  
**And the ransomed of Jehovah turn back, And they have come to Zion with singing, And joy age-during [is] on their head, Gladness and joy they attain, Fled away have sorrow and sighing,**
- 12** Ta, chính ta, là Đấng yên ủi các người. Người là ai, mà sợ loài người hay chết, sợ con trai loài người là kẻ sẽ trở nên như cỏ?  
**I, even I, am he who comforts you: who are you, that you are afraid of man who shall die, and of the son of man who shall be made as grass;**  
**I -- I [am] He -- your comforter, Who [art] thou -- and thou art afraid of man? he dieth! And of the son of man -- grass he is made!**
- 13** mà lại quên Đức Giê-hô-va, Đấng tạo người, đã giương các tầng trời và lập nền đất, và trọn ngày cứ run sợ về cơn giận của kẻ ức hiếp khi nó toan hủy diệt người? Vậy thì bây giờ chớ nào cơn giận của kẻ ức hiếp ấy ở đâu?  
**and have forgotten Yahweh your Maker, who stretched forth the heavens, and laid the foundations of the earth; and fear continually all the day because of the fury of the oppressor, when he makes ready to destroy? and where is the fury of the oppressor?**  
**And thou dost forget Jehovah thy maker, Who is stretching out the heavens, and founding earth, And thou dost fear continually all the day, Because of the fury of the oppressor, As he hath prepared to destroy. And where [is] the fury of the oppressor?**

- 14** Kẻ bị bắt đem đi sẽ chóng được tha ra; sẽ chẳng chết trong hầm, và cũng không thiếu lương thực.  
**The captive exile shall speedily be loosed; and he shall not die [and go down] into the pit, neither shall his bread fail.**  
**Hastened hath a wanderer to be loosed, And he doth not die at the pit, And his bread is not lacking.**
- 15** Vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, tức là Đấng làm cho biển động, sóng簸 ầm ầm. Đức Giê-hô-va vạn quân là danh Ngài.  
**For I am Yahweh your God, who stirs up the sea, so that the waves of it roar: Yahweh of Hosts is his name.**  
**And I [am] Jehovah thy God, Quieting the sea, when its billows roar, Jehovah of Hosts [is] His name.**
- 16** Ta đã để lời nói ta trong miệng người, và cho người núp dưới bóng bàn tay ta, đặt dựng các tầng trời và lập nền đất, cùng nói với Si-ôn rằng: Người là dân ta!  
**I have put my words in your mouth, and have covered you in the shadow of my hand, that I may plant the heavens, and lay the foundations of the earth, and tell Zion, You are my people.**  
**And I put My words in thy mouth, And with the shadow of My hand have covered thee, To plant the heavens, and to found earth, And to say to Zion, `My people [art] thou.`**
- 17** Hỡi Giê-ru-sa-lem, hãy thức dậy, thức dậy, và đứng lên! Người đã uống chén thịnh nộ từ tay Đức Giê-hô-va; đã uống cạn chén xoàng-ba, uống cho tới cạn.  
**Awake, awake, stand up, Jerusalem, that have drunk at the hand of Yahweh the cup of his wrath; you have drunken the bowl of the cup of staggering, and drained it.**  
**Stir thyself, stir thyself, rise, Jerusalem, Who hast drunk from the hand of Jehovah The cup of His fury, The goblet, the cup of trembling, thou hast drunk, Thou hast wrung out.**
- 18** Trong vòng các con trai mà Giê-ru-sa-lem đã sanh ra, chẳng một đứa nào để dắt nó; trong vòng các con trai nó đã nuôi, chẳng một đứa nào đến cầm lấy tay.  
**There is none to guide her among all the sons whom she has brought forth; neither is there any who takes her by the hand among all the sons who she has brought up.**  
**There is not a leader to her Out of all the sons she hath borne, And there is none laying hold on her hand Out of all the sons she hath nourished.**
- 19** Hai sự này, tức là diệt vong và hủy phá, đói kém và gươm đao, đã đến cho người, mà ai là kẻ sầu não vì người? Ta sẽ lấy gì yên ủi người?  
**These two things are befallen you, who shall bemoan you? desolation and destruction, and the famine and the sword; how shall I comfort you?**  
**These two are meeting thee, who is moved for thee? Spoiling and destruction -- Famine and sword, who -- I comfort thee?**
- 20** Các con trai người đều hao mòn, nằm ngổn ngang nơi ngã ba đường phố, như con nai mắc trong lưới, đầy cơn giận của Đức Giê-hô-va và sự quở trách của Đức Chúa Trời  
**Your sons have fainted, they lie at the head of all the streets, as an antelope in a net; they are full of the wrath of Yahweh, the rebuke of your God.**  
**Thy sons have been wrapt up, they have lain down, At the head of all out places, as a wild ox [in] a net, They are full of the fury of Jehovah, The rebuke of Thy God.**

- 21** **Vậy, bây giờ, hỡi người là kẻ khốn nạn, là kẻ say nhưng không vì rượu, hãy nghe điều**  
**Therefore hear now this, you afflicted, and drunken, but now with wine:**  
**Therefore, hear, I pray thee, this, O afflicted and drunken one, and not with wine,**
- 22** **Chúa Giê-hô-va người, Đức Chúa Trời người, là Đấng bình vực dân mình, phán như vậy:**  
**Này, ta đã lấy lại chén xoàng ba từ tay người, tức là chén của chén thịnh nộ ta, rày về**  
**sau người sẽ không uống nó nữa.**  
**Thus says your Lord Yahweh, and your God who pleads the cause of his people, Behold, I**  
**have taken out of your hand the cup of staggering, even the bowl of the cup of my wrath;**  
**you shall no more drink it again:**  
**Thus said thy Lord Jehovah, and thy God, He pleadeth [for] his people: `Lo, I have taken**  
**out of thy hand the cup of trembling, The goblet, the cup of My fury, Thou dost not add to**  
**drink it any more.**
- 23** **Ta sẽ để chén ấy trong tay các kẻ hà hiếp người, tức là các kẻ bảo người rằng: Hãy cúi**  
**xuống, đừng chúng ta bước ngang qua! Rồi người cong lưng sát đất, như con đường cho**  
**người ta qua lại.**  
**and I will put it into the hand of those who afflict you, who have said to your soul, Bow**  
**down, that we may go over; and you have laid your back as the ground, and as the street,**  
**to those who go over.**  
**And I have put it into the hand of those afflicting thee, Who have said to thy soul, Bow**  
**down, and we pass over, And thou makest as the earth thy body, And as the street to those**  
**passing by!**
- 1** **Hỡi Si-ôn, hãy thức dậy, thức dậy, mặc lấy sức mạnh người! Hỡi Giê-ru-sa-lem, là thành**  
**thánh, hãy mặc lấy áo đẹp! Vì rày về sau kẻ không chịu phép cắt bì và kẻ ô uế sẽ không**  
**vào nơi người nữa.**  
**Awake, awake, put on your strength, Zion; put on your beautiful garments, Jerusalem, the**  
**holy city: for henceforth there shall no more come into you the uncircumcised and the**  
**unclean.**  
**Awake, awake, put on thy strength, O Zion, Put on the garments of thy beauty, Jerusalem -**  
**- the Holy City; For enter no more into thee again, Do the uncircumcised and unclean.**
- 2** **Hỡi Giê-ru-sa-lem, hãy chỗi dậy, dù bụi bặm đi, và ngồi lên; hỡi con gái Si-ôn, là kẻ phu**  
**tù, hãy cởi trói nơi cổ người.**  
**Shake yourself from the dust; arise, sit [on your throne], Jerusalem: loose yourself from**  
**the bonds of your neck, captive daughter of Zion.**  
**Shake thyself from dust, arise, sit, O Jerusalem, Bands of thy neck have loosed**  
**themselves, O captive, daughter of Zion.**
- 3** **Vì Đức Giê-hô-va phán như vậy: Các người đã bị bán những không; cũng sẽ được chuộc**  
**lại chẳng bằng tiền bạc.**  
**For thus says Yahweh, You were sold for nothing; and you shall be redeemed without**  
**money.**  
**For thus said Jehovah: `For nought ye have been sold, And not by money are ye**  
**redeemed.`**

- 4 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Xưa kia dân ta xuống Ê-díp-tô đặng trú ngụ; song người A-si-ri vô-cớ mà hà hiếp nó.  
For thus says the Lord Yahweh, My people went down at the first into Egypt to sojourn there: and the Assyrian has oppressed them without cause.  
For thus said the Lord Jehovah: `To Egypt My people went down at first to sojourn there, And Asshur -- for nought he hath oppressed it.**
- 5 Đức Giê-hô-va phán: Bây giờ, ta làm gì đây? Vì dân ta đã vô cớ bị đày đi. Đức Giê-hô-va phán: Những kẻ cai trị nó cất tiếng van la cả ngày, nói phạm đến danh ta không thôi.  
Now therefore, what do I here, says Yahweh, seeing that my people is taken away for nothing? those who rule over them do howl, says Yahweh, and my name continually all the day is blasphemed.  
And now, what -- to Me here, An affirmation of Jehovah, That taken is My people for nought? Its rulers cause howling, -- an affirmation of Jehovah, And continually all the day My name is despised.**
- 6 Vậy nên dân ta sẽ biết danh ta; thật, trong ngày đó, nó sẽ biết rằng chính ta là Đấng phán rằng: Này, ta đây!  
Therefore my people shall know my name: therefore [they shall know] in that day that I am he who does speak; behold, it is I.  
Therefore doth My people know My name, Therefore, in that day, Surely I [am] He who is speaking, behold Me.`**
- 7 Những kẻ đem tin tốt, rao sự bình an, đem tin tốt về phước lành, rao sự cứu chuộc, bảo Si-ôn rằng: Đức Chúa Trời người trị vì, chơn của những kẻ ấy trên các núi xinh đẹp là đường nào!  
How beautiful on the mountains are the feet of him who brings good news, who publishes peace, who brings good news of good, who publishes salvation, who says to Zion, Your God reigns!  
How comely on the mountains, Have been the feet of one proclaiming tidings, Sounding peace, proclaiming good tidings, Sounding salvation, Saying to Zion, `Reigned hath thy God.`**
- 8 Tiếng những kẻ canh của người! họ cất tiếng, cùng nhau hát xướng; vì họ sẽ thấy mắt đối mắt khi Đức Giê-hô-va trở về Si-ôn.  
The voice of your watchmen! they lift up the voice, together do they sing; for they shall see eye to eye, when Yahweh returns to Zion.  
The voice of thy watchmen! They have lifted up the voice, together they cry aloud, Because eye to eye they see, in Jehovah`s turning back [to] Zion.**
- 9 Hỡi những nơi hoang vu của Giê-ru-sa-lem, hãy trỗi giọng hát mừng chung rập. Vì Đức Giê-hô-va đã yên ủi dân Ngài, đã chuộc lại Giê-ru-sa-lem.  
Break forth into joy, sing together, you waste places of Jerusalem; for Yahweh has comforted his people, he has redeemed Jerusalem.  
Break forth, sing together, O wastes of Jerusalem, For Jehovah hath comforted His people, He hath redeemed Jerusalem.**

- 10 Đức Giê-hô-va đã tỏ trần cánh tay thánh Ngài trước mắt mọi nước; mọi đầu cùng đất đã thấy sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời chúng ta!**  
**Yahweh has made bare his holy arm in the eyes of all the nations; and all the ends of the earth have seen the salvation of our God.**  
**Jehovah hath made bare His holy arm Before the eyes of all the nations, And seen have all the ends of the earth, The salvation of our God.**
- 11 Các người hãy đi, hãy đi, đi ra khỏi đó! Đừng động đến đồ ô uế, hãy ra khỏi giữa nó. Các người là kẻ mang khí dụng Đức Giê-hô-va, hãy làm cho sạch mình!**  
**Depart you, depart you, go you out from there, touch no unclean thing; go you out of the midst of her; cleanse yourselves, you who bear the vessels of Yahweh.**  
**Turn aside, turn aside, go out thence, The unclean touch not, go out from her midst, Be ye pure, who are bearing the weapons of Jehovah.**
- 12 Và, các người đi ra không cần phải vội vàng, cũng không cần phải trốn tránh; vì Đức Giê-hô-va sẽ đi trước mặt các người, và Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đi sau gìn giữ người.**  
**For you shall not go out in haste, neither shall you go by flight: for Yahweh will go before you; and the God of Israel will be your rearward.**  
**For not in haste do ye go out, Yea, with flight ye go not on, For going before you [is] Jehovah, And gathering you [is] the God of Israel!**
- 13 Nay, tôi tớ ta sẽ làm cách khôn ngoan; sẽ được tôn lên, dấy lên, và rất cao trọng.**  
**Behold, my servant shall deal wisely, he shall be exalted and lifted up, and shall be very high.**  
**Lo, My servant doth act wisely, He is high, and hath been lifted up, And hath been very high.**
- 14 Như nhiều kẻ thấy người mà lấy làm lạ (mặt mày người xài-xể lắm hơn kẻ nào khác, hình dung xài-xể hơn con trai loài người),**  
**Like as many were astonished at you (his visage was so marred more than any man, and his form more than the sons of men),**  
**As astonished at thee have been many, (So marred by man his appearance, And his form by sons of men.)**
- 15 thì cũng vậy người sẽ vảy rửa nhiều dân, và các vua ngậm miệng lại vì người; vì họ sẽ thấy điều chưa ai nói cho mình, và sẽ hiểu biết điều mình chưa hề nghe.**  
**so shall he sprinkle many nations; kings shall shut their mouths at him: for that which had not been told them shall they see; and that which they had not heard shall they understand.**  
**So doth he sprinkle many nations. Concerning him kings shut their mouth, For that which was not recounted to them they have seen, And that which they had not heard they have understood!**
- 1 Ai tin điều đã rao truyền cho chúng ta, và cánh tay Đức Giê-hô-va đã được tỏ ra cho ai?**  
**Who has believed our message? and to whom has the arm of Yahweh been revealed?**  
**Who hath given credence to that which we heard? And the arm of Jehovah, On whom hath it been revealed?**

- 2 Người đã lớn lên trước mặt Ngài như một cái chồi, như cái rễ ra từ đất khô. Người chẳng có hình dung, chẳng có sự đẹp đẽ; khi chúng ta thấy người, không có sự tốt đẹp cho chúng ta ưa thích được.**  
**For he grew up before him as a tender plant, and as a root out of a dry ground: he has no form nor comeliness; and when we see him, there is no beauty that we should desire him. Yea, he cometh up as a tender plant before Him, And as a root out of a dry land, He hath no form, nor honour, when we observe him, Nor appearance, when we desire him.**
- 3 Người đã bị người ta khinh dể và chán bỏ, từng trải sự buồn bực, biết sự đau ốm, bị khinh như kẻ mà người ta che mặt chẳng thèm xem; chúng ta cũng chẳng coi người ra gì.**  
**He was despised, and rejected of men; a man of sorrows, and acquainted with grief: and as one from whom men hide their face he was despised; and we didn't respect him. He is despised, and left of men, A man of pains, and acquainted with sickness, And as one hiding the face from us, He is despised, and we esteemed him not.**
- 4 Thật người đã mang sự đau ốm của chúng ta, đã gánh sự buồn bực của chúng ta; mà chúng ta lại tưởng rằng người đã bị Đức Chúa Trời đánh và đập, và làm cho khốn khổ.**  
**Surely he has borne our infirmities, and carried our sorrows; yet we esteemed him stricken, struck of God, and afflicted. Surely our sicknesses he hath borne, And our pains -- he hath carried them, And we -- we have esteemed him plagued, Smitten of God, and afflicted.**
- 5 Nhưng người đã vì tội lỗi chúng ta mà bị vết, vì sự gian ác chúng ta mà bị thương. Bởi sự sửa phạt người chịu chúng ta được bình an, bởi lần roi người chúng ta được lành**  
**But he was wounded for our transgressions, he was bruised for our iniquities; the chastisement of our peace was on him; and with his stripes we are healed. And he is pierced for our transgressions, Bruised for our iniquities, The chastisement of our peace [is] on him, And by his bruise there is healing to us.**
- 6 Chúng ta thấy đều như chiên đi lạc, ai theo đường nấy; Đức Giê-hô-va đã làm cho tội lỗi của hết thảy chúng ta đều chất trên người.**  
**All we like sheep have gone astray; we have turned everyone to his own way; and Yahweh has laid on him the iniquity of us all. All of us like sheep have wandered, Each to his own way we have turned, And Jehovah hath caused to meet on him, The punishment of us all.**
- 7 Người bị hiếp đáp, nhưng khi chịu sự khốn khổ chẳng hề mở miệng. Như chiên con bị dắt đến hàng làm thịt, như chiên nằm ở trước mặt kẻ hót lông, người chẳng từng mở**  
**He was oppressed, yet when he was afflicted he didn't open his mouth; as a lamb that is led to the slaughter, and as a sheep that before its shearers is mute, so he didn't open his mouth. It hath been exacted, and he hath answered, And he openeth not his mouth, As a lamb to the slaughter he is brought, And as a sheep before its shearers is dumb, And he openeth not his mouth.**

- 8** Bởi sự ức hiếp, và xử đoán, nên người đã bị cắt lầy; trong những kẻ đồng thời với người có ai suy xét rằng người đã bị dứt khỏi đất người sống, là vì có tội lỗi dân ta đáng chịu đánh phạt?  
 By oppression and judgment he was taken away; and as for his generation, who [among them] considered that he was cut off out of the land of the living for the disobedience of my people to whom the stroke [was due]?  
 By restraint and by judgment he hath been taken, And of his generation who doth meditate, That he hath been cut off from the land of the living? By the transgression of My people he is plagued,
- 9** Người ta đã đặt mồ người với những kẻ ác, nhưng khi chết, người được chôn với kẻ giàu; dầu người chẳng hề làm điều hung dữ và chẳng có sự dối trá trong miệng.  
 They made his grave with the wicked, and with a rich man in his death; although he had done no violence, neither was any deceit in his mouth.  
 And it appointeth with the wicked his grave, And with the rich [are] his high places, Because he hath done no violence, Nor [is] deceit in his mouth.
- 10** Đức Giê-hô-va lấy làm vừa ý mà làm tổn thương người, và khiến gặp sự đau ốm. Sau khi đã dâng mạng sống người làm tế chuộc tội, người sẽ thấy dòng dõi mình; những ngày người sẽ thêm dài ra, và ý chỉ Đức Giê-hô-va nhờ tay người được thành vượng.  
 Yet it pleased Yahweh to bruise him; he has put him to grief: when you shall make his soul an offering for sin, he shall see [his] seed, he shall prolong his days, and the pleasure of Yahweh shall prosper in his hand.  
 And Jehovah hath delighted to bruise him, He hath made him sick, If his soul doth make an offering for guilt, He seeth seed -- he prolongeth days, And the pleasure of Jehovah in his hand doth prosper.
- 11** Người sẽ thấy kết quả của sự khốn khổ linh hồn mình, và lấy làm thỏa mãn. Tôi tớ công bình của ta sẽ lấy sự thông biết về mình làm cho nhiều người được xưng công bình; và người sẽ gánh lấy tội lỗi họ.  
 He shall see of the travail of his soul, [and] shall be satisfied: by the knowledge of himself shall my righteous servant justify many; and he shall bear their iniquities.  
 Of the labour of his soul he seeth -- he is satisfied, Through his knowledge give righteousness Doth the righteous one, My servant, to many, And their iniquities he doth bear.
- 12** Vậy nên ta sẽ chia phần cho người đồng với người lớn. Người sẽ chia của bắt với những kẻ mạnh, vì người đã đổ mạng sống mình cho đến chết, đã bị kể vào hàng kẻ dữ, đã mang lấy tội lỗi nhiều người, và cầu thay cho những kẻ phạm tội.  
 Therefore will I divide him a portion with the great, and he shall divide the spoil with the strong; because he poured out his soul to death, and was numbered with the transgressors: yet he bore the sin of many, and made intercession for the transgressors.  
 Therefore I give a portion to him among the many, And with the mighty he apportioneth spoil, Because that he exposed to death his soul, And with transgressors he was numbered, And he the sin of many hath borne, And for transgressors he intercedeth.

- 1 Hỡi kẻ son sẻ, không sanh đẻ kia, hãy ca hát. Hỡi người là kẻ chưa biết sự đau đớn sanh nở, hãy hát xướng reo mừng, vì con cái của vợ bị bỏ sẽ đông hơn con cái của đàn bà có chồng, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Sing, barren, you who didn't bear; break forth into singing, and cry aloud, you who did not travail with child: for more are the children of the desolate than the children of the married wife, says Yahweh.**  
**Sing, O barren, she hath not borne! Break forth with singing, and cry aloud, She hath not brought forth! For more [are] the sons of the desolate, Than the sons of the married one, said Jehovah.**
- 2 Hãy mở rộng nơi trại người, giương màn chỗ người ở. Chớ để chật hẹp; hãy giăng dây cho dài, đóng cọc cho chắc!**  
**Enlarge the place of your tent, and let them stretch forth the curtains of your habitations; don't spare: lengthen your cords, and strengthen your stakes.**  
**Enlarge the place of thy tent, And the curtains of thy tabernacles they stretch out, Restrain not -- lengthen thy cords, And thy pins make strong.**
- 3 Vì người sẽ lan rộng ra bên hữu và bên tả; dòng dõi người sẽ được các nước làm cơ nghiệp, và sẽ làm cho các thành hoang vu đông dân cư.**  
**For you shall spread aboard on the right hand and on the left; and your seed shall possess the nations, and make the desolate cities to be inhabited.**  
**For right and left thou breakest forth, And thy seed doth nations possess,**
- 4 Đừng sợ chi; vì người sẽ chẳng bị hổ thẹn. Chớ mắc cỡ; vì người chẳng còn xấu hổ nữa. Người sẽ quên đi điều sỉ nhục lúc còn thơ ấu, và đừng nhớ lại sự nhơ nhục trong khi mình đương góa bụa.**  
**Don't be afraid; for you shall not be ashamed: neither be you confounded; for you shall not be put to shame: for you shall forget the shame of your youth; and the reproach of your widowhood shall you remember no more.**  
**And desolate cities they cause to be inhabited. Fear not, for thou art not ashamed, Nor blush, for thou art not confounded, For the shame of thy youth thou forgettest, And the reproach of thy widowhood Thou dost not remember any more.**
- 5 Vì chồng người tức là Đấng đã tạo thành người; danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân. Đấng chuộc người tức là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, sẽ được xưng là Đức Chúa Trời**  
**For your Maker is your husband; Yahweh of Hosts is his name: and the Holy One of Israel is your Redeemer; the God of the whole earth shall he be called.**  
**For thy Maker [is] thy husband, Jehovah of Hosts [is] His name, And thy Redeemer [is] the Holy One of Israel, `God of all the earth,` He is called.**
- 6 Đức Giê-hô-va đã gọi người, như gọi vợ đã bị bỏ và phiền rầu trong lòng, như vợ cưới lúc còn trẻ và đã bị để, Đức Chúa Trời người phán vậy.**  
**For Yahweh has called you as a wife forsaken and grieved in spirit, even a wife of youth, when she is cast off, says your God.**  
**For, as a woman forsaken and grieved in spirit, Called thee hath Jehovah, Even a youthful wife when she is refused, said thy God.**
- 7 Ta đã bỏ người trong một lát; nhưng ta sẽ lấy lòng thương xót cả thể mà thu người lại.**  
**For a small moment have I forsaken you; but with great mercies will I gather you.**  
**In a small moment I have forsaken thee, And in great mercies I do gather thee,**



- 8 Trong cơn nóng giận, ta ẩn mặt với người một lúc, những vì lòng nhơn từ vô cùng, ta sẽ thương đến người, Đấng Cứu chuộc người là Đức Giê-hô-va phán vậy.  
In overflowing wrath I hid my face from you for a moment; but with everlasting lovingkindness will I have mercy on you, says Yahweh your Redeemer.  
In overflowing wrath I hid my face [for] a moment from thee, And in kindness age-during I have loved thee, Said thy Redeemer -- Jehovah!**
- 9 Điều đó cũng như nước lụt về đời Nô-ê, như khi ta thề rằng nước lụt của Nô-ê sẽ không tràn ra trên đất nữa; thì ta cũng thề rằng ta sẽ không giận người nữa, và cũng không trách phạt người.  
For this is [as] the waters of Noah to me; for as I have sworn that the waters of Noah shall no more go over the earth, so have I sworn that I will not be angry with you, nor rebuke you.  
  
For, the waters of Noah [is] this to Me, In that I have sworn -- the waters of Noah Do not pass again over the earth -- So I have sworn, Wrath is not upon thee, Nor rebuke against thee.**
- 10 Dầu núi dời, dầu đồi chuyển, nhưng lòng nhơn từ ta đối với người chẳng dời khỏi người, lời giao ước bình an của ta chẳng chuyển, Đức Giê-hô-va, là Đấng thương xót người,  
For the mountains may depart, and the hills be removed; but my lovingkindness shall not depart from you, neither shall my covenant of peace be removed, says Yahweh who has mercy on you.  
For the mountains depart, and the hills remove, And My kindness from thee departeth not, And the covenant of My peace removeth not, Said hath thy loving one -- Jehovah.**
- 11 Hỡi người đương cùng khốn, bị bão lung lay, mất sự yên ủi, này, ta sẽ lấy đơn sa lát đá người, sẽ lập nên người bằng thanh ngọc.  
you afflicted, tossed with tempest, and not comforted, behold, I will set your stones in beautiful colors, and lay your foundations with sapphires.  
O afflicted, storm-tossed, not comforted, Lo, I am laying with cement thy stones, And have founded thee with sapphires,**
- 12 Ta sẽ lấy hồng ngọc làm tường xép người, lấy san hô làm các cửa người, và cả bờ cõi người đều làm bằng đá quý.  
I will make your pinnacles of rubies, and your gates of emeralds, and all your border of precious stones.  
And have made of agate thy pinnacles, And thy gates of carbuncle stones, And all thy border of stones of delight,**
- 13 Hết thầy con cái người sẽ được Đức Giê-hô-va dạy dỗ, và sự bình an của con cái người sẽ lớn.  
All your children shall be taught of Yahweh; and great shall be the peace of your children. And all thy sons are taught of Jehovah, And abundant [is] the peace of thy sons.**
- 14 Người sẽ được đứng vững trong sự công bình, tránh khỏi sự hiếp đáp, vì chẳng sợ chi hết. Người sẽ xa sự kinh hãi, vì nó chẳng hề đến gần người.  
In righteousness shall you be established: you shall be far from oppression, for you shall not be afraid; and from terror, for it shall not come near you.  
In righteousness thou establishest thyself, Be far from oppression, for thou fearest not, And from ruin, for it cometh not near unto thee.**

- 15** **Này, nếu người ta lập mưu hại người, ấy chẳng phải bởi ta. Kẻ nào lập mưu hại người sẽ vì có người mà sa ngã.**  
**Behold, they may gather together, but not by me: whoever shall gather together against you shall fall because of you.**  
**Lo, he doth diligently assemble without My desire, Who hath assembled near thee? By thee he falleth!**
- 16** **Này, chính ta đã tạo thành người thợ rèn thổi lửa than, chế ra khí dụng để dùng; và cũng chính ta đã tạo thành kẻ phá diệt đặng làm sự phá diệt.**  
**Behold, I have created the smith who blows the fire of coals, and brings forth a weapon for his work; and I have created the waster to destroy.**  
**Lo, I -- I have prepared an artizan, Blowing on a fire of coals, And bringing out an instrument for his work, And I have prepared a destroyer to destroy.**
- 17** **Phàm binh khí chế ra nghịch cùng người sẽ chẳng thành lợi, và người sẽ định tội mọi lưỡi dấy lên để xét đoán người. Đức Giê-hô-va phán: Ấy là phần cơ nghiệp của các tôi tớ Đức Giê-hô-va, và sự công bình bởi ta ban cho họ.**  
**No weapon that is formed against you shall prosper; and every tongue that shall rise against you in judgment you shall condemn. This is the heritage of the servants of Yahweh, and their righteousness which is of me, says Yahweh.**  
**No weapon formed against thee prospereth, And every tongue rising against thee, In judgment thou condemnest. This [is] the inheritance of the servants of Jehovah, And their righteousness from me, an affirmation of Jehovah!**
- 1** **Hỡi những kẻ nào khát, hãy đến suối nước! Và người nào không có tiền bạc, hãy đến, mua mà ăn! Hãy đến, mua rượu và sữa mà không cần tiền, không đòi giá.**  
**Ho, everyone who thirsts, come you to the waters, and he who has no money; come you, buy, and eat; yes, come, buy wine and milk without money and without price.**  
**Ho, every thirsty one, come ye to the waters, And he who hath no money, Come ye, buy and eat, yea, come, buy Without money and without price, wine and milk.**
- 2** **Sao các người trả tiền để mua đồ không phải là bánh? Sao các người đem công lao mình đổi lấy vật chẳng làm cho no? Hãy chăm chỉ nghe ta, hãy ăn của ngon, và cho linh hồn các người vui thích trong của béo.**  
**Why do you spend money for that which is not bread? and your labor for that which doesn't satisfy? listen diligently to me, and eat you that which is good, and let your soul delight itself in fatness.**  
**Why do ye weigh money for that which is not bread? And your labour for that which is not for satiety? Hearken diligently unto me, and eat good, And your soul doth delight itself in fatness.**
- 3** **Hãy nghiêng tai, và đến cùng ta; hãy nghe ta, thì linh hồn các người được sống. Ta sẽ lập với các người một giao ước đời đời, tức là sự nhơn từ chắc thật đã hứa cùng Đa-vít.**  
**Turn your ear, and come to me; hear, and your soul shall live: and I will make an everlasting covenant with you, even the sure mercies of David.**  
**Incline your ear, and come unto me, Hear, and your soul doth live, And I make for you a covenant age-during, The kind acts of David -- that are stedfast.**

- 4** **Này, ta đã lập người lên làm chứng kiến cho các nước, làm quan trưởng và quan tướng cho muôn dân.**  
**Behold, I have given him for a witness to the peoples, a leader and commander to the peoples.**  
**Lo, a witness to peoples I have given him, A leader and commander to peoples.**
- 5** **Này, người sẽ kêu gọi nước mà người chưa hề biết, và nước chưa hề biết người sẽ chạy đến cùng người, vì có Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, là Đấng đã làm vinh hiển người.**  
**Behold, you shall call a nation that you don't know; and a nation that didn't know you shall run to you, because of Yahweh your God, and for the Holy One of Israel; for he has glorified you.**  
**Lo, a nation thou knowest not, thou callest, And a nation who know thee not unto thee do run, For the sake of Jehovah thy God, And for the Holy One of Israel, Because He hath beautified thee.**
- 6** **Hãy tìm kiếm Đức Giê-hô-va đang khi mình gặp được; hãy kêu cầu đang khi Ngài ở gần!**  
**Seek you Yahweh while he may be found; call you on him while he is near:**  
**Seek ye Jehovah, while He is found, Call ye Him, while He is near,**
- 7** **Kẻ ác khá bỏ đường mình, người bất nghĩa khá bỏ các ý tưởng; hãy trở lại cùng Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ thương xót cho, hãy đến cùng Đức Chúa Trời chúng ta, vì Ngài tha thứ dồi**  
**let the wicked forsake his way, and the unrighteous man his thoughts; and let him return to Yahweh, and he will have mercy on him; and to our God, for he will abundantly pardon.**  
**Forsake doth the wicked his way, And the man of iniquity his thoughts, And he returneth to Jehovah, and He pitieth him, And unto our God for He multiplieth to pardon.**
- 8** **Đức Giê-hô-va phán: Ý tưởng ta chẳng phải ý tưởng các người, đường lối các người chẳng phải đường lối ta.**  
**For my thoughts are not your thoughts, neither are your ways my ways, says Yahweh.**  
**For not My thoughts [are] your thoughts, Nor your ways My ways, -- an affirmation of Jehovah,**
- 9** **Vì các tầng trời cao hơn đất bao nhiêu, thì đường lối ta cao hơn đường lối các người, ý tưởng ta cao hơn ý tưởng các người cũng bấy nhiêu.**  
**For as the heavens are higher than the earth, so are my ways higher than your ways, and my thoughts than your thoughts.**  
**For high have the heavens been above the earth, So high have been My ways above your ways, And My thoughts above your thoughts.**
- 10** **Và, như mưa và tuyết xuống từ trên trời và không trở lại nữa, mà đem nhuần đất đai, làm cho sanh ra và kết nụ, đặng có giống cho kẻ gieo, có bánh cho kẻ ăn,**  
**For as the rain comes down and the snow from the sky, and doesn't return there, but waters the earth, and makes it bring forth and bud, and gives seed to the sower and bread to the eater;**  
**For, as come down doth the shower, And the snow from the heavens, And thither returneth not, But hath watered the earth, And hath caused it to yield, and to spring up, And hath given seed to the sower, and bread to the eater,**

- 11** thì lời nói của ta cũng vậy, đã ra từ miệng ta, thì chẳng trở về lúống nhưng, mà chắc sẽ làm trọn điều ta muốn, thuận lợi công việc ta đã sai khiến nó.  
**so shall my word be that goes forth out of my mouth: it shall not return to me void, but it shall accomplish that which I please, and it shall prosper in the thing whereto I sent it. So is My word that goeth out of My mouth, It turneth not back unto Me empty, But hath done that which I desired, And prosperously effected that [for] which I sent it.**
- 12** Vì các người sẽ đi ra vui vẻ, được đưa đi trong sự bình an. Trước mặt các người, núi và đồi sẽ trối tiếng ca hát, mọi cây cối ngoài đồng sẽ vỗ tay.  
**For you shall go out with joy, and be led forth with peace: the mountains and the hills shall break forth before you into singing; and all the trees of the fields shall clap their hands. For with joy ye go forth, And with peace ye are brought in, The mountains and the hills Break forth before you [with] singing, And all trees of the field clap the hand.**
- 13** Cây tùng sẽ mọc lên thay cho bụi gai, và cây sim sẽ lớn lên thay cho gai góc; điều đó sẽ làm cho biết danh Đức Giê-hô-va, và là một dấu đời đời không hề tiết diệt.  
**Instead of the thorn shall come up the fir-tree; and instead of the brier shall come up the myrtle-tree: and it shall be to Yahweh for a name, for an everlasting sign that shall not be cut off.**  
**Instead of the thorn come up doth fir, Instead of the brier come up doth myrtle, And it hath been to Jehovah for a name, For a sign age-during -- it is not cut off!**
- 1** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy giữ điều chánh trực, và làm sự công bình; vì sự cứu rỗi của ta gần đến, sự công bình của ta sắp được bày tỏ.  
**Thus says Yahweh, Keep you justice, and do righteousness; for my salvation is near to come, and my righteousness to be revealed.**  
**Thus said Jehovah: `Keep ye judgment, and do righteousness, For near [is] My salvation to come, And My righteousness to be revealed.`**
- 2** Phước thay cho người làm điều đó, và con người cầm vững sự đó, giữ ngày Sa-bát đặng đừng làm ô uế, cấm tay mình không làm một điều ác nào!  
**Blessed is the man who does this, and the son of man who holds it fast; who keeps the Sabbath from profaning it, and keeps his hand from doing any evil.**  
**O the happiness of a man who doth this, And of a son of man who keepeth hold on it, Keeping the sabbath from polluting it, And keeping his hand from doing any evil.**
- 3** Người dân ngoại liên hiệp cùng Đức Giê-hô-va chớ nên nói rằng: Đức Giê-hô-va chắc sẽ biệt ta ra khỏi dân Ngài. Kẻ hoạn cũng chớ nên nói rằng: Này, ta là cây khô.  
**Neither let the foreigner, who has joined himself to Yahweh, speak, saying, Yahweh will surely separate me from his people; neither let the eunuch say, Behold, I am a dry tree. Nor speak let a son of the stranger, Who is joined unto Jehovah, saying: `Jehovah doth certainly separate me from His people.` Nor say let the eunuch, `Lo, I am a tree dried up,`**
- 4** Vì Đức Giê-hô-va phán như vậy: Những kẻ hoạn hay giữ các ngày Sa-bát ta, lựa điều đẹp lòng ta, cầm vững lời giao ước ta,  
**For thus says Yahweh of the eunuchs who keep my Sabbaths, and choose the things that please me, and hold fast my covenant:**  
**For thus said Jehovah of the eunuchs, Who do keep My sabbaths, And have fixed on that which I desired, And are keeping hold on My covenant:**

- 5** thì ta sẽ ban cho họ tại trong nhà ta và trong tường ta một chỗ, và một danh tốt hơn danh của con trai con gái; ta lại sẽ ban cho họ một danh đời đời chẳng hề dứt đi.  
**To them will I give in my house and within my walls a memorial and a name better than of sons and of daughters; I will give them an everlasting name, that shall not be cut off. I have given to them in My house, And within My walls a station and a name, Better than sons and than daughters, A name age-during I give to him That is not cut off.**
- 6** Các người dân ngoại về cùng Đức Giê-hô-va, đặt hầu việc Ngài, đặt yêu mến danh Đức Giê-hô-va, đặt làm tôi tớ Ngài; tức là hết thảy những kẻ giữ ngày Sa-bát cho khỏi ô uế, và cầm vững lời giao ước ta,  
**Also the foreigners who join themselves to Yahweh, to minister to him, and to love the name of Yahweh, to be his servants, everyone who keeps the Sabbath from profaning it, and holds fast my covenant; And sons of the stranger, who are joined to Jehovah, To serve Him, and to love the name of Jehovah, To be to Him for servants, Every keeper of the sabbath from polluting it, And those keeping hold on My covenant.**
- 7** thì ta sẽ đem họ vui mừng trong nhà cầu nguyện ta. Của lễ thiêu và hi sinh họ dâng trên bàn thờ ta, sẽ được nhận lấy; vì nhà ta sẽ gọi là nhà cầu nguyện cho mọi dân tộc.  
**even them will I bring to my holy mountain, and make them joyful in my house of prayer: their burnt offerings and their sacrifices shall be accepted on my altar; for my house shall be called a house of prayer for all peoples. I have brought them unto My holy mountain, And caused them to rejoice in My house of prayer, Their burnt-offerings and their sacrifices [Are] for a pleasing thing on Mine altar, For My house, `A house of prayer,` Is called for all the peoples.**
- 8** Chúa Giê-hô-va, Đấng nhóm dân tan lạc của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Dân nó đã được nhóm lại rồi, ta sẽ còn nhóm các dân khác lại về cùng nó.  
**The Lord Yahweh, who gathers the outcasts of Israel, says, Yet will I gather [others] to him, besides his own who are gathered. An affirmation of the Lord Jehovah, Who is gathering the outcasts of Israel: `Again I gather to him -- to his gathered ones.`**
- 9** Hỡi loài thú đồng, loài thú rừng, hết thảy hãy đến mà cắn-nuốt.  
**All you animals of the field, come to devour, [yes], all you animals in the forest. Every beast of the field, Come to devour, every beast in the forest.**
- 10** Những kẻ canh giữ của Y-sơ-ra-ên đều là đui mù, không biết chi hết. Chúng nó thảy đều là chó câm, chẳng biết sủa, đều chiêm bao, nằm sóng sượt, và ham ngủ;  
**His watchmen are blind, they are all without knowledge; they are all mute dogs, they can't bark; dreaming, lying down, loving to slumber. Blind [are] his watchmen -- all of them, They have not known, All of them [are] dumb dogs, they are not able to bark, Dozing, lying down, loving to slumber.**

- 11** lại là chó mê ăn, không biết no. Ấy l những kẻ chăn chiên chẳng khôn sáng; mọi người theo đường riêng mình, mỗi người tìm tư lợi mình, người nào cũng vậy.  
**Yes, the dogs are greedy, they can never have enough; and these are shepherds who can't understand: they have all turned to their own way, each one to his gain, from every quarter.**  
**And the dogs [are] strong of desire, They have not known sufficiency, And they [are] shepherds! They have not known understanding, All of them to their own way they did turn, Each to his dishonest gain from his quarter:**
- 12** Nó nói rằng: Hãy đến, ta sẽ lấy rượu, chúng ta say vì rượu mạnh; ngày mai sẽ cũng như ngày nay, trọng thể quá bội.  
**Come you, [say they], I will get wine, and we will fill ourselves with strong drink; and tomorrow shall be as this day, [a day] great beyond measure.**  
**`Come ye, I take wine, And we drink, quaff strong drink, And as this day hath been tomorrow, Great -- exceeding abundant!`**
- 1** Người công bình chết, chẳng ai để ý đến; người nhơn đức bị cất đi, chẳng ai suy nghĩ rằng người công bình bị cất đi khỏi tai vạ hầu đến.  
**The righteous perishes, and no man lays it to heart; and merciful men are taken away, none considering that the righteous is taken away from the evil [to come].**  
**The righteous hath perished, And there is none laying [it] to heart, And men of kindness are gathered, Without any considering that from the face of evil Gathered is the righteous one.**
- 2** Người vào trong sự bình an. Mỗi người đi trong đường ngay thẳng, thì được an nghỉ nơi giường mình.  
**He enters into peace; they rest in their beds, each one who walks in his uprightness. He entereth into peace, they rest on their beds, [Each] is going straightforward.**
- 3** Nhưng các người, là con trai của bà bóng, dòng dõi của kẻ gian dâm và người dĩ thỏa kia, hãy lại gần đây!  
**But draw near here, you sons of the sorceress, the seed of the adulterer and the prostitute. And ye, come near hither, O sons of a sorceress, seed of an adulterer, Even thou dost commit whoredom.**
- 4** Các người nhạo cười ai? Các người há miệng rộng và le lưỡi nghịch cùng ai? Các người há chẳng phải con cái bội nghịch, dòng dõi nói dối sao?  
**Against whom do you sport yourselves? against whom make you a wide mouth, and put out the tongue? Aren't you children of disobedience, a seed of falsehood,**  
**Against whom do ye sport yourselves? Against whom enlarge ye the mouth? Prolong ye the tongue? Are not ye children of transgression? a false seed?**
- 5** Các người hành dâm với nhau trong cây dẻ, dưới cây rậm, giết con cái nơi trũng, dưới lỗ nẻ vàng đá!  
**you who inflame yourselves among the oaks, under every green tree; who kill the children in the valleys, under the clefts of the rocks?**  
**Who are inflamed among oaks, under every green tree, Slaughtering the children in valleys, Under clefts of the rocks.**

- 6 Những đá bóng láng nơi khe suối, tức là phần riêng người; thật, đó là phần người; nên người làm lễ quán và dâng của lễ chay cho những đá đó! Ta há chẳng giận về những sự**  
**Among the smooth [stones] of the valley is your portion; they, they are your lot; even to them have you poured a drink-offering, you have offered an offering. Shall I be appeased for these things?**  
**Among the smooth things of a brook [is] thy portion, They -- they [are] thy lot, Also to them thou hast poured out an oblation, Thou hast caused a present to ascend, For these things am I comforted?**
- 7 Người đặt giường trên núi rất cao, và lên đó dâng của lễ.**  
**On a high and lofty mountain have you set your bed; there also went you up to offer sacrifice.**  
**On a mountain, high and exalted, Thou hast set thy couch, Also thither thou hast gone up to make a sacrifice.**
- 8 Người đặt dấu ghi đằng sau cửa và sau các trụ cửa; vì người đã trần mình cho kẻ khác và leo lên; người đã làm rộng giường mình và lập giao ước với chúng nó. Người lại ngó xem giường chúng nó và ưa thích!**  
**Behind the doors and the posts have you set up your memorial: for you have uncovered [yourself] to another than me, and are gone up; you have enlarged your bed, and made you a covenant with them: you loved their bed where you saw it.**  
**And behind the door, and the post, Thou hast set up thy memorial, For from Me thou hast removed, and goest up, Thou hast enlarged thy couch, And dost covenant for thyself among them, Thou hast loved their couch, the station thou sawest,**
- 9 Người đã đem dầu và gia thêm hương liệu dân cho vua kia; đã sai sứ giả mình đi phương xa; hạ mình xuống đến âm phủ!**  
**You went to the king with oil, and did increase your perfumes, and did send your ambassadors far off, and did debase yourself even to Sheol.**  
**And goest joyfully to the king in ointment, And dost multiply thy perfumes, And sendest thine ambassadors afar off, And humblest thyself unto Sheol.**
- 10 Người đã mệt nhọc vì đường dài; mà chưa từng nói rằng: Ấy ỉ vô ích! Người đã thấy sức lực mình được phấn chấn, cho nên người chẳng mòn mỏi.**  
**You were wearied with the length of your way; yet you didn't say, It is in vain: you found a reviving of your strength; therefore you weren't faint.**  
**In the greatness of thy way thou hast laboured, Thou hast not said, 'It is desperate.' The life of thy hand thou hast found, Therefore thou hast not been sick.**
- 11 Vậy thì người kiêng ai? người sợ ai, nên mới nói dối, nên nói không nhớ đến ta, và không lo đến sự đó? Có phải tại lâu nay ta làm thinh mãi, nên người không kính sợ ta**  
**Of whom have you been afraid and in fear, that you lie, and have not remembered me, nor laid it to your heart? Haven't I held my peace even of long time, and you don't fear me?**  
**And of whom hast thou been afraid, and fearest, That thou liest, and Me hast not remembered? Thou hast not laid [it] to thy heart, Am not I silent, even from of old? And Me thou fearest not?**
- 12 Nay, chính ta sẽ rao sự công bình người, mọi việc người làm đều là không ích cho**  
**I will declare your righteousness; and as for your works, they shall not profit you.**  
**I declare thy righteousness, and thy works, And they do not profit thee.**

- 13** Khi người sẽ kêu, hết thầy các thần mà người đã nhóm họp hãy giải cứu người! Gió sẽ đưa các thần ấy đi, một cái thở là làm mất hết thầy. Nhưng kẻ nào ẩn náu nơi ta, sẽ hưởng đất này, và được hòn núi thánh của ta làm cơ nghiệp.  
**When you cry, let those who you have gathered deliver you; but the wind shall take them, a breath shall carry them all away: but he who takes refuge in me shall possess the land, and shall inherit my holy mountain.**  
**When thou criest, let thy gatherings deliver thee, And all of them carry away doth wind, Take away doth vanity, And whoso is trusting in Me inheriteth the land, And doth possess My holy mountain.**
- 14** Người sẽ nói rằng: Hãy đắp đường, hãy đắp đường! hãy ban cho bằng! hãy cất lấy sự ngăn trở khỏi đường dân ta!  
**He will say, Cast you up, cast you up, prepare the way, take up the stumbling-block out of the way of my people.**  
**And he hath said, `Raise up, raise up, prepare a way, Lift a stumbling-block out of the way of My people.`**
- 15** Đấng cao cả, ở nơi đời đời vô cùng, danh Ngài là Thánh, có phán như vậy: Ta ngự trong nơi cao và thánh, với người có lòng ăn năn đau đớn và khiêm nhường, đặt làm tươi tỉnh thần linh của những kẻ khiêm nhường, và làm tươi tỉnh lòng người ăn năn đau  
**For thus says the high and lofty One who inhabits eternity, whose name is Holy: I dwell in the high and holy place, with him also who is of a contrite and humble spirit, to revive the spirit of the humble, and to revive the heart of the contrite.**  
**For thus said the high and exalted One, Inhabiting eternity, and holy [is] His name: `In the high and holy place I dwell, And with the bruised and humble of spirit, To revive the spirit of the humble, And to revive the heart of bruised ones,`**
- 16** Ta chẳng muốn cãi lẽ đời đời, cũng chẳng tức giận mãi mãi; vì thần linh sẽ mòn mỏi trước mặt ta, và các linh hồn mà ta đã dựng nên cũng vậy.  
**For I will not contend forever, neither will I be always angry; for the spirit would faint before me, and the souls who I have made.**  
**For, not to the age do I strive, nor for ever am I wroth, For the spirit from before Me is feeble, And the souls I have made.**
- 17** Ấy I vì tội tham lam của nó mà ta giận, và đánh nó. Trong cơn giận, ta đã ẩn mặt ta với nó; nhưng nó cứ trở lui đi, theo con đường của lòng mình.  
**For the iniquity of his covetousness was I angry, and struck him; I hid [my face] and was angry; and he went on backsliding in the way of his heart.**  
**For the iniquity of his dishonest gain, I have been wroth, and I smite him, Hiding -- and am wroth, And he goeth on turning back in the way of his heart.**
- 18** Ta đã xem thấy đường lối nó, ta sẽ chữa lành cho; sẽ dắt đưa và thưởng cho nó sự yên ủi, cùng cho những kẻ lo buồn với nó.  
**I have seen his ways, and will heal him: I will lead him also, and restore comforts to him and to his mourners.**  
**His ways I have seen, and I heal him, yea, I lead him, And recompense comforts to him and to his mourning ones.**



- 19 Đức Giê-hô-va phán rằng: Ta dựng nên trái của môi miệng: bình an, bình an cho kẻ ở xa cùng cho kẻ ở gần; ta sẽ chữa lành kẻ ấy.**  
**I create the fruit of the lips: Peace, peace, to him who is far off and to him who is near, says Yahweh; and I will heal him.**  
**Producing the fruit of the lips, `Peace, peace,` to the far off, and to the near, And I have healed him, said Jehovah.**
- 20 Song những kẻ ác giống như biển đương động, không yên lặng được, thì nước nó chảy ra bùn lầy.**  
**But the wicked are like the troubled sea; for it can't rest, and its waters cast up mire and dirt.**  
**And the wicked [are] as the driven out sea, For to rest it is not able, And its waters cast out filth and mire.**
- 21 Đức Chúa Trời ta đã phán: Những kẻ gian ác chẳng hưởng sự bình an.**  
**There is no peace, says my God, to the wicked.**  
**There is no peace, said my God, to the wicked!**
- 1 Hãy kêu to lên, đừng dút; hãy cất tiếng lên như cái loa; rao bảo tội lỗi dân ta cho nó, và rao bảo sự gian ác nhà Gia-cốp cho nhà ấy!**  
**Cry aloud, don't spare, lift up your voice like a trumpet, and declare to my people their disobedience, and to the house of Jacob their sins.**  
**Call with the throat, restrain not, As a trumpet lift up thy voice, And declare to My people their transgression, And to the house of Jacob their sins;**
- 2 Ngày ngày họ tìm kiếm ta và muốn biết đường lối ta; như dân đã theo sự công bình và chưa từng bỏ luật pháp của Đức Chúa Trời mình! Họ cầu hỏi ta sự đoán xét công bình; và vui lòng gần gũi Đức Chúa Trời,**  
**Yet they seek me daily, and delight to know my ways: as a nation that did righteousness, and didn't forsake the ordinance of their God, they ask of me righteous judgments; they delight to draw near to God.**  
**Seeing -- Me day by day they seek, And the knowledge of My ways they desire, As a nation that righteousness hath done, And the judgment of its God hath not forsaken, They ask of me judgments of righteousness, The drawing near of God they desire:**
- 3 mà rằng: Sao chúng tôi kiêng ăn mà Chúa chẳng đoái xem? sao chúng tôi chịu dằn lòng mà Chúa chẳng biết đến? Nay, trong ngày các người kiêng ăn, cũng cứ tìm sự đẹp ý mình, và làm khổ cho kẻ làm thuê.**  
**Why have we fasted, [say they], and you don't see? [why] have we afflicted our soul, and you take no knowledge? Behold, in the day of your fast you find [your own] pleasure, and exact all your labors.**  
**`Why have we fasted, and Thou hast not seen? We have afflicted our soul, and Thou knowest not.` Lo, in the day of your fast ye find pleasure, And all your labours ye exact.**
- 4 Thật, các người kiêng ăn để tìm sự cãi cọ tranh cạnh, đến nỗi nắm tay đánh nhau cộc cằn; các người kiêng ăn trong ngày như vậy, thì tiếng các người chẳng được nghe thấu**  
**Behold, you fast for strife and contention, and to strike with the fist of wickedness: you don't fast this day so as to make your voice to be heard on high.**  
**Lo, for strife and debate ye fast, And to smite with the fist of wickedness, Ye fast not as [to]-day, To sound in the high place your voice.**

- 5** **Đó há phải là sự kiêng ăn mà ta chọn lựa, há phải là ngày người ta dằn lòng mình đâu? Cúi đầu như cây sậy, nằm trên bao gai và trên tro, đó há phải điều người gọi là kiêng ăn, là ngày đẹp lòng Đức Giê-hô-va sao?**  
**Is such the fast that I have chosen? the day for a man to afflict his soul? Is it to bow down his head as a rush, and to spread sackcloth and ashes under him? will you call this a fast, and an acceptable day to Yahweh?**  
**Like this is the fast that I choose? The day of a man`s afflicting his soul? To bow as a reed his head, And sackcloth and ashes spread out? This dost thou call a fast, And a desirable day -- to Jehovah?**
- 6** **Sự kiêng ăn mà ta chọn lựa, há chẳng phải là bẻ những xiềng hung ác, mở những trói của ách, thả cho kẻ bị ức hiếp được tự do, bẻ gãy mọi ách, hay sao?**  
**Isn't this the fast that I have chosen: to loose the bonds of wickedness, to undo the bands of the yoke, and to let the oppressed go free, and that you break every yoke?**  
**Is not this the fast that I chose -- To loose the bands of wickedness, To shake off the burdens of the yoke, And to send out the oppressed free, And every yoke ye draw off?**
- 7** **Há chẳng phải là chia bánh cho kẻ đói, đem những kẻ nghèo khổ đã bị đuổi đi về nhà mình, khi thấy kẻ trần truồng thì mặc cho, và chớ hề trốn tránh những kẻ cốt nhục mình, Isn't it to deal your bread to the hungry, and that you bring the poor who are cast out to your house? when you see the naked, that you cover him; and that you not hide yourself from your own flesh?**  
**Is it not to deal to the hungry thy bread, And the mourning poor bring home, That thou seest the naked and cover him, And from thine own flesh hide not thyself?**
- 8** **Bấy giờ sự sáng người sẽ hừng lên như sự sáng ban mai, người sẽ được chữa lành lập tức; sự công bình người đi trước mặt người, sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va sẽ gìn giữ**  
**Then shall your light break forth as the morning, and your healing shall spring forth speedily; and your righteousness shall go before you; the glory of Yahweh shall by your rearward.**  
**Then broken up as the dawn is thy light, And thy health in haste springeth up, Gone before thee hath thy righteousness, The honour of Jehovah doth gather thee.**
- 9** **Bấy giờ người cầu, Đức Giê-hô-va sẽ ứng; người kêu, Ngài sẽ phán rằng: Có ta đây! Nếu người cất-bỏ cái ách khỏi giữa người, không chỉ tay và không nói bậy;**  
**Then shall you call, and Yahweh will answer; you shall cry, and he will say, Here I am. If you take away from the midst of you the yoke, the putting forth of the finger, and speaking wickedly;**  
**Then thou callest, and Jehovah answereth, Thou criest, and He saith, `Behold Me.` If thou turn aside from thy midst the yoke, The sending forth of the finger, And the speaking of vanity,**
- 10** **nếu người mở lòng cho kẻ đói, và làm no kẻ khốn khổ, thì sự sáng người sẽ sáng ra trong tối tăm, và sự tối tăm người sẽ như ban trưa.**  
**and if you draw out your soul to the hungry, and satisfy the afflicted soul: then shall your light rise in darkness, and your obscurity be as the noonday;**  
**And dost bring out to the hungry thy soul, And the afflicted soul dost satisfy, Then risen in the darkness hath thy light, And thy thick darkness [is] as noon.**

- 11 Đức Giê-hô-va sẽ cứ dất đưa người; làm cho người no lòng giữa nơi khô hạn lớn; làm cho cứng mạnh các xương người, người sẽ như vườn năng tưới, như nước suối chẳng hề**  
**and Yahweh will guide you continually, and satisfy your soul in dry places, and make strong your bones; and you shall be like a watered garden, and like a spring of water, whose waters don't fail.**  
**And Jehovah doth lead thee continually, And hath satisfied in drought thy soul, And thy bones He armeth, And thou hast been as a watered garden, And as an outlet of waters, whose waters lie not.**
- 12 Những kẻ ra từ người sẽ dựng lại nơi đổ nát ngày xưa; người sẽ lập lại các nền của nhiều đời trước. người ta sẽ xưng người là Kẻ tu bổ sự hư hoại, và là Kẻ sửa đường lại**  
**Those who shall be of you shall build the old waste places; you shall raise up the foundations of many generations; and you shall be called The repairer of the breach, The restorer of paths to dwell in.**  
**And they have built out of thee the wastes of old, The foundations of many generations thou raisest up, And one calleth thee, `Repairer of the breach, Restorer of paths to rest in.`**
- 13 Nếu người ngửa gĩa chơn mình trong ngày Sa-bát, không làm vừa ý mình trong ngày thánh của ta; nếu người xưng ngày Sa-bát là ngày vui thích, coi người thánh của Đức Giê-hô-va là đáng kính; nếu người tôn trọng ngày đó, không đi đường riêng mình, không theo ý riêng mình, và không nói lời riêng mình,**  
**If you turn away your foot from the Sabbath, from doing your pleasure on my holy day; and call the Sabbath a delight, [and] the holy of Yahweh honorable; and shall honor it, not doing your own ways, nor finding your own pleasure, nor speaking [your own] words: If thou dost turn from the sabbath thy foot, Doing thine own pleasure on My holy day, And hast cried to the sabbath, `A delight,` To the holy of Jehovah, `Honoured,` And hast honoured it, without doing thine own ways, Without finding thine own pleasure, And speaking a word.**
- 14 bấy giờ người sẽ lấy Đức Giê-hô-va làm vui thích, ta sẽ làm cho người cỡi lên các nơi cao trên đất, và lấy sản nghiệp của Gia-cốp, tổ phụ người, mà nuôi người; vì miệng Đức Giê-hô-va đã phán vậy.**  
**then shall you delight yourself in Yahweh; and I will make you to ride on the high places of the earth; and I will feed you with the heritage of Jacob your father: for the mouth of Yahweh has spoken it.**  
**Then dost thou delight thyself on Jehovah, And I have caused thee to ride on high places of earth, And have caused thee to eat the inheritance of Jacob thy father, For the mouth of Jehovah hath spoken!**
- 1 Này, tay Đức Giê-hô-va chẳng trở nên ngắn mà không cứu được; tai Ngài cũng chẳng nặng nề mà không nghe được đâu.**  
**Behold, Yahweh's hand is not shortened, that it can't save; neither his ear heavy, that it can't hear:**  
**Lo, the hand of Jehovah Hath not been shortened from saving, Nor heavy his ear from hearing.**

- 2** Nhưng ấy là sự gian ác các người làm xa cách mình với Đức Chúa Trời; và tội lỗi các người đã che khuất mặt Ngài khỏi các người, đến nỗi Ngài không nghe các người nữa.  
**but your iniquities have separated between you and your God, and your sins have hidden his face from you, so that he will not hear.**  
**But your iniquities have been separating Between you and your God, And your sins have hidden The Presence from you -- from hearing.**
- 3** Vì tay các người đã ô uế bởi tội ác; môi các người nói dối, lưỡi các người làm bầm sự  
**For your hands are defiled with blood, and your fingers with iniquity; your lips have spoken lies, your tongue mutters wickedness.**  
**For your hands have been polluted with blood, And your fingers with iniquity, Your lips have spoken falsehood, Your tongue perverseness doth mutter.**
- 4** Trong các người chẳng có ai lấy lẽ công bình mà kêu rêu; chẳng có ai lấy điều chơn thật mà đối nại. Hết thầy đều cậy sự hư không, nói lời dối trá, mưu mang điều ác và để ra tội  
**None sues in righteousness, and none pleads in truth: they trust in vanity, and speak lies; they conceive mischief, and bring forth iniquity.**  
**There is none calling in righteousness, And there is none pleading in faithfulness, Trusting on emptiness, and speaking falsehood, Conceiving perverseness, and bearing iniquity.**
- 5** Họ ấp trứng hổ mang và dệt mạng nhện; ai ăn những trứng đó sẽ chết và nếu một cái trứng giập ra, sẽ nở thành rắn lục.  
**They hatch adders` eggs, and weave the spider`s web: he who eats of their eggs dies; and that which is crushed breaks out into a viper.**  
**Eggs of a viper they have hatched, And webs of a spider they weave, Whoso is eating their eggs doth die, And the crushed hatcheth a viper.**
- 6** Những mạng họ không dùng làm áo được, không thể mặc được hàng họ đã dệt ra; công việc họ là công việc đáng tội, tay họ làm những việc hung tàn.  
**Their webs shall not become garments, neither shall they cover themselves with their works: their works are works of iniquity, and the act of violence is in their hands.**  
**Their webs become not a garment, Nor do they cover themselves with their works, Their works [are] works of iniquity, And a deed of violence [is] in their hands.**
- 7** Chơn họ chạy đến điều ác, nôn nả làm đổ máu vô tội; tư tưởng họ là tư tưởng gian tà, sự phá hại diệt vong là ở trên đường lối họ.  
**Their feet run to evil, and they make haste to shed innocent blood: their thoughts are thoughts of iniquity; desolation and destruction are in their paths.**  
**Their feet to evil do run, And they haste to shed innocent blood, Their thoughts [are] thoughts of iniquity, Spoiling and destruction [are] in their highways.**
- 8** Họ không biết đường bình an, trong đường họ đi không có sự công nghĩa. Họ tự làm những lối quanh queo: ai đi trong đó thì chẳng biết sự bình an!  
**The way of peace they don`t know; and there is no justice in their goings: they have made them crooked paths; whoever goes therein does not know peace.**  
**A way of peace they have not known, And there is no judgment in their paths, Their paths they have made perverse for themselves, No treader in it hath known peace.**

- 9** Vậy nên sự công bình đã cách xa chúng ta, sự nhơn nghĩa cũng không theo kịp chúng ta. Chúng ta trông mong sự sáng, mà sự tối tăm đây này, trông mong sự sáng láng, mà đi trong u ám.  
Therefore is justice far from us, neither does righteousness overtake us: we look for light, but, behold, darkness; for brightness, but we walk in obscurity.  
Therefore hath judgment been far from us, And righteousness reacheth us not, We wait for light, and lo, darkness, For brightness -- in thick darkness we go,
- 10** Chúng ta đi dọc theo tường như người mù; sờ rẫm như người không có mắt; đứng trưa mà vấp chơn như chạng vạng; giữa những kẻ mạnh mẽ mà mình như người chết.  
We grope for the wall like the blind; yes, we grope as those who have no eyes: we stumble at noonday as in the twilight; among those who are lusty we are as dead men.  
We feel like the blind [for] the wall, Yea, as without eyes we feel, We have stumbled at noon as at twilight, In desolate places as the dead.
- 11** Chúng ta cứ rên siết như con gấu, và rầm rì như chim bồ câu; trông sự công bình, mà nó không đến, đợi sự cứu rỗi, mà nó cách xa!  
We roar all like bears, and moan sore like doves: we look for justice, but there is none; for salvation, but it is far off from us.  
We make a noise as bears -- all of us, And as doves we coo sorely; We wait for judgment, and there is none, For salvation -- it hath been far from us.
- 12** Phải, sự phạm phép chúng tôi đã thêm nhiều trước mặt Ngài, tội lỗi chúng tôi làm chúng nghịch cùng chúng tôi. Vì sự phạm phép chúng tôi ở cùng chúng tôi, và chúng tôi biết sự gian ác mình.  
For our transgressions are multiplied before you, and our sins testify against us; for our transgressions are with us, and as for our iniquities, we know them:  
For our transgressions have been multiplied before Thee, And our sins have testified against us, For our transgressions [are] with us, And our iniquities -- we have known them.
- 13** Chúng tôi đã bặt nghịch, chối Đức Giê-hô-va, và trở lòng chẳng theo Đức Chúa Trời mình. Chúng tôi nói sự bạo ngược và phản loạn, mưu mang những lời giả dối trong lòng  
transgressing and denying Yahweh, and turning away from following our God, speaking oppression and revolt, conceiving and uttering from the heart words of falsehood.  
Transgressing, and lying against Jehovah, And removing from after our God, Speaking oppression and apostacy, Conceiving and uttering from the heart Words of falsehood.
- 14** Cho nên sự công bình trở lui lại, sự nhơn nghĩa đứng xa; vì lẽ thật vấp ngã giữa đường phố, và sự ngay thẳng chẳng được vào.  
Justice is turned away backward, and righteousness stands afar off; for truth is fallen in the street, and uprightness can't enter.  
And removed backward is judgment, And righteousness afar off standeth, For truth hath been feeble in the street, And straightforwardness is not able to enter,
- 15** Lẽ thật đã không còn, ai lánh điều dữ thì phải cướp bắt. Đức Giê-hô-va thấy không có sự công bình thì chẳng đẹp lòng,  
Yes, truth is lacking; and he who departs from evil makes himself a prey. Yahweh saw it, and it displeased him who there was no justice.  
And the truth is lacking, And whoso is turning aside from evil, Is making himself a spoil.  
And Jehovah seeth, and it is evil in His eyes, That there is no judgment.

- 16** thấy không có người, chẳng ai cầu thay, thì lấy làm lạ lùng. Ngài bèn dùng chính cánh tay mình đem sự cứu rỗi đến; lấy sự công bình mình mà nâng đỡ.  
He saw that there was no man, and wondered that there was no intercessor: therefore his own arm brought salvation to him; and his righteousness, it upheld him.  
And He seeth that there is no man, And is astonished that there is no intercessor, And His own arm giveth salvation to Him, And His righteousness -- it sustained Him.
- 17** Ngài mặc sự công bình làm giáp, đội sự cứu rỗi trên đầu làm mũ trụ; lấy sự báo thù làm áo mà bận, lấy sự sốt sắng làm áo tơi mà choàng mình.  
He put on righteousness as a breastplate, and a helmet of salvation on his head; and he put on garments of vengeance for clothing, and was clad with zeal as a mantle.  
And He putteth on righteousness as a breastplate, And an helmet of salvation on His head, And He putteth on garments of vengeance [for] clothing, And is covered, as [with] an upper-robe, [with] zeal.
- 18** Ngài báo trả cho người ta tùy việc họ làm: sự thanh nộ cho kẻ đối địch Ngài, sự báo oán cho kẻ thù nghịch; Ngài sẽ báo trả các cù lao.  
According to their deeds, accordingly he will repay, wrath to his adversaries, recompense to his enemies; to the islands he will repay recompense.  
According to deeds -- so He repayeth. Fury to His adversaries, [their] deed to His enemies, To the isles [their] deed He repayeth.
- 19** Người ta sợ kính danh Đức Giê-hô-va từ phương tây, và sự vinh hiển Ngài từ phương mặt trời mọc lên; vì Ngài sẽ đến như sông tràn đầy bởi hơi Đức Giê-hô-va thổi giục.  
So shall they fear the name of Yahweh from the west, and his glory from the rising of the sun; for he will come as a rushing stream, which the breath of Yahweh drives.  
And they fear from the west the name of Jehovah, And from the rising of the sun -- His honour, When come in as a flood doth an adversary, The Spirit of Jehovah hath raised an ensign against him.
- 20** Đấng Cứu chuộc sẽ đến Si-ôn, đến cùng những kẻ thuộc về Gia-cốp, là kẻ bỏ tội lỗi, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
A Redeemer will come to Zion, and to those who turn from disobedience in Jacob, says Yahweh.  
And come to Zion hath a redeemer, Even to captives of transgression in Jacob, An affirmation of Jehovah.
- 21** Đức Giê-hô-va phán: Về phần ta, này là giao ước ta đã lập với họ. Thần ta ở trên người, cả đến những lời ta đã đặt nơi miệng người, sẽ chẳng lìa khỏi miệng người, miệng dòng dõi người, và miệng dòng dõi của dòng dõi người, từ bây giờ cho đến đời đời! Đức  
As for me, this is my covenant with them, says Yahweh: my Spirit who is on you, and my words which I have put in your mouth, shall not depart out of your mouth, nor out of the mouth of your seed, nor out of the mouth of your seed's seed, says Yahweh, from henceforth and forever.  
And I -- this [is] My covenant with them, said Jehovah, My Spirit that [is] on thee, And My words that I have put in thy mouth, Depart not from thy mouth, And from the mouth of thy seed, And from the mouth of thy seed's seed, said Jehovah, From henceforth unto the

- 1** **Hãy dậy lên, và sáng lòe ra! Vì sự sáng người đã đến, và vinh quang Đức Giê-hô-va đã mọc lên trên người.**  
**Arise, shine; for your light is come, and the glory of Yahweh is risen on you.**  
**Arise, be bright, for come hath thy light, And the honour of Jehovah hath risen on thee.**
- 2** **Này, sự tối tăm vây phủ đất, sự u ám bao bọc các dân; song Đức Giê-hô-va dậy lên trên người, vinh quang Ngài tỏ rạng trên người.**  
**For, behold, darkness shall cover the earth, and gross darkness the peoples; but Yahweh will arise on you, and his glory shall be seen on you.**  
**For, lo, the darkness doth cover the earth, And thick darkness the peoples, And on thee rise doth Jehovah, And His honour on thee is seen.**
- 3** **Các dân tộc sẽ được nơi sự sáng người, các vua sẽ đến nơi sự chói sáng đã mọc lên trên người.**  
**Nations shall come to your light, and kings to the brightness of your rising.**  
**And come have nations to thy light, And kings to the brightness of thy rising.**
- 4** **Hãy ngước mắt lên xung quanh người, và nhìn xem: họ nhóm lại hết thảy, và đến cùng người. Con trai người đến từ xa, con gái người sẽ được bồng ẵm trong cánh tay.**  
**Lift up your eyes round about, and see: they all gather themselves together, they come to you; your sons shall come from far, and your daughters shall be carried in the arms.**  
**Lift up round about thine eyes and see, All of them have been gathered, they have come to thee, Thy sons from afar do come, And thy daughters on the side are supported.**
- 5** **Bấy giờ người sẽ thấy và được chói sáng, lòng người vừa rung động vừa nở nang; vì sự dư dật dưới biển sẽ trở đến cùng người, sự giàu có các nước sẽ đến với người.**  
**Then you shall see and be radiant, and your heart shall thrill and be enlarged; because the abundance of the sea shall be turned to you, the wealth of the nations shall come to thee.**  
**Then thou seest, and hast become bright, And thine heart hath been afraid and enlarged, For turn unto thee doth the multitude of the sea, The forces of nations do come to thee.**
- 6** **Muôn vạn lạc đà sẽ che khắp xứ người, cả đến lạc đà một gu ở Ma-đi-an và Ê-pha cũng vậy. Này, hết thảy những người Sê-ba đem vàng và nhũ hương đến, và rao truyền lời ngợi khen Đức Giê-hô-va.**  
**The multitude of camels shall cover you, the dromedaries of Midian and Ephah; all they from Sheba shall come; they shall bring gold and frankincense, and shall proclaim the praises of Yahweh.**  
**A company of camels covereth thee, Dromedaries of Midian and Ephah, All of them from Sheba do come, Gold and frankincense they bear, And of the praises of Jehovah they proclaim the tidings.**
- 7** **Hết thảy bầy súc vật của Kê-đa sẽ nhóm lại nơi người, những chiên đực xứ Nê-ba-giốt sẽ làm của người dùng, dâng lên bàn thờ ta làm một của lễ đẹp ý, nên ta sẽ làm sáng nhà của sự vinh hiển ta.**  
**All the flocks of Kedar shall be gathered together to you, the rams of Nebaioth shall minister to you; they shall come up with acceptance on my altar; and I will glorify the house of my glory.**  
**All the flock of Kedar are gathered to thee, The rams of Nebaioth do serve thee, They ascend for acceptance Mine altar, And the house of My beauty I beautify.**

- 8 Những kẻ bay như mây, giống chim bồ câu về cửa sổ mình, đó là ai?  
Who are these who fly as a cloud, and as the doves to their windows?  
Who [are] these -- as a thick cloud they fly, And as doves unto their windows?**
- 9 Các cù lao chắc sẽ trông đợi ta, các tàu bè của Ta-rê-si trước nhưt đem con trai người từ xa về, cùng với bạc vàng của họ, vì danh của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và vì Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, bởi Ngài đã làm vinh hiển người.  
Surely the isles shall wait for me, and the ships of Tarshish first, to bring your sons from far, their silver and their gold with them, for the name of Yahweh your God, and for the Holy One of Israel, because he has glorified you.  
Surely for Me isles do wait, And ships of Tarshish first, To bring thy sons from afar, Their silver and their gold with them, To the name of Jehovah thy God, And to the Holy One of Israel, Because He hath beautified thee.**
- 10 Các người dân ngoại sẽ sửa xây thành người, các vua họ sẽ hầu việc người; vì khi ta giận, có đánh người, nhưng nay ta ra ơn thương xót người.  
Foreigners shall build up your walls, and their kings shall minister to you: for in my wrath I struck you, but in my favor have I had mercy on you.  
And sons of a stranger have built thy walls, And their kings do serve thee, For in My wrath I have smitten thee, And in My good pleasure I have pitied thee.**
- 11 Các cửa người sẽ mở luôn, ngày đêm đều không đóng, hầu cho người ta đem của báu các nước đến cho người, và dẫn các vua đến làm phu tù.  
Your gates also shall be open continually; they shall not be shut day nor night; that men may bring to you the wealth of the nations, and their kings led captive.  
And opened have thy gates continually, By day and by night they are not shut, To bring unto thee the force of nations, Even their kings are led.**
- 12 Vì dân và nước nào chẳng thần phục người thì sẽ bị diệt vong. Những nước đó sẽ bị diệt vong.  
For that nation and kingdom that will not serve you shall perish; yes, those nations shall be utterly wasted.  
For the nation and the kingdom that do not serve thee perish, Yea, the nations are utterly wasted.**
- 13 Những cây tùng, cây sam, cây hoàng dương vốn là sự vinh hiển của Li-ban, sẽ cùng nhau bị đem đến cho người để trang hoàng nơi thánh ta. Ta sẽ làm cho chỗ ta đặt chơn được vinh hiển.  
The glory of Lebanon shall come to you, the fir-tree, the pine, and the box-tree together, to beautify the place of my sanctuary; and I will make the place of my feet glorious.  
The honour of Lebanon unto thee doth come, Fir, pine, and box together, To beautify the place of My sanctuary, And the place of My feet I make honourable.**



- 14 Các con trai của những kẻ ức hiếp người sẽ cúi đầu đến cùng người; mọi kẻ vốn khinh để người sẽ quỳ lạy nơi bàn chân người. Người sẽ được xưng là Thành của Đức Giê-hô-va, là Si-ôn của Đấng Thánh Y-sơ-ra-ên.**  
**The sons of those who afflicted you shall come bending to you; and all those who despised you shall bow themselves down at the soles of your feet; and they shall call you The city of Yahweh, The Zion of the Holy One of Israel.**  
**And come unto thee, bowing down, Have sons of those afflicting thee, And bowed themselves to the soles of thy feet Have all despising thee, And they have cried to thee: `City of Jehovah, Zion of the Holy One of Israel.`**
- 15 Xưa kia người đã bị bỏ, bị ghét, đến nỗi không ai đi qua giữa người, ta sẽ làm cho người nên cao trọng đời đời, nên sự vui mừng của nhiều đời.**  
**Whereas you have been forsaken and hated, so that no man passed through you, I will make you an eternal excellency, a joy of many generations.**  
**Instead of thy being forsaken and hated, And none passing through, I have made thee for an excellency age-during, A joy of generation and generation.**
- 16 Người sẽ hút sữa của các nước; bú vú của các vua; người sẽ biết ta, Đức Giê-hô-va, là Đấng Cứu người, Đấng Chuộc người, và là Đấng Toàn năng của Gia-cốp.**  
**You shall also suck the milk of the nations, and shall suck the breast of kings; and you shall know that I, Yahweh, am your Savior, and your Redeemer, the Mighty One of Jacob.**  
**And thou hast sucked the milk of nations, Yea, the breast of kings thou suckest, And thou hast known that I, Jehovah, Thy Saviour, and Thy Redeemer, [Am] the Mighty One of Jacob.**
- 17 Ta sẽ ban vàng thay cho đồng, ban bạc thay cho sắt, ban đồng thay cho gỗ, ban sắt thay cho đá. Ta sẽ khiến sự bình an làm quan cai trị người, và sự công bình làm quan xử**  
**For brass I will bring gold, and for iron I will bring silver, and for wood brass, and for stones iron. I will also make your officers peace, and righteousness your ruler.**  
**Instead of the brass I bring in gold, And instead of the iron I bring in silver, And instead of the wood brass, And instead of the stone iron, And I have made thy inspection peace, And thy exactors righteousness.**
- 18 Trong xứ người sẽ chẳng nghe nói về sự hung dữ nữa, trong bờ cõi người cũng không có sự hoang vu và phá hủy nữa; nhưng người sẽ gọi tường mình là "Cứu-rỗi," cửa mình là "Ngợi khen."**  
**Violence shall no more be heard in your land, desolation nor destruction within your borders; but you shall call your walls Salvation, and your gates Praise.**  
**Violence is not heard any more in thy land, Spoiling and destruction in thy borders, And thou hast called `Salvation` thy walls, And thy gates, `Praise.`**
- 19 Người sẽ chẳng nhờ mặt trời soi sáng ban ngày nữa, và cũng chẳng còn nhờ mặt trăng chiếu sáng ban đêm; nhưng Đức Giê-hô-va sẽ làm sự sáng đời đời cho người, Đức Chúa Trời người sẽ làm vinh quang cho người.**  
**The sun shall be no more your light by day; neither for brightness shall the moon give light to you: but Yahweh will be to you an everlasting light, and your God your glory.**  
**To thee no more is the sun for a light by day, And for brightness the moon giveth not light to thee, And Jehovah hath become to thee A light age-during, and thy God thy beauty.**

- 20 Mặt trời của người không lặn nữa; mặt trăng chẳng còn khuyết, vì Đức Giê-hô-va sẽ là sự sáng đời đời cho người, những ngày sầu thảm của người đã hết rồi.**  
**Your sun shall no more go down, neither shall your moon withdraw itself; for Yahweh will be your everlasting light, and the days of your mourning shall be ended.**  
**Thy sun goeth no more in, And thy moon is not removed, For Jehovah becometh to thee a light age-during. And the days of thy mourning have been completed.**
- 21 Còn dân người, hết thầy sẽ là công bình. Họ sẽ hưởng được xứ này đời đời; ấy là nhánh ta đã trồng, việc tay ta làm để ta được vinh hiển.**  
**Your people also shall be all righteous; they shall inherit the land forever, the branch of my planting, the work of my hands, that I may be glorified.**  
**And thy people [are] all of them righteous, To the age they possess the earth, A branch of My planting, A work of My hands, to be beautified.**
- 22 Kẻ rất nhỏ trong vòng họ sẽ nên một ngàn, còn kẻ rất hèn yếu sẽ trở nên một dân mạnh. Ta, Đức Giê-hô-va, sẽ nôn nả làm điều ấy trong kỳ nó!**  
**The little one shall become a thousand, and the small one a strong nation; I, Yahweh, will hasten it in its time.**  
**The little one doth become a chief, And the small one a mighty nation, I, Jehovah, in its own time do hasten it!**
- 1 Thần của Chúa Giê-hô-va ngự trên ta; vì Đức Giê-hô-va đã xức dầu cho ta, đặng giảng tin lành cho kẻ khiêm nhường. Ngài đã sai ta đến đặng rịt những kẻ vỡ lòng, đặng rao cho kẻ phu tù được tự do, kẻ bị cầm tù được ra khỏi ngục;**  
**The Spirit of the Lord Yahweh is on me; because Yahweh has anointed me to preach good news to the humble; he has sent me to bind up the broken-hearted, to proclaim liberty to the captives, and the opening [of the prison] to those who are bound;**  
**The Spirit of the Lord Jehovah [is] on me, Because Jehovah did anoint me To proclaim tidings to the humble, He sent me to bind the broken of heart, To proclaim to captives liberty, And to bound ones an opening of bands.**
- 2 đặng rao năm ban ơn của Đức Giê-hô-va, và ngày báo thù của Đức Chúa Trời chúng ta; đặng yên ủi mọi kẻ buồn rầu;**  
**to proclaim the year of Yahweh's favor, and the day of vengeance of our God; to comfort all who mourn;**  
**To proclaim the year of the good pleasure of Jehovah, And the day of vengeance of our God, To comfort all mourners.**
- 3 đặng ban mão hoa cho kẻ buồn rầu ở Si-ôn thay vì tro bụi, ban dầu vui mừng thay vì tang chế, ban áo ngợi khen thay vì lòng nặng nề; hầu cho những kẻ ấy được xưng là cây của sự công bình, là cây Đức Giê-hô-va đã trồng để được vinh hiển.**  
**to appoint to those who mourn in Zion, to give to them a garland for ashes, the oil of joy for mourning, the garment of praise for the spirit of heaviness; that they may be called trees of righteousness, the planting of Yahweh, that he may be glorified.**  
**To appoint to mourners in Zion, To give to them beauty instead of ashes, The oil of joy instead of mourning, A covering of praise for a spirit of weakness, And He is calling to them, `Trees of righteousness, The planting of Jehovah -- to be beautified.`**

- 4 Họ sẽ xây lại các nơi hoang vu ngày xưa, dựng lại các nơi hủy hoại lúc trước, lập lại thành bị hủy phá, là những nơi đổ nát lâu đời.  
They shall build the old wastes, they shall raise up the former desolations, and they shall repair the waste cities, the desolations of many generations.  
And they have built the wastes of old, The desolations of the ancients they raise up, And they have renewed waste cities, The desolations of generation and generation.**
- 5 Những người khách lạ sẽ đứng đặng chăn bầy chiên các người, những người ngoại quốc sẽ làm kẻ cày ruộng và trồng nho của các người;  
Strangers shall stand and feed your flocks, and foreigners shall be your plowmen and your vine-dressers.  
And strangers have stood and fed your flock, Sons of a foreigner [are] your husbandmen, And your vine-dressers.**
- 6 nhưng các người thì sẽ được gọi là thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va; sẽ được xưng là chức dịch của Đức Chúa Trời chúng ta; sẽ ăn của báu các nước, và lấy sự vinh hoa của họ mà khoe mình.  
But you shall be named the priests of Yahweh; men shall call you the ministers of our God: you shall eat the wealth of the nations, and in their glory shall you boast yourselves.  
And ye are called `Priests of Jehovah,` `Ministers of our God,` is said of you, The strength of nations ye consume, And in their honour ye do boast yourselves.**
- 7 Các người sẽ được gấp hai để thay vì sự xấu hổ; chúng nó sẽ có sản nghiệp bội phần trong xứ mình, và được sự vui mừng đời đời.  
Instead of your shame [you shall have] double; and instead of dishonor they shall rejoice in their portion: therefore in their land they shall possess double; everlasting joy shall be to them.  
Instead of your shame and confusion, A second time they sing of their portion, Therefore in their land A second time do they take possession, Joy age-during [is] for them.**
- 8 Vì ta, Đức Giê-hô-va, ưa sự chánh trực, ghét sự trộm cướp và sự bất nghĩa. Ta sẽ lấy điều thành tín báo trả lại, và lập giao ước nước chúng nó đời đời.  
For I, Yahweh, love justice, I hate robbery with iniquity; and I will give them their recompense in truth, and I will make an everlasting covenant with them.  
For I [am] Jehovah, loving judgment, Hating plunder for a burnt-offering, And I have given their wage in truth, And a covenant age-during I make for them.**
- 9 Dòng-dõi chúng nó sẽ nổi tiếng trong các nước, con cháu sẽ nổi tiếng trong các dân; phàm ai thấy sẽ nhận là một dòng dõi mà Đức Giê-hô-va đã ban phước.  
Their seed shall be known among the nations, and their offspring among the peoples; all who see them shall acknowledge them, that they are the seed which Yahweh has blessed.  
And known among nations hath been their seed, And their offspring in the midst of the peoples, All their beholders acknowledge them, For they [are] a seed Jehovah hath blessed.**

- 10** Ta sẽ rất vui về trong Đức Giê-hô-va, linh hồn ta mừng rỡ trong Đức Chúa Trời ta; vì Ngài đã mặc áo cứu rỗi cho ta; khoác áo choàng công bình cho ta, như chàng rể mới diện mào hoa trên đầu mình, như cô dâu mới dồi mình bằng châu báu.  
I will greatly rejoice in Yahweh, my soul shall be joyful in my God; for he has clothed me with the garments of salvation, he has covered me with the robe of righteousness, as a bridegroom decks himself with a garland, and as a bride adorns herself with her jewels.  
I greatly rejoice in Jehovah, Joy doth my soul in my God, For He clothed me with garments of salvation, With a robe of righteousness covereth Me, As a bridegroom prepareth ornaments, And as a bride putteth on her jewels.
- 11** Vả, như đất làm cho cây mọc lên, vườn làm cho hạt giống nứt lên thể nào, thì Chúa Giê-hô-va cũng sẽ làm cho sự công bình và sự khen ngợi nứt ra trước mặt mọi dân tộc thể ấy.  
For as the earth brings forth its bud, and as the garden causes the things that are sown in it to spring forth; so the Lord Yahweh will cause righteousness and praise to spring forth before all the nations.  
For, as the earth bringeth forth her shoots, And as a garden causeth its sown things to shoot up, So the Lord Jehovah causeth righteousness and praise To shoot up before all the nations!
- 1** Ta vì có Si-ôn sẽ chẳng làm thinh, vì có Giê-ru-sa-lem sẽ chẳng an nghỉ, cho đến chừng nào sự công bình nó rực rỡ như sự sáng, và sự cứu rỗi nó chói lòa như ngọn đèn.  
For Zion`s sake will I not hold my peace, and for Jerusalem`s sake I will not rest, until her righteousness go forth as brightness, and her salvation as a lamp that burns.  
For Zion`s sake I am not silent, And for Jerusalem`s sake I do not rest, Till her righteousness go out as brightness, And her salvation, as a torch that burneth.
- 2** Bây giờ các nước sẽ thấy sự công bình ngươi, các vua sẽ thấy sự vinh hiển ngươi, ngươi sẽ được xưng bằng tên mới mà miệng Đức Giê-hô-va đặt cho.  
The nations shall see your righteousness, and all kings your glory, and you shall be called by a new name, which the mouth of Yahweh shall name.  
And nations have seen thy righteousness, And all kings thine honour, And He is giving to thee a new name, That the mouth of Jehovah doth define.
- 3** Ngươi sẽ làm bảo triều thiên đẹp đẽ trong tay Đức Giê-hô-va, làm mào miện vua trong tay Đức Chúa Trời ngươi.  
You shall also be a crown of beauty in the hand of Yahweh, and a royal diadem in the hand of your God.  
And thou hast been a crown of beauty in the hand of Jehovah, And a diadem of royalty in the hand of thy God,
- 4** Người ta sẽ chẳng gọi ngươi là Kẻ bị bỏ nữa, chẳng gọi đất ngươi là Đất hoang vu nữa; nhưng sẽ gọi ngươi là Kẻ mà ta ưa thích; và đất ngươi sẽ được xưng là Kẻ có chồng; vì Đức Giê-hô-va sẽ ưa thích ngươi, và đất ngươi sẽ có chồng.  
You shall no more be termed Forsaken; neither shall your land any more be termed Desolate: but you shall be called Hephzi-bah, and your land Beulah; for Yahweh delights in you, and your land shall be married.  
It is not said of thee any more, `Forsaken!` And of thy land it is not said any more, `Desolate,` For to thee is cried, `My delight [is] in her,` And to thy land, `Married,` For Jehovah hath delighted in thee, And thy land is married.

- 5** Như người trai tráng cưới người nữ đồng trinh, thì các con trai người cũng sẽ cưới người; chàng rể mới vui mừng vì vợ mới mình, Đức Chúa Trời người cũng vui mừng vì  
For as a young man marries a virgin, so shall your sons marry you; and as the bridegroom rejoices over the bride, so shall your God rejoice over you.  
For a young man doth marry a virgin, Thy Builders do marry thee, With the joy of a bridegroom over a bride, Rejoice over thee doth thy God.
- 6** Hỡi Giê-ru-sa-lem, ta đã đặt các vọng canh trên thành người; cả ngày và đêm chúng nó chẳng hề im lặng. Hỡi các người là kẻ nhắc nhở Đức Giê-hô-va, chớ có nghỉ ngơi chút  
I have set watchmen on your walls, Jerusalem; they shall never hold their peace day nor night: you who call on Yahweh, take no rest,  
`On thy walls, O Jerusalem, I have appointed watchmen, All the day, and all the night, Continually, they are not silent.` O ye remembrancers of Jehovah, Keep not silence for yourselves,
- 7** Đừng để Ngài an nghỉ cho đến chừng nào đã lập lại Giê-ru-sa-lem và dùng nó làm sự ngợi khen trong cả đất!  
and give him no rest, until he establish, and until he make Jerusalem a praise in the earth. And give not silence to Him, Till He establish, and till He make Jerusalem A praise in the earth.
- 8** Đức Giê-hô-va đã chỉ tay hữu mình và cánh tay quyền năng mình mà thề rằng: Ta chắc sẽ chẳng ban lúa mì người cho kẻ thù người ăn nữa, những người dân ngoại sẽ chẳng còn uống rượu nho mới người mà người đã khó nhọc làm ra.  
Yahweh has sworn by his right hand, and by the arm of his strength, Surely I will no more give your grain to be food for your enemies; and foreigners shall not drink your new wine, for which you have labored:  
Sworn hath Jehovah by His right hand, Even by the arm of His strength: `I give not thy corn any more [as] food for thine enemies, Nor do sons of a stranger drink thy new wine, For which thou hast laboured.
- 9** Song những kẻ có gặt sẽ ăn hoa lợi mình, và khen ngợi Đức Giê-hô-va; những kẻ có hái nho sẽ uống rượu mình trong hành lang của nơi thánh ta.  
but those who have garnered it shall eat it, and praise Yahweh; and those who have gathered it shall drink it in the courts of my sanctuary.  
For, those gathering it do eat it, and have praised Jehovah, And those collecting it do drink it in My holy courts.`
- 10** Hãy đi qua, bởi cửa thành đi qua; hãy ban bằng đường của dân; hãy đắp đường, hãy đắp đường cái; bỏ hết đá; dựng một cờ xí cho các dân tộc.  
Go through, go through the gates; prepare you the way of the people; cast up, cast up the highway; gather out the stones; lift up an ensign for the peoples.  
Pass ye on, pass on through the gates, Prepare ye the way of the people, Raise up, raise up the highway, clear it from stones, Lift up an ensign over the peoples.

- 11** **Này, Đức Giê-hô-va đã rao truyền ra đến đầu cùng đất rằng: Hãy bảo con gái Si-ôn rằng: Này, sự cứu rỗi người đến! Phần thưởng đi theo Ngài, và sự thưởng đi trước Ngài. Behold, Yahweh has proclaimed to the end of the earth, Say you to the daughter of Zion, Behold, your salvation comes; behold, his reward is with him, and his recompense before him.**  
**Lo, Jehovah hath proclaimed unto the end of the earth: `Say ye to the daughter of Zion, Lo, thy salvation hath come,` Lo, his hire [is] with him, and his wage before him.**
- 12** **Người ta sẽ gọi chúng nó là Dân thánh, tức những Kẻ được chuộc của Đức Giê-hô-va; còn người, sẽ được xưng là Thành hay tìm đến, tức Thành không bị bỏ. They shall call them The holy people, The redeemed of Yahweh: and you shall be called Sought out, A city not forsaken.**  
**And they have cried to them, `People of the Holy One, Redeemed of Jehovah,` Yea, to thee is called, `Sought out one, a city not forsaken!`**
- 1** **Đấng từ Ê-dôm đến, từ Bốt-ra tới, mặc áo nhuộm, bận đồ hoa mỹ, cậy sức mạnh cả thể, kéo bộ cách oai nghiêm, là ai? Ay, ch nh ta, là Đấng dùng sự công bình mà nói, và có quyền lên để cứu rỗi! Who is this who comes from Edom, with dyed garments from Bozrah? this who is glorious in his clothing, marching in the greatness of his strength? I who speak in righteousness, mighty to save.**  
**`Who [is] this coming from Edom? With dyed garments from Bozrah? This that is honourable in his clothing, Travelling in the abundance of his power?` -- `I, speaking in righteousness, mighty to save.`**
- 2** **Ao ng ơi có màu đỏ, áo xống của người như của người đạp bàn ép rượu là vì sao? Why are you red in your clothing, and your garments like him who treads in the wine vat? `Wherefore [is] thy clothing red? And thy garments as treading in a wine fat?`**
- 3** **Chỉ một mình ta đạp bàn ép rượu, trong vòng các dân chẳng từng có ai với ta. Trong cơn giận ta đã đạp lên; đương khi thịnh nộ ta đã nghiền nát ra: máu tươi họ đã vảy ra trên áo ta, áo xống ta đã vấy hết. I have trodden the winepress alone; and of the peoples there was no man with me: yes, I trod them in my anger, and trampled them in my wrath; and their lifeblood is sprinkled on my garments, and I have stained all my clothing.**  
**-- `A wine-press I have trodden by myself, And of the peoples there is no one with me, And I tread them in mine anger, And I trample them in my fury, Sprinkled is their strength on my garments, And all my clothing I have polluted.**
- 4** **Vì ta đã định ngày báo thù trong lòng ta, và năm cứu chuộc của ta đã đến. For the day of vengeance was in my heart, and the year of my redeemed is come. For the day of vengeance [is] in my heart, And the year of my redeemed hath come.**
- 5** **Ta đã xem, chẳng có ai đến giúp ta; ta lấy làm lạ vì chẳng có ai nâng đỡ! Cánh tay ta bèn cứu ta, sự thịnh nộ ta bèn nâng đỡ ta. I looked, and there was none to help; and I wondered that there was none to uphold: therefore my own arm brought salvation to me; and my wrath, it upheld me. And I look attentively, and there is none helping, And I am astonished that there is none supporting, And give salvation to me doth mine own arm. And my wrath -- it hath supported me.**

- 6 Ta đã giày đạp các dân trong cơn giận; đã khiến chúng nó say vì sự thịnh nộ ta, và đã đổ máu tươi chúng nó ra trên đất.**  
**I trod down the peoples in my anger, and made them drunk in my wrath, and I poured out their lifeblood on the earth.**  
**And I tread down peoples in mine anger, And I make them drunk in my fury, And I bring down to earth their strength.**
- 7 Ta sẽ nói đến những sự nhơn từ của Đức Giê-hô-va, và sự ngợi khen Đức Giê-hô-va, y theo mọi sự Đức Giê-hô-va đã ban cho chúng ta, và thuật lại phước lớn Ngài đã ban cho nhà Y-sơ-ra-ên, y theo những sự thương xót và sự nhơn từ vô số của Ngài.**  
**I will make mention of the lovingkindnesses of Yahweh, [and] the praises of Yahweh, according to all that Yahweh has bestowed on us, and the great goodness toward the house of Israel, which he has bestowed on them according to his mercies, and according to the multitude of his lovingkindnesses.**  
**The kind acts of Jehovah I make mention of, The praises of Jehovah, According to all that Jehovah hath done for us, And the abundance of the goodness to the house of Israel, That He hath done for them, According to His mercies, And according to the abundance of His kind acts.**
- 8 Vì Ngài có phán: Thật, chúng nó là dân ta, tức con cái sẽ chẳng làm dối; vậy Ngài đã làm Đấng Cứu họ.**  
**For he said, Surely, they are my people, children who will not deal falsely: so he was their Savior.**  
**And He saith, Only My people they [are], Sons -- they lie not, and He is to them for a saviour.**
- 9 Hễ khi dân Ngài bị khốn khổ, chính Ngài cũng khốn khổ, và thiên sứ trước mặt Ngài đã cứu họ rồi. Chính Ngài đã lấy lòng yêu đương thương xót mà chuộc họ. Ngài đã ẵm bồng, và mang họ trong các ngày thuở xưa.**  
**In all their affliction he was afflicted, and the angel of his presence saved them: in his love and in his pity he redeemed them; and he bore them, and carried them all the days of In all their distress [He is] no adversary, And the messenger of His presence saved them, In His love and in His pity He redeemed them, And He doth lift them up, And beareth them all the days of old.**
- 10 Song họ đã bội nghịch, đã làm cho Thần thánh Ngài buồn rầu, Ngài bèn trở làm cừu thù với họ, và chính mình Ngài chinh chiến cùng họ.**  
**But they rebelled, and grieved his holy Spirit: therefore he was turned to be their enemy, [and] himself fought against them.**  
**And they have rebelled and grieved His Holy Spirit, And He turneth to them for an enemy, He Himself hath fought against them.**

- 11** Bấy giờ dân nhớ lại ngày xưa, về Môi-se và dân sự người, mà nói rằng: Nào Đấng đã làm cho dân và người chăn bầy vật mình ra khỏi biển ở đâu? Nào Đấng đã đặt Thần thánh mình giữa dân sự ở đâu?  
Then he remembered the days of old, Moses [and] his people, [saying], Where is he who brought them up out of the sea with the shepherds of his flock? where is he who put his holy Spirit in the midst of them?  
And He remembereth the days of old, Moses -- his people. Where [is] He who is bringing them up from the sea, The shepherd of his flock? Where [is] He who is putting in its midst His Holy Spirit?
- 12** là Đấng lấy cánh tay vinh hiển đi bên tay hữu Môi-se; là Đấng đã rẽ nước ra trước mặt họ, đặt rạng danh vô cùng;  
who caused his glorious arm to go at the right hand of Moses? who divided the waters before them, to make himself an everlasting name?  
Leading by the right hand of Moses, the arm of His glory, Cleaving waters from before them, To make to Himself a name age-during.
- 13** là Đấng đã dắt dân qua trên sóng đào, như ngựa chạy đồng bằng, và không sẩy bước.  
who led them through the depths, as a horse in the wilderness, so that they didn't stumble?  
Leading them through the depths, As a horse in a plain they stumble not.
- 14** Thần của Đức Giê-hô-va đã khiến dân sự yên nghỉ, như bầy vật xuống nơi trũng. Cũng vậy, Ngài đã dắt dân mình đi đường, để cho rạng danh vinh hiển mình.  
As the cattle that go down into the valley, the Spirit of Yahweh caused them to rest; so did you lead your people, to make yourself a glorious name.  
As a beast into a valley goeth down, The Spirit of Jehovah causeth him to rest, So hast Thou led Thy people, To make to Thyself a glorious name.
- 15** Xin Chúa từ trên trời ngó xuống, từ chỗ ở thánh và vinh hiển của Ngài mà nhìn xem! Chớ nào lòng nóng nảy và công việc lớn Ngài ở đâu? Lòng ước ao sốt sắng và sự thương xót của Ngài bị ngăn trở đến cùng tôi.  
Look down from heaven, and see from the habitation of your holiness and of your glory: where are your zeal and your mighty acts? the yearning of your heart and your compassion is restrained toward me.  
Look attentively from the heavens, And see from Thy holy and beauteous habitation, Where [is] Thy zeal and Thy might? The multitude of Thy bowels and Thy mercies Towards me have refrained themselves.
- 16** Thật Ngài là Cha chúng tôi, dầu Áp-ra-ham ch ng biết chúng tôi, Y-sơ-ra-ên cũng chẳng nhận chúng tôi; hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài là Cha chúng tôi, danh Ngài là Đấng Cứu chuộc chúng tôi từ trước đời đời.  
For you are our Father, though Abraham doesn't know us, and Israel does not acknowledge us: you, Yahweh, are our Father; our Redeemer from everlasting is your name.  
For Thou [art] our Father, For Abraham hath not known us, And Israel doth not acknowledge us, Thou, O Jehovah, [art] our Father, Our redeemer from the age, [is] Thy name.



- 17** Hỡi Đức Giê-hô-va, sao để chúng tôi lầm lạc xa đường Ngài? sao để lòng chúng tôi cứng cỏi đến nỗi chẳng kính sợ Ngài? Xin hãy vì cố các tôi tớ Ngài và các chi phái của cơ nghiệp Ngài mà trở lại!  
**O Yahweh, why do you make us to err from your ways, and harden our heart from your fear? Return for your servants` sake, the tribes of your inheritance.**  
**Why causeth Thou us to wander, O Jehovah, from Thy ways? Thou hardenest our heart from Thy fear, Turn back for Thy servants` sake, The tribes of Thine inheritance.**
- 18** Dân thánh của Ngài được xứ này làm kỷ vật chưa bao lâu; mà kẻ thù chúng tôi đã giày đạp nơi thánh của Ngài.  
**Your holy people possessed [it] but a little while: our adversaries have trodden down your sanctuary.**  
**For a little while did Thy holy people possess, Our adversaries have trodden down Thy sanctuary.**
- 19** Từ lâu nay chúng tôi đã như một dân không hề được Ngài cai trị, và không còn đội danh Ngài nữa.  
**We are become as they over whom you never bear rule, as those who were not called by your name.**  
**We have been from of old, Thou hast not ruled over them, Not called is Thy name upon them!**
- 1** ôi! ước gì Ngài xé rách các tầng trời, Ngài ngự xuống và làm rung động các núi trước mặt Ngài,  
**Oh that you would tear the heavens, that you would come down, that the mountains might quake at your presence,**  
**Didst Thou not rend the heavens? Thou didst come down, From thy presence did mountains flow,**
- 2** như lửa đốt củi khô, như lửa làm sôi nước, hầu cho kẻ thù nghịch biết danh Ngài, các dân tộc run rẩy trước mặt Ngài.  
**as when fire kindles the brushwood, [and] the fire causes the waters to boil; to make your name known to your adversaries, that the nations may tremble at your presence!**  
**(As fire kindleth stubble -- Fire causeth water to boil,) To make known Thy name to Thine adversaries, From Thy presence do nations tremble.**
- 3** Khi Ngài đã làm những sự đáng sợ mà chúng tôi không trông mong, thì Ngài ngự xuống, và các núi đều rung động trước mặt Ngài.  
**When you did terrible things which we didn` t look for, you came down, the mountains quaked at your presence.**  
**In Thy doing fearful things -- we expect not, Thou didst come down, From Thy presence did mountains flow.**
- 4** Từ xưa người ta chưa hề biết, tai chưa hề nghe, mắt chưa hề thấy ngoài Ngài có Đức Chúa Trời nào khác, hay vì kẻ trông đợi mình mà làm những sự thế ấy.  
**For from of old men have not heard, nor perceived by the ear, neither has the eye seen a God besides you, who works for him who waits for him.**  
**Even from antiquity [men] have not heard, They have not given ear, Eye hath not seen a God save Thee, He doth work for those waiting for Him.**

- 5** Ngài đã đón rước kẻ vui lòng làm sự công bình, kẻ đi trong đường lối Ngài và nhớ đến Ngài. Nay, Ngài đã nổi giận vì chúng tôi phạm tội; đã lâu như vậy, thì còn được cứu sao?  
You meet him who rejoices and works righteousness, those who remember you in your ways: behold, you were angry, and we sinned: in them [have we been] of long time; and shall we be saved?  
Thou hast met with the rejoicer And the doer of righteousness, In Thy ways they remember Thee, Lo, Thou hast been wroth when we sin, By them [is] continuance, and we are saved.
- 6** Chúng tôi hết thảy đã trở nên như vật ô uế, mọi việc công bình của chúng tôi như áo nhóp; chúng tôi thảy đều héo như lá, và tội ác chúng tôi như gió đùa mình đi.  
For we are all become as one who is unclean, and all our righteousness are as a polluted garment: and we all do fade as a leaf; and our iniquities, like the wind, take us away.  
And we are as unclean -- all of us, And as a garment passing away, all our righteous acts; And we fade as a leaf -- all of us. And our iniquities as wind do take us away.
- 7** Chẳng có ai kêu cầu danh Ngài, hay là gắng sức đặng cầm lấy Ngài; vì Ngài đã ẩn mặt khỏi chúng tôi, để chúng tôi bị tiêu mất bởi tội ác mình.  
There is none who calls on your name, who stirs up himself to take hold of you; for you have hid your face from us, and have consumed us by means of our iniquities.  
And there is none calling in Thy name, Stirring up himself to lay hold on Thee, For Thou hast hid Thy face from us, And thou meltest us away by our iniquities.
- 8** Hỡi Đức Giê-hô-va, dầu vậy, bây giờ Ngài là Cha chúng tôi! Chúng tôi là đất sét, Ngài là thợ gốm chúng tôi; chúng tôi thảy là việc của tay Ngài.  
But now, Yahweh, you are our Father; we are the clay, and you our potter; and we all are the work of your hand.  
And now, O Jehovah, thou [art] our Father, We [are] the clay, and Thou our Framer, And the work of Thy hand -- all of us.
- 9** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin Ngài chớ quá giận, đừng luôn luôn nhớ đến tội ác chúng tôi! Nay, chúng tôi xin Ngài hãy đoái xem, chúng tôi đều là dân Ngài!  
Don't be angry very sore, Yahweh, neither remember iniquity forever: see, look, we beg you, we are all your people.  
Be not wroth, O Jehovah, very sore, Nor for ever remember iniquity, Lo, look attentively, we beseech Thee, Thy people [are] we all.
- 10** Các thành thánh của Ngài đã nên đồng vắng; Si-ôn đã trở nên đồng vắng, Giê-ru-sa-lem đã trở nên hoang vu.  
Your holy cities are become a wilderness, Zion is become a wilderness, Jerusalem a desolation.  
Thy holy cities have been a wilderness, Zion a wilderness hath been, Jerusalem a desolation.
- 11** Nhà thánh và đẹp đẽ của chúng tôi, tức là nơi tổ phụ chúng tôi ngợi khen Ngài, thì đã bị lửa đốt cháy rồi; mọi nơi vui vẻ của chúng tôi đều đã bị hủy hoại.  
Our holy and our beautiful house, where our fathers praised you, is burned with fire; and all our pleasant places are laid waste.  
Our holy and our beautiful house, Where praise Thee did our fathers, Hath become burnt with fire, And all our desirable things have become a waste.

- 12 Hỡi Đức Giê-hô-va, đã đến nỗi này, Ngài còn nín nhịn được sao? Có lẽ nào Ngài cứ làm thình, khiến chúng tôi chịu khổ không ngần.**  
**Will you refrain yourself for these things, Yahweh? will you hold your peace, and afflict us very sore?**  
**For these dost Thou refrain Thyself, Jehovah? Thou art silent, and dost afflict us very sore!**
- 1 Những kẻ vốn chẳng cầu hỏi ta thì đã hỏi thăm ta; những kẻ vốn chẳng tìm ta thì đã gặp được ta. Ta đã phán cùng một dân chưa kêu cầu danh ta, mà rằng: Ta đây, ta đây!**  
**I am inquired of by those who didn't ask; I am found by those who didn't seek me: I said, See me, see me, to a nation that was not called by my name.**  
**I have been inquired of by those who asked not, I have been found by those who sought Me not, I have said, `Behold Me, behold Me,` Unto a nation not calling in My name.**
- 2 Ta đã giang tay ra trọn ngày hướng về một dân bội nghịch, là những kẻ đi trong đường không tốt, theo ý riêng mình,**  
**I have spread out my hands all the day to a rebellious people, who walk in a way that is not good, after their own thoughts;**  
**I have spread out My hands all the day Unto an apostate people, Who are going in the way not good after their own thoughts.**
- 3 là một dân kia hằng chọc giận ta trước mặt ta, tế trong vườn, đốt hương trên đồng gạch,**  
**a people who provoke me to my face continually, sacrificing in gardens, and burning incense on bricks;**  
**The people who are provoking Me to anger, To My face continually, Sacrificing in gardens, and making perfume on the bricks:**
- 4 ngồi trong mồ mả, trọ trong nơi kín, ăn thịt heo, đựng nước của vật gớm ghiếc trong khí mạnh nó,**  
**who sit among the graves, and lodge in the secret places; who eat pig's flesh, and broth of abominable things is in their vessels;**  
**Who are dwelling among sepulchres, And lodge in reserved places, Who are eating flesh of the sow, And a piece of abominable things -- their vessels.**
- 5 và dám nói rằng: Hãy đứng riêng ra, đừng lại gần ta, vì ta thánh sạch hơn người! Bọn đó là khói nơi lỗ mũi ta, như lửa cháy cả ngày.**  
**who say, Stand by yourself, don't come near to me, for I am holier than you. These are a smoke in my nose, a fire that burns all the day.**  
**Who are saying, `Keep to thyself, come not nigh to me, For I have declared thee unholy.` These [are] a smoke in Mine anger, A fire burning all the day.**
- 6 Này, đã ghi chép trước mặt ta rằng ta sẽ không làm thình đâu, song ta sẽ báo trả, thật ta sẽ báo trả vào ngực nó,**  
**Behold, it is written before me: I will not keep silence, but will recompense, yes, I will recompense into their bosom,**  
**Lo, it is written before Me: `I am not silent, but have recompensed; And I have recompensed into their bosom,**

- 7** tức là tội ác các người, luôn với tội ác tổ phụ các người, là những kẻ đã đốt hương trên các núi, và nói phạm đến ta trên các gò: nên ta sẽ đo lường việc trước chúng nó vào ngục chúng nó. Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**your own iniquities, and the iniquities of your fathers together, says Yahweh, who have burned incense on the mountains, and blasphemed me on the hills; therefore will I first measure their work into their bosom.**  
**Your iniquities, and the iniquities of your fathers together, said Jehovah, Who have made perfume on the mountains, And on the heights have reproached Me, And I have measured their former work into their bosom.**
- 8** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Khi người ta thấy rượu mới trong chùm nho, thì rằng: Đừng làm hư đi, vì trong trái đó có phúc lành; ta cũng sẽ làm như vậy vì cố các tội tớ ta, hầu cho ta không hủy diệt cả.  
**Thus says Yahweh, As the new wine is found in the cluster, and one says, Don't destroy it, for a blessing is in it: so will I do for my servants' sake, that I may not destroy them all. Thus said Jehovah: As the new wine is found in the cluster, And one hath said, `Destroy it not for a blessing [is] in it,` So I do for My servants' sake, not to destroy the whole.**
- 9** Ta sẽ khiến một dòng dõi ra từ Gia-cốp, và một kẻ kế tự các núi ta ra từ Giu-đa; những kẻ lựa chọn của ta sẽ được xức này làm kỷ vật, tôi tớ ta sẽ ở đó.  
**I will bring forth a seed out of Jacob, and out of Judah an inheritor of my mountains; and my chosen shall inherit it, and my servants shall dwell there.**  
**And I have brought out from Jacob a seed, And from Judah a possessor of My mount, And possess it do My chosen ones, And My servants do dwell there.**
- 10** Trong dân ta, những kẻ nào đã tìm kiếm ta, sẽ được đồng Sa-rôn dùng làm chỗ chăn chiên, nơi trũng A-cô dùng làm đồng cỏ thả bò.  
**Sharon shall be a fold of flocks, and the valley of Achor a place for herds to lie down in, for my people who have sought me.**  
**And Sharon hath been for the habitation of a flock, And the valley of Achor for the lying down of a herd, For My people who have sought Me.**
- 11** Còn như các người, là kẻ đã bỏ Đức Giê-hô-va, đã quên núi thánh ta, đã đặt một bàn cho Gát, và rót chén đầy kính Mê-ni,  
**But you who forsake Yahweh, who forget my holy mountain, who prepare a table for Fortune, and who fill up mingled wine to Destiny;**  
**And ye [are] those forsaking Jehovah, Who are forgetting My holy mountain, Who are setting in array for Gad a table, And who are filling for Meni a mixture.**
- 12** nên ta định cho các người phải gươm dao, các người thầy đều cúi xuống và bị giết; vì ta đã kêu, các người không đáp lại; ta đã nói, các người không lắng nghe, nhưng các người đã làm điều ta ghét, và đã chọn điều ta chẳng đẹp lòng.  
**I will destine you to the sword, and you shall all bow down to the slaughter; because when I called, you did not answer; when I spoke, you did not hear; but you did that which was evil in my eyes, and chose that in which I didn't delight.**  
**And I have numbered you for the sword, And all of you for slaughter bow down, Because I called, and ye have not answered, I have spoken, and ye have not hearkened, And ye do the evil thing in Mine eyes, And on that which I desired not -- fixed.**

- 13** Vậy nên Chúa Giê-hô-va phán như vậy: **Này, các tôi tớ ta sẽ ăn, còn các người thì đói; này, tôi tớ ta sẽ uống, còn các người thì khát; này, tôi tớ ta sẽ được vui vẻ, còn các người thì bị nhục nhã;**  
**Therefore thus says the Lord Yahweh, Behold, my servants shall eat, but you shall be hungry; behold, my servants shall drink, but you shall be thirsty; behold, my servants shall rejoice, but you shall be put to shame;**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah: Lo, My servants do eat, and ye do hunger, Lo, My servants do drink, and ye do thirst, Lo, My servants rejoice, and ye are ashamed,**
- 14** **này, tôi tớ ta sẽ hát mừng vì lòng đầy vui vẻ, còn các người thì khóc lóc vì lòng buồn bực, kêu than vì tâm thần phiền não.**  
**behold, my servants shall sing for joy of heart, but you shall cry for sorrow of heart, and shall wail for vexation of spirit.**  
**Lo, My servants sing from joy of heart, And ye cry from pain of heart, And from breaking of spirit ye do howl.**
- 15** **Danh các người sẽ còn lại làm tiếng rủa sả cho những kẻ lựa chọn của ta; Chúa Giê-hô-va sẽ giết người; nhưng Ngài sẽ lấy danh khác đặt cho các tôi tớ mình.**  
**You shall leave your name for a curse to my chosen; and the Lord Yahweh will kill you; and he will call his servants by another name:**  
**And ye have left your name For an oath for My chosen ones, And the Lord Jehovah hath put thee to death, And to His servants He giveth another name.**
- 16** **Vì vậy, phàm ai ở trên đất chúc phước cho mình thì sẽ cầu phước lành nơi danh Đức Chúa Trời chơn thật; còn ai ở trên đất mà thề nguyện, thì sẽ chỉ Đức Chúa Trời chơn thật mà thề nguyện; vì những sự khốn nạn trước đã quên hết, và đã khuất khỏi mặt ta.**  
**so that he who blesses himself in the earth shall bless himself in the God of truth; and he who swears in the earth shall swear by the God of truth; because the former troubles are forgotten, and because they are hid from my eyes.**  
**So that he who is blessing himself in the earth, Doth bless himself In the God of faithfulness, And he who is swearing in the earth, Doth swear by the God of faithfulness, Because the former distresses have been forgotten, And because they have been hid from Mine eyes.**
- 17** **Ta sẽ dựng trời mới đất mới; những việc trước sẽ chẳng nhớ nữa, chẳng còn nhắc đến**  
**For, behold, I create new heavens and a new earth; and the former things shall not be remembered, nor come into mind.**  
**For, lo, I am creating new heavens, and a new earth, And the former things are not remembered, Nor do they ascend on the heart.**
- 18** **Thà các người hãy mừng rỡ và vui vẻ đời đời trong sự ta dựng nên. Thật, ta dựng nên Giê-ru-sa-lem cho sự vui, và dân nó cho sự mừng rỡ.**  
**But be you glad and rejoice forever in that which I create; for, behold, I create Jerusalem a rejoicing, and her people a joy.**  
**But joy ye, and rejoice for ever, that I [am] Creator, For, lo, I am creating Jerusalem a rejoicing, And her people a joy.**

- 19 Ta sẽ vui vì Giê-ru-sa-lem, ta sẽ mừng vì dân ta; tại đó sẽ chẳng còn nghe tiếng khóc lóc kêu la nữa.**  
**I will rejoice in Jerusalem, and joy in my people; and there shall be heard in her no more the voice of weeping and the voice of crying.**  
**And I have rejoiced in Jerusalem, And have joyed in My people, And not heard in her any more Is the voice of weeping, and the voice of crying.**
- 20 Tại đó sẽ không có trẻ con chết non, cũng chẳng có ông già nào chẳng trọn đời mình; vì chết lúc trăm tuổi, còn là chết trẻ, và kẻ có tội lúc trăm tuổi, ấy là bị rủa sả.**  
**There shall be no more there an infant of days, nor an old man who has not filled his days; for the child shall die one hundred years old, and the sinner being one hundred years old shall be accursed.**  
**There is not thence any more a suckling of days, And an aged man who doth not complete his days, For the youth a hundred years old dieth, And the sinner, a hundred years old, is lightly esteemed.**
- 21 Dân ta sẽ xây nhà và ở, trồng vườn nho và ăn trái.**  
**They shall build houses, and inhabit them; and they shall plant vineyards, and eat the fruit of them.**  
**And they have built houses, and inhabited, And planted vineyards, and eaten their fruit.**
- 22 Họ chẳng xây nhà cho người khác ở, chẳng trồng vườn nho cho người khác ăn; vì tuổi dân ta sẽ như tuổi cây, những kẻ lựa chọn của ta sẽ hằng hưởng công việc tay mình**  
**They shall not build, and another inhabit; they shall not plant, and another eat: for as the days of a tree shall be the days of my people, and my chosen shall long enjoy the work of their hands.**  
**They do not build, and another inhabit, They do not plant, and another eat, For as the days of a tree [are] the days of My people, And the work of their hands wear out do My chosen ones.**
- 23 Họ sẽ không nhọc mình vô ích nữa, không kẻ con ra để gặp sự họa, vì họ là dòng dõi của kẻ được ban phước bởi Đức Giê-hô-va, con cháu họ cùng với họ nữa.**  
**They shall not labor in vain, nor bring forth for calamity; for they are the seed of the blessed of Yahweh, and their offspring with them.**  
**They labour not for a vain thing, Nor do they bring forth for trouble, For the seed of the blessed of Jehovah [are] they, And their offspring with them.**
- 24 Ta sẽ nhậm lời họ trước khi kêu cầu ta; họ còn nói, ta đã nghe rồi.**  
**It shall happen that, before they call, I will answer; and while they are yet speaking, I will hear.**  
**And it hath come to pass, They do not yet call, and I answer, They are yet speaking, and I hear.**
- 25 Muông sói với chiên con sẽ ăn chung, sư tử ăn rơm như bò, rắn ăn bụi đất. Sẽ chẳng có ai làm tổn hại hay là hủy phá trong khắp núi thánh ta, Đức Giê-hô-va đã phán vậy.**  
**The wolf and the lamb shall feed together, and the lion shall eat straw like the ox; and dust shall be the serpent's food. They shall not hurt nor destroy in all my holy mountain, says Yahweh.**  
**Wolf and lamb do feed as one, And a lion as an ox eateth straw, As to the serpent -- dust [is] its food, They do no evil, nor destroy, In all My holy mountain, said Jehovah!**

- 1 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Trời là ngai ta, đất là bệ chơn ta. Các người sẽ xây nhà thế nào cho ta? Các người sẽ lấy nơi nào làm chỗ nghỉ ngơi cho ta?**  
**Thus says Yahweh, heaven is my throne, and the earth is my footstool: what manner of house will you build to me? and what place shall be my rest?**  
**Thus said Jehovah: The heavens [are] My throne, And the earth My footstool, Where [is] this -- the house that ye build for Me? And where [is] this -- the place -- My rest?**
- 2 Đức Giê-hô-va phán: Mọi sự này đều bởi tay ta làm ra, và có như vậy. Đây là kẻ mà ta đoái đến: tức là kẻ nghèo khó, có lòng ăn năn đau đớn, nghe lời nói ta mà run.**  
**For all these things has my hand made, and [so] all these things came to be, says Yahweh: but to this man will I look, even to him who is poor and of a contrite spirit, and who trembles at my word.**  
**And all these My hand hath made, And all these things are, An affirmation of Jehovah! And unto this one I look attentively, Unto the humble and bruised in spirit, And who is trembling at My word.**
- 3 Làm thịt một con bò, cũng như giết một người; tế bằng một con chiên con, cũng như bẻ cổ một con chó; dâng của lễ chay, cũng như chọc huyết heo; đốt hương cũng như ngồi khen thần tượng. Vì những kẻ ấy đã chọn đường mình, lòng ưa thích những việc gớm He who kills an ox is as he who kills a man; he who sacrifices a lamb, as he who breaks a dog's neck; he who offers an offering, [as he who offers] pig's blood; he who burns frankincense, as he who blesses an idol. Yes, they have chosen their own ways, and their soul delights in their abominations:**  
**Whoso slaughtereth the ox smiteth a man, Whoso sacrificeth the lamb beheadeth a dog, Whoso is bringing up a present -- The blood of a sow, Whoso is making mention of frankincense, Is blessing iniquity. Yea, they have fixed on their own ways, And in their abominations their soul hath delighted.**
- 4 thì ta cũng kén chọn những sự phỉnh dối, lấy những điều họ sợ mà giáng cho. Vì ta đã gọi mà chẳng ai thưa, ta đã phán mà họ không nghe, lại làm điều ác trước mắt ta, chọn điều ta không vừa ý.**  
**I also will choose their delusions, and will bring their fears on them; because when I called, none did answer; when I spoke, they did not hear: but they did that which was evil in my eyes, and chose that in which I didn't delight.**  
**I also -- I fix on their vexations, And their fears I bring in to them, Because I have called, and there is none answering, I spake, and they have not hearkened, And they do the evil things in Mine eyes, And on that which I desired not -- fixed.**
- 5 Hỡi các người là kẻ nghe lời phán Đức Giê-hô-va mà run, hãy nghe lời Ngài: Anh em các người ghét các người, vì có danh ta bỏ các người, từng nói rằng: Xin Đức Giê-hô-va được vinh hiển, đặng chúng ta thấy sự vui mừng các người; nhưng chính họ sẽ bị hổ thẹn.**  
**Hear the word of Yahweh, you who tremble at his word: Your brothers who hate you, who cast you out for my name's sake, have said, Let Yahweh be glorified, that we may see your joy; but it is those who shall be put to shame.**  
**Hear a word of Jehovah, Ye who are trembling unto His word, Said have your brethren who are hating you, Who are driving you out, for My name's sake: `Honoured is Jehovah, and we look on your joy, ` But they are ashamed.**

- 6 Có tiếng om sòm nổi lên từ trong thành; có tiếng la lối vang ra từ đền thờ; là tiếng của Đức Giê-hô-va, Ngài báo trả cho kẻ thù nghịch mình.**  
**A voice of tumult from the city, a voice from the temple, a voice of Yahweh that renders recompense to his enemies.**  
**A voice of noise [is] from the city, a voice from the temple, The voice of Jehovah, giving recompense to His enemies.**
- 7 Nó chưa ở cữ, đã sanh nở; chưa chịu đau đớn, đã đẻ một trai.**  
**Before she travailed, she brought forth; before her pain came, she was delivered of a man-child.**  
**Before she is pained she hath brought forth, Before a pang cometh to her, She hath delivered a male.**
- 8 Ai đã hề nghe một sự thế này? Ai đã hề thấy sự gì giống như vậy? Nước há dễ sanh ra trong một ngày, dân tộc há dễ sanh ra trong một chặp? Mà Si-ôn mới vừa nằm nơi, đã sanh con cái.**  
**Who has heard such a thing? who has seen such things? Shall a land be born in one day? shall a nation be brought forth at once? for as soon as Zion travailed, she brought forth her children.**  
**Who hath heard anything like this? Who hath seen anything like these? Is earth caused to bring forth in one day? Born is a nation at once? For she hath been pained, Zion also hath borne her sons.**
- 9 Đức Giê-hô-va phán: Ta là Đấng đã mở lòng mẹ ra, há chẳng sẵn sóc sự sanh đẻ hay sao? Đức Chúa Trời người phán: Ta là Đấng đã khiến sanh đẻ, há lại làm cho son sẽ hay sao? Shall I bring to the birth, and not cause to bring forth? says Yahweh: shall I who cause to bring forth shut [the womb]? says your God.**  
**`Do I bring to the birth, And not cause to bring forth?` saith Jehovah, `Am not I He who is causing to beget? I have also restrained,` said thy God.**
- 10 Các người là kẻ yêu Giê-ru-sa-lem, hãy vui với nó, hãy mừng vì nó! Các người là kẻ đã khóc vì Giê-ru-sa-lem, hãy cùng nó hớn hở vui cười;**  
**Rejoice you with Jerusalem, and be glad for her, all you who love her: rejoice for joy with her, all you who mourn over her;**  
**Rejoice ye with Jerusalem, And be glad in her, all ye loving her, Rejoice ye with her for joy, All ye are mourning for her,**
- 11 hầu cho các người sẽ được bú và no bởi vú của sự yên ủi nó; được vắt sữa và lấy làm vui sướng bởi sự dư dật của vinh quang nó.**  
**that you may suck and be satisfied with the breasts of her consolations; that you may milk out, and be delighted with the abundance of her glory.**  
**So that ye suck, and have been satisfied, From the breast of her consolations, So that ye wring out, and have delighted yourselves From the abundance of her honour.**



- 12** Vì Đức Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ làm cho sự bình an chảy đến nó như một con sông, và sự vinh hiển của các dân như nước vỡ bờ; các người sẽ được bú, được bông trên hông, và môn trốn trên đầu gối.  
**For thus says Yahweh, Behold, I will extend peace to her like a river, and the glory of the nations like an overflowing stream: and you shall suck [of it]; you shall be borne on the side, and shall be dandled on the knees.**  
**For thus said Jehovah: `Lo, I am stretching out to her peace as a river, And as an overflowing stream the honour of nations, And ye have sucked, on the side ye are carried, And on the knees ye are dandled.**
- 13** Ta sẽ yên ủi các người như mẹ yên ủi con, và ấy là tại trong Giê-ru-sa-lem mà các người sẽ được yên ủi.  
**As one whom his mother comforts, so will I comfort you; and you shall be comforted in Jerusalem.**  
**As one whom his mother comforteth, so do I comfort you, Yea, in Jerusalem ye are comforted.**
- 14** Các người sẽ thấy mọi điều đó, thì trong lòng được sự vui vẻ, và xương cốt các người sẽ nảy nở như cỏ non; tay Đức Giê-hô-va sẽ tỏ ra cùng tôi tớ Ngài, và Ngài sẽ giận nghịch cùng kẻ cứu địch.  
**You shall see [it], and your heart shall rejoice, and your bones shall flourish like the tender grass: and the hand of Yahweh shall be known toward his servants; and he will have indignation against his enemies.**  
**And ye have seen, and rejoiced hath your heart, And your bones as tender grass do flourish, And the hand of Jehovah hath been known unto His servants, And He hath been indignant with His enemies.**
- 15** Này, Đức Giê-hô-va sẽ đến với lửa, và xe cộ Ngài giống như gió lốc, hầu cho cơn giận của Ngài thêm nóng nẩy, và sự quở trách của Ngài biến thành ngọn lửa hùng.  
**For, behold, Yahweh will come with fire, and his chariots shall be like the whirlwind; to render his anger with fierceness, and his rebuke with flames of fire.**  
**For, lo, Jehovah in fire cometh, And as a hurricane His chariots, To refresh in fury His anger, And His rebuke in flames of fire.**
- 16** Đức Giê-hô-va sẽ lấy lửa và gươm làm sự xét đoán Ngài trên mọi xác thịt, và số những kẻ phải chết bởi Đức Giê-hô-va là nhiều lắm.  
**For by fire will Yahweh execute judgment, and by his sword, on all flesh; and the slain of Yahweh shall be many.**  
**For by fire and by His sword, Doth Jehovah do judgment with all flesh. And many have been Jehovah`s pierced ones.`**
- 17** Những kẻ biệt mình riêng ra và tự làm sạch mình để đến các vườn, ở đằng sau một cái cây giữa đó, ăn thịt heo, thịt chuột, và những đồ ăn gớm ghiếc, thì sẽ chết với nhau, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**Those who sanctify themselves and purify themselves [to go] to the gardens, behind one in the midst, eating pig`s flesh, and the abomination, and the mouse, they shall come to an end together, says Yahweh.**  
**Those sanctifying and cleansing themselves at the gardens, After Ahad in the midst, Eating flesh of the sow, And of the abomination, and of the mouse, Together are consumed, An affirmation of Jehovah.**

- 18 Về phần ta, ta biết việc làm và ý tưởng chúng nó; kỳ đến mà ta sẽ nhóm các nước và các thứ tiếng; chúng nó sẽ được và thấy sự vinh hiển ta.**  
**For I [know] their works and their thoughts: [the time] comes, that I will gather all nations and languages; and they shall come, and shall see my glory.**  
**And I -- their works and their thoughts, I come to gather all the nations and tongues, And they have come and seen My honour.**
- 19 Ta sẽ đặt một dấu hiệu giữa họ; những kẻ trong vòng họ đã tránh khỏi nạn, thì ta sẽ sai đến khắp các nước, tức là đến Ta-ri-si, Phun, Lút là dân có tài bắn cung, Tu-banh và Gia-van, cho đến trong các cù lao xa, là nơi chưa hề nghe danh tiếng ta, và chưa từng thấy sự vinh hiển ta. Bấy giờ chúng sẽ rao truyền sự vinh hiển ta ra trong các nước.**  
**I will set a sign among them, and I will send such as escape of them to the nations, to Tarshish, Pul, and Lud, who draw the bow, to Tubal and Javan, to the isles afar off, who have not heard my fame, neither have seen my glory; and they shall declare my glory among the nations.**  
**And I have set among them a sign, And have sent out of them those escaping unto the nations, (Tarshish, Pul, and Lud, drawing bow, Tubal and Javan, the isles that are far off,) Who have not heard My fame, nor seen Mine honour, And they have declared Mine honour among nations.**
- 20 Đức Giê-hô-va phán: Các dân ngoại sẽ đem hết thầy anh em các người cỡi ngựa, xe, kiệu, la, lạc đà một gu, từ các nước mà đem đến núi thánh ta, là Giê-ru-sa-lem, dâng họ cho Đức Giê-hô-va làm của lễ, cũng như con cái Y-sơ-ra-ên đem của lễ trong đồ đựng sạch sẽ mà vào đền thờ Đức Giê-hô-va vậy.**  
**They shall bring all your brothers out of all the nations for an offering to Yahweh, on horses, and in chariots, and in litters, and on mules, and on dromedaries, to my holy mountain Jerusalem, says Yahweh, as the children of Israel bring their offering in a clean vessel into the house of Yahweh.**  
**And they have brought all your brethren out of all the nations, A present to Jehovah, On horses, and on chariot, and on litters, And on mules, and on dromedaries, Unto My holy mountain Jerusalem, said Jehovah, As the sons of Israel bring the present in a clean vessel, Into the house of Jehovah.**
- 21 Đức Giê-hô-va phán: Ta lại từ trong đám họ lựa kẻ làm thầy tế lễ và làm người Lê-vi.**  
**Of them also will I take for priests [and] for Levites, says Yahweh.**  
**And also of them I take for priests, For Levites, said Jehovah.**
- 22 Đức Giê-hô-va phán: Vì như trời mới đất mới mà ta hầu dựng, sẽ cứ còn trước mặt ta thế nào, thì dòng giống và danh hiệu các người cũng sẽ cứ còn thế ấy.**  
**For as the new heavens and the new earth, which I will make, shall remain before me, says Yahweh, so shall your seed and your name remain.**  
**For, as the new heavens and the new earth that I am making, Are standing before Me, An affirmation of Jehovah! So remain doth your seed and your name.**
- 23 Đức Giê-hô-va phán: Từ ngày trăng mới này đến ngày trăng mới khác, từ ngày Sa-bát nọ đến ngày Sa-bát kia, mọi xác thịt sẽ đến thờ lạy trước mặt ta.**  
**It shall happen, that from one new moon to another, and from one Sabbath to another, shall all flesh come to worship before me, says Yahweh.**  
**And it hath been from month to month, And from sabbath to sabbath, Come do all flesh to bow themselves before Me, Said Jehovah.**

- 24** Khi dân sự ra ngoài, sẽ thấy thây của những người đã bội nghịch cùng ta; vì sâu chúng nó chẳng hề chết, lửa chúng nó chẳng hề tắt; chúng nó sẽ làm sự gớm ghiếc cho mọi  
**They shall go forth, and look on the dead bodies of the men who have transgressed against me: for their worm shall not die, neither shall their fire be quenched; and they shall be an abhorring to all flesh.**  
**And they have gone forth, And looked on the carcasses of the men Who are transgressing against me, For their worm dieth not, And their fire is not quenched, And they have been an abhorrence to all flesh!**
- 1** Lời của Giê-rê-mi, con trai Hinh-kia, một trong các thầy tế lễ ở A-na-tốt, xứ Bên-gia-min.  
**The words of Jeremiah the son of Hilkiah, of the priests who were in Anathoth in the land of Benjamin:**  
**Words of Jeremiah son of Hilkiah, of the priests who [are] in Anathoth, in the land of Benjamin,**
- 2** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng người trong đời Giô-si -a, con trai A-môn, vua Giu-đa, năm thứ mười ba đời vua ấy;  
**to whom the word of Yahweh came in the days of Josiah the son of Amon, king of Judah, in the thirteenth year of his reign.**  
**unto whom the word of Jehovah hath been in the days of Josiah son of Amon, king of Judah, in the thirteenth year of his reign,**
- 3** lại có phán cùng người trong đời Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si -a, vua Giu-đa, cho đến cuối năm thứ mười một đời vua Sê-đê-kia, con trai Giô-si -a, vua Giu-đa, tức là năm mà Giê-ru-sa-lem bị bắt làm phu tù trong tháng thứ năm.  
**It came also in the days of Jehoiakim the son of Josiah, king of Judah, to the end of the eleventh year of Zedekiah, the son of Josiah, king of Judah, to the carrying away of Jerusalem captive in the fifth month.**  
**and it is in the days of Jehoiakim son of Josiah, king of Judah, till the completion of the eleventh year of Zedekiah son of Josiah, king of Judah, till the removal of Jerusalem in the fifth month.**
- 4** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng tôi như vầy: Trước khi tạo nên người trong lòng mẹ, ta đã biết người rồi;  
**Now the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**
- 5** trước khi người sanh ra, ta đã biết riêng người, lập người làm kẻ tiên tri cho các nước.  
**Before I formed you in the belly I knew you, and before you came forth out of the womb I sanctified you; I have appointed you a prophet to the nations.**  
**`Before I form thee in the belly, I have known thee; and before thou comest forth from the womb I have separated thee, a prophet to nations I have made thee.`**
- 6** Tôi thưa rằng: Oi! h y Chúa Giê-hô-va, này tôi chẳng biết nói chi, vì tôi là con trẻ.  
**Then said I, Ah, Lord Yahweh! behold, I don't know how to speak; for I am a child.**  
**And I say, `Ah, Lord Jehovah! lo, I have not known -- to speak, for I [am] a youth.`**

- 7 Nhưng Đức Giê-hô-va lại phán: Chớ nói: Tôi là con trẻ; vì người sẽ đi khắp nơi nào ta sai người đi, và sẽ nói mọi điều ta truyền cho nói.**  
**But Yahweh said to me, Don't say, I am a child; for to whoever I shall send you, you shall go, and whatever I shall command you, you shall speak.**  
**And Jehovah saith unto me, `Do not say, I [am] a youth, for to all to whom I send thee thou goest, and all that I command thee thou speakest.**
- 8 Đừng sợ vì có chúng nó; vì ta ở với người để giải cứu người, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Don't be afraid because of them; for I am with you to deliver you, says Yahweh.**  
**Be not afraid of their faces, for with thee [am] I to deliver thee, -- an affirmation of Jehovah.`**
- 9 Đoạn, Đức Giê-hô-va giang tay sờ miệng tôi. Đức Giê-hô-va lại phán cùng tôi rằng: Này, ta đã đặt những lời ta trong miệng người.**  
**Then Yahweh put forth his hand, and touched my mouth; and Yahweh said to me, Behold, I have put my words in your mouth:**  
**And Jehovah putteth forth His hand, and striketh against my mouth, and Jehovah saith unto me, `Lo, I have put my words in thy mouth.**
- 10 Hãy xem, ngày nay ta đã lập người trên các dân các nước, để người hoặc nhổ, hoặc phá, hoặc diệt, hoặc đổ, hoặc dựng, hoặc trồng.**  
**behold, I have this day set you over the nations and over the kingdoms, to pluck up and to break down and to destroy and to overthrow, to build and to plant.**  
**See, I have charged thee this day concerning the nations, and concerning the kingdoms, to pluck up, and to break down, and to destroy, and to throw down, to build, and to plant.`**
- 11 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Hỡi Giê-rê-mi, người thấy gì? Tôi thưa rằng: Tôi thấy một gậy bằng cây hạnh.**  
**Moreover the word of Yahweh came to me, saying, Jeremiah, what see you? I said, I see a rod of an almond-tree.**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying, `What art thou seeing, Jeremiah?` And I say, `A rod of an almond tree I am seeing.`**
- 12 Đức Giê-hô-va bèn phán: Người thấy phải đó; ta sẽ tỉnh thức, giữ lời phán ta để làm.**  
**Then said Yahweh to me, You have well seen: for I watch over my word to perform it.**  
**And Jehovah saith unto me, `Thou hast well seen: for I am watching over My word to do it.`**
- 13 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng tôi lần thứ hai mà rằng: Người thấy gì? Tôi thưa: Tôi thấy một nồi nước sôi từ phương bắc bắn ra.**  
**The word of Yahweh came to me the second time, saying, What see you? I said, I see a boiling caldron; and the face of it is from the north.**  
**And there is a word of Jehovah unto me a second time, saying, `What art thou seeing?` And I say, `A blown pot I am seeing, and its face [is] from the north.`**
- 14 Đức Giê-hô-va phán: Ấy l hoạn nạn từ phương bắc sẽ giáng cho hết thảy dân cư đất này.**  
**Then Yahweh said to me, Out of the north evil shall break forth on all the inhabitants of the land.**  
**And Jehovah saith unto me, `From the north is the evil loosed against all inhabitants of the land.**

- 15** Vậy, ta sẽ gọi mọi họ hàng của các nước phương bắc, Đức Giê-hô-va phán vậy, Chúng nó sẽ được, và ai nấy đặt ngai mình nơi cửa thành Giê-ru-sa-lem, vây đánh các vách thành ấy, và các thành của Giu-đa.  
**For, behold, I will call all the families of the kingdoms of the north, says Yahweh; and they shall come, and they shall set everyone his throne at the entrance of the gates of Jerusalem, and against all the walls of it round about, and against all the cities of Judah. For, lo, I am calling for all families of the kingdoms of the north, -- an affirmation of Jehovah -- and they have come, and put each his throne at the opening of the gates of Jerusalem, and by its walls round about, and by all cities of Judah.**
- 16** Ta sẽ rao sự xét đoán ta nghịch cùng chúng nó, vì điều ác chúng nó đã làm; bởi chưng chúng nó đã lia bỏ ta, đốt hương cho các thần khác, và thờ lạy việc tay mình làm ra.  
**I will utter my judgments against them touching all their wickedness, in that they have forsaken me, and have burned incense to other gods, and worshipped the works of their own hands.  
And I have spoken My judgments with them concerning all their evil, in that they have forsaken Me, and make perfume to other gods, and bow themselves to the works of their own hands.**
- 17** Vậy, người hãy thắt lưng, chớ dậy, bảo cho chúng nó mọi sự mà ta truyền cho người. Đừng sợ sệt vì cơ chúng nó, kẻ ta làm cho người sợ sệt trước mặt chúng nó chẳng.  
**You therefore gird up your loins, and arise, and speak to them all that I command you: don't be dismayed at them, lest I dismay you before them.  
`And thou, thou dost gird up thy loins, and hast arisen, and spoken unto them all that I command thee: be not affrighted because of them, lest I affright thee before them.**
- 18** Nay, ngày nay, ta lập người lên làm thành vững bền, làm cột bằng sắt, làm tường bằng đồng, nghịch cùng cả đất này, nghịch cùng các vua Giu-đa, các quan trưởng nó, các thầy tế lễ, và dân trong đất.  
**For, behold, I have made you this day a fortified city, and an iron pillar, and brazen walls, against the whole land, against the kings of Judah, against the princes of it, against the priests of it, and against the people of the land.  
And I, lo, I have given thee this day for a fenced city, and for an iron pillar, and for brazen walls over all the land, to the kings of Judah, to its heads, to its priests, and to the people of the land;**
- 19** Họ sẽ đánh nhau với người, những không thắng người; vì ta ở cùng người để giải cứu người, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**They shall fight against you; but they shall not prevail against you: for I am with you, says Yahweh, to deliver you.  
and they have fought against thee, and they prevail not against thee; for with thee [am] I, -- an affirmation of Jehovah -- to deliver thee.**
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng:  
**The word of Yahweh came to me, saying,  
And there is a word of Jehovah unto me, saying,**

- 2** Hãy đi, kêu vào tại Giê-ru-sa-lem rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta còn nhớ về người lòng nhơn từ của người lúc đang thơ, tình yêu mến trong khi người mới kết bạn, là khi người theo ta nơi đồng vắng, trong đất không gieo trồng.  
Go, and cry in the ears of Jerusalem, saying, Thus says Yahweh, I remember for you the kindness of your youth, the love of your weddings; how you went after me in the wilderness, in a land that was not sown.  
Go, and thou hast called in the ears of Jerusalem, saying, Thus said Jehovah: I have remembered for thee The kindness of thy youth, the love of thine espousals, Thy going after Me in a wilderness, in a land not sown.
- 3** Y-sơ-ra-ên vốn là dân biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va; vốn là trái đầu mùa của hoa lợi Ngài. Phàm những kẻ nuốt dân ấy sẽ có tội; tai vạ sẽ lâm trên họ, Đức Giê-hô-va phán Israel [was] holiness to Yahweh, the first-fruits of his increase: all who devour him shall be held guilty; evil shall come on them, says Yahweh.  
Holy [is] Israel to Jehovah, The first-fruit of His increase, All consuming him are guilty, Evil cometh in unto them, an affirmation of Jehovah.
- 4** Hỡi nhà Gia-cốp, cùng các họ hàng nhà Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va!  
Hear you the word of Yahweh, O house of Jacob, and all the families of the house of Israel.  
Hear a word of Jehovah, O house of Jacob, And all ye families of the house of Israel.
- 5** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Tổ phụ các người có thấy điều không công bình gì trong ta, mà đã xa ta, bước theo sự hư không, và trở nên người vô ích?  
thus says Yahweh, What unrighteousness have your fathers found in me, that they have gone far from me, and have walked after vanity, and are become vain?  
Thus said Jehovah: What -- have your fathers found in Me perversity, That they have gone far off from Me, And go after the vanity, and become vain,
- 6** Họ không nói: Chớ nào Đức Giê-hô-va ở đâu? Ấy ỉ Đấng đã đem chúng ta khiến khỏi đất Ê-díp-tô, đã dắt chúng ta qua đồng vắng, trong đất sa mạc đầy hầm hố, trong đất khô khan và có bóng sự chết, là đất chẳng một người nào đi qua, và không ai ở.  
Neither said they, Where is Yahweh who brought us up out of the land of Egypt, who led us through the wilderness, through a land of deserts and of pits, through a land of drought and of the shadow of death, through a land that none passed through, and where no man lived?  
And have not said, Where [is] Jehovah, Who bringeth us up out of the land of Egypt, Who leadeth us in a wilderness, In a land of deserts and pits, In a dry land, and of death-shade, In a land -- none hath passed through it, Nor dwelt hath man there?
- 7** Ta đã đem các người vào trong một đất có nhiều hoa quả, để ăn trái và hưởng lợi nó. Nhưng, vừa vào đó, các người đã làm ô uế đất ta, đã làm cho sản nghiệp ta thành ra gớm  
I brought you into a plentiful land, to eat the fruit of it and the goodness of it; but when you entered, you defiled my land, and made my heritage an abomination.  
Yea, I bring you in to a land of fruitful fields, To eat its fruit and its goodness, And ye come in and defile My land, And Mine inheritance have made an abomination.

- 8 Các thầy tế lễ không còn nói: Nào Đức Giê-hô-va ở đâu? Những người giảng luật pháp chẳng biết ta nữa. Những kẻ chăn giữ đã bội nghịch cùng ta. Các tiên tri đã nhờn danh Ba-anh mà nói tiên tri, đi theo những sự không ích gì cả.**  
**The priests didn't say, Where is Yahweh? and those who handle the law didn't know me: the rulers also transgressed against me, and the prophets prophesied by Baal, and walked after things that do not profit.**  
**The priests have not said, `Where [is] Jehovah?` And those handling the law have not known Me. And the shepherds transgressed against Me, And the prophets have prophesied by Baal, And after those who profit not have gone.**
- 9 Đức Giê-hô-va phán: Vì có đó ta sẽ còn tranh cạnh cùng các người, cho đến con cháu của con cháu các người nữa.**  
**Therefore I will yet contend with you, says Yahweh, and with your children`s children will I contend.**  
**Therefore, yet I plead with you, An affirmation of Jehovah, And with your sons` sons I plead.**
- 10 Hãy qua các cù lao Kít-tim mà xem! Hãy khiến người đến Kê-đa, và xét kĩ; xem thử có việc như vậy chăng.**  
**For pass over to the isles of Kittim, and see; and send to Kedar, and consider diligently; and see if there has been such a thing.**  
**For, pass to the isles of Chittim, and see, And to Kedar send, and consider well, And see if there hath been like this:**
- 11 Có nước nào thay đổi thần của mình, mặc dầu ấy chẳng phải là thần không? Nhưng dân ta đã đổi vinh hiển mình lấy vật vô ích!**  
**Has a nation changed [its] gods, which yet are no gods? but my people have changed their glory for that which does not profit.**  
**Hath a nation changed gods? (And they [are] no gods!) And My people hath changed its honour For that which doth not profit.**
- 12 Hỡi các tầng trời, hãy lấy làm lạ về sự đó; hãy kinh hãi gớm ghê, hãy rất tiêu điều, Đức Giê-hô-va phán.**  
**Be astonished, you heavens, at this, and be horribly afraid, be you very desolate, says Yahweh.**  
**Be astonished, ye heavens, at this, Yea, be frightened, be greatly wasted, An affirmation of Jehovah.**
- 13 Dân ta đã làm hai điều ác: chúng nó đã lia bỏ ta, là nguồn nước sống, mà tự đào lấy hồ, thật, hồ nứt ra, không chứa nước được.**  
**For my people have committed two evils: they have forsaken me, the spring of living waters, and hewed them out cisterns, broken cisterns, that can hold no water.**  
**For two evils hath My people done, Me they have forsaken, a fountain of living waters, To hew out for themselves wells -- broken wells, That contain not the waters.**
- 14 Y-sơ-ra-ên là đầy tớ, hay là tôi mọi sanh trong nhà? Vậy sao nó đã bị phó cho sự cướp?**  
**Is Israel a servant? is he a home-born [slave]? why is he become a prey?**  
**A servant [is] Israel? Is he a child of the house? Wherefore hath he been for a prey?**

- 15 Các sư tử con gầm thét, rống lên inh ỏi nghịch cùng nó, làm cho đất nó thành ra hoang vu. Các thành nó bị đốt cháy, không có người ở nữa.**  
**The young lions have roared on him, and yelled; and they have made his land waste: his cities are burned up, without inhabitant.**  
**Against him roar do young lions, They have given forth their voice, And make his land become a desolation, His cities have been burnt without inhabitant.**
- 16 Con cháu của Nốp và Tác-pha-nết cũng đã làm giập sọ người.**  
**The children also of Memphis and Tahpanhes have broken the crown of your head.**  
**Also sons of Noph and Tahapanes Consume thee -- the crown of the head!**
- 17 Mọi điều đó há chẳng phải xảy ra cho người vì đã lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, khi Ngài dắt người trên đường sao?**  
**Haven't you procured this to yourself, in that you have forsaken Yahweh your God, when he led you by the way?**  
**Dost thou not do this to thyself? [By] thy forsaking Jehovah thy God, At the time He is leading thee in the way?**
- 18 Hiện bây giờ, người có việc gì mà đi đường qua Đức Chúa Trời để uống nước Si-ho? Có việc gì mà đi trong đường A-si-ri để uống nước Sông cái?**  
**Now what have you to do in the way to Egypt, to drink the waters of the Shihor? or what have you to do in the way to Assyria, to drink the waters of the River?**  
**And now, what -- to thee in the way of Egypt, To drink the waters of Sihor? And what -- to thee in the way of Asshur, To drink the waters of the River?**
- 19 Tội ác người sẽ sửa phạt người, sự bội nghịch người sẽ trách người, nên người khá biết và thấy rằng lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và chẳng có lòng kính sợ ta, ấy là một sự xấu xa cay đắng, Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.**  
**Your own wickedness shall correct you, and your backsliding shall reprove you: know therefore and see that it is an evil thing and a bitter, that you have forsaken Yahweh your God, and that my fear is not in you, says the Lord, Yahweh of Hosts.**  
**Instruct thee doth thy wickedness, And thy backslidings reprove thee, Know and see that an evil and a bitter thing [Is] thy forsaking Jehovah thy God, And My fear not being on thee, An affirmation of the Lord Jehovah of Hosts.**
- 20 Xưa kia ta đã bẻ ách người, bứt xiềng người, mà người nói rằng: Tôi không vâng phục nữa; vì trên mỗi đồi cao, dưới mỗi cây xanh, người đã cúi mình mà hành dâm.**  
**For of old time I have broken your yoke, and burst your bonds; and you said, I will not serve; for on every high hill and under every green tree you did bow yourself, playing the prostitute.**  
**For from of old thou hast broken thy yoke, Drawn away thy bands, and sayest, `I do not serve,` For, on every high height, and under every green tree, Thou art wandering -- a harlot.**
- 21 Ta đã trồng người như cây nho tốt, giống đều rắc cả; mà có sao người đã đóc ra nhánh xấu của gốc nho lạ cho ta?**  
**Yet I had planted you a noble vine, wholly a right seed: how then are you turned into the degenerate branches of a foreign vine to me?**  
**And I planted thee a choice vine, wholly a true seed, And how hast thou been turned to Me, To the degenerate shoots of a strange vine?**



- 22** Dầu người lấy hòa tiêu và dùng nhiều diêm cường rửa mình, tội lỗi người cũng còn ghi mãi trước mặt ta, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
**For though you wash you with lye, and use much soap, yet your iniquity is marked before me, says the Lord Yahweh.**  
**But though thou dost wash with nitre, And dost multiply to thyself soap, Marked is thine iniquity before Me, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 23** Sao người dám nói rằng: Ta không bị ô uế; ta chẳng từng đi theo thần tượng Ba-anh? Hãy xem đường người trong nơi trũng; nhận biết điều người đã làm, như lạc đà một gu lạnh lẽ và buông tuồng,  
**How can you say, I am not defiled, I have not gone after the Baals? see your way in the valley, know what you have done: [you are] a swift dromedary traversing her ways; How sayest thou, 'I have not been defiled, After the Baalim I have not gone?' See thy way in a valley, know what thou hast done, A swift dromedary winding her ways,**
- 24** như lừa cái rừng, quen nơi đồng vắng, động tình dục mà hút gió. Trong cơn nóng nẩy, ai hay xây trở nó được ư? Những kẻ tìm nó không cần mệt nhọc, đến trong tháng nó thì sẽ tìm được.  
**a wild donkey used to the wilderness, that snuffs up the wind in her desire; in her occasion who can turn her away? all those who seek her will not weary themselves; in her month they shall find her.**  
**A wild ass accustomed to a wilderness, In the desire of her soul she hath swallowed up wind, Her meeting -- who doth turn her back? None seeking her do weary themselves, In her month they find her.**
- 25** Hãy giữ cho chơn người chớ để trần, cổ người chớ khát! Nhưng người nói rằng: Ấy ỉ vô ích; không, vì ta thích kẻ lạ và sẽ theo chúng nó.  
**Withhold your foot from being unshod, and your throat from thirst: but you said, It is in vain; no, for I have loved strangers, and after them will I go.**  
**Withhold thy foot from being unshod, And thy throat from thirst, And thou sayest, 'It is incurable, No, for I have loved strangers, and after them I go.'**
- 26** Như kẻ trộm bị bắt, xấu hổ thế nào, thì nhà Y-sơ-ra-ên, nào vua, nào quan trưởng, nào thầy tế lễ, nào kẻ tiên tri, cũng sẽ xấu hổ thế ấy.  
**As the thief is ashamed when he is found, so is the house of Israel ashamed; they, their kings, their princes, and their priests, and their prophets;**  
**As the shame of a thief when he is found, So put to shame have been the house of Israel, They, their kings, their heads, And their priests, and their prophets,**
- 27** Chúng nói với gỗ rằng: Ngài là cha tôi; với đá rằng: Ngài đã sanh ra tôi. Vì chúng đã xây lưng lại cùng ta, mà không xây mặt lại với ta. Đoạn, đến ngày hoạn nạn, chúng sẽ nói rằng: Hãy chỗi dậy, cứu lấy chúng tôi!  
**who tell a stock, You are my father; and to a stone, You have brought me forth: for they have turned their back to me, and not their face; but in the time of their trouble they will say, Arise, and save us.**  
**Saying to wood, 'My father [art] thou!' And to a stone, 'Thou hast brought me forth,' For they turned unto me the back and not the face, And in the time of their vexation, They say, 'Arise Thou, and save us.'**

- 28** Vậy chớ nào các thần mà các người đã làm ra cho mình ở đâu? Nếu các thần ấy có thể cứu các người trong kỳ hoạn nạn, thì hãy chỗi dậy mà cứu! Hỡi Giu-đa, vì số các thần người cũng bằng các thành người!  
**But where are your gods that you have made you? let them arise, if they can save you in the time of your trouble: for according to the number of your cities are your gods, Judah. And where [are] thy gods, that thou hast made to thyself? Let them arise, if they may save thee, In the time of thy vexation, For -- the number of thy cities have been thy gods, O Judah,**
- 29** Sao người biện luận cùng ta? Các người thầy đều đã phạm tội nghịch cùng ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**Why will you contend with me? you all have transgressed against me, says Yahweh. Why do ye strive with Me? All of you have transgressed against Me, An affirmation of Jehovah.**
- 30** Ta đã đánh con cái các người là vô ích: chúng nó chẳng chịu sự dạy dỗ. Gươm các người đã nuốt các kẻ tiên tri mình, như sư tử phá hại.  
**In vain have I struck your children; they received no correction: your own sword has devoured your prophets, like a destroying lion. In vain I have smitten your sons, Instruction they have not accepted, Devoured hath your sword your prophets, As a destroying lion.**
- 31** Hỡi dòng dõi này! Hãy rõ lời Đức Giê-hô-va phán: Ta há là một đồng vắng hay là một đất tối tăm mờ mịt cho dân Y-sơ-ra-ên sao? Làm sao dân ta có nói rằng: chúng tôi đã buông tuồng, không đến cùng Ngài nữa?  
**Generation, see the word of Yahweh. Have I been a wilderness to Israel? or a land of thick darkness? why say my people, We are broken loose; we will come no more to you? O generation, see ye the word of Jehovah: A wilderness have I been to Israel? A land of thick darkness? Wherefore have My people said, `We mourned, We come not in again unto Thee.`**
- 32** Con gái đồng trinh há quên đồ trang sức mình, này dâu mới há quên áo đẹp của mình sao? Nhưng dân ta đã quên ta từ những ngày không tính ra được.  
**Can a virgin forget her ornaments, or a bride her attire? yet my people have forgotten me days without number. Doth a virgin forget her ornaments? A bride her bands? And My people have forgotten Me days without number.**
- 33** Sao người cứ dọn đường mình để tìm tình ái! đến nỗi đã dạy cho những đờn bà xấu nét theo lối mình.  
**How trimmest you your way to seek love! therefore even the wicked women have you taught your ways. What -- dost thou make pleasing thy ways to seek love? Therefore even the wicked thou hast taught thy ways.**
- 34** Nơi vạt áo người cũng đã thấy máu của kẻ nghèo nàn vô tội, chẳng phải vì có nó đào ngạch, bèn là vì có mọi điều đó.  
**Also in your skirts is found the blood of the souls of the innocent poor: you did not find them breaking in; but it is because of all these things. Also in thy skirts hath been found the blood of innocent needy souls, Not by digging have I found them, but upon all these.**

- 35 Người lại còn nói rằng: Tôi vô tội, thật cơn giận của Ngài lìa khỏi tôi! Nay, vì người nói rằng: Tôi không có tội, ừ, ta sẽ đoán xét người.**  
**Yet you said, I am innocent; surely his anger is turned away from me. Behold, I will enter into judgment with you, because you say, I have not sinned.**  
**And thou sayest, `Because I have been innocent, Surely turned back hath His anger from me?` Lo, I have been judged with thee, Because of thy saying, `I have not sinned.`**
- 36 Sao người chạy mau để đổi đường người? Xưa kia người xấu hổ về A-si-ri, nay cũng sẽ xấu hổ về Ê-díp-tô.**  
**Why go you about so much to change your way? you shall be ashamed of Egypt also, as you were ashamed of Assyria.**  
**What? thou art very vile to repeat thy way, Even of Egypt thou art ashamed, As thou hast been ashamed of Asshur,**
- 37 Người sẽ chấp tay lên trên đầu, mà đi ra từ nơi đó. Vì Đức Giê-hô-va duỗi bỏ những kẻ mà người trông cậy, người sẽ chẳng được thịnh vượng gì bởi chúng nó.**  
**From there also shall you go forth, with your hands on your head: for Yahweh has rejected those in whom you trust, and you shall not prosper with them.**  
**Also from this thou goest out, And thy hands on thy head, For Jehovah hath kicked at thy confidences, And thou dost not give prosperity to them!**
- 1 Người ta nói rằng: Nếu người kia bỏ vợ mình, và nếu khi ly dị rồi vợ lấy chồng khác, thì người chồng trước có lẽ nào còn trở lại cùng đờn bà đó sao? Nếu vậy thì trong đất há chẳng bị ô uế lắm sao? Và, người đã hành dâm với nhiều người yêu, còn toan trở lại cùng ta sao? Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**They say, If a man put away his wife, and she go from him, and become another man`s, will he return to her again? Won`t that land be greatly polluted? But you have played the prostitute with many lovers; yet return again to me, says Yahweh.**  
**Saying, `Lo, one sendeth away his wife, And she hath gone from him, And she hath been to another man, Doth he turn back unto her again? Greatly defiled is not that land? And thou hast committed whoredom with many lovers, And turn again to Me, an affirmation of Jehovah.**
- 2 Hãy ngước mắt xem các gò hoang; có nơi nào mà người chẳng hành dâm? Người đã ngồi bên đường để chờ đợi người yêu, như người A rập trong đồng vắng; và người đã đem sự dâm loạn bậy bạ mà làm dơ nhớp đất này.**  
**Lift up your eyes to the bare heights, and see; where have you not been lain with? By the ways have you sat for them, as an Arabian in the wilderness; and you have polluted the land with your prostitution and with your wickedness.**  
**Lift thine eyes to the high places, and see, Where hast thou not been lain with? On the ways thou hast sat for them, As an Arab in a wilderness, And thou defilest the land, By thy fornications, and by thy wickedness.**
- 3 Vậy nên mưa đã bị ngăn cấm, không được mưa cuối mùa. Dầu thế, người cũng vênh trán lên như đờn bà dâm dăng; chẳng biết xấu hổ.**  
**Therefore the showers have been withheld, and there has been no latter rain; yet you have a prostitute`s forehead, you refused to be ashamed.**  
**And withheld are showers, and gathered rain hath not been. The forehead of a whorish woman thou hast, Thou hast refused to be ashamed.**

- 4** Từ nay về sau người há chẳng kêu đến ta rằng: Hỡi Cha tôi, Ngài là Đấng dẫn dắt tôi trong khi tôi trẻ, hay sao?  
Will you not from this time cry to me, My Father, you are the guide of my youth?  
Hast thou not henceforth called to Me, `My father, Thou [art] the leader of my youth?
- 5** Ngài há sẽ cầm giận mãi mãi, và nuôi cơn thịnh nộ đến cuối cùng sao?... Nay, người đầu nói như vậy, mà cũng cứ phạm tội, theo lòng mình muốn.  
Will he retain [his anger] forever? will he keep it to the end? Behold, you have spoken and have done evil things, and have had your way.  
Doth He keep to the age? watch for ever?` Lo, these things thou hast spoken, And thou dost the evil things, and prevailed.
- 6** Đương đời vua Giô-si -a, Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Người có thấy điều mà Y-sơ-ra-ên, là dân bội nghịch, đã làm chẳng? Nó đã lên mỗi núi cao, đến dưới mỗi cây xanh, mà hành dâm tại đó.  
Moreover Yahweh said to me in the days of Josiah the king, Have you seen that which backsliding Israel has done? she is gone up on every high mountain and under every green tree, and there has played the prostitute.  
And Jehovah saith unto me, in the days of Josiah the king, `Hast thou seen that which backsliding Israel hath done? She is going on every high mountain, and unto the place of every green tree, and committeth fornication there.
- 7** Ta từng nói rằng: Sau khi nó đã làm hết mọi sự ấy, sẽ trở về cùng ta. Nhưng nó không trở về. Em gái quỷ quyết nó là Giu-đa đã thấy.  
I said after she had done all these things, She will return to me; but she didn't return: and her treacherous sister Judah saw it.  
And I say, after her doing all these, Unto Me thou dost turn back, and she hath not turned back, and see [it] doth her treacherous sister Judah.
- 8** Dầu ta đã bỏ Y-sơ-ra-ên bội nghịch và đã cho nó tờ để, vì cứ nó ngoại tình, ta cũng còn thấy em gái quỷ quyết nó, là Giu-đa, chẳng sợ sệt chi; nhưng nó cũng cứ đi hành dâm.  
I saw, when, for this very cause that backsliding Israel had committed adultery, I had put her away and given her a bill of divorce, yet treacherous Judah, her sister, didn't fear; but she also went and played the prostitute.  
And I see when (for all the causes whereby backsliding Israel committed adultery) I have sent her away, and I give the bill of her divorce unto her, that treacherous Judah her sister hath not feared, and goeth and committeth fornication -- she also.
- 9** Vì nó khinh sự dâm loạn mình, thì làm ô uế đất này, hành dâm với đá và gỗ.  
It happened through the lightness of her prostitution, that the land was polluted, and she committed adultery with stones and with stocks.  
And it hath come to pass, from the vileness of her fornication, that the land is defiled, and she committeth fornication with stone and with wood.
- 10** Dầu vậy, em gái quỷ quyết nó, là Giu-đa, cũng chẳng trở về cùng ta cách hết lòng, chẳng qua là giả dối, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
Yet for all this her treacherous sister Judah has not returned to me with her whole heart, but only in pretense, says Yahweh.  
And even in all this her treacherous sister Judah hath not turned back unto Me with all her heart, but with falsehood, an affirmation of Jehovah.`

- 11 Đức Giê-hô-va cũng có phán cùng tôi rằng: Y-sơ-ra-ên bội nghịch so với Giu-đa quí quyết, còn tỏ ra công bình hơn.  
Yahweh said to me, Backsliding Israel has showed herself more righteous than treacherous Judah.  
And Jehovah saith unto me: `Justified herself hath backsliding Israel, More than treacherous Judah.**
- 12 Hãy đi, xây về phía bắc, rao lên những lời này: Đức Giê-hô-va phán: Hỡi Y-sơ-ra-ên bội nghịch; hãy trở về! Ta sẽ không lấy nét mặt giận nhìn ngươi đâu, vì ta hay thương xót; ta chẳng ngậm giận đời đời, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
Go, and proclaim these words toward the north, and say, Return, you backsliding Israel, says Yahweh; I will not look in anger on you; for I am merciful, says Yahweh, I will not keep [anger] forever.  
Go, and thou hast proclaimed these words toward the north, and hast said, Turn back, O backsliding Israel, An affirmation of Jehovah! I cause not Mine anger to fall upon you, For I [am] kind, an affirmation of Jehovah, I watch not to the age.**
- 13 Chín người phải nhận lỗi mình: người đã phạm tội nghịch cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người; người đã chạy khắp mọi ngã nơi các thần khác ở dưới mỗi cây xanh, mà không vâng theo tiếng ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
Only acknowledge your iniquity, that you have transgressed against Yahweh your God, and have scattered your ways to the strangers under every green tree, and you have not obeyed my voice, says Yahweh.  
Only, know thine iniquity, For against Jehovah thy God thou hast transgressed, And thou dost scatter thy ways to strangers, Under every green tree, And to My voice thou hast not hearkened, An affirmation of Jehovah.**
- 14 Đức Giê-hô-va phán: Hỡi con cái bội nghịch, hãy trở về; vì ta là chồng người. Trong vòng các người, ta sẽ lựa mỗi thành một người, mỗi họ hai người, mà đem đến Si-ôn.  
Return, backsliding children, says Yahweh; for I am a husband to you: and I will take you one of a city, and two of a family, and I will bring you to Zion:  
Turn back, O backsliding sons, An affirmation of Jehovah. For I have ruled over you, And taken you one of a city, and two of a family, And have brought you to Zion,**
- 15 Ta sẽ ban các kẻ chăn giũ vừa lòng ta cho các người, các kẻ ấy sẽ lấy sự sáng suốt khôn ngoan mà chăn nuôi các người.  
and I will give you shepherds according to my heart, who shall feed you with knowledge and understanding.  
And I have given to you shepherds According to Mine own heart, And they have fed you with knowledge and understanding.**

- 16 Đức Giê-hô-va phán: Trong những ngày đó, khi các người sanh sản thêm nhiều ra trong đất, thì người ta sẽ không nói đến hòm giao ước của Đức Giê-hô-va nữa! Người ta sẽ không còn tưởng đến, không còn nhớ đến, không còn tiếc đến, và không làm một cái**  
**It shall come to pass, when you are multiplied and increased in the land, in those days, says Yahweh, they shall say no more, The ark of the covenant of Yahweh; neither shall it come to mind; neither shall they remember it; neither shall they miss it; neither shall it be made any more.**  
**And it hath come to pass, when ye are multiplied, And have been fruitful in the land, In those days -- an affirmation of Jehovah, They say not any more, `The ark of the covenant of Jehovah,` Nor doth it go up on the heart, Nor do they remember concerning it, Nor do they inspect, nor is it made again.**
- 17 Trong thời đó người ta sẽ gọi Giê-ru-sa-lem là ngôi của Đức Giê-hô-va, và hết thảy các nước đều nhóm về Giê-ru-sa-lem, về danh Đức Giê-hô-va; mà không bước theo sự cứng cỏi của lòng ác mình nữa.**  
**At that time they shall call Jerusalem the throne of Yahweh; and all the nations shall be gathered to it, to the name of Yahweh, to Jerusalem: neither shall they walk any more after the stubbornness of their evil heart.**  
**At that time they cry to Jerusalem, `O throne of Jehovah,` And gathered unto her hath been all the nations, For the name of Jehovah, to Jerusalem, Nor do they go any more after the stubbornness of their evil heart.**
- 18 Trong những ngày đó nhà Giu-đa sẽ đồng đi với nhà Y-sơ-ra-ên, hai đảng cùng nhau từ đất phương bắc trở về trong đất mà ta đã ban cho tổ phụ các người làm sản nghiệp.**  
**In those days the house of Judah shall walk with the house of Israel, and they shall come together out of the land of the north to the land that I gave for an inheritance to your fathers.**  
**In those days do the house of Judah Go unto the house of Israel, And they come together from the land of the south, unto the land That I caused your fathers to inherit.**
- 19 Ta từng phán rằng: Ta sẽ đặt người giữa vòng các con cái, ta sẽ cho người một đất tốt, cơ nghiệp quý giá của cơ binh các nước là dường nào! Ta từng phán: Người sẽ gọi ta bằng Cha tôi! và chớ xây lại mà không theo ta.**  
**But I said, How I will put you among the children, and give you a pleasant land, a goodly heritage of the hosts of the nations! and I said, You shall call me My Father, and shall not turn away from following me.**  
**And I have said, How do I put thee among the sons, And give to thee a desirable land, A beautiful inheritance of the hosts of nations, And I say, My father -- ye do call to Me, And from after Me ye do not turn back.**
- 20 Nhưng hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, thật như một người đờn bà lia chồng mình cách quý quyết thế nào, thì các người cũng quý quyết với ta thế ấy, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Surely as a wife treacherously departs from her husband, so have you dealt treacherously with me, house of Israel, says Yahweh.**  
**But -- a woman hath deceived her friend, So ye have dealt treacherously with Me, O house of Israel, an affirmation of Jehovah.**

- 21 Có tiếng nghe ra trên các gò trọc: ấy là tiếng con cháu Y-sơ-ra-ên khóc lóc cầu khẩn, vì chúng nó đã đi trong đường quanh queo; đã quên Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình.  
A voice is heard on the bare heights, the weeping [and] the petitions of the children of Israel; because they have perverted their way, they have forgotten Yahweh their God.  
A voice on high places is heard -- weeping, Supplications of the sons of Israel, For they have made perverse their way, They have forgotten Jehovah their God.**
- 22 Hỡi con cái bội nghịch, hãy trở lại! Ta sẽ chữa sự bội nghịch cho. Các người nói rằng: Này, chúng tôi về cùng Ngài, vì Ngài là Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi.  
Return, you backsliding children, I will heal your backsliding. Behold, we are come to you; for you are Yahweh our God.  
Turn back, O backsliding sons, I cause your backslidings to cease. -- Behold us, we have come to Thee, For Thou [art] Jehovah our God.**
- 23 Thật đọi sự cứu nơi các gò là vô ích, tiếng ồn ào trên các núi là hư không; thật, sự cứu rỗi của Y-sơ-ra-ên là ở trong Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi.  
Truly in vain is [the help that is looked for] from the hills, the tumult on the mountains: truly in Yahweh our God is the salvation of Israel.  
Surely in vain from the heights, The multitude of mountains -- Surely in Jehovah our God [is] the salvation of Israel.**
- 24 Từ lúc chúng tôi còn trẻ nhỏ, vật xấu hổ đã nuốt hết công việc của tổ phụ chúng tôi, bầy chiên, bầy bò, con trai, con gái chúng nó.  
But the shameful thing has devoured the labor of our fathers from our youth, their flocks and their herds, their sons and their daughters.  
And the shameful thing hath devoured The labour of our fathers from our youth, Their flock and their herd, Their sons and their daughters.**
- 25 Chúng tôi phải nằm trong sự xấu hổ mình! Vì chúng tôi cùng tổ phụ chúng tôi đã phạm tội nghịch cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi; từ khi còn trẻ cho đến ngày nay; chúng tôi không vâng theo tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi.  
Let us lie down in our shame, and let our confusion cover us; for we have sinned against Yahweh our God, we and our fathers, from our youth even to this day; and we have not obeyed the voice of Yahweh our God.  
We have lain down in our shame, and cover us doth our confusion, For against Jehovah our God we have sinned, We, and our fathers, from our youth even unto this day, Nor have we hearkened to the voice of Jehovah our God!**
- 1 Đức Giê-hô-va phán: Hỡi Y-sơ-ra-ên, nếu người trở về cùng ta, nếu trở về cùng ta, và nếu người bỏ những việc gớm ghiếc khỏi trước mắt ta, thì người sẽ chẳng bị dời đi nữa.  
If you will return, Israel, says Yahweh, if you will return to me, and if you will put away your abominations out of my sight; then you shall not be removed;  
If thou dost turn back, O Israel, An affirmation of Jehovah, unto Me turn back, And if thou dost turn aside Thine abominations from My face, Then thou dost not bemoan.**
- 2 Người sẽ lấy sự thật thà, ngay thẳng, công bình, mà thề rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống, các nước sẽ được phước bởi Ngài và vinh hiển trong Ngài.  
and you shall swear, As Yahweh lives, in truth, in justice, and in righteousness; and the nations shall bless themselves in him, and in him shall they glory.  
And thou hast sworn -- Jehovah liveth, In truth, in judgment, and in righteousness, And blessed themselves in Him have nations, And in Him they boast themselves.**

- 3** Và, Đức Giê-hô-va phán cùng người Giu-đa và cùng Giê-ru-sa-lem như vầy: Hãy cày mở ruộng mới các người, chớ gieo trong gai gốc.  
**For thus says Yahweh to the men of Judah and to Jerusalem, Break up your fallow ground, and don't sow among thorns.**  
**For thus said Jehovah, To the man of Judah, and to Jerusalem: Till for yourselves tillage, And do not sow unto the thorns.**
- 4** Hỡi các người, là người Giu-đa và dân cư Giê-ru-sa-lem, hãy tự cắt bì mình cho Đức Giê-hô-va, và cắt dương bì khỏi lòng người! Bằng chẳng vậy, cơn giận ta sẽ bùng lên như lửa, đốt cháy các người, không ai dập tắt được, vì việc ác các người đã làm.  
**Circumcise yourselves to Yahweh, and take away the foreskins of your heart, you men of Judah and inhabitants of Jerusalem; lest my wrath go forth like fire, and burn so that none can quench it, because of the evil of your doings.**  
**Be circumcised to Jehovah, And turn aside the foreskins of your heart, O man of Judah, and ye inhabitants of Jerusalem, Lest My fury go out as fire, and hath burned, And there is none quenching, Because of the evil of your doings.**
- 5** Hãy rao ra trong Giu-đa; hãy truyền trong Giê-ru-sa-lem rằng: Hãy thổi kèn trong đất. Hãy kêu lớn tiếng rằng: Khá nhóm nhau lại và đi vào các thành bền vững.  
**Declare you in Judah, and publish in Jerusalem; and say, Blow you the trumpet in the land: cry aloud and say, Assemble yourselves, and let us go into the fortified cities.**  
**Declare in Judah, and in Jerusalem sound, And say ye, `Blow a trumpet in the land,` Call ye fully, and say ye: `Be gathered, and we go in to the fenced city.`**
- 6** Khá dựng cờ hướng về Si-ôn! Hãy trốn đi, đừng dừng lại! Vì ta khiến từ phương bắc đến một tai nạn, tức là một sự hư hại lớn.  
**Set up a standard toward Zion: flee for safety, don't stay; for I will bring evil from the north, and a great destruction.**  
**Lift up an ensign Zionward, Strengthen yourselves, stand not still, For evil I am bringing in from the north, And a great destruction.**
- 7** Sư tử ra từ rừng nó, kẻ hủy diệt các nước bắt đầu ra đi khỏi chỗ mình, đặt làm cho đất người ra hoang vu; các thành người trở nên gò đồng, và không có người ở.  
**A lion is gone up from his thicket, and a destroyer of nations; he is on his way, he is gone forth from his place, to make your land desolate, that your cities be laid waste, without inhabitant.**  
**Gone up hath a lion from his thicket, And a destroyer of nations hath journeyed, He hath come forth from his place To make thy land become a desolation, Thy cities are laid waste, without inhabitant.**
- 8** Vậy nên, các người hãy thắt bao gai, khóc và than thở, vì cơn giận bùng bùng của Đức Giê-hô-va chưa lia khỏi chúng ta đâu.  
**For this gird you with sackcloth, lament and wail; for the fierce anger of Yahweh hasn't turned back from us.**  
**For this, gird on sackcloth, lament and howl, For the fierce anger of Jehovah hath not turned back from us.**



- 9 Đức Giê-hô-va phán trong những ngày đó, vua và các quan trưởng sững sốt trong lòng; các thầy tế lễ ngỡ ngàng, các kẻ tiên tri lấy làm lạ.**  
**It shall happen at that day, says Yahweh, that the heart of the king shall perish, and the heart of the princes; and the priests shall be astonished, and the prophets shall wonder. And it hath come to pass, in that day, An affirmation of Jehovah: `Perish doth the heart of the king, And the heart of the princes, And astonished have been the priests, And the prophets do wonder.`**
- 10 Bây giờ tôi nói: Oi! hỡi Chúa Giê-hô-va! Thật Ngài đã phỉnh dân này và Giê-ru-sa-lem lắm, mà nói rằng: Các người sẽ được bình an! Những lưỡi gươm đã thấu đến sự sống.**  
**Then said I, Ah, Lord Yahweh! surely you have greatly deceived this people and Jerusalem, saying, You shall have peace; whereas the sword reaches to the life. And I say, `Ah, Lord Jehovah, Surely thou hast entirely forgotten this people and Jerusalem, saying, Peace is for you, And struck hath a sword unto the soul!`**
- 11 Trong thời đó, sẽ nói cùng dân này và Giê-ru-sa-lem rằng: Gió nóng đến từ các gò trọi nơi đồng vắng, thổi trên con gái dân ta, nhưng chẳng dùng để dề lúa được, và cũng chẳng làm cho sạch được.**  
**At that time shall it be said to this people and to Jerusalem, A hot wind from the bare heights in the wilderness toward the daughter of my people, not to winnow, nor to**  
**At that time it is said of this people, And of Jerusalem: `A dry wind of high places in the wilderness,` The way of the daughter of My people, (Not for winnowing, nor for cleansing,)**
- 12 Lại có gió lớn hơn nữa vì ta mà đến. Nay ta sẽ rao sự đoán xét nghịch cùng chúng nó.**  
**a full wind from these shall come for me: now will I also utter judgments against them. A full wind from these doth come for Me, Now, also, I speak judgments with them.**
- 13 Đây, nó sẽ lên như một đám mây, xe cộ nó dường cơn gió lốc, ngựa nó nhẹ như chim ưng. Khốn cho chúng ta, vì bị hủy diệt!**  
**Behold, he shall come up as clouds, and his chariots [shall be] as the whirlwind: his horses are swifter than eagles. Woe to us! for we are ruined.**  
**Lo, as clouds he cometh up, And as a hurricane his chariots, Lighter than eagles have been his horses, Wo to us, for we have been spoiled.**
- 14 Hỡi Giê-ru-sa-lem, hãy làm sạch hết điều ác trong lòng người, hầu cho người được cứu. Người nuôi những ý tưởng gian ác trong lòng cho đến chừng nào?**  
**Jerusalem, wash your heart from wickedness, that you may be saved. How long shall your evil thoughts lodge within you?**  
**Wash from evil thy heart, O Jerusalem, That thou mayest be saved, Till when dost thou lodge in thy heart Thoughts of thy strength?**
- 15 Vì có tiếng đến từ đất Đan, từ gò Ep-ra-im rao truyền tai vạ.**  
**For a voice declares from Dan, and publishes evil from the hills of Ephraim:**  
**For a voice is declaring from Dan, And sounding sorrow from mount Ephraim.**
- 16 Hãy báo cho các nước! Hãy rao cho Giê-ru-sa-lem rằng: Kẻ vây hãm từ phương xa mà đến, và kêu la nghịch cùng các thành Giu-đa.**  
**make you mention to the nations; behold, publish against Jerusalem, [that] watchers come from a far country, and give out their voice against the cities of Judah.**  
**Make ye mention to the nations, Lo, sound ye to Jerusalem: `Besiegers are coming from the land afar off, And they give forth against cities of Judah their voice.**

- 17** Chúng nó vây Giê-ru-sa-lem như kẻ giữ ruộng; vì thành ấy đã nổi loạn nghịch cùng ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**As keepers of a field are they against her round about, because she has been rebellious against me, says Yahweh.**  
**As the keepers of a field They have been against her round about, For with Me she hath been rebellious, An affirmation of Jehovah.**
- 18** Đó là những sự mà đường lối và việc làm của người đã chuốc lấy cho người; đó là sự gian ác người! Thật, sự ấy là cay đắng, thấu đến trong lòng người.  
**Your way and your doings have procured these things to you; this is your wickedness; for it is bitter, for it reaches to your heart.**  
**Thy way and thy doings have done these to thee, This [is] thy vexation, for [it is] bitter, For it hath struck unto thy heart.**
- 19** Oï! t i đau lòng, đau lòng! Cơn đau đốn quặn thắt lòng tôi; lòng đương bối rối trong tôi. Tôi không thể làm thnh! Hỡi linh hồn tôi, vì mầy nghe đng kèn và tiếng giặc giã.  
**My anguish, my anguish! I am pained at my very heart; my heart is disquieted in me; I can't hold my peace; because you have heard, O my soul, the sound of the trumpet, the alarm of war.**  
**My bowels, my bowels! I am pained [at] the walls of my heart, Make a noise for me doth My heart, I am not silent, For the voice of a trumpet I have heard, O my soul -- a shout of battle!**
- 20** Hủy diệt cùng thêm hủy diệt, báo tin chẳng dứt, cả đất bị phá tán; nhà tạm tôi thnh linh bị hủy, màn cháng tôi bỗng chốc bị hư!  
**Destruction on destruction is cried; for the whole land is laid waste: suddenly are my tents destroyed, [and] my curtains in a moment.**  
**Destruction on destruction is proclaimed, For spoiled hath been all the land, Suddenly spoiled have been my tents, In a moment -- my curtains.**
- 21** Tôi sẽ thấy cờ và nghe tiếng kèn cho đến chừng nào?  
**How long shall I see the standard, and hear the sound of the trumpet?**  
**Till when do I see an ensign? Do I hear the voice of a trumpet?**
- 22** Thật dân ta là ngu muội, chúng nó chẳng nhìn biết ta. Ấy l những con cái khờ dại, không có trí khôn, khéo làm điều ác, mà không biết làm điều thiện.  
**For my people are foolish, they know don't me; they are foolish children, and they have no understanding; they are wise to do evil, but to do good they have no knowledge.**  
**For my people [are] foolish, me they have not known, Foolish sons [are] they, yea, they [are] not intelligent, Wise [are] they to do evil, And to do good they have not known.**
- 23** Tôi xem đất: này, là vô hình và trống không; xem các tầng trời: thì không có sự sáng.  
**I saw the earth, and, behold, it was waste and void; and the heavens, and they had no I looked [to] the land, and lo, waste and void, And unto the heavens, and their light is not.**
- 24** Tôi xem các núi, thấy đều rung động; mọi gò đều lung-lay.  
**I saw the mountains, and, behold, they trembled, and all the hills moved back and forth. I have looked [to] the mountains, And lo, they are trembling. And all the hills moved themselves lightly.**

- 25 Tôi xem: chẳng còn một người, hết thảy chim trời đều trốn tránh.**  
**I saw, and, behold, there was no man, and all the birds of the sky were fled.**  
**I have looked, and lo, man is not, And all fowls of the heavens have fled.**
- 26 Tôi xem thấy ruộng tốt đã trở nên đồng vắng, hết thảy các thành đều bị hủy phá trước mặt Đức Giê-hô-va, bởi cơn nóng giận của Ngài.**  
**I saw, and, behold, the fruitful field was a wilderness, and all the cities of it were broken down at the presence of Yahweh, [and] before his fierce anger.**  
**I have looked, and lo, The fruitful place [is] a wilderness, And all its cities have been broken down, Because of Jehovah, Because of the fierceness of His anger.**
- 27 Vì Đức Giê-hô-va phán như vậy: Cả đất sẽ hoang vu, nhưng ta không diệt hết.**  
**For thus says Yahweh, The whole land shall be a desolation; yet will I not make a full end.**  
**For thus said Jehovah: All the land is a desolation, but a completion I make not.**
- 28 Bởi có đó, đất sẽ sầu thảm, các tầng trời sẽ tối đen. Vì ta đã phán, đã định, thì chẳng đổi ý, chẳng xây lại.**  
**For this shall the earth mourn, and the heavens above be black; because I have spoken it, I have purposed it, and I have not repented, neither will I turn back from it.**  
**For this doth the land mourn, And black have been the heavens above, because I have spoken -- I have purposed, And I have not repented, Nor do I turn back from it.**
- 29 Nghe tiếng ồn lính kỵ và lính bắn cung, thì hết thảy các thành đều chạy trốn; núp trong rừng cây, leo lên vàng đá; các thành đều bị bỏ, chẳng có người ở.**  
**Every city flees for the noise of the horsemen and archers; they go into the thickets, and climb up on the rocks: every city is forsaken, and not a man dwells therein.**  
**From the voice of the horseman, And of him shooting with the bow, all the city is fleeing, They have come into thickets, And on cliffs they have gone up, All the city is forsaken, And there is no one dwelling in them.**
- 30 Còn người, khi đã bị phá hủy, thì sẽ làm gì? Người đâu có mặc áo màu tím, trang sức đồ vàng, lấy mực vẽ mắt, làm cho mình ra đẹp, cũng là vô ích: người yêu người cũng khinh người, mà đòi sự sống của người.**  
**You, when you are made desolate, what will you do? Though you clothe yourself with scarlet, though you deck you with ornaments of gold, though you enlarge your eyes with paint, in vain do you make yourself beautiful; [your] lovers despise you, they seek your**  
**And thou, O spoiled one, what dost thou? For thou putttest on scarlet, For thou adornest thyself [with] ornaments of gold. For thou rendest with pain thine eyes, In vain thou dost make thyself fair, Kicked against thee have doting ones, Thy life they do seek.**
- 31 Vì ta nghe tiếng, như tiếng đồn bà đẻ, tiếng thảm thương như tiếng đồn bà đẻ con sơ. Ấy 1 tiếng con gái Si-ôn, thở và giang tay mà rằng: Khốn nạn cho tôi! linh hồn tôi đã ngất đi trước mặt kẻ giết người!**  
**For I have heard a voice as of a woman in travail, the anguish as of her who brings forth her first child, the voice of the daughter of Zion, who gasps for breath, who spreads her hands, [saying], Woe is me now! for my soul faints before the murderers.**  
**For a voice as of a sick woman I have heard, Distress, as of one bringing forth a first-born, The voice of the daughter of Zion, She bewaileth herself, she spreadeth out her hands, `Wo to me now, for weary is my soul of slayers!`**

- 1** **Hãy đi dạo các đường phố Giê-ru-sa-lem, và nhìn xem, Hãy dò hỏi tìm kiếm nơi các chợ, thử có thấy một người chăng, nếu có một người làm sự công bình, tìm sự trung tín, thì ta sẽ tha thứ cho thành ấy.**  
**Run you back and forth through the streets of Jerusalem, and see now, and know, and seek in the broad places of it, if you can find a man, if there are any who does justly, who seeks truth; and I will pardon her.**  
**Go to and fro in streets of Jerusalem, And see, I pray you, and know, And seek in her broad places, if ye find a man, If there be one doing judgment, seeking stedfastness -- Then am I propitious to her.**
- 2** **Dầu chúng nó nói rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống! ấy cũng là thề dối!**  
**Though they say, As Yahweh lives; surely they swear falsely.**  
**And if they say, `Jehovah liveth,` Surely to a falsehood they swear.**
- 3** **Hỡi Đức Giê-hô-va, há chẳng phải mắt Ngài đoái xem sự trung tín sao?... Ngài đánh chúng nó, chúng nó chẳng biết lo buồn, Ngài diệt đi, chúng nó chẳng chịu dạy dỗ. Chúng nó tự làm cứng mặt mình hơn vàng đá, chẳng khứng trở lại.**  
**O Yahweh, don't your eyes look on truth? you have stricken them, but they were not grieved; you have consumed them, but they have refused to receive correction: they have made their faces harder than a rock; they have refused to return.**  
**Jehovah, Thine eyes, are they not on stedfastness? Thou hast smitten them, and they have not grieved, Thou hast consumed them, They have refused to receive instruction, They made their faces harder than a rock, They have refused to turn back.**
- 4** **Tôi bèn nói: Đó thật là kẻ nghèo hèn, ngu muội, vì không biết đường lối của Đức Giê-hô-va, luật pháp của Đức Chúa Trời mình.**  
**Then I said, Surely these are poor; they are foolish; for they don't know the way of Yahweh, nor the law of their God:**  
**And I -- I said, `Surely these [are] poor, They have been foolish, For they have not known the way of Jehovah, The judgment of their God.**
- 5** **Tôi sẽ đến cùng những người sang trọng mà nói với họ, vì họ biết rõ đường lối của Đức Giê-hô-va, sự công bình của Đức Chúa Trời mình... Song, những người này hợp ý cùng nhau mà bỏ ách đứt dây!**  
**I will get me to the great men, and will speak to them; for they know the way of Yahweh, and the law of their God. But these with one accord have broken the yoke, and burst the bonds.**  
**I get me to the great, and I speak with them, For they have known the way of Jehovah, The judgment of their God.` Surely they together have broken the yoke, They have drawn away the bands.**
- 6** **Vậy nên sư tử trong rừng sẽ giết họ đi, muông sói nơi sa mạc diệt họ đi, beo đương rình ngoài thành họ, hễ ai ra khỏi đó, sẽ bị cắn xé! Vì tội lỗi của họ rất nhiều, sự bội nghịch của họ càng thêm.**  
**Therefore a lion out of the forest shall kill them, a wolf of the evenings shall destroy them, a leopard shall watch against their cities; everyone who goes out there shall be torn in pieces; because their transgressions are many, [and] their backsliding is increased.**  
**Therefore smitten them hath a lion out of the forest, A wolf of the deserts doth spoil them, A leopard is watching over their cities, Every one who is going out of them is torn, For many have been their transgressions, Mighty have been their backslidings.**

- 7 Ta tha thứ người sao được? Các con trai người đã lia bỏ ta, thề bởi những thần không phải là thần. Ta đã khiến chúng nó ăn no, mà chúng nó thì phạm tội tà dâm, nhóm nhau cả lũ trong nhà dĩ.**  
**How can I pardon you? your children have forsaken me, and sworn by them that are no gods: when I had fed them to the full, they committed adultery, and assembled themselves in troops at the prostitutes` houses.**  
**For this I am not propitious to thee, Thy sons have forsaken Me, And are satisfied by that which is not god, I satisfy them, and they commit adultery, And at the house of a harlot They gather themselves together.**
- 8 Chúng nó cũng như con ngựa mập chạy lung, mỗi một người theo sau vợ kẻ lân cận mình mà hí.**  
**They were as fed horses roaming at large; everyone neighed after his neighbor`s wife. Fed horses -- they have been early risers, Each to the wife of his neighbour they neigh.**
- 9 Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ chẳng thăm phạt vì những sự đó hay sao? Thần ta há chẳng trả thù một nước như vậy hay sao?**  
**Shall I not visit for these things? says Yahweh; and shall not my soul be avenged on such a nation as this?**  
**For these do I not lay a charge? An affirmation of Jehovah, And on a nation such as this, Doth not My soul avenge itself?**
- 10 Hãy leo lên những vách tường nó và phá đổ đi; nhưng đừng diệt hết. Hãy tỉa bỏ những nhánh nó, vì chẳng thuộc về Đức Giê-hô-va.**  
**Go you up on her walls, and destroy; but don`t make a full end: take away her branches; for they are not Yahweh`s.**  
**Go ye up on her walls, and destroy, And a completion make not, Turn aside her branches, for they [are] not Jehovah`s,**
- 11 Vì nhà Y-sơ-ra-ên và nhà Giu-đa đã dùng cách quỉ quyệt đối với ta, Đức Giê-hô-va phán**  
**For the house of Israel and the house of Judah have dealt very treacherously against me, says Yahweh.**  
**For dealt treacherously against Me have the house of Israel, And the house of Judah, an affirmation of Jehovah.**
- 12 Chúng nó đã chối bỏ Đức Giê-hô-va, và nói rằng: Chẳng phải là Ngài! Hoạn nạn sẽ chẳng lâm trên chúng ta; chúng ta sẽ chẳng gặp gươm đao đói kém.**  
**They have denied Yahweh, and said, It is not he; neither shall evil come on us; neither shall we see sword nor famine:**  
**They have lied against Jehovah, And they say, `[It is] not He, Nor come in against us doth evil, Yea, sword and famine we do not see.**
- 13 Các đấng tiên tri sẽ trở nên gió, đạo chẳng ở trong họ; họ sẽ gặp phải như vậy.**  
**and the prophets shall become wind, and the word is not in them: thus shall it be done to them.**  
**And the prophets become wind, And the word is not in them,` -- thus it is done by them.**

- 14** Vậy nên Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân phán như vậy: Vì các người đã nói lời đó, này, ta sẽ khiến lời ta nên như lửa trong miệng người, dân này sẽ như củi, và lửa ấy sẽ nuốt  
Therefore thus says Yahweh, the God of hosts, Because you speak this word, behold, I will make my words in your mouth fire, and this people wood, and it shall devour them.  
Therefore, thus said Jehovah, God of Hosts, Because of your speaking this word, Lo, I am making My words in thy mouth become fire, And this people wood, and it hath devoured them.
- 15** Đức Giê-hô-va phán: Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, ta sẽ khiến một dân tộc mạnh, tức một dân tộc cũ, một dân tộc mà người chẳng biết tiếng, chẳng hiểu lời, từ phương xa đến nghịch  
Behold, I will bring a nation on you from far, house of Israel, says Yahweh: it is a mighty nation, it is an ancient nation, a nation whose language you don't know, neither understand what they say.  
Lo, I am bringing against you a nation from afar, O house of Israel, an affirmation of Jehovah, A nation -- strong it [is], a nation -- from of old it [is], A nation -- thou knowest not its tongue, Nor understandest what it speaketh.
- 16** Cái bao tên nó giống như mồ mả mở ra; chúng nó đều là mạnh bạo.  
Their quiver is an open tomb, they are all mighty men.  
Its quiver [is] as an open sepulchre, All of them -- mighty ones.
- 17** Nó sẽ ăn mùa màng và bánh người, là vật mà con trai con gái người phải ăn; nó sẽ ăn bầy chiên và bầy bò người, ăn cây nho và cây vả người. Nó sẽ lấy gươm hủy phá các thành vững bền của người, là nơi mà người trông cậy!  
They shall eat up your harvest, and your bread, [which] your sons and your daughters should eat; they shall eat up your flocks and your herds; they shall eat up your vines and your fig-trees; they shall beat down your fortified cities, in which you trust, with the sword.  
And it hath consumed thy harvest and thy bread, They consume thy sons, and thy daughters, It consumeth thy flock, and thy herd, It consumeth thy vine, and thy fig-tree, It maketh poor thy fenced cities, In which thou art trusting -- by the sword.
- 18** Đức Giê-hô-va phán: Dầu vậy, cũng trong những ngày đó, ta sẽ chẳng diệt hết các người  
But even in those days, says Yahweh, I will not make a full end with you.  
And even in those days, an affirmation of Jehovah, I do not make you a completion.
- 19** Xảy ra khi các người nói rằng: Sao Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi đã làm mọi sự này cho chúng tôi? thì người khác bảo chúng nó rằng: Như các người đã lìa bỏ ta và hầu việc các thần ngoại trong đất mình thế nào, thì các người cũng sẽ hầu việc các dân ngoại trong một đất chẳng thuộc về mình thế ấy.  
It shall happen, when you shall say, Why has Yahweh our God done all these things to us? then shall you say to them, Like as you have forsaken me, and served foreign gods in your land, so shall you serve strangers in a land that is not yours.  
And it hath come to pass, when ye say, `For what hath Jehovah our God done to us all these?` That thou hast said unto them, `As ye have forsaken Me, And serve the gods of a foreigner in your land, So do ye serve strangers in a land not yours.
- 20** Hãy rao những lời này cho nhà Gia-cốp; hãy truyền ra trong Giu-đa, nói rằng:  
Declare you this in the house of Jacob, and publish it in Judah, saying,  
Declare ye this in the house of Jacob, And sound ye it in Judah, saying,

- 21** Hỡi dân ngu muội và không hiểu biết, là dân có mắt mà không thấy, có tai mà không nghe kia, hãy nghe điều này.  
**Hear now this, foolish people, and without understanding; who have eyes, and don't see; who have ears, and don't hear:**  
**Hear ye, I pray you, this, O people, foolish and without heart, Eyes they have, and they see not, Ears they have, and they hear not.**
- 22** Đức Giê-hô-va phán: Các người chẳng kính sợ ta, chẳng run rẩy trước mặt ta sao? Ta là Đấng đã lấy cát làm bờ cõi biển, bởi một mạng lệnh đời đời, không vượt qua được. Sóng biển dẫu động, cũng không thắng được; biển dẫu gầm rống, cũng không qua khỏi nó;  
**Don't you fear me? says Yahweh: won't you tremble at my presence, who have placed the sand for the bound of the sea, by a perpetual decree, that it can't pass it? and though the waves of it toss themselves, yet they can't prevail; though they roar, yet they can't pass over it.**  
**Me do ye not fear, an affirmation of Jehovah? From My presence are ye not pained? Who hath made sand the border of the sea, A limit age-during, and it passeth not over it, They shake themselves, and they are not able, Yea, sounded have its billows, and they pass not over.**
- 23** nhưng dân này thì lại có lòng ngoa ngạnh và bướng nghịch, hết thầy đều dấy loạn và đi.  
**But this people has a revolting and a rebellious heart; they are revolted and gone.**  
**And this people hath an apostate and rebellious heart, They have turned aside, and they go on.**
- 24** Chúng nó chẳng nói trong lòng rằng: Chúng ta hãy kính sợ Giê-hô-va Đấng Chúa Trời mình tức là Đấng tùy thời ban cho mưa đầu mùa và mưa cuối mùa, lại vì chúng ta giữ các tuần lễ nhất định về mùa gặt.  
**Neither say they in their heart, Let us now fear Yahweh our God, who gives rain, both the former and the latter, in its season; who preserves to us the appointed weeks of the harvest.**  
**And they have not said in their heart, `Let us fear, we pray you, Jehovah our God, who is giving rain, The sprinkling and the gathered, in its season, The appointed weeks of harvest He keepeth for us.`**
- 25** Sự gian ác các người đã làm cho những sự ấy xa các người; tội lỗi các người ngăn trở các người được phước.  
**Your iniquities have turned away these things, and your sins have withheld good from you. Your iniquities have turned these away, And your sins have kept the good from you.**
- 26** Vì trong vòng dân ta có những kẻ ác; chúng nó hay rình rập, như người nhử chim, gài bẫy giăng lưới, mà bắt người ta.  
**For among my people are found wicked men: they watch, as fowlers lie in wait; they set a trap, they catch men.**  
**For the wicked have been found among My people. It looketh about the covering of snares, They have set up a trap -- men they capture.**

- 27 Nhà chúng nó đầy sự dối trá, cũng như lồng đầy chim vậy, vì đó chúng nó trở nên lớn và giàu.**  
**As a cage is full of birds, so are their houses full of deceit: therefore they are become great, and grew rich.**  
**As a cage full of fowls, So their houses are full of deceit, Therefore they have been great, and are rich.**
- 28 Chúng nó mập béo và mồn mồn. Sự hung ác chúng nó quá đỗi; chẳng xét lẽ cho kẻ mồ côi, hầu cho được thành lợi! Chúng nó chẳng làm sự công bình cho kẻ nghèo.**  
**They are grew fat, they shine: yes, they overpass in deeds of wickedness; they don't plead the cause, the cause of the fatherless, that they may prosper; and the right of the needy they don't judge.**  
**They have been fat, they have shone, Yea, they have overpassed the acts of the evil, Judgment they have not judged, The judgment of the fatherless -- and they prosper, And the judgment of the needy they have not judged.**
- 29 Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ chẳng thăm phạt về những sự ấy sao? Thần ta chẳng trả thù một nước dường ấy sao?**  
**Shall I not visit for these things? says Yahweh; shall not my soul be avenged on such a nation as this?**  
**For these do not I inspect, an affirmation of Jehovah, On a nation such as this, Doth not My soul avenge itself?**
- 30 Trong đất này đã xảy ra sự lạ lùng đáng gớm.**  
**A wonderful and horrible thing is happen in the land:**  
**An astonishing and horrible thing hath been in the land.**
- 31 Những kẻ tiên tri nói tiên tri dối, các thầy tế lễ bởi đó mà cầm quyền! Dân ta đều lấy làm ưa thích. Khi đến cuối cùng, các người sẽ làm thế nào?**  
**the prophets prophesy falsely, and the priests bear rule by their means; and my people love to have it so: and what will you do in the end of it?**  
**The prophets have prophesied falsely, And the priests bear rule by their means, And My people have loved [it] so, And what do they at its latter end?**
- 1 Hỡi con cái Bên-gia-min, hãy trốn khỏi thành Giê-ru-sa-lem để được yên ổn. Hãy thổi kèn tại Thê-cô -a, lên vọi trên Bết-Kê-rem; vì từ phương bắc xảy đến một tai nạn, và sự tàn hại rất lớn.**  
**Flee for safety, you children of Benjamin, out of the midst of Jerusalem, and blow the trumpet in Tekoa, and raise up a signal on Beth-haccherem; for evil looks forth from the north, and a great destruction.**  
**Strengthen yourselves, sons of Benjamin, From the midst of Jerusalem, And in Tekoa blow ye a trumpet, And over Beth-Haccerem lift ye up a flame, For evil hath been seen from the north, And great destruction.**
- 2 Ta sẽ hủy diệt gái đẹp để yếu điệu của Si-ôn!**  
**The comely and delicate one, the daughter of Zion, will I cut off.**  
**The comely and the delicate one I have cut off, The daughter of Zion.**



- 3 Những kẻ chăn cùng bày chiên mình sẽ đến nghịch cùng nó. Chúng nó đóng trại chung quanh nó, mỗi kẻ choán phần đất mình cho bày ăn.  
Shepherds with their flocks shall come to her; they shall pitch their tents against her round about; they shall feed everyone in his place.  
Unto her come do shepherds and their droves, They have stricken tents by her round about, They have fed each [in] his own station.**
- 4 Hãy sửa soạn chiến trận nghịch cùng nó! Hãy đứng lên! hăm đánh vào lúc đứng trưa! Khốn thay! ngày đã xế, bóng chiều đã dài!  
Prepare you war against her; arise, and let us go up at noon. Woe to us! for the day declines, for the shadows of the evening are stretched out.  
Sanctify ye against her the battle, Rise, and we go up at noon. Wo to us, for turned hath the day, For stretched out are the shades of evening,**
- 5 Hãy dậy, sẵn lên trong lúc ban đêm, hủy diệt cung điện nó!  
Arise, and let us go up by night, and let us destroy her palaces.  
Rise, and we go up by night, And we destroy her palaces.**
- 6 Vì Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Hãy đốn cây và đắp lũy lên nghịch cùng Giê-ru-sa-lem! Kia là thành phải bị thăm phạt; giữa nó đầy những sự ức hiếp.  
For thus has Yahweh of Hosts said, Hew you down trees, and cast up a mound against Jerusalem: this is the city to be visited; she is wholly oppression in the midst of her.  
For thus said Jehovah of Hosts: Cut down her wood, And pour out against Jerusalem a mount, She [is] the city to be inspected, Wholly -- she is oppression in her midst.**
- 7 Như suối văng nước ra thể nào, thì nó cũng văng những điều gian ác ra thể ấy. Sự dữ tợn và hủy phá nghe ra trong nó; bệnh hoạn và thương tích thường ở trước mặt ta.  
As a well casts forth its waters, so she casts forth her wickedness: violence and destruction is heard in her; before me continually is sickness and wounds.  
As the digging of a well, is [for] its waters, So she hath digged [for] her wickedness, Violence and spoil is heard in her, Before My face continually [are] sickness and smiting.**
- 8 Hỡi Giê-ru-sa-lem, hãy chịu dạy dỗ, e rằng lòng ta chán bỏ ngươi, mà làm cho đất ngươi hoang vu, không người ở chẳng.  
Be you instructed, Jerusalem, lest my soul be alienated from you; lest I make you a desolation, a land not inhabited.  
Be instructed, O Jerusalem, Lest My soul be alienated from thee, Lest I make thee a desolation, a land not inhabited.**
- 9 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Người ta sẽ lượm hết dân sót của Y-sơ-ra-ên như hái nho. Hãy trở tay mà hái, như người hái nho làm nên nhánh nho vậy.  
Thus says Yahweh of Hosts, They shall thoroughly glean the remnant of Israel as a vine: turn again your hand as a grape-gatherer into the baskets.  
Thus said Jehovah of Hosts: They surely glean, as a vine, the remnant of Israel, Put back thy hand, as a gatherer to the baskets.**

- 10 Ta sẽ nói và làm chứng cho ai, đừng họ nghe ta! Nay, tai họ chưa cắt bì, họ không nghe được. Nay, lời của Đức Giê-hô-va đã trở nên sự quở trách cho họ, họ chẳng lấy làm đẹp lòng chút nào.**  
**To whom shall I speak and testify, that they may hear? behold, their ear is uncircumcised, and they can't listen: behold, the word of Yahweh is become to them a reproach; they have no delight in it.**  
**To whom do I speak, and testify, and they hear? Lo, their ear [is] uncircumcised, And they are not able to attend. Lo, a word of Jehovah hath been to them for a reproach, They delight not in it.**
- 11 Cho nên ta được đầy cơn giận của Đức Giê-hô-va, mệt vì nín lặng. Hãy đổ nó ra trên con nít ngoài đường phố và trên hội kẻ trai trẻ. Vì chồng với vợ, ông già cũng kẻ lớn tuổi đều sẽ bị bắt.**  
**Therefore I am full of the wrath of Yahweh; I am weary with holding in: pour it out on the children in the street, and on the assembly of young men together; for even the husband with the wife shall be taken, the aged with him who is full of days.**  
**And with the fury of Jehovah I have been filled, (I have been weary of containing,) To pour [it] on the suckling in the street, And on the assembly of youths together, For even husband with wife are captured, An elder with one full of days,**
- 12 Nhà, ruộng, và vợ của họ sẽ sang qua kẻ khác; vì tay ta sẽ giang ra trên dân cư đất này, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Their houses shall be turned to others, their fields and their wives together; for I will stretch out my hand on the inhabitants of the land, says Yahweh.**  
**And their houses have been turned to others, Fields and wives together, For I stretch out My hand against the inhabitants of the land, An affirmation of Jehovah.**
- 13 Vì trong vòng họ, từ kẻ rất nhỏ cho đến người rất lớn, đều tham lam; từ kẻ tiên tri cho đến thầy tế lễ, đều làm sự giả dối.**  
**For from the least of them even to the greatest of them everyone is given to covetousness; and from the prophet even to the priest everyone deals falsely.**  
**For from their least unto their greatest, Every one is gaining dishonest gain, And from prophet even unto priest, Every one is dealing falsely,**
- 14 Họ rịt vết thương cho dân ta cách sơ sài mà rằng: Bình an! bình an! mà không bình an chi hết.**  
**They have healed also the hurt of my people slightly, saying, Peace, peace; when there is no peace.**  
**And they heal the breach of the daughter of my people slightly, Saying, `Peace, peace!' and there is no peace.**
- 15 Họ phạm tội gớm ghiếc, há lấy làm xấu hổ ư? Họ chẳng xấu hổ chút nào, cũng chẳng thẹn đỏ mặt nữa. Cho nên họ sẽ vấp ngã với những kẻ vấp ngã. Khi ta thăm phạt, chúng nó sẽ bị lật đổ, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Were they ashamed when they had committed abomination? nay, they were not at all ashamed, neither could they blush: therefore they shall fall among those who fall; at the time that I visit them they shall be cast down, says Yahweh.**  
**They were ashamed when they did abomination! Yea, they are not at all ashamed, Yea, blushing they have not known, Therefore they do fall among those falling, In the time I have inspected them, They stumble, said Jehovah.**

- 16 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy đứng trên các đường cái và nhìn xem; tra xét những đường lối cũ, xem thử đường tốt ở đâu: hãy đi đường ấy, thì các người sẽ được sự an nghỉ cho linh hồn mình. Nhưng chúng nó đáp rằng: Chúng tôi không khứng đi đường ấy. Thus says Yahweh, Stand you in the ways and see, and ask for the old paths, where is the good way; and walk therein, and you shall find rest for your souls: but they said, We will not walk [therein]. Thus said Jehovah: Stand ye by the ways and see, and ask for paths of old, Where [is] this -- the good way? and go ye in it, And find rest for yourselves. And they say, `We do not go.`**
- 17 Ta đã lập vọng canh kè các người; hãy chăm chỉ nghe tiếng kèn. Nhưng chúng nó đáp rằng: Chúng tôi không khứng nghe. I set watchmen over you, [saying], Listen to the sound of the trumpet; but they said, We will not listen. And I have raised up for you watchmen, Attend ye to the voice of the trumpet. And they say, `We do not attend.`**
- 18 Vì vậy, hỡi các nước, hãy nghe; hỡi hội chúng, hãy biết điều xảy đến giữa chúng nó! Therefore hear, you nations, and know, congregation, what is among them. Therefore hear, O nations, and know, O company, That which [is] upon them.**
- 19 Hỡi đất, hãy nghe: Nay, ta sẽ khiến tai vạ đến trên dân này, tức là quả báo của ý tưởng nó, vì nó chẳng chăm nghe lời ta, và đã bỏ luật pháp ta. Hear, earth: behold, I will bring evil on this people, even the fruit of their thoughts, because they have not listened to my words; and as for my law, they have rejected it. Hear, O earth, lo, I am bringing evil on this people, The fruit of their devices, For to My words they gave no attention, And My law -- they kick against it.**
- 20 Nào ta có cần gì nhũ hương đến từ Sê-ba, xương bồ đến từ xứ xa mà dâng cho ta? Của lễ thiêu của các người chẳng đẹp lòng ta, ta chẳng lấy tế lễ của các người làm vừa ý. To what purpose comes there to me frankincense from Sheba, and the sweet cane from a far country? your burnt offerings are not acceptable, nor your sacrifices pleasing to me. Why [is] this to Me? frankincense from Sheba cometh, And the sweet cane from a land afar off, Your burnt-offerings [are] not for acceptance, And your sacrifices have not been sweet to Me.**
- 21 Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta sẽ đặt sự ngăn trở trước mặt dân này; cha và con sẽ cùng nhau vấp ngã; xóm riềng bạn hữu đều chết mất. Therefore thus says Yahweh, Behold, I will lay stumbling-blocks before this people; and the fathers and the sons together shall stumble against them; the neighbor and his friend shall perish. Therefore thus said Jehovah: Lo, I do give to this people stumbling blocks, And stumbled against them have fathers and sons together, The neighbour and his friend do perish.**
- 22 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nay, một dân đến từ xứ phương bắc; một nước lớn dấy lên từ nơi đâu cùng đất. Thus says Yahweh, Behold, a people comes from the north country; and a great nation shall be stirred up from the uttermost parts of the earth. Thus said Jehovah: Lo, a people hath come from a north country, And a great nation is stirred up from the sides of the earth.**

- 23 Chúng nó thấy đều cầm cung và giáo, thật là dữ tợn, chẳng có lòng thương xót. Tiếng chúng nó rống lên như biển, họ đều cỡi ngựa; ai nấy sắp hàng như người lính chiến mà nghịch cùng người, hỡi con gái Si-ôn!**  
**They lay hold on bow and spear; they are cruel, and have no mercy; their voice roars like the sea, and they ride on horses, everyone set in array, as a man to the battle, against you, daughter of Zion.**  
**Bow and javelin they take hold of, Fierce it [is], and they have no mercy, Their voice as a sea doth sound, And on horses they ride, set in array as a man of war, Against thee, O daughter of Zion.**
- 24 Chúng ta đã nghe tin ấy, tay đều yếu đuối; buồn rầu thảm thiết, cơn quặn thắt như đòn bà đẻ con đã xông vào chúng ta.**  
**We have heard the report of it; our hands wax feeble: anguish has taken hold of us, [and] pangs as of a woman in travail.**  
**We have heard its sound, feeble have been our hands, Distress hath seized us, pain as of a travailing woman.**
- 25 Chớ ra nơi đồng ruộng, chớ đi trên đường, vì gươm của giặc ở đó, khắp mọi nơi đều có sự kinh hãi.**  
**Don't go forth into the field, nor walk by the way; for the sword of the enemy, [and] terror, are on every side.**  
**Go not forth to the field, And in the way walk not, For a sword hath the enemy, fear [is] round about.**
- 26 Hỡi con gái của dân ta, hãy thắt lưng bằng bao gai, và lẳng trong tro bụi. Hãy phát tang như mất con trai một, làm cho nghe tiếng than khóc đắng cay; vì kẻ tàn phá sẽ xông tới trên chúng ta thình lình.**  
**Daughter of my people, gird you with sackcloth, and wallow yourself in ashes: make you mourning, as for an only son, most bitter lamentation; for the destroyer shall suddenly come on us.**  
**O daughter of My people, Gird on sackcloth, and roll thyself in ashes, The mourning of an only one make for thee, A lamentation most bitter, For suddenly come doth the spoiler against us.**
- 27 Ta đã lập người làm kẻ thử và đồn lũy giữa dân ta, đặt người nhận biết và dò xem đường lối nó.**  
**I have made you a tester of metals [and] a fortress among my people; that you may know and try their way.**  
**A watch-tower I have given thee, Among My people a fortress, And thou knowest, and hast tried their way.**
- 28 Chúng nó thấy đều bạn nghịch quá lắm, đi dạo nói xấu, cứng như đồng như sắt, làm những sự bại hoại.**  
**They are all grievous rebels, going about with slanders; they are brass and iron: they all of them deal corruptly.**  
**All of them are turned aside by apostates, Walking slanderously -- brass and iron, All of them are corrupters.**

- 29 Ong b thổi mạnh, chì đã tiêu bởi lửa; chúng nó luyện đi luyện lại cũng là luống công: vì kẻ gian ác vẫn chưa trừ khỏi.**  
**The bellows blow fiercely; the lead is consumed of the fire: in vain do they go on refining; for the wicked are not plucked away.**  
**The bellows have been burnt, By fire hath the lead been consumed, In vain hath a refiner refined, And the wicked have not been drawn away.**
- 30 Nó sẽ bị gọi là bạc bỏ, vì Đức Giê-hô-va từ bỏ nó.**  
**Refuse silver shall men them, because Yahweh has rejected them.**  
**`Silver rejected,` they have called to them, For Jehovah hath kicked against them!**
- 1 Từ nơi Đức Giê-hô-va có lời phán cùng Giê-rê-mi rằng:**  
**The word that came to Jeremiah from Yahweh, saying,**  
**The word that hath been unto Jeremiah from Jehovah, saying,**
- 2 Hãy đứng nơi cửa nhà Đức Giê-hô-va, tại đó hãy rao lời này: Các người, là người Giu-đa hết thầy, là những kẻ do các cửa này vào đặng thờ lạy Đức Giê-hô-va, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va.**  
**Stand in the gate of Yahweh`s house, and proclaim there this word, and say, Hear the word of Yahweh, all you of Judah, who enter in at these gates to worship Yahweh.**  
**Stand in the gate of the house of Jehovah, and thou hast proclaimed there this word, and hast said, Hear a word of Jehovah, all ye of Judah, who are coming in at these gates, to bow before Jehovah:**
- 3 Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vầy: Hãy sửa lại đường lối và việc làm của các người; thì ta sẽ khiến các người ở trong xứ này.**  
**Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel, Amend your ways and your doings, and I will cause you to dwell in this place.**  
**Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel, Amend your ways, and your doings, And I cause you to dwell in this place.**
- 4 Chớ nhờ cậy những lời dối trá rằng: Chính đây là đền thờ của Đức Giê-hô-va, đền thờ của Đức Giê-hô-va, đền thờ của Đức Giê-hô-va.**  
**Don`t you trust in lying words, saying, The temple of Yahweh, the temple of Yahweh, the temple of Yahweh, are these.**  
**Do not trust for yourselves Unto the words of falsehood, saying, The temple of Jehovah, the temple of Jehovah, The temple of Jehovah [are] they!**
- 5 Vì nếu các người sửa lại kỹ càng đường lối và việc làm của mình, nếu các người làm trọn sự công bình giữa người và kẻ lân cận nó;**  
**For if you thoroughly amend your ways and your doings; if you thoroughly execute justice between a man and his neighbor;**  
**For, if ye do thoroughly amend your ways and your doings, If ye do judgment thoroughly Between a man and his neighbour,**
- 6 nếu các người không hiếp đáp khách lạ, kẻ mồ côi, người góa bụa, và không làm đổ máu vô tội trong nơi này; cũng chẳng đi theo các thần khác để làm hại mình,**  
**if you don`t oppress the sojourner, the fatherless, and the widow, and don`t shed innocent blood in this place, neither walk after other gods to your own hurt:**  
**Sojourner, fatherless, and widow, ye oppress not, And innocent blood do not shed in this place, And after other gods do not walk, for evil to yourselves,**

- 7** thì ta sẽ khiến các người ăn ở trong nơi này và trong đất mà ta đã ban cho tổ phụ các người từ thuở xưa cho đến đời đời.  
then will I cause you to dwell in this place, in the land that I gave to your fathers, from of old even forevermore.  
Then I have caused you to dwell in this place, In the land that I gave to your fathers, From age even unto age.
- 8** Này, các người cậy những lời phỉnh phờ chẳng có ích gì.  
Behold, you trust in lying words, that can't profit.  
Lo, ye are trusting for yourselves On the words of falsehood, so as not to profit.
- 9** Các người há chẳng trộm cướp, giết người, phạm tội tà dâm, thề dối, dâng hương cho Ba-anh, đi theo thần khác, là thần mình không biết hay sao?  
Will you steal, murder, and commit adultery, and swear falsely, and burn incense to Baal, and walk after other gods that you have not known,  
Stealing, murdering, and committing adultery, And swearing to falsehood, and giving perfume to Baal, And going after other gods whom ye knew not.
- 10** Rồi các người đến chào ta trong nhà này, là nơi được xưng bằng danh ta, và nói rằng:  
Kìa, chúng tôi được thả rồi! hầu cho các người được phạm mọi sự gớm ghiếc ấy.  
and come and stand before me in this house, which is called by my name, and say, We are delivered; that you may do all these abominations?  
And ye have come in and stood before Me, In this house on which My name is called, And have said, `We have been delivered,` In order to do all these abominations.
- 11** Vậy thì các người xem nhà này, là nơi được xưng bằng danh ta, như hang trộm cướp sao? Này, ta, chính ta xem thấy mọi điều đó, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
Is this house, which is called by my name, become a den of robbers in your eyes? Behold, I, even I, have seen it, says Yahweh.  
A den of burglars hath this house, On which My name is called, been in your eyes? Even I, lo, I have seen, an affirmation of Jehovah.
- 12** Thế thì, hãy đi đến chỗ ở cũ của ta tại Si-lô, là nơi trước kia ta đã gọi danh ta, mà xem, vì tội ác của dân Y-sơ-ra-ên ta, ta đã làm cho nó thế nào.  
But go you now to my place which was in Shiloh, where I caused my name to dwell at the first, and see what I did to it for the wickedness of my people Israel.  
But go ye, I pray you, Unto My place that [is] in Shiloh, Where I caused My name to dwell at first, And see that which I have done to it, For the wickedness of My people Israel.
- 13** Đức Giê-hô-va phán: Hiện bây giờ, vì các người đã làm những việc ấy, ta đã dậy sớm phán dạy các người, mà các người không nghe; lại gọi các người mà các người không  
Now, because you have done all these works, says Yahweh, and I spoke to you, rising up early and speaking, but you didn't hear; and I called you, but you didn't answer:  
And now, because of your doing all these works, An affirmation of Jehovah, And I speak unto you, rising early and speaking, And ye have not hearkened, And I call you, and ye have not answered,

- 14** thì ta sẽ làm cho nhà này, tức là nhà được xưng bằng danh ta, là nhà mà các người nhờ cậy, và làm cho nơi mà ta đã ban cho các người cùng tổ phụ các người, cũng như ta đã làm cho Si-lô;  
therefore will I do to the house which is called by my name, in which you trust, and to the place which I gave to you and to your fathers, as I did to Shiloh.  
I also to the house on which My name is called, In which ye are trusting, And to the place that I gave to you, and to your fathers, Have done, as I have done to Shiloh.
- 15** ta lại bỏ các người khỏi trước mắt ta, cũng như ta đã bỏ anh em các người hết thảy, tức là cả dòng dõi Ep-ra-im.  
I will cast you out of my sight, as I have cast out all your brothers, even the whole seed of Ephraim.  
And I have cast you from before My face, As I have cast out all your brethren, The whole seed of Ephraim.
- 16** Cho n n người chớ vì dân này mà cầu thay; đừng vì nó mà cất tiếng khẩn vái cầu nguyện, cũng đừng cầu thay cùng ta, vì ta sẽ chẳng nghe người.  
Therefore don't you pray for this people, neither lift up a cry nor prayer for them, neither make intercession to me; for I will not hear you.  
And thou dost not pray for this people, Nor lift up for them crying and prayer, Nor intercede with Me, for I hear thee not.
- 17** Người há chẳng thấy điều họ làm trong các thành của Giu-đa và trong các đường phố Giê-ru-sa-lem sao?  
Don't you see what they do in the cities of Judah and in the streets of Jerusalem?  
Art thou not seeing what they are doing In cities of Judah, and in streets of Jerusalem?
- 18** Con lượm củi, cha nhen lửa, đờn bà nhồi bột, đặng làm bánh dâng cho nữ vương trên trời, và làm lễ quán cho các thần khác, để chọc giận ta.  
The children gather wood, and the fathers kindle the fire, and the women knead the dough, to make cakes to the queen of the sky, and to pour out drink-offerings to other gods, that they may provoke me to anger.  
The sons are gathering wood, And the fathers are causing the fire to burn, And the women are kneading dough, To make cakes to the queen of the heavens, And to pour out libations to other gods, So as to provoke Me to anger.
- 19** Đức Giê-hô-va phán: Có phải chúng nó chọc giận ta chẳng? Há chẳng phải chúng nó tự chọc mình, chước lấy điều hổ mặt cho mình sao?  
Do they provoke me to anger? says Yahweh; [do they] not [provoke] themselves, to the confusion of their own faces?  
Me are they provoking to anger? an affirmation of Jehovah, Is it not themselves, For the shame of their own faces?

- 20** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Đây, cơn giận và sự thịnh nộ của ta sẽ đổ xuống trên xứ này, trên người ta và thú vật, trên cây cối ngoài đồng và hoa quả của đất, sẽ đốt cháy hết, chẳng tắt bao giờ.  
Therefore thus says the Lord Yahweh: Behold, my anger and my wrath shall be poured out on this place, on man, and on animal, and on the trees of the field, and on the fruit of the ground; and it shall burn, and shall not be quenched.  
Therefore, thus said the Lord Jehovah, Lo, Mine anger and My fury is poured out on this place, On man, and beast, and on tree of the field, And on fruit of the ground, And it hath burned, and it is not quenched.
- 21** Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Hãy thêm của lễ thiêu của các người vào các của lễ khác, và ăn thịt đi!  
Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: Add your burnt offerings to your sacrifices, and eat you flesh.  
Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel, Your burnt-offerings add to your sacrifices, And eat ye flesh.
- 22** Vì khi ta đem tổ phụ các người ra khỏi đất Ê-díp-tô, ta chẳng hề phán, và chẳng hề truyền mạng lệnh gì về của lễ thiêu và các của lễ.  
For I didn't speak to your fathers, nor command them in the day that I brought them out of the land of Egypt, concerning burnt offerings or sacrifices:  
For I did not speak with your fathers, Nor did I command them in the day of My bringing them out of the land of Egypt, Concerning the matters of burnt-offering and sacrifice,
- 23** Nhưng, này là mạng lệnh mà ta đã truyền cho họ: Hãy nghe tiếng ta, thì ta sẽ làm Đức Chúa Trời các người, các người sẽ làm dân ta; hãy đi theo cả đường lối ta dạy cho, để các người được phước.  
but this thing I commanded them, saying, Listen to my voice, and I will be your God, and you shall be my people; and walk you in all the way that I command you, that it may be well with you.  
But this thing I commanded them, saying: Hearken to My voice, And I have been to you for God, And ye -- ye are to Me for a people, And have walked in all the way that I command you, So that it is well for you.
- 24** Nhưng họ chẳng nghe, và chẳng ghé tai vào, cứ bước đi trong mưu của mình, theo sự cứng cỏi của lòng ác mình, thụt lùi chẳng bước tới.  
But they didn't listen nor turn their ear, but walked in [their own] counsels [and] in the stubbornness of their evil heart, and went backward, and not forward.  
And they have not hearkened, nor inclined their ear, And they walk in the counsels, In the stubbornness, of their evil heart, And are for backward, and not for forward.
- 25** Từ ngày tổ phụ các người ra khỏi đất Ê-díp-tô cho đến ngày nay, ta đã sai mọi đầy tớ ta, tức các tiên tri, đến cùng các người; mỗi ngày ta dậy sớm sai họ đến.  
Since the day that your fathers came forth out of the land of Egypt to this day, I have sent to you all my servants the prophets, daily rising up early and sending them:  
Even from the day when your fathers Went out of the land of Egypt till this day, I send to you all my servants the prophets, Daily rising early and sending,



- 26** Nhưng chúng nó chẳng nghe ta, chẳng hề để tai vào, song lại cứng cổ, ăn ở càng xấu hơn tổ phụ mình.  
yet they didn't listen to me, nor inclined their ear, but made their neck stiff: they did worse than their fathers.  
And they have not hearkened unto Me, Nor inclined their ear, and harden their neck, They have done evil above their fathers.
- 27** Vậy người sẽ nói với chúng nó mọi lời này, nhưng chúng nó không nghe người. Người sẽ kêu, những chúng nó không trả lời.  
You shall speak all these words to them; but they will not listen to you: you shall also call to them; but they will not answer you.  
And thou hast spoken unto them all these words, And they do not hearken to thee, And thou hast called unto them, And they do not answer thee.
- 28** Vậy nên người khá bảo chúng nó rằng: Đây là dân chẳng nghe tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, và không chịu nhận sự dạy dỗ. Sự chơn thật mất rồi, đã đứt khỏi miệng  
You shall tell them, This is the nation that has not listened to the voice of Yahweh their God, nor received instruction: truth is perished, and is cut off from their mouth.  
And thou hast said unto them: This [is] the nation that hath not hearkened, To the voice of Jehovah its God, Nor have they accepted instruction, Perished hath steadfastness, Yea, it hath been cut off from their mouth.
- 29** Hỡi Giê-ru-sa-lem, hãy cắt tóc mà ném cho xa đi; hãy cất tiếng thảm sầu trên các gò trọi! Vì Đức Giê-hô-va đã chê-chối lia bỏ dòng dõi này, mà Ngài tức giận.  
Cut off your hair, [Jerusalem], and cast it away, and take up a lamentation on the bare heights; for Yahweh has rejected and forsaken the generation of his wrath.  
Cut off thy crown, and cast [it] away, And lift up on high places lamentation, For Jehovah hath rejected, And He leaveth the generation of His wrath.
- 30** Đức Giê-hô-va phán: Con cái Giu-đa đã làm điều ác trước mắt ta, chúng nó đặt những vật gớm ghiếc trong nhà được xưng bằng danh ta, để làm cho ô uế.  
For the children of Judah have done that which is evil in my sight, says Yahweh: they have set their abominations in the house which is called by my name, to defile it.  
For the sons of Judah Have done the evil thing in Mine eyes, An affirmation of Jehovah, They have set their abominations in the house On which My name is called -- to defile it,
- 31** Chúng nó đã xây các nơi cao của Tô-phết, trong trũng của con trai Hi-nôm, đặt đốt con trai con gái mình trong lửa, ấy là điều ta chẳng từng dạy, là điều ta chẳng hề nghĩ đến.  
They have built the high places of Topheth, which is in the valley of the son of Hinnom, to burn their sons and their daughters in the fire; which I didn't command, neither came it into my mind.  
And have built the high places of Tophet, That [are] in the valley of the son of Hinnom, To burn their sons and their daughters with fire, Which I did not command, Nor did it come up on My heart.

- 32** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán: **Này, những ngày đến, bấy giờ sẽ không gọi là Tô-phết và trũng của con trai Hi-nôm nữa, mà gọi là trũng của sự chém giết; vì người ta sẽ chôn kẻ chết tại Tô-phết, cho đến thiếu chỗ chôn.**  
**Therefore, behold, the days come, says Yahweh, that it shall no more be called Topheth, nor The valley of the son of Hinnom, but The valley of Slaughter: for they shall bury in Topheth, until there be no place [to bury].**  
**Therefore, lo, days are coming, An affirmation of Jehovah, And it is not said any more, `The Tophet,` And `Valley of the son of Hinnom,` But `Valley of the slaughter,` And they have buried in Tophet -- without place.**
- 33** Những thân của dân này sẽ làm đồ ăn cho chim trời và thú vật dưới đất, chẳng ai xua  
**The dead bodies of this people shall be food for the birds of the sky, and for the animals of the earth; and none shall frighten them away.**  
**And the carcass of this people hath been for food To a fowl of the heavens, and to a beast of the earth, And there is none troubling.**
- 34** Bấy giờ ta sẽ làm cho các thành của Giê-ru-sa-lem hết tiếng kêu vui reo mừng tiếng của rể mới và dâu mới, vì đất này sẽ trở nên hoang vu.  
**Then will I cause to cease from the cities of Judah, and from the streets of Jerusalem, the voice of mirth and the voice of gladness, the voice of the bridegroom and the voice of the bride; for the land shall become a waste.**  
**And I have caused to cease from cities of Judah, And from streets of Jerusalem, The voice of joy, and the voice of gladness, Voice of bridegroom, and voice of bride, For the land doth become a desolation!**
- 1** Đức Giê-hô-va phán: Trong thời đó, người ta sẽ bới xương của các vua Giu-đa, xương của các quan trưởng, xương của các thầy tế lễ, xương của các tiên tri, và xương của các dân cư Giê-ru-sa-lem ra khỏi mồ mã.  
**At that time, says Yahweh, they shall bring out the bones of the kings of Judah, and the bones of his princes, and the bones of the priests, and the bones of the prophets, and the bones of the inhabitants of Jerusalem, out of their graves;**  
**At that time, an affirmation of Jehovah, They bring the bones of the kings of Judah, And the bones of its princes, And the bones of the priests, And the bones of the prophets, And the bones of inhabitants of Jerusalem, Out of their graves,**
- 2** Người ta sẽ phơi những xương ấy ra dưới mặt trời, mặt trăng, và cơ binh trên trời, tức là những vật mà họ đã yêu mến, hầu việc, bước theo, tìm cầu, và thờ lạy. Những xương ấy sẽ chẳng được thâu lại, chẳng được chôn lại; sẽ như phân trên mặt đất.  
**and they shall spread them before the sun, and the moon, and all the host of the sky, which they have loved, and which they have served, and after which they have walked, and which they have sought, and which they have worshipped: they shall not be gathered, nor be buried, they shall be for dung on the surface of the earth.**  
**And have spread them to sun, and to moon, And to all the host of the heavens, that they have loved, And that they have served, And that they have walked after, And that they have sought, And to which they have bowed themselves, They are not gathered, nor buried, They are for dung on the face of the ground.**

- 3** Mọi kẻ sót của họ hàng gian ác ấy còn lại trong mọi nơi ta đã đuổi chúng nó đến, chúng nó sẽ cầu chết hơn là sống, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
**Death shall be chosen rather than life by all the residue that remain of this evil family, that remain in all the places where I have driven them, says Yahweh of Hosts. And chosen is death rather than life By all the remnant who are left of this evil family, In all the remaining places, whither I have driven them, An affirmation of Jehovah of Hosts.**
- 4** Vậy người khá bảo chúng nó rằng: Đức Giê-hô-va phán như vầy: Người ta vấp ngã, há chẳng đứng dậy sao? Kẻ nào trở đi, há chẳng trở về sao?  
**Moreover you shall tell them, Thus says Yahweh: Shall men fall, and not rise up again? Shall one turn away, and not return? And thou hast said unto them: Thus said Jehovah, Do they fall, and not rise? Doth he turn back, and not return?**
- 5** Vậy thì làm sao mà dân sự Giê-ru-sa-lem này cứ mãi miệt trong sự bội nghịch đời đời? Chúng nó khăng khăng giữ điều gian trá, chẳng chịu trở lại.  
**Why then is this people of Jerusalem slidden back by a perpetual backsliding? they hold fast deceit, they refuse to return. Wherefore hath this people of Jerusalem Turned back -- a perpetual backsliding? They have kept hold on deceit, They have refused to turn back.**
- 6** Ta đã lắng tai và nghe: chúng nó chẳng nói ngay thẳng, chẳng có ai ăn năn điều ác của mình, mà rằng: Ta đã làm gì? Thấy đều dong ruổi như ngựa xông vào trận.  
**I listened and heard, but they didn't speak aright: no man repents him of his wickedness, saying, What have I done? everyone turns to his course, as a horse that rushes headlong in the battle. I have given attention, yea, I hearken, They do not speak right, No man hath repented of his wickedness, Saying, What have I done? Every one hath turned to his courses, As a horse is rushing into battle.**
- 7** Chim hạc giữa khoảng không tự biết các mùa nhất định cho nó; chim cu, chim yến, chim nhạn, giữ kỳ đời chỗ ở. Nhưng dân ta chẳng biết luật pháp của Đức Giê-hô-va!  
**Yes, the stork in the sky knows her appointed times; and the turtle-dove and the swallow and the crane observe the time of their coming; but my people don't know the law of Yahweh. Even a stork in the heavens hath known her seasons, And turtle, and swallow, and crane, Have watched the time of their coming, And -- My people have not known the judgment of Jehovah.**
- 8** Sao các người nói được rằng: Chúng ta là khôn sáng, có luật pháp Đức Giê-hô-va ở với chúng ta? Nhưng, này, ngọn bút giả dối của bọn thông giáo đã làm cho luật pháp ấy ra sự nói dối!  
**How do you say, We are wise, and the law of Yahweh is with us? But, behold, the false pen of the scribes has worked falsely. How do ye say, We [are] wise, And the law of Jehovah [is] with us? Surely, lo, falsely it hath wrought, The false pen of scribes.**

- 9 Những kẻ khôn sáng bị xấu hổ, sợ hãi, và bị bắt. Chúng nó đã bỏ lời của Đức Giê-hô-va; thì sự khôn ngoan nó là thể nào?**

**The wise men are put to shame, they are dismayed and taken: behold, they have rejected the word of Yahweh; and what manner of wisdom is in them?**

**Ashamed have been the wise, They have been affrighted, and are captured, Lo, against a word of Jehovah they kicked, And the wisdom of what -- have they?**

- 10 Vậy nên, ta sẽ ban vợ chúng nó cho kẻ khác, ruộng chúng nó cho chủ mới; vì từ kẻ rất nhỏ cho đến người rất lớn, ai này đều tham lam; từ tiên tri cho đến thầy tế lễ, ai này đều làm sự gian dối.**

**Therefore will I give their wives to others, and their fields to those who shall possess them: for everyone from the least even to the greatest is given to covetousness; from the prophet even to the priest every one deals falsely.**

**Therefore, I give their wives to others, Their fields to dispossessors, For from the least even unto the greatest, Every one is gaining dishonest gain, From prophet even unto priest, every one is dealing falsely.**

- 11 Chúng nó rịt vết thương cho con gái dân ta cách sơ sài, nói rằng: Bình an, bình an! mà không bình an chi hết.**

**They have healed the hurt of the daughter of my people slightly, saying, Peace, peace; when there is no peace.**

**And they heal the breach of the daughter of my people slightly, Saying, Peace, peace! and there is no peace.**

- 12 Chúng nó làm ra sự gớm ghiếc, há lấy làm xấu hổ ư? đã chẳng xấu hổ chút nào, lại cũng không thẹn đỏ mặt. Vậy nên chúng nó sẽ ngã với những người vấp ngã. Đến ngày thăm phạt, chúng nó sẽ bị lật đổ, Đức Giê-hô-va phán vậy.**

**Were they ashamed when they had committed abomination? nay, they were not at all ashamed, neither could they blush: therefore shall they fall among those who fall; in the time of their visitation they shall be cast down, says Yahweh.**

**They were ashamed when they did abomination! Yea, they are not at all ashamed, And blushing they have not known, Therefore, they do fall among falling ones, In the time of their inspection they stumble, said Jehovah.**

- 13 Đức Giê-hô-va phán: Thật, ta sẽ diệt hết chúng nó. Chẳng còn trái nho trên cây nho; chẳng còn trái vả trên cây vả; lá sẽ khô rụng; những điều ta đã ban cho, sẽ bị cất lấy! I will utterly consume them, says Yahweh: there shall be no grapes on the vine, nor figs on the fig-tree, and the leaf shall fade; and [the things that] I have given them shall pass away from them.**

**I utterly consume them, an affirmation of Jehovah, There are no grapes in the vine, Yea, there are no figs in the fig-tree, And the leaf hath faded, And the strength they have passeth from them.**

- 14 Sao chúng ta cứ ngồi yên? Hãy nhóm lại và vào các thành bèn vững, và nín lặng tại đó! Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta đã khiến chúng ta nín lặng, Ngài cho chúng ta uống mật đắng, vì chúng ta đã phạm tội nghịch cùng Đức Giê-hô-va.  
Why do we sit still? assemble yourselves, and let us enter into the fortified cities, and let us be silent there; for Yahweh our God has put us to silence, and given us water of gall to drink, because we have sinned against Yahweh.  
Wherefore are we sitting still? Be gathered, and we go in to the fenced cities, And we are silent there, For Jehovah our God hath made us silent, Yea, He causeth us to drink water of gall, For we have sinned against Jehovah.**
- 15 Chúng ta trông sự bình an, nhưng chẳng có sự tốt gì đến; trông kỳ chữa lành, và sự sợ hãi đây này!  
We looked for peace, but no good came; [and] for a time of healing, and, behold, dismay! Looking for peace -- and there is no good, For a time of healing, and lo, terror.**
- 16 Về phía thành Đan, nghe tiếng thét của ngựa nó; nghe tiếng ngựa chiến nó hí lên, khắp đất đều run rẩy; vì chúng nó đã đến; nuốt đất và mọi vật trong nó, nuốt thành và dân cư  
The snorting of his horses is heard from Dan: at the sound of the neighing of his strong ones the whole land trembles; for they are come, and have devoured the land and all that is in it; the city and those who dwell therein.  
From Dan hath been heard the snorting of his horses, From the voice of the neighings of his mighty ones, Trembled hath all the land, And they come in and consume the land and its fulness, The city and the inhabitants in it.**
- 17 Này, ta sẽ sai rắn, bọ cạp đến giữa các người, chẳng ai ếm chú được nó; chúng nó sẽ cắn các người, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
For, behold, I will send serpents, adders, among you, which will not be charmed; and they shall bite you, says Yahweh.  
For, lo, I am sending among you serpents, Vipers that have no charmer, And they have bitten you, an affirmation of Jehovah.**
- 18 Ước gì tôi được yên ủi, khỏi sự lo buồn! Lòng tôi mỗi một trong tôi!  
Oh that I could comfort myself against sorrow! my heart is faint within me.  
My refreshing for me [is] sorrow, For me my heart [is] sick.**
- 19 Này, có tiếng kêu la của con gái dân ta, kêu từ đất xa lắm, rằng: Đức Giê-hô-va không còn ở trong Si-ôn sao? Vua của thành ấy không còn ở giữa thành sao? Sao chúng nó dùng tượng chạm của mình và vật hư không của dân ngoại mà chọc giận ta vậy?  
Behold, the voice of the cry of the daughter of my people from a land that is very far off: isn't Yahweh in Zion? Isn't her King in her? Why have they provoked me to anger with their engraved images, and with foreign vanities?  
Lo, the voice of a cry of the daughter of my people from a land afar off, Is Jehovah not in Zion? is her king not in her? Wherefore have they provoked Me with their graven images, With the vanities of a foreigner?**
- 20 Mùa gặt đã qua, mùa hạ đã hết, mà chúng ta chưa được cứu rỗi!  
The harvest is past, the summer is ended, and we are not saved.  
Harvest hath passed, summer hath ended, And we -- we have not been saved.**

- 21 Con gái dân ta bị thương, ta vì đó bị thương; ta đương sầu thảm; bị sự kinh hãi bắt lấy.  
For the hurt of the daughter of my people am I hurt: I mourn; dismay has taken hold on me.  
For a breach of the daughter of my people have I been broken, I have been black,  
astonishment hath seized me.**
- 22 Trong Ga-la-át há chẳng có nhũ hương sao? há chẳng có thầy thuốc ở đó sao? Vậy thì làm  
sao mà bình con gái dân ta chẳng chữa lành?  
Is there no balm in Gilead? is there no physician there? why then isn't the health of the  
daughter of my people recovered?  
Is there no balm in Gilead? Is there no physician there? For wherefore hath not the health  
of the daughter of my people gone up?**
- 1 Oi! óc gì đầu tôi là suối nước, mắt tôi là nguồn lụy! hầu cho tôi vì những kẻ bị giết của  
con gái dân ta mà khóc suốt ngày đêm.  
Oh that my head were waters, and my eyes a spring of tears, that I might weep day and  
night for the slain of the daughter of my people!  
Who doth make my head waters, And mine eye a fountain of tears? And I weep by day and  
by night, For the wounded of the daughter of my people.**
- 2 Oi! óc gì tôi có một cái quán khách bộ hành trong đồng vắng! để tôi được bỏ dân ta mà  
đi xa khỏi họ; vì họ thấy điều là kẻ tà dâm, ấy là một bọn qui trá.  
Oh that I had in the wilderness a lodging-place of wayfaring men; that I might leave my  
people, and go from them! for they are all adulterers, an assembly of treacherous men.  
Who doth give me in a wilderness A lodging-place of travellers? And I leave my people,  
and go from them, For all of them [are] adulterers, An assembly of treacherous ones.**
- 3 Chúng nó giương lưỡi mình như cái cung, đặng phát lời dối trá ra. Chúng nó ở trong xứ là  
mạnh lớn, mà chẳng làm sự chơn thật; bởi chúng nó làm ác càng thêm ác, và chẳng  
nhìn biết ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
They bend their tongue, [as it were] their bow, for falsehood; and they are grown strong in  
the land, but not for truth: for they proceed from evil to evil, and they don't know me, says  
Yahweh.  
And they bend their tongue, their bow [is] a lie, And not for stedfastness have they been  
mighty in the land, For from evil unto evil they have gone forth, And Me they have not  
known, An affirmation of Jehovah!**
- 4 Ai nấy phải giữ gìn vì người lân cận mình, chớ tin cậy một người nào trong vòng anh em  
mình; vì mỗi người anh em sẽ lừa phỉnh anh em lắm, mỗi người lân cận đều đi dạo nói  
Take you heed everyone of his neighbor, and don't you trust in any brother; for every  
brother will utterly supplant, and every neighbor will go about with slanders.  
Each of his friend -- beware ye, And on any brother, do not trust, For every brother doth  
utterly supplant, For every friend slanderously doth walk,**
- 5 Ai nấy gạt gẫm kẻ lân cận mình, chẳng nói sự chơn thật. Chúng nó luyện tập lưỡi mình  
mà nói dối, chăm chỉ làm điều ác.  
They will deceive everyone his neighbor, and will not speak the truth: they have taught  
their tongue to speak lies; they weary themselves to commit iniquity.  
And each at his friend they mock, And truth they do not speak, They taught their tongue to  
speak falsehood, To commit iniquity they have laboured.**

- 6 Đức Giê-hô-va phán: Người ăn ở giữa sự dối trá; ấy cũng vì có sự dối trá mà chúng nó chẳng khứng nhìn biết ta.**  
**Your habitation is in the midst of deceit; through deceit they refuse to know me, says Yahweh.**  
**thy dwelling [is] in the midst of deceit, Through deceit they refused to know Me, An affirmation of Jehovah.**
- 7 Vậy nên Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Này, ta sẽ làm cho tan chảy và thử chúng nó; vì nếu chẳng vậy thì xử với con gái dân ta thế nào?**  
**Therefore thus says Yahweh of Hosts, Behold, I will melt them, and try them; for how [else] should I do, because of the daughter of my people?**  
**Therefore, thus said Jehovah of Hosts: Lo, I am refining them, and have tried them, For how do I do because of the daughter of My people?**
- 8 Lưỡi chúng nó là tên độc, hay buông lời dối trá. Ngoài miệng thì chúc bình an cho kẻ lân cận mình, mà trong lòng thì gài bẫy.**  
**Their tongue is a deadly arrow; it speaks deceit: one speaks peaceably to his neighbor with his mouth, but in his heart he lays wait for him.**  
**A slaughtering arrow [is] their tongue, Deceit it hath spoken in its mouth, Peace with its neighbour it speaketh, And in its heart it layeth its ambush,**
- 9 Đức Giê-hô-va phán: Ta há chẳng thăm phạt chúng nó về mọi điều ấy sao? Thần ta há chẳng trả thù một nước dưng ấy sao?**  
**Shall I not visit them for these things? says Yahweh; shall not my soul be avenged on such a nation as this?**  
**For these things do not I see after them? An affirmation of Jehovah, Against a nation such as this doth not My soul avenge itself?**
- 10 Ta sẽ khóc lóc thờ than về các núi, sẽ xướng bài ca sầu não về nội cỏ nơi đồng vắng, vì thảy đều bị đốt cháy, đến nỗi chẳng còn ai đi qua đó nữa. Tại đó chẳng còn nghe tiếng bầy súc vật, chim trời và loài thú đều trốn đi cả rồi.**  
**For the mountains will I take up a weeping and wailing, and for the pastures of the wilderness a lamentation, because they are burned up, so that none passes through; neither can men hear the voice of the cattle; both the birds of the sky and the animals are fled, they are gone.**  
**For the mountains I lift up weeping and wailing, And for the habitations of the wilderness a lamentation, For they have been burnt up without any passing over, Nor have they heard the voice of cattle, From the fowl of the heavens unto the beast they have fled, they have gone.**
- 11 Ta sẽ khiến Giê-ru-sa-lem thành đồng đổ nát, nơi ở của chó rừng; sẽ làm cho các thành của Giu-đa ra hoang vu không người ở.**  
**I will make Jerusalem heaps, a dwelling-place of jackals; and I will make the cities of Judah a desolation, without inhabitant.**  
**And I make Jerusalem become heaps, A habitation of dragons, And the cities of Judah I make a desolation, Without inhabitant.**

- 12 Ai là người khôn ngoan đặng hiểu những sự này? và miệng Đức Giê-hô-va nói cùng ai, để người báo tin? vì làm sao xứ này bị diệt bị cháy như đồng vắng, đến nỗi không ai qua**  
**Who is the wise man, that may understand this? and [who is] he to whom the mouth of Yahweh has spoken, that he may declare it? why is the land perished and burned up like a wilderness, so that none passes through?**  
**Who [is] the wise man? and he understandeth this, And he to whom the mouth of Jehovah spake? And he doth declare it, For what hath the land perished? It hath been burnt up as a wilderness, Without any passing through.**
- 13 Đức Giê-hô-va đáp rằng: Ấy I vì chúng nó bỏ luật pháp ta mà ta đã đặt cho; không vâng tiếng ta, và không bước theo.**  
**Yahweh says, Because they have forsaken my law which I set before them, and have not obeyed my voice, neither walked therein,**  
**And Jehovah saith: Because of their forsaking My law that I set before them, And they have not hearkened to My voice nor walked in it,**
- 14 Nhưng chúng nó bước theo sự cứng cỏi của lòng mình, theo các thần Ba-anh mà tổ phụ mình đã dạy.**  
**but have walked after the stubbornness of their own heart, and after the Baals, which their fathers taught them;**  
**And they walk after the stubbornness of their heart, And after the Baalim, that their fathers taught them,**
- 15 Vậy nên, Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Này, ta sẽ cho dân này ăn ngải cứu, và cho uống mật đắng.**  
**therefore thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel, Behold, I will feed them, even this people, with wormwood, and give them water of gall to drink.**  
**Therefore, thus said Jehovah of Hosts, God of Israel: Lo, I am causing them -- this people - - to eat wormwood, And I have caused them to drink water of gall,**
- 16 Ta sẽ làm cho chúng nó tan lạc trong các dân tộc mà chúng nó và tổ phụ mình chưa từng biết; ta sẽ sai gươm đuổi theo, cho đến chừng nào đã diệt chúng nó.**  
**I will scatter them also among the nations, whom neither they nor their fathers have known; and I will send the sword after them, until I have consumed them.**  
**And I have scattered them among nations Which they knew not, they and their fathers, And have sent after them the sword, Till I have consumed them.**
- 17 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Hãy lo gọi những đàn bà hay khóc mướn, cho chúng nó đến; hãy gọi những người đàn bà rất khéo, cho chúng nó đến.**  
**Thus says Yahweh of Hosts, Consider you, and call for the mourning women, that they may come; and send for the skillful women, that they may come:**  
**Thus said Jehovah of Hosts: Consider ye, and call for mourning women, And they come, And to the wise women send, and they come,**
- 18 Chúng nó hãy vội vàng vì chúng ta rơi lụy, mí mắt chúng ta tràn nước ra!**  
**and let them make haste, and take up a wailing for us, that our eyes may run down with tears, and our eyelids gush out with waters.**  
**And they hasten, and lift up for us a wailing. And run down our eyes do tears, And from our eyelids do waters flow.**



- 19** Và, có tiếng phàn nàn nghe từ Si-ôn, rằng: Chúng ta bị hủy phá dường nào! Chúng ta bị xấu hổ lắm, vì chúng ta bỏ đất; vì họ đã phá đổ chỗ ở chúng ta!  
**For a voice of wailing is heard out of Zion, How are we ruined! we are greatly confounded, because we have forsaken the land, because they have cast down our dwellings.**  
**For -- a voice of wailing is heard from Zion: How have we been spoiled! We have been greatly ashamed, Because we have forsaken the land, Because they have cast down our tabernacles.**
- 20** Hỡi các đờn bà, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va, tai các người hãy nghe lời miệng Ngài phán! Hãy dạy cho các con gái các người bài ca vãn; mỗi người hãy dạy cho kẻ lân cận mình khóc than!  
**Yet hear the word of Yahweh, you women, and let your ear receive the word of his mouth; and teach your daughters wailing, and everyone her neighbor lamentation.**  
**But hear, ye women, a word of Jehovah, And your ear receiveth a word of His mouth, And teach ye your daughters wailing, and each her neighbour lamentation.**
- 21** Vì sự chết đã lên vào cửa sổ chúng ta, đã sấn vào trong cung chúng ta, giết con cái tại ngoài đường, và kẻ trai trẻ giữa chợ.  
**For death is come up into our windows, it is entered into our palaces; to cut off the children from outside, [and] the young men from the streets.**  
**For death hath come up into our windows, It hath come into our palaces, To cut off the suckling from without, Young men from the broad places.**
- 22** Người hãy bảo rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Thân người ta sẽ ngã xuống như phân đổ đồng ruộng, và như nắm lúa đổ ra sau lưng con gặt; chẳng ai sẽ lượm chúng nó lại!  
**Speak, Thus says Yahweh, The dead bodies of men shall fall as dung on the open field, and as the handful after the harvester; and none shall gather [them].**  
**Speak thus -- an affirmation of Jehovah, And fallen hath the carcass of man, As dung on the face of the field, And as a handful after the reaper, And there is none gathering.**
- 23** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người khôn chớ khoe sự khôn mình; người mạnh chớ khoe sự mạnh mình; người giàu chớ khoe sự giàu mình.  
**Thus says Yahweh, Don't let the wise man glory in his wisdom, neither let the mighty man glory in his might, don't let the rich man glory in his riches;**  
**Thus said Jehovah: Let not the wise boast himself in his wisdom, Nor let the mighty boast himself in his might, Let not the rich boast himself in his riches,**
- 24** Nhưng kẻ nào khoe, hãy khoe về trí khôn mình biết ta là Đức Giê-hô-va, là Đấng làm ra sự thương xót, chánh trực, và công bình trên đất; vì ta ưa thích những sự ấy, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**but let him who glories glory in this, that he has understanding, and knows me, that I am Yahweh who exercises lovingkindness, justice, and righteousness, in the earth: for in these things I delight, says Yahweh.**  
**But -- in this let the boaster boast himself, In understanding and knowing Me, For I [am] Jehovah, doing kindness, Judgment, and righteousness, in the earth, For in these I have delighted, An affirmation of Jehovah.**

- 25 Đức Giê-hô-va phán: Này, ngày đến, bấy giờ ta sẽ phạt mọi kẻ chịu cắt bì mà lòng chưa**  
**Behold, the days come, says Yahweh, that I will punish all those who are circumcised in**  
**[their] uncircumcision:**  
**Lo, days are coming -- an affirmation of Jehovah, And I have laid a charge on all**  
**circumcised in the foreskin,**
- 26 tức là Ê-díp-tô, Giu-đa, Ê-đôm, con cháu Am-môn, Mô-áp, và hết thảy những dân cạo tóc**  
**màng tang và ở nơi đồng vắng. Vì mọi dân tộc đều không cắt bì, còn cả nhà Y-sơ-ra-ên**  
**chẳng cắt bì trong lòng.**  
**Egypt, and Judah, and Edom, and the children of Ammon, and Moab, and all that have the**  
**corners [of their hair] cut off, who dwell in the wilderness; for all the nations are**  
**uncircumcised, and all the house of Israel are uncircumcised in heart.**  
**On Egypt, and on Judah, and on Edom, And on the sons of Ammon, and on Moab, And on**  
**all cutting the corner [of the beard], Who are dwelling in the wilderness, For all the**  
**nations [are] uncircumcised, And all the house of Israel [are] uncircumcised in heart!**
- 1 Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va phán cho người.**  
**Hear you the word which Yahweh speaks to you, house of Israel:**  
**Hear ye the word, O house of Israel, That Jehovah hath spoken for you.**
- 2 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Chớ tập theo tục của các dân ngoại, chớ sợ các dấu trên**  
**trời, mặc dầu dân ngoại nghi sợ các dấu ấy.**  
**thus says Yahweh, "Don't learn the way of the nations, and don't be dismayed at the signs**  
**of the sky; for the nations are dismayed at them.**  
**Thus said Jehovah: Unto the way of the nations accustom not yourselves, And by the**  
**signs of the heavens be not affrighted, For the nations are affrighted by them.**
- 3 Vì thói quen của các dân ấy chỉ là hư không. Người ta đốn cây trong rừng, tay thợ lấy**  
**búa mà đẽo;**  
**For the customs of the peoples are vanity; for one cuts a tree out of the forest, the work of**  
**the hands of the workman with the ax.**  
**For the statutes of the peoples are vanity, For a tree from a forest hath one cut, Work of**  
**the hands of an artificer, with an axe,**
- 4 rồi lấy bạc vàng mà trang sức; dùng búa mà đóng đinh vào, đặt khối lung lay.**  
**They deck it with silver and with gold; they fasten it with nails and with hammers, that it**  
**not move.**  
**With silver and with gold they beautify it, With nails and with hammers they fix it, And it**  
**doth not stumble.**
- 5 Các thần ấy tiện như hình cây chà là, không biết nói; không biết đi, nên phải khiêng.**  
**Đừng sợ các thần ấy, vì không có quyền làm họa hay làm phước.**  
**They are like a palm-tree, of turned work, and don't speak: they must be carried, because**  
**they can't go. Don't be afraid of them; for they can't do evil, neither is it in them to do**  
**good.**  
**As a palm they [are] stiff, and they speak not, They are surely borne, for they step not, Be**  
**not afraid of them, for they do no evil, Yea, also to do good is not in them.**

- 6** Hỡi Đức Giê-hô-va, chẳng ai giống như Ngài! Ngài là lớn, danh Ngài có sức mạnh lớn lắm.  
There is none like you, Yahweh; you are great, and your name is great in might.  
Because there is none like Thee, O Jehovah, Great [art] Thou, and great Thy name in might.
- 7** Hỡi vua các nước! ai chẳng nên sợ Ngài? Ấy I điều Ngài đáng được. Vì trong những người khôn ngoan của các nước, tỏ ra sự vinh hiển mình, chẳng có ai giống như Ngài.  
Who should not fear you, King of the nations? for to you does it appertain; because among all the wise men of the nations, and in all their royal estate, there is none like you.  
Who doth not fear Thee, king of the nations? For to Thee it is becoming, For among all the wise of the nations, And in all their kingdom there is none like Thee.
- 8** Chúng nó hết thảy đều là u mê khờ dại. Sự dạy dỗ của hình tượng chỉ là gỗ mà thôi.  
But they are together brutish and foolish: the instruction of idols! it is but a stock.  
And in one they are brutish and foolish, An instruction of vanities [is] the tree itself.
- 9** Ấy I bạc giát mỏng vận đến từ Ta-rê-si, và vàng của U-pha, nhờ tay thợ chạm làm ra cùng thợ vàng chế thành; có vải màu xanh màu tím làm áo; ấy cũng là việc của người thợ  
There is silver beaten into plates, which is brought from Tarshish, and gold from Uphaz, the work of the artificer and of the hands of the goldsmith; blue and purple for their clothing; they are all the work of skillful men.  
Spread-out silver from Tarshish is brought, And gold from Uphaz, Work of an artizan, and of the hands of a refiner, Blue and purple [is] their clothing, Work of the skilful -- all of them.
- 10** Nhưng Đức Giê-hô-va là Đức Chúa Trời thật; Ngài là Đức Chúa Trời hằng sống, là Vua đời đời. Nhon cơn giận Ngài, đất đều rung động, các nước không thể chịu được cơn giận  
But Yahweh is the true God; he is the living God, and an everlasting King: at his wrath the earth trembles, and the nations are not able to abide his indignation.  
And Jehovah [is] a God of truth, He [is] a living God, and a king age-during, From His wrath shake doth the earth, And nations endure not His indignation.
- 11** Các người khó nói cùng họ rằng: Những thần này không làm nên các tầng trời, cũng không làm nên đất, thì sẽ bị diệt đi khỏi trên đất và khỏi dưới các tầng trời.  
Thus shall you say to them, The gods that have not made the heavens and the earth, these shall perish from the earth, and from under the heavens.  
Thus do ye say to them, The gods Who the heavens and earth have not made, They do perish from the earth, And from under these heavens.
- 12** Chính Đức Giê-hô-va đã làm nên đất bởi quyền năng Ngài, đã lập thế gian bởi sự khôn ngoan Ngài, đã giương các tầng trời ra bởi sự thông sáng Ngài.  
He has made the earth by his power, he has established the world by his wisdom, and by his understanding has he stretched out the heavens:  
The maker of the earth by His power, The establisher of the world by His wisdom, Who, by His understanding, stretched forth the heavens,

- 13** Khi Ngài phát ra tiếng, thì có tiếng động lớn của nước trong các tầng trời; Ngài làm cho hơi nước từ đầu cùng đất bay lên, kéo gió ra từ trong kho Ngài;  
when he utters his voice, there is a tumult of waters in the heavens, and he causes the vapors to ascend from the ends of the earth; he makes lightnings for the rain, and brings forth the wind out of his treasuries.  
At the voice He giveth forth, A multitude of waters [is] in the heavens, And He causeth vapours to come up from the end of the earth, Lightnings for rain He hath made, And bringeth out wind from His treasures.
- 14** người ta đều trở nên u mê khờ dại, thợ vàng xấu hổ vì tượng chạm của mình; vì các tượng đúc chẳng qua là giả dối, chẳng có hơi thở ở trong;  
Every man is become brutish [and is] without knowledge; every goldsmith is put to shame by his engraved image; for his molten image is falsehood, and there is no breath in them. Brutish is every man by knowledge, Put to shame is every refiner by a graven image, For false [is] his molten image. And there is no breath in them.
- 15** chỉ là sự hư vô, chỉ là đồ đánh lừa; đến ngày thăm phạt sẽ bị diệt mất.  
They are vanity, a work of delusion: in the time of their visitation they shall perish. Vanity [are] they, work of erring ones, In the time of their inspection they perish.
- 16** Sản nghiệp của Gia-cóp thì chẳng giống như vậy; vì Ngài đã tạo nên mọi sự, và Y-sơ-ra-ên là chi phái của cơ nghiệp Ngài. Danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân.  
The portion of Jacob is not like these; for he is the former of all things; and Israel is the tribe of his inheritance: Yahweh of Hosts is his name.  
Not like these [is] the Portion of Jacob, For framer of all things [is] He, And Israel [is] the rod of His inheritance, Jehovah of Hosts [is] His name.
- 17** Hỡi người là kẻ bị vây, hãy lấy của cải mình lìa khỏi đất này.  
Gather up your wares out of the land, you who abide in the siege. Gather from the land thy merchandise, O dweller in the bulwark,
- 18** Vì Đức Giê-hô-va phán như vậy: Đây, lần này ta sẽ liệng ra dân của đất này, ta sẽ làm khốn chúng nó, cho chúng nó tỉnh biết.  
For thus says Yahweh, Behold, I will sling out the inhabitants of the land at this time, and will distress them, that they may feel [it].  
For thus said Jehovah: Lo, I am slinging out the inhabitants of the land at this time, And have been an adversary to them, So that they are found out.
- 19** Khốn nạn cho tôi vì vết thương tôi! Vết tôi là đau đớn! Nhưng tôi nói: Ấy ỉ sự lo buồn tôi, tôi phải chịu.  
Woe is me because of my hurt! my wound is grievous: but I said, Truly this is [my] grief, and I must bear it.  
Wo to me for my breaking, Grievous hath been my smiting, And I said, Only, this [is] my sickness, and I bear it.

- 20** Trại của tôi bị phá hủy, những dây của tôi đều đứt, con cái tôi bỏ tôi, chúng nó không còn nữa. Tôi không có người để giương trại tôi ra và căng màn tôi.  
**My tent is destroyed, and all my cords are broken: my children are gone forth from me, and they are no more: there is none to spread my tent any more, and to set up my curtains. My tent hath been spoiled, And all my cords have been broken, My sons have gone out from me, and they are not, There is none stretching out any more my tent, And raising up my curtains.**
- 21** Những kẻ chăn chiên đều ngu dại, chẳng tìm cầu Đức Giê-hô-va. Vì vậy mà chúng nó chẳng được thịnh vượng, và hết thảy những bầy chúng nó bị tan lạc.  
**For the shepherds are become brutish, and have not inquired of Yahweh: therefore they have not prospered, and all their flocks are scattered. For the shepherds have become brutish, And Jehovah they have not sought, Therefore they have not acted wisely, And all their flock is scattered.**
- 22** Này, có tiếng đồn ra; có sự ồn ào lớn đến từ miền phương bắc, đặt làm cho các thành của Giu-đa nên hoang vu, nên hang chó rừng.  
**The voice of news, behold, it comes, and a great commotion out of the north country, to make the cities of Judah a desolation, a dwelling-place of jackals. A voice of a report, lo, it hath come, Even a great shaking from the north country, To make the cities of Judah a desolation, A habitation of dragons.**
- 23** Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi biết đường của loài người chẳng do nơi họ, người ta đi, chẳng có quyền dẫn đưa bước của mình.  
**Yahweh, I know that the way of man is not in himself: it is not in man who walks to direct his steps. I have known, O Jehovah, that not of man [is] his way, Not of man the going and establishing of his step.**
- 24** Hỡi Đức Giê-hô-va, vậy xin hãy sửa trị tôi cách chừng đỗi; xin chớ như cơn giận, e rằng Ngài làm cho tôi ra hư không chẳng.  
**Yahweh, correct me, but in measure: not in your anger, lest you bring me to nothing. Chastise me, O Jehovah, only in judgment, Not in Thine anger, lest Thou make me small.**
- 25** Xin hãy đổ sự thịnh nộ trên các nước chẳng nhìn biết Ngài, trên các họ hàng chẳng kêu cầu danh Ngài. Vì họ nuốt Gia-cốp, và còn nuốt nữa; họ diệt Gia-cốp, làm cho chỗ ở nó thành ra hoang vu.  
**Pour out your wrath on the nations that don't know you, and on the families that don't call on your name: for they have devoured Jacob, yes, they have devoured him and consumed him, and have laid waste his habitation. Pour out Thy fury on the nations that have not known Thee, And on the families that have not called in Thy name, For they have eaten up Jacob, Yea, they have eaten him up, yea, they consume him, And his habitation they have made desolate!**
- 1** Từ nơi Đức Giê-hô-va, có lời phán cho Giê-rê-mi như vầy:  
**The word that came to Jeremiah from Yahweh, saying, The word that hath been unto Jeremiah from Jehovah, saying:**

- 2** **Hãy nghe những lời giao ước này, và bảo cho người Giu-đa và dân ở thành Giê-ru-sa-lem.**  
**Hear you the words of this covenant, and speak to the men of Judah, and to the inhabitants of Jerusalem;**  
**`Hear ye the words of this covenant, and ye have spoken unto the men of Judah, and unto the inhabitants of Jerusalem,**
- 3** **Người khá bảo chúng nó rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vầy:**  
**Đáng rủa thay là người không nghe lời giao ước này,**  
**and say you to them, Thus says Yahweh, the God of Israel: Cursed be the man who doesn't hear the words of this covenant,**  
**and thou hast said unto them, Thus said Jehovah God of Israel: Cursed [is] the man who doth not obey the words of this covenant,**
- 4** **mà ta đã truyền cho tổ phụ các người, trong ngày ta đem họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô, khỏi lò nấu sắt, mà phán rằng: Hãy nghe tiếng ta, noi theo điều ta dạy mà làm. Vậy thì các người sẽ làm dân ta, ta sẽ làm Đức Chúa Trời các người;**  
**which I commanded your fathers in the day that I brought them forth out of the land of Egypt, out of the iron furnace, saying, Obey my voice, and do them, according to all which I command you: so shall you be my people, and I will be your God;**  
**That I commanded your fathers, In the day of My bringing them out from the land of Egypt, Out of the iron furnace, saying, Hearken to My voice, and ye have done them, According to all that I command you, And ye have been to Me for a people, And I am to you for God,**
- 5** **hầu cho ta giữ lời thề ta đã thề cùng tổ phụ các người, mà ban cho họ một xứ đượm sữa và mật, như xứ các người thấy ngày nay. Tôi bèn thưa rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va! A-men!**  
**that I may establish the oath which I swore to your fathers, to give them a land flowing with milk and honey, as at this day. Then answered I, and said, Amen, Yahweh.**  
**In order to establish the oath that I have sworn to your fathers, To give to them a land flowing with milk and honey, as this day. And I answer and say, `Amen, O Jehovah.`**
- 6** **Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Hãy rao mọi lời này trong các thành của Giu-đa và trong các đường phố Giê-ru-sa-lem rằng: hãy nghe những lời giao ước này mà làm theo.**  
**Yahweh said to me, Proclaim all these words in the cities of Judah, and in the streets of Jerusalem, saying, Hear you the words of this covenant, and do them.**  
**And Jehovah saith unto me, `Proclaim all these words in the cities of Judah, and in the streets of Jerusalem, saying: Hear ye the words of this covenant, And ye have done them.**
- 7** **Ta đã khuyển răn tổ phụ các người từ ngày đem họ lên khỏi xứ Ê-díp-tô cho đến ngày nay. Ta dậy sớm mà khuyển răn họ rằng: Hãy vâng theo tiếng ta!**  
**For I earnestly protested to your fathers in the day that I brought them up out of the land of Egypt, even to this day, rising early and protesting, saying, Obey my voice.**  
**For I certainly testified against your fathers, In the day of My bringing them up out of the land of Egypt -- till this day, Rising early and testifying, saying, Hearken to My voice,**

- 8** Nhưng họ không vâng lời, không để tai vào; họ theo sự cứng cỏi của lòng ác mình mà làm. Vì vậy ta đã làm cho họ mọi lời ngăm đe của giao ước này, là điều ta đã dặn họ làm theo mà họ không làm theo.  
Yet they didn't obey, nor turn their ear, but walked everyone in the stubbornness of their evil heart: therefore I brought on them all the words of this covenant, which I commanded them to do, but they didn't do them.  
And they have not hearkened nor inclined their ear, And they walk each in the stubbornness of their evil heart, And I bring on them all the words of this covenant, That I commanded to do, and they did not.
- 9** Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Trong người Giu-đa và trong dân cư Giê-ru-sa-lem có kẻ đã lập mưu bèn nghịch.  
Yahweh said to me, A conspiracy is found among the men of Judah, and among the inhabitants of Jerusalem.  
And Jehovah saith unto me: A conspiracy is found in the men of Judah, And in the inhabitants of Jerusalem.
- 10** Chúng nó quay về sự tội ác của tổ tiên mình, là kẻ đã chẳng khứng nghe lời ta, và theo các thần khác đặt hầu việc. Nhà Y-sơ-ra-ên với nhà Giu-đa đã phạm giao ước mà ta đã lập cùng tổ phụ chúng nó.  
They are turned back to the iniquities of their forefathers, who refused to hear my words; and they are gone after other gods to serve them: the house of Israel and the house of Judah have broken my covenant which I made with their fathers.  
They have turned back to the iniquities of their first fathers, Who refused to hear My words, And they have gone after other gods to serve them, The house of Israel, and the house of Judah, Have made void My covenant, that I made with their fathers.
- 11** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vầy: Nay, ta sẽ khiến tai nạn đổ trên chúng nó, không thể tránh được; chúng nó sẽ kêu đến ta, nhưng ta chẳng thềm nghe.  
Therefore thus says Yahweh, Behold, I will bring evil on them, which they shall not be able to escape; and they shall cry to me, but I will not listen to them.  
Therefore thus said Jehovah: Lo, I am bringing in unto them evil, That they are not able to go out from, And they have cried unto Me, And I do not hearken unto them.
- 12** Bấy giờ, các thành của Giu-đa và dân cư Giê-ru-sa-lem sẽ đi kêu cầu các thần mà mình vẫn dâng hương; nhưng các thần ấy sẽ không cứu chúng nó trong khi hoạn nạn đâu.  
Then shall the cities of Judah and the inhabitants of Jerusalem go and cry to the gods to which they offer incense: but they will not save them at all in the time of their trouble.  
And the cities of Judah, and inhabitants of Jerusalem have gone, And they have cried unto the gods, To whom they are making perfume, And they give no deliverance at all to them, In the time of their vexation.

- 13** Hỡi Giu-đa, người có bao nhiêu thành, có bấy nhiêu thần; Giê-ru-sa-lem có bao nhiêu đường phố, các người cũng lập bấy nhiêu bàn thờ cho vật xấu hổ, tức những bàn thờ đốt hương cho Ba-anh.  
**For according to the number of your cities are your gods, Judah; and according to the number of the streets of Jerusalem have you set up altars to the shameful thing, even altars to burn incense to Baal.**  
**For -- the number of thy cities have been thy gods, O Judah, And -- the number of the streets of Jerusalem Ye have placed altars to a shameful thing, Altars to make perfume to Baal.**
- 14** Vạy người chớ cầu thay cho dân này; chớ vì chúng nó lên tiếng kêu cầu; vì khi chúng nó nhơn có hoạn nạn mà kêu đến ta, ta chẳng thềm nghe.  
**Therefore don't you pray for this people, neither lift up cry nor prayer for them; for I will not hear them in the time that they cry to me because of their trouble.**  
**And thou, thou dost not pray for this people, Nor dost thou lift up for them cry and prayer, For I do not hearken in the time of their calling unto Me for their vexation.**
- 15** Kẻ yêu dấu của ta đã làm nhiều sự dâm loạn, và thịt thánh đã cất khỏi người, còn đến trong nhà ta làm chi? mà người còn lấy làm vui trong khi phạm tội.  
**What has my beloved to do in my house, seeing she has worked lewdness [with] many, and the holy flesh is passed from you? when you do evil, then you rejoice.**  
**What -- to My beloved in My house, Her doing wickedness with many, And the holy flesh do pass over from thee? When thou dost evil, then thou exultest.**
- 16** Xưa Đức Giê-hô-va vốn xưng nó là cây ô-li-ve xanh, trái tươi tốt đáng ưa! Nay có tiếng lớn inh ỏi, Ngài đốt lửa nơi cây ấy, những nhánh nó bị gãy.  
**Yahweh called your name, A green olive-tree, beautiful with goodly fruit: with the noise of a great tumult he has kindled fire on it, and the branches of it are broken.**  
**`An olive, green, fair, of goodly fruit,` Hath Jehovah called thy name, At the noise of a great tumult He hath kindled fire against it, And broken have been its thin branches.**
- 17** Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đấng đã vun trồng người, nay đã phán định tai vạ nghịch cùng người, vì có sự gian ác mà nhà Y-sơ-ra-ên và nhà Giu-đa đã làm cho mình khi chọc giận ta bởi họ dâng hương cho Ba-anh.  
**For Yahweh of Hosts, who planted you, has pronounced evil against you, because of the evil of the house of Israel and of the house of Judah, which they have worked for themselves in provoking me to anger by offering incense to Baal.**  
**And Jehovah of Hosts, who is planting thee, Hath spoken evil concerning thee, For the evil of the house of Israel, and of the house of Judah, That they have done to themselves, To provoke Me to anger, to make perfume to Baal.**
- 18** Đức Giê-hô-va đã cho tôi biết sự ấy, và tôi biết rồi: thì Ngài đã tỏ ra cho tôi việc làm của chúng nó.  
**Yahweh gave me knowledge of it, and I knew it: then you showed me their doings.**  
**And, O Jehovah, cause me to know, and I know, Then Thou hast showed me their doings.**



- 19** Còn tôi, như chiên con để biểu bị dắt đến chỗ giết, tôi chẳng biết họ mưu toan nghịch cùng tôi, mà rằng: Hãy diệt cả cây và trái, dứt khỏi đất người sống, hầu cho danh nó chẳng được nhớ đến nữa.  
**But I was like a gentle lamb that is led to the slaughter; and I didn't know that they had devised devices against me, [saying], Let us destroy the tree with the fruit of it, and let us cut him off from the land of the living, that his name may be no more remembered. And I [am] as a trained lamb brought to slaughter, And I have not known That against me they have devised devices: We destroy the tree with its food, and cut him off From the land of the living, And his name is not remembered again.**
- 20** Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân! Ngài đoán xét cách công bình, dò xét lòng và trí, tôi sẽ thấy sự Ngài báo thù họ, vì tôi đã tỏ việc tôi cùng Ngài.  
**But, Yahweh of Hosts, who judge righteously, who try the heart and the mind, I shall see your vengeance on them; for to you have I revealed my cause. And O Jehovah of Hosts, judging righteousness, Trying reins and heart, I do see Thy vengeance against them, For unto Thee I have revealed my cause.**
- 21** Vậy nên Đức Giê-hô-va phán như vậy về người A-na-tốt, là kẻ đòi mạng sống người, mà rằng: Nếu người không muốn chết về tay ta, thì chớ nhơn danh Đức Giê-hô-va mà nói tiên  
**Therefore thus says Yahweh concerning the men of Anathoth, who seek your life, saying, You shall not prophesy in the name of Yahweh, that you not die by our hand; Therefore, thus said Jehovah concerning the men of Anathoth, who are seeking thy life, saying: Do not prophesy in the name of Jehovah, And thou dost not die by our hands.**
- 22** Vậy, Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Này, ta sẽ phạt chúng nó; những người trai tráng sẽ chết bởi gươm đao, những con trai con gái nó sẽ chết bởi đói kém;  
**therefore thus says Yahweh of hosts, Behold, I will punish them: the young men shall die by the sword; their sons and their daughters shall die by famine; Therefore, thus said Jehovah of Hosts: `Lo, I am seeing after them, The chosen ones die by sword, Their sons and their daughters die by famine,**
- 23** sẽ không có dân sót cho chúng nó; vì đến năm thăm phạt, ta sẽ giáng tai và trên người nam của A-na-tốt.  
**and there shall be no remnant to them: for I will bring evil on the men of Anathoth, even the year of their visitation. And they have no remnant, For I bring evil unto the men of Anathoth, The year of their inspection!**
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi biện luận cùng Ngài, Ngài thật công bình; dầu vậy, tôi còn muốn biện luận cùng Ngài. Sao đường lối những kẻ ác được thịnh vượng? Sao những người gian trá được yên ổn?  
**Righteous are you, Yahweh, when I contend with you; yet would I reason the cause with you: why does the way of the wicked prosper? why are all they at ease who deal very treacherously? Righteous [art] Thou, O Jehovah, When I plead towards thee, Only, judgments do I speak with Thee, Wherefore did the way of the wicked prosper? At rest have been all treacherous dealers.**

- 2** Ngài đã vun trồng họ; họ đã đâm rễ, lớn lên và ra trái. Miệng họ ở gần Ngài, song lòng họ cách xa Ngài.  
 You have planted them, yes, they have taken root; they grow, yes, they bring forth fruit: you are near in their mouth, and far from their heart.  
 Thou hast planted them, yea, they have taken root, They go on, yea, they have made fruit, Near [art] Thou in their mouth, And far off from their reins.
- 3** Hỡi Giê-hô-va, Ngài biết tôi, thấy tôi, thử xem lòng tôi đối với Ngài thế nào. Xin kéo những người ấy như con chiên bị dắt đến chỗ giết, biệt riêng họ ra cho ngày đánh giết!  
 But you, Yahweh, know me; you see me, and try my heart toward you: pull them out like sheep for the slaughter, and prepare them for the day of slaughter.  
 And Thou, O Jehovah, Thou hast known me, Thou seest me, and hast tried my heart with Thee, Draw them away as sheep to slaughter, And separate them for a day of slaughter.
- 4** Trong xứ bị sầu thảm, cỏ ngoài đồng khô héo cho đến chùng nào? Vì có dân cư hung ác nên loài sinh súc và chim chóc đều bị diệt. Vì chúng nó nói rằng: Người sẽ chẳng thấy sự cuối cùng của chúng ta!  
 How long shall the land mourn, and the herbs of the whole country wither? for the wickedness of those who dwell therein, the animals are consumed, and the birds; because they said, He shall not see our latter end.  
 Till when doth the earth mourn, And the herb of the whole field wither? For the wickedness of those dwelling in it, Consumed have been beast and fowl, Because they said, `He doth not see our latter end.`
- 5** Nếu người chạy thì với kẻ chạy bộ, mà còn mỗi mệt, thì làm sao thi được với ngựa? Khi trong xứ yên lặng, người được an ổn, nhưng khi sông Giô-đanh tràn, thì người sẽ làm thế nào?  
 If you have run with the footmen, and they have wearied you, then how can you contend with horses? and though in a land of peace you are secure, yet how will you do in the pride of the Jordan?  
 For -- with footmen thou hast run, And they weary thee, And how dost thou fret thyself with horses! Even in the land of peace, [In which] thou art confident -- And how dost thou in the rising of Jordan!
- 6** Chính anh em người và nhà cha người đương phản người, chúng nó cũng kêu tiếng to sau người nữa. Dầu chúng nó nói những lời lành, người chớ nên tin!  
 For even your brothers, and the house of your father, even they have dealt treacherously with you; even they have cried aloud after you: don't believe them, though they speak beautiful words to you.  
 For even thy brethren and the house of thy father, Even they dealt treacherously against thee, Even they -- they called after thee fully, Trust not in them, when they speak to thee good things.
- 7** Ta đã lìa nhà ta; đã bỏ sản nghiệp ta; đã phó dân lòng ta rất yêu mến cho kẻ thù nghịch  
 I have forsaken my house, I have cast off my heritage; I have given the dearly beloved of my soul into the hand of her enemies.  
 I have forsaken My house, I have left Mine inheritance, I have given the beloved of My soul Into the hand of her enemies.

- 8 Cơ nghiệp ta đối với ta như sư tử trong rừng, gầm thét nghịch cùng ta; cho nên ta lấy làm ghét.**  
**My heritage is become to me as a lion in the forest: she has uttered her voice against me; therefore I have hated her.**  
**Mine inheritance hath been to Me as a lion in a forest, She gave forth against Me with her voice, Therefore I have hated her.**
- 9 Cơ nghiệp ta há như chim kên kên vằn vện kia, các chim ăn thịt há vây lấy nó sao? Hãy đi nhóm các loài thú đồng lại, cho chúng nó cắn nuốt đi!**  
**Is my heritage to me as a speckled bird of prey? are the birds of prey against her round about? go you, assemble all the animals of the field, bring them to devour.**  
**A speckled fowl [is] Mine inheritance to Me? Is the fowl round about against her? Come, assemble, every beast of the field, Come ye for food.**
- 10 Nhiều kẻ chăn chiên đã phá vườn nho ta, giày đạp sản nghiệp ta dưới chơn, làm cho chỗ đất vui thích của ta thành ra rừng hoang.**  
**Many shepherds have destroyed my vineyard, they have trodden my portion under foot, they have made my pleasant portion a desolate wilderness.**  
**Many shepherds did destroy My vineyard, They have trodden down My portion, They have made My desirable portion Become a wilderness -- a desolation.**
- 11 Người ta đã làm cho đất ấy ra hoang vu; nó bị phá hại, than thở trước mặt ta. Cả xứ đều hoang vu, vì chẳng ai để vào lòng.**  
**They have made it a desolation; it mourns to me, being desolate; the whole land is made desolate, because no man lays it to heart.**  
**He hath made it become a desolation, The desolation hath mourned unto Me, Desolated hath been all the land, But there is no one laying it to heart.**
- 12 Những kẻ phá diệt đến trên các gò trọi nơi đồng vắng; vì gươm của Đức Giê-hô-va nuốt đất này từ đầu này đến đầu kia, chẳng có loài xác thịt nào được bình an.**  
**Destroyers are come on all the bare heights in the wilderness; for the sword of Yahweh devours from the one end of the land even to the other end of the land: no flesh has peace.**  
**On all high places in the plain have spoilers come in, For the sword of Jehovah is consuming, From the end of the land even unto the end of the land, There is no peace to any flesh.**
- 13 Chúng nó đã gieo lúa mình và gặt những gai gốc, khó nhọc mà chẳng được ích gì. Các người sẽ hổ thẹn về hoa trái mình, vì cơn giận phùng phùng của Đức Giê-hô-va!**  
**They have sown wheat, and have reaped thorns; they have put themselves to pain, and profit nothing: and you shall be ashamed of your fruits, because of the fierce anger of Yahweh.**  
**They sowed wheat, and have thorns reaped, They have become sick -- they profit not, And they have been ashamed of your increases, Because of the fierceness of the anger of Jehovah.**

- 14 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Mọi kẻ lân cận xấu của ta, là kẻ choán lấy sản nghiệp mà ta đã ban cho dân ta, là Y-sơ-ra-ên, làm kỉ vật; này, ta sẽ nhổ chúng nó khỏi đất mình, và nhổ nhà Giu-đa ra khỏi giữa chúng nó.**  
**Thus says Yahweh against all my evil neighbors, who touch the inheritance which I have caused my people Israel to inherit: behold, I will pluck them up from off their land, and will pluck up the house of Judah from among them.**  
**Thus said Jehovah concerning all my evil neighbours, who are striking against the inheritance that I caused my people -- Israel -- to inherit: `Lo, I am plucking them from off their ground, And the house of Judah I pluck out of their midst.**
- 15 Nhưng, khi ta đã nhổ đi, ta cũng sẽ trở lại thương xót chúng nó; khiến chúng nó ai nấy đều được lại sản nghiệp mình, và ai nấy đều về đất mình.**  
**It shall happen, after that I have plucked them up, I will return and have compassion on them; and I will bring them again, every man to his heritage, and every man to his land. And it hath been, after My plucking them out, I turn back, and have pitied them, And I have brought them back, Each to his inheritance, and each to his land.**
- 16 Nếu chúng nó siêng năng học tập đường lối dân ta, như danh ta mà thề rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống! cũng như chúng nó đã dạy dân ta chỉ Ba-anh mà thề, bấy giờ chúng nó sẽ được gây dựng giữa dân ta.**  
**It shall happen, if they will diligently learn the ways of my people, to swear by my name, As Yahweh lives; even as they taught my people to swear by Baal; then shall they be built up in the midst of my people.**  
**And it hath come to pass, If they learn well the ways of My people, To swear by My name, `Jehovah liveth,` As they taught My people to swear by Baal, Then they have been built up in the midst of My people.**
- 17 Nhưng nếu chúng nó không nghe, ta sẽ nhổ dân tộc đó đi, nhổ đi và làm cho diệt mất, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**But if they will not hear, then will I pluck up that nation, plucking up and destroying it, says Yahweh.**  
**And if they do not hearken, Then I have plucked up that nation, Plucking up and destroying, An affirmation of Jehovah!**
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng tôi như vậy: Hãy đi, mua cho người một cái đai gai, thắt vào lưng người; nhưng chớ dầm trong nước.**  
**Thus says Yahweh to me, Go, and buy you a linen belt, and put it on your loins, and don't put it in water.**  
**Thus said Jehovah unto me, `Go, and thou hast got for thee a girdle of linen, and hast placed it on thy loins, and into water thou dost not cause it to enter:`**
- 2 Vậy tôi theo lệnh Đức Giê-hô-va, mua đai, thắt vào lưng tôi.**  
**So I bought a belt according to the word of Yahweh, and put it on my loins. and I get the girdle, according to the word of Jehovah, and I place [it] on my loins.**
- 3 Lời Đức Giê-hô-va truyền cho tôi lần thứ hai như vậy:**  
**The word of Yahweh came to me the second time, saying, And there is a word of Jehovah unto me a second time, saying,**

- 4** **Hãy lấy cái đai người đã mua đươg thắt trên lưng người; chớ dậy, đi đến bờ sông Ơ-phơ-rát, và giấu nó trong kẽ vầng đá tại đó.**  
**Take the belt that you have bought, which is on your loins, and arise, go to the Euphrates, and hide it there in a cleft of the rock.**  
**Take the girdle that thou hast got, that [is] on thy loins, and rise, go to Phrat, and hide it there in a hole of the rock;**
- 5** **Tôi bèn đi giấu nó nơi bờ sông Ơ-phơ-rát, như Đức Giê-hô-va đã phán dặn.**  
**So I went, and hid it by the Euphrates, as Yahweh commanded me.**  
**and I go and hide it by Phrat, as Jehovah commanded me.**
- 6** **Sau đó nhiều ngày, Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Hãy chớ dậy, đi đến bờ sông Ơ-phơ-rát, lấy cái đai ta đã khiến người giấu tại đó.**  
**It happened after many days, that Yahweh said to me, Arise, go to the Euphrates, and take the belt from there, which I commanded you to hide there.**  
**And it cometh to pass, at the end of many days, that Jehovah saith unto me, Rise, go to Phrat, and take thence the girdle, that I commanded thee to hide there;**
- 7** **Tôi đi đến sông Ơ-phơ-rát; đào và rút cái đai ra từ chỗ tôi đã giấu trước kia. Nhưng cái đai hư hết, không dùng chi đươc nữa.**  
**Then I went to the Euphrates, and dug, and took the belt from the place where I had hid it; and, behold, the belt was marred, it was profitable for nothing.**  
**and I go to Phrat, and dig, and take the girdle from the place where I had hid it; and lo, the girdle hath been marred, it is not profitable for anything.**
- 8** **Đoạn, lời của Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng:**  
**Then the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying, Thus said Jehovah:**
- 9** **Đức Giê-hô-va phán nước: Ta sẽ làm hư sự kiêu ngạo của Giu-đa, và sự kiêu ngạo lớn của Giê-ru-sa-lem đồng một thể này.**  
**Thus says Yahweh, After this manner will I mar the pride of Judah, and the great pride of Jerusalem.**  
**Thus do I mar the excellency of Judah, And the great excellency of Jerusalem.**
- 10** **Dân ác này chẳng khứng nghe lời ta, bước theo sự cứng cỏi của lòng mình, theo các thần khác mà hầu việc và thờ lạy, thì sẽ trở nên như cái đai này không còn dùng đươc**  
**This evil people, who refuse to hear my words, who walk in the stubbornness of their heart, and are gone after other gods to serve them, and to worship them, shall even be as this belt, which is profitable for nothing.**  
**This evil people, who refuse to hear My words, Who walk in the stubbornness of their heart, And go after other gods to serve them, And to bow themselves to them, Yea it is -- as this girdle, that is not profitable for anything.**

- 11 Đức Giê-hô-va phán: Như cái đai dính vào lưng người, thì ta khiến cả nhà Y-sơ-ra-ên và cả nhà Giu-đa dính vào ta cũng vậy, đặt chúng nó làm dân ta, làm danh vọng, ca tụng, vinh quang ta; nhưng chúng nó chẳng khứng nghe.**  
**For as the belt cleaves to the loins of a man, so have I caused to cleave to me the whole house of Israel and the whole house of Judah, says Yahweh; that they may be to me for a people, and for a name, and for a praise, and for a glory: but they would not hear.**  
**For, as the girdle cleaveth unto the loins of a man, So I caused to cleave unto Me The whole house of Israel, And the whole house of Judah, an affirmation of Jehovah, To be to Me for a people, and for a name, And for praise, and for beauty, And they have not hearkened.**
- 12 Người khá bảo chúng nó lời này: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán rằng: Hễ là bình thì sẽ được đầy rượu. Chúng sẽ nói cùng người rằng: Chúng tôi há chẳng biết các bình đều sẽ đầy rượu sao?**  
**Therefore you shall speak to them this word: Thus says Yahweh, the God of Israel, Every bottle shall be filled with wine: and they shall tell you, Do we not certainly know that every bottle shall be filled with wine?**  
**And thou hast said unto them this word, Thus said Jehovah, God of Israel, `Every bottle is full of wine,` And they have said unto thee: `Do we not certainly know that every bottle is full of wine?`**
- 13 Người khá lại bảo rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Đây, ta sẽ khiến hết thầy dân cư đất này, các vua ngồi trên ngai Đa-vít, các thầy tế lễ, các kẻ tiên tri, và hết thầy dân cư Giê-ru-sa-lem đều say sưa.**  
**Then shall you tell them, Thus says Yahweh, Behold, I will fill all the inhabitants of this land, even the kings who sit on David`s throne, and the priests, and the prophets, and all the inhabitants of Jerusalem, with drunkenness.**  
**And thou hast said unto them, `Thus said Jehovah: Lo, I am filling all the inhabitants of this land, And the kings who sit for David on his throne, And the priests, and the prophets, And all the inhabitants of Jerusalem, [With] drunkenness,**
- 14 Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ làm cho người này với kẻ khác, cha với con, chạm nhau; ta sẽ chẳng áy náy, chẳng dè dẽ, chẳng thương xót, chẳng chi ngăn ta hủy diệt chúng nó.**  
**I will dash them one against another, even the fathers and the sons together, says Yahweh: I will not pity, nor spare, nor have compassion, that I should not destroy them.**  
**And have dashed them one against another, And the fathers and the sons together, An affirmation of Jehovah, I do not pity, nor spare, nor have I mercy, So as not to destroy them.**
- 15 Hãy nghe và lắng tai, đừng kiêu ngạo, vì Đức Giê-hô-va đã phán.**  
**Hear you, and give ear; don`t be proud; for Yahweh has spoken.**  
**Hear, and give ear -- be not haughty, For Jehovah hath spoken.**

- 16** Hãy dâng vinh quang cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, trước khi Ngài chưa khiến sự tối tăm đến, trước khi chơn các người chưa vấp trên những hòn núi mù mịt. Bấy giờ các người đợi ánh sáng, nhưng Ngài sẽ đổi nó ra bóng sự chết, hóa nên bóng tối mờ.  
**Give glory to Yahweh your God, before he cause darkness, and before your feet stumble on the dark mountains, and, while you look for light, he turn it into the shadow of death, and make it gross darkness.**  
**Give ye to Jehovah your God honour, Before He doth cause darkness, And before your feet stumble on dark mountains, And ye have waited for light, And He hath made it for death-shade, And hath appointed [it] for thick darkness.**
- 17** Nếu các người chẳng nghe, linh hồn ta sẽ khóc thầm về sự kiêu ngạo các người. Thật, mắt ta sẽ khóc nhiều, giọt lụy tuôn rơi, vì bày của Đức Giê-hô-va bị bắt đi.  
**But if you will not hear it, my soul shall weep in secret for [your] pride; and my eye shall weep sore, and run down with tears, because Yahweh`s flock is taken captive.**  
**And if ye do not hear it, In secret places doth my soul weep, because of pride, Yea, it weepeth sore, And the tear cometh down mine eyes, For the flock of Jehovah hath been taken captive.**
- 18** Hãy tâu cùng vua và thái hậu rằng: Xin hãy hạ mình, mà ngồi dưới đất; vì mào triều thiên vinh hiển trên đầu đã rút xuống rồi.  
**Say you to the king and to the queen-mother, Humble yourselves, sit down; for your headdresses are come down, even the crown of your glory.**  
**Say to the king and to the mistress: Make yourselves low -- sit still, For come down have your principalities, The crown of your beauty.**
- 19** Các thành phương nam đều đóng lại, chẳng ai mở ra. Giu-đa bị bắt đem đi, cả họ đều bị bắt đem đi.  
**The cities of the South are shut up, and there is none to open them: Judah is carried away captive, all of it; it is wholly carried away captive.**  
**The cities of the south have been shut up, And there is none opening, Judah hath been removed -- all of her, She hath been removed completely --**
- 20** hãy ngước mắt lên; xem những kẻ đến từ phương bắc. Chớ nào bày chiên đẹp để đã được ban cho người ở đâu?  
**Lift up your eyes, and see those who come from the north: where is the flock that was given you, your beautiful flock?**  
**Lift up your eyes, and see those coming in from the north, Where [is] the drove given to thee, thy beautiful flock?**
- 21** Khi Đức Giê-hô-va lập những người mà người đã dạy làm bạn hữu lên làm đầu người, thì người sẽ nói làm sao? Sự buồn rầu há chẳng bắt lấy người như bắt lấy đàn bà sanh đẻ?  
**What will you say, when he shall set over you as head those whom you have yourself taught to be friends to you? shall not sorrows take hold of you, as of a woman in travail?**  
**What dost thou say, when He looketh after thee? And thou -- thou hast taught them [to be] over thee -- leaders for head? Do not pangs seize thee as a travailing woman?**

- 22** Và nếu người tự nói trong lòng rằng: **Cớ sao điều này xảy đến cho ta? Ấy I vì tội ác người lớn lắm, nên vạt áo người bị tước lên, và gót chơn người bị giập.**  
**If you say in your heart, Why are these things come on me? for the greatness of your iniquity are your skirts uncovered, and your heels suffer violence.**  
**And when thou dost say in thy heart, `Wherefore have these met me?` For the abundance of thine iniquity Have thy skirts been uncovered, Have thy heels suffered violence.**
- 23** Người Ê-thi-ô-bi có thể đổi được da mình, hay là con beo đổi được vằn nó chẳng? Nếu được thì các người là kẻ đã làm dữ quen rồi, sẽ làm lành được.  
**Can the Ethiopian change his skin, or the leopard his spots? then may you also do good, who are accustomed to do evil.**  
**Doth a Cushite change his skin? and a leopard his spots? Ye also are able to do good, who are accustomed to do evil.**
- 24** Vậy ta sẽ làm cho các người tan lạc như rơm rác bị gió nơi đồng vắng đưa đi.  
**Therefore will I scatter them, as the stubble that passes away, by the wind of the wilderness.**  
**And I scatter them as stubble, Passing away, by a wind of the wilderness.**
- 25** Đức Giê-hô-va phán: **Đó là phần người, phần ta lường cho người, vì người đã quên ta và trông cậy sự giả dối.**  
**This is your lot, the portion measured to you from me, says Yahweh; because you have forgotten me, and trusted in falsehood.**  
**This [is] thy lot, the portion of thy measures from Me -- an affirmation of Jehovah, Because thou hast forgotten me, And dost trust in falsehood.**
- 26** Ta cũng sẽ tước vạt áo người lên trên mặt người, thì sự xấu hổ người sẽ bày tỏ.  
**Therefore will I also uncover your skirts on your face, and your shame shall appear.**  
**I also have made bare thy skirts before thy face, And thy shame hath been seen.**
- 27** Những sự gớm ghiếc, tức là sự dâm dục, và tiếng hí người, tội ác tà dâm người trên các gò đồng ruộng, thì ta đã thấy hết. Hỡi Giê-ru-sa-lem, khiến thay cho người! Người chẳng khứng làm sạch mình cho đến chừng nào?  
**I have seen your abominations, even your adulteries, and your neighing, the lewdness of your prostitution, on the hills in the field. Woe to you, Jerusalem! you will not be made clean; how long shall it yet be?**  
**Thine adulteries, and thy neighings, The wickedness of thy whoredom, on heights in a field, I have seen thine abominations. Wo to thee, O Jerusalem, Thou art not cleansed, after when [is it] again?**
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Giê-rê-mi về sự hạn hán.  
**The word of Yahweh that came to Jeremiah concerning the drought.**  
**That which hath been the word of Jehovah unto Jeremiah concerning the matters of the dearths:**
- 2** Giu-đa đương sầu thảm, cửa thành suy bại, chúng nó đều mặc áo đen ngồi trên đất; và tiếng kêu của Giê-ru-sa-lem vang lên.  
**Judah mourns, and the gates of it languish, they sit in black on the ground; and the cry of Jerusalem is gone up.**  
**Mourned hath Judah, and her gates have languished, They have mourned to the earth, And the cry of Jerusalem hath gone up.**



- 3 Những người sang sai kẻ hèn đi tìm nước; đi đến hồ và tìm không được, xách bình không mà trở về; then thường xấu hổ, và che đầu lại.**  
**Their nobles send their little ones to the waters: they come to the cisterns, and find no water; they return with their vessels empty; they are put to shame and confounded, and cover their heads.**  
**And their honourable ones have sent their little ones to the water, They have come unto ditches, They have not found water, They have turned back -- their vessels empty! They have been ashamed, And have blushed and covered their head.**
- 4 Vì có đất đều nứt hết, bởi không có mưa xuống trong xứ, người cày cấy xấu hổ và trùm đầu lại.**  
**Because of the ground which is cracked, because no rain has been in the land, the plowmen are put to shame, they cover their heads.**  
**Because the ground hath been broken, For there hath been no rain in the land, Ashamed have been husbandmen, They have covered their head.**
- 5 Nai cái đẻ con ra trong đồng và bỏ đi, vì không có cỏ.**  
**Yes, the hind also in the field calves, and forsakes [her young], because there is no grass. For even the hind in the field hath brought forth -- to forsake [it!] For there hath been no grass.**
- 6 Những lừa rừng đứng trên các gò trọi, hít hơi như chó đồng, vì không cỏ nên mắt lòa.**  
**The wild donkeys stand on the bare heights, they pant for air like jackals; their eyes fail, because there is no herbage.**  
**And wild asses have stood on high places, They have swallowed up wind like dragons, Consumed have been their eyes, for there is no herb.**
- 7 Hỡi Đức Giê-hô-va, dầu tội ác chúng tôi làm chứng nghịch cùng chúng tôi, xin Ngài vì danh mình mà làm! Sự bội nghịch của chúng tôi nhiều lắm; chúng tôi đã phạm tội nghịch cùng Ngài.**  
**Though our iniquities testify against us, work you for your name`s sake, Yahweh; for our backslidings are many; we have sinned against you.**  
**Surely our iniquities have testified against us, O Jehovah, work for Thy name`s sake, For many have been our backslidings, Against Thee we have sinned.**
- 8 Ngài là sự trông cậy của Y-sơ-ra-ên, là Đấng cứu trong khi hoạn nạn, sao Ngài như một người trú ngụ ở trong đất, như người bộ hành căng trại ngủ đậu một đêm?**  
**You hope of Israel, the Savior of it in the time of trouble, why should you be as a sojourner in the land, and as a wayfaring man who turns aside to stay for a night?**  
**O Hope of Israel -- its saviour in time of trouble, Why art Thou as a sojourner in the land? And as a traveller turned aside to lodge?**
- 9 Sao Ngài như người thất kinh, như người mạnh dạn chẳng có thể giải cứu? Hỡi Đức Giê-hô-va! dầu vậy, Ngài vẫn ở giữa chúng tôi! Chúng tôi được xưng bằng danh Ngài, xin đừng lia bỏ chúng tôi!**  
**Why should you be like a scared man, as a mighty man who can`t save? yet you, Yahweh, are in the midst of us, and we are called by your name; don`t leave us.**  
**Why art Thou as one dumb? As a mighty one not able to save? And Thou [art] in our midst, O Jehovah, And Thy name over us is called, leave us not.**

- 10 Đức Giê-hô-va phán với dân này như vậy: Chúng nó ưa đi đông dài, chẳng ngăn cấm chơn mình, nên Đức Giê-hô-va chẳng nhận lấy chúng nó. Bây giờ Ngài nhớ đến sự hung ác chúng nó và thăm phạt tội lỗi.**  
**Thus says Yahweh to this people, Even so have they loved to wander; they have not refrained their feet: therefore Yahweh does not accept them; now will he remember their iniquity, and visit their sins.**  
**Thus said Jehovah concerning this people: Well they have loved to wander, Their feet they have not restrained, And Jehovah hath not accepted them, Now doth He remember their iniquity, And inspect their sin.**
- 11 Đức Giê-hô-va lại phán cùng tôi rằng: Chớ cầu sự lành cho dân này.**  
**Yahweh said to me, Don't pray for this people for [their] good.**  
**And Jehovah saith unto me: Thou dost not pray for this people for good,**
- 12 Khi chúng nó kiêng ăn, ta sẽ chẳng nghe lời khẩn nguyện của chúng nó; khi chúng nó dâng của lễ thiêu và của lễ chay, ta chẳng nhận đâu; nhưng ta sẽ diệt chúng nó bởi gươm dao, đói kém, và ôn dịch.**  
**When they fast, I will not hear their cry; and when they offer burnt offering and meal-offering, I will not accept them; but I will consume them by the sword, and by the famine, and by the pestilence.**  
**When they fast, I hearken not unto their cry, And when they cause to ascend burnt-offering and present, I accept them not, For by sword, and by famine, And by pestilence, I am consuming them.**
- 13 Tôi bèn thưa rằng: Oi! hỡi Chúa Giê-hô-va, này các tiên tri bảo họ rằng: Các người sẽ không thấy gươm dao, sẽ chẳng có đói kém; nhưng ta sẽ ban sự bình an bền lâu cho các người ở trong miền này.**  
**Then said I, Ah, Lord Yahweh! behold, the prophets tell them, You shall not see the sword, neither shall you have famine; but I will give you assured peace in this place.**  
**And I say, `Ah, Lord Jehovah, Lo, the prophets are saying to them: Ye do not see a sword, yea, famine is not to you, For true peace I give to you in this place.`**
- 14 Đức Giê-hô-va lại phán cùng tôi rằng: Ấy là những lời nói dối, mà các tiên tri đó như danh ta truyền ra. Ta chẳng từng sai họ đi, chẳng từng truyền lệnh và chẳng từng phán cùng họ. Họ nói tiên tri đó là theo những sự hiện thấy giả dối, sự bói khoa, sự hư không, và sự lừa gạt bởi lòng riêng mình!**  
**Then Yahweh said to me, The prophets prophesy lies in my name; I didn't send them, neither have I commanded them, neither spoke I to them: they prophesy to you a lying vision, and divination, and a thing of nothing, and the deceit of their own heart.**  
**And Jehovah saith unto me: Falsehood the prophets are prophesying in My name, I did not send them, nor command them, Nor have I spoken unto them: A false vision, and divination, and vanity, And the deceit of their own heart, they are prophesying to you.**

- 15** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán về những kẻ tiên tri chẳng bởi ta sai đến, mà nói tiên tri như danh ta, rằng: Trong đất này sẽ chẳng có gươm đao và đói kém! Chính các tiên tri đó sẽ bị diệt bởi gươm đao và đói kém.  
Therefore thus says Yahweh concerning the prophets who prophesy in my name, and I didn't send them, yet they say, Sword and famine shall not be in this land: By sword and famine shall those prophets be consumed.  
Therefore, thus said Jehovah concerning the prophets who are prophesying in My name, and I have not sent them, and they are saying, Sword and famine is not in this land: By sword and by famine are these prophets consumed.
- 16** Những kẻ mà họ truyền lời tiên tri ấy cho, sẽ cùng vợ, con trai, con gái mình vì gươm đao đói kém bị ném ngoài đường phố Giê-ru-sa-lem, chẳng có ai chôn cất, vì ta sẽ khiến điều ác chúng nó đã làm lại đổ về mình!  
The people to whom they prophesy shall be cast out in the streets of Jerusalem because of the famine and the sword; and they shall have none to bury them-them, their wives, nor their sons, nor their daughters: for I will pour their wickedness on them.  
And the people to whom they are prophesying, Are cast into out-places of Jerusalem, Because of the famine, and of the sword, And they have none burying them, Them, their wives, and their sons, and their daughters, And I have poured out upon them this evil.
- 17** Người khá bảo cho chúng nó lời này: Mắt ta rơi lụy đêm ngày chẳng thôi; vì gái đồng trinh của dân ta bị tòi tàn, bị thương rất là đau đớn.  
You shall say this word to them, Let my eyes run down with tears night and day, and let them not cease; for the virgin daughter of my people is broken with a great breach, with a very grievous wound.  
And thou hast said unto them this word: Tears come down mine eyes night and day, And they do not cease, For, [with] a great breach, Broken hath been the virgin daughter of my people, A very grievous stroke.
- 18** Nếu ta ra nơi đồng ruộng, thì thấy những người bị gươm đâm; nếu ta vào trong thành, thì thấy những kẻ đau ốm vì sự đói kém. Chính các đấng tiên tri và các thầy tế lễ đi dạo trong đất mình, cũng không có sự hiểu biết.  
If I go forth into the field, then, behold, the slain with the sword! and if I enter into the city, then, behold, those who are sick with famine! for both the prophet and the priest go about in the land, and have no knowledge.  
If I have gone forth to the field, Then, lo, the pierced of the sword! And if I have entered the city, Then, lo, the diseased of famine! For both prophet and priest have gone up and down Unto a land that they knew not.
- 19** Vậy thì Ngài đã bỏ hết Giu-đa sao? Lòng Ngài đã gớm ghét Si-ôn sao? Làm sao Ngài đã đánh chúng tôi, không phương chữa lành? Chúng đợi sự bình an mà chẳng có sự lành; chúng trông kỳ lành bệnh, mà gặp sự kinh hãi.  
Have you utterly rejected Judah? has your soul loathed Zion? why have you struck us, and there is no healing for us? We looked for peace, but no good came; and for a time of healing, and, behold, dismay!  
Hast Thou utterly rejected Judah? Zion hath Thy soul loathed? Wherefore hast Thou smitten us, And there is no healing to us? Looking for peace, and there is no good, And for a time of healing, and lo, terror.

- 20** Hỡi Đức Giê-hô-va, chúng tôi nhìn biết điều ác chúng tôi và tội lỗi của tổ phụ chúng tôi, vì chúng tôi đều phạm tội nghịch cùng Ngài.  
**We acknowledge, Yahweh, our wickedness, and the iniquity of our fathers; for we have sinned against you.**  
**We have known, O Jehovah, our wickedness, The iniquity of our fathers, For we have sinned against Thee.**
- 21** Xin hãy vì danh Ngài, chớ chán chúng tôi, và chớ để nhục ngôi vinh hiển của Ngài! Xin Ngài nhớ lời giao ước với chúng tôi mà chớ hủy.  
**Do not abhor [us], for your name`s sake; do not disgrace the throne of your glory: remember, don`t break your covenant with us.**  
**Do not despise, for Thy name`s sake, Dishonour not the throne of Thine honour, Remember, break not Thy covenant with us.**
- 22** Trong những sự hư vô của dân ngoại, há có quyền làm mưa được sao? có phải từ trời xuống mưa được chẳng? Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, Ngài há chẳng phải là Đấng đó? Vậy nên chúng tôi sẽ trông đợi Ngài, vì Ngài đã làm ra mọi sự ấy.  
**Are there any among the vanities of the nations that can cause rain? or can the sky give showers? Aren`t you he, Yahweh our God? therefore we will wait for you; for you have made all these things.**  
**Are there among the vanities of the nations any causing rain? And do the heavens give showers? Art not Thou He, O Jehovah our God? And we wait for thee, for Thou -- Thou hast done all these!**
- 1** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng tôi rằng: Dầu Môi-se và Sa-mu-ên đứng trước mặt ta, nhưng lòng ta cũng chẳng hướng về dân này. Hãy đuổi chúng nó khỏi trước mặt ta, cho chúng nó đi ra.  
**Then said Yahweh to me, Though Moses and Samuel stood before me, yet my mind would not be toward this people: cast them out of my sight, and let them go forth.**  
**And Jehovah saith unto me: Though Moses and Samuel should stand before Me, My soul is not toward this people, Send from before My face, and they go out.**
- 2** Sẽ xảy ra khi chúng nó khỏi người rằng: Chúng tôi sẽ đi đâu? thì hãy bảo chúng nó rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ai đã được định cho chết, hãy chịu chết; ai đã được định cho phải gươm dao, hãy chịu gươm dao; ai đã được định cho phải đói kém, hãy chịu đói kém; ai đã được định cho sự phu tù, hãy chịu phu tù.  
**It shall happen, when they tell you, Where shall we go forth? then you shall tell them, Thus says Yahweh: Such as are for death, to death; and such as are for the sword, to the sword; and such as are for the famine, to the famine; and such as are for captivity, to**  
**And it hath come to pass, when they say to thee, Whither do we go out? that thou hast said unto them, Thus said Jehovah: Those who [are] for death -- to death, And those who are for the sword, to the sword, And those who are for famine, to famine, And those who are for captivity, to captivity.**

- 3 Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ giáng cho chúng nó bốn thứ tai vạ; gươm để giết, chó để xé, chim trời và loài thú trên đất để nuốt và diệt đi.**  
**I will appoint over them four kinds, says Yahweh: the sword to kill, and the dogs to tear, and the birds of the sky, and the animals of the earth, to devour and to destroy.**  
**And I have appointed over them four kinds, an affirmation of Jehovah, The sword to slay, and the dogs to drag, And the fowl of the heavens, And the beast of the earth, to consume and to devour.**
- 4 Vì có Ma-na-se, con trai Ê-xê-chia, vua Giu-đa, và vì những sự nó đã làm trong thành Giê-ru-sa-lem, ta sẽ khiến chúng nó bị ném đi ném lại trong các nước thiên hạ.**  
**I will cause them to be tossed back and forth among all the kingdoms of the earth, because of Manasseh, the son of Hezekiah, king of Judah, for that which he did in Jerusalem.**  
**And I have given them for a trembling To all kingdoms of the earth, Because of Manasseh son of Hezekiah king of Judah, For that which he did in Jerusalem.**
- 5 Hỡi Giê-ru-sa-lem, ai sẽ thương xót người được sao? ai sẽ than tiếc? ai sẽ xây lại mà hỏi thăm người?**  
**For who will have pity on you, Jerusalem? or who will bemoan you? or who will turn aside to ask of your welfare?**  
**For who hath pity on thee, O Jerusalem? And who doth bemoan for thee? And who turneth aside to ask of thy welfare?**
- 6 Đức Giê-hô-va phán: Người đã bỏ ta, đã xây lại đằng sau, nên ta đã giang tay trên người, để diệt người. Ta đã chán sự đổi ý.**  
**You have rejected me, says Yahweh, you are gone backward: therefore have I stretched out my hand against you, and destroyed you; I am weary with repenting.**  
**Thou -- thou hast left Me -- an affirmation of Jehovah, Backward thou goest, And I stretch out My hand against thee, And I destroy thee, I have been weary of repenting,**
- 7 Ta đã lấy nia sảy chúng nó nơi cửa các thành đất này. Ta đã cất mất con cái chúng nó và diệt dân ta, mà chúng nó cũng chẳng trở lại khỏi đường lối mình.**  
**I have winnowed them with a fan in the gates of the land; I have bereaved [them] of children, I have destroyed my people; they didn't return from their ways.**  
**And I scatter them with a fan, in the gates the land, I bereaved, I have destroyed My people, From their ways they turned not back.**
- 8 Những đờn bà góa nó thêm lên nhiều hơn cát biển. Ta đã khiến kẻ thù hủy diệt giữa ban ngày, nghịch cùng mẹ kẻ trai trẻ. Ta đã khiến sự sầu não kinh hãi lẫm trên nó thành linh.**  
**Their widows are increased to me above the sand of the seas; I have brought on them against the mother of the young men a destroyer at noonday: I have caused anguish and terrors to fall on her suddenly.**  
**Its widows have been more to Me than the sand of the seas, I brought in to them -- against the mother -- A young man -- a spoiler -- at noon. I caused to fall upon her suddenly, wrath and trouble.**

- 9 Đồn bà đã sanh bảy con, thấy mình mòn mỏi, hầu trút linh hồn; khi còn ban ngày, mặt trời nó đã lặn; nó phải sỉ nhục và hổ thẹn; còn những con cái sót lại, thì ta sẽ phó cho gươm của kẻ nghịch thù chúng nó, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
She who has borne seven languishes; she has given up the spirit; her sun is gone down while it was yet day; she has been put to shame and confounded: and the residue of them will I deliver to the sword before their enemies, says Yahweh.  
Languished hath the bearer of seven, She hath breathed out her spirit, Gone in hath her sun while yet day, It hath been ashamed and confounded, And their residue to the sword I give up before their enemies, An affirmation of Jehovah.**
- 10 Hỡi mẹ tôi ơi, khốn nạn cho tôi! Mẹ đã sanh ra tôi làm người mắc phải sự tranh đua cãi lầy trong cả đất? Tôi vốn không cho ai vay mượn, cũng chẳng vay mượn ai; dầu vậy, mọi người nguyền rủa tôi.  
Woe is me, my mother, that you have borne me a man of strife and a man of contention to the whole earth! I have not lent, neither have men lent to me; [yet] everyone of them does curse me.  
Wo to me, my mother, For thou hast borne me a man of strife, And a man of contention to all the land, I have not lent on usury, Nor have they lent on usury to me -- All of them are reviling me.**
- 11 Nhưng Đức Giê-hô-va phán: Thật ta sẽ bổ sức cho người được phước. Trong khi gặp tai vạ hoạn nạn, thật ta sẽ khiến kẻ thù nghịch đến cầu xin người.  
Yahweh said, Most assuredly I will strengthen you for good; most assuredly I will cause the enemy to make supplication to you in the time of evil and in the time of affliction.  
Jehovah said, Did I not direct thee for good? Did not I intercede for thee in a time of evil, And in a time of adversity, with the enemy?**
- 12 Sắt và đồng của phương bắc, người ta có thể bẻ gãy được sao?  
Can one break iron, even iron from the north, and brass?  
Doth one break iron -- northern iron, and brass?**
- 13 Vì cơ mọi tội lỗi các người, trong cả địa phận mình, ta sẽ phó của cải châu báu các người cho sự cướp bóc, chẳng trả giá lại.  
Your substance and your treasures will I give for a spoil without price, and that for all your sins, even in all your borders.  
Thy strength and thy treasures For a prey I do give -- not for price, Even for all thy sins, and in all thy borders.**
- 14 Ta sẽ làm cho những đồ ấy đi với kẻ thù người qua một đất mà người không biết, vì lửa giận của ta đã cháy lên, đang thiêu hủy các người.  
I will make [them] to pass with your enemies into a land which you don't know; for a fire is kindled in my anger, which shall burn on you.  
And I have caused thine enemies To pass over into the land -- Thou hast not known, For a fire hath been kindled in Mine anger, Against you it doth burn.**

- 15** Hỡi Đức Giê-hô-va! Ngài hiểu biết. Xin hãy nhớ đến tôi, thăm viếng tôi, và trả thù những kẻ bắt bớ cho tôi. Xin chớ cất tôi đi trong sự nhịn nhục Ngài; xin biết cho rằng tôi vì Ngài chịu nhục nha!  
**Yahweh, you know; remember me, and visit me, and avenge me of my persecutors; don't take me away in your longsuffering: know that for your sake I have suffered reproach. Thou, Thou hast known, O Jehovah, Remember me, and inspect me, And take vengeance for me of my pursuers, In Thy long-suffering take me not away, Know -- I have borne for Thee reproach.**
- 16** Tôi vừa nghe những lời Ngài, thì đã ăn lấy rồi; lời Ngài là sự vui mừng hớn hở của lòng tôi vậy. Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân, vì tôi được xưng bằng danh Ngài!  
**Your words were found, and I ate them; and your words were to me a joy and the rejoicing of my heart: for I am called by your name, Yahweh, God of hosts. Thy words have been found, and I eat them, And Thy word is to me for a joy, And for the rejoicing of my heart, For Thy name is called on me, O Jehovah, God of Hosts.**
- 17** Tôi chẳng ngồi trong đám hội kẻ vui chơi mừng rỡ; nhưng tôi ngồi một mình vì tay Ngài; vì Ngài đã làm cho tôi đầy sự giận.  
**I didn't sit in the assembly of those who make merry, nor rejoiced; I sat alone because of your hand; for you have filled me with indignation. I have not sat in an assembly of deriders, Nor do I exult, because of thy hand, -- Alone I have sat, For [with] indignation Thou hast filled me.**
- 18** Cớ sao sự đau đớn của tôi cứ còn hoài? Cớ sao vết thương của tôi không chữa được mà nó không chịu khỏi? Ngài đối với tôi hẳn như cái khe giả dối, cái suối tắt mạch hay  
**Why is my pain perpetual, and my wound incurable, which refuses to be healed? will you indeed be to me as a deceitful [brook], as waters that fail? Why hath my pain been perpetual? And my wound incurable? It hath refused to be healed, Thou art surely to me as a failing stream, Waters not stedfast.**
- 19** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nếu người trở lại, thì ta sẽ lại đem người đứng trước mặt ta; nếu người làm cho sự quý lìa khỏi sự hèn, thì người sẽ như miệng ta, chúng nó sẽ trở về cùng người; nhưng người chẳng trở về cùng chúng nó.  
**Therefore thus says Yahweh, If you return, then will I bring you again, that you may stand before me; and if you take forth the precious from the vile, you shall be as my mouth: they shall return to you, but you shall not return to them. Therefore, thus said Jehovah: If thou turnest back, then I bring thee back, Before Me thou dost stand, And if thou bringest out the precious from the vile, As My mouth thou art! They -- they turn back unto thee, And thou dost not turn back unto them.**
- 20** Ta sẽ khiến người làm tường đồng vững bền cho dân này, họ sẽ đánh với người, nhưng không thắng người được, vì ta ở cùng người để cứu người và giải thoát người, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**I will make you to this people a fortified brazen wall; and they shall fight against you, but they shall not prevail against you; for I am with you to save you and to deliver you, says Yahweh. And I have made thee to this people For a wall -- brazen -- fenced, And they have fought against thee, And they do not prevail against thee, For with thee [am] I to save thee, And to deliver thee -- an affirmation of Jehovah,**

- 21 Ta sẽ rút người ra khỏi tay kẻ ác, sẽ chuộc người khỏi tay kẻ bạo tàn.  
I will deliver you out of the hand of the wicked, and I will redeem you out of the hand of the terrible.  
And I have delivered thee from the hand of evil doers, And I have ransomed thee From the hand of the terrible!**
- 1 Lời Đức Giê-hô-va phán cùng tôi như vầy:  
The word of Yahweh came also to me, saying,  
And there is a word of Jehovah unto me, saying:**
- 2 Người chớ cưới vợ, chớ có con trai con gái trong chốn này.  
You shall not take a wife, neither shall you have sons or daughters, in this place.  
Thou dost not take to thee a wife, Nor hast thou sons and daughters in this place.**
- 3 Vì Đức Giê-hô-va phán về những con trai con gái sẽ sanh tại đây, và về những cha mẹ đã sanh để chúng nó trong đất này như vầy:  
For thus says Yahweh concerning the sons and concerning the daughters who are born in this place, and concerning their mothers who bore them, and concerning their fathers who became the father of them in this land:  
For thus said Jehovah, Of the sons and of the daughters who are born in this place, And of their mothers -- those bearing them, And of their fathers -- those begetting them in this land:**
- 4 Chúng nó sẽ bị dịch lệ mà chết; chẳng ai khóc cũng chẳng ai chôn; xác chúng nó còn lại như phân trên đất. Chúng nó sẽ bị diệt bởi gươm đao và đói kém; thân chúng nó sẽ làm đồ ăn cho chim trời và loài thú trên đất.  
They shall die grievous deaths: they shall not be lamented, neither shall they be buried; they shall be as dung on the surface of the ground; and they shall be consumed by the sword, and by famine; and their dead bodies shall be food for the birds of the sky, and for the animals of the earth.  
Of painful deaths they die, They are not lamented, nor are they buried, For dung on the face of the ground they are, And by sword and by famine are consumed, And their carcass hath been for food To the fowl of the heavens, And to the beast of the earth.**
- 5 Đức Giê-hô-va phán: Chớ vào nhà có tang, chớ đi điếu, và chớ than khóc chúng nó; vì ta đã rút sự bình an ơn huệ, thương xót của ta ra khỏi dân này, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
For thus says Yahweh, Don't enter into the house of mourning, neither go to lament, neither bemoan them; for I have taken away my peace from this people, says Yahweh, even lovingkindness and tender mercies.  
For thus said Jehovah: Do not enter the house of a mourning-feast, Nor go to lament nor bemoan for them, For I have removed My peace from this people, An affirmation of Jehovah, The kindness and the mercies.**
- 6 Người lớn kẻ nhỏ đều sẽ chết trong đất này; chẳng được chôn, chẳng ai khóc chúng nó; người ta không tự cắt thịt và hót tóc vì chúng nó.  
Both great and small shall die in this land; they shall not be buried, neither shall men lament for them, nor cut themselves, nor make themselves bald for them;  
And died have great and small in this land, They are not buried, and none lament for them, Nor doth any cut himself, nor become bald for them.**



- 7 Không ai vì kẻ ở tang bẻ bánh, để yên ủi chúng nó vì kẻ chết; chẳng ai vì sự chết của cha hoặc mẹ mà trao chén chia buồn.  
neither shall men break [bread] for them in mourning, to comfort them for the dead; neither shall men give them the cup of consolation to drink for their father or for their mother.  
Nor do they deal out to them for mourning, To comfort him concerning the dead, Nor cause them to drink a cup of consolations For his father and for his mother.**
- 8 Cũng đừng vào trong phòng tiệc, đừng ngồi ăn uống với chúng nó.  
You shall not go into the house of feasting to sit with them, to eat and to drink. A house of banqueting thou dost not enter, To sit with them, to eat and to drink,**
- 9 Vì, Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Này, dưới mắt các người, đương đời các người, ta sẽ làm cho trong xứ này hết tiếng vui mừng hí hạp, hết tiếng của chàng rể và nàng dâu.  
For thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: Behold, I will cause to cease out of this place, before your eyes and in your days, the voice of mirth and the voice of gladness, the voice of the bridegroom and the voice of the bride.  
For thus said Jehovah of Hosts, God of Israel: Lo, I am causing to cease from this place, Before your eyes, and in your days, The voice of joy, and the voice of rejoicing, The voice of bridegroom and voice of bride.**
- 10 Khi người đem lời này truyền cho dân, chúng nó chắc hỏi người rằng: Sao Đức Giê-hô-va rao những tai nạn này cho chúng tôi? hoặc chúng tôi có tội gì? hoặc chúng tôi đã phạm tội gì nghịch cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi?  
It shall happen, when you shall show this people all these words, and they shall tell you, Why has Yahweh pronounced all this great evil against us? or what is our iniquity? or what is our sin that we have committed against Yahweh our God?  
And it hath come to pass when thou declarest to this people all these words, and they have said unto thee, `For what hath Jehovah spoken against us all this great evil? yea, what [is] our iniquity, and what our sin, that we have sinned against Jehovah our God?`**
- 11 Người bèn khá đáp rằng: Đức Giê-hô-va phán: Ấy I tại tổ phụ các người đã bỏ ta, mà theo các thần khác, đừng hầu việc và quì lạy các thần ấy, mà đã lìa bỏ ta, và không giữ luật pháp ta.  
Then shall you tell them, Because your fathers have forsaken me, says Yahweh, and have walked after other gods, and have served them, and have worshipped them, and have forsaken me, and have not kept my law;  
Then thou hast said unto them: Because that your fathers have forsaken Me, An affirmation of Jehovah, And go after other gods, and serve them, And they bow themselves to them, And Me have forsaken, and My law not kept,**
- 12 Còn các người lại làm xấu hơn tổ phụ mình; vì, này, các người ai này đều theo sự cứng cỏi của lòng ác mình, chẳng lo nghe ta.  
and you have done evil more than your fathers; for, behold, you walk every one after the stubbornness of his evil heart, so that you don't listen to me:  
Ye also have done evil above your fathers, And lo, ye are walking each after the stubbornness of his evil heart, So as not to hearken unto Me.**

- 13 Cho nên ta sẽ ném các người ra khỏi đất này, vào trong một xứ mà các người và tổ phụ các người cũng chưa từng biết, tại đó các người sẽ hầu việc các thần khác đêm ngày; vì ta sẽ không ban ơn cho các người.**  
**therefore will I cast you forth out of this land into the land that you have not known, neither you nor your fathers; and there shall you serve other gods day and night; for I will show you no favor.**  
**And I have cast you from off this land, On to a land that ye have not known, Ye and your fathers, And ye have served there other gods by day and by night, Where I do not give to you grace.**
- 14 Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán: Đây, ngày đến, là khi người ta sẽ chẳng nói rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống, là Đấng đã đem con cái Y-sơ-ra-ên lên khỏi xứ Ê-díp-tô.**  
**Therefore, behold, the days come, says Yahweh, that it shall no more be said, As Yahweh lives, who brought up the children of Israel out of the land of Egypt;**  
**Therefore, lo, days are coming, An affirmation of Jehovah, And it is not said any more: `Jehovah liveth, who brought up The sons of Israel out of the land of Egypt,`**
- 15 Nhưng nói rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng-sống, là Đấng đã đem con cái Y-sơ-ra-ên lên từ phương bắc, và từ các nước mà họ đã bị đuổi đến. Ta sẽ lại dẫn chúng nó về trong đất mà ta đã ban cho tổ phụ chúng nó.**  
**but, As Yahweh lives, who brought up the children of Israel from the land of the north, and from all the countries where he had driven them. I will bring them again into their land that I gave to their fathers.**  
**But, `Jehovah liveth, who brought up The sons of Israel out of the land of the north, And out of all the lands whither He drove them,` And I have brought them back to their land, That I gave to their fathers.**
- 16 Đức Giê-hô-va phán: Đây, ta sẽ sai tìm nhiều kẻ đánh cá, họ sẽ bắt chúng nó; sau lại, ta sẽ sai tìm nhiều thợ săn, họ sẽ săn chúng nó từ mọi núi, mọi gò, và các khe vầng đá.**  
**Behold, I will send for many fishermen, says Yahweh, and they shall fish them up; and afterward I will send for many hunters, and they shall hunt them from every mountain, and from every hill, and out of the clefts of the rocks.**  
**Lo, I am sending for many fishers, An affirmation of Jehovah, And they have fished them, And after this I send for many hunters, And they have hunted them from off every mountain, And from off every hill, and from holes of the rocks.**
- 17 Vì mắt ta chăm chỉ mọi đường lối chúng nó, không giấu khỏi trước mặt ta được, tội lỗi chúng nó không khuất khỏi mắt ta đâu.**  
**For my eyes are on all their ways; they are not hidden from my face, neither is their iniquity concealed from my eyes.**  
**For Mine eyes [are] upon all their ways, They have not been hidden from My face, Nor hath their iniquity been concealed from before Mine eyes.**

- 18 Trước hết ta sẽ báo sự gian ác và tội lỗi chúng nó gấp hai, vì chúng nó đã làm ô uế đất ta bởi những sự gớm ghiếc làm đầy dẫy sản nghiệp ta.  
First I will recompense their iniquity and their sin double, because they have polluted my land with the carcasses of their detestable things, and have filled my inheritance with their abominations.  
And I have recompensed a first -- A second time -- their iniquity and their sin, Because of their polluting My land, With the carcass of their detestable things, Yea, their abominable things have filled Mine inheritance.**
- 19 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài là sức mạnh tôi, đồn lũy tôi, và là nơi ẩn náu của tôi trong ngày khốn nạn! Các nước sẽ từ nơi đầu cùng đất mà đến cùng Ngài, và nói rằng: Tổ phụ chúng tôi chỉ hưởng những lời giả dối, là sự hư không, và vậy thì chẳng có ích gì.  
Yahweh, my strength, and my stronghold, and my refuge in the day of affliction, to you shall the nations come from the ends of the earth, and shall say, Our fathers have inherited nothing but lies, [even] vanity and things in which there is no profit.  
O Jehovah, my strength, and my fortress, And my refuge in a day of adversity, Unto Thee nations do come from the ends of earth, And say, Only falsehood did our fathers inherit, Vanity, and none among them is profitable.**
- 20 Có lẽ nào người ta tự làm cho mình những thần không phải là thần được sao?  
Shall a man make to himself gods, which yet are no gods?  
Doth man make for himself gods, And they -- no gods?**
- 21 Vậy nên, này, ta sẽ cho chúng nó biết tay ta và quyền năng ta; và chúng nó sẽ biết danh ta là Giê-hô-va.  
Therefore, behold, I will cause them to know, this once will I cause them to know my hand and my might; and they shall know that my name is Yahweh.  
Therefore, lo, I am causing them to know at this time, I cause them to know My hand and My might, And they have known that My name [is] Jehovah!**
- 1 Tội của Giu-đa đã chép bằng bút sắt, bằng dùi kim cương; đã chạm trên bảng trong lòng chúng nó, và trên sừng những bàn thờ các người.  
The sin of Judah is written with a pen of iron, [and] with the point of a diamond: it is engraved on the tablet of their heart, and on the horns of your altars;  
The sin of Judah is written with a pen of iron, With the point of a diamond, Graven on the tablet of their heart, And on the horns of your altars,**
- 2 Con cái chúng nó nhớ lại bàn thờ và hình tượng chúng nó đã lập lên gần các cây xanh và trên gò cao.  
while their children remember their altars and their Asherim by the green trees on the high hills.  
As their sons remember their altars and their shrines, By the green tree, by the high hills.**
- 3 Hỡi hòn núi ta trong đồng, ta sẽ phó của cải, châu báu và các nơi cao người làm của cướp; vì có tội lỗi người đã phạm trên khắp bờ cõi mình.  
My mountain in the field, I will give your substance and all your treasures for a spoil, [and] your high places, because of sin, throughout all your borders.  
O My mountain in the field -- thy strength, All thy treasures -- for a prey I give, Thy high places for sin in all thy borders.**

- 4 Người sẽ bỏ mất cơ nghiệp ta đã ban cho, ấy là tự người làm lấy; ta sẽ bắt người phục kẻ thù người trong một xứ mà người chưa từng biết; vì người đã nhen lửa giận ta lên, thì nó cháy hoài hoài.**  
**You, even of yourself, shall discontinue from your heritage that I gave you; and I will cause you to serve your enemies in the land which you don't know: for you have kindled a fire in my anger which shall burn forever.**  
**And thou hast let go -- even through thyself, Of thine inheritance that I gave to thee, And I have caused thee to serve thine enemies, In a land that thou hast not known, For a fire ye have kindled in Mine anger, Unto the age it doth burn.**
- 5 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Đáng rủa thay là kẻ nhờ cậy loài người, lấy loài xác thịt làm cánh tay, lòng lìa khỏi Đức Giê-hô-va.**  
**Thus says Yahweh: Cursed is the man who trusts in man, and makes flesh his arm, and whose heart departs from Yahweh.**  
**Thus said Jehovah: Cursed [is] the man who doth trust in man, And hath made flesh his arm, And from Jehovah whose heart turneth.**
- 6 Nó sẽ như thạch thảo trong sa mạc, không thấy phước đến, nhưng ở trong nơi đồng vắng khô khan, trên đất mặn không dân ở.**  
**For he shall be like the heath in the desert, and shall not see when good comes, but shall inhabit the parched places in the wilderness, a salt land and not inhabited.**  
**And he hath been as a naked thing in a desert, And doth not see when good cometh, And hath inhabited parched places in a wilderness, A salt land, and not inhabited.**
- 7 Đáng chúc phước thay là kẻ nhờ cậy Đức Giê-hô-va, và lấy Đức Giê-hô-va làm sự trông cậy mình.**  
**Blessed is the man who trusts in Yahweh, and whose trust Yahweh is.**  
**Blessed [is] the man who trusteth in Jehovah, And whose confidence hath been Jehovah.**
- 8 Nó cũng như cây trồng nơi bờ suối, đâm rễ theo dòng nước chảy; ngộ khi trời nắng, chẳng hề sợ hãi, mà lá cứ xanh tươi. Gặp năm hạn hán cũng chẳng lo gì, mà cứ ra trái**  
**For he shall be as a tree planted by the waters, who spreads out its roots by the river, and shall not fear when heat comes, but its leaf shall be green; and shall not be careful in the year of drought, neither shall cease from yielding fruit.**  
**And hath been as a tree planted by waters, And by a rivulet he sendeth forth his roots, And he doth not see when heat cometh, And his leaf hath been green, And in a year of dearth he is not sorrowful, Nor doth he cease from making fruit.**
- 9 Lòng người ta là dối trá hơn mọi vật, và rất là xấu xa: ai có thể biết được?**  
**The heart is deceitful above all things, and it is exceedingly corrupt: who can know it?**  
**Crooked [is] the heart above all things, And it [is] incurable -- who doth know it?**
- 10 Ta, Đức Giê-hô-va, dò xét trong trí, thử nghiệm trong lòng, báo cho mỗi người tùy đường họ đi, tùy kết quả của việc họ làm.**  
**I, Yahweh, search the mind, I try the heart, even to give every man according to his ways, according to the fruit of his doings.**  
**I Jehovah do search the heart, try the reins, Even to give to each according to his way, According to the fruit of his doings.**

- 11** Kẻ nào được giàu có chẳng theo sự công bình, cũng như chim đa đa ấp trứng mà mình chẳng đẻ ra; đến nửa đời người, nó phải mất hết, cuối cùng nó ra là ngu dại.  
**As the partridge that sits on [eggs] which she has not laid, so is he who gets riches, and not by right; in the midst of his days they shall leave him, and at his end he shall be a fool. A partridge hatching, and not bringing forth, [Is] one making wealth, and not by right, In the midst of his days he doth forsake it, And in his latter end -- he is a fool.**
- 12** Ngôi vinh hiển được lập lên từ ban đầu, ấy là nơi thánh của dân chúng ta!  
**A glorious throne, [set] on high from the beginning, is the place of our sanctuary. A throne of honour on high from the beginning, The place of our sanctuary,**
- 13** Hỡi Đức Giê-hô-va, là sự trông cậy của Y-sơ-ra-ên, những kẻ nào bỏ Ngài đều sẽ bị xấu hổ! Những kẻ lìa khỏi ta sẽ bị ghi trên đất, vì họ đã bỏ suối nước sống, tức là Đức Giê-hô-va.  
**Hỡi Đức Giê-hô-va, the hope of Israel, all who forsake you shall be put to shame. Those who depart from me shall be written in the earth, because they have forsaken Yahweh, the spring of living waters. The hope of Israel [is] Jehovah, All forsaking Thee are ashamed, And `My apostates` in the earth are written, For they have forsaken Jehovah, A fountain of living waters.**
- 14** Hỡi Đức Giê-hô-va! xin Ngài chữa tôi thì tôi sẽ được lành; xin Ngài cứu tôi thì tôi sẽ được rỗi: vì Ngài là Đấng mà tôi ngợi khen.  
**Heal me, O Yahweh, and I shall be healed; save me, and I shall be saved: for you are my praise. Heal me, O Jehovah, and I am healed, Save me, and I am saved, for my praise [art] Thou.**
- 15** Đây là lời người ta bảo tôi: Lời phán của Đức Giê-hô-va ở đâu? Rày hãy ứng nghiệm!  
**Behold, they tell me, Where is the word of Yahweh? let it come now. Lo, they are saying unto me: `Where [is] the word of Jehovah? pray, let it come.`**
- 16** Còn tôi, tôi chẳng vội vàng bỏ chức chăn dân mà không theo Ngài. Tôi cũng không tự ý muốn mình trông được ngày khốn nạn, Ngài vẫn biết vậy. Lời miệng tôi nói ra điều ở trước mặt Ngài.  
**As for me, I have not hurried from being a shepherd after you; neither have I desired the woeful day; you know: that which came out of my lips was before your face. And I hastened not from feeding after Thee, And the desperate day I have not desired, Thou -- Thou hast known, The produce of my lips, before Thy face it hath been,**
- 17** Ngài là nơi ẩn náu của tôi trong ngày hoạn nạn, xin chớ làm cơ cho tôi kinh khiếp!  
**Don't be a terror to me: you are my refuge in the day of evil. Be not Thou to me for a terror, My hope [art] Thou in a day of evil.**
- 18** Xin Ngài làm cho những kẻ bắt bớ tôi bị xấu hổ, mà chính tôi đừng bị xấu hổ; cho họ kinh hoàng! Xin cho ngày hoạn nạn lâm trên họ, và hủy hoại gấp hai!  
**Let them be put to shame who persecute me, but let not me be put to shame; let them be dismayed, but don't let me be dismayed; bring on them the day of evil, and destroy them with double destruction. Let my pursuers be ashamed, and let not me be ashamed -- me! Let them be affrighted, and let not me be affrighted -- me! Bring in on them a day of evil, And a second time [with] destruction destroy them.**

- 19 Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Hãy đi, đứng tại cửa của con cái dân sự, tức là cửa các vua Giu-đa thường ra vào, và tại hết thảy các cửa thành Giê-ru-sa-lem.**  
**Thus said Yahweh to me: Go, and stand in the gate of the children of the people, whereby the kings of Judah come in, and by which they go out, and in all the gates of Jerusalem;**  
**Thus said Jehovah unto me: `Go, and thou hast stood in the gate of the sons of the people, by which kings of Judah come in, and by which they go out, and in all gates of Jerusalem,**
- 20 Người khác nói rằng: Hỡi các vua nước Giu-đa, cùng cả dân Giu-đa, và hết thảy dân cư Giê-ru-sa-lem, là kẻ do các cửa này qua lại, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va.**  
**and tell them, Hear you the word of Yahweh, you kings of Judah, and all Judah, and all the inhabitants of Jerusalem, that enter in by these gates:**  
**and thou hast said unto them: Hear a word of Jehovah, ye kings of Judah, and all Judah, and all inhabitants of Jerusalem, who are coming in by these gates,**
- 21 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Các người hãy giữ, chớ khiêng gánh vào cửa thành Giê-ru-sa-lem.**  
**Thus says Yahweh, Take heed to yourselves, and bear no burden on the Sabbath day, nor bring it in by the gates of Jerusalem;**  
**Thus said Jehovah, Take ye heed to yourselves, And ye bear not a burden on the day of rest, Nor have ye brought [it] in by the gates of Jerusalem.**
- 22 Trong ngày Sa-bát, đừng khiêng gánh ra khỏi nhà các người, cũng đừng ra khỏi nhà các người, cũng đừng làm việc chi hết; nhưng hãy biệt riêng ngày Sa-bát ra thánh, như ta đã phán dặn tổ phụ các người.**  
**neither carry forth a burden out of your houses on the Sabbath day holy, neither do any work: but make the Sabbath day, as I commanded your fathers.**  
**Nor do ye take out a burden from your houses on the day of rest, Yea, any work ye do not do, And ye have sanctified the day of rest, As I have commanded your fathers.**
- 23 Nhưng mà, họ chẳng nghe, chẳng lắng tai; cứng cổ để chẳng nghe ta và chẳng chịu**  
**But they didn't listen, neither turn their ear, but made their neck stiff, that they might not hear, and might not receive instruction.**  
**And they have not hearkened nor inclined their ear, And they stiffen their neck not to hear, And not to receive instruction.**
- 24 Đức Giê-hô-va phán: Nếu các người chăm chỉ nghe ta, nếu các người không khiêng gánh vào cửa thành ấy trong ngày sa-bát, nếu các người biệt riêng ngày sa-bát ra thánh và không làm việc gì trong ngày đó,**  
**It shall happen, if you diligently listen to me, says Yahweh, to bring in no burden through the gates of this city on the Sabbath day, but to make the Sabbath day holy, to do no work therein;**  
**And it hath been, if ye certainly hearken unto Me, An affirmation of Jehovah, So as not to bring in a burden By the gates of this city on the day of rest, And to sanctify the day of rest, So as not to do in it any work --**

- 25** thì các vua và các quan trưởng ngồi trên ngai Đa-vít sẽ cỡi xe cỡi ngựa, cùng với các quan trưởng người Giu-đa, và dân cư Giê-ru-sa-lem do cửa thành ấy mà vào; và thành ấy sẽ còn đời đời.  
**then shall there enter in by the gates of this city kings and princes sitting on the throne of David, riding in chariots and on horses, they, and their princes, the men of Judah, and the inhabitants of Jerusalem; and this city shall remain forever.**  
**Then entered by the gates of this city have kings and princes, Sitting on the throne of David, Riding in a chariot, and on horses, They, and their princes, the man of Judah, And inhabitants of Jerusalem, And this city hath remained to the age.**
- 26** Người ta sẽ đến từ các thành của Giu-đa và từ các nơi chung quanh Giê-ru-sa-lem, từ xứ Bên-gia-min, từ đất đồng bằng, đất núi, và phương Nam, dâng đem của lễ thiêu và các của lễ, của lễ chay cùng nhũ hương, và đem của lễ thù ân đến nhà Đức Giê-hô-va.  
**They shall come from the cities of Judah, and from the places round about Jerusalem, and from the land of Benjamin, and from the lowland, and from the hill-country, and from the South, bringing burnt offerings, and sacrifices, and meal-offerings, and frankincense, and bringing [sacrifices of] thanksgiving, to the house of Yahweh.**  
**And they have come in from cities of Judah, And from suburbs of Jerusalem, And from the land of Benjamin, And from the low country, And from the hill-country, and from the south, Bringing in burnt-offering, and sacrifice, And present, and frankincense, And bringing praise [to] the house of Jehovah.**
- 27** Nhưng nếu các người không nghe ta để biệt ngày sa-bát ra thánh, mà trong ngày sa-bát khiêng gánh và vào cửa thành Giê-ru-sa-lem, thì ta sẽ đặt lửa nơi cửa thành, lửa ấy sẽ thiêu hủy cung điện của Giê-ru-sa-lem, không bao giờ tắt.  
**But if you will not listen to me to make the Sabbath day holy, and not to bear a burden and enter in at the gates of Jerusalem on the Sabbath day; then will I kindle a fire in the gates of it, and it shall devour the palaces of Jerusalem, and it shall not be quenched.**  
**And if ye do not hearken unto me to sanctify the day of rest, And so as not to bear a burden, And to come in at the gates of Jerusalem on the day of rest, Then I have kindled a fire in its gates, And it hath consumed the high places of Jerusalem, And it is not quenched!**
- 1** Lời của Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi như vậy:  
**The word which came to Jeremiah from Yahweh, saying,**  
**The word that hath been unto Jeremiah from Jehovah, saying,**
- 2** Người khá chớ dậy, xuống trong nhà thợ gốm kia, tại đó ta sẽ cho người nghe lời ta.  
**Arise, and go down to the potter's house, and there I will cause you to hear my words.**  
**Rise, and thou hast gone down [to] the potter's house, and there I cause thee to hear My words;**
- 3** Tôi bèn xuống trong nhà thợ gốm, này, nó đương nắn đồ trên cái bàn xây.  
**Then I went down to the potter's house, and, behold, he was making a work on the wheels.**  
**and I go down [to] the potter's house, and lo, he is doing a work on the stones,**

- 4** Cái bình đã nắn ra bằng đất sét bị hư trong tay người thợ gốm, thì nó lấy mà nắn cái bình khác, tùy ý mình muốn làm.  
When the vessel that he made of the clay was marred in the hand of the potter, he made it again another vessel, as seemed good to the potter to make it.  
and marred is the vessel that he is making, as clay in the hand of the potter, and he hath turned and he maketh it another vessel, as it was right in the eyes of the potter to make.
- 5** Bấy giờ, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng:  
Then the word of Yahweh came to me, saying,  
And there is a word of Jehovah to me, saying:
- 6** Đức Giê-hô-va phán: Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, ta đối với các người há chẳng làm được như người thợ gốm hay sao? Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, đất sét ở trong tay thợ gốm thế nào, thì các người cũng ở trong tay ta thế ấy.  
House of Israel, can't I do with you as this potter? says Yahweh. Behold, as the clay in the potter's hand, so are you in my hand, house of Israel.  
As this potter am I not able to do to you? O house of Israel, an affirmation of Jehovah. Lo, as clay in the hand of the potter, So [are] ye in My hand, O house of Israel.
- 7** Trong lúc nào ta sẽ nói về một dân một nước kia đang nhổ đi, hủy đi, diệt đi;  
At what instant I shall speak concerning a nation, and concerning a kingdom, to pluck up and to break down and to destroy it;  
The moment I speak concerning a nation, And concerning a kingdom, To pluck up and to break down, and to destroy,
- 8** nếu nước mà ta nói đó xây bỏ điều ác mình, thì ta sẽ đổi ý ta đã toan giáng tai họa cho  
if that nation, concerning which I have spoken, turn from their evil, I will repent of the evil that I thought to do to them.  
And that nation hath turned from its evil, Because I have spoken against it, Then I have repented of the evil that I thought to do to it.
- 9** Cũng có lúc nào ta sẽ nói về một dân một nước kia đang dựng nó, trồng nó;  
At what instant I shall speak concerning a nation, and concerning a kingdom, to build and to plant it;  
And the moment I speak concerning a nation, And concerning a kingdom, to build, and to plant,
- 10** nếu nước ấy làm điều ác trước mắt ta và không nghe tiếng ta, thì ta sẽ đổi ý ta đã định xuống phúc cho nó.  
if they do that which is evil in my sight, that they not obey my voice, then I will repent of the good, with which I said I would benefit them.  
And it hath done the evil thing in Mine eyes, So as not to hearken to My voice, Then I have repented of the good That I have spoken of doing to it.



- 11** Vậy nên bây giờ, hãy nói cùng người Giu-đa và dân cư Giê-ru-sa-lem, bảo họ rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta đang gây tai vạ đánh các người, đặt mưu kế hại các người. Ai này khá dạy lại khỏi đường ác mình, chữa đường lối mình và công việc mình!  
**Now therefore, speak to the men of Judah, and to the inhabitants of Jerusalem, saying, Thus says Yahweh: Behold, I frame evil against you, and devise a device against you: return you now everyone from his evil way, and amend your ways and your doings. And now, speak, I pray thee, unto men of Judah, And against inhabitants of Jerusalem, Saying: Thus said Jehovah: Lo, I am framing against you evil, And devising against you a device, Turn back, I pray you, each from his evil way And amend your ways and your doings.**
- 12** Nhưng họ nói rằng: Khéo mất công! Chúng ta cứ theo mưu mình; ai nấy sẽ theo sự cứng cỏi của lòng xấu mình.  
**But they say, It is in vain; for we will walk after our own devices, and we will do everyone after the stubbornness of his evil heart. And they have said, It is incurable, For after our own devices we do go, And each the stubbornness of his evil heart we do.**
- 13** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy hỏi trong các nước có ai đã hề nghe sự như vậy không? Gái đồng trinh của Y-sơ-ra-ên đã làm việc đáng gớm.  
**Therefore thus says Yahweh: Ask you now among the nations, who has heard such things; the virgin of Israel has done a very horrible thing. Therefore, thus said Jehovah: Ask, I pray you, among the nations, Who hath heard like these? A very horrible thing hath the virgin of Israel done.**
- 14** Có ai thấy tuyết của Li-ban lìa bỏ vằn đá nơi đồng bằng chẳng? Hay là có ai thấy nước sông mát từ xa chảy đến nơi mà cạn tắt đi chẳng?  
**Shall the snow of Lebanon fail from the rock of the field? [or] shall the cold waters that flow down from afar be dried up? Doth snow of Lebanon Cease from the rock of the field? Failed are the cold strange waters that flow?**
- 15** Thế mà dân ta đã quên ta; đốt hương cho thần tượng giả dối. Vì vậy, nó đã vấp ngã trong đường mình, trong nẻo cũ, đặt đi trong đường chưa dọn đắp.  
**For my people have forgotten me, they have burned incense to false [gods]; and they have been made to stumble in their ways, in the ancient paths, to walk in byways, in a way not built up; But My people have forgotten Me, to a vain thing they make perfume, And they cause them to stumble in their ways -- paths of old, To walk in paths -- a way not raised up,**
- 16** Nên đất nó trở nên gở lạ, làm trò cười mãi mãi; kẻ qua người lại đều sững sờ và lắc đầu.  
**to make their land an astonishment, and a perpetual hissing; everyone who passes thereby shall be astonished, and shake his head. To make their land become a desolation, A hissing age-during, Every passer by it is astonished, And bemoaneth with his head.**

- 17** Ta sẽ làm cho nó toàn lực trước mặt kẻ thù, như bởi trận gió đông; ta xây lưng lại đằng nó, chẳng xây mặt lại trong ngày nó bị tai nạn.  
I will scatter them as with an east wind before the enemy; I will show them the back, and not the face, in the day of their calamity.  
As an east wind I scatter them before an enemy, The neck, and not the face, I shew them, In the day of their calamity.
- 18** Chúng nó bèn nói rằng: Hãy đến, đồng lập mưu nghịch cùng Giê-rê-mi; vì thầy tế lễ chẳng thiếu gì luật pháp, người khôn ngoan chẳng thiếu gì sự khôn ngoan, đáng tiên tri chẳng thiếu gì lời tiên tri. Chúng ta hãy đến, lấy miệng lưỡi mình mà công kích nó, đừng để tai vào lời nó nói chút nào.  
Then said they, Come, and let us devise devices against Jeremiah; for the law shall not perish from the priest, nor counsel from the wise, nor the word from the prophet. Come, and let us strike him with the tongue, and let us not give heed to any of his words.  
And they say, Come, And we devise against Jeremiah devices, For law doth not perish from the priest, Nor counsel from the wise, Nor the word from the prophet, Come, and we smite him with the tongue, And we do not attend to any of his words.
- 19** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin vì tôi ghé tai nghe những lời của kẻ cãi lẫy với tôi!  
Give heed to me, Yahweh, and listen to the voice of those who contend with me.  
Give attention, O Jehovah, unto me, And hearken to the voice of those contending with me.
- 20** Người ta có lẽ nào lấy ác báo thiện sao? vì họ đã đào hầm đằng hại linh hồn tôi. Xin Ngài nhớ rằng tôi từng đứng trước mặt Ngài đặng vì họ cầu phước, làm cho cơn giận Ngài xây khỏi họ.  
Shall evil be recompensed for good? for they have dug a pit for my soul. Remember how I stood before you to speak good for them, to turn away your wrath from them.  
Is evil recompensed instead of good, That they have dug a pit for my soul? Remember my standing before Thee to speak good of them, To turn back Thy wrath from them.
- 21** Vậy nên, xin Ngài phó con cái họ cho sự đói kém, và chính mình họ cho quyền gươm dao. Nguyên cho vợ họ mất con và trở nên góa bụa, cho chồng bị chết dịch, cho những người trai tráng bị gươm đánh giữa trận mạc.  
Therefore deliver up their children to the famine, and give them over to the power of the sword; and let their wives become childless, and widows; and let their men be slain of death, [and] their young men struck of the sword in battle.  
Therefore, give up their sons to famine, And cause them to run on the sides of the sword, And their wives are bereaved and widows, And their men are slain by death, Their young men smitten by sword in battle,
- 22** Nguyên cho người ta nghe tiếng kêu ra từ trong nhà, khi Ngài sẽ khiến đạo quân thoát đến xông vào họ! Vì họ đã đào hầm để sập bắt tôi, đã giấu lưới dưới chơn tôi.  
Let a cry be heard from their houses, when you shall bring a troop suddenly on them; for they have dug a pit to take me, and hid snares for my feet.  
A cry is heard from their houses, For Thou bringest against them suddenly a troop, For they dug a pit to capture me, And snares they have hidden for my feet.

- 23** Hỡi Đức Giê-hô-va, chính Ngài biết cả mưu chước họ nghịch cùng tôi để giết tôi. Xin đừng tha sự gian ác họ, đừng xóa tội lỗi họ khỏi mắt Ngài; nhưng cho họ vấp ngã trước mặt Ngài; xin Ngài phạt họ trong ngày nổi giận của Ngài!  
**Yet, Yahweh, you know all their counsel against me to kill me; don't forgive their iniquity, neither blot out their sin from your sight; but let them be overthrown before you; deal you with them in the time of your anger.**  
**And Thou, O Jehovah, Thou hast known, All their counsel against me [is] for death, Thou dost not cover over their iniquity, Nor their sin from before Thee blottest out, And they are made to stumble before Thee, In the time of Thine anger work against them!**
- 1** Đức Giê-hô-va phán rằng: Hãy đi mua một cái bình bằng đất nơi thợ gốm. Rồi kèm một vài trưởng lão trong dân và trưởng lão trong đám thầy tế lễ đi với người,  
**Thus said Yahweh, Go, and buy a potter's earthen bottle, and [take] of the elders of the people, and of the elders of the priests;**  
**Thus said Jehovah, `Go, and thou hast got a potter's earthen vessel, and of the elders of the people, and of the elders of the priests,**
- 2** đến nơi trũng của con trai Hi-nôm, gần đường vào cửa Gốm; tại đó, hãy rao những lời ta sẽ bảo cho.  
**and go forth to the valley of the son of Hinnom, which is by the entry of the gate Harsith, and proclaim there the words that I shall tell you;**  
**and thou hast gone forth unto the valley of the son of Hinnom, that [is] at the opening of the gate of the pottery, and hast proclaimed there the words that I speak unto thee,**
- 3** Người khá nói rằng: Hỡi các vua Giu-đa, và các người, là dân cư Giê-ru-sa-lem, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va. Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Nay, ta sẽ giáng tai vạ trên nơi này, đến nỗi ai nghe nói cũng phải búng tai;  
**and say, Hear you the word of Yahweh, kings of Judah, and inhabitants of Jerusalem: thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel, Behold, I will bring evil on this place, which whoever hears, his ears shall tingle.**  
**and hast said, Hear a word of Jehovah, ye kings of Judah, and inhabitants of Jerusalem, Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel: `Lo, I am bringing in evil on this place, at which the ears of every one who is hearing it do tingle,**
- 4** vì chúng nó đã lìa bỏ ta, đã làm chỗ này nên xa lạ, đã đốt hương ở đó cho các thần khác mà chúng nó, tổ phụ chúng nó, các vua Giu-đa đều chưa từng biết, và vì chúng nó đã làm cho máu vô tội đầy nơi này.  
**Because they have forsaken me, and have estranged this place, and have burned incense in it to other gods, that they didn't know, they and their fathers and the kings of Judah; and have filled this place with the blood of innocents,**  
**because that they have forsaken Me, and make known this place, and make perfume in it to other gods, that they knew not, they and their fathers, and the kings of Judah, and they have filled this place [with] innocent blood,**

- 5** Lại xây đắp các nơi cao cho Ba-anh, đặng đốt con trai mình làm của lễ thiêu dân cho Ba-anh, là điều ta chẳng hề truyền cho, chẳng hề phán đến, là điều ta chẳng hề nghĩ tới trong lòng ta.  
and have built the high places of Baal, to burn their sons in the fire for burnt offerings to Baal; which I didn't command, nor spoke it, neither came it into my mind:  
and have built the high places of Baal to burn their sons with fire, burnt-offerings to Baal, that I commanded not, nor spake of, nor did it come up on My heart.
- 6** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán: Nay, ngày đến, bấy giờ nơi này sẽ không gọi là Tô-phết, cũng không gọi là nơi trũng của con trai Hi-nôm nữa, mà là nơi trũng của sự đánh giết.  
therefore, behold, the days come, says Yahweh, that this place shall no more be called Topheth, nor The valley of the son of Hinnom, but The valley of Slaughter.  
Therefore, lo, days are coming -- an affirmation of Jehovah -- and this place is not called any more, Tophet, and Valley of the son of Hinnom, but, Valley of slaughter.
- 7** Trong nơi này ta sẽ làm hư không mưu của Giu-đa và của Giê-ru-sa-lem. Ta sẽ làm cho chúng nó ngã bởi gươm trước mặt kẻ thù, và bởi tay của những kẻ muốn lại mạng sống chúng nó; ta sẽ phó thây chúng nó cho chim trời và loài thú đất làm đồ ăn.  
I will make void the counsel of Judah and Jerusalem in this place; and I will cause them to fall by the sword before their enemies, and by the hand of those who seek their life: and their dead bodies will I give to be food for the birds of the sky, and for the animals of the earth.  
And I have made void the counsel of Judah and Jerusalem in this place, and have caused them to fall by the sword before their enemies, and by the hand of those seeking their life, and I have given their carcass for food to the fowl of the heavens, and to the beast of the earth,
- 8** Ta sẽ khiến thành này làm một trò gở lạ nhạo cười; ai qua lại gần đó sẽ lấy làm lạ và cười về mọi tai vạ nó.  
I will make this city an astonishment, and a hissing; everyone who passes thereby shall be astonished and hiss because of all the plagues of it.  
and I have made this city for a desolation, and for a hissing, every passer by it is astonished, and doth hiss for all its plagues.
- 9** Ta sẽ làm cho chúng nó ăn thịt con trai con gái mình, và ai này ăn thịt của bạn hữu mình, trong cơn bị vây bị khốn cực, là khi quân thù nghịch và những kẻ muốn hại mạng sống chúng nó làm khốn cho.  
I will cause them to eat the flesh of their sons and the flesh of their daughters; and they shall eat everyone the flesh of his friend, in the siege and in the distress, with which their enemies, and those who seek their life, shall distress them.  
And I have caused them to eat the flesh of their sons, and the flesh of their daughters, and each the flesh of his friend they do eat, in the siege and in the straitness with which straiten them do their enemies, and those seeking their life.
- 10** Rồi thì người khá đập cái bình trước mắt các người đi với mình,  
Then shall you break the bottle in the sight of the men who go with you,  
And thou hast broken the bottle before the eyes of the men who are going with thee,

- 11** mà nói rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Ta sẽ đập vỡ dân này và thành này cũng như đập cái bình bằng gốm, chẳng còn làm liền lại được; người ta sẽ chôn thây tại Tô-phết, cho đến thiếu chỗ để chôn.  
**and shall tell them, Thus says Yahweh of Hosts: Even so will I break this people and this city, as one breaks a potter's vessel, that can't be made whole again; and they shall bury in Topheth, until there be no place to bury.**  
**and hast said unto them: Thus said Jehovah of Hosts, Thus do I break this people and this city, as one breaketh the potter's vessel, that is not able to be repaired again, and in Tophet they bury -- without place to bury;**
- 12** Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ đãi chốn này cùng dân cư nó thế ấy; ta sẽ khiến thành này nên như Tô-phết.  
**Thus will I do to this place, says Yahweh, and to the inhabitants of it, even making this city as Topheth:**  
**so I do to this place -- an affirmation of Jehovah -- and to its inhabitants, so as to make this city as Tophet;**
- 13** Các nhà của Giê-ru-sa-lem và đền đài của các vua Giu-đa đã ô uế thì sẽ như Tô-phết; thật, ấy là tại trên mái nhà đó người ta đã đốt hương cho mọi cơ binh trên trời, và làm lễ quán cho các thần khác.  
**and the houses of Jerusalem, and the houses of the kings of Judah, which are defiled, shall be as the place of Topheth, even all the houses on whose roofs they have burned incense to all the host of the sky, and have poured out drink-offerings to other gods.**  
**and the houses of Jerusalem, and the houses of the kings of Judah, have been -- as the place of Tophet -- defiled, even all the houses on whose roofs they have made perfume to all the host of the heavens, so as to pour out oblations to other gods.**
- 14** Đoạn, Giê-rê-mi trở về từ Tô-phết, tức nơi Đức Giê-hô-va đã sai người đi nói tiên tri; người bèn đứng trong hành lang của nhà Đức Giê-hô-va, mà nói với cả dân sự rằng:  
**Then came Jeremiah from Topheth, where Yahweh had sent him to prophesy; and he stood in the court of Yahweh's house, and said to all the people:**  
**And Jeremiah cometh in from Tophet, whither Jehovah had sent him to prophesy, and he standeth in the court of the house of Jehovah, and he saith unto all the people:**
- 15** Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Nay, ta sẽ giáng tai nạn mà ta đã báo trước cho thành này và những thành thuộc về nó, vì chúng nó làm cổ mình nên cứng, hầu cho chẳng được nghe lời ta.  
**Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel, Behold, I will bring on this city and on all its towns all the evil that I have pronounced against it; because they have made their neck stiff, that they may not hear my words.**  
**Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel: Lo, I am bringing in unto this city, and on all its cities, all the evil that I have spoken against it, for they have hardened their neck -- not to hear My words!**
- 1** Pha-su-rơ, con trai của thầy tế lễ Y-mê, làm quản đốc nhà Đức Giê-hô-va, có nghe Giê-rê-mi nói tiên tri những việc này.  
**Now Pashhur, the son of Immer the priest, who was chief officer in the house of Yahweh, heard Jeremiah prophesying these things.**  
**And Pashhur son of Immer the priest -- who also [is] overseer, leader in the house of Jehovah -- heareth Jeremiah prophesying these things,**

- 2** Pha-su-rơ bèn đánh đòn đấng tiên tri Giê-rê-mi, cùm lại ở cửa trên Bèn-gia-min, thuộc về nhà Đức Giê-hô-va.

Then Pashhur struck Jeremiah the prophet, and put him in the stocks that were in the upper gate of Benjamin, which was in the house of Yahweh.

and Pashhur smiteth Jeremiah the prophet, and putteth him unto the stocks, that [are] by the high gate of Benjamin, that [is] by the house of Jehovah.

- 3** Bữa sau, Pha-su-rơ thả Giê-rê-mi ra khỏi cùm. Giê-rê-mi nói với người rằng: Đức Giê-hô-va không xưng người là Pha-su-rơ đâu, mà xưng là Ma-go-Mít-sa-bíp.

It happened on the next day, that Pashhur brought forth Jeremiah out of the stocks. Then said Jeremiah to him, Yahweh has not called your name Pashhur, but Magor-missabib.

and it cometh to pass on the morrow, that Pashhur bringeth out Jeremiah from the stocks, and Jeremiah saith unto him, `Not Pashhur hath Jehovah called thy name, but -- Magor-Missabib.

- 4** Vì Đức Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ phó người làm sự kinh hãi cho chính mình và hết thầy bạn hữu mình nữa; chúng nó sẽ chết bởi gươm của kẻ thù mình, chính mắt người sẽ ngó thấy. Ta cũng sẽ phó cả dân sự Giu-đa trong tay vua Ba-by-lôn, người sẽ đem chúng nó sang Ba-by-lôn làm phu tù, và lấy gươm giết đi.

For thus says Yahweh, Behold, I will make you a terror to yourself, and to all your friends; and they shall fall by the sword of their enemies, and your eyes shall see it; and I will give all Judah into the hand of the king of Babylon, and he shall carry them captive to Babylon, and shall kill them with the sword.

For thus said Jehovah: Lo, I am making thee for a fear to thyself, And to all loving thee, And they have fallen by the sword of their enemies, and thine eyes are beholding, And all Judah I give into the hand of the king of Babylon, And he hath removed them to Babylon, And he hath smitten them with the sword.

- 5** Ta lại sẽ phó mọi của cải thành này, cùng lợi đã làm ra, vật quý hiện có; thật, ta sẽ phó đồ châu báu của các vua Giu-đa trong tay kẻ thù nghịch, chúng nó sẽ lấy làm của cướp mà đem về Ba-by-lôn.

Moreover I will give all the riches of this city, and all the gains of it, and all the precious things of it, yes, all the treasures of the kings of Judah will I give into the hand of their enemies; and they shall make them a prey, and take them, and carry them to Babylon.

And I have given all the strength of this city, And all its labour, and all its precious things, Yea, all the treasures of the kings of Judah I do give into the hand of their enemies, And they have spoiled them, and taken them, And have brought them into

- 6** Hỡi Pha-su-rơ, chính mình người cùng những kẻ ở trong nhà người, thầy đều đi làm phu tù. Người sẽ đến Ba-by-lôn, chết và chôn tại đó, luôn cả bạn hữu người nữa, tức những kẻ mà người đã nói tiên tri giả dối cho.

You, Pashhur, and all who dwell in your house shall go into captivity; and you shall come to Babylon, and there you shall die, and there shall you be buried, you, and all your friends, to whom you have prophesied falsely.

And thou, Pashhur, and all dwelling in thy house, Do go into captivity. and Babylon thou dost enter, And there thou diest, and there thou art buried, Thou and all loving thee, To whom thou hast prophesied falsely.`

- 7 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã khuyên dỗ tôi, và tôi đã chịu khuyên dỗ; Ngài mạnh hơn tôi và đã được thắng. Trọn ngày tôi cứ làm trò cười, và ai cũng nhạo báng tôi.  
Yahweh, you have persuaded me, and I was persuaded; you are stronger than I, and have prevailed: I am become a laughing-stock all the day, every one mocks me.  
Thou hast persuaded me, O Jehovah, and I am persuaded; Thou hast hardened me, and dost prevail, I have been for a laughter all the day, Every one is mocking at me,**
- 8 Mỗi lần tôi nói thì cất tiếng kỳ lạ; tôi kêu rằng: Bạo ngược và hủy diệt! Vì lời của Đức Giê-hô-va làm cho tôi cả ngày bị sỉ nhục chê cười.  
For as often as I speak, I cry out; I cry, Violence and destruction! because the word of Yahweh is made a reproach to me, and a derision, all the day.  
Because from the time I speak I cry out, `Violence and destruction,` I cry, For the word of Jehovah hath been to me For reproach and for derision all the day.**
- 9 Nếu tôi nói: Tôi sẽ chẳng nói đến Ngài nữa; tôi sẽ chẳng nhơn danh Ngài mà nói nữa, thì trong lòng tôi như lửa đốt cháy, bọc kín trong xương tôi, và tôi mệt mỏi vì nín lặng, không chịu được nữa.  
If I say, I will not make mention of him, nor speak any more in his name, then there is in my heart as it were a burning fire shut up in my bones, and I am weary with forbearing, and I can't [contain].  
And I said, `I do not mention Him, Nor do I speak any more in His name,` And it hath been in my heart As a burning fire shut up in my bones, And I have been weary of containing, And I am not able.**
- 10 Tôi có nghe những lời chế nhạo của nhiều người, kinh hãi mọi bề. Những bạn hữu thiết nghĩa của tôi trông cho tôi vấp ngã, đều nói rằng: Hãy cáo nó, và chúng ta cũng sẽ cáo nó; có lẽ nó sẽ chịu khuyên dỗ, thì chúng ta sẽ thắng nó, và trả thù nó.  
For I have heard the defaming of many, terror on every side. Denounce, and we will denounce him, [say] all my familiar friends, those who watch for my fall; peradventure he will be persuaded, and we shall prevail against him, and we shall take our revenge on For I have heard the evil report of many, Fear [is] round about: `Declare, and we declare it,` All mine allies are watching [for] my halting, `Perhaps he is enticed, and we prevail over him, And we take our vengeance out of him.`**
- 11 Nhưng Đức Giê-hô-va ở với tôi như một tay anh hùng đáng khiếp; nên những kẻ bắt bớ tôi sẽ vấp ngã, sẽ chẳng thắng hơn. Vì họ ăn ở chẳng khôn, thì sẽ chịu sỉ nhục rất lớn, tức là sự hổ nhục đời đời chẳng hề quên được.  
But Yahweh is with me as an awesome mighty one: therefore my persecutors shall stumble, and they shall not prevail; they shall be utterly put to shame, because they have not dealt wisely, even with an everlasting dishonor which shall never be forgotten.  
And Jehovah [is] with me, as a terrible mighty one, Therefore my persecutors stumble and prevail not, They have been exceedingly ashamed, For they have not acted wisely, Confusion age-during is not forgotten.**
- 12 Nhưng, hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân! Ngài là Đấng thử người công bình, xem thấu trong lòng trong trí, xin cho tôi thấy Ngài báo thù họ, vì tôi đã đem việc mình tỏ cùng Ngài.  
But, Yahweh of Hosts, who tests the righteous, who sees the heart and the mind, let me see your vengeance on them; for to you have I revealed my cause.  
And, O Jehovah of Hosts, trier of the righteous, Beholder of reins and heart, I do see Thy vengeance out of them, For unto Thee I have revealed my cause.**

- 13** **Hãy hát cho Đức Giê-hô-va, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va! Vì Ngài đã giải cứu linh hồn kẻ nghèo nàn ra khỏi tay những kẻ ác.**  
**Sing to Yahweh, praise you Yahweh; for he has delivered the soul of the needy from the hand of evil-doers.**  
**Sing ye to Jehovah, praise Jehovah, For He hath delivered the soul of the needy From the hand of evil doers.**
- 14** **Đáng rủa cho cái ngày mà tôi đã sinh! Nguyên cho cái ngày mà mẹ tôi đẻ tôi ra đừng được phước!**  
**Cursed be the day in which I was born: don't let the day in which my mother bore me be blessed.**  
**Cursed [is] the day in which I was born, The day that my mother bare me, Let it not be blessed!**
- 15** **Đáng rủa thay là người đem tin cho cha tôi rằng: Người đã sanh con trai! làm cho cha tôi đầy sự vui mừng.**  
**Cursed be the man who brought news to my father, saying, A man-child is born to you; making him very glad.**  
**Cursed [is] the man who bore tidings [to] my father, saying, `Born to thee hath been a child -- a male,` Making him very glad!**
- 16** **Nguyên cho người đó cũng như các thành mà Đức Giê-hô-va đã phá đổ chẳng phàn nàn! Nguyên cho nó vừa lúc ban mai nghe kêu la, đến trưa nghe kêu lớn tiếng;**  
**Let that man be as the cities which Yahweh overthrew, and didn't repent: and let him hear a cry in the morning, and shouting at noontime;**  
**Then hath that man been as the cities, That Jehovah overthrew, and repented not, And he hath heard a cry at morning, And a shout at time of noon.**
- 17** **vì đã chẳng giết tôi từ trong lòng mẹ; thì mẹ tôi đã làm mồ mả tôi, và thai lớn luôn luôn.**  
**because he didn't kill me from the womb; and so my mother would have been my grave, and her womb always great.**  
**Because he hath not put me to death from the womb, And my mother is to me -- my grave, And her womb a pregnancy age-during.**
- 18** **Sao tôi đã ra khỏi thai để chịu cực khổ lo buồn, cả đời mang sỉ nhục?**  
**Why came I forth out of the womb to see labor and sorrow, that my days should be consumed with shame?**  
**Why [is] this? from the womb I have come out, To see labour and sorrow, Yea, consumed in shame are my days!**
- 1** **Có lời từ nơi Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi, khi vua Sê-đê-kia sai Pha-su-rơ, con trai Manh-ki-gia, và Sô-phô-ni, con trai thầy tế lễ Ma -a-sê-gia, đến cùng người mà rằng:**  
**The word which came to Jeremiah from Yahweh, when king Zedekiah sent to him Pashhur the son of Malchijah, and Zephaniah the son of Maaseiah, the priest, saying,**  
**The word that hath been unto Jeremiah from Jehovah, in the king Zedekiah's sending unto him Pashhur son of Malchiah, and Zephaniah son of Maaseiah the priest, saying,**



- 2 Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đến đánh chúng ta, nên hãy vì chúng ta cầu hỏi Đức Giê-hô-va; có lẽ Đức Giê-hô-va sẽ vì chúng ta làm y theo mọi việc lạ lùng của Ngài, cho người lìa khỏi chúng ta.**  
**Please inquire of Yahweh for us; for Nebuchadrezzar king of Babylon makes war against us: peradventure Yahweh will deal with us according to all his wondrous works, that he may go up from us.**  
**`Inquire, we pray thee, for us at Jehovah, for Nebuchadrezzar king of Babylon hath fought against us; perhaps Jehovah doth deal with us according to all His wonders, and doth cause him to go up from off us.`**
- 3 Giê-rê-mi đáp rằng: Các ông hãy tâu lại cùng Sê-đê-kia như vầy:**  
**Then said Jeremiah to them, Thus shall you tell Zedekiah:**  
**And Jeremiah saith unto them, `Thus do ye say unto Zedekiah,**
- 4 Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vầy: Này, những binh khí trong tay các người đương cầm để đánh đui vua Ba-by-lôn và người Canh-đê hiện vây các người ở ngoài tường thành, thì ta sẽ khiến lui về, và thâu lại vào giữa thành này.**  
**Thus says Yahweh, the God of Israel, Behold, I will turn back the weapons of war that are in your hands, with which you fight against the king of Babylon, and against the Chaldeans who besiege you, without the walls; and I will gather them into the midst of**  
**Thus said Jehovah, God of Israel: Lo, I am turning round the weapons of battle That [are] in your hand, With which ye do fight the king of Babylon, And the Chaldeans, who are laying siege against you, At the outside of the wall, And I have gathered them into the midst of this city,**
- 5 Chính ta sẽ chiến đấu nghịch cùng các người, dùng tay giang ra, cánh tay mạnh sức, nổi nóng, phát giận và sự thịnh nộ lớn.**  
**I myself will fight against you with an outstretched hand and with a strong arm, even in anger, and in wrath, and in great indignation.**  
**And I -- I have fought against you, With a stretched-out hand, and with a strong arm, And in anger, and in fury, and in great wrath,**
- 6 Ta sẽ đánh dân cư thành này cả người và vật: chúng nó sẽ chết dịch rất lớn.**  
**I will strike the inhabitants of this city, both man and animal: they shall die of a great pestilence.**  
**And I have smitten the inhabitants of this city, Both man and beast, By a great pestilence do they die.**

- 7 Đức Giê-hô-va phán: Sau đó, ta sẽ phó Sê-đê-ki-a, vua Giu-đa, tôi tớ và dân nó, tức những kẻ còn lại trong thành, đã tránh khỏi dịch lệ, gươm dao, đói kém, ta sẽ phó chúng nó vào tay Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, vào tay những kẻ cừu thù và những kẻ đòi mạng chúng nó. Nê-bu-cát-nết-sa sẽ đánh chúng nó bằng lưới gươm, không dè tiếc, không áy náy, không thương xót.**  
**Afterward, says Yahweh, I will deliver Zedekiah king of Judah, and his servants, and the people, even such as are left in this city from the pestilence, from the sword, and from the famine, into the hand of Nebuchadrezzar king of Babylon, and into the hand of their enemies, and into the hand of those who seek their life: and he shall strike them with the edge of the sword; he shall not spare them, neither have pity, nor have mercy.**  
**And after this -- an affirmation of Jehovah, I give Zedekiah king of Judah, And his servants, and the people, And those left in this city, From the pestilence, from the sword, and from the famine, Into the hand of Nebuchadrezzar king of Babylon, And into the hand of their enemies, And into the hand of those seeking their life, And he hath smitten them by the mouth of the sword, He hath no pity on them, Nor doth he spare, nor hath he mercy.**
- 8 Người khá nói cùng dân này rằng: Đức Giê-hô-va phán như vầy: Này, ta đặt trước mặt các người con đường sống và con đường chết.**  
**To this people you shall say, Thus says Yahweh: Behold, I set before you the way of life and the way of death.**  
**And unto this people thou dost say, Thus said Jehovah: Lo, I am setting before you the way of life, And the way of death!**
- 9 Kẻ nào cứ ở lại trong thành này sẽ chết bởi gươm dao, đói kém, và ôn dịch; nhưng kẻ nào ra khỏi, đi sang cùng người Canh-đê, tức người đương vây mình, thì sẽ sống, và sự sống mình sẽ làm của cướp cho mình.**  
**He who remains in this city shall die by the sword, and by the famine, and by the pestilence; but he who goes out, and passes over to the Chaldeans who besiege you, he shall live, and his life shall be to him for a prey.**  
**Whoso is abiding in this city -- dieth, By sword, and by famine, and by pestilence, And whoso is going forth, And hath fallen unto the Chaldeans, Who are laying siege against you -- liveth, And his life hath been to him for a spoil.**
- 10 Đức Giê-hô-va phán: Vì ta để mặt ta trên thành này mà xuống họa cho, chớ không phải xuống phúc; thành ấy sẽ bị phó vào tay vua Ba-by-lôn, người sẽ lấy lửa đốt đi.**  
**For I have set my face on this city for evil, and not for good, says Yahweh: it shall be given into the hand of the king of Babylon, and he shall burn it with fire.**  
**For I have set My face against this city for evil, And not for good -- an affirmation of Jehovah. Into the hand of the king of Babylon it is given, And he hath burned it with fire.**
- 11 Luận về nhà vua Giu-đa, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va:**  
**Touching the house of the king of Judah, hear you the word of Yahweh:**  
**And as to the house of the king of Judah, Hear ye a word of Jehovah;**

- 12 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi nhà Đa-vít, vừa lúc ban mai hãy làm sự công bình, hãy cứu kẻ bị cướp ra khỏi tay người ức hiếp, e rằng vì các người làm điều ác, mà ta phát giận ra như lửa, cháy không ai tắt được chẳng.**  
**House of David, thus says Yahweh, Execute justice in the morning, and deliver him who is robbed out of the hand of the oppressor, lest my wrath go forth like fire, and burn so that none can quench it, because of the evil of your doings.**  
**O house of David, thus said Jehovah: Decide ye judgment at morning, And deliver the plundered from the hand of the oppressor, Lest My fury go forth as fire, And hath burned, and none is quenching, Because of the evil of your doings.**
- 13 Đức Giê-hô-va phán: Đây, hỡi kẻ ở trong nơi trũng, trên vàng đá nơi đồng bằng kia, ta nghịch các người, là những người nói rằng: Ai sẽ xuống nghịch cùng chúng ta? ai sẽ sấn vào nơi chúng ta ở?**  
**Behold, I am against you, O inhabitant of the valley, [and] of the rock of the plain, says Yahweh; you that say, Who shall come down against us? or who shall enter into our habitations?**  
**Lo, I [am] against thee -- an affirmation of Jehovah, O inhabitant of the valley, rock of the plain, Who are saying, Who cometh down against us? And who cometh into our habitations?**
- 14 Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ phạt các người theo quả của việc làm các người; ta sẽ đốt lửa trong rừng nó, lửa sẽ nuốt hết mọi vật ở chung quanh nó.**  
**I will punish you according to the fruit of your doings, says Yahweh; and I will kindle a fire in her forest, and it shall devour all that is round about her.**  
**And I have laid a charge against you, According to the fruit of your doings, An affirmation of Jehovah, And I have kindled a fire in its forest, And it hath consumed -- all its suburbs!**
- 1 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy xuống cung vua Giu-đa, tại đó người khá rao lời này,**  
**Thus said Yahweh: Go down to the house of the king of Judah, and speak there this word,**  
**Thus said Jehovah, `Go down [to] the house of the king of Judah, and thou hast spoken there this word, and hast said,**
- 2 mà rằng: Hỡi vua của Giu-đa, ngồi trên ngai Đa-vít, người cùng tôi tớ người và dân sự người vào các cửa này, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va!**  
**Say, Hear the word of Yahweh, king of Judah, who sits on the throne of David, you, and your servants, and your people who enter in by these gates.**  
**Hear a word of Jehovah, O king of Judah, who art sitting on the throne of David, thou, and thy servants, and thy people, who are coming in at these gates,**
- 3 Đức Giê-hô-va phán như vậy: hãy làm sự chánh trực và công bình; cứu kẻ bị cướp khỏi tay người ức hiếp; chớ làm sự thiệt hại cùng sự hiếp đáp cho người trú ngụ, cho kẻ mồ côi hoặc người góa bụa, và chớ làm đổ máu vô tội trong nơi này.**  
**Thus says Yahweh: Execute you justice and righteousness, and deliver him who is robbed out of the hand of the oppressor: and do no wrong, do no violence, to the sojourner, the fatherless, nor the widow; neither shed innocent blood in this place.**  
**Thus said Jehovah: Do ye judgment and righteousness, And deliver the plundered from the hand of the oppressor, And sojourner, orphan, and widow, ye do not oppress nor wrong, And innocent blood ye do not shed in this place.**

- 4** Vì nếu các người thật vâng làm lời này, thì sẽ có vua ngồi trên ngai Đa-vít, cỡi xe và ngựa, người cùng tôi tớ người và dân người do các cửa nhà này mà vào.  
**For if you do this thing indeed, then shall there enter in by the gates of this house kings sitting on the throne of David, riding in chariots and on horses, he, and his servants, and his people.**  
**For, if ye certainly do this thing, Then come in by the gates of this house Have kings sitting for David on his throne, Riding on chariot, and on horses, He, and his servants, and his people.**
- 5** Nhưng nếu các người chẳng khứng nghe lời này, Đức Giê-hô-va phán, ta chỉ mình mà thề, nhà này sẽ thành ra hoang vu.  
**But if you will not hear these words, I swear by myself, says Yahweh, that this house shall become a desolation.**  
**And if ye do not hear these words, By myself I have sworn -- an affirmation of Jehovah, That this house is for a desolation.**
- 6** Đức Giê-hô-va phán về nhà vua Giu-đa như vầy: Ta coi người cũng như Ga-la-át, cũng như chót núi Li-ban, nhưng ta chắc sẽ làm cho người ra đồng vắng, ra các thành không người  
**For thus says Yahweh concerning the house of the king of Judah: You are Gilead to me, [and] the head of Lebanon; [yet] surely I will make you a wilderness, [and] cities which are not inhabited.**  
**For thus said Jehovah, Concerning the house of the king of Judah: Gilead [art] thou to Me -- head of Lebanon, If not -- I make thee a wilderness, Cities not inhabited.**
- 7** Ta sắm sẵn những kẻ tàn hại nghịch cùng người, thấy đều cầm khí giới; chúng nó sẽ đốn những cây bách rất tốt của người và quăng vào lửa.  
**I will prepare destroyers against you, everyone with his weapons; and they shall cut down your choice cedars, and cast them into the fire.**  
**And I have separated for thee destroyers, Each with his weapons, And they have cut down the choice of thy cedars, And have cast them on the fire.**
- 8** Có người dân tộc sẽ đi qua gần thành này, đều nói cùng bạn mình rằng: Cớ sao Đức Giê-hô-va đã đái thành lớn này như vầy?  
**Many nations shall pass by this city, and they shall say every man to his neighbor, Why has Yahweh done thus to this great city?**  
**And many nations have passed by this city, And they have said, each to his neighbour, For what hath Jehovah done thus to this great city?**
- 9** Sẽ có kẻ đáp rằng: Ấy lạy dân thành đó đã bỏ giao ước của Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, mà thờ lạy và hầu việc các thần khác.  
**Then they shall answer, Because they forsook the covenant of Yahweh their God, and worshipped other gods, and served them.**  
**And they have said, `Because that they have forsaken The covenant of Jehovah their God, And bow themselves to other gods, and serve them.`**
- 10** Chớ khóc người chết, chớ than thở về người. Thà hãy khóc kẻ đi ra, vì nó sẽ không trở về, chẳng còn lại thấy xứ mình sanh trưởng.  
**Don't you weep for the dead, neither bemoan him; but weep sore for him who goes away; for he shall return no more, nor see his native country.**  
**Ye do not weep for the dead, nor bemoan for him, Weep ye sore for the traveller, For he doth not return again, Nor hath he seen the land of his birth.**

- 11** Vì Đức Giê-hô-va phán như vậy về Sa-lum, con trai Giô-si -a, vua của Giu-đa, kế vị cha mình là Giô-si -a, và đã đi khỏi nơi này: Người sẽ chẳng trở về đó nữa;  
For thus says Yahweh touching Shallum the son of Josiah, king of Judah, who reigned instead of Josiah his father, [and] who went forth out of this place: He shall not return there any more.  
For thus said Jehovah concerning Shallum son of Josiah king of Judah, who is reigning instead of Josiah his father, who hath gone forth from this place: He doth not turn back hither again;
- 12** mà chết tại xứ đã bị đày đến, chẳng còn lại thấy đất này nữa.  
But in the place where they have led him captive, there shall he die, and he shall see this land no more.  
For in the place whither they have removed him he dieth, And this land he doth not see again.
- 13** Khốn thay cho kẻ xây nhà trái lẽ công bình, làm phòng bởi sự bất nghĩa; dùng kẻ lân cận mình làm việc vô lương, và chẳng trả tiền công;  
Woe to him who builds his house by unrighteousness, and his chambers by injustice; who uses his neighbor`s service without wages, and doesn`t give him his hire;  
Wo to him who is building his house by unrighteousness, And his upper chambers by injustice, On his neighbour he layeth service for nought, And his wage he doth not give to him.
- 14** nói rằng: Ta sẽ xây tòa nhà rộng rãi, có những phòng khoảng khoát; xoi những cửa sổ, lợp trần bằng gỗ bách hương, và sơn son.  
who says, I will build me a wide house and spacious chambers, and cuts him out windows; and it is ceiling with cedar, and painted with vermilion.  
Who is saying, `I build for myself a large house, And airy upper chambers,` And he hath cut out for himself its windows, Ceiled with cedar, and painted with vermillion.
- 15** Người lấy gỗ bách hương ganh đua sự đẹp, há hơn đó được làm vua sao? Cha người xưa đã ăn đã uống, làm ra sự công bình chánh trực, cho nên được thanh vượng.  
Shall you reign, because you strive to excel in cedar? Didn`t your father eat and drink, and do justice and righteousness? then it was well with him.  
Dost thou reign, because thou art fretting thyself in cedar? Thy father -- did he not eat and drink? Yea, he did judgment and righteousness, Then [it is] well with him.
- 16** Người đã làm ra lẽ thẳng cho kẻ nghèo và thiếu thốn cho nên được phước. Đức Giê-hô-va phán: Như vậy há chẳng phải là biết ta sao?  
He judged the cause of the poor and needy; then it was well. Wasn`t this to know me? says Yahweh.  
He decided the cause of the poor and needy, Then [it is] well -- is it not to know Me? An affirmation of Jehovah.
- 17** Nhưng mắt và lòng người chăm sự tham lam, đổ máu vô tội, và làm sự ức hiếp hung dữ.  
But your eyes and your heart are not but for your covetousness, and for shedding innocent blood, and for oppression, and for violence, to do it.  
But thine eyes and thy heart are not, Except on thy dishonest gain, And on shedding of innocent blood, And on oppression, and on doing of violence.

- 18** Vậy nên, về Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si -a, vua của Giu-đa, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người ta sẽ chẳng khóc người mà nói rằng: Oi, anh em ta! O i, chị em ta! Cũng sẽ chẳng than tiếc mà rằng: Thương thay chúa! Thương thay vinh hiển chúa!  
Therefore thus says Yahweh concerning Jehoiakim the son of Josiah, king of Judah: they shall not lament for him, [saying], Ah my brother! or, Ah sister! They shall not lament for him, [saying] Ah lord! or, Ah his glory!  
Therefore, thus said Jehovah concerning Jehoiakim son of Josiah king of Judah: They do not lament for him, Ah, my brother, and Ah, sister, They do not lament for him, Ah, lord, and Ah, his honour.
- 19** Người sẽ bị chôn như chôn con lừa; sẽ bị kéo và quăng ra ngoài cửa thành Giê-ru-sa-He shall be buried with the burial of a donkey, drawn and cast forth beyond the gates of Jerusalem.  
The burial of an ass -- he is buried, Dragged and cast out thence to the gates of Jerusalem.
- 20** Hãy lên Li-ban và kêu la, cất tiếng lên ở Ba-san; hãy kêu la từ chót núi A-ba-rim! vì hết thầy người yêu người đều bị hủy diệt.  
Go up to Lebanon, and cry; and lift up your voice in Bashan, and cry from Abarim; for all your lovers are destroyed.  
Go up to Lebanon, and cry, And in Bashan give forth thy voice, And cry from Abarim, For destroyed have been all loving thee.
- 21** Ta đã nói cùng người đương thời người thịnh vượng; nhưng người nói rằng: Tôi chẳng khứng nghe. Từ khi người còn trẻ, tánh nết người đã dường ấy: đã chẳng vâng lời ta.  
I spoke to you in your prosperity; but you said, I will not hear. This has been your manner from your youth, that you didn't obey my voice.  
I have spoken unto thee in thine ease, Thou hast said, 'I do not hearken,' This [is] thy way from thy youth, For thou hast not hearkened to My voice.
- 22** Hết thầy những kẻ chăn dân của người sẽ bị gió nuốt, và kẻ yêu người sẽ đi làm phu tù. Bấy giờ người chắc sẽ bị mang nhục vì mọi tội ác mình.  
The wind shall feed all your shepherds, and your lovers shall go into captivity: surely then shall you be ashamed and confounded for all your wickedness.  
All thy friends consume doth wind, And thy lovers into captivity do go, Surely then thou art ashamed, And hast blushed for all thy wickedness.
- 23** Người là kẻ ở trên Li-ban và lót ổ trong chòm cây hương bách kia, khi người gặp tai nạn, quặn thắt như đòn bà sanh đẻ, đáng thương xót biết bao!  
Inhabitant of Lebanon, who makes your nest in the cedars, how greatly to be pitied shall you be when pangs come on you, the pain as of a woman in travail!  
O dweller in Lebanon, making a nest among cedars, How gracious hast thou been when pangs come to thee, Pain -- as of a travailing woman.
- 24** Đức Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, đầu Giê-cô-nia, con trai Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, là cái ấn trên tay hữu ta, ta cũng lột người đi.  
As I live, says Yahweh, though Coniah the son of Jehoiakim king of Judah were the signet on my right hand, yet would I pluck you there;  
I live -- an affirmation of Jehovah, Though Coniah son of Jehoiakim king of Judah Were a seal on My right hand, Surely thence I draw thee away,

- 25 Ta sẽ phó người trong tay những kẻ muốn đòi mạng người, trong tay những kẻ mà người sợ, tức trong tay Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, và trong tay người Canh-đê.  
and I will give you into the hand of those who seek your life, and into the hand of them of whom you are afraid, even into the hand of Nebuchadrezzar king of Babylon, and into the hand of the Chaldeans.  
And I have given thee into the hand of those seeking thy life, And into hands of which thou art afraid, Into the hand of Nebuchadrezzar king of Babylon, And into the hand of the Chaldeans.**
- 26 Ta sẽ đuổi người cùng mẹ đã đẻ ra người đến trong một xứ khác, không phải là xứ người sanh ra, và người sẽ chết tại đó.  
I will cast you out, and your mother who bore you, into another country, where you were not born; and there shall you die.  
And I have cast thee, And thy mother who bore thee, unto another country, Where ye were not born, and there do ye die.**
- 27 Còn như đất mà linh hồn chúng nó mong lộn lại, thì sẽ không được trở về.  
But to the land whereunto their soul longs to return, there shall they not return.  
And to the land whither they are lifting up their soul to return, Thither they do not return.**
- 28 Vậy Giê-cô-nia này há phải cái bình khinh để và bị bể sao? Làm sao nó và dòng dõi nó bị ném ra, bị quăng trong một xứ mình, chưa từng biết?  
Is this man Coniah a despised broken vessel? is he a vessel in which none delights? why are they cast out, he and his seed, and are cast into the land which they don't know?  
A grief -- a despised broken thing -- is this man Coniah? A vessel in which there is no pleasure? Wherefore have they been cast up and down, He and his seed, Yea, they were cast on to a land that they knew not?**
- 29 Hỡi đất, đất, đất! hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va.  
O earth, earth, earth, hear the word of Yahweh.  
Earth, earth, earth, hear a word of Jehovah,**
- 30 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy ghi người này trong những kẻ không có con cái, trong những kẻ cả đời không thịnh vượng; vì con cháu nó sẽ không một người nào thịnh vượng, ngồi ngai Đa-vít và cai trị trong Giu-đa nữa!  
Thus says Yahweh, Write you this man childless, a man who shall not prosper in his days; for no more shall a man of his seed prosper, sitting on the throne of David, and ruling in Judah.  
Thus said Jehovah: Write ye this man childless, A man -- he doth not prosper in his days, For none of his seed doth prosper, Sitting on the throne of David, And ruling again in Judah!**
- 1 Đức Giê-hô-va phán: Khốn thay cho những kẻ chăn hủy diệt và làm tan lạc bầy chiên của đồng cỏ ta.  
Woe to the shepherds who destroy and scatter the sheep of my pasture! says Yahweh.  
Wo to shepherds destroying, And scattering the flock of My pasture, An affirmation of Jehovah.**

- 2** Vậy nên, về những kẻ chăn giữ dân Ngài, thì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Các người làm tan lạc bầy chiên ta, đã đuổi đi và không thăm nom đến; này, ta sẽ thăm phạt các người về những việc dữ mình làm, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
Therefore thus says Yahweh, the God of Israel, against the shepherds who feed my people: You have scattered my flock, and driven them away, and have not visited them; behold, I will visit on you the evil of your doings, says Yahweh.  
Therefore, thus said Jehovah, God of Israel, Against the shepherds who feed My people, Ye have scattered My flock, and drive them away, And have not inspected them, Lo, I am charging on you the evil of your doings, An affirmation of Jehovah.
- 3** Ta sẽ nhóm những con sót lại của bầy ta, từ các nước mà ta đã đuổi chúng nó đến. Ta sẽ đem chúng nó trở về trong chuồng mình; chúng nó sẽ sanh đẻ thêm nhiều.  
I will gather the remnant of my flock out of all the countries where I have driven them, and will bring them again to their folds; and they shall be fruitful and multiply.  
And I do gather the remnant of My flock Out of all the lands whither I drove them, And have brought them back unto their fold, And they have been fruitful, and multiplied.
- 4** Ta sẽ lập lên những kẻ chăn nuôi chúng nó; thì sẽ chẳng sợ chẳng hãi nữa, và không thiếu một con nào, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
I will set up shepherds over them, who shall feed them; and they shall fear no more, nor be dismayed, neither shall any be lacking, says Yahweh.  
And I have raised for them shepherds, And they have fed them, And they fear no more, nor are affrighted, Nor are they lacking -- an affirmation of Jehovah.
- 5** Đức Giê-hô-va phán: Này, những ngày đến, bấy giờ ta sẽ dấy lên cho Đa-vít một Nhánh công bình. Ngài sẽ cai trị làm vua, lấy cách khôn ngoan mà ăn ở, làm sự chánh trực công bình trong đất.  
Behold, the days come, says Yahweh, that I will raise to David a righteous Branch, and he shall reign as king and deal wisely, and shall execute justice and righteousness in the land.  
Lo, days are coming -- an affirmation of Jehovah, And I have raised to David a righteous shoot, And a king hath reigned and acted wisely, And done judgment and righteousness in the earth.
- 6** Đương đời vương đó, Giu-đa sẽ được cứu; Y-sơ-ra-ên sẽ ở yên ổn, và người ta sẽ xưng danh Đấng ấy là: Đức Giê-hô-va sự công bình chúng ta!  
In his days Judah shall be saved, and Israel shall dwell safely; and this is his name whereby he shall be called: Yahweh our righteousness.  
In his days is Judah saved, and Israel dwelleth confidently, And this his name that Jehovah proclaimeth him, `Our Righteousness.`
- 7** Đức Giê-hô-va phán: Vậy nên những ngày đến, bấy giờ người ta sẽ chẳng còn nói rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống, tức là Đấng đã đem con cái Y-sơ-ra-ên lên khỏi đất Ê-  
Therefore, behold, the days come, says Yahweh, that they shall no more say, As Yahweh lives, who brought up the children of Israel out of the land of Egypt;  
Therefore, lo, days are coming, An affirmation of Jehovah, And they do not say any more, Jehovah liveth who brought up The sons of Israel out of the land of Egypt,



- 8** Nhưng nói rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống, tức là Đấng đã đem lên và dắt dòng dõi nhà Y-sơ-ra-ên về từ phương bắc, từ các nước mà ta đã đuổi họ đến. Chúng nó sẽ ở trong đất mình.  
but, As Yahweh lives, who brought up and who led the seed of the house of Israel out of the north country, and from all the countries where I had driven them. They shall dwell in their own land.  
But -- Jehovah liveth, who brought up, And who brought in, the seed of the house of Israel, From the land of the north, And from all the lands whither I drove them, And they have dwelt on their own ground!
- 9** Về các tiên tri: Lòng ta tan nát trong ta; xương ta thấy đều run rẩy; ta như người say, như người xây xẩm vì rượu, bởi có Đức Giê-hô-va và những lời thánh của Ngài.  
Concerning the prophets. My heart within me is broken, all my bones shake; I am like a drunken man, and like a man whom wine has overcome, because of Yahweh, and because of his holy words.  
In reference to the prophets: Broken hath been my heart in my midst, Fluttered have all my bones, I have been as a man -- a drunkard, And as a man -- wine hath passed over him, Because of Jehovah, and of His holy words.
- 10** Trong đất đầy những kẻ tà dâm; vì có bị rủa sả thì đất nên sầu thảm; những đồng cỏ nơi đồng vắng đều khô khan. Người ta chạy theo đường dữ, sức chúng nó là không công  
For the land is full of adulterers; for because of swearing the land mourns; the pastures of the wilderness are dried up. Their course is evil, and their might is not right; For of adulterers hath the land been full, For because of these hath the land mourned, Dried up hath been the pleasant places of the wilderness, And their course is evil, and their might -- not right.
- 11** Vì chính kẻ tiên tri thầy tế lễ đều là ô uế, ta thấy sự gian ác chúng nó đến trong nhà ta; Đức Giê-hô-va phán vậy.  
for both prophet and priest are profane; yes, in my house have I found their wickedness, says Yahweh.  
For both prophet and priest have been profane, Yea, in My house I found their wickedness, An affirmation of Jehovah.
- 12** Cho nên đường chúng nó sẽ như nơi trơn trượt trong tối tăm, sẽ bị đuổi và vấp ngã tại đó. Vì đến năm chúng nó bị thăm phạt, ta sẽ giáng tai vạ trên chúng nó, Đức Giê-hô-va phán  
Therefore their way shall be to them as slippery places in the darkness: they shall be driven on, and fall therein; for I will bring evil on them, even the year of their visitation, says Yahweh.  
Therefore is their way to them as slippery places, Into thick darkness they are driven, And they have fallen in it, For I bring in against them evil, The year of their inspection, An affirmation of Jehovah.
- 13** Ta đã thấy rõ sự điên dại của bọn tiên tri xứ Sa-ma-ri; chúng nó như danh Ba-anh mà nói tiên tri, khiến dân Y-sơ-ra-ên ta lầm lạc.  
I have seen folly in the prophets of Samaria; they prophesied by Baal, and caused my people Israel to err.  
And in prophets of Samaria I have seen folly, They have prophesied by Baal, And cause my people -- Israel -- to err.

- 14** Nhưng, nơi bọn tiên tri ở Giê-ru-sa-lem, ta đã thấy sự đáng gớm ghiếc: chúng nó phạm tội tà dâm, bước theo sự giả dối; chúng nó làm cho cứng vững tay kẻ dữ, đến nỗi chẳng ai xây bỏ sự ác của mình. Ta coi chúng nó thấy đều như Sô-đôm, và dân cư nó như Gô-mô-rơ. In the prophets of Jerusalem also I have seen a horrible thing: they commit adultery, and walk in lies; and they strengthen the hands of evil-doers, so that none does return from his wickedness: they are all of them become to me as Sodom, and the inhabitants of it as Gomorrah.
- And in prophets of Jerusalem I have seen a horrible thing, Committing adultery, and walking falsely, Yea, they strengthened the hands of evil doers, So that they have not turned back Each from his wickedness, They have been to me -- all of them -- as Sodom, And its inhabitants as Gomorrah.
- 15** Vậy nên, về phần bọn tiên tri đó, Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Đây, ta sẽ cho chúng nó ăn ngải cứu và uống mật đắng; vì các tiên tri ở Giê-ru-sa-lem đã làm cho sự vô đạo tràn ra trong cả xứ. Therefore thus says Yahweh of Hosts concerning the prophets: Behold, I will feed them with wormwood, and make them drink the water of gall; for from the prophets of Jerusalem is ungodliness gone forth into all the land.
- Therefore, thus said Jehovah of Hosts, concerning the prophets: Lo, I am causing them to eat wormwood, And have caused them to drink water of gall, For, from prophets of Jerusalem Hath profanity gone forth to all the land.
- 16** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Chớ nghe những lời của các tiên tri nói tiên tri với các người. Chúng nó dạy cho các người sự hư không, và nói sự hiện thấy bởi lòng mình chẳng phải bởi miệng Đức Giê-hô-va. Thus says Yahweh of Hosts, Don't listen to the words of the prophets who prophesy to you: they teach you vanity; they speak a vision of their own heart, and not out of the mouth of Yahweh.
- Thus said Jehovah of Hosts: Ye do not hearken unto the words Of the prophets who are prophesying to you, They are making you vain things, A vision of their own heart they speak, Not from the mouth of Jehovah.
- 17** Chúng nó cứ bảo kẻ khinh để ta rằng: Đức Giê-hô-va phán, các người sẽ được bình an. Lại bảo những kẻ bước theo sự cứng cỏi của lòng mình rằng: Chẳng có tai họa nào sẽ đến trên các người hết. They say continually to those who despise me, Yahweh has said, You shall have peace; and to everyone who walks in the stubbornness of his own heart they say, No evil shall come on you.
- Saying diligently to those despising The word of Jehovah: Peace is for you, And [to] every one walking in the stubbornness of his heart they have said: Evil doth not come in unto you.
- 18** Vậy ai đã đứng được trong sự bàn luận của Đức Giê-hô-va, để được ngắm xem và nghe lời Ngài? Ai đã suy xét và nghe lời Ngài? For who has stood in the council of Yahweh, that he should perceive and hear his word? who has marked my word, and heard it?
- For who hath stood in the counsel of Jehovah, And seeth and heareth His word? Who hath regarded My word, and hearkeneth?

- 19** **Này, cơn giận của Đức Giê-hô-va đã phát ra như bão, như gió lốc, nổ trên đầu những kẻ**  
**Behold, the tempest of Yahweh, [even his] wrath, is gone forth, yes, a whirling tempest: it shall burst on the head of the wicked.**  
**Lo, a whirlwind of Jehovah -- Fury hath gone out, even a piercing whirlwind, On the head of the wicked it stayeth.**
- 20** **Đức Giê-hô-va chưa làm trọn ý đã định trong lòng, thì cơn giận của Ngài sẽ chẳng trở lại. Trong ngày sau rốt, các người sẽ rõ biết sự ấy.**  
**The anger of Yahweh shall not return, until he has executed, and until he have performed the intents of his heart: in the latter days you shall understand it perfectly.**  
**The anger of Jehovah doth not turn back Till His doing, and till His establishing, The thoughts of His heart, In the latter end of the days ye attend to it With understanding.**
- 21** **Ta chẳng sai những tiên tri này, mà chúng nó đã chạy; ta chẳng phán với, mà đã nói tiên**  
**I sent not these prophets, yet they ran: I didn't speak to them, yet they prophesied.**  
**I have not sent the prophets, and they have run, I have not spoken unto them, and they have prophesied.**
- 22** **Nếu chúng nó có đứng trong sự bàn luận ta, thì đã khiến dân ta nghe lời ta, và đã làm cho dân từ đường dữ việc xấu mà trở lại rồi.**  
**But if they had stood in my council, then had they caused my people to hear my words, and had turned them from their evil way, and from the evil of their doings.**  
**But -- if they stood in My counsel, Then they cause My people to hear My words, And they turn them back from their evil way, And from the evil of their doings.**
- 23** **Đức Giê-hô-va phán: Ta có phải là Đức Chúa Trời ở gần mà không phải là Đức Chúa Trời ở xa sao?**  
**Am I a God at hand, says Yahweh, and not a God afar off?**  
**A God near [am] I -- an affirmation of Jehovah, And not a God afar off?**
- 24** **Đức Giê-hô-va phán: Có người nào có thể giấu mình trong các nơi kín cho ta đừng thấy chẳng? Đức Giê-hô-va phán: Há chẳng phải ta đầy dẫy các tầng trời và đất sao?**  
**Can any hide himself in secret places so that I shall not see him? says Yahweh. Don't I fill heaven and earth? says Yahweh.**  
**Is any one hidden in secret places, And I see him not? an affirmation of Jehovah, Do not I fill the heavens and the earth? An affirmation of Jehovah.**
- 25** **Ta nghe điều những kẻ tiên tri này nói, chúng nó như danh ta mà nói tiên tri giả dối, rằng: Ta có chiêm bao; thật, ta có chiêm bao!**  
**I have heard what the prophets have said, who prophesy lies in my name, saying, I have dreamed, I have dreamed.**  
**I have heard that which the prophets said, Who prophesy in My name falsehood, saying, I have dreamed, I have dreamed.**
- 26** **Những tiên tri ấy, theo sự dối trá của lòng mình mà nói tiên tri, chúng nó có lòng ấy cho đến chừng nào?**  
**How long shall this be in the heart of the prophets who prophesy lies, even the prophets of the deceit of their own heart?**  
**Till when is it in the heart of the prophets? The prophets of falsehood, Yea, prophets of the deceit of their heart,**

- 27** Chúng nó mỗi người thuật chiêm bao cùng kẻ lân cận, tưởng sẽ khiến dân quên danh ta cũng như tổ phụ chúng nó vì Ba-anh quên danh ta.  
**who think to cause my people to forget my name by their dreams which they tell every man to his neighbor, as their fathers forgot my name for Baal.**  
**Who are devising to cause My people To forget My name by their dreams, That they recount each to his neighbour, As their fathers forgot my name for Baal.**
- 28** Khi tiên tri nào có chiêm bao, hãy thuật chiêm bao ấy đi; còn kẻ nào đã lãnh lời ta, hãy truyền lại lời ta cách trung tín! Đức Giê-hô-va phán: Rơm rạ há xen vào với lúa mì sao?  
**The prophet who has a dream, let him tell a dream; and he who has my word, let him speak my word faithfully. What is the straw to the wheat? says Yahweh.**  
**The prophet with whom [is] a dream, Let him recount the dream, And he with whom [is] My word, Let him truly speak My word. What -- to the straw with the corn? An affirmation of Jehovah.**
- 29** Lời ta há chẳng như lửa, như búa đập vỡ đá sao? Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**Isn't my word like fire? says Yahweh; and like a hammer that breaks the rock in pieces? Is it not thus? My word [is] as a fire, An affirmation of Jehovah. And as a hammer -- it breaketh in pieces a rock.**
- 30** Vậy nên Đức Giê-hô-va phán rằng: Này, ta nghịch cùng những kẻ tiên tri ăn cắp lẫn nhau về lời của ta.  
**Therefore, behold, I am against the prophets, says Yahweh, who steal my words everyone from his neighbor.**  
**Therefore, lo, I [am] against the prophets, An affirmation of Jehovah, Stealing My words each from his neighbour.**
- 31** Đức Giê-hô-va phán: Này, ta nghịch cùng những kẻ tiên tri dùng lưỡi mình nói ra, mà rằng: Ngài phán.  
**Behold, I am against the prophets, says Yahweh, who use their tongues, and say, He says. Lo, I [am] against the prophets, An affirmation of Jehovah, Who are making smooth their tongue, And they affirm -- an affirmation.**
- 32** Đức Giê-hô-va phán: Này, ta nghịch cùng những kẻ lấy chiêm bao giả dối mà nói tiên tri, thuật lại và lấy lời dối trá khoe khoang mà làm cho dân ta lầm lạc, nhưng ta không sai và cũng không bảo chúng nó; chúng nó cũng không làm ích gì cho dân này hết, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**Behold, I am against those who prophesy lying dreams, says Yahweh, and do tell them, and cause my people to err by their lies, and by their vain boasting: yet I didn't send them, nor commanded them; neither do they profit this people at all, says Yahweh.**  
**Lo, I [am] against the prophets of false dreams, An affirmation of Jehovah, And they recount them, and cause my people to err, By their falsehoods, and by their instability, And I -- I have not sent them, Nor have I commanded them, And they are not at all profitable to this people, An affirmation of Jehovah.**

- 33** Nếu dân này, kẻ tiên tri hay là thầy tế lễ, hỏi người rằng: **Gánh nặng của Đức Giê-hô-va là gì? Khá đáp rằng: Gánh nặng gì? Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ từ bỏ các người.**  
**When this people, or the prophet, or a priest, shall ask you, saying, What is the burden of Yahweh? then shall you tell them, What burden! I will cast you off, says Yahweh.**  
**And when this people, or the prophet, Or a priest, doth ask thee, saying, What [is] the burden of Jehovah? Then thou hast said unto them: Ye [are] the burden, and I have left you, An affirmation of Jehovah.**
- 34** Còn như kẻ tiên tri, thầy tế lễ, và dân sẽ nói rằng: **Gánh nặng của Đức Giê-hô-va, thì sẽ phạt người ấy và nhà nó.**  
**As for the prophet, and the priest, and the people, who shall say, The burden of Yahweh, I will even punish that man and his house.**  
**And the prophet, and the priest, and the people, That saith, The burden of Jehovah, I have seen after that man, and after his house.**
- 35** Vậy, này là câu mỗi người khá hỏi kẻ lân cận mình, mỗi người khá hỏi anh em mình rằng: **Đức Giê-hô-va đã trả lời làm sao? Đức Giê-hô-va đã phán thế nào?**  
**Thus shall you say everyone to his neighbor, and everyone to his brother, What has Yahweh answered? and, What has Yahweh spoken?**  
**Thus do ye say each unto his neighbour, And each unto his brother: What hath Jehovah answered? And what hath Jehovah spoken?**
- 36** Bấy giờ chớ nói gánh nặng của Đức Giê-hô-va nữa; vì lời của mỗi một người sẽ là gánh nặng của nó, vì các người đã làm trái những lời của Đức Chúa Trời hằng sống, của Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời chúng ta.  
**The burden of Yahweh shall you mention no more: for every man's own word shall be his burden; for you have perverted the words of the living God, of Yahweh of Hosts our God.**  
**And the burden of Jehovah ye do not mention any more, For the burden to each is -- His word, And ye have overturned the words of the living God, Jehovah of Hosts, our God.**
- 37** Vậy người khá hỏi kẻ tiên tri rằng: **Đức Giê-hô-va đã trả lời cho người làm sao? Hay là: Đức Giê-hô-va đã phán thế nào?**  
**Thus shall you say to the prophet, What has Yahweh answered you? and, What has Yahweh spoken?**  
**Thus dost thou say unto the prophet What hath Jehovah answered thee? And what hath Jehovah spoken?**
- 38** Nhưng nếu các người nói rằng: **Gánh nặng của Đức Giê-hô-va, bởi cố đó, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Vì các người nói lời này: Gánh nặng của Đức Giê-hô-va, và ta đã sai đến cùng các người đặng bảo các người rằng: Chớ còn nói rằng: Gánh nặng của Đức Giê-hô-va.**  
**But if you say, The burden of Yahweh; therefore thus says Yahweh: Because you say this word, The burden of Yahweh, and I have sent to you, saying, You shall not say, The burden of Yahweh;**  
**And if the burden of Jehovah ye say, Therefore thus said Jehovah: Because of your saying this word, The burden of Jehovah, And I do send unto you, saying, Ye do not say, The burden of Jehovah.**

- 39** nhưn đó, này, ta sẽ quên hẳn các người; ta sẽ bỏ các người, và thành ta đã ban cho các người và tổ phụ các người, xa khỏi trước mặt ta.  
**therefore, behold, I will utterly forget you, and I will cast you off, and the city that I gave to you and to your fathers, away from my presence:**  
**Therefore, lo, I -- I have taken you utterly away, And I have sent you out, And the city that I gave to you, And to your fathers, from before My face,**
- 40** Ta sẽ khiến các người chịu như nhục đời đời, hổ thẹn vô cùng, không bao giờ quên  
**and I will bring an everlasting reproach on you, and a perpetual shame, which shall not be forgotten.**  
**And I have put on you reproach age-during, And shame age-during that is not forgotten!**
- 1** Đức Giê-hô-va tỏ cho tôi, này, có hai giỏ trái vả để trước đền thờ Đức Giê-hô-va. Ấy I sau khi Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đã bắt Giê-cô-ni-a, con trai Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, cùng các quan trưởng Giu-đa, với các thợ nghề và thợ rèn từ thành Giê-ru-sa-lem đem về nước Ba-by-lôn làm phu tù.  
**Yahweh showed me, and, behold, two baskets of figs set before the temple of Yahweh, after that Nebuchadrezzar king of Babylon had carried away captive Jeconiah the son of Jehoiakim, king of Judah, and the princes of Judah, with the craftsmen and smiths, from Jerusalem, and had brought them to Babylon.**  
**Jehovah hath shewed me, and lo, two baskets of figs, appointed before the temple of Jehovah, -- after the removing by Nebuchadrezzar king of Babylon, of Jeconiah, son of Jehoiakim king of Judah, and the heads of Judah, and the artizan, and the smith, from Jerusalem, when he bringeth them into Babylon --**
- 2** Một trong hai giỏ thì đựng những trái vả rất tốt, như trái vả đầu mùa; còn giỏ kia thì đựng trái xấu lắm, đến nỗi không có thể ăn được.  
**One basket had very good figs, like the figs that are first-ripe; and the other basket had very bad figs, which could not be eaten, they were so bad.**  
**In the one basket [are] figs very good, like the first-ripe figs, and in the other basket [are] figs very bad, that are not eaten for badness.**
- 3** Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Hỡi Giê-rê-mi, người thấy gì? Tôi thưa: Thấy trái vả, những trái tốt thì rất tốt, còn những trái xấu thì rất xấu, xấu đến nỗi không thể ăn được.  
**Then said Yahweh to me, What see you, Jeremiah? I said, Figs; the good figs, very good; and the bad, very bad, that can't be eaten, they are so bad.**  
**And Jehovah saith unto me, `What art thou seeing, Jeremiah?' and I say, `Figs, the good figs [are] very good, and the bad [are] very bad, that are not eaten for badness.`**
- 4** Bấy giờ có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng:  
**The word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying:**
- 5** Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Như những trái vả tốt này, ta cũng sẽ xem những kẻ phu tù Giu-đa, mà ta đã sai từ nơi này đến trong đất người Canh-đê, cho chúng nó được ích.  
**Thus says Yahweh, the God of Israel: Like these good figs, so will I regard the captives of Judah, whom I have sent out of this place into the land of the Chaldeans, for good.**  
**Thus said Jehovah, God of Israel, Like these good figs so do I acknowledge The removed of Judah -- that I sent from this place, [To] the land of the Chaldeans -- for good.**

- 6** Ta sẽ để con mắt ta trên chúng nó làm ích cho, và ta sẽ đem họ về trong xứ này, lập lên mà không phá đi nữa, trồng lại mà không nhổ đi nữa.  
**For I will set my eyes on them for good, and I will bring them again to this land: and I will build them, and not pull them down; and I will plant them, and not pluck them up.**  
**And I have set Mine eyes on them for good, And have brought them back to this land, And built them up, and I throw not down, And have planted them, and pluck not up.**
- 7** Ta sẽ ban cho chúng nó tấm lòng hay nhận biết ta là Đức Giê-hô-va. Chúng nó sẽ làm dân ta, và ta sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó; vì chúng nó sẽ hết lòng trở về cùng ta.  
**I will give them a heart to know me, that I am Yahweh: and they shall be my people, and I will be their God; for they shall return to me with their whole heart.**  
**And have given to them a heart to know Me, For I [am] Jehovah, And they have been to Me for a people, And I am to them for God, For they turned back unto Me with all their heart.**
- 8** Còn như Sê-đi-kia, vua Giu-đa, các quan trưởng nó và dân sót lại của thành Giê-ru-sa-lem, là dân còn ở trong đất này, và những kẻ ở trong đất Ê-díp-tô, thì người ta làm cho những trái vả xấu quá ăn không được thể nào, ta cũng sẽ làm cho chúng nó thể ấy.  
**As the bad figs, which can't be eaten, they are so bad, surely thus says Yahweh, So will I give up Zedekiah the king of Judah, and his princes, and the residue of Jerusalem, who remain in this land, and those who dwell in the land of Egypt,**  
**And like the bad figs, that are not eaten for badness, Surely thus said Jehovah: So do I make Zedekiah king of Judah, And his heads, and the remnant of Jerusalem, Who are left in this land, And who are dwelling in the land of Egypt,**
- 9** Ta sẽ phó chúng nó để bị ném đi ném lại giữa mọi nước thế gian cho chúng nó chịu khổ, chịu mắng nhiếc, xoi bói, cười chê, rủa sả, trong mọi xứ mà ta sẽ đuổi chúng nó  
**I will even give them up to be tossed back and forth among all the kingdoms of the earth for evil; to be a reproach and a proverb, a taunt and a curse, in all places where I shall drive them.**  
**And I have given them for a trembling, For evil -- to all kingdoms of the earth, For a reproach, and for a simile, For a byword, and for a reviling, In all the places whither I drive them.**
- 10** Ta sẽ sai gươm đao, đói kém, ôn dịch giữa chúng nó, cho đến chừng chúng nó bị hủy diệt khỏi đất ta đã ban cho chúng nó cùng tổ phụ chúng nó.  
**I will send the sword, the famine, and the pestilence, among them, until they be consumed from off the land that I gave to them and to their fathers.**  
**And I have sent against them the sword, The famine and the pestilence, Till their consumption from off the ground, That I gave to them and to their fathers!**
- 1** Đây là lời phán cùng Giê-rê-mi về cả dân Giu-đa, trong năm thứ tư đời Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si-a, vua của Giu-đa; ấy là năm thứ nhất đời Nê-bu-cát-nết-sa, vua nước Ba-by-lôn.  
**The word that came to Jeremiah concerning all the people of Judah, in the fourth year of Jehoiakim the son of Josiah, king of Judah (the same was the first year of Nebuchadrezzar king of Babylon,)**  
**The word that hath been unto Jeremiah concerning all the people of Judah, in the fourth year of Jehoiakim son of Josiah king of Judah, -- it [is] the first year of Nebuchadrezzar king of Babylon, --**

- 2 Đấng tiên tri Giê-rê-mi rao truyền những lời này trước mặt dân Giu-đa và hết thảy dân cư Giê-ru-sa-lem rằng:**  
**which Jeremiah the prophet spoke to all the people of Judah, and to all the inhabitants of Jerusalem, saying:**  
**Which Jeremiah the prophet hath spoken concerning all the people of Judah, even unto all the inhabitants of Jerusalem, saying:**
- 3 Từ năm thứ mười ba đời Giô-si -a, con trai A-môn, vua của Giu-đa, cho đến ngày nay có hai mươi ba năm, lời của Đức Giê-hô-va phán cùng tôi. Từ lúc đó, tôi dậy sớm nói cùng các người; nhưng các người chẳng khứng nghe tôi.**  
**From the thirteenth year of Josiah the son of Amon, king of Judah, even to this day, these twenty-three years, the word of Yahweh has come to me, and I have spoken to you, rising up early and speaking; but you have not listened.**  
**`From the thirteenth year of Josiah son of Amon king of Judah, and unto this day -- this three and twentieth year -- hath the word of Jehovah been unto me, and I speak unto you, rising early and speaking, and ye have not hearkened;**
- 4 Đức Giê-hô-va đã sai các đầy tớ Ngài, là các tiên tri, đến cùng các người, dậy sớm mà sai đến, nhưng các người không nghe lời, không để tai mà nghe.**  
**Yahweh has sent to you all his servants the prophets, rising up early and sending them, (but you have not listened, nor inclined your ear to hear,)**  
**And Jehovah hath sent unto you all His servants, the prophets, rising early and sending, and ye have not hearkened, nor inclined your ear to hear, saying:**
- 5 Các đấng ấy nói rằng: Mỗi người trong các người hãy từ đường dữ mình trở lại; hãy bỏ điều ác của việc làm mình, và ở trong đất mà Đức Giê-hô-va đã ban cho các người và tổ phụ các người từ xưa cho đến đời đời.**  
**saying, Return you now everyone from his evil way, and from the evil of your doings, and dwell in the land that Yahweh has given to you and to your fathers, from of old and even forevermore;**  
**`Turn back, I pray you, each from his evil way, and from the evil of your doings, and dwell on the ground that Jehovah hath given to you and to your fathers from age unto age,**
- 6 Chớ theo các thần khác đặng hầu việc và thờ lạy, chớ lấy việc tay mình làm ra mà chọc giận ta nữa, thì ta sẽ không làm hại chi các người.**  
**and don't go after other gods to serve them or worship them, and don't provoke me to anger with the work of your hands; and I will do you no harm.**  
**And ye do not go after other gods to serve them, and to bow yourselves to them, nor do ye provoke Me to anger with the work of your hands, and I do no evil to you;**
- 7 Đức Giê-hô-va phán: Nhưng các người chẳng nghe ta, mà lấy việc làm của tay mình chọc giận ta, và chúc lấy tai hại cho mình.**  
**Yet you have not listened to me, says Yahweh; that you may provoke me to anger with the work of your hands to your own hurt.**  
**And ye have not hearkened unto Me -- an affirmation of Jehovah -- so as to provoke Me to anger with the work of your hands for evil to you.**
- 8 Vậy nên, Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Vì các người đã chẳng nghe lời ta,**  
**Therefore thus says Yahweh of Hosts: Because you have not heard my words,**  
**`Therefore thus said Jehovah of Hosts, Because that ye have not obeyed My words,**



- 9** này, ta sẽ sai đòi mọi họ hàng phương bắc cùng đây tớ ta là Nê-bu-các-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đến nghịch cùng đất này, nghịch cùng dân cư nó, và các nước ở chung quanh. Ta sẽ diệt hết chúng nó, làm chúng nó nên sự gở lạ, chê cười, và hoang vu đời đời. Đức Giê-hô-va phán vậy.  
behold, I will send and take all the families of the north, says Yahweh, and [I will send] to Nebuchadrezzar the king of Babylon, my servant, and will bring them against this land, and against the inhabitants of it, and against all these nations round about; and I will utterly destroy them, and make them an astonishment, and a hissing, and perpetual Lo, I am sending, and have taken all the families of the north -- an affirmation of Jehovah -- even unto Nebuchadrezzar king of Babylon, My servant, and have brought them in against this land, and against its inhabitants, and against all these nations round about, and have devoted them, and appointed them for an astonishment, and for a hissing, and for wastes age-during.
- 10** Và, ta sẽ làm cho trong vòng chúng nó hết tiếng reo vui và kêu-mừng, hết tiếng của rể mới và dâu mới, hết tiếng ầm ầm của cối xay và ánh sáng của đèn.  
Moreover I will take from them the voice of mirth and the voice of gladness, the voice of the bridegroom and the voice of the bride, the sound of the millstones, and the light of the lamp.  
And I have destroyed from them the voice of rejoicing, and the voice of joy, voice of bridegroom and voice of bride, noise of millstones, and the light of lamps.
- 11** Cả đất này sẽ trở nên hoang vu gở lạ, các nước này sẽ phục sự vua Ba-by-lôn trong bảy mươi năm.  
This whole land shall be a desolation, and an astonishment; and these nations shall serve the king of Babylon seventy years.  
And all this land hath been for a waste, for an astonishment, and these nations have served the king of Babylon seventy years.
- 12** Đức Giê-hô-va phán: Khi bảy mươi năm ấy sẽ mãn, ta sẽ phạt vua Ba-by-lôn và dân người, vì có tội ác chúng nó. Ta sẽ phạt xứ người Canh-đê và biến thành một nơi hoang vu đời đời.  
It shall happen, when seventy years are accomplished, that I will punish the king of Babylon, and that nation, says Yahweh, for their iniquity, and the land of the Chaldeans; and I will make it desolate forever.  
`And it hath come to pass, at the fulness of seventy years, I charge against the king of Babylon, and against that nation -- an affirmation of Jehovah -- their iniquity, and against the land of the Chaldeans, and have appointed it for desolations age-during.
- 13** Phàm lời ta đã phán nghịch cùng đất ấy, tức lời chép trong sách này, là lời Giê-rê-mi đã nói tiên tri nghịch cùng muôn nước, thì sẽ xảy đến cho đất ấy.  
I will bring on that land all my words which I have pronounced against it, even all that is written in this book, which Jeremiah has prophesied against all the nations.  
And I have brought in on that land all My words that I have spoken against it, all that is written in this book, that Jeremiah hath prophesied concerning all the nations.

- 14** Và, sẽ có nhiều nước và vua lớn bắt chính người Canh-đê làm tôi mọi, và ta sẽ báo chúng nó theo việc làm của chúng, và theo việc bởi tay chúng làm ra.  
For many nations and great kings shall make bondservants of them, even of them; and I will recompense them according to their deeds, and according to the work of their hands. For laid service on them -- also them -- have many nations and great kings, and I have given recompence to them according to their doing, and according to the work of their hands.
- 15** Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán cùng tôi như vậy: Hãy lấy chén rượu của sự giận khỏi tay ta, khá cho các dân mà ta sai người đến đều uống lấy.  
For thus says Yahweh, the God of Israel, to me: take this cup of the wine of wrath at my hand, and cause all the nations, to whom I send you, to drink it.  
`For thus said Jehovah God of Israel unto me, Take the wine cup of this fury out of My hand, and thou hast caused all the nations to drink it unto whom I am sending thee;
- 16** Chúng nó sẽ uống, sẽ đi xiêu tó, và điên cuồng, vì có gươm đao mà ta sẽ sai đến giữa chúng nó.  
They shall drink, and reel back and forth, and be mad, because of the sword that I will send among them.  
And they have drunk, and shaken themselves and shewn themselves foolish, because of the sword that I am sending among them.
- 17** Vậy tôi lấy chén khỏi tay Đức Giê-hô-va, và khiến cho mọi nước mà Đức Giê-hô-va sai tôi đến đều uống lấy:  
Then took I the cup at Yahweh`s hand, and made all the nations to drink, to whom Yahweh had sent me:  
`And I take the cup out of the hand of Jehovah, and cause all the nations to drink unto whom Jehovah sent me:
- 18** cho Giê-ru-sa-lem và cho các thành của Giu-đa, cho các vua các quan trưởng nó, làm cho chúng nó hoang vu, gở lạ, bị chê cười, chịu rủa sả như ngày nay;  
[to wit], Jerusalem, and the cities of Judah, and the kings of it, and the princes of it, to make them a desolation, an astonishment, a hissing, and a curse, as it is this day; Jerusalem, and the cities of Judah, And its kings, its heads, To give them to waste, to astonishment, To hissing, and to reviling, as [at] this day.
- 19** cho Pha-ra-ôn, vua nước Ê-díp-tô, cho những đầy tớ người, cho các quan trưởng và dân sự người;  
Pharaoh king of Egypt, and his servants, and his princes, and all his people; Pharaoh king of Egypt, and his servants, And his heads, and all his people,
- 20** cho mọi dân lộn, cho mọi vua xứ Ut-x , cho mọi vua xứ Phi-li-tin: tức vua của Ach-ca-l n, của Ga-xa, của Ec-r n, và những kẻ còn sống sót ở Ach-ốt;  
and all the mingled people, and all the kings of the land of the Uz, and all the kings of the Philistines, and Ashkelon, and Gaza, and Ekron, and the remnant of Ashdod; And all the mixed people, And all the kings of the land of Uz, And all the kings of the land of the Philistines, And Ashkelon, and Gazzah, and Ekron, And the remnant of Ashdod,
- 21** cho Ê-đôm, cho Mô-áp, cho con cái Am-môn;  
Edom, and Moab, and the children of Ammon; Edom, and Moab, and the sons of Ammon,

- 22** cho các vua Ty-rơ, cho mọi vua ở Si-đôn, và cho mọi vua ở cù lao ngoài biển;  
and all the kings of Tyre, and all the kings of Sidon, and the kings of the isle which is beyond the sea;  
And all the kings of Tyre, And all the kings of Zidon, And the kings of the isle that [is] beyond the sea,
- 23** cho Đê-đan, cho Thê-ma, cho Bu-xơ, cho những kẻ cạo tóc chung quanh đầu;  
Dedan, and Tema, and Buz, and all who have the corners [of their hair] cut off;  
Dedan, and Tema, and Buz, And all cutting the corners [of the beard],
- 24** cho mọi vua A-ra-bi, cho các vua của các nước thuộc về các giống lộn ở đồng vắng;  
and all the kings of Arabia, and all the kings of the mingled people who dwell in the wilderness;  
And all the kings of Arabia, And all the kings of the mixed people, Who are dwelling in the wilderness,
- 25** cho mọi vua của Xim-ri, cho mọi vua của Ê-lam, cho mọi vua của Mê-đi;  
and all the kings of Zimri, and all the kings of Elam, and all the kings of the Medes;  
And all the kings of Zimri, And all the kings of Elam, And all the kings of Media,
- 26** cho mờ tối vua phương bắc, ở gần hoặc ở xa, cho vua này cùng với vua kia; sau lại, cho mọi nước thế gian ở trên mặt đất. Vua của Sê-sác cũng sẽ uống chén sau các vua kia.  
and all the kings of the north, far and near, one with another; and all the kingdoms of the world, which are on the surface of the earth: and the king of Sheshach shall drink after them.  
And all the kings of the north, The near and the far off, one unto another, And all the kingdoms of the earth, That [are] on the face of the ground, And king Sheshach drinketh after them.
- 27** Người khá bảo họ rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Hãy uống đi hãy say, mửa, ngã xuống, đừng dậy nữa, vì có gươm dao mà ta sẽ sai đến giữa các người!  
You shall tell them, Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: Drink you, and be drunken, and spew, and fall, and rise no more, because of the sword which I will send among you.  
And thou hast said unto them: Thus said Jehovah of Hosts God of Israel, Drink ye, yea drink abundantly, And vomit, and fall, and rise not, Because of the sword that I am sending among you.
- 28** Nếu họ không khứng lấy chén ở tay người đặt uống, thì người khá bảo rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Chắc các người phải uống!  
It shall be, if they refuse to take the cup at your hand to drink, then shall you tell them, Thus says Yahweh of Hosts: You shall surely drink.  
And it hath come to pass, When they refuse to receive the cup out of thy hand to drink, That thou hast said unto them: Thus said Jehovah of Hosts, Ye do certainly drink.

- 29** Và, này, ấy là thành kia là thành được xưng bằng danh ta, mà ta bắt đầu xuống tai vạ; còn các người, há khỏi hình phạt được cả sao? Không! các người sẽ không khỏi hình phạt đâu; vì ta sẽ sai gươm dao đến trên mọi dân cư trên đất, Đức Giê-hô-va vạn quân  
**For, behold, I begin to work evil at the city which is called by my name; and should you be utterly unpunished? You shall not be unpunished; for I will call for a sword on all the inhabitants of the earth, says Yahweh of Hosts.**  
**For lo, in the city over which My name is called, I am beginning to do evil, And ye -- ye are entirely acquitted! Ye are not acquitted, for a sword I am proclaiming, For all inhabitants of the land, An affirmation of Jehovah of Hosts.**
- 30** Cho nên người khá lấy mọi lời này nói tiên tri nghịch cùng họ, và bảo rằng: Đức Giê-hô-va quát tháo từ nơi cao; phát tiếng từ chỗ ở thánh Ngài; quát tháo to nghịch cùng chuồng chiên; trối tiếng kêu như những kẻ đạp trái nho, nghịch cùng hết thầy dân cư  
**Therefore prophesy you against them all these words, and tell them, Yahweh will roar from on high, and utter his voice from his holy habitation; he will mightily roar against his fold; he will give a shout, as those who tread [the grapes], against all the inhabitants of the earth.**  
**And thou, thou dost prophesy unto them all these words, and hast said unto them: Jehovah from the high place doth roar, And from His holy habitation giveth forth His voice, He surely roareth for His habitation, A shout as of treaders down, God answereth all the inhabitants of the land,**
- 31** Tiếng om sòm sẽ vang ra đến cùng đất; vì Đức Giê-hô-va tranh cạnh cùng các nước, phán xét mọi xác thịt, phó những kẻ dữ cho gươm dao, Đức Giê-hô-va phán vạ.  
**A noise shall come even to the end of the earth; for Yahweh has a controversy with the nations; he will enter into judgment with all flesh: as for the wicked, he will give them to the sword, says Yahweh.**  
**Wasting hath come unto the end of the earth, For a controversy hath Jehovah with nations, He hath executed judgment for all flesh, The wicked! He hath given them to the sword, An affirmation of Jehovah.**
- 32** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Này, tai vạ sẽ từ một dân này qua một dân khác; một trận bão lớn dấy lên từ các nơi đầu cùng đất.  
**Thus says Yahweh of hosts, Behold, evil shall go forth from nation to nation, and a great tempest shall be raised up from the uttermost parts of the earth.**  
**Thus said Jehovah of Hosts: Lo, evil is going out from nation to nation, And a great whirlwind is stirred up from the sides of the earth.**
- 33** Thân của những kẻ mà Đức Giê-hô-va đã giết trong ngày đó, sẽ đầy trên đất từ đầu này đến đầu kia; chẳng ai khóc, chẳng thâu liệm, chẳng chôn, sẽ làm phân trên mặt đất!  
**The slain of Yahweh shall be at that day from one end of the earth even to the other end of the earth: they shall not be lamented, neither gathered, nor buried; they shall be dung on the surface of the ground.**  
**And the pierced of Jehovah have been in that day, From the end of the earth even unto the end of the earth, They are not lamented, nor gathered, nor buried, For dung on the face of the ground they are.**

- 34** Hỡi những kẻ chăn, hãy than khóc, cất tiếng than van! Hỡi những kẻ dẫn bầy chiên, hãy lăn trong tro bụi! Vì ngày các người bị giết, kỳ các người bị tan lạc đã đến hạn; các người sẽ ngã xuống như bình quý giá.  
**Wail, you shepherds, and cry; and wallow [in ashes], you principal of the flock; for the days of your slaughter and of your dispersions are fully come, and you shall fall like a goodly vessel.**  
**Howl, ye shepherds, and cry, And roll yourselves, ye honourable of the flock, For full have been your days, For slaughtering, and [for] your scatterings, And ye have fallen as a desirable vessel.**
- 35** Kẻ chăn không bởi đâu trốn tránh, kẻ dẫn bầy chiên không bởi đâu thoát ra.  
**The shepherds shall have no way to flee, nor the principal of the flock to escape.**  
**And perished hath refuge from the shepherds, And escape from the honourable of the flock.**
- 36** Kẻ chăn phát tiếng kêu, kẻ dẫn bầy chiên than khóc; vì Đức Giê-hô-va phá hoang đồng  
**A voice of the cry of the shepherds, and the wailing of the principal of the flock! for Yahweh lays waste their pasture.**  
**A voice [is] of the cry of the shepherds, And a howling of the honourable of the flock, For Jehovah is spoiling their pasture.**
- 37** và những chuồng chiên yên ổn đã bị bắt phải nín lặng bởi sự nóng giận của Đức Giê-hô-  
**The peaceable folds are brought to silence because of the fierce anger of Yahweh.**  
**And the peaceable habitations have been cut down, Because of the fierceness of the anger of Jehovah.**
- 38** Ngài như sư tử đã ra khỏi chỗ kín mình. Đất chúng nó đã trở nên gở lạ bởi sức mạnh rất hung dữ nén, và cơn giận rất mãnh liệt.  
**He has left his covert, as the lion; for their land is become an astonishment because of the fierceness of the oppressing [sword], and because of his fierce anger.**  
**He hath forsaken, as a young lion, His covert, Surely their land hath become a desolation, Because of the oppressing fierceness, And because of the fierceness of His anger!**
- 1** Lúc Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si -a, vua nước Giu-đa, bắt đầu trị vì, có lời này từ Đức Giê-hô-va phán ra:  
**In the beginning of the reign of Jehoiakim the son of Josiah, king of Judah, came this word from Yahweh, saying,**  
**In the beginning of the reign of Jehoiakim son of Josiah, king of Judah, hath this word been from Jehovah, saying:**
- 2** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người khá đứng trong hành lang nhà Đức Giê-hô-va, rao những lời ta truyền người nói lại cho các thành của Giu-đa đã đến đặng thờ lạy trong nhà Đức Giê-hô-va; chớ bớt một tiếng.  
**Thus says Yahweh: Stand in the court of Yahweh`s house, and speak to all the cities of Judah, which come to worship in Yahweh`s house, all the words that I command you to speak to them; don`t diminish a word.**  
**Thus said Jehovah, Stand thou in the court of the house of Jehovah, and thou hast spoken unto all [those of] the cities of Judah who are coming in to bow themselves in the house of Jehovah, all the words that I have commanded thee to speak unto them, thou dost not diminish a word.**

- 3** Hoặc giả chúng nó nghe người, và ai nấy sẽ từ đường xấu mình trở lại; hầu cho ta ăn năn về họa mà ta định làm cho chúng nó, vì sự dữ của việc làm chúng nó.  
It may be they will listen, and turn every man from his evil way; that I may repent me of the evil which I purpose to do to them because of the evil of their doings.  
If so be they hearken, and turn back each from his evil way, then I have repented concerning the evil that I am thinking of doing to them, because of the evil of their
- 4** Vậy người khá bảo rằng: Đức Giê-hô-va phán như vầy: Nếu các người không khứng nghe ta, mà bước theo luật pháp ta đã đặt trước mặt các người;  
You shall tell them, Thus says Yahweh: If you will not listen to me, to walk in my law, which I have set before you,  
`And thou hast said unto them: Thus said Jehovah, If ye do not hearken unto Me, to walk in My law, that I set before you,
- 5** nếu các người không nghe lời của các đầy tớ ta, là các tiên tri mà ta sai đến cùng các người, và đã dậy sớm sai đến, nhưng các người không nghe họ,  
to listen to the words of my servants the prophets, whom I send to you, even rising up early and sending them, but you have not listened;  
To hearken to the words of My servants the prophets, whom I am sending unto you, yea, rising early and sending, and ye have not hearkened,
- 6** thì ta sẽ khiến nhà này nên như Si-lô, và sẽ khiến thành này nên sự rủa sả cho mọi nước trên đất.  
then will I make this house like Shiloh, and will make this city a curse to all the nations of the earth.  
Then I have given up this house as Shiloh, and this city I give up for a reviling to all nations of the earth.`
- 7** Các thầy tế lễ, các tiên tri, và cả dân sự đều nghe Giê-rê-mi truyền những lời ấy trong nhà Đức Giê-hô-va.  
The priests and the prophets and all the people heard Jeremiah speaking these words in the house of Yahweh.  
And the priests, and the prophets, and all the people, hear Jeremiah speaking these words in the house of Jehovah,
- 8** Khi Giê-rê-mi nói xong mọi điều Đức Giê-hô-va đã truyền mình nói cho cả dân sự, thì các thầy tế lễ, các tiên tri, và cả dân sự đều bắt lấy người và nói rằng: Người chắc sẽ chết!  
It happened, when Jeremiah had made an end of speaking all that Yahweh had commanded him to speak to all the people, that the priests and the prophets and all the people laid hold on him, saying, You shall surely die.  
And it cometh to pass, at the completion of Jeremiah`s speaking all that Jehovah hath commanded him to speak unto all the people, that the priests, and the prophets, and all the people catch him, saying, Thou dost surely die,

- 9 Sao người như danh Đức Giê-hô-va mà nói tiên tri rằng: Nhà này sẽ trở nên như Si-lô, thành này sẽ hoang vu và không dân ở? Bấy giờ cả dân sự nhóm lại cùng Giê-rê-mi trong nhà Đức Giê-hô-va.**  
**Why have you prophesied in the name of Yahweh, saying, This house shall be like Shiloh, and this city shall be desolate, without inhabitant? All the people were gathered to Jeremiah in the house of Yahweh.**  
**Wherefore hast thou prophesied in the name of Jehovah, saying, `As Shiloh this house shall be, and this city is wasted, without inhabitant?` and all the people are assembled unto Jeremiah in the house of Jehovah.**
- 10 Các quan trưởng Giu-đa nghe những sự ấy, bèn từ trong cung vua lên nhà Đức Giê-hô-va, ngồi tại lối vào của cửa mới nhà Đức Giê-hô-va.**  
**When the princes of Judah heard these things, they came up from the king`s house to the house of Yahweh; and they sat in the entry of the new gate of Yahweh`s [house].**  
**And the heads of Judah hear these things, and they go up from the house of the king [to] the house of Jehovah, and sit in the opening of the new gate of Jehovah.**
- 11 Bấy giờ các thầy tế lễ và các tiên tri nói với các quan trưởng cùng cả dân sự rằng: Người này đáng chết; vì đã nói tiên tri nghịch cùng thành này, như chính tai các người đã**  
**Then spoke the priests and the prophets to the princes and to all the people, saying, This man is worthy of death; for he has prophesied against this city, as you have heard with your ears.**  
**And the priests and the prophets speak unto the heads, and unto all the people, saying, `Judgment of death [is] for this man, for he hath prophesied against this city, as ye have heard with your ears.`**
- 12 Nhưng Giê-rê-mi đáp cùng các quan trưởng và cả dân sự rằng: Ấy l Đức Giê-hô-va sai ta đặt nói tiên tri mọi lời nghịch cùng nhà này và thành này, mà các người đã nghe.**  
**Then spoke Jeremiah to all the princes and to all the people, saying, Yahweh sent me to prophesy against this house and against this city all the words that you have heard.**  
**And Jeremiah speaketh unto all the heads, and unto all the people, saying, `Jehovah sent me to prophesy concerning this house, and concerning this city, all the words that ye have heard;**
- 13 Bây giờ các người hãy sửa lại đường lối và việc làm của mình, hãy vâng theo tiếng của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, thì Đức Giê-hô-va sẽ ăn năn về tai họa mà Ngài đã rao ra nghịch cùng các người.**  
**Now therefore amend your ways and your doings, and obey the voice of Yahweh your God; and Yahweh will repent him of the evil that he has pronounced against you.**  
**And now, amend your ways, and your doings, and hearken to the voice of Jehovah your God, and Jehovah doth repent concerning the evil that He hath spoken against you.**
- 14 Về phần ta, này, ta ở trong tay các người, hãy làm cho ta điều các người cho là phải và đáng làm.**  
**But as for me, behold, I am in your hand: do with me as is good and right in your eyes.**  
**`And I, lo, I [am] in your hand, do to me as is good and as is right in your eyes;**

- 15** Dầu vậy, khá biết rằng các người giết ta, thì các người cùng thành này và dân cư nó sẽ gánh lấy huyết vô tội. Vì Đức Giê-hô-va thật đã sai ta đến cùng các người, khiến ta nói mọi lời này vào tai các người.  
**Only know for certain that, if you put me to death, you will bring innocent blood on yourselves, and on this city, and on the inhabitants of it; for of a truth Yahweh has sent me to you to speak all these words in your ears.**  
**Only, know ye certainly, that if ye are putting me to death, surely innocent blood ye are putting on yourselves, and on this city, and on its inhabitants; for truly hath Jehovah sent me unto you to speak in your ears all these words.**
- 16** Các quan trưởng và cả dân sự bèn nói cùng các thầy tế lễ và các tiên tri rằng: Người này không đáng chết; vì ấy là người như danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta mà nói cùng chúng ta.  
**Then said the princes and all the people to the priests and to the prophets: This man is not worthy of death; for he has spoken to us in the name of Yahweh our God.**  
**And the heads and all the people say unto the priests and unto the prophets, `There is not for this man a judgment of death, for in the name of Jehovah our God he hath spoken unto us.`**
- 17** Một vài kẻ trưởng lão trong đất đứng dậy nói với cả hội dân như vầy:  
**Then rose up certain of the elders of the land, and spoke to all the assembly of the people, saying,**  
**And certain of the elders of the land rise up, and speak unto all the assembly of the people, saying,**
- 18** Mi-chê ở Mô-rê-sết, là người nói tiên tri về đời ê-xê chia, vua Giu-đa, có nói cùng cả dân Giu-đa rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vầy: Si-ôn sẽ bị cày như ruộng, Giê-ru-sa-lem sẽ trở nên gò đồng, núi của nhà sẽ trở nên như các nơi cao của rừng.  
**Micah the Morashtite prophesied in the days of Hezekiah king of Judah; and he spoke to all the people of Judah, saying, Thus says Yahweh of Hosts: Zion shall be plowed as a field, and Jerusalem shall become heaps, and the mountain of the house as the high places of a forest.**  
**`Micah the Morashtite hath been prophesying in the days of Hezekiah king of Judah, and he saith unto all the people of Judah, saying: Thus said Jehovah of Hosts: Zion is a plowed field, and Jerusalem is heaps, And the mountain of the house is for high places of a forest.**
- 19** Ê-xê chia, vua Giu-đa, và cả Giu-đa há có giết người sao? Người há chẳng đã kính sợ Đức Giê-hô-va và nài xin ơn Đức Giê-hô-va sao? Vậy nên Đức Giê-hô-va ăn năn về tai họa mà Ngài đã rao ra nghịch cùng họ. Nay chúng ta làm sự đó, ấy là phạm tội nặng nghịch cùng linh hồn mình.  
**Did Hezekiah king of Judah and all Judah put him to death? Didn't he fear Yahweh, and entreat the favor of Yahweh, and Yahweh repented him of the evil which he had pronounced against them? Thus should we commit great evil against our own souls.**  
**`Put him at all to death did Hezekiah king of Judah, and all Judah? Did he not fear Jehovah? yea, he appeaseth the face of Jehovah, and Jehovah repenteth concerning the evil that He spake against them; and we are doing great evil against our souls.**



- 20** Lại còn có một người nữa đã nhơn danh Đức Giê-hô-va mà nói tiên tri: ấy là U-ri, con trai Sê-ma-gia, ở Ki-ri-át-Giê -a-rim. Người cũng nói tiên tri nghịch cùng thành và đất này y theo mọi lời của Giê-rê-mi.
- There was also a man who prophesied in the name of Yahweh, Uriah the son of Shemaiah of Kiriath-jearim; and he prophesied against this city and against this land according to all the words of Jeremiah:
- And also there hath been a man prophesying in the name of Jehovah, Urijah son of Shemaiah, of Kirjath-Jearim, and he prophesieth against this city, and against this land according to all the words of Jeremiah,
- 21** Vua Giê-hô-gia-kim, hết thầy quân lính, và các quan trưởng đều nghe những lời người, vua bèn muốn giết người đi; nhưng U-ri hay được, thì sợ và trốn qua đất Ê-díp-tô.
- and when Jehoiakim the king, with all his mighty-men, and all the princes, heard his words, the king sought to put him to death; but when Uriah heard it, he was afraid, and fled, and went into Egypt:
- And the king Jehoiakim, and all his mighty ones, and all the heads, hear his words, and the king seeketh to put him to death, and Urijah heareth, and feareth, and fleeth, and goeth in to Egypt.
- 22** Vua Giê-hô-gia-kim bèn sai En-na-than, con trai A c-bồ, và mấy người nữa cùng đi qua Ê-díp-tô,
- and Jehoiakim the king sent men into Egypt, [namely], Elnathan the son of Achbor, and certain men with him, into Egypt;
- And the king Jehoiakim sendeth men to Egypt -- Elnathan son of Achbor, and men with him unto Egypt --
- 23** đem U-ri ra khỏi Ê-díp-tô và điệu về cho vua Giê-hô-gia-kim. Vua sai dùng gươm giết người và quăng thân trong mồ phàm dân.
- and they fetched forth Uriah out of Egypt, and brought him to Jehoiakim the king, who killed him with the sword, and cast his dead body into the graves of the common people. And they bring out Urijah from Egypt, and bring him in unto the king Jehoiakim, and he smiteth him with a sword, and casteth his corpse unto the graves of the sons of the people.
- 24** Bấy giờ tay A-hi-cam, con trai Sa-phan, binh vực Giê-rê-mi và gàn trở cho khỏi phó người trong tay dân chúng đặng làm cho chết.
- But the hand of Ahikam the son of Shaphan was with Jeremiah, that they should not give him into the hand of the people to put him to death.
- Only, the hand of Ahikam son of Shaphan hath been with Jeremiah so as not to give him up into the hand of the people to put him to death.
- 1** Lúc Sê-đê-kia, con trai Giô-si -a, vua Giu-đa, bắt đầu trị vì, có lời của Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi như vậy:
- In the beginning of the reign of Jehoiakim the son of Josiah, king of Judah, came this word to Jeremiah from Yahweh, saying,
- In the beginning of the reign of Jehoiakim son of Josiah, king of Judah, hath this word been unto Jeremiah from Jehovah, saying,

- 2 Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Người khá làm lấy xiềng và ách cho mình, rồi để trên cổ người.**  
**Thus says Yahweh to me: Make you bonds and bars, and put them on your neck;**  
**`Thus said Jehovah unto me, Make to thee bands and yokes,**
- 3 Đoạn, hãy gửi cho vua Ê-đôm, vua Mô-áp, vua của con cái Am-môn, vua Ty-rơ, và vua Si-đôn, bởi tay các sứ thần đến thành Giê-ru-sa-lem chào Sê-đê-ki-a, vua Giu-đa.**  
**and send them to the king of Edom, and to the king of Moab, and to the king of the children of Ammon, and to the king of Tyre, and to the king of Sidon, by the hand of the messengers who come to Jerusalem to Zedekiah king of Judah;**  
**And thou hast put them on thy neck, and hast sent them unto the king of Edom, and unto the king of Moab, and unto the king of the sons of Ammon, and unto the king of Tyre, and unto the king of Zidon, by the hand of messengers who are coming in to Jerusalem, unto Zedekiah king of Judah;**
- 4 Khách dẫn họ tâu cùng chủ mình rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Các người hãy tâu cùng chủ mình rằng:**  
**and give them a charge to their masters, saying, Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel, Thus shall you tell your masters:**  
**And thou hast commanded them for their lords, saying, Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel,**
- 5 Chính ta là Đấng đã làm nên đất, loài người và loài thú trên mặt đất, bởi quyền năng lớn và cánh tay giang ra của ta, ta ban đất ấy cho ai tùy ý ta lấy làm phải.**  
**I have made the earth, the men and the animals that are on the surface of the earth, by my great power and by my outstretched arm; and I give it to whom it seems right to me.**  
**Thus do ye say unto your lords, I -- I have made the earth with man, and the cattle that [are] on the face of the earth, by My great power, and by My stretched-out arm, and I have given it to whom it hath been right in Mine eyes.**
- 6 Bây giờ, ta đã phó mọi đất này trong tay Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đầy tớ ta; ta cũng ban những thú vật ngoài đồng cho người đặng giúp việc người nữa.**  
**Now have I given all these lands into the hand of Nebuchadnezzar the king of Babylon, my servant; and the animals of the field also have I given him to serve him.**  
**`And now, I -- I have given all these lands into the hand of Nebuchadnezzar king of Babylon, My servant, and also the beast of the field I have given to him to serve him;**
- 7 Mọi nước sẽ phải phục người, con người, cháu người, cho đến chừng nào phiên của nước nó cũng đến; bấy giờ nhiều nước và các vua lớn sẽ bắt nó phục.**  
**All the nations shall serve him, and his son, and his son`s son, until the time of his own land come: and then many nations and great kings shall make him their bondservant.**  
**And served him have all the nations, and his son, and his son`s son, till the coming in of the time of his land, also it; and done service for him have many nations and great kings.**

- 8** Nếu dân nào nước nào không hầu việc người, tức Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, và không tròng cổ mình vào ách của vua Ba-by-lôn, thì Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ dùng gươm dao, đói kém, dịch lệ mà phạt dân ấy, cho đến chừng nào ta đã diệt chúng nó đi bởi tay vua Nê-bu-cát-nết-sa.

It shall happen, that the nation and the kingdom which will not serve the same Nebuchadnezzar king of Babylon, and that will not put their neck under the yoke of the king of Babylon, that nation will I punish, says Yahweh, with the sword, and with the famine, and with the pestilence, until I have consumed them by his hand.

And it hath come to pass, the nation and the kingdom that do not serve him -- Nebuchadnezzar king of Babylon -- and that which putteth not its neck into the yoke of the king of Babylon, with sword, and with famine, and with pestilence, I lay a charge on that nation -- an affirmation of Jehovah -- till I consume them by his hand.

- 9** Ay v y, chớ nghe những lời tiên tri, thầy bói, kẻ bàn mộng, thầy thiên văn, thầy phù phép của các người, chúng nó nói với các người rằng: Các người sẽ chẳng phục sự vua Ba-by-lôn đâu.

But as for you, don't you listen to your prophets, nor to your diviners, nor to your dreams, nor to your soothsayers, nor to your sorcerers, who speak to you, saying, You shall not serve the king of Babylon:

`And ye, ye do not hearken unto your prophets, and unto your diviners, and unto your dreamers, and unto your observers of clouds, and unto your sorcerers who are speaking unto you, saying, Ye do not serve the king of Babylon, --

- 10** Vì ấy là chúng nó nói tiên tri giả dối, đặt cho các người bị dời xa khỏi đất mình, hầu cho ta đuổi các người ra, và các người bị diệt mất.

for they prophesy a lie to you, to remove you far from your land, and that I should drive you out, and you should perish.

For falsehood they are prophesying to you, so as to remove you far from off your ground, and I have driven you out, and ye have perished.

- 11** Nhưng dân nào sẽ đặt cổ mình dưới ách vua Ba-by-lôn và phục sự vua ấy, thì Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ cho nó cứ ở trong xứ mình, đặt cày cấy và ở đó.

But the nation that shall bring their neck under the yoke of the king of Babylon, and serve him, that [nation] will I let remain in their own land, says Yahweh; and they shall till it, and dwell therein.

And the nation that causeth its neck to enter into the yoke of the king of Babylon, and hath served him -- I have left it on its ground -- an affirmation of Jehovah -- and it hath tilled it, and dwelt in it.`

- 12** ta theo mọi lời đó mà nói với Sê-đê-kia, vua Giu-đa, rằng: Hãy đặt cổ mình dưới ách của vua Ba-by-lôn, hãy phục sự người và dân người nữa, thì các người được sống.

I spoke to Zedekiah king of Judah according to all these words, saying, Bring your necks under the yoke of the king of Babylon, and serve him and his people, and live.

And unto Zedekiah king of Judah I have spoken according to all these words, saying,

`Cause your necks to enter into the yoke of the king of Babylon, and serve him and his people, and live.

- 13** **Cớ sao vua cùng dân mình liều chết bởi gươm đao, đói kém, dịch lệ, như Đức Giê-hô-va đã phán về nước nào chẳng phục sự vua Ba-by-lôn?**  
**Why will you die, you and your people, by the sword, by the famine, and by the pestilence, as Yahweh has spoken concerning the nation that will not serve the king of Babylon?**  
**Why do ye die, thou and thy people, by sword, by famine, and by pestilence, as Jehovah hath spoken concerning the nation that doth not serve the king of Babylon?**
- 14** **Vậy, chớ nghe những lời của bọn tiên tri nói rằng: Các người sẽ chẳng phục sự vua Ba-by-lôn! Ấy là sự giả dối mà những kẻ đó nói tiên tri cho các người vậy.**  
**Don't listen to the words of the prophets who speak to you, saying, You shall not serve the king of Babylon; for they prophesy a lie to you.**  
**And ye do not hearken unto the words of the prophets who are speaking unto you, saying, Ye do not serve the king of Babylon, -- for falsehood they are prophesying to you.**
- 15** **Đức Giê-hô-va phán: Ta chẳng hề sai chúng nó, nhưng chúng nó nói tiên tri giả dối như danh ta; hầu cho ta đuổi các người, và các người bị diệt mất, nghĩa là các người với các tiên tri đã nói tiên tri cho các người.**  
**For I have not sent them, says Yahweh, but they prophesy falsely in my name; that I may drive you out, and that you may perish, you, and the prophets who prophesy to you.**  
**For I have not sent them -- an affirmation of Jehovah -- and they are prophesying in My name falsely, so as to drive you out, and ye have perished, ye, and the prophets who are prophesying to you.**
- 16** **Ta cũng nói với các thầy tế lễ và cả dân sự, rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Chớ nghe những lời của bọn tiên tri các người, nói tiên tri với các người rằng: Nay, những khí mạnh của nhà Đức Giê-hô-va không bao lâu nữa sẽ từ nước Ba-by-lôn lại đem về! Ấy là chúng nó nói tiên tri giả dối với các người.**  
**Also I spoke to the priests and to all this people, saying, Thus says Yahweh: Don't listen to the words of your prophets who prophesy to you, saying, Behold, the vessels of Yahweh's house shall now shortly be brought again from Babylon; for they prophesy a lie to you.**  
**And unto the priests, and unto all this people, I have spoken, saying, Thus said Jehovah, Ye do not hearken unto the words of your prophets, who are prophesying to you, saying, Lo, the vessels of the house of Jehovah are brought back from Babylon now in haste, for falsehood they are prophesying to you.**
- 17** **Đừng nghe chúng nó. Hãy phục sự vua Ba-by-lôn, thì được sống. Sao để thành này biến nên hoang vu?**  
**Don't listen to them; serve the king of Babylon, and live: why should this city become a desolation?**  
**Ye do not hearken unto them, serve the king of Babylon, and live. Why is this city a waste?**

- 18** Song ví bằng chúng nó thật là tiên tri và lời Đức Giê-hô-va ở cùng chúng nó, thì nay hãy cầu thay nơi Đức Giê-hô-va vạn quân, để cho những khí mạnh sót lại trong nhà Đức Giê-hô-va, trong cung vua Giu-đa và thành Giê-ru-sa-lem, khỏi sang qua nước Ba-by-lôn.  
But if they be prophets, and if the word of Yahweh be with them, let them now make intercession to Yahweh of Hosts, that the vessels which are left in the house of Yahweh, and in the house of the king of Judah, and at Jerusalem, don't go to Babylon.  
And, if they be prophets, and if a word of Jehovah be with them, let them intercede, I pray you, with Jehovah of Hosts, so that the vessels that are left in the house of Jehovah, and [in] the house of the king of Judah, and in Jerusalem, have not gone into Babylon.
- 19** Vì Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy về các cột, biển, các đế tảng, và những khí mạnh sót lại trong thành này,  
For thus says Yahweh of Hosts concerning the pillars, and concerning the sea, and concerning the bases, and concerning the residue of the vessels that are left in this city,  
For thus said Jehovah of Hosts concerning the pillars, and concerning the sea, and concerning the bases, and concerning the rest of the vessels that are left in this city,
- 20** tức những đồ mà Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, chưa khuân đi, khi người bắt Giê-cô-nia, con trai Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, cùng các kẻ cả trong nước Giu-đa và thành Giê-ru-sa-lem, từ thành Giê-ru-sa-lem điệu về nước Ba-by-lôn làm phu tù;  
which Nebuchadnezzar king of Babylon didn't take, when he carried away captive Jeconiah the son of Jehoiakim, king of Judah, from Jerusalem to Babylon, and all the nobles of Judah and Jerusalem;  
That Nebuchadnezzar king of Babylon hath not taken, in his removing Jeconiah son of Jehoiakim king of Judah from Jerusalem to Babylon with all the freemen of Judah and Jerusalem,
- 21** phải, Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy về các khí mạnh sót lại trong nhà Đức Giê-hô-va, trong cung vua Giu-đa và thành Giê-ru-sa-lem:  
yes, thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel, concerning the vessels that are left in the house of Yahweh, and in the house of the king of Judah, and at Jerusalem:  
Surely thus said Jehovah of Hosts, God of Israel, concerning the vessels that are left of the house of Jehovah, and of the house of the king of Judah, and [in] Jerusalem:
- 22** Những đồ ấy sẽ bị đem qua Ba-by-lôn, và để lại ở đó cho đến ngày ta thăm viếng chúng nó; bấy giờ ta sẽ đem những đồ ấy trở về, lại để trong chỗ này, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
They shall be carried to Babylon, and there shall they be, until the day that I visit them, says Yahweh; then will I bring them up, and restore them to this place.  
To Babylon they are brought, and there they are till the day of My inspecting them -- an affirmation of Jehovah; then I have brought them up, and have brought them back unto this place.

- 1** Cũng năm ấy, lúc Sê-đê-kia, vua Giu-đa, bắt đầu trị vì, tháng năm về năm thứ tư, Ha-na-  
nia, con trai A-xua, tiên tri ở Ga-ba-ôn, nói với tôi trong nhà Đức Giê-hô-va, trước mặt các  
thầy tế lễ và cả dân sự rằng:  
It happened the same year, in the beginning of the reign of Zedekiah king of Judah, in the  
fourth year, in the fifth month, that Hananiah the son of Azzur, the prophet, who was of  
Gibeon, spoke to me in the house of Yahweh, in the presence of the priests and of all the  
people, saying,  
And it cometh to pass, in that year, in the beginning of the reign of Zedekiah king of  
Judah, in the fourth year, in the fifth month, spoken unto me hath Hananiah son of Azur  
the prophet, who [is] of Gibeon, in the house of Jehovah, before the eyes of the priests,  
and all the people, saying,
- 2** Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vầy: Ta đã bẻ ách của  
vua Ba-by-lôn.  
Thus speaks Yahweh of Hosts, the God of Israel, saying, I have broken the yoke of the  
king of Babylon.  
`Thus spake Jehovah of Hosts, God of Israel, saying, I have broken the yoke of the king of  
Babylon;
- 3** Trong hai năm trọn, mọi khí mạnh của nhà Đức Giê-hô-va mà Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-  
lôn, đã cất đi khỏi chỗ này và dời qua Ba-by-lôn, thì ta sẽ lại đem về trong nơi này.  
Within two full years will I bring again into this place all the vessels of Yahweh's house,  
that Nebuchadnezzar king of Babylon took away from this place, and carried to Babylon:  
Within two years of days I am bringing back unto this place all the vessels of the house of  
Jehovah that Nebuchadnezzar king of Babylon hath taken from this place, and doth carry  
to Babylon,
- 4** Đức Giê-hô-va phán: Ta lại sẽ đem Giê-cô-nia, con trai Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, và mọi  
người Giu-đa bị bắt làm phu tù qua Ba-by-lôn, cũng đều trở về trong nơi này nữa; vì ta sẽ  
bẻ ách của vua Ba-by-lôn.  
and I will bring again to this place Jeconiah the son of Jehoiakim, king of Judah, with all  
the captives of Judah, who went to Babylon, says Yahweh; for I will break the yoke of the  
king of Babylon.  
And Jeconiah son of Jehoiakim, king of Judah, and all the removed of Judah, who are  
entering Babylon, I am bringing back unto this place -- an affirmation of Jehovah; for I do  
break the yoke of the king of Babylon.`
- 5** Bấy giờ, tiên tri Giê-rê-mi đáp cùng tiên tri Ha-na-nia, trước mặt các thầy tế lễ và cả dân  
sự đương đứng trong nhà Đức Giê-hô-va.  
Then the prophet Jeremiah said to the prophet Hananiah in the presence of the priests,  
and in the presence of all the people who stood in the house of Yahweh,  
And Jeremiah the prophet saith unto Hananiah the prophet, before the eyes of the priests,  
and before the eyes of all the people who are standing in the house of Jehovah,

- 6 Tiên tri Giê-rê-mi nói rằng: A-men, nguyện xin Đức Giê-hô-va làm như vậy! Nguyện xin Đức Giê-hô-va làm những lời người đã nói tiên tri, đem những khí mạnh của nhà Đức Giê-hô-va và hết thầy những kẻ phu tù từ Ba-by-lôn trở về trong chốn này!**  
even the prophet Jeremiah said, Amen: Yahweh do so; Yahweh perform your words which you have prophesied, to bring again the vessels of Yahweh's house, and all them of the captivity, from Babylon to this place.  
Yea, Jeremiah the prophet saith, `Amen! so may Jehovah do; Jehovah establish thy words that thou hast prophesied, to bring back the vessels of the house of Jehovah and all the removal from Babylon, unto this place.
- 7 Dầu vậy, hãy nghe lời tôi nói vào tai người và vào tai cả dân sự rằng:**  
Nevertheless hear you now this word that I speak in your ears, and in the ears of all the people:  
`Only, hear, I pray thee, this word that I am speaking in thine ears, and in the ears of all the people.
- 8 Các tiên tri ở trước tôi và trước người, từ xưa đã nói tiên tri về giặc giã, tai vạ, và ôn dịch cho nhiều xứ và các nước lớn.**  
The prophets who have been before me and before you of old prophesied against many countries, and against great kingdoms, of war, and of evil, and of pestilence.  
The prophets who have been before me, and before thee, from of old, even they prophesy concerning many lands, and concerning great kingdoms, of battle, and of evil, and of pestilence.
- 9 Nếu tiên tri được ứng nghiệm, thì sẽ biết tiên tri đó là thật bởi Đức Giê-hô-va sai đến!**  
The prophet who prophesies of peace, when the word of the prophet shall happen, then shall the prophet be known, that Yahweh has truly sent him.  
The prophet who doth prophesy of peace -- by the coming in of the word of the prophet, known is the prophet that Jehovah hath truly sent him.`
- 10 Tiên tri Ha-na-nia bèn cất cái ách khỏi cổ tiên tri Giê-rê-mi, và bẻ đi.**  
Then Hananiah the prophet took the bar from off the prophet Jeremiah's neck, and broke  
And Hananiah the prophet taketh the yoke from off the neck of Jeremiah the prophet, and breaketh it,
- 11 Đoạn, Ha-na-nia nói trước mặt cả dân sự rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Trong hai năm trọn, ta cũng sẽ bẻ cái ách của Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, khỏi cổ mọi nước như vậy. Tiên tri Giê-rê-mi bèn đi.**  
Hananiah spoke in the presence of all the people, saying, Thus says Yahweh: Even so will I break the yoke of Nebuchadnezzar king of Babylon within two full years from off the neck of all the nations. The prophet Jeremiah went his way.  
And Hananiah speaketh before the eyes of all the people, saying, `Thus said Jehovah, Thus I break the yoke of Nebuchadnezzar king of Babylon, within two years of days, from off the neck of all the nations;` and Jeremiah the prophet goeth on his way.
- 12 Sai khi tiên tri Ha-na-nia đã cất cái ách khỏi cổ Giê-rê-mi, thì có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Giê-rê-mi như vậy:**  
Then the word of Yahweh came to Jeremiah, after that Hananiah the prophet had broken the bar from off the neck of the prophet Jeremiah, saying,  
And there is a word of Jehovah unto Jeremiah after the breaking, by Hananiah the prophet, of the yoke from off the neck of Jeremiah the prophet, saying,

- 13 Người khá đi nói với Ha-na-nia rằng: Đức Giê-hô-va phán như vầy: Người đã bẻ ách bằng sừng: song làm ách bằng sắt mà thế lại.  
Go, and tell Hananiah, saying, Thus says Yahweh: You have broken the bars of wood; but you have made in their place bars of iron.  
Go, and thou hast spoken unto Hananiah, saying, Thus said Jehovah, Yokes of wood thou hast broken, and I have made instead of them yokes of iron;**
- 14 Vì Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vầy: Ta đã để ách bằng sắt trên cổ mọi nước này, để chúng nó phải làm tôi Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn. Vả, chúng nó phải làm tôi người, và ta đã ban các loài thú đồng cho người nữa.  
For thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: I have put a yoke of iron on the neck of all these nations, that they may served Nebuchadnezzar king of Babylon; and they shall serve him: and I have given him the animals of the field also.  
For thus said Jehovah of Hosts, God of Israel, A yoke of iron I have put on the neck of all these nations to serve Nebuchadnezzar king of Babylon, and they have served him, and also the beast of the field I have given to him.**
- 15 Đoạn, tiên tri Giê-rê-mi nói với tiên tri Ha-na-nia rằng: Hỡi Ha-na-nia, hãy nghe! Đức Giê-hô-va chưa hề sai người, nhưng người làm cho dân này trông cậy sự giả dối.  
Then said the prophet Jeremiah to Hananiah the prophet, Hear now, Hananiah: Yahweh has not sent you; but you make this people to trust in a lie.  
And Jeremiah the prophet saith unto Hananiah the prophet, Hear, I pray thee, O Hananiah; Jehovah hath not sent thee, and thou hast caused this people to trust on falsehood.**
- 16 VẬY nÊN, Đức Giê-hô-va phán như vầy: Nay, ta sẽ đuổi người khỏi mặt đất, năm nay người sẽ chết vì đã nói ra sự bậy nghịch Đức Giê-hô-va.  
Therefore thus says Yahweh, Behold, I will send you away from off the surface of the earth: this year you shall die, because you have spoken rebellion against Yahweh.  
Therefore thus said Jehovah, Lo, I am casting thee from off the face of the ground; this year thou diest, for apostacy thou hast spoken concerning Jehovah.**
- 17 Cũng năm ấy, tháng bảy, thì tiên tri Ha-na-nia chết.  
So Hananiah the prophet died the same year in the seventh month.  
And Hananiah the prophet dieth in that year, in the seventh month.**
- 1 Đây là lời thơ của tiên tri Giê-rê-mi từ thành Giê-ru-sa-lem gửi cho các trưởng lão hiện còn bị phu tù, cùng cho các thầy tế lễ, các tiên tri và cả dân mà vua Nê-bu-cát-nết-sa đã bắt từ Giê-ru-sa-lem điệu về Ba-by-lôn,  
Now these are the words of the letter that Jeremiah the prophet sent from Jerusalem to the residue of the elders of the captivity, and to the priests, and to the prophets, and to all the people, whom Nebuchadnezzar had carried away captive from Jerusalem to Babylon,  
And these [are] words of the letter that Jeremiah the prophet sent from Jerusalem unto the remnant of the elders of the removal, and unto the priests, and unto the prophets, and unto all the people -- whom Nebuchadnezzar removed from Jerusalem to Babylon,**



- 2** sau khi vua Giê-cô-ni-a, thái hậu, hoạn quan, các quan trưởng của Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, thợ nghề và thợ rèn đã đi khỏi Giê-ru-sa-lem rồi.  
(after that Jeconiah the king, and the queen-mother, and the eunuchs, [and] the princes of Judah and Jerusalem, and the craftsmen, and the smiths, were departed from After the going forth of Jeconiah the king, and the mistress, and the officers, heads of Judah and Jerusalem, and the artificer, and the smith, from Jerusalem --
- 3** Thơ này gọi bởi tay Ê-lê -a-sa, con trai Sa-phan, và Ghê-ma-ria, con trai Hinh-kia, là hai người mà Sê-đê-kia, vua Giu-đa, sau sang Ba-by-lôn, châu Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn. Thơ như sau này:  
by the hand of Elasah the son of Shaphan, and Gemariah the son of Hilkiah, (whom Zedekiah king of Judah sent to Babylon to Nebuchadnezzar king of Babylon,) saying, By the hand of Eleasah son of Shaphan, and Gemariah son of Hilkiah, whom Zedekiah king of Judah sent unto Nebuchadnezzar king of Babylon -- to Babylon, saying,
- 4** Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán cùng những kẻ mà ta đã khiến bị bắt làm phu tù từ Giê-ru-sa-lem qua Ba-by-lôn như vậy:  
Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel, to all the captivity, whom I have caused to be carried away captive from Jerusalem to Babylon:  
`Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel, to all the removal that I removed from Jerusalem to Babylon,
- 5** Hãy xây nhà và ở; hãy trồng vườn và ăn trái;  
Build you houses, and dwell in them; and plant gardens, and eat the fruit of them.  
Build ye houses, and abide; and plant ye gardens, and eat their fruit;
- 6** hãy lấy vợ, đẻ con trai và con gái; hãy lấy vợ cho con trai, gả chồng cho con gái, hầu cho chúng nó đẻ ra con trai và con gái. Số các người khá thêm nhiều ra ở đó và đừng kém đi.  
Take wives, and father sons and daughters; and take wives for your sons, and give your daughters to husbands, that they may bear sons and daughters; and multiply you there, and don't be diminished.  
Take ye wives, and beget sons and daughters; and take for your sons wives, and your daughters give to husbands, and they bear sons and daughters; and multiply there, and ye are not few;
- 7** Hãy tìm sự bình an cho thành mà ta đã khiến các người bị đày đến làm phu tù, hãy vì nó các người Đức Giê-hô-va; vì sự bình an các người nhờ sự bình an của nó.  
Seek the peace of the city where I have caused you to be carried away captive, and pray to Yahweh for it; for in the peace of it shall you have peace.  
And seek the peace of the city whither I have removed you, and pray for it unto Jehovah, for in its peace ye have peace.
- 8** Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Chớ để cho các tiên tri ở trong vòng các người và các thầy bói lừa dối các người; cũng chớ nghe những điềm chiêm bao mà các người thấy.  
For thus says Yahweh of hosts, the God of Israel: Don't let your prophets who are in the midst of you, and your diviners, deceive you; neither listen you to your dreams which you cause to be dreamed.  
`For thus said Jehovah of Hosts, God of Israel, Let not your prophets who [are] in your midst, and your diviners, lift you up, nor hearken ye unto their dreams, thay ye are causing [them] to dream;

- 9** Vì chúng nó như danh ta mà nói tiên tri giả dối cho các người. Đức Giê-hô-va phán: Ta chẳng hề sai chúng nó.  
For they prophesy falsely to you in my name: I have not sent them, says Yahweh.  
For with falsehood they are prophesying to you in My name; I have not sent them, an affirmation of Jehovah.
- 10** Vả, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Khi bảy mươi năm sẽ mãn cho Ba-by-lôn, ta sẽ thăm viếng các người, sẽ làm trọn lời tốt lành cho các người, khiến các người trở về đất này.  
For thus says Yahweh, After seventy years are accomplished for Babylon, I will visit you, and perform my good word toward you, in causing you to return to this place.  
`For thus said Jehovah, Surely at the fulness of Babylon -- seventy years -- I inspect you, and have established towards you My good word, to bring you back unto this place.
- 11** Đức Giê-hô-va phán: Vì ta biết ý tưởng ta nghĩ đối cùng các người, là ý tưởng bình an, không phải tai họa, để cho các người được sự trông cậy trong lúc cuối cùng của mình.  
For I know the thoughts that I think toward you, says Yahweh, thoughts of peace, and not of evil, to give you hope in your latter end.  
For I have known the thoughts that I am thinking towards you -- an affirmation of Jehovah; thoughts of peace, and not of evil, to give to you posterity and hope.
- 12** Bây giờ các người sẽ kêu cầu ta, sẽ đi và cầu nguyện ta, và ta sẽ nhậm lời.  
You shall call on me, and you shall go and pray to me, and I will listen to you.  
`And ye have called Me, and have gone, and have prayed unto Me, and I have hearkened unto you,
- 13** Các người sẽ tìm ta, và gặp được, khi các người tìm kiếm ta hết lòng.  
You shall seek me, and find me, when you shall search for me with all your heart.  
And ye have sought Me, and have found, for ye seek Me with all your heart;
- 14** Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ cho các người tìm được ta, và sẽ đem những phu tù các người trở về. Đức Giê-hô-va phán: ta sẽ nhóm các người lại từ mọi nước và mọi nơi mà ta đã đuổi các người đến, và sẽ đem các người về trong đất mà ta đã khiến các người bị đày  
I will be found of you, says Yahweh, and I will turn again your captivity, and I will gather you from all the nations, and from all the places whither I have driven you, says Yahweh; and I will bring you again to the place whence I caused you to be carried away captive.  
And I have been found of you -- an affirmation of Jehovah; and I have turned back [to] your captivity, and have gathered you out of all the nations, and out of all the places whither I have driven you -- an affirmation of Jehovah -- and I have brought you back unto the place whence I removed you.
- 15** Các người nói rằng: Đức Giê-hô-va đã dấy lên các tiên tri cho chúng ta tại Ba-by-lôn!  
Because you have said, Yahweh has raised us up prophets in Babylon;  
`Because ye have said, Jehovah hath raised up to us prophets in Babylon,

- 16 Cho nên, Đức Giê-hô-va phán như vậy về vua đương ngồi trên ngai Đa-vít và dân cư thành này, cũng phán về anh em các người, là những kẻ không bị đem đi làm phu tù với các**  
**thus says Yahweh concerning the king who sits on the throne of David, and concerning all the people who dwell in this city, your brothers who haven't gone forth with you into captivity;**  
**Surely thus said Jehovah concerning the king who is sitting on the throne of David, and concerning all the people that is dwelling in this city, your brethren who went not forth with you in the removal;**
- 17 Vậy, này là lời Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Này, ta sẽ sai gươm dao, đói kém, và ôn dịch đến trên chúng nó, sẽ khiến chúng nó giống như những trái vả xấu xa này, xấu đến nỗi người ta không thể ăn được.**  
**thus says Yahweh of Hosts; Behold, I will send on them the sword, the famine, and the pestilence, and will make them like vile figs, that can't be eaten, they are so bad. Thus said Jehovah of Hosts, Lo, I am sending among them the sword, the famine, and the pestilence, and I have given them up as figs that [are] vile, that are not eaten for**
- 18 Ta sẽ lấy gươm dao, đói kém và ôn dịch đuổi theo chúng nó, sẽ phó chúng nó bị ném đi ném lại giữa mọi nước thế gian, làm sự rửa sả, gở lạ, chê cười, hổ nhục giữa mọi dân tộc mà ta đã đuổi chúng nó đến.**  
**I will pursue after them with the sword, with the famine, and with the pestilence, and will deliver them to be tossed back and forth among all the kingdoms of the earth, to be an object of horror, and an astonishment, and a hissing, and a reproach, among all the nations where I have driven them;**  
**And I have pursued after them with sword, with famine, and with pestilence, and have given them for a trembling to all kingdoms of the earth, for a curse and for an astonishment, and for a hissing, and for a reproach among all the nations whither I have driven them,**
- 19 Đức Giê-hô-va phán: Đó là vì chúng nó không nghe lời ta, khi ta đã dậy sớm sai đầy tớ ta, là các tiên tri, lấy lời đó đến cùng chúng nó; nhưng các người chẳng khứng nghe, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**because they have not listened to my words, says Yahweh, with which I sent to them my servants the prophets, rising up early and sending them; but you would not hear, says Yahweh.**  
**Because that they have not hearkened unto My words -- an affirmation of Jehovah -- that I sent unto them by My servants the prophets, rising early and sending, and ye hearkened not -- an affirmation of Jehovah.**
- 20 Cho nên, hỡi các người, là những kẻ phu tù mà ta đã sai đi từ Giê-ru-sa-lem qua Ba-by-lôn, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va.**  
**Hear you therefore the word of Yahweh, all you of the captivity, whom I have sent away from Jerusalem to Babylon.**  
**And ye, hear ye a word of Jehovah, all ye of the captivity that I have sent from Jerusalem to Babylon,**

- 21 Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy về A-háp, con trai Cô-la-gia, và về Sê-đê-ki-a, con trai Ma -a-sê-gia, là những kẻ nhờn danh ta nói tiên tri giả dối: Này, ta sẽ phó chúng nó trong tay Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, người sẽ giết chúng nó trước mắt các người.**  
**Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel, concerning Ahab the son of Kolaiah, and concerning Zedekiah the son of Maaseiah, who prophesy a lie to you in my name: Behold, I will deliver them into the hand of Nebuchadrezzar king of Babylon; and he shall kill them before your eyes;**  
**Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel, concerning Ahab son of Kolaiah, and concerning Zedekiah son of Maaseiah, who are prophesying to you in My name falsehood: Lo, I am giving them into the hand of Nebuchadrezzar king of Babylon, and he hath smitten them before your eyes,**
- 22 Mọi người Giu-đa bị làm phu tù tại Ba-by-lôn sẽ lấy hai người ấy làm câu nguyền rủa mà rằng: Nguyền xin Đức Giê-hô-va làm cho người cũng như Sê-đê-ki-a và A-háp, mà vua Ba-by-lôn đã quay trong lửa!**  
**and of them shall be taken up a curse by all the captives of Judah who are in Babylon, saying, Yahweh make you like Zedekiah and like Ahab, whom the king of Babylon roasted in the fire;**  
**And taken from them hath been a reviling by all the removed of Judah that [are] in Babylon, saying, Jehovah doth set thee as Zedekiah, and as Ahab, whom the king of Babylon roasted with fire;**
- 23 vì chúng nó đã làm sự dại dột trong Y-sơ-ra-ên, đã phạm tội tà dâm với những vợ người lân cận mình, và đã nhờn danh ta rao truyền lời giả dối mà ta chưa hề khiến rao truyền. Đức Giê-hô-va phán: Ta là Đấng biết, và làm chứng.**  
**because they have worked folly in Israel, and have committed adultery with their neighbors` wives, and have spoken words in my name falsely, which I didn't command them; and I am he who knows, and am witness, says Yahweh.**  
**Because that they have done folly in Israel, and commit adultery with the wives of their neighbours, and speak a word in My name falsely that I have not commanded them, and I [am] He who knoweth and a witness -- an affirmation of Jehovah.**
- 24 Người cũng khá nói về Sê-ma-gia ở Nê-hê-lam rằng:**  
**Concerning Shemaiah the Nehelamite you shall speak, saying,**  
**`And unto Shemaiah the Nehelamite thou dost speak, saying,**
- 25 Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Người đã lấy danh mình gửi thư cho cả dân cư Giê-ru-sa-lem, cho Sô-phô-ni, con trai Ma -a-sê-gia, làm thầy tế lễ, và cho mọi thầy tế lễ rằng:**  
**Thus speaks Yahweh of Hosts, the God of Israel, saying, Because you have sent letters in your own name to all the people who are at Jerusalem, and to Zephaniah the son of Maaseiah, the priest, and to all the priests, saying,**  
**Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel, saying, Because that thou hast sent in thy name letters unto all the people who [are] in Jerusalem, and unto Zephaniah son of Maaseiah the priest, and unto all the priests, saying,**

- 26 Đức Giê-hô-va đã lập người làm thầy tế lễ thay cho Giê-hô-gia-đa, là thầy tế lễ, đặng có người coi sóc trong nhà Đức Giê-hô-va, hễ người nào điên dại xưng mình là tiên tri, thì bắt lấy, cùm và gông lại.**  
**Yahweh has made you priest in the place of Jehoiada the priest, that there may be officers in the house of Yahweh, for every man who is mad, and makes himself a prophet, that you should put him in the stocks and in shackles.**  
**Jehovah hath made thee priest instead of Jehoiada the priest, for there being inspectors of the house of Jehovah, for every one mad and making himself a prophet, and thou hast put him unto the torture and unto the stocks.**
- 27 Vậy thì làm sao người không trách Giê-rê-mi ở A-na-tốt, là người xưng mình là tiên tri cho các người đường ấy?**  
**Now therefore, why have you not rebuked Jeremiah of Anathoth, who makes himself a prophet to you,**  
**And now, why hast thou not pushed against Jeremiah of Anathoth, who is making himself a prophet to you?**
- 28 Vả, chính nó đã gửi lời đến Ba-by-lôn nói cùng chúng ta rằng: Sự bị phu tù còn lâu ngày; hãy xây nhà và ở; hãy trồng vườn và ăn trái.**  
**because he has sent to us in Babylon, saying, [The captivity] is long: build you houses, and dwell in them; and plant gardens, and eat the fruit of them?**  
**Because that he hath sent unto us to Babylon, saying, It [is] long, build ye houses, and abide; and plant ye gardens, and eat their fruit.`**
- 29 Thầy tế lễ Sô-phô-ni đã đọc thơ này và tai tiên tri Giê-rê-mi.**  
**Zephaniah the priest read this letter in the ears of Jeremiah the prophet.**  
**And Zephaniah the priest readeth this letter in the ears of Jeremiah the prophet.**
- 30 Bấy giờ có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Giê-rê-mi rằng:**  
**Then came the word of Yahweh to Jeremiah, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto Jeremiah, saying,**
- 31 Hãy sai nói điều này cho mọi kẻ bị phu tù rằng: Đức Giê-hô-va phán về Sê-ma-gia ở Nê-hê-lam như vậy: Vì Sê-ma-gia đã nói tiên tri cho các người, mà ta chưa hề sai nó, và nó đã làm cho các người nhờ cậy sự giả dối,**  
**Send to all them of the captivity, saying, Thus says Yahweh concerning Shemaiah the Nehelamite: Because Shemaiah has prophesied to you, and I didn't send him, and he has caused you to trust in a lie;**  
**`Send unto all the removal, saying, Thus said Jehovah concerning Shemaiah the Nehelamite, Because that Shemaiah prophesied to you, and I -- I have not sent him, and he doth cause you to trust on falsehood,**

- 32** nên Đức Giê-hô-va phán như vậy: **Này, ta sẽ phạt Sê-ma-gia, người Nê-hê-lam, và dòng dõi nó nữa. Về dòng nó, sẽ chẳng có ai được còn ở giữa dân này; chính mình nó cũng sẽ chẳng thấy sự lành ta sẽ làm cho dân ta, vì nó đã nói sự bậy nghịch Đức Giê-hô-va, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**therefore thus says Yahweh, Behold, I will punish Shemaiah the Nehelamite, and his seed; he shall not have a man to dwell among this people, neither shall he see the good that I will do to my people, says Yahweh, because he has spoken rebellion against**  
**Therefore, thus said Jehovah, Lo, I am seeing after Shemaiah the Nehelamite, and after his seed, he hath none dwelling in the midst of this people, nor doth he look on the good that I am doing to My people -- an affirmation of Jehovah -- for apostacy he hath spoken against Jehovah.`**
- 1** Có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng Giê-rê-mi rằng:  
**The word that came to Jeremiah from Yahweh, saying,**  
**The word that hath been unto Jeremiah from Jehovah, saying,**
- 2** Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: **Hãy chép mọi lời ta đã phán cùng người vào trong sách.**  
**Thus speaks Yahweh, the God of Israel, saying, Write you all the words that I have spoken to you in a book.**  
**`Thus spake Jehovah, God of Israel, saying, Write for thee all the words that I have spoken unto thee on a book.**
- 3** Đức Giê-hô-va phán: **Này, những ngày đến, bấy giờ ta sẽ đem những kẻ bị phu tù của dân Y-sơ-ra-ên và dân Giu-đa ta trở về. Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ khiến chúng nó về trong đất mà ta đã ban cho tổ phụ chúng nó, và chúng nó sẽ được đất ấy làm sản nghiệp.**  
**For, behold, the days come, says Yahweh, that I will turn again the captivity of my people Israel and Judah, says Yahweh; and I will cause them to return to the land that I gave to their fathers, and they shall possess it.**  
**For, lo, days are coming -- an affirmation of Jehovah -- and I have turned back [to] the captivity of My people Israel and Judah, said Jehovah, and I have caused them to turn back unto the land that I gave to their fathers, and they do possess it.`**
- 4** Đây là những lời của Đức Giê-hô-va đã phán về Y-sơ-ra-ên và Giu-đa.  
**These are the words that Yahweh spoke concerning Israel and concerning Judah.**  
**And these [are] the words that Jehovah hath spoken concerning Israel and concerning Judah:**
- 5** Đức Giê-hô-va phán như vậy: **Chúng ta đã nghe tiếng run rẩy sợ hãi, chẳng phải tiếng**  
**For thus says Yahweh: We have heard a voice of trembling, of fear, and not of peace.**  
**Surely thus said Jehovah: A voice of trembling we have heard, Fear -- and there is no peace.**
- 6** **Hãy dò la, hỏi thử có phải ấy là đờn ông sanh đẻ không? Làm sao ta thấy mọi người nam đều lấy tay đỡ lưng mình như đờn bà đương đẻ? Làm sao mặt ai nấy đều tái xanh đi?**  
**Ask you now, and see whether a man does travail with child: why do I see every man with his hands on his loins, as a woman in travail, and all faces are turned into paleness?**  
**Ask, I pray you, and see, is a male bringing forth? Wherefore have I seen every man, His hands on his loins, as a travailing woman, And all faces have been turned to paleness?**

- 7 Khốn thay! Ngày đó thật lớn, đến nỗi chẳng hề có ngày nào giống như vậy. Ấy I kỳ tai hại của Gia-cốp! Nhưng nó sẽ được cứu thoát khỏi sự ấy.  
Alas! for that day is great, so that none is like it: it is even the time of Jacob`s trouble; but he shall be saved out of it.  
Wo! for great [is] that day, without any like it, Yea, a time of adversity it [is] to Jacob, Yet out of it he is saved.**
- 8 Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Trong ngày đó, ta sẽ bẻ ách nó khỏi cổ người; sẽ đứt dây trói người, dân ngoại sẽ không bắt nó phục dịch nữa;  
It shall come to pass in that day, says Yahweh of Hosts, that I will break his yoke from off your neck, and will burst your bonds; and strangers shall no more make him their bondservant;  
And it hath come to pass, in that day, An affirmation of Jehovah of Hosts, I break his yoke from off thy neck, And thy bands I draw away, And lay no more service on him do strangers.**
- 9 nhưng chúng nó sẽ hầu việc Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, và Đa-vít, vua mình, mà ta sẽ dấy lên cho.  
but they shall serve Yahweh their God, and David their king, whom I will raise up to them. And they have served Jehovah their God, And David their king whom I raise up to them.**
- 10 Đức Giê-hô-va phán: Hỡi Gia-cốp, người là tôi tớ ta, chớ sợ chi. Hỡi Y-sơ-ra-ên, đừng kinh hãi! vì, này, ta sẽ cứu người từ phương xa, và dòng dõi người từ đất bị đày. Gia-cốp sẽ trở về được yên lặng an ổn, chẳng có ai làm cho nó sợ hãi.  
Therefore don`t you be afraid, O Jacob my servant, says Yahweh; neither be dismayed, Israel: for, behold, I will save you from afar, and your seed from the land of their captivity; and Jacob shall return, and shall be quiet and at ease, and none shall make him afraid. And thou, be not afraid, My servant Jacob, An affirmation of Jehovah, Nor be affrighted, O Israel, For, lo, I am saving thee from afar, And thy seed from the land of their captivity, And Jacob hath turned back and rested, And is quiet, and there is none troubling.**
- 11 Đức Giê-hô-va phán: Vì ta ở cùng người đặng giải cứu người. Ta sẽ diệt hết các nước mà ta đã làm cho người tan lạc trong đó, nhưng người, thì ta không diệt hết. Ta sẽ sửa phạt người có chừng mực, song chẳng hề để cho người khỏi hình phạt.  
For I am with you, says Yahweh, to save you: for I will make a full end of all the nations where I have scattered you, but I will not make a full end of you; but I will correct you in measure, and will in no way leave you unpunished.  
For with thee [am] I, An affirmation of Jehovah -- to save thee, For I make an end of all the nations Whither I have scattered thee, Only, of thee I do not make an end, And I have chastised thee in judgment, And do not entirely acquit thee.**
- 12 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Vết thương người không chữa được, dấu vết người nặng  
For thus says Yahweh, Your hurt is incurable, and your wound grievous.  
For thus said Jehovah: Incurable is thy breach, grievous thy stroke,**
- 13 Chẳng ai lấy cớ người cầu thay, để người được ràng buộc; người chẳng có thuốc chữa.  
There is none to plead your cause, that you may be bound up: you have no healing medicines.  
There is none judging thy cause to bind up, Healing medicines there are none for thee.**

- 14 Mọi kẻ yêu người đã quên người, không hỏi han người; vì ta đã đánh người bị thương như kẻ hù đánh, sửa phạt người như người hung ác sửa phạt, bởi có sự gian ác người dồn dập, tội lỗi người thêm nhiều.**  
**All your lovers have forgotten you; they don't seek you: for I have wounded you with the wound of an enemy, with the chastisement of a cruel one, for the greatness of your iniquity, because your sins were increased.**  
**all loving thee have forgotten thee, Thee they do not seek, For with the stroke of an enemy I smote thee, The chastisement of a fierce one, Because of the abundance of thy iniquity, Mighty have been thy sins!**
- 15 Sao người kêu la vì vết thương mình? Sự đa đoan người không phước chữa. Ấy I vì có sự gian ác người dồn dập, tội lỗi người thêm nhiều, mà ta đã làm cho những sự này.**  
**Why cry you for your hurt? your pain is incurable: for the greatness of your iniquity, because your sins were increased, I have done these things to you.**  
**What! -- thou criest concerning thy breach! Incurable [is] thy pain, Because of the abundance of thy iniquity, Mighty have been thy sins! I have done these to thee.**
- 16 Cho nên mọi kẻ nuốt người sẽ bị nuốt; mọi kẻ đối địch người, mỗi một người, sẽ bị làm phu tù; những kẻ bóc lột người sẽ bị bóc lột, còn mọi kẻ cướp giựt người, ta cũng sẽ phó cho sự cướp giựt.**  
**Therefore all those who devour you shall be devoured; and all your adversaries, everyone of them, shall go into captivity; and those who despoil you shall be a spoil, and all who prey on you will I give for a prey.**  
**Therefore all consuming thee are consumed, And all thine adversaries -- all of them -- Into captivity do go, And thy spoilers have been for a spoil, And all thy plunderers I give up to plunder.**
- 17 Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ chữa lành thân thể người, và chữa vết thương người, vì chúng nó đã gọi người là kẻ bị bỏ, mà rằng: Ấy I Si-ôn, chẳng ai ngó ngàng đến!**  
**For I will restore health to you, and I will heal you of your wounds, says Yahweh; because they have called you an outcast, [saying], It is Zion, whom no man seeks after.**  
**For I increase health to thee, And from thy strokes I do heal thee, An affirmation of Jehovah, For `Outcast` they have called to thee, `Zion it [is], there is none seeking for her.`**
- 18 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Đây, ta sẽ đem các nhà trại Gia-cốp trở về khỏi sự phu tù, ta sẽ thương xót chỗ ở nó; thành này sẽ xây lại trên gò nó, cung điện sẽ có người ở như**  
**Thus says Yahweh: Behold, I will turn again the captivity of Jacob's tents, and have compassion on his dwelling-places; and the city shall be built on its own hill, and the palace shall be inhabited after its own manner.**  
**Thus said Jehovah: Lo, I turn back [to] the captivity of the tents of Jacob, And his dwelling places I pity, And the city hath been built on its heap, And the palace according to its ordinance remaineth.**



- 19** Sự tạ ơn và tiếng của kẻ reo vui sẽ ra từ chúng nó. Ta sẽ làm cho số chúng nó thêm nhiều ra, và chúng nó sẽ không kém đi; ta cũng sẽ làm cho chúng nó vinh hiển, chẳng còn là thấp hèn.  
**Out of them shall proceed thanksgiving and the voice of those who make merry: and I will multiply them, and they shall not be few; I will also glorify them, and they shall not be small.**  
**And gone forth from them hath thanksgiving, And the voice of playful ones, And I have multiplied them and they are not few, And made them honourable, and they are not small.**
- 20** Con cái chúng nó sẽ đứng vững trước mặt ta, và ta sẽ phạt mọi kẻ hiếp đáp chúng nó.  
**Their children also shall be as before, and their congregation shall be established before me; and I will punish all who oppress them.**  
**And his sons have been as aforetime, And his company before Me is established, And I have seen after all his oppressors.**
- 21** Vua chúng nó sẽ ra từ trong chúng nó, quan cai sẽ ra từ giữa chúng nó. Ta sẽ khiến người lại gần, thì người sẽ đến gần ta: vì ai đã có sự dạn dĩ đến gần ta? Đức Giê-hô-va  
**Their prince shall be of themselves, and their ruler shall proceed from the midst of them; and I will cause him to draw near, and he shall approach to me: for who is he who has had boldness to approach to me? says Yahweh.**  
**And his honourable one hath been of himself, And his ruler from his midst goeth forth, And I have caused him to draw near, And he hath drawn nigh unto Me, For who [is] he who hath pledged his heart To draw nigh unto Me? An affirmation of Jehovah.**
- 22** Như vậy, các người sẽ làm dân ta, ta sẽ làm Đức Chúa Trời các người.  
**You shall be my people, and I will be your God.**  
**And ye have been to Me for a people, And I am to you for God.**
- 23** Này, cơn bão của Đức Giê-hô-va, tức là cơn thịnh nộ của Ngài, đã phát ra, một cơn bão lớn: nó sẽ phát ra trên đầu kẻ dữ.  
**Behold, the tempest of Yahweh, [even his] wrath, is gone forth, a sweeping tempest: it shall burst on the head of the wicked.**  
**Lo, a whirlwind of Jehovah -- Fury hath gone forth -- a cutting whirlwind, On the head of the wicked it stayeth.**
- 24** Sự nóng giận của Đức Giê-hô-va chẳng trở về cho đến chừng nào Ngài đã làm và đã trọn ý toan trong lòng Ngài. Trong những ngày sau rốt, các người sẽ hiểu điều đó.  
**The fierce anger of Yahweh shall not return, until he has executed, and until he have performed the intents of his heart: in the latter days you shall understand it.**  
**The fierceness of the anger of Jehovah Doth not turn back till His doing, Yea, till His establishing the devices of His heart, In the latter end of the days we consider it!**
- 1** Đức Giê-hô-va phán: Trong lúc đó, ta sẽ làm Đức Chúa Trời của hết thảy họ hàng Y-sơ-ra-ên; chúng nó sẽ làm dân ta.  
**At that time, says Yahweh, will I be the God of all the families of Israel, and they shall be my people.**  
**At that time, an affirmation of Jehovah, I am for God to all families of Israel, And they -- they are to Me for a people.**

- 2 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Dân sót lại thoát khỏi gươm dao, tức là Y-sơ-ra-ên, đã được ơn trong đồng vắng, khi ta đi khiến chúng nó được yên nghỉ.  
Thus says Yahweh, The people who were left of the sword found favor in the wilderness; even Israel, when I went to cause him to rest.  
Thus said Jehovah: Found grace in the wilderness Hath a people remaining from the sword Going to cause it to rest -- Israel.**
- 3 Đức Giê-hô-va từ thuở xưa hiện ra cùng tôi và phán rằng: Phải, ta đã lấy sự yêu thương đời đời mà yêu người; nên đã lấy sự nhơn từ mà kéo người đến.  
Yahweh appeared of old to me, [saying], Yes, I have loved you with an everlasting love: therefore with lovingkindness have I drawn you.  
From afar Jehovah hath appeared to me, With love age-during I have loved thee, Therefore I have drawn thee [with] kindness.**
- 4 Ta sẽ dựng lại người, thì người sẽ được dựng, hồi gái đồng trinh Y-sơ-ra-ên! Người sẽ lại cầm trống cơm làm trang sức, đi làm một với những người nhảy múa vui vẻ.  
Again will I build you, and you shall be built, O virgin of Israel: again shall you be adorned with your tambourines, and shall go forth in the dances of those who make merry.  
Again do I build thee, And thou hast been built, O virgin of Israel, Again thou putttest on thy tabrets, And hast gone out in the chorus of the playful.**
- 5 Người sẽ lại trồng vườn nho trên núi Sa-ma-ri, những kẻ trồng sẽ trồng và sẽ được hái  
Again shall you plant vineyards on the mountains of Samaria; the planters shall plant, and shall enjoy [the fruit of it].  
Again thou dost plant vineyards In mountains of Samaria, Planters have planted, and made common.**
- 6 Sẽ có ngày, những kẻ canh trên các núi Ep-ra-im k u rằng: Hãy chỗi dậy, chúng ta hãy lên núi Si-ôn, đến cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta!  
For there shall be a day, that the watchmen on the hills of Ephraim shall cry, Arise you, and let us go up to Zion to Yahweh our God.  
For there is a day, Cried have watchmen on mount Ephraim, `Rise, and we go up to Zion, unto Jehovah our God;**
- 7 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy trỗi tiếng reo vui vì Gia-cốp; hãy hò hét lên vì dân làm đầu các nước. Khá rao truyền ngợi khen mà rằng: Hồi Đức Giê-hô-va, xin hãy cứu dân Ngài, là dân còn sót của Y-sơ-ra-ên.  
For thus says Yahweh, Sing with gladness for Jacob, and shout for the chief of the nations: publish you, praise you, and say, Yahweh, save your people, the remnant of  
For thus said Jehovah: Sing, O ye to Jacob, [with] joy, And cry aloud at the head of the nations, Sound ye, praise ye, and say, Save, O Jehovah, thy people, the remnant of Israel.**
- 8 Nay, ta sẽ đem chúng nó về từ xứ phương bắc, nhóm lại từ các đầu cùng đất. Trong vòng chúng nó sẽ có kẻ đui, kẻ què, đờn bà có nghén, đờn bà đẻ, hiệp nên một hội lớn mà trở về đây.  
Behold, I will bring them from the north country, and gather them from the uttermost parts of the earth, [and] with them the blind and the lame, the woman with child and her who travails with child together: a great company shall they return here.  
Lo, I am bringing them in from the north country, And have gathered them from the sides of the earth, Among them [are] blind and lame, Conceiving and travailing one -- together, A great assembly -- they turn back hither.**

- 9** Chúng nó khóc lóc mà đến, và ta sẽ dắt dẫn trong khi chúng nó nài xin ta; ta sẽ đưa chúng nó đi dọc bờ các sông, theo đường bằng thẳng, chẳng bị vấp ngã. Vì ta làm cha cho Y-sơ-ra-ên, còn Ep-ra-im l con đầu lòng ta.  
**They shall come with weeping; and with petitions will I lead them: I will cause them to walk by rivers of waters, in a straight way in which they shall not stumble; for I am a father to Israel, and Ephraim is my firstborn.**  
**With weeping they come in, And with supplications I bring them, I cause them to go unto streams of waters, In a right way -- they stumble not in it, For I have been to Israel for a father, And Ephraim -- My first-born [is] he.**
- 10** Hỡi các nước, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va; hãy reo lời ấy ra trong các cù lao xa! Khá nói rằng: Đáng đã làm tan lạc Y-sơ-ra-ên sẽ thu nhóm nó lại, sẽ giữ như kẻ chăn giữ bầy  
**Hear the word of Yahweh, you nations, and declare it in the isles afar off; and say, He who scattered Israel will gather him, and keep him, as shepherd does his flock.**  
**Hear a word of Jehovah, O nations, And declare ye among isles afar off, and say: He who is scattering Israel doth gather him, And hath kept him as a shepherd [doth] his flock,**
- 11** Vì Đức Giê-hô-va đã chuộc giải đáp, cứu khỏi tay kẻ mạnh hơn.  
**For Yahweh has ransomed Jacob, and redeemed him from the hand of him who was stronger than he.**  
**For Jehovah hath ransomed Jacob, And redeemed him from a hand stronger than he.**
- 12** Họ sẽ đến và hát trên nơi cao của Si-ôn; sẽ trôi chảy đến ơn phước của Đức Giê-hô-va, đến lúa mì, rượu mới, dầu, và con nhỏ của chiên và bò; lòng họ sẽ như vườn đượm nhuần, chẳng buồn rầu chi nữa hết.  
**They shall come and sing in the height of Zion, and shall flow to the goodness of Yahweh, to the grain, and to the new wine, and to the oil, and to the young of the flock and of the herd: and their soul shall be as a watered garden; and they shall not sorrow any more at all.**  
**And they have come in, And have sung in the high place of Zion, And flowed unto the goodness of Jehovah, For wheat, and for new wine, and for oil, And for the young of the flock and herd, And their soul hath been as a watered garden, And they add not to grieve any more.**
- 13** Bấy giờ gái đồng trinh sẽ vui mừng nhảy múa, các người trai trẻ và các ông già cũng sẽ vui chung; vì ta sẽ đổi sự sầu thảm chúng nó ra vui mừng, yên ủi chúng nó, khiến được hớn hở khỏi buồn rầu.  
**Then shall the virgin rejoice in the dance, and the young men and the old together; for I will turn their mourning into joy, and will comfort them, and make them rejoice from their sorrow.**  
**Then rejoice doth a virgin in a chorus, Both young men and old men -- together, And I have turned their mourning to joy, And have comforted them, And gladdened them above their sorrow,**
- 14** Ta sẽ làm cho lòng các thầy tế lễ chán chê vì đồ ăn béo; dân ta sẽ no nê về ơn phước của ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**I will satiate the soul of the priests with fatness, and my people shall be satisfied with my goodness, says Yahweh.**  
**And satisfied the soul of the priests [with] fatness, And My people with My goodness are satisfied, An affirmation of Jehovah.**

- 15 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Tại Ra-ma nghe có tiếng than thở, khóc lóc đắng cay. Ra-chên khóc con cái mình, vì chúng nó không còn nữa!**  
**Thus says Yahweh: A voice is heard in Ramah, lamentation, and bitter weeping, Rachel weeping for her children; she refuses to be comforted for her children, because they are no more.**  
**Thus said Jehovah, A voice in Ramah is heard, wailing, weeping most bitter, Rachel is weeping for her sons, She hath refused to be comforted for her sons, because they are not.**
- 16 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy nín tiếng người, đừng than khóc, mắt người đừng sa lụy, vì công việc của người sẽ được thưởng; chúng nó sẽ trở về từ xứ kẻ thù, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Thus says Yahweh: Refrain your voice from weeping, and your eyes from tears; for your work shall be rewarded, says Yahweh; and they shall come again from the land of the enemy.**  
**Thus said Jehovah: Withhold thy voice from weeping, and thine eyes from tears, For there is a reward for thy work, An affirmation of Jehovah, And they have turned back from the land of the enemy.**
- 17 Đức Giê-hô-va phán: Sẽ có sự trông mong cho kỳ sau rốt của người; con cái người sẽ trở về bờ cõi mình.**  
**There is hope for your latter end, says Yahweh; and [your] children shall come again to their own border.**  
**And there is hope for thy latter end, An affirmation of Jehovah, And the sons have turned back [to] their border.**
- 18 Ta nghe Ep-ra-im v mình than thở rằng: Ngài đã sửa phạt tôi, tôi bị sửa phạt như con bò tơ chưa quen ách. Xin Chúa cho tôi trở lại, thì tôi sẽ được trở lại; vì Chúa là Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi!**  
**I have surely heard Ephraim bemoaning himself [thus], You have chastised me, and I was chastised, as a calf unaccustomed [to the yoke]: turn you me, and I shall be turned; for you are Yahweh my God.**  
**I have surely heard Ephraim bemoaning himself, `Thou hast chastised me, And I am chastised, as a heifer not taught, Turn me back, and I turn back, For thou [art] Jehovah my God.**
- 19 Thật, sau khi tôi bị trở lại, tôi đã ăn năn; sau khi tôi được dạy dỗ, tôi đã vỗ đùi. Tôi nuốc nha hổ thẹn, vì đã mang sự sỉ nhục của tuổi trẻ.**  
**Surely after that I was turned, I repented; and after that I was instructed, I struck on my thigh: I was ashamed, yes, even confounded, because I did bear the reproach of my youth. For after my turning back I repented, And after my being instructed I struck on the thigh, I have been ashamed, I have also blushed, For I have borne the reproach of my youth.**

- 20** **Vậy thì Ep-ra-im h là con rất thiết của ta, là con mà ta ưa thích sao? Mỗi khi ta nói nghịch cùng nó, ta còn nhớ đến nó lắm. Cho nên ta đã động lòng vì nó; phải, ta sẽ thương xót nó, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Is Ephraim my dear son? is he a darling child? for as often as I speak against him, I do earnestly remember him still: therefore my heart yearns for him; I will surely have mercy on him, says Yahweh.**  
**A precious son is Ephraim to Me? A child of delights? For since My speaking against him, I do thoroughly remember him still, Therefore have My bowels been moved for him, I do greatly love him, An affirmation of Jehovah.**
- 21** **Hãy dựng nêu, đặt trụ chỉ lối; hãy để lòng về đường cái, nơi đường người đã noi theo. Hỡi gái đồng trinh Y-sơ-ra-ên, hãy trở về các thành này thuộc về người!**  
**Set up road signs, make guideposts; set your heart toward the highway, even the way by which you went: turn again, virgin of Israel, turn again to these your cities.**  
**Set up for thee signs, make for thee heaps, Set thy heart to the highway, the way thou wentest, Turn back, O virgin of Israel, Turn back unto these thy cities.**
- 22** **Hỡi gái bội nghịch, người sẽ đi đông dài cho đến chùng nào? Vì Đức Giê-hô-va đã dựng nên một sự mới trên đất: ấy là người nữ sẽ bao bọc người nam.**  
**How long will you go here and there, you backsliding daughter? for Yahweh has created a new thing in the earth: a woman shall encompass a man.**  
**Till when dost thou withdraw thyself, O backsliding daughter? For Jehovah hath prepared a new thing in the land, Woman doth compass man.**
- 23** **Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Khi ta đã đem những phu tù trở về, thì trong đất Giu-đa và các thành nó, người ta sẽ còn nói lời này: Hỡi chỗ ở của sự công bình, núi của sự thánh khiết kia, nguyện xin Đức Giê-hô-va ban phước cho**  
**Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel, Yet again shall they use this speech in the land of Judah and in the cities of it, when I shall bring again their captivity: Yahweh bless you, habitation of righteousness, mountain of holiness.**  
**Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel, Still they say this word in the land of Judah, And in its cities, In My turning back [to] their captivity, Jehovah doth bless thee, habitation of righteousness, Mountain of holiness.**
- 24** **Giu-đa cùng mọi thành nó, những người làm ruộng và những kẻ dẫn bầy sẽ ở chung tại**  
**Judah and all the cities of it shall dwell therein together, the farmers, and those who go about with flocks.**  
**And dwelt in Judah have husbandmen, and in all its cities together, And they have journeyed in order.**
- 25** **Vì ta đã làm cho lòng một mỗi được no nê, và mỗi lòng buồn rầu lại được đầy đầy.**  
**For I have satiated the weary soul, and every sorrowful soul have I replenished.**  
**For I have satiated the weary soul, And every grieved soul I have filled.`**
- 26** **Bấy giờ tôi thức dậy, thấy giấc ngủ tôi ngon lắm.**  
**On this I awakened, and saw; and my sleep was sweet to me.**  
**On this I have awaked, and I behold, and my sleep hath been sweet to me.**

- 27 Đức Giê-hô-va phán: Đây, những ngày đến, bây giờ ta sẽ lấy giống người và giống thú vật mà gieo nơi nhà Y-sơ-ra-ên và nhà Giu-đa.**  
**Behold, the days come, says Yahweh, that I will sow the house of Israel and the house of Judah with the seed of man, and with the seed of animal.**  
**Lo, days are coming, an affirmation of Jehovah, And I have sown the house of Israel, And the house of Judah, With seed of man, and seed of beast.**
- 28 Như ta đã canh giữ chúng nó đặng nhổ, phá, đổ, diệt và làm khốn khổ thể nào, thì ta cũng sẽ canh giữ để dựng và trồng thể ấy, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**It shall happen that, like as I have watched over them to pluck up and to break down and to overthrow and to destroy and to afflict, so will I watch over them to build and to plant, says Yahweh.**  
**And it hath been, as I watched over them to pluck up, And to break down, and to throw down, And to destroy, and to afflict; So do I watch over them to build, and to plant, An affirmation of Jehovah.**
- 29 Trong những ngày đó, người ta sẽ không còn nói: Ong cha n trái nho chua mà con cháu phải ghê răng.**  
**In those days they shall say no more, The fathers have eaten sour grapes, and the children`s teeth are set on edge.**  
**In those days they do not say any more: Fathers have eaten unripe fruit, And the sons` teeth are blunted.**
- 30 Nhưng mỗi người sẽ chết vì sự gian ác mình; hễ ai ăn trái nho chua, thì này phải ghê răng vậy.**  
**But everyone shall die for his own iniquity: every man who eats the sour grapes, his teeth shall be set on edge.**  
**But -- each for his own iniquity doth die, Every man who is eating the unripe fruit, Blunted are his teeth.**
- 31 Đức Giê-hô-va phán: Đây, những ngày đến, bây giờ ta sẽ lập một giao ước mới với nhà Y-sơ-ra-ên và với nhà Giu-đa.**  
**Behold, the days come, says Yahweh, that I will make a new covenant with the house of Israel, and with the house of Judah:**  
**Lo, days are coming, an affirmation of Jehovah, And I have made with the house of Israel And with the house of Judah a new covenant,**
- 32 Giao ước này sẽ không theo giao ước mà ta đã kết với tổ phụ chúng nó trong ngày ta nắm tay dắt ra khỏi đất Ê-díp-tô, tức giao ước mà chúng nó đã phá đi, dầu rằng ta làm chồng chúng nó, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**not according to the covenant that I made with their fathers in the day that I took them by the hand to bring them out of the land of Egypt; which my covenant they broke, although I was a husband to them, says Yahweh.**  
**Not like the covenant that I made with their fathers, In the day of My laying hold on their hand, To bring them out of the land of Egypt, In that they made void My covenant, And I ruled over them -- an affirmation of Jehovah.**

- 33 Đức Giê-hô-va phán: Đây là giao ước mà ta sẽ lập với nhà Y-sơ-ra-ên sau những ngày đó. Ta sẽ đặt luật pháp ta trong bụng chúng nó và chép vào lòng. Ta sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó, chúng nó sẽ làm dân ta.**  
**But this is the covenant that I will make with the house of Israel after those days, says Yahweh: I will put my law in their inward parts, and in their heart will I write it; and I will be their God, and they shall be my people:**  
**For this [is] the covenant that I make, With the house of Israel, after those days, An affirmation of Jehovah, I have given My law in their inward part, And on their heart I do write it, And I have been to them for God, And they are to me for a people.**
- 34 Chúng nó ai nấy sẽ chẳng dạy kẻ lân cận mình hay là anh em mình, mà rằng: Hãy nhận biết Đức Giê-hô-va! vì chúng nó thấy đều sẽ biết ta, kẻ nhỏ cũng như kẻ lớn. Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ tha sự gian ác chúng nó, và chẳng nhớ tội chúng nó nữa.**  
**and they shall teach no more every man his neighbor, and every man his brother, saying, Know Yahweh; for they shall all know me, from the least of them to the greatest of them, says Yahweh: for I will forgive their iniquity, and their sin will I remember no more.**  
**And they do not teach any more Each his neighbour, and each his brother, Saying, Know ye Jehovah, For they all know Me, from their least unto their greatest, An affirmation of Jehovah; For I pardon their iniquity, And of their sin I make mention no more.**
- 35 Đức Giê-hô-va, là Đấng đã ban mặt trời làm sự sáng ban ngày, ban thứ tự mặt trăng và ngôi sao soi ban đêm, lật biển lên, đến nổi sóng nó gầm thét, Đức Giê-hô-va vạn quân là danh của Ngài phán rằng:**  
**Thus says Yahweh, who gives the sun for a light by day, and the ordinances of the moon and of the stars for a light by night, who stirs up the sea, so that the waves of it roar; Yahweh of hosts is his name:**  
**Thus said Jehovah, Who is giving the sun for a light by day, The statutes of moon and stars for a light by night, Quieting the sea when its billows roar, Jehovah of Hosts [is] His name:**
- 36 Nếu lệ luật đó mất đi khỏi trước mặt ta, thì bấy giờ dòng giống Y-sơ-ra-ên cũng sẽ thôi không làm một nước trước mặt ta đời đời, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**If these ordinances depart from before me, says Yahweh, then the seed of Israel also shall cease from being a nation before me forever.**  
**If these statutes depart from before Me, An affirmation of Jehovah, Even the seed of Israel doth cease From being a nation before Me all the days.**
- 37 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nếu trên có thể đo được trời, dưới có thể dò được nền đất; thì cũng vậy, ta sẽ bỏ trọn cả dòng giống Y-sơ-ra-ên vì có mọi điều chúng nó đã làm, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Thus says Yahweh: If heaven above can be measured, and the foundations of the earth searched out beneath, then will I also cast off all the seed of Israel for all that they have done, says Yahweh.**  
**Thus said Jehovah: If the heavens above be measured, And the foundations of earth below searched, Even I kick against all the seed of Israel, For all that they have done, An affirmation of Jehovah.**

- 38 Đức Giê-hô-va phán: Đây, những ngày đến, khi thành sẽ được xây lại cho Đức Giê-hô-va, từ tháp Ha-na-nê-ên cho đến cửa góc.**  
**Behold, the days come, says Yahweh, that the city shall be built to Yahweh from the tower of Hananel to the gate of the corner.**  
**Lo, days [are coming], an affirmation of Jehovah, And the city hath been built to Jehovah, From the tower of Hananeel to the gate of the corner.**
- 39 Dây đo sẽ giăng thẳng qua trên đồi Ga-rép, và vòng quanh đến đất Gô -a.**  
**The measuring line shall go out further straight onward to the hill Gareb, and shall turn about to Goah.**  
**And gone out again hath the measuring line Over-against it, unto the height of Gareb, And it hath compassed to Goah.**
- 40 Cả nơi trũng của thân chết và tro, hết thảy đồng ruộng cho đến kho Xét-rôn và đến góc cửa ngựa về phía đông, đều sẽ được biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va, và đồi đồi sẽ không bị nhổ đi và đổ xuống nữa.**  
**The whole valley of the dead bodies and of the ashes, and all the fields to the brook Kidron, to the corner of the horse gate toward the east, shall be holy to Yahweh; it shall not be plucked up, nor thrown down any more forever.**  
**And all the valley of the carcasses and of the ashes, And all the fields unto the brook Kidron, Unto the corner of the horse-gate eastward, [Are] holy to Jehovah, it is not plucked up, Nor is it thrown down any more to the age!**
- 1 Năm thứ mười về đời vua Sê-đê-kia nước Giu-đa, có lời Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi.**  
**Ay I năm thứ mười tám về đời vua Nê-bu-cát-nết-sa.**  
**The word that came to Jeremiah from Yahweh in the tenth year of Zedekiah king of Judah, which was the eighteenth year of Nebuchadrezzar.**  
**The word that hath been unto Jeremiah from Jehovah, in the tenth year of Zedekiah king of Judah -- it [is] the eighteenth year of Nebuchadrezzar,**
- 2 Bấy giờ đạo binh của vua Ba-by-lôn vây thành Giê-ru-sa-lem; còn tiên tri Giê-rê-mi thì đã bị giam nơi hành lang lính canh trong cung vua Giu-đa.**  
**Now at that time the king of Babylon`s army was besieging Jerusalem; and Jeremiah the prophet was shut up in the court of the guard, which was in the king of Judah`s house.**  
**And then the forces of the king of Babylon are laying siege against Jerusalem, and Jeremiah the prophet hath been shut up in the court of the prison that [is] in the house of the king of Judah,**
- 3 Vì Sê-đê-kia, vua Giu-đa, đã giam người, nói rằng: Làm sao người nói tiên tri rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Đây, ta sẽ phó thành này vào tay vua Ba-by-lôn, người sẽ chiếm**  
**For Zedekiah king of Judah had shut him up, saying, Why do you prophesy, and say, Thus says Yahweh, Behold, I will give this city into the hand of the king of Babylon, and he shall take it;**  
**Where Zedekiah king of Judah hath shut him up, saying, `Wherefore art thou prophesying, saying, Thus said Jehovah, Lo, I am giving this city into the hand of the king of Babylon, and he hath captured it;**



- 4 Sê-đê-ki-a, vua Giu-đa, sẽ chẳng tránh khỏi tay người Canh-đê, nhưng chắc sẽ bị nộp trong tay vua Ba-by-lôn, sẽ nói cùng vua ấy miệng đối miệng, mắt nhìn mắt; and Zedekiah king of Judah shall not escape out of the hand of the Chaldeans, but shall surely be delivered into the hand of the king of Babylon, and shall speak with him mouth to mouth, and his eyes shall see his eyes; And Zedekiah king of Judah doth not escape out of the hand of the Chaldeans, but is certainly given into the hand of the king of Babylon, and his mouth hath spoken with his mouth, and his eyes see his eyes,**
- 5 vua ấy sẽ bắt Sê-đê-ki-a về Ba-by-lôn, người sẽ ở đó cho đến chừng nào ta thăm viếng nó, Đức Giê-hô-va phán vậy; các người đầu đánh với người Canh-đê sẽ chẳng được may mắn? and he shall bring Zedekiah to Babylon, and there shall he be until I visit him, says Yahweh: though you fight with the Chaldeans, you shall not prosper? And [to] Babylon he leadeth Zedekiah, and there he is till My inspecting him, -- an affirmation of Jehovah -- because ye fight with the Chaldeans, ye do not prosper.`**
- 6 Giê-rê-mi nói: Có lời của Đức Giê-hô-va phán cho tôi rằng: Jeremiah said, The word of Yahweh came to me, saying, And Jeremiah saith, `A word of Jehovah hath been unto me saying,**
- 7 Này, Ha-na-nê-ên, con trai Sa-lum chú người, sẽ đến nơi người mà nói rằng: Hãy mua ruộng của ta tại A-na-tốt; vì người có phép chuộc để mua lấy. Behold, Hanamel the son of Shallum your uncle shall come to you, saying, Buy you my field that is in Anathoth; for the right of redemption is your to buy it. Lo, Hanameel son of Shallum, thine uncle, is coming unto thee, saying, Buy for thee my field that [is] in Anathoth, for thine [is] the right of redemption -- to buy.**
- 8 Ha-na-nê-ên, con trai chú tôi, bèn theo lời Đức Giê-hô-va, đến thăm tôi trong hành lang lính canh, và nói rằng: Ta xin người hãy mua ruộng của ta ở A-na-tốt, trong đất Bên-gia-min, vì người có phép hưởng gia tài và chuộc lấy, khá mua lấy cho mình. Bấy giờ tôi nhìn biết rằng ấy là lời của Đức Giê-hô-va. So Hanamel my uncle`s son came to me in the court of the guard according to the word of Yahweh, and said to me, Please buy my field that is in Anathoth, which is in the land of Benjamin; for the right of inheritance is your, and the redemption is your; buy it for yourself. Then I knew that this was the word of Yahweh. And Hanameel, my uncle`s son, cometh in unto me, according to the word of Jehovah, unto the court of the prison, and saith unto me, `Buy, I pray thee, my field that [is] in Anathoth, that [is] in the land of Benjamin, for thine [is] the right of possession, and thine of redemption -- buy for thee.` And I know that it [is] the word of Jehovah,**
- 9 Vậy tôi mua ruộng ở A-na-tốt của Ha-na-mê-ên, con trai chú tôi, và tôi cân mười bảy siéc-lơ bạc cho người. I bought the field that was in Anathoth of Hanamel my uncle`s son, and weighed him the money, even seventeen shekels of silver. And I buy the field, that [is] in Anathoth, from Hanameel, my uncle`s son, and I weigh to him the money -- seventeen shekels of silver.**

- 10** Tôi viết khế và niêm phong, mời người làm chứng và cân bạc trong cái cân.  
I subscribed the deed, and sealed it, and called witnesses, and weighed him the money in the balances.  
And I write in a book, and seal, and cause witnesses to testify, and weigh the silver in balances;
- 11** Tôi liền lấy tờ khế bán, cả khế đã niêm phong theo lẽ luật và thói tục, và khế để ngỏ  
So I took the deed of the purchase, both that which was sealed, [according to] the law and custom, and that which was open:  
And I take the purchase-book, the sealed one, according to law and custom, and the open one.
- 12** Tôi trao khế mua cho Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia, cháu Ma -a-sê-gia, trước mặt Ha-na-mê-ên, con trai chú tôi, và trước mặt những kẻ làm chứng có ký tên vào khế nữa, cũng ở trước mặt mọi người Giu-đa đương ngồi trong hành lang lính canh.  
and I delivered the deed of the purchase to Baruch the son of Neriah, the son of Mahseiah, in the presence of Hanamel my uncle`s [son], and in the presence of the witnesses who subscribed the deed of the purchase, before all the Jews who sat in the court of the guard.  
And I give the purchase-book unto Baruch son of Neriah, son of Maaseiah, before the eyes of Hanameel, my uncle`s son, and before the eyes of the witnesses, those writing in the purchase-book, before the eyes of all the Jews who are sitting in the court of the prison.
- 13** Đoạn, tại trước mặt họ tôi dặn Ba-rúc rằng:  
I charged Baruch before them, saying,  
And I charge Baruch before their eyes, saying,
- 14** Đức Giê-hô-va vạn quân Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Hãy lấy những tờ khế này, khế mua niêm phong, và khế để ngỏ, và để trong một cái bình đất, đừng những tờ khế ấy còn được lâu ngày.  
Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: Take these deeds, this deed of the purchase which is sealed, and this deed which is open, and put them in an earthen vessel; that they may continue many days.  
`Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel, Take these books, this purchase-book, both the sealed one and the open one, and thou hast put them in an earthen vessel, that they may remain many days;
- 15** Vì Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Người ta sẽ còn mua nhà, ruộng, và vườn nho trong đất này.  
For thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: Houses and fields and vineyards shall yet again be bought in this land.  
For thus said Jehovah of Hosts, God of Israel, Again are houses and fields and vineyards bought in this land.`
- 16** Khi tôi đã trao tờ khế mua cho Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia, thì tôi cầu nguyện cùng Đức Giê-hô-va rằng:  
Now after I had delivered the deed of the purchase to Baruch the son of Neriah, I prayed to Yahweh, saying,  
And I pray unto Jehovah -- after my giving the purchase-book unto Baruch son of Neriah -- saying,

- 17** Oï! H i Chúa Giê-hô-va! Chính Ngài đã dùng quyền phép lớn và cánh tay giơ ra mà làm nên trời và đất; chẳng có sự gì là khó quá cho Ngài cả.  
Ah Lord Yahweh! behold, you have made the heavens and the earth by your great power and by your outstretched arm; there is nothing too hard for you,  
`Ah, Lord Jehovah, lo, Thou hast made the heavens and the earth by Thy great power, and by Thy stretched-out arm; there is nothing too wonderful for Thee:
- 18** Ngài to sự thương xót ra cho muôn vàn, báo trả sự gian ác ông cha vào mình con cháu nối sau. Ngài là Đức Chúa Trời lớn, là Đấng toàn năng, danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân.  
who show lovingkindness to thousands, and recompense the iniquity of the fathers into the bosom of their children after them; the great, the mighty God, Yahweh of Hosts is his name;  
Doing kindness to thousands, and recompensing iniquity of fathers into the bosom of their sons after them; God, the great, the mighty, Jehovah of Hosts [is] His name,
- 19** Mưu mô Ngài lớn lao, và công việc thì có phép tắc. Mắt Ngài mở soi trên mọi đường lối con trai loài người, đặt báo cho mỗi người theo đường lối nó, và theo quả của việc  
great in counsel, and mighty in work; whose eyes are open on all the ways of the sons of men, to give everyone according to his ways, and according to the fruit of his doings:  
Great in counsel, and mighty in act, in that Thine eyes are open on all the ways of the sons of Adam, to give to each according to his ways, and according to the fruit of his doings:
- 20** Ngài đã làm nên những dấu lạ sự lạ trong đất Ê-díp-tô, cho đến ngày nay, trong Y-sơ-ra-ên cũng như trong những người khác, Ngài đã được danh tiếng như mình hiện có.  
who did set signs and wonders in the land of Egypt, even to this day, both in Israel and among [other] men; and mad you a name, as at this day;  
In that thou hast done signs and wonders in the land of Egypt unto this day, and in Israel, and among men, and Thou dost make for Thee a name as [at] this day.
- 21** Ngài đã dùng dấu lạ, sự lạ, tay mạnh, và cánh tay giơ ra cùng sự kinh khiếp lớn mà đem dân Y-sơ-ra-ên mình ra khỏi đất Ê-díp-tô.  
and did bring forth your people Israel out of the land of Egypt with signs, and with wonders, and with a strong hand, and with an outstretched arm, and with great terror;  
`And Thou bringest forth Thy people Israel from the land of Egypt, with signs and with wonders, and by a strong hand, and by a stretched-out arm, and by great fear,
- 22** Ngài ban cho họ đất này, là đất đượm sữa và mật, mà Ngài đã thề ban cho tổ phụ họ xưa  
and gave them this land, which you did swear to their fathers to give them, a land flowing with milk and honey;  
And thou givest to them this land that thou didst swear to their fathers to give to them, a land flowing with milk and honey,

- 23 Họ đã vào lấy đất này làm sản nghiệp, nhưng không vâng theo tiếng Ngài, không bước theo luật Ngài, chẳng hề làm một điều gì về mọi sự mà Ngài đã dặn phải làm. Vì vậy Ngài đã giáng mọi tai vạ này trên họ.**  
**and they came in, and possessed it, but they didn't obey your voice, neither walked in your law; they have done nothing of all that you commanded them to do: therefore you have caused all this evil to come on them.**  
**And they come in, and possess it, and they have not hearkened to Thy voice, and in Thy law have not walked, all that which Thou didst lay a charge on them to do they have not done, and Thou dost proclaim [to] them all this evil.**
- 24 Đây, những đồn lũy! chúng nó đã bước tới thành, để chiếm lấy nó. Vì có gươm đao, đói kém, ôn dịch, nên thành bị nộp trong tay người Canh-đê đương tranh chiến với nó. Điều Ngài phán thì đã xảy đến, và này, Ngài thấy!**  
**Behold, the mounds, they are come to the city to take it; and the city is given into the hand of the Chaldeans who fight against it, because of the sword, and of the famine, and of the pestilence; and what you have spoken is happen; and, behold, you see it.**  
**`Lo, the mounts -- they have come in to the city to capture it, and the city hath been given into the hand of the Chaldeans who are fighting against it, because of the sword, and the famine, and the pestilence; and that which Thou hast spoken hath come to pass, and lo, Thou art seeing;**
- 25 Hỡi Chúa Giê-hô-va, Ngài đã phán cùng tôi rằng: Hãy dùng giá bạc mua ruộng này, và mời những người làm chứng. Mà kia, thành đã nộp trong tay người Canh-đê!**  
**You have said to me, Lord Yahweh, Buy you the field for money, and call witnesses; whereas the city is given into the hand of the Chaldeans.**  
**Yet Thou hast said unto me, O Lord Jehovah, Buy for thee the field with money, and cause witnesses to testify -- and the city hath been given into the hand of the Chaldeans!**
- 26 Có lời Đức Giê-hô-va được phán cho Giê-rê-mi như vầy:**  
**Then came the word of Yahweh to Jeremiah, saying,**  
**And the word of Jehovah is unto Jeremiah, saying:**
- 27 Đây, ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của mọi xác thịt; có sự gì khó quá cho ta chẳng?**  
**Behold, I am Yahweh, the God of all flesh: is there anything too hard for me?**  
**`Lo, I [am] Jehovah, God of all flesh: For Me is anything too wonderful?**
- 28 Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vầy: Đây, ta sẽ phó thành này vào tay người Canh-đê, vào tay Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, người sẽ chiếm lấy.**  
**Therefore thus says Yahweh: Behold, I will give this city into the hand of the Chaldeans, and into the hand of Nebuchadrezzar king of Babylon, and he shall take it:**  
**`Therefore, thus said Jehovah, Lo, I am giving this city into the hand of the Chaldeans, and into the hand of Nebuchadrezzar king of Babylon, and he hath captured it;**

- 29** Những người Canh-đê đương đánh thành này thì sẽ đến, đặt lửa và đốt đi, đốt luôn những nhà mà người ta dâng hương cho Ba-anh tại trên mái, và làm lễ quán cho các thần khác, đặng chọc giận ta.  
**and the Chaldeans, who fight against this city, shall come and set this city on fire, and burn it, with the houses, on whose roofs they have offered incense to Baal, and poured out drink-offerings to other gods, to provoke me to anger.**  
**And come in have the Chaldeans who are fighting against this city, and they have set this city on fire, and have burned it, and the houses on whose roofs they made perfume to Baal, and poured out libations to other gods, so as to provoke Me to anger.**
- 30** Và, con cái Y-sơ-ra-ên và con cái Giu-đa, từ thuở còn trẻ, chỉ làm điều dữ trước mặt ta; vì con cái Y-sơ-ra-ên chỉ lấy việc làm của tay mình mà chọc giận ta, Đức Giê-hô-va phán  
**For the children of Israel and the children of Judah have done only that which was evil in my sight from their youth; for the children of Israel have only provoked me to anger with the work of their hands, says Yahweh.**  
**For the sons of Israel and the sons of Judah have been only doing evil in Mine eyes, from their youth; for the sons of Israel are only provoking Me with the work of their hands -- an affirmation of Jehovah.**
- 31** Thành này đã làm cơ cho ta giận và tức, từ ngày đã xây lên cho đến ngày nay. Vậy nên, ta muốn cất nó đi khỏi trước mặt ta,  
**For this city has been to me a provocation of my anger and of my wrath from the day that they built it even to this day; that I should remove it from before my face,**  
**`For a cause of Mine anger, and a cause of My fury, hath this city been to Me, even from the day that they built it, and unto this day -- to turn it aside from before My face,**
- 32** vì cơ mọi điều ác mà con cái Y-sơ-ra-ên và con cái Giu-đa đã làm đặng chọc giận ta, chúng nó, vua, quan trưởng, thầy tế lễ, kẻ tiên tri chúng nó, người Giu-đa và dân cư Giê-ru-sa-lem nữa.  
**because of all the evil of the children of Israel and of the children of Judah, which they have done to provoke me to anger, they, their kings, their princes, their priests, and their prophets, and the men of Judah, and the inhabitants of Jerusalem.**  
**Because of all the evil of the sons of Israel, and of the sons of Judah that they have done, so as to provoke Me -- they, their kings, their heads, their priests, and their prophets, and the men of Judah, and the inhabitants of Jerusalem.**
- 33** Chúng nó không xây mặt lại ta, trở xây lưng lại. Dầu ta đã dạy chúng nó, dậy sớm mà răn bảo, nhưng chúng nó không nghe, chẳng nhận sự dạy dỗ.  
**They have turned to me the back, and not the face: and though I taught them, rising up early and teaching them, yet they have not listened to receive instruction.**  
**And they turn unto Me the neck, and not the face, and teaching them, rising early and teaching, and they are not hearkening to accept instruction.**
- 34** Chúng nó đã để những vật gớm ghiếc trong nhà được xưng bởi danh ta, để làm cho ô uế.  
**But they set their abominations in the house which is called by my name, to defile it.**  
**`And they set their abominations in the house over which My name is called, so as to defile it;**

- 35** Chúng nó đã xây các nơi cao của Ba-anh trong nơi trũng con trai Hi-nôm, khiến con trai con gái mình qua lửa, dâng cho Mô-lóc, là điều ta không truyền dạy; ta chẳng hề nghĩ đến rằng chúng nó có thể phạm một sự gớm ghiếc dường ấy mà làm cho Giu-đa phạm tội. They built the high places of Baal, which are in the valley of the son of Hinnom, to cause their sons and their daughters to pass through [the fire] to Molech; which I didn't command them, neither did it come into my mind, that they should do this abomination, to cause Judah to sin.  
And they build the high places of Baal, that [are] in the valley of the son of Hinnom, to cause their sons and their daughters to pass through to Molech, which I did not command them, nor did it come up on my heart to do this abomination, so as to cause Judah to sin.
- 36** Nên bấy giờ, về thành này, mà các người nói rằng nó đã phó trong tay vua Ba-by-lôn bởi gươm đao, đói kém, ôn dịch, thì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vầy: Now therefore thus says Yahweh, the God of Israel, concerning this city, whereof you say, It is given into the hand of the king of Babylon by the sword, and by the famine, and by the pestilence:  
And now, therefore, thus said Jehovah, God of Israel, concerning this city, of which ye are saying, It hath been given into the hand of the king of Babylon by sword, and by famine, and by pestilence,
- 37** Đây, ta sẽ thu nhóm chúng nó từ mọi nước mà ta đã nhơn giận, thịnh nộ, tức mình quá mà đuổi chúng nó đến; ta sẽ đem chúng nó về trong chỗ này, khiến chúng nó ở yên ổn. Behold, I will gather them out of all the countries, where I have driven them in my anger, and in my wrath, and in great indignation; and I will bring them again to this place, and I will cause them to dwell safely:  
Lo, I am gathering them out of all the lands whither I have driven them in Mine anger, and in My fury, and in great wrath, and I have brought them back unto this place, and have caused them to dwell confidently;
- 38** Chúng nó sẽ làm dân ta, và ta sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó. and they shall be my people, and I will be their God:  
and they have been to Me for a people, and I am to them for God;
- 39** Ta sẽ ban cho chúng nó một lòng một đường lối như nhau, hầu cho kính sợ ta đời đời, để chúng nó và con cháu nối sau đều được phước. and I will give them one heart and one way, that they may fear me forever, for the good of them, and of their children after them:  
and I have given to them one heart, and one way, to fear Me all the days, for good to them, and to their sons after them:
- 40** Ta sẽ lập giao ước đời đời với chúng nó rằng: ta sẽ không xây khỏi chúng nó để làm phước cho; và ta sẽ đặt sự kính sợ ta vào lòng, để chúng nó không còn lìa khỏi ta. and I will make an everlasting covenant with them, that I will not turn away from following them, to do them good; and I will put my fear in their hearts, that they may not depart from me.  
and I have made for them a covenant age-during, in that I turn not back from after them for My doing them good, and My fear I put in their heart, so as not to turn aside from me;

- 41 Ta sẽ lấy làm vui mà làm phúc cho, và chắc hết lòng hết linh hồn trồng chúng nó trong đất này.**  
**Yes, I will rejoice over them to do them good, and I will plant them in this land assuredly with my whole heart and with my whole soul.**  
**and I have rejoiced over them to do them good, and have planted them in this land in truth, with all my heart, and with all My soul.**
- 42 Đức Giê-hô-va phán: Như ta đã giáng mọi tai và lớn trên dân này, ta cũng sẽ giáng cho mọi sự lành ta đã hứa.**  
**For thus says Yahweh: Like as I have brought all this great evil on this people, so will I bring on them all the good that I have promised them.**  
**For thus said Jehovah: As I brought in unto this people all this great evil, so I am bringing in on them all the good that I am speaking concerning them;**
- 43 Người ta sẽ mua ruộng trong đất này mà chúng nó nói rằng: Ấy là một nơi hoang vu, không có loài người, cũng không có loài thú, đã bị nộp trong tay người Canh-đê.**  
**Fields shall be bought in this land, whereof you say, It is desolate, without man or animal; it is given into the hand of the Chaldeans.**  
**and bought hath been the field in this land of which ye are saying, A desolation it [is], without man and beast, it hath been given into the hand of the Chaldeans.**
- 44 Người ta sẽ dùng giá bạc mua ruộng tại đó, viết khế bán, niêm phong lại, mời người làm chứng, trong đất Bên-gia-min và chung quanh Giê-ru-sa-lem, trong các thành Giu-đa và trong các thành miền núi, trong các thành đồng bằng và các thành phương nam. Vì ta sẽ khiến những phu tù trở về, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Men shall buy fields for money, and subscribe the deeds, and seal them, and call witnesses, in the land of Benjamin, and in the places about Jerusalem, and in the cities of Judah, and in the cities of the hill-country, and in the cities of the lowland, and in the cities of the South: for I will cause their captivity to return, says Yahweh.**  
**Fields with money they buy, so as to write in a book, and to seal, and to cause witnesses to testify, in the land of Benjamin, and in suburbs of Jerusalem, and in cities of Judah, and in cities of the hill-country, and in cities of the low country, and in cities of the south, for I turn back their captivity -- an affirmation of Jehovah.**
- 1 Trong khi Giê-rê-mi còn bị giam trong hành lang lính canh, thì có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng người lần thứ hai rằng:**  
**Moreover the word of Yahweh came to Jeremiah the second time, while he was yet shut up in the court of the guard, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto Jeremiah a second time -- and he [is] yet detained in the court of the prison -- saying:**
- 2 Đức Giê-hô-va là Đấng làm nên sự này, Đức Giê-hô-va là Đấng tạo và lập sự này, danh Ngài là Giê-hô-va, phán như vậy:**  
**Thus says Yahweh who does it, Yahweh who forms it to establish it; Yahweh is his name: Thus said Jehovah its maker, Jehovah its former, at establishing it, Jehovah [is] His**

- 3** **Hãy kêu cầu ta, ta sẽ trả lời cho; ta sẽ tỏ cho người những việc lớn và khó, là những việc người chưa từng biết.**  
**Call to me, and I will answer you, and will show you great things, and difficult, which you don't know.**  
**Call unto Me, and I do answer thee, yea, I declare to thee great and fenced things -- thou hast not known them.**
- 4** **Về nhà cửa của thành này và cung điện của vua Giu-đa, mà người ta đã phá đi để ngự lại đồn lũy và gươm dao của giặc, thì Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như**  
**For thus says Yahweh, the God of Israel, concerning the houses of this city, and concerning the houses of the kings of Judah, which are broken down [to make a defense] against the mounds and against the sword;**  
**For thus said Jehovah, God of Israel, concerning the houses of this city, and concerning the houses of the kings of Judah, that are broken down for the mounts, and for the tool;**
- 5** **Khi đi đánh cùng người Canh-đê, nhà cửa này sẽ đầy dẫy xác chết của những người mà ta đã giết trong cơn giận và thịnh nộ của ta; ấy là vì có dân này hung ác mà ta đã lánh mặt khỏi thành đó.**  
**while [men] come to fight with the Chaldeans, and to fill them with the dead bodies of men, whom I have killed in my anger and in my wrath, and for all whose wickedness I have hid my face from this city:**  
**they are coming in to fight with the Chaldeans, and to fill them with the carcasses of men, whom I have smitten in Mine anger, and in My fury, and [for] whom I have hidden My face from this city, because of all their evil:**
- 6** **Này, ta sẽ ban sức mạnh cho nó, và chữa lành; ta sẽ chữa lành chúng nó, sẽ tỏ cho chúng nó thấy dư dật sự bình an và lẽ thật.**  
**Behold, I will bring it health and cure, and I will cure them; and I will reveal to them abundance of peace and truth.**  
**Lo, I am increasing to it health and cure, And have healed them, and revealed to them The abundance of peace and truth.**
- 7** **Ta sẽ khiến những phu tù Giu-đa và phu tù Y-sơ-ra-ên trở về; gây dựng lại chúng nó như hồi trước.**  
**I will cause the captivity of Judah and the captivity of Israel to return, and will build them, as at the first.**  
**And I have turned back the captivity of Judah, And the captivity of Israel, And I have built them as at the first,**
- 8** **Ta sẽ làm cho sạch mọi sự gian ác chúng nó đã phạm nghịch cùng ta; ta sẽ tha mọi mọi sự gian ác chúng nó đã phạm nghịch cùng ta, và đã phạm pháp nghịch cùng ta.**  
**I will cleanse them from all their iniquity, whereby they have sinned against me; and I will pardon all their iniquities, whereby they have sinned against me, and whereby they have transgressed against me.**  
**And cleansed them from all their iniquity, That they have sinned against Me, And I have pardoned all their iniquities, That they have sinned against Me, And that they transgressed against Me.**



- 9** Thành này sẽ có danh vui vẻ, ngợi khen, vinh hiển cho ta ở trước mặt mọi dân thiên hạ; họ sẽ nghe mọi sự lành ta làm cho chúng nó, thì đều sợ hãi và run rẩy về mọi phúc lành cùng mọi sự bình an mà ta sẽ ban cho chúng nó.  
**[This city] shall be to me for a name of joy, for a praise and for a glory, before all the nations of the earth, which shall hear all the good that I do to them, and shall fear and tremble for all the good and for all the peace that I procure to it.**  
**And it hath been to Me for a name of joy, For praise, and for beauty, to all nations of the earth, Who hear of all the good that I am doing them, And they have feared, And they have trembled for all the good, And for all the peace, that I am doing to it.**
- 10** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Trong chốn này là nơi các người nói: Ấy l một nơi hoang vu; không còn có loài người, cũng không có loài thú; trong các thành của Giu-đa và các đường phố Giê-ru-sa-lem, tức những nơi đã bị hoang vu, không người, không dân ở, cũng không loài thú,  
**Thus says Yahweh: Yet again there shall be heard in this place, whereof you say, It is waste, without man and without animal, even in the cities of Judah, and in the streets of Jerusalem, that are desolate, without man and without inhabitant and without animal, Thus said Jehovah: Again heard in this place of which ye are saying, Waste it [is], without man and without beast, In cities of Judah, and in streets of Jerusalem, That are desolated, without man, And without inhabitant, and without beast,**
- 11** thì người ta sẽ còn nghe tiếng kêu vui và reo mừng, tiếng của rể mới và dâu mới, tiếng của những kẻ nói rằng: Hãy cảm tạ Đức Giê-hô-va vạn quân, vì Đức Giê-hô-va là nhận lãnh, sự nhơn từ của Ngài còn đời đời! và của những kẻ đến dân của lễ tạ ơn trong nhà Đức Giê-hô-va. Vì ta sẽ khiến những phu tù của đất này trở về, làm cho như trước, Đức  
**the voice of joy and the voice of gladness, the voice of the bridegroom and the voice of the bride, the voice of those who say, Give thanks to Yahweh of Hosts, for Yahweh is good, for his lovingkindness endures forever; [and of them] who bring [sacrifices of] thanksgiving into the house of Yahweh. For I will cause the captivity of the land to return as at the first, says Yahweh.**  
**Is a voice of joy and a voice of gladness, Voice of bridegroom, and voice of bride, The voice of those saying, Thank Jehovah of Hosts, for Jehovah [is] good, For His kindness [is] to the age, Who are bringing in thanksgiving to the house of Jehovah, For I turn back the captivity of the land, As at the first, said Jehovah.**
- 12** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Trong chỗ này là chỗ bị hoang vu, không có loài người nữa, cũng không có loài thú, và trong mọi thành nó, lại sẽ có những gia cư của kẻ chăn chiên khiến bầy mình nằm nghỉ.  
**Thus says Yahweh of Hosts: Yet again shall there be in this place, which is waste, without man and without animal, and in all the cities of it, a habitation of shepherds causing their flocks to lie down.**  
**Thus said Jehovah of Hosts: Again there is in this place -- that is waste, Without man and beast, And in all its cities -- a habitation of shepherds, Causing the flock to lie down.**

- 13** Trong những thành miền núi và những thành đồng bằng, trong những thành phương nam, trong đất Bên-gia-min, trong các nơi chung quanh Giê-ru-sa-lem và trong các thành Giu-đa, những bầy sẽ lại qua dưới tay kẻ đếm, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
In the cities of the hill-country, in the cities of the lowland, and in the cities of the South, and in the land of Benjamin, and in the places about Jerusalem, and in the cities of Judah, shall the flocks again pass under the hands of him who numbers them, says  
In the cities of the hill-country, In the cities of the low country, And in the cities of the south, And in the land of Benjamin, And in the suburbs of Jerusalem, And in the cities of Judah, Again doth the flock pass by under the hands of the numberer, said Jehovah.
- 14** Đức Giê-hô-va lại phán: Này, những ngày đến, bấy giờ ta sẽ làm ứng nghiệm lời tốt lành mà ta đã phán về nhà Y-sơ-ra-ên và nhà Giu-đa.  
Behold, the days come, says Yahweh, that I will perform that good word which I have spoken concerning the house of Israel and concerning the house of Judah.  
Lo, days are coming, an affirmation of Jehovah, And I have established the good word That I spake unto the house of Israel, And concerning the house of Judah.
- 15** Trong những ngày ấy và kỳ đó ta sẽ khiến nẩy lên một Nhánh của sự công bình cho Đa-vít; Đấng ấy sẽ làm ra sự công bình chánh trực trong đất này.  
In those days, and at that time, will I cause a Branch of righteousness to grow up to David; and he shall execute justice and righteousness in the land.  
In those days, and at that time, I cause to shoot up to David a shoot of righteousness, And he hath done judgment and righteousness in the earth.
- 16** Trong những ngày đó, Giu-đa sẽ được cứu; Giê-ru-sa-lem sẽ ở an ổn; danh nó sẽ được xưng rằng: Đức Giê-hô-va, sự công bình chúng ta.  
In those days shall Judah be saved, and Jerusalem shall dwell safely; and this is [the name] whereby she shall be called: Yahweh our righteousness.  
In those days is Judah saved, And Jerusalem doth dwell confidently, And this [is] he whom Jehovah proclaimeth to her: `Our Righteousness.`
- 17** Và, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Đa-vít sẽ chẳng thiếu một người nam để ngồi trên ngai nhà Y-sơ-ra-ên;  
For thus says Yahweh: David shall never want a man to sit on the throne of the house of Israel;  
For thus said Jehovah: `Not cut off to David is one sitting on the throne of the house of Israel,
- 18** các thầy tế lễ, tức là người Lê-vi, sẽ cũng không thiếu một người trước mặt ta để dâng của lễ thiêu, đốt của lễ chay, và dâng của lễ hằng ngày.  
neither shall the priests the Levites want a man before me to offer burnt offerings, and to burn meal-offerings, and to do sacrifice continually.  
And to the priests -- the Levites, Not cut off from before Me is one, Causing a burnt-offering to ascend, And perfuming a present, and making sacrifice -- all the days.`
- 19** Có lời Đức Giê-hô-va lại phán cho Giê-rê-mi rằng:  
The word of Yahweh came to Jeremiah, saying,  
And there is a word of Jehovah unto Jeremiah, saying,

- 20 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nếu các người có thể phá giao ước ban ngày của ta và giao ước ban đêm của ta, đến nỗi chẳng có ngày và đêm trong kỳ nó nữa,**  
**Thus says Yahweh: If you can break my covenant of the day, and my covenant of the night, so that there shall not be day and night in their season;**  
**`Thus said Jehovah: If ye do break My covenant of the day, And My covenant of the night, So that they are not daily and nightly in their season,**
- 21 thì mới có thể phá giao ước của ta với Đa-vít, tôi tớ ta, mà người sẽ không có con cháu trị vì trên ngai mình nữa, và phá giao ước ta với các thầy tế lễ, tức người Lê-vi, kẻ hầu**  
**then may also my covenant be broken with David my servant, that he shall not have a son to reign on his throne; and with the Levites the priests, my ministers.**  
**Also My covenant is broken with David My servant, So that he hath not a son reigning on his throne, And with the Levites the priests, My ministers.**
- 22 Người ta không thể đếm được cơ binh trên trời, và lường cát dưới biển: ta cũng sẽ ban cho Đa-vít, tôi tớ ta, và cho người Lê-vi hầu việc ta, được dòng dõi đông nhiều như vậy.**  
**As the host of the sky can't be numbered, neither the sand of the sea measured; so will I multiply the seed of David my servant, and the Levites who minister to me.**  
**As the host of the heavens is not numbered, Nor the sand of the sea measured, So I multiply the seed of David My servant, And the Levites My ministers.`**
- 23 Có lời của Đức Giê-hô-va lại phán cho Giê-rê-mi như vậy:**  
**The word of Yahweh came to Jeremiah, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto Jeremiah, saying:**
- 24 Người há chẳng xét dân này nói hay sao? Chúng nó nói: Hai họ mà Đức Giê-hô-va đã kén chọn, thì Ngài bỏ rồi. Như vậy, chúng nó khinh despise dân ta, coi dân này chẳng thành một nước nữa!**  
**Don't you consider what this people has spoken, saying, The two families which Yahweh did choose, he has cast them off? thus do they despise my people, that they should be no more a nation before them.**  
**`Hast thou not considered what this people have spoken, saying: The two families on which Jehovah fixed, He doth reject them, And my people they despise -- So that they are no more a people before them!**
- 25 Nhưng, này là lời Đức Giê-hô-va phán: Nếu giao ước của ta về ngày và đêm chẳng đứng, và nếu ta đã chẳng định luật phép cho trời và đất,**  
**Thus says Yahweh: If my covenant of day and night fails, if I have not appointed the ordinances of heaven and earth;**  
**Thus said Jehovah: If My covenant [is] not daily and nightly, The statutes of heaven and earth I have not appointed --**
- 26 thì cũng vậy, ta sẽ bỏ dòng dõi của Gia-cốp và dòng dõi của Đa-vít, tôi tớ ta, đến nỗi ta sẽ chẳng lấy trong vòng dòng dõi người những kẻ cai trị dòng dõi của Áp-ra-ham, của Y-sác, và của Gia-cốp. Vì ta sẽ đem những phu tù trở về, và thương xót chúng nó.**  
**then will I also cast away the seed of Jacob, and of David my servant, so that I will not take of his seed to be rulers over the seed of Abraham, Isaac, and Jacob: for I will cause their captivity to return, and will have mercy on them.**  
**Also the seed of Jacob, and David My servant, I reject, Against taking from his seed rulers For the seed of Abraham, Isaac, and Jacob, For I turn back [to] their captivity, and have pitied them.`**

- 1** Đây là lời từ nơi Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi, khi Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, cùng cả đạo binh người, mọi nước trong thế gian phục về người, và mọi dân, đương đánh thành Giê-ru-sa-lem và các thành khác thuộc về nó.  
The word which came to Jeremiah from Yahweh, when Nebuchadnezzar king of Babylon, and all his army, and all the kingdoms of the earth that were under his dominion, and all the peoples, were fighting against Jerusalem, and against all the cities of it, saying: The word that hath been unto Jeremiah from Jehovah -- and Nebuchadnezzar king of Babylon, and all his force, and all kingdoms of the land of the dominion of his hand, and all the peoples are fighting against Jerusalem, and against all its cities -- saying:
- 2** Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vầy: Hãy đi nói cùng Sê-đê-kia, vua Giu-đa, rằng: Đức Giê-hô-va có phán: Này, ta sẽ phó thành này vào tay vua Ba-by-lôn, người sẽ lấy lửa đốt đi.  
Thus says Yahweh, the God of Israel, Go, and speak to Zedekiah king of Judah, and tell him, Thus says Yahweh, Behold, I will give this city into the hand of the king of Babylon, and he shall burn it with fire:  
`Thus said Jehovah, God of Israel: Go, and thou hast spoken unto Zedekiah king of Judah, and hast said unto him, Thus said Jehovah: Lo, I am giving this city into the hand of the king of Babylon, and he hath burned it with fire,
- 3** Chính người sẽ chẳng thoát khỏi tay người; mà chắc sẽ bị bắt, phó vào tay người. Mắt người sẽ nhìn mắt của vua Ba-by-lôn; người sẽ lấy miệng đối miệng mà nói cùng người, và người sẽ đi qua nước Ba-by-lôn.  
and you shall not escape out of his hand, but shall surely be taken, and delivered into his hand; and your eyes shall see the eyes of the king of Babylon, and he shall speak with you mouth to mouth, and you shall go to Babylon.  
and thou, thou dost not escape out of his hand, for thou art certainly caught, and into his hand thou art given, and thine eyes see the eyes of the king of Babylon, and his mouth with thy mouth speaketh, and Babylon thou enterest.
- 4** Dầu vậy, hỡi Sê-đê-kia, vua Giu-đa, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va! Về người, Đức Giê-hô-va phán như vầy: Người sẽ không chết bởi gươm đâu.  
Yet hear the word of Yahweh, O Zedekiah king of Judah: thus says Yahweh concerning you, You shall not die by the sword;  
`Only, hear a word of Jehovah, O Zedekiah king of Judah, Thus said Jehovah unto thee: Thou dost not die by sword,
- 5** Người sẽ bình an mà chết; người ta sẽ thiêu đốt cho người, cũng như đã thiêu đốt cho tổ phụ người, tức các vua trước người; và sẽ thương khóc người mà rằng: Oi Ch a ôi! Ay ch nh ta đã phán lời này, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
you shall die in peace; and with the burnings of your fathers, the former kings who were before you, so shall they make a burning for you; and they shall lament you, [saying], Ah Lord! for I have spoken the word, says Yahweh.  
in peace thou diest, and with the burnings of thy fathers, the former kings who have been before thee, so they make a burning for thee; and Ah, lord, they lament for thee, for the word I have spoken -- an affirmation of Jehovah.`

- 6** Tiên tri Giê-rê-mi bèn nói mọi lời ấy cùng Sê-đê-kia, vua Giu-đa, tại Giê-ru-sa-lem,  
Then Jeremiah the prophet spoke all these words to Zedekiah king of Judah in  
And Jeremiah the prophet speaketh unto Zedekiah king of Judah all these words in  
Jerusalem,
- 7** trong khi đạo binh của vua Ba-by-lôn đánh Giê-ru-sa-lem và các thành của Giu-đa còn sót lại, tức thành La-ki và thành A-xê-ca; vì trong các thành của Giu-đa chỉ hai thành bền vững đó còn lại.  
when the king of Babylon`s army was fighting against Jerusalem, and against all the cities of Judah that were left, against Lachish and against Azekah; for these [alone] remained of the cities of Judah [as] fortified cities.  
and the forces of the king of Babylon are fighting against Jerusalem, and against all the cities of Judah that are left -- against Lachish, and against Azekah, for these have been left among the cities of Judah, cities of fortresses.
- 8** Lời phán cho Giê-rê-mi bởi Đức Giê-hô-va, sau khi vua Sê-đê-kia đã lập giao ước với cả dân tại Giê-ru-sa-lem, đặt rao sự tự do cho dân đó,  
The word that came to Jeremiah from Yahweh, after that the king Zedekiah had made a covenant with all the people who were at Jerusalem, to proclaim liberty to them;  
The word that hath been unto Jeremiah from Jehovah, after the making by the king Zedekiah of a covenant with all the people who [are] in Jerusalem, to proclaim to them liberty,
- 9** hầu cho ai nấy thả kẻ nô hoặc tì, tức là người nam hoặc nữ Hê-bơ-rơ, cho được thông thả, chẳng ai được lại giữ người Giu-đa anh em mình làm tì mọi nữa.  
that every man should let his man-servant, and every man his maid-servant, who is a Hebrew or a Hebrewess, go free; that none should make bondservants of them, [to wit], of a Jew his brother.  
to send out each his man-servant, and each his maid-servant -- the Hebrew and the Hebrewess -- free, so as not to lay service on them, any on a Jew his brother;
- 10** Hết thầy quan trưởng và cả dân đã dự vào giao ước ấy, mỗi người vâng lời phải thả đầy tớ trai mình, mỗi người phải thả đầy tớ gái mình được thông thả, không còn giữ lại làm tì mọi nữa. Họ đều ưng theo và thả nô tì ra.  
All the princes and all the people obeyed, who had entered into the covenant, that everyone should let his man-servant, and everyone his maid-servant, go free, that none should make bondservants of them any more; they obeyed, and let them go:  
and hearken do all the heads, and all the people who have come in to the covenant to send forth each his man-servant and each his maid-servant free, so as not to lay service on them any more, yea, they hearken, and send them away;
- 11** Nhưng rồi lại đổi ý; bắt những kẻ tì đòi mà mình đã tha cho được thông thả, lại trở về phục sự mình làm tì đòi.  
but afterwards they turned, and caused the servants and the handmaids, whom they had let go free, to return, and brought them into subjection for servants and for handmaids.  
and they turn afterwards, and cause the men-servants and the maid-servants to return, whom they had sent forth free, and they subdue them for men-servants and for maid-servants.

- 12** Bấy giờ, có lời của Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi rằng:  
Therefore the word of Yahweh came to Jeremiah from Yahweh, saying,  
And there is a word of Jehovah unto Jeremiah from Jehovah, saying:
- 13** Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Ta đã lập giao ước với tổ phụ các người trong ngày ta đem họ ra khỏi đất Ê-díp-tô, khỏi nhà nô lệ, và đã truyền cho rằng:  
Thus says Yahweh, the God of Israel: I made a covenant with your fathers in the day that I brought them forth out of the land of Egypt, out of the house of bondage, saying,  
`Thus said Jehovah, God of Israel, I -- I made a covenant with your fathers in the day of My bringing them forth from the land of Egypt, from a house of servants, saying,
- 14** Khi đã hết bảy năm, trong các người ai nấy phải buông tha người anh em, là người Hê-bơ-rơ, đã bán cho mình và đã phục dịch mình sáu năm rồi, người hãy buông ra khỏi người cho được thông thả. Nhưng tổ phụ các người chẳng nghe ta, cũng không lắng tai  
At the end of seven years you shall let go every man his brother who is a Hebrew, who has been sold to you, and has served you six years, you shall let him go free from you: but your fathers didn't listen to me, neither inclined their ear.  
At the end of seven years ye do send forth each his brother, the Hebrew, who is sold to thee, and hath served thee six years, yea, thou hast sent him forth free from thee: and your fathers hearkened not unto Me, nor inclined their ear.
- 15** Còn các người, đã trở lại và làm điều đẹp mắt ta, mỗi người rao cho kẻ lân cận mình được thông thả; và đã lập giao ước trước mặt ta, tức trong nhà được xưng bằng danh ta.  
You were now turned, and had done that which is right in my eyes, in proclaiming liberty every man to his neighbor; and you had made a covenant before me in the house which is called by my name:  
`And ye turn back, ye to-day, and ye do that which is right in Mine eyes, to proclaim liberty each to his neighbour, and ye make a covenant before Me in the house over which My name is called.
- 16** Nhưng các người đã trở ý, đã làm ô uế danh ta; các người lại bắt tôi đòi mà mình đã buông tha cho tự do tùy ý chúng nó trở về, và ép phải lại làm tôi đòi mình như trước.  
but you turned and profaned my name, and caused every man his servant, and every man his handmaid, whom you had let go free at their pleasure, to return; and you brought them into subjection, to be to you for servants and for handmaids.  
And -- ye turn back, and pollute My name, and ye cause each his man-servant and each his maid-servant, whom he had sent forth free, (at their pleasure,) to return, and ye subdue them to be to you for men-servants and for maid-servants.

- 17** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Các người đã chẳng nghe ta, mỗi người rao cho anh em mình, kẻ lân cận mình được tự do. Đức Giê-hô-va phán: Nay, ta rao sự tự do cho các người, tức thả các người ra cho gươm dao, ôn dịch, đói kém, khiến các người bị ném lại giữa các nước thế gian.  
Therefore thus says Yahweh: you have not listened to me, to proclaim liberty, every man to his brother, and every man to his neighbor: behold, I proclaim to you a liberty, says Yahweh, to the sword, to the pestilence, and to the famine; and I will make you to be tossed back and forth among all the kingdoms of the earth.  
`Therefore, thus said Jehovah: Ye have not hearkened unto Me to proclaim freedom, each to his brother, and each to his neighbour; lo, I am proclaiming to you liberty -- an affirmation of Jehovah -- unto the sword, unto the pestilence, and unto the famine, and I have given you for a trembling to all kingdoms of the earth.
- 18** Ta sẽ phó những người nam đã phạm giao ước ta, không làm theo những lời giao ước đã lập trước mặt ta, khi chúng nó mổ bò con làm đôi, và đi qua giữa hai phần nửa nó;  
I will give the men who have transgressed my covenant, who have not performed the words of the covenant which they made before me, when they cut the calf in two and passed between the parts of it;  
`And I have given the men who are transgressing My covenant, who have not established the words of the covenant that they have made before Me, by the calf, that they have cut in two, and pass through between its pieces --
- 19** thật, ta sẽ phó các quan trưởng Giu-đa và các quan trưởng Giê-ru-sa-lem, hoạn quan, thầy tế lễ, và phạm những người trong đất đã đi qua giữa hai phần nửa bò con;  
the princes of Judah, and the princes of Jerusalem, the eunuchs, and the priests, and all the people of the land, who passed between the parts of the calf;  
heads of Judah, and heads of Jerusalem, the officers, and the priests, and all the people of the land those passing through between the pieces of the calf --
- 20** ta sẽ phó chúng nó trong tay kẻ thù, kẻ muốn hại mạng chúng nó; thân chúng nó sẽ làm đồ ăn cho loài chim trời và loài thú đất.  
I will even give them into the hand of their enemies, and into the hand of those who seek their life; and their dead bodies shall be for food to the birds of the sky, and to the animals of the earth.  
yea, I have given them into the hand of their enemies, and into the hand of those seeking their soul, and their carcass hath been for food to the fowl of the heavens, and to the beast of the earth.
- 21** Ta cũng sẽ phó Sê-đê-kia vua Giu-đa, với các quan trưởng người, trong tay kẻ thù và kẻ muốn hại mạng, tức trong tay đạo binh vua Ba-by-lôn mới lìa khỏi các người.  
Zedekiah king of Judah and his princes will I give into the hand of their enemies, and into the hand of those who seek their life, and into the hand of the king of Babylon's army, who have gone away from you.  
`And Zedekiah king of Judah, and his heads, I give into the hand of their enemies, and into the hand of those seeking their soul, and into the hand of the forces of the king of Babylon, that are going up from off you.

- 22 Đức Giê-hô-va phán: Này, ta sẽ truyền lệnh và khiến chúng nó trở về thành này; chúng nó sẽ đánh, sẽ chiếm lấy, và lấy lửa đốt đi. Ta sẽ làm cho các thành Giu-đa trở nên hoang vu, không có dân ở.**  
**Behold, I will command, says Yahweh, and cause them to return to this city; and they shall fight against it, and take it, and burn it with fire: and I will make the cities of Judah a desolation, without inhabitant.**  
**Lo, I am commanding -- an affirmation of Jehovah -- and have brought them back unto this city, and they have fought against it, and captured it, and burned it with fire, and the cities of Judah I do make a desolation -- without inhabitant.**
- 1 Về đời Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si -a, vua Giu-đa, có lời từ nơi Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi rằng:**  
**The word which came to Jeremiah from Yahweh in the days of Jehoiakim the son of Josiah, king of Judah, saying,**  
**The word that hath been unto Jeremiah from Jehovah, in the days of Jehoiakim son of Josiah king of Judah, saying:**
- 2 Hãy đến nhà của người Rê-cáp, nói cùng chúng nó; khá đem chúng nó đến nhà Đức Giê-hô-va, vào trong một cái phòng, và cho chúng nó uống rượu**  
**Go to the house of the Rechabites, and speak to them, and bring them into the house of Yahweh, into one of the chambers, and give them wine to drink.**  
**Go unto the house of the Rechabites, and thou hast spoken with them, and brought them into the house of Jehovah, unto one of the chambers, and caused them to drink wine.**
- 3 Tôi bèn đem Gia -a-xa-nia, con trai Giê-rê-mi, cháu Ha-bát-si-nia, cùng các anh em người, mọi con trai người, và cả nhà Rê-cáp nữa.**  
**Then I took Jaazaniah the son of Jeremiah, the son of Habazziniah, and his brothers, and all his sons, and the whole house of the Rechabites;**  
**And I take Jaazaniah son of Jeremiah, son of Habazziniah, and his brethren, and all his sons, and all the house of the Rechabites,**
- 4 Tôi đem họ vào nhà Đức Giê-hô-va, trong phòng của những con trai Ha-nan, cho trai Gi-đa-lia, người của Đức Chúa Trời, là phòng gần phòng các quan trưởng và ở trên phòng Ma -a-sê-gia, con trai Sa-lum, là người canh ngạch cửa.**  
**and I brought them into the house of Yahweh, into the chamber of the sons of Hanan the son of Igdaliah, the man of God, which was by the chamber of the princes, which was above the chamber of Maaseiah the son of Shallum, the keeper of the threshold.**  
**and bring them into the house of Jehovah, unto the chamber of the sons of Hanan son of Igdaliah, a man of God, that [is] near to the chamber of the princes, that [is] above the chamber of Maaseiah son of Shallum, keeper of the threshold;**
- 5 Tôi để những bình đầy rượu và chén trước mặt các con trai nhà người Rê-cáp và nói với họ rằng: Hãy uống rượu đi!**  
**I set before the sons of the house of the Rechabites bowls full of wine, and cups; and I said to them, Drink you wine.**  
**and I put before the sons of the house of the Rechabites goblets full of wine, and cups, and I say unto them, Drink ye wine.**



- 6** Nhưng họ đáp rằng: Chúng tôi không uống rượu nào; vì tổ chúng tôi là Giô-na-đáp, con trai Rê-cáp có truyền dạy chúng tôi rằng: Các người cho đến con cháu các người đời đời chớ khá uống rượu.  
But they said, We will drink no wine; for Jonadab the son of Rechab, our father, commanded us, saying, You shall drink no wine, neither you, nor your sons, forever: And they say, `We do not drink wine: for Jonadab son of Rechab, our father, charged us, saying, Ye do not drink wine, ye and your sons -- unto the age;
- 7** Các người chớ xây nhà, chớ gieo giống, chớ trồng và chớ có vườn nho; nhưng các người khở ở nhà tạm suốt đời, hầu cho được sống lâu trong đất mà mình kiều ngụ.  
neither shall you build house, nor sow seed, nor plant vineyard, nor have any; but all your days you shall dwell in tents; that you may live many days in the land in which you and a house ye do not build, and seed ye do not sow, and a vineyard ye do not plant, nor have ye any; for in tents do ye dwell all your days, that ye may live many days on the face of the ground whither ye are sojourning.
- 8** Chúng tôi vâng theo tiếng của Giô-na-đáp, con trai Rê-cáp, tổ chúng tôi, trong mọi điều người đã răn dạy chúng tôi, thì trọn đời chúng tôi, cho đến vợ con trai, con gái chúng tôi, cũng không uống rượu.  
We have obeyed the voice of Jonadab the son of Rechab, our father, in all that he charged us, to drink no wine all our days, we, our wives, our sons, or our daughters; `And we hearken to the voice of Jonadab son of Rechab, our father, to all that he commanded us, not to drink wine all our days, we, our wives, our sons, and our
- 9** Chúng tôi không xây nhà để ở, không có vườn nho, ruộng, và hạt giống,  
nor to build houses for us to dwell in; neither have we vineyard, nor field, nor seed: nor to build houses for our dwelling; and vineyard, and field, and seed, we have none;
- 10** nhưng cứ ở trong trại. Chúng tôi đã vâng lời tổ chúng tôi là Giô-na-đáp như vậy, và làm theo mọi điều người đã răn dạy chúng tôi.  
but we have lived in tents, and have obeyed, and done according to all that Jonadab our father commanded us.  
and we dwell in tents, and we hearken, and we do according to all that Jonadab our father commanded us;
- 11** Nhưng xảy ra, khi Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đến trong đất này, chúng tôi nói cùng nhau rằng: Hãy lên Giê-ru-sa-lem, vì sợ đạo binh của người Canh-đê và đạo binh của Sy-ri.  
Vậy nên chúng tôi đến ở tại Giê-ru-sa-lem.  
But it happened, when Nebuchadrezzar king of Babylon came up into the land, that we said, Come, and let us go to Jerusalem for fear of the army of the Chaldeans, and for fear of the army of the Syrians; so we dwell at Jerusalem.  
and it cometh to pass, in the coming up of Nebuchadrezzar king of Babylon unto the land, that we say, Come, and we enter Jerusalem, because of the force of the Chaldeans, and because of the force of Aram -- and we dwell in Jerusalem.`
- 12** Bấy giờ có lời Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi rằng:  
Then came the word of Yahweh to Jeremiah, saying,  
And there is a word of Jehovah unto Jeremiah, saying: `Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel:

- 13 Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Hãy đi nói cùng người Giu-đa và dân cư Giê-ru-sa-lem rằng: Đức Giê-hô-va phán: Các người không chịu dạy, và không nghe lời ta sao?**

**Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: Go, and tell the men of Judah and the inhabitants of Jerusalem, Will you not receive instruction to listen to my words? says Yahweh.**

**`Go, and thou hast said to the men of Judah, and to the inhabitants of Jerusalem: Do ye not receive instruction? -- to hearken unto My words -- an affirmation of Jehovah.**

- 14 Lời Giô-na-đáp, con trai Rê-cáp, đã răn dạy con cháu mình rằng không được uống rượu, thì thành sự; chúng nó không uống cho đến ngày nay, vì đã vâng theo mạng lệnh của tổ mình. Còn ta, đã dậy sớm nói với các người, mà các người không nghe ta.**

**The words of Jonadab the son of Rechab, that he commanded his sons, not to drink wine, are performed; and to this day they drink none, for they obey their father's commandment: but I have spoken to you, rising up early and speaking; and you have not listened to me.**

**Performed have been the words of Jonadab son of Rechab, when he commanded his sons not to drink wine, and they have not drunk unto this day, for they have obeyed the command of their father; and I -- I have spoken unto you, rising early and speaking, and ye have not hearkened unto Me.**

- 15 Ta cũng đã sai hết thầy đầy tớ ta, tức các tiên tri, đến cùng các người; ta đã dậy sớm sai họ đến dạy nói rằng: Mỗi người trong các người khá trở lại khỏi đường xấu mình; hãy sửa việc làm các người lại, chớ theo sau các thần khác để hầu việc chúng nó, thì các người sẽ ở trong đất mà ta đã ban cho các người và tổ phụ các người. Nhưng các người chẳng để tai vào, và chẳng nghe ta.**

**I have sent also to you all my servants the prophets, rising up early and sending them, saying, Return you now every man from his evil way, and amend your doings, and don't go after other gods to serve them, and you shall dwell in the land which I have given to you and to your fathers: but you have not inclined your ear, nor listened to me.**

**And I send unto you all My servants the prophets, rising early and sending, saying: Turn back, I pray you, each from his evil way, and amend your doings, yea, ye do not walk after other gods, to serve them, and dwell ye on the ground that I have given to you and to your fathers; and ye have not inclined your ear, nor hearkened unto Me.**

- 16 Vì các con trai của Giô-na-đáp, con trai Rê-cáp, đã vâng giữ lời răn dạy của tổ mình ban cho còng dân này thì chẳng nghe ta;**

**Because the sons of Jonadab the son of Rechab have performed the commandment of their father which he commanded them, but this people has not listened to me;**

**`Because the sons of Jonadab son of Rechab have performed the command of their father, that he commanded them, and this people have not hearkened unto Me,**

- 17** cho nên, Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Này, ta sẽ giáng cho Giu-đa và hết thảy dân cư Giê-ru-sa-lem mọi tai vạ mà ta đã rao cho chúng nó; vì ta nói mà chúng nó không nghe, ta gọi mà chúng nó không trả lời.  
therefore thus says Yahweh, the God of hosts, the God of Israel: Behold, I will bring on Judah and on all the inhabitants of Jerusalem all the evil that I have pronounced against them; because I have spoken to them, but they have not heard; and I have called to them, but they have not answered.  
therefore thus said Jehovah, God of Hosts, God of Israel: Lo, I am bringing in unto Judah, and unto all inhabitants of Jerusalem, all the evil that I have spoken against them, because I have spoken unto them, and they have not hearkened, yea, I call to them, and they have not answered.
- 18** Đoạn, Giê-rê-mi nói cùng nhà người Rê-cáp rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Vì các người đã vâng theo mạng lệnh của tổ mình là Giô-na-đáp, đã giữ mọi điều người đã truyền cho các người,  
Jeremiah said to the house of the Rechabites, Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: Because you have obeyed the commandment of Jonadab your father, and kept all his precepts, and done according to all that he commanded you;  
And to the house of the Rechabites said Jeremiah: `Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel, Because that ye have hearkened unto the command of Jonadab your father, and ye observe all his commands, and do according to all that he commanded you;
- 19** vì cố đó, Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Giô-na-đáp, con trai Rê-cáp, sẽ chẳng thiếu một người nam đứng trước mặt ta đời đời.  
therefore thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: Jonadab the son of Rechab shall not want a man to stand before me forever.  
therefore, thus said Jehovah of Hosts, God of Israel, Of Jonadab son of Rechab one standing before me is not cut off all the days.
- 1** Năm thứ tư của Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si -a, vua Giu-đa, lời Đức Giê-hô-va được phán cho Giê-rê-mi rằng:  
It happened in the fourth year of Jehoiakim the son of Josiah, king of Judah, that this word came to Jeremiah from Yahweh, saying,  
And it cometh to pass, in the fourth year of Jehoiakim son of Josiah king of Judah, this word hath been unto Jeremiah from Jehovah, saying:
- 2** Hãy lấy một cuốn sách, chép vào đó mọi lời ta đã phán cùng người nghịch cùng Y-sơ-ra-ên, Giu-đa, và các dân ngoại, từ ngày ta khởi phán cùng người, từ đời Giô-si -a, cho đến ngày nay.  
Take a scroll of a book, and write therein all the words that I have spoken to you against Israel, and against Judah, and against all the nations, from the day I spoke to you, from the days of Josiah, even to this day.  
`Take to thee a roll of a book, and thou hast written on it all the words that I have spoken unto thee concerning Israel, and concerning Judah, and concerning all the nations, from the day I spake unto thee, from the days of Josiah, even unto this day;

- 3** Khi người Giu-đa sẽ biết mọi tai vạ ta định giáng cho chúng nó, có lẽ ai nấy đều trở lại khỏi đường xấu mình, hầu cho ta có thể tha sự gian ác và tội lỗi chúng nó.  
It may be that the house of Judah will hear all the evil which I purpose to do to them; that they may return every man from his evil way; that I may forgive their iniquity and their sin. if so be the house of Israel do hear all the evil that I am thinking of doing to them, so that they turn back each from is evil way, and I have been propitious to their iniquity, and to their sin.`
- 4** Giê-rê-mi gọi Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia, đến, Ba-rúc nhờ niệng Giê-rê-mi đọc cho, thì chép hết mọi lời của Đức Giê-hô-va phán cho người vào cuốn sách.  
Then Jeremiah called Baruch the son of Neriah; and Baruch wrote from the mouth of Jeremiah all the words of Yahweh, which he had spoken to him, on a scroll of a book. And Jeremiah calleth Baruch son of Neriah, and Baruch writeth from the mouth of Jeremiah all the words of Jehovah, that He hath spoken unto him, on a roll of a book.
- 5** Đoạn, Giê-rê-mi dạy Ba-rúc rằng: Ta bị giam cầm, không thể vào nhà Đức Giê-hô-va; Jeremiah commanded Baruch, saying, I am shut up; I can't go into the house of Yahweh: And Jeremiah commandeth Baruch, saying, `I am restrained, I am not able to enter the house of Jehovah;
- 6** nên đến ngày kiêng ăn, chính người hãy đi vào nhà Đức Giê-hô-va, khá đọc cho dân sự nghe lời Đức Giê-hô-va trong sách mà người đã cứ miệng ta chép ra. Người cũng khá đọc cho cả dân Giu-đa đến từ các thành mình đều nghe nữa.  
therefore go you, and read in the scroll, which you have written from my mouth, the words of Yahweh in the ears of the people in Yahweh`s house on the fast-day; and also you shall read them in the ears of all Judah who come out of their cities.  
but thou hast entered -- and thou hast read in the roll that thou hast written from my mouth, the words of Jehovah, in the ears of the people, in the house of Jehovah, in the day of the fast, and also in the ears of all Judah who are coming in from their cities thou dost read them;
- 7** Có lẽ họ sẽ cầu xin Đức Giê-hô-va và xây lại khỏi đường ác mình; vì cơn giận và thịnh nộ mà Đức Giê-hô-va đã rao nghịch cùng dân này là lớn lắm.  
It may be they will present their supplication before Yahweh, and will return everyone from his evil way; for great is the anger and the wrath that Yahweh has pronounced against this people.  
if so be their supplication doth fall before Jehovah, and they turn back each from his evil way, for great [is] the anger and the fury that Jehovah hath spoken concerning this people.`
- 8** Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia, theo mọi sự tiên tri Giê-rê-mi đã dạy đọc lời Đức Giê-hô-va trong sách, tại nhà Đức Giê-hô-va.  
Baruch the son of Neriah did according to all that Jeremiah the prophet commanded him, reading in the book the words of Yahweh in Yahweh`s house.  
And Baruch son of Neriah doth according to all that Jeremiah the prophet commanded him, to read in the book the words of Jehovah in the house of Jehovah.

- 9** Xảy ra tháng chín, năm thứ năm về đời Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si -a, vua Giu-đa, hết thấy dân cư Giê-ru-sa-lem và cả dân sự từ các thành Giu-đa đến Giê-ru-sa-lem, rao sự kiêng ăn trước mặt Đức Giê-hô-va.  
 Now it happened in the fifth year of Jehoiakim the son of Josiah, king of Judah, in the ninth month, that all the people in Jerusalem, and all the people who came from the cities of Judah to Jerusalem, proclaimed a fast before Yahweh.  
 And it cometh to pass, in the fifth year of Jehoiakim son of Josiah king of Judah, in the ninth month, proclaimed a fast before Jehovah have all the people in Jerusalem, and all the people who are coming in from cities of Judah to Jerusalem;
- 10** Ba-rúc bèn đọc cho cả dân sự nghe mọi lời của Giê-rê-mi trong sách, tại nhà Đức Giê-hô-va, trong phòng Ghê-ma-ria, con trai Sa-phan làm thơ ký, nơi hành lang trên, lối vào cửa mới nhà Đức Giê-hô-va.  
 Then read Baruch in the book the words of Jeremiah in the house of Yahweh, in the chamber of Gemariah the son of Shaphan, the scribe, in the upper court, at the entry of the new gate of Yahweh`s house, in the ears of all the people.  
 and Baruch readeth in the book the words of Jeremiah in the house of Jehovah, in the chamber of Gemariah son of Shaphan the scribe, in the higher court, at the opening of the new gate of the house of Jehovah, in the ears of all the people.
- 11** Khi Mi-chê, con trai Ghê-ma-ria, cháu Sa-phan, đã nghe đọc mọi lời của Đức Giê-hô-va trong sách,  
 When Micaiah the son of Gemariah, the son of Shaphan, had heard out of the book all the words of Yahweh,  
 And Michaiah son of Gemariah, son of Shaphan, heareth all the words of Jehovah from off the book,
- 12** bèn xuống cung vua, trong phòng thơ ký; và, này, hết thấy các quan trưởng đều ngồi đó: tức Ê-li-sa-ma thơ ký, Đê-la-gia con trai Sê-ma-gia, En-na-than con trai A c-bồ, Ghê-ma-ria con trai Sa-phan, Sê-đê-kia con trai Ha-na-nia, và hết thấy các quan trưởng.  
 he went down into the king`s house, into the scribe`s chamber: and, behold, all the princes were sitting there, [to wit], Elishama the scribe, and Delaiah the son of Shemaiah, and Elnathan the son of Achbor, and Gemariah the son of Shaphan, and Zedekiah the son of Hananiah, and all the princes.  
 and he goeth down [to] the house of the king, unto the chamber of the scribe, and lo, there are all the heads sitting: Elishama the scribe, and Delaiah son of Shemaiah, and Elnathan son of Acbor, and Gemariah son of Shaphan, and Zedekiah son of Hananiah, and all the heads.
- 13** Mi-chê thuật cho họ mọi lời mình đã nghe, khi Ba-rúc đọc sách vào tai dân sự.  
 Then Micaiah declared to them all the words that he had heard, when Baruch read the book in the ears of the people.  
 And declare to them doth Micaiah all the words that he hath heard, when Baruch readeth in the book in the ears of the people;

- 14 Cho nên các quan trưởng bèn sai Giê-hu-đi, con trai Nê-tha-nia cháu Sê-lê-mia, chất Cu-si, đến cùng Ba-rúc, mà rằng: Hãy cầm trong tay cuốn sách mà người đã đọc cho dân sự nghe, và đến đây. Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia, cầm cuốn sách trong tay mình, và đến cùng**  
**Therefore all the princes sent Jehudi the son of Nethaniah, the son of Shelemiah, the son of Cush, to Baruch, saying, Take in your hand the scroll in which you have read in the ears of the people, and come. So Baruch the son of Neriah took the scroll in his hand, and came to them.**  
**and all the heads send unto Baruch, Jehudi son of Nethaniah, son of Shelemiah, son of Cush, saying, `The roll in which thou hast read in the ears of the people take in thy hand, and come.` And Baruch son of Neriah taketh the roll in his hand and cometh in unto**
- 15 Họ bảo người rằng: Hãy ngồi và đọc đi cho chúng ta nghe. Ba-rúc đọc sách cho họ.**  
**They said to him, Sit down now, and read it in our ears. So Baruch read it in their ears. and they say unto him, `Sit down, we pray thee, and read it in our ears,` and Baruch readeth in their ears,**
- 16 Nhưng, khi họ nghe hết mọi lời, thì sợ mà ngó nhau, và nói cùng Ba-rúc rằng: Chúng ta chắc sẽ đem mọi lời đó tâu cùng vua.**  
**Now it happened, when they had heard all the words, they turned in fear one toward another, and said to Baruch, We will surely tell the king of all these words. and it cometh to pass, when they hear all the words, they have been afraid one at another, and say unto Baruch, `We do surely declare to the king all these words.`**
- 17 Đoạn, họ gạn hỏi Ba-rúc rằng: Hãy cho chúng ta biết thế nào người đã chép mọi lời này bởi miệng người.**  
**They asked Baruch, saying, Tell us now, How did you write all these words at his mouth? And they asked Baruch, saying, `Declare, we pray thee, to us, how didst thou write all these words -- from his mouth?`**
- 18 Ba-rúc đáp rằng: Người lấy miệng thuật cho tôi những lời này, và tôi cùng mực chép vào cuốn sách.**  
**Then Baruch answered them, He pronounced all these words to me with his mouth, and I wrote them with ink in the book. And Baruch saith to them, `From his mouth, he pronounceth unto me all these words, and I am writing on the book with ink.`**
- 19 Các quan trưởng bèn nói cùng Ba-rúc rằng: Đi đi, người với Giê-rê-mi hãy lánh mình, đừng cho ai biết các người ở đâu.**  
**Then said the princes to Baruch, Go, hide you, you and Jeremiah; and let no man know where you are. And the heads say unto Baruch, `Go, be hidden, thou and Jeremiah, and let no one know where ye [are].`**
- 20 Rồi các quan trưởng cất cuộn sách trong phòng thư ký Ê-li-sa-ma, vào đến cùng vua trong hành lang, và thật hết mọi lời cho vua nghe.**  
**They went in to the king into the court; but they had laid up the scroll in the chamber of Elishama the scribe; and they told all the words in the ears of the king. And they go in unto the king, to the court, and the roll they have laid up in the chamber of Elishama the scribe, and they declare in the ears of the king all the words.**

- 21 Vua sai Giê-hu-đi lấy cuốn sách; Giê-hu-đi lấy cuốn sách trong phòng thơ ký Ê-li-sa-ma, và đem đọc cho vua và hết thảy các quan trưởng đứng hầu bên vua đều nghe.  
So the king sent Jehudi to get the scroll; and he took it out of the chamber of Elishama the scribe. Jehudi read it in the ears of the king, and in the ears of all the princes who stood beside the king.  
And the king sendeth Jehudi to take the roll, and he taketh it out of the chamber of Elishama the scribe, and Jehudi readeth it in the ears of the king, and in the ears of all the heads who are standing by the king;**
- 22 Bây giờ là tháng chín; vua đương ngồi trong cung mùa đông, có lò than đỏ trước mặt vua.  
Now the king was sitting in the winter-house in the ninth month: and [there was a fire in] the brazier burning before him.  
and the king is sitting in the winter-house, in the ninth month, and the stove before him is burning,**
- 23 Xảy ra, Giê-hu-đi vừa đọc được ba bốn hàng trong sách, vua lấy dao nhỏ cắt đi và ném vào lửa trong lò, cho đến sách cháy hết trong lửa nơi lò.  
It happened, when Jehudi had read three or four leaves, that [the king] cut it with the penknife, and cast it into the fire that was in the brazier, until all the scroll was consumed in the fire that was in the brazier.  
and it cometh to pass, when Jehudi readeth three or four leaves, he cutteth it out with the scribe`s knife, and hath cast unto the fire, that [is] on the stove, till the consumption of all the roll by the fire that [is] on the stove.**
- 24 Vua cùng các bầy tôi đã nghe mọi lời đó, không sợ gì cả, không xé áo mình.  
They were not afraid, nor tore their garments, neither the king, nor any of his servants who heard all these words.  
And the king and all his servants who are hearing all these words have not been afraid, nor rent their garments.**
- 25 Và lại, En-na-than, ê-la-gia và Ghê-ma-ria có cầu xin vua đừng đốt cuốn sách, mà vua chẳng khứng nghe.  
Moreover Elnathan and Delaiah and Gemariah had made intercession to the king that he would not burn the scroll; but he would not hear them.  
And also Elnathan, and Delaiah, and Gemariah have interceded with the king not to burn the roll, and he hath not hearkened unto them.**
- 26 Vua truyền cho Giê-rác-mê-ên, con trai Ham-mê-léc cho Sê-ra-gia, con trai Ach-ri-n, và cho Sê-lê-mia, con trai Ap-ê-ên, đi bắt thơ ký Ba-rúc và tiên tri Giê-rê-mi; nhưng Đức Giê-hô-va giấu hai người.  
The king commanded Jerahmeel the king`s son, and Seraiah the son of Azriel, and Shelemiah the son of Abdeel, to take Baruch the scribe and Jeremiah the prophet; but Yahweh hid them.  
And the king commandeth Jerahmeel son of Hammelek, and Seraiah son of Azriel, and Shelemiah son of Abdeel, to take Baruch the scribe, and Jeremiah the prophet, and Jehovah doth hide them.**

- 27** Sau khi vua đốt cuốn sách có những lời mà Ba-rúc đã cứ miệng Giê-rê-mi chép ra, có lời Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi như vậy:  
Then the word of Yahweh came to Jeremiah, after that the king had burned the scroll, and the words which Baruch wrote at the mouth of Jeremiah, saying,  
And there is a word of Jehovah unto Jeremiah -- after the king's burning the roll, even the words that Baruch hath written from the mouth of Jeremiah -- saying:
- 28** Hãy lấy một cuốn khác, và chép vào đó mọi lời đã chép trong cuốn trước mà Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, đã đốt đi.  
Take again another scroll, and write in it all the former words that were in the first scroll, which Jehoiakim the king of Judah has burned.  
`Turn, take to thee another roll, and write on it all the former words that were on the first roll, that Jehoiakim king of Judah burnt,
- 29** Còn về Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, thì người khá nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người đã đốt cuốn này và nói rằng: Sao người có chép rằng vua Ba-by-lôn chắc sẽ đến, phá đất này, và diệt loài người và loài vật?  
Concerning Jehoiakim king of Judah you shall say, Thus says Yahweh: You have burned this scroll, saying, Why have you written therein, saying, The king of Babylon shall certainly come and destroy this land, and shall cause to cease from there man and animal? and unto Jehoiakim king of Judah thou dost say: Thus said Jehovah, Thou hast burnt this roll, saying, Wherefore hast thou written on it, saying, The king of Babylon surely cometh in, and hath destroyed this land, and caused to cease from it man and beast?
- 30** Vì có đó, này là lời Đức Giê-hô-va phán về Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa: Chẳng có ai thuộc về nó sẽ ngồi trên ngai Đa-vít; thân nó sẽ bị giang nắng ban ngày, và giang sương muối ban đêm.  
Therefore thus says Yahweh concerning Jehoiakim king of Judah: He shall have none to sit on the throne of David; and his dead body shall be cast out in the day to the heat, and in the night to the frost.  
`Therefore, thus said Jehovah, concerning Jehoiakim king of Judah: He hath none sitting on the throne of David, and his carcass is cast out to heat by day, and to cold by night;
- 31** Ta sẽ phạt nó, phạt con cháu và bầy tôi nó, vì gian ác chúng nó. Ta sẽ giáng trên chúng nó, trên dân cư Giê-ru-sa-lem và người Giu-đa, mọi tai nạn ta đã rao cho chúng nó mà chúng nó không nghe.  
I will punish him and his seed and his servants for their iniquity; and I will bring on them, and on the inhabitants of Jerusalem, and on the men of Judah, all the evil that I have pronounced against them, but they didn't listen.  
and I have charged on him, and on his seed, and on his servants, their iniquity; and I have brought in on them, and on the inhabitants of Jerusalem, and unto the men of Judah, all the evil that I have spoken unto them, and they hearkened not.`



- 32 Giê-rê-mi bèn lấy một cuốn khác đưa cho thợ ký Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia; Ba-rúc cứ miệng Giê-rê-mi mà chép lại mọi lời trong cuốn mà Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, đã đốt đi trong lửa. Có nhiều lời giống nhau đã thêm vào đó.**  
**Then took Jeremiah another scroll, and gave it to Baruch the scribe, the son of Neriah, who wrote therein from the mouth of Jeremiah all the words of the book which Jehoiakim king of Judah had burned in the fire; and there were added besides to them many like words.**  
**And Jeremiah hath taken another roll, and giveth it unto Baruch son of Neriah the scribe, and he writeth on it from the mouth of Jeremiah all the words of the book that Jehoiakim king of Judah hath burnt in the fire; and again there were added unto them many words like these.**
- 1 Sê-đê-kia, con trai Giô-si -a, trị vì thay cho Giê-cô-nia, con trai Giê-hô-gia-kim, vì vua của Ba-by-lôn là Nê-bu-cát-nết-sa đã lập người lên làm vua đất Giu-da.**  
**Zedekiah the son of Josiah reigned as king, instead of Coniah the son of Jehoiakim, whom Nebuchadrezzar king of Babylon made king in the land of Judah.**  
**And reign doth king Zedekiah son of Josiah instead of Coniah son of Jehoiakim whom Nebuchadrezzar king of Babylon had caused to reign in the land of Judah,**
- 2 Nhưng vua cùng bày tôi và dân sự trong đất đều không nghe những lời mà Đức Giê-hô-va đã phán bởi miệng tiên tri Giê-rê-mi.**  
**But neither he, nor his servants, nor the people of the land, did listen to the words of Yahweh, which he spoke by the prophet Jeremiah.**  
**and he hath not hearkened, he, and his servants, and the people of the land, unto the words of Jehovah, that He spake by the hand of Jeremiah the prophet.**
- 3 Vua Sê-đê-kia sai Giê-hu-can, con trai Sê-lê-mia, và Sô-phô-ni, con trai thầy tế lễ Ma -a-sê-gia, đến cùng tiên tri Giê-rê-mi mà nói rằng: Xin vì chúng tôi cầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta.**  
**Zedekiah the king sent Jehucal the son of Shelemiah, and Zephaniah the son of Maaseiah, the priest, to the prophet Jeremiah, saying, Pray now to Yahweh our God for us. And Zedekiah the king sendeth Jehucal son of Shelemiah, and Zephaniah son of Maaseiah the priest, unto Jeremiah the prophet, saying, `Pray, we beseech thee, for us unto Jehovah our God.`**
- 4 Bấy giờ Giê-rê-mi còn đang đi lại trong dân sự, chưa bị bỏ tù.**  
**Now Jeremiah came in and went out among the people; for they had not put him into prison.**  
**And Jeremiah is coming in and going out in the midst of the people, (and they have not put him in the prison-house),**
- 5 Đạo binh của Pha-ra-ôn đã ra từ Ê-díp-tô; những người Canh-đê đương vây thành Giê-ru-sa-lem nghe tin đó, thì mở vây khỏi thành ấy.**  
**Pharaoh`s army was come forth out of Egypt; and when the Chaldeans who were besieging Jerusalem heard news of them, they broke up from Jerusalem.**  
**and the force of Pharaoh hath come out of Egypt, and the Chaldeans, who are laying siege against Jerusalem, hear their report, and go up from off Jerusalem.**
- 6 Bấy giờ, có lời Đức Giê-hô-va phán cho tiên tri Giê-rê-mi rằng:**  
**Then came the word of Yahweh to the prophet Jeremiah, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto Jeremiah the prophet, saying:**

- 7 Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Các người khá tâu cùng vua Giu-đa, là người đã sai các người đến hỏi ta, rằng: Này, đạo binh của Pha-ra-ôn đã ra cứu các người, thì sẽ lui về đất mình, tức trong Ê-díp-tô.**  
**Thus says Yahweh, the God of Israel, Thus shall you tell the king of Judah, who sent you to me to inquire of me: Behold, Pharaoh`s army, which is come forth to help you, shall return to Egypt into their own land.**  
**`Thus said Jehovah, God of Israel, Thus do ye say unto the king of Judah, who is sending you unto Me, to seek Me: Lo, the force of Pharaoh that is coming out to you for help hath turned back to its land, to Egypt,**
- 8 Những người Canh-đê sẽ trở lại, đánh thành này, chiếm lấy, và dùng lửa đốt đi.**  
**The Chaldeans shall come again, and fight against this city; and they shall take it, and burn it with fire.**  
**and the Chaldeans have turned back, and fought against this city, and captured it, and burnt it with fire.**
- 9 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Các người chớ tự dối mình mà rằng: Người Canh-đê chắc sẽ đi khỏi chúng ta; vì chúng nó sẽ không dời khỏi đâu.**  
**Thus says Yahweh, Don`t deceive yourselves, saying, The Chaldeans shall surely depart from us; for they shall not depart.**  
**`Thus said Jehovah: Lift not up your souls saying, The Chaldeans surely go from off us, for they do not go;**
- 10 Dầu các người đánh cả đạo binh của người Canh-đê đến đánh trận nghịch cùng các người, trong chúng nó chỉ còn lại những kẻ bị thương tích, nhưng ai nấy cũng sẽ từ trong trại mình dấy lên mà dùng lửa đốt thành này.**  
**For though you had struck the whole army of the Chaldeans who fight against you, and there remained but wounded men among them, yes would they rise up every man in his tent, and burn this city with fire.**  
**for though ye had smitten all the force of the Chaldeans who are fighting with you, and there were left of them wounded men -- each in his tent -- they rise, and have burnt this city with fire.`**
- 11 Khi đạo binh người Canh-đê mở vây khỏi thành Giê-ru-sa-lem, vì sự đạo binh Pha-ra-ôn, It happened that, when the army of the Chaldeans was broken up from Jerusalem for fear of Pharaoh`s army,**  
**And it hath come to pass, in the going up of the force of the Chaldeans from off Jerusalem, because of the force of Pharaoh,**
- 12 thì Giê-rê-mi ra khỏi Giê-ru-sa-lem đặng đi trong đất Bê-ni-gia-min, để nhận phần của mình giữa dân đó.**  
**then Jeremiah went forth out of Jerusalem to go into the land of Benjamin, to receive his portion there, in the midst of the people.**  
**that Jeremiah goeth out from Jerusalem to go [to] the land of Benjamin, to receive a portion thence in the midst of the people.**

- 13** Nhưng lúc đến cửa Bên-gia-min, thì có người đốc canh tên là Gi-rê-gia, con trai Sê-lê-mia, cháu Ha-na-nia, ở đó; tên này bắt tiên tri Giê-rê-mi mà rằng: Người là kẻ hàng đầu người Canh-đê!  
When he was in the gate of Benjamin, a captain of the guard was there, whose name was Irijah, the son of Shelemiah, the son of Hananiah; and he laid hold on Jeremiah the prophet, saying, You are falling away to the Chaldeans.  
And it cometh to pass, he is at the gate of Benjamin, and there [is] a master of the ward -- and his name is Irijah son of Shelemiah, son of Hananiah -- and he catcheth Jeremiah the prophet, saying, `Unto the Chaldeans thou art falling.`
- 14** Giê-rê-mi đáp rằng: Nói bướng! ta không hàng đầu người Canh-đê đâu. Nhưng Gi-rê-gia không nghe, cứ bắt Giê-rê-mi mà dắt đến trước mặt các quan trưởng.  
Then said Jeremiah, It is false; I am not falling away to the Chaldeans. But he didn't listen to him; so Irijah laid hold on Jeremiah, and brought him to the princes.  
And Jeremiah saith, `Falsehood -- I am not falling unto the Chaldeans;` and he hath not hearkened unto him, and Irijah layeth hold on Jeremiah, and bringeth him in unto the heads,
- 15** Các quan trưởng giận Giê-rê-mi; bèn đánh đòn và giam trong nhà thơ ký Giô-na-than; vì người ta lấy nhà đó làm cái ngục.  
The princes were angry with Jeremiah, and struck him, and put him in prison in the house of Jonathan the scribe; for they had made that the prison.  
and the heads are wroth against Jeremiah, and have smitten him, and put him in the prison-house -- the house of Jonathan the scribe, for it they had made for a prison-house.
- 16** Giê-rê-mi bị bỏ trong ngục, trong buồng tối như vậy, và người ở đó lâu ngày.  
When Jeremiah was come into the dungeon-house, and into the cells, and Jeremiah had remained there many days;  
When Jeremiah hath entered into the house of the dungeon, and unto the cells, then Jeremiah dwelleth there many days,
- 17** Đoạn, vua Sê-đê-kia sai đem Giê-rê-mi ra, và hỏi kín người tại trong cung mình, rằng: Đức Giê-hô-va có phán lời gì chẳng? Giê-rê-mi thưa: Có, đoạn tiếp rằng: Vua sẽ bị nộp trong tay vua Ba-by-lôn.  
Then Zedekiah the king sent, and fetched him: and the king asked him secretly in his house, and said, Is there any word from Yahweh? Jeremiah said, There is. He said also, You shall be delivered into the hand of the king of Babylon.  
and the king Zedekiah sendeth, and taketh him, and the king asketh him in his house in secret, and saith, `Is there a word from Jehovah?` And Jeremiah saith, `There is,` and he saith, `Into the hand of the king of Babylon thou art given.`
- 18** Kế đó, Giê-rê-mi nói cùng vua Sê-đê-kia rằng: Tôi có phạm tội gì nghịch cùng vua, bầy tôi của vua, và dân này, mà bỏ tù tôi?  
Moreover Jeremiah said to king Zedekiah, Wherein have I sinned against you, or against your servants, or against this people, that you have put me in prison?  
And Jeremiah saith unto the king Zedekiah, `What have I sinned against thee, and against thy servants, and against this people, that ye have given me unto a prison-house?

- 19 Các tiên tri đã nói tiên tri rằng: Vua Ba-by-lôn sẽ không đến đánh các ngươi, đánh đất này, thì nay ở đâu?**

**Where now are your prophets who prophesied to you, saying, The king of Babylon shall not come against you, nor against this land?**

**And where [are] your prophets who prophesied to you, saying, The king of Babylon doth not come in against you, and against this land?**

- 20 Bây giờ, Hỡi vua, chúa tôi, xin hãy nghe, mong rằng lời cầu xin của tôi được vua nhận lấy! Xin chớ giao tôi lại trong nhà thơ ký Giô-na-than, kẻo tôi sẽ chết tại đó.**

**Now please hear, my lord the king: please let my supplication be presented before you, that you not cause me to return to the house of Jonathan the scribe, lest I die there.**

**And now, hearken, I pray thee, my lord, O king, let my supplication fall, I pray thee, before thee, and cause me not to return [to] the house of Jonathan the scribe, that I die not there.**

- 21 Vua Sê-đê-ki-a bèn truyền giữ Giê-rê-mi trong nơi hành lang lính canh, mỗi ngày phát cho một chiếc bánh của ổ hàng bánh, cho đến chừng bánh trong thành hết trơn. Giê-rê-mi ở trong hành lang lính canh là như vậy.**

**Then Zedekiah the king commanded, and they committed Jeremiah into the court of the guard; and they gave him daily a loaf of bread out of the bakers' street, until all the bread in the city was spent. Thus Jeremiah remained in the court of the guard.**

**And the king Zedekiah commandeth, and they commit Jeremiah into the court of the prison, also to give to him a cake of bread daily from the bakers' street, till the consumption of all the bread of the city, and Jeremiah dwelleth in the court of the prison.**

- 1 Sê-pha-tia, con trai Ma-than, Ghê-đa-lia, con trai Pha-su-rơ, Giu-can, con trai Sê-lê-mia, và Pha-su-rơ, con trai Manh-ki-gia, cùng nghe những lời Giê-rê-mi giảng trước mặt cả dân chúng, rằng:**

**Shephatiah the son of Mattan, and Gedaliah the son of Pashhur, and Jucal the son of Shelemiah, and Pashhur the son of Malchijah, heard the words that Jeremiah spoke to all the people, saying,**

**And Shephatiah son of Mattan, and Gedaliah son of Pashhur, and Jucal son of Shelemiah, and Pashhur son of Malchiah, hear the words that Jeremiah is speaking unto all the people, saying,**

- 2 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ai ở lại trong thành thì sẽ bị chết bởi gươm đao, đói kém, hoặc ôn dịch; nhưng kẻ nào ra đầu hàng người Canh-đê thì sẽ được sống, được sự sống của nó như được của cướp, thì nó sẽ sống.**

**Thus says Yahweh, He who remains in this city shall die by the sword, by the famine, and by the pestilence; but he who goes forth to the Chaldeans shall live, and his life shall be to him for a prey, and he shall live.**

**Thus said Jehovah: He who is remaining in this city dieth, by sword, by famine, and by pestilence, and he who is going forth unto the Chaldeans liveth, and his soul hath been to him for a prey, and he liveth.**

- 3 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Thành này chắc sẽ bị phó vào tay đạo binh vua Ba-by-lôn, nó sẽ chiếm lấy.**  
**Thus says Yahweh, This city shall surely be given into the hand of the army of the king of Babylon, and he shall take it.**  
**Thus said Jehovah: This city is certainly given into the hand of the force of the king of Babylon, and he hath captured it.**
- 4 Các quan trưởng tâu cùng vua rằng: Xin hãy sai giết người này, vì nó nói những lời dẫung ấy, làm cho tay của lính chiến ở lại trong thành và của cả dân sự ra yếu đuối; vì người này không tìm sự cứu thoát cho dân, nhưng tìm sự hư hại.**  
**Then the princes said to the king, Let this man, we pray you, be put to death; because he weakens the hands of the men of war who remain in this city, and the hands of all the people, in speaking such words to them: for this man doesn't seek the welfare of this people, but the hurt.**  
**And the heads say unto the king, `Let, we pray thee, this man be put to death, because that he is making feeble the hands of the men of war, who are left in this city, and the hands of all the people, by speaking unto them according to these words, for this man is not seeking for the peace of this people, but for its evil.`**
- 5 Vua Sê-đê-kia đáp rằng: Đây, nó đây, nó ở trong tay các người, vì vua không nghịch cùng các người được.**  
**Zedekiah the king said, Behold, he is in your hand; for the king is not he who can do anything against you.**  
**And the king Zedekiah saith, `Lo, he [is] in your hand: for the king is not able for you [in] anything.`**
- 6 Họ bèn bắt Giê-rê-mi và quăng người xuống hố của Manh-ki-gia, con trai vua, hố ấy ở trong hành lang lính canh; họ dùng dây mà thả Giê-rê-mi xuống. Hố không có nước, chỉ có bùn; Giê-rê-mi bị lút dưới bùn.**  
**Then took they Jeremiah, and cast him into the dungeon of Malchijah the king's son, that was in the court of the guard: and they let down Jeremiah with cords. In the dungeon there was no water, but mire; and Jeremiah sank in the mire.**  
**And they take Jeremiah, and cast him into the pit of Malchiah son of the king, that [is] in the court of the prison, and they send down Jeremiah with cords; and in the pit there is no water, but mire, and Jeremiah sinketh in the mire.**
- 7 Ê-bết-Mê-lết, người Ê-thi-ô-bi, làm hoạn quan trong cung vua, nghe người ta quăng Giê-rê-mi xuống hố. Vả, bấy giờ vua đương ngồi tại cửa Bê-n-gia-min.**  
**Now when Ebed-melech the Ethiopian, a eunuch, who was in the king's house, heard that they had put Jeremiah in the dungeon (the king then sitting in the gate of Benjamin,) And Ebed-Melech the Cushite, a eunuch who [is] in the king's house, heareth that they have put Jeremiah into the pit; and the king is sitting at the gate of Benjamin,**
- 8 Ê-bết-Mê-lết từ trong cung vua đi ra và tâu cùng vua rằng:**  
**Ebed-melech went forth out of the king's house, and spoke to the king, saying, and Ebed-Melech goeth forth from the king's house, and speaketh unto the king, saying,**

- 9** Muôn tâu chúa tôi, những người này đả tiên tri Giê-rê-mi cách như vậy, và lại quăng người xuống hố là ác lắm. Người sẽ chết đói tại đó, vì trong thành không còn có bánh  
My lord the king, these men have done evil in all that they have done to Jeremiah the prophet, whom they have cast into the dungeon; and he is likely to die in the place where he is, because of the famine; for there is no more bread in the city.  
`My lord, O king, these men have done evil [in] all that they have done to Jeremiah the prophet, whom they have cast into the pit, and he dieth in his place because of the famine, for there is no more bread in the city.`
- 10** Vua bèn truyền cho Ê-bết-Mê-lết, người Ê-thi-ô-bi, rằng: Hãy từ đây đem ba mươi người đi trục tiên tri Giê-rê-mi lên khỏi hố, trước khi người chưa chết.  
Then the king commanded Ebed-melech the Ethiopian, saying, Take from hence thirty men with you, and take up Jeremiah the prophet out of the dungeon, before he die.  
And the king commandeth Ebed-Melech the Cushite, saying, `Take with thee from this thirty men, and thou hast brought up Jeremiah the prophet from the pit, before he dieth.`
- 11** Ê-bết-Mê-lết đem những người đó theo mình và đi vào cung vua, đến một chỗ ở dưới kho. Tại đó, người lấy dẻ và áo cũ, dùng dây dòn xuống dưới hố cho Giê-rê-mi.  
So Ebed-melech took the men with him, and went into the house of the king under the treasury, and took there rags and worn-out garments, and let them down by cords into the dungeon to Jeremiah.  
And Ebed-Melech taketh the men with him, and entereth the house of the king, unto the place of the treasury, and taketh thence worn-out clouts, and worn-out rags, and sendeth them unto Jeremiah unto the pit by cords.
- 12** Ê-bết-Mê-lết, người Ê-thi-ô-bi, nói cùng Giê-rê-mi rằng: Hãy để dẻ và áo cũ ấy trên dây, lót dưới nách ông. Giê-rê-mi làm như vậy.  
Ebed-melech the Ethiopian said to Jeremiah, Put now these rags and worn-out garments under your armholes under the cords. Jeremiah did so.  
And Ebed-Melech the Cushite saith unto Jeremiah, `Put, I pray thee, the worn-out clouts and rags under thine arm-holes, at the place of the cords,` and Jeremiah doth so,
- 13** Họ bèn dùng dây kéo Giê-rê-mi lên khỏi hố; rồi Giê-rê-mi ở trong hành lang lính canh.  
So they drew up Jeremiah with the cords, and took him up out of the dungeon: and Jeremiah remained in the court of the guard.  
and they draw out Jeremiah with cords, and bring him up out of the pit, and Jeremiah dwelleth in the court of the prison.
- 14** Vua Sê-đê-kia sai tìm tiên tri Giê-rê-mi và đem người riêng ra tại nơi cửa thứ ba của nhà Đức Giê-hô-va. Vua nói cùng Giê-rê-mi rằng: Ta có một điều hỏi ngươi, chớ giấu ta gì hết!  
Then Zedekiah the king sent, and took Jeremiah the prophet to him into the third entry that is in the house of Yahweh: and the king said to Jeremiah, I will ask you a thing; hide nothing from me.  
And the king Zedekiah sendeth, and taketh Jeremiah the prophet unto him, unto the third entrance that [is] in the house of Jehovah, and the king saith unto Jeremiah, `I am asking thee a thing, do not hide from me anything.`

- 15 Giê-rê-mi bèn tâu vua Sê-đê-kiá rằng: Nếu tôi tỏ cho vua điều ấy, vua há chẳng giết tôi sao? còn nếu tôi khuyên vua, chắc vua chẳng nghe tôi.**  
Then Jeremiah said to Zedekiah, If I declare it to you, will you not surely put me to death? and if I give you counsel, you will not listen to me.  
And Jeremiah saith unto Zedekiah, `When I declare to thee, dost thou not surely put me to death? and when I counsel thee, thou dost not hearken unto me.`
- 16 Vua Sê-đê-kiá thề cách kín cùng Giê-rê-mi rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống, là Đấng đã làm nên linh hồn này cho chúng ta, ta sẽ không giết người, và không phó người trong tay những người đòi mạng sống người.**  
So Zedekiah the king swore secretly to Jeremiah, saying, As Yahweh lives, who made us this soul, I will not put you to death, neither will I give you into the hand of these men who seek your life.  
And the king Zedekiah sweareth unto Jeremiah in secret, saying, `Jehovah liveth, He who made for us this soul, I do not put thee to death, nor give thee unto the hand of these men who are seeking thy soul.`
- 17 Giê-rê-mi bèn tâu cùng Sê-đê-kiá rằng: Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Nếu người ra hàng đầu các quan trưởng của vua Ba-by-lôn, thì người sẽ được sống, và thành này sẽ không bị đốt bằng lửa; người sẽ sống với cả**  
Then said Jeremiah to Zedekiah, Thus says Yahweh, the God of hosts, the God of Israel: If you will go forth to the king of Babylon`s princes, then your soul shall live, and this city shall not be burned with fire; and you shall live, and your house.  
And Jeremiah saith unto Zedekiah, `Thus said Jehovah, God of Hosts, God of Israel: If thou dost certainly go forth unto the heads of the king of Babylon, then hath thy soul lived, and this city is not burned with fire, yea, thou hast lived, thou and thy house.
- 18 Nhưng nếu người không ra hàng đầu các quan trưởng của vua Ba-by-lôn, thì thành này sẽ phó trong tay người Canh-đê, họ sẽ dùng lửa đốt đi, và người sẽ không thoát khỏi tay họ.**  
But if you will not go forth to the king of Babylon`s princes, then shall this city be given into the hand of the Chaldeans, and they shall burn it with fire, and you shall not escape out of their hand.  
And if thou dost not go forth unto the heads of the king of Babylon, then hath this city been given into the hand of the Chaldeans, and they have burnt it with fire, and thou dost not escape from their hand.`
- 19 Vua Sê-đê-kiá nói cùng Giê-rê-mi rằng: Ta e người Giu-đa đã hàng đầu người Canh-đê, sẽ phó ta vào tay chúng nó, và ta mắc phải chúng nó chê cười chằng.**  
Zedekiah the king said to Jeremiah, I am afraid of the Jews who are fallen away to the Chaldeans, lest they deliver me into their hand, and they mock me.  
And the king Zedekiah saith unto Jeremiah, `I am fearing the Jews who have fallen unto the Chaldeans, lest they give me into their hand, and they have insulted me.`
- 20 Giê-rê-mi thưa rằng: Người ta sẽ không phó vua đâu. Xin vua hãy vâng theo tiếng Đức Giê-hô-va trong điều tôi nói, thì vua sẽ được ích và được sống.**  
But Jeremiah said, They shall not deliver you. Obey, I beg you, the voice of Yahweh, in that which I speak to you: so it shall be well with you, and your soul shall live.  
And Jeremiah saith, `They do not give thee up; hearken, I pray thee, to the voice of Jehovah, to that which I am speaking unto thee, and it is well for thee, and thy soul doth live.

- 21** Nhưng nếu vua không khứng đi ra, thì này là lời Đức Giê-hô-va có tỏ cho tôi:  
**But if you refuse to go forth, this is the word that Yahweh has showed me:**  
 `And if thou art refusing to go forth, this [is] the thing that Jehovah hath shewn me:
- 22** Này, hết thầy đồn bà còn lại trong cung vua Giu-đa sẽ bị dắt đến cùng các quan trưởng của vua Ba-by-lôn; những đồn bà ấy sẽ nói cùng vua rằng: Những bạn thân của vua đã đổ dành vua và được thắng; đoạn, chơn vua đã nhúng trong bùn, thì chúng nó trở lui đi.  
**behold, all the women who are left in the king of Judah's house shall be brought forth to the king of Babylon's princes, and those women shall say, Your familiar friends have set you on, and have prevailed over you: [now that] your feet are sunk in the mire, they are turned away back.**  
**That, lo, all the women who have been left in the house of the king of Judah are brought forth unto the heads of the king of Babylon, and lo, they are saying: Persuaded thee, and prevailed against thee, Have thine allies, Sunk into mire have thy feet, They have been turned backward.**
- 23** Hết thầy cung phi hoàng tử vua sẽ bị điệu đến nơi người Canh-đê; còn vua, sẽ không thoát khỏi tay chúng nó, nhưng sẽ bị tay vua Ba-by-lôn bắt lấy, và vua sẽ làm cho thành này bị đốt bằng lửa.  
**They shall bring out all your wives and your children to the Chaldeans; and you shall not escape out of their hand, but shall be taken by the hand of the king of Babylon: and you shall cause this city to be burned with fire.**  
 `And all thy wives, and thy sons, are brought forth unto the Chaldeans, and thou dost not escape from their hand, for by the hand of the king of Babylon thou art caught, and this city is burnt with fire.`
- 24** Bấy giờ Sê-đê-kia nói cùng Giê-rê-mi rằng: Chớ cho ai biết mọi lời này, thì người sẽ không chết.  
**Then said Zedekiah to Jeremiah, Let no man know of these words, and you shall not die. And Zedekiah saith unto Jeremiah, `Let no man know of these words, and thou dost not die;**
- 25** Nếu các quan trưởng nghe ta đã nói cùng người, đến cùng người mà nói rằng: Hãy thuật lại cho chúng ta những điều người nói cùng vua và vua nói cùng người; chớ giấu chúng ta, thì chúng ta không giết người,  
**But if the princes hear that I have talked with you, and they come to you, and tell you, Declare to us now what you have said to the king; don't hide it from us, and we will not put you to death; also what the king said to you:**  
**and when the heads hear that I have spoken with thee, and they have come in unto thee, and have said unto thee, Declare to us, we pray thee, what thou didst speak unto the king, do not hide [it] from us, and we do not put thee to death, and what the king spake unto thee,**
- 26** người khá trả lời rằng: Tôi đã cầu xin vua đừng khiến tôi về trong nhà Giô-na-than, kẻo tôi chết ở đó.  
**then you shall tell them, I presented my supplication before the king, that he would not cause me to return to Jonathan's house, to die there.**  
**then thou hast said unto them, I am causing my supplication to fall before the king, not to cause me to return to the house of Jonathan, to die there.`**



- 27 Các quan trưởng đến tìm Giê-rê-mi và gạn hỏi. Người dùng những lời vua đã truyền mà đáp lại cùng các quan. Họ bèn thôi nói với người vì không ai biết việc đó.**  
**Then came all the princes to Jeremiah, and asked him; and he told them according to all these words that the king had commanded. So they left off speaking with him; for the matter was not perceived.**  
**And all the heads come in unto Jeremiah, and ask him, and he declareth to them according to all these words that the king commanded, and they keep silent from him, for the matter was not heard;**
- 28 Giê-rê-mi ở nơi hành lang lính canh như vậy, cho đến ngày Giê-ru-sa-lem bị lấy. Khi thành bị lấy, người vẫn còn ở đó.**  
**So Jeremiah abode in the court of the guard until the day that Jerusalem was taken. and Jeremiah dwelleth in the court of the prison till the day that Jerusalem hath been captured, and he was [there] when Jerusalem was captured.**
- 1 Năm thứ chín về đời Sê-đê-kia, vua Giu-đa, tháng mười, Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đến với cả đạo binh mình, vây thành Giê-ru-sa-lem.**  
**It happened when Jerusalem was taken, (in the ninth year of Zedekiah king of Judah, in the tenth month, came Nebuchadrezzar king of Babylon and all his army against Jerusalem, and besieged it;**  
**In the ninth year of Zedekiah king of Judah, in the tenth month, come hath Nebuchadrezzar king of Babylon and all his force unto Jerusalem, and they lay siege against it;**
- 2 Năm thứ mười một về đời Sê-đê-kia, tháng tư, ngày mồng chín, thành bị vỡ.**  
**in the eleventh year of Zedekiah, in the fourth month, the ninth day of the month, a breach was made in the city,)**  
**in the eleventh year of Zedekiah, in the fourth month, in the ninth of the month, hath the city been broken up;**
- 3 Hết thầy các quan trưởng của vua Ba-by-lôn vào thành và ngồi cửa giữa. Ay I Nê-gan-Sa-rết-sê, Sam-ga-Nê-bô, Sa-sê-kim, làm đầu hoạn quan, Nê-gan-Sa-rết-sê, làm đầu các bác sĩ, cùng các quan trưởng khác của vua Ba-by-lôn.**  
**that all the princes of the king of Babylon came in, and sat in the middle gate, [to wit], Nergal-sharezer, Samgar-nebo, Sarsechim, Rab-saris, Nergal-sharezer, Rab-mag, with all the rest of the princes of the king of Babylon.**  
**and come in do all the heads of the king of Babylon, and they sit at the middle gate, Nergal-Sharezer, Samgar-Nebo, Sarsechim, chief of the eunuchs, Nergal-Sharezer, chief of the Mages, and all the rest of the heads of the king of Babylon.**
- 4 Sê-đê-kia, vua Giu-đa cùng cả lính chiến vừa nó thấy các người ấy, liền trốn ra khỏi thành trong ban đêm, theo con đường vườn vua, do cửa giữa hai bức thành, đi thẳng đến**  
**It happened that, when Zedekiah the king of Judah and all the men of war saw them, then they fled, and went forth out of the city by night, by the way of the king's garden, through the gate between the two walls; and he went out toward the Arabah.**  
**And it cometh to pass, when Zedekiah king of Judah, and all the men of war, have seen them, that they flee and go forth by night from the city, the way of the king's garden, through the gate between the two walls, and he goeth forth the way of the plain.**

- 5** Nhưng đạo binh của người Canh-đê đuổi theo, và đuổi kịp Sê-đê-kia trong đồng Giê-ri-cô; thì bắt và đem về cho Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, tại Ríp-la, trong đất Ha-mát. Tại đó, vua bị Nê-bu-cát-nết-sa đoán xét.  
**But the army of the Chaldeans pursued after them, and overtook Zedekiah in the plains of Jericho: and when they had taken him, they brought him up to Nebuchadrezzar king of Babylon to Riblah in the land of Hamath; and he gave judgment on him.**  
**And the forces of the Chaldeans pursue after them, and overtake Zedekiah in the plains of Jericho, and they take him, and bring him up unto Nebuchadnezzar king of Babylon, to Riblah, in the land of Hamath, and he speaketh with him -- judgments.**
- 6** Vua Ba-by-lôn giết các con trai Sê-đê-kia trước mặt vua ấy tại Ríp-la; vua Ba-by-lôn cũng giết các kẻ cả nước Giu-đa nữa.  
**Then the king of Babylon killed the sons of Zedekiah in Riblah before his eyes: also the king of Babylon killed all the nobles of Judah.**  
**And the king of Babylon slaughtereth the sons of Zedekiah, in Riblah, before his eyes, yea, all the freemen of Judah hath the king of Babylon slaughtered.**
- 7** Đoạn, khiến móc mắt vua Sê-đê-kia, dùng xiềng mà xiềng lại, để điệu về Ba-by-lôn.  
**Moreover he put out Zedekiah`s eyes, and bound him in fetters, to carry him to Babylon.**  
**And the eyes of Zedekiah he hath blinded, and he bindeth him with brazen fetters, to bring him in to Babylon.**
- 8** Người Canh-đê dùng lửa đốt cung vua và nhà cửa của dân sự, phá tường thành Giê-ru-sa-lem.  
**The Chaldeans burned the king`s house, and the houses of the people, with fire, and broke down the walls of Jerusalem.**  
**And the house of the king, and the house of the people, have the Chaldeans burnt with fire, and the walls of Jerusalem they have broken down.**
- 9** Nê-bu-xa -A-đan, làm đầu thị vệ, bắt những người dân còn sót lại trong thành, và những kẻ hàng đầu, cùng dân sót lại trong đất, đem về làm phu tù bên nước Ba-by-lôn.  
**Then Nebuzaradan the captain of the guard carried away captive into Babylon the residue of the people who remained in the city, the deserters also who fell away to him, and the residue of the people who remained.**  
**And the remnant of the people who are left in the city, and those falling who have fallen to him, and the remnant of the people who are left, hath Nebuzar-Adan, chief of the executioners, removed [to] Babylon.**
- 10** Còn những những kẻ nghèo khó, không có sản nghiệp chi hết, thì Nê-bu-xa -A-đan, làm đầu thị vệ, để chúng nó lại trong đất Giu-đa; cùng một lúc ấy, người cấp cho chúng nó những vườn nho và ruộng.  
**But Nebuzaradan the captain of the guard left of the poor of the people, who had nothing, in the land of Judah, and gave them vineyards and fields at the same time.**  
**And of the poor people, who have nothing, hath Nebuzar-Adan, chief of the executioners, left in the land of Judah, and he giveth to them vineyards and fields on the same day.**

- 11 Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, truyền lệnh cho Nê-bu-xa -A-đan, làm đầu thị vệ, về việc Giê-rê-mi rằng:  
Now Nebuchadrezzar king of Babylon gave charge concerning Jeremiah to Nebuzaradan the captain of the guard, saying,  
And Nebuchadrezzar king of Babylon giveth a charge concerning Jeremiah, by the hand of Nebuzar-Adan, chief of the executioners, saying,**
- 12 Hãy đem người đi, săn sóc người, và đừng làm hại; nhưng phải đả người theo ý muốn riêng của người.  
Take him, and look well to him, and do him no harm; but do to him even as he shall tell  
`Take him, and place thine eyes upon him, and do no evil thing to him, but as he speaketh unto thee, so do with him.`**
- 13 Nê-bu-xa -A-đan, làm đầu thị vệ, Nê-bu-sa-ban, làm đầu hoạn quan, Nê-gan-Sa-rét-sê, làm đầu bác sĩ, và hết thầy các quan tướng của vua Ba-by-lôn,  
So Nebuzaradan the captain of the guard sent, and Nebushazban, Rab-saris, and Nergal-sharezer, Rab-mag, and all the chief officers of the king of Babylon;  
And Nebuzar-Adan, chief of the executioners sendeth, and Nebushazban, chief of the eunuchs, and Nergal-Sharezer, chief of the Mages, and all the chiefs of the king of Babylon;**
- 14 sai tìm Giê-rê-mi trong hành lang lính canh, rồi trao người cho Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, cháu Sa-phan, đặng đưa người về trong nhà. Người bèn ở giữa dân sự.  
they sent, and took Jeremiah out of the court of the guard, and committed him to Gedaliah the son of Ahikam, the son of Shaphan, that he should carry him home: so he lived among the people.  
yea, they send and take Jeremiah out of the court of the prison, and give him unto Gedaliah son of Ahikam, son of Shaphan, to carry him home, and he dwelleth in the midst of the people.**
- 15 Khi Giê-rê-mi còn bị giam trong hành lang lính canh, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng người như vầy:  
Now the word of Yahweh came to Jeremiah, while he was shut up in the court of the guard, saying,  
And unto Jeremiah hath a word of Jehovah been -- in his being detained in the court of the prison -- saying:**
- 16 Người khá đi và bảo Ê-bết-Mê-lết, người Ê-thi-ô-bi, rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vầy: Này, đến ngày đó ta sẽ làm ra trước mặt người mọi lời mà ta đã phán nghịch cùng thành này, cho nó mang họa và chẳng được phước.  
Go, and speak to Ebed-melech the Ethiopian, saying, Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: Behold, I will bring my words on this city for evil, and not for good; and they shall be accomplished before you in that day.  
`Go, and thou hast spoken to Ebed-Melech the Cushite, saying: Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel: Lo, I am bringing in My words unto this city for evil, and not for good, and they have been before thee in that day.**

- 17 Đức Giê-hô-va phán: Nhưng trong ngày đó, ta sẽ giải cứu người, thì người sẽ không bị nộp trong tay những người mình sợ.**  
**But I will deliver you in that day, says Yahweh; and you shall not be given into the hand of the men of whom you are afraid.**  
**And I have delivered thee in that day -- an affirmation of Jehovah -- and thou art not given into the hand of the men of whose face thou art afraid,**
- 18 Vì ta sẽ cứu người chắc thật, người sẽ không ngã dưới lưỡi gươm; người sẽ lấy được sự sống mình như của cướp, vì đã để lòng trông cậy trong ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**For I will surely save you, and you shall not fall by the sword, but your life shall be for a prey to you; because you have put your trust in me, says Yahweh.**  
**for I do certainly deliver thee, and by sword thou fallest not, and thy life hath been to thee for a spoil, for thou hast trusted in Me -- an affirmation of Jehovah.**
- 1 Sau khi Nê-bu-xa -A-đan, làm đầu thị vệ, tha Giê-rê-mi ra tại Ra-ma, có lời này phán cùng người. Khi Nê-bu-xa -A-đan sai tìm, thì Giê-rê-mi đương bị xiềng ở giữa những phu tù khác của Giê-ru-sa-lem và Giu-đa mà người ta bắt đem qua Ba-by-lôn.**  
**The word which came to Jeremiah from Yahweh, after that Nebuzaradan the captain of the guard had let him go from Ramah, when he had taken him being bound in chains among all the captives of Jerusalem and Judah, who were carried away captive to Babylon.**
- The word that hath been unto Jeremiah from Jehovah, after Nebuzar-Adan, chief of the executioners, hath sent him from Ramah, in his taking him -- and he a prisoner in chains -- in the midst of all the removal of Jerusalem and of Judah, who are removed to Babylon.**
- 2 Quan làm đầu thị vệ sai dẫn Giê-rê-mi đến và nói rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã rao tai nạn ấy cho chỗ này;**  
**The captain of the guard took Jeremiah, and said to him, Yahweh your God pronounced this evil on this place;**  
**And the chief of the executioners taketh Jeremiah, and saith unto him, `Jehovah thy God hath spoken this evil concerning this place,**
- 3 rồi Đức Giê-hô-va đã làm y như Ngài đã phán, vì các người phạm tội nghịch cùng Đức Giê-hô-va và không vâng theo tiếng Ngài; nên sự này đã xảy đến cho các người.**  
**and Yahweh has brought it, and done according as he spoke: because you have sinned against Yahweh, and have not obeyed his voice, therefore this thing is come on you.**  
**and Jehovah bringeth [it] in, and doth as He spake, because ye have sinned against Jehovah, and have not hearkened to His voice, even this thing hath been to you.**

- 4 **Nhưng người thấy rằng ngày nay ta cứu người thoát khỏi xiềng nơi tay người. Nếu người cho đi với ta sang Ba-by-lôn là phải, thì hãy đi, ta sẽ săn sóc người. Nếu người cho đi với ta sang Ba-by-lôn là không phải, thì đừng đi; này, khắp đất ở trước mặt người, người coi đâu tốt và đi đâu phải, thì đi đó.**

**Now, behold, I loose you this day from the chains which are on your hand. If it seem good to you to come with me into Babylon, come, and I will look well to you; but if it seem ill to you to come with me into Babylon, forbear: behold, all the land is before you; where it seems good and right to you to go, there go.**

**`And now, lo, I have loosed thee to-day from the chains that [are] on thy hand; if good in thine eyes to come with me [to] Babylon, come, and I keep mine eye upon thee: and if evil in thine eyes to come with me to Babylon, forbear; see, all the land [is] before thee, whither [it be] good, and whither [it be] right in thine eyes to go -- go.` --**

- 5 **Vi Giê-rê-mi còn chưa trở về, nên Nê-bu-xa -A-đan tiếp thêm rằng: Hãy về cùng con trai A-hi-cam, cháu Sa-phan, là Ghê-đa-lia, tức người mà vua Ba-by-lôn đã lập làm tổng đốc các thành Giu-đa; hãy ở cùng người giữa dân sự, hay là người thích ý đi đâu thì đi đó. Đoan, quan làm đầu thị vệ cho người lương thực cùng lễ vật, và thả đi.**

**Now while he was not yet gone back, Go back then, [said he], to Gedaliah the son of Ahikam, the son of Shaphan, whom the king of Babylon has made governor over the cities of Judah, and dwell with him among the people; or go wherever it seems right to you to go. So the captain of the guard gave him victuals and a present, and let him go.**

**and while he doth not reply -- `Or turn back unto Gedaliah son of Ahikam, son of Shaphan, whom the king of Babylon hath appointed over the cities of Judah, and dwell with him in the midst of the people, or whithersoever it is right in thine eyes to go -- go.` And the chief of the executioners giveth to him for the way, and a gift, and sendeth him away,**

- 6 **Giê-rê-mi bèn đến cùng Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, ở Mich-ba, và ở với người giữa dân sự còn sót lại trong đất.**

**Then went Jeremiah to Gedaliah the son of Ahikam to Mizpah, and lived with him among the people who were left in the land.**

**and Jeremiah cometh in unto Gedaliah son of Ahikam, to Mizpah, and dwelleth with him, in the midst of the people who are left in the land.**

- 7 **Phàm những người đầu đảng còn giữ chốn thôn quê cùng thủ hạ mình nghe rằng vua Ba-by-lôn đã lập Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, làm tổng đốc trong đất, và nghe vua đã giao phó cho người những đờn ông, đờn bà, trẻ con, cùng những kẻ rất nghèo khó trong đất, chưa bị đem qua Ba-by-lôn làm phu tù.**

**Now when all the captains of the forces who were in the fields, even they and their men, heard that the king of Babylon had made Gedaliah the son of Ahikam governor in the land, and had committed to him men, and women, and children, and of the poorest of the land, of those who were not carried away captive to Babylon;**

**And all the heads of the forces that [are] in the field hear, they and their men, that the king of Babylon hath appointed Gedaliah son of Ahikam over the land, and that he hath charged him [with] men, and women, and infants, and of the poor of the land, of those who have not been removed to Babylon;**

- 8** Họ bèn đến cùng Ghê-đa-lia tại Mích-ba. Ay I Ích-ma-ên con trai Nê-tha-nia, Giô-ha-nan và Giô-na-than, con trai Ca-rê-át, Sê-ra-gia, con trai Tan-hu-mết, các con trai của Ê-phai ở Nê-tô-pha, và Giê-xa-nia, con trai người Ma -a-ca, cùng những người đồng đi với họ.  
then they came to Gedaliah to Mizpah, [to wit], Ishmael the son of Nethaniah, and Johanan and Jonathan the sons of Kareah, and Seraiah the son of Tanhumeth, and the sons of Ephai the Netophathite, and Jezaniah the son of the Maacathite, they and their men and they come in unto Gedaliah to Mizpah, even Ishmael son of Nethaniah, and Johanan and Jonathan sons of Kareah, and Seraiah son of Tanhumeth, and the sons of Ephai the Netophathite, and Jezaniah son of the Maachathite, they and their men.
- 9** Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, cháu Sa-phan, dùng lời thề mà hứa với các người ấy cùng thủ hạ họ rằng: Chớ ngại làm tôi người Canh-đê; hãy ở trong đất và làm tôi vua Ba-by-lôn, thì các vua Ba-by-lôn, thì các người sẽ được ích.  
Gedaliah the son of Ahikam the son of Shaphan swore to them and to their men, saying, Don't be afraid to serve the Chaldeans: dwell in the land, and serve the king of Babylon, and it shall be well with you.  
And swear to them doth Gedaliah son of Ahikam, son of Shaphan, and to their men, saying, `Be not afraid of serving the Chaldeans, abide in the land, and serve the king of Babylon, and it is well for you;
- 10** Về phần ta, này, ta sẽ ở lại Mích-ba, đặt chậu những người Canh-đê sẽ đến đây. Nhưng các người hãy thu rượu, trái mùa hạ, và dầu; hãy dựng vào bình các người, và lập nghiệp trong các thành mình đã chiếm lấy.  
As for me, behold, I will dwell at Mizpah, to stand before the Chaldeans who shall come to us: but you, gather you wine and summer fruits and oil, and put them in your vessels, and dwell in your cities that you have taken.  
and I, lo, I am dwelling in Mizpah, to stand before the Chaldeans who are come in unto us, and ye, gather ye wine, and summer fruit, and oil, and put in your vessels, and dwell in your cities that ye have taken.`
- 11** Hết thầy người Giu-đa ở trong Mô-áp, giữa con cái Am-môn, trong Ê-đôm và các xứ, nghe vua Ba-by-lôn đã để mấy người còn sót ở lại trong Giu-đa, và nghe đã đặt Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, cháu Sa-phan, làm tổng đốc.  
Likewise when all the Jews who were in Moab, and among the children of Ammon, and in Edom, and who were in all the countries, heard that the king of Babylon had left a remnant of Judah, and that he had set over them Gedaliah the son of Ahikam, the son of Shaphan; And also all the Jews who [are] in Moab, and among the sons of Ammon, and in Edom, and who [are] in all the lands, have heard that the king of Babylon hath given a remnant to Judah, and that he hath appointed over them Gedaliah son of Ahikam, son of Shaphan,
- 12** Các người Giu-đa đó bèn từ các nơi mình đã bị đuổi đến mà trở về trong đất Giu-đa, đến cùng Ghê-đa-lia tại Mích-ba, thu rượu và trái mùa hạ nhiều lắm.  
then all the Jews returned out of all places where they were driven, and came to the land of Judah, to Gedaliah, to Mizpah, and gathered wine and summer fruits very much.  
and all the Jews from all the places whither they have been driven, turn back and enter the land of Judah, unto Gedaliah, to Mizpah, and they gather wine and summer fruit -- very much.

- 13** Bấy giờ Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, và các người đầu đảng còn giữ chốn thôn quê, đều đến tìm Ghê-đa-lia, tại Mích-ba, và nói cùng người rằng:  
**Moreover Johanan the son of Kareah, and all the captains of the forces who were in the fields, came to Gedaliah to Mizpah,  
 And Johanan son of Kareah, and all the heads of the forces that [are] in the field, have come in unto Gedaliah to Mizpah,**
- 14** Ông c hay rằng Ba -a-lít, vua của con cái Am-môn, đã sai Ích-ma-ên, con trai của Nê-tha-nia, đặt cất lấy mạng sống ông chăng? Nhưng Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, không tin lời họ.  
**and said to him, Do you know that Baalis the king of the children of Ammon has sent Ishmael the son of Nethaniah to take your life? But Gedaliah the son of Ahikam didn't believe them.  
 and they say unto him, `Dost thou really know that Baalis king of the sons of Ammon hath sent Ishmael son of Nethaniah to smite thy soul?` And Gedaliah son of Ahikam hath not given to them credence.**
- 15** Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, bèn nói kín cùng Ghê-đa-lia tại Mích-ba rằng: Xin cho tôi đi, tôi sẽ giết Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, mà không ai biết hết. Làm sao để nó cất lấy mạng sống ông, hầu cho mọi người Giu-đa nhóm họp xung quanh ông sẽ tan lạc, và dân sót của Giu-đa chết mất?  
**Then Johanan the son of Kareah spoke to Gedaliah in Mizpah secretly, saying, Please let me go, and I will kill Ishmael the son of Nethaniah, and no man shall know it: why should he take your life, that all the Jews who are gathered to you should be scattered, and the remnant of Judah perish?  
 And Johanan son of Kareah hath spoken unto Gedaliah in secret, in Mizpah, saying, `Let me go, I pray thee, and I smite Ishmael son of Nethaniah, and no one doth know; why doth he smite thy soul? and scattered have been all Judah who are gathered unto thee, and perished hath the remnant of Judah.`**
- 16** Nhưng Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, trả lời cho Giô-ha-nên, con trai Ca-rê-át, rằng: Chớ làm điều đó; vì sự người nói về Ích-ma-ên là dối trá.  
**But Gedaliah the son of Ahikam said to Johanan the son of Kareah, You shall not do this thing; for you speak falsely of Ishmael.  
 And Gedaliah son of Ahikam saith unto Johanan son of Kareah, `Thou dost not do this thing, for falsehood thou art speaking concerning Ishmael.`**
- 1** Tháng bảy, Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, cháu Ê-li-sa-ma, vốn dòng tôn thất, và làm một bật đại thần của vua, đem mười người với mình đến cùng Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, tại Mích-ba. Họ ăn bánh với nhau tại đó.  
**Now it happened in the seventh month, that Ishmael the son of Nethaniah, the son of Elishama, of the seed royal and [one of] the chief officers of the king, and ten men with him, came to Gedaliah the son of Ahikam to Mizpah; and there they ate bread together in Mizpah.  
 And it cometh to pass, in the seventh month, come hath Ishmael son of Nethaniah, son of Elishama, of the seed royal, and of the chiefs of the king, and ten men with him, unto Gedaliah son of Ahikam, to Mizpah, and they eat there bread together in Mizpah.**

- 2** Đoạn, Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, cùng mười người đi với mình đứng dậy lấy gươm đánh Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, cháu Sa-phan, và giết người, tức là người mà vua Ba-by-lôn lập làm tổng đốc trong đất như vậy.  
Then arose Ishmael the son of Nethaniah, and the ten men who were with him, and struck Gedaliah the son of Ahikam the son of Shaphan with the sword, and killed him, whom the king of Babylon had made governor over the land.  
And Ishmael son of Nethaniah riseth, and the ten men who have been with him, and they smite Gedaliah son of Ahikam, son of Shaphan, with the sword, and he putteth him to death whom the king of Babylon hath appointed over the land.
- 3** Ích-ma-ên cũng giết luôn mọi người Giu-đa đương ở với Ghê-đa-lia tại Mích-ba, và lính chiến người Canh-đê ở đó.  
Ishmael also killed all the Jews who were with him, [to wit], with Gedaliah, at Mizpah, and the Chaldeans who were found there, the men of war.  
And all the Jews who have been with him, with Gedaliah, in Mizpah, and the Chaldeans who have been found there -- the men of war -- hath Ishmael smitten.
- 4** Ngày thứ hai sau khi người đã giết Ghê-đa-lia, chưa ai biết sự đó,  
It happened the second day after he had killed Gedaliah, and no man knew it, And it cometh to pass, on the second day of the putting of Gedaliah to death, (and no one hath known,)
- 5** thì có tám mươi người cạo râu, mặc áo rách, tự cắt mình, từ Si-chem, Si-lô, Sa-ma-ri mà đến, cầm những cửa lễ chay và nhũ hương trong tay mình đặt đem đến nhà Đức Giê-hô-  
that there came men from Shechem, from Shiloh, and from Samaria, even eighty men, having their beards shaved and their clothes torn, and having cut themselves, with meal-offerings and frankincense in their hand, to bring them to the house of Yahweh.  
that men come in from Shechem, from Shiloh, and from Samaria -- eighty men -- with shaven beards, and rent garments, and cutting themselves, and an offering and frankincense in their hand, to bring in to the house of Jehovah.
- 6** Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, từ Mích-ba ra đón các người ấy, vừa đi vừa khóc. Khi đến cùng họ rồi, nói rằng: Hãy đến cùng Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam.  
Ishmael the son of Nethaniah went forth from Mizpah to meet them, weeping all along as he went: and it happened, as he met them, he said to them, Come to Gedaliah the son of Ahikam.  
And Ishmael son of Nethaniah goeth forth to meet them, from Mizpah, going on and weeping, and it cometh to pass, at meeting them, that he saith unto them, `Come in unto Gedaliah son of Ahikam.`
- 7** Vừa khi những người đó đi đến giữa thành, Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, cùng những kẻ đi với mình, giết bọn họ và quăng thân xuống hố.  
It was so, when they came into the midst of the city, that Ishmael the son of Nethaniah killed them, [and cast them] into the midst of the pit, he, and the men who were with him. And it cometh to pass, at their coming in unto the midst of the city, that Ishmael son of Nethaniah doth slaughter them, at the midst of the pit, he and the men who [are] with him.



- 8** Nhưng trong bọn họ có mười người nói với Ích-ma-ên rằng: Chớ giết chúng tôi, vì chúng tôi có những đồ lương thực giấu trong đồng; lúa mì, tiểu mạch, dầu, và mật. Ích-ma-ên bèn thôi, không giết họ luôn với anh em họ.  
**But ten men were found among those who said to Ishmael, Don` t kill us; for we have stores hidden in the field, of wheat, and of barley, and of oil, and of honey. So he stopped, and didn` t kill them among their brothers.**  
**And ten men have been found among them, and they say unto Ishmael, `Do not put us to death, for we have things hidden in the field -- wheat, and barley, and oil, and honey.` And he forbearth, and hath not put them to death in the midst of their brethren.**
- 9** Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-gia, quăng những thầy mình đã giết vào trong hố, ở kề bên Ghê-đa-lia, tức là hố vua A-sa đã đào, vì sợ Ba-ê-sa, vua Y-sơ-ra-ên. Ấy l cùng một cái hố đó mà Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, đã lấp đầy xác chết.  
**Now the pit in which Ishmael cast all the dead bodies of the men whom he had killed, by the side of Gedaliah (the same was who which Asa the king had made for fear of Baasha king of Israel,) Ishmael the son of Nethaniah filled it with those who were killed.**  
**And the pit whither Ishmael hath cast all the carcasses of the men whom he hath smitten along with Gedaliah, is that which the king Asa made because of Baasha king of Israel -- it hath Ishmael son of Nethaniah filled with the pierced.**
- 10** Đoạn, Ích-ma-ên bắt hết thầy dân sự còn sót lại tại Mích-ba đem đi làm phu tù; tức các con gái vua, và cả dân bỏ lại ở Mích-ba mà quan làm đầu thị vệ Nê-ba-xa -A-đan đã gia phổ cho Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam. Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, bắt những người ấy điểu đi làm phu tù, và đi qua nơi con cái Am-môn.  
**Then Ishmael carried away captive all the residue of the people who were in Mizpah, even the king`s daughters, and all the people who remained in Mizpah, whom Nebuzaradan the captain of the guard had committed to Gedaliah the son of Ahikam; Ishmael the son of Nethaniah carried them away captive, and departed to go over to the children of Ammon.**  
**And Ishmael taketh captive all the remnant of the people who [are] in Mizpah, the daughters of the king, and all the people who are left in Mizpah, whom Nebuzar-Adan, chief of the executioners, hath committed [to] Gedaliah son of Ahikam, and Ishmael son of Nethaniah taketh them captive, and goeth to pass over unto the sons of Ammon.**
- 11** Khi Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, và các người đầu đảng theo mình, nghe mọi điều ác mà Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, đã làm,  
**But when Johanan the son of Kareah, and all the captains of the forces who were with him, heard of all the evil that Ishmael the son of Nethaniah had done,**  
**And hear doth Johanan son of Kareah, and all the heads of the forces that [are] with him, of all the evil that Ishmael son of Nethaniah hath done,**
- 12** thì nhóm mọi thủ hạ mình lại và khởi đi đánh Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, và đuổi kịp tại nơi gần hồ lớn Ga-ba-ôn.  
**then they took all the men, and went to fight with Ishmael the son of Nethaniah, and found him by the great waters that are in Gibeon.**  
**and they take all the men, and go to fight with Ishmael son of Nethaniah, and they find him at the great waters that [are] in Gibeon.**

- 13 Có xảy ra, khi đội quân theo Ích-ma-ên ngó thấy Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, và hết thấy các tướng đầu đảng ở với người thì thấy đều vui mừng.**  
**Now it happened that, when all the people who were with Ishmael saw Johanan the son of Kareah, and all the captains of the forces who were with him, then they were glad.**  
**And it cometh to pass, when all the people who [are] with Ishmael see Johanan son of Kareah, and all the heads of the forces who [are] with him, that they rejoice.**
- 14 Cả dân mà Ích-ma-ên đã điệu đi từ Mích-ba đều trở mặt về với Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át.**  
**So all the people who Ishmael had carried away captive from Mizpah turned about and came back, and went to Johanan the son of Kareah.**  
**And all the people whom Ishmael hath taken captive from Mizpah turn round, yea, they turn back, and go unto Johanan son of Kareah.**
- 15 Còn Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, thì cùng tám người trốn khỏi Giô-ha-nan và đi đến nơi con cái Am-môn.**  
**But Ishmael the son of Nethaniah escaped from Johanan with eight men, and went to the children of Ammon.**  
**And Ishmael son of Nethaniah hath escaped, with eight men, from the presence of Johanan, and he goeth unto the sons of Ammon.**
- 16 Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, cùng các tướng đầu đảng theo mình chiếm lấy đội binh mới vừa giải cứu khỏi tay Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-mia, khi Ích-ma-ên kéo đi từ Mích-ba sau lúc giết Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam. Hết thấy những lính chiến, đàn bà, trẻ con hoạn quan, Giô-ha-nan đều từ Ga-ba-ôn đem về.**  
**Then took Johanan the son of Kareah, and all the captains of the forces who were with him, all the remnant of the people whom he had recovered from Ishmael the son of Nethaniah, from Mizpah, after that he had killed Gedaliah the son of Ahikam, [to wit], the men of war, and the women, and the children, and the eunuchs, whom he had brought back from Gibeon:**  
**And Johanan son of Kareah, and all the heads of the forces who [are] with him, take all the remnant of the people whom he hath brought back from Ishmael son of Nethaniah, from Mizpah -- after he had smitten Gedaliah son of Ahikam -- mighty ones, men of war, and women, and infants, and eunuchs, whom he had brought back from Gibeon,**
- 17 Họ khởi đi và ở tại trạm Kim-ham, gần Bết-lê-hem, đang rút qua Ê-díp-tô,**  
**and they departed, and lived in Geruth Chimham, which is by Beth-lehem, to go to enter into Egypt,**  
**and they go and abide in the habitations of Chimham, that [are] near Beth-Lehem, to go to enter Egypt,**
- 18 xa người Canh-đê; vì sợ người Canh-đê, bởi có Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, giết Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, là người mà vua Ba-by-lôn đã lập làm tổng đốc trong đất.**  
**because of the Chaldeans; for they were afraid of them, because Ishmael the son of Nethaniah had killed Gedaliah the son of Ahikam, whom the king of Babylon made governor over the land.**  
**from the presence of the Chaldeans, for they have been afraid of them, for Ishmael son of Nethaniah had smitten Gedaliah son of Ahikam, whom the king of Babylon had appointed over the land.**

- 1** **Bấy giờ các người đầu đảng, Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, Giê-xa-nia, con trai Hô-sa-gia, và cả dân sự kẻ nhỏ người lớn,**  
**Then all the captains of the forces, and Johanan the son of Kareah, and Jezaniah the son of Hoshai, and all the people from the least even to the greatest, came near,**  
**And they come nigh -- all the heads of the forces, and Johanan son of Kareah, and Jezaniah son of Hoshai, and all the people from the least even unto the greatest --**
- 2** **đều đến nói cùng tiên tri Giê-rê-mi rằng: Xin nhậm lời chúng tôi nài xin, và cầu thay Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông cho chúng tôi, tức là những kẻ còn sót lại. Vả, chúng tôi trước vốn đông người, nay còn lại rất ít, như mắt ông có thấy.**  
**and said to Jeremiah the prophet, Let, we pray you, our supplication be presented before you, and pray for us to Yahweh your God, even for all this remnant; for we are left but a few of many, as your eyes do see us:**  
**and they say unto Jeremiah the prophet, `Let, we pray thee, our supplication fall before thee, and pray for us unto Jehovah thy God, for all this remnant; for we have been left a few out of many, as thine eyes do see us;**
- 3** **Xin Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông, chỉ cho chúng tôi đường phải theo và sự phải làm!**  
**that Yahweh your God may show us the way in which we should walk, and the thing that we should do.**  
**and Jehovah thy God doth declare to us the way in which we walk, and the thing that we do.`**
- 4** **Tiên tri Giê-rê-mi bèn đáp rằng: Ta nghe rồi. Nay, ta sẽ cầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, theo lời các người đã xin. Phàm điều chi Đức Giê-hô-va trả lời, ta sẽ cho các người biết, không giấu chút nào.**  
**Then Jeremiah the prophet said to them, I have heard you; behold, I will pray to Yahweh your God according to your words; and it shall happen that whatever thing Yahweh shall answer you, I will declare it to you; I will keep nothing back from you.**  
**And Jeremiah the prophet saith unto them, `I have heard: lo, I am praying unto Jehovah your God according to your words, and it hath come to pass, the whole word that Jehovah answereth you, I declare to you -- I do not withhold from you a word.`**
- 5** **Các người ấy nói cùng Giê-rê-mi rằng: Nếu chúng tôi không làm theo mọi lời Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông sẽ sai ông bảo cho chúng tôi, nguyện xin Đức Giê-hô-va làm chứng trung tín thật thà giữa chúng ta!**  
**Then they said to Jeremiah, Yahweh be a true and faithful witness among us, if we don't do according to all the word with which Yahweh your God shall send you to us.**  
**And they have said to Jeremiah, `Jehovah is against us for a witness true and faithful, if -- according to all the word with which Jehovah thy God doth send thee unto us -- we do not so.**
- 6** **Không cứ điều lành hoặc điều dữ, chúng tôi sẽ vâng theo tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, là Đấng mà chúng tôi sai ông đến; để khi vâng lời Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, thì chúng tôi sẽ được phước.**  
**Whether it be good, or whether it be evil, we will obey the voice of Yahweh our God, to whom we send you; that it may be well with us, when we obey the voice of Yahweh our God.**  
**Whether good or evil, to the voice of Jehovah our God, to whom we are sending thee, we do hearken; because it is good for us when we hearken to the voice of Jehovah our God.`**

- 7** **Khởi mười ngày, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Giê-rê-mi.**  
**It happened after ten days, that the word of Yahweh came to Jeremiah.**  
**And it cometh to pass, at the end of ten days, that there is a word of Jehovah unto Jeremiah,**
- 8** **Người gọi Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, hết thầy các đầu đảng và cả dân sự, kể nhỏ người lớn đều đến,**  
**Then called he Johanan the son of Kareah, and all the captains of the forces who were with him, and all the people from the least even to the greatest,**  
**and he calleth unto Johanan son of Kareah, and unto all the heads of the forces that [are] with him, and to all the people, from the least even unto the greatest,**
- 9** **mà nói cùng họ rằng: Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, là Đấng các người đã sai ta đến để tỏ lời cầu xin trước mặt Ngài, phán như vậy:**  
**and said to them, Thus says Yahweh, the God of Israel, to whom you sent me to present your supplication before him:**  
**and he saith unto them, `Thus said Jehovah, God of Israel, unto whom ye sent me, to cause your supplication to fall before Him:**
- 10** **Nếu các người cứ ở trong đất này, thì ta sẽ gây dựng cho mà không phá đi, vun trồng cho mà không nhổ đi; vì ta ăn năn về sự họa mà ta đã giáng cho các người.**  
**If you will still abide in this land, then will I build you, and not pull you down, and I will plant you, and not pluck you up; for I repent me of the evil that I have done to you.**  
**`If ye do certainly dwell in this land, then I have builded you up, and I throw not down; and I have planted you, and I pluck not up; for I have repented concerning the evil that I have done to you.**
- 11** **Chớ sợ vua Ba-by-lôn, là người các người đang sợ; Đức Giê-hô-va phán, đừng sợ vua ấy, vì ta ở với các người để cứu vớt và giải thoát các người khỏi tay người.**  
**Don't be afraid of the king of Babylon, of whom you are afraid; don't be afraid of him, says Yahweh: for I am with you to save you, and to deliver you from his hand.**  
**Be not afraid of the king of Babylon, whom ye are afraid of; be not afraid of him -- an affirmation of Jehovah -- for with you [am] I, to save you, and to deliver you from his hand.**
- 12** **Ta sẽ thương xót các người, hầu cho vua ấy cũng thương xót các người, và cho các người trở về trong đất mình.**  
**I will grant you mercy, that he may have mercy on you, and cause you to return to your own land.**  
**And I give to you mercies, and he hath pitied you, and caused you to turn back unto your own ground.**
- 13** **Nhưng nếu các người nói rằng: Chúng tôi không khứng ở trong đất này; mà các người không vâng theo tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình,**  
**But if you say, We will not dwell in this land; so that you don't obey the voice of Yahweh your God,**  
**`And if ye are saying, We do not dwell in this land -- not to hearken to the voice of Jehovah your God,**

- 14** mà nói rằng: Không, chúng tôi muốn đi trong đất Ê-díp-tô, là nơi chúng tôi sẽ không thấy giặc giã nữa, sẽ không nghe tiếng kèn nữa, tại đó chúng tôi sẽ không thiếu bánh; ấy là nơi chúng tôi sẽ đến ở,  
 saying, No; but we will go into the land of Egypt, where we shall see no war, nor hear the sound of the trumpet, nor have hunger of bread; and there will we dwell:  
 saying, No; but the land of Egypt we enter, that we see no war, and the sound of a trumpet do not hear, and for bread be not hungry; and there do we dwell.
- 15** thì, hãy các người, là dân Giu-đa còn sót kia, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va. Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Khi các người xây mặt vào Ê-díp-tô định trú ngụ ở đó,  
 now therefore hear you the word of Yahweh, O remnant of Judah: Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel, If you indeed set your faces to enter into Egypt, and go to sojourn there;  
 And now, therefore, hear ye a word of Jehovah, O remnant of Judah: Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel: If ye really set your faces to enter Egypt, and have gone in to sojourn there,
- 16** thì gươm dao mà các người sợ hãi sẽ đuổi kịp các người trong đất Ê-díp-tô; sự đói kém mà các người kinh khiếp cũng sẽ đuổi theo các người trong Ê-díp-tô, và các người sẽ chết tại đó.  
 then it shall happen, that the sword, which you fear, shall overtake you there in the land of Egypt; and the famine, whereof you are afraid, shall follow hard after you there in Egypt; and there you shall die.  
 then it hath come to pass, the sword that ye are afraid of, doth there overtake you, in the land of Egypt; and the hunger, because of which ye are sorrowful, doth there cleave after you in Egypt, and there ye die.
- 17** Ấy vậy, phàm những kẻ xây mặt vào Ê-díp-tô định trú ngụ ở đó, thì sẽ chết bởi gươm dao, đói kém, và ôn dịch. Trong bọn họ, chẳng có ai sống sót lại; chẳng có ai thoát khỏi họa mà ta sẽ giáng cho.  
 So shall it be with all the men who set their faces to go into Egypt to sojourn there: they shall die by the sword, by the famine, and by the pestilence; and none of them shall remain or escape from the evil that I will bring on them.  
 Thus are all the men who have set their faces to enter Egypt to sojourn there; they die -- by sword, by hunger, and by pestilence, and there is not to them a remnant and an escaped one, because of the evil that I am bringing in upon them;
- 18** Thật thế, Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Như cơn giận và sự thịnh nộ của ta đã đổ ra cho dân cư Giê-ru-sa-lem thế nào, thì, khi các người vào Ê-díp-tô, cơn giận của ta cũng sẽ đổ ra cho các người thế ấy; tại đó các người sẽ làm có cho người ta trù ẻo, gờ lạ, rửa sả, và sỉ nhục; và các người sẽ chẳng lại thấy  
 For thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: As my anger and my wrath has been poured forth on the inhabitants of Jerusalem, so shall my wrath be poured forth on you, when you shall enter into Egypt; and you shall be an object of horror, and an astonishment, and a curse, and a reproach; and you shall see this place no more.  
 for thus said Jehovah of Hosts, God of Israel: As poured out hath been Mine anger and My fury on the inhabitants of Jerusalem, so poured out is My fury upon you in your entering Egypt, and ye have been for an execration, and for an astonishment, and for a reviling, and for a reproach, and ye do not see any more this place.

- 19** Hỡi các người, là dân Giu-đa còn sót lại, Đức Giê-hô-va đã phán về các người rằng: Chớ qua nước Ê-díp-tô; hãy biết rõ rằng ngày nay ta đã đối chứng cho các người.  
Yahweh has spoken concerning you, remnant of Judah, Don't you go into Egypt: know certainly that I have testified to you this day.  
`Jehovah hath spoken against you, O remnant of Judah, do not enter Egypt: know certainly that I have testified against you to-day;
- 20** Vì chính các người làm sự dối trá nghịch cùng linh hồn mình; các người đã sai ta đến cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, mà nói cùng ta rằng: Khá vì chúng tôi cày tay nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, và cho chúng tôi biết mọi điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi sẽ nói cùng ông; thì chúng tôi sẽ làm theo.  
For you have dealt deceitfully against your own souls; for you sent me to Yahweh your God, saying, Pray for us to Yahweh our God; and according to all that Yahweh our God shall say, so declare to us, and we will do it:  
for ye have shewed yourselves perverse in your souls, for ye sent me unto Jehovah your God, saying, Pray for us unto Jehovah our God, and according to all that Jehovah our God saith, so declare to us, and we have done [it];
- 21** Và, ngày nay ta đã bảo các người rồi; nhưng các người chẳng vâng theo tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người trong điều nào mà Ngài cậy ta truyền cho các người.  
and I have this day declared it to you; but you have not obeyed the voice of Yahweh your God in anything for which he has sent me to you.  
and I declare to you to-day, and ye have not hearkened to the voice of Jehovah your God, and to anything with which He hath sent me unto you.
- 22** Bấy giờ, hãy biết rõ rằng các người sẽ chết bởi gươm đao, đói kém, ôn dịch, trong chỗ mà các người muốn đến trú ngụ tại đó.  
Now therefore know certainly that you shall die by the sword, by the famine, and by the pestilence, in the place where you desire to go to sojourn there.  
And now, know ye certainly that by sword, by famine, and by pestilence ye die, in the place that ye have desired to go in to sojourn there.`
- 1** Khi Giê-rê-mi đã thuật hết cho cả dân sự mọi lời mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng nó, là lời Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng nó đã sai người nói cho chúng nghe, tức là những lời  
It happened that, when Jeremiah had made an end of speaking to all the people all the words of Yahweh their God, with which Yahweh their God had sent him to them, even all these words,  
And it cometh to pass, when Jeremiah doth finish to speak unto all the people all the words of Jehovah their God, with which Jehovah their God hath sent him unto them -- all these words --
- 2** thì A-xa-ria, con trai Hô-sa-gia, và Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, cùng mọi người kiêu ngạo nói với Giê-rê-mi rằng: Người nói dối! Đức Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta chưa hề sai người truyền cho chúng ta rằng: Chớ sang nước Ê-díp-tô mà trú ngụ;  
then spoke Azariah the son of Hoshaiiah, and Johanan the son of Kareah, and all the proud men, saying to Jeremiah, You speak falsely: Yahweh our God has not sent you to say, You shall not go into Egypt to sojourn there;  
that Azariah son of Hoshaiiah, and Johanan son of Kareah, and all the proud men, speak unto Jeremiah, saying, `Falsehood thou art speaking; Jehovah our God hath not sent thee to say, Do not enter Egypt to sojourn there;

- 3** nhưng ấy là Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia, xui người nghịch cùng chúng ta, để nộp chúng ta trong tay người Canh-đê, đặng giết chúng ta hay là điệu về làm phu tù nước Ba-by-lôn.  
but Baruch the son of Neriah sets you on against us, to deliver us into the hand of the Chaldeans, that they may put us to death, and carry us away captive to Babylon.  
for Baruch son of Neriah is moving thee against us, in order to give us up into the hand of the Chaldeans, to put us to death, and to remove us to Babylon.
- 4** Ay v y, Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, các đầu đảng và mọi dân sự, chẳng vâng theo tiếng Đức Giê-hô-va truyền cho mình lại trong đất Giu-đa.  
So Johanan the son of Kareah, and all the captains of the forces, and all the people, didn't obey the voice of Yahweh, to dwell in the land of Judah.  
And Johanan son of Kareah, and all the heads of the forces, and all the people, have not hearkened to the voice of Jehovah, to dwell in the land of Judah;
- 5** Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, và các đầu đảng đem những người Giu-đa còn sót lại, tức hết thảy những kẻ trở về từ cả các nước khác mà mình đã bị đuổi đến, mà trong đất Giu-  
But Johanan the son of Kareah, and all the captains of the forces, took all the remnant of Judah, who were returned from all the nations where they had been driven, to sojourn in the land of Judah;  
and Johanan son of Kareah, and all the heads of the forces, take all the remnant of Judah who have turned from all the nations whither they were driven to sojourn in the land of Judah,
- 6** đồn ông, đồn bà, trẻ con, cùng các con gái nhà vua, và mọi người mà Nê-ba-xa -A-đan, quan làm đầu thị vệ, đã để lại cho Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, cháu Sa-phan, lại cũng đem luôn tiên tri Giê-rê-mi và Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia,  
the men, and the women, and the children, and the king's daughters, and every person who Nebuzaradan the captain of the guard had left with Gedaliah the son of Ahikam, the son of Shaphan; and Jeremiah the prophet, and Baruch the son of Neriah;  
the men, and the women, and the infant, and the daughters of the king, and every person that Nebuzar-Adan, chief of the executioners, had left with Gedaliah son of Ahikam, son of Shaphan, and Jeremiah the prophet, and Baruch son of Neriah,
- 7** vào đất Ê-díp-tô, đến Tác-pha-nết; vì họ không vâng theo tiếng Đức Giê-hô-va.  
and they came into the land of Egypt; for they didn't obey the voice of Yahweh: and they came to Tahpanhes.  
and they enter the land of Egypt, for they have not hearkened to the voice of Jehovah, and they enter unto Tahpanhes.
- 8** Tại Tác-pha-nết, có lời Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi như vầy:  
Then came the word of Yahweh to Jeremiah in Tahpanhes, saying,  
And there is a word of Jehovah unto Jeremiah in Tahpanhes, saying,
- 9** Hãy lấy trong tay người những cục đá lớn, đem giấu trong đất sét làm gạch trước cửa nhà Pha-ra-ôn, tại Tác-pha-nát, trước mắt người Giu-đa đều thấy.  
Take great stones in your hand, and hide them in mortar in the brick work, which is at the entry of Pharaoh's house in Tahpanhes, in the sight of the men of Judah;  
Take in thy hand great stones, and thou hast hidden them, in the clay, in the brick-kiln, that [is] at the opening of the house of Pharaoh in Tahpanhes, before the eyes of the men of Judah,

- 10** Người khá bảo họ rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Này, ta sẽ sai và lấy tôi tớ ta là Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, và đặt ngai vua ấy trên những đá này mà ta mới vừa giấu; vua ấy sẽ căng màn mình lên trên.  
**and tell them, Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: Behold, I will send and take Nebuchadrezzar the king of Babylon, my servant, and will set his throne on these stones that I have hidden; and he shall spread his royal pavilion over them.**  
**and thou hast said unto them: Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel: `Lo, I am sending, and I have taken Nebuchadrezzar king of Babylon, My servant, and I have set his throne above these stones that I have hid, and he hath stretched out his pavilion over them,**
- 11** Vua ấy sẽ đến, đánh đất Ê-díp-tô; những kẻ phải chết thì làm cho chết, những kẻ phải bị phu tù thì bắt làm phu tù, những kẻ phải bị gươm giáo thì cho gươm giáo!  
**He shall come, and shall strike the land of Egypt; such as are for death [shall be given] to death, and such as are for captivity to captivity, and such as are for the sword to the sword.**

**and he hath come, and smitten the land of Egypt -- those who [are] for death to death, and those who [are] for captivity to captivity, and those who [are] for the sword to the sword.**

- 12** Ta sẽ đốt lửa nơi các chùa miếu của các thần Ê-díp-tô; Nê-bu-cát-nết-sa sẽ đốt đi hết, và đem đi làm phu tù; vua ấy lấy đất Ê-díp-tô mặc cho mình cũng như kẻ chăn chiên mặc áo mình, và vua ấy sẽ đi ra cách bình an.  
**I will kindle a fire in the houses of the gods of Egypt; and he shall burn them, and carry them away captive: and he shall array himself with the land of Egypt, as a shepherd puts on his garment; and he shall go forth from there in peace.**  
**And I have kindled a fire in the houses of the gods of Egypt, and it hath burned them, and he hath taken them captive, and covered himself with the land of Egypt, as cover himself doth the shepherd with his garment, and he hath gone forth thence in peace;**
- 13** Người sẽ bẻ gãy các cột của Bết-Sê-mết trong đất Ê-díp-tô, và sẽ lấy lửa đốt các chùa miếu của các thầy Ê-díp-tô.  
**He shall also break the pillars of Beth-shemesh, that is in the land of Egypt; and the houses of the gods of Egypt shall he burn with fire.**  
**and he hath broken the standing pillars of the house of the sun, that [is] in the land of Egypt, and the houses of the gods of Egypt he doth burn with fire.`**
- 1** Có lời truyền cho Giê-rê-mi về hết thầy người Giu-đa ở trong đất Ê-díp-tô, tại Mít-đôn, Tác-pha-nết, Nốp, và trong xứ Pha-trốt, rằng:  
**The word that came to Jeremiah concerning all the Jews who lived in the land of Egypt, who lived at Migdol, and at Tahpanhes, and at Memphis, and in the country of Pathros, saying,**  
**The word that hath been unto Jeremiah concerning all the Jews who are dwelling in the land of Egypt -- who are dwelling in Migdol, and in Tahpanhes, and in Noph, and in the land of Pathros -- saying,**



- 2 Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Các người có thấy mọi tai vạ mà ta đã giáng cho Giê-ru-sa-lem và các thành của Giu-đa. Kìa, những thành ấy ngày nay hoang vu không dân ở,  
Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: You have seen all the evil that I have brought on Jerusalem, and on all the cities of Judah; and, behold, this day they are a desolation, and no man dwells therein,  
`Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel: Ye -- ye have seen all the evil that I have brought in on Jerusalem, and on all the cities of Judah, and lo, they [are] a waste this day, and there is none dwelling in them,**
- 3 vì có tội ác dân chúng nó đã phạm để chọc giận ta, đi đốt hương và hầu việc các thần khác mà chúng nó và các người cùng tổ phụ các người cũng chưa từng biết đến.  
because of their wickedness which they have committed to provoke me to anger, in that they went to burn incense, [and] to serve other gods, that they didn't know, neither they, nor you, nor your fathers.  
because of their wickedness that they have done, by provoking Me to anger, by going to make perfume, by serving other gods, that they knew not, they, ye, and your fathers.**
- 4 Dầu vậy, ta đã sai mọi tôi tớ ta, tức các tiên tri, đến cùng các người; ta dậy sớm sai họ đến đặng bả các người rằng: Oï! s gớm ghiếc mà ta ghét đó thì đừng phạm đến.  
However I sent to you all my servants the prophets, rising up early and sending them, saying, Oh, don't do this abominable thing that I hate.  
`And I send unto you all my servants, the prophets, rising early and sending, saying: I pray you, do not this abomination that I have hated --**
- 5 Nhưng chúng nó chẳng nghe, chẳng để tai vào, chẳng chừa sự dữ, và cứ đốt hương cho các thần khác.  
But they didn't listen, nor inclined their ear to turn from their wickedness, to burn no incense to other gods.  
and they have not hearkened nor inclined their ear, to turn back from their wickedness, not to make perfume to other gods,**
- 6 Vì vậy cơn giận và sự thịnh nộ của ta đã đổ ra như lửa đốt nơi các thành của Giu-đa và các đường phố của Giê-ru-sa-lem; và chúng nó bị đổ nát hoang vu như có ngày nay.  
Therefore my wrath and my anger was poured forth, and was kindled in the cities of Judah and in the streets of Jerusalem; and they are wasted and desolate, as it is this day.  
and poured out is My fury, and Mine anger, and it burneth in cities of Judah, and in streets of Jerusalem, and they are for a waste, for a desolation, as [at] this day.**
- 7 Bây giờ Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Sao các người phạm tội trọng dường ấy nghịch cùng mạng sống mình, để cho đờn ông, đờn bà, trẻ con, trẻ đương bú, bị cắt khỏi giữa Giu-đa, đến nỗi dân các người không còn lại chút nào;  
Therefore now thus says Yahweh, the God of hosts, the God of Israel: Why commit you [this] great evil against your own souls, to cut off from you man and woman, infant and suckling, out of the midst of Judah, to leave you none remaining;  
`And, now, thus said Jehovah of Hosts, God of Israel: Why are ye doing great evil unto your own souls, to cut off to you man and woman, infant and suckling, from the midst of Judah, so as not to leave to you a remnant:**

- 8** bởi các người chọc giận ta bằng những việc tay mình làm ra, đốt hương cho các thần khác trong đất Ê-díp-tô, là nơi các người mới đến trú ngụ; đến nỗi các người chuốc lấy sự hủy diệt cho mình, đem mình làm có rủa sả sỉ nhục giữa các dân thiên hạ?  
**in that you provoke me to anger with the works of your hands, burning incense to other gods in the land of Egypt, where you are gone to sojourn; that you may be cut off, and that you may be a curse and a reproach among all the nations of the earth?**  
**by provoking Me to anger by the works of your hands, by making perfume to other gods in the land of Egypt, whither ye are going in to sojourn, so as to cut yourselves off, and so as to your being for a reviling and for a reproach among all nations of the earth?**
- 9** Các người đã quên điều ác của tổ phụ mình, điều ác của các vua Giu-đa, điều ác của các hoàng hậu, điều ác của chính các người cùng vợ mình đã phạm trong đất Giu-đa và trong các đường phố Giê-ru-sa-lem hay sao?  
**Have you forgotten the wickedness of your fathers, and the wickedness of the kings of Judah, and the wickedness of their wives, and your own wickedness, and the wickedness of your wives which they committed in the land of Judah, and in the streets of Jerusalem?**  
**Have ye forgotten the wickedness of your fathers, and the wickedness of the kings of Judah, and the wickedness of their wives, and your own wickedness, and the wickedness of your wives, that they have done in the land of Judah, and in streets of Jerusalem?**
- 10** Chúng nó chẳng hạ mình xuống cho đến ngày nay, chẳng kính sợ, chẳng bước theo luật pháp mạng lệnh ta đã để trước mặt các người và tổ phụ các người.  
**They are not humbled even to this day, neither have they feared, nor walked in my law, nor in my statutes, that I set before you and before your fathers.**  
**They have not been humbled unto this day, nor have they been afraid, nor have they walked in My law, and in My statutes, that I have set before you and before your fathers.**
- 11** Vậy nên Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vầy: Nay, ta sẽ để mặt ta nghịch cùng các người mà giáng họa cho, và diệt cả Giu-đa.  
**Therefore thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: Behold, I will set my face against you for evil, even to cut off all Judah.**  
**Therefore, thus said Jehovah of Hosts, God of Israel: Lo, I am setting my face against you for evil, even to cut off all Judah,**
- 12** Ta sẽ lấy dân Giu-đa sót lại, tức những kẻ đã xây mặt vào đất Ê-díp-tô đặng trú ngụ ở đó; chúng nó sẽ bị diệt tại đó hết thảy. Chúng nó sẽ ngã trên đất Ê-díp-tô, chết dưới gươm hay là bởi đói kém. Kẻ nhỏ người lớn sẽ đều chết vì gươm vì đói kém, là có cho người ta trù ẻo, gỡ lạ, rủa sả, sỉ nhục.  
**I will take the remnant of Judah, that have set their faces to go into the land of Egypt to sojourn there, and they shall all be consumed; in the land of Egypt shall they fall; they shall be consumed by the sword and by the famine; they shall die, from the least even to the greatest, by the sword and by the famine; and they shall be an object of horror, [and] an astonishment, and a curse, and a reproach.**  
**and I have taken the remnant of Judah, who have set their faces to enter the land of Egypt to sojourn there, and they have all been consumed in the land of Egypt; they fall by sword, by famine they are consumed, from the least even unto the greatest, by sword and by famine they die, and they have been for an execration, for an astonishment, and for a reviling, and for a reproach.**

- 13 Ta sẽ phạt những kẻ ở trong đất Ê-díp-tô, như đã phạt Giê-ru-sa-lem bằng gươm đao, đói kém, và ôn dịch;**  
**For I will punish those who dwell in the land of Egypt, as I have punished Jerusalem, by the sword, by the famine, and by the pestilence;**  
**And I have seen after those dwelling in the land of Egypt, as I saw after Jerusalem, with sword, with famine, and with pestilence,**
- 14 đến nỗi trong những dân Giu-đa sót lại đến Ê-díp-tô đặng trú ngụ, thì chẳng có ai thoát khỏi, hay sót lại, đặng trở về đất Giu-đa, là nơi chúng nó còn mong trở về ở. Chúng nó sẽ không trở về được, trừ ra những kẻ tránh khỏi mà thôi.**  
**so that none of the remnant of Judah, who have gone into the land of Egypt to sojourn there, shall escape or be left, to return into the land of Judah, to which they have a desire to return to dwell there: for none shall return save such as shall escape.**  
**and there is not an escaped and remaining one of the remnant of Judah, who are entering into the land of Egypt to sojourn there, even to turn back to the land of Judah, whither they are lifting up their soul to return to dwell, for they do not turn back, except those escaping.**
- 15 Bấy giờ, hết thảy những người biết vợ mình đốt hương cho các thần khác, hết thảy đàn bà đứng tại đó nhóm thành một hội đông, tức mọi dân sự ở trong đất Đức Chúa Trời, tại Pha-trốt, đáp cùng Giê-rê-mi rằng:**  
**Then all the men who knew that their wives burned incense to other gods, and all the women who stood by, a great assembly, even all the people who lived in the land of Egypt, in Pathros, answered Jeremiah, saying,**  
**And they answer Jeremiah -- all the men who are knowing that their wives are making perfume to other gods, and all the women who are remaining, a great assembly, even all the people who are dwelling in the land of Egypt, in Pathros -- saying:**
- 16 Về sự ông nhơn danh Đức Giê-hô-va mà nói cùng chúng tôi, thì chúng tôi không khứng nghe đâu.**  
**As for the word that you have spoken to us in the name of Yahweh, we will not listen to you.**  
**The word that thou hast spoken unto us in the name of Jehovah -- we are not hearkening unto thee;**
- 17 Nhưng chúng ta chắc sẽ làm trọn mọi lời đã ra từ miệng chúng tôi, sẽ đốt hương và làm lễ quán cho nữ vương trên trời, như chúng tôi cùng tổ phụ, vua, quan trưởng chúng tôi đã làm trong các thành của Giu-đa và các đường phố Giê-ru-sa-lem; vì lúc bấy giờ chúng tôi có bánh đặng no mình, hưởng phước, chẳng thấy tai vạ gì.**  
**But we will certainly perform every word that is gone forth out of our mouth, to burn incense to the queen of the sky, and to pour out drink-offerings to her, as we have done, we and our fathers, our kings and our princes, in the cities of Judah, and in the streets of Jerusalem; for then had we plenty of victuals, and were well, and saw no evil.**  
**for we certainly do everything that hath gone out of our mouth, to make perfume to the queen of the heavens, and to pour out to her libations, as we have done, we, and our fathers, our kings, and our heads, in cities of Judah, and in streets of Jerusalem, and -- we are satisfied with bread, and we are well, and evil we have not seen.**

- 18** Nhưng, từ khi chúng tôi thôi đốt hương và làm lễ quán cho nữ vương trên trời, thì chúng tôi thiếu thốn mọi sự, và bị nuốt bởi gươm dao đói kém.  
But since we left off burning incense to the queen of the sky, and pouring out drink-offerings to her, we have wanted all things, and have been consumed by the sword and by the famine.  
`And from the time we have ceased to make perfume to the queen of the heavens, and to pour out to her libations, we have lacked all, and by sword and by famine we have been consumed,
- 19** Và lại, khi chúng tôi đốt hương và làm lễ quán cho nữ vương trên trời, chúng tôi làm bánh để thờ lạy người, và dâng lễ quán cho người nữa, thì chùng chúng tôi há chẳng  
When we burned incense to the queen of the sky, and poured out drink-offerings to her, did we make her cakes to worship her, and pour out drink-offerings to her, without our husbands?  
and when we are making perfume to the queen of the heavens, and pouring out to her libations -- without our husbands have we made for her cakes to idolize her, and to pour out to her libations?`
- 20** Giê-rê-mi bàn nói cùng cả dân sự, đàn ông, đàn bà, và mọi kẻ đã trả lời cho người như vậy, rằng:  
Then Jeremiah said to all the people, to the men, and to the women, even to all the people who had given him who answer, saying,  
And Jeremiah saith unto all the people, concerning the men and concerning the women, and concerning all the people who are answering him, saying:
- 21** Các người cùng tổ phụ, các vua các quan trưởng mình, và dân trong đất, đã đốt hương trong các thành Giu-đa và trong các đường phố Giê-ru-sa-lem, Đức Giê-hô-va há chẳng đã nhớ lấy và đã ghi trong ý tưởng Ngài sao?  
The incense that you burned in the cities of Judah, and in the streets of Jerusalem, you and your fathers, your kings and your princes, and the people of the land, didn't Yahweh remember them, and didn't it come into his mind?  
`The perfume that ye made in the cities of Judah, and in the streets of Jerusalem, ye, and your fathers, your kings, and your heads, and the people of the land, hath not Jehovah remembered it? yea, it cometh up on His heart.
- 22** Vì có sự hung ác của việc làm các người và sự gớm ghiếc các người đã phạm, nên Đức Giê-hô-va không chịu được nữa. Vì vậy đất các người đã trở nên hoang vu, gở lạ, và sự rủa sả, chẳng có ai ở, như có ngày nay.  
so that Yahweh could no longer bear, because of the evil of your doings, and because of the abominations which you have committed; therefore is your land become a desolation, and an astonishment, and a curse, without inhabitant, as it is this day.  
And Jehovah is not able any more to accept [you], because of the evil of your doings, because of the abominations that ye have done, and your land is for a waste, and for an astonishment, and for a reviling, without inhabitant, as [at] this day.

- 23** **Ay I bởi các người đã đốt hương và đã phạm tội nghịch cùng Đức Giê-hô-va, bởi các người chẳng vâng theo tiếng Đức Giê-hô-va, và không bước theo luật pháp, mạng lệnh, và sự dạy dỗ của Ngài, nên tai vạ này đã đến cho các người, như có ngày nay.**  
**Because you have burned incense, and because you have sinned against Yahweh, and have not obeyed the voice of Yahweh, nor walked in his law, nor in his statutes, nor in his testimonies; therefore this evil is happened to you, as it is this day.**  
**`Because that ye have made perfume, and because ye have sinned against Jehovah, and have not hearkened to the voice of Jehovah, and in His law, and in His statutes, and in His testimonies ye have not walked, therefore hath this evil met you as [at] this day.`**
- 24** **Giê-rê-mi lại nói cùng dân sự và mọi người đờn bà rằng: Hỡi cả dân Giu-đa hiện ở trong đất Ê-díp-tô, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va.**  
**Moreover Jeremiah said to all the people, and to all the women, Hear the word of Yahweh, all Judah who are in the land of Egypt:**  
**And Jeremiah saith unto all the people, and unto all the women, `Hear ye a word of Jehovah, all Judah who [are] in the land of Egypt,**
- 25** **Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vầy: Các người và vợ các người đã nói ra từ miệng mình, và lấy tay làm trọn điều mình đã nói rằng: Thật chúng ta sẽ làm thành lời mình đã khấn nguyện, đốt hương, và làm lễ quán cho nữ vương trên trời. Vậy các người khá giữ vững lời nguyện mình và làm trọn lời nguyện.**  
**Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel, saying, You and your wives have both spoken with your mouths, and with your hands have fulfilled it, saying, We will surely perform our vows that we have vowed, to burn incense to the queen of the sky, and to pour out drink-offerings to her: establish then your vows, and perform your vows.**  
**Thus spake Jehovah of Hosts, God of Israel, saying: Ye and your wives both speak with your mouth, and with your hands have fulfilled, saying: We certainly execute our vows that we have vowed, to make perfume to the queen of the heavens, and to pour out to her libations, ye do certainly establish your vows, and certainly execute your vows.**
- 26** **Cho nên, hỡi cả dân Giu-đa hiện ở trong đất Ê-díp-tô, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va. Đức Chúa Trời có phán: Nay ta lấy danh lớn mình mà thề, trong khắp đất Ê-díp-tô sẽ chẳng có một người Giu-đa nào còn mở miệng xưng danh ta nữa, mà rằng: Thật như Chúa Giê-hô-**  
**Therefore hear the word of Yahweh, all Judah who dwell in the land of Egypt: Behold, I have sworn by my great name, says Yahweh, that my name shall no more be named in the mouth of any man of Judah in all the land of Egypt, saying, As the Lord Yahweh lives.**  
**`Therefore, hear ye a word of Jehovah, all Judah who are dwelling in the land of Egypt: Lo, I -- I have sworn by My great name, said Jehovah, My name is no more proclaimed by the mouth of any man of Judah, saying, Live doth the Lord Jehovah -- in all the land of**
- 27** **Này, ta sẽ tỉnh thức đặng xuống họa cho chúng nó mà không xuống phúc; mọi người Giu-đa ở trong đất Ê-díp-tô sẽ đều bị vò nát bởi gươm dao đói kém cho đến đã diệt hết.**  
**Behold, I watch over them for evil, and not for good; and all the men of Judah who are in the land of Egypt shall be consumed by the sword and by the famine, until there be an end of them.**  
**Lo, I am watching over them for evil, and not for good, and consumed have been all the men of Judah who [are] in the land of Egypt, by sword and by famine, till their consumption.**

- 28** Chỉ có một số rất ít người sẽ được thoát khỏi gươm đao, từ đất Ê-díp-tô trở về trong đất Giu-đa; và mọi người Giu-đa còn sót lại, tức những kẻ đã đến đặng trú ngụ trong đất Ê-díp-tô này, thì sẽ biết lời nào được nghiệm, lời của ta hay là lời của chúng nó.  
**Those who escape the sword shall return out of the land of Egypt into the land of Judah, few in number; and all the remnant of Judah, who have gone into the land of Egypt to sojourn there, shall know whose word shall stand, mine, or theirs.**  
 `And the escaped of the sword turn back out of the land of Egypt to the land of Judah, few in number, and known have all the remnant of Judah who are coming into the land of Egypt to sojourn there, whose word is established, Mine or theirs.
- 29** Đức Giê-hô-va phán: Đây là dấu mà các người bởi đó biết ta sẽ hình phạt các người trong nơi này, để các người biết rằng lời ta phán về tai họa các người chắc ứng nghiệm.  
**This shall be the sign to you, says Yahweh, that I will punish you in this place, that you may know that my words shall surely stand against you for evil:**  
 `And this [is] to you the sign -- an affirmation of Jehovah -- that I am seeing after you in this place, so that ye know that My words are certainly established against you for evil;
- 30** Đức Giê-hô-va phán như vầy: Đây, ta sẽ phó Pha-ra-ôn-Hốp-ra, vua Ê-díp-tô, trong tay kẻ thù nó và kẻ đòi mạng nó, như đã phó Sê-đê-kia, vua Giu-đa, trong tay Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, là kẻ thù và đòi mạng Sê-đê-kia.  
**Thus says Yahweh, Behold, I will give Pharaoh Hophra king of Egypt into the hand of his enemies, and into the hand of those who seek his life; as I gave Zedekiah king of Judah into the hand of Nebuchadrezzar king of Babylon, who was his enemy, and sought his life. Thus said Jehovah, Lo, I am giving Pharaoh-Hophra king of Egypt into the hand of his enemies, and into the hand of those seeking his life, as I have given Zedekiah king of Judah into the hand of Nebuchadrezzar king of Babylon, his enemy, and who is seeking his life.**
- 1** Đây là lời của tiên tri Giê-rê-mi nói cùng Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia, khi người chép trong một quyển sách những lời bởi miệng Giê-rê-mi nói ra, về năm thứ tư đời Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si-a, vua Giu-đa:  
**The word that Jeremiah the prophet spoke to Baruch the son of Neriah, when he wrote these word in a book at the mouth of Jeremiah, in the fourth year of Jehoiakim the son of Josiah, king of Judah, saying,**  
**The word that Jeremiah the prophet hath spoken unto Baruch son of Neriah, in his writing these words on a book from the mouth of Jeremiah, in the fourth year of Jehoiakim son of Josiah king of Judah, saying:**
- 2** Hỡi Ba-rúc! Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán cho người như vầy:  
**Thus says Yahweh, the God of Israel, to you, Baruch:**  
 `Thus said Jehovah, God of Israel, concerning thee, O Baruch:
- 3** Người đã nói: Khốn nạn cho ta, vì Đức Giê-hô-va thêm sự buồn rầu cho sự đau đớn ta; ta mệt nhọc vì than thở, chẳng được nghỉ ngơi!  
**You did say, Woe is me now! for Yahweh has added sorrow to my pain; I am weary with my groaning, and I find no rest.**  
 `Thou hast said, Wo to me, now, for Jehovah hath added sorrow to my pain, I have been wearied with my sighing, and rest I have not found.

- 4 Người khá nói cùng nó rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nay, vật ta đã dựng thì ta phá đi, vật ta đã trồng thì ta nhổ đi, sự đó khắp trong cả đất.**  
**Thus shall you tell him, Thus says Yahweh: Behold, that which I have built will I break down, and that which I have planted I will pluck up; and this in the whole land.**  
**Thus dost thou say unto him: Thus said Jehovah: Lo, that which I have built I am throwing down, and that which I have planted I am plucking up, even the whole land itself.**
- 5 Còn người, người còn tìm việc lớn cho mình hay sao? Chớ có tìm kiếm, vì này, ta sẽ giáng tai và cho mọi loài xác thịt; nhưng người, hễ đi đến đâu, ta cũng sẽ ban mạng sống cho người làm của cướp, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Seek you great things for yourself? Don't seek them; for, behold, I will bring evil on all flesh, says Yahweh; but your life will I give to you for a prey in all places where you go.**  
**And thou -- thou seekest for thee great things -- do not seek, for lo, I am bringing in evil on all flesh -- an affirmation of Jehovah -- and I have given to thee thy life for a spoil, in all places whither thou goest.**
- 1 Có lời của Đức Giê-hô-va phán cho tiên tri Giê-rê-mi, luận về các dân tộc.**  
**The word of Yahweh which came to Jeremiah the prophet concerning the nations.**  
**That which hath been the word of Jehovah unto Jeremiah the prophet concerning the nations,**
- 2 Về Ê-díp-tô. Luận về đạo quân của vua Ê-díp-tô, Pha-ra-ôn-Nê-cô, bấy giờ đóng gần sông Ô-phơ-rát, tại Cạt-kê-mít; tức đạo quân bị Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đánh đuổi, về năm thứ tư đời vua Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si-a, vua của Giu-đa.**  
**Of Egypt: concerning the army of Pharaoh-neco king of Egypt, which was by the river Euphrates in Carchemish, which Nebuchadrezzar king of Babylon struck in the fourth year of Jehoiakim the son of Josiah, king of Judah.**  
**For Egypt, concerning the force of Pharaoh-Necho king of Egypt, that hath been by the river Phrat, in Carchemish, that Nebuchadrezzar king of Babylon hath smitten, in the fourth year of Jehoiakim son of Josiah king of Judah:**
- 3 Hỡi sửa soạn thuẫn lớn thuẫn nhỏ, và đi ra trận!**  
**Prepare you the buckler and shield, and draw near to battle.**  
**Set ye in array shield and buckler, And draw nigh to battle.**
- 4 Hỡi lính kỵ, hãy thẳng ngựa, cỡi lên! Khá đội mũo trụ vào mặc giúp!**  
**Harness the horses, and get up, you horsemen, and stand forth with your helmets; furbish the spears, put on the coats of mail.**  
**Gird the horses, and go up, ye horsemen, And station yourselves with helmets, Polish the javelins, put on the coats of mail.**
- 5 Làm sao ta đã thấy sự đó! Chúng nó bị kinh hãi, đều quay lưng lại; lính chiến vỡ tan, chạy trốn chẳng ngoái lại đằng sau. Sự kinh khiếp khắp tứ bề, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Why have I seen it? they are dismayed and are turned backward; and their mighty ones are beaten down, and have fled apace, and don't look back: terror is on every side, says Yahweh.**  
**Wherefore have I seen them dismayed -- They are turned backward, And their mighty ones are beaten down, And [to] a refuge they have fled, and not turned the face? Fear [is] round about -- an affirmation of Jehovah.**

- 6 Người rất lẹ cũng không thể thoát, người rất mạnh cũng không thể trốn. Về phương bắc, trên bờ sông Ơ-phơ-rát, kia, chúng nó vấp và ngã!**  
**Don't let the swift flee away, nor the mighty man escape; in the north by the river Euphrates have they stumbled and fallen.**  
**The swift do not flee, nor do the mighty escape, Northward, by the side of the river Phrat, They have stumbled and fallen.**
- 7 Kia, kẻ dấy lên như sông Ni-lơ, như sông lớn nổi sóng sồi bọt là ai?**  
**Who is this who rises up like the Nile, whose waters toss themselves like the rivers? Who is this? as a flood he cometh up, As rivers do his waters shake themselves!**
- 8 Ay I Ê-díp-tô dấy lên như sông Ni-lơ, các dòng nước nó sôi bọt như các sông. Nó nói: Ta sẽ dấy lên, bao phủ cả đất; ta sẽ hủy phá các thành và dân cư.**  
**Egypt rises up like the Nile, and his waters toss themselves like the rivers: and he says, I will rise up, I will cover the earth; I will destroy cities and the inhabitants of it.**  
**Egypt, as a flood cometh up, And as rivers the waters shake themselves. And he saith, I go up; I cover the land, I destroy the city and the inhabitants in it.**
- 9 Ngựa, hãy xông tới; xe binh, hãy ruổi mau; hãy kéo tới, lính chiến kia; người Cút và người Phút đều mang thuẫn, còn nhiều Ly-đi cầm cung và giương ra.**  
**Go up, you horses; and rage, you chariots; and let the mighty men go forth: Cush and Put, who handle the shield; and the Ludim, who handle and bend the bow.**  
**Go up, ye horses; and boast yourselves, ye chariots, And go forth, ye mighty, Cush and Phut handling the shield, And Lud handling -- treading the bow.**
- 10 Ngày đó thuộc về Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân; ấy là người báo thù, Ngài sẽ báo kẻ thù nghịch mình. Gươm nuốt mà no, uống huyết chúng nó cho đầy; vì Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, có tế-tự trong xứ phương bắc, bên sông Ơ-phơ-rát.**  
**For that day is [a day] of the Lord, Yahweh of Hosts, a day of vengeance, that he may avenge him of his adversaries: and the sword shall devour and be satiate, and shall drink its fill of their blood; for the Lord, Yahweh of hosts, has a sacrifice in the north country by the river Euphrates.**  
**And that day [is] to the Lord Jehovah of Hosts A day of vengeance, To be avenged of His adversaries, And the sword hath devoured, and been satisfied, And it hath been watered from their blood, For a sacrifice [is] to the Lord Jehovah of Hosts, In the land of the north, by the river Phrat.**
- 11 Hỡi nữ đồng trinh, con gái của Ê-díp-tô! hãy lên Ga-la-át, mà lấy nhũ hương; người dùng nhiều thứ thuốc cũng vô ích, chẳng chữa lành cho người được!**  
**Go up into Gilead, and take balm, virgin daughter of Egypt: in vain do you use many medicines; there is no healing for you.**  
**Go up to Gilead, and take balm, O virgin daughter of Egypt, In vain thou hast multiplied medicines, Healing there is none for thee.**
- 12 Các nước đều nghe sự xấu hổ của người, tiếng rên siết của người đầy khắp đất; vì lính chiến chạm lính chiến, cả hai cùng ngã với nhau.**  
**The nations have heard of your shame, and the earth is full of your cry; for the mighty man has stumbled against the mighty, they are fallen both of them together.**  
**Nations have heard of thy shame, And thy cry hath filled the land, For the mighty on the mighty did stumble, Together they have fallen -- both of them!**



- 13** Đây là lời Đức Giê-hô-va phán cho tiên tri Giê-rê-mi, về sự Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, sẽ đến đánh đất Ê-díp-tô:  
**The word that Yahweh spoke to Jeremiah the prophet, how that Nebuchadrezzar king of Babylon should come and strike the land of Egypt.**  
**The word that Jehovah hath spoken unto Jeremiah the prophet concerning the coming in of Nebuchadrezzar king of Babylon, to smite the land of Egypt:**
- 14** Hãy rao tin trong Ê-díp-tô; truyền cho Mít-đôn, báo cho Nốp và Tác-pha-nết, nói rằng: Hãy đứng sấp hàng, chực sẵn, vì gươm đã nuốt chung quanh người.  
**Declare you in Egypt, and publish in Migdol, and publish in Memphis and in Tahpanhes: say you, Stand forth, and prepare you; for the sword has devoured round about you.**  
**Declare ye in Egypt, and sound in Migdol, Yea, sound in Noph, and in Tahpanhes say: Station thyself, yea, prepare for thee, For a sword hath devoured around thee,**
- 15** Vì sao những người mạnh của người bị cất mất? Chúng nó không đứng được, vì Đức Giê-hô-va đuổi chúng nó.  
**Why are your strong ones swept away? they didn't stand, because Yahweh did drive them. Wherefore hath thy bull been swept away? He hath not stood, because Jehovah thrust him away.**
- 16** Ngài làm cho nhiều người đi xiêu tó, người này ngã trên kẻ khác, mà rằng: Đi hè, trở về nơi dân ta, trong đất chúng ta sanh ra, xa nơi gươm dao ức hiếp!  
**He made many to stumble, yes, they fell one on another: and they said, Arise, and let us go again to our own people, and to the land of our birth, from the oppressing sword. He hath multiplied the stumbling, Yea one hath fallen upon his neighbour, And they say: Rise, and we turn back to our people, And unto the land of our birth, Because of the oppressing sword.**
- 17** Tại đó, họ kêu lên rằng: Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, bị diệt rồi; đã để dịp tiện qua đi.  
**They cried there, Pharaoh king of Egypt is but a noise; he has let the appointed time pass by.**  
**They have cried there: Pharaoh king of Egypt [is] a desolation, Passed by hath the appointed time.**
- 18** Đức Vua, danh Ngài là Giê-hô-va vạn quân, phán: Thật như ta sống, kẻ thù đến, như núi Tha-bô dấy lên giữa các núi khác, như Cạt-mên thò ra ngoài biển.  
**As I live, says the King, whose name is Yahweh of Hosts, surely like Tabor among the mountains, and like Carmel by the sea, so shall he come.**  
**I live -- an affirmation of the King, Jehovah of Hosts [is] His name, Surely as Tabor [is] among mountains, And as Carmel by the sea -- he cometh in,**
- 19** Hỡi gái đồng trinh ở Ê-díp-tô, hãy sắm đồ lẽ đi làm phu tù; vì Nốp sẽ trở nên hoang vu; sẽ bị đốt, không có dân ở nữa.  
**You daughter who dwell in Egypt, furnish yourself to go into captivity; for Memphis shall become a desolation, and shall be burnt up, without inhabitant.**  
**Goods for removal make for thee, O inhabitant, daughter of Egypt, For Noph becometh a desolation, And hath been burnt up, without inhabitant.**
- 20** Ê-díp-tô là một con bò cái tơ đẹp đẽ, nhưng bị ong lổ từ phương bắc đến chích nó.  
**Egypt is a very beautiful heifer; [but] destruction out of the north is come, it is come. A heifer very fair [is] Egypt, Rending from the north doth come into her.**

- 21 Những quân thuê ở giữa nó cũng như bò con béo. Nhưng chúng nó cũng xây lưng lại, thấy cùng nhau trốn tránh, không đứng vững được. Vì ngày tai họa, kỳ thăm phạt, đã đến trên chúng nó rồi.**  
**Also her hired men in the midst of her are like calves of the stall; for they also are turned back, they are fled away together, they didn't stand: for the day of their calamity is come on them, the time of their visitation.**  
**Even her hired ones in her midst [are] as calves of the stall, For even they have turned, They have fled together, they have not stood, For the day of their calamity hath come on them, The time of their inspection.**
- 22 Tiếng nó như rắn đi; vì quân nghịch nó kéo tới mạnh lắm, cầm búa rìu đến trên nó, như thể thợ rừng.**  
**The sound of it shall go like the serpent; for they shall march with an army, and come against her with axes, as wood cutters.**  
**Its voice as a serpent goeth on, For with a force they go, And with axes they have come in to her, As hewers of trees.**
- 23 Đức Giê-hô-va phán: Quân nghịch đốn chặt rừng nó, rừng nó không thể dò xem được. Vì chúng nó đông hơn cào cào, không thể đếm được.**  
**They shall cut down her forest, says Yahweh, though it can't be searched; because they are more than the locusts, and are innumerable.**  
**They have cut down her forest, An affirmation of Jehovah -- for it is not searched, For they have been more than the grasshopper, And they have no numbering.**
- 24 Con gái Ê-díp-tô sẽ mang xấu hổ, sẽ bị nộp trong tay dân phương bắc.**  
**The daughter of Egypt shall be put to shame; she shall be delivered into the hand of the people of the north.**  
**Ashamed hath been the daughter of Egypt, She hath been given into the hand of the people of the north.**
- 25 Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán rằng: Nay, ta sẽ phạt A-môn, là thần của Nô, luôn cả Pha-ra-ôn, và Ê-díp-tô, với các thần và các vua nó: tức Pha-ra-ôn cùng những kẻ nhờ cậy người.**  
**Yahweh of Hosts, the God of Israel, says: Behold, I will punish Amon of No, and Pharaoh, and Egypt, with her gods, and her kings; even Pharaoh, and those who trust in him: Said hath Jehovah of Hosts, God of Israel: Lo, I am seeing after Amon of No, And after Pharaoh, and after Egypt, And after her gods, and after her kings, And after Pharaoh, and after those trusting in him,**
- 26 Ta sẽ phó chúng nó trong tay những kẻ đòi mạng chúng nó, tức trong tay Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, và trong tay tôi tớ người; về sau Ê-díp-tô sẽ còn có dân ở như ngày xưa.**  
**Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**and I will deliver them into the hand of those who seek their lives, and into the hand of Nebuchadrezzar king of Babylon, and into the hand of his servants; and afterwards it shall be inhabited, as in the days of old, says Yahweh.**  
**And I have given them into the hand of those seeking their life, And into the hand of Nebuchadrezzar king of Babylon, And into the hand of his servants, And afterwards it is inhabited, As [in] days of old -- an affirmation of Jehovah.**

**27** Hỡi tôi tớ ta là Gia-cốp, chớ sợ chi; hỡi Y-sơ-ra-ên, chớ kinh hãi! Vì ta sẽ cứu người từ xứ xa, sẽ khiến dòng dõi người ra từ đất mình bị làm phu tù. Gia-cốp sẽ trở về, được bình an yên ổn, chẳng ai làm cho sợ hãi.

**But don't be afraid you, Jacob my servant, neither be dismayed, Israel: for, behold, I will save you from afar, and your seed from the land of their captivity; and Jacob shall return, and shall be quiet and at ease, and none shall make him afraid.**

**And thou, thou dost not fear, my servant Jacob, Nor [art] thou dismayed, O Israel, For lo, I am saving thee from afar, And thy seed from the land of their captivity, And Jacob hath turned back, And hath been at rest, and been at ease, And there is none disturbing.**

**28** Đức Giê-hô-va phán: Hỡi Gia-cốp tôi tớ ta, người chớ sợ, vì ta ở cùng người. Ta sẽ diệt hết các nước mà ta đã đuổi người đến; còn người, thì ta không diệt hết đâu, nhưng sẽ sửa trị người cách chừng mực, và không thể nào không phạt người.

**Don't be afraid you, O Jacob my servant, says Yahweh; for I am with you: for I will make a full end of all the nations where I have driven you; but I will not make a full end of you, but I will correct you in measure, and will in no way leave you unpunished.**

**Thou, thou dost not fear, My servant Jacob, An affirmation of Jehovah -- for with thee I [am], For I make an end of all the nations Whither I have driven thee, And of thee I do not make an end, And I have reproved thee in judgment, And do not entirely acquit thee!**

**1** Đây là lời từ Đức Giê-hô-va phán cho tiên tri Giê-rê-mi về người Phi-li-tin, trước khi Pha-ra-ôn chưa đánh Ga-xa.

**The word of Yahweh that came to Jeremiah the prophet concerning the Philistines, before that Pharaoh struck Gaza.**

**That which hath been the word of Jehovah unto Jeremiah concerning the Philistines, before Pharaoh smiteth Gaza:**

**2** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Kia, những luồng sóng từ phương bắc nhảy lên, sẽ trở nên sông vỡ bờ, sẽ làm ngập đất và mọi vật ở đất, ngập thành và dân cư ở đó. Người ta đều cất tiếng kêu, hết thấy dân cư trong đất đều than thở.

**Thus says Yahweh: Behold, waters rise up out of the north, and shall become an overflowing stream, and shall overflow the land and all that is therein, the city and those who dwell therein; and the men shall cry, and all the inhabitants of the land shall wail.**

**Thus said Jehovah: Lo, waters are coming up from the north, And have been for an overflowing stream, And they overflow the land and its fulness, The city, and the inhabitants in it, And men have cried out, And howled hath every inhabitant of the land.**

**3** Nghe tiếng vó ngựa, và tiếng xe cộ ầm ục, bánh xe rầm rầm, thì kẻ làm cha chẳng xây lại xem con cái mình, vì tay mình yếu đuối.

**At the noise of the stamping of the hoofs of his strong ones, at the rushing of his chariots, at the rumbling of his wheels, the fathers don't look back to their children for feebleness of hands;**

**From the sound of the stamping of the hoofs of his mighty ones, From the rushing of his chariot, the noise of his wheels, Fathers have not turned unto sons, From feebleness of hands,**

- 4** **Ay I đến ngày diệt hết đến Phi-li-tin và cắt khỏi Ty-rơ và Si-đôn những kẻ còn lại giúp nó. Vì Đức Giê-hô-va sẽ diệt dân Phi-li-tin, tức những kẻ còn sót lại ở cù lao Cáp-tô.**  
**because of the day that comes to destroy all the Philistines, to cut off from Tyre and Sidon every helper who remains: for Yahweh will destroy the Philistines, the remnant of the isle of Caphtor.**  
**Because of the day that hath come to spoil all the Philistines, To cut off to Tyre and to Zidon every helping remnant. For Jehovah is spoiling the Philistines, The remnant of the isle of Caphtor.**
- 5** **Ga-xa đã trở nên trọc trụi; Ach-ca-l n cùng các đồng bằng xung quanh đã ra hư không; các người tự cắt thịt mình cho đến bao giờ?**  
**Baldness is come on Gaza; Ashkelon is brought to nothing, the remnant of their valley: how long will you cut yourself?**  
**Come hath baldness unto Gaza, Cut off hath been Ashkelon, O remnant of their valley, Till when dost thou cut thyself?**
- 6** **Hỡi gươm của Đức Giê-hô-va, còn bao lâu nữa mày ý nghĩ? Hãy trở vào vỏ mày, thôi đi, ở cho yên lặng.**  
**You sword of Yahweh, how long will it be before you be quiet? put up yourself into your scabbard; rest, and be still.**  
**Ho, sword of Jehovah, till when art thou not quiet? Be removed unto thy sheath, rest and cease.**
- 7** **Khi Đức Giê-hô-va đã truyền lệnh cho, thì mày ý nghĩ thế nào được ư? Vì Ngài đã định nó nghịch cùng Ach-ca-l n và bờ biển.**  
**How can you be quiet, seeing Yahweh has given you a charge? Against Ashkelon, and against the sea-shore, there has he appointed it.**  
**How shall it be quiet, And Jehovah hath given a charge to it, Against Ashkelon, and against the sea shore? There hath He appointed it!**
- 1** **Về Mô-áp. Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Khốn cho Nê-bô, vì đã trở nên hoang vu! Ki-ri -a-ta-im mang xấu hổ, và bị bắt lấy; Nit-gáp bị xô đổ và nhuốc nha.**  
**Of Moab. Thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: Woe to Nebo! for it is laid waste; Kiriathaim is put to shame, it is taken; Misgab is put to shame and broken down.**  
**Concerning Moab: `Thus said Jehovah of Hosts, God of Israel: Wo unto Nebo, for it is spoiled, Put to shame, captured hath been Kiriathaim, Put to shame hath been the high tower, Yea, it hath been broken down.**
- 2** **Sự ngợi khen của Mô-áp chẳng còn có nữa; tại Hết-bôn, người ta mưu hại nó mà rằng: Hãy đến, hủy diệt dân này, cho nó không được kể vào số các nước nữa! Hỡi Mát-mên, người cùng sẽ trở nên im lặng; gươm sẽ đuổi theo người.**  
**The praise of Moab is no more; in Heshbon they have devised evil against her: Come, and let us cut her off from being a nation. You also, Madmen, shall be brought to silence: the sword shall pursue you.**  
**There is no more praise of Moab, In Heshbon they devised against it evil: Come, and we cut it off from [being] a nation, Also, O Madmen, thou art cut off, After thee goeth a sword.**
- 3** **Có tiếng kỳ lạ khởi từ Hô-rô-an-im rằng: Sự hoang vu và hủy hoại lớn thay!**  
**The sound of a cry from Horonaim, desolation and great destruction!**  
**A voice of a cry [is] from Horonaim, Spoiling and great destruction.**

- 4** Mô-áp tan nát rồi. Những con trẻ nó kêu la vang tiếng!  
**Moab is destroyed; her little ones have caused a cry to be heard.**  
**Destroyed hath been Moab, Caused a cry to be heard have her little ones.**
- 5** Chúng nó sẽ lên giốc Lu-hít, khóc lóc, chẳng thôi; xuống giốc Hô-rô-na-im, nghe tiếng  
 hủy hoại thảm sầu.  
**For by the ascent of Luhith with continual weeping shall they go up; for at the descent of Horonaim they have heard the distress of the cry of destruction.**  
**For the ascent of Luhith with weeping, Go up doth weeping, For in the descent of Horonaim Adversaries a cry of desolation have heard.**
- 6** Hãy trốn đi, cứu lấy sự sống mình, như cây thạch thảo nơi đồng vắng!  
**Flee, save your lives, and be like the heath in the wilderness.**  
**Flee ye, deliver yourselves, Ye are as a naked thing in a wilderness.**
- 7** Vì người đã trông cậy sự mình làm ra và của báu mình, người cũng sẽ bị bắt lấy. Kê-mốt  
 cùng các thầy tế lễ và các quan trưởng mình sẽ đi làm phu tù.  
**For, because you have trusted in your works and in your treasures, you also shall be taken: and Chemosh shall go forth into captivity, his priests and his princes together.**  
**For, because of thy trusting in thy works, And in thy treasures, even thou art captured, And gone out hath Chemosh in a removal, His priests and his heads together.**
- 8** Kẻ hủy diệt sẽ vào trong mọi thành, chẳng có thành nào thoát khỏi; nơi trũng sẽ bị hủy  
 hoại, đồng bằng bị phá tan, như Đức Giê-hô-va đã phán.  
**The destroyer shall come on every city, and no city shall escape; the valley also shall perish, and the plain shall be destroyed; as Yahweh has spoken.**  
**And come in doth a spoiler unto every city, And no city doth escape, And perished hath the valley, And destroyed been the plain, as Jehovah said.**
- 9** Hãy cho Mô-áp những cánh, đừng nó bay đi trốn; các thành nó sẽ nên hoang vu, chẳng  
 còn ai ở.  
**Give wings to Moab, that she may fly and get her away: and her cities shall become a desolation, without any to dwell therein.**  
**Give wings to Moab, for she utterly goeth out, And her cities are for a desolation, Without an inhabitant in them.**
- 10** Đáng rủa thay là kẻ làm việc Đức Giê-hô-va cách dối dá! Đáng rủa thay là kẻ từ chối máu  
 nơi gươm mình.  
**Cursed be he who does the work of Yahweh negligently; and cursed be he who keeps back his sword from blood.**  
**Cursed [is] he who is doing the work of Jehovah slothfully, And cursed [is] he Who is withholding his sword from blood.**
- 11** Mô-áp từ lúc còn trẻ vốn yên lặng, như rượu đứng cặn, chưa từ bình này rót qua bình  
 khác: nó cũng chẳng đi làm phu tù; nên giữ được vị nguyên của mình, mùi thơm còn  
 Moab has been at ease from his youth, and he has settled on his lees, and has not been emptied from vessel to vessel, neither has he gone into captivity: therefore his taste remains in him, and his scent is not changed.  
**Secure is Moab from his youth, And at rest [is] he for his preserved things, And he hath not been emptied out from vessel unto vessel, And into captivity he hath not gone, Therefore hath his taste remained in him, And his fragrance hath not been changed.**

- 12** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán: Đây, ngày đến, bấy giờ ta sẽ sai đến cùng nó những kẻ đổ ra, chúng nó sẽ đổ nó ra, làm trống bình nó đi, và đập các bình ra từng mảnh.  
Therefore, behold, the days come, says Yahweh, that I will send to him those who pour off, and they shall pour him off; and they shall empty his vessels, and break their bottles in pieces.  
Therefore, lo, days are coming, An affirmation of Jehovah, And I have sent to him wanderers, And they have caused him to wander, And his vessels they empty out, And his bottles they dash in pieces.
- 13** Mô-áp sẽ bị xấu hổ bởi Kê-mốt, cũng như nhà Y-sơ-ra-ên đã bị xấu hổ bởi Bê-tên mình trông cậy.  
Moab shall be ashamed of Chemosh, as the house of Israel was ashamed of Bethel their confidence.  
And ashamed hath been Moab because of Chemosh, As the house of Israel have been ashamed Because of Beth-El their confidence.
- 14** Làm sao các người nói được rằng: Chúng ta là anh hùng, là người mạnh mẽ nơi chiến  
How say you, We are mighty men, and valiant men for the war?  
How do ye say, We [are] mighty, And men of strength for battle?
- 15** Mô-áp bị phá hoại, kẻ thù nghịch nó đi lên tiến vào các thành nó; kẻ giỏi nhứt trong bọn trai trẻ nó bị giết, Đức Vua, danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán vậy.  
Moab is laid waste, and they are gone up into his cities, and his chosen young men are gone down to the slaughter, says the King, whose name is Yahweh of Hosts.  
Spoiled is Moab, and her cities hath one gone up, And the choice of its young men Have gone down to slaughter, An affirmation of the King, Jehovah of Hosts [is] His name.
- 16** Sự tai hại của Mô-áp gần đến; họa nó tới rất mau.  
The calamity of Moab is near to come, and his affliction hurries fast.  
Near is the calamity of Moab to come, And his affliction hath hasted exceedingly.
- 17** Hỡi các người là kẻ ở chung quanh nó, hãy than khóc nó! Hết thấy các người là kẻ biết danh nó, khá nói rằng: Cái gậy cứng mạnh, cái gậy đẹp đẽ này đã gãy đi là dường nào!  
All you who are round about him, bemoan him, and all you who know his name; say, How is the strong staff broken, the beautiful rod!  
Bemoan for him, all ye round about him, And all knowing his name, say ye: How hath it been broken, the staff of strength, The rod of beauty.
- 18** Hỡi con gái ở trong Đì-bôn! hãy xuống khỏi ngôi vinh hiển mình, ngồi cách khô khát. Vì kẻ hủy diệt Mô-áp lên nghịch cùng người, phá đồn lũy người.  
You daughter who dwells in Dibon, come down from your glory, and sit in thirst; for the destroyer of Moab is come up against you, he has destroyed your strongholds.  
Come down from honour, sit in thirst, O inhabitant, daughter of Dibon, For a spoiler of Moab hath come up to thee, He hath destroyed thy fenced places.
- 19** Hỡi dân cư A-rô -e! Hãy đứng bên đường và ngó. Hãy hỏi đờn ông đi trốn và đờn bà thoát nạn, rằng: Việc đã xảy ra làm sao?  
Inhabitant of Aroer, stand by the way, and watch: ask him who flees, and her who escapes; say, What has been done?  
On the way stand, and watch, O inhabitant of Aroer, Ask the fugitive and escaped, Say, What hath happened?

- 20** Mô-áp bị xấu hổ, sức mạnh nó đã tan nát. Hãy than thở, cất tiếng kêu lên! Hãy rao trên bờ At-n n rằng Mô-áp bị phá hại.  
**Moab is put to shame; for it is broken down: wail and cry; tell you it by the Arnon, that Moab is laid waste.**  
**Put to shame hath been Moab, For it hath been broken down, Howl and cry, declare ye in Arnon, For spoiled is Moab,**
- 21** Sự đoán phạt đã đổ xuống trên xứ đồng bằng, trên Hô-lôn, Gia-sa, Mê-phát,  
**Judgment is come on the plain country, on Holon, and on Jahzah, and on Mephaath, And judgment hath come in unto the land of the plain -- unto Holon, And unto Jahazah, and on Mephaath,**
- 22** Đi-bôn, Nê-bô, Bết-Đíp-la-tha-im,  
**and on Dibon, and on Nebo, and on Beth-diblathaim, And on Dibon, and on Nebo, And on Beth-Diblathaim, and on Kirathaim,**
- 23** Ki-ri -a-ta-im, Bết-Ga-mun, Bết-Mê-ôn,  
**and on Kiriathaim, and on Beth-gamul, and on Beth-meon, And on Beth-Gamul, and on Beth-Meon,**
- 24** Kê-ri-giốt, Bốt-ra, và trên hết thảy các thành xứ Mô-áp, nơi gần và xa.  
**and on Kerioth, and on Bozrah, and on all the cities of the land of Moab, far or near. And on Kerioth, and on Bozrah, And on all cities of the land of Moab, The far off and the near.**
- 25** Đức Giê-hô-va phán: Sừng của Mô-áp đã chặt rồi, cánh tay nó đã gãy.  
**The horn of Moab is cut off, and his arm is broken, says Yahweh. Cut down hath been the horn of Moab, And his arm hath been broken, An affirmation of Jehovah.**
- 26** Hãy làm cho nó say sưa, vì nó đã lên mình nghịch cùng Đức Giê-hô-va. Mô-áp sẽ đắm mình trong sự mửa thối, cũng làm có cho người ta chê cười.  
**Make you him drunken; for he magnified himself against Yahweh: and Moab shall wallow in his vomit, and he also shall be in derision. Declare ye him drunk, For against Jehovah he made himself great And Moab hath stricken in his vomit, And he hath been for a derision -- even he.**
- 27** Người há chẳng từng chê cười Y-sơ-ra-ên sao? Vậy thì nó có bị bắt được trong vòng kẻ trộm chằng, mà hễ khi người nói đến nó thì lắc đầu?  
**For wasn't Israel a derision to you? was he found among thieves? for as often as you speak of him, you wag the head. And was not Israel the derision to thee? Among thieves was he found? For since thy words concerning him, Thou dost bemoan thyself.**
- 28** Hỡi dân cư Mô-áp, hãy lìa bỏ các thành, đi trong vàng đá; khá như chim bồ câu làm ổ trên miệng vực sâu.  
**You inhabitants of Moab, leave the cities, and dwell in the rock; and be like the dove that makes her nest over the mouth of the abyss. Forsake cities, and dwell in a rock, Ye inhabitants of Moab, And be as a dove making a nest in the passages of a pit's mouth.**

- 29** Mô-áp kiêu ngạo vô chừng, sự xất xược, sự cậy mình, sự khoe khoang của lòng kiêu ngạo nó, chúng ta đều nghe cả.  
**We have heard of the pride of Moab, [that] he is very proud; his loftiness, and his pride, and his arrogance, and the haughtiness of his heart.**  
**We have heard of the arrogance of Moab, Exceeding proud! His haughtiness, and his arrogance, And his pride, and the height of his heart,**
- 30** Đức Giê-hô-va phán: Ta biết sự giận của nó là hư không, sự khoe khoang của nó là vô ích. I know his wrath, says Yahweh, that it is nothing; his boastings have worked nothing. I -- I have known, an affirmation of Jehovah, His wrath, and [it is] not right, His devices -- not right they have done.
- 31** Vậy nên ta khóc thương Mô-áp, vì cả dân sự Mô-áp mà kêu la. Người ta than khóc cho dân Kiệt-Hê-re.  
**Therefore will I wail for Moab; yes, I will cry out for all Moab: for the men of Kir-heres shall they mourn.**  
**Therefore for Moab I howl, even for Moab -- all of it, I cry for men of Kir-Heres, it doth mourn,**
- 32** Hỡi cây nho Síp-ma, nhánh nhóc người vượt qua biển, kịp tới biển Gia-ê-xe; kẻ hủy diệt đã đến cướp lấy trái mùa hạ và mùa nho người, nên ta vì người khóc lóc hơn là vì Gia-ê-xe khóc lóc.  
**With more than the weeping of Jazer will I weep for you, vine of Sibmah: your branches passed over the sea, they reached even to the sea of Jazer: on your summer fruits and on your vintage the destroyer is fallen.**  
**With the weeping of Jazer, I weep for thee, O vine of Sibmah, Thy branches have passed over a sea, Unto the sea of Jazer they have come, On thy summer fruits, and on thy harvest, A spoiler hath fallen.**
- 33** Sự vui mừng hơn hờ đã mất đi trong ruộng màu mỡ và đất Mô-áp; ta đã làm cho rượu cạn khô trong các bàn ép. Người ta chẳng reo vui mà đập trái nho nữa: sự reo vui của nó chẳng phải là reo vui.  
**Gladness and joy is taken away from the fruitful field and from the land of Moab; and I have caused wine to cease from the wine presses: none shall tread with shouting; the shouting shall be no shouting.**  
**And removed hath been joy and gladness From the fruitful field, Even from the land of Moab, And wine from wine-presses I have caused to cease, Shouting doth not proceed, The shouting [is] no shouting!**
- 34** Tiếng than khóc từ Hết-bôn nghe thấu Ê-lê -a-lê cho đến Gia-hát, từ Xoa cho đến Hô-rô-na-im và đến Ê-lát-Sê-li-sia. Vì các dòng nước ở Nim-rim cũng đều nên hoang vu.  
**From the cry of Heshbon even to Elealeh, even to Jahaz have they uttered their voice, from Zoar even to Horonaim, to Eglath-shelishiyah: for the waters of Nimrim also shall become desolate.**  
**Because of the cry of Heshbon unto Elealeh, Unto Jahaz they have given their voice, From Zoar unto Horonaim, A heifer of the third [year], For even waters of Nimrim become desolations.**



- 35 Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ cất khỏi Mô-áp kẻ dâng tế lễ trên nơi cao, và kẻ đốt hương cho các thần mình.**  
**Moreover I will cause to cease in Moab, says Yahweh, him who offers in the high place, and him who burns incense to his gods.**  
**And I have caused to cease to Moab, An affirmation of Jehovah, Him who is offering in a high place, And him who is making perfume to his god.**
- 36 Bởi vậy, lòng ta vì Mô-áp trở tiếng như ống sáo; lòng ta trở tiếng vì dân Kiết-Hê-re như ống sáo; cho nên sự dư dật nó đã tiêu góp thì mất hết rồi.**  
**Therefore my heart sounds for Moab like pipes, and my heart sounds like pipes for the men of Kir-heres: therefore the abundance that he has gotten is perished.**  
**Therefore my heart for Moab as pipes doth sound, And my heart for men of Kir-Heres As pipes doth sound, Therefore the abundance he made did perish.**
- 37 Đầu đều trọc hết, râu đều cắt hết; mọi tay đều bị dẫu cắt, mọi lưng đều mang bao gai.**  
**For every head is bald, and every beard clipped: on all the hands are cuttings, and on the loins sackcloth.**  
**For every head [is] bald, and every beard diminished, On all hands cuttings, and on the loins -- sackcloth.**
- 38 Trên các nóc nhà Mô-áp và trong các đường phố nó, rất là những sự than khóc, vì ta đã đập bể Mô-áp như bình chẳng ai ưa thích, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**On all the housetops of Moab and in the streets of it there is lamentation every where; for I have broken Moab like a vessel in which none delights, says Yahweh.**  
**On all roofs of Moab, and in her broad-places, All of it -- [is] lamentation, For I have broken Moab as a vessel in which there is no pleasure, An affirmation of Jehovah.**
- 39 Kia, nó đã đổ nát dường nào! Chúng nó than thở dường nào! Mô-áp xây lưng lại cách hổ thẹn dường nào! Mô-áp sẽ trở nên có nhạo cười và sợ hãi cho hết thầy người chung**  
**How is it broken down! [how] do they wail! how has Moab turned the back with shame! so shall Moab become a derision and a terror to all who are round about him.**  
**How hath it been broken down! they have howled, How hath Moab turned the neck ashamed, And Moab hath been for a derision. And for a terror to all round about her.**
- 40 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Này, quân nghịch liệng như chim ưng, sẽ cánh nghịch cùng Mô-áp.**  
**For thus says Yahweh: Behold, he shall fly as an eagle, and shall spread out his wings against Moab.**  
**For thus said Jehovah: Lo, as an eagle he doth flee, And hath spread his wings unto Moab.**
- 41 Kê-ri-giốt bị lấy, các đồn lũy bị choán rỗng; ngày đó, lòng những người mạnh mẽ của Mô-áp trở nên như lòng đàn bà đau đẻ.**  
**Kerioth is taken, and the strongholds are seized, and the heart of the mighty men of Moab at that day shall be as the heart of a woman in her pangs.**  
**Captured have been the cities, And the strongholds are caught, And the heart of the mighty of Moab Hath been in that day as the heart of a distressed woman.**

- 42** Mô-áp sẽ bị diệt, không thành một dân nữa, vì nó đã lên mình nghịch cùng Đức Giê-hô-Moab shall be destroyed from being a people, because he has magnified himself against Yahweh.  
And Moab hath been destroyed from [being] a people, For against Jehovah he exerted himself.
- 43** Đức Giê-hô-va phán: Hỡi dân Mô-áp! sự kinh hãi, hầm hố, bẫy dò đương lâm trên người. Fear, and the pit, and the snare, are on you, inhabitant of Moab, says Yahweh.  
Fear, and a snare, and a gin, [are] for thee, O inhabitant of Moab -- an affirmation of Jehovah,
- 44** Kẻ nào trốn khỏi sự kinh hãi sẽ sa trong hầm hố, kẻ nào lên khỏi hầm hố sẽ mắc phải bẫy dò. Vì ta sẽ khiến năm thăm phạt đến trên Mô-áp, Đức Giê-hô-va phán vậy. He who flees from the fear shall fall into the pit; and he who gets up out of the pit shall be taken in the snare: for I will bring on him, even on Moab, the year of their visitation, says Yahweh.  
Whoso is fleeing because of the fear falleth into the snare, And whoso is coming up from the snare is captured by the gin, For I bring in unto her -- unto Moab -- The year of their inspection, An affirmation of Jehovah.
- 45** Kẻ trốn tránh kiệt sức rồi thì núp dưới bóng Hết-bôn; vì có lửa phát ra từ Hết-bôn, ngọn lửa từ giữa Si-hôn, thiêu đốt góc Mô-áp, và sọ của con kẻ hỗn hào. Those who fled stand without strength under the shadow of Heshbon; for a fire is gone forth out of Heshbon, and a flame from the midst of Sihon, and has devoured the corner of Moab, and the crown of the head of the tumultuous ones.  
In the shadow of Heshbon stood powerless have fugitives, For fire hath gone forth from Heshbon, And a flame from within Sihon, And it consumeth the corner of Moab, And the crown of the sons of Shaon.
- 46** Hỡi Mô-áp, khốn nạn cho người! dân Kê-mốt mất rồi! Các con trai và con gái người đã bị bắt đi làm phu tù. Woe to you, O Moab! the people of Chemosh is undone; for your sons are taken away captive, and your daughters into captivity.  
Wo to thee, O Moab, Perished hath the people of Chemosh, For thy sons were taken with the captives, And thy daughters with the captivity.
- 47** Nhưng, đến những ngày sau rốt, ta sẽ đem các phu tù Mô-áp trở về, Đức Giê-hô-va phán vậy. Lời xét đoán về Mô-áp đến đó mà thôi. Yet will I bring back the captivity of Moab in the latter days, says Yahweh. Thus far is the judgment of Moab.  
And I have turned back [to] the captivity of Moab, In the latter end of the days, An affirmation of Jehovah! Hitherto [is] the judgment of Moab.
- 1** Về con cái Am-môn. Đức Giê-hô-va phán như vậy: Y-sơ-ra-ên há chẳng có con trai sao? há chẳng có con kế tự sao? Vì sao Minh-côm được lấy đất Gát làm cơ nghiệp, dân nó ở trong các thành của Gát? Of the children of Ammon. Thus says Yahweh: Has Israel no sons? has he no heir? why then does Malcam possess Gad, and his people well in the cities of it?  
Concerning the sons of Ammon: `Thus said Jehovah: Sons -- hath Israel none? heir -- hath he none? Wherefore hath Malcam possessed Gad? And his people in its cities have dwelt?

- 2 Đức Giê-hô-va phán: Này, những ngày đến, bấy giờ ta sẽ làm cho tiếng kêu về giặc già vang ra nghịch cùng Ráp-bát, tức thành của con cái Am-môn, nó sẽ trở nên một đồng đống nát; các con gái nó sẽ bị lửa đốt cháy, bấy giờ Y-sơ-ra-ên sẽ chiếm lấy những kẻ đã chiếm lấy mình, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Therefore, behold, the days come, says Yahweh, that I will cause an alarm of war to be heard against Rabbah of the children of Ammon; and it shall become a desolate heap, and her daughters shall be burned with fire: then shall Israel possess those who did possess him, says Yahweh.**  
**Therefore, lo, days are coming, An affirmation of Jehovah, And I have sounded unto Rabbah of the sons of Ammon a shout of battle, And it hath been for a heap -- a desolation, And her daughters with fire are burnt, And Israel hath succeeded its heirs, Said hath Jehovah.**
- 3 Hỡi Hết-bôn, hãy than khóc, vì A-hi đã bị cướp phá! Hỡi con gái Ráp-bát, hãy kêu la; hãy mang bao gai, chạy đi chạy lại giữa các hàng rào mà than khóc! Vì Minh-côm sẽ đi làm phu tù cùng các thầy tế lễ và các quan trưởng mình.**  
**Wail, Heshbon, for Ai is laid waste; cry, you daughters of Rabbah, gird you with sackcloth: lament, and run back and forth among the fences; for Malcam shall go into captivity, his priests and his princes together.**  
**Howl, Heshbon, for spoiled is Ai, Cry, daughters of Rabbah, gird on sackcloth, Lament, and go to and fro by the hedges, For Malcam into captivity doth go, His priests and his princes together.**
- 4 Hỡi con gái bội nghịch kia, sao khoe mình về các nơi trũng người, về nơi trũng màu mỡ người? Người tin cậy ở của báu mình, và nói rằng: Ai đến được cùng ta?**  
**Why glory you in the valleys, your flowing valley, backsliding daughter? who trusted in her treasures, [saying], Who shall come to me?**  
**What -- dost thou boast thyself in valleys? Flowed hath thy valley, O backsliding daughter, Who is trusting in her treasures: Who doth come in unto me?**
- 5 Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán: Này, ta sẽ khiến sự kinh hãi từ mọi nơi chung quanh người đến cùng người; mỗi người trong các người sẽ bị đuổi và chạy thẳng, chẳng ai sẽ thâu nhóm những người đi trốn.**  
**Behold, I will bring a fear on you, says the Lord, Yahweh of Hosts, from all who are round about you; and you shall be driven out every man right forth, and there shall be none to gather together the fugitives.**  
**Lo, I am bringing in upon thee a fear, An affirmation of the Lord Jehovah of Hosts, From all round about thee, And ye have been driven out each before it, And there is no gatherer of the wandering.**
- 6 Nhưng về sau ta sẽ đem các con cái Am-môn bị phu tù trở về, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**But afterward I will bring back the captivity of the children of Ammon, says Yahweh. And after this I turn back the captivity of the sons of Ammon, An affirmation of Jehovah.**

- 7 Về Ê-đôm. Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Trong Thê-man há không còn có sự khôn ngoan sao? Những người khôn đã dứt mưu luận của mình sao? Sự khôn ngoan của họ đã mất rồi sao?**  
**Of Edom. Thus says Yahweh of Hosts: Is wisdom no more in Teman? is counsel perished from the prudent? is their wisdom vanished?**  
**Concerning Edom: `Thus said Jehovah of Hosts: Is wisdom no more in Teman? Perished hath counsel from the intelligent? Vanished hath their wisdom?**
- 8 Hỡi dân cư Đê-đan, hãy trốn, xây lưng lại, đi ở trong các chỗ sâu; vì ta sẽ khiến tai vạ của Ê-sau đến trên nó, là kỳ ta sẽ thăm phạt nó.**  
**Flee you, turn back, dwell in the depths, inhabitants of Dedan; for I will bring the calamity of Esau on him, the time that I shall visit him.**  
**Flee, turn, go deep to dwell, ye inhabitants of Dedan, For the calamity of Esau I brought in upon him, The time I inspected him.**
- 9 Kẻ hái nho đến nhà người, há chẳng để sót lại một ít sao? Kẻ trộm ban đêm há chẳng hủy hoại cho đến mình có đủ sao?**  
**If grape-gatherers came to you, would they not leave some gleanings? if thieves by night, wouldn't they destroy until they had enough?**  
**If gatherers have come in to thee, They do not leave gleanings, If thieves in the night, They have destroyed their sufficiency!**
- 10 Nhưng ta đã bóc lột hết Ê-sau, làm cho chỗ kín nó lỏa lồ ra, không thể giấu mình được. Con cháu, anh em, kẻ lân cận nó đều bị diệt, và chính mình nó không con.**  
**But I have made Esau bare, I have uncovered his secret places, and he shall not be able to hide himself: his seed is destroyed, and his brothers, and his neighbors; and he is no**  
**For I -- I have made Esau bare, I have uncovered his secret places, And to be hidden he is not able, Spoiled [is] his seed, and his brethren, And his neighbours, and he is not.**
- 11 Hãy bỏ những kẻ mồ côi của người; chính ta sẽ giữ mạng sống chúng nó; các kẻ góa bụa của người khá trông cậy ta!**  
**Leave your fatherless children, I will preserve them alive; and let your widows trust in me. Leave thine orphans -- I do keep alive, And thy widows -- on Me trust ye,**
- 12 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Này, những kẻ vốn không phải uống chén này, chắc sẽ uống lấy; và người há khỏi hình phạt được hết sao? Người sẽ không khỏi hình phạt, nhưng chắc sẽ uống chén ấy.**  
**For thus says Yahweh: Behold, they to whom it didn't pertain to drink of the cup shall assuredly drink; and are you he who shall altogether go unpunished? you shall not go unpunished, but you shall surely drink.**  
**For thus said Jehovah: They whose judgment is not to drink of the cup, Do certainly drink, And thou [art] he that is entirely acquitted! Thou art not acquitted, for thou certainly drinkest.**
- 13 Đức Giê-hô-va phán: Vì ta đã chỉ chính mình ta mà thề, Bốt-sa sẽ nên gờ lạ và sỉ nhục, bị phá tán và rửa sâ; các thành nó sẽ trở nên gò đồng đời đời.**  
**For I have sworn by myself, says Yahweh, that Bozrah shall become an astonishment, a reproach, a waste, and a curse; and all the cities of it shall be perpetual wastes.**  
**For, by Myself, I have sworn, An affirmation of Jehovah, That for a desolation, for a reproach, For a waste, and for a reviling -- is Bozrah, And all her cities are for wastes age-during.**

- 14** Đây là tin mà Đức Giê-hô-va cho ta nghe, và có một sứ giả được sai đến giữa các nước:  
Hãy nhóm lại đi đánh nó, hãy đứng dậy mà chiến đấu!  
I have heard news from Yahweh, and an ambassador is sent among the nations, [saying],  
Gather yourselves together, and come against her, and rise up to the battle.  
A report I have heard from Jehovah, And an ambassador among nations is sent, Gather  
yourselves and come in against her, And rise ye for battle.
- 15** Vì này, ta đã làm người nên nhỏ mọn giữa các nước, và bị khinh dể giữa người ta.  
For, behold, I have made you small among the nations, and despised among men.  
For, lo, little I have made thee among nations, Despised among men.
- 16** Hỡi người ở trong bọng đá lớn, choán trên đỉnh núi kia, cho mình là đáng sợ, lòng kiêu  
ngạo đã dối trá người; đầu người lót ổ mình cao như ổ chim ưng, ta cũng làm cho người  
từ đó rớt xuống, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
As for your terror, the pride of your heart has deceived you, O you who dwell in the clefts of  
the rock, who hold the height of the hill: though you should make your nest as high as the  
eagle, I will bring you down from there, says Yahweh.  
Thy terribleness hath lifted thee up, The pride of thy heart, O dweller in clefts of the rock,  
Holding the high place of the height, For thou makest high as an eagle thy nest, From  
thence I bring thee down, An affirmation of Jehovah.
- 17** Ê-đôm sẽ nên gở lạ, mọi người đi qua sẽ lấy làm lạ; thấy tai vạ của nó, thì đều xi bàng.  
Edom shall become an astonishment: everyone who passes by it shall be astonished, and  
shall hiss at all the plagues of it.  
And Edom hath been for a desolation, Every passer by her is astonished, And doth hiss  
because of all her plagues.
- 18** Ấy s giống như sự hủy hoại của Sô-đôm, Gô-mô-rơ, và các thành lân cận, Đức Giê-hô-va  
phán vậy. Ê-đôm sẽ không có người ở nữa, chẳng có một con người kiêu ngạo tại đó.  
As in the overthrow of Sodom and Gomorrah and the neighbor cities of it, says Yahweh, no  
man shall dwell there, neither shall any son of man sojourn therein.  
As the overthrow of Sodom and Gomorrah, And its neighbours, said Jehovah, No one doth  
dwell there, Nor sojourn in her doth a son of man.
- 19** Này, nó như sư tử lên từ các rừng rậm rạp của Giô-đanh mà nghịch cùng chỗ ở kiên cố.  
Thình lình ta sẽ làm cho Ê-đôm trốn khỏi, và ta sẽ lập người mà ta đã chọn để cai trị nó:  
vì ai giống như ta? ai sẽ định kỳ cho ta? có kẻ chăn nào sẽ đứng trước mặt ta?  
Behold, he shall come up like a lion from the pride of the Jordan against the strong  
habitation: for I will suddenly make them run away from it; and whoever is chosen, him  
will I appoint over it: for who is like me? and who will appoint me a time? and who is the  
shepherd who will stand before me?  
Lo, as a lion he cometh up, Because of the rising of the Jordan, Unto the enduring  
habitation, But I cause to rest, I cause him to run from off her, And who is chosen?  
concerning her I lay a charge, For who is like Me? and who conveneth Me? And who [is]  
this shepherd who standeth before Me?

- 20** Vậy hãy nghe mưu Đức Giê-hô-va đã định nghịch cùng Ê-đôm, và ý định Ngài đã lập nghịch cùng dân cư Thê-man: Thật, những con nhỏ trong bầy chúng nó sẽ bị kéo đi; nơi chúng nó sẽ bị làm hoang vu.  
Therefore hear the counsel of Yahweh, that he has taken against Edom; and his purposes, that he has purposed against the inhabitants of Teman: Surely they shall drag them away, [even] the little ones of the flock; surely he shall make their habitation desolate over  
Therefore, hear ye the counsel of Jehovah, That He hath counselled concerning Edom, And His devices that He hath devised Concerning the inhabitants of Teman: Drag them out do not little ones of the flock, Make desolate over them doth he not their habitation?
- 21** Nghe tiếng chúng nó đổ xuống, đất đều chuyển động, tiếng kêu của chúng nó nghe thấu đến Biển đỏ.  
The earth trembles at the noise of their fall; there is a cry, the noise whereof is heard in the Red Sea.  
From the noise of their fall hath the earth shaken, The cry -- at the sea of Suph is its voice heard.
- 22** Này, kẻ thù bay như chim ưng, liệng và sè cánh nghịch cùng Bốt-ra. Ngày đó, lòng anh hùng Ê-đôm trở nên như lòng người đàn bà đang đẻ.  
Behold, he shall come up and fly as the eagle, and spread out his wings against Bozrah: and the heart of the mighty men of Edom at that day shall be as the heart of a woman in her pangs.  
Lo, as an eagle he cometh up, and flieth, And he spreadeth his wings over Bozrah, And the heart of the mighty of Edom hath been in that day, As the heart of a distressed woman!
- 23** Về Đa-mách. Ha-mát và At-b t đều bị hổ thẹn; vì chúng nó nghe tin xấu mà tan chảy: biển đương đau đớn, không yên lặng được.  
Of Damascus. Hamath is confounded, and Arpad; for they have heard evil news, they are melted away: there is sorrow on the sea; it can't be quiet.  
Concerning Damascus: Ashamed hath been Hamath and Arpad, For an evil report they have heard, They have been melted, in the sea [is] sorrow, To be quiet it is not able.
- 24** Đa-mách đã trở nên yếu đuối, xây lại đi trốn, sự run rẩy đã bắt lấy nó: sự buồn rầu đau đớn cầm lấy nó, như đàn bà đang đẻ.  
Damascus has grown feeble, she turns herself to flee, and trembling has seized on her: anguish and sorrows have taken hold of her, as of a woman in travail.  
Feeble hath been Damascus, She turned to flee, and fear strengthened her, Distress and pangs have seized her, as a travailing woman.
- 25** Vậy người ta sao chẳng bỏ thành có tiếng khen, là thành làm sự vui vẻ cho ta?  
How is the city of praise not forsaken, the city of my joy?  
How is it not left -- the city of praise, The city of my joy!
- 26** Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Bởi vậy, trong ngày đó, những kẻ trai trẻ nó sẽ ngã trong các đường phố nó, mọi lính chiến sẽ phải nín lặng.  
Therefore her young men shall fall in her streets, and all the men of war shall be brought to silence in that day, says Yahweh of Hosts.  
Therefore fall do her young men in her broad places, And all the men of war are cut off in that day, An affirmation of Jehovah of Hosts.

- 27 Ta sẽ đốt lửa nơi tường thành Đa-mách, nó sẽ thiêu hủy các cung điện Bên-Ha-đát. I will kindle a fire in the wall of Damascus, and it shall devour the palaces of Ben-hadad. And I have kindled a fire against the wall of Damascus, And it consumed palaces of Ben-Hadad!**
- 28 Về Kê-đa và các nước ở Hát-so mà Nê-bu-cát-nết-sa vua Ba-by-lôn đã đánh. Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy đứng dậy, đi đánh Kê-đa, và phá diệt các con cái phương đông. Of Kedar, and of the kingdoms of Hazor, which Nebuchadrezzar king of Babylon struck. Thus says Yahweh: Arise you, go up to Kedar, and destroy the children of the east. Concerning Kedar, and concerning the kingdoms of Hazor, that Nebuchadrezzar king of Babylon hath smitten: `Thus said Jehovah: Arise ye, go ye up unto Kedar, And spoil the sons of the east.**
- 29 Chúng nó sẽ cất lấy trại và bày vật chúng nó, cướp lấy màn cháng, đồ lều, và lạc đà, mà kêu lên cùng chúng nó rằng: Sự kinh hãi bao bọc các người tư bề! Their tents and their flocks shall they take; they shall carry away for themselves their curtains, and all their vessels, and their camels; and they shall cry to them, Terror on every side! Their tents and their flock they do take, Their curtains, and all their vessels, And their camels, they bear away for themselves, And they called concerning them, Fear [is] round about.**
- 30 Đức Giê-hô-va phán: Hỡi dân cư Hát-so, hãy thoát mình! Hãy lánh đi xa! Hãy ở trong chỗ sâu, vì Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đã toan mưu nghịch cùng các người, định ý làm hại các người. Flee you, wander far off, dwell in the depths, you inhabitants of Hazor, says Yahweh; for Nebuchadrezzar king of Babylon has taken counsel against you, and has conceived a purpose against you. Flee, bemoan mightily, go deep to dwell, Ye inhabitants of Hazor -- an affirmation of Jehovah, For given counsel against you hath Nebuchadrezzar king of Babylon, Yea, he deviseth against them a device.**
- 31 Đức Giê-hô-va phán: Hãy đứng dậy, đi đánh dân ở yên ổn không lo lắng gì. Dân ấy không có cửa đóng, không có then chốt, và cũng ở một mình. Arise, get you up to a nation that is at ease, that dwells without care, says Yahweh; that have neither gates nor bars, that dwell alone. Rise ye, go up unto a nation at rest, Dwelling confidently, an affirmation of Jehovah, It hath no two-leaved doors nor bar, Alone they do dwell.**
- 32 Những lạc đà nó sẽ làm của cướp, bày vật đông đúc nó sẽ làm mồi. Ta sẽ làm cho những kẻ cạo râu chung quanh tan lạc khắp bốn phương; ta sẽ khiến tai và từ mọi nơi đến trên chúng nó, Đức Giê-hô-va phán vậy. Their camels shall be a booty, and the multitude of their cattle a spoil: and I will scatter to all winds those who have the corners [of their hair] cut off; and I will bring their calamity from every side of them, says Yahweh. And their camels have been for a prey, And the multitude of their cattle for a spoil, And I have scattered them to every wind, Who cut off the corner [of the beard], And from all its passages I bring in their calamity, An affirmation of Jehovah.**

- 33** Hát-so sẽ trở nên hang chó đồng, làm nơi hoang vu đời đời. Chẳng ai ở đó nữa, chẳng có một con người nào trú ngụ đó!  
Hazor shall be a dwelling-place of jackals, a desolation forever: no man shall dwell there, neither shall any son of man sojourn therein.  
And Hazor hath been for a habitation of dragons, A desolation -- unto the age, No one doth dwell there, nor sojourn in it doth a son of man!
- 34** Lúc Sê-đê-kia vua Giu-đa mới trị vì, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng tiên tri Giê-rê-mi, về Ê-lam, rằng:  
The word of Yahweh that came to Jeremiah the prophet concerning Elam, in the beginning of the reign of Zedekiah king of Judah, saying,  
That which hath been the word of Jehovah unto Jeremiah the prophet concerning Elam, in the beginning of the reign of Zedekiah king of Judah, saying:
- 35** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Này, ta sẽ bẻ cung của Ê-lam, là sức mạnh thứ nhất của nó.  
Thus says Yahweh of Hosts: Behold, I will break the bow of Elam, the chief of their might.  
Thus said Jehovah of Hosts: Lo, I am breaking the bow of Elam, The beginning of their might.
- 36** Ta sẽ khiến bốn gió từ bốn phương trời thổi đến nghịch cùng Ê-lam, sẽ làm tan lạc chúng nó đến mọi gió đó; chẳng có nước nào mà những kẻ bị đuổi của Ê-lam chẳng đến.  
On Elam will I bring the four winds from the four quarters of the sky, and will scatter them toward all those winds; and there shall be no nation where the outcasts of Elam shall not come.  
And I have brought in to Elam four winds, From the four ends of the heavens, And have scattered them to all these winds, And there is no nation whither outcasts of Elam come not in.
- 37** Ta sẽ làm cho người Ê-lam kinh hãi trước mặt kẻ thù nghịch và kẻ đòi mạng chúng nó. Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ khiến sự tai hại, tức thanh nộ phùng phùng của ta, đổ xuống trên chúng nó; và sai gươm theo sau, cho đến chừng nào ta hủy diệt chúng nó.  
I will cause Elam to be dismayed before their enemies, and before those who seek their life; and I will bring evil on them, even my fierce anger, says Yahweh; and I will send the sword after them, until I have consumed them;  
And I have affrighted Elam before their enemies, And before those seeking their life, And I have brought in against them evil, The heat of Mine anger, An affirmation of Jehovah, And I have sent after them the sword, Till I have consumed them;
- 38** Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ đặt ngai ta trong Ê-lam; vua và các quan trưởng nó, ta sẽ diệt and I will set my throne in Elam, and will destroy from there king and princes, says Yahweh.  
And I have set My throne in Elam, And I have destroyed thence King and princes -- an affirmation of Jehovah.
- 39** Nhưng sẽ xảy ra trong những ngày sau rốt, ta sẽ đem các phu tù của Ê-lam trở về, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
But it shall happen in the latter days, that I will bring back the captivity of Elam, says Yahweh.  
And it hath come to pass, in the latter end of the days, I turn back [to] the captivity of Elam, An affirmation of Jehovah!



- 1** Đây là lời Đức Giê-hô-va bởi tiên tri Giê-rê-mi phán về Ba-by-lôn, về đất của người Canh-  
**The word that Yahweh spoke concerning Babylon, concerning the land of the Chaldeans, by Jeremiah the prophet.**  
**The word that Jehovah hath spoken concerning Babylon, concerning the land of the Chaldeans, by the hand of Jeremiah the prophet:**
- 2** Hãy rao, hãy bảo cho các nước, và dựng cờ xí; hãy rao truyền đi, đừng có giấu! Hãy nói rằng: Ba-by-lôn bị bắt lấy; Bên đầy hổ thẹn; Mê-rô-đác bị kinh hãi; hình tượng nó mang xấu hổ, thần tượng nó bị phá đổ!  
**Declare you among the nations and publish, and set up a standard; publish, and don't conceal: say, Babylon is taken, Bel is put to shame, Merodach is dismayed; her images are put to shame, her idols are dismayed.**  
**Declare ye among nations, and sound, And lift up an ensign, sound, do not hide, Say ye: Captured hath been Babylon, Put to shame hath been Bel, Broken hath been Merodach, Put to shame have been her grievous things, Broken have been her idols.**
- 3** Vì một dân đến từ phương bắc nghịch cùng nó, làm cho đất nó ra hoang vu, không có dân ở nữa; người và súc vật đều trốn tránh, và đi mất.  
**For out of the north there comes up a nation against her, which shall make her land desolate, and none shall dwell therein: they are fled, they are gone, both man and animal. For come up against her hath a nation from the north, It maketh her land become a desolation, And there is not an inhabitant in it. From man even unto beast, They have moved, they have gone.**
- 4** Đức Giê-hô-va phán: Trong những ngày đó, trong kỳ đó, con cái Y-sơ-ra-ên và con cái Giu-đa cùng nhau trở lại, vừa đi vừa khóc, tìm kiếm Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình.  
**In those days, and in that time, says Yahweh, the children of Israel shall come, they and the children of Judah together; they shall go on their way weeping, and shall seek Yahweh their God.**  
**In those days, and at that time, An affirmation of Jehovah, Come in do sons of Israel, They and sons of Judah together, Going on and weeping they go, And Jehovah their God they seek.**
- 5** Chúng nó hướng mặt về Si-ôn, hỏi thăm về nó mà rằng: Hãy đến, liên kết với Đức Giê-hô-va bởi một giao ước đời đời sẽ không quên!  
**They shall inquire concerning Zion with their faces turned toward it, [saying], Come you, and join yourselves to Yahweh in an everlasting covenant that shall not be forgotten. [To] Zion they ask the way, Thitherward [are] their faces: Come in, and we are joined unto Jehovah, A covenant age-during -- not forgotten.**
- 6** Dân ta vốn là một bầy chiên lạc mất; những kẻ chăn làm cho lộn đường, để chúng nó lầm lạc trên các núi, đi từ núi qua gò, quên chỗ mình an nghỉ.  
**My people have been lost sheep: their shepherds have caused them to go astray; they have turned them away on the mountains; they have gone from mountain to hill; they have forgotten their resting-place.**  
**A perishing flock hath My people been, Their shepherds have caused them to err, [To] the mountains causing them to go back, From mountain unto hill they have gone, They have forgotten their crouching-place.**

- 7 Phàm những kẻ gặp, đều vồ nuốt chúng nó; và những kẻ nghịch chúng nó đều nói rằng: Chúng ta không đáng tội, vì chúng nó đã phạm tội nghịch cùng Đức Giê-hô-va, là nơi ở của sự công bình, tức là Đức Giê-hô-va, sự trông cậy của tổ phụ chúng nó.  
All who found them have devoured them; and their adversaries said, We are not guilty, because they have sinned against Yahweh, the habitation of righteousness, even Yahweh, the hope of their fathers.  
All finding them have devoured them, And their adversaries have said: We are not guilty, Because that they sinned against Jehovah, The habitation of righteousness, And the hope of their fathers -- Jehovah.**
- 8 Hãy trốn ra ngoài Ba-by-lôn, ra khỏi đất người Canh-đê, hãy đi như dê đực đi đầu bầy!  
Flee out of the midst of Babylon, and go forth out of the land of the Chaldeans, and be as the male goats before the flocks.  
Move ye from the midst of Babylon, And from the land of the Chaldeans go out. And be as he-goats before a flock.**
- 9 Vì này, ta sẽ khiến nhiều dân tộc dấy lên từ xứ phương bắc, và đến nghịch cùng Ba-by-lôn, các dân ấy sẽ dàn trận đánh Ba-by-lôn, và từ đó nó bị hãm lấy. Tên chúng nó bắn như tên của lính chiến giỏi, chẳng trở về không.  
For, behold, I will stir up and cause to come up against Babylon a company of great nations from the north country; and they shall set themselves in array against her; from there she shall be taken: their arrows shall be as of an expert mighty man; none shall return in vain.  
For, lo, I am stirring up, And am causing to come up against Babylon, An assembly of great nations from a land of the north, And they have set in array against her, From thence she is captured, Its arrow -- as a skilful hero -- returneth not empty,**
- 10 Canh-đê sẽ bị cướp lấy, phàm kẻ cướp lấy nó sẽ được no nê, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
Chaldea shall be a prey: all who prey on her shall be satisfied, says Yahweh.  
And Chaldea hath been for a spoil, All her spoilers are satisfied, An affirmation of**
- 11 Hỡi kẻ cướp sản nghiệp ta, vì các người vui mừng hơn hờ, vì các người buông lung như bò cái tơ đập lúa, reo hí như ngựa mập mạnh;  
Because you are glad, because you rejoice, O you who plunder my heritage, because you are wanton as a heifer that treads out [the grain], and neigh as strong horses;  
Because thou rejoicest, because thou exultest, O spoilers of Mine inheritance, Because thou increasest as a heifer [at] the tender grass, And dost cry aloud as bulls,**
- 12 bởi vậy, mẹ các người rất mang xấu hổ, kẻ để các người bị thẹn thường. Kia, nó sẽ làm cuối cùng hàng các nước, một đồng vắng, một đất khô khan, một nơi sa mạc.  
your mother shall be utterly put to shame; she who bore you shall be confounded: behold, she shall be the least of the nations, a wilderness, a dry land, and a desert.  
Ashamed hath been your mother greatly, Confounded hath she been that bare you, Lo, the hindermost of nations [is] a wilderness, A dry land, and a desert.**
- 13 Bởi cơn giận của Đức Giê-hô-va, nó sẽ không có người ở nữa, chỉ thành ra nơi hoang vu cả; phàm những kẻ đi qua gần Ba-by-lôn sẽ lấy làm lạ, và xỉ báng về các tai nạn nó.  
Because of the wrath of Yahweh she shall not be inhabited, but she shall be wholly desolate: everyone who goes by Babylon shall be astonished, and hiss at all her plagues.  
Because of the wrath of Jehovah it is not inhabited, And it hath been a desolation -- all of it. Every passer by at Babylon is astonished, And doth hiss because of all her plagues.**

- 14** Hỡi các người là kẻ hay giương cung! hãy dàn trận nghịch cùng Ba-by-lôn chung quanh; hãy bắn nó, đừng tiếc tên: vì nó đã phạm tội nghịch cùng Đức Giê-hô-va.  
**Set yourselves in array against Babylon round about, all you who bend the bow; shoot at her, spare no arrows: for she has sinned against Yahweh.**  
**Set yourselves in array against Babylon round about, All ye treading a bow, Shoot at her, have no pity on the arrow, For against Jehovah she hath sinned.**
- 15** Khá kêu la nghịch cùng nó khắp tư bề. Nó đã hàng đầu, lũy nó sập xuống, tường thành nó nghiêng đổ: ấy là sự báo thù của Đức Giê-hô-va! Hãy trả thù nó: làm cho nó như nó đã  
**Shout against her round about: she has submitted herself; her bulwarks are fallen, her walls are thrown down; for it is the vengeance of Yahweh: take vengeance on her; as she has done, do to her.**  
**Shout against her round about, She hath given forth her hand, Fallen have her foundations, Thrown down have been her walls, For it [is] the vengeance of Jehovah, Be avenged of her, as she did -- do ye to her.**
- 16** Hãy diệt những kẻ gieo giống trong Ba-by-lôn, cùng kẻ cầm liềm trong mùa gặt; vì sợ gươm kẻ ức hiếp, ai nầy sẽ trở về dân mình, ai nầy sẽ trốn về đất mình.  
**Cut off the sower from Babylon, and him who handles the sickle in the time of harvest: for fear of the oppressing sword they shall turn everyone to his people, and they shall flee everyone to his own land.**  
**Cut off the sower from Babylon, And him handling the sickle in the time of harvest, Because of the oppressing sword, Each unto his people -- they turn, And each to his land -- they flee.**
- 17** Y-sơ-ra-ên là một con chiên tan lạc, bị sư tử đuổi theo. Trước hết vua A-si-ri đã vồ nuốt nó; nay sau hết Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đã làm tan xương nó ra.  
**Israel is a hunted sheep; the lions have driven him away: first, the king of Assyria devoured him; and now at last Nebuchadrezzar king of Babylon has broken his bones. A scattered sheep is Israel, lions have driven away, At first, devour him did the king of Asshur, And now, at last, broken his bone Hath Nebuchadrezzar king of Babylon.**
- 18** Vậy nên, Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vầy: Này, ta sẽ phạt vua Ba-by-lôn và đất nó, như đã phạt vua A-si-ri.  
**Therefore thus says Yahweh of Hosts, the God of Israel: Behold, I will punish the king of Babylon and his land, as I have punished the king of Assyria.**  
**Therefore thus said Jehovah of Hosts, God of Israel: Lo, I am seeing after the king of Babylon, And after his land, As I have seen after the king of Asshur;**
- 19** Đoạn ta sẽ đem Y-sơ-ra-ên về trong đồng cỏ nó. Nó sẽ ăn cỏ trên Cạt-mên và Ba-san, lòng nó sẽ được no nê trên các đồi Ep-ra-im và Ga-la-át.  
**I will bring Israel again to his pasture, and he shall feed on Carmel and Bashan, and his soul shall be satisfied on the hills of Ephraim and in Gilead.**  
**And I have brought back Israel unto his habitation, And he hath fed on Carmel, and on Bashan. And in mount Ephraim, and on Gilead is his soul satisfied.**

- 20 Đức Giê-hô-va phán: Trong những ngày đó bấy giờ, người ta sẽ tìm sự gian ác của Y-sơ-ra-ên, mà không có nữa; tìm tội lỗi của Giu-đa, mà chẳng thấy nữa đâu; vì ta sẽ tha tội cho những kẻ trong vòng chúng nó mà ta đã chừa lại.**  
**In those days, and in that time, says Yahweh, the iniquity of Israel shall be sought for, and there shall be none; and the sins of Judah, and they shall not be found: for I will pardon them whom I leave as a remnant.**  
**In those days, and at that time, An affirmation of Jehovah, Sought is the iniquity of Israel, and it is not, And the sin of Judah, and it is not found, For I am propitious to those whom I leave!**
- 21 Đức Giê-hô-va phán: Hãy lên đánh đất Mê-ra-tha-im, và dân cư Phê-cốt; hãy giết và diệt hết theo sau nó, và làm y như mọi điều ta đã dặn người!**  
**Go up against the land of Merathaim, even against it, and against the inhabitants of Pekod: kill and utterly destroy after them, says Yahweh, and do according to all that I have commanded you.**  
**Against the land of Merathaim: Go up against it, and unto the inhabitants of Pekod, Waste and devote their posterity, An affirmation of Jehovah, And do according to all that I have commanded thee.**
- 22 Tiếng kêu về giặc giã vang động trong đất; tai vạ lớn lắm.**  
**A sound of battle is in the land, and of great destruction.**  
**A noise of battle [is] in the land, and of great destruction.**
- 23 Cái búa của cả đất đã bị bẻ gãy là dường nào! Ba-by-lôn đã trở nên hoang vu gia các nước là dường nào!**  
**How is the hammer of the whole earth cut apart and broken! how is Babylon become a desolation among the nations!**  
**How hath it been cut and broken, The hammer of the whole earth! How hath Babylon been for a desolation among nations!**
- 24 Hãy Ba-by-lôn, ta đã gài bẫy, và người đã mắc vào là không biết! Người đã bị tìm và bắt được, vì đã tranh cạnh cùng Đức Giê-hô-va.**  
**I have laid a snare for you, and you are also taken, Babylon, and you weren't aware: you are found, and also caught, because you have striven against Yahweh.**  
**I have laid a snare for thee, And also -- thou art captured, O Babylon, And thou -- thou hast known, Thou hast been found, and also art caught, For against Jehovah thou hast stirred thyself up.**
- 25 Đức Giê-hô-va đã mở kho khí giới mình, lấy binh khí của sự thịnh nộ ra; vì Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, có việc phải làm ra trong đất người Canh-đê.**  
**Yahweh has opened his armory, and has brought forth the weapons of his indignation; for the Lord, Yahweh of Hosts, has a work [to do] in the land of the Chaldeans.**  
**Jehovah hath opened His treasury, And He bringeth out the weapons of His indignation, For a work [is] to the Lord Jehovah of Hosts, In the land of the Chaldeans.**
- 26 Hãy đến từ bờ cõi rất xa nghịch cùng nó; hãy mở kho tàng nó ra, chất lên như đống, hãy diệt hết cả, đừng để lại chút gì!**  
**Come against her from the utmost border; open her store-houses; cast her up as heaps, and destroy her utterly; let nothing of her be left.**  
**Come ye in to her from the extremity, Open ye her storehouses, Raise her up as heaps, and devote her, Let her have no remnant.**

- 27** Hãy giết mọi bò đực nó, đem xuống hàng thịt! Kiên nhẫn cho chúng nó, vì ngày chúng nó đã đến, ấy là kỳ thăm phạt chúng nó!  
Kill all her bulls; let them go down to the slaughter: woe to them! for their day is come, the time of their visitation.  
Slay all her kine, they go down to slaughter, Wo [is] on them, for come hath their day, The time of their inspection.
- 28** Hãy nghe tiếng kêu của kẻ đi trốn, của những kẻ thoát khỏi đất Ba-by-lôn, đừng rao ra trong Si-ôn sự báo thù của Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, sự báo thù về đền thờ Ngài.  
The voice of those who flee and escape out of the land of Babylon, to declare in Zion the vengeance of Yahweh our God, the vengeance of his temple.  
A voice of fugitives and escaped ones [is] from the land of Babylon, To declare in Zion the vengeance of Jehovah our God, The vengeance of His temple.
- 29** Hãy gọi hết thầy những kẻ cầm cung, mọi người giương cung đến đánh Ba-by-lôn; đóng trại chung quanh nó; đừng để cho ai thoát khỏi! Hãy theo công việc nó mà báo trả, làm cho nó trọn như nó đã làm; vì nó lên mình kiêu ngạo nghịch cùng Đức Giê-hô-va, nghịch cùng Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên.  
Call together the archers against Babylon, all those who bend the bow; encamp against her round about; let none of it escape: recompense her according to her work; according to all that she has done, do to her; for she has been proud against Yahweh, against the Holy One of Israel.  
Summon unto Babylon archers, all treading the bow, Encamp against her round about, Let [her] have no escape; Recompense to her according to her work, According to all that she did -- do to her, For unto Jehovah she hath been proud, Unto the Holy One of Israel.
- 30** Vậy nên, bọn trai trẻ nó sẽ ngã trên các đường phố, và trong ngày đó, những người đánh giặc của nó sẽ phải nín lặng, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
Therefore shall her young men fall in her streets, and all her men of war shall be brought to silence in that day, says Yahweh.  
Therefore fall do her young men in her broad places, And all her men of war are cut off in that day, An affirmation of Jehovah.
- 31** Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán: Hỡi dân kiêu ngạo, này, ta hờn giận ngươi: vì ngày ngươi đã đến, ấy là kỳ ta sẽ thăm phạt ngươi.  
Behold, I am against you, you proud one, says the Lord, Yahweh of Hosts; for your day is come, the time that I will visit you.  
Lo, I [am] against thee, O pride, An affirmation of the Lord Jehovah of Hosts, For thy day hath come, the time of thy inspection.
- 32** Kẻ kiêu ngạo sẽ xiêu tó, vấp ngã, không ai dựng lại. Ta sẽ đốt lửa nơi các thành nó, thiêu nuốt mọi sự chung quanh.  
The proud one shall stumble and fall, and none shall raise him up; and I will kindle a fire in his cities, and it shall devour all who are round about him.  
And stumbled hath pride, And he hath fallen, and hath no raiser up, And I have kindled a fire in his cities, And it hath devoured all round about him.

- 33 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Con cái Y-sơ-ra-ên và con cái Giu-đa thầy cùng nhau chịu hà hiếp. Phàm những kẻ bắt chúng nó đi làm phu tù đều giu chúng nó lại, chẳng khứng thả ra.**  
**Thus says Yahweh of hosts: The children of Israel and the children of Judah are oppressed together; and all who took them captive hold them fast; they refuse to let them**  
**Thus said Jehovah of Hosts: Oppressed are the sons of Israel, And the sons of Judah together, And all their captors have kept hold on them, They have refused to send them away.**
- 34 Đấng Cứu chuộc chúng nó là mạnh mẽ, danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân. Ngài sẽ đối nại việc chúng nó chắc chắn, đặt cho cả đất được ý nghĩ, và làm bối rối dân cư**  
**Their Redeemer is strong; Yahweh of Hosts is his name: he will thoroughly plead their cause, that he may give rest to the earth, and disquiet the inhabitants of Babylon.**  
**Their Redeemer [is] strong, Jehovah of Hosts [is] His name, He doth thoroughly plead their cause, So as to cause the land to rest, And He hath given trouble to the inhabitants of Babylon.**
- 35 Đức Giê-hô-va phán: Gươm dao ở trên người Canh-đê, trên dân cư Ba-by-lôn, trên các quan trưởng và các người khôn ngoan nó.**  
**A sword is on the Chaldeans, says Yahweh, and on the inhabitants of Babylon, and on her princes, and on her wise men.**  
**A sword [is] for the Chaldeans, An affirmation of Jehovah, And it [is] on the inhabitants of Babylon, And on her heads, and on her wise men;**
- 36 Gươm dao trên những người khoe khoang, chúng nó sẽ nên người đại dột! Gươm dao ở trên những kẻ mạnh mẽ, chúng nó sẽ bị kinh khiếp!**  
**A sword is on the boasters, and they shall become fools; a sword is on her mighty men, and they shall be dismayed.**  
**A sword [is] on the princes, And they have become foolish; A sword [is] on her mighty ones, And they have been broken down;**
- 37 Gươm dao ở trên những xe, ngựa, cùng mọi dân lộn giống giữa nó, chúng nó sẽ trở nên như đòn bà! Gươm dao ở trên những kho tàng nó đều bị cướp giựt!**  
**A sword is on their horses, and on their chariots, and on all the mingled people who are in the midst of her; and they shall become as women: a sword is on her treasures, and they shall be robbed.**  
**A sword [is] on his horses and on his chariot, And on all the rabble who [are] in her midst, And they have become women; A sword [is] on her treasures, And they have been spoiled;**
- 38 Sự hạn hán ở trên các dòng nước nó đều bị cạn khô! Vì ấy là xứ những tượng chạm, chúng nó vì thần tượng mà điên cuồng.**  
**A drought is on her waters, and they shall be dried up; for it is a land of engraved images, and they are mad over idols.**  
**A sword [is] on her waters, and they have been dried up, For it [is] a land of graven images, And in idols they do boast themselves.**

- 39** Vậy nên, những thú rừng nơi sa mạc sẽ cùng chó rừng làm ở tại đó, những chim đà cũng choán làm chỗ ở mình; Ba-by-lôn sẽ không hề có dân cư nữa, và từ đời này đến đời kia người ta sẽ không ở đó.  
Therefore the wild animals of the desert with the wolves shall dwell there, and the ostriches shall dwell therein: and it shall be no more inhabited forever; neither shall it be lived in from generation to generation.  
Therefore dwell do Ziim with lim, Yea, dwelt in her have daughters of the ostrich, And it is not inhabited any more for ever, Nor dwelt in unto all generations.
- 40** Đức Giê-hô-va phán: Nó sẽ giống như Sô-đôm, Gô-mô-rơ, và các thành lân cận, khi Đức Chúa Trời hủy diệt các thành ấy; sẽ không có dân ở nữa, chẳng một con người nào đến trú ngụ đó.  
As when God overthrew Sodom and Gomorrah and the neighbor cities of it, says Yahweh, so shall no man dwell there, neither shall any son of man sojourn therein.  
As overthrown by God with Sodom, And with Gomorrah, and with its neighbours, An affirmation of Jehovah, none doth dwell there, Nor sojourn in her doth a son of man.
- 41** Đây, một dân đến từ phương bắc; một nước lớn và nhiều vua từ các phương đất rất xa bị xúi giục.  
Behold, a people comes from the north; and a great nation and many kings shall be stirred up from the uttermost parts of the earth.  
Lo, a people hath come from the north, Even a great nation, And many kings are stirred up from the sides of the earth.
- 42** Họ cầm cung và giáo, hung dữ chẳng có lòng thương xót. Tiếng họ giống như biển gầm; hỡi con gái Ba-by-lôn, họ đã cỡi ngựa mà đến, dàn trận để đánh người.  
They lay hold on bow and spear; they are cruel, and have no mercy; their voice roars like the sea; and they ride on horses, everyone set in array, as a man to the battle, against you, daughter of Babylon.  
Bow and halbert they seize, Cruel [are] they, and they have no mercy, Their voice as a sea soundeth, and on horses they ride, Set in array as a man for battle, Against thee, O daughter of Babylon.
- 43** Vua Ba-by-lôn đã nghe tin đó, thì tay người trở nên rã rời; sự buồn rầu bắt lấy người như cơn đau của người đờn bà đang đẻ.  
The king of Babylon has heard the news of them, and his hands wax feeble: anguish has taken hold of him, [and] pangs as of a woman in travail.  
Heard hath the king of Babylon their report, And feeble have been his hands, Distress hath seized him; pain as a travailing woman.

- 44** **Này, kẻ thù như sư tử lên từ các rừng rậm rợp của Giô-đanh mà nghịch cùng chỗ ở kiên cố. Thành linh, ta sẽ làm cho người Canh-đê trốn khỏi, và lập người mà ta đã chọn cai trị nó. Vì, ai giống như ta? ai sẽ định kỳ cho ta? ai là kẻ chặn đứng được trước mắt ta?**  
**Behold, [the enemy] shall come up like a lion from the pride of the Jordan against the strong habitation: for I will suddenly make them run away from it; and whoever is chosen, him will I appoint over it: for who is like me? and who will appoint me a time? and who is the shepherd who can stand before me?**  
**Lo, as a lion he cometh up, Because of the rising of the Jordan, Unto the enduring habitation, But I cause to rest, I cause them to run from off her. And who is chosen? on her I lay a charge, For who [is] like Me? And who doth convene Me? And who [is] this shepherd who standeth before Me?**
- 45** **Vậy hãy nghe mưu Đức Giê-hô-va đã toan nghịch cùng Ba-by-lôn, và ý định Ngài đã lập nghịch cùng đất người Canh-đê. Thật, những con nhỏ trong bầy chúng nó sẽ bị kéo đi, làm cho nơi ở chúng nó trở nên hoang vu!**  
**Therefore hear the counsel of Yahweh, that he has taken against Babylon; and his purposes, that he has purposed against the land of the Chaldeans: Surely they shall drag them away, [even] the little ones of the flock; surely he shall make their habitation desolate over them.**  
**Therefore, hear ye the counsel of Jehovah, That He counselled concerning Babylon, And His devices that He hath devised Concerning the land of the Chaldeans; Drag them out do not little ones of the flock, Doth He not make desolate over them the habitation?**
- 46** **Nghe tiếng Ba-by-lôn bị bắt lấy, đất đều rung động, và có tiếng kêu nghe ra giữa các nations.**  
**At the noise of the taking of Babylon the earth trembles, and the cry is heard among the nations.**  
**From the voice: Captured was Babylon, Hath the earth been shaken, And a cry among nations hath been heard!**
- 1** **Đức Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ khiến gió hủy diệt, dấy lên nghịch cùng Ba-by-lôn, nghịch cùng những người ở trong Líp-Ca-mai.**  
**Thus says Yahweh: Behold, I will raise up against Babylon, and against those who dwell in Leb-kamai, a destroying wind.**  
**Thus said Jehovah: Lo, I am stirring up against Babylon, And the inhabitants of Leb -- My withstanders, A destroying wind,**
- 2** **Ta sẽ sai những người dân ngoại đến sàng sảy Ba-by-lôn, và làm điêu hao đất nó; vì đến ngày khốn nạn, chúng nó sẽ đến trên Ba-by-lôn khắp tư bề.**  
**I will send to Babylon strangers, who shall winnow her; and they shall empty her land: for in the day of trouble they shall be against her round about.**  
**And I have sent to Babylon fanners, And they have fanned it, and they empty its land, For they have been against it, Round about -- in the day of evil.**
- 3** **Khá giương cung cựa lại kẻ cầm cung, và cựa lại kẻ mặc áo giáp đi xúng xính! Chớ chừa những lính chiến trai trẻ của Ba-by-lôn; hãy diệt trọn hết cả đạo binh nó.**  
**Against [him who] bends let the archer bend his bow, and against [him who] lifts himself up in his coat of mail: and don't you spare her young men; destroy you utterly all her host. Let not the traitor tread his bow, Nor lift himself up in his coat of mail, Nor have ye pity on her young men, Devote ye to destruction all her host.**



- 4** Chúng nó sẽ bị giết, ngã xuống trong đất người Canh-đê, và bị đâm trong các đường  
They shall fall down slain in the land of the Chaldeans, and thrust through in her streets.  
And fallen have the wounded in the land of the Chaldeans, And the pierced-through in her streets.
- 5** Y-sơ-ra-ên cùng Giu-đa chẳng bị lia bỏ bởi Đức Chúa Trời mình, bởi Đức Giê-hô-va vạn quân; dầu đất chúng nó đầy tội lỗi nghịch cùng Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên.  
For Israel is not forsaken, nor Judah, of his God, of Yahweh of Hosts; though their land is full of guilt against the Holy One of Israel.  
For, not forsaken is Israel and Judah, By its God -- by Jehovah of Hosts, For their land hath been full of guilt, Against the Holy One of Israel.
- 6** Hãy trốn khỏi giữa Ba-by-lôn, ai nầy khá thoát mạng mình; chớ vì tội nó mà bị chết mất.  
Vì ấy là kỳ trả thù của Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ báo cho nó.  
Flee out of the midst of Babylon, and save every man his life; don't be cut off in her iniquity: for it is the time of Yahweh's vengeance; he will render to her a recompense.  
Flee ye from the midst of Babylon, And deliver ye each his soul, Be not cut off in its iniquity, For a time of vengeance it [is] to Jehovah, Recompence He is rendering to her.
- 7** Ba-by-lôn vốn là một cái chén vàng trong tay Đức Giê-hô-va, làm cho say cả đất; các nước đã uống rượu nó, vì đó mà trở nên điên cuồng.  
Babylon has been a golden cup in Yahweh's hand, who made all the earth drunken: the nations have drunk of her wine; therefore the nations are mad.  
A golden cup [is] Babylon in the hand of Jehovah, Making drunk all the earth, Of its wine drunk have nations, Therefore boast themselves do nations.
- 8** Ba-by-lôn thình lình bị đổ xuống và tan nát. Hãy vì nó than khóc! Hãy lấy nhũ hương chữa đau đớn nó, hoặc nó được chữa lành chẳng?  
Babylon is suddenly fallen and destroyed: wail for her; take balm for her pain, if so be she may be healed.  
Suddenly hath Babylon fallen, Yea, it is broken, howl ye for it, Take balm for her pain, if so be it may be healed.
- 9** Chúng ta vẫn muốn chữa lành cho Ba-by-lôn, song nó không được chữa. Hãy lia bỏ nó, ai nấy trở về xứ mình; vì sự phán xét nó thấu đến tận trời và lên tận vòng khung.  
We would have healed Babylon, but she is not healed: forsake her, and let us go everyone into his own country; for her judgment reaches to heaven, and is lifted up even to the skies.  
We healed Babylon, and she was not healed, Forsake her, and we go, each to his land, For come unto the heavens hath its judgment, And it hath been lifted up unto the clouds.
- 10** Đức Giê-hô-va đã tỏ ra sự công bình chúng ta. Hãy đến, rao ra trong Si-ôn công việc của Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta.  
Yahweh has brought forth our righteousness: come, and let us declare in Zion the work of Yahweh our God.  
Jehovah hath brought forth our righteousnesses, Come, and we recount in Zion the work of Jehovah our God.

- 11** **Hãy chuốt tên, cầm thuẫn cho chắc! Đức Giê-hô-va đã giục lòng các vua ở Mê-đi, vì Ngài đã định ý hủy diệt Ba-by-lôn. Vì đây là sự báo thù của Đức Giê-hô-va, Ngài trả thù về đền thờ của Ngài.**  
**Make sharp the arrows; hold firm the shields: Yahweh has stirred up the spirit of the kings of the Medes; because his purpose is against Babylon, to destroy it: for it is the vengeance of Yahweh, the vengeance of his temple.**  
**Cleanse ye the arrows, fill the shields, Stirred up hath Jehovah the spirit of the kings of Madia, For against Babylon His device [is] to destroy it, For the vengeance of Jehovah it [is], The vengeance of His temple.**
- 12** **Hãy dựng cờ xí đánh các tường thành Ba-by-lôn! Khá thêm lính giữ, đặt vọng canh, sắp quân phục! Vì Đức Giê-hô-va đã định ý và đã làm ra sự Ngài đã phán về dân cư Ba-by-lôn.**  
**Set up a standard against the walls of Babylon, make the watch strong, set the watchmen, prepare the ambushes; for Yahweh has both purposed and done that which he spoke concerning the inhabitants of Babylon.**  
**Unto the walls of Babylon lift up an ensign, Strengthen the watch, Establish the watchers, prepare the ambush, For Jehovah hath both devised and done that which He spake, Concerning the inhabitants of Babylon.**
- 13** **Hỡi thành giàu có của báu, ở trên nhiều dòng đước kia, sự cuối cùng người đã đến, cái lượng sự tham lam người đã đầy!**  
**You who dwell on many waters, abundant in treasures, your end is come, the measure of your covetousness.**  
**O dweller on many waters, abundant in treasures, Come in hath thine end, the measure of thy dishonest gain.**
- 14** **Đức Giê-hô-va vạ quân đã chỉ mình mà thề rằng: Ta chắc sẽ làm cho người đầy người ta, đông như cào cào; chúng nó sẽ trở tiếng kêu la nghịch cùng người.**  
**Yahweh of Hosts has sworn by himself, [saying], Surely I will fill you with men, as with the canker-worm; and they shall lift up a shout against you.**  
**Sworn hath Jehovah of Hosts by Himself, That, Surely I have filled thee [with] men as the cankerworm, And they have cried against thee -- shouting.**
- 15** **Chính Ngài là Đấng đã lấy quyền năng mình dựng nên đất, lấy sự khôn ngoan mình lập thành thế gian, lấy sự sáng suốt mình giương các tầng trời ra.**  
**He has made the earth by his power, he has established the world by his wisdom, and by his understanding has he stretched out the heavens:**  
**The maker of earth by His power, The establisher of the world by His wisdom, Who by His understanding stretched out the heavens,**
- 16** **Nghe tiếng Ngài, những nước trong các tầng trời om sòm. Ngài khiến hơi nước lên từ các đầu cùng đất, khiến chớp theo mưa, từ trong kho tàng mình phát ra gió.**  
**when he utters his voice, there is a tumult of waters in the heavens, and he causes the vapors to ascend from the ends of the earth; he makes lightnings for the rain, and brings forth the wind out of his treasures.**  
**At the voice He giveth forth, A multitude of waters [are] in the heavens, And He causeth vapours to come up from the end of the earth, Lightnings for rain He hath made, And He bringeth out wind from His treasures.**

- 17** Vậy nên phàm những người đều mê muội, lảng trí; thợ vàng đều xấu hổ về tượng đúc của mình; vì tượng đúc nó chỉ là giả dối, chẳng có hơi thở ở trong.  
**Every man is become brutish [and is] without knowledge; every goldsmith is put to shame by his image; for his molten image is falsehood, and there is no breath in them. Brutish hath been every man by knowledge, Put to shame hath been every refiner by a graven image, For false [is] his molten image, And there is no breath in them.**
- 18** Những thần tượng chỉ là hư không, là việc phỉnh dối; đến ngày thăm phạt sẽ diệt mất.  
**They are vanity, a work of delusion: in the time of their visitation they shall perish. Vanity [are] they -- work of errors, In the time of their inspection they perish.**
- 19** Nhưng cơ nghiệp của Gia-cốp thì chẳng giống như chúng nó, vì chính Ngài là Đấng đã tạo nên mọi vật, còn Y-sơ-ra-ên là chi phái của cơ nghiệp Ngài. Danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân.  
**The portion of Jacob is not like these; for he is the former of all things; and [Israel] is the tribe of his inheritance: Yahweh of Hosts is his name. Not like these [is] the portion of Jacob, For He [is] former of all things, And [Israel is] the rod of His inheritance, Jehovah of Hosts [is] His name.**
- 20** Người làm búa và khí giới đánh giặc cho ta; ta sẽ dùng người phá tan các dân và diệt các nước.  
**You are my battle-ax and weapons of war: and with you will I break in pieces the nations; and with you will I destroy kingdoms; An axe [art] thou to me -- weapons of war, And I have broken in pieces by thee nations, And I have destroyed by thee kingdoms,**
- 21** Ta sẽ dùng người phá tan ngựa và người cưỡi ngựa, phá tan xe và kẻ cỡi xe.  
**and with you will I break in pieces the horse and his rider; And I have broken in pieces by thee horse and its rider, And I have broken in pieces by thee chariot and its charioteer,**
- 22** Ta sẽ dùng người phá tan đòn ông, đòn bà, già và trẻ; ta sẽ dùng người phá tan trai trẻ và gái đồng trinh.  
**and with you will I break in pieces the chariot and him who rides therein; and with you will I break in pieces man and woman; and with you will I break in pieces the old man and the youth; and with you will I break in pieces the young man and the virgin; And I have broken in pieces by thee man and woman, And I have broken in pieces by thee old and young, And I have broken in pieces by thee young man and virgin,**
- 23** Ta sẽ dùng người phá tan kẻ chăn và bầy nó, kẻ cày ruộng và đôi bò nó. Ta sẽ dùng người phá tan các quan cai trị và các quan đề hình.  
**and with you will I break in pieces the shepherd and his flock; and with you will I break in pieces the farmer and his yoke [of oxen]; and with you will I break in pieces governors and deputies. And I have broken in pieces by thee shepherd and his drove, And I have broken in pieces by thee husbandman and his team, And I have broken in pieces by thee governors and prefects.**

- 24** Nhưng trước mắt các người, ta sẽ báo cho Ba-by-lôn và mọi dân cư Canh-đê phàm điều ác chi mà chúng nó đã làm tại Si-ôn, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
I will render to Babylon and to all the inhabitants of Chaldea all their evil that they have done in Zion in your sight, says Yahweh.  
And I have recompensed to Babylon, And to all inhabitants of Chaldea, All the evil that they have done in Zion, Before your eyes -- an affirmation of Jehovah.
- 25** Đức Giê-hô-va phán: Hỡi núi hay hủy diệt, này, ta nghịch cùng người, là kẻ đã phá tan cả thế gian! Ta sẽ giã tay trên người, sẽ xô người lăn xuống từ trên các vầng đá, làm cho người thành ra núi bị cháy.  
Behold, I am against you, destroying mountain, says Yahweh, which destroy all the earth; and I will stretch out my hand on you, and roll you down from the rocks, and will make you a burnt mountain.  
Lo, I [am] against thee, O destroying mount, An affirmation of Jehovah, That is destroying all the earth, And I have stretched out My hand against thee, And I have rolled thee from the rocks, And given thee for a burnt mountain.
- 26** Người ta sẽ chẳng từ nơi người lấy đá làm góc cùng đá làm nền nữa, nhưng người sẽ là hoang vu đời đời, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
They shall not take of you a stone for a corner, nor a stone for foundations; but you shall be desolate for ever, says Yahweh.  
And they take not out of thee a stone for a corner, And a stone for foundations, For desolations age-during art thou, An affirmation of Jehovah.
- 27** Hãy dựng cờ xí trong đất; thổi kèn trong các nước; sửa soạn các dân đánh nó! Hãy gọi những nước A-ra-rát, Min-ni, Ach-k-na, đến đánh nó! Hãy lập một quan tướng đạo binh! Hãy khiến những ngựa lên như cào cào!  
Set you up a standard in the land, blow the trumpet among the nations, prepare the nations against her, call together against her the kingdoms of Ararat, Minni, and Ashkenaz: appoint a marshal against her; cause the horses to come up as the rough canker-worm.  
Lift ye up an ensign in the land, Blow a trumpet among nations, Sanctify against it nations, Summon against it the kingdoms of Ararat, Minni, and Ashkenaz, Appoint against it an infant head, Cause the horse to ascend as the rough cankerworm.
- 28** Hãy sửa soạn các nước đánh nó, tức các vua Mê-đi, các quan cai trị nó, các quan đề hình nó, và cả đất mà những người ấy cai quản!  
Prepare against her the nations, the kings of the Medes, the governors of it, and all the deputies of it, and all the land of their dominion.  
Sanctify against it the nations with the kings of Media, Its governors and all its prefects, And all the land of its dominion.
- 29** Đất rung động và sầu thảm, vì ý chỉ của Đức Giê-hô-va nghịch cùng Ba-by-lôn đã đứng vững, để làm cho Ba-by-lôn thành ra hoang vu không có dân ở.  
The land trembles and is in pain; for the purposes of Yahweh against Babylon do stand, to make the land of Babylon a desolation, without inhabitant.  
And shake doth the land, and it is pained, For stood against Babylon have the purposes of Jehovah, To make the land of Babylon a desolation without inhabitant.

- 30 Những lính chiến của Ba-by-lôn thôi đánh, cứ ở trong các đồn lũy; sức chúng nó đã kiệt, trở nên giống như đồn bà. Nhà của nó bị đốt, then gài của nó bị bẻ.  
The mighty men of Babylon have forborne to fight, they remain in their strongholds; their might has failed; they are become as women: her dwelling-places are set on fire; her bars are broken.  
Ceased have the mighty of Babylon to fight, They have remained in strongholds, Failed hath their might, they have become woman, They have burnt her tabernacles, Broken have been her bars.**
- 31 Lính trạm gặp nhau, sứ giả đặng đầu đặng báo tin cho vua Ba-by-lôn rằng thành vua ấy bị đánh lấy khắp tư bề,  
One post shall run to meet another, and one messenger to met another, to show the king of Babylon that his city is taken on every quarter:  
Runner to meet runner doth run, And announcer to meet announcer, To announce to the king of Babylon, For, captured hath been his city -- at the extremity.**
- 32 dò giang bị chiếm giữ, đồng lầy bị đốt cháy bằng lửa, và những lính chiến đã hoảng and the passages are seized, and the reeds they have burned with fire, and the men of war are frightened.  
And the passages have been captured, And the reeds they have burnt with fire, And the men of war have been troubled.**
- 33 Vì Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Con gái Ba-by-lôn giống như sân đập lúa đến kỳ đập lúa; còn ít lâu nữa, kỳ mùa gặt sẽ đến cho nó.  
For thus says Yahweh of hosts, the God of Israel: The daughter of Babylon is like a threshing floor at the time when it is trodden; yet a little while, and the time of harvest shall come for her.  
For thus said Jehovah of Hosts, God of Israel, The daughter of Babylon [is] as a threshing-floor, The time of her threshing -- yet a little, And come hath the time of her harvest.**
- 34 Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đã nuốt ta, nghiền ta; bỏ ta như bình trống không; nuốt ta như con vật lớn; lấy của ngon ta làm no bụng người; đuổi ta ra khỏi.  
Nebuchadrezzar the king of Babylon has devoured me, he has crushed me, he has made me an empty vessel, he has, like a monster, swallowed me up, he has filled his maw with my delicacies; he has cast me out.  
Devoured us, crushed us, hath Nebuchadrezzar king of Babylon, He hath set us [as] an empty vessel, He hath swallowed us as a dragon, He hath filled his belly with my dainties, He hath driven us away.**
- 35 Dân cư Si-ôn sẽ nói rằng: Nguyên sự bạo ngược đã làm cho ta, và xác thịt ta xuống trên Ba-by-lôn! Giê-ru-sa-lem sẽ nói rằng: Nguyên cho huyết ta đổ trên dân cư Canh-đê!  
The violence done to me and to my flesh be on Babylon, shall the inhabitant of Zion say; and, My blood be on the inhabitants of Chaldea, shall Jerusalem say.  
My wrong, and [that of] my flesh [is] on Babylon, Say doth the inhabitant of Zion, And my blood [is] on the inhabitants of Chaldea, Say doth Jerusalem.**

- 36** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ đối nại việc người, trả thù cho người; ta sẽ làm khô biển nó và làm cạn tất nguồn nó.  
Therefore thus says Yahweh: Behold, I will plead your cause, and take vengeance for you; and I will dry up her sea, and make her fountain dry.  
Therefore, thus said Jehovah: Lo, I am pleading thy cause, And I have avenged thy vengeance, And dried up its sea, and made its fountains dry.
- 37** Ba-by-lôn sẽ trở nên đống hư nát, hang chó rừng, trò gở lạ và xỉ báng, không có dân ở  
Babylon shall become heaps, a dwelling-place for jackals, an astonishment, and a hissing, without inhabitant.  
And Babylon hath been for heaps, A habitation of dragons, An astonishment, and a hissing, without inhabitant.
- 38** Chúng nó sẽ cùng nhau gầm thét như sư tử tơ, rống như sư tử con.  
They shall roar together like young lions; they shall growl as lions` whelps.  
Together as young lions they roar, They have shaken themselves as lions` whelps.
- 39** Khi chúng nó càng nóng nảy lắm, ta sẽ dọn tiệc cho, và làm cho say, hầu cho chúng nó được vui mừng, và ngủ một giấc đời đời, không thức dậy nữa; Đức Giê-hô-va phán vậy.  
When they are heated, I will make their feast, and I will make them drunken, that they may rejoice, and sleep a perpetual sleep, and not wake, says Yahweh.  
In their heat I make their banquets, And I have caused them to drink, so that they exult, And have slept a sleep age-during, And awake not -- an affirmation of Jehovah.
- 40** Ta sẽ làm cho chúng nó xuống hàng thịt như chiên con, chiên đực, và dê đực vậy.  
I will bring them down like lambs to the slaughter, like rams with male goats.  
I cause them to go down as lambs to slaughter, As rams with he-goats.
- 41** Sê-sác đã bị chiếm lấy, và thành mà cả thiên hạ đều ngợi khen đã bị bắt là thể nào! Ba-by-lôn đã trở nên sự hoang vu giữa các nước là thể nào!  
How is Sheshach taken! and the praise of the whole earth seized! how is Babylon become a desolation among the nations!  
How hath Sheshach been captured, Yea, caught is the praise of the whole earth, How hath Babylon been for an astonishment among nations.
- 42** Biển lên ngập Ba-by-lôn, nó bị muôn vàn luồng sóng bao bọc lấy.  
The sea is come up on Babylon; she is covered with the multitude of the waves of it.  
Come up against Babylon hath the sea, With a multitude of its billows it hath been covered.
- 43** Các thành nó đã trở nên hoang vu, đất khô, nơi sa mạc, đất không dân ở, không con người nào đi qua.  
Her cities are become a desolation, a dry land, and a desert, a land in which no man dwells, neither does any son of man pass thereby.  
Its cities have been for a desolation, A dry land, and a wilderness, A land -- none doth dwell in them, Nor pass over into them doth a son of man.

- 44 Ta sẽ đoán phạt Bêl trong Ba-by-lôn, sẽ móc vật nó đã nuốt ra khỏi miệng nó; các nước sẽ chẳng đổ về nó nữa. Tờng thành Ba-by-lôn cũng sẽ xiêu đổ!**  
**I will execute judgment on Bel in Babylon, and I will bring forth out of his mouth that which he has swallowed up; and the nations shall not flow any more to him: yes, the wall of Babylon shall fall.**  
**And I have seen after Bel in Babylon, And I have brought forth that which he swallowed -- from his mouth, And flow no more unto him do nations, Also the wall of Babylon hath fallen.**
- 45 Hỡi dân ta, hãy ra khỏi giữa nó, ai nấy khá cứu mình khỏi cơn giận phùng phùng của Đức Giê-hô-va!**  
**My people, go you out of the midst of her, and save yourselves every man from the fierce anger of Yahweh.**  
**Go forth from its midst, O My people, And deliver ye, each his soul, Because of the fierceness of the anger of Jehovah,**
- 46 Lòng các người chớ nhút nhát, chớ sợ hãi vì những tin đồn ra trong đất này. Vì năm nay một tin đồn đến, rồi sau năm khác cũng có tin đồn; có sự bạo ngược trong đất, kẻ cai trị nghịch cùng kẻ cai trị.**  
**Don't let your heart faint, neither fear you for the news that shall be heard in the land; for news shall come one year, and after that in another year [shall come] news, and violence in the land, ruler against ruler.**  
**And lest your heart be tender, And ye be afraid of the report that is heard in the land, And come in a year hath the report, And after it in a year the report, And violence [is] in the land, ruler against ruler;**
- 47 Vậy nên, này, những ngày đến, ta sẽ đoán phạt các tượng chạm của Ba-by-lôn; cả đất nó sẽ bị xấu hổ; những người bị giết sẽ ngã xuống giữa nó.**  
**Therefore, behold, the days come, that I will execute judgment on the engraved images of Babylon; and her whole land shall be confounded; and all her slain shall fall in the midst of her.**  
**Therefore, lo, days are coming, And I have seen after the graven images of Babylon. And all its land is ashamed, And all its pierced ones do fall in its midst.**
- 48 Lúc đó, các tầng trời, đất, và mọi vật trên đất đều cất tiếng reo vui vì Ba-by-lôn; vì những kẻ hủy hại từ các miền phương bắc áo đến trên nó, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Then the heavens and the earth, and all that is therein, shall sing for joy over Babylon; for the destroyers shall come to her from the north, says Yahweh.**  
**And cried aloud against Babylon Have heavens and earth, and all that [is] in them, For, from the north come to it do the spoilers, An affirmation of Jehovah.**
- 49 Như Ba-by-lôn đã làm cho kẻ bị giết của Y-sơ-ra-ên ngã xuống, cũng vậy, kẻ bị giết của Ba-by-lôn cũng sẽ ngã xuống trong cả đất mình.**  
**As Babylon has caused the slain of Israel to fall, so at Babylon shall fall the slain of all the land.**  
**Even Babylon [is] to fall, ye pierced of Israel, Even they of Babylon have fallen, Ye pierced of all the earth.**

- 50 Các người là kẻ đã tránh khỏi gươm, hãy đi, đừng đứng lại! Từ phương xa hãy nhớ đến Đức Giê-hô-va, và tưởng tới Giê-ru-sa-lem!**  
**You who have escaped the sword, go you, don't stand still; remember Yahweh from afar, and let Jerusalem come into your mind.**  
**Ye escaped of the sword, go on, stand not, Remember ye from afar Jehovah, And let Jerusalem come up on your heart.**
- 51 Chúng ta hổ người vì sự sỉ nhục mà mình đã nghe; sự hổ thẹn đần mặt chúng ta; vì kẻ ngoại đã xâm vào nơi thánh của nhà Đức Giê-hô-va.**  
**We are confounded, because we have heard reproach; confusion has covered our faces: for strangers are come into the sanctuaries of Yahweh's house.**  
**We have been ashamed, for we heard reproach, Covered hath shame our faces, For come in have strangers, against the sanctuaries of the house of Jehovah.**
- 52 Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán: Này, những ngày đến, ta sẽ đoán phạt các tượng chạm của Ba-by-lôn; cả trong đất nó, những người bị thương sẽ rên siết.**  
**Therefore, behold, the days come, says Yahweh, that I will execute judgment on her engraved images; and through all her land the wounded shall groan.**  
**Therefore, lo, days are coming, An affirmation of Jehovah, And I have seen after its graven images, And in all its land groan doth the wounded.**
- 53 Dầu Ba-by-lôn dấy lên tận trời, dầu nó làm thành rất cao cho kiên cố, ta cũng sẽ sai những kẻ hủy hoại đến nghịch cùng nó. Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Though Babylon should mount up to the sky, and though she should fortify the height of her strength, yet from me shall destroyers come to her, says Yahweh.**  
**Because Babylon goeth up to the heavens, And because it fenceth the high place of its strength, From Me come into it do spoilers, An affirmation of Jehovah.**
- 54 Từ Ba-by-lôn dấy lên tiếng khóc than, và tiếng hủy hoại lớn vang ra từ đất người Canh-**  
**The sound of a cry from Babylon, and of great destruction from the land of the Chaldeans!**  
**A voice of a cry [is] from Babylon, And of great destruction from the land of the Chaldean.**
- 55 Vì Đức Giê-hô-va làm cho Ba-by-lôn ra hoang vu, dứt tiếng ồn ào trong ấy. Sóng chúng nó gầm thét như nhiều nước; tiếng chúng nó vang ra.**  
**For Yahweh lays Babylon waste, and destroys out of her the great voice; and their waves roar like many waters; the noise of their voice is uttered:**  
**For Jehovah is spoiling Babylon, And hath destroyed out of it a great voice, And sounded have its billows as many waters, Given forth a noise hath their voice.**
- 56 Thật, kẻ tàn hại đã áo đến trên Ba-by-lôn. Những kẻ mạnh mẽ của nó bị bắt, cung chúng nó bị gãy; vì Đức Giê-hô-va là Đức Chúa Trời hay báo trả, Ngài chắc sẽ báo trả cho.**  
**for the destroyer is come on her, even on Babylon, and her mighty men are taken, their bows are broken in pieces; for Yahweh is a God of recompenses, he will surely requite.**  
**For come in against it -- against Babylon -- hath a spoiler, And captured have been its mighty ones, Broken have been their bows, For the God of recompences -- Jehovah -- doth certainly repay.**



- 57 Đức Vua, danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán: Ta sẽ làm cho say các quan trưởng, các kẻ khôn ngoan, các quan cai trị, các quan đề hình, cùng những lính chiến của nó; chúng nó sẽ ngủ một giấc đời đời và không tỉnh thức nữa.**  
**I will make drunk her princes and her wise men, her governors and her deputies, and her mighty men; and they shall sleep a perpetual sleep, and not wake up, says the King, whose name is Yahweh of Hosts.**  
**And I have caused its princes to drink, And its wise men, its governors, And its prefects, and its mighty ones, And they have slept a sleep age-during, And they awake not -- an affirmation of the king, Jehovah of Hosts [is] His name.**
- 58 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Tường thành Ba-by-lôn đầu rộng lắm, sẽ bị đổ xuống hết, cửa nó đầu cao lắm, sẽ bị lửa đốt cháy. Ấy v ầy, các dân khó nhọc mà chẳng được gì, các nước làm việc cho lửa, và đều mệt mỏi.**  
**Thus says Yahweh of hosts: The broad walls of Babylon shall be utterly overthrown, and her high gates shall be burned with fire; and the peoples shall labor for vanity, and the nations for the fire; and they shall be weary.**  
**Thus said Jehovah of Hosts, the wall of Babylon -- The broad one -- is utterly made bare, And her high gates with fire are burnt, And peoples labour in vain, And nations in fire, and have been weary!**
- 59 Đây là lời của tiên tri Giê-rê-mi dặn Sê-ra-gia, con trai Nê-ri-gia, cháu Na-ha-sê-gia, khi người đi với Sê-đê-ki-a vua Giu-đa qua nước Ba-by-lôn trong năm thứ tư đời vua ấy. Bấy giờ Sê-ra-gia làm quan nội đại thần.**  
**The word which Jeremiah the prophet commanded Seraiah the son of Neriah, the son of Mahseiah, when he went with Zedekiah the king of Judah to Babylon in the fourth year of his reign. Now Seraiah was chief chamberlain.**  
**The word that Jeremiah the prophet hath commanded Seraiah son of Neriah, son of Maaseiah, in his going with Zedekiah king of Judah to Babylon, in the fourth year of his reign -- and Seraiah [is] a quiet prince;**
- 60 Giê-rê-mi chép vào sách hết thấy các tai nạn phải đến cho Ba-by-lôn, tức mọi lời đã được chép về Ba-by-lôn.**  
**Jeremiah wrote in a book all the evil that should come on Babylon, even all these words that are written concerning Babylon.**  
**and Jeremiah writeth all the evil that cometh unto Babylon on one book -- all these words that are written concerning Babylon.**
- 61 Giê-rê-mi nói với Sê-ra-gia rằng: Khi người đã đến Ba-by-lôn, khá lo đọc hết những lời này.**  
**Jeremiah said to Seraiah, When you come to Babylon, then see that you read all these words,**  
**And Jeremiah saith unto Seraiah, `When thou dost enter Babylon, then thou hast seen, and hast read all these words,**
- 62 Rồi người khá nói: Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã phán rằng sẽ hủy diệt thành này, và nơi này sẽ không ai ở nữa, từ loài người cho chí loài vật cũng không, song sẽ nên một nơi hoang vu đời đời.**  
**and say, Yahweh, you have spoken concerning this place, to cut it off, that none shall dwell therein, neither man nor animal, but that it shall be desolate forever.**  
**and hast said: Jehovah, Thou, Thou hast spoken concerning this place, to cut it off, that there is none dwelling in it, from man even unto cattle, for it is a desolation age-during.**

- 63** Khi người đã đọc sách này xong, thì khá cột vào sách một cục đá, mà ném xuống giữa sông O-phơ-rát,  
It shall be, when you have made an end of reading this book, that you shall bind a stone to it, and cast it into the midst of the Euphrates:  
And it hath come to pass, when thou dost finish reading this book, thou dost bind to it a stone, and hast cast it into the midst of Phrat,
- 64** và khá nói rằng: Ba-by-lôn sẽ chìm xuống như vậy! Nó sẽ chẳng còn chỗi dậy nữa vì tai nạn mà ta sẽ giáng trên nó, chúng nó sẽ mài miệt. Lời của Giê-rê-mi đến đây.  
and you shall say, Thus shall Babylon sink, and shall not rise again because of the evil that I will bring on her; and they shall be weary. Thus far are the words of Jeremiah.  
and said, Thus sink doth Babylon, and it doth not arise, because of the evil that I am bringing in against it, and they have been weary. Hitherto [are] words of Jeremiah.
- 1** Khi Sê-đê-kia lên làm vua, có hai mươi mốt tuổi; trị vì mười một năm tại thành Giê-ru-sa-lem. Mẹ vua tên là Ha-mu-ta, con gái của Giê-rê-mi, người Líp-na.  
Zedekiah was twenty-one years old when he began to reign; and he reigned eleven years in Jerusalem: and his mother's name was Hamutal the daughter of Jeremiah of Libnah.  
A son of twenty and one years [is] Zedekiah in his reigning, and eleven years he hath reigned in Jerusalem, and the name of his mother [is] Hamutal daughter of Jeremiah of Libnah.
- 2** Vua ấy làm điều dữ trước mắt Đức Giê-hô-va, như mọi việc vua Giê-hô-gia-kim đã làm.  
He did that which was evil in the sight of Yahweh, according to all that Jehoiakim had done.  
and he doth the evil thing in the eyes of Jehovah, according to all that Jehoiakim hath done,
- 3** Vì có Đức Giê-hô-va nổi giận, thì điều đó xảy ra trong Giê-ru-sa-lem và Giu-đa, cho đến Ngài ném bỏ chúng nó khỏi trước mặt mình. Sê-đê-kia dấy loạn nghịch cùng vua Ba-by-  
For through the anger of Yahweh did it happen in Jerusalem and Judah, until he had cast them out from his presence. Zedekiah rebelled against the king of Babylon.  
for, because of the anger of Jehovah, it hath been in Jerusalem and Judah till He hath cast them from before His face, and Zedekiah doth rebel against the king of Babylon.
- 4** Ngày mồng mười, tháng mười, năm thứ chín đời vua Sê-đê-kia, thì Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đem cả đạo binh mình đi đánh Giê-ru-sa-lem, đóng trại nghịch cùng nó, và chúng nó lập đồn vây lấy.  
It happened in the ninth year of his reign, in the tenth month, in the tenth day of the month, that Nebuchadrezzar king of Babylon came, he and all his army, against Jerusalem, and encamped against it; and they built forts against it round about.  
And it cometh to pass, in the ninth year of his reign, in the tenth month, in the tenth of the month, come hath Nebuchadrezzar king of Babylon -- he and all his force -- against Jerusalem, and they encamp against it, and build against it a fortification round about;
- 5** Thành bị vây mãi đến năm thứ mười một đời vua Sê-đê-kia.  
So the city was besieged to the eleventh year of king Zedekiah.  
and the city cometh into siege till the eleventh year of king Zedekiah.

- 6 Ngày mồng chín tháng tư, trong thành bị đói kém lắm, đến nỗi dân của đất này không có bánh nữa.**  
**In the fourth month, in the ninth day of the month, the famine was sore in the city, so that there was no bread for the people of the land.**  
**In the fourth month, in the ninth of the month, when the famine is severe in the city, and there hath been no bread for the people of the land,**
- 7 Vách thành bị phá vỡ, hết thầy những lính chiến bèn trốn ra khỏi thành lúc ban đêm, và do cửa ở giữa hai cái vách, gần vườn vua, mà đi ra; trong khi người Canh-đê đương vây thành, thì chúng nó chạy trốn hướng về A-ra-ba.**  
**Then a breach was made in the city, and all the men of war fled, and went forth out of the city by night by the way of the gate between the two walls, which was by the king's garden; (now the Chaldeans were against the city round about;) and they went toward the Arabah.**  
**then is the city broken up, and all the men of war flee, and go forth from the city by night, the way of the gate between the two walls, that [is] by the king's garden -- and the Chaldeans [are] by the city round about -- and they go the way of the plain.**
- 8 Nhưng đạo binh của người Canh-đê đuổi theo vua; khi đã đuổi kịp Sê-đê-kia tại đồng bằng Giê-ri-cô, thì quân vua chạy tan và bỏ vua lại.**  
**But the army of the Chaldeans pursued after the king, and overtook Zedekiah in the plains of Jericho; and all his army was scattered from him.**  
**And the forces of the Chaldeans pursue after the king, and overtake Zedekiah in the plains of Jericho, and all his forces have been scattered from him,**
- 9 Người Canh-đê bắt vua và dẫn đến cùng vua Ba-by-lôn, tại Ríp-la, trong đất Ha-mát, nơi đó vua bị vua Ba-by-lôn xử đoán.**  
**Then they took the king, and carried him up to the king of Babylon to Riblah in the land of Hamath; and he gave judgment on him.**  
**and they capture the king, and bring him up unto the king of Babylon to Riblah, in the land of Hamath, and he speaketh with him -- judgments.**
- 10 Vua Ba-by-lôn khiến giết các con trai của Sê-đê-kia trước mắt người, cũng khiến giết mọi quan trưởng Giu-đa tại Ríp-la.**  
**The king of Babylon killed the sons of Zedekiah before his eyes: he killed also all the princes of Judah in Riblah.**  
**And the king of Babylon slaughtereth the sons of Zedekiah before his eyes, and also all the princes of Judah hath he slaughtered in Riblah;**
- 11 Đoạn sai móc mắt Sê-đê-kia, lấy xiềng xiềng lại. Vua Ba-by-lôn đem Sê-đê-kia về Ba-by-lôn, khiến giam trong ngục cho đến ngày người chết.**  
**He put out the eyes of Zedekiah; and the king of Babylon bound him in fetters, and carried him to Babylon, and put him in prison until the day of his death.**  
**and the eyes of Zedekiah he hath blinded, and he bindeth him in brazen fetters, and the king of Babylon bringeth him to Babylon, and putteth him in the house of inspection unto the day of his death.**

- 12 Ngày mồng mười tháng năm, năm thứ mười chín về đời Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, thì Nê-bu-xa -A-đan, quan đầu thị vệ, hầu vua Ba-by-lôn, vào thành Giê-ru-sa-lem.  
Now in the fifth month, in the tenth day of the month, which was the nineteenth year of king Nebuchadrezzar, king of Babylon, came Nebuzaradan the captain of the guard, who stood before the king of Babylon, into Jerusalem:  
And in the fifth month, in the tenth of the month -- it [is] the nineteenth year of king Nebuchadrezzar king of Babylon -- come hath Nebuzar-Adan, chief of the executioners; he hath stood before the king of Babylon in Jerusalem,**
- 13 Người sai đốt nhà Đức Giê-hô-va, cung vua, và hết thảy nhà cửa trong thành Giê-ru-sa-lem. Mọi nhà lớn cũng đều phó cho lửa.  
and he burned the house of Yahweh, and the king`s house; and all the houses of Jerusalem, even every great house, burned he with fire.  
and he burneth the house of Jehovah, and the house of the king, and all the houses of Jerusalem, even every great house he hath burned with fire,**
- 14 Rồi cả đạo binh của người Canh-đê thuộc quyền quan đầu thị vệ, phá hết thảy các vách thành chung quanh Giê-ru-sa-lem.  
All the army of the Chaldeans, who were with the captain of the guard, broke down all the walls of Jerusalem round about.  
and all the walls of Jerusalem round about broken down have all the forces of the Chaldeans that [are] with the chief of the executioners.**
- 15 Những kẻ rất nghèo trong dân, với những kẻ sống sót đương ở trong thành, những kẻ đã hàng đầu vua Ba-by-lôn, và từ trong đám đông sót lại, thì Nê-bu-xa -A-đan, qua đầu thị vệ, bắt đem đi làm phu tù hết thảy.  
Then Nebuzaradan the captain of the guard carried away captive of the poorest of the people, and the residue of the people who were left in the city, and those who fell away, who fell to the king of Babylon, and the residue of the multitude.  
And of the poor of the people, and the remnant of the people who are left in the city, and those who are falling away, who have fallen unto the king of Babylon, and the remnant of the multitude, hath Nebuzar-Adan chief of the executioners, removed;**
- 16 Nê-bu-xa -A-đan, quan đầu thị vệ, chỉ để những người rất nghèo khó lại trong đất, đặng trồng vườn nho và làm ruộng.  
But Nebuzaradan the captain of the guard left of the poorest of the land to be vineyard keepers and farmers.  
and of the poor of the land hath Nebuzar-Adan, chief of the executioners, left for vine-dressers and for husbandmen.**
- 17 Quân Canh-đê phá tan các cột đồng trong nhà Đức Giê-hô-va, cả đến đế tảng và biển đồng trong nhà Đức Giê-hô-va, rồi đem những đồng đó về Ba-by-lôn.  
The pillars of brass that were in the house of Yahweh, and the bases and the brazen sea that were in the house of Yahweh, did the Chaldeans break in pieces, and carried all the brass of them to Babylon.  
And the pillars of brass that [are] to the house of Jehovah, and the bases, and the brasen sea that [is] in the house of Jehovah, have the Chaldeans broken, and they bear away all the brass of them to Babylon;**

- 18 Những nôi, và, kéo, chậu thìa, cùng hết thầy khí mạnh bằng đồng về việc thờ phượng, chúng nó cũng đều đem đi nữa.**  
**The pots also, and the shovels, and the snuffers, and the basins, and the spoons, and all the vessels of brass with which they ministered, took they away.**  
**and the pots, and the shovels, and the snuffers, and the bowls, and the spoons, and all the vessels of brass with which they minister, they have taken away;**
- 19 Quan đầu thị vệ, lại khuôn đi cả những chén, lư hương, chậu, nôi, chơn đèn, thìa, và bát, phàm những đồ gì làm bằng vàng thì lấy vàng, đồ gì làm bằng bạc thì lấy bạc.**  
**The cups, and the fire pans, and the basins, and the pots, and the lampstands, and the spoons, and the bowls-that which was of gold, in gold, and that which was of silver, in silver,-the captain of the guard took away.**  
**and the basins, and the fire-pans, and the bowls, and the pots, and the candlesticks, and the spoons, and the cups, the gold of that which [is] gold, and the silver of that which [is] silver, hath the chief of the executioners taken.**
- 20 Còn như hai cột đồng, biển đồng, và mười hai con bò đồng dùng làm đế nó, mà vua Sa-lô-môn đã chế tạo cho nhà Đức Giê-hô-va, đồng của những đồ ấy, thì không thể cân được.**  
**The two pillars, the one sea, and the twelve brazen bulls that were under the bases, which king Solomon had made for the house of Yahweh-the brass of all these vessels was without weight.**  
**The two pillars, the one sea, and the twelve brazen oxen that [are] beneath the bases, that king Solomon made for the house of Jehovah, there was no weighing of the brass of all these vessels.**
- 21 Mỗi cột cao mười tám thước, yêu vi mười hai thước; trong tầm phồng, dày bằng bốn ngón tay.**  
**As for the pillars, the height of the one pillar was eighteen cubits; and a line of twelve cubits did compass it; and the thickness of it was four fingers: it was hollow.**  
**As to the pillars, eighteen cubits [is] the height of the one pillar, and a cord of twelve cubits doth compass it, and its thickness [is] four fingers hollow.**
- 22 Trên đầu cột có chóp đồng, cao năm thước, chung quanh chóp có lưới và trái lựu, đều bằng đồng cả. Cột kia giống như cột này, cũng có lưới và trái lựu.**  
**A capital of brass was on it; and the height of the one capital was five cubits, with network and pomegranates on the capital round about, all of brass: and the second pillar also had like these, and pomegranates.**  
**And the chapter upon it [is] of brass, and the height of the one chapter [is] five cubits, and net-work and pomegranates [are] on the chapter round about, the whole [is] of brass; and like these have the second pillar, and pomegranates.**
- 23 Bốn bề có chín mươi sáu trái lựu, và hết thầy những trái lựu đặt xung quanh lưới cộng là một trăm.**  
**There were ninety-six pomegranates on the sides; all the pomegranates were one hundred on the network round about.**  
**And the pomegranates are ninety and six on a side, all the pomegranates [are] a hundred on the net-work round about.**

- 24 Quan đầu thị vệ bắt Sê-ra-gia, thầy tế lễ cả, và Sô-phô-ni, thầy tế lễ phó, cùng ba người giữ cửa đền.**  
**The captain of the guard took Seraiah the chief priest, and Zephaniah the second priest, and the three keepers of the threshold:**  
**And the chief of the executioners taketh Seraiah the head priest, and Zephaniah the second priest, and the three keepers of the threshold,**
- 25 Cũng bắt tại trong thành một hoạn quan coi lính chiến, bảy người cận thần của vua ở trong thành, một viên thư ký của qua chánh lãnh binh, coi việc mộ dân trong đất, cùng sáu mươi người dân đất đó gặp tại trong thành.**  
**and out of the city he took an officer who was set over the men of war; and seven men of those who saw the king`s face, who were found in the city; and the scribe of the captain of the host, who mustered the people of the land; and sixty men of the people of the land, who were found in the midst of the city.**  
**and out of the city he hath taken a certain eunuch, who hath been inspector over the men of war, and seven men of those seeing the king`s face, who have been found in the city, and the head scribe of the host, who mustereth the people of the land, and sixty men of the people of the land, who are found in the midst of the city;**
- 26 Nê-bu-xa -A-đan, quan đầu thị vệ, đem hết thầy những tù ấy về cho vua Ba-by-lôn, tại Ríp-Nebuzaradan the captain of the guard took them, and brought them to the king of Babylon to Riblah.**  
**and Nebuzar-Adan, chief of the executioners, taketh them, and bringeth them unto the king of Babylon to Riblah,**
- 27 Vua Ba-by-lôn sai đánh và giết họ tại Ríp-la, trong đất Ha-mát. Ay v y người Giu-đa bị điệu đi làm phu tù khỏi đất mình.**  
**The king of Babylon struck them, and put them to death at Riblah in the land of Hamath. So Judah was carried away captive out of his land.**  
**and the king of Babylon smiteth them, and putteth them to death in Riblah, in the land of Hamath, and he removeth Judah from off its own ground.**
- 28 Đây là dân mà Nê-bu-cát-nết-sa đã đem đi làm phu tù; năm thứ bảy, ba ngàn hai mươi ba người Giu-đa.**  
**This is the people whom Nebuchadrezzar carried away captive: in the seventh year three thousand twenty-three Jews;**  
**This [is] the people whom Nebuchadrezzar hath removed: in the seventh year, of Jews, three thousand and twenty and three;**
- 29 Năm thứ mười tám đời Nê-bu-cát-nết-sa, từ thành Giê-ru-sa-lem bắt đi tám trăm ba mươi hai người.**  
**in the eighteenth year of Nebuchadrezzar he carried away captive from Jerusalem eight hundred thirty-two persons;**  
**in the eighteenth year of Nebuchadrezzar -- from Jerusalem, souls, eight hundred thirty and two;**

- 30 Năm thứ hai mươi ba đời vua ấy, Nê-bu-xa -A-đan, quan đầu thị vệ, đem đi bảy trăm bốn mươi lăm người Giu-đa. Hết thảy là bốn ngàn sáu trăm người.**  
**in the three and twentieth year of Nebuchadrezzar Nebuzaradan the captain of the guard carried away captive of the Jews seven hundred forty-five persons: all the persons were four thousand and six hundred.**  
**in the three and twentieth year of Nebuchadrezzar, hath Nebuzar-Adan chief of the guard removed of Jewish souls, seven hundred forty and five; all the souls [are] four thousand and six hundred.**
- 31 Năm thứ ba mươi bảy, sau khi vua Giu-đa là Giê-hô-gia-kin bị bắt, tức là năm đầu vua Ba-by-lôn là Ê-vinh-Mê-rô-đác mới lên ngôi, ngày hai mươi lăm tháng mười hai, vua này trả lại chức vua cho Giê-hô-gia-kin vua Giu-đa, và đem ra khỏi ngục;**  
**It happened in the seven and thirtieth year of the captivity of Jehoiachin king of Judah, in the twelfth month, in the five and twentieth day of the month, that Evil-merodach king of Babylon, in the [first] year of his reign, lifted up the head of Jehoiachin king of Judah, and brought him forth out of prison;**  
**And it cometh to pass, in the thirty and seventh year of the removal of Jehoiachin king of Judah, in the twelfth month, in the twenty and fifth of the month, hath Evil-Merodach king of Babylon lifted up, in the year of his reign, the head of Jehoiachin king of Judah, and bringeth him out from the house of restraint,**
- 32 lấy lời lành nói với, và lập ngôi người cai hơn ngôi các vua cùng ở với mình tại Ba-by- and he spoke kindly to him, and set his throne above the throne of the kings who were with him in Babylon,**  
**and speaketh with him good things, and setteth his throne above the throne of the kings who [are] with him in Babylon,**
- 33 Lại sai đổi áo tù, Giê-hô-gia-kin đến ngồi bàn với vua trọn đời mình.**  
**and changed his prison garments. [Jehoiachin] ate bread before him continually all the days of his life:**  
**and he hath changed his prison garments, and he hath eaten bread before him continually, all the days of his life.**
- 34 Giê-hô-gia-kin còn sống bao lâu, thì vua Ba-by-lôn ban đồ cần dùng hằng ngày cho mãi mãi, trọn đời người.**  
**and for his allowance, there was a continual allowance given him by the king of Babylon, every day a portion until the day of his death, all the days of his life.**  
**And his allowance -- a continual allowance -- hath been given to him by the king of Babylon, the matter of a day in its day, till the day of his death -- all days of his life.**
- 1 Thành này xưa vốn đông dân lắm, kìa nay ngồi một mình! Xưa vốn làm lớn giữa các dân, nay như đờn bà góa! Xưa vốn làm nữ chủ các quận, nay phải nộp thuế khóa!**  
**How does the city sit solitary, that was full of people! She has become as a widow, who was great among the nations! She who was a princess among the provinces is become tributary!**  
**How hath she sat alone, The city abounding with people! She hath been as a widow, The mighty among nations! Princes among provinces, She hath become tributary!**

- 2** Nó khóc nức nở ban đêm, nước mắt tràn đôi má. Mọi kẻ yêu mến nó, chẳng ai yên ủi nó. Bạn bè nó phản nó, đều trở nên nghịch thù.  
**She weeps sore in the night, and her tears are on her cheeks; Among all her lovers she has none to comfort her: All her friends have dealt treacherously with her; they are become her enemies.**  
**She weepeth sore in the night, And her tear [is] on her cheeks, There is no comforter for her out of all her lovers, All her friends dealt treacherously by her, They have been to her for enemies.**
- 3** Giu-đa đi làm phu tù, vì chịu nạn cùng chịu sai dịch nặng nề. Ở đâu giữa các dân, chẳng được chút nghỉ ngơi. Những kẻ bắt bớ đuổi theo nó, theo kịp nó nơi eo hẹp.  
**Judah is gone into captivity because of affliction, and because of great servitude; She dwells among the nations, she finds no rest: All her persecutors overtook her within the straits.**  
**Removed hath Judah because of affliction, And because of the abundance of her service; She hath dwelt among nations, She hath not found rest, All her pursuers have overtaken her between the straits.**
- 4** Các đường lối Si-ôn đương thảm sầu, vì chẳng ai đến dự kỳ lễ trọng thể nữa. Mọi cửa thành hoang vu; các thầy tế lễ thờ than; Các gái đồng trinh nó bị khốn nạn, chính nó phải chịu cay đắng.  
**The ways of Zion do mourn, because none come to the solemn assembly; All her gates are desolate, her priests do sigh: Her virgins are afflicted, and she herself is in bitterness. The ways of Zion are mourning, Without any coming at the appointed time, All her gates are desolate, her priests sigh, Her virgins are afflicted -- and she hath bitterness.**
- 5** Kẻ đối địch nó trở nên đầu, kẻ thù nghịch nó được thịnh vượng; Vì Đức Giê-hô-va làm khốn khổ nó, bởi có tội lỗi nó nhiều lắm. Con nhỏ nó bị kẻ nghịch bắt đi làm phu  
**Her adversaries are become the head, her enemies prosper; For Yahweh has afflicted her for the multitude of her transgressions: Her young children are gone into captivity before the adversary.**  
**Her adversaries have become chief, Her enemies have been at ease, For Jehovah hath afflicted her, For the abundance of her transgressions, Her infants have gone captive before the adversary.**
- 6** Con gái Si-ôn đã mất hết mọi sự làm cho mình vinh hoa. Các quan trưởng nó như nai chẳng tìm được đồng cỏ, Chạy trốn kiệt cả sức trước mặt kẻ đuổi theo.  
**From the daughter of Zion all her majesty is departed: Her princes are become like harts that find no pasture, They are gone without strength before the pursuer.**  
**And go out from the daughter of Zion doth all her honour, Her princes have been as harts -- They have not found pasture, And they go powerless before a pursuer.**



- 7 Giê-ru-sa-lem, đương ngày khốn khổ lưu ly, nhớ xưa trải mọi mùi vui thích; Khi dân nó sa vào tay kẻ nghịch, chẳng ai đến cứu cùng. Quân thù xem thấy nó, chê cười nó hoang vu!**  
**Jerusalem remembers in the days of her affliction and of her miseries all her pleasant things that were from the days of old: When her people fell into the hand of the adversary, and none did help her, The adversaries saw her, they did mock at her desolations. Remembered hath Jerusalem [In] the days of her affliction and her mournings, all her desirable things that were from the days of old, In the falling of her people into the hand of an adversary, And she hath no helper; Seen her have adversaries, They have laughed at her cessation.**
- 8 Giê-ru-sa-lem phạm tội trọng, bởi đó trở nên sự ô uế. Mọi kẻ tôn kính đều khinh dể, vì thấy nó trần truồng. Nó tự mình thở than, trở lui.**  
**Jerusalem has grievously sinned; therefore she is become as an unclean thing; All who honored her despise her, because they have seen her nakedness: Yes, she sighs, and turns backward.**  
**A sin hath Jerusalem sinned, Therefore impure she hath become, All who honoured her have esteemed her lightly, For they have seen her nakedness, Yea, she herself hath sighed and turneth backward.**
- 9 Váy nó dơ bẩn; nó chẳng nghĩ sự cuối cùng mình! Sự sa sút nó khác thường, chẳng ai yên ủi nó! Hỡi Đức Giê-hô-va, xin xem sự kiên nhẫn tôi, vì kẻ thù đã tự tôn mình làm lớn.**  
**Her filthiness was in her skirts; she didn't remember her latter end; Therefore is she come down wonderfully; she has no comforter: See, Yahweh, my affliction; for the enemy has magnified himself.**  
**Her uncleanness [is] in her skirts, She hath not remembered her latter end, And she cometh down wonderfully, There is no comforter for her. See, O Jehovah, mine affliction, For exerted himself hath an enemy.**
- 10 Kẻ thù đã giơ tay trên mọi vật tốt nó; Vì nó đã thấy các dân ngoại xông vào nơi thánh nó. Về dân ngoại ấy Ngài có truyền: chẳng được vào hội Ngài.**  
**The adversary has spread out his hand on all her pleasant things: For she has seen that the nations are entered into her sanctuary, Concerning whom you did command that they should not enter into your assembly.**  
**His hand spread out hath an adversary On all her desirable things, For she hath seen -- Nations have entered her sanctuary, Concerning which Thou didst command, `They do not come into the assembly to thee.`**
- 11 Cả dân nó vừa đi xin bánh, vừa thở than; Đói hết sự vui lấy thức ăn, để tươi tỉnh linh hồn mình. Hỡi Đức Giê-hô-va, xin đoái xem, vì tôi đã nên khinh hèn!**  
**All her people sigh, they seek bread; They have given their pleasant things for food to refresh the soul: Look, Yahweh, and see; for I am become abject.**  
**All her people are sighing -- seeking bread, They have given their desirable things For food to refresh the body; See, O Jehovah, and behold attentively, For I have been lightly esteemed.**

- 12** Hỡi mọi người đi qua, há chẳng lấy làm quan hệ sao? Xét xem có sự buồn bực nào đợ được sự buồn bực đã làm cho ta, Mà Đức Giê-hô-va đã làm khốn cho ta nơi ngày Ngài nổi giận phừng phừng.  
**Is it nothing to you, all you who pass by? Look, and see if there be any sorrow like my sorrow, which is brought on me, With which Yahweh has afflicted [me] in the day of his fierce anger.**  
**[Is it] nothing to you, all ye passing by the way? Look attentively, and see, If there is any pain like my pain, That He is rolling to me? Whom Jehovah hath afflicted In the day of the fierceness of His anger.**
- 13** Ngài đã giáng lửa từ trên cao, và xương cốt ta và thắng đợc. Ngài đã giăng lưới dưới chơn ta, làm cho ta thối lui. Ngài đã làm cho ta nên đơn chiếc, hằng ngày bị hao mòn.  
**From on high has he sent fire into my bones, and it prevails against them; He has spread a net for my feet, he has turned me back: He has made me desolate and faint all the day.**  
**From above He hath sent fire into my bone, And it subdueth it, He hath spread a net for my feet, He hath turned me backward, He hath made me desolate -- all the day sick.**
- 14** Ach c a tội lỗi ta Ngài buộc tay vào, Cả bó chất nặng cổ ta, Ngài đã bẻ gãy sức mạnh ta. Chúa đã phó ta trong tay chúng nó, mà ta không chống cự đợc!  
**The yoke of my transgressions is bound by his hand; They are knit together, they are come up on my neck; he has made my strength to fail: The Lord has delivered me into their hands, against whom I am not able to stand.**  
**Bound hath been the yoke of my transgressions by His hand, They are wrapped together, They have gone up on my neck, He hath caused my power to stumble, The Lord hath given me into hands, I am not able to rise.**
- 15** Chúa đã làm nên hư không lính chiến ở giữa ta. Ngài đã nhóm hội lớn nghịch cùng ta, đặng nghiền kẻ trai trẻ ta. Chúa đã giày đạp như trong bàn ép con gái đồng trinh của Giu-  
**The Lord has set at nothing all my mighty men in the midst of me; He has called a solemn assembly against me to crush my young men: The Lord has trodden as in a winepress the virgin daughter of Judah.**  
**Trodden down all my mighty ones hath the Lord in my midst, He proclaimed against me an appointed time, To destroy my young men, A wine-press hath the Lord trodden, To the virgin daughter of Judah.**
- 16** Vậ nên ta khóc lóc; mắt ta tuôn nước mắt; Vì kẻ yên ủi làm tình hồn ta thì đã xa ta. Con cái ta bị đơn chiếc, vì kẻ thù đã thắng trận.  
**For these things I weep; my eye, my eye runs down with water; Because the comforter who should refresh my soul is far from me: My children are desolate, because the enemy has prevailed.**  
**For these I am weeping, My eye, my eye, is running down with waters, For, far from me hath been a comforter, Refreshing my soul, My sons have been desolate, For mighty hath been an enemy.**

- 17** Si-ôn giơ tay, chẳng ai yên ủi nó; Đức Giê-hô-va đã truyền về Gia-cốp: những kẻ chung quanh nó nghịch cùng nó. Giê-ru-sa-lem ở giữa chúng nó như một sự ô uế.  
Zion spreads forth her hands; there is none to comfort her; Yahweh has commanded concerning Jacob, that those who are round about him should be his adversaries: Jerusalem is among them as an unclean thing.  
Spread forth hath Zion her hands, There is no comforter for her, Jehovah hath charged concerning Jacob, His neighbours [are] his adversaries, Jerusalem hath become impure among them.
- 18** Đức Giê-hô-va là công bình, vì ta đã bợn nghịch cùng mạng Ngài. Hỡi các dân, xin hãy nghe hết thầy, hãy xem sự buồn bực ta! Gái đồng trinh và trai trẻ ta đã đi làm phu tù.  
Yahweh is righteous; for I have rebelled against his commandment: Please hear all you peoples, and see my sorrow: My virgins and my young men are gone into captivity.  
Righteous is Jehovah, For His mouth I have provoked. Hear, I pray you, all ye peoples, and see my pain, My virgins and my young men have gone into captivity.
- 19** Ta đã kêu gọi những kẻ yêu mến ta, nhưng họ lừa dối ta. Các thầy tế lễ và trưởng lão đã tắt hơi trong thành, Khi họ tìm đồ ăn để tươi tỉnh linh hồn mình.  
I called for my lovers, [but] they deceived me: My priests and my elders gave up the spirit in the city, While they sought them food to refresh their souls.  
I called for my lovers, they -- they have deceived me, My priests and my elders in the city have expired; When they have sought food for themselves, Then they give back their soul.
- 20** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin đoái xem, vì tôi gặp hoạn nạn; lòng tôi bối rối; Trái tim tôi chuyển động, vì tôi bợn nghịch lắm lắm! Ở ngoài có gươm dao làm cho mất, trong nhà có sự tử.  
See, Yahweh; for I am in distress; my heart is troubled; My heart is turned within me; for I have grievously rebelled: Abroad the sword bereaves, at home there is as death.  
See, O Jehovah, for distress [is] to me, My bowels have been troubled, Turned hath been my heart in my midst, For I have greatly provoked, From without bereaved hath the sword, In the house [it is] as death.
- 21** Người ta nghe tiếng tôi than thở, chẳng ai hề yên ủi. Mọi kẻ thù nghe tin tôi bị nạn, biết Ngài đã làm thì mừng rỡ. Ngày Ngài đã rao, Ngài sẽ khiến đến! chúng nó sẽ giống như  
They have heard that I sigh; there is none to comfort me; All my enemies have heard of my trouble; they are glad that you have done it: You will bring the day that you have proclaimed, and they shall be like me.  
They have heard that I have sighed, There is no comforter for me, All my enemies have heard of my calamity, They have rejoiced that Thou hast done [it], Thou hast brought in the day Thou hast called, And they are like to me.
- 22** Nguyên cho mọi tội chúng nó bày ra trước mặt Ngài! Xin đả chúng nó như đả tôi bởi cứ mọi tội lỗi tôi; Vì tôi than thở nhiều, và lòng tôi mòn mỏi.  
Let all their wickedness come before you; Do to them, as you have done to me for all my transgressions: For my sighs are many, and my heart is faint.  
Come in doth all their evil before Thee, And one is doing to them as Thou hast done to me, For all my transgressions, For many [are] my sighs, and my heart [is] sick!

- 1 Sao Chúa đã nổi giận, vầy mây che khuất con gái Si-ôn? Ngài đã ném sự đẹp đẽ Y-sơ-ra-ên từ trên trời xuống đất. Trong ngày thịnh nộ, Ngài chẳng nhớ đến bệ chôn mình.  
How has the Lord covered the daughter of Zion with a cloud in his anger! He has cast down from heaven to the earth the beauty of Israel, And hasn't remembered his footstool in the day of his anger.  
How doth the Lord cloud in His anger the daughter of Zion, He hath cast from heaven [to] earth the beauty of Israel, And hath not remembered His footstool in the day of His anger.**
- 2 Chúa đã nuốt đi, chẳng thương xót, hết thảy chỗ ở của Gia-cốp. Ngài nhơn giận đã đổ đôn lũy con gái Giu-đa; Ngài đã xô cho đổ xuống đất, làm nhục nước và quan trưởng  
The Lord has swallowed up all the habitations of Jacob, and has not pitied: He has thrown down in his wrath the strongholds of the daughter of Judah; He has brought them down to the ground; he has profaned the kingdom and the princes of it.  
Swallowed up hath the Lord, He hath not pitied any of the pleasant places of Jacob, He hath broken down in His wrath The fortresses of the daughter of Judah, He hath caused to come to the earth, He polluted the kingdom and its princes.**
- 3 Trong cơn nóng giận, Ngài chặt hết sừng của Y-sơ-ra-ên. Ngài đã rút tay hữu lại từ trước mặt kẻ nghịch thù. Ngài đã đốt cháy Gia-cốp như lửa hừng thiêu nuốt cả tư bề.  
He has cut off in fierce anger all the horn of Israel; He has drawn back his right hand from before the enemy: He has burned up Jacob like a flaming fire, which devours round about.  
He hath cut off in the heat of anger every horn of Israel, He hath turned backward His right hand From the face of the enemy, And He burneth against Jacob as a flaming fire, It hath devoured round about.**
- 4 Ngài giương cung ra như kẻ thù; giơ tay hữu lên, đứng như kẻ nghịch. Ngài đã giết hết, những kẻ làm vui mắt. Trong trại con gái Si-ôn, Ngài đã đổ giận ra như lửa.  
He has bent his bow like an enemy, he has stood with his right hand as an adversary, Has killed all that were pleasant to the eye: In the tent of the daughter of Zion he has poured out his wrath like fire.  
He hath trodden His bow as an enemy, Stood hath His right hand as an adversary, And He slayeth all the desirable ones of the eye, In the tent of the daughter of Zion, He hath poured out as fire His fury.**
- 5 Chúa đã trở nên như kẻ nghịch đã nuốt Y-sơ-ra-ên; Nuốt cả cung đền, phá tan đôn lũy; Làm cho con gái Giu-đa thêm tang chế thảm thương.  
The Lord is become as an enemy, he has swallowed up Israel; He has swallowed up all her palaces, he has destroyed his strongholds; He has multiplied in the daughter of Judah mourning and lamentation.  
The Lord hath been as an enemy, He hath swallowed up Israel, He hath swallowed up all her palaces, He hath destroyed His fortresses, And He multiplieth in the daughter of Judah Mourning and moaning.**

- 6** Ngài đã cất nhà tạm mình đi cách mạnh bạo như thuộc về vườn; lại đã hủy nơi hội họp Ngài. Tại Si-ôn, Đức Giê-hô-va đã khiến ngày hội trọng thể cùng Sa-bát bị quên đi; Trong cơn nóng giận, Ngài khinh dể vua và thầy tế lễ.  
He has violently taken away his tent, as if it were of a garden; he has destroyed his place of assembly: Yahweh has caused solemn assembly and Sabbath to be forgotten in Zion, Has despised in the indignation of his anger the king and the priest.  
And He shaketh as a garden His tabernacle, He hath destroyed His appointed place, Jehovah hath forgotten in Zion the appointed time and sabbath, And despiseth, in the indignation of His anger, king and priest.
- 7** Đức Giê-hô-va đã bỏ bàn thờ, lại gớm nơi thánh; Ngài đã phó thành quách cung điện Si-ôn vào trong tay quân nghịch. Chúng nó làm om sòm trong nhà Đức Giê-hô-va như trong ngày hội trọng thể.  
The Lord has cast off his altar, he has abhorred his sanctuary; He has given up into the hand of the enemy the walls of her palaces: They have made a noise in the house of Yahweh, as in the day of a solemn assembly.  
The Lord hath cast off His altar, He hath rejected His sanctuary, He hath shut up into the hand of the enemy The walls of her palaces, A noise they have made in the house of Jehovah Like a day of appointment.
- 8** Đức Giê-hô-va đã định phá hủy tường thành của con gái Si-ôn; Ngài đã giăng dây mực, chẳng ngừng tay về sự phá diệt; Ngài làm cho lũy và tường thâm sâu hao mòn cùng  
Yahweh has purposed to destroy the wall of the daughter of Zion; He has stretched out the line, he has not withdrawn his hand from destroying; He has made the rampart and wall to lament; they languish together.  
Devised hath Jehovah to destroy the wall of the daughter of Zion, He hath stretched out a line, He hath not turned His hand from destroying, And He causeth bulwark and wall to mourn, Together -- they have been weak.
- 9** Các cửa nó sụp trong đất; Ngài đã phá và bẻ các then chốt. Vua và quan trưởng nó ở giữa các nước là nơi chẳng có pháp luật! Chính mình các tiên tri chẳng tìm được từ Đức Giê-hô-va sự hiện thấy chi.  
Her gates are sunk into the ground; he has destroyed and broken her bars: Her king and her princes are among the nations where the law is not; Yes, her prophets find no vision from Yahweh.  
Sunk into the earth have her gates, He hath destroyed and broken her bars, Her king and her princes [are] among the nations, There is no law, also her prophets Have not found vision from Jehovah.
- 10** Các kẻ già cả gái Si-ôn nín lặng ngồi dưới đất; Đầu đổ tro bụi, mình mặc bao gai. Các gái đồng trinh Giê-ru-sa-lem gục đầu đến đất.  
The elders of the daughter of Zion sit on the ground, they keep silence; They have cast up dust on their heads; they have girded themselves with sackcloth: The virgins of Jerusalem hang down their heads to the ground.  
Sit on the earth -- keep silent do the elders of the daughter of Zion, They have caused dust to go up on their head, They have girded on sackcloth, Put down to the earth their head have the virgins of Jerusalem.

- 11** Mắt ta hao mòn vì chảy nước mắt, lòng ta bối rối; Gan ta đổ trên đất, vì sự hủy diệt con gái dân ta. Vì con trẻ và các con đang bú, ngất đi nơi các đường phố trong thành.  
My eyes do fail with tears, my heart is troubled; My liver is poured on the earth, because of the destruction of the daughter of my people, Because the young children and the infants swoon in the streets of the city.  
Consumed by tears have been my eyes, Troubled have been my bowels, Poured out to the earth hath been my liver, For the breach of the daughter of my people; In infant and suckling being feeble, In the broad places of the city,
- 12** Chúng nó nói cùng mẹ mình rằng: tìm thóc và rượu ở đâu? Khi nhất đi như kẻ bị thương, nơi các đường phố trong thành; Và khi chúng nó tắt hơi trên lòng mẹ mình.  
They tell their mothers, Where is grain and wine? When they swoon as the wounded in the streets of the city, When their soul is poured out into their mothers` bosom.  
To their mothers they say, `Where [are] corn and wine?` In their becoming feeble as a pierced one In the broad places of the city, In their soul pouring itself out into the bosom of their mothers.
- 13** Ta làm chứng gì cho người? Hỡi gái Giê-ru-sa-lem, ta kể thí dụ chi? Ta lấy gì sánh cùng người đặng yên ủi người, hỡi con gái đồng trinh Si-ôn? Sự phá hại người to như biển: ai sửa sang lại được?  
What shall I testify to you? what shall I liken to you, daughter of Jerusalem? What shall I compare to you, that I may comfort you, virgin daughter of Zion? For your breach is great like the sea: who can heal you?  
What do I testify [to] thee, what do I liken to thee, O daughter of Jerusalem? What do I equal to thee, and I comfort thee, O virgin daughter of Zion? For great as a sea [is] thy breach, Who doth give healing to thee?
- 14** Các tiên tri người xem cho người những sự hiện thấy giả dối và ngu dại. Chẳng tỏ ra tội lỗi người, đặng đem phu tù người trở về. Chỉ thấy cho người những lời tiên tri dối và sự làm có cho người bị đuổi.  
Your prophets have seen for you false and foolish visions; They have not uncovered your iniquity, to bring back your captivity, But have seen for you false oracles and causes of banishment.  
Thy prophets have seen for thee a false and insipid thing, And have not revealed concerning thine iniquity, To turn back thy captivity, And they see for thee false burdens and causes of expulsion.
- 15** Những người qua đường thấy người thì vỗ tay; Xi báng lắc đầu vì thấy gái Giê-ru-sa-lem, Nói rằng: Có phải này là thành mà người ta gọi là sự đẹp để trọn vẹn, sự vui mừng của cả đất chẳng?  
All that pass by clap their hands at you; They hiss and wag their head at the daughter of Jerusalem, [saying], Is this the city that men called The perfection of beauty, The joy of the whole earth?  
Clapped hands at thee have all passing by the way, They have hissed -- and they shake the head At the daughter of Jerusalem: `Is this the city of which they said: The perfection of beauty, a joy to all the land?`

- 16** Mọi kẻ thù nghịch người hã miệng rộng nghịch cùng người, Xi báng, nghiền răng, rằng: Chúng ta đã nuốt nó! Nay chắc là ngày chúng ta trông đợi, chúng ta đã tìm được, đã thấy rồi!  
**All your enemies have opened their mouth wide against you; They hiss and gnash the teeth; they say, We have swallowed her up; Certainly this is the day that we looked for; we have found, we have seen it.**  
**Opened against thee their mouth have all thine enemies, They have hissed, yea, they gnash the teeth, They have said: `We have swallowed [her] up, Surely this [is] the day that we looked for, We have found -- we have seen.`**
- 17** Đức Giê-hô-va đã làm sự mình định; đã làm trọn lời mà xưa kia mình đã truyền; Ngài đã lật đổ chẳng thương xót, Đã làm cho kẻ thù người vui vì cơ người, khiến sừng kẻ địch người cất lên.  
**Yahweh has done that which he purposed; he has fulfilled his word that he commanded in the days of old; He has thrown down, and has not pitied: He has caused the enemy to rejoice over you; he has exalted the horn of your adversaries.**  
**Jehovah hath done that which He devised, He hath fulfilled His saying That He commanded from the days of old, He hath broken down and hath not pitied, And causeth an enemy to rejoice over thee, He lifted up the horn of thine adversaries.**
- 18** Lòng dân người kêu van đến Chúa. Hỡi tường thành con gái Si-ôn, hãy cho nước mắt người ngày đêm chảy như sông! Đừng cho nghỉ ngơi; con người mắt người chẳng thôi.  
**Their heart cried to the Lord: wall of the daughter of Zion, let tears run down like a river day and night; Give yourself no respite; don't let the apple of your eye cease.**  
**Cried hath their heart unto the Lord; O wall of the daughter of Zion, Cause to go down as a stream tears daily and nightly, Give not rest to thyself, Let not the daughter of thine eye stand still.**
- 19** Hãy chỗi dậy kêu van lúc ban đêm, vừa đầu các phiên canh; Đổ lòng ra như nước ở trước mặt Chúa. Hãy giơ tay hướng về Chúa vì sự sống con nhỏ người, chúng nó ngất đi vì đói nơi góc phố.  
**Arise, cry out in the night, at the beginning of the watches; Pour out your heart like water before the face of the Lord: Lift up your hands toward him for the life of your young children, that faint for hunger at the head of every street.**  
**Arise, cry aloud in the night, At the beginning of the watches. Pour out as water thy heart, Over against the face of the Lord, Lift up unto Him thy hands, for the soul of thine infants, Who are feeble with hunger at the head of all out-places.**
- 20** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin đoái xem! Ngài đã hề đãi ai như thế? Đòn bà há ăn trái ruột mình, tức con cái ẵm trong tay ư? Thầy tế lễ cùng tiên tri, há nên giết trong nơi thánh Chúa ư?  
**Look, Yahweh, and see to whom you have done thus! Shall the women eat their fruit, the children that are dandled in the hands? Shall the priest and the prophet be killed in the sanctuary of the Lord?**  
**See, O Jehovah, and look attentively, To whom Thou hast acted thus, Do women eat their fruit, infants of a handbreadth? Slain in the sanctuary of the Lord are priest and prophet?**

- 21 Những người trẻ và già nằm rải trên đất trong đường phố. Những gái trẻ và trai trẻ ta đều ngã dưới mũi gươm. Ngài giết đi nơi ngày thịnh nộ, tru diệt chẳng xót thương.**  
**The youth and the old man lie on the ground in the streets; My virgins and my young men are fallen by the sword: You have killed them in the day of your anger; you have slaughtered, [and] not pitied.**  
**Lain on the earth [in] out-places have young and old, My virgins and my young men have fallen by the sword, Thou hast slain in a day of Thine anger, Thou hast slaughtered -- Thou hast not pitied.**
- 22 Ngài đã nhóm như ngày hội trọng thể những sự kinh hãi của tôi mọi bề. Nơi ngày thịnh nộ của Đức Giê-hô-va, chẳng ai thoát khỏi và sót lại. Những kẻ tôi đã bông ảm và thấy lớn lên, hết thảy đã bị quân nghịch hủy hại.**  
**You have called, as in the day of a solemn assembly, my terrors on every side; There was none that escaped or remained in the day of Yahweh's anger: Those that I have dandled and brought up has my enemy consumed.**  
**Thou dost call as [at] a day of appointment, My fears from round about, And there hath not been in the day of the anger of Jehovah, An escaped and remaining one, They whom I stretched out and nourished, My enemy hath consumed!**
- 1 Ta là người đã thấy khốn khổ bởi gậy thịnh nộ của Ngài.**  
**I am the man that has seen affliction by the rod of his wrath.**  
**I [am] the man [who] hath seen affliction By the rod of His wrath.**
- 2 Ngài đã dắt ta và khiến ta bước đi trong tối tăm, chẳng bước đi trong sáng láng.**  
**He has led me and caused me to walk in darkness, and not in light.**  
**Me He hath led, and causeth to go [in] darkness, and without light.**
- 3 Chắc Ngài trở tay cả ngày nghịch cùng ta nhiều lần.**  
**Surely against me he turns his hand again and again all the day.**  
**Surely against me He turneth back, He turneth His hand all the day.**
- 4 Ngài đã làm hao mòn thịt và da, đã bẻ gãy xương ta,**  
**My flesh and my skin has he made old; he has broken my bones.**  
**He hath worn out my flesh and my skin. He hath broken my bones.**
- 5 Đã xây đắp nghịch cùng ta, vây ta bằng mật đắng và sự nhọc nhằn,**  
**He has built against me, and compassed me with gall and travail.**  
**He hath built up against me, And setteth round poverty and weariness.**
- 6 Khiến ta ở trong nơi tối tăm, như người đã chết từ lâu đời.**  
**He has made me to dwell in dark places, as those that have been long dead.**  
**In dark places He hath caused me to dwell, As the dead of old.**
- 7 Ngài đã bao bọc ta bằng tường, mà không cho ra; lại làm cho nặng xiềng ta.**  
**He has walled me about, that I can't go forth; he has made my chain heavy.**  
**He hath hedged me about, and I go not out, He hath made heavy my fetter.**
- 8 Khi ta kỳ lạ và xin cứu, Ngài bịt tai chẳng nghe lời cầu nguyện;**  
**Yes, when I cry, and call for help, he shuts out my prayer.**  
**Also when I call and cry out, He hath shut out my prayer.**



- 9 Lấy những đá đẽo lấp lối ta; Ngài đã làm cho đường nẻo ta quanh quẹo.  
He has walled up my ways with hewn stone; he has made my paths crooked.  
He hath hedged my ways with hewn work, My paths He hath made crooked.**
- 10 Ngài đối với ta như gấu rình rập, như sư tử nơi kín đáo;  
He is to me as a bear lying in wait, as a lion in secret places.  
A bear lying in wait He [is] to me, A lion in secret hiding-places.**
- 11 Khiến ta lạc đường và vò xé ta, cho ta phải sầu não.  
He has turned aside my ways, and pulled me in pieces; he has made me desolate.  
My ways He is turning aside, and He pulleth me in pieces, He hath made me a desolation.**
- 12 Ngài đã giương cung và chọn ta làm tròng cho tên Ngài.  
He has bent his bow, and set me as a mark for the arrow.  
He hath trodden His bow, And setteth me up as a mark for an arrow.**
- 13 Ngài đã khiến tên trong bao Ngài vào trái cật ta:  
He has caused the shafts of his quiver to enter into my reins.  
He hath caused to enter into my reins The sons of His quiver.**
- 14 Ta làm trò cười cho cả dân ta, họ lấy ta làm bài hát cả ngày.  
I am become a derision to all my people, and their song all the day.  
I have been a derision to all my people, Their song all the day.**
- 15 Ngài đã cho ta đầy đầy sự đắng cay, cho ta no nê bằng ngải cứu.  
He has filled me with bitterness, he has sated me with wormwood.  
He hath filled me with bitter things, He hath filled me [with] wormwood.**
- 16 Ngài đã lấy sỏi bẻ răng ta; vùi ta vào trong tro.  
He has also broken my teeth with gravel stones; he has covered me with ashes.  
And He breaketh with gravel my teeth, He hath covered me with ashes.**
- 17 Ngài khiến hồn ta xa sự bình an, ta đã quên phước lành.  
You have removed my soul far off from peace; I forgot prosperity.  
And Thou castest off from peace my soul, I have forgotten prosperity.**
- 18 Ta rằng: Hết sức mạnh ta, dứt lòng trông đợi Đức Giê-hô-va.  
I said, My strength is perished, and my expectation from Yahweh.  
And I say, Perished hath my strength and my hope from Jehovah.**
- 19 Hãy nhớ đến sự hoạn nạn khốn khổ ta, là ngải cứu và mật đắng.  
Remember my affliction and my misery, the wormwood and the gall.  
Remember my affliction and my mourning, Wormwood and gall!**
- 20 Hồn ta còn nhớ đến, và hao mòn trong ta.  
My soul still remembers them, and is bowed down within me.  
Remember well, and bow down doth my soul in me.**
- 21 Ta nhớ lại sự đó, thì có sự trông mong:  
This I recall to my mind; therefore have I hope.  
This I turn to my heart -- therefore I hope.**

- 22** Ay I nhờ sự nhơn từ Đức Giê-hô-va mà chúng ta chưa tuyệt. Vì sự thương xót của Ngài chẳng dứt.  
[It is of] Yahweh`s lovingkindnesses that we are not consumed, because his compassion doesn`t fail.  
The kindnesses of Jehovah! For we have not been consumed, For not ended have His mercies.
- 23** Mỗi buổi sáng thì lại mới luôn, sự thành tín Ngài là lớn lắm.  
They are new every morning; great is your faithfulness.  
New every morning, abundant [is] thy faithfulness.
- 24** Hồn ta nói: Đức Giê-hô-va là cơ nghiệp ta, nên ta để lòng trông cậy nơi Ngài.  
Yahweh is my portion, says my soul; therefore will I hope in him.  
My portion [is] Jehovah, hath my soul said, Therefore I hope for Him.
- 25** Đức Giê-hô-va ban sự nhơn từ cho những kẻ trông đợi Ngài, cho linh hồn tìm cầu Ngài.  
Yahweh is good to those who wait for him, to the soul that seeks him.  
Good [is] Jehovah to those waiting for Him, To the soul [that] seeketh Him.
- 26** Thật tốt cho người trông mong và yên lặng đợi chờ sự cứu rỗi của Đức Giê-hô-va.  
It is good that a man should hope and quietly wait for the salvation of Yahweh.  
Good! when one doth stay and stand still For the salvation of Jehovah.
- 27** Thật tốt cho người mang ách lúc trẻ thơ.  
It is good for a man that he bear the yoke in his youth.  
Good for a man that he beareth a yoke in his youth.
- 28** Phải, nó phải ngồi một mình và làm thinh, vì Ngài đã gán ách trên mình.  
Let him sit alone and keep silence, because he has laid it on him.  
He sitteth alone, and is silent, For He hath laid [it] upon him.
- 29** Nó khá để miệng trong bụi đất! hoặc giả sẽ có sự trông mong.  
Let him put his mouth in the dust, if so be there may be hope.  
He putteth in the dust his mouth, if so be there is hope.
- 30** Nó khá đưa má ra cho kẻ vả, khá chịu đầy nhục nhã.  
Let him give his cheek to him who strikes him; let him be filled full with reproach.  
He giveth to his smiter the cheek, He is filled with reproach.
- 31** Vì Chúa chẳng hề bỏ cho đến đời đời.  
For the Lord will not cast off forever.  
For the Lord doth not cast off to the age.
- 32** Dầu Ngài đã làm cho lo buồn, còn sẽ thương xót theo sự dư dật của lòng nhơn từ Ngài;  
For though he cause grief, yet will he have compassion according to the multitude of his lovingkindnesses.  
For though He afflicted, yet He hath pitied, According to the abundance of His kindness.
- 33** Vì ấy là chẳng phải bốn tâm Ngài làm cho con cái loài người cực khổ và buồn rầu.  
For he does not afflict willingly, nor grieve the children of men.  
For He hath not afflicted with His heart, Nor doth He grieve the sons of men.

- 34 Khi người ta giày đạp mọi kẻ tù trong đất,  
To crush under foot all the prisoners of the earth,  
To bruise under one`s feet any bound ones of earth,
- 35 Khi uốn cong lý đoán của người trước mặt Đấng Rất Cao,  
To turn aside the right of a man before the face of the Most High,  
To turn aside the judgment of a man, Over-against the face of the Most High,
- 36 Khi điên đảo ai trong sự xét đoán, thì Chúa chẳng ưng chịu.  
To subvert a man in his cause, the Lord doesn`t approve.  
To subvert a man in his cause, the Lord hath not approved.
- 37 Nếu chẳng phải Chúa truyền lệnh, ai hay nói ra và sự ấy được thành?  
Who is he who says, and it comes to pass, when the Lord doesn`t command it?  
Who [is] this -- he hath said, and it is, [And] the Lord hath not commanded [it]?
- 38 Há chẳng phải từ miệng Đấng Rất Cao ra tai họa và phúc lành?  
Doesn`t evil and good come out of the mouth of the Most High?  
From the mouth of the Most High Go not forth the evils and the good.
- 39 Có sao người đang sống phàn nàn vì chịu hình phạt về tội lỗi mình?  
Why does a living man complain, a man for the punishment of his sins?  
What -- sigh habitually doth a living man, A man for his sin?
- 40 Chúng ta hãy xét và thử đường mình, trở về cùng Đức Giê-hô-va.  
Let us search and try our ways, and turn again to Yahweh.  
We search our ways, and investigate, And turn back unto Jehovah.
- 41 Chúng ta hãy giơ lòng và tay lên đến Đức Chúa Trời trên trời.  
Let us lift up our heart with our hands to God in the heavens.  
We lift up our heart on the hands unto God in the heavens.
- 42 Chúng tôi đã phạm phép, đã bặt nghịch; Ngài đã chẳng dung thứ!  
We have transgressed and have rebelled; you have not pardoned.  
We -- we have transgressed and rebelled, Thou -- Thou hast not forgiven.
- 43 Ngài lấy giận che mình và đuổi theo chúng tôi, giết lát chúng tôi, chẳng thương xót.  
You have covered with anger and pursued us; you have killed, you have not pitied.  
Thou hast covered Thyself with anger, And dost pursue us; Thou hast slain -- Thou hast not pitied.
- 44 Ngài ẩn mình trong mây, đến nỗi chẳng lời cầu nguyện nào thấu qua được.  
You have covered yourself with a cloud, so that no prayer can pass through.  
Thou hast covered Thyself with a cloud, So that prayer doth not pass through.
- 45 Ngài làm chúng tôi ra của bỏ, ra đồ rác rến trong dân sự.  
You have made us an off-scouring and refuse in the midst of the peoples.  
Offscouring and refuse Thou dost make us In the midst of the peoples.
- 46 Mọi kẻ nghịch thù há miệng rộng nghịch cùng chúng tôi.  
All our enemies have opened their mouth wide against us.  
Opened against us their mouth have all our enemies.

- 47 **Chúng tôi đã mắc sự sợ hãi, hãm hốt, hủy diệt, và hư hại.  
Fear and the pit are come on us, devastation and destruction.  
Fear and a snare hath been for us, Desolation and destruction.**
- 48 **Mắt tôi chảy dòng nước, vì gái dân tôi mắc diệt vong.  
My eye runs down with streams of water, for the destruction of the daughter of my people.  
Rivulets of water go down my eye, For the destruction of the daughter of my people.**
- 49 **Mắt tôi tuôn nước mắt, không thôi cũng không ngớt,  
My eye pours down, and doesn't cease, without any intermission,  
Mine eye is poured out, And doth not cease without intermission,**
- 50 **Cho đến chừng nào Đức Giê-hô-va đoái xem, từ trên trời ngó xuống.  
Until Yahweh look down, and see from heaven.  
Till Jehovah looketh and seeth from the heavens,**
- 51 **Mắt tôi làm khổ linh hồn tôi, vì mọi con gái của thành tôi.  
My eye affects my soul, because of all the daughters of my city.  
My eye affecteth my soul, Because of all the daughters of my city.**
- 52 **Những kẻ vô cớ thù nghịch tôi đã đuổi tôi như đuổi chim.  
They have chased me sore like a bird, those who are my enemies without cause.  
Hunted me sore as a bird have my enemies without cause.**
- 53 **Họ muốn giết tôi nơi ngục tối, và ném đá trên tôi.  
They have cut off my life in the dungeon, and have cast a stone on me.  
They have cut off in a pit my life, And they cast a stone against me.**
- 54 **Nước lên ngập đầu tôi, tôi nói: Ta phải chết mất!  
Waters flowed over my head; I said, I am cut off.  
Flowed have waters over my head, I have said, I have been cut off.**
- 55 **Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi từ nơi ngục tối rất sâu kêu cầu danh Ngài.  
I called on your name, Yahweh, out of the lowest dungeon.  
I called Thy name, O Jehovah, from the lower pit.**
- 56 **Ngài chúng con đã nghe tiếng tôi, xin đừng bịt tai khỏi hơi thở và lời kêu van tôi.  
You heard my voice; don't hide your ear at my breathing, at my cry.  
My voice Thou hast heard, Hide not Thine ear at my breathing -- at my cry.**
- 57 **Ngày tôi cầu Ngài, Ngài đã đến gần tôi, đã phán cùng tôi: Chớ sợ hãi chi!  
You drew near in the day that I called on you; you said, Don't be afraid.  
Thou hast drawn near in the day I call Thee, Thou hast said, Fear not.**
- 58 **Hỡi Chúa, Ngài đã đối nại việc hồn tôi, là Đấng chuộc mạng tôi.  
Lord, you have pleaded the causes of my soul; you have redeemed my life.  
Thou hast pleaded, O Lord, the pleadings of my soul, Thou hast redeemed my life.**
- 59 **Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã thấy người ta hiếp đáp tôi: xin đoán xét việc tôi!  
Yahweh, you have seen my wrong; judge you my cause.  
Thou hast seen, O Jehovah, my overthrow, Judge Thou my cause.**

- 60** Chúng nó báo thù, lập mưu hại tôi, thì Ngài đã thấy hết.  
 You have seen all their vengeance and all their devices against me.  
 Thou hast seen all their vengeance, All their thoughts of me.
- 61** Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã nghe chúng nó sỉ nhục, bày mọi mưu chước nghịch cùng tôi.  
 You have heard their reproach, Yahweh, and all their devices against me,  
 Thou hast heard their reproach, O Jehovah, All their thoughts against me,
- 62** Những môi miếng của kẻ dấy nghịch cùng tôi và mưu kế lập ra hại tôi cả ngày.  
 The lips of those that rose up against me, and their device against me all the day.  
 The lips of my withstanders, Even their meditation against me all the day.
- 63** Xin Ngài xem sự ngồi xuống và đứng dậy của chúng nó; tôi là bài hát của chúng nó.  
 See you their sitting down, and their rising up; I am their song.  
 Their sitting down, and their rising up, Behold attentively, I [am] their song.
- 64** Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ báo trả chúng nó tùy theo việc tay chúng nó làm.  
 You will render to them a recompense, Yahweh, according to the work of their hands.  
 Thou returnest to them the deed, O Jehovah, According to the work of their hands.
- 65** Ngài sẽ ban lòng cứng cỏi cho chúng nó, sự rủa sả giáng trên chúng nó.  
 You will give them hardness of heart, your curse to them.  
 Thou givest to them a covered heart, Thy curse to them.
- 66** Ngài sẽ lấy cơn giận và đuổi theo, hủy hoại chúng nó khỏi dưới trời của Đức Giê-hô-va.  
 You will pursue them in anger, and destroy them from under the heavens of Yahweh.  
 Thou pursuest in anger, and destroyest them, From under the heavens of Jehovah!
- 1** Than ôi! vàng mờ tối, vàng ròng biến đổi dường nào! Đá nơi thánh đổ ra nơi mọi góc đường phố!  
 How is the gold become dim! [how] is the most pure gold changed! The stones of the sanctuary are poured out at the head of every street.  
 How is the gold become dim, Changed the best -- the pure gold? Poured out are stones of the sanctuary At the head of all out-places.
- 2** Các con trai của Si-ôn quý báu khác nào vàng ròng, Nay coi như bình đất sét là việc của tay thợ gốm làm!  
 The precious sons of Zion, comparable to fine gold, How are they esteemed as earthen pitchers, the work of the hands of the potter!  
 The precious sons of Zion, Who are comparable with fine gold, How have they been reckoned earthen bottles, Work of the hands of a potter.
- 3** Chính các chó rừng còn đưa vú ra cho con nó đặng cho bú; Song con gái dân ta trở nên hung dữ như chim đà ở nơi đồng vắng.  
 Even the jackals draw out the breast, they give suck to their young ones: The daughter of my people is become cruel, like the ostriches in the wilderness.  
 Even dragons have drawn out the breast, They have suckled their young ones, The daughter of my people is become cruel, Like the ostriches in a wilderness.

- 4 Con mới đẻ khao khát lắm, lưỡi nó dính với cửa họng. Trẻ nhỏ đòi bánh chẳng ai bẻ cho.  
The tongue of the sucking child cleaves to the roof of his mouth for thirst: The young children ask bread, and no man breaks it to them.  
Cleaved hath the tongue of a suckling unto his palate with thirst, Infants asked bread, a dealer out they have none.**
- 5 Những người quen nếm mùi cao lương đơn chiếc trong các đường phố; Những kẻ dưng nuôi trong đồ điều đỏ, nay ôm lấy đống phân tro.  
Those who did feed delicately are desolate in the streets: Those who were brought up in scarlet embrace dunghills.  
Those eating of dainties have been desolate in out-places, Those supported on scarlet have embraced dunghills.**
- 6 Tội lỗi con gái dân ta lớn hơn tội lỗi Sô-đôm, Là thành bị đổ như trong giây phút, chẳng ai đỡ tay ra trên nó.  
For the iniquity of the daughter of my people is greater than the sin of Sodom, That was overthrown as in a moment, and no hands were laid on her.  
And greater is the iniquity of the daughter of my people, Than the sin of Sodom, That was overturned as [in] a moment, And no hands were stayed on her.**
- 7 Các người sang trọng của nó tinh hơn tuyết, trắng hơn sữa. Nước da đỏ hồng hơn san hô, mình mẩy sáng ngời như bích ngọc.  
Her nobles were purer than snow, they were whiter than milk; They were more ruddy in body than rubies, their polishing was as of sapphire.  
Purer were her Nazarites than snow, Whiter than milk, ruddier of body than rubies, Of sapphire their form.**
- 8 Nay mặt đen hơn than: chẳng ai nhận biết trong đường phố; Còn xương bọc lấy da; khô ran như khúc gỗ.  
Their visage is blacker than a coal; they are not known in the streets: Their skin cleaves to their bones; it is withered, it is become like a stick.  
Darker than blackness hath been their visage, They have not been known in out-places, Cleaved hath their skin unto their bone, It hath withered -- it hath been as wood.**
- 9 Những người bị gươm giết may hơn kẻ bị chết đói: Vì thiếu sản vật ngoài đồng, người lần lần hao mòn như bị đâm.  
Those who are killed with the sword are better than those who are killed with hunger; For these pine away, stricken through, for want of the fruits of the field.  
Better have been the pierced of a sword Than the pierced of famine, For these flow away, pierced through, Without the increase of the field.**
- 10 Chính tay người đờn bà vẫn có lòng thương xót, nấu chín con cái mình, Dùng làm đồ ăn cho mình giữa khi con gái dân ta bị phá hại.  
The hands of the pitiful women have boiled their own children; They were their food in the destruction of the daughter of my people.  
The hands of merciful women have boiled their own children, They have been for food to them, In the destruction of the daughter of my people.**

- 11 Đức Giê-hô-va đã làm trọn sự giận của Ngài, đổ cơn thịnh nộ Ngài ra; Ngài đã đốt lửa tại Si-ôn, thiêu nuốt nền nó.**  
**Yahweh has accomplished his wrath, he has poured out his fierce anger; He has kindled a fire in Zion, which has devoured the foundations of it.**  
**Completed hath Jehovah His fury, He hath poured out the fierceness of His anger, And he kindleth a fire in Zion, And it devoureth her foundations.**
- 12 Các vua trên đất, cả dân cư thế gian, vốn chẳng ngờ Kẻ thù quân nghịch sẽ tràn vào các cửa thành Giê-ru-sa-lem.**  
**The kings of the earth didn't believe, neither all the inhabitants of the world, That the adversary and the enemy would enter into the gates of Jerusalem.**  
**Believe not did the kings of earth, And any of the inhabitants of the world, That come would an adversary and enemy Into the gates of Jerusalem.**
- 13 Ấy l vì có tội lỗi của các tiên tri nó, và sự gian ác của các thầy tế lễ nó. Họ đã đổ giữa nó huyết của người công bình.**  
**[It is] because of the sins of her prophets, [and] the iniquities of her priests, That have shed the blood of the just in the midst of her.**  
**Because of the sins of her prophets, The iniquities of her priests, Who are shedding in her midst the blood of the righteous,**
- 14 Họ đi quanh dọc đường như kẻ mù, bị máu làm ô uế, Đến nỗi không ai có thể sờ đến áo xống họ.**  
**They wander as blind men in the streets, they are polluted with blood, So that men can't touch their garments.**  
**They have wandered naked in out-places, They have been polluted with blood, Without [any] being able to touch their clothing,**
- 15 Người ta kêu bảo chúng rằng: Hãy xê ra, chẳng sạch. Hãy xê ra! xê ra! đừng sờ đến! Khi họ trốn tránh đi lưu lạc, dân ngoại kêu rằng: Chúng nó sẽ không trú ngụ ở đây nữa.**  
**Depart you, they cried to them, Unclean! depart, depart, don't touch! When they fled away and wandered, men said among the nations, They shall no more sojourn [here].**  
**`Turn aside -- unclean,` they called to them, `Turn aside, turn aside, touch not,` For they fled -- yea, they have wandered, They have said among nations: `They do not add to sojourn.`**
- 16 Cơn giận Đức Giê-hô-va đã làm tan lạc chúng, Ngài chẳng đoái xem nữa. Chúng nó chẳng nề mặt thầy tế lễ, cũng chẳng kính người già cả.**  
**The anger of Yahweh has scattered them; he will no more regard them: They didn't respect the persons of the priests, they didn't favor the elders.**  
**The face of Jehovah hath divided them, He doth not add to behold them, The face of priests they have not lifted up, Elders they have not favoured.**
- 17 Mắt chúng ta mòn mỏi trông sự cứu lường công! Chúng ta trông đợi hướng về một dân không thể cứu.**  
**Our eyes do yet fail [in looking] for our vain help: In our watching we have watched for a nation that could not save.**  
**While we exist -- consumed are our eyes for our vain help, In our watch-tower we have watched for a nation [that] saveth not.**

- 18** Chúng nó dòm ngó chơn chúng ta, đến nỗi chúng ta không bước ra nơi đường phố. Sự cuối cùng chúng ta đã gần! Ngày chúng ta đã trọn! Phải, sự cuối cùng chúng ta đã đến!  
They hunt our steps, so that we can't go in our streets: Our end is near, our days are fulfilled; for our end is come.  
They have hunted our steps from going in our broad-places, Near hath been our end, fulfilled our days, For come hath our end.
- 19** Kẻ đuổi theo chúng ta thật lẹ hơn con chim ưng trên trời. Đuổi theo chúng ta trên các núi, rình rập chúng ta trong đồng vắng.  
Our pursuers were swifter than the eagles of the sky: They chased us on the mountains, they laid wait for us in the wilderness.  
Swifter have been our pursuers, Than the eagles of the heavens, On the mountains they have burned [after] us, In the wilderness they have laid wait for us.
- 20** Hơi thở của mũi chúng ta, tức là kẻ chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va, thì đã mắc bẫy ròi, Về người, chúng ta thường nói rằng: Chúng ta nấp dưới bóng người mà sống giữa các  
The breath of our nostrils, the anointed of Yahweh, was taken in their pits; Of whom we said, Under his shadow we shall live among the nations.  
The breath of our nostrils -- the anointed of Jehovah, Hath been captured in their pits, of whom we said: `In his shadow we do live among nations.`
- 21** Hỡi con gái Ê-đôm, ở đất Ut-x ! Hãy vui mừng hơn hờ, Cái chén cũng sẽ trao đến mày, mày sẽ say mê và trần truồng.  
Rejoice and be glad, daughter of Edom, that dwell in the land of Uz: The cup shall pass through to you also; you shall be drunken, and shall make yourself naked.  
Joy and rejoice, O daughter of Edom, Dwelling in the land of Uz, Even unto thee pass over doth a cup, Thou art drunk, and makest thyself naked.
- 22** Hỡi con gái Si-ôn, sự phạt tội lỗi mày đã trọn, Ngài không đày mày đi làm phu tù nữa! Hỡi con gái Ê-đôm, Ngài sẽ thăm phạt tội mày; phô bày gian ác mày!  
The punishment of your iniquity is accomplished, daughter of Zion; he will no more carry you away into captivity: He will visit your iniquity, daughter of Edom; he will uncover your sins.  
Completed [is] thy iniquity, daughter of Zion, He doth not add to remove thee, He hath inspected thy iniquity, O daughter of Edom, He hath removed [thee] because of thy sins!
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin nhớ sự đã giáng trên chúng tôi; Hãy đoái xem sự sỉ nhục chúng  
Remember, Yahweh, what has come on us: Look, and see our reproach.  
Remember, O Jehovah, what hath befallen us, Look attentively, and see our reproach.
- 2** Sản nghiệp chúng tôi đã sang tay dân ngoại, Nhà cửa thuộc về người giống khác.  
Our inheritance is turned to strangers, Our houses to aliens.  
Our inheritance hath been turned to strangers, Our houses to foreigners.
- 3** Chúng tôi mất cha, phải mồ côi, Mẹ chúng tôi trở nên góa bụa.  
We are orphans and fatherless; Our mothers are as widows.  
Orphans we have been -- without a father, our mothers [are] as widows.
- 4** Chúng tôi uống nước phải trả tiền, Phải mua mới có củi.  
We have drunken our water for money; Our wood is sold to us.  
Our water for money we have drunk, Our wood for a price doth come.



- 5 **Kẻ đuổi theo kịp chúng tôi, chặn cổ chúng tôi; Chúng tôi đã mỗi mệt rồi, chẳng được**  
**Our pursuers are on our necks: We are weary, and have no rest.**  
**For our neck we have been pursued, We have laboured -- there hath been no rest for us.**
- 6 **Chúng tôi giang tay hướng về những người Ê-díp-tô Và A-si-ri, đừng có bánh ăn no nê.**  
**We have given the hand to the Egyptians, To the Assyrians, to be satisfied with bread.**  
**[To] Egypt we have given a hand, [To] Asshur, to be satisfied with bread.**
- 7 **Tổ phụ chúng tôi đã phạm tội, nay không còn nữa. Chúng tôi đã mang lấy sự gian ác họ.**  
**Our fathers sinned, and are no more; We have borne their iniquities.**  
**Our fathers have sinned -- they are not, We their iniquities have borne.**
- 8 **Kẻ đầy tớ cai trị chúng tôi, Chẳng ai cứu chúng tôi khỏi tay họ.**  
**Servants rule over us: There is none to deliver us out of their hand.**  
**Servants have ruled over us, A deliverer there is none from their hand.**
- 9 **Chúng tôi liều mạng mới có bánh mà ăn, Vì có mũi gươm nơi đồng vắng.**  
**We get our bread at the peril of our lives, Because of the sword of the wilderness.**  
**With our lives we bring in our bread, Because of the sword of the wilderness.**
- 10 **Da chúng tôi nóng như lò lửa, Vì cơn đói thiêu đốt chúng tôi!**  
**Our skin is black like an oven, Because of the burning heat of famine.**  
**Our skin as an oven hath been burning, Because of the raging of the famine.**
- 11 **Chúng nó đã làm nhục đàn bà tại Si-ôn, Và gái đồng trinh trong các thành Giu-đa.**  
**They ravished the women in Zion, The virgins in the cities of Judah.**  
**Wives in Zion they have humbled, Virgins -- in cities of Judah.**
- 12 **Tay chúng nó đã treo các quan trưởng lên, Chẳng kính trọng mặt các người già cả.**  
**Princes were hanged up by their hand: The faces of elders were not honored.**  
**Princes by their hand have been hanged, The faces of elders have not been honoured.**
- 13 **Kẻ trai tráng đã phải mang cối, Trẻ con vấp ngã dưới gánh củi.**  
**The young men bare the mill; The children stumbled under the wood.**  
**Young men to grind they have taken, And youths with wood have stumbled.**
- 14 **Các người già cả không còn ngồi nơi cửa thành, Bọn trai trẻ không còn chơi đàn hát.**  
**The elders have ceased from the gate, The young men from their music.**  
**The aged from the gate have ceased, Young men from their song.**
- 15 **Lòng chúng tôi hết cả sự vui; Cuộc nhảy múa đổi ra tang chế.**  
**The joy of our heart is ceased; Our dance is turned into mourning.**  
**Ceased hath the joy of our heart, Turned to mourning hath been our dancing.**
- 16 **Mũ triều thiên rơi khỏi đầu chúng tôi, Khốn cho chúng tôi, vì chúng tôi phạm tội!**  
**The crown is fallen from our head: Woe to us! for we have sinned.**  
**Fallen hath the crown [from] our head, Wo [is] now to us, for we have sinned.**
- 17 **Vì vậy lòng chúng tôi mòn mỏi, Mắt chúng tôi mờ tối,**  
**For this our heart is faint; For these things our eyes are dim;**  
**For this hath our heart been sick, For these have our eyes been dim.**

- 18** Vì núi Si-ôn đã trở nên hoang vu, Chồn cáo đi lại trên đó.  
 For the mountain of Zion, which is desolate: The foxes walk on it.  
 For the mount of Zion -- that is desolate, Foxes have gone up on it.
- 19** Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài còn đời đời, Ngôi Ngài còn từ đời này sang đời kia!  
 You, Yahweh, abide forever; Your throne is from generation to generation.  
 Thou, O Jehovah, to the age remainest, Thy throne to generation and generation.
- 20** Sao Ngài quên chúng tôi mãi mãi, Liả bỏ chúng tôi lâu vậy?  
 Why do you forget us forever, [And] forsake us so long time?  
 Why for ever dost Thou forget us? Thou forsakest us for length of days!
- 21** Hỡi Đức Giê-hô-va, hãy xây chúng tôi trở về Ngài thì chúng tôi sự trở về Làm những ngày chúng tôi lại mới như thuở xưa!  
 Turn you us to you, Yahweh, and we shall be turned; Renew our days as of old.  
 Turn us back, O Jehovah, unto Thee, And we turn back, renew our days as of old.
- 22** Nhưng Ngài lại bỏ hết chúng tôi, Ngài giận chúng tôi quá lắm.  
 But you have utterly rejected us; You are very angry against us.  
 For hast Thou utterly rejected us? Thou hast been wroth against us -- exceedingly?
- 1** Năm thứ ba mươi, ngày mồng năm tháng tư, khi ta đương ở giữa phu tù, trước bờ sông Kê-ba, các tầng trời mở ra, và ta xem những sự hiện thấy của Đức Chúa Trời.  
 Now it happened in the thirtieth year, in the fourth [month], in the fifth [day] of the month, as I was among the captives by the river Chebar, that the heavens were opened, and I saw visions of God.  
 And it cometh to pass, in the thirtieth year, in the fourth [month], in the fifth of the month, and I [am] in the midst of the Removed by the river Chebar, the heavens have been opened, and I see visions of God.
- 2** Ngày mồng năm tháng ấy, bấy giờ là năm thứ năm sau khi vua Giê-hô-gia-kin bị bắt làm phu tù,  
 In the fifth [day] of the month, which was the fifth year of king Jehoiachin`s captivity, In the fifth of the month -- it is the fifth year of the removal of the king Jehoiachin --
- 3** lời của Đức Giê-hô-va được phán riêng cho thầy tế lễ Ê-xê-chi-ên, con trai Bu-xi, tại trong đất người Canh-đê, trên bờ sông Kê-ba. Ấy I tại đó mà tay Đức Giê-hô-va đặt trên người.  
 the word of Yahweh came expressly to Ezekiel the priest, the son of Buzi, in the land of the Chaldeans by the river Chebar; and the hand of Yahweh was there on him.  
 hath the word of Jehovah certainly been unto Ezekiel son of Buzi the priest, in the land of the Chaldeans, by the river Chebar, and there is on him there a hand of Jehovah.
- 4** Nay, ta thấy có luồng gió bão đến từ phương bắc, một đám mây lớn bọc lửa giải sáng khắp tư bề; từ giữa nó, thấy như loài kim bóng nhoáng ra từ chính giữa lửa.  
 I looked, and, behold, a stormy wind came out of the north, a great cloud, with flashing lightning, and a brightness round about it, and out of the midst of it as it were glowing metal, out of the midst of the fire.  
 And I look, and lo, a tempestuous wind is coming from the north, a great cloud, and fire catching itself, and brightness to it round about, and out of its midst as the colour of copper, out of the midst of the fire.

- 5** Từ giữa nó, thấy giống như bốn vật sống, hình trạng như vậy: bộ giống người,  
**Out of the midst of it came the likeness of four living creatures. This was their appearance: they had the likeness of a man.**  
**And out of its midst [is] a likeness of four living creatures, and this [is] their appearance; a likeness of man [is] to them,**
- 6** mỗi con có bốn mặt và bốn cánh.  
**Everyone had four faces, and everyone of them had four wings.**  
**and four faces [are] to each, and four wings [are] to each of them,**
- 7** Chơn nó thẳng, bàn chơn như bàn chơn bò con đực; sáng ngời như đồng bóng nhoáng.  
**Their feet were straight feet; and the sole of their feet was like the sole of a calf's foot; and they sparkled like burnished brass.**  
**and their feet [are] straight feet, and the sole of their feet [is] as a sole of a calf's foot, and they are sparkling as the colour of bright brass;**
- 8** Dưới những cánh nó, bốn bên đều có tay người; bốn con có mặt và có cánh mình như sau này:  
**They had the hands of a man under their wings on their four sides; and they four had their faces and their wings [thus]:**  
**and hands of man under their wings -- on their four sides, and their faces and their wings -- [are] to them four;**
- 9** cánh tiếp giáp nhau khi đi, không xoay lại, mỗi con cứ đi thẳng tới.  
**their wings were joined one to another; they didn't turn when they went; they went everyone straight forward.**  
**joining one unto another [are] their wings, they turn not round in their going, each straight forward they go.**
- 10** Còn như hình mặt nó, thì bốn con đều có mặt người; bốn con đều có mặt sư tử ở bên hữu; bốn con đều có mặt bò ở bên tả; và bốn con đều có mặt chim ưng.  
**As for the likeness of their faces, they had the face of a man; and they four had the face of a lion on the right side; and they four had the face of an ox on the left side; they four had also the face of an eagle.**  
**As to the likeness of their faces, the face of a man, and the face of a lion, toward the right [are] to them four, and the face of an ox on the left [are] to them four, and the face of an eagle [are] to them four.**
- 11** Những mặt và cánh phân rẽ ra bởi trên cao; mỗi con có hai cánh giáp với nhau, và có hai cánh che thân mình.  
**Their faces and their wings were separate above; two [wings] of everyone were joined one to another, and two covered their bodies.**  
**And their faces and their wings are separate from above, to each [are] two joining together, and two are covering their bodies.**
- 12** Mỗi con đi thẳng tới: thần khiến đi đâu thì đi đó, không xoay mình lại trong khi đi.  
**They went everyone straight forward: where the spirit was to go, they went; they didn't turn when they went.**  
**And each straight forward they go, whither the spirit is to go, they go, they turn not round in their going.**

- 13 Hình trạng của những vật sống ấy giống như hình trạng than đỏ và đuốc lửa; lửa lên xuống giữa các vật sống ấy, lửa nhoáng sáng và có chớp từ nó phát ra.**  
**As for the likeness of the living creatures, their appearance was like burning coals of fire, like the appearance of torches: [the fire] went up and down among the living creatures; and the fire was bright, and out of the fire went forth lightning.**  
**As to the likeness of the living creatures, their appearances [are] as coals of fire -- burning as the appearance of lamps; it is going up and down between the living creatures, and brightness [is] to the fire, and out of the fire is going forth lightning.**
- 14 Các vật sống ấy chạy đi và trở lại như hình trạng chớp nhoáng.**  
**The living creatures ran and returned as the appearance of a flash of lightning.**  
**And the living creatures are running, and turning back, as the appearance of the flash.**
- 15 Và, đang khi ta ngắm xem các vật sống ấy, này, trên đất có một cái bánh xe ở kề bên các vật sống ấy, mỗi một trong bốn mặt đều có một bánh xe.**  
**Now as I saw the living creatures, behold, one wheel on the earth beside the living creatures, for each of the four faces of it.**  
**And I see the living creatures, and lo, one wheel [is] in the earth, near the living creatures, at its four faces.**
- 16 Hình và kiểu những bánh xe ấy giống như bích ngọc; hết thảy bốn bánh đều giống nhau; hình và kiểu như là bánh xe trong bánh xe.**  
**The appearance of the wheels and their work was like a beryl: and they four had one likeness; and their appearance and their work was as it were a wheel within a wheel.**  
**The appearance of the wheels and their works [is] as the colour of beryl, and one likeness [is] to them four, and their appearances and their works [are] as it were the wheel in the midst of the wheel.**
- 17 Khi đi tới, thì đều đi bốn phía mình: khi đi không phải xoay lại.**  
**When they went, they went in their four directions: they didn't turn when they went.**  
**On their four sides, in their going they go, they turn not round in their going.**
- 18 Vòng bánh xe cao và dữ sợ; và vòng bánh xe của bốn con đều đầy những mắt.**  
**As for their rims, they were high and dreadful; and they four had their rims full of eyes round about.**  
**As to their rings, they are both high and fearful, and their rings [are] full of eyes round about them four.**
- 19 Khi các vật sống đi, các bánh xe cũng đi kề bên; các vật sống bị cất lên khỏi đất, các bánh xe cũng bị cất lên như vậy.**  
**When the living creatures went, the wheels went beside them; and when the living creatures were lifted up from the earth, the wheels were lifted up.**  
**And in the going of the living creatures, the wheels go beside them, and in the living creatures being lifted up from off the earth, lifted up are the wheels.**
- 20 Thần muốn đi đâu thì các vật sống đi đó; thần đi đó thì các bánh xe cũng bị cất lên kề bên các vật sống; vì thần của vật sống đó ở trong các bánh xe.**  
**Wherever the spirit was to go, they went; there was the spirit to go: and the wheels were lifted up beside them; for the spirit of the living creature was in the wheels.**  
**Whither the spirit is to go, they go, thither the spirit [is] to go, and the wheels are lifted up over-against them, for a living spirit [is] in the wheels.**

- 21** Khi các vật sống đi, chúng nó cũng đi; dừng, chúng nó cũng dừng; và khi các vật sống bị cất lên khỏi đất, thì các bánh xe cũng bị cất lên kề bên, vì thần của vật sống ở trong các bánh xe.  
When those went, these went; and when those stood, these stood; and when those were lifted up from the earth, the wheels were lifted up beside them: for the spirit of the living creature was in the wheels.  
In their going, they go; and in their standing, they stand; and in their being lifted up from off the earth, lifted up are the wheels over-against them; for a living spirit [is] in the wheels.
- 22** Ở trên đầu vật sống, thấy một vòng khung, giống như thủy tinh để sợ, giải ra trên đầu chúng nó.  
Over the head of the living creature there was the likeness of an expanse, like the awesome crystal to look on, stretched forth over their heads above.  
And a likeness [is] over the heads of the living creatures of an expanse, as the colour of the fearful ice, stretched out over their heads from above.
- 23** Dưới vòng khung đó, các cánh nó sè thẳng ra, cái này đối với cái kia. Các vật ấy mỗi con có hai cánh che thân thể mình ở bên này và bên kia.  
Under the expanse were their wings straight, the one toward the other: everyone had two which covered on this side, and every one had two which covered on that side, their bodies.  
And under the expanse their wings [are] straight, one toward the other, to each are two covering on this side, and to each are two covering on that side -- their bodies.
- 24** Khi đi tới, ta nghe tiếng của những cánh chúng nó, như nước lớn ầm ầm, như tiếng của Đấng Toàn năng, tiếng om sòm như tiếng một đạo binh vậy. Khi dừng lại, thì xủ cánh  
When they went, I heard the noise of their wings like the noise of great waters, like the voice of the Almighty, a noise of tumult like the noise of a host: when they stood, they let down their wings.  
And I hear the noise of their wings, as the noise of many waters, as the noise of the Mighty One, in their going -- the noise of tumult, as the noise of a camp, in their standing they let fall their wings.
- 25** Lúc chúng nó dừng lại và xủ cánh xuống, thì từ nơi vòng khung trên đây có tiếng vang ra.  
There was a voice above the expanse that was over their heads: when they stood, they let down their wings.  
And there is a voice from above the expanse, that [is] above their head: in their standing they let fall their wings.
- 26** Bên trên vòng khung giải ra trên đầu các vật sống, có hình như cái ngai, trạng nó như là bính ngọc; trên hình ngai ấy có hình như người ở trên nó.  
Above the expanse that was over their heads was the likeness of a throne, as the appearance of a sapphire stone; and on the likeness of the throne was a likeness as the appearance of a man on it above.  
And above the expanse that [is] over their head, as an appearance of a sapphire stone, [is] the likeness of a throne, and on the likeness of the throne a likeness, as the appearance of man upon it from above.

**27** Trong ngai và mọi nơi chung quanh, ta cũng thấy như đồng bóng nhoáng, giống lửa, từ trạng ngang lưng người ấy trở lên; và từ trạng ngang lưng trở xuống, ta thấy như lửa sáng hừng chung quanh.

**I saw as it were glowing metal, as the appearance of fire within it round about, from the appearance of his loins and upward; and from the appearance of his loins and downward I saw as it were the appearance of fire, and there was brightness round about him. And I see as the colour of copper, as the appearance of fire within it round about, from the appearance of his loins and upward, and from the appearance of his loins and downward, I have seen as the appearance of fire, and brightness [is] to it round about.**

**28** Anh s ng thấy chung quanh đó giống như ánh sáng của cái mống trong mây khi đương mưa. Ấy l tỏ ra hình trạng của sự vinh quang Đức Giê-hô-va. Ta thấy thì sấp mặt xuống, và nghe tiếng của một Đấng phán cùng ta.

**As the appearance of the bow that is in the cloud in the day of rain, so was the appearance of the brightness round about. This was the appearance of the likeness of the glory of Yahweh. When I saw it, I fell on my face, and I heard a voice of one that spoke. As the appearance of the bow that is in a cloud in a day of rain, so [is] the appearance of the brightness round about.**

**1** Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, chơn người hãy đứng, ta sẽ phán cùng người.

**He said to me, Son of man, stand on your feet, and I will speak with you. It [is] the appearance of the likeness of the honour of Jehovah, and I see, and fall on my face, and I hear a voice speaking, and He saith unto me, `Son of man, stand on thy feet, and I speak with thee.`**

**2** Ngài vừa phán cùng ta như vậy, thì Thần vào trong ta, làm cho chơn ta đứng lên, và ta nghe Đấng đã phán cùng ta.

**The Spirit entered into me when he spoke to me, and set me on my feet; and I heard him who spoke to me.**

**And there doth come into me a spirit, when He hath spoken unto me, and it causeth me to stand on my feet, and I hear Him who is speaking unto me.**

**3** Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, ta sai người đến cùng con cái Y-sơ-ra-ên, đến các dân bạn nghịch nổi loạn nghịch cùng ta; chúng nó và tổ phụ mình đã phạm phép nghịch cùng ta cho đến chính ngày nay.

**He said to me, Son of man, I send you to the children of Israel, to nations that are rebellious, which have rebelled against me: they and their fathers have transgressed against me even to this very day.**

**And He saith unto Me, `Son of man, I am sending thee unto the sons of Israel, unto nations who are rebels, who have rebelled against Me; they and their fathers have transgressed against Me, unto this self-same day.**

**4** Ấy l con cái dày mặt cứng lòng, ta sai người đến cùng chúng nó. Khá nói cùng chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va có phán như vậy!

**The children are impudent and stiff-hearted: I do sent you to them; and you shall tell them, Thus says the Lord Yahweh.**

**And the sons [are] brazen-faced and hard-hearted to whom I am sending thee, and thou hast said unto them: Thus said the Lord Jehovah:**

- 5** Còn như chúng nó, hoặc nghe người, hoặc chẳng khứng nghe, vì là nhà bợn nghịch, ít nữa chúng nó cũng biết rằng ở giữa mình đã có một đấng tiên tri.  
**They, whether they will hear, or whether they will forbear, (for they are a rebellious house,) yet shall know that there has been a prophet among them.**  
**and they -- whether they hear, or whether they forbear, for a rebellious house they [are] -- have known that a prophet hath been in their midst.**
- 6** Nhưng, hỡi con người, người chớ sợ chúng nó, và chớ sợ lời chúng nó, dầu gai gổc ở với người, và người ở giữa bọ cạp mặc lòng. Phải, dầu chúng nó là nhà bợn nghịch, người cũng đừng sợ lời chúng nó, và đừng kinh hãi mặt chúng nó.  
**You, son of man, don't be afraid of them, neither be afraid of their words, though briars and thorns are with you, and you do dwell among scorpions: don't be afraid of their words, nor be dismayed at their looks, though they are a rebellious house.**  
**`And thou, son of man, thou art not afraid of them, yea, of their words thou art not afraid, for briars and thorns are with thee, and near scorpions thou art dwelling, of their words thou art not afraid, and of their faces thou art not affrighted, for they [are] a rebellious house,**
- 7** Vậy, người khá đem lời ta nói cùng chúng nó, dầu nghe, dầu chẳng khứng nghe; vì chúng nó rất là bợn nghịch.  
**You shall speak my words to them, whether they will hear, or whether they will forbear; for they are most rebellious.**  
**And thou hast spoken My words unto them, whether they hear or whether they forbear, for they [are] rebellious.**
- 8** Nhưng, hỡi con người, hãy nghe điều ta phán cùng người; chớ bợn nghịch như nhà nổi loạn ấy; hãy mở miệng, ăn lấy vật ta ban cho.  
**But you, son of man, hear what I tell you; don't be you rebellious like that rebellious house: open your mouth, and eat that which I give you.**  
**`And thou, son of man, hear that which I am speaking unto thee: Thou art not rebellious like the rebellious house, open thy mouth, and eat that which I am giving unto thee.`**
- 9** Ta bèn xem, này, có một cái tay giơ đến ta, cầm một bản sách cuộn.  
**When I looked, behold, a hand was put forth to me; and, behold, a scroll of a book was therein;**  
**And I look, and lo, a hand [is] sent forth unto me, and lo, in it a roll of a book,**
- 10** Bản ấy giở ra trước mặt ta, có chữ đã chép, cả trong và ngoài; ấy là những lời ca thương, than thở, khốn nạn đã chép vào đó.  
**He spread it before me: and it was written within and without; and there were written therein lamentations, and mourning, and woe.**  
**and He spreadeth it before me, and it is written in front and behind, and written on it [are] lamentations, and mourning, and wo!**
- 1** Ngài bèn phán cùng ta rằng: Hỡi con người, hãy ăn vật người thấy; hãy ăn cuốn này, rồi đi, và nói cùng nhà Y-sơ-ra-ên.  
**He said to me, Son of man, eat that which you find; eat this scroll, and go, speak to the house of Israel.**  
**And He saith unto me, `Son of man, that which thou findest eat, eat this roll, and go, speak unto the house of Israel.`**

- 2 Ta mở miệng ra, và Ngài khiến ta ăn cuộn ấy.  
So I opened my mouth, and he caused me to eat the scroll.  
And I open my mouth, and He causeth me to eat this roll.**
- 3 Ngài phán: Hỡi con người, hãy lấy cuộn ta cho người mà khiến bụng ăn và làm đầy ruột.  
Vậy ta ăn lấy, thì trong miệng ngọt như mật.  
He said to me, Son of man, cause your belly to eat, and fill your bowels with this scroll that I give you. Then did I eat it; and it was in my mouth as honey for sweetness.  
And He saith unto me, `Son of man, thy belly thou dost feed, and thy bowels thou dost fill with this roll that I am giving unto thee;` and I eat it, and it is in my mouth as honey for sweetness.**
- 4 Ngài lại phán: Hỡi con người, hãy đi, hãy đến cùng nhà Y-sơ-ra-ên, đem những lời ta, thuật lại cho chúng nó.  
He said to me, Son of man, go, get you to the house of Israel, and speak with my words to them.  
And He saith unto me, `Son of man, go, enter in unto the house of Israel, and thou hast spoken with My words unto them.**
- 5 Và, ấy chẳng phải ta sai người đến cùng dân nói tiếng mọi rợ khó hiểu; bèn là đến cùng nhà Y-sơ-ra-ên.  
For you are not sent to a people of a strange speech and of a hard language, but to the house of Israel;  
For, not unto a people deep of lip and heavy of tongue [art] thou sent -- unto the house of Israel;**
- 6 Thật, chẳng phải ta sai người đến cùng nhiều dân nói tiếng mọi rợ khó hiểu, mà người không thể hiểu lời chúng nó; nếu ta sai người đến cùng chúng nó, chắc chúng nó sẽ  
not to many peoples of a strange speech and of a hard language, whose words you can not understand. Surely, if I sent you to them, they would listen to you.  
not unto many peoples, deep of lip and heavy of tongue, whose words thou dost not understand. If I had not sent thee unto them -- they, they do hearken unto thee,**
- 7 Nhưng nhà Y-sơ-ra-ên chẳng nghe người, vì nó không muốn nghe ta; bởi chưng cả nhà Y-sơ-ra-ên đều cứng trán cứng lòng.  
But the house of Israel will not listen to you; for they will not listen to me: for all the house of Israel are of hard forehead and of a stiff heart.  
but the house of Israel are not willing to hearken unto thee, for they are not willing to hearken unto Me, for all the house of Israel are brazen-faced and strong-hearted.**
- 8 Nay, ta làm cho mặt người dạn nghịch cùng mặt chúng nó, trán người cứng nghịch cùng trán chúng nó.  
Behold, I have made your face hard against their faces, and your forehead hard against their foreheads.  
`Lo, I have made thy face strong against their face, and thy forehead strong against their forehead.**



- 9 Ta làm cho trán người cứng như kim cương, cứng hơn đá lửa. Đừng sợ và đừng run rẩy vì bộ mặt chúng nó, dầu chúng nó là nhà bọn nghịch mặc lòng!**  
**As an adamant harder than flint have I made your forehead: don't be afraid of them, neither be dismayed at their looks, though they are a rebellious house.**  
**As an adamant harder than a rock I have made thy forehead; thou dost not fear them, nor art thou affrighted before them, for a rebellious house [are] they.**
- 10 Đoạn, Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, hãy nhận vào lòng và nghe vào tai mọi lời ta sẽ phán cùng người.**  
**Moreover he said to me, Son of man, all my words that I shall speak to you receive in your heart, and hear with your ears.**  
**And He saith unto me, `Son of man, all My words, that I speak unto thee, receive with thy heart, and with thine ears hear;**
- 11 Hãy đi, đến cùng những kẻ bị đày, cùng các con cái của dân người. Khá nói cùng chúng nó, dầu chúng nó nghe, dầu chẳng khứng nghe, người cũng nói với rằng: Chúa Giê-hô-va có phán như vậy.**  
**Go, get you to them of the captivity, to the children of your people, and speak to them, and tell them, Thus says the Lord Yahweh; whether they will hear, or whether they will forbear. and go, enter in unto the Removed, unto the sons of thy people, and thou hast spoken unto them, and hast said unto them: Thus said the Lord Jehovah: whether they hear, or whether they forbear.**
- 12 Bấy giờ Thần cất ta lên, và ta nghe có tiếng ào ào rất lớn ở đằng sau ta rằng: Đáng chúc phúc cho sự vinh hiển Đức Giê-hô-va từ nơi Ngài!**  
**Then the Spirit lifted me up, and I heard behind me the voice of a great rushing, [saying], Blessed be the glory of Yahweh from his place.**  
**And lift me up doth a spirit, and I hear behind me a noise, a great rushing -- `Blessed [is] the honour of Jehovah from His place!` --**
- 13 Ta cũng nghe tiếng cánh của các vật sống đập cái này với cái khác, tiếng của những bánh xe kề các vật ấy, và tiếng ào ào rất lớn.**  
**[I heard] the noise of the wings of the living creatures as they touched one another, and the noise of the wheels beside them, even the noise of a great rushing.**  
**even a noise of the wings of the living creatures touching one another, and a noise of the wheels over-against them, even a noise of a great rushing.**
- 14 Đoạn, Thần cất ta lên và đem ta đi; ta đi, lòng ta đầy sự cay đắng nóng nẩy, tay Đức Giê-hô-va đặt trên ta cách mạnh mẽ.**  
**So the Spirit lifted me up, and took me away; and I went in bitterness, in the heat of my spirit; and the hand of Yahweh was strong on me.**  
**And a spirit hath lifted me up, and doth take me away, and I go bitterly, in the heat of my spirit, and the hand of Jehovah on me [is] strong.**
- 15 Ta bèn đi đến Tân -A-bíp cùng những kẻ bị đày ở trên bờ sông Kê-ba. Ta dừng lại nơi họ đương ở, và trú lại giữa họ bảy ngày, buồn rầu lặng lẽ.**  
**Then I came to them of the captivity at Tel-abib, that lived by the river Chebar, and to where they lived; and I sat there overwhelmed among them seven days.**  
**And I come in unto the Removed, at Tel-Ahib, who are dwelling at the river Chebar, and where they are dwelling I also dwell seven days, causing astonishment in their midst.**

- 16** **Khởi bảy ngày, có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vầy:**  
**It happened at the end of seven days, that the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And it cometh to pass, at the end of seven days,**
- 17** **Hỡi con người, ta đã lập ngươi lên gác canh giữ nhà Y-sơ-ra-ên; khá nghe lời từ miệng ta, và thay ta răn bảo chúng nó.**  
**Son of man, I have made you a watchman to the house of Israel: therefore hear the word at my mouth, and give them warning from me.**  
**that there is a word of Jehovah unto me, saying, `Son of man, a watchman I have given thee to the house of Israel, and thou hast heard from My mouth a word, and hast warned them from Me.**
- 18** **Khi ta nói với kẻ dữ rằng: Mày chắc sẽ chết! Nếu ngươi không răn bảo nó, không nói với nó đừng khuyên nó từ bỏ đường xấu để cứu mạng mình, thì người dự đó sẽ chết trong tội lỗi nó; nhưng ta sẽ đòi huyết nó nơi tay ngươi.**  
**When I tell the wicked, You shall surely die; and you give him no warning, nor speak to warn the wicked from his wicked way, to save his life; the same wicked man shall die in his iniquity; but his blood will I require at your hand.**  
**In My saying to the wicked: Thou dost surely die; and thou hast not warned him, nor hast spoken to warn the wicked from his wicked way, so that he doth live; he -- the wicked -- in his iniquity dieth, and his blood from thy hand I require.**
- 19** **Trái lại, nếu ngươi răn bảo kẻ dữ, mà nó không từ bỏ sự dự cùng đường xấu mình, thì nó sẽ chết trong tội lỗi nó; còn ngươi, thì giải cứu được linh hồn mình.**  
**Yet if you warn the wicked, and he doesn't turn from his wickedness, nor from his wicked way, he shall die in his iniquity; but you have delivered your soul.**  
**And thou, because thou hast warned the wicked, and he hath not turned back from his wickedness, and from his wicked way, he in his iniquity dieth, and thou thy soul hast delivered.**
- 20** **Cũng một lẽ ấy, nếu người công bình bỏ sự công bình mà phạm tội, và ta đặt sự ngăn trở trước mặt nó, thì nó sẽ chết. Thế thì, vì ngươi không răn bảo người ấy, nên nó sẽ chết trong tội lỗi nó, và không còn được ghi nhớ những việc công bình nó đã làm; nhưng ta sẽ đòi huyết nó nơi tay ngươi.**  
**Again, when a righteous man does turn from his righteousness, and commit iniquity, and I lay a stumbling block before him, he shall die: because you have not given him warning, he shall die in his sin, and his righteous deeds which he has done shall not be remembered; but his blood will I require at your hand.**  
**`And in the turning back of the righteous from his righteousness, and he hath done perversity, and I have put a stumbling-block before him, he dieth; because thou hast not warned him, in his sin he dieth, and not remembered is his righteousness that he hath done, and his blood from thy hand I require.**
- 21** **Trái lại, nếu ngươi răn bảo người công bình, khiến đừng phạm tội, mà thật ra nó không phạm tội, thì chắc nó sẽ sống, vì đã nghe lời răn bảo; còn ngươi, thì giải cứu được linh**  
**Nevertheless if you warn the righteous man, that the righteous not sin, and he does not sin, he shall surely live, because he took warning; and you have delivered your soul.**  
**And thou, because thou hast warned him -- the righteous -- that the righteous sin not, and he hath not sinned, he surely liveth, because he hath been warned; and thou thy soul hast delivered.`**

- 22** Tại đó, tay Đức Giê-hô-va ở trên ta, và Ngài phán cùng ta rằng: Hãy chớ dậy, đi trong nơi đồng bằng, tại đó ta sẽ phán cùng ngươi.  
**The hand of Yahweh was there on me; and he said to me, Arise, go forth into the plain, and I will there talk with you.**  
**And there is on me there a hand of Jehovah, and He saith to me, `Rise, go forth to the valley, and there I do speak with thee.`**
- 23** Vậy ta chớ dậy và ra đi trong đồng bằng. Nay, sự vinh hiển Đức Giê-hô-va đứng đó, như sự vinh hiển ta đã thấy trên bờ sông Kê-ba. Ta bèn ngã sấp mặt xuống,  
**Then I arose, and went forth into the plain: and, behold, the glory of Yahweh stood there, as the glory which I saw by the river Chebar; and I fell on my face.**  
**And I rise and go forth unto the valley, and lo, there the honour of Jehovah is standing as the honour that I had seen by the river Chebar, and I fall on my face.**
- 24** thì Thần vào trong ta, làm cho chơn ta đứng lên. Đoạn, Ngài phán cùng ta, và bảo rằng: Hãy đi, giam mình trong nhà ngươi.  
**Then the Spirit entered into me, and set me on my feet; and he spoke with me, and said to me, Go, shut yourself within your house.**  
**And come into me doth a spirit, and causeth me to stand on my feet, and He speaketh with me, and saith unto me, `Go in, be shut up in the midst of thy house.**
- 25** Hỡi con người, này, người ta sẽ lấy dây trói ngươi, và ngươi không thể đi ra giữa chúng  
**But you, son of man, behold, they shall lay bands on you, and shall bind you with them, and you shall not go out among them:**  
**`And thou, son of man, lo, they have put on thee thick bands, and have bound thee with them, and thou goest not forth in their midst;**
- 26** Ta sẽ khiến lưỡi ngươi dính vào cửa họng ngươi: ngươi sẽ câm, không quở trách chúng nó được; vì chúng nó là nhà bợn nghịch.  
**and I will make your tongue cleave to the roof of your mouth, that you shall be mute, and shall not be to them a reprover; for they are a rebellious house.**  
**and thy tongue I cause to cleave unto thy palate, and thou hast been dumb, and art not to them for a reprover, for a rebellious house [are] they.**
- 27** Nhưng khi ta phán cùng ngươi, ta sẽ mở miệng ngươi, và ngươi khá bảo chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ai nghe, hãy nghe; ai không nghe, thì đừng nghe! Vì chúng nó là nhà bợn nghịch.  
**But when I speak with you, I will open your mouth, and you shall tell them, Thus says the Lord Yahweh: He who hears, let him hear; and he who forbears, let him forbear: for they are a rebellious house.**  
**And in My speaking with thee, I do open thy mouth, and thou hast said unto them: Thus said the Lord Jehovah; the hearer doth hear, and the forbearer doth forbear; for a rebellious house [are] they.**
- 1** Hỡi con người, hãy lấy một tấm ngói, đặt nó trước mặt ngươi, và vẽ thành Giê-ru-sa-lem ở trên.  
**You also, son of man, take a tile, and lay it before you, and portray on it a city, even Jerusalem:**  
**`And thou, son of man, take to thee a brick, and thou hast put it before thee, and hast graven on it a city -- Jerusalem,**

- 2** Người khá vây hãm nó; dựng đồn, đắp lũy nghịch cùng nó; đóng quân vây bọc lấy, và đặt máy phá thành xung quanh nghịch cùng nó.  
and lay siege against it, and build forts against it, and cast up a mound against it; set camps also against it, and plant battering rams against it round about.  
and hast placed against it a siege, and builded against it a fortification, and poured out against it a mount, and placed against it camps, yea, set thou against it battering-rams round about.
- 3** Lại hãy lấy một chảo sắt, đặt nó làm cái tường sắt giữa người và thành; rồi người xây mặt lại cùng nó; nó sẽ bị vây, và người sẽ vây nó. Đó sẽ là một điềm cho nhà Y-sơ-ra-ên.  
Take for yourself an iron pan, and set it for a wall of iron between you and the city: and set your face toward it, and it shall be besieged, and you shall lay siege against it. This shall be a sign to the house of Israel.  
And thou, take to thee an iron pan, and thou hast made it a wall of iron between thee and the city; and thou hast prepared thy face against it, and it hath been in a siege, yea, thou hast laid siege against it. A sign it [is] to the house of Israel.
- 4** Kế đó, người khá nằm nghiêng mình bên tả, và để tội lỗi nhà Y-sơ-ra-ên tại đó. Người nằm như vậy bao nhiêu ngày, thì mang lấy tội lỗi chúng nó cũng bấy nhiêu.  
Moreover lie you on your left side, and lay the iniquity of the house of Israel on it; [according to] the number of the days that you shall lie on it, you shall bear their iniquity.  
`And thou, lie on thy left side, and thou hast placed the iniquity of the house of Israel on it; the number of the days that thou liest on it, thou bearest their iniquity.
- 5** Vì ta đã định cho người một số ngày bằng với số năm của tội lỗi chúng nó, là ba trăm chín mươi ngày, người sẽ mang lấy tội lỗi nhà Y-sơ-ra-ên như vậy.  
For I have appointed the years of their iniquity to be to you a number of days, even three hundred ninety days: so shall you bear the iniquity of the house of Israel.  
And I -- I have laid on thee the years of their iniquity, the number of days, three hundred and ninety days; and thou hast borne the iniquity of the house of Israel.
- 6** Và lại, khi những ngày ấy đã mãn, người khá nằm nghiêng mình bên hữu, và mang lấy tội lỗi của nhà Giu-đa, trải bốn mươi ngày, ta định cho người mỗi một ngày thay vì một  
Again, when you have accomplished these, you shall lie on your right side, and shall bear the iniquity of the house of Judah: forty days, each day for a year, have I appointed it to you.  
And thou hast completed these, and hast lain on thy right side, a second time, and hast borne the iniquity of the house of Judah forty days -- a day for a year -- a day for a year I have appointed to thee.
- 7** Người khá xây mặt và quay cánh tay trần về sự vây hãm thành Giê-ru-sa-lem; người khá nói tiên tri nghịch cùng nó.  
You shall set your face toward the siege of Jerusalem, with your arm uncovered; and you shall prophesy against it.  
`And unto the siege of Jerusalem thou dost prepare thy face, and thine arm [is] uncovered, and thou hast prophesied concerning it.

- 8** **Này, ta dùng dây trói người, và người sẽ chẳng quay bên này bên kia, cho đến những ngày người vây thành đã trọn.**  
**Behold, I lay bands on you, and you shall not turn you from one side to the other, until you have accomplished the days of your siege.**  
**And lo, I have put on thee thick bands, and thou dost not turn from side to side till thy completing the days of thy siege.**
- 9** **Cũng hãy lấy lúa mì, mạch nha, đậu, biến đậu, kê và đại mạch, để vào một bình, dùng làm bánh cho mình; người nằm nghiêng bao nhiêu ngày, thì người sẽ ăn bánh ấy trong bấy nhiêu ngày, tức là ba trăm chín mươi ngày.**  
**Take for yourself also wheat, and barley, and beans, and lentils, and millet, and spelt, and put them in one vessel, and make you bread of it; [according to] the number of the days that you shall lie on your side, even three hundred ninety days, shall you eat of it.**  
**And thou, take to thee wheat, and barley, and beans, and lentiles, and millet, and spelt, and thou hast put them in one vessel, and made them to thee for bread; the number of the days that thou art lying on thy side -- three hundred and ninety days -- thou dost eat it.**
- 10** **Đồ ăn người sẽ ăn, cứ mỗi ngày nặng hai mươi siéc-lơ; người sẽ ăn theo thì giờ.**  
**Your food which you shall eat shall be by weight, twenty shekels a day: from time to time shall you eat it.**  
**And thy food that thou dost eat [is] by weight, twenty shekels daily; from time to time thou dost eat it.**
- 11** **Nước người uống cũng sẽ lường, là một phần sáu hin; theo thì giờ mà uống.**  
**You shall drink water by measure, the sixth part of a hin: from time to time shall you drink.**  
**And water by measure thou dost drink, a sixth part of the hin; from time to time thou dost drink [it].**
- 12** **Người sẽ ăn bánh ấy như bánh mạch nha, mà phải dùng phân người nấu chín trước mắt chúng nó.**  
**You shall eat it as barley cakes, and you shall bake it in their sight with dung that comes out of man.**  
**A barley-cake thou dost eat it, and it with dung -- the filth of man -- thou dost bake before their eyes.**
- 13** **Đức Giê-hô-va lại phán: Ấy con c i Y-sơ-ra-ên sẽ ăn bánh dơ bẩn của chúng nó như vậy, trong các nước mà ta sẽ đuổi chúng nó đến.**  
**Yahweh said, Even thus shall the children of Israel eat their bread unclean, among the nations where I will drive them.**  
**And Jehovah saith, Thus do the sons of Israel eat their defiled bread among the nations whither I drive them.**
- 14** **Ta bèn nói: Oi! h i Chúa Giê-hô-va, này, linh hồn tôi chẳng hề bị ô uế. Từ lúc còn nhỏ đến bây giờ, tôi chẳng hề ăn con vật đã chết tự nhiên, hoặc bị thú vật xé; và chẳng có thịt gớm ghiếc nào đã vào trong miệng tôi.**  
**Then said I, Ah Lord Yahweh! behold, my soul has not been polluted; for from my youth up even until now have I not eaten of that which dies of itself, or is torn of animals; neither came there abominable flesh into my mouth.**  
**And I say, Ah, Lord Jehovah, lo, my soul is not defiled, and carcase, and torn thing, I have not eaten from my youth, even till now; nor come into my mouth hath abominable**

- 15 Ngài đáp rằng: Ta cho phép người lấy phân bò thay phân người; người khá dùng nó mà hấp bánh.**  
**Then he said to me, Behold, I have given you cow`s dung for man`s dung, and you shall prepare your bread thereon.**  
**And He saith unto me, `See, I have given to thee bullock`s dung instead of man`s dung, and thou hast made thy bread by it.`**
- 16 Đoạn, Ngài lại phán: Hỡi con người, này, ta sẽ bẻ gậy bánh trong Giê-ru-sa-lem đi; chúng nó sẽ cân bánh mà ăn, và sợ hãi, lườm nước mà uống, và sửng sờ.**  
**Moreover he said to me, Son of man, behold, I will break the staff of bread in Jerusalem: and they shall eat bread by weight, and with fearfulness; and they shall drink water by measure, and in dismay:**  
**And He saith unto me, `Son of man, lo, I am breaking the staff of bread in Jerusalem, and they have eaten bread by weight and with fear; and water by measure and with astonishment, they do drink;**
- 17 Thế thì chúng nó thiếu bánh và nước, cùng nhau thất kinh, và hao mòn trong tội lỗi mình.**  
**that they may want bread and water, and be dismayed one with another, and pine away in their iniquity.**  
**so that they lack bread and water, and have been astonished one with another, and been consumed in their iniquity.**
- 1 Hỡi con người, còn như người, hãy lấy một cái gương bén như dao cạo râu, lấy mà đưa qua trên đầu và râu người. Rồi dùng cân cân, và chia tóc.**  
**You, son of man, take a sharp sword; [as] a barber`s razor shall you take it to you, and shall cause it to pass on your head and on your beard: then take balances to weigh, and divide the hair.**  
**`And thou, son of man, take to thee a sharp weapon, the barber`s razor thou dost take to thee, and thou hast caused [it] to pass over thy head, and over thy beard, and thou hast taken to thee weighing scales, and apportioned them.**
- 2 Khi những ngày vây thành đã mãn, người hãy đốt nó một phần ba tại giữa thành; rồi lấy một phần ba khác, dùng gương mà đánh nó tại chung quanh thành. Sau lại, hãy rắc tan một phần ba cuối cùng ra trước gió, chính ta sẽ tuốt gương theo sau.**  
**A third part shall you burn in the fire in the midst of the city, when the days of the siege are fulfilled; and you shall take a third part, and strike with the sword round about it; and a third part you shall scatter to the wind, and I will draw out a sword after them.**  
**A third part with fire thou dost burn in the midst of the city, at the fulness of the days of the siege; and thou hast taken the third part, thou dost smite with a weapon round about it; and the third part thou dost scatter to the wind, and a weapon I draw out after them.**
- 3 Trong những cái còn lại, người khá lấy một ít mà buộc vào vạt áo choàng mình;**  
**You shall take of it a few in number, and bind them in your skirts.**  
**And thou hast taken thence a few in number -- and hast bound them in thy skirts;**
- 4 còn những cái sau rốt, hãy lấy một vài cái quăng trong lửa và đốt cháy. Từ đó sẽ có lửa phát ra kịp đến cả nhà Y-sơ-ra-ên.**  
**Of these again shall you take, and cast them into the midst of the fire, and burn them in the fire; therefrom shall a fire come forth into all the house of Israel.**  
**and of them thou dost take again, and hast cast them unto the midst of the fire, and hast burned them in the fire -- out of it cometh forth a fire unto all the house of Israel.**

- 5 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Kia là thành Giê-ru-sa-lem, ta đã đặt nó giữa các dân tộc, và các nước bao xung quanh nó.  
Thus says the Lord Yahweh: This is Jerusalem; I have set her in the midst of the nations, and countries are round about her.  
Thus said the Lord Jehovah: this [is] Jerusalem, In the midst of the nations I have set her, And round about her [are] the lands.**
- 6 Bởi nó bặt nghịch luật lệ ta, làm đều dữ hơn các dân tộc, trái phép tắc ta hơn các nước chung quanh; vì chúng nó khinh bỏ luật lệ ta, và không bước theo phép tắc ta.  
She has rebelled against my ordinances in doing wickedness more than the nations, and against my statutes more than the countries that are round about her; for they have rejected my ordinances, and as for my statutes, they have not walked in them.  
And she changeth My judgments into wickedness more than the nations, And My statutes more than the lands that [are] round about her, For against My judgments they have kicked, And My statutes -- they have not walked in them.**
- 7 Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Tại các người là rối loạn hơn các dân tộc chung quanh, không bước theo phép tắc ta, cũng không giu luật lệ ta; tại các người cũng không làm theo luật lệ của các dân tộc chung quanh mình,  
Therefore thus says the Lord Yahweh: Because you are turbulent more than the nations that are round about you, and have not walked in my statutes, neither have kept my ordinances, neither have done after the ordinances of the nations that are round about  
Therefore, thus said the Lord Jehovah: Because of your multiplying above the nations that [are] around you, In My statutes ye have not walked, And My judgments ye have not done, According to the judgments of the nations That [are] round about you ye have not done.**
- 8 vì cố đó Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta, chính ta nghịch cùng người; và ta sẽ làm sự đoán phạt giữa người cho các dân tộc đều thấy.  
therefore thus says the Lord Yahweh: Behold, I, even I, am against you; and I will execute judgments in the midst of you in the sight of the nations.  
Therefore, thus said the Lord Jehovah: Lo, I [am] against thee, even I, And I have done in thy midst judgments, Before the eyes of the nations.**
- 9 Vì cố mọi sự gớm ghiếc của người, ta sẽ làm giữa người một sự mà trước kia ta chưa hề làm, sau này cũng không hề làm nữa.  
I will do in you that which I have not done, and whereunto I will not do any more the like, because of all your abominations.  
And I have done in thee that which I have not done, And that which I do not its like again, Because of all thine abominations.**
- 10 Ở giữa người, cha sẽ ăn thịt con, con sẽ ăn thịt cha. Ta sẽ làm sự đoán phạt nghịch cùng người; và mọi kẻ sót lại của người, ta sẽ làm cho nó tan lạc ra mọi gió.  
Therefore the fathers shall eat the sons in the midst of you, and the sons shall eat their fathers; and I will execute judgments on you; and the whole remnant of you will I scatter to all the winds.  
Therefore fathers do eat sons in thy midst, And sons eat their fathers, And I have done in thee judgments, And have scattered all thy remnant to every wind.**

- 11 Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, tại người đã làm ô uế nơi thánh ta bởi những sự xấu hổ gớm ghiếc, nên ta cũng chắc sẽ xây mắt chẳng tiếc người. Mắt ta sẽ không dè tiếc, ta sẽ không thương xót.**  
**Therefore, as I live, says the Lord Yahweh, surely, because you have defiled my sanctuary with all your detestable things, and with all your abominations, therefore will I also diminish [you]; neither shall my eye spare, and I also will have no pity.**  
**Therefore, I live -- an affirmation of the Lord Jehovah: Because My sanctuary thou hast defiled, With all thy detestable things, And with all thine abominations, Mine eye pitieth not, and I also spare not. Do not even I also diminish?**
- 12 Một phần ba trong người sẽ chết dịch, sẽ bị chôn đói kém làm tiêu mòn ở giữa người; một phần ba sẽ ngã dưới lưỡi gươm trong tứ vi người; còn một phần ba nữa, ta sẽ làm tan lạc ra mọi gió, và lấy gươm đuổi theo nó.**  
**A third part of you shall die with the pestilence, and with famine shall they be consumed in the midst of you; and a third part shall fall by the sword round about you; and a third part I will scatter to all the winds, and will draw out a sword after them.**  
**Thy third part -- by pestilence they die, And by famine are consumed in thy midst, And the third part, by sword they fall round about thee, And the third part, to every wind I scatter, And a sword I draw out after them.**
- 13 Sự giận ta sẽ được trọn như vậy, và ta sẽ khiến cơn thịnh nộ ta thôi nghịch cùng chúng nó, ta sẽ được yên ủi; và khi ta làm trọn sự giận trên chúng nó rồi, thì chúng nó sẽ biết rằng ấy chính ta, Đức Giê-hô-va, đã nói trong sự sốt sắng ta.**  
**Thus shall my anger be accomplished, and I will cause my wrath toward them to rest, and I shall be comforted; and they shall know that I, Yahweh, have spoken in my zeal, when I have accomplished my wrath on them.**  
**And completed hath been Mine anger, And I have caused My fury to rest on them, And I have been comforted, And they have known that I, Jehovah, have spoken in My zeal, In My completing My fury on them.**
- 14 Và lại, ta sẽ làm người ra hoang vu và có nhục nhã trong các nước chung quanh người, và trước mắt kẻ đi qua.**  
**Moreover I will make you a desolation and a reproach among the nations that are round about you, in the sight of all that pass by.**  
**And I give thee for a waste, And for a reproach among nations that [are] round about thee, Before the eyes of every passer by.**
- 15 Vậy khi ta sẽ nổi giận xét đoán người, như sự thịnh nộ trách phạt người, người sẽ bị nhục nhã và chê bai, làm gương và gở lạ cho các nước chung quanh người. Chính ta là Đức Giê-hô-va phán như vậy!**  
**So it shall be a reproach and a taunt, an instruction and an astonishment, to the nations that are round about you, when I shall execute judgments on you in anger and in wrath, and in wrathful rebukes; (I, Yahweh, have spoken it;)**  
**And it hath been a reproach and a reviling, An instruction and an astonishment, To nations that [are] round about thee, In My doing in thee judgments, In anger and fury, and in furious reproofs, I, Jehovah, have spoken.**



- 16** Ta sẽ bắn trên chúng nó những tên độc của sự đói kém làm cho chết, mà ta sẽ bắn để hủy diệt các người; ta sẽ thêm sự đói kém trên các người, và sẽ bẻ gãy bánh của các  
**when I shall send on them the evil arrows of famine, that are for destruction, which I will send to destroy you: and I will increase the famine on you, and will break your staff of bread;**  
**In My sending the evil arrows of famine among them, That have been for destruction, That I send to destroy you, And famine I am adding upon you, And I have broken to you the staff of bread.**
- 17** Ta sẽ giáng sự đói kém cho các người, và sai thú dữ đến làm cho người cô độc. Ôn d ch và sự đổ máu sẽ trải qua giữa người; ta lại sẽ sai gươm xuống trên người nữa. Chính ta là Đức Giê-hô-va đã phán vậy!  
**and I will send on you famine and evil animals, and they shall bereave you; and pestilence and blood shall pass through you; and I will bring the sword on you: I, Yahweh, have spoken it.**  
**And I have sent on you famine and evil beasts, And they have bereaved thee, And pestilence and blood pass over on thee, And a sword I do bring in against thee, I, Jehovah, have spoken!**
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta như vậy:  
**The word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying:**
- 2** Hỡi con người, hãy xây mặt về các núi của Y-sơ-ra-ên, và nói tiên tri nghịch cùng nó,  
**Son of man, set your face toward the mountains of Israel, and prophesy to them,**  
**‘Son of man, set thy face unto mountains of Israel, and prophesy concerning them:**
- 3** rằng: Hỡi các núi của Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời của Chúa Giê-hô-va. Chúa Giê-hô-va phán cùng các núi, các đồi, hầm hố, và nơi trũng như vậy: Này, ta, chính ta sẽ giá gươm trên các người, hủy hoại các nơi cao của các người.  
**and say, You mountains of Israel, hear the word of the Lord Yahweh: Thus says the Lord Yahweh to the mountains and to the hills, to the watercourses and to the valleys: Behold, I, even I, will bring a sword on you, and I will destroy your high places.**  
**And thou hast said: Mountains of Israel, Hear ye a word of the Lord Jehovah: Thus said the Lord Jehovah To the mountains, and to the hills, To the streams, and to the valleys, Lo, I, I am bringing in against you a sword, And I have destroyed your high places.**
- 4** Bàn thờ các người sẽ bị phá hoang, tượng mặt trời các người sẽ bị bẻ gãy; ta sẽ ném bỏ những kẻ bị giết của các người trước mặt thần tượng các người.  
**Your altars shall become desolate, and your sun-images shall be broken; and I will cast down your slain men before your idols.**  
**And desolated have been your altars, And broken your images, And I have caused your wounded to fall before your idols,**
- 5** Ta sẽ đặt những xác chết con cái Y-sơ-ra-ên ra trước mặt thần tượng chúng nó, và rải hài cốt các người khắp chung quanh bàn thờ các người.  
**I will lay the dead bodies of the children of Israel before their idols; and I will scatter your bones round about your altars.**  
**And put the carcasses of the sons of Israel before their idols, And scattered your bones round about your altars.**

- 6** Hễ nơi nào các người ở, thì thành ấp sẽ bị hủy hoại, các nơi cao sẽ bị hoang vu, đến nỗi bàn thờ các người bị hủy hoại hoang vu, thần tượng bị đập bể và không còn nữa, tượng mặt trời nát ra từng mảnh, và mọi công việc của các người thành ra hư không.  
**In all your dwelling-places the cities shall be laid waste, and the high places shall be desolate; that your altars may be laid waste and made desolate, and your idols may be broken and cease, and your sun-images may be hewn down, and your works may be abolished.**  
**In all your dwellings the cities are laid waste, And the high places are desolate, So that waste and desolate are your altars, And broken and ceased have your idols, And cut down have been your images, And blotted out have been your works.**
- 7** Những kẻ bị giết sẽ ngã xuống giữa các người, các người sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-  
**The slain shall fall in the midst of you, and you shall know that I am Yahweh.**  
**And fallen hath the wounded in your midst, And ye have known that I [am] Jehovah.**
- 8** Dầu vậy, khi các người bị tan lạc ra các nước, ta sẽ còn để dân sót lại, vì giữa các nước sẽ có một vài người được thoát khỏi mũi gươm.  
**Yet will I leave a remnant, in that you shall have some that escape the sword among the nations, when you shall be scattered through the countries.**  
**And I have caused [some] to remain, In their being to you the escaped of the sword among nations, In your being scattered through lands.**
- 9** Những kẻ trong các người được thoát ấy sẽ nhớ đến ta trong các nước mà chúng nó bị bắt đến, thế nào ta đã buồn rầu trong lòng, vì lòng tà dâm của chúng nó đã lìa bỏ ta, và mắt chúng nó hành dâm theo thần tượng mình. Bấy giờ chúng nó tự oán hận mình, vì có mọi sự dữ chúng nó đã làm bởi những việc gớm ghiếc của mình.  
**Those of you that escape shall remember me among the nations where they shall be carried captive, how that I have been broken with their lewd heart, which has departed from me, and with they eyes, which play the prostitute after their idols: and they shall loathe themselves in their own sight for the evils which they have committed in all their abominations.**  
**And remembered Me have your escaped among nations, Whither they have been taken captive, Because I have been broken with their heart that is going a-whoring, That hath turned aside from off Me, And with their eyes they are going a-whoring after their idols, And they have been loathsome in their own faces, For the evils that they have done -- all their abominations.**
- 10** Chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, và lời ta đã nói giáng tai vạ cho chúng nó chẳng phải là lời hư không vậy.  
**They shall know that I am Yahweh: I have not said in vain that I would do this evil to them. And they have known that I [am] Jehovah, Not for nought have I spoken to do to them this evil.**

- 11 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hãy vỗ tay giậm chơn mà rằng: Than ôi! vì mọi sự dữ đáng gớm của nhà Y-sơ-ra-ên; vì nó sẽ chết bởi gươm đao, đói kém, và ôn dịch.**  
**Thus says the Lord Yahweh: Smite with your hand, and stamp with your foot, and say, Alas! because of all the evil abominations of the house of Israel; for they shall fall by the sword, by the famine, and by the pestilence.**  
**Thus said the Lord Jehovah: `Smite with thy palm, and stamp with thy foot, And say: Alas, for all the evil abominations of the house of Israel, Who by sword, by famine, and by pestilence do fall.**
- 12 Kẻ nào xa sẽ chết bởi ôn dịch. Kẻ nào gần sẽ ngã dưới lưỡi gươm. Kẻ nào sống sót, là kẻ bị vây, sẽ chết bởi đói kém; đối với chúng nó, ta sẽ làm cho trọn sự giận của ta.**  
**He who is far off shall die of the pestilence; and he who is near shall fall by the sword; and he who remains and is besieged shall die by the famine: thus will I accomplish my wrath on them.**  
**The far-off by pestilence dieth, And the near by sword falleth, And the left and the besieged by famine dieth, And I have completed my fury upon them.**
- 13 Khi những kẻ bị giết của chúng nó nằm giữa đám thần tượng xung quanh bàn thờ, trên mỗi gò cao, trên mọi đỉnh núi, dưới mọi cây xanh và cây dẻ rậm, khắp những nơi chúng nó dâng hương thơm ngào ngạt cho thần tượng mình, bấy giờ các người sẽ biết ta là**  
**You shall know that I am Yahweh, when their slain men shall be among their idols round about their altars, on every high hill, on all the tops of the mountains, and under every green tree, and under every thick oak, the places where they offered sweet savor to all their idols.**  
**And ye have known that I [am] Jehovah, In their wounded being in the midst of their idols, Round about their altars, On every high hill, on all tops of mountains, And under every green tree, and under every thick oak, The place where they gave sweet fragrance to all their idols.**
- 14 Vây ta sẽ giang tay nghịch cùng chúng nó, hễ nơi nào chúng nó ở, thì ta sẽ làm cho đất đó ra hoang vu hủy phá, từ đồng vắng cho đến Đíp-lát. Thế thì chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.**  
**I will stretch out my hand on them, and make the land desolate and waste, from the wilderness toward Diblah, throughout all their habitations: and they shall know that I am Yahweh.**  
**And I have stretched out my hand against them, And have made the land a desolation, Even a desolation from the wilderness to Diblath, In all their dwellings, And they have known that I [am] Jehovah!**
- 1 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:**  
**Moreover the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying, `And thou, son of man, Thus said the Lord Jehovah to the ground of Israel:**
- 2 Hỡi con người, Chúa Giê-hô-va phán cùng đất Y-sơ-ra-ên như vậy: Sự cuối rốt đây này! Sự cuối rốt đã đến cho bốn góc đất!**  
**You, son of man, thus says the Lord Yahweh to the land of Israel, An end: the end is come on the four corners of the land.**  
**An end, come hath the end on the four corners of the land.**

- 3** Bây giờ, ấy là sự cuối rốt cho người. Ta sẽ xổ cơn giận ta trên người, theo đường lối người mà đoán xét người, và khiến đổ lại trên người những sự gớm ghiếc.  
**Now is the end on you, and I will send my anger on you, and will judge you according to your ways; and I will bring on you all your abominations.**  
**Now [is] the end unto thee, And I have sent Mine anger upon thee, And judged thee according to thy ways, And set against thee all thine abominations.**
- 4** Mắt ta chẳng đoái tiếc người; ta chẳng thương xót người; nhưng ta sẽ giáng đường lối người trên người, và những sự gớm ghiếc sẽ ở giữa người. Các người sẽ biết ta là Đức  
**My eye shall not spare you, neither will I have pity; but I will bring your ways on you, and your abominations shall be in the midst of you: and you shall know that I am Yahweh.**  
**And no pity on thee hath Mine eye, nor do I spare, For thy ways against thee I do set, And thine abominations are in thy midst, And ye have known that I [am] Jehovah.**
- 5** Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Tai vạ, tai vạ có một: này, nó đến!  
**Thus says the Lord Yahweh: An evil, an only evil; behold, it comes.**  
**Thus said the Lord Jehovah: Evil, a single evil, lo, it hath come.**
- 6** Kỳ cuối cùng đến, kỳ cuối cùng này đến; nó tỉnh thức mà nghịch cùng người, kia, nó  
**An end is come, the end is come; it awakes against you; behold, it comes.**  
**An end hath come, come hath the end, It hath waked for thee, lo, it hath come.**
- 7** Hỡi dân trong đất, sự bại hoại định cho người đã đến; kỳ đã đến, ngày gần rồi, là ngày có tiếng ồn ào, không còn tiếng reo mừng trên các núi.  
**Your doom is come to you, inhabitant of the land: the time is come, the day is near, [a day of] tumult, and not [of] joyful shouting, on the mountains.**  
**Come hath the morning unto thee, O inhabitant of the land! Come hath the time, near [is] a day of trouble, And not the shouting of mountains.**
- 8** Nay ta hầu kíp đổ sự thịnh nộ ta trên người, và làm cho trọn sự giận ta nghịch cùng người; ta sẽ đoán xét người theo cách người ăn ở, và khiến đổ lại trên người những sự gớm ghiếc người.  
**Now will I shortly pour out my wrath on you, and accomplish my anger against you, and will judge you according to your ways; and I will bring on you all your abominations.**  
**Now, shortly I pour out My fury on thee, And have completed Mine anger against thee, And judged thee according to thy ways, And set against thee all thine abominations.**
- 9** Mắt ta chẳng đoái tiếc người, ta chẳng thương xót người đâu. Ta sẽ tùy theo đường lối người báo trả người, sự gớm ghiếc người sẽ ở giữa người. Các người sẽ biết rằng chính ta, Đức Giê-hô-va, là Đấng đánh phạt.  
**My eye shall not spare, neither will I have pity: I will bring on you according to your ways; and your abominations shall be in the midst of you; and you shall know that I, Yahweh, do strike.**  
**And not pity doth Mine eye, nor do I spare, According to thy ways unto thee I give, And thine abominations are in thy midst, And ye have known that I [am] Jehovah the smiter.**

- 10** **Này, ngày đây! Này, ngày đến! Sự bại hoại định cho người đã đến; gậy đã trở bông, sự kiêu căng đã nảy nụ.**  
**Behold, the day, behold, it comes: your doom is gone forth; the rod has blossomed, pride has budded.**  
**Lo, the day, lo, it hath come, Gone forth hath the morning, Blossomed hath the rod, flourished the pride.**
- 11** **Sự cường bạo đã dấy lên làm gậy gian ác; chúng nó sẽ chẳng còn chi hết, chẳng còn ai của đám đông chúng nó, chẳng còn gì của sự giàu có chúng nó, chẳng còn sự sang trọng giữa họ nữa.**  
**Violence is risen up into a rod of wickedness; none of them [shall remain], nor of their multitude, nor of their wealth: neither shall there be eminency among them.**  
**The violence hath risen to a rod of wickedness, There is none of them, nor of their multitude, Nor of their noise, nor is there wailing for them.**
- 12** **Kỳ đến, ngày gần tới! Kẻ mua chớ vui, kẻ bán chớ buồn; vì có cơn giận trên cả đoàn dân**  
**The time is come, the day draws near: don't let the buyer rejoice, nor the seller mourn; for wrath is on all the multitude of it.**  
**Come hath the time, arrived hath the day, The buyer doth not rejoice, And the seller doth not become a mourner, For wrath [is] unto all its multitude.**
- 13** **Vì kẻ bán dầu còn sống, cũng không thể trở lại lấy của mình đã bán; vì sự hiện thấy chỉ về cả đoàn dân nó, sẽ chẳng ai trở lại; và chẳng ai sẽ nhờ sự gian ác đời mình mà bổ**  
**For the seller shall not return to that which is sold, although they be yet alive: for the vision is touching the whole multitude of it, none shall return; neither shall any strengthen himself in the iniquity of his life.**  
**For the seller to the sold thing turneth not, And yet among the living [is] their life, For the vision [is] unto all its multitude, It doth not turn back, And none by his iniquity doth strengthen his life.**
- 14** **Kèn đã thổi, mọi sự đều sẵn sàng rồi; nhưng chẳng ai ra trận, vì cơn giận ta ở trên cả đoàn dân nó.**  
**They have blown the trumpet, and have made all ready; but none goes to the battle; for my wrath is on all the multitude of it.**  
**They have blown with a trumpet to prepare the whole, And none is going to battle, For My wrath [is] unto all its multitude.**
- 15** **Ở ngoài thì gươm dao, ở trong thì ôn dịch và đói kém! Kẻ nào ở ngoài đồng sẽ chết bởi gươm dao; kẻ nào ở trong thành, thì cơn đói kém và ôn dịch sẽ vồ nuốt lấy.**  
**The sword is outside, and the pestilence and the famine within: he who is in the field shall die with the sword: and he who is in the city, famine and pestilence shall devour**  
**The sword [is] without, And the pestilence and the famine within, He who is in a field by sword dieth, And he who is in a city, Famine and pestilence devour him.**
- 16** **Song những người nào được trốn sẽ thoát khỏi, và sẽ ở trên núi như bò câu ở đồng trũng, mọi người trong chúng nó than vãn, ai nấy vì sự gian ác mình.**  
**But those of those who escape shall escape, and shall be on the mountains like doves of the valleys, all of them moaning, every one in his iniquity.**  
**And escaped away have their fugitives, And they have been on the mountains As doves of the valleys, All of them make a noising -- each for his iniquity.**

- 17 Mọi tay đều mòn mỏi, mọi đầu gối đều yếu như nước!  
All hands shall be feeble, and all knees shall be weak as water.  
All the hands are feeble, and all knees go -- waters.**
- 18 Chúng nó sẽ thắt lưng bằng bao gai, bị sự kinh khiếp bao bọc; mọi mặt đều hổ thẹn, mọi đầu đều trọc trọi.  
They shall also gird themselves with sackcloth, and horror shall cover them; and shame shall be on all faces, and baldness on all their heads.  
And they have girded on sackcloth, And covered them hath trembling, And unto all faces [is] shame, And on all their heads -- baldness.**
- 19 Chúng nó sẽ quăng bạc mình ra ngoài đường phố, vàng chúng nó sẽ ra như đồ ô uế; hoặc vàng, hoặc bạc, cũng không thể cứu chúng nó nơi ngày cơn giận của Đức Giê-hô-va; không thể làm cho chúng nó đầy ruột, vì ấy là đồ làm cho chúng nó sa vào tội lỗi!  
They shall cast their silver in the streets, and their gold shall be as an unclean thing; their silver and their gold shall not be able to deliver them in the day of the wrath of Yahweh: they shall not satisfy their souls, neither fill their bowels; because it has been the stumbling block of their iniquity.  
Their silver into out-places they cast, And their gold impurity becometh. Their silver and their gold is not able to deliver them, In a day of the wrath of Jehovah, Their soul they do not satisfy, And their bowels they do not fill, For the stumbling-block of their iniquity it hath been.**
- 20 Những đồ trang sức chúng nó đã làm có kiêu ngạo cho mình; chúng nó dùng đồ ấy mà làm hình tượng gớm ghiếc và đồ đáng ghét. Vậy nên, ta đã làm cho đồ ấy ra như sự ô uế cho chúng nó!  
As for the beauty of his ornament, he set it in majesty; but they made the images of their abominations [and] their detestable things therein: therefore have I made it to them as an unclean thing.  
As to the beauty of his ornament, For excellency He set it, And the images of their abominations, Their detestable things -- they made in it, Therefore I have given it to them for impurity,**
- 21 Ta sẽ phó những đồ ấy làm mồi cho tay dân ngoại, làm của cướp cho kẻ dữ trong thế gian; chúng nó sẽ làm ô uế nó.  
I will give it into the hands of the strangers for a prey, and to the wicked of the earth for a spoil; and they shall profane it.  
And I have given it into the hand of the strangers for a prey, And to the wicked of the land for a spoil, And they have polluted it.**
- 22 Ta sẽ xây mặt khỏi chúng nó, người ta sẽ làm dơ nhớp nơi cấm của ta; những kẻ trộm cướp sẽ vào đó và làm ô uế.  
My face will I turn also from them, and they shall profane my secret [place]; and robbers shall enter into it, and profane it.  
And I have turned My face from them, And they have polluted My hidden place, Yea, come into it have destroyers, and polluted it.**

- 23** **Khá sấm sửa xiềng xích! Vì trong đất đầy những tội làm đổ máu, và trong thành đầy những sự tàn bạo.**  
**Make the chain; for the land is full of bloody crimes, and the city is full of violence.**  
**Make the chain; for the land Hath been full of bloody judgments, And the city hath been full of violence.**
- 24** **Ta sẽ đem những kẻ rất hung ác trong các dân ngoại đến để choán lấy nhà chúng nó; ta sẽ làm cho sự kiêu ngạo của kẻ mạnh tắt đi; các nơi thánh của nó sự bị ô uế.**  
**Therefore I will bring the worst of the nations, and they shall possess their houses: I will also make the pride of the strong to cease; and their holy places shall be profaned.**  
**And I have brought in the wicked of the nations, And they have possessed their houses, And I have caused to cease the excellency of the strong, And polluted have been those sanctifying them.**
- 25** **Sự hủy diệt đến! Chúng nó sẽ tìm sự bình an, nhưng tìm không được.**  
**Destruction comes; and they shall seek peace, and there shall be none.**  
**Destruction hath come, And they have sought peace, and there is none.**
- 26** **Tai vạ chòng trên tai vạ, tin dữ kể lấy tin dữ. Chúng nó sẽ tìm sự hiện thấy nơi kẻ tiên tri; nhưng luật pháp lìa khỏi thầy tế lễ, trí mưu lìa khỏi các trưởng lão.**  
**Mischief shall come on mischief, and rumor shall be on rumor; and they shall seek a vision of the prophet; but the law shall perish from the priest, and counsel from the elders.**  
**Mischief on mischief cometh, and report is on report, And they have sought a vision from a prophet, And law doth perish from the priest, And counsel from the elders,**
- 27** **Vua sẽ thương khóc, quan trưởng sẽ mặc lấy sự não, tay của dân trong đất đều run rẩy. Ta sẽ đãi chúng nó theo cách chúng nó ăn ở; chúng nó đáng thế nào thì ta xét đoán cho thế ấy, chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.**  
**The king shall mourn, and the prince shall be clothed with desolation, and the hands of the people of the land shall be troubled: I will do to them after their way, and according to their deserts will I judge them; and they shall know that I am Yahweh.**  
**The king doth become a mourner, And a prince putteth on desolation, And the hands of the people of the land are troubled, From their own way I deal with them, And with their own judgments I judge them, And they have known that I [am] Jehovah!**
- 1** **Năm thứ sáu, ngày mồng năm tháng sáu, khi ta đương ngồi trong nhà, và các trưởng lão Giu-đa ngồi trước mặt ta, thì tay Chúa Giê-hô-va giáng trên ta.**  
**It happened in the sixth year, in the sixth [month], in the fifth [day] of the month, as I sat in my house, and the elders of Judah sat before me, that the hand of the Lord Yahweh fell there on me.**  
**And it cometh to pass, in the sixth year, in the sixth [month], in the fifth of the month, I am sitting in my house, and elders of Judah are sitting before me, and fall on me there doth a hand of the Lord Jehovah,**

- 2** **Bấy giờ ta thấy, và này, có hình giống như hình trạng lửa. Từ hình trạng ngang lưng người ấy trở xuống, thì là lửa; còn từ lưng trở lên, thì như hình trạng sáng chói, tựa đồng bóng nhoáng.**

**Then I saw, and, behold, a likeness as the appearance of fire; from the appearance of his loins and downward, fire; and from his loins and upward, as the appearance of brightness, as it were glowing metal.**

**and I look, and lo, a likeness as the appearance of fire, from the appearance of His loins and downward -- fire, and from His loins and upward, as the appearance of brightness, as the colour of copper.**

- 3** **Người ấy giơ ra như hình cái tay, nắm lấy một lọn tóc trên đầu ta. Thần cất ta lên giữa quang đất và trời, trong sự hiện thấy của Đức Chúa Trời đem ta đến thành Giê-ru-sa-lem, nơi cửa vào sân trong, về phía bắc, là nơi có chỗ ngồi của hình tượng sự ghen tương làm cho nổi ghen.**

**He put forth the form of a hand, and took me by a lock of my head; and the Spirit lifted me up between earth and the sky, and brought me in the visions of God to Jerusalem, to the door of the gate of the inner [court] that looks toward the north; where was the seat of the image of jealousy, which provokes to jealousy.**

**And He putteth forth a form of a hand, and taketh me by a lock of my head, and lift me up doth a spirit between the earth and the heavens, and it bringeth me in to Jerusalem in visions of God, unto the opening of the inner gate that is facing the north, where [is] the seat of the figure of jealousy that is making jealous,**

- 4** **Này, tại đó có sự vinh hiển của Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên, như ta đã xem trong sự hiện thấy tại đồng bằng.**

**Behold, the glory of the God of Israel was there, according to the appearance that I saw in the plain.**

**and lo, there the honour of the God of Israel, as the appearance that I saw in the valley.**

- 5** **Ngài bèn phán cùng ta rằng: Hỡi con người, hãy ngước mắt về phía bắc. Vậy ta ngước mắt về phía bắc, và này, nơi phía bắc cửa bàn thờ, chỗ lối vào, có hình tượng của sự**

**Then said he to me, Son of man, lift up your eyes now the way toward the north. So I lifted up my eyes the way toward the north, and see, northward of the gate of the altar this image of jealousy in the entry.**

**And He saith unto me, `Son of man, lift up, I pray thee, thine eyes the way of the north.`**

**And I lift up mine eyes the way of the north, and lo, on the north of the gate of the altar this figure of jealousy, at the entrance.**

- 6** **Ngài bèn phán cùng ta rằng: Hỡi con người, người có thấy sự những kẻ này làm, tức là những sự gớm ghiếc lớn mà nhà Y-sơ-ra-ên đã phạm tại đây, đặt làm cho ta xa nơi thánh ta chẳng? Song người sẽ còn thấy sự gớm ghiếc lớn khác nữa!**

**He said to me, Son of man, see you what they do? even the great abominations that the house of Israel do commit here, that I should go far off from my sanctuary? but you shall again see yet other great abominations.**

**And He saith unto me, `Son of man, art thou seeing what they are doing? the great abominations that the house of Israel are doing here, to keep far off from My sanctuary; and again thou dost turn, thou dost see great abominations.`**



- 7** Đoạn, Ngài dắt ta đến cửa hành lang; ta nhìn xem, thấy một lỗ trong vách.  
He brought me to the door of the court; and when I looked, behold, a hole in the wall.  
And He bringeth me in unto an opening of the court, and I look, and lo, a hole in the wall;
- 8** Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, hãy xoi vách đi. Khi ta xoi vách xong, thì thấy có một cái cửa.  
Then said he to me, Son of man, dig now in the wall: and when I had dug in the wall, behold, a door.  
and He saith unto me, `Son of man, dig, I pray thee, through the wall;` and I dig through the wall, and lo, an opening.
- 9** Ngài lại phán: Hãy vào xem những sự gian ác đáng gớm mà chúng nó làm ra ở đây.  
He said to me, Go in, and see the wicked abominations that they do here.  
And He saith to me, `Go in, and see the evil abominations that they are doing here.`
- 10** Vậy ta vào, xem thấy; và này, có mọi thứ hình tượng côn trùng và thú vật gớm ghiếc, mọi thần tượng của nhà Y-sơ-ra-ên đã vẽ trên chung quanh tường.  
So I went in and saw; and see, every form of creeping things, and abominable animals, and all the idols of the house of Israel, portrayed on the wall round about.  
And I go in, and look, and lo, every form of creeping thing, and detestable beast -- and all the Idols of the house of Israel -- graved on the wall, all round about,
- 11** Trước mặt các thần tượng ấy đứng bảy mươi trưởng lão của nhà Y-sơ-ra-ên, giữa đám họ có Gia -a-xa-nia, con trai Sa-phan, mỗi người tay cầm lư hương, khói thơm bay lên như  
There stood before them seventy men of the elders of the house of Israel; and in the midst of them stood Jaazaniah the son of Shaphan, every man with his censer in his hand; and the odor of the cloud of incense went up.  
and seventy men of the elders of the house of Israel -- and Jaazaniah son of Shaphan standing in their midst -- are standing before them, and each his censer in his hand, and the abundance of the cloud of perfume is going up.
- 12** Ngài bèn phán: Hỡi con người, người có thấy sự các trưởng lão nhà Y-sơ-ra-ên mỗi người làm trong nơi tối tăm, trong phòng vẽ hình tượng của mình không? Vì chúng nó nói rằng: Đức Giê-hô-va không thấy chúng ta đâu; Đức Giê-hô-va đã lìa bỏ đất này!  
Then said he to me, Son of man, have you seen what the elders of the house of Israel do in the dark, every man in his chambers of imagery? for they say, Yahweh doesn't see us; Yahweh has forsaken the land.  
And He saith unto me, `Hast thou seen, son of man, that which elders of the house of Israel are doing in darkness, each in the inner chambers of his imagery, for they are saying, Jehovah is not seeing us, Jehovah hath forsaken the land?`
- 13** Ngài lại phán rằng: Người sẽ còn thấy những sự gớm ghiếc lớn khác nữa mà chúng nó  
He said also to me, You shall again see yet other great abominations which they do.  
And He saith unto me, `Again thou dost turn, thou dost see great abominations that they are doing.`

- 14** Ngài dẫn ta đến lối cửa nhà Đức Giê-hô-va, cửa ấy về phía bắc; này, tại đó ta thấy những đờn bà ngồi mà khác Tham-mu.  
Then he brought me to the door of the gate of Yahweh's house which was toward the north; and see, there sat the women weeping for Tammuz.  
And He bringeth me in unto the opening of the gate of the house of Jehovah that [is] at the north, and lo, there the women are sitting weeping for Tammuz.
- 15** Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, thấy chưa? Người sẽ còn thấy những sự gớm ghiếc lớn hơn nữa!  
Then said he to me, Have you seen [this], son of man? you shall again see yet greater abominations than these.  
And He saith unto me, `Hast thou seen, son of man? again thou dost turn, thou dost see greater abominations than these.`
- 16** Kế đó, Ngài đem ta vào hành lang trong cửa nhà Đức Giê-hô-va; này, nơi lối vào đền thờ Đức Giê-hô-va, giữa hiên cửa và bàn thờ, ta thấy có ước chừng hai mươi lăm người sắp lưng về phía đền thờ Đức Giê-hô-va và xây mặt về phía đông, hướng về phương đông mà thờ lạy mặt trời.  
He brought me into the inner court of Yahweh's house; and see, at the door of the temple of Yahweh, between the porch and the altar, were about twenty-five men, with their backs toward the temple of Yahweh, and their faces toward the east; and they were worshipping the sun toward the east.  
And He bringeth me in unto the inner court of the house of Jehovah, and lo, at the opening of the temple of Jehovah, between the porch and the altar, about twenty-five men, their backs toward the temple of Jehovah, and their faces eastward, and they are bowing themselves eastward to the sun.
- 17** Ngài bèn phán cùng ta rằng: Hỡi con người, thấy chưa? Nhà Giu-đa phạm những sự gớm ghiếc mà nó phạm ở đây, há là sự nhỏ mọn sao? vì nó làm cho tội ác mình đầy dẫy trong đất; và còn xây lại chọc giận ta. Này, chúng nó lấy nhánh cây để gần mũi mình!  
Then he said to me, Have you seen [this], son of man? Is it a light thing to the house of Judah that they commit the abominations which they commit here? for they have filled the land with violence, and have turned again to provoke me to anger: and, behold, they put the branch to their nose.  
And He saith unto me, `Hast thou seen, son of man? hath it been a light thing to the house of Judah to do the abomination that they have done here, that they have filled the land with violence, and turn back to provoke Me to anger? and lo, they are putting forth the branch unto their nose!
- 18** Vậy nên ta cũng sẽ làm y theo cơn giận; mắt ta chẳng đoái tiếc chúng nó, và ta không thương xót đâu. Dầu chúng nó kêu la om sòm vang đến tai ta, ta chẳng thềm nghe chúng  
Therefore will I also deal in wrath; my eye shall not spare, neither will I have pity; and though they cry in my ears with a loud voice, yet will I not hear them.  
And I also deal in fury, Mine eye doth not pity, nor do I spare, and they have cried in Mine ears -- a loud voice -- and I do not hear them.`

- 1 Ngài kêu lớn tiếng trong lỗ tai ta rằng: Khá khiến những kẻ cai trị thành này hãy đến gần, ai nấy khá cầm khí giới hủy diệt trong tay mình.**  
**Then he cried in my ears with a loud voice, saying, Cause you them that have charge over the city to draw near, every man with his destroying weapon in his hand.**  
**And He crieth in mine ears -- a loud voice -- saying, `Drawn near have inspectors of the city, and each his destroying weapon in his hand.`**
- 2 Và này, có sáu người từ cửa trên về phía bắc mà đến, mỗi người cầm khí giới giết lát trong tay. Giữa bọn họ có một người mặc vải gai, lưng đeo sừng mục. Sáu người bước vào, đứng bên bàn thờ bằng đồng.**  
**Behold, six men came from the way of the upper gate, which lies toward the north, every man with his slaughter weapon in his hand; and one man in the midst of them clothed in linen, with a writer`s inkhorn by his side. They went in, and stood beside the brazen altar.**  
**And lo, six men are coming from the way of the upper gate, that is facing the north, and each his slaughter-weapon in his hand, and one man in their midst is clothed with linen, and a scribe`s inkhorn at his loins, and they come in, and stand near the brazen altar.**
- 3 Sự vinh hiển của Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên bèn dấy lên khỏi chê-ru-bin, là nơi thường ngự, mà đến ngạch cửa nhà; Đức Giê-hô-va gọi người mặc vải gai, lưng đeo sừng mục**  
**The glory of the God of Israel was gone up from the cherub, whereupon it was, to the threshold of the house: and he called to the man clothed in linen, who had the writer`s inkhorn by his side.**  
**And the honour of the God of Israel hath gone up from off the cherub, on which it hath been, unto the threshold of the house.**
- 4 mà phán rằng: Hãy trải qua giữa thành tức giữa Giê-ru-sa-lem, ghi dấu trên trán những người nào than thở khóc lóc về mọi sự gớm ghiếc đã phạm giữa thành này.**  
**Yahweh said to him, Go through the midst of the city, through the midst of Jerusalem, and set a mark on the foreheads of the men that sigh and that cry over all the abominations that are done in the midst of it.**  
**And He calleth unto the man who is clothed with linen, who hath the scribe`s inkhorn at his loins, and Jehovah saith unto him, `Pass on into the midst of the city, into the midst of Jerusalem, and thou hast made a mark on the foreheads of the men who are sighing and who are groaning for all the abominations that are done in its midst.`**
- 5 Rồi Ngài phán cùng những người kia cách như cho tôi nghe rằng: Hãy qua trong thành đằng sau nó, và đánh; mắt người chớ đoái tiếc, và đừng thương xót.**  
**To the others he said in my hearing, Go you through the city after him, and strike: don`t let your eye spare, neither have you pity;**  
**And to the others he said in mine ears, `Pass on into the city after him, and smite; your eye doth not pity, nor do ye spare;**
- 6 Nào già cả, nào trai trẻ, nào gái đồng trinh, nào con nít, đồn bà, hãy giết hết; nhưng chớ lại gần một kẻ nào là kẻ đã có ghi dấu; và khá bắt đầu từ các người già cả ở trước mặt**  
**kill utterly the old man, the young man and the virgin, and little children and women; but don`t come near any man on whom is the mark: and begin at my sanctuary. Then they began at the old men that were before the house.**  
**aged, young man, and virgin, and infant, and women, ye do slay -- to destruction; and against any man on whom [is] the mark ye do not go nigh, and from My sanctuary ye begin.`**

- 7** Ngài lại phán cùng họ rằng: Hãy làm ô uế nhà, làm cho xác chết đầy dẫy các hành lang! Hãy ra! Họ bèn ra và đánh trong thành.  
**He said to them, Defile the house, and fill the courts with the slain: go you forth. They went forth, and struck in the city.**  
**And they begin among the aged men who [are] before the house, and He saith unto them, `Defile the house, and fill the courts with the wounded, go forth.` And they have gone forth and have smitten in the city.**
- 8** Trong khi họ đánh, thì ta ở lại một mình. Ta bèn ngã sấp mặt xuống và kêu lên rằng: ôi! hãy Chúa Giê-hô-va, Chúa hầu đổ cơn giận trên thành Giê-ru-sa-lem mà diệt hết thủy dân sót của Y-sơ-ra-ên, hay sao?  
**It happened, while they were smiting, and I was left, that I fell on my face, and cried, and said, Ah Lord Yahweh! will you destroy all the residue of Israel in your pouring out of your wrath on Jerusalem?**  
**And it cometh to pass, as they are smiting, and I -- I am left -- that I fall on my face, and cry, and say, `Ah, Lord Jehovah, art Thou destroying all the remnant of Israel, in Thy pouring out Thy wrath on Jerusalem?`**
- 9** Ngài phán rằng: Sự gian ác của nhà Y-sơ-ra-ên và của Giu-đa lớn quá lắm thay; đất đầy những máu, trong thành đầy sự trái phép; vì chúng nó nói rằng: Đức Giê-hô-va đã lìa bỏ đất này, Đức Giê-hô-va chẳng thấy chi hết.  
**Then said he to me, The iniquity of the house of Israel and Judah is exceeding great, and the land is full of blood, and the city full of wrestling [of judgment]: for they say, Yahweh has forsaken the land, and Yahweh doesn't see.**  
**And He saith unto me, `The iniquity of the house of Israel and Judah [is] very very great, and the land is full of blood, and the city hath been full of perverseness, for they have said: Jehovah hath forsaken the land, and Jehovah is not seeing.**
- 10** Về phần ta, mắt ta cũng chẳng đoái tiếc chúng nó, và ta không thương xót; ta sẽ làm cho đường lối chúng nó đổ lại trên đầu chúng nó.  
**As for me also, my eye shall not spare, neither will I have pity, but I will bring their way on their head.**  
**And I also, Mine eye doth not pity, nor do I spare; their way on their own head I have put.`**
- 11** Này, người mặc vải gai, lưng đeo sừng mực, đến trình việc rằng: Tôi đã làm y như lời Ngài truyền.  
**Behold, the man clothed in linen, who had the inkhorn by his side, reported the matter, saying, I have done as you have commanded me.**  
**And lo, the man clothed with linen, at whose loins [is] the inkhorn, is bringing back word, saying, `I have done as Thou hast commanded me.`**
- 1** Ta nhìn xem, này, trên vòng khung giang ra trên đầu các chê-ru-bin có vật gì như là đá bích ngọc, hình trạng như hình cái ngai.  
**Then I looked, and see, in the expanse that was over the head of the cherubim there appeared above them as it were a sapphire stone, as the appearance of the likeness of a throne.**  
**And I look, and lo, on the expanse that [is] above the head of the cherubs, as a sapphire stone, as the appearance of the likeness of a throne, He hath been seen over them.**

- 2 Ngài bèn phán cùng người mặc vải gai rằng: Hãy vào trong các khoảng bánh xe quay chóng ở dưới chê-ru-bin; khá từ giữa các chê-ru-bin lấy những than lửa đó bỏ đầy cả hai tay người, rồi rải ra trên thành này. Người ấy vào nơi đó trước mặt ta.**  
**He spoke to the man clothed in linen, and said, Go in between the whirling [wheels], even under the cherub, and fill both your hands with coals of fire from between the cherubim, and scatter them over the city. He went in as I watched.**  
**And He speaketh unto the man clothed with linen, and saith, `Go in unto the midst of the wheel, unto the place of the cherub, and fill thy hands with coals of fire from between the cherubs, and scatter over the city.` And he goeth in before mine eyes.**
- 3 Khi người vào, thì các chê-ru-bin đứng bên hữu nhà; mây đầy hành lang trong.**  
**Now the cherubim stood on the right side of the house, when the man went in; and the cloud filled the inner court.**  
**And the cherubs are standing on the right side of the house, at the going in of the man, and the cloud hath filled the inner court,**
- 4 Sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va bèn dấy lên từ chê-ru-bin, đứng nơi ngạch cửa nhà; nhà đầy mây, và hành lang đầy sự chói sáng của vinh quang Đức Giê-hô-va.**  
**The glory of Yahweh mounted up from the cherub, [and stood] over the threshold of the house; and the house was filled with the cloud, and the court was full of the brightness of Yahweh's glory.**  
**and become high doth the honour of Jehovah above the cherub, over the threshold of the house, and the house is filled with the cloud, and the court hath been filled with the brightness of the honour of Jehovah.**
- 5 Tiếng của những cánh chê-ru-bin vang ra đến hành lang ngoài, giống như tiếng của Đức Chúa Trời Toàn năng, khi Ngài phán.**  
**The sound of the wings of the cherubim was heard even to the outer court, as the voice of God Almighty when he speaks.**  
**And a noise of the wings of the cherubs hath been heard unto the outer court, as the voice of God -- the Mighty One -- in His speaking.**
- 6 Khi Đức Giê-hô-va đã truyền lệnh cho người mặc vải gai rằng: Hãy lấy lửa từ giữa khoảng các bánh xe quay chóng, giữa các chê-ru-bin, thì người vào và đứng bên một**  
**It came to pass, when he commanded the man clothed in linen, saying, Take fire from between the whirling wheels, from between the cherubim, that he went in, and stood beside a wheel.**  
**And it cometh to pass, in His commanding the man clothed with linen, saying, `Take fire from between the wheel, from between the cherubs,` and he goeth in and standeth near the wheel,**
- 7 Rồi một chê-ru-bin từ giữa các chê-ru-bin giơ tay ra đến lửa giữa các chê-ru-bin, và lấy lửa đem đặt vào tay người mặc vải gai; người này tiếp lấy rồi thì ra.**  
**The cherub stretched forth his hand from between the cherubim to the fire that was between the cherubim, and took [of it], and put it into the hands of him who was clothed in linen, who took it and went out.**  
**that the [one] cherub putteth forth his hand from between the cherubs unto the fire that [is] between the cherubs, and lifteth up, and giveth into the hands of him who is clothed with linen, and he receiveth, and cometh forth.**

- 8** Và, nơi dưới cánh các chê-ru-bin có tỏ ra hình một cái tay người.  
**There appeared in the cherubim the form of a man`s hand under their wings.**  
**And there appeareth in the cherubs the form of a hand of man under their wings,**
- 9** Ta còn nhìn xem, này, có bốn bánh xe kề bên các chê-ru-bin, và một bánh xe khác kề một chê-ru-bin khác; hình trạng những bánh xe ấy giống như bích ngọc.  
**I looked, and behold, four wheels beside the cherubim, one wheel beside one cherub, and another wheel beside another cherub; and the appearance of the wheels was like a beryl stone.**  
**and I look, and lo, four wheels near the cherubs, one wheel near the one cherub, and another wheel near the other cherub, and the appearance of the wheels [is] as the colour of a beryl stone.**
- 10** Theo như hình trạng các bánh xe ấy, bốn cái có đồng một hình như một bánh xe ở trong bánh xe.  
**As for their appearance, they four had one likeness, as if a wheel have been within a wheel.**  
**As to their appearances, one likeness [is] to them four, as it were the wheel in the midst of the wheel.**
- 11** Khi chúng nó đi tới, đều đi bốn phía mình, khi đi chẳng xoay lại; tùy theo cái đầu hướng về bên nào, thì chúng nó đi theo; khi đi chẳng xoay lại.  
**When they went, they went in their four directions: they didn`t turn as they went, but to the place where the head looked they followed it; they didn`t turn as they went.**  
**In their going, on their four sides they go; they turn not round in their going, for to the place whither the head turneth, after it they go, they turn not round in their going.**
- 12** Cả mình các chê-ru-bin, lưng, tay, cánh, bánh xe, khắp chung quanh đều đầy những mắt, tức các bánh xe mà bốn chê-ru-bin ấy có.  
**Their whole body, and their backs, and their hands, and their wings, and the wheels, were full of eyes round about, [even] the wheels that they four had.**  
**And all their flesh, and their backs, and their hands, and their wings, and the wheels, are full of eyes round about; to them four [are] their wheels.**
- 13** Bấy giờ ta nghe gọi bánh xe ấy là bánh xe quay chóng.  
**As for the wheels, they were called in my hearing, the whirling [wheels].**  
**To the wheels -- to them is one calling in mine ears, `O wheel!`**
- 14** Mỗi chê-ru-bin có bốn mặt: thứ nhất là mặt chê-ru-bin; thứ nhì, mặt người; thứ ba, mặt sư tử; thứ tư, mặt chim ưng.  
**Every one had four faces: the first face was the face of the cherub, and the second face was the face of a man, and the third face the face of a lion, and the fourth the face of an eagle.**  
**And four faces [are] to each; the face of the one [is] the face of the cherub, and the face of the second the face of man, and of the third the face of a lion, and of the fourth the face of an eagle.**
- 15** Đoạn, các chê-ru-bin dấy lên: ấy là vật sống mà ta thấy trên bờ sông Kê-ba.  
**The cherubim mounted up: this is the living creature that I saw by the river Chebar.**  
**And the cherubs are lifted up, it [is] the living creature that I saw by the river Chebar.**

- 16** Khi các chê-ru-bin đi, thì các bánh xe đi kèm chúng nó; khi các chê-ru-bin sè cánh để dấy lên khỏi đất, thì các bánh xe không quay khỏi bên chúng nó.  
When the cherubim went, the wheels went beside them; and when the cherubim lifted up their wings to mount up from the earth, the wheels also didn't turn from beside them.  
And in the going of the cherubs, the wheels go beside them; and in the cherubs lifting up their wings to be high above the earth, the wheels turn not round, even they, from being beside them.
- 17** Khi các chê-ru-bin dừng lại, các bánh xe cùng dừng lại; khi dấy lên, cùng dấy lên; vì thần của vật sống ấy ở trong các bánh xe vậy.  
When they stood, these stood; and when they mounted up, these mounted up with them: for the spirit of the living creature was in them.  
In their standing they stand, and in their exaltation they are exalted with them: for the living spirit [is] in them.
- 18** Sự vinh hiển Đức Giê-hô-va ra khỏi ngạch cửa nhà, và đứng trên các chê-ru-bin.  
The glory of Yahweh went forth from over the threshold of the house, and stood over the cherubim.  
And go forth doth the honour of Jehovah from off the threshold of the house, and standeth over the cherubs,
- 19** Các chê-ru-bin sè cánh dấy lên khỏi đất, mà ra trước mắt ta, và các bánh xe ở kèm nó; chúng nó dừng nơi lối vào cửa đông nhà Đức Giê-hô-va, và sự vinh hiển của Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên ở trên chúng nó.  
The cherubim lifted up their wings, and mounted up from the earth in my sight when they went forth, and the wheels beside them: and they stood at the door of the east gate of Yahweh's house; and the glory of the God of Israel was over them above.  
and the cherubs lift up their wings, and are lifted up from the earth before mine eyes; in their going forth, the wheels also [are] over-against them, and he standeth at the opening of the east gate of the house of Jehovah, and the honour of the God of Israel [is] over them from above.
- 20** Ấy ó là vật sống mà ta thấy dưới Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, trên bờ sông Kê-ba, và ta biết nó là chê-ru-bin.  
This is the living creature that I saw under the God of Israel by the river Chebar; and I knew that they were cherubim.  
It [is] the living creature that I saw under the God of Israel by the river Chebar, and I know that they are cherubs.
- 21** Mỗi chê-ru-bin có bốn mặt và bốn cánh; dưới cánh có hình như tay người.  
Every one had four faces, and every one four wings; and the likeness of the hands of a man was under their wings.  
Four faces [are] to each, and four wings to each, and the likeness of the hands of man [is] under their wings.
- 22** Về phần hình trạng của các mặt nó, ấy là những mặt mà ta thấy trên bờ sông Kê-ba, cả hình trạng và chính mình chúng nó; và chúng nó đều đi thẳng tới trước.  
As for the likeness of their faces, they were the faces which I saw by the river Chebar, their appearances and themselves; they went every one straight forward.  
As to the likeness of their faces, they [are] the faces that I saw by the river Chebar, their appearances and themselves; each straight forward they go.

- 1** Và lại, Thần cất ta lên và đem đến cửa đông nhà Đức Giê-hô-va, là cửa ở về phía đông. Đây, nơi lối vào cửa có hai mươi lăm người; giữa bọn đó, ta thấy có Gia -a-xa-nia con trai A-xua, và Phê-la-tia con trai Bê-na-gia, đều là quan trưởng của dân.  
Moreover the Spirit lifted me up, and brought me to the east gate of Yahweh's house, which looks eastward: and see, at the door of the gate twenty-five men; and I saw in the midst of them Jaazaniah the son of Azzur, and Pelatiah the son of Benaiah, princes of the people.  
And lift me up doth a spirit, and it bringeth me in unto the east gate of the house of Jehovah, that is facing the east, and lo, at the opening of the gate twenty and five men, and I see in their midst Jaazaniah son of Azzur, and Pelatiah son of Benaiah, heads of the people.
- 2** Ngài phán cùng ta rằng: hãy con người, đó là những người toan tính sự gian ác, bày đặt mưu gian trong thành này.  
He said to me, Son of man, these are the men who devise iniquity, and who give wicked counsel in this city;  
And He saith unto me, 'Son of man, these [are] the men who are devising iniquity, and who are giving evil counsel in this city;
- 3** Chúng nó nói rằng: Hiện nay chưa gần kỳ xây nhà! Thành này là nồi, chúng ta là thịt.  
who say, [The time] is not near to build houses: this [city] is the caldron, and we are the flesh.  
who are saying, It [is] not near -- to build houses, it [is] the pot, and we the flesh.
- 4** Vậy nên, hãy nói tiên tri nghịch cùng chúng nó, hỡi con người hãy nói tiên tri đi!  
Therefore prophesy against them, prophesy, son of man.  
Therefore prophesy concerning them, prophesy, son of man.'
- 5** Thần của Đức Giê-hô-va bèn đổ trên ta, và phán rằng: Hãy nói đi! Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên! các người đã nói làm vậy; vì ta biết những sự nghĩ trong trí các  
The Spirit of Yahweh fell on me, and he said to me, Speak, Thus says Yahweh: Thus have you said, house of Israel; for I know the things that come into your mind.  
And fall upon me doth the Spirit of Jehovah, and He saith unto me, 'Say: Thus said Jehovah: Rightly ye have said, O house of Israel, And the steps of your spirit I have
- 6** Các người đã giết rất nhiều người trong thành này, và làm đầy xác chết trong các đường phố nó.  
You have multiplied your slain in this city, and you have filled the streets of it with the slain.  
Ye multiplied your wounded in this city, And filled its out-places with the wounded.
- 7** Cho nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Những kẻ bị giết mà các người đã để ở giữa thành, ấy là thịt, mà thành là nồi; còn các người sẽ bị đem ra khỏi giữa nó.  
Therefore thus says the Lord Yahweh: Your slain whom you have laid in the midst of it, they are the flesh, and this [city] is the caldron; but you shall be brought forth out of the midst of it.  
Therefore, thus said the Lord Jehovah: Your wounded whom ye placed in its midst, They [are] the flesh, and it [is] the pot, And you he hath brought out from its midst.



- 8 Các người sợ gươm dao; ta sẽ khiến gươm dao đến trên các người, Chúa Giê-hô-va phán**  
**You have feared the sword; and I will bring the sword on you, says the Lord Yahweh.**  
**A sword ye have feared, And a sword I bring in against you, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 9 Ta sẽ đem các người ra khỏi giữa thành này, sẽ phó các người trong tay dân ngoại, và làm sự đoán phạt giữa các người.**  
**I will bring you forth out of the midst of it, and deliver you into the hands of strangers, and will execute judgments among you.**  
**And I have brought you out of its midst, And given you into the hand of strangers, And I have done among you judgments.**
- 10 Các người sẽ ngã bởi gươm; ta sẽ đoán xét các người trong bờ cõi Y-sơ-ra-ên, các người sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.**  
**You shall fall by the sword; I will judge you in the border of Israel; and you shall know that I am Yahweh.**  
**By the sword ye do fall, On the border of Israel I do judge you, And ye have known that I [am] Jehovah.**
- 11 Thành này sẽ chẳng làm nồi cho các người, các người sẽ chẳng làm thịt giữa nó; ta sẽ đoán xét các người trong bờ cõi Y-sơ-ra-ên.**  
**This [city] shall not be your caldron, neither shall you be the flesh in the midst of it; I will judge you in the border of Israel;**  
**It is not to you for a pot, Nor are ye in its midst for flesh, At the border of Israel I do judge you.**
- 12 Bấy giờ các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, vì các người đã không bước theo lề luật ta, không giữ theo mạng lệnh ta; nhưng đã làm theo mạng lệnh các nước chung quanh and you shall know that I am Yahweh: for you have not walked in my statutes, neither have you executed my ordinances, but have done after the ordinances of the nations that are round about you.**  
**And ye have known that I [am] Jehovah, For in My statutes ye have not walked, And My Judgments ye have not done, And according to the judgments of the nations Who are round about you -- ye have done!**
- 13 Và, trong khi ta nói tiên tri, thì Phê-la-tia, con trai Bê-na-gia, chết. Ta bèn ngã sấp mặt xuống và kêu lớn tiếng rằng: Oi! Hỡi Chúa Giê-hô-va, Ngài hầu diệt hết dân sót của Y-sơ-ra-ên hay sao?**  
**It happened, when I prophesied, that Pelatiah the son of Benaiah died. Then fell I down on my face, and cried with a loud voice, and said, Ah Lord Yahweh! will you make a full end of the remnant of Israel?**  
**And it cometh to pass, at my prophesying, that Pelatiah son of Benaiah is dying, and I fall on my face, and cry -- a loud voice -- and say, `Ah, Lord Jehovah, an end Thou art making of the remnant of Israel.`**
- 14 Có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta rằng:**  
**The word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**

- 15** Hỡi con người, dân cư thành Giê-ru-sa-lem đã nói cùng anh em người, chính anh em người, là những kẻ bà con người, và cả nhà Y-sơ-ra-ên, hết cả mọi người, rằng: Hỡi lia xa Đức Giê-hô-va; đất này đã được ban cho chúng ta làm cơ nghiệp.  
**Son of man, your brothers, even your brothers, the men of your relatives, and all the house of Israel, all of them, [are they] to whom the inhabitants of Jerusalem have said, Get you far from Yahweh; to us is this land given for a possession.**  
**‘Son of man, thy brethren, thy brethren, men of thy kindred, and all the house of Israel -- all of it, [are] they to whom inhabitants of Jerusalem have said, Keep far off from Jehovah;**
- 16** Vậy nên, khá nói cùng chúng nó: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Phải, ta đã dời chúng nó nơi xa trong các dân tộc, đã làm tan tác chúng nó trong nhiều nước, ta còn sẽ tạm là nơi thánh cho chúng nó trong các nước chúng nó đi đến.  
**Therefore say, Thus says the Lord Yahweh: Whereas I have removed them far off among the nations, and whereas I have scattered them among the countries, yet will I be to them a sanctuary for a little while in the countries where they are come.**  
**it [is] ours, the land hath been given for an inheritance; therefore say: Thus said the Lord Jehovah: Because I put them afar off among nations, And because I scattered them through lands, I also am to them for a little sanctuary, In lands whither they have gone in.**
- 17** Vậy nên, hãy nói rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ nhóm các người lại từ giữa các dân, sẽ thu các người đã bị tan tác, và ta sẽ ban đất Y-sơ-ra-ên cho các người.  
**Therefore say, Thus says the Lord Yahweh: I will gather you from the peoples, and assemble you out of the countries where you have been scattered, and I will give you the land of Israel.**  
**Therefore say: Thus said the Lord Jehovah: And I have assembled you from the peoples, And I have gathered you from the lands, Into which ye have been scattered, And I have given to you the ground of Israel.**
- 18** Chúng nó sẽ đến đó, và sẽ trừ bỏ mọi vật đáng ghét và mọi sự gớm ghiếc của nó khỏi đó.  
**They shall come there, and they shall take away all the detestable things of it and all the abominations of it from there.**  
**And they have gone in thither. And turned aside all its detestable things, And all its abominations -- out of it.**
- 19** Ta sẽ ban cho chúng nó một lòng đồng nhau, phú thần mới trong các người; bỏ lòng đá khỏi xác thịt chúng nó, và sẽ cho chúng nó lòng thịt;  
**I will give them one heart, and I will put a new spirit within you; and I will take the stony heart out of their flesh, and will give them a heart of flesh;**  
**And I have given to them one heart, And a new spirit I do give in your midst, And I have turned the heart of stone out of their flesh, And I have given to them a heart of flesh.**
- 20** để chúng nó noi theo lề luật ta, giữ và làm theo mạng lịnh ta. Chúng nó sẽ làm dân ta, và ta làm Đức Chúa Trời chúng nó.  
**that they may walk in my statutes, and keep my ordinances, and do them: and they shall be my people, and I will be their God.**  
**So that in My statutes they walk, And My judgments they keep, and have done them, And they have been to me for a people, And I am to them for God.**

- 21** Nhưng, những kẻ để lòng bước theo sự ham mê của vật đáng ghét và những sự gớm ghiếc, thì ta sẽ làm cho đường lối chúng nó đổ lại trên đầu chúng nó, Chúa Giê-hô-va  
But as for them whose heart walks after the heart of their detestable things and their abominations, I will bring their way on their own heads, says the Lord Yahweh.  
As to those whose heart is going unto the heart Of their detestable and their abominable things, Their way on their head I have put, An affirmation of the Lord Jehovah.`
- 22** Bấy giờ, các chê-ru-bin sè cánh lên, và có các bánh xe ở bên nó; sự vinh hiển của Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên cũng ở trên chúng nó.  
Then did the cherubim lift up their wings, and the wheels were beside them; and the glory of the God of Israel was over them above.  
And the cherubs lift up their wings, and the wheels [are] over-against them, and the honour of the God of Israel [is] over them above.
- 23** Sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va dấy lên từ giữa thành, và đứng trên núi phía đông thành.  
The glory of Yahweh went up from the midst of the city, and stood on the mountain which is on the east side of the city.  
And the honour of Jehovah goeth up from off the midst of the city, and standeth on the mountain, that [is] on the east of the city.
- 24** Thần cất ta lên, và trong sự hiện thấy ta bị Thần của Đức Chúa Trời đem đi trong Canh-đê, đến nơi những kẻ phu tù; sự hiện thấy đã hiện ra cho ta bèn lên khỏi ta.  
The Spirit lifted me up, and brought me in the vision by the Spirit of God into Chaldea, to them of the captivity. So the vision that I had seen went up from me.  
And a spirit hath lifted me up, and bringeth me in to Chaldea, unto the Removed, in a vision, by the Spirit of God, and go up from off me doth the vision that I have seen;
- 25** Bấy giờ ta thuật lại cho những kẻ phu tù mọi sự mà Đức Giê-hô-va đã tỏ cho ta biết.  
Then I spoke to them of the captivity all the things that Yahweh had showed me.  
and I speak unto the Removed all the matters of Jehovah that He hath shewed me.
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va lại phán cùng ta rằng:  
The word of Yahweh also came to me, saying,  
And there is a word of Jehovah unto me, saying,
- 2** Hỡi con người, người ở giữa nhà bạn nghịch, chúng nó có mắt để thấy mà không thấy, có tai để nghe mà không nghe; vì ấy là nhà bạn nghịch.  
Son of man, you dwell in the midst of the rebellious house, who have eyes to see, and don't see, who have ears to hear, and don't hear; for they are a rebellious house.  
`Son of man, in the midst of the rebellious house thou art dwelling, that have eyes to see, and they have not seen; ears they have to hear, and they have not heard; for a rebellious house [are] they.

- 3** Vậy, hỡi con người, người khá sửa soạn đồ vật dời đi, và dời đi giữa ban ngày cho chúng nó xem. Trước mắt chúng nó hãy từ nơi người ở mà dời đi chỗ khác; chúng nó dầu là nhà bạn nghịch có lẽ sẽ nghĩ lại chẳng.  
Therefore, you son of man, prepare you stuff for removing, and remove by day in their sight; and you shall remove from your place to another place in their sight: it may be they will consider, though they are a rebellious house.  
And thou, son of man, make to thee vessels of removal, and remove by day before their eyes, and thou hast removed from thy place unto another place before their eyes, it may be they consider, for a rebellious house they [are].
- 4** Người khá đem đồ vật mình như đồ vật của kẻ dời đi, giữa ban ngày, trước mắt chúng nó; chính mình người đi về buổi chiều, trước mắt chúng nó, như kẻ đi đày.  
You shall bring forth your stuff by day in their sight, as stuff for removing; and you shall go forth yourself at even in their sight, as when men go forth into exile.  
And thou hast brought forth thy vessels as vessels of removal by day before their eyes, and thou, thou dost go forth at even before their eyes, as the goings forth of a removal.
- 5** Cũng ở trước mắt chúng nó, người khá xoi một cái lỗ qua tường, rồi từ lỗ đó đem đồ vật  
Dig you through the wall in their sight, and carry out thereby.  
Before their eyes dig for thee through the wall, and thou hast brought forth by it.
- 6** Trước mắt chúng nó, người để đồ vật lên vai, và đem đi lúc trời tối. Người khá che mặt, đừng không thấy đất này; vì ta đã đặt người làm một dấu cho nhà Y-sơ-ra-ên.  
In their sight shall you bear it on your shoulder, and carry it forth in the dark; you shall cover your face, that you don't see the land: for I have set you for a sign to the house of Israel.  
Before their eyes on the shoulder thou dost bear, in the darkness thou dost bring forth, thy face thou dost cover, and thou dost not see the earth, for a type I have given thee to the house of Israel.`
- 7** Ta làm theo lời Chúa đã phán dặn: mang đồ vật đi giữa ban ngày như đồ vật kẻ dời đi, đến chiều ta lấy chính tay mình mà xoi tường. Ta đem đồ vật đi trong lúc tối, và vác trên vai ta trước mắt chúng nó.  
I did so as I was commanded: I brought forth my stuff by day, as stuff for removing, and in the even I dug through the wall with my hand; I brought it forth in the dark, and bore it on my shoulder in their sight.  
And I do so, as I have been commanded; my vessels I have brought forth as vessels of removal by day, and at even I have dug for me through the wall with the hand; in the darkness I have brought forth, on the shoulder I have borne away, before their eyes.
- 8** Sớm mai có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
In the morning came the word of Yahweh to me, saying,  
And there is a word of Jehovah unto me, in the morning, saying,
- 9** Hỡi con người, nhà Y-sơ-ra-ên, là nhà bạn nghịch ấy, há chẳng từng hỏi người rằng: Người làm gì?  
Son of man, has not the house of Israel, the rebellious house, said to you, What do you?  
`Son of man, have they not said unto thee -- the house of Israel -- the rebellious house -- What art thou doing?

- 10** **Hãy trả lời cho chúng rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Gánh nặng này chỉ về vua trong Giê-ru-sa-lem, cùng cả nhà Y-sơ-ra-ên ở trong đó.**  
**Say you to them, Thus says the Lord Yahweh: This burden [concerns] the prince in Jerusalem, and all the house of Israel among whom they are.**  
**say unto them, Thus said the Lord Jehovah: `The prince [is] this burden in Jerusalem, and all the house of Israel who are in their midst.**
- 11** **Người khá nói rằng: Ta là điềm cho các người. Chúng nó sẽ gặp điều như ta đã làm; sẽ đi đày, sẽ đi làm phu tù.**  
**Say, I am your sign: like as I have done, so shall it be done to them; they shall go into exile, into captivity.**  
**Say: I [am] your type; as I have done so it is done to them, into a removal, into a captivity, they do go.**
- 12** **Vua giữa chúng nó sẽ vác trên vai mình mà đi ra trong lúc tối. Chúng nó sẽ đục lỗ qua tường để mang đồ ra; người sẽ che mặt, vì mắt người sẽ không thấy đất này.**  
**The prince who is among them shall bear on his shoulder in the dark, and shall go forth: they shall dig through the wall to carry out thereby: he shall cover his face, because he shall not see the land with his eyes.**  
**As to the prince who [is] in their midst, on the shoulder he beareth in the darkness, and he goeth forth, through the wall they dig to bring forth by it, his face he covereth, that he may not look on the very surface of the land.**
- 13** **Ta cũng sẽ giăng lưới ta trên người, người sẽ mắc vào bẫy ta; và ta sẽ đem người qua Ba-by-lôn, là đất của người Canh-đê. Nhưng người sẽ thấy đất ấy, dầu chết tại đó.**  
**My net also will I spread on him, and he shall be taken in my snare; and I will bring him to Babylon to the land of the Chaldeans; yet shall he not see it, though he shall die there.**  
**And I have spread My net for him, and he hath been caught in My snare, and I have brought him in to Babylon, the land of the Chaldeans, and it he doth not see -- and there doth he die.**
- 14** **Những kẻ ở xung quanh người để giúp người, và các đạo binh người, thì ta sẽ làm cho tan ra mọi gió, và ta sẽ tuốt gươm mà đuổi theo.**  
**I will scatter toward every wind all who are round about him to help him, and all his bands; and I will draw out the sword after them.**  
**`And all who are round about him to help him, and all his bands, I do scatter to every wind, and a sword I draw out after them.**
- 15** **Khi ta làm tan tác chúng nó trong các dân tộc và rải ra trong các nước, chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.**  
**They shall know that I am Yahweh, when I shall disperse them among the nations, and scatter them through the countries.**  
**And they have known that I [am] Jehovah, in My scattering them among nations, and I have spread them through lands;**

- 16** Dầu vậy, ta sẽ chừa lại một số ít trong chúng nó thoát khỏi gươm đao, đói kém, ôn dịch; đặng chúng nó có thể thuật lại mọi sự gớm ghiếc của mình trong các dân mà chúng nó sẽ đến ở; và chúng nó sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.  
**But I will leave a few men of them from the sword, from the famine, and from the pestilence; that they may declare all their abominations among the nations where they come; and they shall know that I am Yahweh.**  
**and I have left of them, a few in number, from the sword, from the famine, and from the pestilence, so that they recount all their abominations among the nations whither they have come, and they have known that I [am] Jehovah.**
- 17** Đoạn, có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta như vầy:  
**Moreover the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**
- 18** Hỡi con người, người khá ăn bánh trong sự kinh khủng, uống nước với sự run rẩy và sợ  
**Son of man, eat your bread with quaking, and drink your water with trembling and with fearfulness;**  
**`Son of man, thy bread in haste thou dost eat, and thy water with trembling and with fear thou dost drink;**
- 19** Người khá nói cùng dân trong đất rằng: Đây là điều mà Chúa Giê-hô-va phán về dân cư Giê-ru-sa-lem, về đất của Y-sơ-ra-ên: Chúng nó sẽ ăn bánh trong sự sợ hãi, và uống nước trong sự kinh khủng, đặng đất này bị hoang vu, mất hết của cải, bởi có sự cường bạo của cả dân cư đó.  
**and tell the people of the land, Thus says the Lord Yahweh concerning the inhabitants of Jerusalem, and the land of Israel: They shall eat their bread with fearfulness, and drink their water in dismay, that her land may be desolate, [and despoiled] of all that is therein, because of the violence of all those who dwell therein.**  
**and thou hast said unto the people of the land, Thus said the Lord Jehovah concerning the inhabitants of Jerusalem, concerning the land of Israel: Their bread with fear they do eat, and their water with astonishment drink, because its land is desolate, because of its fulness, because of the violence of all who are dwelling in it.**
- 20** Các thành đông dân sẽ trở nên gò trống, đất sẽ bị hoang vu; và các người sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.  
**The cities that are inhabited shall be laid waste, and the land shall be a desolation; and you shall know that I am Yahweh.**  
**And the cities that are inhabited are laid waste, and the land is a desolation, and ye have known that I [am] Jehovah.**
- 21** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta rằng:  
**The word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**
- 22** Hỡi con người, các người có một lời tục ngữ trong đất của Y-sơ-ra-ên, rằng: Những ngày kéo dài, mọi sự hiện thấy chẳng ứng nghiệm! lời ấy nghĩa là gì?  
**Son of man, what is this proverb that you have in the land of Israel, saying, The days are prolonged, and every vision fails?**  
**`Son of man, what [is] this simile to you, concerning the land of Israel, saying, Prolonged are the days, and perished hath every vision?**

- 23** Ay v y, hãy nói cùng chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ làm cho lời tục ngữ ấy dứt đi, không ai dùng nó làm tục ngữ nữa trong Y-sơ-ra-ên. Song khá nói cùng chúng nó rằng: Những ngày gần đến, mọi sự hiện thấy hầu ứng nghiệm.  
**Tell them therefore, Thus says the Lord Yahweh: I will make this proverb to cease, and they shall no more use it as a proverb in Israel; but tell them, The days are at hand, and the fulfillment of every vision.**  
**therefore say unto them: Thus said the Lord Jehovah: I have caused this simile to cease, And they use it not as a simile again in Israel, But speak to them: Drawn near have the days, And spoken hath every vision.**
- 24** Thật, sẽ chẳng còn có một sự hiện thấy nào là giả dối, hoặc một sự bói khoa nào là a dua trong nhà Y-sơ-ra-ên.  
**For there shall be no more any false vision nor flattering divination within the house of Israel.**  
**For there is no more any vain vision, and flattering divination, In the midst of the house of Israel.**
- 25** Vì ta là Đức Giê-hô-va, ta sẽ nói, và lời ta nói sẽ làm thành, không hoãn lại nữa. Hỡi nhà bạn nghịch! Ay I đương ngày các ngươi mà ta sẽ rao lời tiên tri và sẽ làm thành, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
**For I am Yahweh; I will speak, and the word that I shall speak shall be performed; it shall be no more deferred: for in your days, rebellious house, will I speak the word, and will perform it, says the Lord Yahweh.**  
**For I [am] Jehovah, I speak, The word that I speak -- it is done, It is not prolonged any more, For, in your days, O rebellious house, I speak a word, and I have done it, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 26** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta như vậy:  
**Again the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying:**
- 27** Hỡi con người, này, nhà Y-sơ-ra-ên có kẻ nói rằng: Sự hiện thấy của người này thấy là chỉ về lâu ngày về sau, và người nói tiên tri về thời còn xa.  
**Son of man, behold, they of the house of Israel say, The vision that he sees is for many day to come, and he prophesies of times that are far off.**  
**Son of man, lo, the house of Israel are saying, The vision that he is seeing [is] for many days, and of times far off he is prophesying,**
- 28** Vậy nên, hãy nói cùng chúng nó: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Chẳng có lời nào của ta sẽ hoãn lại nữa, song lời ta nói sẽ làm thành, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
**Therefore tell them, Thus says the Lord Yahweh: There shall none of my words be deferred any more, but the word which I shall speak shall be performed, says the Lord Yahweh.**  
**therefore say unto them: Thus said the Lord Jehovah: None of my words are prolonged any more, When I speak a word -- it is done, An affirmation of the Lord Jehovah!**
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta như vậy:  
**The word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**

- 2** Hỡi con người, hãy nói tiên tri nghịch cùng các tiên tri của Y-sơ-ra-ên, là những kẻ đang nói tiên tri, và hãy bảo cho những kẻ nói tiên tri bởi lòng riêng mình rằng: Hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va.  
**Son of man, prophesy against the prophets of Israel who prophesy, and say you to those who prophesy out of their own heart, Hear you the word of Yahweh:**  
**`Son of man, prophesy concerning the prophets of Israel who are prophesying, and thou hast said to those prophesying from their own heart: Hear ye a word of Jehovah:**
- 3** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khốn cho những tiên tri đại dốt, theo thần riêng mình, mà chưa từng thấy gì cả.  
**Thus says the Lord Yahweh, Woe to the foolish prophets, who follow their own spirit, and have seen nothing!**  
**Thus said the Lord Jehovah: Wo unto the prophets who are foolish, Who are going after their own spirit, And they have seen nothing.**
- 4** Hỡi Y-sơ-ra-ên, các tiên tri người cũng như những con cáo trong chốn hoang vu!  
**Israel, your prophets have been like foxes in the waste places.**  
**As foxes in the wastes, Thy prophets, O Israel, have been.**
- 5** Các người chưa lên nơi phá tan, và không xây tường cho nhà Y-sơ-ra-ên, đứng đứng vững trong cơn chiến trận nơi ngày Đức Giê-hô-va.  
**You have not gone up into the gaps, neither built up the wall for the house of Israel, to stand in the battle in the day of Yahweh.**  
**Ye have not gone up into breaches, Nor do ye make a fence for the house of Israel, To stand in battle in a day of Jehovah.**
- 6** Chúng nó đã thấy sự phỉnh phờ, và sự bói khoa giả dối. Chúng nó nói rằng: Đức Giê-hô-va phán, (song Đức Giê-hô-va đã không sai chúng nó), và chúng nó khiến người ta mong cho lời mình được ứng nghiệm.  
**They have seen falsehood and lying divination, who say, Yahweh says; but Yahweh has not sent them: and they have made men to hope that the word would be confirmed.**  
**They have seen vanity, and lying divination, Who are saying: An affirmation of Jehovah, And Jehovah hath not sent them, And they have hoped to establish a word.**
- 7** Khi ta chưa từng phán, mà các người nói rằng: Đức Giê-hô-va có phán, vậy các người há chẳng thấy sự hiện thấy phỉnh phờ và nói sự bói khoa giả dối, hay sao?  
**Haven't you seen a false vision, and haven't you spoken a lying divination, in that you say, Yahweh says; but I have not spoken?**  
**A vain vision have ye not seen, And a lying divination spoken, When ye say: An affirmation of Jehovah, And I have not spoken?**
- 8** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va có phán như vậy: Vì các người nói những lời giả dối, thấy những sự phỉnh phờ, này, ta nghịch cùng các người, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
**Therefore thus says the Lord Yahweh: Because you have spoken falsehood, and seen lies, therefore, behold, I am against you, says the Lord Yahweh.**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah: Because ye have spoken vanity, and seen a lie, Therefore, lo, I [am] against you, An affirmation of the Lord Jehovah.**



- 9 Tay ta sẽ nghịch cùng những tiên tri thấy sự hiện thấy phỉnh phờ, bói những sự giả dối. Chúng nó sẽ không dự vào hội bàn dân ta nữa, không được ghi vào sổ nhà Y-sơ-ra-ên nữa, và không vào trong đất của Y-sơ-ra-ên; các người sẽ biết ta là Chúa Giê-hô-va. My hand shall be against the prophets who see false visions, and who divine lies: they shall not be in the council of my people, neither shall they be written in the writing of the house of Israel, neither shall they enter into the land of Israel; and you shall know that I am the Lord Yahweh.**  
**And My hand hath been on the prophets, Who are seeing vanity, and who are divining a lie, In the assembly of My people they are not, And in the writing of the house of Israel they are not written, And unto the ground of Israel they come not, And ye have known that I [am] the Lord Jehovah.**
- 10 Thật vậy, bởi chúng nó lừa dối dân ta mà rằng: Bình an; mà chẳng có bình an chi hết. Khi có ai xây tường, này, chúng nó trét vôi chưa sùi bọt lên! Because, even because they have seduced my people, saying, Peace; and there is no peace; and when one builds up a wall, behold, they daub it with whitewash: Because, even because, they did cause My people to err, Saying, Peace! and there is no peace, And that one is building a wall, And lo, they are daubing it with chalk.**
- 11 Hãy nói cùng những kẻ trét vôi chưa sùi bọt rằng tường ấy sẽ xiêu đổ. Mưa to sẽ xảy đến. Hỡi mưa đá lớn, bay sẽ sa xuống; và gió bão sẽ xé rách nó. tell those who daub it with whitewash, that it shall fall: there shall be an overflowing shower; and you, great hailstones, shall fall; and a stormy wind shall tear it. Say to those daubing with chalk -- It falleth, There hath been an overflowing shower, And ye, O hailstones, do fall, And a tempestuous wind doth rend,**
- 12 Này, khi tường sụp xuống, người ta há chẳng nói cùng các người rằng: Chớ nào vôi mà các người đã trét trên tường ở đâu? Behold, when the wall is fallen, shall it not be said to you, Where is the daubing with which you have daubed it? And lo, fallen hath the wall! Doth not one say unto you, Where [is] the daubing that ye daubed?**
- 13 Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ nhơn giận khiến gió bão xé rách nó; ta sẽ nhơn cơn thịnh nộ sai mưa dầm đến, và nhơn sự tức giận sai mưa đá lớn phá diệt nó. Therefore thus says the Lord Yahweh: I will even tear it with a stormy wind in my wrath; and there shall be an overflowing shower in my anger, and great hailstones in wrath to consume it. Therefore, thus said the Lord Jehovah: I have rent with a tempestuous wind in My fury, And an overflowing shower is in Mine anger, And hailstones in My fury -- to consume.**
- 14 Cũng vậy, ta sẽ dỡ cái tường mà các người đã trét vôi chưa sùi bọt, xô nó suốt đất, đến nỗi chơn nền bày ra. Tường sẽ đổ, các người sẽ bị diệt giữa nó, và biết rằng ta là Đức So will I break down the wall that you have daubed with whitewash, and bring it down to the ground, so that the foundation of it shall be uncovered; and it shall fall, and you shall be consumed in the midst of it: and you shall know that I am Yahweh. And I have broken down the wall that ye daubed with chalk, And have caused it to come unto the earth, And revealed hath been its foundation, And it hath fallen, And ye have been consumed in its midst, And ye have known that I [am] Jehovah.**

- 15** Ta sẽ làm trọn cơn giận nghịch cùng tường và kẻ trét vôi chưa sùi bọt như vầy: và ta sẽ nói cùng các người rằng: Tường chẳng còn nữa, kẻ trét vôi cũng vậy;  
Thus will I accomplish my wrath on the wall, and on those who have daubed it with whitewash; and I will tell you, The wall is no more, neither those who daubed it;  
And I have completed My wrath on the wall, And on those daubing it with chalk, And I say to you: The wall is not, And those daubing it are not;
- 16** tức là các tiên tri của Y-sơ-ra-ên nói tiên tri về Giê-ru-sa-lem, xem sự hiện thấy bình an cho thành ấy, mà không có bình an, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
[to wit], the prophets of Israel who prophesy concerning Jerusalem, and who see visions of peace for her, and there is no peace, says the Lord Yahweh.  
The prophets of Israel who are prophesying concerning Jerusalem, And who are seeing for her a vision of peace, And there is no peace, An affirmation of the Lord Jehovah.
- 17** Hỡi con người, người khá xây mặt nghịch cùng các con gái của dân người, là những kẻ nói tiên tri bởi lòng riêng mình; và người khá nói tiên tri nghịch cùng chúng nó.  
You, son of man, set your face against the daughters of your people, who prophesy out of their own heart; and prophesy you against them,  
And thou, son of man, set thy face against the daughters of thy people, who are prophesying out of their own heart, and prophesy concerning them,
- 18** Bảo chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Khốn cho những đòn bà vì mọi cùi tay may gối, và y theo tầm thước mà làm khăn cho đầu, để săn linh hồn. Ua, k a! các người muốn săn linh hồn dân ta, và giữ linh hồn nó để làm lợi cho mình hay sao?  
and say, Thus says the Lord Yahweh: Woe to the women who sew pillows on all elbows, and make kerchiefs for the head of [persons of] every stature to hunt souls! Will you hunt the souls of my people, and save souls alive for yourselves?  
And thou hast said: Thus said the Lord Jehovah: Wo to those sowing pillows for all joints of the arm, And to those making the kerchiefs For the head of every stature -- to hunt souls, The souls do ye hunt of My people? And the souls ye have do ye keep alive?
- 19** Các người vì mấy nắm mạch nha, mấy miếng bánh mà làm nhục ta giữa dân ta, các người nói dối dân ta, là kẻ nghe lời dối trá các người, để mà giết những kẻ không đáng chết, cho sống những kẻ không đáng sống.  
You have profaned me among my people for handfuls of barley and for pieces of bread, to kill the souls who should not die, and to save the souls alive who should not live, by your lying to my people who listen to lies.  
Yea, ye pierce Me concerning My people, For handfuls of barley, And for pieces of bread, to put to death Souls that should not die, And to keep alive souls that should not live, By your lying to My people -- hearkening to lies.
- 20** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Nay, ta ghét những cái gối của các người, vì bởi đó các người săn linh hồn như đánh bẫy chim; ta sẽ xé ra khỏi cánh tay các người, và thả linh hồn mà các người đã săn, như chim bay đi.  
Therefore thus says the Lord Yahweh: Behold, I am against your pillows, with which you there hunt the souls to make [them] fly, and I will tear them from your arms; and I will let the souls go, even the souls who you hunt to make [them] fly.  
Therefore, thus said the Lord Jehovah: Lo, I [am] against your pillows, With which ye are hunting there the souls of the flourishing, And I have rent them from off your arms, And have sent away the souls that ye are hunting, The souls of the flourishing.

- 21 Ta cũng sẽ xé khăn các người, cứu dân ta ra khỏi tay các người, chúng nó sẽ không ở trong tay các người để bị săn nữa; bây giờ các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va. Your kerchiefs also will I tear, and deliver my people out of your hand, and they shall be no more in your hand to be hunted; and you shall know that I am Yahweh. And I have torn your kerchiefs, And delivered My people out of your hand, And they are no more in your hand for a prey, And ye have known that I [am] Jehovah.**
- 22 Vì các người lấy sự dối trá làm buồn lòng kẻ công bình mà ta chưa từng làm cho lo phiền, và các người làm mạnh tay kẻ dữ đặng nó không xây bỏ đường xấu mình để được Because with lies you have grieved the heart of the righteous, whom I have not made sad; and strengthened the hands of the wicked, that he should not return from his wicked way, and be saved alive: Because of painning the heart of the righteous with falsehood, And I have not pained it, And strengthening the hands of the wicked, So as not to turn back from his evil way, To keep him alive,**
- 23 vì cố đó, các người sẽ không thấy sự hiện thấy thình phờ, và không bói khoa nữa. Ta sẽ cứu dân ta thoát khỏi tay các người, và các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va. Therefore you shall no more see false visions, nor practice divination. I will deliver my people out of your hand; and you shall know that I am Yahweh. Therefore, vanity ye do not see, And divination ye do not divine again, And I have delivered My people out of your hand, And ye have known that I [am] Jehovah!**
- 1 Một vài trưởng lão kia của Y-sơ-ra-ên đến cùng ta, ngồi trước mặt ta. Then came certain of the elders of Israel to me, and sat before me. And come in unto me do certain of the elders of Israel, and sit before me.**
- 2 Bây giờ có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta như vầy: The word of Yahweh came to me, saying, And there is a word of Jehovah unto me, saying,**
- 3 Hỡi con người, những kẻ này mang thần tượng mình vào trong lòng, và đặt rồi mặt mình sự gian ác mình làm cho vấp phạm; vậy ta há để cho chúng nó cầu hỏi ta một chút nào Son of man, these men have taken their idols into their heart, and put the stumbling block of their iniquity before their face: should I be inquired of at all by them? `Son of man, these men have caused their idols to go up on their heart, and the stumbling-block of their iniquity they have put over-against their faces; am I inquired of at all by them?**
- 4 Cho nên, hãy nói cùng chúng nó mà bảo rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Hễ người nào trong nhà Y-sơ-ra-ên mang thần tượng mình vào lòng, và đặt trước mặt mình sự gian ác mình làm cho vấp phạm, này người ấy đến cùng kẻ tiên tri, thì ta, Đức Giê-hô-va, chính ta sẽ trả lời cho nó y như thần tượng đông nhiều của nó, Therefore speak to them, and tell them, Thus says the Lord Yahweh: Every man of the house of Israel who takes his idols into his heart, and puts the stumbling block of his iniquity before his face, and comes to the prophet; I Yahweh will answer him therein according to the multitude of his idols; `Therefore, speak with them, and thou hast said unto them: Thus said the Lord Jehovah: Every one of the house of Israel who causeth his idols to go up unto his heart, and the stumbling-block of his iniquity setteth over-against his face, and hath gone in unto the prophet -- I Jehovah have given an answer to him for this, for the abundance of his idols,**

- 5** hầu cho ta bắt được nhà Y-sơ-ra-ên trong chính lòng nó, vì chúng nó như thần tượng mình mà xa lạ ta.  
that I may take the house of Israel in their own heart, because they are all estranged from me through their idols.  
in order to catch the house of Israel by their heart, in that they have become estranged from off me by their idols -- all of them.
- 6** Vậy nên, hãy nói cùng nhà Y-sơ-ra-ên rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Hãy trở lại, xây bỏ thần tượng các ngươi, xây mặt khỏi mọi sự gớm ghiếc của các ngươi.  
Therefore tell the house of Israel, Thus says the Lord Yahweh: Return you, and turn yourselves from your idols; and turn away your faces from all your abominations.  
`Therefore say unto the house of Israel: Thus said the Lord Jehovah: Turn ye back, yea, turn ye back from your idols, and from all your abominations turn back your faces,
- 7** Thật vậy, hết thầy những người nhà Y-sơ-ra-ên, hết thầy khách lạ trú ngụ trong Y-sơ-ra-ên, hề ai lia xa ta, mà mang thần tượng mình vào lòng, và đặt trước mặt mình sự gian ác mình làm cho vấp phạm, đến cùng kẻ tiên tri để vì chính mình cầu hỏi ta, thì chính ta, Đức Giê-hô-va, sẽ trả lời cho nó.  
For everyone of the house of Israel, or of the strangers who sojourn in Israel, who separates himself from me, and takes his idols into his heart, and puts the stumbling block of his iniquity before his face, and comes to the prophet to inquire for himself of me; I Yahweh will answer him by myself:  
for every one of the house of Israel, and of the sojourners who doth sojourn in Israel, who is separated from after Me, and doth cause his idols to go up unto his heart, and the stumbling-block of his iniquity setteth over-against his face, and hath come in unto the prophet to inquire of him concerning Me, I, Jehovah, have answered him for Myself;
- 8** Ta sẽ sắp mặt lại nghịch cùng người ấy, khiến nó nên gờ lạ, dấu, và tục ngữ, và dứt nó khỏi giữa dân ta. Bấy giờ các ngươi sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.  
and I will set my face against that man, and will make him an astonishment, for a sign and a proverb, and I will cut him off from the midst of my people; and you shall know that I am Yahweh.  
and I have set My face against that man, and made him for a sign, and for similes, and I have cut him off from the midst of My people, and ye have known that I [am] Jehovah.
- 9** Nếu kẻ tiên tri bị dối mà nói lời nào, ấy chính ta, Đức Giê-hô-va, đã để tiên tri đó bị dối, và ta sẽ giã tay trên nó, diệt nó khỏi giữa dân Y-sơ-ra-ên của ta.  
If the prophet be deceived and speak a word, I, Yahweh, have deceived that prophet, and I will stretch out my hand on him, and will destroy him from the midst of my people Israel.  
`And the prophet, when he is enticed, and hath spoken a word -- I, Jehovah, I have enticed that prophet, and have stretched out My hand against him, and have destroyed him from the midst of My people Israel.
- 10** Cả hai sẽ đều chịu tội mình: tội của kẻ tiên tri sẽ giống như tội của kẻ cầu hỏi,  
They shall bear their iniquity: the iniquity of the prophet shall be even as the iniquity of him who seeks [to him];  
And they have borne their iniquity: as the iniquity of the inquirer, so is the iniquity of the prophet;

- 11** để cho nhà Y-sơ-ra-ên chẳng còn làm lạc xa ta nữa, và chẳng làm ô ố mình nữa bởi mọi sự phạm phép của nó; nhưng đặng chúng nó được làm dân ta, và ta làm Đức Chúa Trời chúng nó, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
that the house of Israel may go no more astray from me, neither defile themselves any more with all their transgressions; but that they may be my people, and I may be their God, says the Lord Yahweh.  
so that the house of Israel do not wander any more from after Me, nor are defiled any more with all their transgressions, and they have been to Me for a people, and I am to them for God -- an affirmation of the Lord Jehovah.
- 12** Đoạn, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
The word of Yahweh came to me, saying,  
And there is a word of Jehovah unto me, saying,
- 13** Hỡi con người, nếu đất nào làm sự trái phép mà phạm tội nghịch cùng ta, và nếu ta giá tay trên nó, bẻ gãy bánh của nó, giáng cho sự đói kém, và diệt hết người và vật trong nó,  
Son of man, when a land sins against me by committing a trespass, and I stretch out my hand on it, and break the staff of the bread of it, and send famine on it, and cut off from it man and animal;  
`Son of man, the land -- when it sinneth against Me to commit a trespass, and I have stretched out My hand against it, and broken for it the staff of bread, and sent into it famine, and cut off from it man and beast --
- 14** thì dẫu trong đất đó có ba người này, là Nô-ê, Đa-ni-ên, và Gióp, cũng chỉ cứu được linh hồn mình bởi sự công bình mình, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
though these three men, Noah, Daniel, and Job, were in it, they should deliver but their own souls by their righteousness, says the Lord Yahweh.  
and these three men have been in its midst, Noah, Daniel, and Job -- they by their righteousness deliver their own soul -- an affirmation of the Lord Jehovah.
- 15** Nếu ta khiến các thú dữ trải qua trong đất, làm cho hủy hoại, trở nên hoang vu, đến nỗi chẳng ai đi qua nữa vì có các thú ấy,  
If I cause evil animals to pass through the land, and they ravage it, and it be made desolate, so that no man may pass through because of the animals;  
`If an evil beast I cause to pass through the land, and it hath bereaved, and it hath been a desolation, without any passing through because of the beast --
- 16** thì dẫu trong đất có ba người đó, Chúa Giê-hô-va phán, thật như ta hằng sống, họ cũng chẳng cứu được con trai con gái; chỉ một mình họ được cứu, nhưng đất sẽ hoang vu.  
though these three men were in it, as I live, says the Lord Yahweh, they should deliver neither sons nor daughters; they only should be delivered, but the land should be these three men in its midst: I live -- an affirmation of the Lord Jehovah -- neither sons nor daughters do they deliver; they alone are delivered, and the land is a desolation.
- 17** Hay là, nếu ta sai gươm dao đến trên đất đó, mà rằng: Gươm dao hãy trải qua đất, đến nỗi ta diệt người và vật nó,  
Or if I bring a sword on that land, and say, Sword, go through the land; so that I cut off from it man and animal;  
`Or -- a sword I bring in against that land, and I have said: Sword, thou dost pass over through the land, and I have cut off from it man and beast --

- 18** thì dẫu trong đất có ba người đó, Chúa Giê-hô-va phán, thật như ta hằng sống, họ cũng chẳng cứu được con trai con gái, nhưng chỉ một mình họ được cứu.  
 though these three men were in it, as I live, says the Lord Yahweh, they should deliver neither sons nor daughters, but they only should be delivered themselves.  
 and these three men in its midst: I live -- an affirmation of the Lord Jehovah -- they deliver not sons and daughters, for they alone are delivered.
- 19** Hay là, nếu ta sai ôn dịch đến trong đất đó, nếu ta đổ cơn giận mà làm chảy máu nó đặng diệt hết người và vật khỏi nó,  
 Or if I send a pestilence into that land, and pour out my wrath on it in blood, to cut off from it man and animal;  
 `Or -- pestilence I send unto that land, and I have poured out My fury against it in blood, to cut off from it man and beast --
- 20** thì dẫu có Nô-ê, Đa-ni-ên và Gióp ở đó, Chúa Giê-hô-va phán, thật như ta hằng sống, họ cũng chẳng cứu được nào con trai nào con gái, chỉ một mình họ cứu được linh hồn mình bởi sự công bình mình thôi.  
 though Noah, Daniel, and Job, were in it, as I live, says the Lord Yahweh, they should deliver neither son nor daughter; they should but deliver their own souls by their righteousness.  
 and Noah, Daniel, and Job, in its midst: I live -- an affirmation of the Lord Jehovah -- neither son nor daughter do they deliver; they, by their righteousness, deliver their own soul.
- 21** Vậy, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta lấy bốn sự đoán phạt nặng nề, tức là gươm đao, đói kém, thú dữ, và ôn dịch mà giáng cho Giê-ru-sa-lem, đặng hủy diệt khỏi nó người và thú vật, sự đó quá hơn là dường nào!  
 For thus says the Lord Yahweh: How much more when I send my four sore judgments on Jerusalem, the sword, and the famine, and the evil animals, and the pestilence, to cut off from it man and animal!  
 `For thus said the Lord Jehovah: Although My four sore judgments -- sword, and famine, and wild beast, and pestilence -- I have sent unto Jerusalem, to cut off from it man and beast,
- 22** Dầu vậy, này, trong đó còn có kẻ sót lại, cả con trai con gái sẽ bị đem ra: này, chúng nó sẽ đi ra đến cùng các người; các người sẽ thấy đường lối và việc làm của chúng nó, thì sẽ tự yên ủi mình về tai vạ ta đã giáng trên Giê-ru-sa-lem, tức về mọi sự ta đã giáng trên  
 Yet, behold, therein shall be left a remnant that shall be carried forth, both sons and daughters: behold, they shall come forth to you, and you shall see their way and their doings; and you shall be comforted concerning the evil that I have brought on Jerusalem, even concerning all that I have brought on it.  
 yet, lo, there hath been left in it an escape, who are brought forth, sons and daughters, lo, they are coming forth unto you, and ye have seen their way, and their doings, and have been comforted concerning the evil that I have brought in against Jerusalem, all that which I have brought in against it.

- 23 Phải, khi các người thấy đường lối và việc làm chúng nó, thì chúng nó sẽ yên ủi các người; và các người sẽ biết mọi sự ta đã làm trong nó, thì ta chẳng làm vô cớ, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**They shall comfort you, when you see their way and their doings; and you shall know that I have not done without cause all that I have done in it, says the Lord Yahweh.**  
**And they have comforted you, for ye see their way and their doings, and ye have known that not for nought have I done all that which I have done in her -- an affirmation of the Lord Jehovah.**
- 1 Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:**  
**The word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying:**
- 2 Hỡi con người, cây nho ở trong các cây khác, và nhánh nho ở trong cây rừng, thì có gì hơn không?**  
**Son of man, what is the vine-tree more than any tree, the vine-branch which is among the trees of the forest?**  
**‘Son of man, What is the vine-tree more than any tree? The vine-branch that hath been, Among trees of the forest?’**
- 3 Người ta có thể lấy gỗ bởi nó để làm việc gì? Có dùng làm đinh để treo vật gì được?**  
**Shall wood be taken of it to make any work? or will men take a pin of it to hang any vessel thereon?**  
**Is wood taken from it to use for work? Do they take of it a pin to hang any vessel on it?**
- 4 Đây, nó bị ném vào lửa để làm củi, khi lửa đã thiêu hai đầu, và khúc giữa cũng cháy, thì còn dùng được việc gì?**  
**Behold, it is cast into the fire for fuel; the fire has devoured both the ends of it, and the midst of it is burned: is it profitable for any work?**  
**Lo, to the fire it hath been given for fuel, Its two ends hath the fire eaten, And its midst hath been scorched! Is it profitable for work?**
- 5 Đây, khi nó còn nguyên, chẳng dùng làm gì được; huống nữa là, khi lửa đã thiêu nuốt và nó đã bị đốt cháy, thì còn dùng làm trò chi được ư!**  
**Behold, when it was whole, it was meet for no work: how much less, when the fire has devoured it, and it is burned, shall it yet be meet for any work!**  
**Lo, in its being perfect it is not used for work, How much less, when fire hath eaten of it, And it is scorched, Hath it been used yet for work?**
- 6 Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán Việt Nam: Như cây nho trong các cây rừng mà ta lấy làm củi, ném vào trong lửa, thì ta cũng sẽ phó dân cư Giê-ru-sa-lem như vậy.**  
**Therefore thus says the Lord Yahweh: As the vine-tree among the trees of the forest, which I have given to the fire for fuel, so will I give the inhabitants of Jerusalem.**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah: As the vine-tree among trees of the forest, That I have given to the fire for fuel, So I have given the inhabitants of Jerusalem.**

- 7** Ta sẽ để mặt ta nghịch cùng chúng nó. Chúng nó sẽ ra khỏi lửa, nhưng lửa sẽ thiêu đốt chúng nó đi; và khi ta để mặt nghịch cùng chúng nó, các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-  
I will set my face against them; they shall go forth from the fire, but the fire shall devour them; and you shall know that I am Yahweh, when I set my face against them.  
And I have set My face against them, From the fire they have gone forth, And the fire doth consume them, And ye have known that I [am] Jehovah, In My setting My face against them.
- 8** Ta sẽ làm đất này ra hoang vu, vì chúng nó đã phạm tội, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
I will make the land desolate, because they have committed a trespass, says the Lord Yahweh.  
And I have made the land a desolation, Because they have committed a trespass, An affirmation of the Lord Jehovah!
- 1** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vầy:  
Again the word of Yahweh came to me, saying,  
And there is a word of Jehovah unto me, saying,
- 2** Hỡi con người, hãy làm cho Giê-ru-sa-lem biết những sự gớm ghiếc của nó.  
Son of man, cause Jerusalem to know her abominations;  
`Son of man, cause Jerusalem to know her abominations, and thou hast said:
- 3** Người khà nói rằng: Chúa Giê-hô-va phán cùng Giê-ru-sa-lem như vầy: Bởi cội rễ và sự sanh ra của mày ở đất Ca-na-an; cha mày là người A-mô-rít, mẹ là người Hê-tít.  
and say, Thus says the Lord Yahweh to Jerusalem: Your birth and your birth is of the land of the Canaanite; the Amorite was your father, and your mother was a Hittite.  
Thus said the Lord Jehovah to Jerusalem: Thy birth and thy nativity [Are] of the land of the Canaanite, Thy father the Amorite, and thy mother a Hittite.
- 4** Về sự mày sanh ra, trong ngày mày mới đẻ, rún mày chưa cắt, chưa rửa mày trong nước cho được thanh sạch, chưa xát bằng muối, chưa bọc bằng khăn.  
As for your birth, in the day you were born your navel was not cut, neither were you washed in water to cleanse you; you weren't salted at all, nor swaddled at all.  
As to thy nativity, in the day thou wast born, Thou -- thy navel hath not been cut, And in water thou wast not washed for ease, And thou hast not been salted at all, And thou hast not been swaddled at all.
- 5** Chẳng có mắt nào thương mày, đặt làm một việc trong những việc đó cho mày vì lòng thương xót mày; song mày đã bị quăng giữa đồng trống trong ngày mày sanh ra, vì người ta gớm mày.  
No eye pitied you, to do any of these things to you, to have compassion on you; but you were cast out in the open field, for that your person was abhorred, in the day that you were born.  
No eye hath had pity on thee, to do to thee any of these, To have compassion on thee, And thou art cast on the face of the field, With loathing of thy person. In the day thou hast been born -- thou!



- 6** Khi ta qua gần mày, thấy mày tắm trong máu mình, ta phán cùng mày rằng: Dầu ở giữa máu mày, hãy sống! Thật, ta phán cùng mày rằng: Dầu ở giữa máu mày, hãy sống!  
**When I passed by you, and saw you weltering in your blood, I said to you, [Though you are] in your blood, live; yes, I said to you, [Though you are] in your blood, live.**  
**And I do pass over by thee, And I see thee trodden down in thy blood, And I say to thee in thy blood, Live, And I say to thee in thy blood, Live.**
- 7** Ta đã làm cho mày thêm nhiều ra, như vật đồng ruộng mọc lên. Mày đã nảy nở, lớn lên, và trở nên đẹp đẽ lắm. vú mày dậy lên, tóc mày dài ra, nhưng hỡi còn ở lỗ và trần truồng.  
**I caused you to multiply as that which grows in the field, and you did increase and wax great, and you attained to excellent ornament; your breasts were fashioned, and your hair was grown; yet you were naked and bare.**  
**A myriad -- as the shoot of the field I have made thee, And thou art multiplied, and art great, And comest in with an excellent adornment, Breasts have been formed, and thy hair hath grown -- And thou, naked and bare!**
- 8** Khi ta qua gần mày, và nhìn mày, này, tuổi mày này, mày đã đến tuổi yêu mến. Ta lấy áo ngoài ta trùm trên mày, che sự trần truồng mày. Phải, ta thề cùng mày và kết giao ước với mày, thì mày trở nên của ta, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
**Now when I passed by you, and looked at you, behold, your time was the time of love; and I spread my skirt over you, and covered your nakedness: yes, I swore to you, and entered into a covenant with you, says the Lord Yahweh, and you became mine.**  
**And I pass over by thee, and I see thee, And lo, thy time [is] a time of loves, And I spread My skirt over thee, And I cover thy nakedness, And I swear to thee, and come in to a covenant with thee, An affirmation of the Lord Jehovah, And thou dost become Mine.**
- 9** Ta rửa mày trong nước, làm cho sạch máu vấy mình mày, và xức dầu cho.  
**Then washed I you with water; yes, I thoroughly washed away your blood from you, and I anointed you with oil.**  
**And I do wash thee with water, And I wash away thy blood from off thee, And I anoint thee with perfume.**
- 10** Ta mặc áo thêu cho mày, cho mày mang giày sắc lam, thắt lưng mày bằng vải gai mịn, đắp cho mày bằng hàng lụa.  
**I clothed you also with embroidered work, and shod you with sealskin, and I girded you about with fine linen, and covered you with silk.**  
**And I clothe thee with embroidery, And I shoe thee with badger's skin, And I gird thee with fine linen, And I cover thee with figured silk.**
- 11** Ta lấy đồ trang sức gởi cho mày, xỏ vòng vào tay, mang kiềng vào cổ,  
**I decked you with ornaments, and I put bracelets on your hands, and a chain on your**  
**And I adorn thee with adornments, And I give bracelets for thy hands, And a chain for thy neck.**
- 12** tra khoen nơi mũi, đeo hoa vào tai, và đội mào đẹp trên đầu mày.  
**I put a ring on your nose, and ear-rings in your ears, and a beautiful crown on your head.**  
**And I give a ring for thy nose, And rings for thine ears, And a crown of beauty on thy head.**

- 13** Như vậy, mày được trang sức bằng vàng bằng bạc; áo xống của mày bằng vải gai mịn, bằng hàng lụa, bằng đồ thêu; mày nuôi mình bằng bột mì lọc, bằng mật ong và bằng dầu. Mày đã trở nên cực đẹp, và thanh vượng đến nỗi được ngôi hoàng hậu.  
**Thus was you decked with gold and silver; and your clothing was of fine linen, and silk, and embroidered work; you ate fine flour, and honey, and oil; and you were exceeding beautiful, and you did prosper to royal estate.**  
**And thou dost put on gold and silver, And thy clothing [is] fine linen, And figured silk and embroidery, Fine flour, and honey, and oil thou hast eaten, And thou art very very beautiful, And dost go prosperously to the kingdom.**
- 14** Danh tiếng mày lừng lẫy trong các nước bởi sắc đẹp mày; vì sự đẹp là toàn vẹn bởi oai nghi của ta mà ta đã đặt trên mày, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
**Your renown went forth among the nations for your beauty; for it was perfect, through my majesty which I had put on you, says the Lord Yahweh.**  
**And go forth doth thy name among nations, Because of thy beauty -- for it [is] complete, In My honour that I have set upon thee, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 15** Nhưng mày cậy sắc đẹp mình; cậy danh tiếng mình mà buông sự dâm dục, hành dâm cùng mọi kẻ trải qua, phó mình mày cho nó.  
**But you did trust in your beauty, and played the prostitute because of your renown, and poured out your prostitution on everyone who passed by; his it was.**  
**And thou dost trust in thy beauty, And goest a-whoring because of thy renown, And dost pour out thy whoredoms On every passer by -- to him it is.**
- 16** Mày dùng áo xống mình, trang sức nhiều mùi, và làm sự dâm loạn tại đó; đều ấy sẽ chẳng đến, cũng sẽ chẳng có bao giờ.  
**You did take of your garments, and mad for you high places decked with various colors, and played the prostitute on them: [the like things] shall not come, neither shall it be [so].**  
**And thou dost take of thy garments, And dost make to thee spotted high-places, And dost go a-whoring upon them, They are not coming in -- nor shall it be!**
- 17** Mày cũng đã lấy những đồ trang sức trọng thể, làm bằng vàng và bạc mà ta đã ban cho mày; mày dùng làm hình người nam, rồi hành dâm với nó.  
**You did also take your beautiful jewels of my gold and of my silver, which I had given you, and mad for you images of men, and did play the prostitute with them;**  
**And thou dost take thy beauteous vessels Of My gold and My silver that I gave to thee, And dost make to thee images of a male, And dost go a-whoring with them,**
- 18** Mày lấy áo xống thêu của mình mà đắp cho chúng nó, lấy dầu và hương của ta bày ra trước mặt chúng nó.  
**and you took your embroidered garments, and covered them, and did set my oil and my incense before them.**  
**And dost take the garments of thy embroidery, And thou dost cover them, And My oil and My perfume thou hast set before them.**

- 19 Bánh mà ta đã ban cho mày, bột mì lọc, dầu, và mật ong mà ta cho mày ăn, thì mày đem mà bày ra hết trước mặt chúng nó, để làm mùi thơm tho. Thật, có sự ấy, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**My bread also which I gave you, fine flour, and oil, and honey, with which I fed you, you did even set it before them for a sweet savor; and [thus] it was, says the Lord Yahweh. And My bread, that I gave to thee, Fine flour, and oil, and honey, that I caused thee to eat. Thou hast even set it before them, For a sweet fragrance -- thus it is, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 20 Mày đã bắt những con trai con gái mà mày đã sanh ra cho ta, đem dâng cho chúng nó để dâng nướng đi. Những sự dâm ô đó há phải là nhỏ mọn sao?**  
**Moreover you have taken your sons and your daughters, whom you have borne to me, and these have you sacrificed to them to be devoured. Were your prostitution a small matter, And thou dost take thy sons and thy daughters Whom thou hast born to Me, And dost sacrifice them to them for food. Is it a little thing because of thy whoredoms,**
- 21 Mày đã giết con cái ta, và đã đưa qua trên lửa mà nộp cho chúng nó.**  
**that you have slain my children, and delivered them up, in causing them to pass through [the fire] to them?  
 That thou dost slaughter My sons, And dost give them up in causing them to pass over to them?**
- 22 Giữa mọi sự gớm ghiếc và sự tà dâm mày, mày không nhớ lúc còn thơ trẻ, khi mày hãi còn ở lổ, trường trần hết cả, tắm trong máu mình.**  
**In all your abominations and your prostitution you have not remembered the days of your youth, when you were naked and bare, and was weltering in your blood. And with all thine abominations and thy whoredoms, Thou hast not remembered the days of thy youth, When thou wast naked and bare, Trodden down in thy blood thou wast!**
- 23 Chúa Giê-hô-va phán: Khốn nạn, khốn nạn cho mày! sau khi mày làm mọi sự dữ ấy,**  
**It is happen after all your wickedness, (woe, woe to you! says the Lord Yahweh,) And it cometh to pass, after all thy wickedness, (Wo, wo, to thee -- an affirmation of the Lord Jehovah),**
- 24 lại xây vòng khung cho mình, dựng nơi cao cho mình trên mọi đường phố.**  
**that you have built to you a vaulted place, and have made you a lofty place in every street. That thou dost build to thee an arch, And dost make to thee a high place in every broad place.**
- 25 Nơi lối vào các đường phố, mày xây nơi cao mình, và đã làm cho sự đẹp đẽ mày nên gớm ghiếc, mày đã nộp mình cho mọi người đi qua, và thêm nhiều sự tà dâm mày.**  
**You have built your lofty place at the head of every way, and have made your beauty an abomination, and have opened your feet to everyone who passed by, and multiplied your prostitution. At every head of the way thou hast built thy high place, And thou dost make thy beauty abominable, And dost open wide thy feet to every passer by, And dost multiply thy whoredoms,**

- 26** Mày đã hành dâm với những người Ê-díp-tô, là người lân cận mày có thân thể mạnh mẽ, mày đã thêm nhiều sự tà dâm đáng chọc giận ta.  
**You have also committed sexual immorality with the Egyptians, your neighbors, great of flesh; and have multiplied your prostitution, to provoke me to anger.**  
**And dost go a-whoring unto sons of Egypt, Thy neighbours -- great of appetite! And thou dost multiply thy whoredoms, To provoke Me to anger.**
- 27** Vậy, ta đã giang tay ta trên mày; bớt phần đã chỉ định cho mày, và phó mày cho ý muốn của kẻ ghét mày, tức các con gái Phi-li-tin, chúng nó đã mắc cỡ về sự hành dâm của  
**See therefore, I have stretched out my hand over you, and have diminished your ordinary [food], and delivered you to the will of those who hate you, the daughters of the Philistines, who are ashamed of your lewd way.**  
**And lo, I have stretched out My hand against thee, And I diminish thy portion, And give thee to the desire of those hating thee, The daughters of the Philistines, Who are ashamed of thy wicked way.**
- 28** Mày cũng đã hành dâm cùng những người A-si-ri, vì mày không no chán. Sau khi đã phạm tội tà dâm với chúng nó, mày còn chưa no chán.  
**You have played the prostitute also with the Assyrians, because you were insatiable; yes, you have played the prostitute with them, and yet you weren't satisfied.**  
**And thou goest a-whoring unto sons of Asshur, Without thy being satisfied, And thou dost go a-whoring with them, And also -- thou hast not been satisfied.**
- 29** Và, mày đã thêm nhiều sự dâm dục với đất Ca-na-an cho đến Canh-đê, thế mà mày cũng chưa no chán!  
**You have moreover multiplied your prostitution to the land of traffic, to Chaldea; and yet you weren't satisfied herewith.**  
**And thou dost multiply thy whoredoms On the land of Canaan -- toward Chaldea, And even with this thou hast not been satisfied.**
- 30** Chúa Giê-hô-va phán: Oï! Lòng mày luốt lát là đường nào, mày phạm mọi việc đó, là việc của đờn bà tà dâm không biết xấu.  
**How weak is your heart, says the Lord Yahweh, seeing you do all these things, the work of an impudent prostitute;**  
**How weak [is] thy heart, An affirmation of the Lord Jehovah, In thy doing all these, The work of a domineering whorish woman.**
- 31** Khi mày xây vòng khung mình nơi lối vào mỗi đường, dựng nơi cao trên mỗi đường phố, mày không giống như đũa điếm dĩ, bởi mày khinh tiền công;  
**in that you build your vaulted place at the head of every way, and make your lofty place in every street, and have not been as a prostitute, in that you scorn hire.**  
**In thy building thine arch at the head of every way, Thy high place thou hast made in every broad place, And -- hast not been as a whore deriding a gift.**
- 32** Mày là đờn bà ngoại tình, tiếp người lạ thay vì chồng mình.  
**A wife who commits adultery! who takes strangers instead of her husband!**  
**The wife who committeth adultery -- Under her husband -- doth receive strangers.**

- 33** Hễ là đũa điểm dĩ thì được tiền công; nhưng mầy thì dâng lễ vật cho hết thầy tình nhờn mầy; mầy đã hối lộ cho chúng, để chúng đến tư bề mà hành dâm với mầy.  
**They give gifts to all prostitutes; but you give your gifts to all your lovers, and bribe them, that they may come to you on every side for your prostitution.**  
**To all whores they give a gift, And -- thou hast given thy gifts to all thy lovers, And dost bribe them to come in unto thee, From round about -- in thy whoredoms.**
- 34** Mầy đã làm trái với đờn bà khác trong sự tà dâm mầy, vì người ta không tìm mầy; và mầy trả tiền công, còn người ta không cho mầy chi hết. Ấy I mầy trái với những kẻ khác!  
**You are different from [other] women in your prostitution, in that none follows you to play the prostitute; and whereas you give hire, and no hire is given to you, therefore you are different.**  
**And the contrary is in thee from women in thy whoredoms, That after thee none doth go a-whoring; And in thy giving a gift, And a gift hath not been given to thee; And thou art become contrary.**
- 35** Vậy nên, hối kẻ điểm dĩ, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va.  
**Therefore, prostitute, hear the word of Yahweh:**  
**Therefore, O whore, hear a word of Jehovah,**
- 36** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì có mầy đã đổ ra sự ô uế, tỏ ra sự trần truồng bởi sự hành dâm với tình nhờn mầy; và vì có mọi thần tượng góm ghiếc của mầy, cũng vì có máu con cái mầy đã dâng cho chúng nó,  
**Thus says the Lord Yahweh, Because your filthiness was poured out, and your nakedness uncovered through your prostitution with your lovers; and because of all the idols of your abominations, and for the blood of your children, that you gave to them;**  
**Thus said the Lord Jehovah: Because of thy brass being poured forth, And thy nakedness is revealed in thy whoredoms near thy lovers, And near all the idols of thy abominations, And according to the blood of thy sons, Whom thou hast given to them;**
- 37** cho nên, này, ta sẽ nhóm hết thầy tình nhờn mầy, tức những kẻ mầy ưa thích, mọi kẻ mầy yêu, mọi kẻ mầy ghét; ta sẽ nhóm chúng nó từ mọi bề đến nghịch cùng mầy; ta sẽ lột truồng mầy cho chúng nó, chúng nó sẽ thấy hết.  
**therefore see, I will gather all your lovers, with whom you have taken pleasure, and all those who you have loved, with all those who you have hated; I will even gather them against you on every side, and will uncover your nakedness to them, that they may see all your nakedness.**  
**Therefore, lo, I am assembling all thy lovers, To whom thou hast been sweet, And all whom thou hast loved, Besides all whom thou hast hated; And I have assembled them by thee round about, And have revealed thy nakedness to them, And they have seen all thy nakedness.**
- 38** Ta sẽ đoán phạt mầy như đoán phạt đờn bà bội chồng và làm đổ máu; ta sẽ lấy máu của sự giận dữ và ghen tương mà đổ trên mầy.  
**I will judge you, as women who break wedlock and shed blood are judged; and I will bring on you the blood of wrath and jealousy.**  
**And I have judged thee -- judgments of adulteresses, And of women shedding blood, And have given thee blood, fury, and jealousy.**

- 39 Ta cũng sẽ phó mày vào tay chúng nó: chúng nó sẽ phá vòng khung và đổ các nơi cao của mày; lột áo xống mày, để mày ở lố và tròng trần.**  
**I will also give you into their hand, and they shall throw down your vaulted place, and break down your lofty places; and they shall strip you of your clothes, and take your beautiful jewels; and they shall leave you naked and bare.**  
**And I have given thee into their hand, And they have thrown down thine arch, And they have broken down thy high places, And they have stript thee of thy garments, And they have taken thy beautiful vessels, And they have left thee naked and bare.**
- 40 Chúng nó sẽ khiến một lũ người lên nghịch cùng mày, ném đá mày và đâm mày bằng**  
**They shall also bring up a company against you, and they shall stone you with stones, and thrust you through with their swords.**  
**And have caused an assembly to come up against thee, And stoned thee with stones, And thrust thee through with their swords,**
- 41 Chúng nó sẽ lấy lửa đốt nhà mày, đoán xét mày trước mắt nhiều đàn bà; ta sẽ làm cho mày hết hành dâm và mày cũng không cho tiền công nữa.**  
**They shall burn your houses with fire, and execute judgments on you in the sight of many women; and I will cause you to cease from playing the prostitute, and you shall also give no hire any more.**  
**And burnt thy houses with fire, And done in thee judgments before the eyes of many women, And I have caused thee to cease from going a-whoring, And also a gift thou givest no more.**
- 42 Vậy thì cơn giận ta sẽ dứt, sự ghen tương ta lìa khỏi mày, và ta yên lặng, không giận**  
**So will I cause my wrath toward you to rest, and my jealousy shall depart from you, and I will be quiet, and will be no more angry.**  
**And I have caused My fury against thee to rest, And My jealousy hath turned aside from thee, And I have been quiet, and I am not angry any more.**
- 43 Vì mày không nhớ lúc mình còn thơ bé, và đã nóng giận nghịch cùng ta trong mọi việc; cho nên, này, ta cũng sẽ làm cho đường lối mày lại đổ trên đầu mày, Chúa Giê-hô-va phán vậy; mày sẽ không thêm sự hành dâm này vào mọi sự gớm ghiếc mày nữa.**  
**Because you have not remembered the days of your youth, but have raged against me in all these things; therefore, behold, I also will bring your way on your head, says the Lord Yahweh: and you shall not commit this lewdness with all your abominations.**  
**Because thou hast not remembered the days of thy youth, And dost give trouble to Me in all these, Lo, even I also thy way at first gave up, An affirmation of the Lord Jehovah, And I did not this thought for all thine abominations.**
- 44 Phàm người hay dùng tục ngữ, sẽ lấy câu tục ngữ này mà nói về mày: Mẹ thế nào, con gái thế ấy!**  
**Behold, everyone who uses proverbs shall use [this] proverb against you, saying, As is the mother, so is her daughter.**  
**Lo, every one using a simile, Doth use a simile concerning thee, saying: As the mother -- her daughter!**

- 45** **Mày là con gái của mẹ mày, mẹ mày đã chán bỏ chồng con mình; mày là em các chị mày, các chị mày đã chán bỏ chồng con mình; mẹ mày là người Hê-tít, và cha mày là người A-mô-rít.**  
**You are the daughter of your mother, who loathes her husband and her children; and you are the sister of your sisters, who loathed their husbands and their children: your mother was a Hittite, and your father an Amorite.**  
**Thy mother's daughter thou [art], Loathing her husband and her sons, And thy sisters' sister thou [art], Who loathed their husbands and their sons, Your mother [is] a Hittite, and your father an Amorite.**
- 46** **Chị mày là Sa-ma-ri cũng các con gái nó, ở bên tả mày; em mày là Sô-đôm cùng các con gái nó, ở bên hữu mày.**  
**Your elder sister is Samaria, who dwells at your left hand, she and her daughters; and your younger sister, who dwells at your right hand, is Sodom and her daughters.**  
**And thine elder sister [is] Samaria, she and her daughters, Who is dwelling at thy left hand, And thy younger sister, who is dwelling on thy right hand, [is] Sodom and her daughters.**
- 47** **Còn mày không bước đi trong đường chúng nó, và không phạm những sự gớm ghiếc giống nhau; mày cho điều đó là nhỏ mọn, nhưng mày đã tự làm ra xấu hơn chúng nó trong mọi đường lối mày nữa.**  
**Yet have you not walked in their ways, nor done after their abominations; but, as [if that were] a very little [thing], you were more corrupt than they in all your ways.**  
**And -- in their ways thou hast not walked, And according to their abominations done, As a little thing it hath been loathed, And thou dost more corruptly than they in all thy ways.**
- 48** **Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, Sô-đôm, em mày, chính mình nó và con gái nó chưa từng làm sự mày và con gái mày đã làm.**  
**As I live, says the Lord Yahweh, Sodom your sister has not done, she nor her daughters, as you have done, you and your daughters.**  
**I live -- an affirmation of the Lord Jehovah, Sodom thy sister hath not done -- she and her daughters -- As thou hast done -- thou and thy daughters.**
- 49** **Này, đây là sự gian ác của em gái mày là Sô-đôm và các con gái nó: ở kiêu ngạo, ăn bánh no nê, và ở nề cách sung sướng; nó lại không bổ sức cho tay kẻ nghèo nàn và thiếu**  
**Behold, this was the iniquity of your sister Sodom: pride, fullness of bread, and prosperous ease was in her and in her daughters; neither did she strengthen the hand of the poor and needy.**  
**Lo, this hath been the iniquity of Sodom thy sister, Arrogancy, fulness of bread, and quiet ease, Have been to her and to her daughters, And the hand of the afflicted and needy She hath not strengthened.**
- 50** **Chúng nó đã trở nên cao ngạo, phạm những sự gớm ghiếc trước mặt ta; nên ta đã trừ chúng nó đi, vừa khi ta thấy mọi điều đó.**  
**They were haughty, and committed abomination before me: therefore I took them away as I saw [good].**  
**And they are haughty and do abomination before Me, And I turn them aside when I have seen.**

- 51 Sa-ma-ri chưa phạm đến phân nửa tội mà mày đã phạm; mày đã thêm nhiều sự gớm ghiếc hơn nó, và bởi những sự gớm ghiếc mày đã phạm, thì chị em mày con được kể là Neither has Samaria committed half of your sins; but you have multiplied your abominations more than they, and have justified your sisters by all your abominations which you have done.**  
**As to Samaria, as the half of thy sins -- she hath not sinned, And thou dost multiply thine abominations more than they, And dost justify thy sisters by all thy abominations that thou hast done.**
- 52 Mày xét đoán chị em mày, ấy là mày chuốc lấy sự xấu hổ mình. Vì có tội lỗi mày còn là đáng gớm hơn chúng nó, thì chúng nó là công bình hơn mày. Vậy, mày cũng hãy mang như chịu hổ, vì mày đã làm cho chị em mày được kể là công bình! You also, bear you your own shame, in that you have given judgment for your sisters; through your sins that you have committed more abominable than they, they are more righteous than you: yes, be you also confounded, and bear your shame, in that you have justified your sisters.**  
**Thou also -- bear thy shame, That thou hast adjudged to thy sisters, Because of thy sins that thou hast done more abominably than they, They are more righteous than thou, And thou, also, be ashamed and bear thy shame, In thy justifying thy sisters.**
- 53 Ta sẽ đem những phu tù của Sô-đôm và các con gái nó trở về, đem những phu tù của Sa-ma-ri và các con gái nó trở về, cũng đem các phu tù của mày ở giữa chúng nó trở về nữa; I will turn again their captivity, the captivity of Sodom and her daughters, and the captivity of Samaria and her daughters, and the captivity of your captives in the midst of them;**  
**And I have turned back [to] their captivity, The captivity of Sodom and her daughters, And the captivity of Samaria and her daughters, And the captivity of thy captives in their midst,**
- 54 để mày mang nhục mình, và chịu hổ về mọi điều mày đã làm, vì đã làm cho chúng nó được yên ủi. that you may bear your own shame, and may be ashamed because of all that you have done, in that you are a comfort to them.**  
**So that thou dost bear thy shame, And hast been ashamed of all that thou hast done, In thy comforting them.**
- 55 Chị em mày, Sô-đôm và con gái nó, sẽ trở lại như khi xưa. Sa-ma-ri cùng con gái nó cũng trở lại như khi xưa. Mày cùng con gái mày cũng sẽ trở lại như khi xưa. Your sisters, Sodom and her daughters, shall return to their former estate; and Samaria and her daughters shall return to their former estate; and you and your daughters shall return to your former estate.**  
**And thy sisters, Sodom and her daughters, Do turn back to their former state, And Samaria and her daughters Do turn back to their former state, And thou and thy daughters do turn back to your former state.**
- 56 Trong ngày mày kiêu ngạo, miệng mày chẳng nhắc đến tên Sô-đôm, em mày; For your sister Sodom was not mentioned by your mouth in the day of your pride, And thy sister Sodom hath not been for a report in thy mouth, In the day of thine arrogancy,**



- 57** lúc đó sự dữ của mày chưa lộ ra, mày còn chưa bị những lời nhiếc móc của con gái Sy-ri và hết thảy các xứ lân cận, của các con gái Phi-li-tin nó khinh dể mày tư bề.  
before your wickedness was uncovered, as at the time of the reproach of the daughters of Syria, and of all who are round about her, the daughters of the Philistines, who do despise to you round about.  
Before thy wickedness is revealed, As [at] the time of the reproach of the daughters of Aram, And of all her neighbours, the daughters of the Philistines, Who are despising thee round about.
- 58** Mày đã mang lấy sự hành dâm và sự gớm ghiếc của mày, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
You have borne your lewdness and your abominations, says Yahweh.  
Thy devices and thine abominations, Thou hast borne them, an affirmation of Jehovah.
- 59** Vì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Mày đã khinh dể lời thề mà dứt bỏ giao ước ta, ta sẽ đối đãi mày như mày đã làm.  
For thus says the Lord Yahweh: I will also deal with you as you have done, who have despised the oath in breaking the covenant.  
For thus said the Lord Jehovah: I have dealt with thee as thou hast done, In that thou hast despised an oath -- to break covenant.
- 60** Dầu vậy, ta sẽ nhớ lại giao ước ta đã lập với mày đương ngày mày thơ bé, ta vì mày sẽ lập một giao ước đời đời.  
Nevertheless I will remember my covenant with you in the days of your youth, and I will establish to you an everlasting covenant.  
And I -- I have remembered My covenant with thee, In the days of thy youth, And I have established for thee a covenant age-during.
- 61** Khi mày sẽ nhận lấy những chị em mày, mày sẽ nhớ lại đường lối mình mà hổ thẹn; bấy giờ ta sẽ trao chúng nó cho mày làm con gái, nhưng không cứ theo giao ước mày.  
Then shall you remember your ways, and be ashamed, when you shall receive your sisters, your elder [sisters] and your younger; and I will give them to you for daughters, but not by your covenant.  
And thou hast remembered thy ways, And thou hast been ashamed, In thy receiving thy sisters -- Thine elder with thy younger, And I have given them to thee for daughters, And not by thy covenant.
- 62** Ta sẽ lập giao ước ta với mày, mày sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va;  
I will establish my covenant with you; and you shall know that I am Yahweh;  
And I -- I have established My covenant with thee, And thou hast known that I [am] Jehovah.
- 63** hầu cho mày được nhớ lại và hổ người; vì chớ sự xấu hổ mày, mày chẳng còn mở miệng nữa, khi ta đã tha thứ mọi điều mày đã làm, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
that you may remember, and be confounded, and never open your mouth any more, because of your shame, when I have forgiven you all that you have done, says the Lord Yahweh.  
So that thou dost remember, And thou hast been ashamed, And there is not to thee any more an opening of the mouth because of thy shame, In My receiving atonement for thee, For all that thou hast done, An affirmation of the Lord Jehovah!

- 1** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:  
The word of Yahweh came to me, saying,  
And there is a word of Jehovah unto me, saying,
- 2** Hỡi con người, khá ra câu đố, kể lời ví dụ cho nhà Y-sơ-ra-ên.  
Son of man, put forth a riddle, and speak a parable to the house of Israel;  
`Son of man, put forth a riddle, and use a simile unto the house of Israel,
- 3** Người khá nói rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Có một chim ưng lớn, cánh lớn lông dài, đầy lông và có nhiều sắc, đến Li-ban và lấy ngọn cây hương bách đi.  
and say, Thus says the Lord Yahweh: A great eagle with great wings and long pinions, full of feathers, which had various colors, came to Lebanon, and took the top of the cedar:  
and thou hast said: Thus said the Lord Jehovah: The great eagle, great-winged, long-pinioned, Full of feathers, that hath diverse colours, Hath come in unto Lebanon, And it taketh the foliage of the cedar,
- 4** Nó bẻ nhánh non rất cao, đem đến trong một đất thương mại, và để trong một thành của người buôn bán.  
he cropped off the topmost of the young twigs of it, and carried it to a land of traffic; he set it in a city of merchants.  
The top of its tender twigs it hath cropped, And it bringeth it in to the land of Canaan. In a city of merchants it hath placed it.
- 5** Sau rồi nó lấy giống của đất ấy đem trồng nơi đất tốt; đặt gần nơi nhiều nước, và trồng như cây liễu.  
He took also of the seed of the land, and planted it in a fruitful soil; he placed it beside many waters; he set it as a willow-tree.  
And it taketh of the seed of the land, And doth put it in a field of seed, To take by many waters, In a conspicuous place it hath set it.
- 6** Cây nức lên, trở nên một gốc nho diềm dìa, nhưng không cao mấy: những nhánh nó hướng về phía chim ưng, rễ nó càng ra ở dưới; vậy nó trở nên một gốc nho, sanh ra những tược và nức chồi.  
It grew, and became a spreading vine of low stature, whose branches turned toward him, and the roots of it were under him: so it became a vine, and brought forth branches, and shot forth sprigs.  
And it springeth up, and becometh a spreading vine, humble of stature, To turn its thin shoots toward itself, And its roots are under it, And it becometh a vine, and maketh boughs, And sendeth forth beauteous branches.
- 7** Nhưng có một chim ưng lớn khác, cánh lớn, lông nhiều; này, gốc nho từ chỗ đất mình đã được trồng, căng rễ ra và ngã nhánh hướng về nó, hầu cho chim ưng ấy đến tưới mình.  
There was also another great eagle with great wings and many feathers: and, behold, this vine did bend its roots toward him, and shot forth its branches toward him, from the beds of its plantation, that he might water it.  
And there is another great eagle, Great-winged, and abounding with feathers, And lo, this vine hath bent its roots toward him, And its thin shoots it hath sent out toward him, To water it from the furrows of its planting,

- 8 Gốc nho đã được trồng nơi đất tốt, gần nơi nhiều nước, hầu cho nứt tước, ra trái, trở nên cây nho tốt.**  
**It was planted in a good soil by many waters, that it might bring forth branches, and that it might bear fruit, that it might be a goodly vine.**  
**On a good field, by many waters, it is planted, To make branches, and to bear fruit, To be for an goodly vine.**
- 9 Người khá nói rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Cây nho há được thịnh tốt sao? Chim ưng kia há chẳng nhổ rễ nó, cắt trái nó, cho đến nỗi làm khô héo hết những lá non nó đã nứt ra sao? Không cần có cánh tay mạnh, cũng không cần nhiều người để làm trốc rễ nó.**  
**Say you, Thus says the Lord Yahweh: Shall it prosper? shall he not pull up the roots of it, and cut off the fruit of it, that it may wither; that all its fresh springing leaves may wither? and not by a strong arm or much people can it be raised from the roots of it.**  
**Say: Thus said the Lord Jehovah: It prospereth -- its roots doth he not draw out, And its fruit cut off, and it is withered? [In] all the leaves of its springing it withereth, And not by great strength, and by a numerous people, To lift it up by its roots.**
- 10 Kia, đã trồng nó, nó có được thịnh tốt chăng? Vừa khi gió đông đùng đến nó, nó há chẳng khô héo cả sao? Phải, nó sẽ khô nơi cùng một luống đất mà nó đã được trồng.**  
**Yes, behold, being planted, shall it prosper? shall it not utterly wither, when the east wind touches it? it shall wither in the beds where it grew.**  
**And lo, the planted thing -- doth it prosper? When come against it doth the east wind, Doth it not utterly wither? On the furrows of its springing it withereth.`**
- 11 Vả, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:**  
**Moreover the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying:**
- 12 Hãy nói cùng nhà bạn nghịch ấy rằng: Các người không biết điều đó có ý nghĩa thế nào sao? Lại khá nói rằng: Này, vua Ba-by-lôn đã di đến Giê-ru-sa-lem; đã bắt vua và các quan trưởng đem đi với mình về Ba-by-lôn.**  
**Say now to the rebellious house, Don't you know what these things mean? tell them, Behold, the king of Babylon came to Jerusalem, and took the king of it, and the princes of it, and brought them to him to Babylon:**  
**`Say, I pray thee, to the rebellious house, Have ye not known what these [are]? Say, Lo, come hath the king of Babylon to Jerusalem, And he taketh its king, and its princes, And bringeth them to himself to Babylon.**
- 13 Vua ấy đã chọn một con vua, lập giao ước với, khiến phát lời thề, và đã điệu những người mạnh trong đất đi,**  
**and he took of the seed royal, and made a covenant with him; he also brought him under an oath, and took away the mighty of the land;**  
**And he taketh of the seed of the kingdom, And maketh with him a covenant, And bringeth him in to an oath, And the mighty of the land he hath taken,**
- 14 đặt cho nước phải sa sút, không tự dấy lên được; song bởi giữ giao ước, thì nước còn**  
**that the kingdom might be base, that it might not lift itself up, but that by keeping his covenant it might stand.**  
**That the kingdom may be humble, That it may not lift itself up, To keep his covenant -- that it may stand.**

- 15** Nhưng vua đã dấy loạn nghịch cùng vua Ba-by-lôn, mà sai sứ thần đến Ê-díp-tô, đặng người ta giúp cho ngựa và nhiều dân. Người há được thịnh vượng sao? Người đã làm những việc như vậy, há thoát nạn được sao? Đã dứt bỏ lời giao ước, còn mong thoát  
**But he rebelled against him in sending his ambassadors into Egypt, that they might give him horses and much people. Shall he prosper? shall he escape who does such things? shall he break the covenant, and yet escape?**  
**And he rebelleth against him, To send his messengers to Egypt, To give to him horses, and much people, Doth he prosper? doth he escape who is doing these things? And hath he broken covenant and escaped?**
- 16** Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ấy là tại nơi ở của vua đã tôn nó lên ngôi, mà nó đã khinh để lời thề và dứt bỏ giao ước, thì nó cũng sẽ chết với vua ấy tại giữa Ba-  
**As I live, says the Lord Yahweh, surely in the place where the king dwells who made him king, whose oath he despised, and whose covenant he broke, even with him in the midst of Babylon he shall die.**  
**I live -- an affirmation of the Lord Jehovah, Doth he not -- in the place of the king who is causing him to reign, Whose oath he hath despised, And whose covenant he hath broken, With him -- in the midst of Babylon -- die?**
- 17** Pha-ra-ôn sẽ không đi với một đạo binh lớn và những toán lính đông đến cứu viện trong sự giao chiến, hi người ta đắp lũy dựng đồn để hủy diệt nhiều người.  
**Neither shall Pharaoh with his mighty army and great company help him in the war, when they cast up mounds and build forts, to cut off many persons.**  
**And not with a great force, and with a numerous assembly, Doth Pharaoh maintain him in battle, By pouring out a mound, and in building a fortification, To cut off many souls.**
- 18** Thật vậy, Sê-đê-ki-a đã khinh để lời thề, phạm đến giao ước; này, đã trao tay ra rồi, thế mà nó còn làm những sự ấy. Nó chắc không thoát khỏi!  
**For he has despised the oath by breaking the covenant; and behold, he had given his hand, and yet has done all these things; he shall not escape.**  
**And he despised the oath -- to break covenant, And lo, he hath given his hand, And all these he hath done, he escapeth not.**
- 19** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Thật như ta hằng sống, nó đã khinh để lời thề ta, dứt bỏ giao ước ta, ta sẽ khiến điều đó đổ lại trên đầu nó.  
**Therefore thus says the Lord Yahweh: As I live, surely my oath that he has despised, and my covenant that he has broken, I will even bring it on his own head.**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah: I live -- Mine oath that he hath despised, And My covenant that he hath broken, Have I not put it on his head?**
- 20** Ta sẽ giăng lưới ta trên nó, nó sẽ mắc vào lưới ta; ta sẽ đem nó qua Ba-by-lôn, tại đó ta sẽ đoán xét nó về tội nghịch cùng ta.  
**I will spread my net on him, and he shall be taken in my snare, and I will bring him to Babylon, and will enter into judgment with him there for his trespass that he has trespassed against me.**  
**And I have spread out for him My snare, And he hath been caught in My net, And I have brought him in to Babylon, And pleaded with him there his trespass, That he hath trespassed against Me.**

- 21 Phàm những quân lính nó đi trốn sẽ ngã dưới lưỡi gươm; những kẻ còn sót lại sẽ bị tan lạc hướng về mọi gió. Bấy giờ các người sẽ biết ấy chính ta, Đức Giê-hô-va, là Đấng đã**  
**All his fugitives in all his bands shall fall by the sword, and those who remain shall be scattered toward every wind: and you shall know that I, Yahweh, have spoken it.**  
**And all his fugitives, with all his bands, By sword do fall, and those remaining, To every wind they are spread out, And ye have known that I, Jehovah, have spoken.**
- 22 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Chính ta cũng sẽ lấy ngọn cây hương bách cao, và ta sẽ trồng. Ở nơi cuối cùng những nhánh nó, ta sẽ bẻ một chồi non, và chính ta sẽ trồng nó trên hòn núi cao chót vót.**  
**Thus says the Lord Yahweh: I will also take of the lofty top of the cedar, and will set it; I will crop off from the topmost of its young twigs a tender one, and I will plant it on a high and lofty mountain:**  
**Thus said the Lord Jehovah: I have taken of the foliage of the high cedar, And I have set [it], From the top of its tender shoots a tender one I crop, And I -- I have planted [it] on a mountain high and lofty.**
- 23 Thật, ta sẽ trồng nó trên núi cao của Y-sơ-ra-ên; nó sẽ nứt nhánh, và ra trái; sẽ trở nên cây hương bách tốt, cả loài chim sẽ đến núp dưới nó; hết thầy những giống có cánh sẽ ở dưới bóng của nhánh cây.**  
**in the mountain of the height of Israel will I plant it; and it shall bring forth boughs, and bear fruit, and be a goodly cedar: and under it shall dwell all birds of every wing; in the shade of the branches of it shall they dwell.**  
**In a mountain -- the high place of Israel, I plant it, And it hath borne boughs, and yielded fruit, And become a goodly cedar, And dwelt under it have all birds of every wing, In the shade of its thin shoots they dwell.**
- 24 Mọi cây ngoài đồng sẽ biết rằng ta, Đức Giê-hô-va, đã hạ cây cao xuống và cất cây thấp lên, ta đã làm khô cây xanh, và làm cho cây khô tốt lên. Ta, Đức Giê-hô-va, đã phán và làm thành sự đó.**  
**All the trees of the field shall know that I, Yahweh, have brought down the high tree, have exalted the low tree, have dried up the green tree, and have made the dry tree to flourish; I, Yahweh, have spoken and have done it.**  
**And known have all trees of the field That I, Jehovah, have made low the high tree, I have set on high the low tree, I have dried up the moist tree, And I have caused the dry tree to flourish, I, Jehovah, have spoken, and have done [it]!**
- 1 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:**  
**The word of Yahweh came to me again, saying,**  
**`And there is a word of Jehovah unto me, saying:**
- 2 Các người dùng câu tục ngữ này về đất Y-sơ-ra-ên, rằng: Cha ăn trái nho chua, mà con ghê răng, câu đó có nghĩa gì?**  
**What do you mean, that you use this proverb concerning the land of Israel, saying, The fathers have eaten sour grapes, and the children`s teeth are set on edge?**  
**`What -- to you, ye -- using this simile Concerning the ground of Israel, saying: Fathers do eat unripe fruit, And the sons` teeth are blunted?**

- 3 Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, các người sẽ không cần dùng câu tục ngữ ấy trong Y-sơ-ra-ên nữa.**  
**As I live, says the Lord Yahweh, you shall not have [occasion] any more to use this proverb in Israel.**  
**I live -- an affirmation of the Lord Jehovah, Ye have no more the use of this simile in**
- 4 Đây, mọi linh hồn đều thuộc về ta; linh hồn của cha cũng như linh hồn của con, đều thuộc về ta; linh hồn nào phạm tội thì sẽ chết.**  
**Behold, all souls are mine; as the soul of the father, so also the soul of the son is mine: the soul who sins, he shall die.**  
**Lo, all the souls are Mine, As the soul of the father, So also the soul of the son -- they are Mine, The soul that is sinning -- it doth die.**
- 5 Nếu người nào là công bình, làm theo luật pháp và hiệp với lẽ thật,**  
**But if a man is just, and does that which is lawful and right,**  
**And a man, when he is righteous, And hath done judgment and righteousness,**
- 6 không ăn trên núi, không ngước mắt trông các thần tượng của nhà Y-sơ-ra-ên, không làm nhục vợ kẻ lân cận mình, không lại gần đờn bà đương có kinh nguyệt;**  
**and has not eaten on the mountains, neither has lifted up his eyes to the idols of the house of Israel, neither has defiled his neighbor's wife, neither has come near to a woman in her impurity,**  
**On the mountains he hath not eaten, And his eyes he hath not lifted up Unto idols of the house of Israel, And the wife of his neighbour defiled not, And to a separated woman cometh not near,**
- 7 người mà không làm hại ai, trả của cầm lại cho kẻ mắc nợ, không cướp vật gì của ai, ban bánh cho kẻ đói, mặc áo cho kẻ trần truồng,**  
**and has not wronged any, but has restored to the debtor his pledge, has taken nothing by robbery, has given his bread to the hungry, and has covered the naked with a garment;**  
**A man -- he doth not oppress, His pledge to the debtor he doth return, Plunder he doth not take away, His bread to the hungry he doth give, And the naked doth cover with a garment,**
- 8 không cho vay mà ăn lời, không lấy thêm, rút tay lại khỏi sự gian ác, theo lẽ thật mà xét đoán trong người này với người khác;**  
**he who has not given forth on interest, neither has taken any increase, who has withdrawn his hand from iniquity, has executed true justice between man and man,**  
**In usury he doth not give, and increase taketh not, From perversity he turneth back his hand, True judgment he doth between man and man.**
- 9 noi theo luật lệ ta và vâng giữ mạng lệnh ta, ăn ở cách thật thà, thì người ấy là người công bình; chắc thật người sẽ sống, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**has walked in my statutes, and has kept my ordinances, to deal truly; he is just, he shall surely live, says the Lord Yahweh.**  
**In My statutes he doth walk, And My judgments he hath kept -- to deal truly, Righteous [is] he, he surely liveth, An affirmation of the Lord Jehovah.**

- 10** Nếu người đã sanh con là trộm cướp, làm đổ máu, làm điều nào trong những điều ác đã nói trên kia,  
If he fathers a son who is a robber, a shedder of blood, and who does any one of these things,  
And -- he hath begotten a son, A burglar -- a shedder of blood, And he hath made a brother of one of these,
- 11** chẳng làm điều nào trong những điều thiện đã nói trên kia, nhưng đã ăn trên núi, làm nhục vợ kẻ lân cận mình,  
and who does not any of those [duties], but even has eaten on the mountains, and defiled his neighbor`s wife,  
And he all those hath not done, For even on the mountains he hath eaten, And the wife of his neighbour he hath defiled,
- 12** làm hại kẻ nghèo nàn thiếu thốn, cướp vật gì của ai, và không trả của cầm, ngược mắt trông các thần tượng và phạm sự gớm ghiếc,  
has wronged the poor and needy, has taken by robbery, has not restored the pledge, and has lifted up his eyes to the idols, has committed abomination,  
The afflicted and needy he hath oppressed, Plunder he hath taken violently away, A pledge he doth not return, And unto the idols he hath lifted up his eyes, Abomination he hath done!
- 13** cho vay ăn lời và lấy thêm, thì đứa con đó sẽ sống không? Không nó sẽ không sống! Vì nó đã phạm mọi sự gớm ghiếc ấy, chắc thật nó sẽ chết, và máu nó sẽ ở trên nó.  
has given forth on interest, and has taken increase; shall he then live? he shall not live: he has done all these abominations; he shall surely die; his blood shall be on him.  
In usury he hath given, and increase taken, And he liveth: he doth not live, All these abominations he hath done, He doth surely die, his blood is on him.
- 14** Nhưng, nếu người ấy sanh con trai, con thấy mọi sự tội cha mình đã phạm, thì lo sợ, không làm điều chi giống như vậy hết;  
Now, behold, if he fathers a son, who sees all his father`s sins, which he has done, and fears, and does not such like;  
And -- lo, he hath begotten a son, And he seeth all the sins of his father, That he hath done, and he feareth, And doth not do like them,
- 15** nếu con ấy không ăn trên núi, nếu nó không ngược mắt trông thần tượng của nhà Y-sơ-ra-ên, nếu nó không làm nhục vợ kẻ lân cận mình,  
who has not eaten on the mountains, neither has lifted up his eyes to the idols of the house of Israel, has not defiled his neighbor`s wife,  
On the mountains he hath not eaten, And his eyes he hath not lifted up Unto idols of the house of Israel, The wife of his neighbour he hath not defiled,
- 16** nếu nó không làm hại ai, nếu nó không lấy của cầm và không cướp vật gì của ai, nhưng nó ban bánh cho kẻ đói, và mặc áo cho kẻ trần truồng;  
neither has wronged any, has not taken anything to pledge, neither has taken by robbery, but has given his bread to the hungry, and has covered the naked with a garment;  
A man -- he hath not oppressed, A pledge he hath not bound, And plunder he hath not taken away, His bread to the hungry he hath given, And the naked he covered with a garment,

- 17 rút tay lại khỏi hại kẻ nghèo, không đòi lời lãi và lấy thêm, vâng giữ mạng lịnh ta và noi theo luật lệ ta, thì đứa con ấy sẽ không chết vì sự gian ác cha nó, mà chắc nó sẽ sống.**  
**who has withdrawn his hand from the poor, who has not received interest nor increase, has executed my ordinances, has walked in my statutes; he shall not die for the iniquity of his father, he shall surely live.**  
**From the afflicted he hath turned back his hand, Usury and increase he hath not taken, My judgments he hath done, In My statutes he hath walked, He doth not die for the iniquity of his father, He doth surely live.**
- 18 Còn như cha nó đã dùng sự hung bạo ức hiếp, và phạm sự trộm cướp đối với anh em mình, đã làm điều không lành giữa dân sự mình, này, chính nó sẽ chết trong sự gian ác**  
**As for his father, because he cruelly oppressed, robbed his brother, and did that which is not good among his people, behold, he shall die in his iniquity.**  
**His father -- because he used oppression, Did violently Plunder a brother, And that which [is] not good did in the midst of his people, And lo, he is dying in his iniquity.**
- 19 Các người còn nói rằng: Làm sao đứa con không mang sự gian ác của cha nó? Ấy ỉ đứa con đã làm theo luật pháp và hiệp với lẽ thật; ấy là nó đã giữ hết thầy luật lệ ta và làm theo; chắc thật nó sẽ sống.**  
**Yet say you, Why does not the son bear the iniquity of the father? when the son has done that which is lawful and right, and has kept all my statutes, and has done them, he shall surely live.**  
**And ye have said, Wherefore hath not the son, Borne of the iniquity of the father? And -- the son judgment and righteousness hath done, All My statutes he hath kept, And he doeth them, he surely liveth.**
- 20 Linh hồn nào phạm tội thì sẽ chết. Con sẽ không mang sự gian ác của cha và cha không mang sự gian ác của con. Sự công bình của người công bình sẽ được kể cho mình, sự dữ của kẻ dữ sẽ chất trên mình.**  
**The soul who sins, he shall die: the son shall not bear the iniquity of the father, neither shall the father bear the iniquity of the son; the righteousness of the righteous shall be on him, and the wickedness of the wicked shall be on him.**  
**The soul that doth sin -- it doth die. A son doth not bear of the iniquity of the father, And a father doth not bear of the iniquity of the son, The righteousness of the righteous is on him, And the wickedness of the wicked is on him.**
- 21 Song nếu kẻ dữ xây bỏ hết thầy tội mình đã phạm, nếu nó giữ mọi luật lệ ta, và nếu nó làm theo luật pháp và hiệp với lẽ thật, chắc thật nó sẽ sống và không chết đâu.**  
**But if the wicked turn from all his sins that he has committed, and keep all my statutes, and do that which is lawful and right, he shall surely live, he shall not die.**  
**And the wicked -- when he turneth back From all his sins that he hath done, And he hath kept all My statutes, And hath done judgment and righteousness, He doth surely live, he doth not die.**
- 22 Không có một tội nào nó đã phạm sẽ bị nhớ lại nghịch cùng nó; nó sẽ sống vì có sự công bình nó đã làm.**  
**None of his transgressions that he has committed shall be remembered against him: in his righteousness that he has done he shall live.**  
**All his transgressions that he hath done Are not remembered to him, In his righteousness that he hath done he liveth.**



- 23 Chúa Giê-hô-va phán rằng: Ta há có vui chút nào về sự chết của kẻ dữ sao? há chẳng thà vui về sự nó xây bỏ đường lối mình và nó sống sao?**  
**Have I any pleasure in the death of the wicked? says the Lord Yahweh; and not rather that he should return from his way, and live?**  
**Do I at all desire the death of the wicked? An affirmation of the Lord Jehovah, Is it not in his turning back from his way -- And he hath lived?**
- 24 Nhưng nếu kẻ công bình xây bỏ sự công bình của mình, nếu nó phạm sự gian ác, nếu nó bắt chước mọi sự gớm ghê mà kẻ dữ tự làm, thì nó sẽ sống không? Không có một việc công bình nào nó đã làm sẽ được nhớ lại; vì có sự phạm pháp mà nó đã làm, và tội lỗi nó đã phạm, nên nó sẽ chết trong đó.**  
**But when the righteous turns away from his righteousness, and commits iniquity, and does according to all the abominations that the wicked man does, shall he live? None of his righteous deeds that he has done shall be remembered: in his trespass that he has trespassed, and in his sin that he has sinned, in them shall he die.**  
**And in the turning back of the righteous from his righteousness, And he hath done perversity, According to all the abominations That the wicked hath done, he doth -- thus he liveth, All his righteousnesses that he hath done are not remembered, For his trespass that he hath trespassed, And for his sin that he hath sinned, For them he doth die.**
- 25 Các người lại nói rằng: Đường lối của Chúa là không bằng phẳng! Vậy, hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, hãy nghe: Đường lối của ta há không bằng phẳng sao? Há chẳng phải đường lối của các người là không bằng phẳng sao?**  
**Yet you say, The way of the Lord is not equal. Hear now, house of Israel: Is my way not equal? Aren't your ways unequal?**  
**And ye have said, Not pondered is the way of the Lord. Hear, I pray you, O house of Israel, My way -- is it not pondered? Are not your ways unpondered?**
- 26 Nếu kẻ công bình xây bỏ sự công bình mình, nếu nó phạm sự gian ác, và nếu nó vì cơ ấy mà chết; ấy là vì tội ác nó đã phạm mà nó chết.**  
**When the righteous man turns away from his righteousness, and commits iniquity, and dies therein; in his iniquity that he has done shall he die.**  
**In the turning back of the righteous from his righteousness, And he hath done perversity, And he is dying by them, for his perversity That he hath done he dieth.**
- 27 Nếu kẻ dữ xây bỏ sự dữ mình đã phạm, nếu nó làm theo luật pháp và hiệp với lẽ thật, thì nó sẽ cứu linh hồn mình cho được sống.**  
**Again, when the wicked man turns away from his wickedness that he has committed, and does that which is lawful and right, he shall save his soul alive.**  
**And in the turning back of the wicked From his wickedness that he hath done, And he doth judgment and righteousness, He his soul doth keep alive.**
- 28 Vì nó suy xét và xây bỏ mọi sự phạm pháp mình đã làm, chắc thật nó sẽ sống và không chết đâu.**  
**Because he considers, and turns away from all his transgressions that he has committed, he shall surely live, he shall not die.**  
**And he seeth and turneth back, From all his transgressions that he hath done, He doth surely live, he doth not die,**

- 29** Nhưng mà nhà Y-sơ-ra-ên nói rằng: Đường lối của Chúa là không bằng phẳng. Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên có phải là đường lối của ta không bằng phẳng sao? Há chẳng phải đường lối của các người là không bằng phẳng sao?  
**Yet says the house of Israel, The way of the Lord is not equal. house of Israel, are not my ways equal? are not your ways unequal?**  
**And the house of Israel have said, Not pondered is the way of the Lord, My ways -- are they not pondered? O house of Israel -- are not your ways unpondered?**
- 30** Vậy nên Chúa Giê-hô-va phán rằng: Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, ta sẽ đoán xét các người, mỗi người theo việc làm của nó. Hãy trở lại và xây bỏ mọi sự phạm pháp của các người; vậy thì sự gian ác không trở nên cơ hư nát cho các người.  
**Therefore I will judge you, house of Israel, everyone according to his ways, says the Lord Yahweh. Return you, and turn yourselves from all your transgressions; so iniquity shall not be your ruin.**  
**Therefore, each according to his ways I judge you, O house of Israel? An affirmation of the Lord Jehovah, Turn ye back, yea, turn yourselves back, From all your transgressions, And iniquity is not to you for a stumbling-block,**
- 31** Hãy liệng xa các người mọi sự phạm pháp mà tự mình đã làm. Hãy làm cho mình lòng mới và thần mới; vì, hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, làm sao mà các người muốn chết?  
**Cast away from you all your transgressions, in which you have transgressed; and make you a new heart and a new spirit: for why will you die, house of Israel?**  
**Cast from off you all your transgressions, By which ye have transgressed, And make to you a new heart, and a new spirit, And why do ye die, O house of Israel?**
- 32** Chúa Giê-hô-va phán rằng: Thật vậy, ta không vui đâu về sự chết của kẻ phải chết, vậy các người hãy xây lại, mà được sống!  
**For I have no pleasure in the death of him who dies, says the Lord Yahweh: why turn yourselves, and live.**  
**For I have no pleasure in the death of the dying, An affirmation of the Lord Jehovah, And turn ye back and live!**
- 1** Vậy người hãy đọc bài ca thương về các quan trưởng Y-sơ-ra-ên,  
**Moreover, take up a lamentation for the princes of Israel,**  
**And thou, lift up a lamentation unto princes of Israel,**
- 2** mà rằng: Mẹ người xưa kia là thế nào? Là sư tử cái nằm giữa những sư tử đực; nuôi nấng con nó giữa những sư tử con.  
**and say, What was your mother? A lioness: she couched among lions, in the midst of the young lions she nourished her whelps.**  
**and thou hast said: What [is] thy mother? -- a lioness, Among lions she hath crouched down, In the midst of young lions she hath multiplied her whelps.**
- 3** Nuôi nấng một con trong các con nó, trở nên một sư tử tơ; tập bắt mồi, và nuốt người ta.  
**She brought up one of her whelps: he became a young lion, and he learned to catch the prey; he devoured men.**  
**And she bringeth up one of her whelps, A young lion it hath been, And it learneth to tear prey, man it hath devoured.**

- 4 Các dân nghe tiếng về nó; nó bị bắt trong hầm; sau khi đã đặt móc nơi hầm, các nước điệu nó sang đất Ê-díp-tô.**  
**The nations also heard of him; he was taken in their pit; and they brought him with hooks to the land of Egypt.**  
**And hear of it do nations, In their pit it hath been caught, And they bring it in with chains unto the land of Egypt.**
- 5 Khi sư tử cái đợi chờ đã lâu, và sự trông cậy mình đã mất, bèn lấy một con khác và nuôi nên một sư tử tơ.**  
**Now when she saw that she had waited, and her hope was lost, then she took another of her whelps, and made him a young lion.**  
**And she seeth, that stayed -- perished hath her hope, And she taketh one of her whelps, A young lion she hath made it.**
- 6 Nó đi lại giữa những sư tử, trở nên một sư tử tơ; tập bắt mồi, và nuốt người ta.**  
**He went up and down among the lions; he became a young lion, and he learned to catch the prey; he devoured men.**  
**And it goeth up and down in the midst of lions, A young lion it hath been, And it learneth to tear prey, man it hath devoured.**
- 7 Nó biết cung đền chúng nó, và hủy phá các thành; đất này cùng mọi vật trong nó đều bị hoang vu, vì tiếng gầm của nó.**  
**He knew their palaces, and laid waste their cities; and the land was desolate, and the fullness of it, because of the noise of his roaring.**  
**And it knoweth his forsaken habitations, And their cities it hath laid waste, And desolate is the land and its fulness, Because of the voice of his roaring.**
- 8 Các nước ở mọi miền chung quanh bày hàng ra nghịch cùng nó, bủa lưới trên nó; bó bị bắt trong hầm.**  
**Then the nations set against him on every side from the provinces; and they spread their net over him; he was taken in their pit.**  
**And set against it do nations Round about from the provinces. And they spread out for it their net, In their pit it hath been caught.**
- 9 Lấy móc móc hầm và nhốt nó vào cũi, rồi điệu đến nơi vua nước Ba-by-lôn; dặt nó vào nơi đồn lũy, hầu cho tiếng nó không vang ra nữa trên núi Y-sơ-ra-ên.**  
**They put him in a cage with hooks, and brought him to the king of Babylon; they brought him into strongholds, that his voice should no more be heard on the mountains of Israel.**  
**And they put it in prison -- in chains, And they bring it unto the king of Babylon, They bring it in unto bulwarks, So that its voice is not heard any more On mountains of Israel.**
- 10 Mẹ ngươi như một cây nho, trong máu ngươi, trồng nơi mé nước. Trụ những trái và nhánh, nhờ có nhiều nước.**  
**Your mother was like a vine, in your blood, planted by the waters: it was fruitful and full of branches by reason of many waters.**  
**Thy mother [is] as a vine in thy blood by waters planted, Fruitful and full of boughs it hath been, Because of many waters.**

- 11 Nó mang những nhánh mạnh mẽ, trở nên gậy của kẻ cai trị. Thân nó cao quá các nhánh.  
It had strong rods for the scepters of those who bore rule, and their stature was exalted among the thick boughs, and they were seen in their height with the multitude of their branches.  
And it hath strong rods for sceptres of rulers, And high is its stature above thick branches, And it appeareth in its height In the multitude of its thin shoots.**
- 12 Nhưng nó đã bị nhổ bởi cơn giận, và bị quăng nơi đất. Gió đông đã làm khô trái nó; những nhánh mạnh mẽ của nó đã bị bẻ ra và khô; lửa đã nuốt nó đi!  
But it was plucked up in fury, it was cast down to the ground, and the east wind dried up its fruit: its strong rods were broken off and withered; the fire consumed them.  
And it is plucked up in fury, To the earth it hath been cast, And the east wind hath dried up its fruit, Broken and withered hath been the rod of its strength, Fire hath consumed it.**
- 13 Bây giờ nó bị trồng nơi đồng vắng, trong đất khô và khát.  
Now it is planted in the wilderness, in a dry and thirsty land.  
And now -- it is planted in a wilderness, In a land dry and thirsty.**
- 14 Lửa đã ra từ các nhánh của nó, và đã nuốt trái nó, đến nỗi không còn có nhánh mạnh mẽ nữa, để làm gậy mà cai trị. Ấy là bài ca thương, về sau sẽ lấy làm bài ca thương.  
Fire is gone out of the rods of its branches, it has devoured its fruit, so that there is in it no strong rod to be a scepter to rule. This is a lamentation, and shall be for a lamentation.  
And go forth doth fire from a rod of its boughs, Its fruit it hath devoured, And it hath no rod of strength -- a sceptre to rule, Lamentation it [is] -- and it is for a lamentation!**
- 1 Năm thứ bảy, ngày mùng mười tháng năm, có một vài trưởng lão Y-sơ-ra-ên đến đặng cầu hỏi Đức Giê-hô-va, họ ngồi trước mặt ta.  
It happened in the seventh year, in the fifth [month], the tenth [day] of the month, that certain of the elders of Israel came to inquire of Yahweh, and sat before me.  
And it cometh to pass, in the seventh year, in the fifth [month], in the tenth of the month, come in have certain of the elders of Israel to seek Jehovah, and they sit before me;**
- 2 Bấy giờ, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
The word of Yahweh came to me, saying, and there is a word of Jehovah unto me, saying,**
- 3 Hỡi con người, hãy nói cùng các trưởng lão Y-sơ-ra-ên, bảo chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Có phải các ngươi đến đặng cầu hỏi ta chăng? Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ta không để cho các ngươi cầu hỏi.  
Son of man, speak to the elders of Israel, and tell them, Thus says the Lord Yahweh: Is it to inquire of me that you have come? As I live, says the Lord Yahweh, I will not be inquired of by you.  
`Son of man, speak with the elders of Israel, and thou hast said unto them, Thus said the Lord Jehovah: To seek Me are ye coming in? I live -- I am not sought by you -- an affirmation of the Lord Jehovah.**

- 4** Hỡi con người, người muốn xét đoán chúng nó, người muốn xét đoán chúng nó chẳng? Hãy làm cho chúng nó biết những sự gớm ghiếc của tổ phụ mình.  
**Will you judge them, son of man, will you judge them? Cause them to know the abominations of their fathers;**  
**Dost thou judge them? Dost thou judge, son of man? The abominations of their fathers cause them to know,**
- 5** Vậy người khá nói cùng chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Đương ngày mà ta chọn Y-sơ-ra-ên, mà ta thề cùng dòng dõi nhà Gia-cốp, mà ta tỏ mình cho chúng nó biết ta trong đất Ê-díp-tô, khi ta thề cùng chúng nó, và rằng: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người;  
**and tell them, Thus says the Lord Yahweh: In the day when I chose Israel, and swore to the seed of the house of Jacob, and made myself known to them in the land of Egypt, when I swore to them, saying, I am Yahweh your God;**  
**and thou hast said unto them: Thus said the Lord Jehovah: In the day of My fixing on Israel, I lift up My hand, To the seed of the house of Jacob, And am known to them in the land of Egypt, And I lift up My hand to them, Saying, I [am] Jehovah your God.**
- 6** ngày đó ta thề hứa cùng chúng nó rằng ta sẽ đem chúng nó ra khỏi đất Ê-díp-tô đặt vào đất mà ta đã tìm sẵn cho chúng nó, tức là đất dưm sữa và mật ong, vinh hiển nhưt trong các đất.  
**in that day I swore to them, to bring them forth out of the land of Egypt into a land that I had searched out for them, flowing with milk and honey, which is the glory of all lands. In that day I did lift up My hand to them, To bring them forth from the land of Egypt, Unto a land that I spied out for them, Flowing with milk and honey, A beauty it [is] to all the lands,**
- 7** Ta nói cùng chúng nó rằng: Các người ai nấy khá quăng xa mình những sự gớm ghiếc của mắt các người, và chớ làm ô uest mình với các thần tượng của Ê-díp-tô! Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người.  
**I said to them, Cast you away every man the abominations of his eyes, and don't defile yourselves with the idols of Egypt; I am Yahweh your God.**  
**And I say unto them, Let each cast away the detestable things of his eyes, And with the idols of Egypt be not defiled, I [am] Jehovah your God.**
- 8** Nhưng mà chúng nó dấy loạn nghịch cùng ta, và không muốn nghe ta; ai nấy không ném bỏ những sự gớm ghiếc của mắt mình, và không lìa bỏ các thần tượng của Ê-díp-tô. Bấy giờ ta nói rằng ta sẽ đổ cơn giận ta trên chúng nó, làm trọn sự giận ta nghịch cùng chúng nó giữa đất Ê-díp-tô.  
**But they rebelled against me, and would not listen to me; they did not every man cast away the abominations of their eyes, neither did they forsake the idols of Egypt. Then I said I would pour out my wrath on them, to accomplish my anger against them in the midst of the land of Egypt.**  
**And -- they rebel against Me, And have not been willing to hearken to Me, Each, the detestable things of their eyes, They have not cast away, And the idols of Egypt have not forsaken, And I say -- to pour out My fury on them, To complete Mine anger against them, In the midst of the land of Egypt.**

- 9** Nhưng ta đã vì cơ danh ta mà làm, hầu cho danh ấy khỏi bị nói phạm trước mắt các dân ngoại mà chúng nó ở giữa, trước mắt các dân ấy ta đã tỏ mình cho chúng nó biết, khi đem chúng nó ra khỏi đất Ê-díp-tô.  
**But I worked for my name`s sake, that it should not be profaned in the sight of the nations, among which they were, in whose sight I made myself known to them, in bringing them forth out of the land of Egypt.**  
**And I do [it] for My name`s sake, Not to pollute [it] before the eyes of the nations, In whose midst they [are], Before whose eyes I became known to them, To bring them out from the land of Egypt.**
- 10** Vậy ta đã làm cho chúng nó ra khỏi đất Ê-díp-tô, và đem chúng nó đến nơi đồng vắng.  
**So I caused them to go forth out of the land of Egypt, and brought them into the wilderness.**  
**And I bring them out of the land of Egypt, And I bring them in unto the wilderness,**
- 11** ta ban cho chúng nó lề luật ta, và làm cho chúng nó biết mạng lệnh ta, là điều nếu người ta làm theo thì được sống bởi nó.  
**I gave them my statutes, and showed them my ordinances, which if a man do, he shall live in them.**  
**And I give to them My statutes, And my judgments I caused them to know, Which the man who doth -- liveth by them.**
- 12** Ta cũng cho chúng nó những ngày sa bát ta làm một dấu giữa ta và chúng nó, để chúng nó biết rằng ta là Đức Giê-hô-va biệt chúng nó ra thánh.  
**Moreover also I gave them my Sabbaths, to be a sign between me and them, that they might know that I am Yahweh who sanctifies them.**  
**And also My sabbaths I have given to them, To be for a sign between Me and them, To know that I [am] Jehovah their sanctifier.**
- 13** Nhưng nhà Y-sơ-ra-ên nổi loạn nghịch cùng ta trong đồng vắng. Chúng nó không noi theo lệ luật ta, khinh bỏ mạng lệnh ta, là điều nếu người ta làm theo thì được sống bởi nó, và phạm các ngày sa-bát ta nặng lắm. Bấy giờ ta nói ta sẽ đổ cơn giận ta trên chúng nó trong đồng vắng, để diệt hết đi.  
**But the house of Israel rebelled against me in the wilderness: they didn`t walk in my statutes, and they rejected my ordinances, which if a man keep, he shall live in them; and my Sabbaths they greatly profaned. Then I said I would pour out my wrath on them in the wilderness, to consume them.**  
**And -- rebel against me do the house of Israel in the wilderness, In My statutes they have not walked, And My judgments they have despised, Which the man who doth -- liveth by them. And My sabbaths they have greatly polluted, And I say to pour out My fury on them in the wilderness, to consume them.**
- 14** Nhưng ta đã vì cơ danh ta mà làm hầu cho danh ấy không bị nói phạm trước mắt các dân ngoại, trước mắt các dân ấy ta đã đem chúng nó ra khỏi.  
**But I worked for my name`s sake, that it should not be profaned in the sight of the nations, in whose sight I brought them out.**  
**And I do [it] for My name`s sake, Not to pollute [it] before the eyes of the nations, Before whose eyes I brought them forth.**

- 15** Và, ta cũng đã thề cùng chúng nó trong đồng vắng rằng ta sẽ không đem chúng nó vào đất mà ta đã định cho chúng nó, là đất đượm sữa và mật ong, vinh hiển nhưt trong mọi  
Moreover also I swore to them in the wilderness, that I would not bring them into the land which I had given them, flowing with milk and honey, which is the glory of all lands;  
And also, I, I have lifted up My hand to them in the wilderness, Not to bring them in to the land that I had given, Flowing with milk and honey, A beauty it [is] to all the lands,
- 16** vì chúng nó đã bỏ mạng lệnh ta, không noi theo lệ luật ta, và phạm những ngày sa-bát ta; bởi lòng chúng nó đã hướng về thần tượng mình.  
because they rejected my ordinances, and didn't walk in my statutes, and profaned my Sabbaths: for their heart went after their idols.  
Because against My judgments they did kick, And in My statutes they have not walked, And My sabbaths they have polluted, For after their idols their heart is going.
- 17** Dầu vậy, mắt ta đã thương tiếc chúng nó, ta không hủy diệt chúng nó, ta không làm tận tụyet chúng nó trong đồng vắng.  
Nevertheless my eye spared them, and I didn't destroy them, neither did I make a full end of them in the wilderness.  
And Mine eye hath pity on them -- against destroying them, And I have not made of them an end in the wilderness.
- 18** Ta phán cùng con cái chúng nó trong đồng vắng rằng: Đừng noi theo luật lệ của ông cha các người, đừng giữ mạng lệnh họ, và tự làm ô uế với những thần tượng của họ.  
I said to their children in the wilderness, Don't you walk in the statutes of your fathers, neither observe their ordinances, nor defile yourselves with their idols.  
And I say to their sons in the wilderness: In the statutes of your fathers ye walk not, And their judgments ye do not observe, And with their idols ye are not defiled.
- 19** Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, hãy noi theo luật lệ ta, vâng giữ mạng lệnh ta và làm theo.  
I am Yahweh your God: walk in my statutes, and keep my ordinances, and do them;  
I [am] Jehovah your God, in My statutes walk, And My judgments observe, and do them,
- 20** Hãy biệt những ngày sa-bát ta ra thánh, nó sẽ làm dấu giữa ta và các người, hầu cho chúng nó biết rằng ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người.  
and make my Sabbaths holy; and they shall be a sign between me and you, that you may know that I am Yahweh your God.  
And My sabbaths sanctify, And they have been for a sign between Me and you, To know that I, Jehovah, [am] your God.

- 21** Nhưng con cái dấy loạn nghịch cùng ta; không noi theo luật lệ ta, không vâng giữ và không làm theo mạng lệnh ta, là điều người ta nếu làm theo thì được sống bởi nó; và chúng nó phạm những ngày sa-bát ta nữa. Bấy giờ, ta nói rằng ta sẽ đổ cơn giận ta trên chúng nó, và làm trọn sự giận của ta nghịch cùng chúng nó trong đồng vắng.  
**But the children rebelled against me; they didn't walk in my statutes, neither kept my ordinances to do them, which if a man do, he shall live in them; they profaned my Sabbaths. Then I said I would pour out my wrath on them, to accomplish my anger against them in the wilderness.**  
**And -- the sons rebel against Me, In My statutes they have not walked, And My judgments they have not observed -- to do them, Which the man who doth -- liveth by them. My sabbaths they have polluted, And I say to pour out My fury upon them, To complete Mine anger against them in the wilderness.**
- 22** Song lẽ ta đã kéo tay ta lại, và đã vì danh ta mà làm, hầu cho danh ấy không bị nói phạm trước mắt các dân ngoại, trước mắt các dân ấy ta đã đem chúng nó ra khỏi.  
**Nevertheless I withdrew my hand, and worked for my name's sake, that it should not be profaned in the sight of the nations, in whose sight I brought them forth.**  
**And I have turned back My hand, And I do [it] for My name's sake, Not to pollute [it] before the eyes of the nations, Before whose eyes I brought them out.**
- 23** Và, ta đã thề cùng chúng nó nơi đồng vắng rằng ta sẽ làm cho chúng nó tan lạc giữa các người và rải ra trong nhiều nước;  
**Moreover I swore to them in the wilderness, that I would scatter them among the nations, and disperse them through the countries;**  
**I also, I have lifted up My hand to them in the wilderness, To scatter them among nations, And to spread them through lands.**
- 24** vì chúng nó không vâng làm mạng lệnh ta, nhưng đã bỏ lệ luật ta, đã phạm những ngày sa-bát ta, và mắt chúng nó đã hướng về các thần tượng của tổ phụ mình.  
**because they had not executed my ordinances, but had rejected my statutes, and had profaned my Sabbaths, and their eyes were after their fathers' idols.**  
**Because My judgments they have not done, And My statutes they have despised, And My sabbaths they have polluted, And after idols of their fathers have their eyes been.**
- 25** Ta cũng đã ban cho chúng nó những luật lệ chẳng lành, và mạng lệnh mà bởi đó chúng nó không được sống.  
**Moreover also I gave them statutes that were not good, and ordinances in which they should not live;**  
**And I also, I have given to them statutes not good, And judgments by which they do not live.**
- 26** Ta làm ô uế chúng nó bởi của cúng chúng nó, khi chúng nó khiến mọi con đầu lòng qua trên lửa, hầu ta làm cho chúng nó ra hoang vu, đến nỗi chúng nó biết rằng ta là Đức Giê-  
**and I polluted them in their own gifts, in that they caused to pass through [the fire] all that opens the womb, that I might make them desolate, to the end that they might know that I am Yahweh.**  
**And I defile them by their own gifts, By causing to pass away every opener of a womb, So that I make them desolate, So that they know that I [am] Jehovah.**



- 27** Vậy nên, hỡi con người, hãy nói cùng nhà Y-sơ-ra-ên, bảo nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Tổ phụ các người đã nói phạm ta, bởi chúng nó đã phạm pháp nghịch cùng ta. Therefore, son of man, speak to the house of Israel, and tell them, Thus says the Lord Yahweh: In this moreover have your fathers blasphemed me, in that they have committed a trespass against me.  
Therefore, speak unto the house of Israel, son of man, and thou hast said unto them, Thus said the Lord Jehovah: Still in this have your fathers reviled Me, In their committing against Me a trespass.
- 28** Khi ta đã đem chúng nó vào đất mà ta đã thề ban cho chúng nó, bấy giờ chúng nó đã tìm thấy các gò cao và các cây rậm, mà dâng của lễ mình tại đó; chúng nó đã bày ra tại đó những của cúng chọc giận ta, cũng đã đặt tại đó những hương có mùi thơm, và đã làm lễ. For when I had brought them into the land, which I swore to give to them, then they saw every high hill, and every thick tree, and they offered there their sacrifices, and there they presented the provocation of their offering; there also they made their sweet savor, and they poured out there their drink-offerings.  
And I bring them in unto the land, That I did lift up My hand to give to them, And they see every high hill, and every thick tree, And they sacrifice there their sacrifices, And give there the provocation of their offering, And make there their sweet fragrance, And they pour out there their libations.
- 29** Bấy giờ ta nói cùng chúng nó rằng: Nơi cao mà các người đi đó là gì? Cho nên nơi cao ấy còn gọi là Ba-ma cho đến ngày nay. Then I said to them, What means the high place whereunto you go? So the name of it is called Bamah to this day.  
And I say unto them: What [is] the high place whither ye are going in? And its name is called `high place` to this day.
- 30** Vậy nên, hãy nói cùng nhà Y-sơ-ra-ên rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Các người tự làm ô uế mình theo cách tổ phụ các người, và các người hành dâm theo những sự gớm ghiếc của họ sao? Therefore tell the house of Israel, Thus says the Lord Yahweh: Do you pollute yourselves after the manner of your fathers? and play you the prostitute after their abominations? Therefore, say unto the house of Israel: Thus said the Lord Jehovah: In the way of your fathers are ye defiled? And after their detestable things go a-whoring?
- 31** Khi các người dâng lễ vật, khi các người còn tự làm ô uế với những thần tượng mình cho đến ngày nay sao? Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, ta há để cho các người cầu hỏi sao? Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ta không để cho các người cầu hỏi! and when you offer your gifts, when you make your sons to pass through the fire, do you pollute yourselves with all your idols to this day? and shall I be inquired of by you, house of Israel? As I live, says the Lord Yahweh, I will not be inquired of by you;  
And in the offering of your gifts, In causing your sons to pass through fire, Ye are defiled by all your idols to this day, And I am sought by you, O house of Israel! I live -- an affirmation of the Lord Jehovah, I am not sought by you.

- 32 Chẳng có sự gì sẽ xảy ra như điều các người tưởng, khi các người nói rằng: Chúng ta muốn nên như các dân tộc và các họ hàng ở các nước, thờ gỗ và đá.**  
**and that which comes into your mind shall not be at all, in that you say, We will be as the nations, as the families of the countries, to serve wood and stone.**  
**And that which is going up on your mind, It is not at all -- in that ye are saying: We will be as the nations, as the families of the lands, To serve wood and stone.**
- 33 Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ấy là dùng tay mạnh mẽ và cánh tay giang ra, lấy thanh nộ đổ ra mà ta sẽ làm vua trên các người!**  
**As I live, says the Lord Yahweh, surely with a mighty hand, and with an outstretched arm, and with wrath poured out, will I be king over you:**  
**I live -- an affirmation of the Lord Jehovah, Do not I, with a strong hand, And with a stretched-out arm, And with fury poured out -- rule over you?**
- 34 Ta sẽ đem các người ra khỏi giữa các dân; ta sẽ dùng tay mạnh mẽ và cánh tay giang ra và sự thanh nộ đổ ra để nhóm các người lại từ các nước mà các người đã bị tan tác**  
**and I will bring you out from the peoples, and will gather you out of the countries in which you are scattered, with a mighty hand, and with an outstretched arm, and with wrath poured out;**  
**And I have brought you forth from the peoples, And assembled you from the lands In which ye have been scattered, With a strong hand and with a stretched-out arm, And with fury poured out.**
- 35 Ta sẽ đem các người vào nơi đồng vắng của các dân, tại đó ta sẽ đối mặt xét đoán các người.**  
**and I will bring you into the wilderness of the peoples, and there will I enter into judgment with you face to face.**  
**And I have brought you in unto the wilderness of the peoples, And have been judged with you there face to face.**
- 36 Như ta đã xét đoán tổ phụ các người trong đồng vắng đến Ê-díp-tô thể nào, thì ta cũng xét đoán các người thể ấy, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**Like as I entered into judgment with your fathers in the wilderness of the land of Egypt, so will I enter into judgment with you, says the Lord Yahweh.**  
**As I was judged with your fathers, In the wilderness of the land of Egypt, So I am judged with you, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 37 Ta sẽ làm cho các người qua dưới gậy, và sẽ đem các người vào trong dây giao ước.**  
**I will cause you to pass under the rod, and I will bring you into the bond of the covenant;**  
**And I have caused you to pass under the rod, And brought you into the bond of the covenant,**
- 38 Ta sẽ tẩy sạch khỏi các người những kẻ bậy nghịch, và những kẻ phạm pháp nghịch cùng ta; ta sẽ đem chúng nó ra khỏi đất mình trú ngụ, nhưng chúng nó sẽ không vào đất Y-sơ-ra-ên. Như vậy các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.**  
**and I will purge out from among you the rebels, and those who disobey against me; I will bring them forth out of the land where they sojourn, but they shall not enter into the land of Israel: and you shall know that I am Yahweh.**  
**And cleared out from you the rebels, And them transgressing against Me, From the land of their sojournings I bring them out, And unto the land of Israel they come not, And ye have known that I [am] Jehovah.**

- 39** Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, về các người, thì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: **Hãy đi, mỗi người trong các người khá thờ thần tượng mình! Sau sự đó, các người chắc sẽ nghe ta và sẽ không nói phạm danh thánh của ta nữa bởi của cúng và bởi thần tượng các người.**  
**As for you, house of Israel, thus says the Lord Yahweh: Go you, serve everyone his idols, and hereafter also, if you will not listen to me; but my holy name shall you no more profane with your gifts, and with your idols.**  
**And ye, O house of Israel, thus said the Lord Jehovah: Each his idols -- go -- serve ye, And, afterwards, if ye are not hearkening to me, And My holy name ye do not pollute any more by your gifts, and by your idols.**
- 40** **Chúa Giê-hô-va phán rằng: Vì trên núi thánh ta, trên núi cao của Y-sơ-ra-ên, tại đó cả nhà Y-sơ-ra-ên, hết thầy chúng nó, sẽ hầu việc ta ở trong đất. Tại đó ta sẽ nhận lấy chúng nó; và tại đó ta sẽ đòi của lễ các người, và những trái đầu mùa của của lễ các người, cùng mọi vật thánh.**  
**For in my holy mountain, in the mountain of the height of Israel, says the Lord Yahweh, there shall all the house of Israel, all of them, serve me in the land: there will I accept them, and there will I require your offerings, and the first-fruits of your offerings, with all your holy things.**  
**For, in My holy mountain, In the mountain of the height of Israel, An affirmation of the Lord Jehovah, There serve Me do all the house of Israel, All of it, in the land -- there I accept them, And there I do seek your heave-offerings, And with the first-fruit of your gifts, With all your holy things.**
- 41** **Ta sẽ nhận lấy các người như mùi thơm tho, khi ta đem các người ra khỏi giữa các dân, và nhóm các người từ những người mà các người đã bị tan tác; và ta sẽ được tỏ ra thánh trong các người ở trước mắt dân ngoại.**  
**As a sweet savor will I accept you, when I bring you out from the peoples, and gather you out of the countries in which you have been scattered; and I will be sanctified in you in the sight of the nations.**  
**With sweet fragrance I do accept you, In My bringing you out from the peoples, And I have assembled you from the lands In which ye have been scattered, And I have been sanctified in you Before the eyes of the nations.**
- 42** **Các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta sẽ đem các người vào đất của Y-sơ-ra-ên, trong nước mà ta đã dùng lời thề hứa ban cho tổ phụ các người.**  
**You shall know that I am Yahweh, when I shall bring you into the land of Israel, into the country which I swore to give to your fathers.**  
**And ye have known that I [am] Jehovah, In My bringing you to the ground of Israel, Unto the land that I did lift up My hand To give it to your fathers,**
- 43** **Tại đó các người sẽ nhớ lại đường lối mình và mọi việc tự mình làm nên ô ướ; các người sẽ tự chán ngán trước mắt mình, vì có mọi sự dữ mình đã phạm.**  
**There shall you remember your ways, and all your doings, in which you have polluted yourselves; and you shall loathe yourselves in your own sight for all your evils that you have committed.**  
**And ye have remembered there your ways, And all your doings, In which ye have been defiled, And ye have been loathsome in your own faces, For all your evils that ye have done.**

**44** Các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta sẽ vì danh ta mà đả các người, chớ không theo đường lối xấu xa và việc làm hư nát của các người, hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, Chúa Giê-hô-va phán vậy.

**You shall know that I am Yahweh, when I have dealt with you for my name`s sake, not according to your evil ways, nor according to your corrupt doings, you house of Israel, says the Lord Yahweh.**

**And ye have known that I [am] Jehovah, In My dealing with you for My name`s sake, Not according to your evil ways, And according to your corrupt doings, O house of Israel, An affirmation of the Lord Jehovah.`**

**45** (21 -1) Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vầy:

**The word of Yahweh came to me, saying,**

**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**

**46** (21 -2) Hỡi con người, hãy xây mặt về phía nam, đối với phương nam mà nói: đối với rừng của đồng nội phương nam mà nói tiên tri.

**Son of man, set your face toward the south, and drop [your word] toward the south, and prophesy against the forest of the field in the South;**

**Son of man, set thy face the way of Teman, and prophesy unto the south, and prophesy unto the forest of the field -- the south;**

**47** (21 -3) Khá nói cùng rừng phương nam rằng: Hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va! Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Nay, ta sẽ nhen lửa trong người, lửa sẽ thiêu nuốt hết cả cây xanh và cả cây khô nơi người. Ngọn lửa hừng sẽ không tắt, mọi mặt sẽ bị cháy bởi nó từ phương nam chí phương bắc.

**and tell the forest of the South, Hear the word of Yahweh: Thus says the Lord Yahweh, Behold, I will kindle a fire in you, and it shall devour every green tree in you, and every dry tree: the flaming flame shall not be quenched, and all faces from the south to the north shall be burnt thereby.**

**and thou hast said to the forest of the south: Hear a word of Jehovah: Thus said the Lord Jehovah: Lo, I am kindling in thee a fire, And it hath devoured in thee every moist tree, and every dry tree, Not quenched is the glowing flames, And burnt by it have been all faces from south to north.**

**48** (21 -4) Mọi xác thịt sẽ thấy rằng ấy là ta, Đức Giê-hô-va, đã nhen lửa; lửa sẽ không hề

**All flesh shall see that I, Yahweh, have kindled it; it shall not be quenched.**

**And seen have all flesh, that I, Jehovah, have kindled it -- it is not quenched.`**

**49** (21 -5) Bấy giờ ta nói rằng: Oi! Hỡi Chúa Giê-hô-va, họ nói về tôi rằng: Nó chẳng phải là kẻ nói thí dụ sao?

**Then said I, Ah Lord Yahweh! they say of me, Isn`t he a speaker of parables?**

**And I say, `Ah, Lord Jehovah, They are saying of me, Is he not using similes?**

**1** (21 -6) Đoạn có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vầy:

**The word of Yahweh came to me, saying,**

**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**

- 2 (21 -7) Hỡi con người, hãy xây mặt về phía Giê-ru-sa-lem; đối với các nơi thánh mà buông lời; đối với đất Y-sơ-ra-ên mà nói tiên tri.**  
**Son of man, set your face toward Jerusalem, and drop [your word] toward the sanctuaries, and prophesy against the land of Israel;**  
**`Son of man, set thy face unto Jerusalem, and prophesy unto the holy places, and prophesy unto the ground of Israel;**
- 3 (21 -8) Khá nói cùng đất Y-sơ-ra-ên rằng: Đức Giê-hô-va phán như vầy: Đây, ta nghịch cùng người. Ta sẽ rút gươm ta ra khỏi vỏ nó, đặt đứt kẻ công bình và kẻ dữ khỏi giữa**  
**and tell the land of Israel, Thus says Yahweh: Behold, I am against you, and will draw forth my sword out of its sheath, and will cut off from you the righteous and the wicked.**  
**and thou hast said unto the ground of Israel: Thus said Jehovah: Lo, I [am] against thee, And have brought out My sword from its scabbard, And have cut off from thee righteous and wicked.**
- 4 (21 -9) Vì ta sẽ đứt kẻ công bình và kẻ dữ khỏi giữa người, thì gươm ta sẽ ra khỏi vỏ nó**  
**ngịch cùng mọi xác thịt từ phương nam đến phương bắc,**  
**Seeing then that I will cut off from you the righteous and the wicked, therefore shall my sword go forth out of its sheath against all flesh from the south to the north:**  
**Because that I have cut off from thee righteous and wicked, Therefore go out doth My sword from its scabbard, Unto all flesh, from south to north.**
- 5 (21-10) và mọi xác thịt sẽ biết ta, Đức Giê-hô-va, đã rút gươm ra khỏi vỏ nó, nó sẽ không trở vào nữa!**  
**and all flesh shall know that I, Yahweh, have drawn forth my sword out of its sheath; it shall not return any more.**  
**And known have all flesh that I, Jehovah, Have brought out My sword from its scabbard, It doth not turn back any more.**
- 6 (21-11) Hỡi con người, còn như người, hãy than thở, như gãy lưng; phải, hãy than thở trước mắt chúng nó cách cay đắng.**  
**Sigh therefore, you son of man; with the breaking of your loins and with bitterness shall you sigh before their eyes.**  
**And thou, son of man, sigh with breaking of loins, yea, with bitterness thou dost sigh before their eyes,**
- 7 (21-12) Nếu chúng nó nói cùng người rằng: Làm sao người than thở? thì người trả lời rằng: Ấy l bởi có tin tức, vì nó đến, làm cho mọi lòng đều tan chảy, mọi tay đều yếu đuối, mọi trí đều yếu như nước. Đây, nó hầu đến, lời ấy sẽ làm thành, Chúa Giê-hô-va**  
**It shall be, when they tell you, Why do you sigh? that you shall say, Because of the news, for it comes; and every heart shall melt, and all hands shall be feeble, and every spirit shall faint, and all knees shall be weak as water: behold, it comes, and it shall be done, says the Lord Yahweh.**  
**and it hath come to pass, when they say unto thee, For what art thou sighing? that thou hast said: Because of the report, for it is coming, And melted hath every heart, And feeble hath been all hands, And weak is every spirit, And all knees go -- waters, Lo, it is coming, yea, it hath been, An affirmation of the Lord Jehovah.`**
- 8 (21-13) Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:**  
**The word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**

- 9 (21-14) Hỡi con người, hãy nói tiên tri, và rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy nói rằng: cái gươm, cái gươm nhọn và sáng!**  
**Son of man, prophesy, and say, Thus says Yahweh: Say, A sword, a sword, it is sharpened, and also furbished;**  
**`Son of man, prophesy, and thou hast said, Thus said Jehovah, say: A sword, a sword is sharpened, and also polished.**
- 10 (21-15) Nó nhọn cho sự chém giết; nó sáng đặng văng ra như chớp. Chúng ta có nên vui mừng chăng? Cái gậy của con trai ta, nó khinh để mọi cây khác.**  
**it is sharpened that it may make a slaughter; it is furbished that it may be as lightning: shall we then make mirth? the rod of my son, it condemns every tree.**  
**So as to slaughter a slaughter it is sharpened. So as to have brightness it is polished, Desire hath rejoiced the sceptre of my son, It is despising every tree.**
- 11 (21-16) Người ta đã cho cái gươm này được sáng, đặng cầm nơi tay; ấy là cái gươm nhọn và sáng để cho vào tay kẻ giết.**  
**It is given to be furbished, that it may be handled: the sword, it is sharpened, yes, it is furbished, to give it into the hand of the killer.**  
**And he giveth it for polishing, For laying hold of by the hand. It is sharpened -- the sword -- and polished, To give it into the hand of a slayer.**
- 12 (21-17) Hỡi con người, khá kêu la và than van; vì gươm ở trên dân ta, ở trên mọi quan trường Y-sơ-ra-ên, là những kẻ đã bị nộp cho gươm với dân ta. Vậy nên, hãy vỗ vế!**  
**Cry and wail, son of man; for it is on my people, it is on all the princes of Israel: they are delivered over to the sword with my people; strike therefore on your thigh.**  
**Cry and howl, son of man, For it hath been among My people, It [is] among all the princes of Israel, Cast unto the sword have been My people. Therefore strike on thy thigh,**
- 13 (21-18) Phải, có sự thử thách; cây gậy khinh để sẽ thành ra hư không, thì làm thế nào? Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**For there is a trial; and what if even the rod that condemns shall be no more? says the Lord Yahweh.**  
**Because [it is] a trier, And what if even the sceptre it is despising? It shall not be, an affirmation of the Lord Jehovah.**
- 14 (21-19) Hỡi con người, vậy người khá nói tiên tri đi; khá đập tay, hãy đánh gươm gấp lên đôi ba lần; ấy là gươm của người lớn bị thương đến chết, vào trong buồng kín.**  
**You therefore, son of man, prophesy, and strike your hands together; and let the sword be doubled the third time, the sword of the deadly wounded: it is the sword of the great one who is deadly wounded, which enters into their chambers.**  
**And thou, son of man, prophesy, And smite hand on hand, And bent is the sword a third time, The sword of the wounded! It [is] the sword of the wounded -- the great one, That is entering the inner chamber to them.**
- 15 (21-20) Ấy I để làm cho lòng chúng nó tan chảy, cho thêm nhiều sự vấp ngã, mà ta đã đặt gươm ngăm đe nghịch cùng mọi cửa chúng nó. Oï! g om đã như chớp nhoáng; đã bén nhọn để giết!**  
**I have set the threatening sword against all their gates, that their heart may melt, and their stumblings be multiplied: ah! it is made as lightning, it is pointed for slaughter.**  
**To melt the heart, and to multiply the ruins, By all their gates I have set the point of a sword. Ah, it is made for brightness, Wrapt up for slaughter.**

- 16 (21-21) Người hãy nhóm lại về bên hữu, và dàn trận về bên tả, tùy nơi mặt người hướng**  
**Gather you together, go to the right, set yourself in array, go to the left, wherever your face is set.**  
**Take possession of the right, place thyself at the left, Whither thy face is appointed.**
- 17 (21-22) Ta cũng đập hai tay, và khiến cơn giận ta yên lặng. Ấy ch nh ta, Đức Giê-hô-va, phán vậy.**  
**I will also strike my hands together, and I will cause my wrath to rest: I, Yahweh, have spoken it.**  
**And I also, I smite My hand on my hand, And have caused My fury to rest; I, Jehovah, have spoken.**
- 18 (21-23) Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:**  
**The word of Yahweh came to me again, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**
- 19 (21-24) Hỡi con người, người cũng hãy chỉ định cho mình hai con đường đặt dùng làm lối đi qua cho cái gươm của vua nước Ba-by-lôn. Hai con đường ấy khá đi ra cả hai từ một đất; lại vạch một dấu, vạch ở đấy đường đi đến thành kia.**  
**Also, you son of man, appoint two ways, that the sword of the king of Babylon may come; they both shall come forth out of one land: and mark out a place, mark it out at the head of the way to the city.**  
**And thou, son of man, appoint for thee two ways, for the coming in of the sword of the king of Babylon; from one land they come forth, both of them, and a station prepare thou, at the top of the way of the city prepare [it].**
- 20 (21-25) Người khá chỉ định đường lối cho gươm đi qua, một đường thì hướng về Ráp-ba, thành của con cái Am-môn, và một đường hướng về Giu-đa tại Giê-ru-sa-lem, là thành bền vững.**  
**You shall appoint a way for the sword to come to Rabbah of the children of Ammon, and to Judah in Jerusalem the fortified.**  
**A way appoint for the coming of the sword, Unto Rabbath of the sons of Ammon, And to Judah, in Jerusalem -- the fenced.**
- 21 (21-26) Vì vua Ba-by-lôn đứng lại nơi cháng ba, là nơi vào hai con đường ấy, đặt bói khoa. Vua ấy lắc những cái tên; hỏi các thần tượng, và xem xét gan.**  
**For the king of Babylon stood at the parting of the way, at the head of the two ways, to use divination: he shook the arrows back and forth, he consulted the teraphim, he looked in the liver.**  
**For stood hath the king of Babylon at the head of the way, At the top of the two ways, to use divination, He hath moved lightly with the arrows, He hath asked at the teraphim, He hath looked on the liver.**

- 22 (21-27) Trong tay hữu người có điềm chỉ về thành Giê-ru-sa-lem, đặt dùng máy để phá thành, đặt mở miệng giết lát, đặt cất tiếng kêu la, đặt dùng những máy phá thành nghịch cùng cửa thành, đặt đắp lũy và lập đồn tại đó.**  
**In his right hand was the divination [for] Jerusalem, to set battering rams, to open the mouth in the slaughter, to lift up the voice with shouting, to set battering rams against the gates, to cast up mounds, to build forts.**  
**At his right hath been the divination -- Jerusalem, To place battering-rams, To open the mouth with slaughter, To lift up a voice with shouting, To place battering-rams against the gates, To pour out a mound, to build a fortification.**
- 23 (21-28) Những kẻ đã thề lời thề, đều thấy trong những lời đó chỉ là một điềm dối, nhưng vua thì sẽ nhắc lại cho chúng nó nhớ sự gian ác mình, mà bắt đi làm phu tù.**  
**It shall be to them as a false divination in their sight, who have sworn oaths to them; but he brings iniquity to memory, that they may be taken.**  
**And it hath been to them as a false divination in their eyes, Who have sworn oaths to them, And he is causing iniquity to be remembered to be caught.**
- 24 (21-29) Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Vì các người đã nhắc cho nhớ lại sự gian ác mình, làm cho sự phạm tội bày ra, tỏ ra tội lỗi mình trong mọi việc làm; vì các người nhắc lại cho nhớ, thì các người sẽ bị tay bắt.**  
**Therefore thus says the Lord Yahweh: Because you have made your iniquity to be remembered, in that your transgressions are uncovered, so that in all your doings your sins do appear; because you have come to memory, you shall be taken with the hand.**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah: Because of your causing your iniquity to be remembered, In your transgressions being revealed, For your sins being seen, in all your doings, Because of your being remembered, By the hand ye are caught.**
- 25 (21-30) Về phần người, vua chúa Y-sơ-ra-ên, người gian ác bị thương đến chết kia, ngày của người đã đến, trong kỳ gian ác về cuối cùng.**  
**You, deadly wounded wicked one, the prince of Israel, whose day is come, in the time of the iniquity of the end,**  
**And thou, wounded, wicked one, Prince of Israel, whose day hath come, In the time of the iniquity of the end!**
- 26 (21-31) Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Hãy cất mũ này, lột mão triều thiên này; sự này chẳng giống như trước nữa! Cái gì thấp hãy lại cất lên, cái gì cao hãy hạ xuống.**  
**thus says the Lord Yahweh: Remove the mitre, and take off the crown; this [shall be] no more the same; exalt that which is low, and abase that which is high.**  
**Thus said the Lord Jehovah: Turn aside the mitre, and bear away the crown, This -- not this -- the low make high, And the high make low.**
- 27 (21-32) Ta sẽ úp đổ, úp đổ, úp đổ nó; sự này cũng sẽ không còn nữa, cho đến chùng nào Đáng đáng được sẽ đến, thì ta sẽ giao cho.**  
**I will overturn, overturn, overturn it: this also shall be no more, until he come whose right it is; and I will give it [him].**  
**An overturn, overturn, overturn, I make it, Also this hath not been till the coming of Him, Whose [is] the judgment, and I have given it.**



- 28 (21-33) Hỡi con người, hãy nói tiên tri mà ra: Về con cái Am-môn và sự khinh lờn của chúng nó, thì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hãy nói: Thanh gươm, thanh gươm đã tuốt ra cho sự giết lạt; đã mài sáng đặng nuốt đi, đặng nên như chớp!**  
**You, son of man, prophesy, and say, Thus says the Lord Yahweh concerning the children of Ammon, and concerning their reproach; and say you, A sword, a sword is drawn, for the slaughter it is furbished, to cause it to devour, that it may be as lightning;**  
**And thou, son of man, prophesy, and thou hast said: Thus said the Lord Jehovah concerning the sons of Ammon, and concerning their reproach: and thou hast said: A sword, a sword, open for slaughter, Polished to the utmost for brightness!**
- 29 (21-34) Đang khi chúng nó vì người thấy sự hiện thấy giả dối, bói khoa sự dối cho người, hầu cho đặt người trên cổ kẻ gian ác bị thương hầu chết, ngày chúng nó đã đến trong kỳ gian ác về cuối cùng.**  
**while they see for you false visions, while they divine lies to you, to lay you on the necks of the wicked who are deadly wounded, whose day is come in the time of the iniquity of the end.**  
**In the seeing for thee of a vain thing, In the divining for thee of a lie, To put thee on the necks of the wounded of the wicked, whose day hath come, In the time of the iniquity of the end.**
- 30 (21-35) Hãy nạp gươm người vào vỏ! Ấy I ở trong nơi mà người đã được dựng nên, trong đất người sanh ra, mà ta sẽ xét đoán người.**  
**Cause it to return into its sheath. In the place where you were created, in the land of your birth, will I judge you.**  
**Turn [it] back unto its scabbard, In the place where thou wast produced, In the land of thy birth I do judge thee.**
- 31 (21-36) Ta sẽ đổ cơn giận ta trên người; lấy lửa của sự thịnh nộ ta mà thổi trên người, và ta sẽ phó người trong tay người tàn bạo, giỏi sự hủy diệt.**  
**I will pour out my indignation on you; I will blow on you with the fire of my wrath; and I will deliver you into the hand of brutish men, skillful to destroy.**  
**And I have poured on thee Mine indignation, With fire of My wrath I blow against thee, And have given thee into the hand of brutish men -- artificers of destruction.**
- 32 (21-37) Người sẽ làm củi cho lửa; máu người sẽ ở giữa đất; và người ta sẽ không còn nhớ người nữa; vì ta, Đức Giê-hô-va, đã phán.**  
**You shall be for fuel to the fire; your blood shall be in the midst of the land; you shall be no more remembered: for I, Yahweh, have spoken it.**  
**To the fire thou art for fuel, Thy blood is in the midst of the land, Thou art not remembered, For I, Jehovah, have spoken!**
- 1 Có lời Đức Giê-hô-va được phán cùng ta rằng:**  
**Moreover the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**
- 2 Hỡi con người, có phải người sẽ đoán xét, có phải người sẽ đoán xét thành huyết này chăng? thì hãy làm cho nó biết mọi sự gớm ghiếc của nó.**  
**You, son of man, will you judge, will you judge the bloody city? then cause her to know all her abominations.**  
**And thou, son of man, dost thou judge? dost thou judge the city of blood? then thou hast caused it to know all its abominations,**

- 3** **Hãy nói cùng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Một thành đổ máu ở giữa nó, hầu cho kỳ nó đến, và làm ra thần tượng nghịch cùng mình để làm ô ố mình!**  
**You shall say, Thus says the Lord Yahweh: A city that sheds blood in the midst of her, that her time may come, and that makes idols against herself to defile her!**  
**and thou hast said: Thus said the Lord Jehovah: The city is shedding blood in its midst, For the coming in of its time, And it hath made idols on it for defilement.**
- 4** **Bởi máu này đã đổ ra, mày tự chuốc lấy tội, và bởi các thần tượng mà mày đã làm thì mày tự làm ô ố. Như vậy mày đã làm cho những ngày mày gần và những năm này đến. Vậy nên, ta đã lấy mày làm sự hổ nhục cho các dân tộc, làm trò cười nhạo cho hết thảy**  
**You have become guilty in your blood that you have shed, and are defiled in your idols which you have made; and you have caused your days to draw near, and are come even to your years: therefore have I made you a reproach to the nations, and a mocking to all the countries.**  
**By thy blood that thou hast shed thou hast been guilty, And by thine idols that thou hast made thou hast been defiled, And thou causest thy days to draw near, And art come in unto thine years, Therefore I have given thee a reproach to nations, And a derision to all the lands.**
- 5** **Những người ở gần và ở xa sẽ nhạo cười mày, là thành nhơ danh và đầy loạn.**  
**Those who are near, and those who are far from you, shall mock you, you infamous one [and] full of tumult.**  
**The near and the far-off from thee scoff at thee, O defiled of name -- abounding in trouble.**
- 6** **Hãy xem: các quan trưởng Y-sơ-ra-ên ở trong mày, ai nấy đều theo sức mình để làm đổ**  
**Behold, the princes of Israel, everyone according to his power, have been in you to shed blood.**  
**Lo, princes of Israel -- each according to his arm Have been in thee to shed blood.**
- 7** **Nơi mày, người ta khinh cha mẹ; nơi mày, người ta dùng sự bạo ngược đối với khách lạ; nơi mày, người ta hiếp đáp kẻ mồ côi cùng người góa bụa.**  
**In you have they set light by father and mother; in the midst of you have they dealt by oppression with the sojourner; in you have they wronged the fatherless and the widow.**  
**Father and mother made light of in thee, To a sojourner they dealt oppressively in thy midst, Fatherless and widow they oppressed in thee.**
- 8** **Mày khinh dể các vật thánh ta, và phạm các ngày sa-bát ta!**  
**You have despised my holy things, and have profaned my Sabbaths.**  
**My holy things thou hast despised, And My sabbaths thou hast polluted.**
- 9** **Nơi mày, có những kẻ gièm chê gây nên sự đổ máu; nơi mày, có kẻ làm tiệc trên các núi; giữa mày, có kẻ phạm tội tà dâm.**  
**Slandorous men have been in you to shed blood; and in you they have eaten on the mountains: in the midst of you they have committed lewdness.**  
**Men of slander have been in thee to shed blood, And on the mountains they have eaten in thee, Wickedness they have done in thy midst.**

- 10 Nơi này, có kẻ bày tỏ sự lỏa lồ của cha ra; nơi này, có kẻ làm nhục đờn bà đương có kinh nguyệt.**  
**In you have they uncovered their fathers` nakedness; in you have they humbled her who was unclean in her impurity.**  
**The nakedness of a father hath one uncovered in thee, The defiled of impurity they humbled in thee.**
- 11 Nơi này, kẻ này phạm sự gớm ghiếc với vợ người lân cận mình; kẻ khác làm ô uế dẫu mình; kẻ khác nữa thì hãm chị em mình, là con gái của cha mình.**  
**One has committed abomination with his neighbor`s wife; and another has lewdly defiled his daughter-in-law; and another in you has humbled his sister, his father`s daughter.**  
**And each with the wife of his neighbour hath done abomination, And each his daughter-in-law hath defiled through wickedness, And each his sister, his father`s daughter, hath humbled in thee.**
- 12 Nơi này, người ta nhận của hối lộ đặng làm đổ máu; này đã lấy lời lãi và lấy thêm; này ức hiếp kẻ lân cận, lấy của không biết chán, và đã quên ta, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**In you have they taken bribes to shed blood; you have taken interest and increase, and you have greedily gained of your neighbors by oppression, and have forgotten me, says the Lord Yahweh.**  
**A bribe they have taken in thee to shed blood, Usury and increase thou hast taken, And cuttest off thy neighbour by oppression, And Me thou hast forgotten, An affirmation of the Lord Jehovah!**
- 13 Vả, ta đập tay vì sự trộm cướp này đã phạm, và vì máu đã bị đổ ra giữa này.**  
**Behold, therefore, I have struck my hand at your dishonest gain which you have made, and at your blood which has been in the midst of you.**  
**And lo, I have smitten My hand, Because of thy dishonest gain that thou hast gained, And for thy blood that hath been in thy midst.**
- 14 Khi những ngày ta xử này sẽ đến, lòng này có chịu được, và tay này có sức chăng? Ta, Đức Giê-hô-va, đã nói ra thì sẽ làm trọn.**  
**Can your heart endure, or can your hands be strong, in the days that I shall deal with you? I, Yahweh, have spoken it, and will do it.**  
**Doth thy heart stand -- are thy hands strong, For the days that I am dealing with thee? I, Jehovah, have spoken and have done [it].**
- 15 Ta sẽ làm cho này tan tác giữa các dân tộc, chia rẽ ra trong các nước, và ta sẽ làm tiêu diệt sự ô uế khỏi giữa này.**  
**I will scatter you among the nations, and disperse you through the countries; and I will consume your filthiness out of you.**  
**And I have scattered thee among nations, And have spread thee out among lands, And consumed thy uncleanness out of thee.**
- 16 Bấy giờ chính mình này sẽ bị khinh để trước mắt các dân tộc, và này sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.**  
**You shall be profaned in yourself, in the sight of the nations; and you shall know that I am Yahweh.**  
**And thou hast been polluted in thyself Before the eyes of nations, And thou hast known that I [am] Jehovah.`**

- 17** Có lời Đức Giê-hô-va được phán cùng ta rằng:  
The word of Yahweh came to me, saying,  
And there is a word of Jehovah unto me, saying, `Son of man,
- 18** Hỡi con người, nhà Y-sơ-ra-ên đã trở nên cho ta như là cái cặn; hết thảy chúng nó chỉ là đồng, thiếc, sắt, chì trong lò, ấy là cái cặn của bạc.  
Son of man, the house of Israel is become dross to me: all of them are brass and tin and iron and lead, in the midst of the furnace; they are the dross of silver.  
The house of Israel hath been to Me for dross, All of them [are] brass, and tin, and iron, and lead, In the midst of a furnace -- dross hath silver been,
- 19** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì các người hết thảy đã trở nên cái cặn, cho nên, này, ta sẽ nhóm các người lại giữa Giê-ru-sa-lem.  
Therefore thus says the Lord Yahweh: Because you are all become dross, therefore, behold, I will gather you into the midst of Jerusalem.  
Therefore, thus said the Lord Jehovah: Because of your all becoming dross, Therefore, lo, I am gathering you unto the midst of Jerusalem,
- 20** Như người ta hiệp bạc, đồng sắt, chì thiếc lại trong lò, và thổi lửa ở trên cho tan chảy ra thể nào, thì trong cơn giận và sự thịnh nộ của ta, ta sẽ nhóm các người lại và đặt vào lò mà làm cho tan chảy ra cũng thể ấy.  
As they gather silver and brass and iron and lead and tin into the midst of the furnace, to blow the fire on it, to melt it; so will I gather you in my anger and in my wrath, and I will lay you there, and melt you.  
A gathering of silver, and brass, and iron, and lead, and tin, Unto the midst of a furnace -- to blow on it fire, to melt it, So do I gather in Mine anger and in My fury, And I have let rest, and have melted you.
- 21** Thật, ta sẽ nhóm các người lại và thổi lửa của cơn giận ta trên các người, thì các người sẽ tan chảy ra giữa nó.  
Yes, I will gather you, and blow on you with the fire of my wrath, and you shall be melted in the midst of it.  
And I have heaped you up, And blown on you in the fire of My wrath, And ye have been melted in its midst.
- 22** Như bạc tan chảy ra trong lò, thì các người cũng sẽ tan chảy ra giữa thành ấy, và các người sẽ biết rằng ta, Đức Giê-hô-va đã đổ cơn thịnh nộ ta trên các người.  
As silver is melted in the midst of the furnace, so shall you be melted in the midst of it; and you shall know that I, Yahweh, have poured out my wrath on you.  
As the melting of silver in the midst of a furnace, So are ye melted in its midst, And ye have known that I, Jehovah, I have poured out My fury upon you.`
- 23** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
The word of Yahweh came to me, saying,  
And there is a word of Jehovah unto me, saying:

- 24** Hỡi con người, hãy nói cùng nó rằng: Đây là đất chẳng được tẩy sạch, nơi ngày thịnh nộ chẳng được mưa dào.  
**Son of man, tell her, You are a land that is not cleansed, nor rained on in the day of indignation.**  
**`Son of man, say to it, Thou [art] a land, It [is] not cleansed nor rained on in a day of indignation.**
- 25** Những tiên tri của nó lập mưu giữa nó; như sư tử hay gầm cắn xé mồi của nó, chúng nó nuốt các linh hồn, cướp lấy của cải và những vật quý, làm cho kẻ góa bụa thêm nhiều ra giữa thành.  
**There is a conspiracy of her prophets in the midst of it, like a roaring lion ravening the prey: they have devoured souls; they take treasure and precious things; they have made her widows many in the midst of it.**  
**A conspiracy of its prophets [is] in its midst, as a roaring lion tearing prey; The soul they have devoured, Wealth and glory they have taken, Its widows have multiplied in its**
- 26** Các thầy tế lễ nó phạm luật pháp ta, và làm dơ vật thánh ta; chẳng phân biệt cái gì là thánh, cái gì là tục; chẳng khiến người ta phân biệt cái gì là ô uế, cái gì là tinh sạch; nhắm mắt chẳng xem các ngày sa-bát ta, và ta bị nói phạm giữa chúng nó.  
**Her priests have done violence to my law, and have profaned my holy things: they have made no distinction between the holy and the common, neither have they caused men to discern between the unclean and the clean, and have hid their eyes from my Sabbaths, and I am profaned among them.**  
**Its priests have wronged My law, And they pollute My holy things, Between holy and common they have not made separation, And between the unclean and the clean they have not made known, And from my sabbaths they have hidden their eyes, And I am pierced in their midst.**
- 27** Các quan trường ở giữa nó giống như muông sói xé mồi, chỉ lo làm đổ máu, làm mất linh hồn, để được lợi bất nghĩa.  
**Her princes in the midst of it are like wolves ravening the prey, to shed blood, [and] to destroy souls, that they may get dishonest gain.**  
**Its princes in its midst [are] as wolves, Tearing prey, to shed blood, to destroy souls, For the sake of gaining dishonest gain.**
- 28** Các tiên tri nó dùng bùn không pha rơm trét cho chúng nó; thấy sự hiện thấy giả dối, và bói khoa sự dối cho chúng nó, mà rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy, song Đức Giê-hô-va chưa hề phán.  
**Her prophets have daubed for them with whitewash, seeing false visions, and divining lies to them, saying, Thus says the Lord Yahweh, when Yahweh has not spoken.**  
**And its prophets have daubed for them with chalk, Seeing a vain thing, and divining for them a lie, Saying, `Thus said the Lord Jehovah: And Jehovah hath not spoken.**
- 29** Dân trong đất làm sự bạo ngược, phạm sự trộm cướp, khuấy rối kẻ nghèo nàn thiếu thốn, và ức hiếp người trú ngụ cách trái phép.  
**The people of the land have used oppression, and exercised robbery; yes, they have vexed the poor and needy, and have oppressed the sojourner wrongfully.**  
**The people of the land have used oppression, And have taken plunder violently away, And humble and needy have oppressed, And the sojourner oppressed -- without judgment.**

- 30 Ta đã tìm một người trong vòng chúng nó, dựng xây lại tường thành, vì đất mà đứng chỗ sút mẻ trước mặt ta, hầu cho ta không hủy diệt nó; song ta chẳng tìm được một ai.  
I sought for a man among them, who should build up the wall, and stand in the gap before me for the land, that I should not destroy it; but I found none.  
And I seek of them a man making a fence, And standing in the breach before Me, In behalf of the land -- not to destroy it, And I have not found.**
- 31 Vậy nên ta đổ cơn thịnh nộ trên chúng nó, và lấy lửa giận của ta đốt chúng nó; ta đã làm cho đường lối của chúng nó lại đổ về trên đầu chúng nó, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
Therefore have I poured out my indignation on them; I have consumed them with the fire of my wrath: their own way have I brought on their heads, says the Lord Yahweh.  
And I pour out on them mine indignation, By fire of My wrath I have consumed them, Their way on their own head I have put, An affirmation of the Lord Jehovah!**
- 1 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
The word of Yahweh came again to me, saying,  
And there is a word of Jehovah unto me, saying, `Son of man,**
- 2 Hỡi con người, có hai người đờn bà, là con gái của một mẹ.  
Son of man, there were two women, the daughters of one mother:  
Two women were daughters of one mother,**
- 3 Chúng nó hành dâm trong Ê-díp-tô, chúng nó hành dâm từ khi còn trẻ; tại đó vú chúng nó bị bóp, tại đó chúng nó mất hoa con gái.  
and they played the prostitute in Egypt; they played the prostitute in their youth; there were their breasts pressed, and there was handled the bosom of their virginity.  
And they go a-whoring in Egypt, In their youth they have gone a-whoring, There they have bruised their breasts, And there they have dealt with the loves of their virginity.**
- 4 Đứa chị tên là Ô-hô-la, và đứa em trên là Ô-hô-li-ba. Chúng nó trở nên thuộc về ta, và đẻ con trai con gái. Ô-hô-la, tức là Sa-ma-ri; còn Ô-hô-li-ba, tức là Giê-ru-sa-lem.  
The names of them were Oholah the elder, and Oholibah her sister: and they became mine, and they bore sons and daughters. As for their names, Samaria is Oholah, and Jerusalem Oholibah.  
And their names [are] Aholah the elder, And Aholibah her sister, And they are Mine, and bear sons and daughters. As to their names -- Samaria [is] Aholah, And Jerusalem [is] Aholibah.**
- 5 Ô-hô-la hành dâm khi nó đã thuộc về ta, theo tình nhờn nó, là dân A-si-ri, kẻ lân cận nó, Oholah played the prostitute when she was mine; and she doted on her lovers, on the Assyrians [her] neighbors,  
And go a-whoring doth Aholah under Me, And she doteth on her lovers, On the neighbouring Assyrians,**
- 6 Mặc áo tím, làm tổng đốc và quan cai trị, thầy đều là trai tráng đẹp đẽ, hay cỡi ngựa.  
who were clothed with blue, governors and rulers, all of them desirable young men, horsemen riding on horses.  
Clothed with blue -- governors and prefects, Desirable young men all of them, Horsemen, riding on horses,**

- 7** Nó hành dâm với những người con trai tốt nhất của A-si-ri; nó tự làm ô uế với những kẻ mà nó yêu thương, cùng mọi thần tượng của chúng nó.  
She bestowed her prostitution on them, the choicest men of Assyria all of them; and on whoever she doted, with all their idols she defiled herself.  
And she giveth her whoredoms on them, The choice of the sons of Asshur, All of them -- even all on whom she doted, By all their idols she hath been defiled.
- 8** Nó không chừa sự hành dâm mà nó đã đem đến từ Ê-díp-tô, là nơi người ta đã làm nhục nó lúc còn trẻ, đã làm cho nó mất hoa con gái, và đổ sự hành dâm của chúng nó trên nó.  
Neither has she left her prostitution since [the days of] Egypt; for in her youth they lay with her, and they handled the bosom of her virginity; and they poured out their prostitution on her.  
And her whoredoms out of Egypt she hath not forsaken, For with her they lay in her youth, And they dealt with the loves of her virginity, And they pour out their whoredoms on her.
- 9** Vậy nên, ta đã phó nó trong tay tình nhờn nó, tức là trong tay những người A-si-ri, mà nó đã thương yêu.  
Therefore I delivered her into the hand of her lovers, into the hand of the Assyrians, on whom she doted.  
Therefore I have given her into the hand of her lovers, Into the hand of sons of Asshur on whom she doted.
- 10** Chúng nó lột truồng nó, đã bắt lấy con trai con gái nó, và làm cho chính mình nó phải chết vì gươm. Nó đã trở nên một câu chuyện trong đám đồn bà; vì chúng nó đã làm thành sự phán xét trên nó.  
These uncovered her nakedness; they took her sons and her daughters; and her they killed with the sword: and she became a byword among women; for they executed judgments on her.  
They have uncovered her nakedness, Her sons and her daughters they have taken, And her by sword they have slain, And she is a name for women, And judgments they have done with her.
- 11** Em gái nó là Ô-hô-li-ba đã xem thấy mọi việc đó; dầu vậy, nó buông mình theo tình dục hơn chị nó; và sự hành dâm của nó lại còn nhiều hơn.  
Her sister Oholibah saw this, yet was she more corrupt in her doting than she, and in her prostitution which were more than the prostitution of her sister.  
And see doth her sister Aholibah, And she maketh her doting love more corrupt than she, And her whoredoms than the whoredoms of her sister.
- 12** Nó phải lòng những người A-si-ri, tổng đốc, và quan cai trị, tức là kẻ lân cận nó, ăn mặc sang trọng, hay cỡi ngựa, thấy đều là trai tráng đẹp đẽ.  
She doted on the Assyrians, governors and rulers, [her] neighbors, clothed most gorgeously, horsemen riding on horses, all of them desirable young men.  
On sons of Asshur she hath doted, Governors and prefects, Neighbouring ones -- clothed in perfection, Horsemen, riding on horses, Desirable young men all of them.
- 13** Ta thấy nó cũng đã tự làm ô uế, và cả hai chị em cùng theo một đường.  
I saw that she was defiled; they both took one way.  
And I see that she hath been defiled, One way [is] to them both.

- 14** Khi nó thấy những người được vẽ trên vách thành, những hình tượng của người Canh-đê sơn son, thì nó lại cùng thêm sự hành dâm nó.  
**She increased her prostitution; for she saw men portrayed on the wall, the images of the Chaldeans portrayed with vermilion,**  
**And she doth add unto her whoredoms, And she seeth graved men on the wall, Pictures of Chaldeans, graved with red lead,**
- 15** Chúng nó thắt dây lưng và bịt khăn trên đầu thả lòng xuống, thầy đều có dáng các quan trượng. Chúng nó làm ra như người Ba-by-lôn trong Canh-đê, là quê hương mình.  
**girded with girdles on their loins, with flowing turbans on their heads, all of them princes to look on, after the likeness of the Babylonians in Chaldea, the land of their birth.**  
**Girded with a girdle on their loins, Dyed attire spread out on their heads, The appearance of rulers -- all of them, The likeness of sons of Babylon, Chaldea is the land of their birth.**
- 16** Nó phải lòng chúng, mới thấy lần đầu, thì sai sứ giả đến cùng chúng nó trong Canh-đê.  
**As soon as she saw them she doted on them, and sent messengers to them into Chaldea.**  
**And she doteth on them at the sight of her eyes, And sendeth messengers to them, to Chaldea.**
- 17** Những người Ba-by-lôn đến cùng nó lên giường âu yếm, và chúng nó làm ô uế nó bởi sự hành dâm mình. Nó cũng tự làm ô uế với chúng; rồi thì lòng nó sinh chán.  
**The Babylonians came to her into the bed of love, and they defiled her with their prostitution, and she was polluted with them, and her soul was alienated from them.**  
**And come in unto her do sons of Babylon, To the bed of loves, And they defile her with their whoredoms, And she is defiled with them, And her soul is alienated from them.**
- 18** Nó đã tỏ bày sự dâm ô mình, đã lột truồng mình ra, thì lòng ta cũng chán nó, như đã chán chị nó.  
**So she uncovered her prostitution, and uncovered her nakedness: then my soul was alienated from her, like as my soul was alienated from her sister.**  
**And she revealeth her whoredoms, And she revealeth her nakedness, And alienated is My soul from off her, As alienated was My soul from off her sister.**
- 19** Nhưng nó thêm nhiều sự hành dâm, nhớ lại những ngày nó còn trẻ và thuở nó hành dâm trong đất Ê-díp-tô.  
**Yet she multiplied her prostitution, remembering the days of her youth, in which she had played the prostitute in the land of Egypt.**  
**And she multiplieth her whoredoms, To remember the days of her youth, When she went a-whoring in the land of Egypt.**
- 20** Nó phải lòng những kẻ yêu mình, những kẻ ấy thịt như thịt lừa, dâm quá như ngựa.  
**She doted on their paramours, whose flesh is as the flesh of donkeys, and whose issue is like the issue of horses.**  
**And she doteth on their paramours, Whose flesh [is] the flesh of asses, And the issue of horses -- their issue.**



- 21** Ay v y, mầy đã nhắc lại sự dâm dục hồi còn trẻ, lúc mà những người Ê-díp-tô bóp vú mầy, và làm mất hoa con gái mầy.  
**Thus you called to memory the lewdness of your youth, in the handling of your bosom by the Egyptians for the breasts of your youth.**  
**Thou lookest after the wickedness of thy youth, In dealing out of Egypt thy loves, For the sake of the breasts of thy youth.**
- 22** Vậy nên, hỡi Ô-hô-li-ba, Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Này, ta sẽ giục những tình nơn mầy mà lòng mầy đã chán, dấy nghịch cùng mầy, và ta đem chúng nó đến từ mọi bề nghịch cùng mầy:  
**Therefore, Oholibah, thus says the Lord Yahweh: Behold, I will raise up your lovers against you, from whom your soul is alienated, and I will bring them against you on every**  
**Therefore, O Aholibah, thus said the Lord Jehovah: Lo, I am stirring up thy lovers against thee, From whom thy soul hath been alienated, And have brought them in against thee from round about.**
- 23** tức là những người Ba-by-lôn, hết thầy người Canh-đê, Phê-cốt, Soa, và Coa, và hết thầy người A-si-ri với chúng nó, là trai tráng đẹp đẽ, mọi tổng đốc và quan cai trị, quan trường và người có danh tiếng, hết thầy đều cỡi ngựa.  
**the Babylonians and all the Chaldeans, Pekod and Shoa and Koa, [and] all the Assyrians with them; desirable young men, governors and rulers all of them, princes and men of renown, all of them riding on horses.**  
**Sons of Babylon, and of all Chaldea, Pekod, and Shoa, and Koa, All the sons of Asshur with them, Desirable young men, governors and prefects, All of them -- rulers and proclaimed ones, Riding on horses, all of them.**
- 24** Chúng nó đem những khí giới, những xe đánh giặc, xe chở đồ, và một đoàn dân đông đến nghịch cùng mầy; chúng nó dùng những thuẫn, những mộc, và đội mào trụ mà vây chung quanh mầy. Ta sẽ giao sự phán xét cho chúng nó, và chúng nó sẽ xét đoán mầy theo luật pháp mình.  
**They shall come against you with weapons, chariots, and wagons, and with a company of peoples; they shall set themselves against you with buckler and shield and helmet round about; and I will commit the judgment to them, and they shall judge you according to their judgments.**  
**And they have come in against thee, With arms, rider, and wheel, And with an assembly of peoples; Target, and shield, and helmet, They do set against thee round about, And I have set before them judgment, They have judged thee in their Judgments.**
- 25** Ta sẽ thả sự ghen của ta ra nghịch cùng mầy, và chúng nó đả mầy bằng sự giận dữ. Chúng nó sẽ cắt mũi và tay mầy; kẻ còn sót lại trong mầy sẽ ngã bởi gươm. Chúng nó sẽ bắt con trai con gái mầy; kẻ còn sót lại trong mầy sẽ bị nuốt bởi lửa.  
**I will set my jealousy against you, and they shall deal with you in fury; they shall take away your nose and your ears; and your residue shall fall by the sword: they shall take your sons and your daughters; and your residue shall be devoured by the fire.**  
**And I have set My jealousy against thee, And they have dealt with thee in fury, Thy nose and thine ears they turn aside, And thy posterity by sword falleth, They, thy sons and thy daughters do take away, And thy posterity is devoured by fire.**

- 26** Chúng nó bóc lột áo xống mày, và cướp lấy đồ châu báu mày.  
They shall also strip you of your clothes, and take away your beautiful jewels.  
And they have stripped thee of thy garments, And have taken thy beautiful jewels.
- 27** Vậy ta sẽ dứt sự hành dâm mày và thói xấu hổ mày đã đem đến từ đất Ê-díp-tô, đến nỗi mày sẽ không ngước mắt ngó chúng nó, và không nhớ đến Ê-díp-tô nữa.  
Thus will I make your lewdness to cease from you, and your prostitution [brought] from the land of Egypt; so that you shall not lift up your eyes to them, nor remember Egypt any more.  
And I have caused thy wickedness to cease from thee, And thy whoredoms out of the land of Egypt, And thou liftest not up thine eyes unto them, And Egypt thou dost not remember again.
- 28** Vì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ phó mày trong tay những kẻ mà mày ghét, trong tay những kẻ mà lòng mày đã chán.  
For thus says the Lord Yahweh: Behold, I will deliver you into the hand of them whom you hate, into the hand of them from whom your soul is alienated;  
For thus said the Lord Jehovah: Lo, I am giving thee into a hand that thou hast hated, Into a hand from which thou wast alienated.
- 29** Chúng nó sẽ lấy sự hờn ghét đái mày, cướp lấy công lao mày, để mày trần truồng, bị bóc lột hết cả; như vậy sẽ tỏ điều xấu hổ về sự hành dâm, tội ác và dâm đăng của mày  
and they shall deal with you in hatred, and shall take away all your labor, and shall leave you naked and bare; and the nakedness of your prostitution shall be uncovered, both your lewdness and your prostitution.  
And they have dealt with thee in hatred, And they have taken all thy labour, And they have left thee naked and bare, And revealed hath been the nakedness of thy whoredoms, And the wickedness of thy whoredoms.
- 30** Mày sẽ bị đái như vậy, vì mày đã hành dâm cùng các dân, đã tự làm ô uế với thần tượng chúng nó.  
These things shall be done to you, because you have played the prostitute after the nations, and because you are polluted with their idols.  
To do these things to thee, In thy going a-whoring after nations, Because thou hast been defiled with their idols,
- 31** Mày đã đi theo đường của chị mày; vậy nên ta sẽ để chén của nó vào trong tay mày.  
You have walked in the way of your sister; therefore will I give her cup into your hand.  
In the way of thy sister thou hast walked, And I have given her cup into thy hand.
- 32** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Mày sẽ uống chén của chị mày, là chén sâu và rộng, chứa được rất nhiều; mày sẽ bị chê cười nhạo báng.  
Thus says the Lord Yahweh: You shall drink of your sister's cup, which is deep and large; you shall be laughed to scorn and had in derision; it contains much.  
Thus said the Lord Jehovah: The cup of thy sister thou dost drink, The deep and the wide one, (Thou art for laughter and for scorn,) Abundant to contain.

- 33** **Mày sẽ phải đầy sự say sưa và buồn rầu; vì chén của chị Sa-ma-ri mày, là chén gờ lạ và hoang vu.**  
**You shall be filled with drunkenness and sorrow, with the cup of astonishment and desolation, with the cup of your sister Samaria.**  
**With drunkenness and sorrow thou art filled, A cup of astonishment and desolation, The cup of thy sister Samaria.**
- 34** **Mày sẽ uống chén ấy, sẽ uống cạn, sẽ lấy răng gặm các mảnh nó, và mày tự xé vú mày. Vì ta đã phán, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**You shall even drink it and drain it out, and you shall gnaw the broken pieces of it, and shall tear your breasts; for I have spoken it, says the Lord Yahweh.**  
**And thou hast drunk it, and hast drained [it], And its earthen ware thou dost gnaw, And thine own breasts thou pluckest off, For I have spoken, An affirmation of the Lord Jehovah,**
- 35** **Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì mày đã quên ta, bỏ ta ra sau lưng mày, vậy mày cũng hãy chịu hình phạt về sự tà dục hành dâm của mày!**  
**Therefore thus says the Lord Yahweh: Because you have forgotten me, and cast me behind your back, therefore bear you also your lewdness and your prostitution.**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah: Because thou hast forgotten Me, And thou dost cast Me behind thy back, Even thou also bear thy wickedness and thy whoredoms.**
- 36** **Vả, Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hỡi con người, người há không xét đoán Ô-hô-la và Ô-hô-li-ba hay sao? Hãy tỏ cho chúng nó biết những sự gớm ghiếc của mình.**  
**Yahweh said moreover to me: Son of man, will you judge Oholah and Oholibah? then declare to them their abominations.**  
**And Jehovah saith unto me, `Son of man, Dost thou judge Aholah and Aholibah? Declare then to them their abominations.**
- 37** **Chúng nó đã phạm tội tà dâm, và có máu nơi tay; chúng nó đã phạm tội tà dâm với những thần tượng mình; rất đỗi những con cái chúng nó đã sanh cho ta, chúng nó cũng khiến qua trên lửa đặng cho thiêu nướ hết!**  
**For they have committed adultery, and blood is in their hands; and with their idols have they committed adultery; and they have also caused their sons, whom they bore to me, to pass through [the fire] to them to be devoured.**  
**For they have committed adultery, And blood [is] in their hands, With their idols they committed adultery, And also their sons whom they bore to Me, They caused to pass over to them for food.**
- 38** **Chúng nó lại còn làm sự này nghịch cùng ta: cùng trong một ngày chúng nó đã làm ô uế nơi thánh ta, và phạm các ngày sa-bát ta;**  
**Moreover this they have done to me: they have defiled my sanctuary in the same day, and have profaned my Sabbaths.**  
**Again, this they have done to Me, They defiled My sanctuary in that day, And My sabbaths they have polluted.**

- 39** sau khi đã giết con cái mình dâng cho thần tượng, trong ngày ấy chúng nó vào trong nơi thánh ta để làm ô uế! Ấy ó là điều chúng nó đã làm giữa nhà ta!  
**For when they had slain their children to their idols, then they came the same day into my sanctuary to profane it; and, behold, thus have they done in the midst of my house. And in their slaughtering their sons to their idols They also come in unto My sanctuary in that day to pollute it, And lo, thus they have done in the midst of My house,**
- 40** Và lại, các người đã sai sứ giả gọi những người từ phương xa đến cùng mình, này, chúng nó đã đến; mà đã tắm rửa vì chúng nó, vẽ con mắt và giồi đồ trang sức.  
**Furthermore you have sent for men who come from far, to whom a messenger was sent, and, behold, they came; for whom you did wash yourself, paint your eyes, and deck yourself with ornaments, And also that they send to men coming from afar, Unto whom a messenger is sent, And lo, they have come in for whom thou hast washed, Painted thine eyes, and put on adornment.**
- 41** Mày ngồi trên giường sang trọng, trước giường dựng một các bàn, nơi bàn đó mày đã đặt hương ta và dầu ta.  
**and sit on a stately bed, with a table prepared before it, whereupon you did set my incense and my oil. And thou hast sat on a couch of honour, And a table arrayed before it, And My perfume and My oil placed on it.**
- 42** Nơi nó có tiếng ồn ào của đám đông ở rãi; và có người hèn hạ cùng người say sưa từ nơi đồng vắng được đem đến; chúng nó đeo vòng nơi tay hai chị em, và đội mũ rực rỡ trên  
**The voice of a multitude being at ease was with her: and with men of the common sort were brought drunkards from the wilderness; and they put bracelets on the hands of them [twain], and beautiful crowns on their heads. And the voice of a multitude at ease [is] with her, And unto men of the common people are brought in Sabeans from the wilderness, And they put bracelets on their hands, And a beauteous crown on their heads.**
- 43** Ta bèn phán về kẻ đã già trong sự tà dâm rằng: Bây giờ chúng sẽ gian dâm với nó, và nó với chúng.  
**Then said I of her who was old in adulteries, Now will they play the prostitute with her, and she [with them]. And I say of the worn-out one in adulteries, Now they commit her whoredoms -- she also!**
- 44** Chúng đến cùng nó như đến cùng điểm dĩ; thì chúng đến cùng Ô-hô-la và Ô-hô-li-ba, là những đờn bà tà dâm, cũng vậy.  
**They went in to her, as they go in to a prostitute: so went they in to Oholah and to Oholibah, the lewd women. And they come in unto her, As the coming in unto a whorish woman, So they have come in unto Aholah, And unto Aholibah -- the wicked women.**

- 45** Và, ấy là những người công bình sẽ đoán xét chúng nó, như người ta đoán xét đờn bà ngoại tình và đờn bà làm đổ máu; vì chúng nó là ngoại tình, và có máu trong tay chúng  
**Righteous men, they shall judge them with the judgment of adulteresses, and with the judgment of women who shed blood; because they are adulteresses, and blood is in their hands.**  
**As to righteous men, they judge them with the judgment of adulteresses, And the judgment of women shedding blood, For they [are] adulteresses, And blood [is] in their hands.**
- 46** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ đem một đám đông lên nghịch cùng chúng nó, và sẽ phó chúng nó bị ném đi ném lại và bị cướp bóc.  
**For thus says the Lord Yahweh: I will bring up a company against them, and will give them to be tossed back and forth and robbed.**  
**For thus said the Lord Jehovah: Bring up against them an assembly, And give them to trembling and to spoiling.**
- 47** Đám đông ấy sẽ lấy đá đánh đập chúng nó, và lấy gươm đâm chúng nó; giết con trai con gái chúng nó, và lấy lửa đốt nhà chúng nó.  
**The company shall stone them with stones, and dispatch them with their swords; they shall kill their sons and their daughters, and burn up their houses with fire.**  
**And they have cast at them the stone of the assembly, And cut them with their swords, Their sons and their daughters they do slay, And their houses with fire they burn.**
- 48** Như vậy ta sẽ làm cho hết sự tà dâm trong đất, hầu cho mọi đờn bà được học biết không làm theo sự dâm dục của các người.  
**Thus will I cause lewdness to cease out of the land, that all women may be taught not to do after your lewdness.**  
**And I have caused wickedness to cease from the land, And instructed have been all the women, And they do not according to your wickedness.**
- 49** Người ta sẽ đổ lại sự dâm dục các người trên chính mình các người; các người sẽ mang tội lỗi về thần tượng mình, và các người sẽ biết rằng ta là Chúa Giê-hô-va.  
**They shall recompense your lewdness on you, and you shall bear the sins of your idols; and you shall know that I am the Lord Yahweh.**  
**And they have put your wickedness on you, And the sins of your idols ye bear, And ye have known that I [am] the Lord Jehovah!**
- 1** Năm thứ chín, ngày mồng mười, có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta rằng:  
**Again, in the ninth year, in the tenth month, in the tenth [day] of the month, the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, in the ninth year, in the tenth month, in the tenth of the month, saying,**
- 2** Hỡi con người, nước ghi chép tên ngày này, chính ngày này; cũng chính ngày này vua Ba-by-lôn đến gần thành Giê-ru-sa-lem.  
**Son of man, write you the name of the day, [even] of this same day: the king of Babylon drew close to Jerusalem this same day.**  
**`Son of man, write for thee the name of the day -- this self-same day leaned hath the king of Babylon toward Jerusalem in this self-same day --**

- 3** **Hãy nói một lời thí dụ cho nhà bạn nghịch ấy, và rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Hãy đặt nồi, hãy đặt, và đổ nước vào.**  
**Utter a parable to the rebellious house, and tell them, Thus says the Lord Yahweh, Set on the caldron, set it on, and also pour water into it:**  
**and use unto the rebellious house a simile, and thou hast said unto them: Thus said the Lord Jehovah: To set on the pot, to set [it] on, and also to pour into it water,**
- 4** **Hãy để những tấm thịt vào, là hết thảy những tấm thịt tốt, những đùi và vai, và làm cho đầy xương rất tốt.**  
**gather the pieces of it into it, even every good piece, the thigh, and the shoulder; fill it with the choice bones.**  
**To gather its pieces unto it, every good piece, Thigh and shoulder, the choice of the bones to fill in.**
- 5** **Hãy chọn con rất tốt trong bầy, và vì xương chất củi dưới nồi. Hãy làm cho sôi sục sục lên, để nấu xương trong nồi.**  
**Take the choice of the flock, and also a pile [of wood] for the bones under [the caldron]; make it boil well; yea, let the bones of it be boiled in the midst of it.**  
**The choice of the flock to take, And also to pile of the bones under it, Boil it thoroughly, yea, cook its bones in its midst.**
- 6** **Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Khốn cho thành hay đổ máu, khốn cho nồi bị ten rét mà ten rét chưa trừ hết! Hãy lấy từ tấm từ tấm ra cho hết, không có bắt thăm.**  
**Therefore thus says the Lord Yahweh: Woe to the bloody city, to the caldron whose rust is therein, and whose rust is not gone out of it! take out of it piece after piece; No lot is fallen on it.**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah: Wo [to] the city of blood, A pot whose scum [is] in it, And its scum hath not come out of it, By piece of it, by piece of it bring it out, Not fallen on it hath a lot.**
- 7** **Vì máu mà nó đã đổ ra còn ở giữa nó; nó đã đổ máu ấy trên vầng đá láng bóng; chớ không đổ trên đất dặng cho bụi che lấp đi.**  
**For her blood is in the midst of her; she set it on the bare rock; she didn't pour it on the ground, to cover it with dust.**  
**For her blood in her midst hath been, On a clear place of a rock she hath set it, She hath not poured it on the earth, To cover it over with dust.**
- 8** **Ay I để là cho cơn giận nổi lên và báo thù, mà ta đổ máu nó trên vầng đá láng bóng; đến nỗi nó không có thể che đậy được.**  
**That it may cause wrath to come up to take vengeance, I have set her blood on the bare rock, that it should not be covered.**  
**To cause fury to come up to take vengeance, I have put her blood on a clear place of a rock -- not to be covered.**
- 9** **Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Khốn cho thành hay đổ máu! Ta cũng sẽ chất một đống củi lớn.**  
**Therefore thus says the Lord Yahweh: Woe to the bloody city! I also will make the pile great.**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah: Wo [to] the city of blood, yea, I -- I make great the pile.**

- 10** **Hãy chất củi, làm cho lửa hực lên, làm cho rục thịt, cho đặc nước, và cho cháy đi.**  
**Heap on the wood, make the fire hot, boil well the flesh, and make thick the broth, and let the bones be burned.**  
**Make abundant the wood, Kindle the fire, consume the flesh, And make the compound, And let the bones be burnt.**
- 11** **Đoạn, hãy đặt nồi không trên những than lửa đỏ, hầu cho đồng nó cháy lên, cho sự ô ướ nó tan ra ở bề trong, và cho ten rét của nó sạch hết.**  
**Then set it empty on the coals of it, that it may be hot, and the brass of it may burn, and that the filthiness of it may be molten in it, that the rust of it may be consumed.**  
**And cause it to stand on its coals empty, So that its brass is hot and burning, Melted hath been in its midst its uncleanness, Consumed is its scum.**
- 12** **Nó làm việc mệt nhọc; nhưng ten rét quá lắm của nó còn chưa ra khỏi; dầu bỏ ten rét nó vào lửa cũng không ra!**  
**She has wearied [herself] with toil; yet her great rust doesn't go forth out of her; her rust doesn't [go forth] by fire.**  
**[With] sorrows she hath wearied herself, And the abundance of her scum goeth not out of her, In the fire [is] her scum.**
- 13** **Sự ô ướ mầy là tà dâm: vì ta đã tẩy sạch mầy và mầy không trở nên sạch, thì mầy sẽ không được chùi sự dơ bẩn của mình nữa, cho đến chừng nào ta đã làm cho cơn giận của ta được yên nghỉ đối với mầy.**  
**In your filthiness is lewdness: because I have cleansed you and you weren't cleansed, you shall not be cleansed from your filthiness any more, until I have caused my wrath toward you to rest.**  
**In thine uncleanness [is] wickedness, Because I have cleansed thee, And thou hast not been cleansed, From thine uncleanness thou art not cleansed again, Till I have caused My fury to rest on thee.**
- 14** **Ta là Đức Giê-hô-va, ta đã phán; sự đó sẽ xảy đến, và ta sẽ làm thành. Ta sẽ không lui đi, không tiếc, không ăn năn. Người ta sẽ xét đoán mầy theo đường lối mầy và theo việc làm mầy, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**I, Yahweh, have spoken it: it shall happen, and I will do it: I will not go back, neither will I spare, neither will I repent; according to your ways, and according to your doings, shall they judge you, says the Lord Yahweh.**  
**I, Jehovah, hath spoken, It hath come, and I have done [it], I do not free, nor do I spare, nor do I repent, According to thy ways, and according to thine acts, they have judged thee, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 15** **Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:**  
**Also the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**
- 16** **Hỡi con người, này, thành linh ta sẽ cắt khỏi người sự con mắt người ưa thích; nhưng người sẽ chẳng than thở, chẳng khóc lóc, và nước mắt người chẳng chảy ra.**  
**Son of man, behold, I take away from you the desire of your eyes with a stroke: yet you shall neither mourn nor weep, neither shall your tears run down.**  
**Son of man, lo, I am taking from thee the desire of thine eyes by a stroke, and thou dost not mourn, nor weep, nor let thy tear come.**

- 17** **Hãy than thầm; chớ phát tang cho những kẻ chết; khá vấn cái khăn trên đầu người. Chớ che môi lại, và đừng ăn bánh của kẻ khác.**  
**Sigh, but not aloud, make no mourning for the dead; bind your headdress on you, and put your shoes on your feet, and don't cover your lips, and don't eat men's bread.**  
**Cease to groan, [for] the dead thou dost make no mourning, thy bonnet bind on thee, and thy shoes thou dost put on thy feet, and thou dost not cover over the upper lip, and bread of men thou dost not eat.**
- 18** **Sớm mai ta nói cùng dân sự; đến chiều thì vợ ta chết. Sáng bữa sau ta làm theo như lời đã phán cho ta.**  
**So I spoke to the people in the morning; and at even my wife died; and I did in the morning as I was commanded.**  
**And I speak unto the people in the morning, and my wife dieth in the evening, and I do in the morning as I have been commanded.**
- 19** **Bấy giờ dân sự nói cùng ta rằng: Người không tỏ cho chúng ta về cách người làm như vậy là nghĩa gì sao?**  
**The people said to me, Won't you tell us what these things are to us, that you do so?**  
**And the people say unto me, `Dost thou not declare to us what these [are] to us, that thou art doing?`**
- 20** **Ta trả lời rằng: Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:**  
**Then I said to them, The word of Yahweh came to me, saying,**  
**And I say unto them, `A word of Jehovah hath been unto me, saying:**
- 21** **Hãy nói cùng nhà Y-sơ-ra-ên: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta sẽ làm ô uế nơi thánh ta, là nơi các người lấy làm khoe khoang về quyền năng mình, mắt các người ưa thích, lòng các người thương xót; và những con trai con gái các người mà các người đã để lại, sẽ ngã bởi gươm.**  
**Speak to the house of Israel, Thus says the Lord Yahweh: Behold, I will profane my sanctuary, the pride of your power, the desire of your eyes, and that which your soul pities; and your sons and your daughters whom you have left behind shall fall by the sword.**  
**Say to the house of Israel: Thus said the Lord Jehovah: Lo, I am polluting My sanctuary, The excellency of your strength, The desire of your eyes, and the pitied of your soul, And your sons and your daughters whom ye have left, by sword they do fall.**
- 22** **Bấy giờ các người sẽ làm như ta đã làm; các người không che môi, không ăn bánh của kẻ khác.**  
**You shall do as I have done: you shall not cover your lips, nor eat the bread of men.**  
**And ye have done as I have done, On the upper lip ye are not covered, And bread of men ye do not eat.**
- 23** **Khăn các người sẽ để yên trên đầu, giày các người sẽ mang luôn dưới chơn; các người không kêu thương, không khóc lóc; song sẽ bị hao mòn vì có tội ác mình, và các người cùng nhau than thở.**  
**Your tires shall be on your heads, and your shoes on your feet: you shall not mourn nor weep; but you shall pine away in your iniquities, and moan one toward another.**  
**And your bonnets [are] on your heads, And your shoes [are] on your feet, Ye do not mourn nor do ye weep, And ye have wasted away for your iniquities, And ye have howled one unto another.**



- 24 Ê-xê-chi-ên sẽ là một dấu hiệu cho các người, phàm sự nó đã làm, thì các người cũng sẽ làm. Khi mọi sự đó xảy đến, các người sẽ biết ta là Chúa Giê-hô-va.**  
**Thus shall Ezekiel be to you a sign; according to all that he has done shall you do: when this comes, then shall you know that I am the Lord Yahweh.**  
**And Ezekiel hath been to you for a type, According to all that he hath done ye do; In its coming in -- ye have known that I [am] the Lord Jehovah.**
- 25 Hỡi các người, về người thì, ngày nào ta sẽ cất khỏi chúng nó sức mạnh, sự vui mừng, sự vinh hiển, sự ưa thích của mắt chúng nó, sự lòng chúng nó yêu mến, con trai và con gái chúng nó,**  
**You, son of man, shall it not be in the day when I take from them their strength, the joy of their glory, the desire of their eyes, and that whereupon they set their heart, their sons and their daughters,**  
**And thou, son of man, Is it not in the day of My taking from them their strength, The joy of their beauty, the desire of their eyes, And the song of their soul, Their sons and their daughters?**
- 26 trong ngày đó sẽ có kẻ trốn đến báo tin cho tai người nghe.**  
**that in that day he who escapes shall come to you, to cause you to hear it with your ears?**  
**In that day come doth the escaped one to thee. To cause the ears to hear.**
- 27 Trong ngày đó, miệng người sẽ mở ra cùng một lúc với miệng của kẻ trốn. Người sẽ nói, và không bị câm nữa: người sẽ là một dấu hiệu cho chúng nó, và chúng nó sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.**  
**In that day shall your mouth be opened to him who is escaped, and you shall speak, and be no more mute: so shall you be a sign to them; and they shall know that I am Yahweh.**  
**In that day opened is thy mouth with the escaped, And thou speakest, and art not silent any more, And thou hast been to them for a type. And they have known that I [am] Jehovah.**
- 1 Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:**  
**The word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**
- 2 Hỡi con người, hãy xây mặt về con cái Am-môn, và nói tiên tri nghịch cùng chúng nó.**  
**Son of man, set your face toward the children of Ammon, and prophesy against them:**  
**‘Son of man, set thy face unto the sons of Ammon, and prophesy against them;**
- 3 Hãy nói cùng con cái Am-môn rằng: Hãy nghe lời của Chúa Giê-hô-va. Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì người có nói rằng: Hay! hay! về nơi thánh ta, khi nó bị ô uế, về đất Y-sơ-ra-ên, khi nó bị làm nên hoang vu, cùng về nhà Giu-đa, khi nó bị bắt làm phu tù,**  
**and tell the children of Ammon, Hear the word of the Lord Yahweh: Thus says the Lord Yahweh, Because you said, Aha, against my sanctuary, when it was profaned; and against the land of Israel, when it was made desolate; and against the house of Judah, when they went into captivity:**  
**and thou hast said to the sons of Ammon: Hear ye a word of the Lord Jehovah: Thus said the Lord Jehovah: Because of thy saying, Aha, to My sanctuary, Because it hath been polluted, And unto the ground of Israel, Because it hath been desolate, And unto the house of Judah, Because they have gone into a removal:**

- 4** bởi có đó, này, ta sẽ phó người cho các con cái phương đông làm cơ nghiệp. Chúng nó sẽ đóng trại giữa người, và cất nhà mình ở đó; chúng nó sẽ ăn trái người và uống sữa  
therefore, behold, I will deliver you to the children of the east for a possession, and they shall set their encampments in you, and make their dwellings in you; they shall eat your fruit, and they shall drink your milk.  
Therefore, lo, I am giving thee to sons of the east for a possession, And they set their towers in thee, And have placed in thee their tabernacles. They eat thy fruit, and they drink thy milk,
- 5** Ta sẽ khiến Ra-ba làm chuồng lạc đà, và con cái Am-môn làm chỗ bầy vật nằm, thì các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.  
I will make Rabbah a stable for camels, and the children of Ammon a couching-place for flocks: and you shall know that I am Yahweh.  
And I have given Rabbah for a habitation of camels, And the sons of Ammon for the crouching of a flock, And ye have known that I [am] Jehovah.
- 6** Vì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: bởi người đã vỗ tay, đập chơn, đầy lòng khinh dể và vui vẻ về đất Y-sơ-ra-ên,  
For thus says the Lord Yahweh: Because you have clapped your hands, and stamped with the feet, and rejoiced with all the despite of your soul against the land of Israel;  
For thus said the Lord Jehovah: Because of thy clapping the hand, And of thy stamping with the foot, And thou rejoicest with all thy despite in soul Against the ground of Israel,
- 7** bởi có đó, này, ta đã giã tay ta trên người. Ta sẽ phó người làm mồi cho các nước; ta sẽ trừ người ra khỏi các dân; ta sẽ diệt người khỏi các nước; ta sẽ hủy hoại người, và người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.  
therefore, behold, I have stretched out my hand on you, and will deliver you for a spoil to the nations; and I will cut you off from the peoples, and I will cause you to perish out of the countries: I will destroy you; and you shall know that I am Yahweh.  
Therefore, lo, I -- I have stretched out My hand against thee, And have given thee for a portion to nations, And I have cut thee off from the peoples, And caused thee to perish from the lands; I destroy thee, and thou hast known that I [am] Jehovah.
- 8** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì Mô-áp và Sê -i-rơ có nói rằng: Này, nhà Giu-đa cũng như các nước khác,  
Thus says the Lord Yahweh: Because Moab and Seir say, Behold, the house of Judah is like all the nations;  
Thus said the Lord Jehovah: Because of the saying of Moab and Seir: Lo, as all the nations [is] the house of Judah;
- 9** bởi có đó, này, ta sẽ phá các thành của bờ cõi người Mô-áp, tức là hết thảy các thành trong đất chúng nó làm vinh hiển cho xứ ấy, là thành Bết-Giê-si-mốt, thành Ba-anh-Mê-ôn, và thành Ki-ri -a-ta-im.  
therefore, behold, I will open the side of Moab from the cities, from his cities which are on his frontiers, the glory of the country, Beth-jeshimoth, Baal-meon, and Kiriathaim,  
Therefore, lo, I am opening the shoulder of Moab -- From the cities -- from his cities -- from his frontier, The beauty of the land, Beth-Jeshimoth, Baal-Meon, and Kiriathaim,

- 10 Ta sẽ phó xứ này và xứ của người Am-môn cho các con trai phương đông. Ta sẽ ban những xứ này cho chúng nó làm sản nghiệp, hầu cho con cái Am-môn không được ghi nhớ giữa các nước nữa.**  
**to the children of the east, [to go] against the children of Ammon; and I will give them for a possession, that the children of Ammon may not be remembered among the nations.**  
**To the sons of the east, with the sons of Ammon, And I have given it for a possession, So that the sons of Ammon are not remembered among nations.**
- 11 Ta cũng sẽ làm sự phán xét trên Mô-áp; và chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.**  
**and I will execute judgments on Moab; and they shall know that I am Yahweh.**  
**And in Moab I do judgments, And they have known that I [am] Jehovah.**
- 12 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì dân Ê-đôm đã làm sự báo thù nghịch cùng nhà Giu-đa, và hơn báo thù nhà ấy mà phạm tội nặng, nên Chúa Giê-hô-va phán như vậy:**  
**Thus says the Lord Yahweh: Because Edom has dealt against the house of Judah by taking vengeance, and has greatly offended, and revenged himself on them;**  
**Thus said the Lord Jehovah: Because of the doings of Edom, In taking vengeance on the house of Judah, Yea, they are very guilty, And they have taken vengeance on them.**
- 13 Ta sẽ giá tay nghịch cùng Ê-đôm, sẽ dứt người và vật ở đó; ta sẽ làm thành ấy nên hoang vu; từ Thê-man đến Đê-đan, chúng nó sẽ ngã bởi gươm.**  
**therefore thus says the Lord Yahweh, I will stretch out my hand on Edom, and will cut off man and animal from it; and I will make it desolate from Teman; even to Dedan shall they fall by the sword.**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah: I have stretched out My hand against Edom, And I have cut off from it man and beast, And given it up -- a waste, from Teman even to Dedan, By sword they do fall.**
- 14 Ta sẽ làm sự báo thù ta trên Ê-đôm, bởi tay của dân Y-sơ-ra-ên ta; dân ấy sẽ đãi dân Ê-đôm theo như sự thanh nộ và tức giận của ta. Bấy giờ chúng nó sẽ biết sự báo thù của ta là thế, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**I will lay my vengeance on Edom by the hand of my people Israel; and they shall do in Edom according to my anger and according to my wrath; and they shall know my vengeance, says the Lord Yahweh.**  
**And I have given My vengeance on Edom, By the hand of My people Israel, And they have done in Edom, According to My anger, and according to My fury, And they have known My vengeance, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 15 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì dân Phi-li-tin làm sự báo thù, làm sự báo thù theo lòng ghen ghét vô cùng mà muốn hủy diệt,**  
**Thus says the Lord Yahweh: Because the Philistines have dealt by revenge, and have taken vengeance with despite of soul to destroy with perpetual enmity;**  
**Thus said the Lord Jehovah: Because of the doings of the Philistines in vengeance, And they take vengeance with despite in soul, To destroy -- the enmity age-during!**

- 16** bởi đó, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: **Này, ta sẽ giã tay trên các người Phi-li-tin; sẽ dứt những người Cơ-rét; và ta sẽ làm cho chết hết những kẻ còn sót lại ở trên mé biển.**  
**therefore thus says the Lord Yahweh, Behold, I will stretch out my hand on the Philistines, and I will cut off the Cherethites, and destroy the remnant of the sea coast.**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah: Lo, I am stretching out My hand against the Philistines, And I have cut off the Cherethim, And destroyed the remnant of the haven of the sea,**
- 17** Ta sẽ làm sự báo thù lớn nghịch cùng chúng nó, mà dùng cơn giận quở trách chúng nó; chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta sẽ làm sự báo thù nghịch cùng chúng nó.  
**I will execute great vengeance on them with wrathful rebukes; and they shall know that I am Yahweh, when I shall lay my vengeance on them.**  
**And done upon them great vengeance with furious reproofs, And they have known that I [am] Jehovah, In My giving out My vengeance on them!**
- 1** Năm thứ mười một, ngày mồng một đầu tháng, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
**It happened in the eleventh year, in the first [day] of the month, that the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And it cometh to pass, in the eleventh year, in the first of the month, there hath been a word of Jehovah unto me, saying: `Son of man,**
- 2** Hỡi con người, Ty-rơ đã nói về Giê-ru-sa-lem rằng: Hay! hay! thành làm cửa của các dân, đã vỡ nát rồi! Nó đã trở về cùng ta; rày nó đã trở nên hoang vu, thì ta sẽ được đầy đầy.  
**Son of man, because Tyre has said against Jerusalem, Aha, she is broken: the gate of the peoples; she is turned to me; I shall be replenished, now that she is laid waste:**  
**Because that Tyre hath said of Jerusalem: Aha, she hath been broken, the doors of the peoples, She hath turned round unto me, I am filled -- she hath been laid waste,**
- 3** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán rằng: Hỡi Ty-rơ! Này, ta địch cùng mày. Ta sẽ khiến nhiều nước dậy nghịch cùng mày, như sóng biển dậy lên vậy.  
**therefore thus says the Lord Yahweh, Behold, I am against you, Tyre, and will cause many nations to come up against you, as the sea causes its waves to come up.**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah: Lo, I [am] against thee, O Tyre, And have caused to come up against thee many nations, As the sea causeth its billows to come up.**
- 4** Chúng nó sẽ hủy phá những vách thành Ty-rơ, và Xô-đổ tháp của nó; ta sẽ cào bụi, khiến nó làm một vầng đá sạch láng.  
**They shall destroy the walls of Tyre, and break down her towers: I will also scrape her dust from her, and make her a bare rock.**  
**And they have destroyed the walls of Tyre, And they have broken down her towers, And I have scraped her dust from her, And made her for a clear place of a rock.**
- 5** Nó sẽ làm một chỗ người ta phơi lưới ở giữa biển; vì Chúa Giê-hô-va phán rằng: Ta đã phán. Nó sẽ làm mồi của các nước.  
**She shall be a place for the spreading of nets in the midst of the sea; for I have spoken it, says the Lord Yahweh; and she shall become a spoil to the nations.**  
**A spreading place of nets she is in the midst of the sea, For I -- I have spoken -- an affirmation of the Lord Jehovah, And she hath been for a spoil to nations.**

- 6 Các con gái nó ở đồng ruộng nó sẽ bị giết bằng gươm; và chúng nó sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.**  
**Her daughters who are in the field shall be slain with the sword: and they shall know that I am Yahweh.**  
**And her daughters who [are] in the field, by sword they are slain, And they have known that I [am] Jehovah,**
- 7 Vì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ đem Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, là vua của các vua, với những ngựa, những xe, những lính kỵ, cùng đạo quân, và dân đông từ phương bắc đến nghịch cùng thành Ty-rơ.**  
**For thus says the Lord Yahweh: Behold, I will bring on Tyre Nebuchadrezzar king of Babylon, king of kings, from the north, with horses, and with chariots, and with horsemen, and a company, and much people.**  
**For, thus said the Lord Jehovah: Lo, I am bringing in unto Tyre Nebuchadrezzar king of Babylon, From the north -- a king of kings, With horse, and with chariot, and with horsemen, Even an assembly, and a numerous people.**
- 8 Người sẽ dùng gươm giết các con gái của mày ngoài đồng ruộng, sẽ lập đồn đắp lũy, và dấy cái thuẫn lên nghịch cùng mày.**  
**He shall kill with the sword your daughters in the field; and he shall make forts against you, and cast up a mound against you, and raise up the buckler against you.**  
**Thy daughters in the field by sword he slayeth, And he hath made against thee a fort, And hath poured out against thee a mount, And hath raised against thee a buckler.**
- 9 Người sẽ đặt máy phá vách thành, và dùng búa phá các tháp mày.**  
**He shall set his battering engines against your walls, and with his axes he shall break down your towers.**  
**And a battering-ram before him he placeth against thy walls, And thy towers he breaketh by his weapons.**
- 10 Ngựa của người nhiều lắm đến nỗi bụi đất che mày đi. Các vách thành mày rung động vì tiếng của lính kỵ, của xe chở đồ, và của xe binh, khi kẻ nghịch vào bởi các cửa mày, như vào trong một thành đã bị thua.**  
**By reason of the abundance of his horses their dust shall cover you: your walls shall shake at the noise of the horsemen, and of the wagons, and of the chariots, when he shall enter into your gates, as men enter into a city in which is made a breach.**  
**From the abundance of his horses cover thee doth their dust, From the noise of horseman, and wheel, and rider, Shake do thy walls, in his coming in to thy gates, As the coming into a city broken-up.**
- 11 Người sẽ dẫm vó ngựa trên các đường phố mày; người sẽ giết dân mày bằng gươm, và những trụ của sức mạnh mày sẽ bị ném xuống đất.**  
**With the hoofs of his horses shall he tread down all your streets; he shall kill your people with the sword; and the pillars of your strength shall go down to the ground.**  
**With hoofs of his horses he treadeth all thine out-places, Thy people by sword he doth slay, And the pillars of thy strength to the earth come down.**

- 12** Đoạn, quân nghịch này sẽ lấy của báu này, cướp hàng hóa này, phá đổ vách thành này; chúng nó sẽ phá đền đài này, và quăng những đá, gỗ, và bụi đất của này dưới  
**They shall make a spoil of your riches, and make a prey of your merchandise; and they shall break down your walls, and destroy your pleasant houses; and they shall lay your stones and your timber and your dust in the midst of the waters.**  
**And they have spoiled thy wealth, And they have plundered thy merchandise, And they have thrown down thy walls, And thy desirable houses they break down, And thy stones, and thy wood, and thy dust, In the midst of the waters they place.**
- 13** Ta sẽ làm cho dứt tiếng hát của này, và người ta sẽ không còn nghe tiếng đàn cầm của này nữa.  
**I will cause the noise of your songs to cease; and the sound of your harps shall be no more heard.**  
**And I have caused the noise of thy songs to cease, And the voice of thy harps is heard no more.**
- 14** Ta sẽ khiến này nên vàng đá sạch láng; này sẽ nên một chỗ người ta phơi lưới, và không được cất dựng lại nữa; vì ta là Đức Giê-hô-va đã phán, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
**I will make you a bare rock; you shall be a place for the spreading of nets; you shall be built no more: for I Yahweh have spoken it, says the Lord Yahweh.**  
**And I have given thee up for a clear place of a rock, A spreading-place of nets thou art, Thou art not built up any more, For I, Jehovah, I have spoken, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 15** Chúa Giê-hô-va phán cùng thành Ty-rơ rằng: Nghe tiếng này đổ xuống, kẻ bị thương rên siết, sự giết lát làm ra giữa này, các cù lao nghe vậy, há chẳng rung động sao?  
**Thus says the Lord Yahweh to Tyre: shall not the isles shake at the sound of your fall, when the wounded groan, when the slaughter is made in the midst of you?**  
**Thus said the Lord Jehovah to Tyre: Do not -- from the noise of thy fall, In the groaning of the wounded, In the slaying of the slaughter in thy midst, The isles shake?**
- 16** Hết thầy các quan trưởng miền biển đều xuống khỏi ngai mình; cởi áo chầu ra, và lột bỏ những áo thêu. Họ như là mang lấy sự run rẩy và ngồi xuống đất. Họ sẽ sợ sệt luôn, và lấy làm lạ vì có này.  
**Then all the princes of the sea shall come down from their thrones, and lay aside their robes, and strip off their embroidered garments: they shall clothe themselves with trembling; they shall sit on the ground, and shall tremble every moment, and be astonished at you.**  
**And come down from off their thrones have all princes of the sea, And they have turned aside their robes, And their embroidered garments strip off, Trembling they put on, on the earth they sit, And they have trembled every moment, And they have been astonished at thee,**

- 17 Họ sẽ vì mày hát bài ca thương, mà nói cùng mày rằng: Hỡi thành có tiếng, vững bền ở giữa biển, là chỗ người đi biển ở; nó với dân cư nó làm cho hết thảy người ở đó khiếp sợ, mày bị hủy phá là dường nào!**  
**They shall take up a lamentation over you, and tell you, How are you destroyed, who were inhabited by seafaring men, the renowned city, who was strong in the sea, she and her inhabitants, who caused their terror to be on all who lived there!**  
**And have lifted up for thee a lamentation, And said to thee: How hast thou perished, That art inhabited from the seas, The praised city, that was strong in the sea, She and her inhabitants, Who put their terror on all her inhabitants!**
- 18 Bây giờ các cù lao sẽ run rẩy nơi ngày mày đổ nát, và các cù lao trong biển sẽ kinh khiếp về sự diệt mất của mày!**  
**Now shall the isles tremble in the day of your fall; yes, the isles that are in the sea shall be dismayed at your departure.**  
**Now they tremble, is it not the day of thy fall? Troubled have been the isles that [are] in the sea, at thine outgoing.**
- 19 Thật thế, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khi ta sẽ làm cho mày ra thành hoang vu, như những thành không có dân ở; khi ta sẽ khiến sóng của vực sâu phủ lên trên mày, và các dòng nước lớn che lấp mày,**  
**For thus says the Lord Yahweh: When I shall make you a desolate city, like the cities that are not inhabited; when I shall bring up the deep on you, and the great waters shall cover you;**  
**For thus said the Lord Jehovah: In my making thee a city wasted, Like cities that have not been inhabited, In bringing up against thee the deep, Then covered thee have the great waters.**
- 20 bấy giờ ta sẽ khiến mày với những kẻ đã xuống hố đến cùng dân đời xưa. Ta sẽ khiến mày ở trong những nơi rất thấp của đất, trong những chỗ hoang vu từ đời xưa, với những kẻ đã xuống hố, hầu cho mày không có dân ở nữa; song ta sẽ đặt vinh hiển trong đất**  
**then will I bring you down with those who descend into the pit, to the people of old time, and will make you to dwell in the nether parts of the earth, in the places that are desolate of old, with those who go down to the pit, that you be not inhabited; and I will set glory in the land of the living:**  
**And I have caused thee to go down, With those going down to the pit, Unto the people of old, And I have caused thee to dwell in the land, The lower parts -- in wastes of old, With those going down to the pit, So that thou art not inhabited, And I have given beauty in the land of the living.**
- 21 Ta sẽ dùng mày làm một sự kinh khiếp. Mày sẽ không còn nữa; và dầu người ta tìm mày, sẽ không hề thấy mày nữa, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**I will make you a terror, and you shall no more have any being; though you be sought for, yet shall you never be found again, says the Lord Yahweh.**  
**Wastes I do make thee, and thou art not, And thou art sought, and art not found any more -- to the age, An affirmation of the Lord Jehovah!**
- 1 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:**  
**The word of Yahweh came again to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying:**

- 2 Hỡi con người, hãy làm một bài ca thương về thành Ty-rơ.  
You, son of man, take up a lamentation over Tyre;  
`And thou, son of man, lift up concerning Tyre a lamentation, and thou hast said to Tyre:**
- 3 Hãy nói cùng thành Ty-rơ rằng: Hỡi mầy là thành nơi cửa biển, buôn bán với các dân của nhiều cù lao, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi Ty-rơ, mầy có nói: Ta là sự tốt đẹp trọn  
and tell Tyre, you who dwell at the entry of the sea, who are the merchant of the peoples to many isles, thus says the Lord Yahweh: You, Tyre, have said, I am perfect in beauty.  
O dweller on the entrances of the sea, Merchant of the peoples unto many isles, Thus said the Lord Jehovah: O Tyre, thou -- thou hast said: I [am] the perfection of beauty.**
- 4 Bờ cõi mầy ở trong lòng biển; những kẻ xây dựng mầy đã làm cho mầy nên một thành tốt đẹp trọn vẹn.  
Your borders are in the heart of the seas; your builders have perfected your beauty.  
In the heart of the seas [are] thy borders, Thy builders have perfected thy beauty.**
- 5 Họ đã ghép ván của mầy bằng cây tùng của Sê-nia; lấy cây bách của Li-ban đặt làm cột buồm cho mầy;  
They have made all your planks of fir-trees from Senir; they have taken a cedar from Lebanon to make a mast for you.  
Of firs of Senir they have built to thee all thy double-boarded ships, Of cedars of Lebanon they have taken to make a mast for thee,**
- 6 làm chèo của mầy bằng cây dẻ của Ba-san; lấy cây hoàng dương của đảo Kít-tim làm ván lợp, và cần bằng ngà voi.  
Of the oaks of Bashan have they made your oars; they have made your benches of ivory inlaid in boxwood, from the isles of Kittim.  
Of oaks of Bashan they made thine oars, Thy bench they have made of ivory, A branch of Ashurim from isles of Chittim.**
- 7 Vải gai mịn có thêu của Ê-díp-tô dùng mà buồm, để làm cờ xí cho mầy; vải sắc tía sắc xanh của các cù lao Ê-li-sa dùng làm màn cháng.  
Of fine linen with embroidered work from Egypt was your sail, that it might be to you for an ensign; blue and purple from the isles of Elishah was your awning.  
Of fine linen with embroidery from Egypt hath been thy sail, To be to thee for an ensign, Of blue and purple from isles of Elishah hath been thy covering.**
- 8 Dân cư Si-đôn và A-vát là bạn chèo của mầy; hỡi Ty-rơ, những người khôn ngoan trong mầy làm kẻ cầm lái của mầy.  
The inhabitants of Sidon and Arvad were your rowers: your wise men, Tyre, were in you, they were your pilots.  
Inhabitants of Zidon and Arvad have been rowers to thee, Thy wise men, O Tyre, have been in thee, They [are] thy pilots.**
- 9 Các trưởng lão ở Ghê-banh và người thông thái xứ ấy, thì mầy dùng để tu bổ chỗ hư hỏng của tàu mầy. Hết thấy những tàu biển cùng thủy thủ nó đều ở trong mầy, đặt đổi lấy hàng hóa của mầy.  
The old men of Gebal and the wise men of it were in you your repairers of ship seams: all the ships of the sea with their mariners were in you to deal in your merchandise.  
Elders of Gebal and its wise men have been in thee, Strengthening thy breach; All ships of the sea and their mariners, Have been in thee, to trade [with] thy merchandise.**



- 10 Người Phe-rơ-sơ, người Lút, người Phút, làm lính chiến trong đạo binh mày. Chúng nó treo thuẫn và mũo trụ trong mày, và làm nên sự đẹp đẽ của mày.**  
**Persia and Lud and Put were in your army, your men of war: they hanged the shield and helmet in you; they set forth your comeliness.**  
**Persian and Lud and Phut Have been in thy forces -- thy men of war. Shield and helmet they hung up in thee, They -- they have given out thine honour.**
- 11 Những người A-vát cùng quân lính riêng của mày đầy vách thành mày, những người mạnh mẽ thì ở trên các tháp; chúng nó treo thuẫn chung quanh vách thành mày, và làm sự đẹp đẽ trọn vẹn của mày.**  
**The men of Arvad with your army were on your walls round about, and valorous men were in your towers; they hanged their shields on your walls round about; they have perfected your beauty.**  
**The sons of Arvad, and thy force, [Are] on thy walls round about, And short swordsmen in thy towers have been, Their shields they have hung up on thy walls round about, They -- they have perfected thy beauty.**
- 12 Những dân ở thành Ta-rê-si buôn bán với mày đủ mọi thứ của cải, lấy bạc, sắt, thiếc, chì mà đổi đồ hàng hóa của mày.**  
**Tarshish was your merchant by reason of the multitude of all kinds of riches; with silver, iron, tin, and lead, they traded for your wares.**  
**Tarshish [is] thy merchant, Because of the abundance of all wealth, For silver, iron, tin, and lead, They have given out thy remnants.**
- 13 Các dân ở Gia-van, ở Tu-banh và ở Mê-siếc buôn bán với mày, đổi lấy hàng hóa mày thì cho mày những tôi mọi và đồ bằng đồng.**  
**Javan, Tubal, and Meshech, they were your traffickers; they traded the persons of men and vessels of brass for your merchandise.**  
**Javan, Tubal, and Meshech -- they [are] thy merchants, For persons of men, and vessels of brass, They have given out thy merchandise.**
- 14 Những người của nhà Tô-ga-ma đem ngựa, ngựa chiến, la, mà đổi lấy đồ hàng của mày.**  
**They of the house of Togarmah traded for your wares with horses and war-horses and mules.**  
**They of the house of Togarmah, [For] horses, and riding steeds, and mules, They have given out thy remnants.**
- 15 Những người Đê-đan là bạn hàng mày; sự buôn bán của nhiều cù lao ở trong tay mày, đem cho mày những ngà voi, gỗ mun, mà đổi lấy hàng hóa.**  
**The men of Dedan were your traffickers; many isles were the market of your hand: they brought you in exchange horns of ivory and ebony.**  
**Sons of Dedan [are] thy merchants, Many isles [are] the mart of thy hand, Horns of ivory and ebony they sent back thy reward.**
- 16 Vì tay mày chế tạo rất nhiều, nên Sy-ri buôn bán với mày, và lấy bích ngọc, vải điếu, đồ thêu, vải gai mịn, san hô, hồng ngọc mà đổi hàng của mày.**  
**Syria was your merchant by reason of the multitude of your handiworks: they traded for your wares with emeralds, purple, and embroidered work, and fine linen, and coral, and rubies.**  
**Aram [is] thy merchant, Because of the abundance of thy works, For emerald, purple, and embroidery, And fine linen, and coral, and agate, They have given out thy remnants.**

- 17 Giu-đa và đất Y-sơ-ra-ên cũng buôn bán với mầy, thì đem cho mầy những lúa mì ở Min-nít, bánh ngọt, mật ong, dầu, và nhũ hương.**  
**Judah, and the land of Israel, they were your traffickers: they traded for your merchandise wheat of Minnith, and confections, and honey, and oil, and balm.**  
**Judah and the land of Israel -- they [are] thy merchants, For wheat of Minnith, and Pannag, And honey, and oil, and balm, They have given out thy merchandise.**
- 18 Bởi tay mầy chế ra nhiều đồ, của cải đầy dẫy, nên Đa-mách lấy rượu nho ở Hên bôn và lông chiên trắng của nó mà đổi chác cùng mầy.**  
**Damascus was your merchant for the multitude of your handiworks, by reason of the multitude of all kinds of riches, with the wine of Helbon, and white wool.**  
**Damascus [is] thy merchant, For the abundance of thy works, Because of the abundance of all wealth, For wine of Helbon, and white wool.**
- 19 Vê-đan và Gia-van đem chỉ đổi lấy hàng hóa mầy; trong hàng hóa đó có sắt sáng, nhục quế, và xương bồ.**  
**Vedan and Javan traded with yarn for your wares: bright iron, cassia, and calamus, were among your merchandise.**  
**Vedan and Javan go about with thy remnants, They have given shining iron, cassia, and cane, In thy merchandise it hath been.**
- 20 Những người ở Đê-đan buôn với mầy bằng thứ vải hoa để phủ trên ngựa.**  
**Dedan was your trafficker in precious cloths for riding.**  
**Dedan [is] thy merchant, For clothes of freedom for riding.**
- 21 Người A-rập vào mọi quan trưởng ở Kê-đa buôn bán với mầy, và đem đến cho mầy những chiên con, chiên đực, và dê đực.**  
**Arabia, and all the princes of Kedar, they were the merchants of your hand; in lambs, and rams, and goats, in these were they your merchants.**  
**Arabia, and all princes of Kedar, They [are] the traders of thy hand, For lambs, and rams, and he-goats, In these thy merchants.**
- 22 Những con buôn ở Sê-ba và Ra -a-ma buôn bán với mầy, lấy mọi thứ hương tốt nhất, mọi thứ đá quý và vàng mà đổi lấy hàng hóa mầy.**  
**The traffickers of Sheba and Raamah, they were your traffickers; they traded for your wares with the chief of all spices, and with all precious stones, and gold.**  
**Merchants of Sheba and Raamah -- they [are] thy merchants, For the chief of all spices, And for every precious stone, and gold, They have given out thy remnants.**
- 23 Ha-ran, Can nê, và Ê-đen, những con buôn ở Sê-ba, A-si-ri và Kin-mát đều là bạn hàng của mầy;**  
**Haran and Canneh and Eden, the traffickers of Sheba, Asshur [and] Chilmad, were your traffickers.**  
**Haran, and Canneh, and Eden, merchants of Sheba, Asshur -- Chilmad -- [are] thy merchants,**

- 24** chúng nó buôn bán với mầy những làng trọng thể: áo màu tía và thêu, vải quý báu xếp trong hòm, dây bên, ván bằng gỗ hương bách.  
These were your traffickers in choice wares, in wrappings of blue and embroidered work, and in chests of rich clothing, bound with cords and made of cedar, among your merchandise.  
They [are] thy merchants for perfect things, For wrappings of blue, and embroidery, And for treasuries of rich apparel, With cords bound and girded, for thy merchandise,
- 25** Các thuyền Ta-rê-si vì sự buôn mầy mà chở chạy, và mầy được đầy dẫy cùng được vinh hiển cả thể trong lòng biển.  
The ships of Tarshish were your caravans for your merchandise: and you were replenished, and made very glorious in the heart of the seas.  
Ships of Tarshish [are] thy double walls of thy merchandise, And thou art filled and honoured greatly, In the heart of the seas.
- 26** Nhưng mà những tay chèo của mầy đã dẫn mầy trên nước lớn, và gió đông đã đập nát mầy trong lòng biển.  
Your rowers have brought you into great waters: the east wind has broken you in the heart of the seas.  
Into great waters have they brought thee, Those rowing thee, The east wind hath broken thee in the heart of the seas.
- 27** Đến ngày hủy phá của mầy, thì của cải, hàng hóa, việc buôn bán của mầy, thủy thủ và kẻ coi hoa tiêu của mầy, những kẻ tu bổ chỗ hư hỏng của tàu bè mầy, những kẻ buôn bán hàng hóa với mầy, hết thảy lính chiến của mầy ở trong mầy, cả đoàn dân đông đầy giữa mầy, đều sẽ ngã xuống trong lòng biển.  
Your riches, and your wares, your merchandise, your mariners, and your pilots, your repairers of ship seams, and the dealers in your merchandise, and all your men of war, who are in you, with all your company which is in the midst of you, shall fall into the heart of the seas in the day of your ruin.  
Thy wealth and thy remnants, Thy merchandise, thy mariners, And thy pilots, strengtheners of thy breach, And the traders of thy merchandise, And all thy men of war, who [are] in thee, And in all thine assembly that [is] in thy midst, Fall into the heart of the seas in the day of thy fall,
- 28** Bởi tiếng kêu của những kẻ coi hoa tiêu, các xóm chung quanh mầy đều run rẩy;  
At the sound of the cry of your pilots the suburbs shall shake.  
At the voice of the cry of thy pilots shake do the suburbs.
- 29** hết thảy những kẻ cầm chèo, hết thảy những thủy thủ, hết thảy những kẻ coi hoa tiêu ngoài biển đều xuống hỏi tàu mình và đứng vững trên đất.  
All who handled the oar, the mariners, [and] all the pilots of the sea, shall come down from their ships; they shall stand on the land,  
And come down from their ships have all handling an oar, Mariners, all the pilots of the sea, on the land they stand,

- 30** Chúng nó sẽ làm vang tiếng than khóc mày, và trời tiếng kêu la cay đắng vì mày; chúng nó ném bụi trên đầu mình, và lăn lóc trong tro.  
**and shall cause their voice to be heard over you, and shall cry bitterly, and shall cast up dust on their heads, they shall wallow themselves in the ashes:**  
**And have sounded for thee with their voice, And cry bitterly, and cause dust to go up on their heads, In ashes they do roll themselves.**
- 31** Chúng nó sẽ cạo đầu vì chó mày, và thắt lưng bằng bao gai, trong lòng đau đớn, vì mày khóc lóc cay đắng.  
**and they shall make themselves bald for you, and gird them with sackcloth, and they shall weep for you in bitterness of soul with bitter mourning.**  
**And they have made for thee baldness, And they have girded on sackcloth, And they have wept for thee, In bitterness of soul -- a bitter mourning.**
- 32** Như lòng chúng nó đau thương, thì làm một bài ca thương về mày, và than rằng: Ai sánh với thành Ty-rơ, là thành bây giờ đã vắng lặng giữa biển?  
**In their wailing they shall take up a lamentation for you, and lament over you, [saying], Who is there like Tyre, like her who is brought to silence in the midst of the sea?**  
**And lifted up for thee have their sons a lamentation, And they have lamented over thee, who [is] as Tyre? As the cut-off one in the midst of the sea?**
- 33** Thuở hàng hóa mày ra khỏi các biển, mày làm cho no đủ nhiều dân. Bởi sự giàu có và sự buôn bán của mày thịnh vượng lên, thì làm giàu cho các vua trên đất.  
**When your wares went forth out of the seas, you filled many peoples; you did enrich the kings of the earth with the multitude of your riches and of your merchandise.**  
**With the outgoing of thy remnants from the seas, Thou hast filled many peoples, With the abundance of thy riches, and thy merchandise, Thou hast made rich things of earth.**
- 34** Bây giờ, kia mày đã tan nát vì các biển, chìm dưới nước sâu; sự buôn bán và dân chúng của mày đều cùng mày chìm đắm.  
**In the time that you were broken by the seas in the depths of the waters, your merchandise and all your company did fall in the midst of you.**  
**The time of [thy] being broken by the seas in the depths of the waters, Thy merchandise and all thy assembly in thy midst have fallen.**
- 35** Hết thảy những dân ở các cù lao đều vì có mày mà sững sờ, các vua chúng nó đều khiếp sợ, sắc mặt lo buồn.  
**All the inhabitants of the isles are astonished at you, and their kings are horribly afraid; they are troubled in their face.**  
**All inhabitants of the isles have been astonished at thee, And their kings have been sore afraid, They have been troubled in countenance.**
- 36** Những con buôn lập nghiệp trong các dân xi bóng mày. Mày đã trở nên có kinh khiếp, đời đời mày sẽ không còn nữa!  
**The merchants among the peoples hiss at you; you are become a terror, and you shall nevermore have any being.**  
**Merchants among the peoples have shrieked for thee, Wastes thou hast been, and thou art not -- to the age!**

- 1** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
The word of Yahweh came again to me, saying,  
And there is a word of Jehovah unto me, saying:
- 2** Hỡi con người, hãy nói cùng vua Ty-rơ rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì lòng người đã tự cao, và người nói rằng: Ta là một vị thần, ta ngồi trên ngai Đức Chúa Trời, ở giữa các biển; dầu lòng người tự cao lên bằng lòng Đức Chúa Trời, người còn là loài người, không phán là Đức Chúa Trời.  
Son of man, tell the prince of Tyre, Thus says the Lord Yahweh: Because your heart is lifted up, and you have said, I am a god, I sit in the seat of God, in the midst of the seas; yet you are man, and not God, though you did set your heart as the heart of God;-  
`Son of man, say to the leader of Tyre: Thus said the Lord Jehovah: Because thy heart hath been high, And thou dost say: A god I [am], The habitation of God I have inhabited, In the heart of the seas, And thou [art] man, and not God, And thou givest out thy heart as the heart of God,
- 3** Này, người khôn hơn Đa-ni-ên; chẳng có sự màu nhiệm nào giấu kín khỏi người!  
behold, you are wiser than Daniel; there is no secret that is hidden from you;  
Lo, thou [art] wiser than Daniel, No hidden thing have they concealed from thee.
- 4** Người đã được giàu có bởi sự khôn ngoan và thông sáng của mình; đã thu chứa vàng bạc trong kho tàng người;  
by your wisdom and by your understanding you have gotten you riches, and have gotten gold and silver into your treasures;  
By thy wisdom and by thine understanding Thou hast made for thee wealth, And makest gold and silver in thy treasuries.
- 5** bởi sự thông thạo và sự buôn bán mình, thì người đã làm cho sự giàu có mình tấn tới. Vậy lòng người đã đem lên vì có sự giàu có của người.  
by your great wisdom [and] by your traffic have you increased your riches, and your heart is lifted up because of your riches;-  
By the abundance of thy wisdom, Through thy merchandise, Thou hast multiplied thy wealth, And high is thy heart through thy wealth.
- 6** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì lòng người tự cao lên lười biếng lòng Đức Chúa Trời,  
therefore thus says the Lord Yahweh: Because you have set your heart as the heart of God,  
Therefore, thus said the Lord Jehovah: Because of thy giving out thy heart as the heart of God,
- 7** cho nên, này, ta sẽ khiến những người ngoại quốc hung bạo hơn hết trong các dân, nổi dậy nghịch cùng người; chúng nó sẽ rút gươm nghịch cùng sự khôn sáng hoa mỹ người, và làm ô ố sự vinh hiển người.  
therefore, behold, I will bring strangers on you, the terrible of the nations; and they shall draw their swords against the beauty of your wisdom, and they shall defile your brightness.  
Therefore, lo, I am bringing in against thee strangers, The terrible of the nations, And they have drawn out their swords Against the beauty of thy wisdom, And they have pierced thy brightness.

- 8** Chúng nó sẽ xô người xuống hầm hố và người sẽ chết trong lòng biển, như người bị  
They shall bring you down to the pit; and you shall die the death of those who are slain, in the heart of the seas.  
To destruction they bring thee down, Thou diest by the deaths of the wounded, in the heart of the seas.
- 9** Trước mặt kẻ giết người, người còn dám nói rằng: Ta là Đức Chúa Trời chẳng? Khi ấy người ở trong tay của kẻ làm người bị thương, thì người là loài người, chẳng phải là  
Will you yet say before him who kills you, I am God? but you are man, and not God, in the hand of him who wounds you.  
Dost thou really say, `I [am] God,` Before him who is slaying thee? And thou [art] man, and not God, In the hand of him who is piercing thee.
- 10** Người sẽ chết bởi tay người ngoại quốc như những kẻ chưa chịu cắt bì. Chúa Giê-hô-va phán rằng: Ấy ch nh ta đã nói như vậy.  
You shall die the death of the uncircumcised by the hand of strangers: for I have spoken it, says the Lord Yahweh.  
The deaths of the uncircumcised thou diest, By the hand of strangers, for I have spoken, An affirmation of the Lord Jehovah.`
- 11** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:  
Moreover the word of Yahweh came to me, saying,  
And there is a word of Jehovah unto me, saying:
- 12** Hỡi con người, hãy làm một bài ca thương về vua Ty-rơ và nói cùng người rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Người gồm đủ tất cả, đầy sự khôn ngoan, tốt đẹp trọn vẹn.  
Son of man, take up a lamentation over the king of Tyre, and tell him, Thus says the Lord Yahweh: You seal up the sum, full of wisdom, and perfect in beauty.  
`Son of man, lift up a lamentation for the king of Tyre, And thou hast said to him: Thus said the Lord Jehovah: Thou art sealing up a measurement, Full of wisdom, and perfect in beauty.
- 13** Người vốn ở trong Ê-đên, là vườn của Đức Chúa Trời. Người đã có đầy mình mọi thứ ngọc báu, là ngọc mã não, ngọc vàng lợt, ngọc kim cương, ngọc thủy thương, ngọc sắc biếc, ngọc bích, ngọc sắc chàm, ngọc sắc xanh, ngọc thông hành, cùng vàng nữa. Nghề làm ra trống cơm ống sáo thuộc về người; từ ngày người mới được dựng nên đã sẵn sẵn rồi.  
You were in Eden, the garden of God; every precious stone was your covering, the sardius, the topaz, and the diamond, the beryl, the onyx, and the jasper, the sapphire, the emerald, and the emerald, and gold: the workmanship of your tambourines and of your pipes was in you; in the day that you were created they were prepared.  
In Eden, the garden of God, thou hast been, Every precious stone thy covering, Ruby, topaz, and diamond, beryl, onyx, and jasper, Sapphire, emerald, and carbuncle, and gold, The workmanship of thy tabrets, and of thy pipes, In thee in the day of thy being produced, have been prepared.
- 14** Người là một chê-ru-bin được xúc dầu đương che phủ; ta đã lập người lên trên hòn núi thánh của Đức Chúa Trời; người đã đi dạo giữa các hòn ngọc sáng như lửa.  
You were the anointed cherub who covers: and I set you, [so that] you were on the holy mountain of God; you have walked up and down in the midst of the stones of fire.  
Thou [art] an anointed cherub who is covering, And I have set thee in the holy mount, God thou hast been, In the midst of stones of fire thou hast walked up and down.

- 15 Đường lối người trọn vẹn từ ngày người được dựng nên, cho đến lúc thấy sự gian ác trong người.**  
**You were perfect in your ways from the day that you were created, until unrighteousness was found in you.**  
**Perfect [art] thou in thy ways, From the day of thy being produced, Till perversity hath been found in thee.**
- 16 Nhưn người buôn bán thanh lợi, lòng người đầy sự hung dữ, và người đã phạm tội; vậy ta đã xô người như là vật ô uế xuống khỏi núi Đức Chúa Trời; hỡi chê-ru-bin che phủ kia, ta diệt người giữa các hòn ngọc sáng như lửa!**  
**By the abundance of your traffic they filled the midst of you with violence, and you have sinned: therefore I have cast you as profane out of the mountain of God; and I have destroyed you, covering cherub, from the midst of the stones of fire.**  
**By the abundance of thy merchandise They have filled thy midst with violence, And thou dost sin, And I thrust thee from the mount of God, And I destroy thee, O covering cherub, From the midst of the stones of fire.**
- 17 Lòng người đã kiêu ngạo vì sự đẹp người, và sự vinh hiển của người làm cho người làm hư khôn ngoan mình. Ta đã xô người xuống đất, đặt người trước mặt các vua, cho họ**  
**Your heart was lifted up because of your beauty; you have corrupted your wisdom by reason of your brightness: I have cast you to the ground; I have laid you before kings, that they may see you.**  
**High hath been thy heart, because of thy beauty, Thou hast corrupted thy wisdom because of thy brightness, On the earth I have cast thee, Before kings I have set thee, to look on thee,**
- 18 Người đã làm ô uế nơi thánh người bởi tội ác người nhiều quá và bởi sự buôn bán người không công bình; ta đã khiến lửa ra từ giữa người; nó đã thiêu nuốt người, và ta đã làm cho người trở nên tro trên đất, trước mặt mọi kẻ xem thấy.**  
**By the multitude of your iniquities, in the unrighteousness of your traffic, you have profaned your sanctuaries; therefore have I brought forth a fire from the midst of you; it has devoured you, and I have turned you to ashes on the earth in the sight of all those who see you.**  
**From the abundance of thy iniquity, By the perversity of thy traffic, Thou hast polluted thy sanctuaries, And I bring forth fire from thy midst, It hath devoured thee, And I make thee become ashes on the earth, Before the eyes of all beholding thee.**
- 19 Hết thầy những kẻ biết người trong các dân sẽ sửng sờ về người. Kia, người đã trở nên một có kinh khiếp, đời đời người sẽ không còn nữa.**  
**All those who know you among the peoples shall be astonished at you: you are become a terror, and you shall nevermore have any being.**  
**All knowing thee among the peoples Have been astonished at thee, Wastes thou hast been, and thou art not -- to the age.**
- 20 Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:**  
**The word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**
- 21 Hỡi con người, hãy xây mặt về phía Si-đôn, và nói tiên tri nghịch cùng nó.**  
**Son of man, set your face toward Sidon, and prophesy against it,**  
**`Son of man, set thy face unto Zidon, and prophesy concerning it;**

- 22 Người khà nói rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi Si-đôn, này, ta nghịch cùng mày; ta muốn làm sáng danh ta ở giữa mày. Chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta sẽ làm sự phán xét và tỏ mình ra thánh trong nó.**  
**and say, Thus says the Lord Yahweh: Behold, I am against you, Sidon; and I will be glorified in the midst of you; and they shall know that I am Yahweh, when I shall have executed judgments in her, and shall be sanctified in her.**  
**and thou hast said: Thus said the Lord Jehovah: Lo, I [am] against thee, O Zidon, And I have been honoured in thy midst, And they have known that I [am] Jehovah, In My doing in her judgments, And I have been sanctified in her.**
- 23 Ta sẽ sai ôn dịch đến giữa nó, và sẽ có máu trong các đường phố nó. Những kẻ bị thương sẽ ngã xuống giữa nó, vì gươm sẽ đổ trên nó từ bên; và chúng nó sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.**  
**For I will send pestilence into her, and blood into her streets; and the wounded shall fall in the midst of her, with the sword on her on every side; and they shall know that I am Yahweh.**  
**And I have sent into her pestilence, And blood into her out-places, The wounded hath been judged in her midst, By the sword upon her round about, And they have known that I [am] Jehovah.**
- 24 Vừa lúc ấy, sẽ không có chà chuôm hay châm chích, gai góc hay đau đớn cho nhà Y-sơ-ra-ên, trong những kẻ ở chung quanh dân ấy, và đải dân ấy cách khinh dể. Bấy giờ chúng nó sẽ biết ta là Chúa Giê-hô-va.**  
**There shall be no more a pricking brier to the house of Israel, nor a hurting thorn of any that are round about them, that did despite to them; and they shall know that I am the Lord Yahweh.**  
**And there is no more to the house of Israel A pricking brier, and paining thorn, Of all round about them -- despising them, And they have known that I [am] the Lord Jehovah.**
- 25 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khi ta đã nhóm nhà Y-sơ-ra-ên lại từ giữa các dân mà chúng nó đã bị tan tác trong đó, và ta đã tỏ mình ra thánh giữa chúng nó trước mắt các dân, thì chúng nó sẽ ở trong đất mình mà ta đã ban cho tôi tớ ta là Gia-cốp.**  
**Thus says the Lord Yahweh: When I shall have gathered the house of Israel from the peoples among whom they are scattered, and shall be sanctified in them in the sight of the nations, then shall they dwell in their own land which I gave to my servant Jacob.**  
**Thus said the Lord Jehovah: In My gathering the house of Israel, Out of the peoples among whom they were scattered, I have been sanctified in them, Before the eyes of the nations, And they have dwelt on their ground, That I gave to My servant, to Jacob,**
- 26 Chúng nó sẽ ở đó yên ổn, sẽ cất nhà và trồng vườn nho. Chúng nó sẽ ở đó yên ổn, khi ta đã làm sự phán xét ta nghịch cùng những kẻ ở chung quanh chúng nó, là kẻ đải chúng nó cách khinh dể; và chúng nó sẽ biết rằng ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình.**  
**They shall dwell securely therein; yes, they shall build houses, and plant vineyards, and shall dwell securely, when I have executed judgments on all those who do them despite round about them; and they shall know that I am Yahweh their God.**  
**And they have dwelt on it confidently, And builded houses, and planted vineyards, And dwelt confidently -- in My doing judgments, On all those despising them round about, And they have known that I, Jehovah, [am] their God!**



- 1 Năm thứ mười, tháng mười, ngày mười hai, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:**  
**In the tenth year, in the tenth [month], in the twelfth [day] of the month, the word of Yahweh came to me, saying,**  
**In the tenth year, in the tenth [month], in the twelfth of the month, hath a word of Jehovah been unto me, saying,**
- 2 Hỡi con người, hãy xây mặt nghịch cùng Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, mà nói tiên tri nghịch cùng người và cùng cả Ê-díp-tô nữa.**  
**Son of man, set your face against Pharaoh king of Egypt, and prophesy against him, and against all Egypt;**  
**`Son of man, set thy face against Pharaoh king of Egypt, and prophesy concerning him, and concerning Egypt -- all of it.**
- 3 Hãy nói mà rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, này, ta nghịch cùng người, người là con vật quái gở nằm giữa các sông mình, mà rằng: Sông của ta thuộc về ta, ấy là ta đã làm nên cho ta.**  
**speak, and say, Thus says the Lord Yahweh: Behold, I am against you, Pharaoh king of Egypt, the great monster that lies in the midst of his rivers, that has said, My river is my own, and I have made it for myself.**  
**Speak, and thou hast said: Thus said the Lord Jehovah: Lo, I [am] against thee, Pharaoh king of Egypt! The great dragon that is crouching in the midst of his floods, Who hath said, My flood [is] my own, And I -- I have made it [for] myself.**
- 4 Ừ, ta sẽ đặt những móc trong hai hàm người, và khiến những cỏ trong các sông người đầu dính nơi vảy người. Ta sẽ kéo người lên khỏi giữa các sông người, người và những cá trong các sông người đã dính nơi vảy người nữa.**  
**I will put hooks in your jaws, and I will cause the fish of your rivers to stick to your scales; and I will bring you up out of the midst of your rivers, with all the fish of your rivers which stick to your scales.**  
**And I have put hooks in thy jaws, And I have caused the fish of thy floods to cleave to thy scales, And I have caused thee to come up from the midst of thy floods, And every fish of thy floods to thy scales doth cleave.**
- 5 Ta sẽ quăng người vào đồng vắng, người và những cá của các sông người. Người sẽ ngã xuống trên mặt đồng ruộng; sẽ chẳng được lượm lại, cũng chẳng được thâu lại. Ta đã phó người làm đồ ăn cho loài thú dưới đất và loài chim trên trời.**  
**I will cast you forth into the wilderness, you and all the fish of your rivers: you shall fall on the open field; you shall not be brought together, nor gathered; I have given you for food to the animals of the earth and to the birds of the sky.**  
**And I have left thee in the wilderness, Thou and every fish of thy floods, On the face of the field thou dost fall, Thou art not gathered nor assembled, To the beast of the earth and to the fowl of the heavens I have given thee for food.**
- 6 Bấy giờ hết thảy dân cư Ê-díp-tô sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, vì chúng nó đã nên cây gậy bằng sậy cho nhà Y-sơ-ra-ên.**  
**All the inhabitants of Egypt shall know that I am Yahweh, because they have been a staff of reed to the house of Israel.**  
**And known have all inhabitants of Egypt That I [am] Jehovah, Because of their being a staff of reed to the house of Israel.**

- 7** Khi chúng nó cầm lấy người bởi tay, thì người tự gãy, và làm xây xác chúng nó cả vai; khi chúng nó nương dựa trên người, thì người tự giập ra, và làm cho lưng chúng nó xiêu  
 When they took hold of you by your hand, you did break, and did tear all their shoulders; and when they leaned on you, you broke, and mad all their loins to be at a stand.  
 In their taking hold of thee by thy hand, -- thou art crushed, And hast rent to them all the shoulder, And in their leaning on thee thou art broken, And hast caused all their thighs to stand.
- 8** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ đem gươm đến trên người, và sẽ dứt khỏi người cả người và loài thú.  
 Therefore thus says the Lord Yahweh: Behold, I will bring a sword on you, and will cut off from you man and animal.  
 Therefore, thus said the Lord Jehovah: Lo, I am bringing in against thee a sword, And have cut off from thee man and beast.
- 9** Đất Ê-díp-tô sẽ trở nên nơi hoang vu vắng vẻ; và chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va. Vì Pha-ra-ôn có nói rằng: Sông thuộc về ta, ấy là ta đã làm nên;  
 The land of Egypt shall be a desolation and a waste; and they shall know that I am Yahweh. Because he has said, The river is mine, and I have made it;  
 And the land of Egypt hath been for a desolation and a waste, And they have known that I [am] Jehovah. Because he said: The flood [is] mine, and I made [it].
- 10** cho nên, này, ta nghịch cùng người và các sông người, và sẽ khiến đất Ê-díp-tô thành ra đồng vắng hoang vu, từ tháp Sy -e-nê cho đến bờ cõi Ê-thi-ô-bi.  
 therefore, behold, I am against you, and against your rivers, and I will make the land of Egypt an utter waste and desolation, from the tower of Seveneh even to the border of Ethiopia.  
 Therefore, lo, I [am] against thee, and against thy floods, And have given the land of Egypt for wastes, A waste, a desolation, from Migdol to Syene, And unto the border of
- 11** Chẳng có bàn chơn người sẽ đi qua đó, cũng chẳng có bàn chơn thú vật đi qua nó, cũng chẳng có dân cư ở đó nữa trong bốn mươi năm.  
 No foot of man shall pass through it, nor foot of animal shall pass through it, neither shall it be inhabited forty years.  
 Not pass over into it doth a foot of man, Yea, the foot of beast doth not pass into it, Nor is it inhabited forty years.
- 12** Ta sẽ khiến Ê-díp-tô làm một đất hoang vu ở giữa các nước nào hoang vu, và các thành nó ở giữa các thành tàn phá sẽ hoang vu trong bốn mươi năm. Ta sẽ làm tan tác dân Ê-díp-tô trong các dân, và rải chúng nó ra trong các nước.  
 I will make the land of Egypt a desolation in the midst of the countries that are desolate; and her cities among the cities that are laid waste shall be a desolation forty years; and I will scatter the Egyptians among the nations, and will disperse them through the countries.  
 And I have made the land of Egypt a desolation, In the midst of desolate lands, And its cities, in the midst of waste cities, Are a desolation forty years, And I have scattered the Egyptians among nations, And I have dispersed them through lands.

- 13** Vì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Mãn bốn mươi năm, ta sẽ nhóm dân Ê-díp-tô lại từ giữa các dân mà trong đó chúng nó đã bị tan tác.  
**For thus says the Lord Yahweh: At the end of forty years will I gather the Egyptians from the peoples where they were scattered;**  
**But thus said the Lord Jehovah: At the end of forty years I gather the Egyptians Out of the peoples whither they have been scattered,**
- 14** Ta sẽ làm cho những phu tù Ê-díp-tô trở về, và đem chúng nó về trong đất Pha-trốt, là đất quê quán của chúng nó, nhưng chúng nó chỉ lập nên một nước yếu hèn.  
**and I will bring back the captivity of Egypt, and will cause them to return into the land of Pathros, into the land of their birth; and they shall be there a base kingdom.**  
**And I have turned back [to] the captivity of Egypt, And I have brought them back [To] the land of Pathros, to the land of their birth, And they have been there a low kingdom.**
- 15** Nước Ê-díp-tô sẽ là một nước yếu hèn hơn hết các nước, và sẽ không dấy lên trên các nước nữa; ta sẽ khiến chúng nó kém đi, hầu cho chúng nó không cai trị các nước nữa.  
**It shall be the base of the kingdoms; neither shall it any more lift itself up above the nations: and I will diminish them, that they shall no more rule over the nations.**  
**Of the kingdoms it is lowest, And it lifteth not up itself any more above the nations, And I have made them few, So as not to rule among nations.**
- 16** Nước ấy sẽ không còn làm sự nhờ cậy cho nhà Y-sơ-ra-ên; khi nhà Y-sơ-ra-ên trông xem chúng nó thì sẽ nhắc lại sự gian ác; và chúng nó sẽ biết rằng ta là Chúa Giê-hô-va.  
**It shall be no more the confidence of the house of Israel, bringing iniquity to memory, when they turn to look after them: and they shall know that I am the Lord Yahweh.**  
**And it is no more to the house of Israel for a confidence, Bringing iniquity to remembrance, By their turning after them, And they have known that I [am] the Lord Jehovah.`**
- 17** Năm thứ hai mươi bảy, ngày mồng một tháng giêng, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta  
**It came to pass in the seven and twentieth year, in the first [month], in the first [day] of the month, the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And it cometh to pass, in the twenty and seventh year, in the first [month], in the first of the month, hath a word of Jehovah been unto me, saying:**
- 18** Hỡi con người, Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đã gán cho đạo binh mình những việc rất nặng nhọc nghịch cùng Ty-rơ; mọi đầu đầu đã trở nên trọc, mọi vai đều đã bị mòn; mà vua ấy chưa được tiền công nào của thành Ty-rơ, hãy cho mình, hoặc cho đạo binh mình, để bù lại công khó mình đã đánh thành ấy.  
**Son of man, Nebuchadrezzar king of Babylon caused his army to serve a great service against Tyre: every head was made bald, and every shoulder was worn; yet had he no wages, nor his army, from Tyre, for the service that he had served against it.**  
**`Son of man, Nebuchadrezzar king of Babylon, Hath caused his force to serve a great service against Tyre, Every head [is] bald -- every shoulder peeled, And reward he had none, nor his force, out of Tyre, For the service that he served against it.**

- 19** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ phó đất Ê-díp-tô cho Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn; người sẽ bắt lấy dân chúng, cất lấy của cướp và mồi nó; đó sẽ là tiền công của đạo binh người.  
**Therefore thus says the Lord Yahweh: Behold, I will give the land of Egypt to Nebuchadrezzar king of Babylon; and he shall carry off her multitude, and take her spoil, and take her prey; and it shall be the wages for his army.**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah, Lo, I am giving to Nebuchadrezzar king of Babylon the land of Egypt, And he hath taken away its store, And hath taken its spoil, and taken its prey, And it hath been a reward to his force.**
- 20** Ta đã phó đất Ê-díp-tô cho người để thưởng sự khó nhọc người đã chịu, vì chúng nó đã làm việc cho ta. Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
**I have given him the land of Egypt as his recompense for which he served, because they worked for me, says the Lord Yahweh.**  
**His wage for which he laboured I have given to him, The land of Egypt -- in that they wrought for Me, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 21** Trong ngày đó, ta sẽ khiến nhà Y-sơ-ra-ên nức ra một cái sừng, và ta sẽ cho người mở miệng giữa chúng nó; và chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.  
**In that day will I cause a horn to bud forth to the house of Israel, and I will give you the opening of the mouth in the midst of them; and they shall know that I am Yahweh.**  
**In that day I cause to shoot up a horn to the house of Israel, And to thee I give an opening of the mouth in their midst, And they have known that I [am] Jehovah!**
- 1** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
**The word of Yahweh came again to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying:**
- 2** Hỡi con người, hãy nói tiên tri và rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hãy khóc than! Ngày khốn nạn dường nào!  
**Son of man, prophesy, and say, Thus says the Lord Yahweh: Wail you, Alas for the day!**  
**`Son of man, prophesy, and thou hast said: Thus said the Lord Jehovah: Howl ye, ha! for the day!**
- 3** Thật vậy, ngày ấy gần rồi, phán, là ngày của Đức Giê-hô-va; ngày có mây, kỳ của các dân tộc.  
**For the day is near, even the day of Yahweh is near; it shall be a day of clouds, a time of the nations.**  
**For near [is] a day, near [is] a day to Jehovah! A day of clouds, the time of nations it is.**
- 4** Gươm sẽ đánh trên Ê-díp-tô; sự buồn rầu ở trong Ê-thi-ô-bi, khi những kẻ bị giết sẽ ngã xuống trong Ê-díp-tô; chúng nó sẽ cất lấy đoàn dân nó, và những nền nó bị đổ.  
**A sword shall come on Egypt, and anguish shall be in Ethiopia, when the slain shall fall in Egypt; and they shall take away her multitude, and her foundations shall be broken down.**  
**And come in hath a sword to Egypt, And there hath been great pain in Cush, In the falling of the wounded in Egypt, And they have taken its store, And broken down have been its foundations.**

- 5 Ê-thi-ô-bi, Phút, Lút, mọi người lộn giống, Cúp, và con cái của đất đồng minh, sẽ cùng chúng nó ngã xuống bởi gươm.  
Ethiopia, and Put, and Lud, and all the mingled people, and Cub, and the children of the land that is in league, shall fall with them by the sword.  
Cush, and Phut, and Lud, and all the mixture, and Chub, And the sons of the land of the covenant with them by sword do fall,**
- 6 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Những cái nâng đỡ Ê-díp-tô sẽ ngã; sức mạnh kiêu ngạo của nó sẽ hạ xuống. Chúng nó sẽ ngã trong nó bởi gươm, từ tháp Sy -e-nê, Chúa Giê-hô-va  
Thus says Yahweh: They also who uphold Egypt shall fall; and the pride of her power shall come down: from the tower of Seveneh shall they fall in it by the sword, says the Lord Yahweh.  
Thus said Jehovah: And -- fallen have supporters of Egypt, And come down hath the arrogance of her strength, From Migdol to Syene, by sword they fall in her, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 7 Chúng nó sẽ hoang vu ở giữa các nước hoang vu, và các thành của nó sẽ ở giữa các thành tàn phá.  
They shall be desolate in the midst of the countries that are desolate; and her cities shall be in the midst of the cities that are wasted.  
And they have been desolated in the midst of desolate lands, And its cities are in the midst of wasted cities.**
- 8 Thật, chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta đã đặt lửa trong Ê-díp-tô, và khi mọi kẻ giúp nó bị tan nát.  
They shall know at I am Yahweh, when I have set a fire in Egypt, and all her helpers are destroyed.  
And they have known that I [am] Jehovah, In My giving fire against Egypt, And broken have been all her helpers.**
- 9 Trong ngày đó, sẽ có sứ giả từ trước mặt ta đi trong tàu đặng làm cho người Ê-thi-ô-bi đương ở yên phải sợ hãi. Dân sự nó sẽ buồn rầu như trong ngày của Ê-díp-tô; vì, này nó đến gần rồi!  
In that day shall messengers go forth from before me in ships to make the careless Ethiopians afraid; and there shall be anguish on them, as in the day of Egypt; for, behold, it comes.  
In that day go forth do messengers from before Me in ships, To trouble confident Cush, And there hath been great pain among them, As the day of Egypt, for lo, it hath come.**
- 10 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ cạy tay Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, để diệt đoàn dân của Ê-díp-tô.  
Thus says the Lord Yahweh: I will also make the multitude of Egypt to cease, by the hand of Nebuchadrezzar king of Babylon.  
Thus said the Lord Jehovah: I have caused the multitude of Egypt to cease, By the hand of Nebuchadrezzar king of Babylon,**

- 11 Vua ấy cùng dân mình, là dân đáng sợ trong các dân, sẽ được đem đến đặng phá hại đất. Chúng nó sẽ rút gươm nghịch cùng Ê-díp-tô, và làm cho đất đầy những thân bị giết. He and his people with him, the terrible of the nations, shall be brought in to destroy the land; and they shall draw their swords against Egypt, and fill the land with the slain. He and his people with him -- the terrible of nations, Are brought in to destroy the land, And they have drawn their swords against Egypt, And have filled the land [with] the wounded.**
- 12 Ta sẽ làm cho các sông khô đi, và bán đất ấy trong tay những kẻ dữ. Ta sẽ cậy tay dân ngoại làm hoang vu đất ấy với mọi sự trong nó. Ta là Đức Giê-hô-va phán như vậy. I will make the rivers dry, and will sell the land into the hand of evil men; and I will make the land desolate, and all that is therein, by the hand of strangers: I, Yahweh, have spoken it. And I have made floods a dry place, And I have sold the land into the hand of evil doers, And I have made desolate the land, And its fulness, by the hand of strangers, I, Jehovah, have spoken.**
- 13 Chúa Giê-hô-va lại phán rằng: Ta sẽ hủy diệt các thần tượng và dứt các hình tượng khỏi thành Nốp. Trong đất Ê-díp-tô sẽ không có vua nữa, và ta sẽ rải sự kinh khiếp trong đất Ê-díp-tô. Thus says the Lord Yahweh: I will also destroy the idols, and I will cause the images to cease from Memphis; and there shall be no more a prince from the land of Egypt: and I will put a fear in the land of Egypt. Thus said the Lord Jehovah: And -- I have destroyed idols, And caused vain things to cease from Noph, And a prince of the land of Egypt there is no more, And I give fear in the land of Egypt.**
- 14 Ta sẽ làm cho Pha-trốt nên hoang vu; đặt lửa tại Xô-an, và làm ra sẽ đoán phạt trên Nô. I will make Pathros desolate, and will set a fire in Zoan, and will execute judgments on And I have made Pathros desolate, And I have given fire against Zoan, And I have done judgments in No,**
- 15 Ta sẽ đổ cơn giận ta trên Sin, là thành vững bền của Ê-díp-tô, và sẽ diệt dân chúng của I will pour my wrath on Sin, the stronghold of Egypt; and I will cut off the multitude of No. And I have poured out My fury on Sin, the stronghold of Egypt, And I have cut off the multitude of No.**
- 16 Ta sẽ đặt lửa tại Ê-díp-tô, Sin sẽ bị đau đớn cả thể; Nô sẽ bị phá tan, và đương giữa ban ngày Nốp sẽ bị giặc hại. I will set a fire in Egypt: Sin shall be in great anguish, and No shall be broken up; and Memphis [shall have] adversaries in the day-time. And I have given fire against Egypt, Greatly pained is Sin, and No is to be rent, And Noph hath daily distresses.**
- 17 Những người trai trẻ của A-ven và Phi-Bê-sốt sẽ ngã bởi gươm, và dân các thành ấy sẽ đi làm phu tù. The young men of Aven and of Pibeseth shall fall by the sword; and these [cities] shall go into captivity. The youths of Aven and Pi-Beseth by sword do fall, And these into captivity do go.**

- 18** Tại Tác-pha-nết, ban ngày sẽ tối tăm, khi ta sẽ gãy các ách của Ê-díp-tô ở đó, và sức mạnh kiêu ngạo của nó sẽ hết. Về nó, sẽ có đám mây che lấp đất ấy, những con gái nó sẽ đi làm phu tù.  
**At Tehaphnehes also the day shall withdraw itself, when I shall break there the yokes of Egypt, and the pride of her power shall cease in her: as for her, a cloud shall cover her, and her daughters shall go into captivity.**  
**And in Tehaphnehes hath the day been dark, In My breaking there the yokes of Egypt, And ceased in her hath the excellency of her strength, She -- a cloud doth cover her, And her daughters into captivity do go.**
- 19** Ta sẽ làm sự đoán phạt ta trên Ê-díp-tô, và chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.  
**Thus will I execute judgments on Egypt; and they shall know that I am Yahweh.**  
**And I have done judgments in Egypt, And they have known that I [am] Jehovah.**
- 20** Năm thứ mười một, ngày mồng bảy tháng giêng, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
**It happened in the eleventh year, in the first [month], in the seventh [day] of the month, that the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And it cometh to pass, in the eleventh year, in the first [month], in the seventh of the month, hath a word of Jehovah been unto me, saying: `Son of man,**
- 21** Hỡi con người, ta đã bẻ cách tay của Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô. Đây, không ai rịt thuốc để chữa lành; không ai quấn chỗ thương để hàn miệng và để lấy sức lại, hầu cho nó có thể cầm gươm.  
**Son of man, I have broken the arm of Pharaoh king of Egypt; and, behold, it has not been bound up, to apply [healing] medicines, to put a bandage to bind it, that it be strong to hold the sword.**  
**The arm of Pharaoh, king of Egypt, I have broken, And lo, it hath not been bound up to give healing, To put a bandage to bind it, To strengthen it -- to lay hold on the sword.**
- 22** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Đây, ta nghịch cùng Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, và sẽ bẻ hai cánh tay nó, cánh đờng mạnh luôn với cánh đã gãy, và làm cho gươm rớt xuống khỏi tay nó.  
**Therefore thus says the Lord Yahweh: Behold, I am against Pharaoh king of Egypt, and will break his arms, the strong [arm], and that which was broken; and I will cause the sword to fall out of his hand.**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah: Lo, I [am] against Pharaoh, king of Egypt, And I have broken his arms, The strong one and the broken one, And have caused the sword to fall out of his hand,**
- 23** Ta sẽ làm cho tan tác dân Ê-díp-tô trong các dân, và rải hết thầy chúng nó ra trong các nước.  
**I will scatter the Egyptians among the nations, and will disperse them through the countries.**  
**And scattered the Egyptians among nations, And I have spread them through lands,**

- 24** Ta sẽ làm cho cánh tay vua Ba-by-lôn thêm mạnh, để gươm ta trong tay người; nhưng ta sẽ bẻ gãy cánh tay của Pha-ra-ôn, vua này rên la trước mặt vua kia, như một người bị thương hầu chết rên la vậy.  
**I will strengthen the arms of the king of Babylon, and put my sword in his hand: but I will break the arms of Pharaoh, and he shall groan before him with the groanings of a deadly wounded man.**  
**And strengthened the arms of the king of Babylon, And I have given My sword into his hand, And I have broken the arms of Pharaoh, And he hath groaned the groans of a pierced one -- before him.**
- 25** Ta sẽ nâng đỡ hai cánh tay của vua Ba-by-lôn, và hai cánh tay của Pha-ra-ôn sẽ sa xuống. Chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta sẽ trao gươm ta trong tay vua Ba-by-lôn, và người sẽ giơ gươm ấy ra nghịch cùng đất Ê-díp-tô.  
**I will hold up the arms of the king of Babylon; and the arms of Pharaoh shall fall down; and they shall know that I am Yahweh, when I shall put my sword into the hand of the king of Babylon, and he shall stretch it out on the land of Egypt.**  
**And I have strengthened the arms of the king of Babylon, And the arms of Pharaoh do fall down, And they have known that I [am] Jehovah, In My giving My sword into the hand of the king of Babylon, And he hath stretched it out toward the land of Egypt.**
- 26** Ta sẽ làm tan tác dân Ê-díp-tô trong các dân, rải chúng nó ra trong các nước; và chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.  
**I will scatter the Egyptians among the nations, and disperse them through the countries; and they shall know that I am Yahweh.**  
**And I have scattered the Egyptians among nations, And I have spread them through lands, And they have known that I [am] Jehovah!**
- 1** Năm thứ mười một, ngày mồng một tháng ba, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vầy:  
**It happened in the eleventh year, in the third [month], in the first [day] of the month, that the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And it cometh to pass, in the eleventh year, in the third [month], in the first of the month, hath a word of Jehovah been unto me, saying:**
- 2** Hỡi con người, hãy nói cùng Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, và cùng cả đoàn dân người rằng: Sự tôn đại của người so sánh cùng ai?  
**Son of man, tell Pharaoh king of Egypt, and to his multitude: Whom are you like in your greatness?**  
**‘Son of man, say unto Pharaoh king of Egypt, and unto his multitude: To whom hast thou been like in thy greatness?**
- 3** Hãy xem A-si-ri: ngày trước nó giống như cây hương bách của Li-ban, nhánh đẹp đẽ, bóng diềm dàu, cây cao, và ngọn nó lên đến mây.  
**Behold, the Assyrian was a cedar in Lebanon with beautiful branches, and with a forest-like shade, and of high stature; and its top was among the thick boughs.**  
**Lo, Asshur, a cedar in Lebanon, Fair in branch, and shading bough, and high in stature, And between thickets hath its foliage been.**



- 4 Các dòng nước nuôi nó, có vực sâu chảy nước chung quanh chỗ nó trồng mà làm cho nó lớn lên, và tưới các suối mình cho mọi cây cối ở trong đồng.  
The waters nourished it, the deep made it to grow: the rivers of it ran round about its plantation; and it sent out its channels to all the trees of the field.  
Waters have made it great, The deep hath exalted him with its flowings, Going round about its planting, And its conduits it hath sent forth unto all trees of the field.**
- 5 Vậy nên cây hương bách ấy cao hơn hết thảy các cây trong đồng; nhánh nó lớn lên, và tưới nó nứt thêm ra, là nhờ có nhiều nước làm cho nó nảy nở.  
Therefore its stature was exalted above all the trees of the field; and its boughs were multiplied, and its branches became long by reason of many waters, when it shot [them] forth.  
Therefore higher hath been his stature than all trees of the field, And multiplied are his boughs, and long are his branches, Because of many waters in his shooting forth,**
- 6 Mọi giống chim trời làm ở trong những nhánh nó; mọi giống thú đồng đê con dưới những tưới nó, và hết thảy các dân tộc lớn đều ở dưới bóng nó.  
All the birds of the sky made their nests in its boughs; and under its branches did all the animals of the field bring forth their young; and under its shadow lived all great nations.  
In his boughs made a nest hath every fowl of the heavens, And under his branches brought forth hath every beast of the field, And in his shade dwell do all great nations.**
- 7 Nó là xinh tốt bởi thân nó cao, bởi tưới nó dài; vì rễ nó đâm trong chỗ nhiều nước.  
Thus was it beautiful in its greatness, in the length of its branches; for its root was by many waters.  
And he is fair in his greatness, In the length of his thin shoots, For his root hath been by great waters.**
- 8 Chẳng có cây hương bách nào trong vườn Đức Chúa Trời che khuất nó được; cây tùng không bằng cái nhánh nó, cây bàng không bằng cái tưới nó. Chẳng có cây nào của vườn Đức Chúa Trời xinh tốt bằng nó cả.  
The cedars in the garden of God could not hide it; the fir-trees were not like its boughs, and the plane-trees were not as its branches; nor was any tree in the garden of God like it in its beauty.  
Cedars have not hid him in the garden of God, Firs have not been like unto his boughs, And chesnut-trees have not been as his branches, No tree in the garden of God hath been like unto him in his beauty,**
- 9 Ta đã làm cho nó xinh tốt bởi muôn vàn nhánh nó, và hết thảy những cây của Ê-đen, là những cây trong vườn Đức Chúa Trời đều ganh gố nó.  
I made it beautiful by the multitude of its branches, so that all the trees of Eden, that were in the garden of God, envied it.  
Fair I have made him in the multitude of his thin shoots, And envy him do all trees of Eden that [are] in the garden of God.**
- 10 Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì người cao lớn, và nó đã vượt ngọn nó đến tận mây, và lòng nó đã kiêu ngạo vì mình cao lớn;  
Therefore thus said the Lord Yahweh: Because you are exalted in stature, and he has set his top among the thick boughs, and his heart is lifted up in his height;  
Therefore, thus said the Lord Jehovah: Because that thou hast been high in stature, And he yieldeth his foliage between thickets, And high is his heart in his haughtiness,**

- 11** nên ta sẽ phó nó trong tay một đấng mạnh của các nước, người chắc sẽ xử với nó; ta đã đuổi nó ra vì những tội ác nó.  
**I will even deliver him into the hand of the mighty one of the nations; he shall surely deal with him; I have driven him out for his wickedness.**  
**I give him into the hand of a god of nations, He dealeth sorely with him, In his wickedness I have cast him out.**
- 12** Một dân hung bạo trong hết thảy các dân ngoại đã chặt nó và bỏ lại. Những nhánh nó rớt xuống trên các núi và trong mọi nơi trũng; những tược nó bị gãy nơi bờ khe, và mọi dân trên đất tránh xa bóng nó và lìa bỏ nó.  
**Strangers, the terrible of the nations, have cut him off, and have left him: on the mountains and in all the valleys his branches are fallen, and his boughs are broken by all the watercourses of the land; and all the peoples of the earth are gone down from his shadow, and have left him.**  
**And cut him off do strangers, The terrible of nations, and they leave him, On the mountains and in all valleys have his thin shoots fallen, And broken are his boughs at all streams of the land, And go down from his shade do all peoples of the land, and they leave him.**
- 13** Mọi loài chim trời sẽ đậu trên sự đổ nát của nó, và mọi loài thú đồng sẽ đến nghỉ trên những tược nó,  
**On his ruin all the birds of the sky shall dwell, and all the animals of the field shall be on his branches;**  
**On his ruin dwell do all fowls of the heavens, And on his boughs have been all the beasts of the field,**
- 14** hầu cho chẳng có cây nào trồng gần nước dám kiêu ngạo về sự cao mình, hay là vượt ngọn lên đến tận mây, và cho không có những cây nào được các dòng nước tưới rộng cho mà khoe mình cao lớn; vì chúng nó hết thảy bị phó cho sự chết, cho vực sâu của đất, ở giữa con cái loài người, với những kẻ xuống trong hầm hố!  
**to the end that none of all the trees by the waters exalt themselves in their stature, neither set their top among the thick boughs, nor that their mighty ones stand up on their height, [even] all who drink water: for they are all delivered to death, to the nether parts of the earth, in the midst of the children of men, with those who go down to the pit.**  
**In order that none of the trees of the waters May become haughty because of their stature, Nor give their foliage between thickets, Nor any drinking waters stand up unto them in their haughtiness, For all of them are given up to death, Unto the earth -- the lower part, In the midst of the sons of men, Unto those going down to the pit.**
- 15** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ngày mà nó xuống nơi âm phủ, ta đã khiến kẻ thương khóc vì có nó, ta lấp vực sâu; ngăn cấm các sông chảy mạnh, và những dòng nước lớn bị tắt lại. Ta khiến Li-ban buồn rầu vì có nó, và mọi cây ngoài đồng vì nó bị suy tàn.  
**Thus says the Lord Yahweh: In the day when he went down to Sheol I caused a mourning: I covered the deep for him, and I restrained the rivers of it; and the great waters were stayed; and I caused Lebanon to mourn for him, and all the trees of the field fainted for him.**  
**Thus said the Lord Jehovah: In the day of his going down to sheol I have caused mourning, I have covered for him the deep, and diminish its flowings, And restrained are many waters, And I make Lebanon black for him, And all trees of the field have been covered for him.**

**16 Ta làm cho các dân tộc nghe tiếng nó đổ xuống mà rung động, khi ta quăng nó xuống đến âm phủ, với hết thảy những kẻ xuống trong hầm hố! Bấy giờ mọi cây của Ê-đen, những cây rất xinh, những cây rất tốt của Li-ban, hết thảy những cây ngày trước được nhiều nước tưới, đều được yên ủi trong nơi vực sâu của đất.**

**I made the nations to shake at the sound of his fall, when I cast him down to Sheol with those who descend into the pit; and all the trees of Eden, the choice and best of Lebanon, all that drink water, were comforted in the nether parts of the earth.**

**From the sound of his fall I have caused nations to shake, In My causing him to go down to sheol, With those going down to the pit, And comforted in the earth -- the lower part, are all trees of Eden, The choice and the good of Lebanon, All drinking waters.**

**17 Chúng nó cũng đã xuống với nó trong nơi âm phủ, kè những kẻ đã bị gươm giết, những kẻ ngày trước vốn là cánh tay của nó và ở dưới bóng nó giữa các dân.**

**They also went down into Sheol with him to those who are slain by the sword; yes, those who were his arm, [that] lived under his shadow in the midst of the nations.**

**Also they with him have gone down to sheol, Unto the pierced of the sword, And -- his arm -- they dwelt in his shade in the midst of nations.**

**18 Trong những cây của vườn Ê-đen, thì người là giống ai về sự vinh hiển tôn trọng? Người cũng sẽ bị xô xuống cùng với các cây của Ê-đen trong nơi vực sâu của đất; người sẽ nằm chính giữa những kẻ không chịu cắt bì, với những kẻ đã bị gươm giết. Pha-ra-ôn và hết thảy dân chúng người sẽ như vậy, Chúa Giê-hô-va phán.**

**To whom are you thus like in glory and in greatness among the trees of Eden? yet shall you be brought down with the trees of Eden to the nether parts of the earth: you shall lie in the midst of the uncircumcised, with those who are slain by the sword. This is Pharaoh and all his multitude, says the Lord Yahweh.**

**Unto whom hast thou been thus like, In honour and in greatness among the trees of Eden, And thou hast been brought down with the trees of Eden, Unto the earth -- the lower part, In the midst of the uncircumcised thou liest, With the pierced of the sword? It [is] Pharaoh, and all his multitude, An affirmation of the Lord Jehovah!**

**1 Năm thứ mười hai, ngày mồng một tháng chạp, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như**  
**It happened in the twelfth year, in the twelfth month, in the first [day] of the month, that the word of Yahweh came to me, saying,**

**And it cometh to pass, in the twelfth year, in the twelfth month, in the first of the month, hath a word of Jehovah been unto me, saying,**

**2 Hỡi con người, hãy làm một bài ca thương về Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, và nói rằng: Người giống như một con sư tử giữa các dân tộc; khác nào một vật quái dưới biển, mà đã trướng lên các sông. Người lấy chơn vậ đục các dòng nước, và làm cho các sông đầy**  
**Son of man, take up a lamentation over Pharaoh king of Egypt, and tell him, You were likened to a young lion of the nations: yet are you as a monster in the seas; and you did break forth with your rivers, and troubled the waters with your feet, and fouled their rivers.**  
**^Son of man, lift up a lamentation for Pharaoh king of Egypt, and thou hast said unto him: A young lion of nations thou hast been like, And thou [art] as a dragon in the seas, And thou comest forth with thy flowings, And dost trouble the waters with thy feet, And thou dost foul their flowings.**

- 3 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ giăng lưới ta trên người, có một đoàn dân đông vô số giùm giúp, chúng nó sẽ kéo người lên trong lưới ta.  
Thus says the Lord Yahweh: I will spread out my net on you with a company of many peoples; and they shall bring you up in my net.  
Thus said the Lord Jehovah: And -- I have spread out for thee My net, With an assembly of many peoples, And they have brought thee up in My net.**
- 4 Ta sẽ bỏ người lại trên đất, và quăng người trên mặt đồng ruộng. Ta sẽ khiến mọi loài chim trời đậu trên người, và các loài thú khắp đất ăn người mà no.  
I will leave you on the land, I will cast you forth on the open field, and will cause all the birds of the sky to settle on you, and I will satisfy the animals of the whole earth with you.  
And I have left thee in the land, On the face of the field I do cast thee out, And have caused to dwell upon thee every fowl of the heavens, And have satisfied out of thee the beasts of the whole earth.**
- 5 Ta sẽ đặt thịt người trên các núi, và lấy tiền tệ người lấp đầy các nơi trũng.  
I will lay your flesh on the mountains, and fill the valleys with your height.  
And I have put thy flesh on the mountains, And filled the valleys [with] thy hugeness,**
- 6 Ta sẽ lấy huyết người tưới nơi đất người lội bơi, cho đến các núi; và các khe nước sẽ đầy người.  
I will also water with your blood the land in which you swim, even to the mountains; and the watercourses shall be full of you.  
And watered the land with thy flowing, From thy blood -- unto the mountains, And streams are filled from thee.**
- 7 Khi ta dập tắt người, thì ta sẽ che các tầng trời và làm tối các ngôi sao; dùng mây bao bọc mặt trời, và mặt trăng sẽ không chiếu sáng nữa.  
When I shall extinguish you, I will cover the heavens, and make the stars of it dark; I will cover the sun with a cloud, and the moon shall not give its light.  
And in quenching thee I have covered the heavens, And have made black their stars, The sun with a cloud I do cover, And the moon causeth not its light to shine.**
- 8 Ta sẽ làm cho tối tăm trên người mọi sự sáng láng trên trời, và ta sẽ bủa sự mờ mịt ra trên đất người, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
All the bright lights of the sky will I make dark over you, and set darkness on your land, says the Lord Yahweh.  
All luminaries of light in the heavens, I make black over thee, And I have given darkness over thy land, An affirmation of the Lord Jehovah,**
- 9 Ta sẽ làm bối rối lòng nhiều dân khi ta sẽ sao sự hủy diệt của người ra trong các dân tộc, trong các nước mà người chưa biết đến.  
I will also vex the hearts of many peoples, when I shall bring your destruction among the nations, into the countries which you have not known.  
And I have vexed the heart of many peoples, In My bringing in thy destruction among nations, Unto lands that thou hast not known.**

- 10** Ta sẽ làm cho nhiều dân kinh sợ về người, và các vua chúng nó sẽ vì có người sợ hết hồn, khi ta hươ gươm trên mặt họ. Nơi ngày người bị ngã xuống, chúng nó mỗi người đều vì sự sống mình mà run rẩy luôn luôn.  
**Yes, I will make many peoples amazed at you, and their kings shall be horribly afraid for you, when I shall brandish my sword before them; and they shall tremble at every moment, every man for his own life, in the day of your fall.**  
**And I have made many peoples astonished at thee, And their kings are afraid at thee with trembling, In My brandishing My sword before their faces, And they have trembled every moment, Each for his life -- in the day of thy fall.**
- 11** Thật vậy, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Gươm của vua Ba-by-lôn sẽ xông vào trên người.  
**For thus says the Lord Yahweh: The sword of the king of Babylon shall come on you. For thus said the Lord Jehovah: A sword of the king of Babylon entereth thee,**
- 12** Ta sẽ khiến cả thầy dân người ngã xuống dưới gươm của những người mạnh bạo, thầy đều là kẻ đáng sợ trong các dân. Chúng nó sẽ hạ sự kiêu ngạo của Ê-díp-tô xuống, và cả đoàn dân nó đều sẽ bị tiêu diệt.  
**By the swords of the mighty will I cause your multitude to fall; the terrible of the nations are they all: and they shall bring to nothing the pride of Egypt, and all the multitude of it shall be destroyed.**  
**By swords of the mighty I cause thy multitude to fall, The terrible of nations -- all of them, And they have spoiled the excellency of Egypt, And destroyed hath been all her multitude.**
- 13** Ta cũng sẽ làm cho cả súc vật nó chết hết nơi bờ sông lớn, nước sẽ không bị vậ đục nước bởi chơn của người ta hoặc bởi vó của thú vật.  
**I will destroy also all the animals of it from beside many waters; neither shall the foot of man trouble them any more, nor the hoofs of animals trouble them.**  
**And I have destroyed all her beasts, From beside many waters, And trouble them not doth a foot of man any more, Yea, the hoofs of beasts trouble them not.**
- 14** Bấy giờ ta lại làm cho các dòng nước của chúng nó được trong sạch, và làm cho các sông chúng nó chảy như dầu, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
**Then will I make their waters clear, and cause their rivers to run like oil, says the Lord Yahweh.**  
**Then do I cause their waters to sink, And their rivers as oil I cause to go, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 15** Khi ta sẽ khiến đất Ê-díp-tô thành ra nơi hoang vu hủy phá, và đất ấy vì vết sạch cả của mình trước đã đầy dẫy, khi ta sẽ đất hết thầy dân sự nó, thì chúng nó sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.  
**When I shall make the land of Egypt desolate and waste, a land destitute of that whereof it was full, when I shall strike all those who dwell therein, then shall they know that I am Yahweh.**  
**In My making the land of Egypt a desolation, And desolated hath been the land of its fulness, In My smiting all the inhabitants in it, And they have known that I [am] Jehovah.**

- 16** **Kìa là bài ca thương mà chúng nó sẽ than vãn. Những con gái các nước sẽ than vãn bằng một giọng thảm thương. Chúng nó sẽ than vãn bài ấy để khóc Ê-díp-tô cùng cả thày dân nó, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**This is the lamentation with which they shall lament; the daughters of the nations shall lament therewith; over Egypt, and over all her multitude, shall they lament therewith, says the Lord Yahweh.**  
**A lamentation it [is], and they have lamented her, Daughters of the nations do lament her, For Egypt, and for all her multitude, they lament her, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 17** **Năm thứ mười hai, ngày rằm, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:**  
**It happened also in the twelfth year, in the fifteenth [day] of the month, that the word of Yahweh came to me, saying,**  
**And it cometh to pass, in the twelfth year, in the fifteenth of the month, hath a word of Jehovah been unto me, saying,**
- 18** **Hỡi con người, hãy than vãn về đoàn dân Ê-díp-tô. Hãy xô dân ấy cùng với những con gái của các nước có danh tiếng xuống nơi vực sâu của đất, làm một với những kẻ xuống trong hầm hố!**  
**Son of man, wail for the multitude of Egypt, and cast them down, even her, and the daughters of the famous nations, to the nether parts of the earth, with those who go down into the pit.**  
**Son of man, Wail for the multitude of Egypt, And cause it to go down, It -- and the daughters of honourable nations, Unto the earth -- the lower parts, With those going down to the pit.**
- 19** **Người há đẹp hơn ai sao? Vậy hãy xuống và nằm chung với những kẻ không chịu cắt bì.**  
**Whom do you pass in beauty? go down, and be you laid with the uncircumcised.**  
**Than whom hast thou been more pleasant? Go down, and be laid with the uncircumcised.**
- 20** **Phải, kìa những kẻ ấy sẽ ngã xuống chính giữa những người đã bị gươm giết. Nó bị phó cho gươm; hãy kéo nó ra với cả các đoàn dân nó!**  
**They shall fall in the midst of those who are slain by the sword: she is delivered to the sword; draw her away and all her multitudes.**  
**In the midst of the pierced of the sword they fall, [To] the sword she hath been given, They drew her out, and all her multitude.**
- 21** **Từ giữa âm phủ, những lính chiến rất mạnh bạo, cùng những kẻ giúp đỡ nó, sẽ nói cùng nó mà rằng: Chúng nó đã xuống đó, chúng nó đã nằm yên, là kẻ chưa chịu cắt bì mà đã bị gươm giết!**  
**The strong among the mighty shall speak to him out of the midst of Sheol with those who help him: they are gone down, they lie still, even the uncircumcised, slain by the sword.**  
**Speak to him do the gods of the mighty out of the midst of sheol, With his helpers -- they have gone down, They have lain with the uncircumcised, The pierced of the sword.**
- 22** **Tại đó có A-si-ri với cả đoàn dân nó; chung quanh nó đều là mồ mả. Hết thầy chúng nó đã bị giết, và đã ngã xuống bởi gươm.**  
**Asshur is there and all her company; her graves are round about her; all of them slain, fallen by the sword;**  
**There [is] Asshur, and all her assembly, Round about him [are] his graves, All of them [are] wounded, who are falling by sword,**

- 23** Mồ mả nó ở trong những nơi sâu thẳm của hầm hố, và dân nó sắp hàng chung quanh mồ mả nó. Hết thầy đều đã bị giết; chúng nó vốn là những kẻ rải sự khiếp sợ ra trên đất người sống, mà nay đã ngã xuống bởi gươm.  
**whose graves are set in the uttermost parts of the pit, and her company is round about her grave; all of them slain, fallen by the sword, who caused terror in the land of the living. Whose graves are appointed in the sides of the pit, And her assembly is round about her grave, All of them wounded, falling by sword, Because they gave terror in the land of the living.**
- 24** Tại đó có Ê-lam với cả dân sự nó ở chung quanh mồ mả nó. Hết thầy đều đã bị giết, và đã ngã xuống bởi gươm. Những kẻ chưa chịu cắt bì ấy đã xuống trong vực sâu của đất, tức là những kẻ từng rải sự khiếp sợ ra trên đất người sống; chúng nó chịu như nhục trong vòng những kẻ xuống nơi hầm hố.  
**There is Elam and all her multitude round about her grave; all of them slain, fallen by the sword, who are gone down uncircumcised into the nether parts of the earth, who caused their terror in the land of the living, and have borne their shame with those who go down to the pit. There [is] Elam, and all her multitude, Round about [is] her grave, All of them wounded, who are falling by sword, Who have gone down uncircumcised unto the earth -- the lower parts, Because they gave their terror in the land of the living, And they bear their shame with those going down to the pit.**
- 25** Giường của nó và dân sự đã đặt ở giữa những kẻ bị giết, trong những mồ mả ở chung quanh nó. Hết thầy những kẻ chưa chịu cắt bì ấy đã chết bởi gươm, vì chúng nó từng rải sự khiếp sợ ra trên đất người sống. Chúng nó chịu như nhục trong vòng những kẻ xuống nơi hầm hố, và người ta đã sắp hàng nó ở giữa mọi kẻ bị giết.  
**They have set her a bed in the midst of the slain with all her multitude; her graves are round about her; all of them uncircumcised, slain by the sword; for their terror was caused in the land of the living, and they have borne their shame with those who go down to the pit: he is put in the midst of those who are slain. In the midst of the wounded they have appointed a bed for her with all her multitude, Round about him [are] her graves, All of them uncircumcised, pierced of the sword, For their terror was given in the land of the living, And they bear their shame with those going down to the pit, In the midst of the pierced he hath been put.**
- 26** Tại đó có Mê-siéc và Tu-banh, và cả dân chúng nó; mạnh mẽ chúng nó ở chung quanh chúng nó; hết thầy đều là những kẻ chưa chịu cắt bì bị giết bởi gươm; vì chúng nó từng rải sự khiếp sợ trên đất người sống.  
**There is Meshech, Tubal, and all their multitude; their graves are round about them; all of them uncircumcised, slain by the sword; for they caused their terror in the land of the living. There [is] Meshech, Tubal, and all her multitude, Round about him [are] her graves, All of them uncircumcised, pierced of the sword, For they gave their terror in the land of the living,**

**27 Chúng nó không nằm chung với những lính chiến mạnh bạo đã ngã xuống trong vòng những kẻ chưa chịu cắt bì, những lính chiến ấy đã xuống nơi âm phủ với khí giới đánh giặc của mình, và người ta đã đặt gươm dưới đầu chúng nó. Song những kẻ kia, tội ác đã như giắt vào hài cốt mình; vì chúng nó rải sự sợ hãi cho những lính chiến mạnh bạo trên đất người sống.**

**They shall not lie with the mighty who are fallen of the uncircumcised, who are gone down to Sheol with their weapons of war, and have laid their swords under their heads, and their iniquities are on their bones; for [they were] the terror of the mighty in the land of the living.**

**And they lie not with the mighty, Who are falling of the uncircumcised, Who have gone down to sheol with their weapons of war, And they put their swords under their heads, And their iniquities are on their bones, For the terror of the mighty [is] in the land of the living.**

**28 Nhưng người sẽ bị gãy ở giữa những kẻ chưa chịu cắt bì, và sẽ nằm chung với những kẻ bị giết bởi gươm.**

**But you shall be broken in the midst of the uncircumcised, and shall lie with those who are slain by the sword.**

**And thou, in the midst of the uncircumcised art broken, And dost lie with the pierced of the sword.**

**29 Tại đó có Ê-đôm, với các vua và cả các quan trưởng nó, những người này mạnh bạo mặc dầu, đã bị sắp hàng với những kẻ bị giết bởi gươm, và nằm chung với những kẻ chưa chịu cắt bì, và với những kẻ xuống trong hầm hố.**

**There is Edom, her kings and all her princes, who in their might are laid with those who are slain by the sword: they shall lie with the uncircumcised, and with those who go down to the pit.**

**There [is] Edom, her kings, and all her princes, Who have been given up in their might, With the pierced of the sword, They with the uncircumcised do lie, And with those going down to the pit.**

**30 Tại đó cũng có hết thầy quan trưởng ở phương bắc và hết thầy dân Si-đôn đều xuống với những kẻ bị giết, dầu sự mạnh bạo của chúng nó đã làm cho khiếp sợ mặt lòng. Chúng nó mang xấu hổ; chúng nó, là những kẻ chưa chịu cắt bì ấy, đã nằm sòng sọt với những kẻ chịu nhơ nhục trong vòng những kẻ đã xuống nơi hầm hố.**

**There are the princes of the north, all of them, and all the Sidonians, who are gone down with the slain; in the terror which they caused by their might they are put to shame; and they lie uncircumcised with those who are slain by the sword, and bear their shame with those who go down to the pit.**

**There [are] princes of the north, All of them, and every Zidonian, Who have gone down with the pierced in their terror, Of their might they are ashamed, And they lie uncircumcised with the pierced of the sword, And they bear their shame with those going down to the pit.**

**31 Pha-ra-ôn sẽ thấy vậy, thì được yên ủi về cả đoàn dân mình, tức là Pha-ra-ôn và cả đạo binh mình bị giết bởi gươm, Chúa Giê-hô-va phán vậy;**

**Pharaoh shall see them, and shall be comforted over all his multitude, even Pharaoh and all his army, slain by the sword, says the Lord Yahweh.**

**Then doth Pharaoh see, And he hath been comforted for all his multitude, The pierced of the sword -- Pharaoh and all his force, An affirmation of the Lord Jehovah.**



- 32** vì ta rải sự khiếp sợ người ra trên đất người sống. Thật, Pha-ra-ôn và cả dân người sẽ nằm giữa những kẻ chưa chịu cắt bì, với những kẻ đã bị giết bởi gươm, Chúa Giê-hô-va  
**For I have put his terror in the land of the living; and he shall be laid in the midst of the uncircumcised, with those who are slain by the sword, even Pharaoh and all his multitude, says the Lord Yahweh.**  
**For I have given his terror in the land of the living, And he hath been laid down in the midst of the uncircumcised, With the pierced of the sword -- Pharaoh, and all his multitude, An affirmation of the Lord Jehovah!**
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
**The word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**
- 2** Hỡi con người, hãy nói cùng con cái dân người mà rằng: Khi ta sai gươm đến trên một đất nào, và dân đất ấy chọn một người trong chúng nó để đặt làm kẻ canh giữ,  
**Son of man, speak to the children of your people, and tell them, When I bring the sword on a land, and the people of the land take a man from among them, and set him for their watchman;**  
**‘Son of man, speak unto the sons of thy people, and thou hast said unto them: A land -- when I bring in against it a sword, And the people of the land have taken one man out of their borders, And made him to them for a watchman.**
- 3** nếu người này thấy gươm đến trong đất, thì thổi kèn để răn bảo dân sự.  
**if, when he sees the sword come on the land, he blow the trumpet, and warn the people;**  
**And he hath seen the sword coming against the land, And hath blown with a trumpet, and hath warned the people,**
- 4** Bấy giờ, hễ ai nghe tiếng kèn mà không chịu răn bảo, và nếu gươm đến bắt lấy nó, thì máu của người ấy sẽ đổ lại trên nó;  
**then whoever hears the sound of the trumpet, and doesn't take warning, if the sword come, and take him away, his blood shall be on his own head.**  
**And the hearer hath heard the voice of the trumpet, and he hath not taken warning, And come in doth the sword, and taketh him away, His blood is on his head.**
- 5** vì nó có nghe tiếng kèn mà không chịu răn bảo, vậy máu nó đổ lại trên nó; nhưng nếu nó chịu răn bảo thì cứu được mạng sống mình.  
**He heard the sound of the trumpet, and didn't take warning; his blood shall be on him; whereas if he had taken warning, he would have delivered his soul.**  
**The voice of the trumpet he heard, And he hath not taken warning, his blood is on him, And he who took warning his soul hath delivered.**
- 6** Nhưng nếu kẻ canh giữ thấy gươm đến mà không thổi kèn, đến nỗi dân sự chẳng được răn bảo, và gươm đến mà cắt sự sống của người này hoặc người kia đi, thì người đó sẽ chết trong sự gian ác mình; song ta sẽ đòi lại máu nó nơi người canh giữ.  
**But if the watchman sees the sword come, and doesn't blow the trumpet, and the people aren't warned, and the sword comes, and take any person from among them; he is taken away in his iniquity, but his blood will I require at the watchman's hand.**  
**And the watchman, when he seeth the sword coming in, And he hath not blown with a trumpet, And the people hath not been warned, And come in doth a sword, And taketh away of them -- a soul, He in his iniquity is taken away, And his blood from the hand of the watchman I require.**

- 7** **Này, hỡi con người, ta đã lập người được làm kẻ canh giữ cho nhà Y-sơ-ra-ên; nên hãy nghe lời từ miệng ta, và thay ta răn bảo trước cho chúng nó.**  
**So you, son of man, I have set you a watchman to the house of Israel; therefore hear the word at my mouth, and give them warning from me.**  
**And thou, son of man, A watchman I gave thee to the house of Israel, And thou hast heard from My mouth a word, And thou hast warned them from Me.**
- 8** **Khi ta phán cùng kẻ dữ rằng: Hỡi kẻ dữ, mày chắc chết! nếu người không răn bảo để cho kẻ dữ xây bỏ đường lối xấu của nó, thì kẻ dữ ấy sẽ chết trong sự gian ác mình; nhưng ta sẽ đòi máu nó nơi tay người.**  
**When I tell the wicked, O wicked man, you shall surely die, and you don't speak to warn the wicked from his way; that wicked man shall die in his iniquity, but his blood will I require at your hand.**  
**In My saying to the wicked, O wicked one -- thou dost surely die, And thou hast not spoken to warn the wicked from his way, He -- the wicked -- in his iniquity doth die, And his blood from thy hand I require.**
- 9** **Nếu, trái lại, người đã răn bảo kẻ dữ đừng xây bỏ đường lối xấu của nó mà nó không xây bỏ, thì nó sẽ chết trong sự gian ác nó, còn người đã giải cứu mạng sống mình.**  
**Nevertheless, if you warn the wicked of his way to turn from it, and he doesn't turn from his way; he shall die in his iniquity, but you have delivered your soul.**  
**And thou, when thou hast warned the wicked of his way, to turn back from it, And he hath not turned back from his way, He in his iniquity doth die, And thou thy soul hast delivered.**
- 10** **Hỡi con người, hãy nói cùng nhà Y-sơ-ra-ên rằng: Các người nói như vậy mà rằng: Vì gian ác và tội lỗi chúng tôi chất nặng trên chúng tôi, và chúng tôi hao mòn vì có nó, thì thế nào chúng tôi còn sống được?**  
**You, son of man, tell the house of Israel: Thus you speak, saying, Our transgressions and our sins are on us, and we pine away in them; how then can we live?**  
**And thou, son of man, say unto the house of Israel: Rightly ye have spoken, saying: Surely our transgressions and our sins [are] on us, And in them we are wasting away, How, then, do we live?**
- 11** **Hãy nói cùng chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ta chẳng lấy sự kẻ dữ chết làm vui, nhưng vui về nó xây bỏ đường lối mình và được sống. Các người khá xây bỏ, xây bỏ đường lối xấu của mình. Sao các người muốn chết, hỡi nhà Y-sơ-ra-  
**Tell them, As I live, says the Lord Yahweh, I have no pleasure in the death of the wicked; but that the wicked turn from his way and live: turn you, turn you from your evil ways; for why will you die, house of Israel?**  
**Say unto them, I live -- an affirmation of the Lord Jehovah, I delight not in the death of the wicked, But -- in the turning of the wicked from his way, And he hath lived, Turn back, turn back, from your evil ways, Yea, why do ye die, O house of Israel?****

- 12** Hỡi con người, khá nói cùng con cái của dân người rằng: Sự công bình của người công bình sẽ không cứu được nó trong ngày nó phạm tội, và sự dữ của kẻ dữ sẽ không làm cho nó sa ngã nơi ngày nó đã xây bỏ sự dữ ấy, cũng như người công bình sẽ không nhờ sự công bình đã qua rồi mà sống được nơi ngày mình phạm tội.  
**You, son of man, tell the children of your people, The righteousness of the righteous shall not deliver him in the day of his disobedience; and as for the wickedness of the wicked, he shall not fall thereby in the day that he turns from his wickedness; neither shall he who is righteous be able to live thereby in the day that he sins.**  
**And thou, son of man, say unto the sons of thy people: The righteousness of the righteous doth not deliver him in the day of his transgression, And the wickedness of the wicked, He doth not stumble for it in the day of his turning from his wickedness, And the righteous is not able to live in it in the day of his sinning.**
- 13** Dầu mà ta có nói với người công bình rằng nó chắc sẽ sống, nếu nó cậy sự công bình mình mà phạm tội, thì sẽ không nhớ đến một việc công bình nào của nó nữa; nhưng nó sẽ chết trong sự gian ác mình đã phạm.  
**When I tell the righteous, that he shall surely live; if he trust to his righteousness, and commit iniquity, none of his righteous deeds shall be remembered; but in his iniquity that he has committed, therein shall he die.**  
**In My saying of the righteous: He surely liveth, And -- he hath trusted on his righteousness, And he hath done perversity, All his righteous acts are not remembered, And for his perversity that he hath done, For it he doth die.**
- 14** Khi ta nói cùng kẻ dữ rằng: Mày chắc chết! nếu kẻ dữ ấy xây bỏ tội lỗi mình, theo luật pháp và hiệp với lẽ thật;  
**Again, when I say to the wicked, You shall surely die; if he turn from his sin, and do that which is lawful and right;**  
**And in My saying to the wicked: Thou surely diest, And -- he hath turned back from his sin, And hath done judgment and righteousness,**
- 15** nếu nó trả lại của cầm, đền bồi vật nó đã cướp lấy, bước theo lệ luật của sự sống, và không phạm sự gian ác nữa, thì chắc nó sẽ sống và không chết đâu.  
**if the wicked restore the pledge, give again that which he had taken by robbery, walk in the statutes of life, committing no iniquity; he shall surely live, he shall not die.**  
**(The pledge the wicked restoreth, plunder he repayeth,) In the statutes of life he hath walked, So as not to do perversity, He surely liveth -- he doth not die.**
- 16** Chẳng có một tội nào nó đã phạm sẽ được nhớ lại nghịch cùng nó; nó đã làm theo luật pháp và hiệp với lẽ thật, chắc nó sẽ sống.  
**None of his sins that he has committed shall be remembered against him: he has done that which is lawful and right; he shall surely live.**  
**None of his sin that he hath sinned is remembered to him, Judgment and righteousness he hath done, He doth surely live.**
- 17** Nhưng con cái của dân người nói rằng: Đường của Chúa không bằng phẳng. Ấy I được của chúng nó bằng phẳng cho chúng nó!  
**Yet the children of your people say, The way of the Lord is not equal: but as for them, their way is not equal.**  
**And the sons of thy people have said: The way of the Lord is not pondered, As to them -- their way is not pondered.**

- 18** Nếu người công bình xây bỏ sự công bình của mình mà phạm sự gian ác, thì nó sẽ chết trong đó.  
When the righteous turns from his righteousness, and commits iniquity, he shall even die therein.  
In the turning back of the righteous from his righteousness, And he hath done perversity -- he dieth for it.
- 19** Nếu kẻ dữ xây bỏ sự dữ của mình mà làm theo luật pháp và hiệp với lẽ thật, ấy là bởi có đó mà nó sẽ sống.  
When the wicked turns from his wickedness, and does that which is lawful and right, he shall live thereby.  
And in the turning back of the wicked from his wickedness, And he hath done judgment and righteousness, by them he liveth.
- 20** Nhưng các người nói rằng: Đường của Chúa không bằng phẳng! Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, ta sẽ xét đoán các người, mỗi người theo việc làm của nó.  
Yet you say, The way of the Lord is not equal. House of Israel, I will judge you everyone after his ways.  
And ye have said: The way of the Lord is not pondered, Each according to his ways do I judge you, O house of Israel.`
- 21** Năm thứ mười hai sau khi chúng ta bị bắt làm phu tù, ngày mồng năm tháng mười, một người đã trốn khỏi Giê-ru-sa-lem đến nói cùng ta rằng: Thành hãm rồi!  
It happened in the twelfth year of our captivity, in the tenth [month], in the fifth [day] of the month, that one who had escaped out of Jerusalem came to me, saying, The city has been struck.  
And it cometh to pass, in the twelfth year -- in the tenth [month], in the fifth of the month -- of our removal, come in unto me doth one who is escaped from Jerusalem, saying, `The city hath been smitten.`
- 22** Và! buổi chiều trước khi người đi trốn ấy chưa đến, thì tay Đức Giê-hô-va ở trên ta; và Ngài đã mở miệng ta cho đến khi sớm mai người ấy đến cùng ta; thì miệng ta đã được mở, ta không câm nữa.  
Now the hand of Yahweh had been on me in the evening, before he who was escaped came; and he had opened my mouth, until he came to me in the morning; and my mouth was opened, and I was no more mute.  
And the hand of Jehovah hath been unto me in the evening, before the coming in of the escaped one, and He openeth my mouth till the coming in unto me in the morning, and opened is my mouth, and I have not been silent again.
- 23** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
The word of Yahweh came to me, saying,  
And there is a word of Jehovah unto me, saying,

- 24** Hỡi con người, những kẻ ở trong nơi đổ nát chất đống trên đất Y-sơ-ra-ên nói rằng: Ap-ra-ham ch có một mình mà đã hưởng được đất này; chúng ta đông người, thì đất này sẽ được ban cho chúng ta làm cơ nghiệp.  
**Son of man, they who inhabit those waste places in the land of Israel speak, saying, Abraham was one, and he inherited the land: but we are many; the land is given us for inheritance.**  
**Son of man, the inhabitants of these wastes on the ground of Israel are speaking, saying: Alone hath been Abraham -- and he possesseth the land, and we [are] many -- to us hath the land been given for a possession.**
- 25** Vậy nên, khá bảo chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Các người ăn huyết của thú vật, nhưng mắt hướng về thần tượng mình, và làm cho đổ máu; các người há sẽ được đất này sao?  
**Therefore tell them, Thus says the Lord Yahweh: You eat with the blood, and lift up your eyes to your idols, and shed blood: and shall you possess the land?**  
**Therefore say unto them: Thus said the Lord Jehovah: With the blood ye do eat, And your eyes ye lift up unto your idols, And blood ye shed, and the land ye inherit!**
- 26** Các người cậy gươm mình, phạm những điều gớm ghiếc, mỗi người trong các người làm nhục vợ của kẻ lân cận mình; các người há sẽ được đất này sao?  
**You stand on your sword, you work abomination, and you defile everyone his neighbor's wife: and shall you possess the land?**  
**Ye have stood on your sword, Ye have done abomination, Each the wife of his neighbour ye have defiled, And the land ye possess!**
- 27** Vậy người khá nói cùng chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Thật như ta hằng sống, những người ở nơi đổ nát chắc sẽ ngã bởi gươm, và ta sẽ phó những kẻ ở ngoài đồng cho thú vật cắn nuốt; còn những kẻ ở trong các đồn lũy hang hố thì sẽ chết dịch.  
**Thus shall you tell them, Thus says the Lord Yahweh: As I live, surely those who are in the waste places shall fall by the sword; and him who is in the open field will I give to the animals to be devoured; and those who are in the strongholds and in the caves shall die of the pestilence.**  
**Thus dost thou say unto them: Thus said the Lord Jehovah: I live -- do not they who [are] in the wastes by the sword fall? And they who [are] on the face of the field, To the beast I have given for food, And they who are in strongholds and in caves by pestilence die.**
- 28** Ta sẽ làm đất này ra hoang vu và gở lạ; quyền thế nó cậy mà kiêu ngạo sẽ dứt đi; các núi của Y-sơ-ra-ên sẽ hoang vu đến nỗi chẳng có ai qua lại nữa.  
**I will make the land a desolation and an astonishment; and the pride of her power shall cease; and the mountains of Israel shall be desolate, so that none shall pass through.**  
**And I have made the land a desolation and an astonishment, And ceased hath the excellency of its strength, And desolated have been mountains of Israel, Without any one passing through.**
- 29** Bấy giờ chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta đã làm cho đất này ra hoang vu và gở lạ, vì có mọi sự gớm ghiếc mà chúng nó đã phạm.  
**Then shall they know that I am Yahweh, when I have made the land a desolation and an astonishment, because of all their abominations which they have committed.**  
**And they have known that I [am] Jehovah, In My making the land a desolation and an astonishment, For all their abominations that they have done.**

- 30** Hỡi con người, những con cái của dân người ở dọc tường thành và cửa các nhà mà nói chuyện về người; chúng nó nói với nhau, mỗi người cùng anh em mình rằng: Xin hãy đến nghe lời ra từ Đức Giê-hô-va là thể nào!  
**As for you, son of man, the children of your people talk of you by the walls and in the doors of the houses, and speak one to another, everyone to his brother, saying, Please come and hear what is the word that comes forth from Yahweh.**  
**And thou, son of man, the sons of thy people who are speaking about thee, By the walls, and in openings of the houses, Have spoken one with another, each with his brother, Saying: Come in, I pray you, And hear what [is] the word that cometh out from Jehovah.**
- 31** Đoạn chúng nó kéo cả đoàn cả lũ mà đến cùng người; dân ta ngồi trước mặt người, và nghe lời người; nhưng chúng nó không làm theo. Miệng chúng nó tỏ ra nhiều sự yêu mến, mà lòng chúng nó chỉ tìm lợi.  
**They come to you as the people comes, and they sit before you as my people, and they hear your words, but don't do them; for with their mouth they show much love, but their heart goes after their gain.**  
**And they come in unto thee as the coming in of a people, And they sit before thee -- My people, And have heard thy words, and they do them not, For doting loves with their mouth they are making, After their dishonest gain their heart is going.**
- 32** Nay, chúng nó coi người như là kẻ hát hay có tiếng vui và kẻ đàn giỏi; chúng nó nghe lời người, nhưng không làm theo.  
**Behold, you are to them as a very lovely song of one who has a pleasant voice, and can play well on an instrument; for they hear your words, but they don't do them.**  
**And lo, thou [art] to them as a singer of doting loves, A pleasant voice, and playing well on an instrument, And they have heard thy words, and they are not doing them.**
- 33** Vì vậy, khi tai nạn này sẽ đến, và kia, nó đến, chúng nó sẽ biết đã có một tiên tri ở giữa  
**When this comes to pass, (behold, it comes,) then shall they know that a prophet has been among them.**  
**And in its coming in -- lo, it hath come, And they have known that a prophet hath been in their midst!**
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
**The word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**
- 2** Hỡi con người, hãy nói tiên tri nghịch cùng những kẻ chăn của Y-sơ-ra-ên; hãy nói tiên tri, và bảo những kẻ chăn ấy rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khốn nạn cho kẻ chăn của Y-sơ-ra-ên, là kẻ chỉ nuôi mình! Há chẳng phải những kẻ chăn nên cho bầy chiên ăn  
**Son of man, prophesy against the shepherds of Israel, prophesy, and tell them, even to the shepherds, Thus says the Lord Yahweh: Woe to the shepherds of Israel who feed themselves! Shouldn't the shepherds feed the sheep?**  
**‘Son of man, prophesy concerning shepherds of Israel, prophesy, and thou hast said unto them: To the shepherds, thus said the Lord Jehovah: Wo [to] the shepherds of Israel, Who have been feeding themselves! The flock do not the shepherds feed?**

- 3 Các người ăn mỡ, mặc lông chiên, giết những con chiên mập, mà các người không cho bầy chiên ăn!**  
**You eat the fat, and you clothe you with the wool, you kill the fatlings; but you don't feed the sheep.**  
**The fat ye do eat, and the wool ye put on, The fed one ye slaughter, the flock ye feed not.**
- 4 Các người chẳng làm cho những con chiên mắc bệnh nên mạnh, chẳng chữa lành những con đau, chẳng rịt thuốc những con bị thương; chẳng đem những con bị đuổi về, chẳng tìm những con bị lạc mất; song các người lại lấy sự độc dữ gay gắt mà cai trị**  
**You haven't strengthened the diseased, neither have you healed that which was sick, neither have you bound up that which was broken, neither have you brought back that which was driven away, neither have you sought that which was lost; but with force and with rigor have you ruled over them.**  
**The weak ye have not strengthened, And the sick one ye have not healed, And the broken ye have not bound up, And the driven away have not brought back, And the lost ye have not sought, And with might ye have ruled them and with rigour.**
- 5 Vì không có kẻ chăn thì chúng nó tan lạc; đã tan lạc thì chúng nó trở nên mồi cho hết thảy loài thú ngoài đồng.**  
**They were scattered, because there was no shepherd; and they became food to all the animals of the field, and were scattered.**  
**And they are scattered from want of a shepherd, And are for food to every beast of the field, Yea, they are scattered.**
- 6 Những chiên ta đi lạc trên mọi núi và mọi đồi cao; những chiên ta tan tác trên cả mặt đất, chẳng có ai kiếm, chẳng có ai tìm.**  
**My sheep wandered through all the mountains, and on every high hill: yes, my sheep were scattered on all the surface of the earth; and there was none who searched or sought.**  
**Go astray do My flock on all the mountains, And on every high hill, And on all the face of the land have My flock been scattered, And there is none inquiring, and none seeking.**
- 7 Vậy nên, hỡi kẻ chăn, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va:**  
**Therefore, you shepherds, hear the word of Yahweh:**  
**Therefore, shepherds, hear a word of Jehovah:**
- 8 Chúa Giê-hô-va phán rằng: Thật như ta hằng sống, vì tại không có kẻ chăn, nên những chiên ta đã làm mồi, và đã trở nên đồ ăn của mọi loài thú ngoài đồng, những kẻ chăn của ta cũng không tìm kiếm chiên ta, nhưng chúng nó chỉ nuôi mình mà không chăn**  
**As I live, says the Lord Yahweh, surely because my sheep became a prey, and my sheep became food to all the animals of the field, because there was no shepherd, neither did my shepherds search for my sheep, but the shepherds fed themselves, and didn't feed my sheep;**  
**I live -- an affirmation of the Lord Jehovah, If not, because of My flock being for a prey, Yea, My flock is for food to every beast of the field, Because there is no shepherd, And My shepherds have not sought My flock, And the shepherds do feed themselves, And My flock they have not fed.**
- 9 vì có đó, hỡi kẻ chăn, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va:**  
**therefore, you shepherds, hear the word of Yahweh:**  
**Therefore, O shepherds, hear a word of Jehovah:**

- 10 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta nghịch cùng những kẻ chăn đó; ta sẽ đòi lại chiên của ta nơi tay chúng nó; ta không để cho chúng nó chăn chiên của ta nữa, và chúng nó cũng không thể tự chăn nuôi lấy mình nữa; nhưng ta sẽ móc chiên ta ra khỏi miệng chúng nó, hầu cho chiên không làm đồ ăn cho chúng nó.**  
**Thus says the Lord Yahweh: Behold, I am against the shepherds; and I will require my sheep at their hand, and cause them to cease from feeding the sheep; neither shall the shepherds feed themselves any more; and I will deliver my sheep from their mouth, that they may not be food for them.**  
**Thus said the Lord Jehovah: Lo, I [am] against the shepherds, And have required My flock from their hand, And caused them to cease from feeding the flock, And no more do the shepherds feed themselves, And I have delivered My flock from their mouth, And they are not to them for food.**
- 11 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, chính ta, tức là ta, sẽ kiếm chiên ta, ta sẽ tìm nó ra.**  
**For thus says the Lord Yahweh: Behold, I myself, even I, will search for my sheep, and will seek them out.**  
**For thus said the Lord Jehovah: Lo, I -- even I, have required My flock, And I have sought it out.**
- 12 Ví như kẻ chăn tìm bầy mình ra, trong ngày mà nó ở giữa những chiên mình bị tan lạc, thì ta cũng sẽ tìm chiên ta ra như vậy: ta sẽ cứu chúng nó ra khỏi mọi nơi mà chúng nó đã bị tan lạc trong ngày mây mù tăm tối.**  
**As a shepherd seeks out his flock in the day that he is among his sheep that are scattered abroad, so will I seek out my sheep; and I will deliver them out of all places where they have been scattered in the cloudy and dark day.**  
**As a shepherd's searching of his drove, In the day of his being in the midst of his scattered flock, so I do seek My flock, And have delivered them out of all places, Whither they have been scattered, In a day of cloud and thick darkness.**
- 13 Ta sẽ đem chúng nó ra khỏi giữa các dân; ta sẽ nhóm chúng nó lại từ các nước, và đem chúng nó về trong đất riêng chúng nó. Ta sẽ chăn chúng nó trên các núi của Y-sơ-ra-ên, kè khe nước, và trong mọi nơi có dân cư trong nước.**  
**I will bring them out from the peoples, and gather them from the countries, and will bring them into their own land; and I will feed them on the mountains of Israel, by the watercourses, and in all the inhabited places of the country.**  
**And brought them out from the peoples, And have gathered them from the lands, And brought them unto their own ground, And have fed them on mountains of Israel, By streams, and by all dwellings of the land.**
- 14 Ta sẽ chăn chúng nó trong những đồng cỏ tốt, và chuồng chúng nó sẽ ở trên các núi nơi đất cao của Y-sơ-ra-ên; ở đó chúng nó sẽ nghỉ trong chuồng tử tế, và ăn cỏ trong đồng cỏ màu mỡ, tức là trên các núi của Y-sơ-ra-ên.**  
**I will feed them with good pasture; and on the mountains of the height of Israel shall their fold be: there shall they lie down in a good fold; and on fat pasture shall they feed on the mountains of Israel.**  
**With good pasture I do feed them, And on mountains of the high place of Israel is their habitation, There do they lie down in a good habitation, And fat pastures they enjoy on mountains of Israel.**



- 15** **Ay ch nh ta sẽ chăn chiên ta và cho chúng nó nằm nghỉ, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**I myself will be the shepherd of my sheep, and I will cause them to lie down, says the Lord Yahweh.**  
**I feed My flock, and cause them to lie down, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 16** **Ta sẽ tìm con nào đã mất, dắt về con nào bị đuổi, rịt thuốc cho con nào bị gãy, và làm cho con nào đau được mạnh. Nhưng ta sẽ hủy diệt những con mập và mạnh. Ta sẽ dùng sự công bình mà chăn chúng nó.**  
**I will seek that which was lost, and will bring back that which was driven away, and will bind up that which was broken, and will strengthen that which was sick: but the fat and the strong I will destroy; I will feed them in justice.**  
**The lost I seek, and the driven away bring back, And the broken I bind up, and the sick I strengthen, And the fat and the strong I destroy, I feed it with judgment.**
- 17** **Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Còn như bay, hồi bày chiên ta, này, ta xét đoán giữa chiên và chiên, giữa chiên đực và dê đực.**  
**As for you, O my flock, thus says the Lord Yahweh: Behold, I judge between sheep and sheep, the rams and the male goats.**  
**And you, My flock, thus said the Lord Jehovah: Lo, I am judging between sheep and sheep, Between rams and he-goats.**
- 18** **Bay ăn trong vườn cỏ xinh tốt, mà lại lấy chơn giày đạp những cỏ còn lại; đã uống những nước trong, lại lấy chơn vậ đục nước còn thừa; bay há chẳng coi sự đó là việc**  
**Seems it a small thing to you to have fed on the good pasture, but you must tread down with your feet the residue of your pasture? and to have drunk of the clear waters, but you must foul the residue with your feet?**  
**Is it a little thing for you -- the good pasture ye enjoy, And the remnant of your pasture ye tread down with your feet, And a depth of waters ye do drink, And the remainder with your feet ye trample,**
- 19** **Còn những chiên ta thì phải ăn cỏ chơn bay đã giày đạp, và uống nước chơn bay đã vậ**  
**As for my sheep, they eat that which you have trodden with your feet, and they drink that which you have fouled with your feet.**  
**And My flock the trodden thing of your feet consumeth, And the trampled thing of your feet drinketh?**
- 20** **Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta, chính ta, sẽ xét đoán giữa những chiên mập và chiên gầy.**  
**Therefore thus says the Lord Yahweh to them: Behold, I, even I, will judge between the fat sheep and the lean sheep.**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah to them: Lo, I -- even I, have judged between fat sheep and lean sheep.**
- 21** **Vì bay lấy hông lấy vai mà xốc, lấy sừng mà vịch mọi chiên con có bệnh, cho đến chừng bay đã làm tan lạc chúng nó ra ngoài,**  
**Because you thrust with side and with shoulder, and push all the diseased with your horns, until you have scattered them abroad;**  
**Because with side and with shoulder ye thrust away, And with your horns push all the diseased, Till ye have scattered them to the out-place,**

- 22** nên ta sẽ đến cứu bầy chiên ta, chúng nó sẽ không làm mồi nữa, và ta sẽ xét đoán giữa chiên và chiên.  
therefore will I save my flock, and they shall no more be a prey; and I will judge between sheep and sheep.  
And I have given safety to My flock, And they are not any more for prey, And I have judged between sheep and sheep.
- 23** Ta sẽ lập trên chúng nó chỉ một kẻ chăn, người sẽ chăn chúng nó, tức là Đa-vít, tôi tớ ta. Ấy I người sẽ chăn chúng nó, người sẽ làm kẻ chăn chúng nó.  
I will set up one shepherd over them, and he shall feed them, even my servant David; he shall feed them, and he shall be their shepherd.  
And have raised up over them one shepherd, And he hath fed them -- my servant David, He doth feed them, and he is their shepherd,
- 24** Ta, Đức Giê-hô-va, sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó, còn Đa-vít, tôi tớ ta, sẽ làm vua giữa chúng nó. Ta, Đức Giê-hô-va, đã phán vậy.  
I, Yahweh, will be their God, and my servant David prince among them; I, Yahweh, have spoken it.  
And I, Jehovah, I am their God, And My servant David prince in their midst, I, Jehovah, have spoken.
- 25** Bấy giờ ta sẽ kết với chiên ta một giao ước hòa bình. Ta sẽ làm cho những thú dữ trong đất dứt đi, đặng dân ta có thể ở yên ổn trong đồng vắng và ngủ trong rừng.  
I will make with them a covenant of peace, and will cause evil animals to cease out of the land; and they shall dwell securely in the wilderness, and sleep in the woods.  
And I have made for them a covenant of peace, And caused evil beasts to cease out of the land, And they have dwelt in a wilderness confidently, And they have slept in forests.
- 26** Ta sẽ làm cho chúng nó với các miền chung quanh đồi ta nên nguồn phước. Ta sẽ khiến mưa sa nơi mùa thuận tiện, ấy sẽ là cơn mưa của phước lành.  
I will make them and the places round about my hill a blessing; and I will cause the shower to come down in its season; there shall be showers of blessing.  
And I have given them, and the suburbs of my hill, a blessing, And caused the shower to come down in its season, Showers of blessing they are.
- 27** Cây ngoài đồng sẽ ra trái, và đất sẽ sanh hoa lợi. Chúng nó sẽ ở yên trong đất mình, và sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta đã bẻ gãy những đòn của ách chúng nó, và đã giải cứu chúng nó ra khỏi tay những kẻ bắt chúng nó phục dịch.  
The tree of the field shall yield its fruit, and the earth shall yield its increase, and they shall be secure in their land; and they shall know that I am Yahweh, when I have broken the bars of their yoke, and have delivered them out of the hand of those who made slaves of them.  
And given hath the tree of the field its fruit, And the land doth give her increase, And they have been on their land confident, And they have known that I [am] Jehovah, In My breaking the bands of their yoke, And I have delivered them from the hand of those laying service on them.

- 28** Chúng nó sẽ chẳng làm mồi của các dân ngoại nữa; những loài thú của đất sẽ chẳng nuốt chúng nó nữa; chúng nó sẽ ở yên ổn, chẳng ai làm cho sợ hãi.  
 They shall no more be a prey to the nations, neither shall the animals of the earth devour them; but they shall dwell securely, and none shall make them afraid.  
 And they are no more a prey to nations, And the beast of the earth devoureth them not, And they have dwelt confidently, And there is none troubling.
- 29** Ta sẽ sắm vườn có danh tiếng cho chúng nó, chúng nó sẽ không chết đói trong đất mình nữa, và cũng không còn chịu sự hổ nhục của các nước nữa.  
 I will raise up to them a plantation for renown, and they shall be no more consumed with famine in the land, neither bear the shame of the nations any more.  
 And I have raised for them a plant for renown, And they are no more consumed by hunger in the land, And they bear no more the shame of the nations.
- 30** Chúng nó sẽ biết ta, Đức Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời chúng nó, ở cùng chúng nó, và biết nhà Y-sơ-ra-ên chúng nó là dân ta, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
 They shall know that I, Yahweh, their God am with them, and that they, the house of Israel, are my people, says the Lord Yahweh.  
 And they have known that I, Jehovah, their God, [am] with them, And they -- the house of Israel -- My people, An affirmation of the Lord Jehovah.
- 31** Bay là chiên của ta, là chiên của đồng cỏ ta; bay là loài người, và ta là Đức Chúa Trời bay, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
 You my sheep, the sheep of my pasture, are men, and I am your God, says the Lord Yahweh.  
 And ye, My flock, the flock of My pasture, Men ye [are] -- I [am] your God, An affirmation of the Lord Jehovah!
- 1** Lời của Đức Giê-hô-va được phán cùng ta rằng:  
 Moreover the word of Yahweh came to me, saying,  
 And there is a word of Jehovah unto me, saying:
- 2** Hỡi con người, hãy xây mặt hướng về núi Sê -i-rơ, và nói tiên tri nghịch cùng nó.  
 Son of man, set your face against Mount Seir, and prophesy against it,  
 `Son of man, set thy face against mount Seir, and prophesy against it,
- 3** Hãy nói cùng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi núi Sê -i-rơ, này, ta nghịch cùng mày! Ta sẽ giá tay nghịch cùng mày, làm cho mày ra hoang vu và gở lạ.  
 and tell it, Thus says the Lord Yahweh: Behold, I am against you, Mount Seir, and I will stretch out my hand against you, and I will make you a desolation and an astonishment.  
 and thou hast said to it: Thus said the Lord Jehovah: Lo, I [am] against thee, O mount Seir, And have stretched out My hand against thee, And made thee a desolation and an astonishment.
- 4** Ta sẽ làm cho các thành của mày ra đồng vắng, còn mày sẽ trở nên hoang vu. Bấy giờ mày sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.  
 I will lay your cities waste, and you shall be desolate; and you shall know that I am Yahweh.  
 Thy cities a waste I make, and thou art a desolation, And thou hast known that I [am] Jehovah.

- 5** Vì mầy cựu sự ghen ghét vô cùng, và đã phó con cái Y-sơ-ra-ên cho quyền gươm dao nơi ngày tai vạ chúng nó, trong kỳ gian ác về cuối cùng,  
**Because you have had a perpetual enmity, and have given over the children of Israel to the power of the sword in the time of their calamity, in the time of the iniquity of the end; Because of thy having an enmity age-during, And thou dost saw the sons of Israel, By the hands of the sword, In the time of their calamity, In the time of the iniquity of the end:**
- 6** vì có đó, Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ta sẽ sắm sẵn mầy cho phải huyết, và huyết sẽ đuổi theo mầy. Vì mầy đã chẳng ghét huyết, nên huyết sẽ đuổi theo  
**therefore, as I live, says the Lord Yahweh, I will prepare you to blood, and blood shall pursue you: since you have not hated blood, therefore blood shall pursue you. Therefore, I live -- an affirmation of the Lord Jehovah, Surely for blood I do appoint thee, And blood doth pursue thee, If blood thou hast not hated, Blood also doth pursue thee.**
- 7** Vậy ta sẽ làm cho núi Sê -i-rơ gờ lạ hoang vu, và hủy diệt cả người đi qua và người trở  
**Thus will I make Mount Seir an astonishment and a desolation; and I will cut off from it him who passes through and him who returns. And I have given mount Seir for a desolation and an astonishment, And have cut off from it him who is passing over and him who is returning,**
- 8** Ta sẽ làm cho các núi nó đầy những kẻ bị giết của nó; những người bị gươm giết sẽ ngã xuống trên các đồi mầy, trong các trũng và giữa dòng mọi sông suối mầy.  
**I will fill its mountains with its slain: in your hills and in your valleys and in all your watercourses shall they fall who are slain with the sword. And filled his mountains with his wounded, Thy hills, and thy valleys, and all thy streams, The pierced of the sword fall into them.**
- 9** Ta sẽ làm cho mầy ra hoang vu đời đời; các thành mầy sẽ không có dân ở nữa, và bay sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.  
**I will make you a perpetual desolation, and your cities shall not be inhabited; and you shall know that I am Yahweh. Desolations age-during I make thee, And thy cities do not return, And ye have known that I [am] Jehovah.**
- 10** Vì mầy có nói rằng: Hai dân tộc ấy và hai nước ấy sẽ thuộc về ta, và chúng ta sẽ được nó làm kỷ vật, dầu Đức Giê-hô-va đương ở đó;  
**Because you have said, These two nations and these two countries shall be mine, and we will possess it; whereas Yahweh was there: Because of thy saying: The two nations and the two lands are mine, and we have possessed it, And Jehovah hath been there;**
- 11** nên Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ta sẽ đả mầy bằng cơn giận và sự ghét mà mầy đã bởi lòng ghen tương tỏ ra nghịch cùng chúng nó, và khi ta xét đoán mầy, ta sẽ tỏ mình ra giữa chúng nó.  
**therefore, as I live, says the Lord Yahweh, I will do according to your anger, and according to your envy which you have showed out of your hatred against them; and I will make myself known among them, when I shall judge you. Therefore, I live -- an affirmation of the Lord Jehovah, And I have done according to thine anger, And according to thine envy, With which thou hast wrought, Because of thy hatred against them, And I have been known among them when I judge thee.**

- 12** **Mày sẽ biết ta, Đức Giê-hô-va, đã nghe những lời sỉ nhục mày đã nói ra nghịch cùng các núi Y-sơ-ra-ên, mà rằng: Các núi ấy đã bị làm nên hoang vu; đã phó cho ta để nuốt.**  
**You shall know that I, Yahweh, have heard all your insults which you have spoken against the mountains of Israel, saying, They are laid desolate, they are given us to devour.**  
**And thou hast known that I -- Jehovah, I have heard all thy despisings that thou hast spoken Against mountains of Israel, saying: A desolation, to us they were given for food.**
- 13** **Bay đã lấy miệng khoe mình nghịch cùng ta, và đã thêm những lời mình nghịch cùng ta. Thật, ta đã nghe điều đó!**  
**You have magnified yourselves against me with your mouth, and have multiplied your words against me: I have heard it.**  
**And ye magnify yourselves against Me with your mouth, And have made abundant against Me your words, I -- I have heard.**
- 14** **Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khi cả đất vui mừng, ta sẽ làm cho mày nên hoang vu.**  
**Thus says the Lord Yahweh: When the whole earth rejoices, I will make you desolate.**  
**Thus said the Lord Jehovah: According to the rejoicing of the whole land, A desolation I make of thee.**
- 15** **Vì mày đã lấy làm vui về sản nghiệp nhà Y-sơ-ra-ên bị hoang vu, nên ta đả mày cũng vậy. Hỡi núi Sê -i-rơ, mày với cả Ê-đôm, tức cả xứ ấy, sẽ bị hoang vu, và chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.**  
**As you did rejoice over the inheritance of the house of Israel, because it was desolate, so will I do to you: you shall be desolate, Mount Seir, and all Edom, even all of it; and they shall know that I am Yahweh.**  
**According to thy joy at the inheritance of the house of Israel because of desolation, So I do to thee -- a desolation thou art, O mount Seir, and all Edom -- all of it, And they have known that I [am] Jehovah!**
- 1** **Hỡi con người, hãy nói tiên tri về các núi của Y-sơ-ra-ên, và rằng: Hỡi các núi của Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va!**  
**You, son of man, prophesy to the mountains of Israel, and say, You mountains of Israel, hear the word of Yahweh.**  
**And thou, son of man, prophesy unto mountains of Israel, and thou hast said, O mountains of Israel, hear a word of Jehovah.**
- 2** **Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì quân thù nghịch có nói về bay rằng: Ê! Những gò cao đời xưa thuộc về chúng ta làm sản nghiệp!**  
**Thus says the Lord Yahweh: Because the enemy has said against you, Aha! and, The ancient high places are ours in possession;**  
**Thus said the Lord Jehovah: Because the enemy said against you, Aha, and the high places of old for a possession have been to us,**

- 3** Vì cố đó, hãy nói tiên tri, và rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Thật, vì chúng nó đã làm cho bay nên hoang vu, và nuốt bay tư bề, đặng bay trở nên sản nghiệp của những kẻ sót lại của các nước, và bay bị miệng kẻ hay nói bàn luận, và bị dân sự chê bai, therefore prophesy, and say, Thus says the Lord Yahweh: Because, even because they have made you desolate, and swallowed you up on every side, that you might be a possession to the residue of the nations, and you are taken up in the lips of talkers, and the evil report of the people; therefore, prophesy, and thou hast said: Thus said the Lord Jehovah: Because, even because, of desolating, And of swallowing you up from round about, For your being a possession to the remnant of the nations, And ye are taken up on the tip of the tongue, And [are] an evil report of the people.
- 4** vì cố đó, hỡi các núi của Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời của Chúa Giê-hô-va: Chúa Giê-hô-va phán như vậy cho các núi và các gò, cho khe suối và đồng trũng, cho nơi đổ nát hoang vu và các thành bị bỏ, đã phó cho những kẻ sót lại của các nước chung quanh bay cướp bóc và nhục báng, therefore, you mountains of Israel, hear the word of the Lord Yahweh: Thus says the Lord Yahweh to the mountains and to the hills, to the watercourses and to the valleys, to the desolate wastes and to the cities that are forsaken, which are become a prey and derision to the residue of the nations that are round about; Therefore, O mountains of Israel, Hear a word of the Lord Jehovah: Thus said the Lord Jehovah, to mountains, and to hills, To streams, and to valleys, And to wastes that [are] desolate, And to cities that are forsaken, That have been for a prey, And for a scorn, to the remnant of the nations who [are] round about.
- 5** vì cố đó, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Thật, trong cơn ghen tương nóng nảy, ta rao lời án nghịch cùng kẻ sót lại của các nước ấy và cả Ê-đôm, là những kẻ đầy lòng vui mừng và ý khinh dể, định đất của ta cho mình làm kỷ vật, đặng phó nó cho sự cướp bóc. therefore thus says the Lord Yahweh: Surely in the fire of my jealousy have I spoken against the residue of the nations, and against all Edom, that have appointed my land to themselves for a possession with the joy of all their heart, with despite of soul, to cast it out for a prey. Therefore, thus said the Lord Jehovah: Have I not, in the fire of My jealousy, Spoken against the remnant of the nations, And against Edom -- all of it, Who gave My land to themselves for a possession, With the joy of the whole heart -- with despite of soul, For the sake of casting it out for a prey?
- 6** Vậy nên, hãy nói tiên tri về đất của Y-sơ-ra-ên; hãy nói với các núi và các gò, khe suối và đồng trũng rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Thật ta phán trong cơn ghen và cơn giận của ta, vì bay đã chịu sự hổ nhục của các nước. Therefore prophesy concerning the land of Israel, and tell the mountains and to the hills, to the watercourses and to the valleys, Thus says the Lord Yahweh: Behold, I have spoken in my jealousy and in my wrath, because you have borne the shame of the nations: Therefore, prophesy concerning the ground of Israel, And thou hast said to mountains, and to hills, To streams, and to valleys, Thus said the Lord Jehovah: Lo, I, in My jealousy, and in My fury, I have spoken, Because the shame of nations ye have borne.

- 7 Vây nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta đã thề rằng: Các nước chung quanh bay chắc sẽ chịu hổ nhục!**  
**therefore thus says the Lord Yahweh: I have sworn, [saying], Surely the nations that are round about you, they shall bear their shame.**  
**Therefore, thus said the Lord Jehovah: I -- I have lifted up My hand, Do not -- the nations who [are] with you from round about -- they their own shame bear?**
- 8 Nhưng nay, các núi Y-sơ-ra-ên, sẽ sanh những nhánh và ra trái cho dân Y-sơ-ra-ên ta; vì chúng nó sắp trở về.**  
**But you, mountains of Israel, you shall shoot forth your branches, and yield your fruit to my people Israel; for they are at hand to come.**  
**And ye, O mountains of Israel, Your branch ye give out, and your fruits ye bear for My people Israel, For they have drawn near to come.**
- 9 Nay, ta hướng về bay, xây lại cùng bay, và bay sẽ bị cày cấy gieo vãi.**  
**For, behold, I am for you, and I will turn into you, and you shall be tilled and sown;**  
**For, lo, I [am] for you, and have turned to you, And ye have been tilled and sown.**
- 10 Trên đất bay ta sẽ thêm số dân cư và số con cái cả nhà Y-sơ-ra-ên. Các thành sẽ có người ở, các nơi đổ nát sẽ được dựng lại.**  
**and I will multiply men on you, all the house of Israel, even all of it; and the cities shall be inhabited, and the waste places shall be built;**  
**And I have multiplied on you men, All the house of Israel -- all of it, And the cities have been inhabited, And the wastes are built.**
- 11 Ta sẽ thêm loài người và loài vật trên đất bay, chúng nó sẽ thêm nhiều và nảy nở; ta sẽ làm cho bay đông dân như lúc trước, và ban ơn cho bay hơn thuở ban đầu. Bấy giờ bay sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.**  
**and I will multiply on you man and animal; and they shall increase and be fruitful; and I will cause you to be inhabited after your former estate, and will do better [to you] than at your beginnings: and you shall know that I am Yahweh.**  
**And I have multiplied on you man and beast, And they have multiplied and been fruitful, And I have caused you to dwell according to your former states, And I have done better than at your beginnings, And ye have known that I [am] Jehovah.**
- 12 Ta sẽ làm cho những dân cư bước đi trên đất ngươi, tức là dân Y-sơ-ra-ên ta. Thật, chúng nó sẽ được mây làm kỷ vật; mây sẽ làm sản nghiệp chúng nó, và không làm mất con cái chúng nó nữa.**  
**Yes, I will cause men to walk on you, even my people Israel; and they shall possess you, and you shall be their inheritance, and you shall no more henceforth bereave them of children.**  
**And I have caused man to walk over you, -- My people Israel, And they possess thee, and thou hast been to them for an inheritance, And thou dost add no more to bereave them.**
- 13 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì người ta nói cùng bay rằng: Hỡi đất, mây nuốt người ta, và làm mất con cái của dân mây đi,**  
**Thus says the Lord Yahweh: Because they say to you, You [land] are a devourer of men, and have been a bereaver of your nation;**  
**Thus said the Lord Jehovah: Because they are saying to you: A devourer of men [art] thou, And a bereaver of thy nations thou hast been,**

- 14** cũng vì có đó, mà chẳng nuốt người ta nữa, và không làm mất con cái của dân mà đi nữa, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
therefore you shall devour men no more, neither bereave your nation any more, says the Lord Yahweh;  
Therefore, man thou devourest no more, And thy nations thou causest not to stumble any more, An affirmation of the Lord Jehovah.
- 15** Ta không để cho mà nghe những lời nhiếc móc của các nước nữa; mà sẽ không còn chịu sự nhuốc nhả của các dân nữa, và mà không khiến dân mình vấp phạm nữa, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
neither will I let you hear any more the shame of the nations, neither shall you bear the reproach of the peoples any more, neither shall you cause your nation to stumble any more, says the Lord Yahweh.  
And I proclaim not unto thee any more the shame of the nations, And the reproach of peoples thou bearest no more, And thy nations stumble not any more, An affirmation of the Lord Jehovah.
- 16** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
Moreover the word of Yahweh came to me, saying,  
And there is a word of Jehovah unto me, saying,
- 17** Hỡi con người, khi nhà Y-sơ-ra-ên ở trong đất mình, đã làm ô ố đất ấy bởi đường lối và việc làm của mình: đường lối chúng nó ở trước mặt ta như là sự ô ố của một người đàn bà chẳng sạch.  
Son of man, when the house of Israel lived in their own land, they defiled it by their way and by their doings: their way before me was as the uncleanness of a woman in her impurity.  
Son of man, The house of Israel are dwelling on their land, And they defile it by their way and by their doings, As the uncleanness of a separated one hath their way been before Me.
- 18** Ta đã rải cơn thịnh nộ của ta trên chúng nó, vì có huyết mà chúng nó đã làm đổ ra trên đất, và vì chúng nó đã làm ô ố đất ấy bởi thần tượng mình.  
Therefore I poured out my wrath on them for the blood which they had poured out on the land, and because they had defiled it with their idols;  
And I do pour out My fury upon them For the blood that they shed on the land, And with their idols they have defiled it.
- 19** Ta đã làm tan tác chúng nó trong các dân, và chúng nó đã bị rải ra trong nhiều nước; ta đã xét đoán chúng nó theo đường lối và việc làm.  
and I scattered them among the nations, and they were dispersed through the countries: according to their way and according to their doings I judged them.  
And I scatter them among nations, And they are spread through lands, According to their way, and according to their doings, I have judged them.



- 20** Khi chúng nó đã tới trong các nước mà chúng nó đã đi đến, thì chúng nó đã phạm danh thánh ta, đến nỗi người ta nói về chúng nó rằng: Ấy I dân của Đức Giê-hô-va; chúng nó đã ra đi từ đất Ngai!  
When they came to the nations, where they went, they profaned my holy name; in that men said of them, These are the people of Yahweh, and are gone forth out of his land.  
And one goeth in unto the nations whither they have gone, And they pollute My holy name by saying to them, The people of Jehovah [are] these, And from His land they have gone forth.
- 21** Nhưng ta tiếc danh thánh của ta mà nhà Y-sơ-ra-ên đã phạm trong các dân tộc, là nơi nhà ấy đã đi đến.  
But I had regard for my holy name, which the house of Israel had profaned among the nations, where they went.  
And I have pity on My holy name, That the house of Israel have polluted among nations whither they have gone in.
- 22** Vậy nên hãy nói cùng nhà Y-sơ-ra-ên rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, ấy chẳng phải vì có các người mà ta làm cách ấy, nhưng vì có danh thánh ta mà các người đã phạm trong các dân, là nơi các người đã đi đến.  
Therefore tell the house of Israel, Thus says the Lord Yahweh: I don't do [this] for your sake, house of Israel, but for my holy name, which you have profaned among the nations, where you went.  
Therefore, say to the house of Israel, Thus said the Lord Jehovah: Not for your sake am I working, O house of Israel, But -- for My holy name, That ye have polluted among nations whither ye have gone in.
- 23** Ta sẽ làm nên thánh danh lớn của ta, là danh đã bị phạm trong các dân, giữa các dân đó các người đã phạm danh ấy. Chúa Giê-hô-va phán: Như vậy các dân tộc sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi trước mắt chúng nó ta sẽ được tỏ ra thánh bởi các người.  
I will sanctify my great name, which has been profaned among the nations, which you have profaned in the midst of them; and the nations shall know that I am Yahweh, says the Lord Yahweh, when I shall be sanctified in you before their eyes.  
And I have sanctified My great name, That is profaned among nations, That ye have polluted in your midst, And known have the nations that I [am] Jehovah, An affirmation of the Lord Jehovah, In My being sanctified in you before your eyes.
- 24** Ta sẽ thu lấy các người khỏi giữa các dân; ta sẽ nhóm các người lại từ mọi nước, và đem về trong đất riêng của các người.  
For I will take you from among the nations, and gather you out of all the countries, and will bring you into your own land.  
And I have taken you out of the nations, And have gathered you out of all the lands, And I have brought you in unto your land,
- 25** Ta sẽ rưới nước trong trên các người, và các người sẽ trở nên sạch; ta sẽ làm sạch hết mọi sự ô uế và mọi thần tượng của các người.  
I will sprinkle clean water on you, and you shall be clean: from all your filthiness, and from all your idols, will I cleanse you.  
And I have sprinkled over you clean water, And ye have been clean; From all your uncleannesses, and from all your idols, I do cleanse you.

- 26 Ta sẽ ban lòng mới cho các người, và đặt thần mới trong các người. Ta sẽ cất lòng bằng đá khỏi thịt các người, và ban cho các người lòng bằng thịt.**  
**A new heart also will I give you, and a new spirit will I put within you; and I will take away the stony heart out of your flesh, and I will give you a heart of flesh.**  
**And I have given to you a new heart, And a new spirit I give in your midst, And I have turned aside the heart of stone out of your flesh, And I have given to you a heart of flesh.**
- 27 Ta sẽ đặt Thần ta trong các người, và khiến các người noi theo luật lệ ta, thì các người sẽ giữ mạng lệnh ta và làm theo.**  
**I will put my Spirit within you, and cause you to walk in my statutes, and you shall keep my ordinances, and do them.**  
**And My Spirit I give in your midst, And I have done this, so that in My statutes ye walk, And My judgments ye keep, and have done them.**
- 28 Các người sẽ ở trong đất mà ta đã ban cho tổ phụ các người; các người sẽ làm dân ta, ta sẽ làm Đức Chúa Trời các người.**  
**You shall dwell in the land that I gave to your fathers; and you shall be my people, and I will be your God.**  
**And ye have dwelt in the land that I have given to your fathers, And ye have been to Me for a people, And I -- I am to you for God.**
- 29 Ta sẽ giải cứu các người khỏi mọi sự ô uế; ta sẽ gọi lúa mì tốt lên, khiến cho nảy nở thêm nhiều, và không giáng cho các người sự đói kém.**  
**I will save you from all your uncleanness: and I will call for the grain, and will multiply it, and lay no famine on you.**  
**And I have saved you from all your uncleannesses, And I have called unto the corn, and multiplied it, And I have put no famine upon you.**
- 30 Ta sẽ thêm nhiều trái cây và hoa lợi của đồng ruộng, hầu cho các người không vì đói kém chịu sự xấu hổ ở giữa các nước.**  
**I will multiply the fruit of the tree, and the increase of the field, that you may receive no more the reproach of famine among the nations.**  
**And I have multiplied the fruit of the tree, And the increase of the field, So that ye receive not any more a reproach of famine among nations.**
- 31 Bấy giờ các người sẽ nhớ lại đường lối xấu xa của mình, và việc làm của mình là không tốt. Chính các người sẽ tự gớm ghét mình, vì có tội lỗi và những sự gớm ghiếc của các**  
**Then shall you remember your evil ways, and your doings that were not good; and you shall loathe yourselves in your own sight for your iniquities and for your abominations.**  
**And ye have remembered your ways that [are] evil, And your doings that [are] not good, And have been loathsome in your own faces, For your iniquities, and for your abominations.**
- 32 Chúa Giê-hô-va phán: Chẳng phải vì có các người mà ta làm như vậy, các người khá biết rõ. Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, khá biết hổ và mắc cỡ về đường lối mình.**  
**Nor for your sake do I [this], says the Lord Yahweh, be it known to you: be ashamed and confounded for your ways, house of Israel.**  
**Not for your sake am I working, An affirmation of the Lord Jehovah, Be it known to you, Be ashamed and confounded, because of your ways, O house of Israel.**

- 33 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ngày mà ta sẽ làm sạch mọi tội lỗi các người, ta sẽ lại làm cho thành các người có dân ở, và những chỗ đổ nát sẽ dựng lại.**  
**Thus says the Lord Yahweh: In the day that I cleanse you from all your iniquities, I will cause the cities to be inhabited, and the waste places shall be built.**  
**Thus said the Lord Jehovah: In the day of My cleansing you from all your iniquities, I have caused the cities to be inhabited, And the wastes have been built,**
- 34 Đất hoang vu sẽ cày cấy, dầu mà trước đã hoang vu trước mắt mọi kẻ đi qua.**  
**The land that was desolate shall be tilled, whereas it was a desolation in the sight of all who passed by.**  
**And the desolate land is tilled, Instead of which it was a desolation before the eyes of every passer by,**
- 35 Chúng nó sẽ nói rằng: Đất hoang vu này đã trở nên như vườn Ê-đên; những thành đổ nát, hoang vu, tàn phá kia, kìa đã có tường vách và dân ở!**  
**They shall say, This land that was desolate is become like the garden of Eden; and the waste and desolate and ruined cities are fortified and inhabited.**  
**And they have said: This land, that was desolated, Hath been as the garden of Eden, And the cities -- the wasted, And the desolated, and the broken down, Fenced places have remained.**
- 36 Bấy giờ các dân tộc còn sót lại xung quanh các người sẽ biết rằng ta, Đức Giê-hô-va, đã cất lại nơi bị phá, trồng lại nơi bị hủy. Ta, Đức Giê-hô-va, đã phán lời đó, và sẽ làm**  
**Then the nations that are left round about you shall know that I, Yahweh, have built the ruined places, and planted that which was desolate: I, Yahweh, have spoken it, and I will do it.**  
**And known have the nations who are left round about you, That I Jehovah have built the thrown down, I have planted the desolated: I Jehovah have spoken, and I have done [it].**
- 37 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta còn muốn nhà Y-sơ-ra-ên cầu hỏi ta để ta làm sự này cho: Ta sẽ thêm nhiều người nam nó như một bầy chiên.**  
**Thus says the Lord Yahweh: For this, moreover, will I be inquired of by the house of Israel, to do it for them: I will increase them with men like a flock.**  
**Thus said the Lord Jehovah: Yet this I am required, By the house of Israel to do to them, I multiply them as a flock of men,**
- 38 Các thành đổ nát sẽ đầy những bầy người, như bầy chiên để làm của lễ, như bầy của Giê-ru-sa-lem trong ngày lễ trọng thể. Và chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.**  
**As the flock for sacrifice, as the flock of Jerusalem in her appointed feasts, so shall the waste cities be filled with flocks of men; and they shall know that I am Yahweh.**  
**As a flock of holy ones, as a flock of Jerusalem, In her appointed seasons, So are the waste cities full of flocks of men, And they have known that I [am] Jehovah!**
- 1 Tay của Đức Giê-hô-va đặt trên ta; Ngài dắt ta ra trong Thần Đức Giê-hô-va, và đặt ta giữa trũng; nó đầy những hài cốt.**  
**The hand of Yahweh was on me, and he brought me out in the Spirit of Yahweh, and set me down in the midst of the valley; and it was full of bones.**  
**There hath been upon me a hand of Jehovah, and He taketh me forth in the Spirit of Jehovah, and doth place me in the midst of the valley, and it is full of bones,**

- 2** Đoạn Ngài khiến ta đi vòng quanh những hài cốt ấy; này, có nhiều lắm trên đồng trũng đó, và đều là khô lắm.  
He caused me to pass by them round about: and, behold, there were very many in the open valley; and, behold, they were very dry.  
and He causeth me to pass over by them, all round about, and lo, very many [are] on the face of the valley, and lo, very dry.
- 3** Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, những hài cốt này có thể sống chăng? Ta thưa rằng: Lạy Chúa Giê-hô-va, chính Chúa biết điều đó!  
He said to me, Son of man, can these bones live? I answered, Lord Yahweh, you know.  
And He saith unto me, `Son of man, do these bones live?` And I say, `O Lord Jehovah, Thou -- Thou hast known.`
- 4** Ngài bèn phán cùng ta rằng: Hãy nói tiên tri về hài cốt ấy, và bảo chúng nó rằng: Hỡi hài cốt khô, khá nghe lời Đức Giê-hô-va.  
Again he said to me, Prophecy over these bones, and tell them, you dry bones, hear the word of Yahweh.  
And He saith unto me, `Prophecy concerning these bones, and thou hast said unto them: O dry bones, hear a word of Jehovah:
- 5** Chúa Giê-hô-va phán cùng những hài cốt ấy rằng: Này, ta sẽ phú hơi thở vào trong các người, và các người sẽ sống.  
Thus says the Lord Yahweh to these bones: Behold, I will cause breath to enter into you, and you shall live.  
Thus said the Lord Jehovah to these bones: Lo, I am bringing into you a spirit, and ye have lived,
- 6** Ta sẽ đặt gân vào trong các người, sẽ khiến thịt mọc lên trên các người, và che các người bằng da. Ta sẽ phú hơi thở trong các người, và các người sẽ sống; rồi các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.  
I will lay sinews on you, and will bring up flesh on you, and cover you with skin, and put breath in you, and you shall live; and you shall know that I am Yahweh.  
and I have given on you sinews, and cause flesh to come up upon you, and covered you over with skin, and given in you a spirit, and ye have lived, and ye have known that I [am] Jehovah.`
- 7** Vậy ta nói tiên tri như Ngài đã phán dặn ta; ta đương nói tiên tri, thì có tiếng, và này, có động đất: những xương nhóm lại hiệp với nhau.  
So I prophesied as I was commanded: and as I prophesied, there was a noise, and, behold, an earthquake; and the bones came together, bone to its bone.  
And I have prophesied as I have been commanded, and there is a noise, as I am prophesying, and lo, a rushing, and draw near do the bones, bone unto its bone.
- 8** Ta nhìn xem, thấy những gân và thịt sanh ra trên những xương ấy; có da bọc lấy, nhưng không có hơi thở ở trong.  
I saw, and, behold, there were sinews on them, and flesh came up, and skin covered them above; but there was no breath in them.  
And I beheld, and lo, on them [are] sinews, and flesh hath come up, and cover them doth skin over above -- and spirit there is none in them.

- 9** Bấy giờ Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, hãy nói tiên tri cùng gió; hãy nói tiên tri và bảo gió rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Hỡi hơi thở, khá đến từ gió bốn phương, thở trên những người bị giết, hầu cho chúng nó sống.  
Then said he to me, Prophecy to the wind, prophecy, son of man, and tell the wind, Thus says the Lord Yahweh: Come from the four winds, breath, and breathe on these slain, that they may live.  
And He saith unto me: `Prophecy unto the Spirit, prophecy, son of man, and thou hast said unto the Spirit: Thus said the Lord Jehovah: From the four winds come in, O Spirit, and breathe on these slain, and they do live.`
- 10** Vậy ta nói tiên tri như Ngài đã phán dặn ta, và hơi thở vào trong chúng nó; chúng nó sống, và đứng dậy trên chơn mình, hiệp lại thành một đội quân rất lớn.  
So I prophesied as he commanded me, and the breath came into them, and they lived, and stood up on their feet, an exceeding great army.  
And I have prophesied as He commanded me, and the Spirit cometh into them, and they live, and stand on their feet -- a very very great force.
- 11** Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, những hài cốt này, ấy là cả nhà Y-sơ-ra-ên. Nay, chúng nó nói rằng: Xương chúng ta đã khô, lòng trông cậy chúng ta đã mất, chúng ta đã tuyệt diệt cả!  
Then he said to me, Son of man, these bones are the whole house of Israel: behold, they say, Our bones are dried up, and our hope is lost; we are clean cut off.  
And He saith unto me, `Son of man, these bones are the whole house of Israel; lo, they are saying: Dried up have our bones, And perished hath our hope, We have been cut off by ourselves.
- 12** Vậy, hãy nói tiên tri, và bảo chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Hỡi dân ta, này, ta sẽ mở mồ mà các người, làm cho các người lại lên khỏi mồ mà, và ta sẽ đem các người về trong đất của Y-sơ-ra-ên.  
Therefore prophecy, and tell them, Thus says the Lord Yahweh: Behold, I will open your graves, and cause you to come up out of your graves, my people; and I will bring you into the land of Israel.  
Therefore, prophecy, and thou hast said unto them, thus said the Lord Jehovah: Lo, I am opening your graves, And have brought you up out of your graves, O My people, And brought you in unto the land of Israel.
- 13** Hỡi dân ta, các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta đã mở mồ mà các người, và làm cho chúng nó lại lên khỏi mồ mà.  
You shall know that I am Yahweh, when I have opened your graves, and caused you to come up out of your graves, my people.  
And ye have known that I [am] Jehovah, In My opening your graves, And in My bringing you up out of your graves, O My people.

- 14 Ta sẽ đặt Thần ta trong các người, và các người sẽ sống. Ta sẽ lập các người trong đất riêng của các người; rồi các người sẽ biết rằng ta, Đức Giê-hô-va, sau khi hứa lời ấy thì đã làm thành, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**I will put my Spirit in you, and you shall live, and I will place you in your own land: and you shall know that I, Yahweh, have spoken it and performed it, says Yahweh.**  
**And I have given My Spirit in you, and ye have lived, And I have caused you to rest on your land, And ye have known that I Jehovah, I have spoken, and I have done [it], An affirmation of Jehovah.**
- 15 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:**  
**The word of Yahweh came again to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**
- 16 Hỡi con người, hãy lấy một cây gậy và viết ở trên rằng: Cho Giu-đa, và cho con cái Y-sơ-ra-ên là bạn người. Hãy lấy một cây gậy khác và viết ở trên rằng: Cho Giô-sép, ấy là cây gậy của Ep-ra-im, v của cả nhà Y-sơ-ra-ên là bạn người.**  
**You, son of man, take one stick, and write on it, For Judah, and for the children of Israel his companions: then take another stick, and write on it, For Joseph, the stick of Ephraim, and [for] all the house of Israel his companions:**  
**And thou, son of man, take to thee one stick, and write on it, For Judah, and for the sons of Israel, his companions; and take another stick, and write on it, For Joseph, the stick of Ephraim, and all the house of Israel, his companions,**
- 17 Hãy để gậy này với gậy kia hiệp làm một, đặng làm thành một cây trong tay người.**  
**and join them for you one to another into one stick, that they may become one in your hand.**  
**and bring them near one unto another, to thee, for one stick, and they have become one in thy hand.**
- 18 Khi các con cái dân người sẽ hỏi người mà rằng: Vậy xin cất nghĩa cho chúng tôi điều đó là gì:**  
**When the children of your people shall speak to you, saying, Will you not show us what you mean by these?**  
**And when sons of thy people speak unto thee, saying, Dost thou not declare to us what these [are] to thee?**
- 19 thì người khá trả lời rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta sẽ lấy gậy của Giô-sép và của các chi phái Y-sơ-ra-ên là bạn người, là gậy ở trong tay Ep-ra-im. Ta s hiệp lại với gậy của Giu-đa đặng làm nên chỉ một gậy mà thôi, và hai cái sẽ cùng hiệp làm một trong**  
**tell them, Thus says the Lord Yahweh: Behold, I will take the stick of Joseph, which is in the hand of Ephraim, and the tribes of Israel his companions; and I will put them with it, [even] with the stick of Judah, and make them one stick, and they shall be one in my**  
**Speak unto them, Thus said the Lord Jehovah: Lo, I am taking the stick of Joseph, that [is] in the hand of Ephraim, and the tribes of Israel his companions, and have given them unto him, with the stick of Judah, and have made them become one stick, and they have been one in My hand.**
- 20 Người khá cầm những gậy mà người đã viết chữ ở trên, hiệp lại trong tay người cho chúng nó thấy,**  
**The sticks whereon you write shall be in your hand before their eyes.**  
**And the sticks on which thou writest have been in thy hand before thine eyes,**

- 21 và nói cùng chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta sẽ kéo con cái Y-sơ-ra-ên ra khỏi giữa các nước mà trong các nước ấy chúng nó đã đi. Ta sẽ nhóm chúng nó lại từ bốn phương, và đem chúng nó về trong đất riêng của chúng nó.**  
**Say to them, Thus says the Lord Yahweh: Behold, I will take the children of Israel from among the nations, where they are gone, and will gather them on every side, and bring them into their own land:**  
**and speak thou unto them: Thus said the Lord Jehovah: Lo, I am taking the sons of Israel, From among the nations whither they have gone, And have gathered them from round about, And I have brought them in unto their land.**
- 22 Ta sẽ hiệp chúng nó lại làm chỉ một dân tộc trong đất ấy, ở trên núi của Y-sơ-ra-ên. Chỉ một vua sẽ cai trị chúng nó hết thảy. Chúng nó sẽ không thành ra hai dân tộc, và không chia ra hai nước nữa.**  
**and I will make them one nation in the land, on the mountains of Israel; and one king shall be king to them all; and they shall be no more two nations, neither shall they be divided into two kingdoms any more at all;**  
**And I have made them become one nation in the land, on mountains of Israel, And one king is to them all for king, And they are no more as two nations, Nor are they divided any more into two kingdoms again.**
- 23 Chúng nó sẽ không tự làm ô ố nữa bởi thần tượng chúng nó, hoặc bởi những vật đáng ghét, hoặc bởi mọi sự phạm tội của mình. Ta sẽ giải cứu chúng nó khỏi mọi nơi ở mà chúng nó đã phạm tội. Ta sẽ làm sạch chúng nó, vậy thì chúng nó sẽ làm dân ta, ta sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó.**  
**neither shall they defile themselves any more with their idols, nor with their detestable things, nor with any of their transgressions; but I will save them out of all their dwelling-places, in which they have sinned, and will cleanse them: so shall they be my people, and I will be their God.**  
**Nor are they defiled any more with their idols, And with their abominations, And with any of their transgressions, And I have saved them out of all their dwellings, In which they have sinned, And I have cleansed them, And they have been to Me for a people, And I -- I am to them for God.**
- 24 Tôi tớ ta là Đa-vít sẽ làm vua trên chúng nó. Hết thảy chúng nó sẽ có chỉ một kẻ chăn; chúng nó sẽ bước theo các mạng lệnh của ta; chúng nó sẽ gìn giữ các luật lệ của ta và làm theo.**  
**My servant David shall be king over them; and they all shall have one shepherd: they shall also walk in my ordinances, and observe my statutes, and do them.**  
**And My servant David [is] king over them, And one shepherd have they all, And in My judgments they go, And My statutes they keep, and have done them.**
- 25 Chúng nó sẽ ở đất mà ta đã ban cho tôi tớ ta là Gia-cốp, và là đất tổ phụ con người đã ở. Chúng nó, con cái chúng nó, và con cái của con cái chúng nó sẽ ở đó cho đến đời đời; tôi tớ ta là Đa-vít sẽ làm vua chúng nó mãi mãi.**  
**They shall dwell in the land that I have given to Jacob my servant, in which your fathers lived; and they shall dwell therein, they, and their children, and their children`s children, forever: and David my servant shall be their prince for ever.**  
**And they have dwelt on the land that I gave to My servant, to Jacob, In which your fathers have dwelt, And they have dwelt on it, they and their sons, And their son`s sons -- unto the age, And David My servant [is] their prince -- to the age.**

- 26** Và, ta sẽ lập với chúng nó một giao ước hòa bình; ấy sẽ là một giao ước đời đời giữa chúng nó với ta. Ta sẽ lập chúng nó và làm cho đông đúc. Ta sẽ đặt nơi thánh ta giữa chúng nó đời đời.  
**Moreover I will make a covenant of peace with them; it shall be an everlasting covenant with them; and I will place them, and multiply them, and will set my sanctuary in the midst of them forevermore.**  
**And I have made to them a covenant of peace, A covenant age-during it is with them, And I have placed them, and multiplied them, And placed My sanctuary in their midst -- to the age.**
- 27** Đền tạm ta sẽ ở giữa chúng nó; ta sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó, chúng nó sẽ làm dân My tent also shall be with them; and I will be their God, and they shall be my people. And My tabernacle hath been over them, And I have been to them for God, And they have been to Me for a people.
- 28** Bấy giờ các nước sẽ biết ta, là Đức Giê-hô-va, biệt Y-sơ-ra-ên ra thánh, vì nơi thánh ta sẽ ở giữa chúng nó đời đời.  
**The nations shall know that I am Yahweh who sanctifies Israel, when my sanctuary shall be in the midst of them forevermore.**  
**And known have the nations that I Jehovah am sanctifying Israel, In My sanctuary being in their midst -- to the age!**
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
**The word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying:**
- 2** Hỡi con người, hãy xây mặt lại cùng Gót ở đất Ma-gốc là vua của Rô-sơ, Mê-siéc, và Tu-banh, mà nói tiên tri nghịch cùng người.  
**Son of man, set your face toward Gog, of the land of Magog, the prince of Rosh, Meshech, and Tubal, and prophesy against him,**  
**`Son of man, set thy face unto Gog, of the land of Magog, prince of Rosh, Meshech, and Tubal, and prophesy concerning him,**
- 3** Người khá nói rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi Gót, vua của Rô-sơ, Mê-siéc, và Tu-banh, này, ta nghịch cùng người.  
**and say, Thus says the Lord Yahweh: Behold, I am against you, Gog, prince of Rosh, Meshech, and Tubal:**  
**and thou hast said: Thus saith the Lord Jehovah: Lo, I [am] against thee, O Gog, Prince of Rosh, Meshech, and Tubal,**
- 4** Ta sẽ quay người lại, đặt những móc trong hàm người, khiến người ra khỏi bờ cõi mình, người và cả đạo binh người, ngựa cùng người cỡi ngựa, hết thầy đều mặc áo chiến, hiệp làm cơ binh đông lắm, mang những thuẫn lớn thuẫn nhỏ, và hết thầy đều cầm  
**and I will turn you about, and put hooks into your jaws, and I will bring you forth, and all your army, horses and horsemen, all of them clothed in full armor, a great company with buckler and shield, all of them handling swords;**  
**And I have turned thee back, And I have put hooks in thy jaws, And have brought thee out, and all thy force, Horses and horsemen, Clothed in perfection all of them, A numerous assembly, [with] buckler and shield, Handling swords -- all of them.**



- 5 Những lính chiến của Phe-rơ-sơ, Cút, và Phút sẽ ở cùng chúng nó, hết thầy đều mang thuẫn và đội mũo trụ.  
Persia, Cush, and Put with them, all of them with shield and helmet;  
Persia, Cush, and Phut, with them, All of them [with] shield and helmet.**
- 6 Gô-me và hết thầy quân đội nó, nhà Tô-ga-ma ở phía cực bắc với hết thầy bè đảng nó, tức là nhiều dân sẽ phụ về người.  
Gomer, and all his hordes; the house of Togarmah in the uttermost parts of the north, and all his hordes; even many peoples with you.  
Gomer and all its bands, The house of Togarmah of the sides of the north, And all its bands, many peoples with thee,**
- 7 Người khá sẵn sàng; người cùng hết thầy dân chúng nhóm lại xung quanh người khá sửa soạn trước. Người hãy làm tướng chúng nó.  
Be you prepared, yes, prepare yourself, you, and all your companies who are assembled to you, and be you a guard to them.  
Be prepared, yea, prepare for thee, Thou and all thine assemblies who are assembled unto thee, And thou hast been to them for a guard.**
- 8 Sau nhiều ngày, người sẽ lãnh mạng ra đi; trong những năm sau rốt người sẽ đến trong một đất là đất đã được giải cứu khỏi gươm và nhóm lại từ giữa nhiều dân tộc; người sẽ đến trên núi Y-sơ-ra-ên, là nơi đổ nát đã lâu, nhưng nó đã được đem về từ giữa các đền, và chúng nó hết thầy sẽ ở yên.  
After many days you shall be visited: in the latter years you shall come into the land that is brought back from the sword, that is gathered out of many peoples, on the mountains of Israel, which have been a continual waste; but it is brought forth out of the peoples, and they shall dwell securely, all of them.  
After many days thou art appointed, In the latter end of the years thou comest in unto a land brought back from sword, [A people] gathered out of many peoples, Upon mountains of Israel, That have been for a perpetual waste, And it from the peoples hath been brought out, And dwelt safely have all of them.**
- 9 Người sẽ sấn tới, sẽ đến như gió bão, như một đám mây trùng cả đất, người, mọi đạo binh người, và nhiều dân tộc với người.  
You shall ascend, you shall come like a storm, you shall be like a cloud to cover the land, you, and all your hordes, and many peoples with you.  
And thou hast gone up -- as wasting thou comest in, As a cloud to cover the land art thou, Thou and all thy bands, and many peoples with thee.**
- 10 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Trong những ngày đó, có ý tưởng sẽ dấy lên trong trí người, người sẽ định mưu kế hung dữ.  
Thus says the Lord Yahweh: It shall happen in that day, that things shall come into your mind, and you shall devise an evil device:  
Thus said the Lord Jehovah: And it hath come to pass in that day, Come up do things on thy heart, And thou hast thought an evil thought,**

- 11 Người sẽ nói rằng: Ta sẽ đi đến đất có làng không có thành quách, ta sẽ đến cùng những dân yên lặng, an ổn, hết thảy ở trong những nơi không có tường, không then và không**  
**and you shall say, I will go up to the land of unwalled villages; I will go to those who are at rest, who dwell securely, all of them dwelling without walls, and having neither bars nor gates;**  
**And thou hast said: I go up against a land of unwalled villages, I go in to those at rest, dwelling confidently, All of them are dwelling without walls, And bar and doors they have not.**
- 12 Ta sẽ ra trận đặng cướp và lấy của, đặng giang tay trên những nơi đổ nát đó mà nay đã có dân cư, và trên một dân đã được đem về từ giữa các nước, có những súc vật và của cải, ăn ở giữa thế gian.**  
**to take the spoil and to take the prey; to turn your hand against the waste places that are [now] inhabited, and against the people who are gathered out of the nations, who have gotten cattle and goods, who dwell in the middle of the earth.**  
**To take a spoil, and to take a prey, To turn back thy hand on inhabited wastes, And on a people gathered out of nations, Making cattle and substance, Dwelling on a high part of the land.**
- 13 Sê-ba và Đê-đan, những con buôn của Ta-rê-si và hết thảy những sư tử tơ của nó, sẽ nói cùng người rằng: Có phải người đến đặng bóc lột, người nhóm quân đội mình lại đặng cướp của, đặng đem bạc và vàng đi, đặng lấy những súc vật và của cải, đặng làm một sự cướp giựt lớn sao?**  
**Sheba, and Dedan, and the merchants of Tarshish, with all the young lions of it, shall tell you, Are you come to take the spoil? have you assembled your company to take the prey? to carry away silver and gold, to take away cattle and goods, to take great spoil?**  
**Sheba, and Dedan, and merchants of Tarshish, And all its young lions say to thee: To take a spoil art thou come in? To take a prey assembled thine assembly? To bear away silver and gold? To take away cattle and substance? To take a great spoil?**
- 14 Vậy nên, hỡi con người, hãy nói tiên tri và báo Gót rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Trong ngày đó, khi dân Y-sơ-ra-ên của ta ở yên ổn, người há chẳng phải sẽ biết sao?**  
**Therefore, son of man, prophesy, and tell Gog, Thus says the Lord Yahweh: In that day when my people Israel dwells securely, shall you not know it?**  
**Therefore, prophesy, son of man, and thou hast said to Gog: Thus said the Lord Jehovah: In that day, in the dwelling of My people Israel safely, Dost thou not know?**
- 15 Bấy giờ người sẽ đến từ nơi người, từ phương cực bắc, người và nhiều dân ở với người, hết thảy đều cỡi ngựa, người đông nhiều hiệp nên một đạo binh mạnh.**  
**You shall come from your place out of the uttermost parts of the north, you, and many peoples with you, all of them riding on horses, a great company and a mighty army;**  
**And thou hast come in out of thy place, From the sides of the north, Thou and many peoples with thee, Riding on horses -- all of them, A great assembly, and a numerous force.**

- 16 Hỡi Gót! Người sẽ đến đánh dân Y-sơ-ra-ên ta, như một đám mây che phủ đất. Thật vậy, trong những ngày sau rốt, ta sẽ khiến người đi đánh đất ta, hầu cho các dân tộc học mà nhìn biết ta, khi ta sẽ được tỏ ra thánh bởi người trước mắt chúng nó.**  
**and you shall come up against my people Israel, as a cloud to cover the land: it shall happen in the latter days, that I will bring you against my land, that the nations may know me, when I shall be sanctified in you, Gog, before their eyes.**  
**And thou hast come up against My people Israel, As a cloud to cover the land, In the latter end of the days it is, And I have brought thee in against My land, In order that the nations may know Me, In My being sanctified in thee before their eyes, O Gog.**
- 17 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Xưa kia ta đã cậy tôi tớ ta, là các tiên tri của Y-sơ-ra-ên, trong những thời đó, trải nhiều năm, họ đã nói tiên tri rằng ta sẽ khiến người đến nghịch cùng dân ta, ấy há chẳng phải là ta đã phán về người sao?**  
**Thus says the Lord Yahweh: Are you he of whom I spoke in old time by my servants the prophets of Israel, who prophesied in those days for [many] years that I would bring you against them?**  
**Thus said the Lord Jehovah: Art thou he of whom I spake in former days, By the hand of My servants, prophets of Israel, Who are prophesying in those days -- years, To bring thee in against them?**
- 18 Chúa Giê-hô-va phán: Sẽ xảy đến trong ngày đó, là ngày Gót sẽ đi đánh đất Y-sơ-ra-ên, thì cơn giận của ta sẽ nổi trên lỗ mũi ta.**  
**It shall happen in that day, when Gog shall come against the land of Israel, says the Lord Yahweh, that my wrath shall come up into my nostrils.**  
**And it hath come to pass, in that day, In the day of the coming in of Gog against the land of Israel, An affirmation of the Lord Jehovah, Come up doth My fury in My face,**
- 19 Ta đương ghen tương, đương giận phùng phùng mà nói rằng: Thật, trong ngày đó sẽ có sự rúng động lớn phát ra trong đất Y-sơ-ra-ên.**  
**For in my jealousy and in the fire of my wrath have I spoken, Surely in that day there shall be a great shaking in the land of Israel;**  
**And in My zeal, in the fire of My wrath, I have spoken: Is there not in that day a great rushing on the land of Israel?**
- 20 Trước mặt ta, những cá biển, những chim trời, những loài thú đồng, hết thảy những côn trùng bò trên đất, hết thảy những người ở trên mặt đất, sẽ đều run rẩy. Những núi đều bị quăng xuống, những vách đá đều đổ xuống, hết thảy những tường đều bị sụp xuống đất.**  
**so that the fish of the sea, and the birds of the sky, and the animals of the field, and all creeping things who creep on the earth, and all the men who are on the surface of the earth, shall shake at my presence, and the mountains shall be thrown down, and the steep places shall fall, and every wall shall fall to the ground.**  
**And rushed from My presence have fishes of the sea, And the fowl of the heavens, And the beast of the field, And every creeping thing that is creeping on the ground, And all men who [are] on the face of the ground, And thrown down have been the mountains, And fallen have the ascents, And every wall to the earth falleth.**

- 21 Chúa Giê-hô-va phán: Ta sẽ gọi gươm đến nghịch cùng nó ở trên mọi núi của ta. Ai nấy sẽ xây gươm lại nghịch cùng anh em mình.**  
**I will call for a sword against him to all my mountains, says the Lord Yahweh: every man's sword shall be against his brother.**  
**And I have called against him, to all My mountains a sword, An affirmation of the Lord Jehovah, The sword of each is against his brother.**
- 22 Ta sẽ làm sự xét đoán nghịch cùng nó bởi dịch lệ và bởi máu. Ta sẽ khiến những trận mưa dầm, mưa đá, lửa và diêm sinh đổ xuống trên nó, trên đạo binh nó, và dân đông đi**  
**With pestilence and with blood will I enter into judgment with him; and I will rain on him, and on his hordes, and on the many peoples who are with him, an overflowing shower, and great hailstones, fire, and sulfur.**  
**And I have been judged with him, With pestilence and with blood, And an overflowing rain and hailstones, Fire and brimstone I rain on him, and on his bands, And on many peoples who [are] with him.**
- 23 Ay v y, ta sẽ làm sáng danh ta, sẽ tỏ mình ra thánh, và sẽ được nhận biết trước mắt nhiều dân tộc. Chúng nó sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.**  
**I will magnify myself, and sanctify myself, and I will make myself known in the eyes of many nations; and they shall know that I am Yahweh.**  
**And I have magnified Myself, and sanctified Myself, And I have been known before the eyes of many nations, And they have known that I [am] Jehovah!**
- 1 Hỡi con người, hãy nói tiên tri nghịch cùng Gót và bảo nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi Gót, vua của Rô-rơ, Mê-siéc, và Tu-banh, này, ta nghịch cùng người.**  
**You, son of man, prophesy against Gog, and say, Thus says the Lord Yahweh: Behold, I am against you, Gog, prince of Rosh, Meshech, and Tubal:**  
**And thou, son of man, prophesy concerning Gog, and thou hast said: Thus said the Lord Jehovah: Lo, I [am] against thee, O Gog, Prince of Rosh, Meshech, and Tubal,**
- 2 Ta sẽ quay người lại. Ta sẽ dẫn người đi, và khiến người đến từ phía cực bắc, và đem người lên trên các núi của Y-sơ-ra-ên.**  
**and I will turn you about, and will lead you on, and will cause you to come up from the uttermost parts of the north; and I will bring you on the mountains of Israel;**  
**And have turned thee back, and enticed thee, And caused thee to come up from the sides of the north, And brought thee in against mountains of Israel,**
- 3 Ta sẽ đánh rơi cung của người khỏi tay tả, và làm rớt những tên của người khỏi tay hữu.**  
**and I will strike your bow out of your left hand, and will cause your arrows to fall out of your right hand.**  
**And have smitten thy bow out of thy left hand, Yea, thine arrows out of thy right I cause to fall.**
- 4 Người sẽ ngã xuống trên các núi của Y-sơ-ra-ên, người và mọi đạo binh người, cả đến những dân theo người nữa. Ta sẽ phó người cho mọi loài chim ăn thịt, và cho loài thú**  
**You shall fall on the mountains of Israel, you, and all your hordes, and the peoples who are with you: I will give you to the ravenous birds of every sort, and to the animals of the field to be devoured.**  
**On mountains of Israel thou fallest, Thou, and all thy bands, and the peoples who [are] with thee, To ravenous fowl -- a bird of every wing, And [to] a beast of the field, I have given thee for food.**

- 5 Người sẽ ngã xuống trên đồng ruộng; vì ta đã phán, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
You shall fall on the open field; for I have spoken it, says the Lord Yahweh.  
On the face of the field thou fallest, for I have spoken, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 6 Bấy giờ ta sẽ sai lửa xuống trên Ma-gốc, và trên những kẻ ở yên ổn nơi các cù lao; và chúng nó sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.  
I will send a fire on Magog, and on those who dwell securely in the isles; and they shall know that I am Yahweh.  
And I have sent a fire against Magog, And against the confident inhabitants of the isles, And they have known that I [am] Jehovah.**
- 7 Ta sẽ tỏ danh thánh ta ra giữa dân Y-sơ-ra-ên ta, và ta không để cho nói phạm đến danh thánh ta nữa. Các dân tộc sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va, là Đấng Thánh trong Y-sơ-ra-  
My holy name will I make known in the midst of my people Israel; neither will I allow my holy name to be profaned any more: and the nations shall know that I am Yahweh, the Holy One in Israel.  
And My holy name I make known in the midst of My people Israel, And I pollute not My holy name any more, And known have the nations that I, Jehovah, the Holy One, [am] in Israel.**
- 8 Nay, sự ấy đến, và sẽ làm thành, Chúa Giê-hô-va phán vậy; ấy là ngày mà ta đã rao!  
Behold, it comes, and it shall be done, says the Lord Yahweh; this is the day whereof I have spoken.  
Lo, it hath come, and it hath been done, An affirmation of the Lord Jehovah, It [is] the day of which I spake.**
- 9 Bấy giờ những dân cư các thành của Y-sơ-ra-ên sẽ đi ra, đặng đốt và phó cho lửa những khí giới, những thuẫn lớn và nhỏ, những cung và tên, những giáo và sào, chúng nó đem chum lửa được bảy năm.  
Those who dwell in the cities of Israel shall go forth, and shall make fires of the weapons and burn them, both the shields and the bucklers, the bows and the arrows, and the war clubs, and the spears, and they shall make fires of them seven years;  
And gone out have the inhabitants of cities of Israel, And they have burned and kindled [a fire], With armour, and shield, and buckler, With bow, and with arrows, And with hand-staves, and with javelins, And they have caused a fire to burn with them seven years,**
- 10 Chúng nó sẽ không tìm củi trong đồng, không đốn củi trong rừng, vì lấy khí giới mà chum lửa. Chúng nó sẽ bóc lột những kẻ đã bóc lột mình, và cướp giựt những kẻ đã cướp giựt mình, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
so that they shall take no wood out of the field, neither cut down any out of the forests; for they shall make fires of the weapons; and they shall plunder those who plundered them, and rob those who robbed them, says the Lord Yahweh.  
And they do not take wood out of the field, Nor do they hew out of the forests, For with armour they cause the fire to burn, And they have spoiled their spoilers, And they have plundered their plunderers, An affirmation of the Lord Jehovah.**

- 11 Sẽ xảy ra trong ngày đó, ta sẽ cho Gót một chỗ chôn tại Y-sơ-ra-ên, trong đồng trũng của những người qua lại, ở về phương đông biển; và chỗ chôn đó sẽ ngăn đường của khác bộ hành. Ấy t i đó người ta sẽ chôn Gót và cả đoàn dân nó; và người ta sẽ gọi đồng trũng ấy là đồng trũng của đảng Gót.**  
**It shall happen in that day, that I will give to Gog a place for burial in Israel, the valley of those who pass through on the east of the sea; and it shall stop those who pass through: and there shall they bury Gog and all his multitude; and they shall call it The valley of Hamon-gog.**  
**And it hath come to pass, in that day, I give to Gog a place there -- a grave in Israel, the valley of those passing by, east of the sea, and it is stopping those passing by, and they have buried there Gog, and all his multitude, and have cried, O valley of the multitude of Gog!**
- 12 Nhà Y-sơ-ra-ên sẽ phải mất bảy tháng để chôn chúng nó, hầu cho làm sạch trong đất. Seven months shall the house of Israel be burying them, that they may cleanse the land. And the house of Israel have buried them -- in order to cleanse the land -- seven months.**
- 13 Hết thầy dân cư trong đất sẽ chôn chúng nó, và ấy sẽ là một ngày danh tiếng cho dân, là ngày mà ta sẽ được vinh hiển, Chúa Giê-hô-va phán vậy. Yes, all the people of the land shall bury them; and it shall be to them a renown in the day that I shall be glorified, says the Lord Yahweh. Yea, all the people of the land have buried them, and it hath been to them for a name -- the day of My being honoured -- an affirmation of the Lord Jehovah.**
- 14 Chúng nó sẽ cất những người hằng đi tuần trong đất, và với những người đó sẽ có người chôn những thầy còn lại trên mặt đất để làm cho sạch; qua khỏi bảy tháng, họ sẽ đi tìm They shall set apart men of continual employment, who shall pass through the land, and, with those who pass through, those who bury those who remain on the surface of the land, to cleanse it: after the end of seven months shall they search. And men for continual employment they separate, passing on through the land, burying with those passing by those who are left on the face of the earth, to cleanse it: at the end of seven months they search.**
- 15 Vậy nếu nó đi tuần trong đất, thấy những xương người ta, thì dựng tiêu chí một bên, cho đến chừng nào những kẻ chôn đã chôn những xương ấy trong đồng trũng của đảng Gót. Those who pass through the land shall pass through; and when any sees a man`s bone, then shall he set up a sign by it, until the undertakers have buried it in the valley of Hamon-gog. And those passing by have passed through the land, and seen a bone of man, and one hath constructed near it a sign till those burying have buried it in the valley of the multitude of Gog.**
- 16 Cũng sẽ có một thành được gọi tên là Đàng. Ấy ng ời ta sẽ làm sạch trong đất như vậy. Hamonah shall also be the name of a city. Thus shall they cleanse the land. And also the name of the city [is] The multitude; and they have cleansed the land.**

- 17** Hỡi con người, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hãy nói cùng cả loài chim và hết thảy các loài thú đồng rường: Hãy nhóm lại, hãy từ bốn phương đến vì một của lễ mà ta dọn cho bay, tức là một của lễ lớn trên các núi Y-sơ-ra-ên, để bay được ăn thịt và uống huyết.  
You, son of man, thus says the Lord Yahweh: Speak to the birds of every sort, and to every animal of the field, Assemble yourselves, and come; gather yourselves on every side to my sacrifice that I do sacrifice for you, even a great sacrifice on the mountains of Israel, that you may eat flesh and drink blood.  
And thou, son of man, thus said the Lord Jehovah: Say to the bird -- every wing, and to every beast of the field: Be assembled and come in, Be gathered from round about, For My sacrifice that I am sacrificing for you, A great sacrifice on mountains of Israel, And ye have eaten flesh, and drunk blood.
- 18** Bay sẽ ăn thịt của người mạnh bạo, uống huyết của các quan trưởng trong thiên hạ, những chiên đực, chiên con, dê đực, bò đực mập của Ba-san.  
You shall eat the flesh of the mighty, and drink the blood of the princes of the earth, of rams, of lambs, and of goats, of bulls, all of them fatlings of Bashan.  
Flesh of the mighty ye do eat, And blood of princes of the earth ye drink, Of rams, of lambs, and of he-goats, Of calves, fatlings of Bashan -- all of them.
- 19** Bay sẽ ăn mỡ cho no, uống huyết cho say, trong hi sinh mà ta giết cho bay.  
You shall eat fat until you be full, and drink blood until you be drunken, of my sacrifice which I have sacrificed for you.  
And ye have eaten fat to satiety, And ye have drunk blood -- to drunkenness, Of My sacrifice that I sacrificed for you.
- 20** Nơi bàn ta, bay sẽ ăn no những ngựa và xe trận, những người mạnh bạo, và mọi lính chiến, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
You shall be filled at my table with horses and chariots, with mighty men, and with all men of war, says the Lord Yahweh.  
And ye have been satisfied at My table with horse and rider, Mighty man, and every man of war, An affirmation of the Lord Jehovah.
- 21** Ta sẽ tỏ sự vinh hiển ta ra trong các nước; hết thảy các dân tộc sẽ thấy sẽ đoán xét ta làm ra, và tay ta đặt trên chúng nó.  
I will set my glory among the nations; and all the nations shall see my judgment that I have executed, and my hand that I have laid on them.  
And I have given My honour among nations, And seen have all the nations My Judgment that I have done, And My hand that I have laid on them.
- 22** Từ ngày đó về sau, nhà Y-sơ-ra-ên sẽ biết ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của mình.  
So the house of Israel shall know that I am Yahweh their God, from that day and forward.  
And known have the house of Israel that I [am] Jehovah their God, From that day and henceforth.

- 23** Bây giờ các dân tộc sẽ biết rằng nhà Y-sơ-ra-ên đã bị đem đi làm phu tù vì có tội lỗi nó, vì có nó đã phạm tội nghịch cùng ta. Ấy vậy mà ta giấu mặt ta khỏi chúng nó, mà ta đã phó chúng nó trong tay những kẻ nghịch thù, và chúng nó chết hết thảy bởi gươm.  
The nations shall know that the house of Israel went into captivity for their iniquity; because they trespassed against me, and I hid my face from them: so I gave them into the hand of their adversaries, and they fell all of them by the sword.  
And known have the nations that for their iniquity, Removed have the house of Israel, Because they have trespassed against Me, And I do hide My face from them, And give them into the hand of their adversaries, And they fall by sword -- all of them.
- 24** Ta sẽ đả chúng nó như vậy, vì có sự ô uế và tội ác chúng nó, và ta đã che mặt khỏi chúng nó.  
According to their uncleanness and according to their transgressions did I to them; and I hid my face from them.  
According to their uncleanness, And according to their transgressions, I have done with them, And I do hide My face from them.
- 25** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Nay ta sẽ đem những kẻ phu tù của Gia-cốp trở về; ta sẽ thương xót cả nhà Y-sơ-ra-ên, và vì danh thánh ta mà nổi ghen.  
Therefore thus says the Lord Yahweh: Now will I bring back the captivity of Jacob, and have mercy on the whole house of Israel; and I will be jealous for my holy name.  
Therefore, thus said the Lord Jehovah: Now do I bring back the captivity of Jacob, And I have pitied all the house of Israel, And have been zealous for My holy name.
- 26** Chúng nó sẽ mang xấu hổ và mắc tội lỗi về mọi tội lỗi mà chúng nó đã phạm nghịch cùng ta, khi chúng nó sẽ ở yên trong đất mình, không lo sợ ai hết.  
They shall bear their shame, and all their trespasses whereby they have trespassed against me, when they shall dwell securely in their land, and none shall make them afraid; And they have forgotten their shame, And all their trespass that they trespassed against Me, In their dwelling on their land confidently and none troubling.
- 27** Là khi ta sẽ đem chúng nó về từ giữa các dân và thâu lại khỏi các đất của kẻ thù chúng nó, thì ta sẽ được tỏ ra thánh bởi chúng nó ở trước mắt nhiều nước.  
when I have brought them back from the peoples, and gathered them out of their enemies' lands, and am sanctified in them in the sight of many nations.  
In My bringing them back from the peoples, I have assembled them from the lands of their enemies, And I have been sanctified in them before the eyes of the many nations,
- 28** Chúng nó sẽ biết rằng ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của mình, là khi ta đã đày chúng nó làm phu tù giữa các nước rồi, và đã thâu chúng nó lại đến đất của mình, chẳng để sót một kẻ nào ở đó.  
They shall know that I am Yahweh their God, in that I caused them to go into captivity among the nations, and have gathered them to their own land; and I will leave none of them any more there;  
And they have known that I [am] Jehovah their God, In My removing them unto the nations, And I have gathered them unto their land, And I leave none of them any more there.



- 29 Ta sẽ không che mặt khỏi chúng nó nữa, vì ta sẽ đổ Thần ta trên nhà Y-sơ-ra-ên, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**neither will I hide my face any more from them; for I have poured out my Spirit on the house of Israel, says the Lord Yahweh.**  
**And I hide not any more My face from them, In that I have poured out My spirit on the house of Israel, An affirmation of the Lord Jehovah!**
- 1 Năm thứ hai mươi lăm sau khi chúng ta bị làm phu tù, đầu năm, ngày mồng mười trong tháng, tức là mười bốn năm sau khi Giê-ru-sa-lem bị hãm, cũng trong ngày ấy, tay của Đức Giê-hô-va đặt trên ta; và Ngài đem ta vào trong thành ấy.**  
**In the five and twentieth year of our captivity, in the beginning of the year, in the tenth [day] of the month, in the fourteenth year after that the city was struck, in the same day, the hand of Yahweh was on me, and he brought me there.**  
**In the twenty and fifth year of our removal, in the beginning of the year, in the tenth of the month, in the fourteenth year after that the city was smitten, in this self-same day hath a hand of Jehovah been upon me, and He bringeth me in thither;**
- 2 Trong các sự hiện thấy của Đức Chúa Trời, Ngài đem ta vào đất Y-sơ-ra-ên, và đặt ta trên một hòn núi rất cao, trên núi đó, về phía nam, dường như có sự xây cất một thành.**  
**In the visions of God brought he me into the land of Israel, and set me down on a very high mountain, whereon was as it were the frame of a city on the south.**  
**in visions of God He hath brought me in unto the land of Israel, and causeth me to rest on a very high mountain, and upon it [is] as the frame of a city on the south.**
- 3 Khi Ngài đã dắt ta vào đó, ta thấy một người hình dáng như người bằng đồng. Người ấy cầm trong tay một sợi dây gai và một cái cần để đo, đứng nơi hiên cửa.**  
**He brought me there; and, behold, there was a man, whose appearance was like the appearance of brass, with a line of flax in his hand, and a measuring reed; and he stood in the gate.**  
**And He bringeth me in thither, and lo, a man, his appearance as the appearance of brass, and a thread of flax in his hand, and a measuring-reed, and he is standing at the gate,**
- 4 Người bảo ta rằng: Hỡi con người, hãy lấy mắt xem, lấy tai nghe, và để lòng vào những việc mà ta sẽ tỏ ra cho ngươi; vì ấy là để cho ngươi thấy cả, mà đem ngươi đến đây. Vậy mọi điều ngươi sẽ thấy, khá thuật lại cho nhà Y-sơ-ra-ên biết.**  
**The man said to me, Son of man, see with your eyes, and hear with your ears, and set your heart on all that I shall show you; for, to the intent that I may show them to you, are you brought here: declare all that you see to the house of Israel.**  
**and the man speaketh unto me: `Son of man, see with thine eyes, And with thine ears hear, And set thy heart to all that I am shewing thee, For, in order to shew [it] thee, Thou hast been brought in hither, Declare all that thou art seeing to the house of Israel.`**

- 5** **Này, có một cái tường ngoài bao chung quanh nhà. Người ấy cầm trong tay một cái cần để đo, dài sáu cu-đê, mỗi cu-đê dài hơn cu-đê thường một gang tay. Người đo bề rộng của tường là một cần, và bề cao là một cần.**  
**Behold, a wall on the outside of the house round about, and in the man`s hand a measuring reed six cubits long, of a cubit and a handbreadth each: so he measured the thickness of the building, one reed; and the height, one reed.**  
**And lo, a wall on the outside of the house all round about, and in the hand of the man a measuring-reed, six cubits by a cubit and a handbreadth, and he measureth the breadth of the building one reed, and the height one reed.**
- 6** **Kế đó, người đi đến nơi hiên cửa phía đông, bước lên những cấp, đặt đo gạch hiên cửa, bề rộng một cần; gạch khác cũng rộng một cần.**  
**Then came he to the gate which looks toward the east, and went up the steps of it: and he measured the threshold of the gate, one reed broad; and the other threshold, one reed broad.**  
**And he cometh in unto the gate whose front [is] eastward, and he goeth up by its steps, and he measureth the threshold of the gate one reed broad, even the one threshold one reed broad,**
- 7** **Mỗi phòng dài một cần và rộng một cần. Giữa các phòng, có một khoảng hở năm cu-đê; gạch của hiên cửa trong, gần bên nhà ngoài hiên cửa ấy, rộng một cần.**  
**Every lodge was one reed long, and one reed broad; and [the space] between the lodges was five cubits; and the threshold of the gate by the porch of the gate toward the house was one reed.**  
**and the little chamber one reed long and one reed broad, and between the little chambers five cubits, and the threshold of the gate, from the side of the porch of the gate from within, one reed.**
- 8** **Người đo nhà ngoài của hiên cửa, về phía trong, cũng một cần.**  
**He measured also the porch of the gate toward the house, one reed.**  
**And he measureth the porch of the gate from within one reed,**
- 9** **Người đo nhà ngoài của hiên cửa, có tám cu-đê, và những cột nó hai cu-đê; ấy là nhà ngoài của hiên cửa về phía trong.**  
**Then measured he the porch of the gate, eight cubits; and the posts of it, two cubits; and the porch of the gate was toward the house.**  
**and he measureth the porch of the gate eight cubits, and its posts two cubits, and the porch of the gates from within,**
- 10** **Những phòng của hiên cửa phía đông mỗi bên ba cái, cả ba lớn đồng nhau, và các cột mỗi bên đo bằng nhau.**  
**The lodges of the gate eastward were three on this side, and three on that side; they three were of one measure: and the posts had one measure on this side and on that side.**  
**and the little chambers of the gate eastward, three on this side, and three on that side; one measure [is] to them three, and one measure [is] to the posts, on this side and on that side.**

- 11 Người đo bề rộng của lỗ hiên cửa, có mười cu-đê, và bề dài mười ba cu-đê.  
He measured the breadth of the opening of the gate, ten cubits; and the length of the gate, thirteen cubits;  
And he measureth the breadth of the opening of the gate ten cubits, the length of the gate thirteen cubits;**
- 12 Trước các phòng mỗi bên có một cái cầu lơn một cu-đê; và mỗi phòng một bề có sáu cu-đê, bề kia cũng sáu cu-đê.  
and a border before the lodges, one cubit [on this side], and a border, one cubit on that side; and the lodges, six cubits on this side, and six cubits on that side.  
and a border before the little chambers, one cubit, and one cubit [is] the border on this side, and the little chamber [is] six cubits on this side, and six cubits on that side.**
- 13 Người đo hiên cửa, từ mái của phòng này đến mái của phòng khác là hai mươi lăm cu-đê bề ngang, từ cửa này đến cửa kia.  
He measured the gate from the roof of the one lodge to the roof of the other, a breadth of twenty-five cubits; door against door.  
And he measureth the gate from the roof of the [one] little chamber to the roof of another; the breadth twenty and five cubits, opening over-against opening.**
- 14 Đoạn, người tính các cột là sáu mươi cu-đê, gần các cột ấy có hàng lang bao lấy hiên  
He made also posts, sixty cubits; and the court [reached] to the posts, round about the gate.  
And he maketh the posts of sixty cubits, even unto the post of the court, the gate all round about;**
- 15 Khoảng hở giữa cửa vào và nhà ngoài của cửa trong là năm mươi cu-đê  
[From] the forefront of the gate at the entrance to the forefront of the inner porch of the gate were fifty cubits.  
and by the front of the gate of the entrance, by the front of the porch of the inner gate, fifty cubits;**
- 16 Nơi các phòng và những cột nó, nơi phía trong hiên cửa, cả đến các nhà ngoài, thảy đều có những cửa sổ chẵn song. Nơi phía trong, cả chung quanh có những cửa sổ, và trên các cột có những hình cây kè.  
There were closed windows to the lodges, and to their posts within the gate round about, and likewise to the arches; and windows were round about inward; and on [each] post were palm-trees.  
and narrow windows [are] unto the little chambers, and unto their posts at the inside of the gate all round about -- and so to the arches -- and windows all round about [are] at the inside, and at the post [are] palm-trees.**
- 17 Rồi đó, người dẫn ta vào nơi hành lang ngoài; này, tại đó có những phòng, và có nền lót đá chung quanh hành lang; trên nền lót đá ấy có ba mươi cái phòng.  
Then brought he me into the outer court; and, behold, there were chambers and a pavement, made for the court round about: thirty chambers were on the pavement.  
And he bringeth me in unto the outer court, and lo, chambers and a pavement made for the court all round about -- thirty chambers on the pavement --**

- 18** Nền lót đá ở bốn phía hiên cửa, và bề dài bằng hiên cửa ấy là nền lót đá dưới.  
The pavement was by the side of the gates, answerable to the length of the gates, even the lower pavement.  
and the pavement unto the side of the gates over-against the length of the gates [is] the lower pavement;
- 19** Người đo bề ngang từ phía trước hiên cửa dưới cho đến mép hành lang trong, là một trăm cu-đê, phía đông và phía bắc cũng vậy.  
Then he measured the breadth from the forefront of the lower gate to the forefront of the inner court outside, one hundred cubits, [both] on the east and on the north.  
and he measureth the breadth from before the lower gate, to the front of the inner court, on the outside, a hundred cubits, eastward and northward.
- 20** Người lại đo bề dài và bề ngang của hiên cửa phía bắc thuộc về hành lang ngoài.  
The gate of the outer court whose prospect is toward the north, he measured the length of it and the breadth of it.  
As to the gate of the outer court whose front [is] northward, he hath measured its length and its breadth;
- 21** Những phòng của nó mỗi bên ba cái, các cột và nhà ngoài cũng đồng cỡ với cửa hiên cửa thứ nhất: năm mươi cu-đê bề dài và hai mươi lăm cu-đê bề ngang.  
The lodges of it were three on this side and three on that side; and the posts of it and the arches of it were after the measure of the first gate: the length of it was fifty cubits, and the breadth twenty-five cubits.  
and its little chambers, three on this side, and three on that side, and its posts and its arches have been according to the measure of the first gate, fifty cubits its length, and the breadth five and twenty by the cubit;
- 22** Những cửa sổ, nhà ngoài và hình cây kê của nó cũng đồng cỡ với cửa hiên cửa phía đông; có bảy cấp bước lên, cái nhà ngoài ở ngay trước các cấp ấy.  
The windows of it, and the arches of it, and the palm-trees of it, were after the measure of the gate whose prospect is toward the east; and they went up to it by seven steps; and the arches of it were before them.  
and its windows, and its arches, and its palm-trees [are] according to the measure of the gate whose face [is] eastward, and by seven steps they go up on it, and its arches [are] before them.
- 23** Đối với hiên cửa phía bắc và hiên cửa phía đông thì có hiên cửa hành lang trong. Từ hiên cửa này đến hiên cửa khác độ một trăm cu-đê.  
There was a gate to the inner court over against the [other] gate, [both] on the north and on the east; and he measured from gate to gate one hundred cubits.  
And the gate of the inner court [is] over-against the gate at the north and at the east; and he measureth from gate unto gate, a hundred cubits.
- 24** Rồi đó, người dắt ta qua phòng nam, này, tại đó có hiên cửa hướng nam; người đo các cột và các nhà ngoài, cũng đồng cỡ nhau.  
He led me toward the south; and, behold, a gate toward the south: and he measured the posts of it and the arches of it according to these measures.  
And he causeth me to go southward, and lo, a gate southward, and he hath measured its posts and its arches according to these measures;

- 25** Hiên cửa ấy có những cửa sổ giống như những cửa sổ trước bao bọc lấy, các nhà ngoài cũng vậy; bề dài của hiên cửa này là năm mươi cu-đê, và bề ngang hai mươi lăm cu-đê.  
There were windows in it and in the arches of it round about, like those windows: the length was fifty cubits, and the breadth twenty-five cubits.  
and windows [are] to it and to its arches all round about, like these windows, fifty cubits the length, and the breadth five and twenty cubits;
- 26** Có bảy cấp bước lên, ngay trước các cấp ấy có một cái nhà ngoài; mỗi phía có những hình cây kê trên các cột.  
There were seven steps to go up to it, and the arches of it were before them; and it had palm-trees, one on this side, and another on that side, on the posts of it.  
and seven steps [are] its ascent, and its arches [are] before them, and palm-trees [are] to it, one on this side, and one on that side, at its posts;
- 27** Hành lang trong có một cái hiên cửa hướng nam, người ấy đo từ hiên cửa này đến hiên cửa khác, về phía nam, một trăm cu-đê.  
There was a gate to the inner court toward the south: and he measured from gate to gate toward the south a hundred cubits.  
and the gate of the inner court [is] southward, and he measureth from gate unto gate southward, a hundred cubits.
- 28** Đoạn người đem ta vào hành lang trong do hiên cửa phía nam; người đo hiên cửa phía nam, có đồng một cỡ.  
Then he brought me to the inner court by the south gate: and he measured the south gate according to these measures;  
And he bringeth me in unto the inner court by the south gate, and he measureth the south gate according to these measures;
- 29** Những phòng, những cột, và những nhà ngoài của nó cũng đồng cỡ nhau. Hiên cửa này có những cửa sổ bao bọc lấy, các nhà ngoài nó cũng vậy; bề dài nó là năm mươi cu-đê, và bề ngang hai mươi lăm cu-đê.  
and the lodges of it, and the posts of it, and the arches of it, according to these measures: and there were windows in it and in the arches of it round about; it was fifty cubits long, and twenty-five cubits broad.  
and its little chambers, and its posts, and its arches [are] according to these measures, and windows [are] to it and to its arches all round about; fifty cubits the length, and the breadth twenty and five cubits.
- 30** Cả chung quanh có nhà ngoài, bề dài hai mươi lăm cu-đê, bề ngang năm cu-đê.  
There were arches round about, twenty-five cubits long, and five cubits broad.  
As to the arches all round about, the length [is] five and twenty cubits, and the breadth five cubits;
- 31** Các nhà ngoài của hiên cửa ở về phía hành lang ngoài; có những hình cây kê ở trên các cột nó, và có tám cấp bước lên.  
The arches of it were toward the outer court; and palm-trees were on the posts of it: and the ascent to it had eight steps.  
and its arches [are] unto the outer court, and palm-trees [are] unto its posts, and eight steps [are] its ascent.

- 32** Kế đó, người ấy dắt ta vào hành lang trong về phía đông; người đo hiên cửa đó cũng đồng một cỡ. Những phòng, những cột, và nhà ngoài của nó cũng đồng một cỡ, và hiên cửa này có những cửa sổ bao bọc lấy, các nhà ngoài cũng vậy.  
**He brought me into the inner court toward the east: and he measured the gate according to these measures;**  
**And he bringeth me in unto the inner court eastward, and he measureth the gate according to these measures;**
- 33** Hành lang dài năm mươi cu-đê, rộng hai mươi lăm cu-đê.  
**and the lodges of it, and the posts of it, and the arches of it, according to these measures: and there were windows therein and in the arches of it round about; it was fifty cubits long, and twenty-five cubits broad.**  
**and its little chambers, and its posts, and its arches [are] according to these measures: and windows [are] to it and to its arches all round about, the length fifty cubits, and the breadth five and twenty cubits;**
- 34** Các nhà ngoài của hiên cửa này ở về phía hành lang ngoài; mỗi phía có hình cây kê trên các cột, và có tám cấp bước lên.  
**The arches of it were toward the outer court; and palm-trees were on the posts of it, on this side, and on that side: and the ascent to it had eight steps.**  
**and its arches [are] toward the outer court, and palm-trees [are] toward its posts, on this side and on that side, and eight steps [are] its ascent.**
- 35** Đoạn người ấy đem ta vào trong hiên cửa phía bắc; người đo hiên cửa, cũng đồng một cỡ.  
**He brought me to the north gate: and he measured [it] according to these measures;**  
**And he bringeth me in unto the north gate, and hath measured according to these measures;**
- 36** những phòng, những cột, và những nhà ngoài nó cũng vậy; lại có những cửa sổ khắp chung quanh. Hiên cửa này bề dài năm mươi cu-đê, rộng hai mươi lăm cu-đê.  
**the lodges of it, the posts of it, and the arches of it: and there were windows therein round about; the length was fifty cubits, and the breadth twenty-five cubits.**  
**its little chambers, its posts, and its arches; and windows [are] to it all round about: the length fifty cubits, and the breadth five and twenty cubits;**
- 37** Những nhà ngoài của nó ở về phía hành lang ngoài; mỗi phía có những hình cây kê trên các cột, và có tám cấp bước lên.  
**The posts of it were toward the outer court; and palm-trees were on the posts of it, on this side, and on that side: and the ascent to it had eight steps.**  
**and its posts [are] to the outer court, and palm-trees [are] unto its posts, on this side and on that side, and eight steps [are] its ascent.**
- 38** Có một cái phòng mà cửa nó ở gần các cột của hiên cửa, ấy người ta rửa các cửa lễ thiêu ở đó.  
**A chamber with the door of it was by the posts at the gates; there they washed the burnt offering.**  
**And the chamber and its opening [is] by the posts of the gates, there they purge the burnt-offering.**

- 39 Trong nhà ngoài của hiên cửa mỗi phía có hai cái bàn, trên đó người ta giết những con sinh về của lễ thiêu, về của lễ chuộc sự mắc lỗi, và về của lễ chuộc tội.  
In the porch of the gate were two tables on this side, and two tables on that side, to kill thereon the burnt offering and the sin-offering and the trespass-offering.  
And in the porch of the gate [are] two tables on this side, and two tables on that side, to slaughter on them the burnt-offering, and the sin-offering, and the guilt-offering;**
- 40 Về phía ngoài, tại chỗ cũng lên, hướng về hiên cửa phía bắc, có hai cái bàn; bên kia, về phía nhà ngoài của hiên cửa, cũng có hai cái bàn.  
On the [one] side outside, as one goes up to the entry of the gate toward the north, were two tables; and on the other side, which belonged to the porch of the gate, were two tables.  
and at the side without, at the going up to the opening of the north gate, [are] two tables; and at the other side that [is] at the porch of the gate, [are] two tables;**
- 41 Như vậy, bốn cái bàn ở bên này hiên cửa, và bốn cái bàn ở bên kia, cộng là tám cái; trên các bàn đó người ta giết những con sinh.  
Four tables were on this side, and four tables on that side, by the side of the gate; eight tables, whereupon they killed [the sacrifices].  
four tables [are] on this side, and four tables on that side, at the side of the gate, eight tables on which they slaughter.**
- 42 Lại có bốn cái bàn bằng đá vuông để dùng về của lễ thiêu, dài một cu-đê rưỡi, rộng một cu-đê rưỡi, cao một cu-đê. Người ta để trên đó những khí cụ dùng mà giết con sinh về của lễ thiêu và các của lễ khác.  
There were four tables for the burnt offering, of hewn stone, a cubit and a half long, and a cubit and a half broad, and one cubit high; whereupon they laid the instruments with which they killed the burnt offering and the sacrifice.  
And the four tables for burnt-offering [are] of hewn stone: the length one cubit and a half, and the breadth one cubit and a half, and the height one cubit: on them they place the instruments with which they slaughter the burnt-offering and the sacrifice.**
- 43 Có những móc rộng bằng lòng bàn tay cắm cùng bốn phía tường; thịt tế phải để trên các  
The hooks, a handbreadth long, were fastened within round about: and on the tables was the flesh of the offering.  
And the boundaries [are] one handbreadth, prepared within all round about: and on the tables [is] the flesh of the offering.**
- 44 Phía ngoài hiên cửa trong, có những phòng để cho kẻ hát nơi hành lang trong, kê hiên cửa phía bắc, ngó về phía nam. Lại một cái phòng nữa ở về phía hiên cửa đông, ngó về  
Outside of the inner gate were chambers for the singers in the inner court, which was at the side of the north gate; and their prospect was toward the south; one at the side of the east gate having the prospect toward the north.  
And on the outside of the inner gate [are] chambers of the singers, in the inner court, that [are] at the side of the north gate, and their fronts [are] southward, one at the side of the east gate [hath] the front northward.**

- 45** Người ấy bảo ta rằng: Cái phòng ngó qua phía nam là để cho các thầy tế lễ giữ nhà;  
He said to me, This chamber, whose prospect is toward the south, is for the priests, the keepers of the charge of the house;  
And he speaketh unto me: `This chamber, whose front [is] southward, [is] for priests keeping charge of the house;
- 46** cái phòng ngó qua phía bắc để cho các thầy tế lễ giữ bàn thờ. Ấy l các con trai của Xa-đốc, tức là trong vòng các con trai Lê-vi, đến gần Đức Giê-hô-va đặng hầu việc Ngài.  
and the chamber whose prospect is toward the north is for the priests, the keepers of the charge of the altar: these are the sons of Zadok, who from among the sons of Levi come near to Yahweh to minister to him.  
and the chamber, whose front [is] northward, [is] for priests keeping charge of the altar: they [are] sons of Zadok, who are drawing near of the sons of Levi unto Jehovah, to serve Him.`
- 47** Đoạn người đo hành lang vuông, có một trăm cu-đê bề dài và một trăm cu-đê bề ngang. Bàn thờ thì ở trước mặt nhà.  
He measured the court, one hundred cubits long, and a hundred cubits broad, foursquare; and the altar was before the house.  
And he measureth the court: the length a hundred cubits, and the breadth a hundred cubits, square, and the altar [is] before the house.
- 48** Kế đó người đem ta vào nhà ngoài của nhà, và người đo các cột ở đó, bên này năm cu-đê, bên kia năm cu-đê; bề ngang của hiên cửa bên này ba cu-đê, bên kia ba cu-đê.  
Then he brought me to the porch of the house, and measured each post of the porch, five cubits on this side, and five cubits on that side: and the breadth of the gate was three cubits on this side, and three cubits on that side.  
And he bringeth me in unto the porch of the house, and he measureth the post of the porch, five cubits on this side, and five cubits on that side, and the breadth of the gate, three cubits on this side, and three cubits on that side;
- 49** Nhà ngoài có hai mươi cu-đê bề dài, và mười một cu-đê bề ngang; có những cấp bước lên, kê các cột lại có hai cây trụ, bên này một cây, bên kia một cây.  
The length of the porch was twenty cubits, and the breadth eleven cubits; even by the steps whereby they went up to it: and there were pillars by the posts, one on this side, and another on that side.  
the length of the porch twenty cubits, and the breadth eleven cubits; and by the steps whereby they go up unto it: and pillars [are] at the posts, one on this side, and one on that side.
- 1** Đoạn người đem ta vào trong đền thờ, và người đo các cột ở đó. Các cột có sáu cu-đê bề ngang về bên này, và sáu cu-đê về bên kia: cũng bằng bề ngang của đền tạm thuở xưa  
He brought me to the temple, and measured the posts, six cubits broad on the one side, and six cubits broad on the other side, which was the breadth of the tent.  
And he bringeth me in unto the temple, and he measureth the posts, six cubits the breadth on this side, and six cubits the breadth on that side -- the breadth of the tent.



- 2 Bề ngang của cửa vào là mười cu-đê: năm cu-đê bên này, năm cu-đê bên kia. Người đo bề dài: bốn mươi cu-đê; và bề ngang: hai mươi cu-đê.**  
**The breadth of the entrance was ten cubits; and the sides of the entrance were five cubits on the one side, and five cubits on the other side: and he measured the length of it, forty cubits, and the breadth, twenty cubits.**  
**And the breadth of the opening [is] ten cubits; and the sides of the opening [are] five cubits on this side, and five cubits on that side; and he measureth its length forty cubits, and the breadth twenty cubits.**
- 3 Người vào bên trong, đo các cột chỗ cửa vào: hai cu-đê; bề cao của cửa: sáu cu-đê; bề ngang của cửa: bảy cu-đê.**  
**Then went he inward, and measured each post of the entrance, two cubits; and the entrance, six cubits; and the breadth of the entrance, seven cubits.**  
**And he hath gone inward, and measureth the post of the opening two cubits, and the opening six cubits, and the breadth of the opening seven cubits.**
- 4 Người đo phía trong cùng, bề dài hai mươi cu-đê, bề ngang hai mươi cu-đê, và bảo ta rằng: Chính là chỗ rất thành đày.**  
**He measured the length of it, twenty cubits, and the breadth, twenty cubits, before the temple: and he said to me, This is the most holy place.**  
**And he measureth its length twenty cubits, and the breadth twenty cubits, unto the front of the temple, and he saith unto me, `This [is] the holy of holies.`**
- 5 Rồi người đo tường nhà: sáu cu-đê; bề ngang của những phòng bên hông khắp chung quanh nhà: bốn cu-đê.**  
**Then he measured the wall of the house, six cubits; and the breadth of every side-chamber, four cubits, round about the house on every side.**  
**And he measureth the wall of the house six cubits, and the breadth of the side-chamber four cubits, all round the house round about.**
- 6 Những phòng bên hông có ba tầng, mỗi tầng ba mươi phòng; những phòng ấy giáp với một cái tường xây chung quanh nhà, khá dựa vào đó mà không gác lên trên tường nhà.**  
**The side-chambers were in three stories, one over another, and thirty in order; and they entered into the wall which belonged to the house for the side-chambers round about, that they might have hold [therein], and not have hold in the wall of the house.**  
**And the side-chambers [are] side-chamber by side-chamber, three and thirty times; and they are entering into the wall -- which the house hath for the side-chambers all round about -- to be taken hold of, and they are not taken hold of by the wall of the house.**
- 7 Nhà cầu càng cao càng rộng, vì tường chung quanh nhà càng cao càng hẹp, cho nên nhà cũng càng cao càng rộng. Người ta đi lên từ tầng dưới đến tầng trên do tầng giữa.**  
**The side-chambers were broader as they encompassed [the house] higher and higher; for the encompassing of the house went higher and higher round about the house: therefore the breadth of the house [continued] upward; and so one went up [from] the lowest [chamber] to the highest by the middle [chamber].**  
**And a broad place and a turning place still upwards [are] to the side-chambers, for the turning round of the house [is] still upwards all round about the house: therefore the breadth of the house [is] upwards, and so the lower one goeth up unto the higher by the midst.**

- 8 Ta thấy cả cái nhà nằm trên một cái này cao tròn một cần, nghĩa là sáu cu-đê lớn, nền của các phòng bên hông cũng vậy.**  
**I saw also that the house had a raised base round about: the foundations of the side-chambers were a full reed of six great cubits.**  
**And I have looked at the house, the height all round about: the foundations of the side-chambers [are] the fulness of the reed, six cubits by the joining.**
- 9 Bề dày của tường ngoài về các phòng bên hông là năm cu-đê; cái tường ấy lò ra bởi nền của nhà bên hông nhà.**  
**The thickness of the wall, which was for the side-chambers, on the outside, was five cubits: and that which was left was the place of the side-chambers that belonged to the house.**  
**The breadth of the wall that [is] to the side-chamber at the outside [is] five cubits; and that which is left [is] the place of the side-chambers that [are] to the house.**
- 10 Khoảng trống ở giữa các phòng bên hông nhà và các phòng khác rộng là hai mươi cu-đê khắp chung quanh nhà.**  
**Between the chambers was a breadth of twenty cubits round about the house on every side.**  
**And between the chambers [is] a breadth of twenty cubits round about the house, all round about.**
- 11 Những cửa của các phòng bên hông mở ra nơi đất không: một lối vào ở phía bắc, một lối phía nam; về bề ngang của chỗ đó đều là năm cu-đê.**  
**The doors of the side-chambers were toward [the place] that was left, one door toward the north, and another door toward the south: and the breadth of the place that was left was five cubits round about.**  
**And the opening of the side-chamber [is] to the place left, one opening northward, and one opening southward, and the breadth of the place that is left [is] five cubits all round about.**
- 12 Cái nhà ở về trước khoảng đất biệt riêng, hướng tây, rộng là bảy mươi cu-đê; tường bao quanh nhà ấy dày năm cu-đê, dài chín mươi cu-đê.**  
**The building that was before the separate place at the side toward the west was seventy cubits broad; and the wall of the building was five cubits thick round about, and the length of it ninety cubits.**  
**As to the building that [is] at the front of the separate place [at] the corner westward, the breadth [is] seventy cubits, and the wall of the building five cubits broad all round about, and its length ninety cubits.**
- 13 Đoạn, người đo nhà, dài một trăm cu-đê; khoảng đất biệt riêng, nhà, và các tường cũng dài một trăm cu-đê.**  
**So he measured the house, one hundred cubits long; and the separate place, and the building, with the walls of it, one hundred cubits long;**  
**And he hath measured the house, the length [is] a hundred cubits; and the separate place, and the building, and its walls, the length [is] a hundred cubits;**

- 14 Bề ngang của mặt nhà, với khoảng đất biệt riêng về phía đông, là một trăm cu-đê.  
also the breadth of the face of the house, and of the separate place toward the east, one hundred cubits.  
and the breadth of the front of the house, and of the separate place eastward, a hundred cubits.**
- 15 Kế đó, người đo bề dài của các nhà ở trước mặt khoảng đất biệt riêng trên chỗ đằng sau, và các nhà cầu của mỗi bên: lại là một trăm cu-đê. Đền thờ, về phía trong, các nhà ngoài của hành lang,  
He measured the length of the building before the separate place which was at the back of it, and the galleries of it on the one side and on the other side, one hundred cubits; and the inner temple, and the porches of the court;  
And he hath measured the length of the building unto the front of the separate place that [is] at its hinder part, and its galleries on this side and on that side, a hundred cubits, and the inner temple and the porches of the court,**
- 16 các ngạch cửa, các cửa sổ chắn song, các nhà cầu chung quanh, cùng ba tầng phía trước các ngạch cửa, thảy đều lợp lá mái bằng ván. Từ đất đến các cửa sổ đều đóng lại,  
the thresholds, and the closed windows, and the galleries round about on their three stories, over against the threshold, with wood ceilings round about, and [from] the ground up to the windows, (now the windows were covered),  
the thresholds, and the narrow windows, and the galleries round about them three, over-against the threshold, a ceiling of wood all round about, and the ground unto the windows and the covered windows,**
- 17 trên cửa, bên trong và bên ngoài đền thờ, khắp tường chung quanh, bề trong và bề ngoài đều có đo cả.  
to [the space] above the door, even to the inner house, and outside, and by all the wall round about inside and outside, by measure.  
over above the opening, and unto the inner-house, and at the outside, and by all the wall all round about within and without [by] measure.**
- 18 Người ta đã chạm những chê-ru-bin và những hình cây kè, một hình cây kè ở giữa hai chê-ru-bin; mỗi chê-ru-bin có hai mặt,  
It was made with cherubim and palm-trees; and a palm-tree was between cherub and cherub, and every cherub had two faces;  
And it is made [with] cherubs and palm-trees, and a palm-tree [is] between cherub and cherub, and two faces [are] to the cherub;**
- 19 một mặt người ta xây bên này hướng về hình cây kè, một mặt sư tử xây bên kia hướng về hình cây kè, khắp cả nhà đều chạm như vậy.  
so that there was the face of a man toward the palm-tree on the one side, and the face of a young lion toward the palm-tree on the other side. [thus was it] made through all the house round about:  
and the face of man [is] unto the palm-tree on this side, and the face of a young lion unto the palm-tree on that side; it is made unto all the house all round about.**

- 20 Từ đất đến trên cửa, có những chê-ru-bin và những cây kê chạm, trên tường đền thờ cũng vậy.**  
**from the ground to above the door were cherubim and palm-trees made: thus was the wall of the temple.**  
**from the earth unto above the opening [are] the cherubs and the palm-trees made, and [on] the wall of the temple.**
- 21 Khuôn cửa của đền thờ hình vuông, và mặt trước của nơi thánh cũng đồng một hình như hình trước cửa đền thờ.**  
**As for the temple, the door-posts were squared; and as for the face of the sanctuary, the appearance [of it] was as the appearance [of the temple].**  
**Of the temple the side post [is] square, and of the front of the sanctuary, the appearance [is] as the appearance.**
- 22 Cái bàn thờ thì bằng gỗ, cao ba cu-đê, dài hai cu-đê. Những góc, mặt, và những cạnh của bàn thờ đều bằng gỗ. Người ấy bảo ta rằng: Đây là cái bàn ở trước mặt Đức Giê-hô-va.**  
**The altar was of wood, three cubits high, and the length of it two cubits; and the corners of it, and the length of it, and the walls of it, were of wood: and he said to me, This is the table that is before Yahweh.**  
**Of the altar, the wood [is] three cubits in height, and its length two cubits; and its corners [are] to it, and its length, and its walls [are] of wood, and he speaketh unto me, `This [is] the table that [is] before Jehovah.`**
- 23 Đền thờ và nơi thành có hai cửa;**  
**The temple and the sanctuary had two doors.**  
**And two doors [are] to the temple and to the sanctuary;**
- 24 mỗi cửa có hai cánh khép lại được, cửa này hai cánh, cửa kia hai cánh.**  
**The doors had two leaves [apiece], two turning leaves: two [leaves] for the one door, and two leaves for the other.**  
**and two leaves [are] to the doors, two turning leaves [are] to the doors, two to the one door, and two leaves to the other.**
- 25 Có những chê-ru-bin và những cây kê chạm trên cửa đền thờ, cũng như trên tường. Trên phía trước cửa bằng gỗ.**  
**There were made on them, on the doors of the temple, cherubim and palm-trees, like as were made on the walls; and there was a threshold of wood on the face of the porch outside.**  
**And made on them, on the doors of the temple, [are] cherubs and palm-trees as are made on the walls, and a thickness of wood [is] at the front of the porch on the outside.**
- 26 Cũng có những cửa sổ chấn song, những hình cây kê ở bên này bên kia, nơi bốn phía ngoài, nơi các phòng bên hông đền và nơi ngạch cửa.**  
**There were closed windows and palm-trees on the one side and on the other side, on the sides of the porch: thus were the side-chambers of the house, and the thresholds.**  
**And narrow windows and palm-trees [are] on this side, and on that side, at the sides of the porch, and the side-chambers of the house, and the thick places.**

- 1 Đoạn người dắt ta vào hành lang ngoài, về phía bắc, và đem ta vào trong Cái phòng ở trước mặt khoảng đất biệt riêng, đối với nhà hướng bắc.**  
**Then he brought me forth into the outer court, the way toward the north: and he brought me into the chamber that was over against the separate place, and which was over against the building toward the north.**  
**And he bringeth me forth unto the outer court, the way northward, and he bringeth me in unto the chamber that [is] over-against the separate place, and that [is] over-against the building at the north.**
- 2 Trên trước mặt là nơi có cửa vào bề phía bắc, những phòng ấy choán bề dài một trăm cu-đê, bề ngang năm mươi cu-đê.**  
**Before the length of one hundred cubits was the north door, and the breadth was fifty cubits.**  
**At the front of the length [is] a hundred cubits [at] the north opening, and the breadth fifty cubits.**
- 3 Các phòng đối nhau, trên một bề dài hai mươi cu-đê, nơi hành lang trong, đối với nền lót đá của hành lang ngoài, tại đó có những nhà cầu ba tầng.**  
**Over against the twenty [cubits] which belonged to the inner court, and over against the pavement which belonged to the outer court, was gallery against gallery in the third story. Over-against the twenty [cubits] that are to the inner court, and over-against the pavement that [is] to the outer court, [is] gallery over-against gallery, in the three [storeys].**
- 4 Phía trước các phòng có đường đi rộng mười cu-đê, và phía trong có một con đường rộng một cu-đê; những cửa phòng đều xây về phía bắc.**  
**Before the chambers was a walk of ten cubits` breadth inward, a way of one cubit; and their doors were toward the north.**  
**And at the front of the chambers [is] a walk of ten cubits in breadth unto the inner part, a way of one cubit, and their openings [are] at the north.**
- 5 Những phòng trên hẹp hơn những phòng dưới và những phòng giữa, vì các nhà cầu choán chỗ của những phòng trên.**  
**Now the upper chambers were shorter; for the galleries took away from these, more than from the lower and the middle, in the building.**  
**And the upper chambers [are] short, for the galleries contain more than these, than the lower, and than the middle one, of the building;**
- 6 có ba tầng, song không có cột như cột của hành lang; cho nên những phòng trên và những phòng giữa hẹp hơn những phòng dưới.**  
**For they were in three stories, and they didn't have pillars as the pillars of the courts: therefore [the uppermost] was straitened more than the lowest and the middle from the ground.**  
**for they [are] threefold, and they have no pillars as the pillars of the court, therefore it hath been kept back -- more than the lower and than the middle one -- from the ground.**

- 7 Bức tường ngoài đi dọc theo các phòng về hướng hành lang ngoài, trước mặt các phòng, có năm mươi cu-đê bề dài;  
The wall that was outside by the side of the chambers, toward the outer court before the chambers, the length of it was fifty cubits.  
As to the wall that [is] at the outside, over-against the chambers, the way of the outer-court at the front of the chambers, its length [is] fifty cubits;**
- 8 vì bề dài của các phòng trong hành lang ngoài là năm mươi cu-đê, còn về trước mặt đền thờ thì có một trăm cu-đê.  
For the length of the chambers that were in the outer court was fifty cubits: and, behold, before the temple were one hundred cubits.  
for the length of the chambers that [are] to the outer court [is] fifty cubits, and of those on the front of the temple a hundred cubits.**
- 9 Dưới các phòng ấy, về phía đông, có một cửa vào cho những người từ hành lang ngoài mà đến.  
From under these chambers was the entry on the east side, as one goes into them from the outer court.  
And under these chambers [is] the entrance from the east, in one`s going into them from the outer court.**
- 10 Cũng có những phòng trên bề ngang tường hành lang, về phía đông, ngay trước mặt khoảng đất biệt riêng và nhà.  
In the thickness of the wall of the court toward the east, before the separate place, and before the building, there were chambers.  
In the breadth of the wall of the court eastward, unto the front of the separate place, and unto the front of the building, [are] chambers.**
- 11 Có một con đường trước các phòng ấy, cũng như trước các phòng phía bắc; hết thảy các phòng ấy bề dài bề ngang bằng nhau, đường ra lối vào và hình thể cũng giống nhau.  
The way before them was like the appearance of [the way of] the chambers which were toward the north; according to their length so was their breadth: and all their exits were both according to their fashions, and according to their doors.  
And the way before them [is] as the appearance of the chambers that [are] northward, according to their length so [is] their breadth, and all their outlets, and according to their fashions, and according to their openings.**
- 12 Các cửa phòng phía nam cũng đồng như vậy. Nơi vào con đường, trước mặt tường phía đông đối ngay, có một cái cửa, người ta vào bởi đó.  
According to the doors of the chambers that were toward the south was a door at the head of the way, even the way directly before the wall toward the east, as one enters into them.  
  
And according to the openings of the chambers that [are] southward [is] an opening at the head of the way, the way directly in the front of the wall eastward in entering them.**

- 13** Bấy giờ người bảo ta rằng: Các phòng phía bắc và các phòng phía nam, ngay trước khoảng đất biệt riêng, là những phòng thánh, là nơi các thầy tế lễ gần Đức Giê-hô-va ăn những vật rất thánh. Các thầy ấy sẽ để đó những vật rất thánh, của lễ chay, của lễ chuộc sự mắc lỗi, và của lễ chuộc tội; vì nơi đó là thánh.  
Then said he to me, The north chambers and the south chambers, which are before the separate place, they are the holy chambers, where the priests who are near to Yahweh shall eat the most holy things: there shall they lay the most holy things, and the meal-offering, and the sin-offering, and the trespass-offering; for the place is holy.  
And he saith unto me, `The north chambers, the south chambers, that [are] at the front of the separate place, they [are] holy chambers, where the priests (who [are] near to Jehovah) eat the most holy things, there they place the most holy things, and the present, and the sin-offering, and the guilt-offering, for the place [is] holy.
- 14** Khi các thầy tế lễ đã vào đó rồi, không cởi tại đó những áo mình mặc mà hầu việc, thì không được từ nơi thánh ra đặng đi đến nơi hành lang ngoài nữa, vì những áo ấy là thánh, các thầy ấy phải thay áo khác đặng đến gần nơi dân sự.  
When the priests enter in, then shall they not go out of the holy place into the outer court, but there they shall lay their garments in which they minister; for they are holy: and they shall put on other garments, and shall approach to that which pertains to the people.  
In the priests` going in, they come not out from the sanctuary unto the outer court, and there they place their garments with which they minister, for they [are] holy, and have put on other garments, and have drawn near unto that which [is] for the people.`
- 15** Sau khi đã đo phía trong nhà xong rồi, người đem ta ra bởi hiên cửa phía đông, rồi người đo quanh vòng tròn.  
Now when he had made an end of measuring the inner house, he brought me forth by the way of the gate whose prospect is toward the east, and measured it round about.  
And he hath finished the measurements of the inner house, and hath brought me forth the way of the gate whose front [is] eastward, and he hath measured it all round about.
- 16** Người dùng cần đo phía đông, có năm trăm cần.  
He measured on the east side with the measuring reed five hundred reeds, with the measuring reed round about.  
He hath measured the east side with the measuring-reed, five hundred reeds, with the measuring-reed round about.
- 17** Người đo phía bắc bằng cái cần dùng để đo, có năm trăm cần.  
He measured on the north side five hundred reeds with the measuring reed round about.  
He hath measured the north side, five hundred reeds, with the measuring reed round about.
- 18** Người đo phía nam bằng cái cần dùng để đo, có năm trăm cần.  
He measured on the south side five hundred reeds with the measuring reed.  
The south side he hath measured, five hundred reeds, with the measuring-reed.
- 19** Người trở qua phía tây để đo, có năm trăm cần.  
He turned about to the west side, and measured five hundred reeds with the measuring reed.  
He hath turned round unto the west side, he hath measured five hundred reeds with the measuring-reed.

- 20 Người đo bốn phía tường bao chung quanh nhà, bề dài là năm trăm càn, bề rộng là năm trăm. Tường này dùng để phân biệt nơi thánh với nơi tục.  
He measured it on the four sides: it had a wall round about, the length five hundred, and the breadth five hundred, to make a separation between that which was holy and that which was common.  
At the four sides he hath measured it, a wall [is] to it all round about, the length five hundred, and the breadth five hundred, to separate between the holy and the profane place.**
- 1 Rồi người dắt ta vào hiên cửa, tức là hiên cửa phía đông.  
Afterward he brought me to the gate, even the gate that looks toward the east.  
And he causeth me to go to the gate, the gate that is looking eastward.**
- 2 Ta thấy vinh quang của Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên từ phương đông mà đến. Tiếng Ngài giống như tiếng nước lớn, và đất sáng rực vì vinh quang Ngài.  
Behold, the glory of the God of Israel came from the way of the east: and his voice was like the sound of many waters; and the earth shined with his glory.  
And lo, the honour of the God of Israel hath come from the way of the east, and His voice [is] as the noise of many waters, and the earth hath shone from His honour.**
- 3 Sự hiện thấy mà ta thấy bấy giờ, giống như sự hiện thấy đã hiện ra cho ta khi ta đến định hủy diệt thành này. Ấy I những sự hiện thấy giống như sự hiện thấy mà ta đã thấy trên bờ sông Kê-ba, và ta sấp mặt xuống.  
It was according to the appearance of the vision which I saw, even according to the vision that I saw when I came to destroy the city; and the visions were like the vision that I saw by the river Chebar; and I fell on my face.  
And according to the appearance [is] the appearance that I saw, as the appearance that I saw in my coming in to destroy the city, and the appearances [are] as the appearance that I saw at the river Chebar, and I fall on my face.**
- 4 Vinh quang của Đức Giê-hô-va vào trong nhà do hiên cửa hướng đông.  
The glory of Yahweh came into the house by the way of the gate whose prospect is toward the east.  
And the honour of Jehovah hath come in unto the house, the way of the gate whose face [is] eastward.**
- 5 Thần cất ta lên và đem ta vào nơi hành lang trong; và, này, vinh quang của Đức Giê-hô-va đầy nhà.  
The Spirit took me up, and brought me into the inner court; and, behold, the glory of Yahweh filled the house.  
And take me up doth the Spirit, and bringeth me in unto the inner court, and lo, the honour of Jehovah hath filled the house.**
- 6 Ta nghe có ai nói với ta từ trong nhà; có một người đứng gần bên ta.  
I heard one speaking to me out of the house; and a man stood by me.  
And I hear one speaking unto me from the house, and a man hath been standing near me,**



- 7 Người nói cùng ta rằng: Hãy con người, đây là nơi đặt ngai ta, là nơi để bàn chơn ta, tại đây ta sẽ ở đời đời giữa con cái Y-sơ-ra-ên. Từ nay về sau, không cứ là nhà Y-sơ-ra-ên, là các vua nó, cũng sẽ không phạm đến danh thánh ta nữa, bởi sự hành dâm chúng nó, và bởi những xác chết của các vua chúng nó trên các nơi cao;**  
**He said to me, Son of man, [this is] the place of my throne, and the place of the soles of my feet, where I will dwell in the midst of the children of Israel forever. The house of Israel shall no more defile my holy name, neither they, nor their kings, by their prostitution, and by the dead bodies of their kings [in] their high places;**  
**and He saith unto me: `Son of man, the place of My throne, And the place of the soles of My feet, Where I dwell in the midst of the sons of Israel to the age, Defile no more do the house of Israel My holy name, They, and their kings, by their whoredom, And by the carcasses of their kings -- their high places.**
- 8 vì chúng nó đã đặt ngạch cửa của nơi thánh mình gần ngạch cửa ta, đặt trụ cửa của mình gần trụ cửa ta, cho đến nỗi giữa ta và chúng nó chỉ có cái tường mà thôi. Ấy v y chúng nó đã làm ô uế danh thánh ta bởi những sự gớm ghiếc mà chúng nó đã phạm; nên ta giận mà tuyệt diệt chúng nó đi.**  
**in their setting of their threshold by my threshold, and their door-post beside my door-post, and there was [but] the wall between me and them; and they have defiled my holy name by their abominations which they have committed: why I have consumed them in my anger.**  
**In their putting their threshold with My threshold, And their door-post near My door-post, And the wall between Me and them, And they have defiled My holy name, By their abominations that they have done, And I consume them in Mine anger.**
- 9 Bây giờ chúng nó khá bỏ sự hành dâm mình và những xác chết của vua mình cách xa ta, thì ta sẽ ở giữa chúng nó đời đời.**  
**Now let them put away their prostitution, and the dead bodies of their kings, far from me; and I will dwell in the midst of them forever.**  
**Now do they put far off their whoredom, And the carcasses of their kings -- from Me, And I have dwelt in their midst to the age.**
- 10 Hỡi con người, khá cho nhà Y-sơ-ra-ên biết nhà này, hầu cho chúng nó xấu hổ về tội lỗi mình. Chúng nó khá đo theo kiểu nó.**  
**You, son of man, show the house to the house of Israel, that they may be ashamed of their iniquities; and let them measure the pattern.**  
**Thou, son of man, Shew the house of Israel the house, And they are ashamed of their iniquities, And they have measured the measurement.**

- 11** Khi chúng nó hổ thẹn về mọi điều mình đã làm, người khá giơ hình nhà này ra cho chúng nó, là những hình thể, đường ra, lối vào, hết thảy các hình trạng, hết thảy những mạng lịnh nó, hình nó, và hết thảy luật lệ nó. Hãy viết mà tả ra mọi điều đó trước mặt chúng nó, hầu cho chúng nó giữ lấy cả hình nó và cả lệ luật nó để làm theo.  
**If they be ashamed of all that they have done, make known to them the form of the house, and the fashion of it, and the exits of it, and the entrances of it, and all the forms of it, and all the ordinances of it, and all the forms of it, and all the laws of it; and write it in their sight; that they may keep the whole form of it, and all the ordinances of it, and do them. And since they have been ashamed of all that they have done, The form of the house, and its measurement, And its outlets, and its inlets, and all its forms, And all its statutes, even all its forms, And all its laws cause them to know, And write [it] before their eyes, And they observe all its forms, And all its statutes, and have done them.**
- 12** Đây là luật của nhà: Cả châu vi nó ở trên chót núi, là nơi rất thánh. Ấy l luật của nhà như vậy.  
**This is the law of the house: on the top of the mountain the whole limit of it round about shall be most holy. Behold, this is the law of the house. This [is] a law of the house: on the top of the mountain, all its border all round about [is] most holy; lo, this [is] a law of the house.**
- 13** Đây là mực thước của bàn thờ, bằng cu-đê mà mỗi cu-đê dài hơn cu-đê thường một gang tay. Cái nền cao một cu-đê, và rộng một cu-đê, cái lợi vòng quanh theo nó cao một gang; đó là cái đế bàn thờ.  
**These are the measures of the altar by cubits (the cubit is a cubit and a handbreadth): the bottom shall be a cubit, and the breadth a cubit, and the border of it by the edge of it round about a span; and this shall be the base of the altar. `And these [are] measures of the altar by cubits: The cubit [is] a cubit and a handbreadth, and the centre [is] a cubit, and a cubit the breadth; and its border on its edge round about [is] one span, and this [is] the upper part of the altar.**
- 14** Từ cái nền ngang mặt đất cho đến cái khuôn dưới, có hai cu-đê, với cái lợi một cu-đê. Từ khuôn nhỏ cho đến khuôn lớn là bốn cu-đê, với cái lợi một cu-đê.  
**From the bottom on the ground to the lower ledge shall be two cubits, and the breadth one cubit; and from the lesser ledge to the greater ledge shall be four cubits, and the breadth a cubit. And from the centre of the ground unto the lower border [is] two cubits, and the breadth one cubit, and from the lesser border unto the greater border four cubits, and the breadth a cubit.**
- 15** Mặt bàn thờ có bốn cu-đê, và từ mặt bàn thờ mọc lên bốn cái sừng.  
**The upper altar shall be four cubits; and from the altar hearth and upward there shall be four horns. `And the altar [is] four cubits, and from the altar and upward [are] four horns.**
- 16** Mặt bàn thờ có mười hai cu-đê bề dài và mười hai cu-đê bề ngang, sẽ là vuông.  
**The altar hearth shall be twelve [cubits] long by twelve broad, square in the four sides of it. And the altar [is] twelve long by twelve broad, square in its four squares.**

- 17 Khuôn giữa, hoặc bề dài hoặc bề ngang, bốn phía mỗi phía đều có mười bốn cu-đê; có một cái lợi chung quanh nửa cu-đê; và một cái nền một cu-đê, những cấp của nó sẽ xây về phía đông.**  
**The ledge shall be fourteen [cubits] long by fourteen broad in the four sides of it; and the border about it shall be half a cubit; and the bottom of it shall be a cubit round about; and the steps of it shall look toward the east.**  
**And the border [is] fourteen long by fourteen broad, at its four squares, and the border round about it [is] half a cubit, and the centre to it [is] a cubit round about, and its steps are looking eastward.**
- 18 Người nói cùng ta rằng: Hỡi con người, Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Đây là các luật về bàn thờ, vừa ngày nó đã được xây xong đặng người ta có thể dâng của lễ thiêu và làm lễ rưới huyết trên đó.**  
**He said to me, Son of man, thus says the Lord Yahweh: These are the ordinances of the altar in the day when they shall make it, to offer burnt offerings thereon, and to sprinkle blood thereon.**  
**And He saith unto me, Son of man, Thus said the Lord Jehovah: These [are] statutes of the altar in the day of its being made to cause burnt-offering to go up on it, and to sprinkle on it blood.**
- 19 Chúa Giê-hô-va phán: Các thầy tế lễ họ Lê-vi về dòng Xa-đốc, đến gần ta đặng hầu việc ta, người khá cho họ một con bò đực tơ đặng họ làm lễ chuộc tội.**  
**You shall give to the priests the Levites who are of the seed of Zadok, who are near to me, to minister to me, says the Lord Yahweh, a young bull for a sin-offering.**  
**And thou hast given unto the priests, the Levites, who [are] of the seed of Zadok -- who are near unto Me, an affirmation of the Lord Jehovah, to serve Me -- a calf from the herd, for a sin-offering.**
- 20 Người khá lấy huyết nó bôi trên bốn sừng bàn thờ và bốn góc khuôn, và trên lợi vòng theo, đặng làm sạch bàn thờ và làm lễ chuộc tội cho nó.**  
**You shall take of the blood of it, and put it on the four horns of it, and on the four corners of the ledge, and on the border round about: thus shall you cleanse it and make atonement for it.**  
**And thou hast taken of its blood, and hast put it on its four horns, and on the four corners of its border, and on the border round about, and hast cleansed it, and purified it.**
- 21 Người khá đem con bò đực dâng làm lễ chuộc tội mà đốt đi trong nơi định sẵn của nhà, ở ngoài nơi thánh.**  
**You shall also take the bull of the sin-offering, and it shall be burnt in the appointed place of the house, outside of the sanctuary.**  
**And thou hast taken the bullock of the sin-offering, and hast burnt it in the appointed place of the house at the outside of the sanctuary.**
- 22 Ngày thứ hai, người khá dâng một con dê đực không tì vết vì lễ chuộc tội, vì sự làm sạch bàn thờ, như đã dùng bò đực mà làm sạch vậy.**  
**On the second day you shall offer a male goat without blemish for a sin-offering; and they shall cleanse the altar, as they did cleanse it with the bull.**  
**And on the second day thou dost bring near a kid of the goats, a perfect one, for a sin-offering, and they have cleansed the altar, as they cleansed [it] for the bullock.**

- 23** Khi người đã xong sự làm sạch, thì khá dâng một con bò đực tơ không tì vết, và một con chiên đực không tì vết, bắt ra từ trong bầy.  
**When you have made an end of cleansing it, you shall offer a young bull without blemish, and a ram out of the flock without blemish.**  
**In thy finishing cleansing, thou dost bring near a calf, a son of the herd, a perfect one, and a ram out of the flock, a perfect one.**
- 24** Người sẽ đem hai vật đó gần trước mặt Đức Giê-hô-va, các thầy tế lễ rưới muối lên, và dâng làm của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va.  
**You shall bring them near before Yahweh, and the priests shall cast salt on them, and they shall offer them up for a burnt offering to Yahweh.**  
**And thou hast brought them near before Jehovah, and the priests have cast upon them salt, and have caused them to go up, a burnt-offering to Jehovah.**
- 25** Thẳng bảy ngày, mỗi ngày người khá sắm một con dê đực, để làm lễ chuộc tội; và sắm một con bò đực tơ, một con chiên đực không tì vết, bắt ra từ trong bầy.  
**Seven days shall you prepare every day a goat for a sin-offering: they shall also prepare a young bull, and a ram out of the flock, without blemish.**  
**Seven days thou dost prepare a goat for a sin-offering daily, and a bullock, a son of the herd, and a ram out of the flock, perfect ones, do they prepare.**
- 26** Thẳng bảy ngày, phải làm lễ chuộc tội cho bàn thờ, phải làm sạch nó, biệt nó riêng ra  
**Seven days shall they make atonement for the altar and purify it; so shall they consecrate it.**  
**Seven days they purify the altar, and have cleansed it, and filled their hand.**
- 27** Sau những ngày ấy qua rồi, từ ngày thứ tám trở đi, khi các thầy tế lễ sẽ dâng của lễ thiêu và của lễ thù ân của các người trên bàn thờ ấy, thì ta sẽ nhậm cho, Chúa Giê-hô-va phán  
**When they have accomplished the days, it shall be that on the eighth day, and forward, the priests shall make your burnt offerings on the altar, and your peace-offerings; and I will accept you, says the Lord Yahweh.**  
**And the days are completed, and it hath come to pass on the eighth day, and henceforth, the priests prepare on the altar your burnt-offerings and your peace-offerings, and I have accepted you -- an affirmation of the Lord Jehovah.**
- 1** Đoạn người đem ta đến hiên cửa ngoài của nơi thánh, ngó về phía đông. Cửa ấy vẫn  
**Then he brought me back by the way of the outer gate of the sanctuary, which looks toward the east; and it was shut.**  
**And he causeth me to turn back the way of the gate of the outer sanctuary that is looking eastward, and it is shut.**
- 2** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng ta rằng: Hiên cửa này sẽ đóng luôn không mở nữa. Chẳng ai được vào bởi hiên cửa này, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã vào bởi đó; vậy cửa ấy sẽ đóng lại.  
**Yahweh said to me, This gate shall be shut; it shall not be opened, neither shall any man enter in by it; for Yahweh, the God of Israel, has entered in by it; therefore it shall be shut.**  
**And Jehovah saith unto me, This gate is shut, it is not opened, and none doth go in by it, for Jehovah, God of Israel, hath come in by it, and it hath been shut.**

- 3** Chỉ có vua, vì người là vua, thì có thể đến ngồi tại đó để ăn bánh trước mặt Đức Giê-hô-va. Vua sẽ vào bởi nhà ngoài của hiên cửa, và cũng ra bởi đường ấy.  
As for the prince, he shall sit therein as prince to eat bread before Yahweh; he shall enter by the way of the porch of the gate, and shall go out by the way of the same.  
The prince, who [is] prince, he sitteth by it to eat bread before Jehovah, by the way of the porch of the gate he cometh in, and by its way he goeth out.
- 4** Rồi người dắt ta bởi hiên cửa phía bắc đến trước nhà. Ta nhìn xem, và này, vinh quang của Đức Giê-hô-va đầy đầy nhà Đức Giê-hô-va, thì ta sấp mặt xuống.  
Then he brought me by the way of the north gate before the house; and I looked, and, behold, the glory of Yahweh filled the house of Yahweh: and I fell on my face.  
And he bringeth me in the way of the north gate unto the front of the house, and I look, and lo, filled hath the honour of Jehovah the house of Jehovah, and I fall on my face.
- 5** Bấy giờ Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hỡi con người, khá chú ý kĩ càng; lấy mắt ngó và lấy tai nghe mọi điều ta sẽ phán cùng người, về mọi mạng lệnh mọi lệ luật của nhà Đức Giê-hô-va. Hãy cẩn thận coi sóc lối vào của nhà, và hết thảy các đường ra của nơi Yahweh said to me, Son of man, mark well, and see with your eyes, and hear with your ears all that I tell you concerning all the ordinances of the house of Yahweh, and all the laws of it; and mark well the entrance of the house, with every exit of the sanctuary.  
And Jehovah saith unto me, `Son of man, set thy heart, and see with thine eyes, and with thine ears hear, all that I am speaking with thee, of all the statutes of the house of Jehovah, and of all its laws; and thou hast set thy heart to the entrance of the house, with all the outlets of the sanctuary,
- 6** Người khá nói cùng kẻ bạn nghịch tức là nhà Y-sơ-ra-ên rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, mọi sự đáng gớm ghiếc của các người đã đủ rồi.  
You shall tell the rebellious, even to the house of Israel, Thus says the Lord Yahweh: you house of Israel, let it suffice you of all your abominations, and hast said unto the rebellious, unto the house of Israel: Thus said the Lord Jehovah: Enough to you -- of all your abominations, O house of Israel.
- 7** Các người đã dắt những con cái dân ngoại, là những kẻ không cắt bì bề lòng chúng nó cũng như về thịt chúng nó, vào trong nơi thánh ta để làm ô uế nhà ta, khi các người dâng bánh, mỡ và huyết của ta; như vậy các người đã phạm lời giao ước ta bởi mọi sự gớm ghiếc của các người.  
in that you have brought in foreigners, uncircumcised in heart and uncircumcised in flesh, to be in my sanctuary, to profane it, even my house, when you offer my bread, the fat and the blood, and they have broken my covenant, [to add] to all your abominations.  
In your bringing in sons of a stranger, uncircumcised of heart, and uncircumcised of flesh, to be in My sanctuary, to pollute it, even My house, in your bringing near My bread, fat, and blood, and they break My covenant by all your abominations,
- 8** Chính các người không giữ vật thánh ta; nhưng các người đã lập người khác thay mình mà giữ vật thánh ta trong nơi thánh ta.  
You have not kept the charge of my holy things; but you have set keepers of my charge in my sanctuary for yourselves.  
and ye have not kept the charge of My holy things, and ye set [them] for keepers of My charge in My sanctuary for you.

- 9 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Chẳng có một người ngoại nào không cắt bì về lòng nó cũng như về thịt nó mà được vào trong nơi thánh ta; không, chẳng có một người ngoại nào ở giữa con cái Y-sơ-ra-ên được vào đó.**  
**Thus says the Lord Yahweh, No foreigner, uncircumcised in heart and uncircumcised in flesh, shall enter into my sanctuary, of any foreigners who are among the children of**  
**Thus said the Lord Jehovah: No son of a stranger, uncircumcised of heart, and uncircumcised of flesh, cometh in unto My sanctuary, even any son of a stranger, who [is] in the midst of the sons of Israel,**
- 10 Và lại, khi dân Y-sơ-ra-ên lầm lạc, thì những người Lê-vi đã đi cách xa ta, bỏ ta đặt hầu việc thần tượng nó, sẽ mang tội lỗi mình.**  
**But the Levites who went far from me, when Israel went astray, who went astray from me after their idols, they shall bear their iniquity.**  
**but -- the Levites who have gone far off from me, in the wandering of Israel when they went astray from Me after their idols, and they have borne their iniquity.**
- 11 Dầu vậy, chúng nó sẽ hầu việc trong nơi thánh ta, làm kẻ giữ cửa nhà, sẽ hầu việc nơi nhà, sẽ vì dân sự giết những con sinh đĩnh làm của lễ thiêu và các của lễ khác, sẽ đứng trước mặt dân sự đặt hầu việc nó.**  
**Yet they shall be ministers in my sanctuary, having oversight at the gates of the house, and ministering in the house: they shall kill the burnt offering and the sacrifice for the people, and they shall stand before them to minister to them.**  
**And they have been in My sanctuary ministrants, overseers at the gates of the house, and ministrants at the house; they slay the burnt-offering and the sacrifice for the people, and they stand before them to serve them.**
- 12 Vì chúng nó đã hầu việc dân sự trước mặt những thần tượng của nó, và đã nên dịp tội cho nhà Y-sơ-ra-ên; vì cố đó, ta đã giơ tay lên nghịch cùng chúng nó, vậy chúng nó sẽ mang tội lỗi mình, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**Because they ministered to them before their idols, and became a stumbling block of iniquity to the house of Israel; therefore have I lifted up my hand against them, says the Lord Yahweh, and they shall bear their iniquity.**  
**Because that they serve them before their idols, and have been to the house of Israel for a stumbling-block of iniquity, therefore I have lifted up my hand against them -- an affirmation of the Lord Jehovah -- and they have borne their iniquity.**
- 13 Chúng nó sẽ không đến gần ta đặt làm trọn các công việc thầy tế lễ trước mặt ta. Chúng nó sẽ không đến gần vật thánh nào của ta, hãy vật rất thánh; song sẽ mang sự nhuốc nha và những sự gớm ghiếc mình đã phạm.**  
**They shall not come near to me, to execute the office of priest to me, nor to come near to any of my holy things, to the things that are most holy; but they shall bear their shame, and their abominations which they have committed.**  
**And they draw not nigh unto Me to act as My priest, and to draw nigh unto any of My holy things, unto the holy of holies, and they have borne their shame and their abominations that they have done,**

- 14** Nhưng mà ta sẽ lập chúng nó lên đặng coi giữ nhà, đặng làm trọn chức vụ và mọi công việc cần trong đó.

**Yet will I make them keepers of the charge of the house, for all the service of it, and for all that shall be done therein.**

**and I made them keepers of the charge of the house, for all its service and for all that is done in it.**

- 15** Đến như các thầy tế lễ họ Lê-vi, con cháu của Xa-đốc, còn coi giữ nơi thánh ta khi con cái Y-sơ-ra-ên lầm lạc cách xa ta, những kẻ đó sẽ gần ta đặng hầu việc, sẽ đứng trước mặt ta đặng dâng mỡ và huyết, Chúa Giê-hô-va phán vậy.

**But the priests the Levites, the sons of Zadok, who kept the charge of my sanctuary when the children of Israel went astray from me, they shall come near to me to minister to me; and they shall stand before me to offer to me the fat and the blood, says the Lord Yahweh:**

**And the priests, the Levites, sons of Zadok, who have kept the charge of My sanctuary in the wandering of the sons of Israel from off Me, they draw near unto Me to serve Me, and have stood before Me, to bring near to Me fat and blood -- an affirmation of the Lord Jehovah:**

- 16** Ấy l những kẻ sẽ vào nơi thánh ta, đến gần nơi bàn ta đặng hầu việc ta, và giữ vật ta. they shall enter into my sanctuary, and they shall come near to my table, to minister to me, and they shall keep my charge.

**they come in unto My sanctuary, and they draw near unto My table to serve Me, and they have kept My charge.**

- 17** Khi chúng nó vào bởi các cửa của hành lang trong, thì sẽ mặc áo bằng gai; chúng nó sẽ không mặc đồ bằng lông chiên trong khi hầu việc nơi các hiên cửa của hành lang và nơi It shall be that, when they enter in at the gates of the inner court, they shall be clothed with linen garments; and no wool shall come on them, while they minister in the gates of the inner court, and within.

**And it hath come to pass, in their going in unto the gates of the inner court, linen garments they put on; and no wool cometh up on them in their ministering in the gates of the inner court and within.**

- 18** Chúng nó sẽ đội khăn bằng gai trên đầu và mặc quần đùi bằng gai nơi lưng, thứ vải nào hay đổ mồ hôi thì không mặc lấy.

**They shall have linen tires on their heads, and shall have linen breeches on their loins; they shall not gird themselves with [anything that causes] sweat.**

**Linen bonnets are on their head, and linen trousers are on their loins, they are not restrained with sweat.**

- 19** Nhưng khi chúng nó đi qua nơi hành lang ngoài, là nơi dân sự đứng, thì phải cởi áo xống hầu việc, để trong các phòng thánh, và mặc áo khác, hầu cho không lấy áo mình làm cho dân sự nên thánh.

**When they go forth into the outer court, even into the outer court to the people, they shall put off their garments in which they minister, and lay them in the holy chambers; and they shall put on other garments, that they not sanctify the people with their garments.**

**And in their going forth unto the outer court -- unto the outer court unto the people -- they strip off their garments, in which they are ministering, and have placed them in the holy chambers, and have put on other garments; and they do not sanctify the people in their own garments.**

- 20 Chúng nó sẽ không cạo đầu, và không để tóc dài, nhưng sẽ cắt tóc.**  
**Neither shall they shave their heads, nor allow their locks to grow long; they shall only cut off the hair of their heads.**  
**And their head they do not shave, and the lock they do not send forth; they certainly poll their heads.**
- 21 Chẳng có thầy tế lễ nào được uống rượu khi vào nơi hành lang trong.**  
**Neither shall any of the priests drink wine, when they enter into the inner court.**  
**And no priest doth drink wine in their coming in unto the inner court.**
- 22 Chúng nó không được lấy đờn bà góa hoặc bị để mà làm vợ; nhưng phải lấy gái đồng trinh về dòng nhà Y-sơ-ra-ên, hay là lấy vợ góa của một thầy tế lễ.**  
**Neither shall they take for their wives a widow, nor her who is put away; but they shall take virgins of the seed of the house of Israel, or a widow who is the widow of a priest.**  
**And a widow and divorced woman they do not take to them for wives: but -- virgins of the seed of the house of Israel, and the widow who is widow of a priest, do they take.**
- 23 Chúng nó sẽ dạy dân ta phân biệt điều chi là thánh với điều chi là tục; làm cho dân ta biết điều ô uế và điều thánh sạch khác nhau là thế nào.**  
**They shall teach my people the difference between the holy and the common, and cause them to discern between the unclean and the clean.**  
**And My people they direct between holy and common, and between unclean and clean they cause them to discern.**
- 24 Khi có sự kiện xảy đến, chúng nó phải xử đoán, và phải xử đoán theo mạng lệnh ta; chúng nó sẽ vâng giữ các luật pháp ta và các lệ luật ta trong mọi kỳ lễ của ta, và làm cho các ngày sa-bát ta nên thánh.**  
**In a controversy they shall stand to judge; according to my ordinances shall they judge it: and they shall keep my laws and my statutes in all my appointed feasts; and they shall make my Sabbaths holy.**  
**And concerning controversy, they stand up for judgment; with My judgments they judge it; and My law and My statutes in all My appointed places they keep; and My sabbaths they sanctify.**
- 25 Chẳng có một ai trong chúng nó được đến gần thân kẻ chết, e bị ô uế chẳng; song le, thầy tế lễ có thể bị ô uế vì cha mình, vì mẹ mình, vì một người anh em, hay là vì một người chị em không chồng.**  
**They shall go in to no dead person to defile themselves; but for father, or for mother, or for son, or for daughter, for brother, or for sister who has had no husband, they may defile themselves.**  
**And unto any dead man they come not for uncleanness, but for father, and for mother, and for son, and for daughter, for brother, for sister who hath not been to a man, they defile themselves.**
- 26 Sau sự được sạch, sẽ kể là bảy ngày.**  
**After he is cleansed, they shall reckon to him seven days.**  
**And after his cleansing, seven days they number to him.**



- 27** Cái ngày mà thầy tế lễ ấy sẽ vào trong nơi thánh, trong hành lang trong, dâng hầu việc tại đó, thì phải dâng của lễ chuộc tội mình, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
In the day that he goes into the sanctuary, into the inner court, to minister in the sanctuary, he shall offer his sin-offering, says the Lord Yahweh.  
And in the day of his coming in unto the sanctuary, unto the inner court, to minister in the sanctuary, he bringeth near his sin-offering -- an affirmation of the Lord Jehovah.
- 28** Còn như gia tài để dành cho chúng nó, thì chính ta là gia tài của chúng nó đây. Các người chớ cho chúng nó sản nghiệp gì trong Y-sơ-ra-ên; chính ta là sản nghiệp chúng nó.  
They shall have an inheritance: I am their inheritance; and you shall give them no possession in Israel; I am their possession.  
And it hath been to them for an inheritance; I [am] their inheritance: and a possession ye do not give to them in Israel; I [am] their possession.
- 29** Chúng nó sẽ nuôi mình bằng những của lễ chay, của lễ chuộc sự mắc lỗi, và của lễ chuộc tội; lại hễ vật chi hiến dâng bởi trong dân Y-sơ-ra-ên thì sẽ thuộc về chúng nó.  
They shall eat the meal-offering, and the sin-offering, and the trespass-offering; and every devoted thing in Israel shall be theirs.  
The present, and the sin-offering, and the guilt-offering, they do eat, and every devoted thing in Israel is theirs.
- 30** Các hoa quả đầu mùa của mọi thứ sản vật, cùng hết thảy của lễ chay mà các người dâng, đều sẽ thuộc về thầy tế lễ. Các người cũng sẽ cho các thầy tế lễ bột nhồi đầu mình của mình, hầu làm cho sự chúc phước yên nghỉ nơi nhà các người.  
The first of all the first-fruits of every thing, and every offering of everything, of all your offerings, shall be for the priest: you shall also give to the priests the first of your dough, to cause a blessing to rest on your house.  
And the first of all the first-fruits of all, and every heave-offering of all, of all your heave-offerings, are the priests: and the first of your dough ye give to the priest, to cause a blessing to rest on thy house.
- 31** Các thầy tế lễ không nên ăn thịt của một con thú nào chết tự nhiên, hay là bị xé, hoặc thịt chim, hoặc thịt thú.  
The priests shall not eat of anything that dies of itself, or is torn, whether it be bird or animal.  
Any carcase and torn thing, of the fowl, and of the beasts, the priests do not eat.
- 1** Khi các người bắt thăm mà chia xứ ra làm sản nghiệp, khá lấy trước một phần của đất mà dâng cho Đức Giê-hô-va, phần ấy sẽ là thánh. Bề dài nó sẽ là hai mươi lăm ngàn càn, và bề ngang người ngàn càn; giới hạn nó đến đâu đều là thánh cả.  
Moreover, when you shall divide by lot the land for inheritance, you shall offer an offering to Yahweh, a holy portion of the land; the length shall be the length of twenty-five thousand [reeds], and the breadth shall be ten thousand: it shall be holy in all the border of it round about.  
And in your causing the land to fall in inheritance, ye lift up a heave-offering to Jehovah, a holy [portion] of the land: the length -- five and twenty thousand [is] the length, and the breadth ten thousand; it [is] holy in all its border round about.

- 2 Trên phần đất ấy, các người khá lấy một miếng vuông bề dài năm trăm, bề ngang năm trăm, để làm nơi thánh; chung quanh miếng đất đó sẽ có một khoảng đất trống là năm**  
**Of this there shall be for the holy place five hundred [in length] by five hundred [in breadth], square round about; and fifty cubits for the suburbs of it round about.**  
**There is of this for the sanctuary five hundred by five hundred, square, round about; and fifty cubits of suburb [is] to it round about.**
- 3 Xứ đã đo một lần, vậy các người khá để riêng ra một khoảng dài hai mươi lăm ngàn và rộng mười ngàn, để đặt nơi thánh, là nơi rất thánh tại đó.**  
**Of this measure shall you measure a length of twenty-five thousand, and a breadth of ten thousand: and in it shall be the sanctuary, which is most holy.**  
**And by this measure thou dost measure: the length [is] five and twenty thousand, and the breadth ten thousand: and in it is the sanctuary, the holy of holies.**
- 4 Ấy s là phần thánh của miếng đất ấy; nó sẽ thuộc về các thầy tế lễ, là kẻ hầu việc nơi thánh, đến gần Đức Giê-hô-va dâng làm chức vụ mình. Đó sẽ là chỗ để xây nhà cho họ, và một chỗ thánh cho nơi thánh.**  
**It is a holy portion of the land; it shall be for the priests, the ministers of the sanctuary, who come near to minister to Yahweh; and it shall be a place for their houses, and a holy place for the sanctuary.**  
**The holy [portion] of the land it [is]; for priests, ministrants of the sanctuary, it is, who are drawing near to serve Jehovah; and it hath been to them a place for houses, and a holy place for a sanctuary.**
- 5 Một phần khác bề dài hai mươi lăm ngàn, bề ngang mười ngàn, sẽ thuộc về các người Lê-vi. Các người này làm chức vụ trong nhà, sẽ có được hai mươi cái phòng.**  
**Twenty-five thousand in length, and ten thousand in breadth, shall be to the Levites, the ministers of the house, for a possession to themselves, [for] twenty chambers.**  
**And of the five and twenty thousand of length, and of the ten thousand of breadth, there is to the Levites, ministrants of the house, for them -- for a possession -- twenty chambers.**
- 6 Về phần đất thành phố, các người khá lấy năm ngàn bề ngang, và hai mươi lăm ngàn bề dài; chạy rọc theo phần đất thánh đã lấy trước; ấy sẽ về phần cả nhà Y-sơ-ra-ên.**  
**You shall appoint the possession of the city five thousand broad, and twenty-five thousand long, side by side with the offering of the holy portion: it shall be for the whole house of Israel.**  
**And of the possession of the city ye give five thousand of breadth, and of length five and twenty thousand, over-against the heave-offering of the holy [portion]: to all the house of Israel it is.**

- 7** Ở nơi đất thánh đã dâng cùng đất dựng thành phố, chỗ bên tả bên hữu đối nhau, sẽ thuộc về phần vua; phía tây đến giới hạn phía tây của nước, phía đông đến giới hạn phía đông của nước, bề dài cùng giới hạn đông tây của đất thánh đồng nhau.  
**[Whatever is] for the prince [shall be] on the one side and on the other side of the holy offering and of the possession of the city, in front of the holy offering and in front of the possession of the city, on the west side westward, and on the east side eastward; and in length answerable to one of the portions, from the west border to the east border.**  
**As to the prince, on this side, and on that side, of the heave-offering of the holy place, and of the possession of the city, at the front of the heave-offering of the holy place, and at the front of the possession of the city, from the west corner westward, and from the east corner eastward -- and the length [is] over-against one of the portions from the west border unto the east border --**
- 8** Ấy s là phần đất của vua, sản nghiệp của người trong Y-sơ-ra-ên; và các vua ta sẽ không hòa hiệp dân ta nữa, nhưng các vua sẽ chia phần còn lại của miếng đất cho trong các chi phái nhà Y-sơ-ra-ên.  
**In the land it shall be to him for a possession in Israel: and my princes shall no more oppress my people; but they shall give the land to the house of Israel according to their tribes.**  
**of the land there is to him for a possession in Israel, and My princes do not oppress any more My people, and the land they give to the house of Israel according to their tribes.**
- 9** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi các vua Y-sơ-ra-ên, thế đã đủ cho các người rồi! Khá bỏ sự bạo ngược và hà hiếp; làm sự đoán xét và công bình; hãy giải cứu dân ta khỏi những sự hà lạm của người, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
**Thus says the Lord Yahweh: Let it suffice you, princes of Israel: remove violence and spoil, and execute justice and righteousness; dispossessing my people, says the Lord Yahweh.**  
**Thus said the Lord Jehovah: Enough to you -- princes of Israel; violence and spoil turn aside, and judgment and righteousness do; lift up your exactions from off My people -- an affirmation of the Lord Jehovah.**
- 10** Hãy có những cái cân công bình, cái ê-pha công bình, cái bát công bình.  
**You shall have just balances, and a just ephah, and a just bath.**  
**Just balances, and a just ephah, and a just bath -- ye have.**
- 11** Cái ê-pha và cái bát phải có sức chứa bằng nhau; cái bát chứa được một phần mười của hô-me; cái lường của nó sẽ theo hô-me làm mực.  
**The ephah and the bath shall be of one measure, that the bath may contain the tenth part of a homer, and the ephah the tenth part of a homer: the measure of it shall be after the homer.**  
**The ephah and the bath is of one measure, for the bath to bear a tenth of the homer, and the ephah a tenth of the homer: according to the homer is its measurement.**
- 12** Một siéc-lơ bằng hai mươi ghê-ra; hai mươi siéc-lơ, cộng với hai mươi lăm siéc-lơ, cộng với mười lăm siéc-lơ, là một min.  
**The shekel shall be twenty gerahs. Twenty shekels plus twenty-five shekels plus fifteen shekels shall be your mina.**  
**And, the shekel [is] twenty gerah: twenty shekels, five and twenty shekels, fifteen shekels -- is your maneh.**

- 13** Đây là lễ vật dâng mà các người phải lấy ra trước: mỗi một hô-me lúa mì lấy một phần sáu ê-pha, mỗi một hô-me mạch nha lấy một phần sáu ê-pha,  
**This is the offering that you shall offer: the sixth part of an ephah from a homer of wheat; and you shall give the sixth part of an ephah from a homer of barley;**  
**`This [is] the heave-offering that ye lift up; a sixth part of the ephah of a homer of wheat, also ye have given a sixth part of the ephah of a homer of barley,**
- 14** còn như dầu và những bát dầu thì mỗi cô-rơ khá lấy trước một phần mười, một cô-rơ bằng một hô-me mười bát, vì mười bát là một hô-me.  
**and the set portion of oil, of the bath of oil, the tenth part of a bath out of the cor, [which is] ten baths, even a homer; (for ten baths are a homer;)**  
**and the portion of oil, the bath of oil, a tenth part of the bath out of the cor, a homer of ten baths -- for ten baths [are] a homer;**
- 15** Trong những đồng cỏ đượm nhuần của Y-sơ-ra-ên, mỗi hai trăm con chiên thì sẽ lấy một chiên con để làm của lễ chay, của lễ thiêu, của lễ thù ân, dâng làm con sinh chuộc tội cho dân sự, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
**and one lamb of the flock, out of two hundred, from the well-watered pastures of Israel; - for a meal-offering, and for a burnt offering, and for peace-offerings, to make atonement for them, says the Lord Yahweh.**  
**and one lamb out of the flock, out of two hundred, out of the watered country of Israel, for a present, and for a burnt-offering, and for peace-offerings, to make atonement by them -- an affirmation of the Lord Jehovah.**
- 16** Hết thầy dân trong xứ sẽ phải lấy trước lễ vật dâng ấy ra dâng cho vua trong Y-sơ-ra-ên.  
**All the people of the land shall give to this offering for the prince in Israel.**  
**All the people of the land are at this heave-offering for the prince in Israel.**
- 17** Nhưng vua khá giữ mà sắm sửa những của lễ thiêu, của lễ chay, và lễ quán khi ngày lễ, ngày trăng mới, ngày sa-bát, cùng mọi ngày lễ của nhà Y-sơ-ra-ên. Vua sẽ dâng của lễ chuộc tội, của lễ chay, của lễ thiêu, và của lễ thù ân, dâng vì nhà Y-sơ-ra-ên làm sự  
**It shall be the prince's part to give the burnt offerings, and the meal-offerings, and the drink-offerings, in the feasts, and on the new moons, and on the Sabbaths, in all the appointed feasts of the house of Israel: he shall prepare the sin-offering, and the meal-offering, and the burnt offering, and the peace-offerings, to make atonement for the house of Israel.**  
**And on the prince are the burnt-offerings, and the present, and the libation, in feasts, and in new moons, and in sabbaths, in all appointed times of the house of Israel: he doth make the sin-offering, and the present, and the burnt-offering, and the peace-offerings, to make atonement for the house of Israel.**
- 18** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ngày mồng một tháng giêng, người khá lấy một con bò đực tơ không tì vết, và khá làm sạch nơi thánh.  
**Thus says the Lord Yahweh: In the first [month], in the first [day] of the month, you shall take a young bull without blemish; and you shall cleanse the sanctuary.**  
**`Thus said the Lord Jehovah: In the first [month], in the first of the month, thou dost take a bullock, a son of the herd, a perfect one, and hast cleansed the sanctuary:**

- 19** **Thầy tế lễ sẽ lấy huyết của con sinh tế chuộc tội mà bôi lên các trụ cửa nhà, trên bốn góc khuôn bàn thờ, và trên các trụ cổng của hành lang trong.**  
**The priest shall take of the blood of the sin-offering, and put it on the door-posts of the house, and on the four corners of the ledge of the altar, and on the posts of the gate of the inner court.**  
**and the priest hath taken of the blood of the sin offering, and hath put on the door-post of the house, and on the four corners of the border of the altar, and on the post of the gate of the inner court.**
- 20** **Ngày mồng bảy tháng ấy, người cũng làm sự đó cho những người vì lầm lỗi hoặc ngu dại mà phạm tội; ấy các người sẽ làm lễ chuộc tội cho nhà như vậy.**  
**So you shall do on the seventh [day] of the month for everyone who errs, and for him who is simple: so shall you make atonement for the house.**  
**And so thou dost do on the seventh of the month, because of each erring one, and because of the simple one -- and ye have purified the house.**
- 21** **Ngày mười bốn tháng giêng, các người khá giữ lễ Vượt-qua trong bảy ngày; phải ăn bánh không men.**  
**In the first [month], in the fourteenth day of the month, you shall have the Passover, a feast of seven days; unleavened bread shall be eaten.**  
**`In the first [month], in the fourteenth day of the month, ye have the passover, a feast of seven days, unleavened food is eaten.**
- 22** **Ngày đó, vua sẽ vì mình và vì cả dân sự của đất mà sắm một con bò đực làm của lễ chuộc tội.**  
**On that day shall the prince prepare for himself and for all the people of the land a bull for a sin-offering.**  
**And the prince hath prepared on that day, for himself, and for all the people of the land, a bullock, a sin-offering.**
- 23** **Trong bảy ngày của kỳ lễ, mỗi ngày vua sẽ sắm bảy con bò đực và bảy con chiên đực không tì vết làm của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va thẳm bảy ngày; và mỗi ngày một con dê đực làm của lễ chuộc tội.**  
**The seven days of the feast he shall prepare a burnt offering to Yahweh, seven bulls and seven rams without blemish daily the seven days; and a male goat daily for a sin-offering.**  
**And the seven days of the feast he prepareth a burnt-offering to Jehovah, seven bullocks, and seven rams, perfect ones, daily seven days, and a sin-offering, a kid of the goats, daily.**
- 24** **Vua cũng thêm vào đó cứ mỗi con bò đực một ê-pha, mỗi con chiên đực một ê-pha, mỗi ê-pha một hin dầu đặng làm của lễ chay.**  
**He shall prepare a meal-offering, an ephah for a bull, and an ephah for a ram, and a hin of oil to an ephah.**  
**And a present of an ephah for a bullock, and an ephah for a ram, he doth prepare, and of oil a hin for an ephah.**

- 25 Ngày rằm tháng bảy về kỳ lễ, thẳng trong bảy ngày, vua cũng sẽ sắm những của lễ chuộc tội, của lễ thiêu, của lễ chay và dầu y như trước.**  
**In the seventh [month], in the fifteenth day of the month, in the feast, shall he do the like the seven days; according to the sin-offering, according to the burnt offering, and according to the meal-offering, and according to the oil.**  
**In the seventh [month], in the fifteenth day of the month, in the feast, he doth according to these things seven days; as the sin-offering so the burnt-offering, and as the present so also the oil.**
- 1 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Cổng của hành lang trong, ngó về phía đông, sẽ đóng luôn trong sáu ngày làm việc; nhưng ngày sa-bát thì sẽ mở, và ngày trăng mới cũng sẽ mở.**  
**Thus says the Lord Yahweh: The gate of the inner court that looks toward the east shall be shut the six working days; but on the Sabbath day it shall be opened, and on the day of the new moon it shall be opened.**  
**Thus said the Lord Jehovah: The gate of the inner court that is looking eastward is shut the six days of work, and on the day of rest it is opened, and in the day of the new moon it is opened;**
- 2 Vua sẽ đến nơi đó do cổng nhà ngoài, và đứng gần trụ cổng trong khi các thầy tế lễ sắm của lễ thiêu và của lễ thù ân. Vua sẽ lạy trên ngạch hiên cửa, rồi, bước ra, và cửa sẽ không đóng lại trước khi chiều tối.**  
**The prince shall enter by the way of the porch of the gate outside, and shall stand by the post of the gate; and the priests shall prepare his burnt-offering and his peace-offerings, and he shall worship at the threshold of the gate: then he shall go forth; but the gate shall not be shut until the evening.**  
**and come in hath the prince the way of the porch of the gate at the outside, and he hath stood by the post of the gate, and the priests have made his burnt-offering, and his peace-offerings, and he hath bowed himself by the opening of the gate, and hath gone forth, and the gate is not shut till the evening.**
- 3 Những ngày sa-bát và ngày trăng mới, dân sự của đất sẽ thờ lạy trước mặt Đức Giê-hô-va nơi lối vào hiên cửa ấy.**  
**The people of the land shall worship at the door of that gate before Yahweh on the Sabbaths and on the new moons.**  
**And bowed themselves have the people of the land at the opening of that gate, on sabbaths, and on new moons, before Jehovah.**
- 4 Cửa lễ thiêu mà vua sẽ dâng cho Đức Giê-hô-va nơi ngày sa-bát là sáu con chiên con không tì vết.**  
**The burnt offering that the prince shall offer to Yahweh shall be on the Sabbath day six lambs without blemish and a ram without blemish;**  
**And the burnt-offering that the prince bringeth near to Jehovah on the day of rest [is] six lambs, perfect ones, and a ram, a perfect one.**
- 5 Cửa lễ chay sẽ là một ê-pha theo con chiên đực, còn về các chiên con thì vua muốn dâng chi tùy sức, và mỗi ê-pha đèo một hin dầu.**  
**and the meal-offering shall be an ephah for the ram, and the meal-offering for the lambs as he is able to give, and a hin of oil to an ephah.**  
**And the present [is] an ephah for a ram, and for the lambs a present, the gift of his hand, and of oil a hin for an ephah.**

- 6 Ngày trăng mới, vua sẽ sắm một con bò đực tơ không tì vết, sáu con chiên con và một con chiên đực cũng phải cho không tì vết.  
On the day of the new moon it shall be a young bull without blemish, and six lambs, and a ram; they shall be without blemish:  
And on the day of the new moon a bullock, a son of the herd, a perfect one, and six lambs and a ram, they are perfect.**
- 7 Về của lễ chay, vua sẽ sắm một ê-pha theo con bò đực, một ê-pha theo con chiên đực, còn về các chiên con thì vua dâng chi tùy sức, và mỗi ê-pha đèo một hin dầu.  
and he shall prepare a meal-offering, an ephah for the bull, and an ephah for the ram, and for the lambs according as he is able, and a hin of oil to an ephah.  
And with an ephah for a bullock, and an ephah for a ram, he prepareth a present, and for the lambs as his hand attaineth, and of oil a hin for an ephah.**
- 8 Khi vua vào, thì do đường thuộc về nhà ngoài của cổng mà qua, và cũng sẽ ra theo đường ấy.  
When the prince shall enter, he shall go in by the way of the porch of the gate, and he shall go forth by the way of it.  
`And in the coming in of the prince, the way of the porch of the gate he cometh in, and by its way he goeth out.**
- 9 Khi dân sự của đất vào dâng châu trước mặt Đức Giê-hô-va nơi kỳ lễ, thì kẻ nào vào bởi đường cổng phía bắc mà thờ lạy, sẽ ra bởi đường cổng phía nam; còn kẻ nào vào bởi đường cổng phía nam, sẽ ra bởi đường cổng phía bắc: không được trở ra bởi đường cổng mà mình đã vào, nhưng phải ra thẳng trước mặt mình.  
But when the people of the land shall come before Yahweh in the appointed feasts, he who enters by the way of the north gate to worship shall go forth by the way of the south gate; and he who enters by the way of the south gate shall go forth by the way of the north gate: he shall not return by the way of the gate whereby he came in, but shall go forth straight before him.  
And in the coming in of the people of the land before Jehovah at appointed times, he who hath come in the way of the north gate to bow himself, goeth out the way of the south gate, and he who hath come in the way of the south gate, goeth out by the way of the north gate: he doth not turn back the way of the gate by which he came in, but over-against it he goeth out.**
- 10 vua sẽ vào cùng với dân sự một lúc; và khi ai nấy ra thì chính vua cũng ra.  
The prince, when they go in, shall go in with of them; and when they go out, he shall go out.  
And the prince in their midst in their coming in cometh in, and in their going out he goeth out.**
- 11 Trong các kỳ lễ và các ngày lễ trọng thể, của lễ chay sẽ là một ê-pha theo con bò đực, và về các chiên con thì vua muốn dâng chi tùy sức, mỗi một ê-pha đèo một hin dầu.  
In the feasts and in the solemnities the meal-offering shall be an ephah for a bull, and an ephah for a ram, and for the lambs as he is able to give, and a hin of oil to an ephah.  
`And in feasts, and in appointed times, the present is an ephah for a bullock, and an ephah for a ram, and for lambs the gift of his hand, and of oil a hin for an ephah.**

- 12** Khi vua sắm cho Đức Giê-hô-va một của lễ lạc hiến (của lễ thiêu hoặc của lễ thù ân), thì sẽ mở cổng hướng đông cho người, và người khá sắm của lễ thiêu mình và những của lễ thù ân mình như người sắm các của lễ ấy trong ngày sa-bát; đoạn người trở lui, và khi đã ra rồi khá đóng cổng lại.

**When the prince shall prepare a freewill-offering, a burnt offering or peace-offerings as a freewill-offering to Yahweh, one shall open for him the gate that looks toward the east; and he shall prepare his burnt offering and his peace-offerings, as he does on the Sabbath day: then he shall go forth; and after his going forth one shall shut the gate.**

**And when the prince maketh a free-will burnt-offering, or free-will peace-offerings, to Jehovah, then he hath opened for himself the gate that is looking eastward, and he hath made his burnt-offering and his peace-offerings as he doth in the day of rest, and he hath gone out, and he hath shut the gate after his going out.**

- 13** Mỗi ngày người khá sắm cho Đức Giê-hô-va một con chiên con giáp năm, không tì vết, vào mỗi buổi mai.

**You shall prepare a lamb a year old without blemish for a burnt offering to Yahweh daily: morning by morning shall you prepare it.**

**And a lamb, son of a year, a perfect one, thou dost make a burnt-offering daily to Jehovah; morning by morning thou dost make it.**

- 14** Mỗi buổi mai người khá sắm theo chiên con một phần sáu ê-pha với một phần ba hin dầu để hòa bột, là của lễ chay. Của lễ chay dâng cho Đức Giê-hô-va hằng ngày theo lệ luật  
You shall prepare a meal-offering with it morning by morning, the sixth part of an ephah, and the third part of a hin of oil, to moisten the fine flour; a meal-offering to Yahweh continually by a perpetual ordinance.

**And a present thou dost make for it morning by morning, a sixth part of the ephah, and of oil a third part of the hin, to temper with the fine flour, a present to Jehovah, by a statute age-during -- continually;**

- 15** Hết thảy những buổi mai, người ta sẽ sắm chiên con, của lễ chay, và dầu, làm của lễ thiêu mãi mãi.

**Thus shall they prepare the lamb, and the meal-offering, and the oil, morning by morning, for a continual burnt offering.**

**and prepare ye the lamb, and the present, and the oil, morning by morning, a continual burnt-offering.**

- 16** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khi vua lấy vật chi mà ban cho một trong các con trai mình, thì vật ấy sẽ thuộc về các con trai người làm gia tài; ấy là thuộc về chúng nó bởi quyền ăn gia tài.

**Thus says the Lord Yahweh: If the prince give a gift to any of his sons, it is his inheritance, it shall belong to his sons; it is their possession by inheritance.**

**Thus said the Lord Jehovah: When the prince giveth a gift to any of his sons, his inheritance it [is], to his sons it [is]; their possession it [is] by inheritance.**



- 17** Nhưng nếu vua lấy vật chi của sản nghiệp mình mà ban cho một trong các đầy tớ mình, thì vật ấy sẽ thuộc về kẻ đầy tớ cho đến năm phóng mọi; rồi thì vật ấy trở về vua. Cơ nghiệp của vua thì phải thuộc về các con trai người.  
**But if he give of his inheritance a gift to one of his servants, it shall be his to the year of liberty; then it shall return to the prince; but as for his inheritance, it shall be for his sons. And when he giveth a gift out of his inheritance to one of his servants, then it hath been to him till the year of freedom, and it hath turned back to the prince, only the inheritance of his sons is theirs.**
- 18** Vua chớ lấy chi hết về gia tài của dân, mà đuổi chúng nó khỏi cơ nghiệp chúng nó; vua sẽ lấy của riêng mình mà ban cho các con trai mình làm cơ nghiệp, hầu cho dân ta ai nấy không bị tan lạc khỏi cơ nghiệp mình.  
**Moreover the prince shall not take of the people`s inheritance, to thrust them out of their possession; he shall give inheritance to his sons out of his own possession, that my people not be scattered every man from his possession. And the prince doth not take of the inheritance of the people to oppress them, out of their possession, out of his own possession he doth cause his sons to inherit, so that My people are not scattered each from his possession.**
- 19** Rồi đó, người dẫn ta do lối vào kề bên cổng, mà dắt ta vào các phòng thánh của các thầy tế lễ, hướng về phía bắc; và này, có một chỗ ở trong nơi sâu, về phía tây.  
**Then he brought me through the entry, which was at the side of the gate, into the holy chambers for the priests, which looked toward the north: and, behold, there was a place on the hinder part westward. And he bringeth me in through the entrance that [is] by the side of the gate, unto the holy chambers, unto the priests, that are looking northward, and lo, there [is] a place in their two sides westward.**
- 20** Người bảo ta rằng: Đó là nơi các thầy tế lễ nấu những của lễ chuộc tội và chuộc sự mắc lỗi, và hấp những của lễ chay, hầu cho không đem ra nơi hành lang ngoài để cho dân  
**He said to me, This is the place where the priests shall boil the trespass-offering and the sin-offering, [and] where they shall bake the meal-offering; that they not bring them forth into the outer court, to sanctify the people. And he saith unto me, `This [is] the place where the priests do boil the guilt-offering and the sin-offering, where they bake the present, so as not to bring [it] out unto the outer court, to sanctify the people.`**
- 21** Đoạn người đem ta ra nơi hành lang ngoài, và đem ta qua gần bốn góc hành lang; này, mỗi góc hành lang có một cái sân.  
**Then he brought me forth into the outer court, and caused me to pass by the four corners of the court; and, behold, in every corner of the court there was a court. And he bringeth me out unto the outer court, and causeth me to pass over unto the four corners of the court, and lo, a court in a corner of the court, a court in a corner of the corner.**

- 22 Nơi bốn góc hành lang có những sân bao lấy, dài bốn mươi cu-đê và rộng ba mươi cu-đê; hết thảy bốn sân đều dài rộng bằng nhau trong cả bốn góc.**  
**In the four corners of the court there were courts enclosed, forty [cubits] long and thirty broad: these four in the corners were of one measure.**  
**In the four corners of the court [are] perfume courts, forty long, and thirty broad, one measure [is] to the four corners.**
- 23 Có một cái tường bao lấy bốn cái sân ấy, và chung quanh dưới chơn tường có những chỗ để nấu.**  
**There was a wall round about in them, round about the four, and boiling-places were made under the walls round about.**  
**And a row [is] round about in them, round about to them four, and made with boilers under the rows round about.**
- 24 Người bảo ta rằng: Đây là những nhà bếp, là nơi những kẻ làm việc trong nhà nấu thịt tế của dân sự.**  
**Then said he to me, These are the boiling-houses, where the ministers of the house shall boil the sacrifice of the people.**  
**And he saith unto me, `These [are] the houses of those boiling where the ministrants of the house boil the sacrifice of the people.`**
- 1 Kế đó, người dẫn ta đem ta về cửa nhà; và này, có những nước văng ra từ dưới ngạch cửa, về phía đông; vì mặt trước nhà ngó về phía đông, và những nước ấy xuống từ dưới bên hữu nhà, về phía nam bàn thờ.**  
**He brought me back to the door of the house; and, behold, waters issued out from under the threshold of the house eastward; (for the forefront of the house was toward the east;) and the waters came down from under, from the right side of the house, on the south of the altar.**  
**And he causeth me to turn back unto the opening of the house; and lo, water is coming forth from under the threshold of the house eastward, for the front of the house [is] eastward, and the water is coming down from beneath, from the right side of the house, from the south of the altar.**
- 2 Người đem ta ra bởi đường cổng phía bắc, và dẫn ta đi vòng quanh bởi đường phía ngoài, cho đến cổng ngoài, tức là bởi đường cổng hướng đông; và này, có những nước chảy về bên hữu.**  
**Then he brought me out by the way of the gate northward, and led me round by the way outside to the outer gate, by the way of [the gate] that looks toward the east; and, behold, there ran out waters on the right side.**  
**And he causeth me to go out the way of the gate northward, and causeth me to turn round the way without, unto the gate that [is] without, the way that is looking eastward, and lo, water is coming forth from the right side.**
- 3 Người dẫn ta sấn lên phía đông, tay cầm một cái dây, lấy dây đo được một ngàn cu-đê; người khiến ta lội qua nước, nước vừa đến mắt cá ta.**  
**When the man went forth eastward with the line in his hand, he measured one thousand cubits, and he caused me to pass through the waters, waters that were to the ankles.**  
**In the going out of the man eastward, and a line in his hand, then he measureth a thousand by the cubit, and he causeth me to pass over into water -- water to the ankles.**

- 4 Người lại đo một ngàn, và khiến ta lội qua nước, nước vừa đến đầu gối ta. Người lại đo một ngàn, và khiến ta lội qua nước, nước lên đến hông ta.**  
**Again he measured one thousand, and caused me to pass through the waters, waters that were to the knees. Again he measured one thousand, and caused me to pass through [the waters], waters that were to the loins.**  
**And he measureth a thousand, and causeth me to pass over into water -- water to the knees. And he measureth a thousand, and causeth me to pass over -- water to the loins.**
- 5 Người lại đo một ngàn nữa; bấy giờ là một con sông, ta không lội qua được; vì nước đã lên, phải đạp bơi; ấy là một con sông mà người ta không có thể lội qua.**  
**Afterward he measured one thousand; [and it was] a river that I could not pass through; for the waters were risen, waters to swim in, a river that could not be passed through.**  
**And he measureth a thousand -- a stream that I am not able to pass over; for risen have the waters -- waters to swim in -- a stream that is not passed over.**
- 6 Bấy giờ người bảo ta rằng: Hỡi con người, có thấy không? Rồi người đem ta trở lại nơi bờ sông.**  
**He said to me, Son of man, have you seen [this]? Then he brought me, and caused me to return to the bank of the river.**  
**And he saith unto me, `Hast thou seen, son of man?` and he leadeth me, and bringeth me back unto the edge of the stream.**
- 7 Khi đến đó rồi, này, bên này và bên kia bờ sông có cây rất nhiều.**  
**Now when I had returned, behold, on the bank of the river were very many trees on the one side and on the other.**  
**In my turning back, then, lo, at the edge of the stream [are] very many trees, on this side and on that side.**
- 8 Người bảo ta rằng: Những nước này chảy thẳng đến phương đông, xuống nơi đồng bằng, và chảy về biển; và khi đã chảy về biển, nước biển sự trở nên ngọt.**  
**Then said he to me, These waters issue forth toward the eastern region, and shall go down into the Arabah; and they shall go toward the sea; into the sea [shall the waters go] which were made to issue forth; and the waters shall be healed.**  
**And he saith unto me, `These waters are going forth unto the east circuit, and have gone down unto the desert, and have entered the sea; unto the sea they are brought forth, and the waters have been healed.**
- 9 Khắp nơi nào sông ấy chảy đến, thì mọi vật hay sống, tức là vật động trong nước, đều sẽ được sống; và ở đó sẽ có loài cá rất nhiều. Nước ấy đã đến đó thì nước biển trở nên ngọt, và khắp nơi nào sông ấy chảy đến thì mọi vật sống ở đó.**  
**It shall happen, that every living creature which swarms, in every place where the rivers come, shall live; and there shall be a very great multitude of fish; for these waters are come there, and [the waters of the sea] shall be healed, and everything shall live wherever the river comes.**  
**And it hath come to pass, every living creature that teemeth, whithersoever the streams come, doth live: and there hath been great abundance of fish, for these waters have come thither, and they are healed; and every thing whither the stream cometh hath lived.**

- 10 Những kẻ đánh cá sẽ đứng trên bờ sông ấy; từ En-Gh -đi cho đến En- -la-im sẽ làm một nơi để giăng lưới; những cá trong đó cỏ đủ thứ và rất nhiều, cũng như ở trong biển lớn.**  
**It shall happen, that fishermen shall stand by it: from En-gedi even to En-eglaim shall be a place for the spreading of nets; their fish shall be after their kinds, as the fish of the great sea, exceeding many.**  
**And it hath come to pass, fishers do stand by it, from En-Gedi even unto En-Eglaim; a spreading place of nets they are; according to their own kind is their fish, as the fish of the great sea, very many.**
- 11 Nhưng những chằm những bưng của biển ấy sẽ không trở nên ngọt, mà bỏ làm đất muối.**  
**But the miry places of it, and the marshes of it, shall not be healed; they shall be given up to salt.**  
**Its miry and its marshy places -- they are not healed; to salt they have been given up.**
- 12 Gần bên sông ấy, trên bờ này và bờ kia, sẽ sanh đủ thứ cây có trái ăn được, lá nó không hề héo rụng, và trái nó không hề dứt. Mỗi tháng nó sẽ sanh ra trái mới, vì những nước tưới nó chảy ra từ nơi thánh. Trái nó dùng để ăn, lá nó dùng để làm thuốc.**  
**By the river on the bank of it, on this side and on that side, shall grow every tree for food, whose leaf shall not where, neither shall the fruit of it fail: it shall bring forth new fruit every month, because the waters of it issue out of the sanctuary; and the fruit of it shall be for food, and the leaf of it for healing.**  
**And by the stream there cometh up on its edge, on this side and on that side, every [kind of] fruit-tree whose leaf fadeth not, and not consumed is its fruit, according to its months it yieldeth first-fruits, because its waters from the sanctuary are coming forth; and its fruits hath been for food, and its leaf for medicine.**
- 13 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Đây là giới hạn của cõi đất mà các người sẽ chia cho mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên làm sản nghiệp. Giô-sép sẽ có hai phần.**  
**Thus says the Lord Yahweh: This shall be the border, whereby you shall divide the land for inheritance according to the twelve tribes of Israel: Joseph [shall have two] portions.**  
**Thus said the Lord Jehovah: This [is] the border whereby ye inherit the land, according to the twelve tribes of Israel; Joseph [hath] portions.**
- 14 Các người sẽ được nó mà chia nhau làm sản nghiệp; vì ta đã thề sẽ ban xứ này cho tổ phụ các người, thì các người sẽ được đất ấy làm kỳ phần.**  
**You shall inherit it, one as well as another; for I swore to give it to your fathers: and this land shall fall to you for inheritance.**  
**And ye have inherited it, one as well as another, in that I have lifted up My hand to give it to your fathers; and this land hath fallen to you in inheritance.**
- 15 Đây là giới hạn của đất; về phía bắc, từ biển lớn, theo con đường Hết-lôn cho đến đường sang Xê-đát,**  
**This shall be the border of the land: On the north side, from the great sea, by the way of Hethlon, to the entrance of Zedad;**  
**And this [is] the border of the land at the north quarter; from the great sea, the way of Hethlon, at the coming in to Zedad:**

- 16 Ha-mát, Bê-rốt và Síp-ra-im, giữa bờ cõi Đa-mách và bờ cõi Ha-mát, Hát-se-Hát-thi-côn trên bờ cõi Ha-vơ-ran.**  
**Hamath, Berothah, Sibraim, which is between the border of Damascus and the border of Hamath; Hazer-hatticon, which is by the border of Hauran.**  
**Hamath, Berothah, Sibraim, that [is] between the border of Damascus and the border of Hamath; Hazer-Hatticon, that [is] at the coast of Havran.**
- 17 Ay v y bờ cõi chạy dài từ biển đến Há-sa-Ê-nôn, trên bờ cõi Đa-mách về phái bắc lấy Ha-mát làm giới hạn; ấy sẽ là phía bắc.**  
**The border from the sea, shall be Hazar-enon at the border of Damascus; and on the north northward is the border of Hamath. This is the north side.**  
**And the border from the sea hath been Hazar-Enan, the border of Damascus, and Zaphon at the north, and the border of Hamath: and [this is] the north quarter.**
- 18 Phía đông chạy dài giữa Ha-vơ-ran, Đa-mách, Ga-la-át và đất Y-sơ-ra-ên, dọc theo sông Giô-đanh. Các người khá đo phần đất từ bờ cõi phía bắc cho đến biển phía đông; ấy sẽ là phía đông.**  
**The east side, between Hauran and Damascus and Gilead, and the land of Israel, shall be the Jordan; from the [north] border to the east sea shall you measure. This is the east side.**  
**And the east quarter [is] from between Havran, and Damascus, and Gilead, and the land of Israel, [to] the Jordan; from the border over-against the eastern sea ye measure: and [this is] the east quarter.**
- 19 Phía nam chạy từ Tha-ma cho đến sông Mê-ri-ba, tại Ca-đe, đến khe Ê-díp-tô, cho đến biển lớn; ấy là phía nam.**  
**The south side southward shall be from Tamar as far as the waters of Meriboth-kadesh, to the brook [of Egypt], to the great sea. This is the south side southward.**  
**And the south quarter southward [is] from Tamar unto the waters of Meriboth-Kadesh, the stream unto the great sea: and [this is] the south quarter southward.**
- 20 Phía tây sẽ là biển lớn, từ bờ cõi phía nam cho đến lối vào Ha-mát; ấy là phía tây.**  
**The west side shall be the great sea, from the [south] border as far as over against the entrance of Hamath. This is the west side.**  
**And the west quarter [is] the great sea, from the border till over-against the coming in to Hamath: this [is] the west quarter.**
- 21 Các người khá chia đất này cho nhau, theo chi phái Y-sơ-ra-ên;**  
**So shall you divide this land to you according to the tribes of Israel.**  
**And ye have divided this land to you, according to the tribes of Israel;**
- 22 các người khá bắt thăm mà chia cho các người và cho những người ngoại trú ngụ giữa các người và sanh con cái giữa các người. Các người sẽ coi chúng nó như là kẻ bản tộc giữa con cái Y-sơ-ra-ên.**  
**It shall happen, that you shall divide it by lot for an inheritance to you and to the strangers who sojourn among you, who shall father children among you; and they shall be to you as the home-born among the children of Israel; they shall have inheritance with you among the tribes of Israel.**  
**and it hath come to pass, ye separate it for an inheritance to yourselves, and to the sojourners who are sojourning in your midst, who have begotten sons in your midst, and they have been to you as native, with the sons of Israel, with you they are separated for an inheritance in the midst of the tribes of Israel.**

**23 Người ngoại sẽ trú ngụ trong chi phái nào, thì các người sẽ lấy sản nghiệp ở đó mà cấp cho nó, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**

**It shall happen, that in what tribe the stranger sojourns, there shall you give him his inheritance, says the Lord Yahweh.**

**And it hath come to pass, in the tribe with which the sojourner sojourneth, there ye give his inheritance -- an affirmation of the Lord Jehovah.**

**1 Đây là tên các chi phái: phần đất khởi từ phía cực bắc và chạy dài từ phía Hết-lôn cho đến đường vào Ha-mát và Hát-sa-Ê-nôn, nơi bờ cõi Đa-mách hướng về phía bắc đến Ha-mát, từ phía đông đến phía tây, là phần đất thuộc về của Đan.**

**Now these are the names of the tribes: From the north end, beside the way of Hethlon to the entrance of Hamath, Hazar-enan at the border of Damascus, northward beside Hamath, (and they shall have their sides east [and] west,) Dan, one [portion].**

**And these [are] the names of the tribes: From the north end unto the side of the way of Hethlon, at the coming in to Hamath, Hazar-Enan, the border of Damascus northward, unto the side of Hamath, and they have been his -- side east and west, Dan one,**

**2 Trên bờ cõi Đan, từ phía đông đến phía tây, sẽ là phần của A-se.**

**By the border of Dan, from the east side to the west side, Asher, one [portion]. and by the border of Dan, from the east side unto the west side, Asher one,**

**3 Trên bờ cõi A-se, từ phía đông đến phía tây, sẽ là phần của Nép-ta-li.**

**By the border of Asher, from the east side even to the west side, Naphtali, one [portion]. and by the border of Asher, from the east side even unto the west side, Naphtali one,**

**4 Trên bờ cõi của Nép-ta-li, từ phía đông đến phía tây, sẽ là phần của Ma-na-se.**

**By the border of Naphtali, from the east side to the west side, Manasseh, one [portion]. and by the border of Naphtali, from the east side unto the west side, Manasseh one,**

**5 Trên bờ cõi của Ma-na-se, từ phía đông đến phía tây, sẽ là phần của Ep-ra-im.**

**By the border of Manasseh, from the east side to the west side, Ephraim, one [portion]. and by the border of Manasseh, from the east side unto the west side, Ephraim one,**

**6 Trên bờ cõi của Ep-ra-im, từ phía đông đến phía tây, sẽ là phần của Ru-bên.**

**By the border of Ephraim, from the east side even to the west side, Reuben, one [portion]. and by the border of Ephraim, from the east side even unto the west side, Reuben one,**

**7 Trên bờ cõi của Ru-bên, từ phía đông đến phía tây, sẽ là phần của Giu-đa.**

**By the border of Reuben, from the east side to the west side, Judah, one [portion]. and by the border of Reuben, from the east side unto the west side, Judah one,**

**8 Trên bờ cõi của Giu-đa, từ phía đông đến phía tây, sẽ là phần mà các người sẽ dâng; phần ấy sẽ là hai mươi lăm ngàn căn bề ngang, và bề dài từ đông sang tây bằng mỗi một phần của các phần. Nơi thánh ta sẽ ở giữa phần ấy.**

**By the border of Judah, from the east side to the west side, shall be the offering which you shall offer, twenty-five thousand [reeds] in breadth, and in length as one of the portions, from the east side to the west side: and the sanctuary shall be in the midst of it.**

**and by the border of Judah, from the east side unto the west side is the heave-offering that ye lift up, five and twenty thousand broad and long, as one of the parts, from the east side unto the west side: and the sanctuary hath been in its midst.**

- 9 Phần đất mà các người sẽ dâng cho Đức Giê-hô-va sẽ có hai mươi lăm ngàn cần bè dài và mười ngàn cần bè ngang.**  
**The offering that you shall offer to Yahweh shall be twenty-five thousand [reeds] in length, and ten thousand in breadth.**  
**The heave-offering that ye lift up to Jehovah [is] five and twenty thousand long, and broad ten thousand.**
- 10 Phần đất thánh ấy sẽ để cho các thầy tế lễ; sẽ có hai mươi lăm ngàn cần bè ngang về phía tây, mười ngàn cần bè ngang về phía đông, về phía nam hai mươi lăm ngàn cần bè dài; nơi thánh của Đức Giê-hô-va sẽ ở chính giữa.**  
**For these, even for the priests, shall be the holy offering: toward the north twenty-five thousand [in length], and toward the west ten thousand in breadth, and toward the east ten thousand in breadth, and toward the south twenty-five thousand in length: and the sanctuary of Yahweh shall be in the midst of it.**  
**And of these is the holy heave-offering for the priests, northward five and twenty thousand, and westward [in] breadth ten thousand, and eastward [in] breadth ten thousand, and southward [in] length five and twenty thousand: and the sanctuary of Jehovah hath been in its midst.**
- 11 Phần đất ấy sẽ để cho các thầy tế lễ đã được biệt ra thánh, tức là cho các con trai của Xa-đốc, là những kẻ làm chức vụ ở nơi thánh ta không lầm lạc trong khi con cái Y-sơ-ra-ên cùng người Lê-vi đi lầm lạc.**  
**[It shall be] for the priests who are sanctified of the sons of Zadok, who have kept my charge, who didn't go astray when the children of Israel went astray, as the Levites went astray.**  
**For the priests who are sanctified of the sons of Zadok, who have kept My charge, who erred not in the erring of the sons of Israel, as the Levites erred,**
- 12 Chúng nó sẽ có một phần sản dành trong phần đã trích ra trên địa hạt, là phần rất thánh, kê bờ cõi người Lê-vi;**  
**It shall be to them an offering from the offering of the land, a thing most holy, by the border of the Levites.**  
**even the heave-offering hath been to them, out of the heave-offering of the land, most holy, by the border of the Levites.**
- 13 vì người Lê-vi sẽ choán phần rọc theo bờ cõi các thầy tế lễ, hai mươi lăm ngàn cần bè dài và mười ngàn cần bè ngang; nghĩa là cả bề dài hai mươi lăm ngàn cần, bề ngang mười**  
**Answerable to the border of the priests, the Levites shall have twenty-five thousand in length, and ten thousand in breadth: all the length shall be twenty-five thousand, and the breadth ten thousand.**  
**And [to] the Levites over-against the border of the priests [are] five and twenty thousand [in] length, and [in] breadth ten thousand, all the length [is] five and twenty thousand, and the breadth ten thousand.**
- 14 Phần ấy chúng nó sẽ không được bán, không được đổi, không được nhượng trai đầu mùa của đất cho người khác, vì nó đã biệt ra thánh cho Đức Giê-hô-va.**  
**They shall sell none of it, nor exchange it, nor shall the first-fruits of the land be alienated; for it is holy to Yahweh.**  
**And they do not sell of it, nor exchange, nor cause to pass away the first-fruit of the land: for [it is] holy to Jehovah.**

- 15** Còn lại năm ngàn cần bề ngang trên hai mươi lăm ngàn cần bề dài, thì sẽ là một nơi tục, để làm thành phố sẽ ở chính giữa.  
The five thousand that are left in the breadth, in front of the twenty-five thousand, shall be for common use, for the city, for dwelling and for suburbs; and the city shall be in the midst of it.  
And the five thousand that is left in the breadth, on the front of the five and twenty thousand, is common -- for the city, for dwelling, and for suburb, and the city hath been in its midst.
- 16** Đây là tư vuông của nó: phía bắc bốn ngàn năm trăm, phía nam bốn ngàn năm trăm cần, phía đông bốn ngàn năm trăm, phía tây bốn ngàn năm trăm.  
These shall be the measures of it: the north side four thousand and five hundred, and the south side four thousand and five hundred, and on the east side four thousand and five hundred, and the west side four thousand and five hundred.  
And these [are] its measures: the north side five hundred, and four thousand, and the south side five hundred, and four thousand, and on the east side five hundred, and four thousand, and the west side five hundred, and four thousand.
- 17** Đất ngoại ô của thành phố về phía bắc sẽ có hai trăm năm chục cần, phía nam hai trăm năm chục, phía đông hai trăm năm chục, và phía tây hai trăm năm chục.  
The city shall have suburbs: toward the north two hundred fifty, and toward the south two hundred fifty, and toward the east two hundred fifty, and toward the west two hundred fifty.  
And the suburb to the city hath been northward, fifty and two hundred, and southward, fifty and two hundred, and eastward, fifty and two hundred, and westward, fifty and two hundred.
- 18** Còn như miếng đất thừa lại, rọc theo phần đất thánh, bề dài là mười ngàn cần phía đông và mười ngàn cần phía tây, tức là bề dài của phần đất thánh ấy, thì hoa lợi nó sẽ dùng làm đồ ăn cho những kẻ làm việc trong thành.  
The remainder in the length, answerable to the holy offering, shall be ten thousand eastward, and ten thousand westward; and it shall be answerable to the holy offering; and the increase of it shall be for food to those who labor in the city.  
And the residue in length over-against the heave-offering of the holy [portion is] ten thousand eastward, and ten thousand westward, and it hath been over-against the heave-offering of the holy [portion], and its increase hath been for food to the servants of the city,
- 19** Những kẻ làm việc trong thành, thuộc về hết thầy các chi phái Y-sơ-ra-ên, sẽ cày cấy phần đất ấy.  
Those who labor in the city, out of all the tribes of Israel, shall until it. even [to] him who is serving the city, they serve it out of all the tribes of Israel.
- 20** Tổng cộng bề mặt của phần trích ra là hai mươi lăm ngàn cần bề dài, hai mươi lăm ngàn cần bề ngang; các người khá trích ra một góc tư của phần đất thánh ấy đặt làm địa phận thành phố.  
All the offering shall be twenty-five thousand by twenty-five thousand: you shall offer the holy offering four-square, with the possession of the city.  
All the heave-offering [is] five and twenty thousand by five and twenty thousand, square do ye lift up the heave-offering of the holy [portion] with the possession of the city.



- 21 Phần còn lại sẽ thuộc về vua, ở về hai bên đất thánh đã trích ra và địa phận thành phố, bề dài hai mươi lăm ngàn căn của phần đất trích ra, cho đến bờ cõi phía đông; và về phía tây, bề dài hai mươi lăm ngàn căn cho đến bờ cõi phía tây, rọc theo các phần của các chi phái. Ấy s là phần của vua; và phần đất thánh đã trích ra cùng nơi thánh của nhà**  
**The residue shall be for the prince, on the one side and on the other of the holy offering and of the possession of the city; in front of the twenty-five thousand of the offering toward the east border, and westward in front of the twenty-five thousand toward the west border, answerable to the portions, it shall be for the prince: and the holy offering and the sanctuary of the house shall be in the midst of it.**  
**And the residue [is] for the prince, on this side and on that side of the heave-offering of the holy [portion], and of the possession of the city, on the front of the five and twenty thousand of the heave-offering unto the east border, and westward, on the front of the five and twenty thousand on the west border, over-against the portions of the prince; and the heave-offering of the holy [portion], and the sanctuary of the house, hath been in its midst.**
- 22 Như vậy thì phần của vua sẽ là cả một khoảng gồm giữa bờ cõi Giu-đa và bờ cõi Bên-gia-min, trừ ra sản nghiệp của người Lê-vi và địa phận thành phố, còn thảy cả sẽ thuộc về**  
**Moreover from the possession of the Levites, and from the possession of the city, being in the midst of that which is the prince's, between the border of Judah and the border of Benjamin, it shall be for the prince.**  
**And from the possession of the Levites, from the possession of the city, in the midst of that which is to the prince, between the border of Judah and the border of Benjamin, there is to the prince.**
- 23 Về phần các chi phái còn lại: từ đông đến tây một phần cho Bên-gia-min;**  
**As for the rest of the tribes: from the east side to the west side, Benjamin, one [portion].**  
**As to the rest of the tribes, from the east side unto the west side, Benjamin one,**
- 24 trên bờ cõi Bên-gia-min, từ đông đến tây, một phần cho Si-mê-ôn;**  
**By the border of Benjamin, from the east side to the west side, Simeon, one [portion].**  
**and by the border of Benjamin, from the east side unto the west side, Simeon one,**
- 25 trên bờ cõi Si-mê-ôn, từ đông đến tây, một phần cho Y-sa-ca;**  
**By the border of Simeon, from the east side to the west side, Issachar, one [portion].**  
**and by the border of Simeon, from the east side unto the west side, Issachar one,**
- 26 trên bờ cõi Y-sa-ca, từ đông đến tây, một phần cho Sa-bu-lôn;**  
**By the border of Issachar, from the east side to the west side, Zebulun, one [portion].**  
**and by the border of Issachar, from the east side unto the west side, Zebulun one,**
- 27 trên bờ cõi Sa-bu-lôn, từ đông đến tây, một phần cho Gát;**  
**By the border of Zebulun, from the east side to the west side, Gad, one [portion].**  
**and by the border of Zebulun, from the east side unto the west side, Gad one,**
- 28 và trên bờ cõi Gát nơi phía nam hướng về phía nam, bờ cõi chạy từ Tha-ma đến sông Mê-ri-ba, ở Ca-đê, đến khe Ê-díp-tô, cho đến biển lớn.**  
**By the border of Gad, at the south side southward, the border shall be even from Tamar to the waters of Meribath-kadesh, to the brook [of Egypt], to the great sea.**  
**and by the border of Gad, at the south side southward, the border hath been from Tamar [to] the waters of Meriboth-Kadesh, the stream by the great sea.**

- 29** Ay I đất mà các người sẽ dùng cách bắt thăm chỉ định cho các chi phái Y-sơ-ra-ên làm cơ nghiệp; và ấy sẽ là phần của chúng nó, Chúa Giê-hô-va phán vậy.  
**This is the land which you shall divide by lot to the tribes of Israel for inheritance, and these are their several portions, says the Lord Yahweh.**  
**This [is] the land that ye separate by inheritance to the tribes of Israel, and these [are] their portions -- an affirmation of the Lord Jehovah.**
- 30** Đây là những lối ra của thành phố: Về phía bắc, bốn ngàn năm trăm càn;  
**These are the exits of the city: On the north side four thousand and five hundred [reeds] by measure;**  
**And these [are] the outgoings of the city on the north side, five hundred, and four thousand measures.**
- 31** những cửa thành sẽ đổi tên của các chi phái Y-sơ-ra-ên. Phía bắc ba cửa: cửa Ru-bên là một; cửa Giu-đa là một; cửa Lê-vi là một.  
**and the gates of the city shall be after the names of the tribes of Israel, three gates northward: the gate of Reuben, one; the gate of Judah, one; the gate of Levi, one.**  
**And the gates of the city [are] according to the names of the tribes of Israel; three gates northward: the gate of Reuben one, the gate of Judah one, the gate of Levi one.**
- 32** Phía đông bốn ngàn năm trăm càn, và ba cửa: cửa Giô-sép là một; cửa Bên-gia-min là một; cửa Đan là một.  
**At the east side four thousand and five hundred [reeds], and three gates: even the gate of Joseph, one; the gate of Benjamin, one; the gate of Dan, one.**  
**And on the east side five hundred, and four thousand, and three gates: the gate of Joseph one, the gate of Benjamin one, the gate of Dan one.**
- 33** Phía nam, đo bốn ngàn năm trăm càn, và ba cửa: cửa Si-mê-ôn là một; cửa Y-sa-ca là một; cửa Sa-bu-lôn là một.  
**At the south side four thousand and five hundred [reeds] by measure, and three gates: the gate of Simeon, one; the gate of Issachar, one; the gate of Zebulun, one.**  
**And the south side five hundred, and four thousand measures, and three gates: the gate of Simeon one, the gate of Issachar one, the gate of Zebulun one.**
- 34** Phía tây, bốn ngàn năm trăm càn, và ba cửa: cửa Gát là một; cửa A-sa là một; cửa Nép-ta-li là một.  
**At the west side four thousand and five hundred [reeds], with their three gates: the gate of Gad, one; the gate of Asher, one; the gate of Naphtali, one.**  
**The west side five hundred, and four thousand, their gates three: the gate of Gad one, the gate of Asher one, the gate of Naphtali one.**
- 35** Châu vi thành sẽ có mười tám ngàn càn; và rày về sau tên thành sẽ là: "Đức Giê-hô-va ở  
**It shall be eighteen thousand [reeds] round about: and the name of the city from that day shall be, Yahweh is there.**  
**Round about [is] eighteen thousand, and the renown of the city [is] from the day Jehovah [is] there.**

- 1 Năm thứ ba về đời Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, thì Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đến thành Giê-ru-sa-lem và vây lấy.**  
**In the third year of the reign of Jehoiakim king of Judah came Nebuchadnezzar king of Babylon to Jerusalem, and besieged it.**  
**In the third year of the reign of Jehoiakim king of Judah, come hath Nebuchadnezzar king of Babylon to Jerusalem, and layeth siege against it;**
- 2 Chúa phó Giê-hô-gia-kim vua Giu-đa, và một phần khí mạnh của nhà Đức Chúa Trời vào tay người. Nê-bu-cát-nết-sa đem khí mạnh ấy về đất Si-nê -a, vào nhà của thần mình, và để trong kho của thần mình.**  
**The Lord gave Jehoiakim king of Judah into his hand, with part of the vessels of the house of God; and he carried them into the land of Shinar to the house of his god: and he brought the vessels into the treasure-house of his god.**  
**and the Lord giveth into his hand Jehoiakim king of Judah, and some of the vessels of the house of God, and he bringeth them in [to] the land of Shinar, [to] the house of his god, and the vessels he hath brought in [to] the treasure-house of his god.**
- 3 Vua truyền cho At-b -na, là người làm đầu các hoạn quan mình, lấy trong con cái Y-sơ-ra-ên, trong dòng vua, và trong hàng quan sang, mà đem đến**  
**The king spoke to Ashpenaz the master of his eunuchs, that he should bring in [certain] of the children of Israel, even of the seed royal and of the nobles;**  
**And the king saith, to Ashpenaz master of his eunuchs, to bring in out of the sons of Israel, (even of the royal seed, and of the chiefs,)**
- 4 mấy kẻ trai trẻ không có tật nguyên, mặt mày xinh tốt, tập mọi sự khôn ngoan, biết cách trí, đủ sự thông hiểu khoa học, có thể đứng chầu trong cung vua, và dạy cho học thức và tiếng của người Canh-đê.**  
**youths in whom was no blemish, but well-favored, and skillful in all wisdom, and endowed with knowledge, and understanding science, and such as had ability to stand in the king`s palace; and that he should teach them the learning and the language of the lads in whom there is no blemish, and of good appearance, and skilful in all wisdom, and possessing knowledge, and teaching thought, and who have ability to stand in the palace of the king, and to teach them the literature and language of the Chaldeans.**
- 5 Vua định mỗi ngày ban cho họ một phần đồ ngon vua ăn và rượu vua uống, hầu cho khi đã nuôi họ như vậy ba năm rồi, thì họ sẽ đứng chầu trước mặt vua.**  
**The king appointed for them a daily portion of the king`s dainties, and of the wine which he drank, and that they should be nourished three years; that at the end of it they should stand before the king.**  
**And the king doth appoint for them a rate, day by day, of the king`s portion of food, and of the wine of his drinking, so as to nourish them three years, that at the end thereof they may stand before the king.**
- 6 Trong bọn đó có Đa-ni-ên, Ha-na-nia, Mi-sa-ên và A-xa-ria là thuộc về con cái Giu-đa.**  
**Now among these were, of the children of Judah, Daniel, Hananiah, Mishaël, and Azariah.**  
**And there are among them out of the sons of Judah, Daniel, Hananiah, Mishaël, and Azariah,**

- 7 Người làm đầu hoạn quan đặt tên cho họ: Đa-ni-ên tên Bêl-tô-xát-sa; cho Ha-na-nia tên Sa-đơ-rắc; cho Mi-sa-ên tên Mê-sác; và cho A-xa-ria tên A-bết-Nê-gô.  
The prince of the eunuchs gave names to them: to Daniel he gave [the name of] Belteshazzar; and to Hananiah, [of] Shadrach; and to Mishael, [of] Meshach; and to Azariah, [of] Abed-nego.  
and the chief of the eunuchs setteth names on them, and he setteth on Daniel, Belteshazzar; and on Hananiah, Shadrach; and on Mishael, Meshach; and on Azariah, Abed-Nego.**
- 8 Vả, Đa-ni-ên quyết định trong lòng rằng không chịu ô uế bởi đồ ngon vua ăn và rượu vua uống, nên cầu xin người làm đầu hoạn quan để đừng bắt mình phải tự làm ô uế.  
But Daniel purposed in his heart that he would not defile himself with the king`s dainties, nor with the wine which he drank: therefore he requested of the prince of the eunuchs that he might not defile himself.  
And Daniel purposeth in his heart that he will not pollute himself with the king`s portion of food, and with the wine of his drinking, and he seeketh of the chief of the eunuchs that he may not pollute himself.**
- 9 Đức Chúa Trời khiến Đa-ni-ên được ơn và thương xót trước mặt người làm đầu hoạn  
Now God made Daniel to find kindness and compassion in the sight of the prince of the eunuchs.  
And God giveth Daniel for kindness and for mercies before the chief of the eunuchs;**
- 10 Người làm đầu hoạn quan bảo Đa-ni-ên rằng: Ta sợ vua, là chủ ta, đã chỉ định đồ ăn đồ uống của các người. Lẽ nào vua sẽ thấy mặt mày các người tiều tụy hơn những kẻ trai trẻ khác đồng tuổi với các người, và các người nộp đầu ta cho vua sao?  
The prince of the eunuchs said to Daniel, I fear my lord the king, who has appointed your food and your drink: for why should he see your faces worse looking than the youths who are of your own age? so would you endanger my head with the king.  
and the chief of the eunuchs saith to Daniel, `I am fearing my lord the king, who hath appointed your food and your drink, for why doth he see your faces sadder than [those of] the lads which [are] of your circle? then ye have made my head indebted to the king,`**
- 11 Đa-ni-ên bèn nói với Ham-mên-xa mà người làm đầu hoạn quan đã khiến coi sóc Đa-ni-ên, Ha-na-nia, Mi-sa-ên và A-xa-ria, rằng:  
Then said Daniel to the steward whom the prince of the eunuchs had appointed over Daniel, Hananiah, Mishael, and Azariah:  
And Daniel saith unto the Meltzar, whom the chief of the eunuchs hath appointed over Daniel, Hananiah, Mishael, and Azariah,**
- 12 Tôi xin ông hãy thử những kẻ tôi tớ ông trong mười ngày, cho chúng tôi chỉ ăn rau uống nước.  
Prove your servants, I beg you, ten days; and let them give us pulse to eat, and water to drink.  
`Try, I pray thee, thy servants, ten days; and they give to us of the vegetables, and we eat, and water, and we drink;**

- 13** Sau đó, sẽ nhìn nét mặt chúng tôi với nét mặt những kẻ trai trẻ ăn đồ ăn ngon của vua; rồi ông sẽ làm cho những kẻ tôi tớ ông theo như điều ông đã thấy.  
Then let our faces be looked on before you, and the face of the youths who eat of the king`s dainties; and as you see, deal with your servants.  
and our appearance is seen before thee, and the appearance of the lads who are eating the king`s portion of food, and as thou seest -- deal with thy servants.`
- 14** Ham-mên-xa nhậm lời họ xin, và thử họ trong mười ngày.  
So he listened to them in this matter, and proved them ten days.  
And he hearkeneth to them, to this word, and trieth them ten days:
- 15** Mười ngày ấy qua rồi, thấy mặt họ lại có vẻ xinh tươi đầy đặn hơn mọi kẻ trai trẻ khác đã ăn đồ ngon vua ăn.  
At the end of ten days their faces appeared fairer, and they were fatter in flesh, than all the youths who ate of the king`s dainties.  
and at the end of ten days their appearance hath appeared better and fatter in flesh than any of the lads who are eating the king`s portion of food.
- 16** Vậy, Ham-nên-xa cất phần đồ ăn ngon và rượu của họ, và cho họ ăn rau.  
So the steward took away their dainties, and the wine that they should drink, and gave them pulse.  
And the Meltzar is taking away their portion of food, and the wine of their drink, and is giving to them vegetables.
- 17** Và, Đức Chúa Trời ban cho bốn người trai trẻ đó được thông biết tỏ sáng trong mọi thứ học thức và khôn ngoan. Đa-ni-ên cũng biết được mọi sự hiện thấy và chiêm bao.  
Now as for these four youths, God gave them knowledge and skill in all learning and wisdom: and Daniel had understanding in all visions and dreams.  
As to these four lads, God hath given to them knowledge and understanding in every [kind of] literature, and wisdom; and Daniel hath given instruction about every [kind of] vision and dreams.
- 18** Đến kỳ vua định để đem họ đến, thì người làm đầu hoạn quan dắt họ đến trước mặt Nê-bu-cát-nết-sa.  
At the end of the days which the king had appointed for bringing them in, the prince of the eunuchs brought them in before Nebuchadnezzar.  
And at the end of the days that the king had said to bring them in, bring them in doth the chief of the eunuchs before Nebuchadnezzar.
- 19** Vua nói chuyện cùng họ; và trong hết thầy bọn họ, không thấy ai bằng Đa-ni-ên, Ha-na-nia, Mi-sa-ên, và A-sa-ria; vậy họ được đứng hầu trước mặt vua.  
The king talked with them; and among them all was found none like Daniel, Hananiah, Mishael, and Azariah: therefore stood they before the king.  
And the king speaketh with them, and there hath none been found among them all like Daniel, Hananiah, Mishael, and Azariah, and they stand before the king;

- 20** Và, khi vua hỏi họ những câu hỏi về mọi sự khôn ngoan sáng suốt, thì thấy họ giỏi hơn gấp mười những đồng bóng và thuật sĩ trong cả nước mình.  
**In every matter of wisdom and understanding, concerning which the king inquired of them, he found them ten times better than all the magicians and enchanters who were in all his realm.**  
**and [in] any matter of wisdom [and] understanding that the king hath sought of them, he findeth them ten hands above all the scribes, the enchanters, who [are] in all his**
- 21** Vậy nên Đa-ni-ên cứ ở đó cho đến năm đầu đời vua Si-ru.  
**Daniel continued even to the first year of king Cyrus.**  
**And Daniel is unto the first year of Cyrus the king.**
- 1** Trong năm thứ hai đời vua Nê-bu-cát-nết-sa, vua thấy chiêm bao, thì trong lòng bối rối và mất giấc ngủ.  
**In the second year of the reign of Nebuchadnezzar, Nebuchadnezzar dreamed dreams; and his spirit was troubled, and his sleep went from him.**  
**And in the second year of the reign of Nebuchadnezzar, dreamed hath Nebuchadnezzar dreams, and his spirit doth move itself, and his sleep hath been against him;**
- 2** Vậy vua truyền đòi các đồng bóng, thuật sĩ, thầy bói, và người Canh-đê để cất nghĩa chiêm bao cho vua. Họ bèn đến chầu trước mặt vua.  
**Then the king commanded to call the magicians, and the enchanters, and the sorcerers, and the Chaldeans, to tell the king his dreams. So they came in and stood before the king. and the king saith to call for scribes, and for enchanters, and for sorcerers, and for Chaldeans, to declare to the king his dreams. And they come in and stand before the king;**
- 3** Vua nói cùng họ rằng: Ta đã thấy một chiêm bao; và lòng ta bối rối, muốn biết chiêm bao  
**The king said to them, I have dreamed a dream, and my spirit is troubled to know the dream.**  
**and the king saith to them, `A dream I have dreamed, and moved is my spirit to know the dream.`**
- 4** Những người Canh-đê nói cùng vua bằng tiếng A-ram rằng: Tâu vua, chúc vua sống đời đời! Xin thuật chiêm bao cho những kẻ tôi tớ vua, và chúng tôi sẽ giải nghĩa.  
**Then spoke the Chaldeans to the king in the Syrian language, O king, live forever: tell your servants the dream, and we will show the interpretation.**  
**And the Chaldeans speak to the king [in] Aramaean, `O king, to the ages live, tell the dream to thy servants, and the interpretation we do shew.`**
- 5** Vua trả lời cho những người Canh-đê rằng: Sự ấy đã ra khỏi ta. Nếu các người không nói cho ta biết chiêm bao đó thế nào và lời giải nó làm sao, thì các người sẽ bị phân thân, nhà các người sẽ trở nên đống phân.  
**The king answered the Chaldeans, The thing is gone from me: if you don't make known to me the dream and the interpretation of it, you shall be cut in pieces, and your houses shall be made a dunghill.**  
**The king hath answered and said to the Chaldeans, `The thing from me is gone; if ye do not cause me to know the dream and its interpretation, pieces ye are made, and your houses are made dunghills;**

- 6** Nhưng nếu các người tỏ chiêm bao và lời giải nó cho ta, thì các người sẽ được lễ vật, phần thưởng, và vinh hiển lớn từ nơi ta. Các người hãy tỏ cho ta chiêm bao đó và lời giải nó thế nào.

**But if you show the dream and the interpretation of it, you shall receive of me gifts and rewards and great honor: therefore show me the dream and the interpretation of it. and if the dream and its interpretation ye do shew, gifts, and fee, and great glory ye receive from before me, therefore the dream and its interpretation shew ye me.**

- 7** Họ tâu lại lần thứ hai rằng: Xin vua kể chiêm bao cho những kẻ tôi tớ vua, và chúng tôi sẽ cắt nghĩa.

**They answered the second time and said, Let the king tell his servants the dream, and we will show the interpretation.**

**They have answered a second time, and are saying, `Let the king tell the dream to his servants, and the interpretation we do shew.**

- 8** Vua rằng: Ta biết chắc các người tìm cách để hoãn thì giờ, vì các người thấy sự ấy đã ra khỏi ta.

**The king answered, I know of a certainty that you would gain time, because you see the thing is gone from me.**

**The king hath answered and said, `Of a truth I know that time ye are gaining, because that ye have seen that the thing is gone from me,**

- 9** Nhưng, nếu các người không tỏ cho ta biết chiêm bao, thì cũng chỉ có một luật cho các người; vì các người đã điều đình với nhau đem những lời giả dối bậy bạ nói cùng ta, cho đến ngày giờ sẽ thay đổi. Vậy, hãy nói chiêm bao cho ta, và ta sẽ biết rằng các người có thể giải nghĩa được.

**But if you don't make known to me the dream, there is but one law for you; for you have prepared lying and corrupt words to speak before me, until the time be changed: therefore tell me the dream, and I shall know that you can show me the interpretation of it.**

**[so] that, if the dream ye do not cause me to know -- one is your sentence, seeing a word lying and corrupt ye have prepared to speak before me, till that the time is changed, therefore the dream tell ye to me, then do I know that its interpretation ye do shew me.**

- 10** Những người Canh-đê tâu lại cùng vua rằng: Chẳng có người nào trên đất này có thể tỏ ra việc của vua; vì chẳng có vua nào, chúa nào, người cai trị nào đem việc như thế hỏi đồng bóng, thuật sĩ, hay người Canh-đê nào.

**The Chaldeans answered before the king, and said, There is not a man on the earth who can show the king's matter, because no king, lord, or ruler, has asked such a thing of any magician, or enchanter, or Chaldean.**

**The Chaldeans have answered before the king, and are saying, `There is not a man on the earth who is able to shew the king's matter; therefore, no king, chief, and ruler, hath asked such a thing as this of any scribe, and enchanter, and Chaldean;**

- 11** Vì sự vua đòi là hiếm có, và không ai có thể tỏ cho vua được, chỉ có các vị thần không ở với loài xác thịt.

**It is a rare thing that the king requires, and there is no other who can show it before the king, except the gods, whose dwelling is not with flesh.**

**and the thing that the king is asking [is] precious, and others are there not that do shew it before the king, save the gods, whose dwelling is not with flesh.**

- 12** Vậy nên vua phát tức mình và giận dữ lắm, bèn truyền mạng lệnh giết chết hết những bác sĩ của Ba-by-lôn.  
For this cause the king was angry and very furious, and commanded to destroy all the wise men of Babylon.  
Therefore the king hath been angry and very wroth, and hath said to destroy all the wise men of Babylon;
- 13** Vậy mạng lệnh đó đã truyền ra; người ta hầu đem giết hết thầy những bác sĩ, lại tìm Đa-ni-ên cùng đồng bạn người để giết.  
So the decree went forth, and the wise men were to be slain; and they sought Daniel and his companions to be slain.  
And the sentence hath gone forth, and the wise men are being slain, and they have sought Daniel and his companions to be slain.
- 14** Bấy giờ Đa-ni-ên lấy sự khôn ngoan trí thức mà nói với A-ri-ốc, quan thị vệ của vua, đã đi ra đặng giết những bác sĩ của Ba-by-lôn.  
Then Daniel returned answer with counsel and prudence to Arioch the captain of the king`s guard, who was gone forth to kill the wise men of Babylon;  
Then Daniel hath replied [with] counsel and discretion to Arioch chief of the executioners of the king, who hath gone forth to slay the wise men of Babylon.
- 15** Người cất tiếng nói cùng A-ri-ốc, quan thị vệ của vua, rằng: Sao lại có mạng lệnh nghiêm cấp dường ấy ra từ vua? A-ri-ốc bèn kể chuyện cho Đa-ni-ên rõ.  
he answered Arioch the king`s captain, Why is the decree so urgent from the king? Then Arioch made the thing known to Daniel.  
He hath answered and said to Arioch the king`s captain, `Wherefore [is] the sentence so urgent from before the king?` Then Arioch hath made the thing known to Daniel,
- 16** Tức thì Đa-ni-ên vào, xin vua cho mình một hạn nữa, hầu có thể giải nghĩa điềm chiêm bao đó cho vua.  
Daniel went in, and desired of the king that he would appoint him a time, and he would show the king the interpretation.  
and Daniel hath gone up, and sought of the king that he would give him time to shew the interpretation to the king.
- 17** Đoạn, Đa-ni-ên trở về nhà, và tỏ sự ấy cho các bạn mình là Ha-na-nia, Mi-sa-ên và A-xa-ria.  
Then Daniel went to his house, and made the thing known to Hananiah, Mishael, and Azariah, his companions:  
Then Daniel to his house hath gone, and to Hananiah, Mishael, and Azariah, his companions, he hath made the thing known,
- 18** Người xin họ cầu Đức Chúa Trời ở trên trời đủ lòng thương xót họ về sự kín nhiệm này, hầu cho Đa-ni-ên và đồng bạn mình khỏi phải chết với những bác sĩ khác của Ba-by-lôn.  
that they would desire mercies of the God of heaven concerning this secret; that Daniel and his companions should nor perish with the rest of the wise men of Babylon.  
and to seek mercies from before the God of the heavens concerning this secret, that they destroy not Daniel and his companions with the rest of the wise men of Babylon.



- 19** Vậy sự kín nhiệm được tỏ ra cho Đa-ni-ên trong sự hiện thấy ban đêm; Đa-ni-ên bèn ngợi khen Chúa trên trời.  
Then was the secret revealed to Daniel in a vision of the night. Then Daniel blessed the God of heaven.  
Then to Daniel, in a vision of the night, the secret hath been revealed. Then hath Daniel blessed the God of the heavens.
- 20** Đoạn Đa-ni-ên cất tiếng nói rằng: Ngợi khen danh Đức Chúa Trời đời đời vô cùng! vì sự khôn ngoan và quyền năng đều thuộc về Ngài.  
Daniel answered, Blessed be the name of God forever and ever; for wisdom and might are his.  
Daniel hath answered and said, `Let the name of God be blessed from age even unto age, for wisdom and might -- for they are His.
- 21** Chính Ngài thay đổi thì giờ và mùa, bỏ và lập các vua; ban sự khôn ngoan cho kẻ khôn ngoan, và sự thông biết cho kẻ tỏ sáng.  
He changes the times and the seasons; he removes kings, and sets up kings; he gives wisdom to the wise, and knowledge to those who have understanding;  
And He is changing times and seasons, He is causing kings to pass away, and He is raising up kings; He is giving wisdom to the wise, and knowledge to those possessing understanding.
- 22** Chính Ngài tỏ ra những sự sâu xa kín nhiệm; Ngài biết những sự ở trong tối tăm và sự sáng ở với Ngài.  
he reveals the deep and secret things; he knows what is in the darkness, and the light dwells with him.  
He is revealing deep and hidden things; He hath known what [is] in darkness, and light with Him hath dwelt.
- 23** Hỡi Đức Chúa Trời của tổ phụ tôi! Tôi cảm ơn và ngợi khen Ngài, vì Ngài đã ban cho tôi sự khôn ngoan và quyền phép, và bây giờ Ngài đã khiến tôi biết điều chúng tôi cầu hỏi Ngài, mà tỏ cho chúng tôi biết việc của vua.  
I thank you, and praise you, you God of my fathers, who have given me wisdom and might, and have now made known to me what we desired of you; for you have made known to us the king`s matter.  
Thee, O God of my fathers, I am thanking and praising, for wisdom and might Thou hast given to me; and now, Thou hast caused me to know that which we have sought from Thee, for the king`s matter Thou hast caused us to know.`
- 24** Vậy nên Đa-ni-ên đến nhà A-ri-ốc, là người vua đã truyền cho diệt những bác sĩ của Ba-by-lôn; và nói cùng người như vậy: Đừng diệt những bác sĩ của Ba-by-lôn; nhưng hãy đưa tôi vào trước mặt vua, thì tôi sẽ giải nghĩa điềm chiêm bao cho vua.  
Therefore Daniel went in to Arioch, whom the king had appointed to destroy the wise men of Babylon; he went and said thus to him: Don`t destroy the wise men of Babylon; bring me in before the king, and I will show to the king the interpretation.  
Therefore Daniel hath gone up unto Arioch, whom the king hath appointed to destroy the wise men of Babylon; he hath gone, and thus hath said to him, `The wise men of Babylon thou dost not destroy, bring me up before the king, and the interpretation to the king I do shew.`

- 25** Bấy giờ A-ri-ốc vội vàng dẫn Đa-ni-ên đến trước mặt vua, và tâu cùng vua như vậy: Tôi đã tìm thấy một người trong những con cái Giu-đa bị bắt làm phu tù, người ấy sẽ cho vua biết sự giải nghĩa đó.  
Then Arioch brought in Daniel before the king in haste, and said thus to him, I have found a man of the children of the captivity of Judah, who will make known to the king the interpretation.  
Then Arioch in haste hath brought up Daniel before the king, and thus hath said to him -- `I have found a man of the sons of the Removed of Judah, who the interpretation to the king doth make known.`
- 26** Vua cất tiếng nói cùng Đa-ni-ên, mà người ta vậy gọi là Bê-nê-sơ-xát-sa, rằng: Quả thật rằng người có thể tỏ cho ta biết điềm chiêm bao ta đã thấy, và lời giải nó chăng?  
The king answered Daniel, whose name was Belteshazzar, Are you able to make known to me the dream which I have seen, and the interpretation of it?  
The king hath answered and said to Daniel, whose name [is] Belteshazzar, `Art thou able to cause me to know the dream that I have seen, and its interpretation?`
- 27** Đa-ni-ên ở trước mặt vua trả lời rằng: Sự kín nhiệm mà vua đã đòi, thì những bác sĩ, thuật sĩ, đồng bóng, thầy bói đều không có thể tỏ cho vua được.  
Daniel answered before the king, and said, The secret which the king has demanded can neither wise men, enchanters, magicians, nor soothsayers, show to the king;  
Daniel hath answered before the king and said, `The secret that the king is asking, the wise men, the enchanters, the scribes, the soothsayers, are not able to shew to the king;
- 28** Nhưng có một Đức Chúa Trời ở trên trời tỏ ra những điều kín nhiệm; và đã cho vua Nê-bu-cát-nét-sa biết điều sẽ tới trong những ngày sau rốt. Vậy, chiêm bao của vua và các sự hiện thấy của đầu vua đã thấy trên giường mình là như vậy:  
but there is a God in heaven who reveals secrets, and he has made known to the king Nebuchadnezzar what shall be in the latter days. Your dream, and the visions of your head on your bed, are these:  
but there is a God in the heavens, a revealer of secrets, and He hath made known to king Nebuchadnezzar that which [is] to be in the latter end of the days. `Thy dream and the visions of thy head on thy bed are these:
- 29** Hỡi vua, khi vua nằm trên giường, có những tư tưởng về sự xảy đến sau này, thì Đấng hay tỏ sự kín nhiệm đã cho vua biết sự sẽ xảy đến.  
as for you, O king, your thoughts came [into your mind] on your bed, what should happen hereafter; and he who reveals secrets has made known to you what shall happen.  
Thou, O king, thy thoughts on thy bed have come up [concerning] that which [is] to be after this, and the Revealer of secrets hath caused thee to know that which [is] to be.
- 30** Về phần tôi, sự kín nhiệm đó đã tỏ ra cho tôi, không phải vì tôi có sự khôn ngoan gì hơn người nào sống; nhưng để được giải nghĩa cho vua hiểu, và cho vua biết những ý tưởng trong lòng mình.  
But as for me, this secret is not revealed to me for any wisdom that I have more than any living, but to the intent that the interpretation may be made known to the king, and that you may know the thoughts of your heart.  
As to me -- not for [any] wisdom that is in me above any living hath this secret been revealed to me; but for the intent that the interpretation to the king they make known, and the thoughts of thy heart thou dost know.

- 31** Hỡi vua, vua nhìn xem, và này, có một pho tượng lớn. Pho tượng đó to lớn và rực rỡ lạ thường; đứng trước mặt vua, và hình dạng dữ tợn.  
**You, O king, saw, and, behold, a great image. This image, which was mighty, and whose brightness was excellent, stood before you; and the aspect of it was awesome.**  
**Thou, O king, wast looking, and lo, a certain great image. This image [is] mighty, and its brightness excellent; it is standing over-against thee, and its appearance [is] terrible.**
- 32** Đầu pho tượng này bằng vàng ròng; ngực và cánh tay bằng bạc; bụng và vế bằng đồng; đùi bằng sắt; và bàn chân thì một phần bằng sắt một phần bằng đất sét.  
**As for this image, its head was of fine gold, its breast and its arms of silver, its belly and its thighs of brass,**  
**This image! its head [is] of good gold, its breasts and its arms of silver, its belly and its thighs of brass;**
- 33** Ống chơn bằng sắt; và bàn chơn thì một phần bằng sắt một phần bằng đất sét.  
**its legs of iron, its feet part of iron, and part of clay.**  
**its legs of iron, its feet, part of them of iron, and part of them of clay.**
- 34** Vua nhìn pho tượng cho đến khi có một hòn đá chẳng phải bởi tay đục ra, đến đập vào bàn chơn bằng sắt và đất sét của tượng, và làm cho tan nát.  
**You saw until a stone was cut out without hands, which struck the image on its feet that were of iron and clay, and broke them in pieces.**  
**Thou wast looking till that a stone hath been cut out without hands, and it hath smitten the image on its feet, that [are] of iron and of clay, and it hath broken them small;**
- 35** Bảy giờ sắt, đất sét, đồng, bạc, và vàng đều cùng nhau tan nát cả; trở nên như rơm rác bay trên sân đập lúa mùa họ, phải gió đưa đi, chẳng tìm nơi nào cho chúng nó; nhưng hòn đá đập vào pho tượng thì hóa ra một hòn núi lớn và đầy khắp đất.  
**Then was the iron, the clay, the brass, the silver, and the gold, broken in pieces together, and became like the chaff of the summer threshing floors; and the wind carried them away, so that no place was found for them: and the stone that struck the image became a great mountain, and filled the whole earth.**  
**then broken small together have been the iron, the clay, the brass, the silver, and the gold, and they have been as chaff from the summer threshing-floor, and carried them away hath the wind, and no place hath been found for them: and the stone that smote the image hath become a great mountain, and hath filled all the land.**
- 36** Đó là điềm chiêm bao. Bây giờ chúng tôi sẽ giải nghĩa ra trước mặt vua.  
**This is the dream; and we will tell the interpretation of it before the king.**  
**This [is] the dream, and its interpretation we do tell before the king.**
- 37** Hỡi vua, vua là vua các vua, vì Chúa trên trời đã ban nước, quyền, sức mạnh, và sự vinh hiển cho vua.  
**You, O king, are king of kings, to whom the God of heaven has given the kingdom, the power, and the strength, and the glory;**  
**Thou, O king, art a king of kings, for the God of the heavens a kingdom, strength, and might, and glory, hath given to thee;**

- 38** Ngài đã trao trong tay vua những con cái loài người, những thú đồng và chim trời, dầu chúng nó ở nơi nào, Ngài cũng đã làm cho vua được cai trị hết thảy; vậy vua là cái đầu bằng vàng.  
and wherever the children of men dwell, the animals of the field and the birds of the sky has he given into your hand, and has made you to rule over them all: you are the head of gold.  
and whithersoever sons of men are dwelling, the beast of the field, and the fowl of the heavens, He hath given into thy hand, and hath caused thee to rule over them all; thou [art] this head of gold.
- 39** Nhưng sau vua, sẽ dấy lên một nước khác, kém nước của vua; rồi một nước thứ ba, tức là đồng, sẽ cai quản khắp đất.  
After you shall arise another kingdom inferior to you; and another third kingdom of brass, which shall bear rule over all the earth.  
And after thee doth rise up another kingdom lower than those, and another third kingdom of brass, that doth rule overall the earth.
- 40** Lại có một nước thứ tư mạnh như sắt; vì sắt hay đập vỡ và bắt phục mọi vật, thì nước ấy cũng sẽ đập vỡ và nghiền nát như là sắt vậy.  
The fourth kingdom shall be strong as iron, because iron breaks in pieces and subdues all things; and as iron that crushes all these, shall it break in pieces and crush.  
And the fourth kingdom is strong as iron, because that iron is breaking small, and making feeble, all [things], even as iron that is breaking all these, it beateth small and breaketh.
- 41** Còn như vua đã thấy bàn chơn và ngón chơn nửa bằng đất sét nửa bằng sắt, ấy là một nước sẽ phải phân chia ra; nhưng trong nước đó sẽ có sức mạnh của sắt, theo như vua đã thấy sắt lộn với đất sét.  
Whereas you saw the feet and toes, part of potters` clay, and part of iron, it shall be a divided kingdom; but there shall be in it of the strength of the iron, because you saw the iron mixed with miry clay.  
As to that which thou hast seen: the feet and toes, part of them potter`s clay, and part of them iron, the kingdom is divided: and some of the standing of the iron [is] to be in it, because that thou hast seen the iron mixed with miry clay.
- 42** Những ngón chơn nửa sắt nửa đất sét, nước đó cũng nửa mạnh nửa giòn.  
As the toes of the feet were part of iron, and part of clay, so the kingdom shall be partly strong, and partly broken.  
As to the toes of the feet, part of them iron, and part of them clay: some part of the kingdom is strong, and some part of it is brittle.
- 43** Vua đã thấy sắt lộn với đất sét, ấy là chúng nó lộn nhau bởi giống loài người; song không dính cùng nhau, cũng như sắt không ăn với đất sét.  
Whereas you saw the iron mixed with miry clay, they shall mingle themselves with the seed of men; but they shall not cling to one another, even as iron does not mingle with clay.  
Because thou hast seen iron mixed with miry clay, they are mixing themselves with the seed of men: and they are not adhering one with another, even as iron is not mixed with clay.

- 44 Trong đời các vua này, Chúa trên trời sẽ dựng nên một nước không bao giờ bị hủy diệt, quyền nước ấy không bao giờ để cho một dân tộc khác; song nó sẽ đánh tan và hủy diệt hết các nước trước kia, mà mình thì đứng đời đời;  
In the days of those kings shall the God of heaven set up a kingdom which shall never be destroyed, nor shall the sovereignty of it be left to another people; but it shall break in pieces and consume all these kingdoms, and it shall stand forever.  
`And in the days of these kings raise up doth the God of the heavens a kingdom that is not destroyed -- to the age, and its kingdom to another people is not left: it beateth small and endeth all these kingdoms, and it standeth to the age.**
- 45 Theo như vua đã xem thấy hòn đá đục ra từ núi, chẳng phải bởi tay, đã đập vỡ sắt, đồng, đất sét, bạc và vàng. Đức Chúa Trời lớn đã cho vua biết sự sau này sẽ đến. Điềm chiêm bao này là thật, và lời giải nó là chắc chắn.  
Because you saw that a stone was cut out of the mountain without hands, and that it broke in pieces the iron, the brass, the clay, the silver, and the gold; the great God has made known to the king what shall happen hereafter: and the dream is certain, and the interpretation of it sure.  
Because that thou hast seen that out of the mountain cut hath been a stone without hands, and it hath beaten small the iron, the brass, the clay, the silver, and the gold; the great God hath made known to the king that which [is] to be after this; and the dream [is] true, and its interpretation steadfast.**
- 46 Bấy giờ vua Nê-bu-cát-nết-sa sấp mặt xuống, lạy Đa-ni-ên, và truyền dâng lễ vật cùng đồ thơm cho người.  
Then the king Nebuchadnezzar fell on his face, and worshipped Daniel, and commanded that they should offer an offering and sweet odors to him.  
Then hath king Nebuchadnezzar fallen on his face, and to Daniel he hath done obeisance, and present, and sweet things, he hath said to pour out to him.**
- 47 Đoạn, vua cất tiếng nói cùng Đa-ni-ên rằng: Quả thật, Đức Chúa Trời các người là Đức Chúa Trời của các thần, và là Chúa của các vua; chính Ngài là Đấng tỏ ra những sự kín  
The king answered to Daniel, and said, Of a truth your God is the God of gods, and the Lord of kings, and a revealer of secrets, seeing you have been able to reveal this secret.  
The king hath answered Daniel and said, `Of a truth [it is] that your God is a God of gods, and a Lord of kings, and a revealer of secrets, since thou hast been able to reveal this secret.`**
- 48 Vua bèn tôn Đa-ni-ên lên sang trọng và ban cho người nhiều lễ vật trọng. Vua lập người cai trị cả tỉnh Ba-by-lôn, và làm đầu các quan cai những bác sĩ của Ba-by-lôn.  
Then the king made Daniel great, and gave him many great gifts, and made him to rule over the whole province of Babylon, and to be chief governor over all the wise men of Babylon.  
Then the king hath made Daniel great, and many great gifts he hath given to him, and hath caused him to rule over all the province of Babylon, and chief of the perfects over all the wise men of Babylon.**

**49 Đa-ni-ên cầu xin vua, thì vua lập Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô cùng cai trị tỉnh Ba-by-lôn, còn Đa-ni-ên thì chầu nơi cửa vua.**

**Daniel requested of the king, and he appointed Shadrach, Meshach, and Abed-nego, over the affairs of the province of Babylon: but Daniel was in the gate of the king.**

**And Daniel hath sought from the king, and he hath appointed over the work of the province of Babylon, Shadrach, Meshach, and Abed-Nego, and Daniel [is] in the gate of the king.**

**1 Vua Nê-bu-cát-nết-sa làm một pho tượng bằng vàng, cao sáu mươi cu-đê và ngang sáu cu-đê, để đứng trong đồng bằng Đu-ca, thuộc tỉnh Ba-by-lôn.**

**Nebuchadnezzar the king made an image of gold, whose height was sixty cubits, and the breadth of it six cubits: he set it up in the plain of Dura, in the province of Babylon.**

**Nebuchadnezzar the king hath made an image of gold, its height sixty cubits, its breadth six cubits; he hath raised it up in the valley of Dura, in the province of Babylon;**

**2 Đoạn, vua Nê-bu-cát-nết-sa sai nhóm các quan trấn thủ, lãnh binh, các công tước, các quan đề hình, thủ kho, các nghị viên, quản đốc, và các quan làm đầu các tỉnh, để dự lễ khánh thành pho tượng mà vua Nê-bu-cát-nết-sa đã dựng lên.**

**Then Nebuchadnezzar the king sent to gather together the satraps, the deputies, and the governors, the judges, the treasurers, the counselors, the sheriffs, and all the rulers of the provinces, to come to the dedication of the image which Nebuchadnezzar the king had set up.**

**and Nebuchadnezzar the king hath sent to gather the satraps, the prefects, and the governors, the honourable judges, the treasurers, the counsellors, the sheriffs, and all the rulers of the province, to come to the dedication of the image that Nebuchadnezzar the king hath raised up.**

**3 Vậy, các quan trấn thủ, lãnh binh, các công tước, các quan đề hình, thủ kho, các nghị viên, quản đốc, và hết thảy những người làm đầu các tỉnh đều nhóm lại để dự lễ khánh thành pho tượng mà vua Nê-bu-cát-nết-sa đã dựng lên; và họ đứng trước pho tượng mà vua Nê-bu-cát-nết-sa đã dựng.**

**Then the satraps, the deputies, and the governors, the judges, the treasurers, the counselors, the sheriffs, and all the rulers of the provinces, were gathered together to the dedication of the image that Nebuchadnezzar the king had set up; and they stood before the image that Nebuchadnezzar had set up.**

**Then are gathered the satraps, the prefects, and the governors, the honourable judges, the treasurers, the counsellors, the sheriffs, and all the rulers of the province, to the dedication of the image that Nebuchadnezzar the king hath raised up: and they are standing before the image that Nebuchadnezzar hath raised up.**

**4 Bấy giờ sứ giả rao lớn tiếng lên rằng: Các dân, các nước, các thứ tiếng, đây này, lĩnh truyền cho các người.**

**Then the herald cried aloud, To you it is commanded, peoples, nations, and languages, And a crier is calling mightily: `To you they are saying: O peoples, nations, and**

- 5** Khi nào các người nghe tiếng còi, kèn, đàn cầm, đàn sáo, quyển, sáo và các thứ nhạc khí, thì khá sấp mình xuống để thờ lạy tượng vàng mà vua Nê-bu-cát-nết-sa đã dựng.  
that whenever you hear the sound of the horn, flute, zither, lyre, harp, pipe, and all kinds of music, you fall down and worship the golden image that Nebuchadnezzar the king has set up;  
at the time that ye hear the voice of the cornet, the flute, the harp, the sackbut, the psaltery, the symphony, and all kinds of music, ye fall down and do obeisance to the golden image that Nebuchadnezzar the king hath raised up:
- 6** Kẻ nào không sấp mình xuống và không thờ lạy, tức thì sẽ phải quăng vào giữa lò lửa  
and whoever doesn't fall down and worships shall the same hour be cast into the midst of a burning fiery furnace.  
and whoso doth not fall down and do obeisance, in that hour he is cast into the midst of a burning fiery furnace.
- 7** Vậy nên, khi các dân nghe tiếng còi, kèn, đàn cầm, đàn sáo, quyển, và các thứ nhạc khí, thì các dân, các nước, các thứ tiếng, thầy đều sấp mình xuống, và thờ lạy pho tượng vàng mà vua Nê-bu-cát-nết-sa đã dựng.  
Therefore at that time, when all the peoples heard the sound of the horn, flute, zither, lyre, harp, pipe, and all kinds of music, all the peoples, the nations, and the languages, fell down and worshipped the golden image that Nebuchadnezzar the king had set up.  
Therefore at that time, when all the peoples are hearing the voice of the cornet, the flute, the harp, the sackbut, the psaltery, and all kinds of music, falling down are all the peoples, nations and languages, doing obeisance to the golden image that Nebuchadnezzar the king hath raised up.
- 8** Khi ấy, có mấy người Canh-đê đến gần để tố cáo những người Giu-đa.  
Therefore at that time certain Chaldeans came near, and brought accusation against the Jews.  
Therefore at that time drawn near have certain Chaldeans, and accused the Jews;
- 9** Vậy họ cất tiếng và tâu cùng vua Nê-bu-cát-nết-sa rằng: Hỡi vua, nguyên vua sống đời  
They answered Nebuchadnezzar the king, O king, live for ever.  
they have answered, yea, they are saying to Nebuchadnezzar the king, `O king, to the ages live!
- 10** Hỡi vua, chính vua đã ra lệnh, hễ người nào nghe tiếng còi, kèn, đàn cầm, đàn sáo, quyển, sáo và các thứ nhạc khí, thì phải sấp mình xuống để thờ lạy tượng vàng;  
You, O king, have made a decree, that every man that shall hear the sound of the horn, flute, zither, lyre, harp, pipe, and all kinds of music, shall fall down and worship the golden image;  
Thou, O king, hast made a decree that every man who doth hear the voice of the cornet, the flute, the harp, the sackbut, the psaltery, and the symphony, and all kinds of music, doth fall down and do obeisance to the golden image;
- 11** và kẻ nào không sấp mình xuống để thờ lạy tượng đó, sẽ phải quăng vào giữa lò lửa  
and whoever doesn't fall down and worships, shall be cast into the midst of a burning fiery furnace.  
and whoso doth not fall down and do obeisance, is cast into the midst of a burning fiery furnace.

- 12** Và, ở đây có mấy người Giu-đa kia mà vua đã lập lên cai trị tỉnh Ba-by-lôn, tức là Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô; hồi vua, những người ấy không kiêng nể vua một chút nào. Họ không thờ các thần của vua, và chẳng lạy tượng vàng vua đã dựng.  
**There are certain Jews whom you have appointed over the affairs of the province of Babylon: Shadrach, Meshach, and Abed-nego; these men, O king, have not regarded you: they don't serve your gods, nor worship the golden image which you have set up.**  
**There are certain Jews whom thou hast appointed over the work of the province of Babylon -- Shadrach, Meshach, and Abed-Nego, these men have not made of thee, O king, [any] regard; thy gods they are not serving, and to the golden image thou hast raised up -- are not making obeisance.**
- 13** Bấy giờ, vua Nê-bu-cát-nết-sa tức mình nổi giận, truyền điệu Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô đến, thì những người đó bị điệu đến trước mặt vua.  
**Then Nebuchadnezzar in [his] rage and fury commanded to bring Shadrach, Meshach, and Abed-nego. Then they brought these men before the king.**  
**Then Nebuchadnezzar, in anger and fury, hath said to bring in Shadrach, Meshach, and Abed-Nego. Then these men have been brought in before the king.**
- 14** Vua Nê-bu-cát-nết-sa cất tiếng nói cùng họ rằng: Hồi Sa-đơ-rắc, Mê-sác, A-bết-Nê-gô, có phải các người cố ý không thờ thần ta và không lạy tượng vàng mà ta đã dựng lên  
**Nebuchadnezzar answered them, Is it on purpose, Shadrach, Meshach, and Abed-nego, that you don't serve my god, nor worship the golden image which I have set up?**  
**Nebuchadnezzar hath answered and said to them, `Is [it] a laid plan, O Shadrach, Meshach, and Abed-Nego -- my gods ye are not serving, and to the golden image that I have raised up ye are not doing obeisance?**
- 15** Vậy bây giờ, khi các người nghe tiếng còi, kèn, đờn cầm, đờn sắt, quyển, sáo và các thứ nhạc khí, mà các người sẵn sàng sấp mình xuống đất để quì lạy pho tượng mà ta đã làm nên, thì được; nhưng nếu các người không quì lạy, thì chính giờ đó các người sẽ phải quăng vào giữa lò lửa hực. Rồi thần nào có thể giải cứu các người khỏi tay ta?  
**Now if you are ready whenever you hear the sound of the horn, flute, zither, lyre, harp, pipe, and all kinds of music to you fall down and worship the image which I have made, [well]: but if you don't worship, you shall be cast the same hour into the midst of a burning fiery furnace; and who is that god that shall deliver you out of my hands?**  
**Now, lo, ye are ready, so that at the time that ye hear the voice of the cornet, the flute, the harp, the sackbut, the psaltery, and the symphony, and all kinds of music, ye fall down and do obeisance to the image that I have made! -- and lo, ye do no obeisance -- in that hour ye are cast into the midst of a burning fiery furnace; who is that God who doth deliver you out of my hands?`**
- 16** Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô tâu lại cùng vua rằng: Hồi Nê-bu-cát-nết-sa, về sự này, không cần chi chúng tôi tâu lại cho vua.  
**Shadrach, Meshach, and Abed-nego answered the king, Nebuchadnezzar, we have no need to answer you in this matter.**  
**Shadrach, Meshach, and Abed-Nego have answered, yea, they are saying to the king Nebuchadnezzar, `We have no need concerning this matter to answer thee.**



- 17** **Này, hỡi vua! Đức Chúa Trời mà chúng tôi hầu việc, có thể cứu chúng tôi thoát khỏi lò lửa hực, và chắc cứu chúng tôi khỏi tay vua.**  
**If it be [so], our God whom we serve is able to deliver us from the burning fiery furnace; and he will deliver us out of your hand, O king.**  
**Lo, it is; our God whom we are serving, is able to deliver us from a burning fiery furnace; and from thy hand, O king, He doth deliver.**
- 18** **Dầu chẳng vậy, hỡi vua, xin biết rằng chúng tôi không hầu việc các thần của vua, và không thờ phượng pho tượng vàng mà vua đã dựng.**  
**But if not, be it known to you, O king, that we will not serve your gods, nor worship the golden image which you have set up.**  
**And lo -- not! be it known to thee, O king, that thy gods we are not serving, and to the golden image thou hast raised up we do no obeisance.**
- 19** **Bấy giờ, vua Nê-bu-cát-nết-sa cả giận, biến sắc mặt mình nghịch cùng Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô; và cất tiếng truyền đốt lò lửa nóng gấp bảy lần hơn lúc bình thường đã**  
**Then was Nebuchadnezzar full of fury, and the form of his visage was changed against Shadrach, Meshach, and Abed-nego: [therefore] he spoke, and commanded that they should heat the furnace seven times more than it was wont to be heated.**  
**Then Nebuchadnezzar hath been full of fury, and the expression of his face hath been changed concerning Shadrach, Meshach, and Abed-Nego; he answered and said to heat the furnace seven times above that which it is seen to be heated;**
- 20** **Vua sai mấy người mạnh bạo kia trong đạo binh mình trói Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô, mà quăng vào lò lửa hực.**  
**He commanded certain mighty men who were in his army to bind Shadrach, Meshach, and Abed-nego, [and] to cast them into the burning fiery furnace.**  
**and to certain mighty men who [are] in his force he hath said to bind Shadrach, Meshach, and Abed-Nego, to cast into the burning fiery furnace.**
- 21** **Tức thì các người ấy bị trói luôn với quần trong, áo dài, áo ngắn và các áo xống khác, rồi người ta quăng họ vào giữa lò lửa hực.**  
**Then these men were bound in their pants, their tunics, and their mantles, and their [other] garments, and were cast into the midst of the burning fiery furnace.**  
**Then these men have been bound in their coats, their tunics, and their turbans, and their clothing, and have been cast into the midst of the burning fiery furnace.**
- 22** **Nhơn vì mạng vua truyền cấp lắm, mà lò lửa thì đốt nóng lạ thường, nên những người quăng Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô bị ngọn lửa cháy chết.**  
**Therefore because the king's commandment was urgent, and the furnace exceeding hot, the flame of the fire killed those men who took up Shadrach, Meshach, and Abed-nego.**  
**Therefore, because that the word of the king is urgent, and the furnace heated exceedingly, those men who have taken up Shadrach, Meshach, and Abed-Nego -- killed them hath the spark of the fire.**
- 23** **Còn ba người, Sa-đơ-rắc, Mê-rác, A-bết-Nê-gô, vẫn bị trói mà rơi vào giữa lò lửa hực.**  
**These three men, Shadrach, Meshach, and Abed-nego, fell down bound into the midst of the burning fiery furnace.**  
**And these three men, Shadrach, Meshach, and Abed-Nego, have fallen down in the midst of the burning fiery furnace -- bound.**

- 24** Bấy giờ, vua Nê-bu-cát-nết-sa lấy làm lạ, vội vàng đứng dậy, cất tiếng nói cùng các nghị viên rằng: Những kẻ bị ta trói mà quăng vào giữa lửa có phải là ba người không? Họ tâu cùng vua rằng: Tâu vua, phải.

Then Nebuchadnezzar the king was astonished, and rose up in haste: he spoke and said to his counselors, Didn't we cast three men bound into the midst of the fire? They answered the king, True, O king.

Then Nebuchadnezzar the king hath been astonished, and hath risen in haste; he hath answered and said to his counsellors, `Have we not cast three men into the midst of the fire -- bound?` They have answered and are saying to the king, `Certainly, O king.`

- 25** Vua lại nói, Này, ta thấy bốn người không có bị trói, bước đi giữa lửa mà chẳng bị thương; và hình dong của người thứ tư giống như một con trai của các thần.

He answered, Look, I see four men loose, walking in the midst of the fire, and they have no hurt; and the aspect of the fourth is like a son of the gods.

He answered and hath said, `Lo, I am seeing four men loose, walking in the midst of the fire, and they have no hurt; and the appearance of the fourth [is] like to a son of the gods.`

- 26** Đoạn, vua Nê-bu-cát-nết-sa đến gần cửa lò lửa hực, cất tiếng nói rằng: Hỡi Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô, là tôi tớ của Đức Chúa Trời Rất Cao, hãy ra và lại đây! Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô bèn từ giữa đám lửa mà ra.

Then Nebuchadnezzar came near to the mouth of the burning fiery furnace: he spoke and said, Shadrach, Meshach, and Abed-nego, you servants of the Most High God, come forth, and come here. Then Shadrach, Meshach, and Abed-nego came forth out of the midst of the fire.

Then Nebuchadnezzar hath drawn near to the gate of the burning fiery furnace; he hath answered and said, `Shadrach, Meshach, and Abed-Nego, servants of God Most High come forth, yea, come;` then come forth do Shadrach, Meshach, and Abed-Nego, from the midst of the fire;

- 27** Các quan trấn thủ, lãnh binh, các người cai trị và các nghị viên của vua đều nhóm lại, thấy lửa không có quyền làm hại thân thể ba người ấy được, cũng chẳng có một sợi tóc nào trên đầu họ bị sém; áo xống họ chẳng bị si sứt chút nào, và mùi lửa cũng chẳng

The satraps, the deputies, and the governors, and the king's counselors, being gathered together, saw these men, that the fire had no power on their bodies, nor was the hair of their head singed, neither were their pants changed, nor had the smell of fire passed on them.

and gathered together, the satraps, the prefects, and the governors, and the counsellors of the king, are seeing these men, that the fire hath no power over their bodies, and the hair of their head hath not been singed, and their coats have not changed, and the smell of fire hath not passed on them.

- 28 Vua Nê-bu-cát-nết-sa lại cất tiếng nói rằng: Đáng ngợi khen Đức Chúa Trời của Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô! Ngài đã sai thiên sứ Ngài và giải cứu các tôi tớ Ngài nhờ cậy Ngài, họ đã trái mạng vua, và liều bỏ thân thể mình, hầu để không hầu việc và không thờ phượng thần nào khác ngoài Đức Chúa Trời mình.**  
**Nebuchadnezzar spoke and said, Blessed be the God of Shadrach, Meshach, and Abed-nego, who has sent his angel, and delivered his servants who trusted in him, and have changed the king's word, and have yielded their bodies, that they might not serve nor worship any god, except their own God.**  
**Nebuchadnezzar hath answered and hath said, `Blessed [is] the God of Shadrach, Meshach, and Abed-Nego, who hath sent His messenger, and hath delivered His servants who trusted on Him, and the word of the king changed, and gave up their bodies that they might not serve nor do obeisance to any god except to their own God.**
- 29 Cho nên ta ban chiếu chỉ này: Bất kỳ dân nào, nước nào, thứ tiếng nào, hễ có người nói xấu đến Đức Chúa Trời của Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô, thì sẽ bị phân thây, nhà nó sẽ phải thành ra đống phân, vì không có thần nào khác có thể giải cứu được thể này.**  
**Therefore I make a decree, that every people, nation, and language, which speak anything amiss against the God of Shadrach, Meshach, and Abed-nego, shall be cut in pieces, and their houses shall be made a dunghill; because there is no other god who is able to deliver after this sort.**  
**And by me a decree is made, that any people, nation, and language, that doth speak erroneously concerning the God of Shadrach, Meshach, and Abed-Nego, pieces he is made, and its house is made a dunghill, because that there is no other god who is able thus to deliver.`**
- 30 Vua bèn thăng chức cho Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô trong tỉnh Ba-by-lôn.**  
**Then the king promoted Shadrach, Meshach, and Abed-nego in the province of Babylon. Then the king hath caused Shadrach, Meshach, and Abed-Nego, to prosper in the province of Babylon.**
- 1 Vua Nê-bu-cát-nết-sa truyền cho hết thảy các dân, các nước, các thứ tiếng, ở trên khắp đất, rằng: Nguyên cho sự bình an các người được thêm lên!**  
**Nebuchadnezzar the king, to all the peoples, nations, and languages, who dwell in all the earth: Peace be multiplied to you.**  
**`Nebuchadnezzar the king to all peoples, nations, and languages, who are dwelling in all the earth: Your peace be great!**
- 2 Ta lấy làm tốt lành mà rao cho các người những dấu lạ và sự lạ mà Đức Chúa Trời Rất Cao đã làm ra đối với ta.**  
**It has seemed good to me to show the signs and wonders that the Most High God has worked toward me.**  
**The signs and wonders that God Most High hath done with me, it is good before me to shew.**
- 3 Oï! Nh ng dấu lạ của Ngài lớn lao là dường nào! những sự lạ của Ngài mạnh sức là dường nào! nước Ngài là nước còn mãi mãi, và quyền thế Ngài từ đời nọ đến đời kia.**  
**How great are his signs! and how mighty are his wonders! his kingdom is an everlasting kingdom, and his dominion is from generation to generation.**  
**His signs how great! and His wonders how mighty! His kingdom [is] a kingdom age-during, and His rule [is] with generation and generation.**

- 4 Ta, Nê-bu-cát-nết-sa, ở yên lặng trong cung ta, và thịnh vượng trong đền ta.  
I, Nebuchadnezzar, was at rest in my house, and flourishing in my palace.  
`I, Nebuchadnezzar, have been at rest in my house, and flourishing in my palace:**
- 5 Ta thấy một điềm chiêm bao làm cho ta sợ sệt; những ý tưởng của ta ở trên giường, và những sự hiện thấy của đầu ta làm cho ta bối rối.  
I saw a dream which made me afraid; and the thoughts on my bed and the visions of my head troubled me.  
a dream I have seen, and it maketh me afraid, and the conceptions on my bed, and the visions of my head, do trouble me.**
- 6 Vậy ta truyền chiếu chỉ, đem hết thầy những bác sĩ của Ba-by-lôn đến trước mặt ta, hầu cho họ giải nghĩa điềm chiêm bao cho ta.  
Therefore made I a decree to bring in all the wise men of Babylon before me, that they might make known to me the interpretation of the dream.  
And by me a decree is made, to cause all the wise men of Babylon to come up before me, that the interpretation of the dream they may cause me to know.**
- 7 Bảy giờ, những đồng bóng, thuật sĩ, người Canh-đê và thầy bói đều đến, ta kể điềm chiêm bao trước mặt họ.  
Then came in the magicians, the enchanters, the Chaldeans, and the soothsayers; and I told the dream before them; but they did not make known to me the interpretation of it.  
Then coming up are the scribes, the enchanters, the Chaldeans, and the soothsayers, and the dream I have told before them, and its interpretation they are not making known to me.**
- 8 Sau hết, có Đa-ni-ên, gọi là Bêl-tơ-xát-sa theo tên thần của ta, người được linh của các thần thánh cảm động, thì đến ra mắt ta. Ta kể chiêm bao ta cho người mà rằng:  
But at the last Daniel came in before me, whose name was Belteshazzar, according to the name of my god, and in whom is the spirit of the holy gods: and I told the dream before him, [saying],  
And at last come up before me hath Daniel, whose name [is] Belteshazzar -- according to the name of my god -- and in whom [is] the spirit of the holy gods, and the dream before him I have told:**
- 9 Hỡi Bêl-tơ-xát-sa, người làm đầu các thuật sĩ, bởi ta biết rằng linh của các thần thánh ở trong người, và không có một điều kín nhiệm nào là khó cho người, vậy hãy bảo cho ta những sự hiện thấy trong chiêm bao ta đã thấy, và hãy giải nghĩa.  
Belteshazzar, master of the magicians, because I know that the spirit of the holy gods is in you, and no secret troubles you, tell me the visions of my dream that I have seen, and the interpretation of it.  
`O Belteshazzar, master of the scribes, as I have known that the spirit of the holy gods [is] in thee, and no secret doth press thee, the visions of my dream that I have seen, and its interpretation, tell.**
- 10 Đây là những sự hiện thấy đã tỏ ra trong đầu ta khi ta nằm trên giường: Ta nhìn xem, và này, ở giữa đất có một cây cao lạ thường.  
Thus were the visions of my head on my bed: I saw, and, behold, a tree in the midst of the earth; and the height of it was great.  
As to the visions of my head on my bed, I was looking, and lo, a tree in the midst of the earth, and its height [is] great:**

- 11 Cây đó lớn lên và trở nên cứng mạnh; ngọn nó chạm đến trời, và ở nơi cuối cùng khắp đất đều xem thấy nó.**  
**The tree grew, and was strong, and the height of it reached to the sky, and the sight of it to the end of all the earth.**  
**become great hath the tree, yea, strong, and its height doth reach to the heavens, and its vision to the end of the whole land;**
- 12 Lá nó thì đẹp và trái thì sai, có đủ cho mọi loài ăn; các thú đồng núp dưới bóng nó; chim trời ở trên nhánh nó, và mọi loài xác thịt nhờ nó mà nuôi mình.**  
**The leaves of it were beautiful, and the fruit of it much, and in it was food for all: the animals of the field had shadow under it, and the birds of the sky lived in the branches of it, and all flesh was fed from it.**  
**its leaves [are] fair, and its budding great, and food for all [is] in it: under it take shade doth the beast of the field, and in its boughs dwell do the birds of the heavens, and of it fed are all flesh.**
- 13 Ta nhìn xem những sự hiện thấy trong đầu ta, khi ta nằm trên giường, và này, có một đấng thánh canh giữ từ trên trời xuống,**  
**I saw in the visions of my head on my bed, and, behold, a watcher and a holy one came down from the sky.**  
**I was looking, in the visions of my head on my bed, and lo, a sifter, even a holy one, from the heavens is coming down.**
- 14 Người kêu lớn tiếng và nói rằng: Hãy đốn cây và chặt nhánh nó; hãy làm rụng lá và vãi trái nó ra; hãy cho thú vật tránh khỏi dưới nó, và chim chóc khỏi nhánh nó!**  
**He cried aloud, and said thus, Hew down the tree, and cut off its branches, shake off its leaves, and scatter its fruit: let the animals get away from under it, and the fowls from its branches.**  
**He is calling mightily, and thus hath said, Cut down the tree, and cut off its branches, shake off its leaves, and scatter its budding, move away let the beast from under it, and the birds from off its branches;**
- 15 Dầu vậy, hãy để lại gốc của rễ nó trong đất, mà cột nó bằng một dây xích sắt và đồng, nơi giữa cỏ xanh trong đồng ruộng; cho nó bị sương trên trời thấm ướt; và cho người cùng các loài thú chia phần cỏ dưới đất!**  
**Nevertheless leave the stump of its roots in the earth, even with a band of iron and brass, in the tender grass of the field; and let it be wet with the dew of the sky: and let his portion be with the animals in the grass of the earth:**  
**but the stump of its roots leave in the earth, even with a band of iron and brass, in the tender grass of the field, and with the dew of the heavens is it wet, and with the beasts [is] his portion in the herb of the earth;**
- 16 Cho lòng người bị đổi đi, và người được ban cho lòng thú; và trái qua bảy kỳ trên người.**  
**let his heart be changed from man`s, and let a animal`s heart be given to him; and let seven times pass over him.**  
**his heart from man`s is changed, and the heart of a beast is given to him, and seven times pass over him;**

- 17 An ó là bởi các đấng canh giữ đã định, và lời các thánh đã truyền, hầu cho những kẻ sống biết rằng Đấng Rất Cao cai trị trong nước của loài người; Ngài muốn ban cho ai tùy ý, và lập kẻ rất hèn hạ trong loài người lên đó.**  
**The sentence is by the decree of the watchers, and the demand by the word of the holy ones; to the intent that the living may know that the Most High rules in the kingdom of men, and gives it to whoever he will, and sets up over it the lowest of men.**  
**by the decree of the sifters [is] the sentence, and by the saying of the holy ones the requirement, to the intent that the living may know that the Most High is ruler in the kingdom of men, and to whom He willeth He giveth it, and the lowest of men He doth raise up over it.**
- 18 Ta đây và vua Nê-bu-cát-nết-sa, đã thấy điềm chiêm bao ấy. Vậy, hỡi Bê-nê-tô-xát-sa, người hãy giải nghĩa cho ta được, vì hết thầy bác sĩ trong nước ta không có thể giải nghĩa cho ta được; nhưng người giải được, vì linh của các thần thánh ở trong người.**  
**This dream I, king Nebuchadnezzar, have seen; and you, Belteshazzar, declare the interpretation, because all the wise men of my kingdom are not able to make known to me the interpretation; but you are able; for the spirit of the holy gods is in you.**  
**`This dream I have seen, I king Nebuchadnezzar; and thou, O Belteshazzar, the interpretation tell, because that all the wise men of my kingdom are not able to cause me to know the interpretation, and thou [art] able, for the spirit of the holy gods [is] in thee.**
- 19 Bấy giờ Đa-ni-ên, gọi tên là Bê-nê-tô-xát-sa, bị câm trong giây lâu, và những ý tưởng làm cho người bối rối. Vua lại cất tiếng nói rằng: Hỡi Bê-nê-tô-xát-sa, đừng cho điềm chiêm bao và sự giải nghĩa làm rối người. Bê-nê-tô-xát-sa nói rằng: Thưa chúa, nguyên cho điềm chiêm bao đến cho những kẻ ghét chúa và sự giải nghĩa cho kẻ thù nghịch chúa!**  
**Then Daniel, whose name was Belteshazzar, was stricken mute for a while, and his thoughts troubled him. The king answered, Belteshazzar, don't let the dream, or the interpretation, trouble you. Belteshazzar answered, My lord, the dream be to those who hate you, and the interpretation of it to your adversaries.**  
**`Then Daniel, whose name [is] Belteshazzar, hath been astonished about one hour, and his thoughts do trouble him; the king hath answered and said, O Belteshazzar, let not the dream and its interpretation trouble thee. Belteshazzar hath answered and said, My lord, the dream -- to those hating thee, and its interpretation -- to thine enemies!**
- 20 Cây mà vua đã thấy, trở nên lớn và mạnh ngọn chạm đến trời, và khắp đất đều xem thấy, The tree that you saw, which grew, and was strong, whose height reached to the sky, and the sight of it to all the earth;**  
**The tree that thou hast seen, that hath become great and strong, and its height doth reach to the heavens, and its vision to all the land,**
- 21 Lá thì đẹp và trái thì sai, có đủ cho mọi loài ăn, các thú đồng ở dưới bóng nó, các loài chim trời làm ổ trên nhánh nó, whose leaves were beautiful, and the fruit of it much, and in it was food for all; under which the animals of the field lived, and on whose branches the birds of the sky had their habitation:**  
**and its leaves [are] fair, and its budding great, and food for all [is] in it, under it dwell doth the beast of the field, and on its boughs sit do the birds of the heavens.**

- 22** **hỡi vua, ấy là chính mình vua, vua đã trở nên lớn và mạnh, sự cao cả của vua tăng thêm và thấu đến trời, quyền thế vua đến đầu cùng đất.**  
**it is you, O king, that are grown and become strong; for your greatness is grown, and reaches to the sky, and your dominion to the end of the earth.**  
**`Thou it [is], O king, for thou hast become great and mighty, and thy greatness hath become great, and hath reached to the heavens, and thy dominion to the end of the earth;**
- 23** **Song đến điều vua thấy một đấng thánh canh giữ từ trời mà xuống, và nói rằng: Hãy đốn cây và hủy phá đi; song, hãy để lại gốc của rễ nó trong đất, rồi hãy buộc nó bằng một dây xích sắt và đồng ở giữa đám cỏ xanh trong đồng ruộng, cho nó bị nhuần thấm bởi sương móc trên trời; và cho người có phần với các thú đồng, cho đến khi đã trải qua trên**  
**Whereas the king saw a watcher and a holy one coming down from the sky, and saying, Hew down the tree, and destroy it; nevertheless leave the stump of the roots of it in the earth, even with a band of iron and brass, in the tender grass of the field, and let it be wet with the dew of the sky: and let his portion be with the animals of the field, until seven times pass over him;**  
**and that which the king hath seen -- a sifter, even a holy one, coming down from the heavens, and he hath said, Cut down the tree, and destroy it; but the stump of its roots leave in the earth, even with a band of iron and brass, in the tender grass of the field, and with the dew of the heavens it is wet, and with the beast of the field [is] his portion, till that seven times pass over him.**
- 24** **Hỡi vua, này là lời giải, và này là mạng định của Đấng Rất Cao, đã đến trên vua, chúa**  
**this is the interpretation, O king, and it is the decree of the Most High, which is come on my lord the king:**  
**`This [is] the interpretation, O king, and the decree of the Most High it [is] that hath come against my lord the king:**
- 25** **Người ta sẽ đuổi vua ra khỏi giữa loài người, và chỗ ở vua sẽ ở giữa những thú vật trong đồng. Vua sẽ bị buộc phải ăn cỏ như bò, và sẽ được thấm nhuần sương móc trên trời; bảy kỳ sẽ trải qua trên vua, cho đến khi vua nhận biết rằng Đấng Rất Cao cai trị trong nước loài người, và Ngài muốn ban cho ai tùy ý.**  
**that you shall be driven from men, and your dwelling shall be with the animals of the field, and you shall be made to eat grass as oxen, and shall be wet with the dew of the sky, and seven times shall pass over you; until you know that the Most High rules in the kingdom of men, and gives it to whoever he will.**  
**and they are driving thee away from men, and with the beast of the field is thy dwelling, and the herb as oxen they do cause thee to eat, and by the dew of the heavens they are wetting thee, and seven times do pass over thee, till that thou knowest that the Most High is ruler in the kingdom of men, and to whom He willeth He giveth it.**
- 26** **Còn như đã truyền rằng chừa lại gốc của rễ cây đó, tức là khi nào vua đã nhận biết các từng trời cầm quyền, thì nước vua chắc sẽ thuộc về vua.**  
**Whereas they commanded to leave the stump of the roots of the tree; your kingdom shall be sure to you, after that you shall have known that the heavens do rule.**  
**And that which they said -- to leave the stump of the roots of the tree; thy kingdom for thee abideth, after that thou knowest that the heavens are ruling.**

- 27** Vậy nên, hỡi vua, xin hãy nghe lời tôi khuyên vua: hãy lấy sự công bình mà chuộc tội lỗi, hãy thương xót những kẻ nghèo khó để chuộc những điều gian ác mình. Như vậy sự bình an vua còn có thể lâu dài hơn nữa.  
Therefore, O king, let my counsel be acceptable to you, and break off your sins by righteousness, and your iniquities by showing mercy to the poor; if there may be a lengthening of your tranquillity.  
`Therefore, O king, let my counsel be acceptable unto thee, and thy sins by righteousness break off, and thy perversity by pitying the poor, lo, it is a lengthening of thine ease.
- 28** Hết thảy những sự đó đều đến cho vua Nê-bu-cát-nết-sa.  
All this came on the king Nebuchadnezzar.  
`All -- hath come on Nebuchadnezzar the king.
- 29** Khi khỏi mười hai tháng, vua đi dạo trong hoàng cung Ba-by-lôn,  
At the end of twelve months he was walking in the royal palace of Babylon.  
`At the end of twelve months, on the palace of the kingdom of Babylon he hath been walking;
- 30** thì cất tiếng mà nói rằng: Đây chẳng phải là Ba-by-lôn lớn mà ta đã dựng, bởi quyền cao cả ta, để làm đế đô ta, và làm sự vinh hiển oai nghi của ta sao?  
The king spoke and said, Is not this great Babylon, which I have built for the royal dwelling-place, by the might of my power and for the glory of my majesty?  
the king hath answered and said, Is not this that great Babylon that I have built, for the house of the kingdom, in the might of my strength, and for the glory of mine honour?
- 31** Lời chưa ra khỏi miệng vua, thì có tiếng từ trên trời xuống rằng: Hỡi Nê-bu-cát-nết-sa, đã báo cho người biết rằng: Ngôi nước đã lìa khỏi người.  
While the word was in the king's mouth, there fell a voice from the sky, [saying], O king Nebuchadnezzar, to you it is spoken: The kingdom is departed from you:  
`While the word is [in] the king's mouth a voice from the heavens hath fallen: To thee they are saying: O Nebuchadnezzar the king, the kingdom hath passed from thee,
- 32** Người sẽ bị đuổi khỏi giữa loài người, sẽ ở với thú đồng; sẽ bị buộc phải ăn cỏ như bò, rồi bảy kỳ sẽ trải qua trên người, cho đến khi người nhận biết rằng Đấng Rất Cao cai trị trong nước của loài người, và Ngài muốn ban cho ai tùy ý.  
and you shall be driven from men; and they dwelling shall be with the animals of the field; you shall be made to eat grass as oxen; and seven times shall pass over you; until you know that the Most High rules in the kingdom of men, and gives it to whoever he will.  
and from men they are driving thee away, and with the beast of the field [is] thy dwelling, the herb as oxen they do cause thee to eat, and seven times do pass over thee, till that thou knowest that the Most High is ruler in the kingdom of men, and to whom He willeth He giveth it.



- 33 Trong chính giờ đó, lời nói ấy đã ứng nghiệm cho vua Nê-bu-cát-nết-sa, vua bị đuổi khỏi giữa loài người; ăn cỏ như bò; thân thể vua phải thấm nhuần sương móc trên trời, cho đến tóc vua cũng mọc như lông chim ưng, móng vua thì giống như móng loài chim chóc. The same hour was the thing fulfilled on Nebuchadnezzar: and he was driven from men, and ate grass as oxen, and his body was wet with the dew of the sky, until his hair was grown like eagles` [feathers], and his nails like birds` [claws].`  
`In that hour the thing hath been fulfilled on Nebuchadnezzar, and from men he is driven, and the herb as oxen he eateth, and by the dew of the heavens his body is wet, till that his hair as eagles` hath become great, and his nails as birds.`**
- 34 Đến cuối cùng những ngày đó, ta đây, Nê-bu-cát-nết-sa, ngược mắt lên trời, trí khôn đã phục lại cho ta, và ta xưng tạ Đấng Rất Cao. Ta bèn ngợi khen và làm sáng danh Đấng sống đời đời, uy quyền Ngài là uy quyền còn mãi mãi, nước Ngài từ đời nọ đến đời kia. At the end of the days I, Nebuchadnezzar, lifted up my eyes to heaven, and my understanding returned to me, and I blessed the Most High, and I praised and honored him who lives forever; for his dominion is an everlasting dominion, and his kingdom from generation to generation.  
`And at the end of the days I, Nebuchadnezzar, mine eyes to the heavens have lifted up, and mine understanding unto me returneth, and the Most High I have blessed, and the Age-during Living One I have praised and honoured, whose dominion [is] a dominion age-during, and His kingdom with generation and generation;**
- 35 Hết thảy dân cư trên đất thảy đều cảm như là không có; Ngài làm theo ý mình trong cơ binh trên trời, và ở giữa cư dân trên đất; chẳng ai có thể cản tay Ngài và hỏi rằng: Ngài làm chi vậy? All the inhabitants of the earth are reputed as nothing; and he does according to his will in the army of heaven, and among the inhabitants of the earth; and none can stay his hand, or tell him, What do you?  
and all who are dwelling on the earth as nothing are reckoned, and according to his will He is doing among the forces of the heavens and those dwelling on the earth, and there is none that doth clap with his hand, and saith to Him, What hast Thou done?**
- 36 Trong lúc đó, trí khôn phục lại cho ta, ta lại được sự vinh hiển của ngôi nước ta, sự oai nghi chói sáng trở lại cho ta; những nghị viên và đại thần ta lại chào ta. Ta lại được lập lên trên ngôi nước, và sự uy nghi quyền thế ta càng thêm. At the same time my understanding returned to me; and for the glory of my kingdom, my majesty and brightness returned to me; and my counselors and my lords sought to me; and I was established in my kingdom, and excellent greatness was added to me.  
`At that time my understanding doth return unto me, and for the glory of my kingdom, my honour and my brightness doth return unto me, and to me my counsellors and my great men do seek, and over my kingdom I have been made right, and abundant greatness hath been added to me.**

- 37** Bây giờ, ta, Nê-bu-cát-nết-sa, ngợi khen, tôn vinh, và làm cả sáng Vua trên trời; mọi công việc Ngài đều chơn thật, các đường lối Ngài đều công bình; và kẻ nào bước đi kiêu ngạo, Ngài có thể hạ nó xuống.  
**Now I, Nebuchadnezzar, praise and extol and honor the King of heaven; for all his works are truth, and his ways justice; and those who walk in pride he is able to abase.**  
**`Now, I, Nebuchadnezzar, am praising and exalting and honouring the King of the heavens, for all His works [are] truth, and His paths judgment, and those walking in pride He is able to humble.`**
- 1** Vua Bê-nát-sa dọn tiệc lớn đãi một ngàn đại thần mình, và vua uống rượu trước mặt họ.  
**Belshazzar the king made a great feast to a thousand of his lords, and drank wine before the thousand.**  
**Belshazzar the king hath made a great feast to a thousand of his great men, and before the thousand he is drinking wine;**
- 2** Vua Bê-nát-sa đương nhắm rượu, truyền đem những khí mạnh bằng vàng và bạc mà vua Nê-bu-cát-nết-sa, cha mình, đã lấy trong đền thờ tại Giê-ru-sa-lem, hầu cho vua và các đại thần, cùng các hoàng hậu và cung phi vua dùng mà uống.  
**Belshazzar, while he tasted the wine, commanded to bring the golden and silver vessels which Nebuchadnezzar his father had taken out of the temple which was in Jerusalem; that the king and his lords, his wives and his concubines, might drink therefrom.**  
**Belshazzar hath said -- while tasting the wine -- to bring in the vessels of gold and of silver that Nebuchadnezzar his father had taken from the temple that [is] in Jerusalem, that drink with them may the king, and his great men, his wives, and his concubines.**
- 3** Người ta bèn đem đến những khí mạnh bằng vàng đã lấy từ trong đền thờ của nhà Đức Chúa Trời, tại Giê-ru-sa-lem; và vua cùng các đại thần, các hoàng hậu và cung phi mình dùng mà uống.  
**Then they brought the golden vessels that were taken out of the temple of the house of God which was at Jerusalem; and the king and his lords, his wives and his concubines, drank from them.**  
**Then they have brought in the vessels of gold that had been taken out of the temple of the house of God that [is] in Jerusalem, and drunk with them have the king and his great men, his wives and his concubines;**
- 4** Vậy họ uống rượu và ngợi khen các thần bằng vàng, bằng bạc, bằng đồng, bằng sắt, bằng gỗ và bằng đá.  
**They drank wine, and praised the gods of gold, and of silver, of brass, of iron, of wood, and of stone.**  
**they have drunk wine, and have praised the gods of gold, and of silver, of brass, of iron, of wood, and of stone.**
- 5** Chính giờ đó, có những ngón tay của bàn tay người hiện ra, viết trên vôi tường cung vua, đối ngay chỗ để chơn đèn; và vua trông thấy phần bàn tay đó đương viết.  
**In the same hour came forth the fingers of a man`s hand, and wrote over against the lampstand on the plaster of the wall of the king`s palace: and the king saw the part of the hand that wrote.**  
**In that hour come forth have fingers of a man`s hand, and they are writing over-against the candlestick, on the plaster of the wall of the king`s palace: and the king is seeing the extremity of the hand that is writing;**

- 6** Bấy giờ vua biến sắc mặt, các ý tưởng làm cho vua bối rối; các xương lưng rời khớp ra, và hai đầu gối chạm vào nhau.  
Then the king`s face was changed in him, and his thoughts troubled him; and the joints of his loins were loosed, and his knees struck one against another.  
then the king`s countenance hath changed, and his thoughts do trouble him, and the joints of his loins are loosed, and his knees are smiting one against another.
- 7** Vua kêu lớn tiếng truyền vời các thuật sĩ, người Canh-đê, và thầy bói đến. Đoạn, vua cất tiếng và nói cùng những bác sĩ của Ba-by-lôn rằng: Ai đọc được chữ này và giải nghĩa ra cho ta, thì sẽ được mặc màu tía, được đeo vòng vàng vào cổ, và được dự bất thứ ba trong việc chánh trị nhà nước.  
The king cried aloud to bring in the enchanters, the Chaldeans, and the soothsayers. The king spoke and said to the wise men of Babylon, Whoever shall read this writing, and show me the interpretation of it, shall be clothed with purple, and have a chain of gold about his neck, and shall be the third ruler in the kingdom.  
Call doth the king mightily, to bring up the enchanters, the Chaldeans, and the soothsayers. Answered hath the king, and said to the wise men of Babylon, that, `Any man who doth read this writing, and its interpretation doth shew me, purple he putteth on, and a bracelet of gold [is] on his neck, and third in the kingdom he doth rule.`
- 8** Bấy giờ hết thầy bác sĩ của vua đều vào; nhưng họ không đọc được chữ, cũng không thể cất nghĩa cho vua được.  
Then came in all the king`s wise men; but they could not read the writing, nor make known to the king the interpretation.  
Then coming up are all the wise men of the king, and they are not able to read the writing, and the interpretation to make known to the king;
- 9** Vua Bê-n-xát-sa lấy làm bối rối lắm; sắc mặt người đổi đi; các quan đại thần đều bối rối.  
Then was king Belshazzar greatly troubled, and his face was changed in him, and his lords were perplexed.  
then the king Belshazzar is greatly troubled, and his countenance is changing in him, and his great men are perplexed.
- 10** Bà thái hậu, vì cơ lời của vua và các quan đại thần đã nói, bèn vào trong phòng tiệc, cất tiếng nói rằng: Hỡi vua, chúc vua sống đời đời! Xin vua chớ để tư tưởng bối rối, chớ đổi sắc mặt đi!  
[Now] the queen by reason of the words of the king and his lords came into the banquet house: the queen spoke and said, O king, live forever; don`t let your thoughts trouble you, nor let your face be changed.  
The queen, on account of the words of the king and his great men, to the banquet-house hath come up. Answered hath the queen, and said, `O king, to the ages live; let not thy thoughts trouble thee, nor thy countenance be changed:

- 11 Trong nước vua có một người, linh của các thần thánh ở trong nó. Về đời vua cha, người ta thấy trong nó có ánh sáng, sự thông minh, khôn ngoan, như sự khôn ngoan của các vị thần. Vậy nên vua Nê-bu-cát-nết-sa, cha vua, chính cha vua, đã lập người lên làm đầu các đồng bóng, thuật sĩ, người Canh-đê và thầy bói,**  
**There is a man in your kingdom, in whom is the spirit of the holy gods; and in the days of your father light and understanding and wisdom, like the wisdom of the gods, were found in him; and the king Nebuchadnezzar your father, the king, [I say], your father, made him master of the magicians, enchanters, Chaldeans, and soothsayers;**  
**there is a man in thy kingdom in whom [is] the spirit of the holy gods: and, in the days of thy father, light, and understanding, and wisdom -- as the wisdom of the gods -- was found in him; and king Nebuchadnezzar thy father, chief of the scribes, enchanters, Chaldeans, soothsayers, established him -- thy father, O king --**
- 12 bởi vì Đa-ni-ên mà vua đã đặt tên Bêl-tô-xát-sa, trong người có linh thánh tốt lành, có sự thông biết và khôn sáng để giải nghĩa được những câu kín nhiệm, và làm co những sự hồ nghi tan chảy. Vậy bây giờ hãy sai gọi Đa-ni-ên, và người sẽ giải nghĩa cho.**  
**because an excellent spirit, and knowledge, and understanding, interpreting of dreams, and showing of dark sentences, and dissolving of doubts, were found in the same Daniel, whom the king named Belteshazzar. Now let Daniel be called, and he will show the interpretation.**  
**because that an excellent spirit, and knowledge, and understanding, interpreting of dreams, and showing of enigmas, and loosing of knots was found in him, in Daniel, whose name the king made Belteshazzar: now let Daniel be called, and the interpretation he doth show.`**
- 13 Bây giờ Đa-ni-ên được đem đến trước mặt vua. Đoan, vua cất tiếng nói cùng Đa-ni-ên rằng: Người có phải là Đa-ni-ên, một trong các con cái phu tù Giu-đa, mà vua cha ta đã điệu từ Giu-đa về chăng?**  
**Then was Daniel brought in before the king. The king spoke and said to Daniel, Are you that Daniel, who are of the children of the captivity of Judah, whom the king my father brought out of Judah?**  
**Then Daniel hath been caused to come up before the king; answered hath the king, and said to Daniel, `Thou art that Daniel who [art] of the sons of the Removed of Judah, whom the king my father brought in out of Judah?**
- 14 Ta đã nghe nói về người rằng linh của các thần ở trong người, và người ta đã thấy trong người có ánh sáng, sự thông minh, và khôn ngoan lạ thường.**  
**I have heard of you, that the spirit of the gods is in you, and that light and understanding and excellent wisdom are found in you.**  
**And I have heard of thee, that the spirit of the gods [is] in thee, and light, and understanding, and excellent wisdom have been found in thee.**
- 15 Bây giờ những bác sĩ và thuật sĩ đã được đem đến trước mặt ta để đọc những chữ này và giải nghĩa cho ta; nhưng họ không giải nghĩa được.**  
**Now the wise men, the enchanters, have been brought in before me, that they should read this writing, and make known to me the interpretation of it; but they could not show the interpretation of the thing.**  
**`And now, caused to come up before me have been the wise men, the enchanters, that this writing they may read, and its interpretation to cause me to know: and they are not able to shew the interpretation of the thing:**

- 16 Ta nghe nói rằng người có thể giải nghĩa và làm cho những sự hồ nghi tan chảy. Vậy nếu người đọc được chữ này và giải nghĩa cho ta, thì sẽ được mặc màu tía, sẽ mang vòng vàng nơi cổ, và dự chức thứ ba trong việc chánh trị nhà nước.**  
**But I have heard of you, that you can give interpretations, and dissolve doubts; now if you can read the writing, and make known to me the interpretation of it, you shall be clothed with purple, and have a chain of gold about your neck, and shall be the third ruler in the kingdom.**  
**and I -- I have heard of thee, that thou art able to give interpretations, and to loose knots: now, lo -- thou art able to read the writing, and its interpretation to cause me to know -- purple thou dost put on, and a bracelet of gold [is] on thy neck, and third in the kingdom thou dost rule.`**
- 17 Bấy giờ Đa-ni-ên cất tiếng và nói trước mặt vua rằng: Vua hãy giữ lại của ban thưởng, và lễ vật vua hãy ban cho kẻ khác! Dầu vậy, tôi sẽ đọc chữ viết đó và giải nghĩa cho vua.**  
**Then Daniel answered before the king, Let your gifts be to yourself, and give your rewards to another; nevertheless I will read the writing to the king, and make known to him the interpretation.**  
**Then hath Daniel answered and said before the king, `Thy gifts be to thyself, and thy fee to another give; nevertheless, the writing I do read to the king, and the interpretation I cause him to know;**
- 18 Hỡi vua, Đức Chúa Trời Rất Cao đã ban ngôi vua và quyền thế lớn, sự tôn vinh và uy nghiêm cho cha vua là Nê-bu-cát-nết-sa.**  
**You king, the Most High God gave Nebuchadnezzar your father the kingdom, and greatness, and glory, and majesty:**  
**thou, O king, God Most High, a kingdom, and greatness, and glory, and honour, gave to Nebuchadnezzar thy father:**
- 19 Vì cơ Ngài đã ban cho người quyền to, thì hết thầy các dân, các nước, các thú tiếng đều run rẩy trước mặt người, và sợ hãi người. Người muốn giết ai thì giết, và muốn để ai sống thì để. Người nâng ai cao lên hay hạ ai thấp xuống thì tùy ý người.**  
**and because of the greatness that he gave him, all the peoples, nations, and languages trembled and feared before him: whom he would he killed, and whom he would he kept alive; and whom he would he raised up, and whom he would he put down.**  
**and because of the greatness that He gave to him, all peoples, nations, and languages were trembling and fearing before him: whom he willed he was slaying, and whom he willed he was keeping alive, and whom he willed he was raising up, and whom he willed he was making low;**
- 20 Nhưng vì lòng người tự cao, và tánh người cứng cỏi, làm một cách kiêu ngạo, nên người bị truất mất ngôi vua và lột hết sự vinh hiển.**  
**But when his heart was lifted up, and his spirit was hardened so that he dealt proudly, he was deposed from his kingly throne, and they took his glory from him:**  
**and when his heart was high, and his spirit was strong to act proudly, he hath been caused to come down from the throne of his kingdom, and his glory they have caused to pass away from him,**

- 21 Người bị đuổi khỏi giữa các con trai loài người; lòng người trở nên giống như lòng súc vật, và chỗ ở người thì cùng với những lừa rừng. Người bị nuôi bằng cỏ như bò, và thân người bị nhuần thấm sương móc trên trời, cho đến khi người nhận biết rằng Đức Chúa Trời Rất Cao cai trị trong nước loài người, và Ngài muốn lập ai lên đó tùy ý.**  
**and he was driven from the sons of men, and his heart was made like the animals, and his dwelling was with the wild donkeys; he was fed with grass like oxen, and his body was wet with the dew of the sky; until he knew that the Most High God rules in the kingdom of men, and that he sets up over it whoever he will.**  
**and from the sons of men he is driven, and his heart with the beasts hath been like, and with the wild asses [is] his dwelling; the herb like oxen they cause him to eat, and by the dew of the heavens is his body wet, till that he hath known that God Most High is ruler in the kingdom of men, and whom He willeth He raiseth up over it.**
- 22 Hỡi vua Bên-xát-sa, con của người, vua cũng vậy, dầu vua đã biết hết các việc ấy, mà lòng vua cũng không chịu nhún nhường chút nào;**  
**You his son, Belshazzar, have not humbled your heart, though you knew all this,**  
**And thou, his son, Belshazzar, hast not humbled thy heart, though all this thou hast known;**
- 23 nhưng vua đã lên mình nghịch cũng Chúa trên trời, mà khiến đem đến trước vua những khí mạnh của nhà Ngài, và dùng mà uống rượu, cùng với các quan đại thần, các hoàng hậu và cung phi vua. Vua cũng đã tôn vinh thần bằng bạc, bằng vàng, bằng đồng, bằng sắt, bằng gỗ và bằng đá, là những thần không thấy không nghe không biết gì; và vua không thờ phượng Đức Chúa Trời là Đấng cầm trong tay Ngài hơi thở và hết thảy các**  
**but have lifted up yourself against the Lord of heaven; and they have brought the vessels of his house before you, and you and your lords, your wives and your concubines, have drunk wine from them; and you have praised the gods of silver and gold, of brass, iron, wood, and stone, which don't see, nor hear, nor know; and the God in whose hand your breath is, and whose are all your ways, you have not glorified.**  
**and against the Lord of the heavens thou hast lifted up thyself; and the vessels of His house they have brought in before thee, and thou, and thy great men, thy wives, and thy concubines, are drinking wine with them, and gods of silver, and of gold, of brass, of iron, of wood, and of stone, that are not seeing, nor hearing, nor knowing, thou hast praised: and the God in whose hand [is] thy breath, and all thy ways, Him thou hast not**
- 24 Vậy nên từ nơi Ngài đã sai phần bàn tay này đến, và chữ đó đã vạch ra.**  
**Then was the part of the hand sent from before him, and this writing was inscribed.**  
**Then from before Him sent is the extremity of the hand, and the writing is noted down;**
- 25 Những chữ đã vạch ra như sau này: Mê-nê, Mê-nê, Tê-ken, U-phác-sin.**  
**This is the writing that was inscribed: MENE, MENE, TEKEL, UPHARSIN.**  
**and this [is] the writing that is noted down: Numbered, Numbered, Weighed, and Divided.**
- 26 Đây là nghĩa những chữ đó: Mê-nê là: Đức Chúa Trời đã đếm nước vua và khiến nó đến cuối cùng.**  
**This is the interpretation of the thing: MENE; God has numbered your kingdom, and brought it to an end;**  
**This [is] the interpretation of the thing: Numbered -- God hath numbered thy kingdom, and hath finished it.**

- 27 Tê-ken là: Vua đã bị cân trên cái cân, và thấy kém thiếu.  
TEKEL; you are weighed in the balances, and are found wanting.  
Weighed -- Thou art weighed in the balances, and hast been found lacking.**
- 28 Phê-rết là: Nước vua bị chia ra, được ban cho người Mê-đi và người Phe-rơ-sơ.  
PERES; your kingdom is divided, and given to the Medes and Persians.  
Divided -- Divided is thy kingdom, and it hath been given to the Medes and Persians.**
- 29 Túc thì, theo lệnh truyền của vua Bên-xát-sa, người ta mặc màu tía cho Đa-ni-ên; đeo vào cổ người một vòng vàng, và rao ra rằng người được dự chức thứ ba trong việc chánh trị nhà nước.  
Then commanded Belshazzar, and they clothed Daniel with purple, and put a chain of gold about his neck, and made proclamation concerning him, that he should be the third ruler in the kingdom.  
Then hath Belshazzar said, and they have clothed Daniel with purple, and a bracelet of gold [is] on his neck, and they have proclaimed concerning him that he is the third ruler in the kingdom.**
- 30 Ngay đêm đó, vua người Canh-đê là Bên-xát-sa bị giết.  
In that night Belshazzar the Chaldean King was slain.  
In that night Belshazzar king of the Chaldeans is slain,**
- 31 Rồi Đa-ri-út là người Mê-đi được nước, bấy giờ tuổi người độ sáu mươi hai.  
Darius the Mede received the kingdom, being about sixty-two years old.  
and Darius the Mede hath received the kingdom, when a son of sixty and two years.**
- 1 Vua Đa-ri-út ưng đặt trong nước một trăm hai mươi quan trấn thủ, để chia nhau trị cả  
It pleased Darius to set over the kingdom one hundred twenty satraps, who should be throughout the whole kingdom;  
It hath been good before Darius, and he hath established over the kingdom satraps -- a hundred and twenty -- that they may be throughout the whole kingdom,**
- 2 và trên họ có ba quan thượng thư, mà một là Đa-ni-ên. Các quan trấn thủ phải khai trình với ba quan đó, hầu cho vua khỏi chịu một sự tổn hại nào.  
and over them three presidents, of whom Daniel was one; that these satraps might give account to them, and that the king should have no damage.  
and higher than they three presidents, of whom Daniel [is] first, that these satraps may give to them an account, and the king have no loss.**
- 3 Vả, Đa-ni-ên lại trội hơn hai quan thượng thư kia và các quan trấn thủ, vì người có linh tánh tốt lành; thì vua định lập người trên cả nước.  
Then this Daniel was distinguished above the presidents and the satraps, because an excellent spirit was in him; and the king thought to set him over the whole realm.  
Then this Daniel hath been overseer over the presidents and satraps, because that an excellent spirit [is] in him, and the king hath thought to establish him over the whole kingdom.**

- 4 Các quan thượng thư và trấn thủ bèn tìm cơ kiện Đa-ni-ên về việc nước; nhưng họ không thể tìm được một cơ nào, hay một sự xấu nào của người, bởi người là trung thành, trong người chẳng có điều lỗi và cũng chẳng có sự xấu.**  
**Then the presidents and the satraps sought to find occasion against Daniel as touching the kingdom; but they could find no occasion nor fault, because he was faithful, neither was there any error or fault found in him.**  
**Then the presidents and satraps have been seeking to find a cause of complaint against Daniel concerning the kingdom, and any cause of complaint and corruption they are not able to find, because that he [is] faithful, and any error and corruption have not been found in him.**
- 5 Vậy những người đó nói rằng: Chúng ta không tìm được một cơ nào mà cáo Đa-ni-ên này, nếu chúng ta chẳng tìm trong sự thuộc về luật pháp Đức Chúa Trời nó.**  
**Then said these men, We shall not find any occasion against this Daniel, except we find it against him concerning the law of his God.**  
**Then these men are saying, `We do not find against this Daniel any cause of complaint, except we have found [it] against him in the law of his God.`**
- 6 Các quan thượng thư và trấn thủ đó bèn vào chầu vua và tâu rằng: Hỡi vua Đa-ri-út, chúc vua sống đời đời!**  
**Then these presidents and satraps assembled together to the king, and said thus to him, King Darius, live forever.**  
**Then these presidents and satraps have assembled near the king, and thus they are saying to him: `O king Darius, to the ages live!**
- 7 Hết thầy các quan thượng thư trong nước, các quan lãnh binh, các quan trấn thủ, các nghị viên và các đại thần đều đồng tình xin vua ra chỉ dụ, lập một cấm lệnh nghiêm ngặt trong ba mươi ngày, hễ ai cầu xin thần nào hay một người nào ngoài vua, thì, hỡi vua, kẻ ấy sẽ phải quăng vào hang sư tử.**  
**All the presidents of the kingdom, the deputies and the satraps, the counselors and the governors, have consulted together to establish a royal statute, and to make a strong interdict, that whoever shall ask a petition of any god or man for thirty days, save of you, O king, he shall be cast into the den of lions.**  
**Taken counsel have all the presidents of the kingdom, the prefects, and the satraps, the counsellors, and the governors, to establish a royal statute, and to strengthen an interdict, that any who seeketh a petition from any god and man until thirty days, save of thee, O king, is cast into a den of lions.**
- 8 Bây giờ hỡi vua, hãy lập điều cấm đó và ký tên vào, hầu cho không đổi thay đi, theo như luật pháp của người Mê-đi và người Phe-rơ-sơ, không thể đổi được.**  
**Now, O king, establish the interdict, and sign the writing, that it not be changed, according to the law of the Medes and Persians, which doesn't alter.**  
**Now, O king, thou dost establish the interdict, and sign the writing, that it is not to be changed, as a law of Media and Persia, that doth not pass away.`**
- 9 Vậy vua Đa-ri-út bèn ký tên lập cấm lệnh đó.**  
**Therefore king Darius signed the writing and the interdict.**  
**Therefore king Darius hath signed the writing and interdict.**



- 10** Khi Đa-ni-ên nghe rằng chỉ dụ đó đã ký tên rồi, thì về nhà mình (những cửa sổ của phòng người thì mở về hướng Giê-ru-sa-lem). Tại đó, cứ một ngày ba lần, người quì gối xuống, cầu nguyện, xưng tạ trước mặt Đức Chúa Trời mình, như vẫn làm khi trước.  
**When Daniel knew that the writing was signed, he went into his house (now his windows were open in his chamber toward Jerusalem) and he kneeled on his knees three times a day, and prayed, and gave thanks before his God, as he did before.**  
**And Daniel, when he hath known that the writing is signed, hath gone up to his house, and the window being opened for him, in his upper chamber, over-against Jerusalem, three times in a day he is kneeling on his knees, and praying, and confessing before his God, because that he was doing [it] before this.**
- 11** Bấy giờ những người đó nhóm lại, thấy Đa-ni-ên đương cầu nguyện nài xin trước mặt Đức Chúa Trời mình.  
**Then these men assembled together, and found Daniel making petition and supplication before his God.**  
**Then these men have assembled, and found Daniel praying and entreating grace before his God;**
- 12** Họ bèn đến chầu vua và tâu cùng vua về cấm lệnh của vua rằng: Hỡi vua, vua chẳng từng ký tên vào một cấm lệnh rằng trong ba mươi ngày, hễ ai cầu xin thần nào hay người nào ngoài vua, thì sẽ phải quăng vào hang sư tử đó chăng? Vua trả lời rằng: Sự đó là thật, theo như luật pháp của người Mê-đi và người Phe-rơ-sơ, không thể đổi được.  
**Then they came near, and spoke before the king concerning the king`s interdict: Haven`t you signed an interdict, that every man who shall make petition to any god or man within thirty days, save to you, O king, shall be cast into the den of lions? The king answered, The thing is true, according to the law of the Medes and Persians, which doesn`t alter.**  
**then they have come near, yea, they are saying before the king concerning the king`s interdict: `Hast thou not signed an interdict, that any man who seeketh from any god and man until thirty days, save of thee, O king, is cast into a den of lions?` Answered hath the king, and said, `The thing [is] certain as a law of Media and Persia, that doth not pass away.`**
- 13** Họ bèn đáp lại và tâu vua rằng: Đa-ni-ên, là một trong những con cái phu tù Giu-đa, không có lòng kiêng nể vua chút nào, hỡi vua, dầu đến cấm lệnh vua đã ký tên cũng vậy; song nó cứ một ngày cầu nguyện ba lần.  
**Then answered they and said before the king, That Daniel, who is of the children of the captivity of Judah, doesn`t regard you, O king, nor the interdict that you have signed, but makes his petition three times a day.**  
**Then they have answered, yea, they are saying before the king, that, `Daniel, who [is] of the sons of the Removed of Judah, hath not placed on thee, O king, [any] regard, nor on the interdict that thou hast signed, and three times in a day he is seeking his petition.`**
- 14** Khi vua nghe những lời đó, thì lấy làm buồn bã lắm; vua định lòng giải cứu Đa-ni-ên, và mãi đến khi mặt trời lặn, cố hết sức tìm thế để giải cứu người.  
**Then the king, when he heard these words, was sore displeased, and set his heart on Daniel to deliver him; and he labored until the going down of the sun to rescue him.**  
**Then the king, when he hath heard the matter, is greatly displeased at himself, and on Daniel he hath set the heart to deliver him, and till the going up of the sun he was arranging to deliver him.**

- 15** Nhưng các người đó nhóm lại cùng vua và tâu rằng: Hỡi vua, xin biết rằng theo luật pháp của người Mê-đi và người Phe-rơ-sơ, hễ là cấm lệnh hay chỉ dụ nào mà vua đã lập định rồi, thì không thể thay đổi được.  
 Then these men assembled together to the king, and said to the king, Know, O king, that it is a law of the Medes and Persians, that no interdict nor statute which the king establishes may be changed.  
 Then these men have assembled near the king, and are saying to the king, `know, O king, that the law of Media and Persia [is]: That any interdict and statute that the king doth establish is not to be changed.`
- 16** Bấy giờ vua truyền điệu Đa-ni-ên đến, và phải ném người vào hang sư tử. Vua cất tiếng nói cùng Đa-ni-ên rằng: Đức Chúa Trời ngươi là Đấng ngươi hằng hầu việc, sẽ giải cứu  
 Then the king commanded, and they brought Daniel, and cast him into the den of lions. [Now] the king spoke and said to Daniel, Your God whom you serve continually, he will deliver you.  
 Then the king hath said, and they have brought Daniel, and have cast [him] into a den of lions. The king hath answered and said to Daniel, `Thy God, whom thou art serving continually, Himself doth deliver thee.`
- 17** Người ta bèn đem đến một hòn đá chặn nơi cửa hang, và vua đóng ấn mình cùng ấn các đại thần nữa, hầu cho không có điều gì thay đổi được về Đa-ni-ên.  
 A stone was brought, and laid on the mouth of the den; and the king sealed it with his own signet, and with the signet of his lords; that nothing might be changed concerning  
 And a stone hath been brought and placed at the mouth of the den, and the king hath sealed it with his signet, and with the signet of his great men, that the purpose be not changed concerning Daniel.
- 18** Sau đó, vua trở về cung mình, và suốt đêm kiêng ăn, cũng không đem bạn nhạc đến trước mặt mình, và vua không ngủ được.  
 Then the king went to his palace, and passed the night fasting; neither were instruments of music brought before him: and his sleep fled from him.  
 Then hath the king gone to his palace, and he hath passed the night fasting, and dahavan have not been brought up before him, and his sleep hath fled [from] off him.
- 19** Đoạn, vua dậy sớm, khi hừng sáng, vội vàng đi đến hang sư tử.  
 Then the king arose very early in the morning, and went in haste to the den of lions. Then doth the king rise in the early morning, at the light, and in haste to the den of lions he hath gone;
- 20** Khi vua đến gần hang, lấy giọng rầu rĩ mà kêu Đa-ni-ên; vua cất tiếng nói cùng Đa-ni-ên rằng: Hỡi Đa-ni-ên, tôi tớ Đức Chúa Trời hằng sống! Đức Chúa Trời ngươi mà ngươi hằng hầu việc có thể giải cứu ngươi khỏi sư tử được chăng?  
 When he came near to the den to Daniel, he cried with a lamentable voice; the king spoke and said to Daniel, Daniel, servant of the living God, is your God, whom you serve continually, able to deliver you from the lions?  
 and at his coming near to the den, to Daniel, with a grieved voice, he crieth. The king hath answered and said to Daniel, O Daniel, servant of the living God, thy God, whom thou art serving continually, is He able to deliver thee from the lions?`

- 21** **Bấy giờ Đa-ni-ên tâu cùng vua rằng: Hỡi vua, chúc vua sống đời đời!**  
**Then said Daniel to the king, O king, live forever.**  
**Then Daniel hath spoken with the king: `O king, to the ages live:**
- 22** **Đức Chúa Trời tôi đã sai thiên sứ Ngài, và bịt miệng các sư tử, nên chúng nó không làm hại chi đến tôi, bởi tôi đã được nhận là vô tội trước mặt Ngài. Hỡi vua, đối với vua cũng vậy, tôi chẳng từng làm hại gì.**  
**My God has sent his angel, and has shut the lions` mouths, and they have not hurt me; because as before him innocence was found in me; and also before you, O king, have I done no hurt.**  
**my God hath sent His messenger, and hath shut the lions` mouths, and they have not injured me: because that before Him purity hath been found in me; and also before thee, O king, injury I have not done.`**
- 23** **Bấy giờ vua mừng rỡ lắm, và truyền đem Đa-ni-ên lên khỏi hang. Vậy Đa-ni-ên được đem lên khỏi hang, và người không thấy một vết tích nào trên người, bởi người đã nhờ cậy Đức Chúa Trời mình.**  
**Then was the king exceeding glad, and commanded that they should take Daniel up out of the den. So Daniel was taken up out of the den, and no manner of hurt was found on him, because he had trusted in his God.**  
**Then was the king very glad for him, and he hath commanded Daniel to be taken up out of the den, and Daniel hath been taken up out of the den, and no injury hath been found in him, because he hath believed in his God.**
- 24** **Theo lệnh vua, những kẻ đã kiện Đa-ni-ên ấy cùng con cái và vợ họ đều bị điệu đến quăng vào hang sư tử. Khi họ chưa đến dưới đáy hang, thì những sư tử đã vồ lấy và xé**  
**The king commanded, and they brought those men who had accused Daniel, and they cast them into the den of lions, them, their children, and their wives; and the lions had the mastery of them, and broke all their bones in pieces, before they came to the bottom of the den.**  
**And the king hath said, and they have brought those men who had accused Daniel, and to the den of lions they have cast them, they, their sons, and their wives; and they have not come to the lower part of the den till that the lions have power over them, and all their bones they have broken small.**
- 25** **Bấy giờ, vua Đa-ri-út viết cho hết thầy các dân, các nước, các thú tiếng ở khắp trên đất rằng: Nguyên cho sự bình an các người được thêm lên!**  
**Then king Darius wrote to all the peoples, nations, and languages, who dwell in all the earth: Peace be multiplied to you.**  
**Then Darius the king hath written to all the peoples, nations, and languages, who are dwelling in all the land: `Your peace be great!**

- 26 Ta ban chiếu chỉ rằng, trong khắp các miền nước ta, người ta phải run rẩy kính sợ trước mặt Đức Chúa Trời của Đa-ni-ên; vì Ngài là Đức Chúa Trời hằng sống và còn đời đời. Nước Ngài không bao giờ bị hủy diệt, và quyền thế Ngài sẽ còn đến cuối cùng.**  
**I make a decree, that in all the dominion of my kingdom men tremble and fear before the God of Daniel; for he is the living God, and steadfast forever, His kingdom that which shall not be destroyed; and his dominion shall be even to the end.**  
**From before me is made a decree, that in every dominion of my kingdom they are trembling and fearing before the God of Daniel, for He [is] the living God, and abiding to the ages, and His kingdom that which [is] not destroyed, and His dominion [is] unto the end.**
- 27 Ngài cứu rỗi và giải thoát, làm những dấu lạ sự lạ ở trên trời dưới đất, đã cứu Đa-ni-ên khỏi quyền thế sư tử.**  
**He delivers and rescues, and he works signs and wonders in heaven and in earth, who has delivered Daniel from the power of the lions.**  
**A deliverer, and rescuer, and doer of signs and wonders in the heavens and in earth [is] He who hath delivered Daniel from the paw of the lions.`**
- 28 Đa-ni-ên cứ được thịnh vượng như vậy trong đời vua Đa-ri-út và vua Si-ru là người Phe-rơ-**  
**So this Daniel prospered in the reign of Darius, and in the reign of Cyrus the Persian.**  
**And this Daniel hath prospered in the reign of Darius, and in the reign of Cyrus the**
- 1 Năm đầu đời vua Bê-n-xát-sa, nước Ba-by-lôn, Đa-ni-ên đang nằm trên giường, thì thấy chiêm bao, và những sự hiện thấy trong đầu mình. Người bèn viết chiêm bao đó ra, và thuật lại đại lược các sự ấy.**  
**In the first year of Belshazzar king of Babylon Daniel had a dream and visions of his head on his bed: then he wrote the dream and told the sum of the matters.**  
**In the first year of Belshazzar king of Babylon, Daniel hath seen a dream, and the visions of his head on his bed, then the dream he hath written, the chief of the things he hath said.**
- 2 Vậy, Đa-ni-ên nói rằng: Đương đêm, ta nhìn xem trong sự hiện thấy, và, này, có bốn hướng gió trên trời xô xát trên biển lớn.**  
**Daniel spoke and said, I saw in my vision by night, and, behold, the four winds of the sky broke forth on the great sea.**  
**Answered hath Daniel and said, `I was seeing in my vision by night, and lo, the four winds of the heavens are coming forth to the great sea;**
- 3 Đoạn, bốn con thú lớn từ biển lên; con nọ khác con kia.**  
**Four great animals came up from the sea, diverse one from another.**  
**and four great beasts are coming up from the sea, diverse one from another.**
- 4 Con thú thứ nhất giống như sư tử, và có cánh chim ưng. Ta nhìn xem cho đến khi những cánh nó bị nhổ, nó bị cất lên khỏi đất, đứng hai chơn như người ta, và nó được ban cho lòng loài người.**  
**The first was like a lion, and had eagle`s wings: I saw until the wings of it were plucked, and it was lifted up from the earth, and made to stand on two feet as a man; and a man`s heart was given to it.**  
**The first [is] like a lion, and it hath an eagle`s wings. I was seeing till that its wings have been plucked, and it hath been lifted up from the earth, and on feet as a man it hath been caused to stand, and a heart of man is given to it.**

- 5** **Này, một con thú thứ hai, in như con gấu; nó đứng nghiêng nửa mình, có ba cái xương sườn trong miệng, giữa những răng; và người ta bảo nó rằng: Hãy chỗi dậy, hãy cắn nuốt nhiều thịt.**  
**Behold, another animal, a second, like a bear; and it was raised up on one side, and three ribs were in its mouth between its teeth: and they said thus to it, Arise, devour much flesh. And lo, another beast, a second, like to a bear, and to the same authority it hath been raised, and three ribs [are] in its mouth, between its teeth, and thus they are saying to it, Rise, consume much flesh.**
- 6** **Sau đó, ta nhìn xem, này, có một con thú khác giống như con beo, ở trên lưng có bốn cánh như cánh chim. Con thú đó có bốn đầu, và được ban cho quyền cai trị.**  
**After this I saw, and, behold, another, like a leopard, which had on its back four wings of a bird; the animal had also four heads; and dominion was given to it.**  
**`After this I was seeing, and lo, another like a leopard, and it hath four wings of a fowl on its back, and four heads hath the beast, and dominion is given to it.**
- 7** **Sau ta lại nhìn xem trong sự hiện thấy ban đêm, này, một con thú thứ tư, dữ tợn, rất mạnh và có sức lăm. Con thú đó có những răng lớn bằng sắt; nó nuốt ăn và nghiền nát, dùng chơn giày đạp vật gì còn lại, nó khác với các con thú đã đến trước, và có mười**  
**After this I saw in the night-visions, and, behold, a fourth animal, awesome and powerful, and strong exceedingly; and it had great iron teeth; it devoured and broke in pieces, and stamped the residue with its feet: and it was diverse from all the animals that were before it; and it had ten horns.**  
**`After this I was seeing in the visions of the night, and lo, a fourth beast, terrible and fearful, and exceedingly strong; and it hath iron teeth very great, it hath consumed, yea, it doth break small, and the remnant with its feet it hath trampled; and it [is] diverse from all the beasts that [are] before it; and it hath ten horns.**
- 8** **Ta suy xét những sừng đó, và, này, có một cái sừng nhỏ khác ở giữa những sừng ấy mọc lên, và ba cái trong những sừng trước bị nhổ đi trước mặt nó. Này, cái sừng đó có những mắt in như mắt người, và một cái miệng nói những lời xấc xược.**  
**I considered the horns, and, behold, there came up among them another horn, a little one, before which three of the first horns were plucked up by the roots: and, behold, in this horn were eyes like the eyes of a man, and a mouth speaking great things.**  
**`I was considering about the horns, and lo, another horn, a little one, hath come up between them, and three of the first horns have been eradicated from before it, and lo, eyes as the eyes of man [are] in this horn, and a mouth speaking great things.**
- 9** **Ta nhìn xem cho đến chừng các ngôi đã đặt, và có Đấng Thượng Cổ ngồi ở trên. Áo Ng i trắng như tuyết, và tóc trên đầu Ngài như lông chiên sạch. Ngôi Ngài là những ngọn lửa, và các bánh xe là lửa hùng.**  
**I saw until thrones were placed, and one who was ancient of days sat: his clothing was white as snow, and the hair of his head like pure wool; his throne was fiery flames, [and] the wheels of it burning fire.**  
**`I was seeing till that thrones have been thrown down, and the Ancient of Days is seated, His garment as snow [is] white, and the hair of his head [is] as pure wool, His throne flames of fire, its wheels burning fire.**

- 10 Trước mặt Ngài, một sông lửa chảy ra và tràn lan; ngàn ngàn hầu hạ Ngài và muôn muôn đứng trước mặt Ngài. Sự xét đoán đã sẵn sàng, và các sách mở ra.**  
**A fiery stream issued and came forth from before him: thousands of thousands ministered to him, and ten thousand times ten thousand stood before him: the judgment was set, and the books were opened.**  
**A flood of fire is proceeding and coming forth from before Him, a thousand thousands do serve Him, and a myriad of myriads before Him do rise up, the Judge is seated, and the books have been opened.**
- 11 Bấy giờ ta nhìn xem vì có tiếng của những lời xác xược mà sừng ấy nói ra. Vậy ta nhìn xem cho đến chừng con thú bị giết, xác nó bị hủy diệt và bị phó cho lửa để đốt.**  
**I saw at that time because of the voice of the great words which the horn spoke; I saw even until the animal was slain, and its body destroyed, and it was given to be burned with fire.**  
**I was seeing, then, because of the voice of the great words that the horn is speaking, I was seeing till that the beast is slain, and his body hath been destroyed, and given to the burning fire;**
- 12 Còn những con thú khác cũng bị cất hết quyền, nhưng được làm dài đời sống mình một mùa và một kỳ.**  
**As for the rest of the animals, their dominion was taken away: yet their lives were prolonged for a season and a time.**  
**and the rest of the beasts have caused their dominion to pass away, and a prolongation in life is given to them, till a season and a time.**
- 13 Ta lại nhìn xem trong những sự hiện thấy ban đêm, này, có một người giống như con người đến với những đám mây đến trời; người tới đến Đấng Thượng Cổ và bị dẫn đến**  
**I saw in the night-visions, and, behold, there came with the clouds of the sky one like a son of man, and he came even to the ancient of days, and they brought him near before him.**  
**I was seeing in the visions of the night, and lo, with the clouds of the heavens as a son of man was [one] coming, and unto the Ancient of Days he hath come, and before Him they have brought him near.**
- 14 Người đến ban cho quyền thế, vinh hiển, và nước; hầu cho hết thảy các dân, các nước, các thứ tiếng đều hầu việc người. Quyền thế người là quyền thế đời đời chẳng qua đi, và nước người không bao giờ phải hủy phá.**  
**There was given him dominion, and glory, and a kingdom, that all the peoples, nations, and languages should serve him: his dominion is an everlasting dominion, which shall not pass away, and his kingdom that which shall not be destroyed.**  
**And to him is given dominion, and glory, and a kingdom, and all peoples, nations, and languages do serve him, his dominion [is] a dominion age-during, that passeth not away, and his kingdom that which is not destroyed.**
- 15 Còn như ta, Đa-ni-ên, thì tâm thần ta rầu rĩ trong mình ta, và những sự hiện thấy trong đầu ta lam cho ta bối rối.**  
**As for me, Daniel, my spirit was grieved in the midst of my body, and the visions of my head troubled me.**  
**Pierced hath been my spirit -- I, Daniel -- in the midst of the sheath, and the visions of my head trouble me;**

- 16 Ta bèn lại gần một người trong những người đứng đó, và hỏi người về lẽ thật của mọi sự này. Người bèn nói cùng ta và giải nghĩa cho ta mà rằng:  
I came near to one of those who stood by, and asked him the truth concerning all this. So he told me, and made me know the interpretation of the things.  
I have drawn near unto one of those standing, and the certainty I seek from him of all this; and he hath said to me, yea, the interpretation of the things he hath caused me to know:**
- 17 Bốn con thú lớn đó là bốn vua sẽ dậy khiến trên đất.  
These great animals, which are four, are four kings, who shall arise out of the earth.  
These great beasts, that [are] four, [are] four kings, they rise up from the earth;**
- 18 Nhưng các thánh của Đấng Rất Cao sẽ nhận lấy nước, và được nước làm của mình đời đời, cho đến đời đời vô cùng.  
But the saints of the Most High shall receive the kingdom, and possess the kingdom forever, even forever and ever.  
and receive the kingdom do the saints of the Most High, and they strengthen the kingdom unto the age, even unto the age of the ages.**
- 19 Bấy giờ ta muốn biết lẽ thật về con thú thứ tư, là con khác với hết cả các con khác, rất dữ tợn, răng thì bằng sắt, móng thì bằng đồng, nó cắn nuốt, nghiền nát, và có gì còn lại thì giày đạp dưới chơn.  
Then I desired to know the truth concerning the fourth animal, which was diverse from all of them, exceedingly terrible, whose teeth were of iron, and its nails of brass; which devoured, broke in pieces, and stamped the residue with its feet;  
Then I wished for certainty concerning the fourth beast, that was diverse from them all, fearful exceedingly; its teeth of iron, and its nails of brass, it hath devoured, it doth break small, and the remnant with its feet it hath trampled;**
- 20 Ta cũng muốn biết lẽ thật về mười cái sừng ở trên đầu nó, và về cái sừng khác mọc lên, và trước mặt nó ba sừng kia đã bị rơi xuống, sừng này có những mắt và miệng nói những lời xác xược, và hình dạng nó mạnh bạo hơn những sừng khác.  
and concerning the ten horns that were on its head, and the other [horn] which came up, and before which three fell, even that horn that had eyes, and a mouth that spoke great things, whose look was more stout than its fellows.  
and concerning the ten horns that [are] in its heads, and of the other that came up, and before which three have fallen, even of that horn that hath eyes, and a mouth speaking great things, and whose appearance [is] great above its companions.**
- 21 Ta nhìn xem, cái sừng đó tranh chiến cùng các thánh, và thắng trận,  
I saw, and the same horn made war with the saints, and prevailed against them;  
I was seeing, and this horn is making war with the saints, and hath prevailed over them,**
- 22 cho tới khi Đấng Thượng Cổ đã đến, sự xét đoán và ban cho các thánh của Đấng Rất Cao và thì giờ đã đến, là khi các thánh được nước làm của mình.  
until the ancient of days came, and judgment was given to the saints of the Most High, and the time came that the saints possessed the kingdom.  
till that the Ancient of Days hath come, and judgment is given to the saints of the Most High, and the time hath come, and the saints have strengthened the kingdom.**

- 23** Vậy người nói cùng ta như vậy: Con thú thứ tư sẽ làm nước thứ tư trên đất, khác với hết thủy các nước, và nó sẽ nuốt cả đất, giày đạp và nghiền nát ra.  
 Thus he said, The fourth animal shall be a fourth kingdom on earth, which shall be diverse from all the kingdoms, and shall devour the whole earth, and shall tread it down, and break it in pieces.  
 `Thus he said: The fourth beast is the fourth kingdom in the earth, that is diverse from all kingdoms, and it consumeth all the earth, and treadeth it down, and breaketh it small.
- 24** Mười cái sừng là mười vua sẽ dậy khiến từ nước đó; và có một vua dậy lên sau, khác với các vua trước, và người đánh đổ ba vua.  
 As for the ten horns, out of this kingdom shall ten kings arise: and another shall arise after them; and he shall be diverse from the former, and he shall put down three kings.  
 And the ten horns out of the kingdom [are] ten kings, they rise, and another doth rise after them, and it is diverse from the former, and three kings it humbleth;
- 25** Vua đó sẽ nói những lời phạm đến Đấng Rất Cao, làm hao mòn các thánh của Đấng Rất Cao, và định ý đổi những thời kỳ và luật pháp; các thánh sẽ bị phó trong tay người cho đến một kỳ, những kỳ, và nửa kỳ.  
 He shall speak words against the Most High, and shall wear out the saints of the Most High; and he shall think to change the times and the law; and they shall be given into his hand until a time and times and half a time.  
 and words as an adversary of the Most High it doth speak, and the saints of the Most High it doth wear out, and it hopeth to change seasons and law; and they are given into its hand, till a time, and times, and a division of a time.
- 26** Nhưng sẽ xét đoán sẽ đến, và người ta sẽ cất quyền thế khỏi nó, để diệt đi và làm cho hủy phá đến cuối cùng.  
 But the judgment shall be set, and they shall take away his dominion, to consume and to destroy it to the end.  
 `And the Judge is seated, and its dominion they cause to pass away, to cut off, and to destroy -- unto the end;
- 27** Bấy giờ nước, quyền thế, và sự tôn đại của muôn nước ở dưới cả trời, sẽ được ban cho dân các thánh của Đấng Rất Cao. Nước Ngài là nước đời đời, và hết thủy các quyền thế đều hầu việc và vâng lời Ngài.  
 The kingdom and the dominion, and the greatness of the kingdoms under the whole the sky, shall be given to the people of the saints of the Most High: his kingdom is an everlasting kingdom, and all dominions shall serve and obey him.  
 and the kingdom, and the dominion, even the greatness of the kingdom under the whole heavens, is given to the people -- the saints of the Most High, His kingdom [is] a kingdom age-during, and all dominions do serve and obey Him.
- 28** Vậy, lời ấy đến đây là hết. Còn như ta, Đa-ni-ên, các ý tưởng ta khiến ta bối rối lắm. Sắc ta biến cải, dầu vậy, ta vẫn ghi nhớ những sự đó trong lòng ta.  
 Here is the end of the matter. As for me, Daniel, my thoughts much troubled me, and my face was changed in me: but I kept the matter in my heart.  
 `Hitherto [is] the end of the matter. I, Daniel, greatly do my thoughts trouble me, and my countenance is changed on me, and the matter in my heart I have kept.



- 1 Năm thứ ba, đời vua Bê-nát-sa, có sự hiện thấy tỏ ra cho ta, là Đa-ni-ên, sau sự hiện thấy đã tỏ ra cho ta khi trước.**  
**In the third year of the reign of king Belshazzar a vision appeared to me, even to me, Daniel, after that which appeared to me at the first.**  
**`In the third year of the reign of Belshazzar the king, a vision hath appeared unto me -- I Daniel -- after that which had appeared unto me at the beginning.**
- 2 Vậy ta thấy trong sự hiện thấy; và khi ta thấy thì ta tại cung Su-sơ, về tỉnh Ê-lam; và trong sự hiện thấy, ta thấy mình ta ở cạnh sông U-lai.**  
**I saw in the vision; now it was so, that when I saw, I was in Shushan the palace, which is in the province of Elam; and I saw in the vision, and I was by the river Ulai.**  
**And I see in a vision, and it cometh to pass, in my seeing, and I [am] in Shushan the palace that [is] in Elam the province, and I see in a vision, and I have been by the stream Ulai.**
- 3 Ta ngước mắt lên và thấy, này, có một con chiên đực đứng gần sông, có hai cái sừng; hai sừng nó cao, nhưng một cái thì cao hơn cái kia, và cái cao hơn thì mọc lên sau.**  
**Then I lifted up my eyes, and saw, and, behold, there stood before the river a ram which had two horns: and the two horns were high; but one was higher than the other, and the higher came up last.**  
**And I lift up mine eyes, and look, and lo, a certain ram is standing before the stream, and it hath two horns, and the two horns [are] high; and the one [is] higher than the other, and the high one is coming up last.**
- 4 Bấy giờ ta thấy con chiên đực ấy húc sừng mình vào phía tây, phía bắc, và phía nam. Không có thú vật nào chống cự cùng nó được, và chẳng ai có thể cứu được khỏi tay nó. Nó muốn làm chi tùy ý, và nó càng lớn lên.**  
**I saw the ram pushing westward, and northward, and southward; and no animals could stand before him, neither was there any who could deliver out of his hand; but he did according to his will, and magnified himself.**  
**I have seen the ram pushing westward, and northward, and southward, and no living creatures do stand before it, and there is none delivering out of its hand, and it hath done according to its pleasure, and hath exerted itself.**
- 5 Khi ta nhìn xem sự đó, này, một con dê đực đến từ phía tây, đi khắp trên mặt đất; con dê đó có cái sừng mọc rõ ra giữa hai con mắt nó.**  
**As I was considering, behold, a male goat came from the west over the surface of the whole earth, and didn't touch the ground: and the goat had a notable horn between his eyes.**  
**`And I have been considering, and lo, a young he-goat hath come from the west, over the face of the whole earth, whom none is touching in the earth; as to the young he-goat, a conspicuous horn [is] between its eyes.**
- 6 Nó đến tận chỗ con chiên đực có hai sừng, mà ta đã thấy đứng gần sông; nó hết sức giận chạy đến nghịch cùng chiên đực ấy.**  
**He came to the ram that had the two horns, which I saw standing before the river, and ran on him in the fury of his power.**  
**And it cometh unto the ram possessing the two horns, that I had seen standing before the stream, and runneth unto it in the fury of its power.**

- 7 Ta thấy nó đến gần con chiên đực, nổi giận húc nó, làm gãy hai cái sừng; con chiên đực không có sức nào chống lại; con dê vật nó xuống đất, giày đạp lên trên, và chẳng ai có thể cứu con chiên đực khỏi tay nó được.**  
**I saw him come close to the ram, and he was moved with anger against him, and struck the ram, and broke his two horns; and there was no power in the ram to stand before him; but he cast him down to the ground, and trampled on him; and there was none who could deliver the ram out of his hand.**  
**And I have seen it coming near the ram, and it becometh embittered at it, and smiteth the ram, and breaketh its two horns, and there hath been no power in the ram to stand before it, and it casteth it to the earth, and trampleth it down, and there hath been no deliverer to the ram out of its power.**
- 8 Con dê đực làm mình nên lớn lắm; nhưng khi nó đã mạnh, thì cái sừng lớn của nó gãy đi, và ở chỗ đó, có bốn cái sừng mọc rõ ra hướng về bốn gió trên trời.**  
**The male goat magnified himself exceedingly: and when he was strong, the great horn was broken; and instead of it there came up four notable [horns] toward the four winds of the sky.**  
**And the young he-goat hath exerted itself very much, and when it is strong, broken hath been the great horn; and come up doth a vision of four in its place, at the four winds of the heavens.**
- 9 Bởi một trong các sừng, có mọc ra một cái sừng nhỏ, lớn lên rất mạnh, về phương nam, phương đông, lại hướng về đất vinh hiển.**  
**Out of one of them came forth a little horn, which grew exceeding great, toward the south, and toward the east, and toward the glorious [land].**  
**And from the one of them come forth hath a little horn, and it exerteth itself greatly toward the south, and toward the east, and toward the beautiful [land];**
- 10 Nó lớn lên đến cơ binh trên trời; làm cho đổ xuống đất một phần cơ binh và một phần trong các ngôi sao, rồi nó giày đạp lên.**  
**It grew great, even to the host of the sky; and some of the host and of the stars it cast down to the ground, and trampled on them.**  
**yea, it exerteth unto the host of the heavens, and causeth to fall to the earth of the host, and of the stars, and trampleth them down.**
- 11 Nó làm mình nên lớn cho đến tướng cơ binh; nó cất của lễ hằng dâng khỏi Ngài, và nơi thánh của Ngài bị quăng xuống.**  
**Yes, it magnified itself, even to the prince of the host; and it took away from him the continual [burnt offering], and the place of his sanctuary was cast down.**  
**And unto the prince of the host it exerteth itself, and by it taken away hath been the continual [sacrifice], and thrown down the base of his sanctuary.**
- 12 Vì có tội lỗi thì cơ binh được phó cho nó, lên với của lễ thiêu hằng dâng; và nó ném bỏ lễ thật xuống đất, nó làm theo ý mình và được thịnh vượng.**  
**The host was given over [to it] together with the continual [burnt offering] through disobedience; and it cast down truth to the ground, and it did [its pleasure] and prospered.**  
**And the host is given up, with the continual [sacrifice], through transgression, and it throweth down truth to the earth, and it hath worked, and prospered.**

- 13** Bấy giờ ta nghe một đấng thánh đương nói, và một đấng thánh khác nói cùng đấng đương nói, rằng: Sự hiện thấy này về của lễ thiêu hằng dâng và về tội ác sanh ra sự hủy diệt, đặng phó nơi thánh cùng cơ binh để bị giày đạp dưới chơn, sẽ còn có cho đến
- Then I heard a holy one speaking; and another holy one said to that certain one who spoke, How long shall be the vision [concerning] the continual [burnt-offering], and the disobedience that makes desolate, to give both the sanctuary and the host to be trodden under foot?**
- And I hear a certain holy one speaking, and a certain holy one saith to the wonderful numberer who is speaking: Till when [is] the vision of the continual [sacrifice], and of the transgression, an astonishment, to make both sanctuary and host a treading down?**
- 14** Người trả lời rằng: Cho đến hai ngàn ba trăm buổi chiều và buổi mai; sau đó nơi thánh sẽ được thanh sạch.
- He said to me, To two thousand and three hundred evenings [and] mornings; then shall the sanctuary be cleansed.**
- And he saith unto me, Till evening -- morning two thousand and three hundred, then is the holy place declared right.**
- 15** Khi mà ta, Đa-ni-ên, nhìn xem sự hiện thấy đó, và ta tìm cách để rõ nghĩa, này, có như hình dạng người nam đứng trước ta.
- It happened, when I, even I Daniel, had seen the vision, that I sought to understand it; and, behold, there stood before me as the appearance of a man.**
- And it cometh to pass in my seeing -- I, Daniel -- the vision, that I require understanding, and lo, standing over-against me [is] as the appearance of a mighty one.**
- 16** Ta nghe tiếng một người nam từ giữa bờ sông U-lai, kêu và bảo rằng: Gáp-ri-ên, hãy cho người này hiểu sự hiện thấy đó.
- I heard a man`s voice between [the banks of] the Ulai, which called, and said, Gabriel, make this man to understand the vision.**
- And I hear a voice of man between [the banks of] Ulai, and he calleth and saith: Gabriel, cause this [one] to understand the appearance.**
- 17** Người bèn đến gần chỗ ta đứng; khi người đã đến, ta kinh hãi, và ngã sấp mặt xuống đất. Người bảo ta rằng: Hỡi con người, hãy hiểu biết; vì sự hiện thấy đó có quan hệ với
- So he came near where I stood; and when he came, I was frightened, and fell on my face: but he said to me, Understand, son of man; for the vision belongs to the time of the end.**
- And he cometh in near my station, and at his coming in I have been afraid, and I fall on my face, and he saith unto me: Understand, son of man, for at the time of the end [is] the vision.**
- 18** Khi người đương nói với ta, ta ngủ mê sấp mặt xuống đất; nhưng người đụng đến ta, khiến cho ta đứng dậy.
- Now as he was speaking with me, I fell into a deep sleep with my face toward the ground; but he touched me, and set me upright.**
- And in his speaking with me, I have been in a trance on my face, on the earth; and he cometh against me, and causeth me to stand on my station,**

- 19 Người bảo ta rằng: Nay, ta sẽ bảo cho người biết điều sẽ đến trong kỳ sau rốt của sự thịnh nộ; vì điều này quan hệ đến kỳ định cuối cùng.**  
**He said, Behold, I will make you know what shall be in the latter time of the indignation; for it belongs to the appointed time of the end.**  
**and saith: Lo, I -- I am causing thee to know that which is in the latter end of the indignation; for, at the appointed time [is] the end.**
- 20 Con chiên đực mà người đã thấy, có hai sừng, đó là các vua nước Mê-đi và Phe-rơ-sơ.**  
**The ram which you saw, that had the two horns, they are the kings of Media and Persia.**  
**`The ram that thou hast seen possessing two horns, [are] the kings of Media and Persia.**
- 21 Con dê xồm đực, tức là vua nước Gờ-réc; và cái sừng lớn ở giữa hai con mắt, tức là vua đầu nhút.**  
**The rough male goat is the king of Greece: and the great horn that is between his eyes is the first king.**  
**And the young he-goat, the hairy one, [is] the king of Javan; and the great horn that [is] between its eyes is the first king;**
- 22 Về sừng đã gãy đi, có bốn sừng mọc lên trong chỗ nó: tức là bốn nước bởi dân tộc đó dấy lên, song quyền thế không bằng sừng ấy.**  
**As for that which was broken, in the place whereof four stood up, four kingdoms shall stand up out of the nation, but not with his power.**  
**and that being broken, stand up do four in its place, four kingdoms from the nation do stand up, and not in its power.**
- 23 Đến kỳ sau rốt của nước chúng nó, khi số những kẻ bội nghịch đã đầy, thì sẽ dấy lên một vua, là người có bộ mặt hung dữ và thấu rõ những lời màu nhiệm.**  
**In the latter time of their kingdom, when the transgressors are come to the full, a king of fierce face, and understanding dark sentences, shall stand up.**  
**`And in the latter end of their kingdom, about the perfecting of the transgressors, stand up doth a king, fierce of face, and understanding hidden things;**
- 24 Quyền thế người sẽ lớn thêm, nhưng không phải bởi sức mình. Người làm những sự tàn phá lạ thường; và được thịnh vượng, làm theo ý mình, hủy diệt những kẻ có quyền và**  
**His power shall be mighty, but not by his own power; and he shall destroy wonderfully, and shall prosper and do [his pleasure]; and he shall destroy the mighty ones and the holy people.**  
**and his power hath been mighty, and not by his own power; and wonderful things he destroyeth, and he hath prospered, and wrought, and destroyed mighty ones, and the people of the Holy Ones.**
- 25 Người dùng quyền thuật làm nên chước gian dối mình được thắng lợi. Trong lòng người tự làm mình nên lớn, và trong lúc dân ở yên ổn, người sẽ hủy diệt nhiều kẻ; người nổi lên chống với vua của các vua, nhưng người sẽ bị bẻ gãy chẳng bởi tay người ta.**  
**Through his policy he shall cause craft to prosper in his hand; and he shall magnify himself in his heart, and in [their] security shall he destroy many: he shall also stand up against the prince of princes; but he shall be broken without hand.**  
**`And by his understanding he hath also caused deceit to prosper in his hand, and in his heart he exerteth himself, and by ease he destroyeth many; and against the prince of princes he standeth -- and without hand he is broken.**

- 26** Và, sự hiện thấy về các buổi chiều và các buổi mai mà nói đến là thật. Nhưng người hãy giữ kín sự hiện thấy đó, vì nó quan hệ với sau nhiều ngày.  
**The vision of the evenings and mornings which has been told is true: but shut you up the vision; for it belongs to many days [to come].**  
**And the appearance of the evening and of the morning, that is told, is true; and thou, hide thou the vision, for [it is] after many days.`**
- 27** Bấy giờ, ta, Đa-ni-ên, mê mẫn, và đau ốm trong mấy ngày; đoạn ta chỗi dậy và làm việc vua. Ta rất lấy làm lạ về sự hiện thấy ấy, nhưng chẳng ai rõ ý nó.  
**I, Daniel, fainted, and was sick certain days; then I rose up, and did the king`s business: and I wondered at the vision, but none understood it.**  
**And I, Daniel, have been, yea, I became sick [for] days, and I rise, and do the king`s work, and am astonished at the appearance, and there is none understanding.**
- 1** Năm đầu Đa-ri-út con trai A-suê-ru, về dòng người Mê-đi, đã được lập làm vua trị nước người Canh-đê;  
**In the first year of Darius the son of Ahasuerus, of the seed of the Medes, who was made king over the realm of the Chaldeans,**  
**In the first year of Darius, son of Ahasuerus, of the seed of the Medes, who hath been made king over the kingdom of the Chaldeans,**
- 2** đương năm đầu về triều người, ta, Đa-ni-ên, bởi các sách biết rằng số năm mà lời Đức Giê-hô-va đã phán cùng đấng tiên tri Giê-rê-mi, để cho trọn sự hoang vu thành Giê-ru-sa-lem, là bảy mươi năm.  
**in the first year of his reign I, Daniel, understood by the books the number of the years whereof the word of Yahweh came to Jeremiah the prophet, for the accomplishing of the desolations of Jerusalem, even seventy years.**  
**in the first year of his reign, I, Daniel, have understood by books the number of the years, (in that a word of Jehovah hath been unto Jeremiah the prophet,) concerning the fulfilling of the wastes of Jerusalem -- seventy years;**
- 3** Ta để mặt hướng về Chúa là Đức Chúa Trời, lấy sự khẩn nguyện, nài xin, với sự kiêng ăn, mặc bao gai, đội tro mà tìm.  
**I set my face to the Lord God, to seek by prayer and petitions, with fasting and sackcloth and ashes.**  
**and I set my face unto the Lord God, to seek [by] prayer and supplications, with fasting, and sackcloth, and ashes.**
- 4** Vậy, ta cầu nguyện Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta, và ta xưng tội cùng Ngài mà rằng: Oi! Ch a là Đức Chúa Trời cao cả và đáng khiếp sợ! Ngài giữ lời giao ước và sự nhơn từ đối với những kẻ yêu Ngài và giữ các điều răn Ngài,  
**I prayed to Yahweh my God, and made confession, and said, Oh, Lord, the great and dreadful God, who keeps covenant and lovingkindness with those who love him and keep his commandments,**  
**And I pray to Jehovah my God, and confess, and say: `I beseech Thee, O Lord God, the great and the fearful, keeping the covenant and the kindness to those loving Him, and to those keeping His commands;**

- 5** chúng tôi đã phạm tội, làm sự trái ngược, ăn ở hung dữ, chúng tôi đã bặt nghịch và đã xây bỏ các giềng mối và lệ luật của Ngài.  
we have sinned, and have dealt perversely, and have done wickedly, and have rebelled, even turning aside from your precepts and from your ordinances;  
we have sinned, and done perversely, and done wickedly, and rebelled, to turn aside from Thy commands, and from Thy judgments:
- 6** Chúng tôi đã không nghe các tôi tớ Ngài là các đấng tiên tri, đã lấy danh Ngài mà nói cùng các vua, các quan trưởng, các tổ phụ chúng tôi, và cùng cả dân trong đất.  
neither have we listened to your servants the prophets, who spoke in your name to our kings, our princes, and our fathers, and to all the people of the land.  
and we have not hearkened unto Thy servants, the prophets, who have spoken in Thy name unto our kings, our heads, and our fathers, and to all the people of the land.
- 7** Hỡi Chúa, sự công bình thuộc về Ngài, còn sự hổ mặt về chúng tôi, như ngày nay, sự ấy bao trùm người Giu-đa, dân cư Giê-ru-sa-lem, hết thảy người Y-sơ-ra-ên ở gần ở xa, trong mọi nước mà Ngài đã làm cho họ tan tác, vì có những sự gian ác họ đã phạm nghịch  
Lord, righteousness belongs to you, but to us confusion of face, as at this day; to the men of Judah, and to the inhabitants of Jerusalem, and to all Israel, who are near, and who are far off, through all the countries where you have driven them, because of their trespass that they have trespassed against you.  
`To Thee, O Lord, [is] the righteousness, and to us the shame of face, as [at] this day, to the men of Judah, and to the inhabitants of Jerusalem, and to all Israel, who are near, and who are far off, in all the lands whither Thou hast driven them, in their trespass that they have trespassed against Thee.
- 8** Hỡi Chúa, sự hổ mặt thuộc về chúng tôi, về các vua, các quan trưởng, các tổ phụ chúng tôi, bởi chúng tôi đã phạm tội nghịch cùng Ngài.  
Lord, to us belongs confusion of face, to our kings, to our princes, and to our fathers, because we have sinned against you.  
`O Lord, to us [is] the shame of face, to our kings, to our heads, and to our fathers, in that we have sinned against Thee.
- 9** Những sự thương xót và tha thứ đều thuộc về Chúa là Đức Chúa Trời chúng tôi; bởi chúng tôi đã bặt nghịch cùng Ngài.  
To the Lord our God belong mercies and forgiveness; for we have rebelled against him;  
`To the Lord our God [are] the mercies and the forgivenesses, for we have rebelled against Him,
- 10** Chúng tôi đã chẳng nghe lời Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, đặt bước đi trong luật pháp mà Ngài đã cậy tôi tớ Ngài là các đấng tiên tri để trước mặt chúng tôi.  
neither have we obeyed the voice of Yahweh our God, to walk in his laws, which he set before us by his servants the prophets.  
and have not hearkened to the voice of Jehovah our God, to walk in His laws, that He hath set before us by the hand of His servants the prophets;

- 11** **Hết thầy người Y-sơ-ra-ên đã phạm luật pháp Ngài và xây đi để không vâng theo tiếng Ngài. Vậy nên sự rủa sả, và thề nguyền chép trong luật pháp Môi-se là tội tở của Đức Chúa Trời, đã đổ ra trên chúng tôi, vì chúng tôi đã phạm tội nghịch cùng Ngài.**  
**Yes, all Israel have transgressed your law, even turning aside, that they should not obey your voice: therefore has the curse been poured out on us, and the oath that is written in the law of Moses the servant of God; for we have sinned against him.**  
**and all Israel have transgressed Thy law, to turn aside so as not to hearken to Thy voice; and poured on us is the execration, and the oath, that is written in the law of Moses, servant of God, because we have sinned against Him.**
- 12** **Ngài đã làm cho chắc các lời đã phán nghịch cùng chúng tôi, cùng các quan án đã đoán xét chúng tôi, mà khiến tai vạ lớn đến trên chúng tôi; vì khắp dưới trời chẳng hề có tai vạ nào giống như đã làm ra trên Giê-ru-sa-lem.**  
**He has confirmed his words, which he spoke against us, and against our judges who judged us, by bringing on us a great evil; for under the whole sky has not been done as has been done on Jerusalem.**  
**And He confirmeth His words that He hath spoken against us, and against our judges who have judged us, to bring in upon us great evil, in that it hath not been done under the whole heavens as it hath been done in Jerusalem,**
- 13** **Cả tai vạ này đã đến trên chúng tôi như có chép trong luật pháp Môi-se; mà chúng tôi cũng không nài xin ơn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, đừng xây bỏ khỏi sự gian ác mình và thấu rõ đạo thật của Ngài.**  
**As it is written in the law of Moses, all this evil is come on us: yet have we not entreated the favor of Yahweh our God, that we should turn from our iniquities, and have discernment in your truth.**  
**as it is written in the law of Moses, all this evil hath come upon us, and we have not appeased the face of Jehovah our God to turn back from our iniquities, and to act wisely in Thy truth.**
- 14** **Bởi có đó, Đức Giê-hô-va ngắm xem và giáng tai vạ ấy trên chúng tôi; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi là công bình trong mọi việc Ngài làm, chớ chúng tôi không vâng theo tiếng Ngài.**  
**Therefore has Yahweh watched over the evil, and brought it on us; for Yahweh our God is righteous in all his works which he does, and we have not obeyed his voice.**  
**And Jehovah doth watch for the evil, and bringeth it upon us, for righteous [is] Jehovah our God concerning all His works that He hath done, and we have not hearkened to His voice.**
- 15** **Bây giờ, hỡi Chúa là Đức Chúa Trời chúng tôi, Ngài đã lấy tay mạnh đem dân Ngài ra khỏi đất Ê-díp-tô, đã làm nên cho mình một danh tiếng như ngày nay; còn chúng tôi đã phạm tội, đã làm việc ác.**  
**Now, Lord our God, who has brought your people forth out of the land of Egypt with a mighty hand, and have gotten you renown, as at this day; we have sinned, we have done wickedly.**  
**And now, O Lord our God, who hast brought forth Thy people from the land of Egypt by a strong hand, and dost make for Thee a name as at this day, we have sinned, we have done wickedly.**

- 16** Hỡi Chúa, tôi cầu xin Chúa cứ mọi sự công bình Ngài khiến cơn giận và thịnh nộ của Ngài xây khôi thành Giê-ru-sa-lem Ngài, tức là núi thánh Ngài; vì ấy là bởi tội lỗi chúng tôi và sự gian ác tổ phụ chúng tôi mà Giê-ru-sa-lem và dân Ngài phải chịu những kẻ ở chung quanh chúng tôi sỉ nhục.  
**Lord, according to all your righteousness, let your anger and please let your wrath be turned away from your city Jerusalem, your holy mountain; because for our sins, and for the iniquities of our fathers, Jerusalem and your people are become a reproach to all who are round about us.**  
**`O Lord, according to all Thy righteous acts, let turn back, I pray Thee, Thine anger and Thy fury from Thy city Jerusalem, Thy holy mount, for by our sins, and by the iniquities of our fathers, Jerusalem and Thy people [are] for a reproach to all our neighbours;**
- 17** Cho nên bây giờ, hỡi Đức Chúa Trời chúng tôi, xin đoái nghe lời khẩn nguyện nài xin của kẻ tôi tớ Ngài! Xin vì cố Chúa, hãy rạng mặt Ngài ra trên nơi thánh vắng vẻ của Ngài!  
**Now therefore, our God, listen to the prayer of your servant, and to his petitions, and cause your face to shine on your sanctuary that is desolate, for the Lord`s sake.**  
**and now, hearken, O our God, unto the prayer of Thy servant, and unto his supplication, and cause Thy face to shine on Thy sanctuary that [is] desolate, for the Lord`s sake.**
- 18** Hỡi Đức Chúa Trời tôi, xin ghé tai và nghe. Xin mở mắt nhìn xem những nơi hoang vu của chúng tôi, và thành đã được xưng bởi danh Ngài! Không phải cậy những sự công bình mình mà chúng tôi nài xin Ngài, nhưng cậy những sự thương xót cả thể của Ngài.  
**My God, turn your ear, and hear; open your eyes, and see our desolations, and the city which is called by your name: for we do not present our petitions before you for our righteousness, but for your great mercies` sake.**  
**`Incline, O my God, Thine ear, and hear, open Thine eyes and see our desolations, and the city on which Thy name is called; for not for our righteous acts are we causing our supplications to fall before Thee, but for Thy mercies that [are] many.**
- 19** Hỡi Chúa! hãy dù nghe; hỡi Chúa! hãy tha thứ; hỡi Chúa! hãy để ý và làm đi. Hỡi Đức Chúa Trời tôi! vì cố chính Ngài, xin chớ trì hoãn; vì thành Ngài và dân Ngài đã được xưng bằng danh Ngài!  
**Lord, hear; Lord, forgive; Lord, listen and do; don`t defer, for your own sake, my God, because your city and your people are called by your name.**  
**O lord, hear, O Lord, forgive; O Lord, attend and do; do not delay, for Thine own sake, O my God, for Thy name is called on Thy city, and on Thy people.`**
- 20** Ta còn đương nói và cầu nguyện, xưng tội lỗi ta và tội dân Y-sơ-ra-ên ta và ta dâng lời nài xin trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta, vì núi thánh Đức Chúa Trời ta;  
**While I was speaking, and praying, and confessing my sin and the sin of my people Israel, and presenting my supplication before Yahweh my God for the holy mountain of my God; And while I am speaking, and praying, and confessing my sin, and the sin of my people Israel, and causing my supplication to fall before Jehovah my God, for the holy mount of my God,**



- 21** vậy ta còn nói trong khi cầu nguyện, này, Gáp-ri-ên, người mà ta đã thấy trong sự hiện thấy lúc đầu tiên, được sai bay mau đến đặng ta độ lúc dâng lễ chiều hôm.  
**yes, while I was speaking in prayer, the man Gabriel, whom I had seen in the vision at the beginning, being caused to fly swiftly, touched me about the time of the evening offering.**  
**yea, while I am speaking in prayer, then that one Gabriel, whom I had seen in vision at the commencement, being caused to fly swiftly, is coming unto me at the time of the evening present.**
- 22** Người dạy dỗ ta và nói cùng ta rằng: Hỡi Đa-ni-ên, bây giờ ta ra để ban sự khôn ngoan và thông sáng cho người.  
**He instructed me, and talked with me, and said, Daniel, I am now come forth to give you wisdom and understanding.**  
**And he giveth understanding, and speaketh with me, and saith, `O Daniel, now I have come forth to cause thee to consider understanding wisely;**
- 23** Lời phán dặn đã ra từ khi người bắt đầu nài xin; và ta đến để tỏ lời đó cho người, vì người đã được yêu quý lắm. Vậy hãy suy nghĩ sự đó và hãy hiểu biết sự hiện thấy.  
**At the beginning of your petitions the commandment went forth, and I am come to tell you; for you are greatly beloved: therefore consider the matter, and understand the vision.**  
**at the commencement of thy supplications hath the word come forth, and I have come to declare [it], for thou [art] greatly desired, and understand thou concerning the matter, and consider concerning the appearance.**
- 24** Có bảy mươi tuần lễ định trên dân người và thành thánh người, đặng ngăn sự phạm pháp, trừ tội lỗi, làm sạch sự gian ác, và đem sự công bình đời đời vào, đặng đặt ấn tín nơi sự hiện thấy và lời tiên tri, và xức dầu cho Đấng rất thánh.  
**Seventy weeks are decreed on your people and on your holy city, to finish disobedience, and to make an end of sins, and to make reconciliation for iniquity, and to bring in everlasting righteousness, and to seal up vision and prophecy, and to anoint the most**  
**`Seventy weeks are determined for thy people, and for thy holy city, to shut up the transgression, and to seal up sins, and to cover iniquity, and to bring in righteousness age-during, and to seal up vision and prophet, and to anoint the holy of holies.**
- 25** Người khá biết và hiểu rằng từ khi ra lệnh tu bổ và xây lại Giê-ru-sa-lem, cho đến Đấng chịu xức dầu, tức là vua, thì được bảy tuần lễ và sáu mươi hai tuần lễ; thành đó sẽ được xây lại, có đường phố và hào, trong kỳ khó khăn.  
**Know therefore and discern, that from the going forth of the commandment to restore and to build Jerusalem to the Anointed One, the prince, shall be seven weeks, and sixty-two weeks: it shall be built again, with street and moat, even in troubled times.**  
**And thou dost know, and dost consider wisely, from the going forth of the word to restore and to build Jerusalem till Messiah the Leader [is] seven weeks, and sixty and two weeks: the broad place hath been built again, and the rampart, even in the distress of the times.**

- 26 Sau sáu mươi hai tuần lễ đó, Đấng chịu xúc dầu sẽ bị trừ đi, và sẽ không có chi hết. Có dân của vua hầu đến sẽ hủy phá thành và nơi thánh; cuối cùng nó sẽ như bị nước lụt ngập, có sự tranh chiến cho đến cuối cùng; những sự hoang vu đã định.**  
**After the sixty-two weeks the Anointed One shall be cut off, and shall have nothing; and the people of the prince who shall come shall destroy the city and the sanctuary; and the end of it shall be with a flood, and even to the end shall be war; desolations are determined.**  
**And after the sixty and two weeks, cut off is Messiah, and the city and the holy place are not his, the Leader who hath come doth destroy the people; and its end [is] with a flood, and till the end [is] war, determined [are] desolations.**
- 27 Người sẽ lập giao ước vững bền với nhiều người trong một tuần lễ, và đến giữa tuần ấy, người sẽ khiến của lễ và của lễ chay dứt đi. Kẻ hủy phá sẽ đến bởi cánh góm ghê tởm, và sẽ có sự giận dữ đổ trên nơi bị hoang vu, cho đến kỳ sau rốt, là kỳ đã định.**  
**He shall make a firm covenant with many for one week: and in the midst of the week he shall cause the sacrifice and the offering to cease; and on the wing of abominations [shall come] one who makes desolate; and even to the full end, and that determined, shall [wrath] be poured out on the desolate.**  
**And he hath strengthened a covenant with many -- one week, and [in] the midst of the week he causeth sacrifice and present to cease, and by the wing of abominations he is making desolate, even till the consummation, and that which is determined is poured on the desolate one.**
- 1 Năm thứ ba đời vua Si-ru nước Phe-rơ-sơ, có một sự tỏ ra cho Đa-ni-ên cũng gọi là Bên-tơ-xát-sa. Sự tỏ ra đó là thật, tức là sự chiến tranh lớn. Đa-ni-ên hiểu sự đó, và rõ được ý của sự hiện thấy.**  
**In the third year of Cyrus king of Persia a thing was revealed to Daniel, whose name was called Belteshazzar; and the thing was true, even a great warfare: and he understood the thing, and had understanding of the vision.**  
**In the third year of Cyrus king of Persia, a thing is revealed to Daniel, whose name is called Belteshazzar, and the thing [is] true, and the warfare [is] great: and he hath understood the thing, and hath understanding about the appearance.**
- 2 Trong những ngày đó, ta, Đa-ni-ên đương buồn rầu trải ba tuần lễ trọn.**  
**In those days I, Daniel, was mourning three whole weeks.**  
**`In those days, I, Daniel, have been mourning three weeks of days;**
- 3 Ta chẳng ăn bánh ngon, thịt và rượu chẳng vào miệng ta, và ta không xúc dầu chi hết cho đến chừng ba tuần đã mãn.**  
**I ate no pleasant bread, neither came flesh nor wine into my mouth, neither did I anoint myself at all, until three whole weeks were fulfilled.**  
**desirable bread I have not eaten, and flesh and wine hath not come in unto my mouth, and I have not anointed myself at all, till the completion of three weeks of days.**
- 4 Ngày thứ hai mươi bốn tháng giêng, ta ở kề bờ sông lớn Hi-đê-ke.**  
**In the four and twentieth day of the first month, as I was by the side of the great river, which is Hiddekel,**  
**`And in the twenty and fourth day of the first month, I have been by the side of the great river, that [is] Hiddekel:**

- 5 Ta nhướng mắt nhìn xem, này, một người mặc vải gai, chung quanh lưng thắt đai bằng vàng ròng U-pha.**  
**I lifted up my eyes, and looked, and, behold, a man clothed in linen, whose loins were girded with pure gold of Uphaz:**  
**and I lift up mine eyes, and look, and lo, a certain one clothed in linen, and his loins girt with pure gold of Uphaz,**
- 6 Minh người như bích ngọc; mặt người như chớp, và mắt như đuốc cháy; tay và chơn như đồng đánh bóng, và tiếng nói như tiếng đám đông.**  
**his body also was like the beryl, and his face as the appearance of lightning, and his eyes as flaming torches, and his arms and his feet like burnished brass, and the voice of his words like the voice of a multitude.**  
**and his body as a beryl, and his face as the appearance of lightning, and his eyes as lamps of fire, and his arms and his feet as the aspect of bright brass, and the voice of his words as the voice of a multitude.**
- 7 Ta, Đa-ni-ên, chỉ có một mình ta xem sự hiện thấy đó, vì những kẻ ở cùng ta không thấy sự hiện thấy đó; nhưng họ run rẩy quá, chạy trốn để ẩn mình.**  
**I, Daniel, alone saw the vision; for the men who were with me didn't see the vision; but a great quaking fell on them, and they fled to hide themselves.**  
**`And I have seen -- I, Daniel, by myself -- the appearance: and the men who have been with me have not seen the appearance, but a great trembling hath fallen on them, and they flee to be hidden;**
- 8 Vậy ta sót lại một mình, và thấy sự hiện thấy lớn đó thì chẳng còn sức nữa. Mặt ta biến sắc cho đến tái đi, và ta không còn sức nữa.**  
**So I was left alone, and saw this great vision, and there remained no strength in me; for my comeliness was turned in me into corruption, and I retained no strength.**  
**and I have been left by myself, and I see this great appearance, and there hath been no power left in me, and my honour hath been turned in me to corruption, yea, I have not retained power.**
- 9 Song ta còn nghe tiếng của những lời người, và vừa nghe xong, ta ngủ mê đi, nằm sấp mặt xuống đất.**  
**Yet heard I the voice of his words; and when I heard the voice of his words, then was I fallen into a deep sleep on my face, with my face toward the ground.**  
**`And I hear the voice of his words, and when I hear the voice of his words, then I have been in a trance on my face, and my face [is] to the earth;**
- 10 Bấy giờ có một bàn tay rờ đến ta, khiến ta dậy, chống đầu gối và bàn tay trên đất.**  
**Behold, a hand touched me, which set me on my knees and on the palms of my hands.**  
**and lo, a hand hath come against me, and shaketh me on my knees and the palms of my hands.**

- 11** Đoạn, người đó nói cùng ta rằng: Hỡi Đa-ni-ên, là người rất được yêu quý, hãy hiểu những lời ta nói cùng người, và hãy đứng thẳng lên, vì bây giờ ta đã được sai đến cùng người. Khi người đã nói cùng ta lời ấy, ta đứng lên và run rẩy.  
He said to me, Daniel, you man greatly beloved, understand the words that I speak to you, and stand upright; for to you am I now sent. When he had spoken this word to me, I stood trembling.  
`And he saith unto me: Daniel, man greatly desired, attend to the words that I am speaking unto thee, and stand on thy station, for now I have been sent unto thee. `And when he speaketh with me this word, I have stood trembling.
- 12** Đoạn, người bảo ta rằng: Hỡi Đa-ni-ên, đừng sợ; vì kể từ ngày đầu mà người đã chuyên lòng hiểu, hạ mình người xuống trước mặt Đức Chúa Trời người, thì những lời người đã được nghe, và vì có những lời người mà ta đã đến.  
Then said he to me, Don't be afraid, Daniel; for from the first day that you did set your heart to understand, and to humble yourself before your God, your words were heard: and I am come for your words' sake.  
And he saith unto me: Do not fear, Daniel, for from the first day that thou didst give thy heart to understand, and to humble thyself before thy God, thy words have been heard, and I have come because of thy words.
- 13** Song vua nước Phe-rơ-sơ đã ngăn trở ta trong hai mươi một ngày; nhưng, nầy Mi-ca-ên là một trong các quan trưởng đầu nhất, đã đến mà giúp đỡ ta, và ta ở lại đó với các vua Phe-rơ-sơ.  
But the prince of the kingdom of Persia withstood me twenty-one days; but, behold, Michael, one of the chief princes, came to help me: and I remained there with the kings of Persia.  
`And the head of the kingdom of Persia is standing over-against me twenty and one days, and lo, Michael, first of the chief heads, hath come in to help me, and I have remained there near the kings of Persia;
- 14** Bây giờ ta đến để bảo người hiểu sự sẽ xảy đến cho dân người trong những ngày sau rốt; vì sự hiện thấy này chỉ về nhiều ngày lâu về sau.  
Now I am come to make you understand what shall befall your people in the latter days; for the vision is yet for [many] days:  
and I have come to cause thee to understand that which doth happen to thy people in the latter end of the days, for yet the vision [is] after days.
- 15** Trong khi người nói cùng ta những lời đó, ta cúi mặt xuống đất, và làm thinh.  
and when he had spoken to me according to these words, I set my face toward the ground, and was mute.  
`And when he speaketh with me about these things, I have set my face toward the earth, and have been silent;

- 16** **Này, có đấng bộ dạng như các con trai loài người rờ đến môi ta. Ta bèn mở miệng, nói cùng đấng đứng trước mặt ta rằng: Hỡi chúa tôi, sự buồn rầu trở lại trên tôi vì có sự hiện thấy này, tôi không còn sức nữa.**  
**Behold, one in the likeness of the sons of men touched my lips: then I opened my mouth, and spoke and said to him who stood before me, my lord, by reason of the vision my sorrows are turned on me, and I retain no strength.**  
**and lo, as the manner of the sons of men, he is striking against my lips, and I open my mouth, and I speak, and say unto him who is standing over-against me: My lord, by the appearance turned have been my pangs against me, and I have retained no power.**
- 17** **Thế nào đây tớ chúa tôi nói được cùng chúa tôi? vì về phần tôi, tức thì không còn một chút sức lực nào trong tôi, và cũng không còn hơi thở trong tôi nữa!**  
**For how can the servant of this my lord talk with this my lord? for as for me, immediately there remained no strength in me, neither was there breath left in me.**  
**And how is the servant of this my lord able to speak with this my lord? as for me, henceforth there remaineth in me no power, yea, breath hath not been left in me.**
- 18** **Bấy giờ đấng có bộ dạng người nam lại rờ đến ta và khiến ta nên mạnh.**  
**Then there touched me again one like the appearance of a man, and he strengthened me.**  
**And he addeth, and striketh against me, as the appearance of a man, and strengtheneth me,**
- 19** **Người bảo ta rằng: Hỡi người rất được yêu quý, đừng sợ hãi; nguyện cho sự bình an ở với người! Hãy mạnh bạo! Phải, hãy mạnh bạo đi! Khi người đương nói cùng ta, ta lại được sức, mà nói rằng: Hỡi chúa, xin hãy nói, vì chúa đã khiến tôi nên mạnh.**  
**He said, "Greatly beloved man, don't be afraid: peace be to you, be strong, yes, be strong." When he spoke to me, I was strengthened, and said, "Let my lord speak; for you have strengthened me."**  
**and he saith: Do not fear, O man greatly desired, peace to thee, be strong, yea, be strong; and when he speaketh with me, I have strengthened myself, and I say, Let my lord speak, for thou hast strengthened me.**
- 20** **Người lại nói cùng ta rằng: Người có biết tại sao ta đến cùng người chẳng? Bây giờ ta trở về để đánh trận cùng vua của Phe-rơ-sơ, và khi ta đi, kia, vua của Gờ-réc sẽ đến.**  
**Then he said, "Do you know why I have come to you? Now I will return to fight with the prince of Persia. When I go forth, behold, the prince of Greece shall come.**  
**And he saith, Hast thou known why I have come unto thee? and now I turn back to fight with the head of Persia; yea, I am going forth, and lo, the head of Javan hath come;**
- 21** **Nhưng ta sẽ truyền bảo cho người biết mọi điều đã ghi chép trong sách chơn thật. Không có ai giúp ta để chống với chúng nó, ngoài Mi-ca-ên, và vua các người.**  
**But I will tell you that which is inscribed in the writing of truth: and there is none who holds with me against these, but Michael your prince."**  
**but I declare to thee that which is noted down in the Writing of Truth, and there is not one strengthening himself with me, concerning these, except Michael your head.**
- 1** **Trong năm đời vua Đa-ri-út, người Mê-đi, ta đã dấy khiến để giúp đỡ người và làm cho**  
**"As for me, in the first year of Darius the Mede, I stood up to confirm and strengthen him.**  
**And I, in the first year of Darius the Mede, my standing [is] for a strengthener, and for a stronghold to him;**

- 2** Bây giờ ta sẽ cho người biết sự chơn thật. Nay, còn có ba vua trong nước Phe-rơ-sơ sẽ dấy lên, lại vua thứ tư có nhiều của cải hơn hết thầy; và khi của cải làm cho vua đó nên mạnh, thì người xui giục mọi người nghịch cùng nước Gờ-réc.  
**Now will I show you the truth. Behold, there shall stand up yet three kings in Persia; and the fourth shall be far richer than they all: and when he has grown strong through his riches, he shall stir up all against the realm of Greece.**  
**and, now, truth I declare to thee, Lo, yet three kings are standing for Persia, and the fourth doth become far richer than all, and according to his strength by his riches he stirreth up the whole, with the kingdom of Javan.**
- 3** Song sẽ có một vua mạnh dấy lên, lấy quyền lớn cai trị và làm theo ý mình.  
**A mighty king shall stand up, who shall rule with great dominion, and do according to his will.**  
**And a mighty king hath stood, and he hath ruled a great dominion, and hath done according to his will;**
- 4** Khi vua ấy đã dấy lên, thì nước người bị xé và chia ra theo bốn gió của trời, nhưng không truyền lại cho con cháu, cũng không như quyền đã dùng mà cai trị trước nữa; vì nước người sẽ bị nhỏ và phó cho người khác ngoài những người đó.  
**When he shall stand up, his kingdom shall be broken, and shall be divided toward the four winds of the sky, but not to his posterity, nor according to his dominion with which he ruled; for his kingdom shall be plucked up, even for others besides these.**  
**and according to his standing is his kingdom broken, and divided to the four winds of the heavens, and not to his posterity, nor according to his dominion that he ruled, for his kingdom is plucked up -- and for others apart from these.**
- 5** Vua phương nam sẽ được mạnh; nhưng một trong các tướng của vua sẽ được mạnh hơn vua, và có quyền cai trị; quyền người sẽ lớn lắm.  
**The king of the south shall be strong, and [one] of his princes; and he shall be strong above him, and have dominion; his dominion shall be a great dominion.**  
**`And a king of the south -- even of his princes -- doth become strong, and doth prevail against him, and hath ruled; a great dominion [is] his dominion.**
- 6** Đến cuối cùng mấy năm, các vua đó sẽ đồng minh với nhau; công chúa vua phương nam đến cùng vua phương bắc để kết hòa hảo. Nhưng sức của cánh tay công chúa chắc không được lâu; quyền của vua phương bắc và cánh tay người cũng chẳng còn; nhưng công chúa và những kẻ đã dẫn nó đến, và người sanh ra nó, cùng kẻ đã giúp đỡ nó trong  
**At the end of years they shall join themselves together; and the daughter of the king of the south shall come to the king of the north to make an agreement: but she shall not retain the strength of her arm; neither shall he stand, nor his arm; but she shall be given up, and those who brought her, and he who became the father of her, and he who strengthened her in those times.**  
**`And at the end of years they do join themselves together, and a daughter of the king of the south doth come in unto the king of the north to do upright things; and she doth not retain the power of the arm; and he doth not stand, nor his arm; and she is given up, she, and those bringing her in, and her child, and he who is strengthening her in [these] times.**

- 7 Một chồi ra từ rễ công chúa, dấy lên để nối ngôi nó, mà đến cùng cơ binh, vào trong đồn lũy vua phương bắc, đánh và thắng được.**  
**But out of a shoot from her roots shall one stand up in his place, who shall come to the army, and shall enter into the fortress of the king of the north, and shall deal against them, and shall prevail.**  
**And [one] hath stood up from a branch of her roots, [in] his station, and he cometh in unto the bulwark, yea, he cometh into a stronghold of the king of the south, and hath wrought against them, and hath done mightily;**
- 8 Người bắt cả các thần họ làm phu tù đem sang nước Ê-díp-tô, cả các tượng đúc và các khí mạnh bằng vàng bằng bạc nữa; đoạn trong vài năm, người sẽ không đánh vua**  
**Also their gods, with their molten images, [and] with their goodly vessels of silver and of gold, shall he carry captive into Egypt; and he shall refrain some years from the king of the north.**  
**and also their gods, with their princes, with their desirable vessels of silver and gold, into captivity he bringeth [into] Egypt; and he doth stand more years than the king of the north.**
- 9 Vua này sẽ tiến vào nước vua phương nam, nhưng lại trở về xứ mình.**  
**He shall come into the realm of the king of the south, but he shall return into his own land.**  
**And the king of the south hath come into the kingdom, and turned back unto his own**
- 10 Hai con trai vua phương bắc đi chiến trận, nhóm một đoàn cơ binh lớn, sẽ đến, sẽ tràn ra và đi qua; chúng nó sẽ trở về và chiến trận cho đến đồn lũy vua phương nam.**  
**His sons shall war, and shall assemble a multitude of great forces, which shall come on, and overflow, and pass through; and they shall return and war, even to his fortress.**  
**and his sons stir themselves up, and have gathered a multitude of great forces, and he hath certainly come in, and overflowed, and passed through, and he turneth back, and they stir themselves up unto his stronghold.**
- 11 Bấy giờ vua phương nam tức giận, ra ngoài để đánh nhau cùng vua phương bắc, sắp sẵn sàng một cơ binh đông, và cơ binh của vua phương bắc phải phó vào tay người.**  
**The king of the south shall be moved with anger, and shall come forth and fight with him, even with the king of the north; and he shall set forth a great multitude, and the multitude shall be given into his hand.**  
**And the king of the south doth become embittered, and hath gone forth and fought with him, with the king of the north, and hath caused a great multitude to stand, and the multitude hath been given into his hand,**
- 12 Cơ binh đó tan ròi, thì lòng vua phương nam sẽ lên kiêu ngạo. Người sẽ làm cho ngã xuống bấy nhiêu vạn người, nhưng không được thắng.**  
**The multitude shall be lifted up, and his heart shall be exalted; and he shall cast down tens of thousands, but he shall not prevail.**  
**and he hath carried away the multitude, his heart is high, and he hath caused myriads to fall, and he doth not become strong.**

- 13 Vua phương bắc sẽ trở về, thâu nhóm cơ binh đông hơn nữa; và đến cuối cùng các kỳ tức là các năm, người sẽ đến với một cơ binh lớn và đồ rất nhiều.**  
**The king of the north shall return, and shall set forth a multitude greater than the former; and he shall come on at the end of the times, [even of] years, with a great army and with much substance.**  
**And the king of the north hath turned back, and hath caused a multitude to stand, greater than the first, and at the end of the times a second time he doth certainly come in with a great force, and with much substance;**
- 14 Trong khi ấy nhiều người nổi lên nghịch cùng vua phương nam, và các con cái của kẻ hung dữ trong dân người sẽ dấy lên, hầu cho ứng nghiệm sự hiện thấy, nhưng họ sẽ ngã**  
**In those times there shall many stand up against the king of the south: also the children of the violent among your people shall lift themselves up to establish the vision; but they shall fall.**  
**and in those times many do stand up against the king of the south, and sons of the destroyers of thy people do lift themselves up to establish the vision -- and they have stumbled.**
- 15 Vậy vua phương bắc sẽ đến; dựng đồn lũy, lấy một thành vững bền; và quân phương nam, dầu cho đến quân tinh nhuệ nữa, cũng không thể đứng vững được. Vì chẳng có sức nào chống lại được.**  
**So the king of the north shall come, and cast up a mound, and take a well-fortified city: and the forces of the south shall not stand, neither his chosen people, neither shall there be any strength to stand.**  
**And the king of the north cometh in, and poureth out a mount, and hath captured fenced cities; and the arms of the south do not stand, nor the people of his choice, yea, there is no power to stand.**
- 16 Nhưng kẻ đến đánh nó sẽ làm tùy ý mình, và chẳng có ai đương lại với người. Người sẽ đứng trong đất vinh hiển, cầm sự hủy phá trong tay.**  
**But he who comes against him shall do according to his own will, and none shall stand before him; and he shall stand in the glorious land, and in his hand shall be destruction. And he who is coming unto him doth according to his will, and there is none standing before him; and he standeth in the desirable land, and [it is] wholly in his hand.**
- 17 Người quyết lòng lấy sức của cả nước mình mà đến; đoạn, người sự giao hòa với nó, và sẽ làm ứng nghiệm; nó sẽ đem con gái của đồn bà cho nó, để làm bại hoại; nhưng nó sẽ không đứng được và cũng không thuộc về người.**  
**He shall set his face to come with the strength of his whole kingdom, and with him equitable conditions; and he shall perform them: and he shall give him the daughter of women, to corrupt her; but she shall not stand, neither be for him.**  
**And he setteth his face to go in with the strength of his whole kingdom, and upright ones with him; and he hath wrought, and the daughter of women he giveth to him, to corrupt her; and she doth not stand, nor is for him.**



- 18** Đoạn, người quay sang các cù lao và chiếm lấy nhiều nơi. Nhưng một vua sẽ làm cho thói sỉ nhục người làm ra, và còn làm cho sự đó lại đổ trên người.  
**After this shall he turn his face to the isles, and shall take many: but a prince shall cause the reproach offered by him to cease; yes, moreover, he shall cause his reproach to turn on him.**  
`And he turneth back his face to the isles, and hath captured many; and a prince hath caused his reproach of himself to cease; without his reproach he turneth [it] back to him.
- 19** Đoạn người sẽ trở mặt về các đồn lũy đất mình; nhưng chắc phải vấp và ngã, và chẳng được tìm thấy nữa.  
**Then he shall turn his face toward the fortresses of his own land; but he shall stumble and fall, and shall not be found.**  
And he turneth back his face to the strongholds of his land, and hath stumbled and fallen, and is not found.
- 20** Bây giờ có một vua khác sẽ nối ngôi người, sai kẻ bức hiếp đi qua nơi vinh hiển của nước; nhưng trong mấy ngày người sẽ phải bại hoại, chẳng vì cơn giận dữ hay trận  
**Then shall stand up in his place one who shall cause a tax collector to pass through the kingdom to maintain its glory; but within few days he shall be destroyed, neither in anger, nor in battle.**  
`And stood up on his station hath [one] causing an exactor to pass over the honour of the kingdom, and in a few days he is destroyed, and not in anger, nor in battle.
- 21** Lại có kẻ đáng khinh để lên thay vì vua đó, mà người ta không tôn người làm vua; nhưng người sẽ đến lúc yên ổn, dùng lời siểm nịnh mà mưu chiếm lấy nước.  
**In his place shall stand up a contemptible person, to whom they had not given the honor of the kingdom: but he shall come in time of security, and shall obtain the kingdom by flatteries.**  
`And stood up on his station hath a despicable one, and they have not given unto him the honour of the kingdom, and he hath come in quietly, and hath strengthened the kingdom by flatteries.
- 22** Những cơ binh đầy tràn, sẽ bị thua và vỡ tan trước người, cả đến vua của sự giao ước cũng vậy.  
**The overwhelming forces shall be overwhelmed from before him, and shall be broken; yes, also the prince of the covenant.**  
And the arms of the flood are overflowed from before him, and are broken; and also the leader of the covenant.
- 23** Dầu có lập hòa ước với vua kia, người cũng làm việc cách dối trá; đem quân đến và được mạnh bởi một dân ít người;  
**After the league made with him he shall work deceitfully; for he shall come up, and shall become strong, with a small people.**  
And after they join themselves unto him, he worketh deceit, and hath increased, and hath been strong by a few of the nation.

- 24** người sẽ nhưn lúc yên ổn chiếm lấy các khu đất tốt nhất trong tỉnh, và sẽ làm điều mà tổ phụ và liệt tổ người chưa hề làm; lấy những đồ đã cướp đã giựt được và của cải mà chia cho những người theo mình; lập mưu đánh các đồn lũy, nhưng chỉ trong một thì mà  
**In time of security shall he come even on the fattest places of the province; and he shall do that which his fathers have not done, nor his fathers` fathers; he shall scatter among them prey, and spoil, and substance: yes, he shall devise his devices against the strongholds, even for a time.**  
**Peaceably even into the fertile places of the province He cometh, and he hath done that which his fathers did not, nor his fathers` fathers; prey, and spoil, and substance, to them he scattereth, and against fenced places he deviseth his devices, even for a time.**
- 25** Đoạn, vua đó lại phẫn chấn sức mình và lòng mình, dùng một cơ binh lớn đánh vua phương nam. Vua phương nam sẽ đi đánh giặc bằng một cơ binh lớn và mạnh lắm; nhưng người không thể chống cự lại được, bởi vì sẽ có người ta lập mưu nghịch cùng  
**He shall stir up his power and his courage against the king of the south with a great army; and the king of the south shall war in battle with an exceeding great and mighty army; but he shall not stand; for they shall devise devices against him.**  
**`And he stirreth up his power and his heart against the king of the south with a great force, and the king of the south stirreth himself up to battle with a very great and mighty force, and standeth not, for they devise devices against him,**
- 26** Những kẻ ăn bánh trong bàn vua sẽ làm cho vua bại hoại; cơ binh người sẽ tràn ra và nhiều người bị giết và ngã xuống.  
**Yes, they who eat of his dainties shall destroy him, and his army shall overflow; and many shall fall down slain.**  
**and those eating his portion of food destroy him, and his force overfloweth, and fallen have many wounded.**
- 27** Có hai vua ấy, trong lòng chỉ chực làm hại; ngồi cùng bàn tiệc mà nói dối; song sự đó chẳng thành, vì sẽ còn có sự cuối cùng nơi kỳ đã định.  
**As for both these kings, their hearts shall be to do mischief, and they shall speak lies at one table: but it shall not prosper; for yet the end shall be at the time appointed.**  
**`And both of the kings` hearts [are] to do evil, and at one table they speak lies, and it doth not prosper, for yet the end [is] at a time appointed.**
- 28** Vua sẽ trở về đất mình với nhiều của cải lắm; lòng người đã rắp đối địch cùng giao ước thánh, và người sẽ làm theo ý mình, và trở về đất mình.  
**Then shall he return into his land with great substance; and his heart [shall be] against the holy covenant; and he shall do [his pleasure], and return to his own land.**  
**And he turneth back [to] his land with great substance, and his heart [is] against the holy covenant, and he hath wrought, and turned back to his land.**
- 29** Đến kỳ đã định, người sẽ trở lại và vào phương nam; nhưng lần sau không giống như lần trước.  
**At the time appointed he shall return, and come into the south; but it shall not be in the latter time as it was in the former.**  
**At the appointed time he turneth back, and hath come against the south, and it is not as the former, and as the latter.**

- 30** Vì những tàu ở Kít-tim sẽ đến nghịch cùng người; cho nên người sẽ lo buồn và trở về. Người sẽ tức giận nghịch cùng giao ước thánh, và làm theo ý mình. Người sẽ trở về, và coi trọng những kẻ bỏ giao ước thánh.  
For ships of Kittim shall come against him; therefore he shall be grieved, and shall return, and have indignation against the holy covenant, and shall do [his pleasure]: he shall even return, and have regard to those who forsake the holy covenant.  
And ships of Chittim have come in against him, and he hath been pained, and hath turned back, and hath been insolent toward the holy covenant, and hath wrought, and turned back, and he understandeth concerning those forsaking the holy covenant.
- 31** Những quân lính của người mộ sẽ dấy lên, làm ô uế nơi thánh cùng đồn lũy, cất của lễ thiêu hằng dâng, và lập sự gớm ghiếc làm ra sự hoang vu.  
Forces shall stand on his part, and they shall profane the sanctuary, even the fortress, and shall take away the continual [burnt offering], and they shall set up the abomination that makes desolate.  
And strong ones out of him stand up, and have polluted the sanctuary, the stronghold, and have turned aside the continual [sacrifice], and appointed the desolating
- 32** Người dùng lời nịnh hót mà đổ dành những kẻ làm sự dữ nghịch cùng giao ước; nhưng dân sự biết Đức Chúa Trời mình sẽ mạnh mẽ mà làm.  
Such as do wickedly against the covenant shall he pervert by flatteries; but the people who know their God shall be strong, and do [exploits].  
And those acting wickedly [against] the covenant, he defileth by flatteries; and the people knowing their God are strong, and have wrought.
- 33** Những kẻ khôn sáng trong dân sẽ dạy dỗ nhiều người; nhưng họ sẽ phải ngã bởi gươm, bởi ngọn lửa, bởi sự phu tù và sự cướp bóc lâu ngày.  
Those who are wise among the people shall instruct many; yet they shall fall by the sword and by flame, by captivity and by spoil, [many] days.  
And the teachers of the people give understanding to many; and they have stumbled by sword, and by flame, by captivity, and by spoil -- days.
- 34** Trong khi họ sa ngã, họ cũng sẽ được cứu một ít; song nhiều kẻ sẽ lấy lời nịnh hót mà theo họ.  
Now when they shall fall, they shall be helped with a little help; but many shall join themselves to them with flatteries.  
And in their stumbling, they are helped -- a little help, and joined to them have been many with flatteries.
- 35** Trong những kẻ khôn sáng sẽ có mấy người sa ngã, hầu cho luyện lọc chúng nó, làm cho tinh sạch và trắng, cho đến kỳ sau rốt, vì việc đó còn có kỳ nhất định.  
Some of those who are wise shall fall, to refine them, and to purify, and to make them white, even to the time of the end; because it is yet for the time appointed.  
And some of the teachers do stumble for refining by them, and for purifying, and for making white -- till the end of the time, for [it is] yet for a time appointed.

- 36** Vua sẽ làm theo ý muốn mình; kiêu ngạo và lên mình cao hơn hết các thần; nói những lời lạ lùng nghịch cùng Đức Chúa Trời của các thần. Người sẽ được may mắn cho đến khi cơn thịnh nộ Chúa được trọn, bởi vì điều gì đã có chỉ định thì phải ứng nghiệm.  
**The king shall do according to his will; and he shall exalt himself, and magnify himself above every god, and shall speak marvelous things against the God of gods; and he shall prosper until the indignation be accomplished; for that which is determined shall be**  
`**And the king hath done according to his will, and exalteth himself, and magnifieth himself against every god, and against the God of gods he speaketh wonderful things, and hath prospered till the indignation hath been completed, for that which is determined hath been done.**
- 37** Người sẽ không đoái xem các thần của tổ phụ mình, cùng kẻ mà đờn bà vẫn mến. Người sẽ chẳng coi thần nào ra gì; bởi vì người tôn mình lên cao hơn hết cả.  
**Neither shall he regard the gods of his fathers, nor the desire of women, nor regard any god; for he shall magnify himself above all.**  
**And unto the God of his fathers he doth not attend, nor to the desire of women, yea, to any god he doth not attend, for against all he magnifieth himself.**
- 38** Nhưng người sẽ ở chỗ mình tôn kính thần của các đồn lũy; người sẽ lấy vàng, bạc, đá quý, và những vật tốt đẹp mà tôn kính thần tổ phụ mình không biết.  
**But in his place shall he honor the god of fortresses; and a god whom his fathers didn't know shall he honor with gold, and silver, and with precious stones, and pleasant things.**  
**And to the god of strongholds, on his station, he giveth honour; yea, to a god whom his fathers knew not he giveth honour, with gold, and with silver, and with precious stone, and with desirable things.**
- 39** Người sẽ cậy thần lạ giúp cho mà lấy các đồn lũy vững bền, và người sẽ ban thêm sự vinh hiển cho kẻ nào nhận mình. Người cho họ cai trị nhiều nhiều, và chịu tiền bạc mà  
**He shall deal with the strongest fortresses by the help of a foreign god: whoever acknowledges [him] he will increase with glory; and he shall cause them to rule over many, and shall divide the land for a price.**  
**And he hath dealt in the fortresses of the strongholds with a strange god whom he hath acknowledged; he multiplieth honour, and hath caused them to rule over many, and the ground he apportioneth at a price.**
- 40** Đến kỳ sau rốt, vua phương nam sẽ tranh chiến cùng người. Vua phương bắc đem xe binh, lính kỵ và nhiều tàu, xông đến vua đó như cơn gió lốc. Người sẽ lấn vào các nước, tràn tới và đi qua.  
**At the time of the end shall the king of the south contend with him; and the king of the north shall come against him like a whirlwind, with chariots, and with horsemen, and with many ships; and he shall enter into the countries, and shall overflow and pass through.**  
`**And at the time of the end, push himself forward with him doth a king of the south, and storm against him doth a king of the north, with chariot, and with horsemen, and with many ships; and he hath come in to the lands, and hath overflowed, and passed over,**

- 41 Người sẽ vào đến đất vinh hiển, và nhiều nước sẽ bị đổ. Song những người Ê-đôm, người Mô-áp và những kẻ làm đầu trong dân Am-môn sẽ thoát khỏi tay người.**  
**He shall enter also into the glorious land, and many [countries] shall be overthrown; but these shall be delivered out of his hand: Edom, and Moab, and the chief of the children of Ammon.**  
**and hath come into the desirable land, and many do stumble, and these escape from his hand: Edom, and Moab, and the chief of the sons of Ammon.**
- 42 Người sẽ giang tay ra trên các nước, và đất Ê-díp-tô sẽ không thoát khỏi.**  
**He shall stretch forth his hand also on the countries; and the land of Egypt shall not escape.**  
**And he sendeth forth his hand upon the lands, and the land of Egypt is not for an escape;**
- 43 Người sẽ chiếm lấy các cửa báu, vàng và bạc, cùng hết thảy đồ quý báu của Ê-díp-tô. Dân Li-by và dân Ê-thi-ô-bi sẽ theo sau người.**  
**But he shall have power over the treasures of gold and of silver, and over all the precious things of Egypt; and the Libyans and the Ethiopians shall be at his steps.**  
**and he hath ruled over treasures of gold and of silver, and over all the desirable things of Egypt, and Lubim and Cushim [are] at his steps.**
- 44 Song những tin tức từ phương đông và phương bắc sẽ đến làm cho người bối rối; người sẽ giận lắm mà đi ra để tàn phá và hủy diệt nhiều người.**  
**But news out of the east and out of the north shall trouble him; and he shall go forth with great fury to destroy and utterly to sweep away many.**  
**And reports trouble him out of the east and out of the north, and he hath gone forth in great fury to destroy, and to devote many to destruction;**
- 45 Người sẽ đặt các trai của cung mình ở khoảng giữa biển cùng núi vinh hiển và thánh. Song người sẽ đến sự cuối cùng mình, và chẳng có ai đến giúp đỡ người cả.**  
**He shall plant the tents of his palace between the sea and the glorious holy mountain; yet he shall come to his end, and none shall help him.**  
**and he planteth the tents of his palace between the seas and the holy desirable mountain, and hath come unto his end, and there is no helper to him.**
- 1 Trong kỳ đó, Mi-ca-ên, quan trưởng lớn, là đáng đứng thay mặt con cái dân người sẽ chỗi dậy. Lúc đó sẽ có tai nạn, đến nỗi từ khi mới có nước đến kỳ đó cũng chẳng có như vậy bao giờ. Bấy giờ, trong vòng dân sự người, kẻ nào được ghi trong quyển sách kia sẽ**  
**"At that time shall Michael stand up, the great prince who stands for the children of your people; and there shall be a time of trouble, such as never was since there was a nation even to that same time: and at that time your people shall be delivered, everyone who shall be found written in the book.**  
**And at that time stand up doth Michael, the great head, who is standing up for the sons of thy people, and there hath been a time of distress, such as hath not been since there hath been a nation till that time, and at that time do thy people escape, every one who is found written in the book.**

- 2** Nhiều kẻ ngủ trong bụi đất sẽ thức dậy, kẻ thì để được sự sống đời đời, kẻ thì chịu sự xấu hổ như nhục đời đời.  
**Many of those who sleep in the dust of the earth shall awake, some to everlasting life, and some to shame and everlasting contempt.**  
**`And the multitude of those sleeping in the dust of the ground do awake, some to life age-during, and some to reproaches -- to abhorrence age-during.**
- 3** Những kẻ khôn sáng sẽ được rực rỡ như sự sáng trên vòng khung; và những kẻ dốt đem nhiều người về sự công bình sẽ sáng láng như các ngôi sao đời đời mãi mãi.  
**Those who are wise shall shine as the brightness of the expanse; and those who turn many to righteousness as the stars forever and ever.**  
**And those teaching do shine as the brightness of the expanse, and those justifying the multitude as stars to the age and for ever.**
- 4** Còn như ngươi, hỡi Đa-ni-ên, ngươi hãy đóng lại những lời này, và hãy đóng ấy sách này cho đến kỳ cuối cùng. Nhiều kẻ sẽ đi qua đi lại, và sự học thức sẽ được thêm lên.  
**But you, Daniel, shut up the words, and seal the book, even to the time of the end: many shall run back and forth, and knowledge shall be increased."**  
**And thou, O Daniel, hide the things, and seal the book till the time of the end, many do go to and fro, and knowledge is multiplied.`**
- 5** Bấy giờ, ta, Đa-ni-ên nhìn xem, và này, có hai người khác đứng đàng, một người ở bờ bên này sông, một người ở bờ bên kia.  
**Then I, Daniel, looked, and, behold, there stood other two, the one on the brink of the river on this side, and the other on the brink of the river on that side.**  
**And I have looked -- I, Daniel -- and lo, two others are standing, one here at the edge of the flood, and one there at the edge of the flood,**
- 6** Một người hỏi người mặc vải gai đứng trên nước sông, rằng: Đến cuối cùng những sự lạ này được bao lâu?  
**One said to the man clothed in linen, who was above the waters of the river, How long shall it be to the end of these wonders?**  
**and he saith to the one clothed in linen, who [is] upon the waters of the flood, `Till when [is] the end of these wonders?`**
- 7** Ta nghe người mặc vải gai đứng trên nước sông, người cất tay hữu và tay tả lên trời, chỉ Đấng hằng sống mà thề rằng sẽ trải qua một kỳ, những kỳ, và nửa kỳ; và khi quyền của dân thánh đã bị tan tác hết, thì các sự này đều xong.  
**I heard the man clothed in linen, who was above the waters of the river, when he held up his right hand and his left hand to heaven, and swore by him who lives forever that it shall be for a time, times, and a half; and when they have made an end of breaking in pieces the power of the holy people, all these things shall be finished.**  
**And I hear the one clothed in linen, who [is] upon the waters of the flood, and he doth lift up his right hand and his left unto the heavens, and sweareth by Him who is living to the age, that, `After a time, times, and a half, and at the completion of the scattering of the power of the holy people, finished are all these.`**

- 8 Ta, Đa-ni-ên, nghe những điều đó, những ta không hiểu. Và ta nói rằng: Lạy chúa tôi, cuối cùng các sự này sự ra thế nào?**  
**I heard, but I didn't understand: then said I, my lord, what shall be the issue of these things?**  
**And I have heard, and I do not understand, and I say, `O my lord, what [is] the latter end of these?`**
- 9 Người trả lời rằng: Hỡi Đa-ni-ên, hãy đi; bởi vì những lời này đã đóng lại và đóng ấy cho đến kỳ cuối cùng.**  
**He said, Go your way, Daniel; for the words are shut up and sealed until the time of the end.**  
**And he saith, `Go, Daniel; for hidden and sealed [are] the things till the time of the end;**
- 10 Sẽ có nhiều kẻ tự làm nên tinh sạch và trắng, và được luyện lọc. Nhưng những kẻ dữ chẳng ai sẽ hiểu; song kẻ khôn sáng sẽ hiểu.**  
**Many shall purify themselves, and make themselves white, and be refined; but the wicked shall do wickedly; and none of the wicked shall understand; but those who are wise shall understand.**  
**Purify themselves, yea, make themselves white, yea, refined are many: and the wicked have done wickedly, and none of the wicked understand, and those acting wisely do understand;**
- 11 Từ kỳ trừ bỏ của lễ thiêu hằng dâng và sự gớm ghiếc làm cho hoang vu sự được lập lên, thì sẽ có một ngàn hai trăm chín mươi ngày.**  
**From the time that the continual [burnt offering] shall be taken away, and the abomination that makes desolate set up, there shall be one thousand two hundred ninety days. and from the time of the turning aside of the perpetual [sacrifice], and to the giving out of the desolating abomination, [are] days a thousand, two hundred, and ninety.**
- 12 Phước thay cho kẻ đợi, và đến một ngàn ba trăm ba mươi lăm ngày!**  
**Blessed is he who waits, and comes to the one thousand three hundred thirty-five days. O the blessedness of him who is waiting earnestly, and doth come to the days, a thousand, three hundred, thirty and five.**
- 13 Còn người, hãy đi, cho đến có kỳ cuối cùng. Người sẽ nghỉ ngơi; và đến cuối cùng những ngày, người sẽ đứng trong sản nghiệp mình.**  
**But go you your way until the end be; for you shall rest, and shall stand in your lot, at the end of the days.**  
**And thou, go on to the end, then thou dost rest, and dost stand in thy lot at the end of the days.`**
- 1 Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Ô-sê, con trai Bê-ê-ri, về đời ô-xia, Giô-tham, A-cha, Ê-xê-chia là các vua của Giu-đa, và về đời Giê-rô-bô-am, con trai Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên.**  
**The word of Yahweh that came to Hosea the son of Beerî, in the days of Uzziah, Jotham, Ahaz, and Hezekiah, kings of Judah, and in the days of Jeroboam the son of Joash, king of Israel.**  
**A word of Jehovah that hath been unto Hosea, son of Beerî, in the days of Uzziah, Jotham, Ahaz, Hezekiah, kings of Judah, and in the days of Jeroboam son of Joash, king**

- 2 Khi Đức Giê-hô-va bắt đầu phán cùng Ô-sê, Đức Giê-hô-va bảo người rằng: Hãy đi, lấy một người vợ gian dâm, và con cái ngoại tình; vì đất này chỉ phạm sự tà dâm, lia bỏ Đức**  
**When Yahweh spoke at the first by Hosea, Yahweh said to Hosea, Go, take to you a wife of prostitution and children of prostitution; for the land does commit great prostitution, [departing] from Yahweh.**  
**The commencement of Jehovah`s speaking by Hosea. And Jehovah saith unto Hosea, `Go, take to thee a woman of whoredoms, and children of whoredoms, for utterly go a-whoring doth the land from after Jehovah.`**
- 3 Vậ Ô-sê đi cưới Gô-me, con gái của Đíp-la-im. Nàng chịu thai và sanh cho người một**  
**So he went and took Gomer the daughter of Diblaim; and she conceived, and bore him a son.**  
**And he goeth and taketh Gomer daughter of Diblaim, and she conceiveth and beareth to him a son;**
- 4 Bây giờ Đức Giê-hô-va phán cùng người rằng: Hãy đặt tên nó là Gít-rê-ên, vì còn ít lâu nữa, ta sẽ báo thù cho huyết của Gít-rê-ên nơi nhà Giê-hu, và sẽ dứt nước của nhà Y-sơ**  
**Yahweh said to him, Call his name Jezreel; for yet a little while, and I will avenge the blood of Jezreel on the house of Jehu, and will cause the kingdom of the house of Israel to cease.**  
**and Jehovah saith unto him, `Call his name Jezreel, for yet a little, and I have charged the blood of Jezreel on the house of Jehu, and have caused to cease the kingdom of the house of Israel;**
- 5 Trong ngày đó, ta sẽ bẻ cung của Y-sơ-ra-ên trong trũng Gít-rê-ên.**  
**It shall happen at that day, that I will break the bow of Israel in the valley of Jezreel. and it hath come to pass in that day that I have broken the bow of Israel, in the valley of Jezreel.`**
- 6 Nàng lại chịu thai và sanh một gái, thì Đức Giê-hô-va phán cùng Ô-sê rằng: Hãy đặt tên nó là Lô-Ru-ha-ma; vì ta sẽ không thương xót nhà Y-sơ-ra-ên nữa.**  
**She conceived again, and bore a daughter. [Yahweh] said to him, Call her name Look-ruhamah; for I will no more have mercy on the house of Israel, that I should in any wise pardon them.**  
**And she conceiveth again, and beareth a daughter, and He saith to him, `Call her name Lo-Ruhamah, for I add no more to pity the house of Israel, for I do utterly take them away;**
- 7 Nhưng ta sẽ thương xót nhà Giu-đa; sẽ giải cứu chúng nó bởi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng nó; và ta sẽ không cứu chúng nó bởi cung, hoặc bởi gươm, hoặc bởi chiến trận, hoặc bởi ngựa, hoặc bởi người cưỡi ngựa.**  
**But I will have mercy on the house of Judah, and will save them by Yahweh their God, and will not save them by bow, nor by sword, nor by battle, by horses, nor by horsemen. and the house of Judah I pity, and have saved them by Jehovah their God, and do not save them by bow, and by sword, and by battle, by horses, and by horsemen.`**
- 8 Sau khi Lô-Ru-ha-ma thôi bú, nàng chịu thai và sanh một trai.**  
**Now when she had weaned Look-ruhamah, she conceived, and bore a son.**  
**And she weaneth Lo-Ruhamah, and conceiveth, and beareth a son;**



- 9 Đức Giê-hô-va phán rằng: Hãy đặt tên nó là Lô-Am-mi; vì các người chẳng phải là dân ta nữa, và ta sẽ không làm Đức Chúa Trời các người nữa.**  
**[Yahweh] said, Call his name Look-ammi; for you are not my people, and I will not be your [God].**  
**and He saith, `Call his name Lo-Ammi, for ye [are] not My people, and I am not for you;**
- 10 Dầu vậy, số con cái Y-sơ-ra-ên sẽ giống như cát bờ biển, không thể lường, không thể đếm; và chính nơi mà đã bảo chúng nó rằng: Các người chẳng phải là dân ta, sẽ lại bảo rằng: Các người là con trai của Đức Chúa Trời hằng sống.**  
**Yet the number of the children of Israel shall be as the sand of the sea, which can't be measured nor numbered; and it shall come to pass that, in the place where it was said to them, You are not my people, it shall be said to them, [You are] the sons of the living God. and the number of the sons of Israel hath been as the sand of the sea, that is not measured nor numbered, and it hath come to pass in the place where it is said to them, Ye [are] not My people, it is said to them, Sons of the Living God;**
- 11 Con cái Giu-đa và con cái Y-sơ-ra-ên sẽ hiệp nhau lại; sẽ lập cho mình một quan trưởng chung, và sẽ trở lên từ đất này, vì ngày của Gít-rê-ên sẽ là ngày lớn.**  
**The children of Judah and the children of Israel shall be gathered together, and they shall appoint themselves one head, and shall go up from the land; for great shall be the day of Jezreel.**  
**and gathered have been the sons of Judah and the sons of Israel together, and they have appointed to themselves one head, and have gone up from the land, for great [is] the day of Jezreel.**
- 1 Hãy xưng anh em các người là Am-mi; và chị em các người là Ru-ha-ma.**  
**Say you to your brothers, Ammi; and to your sisters, Ruhamah.**  
**`Say ye to your brethren -- Ammi, And to your sisters -- Ruhamah.**
- 2 Hãy kiện mẹ các người, hãy kiện đi; vì nó chẳng phải là vợ ta, còn ta chẳng phải là chồng nó! Nó hãy cất bỏ sự dâm loạn khỏi trước mặt nó, và sự ngoại tình khỏi giữa vú nó**  
**Contend with your mother, contend; for she is not my wife, neither am I her husband; and let her put away her prostitution from her face, and her adulteries from between her breasts;**  
**Plead ye with your mother -- plead, (For she [is] not My wife, and I [am] not her husband,) And she turneth her whoredoms from before her, And her adulteries from between her breasts,**
- 3 kẻo ta sẽ lột trần nó, để nó như ngày mới sanh ra, và làm cho nó ra như đồng vắng, như đất khô, khiến nó chết khát.**  
**lest I strip her naked, and set her as in the day that she was born, and make her as a wilderness, and set her like a dry land, and kill her with thirst.**  
**Lest I strip her naked. And have set her up as [in] the day of her birth, And have made her as a wilderness, And have set her as a dry land, And have put her to death with thirst.**
- 4 Ta sẽ không thương xót con cái nó, vì ấy là con cái của sự gian dâm.**  
**Yes, on her children will I have no mercy; for they are children of prostitution;**  
**And her sons I do not pity, For sons of whoredoms [are] they,**

- 5** **Thật vậy, mẹ chúng nó làm sự gian dâm, kẻ mang thai chúng nó đã làm sự ô nhục. Vì nó rằng: Ta sẽ đi theo các tình như ta, là kẻ ban bánh, nước, lông chiên, vải, dầu và đồ uống cho ta.**  
**for their mother has played the prostitute; she who conceived them has done shamefully; for she said, I will go after my lovers, who give me my bread and my water, my wool and my flax, my oil and my drink.**  
**For gone a-whoring hath their mother, Acted shamefully hath their conceiver, For she hath said, I go after my lovers, Those giving my bread and my water, My wool and my flax, my oil and my drink.**
- 6** **Vậy nên, này, ta sẽ lấy gai góc rắp đường người; sẽ xây một bức tường nghịch cùng nó, và nó không thể tìm lối mình được nữa.**  
**Therefore, behold, I will hedge up your way with thorns, and I will build a wall against her, that she shall not find her paths.**  
**Therefore, lo, I am hedging up thy way with thorns, And I have made for her a wall, And her paths she doth not find.**
- 7** **Nó sẽ đuổi theo tình như mình mà không kịp, tìm mà không gặp đâu. Đoạn nó sẽ rằng: Ta sẽ trở về cùng chồng thứ nhất của ta; vì lúc đó ta sung sướng hơn bây giờ.**  
**She shall follow after her lovers, but she shall not overtake them; and she shall seek them, but shall not find them: then shall she say, I will go and return to my first husband; for then was it better with me than now.**  
**And she hath pursued her lovers, And she doth not overtake them, And hath sought them, and doth not find, And she hath said: I go, and I turn back unto My first husband, For -- better to me then than now.**
- 8** **Thật nó chưa từng nhận biết rằng chính ta là Đấng đã ban lúa mì, rượu mới và dầu cho nó, đã thêm nhiều bạc và vàng mà chúng nó dùng cho Ba-anh.**  
**For she did not know that I gave her the grain, and the new wine, and the oil, and multiplied to her silver and gold, which they used for Baal.**  
**And she knew not that I had given to her, The corn, and the new wine, and the oil. Yea, silver I did multiply to her, And the gold they prepared for Baal.**
- 9** **Vậy nên ta sẽ lấy lại lúa mì ta trong kỳ nó và rượu mới ta trong mùa nó, ta sẽ cướp lại nhưng và vải ta là đồ che sự trần truồng nó.**  
**Therefore will I take back my grain in the time of it, and my new wine in the season of it, and will pluck away my wool and my flax which should have covered her nakedness.**  
**Therefore do I turn back, And I have taken My corn in its season, And My new wine in its appointed time, And I have taken away My wool and My flax, covering her nakedness.**
- 10** **Ay v y, ta sẽ to sự xấu xa nó ra trước mặt tình như nó, và chẳng ai sẽ cứu nó được khỏi tay ta.**  
**Now will I uncover her lewdness in the sight of her lovers, and none shall deliver her out of my hand.**  
**And now do I reveal her dishonour before the eyes of her lovers, And none doth deliver her out of My hand.**

- 11 Ta sẽ dứt cả sự vui của nó, những ngày lễ, ngày trăng mới, ngày Sa-bát và hết thảy những ngày lễ trọng thể của nó**  
I will also cause all her mirth to cease, her feasts, her new moons, and her Sabbaths, and all her solemn assemblies.  
And I have caused to cease all her joy, Her festival, her new moon, and her sabbath, Even all her appointed times,
- 12 Ta sẽ phá những cây nho và cây vả nó, về các cây ấy nó nói rằng: Đây là tiền công của các tình nhân ta cho ta. Ta sẽ làm cho những cây ấy nên rừng, và các thú đồng sẽ ăn đi.**  
I will lay waste her vines and her fig-trees, whereof she has said, These are my hire that my lovers have given me; and I will make them a forest, and the animals of the field shall eat them.  
And made desolate her vine and her fig-tree, Of which she said, A gift they [are] to me, That my lovers have given to me, And I have made them for a forest, And consumed them hath a beast of the field.
- 13 Ta sẽ thăm phạt nó vì những ngày mà nó dâng hương cho các tượng Ba-anh, trang sức những hoa tai và đồ châu báu, nó đi theo tình nhân mình, còn ta thì nó quên đi! Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
I will visit on her the days of the Baals, to which she burned incense, when she decked herself with her earrings and her jewels, and went after her lovers, and forgot me, says Yahweh.  
And I have charged on her the days of the Baalim, To whom she maketh perfume, And putteth on her ring and her ornament, And goeth after her lovers, And Me forgot -- an affirmation of Jehovah.
- 14 Cho nên, này, ta sẽ dẫn dụ nó, dẫn nó vào đồng vắng, và lấy lời ngọt ngào nói cùng nó.**  
Therefore, behold, I will allure her, and bring her into the wilderness, and speak comfortably to her.  
Therefore, lo, I am enticing her, And have caused her to go to the wilderness, And I have spoken unto her heart,
- 15 Ta lại sẽ ban vườn nho cho nó từ nơi đó, và trũng A-cô sẽ trở nên cửa trông cậy. Nó sẽ trả lời tại đó như trong ngày trẻ tuổi nó, và như trong ngày nó ra khỏi đất Ê-díp-tô.**  
I will give her vineyards from there, and the valley of Achor for a door of hope; and she shall make answer there, as in the days of her youth, and as in the day when she came up out of the land of Egypt.  
And given to her her vineyards from thence, And the valley of Achor for an opening of hope, And she hath responded there as in the days of her youth, And as in the day of her coming up out of the land of Egypt.
- 16 Đức Giê-hô-va phán rằng: Trong ngày đó người sẽ gọi ta là: Chồng tôi, và sẽ không gọi ta là: Chủ tôi nữa.**  
It shall be at that day, says Yahweh, that you shall call me Ishi, and shall call me no more Baali.  
And it hath come to pass, in that day, An affirmation of Jehovah, Thou dost call Me -- My husband, And dost not call Me any more -- My lord.

- 17** Vì ta sẽ cất tên của các tượng Ba-anh khỏi miệng nó; và không ai nói đến tên chúng nó  
For I will take away the names of the Baals out of her mouth, and they shall no more be mentioned by their name.  
And I have turned aside the names of the lords from her mouth, And they are not remembered any more by their name.
- 18** Trong ngày đó, ta sẽ vì chúng nó lập ước cùng những thú đồng, những chim trời, và côn trùng trên đất. Ta sẽ bẻ gãy và làm cho biến mất khỏi đất này những cung, những gươm, và giặc giã; và sẽ khiến dân sự được nằm yên ổn.  
In that day will I make a covenant for them with the animals of the field, and with the birds of the sky, and with the creeping things of the ground: and I will break the bow and the sword and the battle out of the land, and will make them to lie down safely.  
And I have made to them a covenant in that day, with the beast of the field, And with the fowl of the heavens, And the creeping thing of the ground, And bow, and sword, and war I break from off the land, And have caused them to lie down confidently.
- 19** Ta sẽ cưới người cho ta đời đời; ta sẽ cưới người cho ta trong sự công bình và chánh trực, nhưn từ và thương xót.  
I will betroth you to me forever; yes, I will betroth you to me in righteousness, and in justice, and in lovingkindness, and in mercies.  
And I have betrothed thee to Me to the age, And betrothed thee to Me in righteousness, And in judgment, and kindness, and mercies,
- 20** Phải, ta sẽ cưới người cho ta trong sự thành tín, và người sẽ biết Đức Giê-hô-va.  
I will even betroth you to me in faithfulness; and you shall know Yahweh.  
And betrothed thee to Me in faithfulness, And thou hast known Jehovah.
- 21** Đức Giê-hô-va phán: Trong ngày đó, ta sẽ trả lời, ta sẽ trả lời cho các tầng trời, các tầng trời sẽ trả lời cho đất.  
It shall happen in that day, I will answer, says Yahweh, I will answer the heavens, and they shall answer the earth;  
And it hath come to pass in that day, I answer -- an affirmation of Jehovah, I answer the heavens, and they answer the earth.
- 22** Đất sẽ trả lời cho lúa mì, cho rượu mới, cho dầu, và ba thứ này sẽ trả lời cho Gít-rê-ên.  
and the earth shall answer the grain, and the new wine, and the oil; and they shall answer Jezreel.  
And the earth doth answer the corn, And the new wine, and the oil, And they answer Jezreel.
- 23** Đoạn ta sẽ gieo nó cho ta trong đất, và sẽ làm sự thương xót cho kẻ chưa được thương xót. Ta sẽ nói cùng những kẻ chưa làm dân ta rằng: Người là dân ta, và nó sẽ trả lời rằng: Ngài là Đức Chúa Trời tôi.  
I will sow her to me in the earth; and I will have mercy on her who had not obtained mercy; and I will tell those who were not my people, You are my people; and they shall say, [You are] my God.  
And I have sowed her to Me in the land, And I have pitied Lo-Ruhamah, And I have said to Lo-Ammi, My people thou [art], and it saith, My God!

- 1 Đức Giê-hô-va bảo ta rằng: Hãy đi, lại yêu một người đờn bà tà dâm đã có bạn yêu mình, theo như Đức Giê-hô-va vẫn yêu con cái Y-sơ-ra-ên, dầu chúng nó xây về các thần khác, và ưa bánh ngọt bằng trái nho.**  
**Yahweh said to me, Go again, love a woman beloved of [her] friend, and an adulteress, even as Yahweh loves the children of Israel, though they turn to other gods, and love cakes of raisins.**  
**And Jehovah saith unto me: `Again, go, love a woman, loved of a friend, and an adulteress, like the loved of Jehovah, the sons of Israel, and they are turning unto other gods, and are lovers of grape-cakes.`**
- 2 Vậy ta đã mua đờn bà ấy bằng mười lăm miếng bạc và một hô-me rưỡi mạch nha.**  
**So I bought her to me for fifteen [pieces] of silver, and a homer of barley, and a half-homer of barley;**  
**And I buy her to me for fifteen silverlings, and a homer and a letech of barley;**
- 3 Rồi ta bảo nó rằng: Người khá chờ đợi ta lâu ngày; đừng làm sự gian dâm và chớ làm vợ cho người nam nào, thì ta đối với người cũng sẽ làm như vậy.**  
**and I said to her, You shall abide for me many days; you shall not play the prostitute, and you shall not be any man`s wife: so will I also be toward you.**  
**and I say unto her, `Many days thou dost remain for Me, thou dost not go a-whoring, nor become any one`s; and I also [am] for thee.`**
- 4 Vì con cái Y-sơ-ra-ên sẽ trải qua nhiều ngày, không vua, không quan trưởng, không của lễ, không trụ tượng, không ê-phót, và không thê-ra-phim.**  
**For the children of Israel shall abide many days without king, and without prince, and without sacrifice, and without pillar, and without ephod or teraphim:**  
**For many days remain do the sons of Israel without a king, and there is no prince, and there is no sacrifice, and there is no standing pillar, and there is no ephod and teraphim.**
- 5 Nhưng, rồi đó, con cái Y-sơ-ra-ên sẽ trở lại tìm kiếm Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, và Đa-vít vua mình. Chúng nó sẽ kính sợ mà trở về cùng Đức Giê-hô-va, và được ơn Ngài trong những ngày sau rốt.**  
**afterward shall the children of Israel return, and seek Yahweh their God, and David their king, and shall come with fear to Yahweh and to his goodness in the latter days.**  
**Afterwards turned back have the sons of Israel, and sought Jehovah their God, and David their king, and have hastened unto Jehovah, and unto His goodness, in the latter end of the days.**
- 1 Hỡi con cái Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va; vì Đức Giê-hô-va có sự kiện cáo với dân đất này, bởi trong đất này chẳng có lẽ thật, chẳng có nhơn từ, cũng chẳng có sự nhận biết Đức Chúa Trời.**  
**Hear the word of Yahweh, you children of Israel; for Yahweh has a controversy with the inhabitants of the land, because there is no truth, nor goodness, nor knowledge of God in the land.**  
**`Hear a word of Jehovah, sons of Israel, For a strife [is] to Jehovah with inhabitants of the land, For there is no truth, nor kindness, Nor knowledge of God, in the land,**

- 2 Ở đó chỉ thấy những sự thề gian, thất tín, giết người, ăn trộm, và tà dâm; chúng nó làm sự tàn bạo, máu chồng trên máu.**  
**There is nothing but swearing and breaking faith, and killing, and stealing, and committing adultery; they break out, and blood touches blood.**  
**Swearing, and lying, and murdering, And stealing, and committing adultery -- have increased, And blood against blood hath touched.**
- 3 Vậy nên, đất ấy sẽ sầu thảm; hết thầy người ở đó sẽ hao mòn, những thú đồng và chim trời cũng vậy; những cá biển cũng sẽ bị lấy đi.**  
**Therefore shall the land mourn, and everyone who dwells therein shall languish, with the animals of the field and the birds of the sky; yes, the fish of the sea also shall be taken away.**  
**Therefore mourn doth the land, And weak is every dweller in it, With the beast of the field, And with the fowl of the heavens, And the fishes of the sea -- they are removed.**
- 4 Dầu vậy, chớ có ai biện luận, chớ có ai quở trách! Vì dân người giống như những người cãi lầy thầy tế lễ.**  
**Yet let no man strive, neither let any man reprove; for your people are as those who strive with the priest.**  
**Only, let no one strive, nor reprove a man, And thy people [are] as those striving with a priest.**
- 5 Người sẽ vấp ngã giữa ban ngày; chính mình kẻ tiên tri cũng sẽ vấp ngã với người trong ban đêm, và ta sẽ diệt mẹ người.**  
**You shall stumble in the day, and the prophet also shall stumble with you in the night; and I will destroy your mother.**  
**And thou hast stumbled in the day, And stumbled hath also a prophet with thee in the night, And I have cut off thy mother.**
- 6 Dân ta bị diệt vì có thiếu sự thông biết. Bởi người bỏ sự thông biết thì ta cũng bỏ người, đặng người không làm thầy tế lễ cho ta nữa; bởi người đã quên luật pháp của Đức Chúa Trời mình, thì ta cũng sẽ quên con cái người.**  
**My people are destroyed for lack of knowledge: because you have rejected knowledge, I will also reject you, that you shall be no priest to me: seeing you have forgotten the law of your God, I also will forget your children.**  
**Cut off have been My people for lack of knowledge, Because thou knowledge hast rejected, I reject thee from being priest to Me, And thou forgettest the law of thy God, I forget thy sons, I also!**
- 7 Chúng nó sanh sản nhiều ra bao nhiêu, thì chúng nó lại phạm tội nghịch cùng ta bấy nhiêu: ta sẽ đổi sự vinh hiển của chúng nó ra sỉ nhục.**  
**As they were multiplied, so they sinned against me: I will change their glory into shame. According to their abundance so they sinned against Me, Their honour into shame I change.**
- 8 Chúng nó ăn tội lỗi dân ta; ham hố sự gian ác của nó.**  
**They feed on the sin of my people, and set their heart on their iniquity.**  
**The sin of My people they do eat, And unto their iniquity lift up their soul.**

- 9** Sẽ xảy ra dân thế nào thì thầy tế lễ cũng thế ấy: ta sẽ phạt nó vì đường lối nó và sẽ trả cho nó tùy việc nó làm.  
**It shall be, like people, like priest; and I will punish them for their ways, and will requite them their doings.**  
**And it hath been, like people, like priest, And I have charged on it its ways, And its habitual doings I return to it.**
- 10** Chúng nó sẽ ăn mà không được no, hành dâm mà không sanh sản thêm, vì chúng nó đã bỏ Đức Giê-hô-va không nghĩ đến Ngài nữa.  
**They shall eat, and not have enough; they shall play the prostitute, and shall not increase; because they have left off taking heed to Yahweh.**  
**And they have eaten, and are not satisfied, They have gone a-whoring, and increase not, For they have left off taking heed to Jehovah.**
- 11** Sự dâm dục, rượu cũ và rượu mới cất lấy hết trí khôn chúng nó.  
**Prostitution and wine and new wine take away the understanding.**  
**Whoredom, and wine, and new wine, take the heart,**
- 12** Dân ta hỏi tượng gỗ nó, thì gậy nó trả lời; vì lòng dâm làm lầm lạc chúng nó, và chúng nó phạm tội tà dâm mà lia bỏ Đức Chúa Trời mình.  
**My people ask counsel at their stock, and their staff declares to them; for the spirit of prostitution has caused them to err, and they have played the prostitute, [departing] from under their God.**  
**My people at its staff asketh and its rod declareth to it, For a spirit of whoredoms hath caused to err, And they go a-whoring from under their God.**
- 13** Chúng nó dâng tế lễ trên các chót núi; đốt hương trên các đồi, dưới những cây dẻ, cây liễu, cây thông, vì bóng nó mát mẻ lắm. Vậy nên, con gái các người hành dâm, và dâu các người phạm tội ngoại tình.  
**They sacrifice on the tops of the mountains, and burn incense on the hills, under oaks and poplars and terebinths, because the shadow of it is good: therefore your daughters play the prostitute, and your brides commit adultery.**  
**On tops of the mountains they do sacrifice, And on the hills they make perfume, Under oak, and poplar, and terebinth, For good [is] its shade.**
- 14** Ta sẽ không phạt con gái các người bởi có hành dâm, cũng không phạt dâu các người bởi có ngoại tình; vì những đờn ông đi riêng với đồ điếm đĩ, và dâng của lễ với đờn bà dâm dăng. Vậy nên dân sự chẳng hiểu biết sẽ bị úp đổ.  
**I will not punish your daughters when they play the prostitute, nor your brides when they commit adultery; for [the men] themselves go apart with prostitutes, and they sacrifice with the prostitutes; and the people that does not understand shall be overthrown.**  
**Therefore commit whoredom do your daughters, And your spouses commit adultery, I do not see after your daughters when they commit whoredom, And after your spouses when they commit adultery, For they with the harlots are separated, And with the whores they do sacrifice, A people that doth not understand kicketh.**

- 15** Hỡi Y-sơ-ra-ên, dầu người tà dâm, Giu-đa cũng không nên phạm tội! Vậy chớ vào nơi Ghinh-ganh! Chớ lên nơi Bết -A-ven! Chớ có thề mà rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng  
**Though you, Israel, play the prostitute, yet don't let Judah offend; and don't you come to Gilgal, neither go up to Beth-aven, nor swear, As Yahweh lives.**  
**Though a harlot thou [art], O Israel, Let not Judah become guilty, And come not ye in to Gilgal, nor go up to Beth-Aven, Nor swear ye, Jehovah liveth.**
- 16** Vì Y-sơ-ra-ên đã bặt nghịch như con bò cái tở bất trị, nên bây giờ Đức Giê-hô-va cho chúng nó ăn cỏ như chiên con thâ trong đồng rộng.  
**For Israel has behaved himself stubbornly, like a stubborn heifer: now will Yahweh feed them as a lamb in a large place.**  
**For as a refractory heifer hath Israel turned aside, Now doth Jehovah feed them as a lamb in a large place.**
- 17** Ep-ra-im sa m thần tượng, hãy để mặc nó!  
**Ephraim is joined to idols; let him alone.**  
**Joined to idols [is] Ephraim, let him alone.**
- 18** Đồ chúng nó uống đã chua đi; chúng nó làm sự gian dâm chẳng thôi. Các quan trưởng nó vui lòng trong sự sỉ nhục.  
**Their drink is become sour; they play the prostitute continually; her rulers dearly love shame.**  
**Sour [is] their drink, They have gone diligently a-whoring, Her protectors have loved shame thoroughly.**
- 19** Gió đã lấy cánh cuốn nó, và chúng nó sẽ mang xấu hổ vì của lễ mình.  
**The wind has wrapped her up in its wings; and they shall be put to shame because of their sacrifices.**  
**Distressed her hath wind with its wings, And they are ashamed of their sacrifices!**
- 1** Hỡi các thầy tế lễ, hãy nghe điều này; hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, khá để ý; hỡi nhà vua, hãy lắng tai! Sự phán xét có quan hệ với các người, vì các người là bầy ở Mich-ba, và giăng lưới trên Tha-bô.  
**Hear this, you priests, and listen, house of Israel, and give ear, house of the king; for to you pertains the judgment; for you have been a snare at Mizpah, and a net spread on**  
**Hear this, O priests, and attend, O house of Israel, And, O house of the king, give ear, For the judgment [is] for you, For, a snare ye have been on Mizpah, And a net spread out on Tabor.**
- 2** Chúng nó là kẻ bặt nghịch đã vào sâu trong sự giết lát, nhưng ta sẽ quở trách chúng nó hết thảy.  
**The rebels have gone deep in making slaughter; but I discipline them all.**  
**And to slaughter sinners have gone deep, And I [am] a fetter to them all.**
- 3** Ta biết Ep-ra-im, v Y-sơ-ra-ên không giấu với ta. Và, hỡi Ep-ra-im, người đã phạm tội tà dâm! Y-sơ-ra-ên bị ô uế!  
**I know Ephraim, and Israel is not hidden from me; for now, Ephraim, you have played the prostitute, Israel is defiled.**  
**I have known Ephraim, And Israel hath not been hid from me, For now thou hast gone a-whoring, Ephraim, Defiled is Israel.**



- 4 Công việc chúng nó làm ngăn trở chúng nó về cùng Đức Chúa Trời mình; vì lòng dâm trong chúng nó, và chúng nó không nhận biết Đức Giê-hô-va.  
Their doings will not allow them to turn to their God; for the spirit of prostitution is within them, and they don't know Yahweh.  
They give not up their habitual doings, To turn back unto their God, For a spirit of whoredoms [is] in their midst, And Jehovah they have not known.**
- 5 Sự kiêu ngạo của Y-sơ-ra-ên làm chứng tận mặt nó, nên Y-sơ-ra-ên và Ep-ra-im sẽ ngã xuống vì có tội lỗi mình; Giu-đa cũng sẽ ngã xuống với chúng nó.  
The pride of Israel does testify to his face: therefore Israel and Ephraim shall stumble in their iniquity; Judah also shall stumble with them.  
And humbled hath been the excellency of Israel to his face, And Israel and Ephraim stumble by their iniquity, Stumbled also hath Judah with them.**
- 6 Chúng nó sẽ đi với các bầy chiên bầy bò mình, đặt tìm kiếm Đức Giê-hô-va; song không thấy Ngài! Ngài đã lìa khỏi chúng nó.  
They shall go with their flocks and with their herds to seek Yahweh; but they shall not find him: he has withdrawn himself from them.  
With their flock and with their herd, They go to seek Jehovah, and do not find, He hath withdrawn from them.**
- 7 Chúng nó đã phình dối Đức Giê-hô-va, vì đã sanh những con cái ngoại tình. Đến ngày trăng mới, chúng nó sẽ cùng sản nghiệp mình đều bị nuốt đi!  
They have dealt treacherously against Yahweh; for they have borne strange children: now shall the new moon devour them with their fields.  
Against Jehovah they dealt treacherously, For strange sons they have begotten, Now consume them doth a month [with] their portions.**
- 8 Hãy thổi kèn ở Ghi-bê -a, hãy thổi loa ở Ra-ma! Hãy la lối ở Bết -A-ven! Hỡi Bên-gia-min, nó ở đằng sau người!  
Blow you the cornet in Gibeah, and the trumpet in Ramah: sound an alarm at Beth-aven; behind you, Benjamin.  
Blow ye a cornet in Gibeah, a trumpet in Ramah, Shout, O Beth-Aven, after thee, O Benjamin.**
- 9 Ep-ra-im sẽ nên hoang vu trong ngày quở trách; ta rao ra cho các chi phái Y-sơ-ra-ên một sự chắc sẽ xảy đến.  
Ephraim shall become a desolation in the day of rebuke: among the tribes of Israel have I made known that which shall surely be.  
Ephraim is for a desolation in a day of reproof, Among the tribes of Israel I have made known a sure thing.**
- 10 Các quan trưởng Giu-đa giống như kẻ lẩn địa giới; ta sẽ đổ cơn giận ta trên chúng nó như trút nước.  
The princes of Judah are like those who remove the landmark: I will pour out my wrath on them like water.  
Princes of Judah have been as those removing a border, On them I do pour out as water My wrath.**

- 11** Ep-ra-im b hà hiếp, bị nghiền nát trong sự đoán xét, vì nó đã bằng lòng theo điều răn của loài người.  
**Ephraim is oppressed, he is crushed in judgment; because he was content to walk after [man`s] command.**  
**Oppressed is Ephraim, broken in judgment, When he pleased he went after the command.**
- 12** Vậy nên, ta giống như con mọt cho Ep-ra-im, v như sự mục nát cho nhà Giu-đa.  
**Therefore am I to Ephraim as a moth, and to the house of Judah as rottenness.**  
**And I [am] as a moth to Ephraim, And as a rotten thing to the house of Judah.**
- 13** Khi Ep-ra-im ã biết bệnh mình, thì Ep-ra-im i đến cùng người A-si-ri, và sai đến cùng vua Gia-rép. Nhưng nó không thể chữa lành các người, và không buộc vết thương cho các  
**When Ephraim saw his sickness, and Judah [saw] his wound, then went Ephraim to Assyria, and sent to king Jareb: but he is not able to heal you, neither will he cure you of your wound.**  
**And see doth Ephraim his sickness, and Judah his wound, And Ephraim goeth unto Asshur, And sendeth unto a warlike king, And he is not able to give healing to you, Nor doth he remove from you a scar.**
- 14** Vì ta sẽ như một con sư tử cho Ep-ra-im, nh một sư tử con cho nhà Giu-đa. Thật, chính ta, chính ta sẽ cắn xé rồi đi luôn; ta sẽ bắt đem đi và chẳng ai có thể giải cứu.  
**For I will be to Ephraim as a lion, and as a young lion to the house of Judah: I, even I, will tear and go away; I will carry off, and there shall be none to deliver.**  
**For I [am] as a lion to Ephraim, And as a young lion to the house of Judah, I -- I tear and go, I bear away, and there is no deliverer.**
- 15** Ta sẽ đi, sẽ vào nơi ta, cho đến chừng nào chúng nó nhận biết mình phạm tội và tìm kiếm mặt ta. Trong cơn khốn nạn, chúng nó sẽ cố tìm ta.  
**I will go and return to my place, until they acknowledge their offense, and seek my face: in their affliction they will seek me earnestly.**  
**I go -- I turn back unto My place, Till that they are desolate, and have sought My face. In their distress they do seek Me speedily!**
- 1** Hãy đến, chúng ta hãy trở về cùng Đức Giê-hô-va; vì Ngài đã xé chúng ta, song Ngài sẽ chữa lành cho; Ngài đã đánh chúng ta, song sẽ buộc vết tích.  
**Come, and let us return to Yahweh; for he has torn, and he will heal us; he has struck, and he will bind us up.**  
**`Come, and we turn back unto Jehovah, For He hath torn, and He doth heal us, He doth smite, and He bindeth us up.**
- 2** Trong hai ngày, Ngài sẽ khiến chúng ta tỉnh lại; ngày thứ ba, Ngài sẽ dựng chúng ta dậy, chúng ta sẽ sống trước mặt Ngài.  
**After two days will he revive us: on the third day he will raise us up, and we shall live before him.**  
**He doth revive us after two days, In the third day He doth raise us up, And we live before Him.**

- 3 Chúng ta khá nhận biết Đức Giê-hô-va; chúng ta khá gắng sức nhận biết Ngài. Sự hiện ra của Ngài là chắc chắn như sự hiện ra của mặt trời sớm mai, Ngài sẽ đến cùng chúng ta như mưa, như mưa cuối mùa tưới đất.**  
**Let us know, let us follow on to know Yahweh: his going forth is sure as the morning; and he will come to us as the rain, as the latter rain that waters the earth.**  
**And we know -- we pursue to know Jehovah, As the dawn prepared is His going forth, And He cometh in as a shower to us, As gathered rain -- sprinkling earth.**
- 4 Ta sẽ làm gì cho người, hỡi Ep-ra-im? Ta sẽ làm gì cho người, hỡi Giu-đa? Vì lòng nhân từ của các người giống như mây buổi sáng, như móc tan ra vừa lúc sớm mai.**  
**Ephraim, what shall I do to you? Judah, what shall I do to you? for your goodness is as a morning cloud, and as the dew that goes early away.**  
**What do I do to thee, O Ephraim? What do I do to thee, O Judah? Your goodness [is] as a cloud of the morning, And as dew rising early -- going.**
- 5 Vậy nên ta đã dùng các tiên tri sửa phạt chúng nó; ta đã giết chúng nó bởi lời nói từ miệng ta: những sự phán xét của ta mọc lên như ánh sáng.**  
**Therefore have I hewed them by the prophets; I have slain them by the words of my mouth: and your judgments are [as] the light that goes forth.**  
**Therefore I have hewed by prophets, I have slain them by sayings of My mouth, And My judgments to the light goeth forth.**
- 6 Vì ta ưa sự nhân từ và không ưa của lễ, ưa sự nhận biết Đức Chúa Trời hơn là ưa của lễ thiêu.**  
**For I desire goodness, and not sacrifice; and the knowledge of God more than burnt offerings.**  
**For kindness I desired, and not sacrifice, And a knowledge of God above burnt-offerings.**
- 7 Nhưng, theo cách người ta, chúng nó đã phạm lời giao ước, và ở đó chúng nó đã phình dối ta.**  
**But they like Adam have transgressed the covenant: there have they dealt treacherously against me.**  
**And they, as Adam, transgressed a covenant, There they dealt treacherously against me.**
- 8 Ga-la-át là thành của kẻ làm ác, đầy những dấu máu.**  
**Gilead is a city of those who work iniquity; it is stained with blood.**  
**Gilead [is] a city of workers of iniquity, Slippery from blood.**
- 9 Như bọn trộm cướp rình người đi qua, thì bọn thầy tế lễ cũng giết người trên con đường đi về Si-chem, chúng nó phạm biết bao là tội ác!**  
**As troops of robbers wait for a man, so the company of priests murder in the way toward Shechem; yes, they have committed lewdness.**  
**And as bands do wait for a man, A company of priests do murder -- the way to Shechem, For wickedness they have done.**
- 10 Trong nhà Y-sơ-ra-ên, ta đã thấy một việc gớm ghiếc, ở đó Ep-ra-im thì làm sự gian dâm, Y-sơ-ra-ên thì bị ô uế!**  
**In the house of Israel I have seen a horrible thing: there prostitution is [found] in Ephraim, Israel is defiled.**  
**In the house of Israel I have seen a horrible thing, There [is] the whoredom of Ephraim -- defiled is Israel.**

- 11 Hỡi Giu-đa, người cũng vậy, có mùa gặt đã định cho người, khi ta đem phu tù của dân ta trở về.**  
**Also, Judah, there is a harvest appointed for you, when I bring back the captivity of my people.**  
**Also, O Judah, appointed is a harvest to thee, In My turning back [to] the captivity of My people!**
- 1 Khi ta muốn chữa lành cho Y-sơ-ra-ên, thì tội lỗi của Ep-ra-im và sự gian ác của Sa-ma-ri bày tỏ; vì chúng nó đã làm sự giả dối; kẻ trộm vào trong và bọn cướp đánh giết ở ngoài.**  
**When I would heal Israel, then is the iniquity of Ephraim uncovered, and the wickedness of Samaria; for they commit falsehood, and the thief enters in, and the troop of robbers ravages outside.**  
**When I give healing to Israel, Then revealed is the iniquity of Ephraim, And the wickedness of Samaria, For they have wrought falsehood, And a thief doth come in, Stript off hath a troop in the street,**
- 2 Chúng nó không nghĩ trong lòng rằng ta nhớ mọi sự gian ác của chúng nó. Bây giờ tội phạm chúng nó ràng rịt lấy mình; chúng nó ở trước mặt ta.**  
**They don't consider in their hearts that I remember all their wickedness: now have their own doings beset them about; they are before my face.**  
**And they do not say to their heart, [That] all their evil I have remembered, Now compassed them have their doings, Over-against My face they have been.**
- 3 Chúng nó lấy sự gian ác mình làm vui lòng vua, lấy sự dối trá mình làm đẹp lòng các quan trưởng.**  
**They make the king glad with their wickedness, and the princes with their lies. With their wickedness they make glad a king, And with their lies -- princes.**
- 4 Hết thầy chúng nó đều tà dâm, giống như lò của người nướng bánh đốt lửa, thôi chụm lửa từ khi nhồi bột cho đến chùng bột dậy men.**  
**They are all adulterers; they are as an oven heated by the baker; he ceases to stir [the fire], from the kneading of the dough, until it be leavened.**  
**All of them [are] adulterers, Like a burning oven of a baker, He ceaseth from stirring up after kneading the dough, till its leavening.**
- 5 Đến ngày vua chúng ta, các quan trưởng vì sự nóng của rượu mà đau ốm: vua cũng bắt tay những kẻ hay nhạo báng.**  
**On the day of our king the princes made themselves sick with the heat of wine; he stretched out his hand with scoffers.**  
**A day of our king! Princes have polluted themselves [with] the poison of wine, He hath drawn out his hand with scorners.**
- 6 Chúng nó rình rập, lòng cháy như là lửa mà kẻ nướng bánh đã ngủ cả đêm; đến sáng sớm thì lò cháy như lửa phun ra những ngọn.**  
**For they have made ready their heart like an oven, while they lie in wait: their baker sleeps all the night; in the morning it burns as a flaming fire.**  
**For they have drawn near, As an oven [is] their heart, In their lying in wait all the night sleep doth their baker, Morning! he is burning as a flaming fire.**

- 7 Chúng nó thấy đều nóng hừng như lò lửa, nuốt các quan xét mình. Hết thấy các vua chúng nó đều bị úp đổ, và trong đám họ chẳng ai kêu với ta.  
They are all hot as an oven, and devour their judges; all their kings are fallen: there is none among them who calls to me.  
All of them are warm as an oven, And they have devoured their judges, All their kings have fallen, There is none calling unto Me among them.**
- 8 Ep-ra-im xen l n với các dân khác; Ep-ra-im kh c nào bánh chưa quay.  
Ephraim, he mixes himself among the peoples; Ephraim is a cake not turned.  
Ephraim! among peoples he mixeth himself, Ephraim hath been a cake unturned.**
- 9 Các dân ngoại đã nuốt sức mạnh nó, mà nó không biết! Tọc đầu nó bạc lém đém, mà nó chẳng ngờ!  
Strangers have devoured his strength, and he doesn't know [it]: yes, gray hairs are here and there on him, and he doesn't know [it].  
Devoured have strangers his power, And he hath not known, Also old age hath sprinkled [itself] on him, And he hath not known.**
- 10 Sự kiêu ngạo của Y-sơ-ra-ên làm chứng trước mặt nó; chúng nó đầu gập sự đó cũng không trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, và cũng chẳng tìm kiếm Ngài!  
The pride of Israel does testify to his face: yet they have not returned to Yahweh their God, nor sought him, for all this.  
And humbled hath been the excellency of Israel to his face, And they have not turned back unto Jehovah their God, Nor have they sought Him for all this.**
- 11 Ep-ra-im nh bò câu ngây dại, không có trí khôn: vì chúng nó kêu Ê-díp-tô, đi đến cùng A-si-  
Ephraim is like a silly dove, without understanding: they call to Egypt, they go to Assyria.  
And Ephraim is as a simple dove without heart, Egypt they called on -- [to] Asshur they have gone.**
- 12 Đang khi chúng nó đi đó, ta sẽ giăng lưới trên chúng nó, ta sẽ làm cho chúng nó ngã xuống như những chim trời; ta sẽ sửa phạt chúng nó y như giữa hội chúng nó đã nghe.  
When they shall go, I will spread my net on them; I will bring them down as the birds of the sky; I will chastise them, as their congregation has heard.  
When they go I spread over them My net, As the fowl of the heavens I bring them down, I chastise them as their company hath heard.**
- 13 Khốn cho chúng nó! vì chúng nó lìa xa ta; nguyên sự hư nát đổ trên chúng nó! vì chúng nó đã phạm tội nghịch cùng ta: dầu ta muốn cứu chuộc chúng nó, nhưng chúng nó nói những điều dối trá nghịch cùng ta.  
Woe to them! for they have wandered from me; destruction to them! for they have trespassed against me: though I would redeem them, yet they have spoken lies against me.  
Wo to them, for they wandered from Me, Destruction to them, for they transgressed against Me, And I -- I ransom them, and they have spoken lies against Me,**

- 14** Chúng nó chẳng lấy lòng kêu cầu ta, song chúng nó kêu van trên giường mình; chúng nó thâu mùa lúa mì và rượu mới của mình, và bọn nghịch cùng ta.  
They have not cried to me with their heart, but they howl on their beds: they assemble themselves for grain and new wine; they rebel against me.  
And have not cried unto Me with their heart, but howl on their beds, For corn and new wine they assemble themselves, They turn aside against Me.
- 15** chính ta đã dạy chúng nó, đã làm cho mạnh cánh tay chúng nó, dầu vậy, chúng nó cũng toan sự dữ nghịch cùng ta.  
Though I have taught and strengthened their arms, yet do they devise mischief against And I instructed -- I strengthened their arms, And concerning Me they think evil!
- 16** Chúng nó xây lại, song không hướng về Đấng Rất Cao. Chúng nó giống như cung giở trái. Quan trường chúng nó sẽ ngã bởi gươm, vì lưỡi chúng nó nổi giận. Kia, chúng nó sẽ làm trò cười trong đất Ê-díp-tô.  
They return, but not to [him who is] on high; they are like a deceitful bow; their princes shall fall by the sword for the rage of their tongue: this shall be their derision in the land of Egypt.  
They turn back -- not to the Most High, They have been as a deceitful bow, Fall by sword do their princes, From the insolence of their tongue, This [is] their derision in the land of Egypt!
- 1** Miệng người khá thối kèn! Nó như chim ưng đến nghịch cùng nhà Đức Giê-hô-va, vì chúng nó đã trái lời giao ước ta, và đã phạm luật pháp ta.  
[Set] the trumpet to your mouth. As an eagle [he comes] against the house of Yahweh, because they have transgressed my covenant, and trespassed against my law.  
`Unto thy mouth -- a trumpet, As an eagle against the house of Jehovah, Because they transgressed My covenant, And against My law they have rebelled.
- 2** Chúng nó sẽ kêu đến ta rằng: Hỡi Đức Chúa Trời tôi, chúng tôi là Y-sơ-ra-ên, nhận biết  
They shall cry to me, My God, we Israel know you.  
To Me they cry, `My God, we -- Israel -- have known Thee.`
- 3** Y-sơ-ra-ên đã bỏ điều lành, kẻ nghịch sẽ đuổi theo nó.  
Israel has cast off that which is good: the enemy shall pursue him.  
Cast off good hath Israel, an enemy pursueth him.
- 4** Chúng nó đã lập vua mà không bởi ta, lập quan trọng mà ta không biết. Chúng nó lấy bạc vàng của mình làm thần tượng cho mình, để chúng nó bị dứt đi.  
They have set up kings, but not by me; they have made princes, and I didn't know it: of their silver and their gold have they made them idols, that they may be cut off.  
They have made kings, and not by Me, They have made princes, and I have not known, Their silver and their gold they have made to them idols, So that they are cut off.
- 5** Hỡi Sa-ma-ri, bò con của người đã bị bỏ rồi! Con giận của ta đã bùng lên nghịch cùng chúng nó. Chúng nó chẳng được khỏi tội cho đến khi nào?  
He has cast off your calf, Samaria; my anger is kindled against them: how long will it be before they attain to innocence?  
Cast off hath thy calf, O Samaria, Burned hath Mine anger against them, Till when are they not capable of purity?

- 6** Vì bò con đó thật là việc của Y-sơ-ra-ên làm ra; một người thợ đã chế ra, nó không phải là Đức Chúa Trời. Thật, bò con của Sa-ma-ri sẽ bị bể nát.  
**For from Israel is even this; the workman made it, and it is no God; yes, the calf of Samaria shall be broken in pieces.**  
**For even it [is] of Israel; an artificer made it, And it [is] not God, For the calf of Samaria is fragments!**
- 7** Vì chúng nó đã gieo gió và sẽ gặt bão lốc. Chúng nó không có lúa đứng; cây lúa sẽ không sanh ra bột; mà dầu có sanh ra nữa, thì dân ngoại sẽ nuốt lấy.  
**For they sow the wind, and they shall reap the whirlwind: he has no standing grain; the blade shall yield no meal; if so be it yield, strangers shall swallow it up.**  
**For wind they sow, and a hurricane they reap, Stalk it hath none -- a shoot not yielding grain, If so be it yield -- strangers do swallow it up.**
- 8** Y-sơ-ra-ên đã bị nuốt. Bây giờ chúng nó ở giữa các dân, như khí mạnh chẳng ai ưa thích.  
**Israel is swallowed up: now are they among the nations as a vessel in which none Israel hath been swallowed up, Now they have been among nations, As a vessel in which is no delight.**
- 9** Vì chúng nó đã lên A-si-ri, như con lừa rừng đi một mình; Ep-ra-im ã hối lộ cho những kẻ yêu nó.  
**For they are gone up to Assyria, [like] a wild donkey alone by himself: Ephraim has hired lovers.**  
**For they -- they have gone up [to] Asshur, A wild ass alone by himself [is] Ephraim, They have hired lovers!**
- 10** Dầu chúng nó hối lộ giữa các nước, nay ta sẽ nhóm họp chúng nó; chúng nó bắt đầu giảm bớt đi, vì có sự gánh nặng bởi vua của các quan trưởng.  
**Yes, though they hire among the nations, now will I gather them; and they begin to be diminished by reason of the burden of the king of princes.**  
**Also though they hire among nations, Now I gather them, and they are pained a little, From the burden of a king of princes.**
- 11** Vì Ep-ra-im ã thêm nhiều bàn thờ đặng phạm tội, thì những bàn thờ nó đã khiến nó sa vào tội lỗi.  
**Because Ephraim has multiplied altars for sinning, altars have been to him for sinning. Because Ephraim did multiply altars to sin, They have been to him altars to sin.**
- 12** Ta đã chép lệ luật ta cho nó một vạn điều, nhưng nó coi những chẳng can gì đến mình.  
**I wrote for him the ten thousand things of my law; but they are counted as a strange thing. I write for him numerous things of My law, As a strange thing they have been reckoned.**
- 13** Còn như của lễ dâng cho ta, thì chúng nó dâng thịt và ăn; nhưng Đức Giê-hô-va chẳng nhận chúng nó đâu. Bây giờ Ngài nhớ lại sự gian ác chúng nó, và sẽ thăm phạt tội lỗi chúng nó; chúng nó sẽ trở về trong Ê-díp-tô!  
**As for the sacrifices of my offerings, they sacrifice flesh and eat it; but Yahweh doesn't accept them: now will he remember their iniquity, and visit their sins; they shall return to Egypt.**  
**The sacrifices of Mine offerings! They sacrifice flesh, and they eat, Jehovah hath not accepted them, Now doth He remember their iniquity, And inspect their sin, They -- [to] Egypt they turn back.**

- 14** Y-sơ-ra-ên đã quên Đấng tạo mình, và dựng những cung đền; Giu-đa đã thêm nhiều các thành bền vững. Nhưng ta sẽ sai lửa trên các thành nó, và lửa ấy sẽ thiêu cháy cung đền  
**For Israel has forgotten his Maker, and built palaces; and Judah has multiplied fortified cities: but I will send a fire on his cities, and it shall devour the castles of it.**  
**And forget doth Israel his Maker, and buildeth temples, And Judah hath multiplied cities of defence, And I have sent a fire into his cities, And it hath consumed their palaces!**
- 1** Hỡi Y-sơ-ra-ên, chớ vui mừng; chớ nức lòng mừng rỡ như các dân; vì người đã phạm tội tà dâm và cách xa Đức Chúa Trời người. người đã ưa thích tiền công mình trên mọi sân  
**Don't rejoice, Israel, for joy, like the peoples; for you have played the prostitute, [departing] from your God; you have loved hire on every grain-floor.**  
**Rejoice not, O Israel, be not joyful like the peoples, For thou hast gone a-whoring from thy God, Thou hast loved a gift near all floors of corn.**
- 2** Hoặc sân đập lúa, hoặc hầm ép rượu, cũng được chẳng nuôi chúng nó; rượu mới sẽ thiếu thốn cho nó.  
**The threshing floor and the winepress shall not feed them, and the new wine shall fail her.**  
**Floor and wine-press do not delight them, And new wine doth fail in her,**
- 3** Chúng nó sẽ không ở trong đất của Đức Giê-hô-va nữa; nhưng Ep-ra-im sẽ trở về Ê-díp-tô, và sẽ ăn đồ ăn ô uế trong A-si-ri.  
**They shall not dwell in Yahweh's land; but Ephraim shall return to Egypt, and they shall eat unclean food in Assyria.**  
**They do not abide in the land of Jehovah, And turned back hath Ephraim [to] Egypt, And in Asshur an unclean thing they eat.**
- 4** Chúng nó sẽ không làm lễ quán bằng rượu cho Đức Giê-hô-va nữa, và các của lễ chúng nó cũng sẽ chẳng đẹp lòng Ngài; song sẽ như bánh kẻ có tang: hễ ai ăn đến thì bị ô uế; vì bánh chúng nó sẽ đỡ đói cho chúng nó, chẳng được vào nhà Đức Giê-hô-va.  
**They shall not pour out wine-offerings to Yahweh, neither shall they be pleasing to him: their sacrifices shall be to them as the bread of mourners; all who eat of it shall be polluted; for their bread shall be for their appetite; it shall not come into the house of Yahweh.**  
**They pour not out wine to Jehovah, Nor are they sweet to Him, Their sacrifices [are] as bread of mourners to them, All eating it are unclean: For their bread [is] for themselves, It doth not come into the house of Jehovah.**
- 5** Các người sẽ làm gì trong ngày lễ trọng thể, trong ngày lễ của Đức Giê-hô-va?  
**What will you do in the day of solemn assembly, and in the day of the feast of Yahweh?**  
**What do ye at the day appointed? And at the day of Jehovah's festival?**
- 6** Thật, này, chúng nó đã đi trốn khỏi tai họa. Ê-díp-tô sẽ liệm chúng nó, Mem-phi sẽ chôn chúng nó. Những đồ bằng bạc rất quý của chúng nó sẽ trở nên mồi của chà-chuôm; gai gốc sẽ loán nơi nhà tạm chúng nó.  
**For, behold, they have gone away from destruction; [yet] Egypt shall gather them up, Memphis shall bury them; their pleasant things of silver, nettles shall possess them; thorns shall be in their tents.**  
**For, lo, they have gone because of destruction, Egypt gathereth them, Moph burieth them, The desirable things of their silver, Nettles possess them -- a thorn [is] in their tents.**



- 7 Những ngày thăm phạt đã đến rồi! Những ngày báo trả đã tới rồi! Y-sơ-ra-ên sẽ biết. Kẻ tiên tri là dư dật, người được cảm động bởi thần linh là điên cuồng, vì sự gian ác dư dật của người, và sự hờn ghét lớn lắm.**  
**The days of visitation have come, the days of recompense have come. Israel shall know it: the prophet is a fool, the man who has the spirit is mad, for the abundance of your iniquity, and because the enmity is great.**  
**Come in have the days of inspection, Come in have the days of recompense, Israel doth know! a fool [is] the prophet, Mad [is] the man of the Spirit, Because of the abundance of thine iniquity, And great [is] the hatred.**
- 8 Ep-ra-im l kẻ rình nghịch cùng Đức Chúa Trời ta; còn kẻ tiên tri là lưới bắt chim trên mọi đường lối mình, nó là sự ghen ghét trong nhà Đức Chúa Trời mình.**  
**Ephraim [was] a watchman with my God: as for the prophet, a fowler's snare is in all his ways, [and] enmity in the house of his God.**  
**Ephraim is looking [away] from My God, The prophet! a snare of a fowler [is] over all his ways, Hatred [is] in the house of his God.**
- 9 Chúng nó bại hoại rất sâu như đương những ngày Ghi-bê -a. Đức Chúa Trời sẽ nhớ lại sự gian ác chúng nó, sẽ thăm phạt tội lỗi chúng nó.**  
**They have deeply corrupted themselves, as in the days of Gibeah: he will remember their iniquity, he will visit their sins.**  
**They have gone deep -- have done corruptly, As [in] the days of Gibeah, He doth remember their iniquity, He doth inspect their sins.**
- 10 Ta đã gặp Y-sơ-ra-ên, như gặp trái nho trong đồng vắng; ta đã thấy tổ phụ các người như trái chín đầu trên cây vả tơ. Nhưng chúng nó đã vào nơi Ba-anh-Phê-rô; dâng mình cho vật xấu hổ, và cũng trở nên gớm ghiếc như vật chúng nó đã yêu.**  
**I found Israel like grapes in the wilderness; I saw your fathers as the first-ripe in the fig-tree at its first season: but they came to Baal-peor, and consecrated themselves to the shameful thing, and became abominable like that which they loved.**  
**As grapes in a wilderness I found Israel, As the first-fruit in a fig-tree, at its beginning, I have seen your fathers, They -- they have gone in [to] Baal-Peor, And are separated to a shameful thing, And are become abominable like their love.**
- 11 Sự vinh hiển của Ep-ra-im s bay đi như chim: sẽ không đẻ, không thai, không nghén nữa!**  
**As for Ephraim, their glory shall fly away like a bird: there shall be no birth, and none with child, and no conception.**  
**Ephraim [is] as a fowl, Fly away doth their honour, without birth, And without womb, and without conception.**
- 12 Vì dầu chúng nó được nuôi con cái, ta cũng cất lấy đi, đến nỗi không một người nam nào còn lại. Thật, khi ta lìa bỏ chúng nó, thì kinh niên thay cho chúng nó!**  
**Though they bring up their children, yet will I bereave them, so that not a man shall be left: yes, woe also to them when I depart from them!**  
**For though they nourish their sons, I have made them childless -- without man, Surely also, wo to them, when I turn aside from them.**

- 13** Ep-ra-im ược trồng trong nơi xinh tốt, như ta đã xem thấy Ty-rơ; dầu vậy, Ep-ra-im s dất các con cái nó đến kẻ giết lát!  
**Ephraim, like as I have seen Tyre, is planted in a pleasant place: but Ephraim shall bring out his children to the killer.**  
**Ephraim! when I have looked to the rock, Is planted in comeliness, And Ephraim [is] to bring out unto a slayer his sons.**
- 14** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy ban cho chúng nó. Ngài sẽ cho chúng nó cái gì? Hãy cho chúng nó cái dạ sút sáo vào vú khô khan!  
**Give them, Yahweh what will you give? give them a miscarrying womb and dry breasts. Give to them, Jehovah -- what dost Thou give? Give to them miscarrying womb, and dry breasts.**
- 15** Cả sự hung ác chúng nó đều ở Ghinh-ganh; ấy tại đó mà ta ghét chúng nó. Vì có những việc ác chúng nó, ta sẽ đuổi chúng nó khỏi nhà ta; ta sẽ chẳng thương yêu chúng nó nữa. Hết thầy quan trưởng chúng nó là kẻ bặt nghịch.  
**All their wickedness is in Gilgal; for there I hated them: because of the wickedness of their doings I will drive them out of my house; I will love them no more; all their princes are rebels.**  
**All their evil [is] in Gilgal, Surely there I have hated them, Because of the evil of their doings, Out of My house I do drive them, I add not to love them, all their heads [are] apostates.**
- 16** Ep-ra-im b đánh; rễ nó đã khô. Chúng nó sẽ không ra trái nữa; dầu đẻ ra, ta cũng sẽ giết trái thương yêu của bụng chúng nó.  
**Ephraim is struck, their root is dried up, they shall bear no fruit: yes, though they bring forth, yet will I kill the beloved fruit of their womb.**  
**Ephraim hath been smitten, Their root hath dried up, fruit they yield not, Yea, though they bring forth, I have put to death the desired of their womb.**
- 17** Đức Chúa Trời ta sẽ bỏ chúng nó, vì chúng nó không nghe Ngài; và chúng nó sẽ đi dồng dài trong các nước.  
**My God will cast them away, because they did not listen to him; and they shall be wanderers among the nations.**  
**Reject them doth my God, Because they have not hearkened to Him, And they are wanderers among nations!**
- 1** Y-sơ-ra-ên là một cây nho tươi tốt, sanh ra trái nó. Trái nó càng sai trĩu chùng nào, nó càng thêm nhiều bàn thờ ra chùng nấy; đất nó càng tốt bao nhiêu, những trụ tượng nó lập lên càng đẹp bấy nhiêu.  
**Israel is a luxuriant vine, that puts forth his fruit: according to the abundance of his fruit he has multiplied his altars; according to the goodness of their land they have made goodly pillars.**  
**`An empty vine [is] Israel, Fruit he maketh like to himself, According to the abundance of his fruit, He hath multiplied for the altars, According to the goodness of his land, They have made goodly standing-pillars.**

- 2** Lòng chúng nó phân hai; bây giờ chúng nó sẽ bị định tội. Đức Chúa Trời sẽ đánh bần thờ chúng nó; sẽ phá trụ tượng chúng nó.  
**Their heart is divided; now shall they be found guilty: he will strike their altars, he will destroy their pillars.**  
**Their heart hath been divided, now they are guilty, He doth break down their altars, He doth destroy their standing-pillars.**
- 3** Chắc bây giờ chúng nó sẽ nói rằng: Chúng ta không có vua, vì chúng ta không kính sợ Đức Giê-hô-va; và vua, vua có thể làm gì cho chúng ta?  
**Surely now shall they say, We have no king; for we don't fear Yahweh; and the king, what can he do for us?**  
**For now they say: We have no king, Because we have not feared Jehovah, And the king -- what doth he for us?**
- 4** Chúng nó nói những lời hư không và thề dối khi lập giao ước; cho nên sự đoán phạt sẽ nức mầm, nhậy như có độc mọc lên trong luống cày nơi ruộng.  
**They speak [vain] words, swearing falsely in making covenants: therefore judgment springs up as hemlock in the furrows of the field.**  
**They have spoken words, To swear falsehood in making a covenant, And flourished as a poisonous herb hath judgment, on the furrows of a field.**
- 5** Dân cư Sa-ma-ri sẽ kinh hãi vì những bò con của Bết -A-ven; dân sự sẽ vì nó than khóc, các thầy tế lễ nó vốn ưa thích nó cũng vậy, vì sự vinh hiển nó đã biến mất khỏi nó.  
**The inhabitants of Samaria shall be in terror for the calves of Beth-aven; for the people of it shall mourn over it, and the priests of it who rejoiced over it, for the glory of it, because it is departed from it.**  
**For the calves of Beth-Aven fear do inhabitants of Samaria, Surely mourned on account of it hath its people, And its priests on account of it leap about, Because of its honour, for it hath removed from it,**
- 6** Nó cũng được bị dời qua A-si-ri làm lễ vật dâng cho vua Gia-rép. Bây giờ Ep-ra-im s mang xấu hổ, Y-sơ-ra-ên sẽ hổ thẹn về mưu kế mình.  
**It also shall be carried to Assyria for a present to king Jareb: Ephraim shall receive shame, and Israel shall be ashamed of his own counsel.**  
**Also it to Asshur is carried, a present to a warlike king, Shame doth Ephraim receive, And ashamed is Israel of its own counsel.**
- 7** Về phần Sa-ma-ri, vua nó bị trừ đi giống như bọt trên mặt nước.  
**[As for] Samaria, her king is cut off, as foam on the water.**  
**Cut off is Samaria! Its king [is] as a chip on the face of the waters.**
- 8** Các nơi cao của A-ven, tức là tội lỗi của Y-sơ-ra-ên, sẽ bị phá hủy; gai gốc và chà chuôm sẽ mọc trên các bàn thờ chúng nó. Bây giờ người ta sẽ nói cùng các núi rằng: Hãy bao bọc lấy chúng ta! và nói với các đồi rằng: Hãy đổ xuống trên chúng ta!  
**The high places also of Aven, the sin of Israel, shall be destroyed: the thorn and the thistle shall come up on their altars; and they shall tell the mountains, Cover us; and to the hills, Fall on us.**  
**And destroyed have been high places of Aven, the sin of Israel. Thorn and bramble go up on their altars, And they have said to hills, Cover us, And to heights, Fall upon us.**

- 9** Hỡi Y-sơ-ra-ên, từ ngày Ghi-bê -a, người đã phạm tội rồi! Chúng nó đều đứng đó; sự tranh chiến nghịch cùng con cái sự gian ác chẳng theo kịp chúng nó trong Ghi-bê -a.  
Israel, you have sinned from the days of Gibeah: there they stood; the battle against the children of iniquity does not overtake them in Gibeah.  
From the days of Gibeah thou hast sinned, O Israel, There they have stood, Not overtake them in Gibeah doth battle, Because of sons of perverseness.
- 10** Ta sẽ sửa phạt chúng nó khi ta muốn, và các dân sẽ nhóm lại nghịch cùng chúng nó, khi chúng nó bị buộc vào hai tội mình.  
When it is my desire, I will chastise them; and the peoples shall be gathered against them, when they are bound to their two transgressions.  
When I desire, then I do bind them, And gathered against them have peoples, When they bind themselves to their two iniquities.
- 11** Ep-ra-im nh bò cái tơ khéo dạy, ưa thích đập lúa; nhưng ta đã qua trên cổ béo tốt nó. Ta sẽ đặt người cỡi trên Ep-ra-im; Giu- a sẽ cày, và Gia-cốp sẽ đập vỡ cục đất.  
Ephraim is a heifer that is taught, that loves to tread out [the grain]; but I have passed over on her beautiful neck: I will set a rider on Ephraim; Judah shall plow, Jacob shall break his clods.  
And Ephraim [is] a trained heifer -- loving to thresh, And I -- I have passed over on the goodness of its neck, I cause [one] to ride Ephraim, Plough doth Judah, harrow for him doth Jacob.
- 12** Hãy gieo cho mình trong sự công bình, hãy gặt theo sự nhơn từ; hãy vỡ đất mới! Vì là kỳ tìm kiếm Đức Giê-hô-va, cho đến chừng nào Ngài đến và sa mưa công bình trên các  
Sow to yourselves in righteousness, reap according to kindness; break up your fallow ground; for it is time to seek Yahweh, until he come and rain righteousness on you.  
Sow for yourselves in righteousness, Reap according to loving-kindness, Till for yourselves tillage of knowledge, To seek Jehovah, Till he come and shew righteousness to you.
- 13** Các người đã cày sự gian ác, gặt sự gian ác, ăn trái của sự nói dối; vì người đã nhờ cậy trong đường lối người, trong muôn vàn người mạnh bạo của người.  
You have plowed wickedness, you have reaped iniquity; you have eaten the fruit of lies; for you did trust in your way, in the multitude of your mighty men.  
Ye have ploughed wickedness, Perversity ye have reaped, Ye have eaten the fruit of lying, For thou hast trusted in thy way, In the abundance of thy might.
- 14** Vậy nên sự rối loạn sẽ sanh ra trong dân người: người ta sẽ hủy phá mọi đồn lũy của người, như San-man đã hủy phá Bết-At-b n, trong ngày có trận đánh mà mẹ bị nghiền nát với các con cái.  
Therefore shall a tumult arise among your people, and all your fortresses shall be destroyed, as Shalman destroyed Beth-arbel in the day of battle: the mother was dashed in pieces with her children.  
And rise doth a tumult among thy people, And all thy fortresses are spoiled, As the spoiling of Shalman of Beth-Arbel, In a day of battle, Mother against sons dashed in pieces.

- 15 Bê-tên cũng sẽ làm cho các người như vậy, vì sự gian ác lớn lắm của các người. Vua Y-sơ-ra-ên sẽ bị diệt cả trong khi hừng sáng.  
So shall Bethel do to you because of your great wickedness: at daybreak shall the king of Israel be utterly cut off.  
Thus hath Beth-El done to you, Because of the evil of your wickedness, In the dawn cut off utterly is a king of Israel!**
- 1 Khi Y-sơ-ra-ên còn thơ ấu, ta yêu dấu nó; ta gọi con trai ta ra khỏi Ê-díp-tô.  
When Israel was a child, then I loved him, and called my son out of Egypt.  
Because Israel [is] a youth, and I love him, Out of Egypt I have called for My Son.**
- 2 Các tiên tri càng gọi nó chừng nào, nó càng trốn tránh chừng nấy. Chúng nó đã dâng của lễ cho các tượng Ba-anh, và đốt hương cho tượng chạm.  
The more [the prophets] called them, the more they went from them: they sacrificed to the Baals, and burned incense to engraved images.  
They have called to them rightly, They have gone from before them, To lords they do sacrifice, And to graven images they make perfume.**
- 3 Dầu vậy, ta đã dạy Ep-ra-im b ớc đi, lấy cánh tay mà nâng đỡ nó. Song chúng nó chẳng hiểu biết rằng ta đã chữa lành cho.  
Yet I taught Ephraim to walk; I took them on my arms; but they didn't know that I healed them.  
And I have caused Ephraim to go on foot, Taking them by their arms, And they have not known that I strengthened them.**
- 4 Ta đã dùng dây nhơn tình, dùng xích yêu thương kéo chúng nó đến. Ta đã như những kẻ cỡi ách khỏi hàm chúng nó, và để đồ ăn trước mặt chúng nó.  
I drew them with cords of a man, with bands of love; and I was to them as those who lift up the yoke on their jaws; and I laid food before them.  
With cords of man I do draw them, With thick cords of love, And I am to them as a raiser up of a yoke on their jaws, And I incline unto him -- I feed [him].**
- 5 Chúng nó sẽ không trở về trong đất Ê-díp-tô nữa, nhưng người A-si-ri sẽ làm vua chúng nó, vì chúng nó chẳng khứng trở lại với ta.  
They shall not return into the land of Egypt; but the Assyrian shall be their king, because they refused to return [to me].  
He turneth not back unto the land of Egypt, And Asshur -- he [is] his king, For they have refused to return.**
- 6 Gươm sẽ rơi trên các thành chúng nó, hủy phá then cửa chúng nó, nuốt hết chúng nó, vì có mưu chước chúng nó.  
The sword shall fall on their cities, and shall consume their bars, and devour [them], because of their own counsels.  
Grievous hath been the sword in his cities, And it hath ended his bars, and consumed -- from their own counsels.**

- 7** **Thật, dân ta quyết ý trái bở ta. Người ta khuyên chúng nó đến cùng Đấng cao; song trong chúng nó chẳng một người nào dấy lên.**  
**My people are bent on backsliding from me: though they call them to [him who is] on high, none at all will exalt [him].**  
**And My people are hanging in suspense, about My returning, And unto the Most High they do call, Together they exalt not.**
- 8** **Hỡi Ep-ra-im, th nào ta bỏ được người? Hỡi Y-sơ-ra-ên, thế nào ta lia được người? Thế nào ta sẽ đả người được như At-ma, hay I làm cho người như Sê-bô-im? Lòng ta rung động trong ta; lòng thương xót của ta cả đều nóng nảy.**  
**How shall I give you up, Ephraim? [how] shall I cast you off, Israel? how shall I make you as Admah? [how] shall I set you as Zeboim? my heart is turned within me, my compassion is aroused.**  
**How do I give thee up, O Ephraim? Do I deliver thee up, O Israel? How do I make thee as Admah? Do I set thee as Zeboim? Turned in Me is My heart, kindled together have been My repentings.**
- 9** **Ta cảm sự nóng giận lại, và sẽ chẳng lại hủy diệt Ep-ra-im. V ta là Đức Chúa Trời, không phải là người; ta là Đấng Thánh ở giữa người, chẳng lấy cơn giận đến cùng người.**  
**I will not execute the fierceness of my anger, I will not return to destroy Ephraim: for I am God, and not man; the Holy One in the midst of you; and I will not come in wrath.**  
**I do not the fierceness of My anger, I turn not back to destroy Ephraim, For God I [am], and not a man. In thy midst the Holy One, and I enter not in enmity,**
- 10** **Chúng nó sẽ theo sau Đức Giê-hô-va, Ngài gầm thét như sư tử; Ngài sẽ gầm thét, các con cái sẽ từ phương tây run rẩy mà đến.**  
**They shall walk after Yahweh, who will roar like a lion; for he will roar, and the children shall come trembling from the west.**  
**After Jehovah they go -- as a lion He roareth, When He doth roar, then tremble do the sons from the west.**
- 11** **Chúng nó sẽ run rẩy mà đến từ Ê-díp-tô như chim bay, và từ đất A-si-ri như bò câu; và ta sẽ khiến chúng nó ở trong các nhà chúng nó, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**They shall come trembling as a bird out of Egypt, and as a dove out of the land of Assyria; and I will make them to dwell in their houses, says Yahweh.**  
**They tremble as a sparrow out of Egypt, And as a dove out of the land of Asshur, And I have caused them to dwell in their own houses, An affirmation of Jehovah.**
- 12** **(12 -1) Ep-ra-im I y sự nói dối bao bọc ta, còn nhà Y-sơ-ra-ên thì lấy sự lừa phỉnh; Giu-đa cai trị với Đức Chúa Trời, và có lòng trung tín với Đấng Thánh.**  
**Ephraim compasses me about with falsehood, and the house of Israel with deceit; but Judah yet rules with God, and is faithful with the Holy One.**  
**Compassed Me with feigning hath Ephraim, And with deceit the house of Israel. And Judah again is ruling with God, And with the Holy Ones [is] faithful!**
- 1** **(1-:2) Ep-ra-im n gió, chạy theo sau gió đông. Mỗi ngày, nó thêm nhiều sự nói dối và sự hoang vu; nó lập giao ước với A-si-ri, và đem dầu vào Ê-díp-tô.**  
**Ephraim feeds on wind, and follows after the east wind: he continually multiplies lies and desolation; and they make a covenant with Assyria, and oil is carried into Egypt.**  
**Ephraim is enjoying wind, And is pursuing an east wind, All the day lying and spoiling he multiplieth, And a covenant with Asshur they make, And oil to Egypt is carried.**

- 2 (12 -3) Đức Giê-hô-va cũng có sự khấn cầu với Giu-đa, và Ngài sẽ phạt Gia-cốp theo đường lối nó; Ngài sẽ báo trả nó theo việc nó làm.  
Yahweh has also a controversy with Judah, and will punish Jacob according to his ways; according to his doings will he recompense him.  
And a controversy hath Jehovah with Judah, To lay a charge on Jacob according to his ways, According to his doings He returneth to him.**
- 3 (12 -4) Vừa lúc ở trong lòng mẹ, Gia-cốp nắm gót chơn anh mình; và đến tuổi trưởng thành, có quyền nơi Đức Chúa Trời.  
In the womb he took his brother by the heel; and in his manhood he had power with God: In the womb he took his brother by the heel, And by his strength he was a prince with God,**
- 4 (12 -5) Người có quyền hơn thiên sứ, và được thắng; khóc lóc và khấn cầu người. Ngài đã gặp người tại Bê-tên, và ấy đó là nơi Ngài phán cùng chúng ta,  
yes, he had power over the angel, and prevailed; he wept, and made supplication to him: he found him at Bethel, and there he spoke with us,  
Yea, he is a prince unto the Messenger, And he overcometh [by] weeping, And he maketh supplication to Him, At Bethel He doth find him, And there He doth speak with us,**
- 5 (12 -6) tức là Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân; danh kỷ niệm Ngài là Đức Giê-hô-va.  
even Yahweh, the God of hosts; Yahweh is his memorial [name].  
Even Jehovah, God of the Hosts, Jehovah [is] His memorial.**
- 6 (12 -7) Vậy người khá trở lại cùng Đức Chúa Trời người; giữ sự nhơn từ và sự công bình, luôn luôn trông đợi Đức Chúa Trời người.  
Therefore turn you to your God: keep kindness and justice, and wait for your God continually.  
And thou, through thy God, dost turn, Kindness and judgment keep thou, And wait on thy God continually.**
- 7 (12 -8) Nó là người buôn bán cầm những cân dối trá trong tay mình; nó ưa gian lận.  
[He is] a trafficker, the balances of deceit are in his hand: he loves to oppress.  
Canaan! in his hand [are] balances of deceit! To oppress he hath loved.**
- 8 (12 -9) Phải, Ep-ra-im n i rằng: Thật, ta đã trở nên giàu; ta đã được của cải. Trong mọi việc ta làm chẳng hề thấy một việc gian ác gì là tội lỗi.  
Ephraim said, Surely I have become rich, I have found myself wealth: in all my labors they shall find in me no iniquity that is sin.  
And Ephraim saith: `Surely I have become rich, I have found wealth for myself, All my labours -- they find not against me iniquity that [is] sin.`**
- 9 (12-10) Ta là Đức Giê-hô-va, làm Đức Chúa Trời người từ khi người ra khỏi đất Ê-díp-tô, ta sẽ còn làm cho người dưới các trại như trong những ngày lễ trọng thể.  
But I am Yahweh your God from the land of Egypt; I will yet again make you to dwell in tents, as in the days of the solemn feast.  
And I -- Jehovah thy God from the land of Egypt, Again do I turn thee back into tents, As in the days of the appointed time.**

- 10 (12-11) ta cũng đã phán cho các kẻ tiên tri; đã thêm nhiều sự hiện thấy và đã cậy chức vụ các kẻ tiên tri mà dùng thí dụ.  
I have also spoken to the prophets, and I have multiplied visions; and by the ministry of the prophets have I used parables.  
And I have spoken unto the prophets, And I have multiplied vision, And by the hand of the prophets I use similes.**
- 11 (12-12) Ga-la-át là gian ác, chúng nó chỉ là giả dối. Chúng nó dâng những bò đực trong Ghinh-ganh; nên những bàn thờ chúng nó giống như những đống trong luống cày nơi Is Gilead iniquity? they are altogether false; in Gilgal they sacrifice bulls; yes, their altars are as heaps in the furrows of the field.  
Surely Gilead [is] iniquity, Only, vanity they have been, In Gilead bullocks they have sacrificed, Also their altars [are] as heaps, on the furrows of a field.**
- 12 (12-13) Gia-cốp trốn đến ruộng A-ram; Y-sơ-ra-ên làm tôi để được vợ, và vì được vợ mà người chăn các bầy.  
Jacob fled into the field of Aram, and Israel served for a wife, and for a wife he kept [sheep].  
And Jacob doth flee to the country of Aram, And Israel doth serve for a wife, Yea, for a wife he hath kept watch.**
- 13 (12-14) Đoạn, Đức Giê-hô-va nhờ một đấng tiên tri đem Y-sơ-ra-ên khỏi Ê-díp-tô; và nhờ đấng tiên tri gìn giữ nó.  
By a prophet Yahweh brought Israel up out of Egypt, and by a prophet was he preserved. And by a prophet hath Jehovah brought up Israel out of Egypt, And by a prophet it hath been watched.**
- 14 (12-15) Ep-ra-im ch c cho ta phát cơn giận đấng cay; nên máu nó sẽ đổ lại trên nó, và Chúa sẽ trả sự sỉ nhục cho nó nữa.  
Ephraim has provoked to anger most bitterly: therefore shall his blood be left on him, and his reproach shall his Lord return to him.  
Ephraim hath provoked most bitterly, And his blood on himself he leaveth, And his reproach turn back to him doth his Lord!**
- 1 Vừa khi Ep-ra-im n i ra, người ta run rẩy. Nó đã lên mình trong Y-sơ-ra-ên. Nhưng sau khi vì có Ba-anh mà phạm tội thì nó chết mất.  
When Ephraim spoke, there was trembling; he exalted himself in Israel; but when he offended in Baal, he died.  
When Ephraim speaketh tremblingly, He hath been lifted up in Israel, When he becometh guilty in Baal he dieth.**
- 2 Và, bây giờ chúng nó cứ phạm tội càng ngày càng thêm; dùng bạc làm những tượng đúc cho mình, những hình tượng theo trí khôn mình; cả sự đó là công việc của thợ khéo! Người ta nói về chúng nó rằng: Để mặc kẻ dâng của lễ hôn bò con.  
Now they sin more and more, and have made them molten images of their silver, even idols according to their own understanding, all of them the work of the craftsmen: they say of them, Let the men who sacrifice kiss the calves.  
And now do they add to sin, And make to them a molten image of their silver, By their own understanding -- idols, A work of artizans -- all of it, Of them they say, who [are] sacrificers among men, `The calves let them kiss.`**



- 3** Vậy nên, chúng nó sẽ giống như mây ban mai, như móc buổi sáng tan đi lúc sớm, như rơm rác bị gió lốc đưa khỏi sân đập lúa, như khói bởi ống khói thoát ra!  
Therefore they shall be as the morning cloud, and as the dew that passes early away, as the chaff that is driven with the whirlwind out of the threshing floor, and as the smoke out of the chimney.  
Therefore they are as a cloud of the morning, And as dew, rising early, going away, As chaff tossed about out of a floor, And as smoke out of a window.
- 4** Nhưng mà, ấy chính ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời người từ khi người ra khỏi đất Ê-díp-tô, và ngoài ta, người chớ nên nhận biết thần nào khác: ngoài ta không có đấng cứu nào  
Yet I am Yahweh your God from the land of Egypt; and you shall know no god but me, and besides me there is no savior.  
And I [am] Jehovah thy God from the land of Egypt, And a God besides Me thou dost not know, And a Saviour -- there is none save Me.
- 5** Ta đã biết người trong đồng vắng, trong đất khô khan.  
I did know you in the wilderness, in the land of great drought.  
I -- I have known thee in a wilderness, In a land of droughts.
- 6** Chúng nó đã được no nê theo đồng cỏ; và được no nê rồi, thì chúng nó sanh lòng kiêu ngạo; vậy nên chúng nó đã quên ta.  
According to their pasture, so were they filled; they were filled, and their heart was exalted: therefore have they forgotten me.  
According to their feedings they are satiated, They have been satiated, And their heart is lifted up, Therefore they have forgotten Me,
- 7** Vì thế, ta đối với chúng nó sẽ như là sư tử. Ta sẽ như con beo rình chúng nó trên đường.  
Therefore am I to them as a lion; as a leopard will I watch by the way;  
And I am to them as a lion, As a leopard by the way I look out.
- 8** Ta sẽ vồ trên chúng nó như con gấu cái bị cướp mất con nó. Ta sẽ xé cái bọc lòng chúng nó, và sẽ nuốt chúng nó ở đó như sư tử cái. Thú rừng sẽ xé chúng nó.  
I will meet them as a bear that is bereaved of her whelps, and will tear the covering of their heart; and there will I devour them like a lioness; the wild animal shall tear them.  
I do meet them as a bereaved bear, And I rend the enclosure of their heart.
- 9** Hỡi Y-sơ-ra-ên, sự bại hoại của người, ấy là tại người dấy loạn nghịch cùng ta, tức là Đấng giúp người.  
It is your destruction, Israel, that [you are] against me, against your help.  
And I consume them there as a lioness, A beast of the field doth rend them.
- 10** Vậy vua người ở đâu? hầu cho người giải cứu người trong hết thảy các thành! nào những quan xét người là những người mà người nói với rằng: Hãy cho tôi một vua và các quan trường!  
Where now is your king, that he may save you in all your cities? and your judges, of whom you said, Give me a king and princes?  
Thou hast destroyed thyself, O Israel, But in Me [is] thy help, Where [is] thy king now -- And he doth save thee in all thy cities? And thy judges of whom thou didst say, `Give to me a king and heads?`

- 11 Ta đã nhơn cơn giận mà ban cho người một vua, và đã nhơn cơn giận mà cất đi.  
I have given you a king in my anger, and have taken him away in my wrath.  
I give to thee a king in Mine anger, And I take away in My wrath.**
- 12 Sự gian ác của Ep-ra-im ã ràng buộc, tội lỗi nó đã giấu để.  
The iniquity of Ephraim is bound up; his sin is laid up in store.  
Bound up [is] the iniquity of Ephraim, Hidden [is] his sin,**
- 13 Sự đau đớn của đờn bà đẻ sẽ đến trên nó. Nhưng nó là con trai không khôn ngoan; vì, đến kỳ ròi, nó không nên chậm trễ ở trong dạ con.  
The sorrows of a travailing woman shall come on him: he is an unwise son; for it is time he should not stay in the place of the breaking forth of children.  
Pangs of a travailing woman come to him, He [is] a son not wise, For he remaineth not the time for the breaking forth of sons.**
- 14 Ta sẽ cứu chúng nó khỏi quyền lực của âm phủ, và chuộc chúng nó ra khỏi sự chết. Hỡi sự chết, nào tai vạ mầy ở đâu? Hỡi âm phủ, nào sự hủy hoại mầy ở đâu? ôi! sự ăn năn sẽ bị giấu khỏi mắt ta.  
I will ransom them from the power of Sheol; I will redeem them from death: death, where are your plagues? Sheol, where is your destruction? repentance shall be hid from my eyes.  
From the hand of Sheol I do ransom them, From death I redeem them, Where [is] thy plague, O death? Where thy destruction, O Sheol? Repentance is hid from Mine eyes.**
- 15 Ví dầu Ep-ra-im c ậu trái giữa anh em nó, nhưng gió đông sự dậy; tức là hời thờ của Đức Giê-hô-va lên từ đồng vắng, sẽ đến làm khô các suối và cạn các mạch nước. Kẻ nghịch sẽ cướp những kho tàng chứa mọi khí mạnh quý báu.  
Though he be fruitful among his brothers, an east wind shall come, the breath of Yahweh coming up from the wilderness; and his spring shall become dry, and his fountain shall be dried up: he shall make spoil of the treasure of all goodly vessels.  
Though he among brethren produceth fruit, Come in doth an east wind, a wind of Jehovah, From a wilderness it is coming up, And it drieth up his fountain, And become dry doth his spring, It -- it spoileth a treasure -- every desirable vessel.**
- 16 Sa-ma-ri sẽ mang tội nó, vì nó đã dấy loạn nghịch cùng Đức Chúa Trời mình! Chúng nó sẽ ngã bởi gươm; các con trẻ chúng nó sẽ bị đập nát, và những đờn bà của chúng nó có chứa sẽ bị mổ bụng.  
Samaria shall bear her guilt; for she has rebelled against her God: they shall fall by the sword; their infants shall be dashed in pieces, and their women with child shall be ripped up.  
Become desolate doth Samaria, Because she hath rebelled against her God, By sword they do fall, Their sucklings are dashed in pieces, And its pregnant ones are ripped up!**
- 1 Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, vì ấy là tại tội lỗi người làm cho người sa ngã.  
Israel, return to Yahweh your God; for you have fallen by your iniquity.  
Turn back, O Israel, unto Jehovah thy God, For thou hast stumbled by thine iniquity.**

- 2 Các người khá lấy lời nói trở lại cùng Ngài rằng: Xin cất mọi sự gian ác đi, và nhận sự tốt lành, vậy chúng ta sẽ dâng lời ngợi khen ở môi chúng tôi thay vì con bò đực.**  
**Take with you words, and return to Yahweh: tell him, Take away all iniquity, and accept that which is good: so will we render [as] bulls [the offering of] our lips.**  
**Take with you words, and turn to Jehovah, Say ye unto Him: `Take away all iniquity, and give good, And we do render the fruit of our lips.**
- 3 A-si-ri sẽ không giải cứu chúng tôi, chúng tôi sẽ không cỡi ngựa chiến nữa, không nói với đờ bởi tay chúng tôi làm ra mà rằng: Các ngài là thần của chúng tôi! Vì ấy là trong Ngài mà kẻ mồ côi tìm thấy sự thương xót!**  
**Assyria shall not save us; we will not ride on horses; neither will we say any more to the work of our hands, [You are] our gods; for in you the fatherless finds mercy.**  
**Asshur doth not save us, on a horse we ride not, Nor do we say any more, Our God, to the work of our hands, For in Thee find mercy doth the fatherless.`**
- 4 Ta sẽ chữa lành sự bội nghịch của chúng nó. Ta sẽ lấy lòng tốt yêu chúng nó; vì cơn giận của ta đã xây khỏi nó rồi.**  
**I will heal their backsliding, I will love them freely; for my anger is turned away from him. I heal their backsliding, I love them freely, For turned back hath Mine anger from him.**
- 5 Ta sẽ như là sương móc cho Y-sơ-ra-ên; nó trở hoa như bông huệ, và đâm rễ như Li-ban.**  
**I will be as the dew to Israel; he shall blossom as the lily, and cast forth his roots as Lebanon.**  
**I am as dew to Israel, he flourisheth as a lily, And he striketh forth his roots as Lebanon.**
- 6 Những nhánh nó giang ra tận xa; sự xinh tốt của nó sẽ giống như sự xinh tốt của cây ô-li-ve, mùi thơm của nó như mùi thơm của Li-ban.**  
**His branches shall spread, and his beauty shall be as the olive-tree, and his smell as Lebanon.**  
**Go on do his sucklings, And his beauty is as an olive, And he hath fragrance as Lebanon.**
- 7 Những kẻ ngồi dưới bóng nó sẽ trở về; chúng nó sẽ tỉnh lại như cây lúa. Chúng nó sẽ trở hoa như cây nho, và mùi thơm chúng nó sẽ như rượu Li-ban.**  
**Those who dwell under his shadow shall return; they shall revive [as] the grain, and blossom as the vine: the scent of it shall be as the wine of Lebanon.**  
**Return do the dwellers under his shadow, They revive [as] corn, and flourish as a vine, His memorial [is] as wine of Lebanon.**
- 8 Ep-ra-im s nói: Ta với những thần tượng có sự thông đồng gì được nữa sao? Ta đã trả lời và sẽ đoái xem nó. Ta như là một cây tùng xanh; bởi ta mà sanh ra hoa trái người.**  
**Ephraim [shall say], What have I to do any more with idols? I have answered, and will regard him: I am like a green fir-tree; from me is your fruit found.**  
**O Ephraim, what to Me any more with idols? I -- I afflicted, and I cause him to sing: `I [am] as a green fir-tree,` From Me is thy fruit found.**

- 9 Ai là khôn ngoan mà hiểu những sự này? Ai là giỏi giang mà biết những sự đó? Vì các đường lối của Đức Giê-hô-va là ngay thẳng; những kẻ công bình sẽ bước đi trong đó, còn những kẻ phạm phép thì vấp ngã trong đó.**  
**Who is wise, that he may understand these things? prudent, that he may know them? for the ways of Yahweh are right, and the just shall walk in them; but transgressors shall fall therein.**  
**Who [is] wise, and doth understand these? Prudent, and knoweth them? For upright are the ways of Jehovah, And the righteous go on in them, And the transgressors stumble therein!**
- 1 Đây là lời Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-ên, con trai của Phê-thu-ên:**  
**The Word of Yahweh that came to Joel, the son of Pethuel.**  
**A word of Jehovah that hath been unto Joel, son of Pethuel:**
- 2 Hỡi kẻ già cả, hãy nghe điều này! Các người hết thầy là dân cư trong đất hãy lắng tai! Há có sự gì như vậy đã xảy đến trong ngày các người, hay là trong ngày tổ phụ các người**  
**Hear this, you elders, And listen, all you inhabitants of the land. Has this ever happened in your days, Or in the days of your fathers?**  
**Hear this, ye aged ones, And give ear, all ye inhabitants of the land, Hath this been in your days? Or in the days of your fathers?**
- 3 Hãy kể chuyện này lại cho con cái các người; con cái các người kể cho con cái chúng nó, con cái chúng nó kể cho dòng dõi nối theo.**  
**Tell your children about it, And have your children tell their children, And their children, another generation.**  
**Concerning it to your sons talk ye, And your sons to their sons, And their sons to another generation.**
- 4 Cái gì sâu keo còn để lại cào cào ăn; cái gì cào cào còn để lại, sâu lột vỏ ăn; cái gì sâu lột vỏ còn để lại, châu chấu ăn.**  
**What the swarming locust has left, the great locust has eaten. What the great locust has left, the grasshopper has eaten. What the grasshopper has left, the caterpillar has eaten. What is left of the palmer-worm, eaten hath the locust, And what is left of the locust, Eaten hath the cankerworm, And what is left of the cankerworm, Eaten hath the caterpillar.**
- 5 Hỡi kẻ say sưa, hãy thức dậy và khóc lóc! Hỡi các người hết thầy là kẻ hay uống rượu, hãy than vãn vì có rượu ngọt đã bị chất khỏi miệng các người!**  
**Wake up, you drunkards, and weep! Wail, all you drinkers of wine, because of the sweet wine; For it is cut off from your mouth.**  
**Awake, ye drunkards, and weep, And howl all drinking wine, because of the juice, For it hath been cut off from your mouth.**
- 6 Vì một dân mạnh và vô số, đã lên nghịch cùng đất ta; răng nó là răng của sư tử, nó có răng hàm của sư tử cái.**  
**For a nation has come up on my land, strong, and without number. His teeth are the teeth of a lion, And he has the fangs of a lioness.**  
**For a nation hath come up on my land, Strong, and there is no number, Its teeth [are] the teeth of a lion, And it hath the jaw-teeth of a lioness.**

- 7 Nó đã hủy phá cây nho ta và lột vỏ cây vả ta. Nó đã lột tiết cây ấy và bỏ đi; nhánh nó đã trở nên trắng.  
He has laid my vine waste, And stripped my fig tree. He has stripped its bark, and thrown it away. Its branches are made white.  
It hath made my vine become a desolation, And my fig-tree become a chip, It hath made it thoroughly bare, and hath cast down, Made white have been its branches.**
- 8 Người khá than khóc như một người nữ đồng trinh mặc bao gai đặng khóc chồng mình thuở còn trẻ tuổi!  
Mourn like a virgin dressed in sackcloth for the husband of her youth!  
Wail, as a virgin girdeth with sackcloth, For the husband of her youth.**
- 9 Cửa lễ chay và lễ quán đã cắt khỏi nhà Đức Giê-hô-va; các thầy tế lễ hầu việc Đức Giê-hô-va đương ở trong sự tang chế.  
The meal offering and the drink offering are cut off from Yahweh's house. The priests, Yahweh's ministers, mourn.  
Cut off hath been present and libation from the house of Jehovah, Mourned have the priests, ministrants of Jehovah.**
- 10 Đồng ruộng bị phá hoang, và đất đương sầu thảm; vì lúa mì bị hủy hại, dầu mới đã cạn, dầu đã hao tổn.  
The field is laid waste. The land mourns, for the grain is destroyed, The new wine has dried up, And the oil languishes.  
Spoiled is the field, mourned hath the ground, For spoiled is the corn, Dried up hath been new wine, languish doth oil.**
- 11 Hỡi kẻ cày ruộng, hãy hổ thẹn; hỡi kẻ làm vườn nho hãy than khóc, vì có lúa mì và mạch nha, vì mùa ngoài đồng đã mất.  
Be confounded, you farmers! Wail, you vineyard keepers; For the wheat and for the barley; For the harvest of the field has perished.  
Be ashamed, ye husbandmen, Howl, vine-dressers, for wheat and for barley, For perished hath the harvest of the field.**
- 12 Cây nho khô héo, cây vả hao mòn; cây lựu cũng như cây chà là, cây tần, mọi cây cối ngoài đồng đều khô héo; sự vui vẻ đã khô héo đi khỏi con trai loài người!  
The vine has dried up, and the fig tree withered; the pomegranate tree, the palm tree also, and the apple tree, Even all of the trees of the field are withered; For joy has withered away from the sons of men.  
The vine hath been dried up, And the fig-tree doth languish, Pomegranate, also palm, and apple-tree, All trees of the field have withered, For dried up hath been joy from the sons of men.**
- 13 Hỡi các thầy tế lễ, hãy nịt lưng và than khóc. Hỡi các người là kẻ làm việc ở bàn thờ, hãy thờ than. Hỡi kẻ chức dịch của Đức Chúa Trời ta, hãy đến mặc áo bao gai mà nằm cả đêm! Vì cửa lễ chay và lễ quán không được vào trong nhà Đức Chúa Trời các người!  
Put on sackcloth and mourn, you priests! Wail, you ministers of the altar. Come, lie all night in sackcloth, you ministers of my God, For the meal offering and the drink offering are withheld from your God's house.  
Gird, and lament, ye priests, Howl, ye ministrants of the altar, Come in, lodge in sackcloth, ministrants of my God, For withheld from the house of your God hath been present and libation.**

- 14** **Khá định sự kiêng ăn, gọi một hội đồng trọng thể, nhóm các trưởng lão và hết thầy dân cư trong đất lại nơi nhà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người; và hãy kêu cùng Đức Giê-hô-  
Sanctify a fast. Call a solemn assembly. Gather the elders, And all the inhabitants of the land, to the house of Yahweh, your God, And cry to Yahweh.  
Sanctify a fast, proclaim a restraint, Gather the elders -- all the inhabitants of the land, [Into] the house of Jehovah your God,**
- 15** **Oi ng y ấy! vì ngày Đức Giê-hô-va đã gần! Nó đến như một tai vạ thả ra bởi Đấng Toàn  
Alas for the day! For the day of Yahweh is at hand, And it will come as destruction from the Almighty.  
And cry unto Jehovah, `Alas for the day! For near [is] a day of Jehovah, And as destruction from the mighty it cometh.**
- 16** **Lương thực há chẳng phải đã dứt khỏi trước mặt chúng ta, và sự vui mừng hớn hở há chẳng phải đã dứt khỏi nhà Đức Chúa Trời chúng ta hay sao?  
Isn't the food cut off before our eyes; Joy and gladness from the house of our God? Is not before our eyes food cut off? From the house of our God joy and rejoicing?**
- 17** **Hột giống đã teo đi dưới những cục đất nó; kho đụn đã hủy phá, huân lẫm đổ nát, vì lúa mì khô héo.  
The seeds rot under their clods. The granaries are laid desolate. The barns are broken down, for the grain has withered.  
Rotted have scattered things under their clods, Desolated have been storehouses, Broken down have been granaries, For withered hath the corn.**
- 18** **Kìa, súc vật rên siết! Kìa, bầy bò bối rối! Ay I tại chúng nó không có đồng cỏ nữa!  
Những bầy chiên cũng khốn khổ.  
How the animals groan! The herds of cattle are perplexed, because they have no pasture. Yes, the flocks of sheep are made desolate.  
How have cattle sighed! Perplexed have been droves of oxen, For there is no pasture for them, Also droves of sheep have been desolated.**
- 19** **Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi kêu cầu Ngài; vì lửa đã nuốt những đám cỏ nơi đồng vắng, ngọn lửa đã thiêu hết thầy cây cối ngoài đồng!  
Yahweh, I cry to you, For the fire has devoured the pastures of the wilderness, And the flame has burned all the trees of the field.  
Unto Thee, O Jehovah, I do call, For fire hath consumed comely places of a wilderness, And a flame hath set on fire all trees of the field.**
- 20** **Thật, những thú đồng cũng thở giốc cho Ngài, vì các dòng nước đã khô, lửa đã nuốt những đám cỏ nơi đồng vắng.  
Yes, the animals of the field pant to you, For the water brooks have dried up, And the fire has devoured the pastures of the wilderness.  
Also the cattle of the field long for Thee, For dried up have been streams of water, And fire hath consumed comely places of a wilderness!**

- 1** **Hãy thổi kèn trong Si-ôn; hãy thổi vang ra trên núi thánh ta! Hết thầy dân cư trong đất khá đều run rẩy! Vì ngày Đức Giê-hô-va đến, ngày ấy đã gần:**  
**Blow ye the trumpet in Zion, And sound an alarm in my holy mountain! Let all the inhabitants of the land tremble, For the day of Yahweh comes, For it is close at hand: Blow ye a trumpet in Zion, And shout ye in My holy hill, Tremble do all inhabitants of the earth, For coming is the day of Jehovah, for [it is] near!**
- 2** **tức là ngày mờ mịt và tối tăm, ngày của mây và sương mù. Có một dân lớn và mạnh đến như ánh sáng sớm mai giải ra trên núi, đến nỗi từ trước chưa hề có, mà về sau này, về muôn đời sau này cũng sẽ không có như vậy nữa.**  
**A day of darkness and gloominess, A day of clouds and thick darkness. As the dawn spreading on the mountains, A great and strong people; There has never been the like, Neither will there be any more after them, Even to the years of many generations. A day of darkness and thick darkness, A day of cloud and thick darkness, As darkness spread on the mountains, A people numerous and mighty, Like it there hath not been from of old, And after it there is not again -- till the years of generation and generation.**
- 3** **Trước mặt nó, có lửa thiêu nuốt, sau lưng nó, có ngọn lửa cháy tiêu. Lúc trước nó, đất này như vườn Ê-đên; khi sau nó, ấy là một đồng vắng hoang vu, và không có chi trốn khỏi**  
**A fire devours before them, And behind them, a flame burns. The land is as the garden of Eden before them, And behind them, a desolate wilderness. Yes, and no one has escaped them.**  
**Before it consumed hath fire, And after it burn doth a flame, As the garden of Eden [is] the land before it, And after it a wilderness -- a desolation! And also an escape there hath not been to it,**
- 4** **Hình trạng chúng nó như hình trạng ngựa, và chúng nó chạy tới như người cỡi ngựa.**  
**The appearance of them is as the appearance of horses, And as horsemen, so do they run.**  
**As the appearance of horses [is] its appearance, And as horsemen, so they run.**
- 5** **Khi chúng nó nhảy lên trên chót núi, thì nghe như tiếng xe cộ, hay là như tiếng ngọn lửa cháy rơm: ấy là như một dân mạnh sắp hành nơi chiến trận.**  
**Like the noise of chariots on the tops of the mountains do they leap, Like the noise of a flame of fire that devours the stubble, As a strong people set in battle array. As the noise of chariots, on the tops of the mountains they skip, As the noise of a flame of fire devouring stubble, As a mighty people set in array for battle.**
- 6** **Khi thấy chúng nó, các dân đều rầu rĩ, hết thầy đều sợ tái mặt.**  
**At their presence the peoples are in anguish. All faces have grown pale. From its face pained are peoples, All faces have gathered paleness.**
- 7** **Chúng nó chạy như những người bạo mạnh; trèo các vách thành như những lính chiến; mỗi người bước đi trước mặt mình, chẳng hề sai hàng ngũ mình.**  
**They run like mighty men. They climb the wall like warriors. They each march in his line, and they don't swerve off course.**  
**As mighty ones they run, As men of war they go up a wall, And each in his own ways they do go, And they embarrass not their paths.**

- 8** Chúng nó chẳng hề đụng chạm nhau, ai đi đường nấy; xông qua những khí giới mà chẳng bỏ đường mình.  
 Neither does one jostle another; They march everyone in his path, And they burst through the defenses, And don't break ranks.  
 And each his brother they press not, Each in his way they go on, If by the missile they fall, they are not cut off.
- 9** Chúng nó nhảy trên thành phố, chạy trên tường, trèo lên các nhà, vào bởi các cửa sổ như là kẻ trộm.  
 They rush on the city. They run on the wall. They climb up into the houses. They enter in at the windows like thieves.  
 In the city they run to and fro, On the wall they run, Into houses they go up by the windows, They go in as a thief.
- 10** Đất run rẩy, trước mặt chúng nó, các tầng trời rung rinh mặt trời mặt trăng đều tối tăm, các ngôi sao thu sự sáng lại.  
 The earth quakes before them. The heavens tremble. The sun and the moon are darkened, And the stars withdraw their shining.  
 At their face trembled hath the earth, Shaken have the heavens, Sun and moon have been black, And stars have gathered up their shining.
- 11** Đức Giê-hô-va làm cho vang tiếng ra trước mặt cơ binh Ngài; vì trại quân Ngài rất lớn; và những kẻ làm theo mạng lệnh Ngài rất mạnh. Thật, ngày của Đức Giê-hô-va là lớn và đáng khiếp; ai có thể đương lại?  
 Yahweh thunders his voice before his army; For his forces are very great; For he is strong who obeys his command; For the day of Yahweh is great and very awesome, And who can endure it?  
 And Jehovah hath given forth His voice before His force, For very great [is] His camp, For mighty [is] the doer of His word, For great [is] the day of Jehovah -- very fearful, And who doth bear it?
- 12** Đức Giê-hô-va phán: Bây giờ cũng hãy hết lòng trở về cùng ta, kiêng ăn, khóc lóc và buồn rầu.  
 "Yet even now," says Yahweh, "turn to me with all your heart, And with fasting, and with weeping, and with mourning."  
 And also now -- an affirmation of Jehovah, Turn ye back unto Me with all your heart, And with fasting, and with weeping, And with lamentation.
- 13** Hãy xé lòng các người, và đừng xé áo các người. Khá trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người; vì Ngài là nhơn từ và hay thương xót, chậm giận và giàu ơn, đổi ý về sự  
 Tear your heart, and not your garments, And turn to Yahweh, your God; For he is gracious and merciful, Slow to anger, and abundant in lovingkindness, And relents from sending calamity.  
 And rend your heart, and not your garments, And turn back unto Jehovah your God, For gracious and merciful [is] He, Slow to anger, and abundant in kindness, And He hath repented concerning the evil.



- 14 Ai biết được Ngài sẽ chẳng xây lòng đổi ý, chẳng để lại phước lành sau mình, tức là của lễ chay, lễ quán cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, hay sao?**  
**Who knows? He may turn and relent, And leave a blessing behind him, Even a meal offering and a drink offering to Yahweh, your God.**  
**Who knoweth -- He doth turn back, Yea -- He hath repented, And He hath left behind Him a blessing, A present and libation of Jehovah your God?**
- 15 Hãy thổi kèn trong Si-ôn; hãy định sự kiêng ăn, gọi một hội đồng trọng thể!**  
**Blow the trumpet in Zion! Sanctify a fast. Call a solemn assembly.**  
**Blow ye a trumpet in Zion, Sanctify a fast -- proclaim a restraint.**
- 16 Hãy nhóm dân sự, biệt riêng hội chúng nên thánh; hãy mời các trưởng lão đến đó! Hãy họp lại các con trẻ và những đứa đương bú vú! Người chồng mới khá ra khỏi buồng mình, và người vợ mới khá ra khỏi chốn động phòng!**  
**Gather the people. Sanctify the assembly. Assemble the elders. Gather the children, and those who suck the breasts. Let the bridegroom go forth from his room, And the bride out of her chamber.**  
**Gather the people, sanctify an assembly, Assemble the aged, Gather infants and sucklings of the breasts, Go out let a bridegroom from his inner chamber, And a bride out of her closet.**
- 17 Các thầy tế lễ, là những kẻ hầu việc Đức Giê-hô-va, khá khóc lóc giữa hiên cửa và bàn thờ, và nói rằng: Hãy Đức Giê-hô-va, xin hãy tiếc dân Ngài, và chớ để cơ nghiệp Ngài bị sỉ nhục, và bị các nước cai trị! Làm sao để người ta nói giữa các dân tộc rằng: Nào Đức Chúa Trời chúng nó ở đâu!**  
**Let the priests, the ministers of Yahweh, weep between the porch and the altar, And let them say, "Spare your people, Yahweh, And don't give your heritage to reproach, That the nations should rule over them. Why should they say among the peoples, `Where is their God?'"**  
**Between the porch and the altar weep let the priests, ministrants of Jehovah, And let them say: `Have pity, O Jehovah, on Thy people, And give not Thy inheritance to reproach, To the ruling over them of nations, Why do they say among peoples, Where [is] their God?`**
- 18 Đức Giê-hô-va đã vì đất mình động lòng ghen; Ngài đã động lòng thương xót dân mình.**  
**Then Yahweh was jealous for his land, And had pity on his people.**  
**And let Jehovah be zealous for His land, And have pity on His people.**
- 19 Đức Giê-hô-va đã trả lời, và đã phán cùng dân mình rằng: Này, ta sẽ ban cho các người lúa mì, rượu mới, và dầu, các người sẽ no nê về các thứ đó. Ta sẽ chẳng làm các người nên có sỉ nhục giữa các dân nữa.**  
**Yahweh answered his people, "Behold, I will send you grain, new wine, and oil, And you will be satisfied with them; And I will no more make you a reproach among the nations.**  
**Let Jehovah answer and say to His people, `Lo, I am sending to you the corn, And the new wine, and the oil, And ye have been satisfied with it, And I make you no more a reproach among nations,**

- 20** Ta sẽ khiến đạo binh đến từ phương bắc lánh xa các người, và đuổi nó vào đất khô khan và hoang vu, quân tiên phong nó vào biển đông. Quân hậu tập nó và biển tây. Mùi hôi nó bay lên, mùi tanh nó dậy lên, vì nó đã làm những việc lớn.  
But I will remove the northern army far away from you, And will drive it into a barren and desolate land, Its front into the eastern sea, And its back into the western sea; And its stench will come up, And its bad smell will rise." Surely he has done great things. And the northern I put far off from you, And have driven him unto a land dry and desolate, With his face unto the eastern sea, And his rear unto the western sea, And come up hath his stink, And come up doth his stench, For he hath exerted himself to work.
- 21** Hỡi đất, chớ sợ chi; hãy nức lòng vui vẻ và mừng rỡ; vì Đức Giê-hô-va đã làm những việc lớn.  
Land, don't be afraid. Be glad and rejoice, for Yahweh has done great things. Do not fear, O land! joy and rejoice, For Jehovah hath exerted Himself to work.
- 22** Hỡi các loài thú đồng, đừng sợ; vì những đám cỏ nơi đồng vắng nứt đọt, cây ra trái, cây vả và cây nho đều ra sức nó.  
Don't be afraid, you animals of the field; For the pastures of the wilderness spring up, For the tree bears its fruit. The fig tree and the vine yield their strength. Do not fear, O cattle of the field! For sprung forth have pastures of a wilderness, For the tree hath borne its fruit, Fig-tree and vine have given their strength!
- 23** Hỡi con cái Si-ôn, các người hãy nức lòng vui vẻ và mừng rỡ trong Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người! Vì Ngài ban mưa phải thời cho các người về mùa đầu, và xuống mưa dồi dào về mùa đầu và mùa cuối cho các người nơi tháng đầu tiên.  
"Be glad then, you children of Zion, And rejoice in Yahweh, your God; For he gives you the former rain in just measure, And he causes the rain to come down for you, The former rain and the latter rain, As before. And ye sons of Zion, joy and rejoice, In Jehovah your God, For He hath given to you the Teacher for righteousness, And causeth to come down to you a shower, Sprinkling and gathered -- in the beginning.
- 24** Những sân sẽ đầy lúa mì, những thùng tràn rượu mới và dầu.  
The threshing floors will be full of wheat, And the vats will overflow with new wine and oil. And full have been the floors [with] pure corn, And overflowed have the presses [with] new wine and oil.
- 25** Ta sẽ đền bù cho các người về mấy năm đã bị cắn phá bởi cào cào, sâu lột vỏ, sâu keo, và châu chấu, là đạo binh lớn mà ta đã sai đến giữa các người.  
I will restore to you the years that the swarming locust has eaten, The great locust, the grasshopper, and the caterpillar, My great army, which I sent among you. And I have recompensed to you the years That consume did the locust, the cankerworm, And the caterpillar, and the palmer-worm, My great force that I did send against you.

- 26 Các người sẽ đủ ăn và được no nê. Các người sẽ ngợi khen danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, là Đấng đã xử với các người cách lạ lùng. Rồi dân ta sẽ không hề bị xấu hổ**  
**You will have plenty to eat, and be satisfied, And will praise the name of Yahweh, your God, Who has dealt wondrously with you; And my people will never again be put to shame.**  
**And ye have eaten, eating and being satisfied, And have praised the name of Jehovah your God, Who hath dealt with you wonderfully, And not ashamed are My people to the age.**
- 27 Chúng nó sẽ biết rằng ta ở giữa Y-sơ-ra-ên, biết rằng ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, và chẳng có ai khác; dân ta sẽ không hề bị xấu hổ nữa.**  
**You will know that I am in the midst of Israel, And that I am Yahweh, your God, and there is no one else; And my people will never again be put to shame.**  
**And ye have known that in the midst of Israel [am] I, And I [am] Jehovah your God, and there is none else, And not ashamed are My people to the age.**
- 28 Sau đó, ta sẽ đổ Thần ta trên các loài xác thịt; con trai và con gái các người sẽ nói tiên tri; những người già cả các người sẽ thấy chiêm bao, những kẻ trai trẻ các người sẽ xem sự hiện thấy.**  
**"It will happen afterward, that I will pour out my Spirit on all flesh; And your sons and your daughters will prophesy. Your old men will dream dreams. Your young men will see visions.**  
**And it hath come to pass afterwards, I do pour out My Spirit on all flesh, And prophesied have your sons and your daughters, Your old men do dream dreams, Your young men do see visions.**
- 29 Trong những ngày đó, dầu những đầy tớ trai và đầy tớ gái, ta cũng đổ Thần ta lên.**  
**And also on the servants and on the handmaids in those days, I will pour out my Spirit. And also on the men-servants, and on the maid-servants, In those days I do pour out My Spirit.**
- 30 Ta sẽ tỏ những sự lạ ra trong các tầng trời và trên đất: tức là máu lửa, và những trụ khói.**  
**I will show wonders in the heavens and in the earth: Blood, fire, and pillars of smoke. And I have given wonders in the heavens, and in the earth, Blood and fire, and columns of smoke.**
- 31 Mặt trời sẽ đổi ra tối tăm, mặt trăng ra máu, trước khi ngày lớn và kinh khiếp của Đức Giê-hô-va chưa đến.**  
**The sun will be turned into darkness, And the moon into blood, Before the great and terrible day of Yahweh comes.**  
**The sun is turned to darkness, and the moon to blood, Before the coming of the day of Jehovah, The great and the fearful.**

**32** Bấy giờ ai cầu khẩn danh Đức Giê-hô-va thì sẽ được cứu; vì theo lời Đức Giê-hô-va, thì ở trên núi Si-ôn và trong Giê-ru-sa-lem, sẽ có những người còn sống sót, sẽ có kẻ mà Đức Giê-hô-va kêu gọi.

**It will happen that whoever will call on the name of Yahweh shall be saved; For in Mount Zion and in Jerusalem there will be those who escape, As Yahweh has said, And among the remnant, those whom Yahweh calls.**

**And it hath come to pass, Every one who calleth in the name of Jehovah is delivered, For in mount Zion and in Jerusalem there is an escape, As Jehovah hath said, And among the remnants whom Jehovah is calling!**

**1** Vì này, trong những ngày đó, và trong kỳ đó, khi ta sẽ đem phu tù của Giu-đa và Giê-ru-sa-lem trở về,

**"For, behold, in those days, And in that time, When I restore the fortunes of Judah and Jerusalem,**

**For lo, in those days, and in that time, When I turn back [to] the captivity of Judah and Jerusalem,**

**2** thì ta sẽ nhóm hết thầy các nước lại, và đem chúng nó xuống trong trũng Giô-sa-phát. Tại đó, ta sẽ phán xét chúng nó vì cố dân ta, và Y-sơ-ra-ên là sản nghiệp ta, mà chúng nó đã làm cho tan tác giữa các dân tộc; và chúng nó đã chia đất ta ra,

**I will gather all nations, And will bring them down into the valley of Jehoshaphat; And I will execute judgment on them there for my people, And for my heritage, Israel, whom they have scattered among the nations. They have divided my land,**

**Then I have gathered all the nations, And caused them to go down unto the valley of Jehoshaphat, And I have been judged with them there, Concerning My people and Mine inheritance -- Israel, Whom they scattered among nations, And My land they have apportioned.**

**3** và bắt thăm về dân ta; đã đổi con trai mà lấy dĩ, và bán con gái đặng lấy rượu để uống.

**And have cast lots for my people, And have given a boy for a prostitute, And sold a girl for wine, that they may drink.**

**And for My people they do cast a lot, And they give the young man for an harlot, And the young woman have sold for wine, That they may drink.**

**4** Hỡi Ty-rơ và Si-đôn, và hết thầy địa hạt của Phi-li-tin, các người có quan hệ gì cùng ta? Các người muốn báo trả ta, ta sẽ khiến sự báo trả đổ trên đầu các người cách mau kíp và thịnh linh.

**"Yes, and what are you to me, Tyre, and Sidon, And all the regions of Philistia? Will you repay me? And if you repay me, I will swiftly and speedily return your repayment on your own head.**

**And also, what [are] ye to Me, O Tyre and Zidon, And all circuits of Philistia? Recompence are ye rendering unto Me? And if ye are giving recompence to Me, Swiftly, hastily, I turn back your recompence on your head.**

**5** Vì các người đã lấy bạc vàng ta đi, đã đem đồ châu báu rất quý của ta vào trong những đền miếu các người.

**Because you have taken my silver and my gold, And have carried my finest treasures into your temples,**

**In that My silver and My gold ye took, And My desirable things that are good, Ye have brought in to your temples.**

- 6** Các người đã bán con cái của Giu-đa và con cái của Giê-ru-sa-lem cho các con trai Gờ-réc, để làm cho chúng nó lìa khỏi bờ cõi mình.  
And have sold the children of Judah and the children of Jerusalem to the sons of the Greeks, That you may remove them far from their border.  
And sons of Judah, and sons of Jerusalem, Ye have sold to the sons of Javan, To put them far off from their border.
- 7** này, ta sẽ giục chúng nó dậy lên từ nơi mà các người đã bán chúng nó cho, và sẽ khiến sự báo trả các người về trên đầu các người.  
Behold, I will stir them up out of the place where you have sold them, And will return your repayment on your own head;  
Lo, I am stirring them up out of the place Whither ye have sold them, And I have turned back your recompence on your head,
- 8** Ta sẽ bán con trai con gái các người và tay con cái Giu-đa, Giu-đa sẽ bán chúng nó cho người Sa-bê, là dân ở xa cách; vì Đức Giê-hô-va đã phán vậy.  
And I will sell your sons and your daughters into the hands of the children of Judah, And they will sell them to the men of Sheba, To a faraway nation, For Yahweh has spoken it."  
And have sold your sons and your daughters Into the hand of the sons of Judah, And they have sold them to Shabeans, Unto a nation far off, for Jehovah hath spoken.
- 9** Hãy rao điều này ra giữa các nước: Khá sắm sửa sự đánh giặc, giục lòng những người mạnh bạo dậy lên. Hết thầy những lính chiến khá sẵn tới, và xông vào trận!  
Proclaim this among the nations: Prepare war. Stir up the mighty men. Let all the warriors draw near. Let them come up.  
Proclaim ye this among nations, Sanctify a war, stir up the mighty ones, Come nigh, come up, let all the men of war.
- 10** Hãy lấy lưỡi cày rèn gươm, lấy liềm rèn giáo. Kẻ yếu khá nói rằng: Ta là mạnh!  
Beat your plowshares into swords, And your pruning hooks into spears. Let the weak say, "I am strong."  
Beat your ploughshares to swords, And your pruning-hooks to javelins, Let the weak say, 'I [am] mighty.'
- 11** Các người hết thầy, là những nước xung quanh, hãy vội vàng đến, và hãy nhóm lại. Hỡi Đức Giê-hô-va, xin khiến những người mạnh mẽ của Ngài xuống đó!  
Hurry and come, all you surrounding nations, And gather yourselves together." Cause your mighty ones to come down there, Yahweh.  
Haste, and come in, all ye nations round, And be gathered together, Thither cause to come down, O Jehovah, Thy mighty ones.
- 12** Các nước khá dậy lên, khá lên trong trũng Giô-sa-phát, vì ở đó là nơi ta sẽ ngồi để phán xét hết thầy các dân tộc xung quanh.  
"Let the nations arouse themselves, And come up to the valley of Jehoshaphat; For there will I sit to judge all the surrounding nations.  
Wake and come up let the nations unto the valley of Jehoshaphat, For there I sit to judge all the nations around.

- 13** Hãy tra lưỡi hái, vì mùa gặt đã chín. Hãy đến, hãy đạp, vì bàn ép đã đầy; các thùng đã tràn, vì tội ác chúng nó là lớn.  
**Put in the sickle; For the harvest is ripe. Come, tread, for the winepress is full, The vats overflow, for their wickedness is great."**  
**Send ye forth a sickle, For ripened hath harvest, Come in, come down, for filled hath been the press, Overflowed hath wine-presses, For great [is] their wickedness.**
- 14** Đoàn đông đường nào, đoàn đông đường nào tại trong trũng đoán định! Vì trong trũng đoán định, ngày Đức Giê-hô-va đã gần.  
**Multitudes, multitudes in the valley of decision! For the day of Yahweh is near, in the valley of decision.**  
**Multitudes, multitudes [are] in the valley of decision, For near [is] the day of Jehovah in the valley of decision.**
- 15** Mặt trời và mặt trăng tối tăm, các ngôi sao thâu sự sáng lại.  
**The sun and the moon are darkened, And the stars withdraw their shining."**  
**Sun and moon have been black, And stars have gathered up their shining.**
- 16** Đức Giê-hô-va gầm thét từ Si-ôn; Ngài là cho vang tiếng mình ra từ Giê-ru-sa-lem; các tầng trời và đất đều rung động. Nhưng Đức Giê-hô-va và nơi ẩn náu cho dân mình, là đồn lũy cho con cái Y-sơ-ra-ên.  
**Yahweh will roar from Zion, And thunder from Jerusalem; And the heavens and the earth will shake; But Yahweh will be a refuge to his people, And a stronghold to the children of Israel.**  
**And Jehovah from Zion doth roar, And from Jerusalem giveth forth His voice, And shaken have the heavens and earth, And Jehovah [is] a refuge to his people, And a stronghold to sons of Israel.**
- 17** Như vậy các người sẽ biết ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, ở tại Si-ôn, là núi thánh ta. Bấy giờ Giê-ru-sa-lem sẽ là thánh, và những người ngoại sẽ không đi qua trong "So you will know that I am Yahweh, your God, Dwelling in Zion, my holy mountain. Then Jerusalem will be holy, And no strangers will pass through her any more. And ye have known that I [am] Jehovah your God, Dwelling in Zion, My holy mountain, And Jerusalem hath been holy, And strangers do not pass over into it again.
- 18** Trong ngày đó, các núi nhỏ rượu ngọt ra; sữa chảy ra từ các đồi, hết thảy các khe Giu-đa sẽ có nước chảy. Một cái suối sẽ ra từ nhà Đức Giê-hô-va và tưới trũng Si-tim.  
**It will happen in that day, That the mountains will drop down sweet wine, The hills will flow with milk, All the brooks of Judah will flow with waters; And a fountain will come forth from the house of Yahweh, And will water the valley of Shittim.**  
**And it hath come to pass, in that day, Drop down do the mountains juice, And the hills do flow [with] milk, And all streams of Judah do go [with] water, And a fountain from the house of Jehovah goeth forth, And hath watered the valley of Shittim.**
- 19** Ê-díp-tô sẽ trở nên hoang vu Ê-đôm thành ta đồng vắng hoang vu, vì có chúng nó lấy sự bạo ngược đãi con cái Giu-đa, và làm đổ máu vô tội ra trong đất mình.  
**Egypt will be a desolation, And Edom will be a desolate wilderness, For the violence done to the children of Judah, Because they have shed innocent blood in their land.**  
**Egypt a desolation becometh, And Edom a desolation, a wilderness, becometh, For violence [to] sons of Judah, Whose innocent blood they shed in their land.**

- 20** Nhưng Giu-đa sẽ còn đời đời, Giê-ru-sa-lem sẽ còn đời này qua đời khác.  
**But Judah will be inhabited forever, And Jerusalem from generation to generation.  
 And Judah to the age doth dwell, And Jerusalem to generation and generation.**
- 21** Ta sẽ làm sạch máu chúng nó mà ta chưa từng làm sạch; vì Đức Giê-hô-va ngự trong Si-ôn.  
**I will cleanse their blood, That I have not cleansed: For Yahweh dwells in Zion."  
 And I have declared their blood innocent, [That] I did not declare innocent, And Jehovah  
 is dwelling in Zion!**
- 1** Lời của A-mốt, người trong bọn chăn ở Thê-cô -a, là lời đã được soi dẫn cho người về Y-  
 sơ-ra-ên, đang đời Ô-xia, vua Giu-đa, và đang đời Giê-rô-bô-am, con trai Giô-ách, vua Y-sơ-  
 ra-ên, hai năm trước cơn động đất.  
**The words of Amos, who was among the herdsmen of Tekoa, which he saw concerning  
 Israel in the days of Uzziah king of Judah, and in the days of Jeroboam the son of Joash  
 king of Israel, two years before the earthquake.  
 Words of Amos -- who hath been among herdsmen of Tekoa -- that he hath seen  
 concerning Israel, in the days of Uzziah king of Judah, and in the days of Jeroboam son  
 of Joash king of Israel, two years before the shaking;**
- 2** Người nói rằng: Đức Giê-hô-va sẽ gầm thét từ Si-ôn. Ngài làm cho vang tiếng mình ra từ  
 Giê-ru-sa-lem. Những đồng cỏ của kẻ chăn chiên sẽ thảm sầu, chót núi Cạt-mên sẽ khô  
**He said, Yahweh will roar from Zion, and utter his voice from Jerusalem; and the pastures  
 of the shepherds shall mourn, and the top of Carmel shall wither.  
 and he saith: Jehovah from Zion doth roar, And from Jerusalem giveth forth His voice,  
 And mourned have pastures of the shepherds, And withered hath the top of Carmel!**
- 3** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của Đa-mách đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta  
 không xây bỏ án phạt khỏi nó, vì chúng nó đã lấy đồ đập lúa bằng sắt mà đập Ga-la-át.  
**Thus says Yahweh: For three transgressions of Damascus, yes, for four, I will not turn  
 away the punishment of it; because they have threshed Gilead with threshing instruments  
 of iron:  
 And thus said Jehovah: For three transgressions of Damascus, And for four, I do not  
 reverse it, Because of their threshing Gilead with sharp-pointed irons,**
- 4** Ta sẽ sai lửa đến trong nhà Ha-xa-ên, đặng thiêu nuốt đền đài của Bê-n-Ha-đát.  
**but I will send a fire into the house of Hazael, and it shall devour the palaces of Ben-  
 And I have sent a fire against the house of Hazael, And it hath consumed the palaces of  
 Ben-Hadad.**
- 5** Ta sẽ bẻ gãy then của Đa-mách; ta sẽ dứt dân cư khỏi trũng A-ven, và kẻ cầm cây trượng  
 khỏi nhà Ê-đen; còn dân sự Sy-ri sẽ bị đày qua Ki-rơ làm phu tù, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**I will break the bar of Damascus, and cut off the inhabitant from the valley of Aven, and  
 him who holds the scepter from the house of Eden; and the people of Syria shall go into  
 captivity to Kir, says Yahweh.  
 And I have broken the bar of Damascus, And cut off the inhabitant from Bikat-Aven, And a  
 holder of a sceptre from Beth-Eden, And removed have been the people of Aram to Kir,  
 said Jehovah.**

- 6 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của Ga-xa đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó; vì chúng nó đã đem hết dân sự đi làm phu tù mà nộp cho Ê-Thus says Yahweh: For three transgressions of Gaza, yes, for four, I will not turn away the punishment of it; because they carried away captive the whole people, to deliver them up to Edom:**  
**Thus said Jehovah: For three transgressions of Gaza, And for four, I do not reverse it, Because of their removing a complete captivity, To deliver up to Edom,**
- 7 Ta sẽ sai lửa đến trên vách thành Ga-xa, nó sẽ thiêu nuốt những đền đài nó. but I will send a fire on the wall of Gaza, and it shall devour the palaces of it. And I have sent a fire against the wall of Gaza, And it hath consumed her palaces;**
- 8 Ta sẽ dứt dân cư khỏi Ach-ốt và kẻ cầm cây trượng khỏi Ach-ca-l n. Ta sẽ trở tay ta nghịch cùng Ec-r n; và phần sót lại của người Phi-li-tin sẽ chết, Chúa Giê-hô-va phán I will cut off the inhabitant from Ashdod, and him who holds the scepter from Ashkelon; and I will turn my hand against Ekron; and the remnant of the Philistines shall perish, says the Lord Yahweh. And I have cut off the inhabitant from Ashdod, And a holder of a sceptre from Ashkelon, And have turned back My hand against Ekron, And perished have the remnant of the Philistines, Said the Lord Jehovah.**
- 9 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của Ty-rơ đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó; vì chúng nó đã nộp hết dân sự cho Ê-đôm, chẳng hề nhớ đến sự giao ước anh em. Thus says Yahweh: For three transgressions of Tyre, yes, for four, I will not turn away the punishment of it; because they delivered up the whole people to Edom, and didn't remember the brotherly covenant: Thus said Jehovah: For three transgressions of Tyre, And for four, I do not reverse it, Because of their delivering up a complete captivity to Edom, And they remembered not the brotherly covenant,**
- 10 Ta sẽ sai lửa đến trên vách thành Ty-rơ, nó sẽ thiêu nuốt những đền đài nó. but I will send a fire on the wall of Tyre, and it shall devour the palaces of it. And I have sent a fire against the wall of Tyre, And it hath consumed her palaces.**
- 11 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của Ê-đôm đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó; vì nó đã dùng gươm đuổi theo anh em mình, bẻ cả lòng thương xót, và cơn giận nó cứ cắn xé không thôi, nuôi sự thịnh nộ đời đời. Thus says Yahweh: For three transgressions of Edom, yes, for four, I will not turn away the punishment of it; because he did pursue his brother with the sword, and did cast off all pity, and his anger did tear perpetually, and he kept his wrath forever: Thus said Jehovah: For three transgressions of Edom, And for four, I do not reverse it, Because of his pursuing with a sword his brother, And he hath destroyed his mercies, And tear perpetually doth his anger, And his wrath -- he hath kept it for ever,**
- 12 Ta sẽ sai lửa đến trên Thê-man, nó sẽ thiêu nuốt những đền đài của Bốt-ra. but I will send a fire on Teman, and it shall devour the palaces of Bozrah. And I have sent a fire against Teman, And it hath consumed palaces of Bozrah.**



- 13 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của con cái Am-môn đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó, vì chúng nó đã mổ bụng đòn bà chửa của Ga-la-át để mở rộng bờ cõi mình.**  
**Thus says Yahweh: For three transgressions of the children of Ammon, yes, for four, I will not turn away the punishment of it; because they have ripped up the women with child of Gilead, that they may enlarge their border.**  
**Thus said Jehovah: For three transgressions of the sons of Ammon, And for four, I do not reverse it, Because of their ripping up the pregnant ones of Gilead, To enlarge their border,**
- 14 Ta sẽ thắp lửa trong vách thành Ráp-ba, nó sẽ thiêu nuốt những đền đài nó giữa tiếng kêu giặc giã trong ngày chiến trận, giữa cơn gió lốc trong ngày bão táp.**  
**But I will kindle a fire in the wall of Rabbah, and it shall devour the palaces of it, with shouting in the day of battle, with a tempest in the day of the whirlwind;**  
**And I have kindled a fire against the wall of Rabbah, And it hath consumed her palaces, With a shout in a day of battle, With a whirlwind in a day of hurricane,**
- 15 Vua chúng nó cùng các quan trưởng sẽ đi làm phu tù cùng nhau, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**and their king shall go into captivity, he and his princes together, says Yahweh.**  
**And gone hath their king in a removal, He and his heads together, said Jehovah!**
- 1 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của Mô-áp đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó; vì nó đã đốt hài cốt của vua Ê-đôm để làm ra vôi.**  
**Thus says Yahweh: For three transgressions of Moab, yes, for four, I will not turn away the punishment of it; because he burned the bones of the king of Edom into lime:**  
**Thus said Jehovah: For three transgressions of Moab, And for four, I do not reverse it, Because of his burning the bones of the king of Edom to lime,**
- 2 Ta sẽ sai lửa đến trên Mô-áp, nó sẽ thiêu nuốt đền đài của Kê-ri-giốt. Mô-áp sẽ chết trong sự ồn ào, giữa tiếng kêu, khi tiếng kèn thổi.**  
**but I will send a fire on Moab, and it shall devour the palaces of Kerioth; and Moab shall die with tumult, with shouting, and with the sound of the trumpet;**  
**And I have sent a fire against Moab, And it hath consumed the palaces of Kerioth, And dying with noise is Moab, With shouting, with voice of a trumpet.**
- 3 Ta sẽ dứt quan xét khỏi giữa nó, và giết hết thầy các quan trưởng nó với nó, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**and I will cut off the judge from the midst of it, and will kill all the princes of it with him, says Yahweh.**  
**And I have cut off a judge from her midst, And all its heads I slay with him, said Jehovah.**
- 4 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của Giu-đa đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó; vì chúng nó đã bỏ luật pháp của Đức Giê-hô-va và không vâng theo lệ luật Ngài, những sự giả dối mà tổ phụ chúng nó đã theo, làm lầm lạc chúng**  
**Thus says Yahweh: For three transgressions of Judah, yes, for four, I will not turn away the punishment of it; because they have rejected the law of Yahweh, and have not kept his statutes, and their lies have caused them to err, after which their fathers did walk:**  
**Thus said Jehovah: For three transgressions of Judah, And for four, I do not reserve it, Because of their loathing the law of Jehovah, And His statutes they have not kept, And their lies do cause them to err, After which their fathers did walk,**

- 5 Ta sẽ sai lửa đến trên Giu-đa, nó sẽ thiêu nuốt những đền đài của Giê-ru-sa-lem.  
but I will send a fire on Judah, and it shall devour the palaces of Jerusalem.  
And I have sent a fire against Judah, And it hath consumed palaces of Jerusalem.**
- 6 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của Y-sơ-ra-ên đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó; vì chúng nó đã bán người công bình lấy bạc, bán kẻ nghèo lấy một đôi dép.  
Thus says Yahweh: For three transgressions of Israel, yes, for four, I will not turn away the punishment of it; because they have sold the righteous for silver, and the needy for a pair of shoes  
Thus said Jehovah: For three transgressions of Israel, And for four, I do not reverse it, Because of their selling for silver the righteous, And the needy for a pair of sandals.**
- 7 Chúng nó cũng tham cả đến bụi đất trên đầu người nghèo khó, và làm cong đường của kẻ nhu mì. Con và cha cùng đến chung một đứa gái, như vậy làm cho ô danh thánh ta.  
those who pant after the dust of the earth on the head of the poor, and turn aside the way of the humble: and a man and his father go to the [same] maiden, to profane my holy name:  
Who are panting for the dust of the earth on the head of the poor, And the way of the humble they turn aside, And a man and his father go unto the damsel, So as to pollute My holy name.**
- 8 Chúng nó nằm gần mỗi bàn thờ, trên những áo xống đã nhận làm của tin, và uống rượu của kẻ phải phạt trong miếu thần chúng nó.  
and they lay themselves down beside every altar on clothes taken in pledge; and in the house of their God they drink the wine of such as have been fined.  
And on pledged garments they stretch themselves near every altar, And the wine of fined ones they drink [in] the house of their gods.**
- 9 Dầu vậy, chính ta đã tuyệt diệt người A-mô-rít trước mặt chúng nó, là thứ người cao bằng cây bách và mạnh như cây dẻ bộp. Ta đã diệt những trái nó ở trên và những rễ nó ở  
Yet destroyed I the Amorite before them, whose height was like the height of the cedars, and he was strong as the oaks; yet I destroyed his fruit from above, and his roots from beneath.  
And I -- I have destroyed the Amorite from before them, Whose height [is] as the height of cedars, And strong he [is] as the oaks, And I destroy his fruit from above, And his roots from beneath.**
- 10 Ta cũng đã đem các người lên khỏi đất Ê-díp-tô, và dắt các người trong đồng vắng trái bốn mươi năm, hầu cho các người được đất của người A-mô-rít làm sản nghiệp.  
Also I brought you up out of the land of Egypt, and led you forty years in the wilderness, to possess the land of the Amorite.  
And I -- I have brought you up from the land of Egypt, And cause you to go in a wilderness forty years, To possess the land of the Amorite.**
- 11 Ta đã dấy mấy kẻ tiên tri lên trong vòng con trai các người, và dấy mấy người Na-xi-rê lên trong vòng bọn trai trẻ các người. Đức Giê-hô-va phán: Hỡi con cái Y-sơ-ra-ên, chẳng phải vậy sao?  
I raised up of your sons for prophets, and of your young men for Nazirites. Is it not even thus, you children of Israel? says Yahweh.  
And I raise of your sons for prophets, And of your choice ones for Nazarites, Is not this true, O sons of Israel? An affirmation of Jehovah.**

- 12** Nhưng các người đã cho các người Na-xi-rê uống rượu, và cấm các kẻ tiên tri rằng: Chớ nói tiên tri!  
**But you gave the Nazirites wine to drink, and commanded the prophets, saying, Don't prophesy.**  
**And ye cause the Nazirites to drink wine, And on the prophets ye have laid a charge, Saying, `Do not prophecy!`**
- 13** Này, ta sẽ chận ép các người trong nơi các người cũng như cái xe đầy những lúa bó  
**Behold, I will press [you] in your place, as a cart presses that is full of sheaves.**  
**Lo, I am pressing you under, As the full cart doth press for itself a sheaf.**
- 14** Người lẹ làng sẽ không thể trốn được; người mạnh mẽ sẽ không bổ sức cho mình nữa, và người bạo dạn sẽ chẳng cứu được mạng sống mình.  
**Flight shall perish from the swift; and the strong shall not strengthen his force; neither shall the mighty deliver himself;**  
**And perished hath refuge from the swift, And the strong strengtheneth not his power, And the mighty delivereth not his soul.**
- 15** Kẻ giương cung sẽ chẳng đứng vững được; kẻ có chơn lẹ làng sẽ chẳng lánh khỏi được; người cỡi ngựa sẽ khí huyết cứu mình;  
**neither shall he stand who handles the bow; and he who is swift of foot shall not deliver [himself]; neither shall he who rides the horse deliver himself;**  
**And the handler of the bow standeth not, And the swift with his feet delivereth not [himself], And the rider of the horse delivereth not his soul.**
- 16** và kẻ bạo gan trong những người mạnh mẽ sẽ ở trần mà trốn trong ngày đó, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**and he who is courageous among the mighty shall flee away naked in that day, says Yahweh.**  
**And the courageous of heart among the mighty, Naked doth flee in that day, An affirmation of Jehovah!**
- 1** Hỡi con cái Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời này, là lời Đức Giê-hô-va phán nghịch cùng các người, tức là nghịch cùng cả họ hàng mà ta đã đem lên khỏi đất Ê-díp-tô.  
**Hear this word that Yahweh has spoken against you, children of Israel, against the whole family which I brought up out of the land of Egypt, saying,**  
**Hear ye this word that Jehovah hath spoken concerning you, O sons of Israel, concerning all the family that I brought up from the land of Egypt, saying:**
- 2** Ta đã biết chỉ một mình các người trong mọi họ hàng trên đất; vậy nên ta sẽ thăm phạt các người vì mọi sự gian ác các người.  
**You only have I known of all the families of the earth: therefore I will visit on you all your iniquities.**  
**Only you I have known of all families of the land, Therefore I charge on you all your iniquities.**
- 3** Nếu hai người không đồng ý với nhau, thì há cùng đi chung được sao?  
**Shall two walk together, except they have agreed?**  
**Do two walk together if they have not met?**

- 4 Nếu sư tử không bắt được mồi, thì há có gầm thét trong rừng sao? Sư tử con nếu không bắt được gì, thì há có làm vang những tiếng kêu từ nơi sâu của hang nó sao?  
Will a lion roar in the forest, when he has no prey? will a young lion cry out of his den, if he have taken nothing?  
Roar doth a lion in a forest and prey he hath none? Give out doth a young lion his voice from his habitation, If he hath not caught?**
- 5 Con chim, nếu chẳng có bẫy gài để bắt nó, thì nó há sa vào trong lưới giăng ra trên đất sao? Bằng chẳng bắt được gì thì lưới há có dựng lên khỏi đất?  
Can a bird fall in a snare on the earth, where no gin is [set] for him? shall a snare spring up from the ground, and have taken nothing at all?  
Doth a bird fall into a snare of the earth, And there is no gin for it? Doth a snare go up from the ground, And prey it captureth not?**
- 6 Kèn thổi trong thành thì dân sợ há chẳng sợ sao? Sự tai vạ há có xảy ra cho một thành kia nếu mà Đức Giê-hô-va chẳng làm?  
Shall the trumpet be blown in a city, and the people not be afraid? shall evil befall a city, and Yahweh has not done it?  
Is a trumpet blown in a city, And do people not tremble? Is there affliction in a city, And Jehovah hath not done [it]?**
- 7 Cũng vậy, Chúa Giê-hô-va chẳng có làm một việc gì mà Ngài chưa tỏ sự kín nhiệm Ngài ra trước cho tôi tớ Ngài, là các Đấng tiên tri.  
Surely the Lord Yahweh will do nothing, except he reveal his secret to his servants the prophets.  
For the Lord Jehovah doth nothing, Except He hath revealed His counsel unto His servants the prophets.**
- 8 Khi sư tử gầm thét, thì ai mà chẳng sợ? Khi Chúa Giê-hô-va đã phán dạy, thì ai mà chẳng nói tiên tri?  
The lion has roared; who will not fear? The Lord Yahweh has spoken; who can but prophesy?  
A lion hath roared -- who doth not fear? The Lord Jehovah hath spoken -- who doth not prophesy?**
- 9 Hãy rao truyền ra trong các đền đài Ach-ốt và trong các đền đài của đất Ê-díp-tô, và nói rằng: Các người khá nhóm lại trên các núi của Sa-ma-ri; hãy xem nhiều sự rối loạn lớn lao ở đó, và những sự bạo ngược giữa nó.  
Publish you in the palaces at Ashdod, and in the palaces in the land of Egypt, and say, Assemble yourselves on the mountains of Samaria, and see what great tumults are therein, and what oppressions in the midst of it.  
Sound ye unto palaces in Ashdod, And to palaces in the land of Egypt, and say: Be ye gathered on mountains of Samaria, And see many troubles within her, And oppressed ones in her midst.**
- 10 Đức Giê-hô-va phán: Chúng nó không biết làm sự ngay thẳng; chúng nó chất chứa của hung dữ và cướp dặt ở trong các đền đài mình.  
For they don't know to do right, says Yahweh, who store up violence and robbery in their palaces.  
And they have not known to act straightforwardly, An affirmation of Jehovah, Who are treasuring up violence and spoil in their palaces.**

- 11** Vậy nên Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, kẻ nghịch sẽ đến vây bọc đất này; nó cất mất sức mạnh người, và những đền đài người sẽ bị cướp phá.  
Therefore thus says the Lord Yahweh: An adversary [there shall be], even round about the land; and he shall bring down your strength from you, and your palaces shall be plundered. Therefore, thus said the Lord Jehovah: An adversary -- and surrounding the land, And he hath brought down from thee thy strength, And spoiled have been thy palaces.
- 12** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Như kẻ chăn chiên chỉ gỡ được hai giò hay một tai ra khỏi họng sư tử, thì những con cái Y-sơ-ra-ên, là những kẻ ngồi tại Sa-ma-ri nơi góc giường và trên thảm của Đa-mách, cũng sẽ được cứu cách như vậy.  
Thus says Yahweh: As the shepherd rescues out of the mouth of the lion two legs, or a piece of an ear, so shall the children of Israel be rescued that sit in Samaria in the corner of a couch, and on the silken cushions of a bed.  
Thus said Jehovah: As the shepherd delivereth from the lion's mouth Two legs, or a piece of an ear, So delivered are the sons of Israel, Who are sitting in Samaria on the corner of a bed, And in Damascus [on that of] a couch.
- 13** Chúa Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân phán rằng: Hãy nghe, và làm chứng nghịch cùng nhà Gia-cốp.  
Hear you, and testify against the house of Jacob, says the Lord Yahweh, the God of hosts. Hear ye and testify to the house of Jacob, An affirmation of the Lord Jehovah, God of Hosts.
- 14** Đến ngày mà ta sẽ thăm phạt Y-sơ-ra-ên về tội lỗi nó, ta cũng sẽ thăm phạt các bàn thờ của Bê-tên; những sừng của bàn thờ sẽ bị chặt và rơi xuống đất.  
For in the day that I shall visit the transgressions of Israel on him, I will also visit the altars of Bethel; and the horns of the altar shall be cut off, and fall to the ground.  
For in the day of My charging the transgressions of Israel on him, I have laid a charge on the altars of Beth-El, And cut off have been the horns of the altar, And they have fallen to the earth.
- 15** Bấy giờ ta sẽ đánh nhà mùa đông và nhà mùa hạ; những nhà bằng ngà voi sẽ bị phá, và những nhà lớn sẽ bị hủy diệt, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
I will strike the winter-house with the summer-house; and the houses of ivory shall perish, and the great houses shall have an end, says Yahweh.  
And I have smitten the winter-house with the summer-house, And perished have houses of ivory, And consumed have been many houses, An affirmation of Jehovah!
- 1** Hỡi những bò cái của Ba-san hãy nghe, bay ở trên núi của Sa-ma-ri; hiếp đáp kẻ nghèo nàn, hành hạ kẻ thiếu thốn, nói cùng chúa chúng nó rằng: Hãy đem đến, chúng ta cùng  
Hear this word, you cattle of Bashan, that are in the mountain of Samaria, that oppress the poor, that crush the needy, that tell their lords, Bring, and let us drink.  
Hear this word, ye kine of Bashan, Who [are] in the mountain of Samaria, Who are oppressing the poor, Who are bruising the needy, Who are saying to their lords: `Bring in, and we do drink.`

- 2 Chúa Giê-hô-va đã dùng sự thánh khiết Ngài mà thề rằng: Nay, những ngày sẽ đến trên các người, người ta sẽ dùng móc bắt lấy các người, dân sót lại của các người sẽ bị bắt lấy bởi những lưỡi câu.**  
**The Lord Yahweh has sworn by his holiness, that behold, the days shall come on you, that they shall take you away with hooks, and your residue with fish-hooks.**  
**Sworn hath the Lord Jehovah by His holiness, That lo, days are coming upon you, And he hath taken you away with hooks, And your posterity with fish-hooks.**
- 3 Các người sẽ đi ra bởi những nơi sút mẻ, mỗi người đi thẳng trước mặt mình, và các người sẽ ném mình vào Ha-môn, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**You shall go out at the breaches, everyone straight before her; and you shall cast [yourselves] into Harmon, says Yahweh.**  
**And [by] breaches ye go forth, A woman [at that] over-against her, And ye have cast down the high place, An affirmation of Jehovah.**
- 4 Hãy đi đến Bê-tên, và phạm tội; hãy đi đến Ghinh-ganh, và phạm tội thêm! Mỗi buổi sáng hãy đem của lễ mình đến, và cứ ba ngày thì dâng các phần mười của các người!**  
**Come to Bethel, and disobey; to Gilgal, [and] multiply disobedience; and bring your sacrifices every morning, [and] your tithes every three days;**  
**Enter ye Beth-El, and transgress, At Gilgal multiply transgression, And bring in every morning your sacrifices, Every third year your tithes.**
- 5 Hãy đốt của lễ thù ân có men; hãy rao ra những của lễ lạp hiến; hãy làm cho thiên hạ biết; hỡi con cái Y-sơ-ra-ên, vì các người ưa thích điều đó, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**  
**and offer a sacrifice of thanksgiving of that which is leavened, and proclaim freewill-offerings and publish them: for this pleases you, you children of Israel, says the Lord Yahweh.**  
**And perfume with leaven a thank-offering, And proclaim willing gifts, sound ye! For so ye have loved, O sons of Israel, An affirmation of the Lord Jehovah.**
- 6 Còn như ta, ta đã làm cho răng các người nên sạch trong mọi thành các người, và làm cho thiếu bánh trong mọi nơi các người ở. Đức Giê-hô-va phán: Dầu vậy các người cũng không trở lại cùng ta!**  
**I also have given you cleanness of teeth in all your cities, and want of bread in all your places; yet have you not returned to me, says Yahweh.**  
**And I also -- I have given to you cleanness of teeth in all your cities, And lack of bread in all your places, And ye have not turned back unto Me, an affirmation of Jehovah.**
- 7 Ta cũng đã không xuống mưa cho các người trong ba tháng trước mùa gặt; ta đã mưa trên thành này và không mưa trên thành khác. Ruộng này đã được mưa, còn ruộng kia không được nhuận tưới thì khô héo.**  
**I also have withheld the rain from you, when there were yet three months to the harvest; and I caused it to rain on one city, and caused it not to rain on another city: one piece was rained on, and the piece whereupon it didn't rain withered.**  
**And I also -- I have withheld from you the rain. While yet three months to harvest, And I have sent rain on one city, And on another city I do not send rain, One portion is rained on, And the portion on which it raineth not withereth.**

- 8** Đường ấy, người trong hai hoặc ba thành đi đến một thành để uống nước, mà không tìm đến cho đỡ khát. Nhưng các người không trở về cùng ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
So two or three cities wandered to one city to drink water, and were not satisfied: yet have you not returned to me, says Yahweh.  
And wandered have two or three cities, Unto the same city to drink water, And they are not satisfied, And ye have not turned back unto Me, An affirmation of Jehovah.
- 9** Ta đã dùng gió nóng và sâu lúa mà đánh các người. Có nhiều vườn rau, vườn nho, cây vả, cây ô-li-ve của các người đã bị sâu keo cắn phá. Nhưng các người chẳng trở về cùng ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
I have struck you with blasting and mildew: the multitude of your gardens and your vineyards and your fig-trees and your olive-trees has the swarming locust devoured: yet have you not returned to me, says Yahweh.  
I have smitten you with blasting and with mildew, The abundance of your gardens and of your vineyards, And of your figs, and of your olives, Eat doth the palmer-worm, And ye have not turned back unto Me, An affirmation of Jehovah.
- 10** Ta đã khiến ôn dịch đến trong các người, cũng như trong Ê-díp-tô. Ta đã dùng gươm giết chết những kẻ trai trẻ của các người, và những ngựa của các người đã bị đem đi. Ta đã làm cho mùi hôi hám từ trong trại quân các người bay lên lỗ mũi các người. Nhưng các người chẳng trở về cùng ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
I have sent among you the pestilence after the manner of Egypt: your young men have I slain with the sword, and have carried away your horses; and I have made the stench of your camp to come up even into your nostrils: yet have you not returned to me, says Yahweh.  
I have sent among you pestilence by the way of Egypt, I have slain by sword your choice ones, With your captive horses, And I cause the stink of your camps to come up -- even into your nostrils, And ye have not turned back unto Me, An affirmation of Jehovah.
- 11** Ta đã lật đổ giữa các người, như Đức Chúa Trời đã lập đổ Sô-đôm và Gô-mô-rơ, và các người đã như cái que rút ra khỏi lửa. Nhưng các người chẳng trở về cùng ta, Giê-hô-va  
I have overthrown [cities] among you, as when God overthrew Sodom and Gomorrah, and you were as a brand plucked out of the burning: yet have you not returned to me, says Yahweh.  
I have overturned among you, Like the overturn by God of Sodom and Gomorrah, And ye are as a brand delivered from a burning, And ye have not turned back unto Me, An affirmation of Jehovah.
- 12** Hỡi Y-sơ-ra-ên, vậy nên ta sẽ đãi người đường ấy; hỡi Y-sơ-ra-ên, vì ta sẽ đãi người đường ấy, nên người khá sửa soạn mà gặp Đức Chúa Trời người.  
Therefore thus will I do to you, Israel; [and] because I will do this to you, prepare to meet your God, Israel.  
Therefore, thus I do to thee, O Israel, at last, Because this I do to thee, Prepare to meet thy God, O Israel.

- 13** **Thật, ấy là Ngài đã làm nên các núi và dựng nên gió. Ấy là Ngài làm cho người ta biết ý tưởng riêng của mình, đổi ban mai ra tối tăm, và bước đi trên những chỗ cao trên đất. Danh Ngài là Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân.**  
**For, behold, he who forms the mountains, and creates the wind, and declares to man what is his thought; that makes the morning darkness, and treads on the high places of the Earth Yahweh, the God of hosts, is his name.**  
**For, lo, the former of mountains, and creator of wind, And the declarer to man what [is] His thought, He is making dawn obscure, And is treading on high places of earth, Jehovah, God of Hosts, [is] His name!**
- 1** **Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời này, là bài ca thương mà ta sẽ làm về các người!**  
**Hear you this word which I take up for a lamentation over you, O house of Israel.**  
**Hear this word that I am bearing to you, A lamentation, O house of Israel:**
- 2** **Gái đồng trinh của Y-sơ-ra-ên đã ngã xuống, sẽ không dậy nữa; nó đã bị ném bỏ trên đất nó, mà không ai đỡ dậy.**  
**The virgin of Israel is fallen; she shall no more rise: she is cast down on her land; there is none to raise her up.**  
 **Fallen, not again to rise, hath the virgin of Israel, Left on her land -- she hath no raiser**
- 3** **Vì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Thành nào ra một ngàn quân, chỉ còn có một trăm; thành nào dấy lên một trăm người, chỉ còn có mười người trong nhà Y-sơ-ra-ên sót lại.**  
**For thus says the Lord Yahweh: The city that went forth a thousand shall have a hundred left, and that which went forth one hundred shall have ten left, to the house of Israel.**  
**For thus said the Lord Jehovah: The city that is going out a thousand, Doth leave an hundred, And that which is going out an hundred, Doth leave ten to the house of Israel.**
- 4** **Đức Giê-hô-va phán cùng nhà Y-sơ-ra-ên như vậy: Hãy tìm kiếm ta, thì các người sẽ sống!**  
**For thus says Yahweh to the house of Israel, Seek you me, and you shall live;**  
**For thus said Jehovah to the house of Israel: Seek ye Me, and live,**
- 5** **Chớ tìm kiếm Bê-tên, chớ vào trong Ghinh-ganh, đừng đi đến Bê -e-Sê-ba. Vì Ghinh-ganh sẽ bị đày, Bê-tên sẽ trở nên một nơi đổ nát.**  
**but don't seek Bethel, nor enter into Gilgal, and don't pass to Beersheba: for Gilgal shall surely go into captivity, and Bethel shall come to nothing.**  
**And seek not Beth-El, and Gilgal enter not, And Beer-Sheba pass not through, For Gilgal doth utterly remove, And Beth-El doth become vanity.**
- 6** **Hãy tìm kiếm Đức Giê-hô-va, thì các người sẽ sống; bằng chẳng vậy, Ngài sẽ như một ngọn lửa thiêu đốt hừng lên trong nhà Giô-sép, ở Bê-tên không ai có thể tắt được.**  
**Seek Yahweh, and you shall live; lest he break out like fire in the house of Joseph, and it devour, and there be none to quench it in Bethel.**  
**Seek ye Jehovah, and live, Lest He prosper as fire [against] the house of Joseph, And it hath consumed, And there is no quencher for Beth-El.**
- 7** **Các người đổi sự ngay thẳng ra ngải cứu, và ném sự công bình xuống đất!**  
**You who turn justice to wormwood, and cast down righteousness to the earth,**  
**Ye who are turning to wormwood judgment, And righteousness to the earth have put down,**



- 8** **Hãy tìm Đấng đã dựng nên những sao Rau và sao Cày; đổi bóng tối tăm ra ban mai, đổi ban ngày ra đêm thắm, gọi nước biển mà đổ nó ra trên mặt đất: danh Ngài là Giê-hô-va. [seek him] who makes the Pleiades and Orion, and turns the shadow of death into the morning, and makes the day dark with night; who calls for the waters of the sea, and pours them out on the surface of the earth (Yahweh is his name);**  
**The maker of Kimah and Kesil, And the turner to morning of death-shade, And day [as] night He hath made dark, Who is calling to the waters of the sea, And poureth them on the face of the earth, Jehovah [is] His name;**
- 9** **Ay ch nh Ngài làm cho kẻ mạnh thành linh bị diệt vong, đến nỗi sự hủy hoại đến trên đồn who brings sudden destruction on the strong, so that destruction comes on the fortress. Who is brightening up the spoiled against the strong, And the spoiled against a fortress cometh.**
- 10** **Chúng nó ghét người trách móc nơi cửa thành, và gớm ghiếc kẻ nói ngay thẳng. They hate him who reproveth in the gate, and they abhor him who speaks blamelessly. They have hated a reprover in the gate, And a plain speaker they abominate.**
- 11** **Vì các người hiếp đáp kẻ nghèo và đòi họ nộp thuế lúa mì, vậy nên những nhà bằng đá vương này mà các người đã xây nên, các người sẽ không ở được. Các người đã trồng những vườn nho ngon ngọt, nhưng sẽ không uống rượu nó. Forasmuch therefore as you trample on the poor, and take taxes from him of wheat: you have built houses of hewn stone, but you shall not dwell in them; you have planted pleasant vineyards, but you shall not drink the wine of it. Therefore, because of your trampling on the poor, And the tribute of corn ye take from him, Houses of hewn work ye have built, And ye do not dwell in them, Desirable vineyards ye have planted, And ye do not drink their wine.**
- 12** **Vì ta biết tội ác các người nhiều là bao nhiêu, các người là kẻ hiếp đáp người công bình, nhận lấy của hối lộ, ở nơi cửa thành làm cong lẽ thẳng của những kẻ nghèo. For I know how manifold are your transgressions, and how mighty are your sins-you who afflict the just, who take a bribe, and who turn aside the needy in the gate [from their right]. For I have known -- many [are] your transgressions, And mighty your sins, Adversaries of the righteous, taking ransoms, And the needy in the gate ye turned aside.**
- 13** **Bởi đó cho nên, trong thời như thế, người khôn ngoan sẽ làm thinh; vì là thời khốn nạn. Therefore he who is prudent shall keep silence in such a time; for it is an evil time. Therefore is the wise at that time silent, For an evil time it [is].**
- 14** **Hãy tìm điều lành và đừng tìm điều dữ, hầu cho các người được sống, thì Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân sẽ ở cùng người, như các người nói vậy. Seek good, and not evil, that you may live; and so Yahweh, the God of hosts, will be with you, as you say. Seek good, and not evil, that ye may live, And it is so; Jehovah, God of Hosts, [is] with you, as ye said.**

- 15** **Hãy ghét điều dữ mà ưa điều lành; hãy lập sự công bình nơi cửa thành. Cửa lễ Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân sẽ ra ơn cho những kẻ còn sót lại của Giô-sép!**  
**Hate the evil, and love the good, and establish justice in the gate: it may be that Yahweh, the God of hosts, will be gracious to the remnant of Joseph.**  
**Hate evil, and love good, And set up judgment in the gate, It may be Jehovah, God of Hosts, doth pity the remnant of Joseph.**
- 16** **Vậy nên, Chúa Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, phán như vầy: Trong mọi nơi phố trở, người ta sẽ than khóc; trong mọi đường phố, người ta sẽ kêu la rằng: Hỡi ôi! Hỡi ôi! Người ta sẽ mời kẻ cày ruộng đến thăm sầu, và những kẻ giỏi than van đến kêu khóc.**  
**Therefore thus says Yahweh, the God of hosts, the Lord: Wailing shall be in all the broad ways; and they shall say in all the streets, Alas! Alas! and they shall call the farmer to mourning, and such as are skillful in lamentation to wailing.**  
**Therefore, thus said Jehovah, God of Hosts, the Lord, In all broad places [is] lamentation, And in all out-places they say, `Alas, alas,` And called the husbandman to mourning, And to lamentation the skilful of wailing.**
- 17** **Trong các vườn nho vang tiếng khóc than, vì ta sẽ qua giữa người, Đức Giê-hô-va phán**  
**In all vineyards shall be wailing; for I will pass through the midst of you, says Yahweh.**  
**And in all vineyards [is] lamentation, For I pass into thy midst, said Jehovah.**
- 18** **Khốn thay cho các người là kẻ trông mong ngày của Đức Giê-hô-va! Các người trông mong ngày của Đức Giê-hô-va làm gì? Ấy 1 ngày tối tăm, không phải là ngày ánh sáng.**  
**Woe to you who desire the day of Yahweh! Why would you have the day of Yahweh? It is darkness, and not light.**  
**Ho, ye who are desiring the day of Jehovah, Why [is] this to you -- the day of Jehovah? It is darkness, and not light,**
- 19** **Ví như một người tránh khỏi sư tử, lại gặp con gấu; hay là như kẻ vào trong nhà, dựa tay trên vách, bị rắn cắn nhằm.**  
**As if a man did flee from a lion, and a bear met him; or went into the house and leaned his hand on the wall, and a serpent bit him.**  
**As [when] one fleeth from the face of the lion, And the bear hath met him, And he hath come in to the house, And hath leant his hand on the wall, And the serpent hath bitten him.**
- 20** **Ngày của Đức Giê-hô-va há chẳng phải tối tăm, không sáng láng, và mù mịt, không chói lói hay sao?**  
**Shall the day of Yahweh not be darkness, and not light? even very dark, and no brightness in it?**  
**Is not the day of Jehovah darkness and not light, Even thick darkness that hath no brightness?**
- 21** **Ta ghét; ta khinh để những kỳ lễ của các người; ta không đẹp lòng về những hội trọng thể của các người đâu.**  
**I hate, I despise your feasts, and I will take no delight in your solemn assemblies.**  
**I have hated -- I have loathed your festivals, And I am not refreshed by your restraints.**

- 22** Dầu các người dâng những của lễ thiêu và của lễ chay cho ta, ta sẽ không nhận lấy; ta chẳng đoái xem những con thú mập về của lễ thù ân các người.  
**Yes, though you offer me your burnt offerings and meal-offerings, I will not accept them; neither will I regard the peace-offerings of your fat animals.**  
**For though ye cause burnt-offerings and your presents to ascend to Me, I am not pleased, And the peace-offering of your fatlings I behold not.**
- 23** Hãy làm cho tiếng của các bài hát các người xa khỏi ta! Ta không khứng nghe tiếng đàn cầm của các người.  
**Take away from me the noise of your songs; for I will not hear the melody of your viols. Turn aside from Me the noise of thy songs, Yea, the praise of thy psaltery I hear not.**
- 24** Thà hãy làm cho sự chánh trực chảy xuống như nước, và sự công bình như sông lớn cuộn cuộn.  
**But let justice roll down as waters, and righteousness as a mighty stream. And roll on as waters doth judgment, And righteousness as a perennial stream.**
- 25** Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, các người há chẳng từng dâng hi sinh và của lễ chay cho ta trong bốn mươi năm nơi đồng vắng sao?  
**Did you bring to me sacrifices and offerings in the wilderness forty years, house of Israel? Sacrifices and offering did ye bring nigh to Me, In a wilderness forty years, O house of Israel?**
- 26** Trái lại, các người đã khiêng nhà tạm của vua mình, khám của thần tượng mình, và ngôi sao của thần các người mà các người đã làm cho mình.  
**Yes, you have borne the tent of your king and the shrine of your images, the star of your god, which you made to yourselves. And ye bare Succoth your king, and Chiun your images, The star of your god, that ye made for yourselves.**
- 27** Vậy nên, ta sẽ làm cho các người bị đày qua làm phu tù bên kia Đa-mách, Đức Giê-hô-va phán vậy, danh Ngài là Đức Chúa Trời vạn quân.  
**Therefore will I cause you to go into captivity beyond Damascus, says Yahweh, whose name is the God of hosts. And I removed you beyond Damascus, Said Jehovah, God of Hosts [is] His name.**
- 1** Khốn thay cho những kẻ ăn ở nề trong Si-ôn, và cho những kẻ tưởng mình an ổn trên núi Sa-ma-ri! Khốn thay cho những kẻ sang trọng của các nước làm đầu, là những kẻ mà nhà Y-sơ-ra-ên về cùng!  
**Woe to those who are at ease in Zion, and to those who are secure in the mountain of Samaria, the notable men of the chief of the nations, to whom the house of Israel come! Wo [to] those secure in Zion, And those confident in the mount of Samaria, The marked of the chief of the nations, And come to them have the house of Israel.**

- 2** **Vậy hãy qua Ca-ne, và hãy xem; hãy đi từ đó đến thành Ha-mát lớn, đoạn xuống thành Gát của người Phi-li-tin. những thành ấy hát tốt hơn những nước này sao? Bờ cõi chúng nó há lớn hơn bờ cõi các người sao?**  
**Pass you to Calneh, and see; and from there go you to Hamath the great; then go down to Gath of the Philistines: are they better than these kingdoms? or is their border greater than your border?**  
**Pass ye over [to] Calneh and see, And go thence [to] Hamath the great, And go down [to] Gath of the Philistines, Are [they] better than these kingdoms? Greater [is] their border than your border?**
- 3** **Các người làm cho ngày hoạn nạn xa ra, và làm cho ngôi bạo ngược gần lại!**  
**-you who put far away the evil day, and cause the seat of violence to come near;**  
**Who are putting away the day of evil, And ye bring nigh the seat of violence,**
- 4** **Các người nằm ngủ trên giường ngà và duỗi dài trên ghế dài mình; ăn những chiên con chọn ra trong bầy và những bò con mập trong chuồng.**  
**who lie on beds of ivory, and stretch themselves on their couches, and eat the lambs out of the flock, and the calves out of the midst of the stall;**  
**Who are lying down on beds of ivory, And are spread out on their couches, And are eating lambs from the flock, And calves from the midst of the stall,**
- 5** **Thật, các người hát bài bậy bạ họa theo đàn cầm, bày vẽ ra những đồ nhạc khí cho mình như vua Đa-vít.**  
**who sing idle songs to the sound of the violin; who invent for themselves instruments of music, like David;**  
**Who are taking part according to the psaltery, Like David they invented for themselves instruments of music;**
- 6** **Các người uống rượu trong những chén lớn, dùng dầu rất quý xức cho thơm mình, mà không lo đến tai nạn của Giô-sép!**  
**who drink wine in bowls, and anoint themselves with the chief oils; but they are not grieved for the affliction of Joseph.**  
**Who are drinking with bowls of wine, And [with] chief perfumes anoint [themselves], And have not been pained for the breach of Joseph.**
- 7** **Vậy nên chúng nó sẽ bị bắt làm phu tù đầu nhứt trong những kẻ bị bắt, và bấy giờ sẽ dứt tiếng reo vui của những kẻ buông tuồng ấy!**  
**Therefore shall they now go captive with the first who go captive; and the revelry of those who stretched themselves shall pass away.**  
**Therefore now they remove at the head of the captives, And turned aside is the mourning-feast of stretched-out ones.**
- 8** **Đức Giê-hô-va là Đức Chúa Trời vạn quân phán rằng: Chúa Giê-hô-va đã chỉ mình mà thề rằng: Ta gớm ghiếc sự kiêu ngạo của Gia-cốp, và ghét cung đền nó; vậy nên ta sẽ phó thành này cùng những vật chứa ở trong.**  
**The Lord Yahweh has sworn by himself, says Yahweh, the God of hosts: I abhor the excellency of Jacob, and hate his palaces; therefore will I deliver up the city with all that is therein.**  
**Sworn hath the Lord Jehovah by Himself, An affirmation of Jehovah, God of Hosts: I am abominating the excellency of Jacob, And his high places I have hated, And I have delivered up the city and its fulness.**

- 9** Nếu trong một nhà còn lại mười người, thì chúng nó cũng sẽ chết hết.  
**It shall happen, if there remain ten men in one house, that they shall die.**  
**And if there are left ten persons in one house, It hath come to pass -- that they have died.**
- 10** Một người bà con gần là kẻ phải đốt xác chết, sẽ cất người lên để đem xương ra khỏi nhà; người ấy sẽ hỏi kẻ ở nhà trong rằng: Còn có ai ở với người không? Kẻ ấy đáp rằng: Không có ai hết! Bấy giờ người bà con nói rằng: Hãy im đi! chớ nói đến danh Đức Giê-hô-va.  
**When a man's uncle shall take him up, even he who burns him, to bring out the bones out of the house, and shall tell him who is in the innermost parts of the house, Is there yet any with you? and he shall say, No; then shall he say, Hold your peace; for we may not make mention of the name of Yahweh.**  
**And lifted him up hath his loved one, even his burner, To bring forth the bones from the house, And he said to him who [is] in the sides of the house, `Is there yet with thee?` And he said, `None,` then he said, `Hush! Save to make mention of the name of Jehovah.`**
- 11** Vì, Đức Giê-hô-va truyền lệnh, này, nhà lớn sẽ bị ngã xuống mà đổ nát, nhà nhỏ sẽ bị tan ra từng mảnh.  
**For, behold, Yahweh commands, and the great house shall be struck with breaches, and the little house with clefts.**  
**For lo, Jehovah is commanding, And He hath smitten the great house [with] breaches, And the little house [with] clefts.**
- 12** Người ta há cho ngựa chạy trên vầng đá sao! Người ta há đem bò cày tại đó? Nhưng các người đã đổi sự chánh trực làm cay đắng, và đổi trái công bình ra ngải cứu.  
**Shall horses run on the rock? will one plow [there] with oxen? that you have turned justice into gall, and the fruit of righteousness into wormwood;**  
**Do horses run on a rock? Doth one plough [it] with oxen? For ye have turned to gall judgment, And the fruit of righteousness to wormwood.**
- 13** Các người ưa thích sự hư không, và nói rằng: Há chẳng phải nhờ sức mạnh cấu thả mà chúng ta đã được sừng sao?  
**you who rejoice in a thing of nothing, who say, Haven't we taken to us horns by our own strength?**  
**O ye who are rejoicing at nothing, Who are saying, `Have we not by our strength taken to ourselves horns?`**
- 14** Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân phán: Này, hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, ta sẽ dấy lên một nước nghịch cùng các người, nó sẽ hà hiếp các người, từ lối vào Ha-mát cho đến khe A-ra-ba.  
**For, behold, I will raise up against you a nation, house of Israel, says Yahweh, the God of hosts; and they shall afflict you from the entrance of Hamath to the brook of the Arabah.**  
**Surely, lo, I am raising against you a nation, O house of Israel, An affirmation of Jehovah, God of Hosts, And they have oppressed you from the coming in to Hamath, Unto the stream of the desert.**

- 1** Đây là điều mà Chúa Giê-hô-va khiến ta xem thấy: Đây, Ngài làm nên những cào cào trong lúc cỏ bắt đầu mọc lại; ấy là cỏ mọc lại sau các kỳ cắt cỏ của vua.  
Thus the Lord Yahweh showed me: and, behold, he formed locusts in the beginning of the shooting up of the latter growth; and, behold, it was the latter growth after the king's harvest.  
Thus hath the Lord Jehovah shewed me, and lo, He is forming locusts at the beginning of the ascending of the latter growth, and lo, the latter growth [is] after the mowings of the king;
- 2** Khi cào cào đã cắn nuốt cỏ trong đất rồi, ta nói rằng: Hỡi Chúa Giê-hô-va, tôi cầu xin Ngài hãy tha thứ! Gia-cóp há có thể đứng được sao? vì nó là nhỏ.  
It happened that, when they made an end of eating the grass of the land, then I said, Lord Yahweh, forgive, I beg you: how shall Jacob stand? for he is small.  
and it hath come to pass, when it hath finished to consume the herb of the land, that I say: `Lord Jehovah, forgive, I pray Thee, How doth Jacob arise -- for he [is] small?`
- 3** Đức Giê-hô-va bèn ăn năn về việc này. Đức Giê-hô-va phán rằng: Điều đó sẽ không xảy ra  
Yahweh repented concerning this: It shall not be, says Yahweh.  
Jehovah hath repented of this, `It shall not be,` said Jehovah.
- 4** Chúa Giê-hô-va cho ta xem thấy như sau này: Đây, Chúa Giê-hô-va khiến lửa mà chống trả. Lửa ấy thiêu nuốt vực lớn, đoạn hầu ăn nuốt đất.  
Thus the Lord Yahweh showed me: and, behold, the Lord Yahweh called to content by fire; and it devoured the great deep, and would have eaten up the land.  
Thus hath the Lord Jehovah shewed me, and lo, the Lord Jehovah is calling to contend by fire, and it consumeth the great deep, yea, it hath consumed the portion, and I say:
- 5** Bấy giờ ta nói rằng: Hỡi Chúa Giê-hô-va, tôi cầu xin Ngài hãy thôi đi! Gia-cóp há có thể đứng được sao? vì nó là nhỏ.  
Then said I, Lord Yahweh, cease, I beg you: how shall Jacob stand? for he is small.  
`Lord Jehovah, cease, I pray Thee, How doth Jacob arise -- for he [is] small?`
- 6** Đức Giê-hô-va bèn ăn năn việc này. Chúa Giê-hô-va phán rằng: Điều đó cũng sẽ không xảy đến.  
Yahweh repented concerning this: this also shall not be, says the Lord Yahweh.  
Jehovah hath repented of this, `It also shall not be,` said the Lord Jehovah.
- 7** Ngài bèn cho ta xem thấy như sau này: Đây, Chúa đứng trên một bức tường thẳng này mực, và tay Ngài cầm một dây chuẩn mực.  
Thus he showed me: and, behold, the Lord stood beside a wall made by a plumb-line, with a plumb-line in his hand.  
Thus hath He shewed me, and lo, the Lord is standing by a wall [made according to] a plumb-line, and in His hand a plumb-line;

- 8 Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: A-mốt, người thấy gì? Ta thưa rằng: Một dây chuẩn mực. Chúa bèn phán: Này, ta sẽ đặt dây chuẩn mực giữa dân Y-sơ-ra-ên ta; ta sẽ không còn đi qua nó nữa.**  
**Yahweh said to me, Amos, what see you? I said, A plumb-line. Then said the Lord, Behold, I will set a plumb-line in the midst of my people Israel; I will not again pass by them any more;**  
**and Jehovah saith unto me, `What art thou seeing, Amos?` And I say, `A plumb-line;` and the Lord saith: `Lo, I am setting a plumb-line in the midst of My people Israel, I do not add any more to pass over to it.**
- 9 Các nơi cao của Y-sác sẽ bị hoang vu, các nơi thánh của Y-sơ-ra-ên sẽ bị hủy phá, và ta sẽ dấy lên dùng gươm đánh nhà Giê-rô-bô-am.**  
**and the high places of Isaac shall be desolate, and the sanctuaries of Israel shall be laid waste; and I will rise against the house of Jeroboam with the sword.**  
**And desolated have been high places of Isaac, And sanctuaries of Israel are wasted, And I have risen against the house of Jeroboam with a sword.`**
- 10 Bấy giờ, A-ma-xia, thầy tế lễ của Bê-tên, khiến nói cùng Giê-rô-bô-am là vua Y-sơ-ra-ên rằng: A-mốt tập lập nghịch cùng vua, ở giữa nhà Y-sơ-ra-ên; đất chẳng chịu nổi mọi lời**  
**Then Amaziah the priest of Beth-el sent to Jeroboam king of Israel, saying, Amos has conspired against you in the midst of the house of Israel: the land is not able to bear all his words.**  
**And Amaziah priest of Beth-El sendeth unto Jeroboam king of Israel, saying, `Amos hath conspired against thee in the midst of the house of Israel; the land is not able to bear all his words,**
- 11 Thật vậy, này, A-mốt nói rằng: Giê-rô-bô-am sẽ chết bởi gươm, và Y-sơ-ra-ên chắc sẽ bị đày đi làm phu tù khỏi đất mình!**  
**For thus Amos says, Jeroboam shall die by the sword, and Israel shall surely be led away captive out of his land.**  
**for thus said Amos: By sword die doth Jeroboam, And Israel certainly removeth from off its land.`**
- 12 A-ma-xia nói cùng A-mốt rằng: Hỡi kẻ tiên kiến, khá đi khỏi đây. Hãy trốn trong đất Giu-đa, tại đó ăn bánh và nói tiên tri.**  
**Also Amaziah said to Amos, you seer, go, flee you away into the land of Judah, and there eat bread, and prophesy there:**  
**And Amaziah saith unto Amos, `Seer, go flee for thee unto the land of Judah, and eat there bread, and there thou dost prophesy;**
- 13 Nhưng chớ cứ nói tiên tri tại Bê-tên nữa; vì ấy là một nơi thánh của vua, và ấy là nhà vua.**  
**but don't prophesy again any more at Bethel; for it is the king's sanctuary, and it is a royal house.**  
**and [at] Beth-El do not add to prophesy any more, for it [is] the king's sanctuary, and it [is] the royal house.`**

- 14 A-mốt trả lời cho A-ma-xia rằng: Ta không phải là đấng tiên tri, cũng không phải con đấng tiên tri; nhưng ta là một kẻ chăn, sửa soạn những cây vả rừng.**  
**Then answered Amos, and said to Amaziah, I was no prophet, neither was I a prophet's son; but I was a herdsman, and a dresser of sycamore-trees:**  
**And Amos answereth and saith unto Amaziah, `I [am] no prophet, nor a prophet's son [am] I, but a herdsman I [am], and a cultivator of sycamores,**
- 15 Đức Giê-hô-va đã bắt lấy ta từ sau bầy, và Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hãy đi nói tiên tri cho dân Y-sơ-ra-ên ta.**  
**and Yahweh took me from following the flock, and Yahweh said to me, Go, prophesy to my people Israel.**  
**and Jehovah taketh me from after the flock, and Jehovah saith unto me, Go, prophesy unto My people Israel.**
- 16 Vả, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va: Người nói rằng: Chớ nói tiên tri nghịch cùng Y-sơ-ra-ên, và đừng nhỏ lời xuống nghịch cùng nhà Y-sác.**  
**Now therefore hear you the word of Yahweh: You say, Don't prophesy against Israel, and don't drop [your word] against the house of Isaac;**  
**And now, hear a word of Jehovah: thou art saying, Do not prophesy against Israel, nor drop [any thing] against the house of Isaac,**
- 17 Cho nên Đức Giê-hô-va phán như vậy: Vợ người sẽ buông dâm trong thành; con trai và con gái người sẽ ngã bởi gươm; đất người sẽ bị chia bởi dây, còn người, người sẽ chết trong một đất ô uế, và Y-sơ-ra-ên chắc sẽ bị đầy đi làm phu tù khỏi đất mình.**  
**therefore thus says Yahweh: Your wife shall be a prostitute in the city, and your sons and your daughters shall fall by the sword, and your land shall be divided by line; and you yourself shall die in a land that is unclean, and Israel shall surely be led away captive out of his land.**  
**therefore thus said Jehovah: Thy wife in the city doth go a-whoring, And thy sons and thy daughters by sword do fall, And thy land by line is apportioned, And thou on an unclean land diest, And Israel certainly removeth from off its land.`**
- 1 Đây là điều mà Chúa Giê-hô-va cho ta xem thấy: Đây, có một giỏ trái mùa hạ.**  
**Thus the Lord Yahweh showed me: and, behold, a basket of summer fruit.**  
**Thus hath the Lord Jehovah shewed me, and, lo, a basket of summer-fruit.**
- 2 Bấy giờ Ngài phán rằng: A-mốt, người thấy gì? Ta thưa rằng: Một giỏ trái mùa hạ. Đức Giê-hô-va lại phán cùng ta rằng: Sự cuối cùng đã đến trên dân Y-sơ-ra-ên ta; ta sẽ không vượt qua nó nữa.**  
**He said, Amos, what see you? I said, A basket of summer fruit. Then said Yahweh to me, The end is come on my people Israel; I will not again pass by them any more.**  
**And He saith, `What art thou seeing, Amos?' and I say, `A basket of summer-fruit.` And Jehovah saith unto me: `The end hath come unto My people Israel, I do not add any more to pass over to it.**
- 3 Trong ngày đó, những bài hát trong cung đền sẽ là tiếng khóc than, Chúa Giê-hô-va phán vậy. Sẽ có nhiều xác chết mà người ta làm thình quăng ra mọi nơi.**  
**The songs of the temple shall be wailings in that day, says the Lord Yahweh: the dead bodies shall be many: in every place shall they cast them forth with silence.**  
**And howled have songstresses of a palace in that day, An affirmation of the Lord Jehovah, Many [are] the carcasses, into any place throw -- hush!**



- 4 Các người là người nuốt những kẻ nghèo nàn, làm hao mòn những kẻ khốn cùng trong đất, hãy nghe điều này.**  
**Hear this, you who would swallow up the needy, and cause the poor of the land to fail, Hear this, ye who are swallowing up the needy, To cause to cease the poor of the land,**
- 5 Các người nói rằng: Khi nào trăng mới sẽ qua, cho chúng ta có thể bán lúa miến, và ngày sa-bát qua, đặng chúng ta mở kho lúa mì, mà bớt ê-pha, thêm nặng siếc-lơ, và dùng cân dối giả đặng phỉnh gạt;**  
**saying, When will the new moon be gone, that we may sell grain? and the Sabbath, that we may set forth wheat, making the ephah small, and the shekel great, and dealing falsely with balances of deceit;**  
**Saying, When doth the new moon pass, And we sell ground corn? And the sabbath, and we open out pure corn? To make little the ephah, And to make great the shekel, And to use perversely balances of deceit.**
- 6 đặng chúng ta lấy bạc mua kẻ khốn nạn, lấy một đôi dép mua kẻ nghèo nàn, và bán cho đến lép lửng của lúa mì?**  
**that we may buy the poor for silver, and the needy for a pair of shoes, and sell the refuse of the wheat?**  
**To purchase with money the poor, And the needy for a pair of sandals, Yea, the refuse of the pure corn we sell.**
- 7 Đức Giê-hô-va lấy sự vinh hiển của Gia-cốp mà phán lời thề này: Ta chắc sẽ chẳng hề quên những việc làm của chúng nó!**  
**Yahweh has sworn by the excellency of Jacob, Surely I will never forget any of their works.**  
**Sworn hath Jehovah by the excellency of Jacob: I forget not for ever any of their works.**
- 8 Đất há chẳng rung động về việc đó, hết thầy dân cư nó há chẳng than khóc sao? Trọn cả đất sẽ dậy lên như Sông cái, nó sẽ lung lay và lún xuống như Sông của Ê-díp-tô vậy.**  
**Shall not the land tremble for this, and everyone mourn who dwells therein? yes, it shall rise up wholly like the River; and it shall be troubled and sink again, like the River of Egypt. For this doth not the land tremble, And mourned hath every dweller in it? And come up as a flood hath all of it. And it hath been cast out, and hath sunk, Like the flood of Egypt.**
- 9 Chúa Giê-hô-va phán: Sẽ xảy ra trong ngày đó, ta sẽ khiến mặt trời lặn đi trong lúc giữa trưa, và khiến đất tối tăm trong giữa ban ngày.**  
**It shall happen in that day, says the Lord Yahweh, that I will cause the sun to go down at noon, and I will darken the earth in the clear day.**  
**And it hath come to pass in that day, An affirmation of the Lord Jehovah, I have caused the sun to go in at noon, And caused darkness on the land in a day of light,**
- 10 Ta sẽ đổi ngày lễ các người ra sầu thảm, và hết thầy bài ca tụng các người ra ca thương. Ta sẽ thắt bao gai trên mọi lưng, và làm cho mọi đầu đều sỏi. Ta sẽ đặt đất này trong sự sầu thảm, như là mất con trai một, và sự cuối cùng nó sẽ như ngày đắng cay.**  
**I will turn your feasts into mourning, and all your songs into lamentation; and I will bring sackcloth on all loins, and baldness on every head; and I will make it as the mourning for an only son, and the end of it as a bitter day.**  
**And have turned your festivals to mourning, And all your songs to lamentation, And caused sackcloth to come up on all loins, And on every head -- baldness, And made it as a mourning [of] an only one, And its latter end as a day of bitterness.**

- 11 Chúa Giê-hô-va phán: Này, những ngày sẽ đến, là khi ta khiến sự đói kém đến trong đất, chẳng phải là đói về bánh, cũng chẳng phải khát về nước, bèn là về nghe lời của Đức**  
**Behold, the days come, says the Lord Yahweh, that I will send a famine in the land, not a famine of bread, nor a thirst for water, but of hearing the words of Yahweh.**  
**Lo, days are coming, An affirmation of the Lord Jehovah, And I have sent a famine into the land, Not a famine of bread, nor a thirst of water But of hearing the words of Jehovah.**
- 12 Bấy giờ chúng nó sẽ đi đông dài từ biển này đến biển khác, từ phương bắc đến phương đông; chạy đi đây đi đó đặng tìm lời Đức Giê-hô-va mà không tìm được.**  
**They shall wander from sea to sea, and from the north even to the east; they shall run back and forth to seek the word of Yahweh, and shall not find it.**  
**And they have wandered from sea unto sea, And from north even unto east, They go to and fro to seek the word of Jehovah, And they do not find.**
- 13 Trong ngày đó, những gái đồng trinh đẹp đẽ và những trai trẻ sẽ mòn mỏi vì khát.**  
**In that day shall the beautiful virgins and the young men faint for thirst.**  
**In that day faint do the fair virgins, And the young men, with thirst.**
- 14 Hết thầy những kẻ chỉ tội lỗi của Sa-ma-ri mà thề rằng: Hỡi Đan, thật như thần người sống! hết thầy những kẻ ấy sẽ ngã xuống, và không dậy được nữa.**  
**Those who swear by the sin of Samaria, and say, As your god, Dan, lives; and, As the way of Beersheba lives; they shall fall, and never rise up again.**  
**Those swearing by the guilt of Samaria, And have said, Live doth thy god, O Dan, And, Live doth the way of Beer-Sheba, And they have fallen -- and rise not again!**
- 1 Ta thấy Chúa đứng gần bàn thờ và phán rằng: Hãy đánh các đầu cột, hầu cho những ngạch cửa bị rung động; hãy đập bể ra trên đầu hết thầy chúng nó! Kẻ nào sót lại trong chúng nó thì ta sẽ giết bằng gươm, không một người nào trốn được, không một người**  
**I saw the Lord standing beside the altar: and he said, Strike the capitals, that the thresholds may shake; and break them in pieces on the head of all of them; and I will kill the last of them with the sword: there shall not one of them flee away, and there shall not one of them escape.**  
**I have seen the Lord standing by the altar, and He saith: `Smite the knob, and the thresholds shake, And cut them off by the head -- all of them, And their posterity with a sword I do slay, Not flee to them doth the fleer, Nor escape to them doth a fugitive.**
- 2 Dầu chúng nó đào đến âm phủ, tay ta cũng sẽ móc chúng nó ra; dầu chúng nó trèo lên trên trời, ta cũng sẽ làm cho chúng nó từ đó xuống.**  
**Though they dig into Sheol, there shall my hand take them; and though they climb up to heaven, there will I bring them down.**  
**If they dig through into sheol, From thence doth My hand take them, And if they go up the heavens, From thence I cause them to come down.**
- 3 Dầu chúng nó ẩn mình nơi chót núi Cạt-mên, ta cũng sẽ đi tìm đặng kéo chúng nó ra; dầu chúng nó lánh khuất mắt ta nơi đáy biển, ta cũng sẽ rảo cắn chúng nó tại đó.**  
**Though they hide themselves in the top of Carmel, I will search and take them out there; and though they be hid from my sight in the bottom of the sea, there will I command the serpent, and it shall bite them.**  
**And if they be hid in the top of Carmel, From thence I search out, and have taken them, And if they be hid from Mine eyes in the bottom of the sea, From thence I command the serpent, And it hath bitten them.**

- 4** Ví bằng chúng nó đi làm phu tù trước mặt kẻ thù nghịch mình, ở đó ta cũng sẽ sai gươm giết chúng nó đi. Thật, ta để mắt trên chúng nó đặng làm họa cho, chẳng phải để làm  
**Though they go into captivity before their enemies, there will I command the sword, and it shall kill them: and I will set my eyes on them for evil, and not for good.**  
**And if they go into captivity before their enemies, From thence I command the sword, And it hath slain them, And I have set Mine eye on them for evil, And not for good.**
- 5** Vì Chúa, Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đấng rờ đến đất thì đất liền tan chảy, hết thảy dân cư nó khóc than; trọn cả đất dậy lên như Sông cái và lún xuống như Sông của Ê-díp-tô.  
**For the Lord, Yahweh of Hosts, [is] he who touches the land and it melts, and all who dwell therein shall mourn; and it shall rise up wholly like the River, and shall sink again, like the River of Egypt;**  
**And [it is] the Lord, Jehovah of Hosts, Who is striking against the land, and it melteth, And mourned have all the inhabitants in it, And come up as a flood hath all of it, And it hath sunk -- like the flood of Egypt.**
- 6** Chúa đã xây dựng cung đền Ngài trong các tầng trời, đã lập vòng khung Ngài trên đất. Ngài kêu gọi nước biển và đổ ra trên mặt đất. Danh Ngài là Đức Giê-hô-va.  
**[it is] he who builds his chambers in the heavens, and has founded his vault on the earth; he who calls for the waters of the sea, and pours them out on the surface of the earth; Yahweh is his name.**  
**Who is building in the heavens His upper chambers; As to His troop, Upon earth He hath founded it, Who is calling for the waters of the sea, And poureth them out on the face of the land, Jehovah [is] His name.**
- 7** Đức Giê-hô-va có phán: Hỡi con cái Y-sơ-ra-ên, ta há chẳng coi các người như con cái của Ê-thi-ô-bi sao? Ta há chẳng từng đem Y-sơ-ra-ên ra khỏi đất Ê-díp-tô, người Phi-li-tin khỏi Cáp-tô, và người Sy-ri khỏi Ki-rơ, hay sao?  
**Are you not as the children of the Ethiopians to me, children of Israel? says Yahweh. Haven't I brought up Israel out of the land of Egypt, and the Philistines from Caphtor, and the Syrians from Kir?**  
**As sons of Cushim are ye not to Me? O sons of Israel -- an affirmation of Jehovah. Israel did I not bring up out of the land of Egypt? And the Philistines from Caphtor, and Aram from Kir?**
- 8** Nay, con mắt Chúa Giê-hô-va để trên nước có tội này, và ta sẽ hủy phá nó khỏi mặt đất; nhưng ta sẽ không diệt sạch nhà Gia-cốp, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**Behold, the eyes of the Lord Yahweh are on the sinful kingdom, and I will destroy it from off the surface of the earth; except that I will not utterly destroy the house of Jacob, says Yahweh.**  
**Lo, the eyes of the Lord Jehovah [are] on the sinful kingdom, And I have destroyed it from off the face of the ground, Only, I destroy not utterly the house of Jacob, An affirmation of Jehovah.**
- 9** Vì này, ta sẽ truyền lệnh, và sẽ rài tan nhà Y-sơ-ra-ên ra giữa mọi dân, như lúa mì bị rài tan trong cái sàng, mà không có một hạt nào rơi xuống đất.  
**For, behold, I will command, and I will sift the house of Israel among all the nations, like as [grain] is sifted in a sieve, yet shall not the least kernel fall on the earth.**  
**For lo, I am commanding, And I have shaken among all the nations the house of Israel, As [one] doth shake with a sieve, And there falleth not a grain [to] the earth.**

- 10 Phải, phàm những kẻ có tội trong dân ta, phàm những kẻ nói rằng: Hoạn nạn sẽ không gần chúng ta, cũng không kịp đến chúng ta, thì chúng nó sẽ chết bởi gươm.**  
**All the sinners of my people shall die by the sword, who say, The evil shall not overtake nor meet us.**  
**By sword die do all sinners of My people, Who are saying, `Not overtake, or go before, For our sakes, doth evil.`**
- 11 Trong ngày đó, ta sẽ dựng lại nhà tạm của Đa-vít, là nhà đã đổ, và tu bổ lại những chỗ rách nát của nó. Ta sẽ dựng lại những nơi đổ nát và xây nó lại như ngày xưa;**  
**In who day will I raise up the tent of David who is fallen, and close up the breaches of it; and I will raise up its ruins, and I will build it as in the days of old;**  
**In that day I raise the tabernacle of David, that is fallen, And I have repaired their breaches, And its ruins I do raise up, And I have built it up as in days of old.**
- 12 đến nỗi chúng nó sẽ thâu được những dân sót của Ê-đôm và hết thảy các nước được xưng bởi danh ta, Đức Giê-hô-va là Đấng làm trọn mọi điều ấy phán vậy.**  
**who they may possess the remnant of Edom, and all the nations who are called by my name, says Yahweh who does this.**  
**So that they possess the remnant of Edom, And all the nations on whom My name is called, An affirmation of Jehovah -- doer of this.**
- 13 Đức Giê-hô-va phán: Nay, những ngày đến, kẻ cày sẽ theo kịp kẻ gặt, kẻ đập nho theo kịp kẻ gieo giống. Các núi sẽ nhỏ rượu ngọt ra và mọi đồi sẽ tan chảy.**  
**Behold, the days come, says Yahweh, that the plowman shall overtake the reaper, and the one treading grapes him who sows seed; and the mountains shall drop sweet wine, and all the hills shall melt.**  
**Lo, days are coming -- an affirmation of Jehovah, And come nigh hath the ploughman to the reaper, And the treader of grapes to the scatterer of seed, And the mountains have dropt juice, And all the hills do melt.**
- 14 Ta sẽ đem phu tù của dân Y-sơ-ra-ên ta trở về; chúng nó sẽ lập lại các thành bị phá, và ở đó. Chúng nó sẽ trồng vườn nho và uống rượu nó, sẽ cày cấy vườn mình và ăn trái nó.**  
**I will bring back the captivity of my people Israel, and they shall build the waste cities, and inhabit them; and they shall plant vineyards, and drink the wine of it; they shall also make gardens, and eat the fruit of them.**  
**And I have turned back [to] the captivity of My people Israel, And they have built desolate cities, and inhabited, And have planted vineyards, and drunk their wine, And made gardens, and eaten their fruit.**
- 15 Ta sẽ lại trồng chúng nó trên đất chúng nó, và chúng nó sẽ không hề bị nhổ khỏi đất mình mà ta đã ban cho, Đức Giê-hô-va là Đức Chúa Trời người phán vậy.**  
**I will plant them on their land, and they shall no more be plucked up out of their land which I have given them, says Yahweh your God.**  
**And I have planted them on their own ground, And they are not plucked up any more from off their own ground, That I have given to them, said Jehovah thy God!**

- 1 Sự hiện thấy của Ap-ia. Chúa Giê-hô-va phán về Ê-đôm như vầy: chúng ta có nghe lời rao từ Đức Giê-hô-va, và một sứ giả được sai đi giữa các nước rằng: Các người hãy dậy lên! Chúng ta hãy dậy lên nghịch cùng dân này đặng đánh trận với nó!**  
**The vision of Obadiah. This is what the Lord Yahweh says about Edom. We have heard news from Yahweh, and an ambassador is sent among the nations, saying, "Arise, and let's rise up against her in battle.**  
**Thus said the Lord Jehovah to Edom, A report we have heard from Jehovah, And an ambassador among nations was sent, `Rise, yea, let us rise against her for battle.`**
- 2 Này, ta đã khiến người làm nhỏ giữa các nước. Người bị khinh để lắm.**  
**Behold, I have made you small among the nations. You are greatly despised.**  
**Lo, little I have made thee among nations, Despised [art] thou exceedingly.**
- 3 Hỡi người là kẻ ở trong khe vầng đá, trong nơi cao, người nói trong lòng mình rằng: Ai sẽ có thể xô ta xuống đất? sự kiêu ngạo của lòng người đã lừa dối người.**  
**The pride of your heart has deceived you, you who dwell in the clefts of the rock, whose habitation is high, who says in his heart, `Who will bring me down to the ground?`**  
**The pride of thy heart hath lifted thee up, O dweller in cliffs of a rock, (A high place [is] his habitation, He is saying in his heart, `Who doth bring me down [to] earth?`)**
- 4 Dầu người lên cao như chim ưng, dầu người lót ổ giữa các ngôi sao, ta cũng sẽ xô người xuống khỏi đó, Đức Giê-hô-va phán vậy!**  
**Though you mount on high as the eagle, and though your nest is set among the stars, I will bring you down from there, says Yahweh.**  
**If thou dost go up high as an eagle, And if between stars thou dost set thy nest, From thence I bring thee down, An affirmation of Jehovah.**
- 5 Người bị hủy diệt là thể nào! Nếu kẻ trộm hay là kẻ cướp ban đêm đến người, thì há chẳng chỉ cướp lấy vừa đủ mà thôi sao? Nếu những người hái nho đến cùng người, há chẳng để sót lại một vài buồng nho sao?**  
**If thieves came to you, if robbers by night -- oh, what disaster awaits you -- wouldn't they only steal until they had enough? If grape pickers came to you, wouldn't they leave some gleaning grapes?**  
**If thieves have come in to thee, If spoilers of the night, How hast thou been cut off! Do they not steal their sufficiency? If gatherers have come in to thee, Do they not leave gleanings?**
- 6 Ê-sau đã bị lục soát là thể nào! Những đồ châu báu giấu kín của người đã bị khám xét là thể nào!**  
**How Esau will be ransacked! How his hidden treasures are sought out!**  
**How hath Esau been searched out! Flowed out have his hidden things,**
- 7 Mọi kẻ đồng minh cùng người đã đuổi người cho đến nơi bờ cõi. Những kẻ hòa thuận cùng người, thì phỉnh người, thắng hơn người; còn những kẻ ăn bánh người, thì đánh bẫy dưới người; và người không có sự hiểu biết!**  
**All the men of your alliance have brought you on your way, even to the border. The men who were at peace with you have deceived you, and prevailed against you. Friends who eat your bread lay a snare under you. There is no understanding in him.**  
**Unto the border sent thee have all thine allies, Forgotten thee, prevailed over thee, have thy friends, Thy bread they make a snare under thee, There is no understanding in him!**

- 8 Đức Giê-hô-va phán: Trong ngày đó, ta há chẳng diệt những kẻ khôn khỏi xứ Ê-đôm, và những người thông sáng khỏi núi Ê-sau sao?  
"Won't I in that day," says Yahweh, "destroy the wise men out of Edom, and understanding out of the mountain of Esau?  
Is it not in that day -- an affirmation of Jehovah, That I have destroyed the wise out of Edom, And understanding out of the mount of Esau?**
- 9 Hỡi Thê-man, những lính-chiến của người sẽ thất kinh, hầu cho ai nấy bị trừ khỏi núi Ê-sau trong lúc giết lát.  
Your mighty men, Teman, will be dismayed, to the end that everyone may be cut off from the mountain of Esau by slaughter.  
And broken down have been thy mighty ones, O Teman, So that every one of the mount of Esau is cut off.**
- 10 Ay I vì có sự hung bạo người đối với anh em người là Gia-cốp, mà người sẽ mang hổ, và bị diệt đời đời!  
For the violence done to your brother Jacob, shame will cover you, and you will be cut off forever.  
For slaughter, for violence [to] thy brother Jacob, Cover thee doth shame, And thou hast been cut off -- to the age.**
- 11 Trong ngày người lạ cướp của cải nó, dân ngoại quốc vào các cửa thành nó, và bắt thăm trên thành Giê-ru-sa-lem, thì trong ngày ấy người đứng bên kia, người cũng chỉ như một người trong chúng nó.  
In the day that you stood on the other side, in the day that strangers carried away his substance, and foreigners entered into his gates, and cast lots for Jerusalem, even you were like one of them.  
In the day of thy standing over-against, In the day of strangers taking captive his force, And foreigners have entered his gates, And for Jerusalem have cast a lot, Even thou [art] as one of them!**
- 12 Oï! ch nhìn xem ngày của anh em người, là ngày tai nạn của nó; chớ vui mừng trong ngày hủy diệt của con cái Giu-đa; cũng đừng nói cách khoe khoang trong ngày nó bị  
But don't look down on your brother in the day of his disaster, and don't rejoice over the children of Judah in the day of their destruction. Don't speak proudly in the day of distress. And -- thou dost not look on the day of thy brother, On the day of his alienation, Nor dost thou rejoice over sons of Judah, In the day of their destruction, Nor make great thy mouth in a day of distress.**
- 13 Chớ vào cửa thành dân ta, đang này nó bị họa; chớ nhìn xem tai nạn nó, đang ngày nó bị khốn khó! Chớ vồ lấy của cải nó, đang ngày nó bị họa hoạn.  
Don't enter into the gate of my people in the day of their calamity. Don't look down on their affliction in the day of their calamity, neither seize their wealth on the day of their calamity.  
Nor come into a gate of My people in a day of their calamity, Nor look, even thou, on its misfortune in a day of its calamity, Nor send forth against its force in a day of its calamity,**

- 14** Chớ đứng nơi ngã ba đường đặng diệt những kẻ trốn tránh của nó, và chớ nộp những kẻ sống sót sau cùng của nó trong ngày nguy nan.  
Don't stand in the crossroads to cut off those of his who escape. Don't deliver up those of his who remain in the day of distress.  
Nor stand by the breach to cut off its escaped, Nor deliver up its remnant in a day of distress.
- 15** Vì ngày của Đức Giê-hô-va đã gần trên hết thảy các nước: bấy giờ người ta sẽ làm cho người như chính mình người đã làm; những việc làm của người sẽ đổ lại trên đầu người.  
For the day of Yahweh is near all the nations! As you have done, it will be done to you. Your deeds will return upon your own head.  
For near [is] the day of Jehovah, on all the nations, As thou hast done, it is done to thee, Thy deed doth turn back on thine own head.
- 16** Phải, như các người đã uống trên núi thánh ta thể nào, thì hết thảy các nước cũng sẽ cứ uống thể ấy; phải, chúng nó sẽ uống và nuốt đi, rồi chúng nó sẽ như vốn không hề có!  
For as you have drunk on my holy mountain, so will all the nations drink continually. Yes, they will drink, swallow down, and will be as though they had not been.  
For -- as ye have drunk on My holy mount, Drink do all the nations continually, And they have drunk and have swallowed, And they have been as they have not been.
- 17** Nhưng sẽ còn lại những người trốn khỏi trên núi Si-ôn, núi ấy sẽ là thánh, và nhà Gia-cốp sẽ được sản nghiệp mình.  
But in Mount Zion, there will be those who escape, and it will be holy. The house of Jacob will possess their possessions.  
And in mount Zion there is an escape, And it hath been holy, And the house of Jacob have possessed their possessions.
- 18** Nhà Gia-cốp sẽ là lửa, và nhà Giô-sép sẽ là ngọn lửa; nhà Ê-sau sẽ là đồng rơm, mà chúng nó sẽ đốt và thiêu đi. Nhà Ê-sau sẽ không còn sót chi hết; vì Đức Giê-hô-va đã phán  
The house of Jacob will be a fire, the house of Joseph a flame, and the house of Esau for stubble. They will burn among them, and devour them. There will not be any remaining to the house of Esau." Indeed, Yahweh has spoken.  
And the house of Jacob hath been a fire, And the house of Joseph a flame, And the house of Esau for stubble, And they have burned among them, And they have consumed them, And there is not a remnant to the house of Esau, For Jehovah hath spoken.
- 19** Những người ở phương nam sẽ được núi của Ê-sau, những kẻ ở đồng bằng sẽ được người Phi-li-tin làm kỹ vật, chúng nó sẽ được ruộng của Ep-ra-im và ruộng của Sa-ma-ri; những người Bên-gia-min sẽ được Ga-la-át.  
Those of the South will possess the mountain of Esau, and those of the lowland, the Philistines. They will possess the field of Ephraim, and the field of Samaria. Benjamin will possess Gilead.  
And they have possessed the south with the mount of Esau, And the low country with the Philistines, And they have possessed the field of Ephraim, And the field of Samaria, And Benjamin with Gilead.

- 20 Những kẻ phu tù của cơ binh con cái Y-sơ-ra-ên ở giữa những người Ca-na-an, sẽ được đất nó cho đến Sa-rép-ta. Những phu tù của Giê-ru-sa-lem ở tại Sê-pha-rát sẽ được các thành phương nam.**  
**The captives of this host of the children of Israel, who are among the Canaanites, will possess even to Zarephath; and the captives of Jerusalem, who are in Sepharad, will possess the cities of the Negev.**  
**And the removed of this force of the sons of Israel, That [is with] the Canaanites unto Zarephat, And the removed of Jerusalem that [is] with the Sepharad, Possess the cities of the south.**
- 21 Sẽ có các kẻ giải cứu lên trên núi Si-ôn đặng phán xét núi Ê-sau; còn nước thì sẽ thuộc về Đức Giê-hô-va.**  
**Saviors will go up on Mount Zion to judge the mountains of Esau, and the kingdom will be Yahweh's.**  
**And gone up have saviours on mount Zion, To judge the mount of Esau, And the kingdom hath been to Jehovah!**
- 1 Có lời Đức Giê-hô-va phán cho Giô-na con trai A-mi-tai như vầy:**  
**Now the word of Yahweh came to Jonah the son of Amittai, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto Jonah son of Amittai, saying:**
- 2 Người khá chỗi dậy! Hãy đi đến thành lớn Ni-ni-ve, và kêu la nghịch cùng nó; vì tội ác chúng nó đã lên thấu trước mặt ta.**  
**"Arise, go to Nineveh, that great city, and preach against it, for their wickedness has come up before me."**  
**`Rise, go unto Nineveh, the great city, and proclaim against it that their wickedness hath come up before Me.`**
- 3 Nhưng Giô-na chỗi dậy đặng trốn qua Ta-rê-si, để lánh khỏi mặt Đức Giê-hô-va. Người xuống đến Gia-phô, gặp một chiếc tàu đi qua Ta-rê-si. Người trả tiền quá giang, và xuống tàu đặng đi Ta-rê-si với họ, để khỏi mặt Đức Giê-hô-va.**  
**But Jonah rose up to flee to Tarshish from the presence of Yahweh. He went down to Joppa, and found a ship going to Tarshish; so he paid its fare, and went down into it, to go with them to Tarshish from the presence of Yahweh.**  
**And Jonah riseth to flee to Tarshish from the face of Jehovah, and goeth down [to] Joppa, and findeth a ship going [to] Tarshish, and he giveth its fare, and goeth down into it, to go with them to Tarshish from the face of Jehovah.**
- 4 Nhưng Đức Giê-hô-va khiến gió lớn thổi trên biển; trên biển có trận bão lớn, chiếc tàu**  
**But Yahweh sent out a great wind on the sea, and there was a mighty tempest on the sea, so that the ship was likely brake up.**  
**And Jehovah hath cast a great wind on the sea, and there is a great tempest in the sea, and the ship hath reckoned to be broken;**



- 5 Những thủy thủ đều sợ hãi, ai nấy kêu cầu thần của mình. Đoạn, họ quăng những đồ đạc trong tàu xuống biển, để cho nhẹ tàu. Giô-na đã xuống dưới lòng tàu, nằm và ngủ mê.**  
**Then the mariners were afraid, and cried every man to his god. They threw the cargo that was in the ship into the sea, to lighten it. But Jonah had gone down into the innermost parts of the ship, and he was laying down, and was fast asleep.**  
**and the mariners are afraid, and cry each unto his god, and cast the goods that [are] in the ship into the sea, to make [it] light of them; and Jonah hath gone down unto the sides of the vessel, and he lieth down, and is fast asleep.**
- 6 Chủ tàu bèn đến gần người và bảo rằng: Hỡi người ngủ kia, làm sao vậy? Khá chờ dậy! Hãy kêu cầu Đức Chúa Trời người. Có lẽ Đức Chúa Trời sẽ tưởng đến chúng ta, thì chúng ta khỏi chết.**  
**So the shipmaster came to him, and said to him, "What do you mean, sleeper? Arise, call on your gods! Maybe the gods will notice us, so that we won't perish."**  
**And the chief of the company draweth near to him, and saith to him, `What -- to thee, O sleeper? rise, call unto thy God, it may be God doth bethink himself of us, and we do not perish.`**
- 7 Kế đó, chúng nói cùng nhau rằng: Hãy đến, chúng ta hãy bắt thăm, để cho biết tai vạ này đến cho chúng ta là vì có ai. Vậy họ bắt thăm, và thăm trúng nhằm Giô-na.**  
**They all said to each other, "Come, let us cast lots, that we may know for whose cause this evil is on us." So they cast lots, and the lot fell on Jonah.**  
**And they say each unto his neighbour, `Come, and we cast lots, and we know on whose account this evil [is] on us.` And they cast lots, and the lot falleth on Jonah.**
- 8 Bấy giờ họ nói cùng người rằng: Khá cho chúng ta biết vì điều chi mà tai vạ này đến trên chúng ta. Người làm nghề gì, và từ đâu đến? Xứ người ở đâu, người thuộc về dân nào?**  
**Then they asked him, "Tell us, please, for whose cause this evil is on us. What is your occupation? Where do you come from? What is your country? Of what people are you?"**  
**And they say unto him, `Declare to us, we pray thee, on what account this evil [is] on us? what [is] thine occupation, and whence comest thou? what [is] thy country, seeing thou art not of this people?`**
- 9 Người trả lời rằng: Ta là người Hê-bơ-rơ, và ta kính sợ, Đức Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời trên trời, Ngài đã làm nên biển và đất khô.**  
**He said to them, "I am a Hebrew, and I fear Yahweh, the God of heaven, who has made the sea and the dry land."**  
**And he saith unto them, `A Hebrew I [am], and Jehovah, God of the heavens, I am reverencing, who made the sea and the dry land.`**
- 10 Những người ấy cả sợ, và bảo người rằng: Người đã làm việc gì đó? Bấy giờ họ đã biết rằng người trốn khỏi mặt Đức Giê-hô-va; vì người đã khai ra cho họ.**  
**Then were the men exceedingly afraid, and said to him, "What is this that you have done?"**  
**For the men knew that he was fleeing from the presence of Yahweh, because he had told them.**  
**And the men fear a great fear, and say unto him, `What [is] this thou hast done!` for the men have known that from the face of Jehovah he is fleeing, for he hath told them.**

- 11** **Vậy họ nói rằng: Chúng ta sẽ làm gì về người, hầu cho biển yên lặng cho chúng ta? Vì biển càng động thêm mãi.**  
Then said they to him, "What shall we do to you, that the sea may be calm to us?" For the sea grew more and more tempestuous.  
And they say unto him, `What do we do to thee that the sea may cease from us, for the sea is more and more tempestuous?`
- 12** **Người trả lời rằng: Hãy bắt lấy ta; hãy ném ta xuống biển, thì biển yên lặng cho các anh; vì ta biết rằng ấy là vì có ta mà các anh đã gặp phải trận bão lớn này.**  
He said to them, "Take me up, and throw me into the sea. Then the sea will be calm for you; for I know that because of me this great tempest is on you."  
And he saith unto them, `Lift me up, and cast me into the sea, and the sea doth cease from you; for I know that on my account this great tempest [is] upon you.`
- 13** **Những người ấy bắt tay chèo vào bờ; song không được, vì biển càng nổi lên nghịch cùng họ mãi.**  
Nevertheless the men rowed hard to get them back to the land; but they could not, for the sea grew more and more tempestuous against them.  
And the men row to turn back unto the dry land, and are not able, for the sea is more and more tempestuous against them.
- 14** **Họ bèn kêu cầu Đức Giê-hô-va mà rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va, chúng tôi nài xin Ngài, chúng tôi nài xin Ngài chớ làm cho chúng tôi chết vì có mạng sống của người này, và chớ khiến máu vô tội đổ lại trên chúng tôi! Hỡi Đức Giê-hô-va, vì chính Ngài là Đấng đã làm**  
Therefore they cried to Yahweh, and said, "We beg you, Yahweh, we beg you, let us not perish for this man's life, and don't lay on us innocent blood; for you, Yahweh, have done as it pleased you."  
And they cry unto Jehovah, and say, `We pray Thee, O Jehovah, let us not, we pray Thee, perish for this man's life, and do not lay on us innocent blood, for Thou, Jehovah, as Thou hast pleased, Thou hast done.`
- 15** **Đoạn họ bắt Giô-na, quăng xuống biển, thì sự giận dữ của biển yên lặng.**  
So they took up Jonah, and threw him into the sea; and the sea ceased its raging.  
And they lift up Jonah, and cast him into the sea, and the sea ceaseth from its raging;
- 16** **Vì vậy mà những người ấy rất kính sợ Đức Giê-hô-va. Họ dâng của lễ cho Đức Giê-hô-va, và hứa nguyện cùng Ngài.**  
Then the men feared Yahweh exceedingly; and they offered a sacrifice to Yahweh, and made vows.  
and the men fear Jehovah -- a great fear, and sacrifice a sacrifice to Jehovah, and vow vows.
- 17** **(2 -1) Đức Giê-hô-va sắm sửa một con cá lớn đặng nuốt Giô-na; Giô-na ở trong bụng cá ba ngày ba đêm.**  
Yahweh prepared a great fish to swallow up Jonah, and Jonah was in the belly of the fish three days and three nights.  
And Jehovah appointeth a great fish to swallow up Jonah, and Jonah is in the bowels of the fish three days and three nights.

- 1 (2 -2) Giô-na từ trong bụng cá cầu nguyện Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình,  
Then Jonah prayed to Yahweh, his God, out of the fish`s belly.  
And Jonah prayeth unto Jehovah his God from the bowels of the fish.
- 2 (2 -3) mà rằng: Tôi gặp hoạn nạn, kêu cầu Đức Giê-hô-va, Thì Ngài đã trả lời cho tôi. Từ  
trong bụng âm phủ, tôi kêu la, Thì Ngài đã nghe tiếng tôi.  
He said, "I called because of my affliction to Yahweh. He answered me. Out of the belly  
of Sheol I cried. You heard my voice.  
And he saith: I called, because of my distress, to Jehovah, And He doth answer me, From  
the belly of sheol I have cried, Thou hast heard my voice.
- 3 (2 -4) Ngài đã quăng tôi trong vực sâu, nơi đáy biển, Và dòng nước lớn bao bọc lấy tôi.  
Hết thấy những sóng lượn và những ba đào của Ngài đều trải qua trên tôi.  
For you threw me into the depths, In the heart of the seas. The flood was all around me.  
All your waves and your billows passed over me.  
When Thou dost cast me [into] the deep, Into the heart of the seas, Then the flood doth  
compass me, All Thy breakers and Thy billows have passed over me.
- 4 (2 -5) Tôi đã nói rằng: Tôi đã bị ném khỏi trước mắt Ngài; Dầu vậy, tôi còn nhìn lên đền  
thánh của Ngài.  
I said, `I have been banished from your sight; Yet I will look again toward your holy  
temple.`  
And I -- I said: I have been cast out from before Thine eyes, (Yet I add to look unto Thy  
holy temple!)
- 5 (2 -6) Nước bao phủ lấy tôi, cho đến linh hồn tôi; Vực sâu vây lấy tôi tư bề; Rong rêu vấn  
vít đầu tôi.  
The waters surrounded me, Even to the soul. The deep was around me. The weeds were  
wrapped around my head.  
Compassed me have waters unto the soul, The deep doth compass me, The weed is  
bound to my head.
- 6 (2 -7) Tôi đã xuống đến chơn nền các núi; Đất đã đóng then nó trên tôi đời đời. Hỡi Giê-  
hô-va Đức Chúa Trời tôi, nhưng Ngài đã đem mạng sống tôi lên khỏi hầm hố!  
I went down to the bottoms of the mountains. The earth barred me in forever: Yet have  
you brought up my life from the pit, Yahweh my God.  
To the cuttings of mountains I have come down, The earth, her bars [are] behind me to the  
age. And Thou bringest up from the pit my life, O Jehovah my God.
- 7 (2 -8) Khi linh hồn tôi mòn mỏi trong tôi, thì tôi nhớ đến Đức Giê-hô-va, Và lời cầu nguyện  
của tôi đạt đến Ngài, vào đền thánh Ngài.  
"When my soul fainted within me, I remembered Yahweh. My prayer came in to you, into  
your holy temple.  
In the feebleness within me of my soul Jehovah I have remembered, And come in unto  
Thee doth my prayer, Unto Thy holy temple.
- 8 (2 -9) Những kẻ chăm sự hư không giả dối, Thì lìa bỏ sự thương xót của mình.  
Those who regard lying vanities forsake their own mercy.  
Those observing lying vanities their own mercy forsake.

- 9 (2-10) Nhưng tôi, tôi sẽ dùng tiếng cảm tạ mà dâng của lễ cho Ngài; Tôi sẽ trả sự tôi đã hứa nguyện. Sự cứu đến từ Đức Giê-hô-va!  
But I will sacrifice to you with the voice of thanksgiving. I will pay that which I have vowed. Salvation belongs to Yahweh."  
And I -- with a voice of thanksgiving -- I sacrifice to Thee, That which I have vowed I complete, Salvation [is] of Jehovah.**
- 10 (2-11) Đức Giê-hô-va bèn phán cùng con cá, và nó mửa Giô-na ra trên đất khô.  
Yahweh spoke to the fish, and it vomited out Jonah on the dry land.  
And Jehovah saith to the fish, and it vomiteth out Jonah on the dry land.**
- 1 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-na lần thứ hai mà rằng:  
The word of Yahweh came to Jonah the second time, saying,  
And there is a word of Jehovah unto Jonah a second time, saying,**
- 2 Người khá chớ dậy! Hãy đi đến thành lớn Ni-ni-ve, và rao cho nó lời ta đã dạy cho người.  
"Arise, go to Nineveh, that great city, and preach to it the message that I give you."  
`Rise, go unto Nineveh, the great city, and proclaim unto it the proclamation that I am speaking unto thee;`**
- 3 Vậy Giô-na chớ dậy và đi đến Ni-ni-ve, theo lệnh của Đức Giê-hô-va. Vả, Ni-ni-ve là một thành rất lớn, đi mất ba ngày đường.  
So Jonah arose, and went to Nineveh, according to the word of Yahweh. Now Nineveh was an exceedingly great city, three days` journey across.  
and Jonah riseth, and he goeth unto Nineveh, according to the word of Jehovah. And Nineveh hath been a great city before God, a journey of three days.**
- 4 Giô-na khởi đầu vào trong thành đi một ngày, thì rao giảng và nói rằng: Còn bốn mươi ngày nữa, Ni-ni-ve sẽ bị đổ xuống!  
Jonah began to enter into the city a day`s journey, and he cried out, and said, "Yet forty days, and Nineveh shall be overthrown!"  
And Jonah beginneth to go in to the city a journey of one day, and proclaimeth, and saith, `Yet forty days -- and Nineveh is overturned.`**
- 5 Dân thành Ni-ni-ve tin Đức Chúa Trời. Họ rao ra sự kiêng ăn và mặc bao gai, từ những người rất lớn trong đám họ cho đến những kẻ rất nhỏ.  
The people of Nineveh believed God; and they proclaimed a fast, and put on sackcloth, from the greatest of them even to the least of them.  
And the men of Nineveh believe in God, and proclaim a fast, and put on sackcloth, from their greatest even unto their least,**
- 6 Tin ấy đồn đến vua Ni-ni-ve, vua đứng dậy khỏi ngai, lột áo bào mình ra, quấn bao gai và ngồi trong tro.  
The news reached the king of Nineveh, and he arose from his throne, and took off his royal robe, covered himself with sackcloth, and sat in ashes.  
seeing the word doth come unto the king of Nineveh, and he riseth from his throne, and removeth his honourable robe from off him, and spreadeth out sackcloth, and sitteth on the ashes,**

- 7** Đoạn vua truyền lệnh này ra trong thành Ni-ni-ve, như là lời dụ của vua cùng của các kẻ tôn trưởng: Không luận người ta hay là thú vật, không luận bầy bò hay bầy chiên, đều chớ nếm chi hết. Không được để cho nó ăn, cũng không uống nước;  
**He made a proclamation and published through Nineveh by the decree of the king and his nobles, saying, "Let neither man nor animal, herd nor flock, taste anything; let them not feed, nor drink water;**  
**and he crieth and saith in Nineveh by a decree of the king and his great ones, saying,**  
**`Man and beast, herd and flock -- let them not taste anything, let them not feed, even water let them not drink;**
- 8** nhưng người ta và thú vật đều phải quấn bao gai. Mọi người khá ra sức kêu cùng Đức Chúa Trời; phải, ai nấy khá bỏ đường lối xấu mình và việc hung dữ của tay mình.  
**but let them be covered with sackcloth, both man and animal, and let them cry mightily to God. Yes, let them turn everyone from his evil way, and from the violence that is in his hands.**  
**and cover themselves [with] sackcloth let man and beast, and let them call unto God mightily, and let them turn back each from his evil way, and from the violence that [is] in their hands.**
- 9** Ai biết rằng hoặc Đức Chúa Trời sẽ không xây lại và ăn năn, xây khỏi cơn nóng giận mình, hầu cho chúng ta khỏi chết, hay sao?  
**Who knows whether God will not turn and repent, and turn away from his fierce anger, so that we might not perish?"**  
**Who knoweth? He doth turn back, and God hath repented, and hath turned back from the heat of His anger, and we do not perish.`**
- 10** Bấy giờ Đức Chúa Trời thấy việc họ làm đều đã xây bỏ đường lối xấu của mình; Đức Chúa Trời bèn ăn năn sự họa mà Ngài đã phán sẽ làm cho họ, và Ngài không làm sự đó.  
**God saw their works, that they turned from their evil way. God repented of the evil which he said he would do to them, and he didn't do it.**  
**And God seeth their works, that they have turned back from their evil way, and God repenteth of the evil that He spake of doing to them, and he hath not done [it].**
- 1** Bấy giờ Giô-na rất không đẹp lòng, và giận dữ.  
**But it displeased Jonah exceedingly, and he was angry.**  
**And it is grievous unto Jonah -- a great evil -- and he is displeased at it;**
- 2** Người cầu nguyện Đức Giê-hô-va rằng: Hãy Đức Giê-hô-va, tôi cầu xin Ngài, ấy há chẳng phải là điều tôi đã nói khi tôi còn ở trong xứ tôi sao? Vì đó nên tôi lật đật trốn qua Ta-rê-si vậy. Bởi tôi biết rằng Ngài là Đức Chúa Trời nhơn từ, thương xót, chậm giận, giàu ơn, và đổi ý không xuống tai vạ.  
**He prayed to Yahweh, and said, "Please, Yahweh, wasn't this what I said when I was still in my own country? Therefore I hurried to flee to Tarshish, for I knew that you are a gracious God, and merciful, slow to anger, and abundant in lovingkindness, and you repent of the evil.**  
**and he prayeth unto Jehovah, and he saith, `I pray Thee, O Jehovah, is not this my word while I was in mine own land -- therefore I was beforehand to flee to Tarshish -- that I have known that Thou [art] a God, gracious and merciful, slow to anger, and abundant in kindness, and repenting of evil?**

- 3 Hỡi Đức Giê-hô-va, vậy bây giờ, tôi nài xin Ngài hãy cất lấy sự sống tôi; vì về phần tôi, chết còn hơn sống!**  
**Therefore now, Yahweh, take, I beg you, my life from me; for it is better for me to die than to live."**  
**And now, O Jehovah, take, I pray Thee, my soul from me, for better [is] my death than my life."**
- 4 Đức Giê-hô-va trả lời cùng người rằng: Người giận có nên không?**  
**Yahweh said, "Is it right for you to be angry?"**  
**And Jehovah saith, "Is doing good displeasing to thee?"**
- 5 Bấy giờ Giô-na ra khỏi thành Ni-ni-ve, ngồi phía đông thành ấy. Tại đó, người làm một cái chòi, ngồi dưới bóng chòi ấy mà đợi xem điều sẽ xảy đến cho thành ấy.**  
**Then Jonah went out of the city, and sat on the east side of the city, and there made himself a booth, and sat under it in the shade, until he might see what would become of the city.**  
**And Jonah goeth forth from the city, and sitteth on the east of the city, and maketh to himself there a booth, and sitteth under it in the shade, till that he seeth what is in the city.**
- 6 Vả, Đức Giê-hô-va sắm sẵn một dây giữa cao lên bên trên Giô-na, đặng phủ bóng trên đầu người, và cứu người khỏi sự khổ cực. Giô-na rất vui vì có dây ấy.**  
**Yahweh God prepared a vine, and made it to come up over Jonah, that it might be a shade over his head, to deliver him from his discomfort. So Jonah was exceedingly glad because of the gourd.**  
**And Jehovah God appointeth a gourd, and causeth it to come up over Jonah, to be a shade over his head, to give deliverance to him from his affliction, and Jonah rejoiceth because of the gourd [with] great joy.**
- 7 Nhưng bữa sau, vừa lúc hừng đông, Đức Chúa Trời sắm một con sâu, sâu chích dây ấy đến nỗi héo.**  
**But God prepared a worm at dawn the next day, and it chewed on vine, so that it withered. And God appointeth a worm at the going up of the dawn on the morrow, and it smiteth the gourd, and it drieth up.**
- 8 Đoạn, đến khi mặt trời mọc, Đức Chúa Trời sắm gió cháy thổi từ phương đông, và mặt trời giọi xuống trên đầu Giô-na, đến nỗi ngất đi, và cầu chết mà rằng: Về phần tôi, chết còn hơn sống!**  
**It happened, when the sun arose, that God prepared a sultry east wind; and the sun beat on Jonah's head, so that he fainted, and requested for himself that he might die, and said, "It is better for me to die than to live."**  
**And it cometh to pass, about the rising of the sun, that God appointeth a cutting east wind, and the sun smiteth on the head of Jonah, and he wrappeth himself up, and asketh his soul to die, and saith, "Better [is] my death than my life."**
- 9 Đức Chúa Trời bèn phán cùng Giô-na rằng: Người nổi giận vì có dây này có nên không? Người thưa rằng: Tôi giận cho đến chết cũng phải lắm.**  
**God said to Jonah, "Is it right for you to be angry about the vine?" He said, "I am right to be angry, even to death."**  
**And God saith unto Jonah: "Is doing good displeasing to thee, because of the gourd?" and he saith, "To do good is displeasing to me -- unto death."**

- 10 Đức Giê-hô-va lại phán: Người đoái tiếc một dây mà người chưa hề khó nhọc vì nó, người không làm cho nó mọc, một đêm thấy nó sanh ra và một đêm thấy nó chết. Yahweh said, "You have been concerned for the vine, for which you have not labored, neither made it grow; which came up in a night, and perished in a night. And Jehovah saith, `Thou hast had pity on the gourd, for which thou didst not labour, neither didst thou nourish it, which a son of a night was, and a son of a night perished,**
- 11 Còn ta, há không đoái tiếc thành lớn Ni-ni-ve, trong đó có hơn mười hai vạn người không biết phân biệt tay hữu và tay tả, lại với một số thú vật rất nhiều hay sao? Shouldn't I be concerned for Nineveh, that great city, in which are more than one hundred twenty thousand persons who can't discern between their right hand and their left hand; and also much cattle?" and I -- have not I pity on Nineveh, the great city, in which there are more than twelve myriads of human beings, who have not known between their right hand and their left -- and much cattle!**
- 1 Lời của Đức Giê-hô-va phán cho Mi-chê, người Mô-rê-sét, trong ngày Giô-tham, A-cha, và Ê-xê-chia, các vua của Giu-đa, là lời người thấy về Sa-ma-ri và Giê-ru-sa-lem. The word of Yahweh that came to Micah the Morashtite in the days of Jotham, Ahaz, and Hezekiah, kings of Judah, which he saw concerning Samaria and Jerusalem. A word of Jehovah that hath been unto Micah the Morashite in the days of Jotham, Ahaz, Hezekiah, kings of Judah, that he hath seen concerning Samaria and Jerusalem:**
- 2 Hỡi hết thầy các dân, hãy nghe! Hỡi đất và mọi vật chứa trên đất, hãy lắng tai! Nguyên xin Chúa Giê-hô-va từ đền thành Ngài, nguyên xin Chúa làm chứng nghịch cùng các Hear, you peoples, all of you. Listen, earth, and all that is therein: And let the Lord Yahweh be witness against you, The Lord from his holy temple. Hear, O peoples, all of them! Attend, O earth, and its fulness, And the Lord Jehovah is against you for a witness, The Lord from His holy temple.**
- 3 Vì này, Đức Giê-hô-va ra từ chỗ Ngài, xuống và đạp trên các nơi cao của đất. For, behold, Yahweh comes forth out of his place, And will come down and tread on the high places of the earth. For lo, Jehovah is going out from His place, And He hath come down, And hath trodden on high places of earth.**
- 4 Các núi sẽ tan chảy dưới Ngài, các trũng sẽ chia xé; như sáp ở trước lửa, như nước chảy xuống dốc. The mountains melt under him, And the valleys split apart, Like wax before the fire, Like waters that are poured down a steep place. Melted have been the mountains under Him, And the valleys do rend themselves, As wax from the presence of fire, As waters cast down by a slope.**

- 5** Cả sự đó là vì cơ sự phạm pháp của Gia-cốp, và vì cơ tội lỗi của nhà Y-sơ-ra-ên. Sự phạm pháp của Gia-cốp là gì? Há chẳng phải là Sa-ma-ri sao? Các nơi cao của Giu-đa là gì? Há chẳng phải là Giê-ru-sa-lem sao?  
**All this is for the disobedience of Jacob, And for the sins of the house of Israel. What is the disobedience of Jacob? is it not Samaria? and what are the high places of Judah? aren't they Jerusalem?**  
**For the transgression of Jacob [is] all this, And for the sins of the house of Israel. What [is] the transgression of Jacob? Is it not Samaria? And what the high places of Judah? Is it not Jerusalem?**
- 6** Vậy nên ta sẽ khiến Sa-ma-ri nên như một đống đổ nát ngoài đồng, như chỗ trồng nho; và sẽ làm cho những đá của nó lăn xuống ruộng, và những nền ra trần trụi.  
**Therefore I will make Samaria as a heap of the field, [and] as places for planting vineyards; and I will pour down the stones of it into the valley, and I will uncover the foundations of it.**  
**And I have set Samaria for a heap of the field, For plantations of a vineyard, And poured out into a valley her stones, And her foundations I uncover.**
- 7** Hết thầy tượng chạm nó sẽ bị đập bể, hết thầy của hối lộ nó sẽ đốt trong lửa. Ta sẽ làm cho hết thầy thần tượng nó nên hoang vu; vì những đồ mà nó đã dôn chứa bởi tiền công của nghề điếm đĩ, thì nó sẽ dùng những đồ ấy làm tiền công cho đứa điếm đĩ.  
**All her engraved images shall be beaten to pieces, and all her hires shall be burned with fire, and all her idols will I lay desolate; for of the hire of a prostitute has she gathered them, and to the hire of a prostitute shall they return.**  
**And all her graven images are beaten down, And all her gifts are burnt with fire, And all her idols I make a desolation, For, from the hire of a harlot she gathered, and unto the hire of a harlot they return.**
- 8** Vậy nên ta sẽ khóc lóc và thờ than, cởi áo và đi trần truồng. Ta sẽ kêu gào như chó rừng, và rên siết như chim đà.  
**For this will I lament and wail; I will go stripped and naked; I will make a wailing like the jackals, and a lamentation like the ostriches.**  
**For this I lament and howl, I go spoiled and naked, I make a lamentation like dragons, And a mourning like daughters of an ostrich.**
- 9** Vì vết thương của nó không thể chữa được; nó cũng lan ra đến Giu-đa, kịp đến cửa dân ta, tức là đến Giê-ru-sa-lem.  
**For her wounds are incurable; for it is come even to Judah; it reaches to the gate of my people, even to Jerusalem.**  
**For mortal [are] her wounds, For it hath come unto Judah, It hath come to a gate of My people -- to Jerusalem.**
- 10** Chớ rao tai nạn này ra trong Gát! Chớ khóc lóc chi hết! Tại Bết-Lê-Ap-ra, ta lăn lóc trong bụi đất.  
**Don't tell it in Gath, don't weep at all: at Beth-le-aphrah have I rolled myself in the dust.**  
**In Gath tell ye not -- in Acco weep not, In Beth-Aphrah, in dust roll thyself.**



- 11** Hỡi dân cư Sa-phi-rơ, hãy ở trần truồng, chịu xấu hổ mà qua đi! Dân cư Xa -a-nan không bước ra. Người Bết-Hê-xen khóc than, làm cho các người mất chỗ đứng chơn.  
**Pass away, inhabitant of Shaphir, in nakedness and shame: the inhabitant of Zaanan hasn't come forth; the wailing of Beth-ezel shall take from you the stay of it. Pass over for thee, O inhabitant of Shaphir, Naked one of shame. Not gone out hath the inhabitant of Zaanan, The lamentation of Beth-Ezel doth take from you its standing.**
- 12** Dân cư Ma-rốt lo lắng mà trông đợi phước lành, bởi tai vạ từ Đức Giê-hô-va sai xuống đã tới cửa Giê-ru-sa-lem.  
**For the inhabitant of Maroth waits anxiously for good, because evil is come down from Yahweh to the gate of Jerusalem. For stayed for good hath the inhabitant of Maroth, For evil hath come down from Jehovah to the gate of Jerusalem.**
- 13** Hỡi dân cư La-ki, hãy lấy ngựa chạy mau thẳng vào xe! Ấy ch nh người đã bắt đầu cho con gái Si-ôn phạm tội; vì tội ác của Y-sơ-ra-ên thấy trong người.  
**Bind the chariot to the swift steed, inhabitant of Lachish: she was the beginning of sin to the daughter of Zion; for the transgressions of Israel were found in you. Bind the chariot to a swift beast, O inhabitant of Lachish, The beginning of sin [is] she to the daughter of Zion, For in thee have been found the transgressions of Israel.**
- 14** Vậy nên, người sẽ ban lễ vật đưa đường cho Mô-rê-sết-Gát! Các nhà của Ac-x p sẽ lừa dối các vua Y-sơ-ra-ên.  
**Therefore shall you give a parting gift to Moresheth-gath: the houses of Achzib shall be a deceitful thing to the kings of Israel. Therefore thou givest presents to Moresheth-Gath, The houses of Achzib become a lying thing to the kings of Israel.**
- 15** Hỡi dân cư Ma-rê-sa, ta sẽ đem một kẻ hưởng nghiệp người đến cho người; sự vinh hiển của Y-sơ-ra-ên sẽ đến A-đu-lam.  
**I will yet bring to you, inhabitant of Mareshah, him who shall possess you: the glory of Israel shall come even to Adullam. Yet the possessor I do bring in to thee, O inhabitant of Mareshah, To Adullam come in doth the honour of Israel.**
- 16** Người khá làm sói đầu, cạo tóc, vì có con cái ưa thích của người; phải, hãy làm cho người sói như chim ưng, vì chúng nó hết thầy đều bị bắt làm phu tù khỏi người!  
**Make you bald, and cut off your hair for the children of your delight: enlarge your baldness as the eagle; for they are gone into captivity from you. Make bald and shave, for thy delightful sons, Enlarge thy baldness as an eagle, For they have removed from thee!**
- 1** Khốn thay cho những kẻ mưu sự gian ác và toan sự tội lỗi trên giường mình, và làm ra vừa lúc sáng ngày; vì chúng nó có quyền về sự đó ở trong tay!  
**Woe to those who devise iniquity and work evil on their beds! when the morning is light, they practice it, because it is in the power of their hand. Wo [to] those devising iniquity, And working evil on their beds, In the light of the morning they do it, For their hand is -- to God.**

- 2 Chúng nó tham đất ruộng và cướp đi, tham nhà cửa và lấy đi. Chúng nó ước hiếp người ta và nhà họ, tức là người và sản nghiệp họ nữa.**  
**They covet fields, and seize them; and houses, and take them away: and they oppress a man and his house, even a man and his heritage.**  
**And they have desired fields, And they have taken violently, And houses, and they have taken away, And have oppressed a man and his house, Even a man and his inheritance.**
- 3 Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vầy: Này, ta toan tính nghịch cùng họ hàng này một tai vạ mà các người không thể thoát khỏi cổ, và các người sẽ không ngược đầu lên mà đi; vì ấy là kỳ hoạn nạn.**  
**Therefore thus says Yahweh: Behold, against this family do I devise an evil, from which you shall not remove your necks, neither shall you walk haughtily; for it is an evil time.**  
**Therefore, thus said Jehovah: Lo, I am devising against this family evil, From which ye do not remove your necks, Nor walk loftily, for a time of evil it [is].**
- 4 Trong ngày đó, người ta sẽ lập lại một câu thí dụ về các người; sẽ hát một bài ca thương sầu thảm mà nói rằng: Chúng ta bị hủy diệt cả rồi! Ngài dời sản nghiệp của dân ta, khiến cho lìa khỏi ta, lấy đất ruộng của ta mà chia cho kẻ bạn nghịch.**  
**In that day shall they take up a parable against you, and lament with a doleful lamentation, [and] say, We are utterly ruined: he changes the portion of my people: how does he remove [it] from me! to the rebellious he divides our fields.**  
**In that day doth [one] take up for you a simile, And he hath wailed a wailing of wo, He hath said, We have been utterly spoiled, The portion of my people He doth change, How doth He move toward me! To the backslider our fields He apportioneth.**
- 5 Cho nên trong hội của Đức Giê-hô-va, người sẽ không có một người nào đặt bất thãm giăng dây. Chúng nó nói tiên tri rằng: Các người đừng nói tiên tri.**  
**Therefore you shall have none who shall cast the line by lot in the assembly of Yahweh. Therefore, thou hast no caster of a line by lot In the assembly of Jehovah.**
- 6 Chúng nó sẽ không nói tiên tri cùng các người này: sự sỉ nhục sẽ chẳng cất khỏi. Don't you prophesy, [thus] they prophesy. They shall not prophesy to these: reproaches shall not depart.**  
**Ye do not prophesy -- they do prophesy, They do not prophesy to these, It doth not remove shame.**
- 7 Hỡi nhà Gia-cốp! há phải rằng Thần của Đức Giê-hô-va là kém sút sao? Đó há phải là việc Ngài làm sao? Nhưng lời của ta há chẳng có ích cho kẻ bước theo sự ngay thẳng sao? Shall it be said, O house of Jacob, Is the Spirit of Yahweh straitened? are these his doings? Do not my words do good to him who walks blamelessly? Doth the house of Jacob say, `Hath the Spirit of Jehovah been shortened? Are these His doings?` Do not My words benefit the people that is walking uprightly?**
- 8 Song mới đây dân ta dấy lên như kẻ thù. Những kẻ đi qua cách yên ổn, chẳng ưa chiến đấu, thì các người bóc lột áo ngoài của họ, chỉ để lại áo trong.**  
**But of late my people is risen up as an enemy: you strip the robe from off the garment from those who pass by securely [as men] returned from war.**  
**And yesterday My people for an enemy doth raise himself up, From the outer garment the honourable ornament ye strip off, From the confident passers by, Ye who are turning back from war.**

- 9 Các người đuổi những đàn bà của dân ta khỏi nhà vui về chúng nó; và cất sự vinh hiển ta khỏi con trẻ nó đời đời.**  
**The women of my people you cast out from their pleasant houses; from their young children you take away my glory forever.**  
**The women of My people ye cast out from its delightful house, From its sucklings ye take away My honour to the age.**
- 10 Các người hãy đứng dậy! Đi đi! Vì đây không phải là nơi an nghỉ của các người, vì có sự ô ố làm bại hoại, tức là sự bại hoại nặng lắm.**  
**Arise you, and depart; for this is not your resting-place; because of uncleanness that destroys, even with a grievous destruction.**  
**Rise and go, for this [is] not the rest, Because of uncleanness it doth corrupt, And corruption is powerful.**
- 11 Nếu có người theo sự hư không, và nói dối, mà rằng: Ta sẽ nói tiên tri cho người về rượu và rượu mạnh, ấy sẽ là đấng tiên tri của dân này.**  
**If a man walking in a spirit of falsehood do lie, [saying], I will prophesy to you of wine and of strong drink; he shall even be the prophet of this people.**  
**If one is going [with] the wind, And [with] falsehood hath lied: `I prophesy to thee of wine, and of strong drink,` He hath been the prophet of this people!**
- 12 Hỡi Gia-cốp! ta chắc sẽ nhóm cả người lại, Ta chắc sẽ thu góp phần còn lại của Y-sơ-ra-ên, và đặt nó chung cả như những con chiên của Bốt-ra, như một bầy ở giữa đồng cỏ chúng nó; đó sẽ có tiếng ồn lớn vì đám đông người.**  
**I will surely assemble, Jacob, all of you; I will surely gather the remnant of Israel; I will put them together as the sheep of Bozrah, as a flock in the midst of their pasture; they shall make great noise by reason of [the multitude of] men.**  
**I do surely gather thee, O Jacob, all of thee, I surely bring together the remnant of Israel, Together I do set it as the flock of Bozrah, As a drove in the midst of its pasture, It maketh a noise because of man.**
- 13 Kẻ mở đường lên trước chúng nó. Chúng nó xông đến cửa thành mà ra; vua chúng nó đi qua trước mặt chúng nó, và Đức Giê-hô-va đi đầu chúng nó.**  
**The breaker is gone up before them: they have broken forth and passed on to the gate, and are gone out thereat; and their king is passed on before them, and Yahweh at the head of them.**  
**Gone up hath the breaker before them, They have broken through, Yea, they pass through the gate, Yea, they go out through it, And pass on doth their king before them, And Jehovah at their head!**
- 1 Vậy nên ta nói rằng: Các trưởng của Gia-cốp và các người là kẻ cai trị nhà Y-sơ-ra-ên, hãy nghe! Há chẳng phải các người nên biết sự công nghĩa sao?**  
**I said, Please hear, you heads of Jacob, and rulers of the house of Israel: is it not for you to know justice?**  
**And I say, `Hear, I pray you, heads of Jacob, And ye judges of the house of Israel, Is it not for you to know the judgment?**

- 2** Và, các người ghét điều lành, ưa điều dữ; lột da của những kẻ này và róc thịt trên xương chúng nó.  
 you who hate the good, and love the evil; who pluck off their skin from off them, and their flesh from off their bones;  
 Ye who are hating good, and loving evil, Taking violently their skin from off them, And their flesh from off their bones,
- 3** Các người ăn thịt của dân ta, lột lấy da và bẻ lấy xương, xé ra từng mảnh như sấm cho nồi, như là thịt ở trong chảo.  
 who also eat the flesh of my people, and flay their skin from off them, and break their bones, and chop them in pieces, as for the pot, and as flesh within the caldron.  
 And who have eaten the flesh of My people, And their skin from off them have stript, And their bones they have broken, And they have spread [them] out as in a pot, And as flesh in the midst of a caldron.
- 4** Bấy giờ chúng nó sẽ kêu cùng Đức Giê-hô-va, nhưng Ngài không trả lời. Phải, Ngài sẽ giấu mặt khỏi chúng nó trong lúc ấy theo như những việc dữ chúng ta làm.  
 Then shall they cry to Yahweh, but he will not answer them; yes, he will hide his face from them at that time, according as they have worked evil in their doings.  
 Then do they cry unto Jehovah, And He doth not answer them, And hideth His face from them at that time, As they have made evil their doings.
- 5** Đây là lời Đức Giê-hô-va phán ra về các kẻ tiên tri làm lầm lạc dân ta, là kẻ cần bằng răng mình, và rao rằng: Bình an! và nếu ai không cho vật gì vào miệng chúng nó thì sửa soạn sự chiến tranh nghịch cùng nó.  
 Thus says Yahweh concerning the prophets who make my people to err; who bite with their teeth, and cry, Peace; and whoever doesn't put into their mouths, they even prepare war against him:  
 Thus said Jehovah concerning the prophets Who are causing My people to err, Who are biting with their teeth, And have cried `Peace,` And he who doth not give unto their mouth, They have sanctified against him war.
- 6** Vì có đó, ban đêm sẽ ở trên các người mà không có sự hiện thấy; các người sẽ ở trong tối tăm mà không nói tiên tri; mặt trời sẽ lặn trên các tiên tri đó, và ban ngày sẽ tối đi chung quanh họ.  
 Therefore it shall be night to you, that you shall have no vision; and it shall be dark to you, that you shall not divine; and the sun shall go down on the prophets, and the day shall be black over them.  
 Therefore a night ye have without vision, And darkness ye have without divination, And gone in hath the sun on the prophets, And black over them hath been the day.
- 7** Những kẻ tiên kiến sẽ phải xấu hổ, và những kẻ tiên tri sẽ bị nhục nhã. Hết thầy đều che môi lại, vì chẳng được lời đáp nào của Đức Chúa Trời.  
 The seers shall be put to shame, and the diviners confounded; yes, they shall all cover their lips; for there is no answer of God.  
 And ashamed have been the seers, And confounded have been the diviners, And covered their lip have all of them, For their is no answer, O God.

- 8** Nhưng ta, ta được đầy dẫy sức mạnh, sự xét đoán, và lòng bạo dạn, bởi Thần của Đức Giê-hô-va, để rao ra cho Gia-cốp về sự phạm pháp nó, cho Y-sơ-ra-ên về tội lỗi nó.  
**But as for me, I am full of power by the Spirit of Yahweh, and of judgment, and of might, to declare to Jacob his disobedience, and to Israel his sin.**  
**And yet I have been full of power by the Spirit of Jehovah, And of judgment, and of might, To declare to Jacob his transgression, And to Israel his sin.**
- 9** Hỡi các trưởng của nhà Gia-cốp, và các người là kẻ cai trị nhà Y-sơ-ra-ên, hãy nghe điều này, các người ghét sự chánh trực, và làm bại hoại sự bằng phẳng.  
**Please hear this you heads of the house of Jacob, and rulers of the house of Israel, who abhor justice, and pervert all equity.**  
**Hear this, I pray you, heads of the house of Jacob, And ye judges of the house of Israel, Who are making judgment abominable, And all uprightness do pervert.**
- 10** Các người lấy huyết xây thành Si-ôn, và lấy sự gian ác xây thành Giê-ru-sa-lem.  
**They build up Zion with blood, and Jerusalem with iniquity.**  
**Building up Zion with blood, And Jerusalem with iniquity.**
- 11** Các quan trưởng xét đoán vì của hối lộ, các thầy tế lễ dạy dỗ vì tiền công, còn các kẻ tiên tri nói tiên tri vì bạc; rồi chúng nó nương cậy Đức Giê-hô-va mà rằng: Đức Giê-hô-va há chẳng ở giữa chúng ta sao? Tai vạ sẽ chẳng đến trên chúng ta!  
**The heads of it judge for reward, and the priests of it teach for hire, and the prophets of it divine for money: yet they lean on Yahweh, and say, Is not Yahweh in the midst of us? no evil shall come on us.**  
**Her heads for a bribe do judge, And her priests for hire do teach, And her prophets for silver divine, And on Jehovah they lean, saying, `Is not Jehovah in our midst? Evil doth not come in upon us.`**
- 12** Vậy nên, vì có các người, Si-ôn sẽ bị cày như ruộng; Giê-ru-sa-lem sẽ trở nên đồng cỏ nát, và núi của nhà sẽ trở nên như nơi cao trong rừng!  
**Therefore shall Zion for your sake be plowed as a field, and Jerusalem shall become heaps, and the mountain of the house as the high places of a forest.**  
**Therefore, for your sake, Zion is ploughed a field, and Jerusalem is heaps, And the mount of the house [is] for high places of a forest!**
- 1** Xây ra trong những ngày sau rốt, núi của nhà Đức Giê-hô-va sẽ lập lên trên chót các núi, và sẽ được nhắc cao lên hơn các đồi. Các dân sẽ chảy về đó;  
**But in the latter days it shall happen that the mountain of Yahweh's house shall be established on the top of the mountains, and it shall be exalted above the hills; and peoples shall flow to it.**  
**And it hath come to pass, In the latter end of the days, The mount of the house of Jehovah Is established above the top of the mounts, And it hath been lifted up above the hills, And flowed unto it have peoples.**

- 2** và nhiều nước sẽ đi đến đó, mà rằng: Hãy đến, chúng ta hãy lên núi của Đức Giê-hô-va, nơi nhà của Đức Chúa Trời Gia-cốp! Ngài sẽ dạy chúng ta về đường lối Ngài, và chúng ta sẽ đi trong các nẻo Ngài. Vì luật pháp sẽ ra từ Si-ôn, lời của Đức Giê-hô-va từ Giê-ru-sa-  
**Many nations shall go and say, Come you, and let us go up to the mountain of Yahweh, and to the house of the God of Jacob; and he will teach us of his ways, and we will walk in his paths. For out of Zion shall go forth the law, and the word of Yahweh from Jerusalem;**  
**And gone have many nations and said, Come and we go up to the mount of Jehovah, And unto the house of the God of Jacob, And He doth teach us of His ways, And we do walk in His paths, For from Zion doth go forth a law, And a word of Jehovah from Jerusalem.**
- 3** Ngài sẽ làm ra sự phán xét giữa nhiều dân, đoán định các nước mạnh nơi phương xa; và họ sẽ lấy gươm rèn lưỡi cày, lấy giáo rèn lưỡi liềm; nước này chẳng giá gươm lên nghịch cùng nước khác, và cùng không tập sự chiến tranh nữa.  
**and he will judge between many peoples, and will decide concerning strong nations afar off: and they shall beat their swords into plowshares, and their spears into pruning-hooks; nation shall not lift up sword against nation, neither shall they learn war any more.**  
**And He hath judged between many peoples, And given a decision to mighty nations afar off, They have beaten their swords to ploughshares, And their spears to pruning-hooks, Nation lifteth not up sword unto nation, Nor do they learn war any more.**
- 4** Ai nấy sẽ ngồi dưới cây nho mình và dưới cây vả mình, không ai làm cho lo sợ; vì miệng Đức Giê-hô-va vạn quân đã phán.  
**But they shall sit every man under his vine and under his fig-tree; and none shall make them afraid: for the mouth of Yahweh of Hosts has spoken it. And they have sat each under his vine, And under his fig-tree, And there is none troubling, For the mouth of Jehovah of Hosts hath spoken.**
- 5** Mọi dân tộc ai nấy bước theo danh của thần mình; và chúng ta sẽ bước theo danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta đời đời vô cùng!  
**For all the peoples walk everyone in the name of his god; and we will walk in the name of Yahweh our God forever and ever.**  
**For all the peoples do walk, Each in the name of its god -- and we, We do walk in the name of Jehovah our God, To the age and for ever.**
- 6** Đức Giê-hô-va phán: Trong ngày đó, ta sẽ nhóm kẻ què lại, và thâu kẻ đã bị đuổi, kẻ mà ta đã làm cho buồn rầu.  
**In that day, says Yahweh, will I assemble that which is lame, and I will gather that which is driven away, and that which I have afflicted;**  
**In that day -- an affirmation of Jehovah, I do gather the halting one, And the driven away one I bring together, And she whom I have afflicted.**
- 7** Rồi ta sẽ đặt kẻ què làm dân sót, và kẻ bị bỏ làm nước mạnh: Đức Giê-hô-va sẽ trị vì trên chúng nó trong núi Si-ôn, từ bây giờ đến đời đời.  
**and I will make that which was lame a remnant, and that which was cast far off a strong nation: and Yahweh will reign over them on Mount Zion from henceforth even forever.**  
**And I have set the halting for a remnant, And the far-off for a mighty nation, And reigned hath Jehovah over them in mount Zion, From henceforth, and unto the age.**

- 8** Còn người, là tháp của bầy, đồi của con gái Si-ôn, quyền thế cũ của người, tức là nước của con gái Giê-ru-sa-lem, sẽ đến cùng người.  
 You, tower of the flock, the hill of the daughter of Zion, to you shall it come, yes, the former dominion shall come, the kingdom of the daughter of Jerusalem.  
 And thou, O tower of Eder, Fort of the daughter of Zion, unto thee it cometh, Yea, come in hath the former rule, The kingdom to the daughter of Jerusalem.
- 9** Nhưng bây giờ làm sao người trối tiếng kỳ lạ như vậy? Giữa người há không có vua sao? Hay là mưu sĩ người đã chết, nên người bị quặn thắt như đòn bà sanh đẻ?  
 Now why do you cry out aloud? Is there no king in you, is your counselor perished, that pangs have taken hold of you as of a woman in travail?  
 Now, why dost thou shout aloud? A king -- is there none in thee? Hath thy counsellor perished, That taken hold of thee hath pain as a travailing woman?
- 10** Hỡi con gái Si-ôn, hãy đau đớn khó nhọc để đẻ ra như đòn bà đẻ! Vì người sẽ đi ra khỏi thành và ở trong đồng ruộng, và người sẽ đến Ba-by-lôn. Nhưng ở đó, người sẽ được giải cứu; ấy là tại đó mà Đức Giê-hô-va sẽ chuộc người ra khỏi tay kẻ thù nghịch người.  
 Be in pain, and labor to bring forth, daughter of Zion, like a woman in travail; for now shall you go forth out of the city, and shall dwell in the field, and shall come even to Babylon: there shall you be rescued; there will Yahweh redeem you from the hand of your enemies.  
 Be pained, and bring forth, O daughter of Zion, As a travailing woman, For now, thou goest forth from the city, And thou hast dwelt in the field, And thou hast gone unto Babylon, There thou art delivered, There redeem thee doth Jehovah from the hand of
- 11** Bây giờ có nhiều nước nhóm lại nghịch cùng người, nói rằng: Nguyên cho nó bị uế tục, và nguyên cho con mắt chúng ta xem thấy sự ước ao mình xảy đến trên Si-ôn!  
 Now many nations are assembled against you, that say, Let her be defiled, and let our eye see [our desire] on Zion.  
 And now, gathered against thee have been many nations, who are saying: `Let her be defiled, and our eyes look on Zion.`
- 12** Song chúng nó không biết ý tưởng Đức Giê-hô-va, không hiểu mưu của Ngài; vì Ngài đã nhóm chúng nó lại như những bó lúa đến nơi sân đập lúa.  
 But they don't know the thoughts of Yahweh, neither understand they his counsel; for he has gathered them as the sheaves to the threshing floor.  
 They have not known the thoughts of Jehovah, Nor have they understood His counsel, For He hath gathered them as a sheaf [into] a threshing-floor.
- 13** Vậy, hỡi con gái Si-ôn, hãy chõi dầy, khá giày đập! Vì ta sẽ làm cho sừng người nên sắt, vó người nên đồng; người sẽ nghiền nát nhiều dân, và ta sẽ dâng lợi của chúng nó cho Đức Giê-hô-va, của cải chúng nó cho Chúa trên khắp đất.  
 Arise and thresh, daughter of Zion; for I will make your horn iron, and I will make your hoofs brass; and you shall beat in pieces many peoples: and I will devote their gain to Yahweh, and their substance to the Lord of the whole earth.  
 Arise, and thresh, O daughter of Zion, For thy horn I make iron, And thy hoofs I make brass, And thou hast beaten small many peoples, And I have devoted to Jehovah their gain, And their wealth to the Lord of the whole earth!

- 1 (4-14) Vậy, hỡi nữ đội, bây giờ hãy nhóm đội ngũ người! Người đã vây hãm chúng ta. Người ta lấy roi đánh trên má quan xét của Y-sơ-ra-ên.  
Now shall you gather yourself in troops, daughter of troops: he has laid siege against us; they shall strike the judge of Israel with a rod on the cheek.  
Now gather thyself together, O daughter of troops, A siege he hath laid against us, With a rod they smite on the cheek the judge of Israel.**
- 2 (5 -1) Hỡi Bết-lê-hem Ep-ra-ta, ng ời ở trong hàng ngàn Giu-đa là nhỏ lắm, song từ nơi người sẽ ra cho ta một Đấng cai trị trong Y-sơ-ra-ên; gốc tích của Ngài bởi từ đời xưa, từ trước vô cùng.  
But you, Beth-lehem Ephrathah, which are little to be among the thousands of Judah, out of you shall one come forth to me that is to be ruler in Israel; whose goings forth are from of old, from everlasting.  
And thou, Beth-Lehem Ephratah, Little to be among the chiefs of Judah! From thee to Me he cometh forth -- to be ruler in Israel, And his comings forth [are] of old, From the days of antiquity.**
- 3 (5 -2) Vậy nên Ngài sẽ phó chúng nó cho đến lúc người đờn bà phải sanh đẻ đã sanh đẻ, và kẻ sót lại của anh em Ngài sẽ trở về với con cái Y-sơ-ra-ên.  
Therefore will he give them up, until the time that she who travails has brought forth: then the residue of his brothers shall return to the children of Israel.  
Therefore he doth give them out till the time She who bringeth forth hath brought forth, And the remnant of his brethren return to the sons of Israel.**
- 4 (5 -3) Ngài sẽ đứng vững, và sẽ cậy sức mạnh của Đức Giê-hô-va với oai vọng của danh Đức Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình mà chặn bầy của mình; và chúng nó sẽ ở yên, vì nay Ngài sẽ làm lớn cho đến các đầu cùng đất.  
He shall stand, and shall feed [his flock] in the strength of Yahweh, in the majesty of the name of Yahweh his God: and they shall abide; for now shall he be great to the ends of the earth.  
And he hath stood and delighted in the strength of Jehovah, In the excellency of the name of Jehovah his God, And they have remained, For now he is great unto the ends of**
- 5 (5 -4) Ay ch nh Ngài sẽ làm sự bình an của chúng ta. Khi người A-si-ri sẽ đến trong đất chúng ta và giày đạp trong cung đền chúng ta, thì chúng ta sẽ dấy lên bảy kẻ chăn và tám quan trưởng của dân mà nghịch lại nó.  
This [man] shall be [our] peace. When the Assyrian shall come into our land, and when he shall tread in our palaces, then shall we raise against him seven shepherds, and eight principal men.  
And this [one] hath been peace, Asshur! when he doth come into our land, And when he doth tread in our palaces, We have raised against him seven shepherds, And eight anointed of man.**



- 6 (5 -5) Họ sẽ dùng gươm hủy phá đất A-si-ri, và các cửa của đất Nim-rôt; và Ngài sẽ giải cứu chúng ta khỏi người A-si-ri, khi nó sẽ vào đất chúng ta, và giày đạp trong bờ cõi**  
**They shall waste the land of Assyria with the sword, and the land of Nimrod in the entrances of it: and he shall deliver us from the Assyrian, when he comes into our land, and when he treads within our border.**  
**And they have afflicted the land of Asshur with the sword, And the land of Nimrod at its openings, And he hath delivered from Asshur when he doth come into our land, And when he treadeth in our borders.**
- 7 (5 -6) Phần sót lại của Gia-cốp sẽ ở giữa nhiều dân, như giọt móc đến từ Đức Giê-hô-va, như mưa nhỏ sa xuống trên cỏ, chẳng đợi người ta và không mong gì ở con trai loài**  
**The remnant of Jacob shall be in the midst of many peoples as dew from Yahweh, as showers on the grass, that don't wait for man, nor wait for the sons of men.**  
**And the remnant of Jacob hath been in the midst of many peoples, As dew from Jehovah -- as showers on the herb, That waiteth not for man, nor stayeth for the sons of men.**
- 8 (5 -7) Phần sót lại của Gia-cốp cũng sẽ ở giữa các nước và ở giữa nhiều dân, như sư tử ở giữa những thú rừng, và như sư tử con ở giữa các bầy chiên: khi nó đi qua thì chà đạp và cắn xé, không ai cứu được hết.**  
**The remnant of Jacob shall be among the nations, in the midst of many peoples, as a lion among the animals of the forest, as a young lion among the flocks of sheep; who, if he go through, treads down and tears in pieces, and there is none to deliver. Yea, the remnant of Jacob hath been among nations, In the midst of many peoples, As a lion among beasts of a forest, As a young lion among ranks of a flock, Which if it hath passed through, Hath both trodden down and hath torn, And there is no deliverer.**
- 9 (5 -8) Nguyên tay Chúa dấy lên trên những kẻ cừu địch Ngài, và những kẻ thù Ngài bị trừ diệt!**  
**Let your hand be lifted up above your adversaries, and let all your enemies be cut off.**  
**High is thy hand above thine adversaries, And all thine enemies are cut off.**
- 10 (5 -9) Đức Giê-hô-va phán: Xảy ra trong ngày đó, ta sẽ cắt hết những ngựa người khỏi giữa người, và diệt hết xe người.**  
**It shall happen in that day, says Yahweh, that I will cut off your horses out of the midst of you, and will destroy your chariots:**  
**And it hath come to pass in that day, An affirmation of Jehovah, I have cut off thy horses from thy midst, And I have destroyed thy chariots,**
- 11 (5-10) Ta sẽ trừ hết các thành của đất người, và sẽ phá đổ mọi đồn lũy người.**  
**and I will cut off the cities of your land, and will throw down all your strongholds.**  
**And I have cut off the cities of thy land, And I have thrown down all thy fortresses,**
- 12 (5-11) Ta sẽ cắt bỏ đồng bóng khỏi tay người, và người sẽ không có những thầy bói nữa.**  
**I will cut off witchcraft out of your hand; and you shall have no [more] soothsayers:**  
**And have cut off sorcerers out of thy hand, And observers of clouds thou hast none.**

- 13 (5-12) Ta sẽ làm cho tiệt những tượng chạm và trụ tượng khỏi giữa người, người sẽ không còn quỳ lạy trước công việc của tay mình làm ra.**  
**and I will cut off your engraved images and your pillars out of the midst of you; and you shall no more worship the work of your hands;**  
**And I have cut off thy graven images, And thy standing-pillars out of thy midst, And thou dost not bow thyself any more To the work of thy hands.**
- 14 (5-13) Ta sẽ nhổ tượng At-t t-tê khỏi giữa người, và hủy diệt các thành người.**  
**and I will pluck up your Asherim out of the midst of you; and I will destroy your cities.**  
**And I have plucked up thy shrines out of thy midst, And I have destroyed thine enemies.**
- 15 (5-14) Ta sẽ làm sự báo thù ra trên những nước không nghe theo ta, trong cơn ta nổi giận và căm tức.**  
**I will execute vengeance in anger and wrath on the nations which didn't listen.**  
**And I have done vengeance in anger and in fury, With the nations who have not**
- 1 Bây giờ hãy nghe lời Đức Giê-hô-va phán: Người hãy chỗi dậy; khá đối nại cùng các núi, và làm cho các đồi nghe tiếng người!**  
**Hear you now what Yahweh says: Arise, contend you before the mountains, and let the hills hear your voice.**  
**Hear, I pray you, that which Jehovah is saying: `Rise -- strive thou with the mountains, And cause thou the hills to hear thy voice.`**
- 2 Hỡi các núi, và các nền tảng vững chắc của đất, hãy nghe lời đối nại của Đức Giê-hô-va! Vì Đức Giê-hô-va có sự đối nại với dân Ngài, và Ngài sẽ đối nại với Y-sơ-ra-ên.**  
**Hear, you mountains, Yahweh's controversy, and you enduring foundations of the earth; for Yahweh has a controversy with his people, and he will contend with Israel.**  
**Hear, O mountains, the strife of Jehovah, Ye strong ones -- foundations of earth! For a strife [is] to Jehovah, with His people, And with Israel He doth reason.**
- 3 Hỡi dân ta, ta đã làm gì cho người? Ta đã làm mệt nhọc người nổi gì? Hãy làm chứng nghịch cùng ta.**  
**My people, what have I done to you? and in which have I wearied you? testify against me.**  
**O My people, what have I done to thee? And what -- have I wearied thee? Testify against Me.**
- 4 Ta đã đem người lên khỏi đất Ê-díp-tô, đã chuộc người ra khỏi nhà tôi mọi, và đã sai Môi-se, A-rôn, Mi-ri-an đến trước mặt người.**  
**For I brought you up out of the land of Egypt, and redeemed you out of the house of bondage; and I sent before you Moses, Aaron, and Miriam.**  
**For I brought thee up from the land of Egypt, And from the house of servants I have ransomed thee, And I send before thee Moses, Aaron, and Miriam.**

- 5** Hỡi dân ta, khá nhớ lại mưu của Ba-lác là vua Mô-áp đã mưu và lời của Ba-la-am con trai Bê-ô đáp cùng nó; và nhớ lại sự ta đã làm từ Si-tim đến Ghinh-ganh, hầu cho người biết việc công bình của Đức Giê-hô-va!  
**My people, remember now what Balak king of Moab devised, and what Balaam the son of Beor answered him; [remember] from Shittim to Gilgal, that you may know the righteous acts of Yahweh.**  
**O My people, remember, I pray you, What counsel did Balak king of Moab, What answer him did Balaam son of Beor, (From Shittim unto Gilgal,) In order to know the righteous acts of Jehovah.**
- 6** Ta sẽ đem vật gì châu trước mặt Đức Giê-hô-va và quỳ lạy trước mặt Đức Chúa Trời rất cao? Ta sẽ đến trước mặt Ngài với những của lễ thiêu và với những bò con giáp niên  
**How shall I come before Yahweh, and bow myself before the high God? Shall I come before him with burnt offerings, with calves a year old?**  
**With what do I come before Jehovah? Do I bow to God Most High? Do I come before Him with burnt-offerings? With calves -- sons of a year?**
- 7** Đức Giê-hô-va há có thích những hàng ngàn chiên đực hay là hàng vạn sông dầu sao? Ta há nên dâng con đầu lòng của ta vì sự phạm pháp ta, và trái của thân thể ta vì tội lỗi linh hồn ta sao?  
**Will Yahweh be pleased with thousands of rams, [or] with ten thousands of rivers of oil? Shall I give my firstborn for my disobedience, the fruit of my body for the sin of my soul?**  
**Is Jehovah pleased with thousands of rams? With myriads of streams of oil? Do I give my first-born [for] my transgression? The fruit of my body [for] the sin of my soul?**
- 8** Hỡi người! Ngài đã tỏ cho người điều gì là thiện; cái điều mà Đức Giê-hô-va đòi người há chẳng phải là làm sự công bình, ưa sự nhơn từ và bước đi cách khiêm nhường với Đức Chúa Trời người sao?  
**He has showed you, man, what is good; and what does Yahweh require of you, but to do justly, and to love kindness, and to walk humbly with your God?**  
**He hath declared to thee, O man, what [is] good; Yea, what is Jehovah requiring of thee, Except -- to do judgment, and love kindness, And lowly to walk with thy God?**
- 9** Tiếng của Đức Giê-hô-va kêu lên nghịch cùng thành này, người khôn phải kính sợ danh Ngài. Hãy nghe gậy, mà biết là ai đã định.  
**The voice of Yahweh cries to the city, and [the man of] wisdom will see your name: hear you the rod, and who has appointed it.**  
**A voice of Jehovah to the city calleth, And wisdom doth fear Thy name, Hear ye the rod, and Him who appointed it.**
- 10** Trong nhà kẻ ác há chẳng phải còn có của báu gian ác và lường non đáng gớm ghiếc  
**Are there yet treasures of wickedness in the house of the wicked, and a scant measure that is abominable?**  
**Are there yet [in] the house of the wicked Treasures of wickedness, And the abhorred scanty ephah?**
- 11** Ta có những cân gian và trái cân giả dối trong bao, thì ta sao được tinh sạch?  
**Shall I be pure with wicked balances, and with a bag of deceitful weights?**  
**Do I reckon [it] pure with balances of wickedness? And with a bag of deceitful stones?**

- 12** Vì những kẻ giàu của thành này đầy sự cường bạo, dân cư nó dùng sự nói dối, và trong miệng chúng nó có lưỡi hay phỉn phờ.  
**For the rich men of it are full of violence, and the inhabitants of it have spoken lies, and their tongue is deceitful in their mouth.**  
**Whose rich ones have been full of violence, And its inhabitants have spoken falsehood, And their tongue [is] deceitful in their mouth.**
- 13** Vậy nên ta đánh người, làm cho người bị thương nặng, và khiến người hoang vu vì có tội lỗi người.  
**Therefore I also have struck you with a grievous wound; I have made you desolate because of your sins.**  
**And I also, I have begun to smite thee, To make desolate, because of thy sins.**
- 14** Người sẽ ăn, song không được no đâu; sự sỉ nhục sẽ ở giữa người. Người sẽ chuyên của người, song không cứu được; còn cái gì người cứu được, thì ta sẽ phó nó cho gươm.  
**You shall eat, but not be satisfied; and your humiliation shall be in the midst of you: and you shall put away, but shall not save; and that which you save will I give up to the sword.**  
**Thou -- thou eatest, and thou art not satisfied, And thy pit [is] in thy midst, And thou removest, and dost not deliver, And that which thou deliverest, to a sword I give.**
- 15** Người sẽ gieo, nhưng không được gặt; sẽ ép ô-li-ve, nhưng không được xúc dầu; sẽ đập nho, nhưng không được uống rượu.  
**You shall sow, but shall not reap; you shall tread the olives, but shall not anoint you with oil; and the vintage, but shall not drink the wine.**  
**Thou -- thou sowest, and thou dost not reap, Thou -- thou treadest the olive, And thou pourest not out oil, And new wine -- and thou drinkest not wine.**
- 16** Vì người ta còn giữ những lề luật của Om-ri, và cả việc làm của nhà A-háp; các người bước đi trong mưu chúng nó, hầu cho ta khiến người trở nên hoang vu, dân cư nó sẽ bị xuyt, và các người sẽ mang lấy sự sỉ nhục của dân ta.  
**For the statutes of Omri are kept, and all the works of the house of Ahab, and you walk in their counsels; that I may make you a desolation, and the inhabitants of it a hissing: and you shall bear the reproach of my people.**  
**And kept habitually are the statutes of Omri, And all the work of the house of Ahab, And ye do walk in their counsels, For My giving thee for a desolation, And its inhabitants for a hissing, And the reproach of My people ye do bear!**
- 1** Khốn nạn cho ta! vì ta như khi đã hái trái mùa hạ rồi, và như nho đã mót lại, không có một buồng nho để ăn, trái vả đầu mùa mà linh hồn ta vẫn ước ao cũng không có.  
**Woe is me! for I am as when they have gathered the summer fruits, as the grape gleanings of the vintage: there is no cluster to eat; my soul desires the first-ripe fig.**  
**My wo [is] to me, for I have been As gatherings of summer-fruit, As gleanings of harvest, There is no cluster to eat, The first-ripe fruit desired hath my soul.**
- 2** Người tin kính đã mất đi khỏi đất; không còn có kẻ ngay thẳng trong loài người. Chúng nó thấy đều rình rập để làm đổ máu; ai nấy đều lấy lưới săn anh em mình.  
**The godly man is perished out of the earth, and there is none upright among men: they all lie in wait for blood; they hunt every man his brother with a net.**  
**Perished hath the kind out of the land, And upright among men -- there are none, All of them for blood lie in wait, Each his brother they hunt [with] a net.**

- 3 Tay chúng nó chúng nó chăm làm sự dữ. Quan trưởng thì đòi của, quan xét thì tham hối lộ, còn người lớn thì nói sự ưa muốn dữ của lòng mình; vậy thì cùng nhau đan dệt. Their hands are on that which is evil to do it diligently; the prince asks, and the judge [is ready] for a reward; and the great man, he utters the evil desire of his soul: thus they weave it together. On the evil [are] both hands to do [it] well, The prince is asking -- also the judge -- for recompence, And the great -- he is speaking the mischief of his soul, And they wrap it up.**
- 4 Người lành hơn hết trong chúng nó giống như chà chuôm, còn kẻ rất ngay thẳng lại xấu hơn hàng rào gai góc. Ngày của kẻ canh giữ người, tức là ngày thăm phạt người, đã đến rồi, nay chúng nó sẽ bối rối. The best of them is as a brier; the most upright is [worse] than a thorn hedge: the day of your watchmen, even your visitation, is come; now shall be their perplexity. Their best one [is] as a brier, The upright one -- than a thorn-hedge, The day of thy watchmen -- Thy visitation -- hath come. Now is their perplexity.**
- 5 Chớ tin người lân cận của các người, và chớ để lòng tin cậy nơi bạn hữu mình; hãy giữ đừng mở miệng ra cùng người đờn bà ngủ trong lòng người. Don't you trust in a neighbor; don't you put confidence in a friend; keep the doors of your mouth from her who lies in your bosom. Believe not in a friend, trust not in a leader, From her who is lying in thy bosom keep the openings of thy mouth.**
- 6 Vì con trai sỉ nhục cha, con gái dấy lên nghịch cùng mẹ, dâu nghịch cùng bà gia, và kẻ thù nghịch của người tức là người nhà mình. For the son dishonors the father, the daughter rises up against her mother, the daughter-in-law against her mother-in-law; a man's enemies are the men of his own house. For a son is dishonouring a father, A daughter hath stood against her mother, A daughter-in-law against her mother-in-law, The enemies of each [are] the men of his house.**
- 7 Nhưng ta, ta sẽ nhìn xem Đức Giê-hô-va, chờ đợi Đức Chúa Trời của sự cứu rỗi ta; Đức Chúa Trời ta sẽ nghe ta. But as for me, I will look to Yahweh; I will wait for the God of my salvation: my God will hear me. And I -- in Jehovah I do watch, I do wait for the God of my salvation, Hear me doth my God.**
- 8 Hỡi kẻ thù ta, chớ vui mừng vì có ta. Ta dầu bị ngã, sẽ lại dậy; dầu ngồi trong nơi tối tăm, Đức Giê-hô-va sẽ làm sự sáng cho ta. Don't rejoice against me, my enemy: when I fall, I shall arise; when I sit in darkness, Yahweh will be a light to me. Thou dost not rejoice over me, O mine enemy, When I have fallen, I have risen, When I sit in darkness Jehovah is a light to me.**

- 9 Ta chịu lấy sự thạnh nộ của Đức Giê-hô-va vì ta đã phạm tội nghịch cùng Ngài, cho đến chừng Ngài đã bình vực lẽ ta và phán xét cho ta, thì Ngài sẽ dắt ta đến sự sáng và ta sẽ thấy sự công bình của Ngài.**  
**I will bear the indignation of Yahweh, because I have sinned against him, until he plead my cause, and execute judgment for me: he will bring me forth to the light, [and] I shall see his righteousness.**  
**The indignation of Jehovah I do bear, For I have sinned against Him, Till that He doth plead my cause, And hath executed my judgment, He doth bring me forth to the light, I look on His righteousness.**
- 10 Kẻ thù ta sẽ thấy sự áy và sẽ bị xấu hổ. Nó là kẻ đã bảo ta rằng: Chớ nào Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ở đâu? Mắt ta sẽ thấy sự ta ước ao xuống trên nó; nay nó sẽ bị giày đạp như bùn ngoài đường.**  
**Then my enemy shall see it, and shame shall cover her who said to me, Where is Yahweh your God? My eyes shall see [my desire] on her; now shall she be trodden down as the mire of the streets.**  
**And see doth mine enemy, And cover her doth shame, Who saith unto me, `Where [is] Jehovah thy God?` Mine eyes do look on her, Now she is for a treading-place, As mire of the out-places.**
- 11 Ngày đến, là khi các tường thành của người sẽ được xây đắp, trong ngày đó luật lệnh sẽ bị dời xa.**  
**A day for building your walls! in that day shall the decree be far removed.**  
**The day to build thy walls! That day -- removed is the limit.**
- 12 Trong ngày đó người ta sẽ đến cùng người, từ A-si-ri và từ các thành Ê-díp-tô, từ Ê-díp-tô cho đến Sông cái, từ biển này cho đến biển kia, từ núi này cho đến núi khác.**  
**In that day shall they come to you from Assyria and the cities of Egypt, and from Egypt even to the River, and from sea to sea, and [from] mountain to mountain.**  
**That day -- even unto thee it doth come in, From Asshur and the cities of the fortress, And from the fortress even unto the river, And from sea to sea, and mount to mount.**
- 13 Nhưng đất này sẽ trở nên hoang vu vì cơ sự báo trả về việc làm của dân cư nó.**  
**Yet shall the land be desolate because of those who dwell therein, for the fruit of their doings.**  
**And the land hath been for a desolation, Because of its inhabitants, Because of the fruit of their doings.**
- 14 Hãy dùng gậy chăn dân người, tức là bầy của sản nghiệp người, ở một mình trong rừng giữa Cạt-mên; hãy cho nó ăn cỏ trong Ba-san và Ga-la-át, như trong những ngày xưa.**  
**Feed your people with your rod, the flock of your heritage, which dwell solitarily, in the forest in the midst of Carmel: let them feed in Bashan and Gilead, as in the days of old.**  
**Rule Thou Thy people with Thy rod, The flock of Thine inheritance, Dwelling alone [in] a forest in the midst of Carmel, They enjoy Bashan and Gilead as in days of old.**
- 15 Ta sẽ tỏ ra cho chúng nó những sự lạ, như trong những ngày mà người ra khỏi đất Ê-díp-tô.**  
**As in the days of your coming forth out of the land of Egypt will I show to them marvelous things.**  
**According to the days of thy coming forth out of the land of Egypt, I do shew it wonderful things.**

- 16 Các nước thấy sự đó, sẽ bị xấu hổ về cả sức mạnh mình; chúng nó sẽ đặt tay trên miệng, và tai chúng nó sẽ điếc.**  
**The nations shall see and be ashamed of all their might; they shall lay their hand on their mouth; their ears shall be deaf.**  
**See do nations, and they are ashamed of all their might, They lay a hand on the mouth, their ears are deaf.**
- 17 Chúng nó sẽ liếm bụi như con rắn, và run rẩy mà ra khỏi hang mình như loài bò trên đất; sẽ kinh hãi mà đến cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, và vì Ngài mà khiếp sợ.**  
**They shall lick the dust like a serpent; like crawling things of the earth they shall come trembling out of their close places; they shall come with fear to Yahweh our God, and shall be afraid because of you.**  
**They lick dust as a serpent, as fearful things of earth, They tremble from their enclosures, Of Jehovah our God they are afraid, Yea, they are afraid of Thee.**
- 18 Ai là Đức Chúa Trời giống như Ngài, tha thứ sự gian ác, và bỏ qua sự phạm pháp của dân sót của sản nghiệp Ngài? Ngài không cưu giận đời đời, vì Ngài lấy sự nhơn từ làm vui**  
**Who is a God like you, that pardons iniquity, and passes over the disobedience of the remnant of his heritage? he doesn't retain his anger forever, because he delights in lovingkindness.**  
**Who [is] a God like Thee? taking away iniquity, And passing by the transgression of the remnant of His inheritance, He hath not retained for ever His anger, Because He -- He delighteth [in] kindness.**
- 19 Ngài sẽ còn thương xót chúng tôi, giập sự gian ác chúng tôi dưới chơn Ngài; và ném hết thảy tội lỗi chúng nó xuống đáy biển.**  
**He will again have compassion on us; he will tread our iniquities under foot; and you will cast all their sins into the depths of the sea.**  
**He doth turn back, He pitieth us, He doth subdue our iniquities, And Thou castest into the depths of the sea all their sins.**
- 20 Ngài sẽ làm ra sự chơn thật cho Gia-cốp, và sự nhơn từ cho Áp-ra-ham, I điều Ngài đã thề hứa cùng tổ phụ chúng tôi từ những ngày xưa.**  
**You will perform the truth to Jacob, [and] the lovingkindness to Abraham, which you have sworn to our fathers from the days of old.**  
**Thou givest truth to Jacob, kindness to Abraham, That thou hast sworn to our fathers, from the days of antiquity!**
- 1 Gánh nặng của Ni-ni-ve. Sách sự hiện thấy của Na-hum, người En-c t.**  
**An oracle about Nineveh. The book of the vision of Nahum the Elkoshite.**  
**Burden of Nineveh. The Book of the Vision of Nahum the Elkoshite.**
- 2 Giê-hô-va là Đức Chúa Trời ghen và báo thù; Đức Giê-hô-va báo thù, và đầy sự thịnh nộ. Đức Giê-hô-va báo thù kẻ cừu địch mình và cưu giận cho kẻ thù mình.**  
**Yahweh is a jealous God and avenges. Yahweh avenges and is full of wrath. Yahweh takes vengeance on his adversaries, and he maintains wrath against his enemies.**  
**A God zealous and avenging [is] Jehovah, An avenger [is] Jehovah, and possessing fury.**  
**An avenger [is] Jehovah on His adversaries, And He is watching for His enemies.**

- 3 Đức Giê-hô-va chậm giận và có quyền lớn; nhưng Ngài chẳng cầm kẻ mắc tội là vô tội. Đức Giê-hô-va đi trong gió lốc và bão tố, những đám mây là bụi dưới chơn Ngài. Yahweh is slow to anger, and great in power, and will by no means leave the guilty unpunished. Yahweh has his way in the whirlwind and in the storm, and the clouds are the dust of his feet. Jehovah [is] slow to anger, and great in power, And Jehovah doth not entirely acquit, In a hurricane and in a tempest [is] His way, And a cloud [is] the dust of His feet.**
- 4 Ngài quở trách biển, làm cho nó khô; và làm cạn hết thủy các sông. Ba-san và Cạt-mên đều mòn mỏi, hoa của Li-ban đều héo rụng. He rebukes the sea, and makes it dry, and dries up all the rivers. Bashan languishes, and Carmel; and the flower of Lebanon languishes. He is pushing against a sea, and drieth it up, Yea, all the floods He hath made dry, Languishing [are] Bashan and Carmel, Yea, the flower of Lebanon [is] languishing.**
- 5 Các núi run rẩy vì có Ngài, các đồi tan chảy; đất và thế gian cũng dân cư trên đất đều dậy lên trước mặt Ngài. The mountains quake before him, and the hills melt away. The earth trembles at his presence, yes, the world, and all who dwell in it. Mountains have shaken because of Him, And the hills have been melted; And lifted up [is] the earth at His presence, And the world and all dwelling in it.**
- 6 Ai đứng được trước sự thịnh nộ Ngài? Ai đương nổi sự nóng giận Ngài? Sự tức giận của Ngài đổ ra như lửa, những vầng đá vỡ ra bởi Ngài. Who can stand before his indignation? Who can endure the fierceness of his anger? His wrath is poured out like fire, and the rocks are broken apart by him. Before His indignation who doth stand? And who riseth up in the heat of His anger? His fury hath been poured out like fire, And the rocks have been broken by Him.**
- 7 Đức Giê-hô-va là tốt lành, làm đồn lũy trong ngày hoạn nạn, và biết những kẻ ẩn náu nơi Ngài. Yahweh is good, a stronghold in the day of trouble; and he knows those who take refuge in him. Good [is] Jehovah for a strong place in a day of distress. And He knoweth those trusting in Him.**
- 8 Ngài dùng nước lụt hủy diệt chỗ nó, và đuổi kẻ thù nghịch mình vào sự tối tăm. But with an overflowing flood, he will make a full end of her place, and will pursue his enemies into darkness. And with a flood passing over, An end He maketh of its place, And His enemies doth darkness pursue.**
- 9 Các người sẽ lập mưu gì nghịch cùng Đức Giê-hô-va? Ngài sẽ diệt hết cả, sẽ chẳng có tai nạn dậy lên lần thứ hai. What do you plot against Yahweh? He will make a full end. Affliction won't rise up the second time. What do we devise against Jehovah? An end He is making, arise not twice doth distress.**



- 10** Vì chúng nó xoắn như gai gổc, và mê man như say rượu, thì sẽ bị thiêu hủy hết như rơm khô.  
**For entangled like thorns, and drunken as with their drink, they are consumed utterly like dry stubble.**  
**For while princes [are] perplexed, And with their drink are drunken, They have been consumed as stubble fully dried.**
- 11** Ấy I từ người mà ra một kẻ mưu sự dữ nghịch cùng Đức Giê-hô-va, và toan sự gian ác.  
**There is one gone forth out of you, who devises evil against Yahweh, who counsels wickedness.**  
**From thee hath come forth a deviser of evil Against Jehovah -- a worthless counsellor.**
- 12** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Dầu chúng nó sức mạnh đầy đủ và người đông cũng sẽ bị từ đi và trở nên hư không. Dầu ta đã làm khổ người, song ta sẽ chẳng làm khổ người  
**Thus says Yahweh: "Though they be in full strength, and likewise many, even so they will be cut down, and he shall pass away. Though I have afflicted you, I will afflict you no more.**  
**Thus said Jehovah: Though complete, and thus many, Yet thus they have been cut off, And he hath passed away. And I afflicted thee, I afflict thee no more.**
- 13** Nhưng bây giờ ta sẽ bẻ gãy ách nó khỏi người, và bứt đứt dây người.  
**Now will I break his yoke from off you, and will burst your bonds apart."**  
**And now I break his rod from off thee, And thy bands I do draw away.**
- 14** Đức Giê-hô-va đã truyền lệnh về người, từ danh người chẳng sanh ra nữa. Ta sẽ trừ bỏ tượng chạm và tượng đúc khỏi nhà các thần người; ta sẽ làm mồ mả cho người, vì người là hèn mạt.  
**Yahweh has commanded concerning you, that no more descendants bear your name. Out of the house of your gods, will I cut off the engraved image and the molten image. I will make your grave, for you are vile.**  
**And commanded concerning thee hath Jehovah, `No more of thy name doth spread abroad, From the house of thy gods I cut off graven and molten image, I appoint thy grave, for thou hast been vile.**
- 15** Này, trên các núi có chơn của kẻ đem tin lành và rao sự bình an! Hỡi Giu-đa, người nữa, nó sẽ bị diệt sạch.  
**Behold, on the mountains the feet of him who brings good news, who publishes peace!**  
**Keep your feasts, Judah! Perform your vows, for the wicked one will no more pass through you. He is utterly cut off.**  
**Lo, on the mountains the feet of one proclaiming tidings, sounding peace! Celebrate, O Judah, thy festivals, complete thy vows, For add no more to pass over into thee doth the worthless, He hath been completely cut off!**
- 1** Kẻ tàn phá đã đến nghịch cũng người; hãy giữ đồn lũy, canh phòng đường sá, thắt chặt lưng người, và thâu góp cả sức mạnh người!  
**He who dashes in pieces has come up against you. Keep the fortress! Watch the way! Strengthen your loins! Fortify your power mightily!**  
**Come up hath a scatterer to thy face, Keep the bulwark, watch the way, Strengthen the loins, strengthen power mightily.**

- 2** Vì Đức Giê-hô-va khôi phục sự vinh hiển của Gia-cốp như sự vinh hiển của Y-sơ-ra-ên, bởi những kẻ bóc lột đã bóc lột chúng nó, và đã phá hại những nhánh nho chúng nó.  
For Yahweh restores the excellency of Jacob, as the excellency of Israel; for the destroyers have destroyed them, and ruined their vine branches.  
For turned back hath Jehovah to the excellency of Jacob, As [to] the excellency of Israel, For emptied them out have emptiers, And their branches they have marred.
- 3** Thuấn của những người mạnh là đỏ, những lính chiến nó mặc áo màu điều; trong ngày nó dàn trận, gang thép của xe cộ sẽ lòe ra như lửa, và gươm giáo đều lay động.  
The shield of his mighty men is made red. The valiant men are in scarlet. The chariots flash with steel in the day of his preparation, and the pine spears are brandished.  
The shield of his mighty ones is become red, Men of might [are in] scarlet, With fiery torches [is] the chariot in a day of his preparation, And the firs have been caused to tremble.
- 4** Những xe đi hỗn động trong đường phố, và chạy đi chạy lại trong các đường rộng, thấy nó như những ngọn đuốc, và chạy như chớp!  
The chariots rage in the streets. They rush back and forth in the broad ways. Their appearance is like torches. They run like the lightnings.  
In out-places shine do the chariots, They go to and fro in broad places, Their appearances [are] like torches, As lightnings they run.
- 5** Nó nhớ lại những người mạnh dạn của mình, nhưng chúng nó bước đi vấp vấp; chúng vội vã đến nơi vách thành nó, sắm sẵn để chống cự.  
He summons his picked troops. They stumble on their way. They dash to its wall, and the protective shield is put in place.  
He doth remember his honourable ones, They stumble in their goings, They hasten [to] its wall, and prepared is the covering.
- 6** Các cửa sông mở ra, diên đại tan mất?  
The gates of the rivers are opened, and the palace is dissolved.  
Gates of the rivers have been opened, And the palace is dissolved.
- 7** Đã nứt định: hoàng hậu bị bóc lột và bị bắt đi; các nàng hầu hạ người đi theo, rên siết như bò câu, và đập ngực mình.  
It is decreed: she is uncovered, she is carried away; and her handmaids moan as with the voice of doves, beating on their breasts.  
And it is established -- she hath removed, She hath been brought up, And her handmaids are leading as the voice of doves, Tabering on their hearts.
- 8** Vả, Ni-ni-ve, từ lâu nay nó đã như ao chứa nước. Nhưng bây giờ chúng nó chạy trốn! Có kẻ kêu rằng: Hãy đứng, hãy đứng! Song không ai quay lại!  
But Nineveh has been from of old like a pool of water, yet they flee away. "Stop! Stop!" they cry, but no one looks back.  
And Nineveh [is] as a pool of waters, From of old it [is] -- and they are fleeing! `Stand ye, stand;` and none is turning!

- 9 Hãy cướp bạc, cướp vàng; vì của báu nó vô ngần, mọi đồ đạc quý nhiều vô số.  
Take the spoil of silver. Take the spoil of gold, for there is no end of the store, the glory of all goodly furniture.  
Seize ye silver, seize ye gold, And there is no end to the prepared things, [To] the abundance of all desirable vessels.**
- 10 Nó đã bị tàn phá, trống không, và hủy hoại hết; lòng chúng nó tan chảy; đầu gối chúng nó chạm nhau; mọi lưng đều đau, hết thảy mặt đều xám ngắt.  
She is empty, void, and waste. The heart melts, the knees knock together, their bodies and faces have grown pale.  
She is empty, yea, emptiness and waste, And the heart hath melted, And the knees have smitten together, And great pain [is] in all loins, And the faces of all of them have gathered paleness.**
- 11 Nào cái hang của sư tử, và nơi mà sư tử con nuôi nấng, là nơi sư tử đực, sư tử cái và con nó bước đi, mà không ai làm cho chúng nó sợ hãi bây giờ ở đâu?  
Where is the den of the lions, and the feeding-place of the young lions, where the lion and the lioness walked, the lion`s cubs, and no one made them afraid?  
Where [is] the habitation of lionesses? And a feeding-place it [is] for young lions Where walked hath a lion, an old lion, A lion`s whelp, and there is none troubling.**
- 12 Sư tử đực xé đủ mồi cho con nó, và bóp mồi cho sư tử cái, hang nó đầy mồi, ổ nó đầy của đã bắt được.  
The lion tore in pieces enough for his cubs, and strangled for his lionesses, and filled his caves with the kill, and his dens with prey.  
The lion is tearing parts [for] his whelps, And is strangling for his lionesses, And he doth fill [with] prey his holes, And his habitations [with] rapine.**
- 13 Đức Giê-hô-va vạn quân phán rằng: Này, ta nghịch cùng người, sẽ đốt xe cộ người, và làm cho tan ra khỏi; gươm sẽ nuốt những sư tử con của người; ta sẽ dứt mồi người khỏi đất; và tiếng của những sứ giả người sẽ không nghe nữa.  
"Behold, I am against you," says Yahweh of Hosts, "and I will burn her chariots in the smoke, and the sword will devour your young lions; and I will cut off your prey from the earth, and the voice of your messengers will no longer be heard."  
Lo, I [am] against thee, An affirmation of Jehovah of Hosts, And I have burned in smoke its chariot, And thy young lions consume doth a sword, And I have cut off from the land thy prey, And not heard any more is the voice of thy messengers!**
- 1 Khốn thay cho thành đổ máu! Nó đầy dẫy những sự dối trá và cường bạo, cướp bóc không thôi.  
Woe to the bloody city! It is all full of lies and robbery. The prey doesn't depart.  
Wo [to] the city of blood, She is all with lies -- burglary -- full, Prey doth not depart.**
- 2 Người ta nghe tiếng roi, tiếng ầm của bánh xe; ngựa thì phóng đại, xe thì chạy mau.  
The noise of the whip, the noise of the rattling of wheels, prancing horses, and bounding chariots,  
The sound of a whip, And the sound of the rattling of a wheel, And of a prancing horse, and of a bounding chariot, Of a horseman mounting.**

- 3 Những lính kỵ sẵn tới; gươm sáng lòe, giáo nhấp nháng. Có đoàn đông kẻ bị giết, có từng đống thây lớn, xác chết nhiều vô số! Người ta vấp ngã trên những thây!**  
**the horseman mounting, and the flashing sword, the glittering spear, and a multitude of slain, and a great heap of corpses, and there is no end of the bodies. They stumble on their bodies,**  
**And the flame of a sword, and the lightning of a spear, And the abundance of the wounded, And the weight of carcasses, Yea, there is no end to the bodies, They stumble over their bodies.**
- 4 Đó là vì có rất nhiều sự dâm dăng của con đĩ tốt đẹp khéo làm tà thuật ấy; nó bán các nước bởi sự dâm dăng, và bán các họ hàng bởi sự tà thuật.**  
**because of the multitude of the prostitution of the alluring prostitute, the mistress of witchcraft, who sells nations through her prostitution, and families through her witchcraft. Because of the abundance of the fornications of an harlot, The goodness of the grace of the lady of witchcrafts, Who is selling nations by her fornications, And families by her witchcrafts.**
- 5 Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Này, ta nghịch cũng người; ta lột áo xống người, phô bày sự trần truồng người ra cho các dân tộc, và tỏ sự xấu hổ người ra cho các nước.**  
**"Behold, I am against you," says Yahweh of Hosts, "and I will lift your skirts over your face. I will show the nations your nakedness, and the kingdoms your shame.**  
**Lo, I [am] against thee, An affirmation of Jehovah of Hosts, And have removed thy skirts before thy face, And have shewed nations thy nakedness, And kingdoms thy shame,**
- 6 Ta sẽ ném sự ô uế gớm ghiếc của người trên người, làm cho người nên khinh hèn, làm trò cho mọi người xem.**  
**I will throw abominable filth on you, and make you vile, and will set you a spectacle. And I have cast upon thee abominations, And dishonoured thee, and made thee as a**
- 7 Xảy ra có ai thấy người thì sẽ lánh xa và nói rằng: Ni-ni-ve đã hoang vu! Ai sẽ có lòng thương xót người? Ta bởi đâu tìm cho người những kẻ yên ủi?**  
**It will happen that all those who look at you will flee from you, and say, `Nineveh is laid waste Who will mourn for her?` Where will I seek comforters for you?"**  
**And it hath come to pass, Each of thy beholders fleeth from thee, And hath said: `Spoiled is Nineveh, Who doth bemoan for her?` Whence do I seek comforters for thee?**
- 8 Người muốn hơn Nô -A-môn ở giữa các sông, nước bọc chung quanh, lấy biển làm đồn lũy, lấy biển làm vách thành hay sao?**  
**Are you better than No-amon, who was situated among the rivers, who had the waters around her; whose rampart was the sea, and her wall was of the sea?**  
**Art thou better than No-Ammon, That is dwelling among brooks? Waters she hath round about her, Whose bulwark [is] the sea, waters her wall.**
- 9 Ê-thi-ô-bi và Ê-díp-tô là sức mạnh vô cùng của nó. Phút và Li-by là kẻ cứu giúp người.**  
**Cush and Egypt were her boundless strength. Put and Libya were her helpers.**  
**Cush her might, and Egypt, and there is no end. Put and Lubim have been for thy help.**

- 10** Dầu vậy, chính nó cũng đã bị đày khỏi đất mình; bị bắt đi làm phu tù; con cái nó cũng đã bị nghiền nát nơi ngã ba các đường phố. Người ta đã ném thăm trên các kẻ cả nó, và các quan trưởng nó đều bị mang xiềng.  
**Yet was she carried away. She went into captivity. Her young children also were dashed in pieces at the head of all the streets, and they cast lots for her honorable men, and all her great men were bound in chains.**  
**Even she doth become an exile, She hath gone into captivity, Even her sucklings are dashed to pieces At the top of all out-places, And for her honoured ones they cast a lot, And all her great ones have been bound in fetters.**
- 11** Người cũng vậy, người sẽ mê man vì say, sẽ được ẩn náu, và tìm nơi vững bền vì có kẻ  
**You also will be drunken. You will be hidden. You also will seek a stronghold because of the enemy.**  
**Even thou art drunken, thou art hidden, Even thou dost seek a strong place, because of an enemy.**
- 12** Hết thảy những đồn lũy người như cây và có trái chín đầu mùa, hễ lung lay thì rụng xuống trong miệng của kẻ muốn ăn nó.  
**All your fortresses will be like fig-trees with the first-ripe figs: if they are shaken, they fall into the mouth of the eater.**  
**All thy fortresses [are] fig-trees with first-fruits, If they are shaken, They have fallen into the mouth of the eater.**
- 13** Này, dân sự người là đàn bà ở giữa người. Các cửa thành của đất người sẽ mở rộng cho quân thù người; lửa đã thiêu nuốt những then người!  
**Behold, your people in the midst of you are women. The gates of your land are set wide open to your enemies. The fire has devoured your bars.**  
**Lo, thy people [are] women in thy midst, To thine enemies thoroughly opened Have been the gates of thy land, Consumed hath fire thy bars.**
- 14** Người khá múc nước để phòng cơn vây hãm, làm vững chắc đồn lũy người. Khá đập bùn, nhồi đất sét, và xây lại lò gạch!  
**Draw water for the siege. Strengthen your fortresses. Go into the clay, and tread the mortar. Make the brick kiln strong.**  
**Waters of a siege draw for thyself, Strengthen thy fortresses, Enter into mire, and tread on clay, Make strong a brick-kiln.**
- 15** Tại đó lửa sẽ thiêu người, gươm sẽ diệt người, nuốt người như cào cào vậy, người khá nhóm lại đông như cào cào, nhiều như châu chấu!  
**There the fire will devour you. The sword will cut you off. It will devour you like the grasshopper. Multiply like grasshoppers. Multiply like the locust.**  
**There consume thee doth a fire, Cut thee off doth a sword, It doth consume thee as a cankerworm! Make thyself heavy as the cankerworm, Make thyself heavy as the locust.**
- 16** Người đã thêm kẻ buôn bán người nhiều ra như sao trên trời; cào cào đã cắn phá hết rồi trốn đi.  
**You have increased your merchants more than the stars of the skies. The grasshopper strips, and flees away.**  
**Multiply thy merchants above the stars of the heavens, The cankerworm hath stripped off, and doth flee away.**

- 17 Các quan trường người như cào cào, các quan tướng người như bầy châu chấu đậu trên hàng rào trong khi trời lạnh, đến chừng mặt trời mọc, nó đi mất, người ta không biết nó ở đâu.**  
**Your guards are like the locusts, and your officials like the swarms of locusts, which settle on the walls on a cold day, but when the sun appears, they flee away, and their place is not known where they are.**  
**Thy crowned ones [are] as a locust, And thy princes as great grasshoppers, That encamp in hedges in a day of cold, The sun hath risen, and it doth flee away, And not known is its place where they are.**
- 18 Hỡi vua A-si-ri, những kẻ chăn của người ngủ rồi! Những kẻ sang trọng của người đều yên nghỉ; dân sự người tan lạc nơi các núi, không ai nhóm họp chúng nó lại.**  
**Your shepherds slumber, king of Assyria. Your nobles lie down. Your people are scattered on the mountains, and there is no one to gather them.**  
**Slumbered have thy friends, king of Asshur, Rest do thine honourable ones, Scattered have been thy people on the mountains, And there is none gathering.**
- 19 Vết thương người không thuốc chữa, dấu vết người rất hiểm nghèo; phàm kẻ nghe nói về người đều vỗ tay trên người; vì ai là kẻ chẳng từng chịu luôn sự hung ác của người!**  
**There is no healing your wound, for your injury is fatal. All who hear the report of you clap their hands over you; for who hasn't felt your endless cruelty?**  
**There is no weakening of thy destruction, Grievous [is] thy smiting, All hearing thy fame have clapped the hand at thee, For over whom did not thy wickedness pass continually?**
- 1 Đây là gánh nặng mà đấng tiên tri Ha-ba-cúc đã xem thấy.**  
**The oracle which Habakkuk the prophet saw.**  
**The burden that Habakkuk the prophet hath seen:**
- 2 Hỡi Đức Giê-hô-va! Tôi kêu van mà Ngài không nghe tôi cho đến chừng nào? Tôi vì sự bạo ngược kêu van cùng Ngài, mà Ngài chẳng khứng giải cứu tôi!**  
**Yahweh, how long will I cry, and you will not hear? I cry out to you "Violence!" and will you not save?**  
**Till when, O Jehovah, have I cried, And Thou dost not hear? I cry unto Thee -- "Violence," and Thou dost not save.**
- 3 Nhưn sao Chúa khiến tôi thấy sự gian ác, và Ngài nhìn xem sự ngang trái? Sự tàn hại bạo ngược ở trước mặt tôi; sự tranh đấu cãi lẫy dấy lên.**  
**Why do you show me iniquity, and look at perversity? For destruction and violence are before me. There is strife, and contention rises up.**  
**Why dost Thou shew me iniquity, And perversity dost cause to behold? And spoiling and violence [are] before me, And there is strife, and contention doth lift [itself] up,**
- 4 Vậy nên luật pháp không quyền, sự chánh trực không hề tỏ ra. Kẻ hung ác vây chung quanh người công bình, vì có đó sự xét đoán ra trái ngược.**  
**Therefore the law is paralyzed, and justice never goes forth; for the wicked surround the righteous; therefore justice goes forth perverted.**  
**Therefore doth law cease, And judgment doth not go forth for ever, For the wicked is compassing the righteous, Therefore wrong judgment goeth forth.**

- 5** Hãy nhìn trong các nước và xem, hãy lấy làm lạ và sửng sồ! Vì ta đang làm ra trong ngày các người một việc, mà dầu có ai thuật lại cho người, các người cũng không tin.  
"Look among the nations, watch, and wonder marvelously; for I am working a work in your days, which you will not believe though it is told you.  
Look ye on nations, and behold and marvel greatly. For a work He is working in your days, Ye do not believe though it is declared.
- 6** Này, ta khiến người Canh-đê dấy lên, nó là một dân dữ tợn lung lảng, hay đi khắp đất được chiếm lấy những chỗ ở không thuộc về mình.  
For, behold, I raise up the Chaldeans, that bitter and hasty nation, that march through the breadth of the earth, to possess dwelling places that are not theirs.  
For, lo, I am raising up the Chaldeans, The bitter and hasty nation, That is going to the broad places of earth, To occupy tabernacles not its own.
- 7** Nó thật là đáng sợ và đáng ghê, oai nghi và sự phán xét của nó đều là từ nó mà đến.  
They are feared and dreaded. Their judgment and their dignity proceed from themselves. Terrible and fearful it [is], From itself its judgment and its excellency go forth.
- 8** Những ngựa nó nhanh hơn con báo, và hung hơn muông sói ban đêm. Những lính kỵ nó tràn khắp đây đó, những lính kỵ nó đến từ phương xa; chúng nó bay như chim ưng lẹ, nôn nả kiếm ăn.  
Their horses also are swifter than leopards, and are more fierce than the evening wolves. Their horsemen press proudly on. Yes, their horsemen come from afar. They fly as an eagle that hurries to devour.  
Swifter than leopards have been its horses, And sharper than evening wolves, And increased have its horsemen, Even its horsemen from afar come in, They fly as an eagle, hasting to consume.
- 9** Cả dân ấy đến đặng làm sự bạo ngược; chúng nó mạnh dạn đi thẳng tới, và dồn phu tù lại như cát.  
All of them come for violence. Their hordes face the desert. He gathers prisoners like Wholly for violence it doth come in, Their faces swallowing up the east wind, And it doth gather as the sand a captivity.
- 10** Nó nhạo cười các vua, chế báng các quan trưởng, và chê cười mỗi đồn lũy: nó đắp lũy, rồi chiếm lấy.  
Yes, he scoffs at kings, and princes are a derision to him. He laughs at every stronghold, for he builds up an earthen ramp, and takes it.  
And at kings it doth scoff, And princes [are] a laughter to it, At every fenced place it doth laugh, And it heapeth up dust, and captureth it.
- 11** Bấy giờ nó sẽ sấn tới như gió thổi qua; vì nó lấy sức mạnh mình là thần mình, nên phạm tội trọng.  
Then he sweeps by like the wind, and goes on. He is indeed guilty, whose strength is his god."  
Then passed on hath the spirit, Yea, he doth transgress, And doth ascribe this his power to his god.

- 12** Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời tôi, Đấng Thánh của tôi! Ngài há chẳng phải là từ đời đời vô cùng sao? Vậy chúng tôi sẽ không chết! Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã lập dân này đặng làm sự xét đoán của Ngài. Hỡi vàng Đá! Ngài đã đặt nó đặng làm sự sửa phạt!  
**Aren't you from everlasting, Yahweh my God, my Holy One? We will not die. Yahweh, you have appointed him for judgment. You, Rock, have established him to punish.**  
**Art not Thou of old, O Jehovah, my God, my Holy One? We do not die, O Jehovah, For judgment Thou hast appointed it, And, O Rock, for reproof Thou hast founded it.**
- 13** Mắt Chúa thánh sạch chẳng nhìn sự dữ, chẳng có thể nhìn được sự trái ngược. Sao Ngài nhìn xem kẻ làm sự dối trá, khi kẻ dữ nuốt người công bình hơn nó, sao Ngài nín lặng đi?  
**You who have purer eyes than to see evil, and who cannot look on perversity, why do you tolerate those who deal treacherously, and keep silent when the wicked swallows up the man who is more righteous than he,**  
**Purer of eyes than to behold evil, To look on perverseness Thou art not able, Why dost Thou behold the treacherous? Thou keepest silent when the wicked Doth swallow the more righteous than he,**
- 14** Sao Ngài khiến loài người như cá biển và như loài côn trùng vô chủ?  
**and make men like the fish of the sea, like the creeping things, that have no ruler over them?**  
**And Thou makest man as fishes of the sea, As a creeping thing -- none ruling over him.**
- 15** Nó đã dùng lưới câu móc lấy cá, thâu góp trong chài mình, và nhóm lại trong lưới mình, vậy nên nó vui mừng và lấy làm thích.  
**He takes up all of them with the hook. He catches them in his net, and gathers them in his dragnet. Therefore he rejoices and is glad.**  
**Each of them with a hook he hath brought up, He doth catch it in his net, and gathereth it in his drag, Therefore he doth joy and rejoice.**
- 16** Vì có đó, nó dâng tế cho lưới, đốt hương cho chài, bởi chưng nó nhờ đó mà được phần béo tốt và của ăn dư dật.  
**Therefore he sacrifices to his net, and burns incense to his dragnet, because by them his life is luxurious, and his food is good.**  
**Therefore he doth sacrifice to his net, And doth make perfume to his drag, For by them [is] his portion fertile, and his food fat.**
- 17** Có lẽ nào nó cứ đổ lưới mình ra đặng làm sự giết lạt các dân không hề thôi sao?  
**Will he therefore continually empty his net, and kill the nations without mercy? Doth he therefore empty his net, And continually to slay nations spare not?**
- 1** Ta sẽ đứng nơi vọng canh, chôn chơn nơi đồn lũy, rình xem Ngài bảo ta điều gì, và ta trả lời thế nào về sự đối nại của ta.  
**I will stand at my watch, and set myself on the ramparts, and will look out to see what he will say to me, and what I will answer concerning my complaint.**  
**On my charge I stand, and I station myself on a bulwark, and I watch to see what He doth speak against me, and what I do reply to my reproof.**



- 2 Đức Giê-hô-va đáp lại cũng ta mà rằng: Người khá chép lấy sự hiện thấy, và rõ rệt nó ra trên bảng, hầu cho người đương chạy đọc được.**  
**Yahweh answered me, "Write the vision, and make it plain on tablets, that he may run who reads it.**  
**And Jehovah answereth me and saith: `Write a vision, and explain on the tables, That he may run who is reading it.**
- 3 Vì sự hiện thấy còn phải ứng nghiệm trong kỳ nhứt định, sau cùng nó sẽ kíp đến, không phình dối đâu; nếu nó chậm trễ, người hãy đợi; bởi nó chắc sẽ đến, không chậm trễ.**  
**For the vision is yet for the appointed time, and it hurries toward the end, and won't prove false. Though it takes time, wait for it; because it will surely come. It won't delay.**  
**For yet the vision [is] for a season, And it breatheth for the end, and doth not lie, If it tarry, wait for it, For surely it cometh, it is not late.**
- 4 Này, lòng người kiêu ngạo, không có sự ngay thẳng trong nó; song người công bình thì sống bởi đức tin mình.**  
**Behold, his soul is puffed up. It is not upright in him, but the righteous will live by his Lo, a presumptuous one! Not upright is his soul within him, And the righteous by his stedfastness liveth.**
- 5 Nó ghiền rượu, làm sự dối trá, kiêu ngạo và chẳng ở yên chỗ mình, mở rộng lòng ham mê nó như âm phủ, như sự chết chẳng được no chán; nó thâu góp mọi nước và hội hiệp mọi dân cho mình.**  
**Yes, moreover, wine is treacherous. A haughty man who doesn't stay at home, who enlarges his desire as Sheol, and he is like death, and can't be satisfied, but gathers to himself all nations, and heaps to himself all peoples.**  
**And also, because the wine [is] treacherous, A man is haughty, and remaineth not at home, Who hath enlarged as sheol his soul, And is as death that is not satisfied, And doth gather unto itself all the nations, And doth assemble unto itself all the peoples,**
- 6 Chớ thì những kẻ đó há chẳng lấy thí dụ nhạo cười nó, lấy lời kín biếm nhẽ nó mà rằng: Khốn thay cho kẻ nhóm góp của chẳng thuộc về mình! Nó gánh vác của cầm rất nặng cho đến chừng nào?**  
**Won't all these take up a parable against him, and a taunting proverb against him, and say, `Woe to him who increases that which is not his, and who enriches himself by extortion! How long?`**  
**Do not these -- all of them -- against him a simile taken up, And a moral of acute sayings for him, And say, Wo [to] him who is multiplying [what is] not his? Till when also is he multiplying to himself heavy pledges?**
- 7 Há chẳng sẽ có kẻ vụt dấy lên đặng cản người sao? Kẻ đuổi bắt người há chẳng tỉnh thức sao? Người sẽ bị nó cướp bóc.**  
**Won't your debtors rise up suddenly, and wake up those who make you tremble, and you will be their victim?**  
**Do not thy usurers instantly rise up, And those shaking thee awake up, And thou hast been for a spoil to them?**

- 8** Vì người đã cướp nhiều nước, thì cả phần sót lại của các dân sẽ cướp người, vì có huyết người ta, vì sự bạo ngược làm ra cho đất, cho thành, và cho hết thủy dân cư nó.  
Because you have plundered many nations, all the remnant of the peoples will plunder you, because of men's blood, and for the violence done to the land, to the city and to all who dwell in it.  
Because thou hast spoiled many nations, Spoil thee do all the remnant of the peoples, Because of man's blood, and of violence [to] the land, [To] the city, and [to] all dwelling in it.
- 9** Khốn thay cho kẻ tìm lợi bất nghĩa cho nhà mình, để lót ổ mình trong nơi cao, để được cứu khỏi tay hung ác.  
Woe to him who gets an evil gain for his house, that he may set his nest on high, that he may be delivered from the hand of evil!  
Wo [to] him who is gaining evil gain for his house, To set on high his nest, To be delivered from the hand of evil,
- 10** Người đã dùng mưu xấu hổ cho nhà mình mà diệt nhiều dân tộc, người đã phạm tội nghịch cùng linh hồn người.  
You have devised shame to your house, by cutting off many peoples, and have sinned against your soul.  
Thou hast counselled a shameful thing to thy house, To cut off many peoples, and sinful [is] thy soul.
- 11** Vì đá trong vách sẽ kêu lên, rường trên mái sẽ đáp lại.  
For the stone will cry out of the wall, and the beam out of the woodwork will answer it.  
For a stone from the wall doth cry out, And a holdfast from the wood answereth it.
- 12** Khốn thay cho kẻ lấy huyết dựng ấp, và lấy sự gian ác xây thành!  
Woe to him who builds a town with blood, and establishes a city by iniquity!  
Wo [to] him who is building a city by blood, And establishing a city by iniquity.
- 13** Phải, ấy há chẳng phải bởi Đức Giê-hô-va vạn quân mà các dân làm việc cho lửa, và các nước nhọc nhằn cho sự hư không hay sao?  
Behold, isn't it of Yahweh of Hosts that the peoples labor for the fire, and the nations weary themselves for vanity?  
Lo, is it not from Jehovah of Hosts And peoples are fatigued for fire, And nations for vanity are weary?
- 14** Vì sự nhận biết vinh quang Đức Giê-hô-va sẽ đầy dẫy khắp đất như nước đầy tràn biển.  
For the earth will be filled with the knowledge of the glory of Yahweh, as the waters cover the sea.  
For full is the earth of the knowledge of the honour of Jehovah, As waters cover [the bottom of] a sea.
- 15** Khốn thay cho kẻ pha đồ độc cho người lân cận mình uống, làm cho nó say, đặng xem sự lỏa lồ nó!  
"Woe to him who gives his neighbor drink, pouring your inflaming wine until they are drunk, so that you may gaze at their naked bodies!  
Wo [to] him who is giving drink to his neighbour, Pouring out thy bottle, and also making drunk, In order to look on their nakedness.

- 16 Người đầy sự sỉ nhục mà chẳng đầy sự vinh hiển. Người cũng hãy uống đi, và làm như người chưa chịu phép cắt bì. Chén của Đức Giê-hô-va cầm trong tay hữu sẽ đến phiên trao cho người, và sự nhục nhã sẽ đổ ra trên sự vinh hiển người.**  
**You are filled with shame, and not glory. You will also drink, and be exposed! The cup of Yahweh's right hand will come around to you, and disgrace will cover your glory.**  
**Thou hast been filled -- shame without honour, Drink thou also, and be uncircumcised, Turn round unto thee doth the cup of the right hand of Jehovah, And shameful spewing [is] on thine honour.**
- 17 Vì sự bạo ngược đã làm ra cho Li-ban sẽ che phủ người, và sự tàn hại các loài thú làm cho nó kinh sợ, lại vì có huyết người ta, vì sự bạo ngược làm ra cho đất, cho thành, và cho hết thầy dân cư nó.**  
**For the violence done to Lebanon will overwhelm you, and the destruction of the animals, which made them afraid; because of men's blood, and for the violence done to the land, to every city and to those who dwell in them.**  
**For violence [to] Lebanon doth cover thee, And spoil of beasts doth affright them, Because of man's blood, and of violence [to] the land, [To] the city, and [to] all dwelling in it.**
- 18 Tượng chạm mà thợ đã chạm ra, có ích gì cho nó chẳng? Tượng đúc, là thầy giả dối, thì có ích gì, mà người thợ làm thần tượng câm ấy lại tin cậy nơi việc mình làm ra?**  
**"What value does the engraved image have, that its maker has engraved it; the molten image, even the teacher of lies, that he who fashions its form trusts in it, to make mute idols?**  
**What profit hath a graven image given That its former hath graven it? A molten image and teacher of falsehood, That trusted hath the former on his own formation -- to make dumb idols?**
- 19 Khốn tay cho kẻ nói với gỗ rằng: Hãy tỉnh thức! và với đá câm rằng: Hãy chỗi dậy! Nó có dạy dỗ được chẳng? này, nó là bạc vàng và bạc, song chẳng có một chút hơi thở nào ở**  
**Woe to him who says to the wood, `Awake!' or to the mute stone, `Arise!' Shall this teach? Behold, it is overlaid with gold and silver, and there is no breath at all in the midst of it.**  
**Wo [to] him who is saying to wood, `Awake, `Stir up,` to a dumb stone, It a teacher! lo, it is overlaid -- gold and silver, And there is no spirit in its midst.**
- 20 Nhưng Đức Giê-hô-va ở trong đền thánh của Ngài, trước mặt Ngài, cả đất hãy làm thinh!**  
**But Yahweh is in his holy temple. Let all the earth be silent before him!"**  
**And Jehovah [is] in His holy temple, Be silent before Him, all the earth!**
- 1 Lời cầu nguyện của đấng tiên tri Ha-ba-cúc, về thể thi ca.**  
**A prayer of Habakkuk, the prophet, set to victorious music.**  
**A prayer of Habakkuk the prophet concerning erring ones:**
- 2 Hỡi Đức Giê-hô-va! Tôi đã nghe danh tiếng Ngài thì tôi sợ hãi. Hỡi Đức Giê-hô-va! xin Ngài lại khiến công việc Ngài dậy lên giữa các năm, Tỏ ra cho biết giữa các năm; Khi Ngài đương giận, xin hãy nhớ lại sự thương xót!**  
**Yahweh, I have heard of your fame. I stand in awe of your deeds, Yahweh. Renew your work in the midst of the years. In the midst of the years make it known. In wrath, you remember mercy.**  
**O Jehovah, I heard thy report, I have been afraid, O Jehovah, Thy work! in midst of years revive it, In the midst of years Thou makest known In anger Thou dost remember mercy.**

- 3 Đức Chúa Trời đến từ Thê-man, Đấng Thánh đến từ núi Pha-ran. Vinh hiển Ngài bao phủ các tầng trời, Đất đầy sự khen ngợi Ngài.**  
**God came from Teman, The Holy One from Mount Paran. Selah. His glory covered the heavens, And his praise filled the earth.**  
**God from Teman doth come, The Holy One from mount Paran. Pause! Covered the heavens hath His majesty, And His praise hath filled the earth.**
- 4 Sự chói rạng của Ngài như ánh sáng, Những tia sáng ra từ Ngài, Quyền năng Ngài giấu trong nơi đó.**  
**His splendor is like the sunrise. Rays shine from his hand, where his power is hidden. And the brightness is as the light, He hath rays out of His hand, And there -- the hiding of His strength.**
- 5 On d ch đi trước mặt Ngài, Tên lửa ra nơi chơn Ngài.**  
**Plague went before him, And pestilence followed his feet.**  
**Before Him goeth pestilence, And a burning flame goeth forth at His feet.**
- 6 Ngài đứng và đo đất; Ngài nhìn xem, làm tan tác các dân tộc; Các núi hàng còn đều tan nát, Các đồi đồi đều qui xuống: Các đường lối Ngài giống như thuở xưa.**  
**He stood, and shook the earth. He looked, and made the nations tremble. The ancient mountains were crumbled. The age-old hills collapsed. His ways are eternal.**  
**He hath stood, and He measureth earth, He hath seen, and He shaketh off nations, And scatter themselves do mountains of antiquity, Bowed have the hills of old, The ways of old [are] His.**
- 7 Ta thấy những trại của Cu-san bị hoạn nạn, Những màn cháng của đất Ma-đi-an lung lay.**  
**I saw the tents of Cushan in affliction. The dwellings of the land of Midian trembled.**  
**Under sorrow I have seen tents of Cushan, Tremble do curtains of the land of Midian.**
- 8 Có phải Đức Giê-hô-va nổi giận nghịch cùng các sông chãng? Con giận Ngài có phải nổi lên nghịch cùng các sông chãng? Có phải sự thịnh nộ Ngài nổi lên nghịch cùng biển, Khi Ngài cỡi ngựa cỡi xe đặng giải cứu chãng?**  
**Was Yahweh displeased with the rivers? Was your anger against the rivers, Or your wrath against the sea, That you rode on your horses, On your chariots of salvation? Against rivers hath Jehovah been wroth? Against rivers [is] Thine anger? Against the sea [is] Thy wrath? For Thou dost ride on Thy horses -- Thy chariots of salvation?**
- 9 Cung Ngài ra khỏi bao; Lời thề cũng các chi phái là lời chắc chắn. Ngài phân rẽ đất làm cho sông chảy ra.**  
**You uncovered your bow. You called for your sworn arrows. Selah. You split the earth with rivers.**  
**Utterly naked Thou dost make Thy bow, Sworn are the tribes -- saying, `Pause!' [With] rivers Thou dost cleave the earth.**
- 10 Các núi thấy Ngài thì đều sợ hãi; Các dòng nước chảy mạnh, Vực sâu vang tiếng, Rún biển giơ tay lên cao.**  
**The mountains saw you, and were afraid. The tempest of waters passed by. The deep roared and lifted up its hands on high.**  
**Seen thee -- pained are mountains, An inundation of waters hath passed over, Given forth hath the deep its voice, High its hands it hath lifted up.**

- 11 Mặt trời mặt trăng dừng lại trong nơi ở nó; Vì cơ bóng sáng của những tên Ngài, Và chớp nháng của gươm giáo Ngài chiếu ra.**  
**The sun and moon stood still in the sky, At the light of your arrows as they went, At the shining of your glittering spear.**  
**Sun -- moon -- hath stood -- a habitation, At the light thine arrows go on, At the brightness, the glittering of thy spear.**
- 12 Ngài nổi giận bước qua đất; Và đương cơn thịnh nộ giày đạp các dân tộc.**  
**You marched through the land in wrath. You threshed the nations in anger.**  
**In indignation Thou dost tread earth, In anger Thou dost thresh nations.**
- 13 Ngài đi ra đặng cứu dân mình, Đi ra đặng cứu đấng chịu xức dầu của mình; Ngài đánh thương đầu kẻ ác, phá nhà nó, Làm trần trụi nền nó cho đến cổ.**  
**You went forth for the salvation of your people, For the salvation of your anointed. You crushed the head of the land of wickedness. You stripped them head to foot. Selah.**  
**Thou hast gone forth for the salvation of Thy people, For salvation with Thine anointed, Thou hast smitten the head of the house of the wicked, Laying bare the foundation unto the neck. Pause!**
- 14 Ngài lấy giáo nó đầu đầu lính chiến nó, Chúng nó đến như trận bão đặng làm tan tác tôi; Chúng nó vui thích như nuốt kẻ bần cùng cách kín giấu.**  
**You pierced the heads of his warriors with their own spears. They came as a whirlwind to scatter me, Gloating as if to devour the wretched in secret.**  
**Thou hast pierced with his staves the head of his leaders, They are tempestuous to scatter me, Their exultation [is] as to consume the poor in secret.**
- 15 Ngài cỡi ngựa đạp trên biển, Trong đống nước lớn.**  
**You trampled the sea with your horses, Churning mighty waters.**  
**Thou hast proceeded through the sea with Thy horses -- the clay of many waters.**
- 16 Tôi đã nghe, thì thân thể tôi run rẩy, Nghe tiếng Ngài thì môi tôi rung động; Sự mục nát nhập vào xương tôi; và tôi run rẩy trong chỗ tôi, Vì tôi phải nín lặng để chờ ngày hoạn nạn, Là ngày có dân đến xâm chiếm chúng tôi.**  
**I heard, and my body trembled. My lips quivered at the voice. Rottenness enters into my bones, and I tremble in my place, Because I must wait quietly for the day of trouble, For the coming up of the people who invade us.**  
**I have heard, and my belly trembleth, At the noise have my lips quivered, Rottenness doth come into my bones, And in my place I do tremble, That I rest for a day of distress, At the coming up of the people, he overcometh it.**
- 17 Vì dầu cây vả sẽ không nứt lộc nữa, Và sẽ không có trái trên những cây nho; Cây ô-li-ve không sanh sản, đồ ăn; Bầy chiên sẽ bị dứt khỏi ràn, Và không có bầy bò trong chuồng**  
**For though the fig tree doesn't flourish, Nor fruit be in the vines; The labor of the olive fails, The fields yield no food; The flocks are cut off from the fold, And there is no herd in the stalls:**  
**Though the fig-tree doth not flourish, And there is no produce among vines, Failed hath the work of the olive, And fields have not yielded food, Cut off from the fold hath been the flock, And there is no herd in the stalls.**

**18** Dầu vậy, tôi sẽ vui mừng trong Đức Giê-hô-va, Tôi sẽ hớn hờ trong Đức Chúa Trời của sự cứu rỗi tôi.

**Yet I will rejoice in Yahweh. I will be joyful in the God of my salvation!**

**Yet I, in Jehovah I exult, I do joy in the God of my salvation.**

**19** Đức Giê-hô-va là Chúa, là sức mạnh của tôi, Ngài làm cho chơn tôi giống như chơn con hươu, Khiến tôi đi trên các nơi cao của mình. (Phó cho quản phòng nhạc, khảy đàn mà hát bài này).

**Yahweh, the Lord, is my strength. He makes my feet like deer`s feet, And enables me to go in high places. For the music director, on my stringed instruments.**

**Jehovah the Lord [is] my strength, And He doth make my feet like hinds, And on my high-places causeth me to tread. To the overseer with my stringed instruments!**

**1** Đây là lời Đức Giê-hô-va phán cùng Sô-phô-ni, con trai Cu-si cháu Ghê-đa-lia, chắt A-ma-ria, chít Ê-xê chia, về đời Giô-si -a, con trai A-môn, vua Giu-đa.

**The word of Yahweh which came to Zephaniah, the son of Cushi, the son of Gedaliah, the son of Amariah, the son of Hezekiah, in the days of Josiah, the son of Amon, king of**

**A word of Jehovah that hath been unto Zephaniah son of Cushi, son of Gedaliah, son of Amariah, son of Hezekiah, in the days of Josiah son of Amoz, king of Judah:**

**2** Ta sẽ diệt sạch mọi sự khỏi mặt đất, Đức Giê-hô-va phán vậy.

**I will utterly sweep away everything off of the surface of the earth, says Yahweh.**

**I utterly consume all from off the face of the ground, An affirmation of Jehovah.**

**3** Ta sẽ diệt loài người và loài thú, chim trời và cá biển, cùng mọi sự ngăn trở với kẻ dữ; và ta sẽ trừ tiệt loài người khỏi mặt đất, Đức Giê-hô-va phán vậy.

**I will sweep away man and animal. I will sweep away the birds of the sky, the fish of the sea, and the heaps of rubble with the wicked. I will cut off man from the surface of the earth, says Yahweh.**

**I consume man and beast, I consume fowl of the heavens, and fishes of the sea, And the stumbling-blocks -- the wicked, And I have cut off man from the face of the ground, An affirmation of Jehovah,**

**4** Ta sẽ giang tay ta trên Giu-đa và trên hết thầy dân cư Giê-ru-sa-lem; sẽ trừ tiệt phần sót lại của Ba-anh, các tên của thầy cả và thầy tế lễ nó khỏi nơi này.

**I will stretch out my hand against Judah, and against all the inhabitants of Jerusalem. I will cut off the remnant of Baal from this place: the name of the idolatrous and pagan priests,**

**And stretched out My hand against Judah, And against all inhabiting Jerusalem, And cut off from this place the remnant of Baal, The name of the idolatrous priests, with the priests,**

**5** Ta sẽ diệt những kẻ lạy cơ binh trên trời nơi nóc nhà; và những kẻ thờ lạy, những kẻ thề với Đức Giê-hô-va và cũng thề bởi vua mình;

**those who worship the host of the sky on the housetops, those who worship and swear by Yahweh and also swear by Malcam,**

**And those bowing themselves On the roofs to the host of the heavens, And those bowing themselves, Swearing to Jehovah, and swearing by Malcham,**

- 6** cùng với những kẻ xây bỏ không theo Đức Giê-hô-va, và những kẻ không tìm kiếm Đức Giê-hô-va, không cầu hỏi Ngài.  
those who have turned back from following Yahweh, and those who haven't sought Yahweh nor inquired after him.  
And those removing from after Jehovah, And who have not sought Jehovah, nor besought Him.
- 7** Hãy nín lặng, trước mặt Chúa Giê-hô-va! Vì ngày của Đức Giê-hô-va đã gần, Đức Giê-hô-va đã sửa soạn của lễ, đã biệt riêng ra tân khách Ngài.  
Be silent at the presence of the Lord Yahweh, for the day of Yahweh is at hand. For Yahweh has prepared a sacrifice. He has consecrated his guests.  
Hush! because of the Lord Jehovah, For near [is] a day of Jehovah, For prepared hath Jehovah a sacrifice, He hath sanctified His invited ones.
- 8** Trong ngày tế lễ của Đức Giê-hô-va, ta sẽ phạt các quan trưởng và các con trai của vua, và hết thảy những kẻ mặc áo lạ.  
It will happen in the day of Yahweh's sacrifice, that I will punish the princes, the king's sons, and all those who as are clothed with foreign clothing.  
And it hath come to pass, In the day of the sacrifice of Jehovah, That I have laid a charge on the heads, And on sons of the king, And on all putting on strange clothing.
- 9** Trong ngày đó, ta sẽ phạt hết thảy những kẻ nhảy qua ngạch cửa, và những kẻ làm đầy đầy sự bạo ngược và sự quỷ quyệt trong nhà chủ mình.  
In that day, I will punish all those who leap over the threshold, who fill their master's house with violence and deceit.  
And I have laid a charge on every one Who is leaping over the threshold in that day, Who are filling the house of their masters [With] violence and deceit.
- 10** Đức Giê-hô-va phán: Trong ngày đó sẽ có tiếng kêu lớn nơi cửa cá, tiếng la lối nơi phố thứ hai, tiếng vỡ lở lớn nơi các đồi.  
In that day, says Yahweh, there will be the noise of a cry from the fish gate, a wailing from the second quarter, and a great crashing from the hills.  
And there hath been in that day, An affirmation of Jehovah, The noise of a cry from the fish-gate, And of a howling from the Second, And of great destruction from the hills.
- 11** Hỡi dân cư trong thành thấp, hãy than khóc; vì mọi kẻ buôn bán đã mòn mỏi, và mọi kẻ chở bạc đi đã bị diệt mất.  
Wail, you inhabitants of Maktesh, for all the people of Canaan are undone! All those who were laden with silver are cut off.  
Howl, ye inhabitants of the hollow place, For cut off hath been all the merchant people, Cut off have been all bearing silver.
- 12** Trong lúc đó, ta sẽ dùng đèn đuốc lục soát trong Giê-ru-sa-lem, sẽ phạt những kẻ đong trong chạn rượu và tự nói trong lòng mình rằng: Đức Giê-hô-va sẽ chẳng xuống phước cũng chẳng xuống họa.  
It will happen at that time, that I will search Jerusalem with lamps, and I will punish the men who are settled on their dregs, who say in their heart, "Yahweh will not do good, neither will he do evil."  
And it hath come to pass, at that time, I search Jerusalem with lights, And I have laid a charge on the men Who are hardened on their preserved things, Who are saying in their heart: Jehovah doth no good, nor doth He evil.

- 13** Của cải chúng nó sẽ bị cướp, nhà cửa chúng nó sẽ hoang vu; chúng nó sẽ xây nhà mà không được ở, trồng nho mà không được uống rượu.  
**Their wealth will become a spoil, and their houses a desolation. Yes, they will build houses, but won't inhabit them. They will plant vineyards, but won't drink their wine. And their wealth hath been for a spoil, And their houses for desolation, And they have built houses, and do not inhabit, And they have planted vineyards, And they do not drink their wine.**
- 14** Ngày lớn của Đức Giê-hô-va đã gần, đã gần rồi; nó đến rất kíp. Ngày của Đức Giê-hô-va có tiếng động; bấy giờ người mạnh dạn sẽ kêu khóc đắng cay.  
**The great day of Yahweh is near. It is near, and hurries greatly, the voice of the day of Yahweh. The mighty man cries there bitterly. Near [is] the great day of Jehovah, Near, and hasting exceedingly, The noise of the day of Jehovah, Bitterly shriek there doth a mighty one.**
- 15** Ngày ấy là ngày thịnh nộ, ngày hoạn nạn và buồn rầu, ngày hủy phá và hoang vu, ngày tối tăm và mờ mịt, ngày mây và sương mù,  
**That day is a day of wrath, a day of distress and anguish, a day of trouble and ruin, a day of darkness and gloom, a day of clouds and blackness, A day of wrath [is] that day, A day of adversity and distress, A day of waste and desolation, A day of darkness and gloominess, A day of cloud and thick darkness.**
- 16** ngày mà tiếng kèn và tiếng báo giặc nghịch cùng các thành bền vững và các tháp cao góc thành.  
**a day of the trumpet and alarm, against the fortified cities, and against the high battlements. A day of trumpet and shouting against the fenced cities, And against the high corners.**
- 17** Ta sẽ đem sự hoạn nạn trên loài người, chúng nó sẽ đi như kẻ mù, vì đã phạm tội nghịch cùng Đức Giê-hô-va; máu chúng nó sẽ đổ ra như bụi, và thịt như phân.  
**I will bring distress on men, that they will walk like blind men, because they have sinned against Yahweh, and their blood will be poured out like dust, and their flesh like dung. And I have sent distress to men, And they have walked as the blind, For against Jehovah they have sinned, And poured out is their blood as dust, And their flesh [is] as dung.**
- 18** Hoạch bạc hoặc vàng của chúng nó, đều không có thể giải cứu chúng nó trong ngày thịnh nộ của Đức Giê-hô-va; nhưng cả đất này sẽ bị lửa ghen Ngài thiêu nướ; vì Ngài sẽ diệt hết dân cư đất này cách thình lình.  
**Neither their silver nor their gold will be able to deliver them in the day of Yahweh's wrath, but the whole land will be devoured by the fire of his jealousy; for he will make an end, yes, a terrible end, of all those who dwell in the land. Even their silver, even their gold, Is not able to deliver them in a day of the wrath of Jehovah, And in the fire of His jealousy consumed is the whole land, For only a hastened end doth He make Of all the inhabitants of the land!**
- 1** Hỡi dân chẳng biết xấu hổ! hãy nhóm hiệp lại, phải, hãy nhóm hiệp lại,  
**Gather yourselves together, yes, gather together, you nation that has no shame, Bend yourselves, yea, bend ye, O nation not desired,**



- 2** trước khi mạng lệnh chưa ra, ngày giờ chưa qua như trấu, trước khi sự nóng giận của Đức Giê-hô-va chưa đến trên các người, trước khi ngày thanh nộ của Đức Giê-hô-va chưa đến trên các người.  
**before the appointed time when the day passes as the chaff, before the fierce anger of Yahweh comes on you, before the day of Yahweh`s anger comes on you.**  
**Before the bringing forth of a statute, As chaff hath the day passed on, While yet not come in upon you doth the heat of the anger of Jehovah, While yet not come in upon you doth a day of the anger of Jehovah,**
- 3** Hỡi các người là mọi kẻ nhu mì của đất, làm theo mạng lệnh của Chúa, hãy tìm kiếm Đức Giê-hô-va, tìm kiếm sự công bình, tìm kiếm sự nhu mì, hoặc giả các người sẽ được giấu kín trong ngày thanh nộ của Đức Giê-hô-va.  
**Seek Yahweh, all you humble of the land, who have kept his ordinances. Seek righteousness. Seek humility. It may be that you will be hidden in the day of Yahweh`s anger.**  
**Seek Jehovah, all ye humble of the land, Who His judgment have done, Seek ye righteousness, seek humility, It may be ye are hidden in a day of the anger of Jehovah.**
- 4** Thật vậy, Ga-xa sẽ bỏ hoang, Ach-ca-l n sẽ hoang vu; người ta sẽ đuổi dân cư Ach- ốt đương lúc giữa trưa, và Ec-r n sẽ bị nhổ đi.  
**For Gaza will be forsaken, and Ashkelon a desolation. They will drive out Ashdod at noonday, and Ekron will be rooted up.**  
**For Gaza is forsaken, And Ashkelon [is] for a desolation, Ashdod! at noon they do cast her forth, And Ekron is rooted up.**
- 5** Khốn thay cho dân cư ở miền biển, tức là dân tộc Cơ-rét! Hỡi Ca-na-an là đất của người Phi-li-tin, lời của Đức Giê-hô-va cũng nghịch cùng các người; ta sẽ hủy diệt người cho đến không còn dân cư nữa.  
**Woe to the inhabitants of the sea coast, the nation of the Cherethites! The word of Yahweh is against you, Canaan, the land of the Philistines. I will destroy you, that there will be no inhabitant.**  
**Ho! O inhabitants of the sea-coast, Nation of the Cherethites, A word of Jehovah [is] against you, Canaan, land of the Philistines, And I have destroyed thee without an inhabitant.**
- 6** Miền biển sẽ trở nên đồng cỏ, với những lều của kẻ chăn và chuồng của bầy chiên.  
**The sea coast will be pastures, with cottages for shepherds and folds for flocks.**  
**And the sea-coast hath been habitations, Cottages [for] shepherds, and folds [for] a flock.**
- 7** Miền ấy sẽ thuộc về phần sót lại của nhà Giu-đa; chúng nó sẽ chăn trong các nơi đó, ban tối sẽ nghỉ trong các nhà của Ach-ca-l n; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng nó sẽ thăm viếng chúng nó, và đem phu tù chúng nó trở về.  
**The coast will be for the remnant of the house of Judah. They will find pasture. In the houses of Ashkelon, they will lie down in the evening, for Yahweh, their God, will visit them, and restore them.**  
**And the coast hath been for the remnant of the house of Judah, By them they have pleasure, In houses of Ashkelon at even they lie down, For inspect them doth Jehovah their God, And He hath turned back [to] their captivity.**

- 8 Ta đã nghe lời Mô-áp chế báng, lời con cái Am-môn sỉ nhục, chúng nó xỉ vả dân ta, khoe mình nghịch cùng bờ cõi nó.**  
**I have heard the reproach of Moab, and the insults of the children of Ammon, with which they have reproached my people, and magnified themselves against their border.**  
**I have heard the reproach of Moab, And the revilings of the sons of Ammon, Wherewith they reproached My people, And magnify [themselves] againf [themselves] against their border.**
- 9 Vậy nên, Đức Giê-hô-va vạn quân, tức là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán rằng: Thật như ta hằng sống, Mô-áp chắc sẽ giống như Sô-đôm và con cái Am-môn sẽ giống như Gô-mô-rơ, thành ra một nơi đầy gai gộc, một hầm muối, một chỗ hoang vu đời đời; những kẻ sống sót của dân ta sẽ cướp bóc chúng nó, phần sót lại của dân ta sẽ được chúng nó**  
**Therefore as I live, says Yahweh of Hosts, the God of Israel, surely Moab will be as Sodom, and the children of Ammon as Gomorrah, a possession of nettles, and salt pits, and a perpetual desolation. The remnant of my people will plunder them, and the survivors of my nation will inherit them.**  
**Therefore, I live, An affirmation of Jehovah of Hosts, God of Israel, Surely, Moab is as Sodom, And the sons of Ammon as Gomorrah, An overrunning of nettles and salt-pits, And a desolation -- unto the age. A residue of My people do seize them, And a remnant of My nation inherit them.**
- 10 Điều đó xảy đến cho chúng nó vì chúng nó kiêu ngạo, xỉ vả và khoe mình nghịch cùng dân của Đức Giê-hô-va vạn quân.**  
**This they will have for their pride, because they have reproached and magnified themselves against the people of Yahweh of Hosts.**  
**This [is] to them for their arrogancy, Because they have reproached, And they magnify [themselves] against the people of Jehovah of Hosts.**
- 11 Đức Giê-hô-va sẽ tỏ ra là đáng sợ cho chúng nó; vì Ngài sẽ làm cho các thần trên đất chịu đói; và người ta ai nấy sẽ từ nơi mình thờ lạy Ngài, dầu hết thấy các cù lao các nước cũng vậy.**  
**Yahweh will be awesome to them, for he will famish all the gods of the land. Men will worship him, everyone from his place, even all the shores of the nations.**  
**Fearful [is] Jehovah against them, For He made bare all gods of the land, And bow themselves to Him, each from his place, Do all islanders of the nations.**
- 12 Hỡi dân cư Ê-thi-ô-bi, các người cũng sẽ bị đâm bởi gươm ta.**  
**You Cushites also, you will be killed by my sword.**  
**Also ye, O Cushim, pierced of My sword [are] they.**
- 13 Đoạn, Đức Giê-hô-va sẽ giang tay về phía bắc, sẽ hủy diệt A-si-ri, làm cho Ni-ni-ve hoang vu, thành ra một chỗ khô khan như đồng vắng.**  
**He will stretch out his hand against the north, destroy Assyria, and will make Nineveh a desolation, and dry like the wilderness.**  
**And He stretcheth His hand against the north, And doth destroy Asshur, And he setteth Nineveh for a desolation, A dry land like a wilderness.**

- 14 Những bầy thú vật sẽ nằm ở giữa nó; hết thảy các loài thú khác, cả đến chim bồ nông và con nhím cũng ở trên những đầu trụ nó. Tiếng chim kêu nghe nơi cửa sổ, sự hoang vu ở nơi ngạch cửa, và những mái gỗ bá hương đã bị dỡ đi.**  
**Herds will lie down in the midst of her, all the animals of the nations. Both the pelican and the porcupine will lodge in its capitals. Their calls will echo through the windows. Desolation will be in the thresholds, for he has laid bare the cedar beams.**  
**And crouched in her midst have droves, Every beast of the nation, Both pelican and hedge-hog in her knobs lodge, A voice doth sing at the window, `Destruction [is] at the threshold, For the cedar-work is exposed.`**
- 15 Kia, thành vui vẻ này đã ở yên không lo lắng và nói trong lòng mình rằng: Ta đây, ngoài ta không còn ai hết! Nó đã trở nên hoang vu, làm chỗ nằm cho loài thú vật là dườg nào! Phàm kẻ đi qua sẽ khoa tay mà nhạo cười!**  
**This is the joyous city that lived carelessly, that said in her heart, "I am, and there is none besides me." How she has become a desolation, a place for animals to lie down in! Everyone who passes by her will hiss, and shake their fists.**  
**This [is] the exulting city that is dwelling confidently, That is saying in her heart, `I [am], and beside me there is none,` How hath she been for a desolation, A crouching-place for beasts, Every one passing by her doth hiss, He doth shake his hand!**
- 1 Khốn thay cho thành bợn nghịch và ô uế, làm sự bạo ngược!**  
**Woe to her who is rebellious and polluted, the oppressing city!**  
**Wo [to] the rebellious and polluted, The oppressing city!**
- 2 Nó không nghe lời; không chịu sửa dạy; không nhờ cậy Đức Giê-hô-va; không đến gần Đức Chúa Trời mình.**  
**She didn't obey the voice. She didn't receive correction. She didn't trust in Yahweh. She didn't draw near to her God.**  
**She hath not hearkened to the voice, She hath not accepted instruction, In Jehovah she hath not trusted, Unto her God she hath not drawn near.**
- 3 Các quan trưởng ở giữa nó như sư tử gầm thét, các quan xét nó như muông sói ban đêm, không để dành chi lại đến sáng mai.**  
**Her princes in the midst of her are roaring lions. Her judges are evening wolves. They leave nothing until the next day.**  
**Her heads in her midst [are] roaring lions, Her judges [are] evening wolves, They have not gnawn the bone in the morning.**
- 4 Các kẻ tiên tri nó đều là càn dỡ dối trá; các thầy tế lễ nó làm ô uế nơi thánh, và làm quanh quẹo luật pháp.**  
**Her prophets are arrogant and treacherous people. Her priests have profaned the sanctuary. They have done violence to the law.**  
**Her prophets unstable -- men of treachery, Her priests have polluted the sanctuary, They have violated the law.**

- 5 Đức Giê-hô-va ở giữa nó là công bình, chẳng hề làm sự gian ác; mỗi buổi mai Ngài tỏ sự công bình mình ra giữa sự sáng, chẳng hề cách dứt; song kẻ bất nghĩa chẳng biết xấu Yahweh, in the midst of her, is righteous. He will do no wrong. Every morning he brings his justice to light. He doesn't fail, but the unjust know no shame. Jehovah [is] righteous in her midst, He doth not do perverseness, Morning by morning His judgment he giveth to the light, It hath not been lacking, And the perverse doth not know shame.**
- 6 Ta đã diệt các dân tộc, tháp góc thành chúng nó đều hoang vu. Ta làm cho phố chợ nó ra vắng vẻ, đến nỗi không ai đi qua. Thành nó đã bị phá diệt, không còn một người nào, và chẳng có ai ở đó. I have cut off nations. Their battlements are desolate. I have made their streets waste, so that no one passes by. Their cities are destroyed, so that there is no man, so that there is no inhabitant. I have cut off nations, Desolated have been their chief ones, I have laid waste their out-places without any passing by, Destroyed have been their cities, Without man, without inhabitant.**
- 7 Ta đã bảo rằng: Người chỉ nên kính sợ ta, chịu sửa dạy, thì chỗ ở nó sẽ không bị dứt đi, theo mọi sự ta đã định về nó. Nhưng chúng nó chối dậy sớm, làm bại hoại mọi công I said, "Just fear me. Receive correction, so that her dwelling won't be cut off, according to all that I have appointed concerning her." But they rose early and corrupted all their doings. I have said: Only, ye do fear Me, Ye do accept instruction, And her habitation is not cut off, All that I have appointed for her, But they have risen early, They have corrupted all their doings.**
- 8 Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán: Các người khá đợi ta cho đến ngày ta sẽ dấy lên đặng cướp bắt; vì ta đã định thu góp các dân tộc và nhóm hiệp các nước, hầu cho ta đổ sự thịnh nộ và cả sự nóng giận ta trên chúng nó, và cả đất sẽ bị nuốt bởi lửa ghen ta. "Therefore wait for me," says Yahweh, "until the day that I rise up to the prey, for my determination is to gather the nations, that I may assemble the kingdoms, to pour on them my indignation, even all my fierce anger, for all the earth will be devoured with the fire of my jealousy. Therefore, wait for Me -- an affirmation of Jehovah, For the day of My rising for prey, For My judgment [is] to gather nations, To assemble kingdoms, To pour out on them Mine indignation, All the heat of Mine anger, For by the fire of My jealousy consumed is all the earth.**
- 9 Vì bây giờ ta sẽ ban môi miếng thanh sạch cho các dân, hầu cho chúng nó thảy đều kêu cầu danh Đức Giê-hô-va, đặng một lòng hầu việc Ngài. For then I will purify the lips of the peoples, that they may all call on the name of Yahweh, to serve him shoulder to shoulder. For then do I turn unto peoples a pure lip, To call all of them by the name of Jehovah, To serve Him [with] one shoulder.**

- 10 Những kẻ cầu khẩn ta, tức là con gái của kẻ tan lạc ta ở bên kia các sông Ê-thi-ô-bi, sẽ đem dâng lễ vật cho ta.**  
**From beyond the rivers of Cush, my worshipers, even the daughter of my dispersed people, will bring my offering.**  
**From beyond the rivers of Cush, my supplicants, The daughter of My scattered ones, Do bring My present.**
- 11 Trong ngày đó, người sẽ không còn xấu hổ vì cứ mọi việc mình làm, là những việc đã phạm tội nghịch cùng ta; vì bấy giờ ta sẽ cất bỏ kẻ vui sướng kiêu ngạo khỏi giữa người; rày về sau người sẽ không còn kiêu ngạo trên núi thánh ta nữa.**  
**In that day you will not be put to shame for all your doings, in which you have transgressed against me; for then I will take away out of the midst of you your proudly exulting ones, and you will no more be haughty in my holy mountain.**  
**In that day thou art not ashamed because of any of thine actions, Wherewith thou hast transgressed against Me, For then do I turn aside from thy midst The exulting ones of thine excellency, And thou dost add no more to be haughty, In My holy mountain.**
- 12 Ta sẽ để sót lại ở giữa người một dân khốn cùng nghèo thiếu, nó sẽ ẩn náu trong danh Đức Giê-hô-va.**  
**But I will leave in the midst of you an afflicted and poor people, and they will take refuge in the name of Yahweh.**  
**And I have left in thy midst a people humble and poor, And they have trusted in the name of Jehovah.**
- 13 Những kẻ sót lại của Y-sơ-ra-ên sẽ không làm sự gian ác, không nói dối, không có lưỡi phỉnh gạt trong miệng chúng nó; vì chúng nó sẽ ăn và nằm ngủ, không ai làm cho kinh**  
**The remnant of Israel will not do iniquity, nor speak lies, neither will a deceitful tongue be found in their mouth, for they will feed and lie down, and no one will make them afraid."**  
**The remnant of Israel do no perversity, nor speak lies, Nor found in their mouth is a deceitful tongue, For they have delight, and have lain down, And there is none troubling.**
- 14 Hỡi con gái Si-ôn, hãy hát! Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy kêu la! Hỡi con gái Giê-ru-sa-lem, hãy hết lòng mừng rỡ và vui thích!**  
**Sing, daughter of Zion! Shout, Israel! Be glad and rejoice with all your heart, daughter of Jerusalem.**  
**Cry aloud, O daughter of Zion, shout, O Israel, Rejoice and exult with the whole heart, O daughter of Jerusalem.**
- 15 Đức Giê-hô-va đã trừ bỏ sự phán xét người, khiến kẻ thù nghịch cách xa người; Vua của Y-sơ-ra-ên, tức là Đức Giê-hô-va, ở giữa người, người sẽ không gặp tai vạ nữa.**  
**Yahweh has taken away your judgments. He has thrown out your enemy. The King of Israel, Yahweh, is in the midst of you. You will not be afraid of evil any more.**  
**Jehovah hath turned aside thy judgments, He hath faced thine enemy, The king of Israel, Jehovah, [is] in thy midst, Thou seest evil no more.**
- 16 Trong ngày đó, người ta sẽ nói cùng Giê-ru-sa-lem rằng: Hỡi Si-ôn! chớ sợ, tay người chớ yếu đuối!**  
**In that day, it will be said to Jerusalem, "Don't be afraid, Zion. Don't let your hands be slack."**  
**In that day it is said to Jerusalem, `Fear not, O Zion, let not thy hands be feeble.**

- 17 Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ở giữa người; Ngài là Đấng quyền năng sẽ giải cứu người; Ngài sẽ vui mừng cả thể vì có người; vì lòng yêu thương mình, Ngài sẽ nín lặng; và vì có người Ngài sẽ ca hát mừng rỡ.**  
**Yahweh, your God, is in the midst of you, a mighty one who will save. He will rejoice over you with joy. He will rest in his love. He will rejoice over you with singing.**  
**Jehovah thy God [is] in thy midst, A mighty one doth save, He rejoiceth over thee with joy, He doth work in His love, He joyeth over thee with singing.**
- 18 Ta sẽ nhóm lại những kẻ đương buồn rầu, vì có hội lớn; chúng nó đã ra từ người, lấy sự xấu hổ làm gánh nặng.**  
**Those who are sad for the appointed feasts, I will remove from you. They are a burden and a reproach to you.**  
**Mine afflicted from the appointed place I have gathered, from thee they have been, Bearing for her sake reproach.**
- 19 Này, trong lúc đó, ta sẽ diệt mọi kẻ làm cho người buồn rầu; ta sẽ cứu kẻ què, thâu kẻ đã bị đuổi, làm cho chúng nó được khen ngợi và nổi danh tiếng, tức là những kẻ đã bị sỉ nhục trong cả đất.**  
**Behold, at that time I will deal with all those who afflict you, and I will save those who are lame, and gather those who were driven away. I will give them praise and honor, whose shame has been in all the earth.**  
**Lo, I am dealing with all afflicting thee at that time, And I have saved the halting one, And the driven out ones I do gather, And have set them for a praise and for a name, In all the land of their shame.**
- 20 Trong lúc đó, ta sẽ đem các người trở về, trong lúc đó ta sẽ nhóm các người lại; vì ta sẽ làm cho các người nổi danh tiếng và được khen lao giữa mọi dân trên đất, khi ta đem phu tù các người về trước mặt các người, Đức Giê-hô-va có phán vậy.**  
**At that time will I bring you in, and at that time will I gather you; for I will give you honor and praise among all the peoples of the earth, when I bring back your captivity before your eyes, says Yahweh.**  
**At that time I bring you in, Even at the time of My assembling you, For I give you for a name, and for a praise, Among all peoples of the land, In My turning back [to] your captivity before your eyes, said Jehovah!**
- 1 Năm thứ hai đời vua Đa-ri-út, ngày mồng một tháng sáu, có lời của Đức Giê-hô-va cậy đấng tiên tri A-ghê phán cho Xô-rô-ba-bên, con trai Sa-la-thi-ên, quan trấn thủ xứ Giu-đê, và cho Giê-hô-sua, con trai Giô-xa-đác, thầy tế lễ cả, mà rằng:**  
**In the second year of Darius the king, in the sixth month, in the first day of the month, the Word of Yahweh came by Haggai, the prophet, to Zerubbabel, the son of Shealtiel, governor of Judah, and to Joshua, the son of Jehozadak, the high priest, saying, In the second year of Darius the king, in the sixth month, in the first day of the month, hath a word of Jehovah been by the hand of Haggai the prophet, unto Zerubbabel son of Shealtiel, governor of Judah, and unto Joshua son of Josedech, the high priest, saying:**

- 2 Đức Giê-hô-va vạn quân có phán như vậy: Dân này nói rằng: Thì giờ chưa đến, tức là thì giờ xây lại nhà Đức Giê-hô-va.  
"This is what Yahweh of Hosts says: These people say, `The time hasn't yet come, the time for Yahweh's house to be built.`  
Thus spake Jehovah of Hosts, saying: This people! -- they have said, `The time hath not come, The time the house of Jehovah [is] to be built.`"**
- 3 Vậy nên có lời của Đức Giê-hô-va phán ra bởi đấng tiên tri A-gê rằng:  
Then the Word of Yahweh came by Haggai, the prophet, saying,  
And there is a word of Jehovah by the hand of Haggai the prophet, saying:**
- 4 Nay có phải là thì giờ các người ở trong nhà có trần ván, khi nhà này hoang vu sao?  
"Is it a time for you yourselves to dwell in your paneled houses, while this house lies waste?  
Is it time for you -- you! To dwell in your covered houses, And this house to lie waste?"**
- 5 Vậy bây giờ Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Các người khá xem xét đường lối  
Now therefore this is what Yahweh of Hosts says: Consider your ways.  
And now, thus said Jehovah of Hosts, Set your heart to your ways.**
- 6 Các người gieo nhiều mà gặt ít; ăn mà không no; uống mà không đủ; mặc mà không ấm; và kẻ nào làm thuê, dựng tiền công mình trong túi lủng.  
You have sown much, and bring in little. You eat, but you don't have enough. You drink, but you aren't filled with drink. You clothe yourselves, but no one is warm, and he who earns wages earns wages to put them into a bag with holes in it."  
Ye have sown much, and brought in little, To eat, and not to satiety, To drink, and not to drunkenness, To clothe, and none hath heat, And he who is hiring himself out, Is hiring himself for a bag pierced through.**
- 7 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Các người khá xem xét đường lối mình.  
This is what Yahweh of Hosts says: "Consider your ways.  
Thus said Jehovah of Hosts: Set your heart to your ways.**
- 8 Hãy lên núi, đem gỗ về, và xây nhà này, thì ta sẽ lấy nó làm vui lòng, và ta sẽ được sáng danh, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
Go up to the mountain, bring wood, and build the house. I will take pleasure in it, and I will be glorified," says Yahweh.  
Go up the mountain, and ye have brought in wood, And build the house, and I am pleased with it. And I am honoured, said Jehovah.**
- 9 Các người trông nhiều mà được ít; các người đem vào nhà, thì ta đã thổi lên trên. Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Ấy I tại làm sao? Ấy I tại nhà ta thì hoang vu, mà các người ai nấy lo xây nhà mình.  
"You looked for much, and, behold, it came to little; and when you brought it home, I blew it away. Why?" says Yahweh of Hosts, "Because of my house that lies waste, while each of you is busy with his own house.  
Looking for much, and lo, little, And ye brought [it] home, and I blew on it, Wherefore? -- an affirmation of Jehovah of Hosts, Because of My house that is waste, And ye are running -- each to his house,**

- 10 Cho nên, vì cơ các người, trời giữ móc lại, và đất giữ bông trái lại.  
Therefore for your sake the heavens withhold the dew, and the earth withholds its fruit.  
Therefore, over you refrained have the heavens from dew, And the land hath refrained its increase.**
- 11 Ta đã gọi cơn hạn hán đến trên đất, trên các núi, trên lúa mì, trên rượu mới, trên dầu, và trên sản vật đất sanh ra, trên loài người, trên loài vật, và trên mọi việc tay làm.  
I called for a draught on the land, on the mountains, on the grain, on the new wine, on the oil, on that which the ground brings forth, on men, on cattle, and on all the labor of the hands."  
And I proclaim draught on the land, And on the mountains, and on the corn, And on the new wine, and on the oil, And on what the ground doth bring forth, And on man, and on beast, And on all labour of the hands.**
- 12 Vậy Xô-rô-ba-bên, con trai Sa-la-thi-ên, và Giê-hô-sua, con trai Giô-xa-đác, thầy tế lễ cả, cùng cả dân sót lại vâng theo tiếng của Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, và lời của đấng tiên tri A-gê mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình đã sai đến, thì dân sự đều sợ sệt trước mặt Đức Giê-hô-va.  
Then Zerubbabel, the son of Shealtiel, and Joshua, the son of Jehozadak, the high priest, with all the remnant of the people, obeyed the voice of Yahweh, their God, and the words of Haggai, the prophet, as Yahweh, their God, had sent him; and the people feared  
And Zerubbabel son of Shealtiel, and Joshua son of Josedech, the high priest, and all the remnant of the people, do hearken to the voice of Jehovah their God, and unto the words of Haggai the prophet, as Jehovah their God had sent him, and the people are afraid of the face of Jehovah.**
- 13 A-gê, sứ giả của Đức Giê-hô-va bèn nói cùng dân sự theo lệnh truyền của Đức Giê-hô-va, mà rằng: Ta ở cùng các người, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
Then Haggai, Yahweh's messenger, spoke in Yahweh's message to the people, saying, "I am with you," says Yahweh.  
And Haggai, messenger of Jehovah, in messages of Jehovah, speaketh to the people, saying: `I [am] with you, an affirmation of Jehovah.`**
- 14 Đoạn, Đức Giê-hô-va giục lòng Xô-rô-ba-bên, con trai Sa-la-thi-ên, quan trấn thủ Giu-đa, và giục lòng Giê-hô-sua, con trai Giô-xa-đác, thầy tế lễ cả, và giục lòng cả dân sự sót lại; họ đều đến, làm việc nơi nhà Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đức Chúa Trời mình.  
Yahweh stirred up the spirit of Zerubbabel, the son of Shealtiel, governor of Judah, and the spirit of Joshua, the son of Jehozadak, the high priest, and the spirit of all the remnant of the people; and they came and worked on the house of Yahweh of Hosts, their  
And Jehovah doth stir up the spirit of Zerubbabel son of Shealtiel, governor of Judah, and the spirit of Joshua son of Josedech, the high priest, and the spirit of all the remnant of the people, and they come in, and do work in the house of Jehovah of Hosts their God,**
- 15 Ay I ngày hai mươi bốn tháng sáu về năm thứ hai đời vua Đa-ri-út.  
in the twenty-fourth day of the month, in the sixth month, in the second year of Darius the king.  
in the twenty and fourth day of the sixth month, in the second year of Darius the king.**



- 1 Ngày hai mươi mốt tháng bảy có lời của Đức Giê-hô-va phán ra bởi đấng tiên tri A-gê mà rằng:**  
**In the seventh month, in the twenty-first day of the month, the Word of Yahweh came by Haggai the prophet, saying,**  
**In the seventh [month], in the twenty and first of the month, hath a word of Jehovah been by the hand of Haggai the prophet, saying:**
- 2 Bây giờ hãy nói cùng Xô-rô-ba-bên, con trai Sa-la-thi-ên, quan trấn thủ Giu-đa, và Giê-hô-sua, con trai Giô-xa-đác, thầy tế lễ cả, và dân sự sót lại, bảo chúng nó rằng:**  
**"Speak now to Zerubbabel, the son of Shealtiel, governor of Judah, and to Joshua, the son of Jehozadak, the high priest, and to the remnant of the people, saying,**  
**`Speak, I pray thee, unto Zerubbabel son of Shealtiel, governor of Judah, and unto Joshua, son of Josedech, the high priest, and unto the remnant of the people, saying:**
- 3 Ai là kẻ còn sót lại ở trong các người đã xem thấy vinh quang khi trước của nhà này? và bây giờ các người xem nó ra làm sao? Nó ở trên mắt các người, há chẳng phải như là hư không sao?**  
**`Who is left among you who saw this house in its former glory? How do you see it now? Isn't it in your eyes as nothing?**  
**Who among you hath been left that saw this house in its former honour? And what are ye seeing it now? Is it not, compared with it, as nothing in your eyes?**
- 4 Vậy bây giờ, Đức Giê-hô-va phán: Hỡi Xô-rô-ba-bên, người khá can đảm; còn người, Giê-hô-sua, con trai Giô-xa-đác, thầy tế lễ cả, cũng khá can đảm, và hãy làm việc; vì ta ở cùng các người, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.**  
**Yet now be strong, Zerubbabel,` says Yahweh. `Be strong, Joshua, son of Jehozadak, the high priest. Be strong, all you people of the land,` says Yahweh, `and work, for I am with you,` says Yahweh of Hosts.**  
**And now, be strong, O Zerubbabel, An affirmation of Jehovah, And be strong, O Joshua, son of Josedech, the high priest, And be strong, all ye people of the land, An affirmation of Jehovah, And do ye -- (for I [am] with you, An affirmation of Jehovah of Hosts) --**
- 5 Lời giao ước mà ta lập với các người khi các người ra khỏi Ê-díp-tô cùng Thần ta ở giữa các người: chớ sợ hãi.**  
**This is the word that I covenanted with you when you came out of Egypt, and my Spirit lived among you. Don't be afraid.`**  
**The thing that I covenanted with you, In your coming forth from Egypt, And My Spirit is remaining in your midst, fear not.**
- 6 Vì Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Còn một lần, khỏi ít lâu nữa, ta sẽ lam rung động các tầng trời và đất, biển và đất khô.**  
**For this is what Yahweh of Hosts says: `Yet once, it is a little while, and I will shake the heavens, the earth, the sea, and the dry land;**  
**For thus said Jehovah of Hosts: Yet once more -- it [is] a little, And I am shaking the heavens and the earth, And the sea, and the dry land,**

- 7 Ta cũng làm rung động hết thảy các nước hầu đến; rồi ta sẽ làm cho vinh quang đầy đầy nhà này, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
and I will shake all nations. The precious things of all nations will come, and I will fill this house with glory, says Yahweh of Hosts.  
And I have shaken all the nations, And they have come [to] the desire of all the nations, And I have filled this house [with] honour, Said Jehovah of Hosts.**
- 8 Bạc là của ta, vàng là của ta, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
The silver is mine, and the gold is mine,` says Yahweh of Hosts.  
Mine [is] the silver, and Mine the gold, An affirmation of Jehovah of Hosts.**
- 9 Vinh quang sau rốt của nhà này sẽ lớn hơn vinh quang trước, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy; và ta sẽ ban sự bình an trong chốn này, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
`The latter glory of this house will be greater than the former,` says Yahweh of Hosts; `and in this place will I give peace,` says Yahweh of Hosts."  
Greater is the honour of this latter house, Than of the former, said Jehovah of Hosts, And in this place do I give peace, An affirmation of Jehovah of Hosts.`**
- 10 Ngày hai mươi bốn tháng chín về năm thứ hai của Đa-ri-út, có lời của Đức Giê-hô-va phán ra bởi đấng tiên tri A-gê, mà rằng:  
In the twenty-fourth day of the ninth month, in the second year of Darius, the Word of Yahweh came by Haggai the prophet, saying,  
On the twenty and fourth of the ninth [month], in the second year of Darius, hath a word of Jehovah been by the hand of Haggai the prophet, saying:**
- 11 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Bây giờ hãy hỏi các thầy tế lễ về luật pháp rằng:  
"Thus says Yahweh of Hosts: Ask now the priests concerning the law, saying,  
Thus said Jehovah of Hosts: `Ask, I pray thee, the priests [of] the law, saying:**
- 12 Nếu có kẻ gói thịt thánh trong ché áo, và ché áo mình đụng đến bánh, hoặc vật gì nấu chín, hoặc rượu, hoặc dầu, hay là đồ ăn gì, thì vậy đó có nên thánh không? Các thầy tế lễ đều đáp rằng: Không.  
`If someone carries holy meat in the fold of his garment, and with his fold touches bread, stew, wine, oil, or any food, will it become holy?`" The priests answered, "No."  
Lo, one doth carry holy flesh in the skirt of his garment, and he hath come with his skirt against the bread, or against the pottage, or against the wine, or against the oil, or against any food -- is it holy?` And the priests answer and say, `No.`**
- 13 A-gê lại rằng: Nếu ai bị ô uế vì thân chết đụng đến các vật ấy, thì các vật ấy có lây ô uế không? Các thầy tế lễ trả lời rằng: Các vật ấy sẽ bị ô uế.  
Then Haggai said, "If one who is unclean by reason of a dead body touch any of these, will it be unclean?" The priests answered, "It will be unclean."  
And Haggai saith, `If the unclean of body doth come against any of these, is it unclean?` And the priests answer and say, `It is unclean.`**

- 14 A-ghe bèn nói rằng: Đức Giê-hô-va phán: Dân này nước này ở trước mặt ta cũng vậy; cả công việc tay chúng nó làm ra cũng vậy; vật chúng nó dâng tại đây cũng bị ô uế.**  
**Then Haggai answered, "So is this people, and so is this nation before me," says Yahweh; and so is every work of their hands. That which they offer there is unclean.**  
**And Haggai answereth and saith, "So [is] this people, and so [is] this nation before Me -- an affirmation of Jehovah -- and so [is] every work of their hands, and that which they bring near there -- it is unclean.**
- 15 Vậy bây giờ, ta xin các người khá suy nghĩ, từ ngày này về trước, khi chưa đặt hòn đá này trên hòn đá kia nơi đền thờ Đức Giê-hô-va.**  
**Now, please consider from this day and backward, before a stone was laid on a stone in the temple of Yahweh.**  
**And now, lay [it], I pray you, to your heart, From this day, and onwards, Before the laying of stone to stone in the temple of Jehovah.**
- 16 Trải qua cả lúc đó, khi người ta đến một đống lúa đáng được hai mươi lều, chỉ được có mười; và khi người ta đến bàn ép rượu, đáng được năm mươi lều, chỉ được có hai**  
**Through all that time, when one came to a heap of twenty measures, there were only ten. When one came to the wine vat to draw out fifty, there were only twenty.**  
**From that time [one] hath come to a heap of twenty, And it hath been ten, He hath come unto the wine-fat to draw out fifty purahs, And it hath been twenty.**
- 17 Ta đã dùng những hạn hán, ten rét, mưa đá đánh phạt các người trong mọi việc tay các người làm, mà các người không trở lại cùng ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**I struck you with blight, mildew, and hail in all the work of your hands; yet you didn't turn to me," says Yahweh.**  
**I have smitten you with blasting, And with mildew, and with hail -- All the work of your hands, And there is none of you with Me, An affirmation of Jehovah.**
- 18 Bây giờ hãy suy nghĩ; từ ngày nay về trước, tức là từ ngày hai mươi bốn tháng chín, từ ngày đặt nền của đền thờ Đức Giê-hô-va; hãy suy nghĩ điều đó!**  
**Consider, please, from this day and backward, from the twenty-fourth day of the ninth month, since the day that the foundation of Yahweh's temple was laid, consider it.**  
**Set [it], I pray you, to your heart, from this day and onwards, from the twenty and fourth day of the ninth [month], even from the day that the temple of Jehovah hath been founded, set [it] to your heart.**
- 19 Các người còn có hạt giống nơi hầm vựa không? Dầu cho đến cây nho, cây vả, cây lựu, cây ô-li-ve, cũng không có cây nào ra trái. Nhưng từ ngày này, ta sẽ ban phúc cho các**  
**Is the seed yet in the barn? Yes, the vine, the fig-tree, the pomegranate, and the olive tree haven't brought forth. From this day will I bless you."**  
**Is the seed yet in the barn? And hitherto the vine and the fig, And the pomegranate, and the olive-tree, Have not borne -- from this day I bless."**
- 20 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán lần thứ hai cho A-ghe trong ngày hai mươi bốn tháng ấy,**  
**The Word of Yahweh came the second time to Haggai in the twenty-fourth day of the month, saying,**  
**And there is a word of Jehovah a second time unto Haggai, on the twenty and fourth of the month, saying:**

- 21** **Hãy nói cùng Xô-rô-ba-bên, quan trấn thủ Giu-đa, mà rằng: Ta sẽ làm rung động các tầng trời và đất;**  
**"Speak to Zerubbabel, governor of Judah, saying, `I will shake the heavens and the earth.**  
**`Speak unto Zerubbabel governor of Judah, saying: I am shaking the heavens and the earth,**
- 22** **Ta sẽ lật đổ ngôi của các nước, diệt quyền thế các nước của các dân; ta sẽ đánh đổ các xe cộ và người ngồi ở trên; các ngựa và người cỡi, ai nấy sẽ bị đánh ngã bởi gươm của anh em mình.**  
**I will overthrow the throne of kingdoms. I will destroy the strength of the kingdoms of the nations. I will overthrow the chariots, and those who ride in them. The horses and their riders will come down, everyone by the sword of his brother.**  
**And have overturned the throne of kingdoms, And I have destroyed the strength of kingdoms of the nations, And overturned chariot and its charioteers, And come down have horses and their riders, Each by the sword of his brother.**
- 23** **Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Hỡi Xô-rô-ba-bên, con trai Sa-la-thi-ên, trong ngày đó, ta sẽ lấy người làm đầy tớ ta! Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ đặt người như ấn tín; vì ta đã chọn người, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.**  
**In that day, says Yahweh of Hosts, will I take you, Zerubbabel, my servant, the son of Shealtiel,` says Yahweh, `and will make you as a signet, for I have chosen you,` says Yahweh of Hosts."**  
**In that day -- an affirmation of Jehovah of Hosts, I take thee, Zerubbabel, son of Shealtiel, My servant -- an affirmation of Jehovah, And have set thee as a signet, for on thee I have fixed, An affirmation of Jehovah of Hosts!**
- 1** **Tháng tám năm thứ hai Đa-ri-út, có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng đấng tiên tri Xa-cha-ri, con trai Ba-ra-chi, cháu, Y-đô, mà rằng:**  
**In the eighth month, in the second year of Darius, came the word of Yahweh to Zechariah the son of Berechiah, the son of Iddo, the prophet, saying,**  
**In the eighth month, in the second year of Darius, hath a word of Jehovah been unto Zechariah, son of Berechiah, son of Iddo, the prophet, saying:**
- 2** **Đức Giê-hô-va đã rất không bằng lòng tổ phụ các người.**  
**Yahweh was sore displeased with your fathers.**  
**`Jehovah was wroth against your fathers -- wrath!**
- 3** **Vậy khá nói cùng chúng rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Hãy trở lại cùng ta, Đức Giê-hô-va vạn quân phán, thì ta sẽ trở lại cùng các người, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.**  
**Therefore say you to them, Thus says Yahweh of Hosts: Return to me, says Yahweh of Hosts, and I will return to you, says Yahweh of Hosts.**  
**And thou hast said unto them, Thus said Jehovah of Hosts, turn back unto Me, An affirmation of Jehovah of Hosts, And I turn back unto you, said Jehovah of Hosts.**

- 4** Chớ như tổ phụ các người, các tiên tri xưa kia đã kêu họ mà rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Bây giờ khá xây bỏ đường dữ và việc làm dữ của các người; nhưng họ chẳng nghe, chẳng hề để ý nghe ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**Don't you be as your fathers, to whom the former prophets cried, saying, Thus says Yahweh of hosts, Return you now from your evil ways, and from your evil doings: but they did not hear, nor listen to me, says Yahweh.**  
**Ye shall not be as your fathers, To whom the former prophets called, saying: Thus said Jehovah of Hosts, Turn back I pray you, From your evil ways and from your evil doings, And they did not hearken, Nor attend to Me -- an affirmation of Jehovah.**
- 5** Chớ nào tổ phụ các người ở đâu? Và những tiên tri ấy có sống đời đời chẳng?  
**Your fathers, where are they? and the prophets, do they live forever?**  
**Your fathers -- where [are] they? And the prophets -- to the age do they live?**
- 6** Song những lời phán và lẽ luật ta đã truyền cho tôi tớ ta là các đấng tiên tri, há chẳng kịp đến tổ phụ các người sao? Nên họ đã trở lại và nói rằng: Mọi điều mà Đức Giê-hô-va vạn quân đã định làm cho chúng ta theo như đường lối và việc làm của chúng ta, thì đã làm cho chúng ta như vậy.  
**But my words and my statutes, which I commanded my servants the prophets, did they not overtake your fathers? and they turned and said, Like as Yahweh of Hosts thought to do to us, according to our ways, and according to our doings, so has he dealt with us.**  
**Only, My words, and My statutes, That I commanded My servants the prophets, Have they not overtaken your fathers, And they turn back and say: As Jehovah of Hosts designed to do to us, According to our ways, and according to our doings, So He hath done to us?**
- 7** Ngày hai mươi bốn tháng mười một, là tháng Sê-bát, trong năm thứ hai Đa-ri-út, có lời của Đức Giê-hô-va phán cho đấng tiên tri Xa-cha-ri, con trai Ba-ra-chi, cháu Y-đô, như vậy:  
**On the four and twentieth day of the eleventh month, which is the month Shebat, in the second year of Darius, came the word of Yahweh to Zechariah the son of Berechiah, the son of Iddo, the prophet, saying,**  
**On the twenty and fourth day of the eleventh month, (it [is] the month of Sebat,) in the second year of Darius, hath a word of Jehovah been unto Zechariah, son of Berechiah, son of Iddo, the prophet, saying:**
- 8** Ta thấy trong ban đêm: này, có một người cỡi ngựa hồng đứng trong những cây sim ở nơi thấp, và đằng sau người có những ngựa hồng, ngựa xám, ngựa trắng.  
**I saw in the night, and, behold, a man riding on a red horse, and he stood among the myrtle-trees that were in the bottom; and behind him there were horses, red, sorrel, and white.**  
**I have seen by night, and lo, one riding on a red horse, and he is standing between the myrtles that [are] in the shade, and behind him [are] horses, red, bay, and white.**
- 9** Ta nói rằng: Hỡi chúa tôi, những ngựa ấy nghĩa là gì? thì thiên sứ nói cùng ta, bảo ta rằng: Ta sẽ chỉ cho người những ngựa này nghĩa là gì.  
**Then said I, my lord, what are these? The angel who talked with me said to me, I will show you what these are.**  
**And I say, `What [are] these, my lord?` And the messenger who is speaking with me saith unto me, `I -- I do shew thee what these [are].`**

**10 Người đứng trong những cây sim đáp rằng: Đây là những kẻ mà Đức Giê-hô-va sai đi lại trải qua đất.**

**The man who stood among the myrtle-trees answered, These are they whom Yahweh has sent to walk back and forth through the earth.**

**And the one who is standing between the myrtles doth answer and say, `These [are] they whom Jehovah hath sent to walk up and down in the land.`**

**11 Chúng nó bèn đáp lại cùng thiên sứ đứng trong những cây sim rằng: Chúng tôi đã đi lại trải qua đất; này, cả đất đều ở yên và im lặng.**

**They answered the angel of Yahweh who stood among the myrtle-trees, and said, We have walked back and forth through the earth, and, behold, all the earth sits still, and is at rest.**

**And they answer the messenger of Jehovah who is standing between the myrtles, and say, `We have walked up and down in the land, and lo, all the land is sitting still, and at rest.`**

**12 Bảy giờ thiên sứ của Đức Giê-hô-va đáp rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân! Ngài sẽ không thương xót Giê-ru-sa-lem và các thành của Giu-đa cho đến chừng nào, là những thành Ngài đã nổi giận nghịch cùng nó bảy mươi năm nay?**

**Then the angel of Yahweh answered, O Yahweh of Hosts, how long will you not have mercy on Jerusalem and on the cities of Judah, against which you have had indignation these seventy years?**

**And the messenger of Jehovah answereth and saith, `Jehovah of Hosts! till when dost Thou not pity Jerusalem, and the cities of Judah, that Thou hast abhorred these seventy years?`**

**13 Đức Giê-hô-va lấy những lời lành, những lời yên ủi đáp cùng thiên sứ đương nói với ta.**

**Yahweh answered the angel who talked with me with good words, [even] comfortable words.**

**And Jehovah answereth the messenger, who is speaking with me, good words, comfortable words.**

**14 Đoạn, thiên sứ đương nói cùng ta, bảo ra rằng: Khá kêu lên và nói rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân có phán: Ta vì Giê-ru-sa-lem và Si-ôn động lòng ghen quá lắm;**

**So the angel who talked with me said to me, Cry you, saying, Thus says Yahweh of Hosts: I am jealous for Jerusalem and for Zion with a great jealousy.**

**And the messenger who is speaking with me, saith unto me, `Call, saying: Thus said Jehovah of Hosts: I have been zealous for Jerusalem, and for Zion [with] great zeal.**

**15 và ta rất không đẹp lòng các dân tộc đương yên vui; vì ta hơi không bằng lòng, và chúng nó càng thêm sự khốn nạn.**

**I am very sore displeased with the nations that are at ease; for I was but a little displeased, and they helped forward the affliction.**

**And [with] great wrath I am wroth against the nations who are at ease, For I was a little wroth, and they assisted -- for evil.**

- 16** Vậy nên Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta lấy lòng thương xót trở về cùng Giê-ru-sa-lem; nhà ta sẽ xây lại trong nó, dây mực sẽ giăng trên Giê-ru-sa-lem, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
Therefore thus says Yahweh: I am returned to Jerusalem with mercies; my house shall be built in it, says Yahweh of Hosts, and a line shall be stretched forth over Jerusalem.  
Therefore, thus said Jehovah: I have turned to Jerusalem with mercies, My house is built in it, An affirmation of Jehovah of Hosts, And a line is stretched over Jerusalem.
- 17** Hãy kêu lần nữa mà rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Các thành ta sẽ còn đầy tràn sự thịnh vượng, Đức Giê-hô-va sẽ còn yên ủi Si-ôn, và còn kén chọn Giê-ru-sa-lem.  
Cry yet again, saying, Thus says Yahweh of Hosts: My cities shall yet overflow with prosperity; and Yahweh shall yet comfort Zion, and shall yet choose Jerusalem.  
Again call, saying: Thus said Jehovah of Hosts, Again do my cities overflow from good, And Jehovah hath again comforted Zion, And He hath fixed again on Jerusalem.
- 18** Đoạn, ta ngước mắt lên, ta nhìn xem, này, có bốn cái sừng.  
I lifted up my eyes, and saw, and, behold, four horns.  
And I lift up mine eyes, and look, and lo, four horns.
- 19** Ta bèn nói cùng thiên sứ đương nói với ta rằng: Những vật ấy là gì? Người đáp cùng ta rằng: Ấy là những sừng đã làm tan tác Giu-đa, Y-sơ-ra-ên, và Giê-ru-sa-lem.  
I said to the angel who talked with me, What are these? He answered me, These are the horns which have scattered Judah, Israel, and Jerusalem.  
And I say unto the messenger who is speaking with me, `What [are] these?` And he saith unto me, `These [are] the horns that have scattered Judah, Israel, and Jerusalem.`
- 20** Đoạn, Đức Giê-hô-va cho ta xem bốn người thợ rèn;  
Yahweh showed me four smiths.  
And Jehovah doth shew me four artizans.
- 21** thì ta hỏi rằng: Những kẻ này đến làm chi? Ngài đáp rằng: Ấy ó là những sừng đã làm tan tác Giu-đa, cho đến nỗi không người nào ngóc đầu lên được; nhưng những kẻ này đã đến để làm kinh hãi chúng nó, và để ném xuống những sừng của các nước đã cất sừng lên nghịch cùng đất Giu-đa đặng làm tan tác nó.  
Then said I, What come these to do? He spoke, saying, These are the horns which scattered Judah, so that no man did lift up his head; but these are come to terrify them, to cast down the horns of the nations, which lifted up their horn against the land of Judah to scatter it.  
And I say, `What [are] these coming in to do?` And He speaketh, saying: `These [are] the horns that have scattered Judah, so that no one hath lifted up his head, and these come in to trouble them, to cast down the horns of the nations who are lifting up a horn against the land of Judah -- to scatter it.`
- 1** Ta lại ngước mắt lên và nhìn xem; kia, một người cầm dây đo trong tay.  
I lifted up my eyes, and saw, and, behold, a man with a measuring line in his hand.  
And I lift up mine eyes, and look, and lo, a man, and in his hand a measuring line.

- 2 Ta bèn nói cùng người rằng: Ông đi đâu? Người đáp rằng: Ta đi đo Giê-ru-sa-lem, để xem bề rộng và bề dài nó là bao nhiêu.**  
**Then said I, Where go you? He said to me, To measure Jerusalem, to see what is the breadth of it, and what is the length of it.**  
**And I say, `Whither are thou going?` And he saith unto me, `To measure Jerusalem, to see how much [is] its breadth, and how much its length.`**
- 3 Này, thiên sứ đương nói cùng ta bèn đi ra, và một thiên sứ khác đi ra đón người,**  
**Behold, the angel who talked with me went forth, and another angel went out to meet him, And lo, the messenger who is speaking with me is going out, and another messenger is going out to meet him,**
- 4 và bảo người rằng: Hãy chạy nói cùng người trai trẻ đó rằng: Giê-ru-sa-lem sẽ có dân cư và như làng không có tường thành, vì có rất đông người và súc vật ở giữa nó.**  
**and said to him, Run, speak to this young man, saying, Jerusalem shall be inhabited as villages without walls, by reason of the multitude of men and cattle therein.**  
**and he saith unto him, `Run, speak unto this young man, saying: Unwalled villages inhabit doth Jerusalem, From the abundance of man and beast in her midst.**
- 5 Vì ta, Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ làm tường bằng lửa chung quanh nó, và sẽ làm sự vinh hiển ở giữa nó.**  
**For I, says Yahweh, will be to her a wall of fire round about, and I will be the glory in the midst of her.**  
**And I -- I am to her -- an affirmation of Jehovah, A wall of fire round about, And for honour I am in her midst.**
- 6 Đức Giê-hô-va phán: Hè hề! các người khá trốn, khá trốn khỏi đất phương bắc; vì ta đã làm cho các người tan tác như bốn gió của trời, Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**Ho, ho, flee from the land of the north, says Yahweh; for I have spread you abroad as the four winds of the sky, says Yahweh.**  
**Ho, ho, and flee from the land of the north, An affirmation of Jehovah, For, as the four winds of the heavens, I have spread you abroad, An affirmation of Jehovah.**
- 7 Hỡi Si-ôn ở với con gái Ba-by-lôn, hề, người khá trốn đi.**  
**Ho Zion, escape, you who dwell with the daughter of Babylon.**  
**Ho, Zion, be delivered who art dwelling [with] the daughter of Babylon.**
- 8 Vì Đức Giê-hô-va vạn quân phán rằng: Sau sự vinh hiển, rồi Ngài sai ta đến cùng các nước cướp bóc các người; vì ai đụng đến các người tức là đụng đến con người mắt**  
**For thus says Yahweh of hosts: After glory has he sent me to the nations which plundered you; for he who touches you touches the apple of his eye.**  
**For thus said Jehovah of Hosts: After honour He hath sent me unto the nations who are spoiling you, For he who is coming against you, Is coming against the daughter of His**
- 9 Vì này, ta sẽ vẫy tay lên trên chúng nó, chúng nó sẽ làm mồi cho tôi tớ mình; và các người sẽ biết rằng Đức Giê-hô-va vạn quân đã sai ta đến.**  
**For, behold, I will shake my hand over them, and they shall be a spoil to those who served them; and you shall know that Yahweh of Hosts has sent me.**  
**For lo, I am waving my hand against them, And they have been a spoil to their servants. And ye have known that Jehovah of Hosts hath sent me.**



- 10** Hỡi con gái Si-ôn, hãy hát mừng và vui vẻ; vì này, ta đến, và ta sẽ ở giữa ngươi, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
Sing and rejoice, daughter of Zion; for, behold, I come, and I will dwell in the midst of you, says Yahweh.  
Singe, and rejoice, O daughter of Zion, For lo, I am coming, and have dwelt in thy midst, An affirmation of Jehovah.
- 11** Trong ngày đó, nhiều nước sẽ quy phục Đức Giê-hô-va, và trở nên dân ta; ta sẽ ở giữa ngươi, ngươi sẽ biết rằng Đức Giê-hô-va vạn quân đã sai ta đến cùng ngươi.  
Many nations shall join themselves to Yahweh in that day, and shall be my people; and I will dwell in the midst of you, and you shall know that Yahweh of Hosts has sent me to you.

And joined have been many nations unto Jehovah in that day, And they have been to Me for a people, And I have dwelt in thy midst, And thou hast known that Jehovah of Hosts hath sent me unto thee.

- 12** Đức Giê-hô-va sẽ được Giu-đa làm phần sản nghiệp Ngài trong đất thánh, và Ngài sẽ còn kén chọn Giê-ru-sa-lem.  
Yahweh shall inherit Judah as his portion in the holy land, and shall yet choose And Jehovah hath inherited Judah, His portion on the holy ground, And He hath fixed again on Jerusalem.
- 13** Mọi xác thịt khá nín lặng trước mặt Đức Giê-hô-va; vì Ngài đã thức dậy từ nơi ngự thánh của Ngài.  
Be silent, all flesh, before Yahweh; for he is waked up out of his holy habitation. Hush, all flesh, because of Jehovah, For He hath been roused up from His holy
- 1** Đoạn, Đức Giê-hô-va cho ta xem thấy thầy tế lễ cả Giê-hô-sua đứng trước mặt thiên sứ Đức Giê-hô-va, và Sa-tan đứng bên hữu người đặng đối địch người.  
He showed me Joshua the high priest standing before the angel of Yahweh, and Satan standing at his right hand to be his adversary.  
And he sheweth me Joshua the high priest standing before the messenger of Jehovah, and the Adversary standing at his right hand, to be an adversary to him.
- 2** Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-tan rằng: Hỡi Sa-tan, nguyên Đức Giê-hô-va quở trách ngươi; nguyên Đức Giê-hô-va là Đấng đã kén chọn Giê-ru-sa-lem quở trách ngươi. Chớ thì này há chẳng phải là cái đóm đã kéo ra từ lửa sao?  
Yahweh said to Satan, Yahweh rebuke you, Satan; yes, Yahweh that has chosen Jerusalem rebuke you: is not this a brand plucked out of the fire?  
And Jehovah saith unto the Adversary: `Jehovah doth push against thee, O Adversary, Yea, push against thee doth Jehovah, Who is fixing on Jerusalem, Is not this a brand delivered from fire?`
- 3** Vả, Giê-hô-sua mặc áo bẩn, đứng trước mặt thiên sứ.  
Now Joshua was clothed with filthy garments, and was standing before the angel. And Joshua was clothed with filthy garments, and is standing before the messenger.

- 4** Thiên sứ cất tiếng nói cùng những kẻ đứng ở trước mặt mình rằng: **Hãy lột bỏ những áo bẩn khỏi nó. Lại nói cùng Giê-hô-sua rằng: Hãy nhìn xem, ta đã bỏ sự gian ác khỏi người.**  
**He answered and spoke to those who stood before him, saying, Take the filthy garments from off him. To him he said, Behold, I have caused your iniquity to pass from you, and I will clothe you with rich clothing.**  
**And he answereth and speaketh unto those standing before him, saying: `Turn aside the filthy garments from off him.` And he saith unto him, `See, I have caused thine iniquity to pass away from off thee, so as to clothe thee with costly apparel.`**
- 5** Ta bèn nói rằng: **Khá đội mũ sạch trên đầu người. Thì người ta đội trên đầu người một cái mũ sạch, đoạn mặc áo xống cho người; thiên sứ của Đức Giê-hô-va đương đứng đó.**  
**I said, Let them set a clean mitre on his head. So they set a clean mitre on his head, and clothed him with garments; and the angel of Yahweh was standing by.**  
**He also said, `Let them set a pure diadem on his head. And they set the pure diadem on his head, and clothe him with garments. And the messenger of Jehovah is standing,**
- 6** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va bèn đối chứng cùng Giê-hô-sua rằng:  
**The angel of Yahweh protested to Joshua, saying,**  
**and the messenger of Jehovah doth protest to Joshua, saying:**
- 7** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: **Nếu người bước đi trong đường lối ta, vâng giữ điều ta dạy phải giữ, thì người sẽ được xét đoán nhà ta, và canh giữ hiên cửa ta, ta sẽ cho người bước đi trong hàng những kẻ đứng chầu này.**  
**Thus says Yahweh of hosts: If you will walk in my ways, and if you will keep my charge, then you also shall judge my house, and shall also keep my courts, and I will give you a place of access among these who stand by.**  
**`Thus said Jehovah of Hosts: If in My ways thou dost walk, And if My charge thou dost keep, Then also thou dost judge My house, And also thou dost keep My courts, And I have given to thee conductors among these standing by.**
- 8** Hỡi Giê-hô-sua, thầy tế lễ cả, người cùng bạn hữu người ngồi trước mặt người hãy nghe, vì những kẻ này làm dấu: này, quả thật ta sẽ làm cho đầy tớ ta là Chòi mọc dấy lên.  
**Hear now, Joshua the high priest, you and your fellows who sit before you; for they are men who are a sign: for, behold, I will bring forth my servant the Branch.**  
**Hear, I pray thee, Joshua, the high priest, Thou and thy companions sitting before thee, (For men of type [are] they,) For lo, I am bringing in My servant -- a Shoot.**
- 9** Vì này, hòn đá mà ta để trước mặt Giê-hô-sua chỉ một hòn mà có bảy con mắt. Này, ta sẽ chạm trở nó, và ta sẽ cất sự gian ác khỏi đất này trong một ngày, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
**For, behold, the stone that I have set before Joshua; on one stone are seven eyes: behold, I will engrave the engraving of it, says Yahweh of Hosts, and I will remove the iniquity of that land in one day.**  
**For lo, the stone that I put before Joshua, On one stone [are] seven eyes, Lo, I am graving its graving, An affirmation of Jehovah of Hosts, And I have removed the iniquity of that land in one day.**

- 10 Đức Giê-hô-va vạn quân phán:** Trong ngày đó, các người ai nấy sẽ mời kẻ lân cận mình dưới cây nho và dưới cây vả.  
**In that day, says Yahweh of hosts, shall you invite every man his neighbor under the vine and under the fig-tree.**  
**In that day -- an affirmation of Jehovah of Hosts, Ye do call, each unto his neighbour, Unto the place of the vine, And unto the place of the fig-tree!**
- 1 Đoạn, thiên sứ nói cùng ta trở lại, đánh thức ta, như một người đương ngủ bị người ta đánh thức.**  
**The angel who talked with me came again, and waked me, as a man who is wakened out of his sleep.**  
**And the messenger who is speaking with me doth turn back, and stir me up as one who is stirred up out of his sleep,**
- 2 Người nói cùng ta rằng: Người thấy gì? Ta đáp rằng: Tôi nhìn xem, kìa một cái chơn đèn bằng vàng cả, và một cái chậu trên chót nó, nó có bảy ngọn đèn; có bảy cái ống cho mỗi ngọn đèn ở trên chót nó.**  
**He said to me, What see you? I said, I have seen, and, behold, a lampstand all of gold, with its bowl on the top of it, and its seven lamps thereon; there are seven pipes to each of the lamps, which are on the top of it;**  
**and he saith unto me, `What art thou seeing?` And I say, `I have looked, and lo, a candlestick of gold -- all of it, and its bowl [is] on its top, and its seven lamps [are] upon it, and twice seven pipes [are] to the lights that [are] on its top,**
- 3 Ở kề bên lại có hai cây ô-li-ve, một cây ở bên hữu cái chậu, và một cái ở bên tả.**  
**and two olive-trees by it, one on the right side of the bowl, and the other on the left side of it.**  
**and two olive-trees [are] by it, one on the right of the bowl, and one on its left.`**
- 4 Bảy giờ ta cất tiếng nói cùng thiên sứ đương nói với ta như vậy: Hỡi chúa tôi, những điều này là gì?**  
**I answered and spoke to the angel who talked with me, saying, What are these, my lord? And I answer and speak unto the messenger who is speaking with me, saying, `What [are] these, my lord?`**
- 5 Thiên sứ nói cùng ta đáp rằng: Người không biết những điều này là gì sao? Ta nói: Thưa chúa! tôi không biết.**  
**Then the angel who talked with me answered me, Don`t you know what these are? I said, No, my lord.**  
**And the messenger who is speaking with me answereth and saith unto me, `Hast thou not known what these [are]?` And I say, `No, my lord.`**
- 6 Người đáp lại rằng: Đây là lời của Đức Giê-hô-va phán cho Xô-rô-ba-bên rằng: Ấy chớ ngươi phải là bởi quyền thế, cũng chẳng phải là bởi năng lực, bèn là bởi Thần ta, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.**  
**Then he answered and spoke to me, saying, This is the word of Yahweh to Zerubbabel, saying, Not by might, nor by power, but by my Spirit, says Yahweh of Hosts.**  
**And he answereth and speaketh unto me, saying: `This [is] a word of Jehovah unto Zerubbabel, saying: Not by a force, nor by power, But -- by My Spirit, said Jehovah of Hosts.**

- 7 Hỡi núi lớn, người là ai? Ở trước mặt Xô-rô-ba-bên người sẽ trở nên đồng bằng. Nó sẽ đem đá chót ra; sẽ có tiếng kêu rằng: Xin ban ơn, ban ơn cho nó!  
Who are you, great mountain? before Zerubbabel [you shall become] a plain; and he shall bring forth the top stone with shouts of Grace, grace, to it.  
Who [art] thou, O great mountain Before Zerubbabel -- for a plain! And he hath brought forth the top-stone, Cries of Grace, grace -- [are] to it.`**
- 8 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:  
Moreover the word of Yahweh came to me, saying,  
And there is a word of Jehovah to me, saying,**
- 9 Tay Xô-rô-ba-bên đã lập nền nhà này, thì tay nó cũng sẽ làm xong; và người sẽ biết rằng Đức Giê-hô-va vạn quân đã sai ta đến cùng các người.  
The hands of Zerubbabel have laid the foundation of this house; his hands shall also finish it; and you shall know that Yahweh of Hosts has sent me to you.  
Hands of Zerubbabel did found this house, And his hands do finish it, And thou hast known that Jehovah of Hosts Hath sent me unto you.**
- 10 Vì ai là kẻ khinh dể ngày của những điều nhỏ mọn? Bảy con mắt Đức Giê-hô-va trải đi qua lại khắp đất, sẽ vui mà xem thấy dây chuẩn mực ở trong tay Xô-rô-ba-bên.  
For who has despised the day of small things? for these seven shall rejoice, and shall see the plummet in the hand of Zerubbabel; [these are] the eyes of Yahweh, which run back and forth through the whole earth.  
For who trampled on the day of small things, They have rejoiced, And seen the tin weight in the hand of Zerubbabel, These seven [are] the eyes of Jehovah, They are going to and fro in all the land.`**
- 11 Ta bèn đáp lại cùng người rằng: Hai nhánh ô-li-ve ở bên hữu và bên tả chơn đèn là gì?  
Then answered I, and said to him, What are these two olive-trees on the right side of the lampstand and on the left side of it?  
And I answer and say unto him, `What [are] these two olive-trees, on the right of the candlestick, and on its left?`**
- 12 Ta lại cất tiếng nói cùng người lần thứ hai mà rằng: Hai nhánh ô-li-ve ở kề bên hai ống vòi vàng, có đầu vàng chảy ra, là gì?  
I answered the second time, and said to him, What are these two olive-branches, which are beside the two golden spouts, that empty the golden [oil] out of themselves?  
And I answer a second time, and say unto him, `What [are] the two branches of the olive trees that, by means of the two golden pipes, are emptying out of themselves the oil?`**
- 13 Người đáp rằng: Người không biết những điều đó là gì sao? Ta nói: Thưa chúa, tôi không biết.  
He answered me and said, "Don't you know what these are?" I said, No, my lord.  
And he speaketh unto me, saying, `Hast thou not known what these [are]?` And I say, `No, my lord.`**
- 14 Người bèn nói rằng: Ấy l hai người chịu xúc dầu, đứng bên Chúa của cả đất.  
Then said he, These are the two anointed ones, that stand by the Lord of the whole earth.  
And he saith, `These [are] the two sons of the oil, who are standing by the Lord of the whole earth.`**

- 1 Đoạn, ta lại ngược mắt nhìn xem, này có một cuốn sách bay.**  
**Then again I lifted up my eyes, and saw, and, behold, a flying scroll.**  
**And I turn back, and lift up mine eyes, and look, and lo, a flying roll.**
- 2 Người nói cùng ta rằng: Người thấy gì? Ta trả lời rằng: Tôi thấy một cuốn sách bay, bề dài nó hai mươi cu-đê, bề ngang mười cu-đê.**  
**He said to me, What see you? I answered, I see a flying scroll; the length of it is twenty cubits, and the breadth of it ten cubits.**  
**And he saith unto me, `What art thou seeing?` And I say, `I am seeing a flying roll, its length twenty by the cubit, and its breadth ten by the cubit.`**
- 3 Người bảo ta rằng: Ấy là sự rủa sả tràn ra trên khắp mặt đất: hễ ai trộm cướp sẽ bị dứt đi theo chữ trên mặt này của cuốn sách này; hễ ai thề sẽ bị dứt đi theo chữ trên mặt kia của cuốn sách này.**  
**Then said he to me, This is the curse that goes forth over the surface of the whole land: for everyone who steals shall be cut off on the one side according to it; and everyone who swears shall be cut off on the other side according to it.**  
**And he saith unto me, `This [is] the execration that is going forth over the face of all the land, for every one who is stealing, on the one side, according to it, hath been declared innocent, and every one who hath sworn, on the other side, according to it, hath been declared innocent.**
- 4 Đức Giê-hô-va vạn quân phán rằng: Ta sẽ khiến cuốn sách này đi ra, nó sẽ vào trong nhà kẻ trộm, và trong nhà kẻ chỉ danh ta mà thề dối; thì nó sẽ ở giữa nhà kẻ ấy và thiêu nhà đi cả gỗ lẫn đá.**  
**I will cause it to go forth, says Yahweh of Hosts, and it shall enter into the house of the thief, and into the house of him who swears falsely by my name; and it shall abide in the midst of his house, and shall consume it with the timber of it and the stones of it.**  
**`I have brought it out -- an affirmation of Jehovah of Hosts -- and it hath come in unto the house of the thief, and unto the house of him who hath sworn in My name to a falsehood, and it hath remained in the midst of his house, and hath consumed it, both its wood and its stones.`**
- 5 Thiên sứ nói cùng ta bèn đi ra và bảo ta rằng: Bây giờ hãy ngược mắt lên xem vật đi ra là**  
**Then the angel who talked with me went forth, and said to me, Lift up now your eyes, and see what is this that goes forth.**  
**And the messenger who is speaking with me goeth forth, and saith unto me, `Lift up, I pray thee, thine eyes, and see what [is] this that is coming forth?`**
- 6 Ta nói rằng: Ấy là gì? Người đáp rằng: Ấy là một cái ê-pha đang ra. Người lại nói, ấy là hình dáng chúng nó trong cả đất.**  
**I said, What is it? He said, This is the ephah that goes forth. He said moreover, This is their appearance in all the land**  
**And I say, `What [is] it?` And he saith, `This -- the ephah that is coming forth.` And he saith, `This [is] their aspect in all the land.**
- 7 Đoạn, ta thấy một khối chì tròn được cất lên được cất lên, và một người đàn bà ngồi giữa ê-pha.**  
**(and, behold, there was lifted up a talent of lead); and this is a woman sitting in the midst of the ephah.**  
**And lo, a cake of lead lifted up; and this [is] a woman sitting in the midst of the ephah.`**

- 8 Người nói rằng: Ấy ó là Sự hung ác. Rồi người quăng người đờn bà xuống vào giữa ê-pha, và chận khối chì trên miệng ê-pha.**  
**He said, This is Wickedness: and he cast her down into the midst of the ephah; and he cast the weight of lead on the mouth of it.**  
**And he saith, `This [is] the wicked woman.` And he casteth her unto the midst of the ephah, and casteth the weight of lead on its mouth.**
- 9 Bấy giờ ta ngước mắt nhìn xem, này, có hai người đờn bà ra, gió thổi trong những cánh chúng nó; và chúng nó có cánh như cánh con cò; và chúng nó cất ê-pha lên giữa khoảng trời và đất.**  
**Then lifted I up my eyes, and saw, and, behold, there came forth two women, and the wind was in their wings; now they had wings like the wings of a stork; and they lifted up the ephah between earth and the sky.**  
**And I lift up mine eyes, and see, and lo, two women are coming forth, and wind in their wings; and they have wings like wings of the stork, and they lift up the ephah between the earth and the heavens.**
- 10 Ta hỏi thiên sứ đương nói cùng ta rằng: Chúng nó đem ê-pha đi đâu?**  
**Then said I to the angel who talked with me, Where do these bear the ephah?**  
**And I say unto the messenger who is speaking with me, `Whither [are] they causing the ephah to go?`**
- 11 Người đáp cùng ta rằng: Ấy I để xây nhà cho nó trong đất Si-nê -a; khi đã sửa soạn rồi thì đặt nó vào chỗ nó.**  
**He said to me, To build her a house in the land of Shinar: and when it is prepared, she shall be set there in her own place.**  
**And he saith unto me, `To build to it a house in the land of Shinar.` And it hath been prepared and hath been placed there on its base.**
- 1 Ta lại ngước mắt lên, và nhìn xem; này, có bốn cỗ xe ra từ giữa hai hòn núi; và những núi ấy là núi bằng đồng.**  
**Again I lifted up my eyes, and saw, and, behold, there came four chariots out from between two mountains; and the mountains were mountains of brass.**  
**And I turn back, and lift up mine eyes, and look, and lo, four chariots are coming forth from between two of the mountains, and the mountains [are] mountains of brass.**
- 2 Nơi cỗ xe thứ nhất có những ngựa hồng; cỗ xe thứ nhì ngựa ô;**  
**In the first chariot were red horses; and in the second chariot black horses;**  
**In the first chariot [are] red horses, and in the second chariot brown horses,**
- 3 cỗ xe thứ ba, ngựa trắng; cỗ xe thứ tư, ngựa xám vá.**  
**and in the third chariot white horses; and in the fourth chariot grizzled strong horses.**  
**and in the third chariot white horses, and in the fourth chariot strong grisled horses.**
- 4 Đoạn ta cất tiếng hỏi thiên sứ nói cùng ta, mà rằng: Thưa chúa! những vật ấy là gì?**  
**Then I answered the angel who talked with me, What are these, my lord?**  
**And I answer and say unto the messenger who is speaking with me, `What [are] these, my lord?`**

- 5 Thiên sứ đáp cùng ta rằng: Ấy l bốn gió trên trời, ra từ nơi mà chúng nó đứng trước mặt Chúa của khắp đất.**  
**The angel answered me, These are the four winds of the sky, which go forth from standing before the Lord of all the earth.**  
**And the messenger answereth and saith unto me, `These [are] four spirits of the heavens coming forth from presenting themselves before the Lord of the whole earth.**
- 6 Những ngựa ô gác xe kia kéo ra đến xứ phương bắc, và những ngựa trắng ra theo nó; còn những ngựa vấ kéo ra đến xứ phương nam.**  
**[The chariot] in which are the black horses goes forth toward the north country; and the white went forth after them; and the grizzled went forth toward the south country.**  
**The brown horses that [are] therein, are coming forth unto the land of the north; and the white have come forth unto their hinder part; and the grisled have come forth unto the land of the south;**
- 7 Kế sau những ngựa mạnh kéo ra và đòi trái đi qua lại khắp đất. Thiên sứ nói cùng chúng nó rằng: Đi đi, và hãy chạy khắp đất. Vậy chúng nó trái đi qua lại khắp đất.**  
**The strong went forth, and sought to go that they might walk back and forth through the earth: and he said, Get you hence, walk back and forth through the earth. So they walked back and forth through the earth.**  
**and the strong ones have come forth, and they seek to go to walk up and down in the earth;` and he saith, `Go, walk up and down in the earth;` and they walk up and down in the earth.**
- 8 Đoạn, người gọi ta và nói với ta rằng: Này, những ngựa ra đến phương bắc đã làm cho thần ta yên lặng ở phương bắc rồi.**  
**Then cried he to me, and spoke to me, saying, Behold, those who go toward the north country have quieted my spirit in the north country.**  
**And he calleth me, and speaketh unto me, saying, `See, those coming forth unto the land of the north have caused My Spirit to rest in the land of the north.`**
- 9 Có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:**  
**The word of Yahweh came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah unto me, saying,**
- 10 Người khá lấy những kẻ khỏi phu tù trở về từ Hiên-đai, từ Tô-bi-gia, từ Giê-đa-gia, nội ngày đó người khá đến và vào nhà Giô-si -a, con trai Sô-phô-ni, là chỗ chúng nó từ Ba-by-lôn đã đến.**  
**Take of them of the captivity, even of Heldai, of Tobijah, and of Jedaiah; and come you the same day, and go into the house of Josiah the son of Zephaniah, where they are come from Babylon;**  
**to take of the captivity (who came from Babylon) from Heldai, from Tobijah, and from Jedaiah, `and thou hast come in -- thou, in that day, yea, thou hast come into the house of Josiah son of Zephaniah,**
- 11 Hãy nhận lấy bạc và vàng làm mũ triều thiên đội trên đầu thầy tế lễ cả Giê-hô-sua, con trai Giô-xa-đác.**  
**yes, take [of them] silver and gold, and make crowns, and set them on the head of Joshua the son of Jehozadak, the high priest;**  
**and thou hast taken silver and gold, and hast made a crown, and hast placed on the head of Joshua son of Josedech, the high priest,**

- 12 Người khác nói cùng người rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân có phán như vậy: Này, có một người tên là Chồi mống, sẽ nức ra từ chỗ người, và người ấy sẽ xây đền thờ Đức Giê-hô-va**  
**and speak to him, saying, Thus speaks Yahweh of Hosts, saying, Behold, the man whose name is the Branch: and he shall grow up out of his place; and he shall build the temple of Yahweh;**  
**and hast spoken unto him, saying: Thus spake Jehovah of Hosts, saying: Lo, a man! A Shoot -- [is] his name, And from his place he doth shoot up, And he hath built the temple of Jehovah.**
- 13 Chính người sẽ xây đền thờ Đức Giê-hô-va; và chính người sẽ được sự oai nghiêm, ngồi cai trị trên ngôi mình, làm thầy tế lễ ở trên ngôi mình; và sẽ có mưu hòa bình ở giữa cả**  
**even he shall build the temple of Yahweh; and he shall bear the glory, and shall sit and rule on his throne; and he shall be a priest on his throne; and the counsel of peace shall be between them both.**  
**Yea, he doth build the temple of Jehovah, And he doth bear away honour, And he hath sat and ruled on His throne, And hath been a priest on His throne, And a counsel of peace is between both.**
- 14 Nhưng mũ triều thiên sẽ thuộc về Hê-lem, Tô-bi-gia, Giê-đa-gia, và Hên, con trai của Sô-phô-ni, để làm sự ghi nhớ trong đền thờ Đức Giê-hô-va.**  
**The crowns shall be to Helem, and to Tobijah, and to Jedaiah, and to Hen the son of Zephaniah, for a memorial in the temple of Yahweh.**  
**And the crown is to Helem, and to Tobijah, and to Jedaiah, and to Hen son of Zephaniah, for a memorial in the temple of Jehovah.**
- 15 Những kẻ ở xa sẽ đến, xây đền thờ Đức Giê-hô-va; và các người sẽ biết rằng Đức Giê-hô-va vạn quân sai ta đến cùng các người; nếu các người siêng năng vâng theo tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình thì sự đó sẽ xảy đến.**  
**Those who are far off shall come and build in the temple of Yahweh; and you shall know that Yahweh of hosts has sent me to you. [This] shall happen, if you will diligently obey the voice of Yahweh your God.**  
**And the far-off come in, and they have built in the temple of Jehovah, and ye have known that Jehovah of Hosts hath sent me unto you, yea, it hath come to pass, if ye do certainly hearken to the voice of Jehovah your God.**
- 1 Xây ra trong năm thứ tư vua Đa-ri-út, có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng Xa-cha-ri nhằm ngày mồng bốn tháng chín, là tháng Kít-lêu.**  
**It happened in the fourth year of king Darius, that the word of Yahweh came to Zechariah in the fourth [day] of the ninth month, even in Chislev.**  
**And it cometh to pass, in the fourth year of Darius the king hath a word of Jehovah been unto Zechariah, in the fourth of the ninth month, in Chisleu.**
- 2 Khi ấy những người ở Bê-tên có sai Sa-rết-se và Rê-ghe-m-Mê-léc cùng những kẻ theo họ đặng nài xin ơn Đức Giê-hô-va,**  
**Now [they of] Bethel had sent Sharezer and Regem-melech, and their men, to entreat the favor of Yahweh,**  
**And Beth-El sendeth Sherezzer and Regem-Melech, and its men, to appease the face of Jehovah,**



- 3** và nói cùng các thầy tế lễ của nhà Đức Giê-hô-va vạn quân, và cùng các đấng tiên tri mà rằng: Tôi có nên khóc lóc và biệt mình riêng ra trong tháng năm như tôi đã làm trong nhiều năm chẳng?
- [and] to speak to the priests of the house of Yahweh of Hosts, and to the prophets, saying, Should I weep in the fifth month, separating myself, as I have done these so many years? speaking unto the priests who [are] at the house of Jehovah of Hosts, and unto the prophets, saying, `Do I weep in the fifth month -- being separated -- as I have done these so many years?`**
- 4** Bấy giờ có lời của Đức Giê-hô-va vạn quân phán cùng ta rằng:  
**Then came the word of Yahweh of Hosts to me, saying, And there is a word of Jehovah of Hosts unto me, saying:**
- 5** Hãy nói cùng cả dân sự trong đất và cùng các thầy tế lễ mà rằng: Các người kiêng ăn và khóc lóc trong tháng năm tháng bảy đã bảy mươi năm nay, có phải các người vì ta, thật là vì ta, mà giữ lễ kiêng ăn đó chẳng?
- Speak to all the people of the land, and to the priests, saying, When you fasted and mourned in the fifth and in the seventh [month], even these seventy years, did you at all fast to me, even to me? `Speak unto all the people of the land, and unto the priests, saying:**
- 6** Khi các người uống và ăn, há chẳng phải vì mình mà ăn, vì mình mà uống hay sao?  
**When you eat, and when you drink, do not you eat for yourselves, and drink for yourselves? When ye fasted with mourning in the fifth and in the seventh [months] -- even these seventy years -- did ye keep the fast [to] Me -- Me? And when ye eat, and when ye drink, is it not ye who are eating, and ye who are drinking?**
- 7** Ấy h chẳng phải những lời mà Đức Giê-hô-va cậy các đấng tiên tri đời trước rao ra, khi Giê-ru-sa-lem và những thành chung quanh nó có dân cư được thịnh vượng, và khi phương nam và đồng bằng có dân cư hay sao?  
**[Should you] not [hear] the words which Yahweh cried by the former prophets, when Jerusalem was inhabited and in prosperity, and the cities of it round about her, and the South and the lowland were inhabited? `Are not [these] the words that Jehovah proclaimed by the hand of the former prophets, in Jerusalem`s being inhabited, and [in] safety, and its cities round about it, and the south and the plain -- abiding?`**
- 8** Đoạn, có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng Xa-cha-ri, mà rằng:  
**The word of Yahweh came to Zechariah, saying, And there is a word of Jehovah unto Zechariah, saying:**
- 9** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Hãy làm điều gì thật công bình, và ai nấy khá lấy sự nhơn từ, thương xót đối với anh em mình;  
**Thus has Yahweh of Hosts spoken, saying, Execute true judgment, and show kindness and compassion every man to his brother; `Thus spake Jehovah of Hosts, saying: True judgment judge ye, And kindness and mercy do one with another.**

- 10** chớ ức hiếp đờn bà góa, hoặc kẻ mồ côi, hoặc người trú ngụ, hay là kẻ nghèo khó, và ai nấy chớ mưu một sự dữ nào trong lòng nghịch cùng anh em mình.  
and don't oppress the widow, nor the fatherless, the sojourner, nor the poor; and let none of you devise evil against his brother in your heart.  
And widow, and fatherless, Sojourner, and poor, ye do not oppress, And the calamity of one another ye do not devise in your heart.
- 11** Nhưng chúng nó không chịu nghe, xây vai lại đặng sau, và bịt lỗ tai lại đặng không  
But they refused to listen, and pulled away the shoulder, and stopped their ears, that they might not hear.  
And they refuse to attend, And they give a refractory shoulder, And their ears have made heavy against hearing.
- 12** Chúng nó làm cho lòng mình cứng như đá kim cương, để không nghe luật pháp và những lời mà Đức Giê-hô-va vạn quân đã bởi Thần Ngài cậy các tiên tri đời xưa sai đến; vậy nên có sự thịnh nộ lớn lắm đến từ Đức Giê-hô-va vạn quân.  
Yes, they made their hearts as an adamant stone, lest they should hear the law, and the words which Yahweh of Hosts had sent by his Spirit by the former prophets: therefore there came great wrath from Yahweh of Hosts.  
And their heart they have made adamant, Against hearing the law, and the words, That Jehovah of Hosts sent by His Spirit, By the hand of the former prophets, And their is great wrath from Jehovah of Hosts.
- 13** Xảy ra như khi người kêu, chúng nó không chịu nghe, thì khi chúng nó kêu, ta cũng không nghe, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
It is come to pass that, as he cried, and they would not hear, so they shall cry, and I will not hear, said Yahweh of Hosts;  
And it cometh to pass, as He called, And they have not hearkened, So do they call, and I do not hearken, Said Jehovah of Hosts.
- 14** Ta đã làm tan tác chúng nó như bởi một cơn gió lốc trong khắp các nước mà chúng nó chưa từng biết; vậy đất đã trở nên hoang vu sau chúng nó, đến nỗi không ai trải qua hoặc trở về; vì chúng nó đã làm cho đất vui thích thành ra hoang vu.  
but I will scatter them with a whirlwind among all the nations which they have not known. Thus the land was desolate after them, so that no man passed through nor returned: for they laid the pleasant land desolate.  
And I toss them on all the nations, That they have not known, The land hath been desolate behind them, Of any passing by and turning back, And they set a desirable land for a desolation!
- 1** Lại có lời của Đức Giê-hô-va vạn quân phán cùng ta rằng:  
The word of Yahweh of Hosts came [to me], saying,  
And there is a word of Jehovah of Hosts, saying:
- 2** Đức Giê-hô-va vạn quân có phán như vậy: Ta đã nổi ghen vì Si-ôn bởi một cơn ghen lớn, ta đã nổi ghen vì nó bởi cơn tức giận lớn.  
Thus says Yahweh of Hosts: I am jealous for Zion with great jealousy, and I am jealous for her with great wrath.  
Thus said Jehovah of Hosts: I have been zealous for Zion with great zeal, With great heat I have been zealous for her.

- 3 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta đã xây lại cùng Si-ôn, và ta sẽ ở giữa Giê-ru-sa-lem; Giê-ru-sa-lem sẽ được gọi là thành chơn thật; núi của Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ được gọi là núi thánh.**  
**Thus says Yahweh: I am returned to Zion, and will dwell in the midst of Jerusalem: and Jerusalem shall be called The city of truth; and the mountain of Yahweh of Hosts, The holy mountain.**  
**Thus said Jehovah: I have turned back unto Zion, And I have dwelt in the midst of Jerusalem, And Jerusalem hath been called `The city of truth,` And the mountain of Jehovah of Hosts, `The holy mountain.`**
- 4 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Sẽ còn có những ông già, bà già ở trong các đường phố Giê-ru-sa-lem, ai nấy sẽ cầm gậy nơi tay, vì có mình cao tuổi.**  
**Thus says Yahweh of Hosts: There shall yet old men and old women dwell in the streets of Jerusalem, every man with his staff in his hand for very age.**  
**Thus said Jehovah of Hosts: Again dwell do old men and old women, In broad places of Jerusalem, And each his staff in his hand, Because of abundance of days.**
- 5 Các đường phố trong thành sẽ đầy những con trai con gái vui chơi trong đó.**  
**The streets of the city shall be full of boys and girls playing in the streets of it.**  
**And broad places of the city are full of boys and girls, Playing in its broad places.**
- 6 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Trong những ngày đó, dầu những sự ấy coi như lạ lùng cho mắt ta sao? Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.**  
**Thus says Yahweh of Hosts: If it be marvelous in the eyes of the remnant of this people in those days, should it also be marvelous in my eyes? says Yahweh of Hosts.**  
**Thus said Jehovah of Hosts: Surely it is wonderful in the eyes of the remnant of this people in those days, Also in Mine eyes it is wonderful, An affirmation of Jehovah of**
- 7 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Này, ta sẽ giải cứu dân ta từ phương đông phương tây,**  
**Thus says Yahweh of Hosts: Behold, I will save my people from the east country, and from the west country;**  
**Thus said Jehovah of Hosts: Lo, I am saving My people from the land of the rising, And from the land of the going in, of the sun,**
- 8 và đem chúng nó đến, chúng nó sẽ ở giữa Giê-ru-sa-lem, làm dân của ta, còn ta sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó trong sự chơn thật và công bình.**  
**and I will bring them, and they shall dwell in the midst of Jerusalem; and they shall be my people, and I will be their God, in truth and in righteousness.**  
**And I have brought them in, They have dwelt in the midst of Jerusalem, And they have been to Me for a people, And I am to them for God, In truth and in righteousness.**
- 9 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Các người là kẻ, đương những ngày này, nghe các lời ấy từ miệng các tiên tri trong ngày mà nhà Đức Giê-hô-va vạn quân, tức là đền thờ, đã được lập nền để xây lên, thì các người khá làm tay mình nên mạnh.**  
**Thus says Yahweh of Hosts: Let your hands be strong, you who hear in these days these words from the mouth of the prophets who were in the day that the foundation of the house of Yahweh of Hosts was laid, even the temple, that it might be built.**  
**Thus said Jehovah of Hosts: Let your hands be strong, Ye who are hearing in these days these words from the mouth of the prophets, That in the day the house of Jehovah of Hosts Hath been founded, the temple [is] to be built.**

- 10** Vì chưng trước những ngày đó chẳng có tiền công cho người ta, cũng chẳng có tiền công cho thú vật; và vì có kẻ cừu địch, thì chẳng có sự bình an cho kẻ ra người vào; vì ta đã khiến mọi người ai nấy nghịch cùng kẻ lân cận mình.  
**For before those days there was no hire for man, nor any hire for animal; neither was there any peace to him who went out or came in, because of the adversary: for I set all men everyone against his neighbor.**  
**For, before those days there hath been no hiring of man, Yea, a hiring of beasts there is none; And to him who is going out, And to him who is coming in, There is no peace because of the adversary, And I send all men -- each against his neighbour.**
- 11** Nhưng bây giờ ta sẽ không đả những kẻ sót lại của dân này như trước, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
**But now I will not be to the remnant of this people as in the former days, says Yahweh of Hosts.**  
**And now, not as [in] the former days [am] I to the remnant of this people, An affirmation of Jehovah of Hosts.**
- 12** Vì ở đó sẽ có hạt giống bình an; cây nho sẽ sanh trái, và đất sẽ sanh hoa lợi, các tầng trời sẽ sa móc xuống, ta sẽ làm cho những kẻ sót lại của dân này được hưởng mọi sự  
**For [there shall be] the seed of peace; the vine shall give its fruit, and the ground shall give its increase, and the sky shall give their dew; and I will cause the remnant of this people to inherit all these things.**  
**Because of the sowing of peace, The vine doth give her fruit, And the earth doth give her increase, And the heavens do give their dew, And I have caused the remnant of this people To inherit all these.**
- 13** Hỡi nhà Giu-đa và nhà Y-sơ-ra-ên! sẽ xảy ra như các người đã làm sự rủa sả trong các nước thế nào, thì ta sẽ cứu các người, và các người sẽ làm sự chúc phước thế ấy. Các người chớ sợ hãi, song hãy làm cho tay mình nên mạnh!  
**It shall come to pass that, as you were a curse among the nations, house of Judah and house of Israel, so will I save you, and you shall be a blessing. Don't be afraid, [but] let your hands be strong.**  
**And it hath come to pass, As ye have been a reviling among nations, O house of Judah, and house of Israel, So I save you, and ye have been a blessing, Do not fear, let your hands be strong.**
- 14** Vì Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Như ta đã toan giáng tai vạ cho các người, khi tổ phụ các người chọc giận ta, và ta không ăn năn, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy,  
**For thus says Yahweh of hosts: As I thought to do evil to you, when your fathers provoked me to wrath, says Yahweh of Hosts, and I didn't repent;**  
**For, thus said Jehovah of Hosts, As I did purpose to do evil to you, When your fathers made Me wroth, Said Jehovah of Hosts, and I did not repent,**
- 15** thì ngày nay cũng vậy, ta lại đã toan làm ơn cho Giê-ru-sa-lem và cho nhà Giu-đa: các người chớ sợ chi!  
**so again have I thought in these days to do good to Jerusalem and to the house of Judah: don't you fear.**  
**So I have turned back, I have purposed, in these days, To do good with Jerusalem, And with the house of Judah -- fear not!**

- 16** Đây là những sự các người phải làm: Ai nấy khá lấy điều thật nói cùng kẻ lân cận mình; hãy làm sự chơn thật và sự phán xét bình an trong cửa thành các người.  
**These are the things that you shall do: speak you every man the truth with his neighbor; execute the judgment of truth and peace in your gates;**  
**These [are] the things that ye do: Speak ye truth each with his neighbour, Truth and peaceful judgment judge in your gates,**
- 17** Chớ toan sự dữ trong lòng nghịch cùng kẻ lân cận; và chớ ưa sự thề dối, vì ấy đó là những điều mà ta ghét, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
**and let none of you devise evil in your hearts against his neighbor; and love no false oath: for all these are things that I hate, says Yahweh.**  
**And each the evil of his neighbour ye do not devise in your heart, And a false oath ye do not love, For all these [are] things that I have hated, An affirmation of Jehovah.**
- 18** Đoạn, có lời của Đức Giê-hô-va vạn quân phán cùng ta, mà rằng:  
**The word of Yahweh of Hosts came to me, saying,**  
**And there is a word of Jehovah of Hosts unto me, saying:**
- 19** Đức Giê-hô-va vạn quân có phán như vậy: Sự kiêng ăn về tháng tư, sự kiêng ăn về tháng năm, sự kiêng ăn về tháng bảy, sự kiêng ăn về tháng mười sẽ làm sự vui mừng hơn hở, và ngày lễ vui chơi cho nhà Giu-đa. Vậy hãy ưa sự chơn thật và bình an.  
**Thus says Yahweh of Hosts: The fast of the fourth [month], and the fast of the fifth, and the fast of the seventh, and the fast of the tenth, shall be to the house of Judah joy and gladness, and cheerful feasts; therefore love truth and peace.**  
**Thus said Jehovah of Hosts: The fast of the fourth, and the fast of the fifth, and the fast of the seventh, and the fast of the tenth [months], are to the house of Judah for joy and for rejoicing, and for pleasant appointed seasons, and the truth and the peace they have loved.**
- 20** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Sẽ xảy ra các dân và dân cư nhiều thành đều đến,  
**Thus says Yahweh of Hosts: [It shall] yet [happen], that there shall come peoples, and the inhabitants of many cities;**  
**Thus said Jehovah of Hosts: Yet come do peoples, and inhabitants of many cities,**
- 21** và dân cư thành này đi đến thành khác mà nói rằng: Chúng ta hãy đi mau, đặng nài xin ơn Đức Giê-hô-va, và tìm kiếm Đức Giê-hô-va vạn quân; ta cũng sẽ đi.  
**and the inhabitants of one [city] shall go to another, saying, Let us go speedily to entreat the favor of Yahweh, and to seek Yahweh of Hosts: I will go also.**  
**Yea, gone have inhabitants of one To another, saying: We go diligently, To appease the face of Jehovah, To seek Jehovah of Hosts -- I go, even I.**
- 22** Như vậy có nhiều dân và nhiều nước mạnh sẽ đến tìm kiếm Đức Giê-hô-va vạn quân tại Giê-ru-sa-lem, và ở đó nài xin ơn Đức Giê-hô-va.  
**Yes, many peoples and strong nations shall come to seek Yahweh of Hosts in Jerusalem, and to entreat the favor of Yahweh.**  
**Yea, come in have many peoples, and mighty nations, To seek Jehovah of Hosts in Jerusalem, And to appease the face of Jehovah.**

- 23 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Sẽ xảy ra trong những ngày đó, có mười người từ mọi thứ tiếng trong các nước ra, nắm chặt vạt áo của một người Giu-đa, mà nói rằng: Chúng ta sẽ đi cùng các ngươi, vì chúng ta có nghe rằng Đức Giê-hô-va ở cùng các**  
**Thus says Yahweh of Hosts: In those days [it shall happen], that ten men shall take hold, out of all the languages of the nations, they shall take hold of the skirt of him who is a Jew, saying, We will go with you, for we have heard that God is with you.**  
**Thus said Jehovah of Hosts: In those days take hold do ten men of all languages of the nations, Yea, they have taken hold on the skirt of a man, a Jew, saying: We go with you, for we heard God [is] with you!**
- 1 Gánh nặng lời Đức Giê-hô-va nghịch cùng đất Ha-đơ-rắc, nó sẽ đổ trên Đa-mách: vì con mắt loài người và mọi chi phái Y-sơ-ra-ên đều ngó lên Đức Giê-hô-va.**  
**The burden of the word of Yahweh on the land of Hadrach, and Damascus [shall be] its resting-place (for the eye of man and of all the tribes of Israel is toward Yahweh);**  
**The burden of a word of Jehovah against the land of Hadrach, and Demmeseh -- his place of rest: (When to Jehovah [is] the eye of man, And of all the tribes of Israel.)**
- 2 Lời ấy cũng phán về Ha-mát, láng giềng của Đa-mách, về Ty-rơ và Si-đôn, vì các thành ấy là rất khôn sáng.**  
**and Hamath, also, which borders thereon; Tyre and Sidon, because they are very wise.**  
**And also Hamath doth border thereon, Tyre and Zidon, for -- very wise!**
- 3 Vì Ty-rơ đã xây một đồn lũy cho mình, và thâu chứa bạc như bụi đất, vàng ròng như bùn ngoài đường.**  
**Tyre did build herself a stronghold, and heaped up silver as the dust, and fine gold as the mire of the streets.**  
**And Tyre doth build a bulwark to herself, And doth heap silver as dust, And gold as mire of out-places.**
- 4 Nay, Chúa sẽ cất lấy của cải nó, xô quyền thế nó xuống biển, nó sẽ bị lửa thiêu nuốt.**  
**Behold, the Lord will dispossess her, and he will strike her power in the sea; and she shall be devoured with fire.**  
**Lo, the Lord doth dispossess her, And He hath smitten in the sea her force, And she with fire is consumed.**
- 5 Ach-ca-l n sẽ thấy và sợ; Ga-xa cũng thấy và rất đau đớn, Ec-r n cũng vậy, vì sự nó trông mong sẽ nên xấu hổ; vua Ga-xa sẽ bị diệt và Ach-ca-l n sẽ không có dân cư.**  
**Ashkelon shall see it, and fear; Gaza also, and shall be sore pained; and Ekron, for her expectation shall be put to shame; and the king shall perish from Gaza, and Ashkelon shall not be inhabited.**  
**See doth Ashkelon and fear, Also Gaza, and she is exceedingly pained, Also Ekron -- for her expectation dried up, And perished hath a king from Gaza, And Ashkelon doth not remain,**
- 6 Con ngoại tình sẽ làm vua trong Ach- ốt; ta sẽ trừ sự kiêu ngạo của người Phi-li-tin.**  
**A bastard shall dwell in Ashdod, and I will cut off the pride of the Philistines.**  
**And dwelt hath a foreigner in Ashdod, And I have cut off the excellency of the Philistines.**

- 7** Nhưng ta sẽ cất máu nó khỏi miệng nó, và sự gớm ghiếc nó khỏi giữa răng nó; nó cũng sẽ được sót lại cho Đức Chúa Trời chúng ta, nó sẽ như tộc trưởng trong Giu-đa, và Ec-r n sẽ như người Giê-bu-sít.

**I will take away his blood out of his mouth, and his abominations from between his teeth; and he also shall be a remnant for our God; and he shall be as a chieftain in Judah, and Ekron as a Jebusite.**

**And turned aside his blood from his mouth, His abominations from between his teeth, And he hath remained, even he, to our God, And he hath been as a leader in Judah, And Ekron as a Jebusite.**

- 8** Ta sẽ đóng trại chung quanh nhà ta nghịch cùng cơ binh, hầu cho chẳng ai qua lại. Kẻ hà hiếp sẽ chẳng đi qua trong chúng nó nữa, vì bây giờ ta đã lấy mắt nhìn xem nó.

**I will encamp about my house against the army, that none pass through or return; and no oppressor shall pass through them any more: for now have I seen with my eyes.**

**And I have pitched for My house a camp, Because of the passer through, and of the returner, And pass not through against them again doth an exactor, For, now, I have seen with My eyes.**

- 9** Hỡi con gái Si-ôn, hãy mừng rỡ cả thể! Hỡi con gái Giê-ru-sa-lem, hãy trỗi tiếng reo vui! Đây, Vua người đến cùng người, Ngài là công bình và ban sự cứu rỗi, nhu mì và cỡi lừa, tức là con của lừa cái.

**Rejoice greatly, daughter of Zion; shout, daughter of Jerusalem: behold, your king comes to you; he is just, and having salvation; lowly, and riding on a donkey, even on a colt the foal of a donkey.**

**Rejoice exceedingly, O daughter of Zion, Shout, O daughter of Jerusalem, Lo, thy King doth come to thee, Righteous -- and saved is He, Afflicted -- and riding on an ass, And on a colt -- a son of she-asses.**

- 10** Ta sẽ trừ tiệt xe cộ khỏi Ep-ra-im, v ngựa khỏi Giê-ru-sa-lem; cung của chiến trận cũng sẽ bị trừ tiệt, và Ngài sẽ phán sự bình an cho các nước; quyền thế Ngài sẽ trải từ biển này đến biển kia, từ Sông cái cho đến các đầu cùng đất.

**I will cut off the chariot from Ephraim, and the horse from Jerusalem; and the battle bow shall be cut off; and he shall speak peace to the nations: and his dominion shall be from sea to sea, and from the River to the ends of the earth.**

**And I have cut off the chariot from Ephraim, And the horse from Jerusalem, Yea, cut off hath been the bow of battle, And he hath spoken peace to nations, And his rule [is] from sea unto sea, And from the river unto the ends of earth.**

- 11** Còn người cũng vậy, vì có máu của sự giao ước người, thì ta tha những kẻ tù người ra khỏi hố không có nước.

**As for you also, because of the blood of your covenant I have set free your prisoners from the pit in which is no water.**

**Also thou -- by the blood of thy covenant, I have sent thy prisoners out of the pit, There is no water in it.**

- 12** Hỡi những kẻ tù có trông cậy, các người khá trở về nơi đồn lũy, chính ngày nay ta rao rằng sẽ báo trả cho người gấp hai.  
Turn you to the stronghold, you prisoners of hope: even today do I declare that I will render double to you.  
Turn back to a fenced place, Ye prisoners of the hope, Even to-day a second announcer I restore to thee.
- 13** Ta giương Giu-đa ra cho ta như cái cung, và Ep-ra-im nh tên của nó; ta sẽ thúc giục con trai người, hỡi Si-ôn, nghịch cùng con trai người, hỡi Gia-van; và ta sẽ khiến người như gươm của người mạnh bạo.  
For I have bent Judah for me, I have filled the bow with Ephraim; and I will stir up your sons, Zion, against your sons, Greece, and will make you as the sword of a mighty man. For I have trodden for Me Judah, A bow I have filled [with] Ephraim, And I have stirred up thy sons, O Zion, Against thy sons, O Javan, And I have set thee as the sword of a hero.
- 14** Bây giờ Đức Giê-hô-va sẽ được thấy trên chúng nó, tên Ngài sẽ phát ra như chớp; Chúa Giê-hô-va sẽ thổi kèn, và đi với gió lốc phương nam.  
Yahweh shall be seen over them; and his arrow shall go forth as the lightning; and the Lord Yahweh will blow the trumpet, and will go with whirlwinds of the south.  
And Jehovah doth appear for them, And gone forth as lightning hath His arrow, And the Lord Jehovah with a trumpet bloweth, And He hath gone with whirlwinds of the south.
- 15** Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ bảo hộ chúng nó, chúng nó sẽ nuốt và giày đạp những đá ném bởi trành; chúng nó sẽ uống và làm ồn ào như người say, sẽ được đầy dẫy như bát, như các góc bàn thờ.  
Yahweh of Hosts will defend them; and they shall devour, and shall tread down the sling-stones; and they shall drink, and make a noise as through wine; and they shall be filled like bowls, like the corners of the altar.  
Jehovah of Hosts doth cover them over, And they consumed, and subdued sling-stones, Yea, they have drunk, They have made a noise as wine, And they have been full as a bowl, As corners of an altar.
- 16** Trong ngày đó, Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng nó sẽ giải cứu dân mình như là bầy chiên, như những đá của mũ triều thiên sẽ được cất lên trên đất.  
Yahweh their God will save them in that day as the flock of his people; for [they shall be as] the stones of a crown, lifted on high over his land.  
And saved them hath Jehovah their God In that day, as a flock of His people, For stones of a crown are displaying themselves over His ground.
- 17** Sự nhơn từ Ngài và sự tốt đẹp Ngài sẽ lớn là dường nào! Lúa miến sẽ làm cho những trai trẻ lớn lên, và rượu mới sẽ làm cho gái đồng trinh thành vượng.  
For how great is his goodness, and how great is his beauty! grain shall make the young men flourish, and new wine the virgins.  
For what His goodness! and what His beauty! Corn the young men, And new wine the virgins -- make fruitful!



- 1** **Hãy cầu mưa nơi Đức Giê-hô-va trong kỳ mưa cuối mùa, thì Đức Giê-hô-va sẽ làm chớp và ban mưa xuống dồi dào, cho ai nấy được rau cỏ ngoài đồng.**  
**Ask you of Yahweh rain in the time of the latter rain, [even of] Yahweh who makes lightnings; and he will give them showers of rain, to everyone grass in the field.**  
**They asked of Jehovah rain in a time of latter rain, Jehovah is making lightnings, And rain [in] showers He doth give to them. To each -- the herb in the field.**
- 2** **Vì các thần tượng nói sự hư không, các thầy bói thấy sự dối trá; chúng nó rao chiêm bao phỉnh dối, và ban sự yên ủi luống nhưng. Vậy nên dân tan đi như những con chiên, vì không có người chăn thì bị khốn nạn.**  
**For the teraphim have spoken vanity, and the diviners have seen a lie; and they have told false dreams, they comfort in vain: therefore they go their way like sheep, they are afflicted, because there is no shepherd.**  
**Because the teraphim did speak iniquity, And the diviners have seen a falsehood, And dreams of the vanity they speak, [With] vanity they give comfort, Therefore they have journeyed as a flock, They are afflicted, for there is no shepherd.**
- 3** **Cơn giận ta đã hừng lên nghịch cùng những kẻ chăn, ta sẽ phạt những dê đực; vì Đức Giê-hô-va vạn quân đã thăm viếng bầy chiên Ngài, tức là nhà Giu-đa; và sẽ dàn chúng nó ra trận như ngựa danh tiếng.**  
**My anger is kindled against the shepherds, and I will punish the male goats; for Yahweh of Hosts has visited his flock, the house of Judah, and will make them as his goodly horse in the battle.**  
**Against the shepherds did Mine anger burn, And against the he-goats I lay a charge, For inspected hath Jehovah of Hosts His flock, the house of Judah, And set them as His beauteous horse in battle.**
- 4** **Đá góc sẽ ra từ nó, đinh ra từ nó, cung chiến trận ra từ nó; và hết thầy các quan cai trị cũng ra từ nó.**  
**From him shall come forth the corner-stone, from him the nail, from him the battle bow, from him every ruler together.**  
**From him [is] a corner-stone, From him a nail, from him a battle-bow, From him goeth forth every exactor together.**
- 5** **Nhưng chúng nó sẽ như những người mạnh dạn giày đạp bùn trên đường trong cơn chiến trận; chúng nó sẽ đánh; vì Đức Giê-hô-va ở cùng chúng nó, thì những người cỡi ngựa sẽ bị xấu hổ.**  
**They shall be as mighty men, treading down [their enemies] in the mire of the streets in the battle; and they shall fight, because Yahweh is with them; and the riders on horses shall be confounded.**  
**And they have been as heroes, Treading in mire of out-places in battle, And they have fought, for Jehovah [is] with them, And have put to shame riders of horses.**

- 6** Ta sẽ làm cho nhà Giu-đa nên mạnh, và cứu nhà Giô-sép. Ta sẽ đem chúng nó trở về, vì thương xót chúng nó, và chúng nó sẽ như là chưa từng bị ta chê bỏ, vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng nó, ta sẽ nhậm lời chúng nó.  
I will strengthen the house of Judah, and I will save the house of Joseph, and I will bring them back; for I have mercy on them; and they shall be as though I had not cast them off: for I am Yahweh their God, and I will hear them.  
And I have made mighty the house of Judah, And the house of Joseph I do save, And I have caused them to dwell, for I have loved them, And they have been as [if] I had not cast them off, For I [am] Jehovah their God, And I answer them.
- 7** Người Ep-ra-im s như kẻ mạnh dạn, lòng chúng nó sẽ vui vẻ như bởi rượu; con cái nó sẽ thấy và vui mừng, lòng chúng nó được vui thích trong Đức Giê-hô-va.  
[They of] Ephraim shall be like a mighty man, and their heart shall rejoice as through wine; yes, their children shall see it, and rejoice; their heart shall be glad in Yahweh. And Ephraim hath been as a hero, And rejoiced hath their heart as wine, And their sons see, and they have rejoiced, Rejoice doth their heart in Jehovah.
- 8** Ta sẽ xuýt gọi và nhóm hiệp chúng nó, vì, ta đã chuộc chúng nó lại; chúng nó sẽ thêm nhiều ra cũng như đã thêm ngày xưa.  
I will hiss for them, and gather them; for I have redeemed them; and they shall increase as they have increased.  
I hist for them, and I gather them, For I have redeemed them, And they have multiplied as they did multiply.
- 9** Ta sẽ gieo chúng nó ra giữa các dân, chúng nó ở các nước xa sẽ nhớ lại ta; chúng nó sẽ sống với con cái mình và trở về.  
I will sow them among the peoples; and they shall remember me in far countries; and they shall live with their children, and shall return.  
And I sow them among peoples, And in far-off places they remember Me, And they have lived with their sons, And they have turned back.
- 10** Như vậy ta sẽ đem chúng nó về từ đất Ê-díp-tô, nhóm chúng nó lại từ A-si-ri, đem chúng nó vào đất Ga-la-át và Li-ban, và chúng nó sẽ không có đủ chỗ ở.  
I will bring them again also out of the land of Egypt, and gather them out of Assyria; and I will bring them into the land of Gilead and Lebanon; and [place] shall not be found for  
And I have brought them back from the land of Egypt, And from Asshur I do gather them, And unto the land of Gilead and Lebanon I do bring them in, And there is not found for them [space].
- 11** Nó sẽ vượt qua biển khổ, xông đánh sóng biển; hết thảy những nơi sâu của sông Ni-lơ sẽ cạn khô, sự kiêu ngạo của A-si-ri sẽ bị đánh đổ, và cây trượng của Ê-díp-tô sẽ mất đi.  
He will pass through the sea of affliction, and will strike the waves in the sea, and all the depths of the Nile shall dry up; and the pride of Assyria shall be brought down, and the scepter of Egypt shall depart.  
And He hath passed over through the sea, And hath pressed and smitten billows in the sea, And dried up have been all depths of a flood, And brought down hath been the excellency of Asshur, And the rod of Egypt doth turn aside.

- 12 Ta sẽ làm cho chúng nó nên mạnh trong Đức Giê-hô-va, và chúng nó sẽ qua lại trong danh Ngài, Đức Giê-hô-va phán vậy.  
I will strengthen them in Yahweh; and they shall walk up and down in his name, says Yahweh.  
And I have made them mighty in Jehovah, And in His name they walk up and down, An affirmation of Jehovah!**
- 1 Hỡi Li-ban, khá mở các cửa ngươi, cho lửa thiêu nuốt những cây bá hương ngươi!  
Open your doors, Lebanon, that the fire may devour your cedars.  
Open, O Lebanon, thy doors, And fire doth devour among thy cedars.**
- 2 Hỡi cây thông, hãy kêu la! vì cây bá hương đã ngã, những cây tốt đẹp đã bị hủy phá. Hỡi cây dẻ ở Ba-san, khá kêu la, vì rừng rậm đã bị chặt.  
Wail, fir-tree, for the cedar is fallen, because the goodly ones are destroyed: wail, you oaks of Bashan, for the strong forest is come down.  
Howl, O fir, for fallen hath the cedar, For their honourable ones were destroyed, Howl, ye oaks of Bashan, For come down hath the fenced forest,**
- 3 Có tiếng than khóc của những kẻ chăn chiên! vì sự vinh hiển của chúng nó đã bị hủy phá; có tiếng gầm thét của những sư tử con! vì sự kiêu ngạo của Giô-đanh đã bị tồi tàn.  
A voice of the wailing of the shepherds! for their glory is destroyed: a voice of the roaring of young lions! for the pride of the Jordan is laid waste.  
A voice of the howling of the shepherds! For destroyed was their robe of honour, A voice of the roaring of young lions! For destroyed was the excellency of Jordan.**
- 4 Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta phán như vậy: Hãy cho những con chiên sắp giết ăn cỏ;  
Thus said Yahweh my God: Feed the flock of slaughter;  
Thus said Jehovah my God: `Feed the flock of the slaughter,**
- 5 những kẻ mua nó giết đi, chẳng lấy làm phạm tội; còn kẻ bán thì nói rằng: Đức Giê-hô-va đáng ngợi khen, vì ta giàu có; và trong những kẻ chăn chẳng một người nào tiếc chúng  
whose possessors kill them, and hold themselves not guilty; and those who sell them say, Blessed be Yahweh, for I am rich; and their own shepherds don't pity them.  
Whose buyers slay them, and are not guilty, And their sellers say, Blessed [is] Jehovah, And I am rich, And their shepherds have no pity on them.**
- 6 Đức Giê-hô-va phán: Vì ta chẳng tiếc dân cư đất này nữa; nhưng, này, ta sẽ phó ai nấy vào trong tay kẻ lân cận mình, và trong tay vua mình; chúng nó sẽ đánh đất, và ta sẽ không giải cứu khỏi tay chúng nó đâu.  
For I will no more pity the inhabitants of the land, says Yahweh; but, behold, I will deliver the men everyone into his neighbor's hand, and into the hand of his king; and they shall strike the land, and out of their hand I will not deliver them.  
For I have pity no more on inhabitants of the land, An affirmation of Jehovah, And lo, I am causing man to come forth, Each into the hand of his neighbour, And into the hand of his king, And they have beaten down the land, And I do not deliver out of their hand.`**

- 7** **Vậy ta cho những chiên sắp giết ăn cỏ, là những chiên rất khốn nạn trong bầy. Đoạn, ta lấy hai cây gậy: một cây gọi là Tốt đẹp, một cây gọi là Dây buộc; và ta cho bầy chiên ăn. So I fed the flock of slaughter, most assuredly the poor of the flock. I took to me two poles; the one I called Beauty, and the other I called Bands; and I fed the flock. And I feed the flock of slaughter, even you, ye afflicted of the flock; and I take to me two staves, the one I have called Pleasantness, and the other I have called Bands, and I feed the flock.**
- 8** **Chỉ trong một tháng ta diệt mất ba kẻ chăn, vì linh hồn ta đã nhàm chúng nó, và linh hồn chúng nó cũng chán ta. I cut off the three shepherds in one month; for my soul was weary of them, and their soul also loathed me. And I cut off the three shepherds in one month, and my soul is grieved with them, and also their soul hath abhorred me.**
- 9** **Ta bèn nói rằng: Ta sẽ không chăn bầy. Con nào chết, chết đi; con nào mất, mất đi; còn những con nào sót lại thì con này ăn thịt con kia. Then I said, I will not feed you: that which dies, let it die; and that which is to be cut off, let it be cut off; and let those who are left eat everyone the flesh of another. And I say, `I do not feed you, the dying, let die; and the cut off, let be cut off; and the remaining ones, let each eat the flesh of its neighbour.`**
- 10** **Đoạn, ta lấy gậy ta gọi là Tốt đẹp mà chặt nó ra từng khúc, đặng dứt lời giao ước mà ta đã kết với hết thầy các dân. I took my staff Beauty, and cut it apart, that I might break my covenant which I had made with all the peoples. And I take My staff Pleasantness, and cut it asunder, to make void My covenant that I had made with all the peoples:**
- 11** **Nó bị dứt trong ngày đó; vậy thì những con chiên rất khốn nạn trong bầy, là chiên nghe theo ta, biết rằng ấy là lời Đức Giê-hô-va. It was broken in that day; and thus the poor of the flock that gave heed to me knew that it was the word of Yahweh. and it is broken in that day, and know well do the afflicted of the flock who are observing me, that it [is] a word of Jehovah.**
- 12** **Ta nói cùng chúng nó rằng: Nếu các người lấy làm tốt, thì hãy cho tiền công ta; bằng không thì đừng cho. Chúng nó bèn cân tiền công cho ta, là ba chục miếng bạc. I said to them, If you think good, give me my hire; and if not, forbear. So they weighed for my hire thirty [pieces] of silver. And I say unto them: `If good in your eyes, give my hire, and if not, forbear;` and they weigh out my hire -- thirty silverlings.**
- 13** **Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hãy lấy giá tốt mà chúng nó định cho ta đó, đem quăng cho thợ gốm! Ta bèn lấy ba chục miếng bạc mà quăng cho thợ gốm tại trong nhà Đức Giê-hô-va. Yahweh said to me, Cast it to the potter, the goodly price that I was prized at by them. I took the thirty [pieces] of silver, and cast them to the potter, in the house of Yahweh. And Jehovah saith unto me, `Cast it unto the potter;` the goodly price that I have been prized at by them, and I take the thirty silverlings, and cast them [to] the house of Jehovah, unto the potter.**

- 14 Rồi ta chặt gậy thứ hai của ta, gọi là Dây buộc, đặng dứt tình anh em giữa Giu-đa và Y-sơ-ra-ên.**  
**Then I cut apart my other staff, even Bands, that I might break the brotherhood between Judah and Israel.**  
**And I cut asunder my second staff, Bands, to break the unity between Judah and Israel.**
- 15 Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hãy lấy khí vật của kẻ chăn dại dốt cho người.**  
**Yahweh said to me, Take to you yet again the instruments of a foolish shepherd.**  
**And Jehovah saith unto me, `Again take to thee the instrument of a foolish shepherd.**
- 16 Vì này, ta sẽ dấy lên một kẻ chăn trong đất này, kẻ ấy sẽ chẳng thăm viếng chiên bị mất, chẳng tìm kiếm chiên tản lạc, không chữa con nào bị thương, không nuôi con nào mập mạnh; song nó ăn thịt con rất mập, và xé móng chúng nó.**  
**For, behold, I will raise up a shepherd in the land, who will not visit those who are cut off, neither will seek those who are scattered, nor heal that which is broken, nor feed that which is sound; but he will eat the flesh of the fat [sheep], and will tear their hoofs in pieces.**  
**For lo, I am raising up a shepherd in the land, The cut off he doth not inspect, The shaken off he doth not seek, And the broken he doth not heal, The standing he doth not sustain, And the flesh of the fat he doth eat, And their hoofs he doth break off.**
- 17 Khốn thay cho kẻ chăn vô ích bỏ bầy mình! Gươm sẽ ở trên cánh tay nó, và trên con mắt hữu nó; cánh tay nó sẽ khô cả, và con mắt hữu nó sẽ mù cả.**  
**Woe to the worthless shepherd who leaves the flock! the sword shall be on his arm, and on his right eye: his arm shall be clean dried up, and his right eye shall be utterly darkened.**  
**Wo [to] the worthless shepherd, forsaking the flock, A sword [is] on his arm, and on his right eye, His arm is utterly dried up, And his right eye is very dim!**
- 1 Gánh nặng lời Đức Giê-hô-va phán về Y-sơ-ra-ên. Đức Giê-hô-va là Đấng giương các tầng trời, lập nền của đất, và tạo thần trong mình người ta, có phán như vầy:**  
**The burden of the word of Yahweh concerning Israel. [Thus] says Yahweh, who stretches forth the heavens, and lays the foundation of the earth, and forms the spirit of man within him:**  
**The burden of a word of Jehovah on Israel. An affirmation of Jehovah, Stretching out heaven, and founding earth, And forming the spirit of man in his midst.**
- 2 Này, ta sẽ khiến Giê-ru-sa-lem làm chén xoay xảm cho mọi dân chung quanh; và khi Giê-ru-sa-lem bị vây, tai nạn sẽ cũng kịp đến Giu-đa.**  
**behold, I will make Jerusalem a cup of reeling to all the peoples round about, and on Judah also shall it be in the siege against Jerusalem.**  
**Lo, I am making Jerusalem a cup of reeling To all the peoples round about, And also against Judah it is, In the siege against Jerusalem.**
- 3 Xảy ra trong ngày đó, ta sẽ khiến Giê-ru-sa-lem làm hòn đá nặng cho các dân tộc. Phàm những kẻ mang nó sẽ bị thương nặng; và mọi nước trên đất sẽ nhóm lại nghịch cùng**  
**It shall happen in that day, that I will make Jerusalem a burdensome stone for all the peoples; all that burden themselves with it shall be sore wounded; and all the nations of the earth shall be gathered together against it.**  
**And it hath come to pass, in that day, I make Jerusalem a burdensome stone to all the peoples, All loading it are completely pressed down, And gathered against it have been all nations of the earth.**

- 4 Đức Giê-hô-va phán: Trong ngày đó, ta sẽ đánh mỗi con ngựa cho kinh hãi, những kẻ cỡi nó phải điên cuồng; ta sẽ mở mắt ta trên nhà Giu-đa, và đánh mỗi con ngựa của các dân cho đui đi.**  
**In that day, says Yahweh, I will strike every horse with terror, and his rider with madness; and I will open my eyes on the house of Judah, and will strike every horse of the peoples with blindness.**  
**In that day -- an affirmation of Jehovah, I do smite every horse with astonishment, And its rider with madness, And on the house of Judah I open My eyes, And every horse of the peoples I smite with blindness.**
- 5 Bấy giờ các trưởng Giu-đa sẽ nói trong lòng mình rằng: Những dân cư Giê-ru-sa-lem là sức mạnh của ta trong Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đức Chúa Trời mình.**  
**The chieftains of Judah shall say in their heart, The inhabitants of Jerusalem are my strength in Yahweh of Hosts their God.**  
**And leaders of Judah have said in their heart, `Strength to me [are] the inhabitants of Jerusalem, In Jehovah of Hosts their God.`**
- 6 Trong ngày đó, ta sẽ làm cho các trưởng Giu-đa giống như một bếp lửa ở giữa những bó lúa, chúng nó sẽ thiêu nuốt bên hữu và bên tả hết thảy các dân tộc xung quanh; và dân cư Giê-ru-sa-lem sẽ lại còn ở chỗ mình, tức là Giê-ru-sa-lem.**  
**In that day will I make the chieftains of Judah like a pan of fire among wood, and like a flaming torch among sheaves; and they shall devour all the peoples round about, on the right hand and on the left; and [they of] Jerusalem shall yet again dwell in their own place, even in Jerusalem.**  
**In that day I make the leaders of Judah As a hearth of fire among trees, And as a torch of fire in a sheaf, And they have consumed -- on the right and on the left -- all the peoples round about, And Jerusalem hath inhabited again her place in Jerusalem.**
- 7 Đức Giê-hô-va trước hết sẽ cứu những trại của Giu-đa, hầu cho sự vinh hiển của nhà Đa-vít và sự vinh hiển của dân cư Giê-ru-sa-lem không dấy lên trên Giu-đa được.**  
**Yahweh also shall save the tents of Judah first, that the glory of the house of David and the glory of the inhabitants of Jerusalem be not magnified above Judah.**  
**And saved hath Jehovah the tents of Judah first, So that become not great against Judah Doth the beauty of the house of David, And the beauty of the inhabitant of Jerusalem.**
- 8 Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ làm Đấng bảo hộ của dân cư Giê-ru-sa-lem, và trong ngày đó kẻ rất yếu trong chúng nó sẽ như Đa-vít, nhà Đa-vít sẽ như Đức Chúa Trời, sẽ như thiên sứ của Đức Giê-hô-va ở trước mặt chúng nó.**  
**In that day shall Yahweh defend the inhabitants of Jerusalem: and he who is feeble among them at that day shall be as David; and the house of David shall be as God, as the angel of Yahweh before them.**  
**In that day cover over doth Jehovah the inhabitant of Jerusalem, And the stumbling among them hath been in that day as David, And the house of David as God -- As a messenger of Jehovah -- before them.**

- 9** Xảy ra trong ngày đó ta sẽ tìm cách hủy diệt hết thảy những nước nào đến đánh Giê-ru-sa-lem.  
It shall happen in that day, that I will seek to destroy all the nations that come against Jerusalem.  
And it hath come to pass, in that day, I seek to destroy all the nations Who are coming in against Jerusalem,
- 10** Ta sẽ đổ thần của ơn phước và của sự nài xin ra trên nhà Đa-vít, và trên dân cư Giê-ru-sa-lem; chúng nó sẽ nhìn xem ta là Đấng chúng nó đã đâm; và chúng nó sẽ thương khóc, như là thương khóc con trai một, sẽ ở trong sự cay đắng vì có con đầu lòng.  
I will pour on the house of David, and on the inhabitants of Jerusalem, the spirit of grace and of supplication; and they shall look to me whom they have pierced; and they shall mourn for him, as one mourns for his only son, and shall be in bitterness for him, as one who is in bitterness for his firstborn.  
And I have poured on the house of David, And on the inhabitant of Jerusalem, A spirit of grace and supplications, And they have looked unto Me whom they pierced, And they have mourned over it, Like a mourning over the only one, And they have been in bitterness for it, Like a bitterness over the first-born.
- 11** Trong ngày đó, sẽ có sự thương khóc lớn tại Giê-ru-sa-lem, như là sự thương khóc của Ha-đát-Rim-môn ở trong đồng bằng Mê-gi-đô.  
In that day shall there be a great mourning in Jerusalem, as the mourning of Hadadrimmon in the valley of Megiddon.  
In that day, great is the mourning of Jerusalem, As the mourning of Hadadrimmon in the valley of Megiddon,
- 12** Đất này sẽ thương khóc, mỗi họ riêng phần mình: họ của nhà Đa-vít riêng ra, những vợ chúng nó riêng ra; họ của nhà Na-than riêng ra, những vợ chúng nó riêng ra;  
The land shall mourn, every family apart; the family of the house of David apart, and their wives apart; and their women apart; The family of the house of Nathan apart, And their women apart;
- 13** họ của nhà Lê-vi riêng ra, những vợ chúng nó riêng ra; Họ Si-mê -y riêng ra, những vợ chúng nó riêng ra;  
the family of the house of Levi apart, and their wives apart; the family of the Shimeites apart, and their wives apart;  
The family of the house of Levi apart, And their women apart; The family of Shimei apart, And their women apart,
- 14** phàm những họ còn sót lại, mỗi họ riêng ra, và những vợ chúng nó riêng ra.  
all the families who remain, every family apart, and their wives apart.  
All the families that are left, Every family apart, and their women apart!
- 1** Trong ngày đó sẽ có một suối mở ra cho nhà Đa-vít và dân cư Giê-ru-sa-lem, vì tội lỗi và sự ô uế.  
In that day there shall be a spring opened to the house of David and to the inhabitants of Jerusalem, for sin and for uncleanness.  
In that day there is a fountain opened To the house of David And to the inhabitants of Jerusalem, For sin and for impurity.

- 2 Đức Giê-hô-va vạn quân phán rằng: Cũng xảy ra trong ngày đó, ta sẽ trừ bỏ các danh của các thần tượng khỏi đất này, người ta sẽ không ghi nhớ đến nữa; ta cũng sẽ khiến các tiên tri và qui ô ế ra khỏi đất này.**  
**It shall come to pass in that day, says Yahweh of Hosts, that I will cut off the names of the idols out of the land, and they shall no more be remembered; and also I will cause the prophets and the unclean spirit to pass out of the land.**  
**And it hath come to pass, in that day, An affirmation of Jehovah of Hosts, I cut off the names of the idols from the land, And they are not remembered any more, And also the prophets and the spirit of uncleanness I cause to pass away from the land.**
- 3 Từ rày về sau nếu có ai còn nói tiên tri, thì cha và mẹ nó là kẻ đã sanh nó ra, sẽ nói cùng nó rằng: Mày sẽ không sống nữa, vì mày nhơn danh Đức Giê-hô-va và rao những lời dối. Cha và mẹ là kẻ đã sanh nó sẽ đâm nó khi nó nói tiên tri.**  
**It shall happen that, when any shall yet prophesy, then his father and his mother who became the father of him shall tell him, You shall not live; for you speak lies in the name of Yahweh; and his father and his mother who became the father of him shall thrust him through when he prophesies.**  
**And it hath been, when one prophesieth again, That said unto him have his father and his mother, his parents, `Thou dost not live, For falsehood thou hast spoken in the name of Jehovah,` And pierced him through have his father and his mother, his parents, in his prophesying.**
- 4 Sẽ xảy ra trong ngày đó, khi những tiên tri nói tiên tri, thì ai nấy sẽ bị xấu hổ về sự hiện thấy của mình; họ cũng sẽ không mặc áo choàng bằng lông để dối trá nữa.**  
**It shall happen in that day, that the prophets shall be ashamed everyone of his vision, when he prophesies; neither shall they wear a hairy mantle to deceive:**  
**And it hath come to pass, in that day, Ashamed are the prophets, each of his vision, in his prophesying, And they put not on a hairy robe to deceive.**
- 5 Nhưng nó sẽ nói rằng: Ta không phải là tiên tri, bèn là kẻ cày ruộng; vì ta đã làm tôi mọi từ thuở nhỏ.**  
**but he shall say, I am no prophet, I am a tiller of the ground; for I have been made a bondservant from my youth.**  
**And [one] hath said, `I am not a prophet, A man, a tiller of ground I am, For ground [is] my possession from my youth.`**
- 6 Nếu ai hỏi rằng: Những vết thương giữa cánh tay người bởi có gì? Thì nó sẽ đáp rằng: Ấy là những vết thương ta đã bị trong nhà bạn ta.**  
**One shall say to him, What are these wounds between your arms? Then he shall answer, Those with which I was wounded in the house of my friends.**  
**And [one] hath said unto him, `What [are] these wounds in thy hands?` And he hath said, `Because I was smitten [at] home by my lovers.`**



- 7 Đức Giê-hô-va vạ quân phán rằng: Hỡi gươm, hãy thức dậy nghịch cùng kẻ chăn của ta, và nghịch cùng người làm bạn hữu ta; hãy đánh kẻ chăn, cho những chiên tản lạc; và ta sẽ trở tay lại trên những con nhỏ.**  
**Awake, sword, against my shepherd, and against the man who is my fellow, says Yahweh of Hosts: strike the shepherd, and the sheep shall be scattered; and I will turn my hand on the little ones.**  
**Sword, awake against My shepherd, And against a hero -- My fellow, An affirmation of Jehovah of Hosts. Smite the shepherd, and scattered is the flock, And I have put back My hand on the little ones.**
- 8 Đức Giê-hô-va phán rằng: Xây ra trong khắp đất, hai phần của nó sẽ bị diệt và mất song một phần ba sẽ được còn lại.**  
**It shall happen, that in all the land, says Yahweh, two parts therein shall be cut off and die; but the third shall be left therein.**  
**And it hath come to pass, In all the land, an affirmation of Jehovah, Two parts in it are cut off -- they expire, And the third is left in it.**
- 9 Ta sẽ đem một phần ba ấy vào lửa, ta sẽ luyện nó như luyện bạc, thử nó như thử vàng; chúng nó sẽ kêu cầu danh ta, và ta sẽ nhậm lời nó; ta sẽ phán rằng: Ấy I dân ta đây. Và nó sẽ nói rằng: Đức Giê-hô-va là Đức Chúa Trời tôi.**  
**I will bring the third part into the fire, and will refine them as silver is refined, and will try them as gold is tried. They shall call on my name, and I will hear them: I will say, It is my people; and they shall say, Yahweh is my God.**  
**And I have brought the third into fire, And refined them like a refining of silver, And have tried them like a trying of gold, It doth call in My name, and I answer it, I have said, `My people it [is],` And it saith, `Jehovah [is] my God!`**
- 1 Đây, ngày của Đức Giê-hô-va đến, những của cướp người sẽ bị chia giữa người.**  
**Behold, a day of Yahweh comes, when your spoil shall be divided in the midst of you.**  
**Lo, a day hath come to Jehovah, And divided hath been thy spoil in thy midst.**
- 2 Vậy ta sẽ nhóm mọi nước lại tranh chiến cùng Giê-ru-sa-lem, và thành sẽ bị lấy, nhà sẽ bị cướp, đờn bà sẽ bị hãm, phân nửa thành sẽ đi làm phu tù; nhưng dân còn lại sẽ không bị trừ bỏ khỏi thành.**  
**For I will gather all nations against Jerusalem to battle; and the city shall be taken, and the houses rifled, and the women ravished; and half of the city shall go forth into captivity, and the residue of the people shall not be cut off from the city.**  
**And I have gathered all the nations unto Jerusalem to battle, And captured hath been the city, And spoiled have been the houses, And the women are lain with, Gone forth hath half the city in a removal, And the remnant of the people are not cut off from the city.**
- 3 Bấy giờ Đức Giê-hô-va sẽ ra đánh cùng các nước đó, như Ngài đã đánh trong ngày chiến trận.**  
**Then shall Yahweh go forth, and fight against those nations, as when he fought in the day of battle.**  
**And gone forth hath Jehovah, And He hath fought against those nations, As in the day of His fighting in a day of conflict.**

- 4** Trong ngày đó, chơn Ngài sẽ đứng trên núi ô-li-ve, là núi đối ngang Giê-ru-sa-lem về phía đông; và núi ô-li-ve sẽ bị xé ra chính giữa về phía đông và phía tây, đến nỗi thành ra một trũng rất lớn; phân nửa núi dời qua phương bắc, phân nửa dời qua phương nam.  
His feet shall stand in that day on the Mount of Olives, which is before Jerusalem on the east; and the Mount of Olives shall be cleft in the midst of it toward the east and toward the west, [and there shall be] a very great valley; and half of the mountain shall remove toward the north, and half of it toward the south.  
And stood have His feet, in that day, On the mount of Olives, That [is] before Jerusalem eastward, And cleft hath been the mount of Olives at its midst, To the east, and to the west, a very great valley, And removed hath the half of the mount towards the north. And its half towards the south.
- 5** Các người sẽ trốn trong trũng núi, vì trũng núi ấy sẽ chạy dài đến At-san; và các người sẽ đi trốn như là trốn khỏi cơn động đất đang ngày Ô-xia, vua Giu-đa. Bấy giờ Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta sẽ đến, hết thầy các thánh sẽ ở cùng người.  
You shall flee by the valley of my mountains; for the valley of the mountains shall reach to Azel; yes, you shall flee, like as you fled from before the earthquake in the days of Uzziah king of Judah; and Yahweh my God shall come, and all the holy ones with you.  
And ye have fled [to] the valley of My mountains, For join doth the valley of the mountains to Azal, And ye have fled as ye fled before the shaking, In the days of Uzziah king of Judah, And come in hath Jehovah my God, All holy ones [are] with Thee.
- 6** Trong ngày đó sẽ không có sự sáng nữa, những vì sáng sẽ thu mình lại.  
It shall happen in that day, that there shall not be light; the bright ones shall withdraw themselves:  
And it hath come to pass, in that day, The precious light is not, it is dense darkness,
- 7** Ấy s là một ngày mà Đức Giê-hô-va biết; chẳng phải ngày, chẳng phải đêm, song xảy ra đến buổi chiều sẽ có sự sáng.  
but it shall be one day which is known to Yahweh; not day, and not night; but it shall come to pass, that at evening time there shall be light.  
And there hath been one day, It is known to Jehovah, not day nor night, And it hath been at evening-time -- there is light.
- 8** Xảy ra trong ngày đó, nước uống sẽ ra từ Giê-ru-sa-lem, phân nửa chảy về biển đông, phân nửa chảy về biển tây, trong mùa hạ và mùa đông đều có.  
It shall happen in that day, that living waters shall go out from Jerusalem; half of them toward the eastern sea, and half of them toward the western sea: in summer and in winter shall it be.  
And it hath come to pass, in that day, Go forth do living waters from Jerusalem, Half of them unto the eastern sea, And half of them unto the western sea, In summer and in winter it is.
- 9** Đức Giê-hô-va sẽ làm vua khắp đất; trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ là có một, và danh Ngài cũng sẽ là có một.  
Yahweh shall be King over all the earth: in that day shall Yahweh be one, and his name one.  
And Jehovah hath become king over all the land, In that day there is one Jehovah, and His name one.

- 10** Cả đất sẽ làm nên đồng bằng, từ Ghê-ba cho đến Rim-môn, về phía nam Giê-ru-sa-lem, thành này sẽ được nhắc lên và ở trong chỗ mình, từ cửa Bên-gia-min cho đến chỗ cửa thứ nhất, và đến cửa góc, lại từ tháp Ha-na-nê-ên cho đến những nơi ép rượu của vua.  
All the land shall be made like the Arabah, from Geba to Rimmon south of Jerusalem; and she shall be lifted up, and shall dwell in her place, from Benjamin's gate to the place of the first gate, to the corner gate, and from the tower of Hananel to the king's wine-presses. Changed is all the land as a plain, From Gebo to Rimmon, south of Jerusalem, And she hath been high, and hath dwelt in her place, Even from the gate of Benjamin To the place of the first gate, unto the front gate, And from the tower of Hananeel, Unto the wine-vats of the king.
- 11** Người ta sẽ ở đó, nó chẳng bị rủa sả nữa, nhưng Giê-ru-sa-lem sẽ được ở yên ổn.  
Men shall dwell therein, and there shall be no more curse; but Jerusalem shall dwell safely.  
And they have dwelt in her, And destruction is no more, And Jerusalem hath dwelt confidently.
- 12** Vả, này sẽ là tai vạ mà Đức Giê-hô-va dùng để phạt mọi dân tranh chiến cùng Giê-ru-sa-lem: Ngài sẽ lam cho ai nấy khi chơn đương đứng thì thịt mục nát ra, mắt mục trong vành nó, lưỡi mục trong miệng nó.  
This shall be the plague with which Yahweh will strike all the peoples who have warred against Jerusalem: their flesh shall consume away while they stand on their feet, and their eyes shall consume away in their sockets, and their tongue shall consume away in their mouth.  
And this is the plague with which Jehovah Doth plague all the peoples who have warred against Jerusalem, He hath consumed away its flesh, And it is standing on its feet, And its eyes are consumed in their holes, And its tongue is consumed in their mouth.
- 13** Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ gieo sự rối loạn lớn trong chúng nó; vì ai nấy sẽ nắm tay kẻ lân cận mình, và tay người này sẽ giá lên nghịch cùng tay người kia.  
It shall happen in that day, that a great tumult from Yahweh shall be among them; and they shall lay hold everyone on the hand of his neighbor, and his hand shall rise up against the hand of his neighbor.  
And it hath come to pass, in that day, A great destruction [from] Jehovah is among them, And they have seized each the hand of his neighbour, And gone up hath his hand against the hand of his neighbour.
- 14** Giu-đa cũng được tranh chiến tại Giê-ru-sa-lem, và những của cải của mọi nước chung quanh sẽ nhóm lại ở đó: vàng, bạc và những áo xống rất nhiều.  
Judah also shall fight at Jerusalem; and the wealth of all the nations round about shall be gathered together, gold, and silver, and clothing, in great abundance.  
And also Judah is fought with in Jerusalem, And gathered hath been the force of all the nations round about, Gold, and silver, and apparel, in great abundance.
- 15** Cũng có ôn dịch cho những ngựa, la lạc đà, lừa, và hết thảy thú vật trong dinh trại đó, đều bị ôn dịch như vậy.  
So shall be the plague of the horse, of the mule, of the camel, and of the donkey, and of all the animals that shall be in those camps, as that plague.  
And so is the plague of the horse, of the mule, Of the camel, and of the ass, And of all the cattle that are in these camps, As this plague.

- 16** Xảy ra hết thảy những kẻ nào còn sót lại trong mọi nước lên đánh Giê-ru-sa-lem, sẽ lên đó hàng năm dâng thờ lạy trước mặt Vua, là Đức Giê-hô-va vạn quân, và giữ lễ lều tạm.  
It shall happen, that everyone who is left of all the nations that came against Jerusalem shall go up from year to year to worship the King, Yahweh of Hosts, and to keep the feast of tents.  
And it hath come to pass, Every one who hath been left of all the nations, Who are coming in against Jerusalem, They have also gone up from year to year, To bow themselves to the King, Jehovah of Hosts, And to celebrate the feast of the booths.
- 17** Trong những họ hàng trên đất, kẻ nào đã chẳng lên Giê-ru-sa-lem dâng thờ lạy trước mặt Vua, là Đức Giê-hô-va vạn quân, thì sẽ không có mưa trên chúng nó.  
It shall be, that whoever of [all] the families of the earth doesn't go up to Jerusalem to worship the King, Yahweh of Hosts, on them there shall be no rain.  
And it hath come to pass, That he who doth not go up of the families of the land unto Jerusalem, To bow himself to the King, Jehovah of Hosts, Even on them there is no shower.
- 18** Nếu họ hàng Ê-díp-tô không lên và không đến đó, thì mưa cũng không xuống trên chúng nó; và chúng nó sẽ bị ôn dịch này, là ôn dịch mà Đức Giê-hô-va đã dùng phạt các nước không lên giữ lễ lều tạm.  
If the family of Egypt doesn't go up, and doesn't come, neither [shall it be] on them; there shall be the plague with which Yahweh will strike the nations that don't go up to keep the feast of tents.  
And if the family of Egypt go not up, nor come in, Then not on them is the plague With which Jehovah doth plague the nations That go not up to celebrate the feast of booths.
- 19** Ay h nh phạt của Ê-díp-tô và hình phạt của các nước chẳng lên giữ lễ lều tạm sẽ là như  
This shall be the punishment of Egypt, and the punishment of all the nations that don't go up to keep the feast of tents.  
This is the punishment of the sin of Egypt, And the punishment of the sin of all the nations, That go not up to celebrate the feast of booths.
- 20** Trong ngày đó, sẽ có chạm chữ trên những lạc ngựa rằng: "Thánh Cho Đức Giê-hô-va!" Những nồi trong nhà Đức Giê-hô-va sẽ giống như những bát trước bàn thờ.  
In that day shall there be on the bells of the horses, HOLY TO YAHWEH; and the pots in Yahweh's house shall be like the bowls before the altar.  
In that day there is on bells of the horse, `Holy to Jehovah,` And the pots in the house of Jehovah Have been as bowls before the altar.
- 21** Mọi nồi ở trong Giê-ru-sa-lem và trong Giu-đa sẽ là thánh cho Đức Giê-hô-va vạn quân; phàm những kẻ dâng tế lễ sẽ đến, lấy nồi mà nấu; và trong ngày đó, sẽ không còn có người Ca-na-an trong nhà Đức Giê-hô-va vạn quân.  
Yes, every pot in Jerusalem and in Judah shall be holy to Yahweh of Hosts; and all those who sacrifice shall come and take of them, and boil therein: and in that day there shall be no more a Canaanite in the house of Yahweh of Hosts.  
And every pot in Jerusalem, and in Judah, Have been holy to Jehovah of Hosts, And all those sacrificing have come in, And have taken of them, and boiled in them, And there is no merchant any more in the house of Jehovah of Hosts in that day!

- 1 Gánh nặng lời Đức Giê-hô-va cho Y-sơ-ra-ên bởi Ma-la-chi.  
The burden of the word of Yahweh to Israel by Malachi.  
The burden of a word of Jehovah unto Israel by the hand of Malachi:**
- 2 Đức Giê-hô-va có phán: Ta yêu các người; và các người nói rằng: Chúa yêu chúng tôi ở đâu? Đức Giê-hô-va phán: Ê-sau há chẳng phải là anh Gia-cốp sao?  
I have loved you, says Yahweh. Yet you say, Wherein have you loved us? Was not Esau Jacob`s brother, says Yahweh: yet I loved Jacob;  
I have loved you, said Jehovah, And ye have said, `In what hast Thou loved us?`**
- 3 Nhưng ta yêu Gia-cốp, mà ghét Ê-sau, ta làm cho những núi nó nên hoang vu, và phó sản nghiệp nó cho những chó nơi đồng vắng.  
but Esau I hated, and made his mountains a desolation, and [gave] his heritage to the jackals of the wilderness.  
Is not Esau Jacob`s brother? -- an affirmation of Jehovah, And I love Jacob, and Esau I have hated, And I make his mountains a desolation, And his inheritance for dragons of a wilderness.**
- 4 Nếu Ê-đôm nói rằng: Chúng ta đã bị hủy diệt, song chúng ta sẽ trở về dựng lại những nơi đổ nát, thì Đức Giê-hô-va vạn quân cũng phán rằng: Chúng nó sẽ dựng lại, nhưng ta sẽ đổ xuống, người ta sẽ gọi chúng nó là Cõi độc ác, và là dân mà Đức Giê-hô-va nổi giận nghịch cùng đời đời.  
Whereas Edom says, We are beaten down, but we will return and build the waste places; thus says Yahweh of Hosts, They shall build, but I will throw down; and men shall call them The border of wickedness, and The people against whom Yahweh has indignation forever.  
Because Edom saith, `We have been made poor, And we turn back and we build the wastes,` Thus said Jehovah of Hosts: They do build, and I do destroy, And [men] have called to them, `O region of wickedness,` `O people whom Jehovah defied to the age.`**
- 5 Mắt các người sẽ thấy, và các người sẽ nói rằng: Nguyên Đức Giê-hô-va là lớn ngoài cõi Y-sơ-ra-ên!  
Your eyes shall see, and you shall say, Yahweh be magnified beyond the border of Israel. And your eyes do see, and ye say, `Magnified is Jehovah beyond the border of Israel,**
- 6 Con trai tôn kính cha mình, đầy tớ tôn kính chủ mình. Vậy nếu ta là cha, nào sự tôn kính thuộc về ta ở đâu? và nếu ta là chủ, nào sự kính sợ ta ở đâu? Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy cùng các người, hỡi các thầy tế lễ khinh để danh ta! Các người lại nói rằng: Chúng tôi có khinh để danh Ngài ở đâu?  
A son honors his father, and a servant his master: if then I am a father, where is my honor? and if I am a master, where is my fear? says Yahweh of Hosts to you, priests, who despise my name. You say, Wherein have we despised your name?  
A son honoureth a father, and a servant his master. And if I [am] a father, where [is] Mine honour? And if I [am] a master, where [is] My fear? Said Jehovah of Hosts to you, O priests, despising My name! And ye have said: `In what have we despised Thy name?`**

- 7 Các người dâng bánh ô uế trên bàn thờ ta, rồi các người nói rằng: Chúng tôi có làm ô uế Ngài ở đâu? Ấy l ở điều các người nói rằng: Bàn của Đức Giê-hô-va đáng khinh dể. You offer polluted bread on my altar. You say, Wherein have we polluted you? In that you say, The table of Yahweh is contemptible. Ye are bringing nigh on Mine altar polluted bread, And ye have said: `In what have we polluted Thee?' In your saying: `The table of Jehovah -- it [is] despicable,`**
- 8 Khi các người dâng một con vật mù làm của lễ, điều đó há chẳng phải là dữ sao? Khi các người dâng một con vật què hoặc đau, điều đó há chẳng phải là dữ sao? Thử dân nó cho quan trấn thủ người, thì người há đẹp lòng và vui nhận cho người sao? Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy. When you offer the blind for sacrifice, it is no evil! and when you offer the lame and sick, it is no evil! Present it now to your governor; will he be pleased with you? or will he accept your person? says Yahweh of Hosts. And when ye bring nigh the blind for sacrifice, `There is no evil,` And when ye bring nigh the lame and sick, `There is no evil;` Bring it near, I pray thee, to thy governor -- Doth he accept thee? or doth he lift up thy face? Said Jehovah of Hosts.**
- 9 Các người đã làm điều đó, nay ta xin các người hãy nài xin ơn Đức Chúa Trời, hầu cho Ngài làm ơn cho chúng ta, thì Ngài há sẽ nhận một người nào trong các người sao? Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy. Now, please entreat the favor of God, that he may be gracious to us: this has been by your means: will he accept any of your persons? says Yahweh of Hosts. And now, appease, I pray thee, the face of God, And He doth favour us; From your own hand hath this been, Doth He accept of you appearances? Said Jehovah of Hosts.**
- 10 Ước gì trong các người có một người đóng các cửa, hầu cho các người không nhen lửa vô ích nơi bàn thờ ta. Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Ta chẳng lấy làm vui lòng nơi các người, và ta chẳng nhận nơi tay các người một của dâng nào hết. Oh that there were one among you who would shut the doors, that you might not kindle [fire on] my altar in vain! I have no pleasure in you, says Yahweh of hosts, neither will I accept an offering at your hand. Who [is] even among you, And he shutteth the two-leaved doors? Yea, ye do not kindle Mine altar for nought, I have no pleasure in you, said Jehovah of Hosts, And a present I do not accept of your hand.**
- 11 Vì từ nơi mặt trời mọc cho đến nơi mặt trời lặn, danh ta sẽ là lớn giữa các dân ngoại. Trong khắp mọi nơi, người ta sẽ dâng hương và của lễ thanh sạch cho danh ta; vì danh ta sẽ là lớn giữa các dân ngoại, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy. For from the rising of the sun even to the going down of the same my name [shall be] great among the Gentiles; and in every place incense [shall be] offered to my name, and a pure offering: for my name [shall be] great among the Gentiles, says Yahweh of Hosts. For, from the rising of the sun to its going in, Great [is] My name among nations, And in every place perfume is brought nigh to My name, and a pure present, For great [is] My name among nations, Said Jehovah of Hosts.**

- 12 Song các người đã làm ố tục danh ta mà rằng: Bàn của Đức Giê-hô-va là ô ố, đồ ăn đến từ trên nó là đáng khinh dể.**  
**But you profane it, in that you say, The table of Yahweh is polluted, and the fruit of it, even its food, is contemptible.**  
**And ye are polluting it in your saying, `The table of Jehovah -- it is polluted, As to its fruit - - despicable is its food.`**
- 13 Các người lại nói rằng: Oi! vi c khó nhọc là đường nào! rồi các người khinh dể nó, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy! Các người đem đến vật bị cướp, vật què và đang, đó là của các người đem dâng cho ta. Ta há có thể nhận vật này nơi tay các người sao? Đức Giê-hô-va phán vậy.**  
**You say also, Behold, what a weariness is it! and you have snuffed at it, says Yahweh of Hosts; and you have brought that which was taken by violence, and the lame, and the sick; thus you bring the offering: should I accept this at your hand? says Yahweh.**  
**And ye have said, `Lo, what a weariness,` And ye have puffed at it, said Jehovah of Hosts, And ye have brought in plunder, And the lame and the sick, And ye have brought in the present! Do I accept it from your hand? said Jehovah.**
- 14 Đáng rủa thay là kẻ hay lừa dối, trong bầy nó có con đực, mà nó hứa nguyện và dâng con tàn tật làm của lễ cho Chúa! Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Vì ta là Vua lớn, danh ta là đáng sợ giữa các dân ngoại.**  
**But cursed be the deceiver, who has in his flock a male, and vows, and sacrifices to the Lord a blemished thing; for I am a great King, says Yahweh of hosts, and my name is awesome among the Gentiles.**  
**And cursed [is] a deceiver, who hath in his drove a male, And is vowing, and is sacrificing a marred thing to the Lord, For a great king [am] I, said Jehovah of Hosts, And My name [is] revered among nations!**
- 1 Hỡi các thầy tế lễ, bây giờ ta truyền lệnh này về các người.**  
**Now, you priests, this commandment is for you.**  
**And now, to you [is] this charge, O priests,**
- 2 Nếu các người chẳng nghe, và không để lòng dâng sự vinh hiển cho danh ta, thì, Đức Giê-hô-va vạn quân phán, ta sẽ giáng sự rủa sả trên các người, và sẽ rủa sả những phước lành của các người; và ta đã rủa sả rồi, vì các người không để điều đó vào lòng.**  
**If you will not hear, and if you will not lay it to heart, to give glory to my name, says Yahweh of Hosts, then will I send the curse on you, and I will curse your blessings; yes, I have cursed them already, because you do not lay it to heart.**  
**If ye hearken not, and if ye lay [it] not to heart, To give honour to My name, said Jehovah of Hosts, I have sent against you the curse, And I have cursed your blessings, Yea, I have also cursed it, Because ye are not laying [it] to heart.**
- 3 Đây, ta sẽ quờ trách giống gieo của các người, rải phân của những lễ các người; các người sẽ bị đem đi với phân ấy.**  
**Behold, I will rebuke your seed, and will spread dung on your faces, even the dung of your feasts; and you shall be taken away with it.**  
**Lo, I am pushing away before you the seed, And have scattered dung before your faces, Dung of your festivals, And it hath taken you away with it.**

- 4 Các người sẽ biết rằng ta đã truyền lệnh này cho các người, để đã làm giao ước của ta với Lê-vi, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
You shall know that I have sent this commandment to you, that my covenant may be with Levi, says Yahweh of Hosts.  
And ye have known that I have sent unto you this charge, For My covenant being with Levi, Said Jehovah of Hosts.**
- 5 Giao ước của ta với Lê-vi vốn là sự sống và sự bình an mà ta đã ban cho nó, hầu cho nó kính sợ ta; thì nó đã kính sợ ta, và run rẩy trước danh ta.  
My covenant was with him of life and peace; and I gave them to him who he might fear; and he feared me, and stood in awe of my name.  
My covenant hath been with him of life and of peace, And I make them to him a fear, and he doth fear Me, And because of My name he hath been affrighted.**
- 6 Luật pháp của sự chơn thật đã ở trong miệng nó, trong môi miệng nó chẳng có một sự không công bình nào; nó đã bước đi với ta trong sự bình an và ngay thẳng, làm cho nhiều người xây bỏ khỏi sự gian ác.  
The law of truth was in his mouth, and unrighteousness was not found in his lips: he walked with me in peace and uprightness, and turned many away from iniquity.  
The law of truth hath been in his mouth, And perverseness hath not been found in his lips, In peace and in uprightness he walked with Me, And many he brought back from iniquity.**
- 7 Vì môi miệng của thầy tế lễ nên giữ sự thông biết, người ta tìm luật pháp trong miệng nó, vì nó là sứ giả của Đức Giê-hô-va vạn quân.  
For the priest's lips should keep knowledge, and they should seek the law at his mouth; for he is the messenger of Yahweh of Hosts.  
For the lips of a priest preserve knowledge, And law they do seek from his mouth, For a messenger of Jehovah of Hosts he [is].**
- 8 Nhưng, trái lại, các người đã xây khỏi đường lối, làm cho nhiều người vấp ngã trong luật pháp, và đã làm sai giao ước của Lê-vi, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
But you are turned aside out of the way; you have caused many to stumble in the law; you have corrupted the covenant of Levi, says Yahweh of Hosts.  
And ye, ye have turned from the way, Ye have caused many to stumble in the law, Ye have corrupted the covenant of Levi, Said Jehovah of Hosts.**
- 9 Vậy nên ta cũng đã làm cho các người ra khinh bỉ hèn hạ trước mặt cả dân, vì các người chẳng giữ đường lối ta, hay vị nể người ta trong luật pháp.  
Therefore have I also made you contemptible and base before all the people, according as you have not kept my ways, but have had respect of persons in the law.  
And I also, I have made you despised and low before all the people, Because ye are not keeping My ways, And are accepting persons in the law.**
- 10 Hết thầy chúng ta chẳng phải là có chung một cha sao? Chẳng phải chỉ có một Đức Chúa Trời đã dựng nên chúng ta sao? Vậy sao ai nấy đải anh em mình cách gian dối, phạm giao ước của tổ phụ chúng ta?  
Don't we all have one father? has not one God created us? why do we deal treacherously every man against his brother, profaning the covenant of our fathers?  
Have we not all one father? Hath not our God prepared us? Wherefore do we deal treacherously, Each against his brother, To pollute the covenant of our fathers?**



- 11 Giu-đa đã ăn ở cách lừa phỉnh, và đã phạm một sự gớm ghiếc trong Y-sơ-ra-ên và trong Giê-ru-sa-lem; vì Giu-đa đã làm uế sự thánh khiết của Đức Giê-hô-va, là sự Ngài ưa, mà cưới con gái của thần ngoại.**  
**Judah has dealt treacherously, and an abomination is committed in Israel and in Jerusalem; for Judah has profaned the holiness of Yahweh which he loves, and has married the daughter of a foreign god.**  
**Dealt treacherously hath Judah, And abomination hath been done in Israel, and in Jerusalem, For polluted hath Judah the holy thing of Jehovah, That He hath loved, and hath married the daughter of a strange god.**
- 12 Phàm ai làm sự đó, hoặc kẻ thức, hoặc kẻ trả lời, hoặc kẻ dân của lễ cho Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Giê-hô-va sẽ trừ họ khỏi các trại của Gia-cốp.**  
**Yahweh will cut off, to the man who does this, him who wakes and him who answers, out of the tents of Jacob, and him who offers an offering to Yahweh of Hosts.**  
**Cut off doth Jehovah the man who doth it, Tempter and tempted -- from the tents of Jacob, Even he who is bringing nigh a present to Jehovah of Hosts.**
- 13 Các người lại còn làm sự này: các người lấy nước mắt, khóc lóc, than thở mà che lấp bàn thờ Đức Giê-hô-va, nên nỗi Ngài không nhìn đến của lễ nữa, và không vui lòng nhận lấy vật dân bởi tay các người.**  
**This again you do: you cover the altar of Yahweh with tears, with weeping, and with sighing, because he doesn't regard the offering any more, neither receives it with good will at your hand.**  
**And this a second time ye do, Covering with tears the altar of Jehovah, With weeping and groaning, Because there is no more turning unto the present, Or receiving of a pleasing thing from your hand.**
- 14 Các người lại nói rằng: Vì sao? Ấy l vì Đức Giê-hô-va làm chứng giữa người và vợ người lấy lúc tuổi trẻ, mà người đái nó cách phỉnh dối, dầu rằng nó là bạn người và là vợ giao ước của người.**  
**Yet you say, Why? Because Yahweh has been witness between you and the wife of your youth, against whom you have dealt treacherously, though she is your companion, and the wife of your covenant.**  
**And ye have said, `Wherefore?` Because Jehovah hath testified between thee And the wife of thy youth, That thou hast dealt treacherously against her, And she thy companion, and thy covenant-wife.**
- 15 Vả, hơi sống của Đức Chúa Trời dầu có dư dật, chỉ làm nên một người mà thôi. Nhưng vì sao chỉ làm một người? Ấy l vì tìm một dòng dõi thánh. Vậy các người khá cẩn thận trong tâm thần mình; chớ đái cách phỉnh dối với vợ mình lấy lúc tuổi trẻ.**  
**Did he not make one, although he had the residue of the Spirit? Why one? He sought a godly seed. Therefore take heed to your spirit, and let none deal treacherously against the wife of his youth.**  
**And He did not make one [only], And He hath the remnant of the Spirit. And what [is] the one [alone]! He is seeking a godly seed. And ye have been watchful over your spirit, And with the wife of thy youth, None doth deal treacherously.**

- 16** Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán rằng ta ghét người nào bỏ vợ, và người nào lấy sự hung dữ che áo mình, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy. Vậy hãy giữ trong tâm thần các ngươi, chớ đãi cách phỉnh dối.  
**For I hate putting away, says Yahweh, the God of Israel, and him who covers his garment with violence, says Yahweh of Hosts: therefore take heed to your spirit, that you don't deal treacherously.**  
**For [I] hate sending away, said Jehovah, God of Israel, And He [who] hath covered violence with his clothing, said Jehovah of Hosts, And ye have been watchful over your spirit, And ye do not deal treacherously.**
- 17** Các người đã làm phiền Đức Giê-hô-va bởi những lời nói mình; các người lại nói rằng: Chúng tôi có làm phiền Ngài ở đâu? Ấy l khi các người nói: Ai làm điều dữ thì đẹp mắt Đức Giê-hô-va, và Ngài ưa thích những người như vậy; bằng chẳng vậy, thì nào Đức Chúa Trời của sự chánh trực ở đâu?  
**You have wearied Yahweh with your words. Yet you say, Wherein have we wearied him? In that you say, Everyone who does evil is good in the sight of Yahweh, and he delights in them; or where is the God of justice?**  
**Ye have wearied Jehovah with your words, And ye have said: `In what have we wearied Him?' In your saying: `Every evil-doer [is] good in the eyes of Jehovah, And in them He is delighting,` Or, `Where [is] the God of judgment?`**
- 1** Này, ta sai sứ giả ta, người sẽ dọn đường trước mặt ta; và Chúa mà các người tìm kiếm sẽ thành linh vào trong đền thờ Ngài, tức là thiên sứ của sự giao ước mà các người trông mong. Này, Ngài đến, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
**Behold, I send my messenger, and he shall prepare the way before me: and the Lord, whom you seek, will suddenly come to his temple; and the messenger of the covenant, whom you desire, behold, he comes, says Yahweh of hosts.**  
**Lo, I am sending My messenger, And he hath prepared a way before Me, And suddenly come in unto his temple Doth the Lord whom ye are seeking, Even the messenger of the covenant, Whom ye are desiring, Lo, he is coming, said Jehovah of Hosts.**
- 2** Nhưng ai sẽ đương nổi ngày Ngài đến, và ai đứng được khi Ngài hiện ra? Vì Ngài giống như lửa của thợ luyện, như tro thợ giặt.  
**But who can abide the day of his coming? and who shall stand when he appears? for he is like a refiner's fire, and like fuller's soap:**  
**And who is bearing the day of his coming? And who is standing in his appearing? For he [is] as fire of a refiner, And as soap of a fuller.**
- 3** Ngài sẽ ngồi như kẻ luyện bạc và làm cho sạch; Ngài sẽ chùi các con trai Lê-vi, làm cho chúng nó sạch như vàng và bạc; chúng nó sẽ dâng của lễ cho Đức Giê-hô-va trong sự công bình.  
**and he will sit as a refiner and purifier of silver, and he will purify the sons of Levi, and refine them as gold and silver; and they shall offer to Yahweh offerings in righteousness. And he hath sat, a refiner and purifier of silver, And he hath purified the sons of Levi, And hath refined them as gold and as silver, And they have been to Jehovah bringing nigh a present in righteousness.**

- 4** Bảy giờ của lễ của Giu-đa và của Giê-ru-sa-lem sẽ được đẹp lòng Đức Giê-hô-va, như những ngày xưa, và như những năm thượng cổ.  
Then shall the offering of Judah and Jerusalem be pleasant to Yahweh, as in the days of old, and as in ancient years.  
And sweet to Jehovah hath been the present of Judah and Jerusalem, As in days of old, and as in former years.
- 5** Ta sẽ đến gần các người đặng làm sự đoán xét, và ta sẽ vội vàng làm chứng nghịch cùng những kẻ đồng bóng, tà dâm, những kẻ thề dối, những kẻ gạt tiền công của người làm thuê, hiếp đáp kẻ góa bụa và kẻ mồ côi, những kẻ làm hại người khách lạ, và những kẻ không kính sợ ta, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
I will come near to you to judgment; and I will be a swift witness against the sorcerers, and against the adulterers, and against the perjurers, and against those who oppress the hireling in his wages, the widow, and the fatherless, and who turn aside the sojourner [from his right], and don't fear me, says Yahweh of Hosts.  
And I have drawn near to you for judgment, And I have been a witness, Making haste against sorcerers, And against adulterers, And against swearers to a falsehood, And against oppressors of the hire of an hireling, Of a widow, and of a fatherless one, And those turning aside a sojourner, And who fear Me not, said Jehovah of Hosts.
- 6** Vì ta là Đức Giê-hô-va, ta không hề thay đổi; bởi đó, các người là con trai Gia-cốp, chẳng bị diệt vong.  
For I, Yahweh, don't change; therefore you, sons of Jacob, are not consumed.  
For I [am] Jehovah, I have not changed, And ye, the sons of Jacob, Ye have not been consumed.
- 7** Từ những ngày tổ phụ các người, các người đã xây bỏ luật lệ ta và không vâng giữ. Hãy trở lại cùng ta, thì ta sẽ trở lại cùng các người, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy. Nhưng các người nói rằng: Bởi đâu chúng tôi sẽ trở lại?  
From the days of your fathers you have turned aside from my ordinances, and have not kept them. Return to me, and I will return to you, says Yahweh of Hosts. But you say, Wherein shall we return?  
Even from the days of your fathers Ye have turned aside from My statutes, And ye have not taken heed. Turn back unto Me, and I turn back to you, Said Jehovah of Hosts. And ye have said, `In what do we turn back?`
- 8** Người ta có thể ăn trộm Đức Chúa Trời sao? mà các người ăn trộm ta. Các người nói rằng: Chúng tôi ăn trộm Chúa ở đâu? Các người đã ăn trộm trong các phần mười và trong các của dâng.  
Will a man rob God? yet you rob me. But you say, Wherein have we robbed you? In tithes and offerings.  
Doth man deceive God? but ye are deceiving Me, And ye have said: `In what have we deceived Thee?` The tithe and the heave-offering!
- 9** Các người bị rủa sả, vì các người, thầy các nước, đều ăn trộm ta.  
You are cursed with the curse; for you rob me, even this whole nation.  
With a curse ye are cursed! And Me ye are deceiving -- this nation -- all of it.

- 10 Các người hãy đem hết thầy phần mười vào kho, hầu cho có lương thực trong nhà ta; và từ nay các người khá lấy điều này mà thử ta, Đức Giê-hô-va vạn quân phán, xem ta có mở các cửa sổ trên trời cho các người, đổ phước xuống cho các người đến nỗi không chỗ chứa chăng!**

**Bring the whole tithe into the store-house, that there may be food in my house, and prove me now herewith, says Yahweh of hosts, if I will not open you the windows of heaven, and pour you out a blessing, that there shall not be room enough [to receive it].**

**Bring in all the tithe unto the treasure-house, And there is food in My house; When ye have tried Me, now, with this, Said Jehovah of Hosts, Do not I open to you the windows of heaven? Yea, I have emptied on you a blessing till there is no space.**

- 11 Ta sẽ vì các người ngăn cấm kẻ cắn nuốt, nó sẽ không phá hại bông trái của đất các người; và những cây nho các người trong đồng ruộng cũng sẽ không rụng trái trước khi đến mùa, Đức Giê-hô-va phán vậy.**

**I will rebuke the devourer for your sakes, and he shall not destroy the fruits of your ground; neither shall your vine cast its fruit before the time in the field, says Yahweh of Hosts.**

**And I have pushed for you against the consumer, And He doth not destroy to you the fruit of the ground, Nor miscarry to you doth the vine in the field, Said Jehovah of Hosts.**

- 12 Mọi nước sẽ xưng các người là có phước, vì các người sẽ là đất vui thích, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.**

**All nations shall call you happy; for you shall be a delightful land, says Yahweh of Hosts. And declared you happy have all the nations, For ye are a delightful land, said Jehovah of Hosts.**

- 13 Đức Giê-hô-va phán: Các người đã lấy lời ngang trái nghịch cùng ta. Nhưng các người nói rằng: Chúng tôi có nói gì nghịch cùng Ngài?**

**Your words have been stout against me, says Yahweh. Yet you say, What have we spoken against you?**

**Hard against Me have been your words, Said Jehovah, and ye have said: `What have we spoken against Thee?`**

- 14 Các người có nói: Người ta hầu việc Đức Chúa Trời là vô ích; chúng ta giữ điều Ngài dạy phải giữ, và bước đi cách buồn rầu trước mặt Đức Giê-hô-va vạn quân, thì có lợi gì?**

**You have said, It is vain to serve God; and what profit is it that we have kept his charge, and that we have walked mournfully before Yahweh of Hosts?**

**Ye have said, `A vain thing to serve God! And what gain when we kept His charge? And when we have gone in black, Because of Jehovah of Hosts?**

- 15 Rày chúng ta kể kẻ kiêu ngạo là có phước, kẻ phạm sự hung ác là tấn tới: họ đã thử Đức Chúa Trời, và đã được giải thoát!**

**Now we call the proud happy; yes, those who work wickedness are built up; yes, they tempt God, and escape.**

**And now, we are declaring the proud happy, Yea, built up have been those doing wickedness, Yea they have tempted God, and escape.`**

- 16** Bấy giờ những kẻ kính sợ Đức Giê-hô-va nói cùng nhau, thì Đức Giê-hô-va để ý mà nghe; và một sách để ghi nhớ được chép trước mặt Ngài cho những kẻ kính sợ Đức Giê-hô-va và tưởng đến danh Ngài.  
**Then those who feared Yahweh spoke one with another; and Yahweh listened, and heard, and a book of memory was written before him, for those who feared Yahweh, and that thought on his name.**  
**Then have those fearing Jehovah spoken one to another, And Jehovah doth attend and hear, And written is a book of memorial before Him Of those fearing Jehovah, And of those esteeming His name.**
- 17** Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Những kẻ ấy sẽ thuộc về ta, làm cơ nghiệp riêng của ta trong ngày ta làm; và ta sẽ tiếc chúng nó như một người tiếc con trai mình hầu việc  
**They shall be my, says Yahweh of Hosts, [even] my own possession, in the day that I make; and I will spare them, as a man spares his own son who serves him.**  
**And they have been to Me, said Jehovah of Hosts, In the day that I am appointing -- a peculiar treasure, And I have had pity on them, As one hath pity on his son who is serving him.**
- 18** Bấy giờ các người sẽ trở lại và sẽ phân biệt giữa kẻ công bình và kẻ gian ác, giữa kẻ hầu việc Đức Chúa Trời và kẻ không hầu việc Ngài.  
**Then shall you return and discern between the righteous and the wicked, between him who serves God and him who doesn't serve him.**  
**And ye have turned back and considered, Between the righteous and the wicked, Between the servant of God and him who is not His servant.**
- 1** Vì này, ngày đến, cháy như lò lửa. Mọi kẻ kiêu ngạo, mọi kẻ làm sự gian ác sẽ như rơm cỏ; Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Ngày ấy đến, thiêu đốt chúng nó, chẳng để lại cho chúng nó hoặc rễ hoặc nhánh.  
**For, behold, the day comes, it burns as a furnace; and all the proud, and all who work wickedness, shall be stubble; and the day that comes shall burn them up, says Yahweh of Hosts, that it shall leave them neither root nor branch.**  
**For, lo, the day hath come, burning as a furnace, And all the proud, and every wicked doer, have been stubble, And burnt them hath the day that came, Said Jehovah of Hosts, That there is not left to them root or branch,**
- 2** Nhưng về phần các người là kẻ kính sợ danh ta, thì mặt trời công bình sẽ mọc lên cho, trong cánh nó có sự chữa bệnh; các người sẽ đi ra và nhảy nhót như bò tơ của chuồng.  
**But to you who fear my name shall the sun of righteousness arise with healing in its wings; and you shall go forth, and gambol as calves of the stall.**  
**And risen to you, ye who fear My name, Hath the sun of righteousness -- and healing in its wings, And ye have gone forth, and have increased as calves of a stall.**
- 3** Các người sẽ giày đạp những kẻ ác, vì trong ngày ta làm, chúng nó sẽ như là tro dưới bàn chơn các người, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.  
**You shall tread down the wicked; for they shall be ashes under the soles of your feet in the day that I make, says Yahweh of Hosts.**  
**And ye have trodden down the wicked, For they are ashes under the soles of your feet, In the day that I am appointing, Said Jehovah of Hosts.**

- 4 Các người khá nhớ lại luật pháp của đầy tớ ta là Môi-se, mà ta đã truyền cho nó tại Hô-rép, tức là những lễ luật và mạng lệnh cho cả Y-sơ-ra-ên.  
Remember you the law of Moses my servant, which I commanded to him in Horeb for all Israel, even statutes and ordinances.  
Remember ye the law of Moses My servant, That I did command him in Horeb, For all Israel -- statutes and judgments.**
- 5 Này, ta sẽ sai đấng tiên tri Ê-li đến cùng các người trước ngày lớn và đáng sợ của Đức Giê-hô-va chưa đến.  
Behold, I will send you Elijah the prophet before the great and terrible day of Yahweh come.  
Lo, I am sending to you Elijah the prophet, Before the coming of the day of Jehovah, The great and the fearful.**
- 6 Người sẽ làm cho lòng cha trở lại cùng con cái, lòng con cái trở lại cùng cha, kéo ta đến lấy sự rủa sả mà đánh đất này.  
He shall turn the heart of the fathers to the children, and the heart of the children to their fathers; lest I come and strike the earth with a curse.  
And he hath turned back the heart of fathers to sons, And the heart of sons to their fathers, Before I come and have utterly smitten the land!**
- 1 Gia phả Đức Chúa Jê-sus Christ, con cháu Đa-vít và con cháu Áp-ra-ham.  
The book of the generation of Jesus Christ, the son of David, the son of Abraham.  
A roll of the birth of Jesus Christ, son of David, son of Abraham.**
- 2 Áp-ra-ham sanh Y-sác; Y-sác sanh Gia-cốp; Gia-cốp sanh Giu-đa và anh em người.  
Abraham became the father of Isaac. Isaac became the father of Jacob. Jacob became the father of Judah and his brothers.  
Abraham begat Isaac, and Isaac begat Jacob, and Jacob begat Judah and his brethren,**
- 3 Giu-đa bởi Tha-ma sanh Pha-rê và Xa-ra. Pha-rê sanh Ech-r m; Ech-r m sanh A-ram;  
Judah became the father of Perez and Zerah by Tamar. Perez became the father of Hezron. Hezron became the father of Ram.  
and Judah begat Pharez and Zarah of Tamar, and Pharez begat Hezron, and Hezron begat Ram,**
- 4 A-ram sanh A-mi-na-đáp; A-mi-na-đáp sanh Na-ách-son; Na-ách-son sanh Sanh-môn.  
Ram became the father of Amminadab. Amminadab became the father of Nahshon. Nahshon became the father of Salmon.  
and Ram begat Amminadab, and Amminadab begat Nahshon, and Nahshon begat**
- 5 Sanh-môn bởi Ra-háp sanh Bô-ô. Bô-ô bởi Ru-tơ sanh Ô-bết. Ô-bết sanh Gie-sê;  
Salmon became the father of Boaz by Rahab. Boaz became the father of Obed by Ruth. Obed became the father of Jesse.  
and Salmon begat Boaz of Rahab, and Boaz begat Obed of Ruth, and Obed begat Jesse,**
- 6 Gie-sê sanh vua Đa-vít. Đa-vít bởi vợ của U-ri sanh Sa-lô-môn.  
Jesse became the father of David the king. David became the father of Solomon by her who had been the wife of Uriah.  
and Jesse begat David the king. And David the king begat Solomon, of her [who had been] Uriah's,**

- 7 Sa-lô-môn sanh Rô-bô-am; Rô-bô-am sanh A-bi-gia; A-bi-gia sanh A-sa; Solomon became the father of Rehoboam. Rehoboam became the father of Abijah. Abijah became the father of Asa.  
and Solomon begat Rehoboam, and Rehoboam begat Abijah, and Abijah begat Asa,**
- 8 A-sa sanh Giô-sa-phát; Giô-sa-phát sanh Giô-ram; Giô-ram sanh Ô-xia. Asa became the father of Jehoshaphat. Jehoshaphat became the father of Joram. Joram became the father of Uzziah.  
and Asa begat Jehoshaphat, and Jehoshaphat begat Joram, and Joram begat Uzziah,**
- 9 Ô-xia sanh Giô-tam; Giô-tam sanh A-cha; A-cha sanh Ê-xê-chia. Uzziah became the father of Jotham. Jotham became the father of Ahaz. Ahaz became the father of Hezekiah.  
and Uzziah begat Jotham, and Jotham begat Ahaz, and Ahaz begat Hezekiah,**
- 10 Ê-xê-chia sanh Ma-na-sê; Ma-na-sê sanh A-môn; A-môn sanh Giô-si -a. Hezekiah became the father of Manasseh. Manasseh became the father of Amon. Amon became the father of Josiah.  
and Hezekiah begat Manasseh, and Manasseh begat Amon, and Amon begat Josiah,**
- 11 Giô-si -a đang khi bị đày qua nước Ba-by-lôn sanh Giê-chô-nia và anh em người. Josiah became the father of Jechoniah and his brothers, at the time of the exile to Babylon.  
and Josiah begat Jeconiah and his brethren, at the Babylonian removal.**
- 12 Khi đã bị đày qua nước Ba-by-lôn, thì Giê-chô-nia sanh Sa-la-thi-ên; Sa-la-thi-ên sanh Xô-rô-ba-bên; After the exile to Babylon, Jechoniah became the father of Shealtiel. Shealtiel became the father of Zerubbabel.  
And after the Babylonian removal, Jeconiah begat Shealtiel, and Shealtiel begat Zerubbabel,**
- 13 Xô-rô-ba-bên sanh A-bi-út; A-bi-út sanh Ê-li -a-kim; Ê-li -a-kim sanh A-xô. Zerubbabel became the father of Abiud. Abiud became the father of Eliakim. Eliakim became the father of Azor.  
and Zerubbabel begat Abiud, and Abiud begat Eliakim, and Eliakim begat Azor,**
- 14 A-xô sanh Sa-đốc; Sa-đốc sanh A-chim; A-chim sanh Ê-li-út; Azor became the father of Sadoc. Sadoc became the father of Achim. Achim became the father of Eliud.  
and Azor begat Sadok, and Sadok begat Achim, and Achim begat Eliud,**
- 15 Ê-li-út sanh Ê-lê -a-xa; Ê-lê -a-xa sanh Ma-than; Ma-than sanh Gia-cốp; Eliud became the father of Eleazar. Eleazar became the father of Matthan. Matthan became the father of Jacob.  
and Eliud begat Eleazar, and Eleazar begat Matthan, and Matthan begat Jacob,**
- 16 Gia-cốp sanh Giô-sép là chồng Ma-ri; Ma-ri là người sanh Đức Chúa Jêsus, gọi là Christ. Jacob became the father of Joseph, the husband of Mary, from whom was born Jesus, who is called Christ.  
and Jacob begat Joseph, the husband of Mary, of whom was begotten Jesus, who is named Christ.**

- 17** Như vậy, từ Ap-ra-ham cho đến Đa-vít, hết thảy cho mười bốn đời; từ Đa-vít cho đến khi bị đày qua nước Ba-by-lôn, cũng có mười bốn đời; và từ khi bị đày qua nước Ba-by-lôn cho đến Đấng Christ, lại cũng có mười bốn đời.  
So all the generations from Abraham to David are fourteen generations; from David to the exile to Babylon fourteen generations; and from the carrying away to Babylon to the Christ, fourteen generations.  
All the generations, therefore, from Abraham unto David [are] fourteen generations, and from David unto the Babylonian removal fourteen generations, and from the Babylonian removal unto the Christ, fourteen generations.
- 18** Và, sự giáng sinh của Đức Chúa Jê-sus Christ đã xảy ra như vậy: Khi Ma-ri, mẹ Ngài, đã hứa gả cho Giô-sép, song chưa ăn ở cùng nhau, thì người đã chịu thai bởi Đức Thánh Linh.  
Now the birth of Jesus Christ was like this; because when his mother, Mary, had been engaged to Joseph, before they came together, she was found pregnant by the Holy Spirit. And of Jesus Christ, the birth was thus: For his mother Mary having been betrothed to Joseph, before their coming together she was found to have conceived from the Holy Spirit,
- 19** Giô-sép chồng người, là người có nghĩa, chẳng muốn cho người mang xấu, bèn toan đem để nhẹm.  
Joseph, her husband, being a righteous man, and not willing to make her a public example, intended to put her away secretly.  
and Joseph her husband being righteous, and not willing to make her an example, did wish privately to send her away.
- 20** Song đang ngẫm nghĩ về việc ấy, thì thiên sứ của Chúa hiện đến cùng Giô-sép trong giấc chiêm bao, mà phán rằng: Hỡi Giô-sép, con cháu Đa-vít, người chớ ngại lấy Ma-ri làm vợ, vì con mà người chịu thai đó là bởi Đức Thánh Linh.  
But when he thought about these things, behold, an angel of the Lord appeared to him in a dream, saying, "Joseph, you son of David, don't be afraid to take to yourself Mary, your wife, for that which is conceived in her is of the Holy Spirit.  
And on his thinking of these things, lo, a messenger of the Lord in a dream appeared to him, saying, `Joseph, son of David, thou mayest not fear to receive Mary thy wife, for that which in her was begotten [is] of the Holy Spirit,
- 21** Người sẽ sanh một trai, người khá đặt tên là Jê-sus, vì chính con trai ấy sẽ cứu dân mình ra khỏi tội.  
She shall bring forth a son. You shall call his name JESUS, for it is he who shall save his people from their sins."  
and she shall bring forth a son, and thou shalt call his name Jesus, for he shall save his people from their sins.`
- 22** Mọi việc đã xảy ra như vậy, để cho ứng nghiệm lời Chúa đã dùng đấng tiên tri mà phán.  
Now all this has happened, that it might be fulfilled which was spoken by the Lord through the prophet, saying,  
And all this hath come to pass, that it may be fulfilled that was spoken by the Lord through the prophet, saying,



- 23** **Này, một gái đồng trinh sẽ chịu thai, và sanh một con trai, Rồi người ta sẽ đặt tên con trai đó là Em-ma-nu-ên; nghĩa là: Đức Chúa Trời ở cùng chúng ta.**  
**"Behold, the virgin shall be with child, and shall bring forth a son. They shall call his name Immanuel;" which is, being interpreted, "God with us."**  
**`Lo, the virgin shall conceive, and she shall bring forth a son, and they shall call his name Emmanuel,` which is, being interpreted `With us [he is] God.`**
- 24** **Khi Giô-sép thức dậy rồi, thì làm y như lời thiên sứ của Chúa đã dặn, mà đem vợ về với Joseph arose from his sleep, and did as the angel of the Lord commanded him, and took his wife to himself;**  
**And Joseph, having risen from the sleep, did as the messenger of the Lord directed him, and received his wife,**
- 25** **song không hề ăn ở với cho đến khi người sanh một trai, thì đặt tên là Jêsus.**  
**and didn't know her sexually until she had brought forth her firstborn son. He named him JESUS.**  
**and did not know her till she brought forth her son -- the first-born, and he called his name Jesus.**
- 1** **Khi Đức Chúa Jêsus đã sanh tại thành Bết-lê-hem, xứ Giu-đê, đang đời vua Hê-rốt, có mấy thầy bác sĩ ở đông phương đến thành Giê-ru-sa-lem,**  
**Now when Jesus was born in Bethlehem of Judea in the days of Herod, the king, behold, wise men from the east came to Jerusalem, saying,**  
**And Jesus having been born in Beth-Lehem of Judea, in the days of Herod the king, lo, mages from the east came to Jerusalem,**
- 2** **mà hỏi rằng: Vua dân Giu-đa mới sanh tại đâu? Vì chúng ta đã thấy ngôi sao Ngài bên đông phương, nên đến đặng thờ lạy Ngài.**  
**"Where is he who is born King of the Jews? For we saw his star in the east, and have come to worship him."**  
**saying, `Where is he who was born king of the Jews? for we saw his star in the east, and we came to bow to him.`**
- 3** **Nghe tin ấy, vua Hê-rốt cùng cả thành Giê-ru-sa-lem đều bối rối.**  
**When Herod the king heard it, he was troubled, and all Jerusalem with him.**  
**And Herod the king having heard, was stirred, and all Jerusalem with him,**
- 4** **Vua bèn nhóm các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo trong dân lại mà tra hỏi rằng Đấng Christ phải sanh tại đâu.**  
**Gathering together all the chief priests and scribes of the people, he asked them where the Christ would be born.**  
**and having gathered all the chief priests and scribes of the people, he was inquiring from them where the Christ is born.**
- 5** **Tâu rằng: Tại Bết-lê-hem, xứ Giu-đê; vì có lời của đấng tiên tri chép như vầy:**  
**They said to him, "In Bethlehem of Judea, for thus it is written through the prophet,**  
**And they said to him, `In Beth-Lehem of Judea, for thus it hath been written through the prophet,**

- 6** **Hỡi Bết-lê-hem, đất Giu-đa! Thật người chẳng kém gì các thành lớn của xứ Giu-đa đâu, Vì từ người sẽ ra một tướng, Là Đấng chăn dân Y-sơ-ra-ên, tức dân ta.**  
**`You Bethlehem, land of Judah, Are in no way least among the princes of Judah: For out of you shall come forth a governor, Who shall shepherd my people, Israel`".**  
**And thou, Beth-Lehem, the land of Judah, thou art by no means the least among the leaders of Judah, for out of thee shall come one leading, who shall feed My people**
- 7** **Vua Hê-rốt bèn vời mấy thầy bác sĩ cách kín nhiệm, mà hỏi kỹ càng và ngôi sao đã hiện ra khi nào.**  
**Then Herod secretly called the wise men, and learned from them exactly what time the star appeared.**  
**Then Herod, privately having called the mages, did inquire exactly from them the time of the appearing star,**
- 8** **Rồi vua sai mấy thầy đó đến thành Bết-lê-hem, và dặn rằng: Các người hãy đi, hỏi thăm cho chắc về tích con trẻ đó; khi tìm được rồi, hãy cho ta biết, đặng ta cũng đến mà thờ**  
**He sent them to Bethlehem, and said, "Go and search diligently for the young child. When you have found him, bring me word, so that I also may come and worship him."**  
**and having sent them to Beth-Lehem, he said, `Having gone -- inquire ye exactly for the child, and whenever ye may have found, bring me back word, that I also having come may bow to him.`**
- 9** **Mấy thầy nghe vua phán xong, liền đi. Kia, ngôi sao mà họ đã thấy bên đông phương, đi trước mặt cho đến chừng ngay trên chỗ con trẻ ở mới dừng lại.**  
**They, having heard the king, went their way; and behold, the star, which they saw in the east, went before them, until it came and stood over where the young child was.**  
**And they, having heard the king, departed, and lo, the star, that they did see in the east, did go before them, till, having come, it stood over where the child was.**
- 10** **Mấy thầy thấy ngôi sao, mừng rỡ quá bội.**  
**When they saw the star, they rejoiced with exceedingly great joy.**  
**And having seen the star, they rejoiced with exceeding great joy,**
- 11** **Khi vào đến nhà, thấy con trẻ cùng Ma-ri, mẹ Ngài, thì sấp mình xuống mà thờ lạy Ngài; rồi bày của quý ra, dâng cho Ngài những lễ vật, là vàng, nhũ hương, và một dược.**  
**They came into the house and saw the young child with Mary, his mother, and they fell down and worshipped him. Opening their treasures, they offered to him gifts: gold, frankincense, and myrrh.**  
**and having come to the house, they found the child with Mary his mother, and having fallen down they bowed to him, and having opened their treasures, they presented to him gifts, gold, and frankincense, and myrrh,**
- 12** **Kế đó, trong giấc chiêm bao, mấy thầy được Đức Chúa Trời mách bảo đừng trở lại nơi vua Hê-rốt; nên họ đi đường khác mà về xứ mình.**  
**Being warned in a dream that they shouldn't return to Herod, they went back to their own country another way.**  
**and having been divinely warned in a dream not to turn back unto Herod, through another way they withdrew to their own region.**

- 13** Sau khi mấy thầy đó đi rồi, có một thiên sứ của Chúa hiện đến cùng Giô-sép trong chiêm bao, mà truyền rằng: Hãy chớ dậy, đem con trẻ và mẹ Ngài trốn qua nước Ê-díp-tô, rồi cứ ở đó cho tới chừng nào ta bảo người; vì vua Hê-rốt sẽ kiếm con trẻ ấy mà giết.  
Now when they had departed, behold, an angel of the Lord appeared to Joseph in a dream, saying, "Arise and take the young child and his mother, and flee into Egypt, and stay there until I tell you, for Herod will seek the young child to destroy him."  
And on their having withdrawn, lo, a messenger of the Lord doth appear in a dream to Joseph, saying, `Having risen, take the child and his mother, and flee to Egypt, and be thou there till I may speak to thee, for Herod is about to seek the child to destroy him.`
- 14** Giô-sép bèn chớ dậy, đem con trẻ và mẹ Ngài đang ban đêm lánh qua nước Ê-díp-tô.  
He arose and took the young child and his mother by night, and departed into Egypt,  
And he, having risen, took the child and his mother by night, and withdrew to Egypt,
- 15** Người ở đó cho tới khi vua Hê-rốt băng, hầu cho ứng nghiệm lời Chúa đã dùng đấng tiên tri mà phán rằng: Ta đã gọi Con ta ra khỏi nước Ê-díp-tô.  
and was there until the death of Herod; that it might be fulfilled which was spoken by the Lord through the prophet, saying, "Out of Egypt I called my son."  
and he was there till the death of Herod, that it might be fulfilled that was spoken by the Lord through the prophet, saying, `Out of Egypt I did call My Son.`
- 16** Vua Hê-rốt thấy mình đã bị mấy thầy bác sĩ đánh lừa, thì tức giận quá, bèn sai giết hết thầy con trai từ hai tuổi sắp xuống ở thành Bết-lê-hem và cả hạt, theo đúng ngày tháng mà mấy thầy bác sĩ đã cho vua biết.  
Then Herod, when he saw that he was mocked by the wise men, was exceedingly angry, and sent forth, and killed all the male children who were in Bethlehem, and in all the surrounding countryside, from two years old and under, according to the exact time which he had learned from the wise men.  
Then Herod, having seen that he was deceived by the mages, was very wroth, and having sent forth, he slew all the male children in Beth-Lehem, and in all its borders, from two years and under, according to the time that he inquired exactly from the mages.
- 17** Vậy là ứng nghiệm lời đấng tiên tri Giê-rê-mi đã nói rằng:  
Then that which was spoken by Jeremiah the prophet was fulfilled, saying,  
Then was fulfilled that which was spoken by Jeremiah the prophet, saying,
- 18** Người ta có nghe tiếng kêu la, phàn nàn, than khóc trong thành Ra-ma: Ay I Ra-chen khóc các con mình, mà không chịu yên ủi, vì chúng nó không còn nữa.  
"A voice was heard in Ramah, Lamentation, weeping and great mourning, Rachel weeping for her children; She wouldn't be comforted, because they are no more."  
`A voice in Ramah was heard -- lamentation and weeping and much mourning -- Rachel weeping [for] her children, and she would not be comforted because they are not.`
- 19** Nhưng sau khi vua Hê-rốt băng, có một thiên sứ của Chúa hiện đến cùng Giô-sép trong chiêm bao, tại nước Ê-díp-tô, mà truyền rằng:  
But when Herod was dead, behold, an angel of the Lord appeared in a dream to Joseph in Egypt, saying,  
And Herod having died, lo, a messenger of the Lord in a dream doth appear to Joseph in Egypt,

- 20** **Hãy chớ dậy, đem con trẻ và mẹ Ngài trở về xứ Y-sơ-ra-ên, vì những kẻ muốn giết con trẻ đã chết rồi.**  
**"Arise and take the young child and his mother, and go into the land of Israel, for those who sought the young child's life are dead."**  
**saying, "Having risen, take the child and his mother, and be going to the land of Israel, for they have died -- those seeking the life of the child."**
- 21** **Giô-sép bèn chớ dậy, đem con trẻ và mẹ Ngài trở về xứ Y-sơ-ra-ên.**  
**He arose and took the young child and his mother, and came into the land of Israel.**  
**And he, having risen, took the child and his mother, and came to the land of Israel,**
- 22** **Song khi nghe vua A-chê-la -u nối ngôi vua cha là Hê-rốt mà trị vì tại xứ Giu-đê, thì Giô-sép sợ, không dám về; và bởi đã được Đức Chúa Trời mách bảo trong chiêm bao, nên người vào xứ Ga-li-lê,**  
**But when he heard that Archelaus was reigning over Judea in the place of his father, Herod, he was afraid to go there. Being warned in a dream, he withdrew into the region of Galilee,**  
**and having heard that Archelaus doth reign over Judea instead of Herod his father, he was afraid to go thither, and having been divinely warned in a dream, he withdrew to the parts of Galilee,**
- 23** **ở trong một thành kia tên là Na-xa-rét. Vậy là ứng nghiệm lời mấy đấng tiên tri đã nói rằng: Người ta sẽ gọi Ngài là người Na-xa-rét.**  
**and came and lived in a city called Nazareth; that it might be fulfilled which was spoken through the prophets: "He will be called a Nazarene."**  
**and coming, he dwelt in a city named Nazareth, that it might be fulfilled that was spoken through the prophets, that "A Nazarene he shall be called."**
- 1** **Lúc ấy, Giăng Báp-tít đến giảng đạo trong đồng vắng xứ Giu-đê,**  
**In those days, John the Baptizer came, preaching in the wilderness of Judea, saying,**  
**And in those days cometh John the Baptist, proclaiming in the wilderness of Judea,**
- 2** **rằng: Các người phải ăn năn, vì nước thiên đàng đã đến gần!**  
**"Repent, for the Kingdom of Heaven is at hand!"**  
**and saying, "Reform, for come nigh hath the reign of the heavens,"**
- 3** **Ay I về Giăng Báp-tít mà đấng tiên tri Ê-sai đã báo trước rằng: Có tiếng kêu trong đồng vắng: Hãy dọn đường Chúa, Ban bằng các nẻo Ngài.**  
**For this is he who was spoken of by Isaiah the prophet, saying, "The voice of one crying in the wilderness, Make ready the way of the Lord, Make his paths straight."**  
**for this is he who was spoken of by Isaiah the prophet, saying, "A voice of one crying in the wilderness, Prepare ye the way of the Lord, straight make ye His paths."**
- 4** **Vả Giăng mặc áo bằng lông lạc đà, buộc dây lưng bằng da; ăn, thì ăn những châu chấu và mật ong rừng.**  
**Now John himself had clothing made of camel's hair, and a leather belt around his waist. His food was locusts and wild honey.**  
**And this John had his clothing of camel's hair, and a girdle of skin round his loins, and his nourishment was locusts and honey of the field.**

- 5** Bây giờ, dân thành Giê-ru-sa-lem, cả xứ Giu-đê, và cả miền chung quanh sông Giô-đanh đều đến cùng người;  
Then people from Jerusalem, all of Judea, and all the region around the Jordan went out to him.  
Then were going forth unto him Jerusalem, and all Judea, and all the region round about the Jordan,
- 6** và khi họ đã xưng tội mình rồi, thì chịu người làm phép báp tem dưới sông Giô-đanh.  
They were baptized by him in the Jordan, confessing their sins.  
and they were baptized in the Jordan by him, confessing their sins.
- 7** Bởi Giăng thấy nhiều người dòng Pha-ri-si và Sa-đu-sê đến chịu phép báp-tem mình, thì bảo họ rằng: Hỡi dòng dõi rắn lục kia, ai đã dạy các người tránh khỏi cơn giận ngày  
But when he saw many of the Pharisees and Sadducees coming for his baptism, he said to them, "You offspring of vipers, who warned you to flee from the wrath to come?  
And having seen many of the Pharisees and Sadducees coming about his baptism, he said to them, `Brood of vipers! who did shew you to flee from the coming wrath?
- 8** Vậy, các người hãy kết quả xứng đáng với sự ăn năn,  
Therefore bring forth fruit worthy of repentance!  
bear, therefore, fruits worthy of the reformation,
- 9** và đừng tự khoe rằng: Ap-ra-ham I tổ chúng ta; và ta nói cho các người rằng Đức Chúa Trời có thể khiến đá này sanh ra con cái cho Ap-ra-ham ược.  
Don't think to yourselves, `We have Abraham for our father,` for I tell you that God is able to raise up children to Abraham from these stones.  
and do not think to say in yourselves, A father we have -- Abraham, for I say to you, that God is able out of these stones to raise children to Abraham,
- 10** Bây giờ cái búa đã để kề rễ cây; vậy hễ cây nào không sanh trái tốt, thì sẽ phải đốn và  
Even now the ax lies at the root of the trees. Therefore, every tree that doesn't bring forth good fruit is cut down, and cast into the fire.  
and now also, the axe unto the root of the trees is laid, every tree therefore not bearing good fruit is hewn down, and to fire is cast.
- 11** Về phần ta, ta lấy nước mà làm phép báp-tem cho các người ăn năn; song Đấng đến sau ta có quyền phép hơn ta, ta không đáng xách giày Ngài. Ấy I Đấng sẽ làm phép báp-tem cho các người bằng Đức Thánh Linh và bằng lửa.  
I indeed baptize you in water for repentance, but he who comes after me is mightier than I, whose shoes I am not worthy to carry. He shall baptize you in the Holy Spirit.  
`I indeed do baptize you with water to reformation, but he who after me is coming is mightier than I, of whom I am not worthy to bear the sandals, he shall baptize you with the Holy Spirit and with fire,
- 12** Tay Ngài cầm nia mà dè thật sạch sân lúa mình và Ngài sẽ chứa lúa vào kho, còn rơm rạ thì đốt trong lửa chẳng hề tắt.  
His winnowing fork is in his hand, and he will thoroughly cleanse his threshing floor. He will gather his wheat into the barn, but the chaff he will burn up with unquenchable fire."  
whose fan [is] in his hand, and he will thoroughly cleanse his floor, and will gather his wheat to the storehouse, but the chaff he will burn with fire unquenchable.`

- 13** Khi ấy, Đức Chúa Jê-sus từ xứ Ga-li-lê đến cùng Giăng tại sông Giô-đanh, đặng chịu người làm phép báp-tem.  
Then Jesus came from Galilee to the Jordan to John, to be baptized by him.  
Then cometh Jesus from Galilee upon the Jordan, unto John to be baptized by him,
- 14** Song Giăng từ chối mà rằng: Chính tôi cần phải chịu Ngài làm phép báp-tem, mà Ngài lại trở đến cùng tôi sao! Đức Chúa Jê-sus đáp rằng:  
But John would have hindered him, saying, "I need to be baptized by you, and you come to me?"  
but John was forbidding him, saying, `I have need by thee to be baptized -- and thou dost come unto me!`
- 15** Bây giờ cứ làm đi, vì chúng ta nên làm cho trọn mọi việc công bình như vậy. Giăng bèn vâng lời Ngài.  
But Jesus, answering, said to him, "Allow it now, for this is the fitting way for us to fulfill all righteousness." Then he allowed him.  
But Jesus answering said to him, `Suffer now, for thus it is becoming to us to fulfill all righteousness,` then he doth suffer him.
- 16** Vừa khi chịu phép báp-tem rồi, Đức Chúa Jê-sus ra khỏi nước; bỗng chúc các tầng trời mở ra, Ngài thấy Thánh Linh của Đức Chúa Trời ngự xuống như chim bồ câu, đậu trên Jesus, when he was baptized, went up directly from the water: and behold, the heavens were opened to him. He saw the Spirit of God descending as a dove, and coming on him. And having been baptized, Jesus went up immediately from the water, and lo, opened to him were the heavens, and he saw the Spirit of God descending as a dove, and coming upon him,
- 17** Tức thì có tiếng từ trên trời phán rằng: Đây là Con yêu dấu của ta, đẹp lòng ta mọi đàng.  
Behold, a voice out of the heavens said, "This is my beloved Son, in whom I am well pleased."  
and lo, a voice out of the heavens, saying, `This is My Son -- the Beloved, in whom I did delight.`
- 1** Bấy giờ, Đức Thánh Linh đưa Đức Chúa Jê-sus đến nơi đồng vắng, đặng chịu ma quỷ  
Then Jesus was led up by the Spirit into the wilderness to be tempted by the devil.  
Then Jesus was led up to the wilderness by the Spirit, to be tempted by the Devil,
- 2** Ngài đã kiêng ăn bốn mươi ngày bốn mươi đêm rồi, sau thì đói.  
When he had fasted forty days and forty nights, he was hungry afterward.  
and having fasted forty days and forty nights, afterwards he did hunger.
- 3** Quỷ cám dỗ đến gần Ngài, mà nói rằng: Nếu ngươi phải là Con Đức Chúa Trời, thì hãy khiến đá này trở nên bánh đi.  
The tempter came and said to him, "If you are the Son of God, command that these stones become bread."  
And the Tempter having come to him said, `If Son thou art of God -- speak that these stones may become loaves.`

- 4 Đức Chúa Jêsus đáp: Có lời chép rằng: Người ta sống chẳng phải chỉ nhờ bánh mà thôi, song nhờ mọi lời nói ra từ miệng Đức Chúa Trời.**  
**But he answered, "It is written, `Man shall not live by bread alone, but by every word that proceeds out of the mouth of God.`"**  
**But he answering said, `It hath been written, Not upon bread alone doth man live, but upon every word coming forth from the mouth of God.`**
- 5 Ma quỷ bèn đem Ngài vào nơi thành thánh, đặt Ngài trên nóc đền thờ,**  
**Then the devil took him into the holy city. He set him on the pinnacle of the temple,**  
**Then doth the Devil take him to the [holy] city, and doth set him on the pinnacle of the temple,**
- 6 và nói rằng: Nếu người phải là Con Đức Chúa Trời, thì hãy gieo mình xuống đi; vì có lời chép rằng: Chúa sẽ truyền các thiên sứ gìn giữ người, Thì các Đấng ấy sẽ nâng người trong tay, Kéo chơn người vấp nhằm đá chằng.**  
**and said to him, "If you are the Son of God, throw yourself down, for it is written, `He will give his angels charge concerning you.` and, `On their hands they will bear you up, So that you don't dash your foot against a stone.`"**  
**and saith to him, `If Son thou art of God -- cast thyself down, for it hath been written, that, His messengers He shall charge concerning thee, and on hands they shall bear thee up, that thou mayest not dash on a stone thy foot.`**
- 7 Đức Chúa Jêsus phán: Cũng có lời chép rằng: Người đừng thử Chúa là Đức Chúa Trời**  
**Jesus said to him, "Again, it is written, `You shall not test the Lord, your God.`"**  
**Jesus said to him again, `It hath been written, Thou shalt not tempt the Lord thy God.`**
- 8 Ma quỷ lại đem Ngài lên trên núi rất cao, chỉ cho Ngài các nước thế gian, cùng sự vinh hiển các nước ấy;**  
**Again, the devil took him to an exceedingly high mountain, and showed him all the kingdoms of the world, and their glory.**  
**Again doth the Devil take him to a very high mount, and doth shew to him all the kingdoms of the world and the glory of them,**
- 9 mà nói rằng: Ví bằng người sấp mình trước mặt ta mà thờ lạy, thì ta sẽ cho người hết thấy mọi sự này.**  
**He said to him, "I will give you all of these things, if you will fall down and worship me."**  
**and saith to him, `All these to thee I will give, if falling down thou mayest bow to me.`**
- 10 Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng nó rằng: Hỡi quỷ Sa-tan, người hãy lui ra! Vì có lời chép rằng: Người phải thờ phượng Chúa là Đức Chúa Trời người, và chỉ hầu việc một mình Ngài mà thôi.**  
**Then Jesus said to him, "Get behind me, Satan! For it is written, `You shall worship the Lord your God, and him only shall you serve.`"**  
**Then saith Jesus to him, `Go -- Adversary, for it hath been written, The Lord thy God thou shalt bow to, and Him only thou shalt serve.`**
- 11 Ma quỷ bèn bỏ đi; liền có thiên sứ đến gần mà hầu việc Ngài.**  
**Then the devil left him, and behold, angels came and ministered to him.**  
**Then doth the Devil leave him, and lo, messengers came and were ministering to him.**

- 12** Và, khi Đức Chúa Jêsus nghe Giăng bị tù rồi, thì Ngài lánh qua xứ Ga-li-lê.  
Now when Jesus heard that John was delivered up, he withdrew into Galilee.  
And Jesus having heard that John was delivered up, did withdraw to Galilee,
- 13** Ngài bỏ thành Na-xa-rét mà đến ở thành Ca-bê-na-um, gần mé biển, giáp địa phận xứ Sa-bu-lôn cùng xứ Nép-ta-li,  
Leaving Nazareth, he came and lived in Capernaum, which is by the sea, in the region of Zebulun and Naphtali,  
and having left Nazareth, having come, he dwelt at Capernaum that is by the sea, in the borders of Zebulun and Naphtalim,
- 14** để cho ứng nghiệm lời đấng tiên tri Ê-sai đã nói rằng:  
that it might be fulfilled which was spoken through Isaiah the prophet, saying,  
that it might be fulfilled that was spoken through Isaiah the prophet, saying,
- 15** Đất Sa-bu-lôn và Nép-ta-li, Ở về trên con đường đi đến biển, bên kia sông Giô-đanh, Tức là xứ Ga-li-lê thuộc về dân ngoại,  
"The land of Zebulun and the land of Naphtali, Toward the sea, beyond the Jordan, Galilee of the Gentiles,  
`Land of Zebulun and land of Naphtali, way of the sea, beyond the Jordan, Galilee of the nations! --
- 16** Dân ấy ngồi chỗ tối tăm, đã thấy ánh sáng lớn; Và trên những kẻ ngồi trong miền và dưới bóng sự chết, Thì ánh sáng đã mọc lên.  
The people who sat in darkness saw a great light, To those who sat in the region and shadow of death, To them did light spring up."  
the people that is sitting in darkness saw a great light, and to those sitting in a region and shadow of death -- light arose to them.
- 17** Từ lúc đó, Đức Chúa Jêsus khởi giảng dạy rằng: Các người hãy ăn năn, vì nước thiên đàng đã đến gần.  
From that time, Jesus began to preach, and to say, "Repent! For the Kingdom of Heaven is at hand."  
From that time began Jesus to proclaim and to say, `Reform ye, for come nigh hath the reign of the heavens.`
- 18** Khi Ngài đang đi dọc theo mé biển Ga-li-lê, thấy hai anh em kia, là Si-môn, cũng gọi là Phi -e-rô, với em là Anh-rê, đương thả lưới dưới biển, vì hai anh em vốn là người đánh cá.  
Walking by the sea of Galilee, he saw two brothers: Simon, who is called Peter, and Andrew, his brother, casting a net into the sea; for they were fishermen.  
And Jesus, walking by the sea of Galilee, saw two brothers, Simon named Peter and Andrew his brother, casting a drag into the sea -- for they were fishers --
- 19** Ngài phán cùng hai người rằng: Các người hãy theo ta, ta sẽ cho các người nên tay đánh lưới người.  
He said to them, "Come, follow me, and I will make you fishers for men."  
and he saith to them, `Come ye after me, and I will make you fishers of men,`
- 20** Hai anh em liền bỏ lưới mà theo Ngài.  
They immediately left their nets, and followed him.  
and they, immediately, having left the nets, did follow him.



- 21** Từ đó đi một đôi xa xa nữa, Ngài thấy hai anh em khác, là Gia-cơ, con của Xê-bê-đê, với em là Giăng, đang cùng cha mình là Xê-bê-đê vá lưới trong thuyền; Ngài bèn gọi hai  
**Going on from there, he saw two other brothers, James, the son of Zebedee, and John, his brother, in the boat with Zebedee, their father, mending their nets. He called them. And having advanced thence, he saw other two brothers, James of Zebedee, and John his brother, in the boat with Zebedee their father, refitting their nets, and he called them,**
- 22** Tức thì hai người đó bỏ thuyền và cha mình mà theo Ngài.  
**They immediately left the boat and their father, and followed him. and they, immediately, having left the boat and their father, did follow him.**
- 23** Đức Chúa Jê-sus đi khắp xứ Ga-li-lê, dạy dỗ trong các nhà hội, giảng Tin Lành của nước Đức Chúa Trời và chữa lành mọi thứ tật bệnh trong dân.  
**Jesus went about in all Galilee, teaching in their synagogues, preaching the gospel of the kingdom, and healing every disease and every sickness among the people. And Jesus was going about all Galilee teaching in their synagogues, and proclaiming the good news of the reign, and healing every disease, and every malady among the people,**
- 24** Vậy, danh tiếng Ngài đồn ra khắp cả xứ Sy-ri, người ta bèn đem cho Ngài mọi người đau ốm, hay là mắc bệnh nọ tật kia, những kẻ bị quỷ ám, điên cuồng, bại xuội, thì Ngài chữa cho họ được lành cả.  
**The report about him went forth into all Syria. They brought to him all who were sick, afflicted with various diseases and torments, possessed with demons, epileptics, and paralytics; and he healed them. and his fame went forth to all Syria, and they brought to him all having ailments, pressed with manifold sicknesses and pains, and demoniacs, and lunatics, and paralytics, and he healed them.**
- 25** Và lại, từ xứ Ga-li-lê, xứ Đê-ca-bô-lơ, thành Giê-ru-sa-lem, xứ Giu-đê, cho đến xứ bên kia sông Giô-đanh, thiên hạ kéo nhau rất đông mà theo Ngài.  
**Great multitudes from Galilee, Decapolis, Jerusalem, Judea and from beyond the Jordan followed him. And there followed him many multitudes from Galilee, and Decapolis, and Jerusalem, and Judea, and beyond the Jordan.**
- 1** Đức Chúa Jê-sus xem thấy đoàn dân đông, bèn lên núi kia; khi Ngài đã ngồi, thì các môn đồ đến gần.  
**Seeing the multitudes, he went up onto a mountain. When he had sat down, his disciples came to him. And having seen the multitudes, he went up to the mount, and he having sat down, his disciples came to him,**
- 2** Ngài bèn mở miệng mà truyền dạy rằng:  
**He opened his mouth and taught them, saying, and having opened his mouth, he was teaching them, saying:**
- 3** Phước cho những kẻ có lòng khó khăn, vì nước thiên đàng là của những kẻ ấy!  
**"Blessed are the poor in spirit, for theirs is the Kingdom of Heaven. Happy the poor in spirit -- because theirs is the reign of the heavens.**

- 4 Phước cho những kẻ than khóc, vì sẽ được yên ủi!**  
"Blessed are those who mourn, for they shall be comforted.  
`Happy the mourning -- because they shall be comforted.
- 5 Phước cho những kẻ nhu mì, vì sẽ hưởng được đất!**  
"Blessed are the humble, for they shall inherit the earth.  
`Happy the meek -- because they shall inherit the land.
- 6 Phước cho những kẻ đói khát sự công bình, vì sẽ được no đủ!**  
"Blessed are those who hunger and thirst after righteousness, for they shall be filled.  
`Happy those hungering and thirsting for righteousness -- because they shall be filled.
- 7 Phước cho những kẻ hay thương xót, vì sẽ được thương xót!**  
"Blessed are the merciful, for they shall obtain mercy.  
`Happy the kind -- because they shall find kindness.
- 8 Phước cho những kẻ có lòng trong sạch, vì sẽ thấy Đức Chúa Trời!**  
"Blessed are the pure in heart, for they shall see God.  
`Happy the clean in heart -- because they shall see God.
- 9 Phước cho những kẻ làm cho người hòa thuận, vì sẽ được gọi là con Đức Chúa Trời!**  
"Blessed are the peacemakers, for they shall be called sons of God.  
`Happy the peacemakers -- because they shall be called Sons of God.
- 10 Phước cho những kẻ chịu bắt bớ vì sự công bình, vì nước thiên đàng là của những kẻ**  
"Blessed are those who have been persecuted for righteousness` sake, for theirs is the Kingdom of Heaven.  
`Happy those persecuted for righteousness` sake -- because theirs is the reign of the heavens.
- 11 Khi nào vì có ta mà người ta mắng nhiếc, bắt bớ, và lấy mọi điều dữ nói vu cho các người, thì các người sẽ được phước.**  
"Blessed are you when people reproach you, persecute you, and say all kinds of evil against you falsely, for my sake.  
`Happy are ye whenever they may reproach you, and may persecute, and may say any evil thing against you falsely for my sake --
- 12 Hãy vui vẻ, và nức lòng mừng rỡ, vì phần thưởng các người ở trên trời sẽ lớn lắm; bởi vì người ta cũng từng bắt bớ các đấng tiên tri trước các người như vậy.**  
"Rejoice, and be exceedingly glad, for great is your reward in heaven. For that is how they persecuted the prophets who were before you.  
rejoice ye and be glad, because your reward [is] great in the heavens, for thus did they persecute the prophets who were before you.
- 13 Các người là muối của đất; song nếu mất mặn đi, thì sẽ lấy giống chi mà làm cho mặn lại? Muối ấy không dùng chi được nữa, chỉ phải quăng ra ngoài và bị người ta đạp dưới**  
You are the salt of the earth, but if the salt has lost its flavor, what will it be salted with? It is then good for nothing, but to be cast out and trodden under the feet of men.  
`Ye are the salt of the land, but if the salt may lose savour, in what shall it be salted? for nothing is it good henceforth, except to be cast without, and to be trodden down by men.

- 14 Các người là sự sáng của thế gian; một cái thành trên núi thì không khi nào bị khuất**  
**You are the light of the world. A city set on a hill can't be hid.**  
**`Ye are the light of the world, a city set upon a mount is not able to be hid;**
- 15 cũng không ai thấp đèn mà để dưới cái thùng, song người ta để trên chon đèn, thì nó soi sáng mọi người ở trong nhà.**  
**Neither do you light a lamp, and put it under a bushel basket, but on a stand; and it shines to all who are in the house.**  
**nor do they light a lamp, and put it under the measure, but on the lamp-stand, and it shineth to all those in the house;**
- 16 Sự sáng các người hãy soi trước mặt người ta như vậy, đặng họ thấy những việc lành của các người, và ngợi khen Cha các người ở trên trời.**  
**Even so, let your light shine before men; that they may see your good works, and glorify your Father who is in heaven.**  
**so let your light shine before men, that they may see your good works, and may glorify your Father who [is] in the heavens.**
- 17 Các người đừng tưởng ta đến đặng phá luật pháp hay là lời tiên tri; ta đến, không phải để phá, song để làm cho trọn.**  
**Don't think that I came to destroy the law or the prophets. I didn't come to destroy, but to fulfill.**  
**`Do not suppose that I came to throw down the law or the prophets -- I did not come to throw down, but to fulfill;**
- 18 Vì ta nói thật cùng các người, đương khi trời đất chưa qua đi, thì một chấm một nét trong luật pháp cũng không qua đi được cho đến khi mọi sự được trọn.**  
**For most assuredly, I tell you, until heaven and earth pass away, not even one smallest letter or one tiny pen stroke shall in any way pass away from the law, until all things are accomplished.**  
**for, verily I say to you, till that the heaven and the earth may pass away, one iota or one tittle may not pass away from the law, till that all may come to pass.**
- 19 Vậy, ai hủy một điều cực nhỏ nào trong những điều răn này, và dạy người ta làm như vậy, thì sẽ bị xưng là cực nhỏ trong nước thiên đàng; còn như ai giữ những điều răn ấy, và dạy người ta nữa, thì sẽ được xưng là lớn trong nước thiên đàng.**  
**Whoever, therefore, shall break one of these least commandments, and teach others to do so, shall be called least in the Kingdom of Heaven; but whoever shall do and teach them shall be called great in the Kingdom of Heaven.**  
**`Whoever therefore may loose one of these commands -- the least -- and may teach men so, least he shall be called in the reign of the heavens, but whoever may do and may teach [them], he shall be called great in the reign of the heavens.**
- 20 Vì ta phán cho các người rằng, nếu sự công bình của các người chẳng trội hơn sự công bình của các thầy thông giáo và người dòng Pha-ri-si, thì các người chắc không vào nước thiên đàng.**  
**For I tell you, that unless your righteousness exceeds that of the scribes and Pharisees, there is no way you shall enter into the Kingdom of Heaven.**  
**`For I say to you, that if your righteousness may not abound above that of the scribes and Pharisees, ye may not enter to the reign of the heavens.**

- 21 Các người có nghe lời phán cho người xưa rằng: Người chớ giết ai; và rằng: Hễ ai giết người thì đáng bị tòa án xử đoán.**  
**"You have heard that it was said to them of old time, `You shall not murder;` and `Whoever shall murder shall be in danger of the judgment.`"**  
**`Ye heard that it was said to the ancients: Thou shalt not kill, and whoever may kill shall be in danger of the judgment;**
- 22 Song ta phán cho các người: Hễ ai giận anh em mình thì đáng bị tòa án xử đoán; ai mắng anh em mình là đồ điên, thì đáng bị lửa địa ngục hình phạt.**  
**But I tell you, that everyone who is angry with his brother without a cause shall be in danger of the judgment; and whoever shall say to his brother, `Raca,` shall be in danger of the council; and whoever shall say, `You fool,` shall be in danger of the fire of Gehenna.**  
**but I -- I say to you, that every one who is angry at his brother without cause, shall be in danger of the judgment, and whoever may say to his brother, Empty fellow! shall be in danger of the sanhedrim, and whoever may say, Rebel! shall be in danger of the gehenna of the fire.**
- 23 Ay v y, nếu khi nào người đem dâng của lễ nơi bàn thờ, mà nhớ lại anh em có điều gì nghịch cùng mình,**  
**If therefore you are offering your gift at the altar, and there remember that your brother has anything against you,**  
**`If, therefore, thou mayest bring thy gift to the altar, and there mayest remember that thy brother hath anything against thee,**
- 24 thì hãy để của lễ trước bàn thờ, trở về giảng hòa với anh em trước đã; rồi hãy đến dâng của lễ.**  
**leave your gift there before the altar, and go your way. First be reconciled to your brother, and then come and offer your gift.**  
**leave there thy gift before the altar, and go -- first be reconciled to thy brother, and then having come bring thy gift.**
- 25 Khi người đi đường với kẻ nghịch mình, phải lập tức hòa với họ, kéo họ nộp người cho quan án, quan án giao người cho thầy đội, mà người phải ở tù.**  
**Agree with your adversary quickly, while you are with him in the way; lest perhaps the prosecutor deliver you to the judge, and the judge deliver you to the officer, and you be cast into prison.**  
**`Be agreeing with thy opponent quickly, while thou art in the way with him, that the opponent may not deliver thee to the judge, and the judge may deliver thee to the officer, and to prison thou mayest be cast,**
- 26 Quả thật, ta nói cùng người, người trả còn thiếu một đồng tiền, thì không ra khỏi tù**  
**Most assuredly I tell you, you shall by no means get out of there, until you have paid the last penny.**  
**verily I say to thee, thou mayest not come forth thence till that thou mayest pay the last farthing.**
- 27 Các người có nghe lời phán rằng: Người chớ phạm tội tà dâm.**  
**"You have heard that it was said, `You shall not commit adultery;`"**  
**`Ye heard that it was said to the ancients: Thou shalt not commit adultery;**

- 28 Song ta phán cho các người biết: Hễ ai ngó đờn bà mà động tình tham muốn, thì trong lòng đã phạm tội tà dâm cùng người rồi.**  
**but I tell you that everyone who gazes at a woman to lust after her has committed adultery with her already in his heart.**  
**but I -- I say to you, that every one who is looking on a woman to desire her, did already commit adultery with her in his heart.**
- 29 Vậ nếu con mắt bên hữu xui cho người phạm tội, thì hãy móc mà quăng nó cho xa người đi; vì thà chịu một phần thân thể người phải hư, còn hơn là cả thân thể bị ném**  
**If your right eye causes you to stumble, pluck it out and cast it from you. For it is profitable for you that one of your members should perish, than for your whole body to be cast into Gehenna.**  
**`But, if thy right eye doth cause thee to stumble, pluck it out and cast from thee, for it is good to thee that one of thy members may perish, and not thy whole body be cast to gehenna.**
- 30 Lại nếu tay hữu xui cho người phạm tội, thì hãy chặt mà liệng nó cho xa người đi; vì thà chịu một phần thân thể người phải hư, còn hơn là cả thân thể vào địa ngục.**  
**If your right hand causes you to stumble, cut it off, and cast it from you: for it is profitable for you that one of your members should perish, and not your whole body be cast into Gehenna.**  
**`And, if thy right hand doth cause thee to stumble, cut it off, and cast from thee, for it is good to thee that one of thy members may perish, and not thy whole body be cast to gehenna.**
- 31 Lại có nói rằng: Nếu người nào để vợ mình, thì hãy cho vợ cái tờ để.**  
**"It was also said, `Whoever shall put away his wife, let him give her a writing of divorce,`**  
**`And it was said, That whoever may put away his wife, let him give to her a writing of divorce;**
- 32 Song ta phán cùng các người: Nếu người nào để vợ mà không phải vì có ngoại tình, thì người ấy làm cho vợ mình ra người tà dâm; lại nếu người nào cưới đờn bà bị để, thì cũng phạm tội tà dâm.**  
**but I tell you that whoever who puts away his wife, except for the cause of sexual immorality, makes her an adulteress; and whoever shall marry her when she is put away commits adultery.**  
**but I -- I say to you, that whoever may put away his wife, save for the matter of whoredom, doth make her to commit adultery; and whoever may marry her who hath been put away doth commit adultery.**
- 33 Các người còn có nghe lời phán cho người xưa rằng: Người chớ thề dối, nhưng đối với Chúa, phải giữ vẹn lời thề mình.**  
**"Again you have heard that it was said to them of old time, `You shall not make false vows, but shall perform to the Lord your vows,`**  
**`Again, ye heard that it was said to the ancients: Thou shalt not swear falsely, but thou shalt pay to the Lord thine oaths;**

- 34 Song ta phán cùng các người rằng đừng thề chi hết: đừng chi trời mà thề, vì là ngôi của Đức Chúa Trời;**  
**but I tell you, don't swear at all: neither by heaven, for it is the throne of God;**  
**but I -- I say to you, not to swear at all; neither by the heaven, because it is the throne of God,**
- 35 đừng chi đất mà thề, vì là bệ chơn của Đức Chúa Trời; đừng chi thành Giê-ru-sa-lem mà thề, vì là thành của Vua lớn.**  
**nor by the earth, for it is the footstool of his feet; nor by Jerusalem, for it is the city of the great King.**  
**nor by the earth, because it is His footstool, nor by Jerusalem, because it is a city of a great king,**
- 36 Lại cũng đừng chi đầu người mà thề, vì tự người không thể làm cho một sợi tóc nên trắng hay là đen được.**  
**Neither shall you swear by your head, for you can't make one hair white or black.**  
**nor by thy head mayest thou swear, because thou art not able one hair to make white or black;**
- 37 Song người phải nói rằng: phải, phải; không, không. Còn điều người ta nói thêm đó, bởi nơi quỉ dữ mà ra.**  
**But let your speech be, `Yes, yes; No, no.` Whatever is more than these is of the evil one.**  
**but let your word be, Yes, Yes, No, No, and that which is more than these is of the evil.**
- 38 Các người có nghe lời phán rằng: Mắt đền mắt, răng đền răng.**  
**You have heard that it was said, `An eye for an eye, and a tooth for a tooth.`**  
**`Ye heard that it was said: Eye for eye, and tooth for tooth;**
- 39 Song ta bảo các người, đừng chống cự kẻ dữ. Trái lại, nếu ai vả má bên hữu người, hãy đưa má bên kia cho họ luôn;**  
**But I tell you, don't resist him who is evil; but whoever strikes you on your right cheek, turn to him the other also.**  
**but I -- I say to you, not to resist the evil, but whoever shall slap thee on thy right cheek, turn to him also the other;**
- 40 nếu ai muốn kiện người đặng lột cái áo vắn, hãy để họ lấy luôn cái áo dài nữa;**  
**If any man would go to law with you and take away your coat, let him have your cloak and whoever is willing to take thee to law, and thy coat to take -- suffer to him also the cloak.**
- 41 nếu ai muốn bắt người đi một dặm đường, hãy đi hai dặm với họ.**  
**Whoever compels you to go one mile, go with him two.**  
**`And whoever shall impress thee one mile, go with him two,**
- 42 Ai xin của người hãy cho, ai muốn mượn của người, thì đừng trở.**  
**Give to him who asks you, and don't turn away him who desires to borrow from you.**  
**to him who is asking of thee be giving, and him who is willing to borrow from thee thou mayest not turn away.**
- 43 Các người có nghe lời phán rằng: Hãy yêu người lân cận, và hãy ghét kẻ thù nghịch**  
**"You have heard that it was said, `You shall love your neighbor, and hate your enemy.`**  
**`Ye heard that it was said: Thou shalt love thy neighbor, and shalt hate thine enemy;**

- 44 Song ta nói cùng các người rằng: Hãy yêu kẻ thù nghịch, và cầu nguyện cho kẻ bắt bớ các người,  
But I tell you, love your enemies, bless those who curse you, do good to those who hate you, and pray for those who spitefully use you and persecute you,  
but I -- I say to you, Love your enemies, bless those cursing you, do good to those hating you, and pray for those accusing you falsely, and persecuting you,**
- 45 hầu cho các người được làm con của Cha các người ở trên trời; bởi vì Ngài khiến mặt trời mọc lên soi kẻ dữ cùng kẻ lành, làm mưa cho kẻ công bình cùng kẻ độc ác.  
that you may be sons of your Father who is in heaven. For he makes his sun to rise on the evil and the good, and sends rain on the just and the unjust.  
that ye may be sons of your Father in the heavens, because His sun He doth cause to rise on evil and good, and He doth send rain on righteous and unrighteous.**
- 46 Nếu các người yêu những kẻ yêu mình, thì có được thưởng gì đâu? Những kẻ thu thuế há chẳng làm như vậy sao?  
For if you love those who love you, what reward do you have? Don't even the tax collectors do the same?  
`For, if ye may love those loving you, what reward have ye? do not also the tax-gatherers the same?**
- 47 Lại nếu các người tiếp đãi anh em mình mà thôi, thì có lạ gì hơn ai? Người ngoại há chẳng làm như vậy sao?  
If you only greet your friends, what more do you do than others? Don't even the tax collectors do the same?  
and if ye may salute your brethren only, what do ye abundant? do not also the tax-gatherers so?**
- 48 Thế thì các người hãy nên trọn vẹn, như Cha các người ở trên trời là trọn vẹn.  
Therefore you shall be perfect, just as your Father in heaven is perfect.  
ye shall therefore be perfect, as your Father who [is] in the heavens is perfect.**
- 1 Hãy giữ, đừng làm sự công bình mình trước mặt người ta, cho họ đều thấy. Bằng không, thì các người chẳng được phần thưởng gì của Cha các người ở trên trời.  
"Be careful that you don't do your charitable giving before men, to be seen by them, or else you have no reward with your Father who is in heaven.  
`Take heed your kindness not to do before men, to be seen by them, and if not -- reward ye have not from your Father who [is] in the heavens;**
- 2 Vậy, khi người bố thí, đừng thổi kèn trước mặt mình, như bọn giả hình làm trong nhà hội và ngoài đường, để được người ta tôn kính. Quả thật, ta nói cùng các người, bọn đó đã được phần thưởng của mình rồi.  
Therefore when you do merciful deeds, don't sound a trumpet before you, as the hypocrites do in the synagogues and in the streets, that they may get glory from men. Most assuredly, I tell you, they have received their reward.  
whenever, therefore, thou mayest do kindness, thou mayest not sound a trumpet before thee as the hypocrites do, in the synagogues, and in the streets, that they may have glory from men; verily I say to you -- they have their reward!**

- 3 Song khi người bố thí, đừng cho tay tả biết tay hữu làm việc gì,  
But when you do merciful deeds, don't let your left hand know what your right hand does,  
`But thou, doing kindness, let not thy left hand know what thy right hand doth,**
- 4 hầu cho sự bố thí được kín nhiệm; và Cha người, là Đấng thấy trong chỗ kín nhiệm, sẽ thưởng cho người.  
so that your merciful deeds may be in secret, then your Father who sees in secret will reward you openly.  
that thy kindness may be in secret, and thy Father who is seeing in secret Himself shall reward thee manifestly.**
- 5 Khi các người cầu nguyện, đừng làm như bọn giả hình; vì họ ưa đứng cầu nguyện nơi nhà hội và góc đường, để cho thiên hạ đều thấy. Quả thật ta nói cùng các người, bọn đó đã được phần thưởng của mình rồi.  
"When you pray, you shall not be as the hypocrites, for they love to stand and pray in the synagogues and in the corners of the streets, that they may be seen by men. Most assuredly, I tell you, they have received their reward.  
`And when thou mayest pray, thou shalt not be as the hypocrites, because they love in the synagogues, and in the corners of the broad places -- standing -- to pray, that they may be seen of men; verily I say to you, that they have their reward.**
- 6 Song khi người cầu nguyện, hãy vào phòng riêng, đóng cửa lại, rồi cầu nguyện Cha người, ở nơi kín nhiệm đó; và Cha người, là Đấng thấy trong chỗ kín nhiệm, sẽ thưởng  
But you, when you pray, enter into your inner chamber, and having shut your door, pray to your Father who is in secret, and your Father who sees in secret will reward you openly.  
`But thou, when thou mayest pray, go into thy chamber, and having shut thy door, pray to thy Father who [is] in secret, and thy Father who is seeing in secret, shall reward thee manifestly.**
- 7 Và, khi các người cầu nguyện, đừng dùng những lời lặp vô ích như người ngoại; vì họ tưởng vì có lời mình nói nhiều thì được nhậm.  
In praying, don't use vain repetitions, as the Gentiles do; for they think that they will be heard for their much speaking.  
`And -- praying -- ye may not use vain repetitions like the nations, for they think that in their much speaking they shall be heard,**
- 8 Vậy, các người đừng như họ; vì Cha các người biết các người cần sự gì trước khi chưa xin Ngài.  
Therefore don't be like them, for your Father knows what things you need, before you ask him.  
be ye not therefore like to them, for your Father doth know those things that ye have need of before your asking him;**
- 9 Vậy các người hãy cầu như vậy: Lạy Cha chúng tôi ở trên trời; Danh Cha được thánh;  
Pray like this. `Our Father, who is in heaven, may your name be kept holy.  
thus therefore pray ye: `Our Father who [art] in the heavens! hallowed be Thy name.**
- 10 Nước Cha được đến; Ý Cha được nên, ở đất như trời!  
May your kingdom come. May your will be done, as in heaven, so on earth.  
`Thy reign come: Thy will come to pass, as in heaven also on the earth.**



- 11 Xin cho chúng tôi hôm nay đồ ăn đủ ngày;  
Give us this day our daily bread.  
`Our appointed bread give us to-day.**
- 12 Xin tha tội lỗi cho chúng tôi, như chúng tôi cũng tha kẻ phạm tội nghịch cùng chúng tôi;  
Forgive us our debts, as we also forgive our debtors.  
`And forgive us our debts, as also we forgive our debtors.**
- 13 Xin chớ để chúng tôi bị cám dỗ, mà cứu chúng tôi khỏi điều ác! Vì nước, quyền, vinh  
hiển đều thuộc về Cha đời đời. A-men.  
Bring us not into temptation, but deliver us from evil. For yours is the kingdom, the power  
and the glory forever. Amen.  
`And mayest Thou not lead us to temptation, but deliver us from the evil, because Thine is  
the reign, and the power, and the glory -- to the ages. Amen.**
- 14 Vả, nếu các người tha lỗi cho người ta, thì Cha các người ở trên trời cũng sẽ tha thứ các  
người.  
For if you forgive men their trespasses, your heavenly Father will also forgive you.  
`For, if ye may forgive men their trespasses He also will forgive you -- your Father who [is]  
in the heavens;**
- 15 Song nếu không tha lỗi cho người ta, thì Cha các người cũng sẽ không tha lỗi cho các  
người.  
But if you don't forgive men their trespasses, neither will your Father forgive your  
trespasses.  
but if ye may not forgive men their trespasses, neither will your Father forgive your  
trespasses.**
- 16 Khi các người kiêng ăn, chớ làm bộ buồn rầu như bọn giả hình; vì họ nhăn mặt, cho mọi  
người biết họ kiêng ăn. Quả thật, ta nói cùng các người, bọn đó đã được phần thưởng  
của mình rồi.  
"Moreover when you fast, don't be, as the hypocrites, with sad faces. For they disfigure  
their faces, that they may be seen by men to be fasting. Most assuredly I tell you, they  
have received their reward.  
`And when ye may fast, be ye not as the hypocrites, of sour countenances, for they  
disfigure their faces, that they may appear to men fasting; verily I say to you, that they  
have their reward.**
- 17 Song khi người kiêng ăn, hãy xức dầu trên đầu, và rửa mặt,  
But you, when you fast, anoint your head, and wash your face;  
`But thou, fasting, anoint thy head, and wash thy face,**
- 18 hầu cho người ta không xem thấy người đang kiêng ăn, nhưng chỉ Cha người là Đấng ở  
nơi kín nhiệm xem thấy mà thôi; và Cha người thấy trong chỗ kín nhiệm sẽ thưởng cho  
that you are not seen by men to be fasting, but by your Father who is in secret, and your  
Father, who sees in secret, will reward you.  
that thou mayest not appear to men fasting, but to thy Father who [is] in secret, and thy  
Father, who is seeing in secret, shall reward thee manifestly.**

- 19 Các người chớ chứa của cải ở dưới đất, là nơi có sâu mối, ten rét làm hư, và kẻ trộm đào gạch khoét vách mà lấy;  
"Don't lay up treasures for yourselves on the earth, where moth and rust consume, and where thieves break through and steal;  
`Treasure not up to yourselves treasures on the earth, where moth and rust disfigure, and where thieves break through and steal,**
- 20 nhưng phải chứa của cải ở trên trời, là nơi chẳng có sâu mối, ten rét làm hư, cũng chẳng có kẻ trộm đào gạch khoét vách mà lấy.  
but lay up for yourselves treasures in heaven, where neither moth nor rust consume, and where thieves don't break through and steal;  
but treasure up to yourselves treasures in heaven, where neither moth nor rust doth disfigure, and where thieves do not break through nor steal,**
- 21 Vì chưng của cải người ở đâu, thì lòng người cũng ở đó.  
for where your treasure is, your heart will be there also.  
for where your treasure is, there will be also your heart.**
- 22 Con mắt là đèn của thân thể. Nếu mắt người sáng sủa thì cả thân thể người sẽ được sáng láng;  
The lamp of the body is the eye: if therefore your eye is sound, your whole body will be full of light.  
`The lamp of the body is the eye, if, therefore, thine eye may be perfect, all thy body shall be enlightened,**
- 23 nhưng nếu mắt người xấu, thì cả thân thể sẽ tối tăm. Vậy, nếu sự sáng láng trong người chỉ là tối tăm, thì sự tối tăm này sẽ lớn biết là dường bao!  
But if your eye is evil, your whole body will be full of darkness. If therefore the light that is in you is darkness, how great is the darkness!  
but if thine eye may be evil, all thy body shall be dark; if, therefore, the light that [is] in thee is darkness -- the darkness, how great!**
- 24 Chẳng ai được làm tôi hai chủ; vì sẽ ghét người này mà yêu người kia, hoặc trọng người này mà khinh người kia. Các người không có thể làm tôi Đức Chúa Trời lại làm tôi Ma-  
"No one can serve two masters, for either he will hate the one, and love the other; or else he will hold to one, and despise the other. You can't serve both God and Mammon.  
`None is able to serve two lords, for either he will hate the one and love the other, or he will hold to the one, and despise the other; ye are not able to serve God and Mammon.**
- 25 Vậy nên ta phán cùng các người rằng: đừng vì sự sống mình mà lo đồ ăn uống; cũng đừng vì thân thể mình mà lo đồ mặc. Sự sống há chẳng quý trọng hơn đồ ăn sao, thân thể há chẳng quý trọng hơn quần áo sao?  
Therefore, I tell you, don't be anxious for your life, what you will eat, or what you will drink; nor yet for your body, what you will put on. Isn't life more than food, and the body more than clothing?  
`Because of this I say to you, be not anxious for your life, what ye may eat, and what ye may drink, nor for your body, what ye may put on. Is not the life more than the nourishment, and the body than the clothing?**

- 26** **Hãy xem loài chim trời: chẳng có gieo, gặt cũng chẳng có thu trữ vào kho tàng, mà Cha các người trên trời nuôi nó. Các người há chẳng phải là quý trọng hơn loài chim sao? See the birds of the sky, that they don't sow, neither do they reap, nor gather into barns. Your heavenly Father feeds them. Aren't you of much more value than they? look to the fowls of the heaven, for they do not sow, nor reap, nor gather into storehouses, and your heavenly Father doth nourish them; are not ye much better than they?**
- 27** **Vả lại, có ai trong vòng các người lo lắng mà làm cho đời mình được dài thêm một khấc không? Which of you, by being anxious, can add one cubit to the measure of his life? And who of you, being anxious, is able to add to his age one cubit?**
- 28** **Còn về quần áo, các người lại lo lắng mà làm chi? Hãy ngắm xem những hoa huệ ngoài đồng mọc lên thế nào: chẳng làm khó nhọc, cũng không kéo chi; Why are you anxious about clothing? Consider the lilies of the field, how they grow. They don't toil, neither do they spin, and about clothing why are ye anxious? consider well the lilies of the field; how do they grow? they do not labour, nor do they spin;**
- 29** **nhưng ta phán cùng các người, dầu vua Sa-lô-môn sang trọng đến đâu, cũng không được mặc áo tốt như một hoa nào trong giống đó. yet I tell you that even Solomon in all his glory was not dressed like one of these. and I say to you, that not even Solomon in all his glory was arrayed as one of these.**
- 30** **Hỡi kẻ ít đức tin, loài cỏ ngoài đồng, là giống nay còn sống, mai bỏ vào lò, mà Đức Chúa Trời còn cho nó mặc đẹp thế ấy thay, huống chi là các người! But if God so clothes the grass of the field, which today exists, and tomorrow is cast into the oven, won't he much more clothe you, you of little faith? And if the herb of the field, that to-day is, and to-morrow is cast to the furnace, God doth so clothe -- not much more you, O ye of little faith?**
- 31** **Ay v y, các người chớ lo lắng mà nói rằng: Chúng ta sẽ ăn gì? uống gì? mặc gì? Therefore don't be anxious, saying, 'What will we eat?', 'What will we drink?' or, 'With what will we be clothed?' therefore ye may not be anxious, saying, What may we eat? or, What may we drink? or, What may we put round?**
- 32** **Vì mọi điều đó, các dân ngoại vẫn thường tìm, và Cha các người ở trên trời vốn biết các người cần dùng những điều đó rồi. For the Gentiles seek after all these things, for your heavenly Father knows that you need all these things. for all these do the nations seek for, for your heavenly Father doth know that ye have need of all these;**
- 33** **Nhưng trước hết, hãy tìm kiếm nước Đức Chúa Trời và sự công bình của Ngài, thì Ngài sẽ cho thêm các người mọi điều ấy nữa. But seek first God's Kingdom, and his righteousness; and all these things will be added to you. but seek ye first the reign of God and His righteousness, and all these shall be added to you.**

- 34** **Vậy, chớ lo lắng chi về ngày mai; vì ngày mai sẽ lo về việc ngày mai. Sự khó nhọc ngày nào đủ cho ngày ấy.**  
**Therefore don't be anxious for tomorrow, for tomorrow will be anxious for itself. Each day's own evil is sufficient.**  
**Be not therefore anxious for the morrow, for the morrow shall be anxious for its own things; sufficient for the day [is] the evil of it.**
- 1** **Các người đừng đoán xét ai, để mình khỏi bị đoán xét.**  
**"Don't judge, so that you won't be judged.**  
**`Judge not, that ye may not be judged,**
- 2** **Vì các người đoán xét người ta thế nào, thì họ cũng đoán xét lại thế ấy; các người lường cho người ta mực nào, thì họ cũng lường lại cho mực ấy.**  
**For with whatever judgment you judge, you will be judged: and with whatever measure you measure, it will be measured to you.**  
**for in what judgment ye judge, ye shall be judged, and in what measure ye measure, it shall be measured to you.**
- 3** **Sao người dòm thấy cái rác trong mắt anh em người, mà chẳng thấy cây đũa trong mắt**  
**Why do you see the speck that is in your brother's eye, but don't consider the beam that is in your own eye?**  
**`And why dost thou behold the mote that [is] in thy brother's eye, and the beam that [is] in thine own eye dost not consider?**
- 4** **Sao người dám nói với anh em rằng: Để tôi lấy cái rác ra khỏi mắt anh, mà chính người có cây đũa trong mắt mình?**  
**Or how will you tell your brother, `Let me remove the speck from your eye;` and behold, the beam is in your own eye?**  
**or, how wilt thou say to thy brother, Suffer I may cast out the mote from thine eye, and lo, the beam [is] in thine own eye?**
- 5** **Hỡi kẻ giả hình! trước hết phải lấy cây đũa khỏi mắt mình đi, rồi mới thấy rõ mà lấy cái rác ra khỏi mắt anh em mình được.**  
**You hypocrite! First remove the beam out of your own eye, and then you can see clearly to remove the speck out of your brother's eye.**  
**Hypocrite, cast out first the beam out of thine own eye, and then thou shalt see clearly to cast out the mote out of thy brother's eye.**
- 6** **Đừng cho chó những đồ thánh, và đừng quăng hột trai mình trước mặt heo, kẻo nó đạp dưới chơn, và quay lại cắn xé các người.**  
**"Don't give that which is holy to the dogs, neither cast your pearls before the pigs, lest perhaps they trample them under their feet, and turn and tear you to pieces.**  
**`Ye may not give that which is [holy] to the dogs, nor cast your pearls before the swine, that they may not trample them among their feet, and having turned -- may rend you.**
- 7** **Hãy xin, sẽ được; hãy tìm, sẽ gặp; hãy gõ cửa, sẽ mở cho.**  
**"Ask, and it will be given you. Seek, and you will find. Knock, and it will be opened to you.**  
**`Ask, and it shall be given to you; seek, and ye shall find; knock, and it shall be opened to you;**

- 8** Bởi vì, hễ ai xin thì được; ai tìm thì gặp; ai gõ cửa thì được mở.  
For everyone who asks receives. He who seeks finds. To him who knocks it will be for every one who is asking doth receive, and he who is seeking doth find, and to him who is knocking it shall be opened.
- 9** Trong các người có ai, khi con mình xin bánh, mà cho đá chẳng?  
Or what man is there of you, who, if his son asks him for bread, will give him a stone?  
Or what man is of you, of whom, if his son may ask a loaf -- a stone will he present to him?
- 10** Hay là con mình xin cá, mà cho rắn chẳng?  
Or if he asks for a fish, who will give him a serpent?  
and if a fish he may ask -- a serpent will he present to him?
- 11** Vậy nếu các người vốn là xấu, còn biết cho con cái mình các vật tốt thay, huống chi Cha các người ở trên trời lại chẳng ban các vật tốt cho những người xin Ngài sao?  
If you then, being evil, know how to give good gifts to your children, how much more will your Father who is in heaven give good things to those who ask him!  
if, therefore, ye being evil, have known good gifts to give to your children, how much more shall your Father who [is] in the heavens give good things to those asking him?
- 12** Ay v y, hễ điều chi mà các người muốn người ta làm cho mình, thì cũng hãy làm điều đó cho họ, vì ấy là luật pháp và lời tiên tri.  
Therefore whatever you desire for men to do to you, you shall also do to them; for this is the law and the prophets.  
All things, therefore, whatever ye may will that men may be doing to you, so also do to them, for this is the law and the prophets.
- 13** Hãy vào cửa hẹp, vì cửa rộng và đường khoảng khoát dẫn đến sự hư mất, kẻ vào đó cũng nhiều.  
Enter in by the narrow gate; for wide is the gate, and broad is the way, that leads to destruction, and many are those who enter in by it.  
Go ye in through the strait gate, because wide [is] the gate, and broad the way that is leading to the destruction, and many are those going in through it;
- 14** Song cửa hẹp và đường chật dẫn đến sự sống, kẻ kiếm được thì ít.  
How narrow is the gate, and restricted is the way that leads to life! Few are those who find it.  
how strait [is] the gate, and compressed the way that is leading to the life, and few are those finding it!
- 15** Hãy coi chừng tiên tri giả, là những kẻ mang lối chiên đến cùng các người, song bề trong thật là muông sói hay cắn xé.  
Beware of false prophets, who come to you in sheep's clothing, but inwardly are ravening wolves.  
But, take heed of the false prophets, who come unto you in sheep's clothing, and inwardly are ravening wolves.

- 16** Các người nhờ những trái nó mà nhận biết được. Nào có ai hái trái nho nơi bụi gai, hay là trái vả nơi bụi tật lê?  
By their fruits you will know them. Do you gather grapes from thorns, or figs from thistles? From their fruits ye shall know them; do [men] gather from thorns grapes? or from thistles figs?
- 17** Vậy, hễ cây nào tốt thì sanh trái tốt; nhưng cây nào xấu thì sanh trái xấu.  
Even so, every good tree brings forth good fruit; but the corrupt tree brings forth evil fruit. so every good tree doth yield good fruits, but the bad tree doth yield evil fruits.
- 18** Cây tốt chẳng sanh được trái xấu, mà cây xấu cũng chẳng sanh được trái tốt.  
A good tree can't bring forth evil fruit, neither can a corrupt tree bring forth good fruit. A good tree is not able to yield evil fruits, nor a bad tree to yield good fruits.
- 19** Hễ cây nào chẳng sanh trái tốt, thì phải đốn mà chum đi.  
Every tree that doesn't grow good fruit is cut down, and thrown into the fire. Every tree not yielding good fruit is cut down and is cast to fire:
- 20** Ấy vậy, các người nhờ những trái nó mà nhận biết được.  
Therefore, by their fruits you will know them. therefore from their fruits ye shall know them.
- 21** Chẳng phải hễ những kẻ nói cùng ta rằng: Lạy Chúa, lạy Chúa, thì đều được vào nước thiên đàng đâu; nhưng chỉ kẻ làm theo ý muốn của Cha ta ở trên trời mà thôi.  
Not everyone who says to me, 'Lord, Lord,' will enter into the Kingdom of Heaven; but he who does the will of my Father who is in heaven.  
'Not every one who is saying to me Lord, lord, shall come into the reign of the heavens; but he who is doing the will of my Father who is in the heavens.
- 22** Ngày đó, sẽ có nhiều người thưa cùng ta rằng: Lạy Chúa, lạy Chúa, chúng tôi chẳng từng nhơn danh Chúa mà nói tiên tri sao? nhơn danh Chúa mà trừ quỷ sao? và lại nhơn danh Chúa mà làm nhiều phép lạ sao?  
Many will tell me in that day, 'Lord, Lord, didn't we prophesy by your name, by your name cast out demons, and by your name do many mighty works?'  
Many will say to me in that day, Lord, lord, have we not in thy name prophesied? and in thy name cast out demons? and in thy name done many mighty things?
- 23** Khi ấy, ta sẽ phán rõ ràng cùng họ rằng: Hỡi kẻ làm gian ác, ta chẳng biết các người bao giờ, hãy lui ra khỏi ta!  
Then I will tell them, 'I never knew you. Depart from me, you who work iniquity.'  
and then I will acknowledge to them, that -- I never knew you, depart from me ye who are working lawlessness.
- 24** Vậy, kẻ nào nghe và làm theo lời ta phán đây, thì giống như một người khôn ngoan cất nhà mình trên hòn đá.  
"Everyone therefore who hears these words of mine, and does them, I will liken him to a wise man, who built his house on a rock.  
'Therefore, every one who doth hear of me these words, and doth do them, I will liken him to a wise man who built his house upon the rock;

- 25** Có mưa sa, nước chảy, gió lay, xô động nhà ấy; song không sập, vì đã cất trên đá.  
The rain came down, the floods came, and the winds blew, and beat on that house; and it didn't fall, for it was founded on the rock.  
and the rain did descend, and the streams came, and the winds blew, and they beat on that house, and it fell not, for it had been founded on the rock.
- 26** Kẻ nào nghe lời ta phán đây, mà không làm theo, khác nào như người dại cất nhà mình trên đất cát.  
Everyone who hears these words of mine, and doesn't do them will be like a foolish man, who built his house on the sand.  
`And every one who is hearing of me these words, and is not doing them, shall be likened to a foolish man who built his house upon the sand;
- 27** Có mưa sa, nước chảy, gió lay, xô động nhà ấy, thì bị sập, hư hại rất nhiều.  
The rain came down, the floods came, and the winds blew, and beat on that house; and it fell -- and great was its fall."  
and the rain did descend, and the streams came, and the winds blew, and they beat on that house, and it fell, and its fall was great.`
- 28** Vả, khi Đức Chúa Jêsus vừa phán những lời ấy xong, đoàn dân lấy đạo Ngài làm lạ;  
It happened, when Jesus had finished saying these things, that the multitudes were astonished at his teaching,  
And it came to pass, when Jesus ended these words, the multitudes were astonished at his teaching,
- 29** vì Ngài dạy như là có quyền, chớ không giống các thầy thông giáo.  
for he taught them with authority, and not like the scribes.  
for he was teaching them as having authority, and not as the scribes.
- 1** Khi Đức Chúa Jêsus ở trên núi xuống, có đoàn dân đông lắm theo Ngài.  
When he came down from the mountain, great multitudes followed him.  
And when he came down from the mount, great multitudes did follow him,
- 2** Này, có một người phung đến gần, lạy Ngài, mà thưa rằng: Lạy Chúa, nếu Chúa khúng, chắc có thể làm cho tôi sạch được.  
Behold, a leper came to him and worshipped him, saying, "Lord, if you want to, you can make me clean."  
and lo, a leper having come, was bowing to him, saying, `Sir, if thou art willing, thou art able to cleanse me;`
- 3** Đức Chúa Jêsus giơ tay rờ người, mà phán cùng người rằng: Ta khúng, hãy sạch đi. Tức thì người phung được sạch.  
Jesus stretched out his hand, and touched him, saying, "I want to. Be made clean."  
Immediately his leprosy was cleansed.  
and having stretched forth the hand, Jesus touched him, saying, `I will, be thou cleansed,` and immediately his leprosy was cleansed.

- 4 Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng người rằng: Hãy giữ, chớ nói cùng ai; song hãy đi tỏ mình cùng thầy cả, và dâng của lễ theo như Môi-se dạy, để làm chứng cho họ.**  
Jesus said to him, "See that you tell nobody, but go, show yourself to the priest, and offer the gift that Moses commanded, as a testimony to them."  
And Jesus saith to him, `See, thou mayest tell no one, but go, thyself shew to the priest, and bring the gift that Moses commanded for a testimony to them.`
- 5 Khi Đức Chúa Jêsus vào thành Ca-bê-na-um, có một thầy đội đến cùng Ngài,**  
When he came into Capernaum, a centurion came to him, asking him,  
And Jesus having entered into Capernaum, there came to him a centurion calling upon him,
- 6 mà xin rằng: Lạy Chúa, đứa đầy tớ tôi mắc bệnh bại, nằm liệt ở nhà tôi, đau đớn lắm.**  
and saying, "Lord, my servant lies in the house paralyzed, grievously tormented."  
and saying, `Sir, my young man hath been laid in the house a paralytic, fearfully afflicted,`
- 7 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta sẽ đến, chữa cho nó được lành.**  
Jesus said to him, "I will come and heal him."  
and Jesus saith to him, `I, having come, will heal him.`
- 8 Thầy đội thưa rằng: Lạy Chúa, tôi chẳng đáng rước Chúa vào nhà; xin Chúa chỉ phán một lời, thì đầy tớ tôi sẽ được lành.**  
The centurion answered, "Lord, I'm not worthy for you to come under my roof. Just say the word, and my servant will be healed."  
And the centurion answering said, `Sir, I am not worthy that thou mayest enter under my roof, but only say a word, and my servant shall be healed;`
- 9 Vì tôi ở dưới quyền người khác, tôi cũng có quân lính dưới quyền tôi nữa; tôi biểu tên này rằng: hãy đi! thì nó đi; biểu tên kia rằng: Hãy đến! thì nó đến; và dạy đầy tớ tôi rằng: Hãy làm việc này! thì nó làm.**  
For I am also a man under authority, having under myself soldiers. I tell this one, `Go,` and he goes; and to another, `Come,` and he comes; and to my servant, `Do this,` and he does it."  
for I also am a man under authority, having under myself soldiers, and I say to this one, Go, and he goeth, and to another, Be coming, and he cometh, and to my servant, Do this, and he doth [it].`
- 10 Đức Chúa Jêsus nghe lời đó rồi, lấy làm lạ, mà phán cùng những kẻ đi theo rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, ta chưa hề thấy ai trong dân Y-sơ-ra-ên có đức tin lớn dường**  
When Jesus heard it, he marveled, and said to those who followed, "Most assuredly I tell you, I haven't found so great a faith, not even in Israel."  
And Jesus having heard, did wonder, and said to those following, `Verily I say to you, not even in Israel so great faith have I found;`
- 11 Ta cũng nói cùng các người, có nhiều người từ đông phương, tây phương sẽ đến, ngồi đồng bàn với Ap-ra-ham, Y-s c và Gia-cốp trong nước thiên đàng.**  
I tell you that many will come from the east and the west, and will sit down with Abraham, and Isaac, and Jacob, in the Kingdom of Heaven,  
and I say to you, that many from east and west shall come and recline (at meat) with Abraham, and Isaac, and Jacob, in the reign of the heavens,



- 12** Nhưng các con bổn quốc sẽ bị liệng ra chốn tối tăm ở ngoài, tại đó sẽ có khóc lóc và nghiến răng.  
but the sons of the kingdom will be thrown out into the outer darkness. There will be weeping and the gnashing of teeth."  
but the sons of the reign shall be cast forth to the outer darkness -- there shall be the weeping and the gnashing of the teeth.`
- 13** Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng thầy đội rằng: Hãy về, theo như điều người tin thì sẽ được thành vậy. Và chính trong giờ ấy, đứa đầy tớ được lành.  
Jesus said to the centurion, "Go your way. Let it be done for you as you as you have believed." His servant was healed in that hour.  
And Jesus said to the centurion, `Go, and as thou didst believe let it be to thee;` and his young man was healed in that hour.
- 14** Đoạn, Đức Chúa Jêsus vào nhà Phi -e-rơ, thấy bà gia người nằm trên giường, đau rét.  
When Jesus came into Peter`s house, he saw his wife`s mother lying sick of a fever.  
And Jesus having come into the house of Peter, saw his mother-in-law laid, and fevered,
- 15** Ngài bèn sờ tay người bệnh, rét liền mất đi; rồi người đứng dậy giúp việc hầu Ngài.  
He touched her hand, and the fever left her. She got up and served him.  
and he touched her hand, and the fever left her, and she arose, and was ministering to them.
- 16** Đến chiều, người ta đem cho Đức Chúa Jêsus nhiều kẻ bị quỷ ám, Ngài lấy lời nói mà đuổi quỷ ra; cũng chữa được hết thầy những người bệnh,  
When evening came, they brought to him many possessed with demons. He cast out the spirits with a word, and healed all who were sick;  
And evening having come, they brought to him many demoniacs, and he did cast out the spirits with a word, and did heal all who were ill,
- 17** vậy cho được ứng nghiệm lời của Đấng tiên tri Ê-sai đã nói rằng: Chính Ngài đã lấy tật nguyên của chúng ta, và gánh bệnh hoạn của chúng ta.  
that it might be fulfilled which was spoken through Isaiah the prophet, saying: "He took our infirmities, and bore our diseases."  
that it might be fulfilled that was spoken through Isaiah the prophet, saying, `Himself took our infirmities, and the sicknesses he did bear.`
- 18** Và, khi Đức Chúa Jêsus thấy đoàn dân đông lắm ở xung quanh mình, bèn truyền qua bờ bên kia.  
Now when Jesus saw great multitudes about him, he gave the order to depart to the other side.  
And Jesus having seen great multitudes about him, did command to depart to the other side;
- 19** Có một thầy thông giáo đến, thưa cùng Ngài rằng: Lạy thầy, thầy đi đâu, tôi sẽ theo đó.  
A scribe came, and said to him, "Teacher, I will follow you wherever you go."  
and a certain scribe having come, said to him, `Teacher, I will follow thee wherever thou mayest go;`

- 20 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Con cáo có hang, chim trời có ổ; song Con người không có chỗ mà gối đầu.**  
**Jesus said to him, "The foxes have holes, and the birds of the sky have nests, but the Son of Man has nowhere to lay his head."**  
**and Jesus saith to him, `The foxes have holes, and the birds of the heaven places of rest, but the Son of Man hath not where he may lay the head.`**
- 21 Lại một môn đồ khác thưa cùng Ngài rằng: Lạy Chúa, xin Chúa cho phép tôi về chôn cha tôi trước đã.**  
**Another of his disciples said to him, "Lord, allow me first to go and bury my father."**  
**And another of his disciples said to him, `Sir, permit me first to depart and to bury my father;`**
- 22 Nhưng Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy theo ta, để kẻ chết chôn kẻ chết.**  
**But Jesus said to him, "Follow me, and leave the dead to bury their own dead."**  
**and Jesus said to him, `Follow me, and suffer the dead to bury their own dead.`**
- 23 Kế đó, Đức Chúa Jêsus xuống thuyền, các môn đồ theo Ngài.**  
**When he got into a boat, his disciples followed him.**  
**And when he entered into the boat his disciples did follow him,**
- 24 Thành linh biển nổi bão lớn, đến nổi sóng dậy phủ thuyền; nhưng Ngài đương ngủ.**  
**Behold, a great tempest arose in the sea, so much that the boat was covered with the waves, but he was asleep.**  
**and lo, a great tempest arose in the sea, so that the boat was being covered by the waves, but he was sleeping,**
- 25 Các môn đồ đến gần, đánh thức Ngài, mà thưa rằng: Lạy Chúa, xin cứu chúng tôi với, chúng tôi hầu chết!**  
**They came to him, and woke him up, saying, "Save us, Lord! We are dying!"**  
**and his disciples having come to him, awoke him, saying, `Sir, save us; we are perishing.`**
- 26 Ngài phán rằng: Hỡi kẻ ít đức tin kia, có sao các người sợ? Ngài bèn đứng dậy, quở gió và biển; thì liền yên lặng như tờ.**  
**He said to them, "Why are you fearful, oh you of little faith?" Then he got up, rebuked the wind and the sea, and there was a great calm.**  
**And he saith to them, `Why are ye fearful, O ye of little faith?` Then having risen, he rebuked the winds and the sea, and there was a great calm;**
- 27 Những người đó lấy làm lạ, nói rằng: Người này là ai, mà gió và biển đều vâng lệnh**  
**The men marveled, saying, "What kind of man is this, that even the wind and the sea obey him?"**  
**and the men wondered, saying, `What kind -- is this, that even the wind and the sea do obey him?`**

- 28 Đức Chúa Jêsus qua bờ bên kia rồi, tại xứ dân Ga-đa-ra, gặp hai người bị quỷ ám ở nơi mồ đi ra, bộ dữ tợn lắm, đến nỗi không ai dám đi ngang qua đường đó.**  
**When he came to the other side, into the country of the Gergesenes, two people possessed with demons met him there, coming forth out of the tombs, exceedingly fierce, so that no man could pass by that way.**  
**And he having come to the other side, to the region of the Gergesenes, there met him two demoniacs, coming forth out of the tombs, very fierce, so that no one was able to pass over by that way,**
- 29 Chúng nó la lên rằng: Lạy Con Đức Chúa Trời, chúng tôi với Ngài có can hệ gì chẳng? Có phải Ngài đến đây để làm khổ chúng tôi trước kỳ không?**  
**Behold, they cried out, saying, "What do we have to do with you, Jesus, Son of God? Have you come here to torment us before the time?"**  
**and lo, they cried out, saying, "What -- to us and to thee, Jesus, Son of God? didst thou come hither, before the time, to afflict us?"**
- 30 Vả, khi ấy, ở đằng xa có một bầy heo đông đương ăn.**  
**Now there was a herd of many pigs feeding far away from them.**  
**And there was far off from them a herd of many swine feeding,**
- 31 Các quỷ xin Đức Chúa Jêsus rằng: Nếu Chúa đuổi chúng tôi ra, xin cho nhập vào bầy heo**  
**The demons begged him, saying, "If you cast us out, permit us to go away into the herd of pigs."**  
**and the demons were calling on him, saying, "If thou dost cast us forth, permit us to go away to the herd of the swine;"**
- 32 Ngài biểu các quỷ rằng: Hãy đi đi! Các quỷ ra khỏi hai người đó, liền nhập vào bầy heo. Tức thì cả bầy ở trên dốc núi nhảy xuống biển, thảy đều chết chìm dưới nước.**  
**He said to them, "Go!" They came out, and went into the herd of pigs: and behold, the whole herd of pigs rushed down the cliff into the sea, and died in the water.**  
**and he saith to them, "Go." And having come forth, they went to the herd of the swine, and lo, the whole herd of the swine rushed down the steep, to the sea, and died in the waters,**
- 33 Những đứa chăn heo bèn chạy trốn, trở về thành, thuật các chuyện đã xảy ra, và chuyện hai người bị quỷ ám nữa.**  
**Those who fed them fled, and went away into the city, and told everything, and what happened to those who were possessed with demons.**  
**and those feeding did flee, and, having gone to the city, they declared all, and the matter of the demoniacs.**
- 34 Cả thành liền ra đón Đức Chúa Jêsus; khi vừa thấy Ngài, thì xin Ngài đi khỏi xứ mình.**  
**Behold, all the city came out to meet Jesus. When they saw him, they begged that he would depart from their borders.**  
**And lo, all the city came forth to meet Jesus, and having seen him, they called on [him] that he might depart from their borders.**
- 1 Đức Chúa Jêsus xuống thuyền lại trở qua biển và đến thành mình.**  
**He entered into a boat, and crossed over, and came into his own city.**  
**And having gone to the boat, he passed over, and came to his own city,**

- 2** **Này, có người đem lại cho Ngài một người đau bại nằm trên giường. Đức Chúa Jê-sus thấy đức tin của các người đó, thì phán cùng người bại rằng: Hỡi con, hãy vững lòng, tội lỗi con đã được tha.**  
**Behold, they brought to him a man who was paralyzed, lying on a bed. Jesus, seeing their faith, said to the paralytic, "Son, cheer up! Your sins are forgiven you."**  
**and lo, they were bringing to him a paralytic, laid upon a couch, and Jesus having seen their faith, said to the paralytic, `Be of good courage, child, thy sins have been forgiven thee.`**
- 3** **Khi ấy, có một vài thầy thông giáo đều nghĩ thầm rằng: Người này nói lộng ngôn.**  
**Behold, some of the scribes said to themselves, "This man blasphemeth."**  
**And lo, certain of the scribes said within themselves, `This one doth speak evil.`**
- 4** **Song Đức Chúa Jê-sus biết ý tưởng mấy thầy đó, thì phán rằng: Như sao trong lòng các người có ác tưởng làm vậy?**  
**Jesus, knowing their thoughts, said, "Why do you think evil in your hearts?"**  
**And Jesus, having known their thoughts, said, `Why think ye evil in your hearts?**
- 5** **Trong hai lời này: một là nói, tội lỗi người đã được tha; hai là nói, người hãy đứng dậy mà đi, thì lời nào dễ nói hơn**  
**For which is easier, to say, `Your sins are forgiven;` or to say, `Get up, and walk?`**  
**for which is easier? to say, The sins have been forgiven to thee; or to say, Rise, and walk?**
- 6** **Vả, hầu cho các người biết Con người ở thế gian có quyền tha tội, thì Ngài phán cùng người bại rằng: Hãy đứng dậy, vác lấy giường, mà trở về nhà người.**  
**But that you may know that the Son of Man has authority on earth to forgive sins..." (then he said to the paralytic), "Get up, and take up your mat, and go up to your house."**  
**`But, that ye may know that the Son of Man hath power upon the earth to forgive sins -- (then saith he to the paralytic) -- having risen, take up thy couch, and go to thy house.`**
- 7** **Người bại liền dậy mà trở về nhà mình.**  
**He arose and departed to his house.**  
**And he, having risen, went to his house,**
- 8** **Đoàn dân thấy phép lạ đó, thì ai nấy đều sợ hãi, và ngợi khen Đức Chúa Trời đã cho người ta được phép tắc đường ấy.**  
**But when the multitudes saw it, they marveled and glorified God, who had given such authority to men.**  
**and the multitudes having seen, wondered, and glorified God, who did give such power to men.**
- 9** **Đức Chúa Jê-sus đã đi khỏi nơi đó rồi, thấy một người tên là Ma-thi-ơ đương ngồi tại sở thu thuế, bèn phán cùng người rằng: Hãy theo ta. Người liền đứng dậy, mà theo Ngài.**  
**As Jesus passed by from there, he saw a man called Matthew, sitting at the tax collection office. He said to him, "Follow me." He got up and followed him.**  
**And Jesus passing by thence, saw a man sitting at the tax-office, named Matthew, and saith to him, `Be following me,` and he, having risen, did follow him.**

- 10** Và, đương khi Đức Chúa Jê-sus ngồi ăn tại nhà Ma-thi -ơ, có nhiều người thu thuế cùng kẻ xấu nết đến ngồi ăn với Ngài và môn đồ Ngài.  
It happened, as he sat at the table in the house, behold, many tax collectors and sinners came and sat down with Jesus and his disciples.  
And it came to pass, he reclining (at meat) in the house, that lo, many tax-gatherers and sinners having come, were lying (at meat) with Jesus and his disciples,
- 11** Người Pha-ri-si thấy vậy, thì nói cùng môn đồ Ngài rằng: Làm sao thầy các người ngồi ăn chung với người thu thuế và kẻ xấu nết vậy?  
When the Pharisees saw it, they said to his disciples, "Why does your teacher eat with the tax collectors and sinners?"  
and the Pharisees having seen, said to his disciples, `Wherefore with the tax-gatherers and sinners doth your teacher eat?`
- 12** Đức Chúa Jê-sus nghe đều đó, bèn phán rằng: Chẳng phải là người khỏe mạnh cần thầy thuốc đâu, song là người có bệnh.  
When Jesus heard it, he said to them, "Those who are healthy have no need for a physician, but those who are sick do.  
And Jesus having heard, said to them, `They who are whole have no need of a physician, but they who are ill;
- 13** Hãy đi, và học cho biết câu này nghĩa là gì: Ta muốn sự thương xót, nhưng chẳng muốn của lễ. Vì ta đến đây không phải để kêu kẻ công bình, song kêu kẻ có tội.  
But you go and learn what this means: `I desire mercy, and not sacrifice,` for I came not to call the righteous, but sinners to repentance."  
but having gone, learn ye what is, Kindness I will, and not sacrifice, for I did not come to call righteous men, but sinners, to reformation.`
- 14** Khi ấy, các môn đồ của Giăng đến tìm Đức Chúa Jê-sus, mà thưa rằng: Có sao chúng tôi và những người Pha-ri-si kiêng ăn, còn môn đồ thầy không kiêng ăn?  
Then John`s disciples came to him, saying, "Why do we and the Pharisees fast often, but your disciples don`t fast?"  
Then come to him do the disciples of John, saying, `Wherefore do we and the Pharisees fast much, and thy disciples fast not?`
- 15** Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Trong khi chàng rể còn ở với bạn hữu đến mừng cưới, thì những bạn hữu đó có thể nào buồn rầu được ư? Nhưng đến ngày nào chàng rể sẽ bị đem đi khỏi họ, thì họ mới kiêng ăn.  
Jesus said to them, "Can the friends of the bridegroom mourn, as long as the bridegroom is with them? But the days will come when the bridegroom will be taken away from them, and then they will fast.  
And Jesus said to them, `Can the sons of the bride-chamber mourn, so long as the bridegroom is with them? but days shall come when the bridegroom may be taken from them, and then they shall fast.
- 16** Không có ai vá miếng nỉ mới vào cái áo cũ; vì nếu làm vậy, miếng nỉ mới sẽ chẳng rách áo cũ, và đàng rách trở nên xấu hơn.  
No one puts a piece of unshrunk cloth on an old garment; for the patch would tear away from the garment, and a worse hole is made.  
`And no one doth put a patch of undressed cloth on an old garment, for its filling up doth take from the garment, and a worse rent is made.

- 17 Cũng không có ai đổ rượu mới vào bầu da cũ; nếu làm vậy thì bầu nứt, rượu chảy ra, và bầu phải hư; song ai nấy đổ rượu mới vào bầu mới, thì giữ được cả hai bề.**  
**Neither do people put new wine into old wineskins, or else the skins would burst, and the wine be spilled, and the skins ruined. No, they put new wine into fresh wineskins, and both are preserved."**  
**`Nor do they put new wine into old skins, and if not -- the skins burst, and the wine doth run out, and the skins are destroyed, but they put new wine into new skins, and both are preserved together.`**
- 18 Đang khi Đức Chúa Jêsus phán các điều đó, xảy có người cai nhà hội kia bước vào, quì lạy trước mặt Ngài mà thưa rằng: Con gái tôi mới chết; xin Chúa đến, đặt tay trên nó, thì nó sẽ được sống.**  
**While he told these things to them, behold, a ruler came and worshipped him, saying, "My daughter has just died, but come and lay your hand on her, and she will live."**  
**While he is speaking these things to them, lo, a ruler having come, was bowing to him, saying that `My daughter just now died, but, having come, lay thy hand upon her, and she shall live.`**
- 19 Đức Chúa Jêsus bèn đứng dậy, cùng môn đồ Ngài đều đi theo người.**  
**Jesus got up and followed him, as did his disciples.**  
**And Jesus having risen, did follow him, also his disciples,**
- 20 Này, có một người đàn bà mắc bệnh mất huyết đã mười hai năm, lại gần sau lưng mà rờ đến trôn áo Ngài.**  
**Behold, a woman, who had an issue of blood for twelve years, came behind him, and touched the tassels of his garment;**  
**and lo, a woman having an issue of blood twelve years, having come to him behind, did touch the fringe of his garments,**
- 21 Vì người đàn bà ấy tự nghĩ rằng: Nếu ta chỉ rờ áo Ngài, thì cũng sẽ được lành.**  
**for she said within herself, "If I just touch his garment, I will be made well."**  
**for she said within herself, `If only I may touch his garment, I shall be saved.`**
- 22 Đức Chúa Jêsus xoay mặt lại, thấy người đàn bà, thì phán rằng: hỡi con, hãy vững lòng, đức tin con đã làm cho con được lành. Liền trong giờ đó, người đàn bà lành bệnh.**  
**But Jesus, turning around and seeing her, said, "Daughter, cheer up! Your faith has made you well." And the woman was made well from that hour.**  
**And Jesus having turned about, and having seen her, said, `Be of good courage, daughter, thy faith hath saved thee,` and the woman was saved from that hour.**
- 23 Khi Đức Chúa Jêsus đến nhà người cai nhà hội, thấy bọn thổi sáo, và chúng làm om sòm,**  
**When Jesus came into the ruler's house, and saw the flute players, and the crowd in noisy disorder,**  
**And Jesus having come to the house of the ruler, and having seen the minstrels and the multitude making tumult,**

- 24** thì phán rằng: Các người hãy lui ra; con gái nhỏ này chẳng phải chết đâu, nhưng nó ngủ.  
Chúng nghe thì chê cười Ngài.  
he said to them, "Make room, because the young lady isn't dead, but sleeping." They laughed him to scorn.  
he saith to them, `Withdraw, for the damsel did not die, but doth sleep,` and they were deriding him;
- 25** Bọn đó đã bị đuổi ra rồi, Ngài bèn vào, cầm lấy tay đứa gái, thì nó liền chỗi dậy.  
But when the crowd was put out, he entered in, took her by the hand, and the young lady arose.  
but, when the multitude was put forth, having gone in, he took hold of her hand, and the damsel arose,
- 26** Tin này đồn ra khắp cả xứ đó.  
The report of this went forth into all that land.  
and the fame of this went forth to all the land.
- 27** Đức Chúa Jêsus ở đó ra đi, có hai người mù theo Ngài mà kêu rằng: Hỡi con cháu vua Đa-vít, xin thương chúng tôi cùng!  
As Jesus passed by from there, two blind men followed him, calling out and saying, "Have mercy on us, son of David!"  
And Jesus passing on thence, two blind men followed him, calling and saying, `Deal kindly with us, Son of David.`
- 28** Khi Ngài đã vào nhà rồi, hai người mù đến; Ngài bèn phán rằng: Hai người tin ta làm được đều hai người ao ước sao? Họ thưa rằng: Lạy Chúa được.  
When he had come into the house, the blind men came to him. Jesus said to them, "Do you believe that I am able to do this?" They told him, "Yes, Lord."  
And he having come to the house, the blind men came to him, and Jesus saith to them, `Believe ye that I am able to do this?` They say to him, `Yes, sir.`
- 29** Ngài bèn sờ mắt hai người mà phán rằng: Theo như đức tin các người, phải được thành  
Then he touched their eyes, saying, "According to your faith be it done to you."  
Then touched he their eyes, saying, `According to your faith let it be to you,`
- 30** Mắt hai người liền mở. Đức Chúa Jêsus lấy giọng nghiêm phán rằng: Hãy giữ, đừng cho ai biết chuyện này.  
Their eyes were opened. Jesus strictly charged them, saying, "See that no one knows about this."  
and their eyes were opened, and Jesus strictly charged them, saying, `See, let no one know;`
- 31** Song lúc hai người ra khỏi nhà, thì đồn danh tiếng Ngài khắp cả xứ.  
But they went out and spread abroad his fame in all that land.  
but they, having gone forth, did spread his fame in all that land.
- 32** Khi đi khỏi chỗ đó, thì người ta đem tới cho Ngài một người câm bị quỷ ám.  
As they went forth, behold, there was brought to him a mute man who was demon possessed.  
And as they are coming forth, lo, they brought to him a man dumb, a demoniac,

- 33** Quỷ bị đuổi ra rồi, thì người câm nói được. Đoàn dân lấy làm lạ mà nói rằng: Không hề bao giờ thấy sự như vậy trong dân Y-sơ-ra-ên.  
When the demon was cast out, the mute man spoke. The multitudes marveled, saying, "Nothing like this has ever been seen in Israel!"  
and the demon having been cast out, the dumb spake, and the multitude did wonder, saying that `It was never so seen in Israel:´
- 34** Nhưng người Pha-ri-si lại nói rằng: Người này cậy phép chúa quỷ mà trừ quỷ.  
But the Pharisees said, "By the prince of the demons, he casts out demons."  
but the Pharisees said, `By the ruler of the demons he doth cast out the demons.´
- 35** Đức Chúa Jê-sus đi khắp các thành, các làng, dạy dỗ trong các nhà hội, giảng tin lành nước Đức Chúa Trời, và chữa lành các thứ tật bệnh.  
Jesus went about all the cities and the villages, teaching in their synagogues, and preaching the gospel of the kingdom, and healing every disease and every sickness among the people.  
And Jesus was going up and down all the cities and the villages, teaching in their synagogues, and proclaiming the good news of the reign, and healing every sickness and every malady among the people.
- 36** Khi Ngài thấy những đám dân đông, thì động lòng thương xót, vì họ khốn cùng, và tan lạc như chiên không có kẻ chăn.  
But when he saw the multitudes, he was moved with compassion for them, because they were weary and scattered, as sheep without a shepherd.  
And having seen the multitudes, he was moved with compassion for them, that they were faint and cast aside, as sheep not having a shepherd,
- 37** Ngài bèn phán cùng môn đồ rằng: Mùa gặt thì thật trủng, song con gặt thì ít.  
Then he said to his disciples, "The harvest indeed is plentiful, but the laborers are few.  
then saith he to his disciples, `The harvest indeed [is] abundant, but the workmen few;
- 38** Vậy, hãy cầu xin chủ mùa gặt sai con gặt đến trong mùa mình.  
Pray therefore that the Lord of the harvest will send forth laborers into his harvest."  
beseech ye therefore the Lord of the harvest, that he may put forth workmen to His harvest.´
- 1** Đức Chúa Jê-sus gọi mười hai môn đồ đến, ban quyền phép trừ tà ma, và chữa các thứ tật bệnh.  
He called to himself his twelve disciples, and gave them authority over unclean spirits, to cast them out, and to heal every disease and every sickness.  
And having called to him his twelve disciples, he gave to them power over unclean spirits, so as to be casting them out, and to be healing every sickness, and every malady.
- 2** Tên mười hai sứ đồ như sau này: Sứ đồ thứ nhất là Si-môn, cũng gọi là Phi -e-rơ, và Anh-rê là em người; Gia-cơ con của Xê-bê-đê, và Giăng là em Gia-cơ;  
Now the names of the twelve apostles are these. The first, Simon, who is called Peter; Andrew, his brother; James the son of Zebedee; John, his brother;  
And of the twelve apostles the names are these: first, Simon, who is called Peter, and Andrew his brother; James of Zebedee, and John his brother;



- 3 Phi-líp cùng Ba-tê-lê-my; Thô-ma, và Ma-thi-ơ là người thu thuế; Gia-cơ con của A-phê, cùng Tha-đê;  
Philip; Bartholomew; Thomas; Matthew, the tax collector; James the son of Alphaeus; and Lebbaeus, whose surname was Thaddaeus;  
Philip, and Bartholomew; Thomas, and Matthew the tax-gatherer; James of Alphaeus, and Lebbaeus who was surnamed Thaddeus;**
- 4 Si-môn là người Ca-na-an, cùng Giu-đa Ích-ca-ri-ốt, là kẻ phản Đức Chúa Jê-sus.  
Simon the Canaanite; and Judas Iscariot, who also betrayed him.  
Simon the Cananite, and Judas Iscariot, who did also deliver him up.**
- 5 Ấy ó là mười hai sứ đồ Đức Chúa Jê-sus sai đi, và có truyền rằng: Đừng đi đến dân ngoại, cũng đừng vào một thành nào của dân Sa-ma-ri cả;  
Jesus sent these twelve forth, and charged them, saying, "Don't go among the Gentiles, and don't enter into any city of the Samaritans.  
These twelve did Jesus send forth, having given command to them, saying, 'To the way of the nations go not away, and into a city of the Samaritans go not in,**
- 6 song thà đi đến cùng những con chiên lạc mất của nhà Y-sơ-ra-ên.  
Rather, go to the lost sheep of the house of Israel.  
and be going rather unto the lost sheep of the house of Israel.**
- 7 Khi đi đàng, hãy rao giảng rằng: Nước thiên đàng gần rồi.  
As you go, preach, saying, 'The Kingdom of Heaven is at hand.'  
'And, going on, proclaim saying that, the reign of the heavens hath come nigh;**
- 8 Hãy chữa lành kẻ đau, khiến sống kẻ chết, làm sạch kẻ phung, và trừ các quỷ. Các người đã được lãnh không thì hãy cho không.  
Heal the sick, cleanse the lepers, and cast out demons. Freely you received, so freely infirm ones be healing, lepers be cleansing, dead be raising, demons be casting out -- freely ye did receive, freely give.**
- 9 Đừng đem vàng, hoặc bạc, hoặc tiền trong lưng các người;  
Don't take any gold, nor silver, nor brass in your money belts.  
'Provide not gold, nor silver, nor brass in your girdles,**
- 10 cũng đừng đem cái bao đi đường, hoặc hai áo, hoặc giày, hoặc gậy; vì người làm việc đáng được đồ ăn.  
Take no bag for your journey, neither two coats, nor shoes, nor staff: for the laborer is worthy of his food.  
nor scrip for the way, nor two coats, nor sandals, nor staff -- for the workman is worthy of his nourishment.**
- 11 Các người vào thành nào hay là làng nào, hãy hỏi thăm ai là người đáng tiếp rước mình, rồi ở nhà họ cho đến lúc đi.  
Into whatever city or village you enter, find out who in it is worthy; and stay there until you go on.  
'And into whatever city or village ye may enter, inquire ye who in it is worthy, and there abide, till ye may go forth.**

- 12** Và khi vào nhà nào, hãy cầu bình an cho nhà ấy;  
As you enter into the household, greet it.  
And coming to the house salute it,
- 13** nếu nhà đó xứng đáng, thì sự bình an các người xuống cho; bằng không, thì sự bình an các người trở về các người.  
If the household is worthy, let your peace come on it, but if it isn't worthy, let your peace return to you.  
and if indeed the house be worthy, let your peace come upon it; and if it be not worthy, let your peace turn back to you.
- 14** Nếu ai không tiếp rước, không nghe lời các người, khi ra khỏi nhà đó, hay là thành đó, hãy phủ bụi đã dính chơn các người.  
Whoever doesn't receive you, nor hear your words, as you go forth out of that house or that city, shake off the dust from your feet.  
`And whoever may not receive you nor hear your words, coming forth from that house or city, shake off the dust of your feet,
- 15** Quả thật, ta nói cùng các người, đến ngày phán xét, thì xứ Sô-đôm và xứ Gô-mô-rơ sẽ chịu đoán phạt nhẹ hơn thành ấy.  
Most assuredly I tell you, It will be more tolerable for the land of Sodom and Gomorrah in the day of judgment, than for that city.  
verily I say to you, It shall be more tolerable for the land of Sodom and Gomorrah in the day of judgment than for that city.
- 16** Kia, ta sai các người đi khác nào như chiên vào giữa bầy muông sói. Vậy, hãy khôn khéo như rắn, đơn sơ như chim bồ câu.  
Behold, I send you forth as sheep in the midst of wolves. Therefore be wise as serpents, and harmless as doves.  
`Lo, I do send you forth as sheep in the midst of wolves, be ye therefore wise as the serpents, and simple as the doves.
- 17** Hãy coi chừng người ta; vì họ sẽ nộp các người trước tòa án, đánh đòn các người trong nhà hội;  
But beware of men: for they will deliver you up to councils, and in their synagogues they will scourge you.  
And, take ye heed of men, for they will give you up to sanhedrims, and in their synagogues they will scourge you,
- 18** lại vì có ta mà các người sẽ bị giải đến trước mặt các quan tổng đốc và các vua, để làm chứng trước mặt họ và các dân ngoại.  
Yes, and you will be brought before governors and kings for my sake, for a testimony to them and to the Gentiles.  
and before governors and kings ye shall be brought for my sake, for a testimony to them and to the nations.

- 19** Song khi họ sẽ đem nộp các người, thì chớ lo về cách nói làm sao, hoặc nói lời gì; vì những lời đáng nói sẽ chỉ cho các người chính trong giờ đó.  
**But when they deliver you up, don't be anxious how or what you will say, for it will be given you in that hour what you will say.**  
`And whenever they may deliver you up, be not anxious how or what ye may speak, for it shall be given you in that hour what ye shall speak;
- 20** Ấy chớ phải tự các người nói đâu, song là Thánh-Linh của Cha các người sẽ từ trong lòng các người nói ra.  
**For it is not you who speak, but the Spirit of your Father who speaks in you. for ye are not the speakers, but the Spirit of your Father that is speaking in you.**
- 21** Anh sẽ nộp em cho bị giết, cha sẽ nộp con cho bị giết, con cái sẽ dấy lên nghịch cùng cha mẹ mà làm cho người phải chết đi.  
**Brother will deliver up brother to death, and the father his child. Children will rise up against parents, and cause them to be put to death.**  
`And brother shall deliver up brother to death, and father child, and children shall rise up against parents, and shall put them to death,
- 22** Các người lại sẽ bị thiên hạ ghen ghét vì danh ta; song ai bền lòng cho đến cuối cùng, thì sẽ được rỗi.  
**You will be hated by all men for my name's sake, but he who endures to the end, the same will be saved.**  
and ye shall be hated by all because of my name, but he who hath endured to the end, he shall be saved.
- 23** Khi nào người ta bắt bớ các người trong thành này, thì hãy trốn qua thành kia; vì ta nói thật, các người đi chưa khắp các thành dân Y-sơ-ra-ên thì Con người đã đến rồi.  
**But when they persecute you in this city, flee into the next, for most assuredly I tell you, you will not have gone through the cities of Israel, until the Son of Man has come.**  
`And whenever they may persecute you in this city, flee to the other, for verily I say to you, ye may not have completed the cities of Israel till the Son of Man may come.
- 24** Môn đồ không hơn thầy, tôi tớ không hơn chủ.  
"A disciple is not above his teacher, nor a servant above his lord.  
`A disciple is not above the teacher, nor a servant above his lord;
- 25** Môn đồ được như thầy, tôi tớ được như chủ, thì cũng đủ rồi. Nếu người ta đã gọi chủ nhà là Bê-ên-xê-bun, phương chi là người nhà!  
**It is enough for the disciple that he be like his teacher, and the servant like his lord. If they have called the master of the house Beelzebul, how much more them of his household!**  
sufficient to the disciple that he may be as his teacher, and the servant as his lord; if the master of the house they did call Beelzeboul, how much more those of his household?
- 26** Vậy, các người đừng sợ; vì chẳng có việc gì giấu mà chẳng phải bày ra, cũng chẳng có việc gì kín nhiệm mà sau sẽ chẳng biết.  
**Therefore don't be afraid of them, for there is nothing covered, that will not be revealed; and hidden, that will not be known.**  
`Ye may not, therefore, fear them, for there is nothing covered, that shall not be revealed, and hid, that shall not be known;

- 27 Cho nên lời ta phán cùng các người trong nơi tối tăm, hãy nói ra nơi sáng láng; và lời các người nghe kề lỗ tai, hãy giảng ra trên mái nhà.**  
**What I tell you in the darkness, speak in the light; and what you hear whispered in the ear, proclaim on the housetops.**  
**that which I tell you in the darkness, speak in the light, and that which you hear at the ear, proclaim on the house-tops.**
- 28 Đừng sợ kẻ giết thân thể mà không giết được linh hồn; nhưng thà sợ Đấng làm cho mất được linh hồn và thân thể trong địa ngục.**  
**Don't be afraid of those who kill the body, but are not able to kill the soul. Rather, fear him who is able to destroy both soul and body in Gehenna.**  
**`And be not afraid of those killing the body, and are not able to kill the soul, but fear rather Him who is able both soul and body to destroy in gehenna.**
- 29 Hai con chim sẻ há chẳng từng bị bán một đồng tiền sao? Và ví không theo ý muốn Cha các người, thì không hề một con nào rơi xuống đất.**  
**"Aren't two sparrows sold for an assarion? Not one of them falls on the ground apart from your Father's will,**  
**`Are not two sparrows sold for an assar? and one of them shall not fall on the ground without your Father;**
- 30 Tóc trên đầu các người cũng đã đếm hết rồi.**  
**but the very hairs of your head are all numbered.**  
**and of you -- even the hairs of the head are all numbered;**
- 31 Vậy, đừng sợ chi hết, vì các người quý trọng hơn nhiều con chim sẻ.**  
**Therefore don't be afraid, you are of more value than many sparrows.**  
**be not therefore afraid, than many sparrows ye are better.**
- 32 Bởi đó, ai xưng ta ra trước mặt thiên hạ, thì ta cũng sẽ xưng họ trước mặt Cha ta ở trên trời.**  
**Everyone therefore who confesses me before men, him will I also confess before my Father who is in heaven.**  
**`Every one, therefore, who shall confess in me before men, I also will confess in him before my Father who is in the heavens;**
- 33 còn ta chối ta trước mặt thiên hạ, thì ta cũng sẽ chối họ trước mặt Cha ta ở trên trời.**  
**But whoever denies me before men, him will I also deny before my Father who is in heaven and whoever shall deny me before men, I also will deny him before my Father who is in the heavens.**
- 34 Chớ tưởng rằng ta đến để đem sự bình an cho thế gian; ta đến, không phải đem sự bình an, mà là đem gươm đao.**  
**"Don't think that I came to send peace on the earth. I didn't come to send peace, but a sword.**  
**`Ye may not suppose that I came to put peace on the earth; I did not come to put peace, but a sword;**

- 35 Ta đến để phân rẽ con trai với cha, con gái với mẹ, dâu với bà gia;  
For I came to set a man at odds against his father, and the daughter against her mother,  
and the daughter in law against her mother in law.  
for I came to set a man at variance against his father, and a daughter against her mother,  
and a daughter-in-law against her mother-in-law,**
- 36 và người ta sẽ có kẻ thù nghịch, là người nhà mình.  
A man`s foes will be those of his own household.  
and the enemies of a man are those of his household.**
- 37 Ai yêu cha mẹ hơn ta thì không đáng cho ta; ai yêu con trai hay là con gái hơn ta thì cũng không đáng cho ta;  
He who loves father or mother more than me is not worthy of me; and he who loves son or daughter more than me isn`t worthy of me.  
`He who is loving father or mother above me, is not worthy of me, and he who is loving son or daughter above me, is not worthy of me,**
- 38 ai không vác thập tự mình mà theo ta, thì cũng chẳng đáng cho ta.  
He who doesn`t take his cross and follow after me, isn`t worthy of me.  
and whoever doth not receive his cross and follow after me, is not worthy of me.**
- 39 Ai gìn giữ sự sống mình, thì sẽ mất; còn ai vì có ta mất sự sống mình, thì sẽ tìm lại được.  
He who finds his life will lose it; and he who loses his life for my sake will find it.  
`He who found his life shall lose it, and he who lost his life for my sake shall find it.**
- 40 Ai rước các người, tức là rước ta; ai rước ta, tức là rước Đấng đã sai ta.  
He who receives you receives me, and he who receives me receives him who sent me.  
`He who is receiving you doth receive me, and he who is receiving me doth receive Him who sent me,**
- 41 Ai rước một đấng tiên tri vì là tiên tri, thì sẽ lãnh phần thưởng của đấng tiên tri; ai rước một người công chính vì là công chính, thì sẽ lãnh phần thưởng của người công chính.  
He who receives a prophet in the name of a prophet will receive a prophet`s reward: and he who receives a righteous man in the name of a righteous man will receive a righteous man`s reward.  
he who is receiving a prophet in the name of a prophet, shall receive a prophet`s reward, and he who is receiving a righteous man in the name of a righteous man, shall receive a righteous man`s reward,**
- 42 Ai sẽ cho một người trong bọn nhỏ này chỉ uống một chén nước lạnh, vì người nhỏ đó là môn đồ ta, quả thật, ta nói cùng các người, kẻ ấy sẽ chẳng mất phần thưởng của  
Whoever gives one of these little ones just a cup of cold water to drink, in the name of a disciple, most assuredly I tell you he will in no way lose his reward."  
and whoever may give to drink to one of these little ones a cup of cold water only in the name of a disciple, verily I say to you, he may not lose his reward.`**

- 1** Và, Đức Chúa Jêsus đã dạy các điều đó cho mười hai môn đồ rồi, bèn lìa khỏi chỗ này  
đặng đi giảng dạy trong các thành xứ đó.  
It happened that when Jesus had finished directing his twelve disciples, he departed  
there to teach and preach in their cities.  
And it came to pass, when Jesus ended directing his twelve disciples, he departed  
thence to teach and to preach in their cities.
- 2** Khi Giăng ở trong ngục nghe nói về các công việc của Đấng Christ, thì sai môn đồ mình  
đến thưa cùng Ngài rằng:  
Now when John heard in the prison the works of Christ, he sent two of his disciples  
And John having heard in the prison the works of the Christ, having sent two of his  
disciples,
- 3** Thầy có phải là Đấng phải đến, hay là chúng tôi còn phải đợi Đấng khác chăng?  
and said to him, "Are you he who comes, or should we look for another?"  
said to him, `Art thou He who is coming, or for another do we look?`
- 4** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: hãy về thuật lại cùng Giăng những điều các người nghe và  
Jesus answered them, "Go and tell John the things which you hear and see:  
And Jesus answering said to them, `Having gone, declare to John the things that ye hear  
and see,
- 5** kẻ mù được thấy, kẻ què được đi, kẻ phong được sạch, kẻ điếc được nghe, kẻ chết  
được sống lại, kẻ khó khăn được nghe giảng tin lành.  
the blind receive their sight, the lame walk, the lepers are cleansed, the deaf hear, the  
dead are raised up, and the poor have good news preached to them.  
blind receive sight, and lame walk, lepers are cleansed, and deaf hear, dead are raised,  
and poor have good news proclaimed,
- 6** Phước cho ai chẳng vấp phạm vì có ta!  
Blessed is he, whoever finds no occasion for stumbling in me."  
and happy is he who may not be stumbled in me.`
- 7** Khi họ ra về, Đức Chúa Jêsus mới phán về việc Giăng cho đoàn dân nghe, rằng: Các  
người đã đi xem chi trong đồng vắng? Có phải xem cây sậy bị gió rung chăng?  
As these went their way, Jesus began to say to the multitudes concerning John, "What did  
you go out into the wilderness to see? A reed shaken with the wind?  
And as they are going, Jesus began to say to the multitudes concerning John, `What went  
ye out to the wilderness to view? -- a reed shaken by the wind?
- 8** Các người đi xem cái chi nữa? Có phải xem người mặc áo tốt đẹp chăng? Kia, những  
người mặc áo tốt đẹp thì ở trong đền vua.  
But what did you go out to see? A man in soft clothing? Behold, those who wear soft  
clothing are in king`s houses.  
`But what went ye out to see? -- a man clothed in soft garments? lo, those wearing the soft  
things are in the kings` houses.
- 9** Nhưng các người lại đi xem cái chi nữa? Có phải là xem đấng tiên tri chăng? Phải, ta nói  
cùng các người, cũng hơn đấng tiên tri nữa.  
But why did you go out? To see a prophet? Yes, I tell you, and much more than a prophet.  
`But what went ye out to see? -- a prophet? yes, I say to you, and more than a prophet,

- 10** **Ay v người đó mà có chép rằng: Đây, ta sai sứ ta đến trước mặt con, Đặt dọn đường sẵn cho con đi.**  
**For this is he, of whom it is written, `Behold, I send my messenger before your face, who will prepare your way before you.`**  
**for this is he of whom it hath been written, Lo, I do send My messenger before thy face, who shall prepare thy way before thee.**
- 11** **Quả thật, ta nói cùng các người, trong những người bởi đòn bà sanh ra, không có ai được tôn trọng hơn Giăng Báp-tít, nhưng mà kẻ rất nhỏ hèn trong nước thiên đàng còn được tôn trọng hơn người.**  
**Most assuredly I tell you, among those who are born of women there has not arisen anyone greater than John the Baptizer; yet he who is least in the Kingdom of Heaven is greater than he.**  
**Verily I say to you, there hath not risen, among those born of women, a greater than John the Baptist, but he who is least in the reign of the heavens is greater than he.**
- 12** **Song, từ ngày Giăng Báp-tít đến nay, nước thiên đàng bị hãm ép, và là kẻ hãm ép đó choán lấy.**  
**From the days of John the Baptizer until now, the Kingdom of Heaven suffers violence, and the violent take it by force.**  
**`And, from the days of John the Baptist till now, the reign of the heavens doth suffer violence, and violent men do take it by force,**
- 13** **Vì hết thầy các đấng tiên tri và sách luật đã nói trước cho đến đời Giăng.**  
**For all the prophets and the law prophesied until John.**  
**for all the prophets and the law till John did prophesy,**
- 14** **Nếu các người muốn hiểu biết, thì ấy là Ê-li, là đấng phải đến.**  
**If you are willing to receive it, this is Elijah, who is to come.**  
**and if ye are willing to receive [it], he is Elijah who was about to come;**
- 15** **Ai có tai mà nghe, hãy nghe.**  
**He who has ears to hear, let him hear.**  
**he who is having ears to hear -- let him hear.**
- 16** **Ta sẽ sánh dòng dõi này với ai? Dòng dõi này giống như con trẻ ngồi giữa chợ, kêu la cùng bạn mình,**  
**"But what will I compare this generation to? It is like children sitting in the marketplaces, who call to their companions**  
**`And to what shall I liken this generation? it is like little children in market-places, sitting and calling to their comrades,**
- 17** **mà rằng: Ta đã thổi sáo, mà bay không nhảy múa; ta đã than vãn, mà bay không khóc.**  
**and say, `We played the flute for you, and you didn't dance. We mourned for you, and you didn't lament.`**  
**and saying, We piped unto you, and ye did not dance, we lamented to you, and ye did not smite the breast.**
- 18** **Vì Giăng đã đến, không ăn, không uống, người ta nói rằng: Giăng bị quỷ ám.**  
**For John came neither eating nor drinking, and they say, `He has a demon.`**  
**`For John came neither eating nor drinking, and they say, He hath a demon;**

- 19 Con người đến, hay ăn hay uống, thì họ nói rằng: Kia, là người ham ăn mê uống, bạn bè với người thu thuế cùng kẻ xấu nết. Song lẽ, sự khôn ngoan được xưng là phải, bởi những việc làm của sự ấy.**  
**The Son of Man came eating and drinking, and they say, `Behold, a gluttonous man and a drunkard, a friend of tax collectors and sinners!` But wisdom is justified by her children."**  
**the Son of Man came eating and drinking, and they say, Lo, a man, a glutton, and a wine-drinker, a friend of tax-gatherers and sinners, and wisdom was justified of her children.`**
- 20 Vì dân các thành mà Đức Chúa Jêsus đã làm rất nhiều phép lạ rồi, không ăn năn, nên Ngài quở trách rằng:**  
**Then he began to denounce the cities in which most of his mighty works were done, because they didn't repent.**  
**Then began he to reproach the cities in which were done most of his mighty works, because they did not reform.**
- 21 Khốn nạn cho mày, thành Cô-ra-xin! Khốn nạn cho mày thành Bết-sai-đa! Vì nếu các phép lạ đã làm giữa bay, đem làm trong thành Ty-rơ và Si-đôn, thì hai thành đó thật đã mặc áo gai, đội tro, ăn năn từ lâu rồi.**  
**"Woe to you, Chorazin! Woe to you, Bethsaida! For if the mighty works had been done in Tyre and Sidon which were done in you, they would have repented long ago in sackcloth and ashes.**  
**`Wo to thee, Chorazin! wo to thee, Bethsaida! because, if in Tyre and Sidon had been done the mighty works that were done in you, long ago in sackcloth and ashes they had reformed;**
- 22 Vậy nên ta bảo bay, đến ngày phán xét, thành Ty-rơ và thành Si-đôn sẽ chịu đoán phạt nhẹ hơn bay.**  
**But I tell you, it will be more tolerable for Tyre and Sidon in the day of judgment than for you.**  
**but I say to you, to Tyre and Sidon it shall be more tolerable in a day of judgment than for you.**
- 23 Còn mày, Ca-bê-na-um là thành đã được cao tới trời, sẽ hạ xuống tới âm phủ! Vì nếu các phép lạ đã làm giữa mày, đem làm trong thành Sô-đôm, thì thành ấy còn lại đến ngày nay.**  
**You, Capernaum, who are exalted to Heaven, you will go down to Hades. For if the mighty works had been done in Sodom which were done in you, it would have remained until this day.**  
**`And thou, Capernaum, which unto the heaven wast exalted, unto hades shalt be brought down, because if in Sodom had been done the mighty works that were done in thee, it had remained unto this day;**
- 24 Vậy nên ta rao bảo rằng, đến ngày phán xét, xứ Sô-đôm sẽ chịu đoán phạt nhẹ hơn mày.**  
**But I tell you that it will be more tolerable for the land of Sodom, in the day of judgment, than for you."**  
**but I say to you, to the land of Sodom it shall be more tolerable in a day of judgment than to thee.`**



- 25** Lúc đó, Đức Chúa Jêsus nói rằng: Hỡi Cha! là Chúa của trời đất, tôi ngợi khen Cha, vì Cha đã giấu những điều này với kẻ khôn ngoan, người sáng dạ, mà tỏ ra cho những con  
At that time, Jesus answered, "I thank you, Father, Lord of heaven and earth, that you hid these things from the wise and understanding, and revealed them to infants.  
At that time Jesus answering said, `I do confess to Thee, Father, Lord of the heavens and of the earth, that thou didst hide these things from wise and understanding ones, and didst reveal them to babes.
- 26** Thưa Cha, phải, thật như vậy, vì Cha đã thấy điều đó là tốt lành.  
Yes, Father, for so it was well-pleasing in your sight.  
Yes, Father, because so it was good pleasure before Thee.
- 27** Mọi việc Cha ta đã giao cho ta; ngoài Cha không có ai biết Con; ngoài Con và người nào mà Con muốn tỏ ra cùng, thì cũng không ai biết Cha.  
All things have been delivered to me by my Father. No one knows the Son, except the Father; neither does anyone know the Father, except the Son, and he to whoever the Son wants to reveal him.  
`All things were delivered to me by my Father, and none doth know the Son, except the Father, nor doth any know the Father, except the Son, and he to whom the Son may wish to reveal [Him].
- 28** Hỡi những kẻ mệt mỏi và gánh nặng, hãy đến cùng ta, ta sẽ cho các người được yên  
"Come to me, all you who labor and are heavily burdened, and I will give you rest.  
`Come unto me, all ye labouring and burdened ones, and I will give you rest,
- 29** Ta có lòng nhu mì, khiêm nhường; nên hãy gánh lấy ách của ta, và học theo ta; thì linh hồn các người sẽ được yên nghỉ.  
Take my yoke on you, and learn from me, for I am humble and lowly in heart; and you will find rest for your souls.  
take up my yoke upon you, and learn from me, because I am meek and humble in heart, and ye shall find rest to your souls,
- 30** Vì ách ta dễ chịu và gánh ta nhẹ nhàng.  
For my yoke is easy, and my burden is light."  
for my yoke [is] easy, and my burden is light.`
- 1** Lúc đó, nhằm ngày Sa-bát, Đức Chúa Jêsus đi qua giữa đồng lúa mì; các môn đồ đói, bứt bông lúa mà ăn.  
At that time, Jesus went on the Sabbath day through the grain fields. His disciples were hungry and began to pluck heads of grain and to eat.  
At that time did Jesus go on the sabbaths through the corn, and his disciples were hungry, and they began to pluck ears, and to eat,
- 2** Người Pha-ri-si thấy vậy, bèn nói cùng Ngài rằng: Kia môn đồ thầy làm điều không nên làm trong ngày Sa-bát.  
But the Pharisees, when they saw it, said to him, "Behold, your disciples do what is not lawful to do on the Sabbath."  
and the Pharisees having seen, said to him, `Lo, thy disciples do that which it is not lawful to do on a sabbath.`

- 3 Song Ngài đáp rằng: Chuyện vua Đa-vít đã làm trong khi vua với kẻ đi theo bị đói, các người há chưa đọc đến sao?**  
**But he said to them, "Haven't you read what David did, when he was hungry, and those who were with him;**  
**And he said to them, `Did ye not read what David did, when he was hungry, himself and those with him --**
- 4 tức là vua vào đền Đức Chúa Trời, ăn bánh bày ra, là bánh mà vua và kẻ đi theo không có phép ăn, chỉ để riêng cho các thầy tế lễ.**  
**how he entered into the house of God, and ate the show bread, which was not lawful for him to eat, neither for those who were with him, but only for the priests?**  
**how he went into the house of God, and the loaves of the presentation did eat, which it is not lawful to him to eat, nor to those with him, except to the priests alone?**
- 5 Hay là các người không đọc trong sách luật, đến ngày Sa-bát, các thầy tế lễ trong đền thờ phạm luật ngày đó, mà không phải tội sao?**  
**Or have you not read in the law, that on the Sabbath day, the priests in the temple profane the Sabbath, and are guiltless?**  
**`Or did ye not read in the Law, that on the sabbaths the priests in the temple do profane the sabbath, and are blameless?**
- 6 Và lại, ta phán cùng các người, tại chỗ này có một đấng tôn trọng hơn đền thờ.**  
**But I tell you that one greater than the temple is here.**  
**and I say to you, that a greater than the temple is here;**
- 7 Phải chi các người hiểu nghĩa câu này: Ta muốn lòng nhân từ, không muốn của tế lễ, thì các người không trách những người vô tội;**  
**But if you had known what this means, `I desire mercy, and not sacrifice,` you would not have condemned the guiltless.**  
**and if ye had known what is: Kindness I will, and not sacrifice -- ye had not condemned the blameless,**
- 8 vì Con người là Chúa ngày Sa-bát.**  
**For the Son of Man is Lord of the Sabbath."**  
**for the son of man is lord even of the sabbath.`**
- 9 Đức Chúa Jêsus đi khỏi nơi đó, bèn vào nhà hội.**  
**He departed there, and went into their synagogue.**  
**And having departed thence, he went to their synagogue,**
- 10 Ở đó, có một người teo một bàn tay. Có kẻ hỏi Ngài rằng: Trong ngày Sa-bát, có phép chữa kẻ bệnh hay không? Ấy I họ có ý kiếm dịp kiện Ngài.**  
**And behold there was, a man with a withered hand. They asked him, "Is it lawful to heal on the Sabbath day?" that they might accuse him.**  
**and lo, there was a man having the hand withered, and they questioned him, saying, `Is it lawful to heal on the sabbaths?` that they might accuse him.**

- 11 Ngài bèn phán cùng họ rằng: Ai trong vòng các người có một con chiên, nếu đương ngày Sa-bát, bị té xuống hầm, thì há không kéo nó lên sao?  
He said to them, "What man is there among you, who has one sheep, and if this one falls into a pit on the Sabbath day, will he not grab on to it, and lift it out?  
And he said to them, "What man shall be of you, who shall have one sheep, and if this may fall on the sabbaths into a ditch, will not lay hold on it and raise [it]?"**
- 12 Huống chi người ta trọng hơn con chiên là dườn nào! Vậy, trong ngày Sa-bát có phép làm việc lành.  
How much, then, is a man of more value than a sheep! Therefore it is lawful to do good on the Sabbath day."  
How much better, therefore, is a man than a sheep? -- so that it is lawful on the sabbaths to do good.**
- 13 Đoạn, Ngài phán cùng người tay teo rằng: Hãy giơ tay ra. Người liền giơ tay, thì tay này cũng lành như tay kia.  
Then he told the man, "Stretch out your hand." He stretched it out; and it was restored whole, just like the other.  
Then saith he to the man, "Stretch forth thy hand," and he stretched [it] forth, and it was restored whole as the other.**
- 14 Những người Pha-ri-si đi ra ngoài rồi, bàn với nhau, lập mưu đặng giết Ngài.  
But the Pharisees went out, and took counsel against him, how they might destroy him.  
And the Pharisees having gone forth, held a consultation against him, how they might destroy him,**
- 15 Song Đức Chúa Jêsus biết điều ấy, thì bỏ đi khỏi chỗ đó; có nhiều người theo, và Ngài chữa lành cả.  
Jesus, perceiving that, withdrew from there. Great multitudes followed him; and he healed them all,  
and Jesus having known, withdrew thence, and there followed him great multitudes, and he healed them all,**
- 16 Ngài cấm ngặt họ đừng cho ai biết Ngài;  
and charged them that they should not make him known:  
and did charge them that they might not make him manifest,**
- 17 để được ứng nghiệm lời đấng tiên tri Ê-sai đã nói rằng:  
that it might be fulfilled which was spoken through Isaiah the prophet, saying,  
that it might be fulfilled that was spoken through Isaiah the prophet, saying,**
- 18 Đây, tôi tớ ta đã chọn, Là người mà ta rất yêu dấu, đẹp lòng ta mọi đàng. Ta sẽ cho Thánh Linh ta ngự trên người, Người sẽ rao giảng sự công bình cho dân ngoại.  
"Behold, my servant whom I have chosen; My beloved in whom my soul is well pleased: I will put my Spirit on him, He will declare judgment to the Gentiles.  
"Lo, My servant, whom I did choose, My beloved, in whom My soul did delight, I will put My Spirit upon him, and judgment to the nations he shall declare,**
- 19 Người sẽ chẳng cãi lẫy, chẳng kêu la, Và chẳng ai nghe được tiếng người ngoài đường  
He will not strive, nor shout; Neither will anyone hear his voice in the streets.  
he shall not strive nor cry, nor shall any hear in the broad places his voice,**

- 20 Người sẽ chẳng bẻ cây sậy đã gãy, chẳng tắt ngọn đèn gần tàn, Cho đến chừng nào người khiến sự công bình được thắng.  
He won't break a bruised reed, He won't quench a smoking flax, Until he sends forth judgment to victory.  
a bruised reed he shall not break, and smoking flax he shall not quench, till he may put forth judgment to victory,**
- 21 Dân ngoại sẽ trông cậy danh người.  
In his name, the Gentiles will hope."  
and in his name shall nations hope.`**
- 22 Bấy giờ có kẻ đem đến cho Đức Chúa Jê-sus một người mắc quỷ ám, đui và câm; Ngài chữa cho, đến nỗi người câm nói và thấy được.  
Then there was brought to him one possessed by a demon, blind and mute, and he healed him, so that the blind and mute man both spoke and saw.  
Then was brought to him a demoniac, blind and dumb, and he healed him, so that the blind and dumb both spake and saw.**
- 23 Chúng lấy làm lạ, mà nói rằng: Có phải người đó là con cháu vua Đa-vít chăng?  
All the multitudes were amazed, and said, "Can this be the son of David?"  
And all the multitudes were amazed, and said, `Is this the Son of David?`**
- 24 Song những người Pha-ri-si nghe vậy, thì nói rằng: Người này chỉ nhờ Bê-ên-xê-bun là chúa quỷ mà trừ quỷ đó thôi.  
But when the Pharisees heard it, they said, "This man does not cast out demons, except by Beelzebul, the prince of the demons."  
but the Pharisees having heard, said, `This one doth not cast out demons, except by Beelzeboul, ruler of the demons.`**
- 25 Đức Chúa Jê-sus biết ý tưởng họ, thì phán rằng: Một nước mà chia xé nhau thì bị phá hoang; một thành hay là một nhà mà chia xé nhau thì không còn được.  
Knowing their thoughts, Jesus said to them, "Every kingdom divided against itself is brought to desolation, and every city or house divided against itself will not stand.  
And Jesus, knowing their thoughts, said to them, `Every kingdom having been divided against itself is desolated, and no city or house having been divided against itself, doth stand,**
- 26 Nếu quỷ Sa-tan trừ quỷ Sa-tan, ấy là tự nó chia xé nhau; thì nước nó làm sao còn được ư?  
If Satan casts out Satan, he is divided against himself. How then will his kingdom stand?  
and if the Adversary doth cast out the Adversary, against himself he was divided, how then doth his kingdom stand?**
- 27 Và nếu ta nhờ Bê-ên-xê-bun mà trừ quỷ, thì con các người nhờ ai mà trừ quỷ ư? Bởi đó, chính chúng nó sẽ xử đoán các người vậy.  
If I by Beelzebul cast out demons, by whom do your sons cast them out? Therefore they will be your judges.  
`And if I, by Beelzeboul, do cast out the demons, your sons -- by whom do they cast out? because of this they -- they shall be your judges.**

- 28** Mà nếu ta cậy Thánh Linh của Đức Chúa Trời để trừ quỷ, thì nước Đức Chúa Trời đã đến tận các người.  
But if I by the Spirit of God cast out demons, then the kingdom of God has come on you.  
`But if I, by the Spirit of God, do cast out the demons, then come already unto you did the reign of God.
- 29** Hay là, có lẽ nào, ai vào nhà một người mạnh sức để cướp lấy của, mà trước không trói người mạnh sức ấy được sao? Phải trói người rồi mới cướp của nhà người được.  
Or how can one enter into the house of the strong man, and plunder his goods, except he first bind the strong man? Then he will plunder his house.  
`Or how is one able to go into the house of the strong man, and to plunder his goods, if first he may not bind the strong man? and then his house he will plunder.
- 30** Ai không ở với ta, thì nghịch cùng ta; ai không thấu hiệp với ta, thì tan ra.  
"He who is not with me is against me, and he who doesn't gather with me, scatters.  
`He who is not with me is against me, and he who is not gathering with me, doth scatter.
- 31** Ay v y, ta phán cùng các người, các tội lỗi và lời phạm thượng của người ta đều sẽ được tha; song lời phạm thượng đến Đức Thánh Linh thì sẽ chẳng được tha đâu.  
Therefore I tell you, every sin and blasphemy will be forgiven men, but the blasphemy against the Spirit will not be forgiven men.  
Because of this I say to you, all sin and evil speaking shall be forgiven to men, but the evil speaking of the Spirit shall not be forgiven to men.
- 32** Nếu ai nói phạm đến Con người, thì sẽ được tha; song nếu ai nói phạm đến Đức Thánh Linh, thì dầu đời này hay đời sau cũng sẽ chẳng được tha.  
Whoever speaks a word against the Son of Man, it will be forgiven him; but whoever speaks against the Holy Spirit, it will not be forgiven him, neither in this world, nor in that which is to come.  
And whoever may speak a word against the Son of Man it shall be forgiven to him, but whoever may speak against the Holy Spirit, it shall not be forgiven him, neither in this age, nor in that which is coming.
- 33** Hoặ cho là cây tốt thì trái cũng tốt, hoặ cho là cây xấu thì trái cũng xấu; vì xem trái thì biết cây.  
"Either make the tree good, and its fruit good, or make the tree corrupt, and its fruit corrupt; for the tree is known by its fruit.  
`Either make the tree good, and its fruit good, or make the tree bad, and its fruit bad, for from the fruit is the tree known.
- 34** Hỡi dòng dõi rắn lục; bay vốn là loài xấu, làm sao nói được sự tốt? Bởi vì do sự đầy dẫy trong lòng mà miệng mới nói ra.  
You offspring of vipers, how can you, being evil, speak good things? For out of the abundance of the heart, the mouth speaks.  
`Brood of vipers! how are ye able to speak good things -- being evil? for out of the abundance of the heart doth the mouth speak.

- 35 Người lành do nơi đã chứa điều thiện mà phát ra điều thiện; nhưng kẻ dữ do nơi đã chứa điều ác mà phát ra điều ác.**  
**The good man out of his good treasure brings forth good things, and the evil man out of his evil treasure brings forth evil things.**  
**The good man out of the good treasure of the heart doth put forth the good things, and the evil man out of the evil treasure doth put forth evil things.**
- 36 Và, ta bảo các người, đến ngày phán xét, người ta sẽ khai ra mọi lời hư không mà mình đã nói;**  
**I tell you that every idle word that men speak, they will give account of it in the day of judgment.**  
**And I say to you, that every idle word that men may speak, they shall give for it a reckoning in a day of judgment;**
- 37 vì bởi lời nói mà người sẽ được xưng là công bình, cũng bởi lời nói mà người sẽ bị**  
**For by your words you will be justified, and by your words you will be condemned."**  
**for from thy words thou shalt be declared righteous, and from thy words thou shalt be declared unrighteous.**
- 38 Bấy giờ có mấy thầy thông giáo và người Pha-ri-si thưa cùng Đức Chúa Jê-sus rằng: Bẩm thầy, chúng tôi muốn xem thầy làm dấu lạ.**  
**Then certain of the scribes and Pharisees answered, saying, "Teacher, we want to see a sign from you."**  
**Then answered certain of the scribes and Pharisees, saying, "Teacher, we will to see a sign from thee."**
- 39 Ngài đáp rằng: Dòng dõi hung ác gian dâm này xin một dấu lạ, nhưng sẽ chẳng cho dấu lạ khác ngoài dấu lạ của đấng tiên tri Giô-na.**  
**But he answered them, "An evil and adulterous generation seeks after a sign, and there will no sign be given it but the sign of Jonah, the prophet.**  
**And he answering said to them, "A generation, evil and adulterous, doth seek a sign, and a sign shall not be given to it, except the sign of Jonah the prophet;**
- 40 Vì Giô-na đã bị ở trong bụng cá lớn ba ngày ba đêm, cũng một thể ấy, Con người sẽ ở trong lòng đất ba ngày ba đêm.**  
**For as Jonah was three days and three nights in the belly of the whale, so will the Son of Man be three days and three nights in the heart of the earth.**  
**for, as Jonah was in the belly of the fish three days and three nights, so shall the Son of Man be in the heart of the earth three days and three nights.**
- 41 Đến ngày phán xét, dân thành Ni-ni-ve sẽ đứng dậy với dòng dõi này mà lên án nó, vì dân ấy đã nghe lời Giô-na giảng và ăn năn; mà đây này, có một người tôn trọng hơn Giô-na!**  
**The men of Nineveh will stand up in the judgment with this generation, and will condemn it, for they repented at the preaching of Jonah; and behold, someone greater than Jonah is here.**  
**Men of Nineveh shall stand up in the judgment with this generation, and shall condemn it, for they reformed at the proclamation of Jonah, and lo, a greater than Jonah here!**

- 42 Đến ngày phán xét, nữ hoàng nam phương sẽ đứng dậy với dòng dõi này mà lên án nó, vì người từ nơi cùng trái đất đến nghe lời khôn ngoan vua Sa-lô-môn; mà đây này, có một người tôn trọng hơn vua Sa-lô-môn!**  
**The queen of the south will rise up in the judgment with this generation, and will condemn it, for she came from the ends of the earth to hear the wisdom of Solomon; and behold, someone greater than Solomon is here.**  
**`A queen of the south shall rise up in the judgment with this generation, and shall condemn it, for she came from the ends of the earth to hear the wisdom of Solomon, and lo, a greater than Solomon here!**
- 43 Khi tà ma ra khỏi một người, thì nó đi đến nơi khô khan kiếm chỗ nghỉ, nhưng kiếm không được;**  
**But the unclean spirit, when he is gone out of the man, passes through waterless places, seeking rest, and doesn't find it.**  
**`And, when the unclean spirit may go forth from the man, it doth walk through dry places seeking rest, and doth not find;**
- 44 rồi nó nói rằng: Ta sẽ trở về nhà ta mà ta mới ra khỏi; khi trở về, thấy nhà không, quét sạch, và sửa soạn tử tế.**  
**Then he says, `I will return into my house whence I came out,` and when he has come back, he finds it empty, swept, and put in order.**  
**then it saith, I will turn back to my house whence I came forth; and having come, it findeth [it] unoccupied, swept, and adorned:**
- 45 Nó bèn lại đi, đem về bảy quỷ khác dữ hơn nó nữa, cùng vào nhà đó mà ở; vậy số phận người ấy sau lại xấu hơn trước. Dòng dõi dữ này cũng như vậy.**  
**Then he goes, and takes with himself seven other spirits more evil than himself, and they enter in and dwell there. The last state of that man becomes worse than the first. Even so will it be also to this evil generation."**  
**then doth it go, and take with itself seven other spirits more evil than itself, and having gone in they dwell there, and the last of that man doth become worse than the first; so shall it be also to this evil generation.`**
- 46 Khi Đức Chúa Jê-sus còn phán cùng dân chúng, thì mẹ và anh em Ngài đến đứng ngoài, muốn nói cùng Ngài.**  
**While he was yet speaking to the multitudes, behold, his mother and his brothers stood outside, seeking to speak to him.**  
**And while he was yet speaking to the multitudes, lo, his mother and brethren had stood without, seeking to speak to him,**
- 47 Có người thưa cùng Ngài rằng: Đây này, mẹ và anh em thầy ở ngoài, muốn nói cùng thầy.**  
**One said to him, "Behold, your mother and your brothers stand outside, seeking to speak to you."**  
**and one said to him, `Lo, thy mother and thy brethren do stand without, seeking to speak to thee.`**
- 48 Ngài đáp rằng: Ai là mẹ ta, ai là anh em ta?**  
**But he answered him who told him, "Who is my mother? Who are my brothers?"**  
**And he answering said to him who spake to him, `Who is my mother? and who are my brethren?`**

- 49** Ngài giơ tay chỉ các môn đồ mình, mà phán rằng: **Này là mẹ ta cùng anh em ta!**  
**He stretched forth his hand towards his disciples, and said, "Behold, my mother and my brothers!**  
**And having stretched forth his hand toward his disciples, he said, `Lo, my mother and my brethren!**
- 50** Vì hễ ai làm theo ý muốn Cha ta ở trên trời, thì người đó là anh em, chị em ta, cùng là mẹ ta vậy.  
**For whoever will do the will of my Father who is in heaven, he is my brother, and sister, and mother."**  
**for whoever may do the will of my Father who is in the heavens, he is my brother, and sister, and mother.`**
- 1** Cũng ngày ấy, Đức Chúa Jêsus ra khỏi nhà, ngồi bên mé biển.  
**On that day Jesus went out of the house, and sat by the seaside.**  
**And in that day Jesus, having gone forth from the house, was sitting by the sea,**
- 2** Đoàn dân nhóm họp xung quanh Ngài đông lắm, đến nỗi Ngài phải xuống thuyền mà ngồi, còn cả đoàn dân đứng trên bờ.  
**Great multitudes gathered to him, so that he entered into a boat, and sat, and all the multitude stood on the beach.**  
**and gathered together unto him were many multitudes, so that he having gone into the boat did sit down, and all the multitude on the beach did stand,**
- 3** Ngài dùng thí dụ mà giảng nhiều điều cùng họ. Ngài phán như vậy: Có người gieo giống đi raặng gieo.  
**He spoke to them many things in parables, saying, "Behold, the farmer went forth to sow. and he spake to them many things in similes, saying: `Lo, the sower went forth to sow,**
- 4** Khi đương gieo, một phần giống rơi dọc đường, chim bay xuống và ăn.  
**As he sowed, some seeds fell by the roadside, and the birds came and devoured them. and in his sowing, some indeed fell by the way, and the fowls did come and devour them,**
- 5** Một phần khác rơi nhằm chỗ đất đá sỏi, chỉ có ít đất thịt, bị lấp không sâu, liền mọc  
**Others fell on rocky ground, where they didn't have much soil, and immediately they sprang up, because they had no deepness of earth.**  
**and others fell upon the rocky places, where they had not much earth, and immediately they sprang forth, through not having depth of earth,**
- 6** song khi mặt trời mọc lên, thì bị đốt, và vì không có rễ, nên phải héo.  
**When the sun had risen, they were scorched. Because they had no root, they withered away.**  
**and the sun having risen they were scorched, and through not having root, they withered,**
- 7** Một phần khác rơi nhằm bụi gai, gai mọc rậm lên, phải nghẹt ngòi.  
**Others fell on thorns. The thorns grew up and choked them:**  
**and others fell upon the thorns, and the thorns did come up and choke them,**



- 8 Một phần khác nữa rơi nhằm chỗ đất tốt, thì sanh trái; hoặc một hột ra được một trăm, hoặc một hột sáu chục, hoặc một hột ba chục.  
and others fell on good soil, and yielded fruit: some one hundred times, some sixty, and some thirty.  
and others fell upon the good ground, and were giving fruit, some indeed a hundredfold, and some sixty, and some thirty.**
- 9 Ai có tai, hãy nghe!  
He who has ears to hear, let him hear."  
He who is having ears to hear -- let him hear.`**
- 10 Môn đồ bèn đến gần Ngài mà hỏi rằng: sao thầy dùng thí dụ mà phán cùng chúng vậy?  
The disciples came, and said to him, "Why do you speak to them in parables?"  
And the disciples having come near, said to him, `Wherefore in similes dost thou speak to them?`**
- 11 Ngài đáp rằng: bởi vì đã ban cho các người được biết những điều mầu nhiệm của nước thiên đàng, song về phần họ, thì không ban cho biết.  
He answered them, "To you it is given to know the mysteries of the Kingdom of Heaven, but it is not given to them.  
And he answering said to them that -- `To you it hath been given to know the secrets of the reign of the heavens, and to these it hath not been given,**
- 12 Vì sẽ cho thêm kẻ nào đã có, thì họ sẽ được dư dật; nhưng kẻ nào không có, thì lại cất luôn điều họ đã có nữa.  
For whoever has, to him will be given, and he will have abundance, but whoever doesn't have, from him will be taken away even that which he has.  
for whoever hath, it shall be given to him, and he shall have overabundance, and whoever hath not, even that which he hath shall be taken from him.**
- 13 Vậy nên ta phán thí dụ cùng chúng; vì họ xem mà không thấy, lắng tai mà không nghe, và không hiểu chi hết.  
Therefore I speak to them in parables, because seeing they don't see, and hearing, they don't hear, neither do they understand.  
`Because of this, in similes do I speak to them, because seeing they do not see, and hearing they do not hear, nor understand,**
- 14 Vậy, về họ, đã được ứng nghiệm lời tiên tri của Ê-sai rằng: Các người sẽ lắng tai nghe, mà chẳng hiểu chi; Lấy mắt xem mà chẳng thấy chi.  
In them the prophecy of Isaiah is fulfilled, which says, `By hearing you will hear, and will in no way understand; Seeing you will see, and will in no way perceive:  
and fulfilled on them is the prophecy of Isaiah, that saith, With hearing ye shall hear, and ye shall not understand, and seeing ye shall see, and ye shall not perceive,**

- 15** Vì lòng dân này đã cứng cõi; Đã làm cho nặng tai Và nhắm mắt mình lại, E khi mắt mình thấy được, Tai mình nghe được, Lòng mình hiểu được, Họ tự hồi cải lại, Và ta chữa họ được lành chẳng.
- For this people's heart has grown callous, Their ears are dull of hearing, Their eyes they have closed; Or else perhaps they might perceive with their eyes, Hear with their ears, Understand with their heart, And should turn again; And I would heal them.**
- for made gross was the heart of this people, and with the ears they heard heavily, and their eyes they did close, lest they might see with the eyes, and with the ears might hear, and with the heart understand, and turn back, and I might heal them.
- 16** Nhưng phước cho mắt các người, vì thấy được; phước cho tai các người, vì nghe được!  
"But blessed are your eyes, for they see; and your ears, for they hear.  
`And happy are your eyes because they see, and your ears because they hear,
- 17** Quả thật, ta nói cùng các người, có nhiều đáng tiên tri, nhiều người công chính đã ước ao thấy điều các người thấy, mà chẳng được thấy; ước ao nghe điều các người nghe, mà chẳng được nghe.
- For most assuredly I tell you that many prophets and righteous men desired to see the things which you see, and didn't see them; and to hear the things which you hear, and didn't hear them.**
- for verily I say to you, that many prophets and righteous men did desire to see that which ye look on, and they did not see, and to hear that which ye hear, and they did not hear.
- 18** Ay v y, các người hãy nghe nghĩa ví dụ về kẻ gieo giống là gì.  
"Hear, then, the parable of the farmer.  
`Ye, therefore, hear ye the simile of the sower:
- 19** Khi người nào nghe đạo nước thiên đàng, mà không hiểu, thì quỷ dữ đến cướp điều đã gieo trong lòng mình; ấy là kẻ chịu lấy hạt giống rơi ra dọc đường.
- When anyone hears the word of the kingdom, and doesn't understand it, the evil one comes, and snatches away that which has been sown in his heart. This is what was sown by the roadside.**
- Every one hearing the word of the reign, and not understanding -- the evil one doth come, and doth catch that which hath been sown in his heart; this is that sown by the way.
- 20** Người nào chịu lấy hạt giống nơi đất đá sỏi, tức là kẻ nghe đạo, liền vui mừng chịu lấy;  
What was sown on the rocky places, this is he who hears the word, and immediately with joy receives it;  
`And that sown on the rocky places, this is he who is hearing the word, and immediately with joy is receiving it,
- 21** song trong lòng không có rễ, chỉ tạm thời mà thôi, đến khi vì đạo mà gặp sự cực khổ, sự bắt bớ, thì liền vấp phạm.
- yet he has no root in himself, but endures for a while. When oppression or persecution arises because of the word, immediately he stumbles.**
- and he hath not root in himself, but is temporary, and persecution or tribulation having happened because of the word, immediately he is stumbled.

- 22** Kê nào chịu lấy hột giống nơi bụi gai, tức là kẻ nghe đạo; mà sự lo lắng về đời này, và sự mê đắm và của cải, làm cho nghẹt ngòi đạo và thành ra không kết quả.  
**What was sown among the thorns, this is he who hears the word, but the cares of this world and the deceitfulness of riches choke the word, and he becomes unfruitful.**  
**And that sown toward the thorns, this is he who is hearing the word, and the anxiety of this age, and the deceitfulness of the riches, do choke the word, and it becometh unfruitful.**
- 23** Song, kẻ nào chịu lấy hột giống nơi đất tốt, tức là kẻ nghe đạo và hiểu; người ấy được kết quả đến nỗi một hột ra một trăm, hột khác sáu chục, hột khác ba chục.  
**What was sown on the good ground, this is he who hears the word, and understands it, who most assuredly bears fruit, and brings forth, some one hundred times, some sixty, some thirty."**  
**And that sown on the good ground: this is he who is hearing the word, and is understanding, who indeed doth bear fruit, and doth make, some indeed a hundredfold, and some sixty, and some thirty.**
- 24** Đức Chúa Jêsus phán ví dụ khác cùng chúng rằng: Nước thiên đàng giống như người kia gieo giống tốt trong ruộng mình.  
**He set another parable before them, saying, "The Kingdom of Heaven is like a man who sowed good seed in his field,**  
**Another simile he set before them, saying: `The reign of the heavens was likened to a man sowing good seed in his field,**
- 25** Nhưng đương khi người ta ngủ, thì kẻ thù chủ ruộng liền đến, gieo cỏ lùng vào trong lúa mì, rồi đi.  
**but while people slept, his enemy came and sowed darnel also among the wheat, and went away.**  
**and, while men are sleeping, his enemy came and sowed darnel in the midst of the wheat, and went away,**
- 26** Đến khi lúa mì lớn lên, và trở bông, thì cỏ lùng cũng lòi ra.  
**But when the blade sprang up and brought forth fruit, then the darnel appeared also.**  
**and when the herb sprang up, and yielded fruit, then appeared also the darnel.**
- 27** Các đầy tớ của chủ nhà bèn đến thưa rằng: Thưa chủ, chủ không gieo giống tốt trong ruộng chủ sao? Vậy thì cỏ lùng bởi đâu mà ra?  
**The servants of the householder came and said to him, `Sir, didn't you sow good seed in your field? Where did this darnel come from?**  
**And the servants of the householder, having come near, said to him, Sir, good seed didst thou not sow in thy field? whence then hath it the darnel?**
- 28** Chủ đáp rằng: Ấy l một kẻ thù đã làm điều đó. Các đầy tớ thưa rằng: Vậy chủ có muốn chúng tôi đi nhổ cỏ đó chăng?  
**He said to them, `An enemy has done this.` The servants asked him, `Do you want us to go and gather them up?**  
**And he saith to them, A man, an enemy, did this; and the servants said to him, Wilt thou, then, [that] having gone away we may gather it up?**

- 29 Chủ rằng: Chẳng nên, e khi nhổ cỏ lùng, hoặc các người nhổ lúa mì đi chẳng.**  
**But he said, `No, lest perhaps while you gather up the darnel, you root up the wheat with them.**  
**`And he said, No, lest -- gathering up the darnel -- ye root up with it the wheat,**
- 30 Hãy để cho cả hai thứ cùng lớn lên cho đến mùa gặt; đến mùa gặt, ta sẽ dặn con gặt**  
**rằng: trước hết hãy nhổ cỏ lùng, bó lại từng bó mà đốt đi; song hãy thu trữ lúa mì vào**  
**Let both grow together until the harvest, and in the harvest time I will tell the reapers,**  
**"First, gather up the darnel, and bind them in bundles to burn them; but gather the wheat**  
**into my barn."`"**  
**suffer both to grow together till the harvest, and in the time of the harvest I will say to the**  
**reapers, Gather up first the darnel, and bind it in bundles, to burn it, and the wheat gather**  
**up into my storehouse.`**
- 31 Ngài lấy ví dụ khác mà phán rằng: Nước thiên đàng giống như một hạt cải mà người kia**  
**lấy gieo trong ruộng mình;**  
**He set another parable before them, saying, "The Kingdom of Heaven is like a grain of**  
**mustard seed, which a man took, and sowed in his field;**  
**Another simile he set before them, saying: `The reign of the heavens is like to a grain of**  
**mustard, which a man having taken, did sow in his field,**
- 32 hạt ấy thật nhỏ hơn cả các giống khác, song khi đã mọc lên, thì lớn hơn các thứ rau, và**  
**trở nên cây cối, cho đến nỗi chim trời tới làm ổ trên nhánh nó được.**  
**which indeed is smaller than all seeds. But when it is grown, it is greater than the herbs,**  
**and becomes a tree, so that the birds of the air come and lodge in its branches."`**  
**which less, indeed, is than all the seeds, but when it may be grown, is greatest of the**  
**herbs, and becometh a tree, so that the birds of the heaven do come and rest in its**  
**branches.`**
- 33 Ngài lấy ví dụ khác nữa mà phán rằng: Nước thiên đàng giống như men mà người đòn bà**  
**kia lấy trộn vào trong ba đấu bột, cho đến chừng nào bột dậy cả lên.**  
**He spoke another parable to them. "The Kingdom of Heaven is like yeast, which a woman**  
**took, and hid in three measures of meal, until it was all leavened."**  
**Another simile spake he to them: `The reign of the heavens is like to leaven, which a**  
**woman having taken, hid in three measures of meal, till the whole was leavened.`**
- 34 Đức Chúa Jêsus lấy lời ví dụ mà phán những điều đó cùng đoàn dân, Ngài chẳng phán**  
**điều gì cùng họ mà không dùng lời ví dụ,**  
**Jesus spoke all these things in parables to the multitudes; and without a parable, he**  
**didn't speak to them,**  
**All these things spake Jesus in similes to the multitudes, and without a simile he was not**  
**speaking to them,**
- 35 để được ứng nghiệm lời đấng tiên tri rằng: Ta sẽ mở miệng ra mà nói lời ví dụ, Ta sẽ rao**  
**báo những điều kín nhiệm từ khi dựng nên trời đất.**  
**that it might be fulfilled which was spoken through the prophet, saying, "I will open my**  
**mouth in parables; I will utter things hidden from the foundation of the world."**  
**that it might be fulfilled that was spoken through the prophet, saying, `I will open in**  
**similes my mouth, I will utter things having been hidden from the foundation of the world.`**

- 36** **Bấy giờ, Đức Chúa Jêsus cho chúng về, rồi vào nhà; môn đồ đến gần mà hỏi Ngài rằng:  
Xin thầy giải lời ví dụ về cỏ lùng trong ruộng cho chúng tôi.  
Then Jesus sent the multitudes away, and went into the house. His disciples came to him,  
saying, "Explain to us the parable of the darnel of the field."  
Then having let away the multitudes, Jesus came to the house, and his disciples came  
near to him, saying, `Explain to us the simile of the darnel of the field.`**
- 37** **Ngài đáp rằng: Kẻ gieo giống tốt, là Con người;  
He answered them, "He who sows the good seed is the Son of Man,  
And he answering said to them, `He who is sowing the good seed is the Son of Man,**
- 38** **ruộng là thế gian; giống tốt, là con cái nước thiên đàng; cỏ lùng, là con cái quỷ dữ;  
the field is the world; and the good seed, these are the sons of the kingdom; and the  
darnel are the sons of the evil one.  
and the field is the world, and the good seed, these are the sons of the reign, and the  
darnel are the sons of the evil one,**
- 39** **kẻ nghịch thù gieo cỏ ấy, là ma quỷ; mùa gặt, là ngày tận thế; con gặt, là các thiên sứ.  
The enemy who sowed them is the devil. The harvest is the end of the age, and the reapers  
are angels.  
and the enemy who sowed them is the devil, and the harvest is a full end of the age, and  
the reapers are messengers.**
- 40** **Còn người ta nhổ cỏ lùng mà đốt trong lửa thế nào, thì ngày tận thế cũng sẽ như vậy;  
As therefore the darnel is gathered up and burned with fire; so will it be in the end of this  
age.  
`As, then, the darnel is gathered up, and is burned with fire, so shall it be in the full end of  
this age,**
- 41** **Con người sẽ sai các thiên sứ Ngài thu mọi gương xấu và những kẻ làm ác khỏi nước  
The Son of Man will send forth his angels, and they will gather out of his kingdom all  
things that cause stumbling, and those who do iniquity,  
the Son of Man shall send forth his messengers, and they shall gather up out of his  
kingdom all the stumbling-blocks, and those doing the unlawfulness,**
- 42** **và quăng những người đó vào lò lửa, là nơi sẽ có khóc lóc và nghiến răng.  
and will cast them into the furnace of fire. There will be weeping and the gnashing of  
and shall cast them to the furnace of the fire; there shall be the weeping and the  
gnashing of the teeth.**
- 43** **Khi ấy, những người công bình sẽ chói rạng như mặt trời trong nước của Cha mình. Ai có  
tai, hãy nghe!  
Then the righteous will shine forth as the sun in the kingdom of their Father. He who has  
ears to hear, let him hear.  
`Then shall the righteous shine forth as the sun in the reign of their Father. He who is  
having ears to hear -- let him hear.**

- 44** Nước thiên đàng giống như của báu chôn trong một đám ruộng kia. Một người kia tìm được thì giấu đi, vui mừng mà trở về, bán hết gia tài mình, mua đám ruộng đó.  
"The Kingdom of Heaven is like a treasure hidden in the field, which a man found, and hid. In his joy, he goes and sells all that he has, and buys that field.  
`Again, the reign of the heavens is like to treasure hid in the field, which a man having found did hide, and from his joy goeth, and all, as much as he hath, he selleth, and buyeth that field.
- 45** Nước thiên đàng lại giống như một người lái buôn kiếm ngọc châu tốt,  
"Again, the Kingdom of Heaven is like a man who is a merchant seeking fine pearls,  
`Again, the reign of the heavens is like to a man, a merchant, seeking goodly pearls,
- 46** khi đã tìm được một hạt châu quý giá, thì đi bán hết gia tài mình mà mua hạt châu đó.  
who having found one pearl of great price, he went and sold all that he had, and bought it.  
who having found one pearl of great price, having gone away, hath sold all, as much as he had, and bought it.
- 47** Nước thiên đàng cũng giống như một tay lưới thả xuống biển, bắt đủ mọi thứ cá.  
"Again, the Kingdom of Heaven is like a dragnet, that was cast into the sea, and gathered some fish of every kind,  
`Again, the reign of the heavens is like to a net that was cast into the sea, and did gather together of every kind,
- 48** Khi lưới được đầy rồi, thì người đánh cá kéo lên bờ; đoạn, ngồi mà chọn giống tốt để riêng ra, đem bỏ vào rổ, còn giống xấu thì ném đi.  
which, when it was filled, they drew up on the beach. They sat down, and gathered the good into containers, but the bad they threw away.  
which, when it was filled, having drawn up again upon the beach, and having sat down, they gathered the good into vessels, and the bad they did cast out,
- 49** Đến ngày tận thế cũng như vậy: các thiên sứ sẽ đến và chia kẻ ác với người công bình  
So will it be in the end of the world. The angels will come forth, and separate the wicked from among the righteous,  
so shall it be in the full end of the age, the messengers shall come forth and separate the evil out of the midst of the righteous,
- 50** ném những kẻ ác vào lò lửa; ở đó sẽ có khóc lóc và nghiến răng.  
and will cast them into the furnace of fire. There will be the weeping and the gnashing of teeth."  
and shall cast them to the furnace of the fire, there shall be the weeping and the gnashing of the teeth.`
- 51** Các người có hiểu mọi điều đó chăng! Các môn đồ thưa rằng: Có hiểu.  
Jesus said to them, "Have you understood all these things?" They answered him, "Yes, Lord."  
Jesus saith to them, `Did ye understand all these?` They say to him, `Yes, sir.`

- 52 Ngài bèn phán rằng: Vì có ấy, mọi thầy thông giáo đã học thông đạo về nước thiên đàng, thì giống như một người chủ nhà kia, đem những vật mới và cũ ở trong kho mình ra.  
He said to them, "Therefore, every scribe who has been made a disciple to the Kingdom of Heaven is like a man who is a householder, who brings forth out of his treasure new and old things."  
And he said to them, `Because of this every scribe having been discipled in regard to the reign of the heavens, is like to a man, a householder, who doth bring forth out of his treasure things new and old.`**
- 53 Đức Chúa Trời phán các lời ví dụ ấy rồi, thì đi khỏi chỗ đó.  
It happened, when Jesus had finished these parables, he departed from there.  
And it came to pass, when Jesus finished these similes, he removed thence,**
- 54 Ngài về đến quê hương, rồi dạy dỗ trong nhà hội, đến nỗi ai nghe cũng lấy làm lạ, mà nói rằng: Bởi đâu mà người này được khôn ngoan và những phép lạ này?  
Coming into his own country, he taught them in their synagogue, so much that they were astonished, and said, "Where did this man get this wisdom, and these mighty works? and having come to his own country, he was teaching them in their synagogue, so that they were astonished, and were saying, `Whence to this one this wisdom and the mighty works?**
- 55 Có phải là con người thợ mộc chẳng? Mẹ người có phải là Ma-ri, và anh em người là Gia-cơ, Giô-sép, Si-môn, Giu-đê chẳng?  
Isn't this the carpenter's son? Isn't his mother called Mary, and his brothers, James, Joses, Simon, and Judas?  
is not this the carpenter's son? is not his mother called Mary, and his brethren James, and Joses, and Simon, and Judas?**
- 56 Chị em người đều ở giữa chúng ta chẳng? Bởi đâu mà người này được mọi điều ấy như Aren't all of his sisters with us? Where, then did this man get all of these things?" and his sisters -- are they not all with us? whence, then, to this one all these?`**
- 57 Họ bèn vì có Ngài mà vấp phạm. Song Đức Chúa Jê-sus phán cùng họ rằng: Đáng tiên tri chỉ bị trong xứ mình và người nhà mình khinh để mà thôi.  
They were offended by him. But Jesus said to them, "A prophet is not without honor, except in his own country, and in his own house."  
and they were stumbled at him. And Jesus said to them, `A prophet is not without honor except in his own country, and in his own house:`**
- 58 Ở đó, Ngài không làm nhiều phép lạ, vì chúng không có lòng tin.  
He didn't do many mighty works there because of their unbelief.  
and he did not there many mighty works, because of their unbelief.**
- 1 Lúc ấy, Hê-rốt là vua chư hầu, nghe tiếng đồn Đức Chúa Jê-sus,  
At that time, Herod, the tetrarch, heard the report concerning Jesus,  
At that time did Herod the tetrarch hear the fame of Jesus,**

- 2** thì phán cùng bày tỏ rằng: Đây là Giăng Báp-tít. Người chết đi sống lại, như đó mới làm được mấy phép lạ như vậy.  
and said to his servants, "This is John the Baptizer. He is risen from the dead. That is why these powers work in him."  
and said to his servants, `This is John the Baptist, he did rise from the dead, and because of this the mighty energies are working in him.`
- 3** Số là, bởi có Hê-rô-đi-a, vợ Phi-líp, là em mình, nên vua Hê-rốt đã truyên bắt trói Giăng và bỏ tù.  
For Herod had laid hold of John, and bound him, and put him in prison for the sake of Herodias, his brother Philip`s wife.  
For Herod having laid hold on John, did bind him, and did put him in prison, because of Herodias his brother Philip`s wife,
- 4** Vì Giăng có can vua rằng: Vua không có phép được lấy người đó làm vợ.  
For John said to him, "It is not lawful for you to have her."  
for John was saying to him, `It is not lawful to thee to have her,`
- 5** Vua muốn giết Giăng, song sợ dân chúng, vì họ đều tôn Giăng là đáng tiên tri.  
When he would have put him to death, he feared the multitude, because they counted him as a prophet.  
and, willing to kill him, he feared the multitude, because as a prophet they were holding him.
- 6** Vừa đến ngày ăn mừng sinh nhật vua Hê-rốt, con gái của Hê-rô-đi-a nhảy múa ở giữa người dự đám, vua lấy làm thích lắm,  
But when Herod`s birthday came, the daughter of Herodias danced in the midst, and pleased Herod.  
But the birthday of Herod being kept, the daughter of Herodias danced in the midst, and did please Herod,
- 7** đến nỗi lấy lời thề mà hứa cho con gái ấy điều chi nàng muốn xin.  
Whereupon he promised with an oath to give her whatever she should ask.  
whereupon with an oath he professed to give her whatever she might ask.
- 8** Vậy, nàng bị mẹ xui giục, bèn tâu rằng: Xin lấy cái đầu Giăng Báp-tít để trên mâm mà cho tôi đây.  
She, being put forward by her mother, said, "Give me here on a platter the head of John the Baptizer."  
And she having been instigated by her mother -- `Give me (says she) here upon a plate the head of John the Baptist;
- 9** Vua lấy làm buồn rầu; song vì đã thề lỡ rồi và có những người dự yến ở đó, nên truyên cho nàng như lời.  
The king was grieved, but for the sake of his oaths, and of those who sat at the table with him, he commanded it to be given,  
and the king was grieved, but because of the oaths and of those reclining with him, he commanded [it] to be given;



- 10** Vua bèn sai người chém Giăng trong ngục,  
and he sent and beheaded John in the prison.  
and having sent, he beheaded John in the prison,
- 11** rồi họ để đầu người trên mâm mà đem cho con gái ấy, nàng bèn đem cho mẹ mình.  
His head was brought on a platter, and given to the young lady: and she brought it to her mother.  
and his head was brought upon a plate, and was given to the damsel, and she brought [it] nigh to her mother.
- 12** Đoạn, các môn đồ của Giăng đến, lấy xác mà chôn, rồi đi báo tin cho Đức Chúa Jê-sus.  
His disciples came, and took up the body, and buried it; and they went and told Jesus.  
And his disciples having come, took up the body, and buried it, and having come, they told Jesus,
- 13** Đức Chúa Jê-sus vừa nghe tin ấy liền bỏ đó xuống thuyền, đi tẻ ra nơi đồng vắng. Khi đoàn dân biết vậy, thì từ các thành đi bộ mà theo Ngài.  
Now when Jesus heard this, he withdrew from there in a boat, to a desert place apart.  
When the multitudes heard it, they followed him on foot from the cities.  
and Jesus having heard, withdrew thence in a boat to a desolate place by himself, and the multitudes having heard did follow him on land from the cities.
- 14** Ngài ở thuyền bước lên, thấy đoàn dân đông đúc, động lòng thương xót, mà chữa cho kẻ bệnh được lành.  
Jesus went out, and he saw a great multitude. He had compassion on them, and healed their sick.  
And Jesus having come forth, saw a great multitude, and was moved with compassion upon them, and did heal their infirm;
- 15** Đến chiều tối, môn đồ tới gần Ngài mà thưa rằng: Ở đây vắng vẻ, và trời tối rồi, xin thầy cho dân chúng về, để họ đi vào các làng đặng mua đồ ăn.  
When evening had come, his disciples came to him, saying, "The place is a desert, and the time is already past. Send the multitudes away, that they may go into the villages, and buy themselves food."  
and evening having come, his disciples came to him, saying, `The place is desolate, and the hour hath now past, let away the multitudes that, having gone to the villages, they may buy to themselves food.`
- 16** Đức Chúa Jê-sus phán rằng: Không cần họ phải đi; chính các người hãy cho họ ăn.  
But Jesus said to them, "They don't need to go away. You give them something to eat."  
And Jesus said to them, `They have no need to go away -- give ye them to eat.`
- 17** Môn đồ thưa rằng: Chúng tôi có đây năm cái bánh và hai con cá mà thôi.  
They told him, "We only have here five loaves and two fish."  
And they say to him, `We have not here except five loaves, and two fishes.`
- 18** Ngài phán rằng: Hãy đem đây cho ta.  
He said, "Bring them here to me."  
And he said, `Bring ye them to me hither.`

- 19** Ngài bèn truyền cho chúng ngồi xuống trên cỏ, đoạn, lấy năm cái bánh và hai con cá đó, ngửa mặt lên trời mà tạ ơn; rồi bẻ bánh ra đưa cho môn đồ, môn đồ phát cho dân chúng. He commanded the multitudes to sit down on the grass; and he took the five loaves and the two fish, and looking up to heaven, he blessed, broke and gave the loaves to the disciples, and the disciples to the multitudes.  
And having commanded the multitudes to recline upon the grass, and having taken the five loaves and the two fishes, having looked up to the heaven, he did bless, and having broken, he gave the loaves to the disciples, and the disciples to the multitudes,
- 20** Ai nấy đều ăn no, còn bánh thừa lại thâu được đầy mười hai giỏ. They all ate, and were filled. They took up twelve baskets full of that which remained left over from the broken pieces.  
and they did all eat, and were filled, and they took up what was over of the broken pieces twelve hand-baskets full;
- 21** Số người ăn ước chừng năm ngàn, không kể đàn bà con nít. Those who ate were about five thousand men, besides women and children.  
and those eating were about five thousand men, apart from women and children.
- 22** Kế đó, Ngài liền hối môn đồ xuống thuyền, qua trước bờ bên kia, trong khi Ngài đang truyền cho dân chúng tan đi. Immediately Jesus made the disciples get into the boat, and to go ahead of him to the other side, while he sent the multitudes away.  
And immediately Jesus constrained his disciples to go into the boat, and to go before him to the other side, till he might let away the multitudes;
- 23** Xong rồi, Ngài lên núi để cầu nguyện riêng; đến chiều tối, Ngài ở đó một mình. After he had sent the multitudes away, he went up into the mountain apart to pray. When evening had come, he was there alone.  
and having let away the multitudes, he went up to the mountain by himself to pray, and evening having come, he was there alone,
- 24** Bấy giờ, thuyền đã ra giữa biển rồi, vì gió ngược, nên bị sóng vỗ. But the boat was now in the midst of the sea, distressed by the waves, for the wind was contrary.  
and the boat was now in the midst of the sea, distressed by the waves, for the wind was contrary.
- 25** Song đến canh tư đêm ấy, Đức Chúa Jê-sus đi bộ trên mặt biển mà đến cùng môn đồ. In the fourth watch of the night Jesus came to them, walking on the sea.  
And in the fourth watch of the night Jesus went away to them, walking upon the sea,
- 26** Khi thấy Ngài đi bộ trên mặt biển, thì môn đồ bối rối mà nói rằng: Ấy là một con ma; rồi sợ hãi mà la lên. When the disciples saw him walking on the sea, they were troubled, saying, "It is a ghost!" and they cried out for fear.  
and the disciples having seen him walking upon the sea, were troubled saying -- "It is an apparition," and from the fear they cried out;

- 27 Nhưng Đức Chúa Jêsus liền phán rằng: Các người hãy yên lòng; ấy là ta đây, đừng sợ!**  
**But immediately Jesus spoke to them, saying "Cheer up! I AM! Don't be afraid."**  
**and immediately Jesus spake to them, saying, `Be of good courage, I am [he], be not afraid.`**
- 28 Phi -e-rơ bèn thưa rằng: Lạy Chúa, nếu phải Chúa, xin khiến tôi đi trên mặt nước mà đến cùng Chúa.**  
**Peter answered him and said, "Lord, if it is you, command me to come to you on the waters."**  
**And Peter answering him said, `Sir, if it is thou, bid me come to thee upon the waters;`**
- 29 Ngài phán rằng: Hãy lại đây! Phi -e-rơ ở trên thuyền bước xuống, đi bộ trên mặt nước mà đến cùng Đức Chúa Jêsus.**  
**He said, "Come!" Peter went down from the boat, and walked on the waters to come to Jesus.**  
**and he said, `Come;` and having gone down from the boat, Peter walked upon the waters to come unto Jesus,**
- 30 Song khi thấy gió thổi, thì Phi -e-rơ sợ hãi, hòng sụp xuống nước, bèn la lên rằng: Chúa ơn, xin cứu lấy tôi!**  
**But when he saw that the wind was strong, he was afraid, and beginning to sink, he cried out, saying, "Lord, save me!"**  
**but seeing the wind vehement, he was afraid, and having begun to sink, he cried out, saying, `Sir, save me.`**
- 31 Tức thì Đức Chúa Jêsus giơ tay ra nắm lấy người, mà nói rằng: Hỡi người ít đức tin, sao người hồ nghi làm vậy?**  
**Immediately Jesus stretched forth his hand, and took hold of him, and said to him, "You of little faith, why did you doubt?"**  
**And immediately Jesus, having stretched forth the hand, laid hold of him, and saith to him, `Little faith! for what didst thou waver?`**
- 32 Ngài cùng Phi -e-rơ lên thuyền rồi, thì gió yên lặng.**  
**When they got up into the boat, the wind ceased.**  
**and they having gone to the boat the wind lulled,**
- 33 Các người trong thuyền bèn đến quì lạy Ngài mà nói rằng: Thầy thật là Con Đức Chúa God!"**  
**Those who were in the boat came and worshipped him, saying, "You are truly the Son of God!"**  
**and those in the boat having come, did bow to him, saying, `Truly -- God's Son art thou.`**
- 34 Khi qua biển rồi, Ngài và môn đồ đến xứ Ghê-nê-xa-rết.**  
**When they had crossed over, they came to the land of Gennesaret.**  
**And having passed over, they came to the land of Gennesaret,**
- 35 Người xứ đó nhận biết Ngài, thì sai người báo tin cho khắp các miền xung quanh, và họ đem các kẻ bệnh đến cùng Ngài,**  
**When the men of that place recognized him, they sent into all that region round about, and brought to him all who were sick,**  
**and having recognized him, the men of that place sent forth to all that region round about, and they brought to him all who were ill,**

- 36 xin chỉ cho rờ đến viền áo mà thôi; vậy ai rờ đến cũng đều được lành bệnh cả.  
and they begged him that they might only touch the fringe of his garment. As many as touched it were made whole.  
and were calling on him that they might only touch the fringe of his garment, and as many as did touch were saved.**
- 1 Bấy giờ, có mấy người Pha-ri-si và mấy thầy thông giáo từ thành Giê-ru-sa-lem đến gần Đức Chúa Jê-sus, mà thưa rằng:  
Then Pharisees and scribes come to Jesus from Jerusalem, saying,  
Then come unto Jesus do they from Jerusalem -- scribes and Pharisees -- saying,**
- 2 Sao môn đồ thầy phạm lời truyền khẩu của người xưa? Vì họ không rửa tay trước khi ăn.  
"Why do your disciples disobey the tradition of the elders? For they don't wash their hands when they eat bread."  
`Wherefore do thy disciples transgress the tradition of the elders? for they do not wash their hands when they may eat bread.`**
- 3 Ngài đáp rằng: Còn các người sao cũng vì có lời truyền khẩu mình mà phạm điều răn của Đức Chúa Trời?  
He answered them, "Why do you also disobey the commandment of God because of your tradition?  
And he answering said to them, `Wherefore also do ye transgress the command of God because of your tradition?**
- 4 Vì Đức Chúa Trời đã truyền điều răn này: Phải hiếu kính cha mẹ người; lại, điều này: Ai mắng nhiếc cha mẹ thì phải chết.  
For God commanded, `Honor your father and your mother,` and, `He who speaks evil of father or mother, let him be put to death.`  
for God did command, saying, Honour thy father and mother; and, He who is speaking evil of father or mother -- let him die the death;**
- 5 Nhưng các người lại nói rằng: Ai nói cùng cha mẹ rằng: Những điều mà tôi có thể giúp cha mẹ, đã dâng cho Đức Chúa Trời rồi, thì người ấy không cần phải hiếu kính cha mẹ.  
But you say, `Whoever will tell his father or his mother, "Whatever help you might otherwise have gotten from me is a gift devoted to God,"  
but ye say, Whoever may say to father or mother, An offering [is] whatever thou mayest be profited by me; --**
- 6 Như vậy, các người đã vì lời truyền khẩu mình mà bỏ lời Đức Chúa Trời.  
he will not honor his father or mother.` You have made the commandment of God void because of your tradition.  
and he may not honour his father or his mother, and ye did set aside the command of God because of your tradition.**
- 7 Hỡi kẻ giả hình! Ê-sai đã nói tiên tri về các người phải lắm, mà rằng:  
You hypocrites! Well did Isaiah prophesy of you, saying,  
`Hypocrites, well did Isaiah prophesy of you, saying,**

- 8 Dân này lấy môi miếng thờ kính ta; Nhưng lòng chúng nó xa ta lắm.**  
 `These people draw near to me with their mouth, And honor me with their lips; But their heart is far from me.  
 This people doth draw nigh to Me with their mouth, and with the lips it doth honour Me, but their heart is far off from Me;
- 9 Sự chúng nó thờ lạy ta là vô ích, Vì chúng nó dạy theo những điều răn mà chỉ bởi người ta đặt ra.**  
 But in vain do they worship me, Teaching as doctrine rules made by men.`  
 and in vain do they worship Me, teaching teachings -- commands of men.`
- 10 Đoàn, Ngài gọi đoàn dân đến, mà phán rằng: Hãy nghe, và hiểu.**  
 He called the multitude to himself, and said to them, "Hear, and understand.  
 And having called near the multitude, he said to them, `Hear and understand:
- 11 Chẳng phải điều chi vào miệng làm dơ dáy người; nhưng điều chi ở miệng ra, ấy mới là điều làm dơ dáy người vậy!**  
 That which enters into the mouth doesn't defile the man; but that which proceeds out of the mouth, this defiles the man."  
 not that which is coming into the mouth doth defile the man, but that which is coming forth from the mouth, this defileth the man.`
- 12 Môn đồ bèn lại gần, mà thưa rằng: Thầy có hay rằng người Pha-ri-si nghe lời thầy nói mà phỉen giận chẳng?**  
 Then the disciples came, and said to him, "Do you know that the Pharisees were offended, when they heard this saying?"  
 Then his disciples having come near, said to him, `Hast thou known that the Pharisees, having heard the word, were stumbled?`
- 13 Ngài đáp rằng: Cây nào mà Cha ta trên trời không trồng, thì phải nhổ đi.**  
 But he answered, "Every plant which my heavenly Father didn't plant will be uprooted.  
 And he answering said, `Every plant that my heavenly Father did not plant shall be rooted up;
- 14 Hãy để vậy: đó là những kẻ mù làm người dẫn đưa; nếu kẻ mù dẫn đưa kẻ mù, thì cả hai sẽ cùng té xuống hố.**  
 Let them alone. They are blind guides of the blind. If the blind guide the blind, both will fall into a pit."  
 let them alone, guides they are -- blind of blind; and if blind may guide blind, both into a ditch shall fall.`
- 15 Phi-e-rơ bèn cất tiếng thưa rằng: Xin thầy cắt nghĩa lời ví dụ ấy cho chúng tôi.**  
 Peter answered him, "Explain the parable to us."  
 And Peter answering said to him, `Explain to us this simile.`
- 16 Đức Chúa Jêsus hỏi rằng: Các người cũng còn chưa hiểu biết sao?**  
 So Jesus said, "Do you also still not understand?  
 And Jesus said, `Are ye also yet without understanding?

- 17 Các người chưa hiểu vật gì vào miệng thì đi thẳng xuống bụng, rồi phải bỏ ra nơi kín**  
**Don't you understand that whatever goes into the mouth passes into the belly, and then out of the body?**  
**do ye not understand that all that is going into the mouth doth pass into the belly, and into the drain is cast forth?**
- 18 Song những điều bởi miệng mà ra là từ trong lòng, thì những điều đó làm dơ dáy người.**  
**But the things which proceed out of the mouth come forth out of the heart, and they defile the man.**  
**but the things coming forth from the mouth from the heart do come forth, and these defile the man;**
- 19 Vì từ nơi lòng mà ra những ác tưởng, những tội giết người, tà dâm, dâm dục, trộm cướp, làm chứng dối, và lộng ngôn.**  
**For out of the heart come forth evil thoughts, murders, adulteries, sexual sins, thefts, false testimony, and blasphemies.**  
**for out of the heart come forth evil thoughts, murders, adulteries, whoredoms, thefts, false witnessings, evil speakings:**
- 20 Ấy ó là những điều làm dơ dáy người; song sự ăn mà không rửa tay chẳng làm dơ dáy người đâu.**  
**These are the things which defile the man; but to eat with unwashed hands doesn't defile the man."**  
**these are the things defiling the man; but to eat with unwashen hands doth not defile the man.`**
- 21 Đức Chúa Jêsus đi từ đó, vào bờ cõi thành Ty-rơ và thành Si-đôn.**  
**Jesus went out from there, and withdrew into the parts of Tyre and Sidon.**  
**And Jesus having come forth thence, withdrew to the parts of Tyre and Sidon,**
- 22 Xảy có một người đờn bà xứ Ca-na-an, từ xứ ấy đến, mà kêu lên rằng: Lạy Chúa, là con cháu vua Đa-vít, xin thương xót tôi cùng! Con gái tôi mắc quỷ ám, khổn cực lắm.**  
**Behold, a Canaanite woman came out from those borders, and cried, saying, "Have mercy on me, Lord, you son of David. My daughter is grievously vexed with a demon."**  
**and lo, a woman, a Canaanitess, from those borders having come forth, did call to him, saying, `Deal kindly with me, Sir -- Son of David; my daughter is miserably demonized.`**
- 23 Nhưng Ngài chẳng đáp một lời. Môn đồ bèn đến gần, cố nài xin rằng: Xin thầy truyền cho đờn bà ấy về, vì người kêu van ở đằng sau chúng ta.**  
**But he answered her not a word. His disciples came and begged him, saying, "Send her away; for she cries after us."**  
**And he did not answer her a word; and his disciples having come to him, were asking him, saying -- `Let her away, because she crieth after us;`**
- 24 Ngài đáp rằng: Ta chịu sai đến đây, chỉ vì các con chiên lạc mất của nhà Y-sơ-ra-ên đó**  
**But he answered, "I wasn't sent to anyone but the lost sheep of the house of Israel."**  
**and he answering said, `I was not sent except to the lost sheep of the house of Israel.`**
- 25 Song người đờn bà lại gần, lạy Ngài mà thưa rằng: Lạy Chúa, xin Chúa giúp tôi cùng!**  
**But she came and worshipped him, saying, "Lord, help me."**  
**And having come, she was bowing to him, saying, `Sir, help me;`**

- 26 Ngài đáp rằng: Không nên lấy bánh của con cái mà quăng cho chó con ăn.**  
**But he answered, "It is not appropriate to take the children`s bread and throw it to the dogs."**  
**and he answering said, `It is not good to take the children`s bread, and to cast to the little dogs.`**
- 27 Người đàn bà lại thưa rằng: Lạy Chúa, thật như vậy, song mấy con chó con ăn những miếng bánh vụn trên bàn chủ nó rớt xuống.**  
**But she said, "Yes, Lord, but even the dogs eat the crumbs which fall from their masters` table."**  
**And she said, `Yes, sir, for even the little dogs do eat of the crumbs that are falling from their lords` table;`**
- 28 Ngài bèn phán rằng: Hỡi đàn bà kia, người có đức tin lớn; việc phải xảy ra theo ý người muốn! Cũng một giờ đó, con gái người liền được lành.**  
**Then Jesus answered her, "Woman, great is your faith! Be it done to you even as you desire." And her daughter was healed from that hour.**  
**then answering, Jesus said to her, `O woman, great [is] thy faith, let it be to thee as thou wilt;` and her daughter was healed from that hour.**
- 29 Đức Chúa Jêsus từ đó đi đến gần biển Ga-li-lê; rồi lên trên núi mà ngồi.**  
**Jesus departed there, and came near to the sea of Galilee; and he went up into the mountain, and sat there.**  
**And Jesus having passed thence, came nigh unto the sea of Galilee, and having gone up to the mountain, he was sitting there,**
- 30 Bấy giờ có đoàn dân rất đông đến gần Ngài, đem theo những kẻ què, đui, câm, tàn tật và nhiều kẻ đau khác, để dưới chơn Đức Chúa Jêsus, thì Ngài chữa cho họ được lành.**  
**There came to him great multitudes, having with them the lame, blind, mute, maimed, and many others, and they put them down at his feet. He healed them,**  
**and there came to him great multitudes, having with them lame, blind, dumb, maimed, and many others, and they did cast them at the feet of Jesus, and he healed them,**
- 31 Vậy, chúng thấy kẻ câm được nói, kẻ tàn tật được khỏi, kẻ què được đi, kẻ đui được sáng, thì lấy làm lạ lắm, đều ngợi khen Đức Chúa Trời của dân Y-sơ-ra-ên.**  
**so that the multitude wondered, when they saw the mute speaking, the injured whole, lame walking, and the blind seeing -- and they glorified the God of Israel.**  
**so that the multitudes did wonder, seeing dumb ones speaking, maimed whole, lame walking, and blind seeing; and they glorified the God of Israel.**
- 32 Khi đó, Đức Chúa Jêsus gọi môn đồ đến mà phán rằng: Ta thương xót đoàn dân này; vì đã ba ngày ở cùng ta, bây giờ không có chi ăn hết. Ta không muốn để họ nhịn đói mà về, e phải mệt lủi dọc đường chăng.**  
**Jesus called his disciples to him, and said, "I have compassion on the multitude, because they continue with me now three days and have nothing to eat. I don`t want to send them away fasting, or they might faint on the way."**  
**And Jesus having called near his disciples, said, `I have compassion upon the multitude, because now three days they continue with me, and they have not what they may eat; and to let them away fasting I will not, lest they faint in the way.`**

- 33 Môn đồ thưa rằng: Ở nơi đồng vắng này, ta há để kiếm đâu đủ bánh, đặt cho dân đông dườg ấy ăn no nê sao?**  
**The disciples said to him, "Where should we get so many loaves in a desert place as to fill so great a multitude?"**  
**And his disciples say to him, `Whence to us, in a wilderness, so many loaves, as to fill so great a multitude?`**
- 34 Ngài phán hỏi môn đồ rằng: Các người có mấy cái bánh? Môn đồ thưa rằng: Có bảy cái bánh, cùng vài con cá.**  
**Jesus said to them, "How many loaves do you have?" They said, "Seven, and a few small fish."**  
**And Jesus saith to them, `How many loaves have ye?` and they said, `Seven, and a few little fishes.`**
- 35 Ngài bèn biểu dân chúng ngồi xuống đất.**  
**He commanded the multitude to sit down on the ground;**  
**And he commanded the multitudes to sit down upon the ground,**
- 36 Đoạn Ngài lấy bảy cái bánh và cá; tạ ơn rồi, bẻ bánh ra đưa cho môn đồ, môn đồ phân phát cho dân chúng.**  
**and he took the seven loaves and the fish. He gave thanks and broke them, and gave to the disciples, and the disciples to the multitudes.**  
**and having taken the seven loaves and the fishes, having given thanks, he did break, and gave to his disciples, and the disciples to the multitude.**
- 37 Ai nấy ăn no cả, còn bánh thừa lượm được bảy giỏ đầy.**  
**They all ate, and were filled. They took up seven baskets full of the broken pieces that were left over.**  
**And they did all eat, and were filled, and they took up what was over of the broken pieces seven baskets full,**
- 38 Số người ăn là bốn ngàn, không kể đờn bà con trẻ.**  
**Those who ate were four thousand men, besides women and children.**  
**and those eating were four thousand men, apart from women and children.**
- 39 Bảy giờ Ngài cho đoàn dân về, rồi xuống thuyền mà qua bờ cõi xứ Ma-ga-đan.**  
**He sent away the multitudes, and entered into the boat, and came into the borders of Magdala.**  
**And having let away the multitudes, he went into the boat, and did come to the borders of Magdala.**
- 1 Những người Pha-ri-si và Sa-đu-sê đến cùng Đức Chúa Jê-sus, có ý thử Ngài, thì xin làm cho xem một dấu lạ từ trên trời xuống.**  
**The Pharisees and Sadducees came, and testing him, asked him to show them a sign from heaven.**  
**And the Pharisees and Sadducees having come, tempting, did question him, to shew to them a sign from the heaven,**



- 2** Nhưng Ngài đáp rằng: Khi chiều tối đến, thì các người nói rằng: sẽ tốt trời, vì trời đỏ.  
But he answered them, "When it is evening, you say, 'It will be fair weather, for the sky is red.'  
and he answering said to them, 'Evening having come, ye say, Fair weather, for the heaven is red,
- 3** Còn sớm mai, thì các người nói rằng: Hôm nay sẽ có cơn dông, vì trời đỏ và mờ mờ. Các người người biết phân biệt rõ sắc trời, mà không phân biệt được dấu chỉ thì giờ ư!  
In the morning, 'It will be foul weather today, for the sky is red and threatening.'  
Hypocrites! You know how to discern the appearance of the sky, but you can't discern the signs of the times.  
and at morning, Foul weather to-day, for the heaven is red -- gloomy; hypocrites, the face of the heavens indeed ye do know to discern, but the signs of the times ye are not able!
- 4** Dòng dõi hung ác gian dâm này xin một dấu lạ; nhưng sẽ chẳng cho dấu lạ chi khác ngoài dấu lạ của đấng tiên tri Giô-na. Rồi Ngài bỏ họ mà đi.  
An evil and adulterous generation seeks after a sign, and there will be no sign given to it, but the sign of the prophet Jonah." He left them, and departed.  
'A generation evil and adulterous doth seek a sign, and a sign shall not be given to it, except the sign of Jonah the prophet;' and having left them he went away.
- 5** Khi môn đồ đi đến bờ bên kia, quên đem bánh theo.  
The disciples came to the other side and forgot to take bread.  
And his disciples having come to the other side, forgot to take loaves,
- 6** Đức Chúa Jêsus phán cùng môn đồ rằng: Hãy giữ mình cẩn thận về men của người Pha-ri-si và Sa-đu-sê.  
Jesus said to them, "Take heed and beware of the yeast of the Pharisees and Sadducees."  
and Jesus said to them, 'Beware, and take heed of the leaven of the Pharisees and Sadducees;'
- 7** Môn đồ suy nghĩ và luận cùng nhau rằng: Đây là vì chúng ta không đem bánh theo.  
They reasoned among themselves, saying, "We took no bread."  
and they were reasoning in themselves, saying, 'Because we took no loaves.'
- 8** Đức Chúa Jêsus biết điều đó, thì phán rằng: Hỡi kẻ ít đức tin, sao các người tưởng rằng ấy là vì có các người không có bánh?  
Jesus, perceiving it, said, "Why do you reason among yourselves, you of little faith, 'because you have brought no bread?'  
And Jesus having known, said to them, 'Why reason ye in yourselves, ye of little faith, because ye took no loaves?
- 9** Các người há chưa hiểu, cũng không nhớ năm cái bánh cho năm ngàn người, và các người lượm được mấy giỏ đầy bánh thừa sao?  
Don't you yet perceive, neither remember the five loaves for the five thousand, and how many baskets you took up?  
do ye not yet understand, nor remember the five loaves of the five thousand, and how many hand-baskets ye took up?

- 10** Lại há không nhớ bảy cái bánh cho bốn ngàn người, và các người lượm được bao nhiêu giỏ đầy bánh thừa sao?  
Nor the seven loaves for the four thousand, and how many baskets you took up?  
nor the seven loaves of the four thousand, and how many baskets ye took up?
- 11** Các người sao chẳng hiểu rằng không phải về bánh mà ta muốn nói đâu? nhưng hãy giữ mình về men của người Pha-ri-si và Sa-đu-sê.  
How is it that you don't perceive that I didn't speak to you concerning bread? But beware of the yeast of the Pharisees and Sadducees."  
how do ye not understand that I did not speak to you of bread -- to take heed of the leaven of the Pharisees and Sadducees?
- 12** Bấy giờ môn đồ mới hiểu rằng Ngài chẳng bảo giữ mình về men làm bánh, nhưng về đạo của người Pha-ri-si và Sa-đu-sê.  
Then they understood that he didn't tell them to beware of the yeast of bread, but of the teaching of the Pharisees and Sadducees.  
Then they understood that he did not say to take heed of the leaven of the bread, but of the teaching, of the Pharisees and Sadducees.
- 13** Khi Đức Chúa Jê-sus đã vào địa phận thành Sê-sa-rê Phi-líp, bèn hỏi môn đồ, mà rằng: Theo lời người ta nói thì Con người là ai?  
Now when Jesus came into the parts of Caesarea Philippi, he asked his disciples, saying, "Who do men say that I, the Son of Man, am?"  
And Jesus, having come to the parts of Cesarea Philippi, was asking his disciples, saying, "Who do men say me to be -- the Son of Man?"
- 14** Môn đồ thưa rằng: Người nói là Giăng Báp-tít; kẻ nói là Ê-li; kẻ khác lại nói là Giê-rê-mi, hay là một đấng tiên tri nào đó.  
They said, "Some say John the Baptizer, some, Elijah, and others, Jeremiah, or one of the prophets."  
and they said, "Some, John the Baptist, and others, Elijah, and others, Jeremiah, or one of the prophets."
- 15** Ngài phán rằng: Còn các người thì xưng ta là ai?  
He said to them, "But who do you say that I am?"  
He saith to them, "And ye -- who do ye say me to be?"
- 16** Si-môn Phi -e-rô thưa rằng: Chúa là Đấng Christ, con Đức Chúa Trời hằng sống.  
Simon Peter answered, "You are the Christ, the Son of the living God."  
and Simon Peter answering said, "Thou art the Christ, the Son of the living God."
- 17** Bấy giờ, Đức Chúa Jê-sus phán cùng người rằng: Hỡi Si-môn, con Giô-na, người có phước đó; vì chẳng phải thịt và huyết tỏ cho người biết điều này đâu, bèn là Cha ta ở trên trời  
Jesus answered him, "Blessed are you, Simon Bar-jonah, for flesh and blood has not revealed this to you, but my Father who is in heaven.  
And Jesus answering said to him, "Happy art thou, Simon Bar-Jona, because flesh and blood did not reveal [it] to thee, but my Father who is in the heavens.

- 18 Còn ta, ta bảo người rằng: Người là Phi -e-rơ, ta sẽ lập Hội thánh ta trên đá này, các cửa âm phủ chẳng thắng được hội đó.**  
**I also tell you, that you are Peter, and on this rock I will build my assembly, and the gates of Hades will not prevail against it.**  
**`And I also say to thee, that thou art a rock, and upon this rock I will build my assembly, and gates of Hades shall not prevail against it;**
- 19 Ta sẽ giao chìa khóa nước thiên đàng cho người; hễ điều gì mà người buộc dưới đất, thì cũng sẽ buộc ở trên trời, và điều gì mà người mở dưới đất, thì cũng sẽ mở ở trên trời.**  
**I will give to you the keys of the Kingdom of Heaven, and whatever you will bind on earth will be bound in heaven; and whatever you will loose on earth will be loosed in heaven."**  
**and I will give to thee the keys of the reign of the heavens, and whatever thou mayest bind upon the earth shall be having been bound in the heavens, and whatever thou mayest loose upon the earth shall be having been loosed in the heavens.`**
- 20 Đoạn, Ngài cấm môn đồ đừng nói cho ai biết rằng Ngài, Đức Chúa Jê-sus, là Đấng Christ.**  
**Then he charged the disciples that they should tell no man that he was the Christ.**  
**Then did he charge his disciples that they may say to no one that he is Jesus the Christ.**
- 21 Từ đó, Đức Chúa Jê-sus mới tỏ cho môn đồ biết rằng mình phải đi đến thành Giê-ru-sa-lem, phải chịu tại đó nhiều sự khốn khổ bởi những người trưởng lão, thầy tế lễ cả, cùng thầy thông giáo, và phải bị giết, đến ngày thứ ba phải sống lại.**  
**From that time, Jesus began to show to his disciples that he must go to Jerusalem and suffer many things from the elders, chief priests, and scribes, and be killed, and the third day be raised up.**  
**From that time began Jesus to shew to his disciples that it is necessary for him to go away to Jerusalem, and to suffer many things from the elders, and chief priests, and scribes, and to be put to death, and the third day to rise.**
- 22 Phi -e-rơ bèn đem Ngài riêng ra, mà can rằng: Hỡi Chúa, Đức Chúa Trời nào nỡ vậy! Sự đó sẽ không xảy đến cho Chúa đâu!**  
**Peter took him aside, and began to rebuke him, saying, "Far be it from you, Lord! This will never be done to you."**  
**And having taken him aside, Peter began to rebuke him, saying, `Be kind to thyself, sir; this shall not be to thee;`**
- 23 Nhưng Ngài xây mặt lại mà phán cùng Phi -e-rơ rằng: Ó Sa-tan, hãy lui ra đằng sau ta! Người làm gương xấu cho ta; vì người chẳng nghĩ đến việc Đức Chúa Trời, song nghĩ đến việc người ta.**  
**But he turned, and said to Peter, "Get behind me, Satan! You are a stumbling-block to me, for you are not setting your mind on the things of God, but the things of men."**  
**and he having turned, said to Peter, `Get thee behind me, adversary! thou art a stumbling-block to me, for thou dost not mind the things of God, but the things of men.`**
- 24 Đức Chúa Jê-sus bèn phán cùng môn đồ rằng: Nếu ai muốn theo ta, thì phải liêu mình, vác thập tự giá mình mà theo ta.**  
**Then Jesus said to his disciples, "If any man desires to come after me, let him deny himself, and take up his cross, and follow me.**  
**Then said Jesus to his disciples, `If any one doth will to come after me, let him disown himself, and take up his cross, and follow me,**

- 25** Vì ai muốn cứu sự sống mình thì sẽ mất, còn ai vì có ta mà mất sự sống mình thì sẽ được  
**For whoever desires to save his life will lose it, and whoever will lose his life for my sake will find it.**  
**for whoever may will to save his life, shall lose it, and whoever may lose his life for my sake shall find it,**
- 26** Người nào nếu được cả thiên hạ mà mất linh hồn mình, thì có ích gì? Vậy thì người lấy chi mà đổi linh hồn mình lại?  
**For what will it profit a man, if he will gain the whole world, and forfeit his life? Or what will a man give in exchange for his life?**  
**for what is a man profited if he may gain the whole world, but of his life suffer loss? or what shall a man give as an exchange for his life?**
- 27** Vì Con người sẽ ngự trong sự vinh hiển của Cha mình mà giáng xuống cùng các thiên sứ, lúc đó, Ngài sẽ thưởng cho từng người, tùy việc họ làm.  
**For the Son of Man will come in the glory of his Father with his angels, and then will he render to every man according to his deeds.**  
**For, the Son of Man is about to come in the glory of his Father, with his messengers, and then he will reward each, according to his work.**
- 28** Quả thật, ta nói cùng các người, trong các người đứng đây, có một vài kẻ sẽ không chết trước khi thấy con người ngự đến trong nước Ngài.  
**Most assuredly I tell you, there are some standing here, who will in no way taste of death, until they see the Son of Man coming in his kingdom."**  
**Verily I say to you, there are certain of those standing here who shall not taste of death till they may see the Son of Man coming in his reign."**
- 1** Khỏi sáu ngày, Đức Chúa Jê-sus đem Phi -e-rơ, Gia-cơ, và Giăng là em Gia-cơ, cùng Ngài đi tẻ lên núi cao.  
**After six days, Jesus took with him Peter, James, and John, his brother, and brought them up into a high mountain by themselves.**  
**And after six days Jesus taketh Peter, and James, and John his brother, and doth bring them up to a high mount by themselves,**
- 2** Ngài biến hóa trước mặt các người ấy mặt Ngài sáng lòa như mặt trời, áo Ngài trắng như ánh sáng.  
**He was transfigured before them. His face shone like the sun, and his garments became white as the light.**  
**and he was transfigured before them, and his face shone as the sun, and his garments did become white as the light,**
- 3** Đây, có Môi-se và Ê-li hiện đến, nói chuyện cùng Ngài.  
**Behold, there appeared to them Moses and Elijah talking with him.**  
**and lo, appear to them did Moses and Elijah, talking together with him.**

- 4 Phi -e-rơ bèn cất tiếng thưa cùng Đức Chúa Jê-sus rằng: Lạy Chúa, chúng ta ở lại đây thì tốt lắm; ví bằng đẹp ý Chúa, thì tôi sẽ đóng ba trại tại đây, một cái cho Chúa, một cái cho Môi-se và một cái cho Ê-li.**  
**Peter answered, and said to Jesus, "Lord, it is good for us to be here. If you want, let's make three tents here: one for you, one for Moses, and one for Elijah."**  
**And Peter answering said to Jesus, "Sir, it is good to us to be here; if thou wilt, we may make here three booths -- for thee one, and for Moses one, and one for Elijah."**
- 5 Đang khi người còn nói, bỗng chốc có một đám mây sáng rực che phủ những người ở đó; và có tiếng từ trong mây phán rằng: Đây là Con yêu dấu của ta, đẹp lòng ta mọi đường; hãy nghe lời Con đó!**  
**While he was still speaking, behold, a bright cloud overshadowed them. Behold, a voice out of the cloud, saying, "This is my beloved Son, in whom I am well pleased. Listen to him."**  
**While he is yet speaking, lo, a bright cloud overshadowed them, and lo, a voice out of the cloud, saying, "This is My Son, -- the Beloved, in whom I did delight; hear him."**
- 6 Khi môn đồ nghe tiếng ấy, thì té sấp mặt xuống đất, và sợ hãi lắm.**  
**When the disciples heard it, they fell on their faces, and were very afraid.**  
**And the disciples having heard, did fall upon their face, and were exceedingly afraid,**
- 7 Song Đức Chúa Jê-sus lại gần, rờ môn đồ mà phán rằng: Hãy đứng dậy, đừng sợ!**  
**Jesus came and touched them and said, "Get up, and don't be afraid."**  
**and Jesus having come near, touched them, and said, "Rise, be not afraid,"**
- 8 Môn đồ bèn ngửa mặt lên, thì chỉ thấy một mình Đức Chúa Jê-sus mà thôi.**  
**Lifting up their eyes, they saw no one, except Jesus alone.**  
**and having lifted up their eyes, they saw no one, except Jesus only.**
- 9 Đang khi Đức Chúa Jê-sus và môn đồ ở trên núi xuống, thì Ngài ra lệnh cấm rằng: Sự các người đã thấy chớ thuật lại cùng ai, cho đến khi Con người từ kẻ chết sống lại.**  
**As they were coming down from the mountain, Jesus commanded them, saying, "Don't tell anyone what you saw, until the Son of Man has risen from the dead."**  
**And as they are coming down from the mount, Jesus charged them, saying, "Say to no one the vision, till the Son of Man out of the dead may rise."**
- 10 Môn đồ hỏi Ngài rằng: Vậy thì sao các thầy thông giáo nói rằng Ê-li phải đến trước?**  
**His disciples asked him, saying, "Then why do the scribes say that Elijah must come first?"**  
**And his disciples questioned him, saying, "Why then do the scribes say that Elijah it behoveth to come first?"**
- 11 Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Thật Ê-li phải đến mà sửa lại mọi việc.**  
**Jesus answered them, "Elijah indeed comes first, and will restore all things,**  
**And Jesus answering said to them, "Elijah doth indeed come first, and shall restore all things,**

- 12 Nhưng ta phán cùng các người rằng: Ê-li đã đến rồi, và người ta không nhận biết, song họ lại xử với người theo ý muốn mình; Con người phải chịu khốn khổ bởi họ cũng như**  
**but I tell you that Elijah has come already, and they didn't recognize him, but did to him whatever they wanted to. Even so will the Son of Man also suffer by them."**  
**and I say to you -- Elijah did already come, and they did not know him, but did with him whatever they would, so also the Son of Man is about to suffer by them."**
- 13 Môn đồ bèn hiểu rằng Ngài nói đó là nói về Giăng Báp-tít.**  
**Then the disciples understood that he spoke to them of John the Baptizer.**  
**Then understood the disciples that concerning John the Baptist he spake to them.**
- 14 Khi Đức Chúa Jêsus và môn đồ đã trở lại cùng đoàn dân, thì có một người đến gần, quì trước mặt Ngài,**  
**When they came to the multitude, there came to him a man, kneeling to him, saying,**  
**And when they came unto the multitude, there came to him a man, kneeling down to him,**
- 15 mà thưa rằng: Lạy Chúa, xin Chúa thương đến con trai tôi! vì nó mắc bệnh phong điên, phải chịu đau đớn quá; thường khi té vào lửa, và té xuống nước.**  
**"Lord, have mercy on my son, for he is epileptic, and suffers grievously; for he often falls into the fire, and often into the water.**  
**and saying, `Sir, deal kindly with my son, for he is lunatic, and doth suffer miserably, for often he doth fall into the fire, and often into the water,**
- 16 Tôi đã đem nó cho môn đồ Chúa, nhưng chữa không được.**  
**So I brought him to your disciples, and they could not cure him."**  
**and I brought him near to thy disciples, and they were not able to heal him."**
- 17 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hỡi dòng dõi không tin và gian tà kia, ta sẽ ở với các người cho đến chừng nào? Ta sẽ nhịn nhục các người cho đến khi nào? Hãy đem con đến đây**  
**Jesus answered, "Faithless and perverse generation! How long will I be with you? How long will I bear with you? Bring him here to me."**  
**And Jesus answering said, `O generation, unstedfast and perverse, till when shall I be with you? till when shall I bear you? bring him to me hither;`**
- 18 Rồi Đức Chúa Jêsus quở trách quỉ, quỉ liền ra khỏi đứa trẻ, và từ giờ đó đứa trẻ được**  
**Jesus rebuked him, the demon went out of him, and the boy was cured from that hour.**  
**and Jesus rebuked him, and the demon went out of him, and the lad was healed from that hour.**
- 19 Môn đồ bèn đến gần Đức Chúa Jêsus, mà hỏi riêng rằng: Vì có gì chúng tôi không đuổi quỉ ấy được?**  
**Then the disciples came to Jesus privately, and said, "Why couldn't we cast it out?"**  
**Then the disciples having come to Jesus by himself, said, `Wherefore were we not able to cast him out?`**

- 20 Ngài đáp rằng: Ấy l tại các người ít đức tin: vì ta nói thật cùng các người, nếu các người có đức tin bằng một hạt cải, sẽ khiến núi này rằng: Hãy dời đây qua đó, thì nó liền dời qua, và không có sự gì mà các người chẳng làm được.**  
**He said to them, "Because of your unbelief. For most assuredly I tell you, if you have faith as a grain of mustard seed, you will tell this mountain, 'Move from here to there,' and it will move; and nothing will be impossible to you.**  
**And Jesus said to them, 'Through your want of faith; for verily I say to you, if ye may have faith as a grain of mustard, ye shall say to this mount, Remove hence to yonder place, and it shall remove, and nothing shall be impossible to you,**
- 21 Nhưng thứ quý này nếu không cầu nguyện và không kiêng ăn thì chẳng trừ nó được.**  
**But this kind doesn't go out except by prayer and fasting."**  
**and this kind doth not go forth except in prayer and fasting.'**
- 22 Đang khi Đức Chúa Jêsus và môn đồ trải qua trong xứ Ga-li-lê, Ngài phán cùng môn đồ rằng: Con người sẽ bị nộp trong tay người ta.**  
**While they were staying in Galilee, Jesus said to them, "The Son of Man is about to be delivered up into the hands of men,**  
**And while they are living in Galilee, Jesus said to them, 'The Son of Man is about to be delivered up to the hands of men,**
- 23 Họ sẽ giết Ngài, nhưng đến ngày thứ ba Ngài sẽ sống lại. Các môn đồ bèn lo buồn lắm.**  
**and they will kill him, and the third day he will be raised up."** They were exceedingly sorry.  
**and they shall kill him, and the third day he shall rise,' and they were exceeding sorry.**
- 24 Khi đã đến thành Ca-bê-na-um, những người thu thuế của đền thờ đến hỏi Phi -e-rơ rằng: Thầy người có nộp tiền thuế chẳng?**  
**When they were come to Capernaum, those who collected the didrachmas came to Peter, and said, "Doesn't your teacher pay the didrachma?"**  
**And they having come to Capernaum, those receiving the didrachms came near to Peter, and said, 'Your teacher -- doth he not pay the didrachms?' He saith, 'Yes.'**
- 25 Phi -e-rơ trả lời rằng: Có. Và khi Phi -e-rơ vào nhà, thì Đức Chúa Jêsus hỏi trước rằng: Hỡi Si-môn, người nghĩ sao? Các vua thế gian thu lương lấy thuế ai? Thu của con trai mình hay là của người ngoài?**  
**He said, "Yes." When he came into the house, Jesus anticipated him, saying, "What do you think, Simon? From whom do the kings of the earth receive toll or tribute? From their sons, or from strangers?"**  
**And when he came into the house, Jesus anticipated him, saying, 'What thinkest thou, Simon? the kings of the earth -- from whom do they receive custom or poll-tax? from their sons or from the strangers?'**
- 26 Phi -e-rơ thưa rằng: Người ngoài. Ngài phán rằng: Vậy thì các con trai được miễn thuế!**  
**Peter said to him, "From strangers." Jesus said to him, "Therefore the sons are exempt. Peter saith to him, 'From the strangers.' Jesus said to him, 'Then are the sons free;**

- 27** Song le, để chúng ta khỏi làm gương xấu cho họ, thì người hãy ra biển câu cá, bắt lấy con cá nào dính câu trước hết, banh miệng nó ra, sẽ thấy một đồng bạc ở trong. Hãy lấy đồng bạc đó, và đem nộp thuế cho ta với người.  
**But, lest we cause them to stumble, go to the sea, and cast a hook, and take up the first fish that comes up. When you have opened his mouth, you will find a stater. Take that, and give it to them for me and you.**  
**but, that we may not cause them to stumble, having gone to the sea, cast a hook, and the fish that hath come up first take thou up, and having opened its mouth, thou shalt find a stater, that having taken, give to them for me and thee.**
- 1** Trong lúc đó, môn đồ lại gần Đức Chúa Jêsus, mà hỏi rằng: Ai là lớn hơn hết trong nước thiên đàng?  
**In that hour the disciples came to Jesus, saying, "Who then is greatest in the Kingdom of Heaven?"**  
**At that hour came the disciples near to Jesus, saying, `Who, now, is greater in the reign of the heavens?`**
- 2** Đức Chúa Jêsus gọi một đứa trẻ đến, để ở giữa môn đồ,  
**Jesus called a little child to himself, and set him in the midst of them,**  
**And Jesus having called near a child, did set him in the midst of them,**
- 3** mà phán rằng: quả thật, ta nói cùng các người, nếu các người không đổi lại và nên như đứa trẻ, thì chẳng được vào nước thiên đàng đâu.  
**and said, "Most assuredly I tell you, unless you turn, and become as little children, you will in no way enter into the Kingdom of Heaven.**  
**and said, `Verily I say to you, if ye may not be turned and become as the children, ye may not enter into the reign of the heavens;**
- 4** Vậy, hễ ai trở nên khiêm nhường như đứa trẻ này, sẽ là lớn hơn hết trong nước thiên đàng.  
**Whoever therefore will humble himself as this little child, the same is the greatest in the Kingdom of Heaven.**  
**whoever then may humble himself as this child, he is the greater in the reign of the heavens.**
- 5** Hễ ai vì danh ta chịu tiếp một đứa trẻ thể này, tức là chịu tiếp ta.  
**Whoever will receive one such little child in my name receives me,**  
**`And he who may receive one such child in my name, doth receive me,**
- 6** Song, nếu ai làm cho một đứa trong những đứa nhỏ này đã tin ta sa vào tội lỗi, thì thà buộc cối đá vào cổ, mà quăng nó xuống đáy biển còn hơn.  
**but whoever will cause one of these little ones who believe in me to stumble, it would be better for him that a huge millstone should be hung around his neck, and that he should be sunk in the depths of the sea.**  
**and whoever may cause to stumble one of those little ones who are believing in me, it is better for him that a weighty millstone may be hanged upon his neck, and he may be sunk in the depth of the sea.**



- 7 Khốn nạn cho thế gian vì sự gây nên phạm tội! Vì sự gây nên phạm tội phải có; song khốn nạn thay cho ai là kẻ gây nên phạm tội!**  
**Woe to the world because of occasions of stumbling! For it must be that the occasions come, but woe to that person through whom the occasion comes!**  
**`Wo to the world from the stumbling-blocks! for there is a necessity for the stumbling-blocks to come, but wo to that man through whom the stumbling-block doth come!**
- 8 Nếu tay hay là chơn người làm cho người sa vào tội lỗi, hãy chặt và ném nó cho xa người đi; vì thà người què chơn hay là cụt tay mà vào nơi hằng sống, còn hơn là đủ cả hai tay hay là hai chơn mà bị quăng vào lửa đời đời.**  
**If your hand or your foot causes you to stumble, cut it off, and cast it from you. It is better for you to enter into life maimed or crippled, rather than having two hands or two feet to be cast into the eternal fire.**  
**`And if thy hand or thy foot doth cause thee to stumble, cut them off and cast from thee; it is good for thee to enter into the life lame or maimed, rather than having two hands or two feet, to be cast to the fire the age-during.**
- 9 Nếu con mắt người làm cho người sa vào tội lỗi, thì hãy móc mà ném cho xa người đi; vì thà người một mắt mà vào nơi hằng sống, còn hơn là đủ hai mắt mà bị quăng vào lửa.**  
**If your eye causes you to stumble, pluck it out, and cast it from you. It is better for you to enter into life with one eye, rather than having two eyes to be cast into the Gehenna of fire.**  
**`And if thine eye doth cause thee to stumble, pluck it out and cast from thee; it is good for thee one-eyed to enter into the life, rather than having two eyes to be cast to the gehenna of the fire.**
- 10 Hãy giữ mình đừng khinh để một đứa nào trong những đứa trẻ này; vì ta bảo các người, các thiên sứ của chúng nó trên trời thường thấy mặt Cha ta, là Đấng ở trên trời.**  
**See that you don't despise one of these little ones, for I tell you that in heaven their angels always see the face of my Father who is in heaven.**  
**`Beware! -- ye may not despise one of these little ones, for I say to you, that their messengers in the heavens do always behold the face of my Father who is in the heavens,**
- 11 Vì Con người đã đến cứu sự đã mất.**  
**For the Son of Man came to save that which was lost.**  
**for the Son of Man did come to save the lost.**
- 12 Các người tưởng thế nào? nếu người nào có một trăm con chiên, một con bị lạc mất đi, thì há chẳng để chín mươi chín con lại trên núi, mà đi kiếm con đã lạc mất sao?**  
**"What do you think? If a man has one hundred sheep, and one of them goes astray, doesn't he leave the ninety-nine, go to the mountains, and seek that which has gone astray?**  
**`What think ye? if a man may have an hundred sheep, and there may go astray one of them, doth he not -- having left the ninety-nine, having gone on the mountains -- seek that which is gone astray?**
- 13 Quả thật, ta nói cùng các người, nếu người kiếm lại được, thì lấy làm vui mừng về con đó hơn chín mươi chín con không lạc.**  
**If he happens to find it, most assuredly I tell you, he rejoices over it more than over the ninety-nine which have not gone astray.**  
**and if it may come to pass that he doth find it, verily I say to you, that he doth rejoice over it more than over the ninety-nine that have not gone astray;**

- 14 Cũng một thể ấy, Cha các người ở trên trời không muốn cho một đứa nào trong những đứa trẻ này phải hư mất.**  
**Even so it is not the will of your Father who is in heaven that one of these little ones should perish.**  
**so it is not will in presence of your Father who is in the heavens, that one of these little ones may perish.**
- 15 Nếu anh em người phạm tội cùng người, thì hãy trách người khi chỉ có người với một mình người; như người nghe lời, thì người được anh em lại.**  
**"If your brother sins against you, go, show him his fault between you and him alone. If he listens to you, you have gained back your brother.**  
**`And if thy brother may sin against thee, go and show him his fault between thee and him alone, if he may hear thee, thou didst gain thy brother;**
- 16 Ví bằng không nghe, hãy mời một hai người đi với người, hầu cứ lời hai ba người làm chứng mà mọi việc được chắc chắn.**  
**But if he doesn't listen, take one or two more with you, that at the mouth of two or three witnesses every word may be established.**  
**and if he may not hear, take with thee yet one or two, that by the mouth of two witnesses or three every word may stand.**
- 17 Nếu người không chịu nghe các người đó, thì hãy cáo cùng Hội thánh, lại nếu người không chịu nghe Hội thánh, thì hãy coi người như kẻ ngoại và kẻ thu thuế vậy.**  
**If he refuses to listen to them, tell it to the assembly. If he refuses to hear the assembly also, let him be to you as a Gentile or a tax collector.**  
**`And if he may not hear them, say [it] to the assembly, and if also the assembly he may not hear, let him be to thee as the heathen man and the tax-gatherer.**
- 18 Quả thật, ta nói cùng các người, hễ điều gì mà các người buộc ở dưới đất thì cũng sẽ buộc ở trên trời, và điều gì mà các người mở ở dưới đất thì cũng sẽ mở ở trên trời.**  
**Most assuredly I tell you, whatever things you will bind on earth will be bound in heaven, and whatever things you will loose on earth will be loosed in heaven.**  
**`Verily I say to you, Whatever things ye may bind upon the earth shall be having been bound in the heavens, and whatever things ye may loose on the earth shall be having been loosed in the heavens.**
- 19 Quả thật, ta lại nói cùng các người, nếu hai người trong các người thuận nhau ở dưới đất mà cầu xin không cứ việc chi, thì Cha ta ở trên trời sẽ cho họ.**  
**Again, assuredly I tell you, that if two of you will agree on earth concerning anything that they will ask, it will be done for them by my Father who is in heaven.**  
**`Again, I say to you, that, if two of you may agree on the earth concerning anything, whatever they may ask -- it shall be done to them from my Father who is in the heavens,**
- 20 Vì nơi nào có hai ba người nhơn danh ta nhóm nhau lại, thì ta ở giữa họ.**  
**For where two or three are gathered together in my name, there I am in the midst of them."**  
**for where there are two or three gathered together -- to my name, there am I in the midst of them.`**

- 21 Phi -e-rơ bèn đến gần Đức Chúa Jê-sus mà hỏi rằng: Thưa Chúa, nếu anh em tôi phạm tội cùng tôi, thì sẽ tha cho họ mấy lần? Có phải đến bảy lần chăng?**  
Then Peter came and said to him, "Lord, how often will my brother sin against me, and I forgive him? Until seven times?"  
Then Peter having come near to him, said, `Sir, how often shall my brother sin against me, and I forgive him -- till seven times?`
- 22 Ngài đáp rằng: Ta không nói cùng người rằng: đến bảy lần đâu, nhưng đến bảy mươi lần**  
Jesus said to him, "I don't tell you until seven times, but, until seventy times seven.  
Jesus saith to him, `I do not say to thee till seven times, but till seventy times seven.
- 23 Vậy nên, nước thiên đàng giống như vua kia, muốn tính sổ với các đầy tớ mình.**  
Therefore the Kingdom of Heaven is like a certain king, who wanted to reconcile accounts with his servants.  
`Because of this was the reign of the heavens likened to a man, a king, who did will to take reckoning with his servants,
- 24 Khi vua khởi soát sổ, thì có người đem nộp một tên kia mắc nợ vua một vạn ta-lâng.**  
When he had begun to reconcile, one was brought to him who owed him ten thousand talents.  
and he having begun to take account, there was brought near to him one debtor of a myriad of talents,
- 25 Bởi vì người chẳng có gì mà trả, thì chủ dạy bán người, vợ con và gia tài người, đặng trả**  
But because he couldn't pay, his lord commanded him to be sold, with his wife, his children, and all that he had, and payment to be made.  
and he having nothing to pay, his lord did command him to be sold, and his wife, and the children, and all, whatever he had, and payment to be made.
- 26 Kê đầy tớ này bèn sấp mình xuống nơi chơn chủ mà xin rằng: Thưa chủ, xin giãn cho tôi, thì tôi sẽ trả hết!**  
The servant therefore fell down and kneeled before him, saying, `Lord, have patience with me, and I will repay you all.`  
The servant then, having fallen down, was bowing to him, saying, Sir, have patience with me, and I will pay thee all;
- 27 Chủ bèn động lòng thương xót, thả người về, và tha nợ cho.**  
The lord of that servant, being moved with compassion, released him, and forgave him the debt.  
and the lord of that servant having been moved with compassion did release him, and the debt he forgave him.
- 28 Nhưng khi đầy tớ đó ra về, gặp một người trong bạn làm việc, có thiếu mình một trăm đơ-ni-ê, thì nắm bóp cổ bạn mà nói rằng: Hãy trả nợ cho ta!**  
But that servant went out, and found one of his fellow-servants, who owed him one hundred denarii, and he laid hold on him, and took him by the throat, saying, `Pay me what you owe!`  
`And, that servant having come forth, found one of his fellow-servants who was owing him an hundred denaries, and having laid hold, he took him by the throat, saying, Pay me that which thou owest.

- 29 Người bạn sấp mình xuống mà nài xin rằng: Xin kiên cho tôi, thì tôi sẽ trả cho anh.  
So his fellow-servant fell down at his feet and begged him, saying, `Have patience with me, and I will repay you.`  
His fellow-servant then, having fallen down at his feet, was calling on him, saying, Have patience with me, and I will pay thee all;**
- 30 Song người chẳng khứng, cứ việc bắt bỏ tù cho đến khi trả hết nợ.  
He would not, but went and cast him into prison, until he should pay back that which was due.  
and he would not, but having gone away, he cast him into prison, till he might pay that which was owing.**
- 31 Các bạn thấy vậy, buồn lắm, đến thuật lại cùng chủ mình mọi điều đã xảy ra.  
So when his fellow-servants saw what was done, they were exceedingly sorry, and came and told to their lord all that was done.  
`And his fellow-servants having seen the things that were done, were grieved exceedingly, and having come, shewed fully to their lord all the things that were done;**
- 32 Chủ bèn đòi đầy tớ ấy đến mà nói rằng: Hỡi đầy tớ độc ác kia, ta đã tha hết nợ cho người, vì người cầu xin ta;  
Then his lord called him in, and said to him, `You wicked servant! I forgave you all that debt, because you begged me.  
then having called him, his lord saith to him, Evil servant! all that debt I did forgive thee, seeing thou didst call upon me,**
- 33 người há lại chẳng nên thương xót bạn làm việc người như ta đã thương xót người sao?  
Shouldn't you also have had mercy on your fellow-servant, even as I had mercy on you?  
did it not behove also thee to have dealt kindly with thy fellow-servant, as I also dealt kindly with thee?**
- 34 Chủ nổi giận, phú nó cho kẻ giữ ngục cho đến khi nào trả xong hết nợ.  
His lord was angry, and delivered him to the tormentors, until he should pay all that was due to him.  
`And having been wroth, his lord delivered him to the inquisitors, till he might pay all that was owing to him;**
- 35 Nếu mỗi người trong các người không hết lòng tha lỗi cho anh em mình, thì Cha ta ở trên trời cũng sẽ xử với các người như vậy.  
So will my heavenly Father also do to you, if you don't each forgive his brother from your hearts for his misdeeds."  
so also my heavenly Father will do to you, if ye may not forgive each one his brother from your hearts their trespasses.`**
- 1 Đức Chúa Jê-sus phán lời ấy xong rồi, thì từ xứ Ga-li-lê mà đi đến bờ cõi xứ Giu-đê, bên kia sông Giô-danh.  
It happened when Jesus had finished these words, he departed from Galilee, and came into the borders of Judea beyond the Jordan.  
And it came to pass, when Jesus finished these words, he removed from Galilee, and did come to the borders of Judea, beyond the Jordan,**

- 2** Có nhiều đoàn dân đông theo Ngài, và Ngài chữa lành các kẻ bệnh ở đó.  
**Great multitudes followed him, and he healed them there.**  
**and great multitudes followed him, and he healed them there.**
- 3** Người Pha-ri-si bèn đến gần để thử Ngài, mà rằng: Không cứ vì có gì người ta có phép để vợ mình chăng?  
**Pharisees came to him, testing him, and saying, "Is it lawful for a man to divorce his wife for any reason?"**  
**And the Pharisees came near to him, tempting him, and saying to him, `Is it lawful for a man to put away his wife for every cause?`**
- 4** Ngài trả lời rằng: Các người há chưa đọc lời chép về Đấng Tạo Hóa, hồi ban đầu, dựng nên một người nam, một người nữ,  
**He answered, "Haven't you read that he who made them from the beginning made them male and female,**  
**And he answering said to them, `Did ye not read, that He who made [them], from the beginning a male and a female made them,**
- 5** và có phán rằng: Vì có đó người nam sẽ lìa cha mẹ, mà dính dít với vợ mình; hai người sẽ cùng nên một thịt hay sao?  
**and said, `For this cause a man will leave his father and mother, and will join to his wife; and the two will become one flesh?`**  
**and said, For this cause shall a man leave father and mother, and cleave to his wife, and they shall be -- the two -- for one flesh?**
- 6** Thế thì, vợ chồng không phải là hai nữa, nhưng một thịt mà thôi. Vậy, loài người không nên phân rẽ những kẻ mà Đức Chúa Trời đã phối hiệp!  
**So that they are no more two, but one flesh. What therefore God has joined together, don't let man tear apart."**  
**so that they are no more two, but one flesh; what therefore God did join together, let no man put asunder.`**
- 7** Họ lại hỏi Ngài rằng: Vậy chớ sao Môi-se đã dạy lập tờ để đăng để vợ đi?  
**They asked him, "Why then did Moses command us to give her a bill of divorce, and divorce her?"**  
**They say to him, `Why then did Moses command to give a roll of divorce, and to put her away?`**
- 8** Ngài phán rằng: Vì có lòng các người cứng cõi, nên Môi-se cho phép để vợ; nhưng, lúc ban đầu không có như vậy đâu.  
**He said to them, "Moses, because of the hardness of your hearts, allowed you to divorce your wives, but from the beginning it has not been so.**  
**He saith to them -- `Moses for your stiffness of heart did suffer you to put away your wives, but from the beginning it hath not been so.**

- 9** Và, ta phán cùng các người, nếu ai để vợ mình không phải vì cố ngoại tình, và cưới vợ khác, thì người ấy phạm tội tà dâm; và hễ ai cưới người bị để, thì phạm tội ngoại tình.  
I tell you that whoever will put away his wife, except for sexual immorality, and will marry another, commits adultery; and he who marries her when she is put away commits adultery."
- And I say to you, that, whoever may put away his wife, if not for whoredom, and may marry another, doth commit adultery; and he who did marry her that hath been put away, doth commit adultery."
- 10** Môn đồ thưa rằng: nếu phận người nam phải xử với vợ mình như vậy thì thà không cưới vợ là hơn.  
His disciples said to him, "If this is the case of the man with his wife, it is not expedient to marry."  
His disciples say to him, "If the case of the man with the woman is so, it is not good to marry."
- 11** Ngài đáp rằng: Chẳng phải mọi người đều có thể lãnh được lời này, chỉ người sẵn có ban cho như vậy mà thôi.  
But he said to them, "Not all men can receive this saying, but they to whom it is given. And he said to them, "All do not receive this word, but those to whom it hath been given;"
- 12** Vì có người hoạn từ trong lòng mẹ; có người hoạn vì tay người ta, và có người tự mình làm nên hoạn vì cố nước thiên đàng. Người nào lãnh nổi lời ấy thì hãy lãnh lấy.  
For there are eunuchs, who were born that way from their mother`s womb, and there are eunuchs, who were made eunuchs by men: and there are eunuchs who made themselves eunuchs for the Kingdom of Heaven`s sake. He who is able to receive it, let him receive it." for there are eunuchs who from the mother`s womb were so born; and there are eunuchs who were made eunuchs by men; and there are eunuchs who kept themselves eunuchs because of the reign of the heavens: he who is able to receive [it] -- let him receive."
- 13** Khi ấy, người ta đem các con trẻ đến, đặng Ngài đặt tay trên mình và cầu nguyện cho chúng nó; môn đồ quở trách những người đem đến.  
Then little children were brought to him, that he should lay his hands on them, and pray; and the disciples rebuked them.  
Then were brought near to him children that he might put hands on them and pray, and the disciples rebuked them.
- 14** Song Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy để con trẻ đến cùng ta, đừng ngăn trở; vì nước thiên đàng thuộc về những kẻ giống như con trẻ ấy.  
But Jesus said, "Allow the little children, and don`t forbid them to come to me; for to such belongs the Kingdom of Heaven."  
But Jesus said, "Suffer the children, and forbid them not, to come unto me, for of such is the reign of the heavens;"
- 15** Ngài bèn đặt tay trên chúng nó, rồi từ đó mà đi.  
He laid his hands on them, and departed there.  
and having laid on them [his] hands, he departed thence.

- 16** **Này, có một người đến hỏi Ngài rằng: Theo thầy, tôi phải làm việc lành chi cho được sự sống đời đời?**  
**Behold, one came to him and said, "Good teacher, what good thing shall I do, that I may have eternal life?"**  
**And lo, one having come near, said to him, "Good teacher, what good thing shall I do, that I may have life age-during?"**
- 17** **Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Sao người hỏi ta về việc lành? Chỉ có một Đấng lành mà thôi. Nếu người muốn vào sự sống, thì phải giữ các điều răn.**  
**He said to him, "Why do you call me good? No one is good but one, that is, God. But if you want to enter into life, keep the commandments."**  
**And he said to him, "Why me dost thou call good? no one [is] good except One -- God; but if thou dost will to enter into the life, keep the commands."**
- 18** **Người hỏi: Những điều răn gì? Đức Chúa Jêsus phán rằng: Những điều răn này: Đừng giết người; đừng phạm tội tà dâm; đừng ăn trộm cắp; đừng làm chứng dối;**  
**He said to him, "Which ones?" Jesus said, "You shall not kill. You shall not commit adultery. You shall not steal. You shall not offer false testimony.**  
**He saith to him, "What kind?" And Jesus said, "Thou shalt not kill, thou shalt not commit adultery, thou shalt not steal, thou shalt not bear false witness,**
- 19** **Hãy thảo kính cha mẹ; và: Hãy yêu kẻ lân cận như mình.**  
**Honor your father and mother. And, you shall love your neighbor as yourself."**  
**honour thy father and mother, and, thou shalt love thy neighbor as thyself."**
- 20** **Người trẻ đó thưa rằng: Tôi đã giữ đủ các điều này; còn thiếu chi cho tôi nữa?**  
**The young man said to him, "All these things I have observed from my youth. What do I still lack?"**  
**The young man saith to him, "All these did I keep from my youth; what yet do I lack?"**
- 21** **Đức Chúa Jêsus phán rằng: Nếu người muốn được trọn vẹn, hãy đi bán hết gia tài mà bố thí cho kẻ nghèo nàn, thì người sẽ có của quý ở trên trời; rồi hãy đến mà theo ta.**  
**Jesus said to him, "If you want to be perfect, go, sell what you have, and give to the poor, and you will have treasure in heaven; and come, follow me."**  
**Jesus said to him, "If thou dost will to be perfect, go away, sell what thou hast, and give to the poor, and thou shalt have treasure in heaven, and come, follow me."**
- 22** **Nhưng khi người trẻ nghe xong lời này, thì đi, bộ buồn bực; vì chàng có của cải nhiều**  
**But when the young man heard the saying, he went away sad, for he was one who had great possessions.**  
**And the young man, having heard the word, went away sorrowful, for he had many possessions;**
- 23** **Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng môn đồ rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, người giàu vào nước thiên đàng là khó lắm.**  
**Jesus said to his disciples, "Most assuredly I say to you, a rich man will enter into the Kingdom of Heaven with difficulty.**  
**and Jesus said to his disciples, "Verily I say to you, that hardly shall a rich man enter into the reign of the heavens;**

- 24 Ta lại nói cùng các người, lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn một người giàu vào nước Đức Chúa Trời.**  
**Again I tell you, it is easier for a camel to go through a needle`s eye, than for a rich man to enter into the kingdom of God."**  
**and again I say to you, it is easier for a camel through the eye of a needle to go, than for a rich man to enter into the reign of God.`**
- 25 Môn đồ nghe lời ấy, thì lấy làm lạ lắm mà nói rằng: Vậy thì ai được rồi?**  
**When the disciples heard it, they were exceedingly astonished, saying, "Who then can be saved?"**  
**And his disciples having heard, were amazed exceedingly, saying, `Who, then, is able to be saved?`**
- 26 Đức Chúa Jêsus ngó môn đồ mà phán rằng: Điều đó loài người không thể làm được, song Đức Chúa Trời làm mọi việc đều được.**  
**Looking at them, Jesus said, "With men this is impossible; but with God all things are possible."**  
**And Jesus having earnestly beheld, said to them, `With men this is impossible, but with God all things are possible.`**
- 27 Phi -e-rơ bèn thưa rằng: Nay chúng tôi đã bỏ mọi sự mà theo thầy; vậy thì chúng tôi sẽ được chi?**  
**Then Peter answered, "Behold, we have left everything, and followed you. What then will we have?"**  
**Then Peter answering said to him, `Lo, we did leave all, and follow thee, what then shall we have?`**
- 28 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, đến kỳ muôn vật đổi mới, là khi Con người sẽ ngự trên ngôi vinh hiển của Ngài, thì các người là kẻ đã theo ta, cũng sẽ ngồi trên mười hai ngôi, mà xét đoán mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên.**  
**Jesus said to them, "Most assuredly I tell you, that you who have followed me, in the regeneration when the Son of Man will sit on the throne of his glory, you also will sit on twelve thrones, judging the twelve tribes of Israel.**  
**And Jesus said to them, `Verily I say to you, that ye who did follow me, in the regeneration, when the Son of Man may sit upon a throne of his glory, shall sit -- ye also -- upon twelve thrones, judging the twelve tribes of Israel;**
- 29 Hễ ai vì danh ta mà bỏ anh em, chị em, cha mẹ, con cái, đất ruộng, nhà cửa, thì người ấy sẽ lãnh bội phần hơn, và được hưởng sự sống đời đời.**  
**Everyone who has left houses, or brothers, or sisters, or father, or mother, or wife, or children, or lands, for my name`s sake, will receive one hundred times, and will inherit eternal life.**  
**and every one who left houses, or brothers, or sisters, or father, or mother, or wife, or children, or fields, for my name`s sake, an hundredfold shall receive, and life age-during shall inherit;**
- 30 Song có nhiều kẻ ở đầu sẽ nên rốt, và nhiều kẻ ở rốt sẽ nên đầu.**  
**But many will be last who are first; and first who are last.**  
**and many first shall be last, and last first.**



- 1** Và, nước thiên đàng, giống như người chủ nhà kia, tảng sáng đi ra, để mướn người làm công cho vườn nho mình.  
`For the Kingdom of Heaven is like a man who was the master of a household, who went out early in the morning to hire laborers for his vineyard.  
`For the reign of the heavens is like to a man, a householder, who went forth with the morning to hire workmen for his vineyard,
- 2** Khi người chủ đã định giá với người làm công, mỗi ngày một đơ-ni-ê, thì sai họ vào vườn nho mình.  
When he had agreed with the laborers for a denarius a day, he sent them into his vineyard. and having agreed with the workmen for a denary a day, he sent them into his vineyard.
- 3** Ước chừng giờ thứ ba, người chủ lại ra, thấy những kẻ khác rảnh việc đứng trong chợ,  
He went out about the third hour, and saw others standing idle in the marketplace.  
`And having gone forth about the third hour, he saw others standing in the market-place idle,
- 4** thì nói cùng họ rằng: Các người hãy đi vào vườn nho ta, và ta sẽ trả tiền công phải cho.  
To them he said, `You also go into the vineyard, and whatever is right I will give you.` So they went their way.  
and to these he said, Go ye -- also ye -- to the vineyard, and whatever may be righteous I will give you;
- 5** Họ liền đi. Ước chừng giờ thứ sáu và giờ thứ chín, người chủ lại ra, cũng làm như vậy.  
Again he went out about the sixth and the ninth hour, and did likewise.  
and they went away. `Again, having gone forth about the sixth and the ninth hour, he did in like manner.
- 6** Ước chừng giờ thứ mười một, chủ ra, lại thấy những kẻ khác đứng trong chợ, thì hỏi rằng: Sao các người đứng đây cả ngày không làm gì hết?  
About the eleventh hour he went out, and found others standing idle. He said to them, `Why do you stand here all day idle?`  
And about the eleventh hour, having gone forth, he found others standing idle, and saith to them, Why here have ye stood all the day idle?
- 7** Họ trả lời rằng: Vì không ai mướn chúng tôi. Người chủ nói với họ rằng: Các người cũng hãy đi vào vườn nho ta.  
They said to him, `Because no one has hired us.` He said to them, `You also go into the vineyard, and you will receive whatever is right.`  
they say to him, Because no one did hire us; he saith to them, Go ye -- ye also -- to the vineyard, and whatever may be righteous ye shall receive.
- 8** Đến tối, chủ vườn nho nói với người giữ việc rằng: Hãy gọi những người làm công mà trả tiền công cho họ, khởi từ người rốt cho đến người đầu.  
When evening had come, the lord of the vineyard said to his steward, `Call the laborers and pay them their hire, beginning from the last to the first.`  
`And evening having come, the lord of the vineyard saith to his steward, Call the workmen, and pay them the reward, having begun from the last -- unto the first.

- 9 Những người làm công mướn từ giờ thứ mười một đến, lãnh mỗi người được một đơ-ni-ê.  
When they who were hired at about the eleventh hour came, they each received a denarius.  
And they of about the eleventh hour having come, did receive each a denary.**
- 10 Rồi tới phiên những người đầu đến, tưởng lãnh được nhiều hơn; song họ cũng lãnh mỗi người một đơ-ni-ê.  
When the first came, they supposed that they would receive more; and they likewise each received a denarius.  
`And the first having come, did suppose that they shall receive more, and they received, they also, each a denary,**
- 11 Khi lãnh rồi, làm bầm cùng chủ nhà,  
When they received it, they murmured against the master of the household, and having received [it], they were murmuring against the householder, saying,**
- 12 mà rằng: Những người rốt ấy chỉ làm một giờ, mà chủ đãi cũng như chúng tôi, là kẻ đã chịu mệt nhọc cả ngày và gian nắng.  
saying, `These last have spent one hour, and you have made them equal to us, who have borne the burden of the day and the scorching heat!`  
that These, the last, wrought one hour, and thou didst make them equal to us, who were bearing the burden of the day -- and the heat.**
- 13 Song chủ trả lời cho một người trong bọn rằng: Bạn ơi, ta không xử tệ với người đâu; người há chẳng đã định với ta một đơ-ni-ê sao?  
But he answered one of them, `Friend, I am doing you no wrong. Didn't you agree with me for a denarius?  
`And he answering said to one of them, Comrade, I do no unrighteousness to thee; for a denary didst not thou agree with me?**
- 14 Hãy lấy của người mà đi đi; ta muốn trả cho kẻ rốt này bằng như đã trả cho người vậy.  
Take that which is yours, and go your way. It is my will to give to this last just as much as to you.  
take that which is thine, and go; and I will to give to this, the last, also as to thee;**
- 15 Ta há không có phép dùng của cái ta theo ý muốn ta sao? Hay là người thấy ta ở tù tế mà lấy mắt ganh sao?  
Isn't it lawful for me to do what I want to with what I own? Or is your eye evil, because I am good?`  
is it not lawful to me to do what I will in mine own? is thine eye evil because I am good?**
- 16 Đó, những kẻ rốt sẽ nên đầu và kẻ đầu sẽ nên rốt là như vậy.  
So the last will be first, and the first last. For many are called, but few are chosen."  
So the last shall be first, and the first last, for many are called, and few chosen.`**
- 17 Trong khi Đức Chúa Jê-sus đi lên thành Giê-ru-sa-lem, Ngài đem riêng theo mười hai môn đồ, dọc đường, phán cùng họ rằng:  
As Jesus was going up to Jerusalem, he took the twelve disciples aside, and on the way he said to them,  
And Jesus going up to Jerusalem, took the twelve disciples by themselves in the way, and said to them,**

- 18** **Này, chúng ta đi lên thành Giê-ru-sa-lem, và Con người sẽ bị bắt nộp cho các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo, bọn đó sẽ luận giết Ngài.**  
**"Behold, we are going up to Jerusalem, and the Son of Man will be delivered to the chief priests and scribes, and they will condemn him to death,**  
**`Lo, we go up to Jerusalem, and the Son of Man shall be delivered to the chief priests and scribes,**
- 19** **Họ sẽ nộp Ngài cho dân ngoại hầu để nhạo báng, đánh đập, và đóng đinh trên cây thập tự; đến ngày thứ ba, Ngài sẽ sống lại.**  
**and will hand him over to the Gentiles to mock, to scourge, and to crucify; and the third day he will be raised up."**  
**and they shall condemn him to death, and shall deliver him to the nations to mock, and to scourge, and to crucify, and the third day he will rise again.`**
- 20** **Bấy giờ, có mẹ của các con trai Xê-bê-đê cùng các con mình đến gần Đức Chúa Jê-sus, lạy Ngài đặng hỏi một chuyện.**  
**Then came to him the mother of the sons of Zebedee with her sons, kneeling and asking a certain thing of him.**  
**Then came near to him the mother of the sons of Zebedee, with her sons, bowing and asking something from him,**
- 21** **Ngài phán rằng: Người muốn chi? Thưa rằng: Xin cho hai con trai tôi đây ngồi một đũa bên hữu Ngài, một đũa bên tả, ở trong nước Ngài.**  
**He said to her, "What do you want?" She said to him, "Command that these, my two sons, may sit, one on your right hand, and one on your left hand, in your kingdom."**  
**and he said to her, `What wilt thou?` She saith to him, `Say, that they may sit -- these my two sons -- one on thy right hand, and one on the left, in thy reign.`**
- 22** **Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Các người không hiểu điều của mình xin. Các người uống được chén mà ta hầu uống không? Hai người thưa rằng: Chúng tôi uống được.**  
**But Jesus answered, "You don't know what you ask. Are you able to drink the cup that I am about to drink, and be baptized with the baptism that I am baptized with?" They said to him, "We are able."**  
**And Jesus answering said, `Ye have not known what ye ask for yourselves; are ye able to drink of the cup that I am about to drink? and with the baptism that I am baptized with, to be baptized?` They say to him, `We are able.`**
- 23** **Ngài phán rằng: Thật các người sẽ uống chén ta nhưng mà ngồi bên hữu hay bên tả ta, thì chẳng phải tự ta cho được; ấy là cho những người nào mà Cha ta đã sửa soạn cho.**  
**He said to them, "You will indeed drink my cup, and be baptized with the baptism that I am baptized with, but to sit on my right hand, and on my left hand, is not mine to give; but it is for whom it has been prepared by my Father."**  
**And he saith to them, `Of my cup indeed ye shall drink, and with the baptism that I am baptized with ye shall be baptized; but to sit on my right hand and on my left is not mine to give, but -- to those for whom it hath been prepared by my father.`**
- 24** **Mười môn đồ kia nghe sự xin đó, thì giận hai anh em.**  
**When the ten heard it, they were moved with indignation concerning the two brothers.**  
**And the ten having heard, were much displeased with the two brothers,**

- 25** Nhưng Đức Chúa Jêsus gọi đến mà phán rằng: Các người biết rằng các vua dân ngoại thì ép dân phải phục mình, còn các quan lớn thì lấy quyền thế mà trị dân.  
But Jesus called them to him, and said, "You know that the rulers of the Gentiles lord it over them, and their great ones exercise authority over them.  
and Jesus having called them near, said, `Ye have known that the rulers of the nations do exercise lordship over them, and those great do exercise authority over them,
- 26** Trong các người thì không như vậy; trái lại, trong các người, kẻ nào muốn làm lớn, thì sẽ làm đầy tớ các người;  
It shall not be so among you, but whoever would become great among you will be your servant.  
but not so shall it be among you, but whoever may will among you to become great, let him be your ministrant;
- 27** còn kẻ nào muốn làm đầu, thì sẽ làm tôi mọi các người.  
Whoever would be first among you will be your bondservant,  
and whoever may will among you to be first, let him be your servant;
- 28** Ấy v y, Con người đã đến, không phải để người ta hầu việc mình, song để mình hầu việc người ta, và phó sự sống mình làm giá chuộc nhiều người.  
even as the Son of Man came not to be served, but to serve, and to give his life as a ransom for many."  
even as the Son of Man did not come to be ministered to, but to minister, and to give his life a ransom for many.`
- 29** Đương khi Đức Chúa Jêsus và môn đồ ra khỏi thành Giê-ri-cô, thì có một đoàn dân đông theo Ngài.  
As they went out from Jericho, a great multitude followed him.  
And they going forth from Jericho, there followed him a great multitude,
- 30** Đây, có hai người mù ngồi bên đường, nghe nói Đức Chúa Jêsus qua đó, thì kêu lên rằng: Lạy Chúa, con cháu vua Đa-vít, xin thương xót chúng tôi!  
Behold, two blind men sitting by the road, when they heard that Jesus was passing by, cried out, "Lord, have mercy on us, you son of David!"  
and lo, two blind men sitting by the way, having heard that Jesus doth pass by, cried, saying, `Deal kindly with us, sir -- Son of David.`
- 31** Chúng rầy hai người ấy, biếu nín đi; nhưng họ kêu lớn hơn nữa, rằng: Lạy Chúa, con cháu vua Đa-vít, xin thương xót chúng tôi!  
The multitude rebuked them, telling them that they should be quiet, but they cried out even more, "Lord, have mercy on us, you son of David!"  
And the multitude charged them that they might be silent, and they cried out the more, saying, `Deal kindly with us sir -- Son of David.`
- 32** Đức Chúa Jêsus dừng lại, gọi hai người mù đến, mà phán rằng: Các người muốn ta làm chi cho?  
Jesus stood still, and called them, and asked, "What do you want me to do for you?"  
And having stood, Jesus called them, and said, `What will ye [that] I may do to you?`

- 33 Họ thưa rằng: Lạy Chúa, xin cho mắt chúng tôi được mở ra.  
They told him, "Lord, that our eyes may be opened."  
they say to him, `Sir, that our eyes may be opened;`**
- 34 Đức Chúa Jêsus động lòng thương xót, bèn sờ đến mắt họ; tức thì hai người thấy được  
và đi theo Ngài.  
Jesus, being moved with compassion, touched their eyes; and immediately their eyes  
received their sight, and they followed him.  
and having been moved with compassion, Jesus touched their eyes, and immediately  
their eyes received sight, and they followed him.**
- 1 Vừa khi Đức Chúa Jêsus cùng môn đồ đến thành Giê-ru-sa-lem, và đã tới thành Bê-pha-  
giê, bên núi Ô-li-ve rồi, thì Ngài sai hai môn đồ,  
When they drew near to Jerusalem, and came to Bethsphage, to the Mount of Olives, then  
Jesus sent two disciples,  
And when they came nigh to Jerusalem, and came to Bethphage, unto the mount of the  
Olives, then Jesus sent two disciples,**
- 2 mà phán rằng: Hãy đi đến làng ở trước mặt các người, tức thì sẽ gặp một con lừa cái bị  
cột, với một con lừa con; hãy mở ra và dắt đến cho ta.  
saying to them, "Go into the village that is opposite you, and immediately you will find a  
donkey tied, and a colt with her. Untie them, and bring them to me.  
saying to them, `Go on to the village over-against you, and immediately ye shall find an  
ass bound, and a colt with her -- having loosed, bring ye to me;**
- 3 Nếu có ai nói chi với các người, hãy trả lời rằng Chúa cần dùng hai con lừa đó; tức thì  
họ sẽ gởi lừa đi.  
If anyone says anything to you, you will say, `The Lord needs them,` and immediately he  
will send them."  
and if any one may say anything to you, ye shall say, that the lord hath need of them, and  
immediately he will send them.`**
- 4 Và, điều ấy xảy ra để cho ứng nghiệm lời của đấng tiên tri rằng:  
All this was done, that it might be fulfilled which was spoken through the prophet, saying,  
And all this came to pass, that it might be fulfilled that was spoken through the prophet,  
saying,**
- 5 Hãy nói với con gái thành Si-ôn rằng: Nay, vua ngươi đến cùng ngươi, Nhu mì, cỡi lừa Và  
lừa con, là con của lừa cái mang ách.  
"Tell the daughter of Zion, Behold, your King comes to you, Humble, and riding on a  
donkey, On a colt, the foal of a donkey."  
`Tell ye the daughter of Zion, Lo, thy king doth come to thee, meek, and mounted on an  
ass, and a colt, a foal of a beast of burden.`**
- 6 Hai môn đồ bèn đi, và làm y theo lời Đức Chúa Jêsus đã dạy.  
The disciples went, and did just as Jesus commanded them,  
And the disciples having gone and having done as Jesus commanded them,**
- 7 Hai người dắt lừa cái và lừa con, trải áo mình trên lưng lừa, và nâng Ngài cỡi lên.  
and brought the donkey and the colt, and laid their clothes on them; and he sat on them.  
brought the ass and the colt, and did put on them their garments, and set [him] upon**

- 8** **Bấy giờ phần nhiều trong đám dân đông trải áo mình trên đường; kẻ khác chặt nhánh cây mà rải ra giữa đường.**  
**A very great multitude spread their clothes on the road. Others cut branches from the trees, and spread them on the road.**  
**and the very great multitude spread their own garments in the way, and others were cutting branches from the trees, and were strewing in the way,**
- 9** **Đoàn dân đi trước và theo sau đều kêu lên rằng: Hô-sa-na con vua Đa-vít! Đáng khen ngợi cho Đáng như danh Chúa mà đến! Hô-sa-na ở trên nơi rất cao!**  
**The multitudes who went before him, and who followed, cried, "Hosanna to the son of David! Blessed is he who comes in the name of the Lord! Hosanna in the highest!"**  
**and the multitudes who were going before, and who were following, were crying, saying, `Hosanna to the Son of David, blessed is he who is coming in the name of the Lord; Hosanna in the highest.`**
- 10** **Khi Ngài đã vào thành Giê-ru-sa-lem, thì cả thành đều xôn xao, nói rằng: Người này là ai?**  
**When he had come into Jerusalem, all the city was stirred, saying, "Who is this?"**  
**And he having entered into Jerusalem, all the city was moved, saying, `Who is this?`**
- 11** **Chúng trả lời rằng: Ay I Đáng tiên tri Jê-sus ở thành Na-xa-rét, xứ Ga-li-lê.**  
**The multitudes said, "This is the prophet, Jesus, from Nazareth of Galilee."**  
**And the multitudes said, `This is Jesus the prophet, who [is] from Nazareth of Galilee.`**
- 12** **Đức Chúa Jê-sus vào đền thờ, đuổi hết kẻ bán người mua ở đó; đổ bàn của người đổi bạc, và ghế của người bán bò cừu.**  
**Jesus entered into the temple of God, and drove out all of those who sold and bought in the temple, and overthrew the money-changers` tables, and the seats of those who sold the doves.**  
**And Jesus entered into the temple of God, and did cast forth all those selling and buying in the temple, and the tables of the money-changers he overturned, and the seats of those selling the doves,**
- 13** **Ngài phán cùng họ rằng: Có lời chép: Nhà ta sẽ gọi là nhà cầu nguyện; nhưng các người thì làm cho nhà ấy thành ra ổ trộm cướp.**  
**He said to them, "It is written, `My house will be called a house of prayer,` but you have made it a den of robbers!"**  
**and he saith to them, `It hath been written, My house a house of prayer shall be called, but ye did make it a den of robbers.`**
- 14** **Bấy giờ, những kẻ mù và què đến cùng Ngài trong đền thờ, thì Ngài chữa cho họ được**  
**The blind and the lame came to him in the temple, and he healed them.**  
**And there came to him blind and lame men in the temple, and he healed them,**
- 15** **Nhưng các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo thấy sự lạ Ngài đã làm, và nghe con trẻ reo lên trong đền thờ rằng: Hô-sa-na con vua Đa-vít! thì họ tức giận,**  
**But when the chief priests and the scribes saw the wonderful things that he did, and the children who were crying in the temple and saying, "Hosanna to the son of David!" they were moved with indignation,**  
**and the chief priests and the scribes having seen the wonderful things that he did, and the children crying in the temple, and saying, `Hosanna to the Son of David,` were much displeased;**

- 16** và nói với Ngài rằng: Thầy có nghe điều những đứa trẻ này nói không? Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Có. Vậy chớ các người chưa hề đọc lời này: Chúa đã được ngợi khen bởi miệng con trẻ và con đương bú, hay sao?  
and said to him, "Do you hear what these are saying?" Jesus said to them, "Yes. Did you never read, 'Out of the mouth of babes and nursing babies you have perfected praise?'" and they said to him, 'Hearest thou what these say?' And Jesus saith to them, 'Yes, did ye never read, that, Out of the mouth of babes and sucklings Thou didst prepare praise?'
- 17** Đoạn, Ngài bỏ họ, đi ra khỏi thành mà đến làng Bê-tha-ni và nghỉ đêm ở đó.  
He left them, and went forth out of the city to Bethany, and lodged there.  
And having left them, he went forth out of the city to Bethany, and did lodge there,
- 18** Sáng mai, khi trở lại thành thì Ngài đói.  
Now in the morning, as he returned to the city, he was hungry.  
and in the morning turning back to the city, he hungered,
- 19** Thấy một cây vả ở bên đường, Ngài bèn lại gần, song chỉ thấy những lá mà thôi, thì Ngài phán cùng cây vả rằng: Mày chẳng khi nào sanh ra trái nữa! Cây vả tức thì khô đi.  
Seeing a fig tree by the road, he came to it, and found nothing on it but leaves. He said to it, "Let there be no fruit from you forever!" Immediately the fig tree withered away.  
and having seen a certain fig-tree on the way, he came to it, and found nothing in it except leaves only, and he saith to it, 'No more from thee may fruit be -- to the age;' and forthwith the fig-tree withered.
- 20** Môn đồ thấy điều đó, lấy làm kỳ, nói rằng: Có sao trong giây phút mà cây vả liền khô đi  
When the disciples saw it, they marveled, saying, "How did the fig tree immediately wither away?"  
And the disciples having seen, did wonder, saying, 'How did the fig-tree forthwith wither?'
- 21** Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, nếu các người có đức tin, và không nghi ngờ chi hết, thì chẳng những các người làm được điều đã làm cho cây vả mà thôi, song dầu các người biểu hòn núi này rằng: Hãy cất mình lên và quăng xuống biển, điều đó cũng sẽ làm được.  
Jesus answered them, "Most assuredly I tell you, if you have faith, and don't doubt, you will not only do what is done to the fig tree, but even if you will tell this mountain, 'Be taken up and cast into the sea,' it will be done.  
And Jesus answering said to them, 'Verily I say to you, If ye may have faith, and may not doubt, not only this of the fig-tree shall ye do, but even if to this mount ye may say, Be lifted up and be cast into the sea, it shall come to pass;
- 22** Trong khi cầu nguyện, các người lấy đức tin xin việc gì bất kỳ, thầy đều được cả.  
All things, whatever you will ask in prayer, believing, you will receive."  
and all -- as much as ye may ask in the prayer, believing, ye shall receive.'

- 23 Đức Chúa Jêsus vào đền thờ rồi, đương giảng đạo, có các thầy tế lễ cả và các trưởng lão trong dân đến mà hỏi rằng: Bởi quyền phép nào mà thầy làm những sự này, và ai đã cho thầy quyền phép ấy?**  
**When he had come into the temple, the chief priests and the elders of the people came to him as he was teaching, and said, "By what authority do you do these things? Who gave you this authority?"**  
**And he having come to the temple, there came to him when teaching the chief priests and the elders of the people, saying, "By what authority dost thou do these things? and who gave thee this authority?"**
- 24 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ta cũng sẽ hỏi các người một điều; nếu trả lời được, thì ta cũng sẽ nói cho các người bởi quyền phép nào mà ta đã làm những việc đó.**  
**Jesus answered them, "I also will ask you one question, which if you tell me, I likewise will tell you by what authority I do these things.**  
**And Jesus answering said to them, "I will ask you -- I also -- one word, which if ye may tell me, I also will tell you by what authority I do these things;**
- 25 Phép báp-tem của Giăng bởi đâu? Bởi trên trời hay là bởi người ta? Và, họ bàn riêng với nhau như vậy: Nếu chúng ta đáp rằng: Bởi trên trời, thì người sẽ nói với ta rằng: Vậy sao không tin lời người ấy?**  
**The baptism of John, where was it from? From heaven or from men?" They reasoned with themselves, saying, "If we will say, "From heaven," he will tell us, "Why then did you not believe him?"**  
**the baptism of John, whence was it? -- from heaven, or from men?" And they were reasoning with themselves, saying, "If we should say, From heaven; he will say to us, Wherefore, then, did ye not believe him?"**
- 26 Còn nếu đáp rằng: Bởi người ta, thì chúng ta sợ thiên hạ, vì thiên hạ đều cho Giăng là đáng tiên tri.**  
**But if we will say, "From men," we fear the multitude, for all hold John as a prophet." and if we should say, From men, we fear the multitude, for all hold John as a prophet."**
- 27 Vậy, họ trả lời Đức Chúa Jêsus rằng: Chúng tôi không biết. Ngài bèn phán cùng họ rằng: Ta cũng không bảo cho các người bởi quyền phép nào mà ta làm những điều này.**  
**They answered Jesus, and said, "We don't know." He also said to them, "Neither will I tell you by what authority I do these things.**  
**And answering Jesus they said, "We have not known." He said to them -- he also -- "Neither do I tell you by what authority I do these things.**
- 28 Các người nghĩ làm sao? Một người kia có hai đứa con trai; nói cùng đứa thứ nhất, mà rằng: Con ơi, bữa nay con hãy ra làm vườn nho.**  
**But what do you think? A man had two sons, and he came to the first, and said, "Son, go work today in my vineyard."**  
**"And what think ye? A man had two children, and having come to the first, he said, Child, go, to-day be working in my vineyard."**
- 29 Đứa ấy thưa rằng: Vâng; rồi không đi.**  
**He answered, "I will not," but afterward he repented himself, and went.**  
**And he answering said, "I will not," but at last, having repented, he went.**



- 30** Đoạn, người cha đi đến đứa thứ hai, cũng bảo như vậy. Đứa này thưa rằng: Tôi không muốn đi. Nhưng sau ăn năn, rồi đi.  
He came to the second, and said likewise. He answered, `I go, sir,` but he didn't go.  
`And having come to the second, he said in the same manner, and he answering said, I [go], sir, and went not;
- 31** Trong hai con trai đó, đứa nào làm theo ý muốn của cha? Họ đáp rằng: Đứa thứ hai. Đức Chúa Jê-sus phán cùng họ rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, những kẻ thu thuế và phường dĩ điếm sẽ được vào nước Đức Chúa Trời trước các người.  
Which of the two did the will of his father?" They said to him, "The first." Jesus says to them, "Most assuredly I tell you, that the tax collectors and the prostitutes are entering into the kingdom of God before you.  
which of the two did the will of the father?` They say to him, `The first.` Jesus saith to them, `Verily I say to you, that the tax-gatherers and the harlots do go before you into the reign of God,
- 32** Vì Giăng đã theo đường công bình đến cùng các người, nhưng các người không tin, còn những kẻ thu thuế và phường dĩ điếm đã tin người; và các người, khi đã thấy điều ấy, sau cũng không ăn năn đặng tin người.  
For John came to you in the way of righteousness, and you didn't believe him, but the tax collectors and the prostitutes believed him. When you saw it, you didn't even repent afterward, that you might believe him.  
for John came unto you in the way of righteousness, and ye did not believe him, and the tax-gatherers and the harlots did believe him, and ye, having seen, repented not at last -- to believe him.
- 33** Hãy nghe lời ví dụ khác. Có người chủ nhà kia, trồng một vườn nho, rào chung quanh, ở trong đào một cái hầm ép rượu, và cất một cái tháp; rồi cho những kẻ trồng nho mướn, và đi qua xứ khác.  
"Hear another parable. There was a man who was a master of a household, who planted a vineyard, set a hedge about it, dug a winepress in it, built a tower, leased it out to farmers, and went into another country.  
`Hear ye another simile: There was a certain man, a householder, who planted a vineyard, and did put a hedge round it, and digged in it a wine-press, and built a tower, and gave it out to husbandmen, and went abroad.
- 34** Đến mùa hái trái, người chủ sai đầy tớ đến cùng bọn trồng nho, đặng thu hoa lợi.  
When the season of the fruits drew near, he sent his servants to the farmers, to receive his fruits.  
`And when the season of the fruits came nigh, he sent his servants unto the husbandmen, to receive the fruits of it,
- 35** Bọn trồng nho bắt các đầy tớ, đánh người này, giết người kia, và ném đá người nọ.  
The farmers took his servants, beat one, killed another, and stoned another.  
and the husbandmen having taken his servants, one they scourged, and one they killed, and one they stoned.
- 36** Người chủ lại sai đầy tớ khác đông hơn khi trước; thì họ cũng đối đãi một cách.  
Again, he sent other servants more than the first: and they did to them in like manner.  
`Again he sent other servants more than the first, and they did to them in the same manner.

- 37 Sau hết, người chủ sai chính con trai mình đến cùng họ, vì nói rằng: Chúng nó sẽ kính trọng con ta.  
But afterward he sent to them his son, saying, `They will respect my son.`  
`And at last he sent unto them his son, saying, They will reverence my son;**
- 38 Nhưng khi bọn trồng nho thấy con đó, thì nói với nhau rằng: Người này là kẻ kế tự đây; hèn! hãy giết nó đi, và chiếm lấy phần gia tài nó.  
But the farmers, when they saw the son, said among themselves, `This is the heir. Come, let`s kill him, and seize his inheritance.`  
and the husbandmen having seen the son, said among themselves, This is the heir, come, we may kill him, and may possess his inheritance;**
- 39 Họ bèn bắt con ấy, quăng ra ngoài vườn nho, và giết đi.  
So they took him, and threw him out of the vineyard, and killed him.  
and having taken him, they cast [him] out of the vineyard, and killed him;**
- 40 Vậy, khi người chủ vườn đến, thì sẽ xử với bọn làm vườn ấy thế nào?  
When therefore the lord of the vineyard will come, what will he do to those farmers?"  
whenever therefore the lord of the vineyard may come, what will he do to these husbandmen?**
- 41 Chúng trả lời rằng: Người chủ sẽ diệt đồ hung ác ấy cách khổ sở, và cho bọn trồng nho khác mướn vườn ấy, là kẻ sẽ nộp hoa lợi lúc đến mùa.  
They told him, "He will miserably destroy those miserable men, and will lease out the vineyard to other farmers, who will give him the fruits in their seasons."  
They say to him, `Evil men -- he will evilly destroy them, and the vineyard will give out to other husbandmen, who will give back to him the fruits in their seasons.`**
- 42 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Các người há chưa hề đọc lời trong Kinh Thánh: Hòn đá đã bị người xây nhà bỏ ra, Trở nên đá đầu góc nhà; Ấy l một sự lạ trước mắt chúng ta, hay  
Jesus said to them, "Did you never read in the scriptures, `The stone which the builders rejected, The same was made the head of the corner. This was from the Lord. It is marvelous in our eyes?`  
Jesus saith to them, `Did ye never read in the Writings, A stone that the builders disallowed, it became head of a corner; from the Lord hath this come to pass, and it is wonderful in our eyes.**
- 43 Bởi vậy, ta phán cùng các người, nước Đức Chúa Trời sẽ cất khỏi các người, và cho một dân khác là dân sẽ có kết quả của nước đó.  
"Therefore I tell you, the kingdom of God will be taken away from you, and will be given to a nation bringing forth its fruits.  
`Because of this I say to you, that the reign of God shall be taken from you, and given to a nation bringing forth its fruit;**
- 44 Kẻ nào rơi trên hòn đá ấy sẽ bị giập nát, còn kẻ nào bị đá ấy rớt nhằm thì sẽ tan tành  
He who falls on this stone will be broken to pieces, but on whoever it will fall, it will scatter him as dust."  
and he who is falling on this stone shall be broken, and on whomsoever it may fall it will crush him to pieces.`**

- 45 Các thầy tế lễ cả và người Pha-ri-si nghe những lời ví dụ đó, thì biết Ngài nói về mình.  
When the chief priests and the Pharisees heard his parables, they perceived that he spoke of them.  
And the chief priests and the Pharisees having heard his similes, knew that of them he speaketh,**
- 46 Họ bèn tìm cách để bắt Ngài; song sợ thiên hạ vì thiên hạ tôn Ngài là đấng tiên tri.  
When they sought to lay hold on him, they feared the multitudes, because they took him for a prophet.  
and seeking to lay hold on him, they feared the multitudes, seeing they were holding him as a prophet.**
- 1 Đức Chúa Jêsus lại phán ví dụ cùng chúng nữa, rằng:  
Jesus answered and spoke again in parables to them, saying,  
And Jesus answering, again spake to them in similes, saying,**
- 2 Nước thiên đàng giống như một vua kia làm tiệc cưới cho con mình.  
"The Kingdom of Heaven is like a certain king, who made a marriage feast for his son,  
`The reign of the heavens was likened to a man, a king, who made marriage-feasts for his son,**
- 3 vua sai đầy tớ đi nhắc những người đã được mời đến dự tiệc; nhưng họ không chịu đến.  
and sent forth his servants to call those who were invited to the marriage feast, but they would not come.  
and he sent forth his servants to call those having been called to the marriage-feasts, and they were not willing to come.**
- 4 Vua lại sai đầy tớ khác mà dặn rằng: Hãy nói với người được mời như vậy: Này, ta đã sửa soạn tiệc rồi; bò và thú béo đã giết xong, mọi việc đã sẵn cả, hãy đến mà dự tiệc  
Again he sent forth other servants, saying, `Tell those who are invited, "Behold, I have made ready my dinner. My oxen and my fatlings are killed, and all things are ready. Come to the marriage feast."  
`Again he sent forth other servants, saying, Say to those who have been called: Lo, my dinner I prepared, my oxen and the fatlings have been killed, and all things [are] ready, come ye to the marriage-feasts;**
- 5 Nhưng họ không đếm xỉa đến, cứ việc đi đường mình; kẻ này đi ra ruộng, kẻ kia buôn  
But they made light of it, and went their ways, one to his own farm, another to his merchandise,  
and they, having disregarded [it], went away, the one to his own field, and the other to his merchandise;**
- 6 còn nhưng kẻ khác bắt đầy tớ của vua, mắng chửi và giết đi.  
and the rest grabbed his servants, and treated them shamefully, and killed them.  
and the rest, having laid hold on his servants, did insult and slay [them].**
- 7 Vua nổi giận, bèn sai quân lính diệt những kẻ giết người đó, và đốt phá thành của họ.  
But the king was angry, and he sent his armies, destroyed those murderers, and burned their city.  
`And the king having heard, was wroth, and having sent forth his soldiers, he destroyed those murderers, and their city he set on fire;**

- 8** Đoạn, vua phán cùng đầy tớ mình rằng: Tiệc cưới đã dọn xong rồi; song những người được mời không xứng dự tiệc đó.  
Then he said to his servants, `The wedding is ready, but they who were invited were not worthy.  
then saith he to his servants, The marriage-feast indeed is ready, and those called were not worthy,
- 9** Vậy, các người hãy đi khắp các ngã tư, hễ gặp người nào thì mời cả đến dự tiệc.  
Go therefore to the intersections of the highways, and as many as you may find, invite to the marriage feast.`  
be going, then, on to the cross-ways, and as many as ye may find, call ye to the marriage-feasts.
- 10** Đầy tớ đi khắp các đường cái, nhóm lại hết thấy những người họ gặp, bất luận dữ lành, đến nổi trong phòng đầy những người dự tiệc.  
Those servants went out into the highways, and gathered together as many as they found, both bad and good. The wedding was filled with guests.  
`And those servants, having gone forth to the ways, did gather all, as many as they found, both bad and good, and the marriage-feast apartment was filled with those reclining.
- 11** Vua vào xem khách dự tiệc, chợt thấy một người không mặc áo lễ,  
But when the king came in to see the guests, he saw there a man who didn't have on wedding-clothing,  
`And the king having come in to view those reclining, saw there a man not clothed with clothing of the marriage-feast,
- 12** thì phán cùng người rằng: Hỡi bạn, sao người vào đây mà không mặc áo lễ? Người đó làm thinh.  
and he said to him, `Friend, how did you come in here not having wedding-clothing?` He was speechless.  
and he saith to him, Comrade, how didst thou come in hither, not having clothing of the marriage-feast? and he was speechless.
- 13** Vua bèn truyền cho đầy tớ rằng: Hãy trói tay chôn nó lại, và quăng ra ngoài nơi tối tăm, là nơi sẽ có khóc lóc và nghiền răng.  
Then the king said to the servants, `Bind him hand and foot, take him away, and throw him into the outer darkness; there is where the weeping and grinding of teeth will be.`  
`Then said the king to the ministrants, Having bound his feet and hands, take him up and cast forth to the outer darkness, there shall be the weeping and the gnashing of the teeth;
- 14** Bởi vì có nhiều kẻ được gọi, mà ít người được chọn.  
For many are called, but few chosen."  
for many are called, and few chosen.`
- 15** Bấy giờ người Pha-ri-si đi ra bàn luận với nhau, để kiếm cách bắt lỗi Đức Chúa Jê-sus về lời nói.  
Then the Pharisees went and took counsel how they might entrap him in his talk.  
Then the Pharisees having gone, took counsel how they might ensnare him in words,

- 16 Họ sai môn đồ mình với đảng vua Hê-rốt đến thưa cùng Ngài rằng: Lạy thầy, chúng tôi biết thầy là thật, và theo cách thật mà dạy đạo của Đức Chúa Trời, không tư vị ai; vì thầy không xem bề ngoài của người ta.**  
**They sent their disciples to him, along with the Herodians, saying, "Teacher, we know that you are honest, and teach the way of God in truth, no matter who you teach, for you aren't partial to anyone.**  
**and they send to him their disciples with the Herodians, saying, `Teacher, we have known that thou art true, and the way of God in truth thou dost teach, and thou art not caring for any one, for thou dost not look to the face of men;**
- 17 Vậy, xin thầy nói cho chúng tôi, thầy nghĩ thế nào: có nên nộp thuế cho Sê-sa hay không?**  
**Tell us therefore, what do you think? Is it lawful to pay taxes to Caesar, or not?"**  
**tell us, therefore, what dost thou think? is it lawful to give tribute to Caesar or not?**
- 18 Đức Chúa Jêsus biết ý xấu của họ, bèn đáp rằng: Hỡi kẻ giả hình, sao các ngươi thử ta?**  
**But Jesus perceived their wickedness, and said, "Why do you test me, you hypocrites?**  
**And Jesus having known their wickedness, said, `Why me do ye tempt, hypocrites?**
- 19 Hãy đưa cho ta xem đồng tiền nộp thuế. Họ đưa cho Ngài một đơ-ni-ê.**  
**Show me the tax money." They brought to him a denarius.**  
**show me the tribute-coin?` and they brought to him a denary;**
- 20 Ngài bèn phán rằng: Hình và hiệu này của ai?**  
**He asked them, "Whose is this image and inscription?"**  
**and he saith to them, `Whose [is] this image and the inscription?`**
- 21 Họ trả lời rằng: Của Sê-sa. Ngài bèn phán rằng: Vậy, hãy trả cho Sê-sa vật gì của Sê-sa; và trả cho Đức Chúa Trời vật gì của Đức Chúa Trời.**  
**They said to him, "Caesar's." Then he said to them, "Give therefore to Caesar the things that are Caesar's, and to God the things that are God's."**  
**they say to him, `Caesar's;` then saith he to them, `Render therefore the things of Caesar to Caesar, and the things of God to God;`**
- 22 Họ nghe lời ấy, đều bợ ngỡ, liền bỏ Ngài mà đi.**  
**When they heard it, they marveled, and left him, and went away.**  
**and having heard they wondered, and having left him they went away.**
- 23 Trong ngày đó, có người Sa-đu-sê, là kẻ nói rằng không có sự sống lại, đến gần Ngài mà hỏi rằng:**  
**On that day Sadducees (those who say that there is no resurrection) came to him. They asked him,**  
**In that day there came near to him Sadducees, who are saying there is not a rising again, and they questioned him, saying,**
- 24 Thưa thầy, Môi-se có nói: Nếu người nào chết mà không có con, thì em sẽ lấy vợ góa anh để nối dòng cho anh.**  
**saying, "Teacher, Moses said, `If a man dies, having no children, his brother will marry his wife, and raise up seed for his brother.`**  
**`Teacher, Moses said, If any one may die not having children, his brother shall marry his wife, and shall raise up seed to his brother.**

- 25** Và, trong chúng tôi có bảy anh em. Người anh lấy vợ và chết đi, nhưng vì chưa có con nên để vợ lại cho em.  
**Now there were with us seven brothers. The first married and died, and having no seed left his wife to his brother.**  
`And there were with us seven brothers, and the first having married did die, and not having seed, he left his wife to his brother;
- 26** Người thứ hai, thứ ba, cho đến thứ bảy cũng vậy.  
**In like manner the second also, and the third, to the seventh.**  
in like manner also the second, and the third, unto the seventh,
- 27** Rồi lại, người đàn bà cũng chết.  
**After them all, the woman died.**  
and last of all died also the woman;
- 28** Vậy, lúc sống lại, đàn bà đó sẽ làm vợ ai trong bảy người? vì cả bảy đều đã lấy người  
**In the resurrection therefore, whose wife will she be of the seven? For they all had her."**  
therefore in the rising again, of which of the seven shall she be wife -- for all had her?`
- 29** Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Các người lầm, vì không hiểu Kinh Thánh, và cũng không hiểu quyền phép Đức Chúa Trời thế nào.  
**But Jesus answered them, "You are mistaken, not knowing the scriptures, nor the power of God.**  
And Jesus answering said to them, `Ye go astray, not knowing the Writings, nor the power of God;
- 30** Vì đến khi sống lại, người ta không cưới vợ, cũng không lấy chồng, song những kẻ sống lại là như thiên sứ trên trời vậy.  
**For in the resurrection they neither marry, nor are given in marriage, but are like God's angels in heaven.**  
for in the rising again they do not marry, nor are they given in marriage, but are as messengers of God in heaven.
- 31** Các người há không đọc lời Đức Chúa Trời phán về sự sống lại của kẻ chết rằng:  
**But concerning the resurrection of the dead, haven't you read that which was spoken to you by God, saying,**  
`And concerning the rising again of the dead, did ye not read that which was spoken to you by God, saying,
- 32** Ta là Đức Chúa Trời của Áp-rã-ham, Đức Chúa Trời của Y-sác, Đức Chúa Trời của Gia-cốp, hay sao? Đức Chúa Trời không phải là Chúa của kẻ chết, nhưng của kẻ sống.  
`I am the God of Abraham, and the God of Isaac, and the God of Jacob?` God is not the God of the dead, but of the living."  
I am the God of Abraham, and the God of Isaac, and the God of Jacob? God is not a God of dead men, but of living.`
- 33** Chúng nghe lời ấy, thì lấy làm lạ về sự dạy dỗ của Ngài.  
**When the multitudes heard it, they were astonished at his teaching.**  
And having heard, the multitudes were astonished at his teaching;

- 34 Người Pha-ri-si nghe nói Đức Chúa Jê-sus đã làm cho bọn Sa-đu-sê cứng miệng, thì nhóm hiệp nhau lại.  
But the Pharisees, when they heard that he had put the Sadducees to silence, gathered themselves together.  
and the Pharisees, having heard that he did silence the Sadducees, were gathered together unto him;**
- 35 Có một thầy dạy luật trong bọn họ hỏi câu này để thử Ngài:  
One of them, a lawyer, asked him a question, testing him.  
and one of them, a lawyer, did question, tempting him, and saying,**
- 36 Thưa thầy, trong luật pháp, điều răn nào là lớn hơn hết?  
"Teacher, which is the greatest commandment in the law?"  
`Teacher, which [is] the great command in the Law`**
- 37 Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Người hãy hết lòng, hết linh hồn, hết ý mà yêu mến Chúa, là Đức Chúa Trời người.  
Jesus said to him, "You shall love the Lord your God with all your heart, and with all your soul, and with all your mind."  
And Jesus said to him, `Thou shalt love the Lord thy God with all thy heart, and with all thy soul, and with all thine understanding --**
- 38 Ấy l điều răn thứ nhất và lớn hơn hết.  
This is the first and great commandment.  
this is a first and great command;**
- 39 Còn điều răn thứ hai đây, cũng như vậy: Người hãy yêu kẻ lân cận như mình.  
A second likewise is this, `You shall love your neighbor as yourself.`  
and the second [is] like to it, Thou shalt love thy neighbor as thyself;**
- 40 Hết thầy luật pháp và lời tiên tri đều bởi hai điều răn đó mà ra.  
The whole law and the prophets depend on these two commandments."  
on these -- the two commands -- all the law and the prophets do hang.`**
- 41 Khi người Pha-ri-si nhóm nhau lại, thì Đức Chúa Jê-sus hỏi họ rằng:  
Now while the Pharisees were gathered together, Jesus asked them a question,  
And the Pharisees having been gathered together, Jesus did question them,**
- 42 Về Đấng Christ, các người nghĩ thế nào? Ngài là con ai? Họ đáp rằng: Con vua Đa-vít.  
saying, "What do you think of the Christ? Whose son is he?" They said to him, "Of David."  
saying, `What do ye think concerning the Christ? of whom is he son?` They say to him, `Of David.`**
- 43 Ngài đáp rằng: Vậy, vì có nào vua Đa-vít được Đức Thánh Linh cảm động, gọi Đấng Christ là Chúa, mà rằng:  
He said to them, "How then does David in the Spirit call him Lord, saying,  
He saith to them, `How then doth David in the Spirit call him lord, saying,**

- 44 Chúa phán cùng Chúa tôi: Hãy ngồi bên hữu ta, Cho đến khi nào ta để kẻ thù nghịch người dưới chơn người?**  
**`The Lord said to my Lord, Sit on my right hand, Until I make your enemies a footstool for your feet?`**  
**The Lord said to my lord, Sit at my right hand, till I may make thine enemies thy footstool?**
- 45 Vậy, nếu vua Đa-vít xưng Ngài là Chúa, thì Ngài làm con vua ấy là thế nào?**  
**"If then David calls him Lord, how is he his son?"**  
**If then David doth call him lord, how is he his son?`**
- 46 Không ai thưa lại được một lời, và từ ngày đó, chẳng ai dám hỏi Ngài nữa.**  
**No one was able to answer him a word, neither dared any man from that day forth ask him any more questions.**  
**And no one was able to answer him a word, nor durst any from that day question him any more.**
- 1 Bấy giờ Đức Chúa Jê-sus phán cùng dân chúng và môn đồ Ngài rằng:**  
**Then Jesus spoke to the multitudes and to his disciples,**  
**Then Jesus spake to the multitudes, and to his disciples,**
- 2 Các thầy thông giáo và người Pha-ri-si đều ngồi trên ngai của Môi-se.**  
**saying, "The scribes and the Pharisees sat on Moses` seat.**  
**saying, `On the seat of Moses sat down the scribes and the Pharisees;**
- 3 Vậy, hãy làm và giữ theo mọi điều họ đã bảo các người; nhưng đừng bắt chước việc làm của họ, vì họ nói mà không làm.**  
**All things therefore whatever they tell you to observe, observe and do, but don`t do their works; for they say, and don`t do.**  
**all, then, as much as they may say to you to observe, observe and do, but according to their works do not, for they say, and do not;**
- 4 Bọn ấy buộc những gánh nặng khó chịu, để trên vai người ta, còn mình thì không muốn động ngón tay vào.**  
**For they bind heavy burdens that are grievous to be borne, and lay them on men`s shoulders; but they themselves will not lift a finger to help them.**  
**for they bind together burdens heavy and grievous to be borne, and lay upon the shoulders of men, but with their finger they will not move them.**
- 5 Họ làm việc gì cũng cố để cho người ta thấy, mang cái thẻ bài da cho rộng, xù cái tua áo cho dài;**  
**But all their works they do to be seen by men. They make their phylacteries broad, enlarge the fringes of their garments,**  
**`And all their works they do to be seen by men, and they make broad their phylacteries, and enlarge the fringes of their garments,**
- 6 ưa ngồi đầu trong đám tiệc, thích ngai cao nhất trong nhà hội;**  
**and love the chief place at feasts, the chief seats in the synagogues,**  
**they love also the chief couches in the supper, and the chief seats in the synagogues,**
- 7 muốn người ta chào mình giữa chợ, và ưng người ta gọi mình bằng thầy!**  
**the salutations in the marketplaces, and to be called `Rabbi, Rabbi` by men.**  
**and the salutations in the market-places, and to be called by men, Rabbi, Rabbi.**



- 8** Nhưng các người đừng chịu người ta gọi mình bằng thầy; vì các người chỉ có một Thầy, và các người hết thầy đều là anh em.  
**But don't you be called `Rabbi,` for one is your teacher, the Christ, and all of you are brothers.**  
**`And ye -- ye may not be called Rabbi, for one is your director -- the Christ, and all ye are brethren;**
- 9** Cũng đừng gọi người nào ở thế gian là cha mình; vì các người chỉ có một Cha, là Đấng ở trên trời.  
**Call no man on the earth your father, for one is your Father, he who is in heaven. and ye may not call [any] your father on the earth, for one is your Father, who is in the heavens,**
- 10** Cũng đừng chịu ai gọi mình là chủ; vì các người chỉ có một Chủ, là Đấng Christ.  
**Neither be called masters, for one is your master, the Christ. nor may ye be called directors, for one is your director -- the Christ.**
- 11** Song ai lớn hơn hết trong các người, thì sẽ làm đầy tớ các người.  
**But he who is greatest among you will be your servant. And the greater of you shall be your ministrant,**
- 12** Kẻ nào tôn mình lên thì sẽ bị hạ xuống, còn kẻ nào hạ mình xuống thì sẽ được tôn lên.  
**Whoever will exalt himself will be humbled, and whoever will humble himself will be exalted.**  
**and whoever shall exalt himself shall be humbled, and whoever shall humble himself shall be exalted.**
- 13** Khốn cho các người, thầy thông giáo và người Pha-ri-si, là kẻ giả hình! vì các người đóng nước thiên đàng trước mặt người ta; các người không vào đó bao giờ, mà có ai muốn vào, thì lại ngăn trở.  
**"Woe to you, scribes and Pharisees, hypocrites! For you devour widows` houses, and as a pretense you make long prayers. Therefore you will receive greater condemnation. `Wo to you, Scribes and Pharisees, hypocrites! because ye shut up the reign of the heavens before men, for ye do not go in, nor those going in do ye suffer to enter.**
- 14** Khốn cho các người, thầy thông giáo và người Pha-ri-si, là kẻ giả hình! vì các người làm bộ đọc lời cầu nguyện cho dài mà nuốt nhà đờn bà góa; vì có đó, các người sẽ bị đoán phạt nặng hơn.  
**"But woe to you, scribes and Pharisees, hypocrites! Because you shut up the Kingdom of Heaven against men; for you don't enter in yourselves, neither do you allow those who are entering in to enter. `Wo to you, Scribes and Pharisees, hypocrites! because ye eat up the houses of the widows, and for a pretence make long prayers, because of this ye shall receive more abundant judgment.**

- 15 Khốn cho các người, thầy thông giáo và người Pha-ri-si, là kẻ giả hình! vì các người đi khắp dưới nước trên bộ để khuyên một người vào đạo mình; và khi đã khuyên được rồi, thì các người làm cho họ trở nên người địa ngục gấp hai các người.  
Woe to you, scribes and Pharisees, hypocrites! For you travel around by sea and land to make one proselyte; and when he becomes one, you make him twice as much of a son of Gehenna as yourselves.  
`Woe to you, Scribes and Pharisees, hypocrites! because ye go round the sea and the dry land to make one proselyte, and whenever it may happen -- ye make him a son of gehenna twofold more than yourselves.**
- 16 Khốn cho các người, là kẻ mù dẫn đường, các người nói rằng: Nếu người nào chỉ đền thờ mà thề, thì không can chi; song chỉ vàng của đền thờ mà thề, thì phải mắc lời thề  
Woe to you, you blind guides, who say, `Whoever swears by the temple, it is nothing; but whoever swears by the gold of the temple, he is a debtor.`  
`Wo to you, blind guides, who are saying, Whoever may swear by the sanctuary, it is nothing, but whoever may swear by the gold of the sanctuary -- is debtor!**
- 17 Hỡi kẻ dại và mù, vàng, và đền thờ làm cho vàng nên thánh, cái nào trọng hơn?  
You blind fools! For which is greater, the gold, or the temple that sanctifies the gold?  
Fools and blind! for which [is] greater, the gold, or the sanctuary that is sanctifying the gold?**
- 18 Lại các người nói rằng: Nếu người nào chỉ bàn thờ mà thề, thì không can chi; song chỉ của lễ trên bàn thờ mà thề, thì phải mắc lời thề ấy.  
`Whoever will swear by the altar, it is nothing; but whoever will swear by the gift that is on it, he is a debtor.`  
`And, whoever may swear by the altar, it is nothing; but whoever may swear by the gift that is upon it -- is debtor!**
- 19 Hỡi kẻ mù kia, của lễ, và bàn thờ làm cho của lễ nên thánh, cái nào trọng hơn?  
You blind fools! For which is greater, the gift, or the altar that sanctifies the gift?  
Fools and blind! for which [is] greater, the gift, or the altar that is sanctifying the gift?**
- 20 Vậy thì người nào chỉ bàn thờ mà thề, là chỉ bàn thờ và cả của lễ trên bàn thờ mà thề;  
He therefore who swears by the altar, swears by it, and by everything on it.  
`He therefore who did swear by the altar, doth swear by it, and by all things on it;**
- 21 người nào chỉ đền thờ mà thề, là chỉ đền thờ và Đấng ngự nơi đền thờ mà thề  
He who swears by the temple, swears by it, and by him who is living in it.  
and he who did swear by the sanctuary, doth swear by it, and by Him who is dwelling in it;**
- 22 còn ai chỉ trời mà thề, là chỉ ngai của Đức Chúa Trời và Đấng ngự trên ngai mà thề vậy.  
He who swears by the heaven, swears by the throne of God, and by him who sits on it.  
and he who did swear by the heaven, doth swear by the throne of God, and by Him who is sitting upon it.**

- 23 Khốn cho các người, thầy thông giáo và người Pha-ri-si, là kẻ giả hình! vì các người nộp một phần mười bạc hà, hồi hương, và rau cần, mà bỏ điều hệ trọng hơn hết trong luật pháp, là sự công bình, thương xót và trung tín; đó là những điều các người phải làm, mà cũng không nên bỏ sót những điều kia.**  
**Woe to you, scribes and Pharisees, hypocrites! For you tithe mint, dill, and cumin, and have left undone the weightier matters of the law - justice, mercy, and faith. But you ought to have done these, and not to have left the other undone.**  
**`Wo to you, Scribes and Pharisees, hypocrites! because ye give tithe of the mint, and the dill, and the cumin, and did neglect the weightier things of the Law -- the judgment, and the kindness, and the faith; these it behoved [you] to do, and those not to neglect.**
- 24 Hỡi kẻ mù dẫn đường, các người lọc con ruồi nhỏ mà nuốt con lạc đà!**  
**You blind guides, who strain out a gnat, and swallow a camel!**  
**`Blind guides! who are straining out the gnat, and the camel are swallowing.**
- 25 Khốn cho các người, thầy thông giáo và người Pha-ri-si, là kẻ giả hình! vì các người rửa bề ngoài chén và mâm, nhưng ở trong thì đầy dẫy sự ăn cướp cùng sự quá độ.**  
**Woe to you, scribes and Pharisees, hypocrites! For you clean the outside of the cup and of the platter, but within they are full of extortion and unrighteousness.**  
**`Wo to you, Scribes and Pharisees, hypocrites! because ye make clean the outside of the cup and the plate, and within they are full of rapine and incontinence.**
- 26 Hỡi người Pha-ri-si mù kia, trước hết phải lau bề trong chén và mâm, hầu cho bề ngoài cũng được sạch sẽ.**  
**You blind Pharisee, first clean the inside of the cup and of the platter, that the outside of it may become clean also.**  
**`Blind Pharisee! cleanse first the inside of the cup and the plate, that the outside of them also may become clean.**
- 27 Khốn cho các người, thầy thông giáo và người Pha-ri-si, là kẻ giả hình! vì các người giống như mồ mả tô trắng bề ngoài cho đẹp, mà bề trong thì đầy xương người chết và**  
**Woe to you, scribes and Pharisees, hypocrites! For you are like whitened tombs, which outwardly appear beautiful, but inwardly are full of dead men`s bones, and of all uncleanness.**  
**`Wo to you, Scribes and Pharisees, hypocrites! because ye are like to whitewashed sepulchres, which outwardly indeed do appear beautiful, and within are full of bones of dead men, and of all uncleanness;**
- 28 Các người cũng vậy, bề ngoài ra dáng công bình, nhưng ở trong thì chan chứa sự giả hình và tội lỗi.**  
**Even so you also outwardly appear righteous to men, but inwardly you are full of hypocrisy and iniquity.**  
**so also ye outwardly indeed do appear to men righteous, and within ye are full of hypocrisy and lawlessness.**
- 29 Khốn cho các người, thầy thông giáo và người Pha-ri-si, là kẻ giả hình! vì các người xây đắp mồ mả của đấng tiên tri, trau giồi mồ mả của người công bình,**  
**Woe to you, scribes and Pharisees, hypocrites! For you build the tombs of the prophets, and decorate the tombs of the righteous,**  
**`Wo to you, Scribes and Pharisees, hypocrites! because ye build the sepulchres of the prophets, and adorn the tombs of the righteous,**

- 30 và nói rằng: Nếu chúng ta ở cùng một thời với tổ phụ, thì không hùa theo người mà làm đổ máu các đấng tiên tri vậy.**  
**and say, `If we had been in the days of our fathers, we should not have been partakers with them in the blood of the prophets.`**  
**and say, If we had been in the days of our fathers, we would not have been partakers with them in the blood of the prophets.**
- 31 Ay ó, các người tự làm chứng cho mình rằng thật là con cháu những người giết các đấng tiên tri.**  
**Therefore you testify to yourselves that you are sons of those who killed the prophets.**  
**So that ye testify to yourselves, that ye are sons of them who did murder the prophets;**
- 32 Vậy thì hãy làm cho đầy đầy cái lường của tổ phụ các người!**  
**Fill up, then, the measure of your fathers.**  
**and ye -- ye fill up the measure of your fathers.**
- 33 Hỡi loài rắn, dừ dội rắn lục kia, thế nào mà tránh khỏi sự đoán phạt nơi địa ngục được?**  
**You serpents, you offspring of vipers, how will you escape the judgment of Gehenna?**  
**`Serpents! brood of vipers! how may ye escape from the judgment of the gehenna?**
- 34 Vậy nên, này, ta sai những đấng tiên tri, kẻ khôn ngoan, và thầy thông giáo đến cùng các người; trong những người ấy, kẻ thì các người sẽ giết và đóng đinh trên cây thập tự, kẻ thì các người sẽ đánh đập trong nhà hội mình, và các người sẽ đuổi bắt họ từ thành này qua thành kia,**  
**Therefore, behold, I send to you prophets, wise men, and scribes. Some of them will you kill and crucify; and some of them will you scourge in your synagogues, and persecute from city to city;**  
**`Because of this, lo, I send to you prophets, and wise men, and scribes, and of them ye will kill and crucify, and of them ye will scourge in your synagogues, and will pursue from city to city;**
- 35 hầu cho hết thảy máu vô tội bị tràn ra trên mặt đất, đổ về các người, từ máu A-bên là người công bình cho đến máu Xa-cha-ri là con của Ba-ra-chi, mà các người đã giết ở giữa khoảng đền thờ và bàn thờ.**  
**that on you may come all the righteous blood shed on the earth, from the blood of Abel the righteous to the blood of Zachariah son of Barachiah, whom you killed between the sanctuary and the altar.**  
**that on you may come all the righteous blood being poured out on the earth from the blood of Abel the righteous, unto the blood of Zacharias son of Barachias, whom ye slew between the sanctuary and the altar:**
- 36 Quả thật, ta nói cùng các người, mọi điều đó sẽ xảy đến cho dòng dõi này.**  
**Most assuredly I tell you, all these things will come on this generation.**  
**verily I say to you, all these things shall come upon this generation.**

- 37 Hỡi Giê-ru-sa-lem, Giê-ru-sa-lem, người giết các đấng tiên tri và ném đá những kẻ chịu sai đến cùng người, bao nhiêu lần ta muốn nhóm họp các con người như gà mái túc con mình lại ấp trong cánh, mà các người chẳng khứng!**  
**"Jerusalem, Jerusalem, that kills the prophets, and stones those who are sent to her! How often would I have gathered your children together, even as a hen gathers her chickens under her wings, and you would not!**  
**`Jerusalem, Jerusalem, that art killing the prophets, and stoning those sent unto thee, how often did I will to gather thy children together, as a hen doth gather her own chickens under the wings, and ye did not will.**
- 38 Nay, nhà các người sẽ bỏ hoang!**  
**Behold, your house is left to you desolate.**  
**Lo, left desolate to you is your house;**
- 39 Vì, ta bảo, các người sẽ không thấy ta nữa, cho đến lúc các người sẽ nói rằng: Phước cho Đấng nhơn danh Chúa mà đến!**  
**For I tell you, you will not see me from now on, until you will say, `Blessed is he who comes in the name of the Lord.`"**  
**for I say to you, ye may not see me henceforth, till ye may say, Blessed [is] he who is coming in the name of the Lord.`**
- 1 Khi Đức Chúa Jêsus ra khỏi đền thờ, đương đi, thì môn đồ đến gần để chỉ cho Ngài xem các nhà thuộc về đền thờ.**  
**Jesus went out from the temple, and was going on his way. His disciples came to him to show him the buildings of the temple.**  
**And having gone forth, Jesus departed from the temple, and his disciples came near to show him the buildings of the temple,**
- 2 Ngài phán rằng: Các người có thấy mọi điều đó chẳng? Quả thật, ta nói cùng các người, đây sẽ không còn một hòn đá nào chõng trên một hòn khác mà không bị đổ xuống.**  
**But he answered them, "Don't you see all of these things? Most assuredly I tell you, there will not be left here one stone on another, that will not be thrown down."**  
**and Jesus said to them, `Do ye not see all these? verily I say to you, There may not be left here a stone upon a stone, that shall not be thrown down.`**
- 3 Ngài đương ngồi trên núi ô-li-ve, môn đồ tới riêng cùng Ngài, và nói rằng: Xin Chúa phán cho chúng tôi biết lúc nào những sự đó sẽ xảy ra? và có điềm gì chỉ về sự Chúa đến và tận thế.**  
**As he sat on the Mount of Olives, the disciples came to him privately, saying, "Tell us, when will these things be? What is the sign of your coming, and of the end of the world?"**  
**And when he is sitting on the mount of the Olives, the disciples came near to him by himself, saying, `Tell us, when shall these be? and what [is] the sign of thy presence, and of the full end of the age?`**
- 4 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hãy giữ, kẻo có kẻ dỗ dành các người.**  
**Jesus answered them, "Be careful that no one leads you astray.**  
**And Jesus answering said to them, `Take heed that no one may lead you astray,**

**5** Vì nhiều người sẽ mạo danh ta đến mà nói rằng: Ta là Đấng Christ; và sẽ dỗ dành nhiều người.

**For many will come in my name, saying, `I am the Christ,` and will lead many astray. for many shall come in my name, saying, I am the Christ, and they shall lead many astray,**

**6** Các người sẽ nghe nói về giặc và tiếng đồn về giặc: hãy giữ mình, đừng bối rối, vì những sự ấy phải đến; song chưa là cuối cùng đâu.

**You will hear of wars and rumors of wars. See that you aren`t troubled, for all this must happen, but the end is not yet.**

**and ye shall begin to hear of wars, and reports of wars; see, be not troubled, for it behoveth all [these] to come to pass, but the end is not yet.**

**7** Dân này sẽ dấy lên nghịch cùng dân khác, nước nọ nghịch cùng nước kia; nhiều chỗ sẽ có đói kém và động đất.

**For nation will rise against nation, and kingdom against kingdom; and there will be famines, plagues, and earthquakes in various places.**

**`For nation shall rise against nation, and kingdom against kingdom, and there shall be famines, and pestilences, and earthquakes, in divers places;**

**8** Song mọi điều đó chỉ là đầu sự tai hại.

**But all these things are the beginning of birth pains.**

**and all these [are] the beginning of sorrows;**

**9** Bấy giờ, người ta sẽ nộp các người trong sự hoạn nạn và giết đi; các người sẽ bị mọi dân ghen ghét vì danh ta.

**Then they will deliver you up to oppression, and will kill you. You will be hated by all of the nations for my name`s sake.**

**then they shall deliver you up to tribulation, and shall kill you, and ye shall be hated by all the nations because of my name;**

**10** Khi ấy cũng có nhiều kẻ sẽ sa vào chước cám dỗ, phản nghịch nhau, và ghen ghét

**Then will many stumble, and will deliver up one another, and will hate one another.**

**and then shall many be stumbled, and they shall deliver up one another, and shall hate one another.**

**11** Nhiều tiên tri giả sẽ nổi lên và dỗ dành lắm kẻ.

**Many false prophets will arise, and will lead many astray.**

**`And many false prophets shall arise, and shall lead many astray;**

**12** Lại vì có tội ác sẽ thêm nhiều thì lòng yêu mến của phần nhiều người sẽ nguội lạnh.

**Because iniquity will be multiplied, the love of many will grow cold.**

**and because of the abounding of the lawlessness, the love of the many shall become**

**13** Nhưng kẻ nào bền chí cho đến cuối cùng, thì sẽ được cứu.

**But he who endures to the end, the same will be saved.**

**but he who did endure to the end, he shall be saved;**

- 14 Tin Lành này về nước Đức Chúa Trời sẽ được giảng ra khắp đất, để làm chứng cho muôn dân. Bấy giờ sự cuối cùng sẽ đến.**  
**This gospel of the kingdom will be preached in the whole world for a testimony to all the nations, and then the end will come.**  
**and this good news of the reign shall be proclaimed in all the world, for a testimony to all the nations; and then shall the end arrive.**
- 15 Khi các người sẽ thấy sự gớm ghiếc tàn nát lập ra trong nơi thánh, mà đấng tiên tri Đa-ni-ên đã nói (ai đọc phải để ý),**  
**When, therefore, you see the abomination of desolation, which was spoken of through Daniel the prophet, standing in the holy place (let the reader understand),**  
**Whenever, therefore, ye may see the abomination of the desolation, that was spoken of through Daniel the prophet, standing in the holy place (whoever is reading let him**
- 16 thì ai ở trong xứ Giu-đê hãy trốn lên núi;**  
**then let those who are in Judea flee to the mountains.**  
**then those in Judea -- let them flee to the mounts;**
- 17 ai ở trên mái nhà, đừng xuống chuyên của cải trong nhà;**  
**Let him who is on the housetop not go down to take out things that are in his house.**  
**he on the house-top -- let him not come down to take up anything out of his house;**
- 18 và ai ở ngoài ruộng, đừng trở về lấy áo mình.**  
**Let him who is in the field not return back to take his cloak.**  
**and he in the field -- let him not turn back to take his garments.**
- 19 Đang lúc đó, khốn khó thay cho đàn bà có mang, và đàn bà cho con bú!**  
**But woe to those who are with child and to nursing mothers in those days!**  
**And wo to those with child, and to those giving suck in those days;**
- 20 Hãy cầu nguyện cho các người khỏi trốn tránh nhằm lúc mùa đông hay là ngày Sa-bát;**  
**Pray that your flight will not be in the winter, nor on a Sabbath,**  
**and pray ye that your flight may not be in winter, nor on a sabbath;**
- 21 vì lúc ấy sẽ có hoạn nạn lớn, đến nỗi từ khi mới có trời đất cho đến bây giờ chưa từng có như vậy, mà sau này cũng không hề có nữa.**  
**for then will be great oppression, such as has not been from the beginning of the world until now, no, nor ever will be.**  
**for there shall be then great tribulation, such as was not from the beginning of the world till now, no, nor may be.**
- 22 Nếu những ngày ấy không giảm bớt, thì chẳng có một người nào được cứu; song vì có các người được chọn, thì những ngày ấy sẽ giảm bớt.**  
**Except those days had been shortened, no flesh would have been saved. But for the elect's sake, those days will be shortened.**  
**And if those days were not shortened, no flesh would have been saved; but because of the chosen, shall those days be shortened.**
- 23 Khi ấy, nếu có ai nói với các người rằng: Kia Đấng Christ ở đây hay là: Ở đó, thì đừng tin.**  
**Then if any man will tell you, 'Behold, here is the Christ,' or, 'There,' don't believe it.**  
**Then if any one may say to you, Lo, here [is] the Christ! or here! ye may not believe;**

- 24** Vì nhiều christ giả và tiên tri giả sẽ dấy lên, làm những dấu lớn, phép lạ, nếu có thể được thì họ cũng đến dỗ dành chính những người được chọn.  
**For there will arise false Christs, and false prophets, and they will show great signs and wonders, so as to lead astray, if possible, even the elect.**  
**for there shall arise false Christs, and false prophets, and they shall give great signs and wonders, so as to lead astray, if possible, also the chosen.**
- 25** Này, ta đã bảo trước cho các người.  
**Behold, I have told you beforehand.**  
**Lo, I did tell you beforehand.**
- 26** Vậy nếu người ta nói với các người rằng: Này, Ngài ở trong đồng vắng, thì đừng đi đến; này, Ngài ở trong nhà thì đừng tin.  
**If therefore they tell you, 'Behold, he is in the wilderness!' don't go out; 'Behold, he is in the inner chambers,' don't believe it.**  
**`If therefore they may say to you, Lo, in the wilderness he is, ye may not go forth; lo, in the inner chambers, ye may not believe;**
- 27** Vì như chớp phát ra từ phương đông, nháng đến phương tây, thì sự Con người đến sẽ cũng thế ấy.  
**For as the lightning comes forth from the east, and is seen even to the west, so will be the coming of the Son of Man.**  
**for as the lightning doth come forth from the east, and doth appear unto the west, so shall be also the presence of the Son of Man;**
- 28** Nơi nào có xác chết, thì những chim ó sẽ nhóm tại đó.  
**For wherever the carcass is, there will the vultures be gathered together.**  
**for wherever the carcase may be, there shall the eagles be gathered together.**
- 29** Sự tai nạn của những ngày đó vừa mới qua, thì mặt trời liền tối tăm, mặt trăng không sáng, các ngôi sao từ trên trời sa xuống, và thế lực của các tầng trời rung động.  
**But immediately after the oppression of those days, the sun will be darkened, the moon will not give her light, the stars will fall from the sky, and the powers of the heavens will be shaken;**  
**`And immediately after the tribulation of those days, the sun shall be darkened, and the moon shall not give her light, and the stars shall fall from the heaven, and the powers of the heavens shall be shaken;**
- 30** Khi ấy, đìềm Con người sẽ hiện ra ở trên trời, mọi dân tộc dưới đất sẽ đấm ngực, và thấy Con người lấy đại quyền đại vinh ngự trên mây trời mà xuống.  
**and then the sign of the Son of Man will appear in the sky. Then all the tribes of the earth will mourn, and they will see the Son of Man coming on the clouds of the sky with power and great glory.**  
**and then shall appear the sign of the Son of Man in the heaven; and then shall all the tribes of the earth smite the breast, and they shall see the Son of Man coming upon the clouds of the heaven, with power and much glory;**



- 31** Ngài sẽ sai thiên sứ mình dùng tiếng kèn rất lớn mà nhóm lại những kẻ đã được lựa chọn của Ngài ở khắp bốn phương, từ cuối phương trời này cho đến tận phương kia.  
He will send forth his angels with a great sound of a trumpet, and they will gather together his elect from the four winds, from one end of the sky to the other.  
and he shall send his messengers with a great sound of a trumpet, and they shall gather together his chosen from the four winds, from the ends of the heavens unto the ends thereof.
- 32** Hãy nghe lời ví dụ về cây vả, vừa lúc nhành non, lá mới đâm, thì các người biết mùa hạ gần tới.  
"Now from the fig tree learn her parable. When its branch has now become tender, and puts forth its leaves, you know that the summer is near.  
`And from the fig-tree learn ye the simile: When already its branch may have become tender, and the leaves it may put forth, ye know that summer [is] nigh,
- 33** Cũng vậy, khi các người thấy mọi điều ấy, khá biết rằng Con người gần đến, Ngài đang ở trước cửa.  
Even so you also, when you see all these things, know that it is near, even at the doors.  
so also ye, when ye may see all these, ye know that it is nigh -- at the doors.
- 34** Quả thật, ta nói cùng các người, dòng dõi này chẳng qua trước khi mọi điều này chẳng qua trước khi mọi điều kia chưa xảy đến.  
Most assuredly I tell you, this generation will not pass away, until all these things are accomplished.  
Verily I say to you, this generation may not pass away till all these may come to pass.
- 35** Trời đất sẽ qua, nhưng lời ta nói chẳng bao giờ qua đi.  
Heaven and earth will pass away, but my words will not pass away.  
The heaven and the earth shall pass away, but my words shall not pass away.
- 36** Về ngày và giờ đó, chẳng có ai biết chi cả, thiên sứ trên trời hay là Con cũng vậy, song chỉ một mình Cha biết thôi.  
But no one knows of that day and hour, not even the angels of heaven, but my Father only.  
`And concerning that day and the hour no one hath known -- not even the messengers of the heavens -- except my Father only;
- 37** Trong đời Nô-ê thế nào, khi Con người đến cũng thế ấy.  
As the days of Noah, so will be the coming of the Son of Man.  
and as the days of Noah -- so shall be also the presence of the Son of Man;
- 38** Vì trong những ngày trước nước lụt, người ta ăn, uống, cưới, gả như thường cho đến ngày Nô-ê vào tàu,  
For as in those days which were before the flood they were eating and drinking, marrying and giving in marriage, until the day that Noah entered into the ark,  
for as they were, in the days before the flood, eating, and drinking, marrying, and giving in marriage, till the day Noah entered into the ark,

- 39 và người ta không ngờ chi hết cho đến khi nước lụt tới mà đũa đem đi hết thảy, khi Con người đến cũng như vậy.  
and they didn't know until the flood came, and took them all away, so will be the coming of the Son of Man.  
and they did not know till the flood came and took all away; so shall be also the presence of the Son of Man.**
- 40 Lúc ấy, sẽ có hai người nam ở trong một đồng ruộng, một người được đem đi, còn một người bị để lại;  
Then will two men be in the field: one is taken, and one is left;  
Then two men shall be in the field, the one is received, and the one is left;**
- 41 và có hai người nữ đang xay cối, một người được đem đi, còn một người bị để lại.  
two women grinding at the mill, one is taken, and one is left.  
two women shall be grinding in the mill, one is received, and one is left.**
- 42 Vậy hãy tỉnh thức, vì các người không biết ngày nào Chúa mình sẽ đến.  
Watch therefore, for you don't know in what hour your Lord comes.  
`Watch ye therefore, because ye have not known in what hour your Lord doth come;**
- 43 Hãy biết rõ, nếu người chủ nhà đã hay canh nào kẻ trộm sẽ đến, thì tỉnh thức, không để cho đào ngạch nhà mình.  
But know this, that if the master of the house had known in what watch the thief was coming, he would have watched, and would not have allowed his house to be broken into.  
and this know, that if the master of the house had known in what watch the thief doth come, he had watched, and not suffered his house to be broken through;**
- 44 Vậy thì các người cũng hãy chực cho sẵn, vì Con người sẽ đến trong giờ các người không ngờ.  
Therefore also be ready, for in an hour that you don't expect, the Son of Man will come.  
because of this also ye, become ye ready, because in what hour ye do not think, the Son of Man doth come.**
- 45 Ai là đầy tớ trung tín và khôn ngoan, mà người chủ đặt cai trị đầy tớ mình, đặng cho đồ ăn đúng giờ?  
Who then is the faithful and wise servant, whom his lord has set over his household, to give them their food in due season?  
`Who, then, is the servant, faithful and wise, whom his lord did set over his household, to give them the nourishment in season?**
- 46 Phước cho đầy tớ đó, khi chủ đến thấy làm như vậy!  
Blessed is that servant, whom his lord will find doing so when he comes.  
Happy that servant, whom his lord, having come, shall find doing so;**
- 47 Quả thật, ta nói cùng các người, chủ sẽ đặt kẻ ấy coi sóc cả gia tài mình.  
Most assuredly I tell you, that he will set him over all that he has.  
verily I say to you, that over all his substance he will set him.**
- 48 Nếu, trái lại, là một đầy tớ xấu, nó nghĩ thầm rằng: Chủ ta đến chậm,  
But if that evil servant should say in his heart, `My lord is delaying his coming,`  
`And, if that evil servant may say in his heart, My Lord doth delay to come,**

- 49** **bèn đánh kẻ cùng làm việc với mình, và ăn uống với phường say rượu,**  
**and began to beat his fellow-servants, and eat and drink with the drunken,**  
**and may begin to beat the fellow-servants, and to eat and to drink with the drunken,**
- 50** **thì chủ nó sẽ đến trong ngày nó không ngờ và giờ nó không biết.**  
**the lord of that servant will come in a day when he doesn't expect it, and in an hour when**  
**he doesn't know it,**  
**the lord of that servant will arrive in a day when he doth not expect, and in an hour of**  
**which he doth not know,**
- 51** **Chủ sẽ đánh xé xương và định phần nó đồng với kẻ giả hình. Đó là nơi sẽ có khóc lóc**  
**và nghiền răng.**  
**and will cut him in pieces, and appoint his portion with the hypocrites; there is where the**  
**weeping and grinding of teeth will be.**  
**and will cut him off, and his portion with the hypocrites will appoint; there shall be the**  
**weeping and the gnashing of the teeth.**
- 1** **Khi ấy, nước thiên đàng sẽ giống như mười người nữ đồng trinh kia cầm đèn đi rước**  
**chàng rể.**  
**"Then the Kingdom of Heaven will be like ten virgins, who took their lamps, and went forth**  
**to meet the bridegroom.**  
**`Then shall the reign of the heavens be likened to ten virgins, who, having taken their**  
**lamps, went forth to meet the bridegroom;**
- 2** **Trong các nàng đó, có năm người dại và năm người khôn.**  
**Five of them were foolish, and five were wise.**  
**and five of them were prudent, and five foolish;**
- 3** **Người dại khi cầm đèn đi thì không đem dầu theo cùng mình.**  
**Those who were foolish, when they took their lamps, took no oil with them,**  
**they who were foolish having taken their lamps, did not take with themselves oil;**
- 4** **Song người khôn khi cầm đèn đi thì đem dầu theo trong bình mình.**  
**but the wise took oil in their vessels with their lamps.**  
**and the prudent took oil in their vessels, with their lamps.**
- 5** **Vì chàng rể đến trễ, nên các nàng thấy đều buồn ngủ và ngủ gục.**  
**Now while the bridegroom delayed, they all slumbered and slept.**  
**`And the bridegroom tarrying, they all nodded and were sleeping,**
- 6** **Đến khuya, có tiếng kêu rằng: Kia, chàng rể đến, hãy đi ra rước người!**  
**But at midnight there was a cry, `Behold! The bridegroom is coming! Come out to meet**  
**him!`**  
**and in the middle of the night a cry was made, Lo, the bridegroom doth come; go ye forth**  
**to meet him.**
- 7** **Các nữ đồng trinh bèn thức dậy cả, sửa soạn đèn mình.**  
**Then all those virgins arose, and trimmed their lamps.**  
**`Then rose all those virgins, and trimmed their lamps,**

- 8 Các người dại nói với các người khôn rằng: Xin bớt dầu của các chị cho chúng tôi, vì đèn chúng tôi gần tắt.**  
**The foolish said to the wise, 'Give us some of your oil, for our lamps are going out.'**  
**and the foolish said to the prudent, Give us of your oil, because our lamps are going out;**
- 9 Nhưng các người khôn trả lời rằng: Không, e chẳng đủ cho chúng tôi và các chị; thà các chị hãy đi đến người bán dầu mà mua.**  
**But the wise answered, saying, 'What if there will not be enough for us and you? You go rather to those who sell, and buy for yourselves.'**  
**and the prudent answered, saying -- Lest there may not be sufficient for us and you, go ye rather unto those selling, and buy for yourselves.**
- 10 Song trong khi họ đang đi mua, thì chàng rể đến; kẻ nào chực sẵn, thì đi với người cùng vào tiệc cưới, và cửa đóng lại.**  
**While they went away to buy, the bridegroom came, and those who were ready went in with him to the marriage feast, and the door was shut.**  
**'And while they are going away to buy, the bridegroom came, and those ready went in with him to the marriage-feasts, and the door was shut;**
- 11 Chập lâu, những người nữ đồng trinh khác cũng đến và xin rằng: Hỡi Chúa, hỡi Chúa, xin mở cho chúng tôi!**  
**Afterward the other virgins also came, saying, 'Lord, Lord, open to us.'**  
**and afterwards come also do the rest of the virgins, saying, Sir, sir, open to us;**
- 12 Nhưng người đáp rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, ta không biết các người đâu.**  
**But he answered, 'Most assuredly I tell you, I don't know you.'**  
**and he answering said, Verily I say to you, I have not known you.**
- 13 Vậy, hãy tỉnh thức, vì các người không biết ngày, cũng không biết giờ.**  
**Watch therefore, for you don't know the day nor the hour in which the Son of Man is coming.**  
**'Watch therefore, for ye have not known the day nor the hour in which the Son of Man doth come.**
- 14 Vả, nước thiên đàng sẽ giống như một người kia, khi đi đường xa, gọi các đầy tớ mà giao của cải mình.**  
**"For it is like a man, going into another country, who called his own servants, and delivered his goods to them.**  
**'For -- as a man going abroad did call his own servants, and did deliver to them his substance,**
- 15 Chủ đó cho người này năm ta-lâng, người kia hai, người khác một, tùy theo tài mỗi người; đoạn, chủ lên đường.**  
**To one he gave five talents, to another two, to another one; to each according to his own ability, and he went on his journey.**  
**and to one he gave five talents, and to another two, and to another one, to each according to his several ability, went abroad immediately.**

- 16** Tức thì, người đã nhận năm ta-lâng đi làm lợi ra, và được năm ta-lâng khác.  
Immediately he who received the five talents went and traded with them, and made another five talents.  
`And he who did receive the five talents, having gone, wrought with them, and made other five talents;
- 17** Người đã nhận hai ta-lâng cũng vậy, làm lợi ra được hai ta-lâng nữa.  
In like manner he also who got the two gained another two.  
in like manner also he who [received] the two, he gained, also he, other two;
- 18** Song người chỉ nhận một thì đi đào lỗ dưới đất mà giấu tiền của chủ.  
But he who received the one went away and dug in the earth, and hid his lord's money.  
and he who did receive the one, having gone away, digged in the earth, and hid his lord's money.
- 19** Cách lâu ngày, chủ của những đầy tớ ấy trở về khiến họ tính sổ.  
Now after a long time the lord of those servants came, and reconciled accounts with  
`And after a long time cometh the lord of those servants, and taketh reckoning with them;
- 20** Người đã nhận năm ta-lâng bèn đến, đem năm ta-lâng khác nữa, và thưa rằng: Lạy chúa, chúa đã cho tôi năm ta-lâng; đây này, tôi làm lợi ra được năm ta-lâng nữa.  
He who received the five talents came and brought another five talents, saying, `Lord, you delivered to me five talents. Behold, I have gained another five talents besides them.`  
and he who did receive the five talents having come, brought other five talents, saying, `Sir, five talents thou didst deliver to me; lo, other five talents did I gain besides them.
- 21** Chủ nói với người rằng: Hỡi đầy tớ ngay lành trung tín kia, được lắm; người đã trung tín trong việc nhỏ, ta sẽ lập người coi sóc nhiều; hãy đến hưởng sự vui mừng của chúa  
His lord said to him, `Well done, good and faithful servant. You have been faithful over a few things, I will set you over many things. Enter into the joy of your lord.`  
`And his lord said to him, Well done, servant, good and faithful, over a few things thou wast faithful, over many things I will set thee; enter into the joy of thy lord.
- 22** Người đã nhận hai ta-lâng cũng đến mà thưa rằng: Lạy chúa, chúa đã cho tôi hai ta-lâng; đây này, tôi đã làm lợi ra được hai ta-lâng nữa.  
He also who got the two talents came and said, `Lord, you delivered to me two talents. Behold, I have gained another two talents besides them.`  
`And he who also did receive the two talents having come, said, Sir, two talents thou didst deliver to me; lo, other two talents I did gain besides them.
- 23** Chủ đáp rằng: Hỡi đầy tớ ngay lành trung tín kia, được lắm; người đã trung tín trong việc nhỏ, ta sẽ lập người coi sóc nhiều; hãy đến hưởng sự vui mừng của chúa người.  
His lord said to him, `Well done, good and faithful servant. You have been faithful over a few things, I will set you over many things. Enter into the joy of your lord.`  
`His lord said to him, Well done, servant, good and faithful, over a few things thou wast faithful, over many things I will set thee; enter into the joy of thy lord.

- 24 Người chỉ nhận một ta-lâng cũng đến mà thưa rằng: Lạy chúa, tôi biết chúa là người nghiêm nhặt, gặt trong chỗ mình không gieo, lượm lặt trong chỗ mình không rải ra, He also who had received the one talent came and said, `Lord, I knew you that you are a hard man, reaping where you did not sow, and gathering where you did not scatter. `And he also who hath received the one talent having come, said, Sir, I knew thee, that thou art a hard man, reaping where thou didst not sow, and gathering from whence thou didst not scatter;**
- 25 nên tôi sợ mà đi giấu ta-lâng của chúa ở dưới đất; đây này, vật của chúa xin trả cho I was afraid, and went away and hid your talent in the earth. Behold, you have your own. `and having been afraid, having gone away, I hid thy talent in the earth; lo, thou hast thine own!**
- 26 Song chủ đáp rằng: Hỡi đầy tớ dữ và biếng nhác kia, người biết ta gặt trong chỗ ta không gieo, và lượm lặt trong chỗ ta không rải ra; But his lord answered him, `You wicked and slothful servant. You knew that I reap where I didn't sow, and gather where I didn't scatter. `And his lord answering said to him, Evil servant, and slothful, thou hadst known that I reap where I did not sow, and I gather whence I did not scatter!**
- 27 vậy thì người phải đưa bạc của ta lại cho người buôn bạc, rồi khi ta trở về, sẽ lấy vốn và You ought therefore to have deposited my money with the bankers, and at my coming I should have received back my own with interest. it behoved thee then to put my money to the money-lenders, and having come I had received mine own with increase.**
- 28 Vậy, các người hãy lấy ta-lâng của người này mà cho kẻ có mười ta-lâng. Take away therefore the talent from him, and give it to him who has the ten talents. `Take therefore from him the talent, and give to him having the ten talents,**
- 29 Vì sẽ cho thêm kẻ nào đã có, thì họ sẽ dư dật; nhưng kẻ nào không có, thì cũng cất luôn điều họ đã có nữa. For to everyone who has will be given, and he will have abundance, but from him who has not, even that which he has will be taken away. for to every one having shall be given, and he shall have overabundance, and from him who is not having, even that which he hath shall be taken from him;**
- 30 Còn tên đầy tớ vô ích đó, hãy quăng nó ra ngoài là chỗ tối tăm, ở đó sẽ có khóc lóc và nghiêng răng. Throw out the unprofitable servant into the outer darkness; there will be the weeping and the gnashing of teeth. `and the unprofitable servant cast ye forth to the outer darkness; there shall be the weeping and the gnashing of the teeth.**
- 31 Khi Con người ngự trong sự vinh hiển mình mà đến với các thiên sứ thánh, thì Ngài sẽ ngồi trên ngôi vinh hiển của Ngài. "But when the Son of Man comes in his glory, and all the holy angels with him, then will he sit on the throne of his glory. `And whenever the Son of Man may come in his glory, and all the holy messengers with him, then he shall sit upon a throne of his glory;**

- 32** Muôn dân nhóm lại trước mặt Ngài, rồi Ngài sẽ chia người này với người khác ra, như kẻ chăn chiên chia chiên với dê ra;  
Before him all the nations will be gathered, and he will separate them one from another, as the shepherd separates the sheep from the goats.  
and gathered together before him shall be all the nations, and he shall separate them from one another, as the shepherd doth separate the sheep from the goats,
- 33** để chiên ở bên hữu và dê ở bên tả.  
He will set the sheep on his right hand, but the goats on the left.  
and he shall set the sheep indeed on his right hand, and the goats on the left.
- 34** Bấy giờ, vua sẽ phán cùng những kẻ ở bên hữu rằng: Hỡi các người được Cha ta ban phước, hãy đến mà nhận lấy nước thiên đàng đã sẵn sẵn cho các người từ khi dựng nên  
Then the King will tell them on his right hand, `Come, blessed of my Father, inherit the kingdom prepared for you from the foundation of the world;  
`Then shall the king say to those on his right hand, Come ye, the blessed of my Father, inherit the reign that hath been prepared for you from the foundation of the world;
- 35** Vì ta đói, các người đã cho ta ăn; ta khát, các người đã cho ta uống; ta là khách lạ, các người tiếp rước ta;  
for I was hungry, and you gave me food to eat; I was thirsty, and you gave me drink; I was a stranger, and you took me in;  
for I did hunger, and ye gave me to eat; I did thirst, and ye gave me to drink; I was a stranger, and ye received me;
- 36** ta trần truồng, các người mặc cho ta; ta đau, các người thăm ta; ta bị tù, các người viếng ta.  
naked, and you clothed me; I was sick, and you visited me; I was in prison, and you came to me.  
naked, and ye put around me; I was infirm, and ye looked after me; in prison I was, and ye came unto me.
- 37** Lúc ấy, người công bình sẽ thưa rằng: Lạy Chúa, khi nào chúng tôi đã thấy Chúa đói, mà cho ăn; hoặc khát, mà cho uống?  
Then the righteous will answer him, saying, `Lord, when did we see you hungry, and feed you; or thirsty, and give you a drink?  
`Then shall the righteous answer him, saying, Lord, when did we see thee hungering, and we nourished? or thirsting, and we gave to drink?
- 38** Lại khi nào chúng tôi đã thấy Chúa là khách lạ mà tiếp rước; hoặc trần truồng mà mặc  
When did we see you as a stranger, and take you in; or naked, and clothe you?  
and when did we see thee a stranger, and we received? or naked, and we put around?
- 39** Hay là khi nào chúng tôi đã thấy Chúa đau, hoặc bị tù, mà đi thăm viếng Chúa?  
When did we see you sick, or in prison, and come to you?  
and when did we see thee infirm, or in prison, and we came unto thee?

- 40 Vua sẽ trả lời rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, hễ các người đã làm việc đó cho một người trong những người rất hèn mọn này của anh em ta, ấy là đã làm cho chính**  
**The King will answer them, `Most assuredly I tell you, inasmuch as you did it to one of the least of these my brothers, you did it to me.`**  
**`And the king answering, shall say to them, Verily I say to you, Inasmuch as ye did [it] to one of these my brethren -- the least -- to me ye did [it].**
- 41 Kế đó, Ngài sẽ phán cùng những người ở bên tả rằng: Hỡi kẻ bị rủa, hãy lui ra khỏi ta; đi vào lửa đời đời đã sẵn sẵn cho ma quỷ và những quỷ sứ nó.**  
**Then will he say also to them on the left hand, `Depart from me, you cursed, into the eternal fire which is prepared for the devil and his angels;**  
**Then shall he say also to those on the left hand, Go ye from me, the cursed, to the fire, the age-during, that hath been prepared for the Devil and his messengers;**
- 42 Vì ta đã đói, các người không cho ăn; ta khát, các người không cho uống;**  
**for I was hungry, and you didn't give me food to eat; I was thirsty, and you gave me no drink;**  
**for I did hunger, and ye gave me not to eat; I did thirst, and ye gave me not to drink;**
- 43 ta là khách lạ, các người không tiếp rước; ta trần truồng, các người không mặc cho ta; ta đau và bị tù, các người không thăm viếng.**  
**I was a stranger, and you didn't take me in; naked, and you didn't clothe me; sick, and in prison, and you didn't visit me.`**  
**a stranger I was, and ye did not receive me; naked, and ye put not around me; infirm, and in prison, and ye did not look after me.**
- 44 Đến phiên các người này bèn thưa lại rằng: Lạy Chúa, khi nào chúng tôi đã thấy Chúa, hoặc đói, hoặc khát, hoặc làm khách lạ, hoặc trần truồng, hoặc đau ốm, hoặc bị tù mà không hầu việc Ngài ư?**  
**Then will they also answer, saying, `Lord, when did we see you hungry, or thirsty, or a stranger, or naked, or sick, or in prison, and did not help you?`**  
**`Then shall they answer, they also, saying, Lord, when did we see thee hungering, or thirsting, or a stranger, or naked, or infirm, or in prison, and we did not minister to thee?**
- 45 Ngài sẽ đáp lại rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, hễ các người không làm việc đó cho một người trong những người rất hèn mọn này, ấy là các người cũng không làm cho**  
**Then will he answer them, saying, `Most assuredly I tell you, inasmuch as you didn't do it to one of these least, you didn't do it to me.`**  
**`Then shall he answer them, saying, Verily I say to you, Inasmuch as ye did [it] not to one of these, the least, ye did [it] not to me.**
- 46 Rồi những kẻ này sẽ vào hình phạt đời đời, còn những người công bình sẽ vào sự sống đời đời.**  
**These will go away into eternal punishment, but the righteous into eternal life."**  
**And these shall go away to punishment age-during, but the righteous to life age-during.`**
- 1 Vả, Đức Chúa Jêsu đã phán những lời ấy xong rồi, thì phán cùng môn đồ rằng:**  
**It happened, when Jesus had finished all these words, that he said to his disciples, And it came to pass, when Jesus finished all these words, he said to his disciples,**



- 2 Các người biết rằng còn hai ngày nữa thì đến lễ Vượt qua, và Con người sẽ bị nộp để chịu đóng đinh trên cây thập tự.**  
**"You know that after two days the Passover is coming, and the Son of Man will be delivered up to be crucified."**  
**`Ye have known that after two days the passover cometh, and the Son of Man is delivered up to be crucified.`**
- 3 Bấy giờ các thầy tế lễ cả và các trưởng lão trong dân nhóm lại trong tòa thầy cả thượng phẩm tên là Cai-phe;**  
**Then the chief priests, the scribes, and the elders of the people were gathered together in the court of the high priest, who was called Caiaphas.**  
**Then were gathered together the chief priests, and the scribes, and the elders of the people, to the court of the chief priest who was called Caiaphas;**
- 4 và bàn với nhau dùng mưu chước gì để bắt Đức Chúa Jê-sus mà giết.**  
**They took counsel together that they might take Jesus by deceit, and kill him.**  
**and they consulted together that they might take Jesus by guile, and kill [him],**
- 5 Song họ nói rằng: Không nên làm trong ngày lễ, e trong dân chúng sanh ra điều xáo xạc chẳng.**  
**But they said, "Not during the feast, lest a riot occur among the people."**  
**and they said, `Not in the feast, that there may not be a tumult among the people.`**
- 6 Khi Đức Chúa Jê-sus ở làng Bê-tha-ni, tại nhà Si-môn là người phong,**  
**Now when Jesus was in Bethany, in the house of Simon the leper,**  
**And Jesus having been in Bethany, in the house of Simon the leper,**
- 7 có một người đàn bà cầm cái chai bằng ngọc trắng đựng dầu thơm quý giá lắm, đến gần mà đổ trên đầu Ngài đương khi ngồi ăn.**  
**a woman came to him having an alabaster jar of very expensive ointment, and she poured it on his head as he sat at the table.**  
**there came to him a woman having an alabaster box of ointment, very precious, and she poured on his head as he is reclining (at meat).**
- 8 Môn đồ thấy vậy, giận mà trách rằng: Sao phí của như vậy?**  
**But when his disciples saw it, they were indignant, saying, "Why this waste?"**  
**And having seen [it], his disciples were much displeased, saying, `To what purpose [is] this waste?**
- 9 Dầu này có thể bán được nhiều tiền và lấy mà thí cho kẻ nghèo nàn.**  
**For this ointment might have been sold for much, and given to the poor."**  
**for this ointment could have been sold for much, and given to the poor.`**
- 10 Đức Chúa Jê-sus biết điều đó, bèn phán cùng môn đồ rằng: Sao các người làm khó cho người đàn bà đó? Người đã làm việc tốt cho ta;**  
**But Jesus, knowing this, said to them, "Why do you trouble the woman? For she has done a good work for me.**  
**And Jesus having known, said to them, `Why do ye give trouble to the woman? for a good work she wrought for me;**

- 11** vì các người thương có kẻ nghèo ở cùng mình, song sẽ không có ta ở cùng luôn luôn.  
For you always have the poor with you; but you don't always have me.  
for the poor always ye have with you, and me ye have not always;
- 12** Người đổ dầu thơm trên mình ta là để sửa soạn chôn xác ta đó.  
For in that she poured this ointment on my body, she did it to prepare me for burial.  
for she having put this ointment on my body -- for my burial she did [it].
- 13** Quả thật, ta nói cùng các người, khắp cả thế gian, hễ nơi nào Tin Lành này được giảng ra, thì cũng thuật lại việc người ấy đã làm để nhớ đến người.  
Most assuredly I tell you, wherever this gospel will be preached in the whole world, what this woman has done will also be spoken of for a memorial of her."  
Verily I say to you, Wherever this good news may be proclaimed in the whole world, what this [one] did shall also be spoken of -- for a memorial of her. `
- 14** Bấy giờ có một người trong mười hai sứ đồ, tên là Giu-đa Ích-ca-ri-ốt, đến tìm các thầy tế lễ cả,  
Then one of the twelve, who was called Judas Iscariot, went to the chief priests,  
Then one of the twelve, who is called Judas Iscariot, having gone unto the chief priests, said,
- 15** mà nói rằng: Các thầy bằng lòng trả cho tôi bao nhiêu đặng tôi sẽ nộp người cho? Họ bèn trả cho nó ba chục bạc.  
and said, "What are you willing to give me, and I will deliver him to you?" They weighed out for him thirty pieces of silver.  
`What are ye willing to give me, and I will deliver him up to you?` and they weighed out to him thirty silverlings,
- 16** Từ lúc đó, nó tìm dịp tiện để nộp Đức Chúa Jêsus.  
From that time he sought opportunity to betray him.  
and from that time he was seeking a convenient season to deliver him up.
- 17** Trong ngày thứ nhất ăn bánh không men, môn đồ đến gần Đức Chúa Jêsus mà thưa rằng: Thầy muốn chúng tôi dọn cho thầy ăn lễ Vượt qua tại đâu?  
Now on the first day of unleavened bread, the disciples came to Jesus, saying to him, "Where do you want us to prepare for you to eat the Passover?"  
And on the first [day] of the unleavened food came the disciples near to Jesus, saying to him, `Where wilt thou [that] we may prepare for thee to eat the passover?`
- 18** Ngài đáp rằng: Hãy vào thành, đến nhà một người kia, mà nói rằng: Thầy nói: Giờ ta gần đến; ta và môn đồ ta sẽ giữ lễ Vượt qua trong nhà người.  
He said, "Go into the city to a certain person, and tell him, `The Teacher says, "My time is at hand. I will keep the Passover at your house with my disciples."`"  
and he said, `Go away to the city, unto such a one, and say to him, The Teacher saith, My time is nigh; near thee I keep the passover, with my disciples;`
- 19** Môn đồ làm y như lời Đức Chúa Jêsus đã dạy mà dọn lễ Vượt qua.  
The disciples did as Jesus commanded them, and they prepared the Passover.  
and the disciples did as Jesus appointed them, and prepared the passover.

- 20 Đến tối, Ngài ngồi ăn với mười hai sứ đồ.**  
Now when evening had come, he was reclining at the table with the twelve disciples.  
And evening having come, he was reclining (at meat) with the twelve,
- 21 Khi đương ăn, Ngài phán rằng: Quả thật, ta nói cùng các ngươi rằng có một người trong các ngươi sẽ phản ta.**  
As they were eating, he said, "Most assuredly I tell you, that one of you will betray me."  
and while they are eating, he said, `Verily I say to you, that one of you shall deliver me
- 22 Các môn đồ lấy làm buồn bực lắm, và lần lượt hỏi Ngài rằng: Lạy Chúa, có phải tôi không? Ngài đáp rằng:**  
They were exceedingly sorrowful, and each began to ask him, "It isn't me, is it, Lord?"  
And being grieved exceedingly, they began to say to him, each of them, `Is it I, Sir?`
- 23 Kẻ nào để tay vào mâm với ta, ấy là kẻ sẽ phản ta.**  
He answered, "He who dipped his hand with me in the dish, the same will betray me.  
And he answering said, `He who did dip with me the hand in the dish, he will deliver me
- 24 Con người đi, y theo lời đã chép về Ngài; song khốn nạn thay cho kẻ phản Con người!**  
Thà nó chẳng sanh ra thì hơn!  
The Son of Man goes, even as it is written of him, but woe to that man through whom the Son of Man is betrayed! It would be better for that man if he had not been born."  
the Son of Man doth indeed go, as it hath been written concerning him, but wo to that man through whom the Son of Man is delivered up! good it were for him if that man had not been born.`
- 25 Giu-đa là kẻ phản Ngài cất tiếng hỏi rằng: Thưa thầy, có phải tôi chăng? Ngài phán rằng: Thật như người đã nói.**  
Judas, who betrayed him, answered, "It isn't me, is it, Rabbi?" He said to him, "So you have said."  
And Judas -- he who delivered him up -- answering said, `Is it I, Rabbi?` He saith to him, `Thou hast said.`
- 26 Khi đương ăn, Đức Chúa Jêsus lấy bánh, tạ ơn rồi, bẻ ra đưa cho môn đồ mà rằng: Hãy lấy ăn đi, này là thân thể ta.**  
As they were eating, Jesus took bread, gave thanks for it, and broke it. He gave to the disciples, and said, "Take, eat; this is my body."  
And while they were eating, Jesus having taken the bread, and having blessed, did brake, and was giving to the disciples, and said, `Take, eat, this is my body;`
- 27 Ngài lại lấy chén, tạ ơn rồi, đưa cho môn đồ mà rằng: Hết thầy hãy uống đi;**  
He took the cup, gave thanks, and gave to them, saying, "Drink all of it,  
and having taken the cup, and having given thanks, he gave to them, saying, `Drink ye of it -- all;
- 28 vì này là huyết ta, huyết của sự giao ước đã đổ ra cho nhiều người được tha tội.**  
for this is my blood of the new covenant, which is poured out for many for the remission of sins.  
for this is my blood of the new covenant, that for many is being poured out -- to remission of sins;

- 29 Ta phán cùng các người, từ rày về sau, ta không uống trái nho này nữa, cho đến ngày mà ta sẽ uống trái nho mới cùng các người ở trong nước của Cha ta.**  
**But I tell you that I will not drink of this fruit of the vine from now on, until that day when I drink it anew with you in my Father's kingdom.**  
**and I say to you, that I may not drink henceforth on this produce of the vine, till that day when I may drink it with you new in the reign of my Father.**
- 30 Khi đã hát thơ thánh rồi, Đức Chúa Jêsus và môn đồ đi ra mà lên núi Ô-li-ve.**  
**When they had sung a hymn, they went out to the Mount of Olives.**  
**And having sung a hymn, they went forth to the mount of the Olives;**
- 31 Ngài bèn phán rằng: Đêm nay các người sẽ đều vấp phạm vì có ta, như có chép rằng: Ta sẽ đánh kẻ chần chiên, thì chiên trong bầy sẽ bị tan lạc.**  
**Then Jesus said to them, "All of you will be offended by me tonight, for it is written, 'I will strike the shepherd, and the sheep of the flock will be scattered abroad.'**  
**then saith Jesus to them, 'All ye shall be stumbled at me this night; for it hath been written, I will smite the shepherd, and the sheep of the flock shall be scattered abroad;**
- 32 Song sau khi ta sống lại rồi, ta sẽ đi đến xứ Ga-li-lê trước các người.**  
**But after I am raised up, I will go before you into Galilee."**  
**but, after my having risen, I will go before you to Galilee.**
- 33 Phi -e-rơ cất tiếng thưa rằng: Dầu mọi người vấp phạm vì có thầy, song tôi chắc không bao giờ vấp phạm vậy.**  
**But Peter answered him, "Even if all will be offended by you, I will never be offended."**  
**And Peter answering said to him, 'Even if all shall be stumbled at thee, I will never be stumbled.'**
- 34 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Quả thật, ta nói cùng người, chính đêm nay, trước khi gà gáy, người sẽ chối ta ba lần.**  
**Jesus said to him, "Most assuredly I tell you, that tonight, before the cock crows, you will deny me three times."**  
**Jesus said to him, 'Verily I say to thee, that, this night, before cock-crowing, thrice thou wilt deny me.'**
- 35 Phi -e-rơ thưa rằng: Dầu tôi phải chết với thầy đi nữa, tôi chẳng chối thầy đâu. Hết thầy môn đồ đều nói y như vậy.**  
**Peter said to him, "Even if I must die with you, I will not deny you." All of the disciples also said likewise.**  
**Peter saith to him, 'Even if it may be necessary for me to die with thee, I will not deny thee; in like manner also said all the disciples.**
- 36 Rồi Đức Chúa Jêsus cùng môn đồ đi đến một chỗ kêu là Ghết-sê-ma-nê. Ngài phán rằng: Hỡi ngài đây đợi ta đi cầu nguyện đặng kia.**  
**Then Jesus came with them to a place called Gethsemane, and said to his disciples, "Sit here, while I go there and pray."**  
**Then come with them doth Jesus to a place called Gethsemane, and he saith to the disciples, 'Sit ye here, till having gone away, I shall pray yonder.'**

- 37** Đoạn, Ngài bèn đem Phi -e-rơ và hai người con của Xê-bê-đê đi với mình, tức thì Ngài buồn bực và sầu não lắm.  
He took with him Peter and the two sons of Zebedee, and began to be sorrowful and severely troubled.  
And having taken Peter, and the two sons of Zebedee, he began to be sorrowful, and to be very heavy;
- 38** Ngài bèn phán: Linh hồn ta buồn bực cho đến chết; các người hãy ở đây và tỉnh thức với ta.  
Then he said to them, "My soul is exceedingly sorrowful, even to death. Stay here, and watch with me."  
then saith he to them, `Exceedingly sorrowful is my soul -- unto death; abide ye here, and watch with me.`
- 39** Rồi Ngài bước tới một ít, sấp mặt xuống đất mà cầu nguyện rằng: Cha ơi! nếu có thể được, xin cho chén này lìa khỏi Con! Song không theo ý muốn Con, mà theo ý muốn Cha.  
He went forward a little, fell on his face, and prayed, saying, "My Father, if it is possible, let this cup pass away from me; nevertheless, not what I want, but what you want."  
And having gone forward a little, he fell on his face, praying, and saying, `My Father, if it be possible, let this cup pass from me; nevertheless, not as I will, but as Thou.`
- 40** Kế đó, Ngài trở lại với môn đồ, thấy đang ngủ, thì Ngài phán cùng Phi -e-rơ rằng: Thế thì các người không tỉnh thức với ta trong một giờ được!  
He came to the disciples, and found them sleeping, and said to Peter, "What, couldn't you watch with me for one hour?  
And he cometh unto the disciples, and findeth them sleeping, and he saith to Peter, `So! ye were not able one hour to watch with me!
- 41** Hãy thức canh và cầu nguyện, kẻo các người sa vào chước cám dỗ; tâm thần thì muốn lắm, mà xác thịt thì yếu đuối.  
Watch and pray, that you don't enter into temptation. The spirit indeed is willing, but the flesh is weak."  
watch, and pray, that ye may not enter into temptation: the spirit indeed is forward, but the flesh weak.`
- 42** Ngài lại đi lần thứ hai, mà cầu nguyện rằng: Cha ơi! nếu chén này không thể lìa khỏi Con được mà Con phải uống thì xin ý Cha được nên.  
Again, a second time he went away, and prayed, saying, "My Father, if this cup can't pass away from me, unless I drink it, your will be done."  
Again, a second time, having gone away, he prayed, saying, `My Father, if this cup cannot pass away from me except I drink it, Thy will be done;`
- 43** Ngài trở lại nữa, thì thấy môn đồ còn ngủ; vì mắt họ đã đừ quá rồi.  
He came again and found them sleeping, for their eyes were heavy.  
and having come, he findeth them again sleeping, for their eyes were heavy.
- 44** Đoạn, Ngài bỏ mà lại đi cầu nguyện lần thứ ba, và lặp xin như lời trước.  
He left them again, went away, and prayed a third time, saying the same words.  
And having left them, having gone away again, he prayed a third time, saying the same word;

- 45** Rồi Ngài đi đến với môn đồ, mà phán rằng: Bây giờ các người ngủ và nghỉ ngơi ư! Nay, giờ đã gần tới, Con người sẽ bị nộp trong tay kẻ có tội.  
Then he came to his disciples, and said to them, "Sleep on now, and take your rest. Behold, the hour is at hand, and the Son of Man is betrayed into the hands of sinners. then cometh he unto his disciples, and saith to them, `Sleep on henceforth, and rest! lo, the hour hath come nigh, and the Son of Man is delivered up to the hands of sinners.
- 46** Hãy chỗi dậy, đi hèn, kia kẻ phản ta đến kia.  
Arise, let us be going. Behold, he who betrays me is at hand."  
Rise, let us go; lo, he hath come nigh who is delivering me up.`
- 47** Khi Ngài còn đương phán, xảy thấy Giu-đa là một người trong mười hai sứ đồ đến với một bọn đông người cầm gươm và gậy, mà các thầy tế lễ và các trưởng lão trong dân đã  
While he was still speaking, behold, Judas, one of the twelve, came, and with him a great multitude with swords and clubs, from the chief priest and elders of the people.  
And while he is yet speaking, lo, Judas, one of the twelve did come, and with him a great multitude, with swords and sticks, from the chief priests and elders of the people.
- 48** Đứa phản Ngài đã trao cho bọn đó dấu này: Người nào mà tôi sẽ hôn, ấy là người đó, hãy bắt lấy.  
Now he who betrayed him gave them a sign, saying, "Whoever I will kiss, that is he. Take him."  
And he who did deliver him up did give them a sign, saying, `Whomsoever I will kiss, it is he: lay hold on him;`
- 49** Tức thì Giu-đa đến gần Đức Chúa Jêsus mà rằng: Chào thầy! Rồi hôn Ngài.  
Immediately he came to Jesus, and said, "Hail, Rabbi!" and kissed him.  
and immediately, having come to Jesus, he said, `Hail, Rabbi,` and kissed him;
- 50** Nhưng Đức Chúa Jêsus phán cùng nó rằng: Bạn ơi! vậy thì vì việc này mà người đến đây sao? Rồi chúng nó đến gần tra tay bắt Đức Chúa Jêsus.  
Jesus said to him, "Friend, why are you here?" Then they came and laid hands on Jesus, and took him.  
and Jesus said to him, `Comrade, for what art thou present?` Then having come near, they laid hands on Jesus, and took hold on him.
- 51** Và này, có một người trong những người ở với Đức Chúa Jêsus giơ tay rút gươm ra, đánh đầy tớ của thầy cả thượng phẩm, chém đứt một cái tai của người.  
Behold, one of those who were with Jesus stretched out his hand, and drew his sword, and struck the servant of the high priest, and struck off his ear.  
And lo, one of those with Jesus, having stretched forth the hand, drew his sword, and having struck the servant of the chief priest, he took off his ear.
- 52** Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Hãy nạp gươm vào vỏ; vì hễ ai cầm gươm thì sẽ bị chết về gươm.  
Then Jesus said to him, "Put your sword back into its place, for all those who take the sword will die by the sword.  
Then saith Jesus to him, `Turn back thy sword to its place; for all who did take the sword, by the sword shall perish;

- 53 Người tưởng ta không có thể xin Cha ta lập tức cho ta hơn mười hai đạo thiên sứ sao?  
Or do you think that I can't ask my Father, and he would even now send me more than twelve legions of angels?  
dost thou think that I am not able now to call upon my Father, and He will place beside me more than twelve legions of messengers?**
- 54 Nếu vậy, thế nào cho ứng nghiệm lời Kinh Thánh đã chép rằng việc này tất phải xảy đến?  
How then would the scriptures be fulfilled that it must be so?"  
how then may the Writings be fulfilled, that thus it behoveth to happen?"**
- 55 Lúc bấy giờ, Đức Chúa Jêsus phán cùng chúng rằng: Các người đem gươm và gậy đến mà bắt ta, khác nào như ta là kẻ cướp. Ta thường ngày ngồi trong đền thờ và giảng dạy tại đó, mà các người không bắt ta.  
In that hour Jesus said to the multitudes, "Have you come out as against a robber with swords and clubs to seize me? I sat daily in the temple teaching, and you didn't arrest me. In that hour said Jesus to the multitudes, `As against a robber ye did come forth, with swords and sticks, to take me! daily with you I was sitting teaching in the temple, and ye did not lay hold on me;**
- 56 Nhưng mọi điều ấy phải xảy đến, hầu cho những lời các đấng tiên tri đã chép được ứng nghiệm. Khi ấy, hết thầy môn đồ bỏ Ngài mà trốn đi.  
But all this has happened, that the scriptures of the prophets might be fulfilled." Then all the disciples left him, and fled.  
but all this hath come to pass, that the Writings of the prophets may be fulfilled;` then all the disciples, having left him, fled.**
- 57 Những kẻ đã bắt Đức Chúa Jêsus đem Ngài đến nhà thầy cả thượng phẩm Cai-phe, tại đó các thầy thông giáo và các trưởng lão đã nhóm lại.  
Those who had taken Jesus led him away to Caiaphas, the high priest, where the scribes and the elders were gathered together.  
And those laying hold on Jesus led [him] away unto Caiaphas the chief priest, where the scribes and the elders were gathered together,**
- 58 Phi-e-rơ theo Ngài xa xa cho đến sân của thầy cả thượng phẩm, vào ngồi với các kẻ canh giữ đặng coi việc ấy ra làm sao.  
But Peter followed him from a distance, to the court of the high priest, and entered in, and sat with the officers, to see the end.  
and Peter was following him afar off, unto the court of the chief priest, and having gone in within, he was sitting with the officers, to see the end.**
- 59 Bấy giờ các thầy tế lễ cả và cả tòa công luận kiếm chứng dối về Ngài, cho được giết  
Now the chief priests, the elders, and the whole council sought false testimony against Jesus, that they might put him to death;  
And the chief priests, and the elders, and all the council, were seeking false witness against Jesus, that they might put him to death,**

- 60** Dầu có nhiều người làm chứng dối có mặt tại đó, song tìm không được chứng nào cả.  
Sau hết, có hai người đến,  
and they found none. Even though many false witnesses came forward, they found none.  
But at last two false witnesses came forward,  
and they did not find; and many false witnesses having come near, they did not find; and  
at last two false witnesses having come near,
- 61** nói như vậy: Người này đã nói Ta có thể phá đền thờ của Đức Chúa Trời, rồi dựng lại  
trong ba ngày.  
and said, "This man said, 'I am able to destroy the temple of God, and to build it in three  
days.'"  
said, 'This one said, I am able to throw down the sanctuary of God, and after three days to  
build it.'
- 62** Thầy cả thượng phẩm bèn đứng dậy mà nói với Ngài rằng: Những người này làm chứng  
mà kiện người, người không thưa lại gì sao?  
The high priest stood up, and answered him, "Have you no answer? What is this that these  
testify against you?"  
And the chief priest having stood up, said to him, 'Nothing thou dost answer! what do  
these witness against thee?
- 63** Nhưng Đức Chúa Jêsus cứ làm thinh. Thầy cả thượng phẩm lại nói với Ngài rằng: Ta  
khiến người chỉ Đức Chúa Trời hằng sống mà thề, hãy nói cho chúng ta, người có phải  
là Đấng Christ, Con Đức Chúa Trời chăng?  
But Jesus held his peace. The high priest said to him, "I adjure you by the living God, that  
you tell us whether you are the Christ, the Son of God."  
and Jesus was silent. And the chief priest answering said to him, 'I adjure thee, by the  
living God, that thou mayest say to us, if thou art the Christ -- the Son of God.'
- 64** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Thật như lời; vả lại, ta nói cùng các người, về sau các người  
sẽ thấy Con người ngồi bên hữu quyền phép Đức Chúa Trời, và ngự trên mây từ trời mà  
Jesus said to him, "You have said it. Nevertheless, I tell you, henceforth you will see the  
Son of Man sitting at the right hand of Power, and coming on the clouds of the sky."  
Jesus saith to him, 'Thou hast said; nevertheless I say to you, hereafter ye shall see the  
Son of Man sitting on the right hand of the power, and coming upon the clouds, of the  
heaven.'
- 65** Thầy cả thượng phẩm bèn xé áo mình mà nói rằng: Nó đã nói phạm thượng; chúng ta còn  
cần gì người làm chứng nữa sao Các người vừa nghe lời phạm thượng đó, thì nghĩ làm  
Then the high priest tore his clothing, saying, "He has spoken blasphemy! Why do we  
need any more witnesses? Behold, now you have heard his blasphemy.  
Then the chief priest rent his garments, saying, -- 'He hath spoken evil; what need have  
we yet of witnesses? lo, now ye heard his evil speaking;
- 66** Chúng trả lời rằng: Nó đáng chết!  
What do you think?" They answered, "He is worthy of death!"  
what think ye?' and they answering said, 'He is worthy of death.'
- 67** Họ bèn nhổ trên mặt Ngài, đấm Ngài, lại có kẻ vả Ngài,  
Then they spit in his face and beat him with their fists, and some slapped him,  
Then did they spit in his face and buffet him, and others did slap,



- 68** mà nói rằng: Hỡi Đấng Christ, hãy nói tiên tri đi; cho chúng ta biết ai đánh người.  
saying, "Prophecy to us, you Christ! Who hit you?"  
saying, `Declare to us, O Christ, who he is that struck thee?`
- 69** Bấy giờ Phi -e-rơ vẫn ngồi ngoài sân. Có một người đầy tớ gái đến gần, mà nói cùng người rằng: Người cũng là kẻ ở với Jê-sus, người Ga-li-lê.  
Now Peter was sitting outside in the court, and a maid came to him, saying, "You were also with Jesus, the Galilean."  
And Peter without was sitting in the court, and there came near to him a certain maid, saying, `And thou wast with Jesus of Galilee!`
- 70** Song Phi -e-rơ chối trước mặt chúng mà rằng: Ta không hiểu người nói chi.  
But he denied before them all, saying, "I don't know what you are talking about."  
And he denied before all, saying, `I have not known what thou sayest.`
- 71** Khi đi ra ngoài cửa, lại có một đầy tớ gái khác thấy người, bèn nói cùng kẻ ở đó rằng: Người này cũng ở với Jê-sus, người Na-xa-rét.  
When he had gone out onto the porch, someone else saw him, and said to those who were there, "This man also was with Jesus of Nazareth."  
And he having gone forth to the porch, another female saw him, and saith to those there, `And this one was with Jesus of Nazareth;`
- 72** Song Phi -e-rơ lại chối và thề rằng: Ta chẳng hề biết người ấy.  
Again he denied with an oath, "I don't know the man."  
and again did he deny with an oath -- `I have not known the man.`
- 73** Một chập nữa, những kẻ ở gần đó đến gần nói với Phi -e-rơ rằng: Chắc thật, người cũng thuộc về đảng ấy, vì tiếng nói của người khai người ra.  
After a little while those who stood by came and said to Peter, "Surely you are also one of them, for your speech makes you known."  
And after a little those standing near having come, said to Peter, `Truly thou also art of them, for even thy speech doth make thee manifest.`
- 74** Người bèn rủa mà thề rằng: Ta không biết người đó đâu! Tức thì gà gáy.  
Then began he to curse and to swear, "I don't know the man!" Immediately the cock crowed.  
Then began he to anathematise, and to swear -- `I have not known the man;` and immediately did a cock crow,
- 75** Phi -e-rơ nhớ lại lời Đức Chúa Jê-sus đã phán rằng: Trước khi gà gáy, người sẽ chối ta ba lần. Đoạn, người đi ra và khóc lóc cách đắng cay.  
Peter remembered the word which Jesus had said to him, "Before the cock crows, you will deny me three times." He went out and wept bitterly.  
and Peter remembered the saying of Jesus, he having said to him -- `Before cock-crowing, thrice thou wilt deny me;` and having gone without, he did weep bitterly.

- 1 Đến sáng mai, các thầy tế lễ cả và các trưởng lão trong dân hội nghị nghịch cùng Đức Chúa Jêsus để giết Ngài.**  
Now when morning had come, all the chief priests and the elders of the people took counsel against Jesus to put him to death:  
And morning having come, all the chief priests and the elders of the people took counsel against Jesus, so as to put him to death;
- 2 Khi đã trói Ngài rồi, họ đem nộp cho Phi-lát, là quan tổng đốc.**  
and they bound him, and led him away, and delivered him up to Pontius Pilate, the governor.  
and having bound him, they did lead away, and delivered him up to Pontius Pilate, the governor.
- 3 Khi ấy, Giu-đa, là kẻ đã phản Ngài, thấy Ngài bị án, thì ăn năn, bèn đem ba chục miếng bạc trả cho các thầy tế lễ cả và các trưởng lão,**  
Then Judas, who betrayed him, when he saw that he was condemned, repented himself, and brought back the thirty pieces of silver to the chief priests and elders,  
Then Judas -- he who delivered him up -- having seen that he was condemned, having repented, brought back the thirty silverlings to the chief priests, and to the elders, saying,
- 4 mà nói rằng: Tôi đã phạm tội vì nộp huyết vô tội! Song họ đáp rằng: Sự đó can gì đến chúng ta? Mặc kệ người.**  
saying, "I have sinned in that I betrayed innocent blood." But they said, "What is that to us? You see to it."  
`I did sin, having delivered up innocent blood;` and they said, `What -- to us? thou shalt see!`
- 5 Giu-đa bèn ném bạc vào đền thờ, liền trở ra, đi thắt cổ.**  
He threw down the pieces of silver in the sanctuary, and departed. He went away and hanged himself.  
and having cast down the silverlings in the sanctuary, he departed, and having gone away, he did strangle himself.
- 6 Nhưng các thầy tế lễ cả lượm bạc và nói rằng: Không có phép để bạc này trong kho thánh, vì là giá của huyết.**  
The chief priests took the pieces of silver, and said, "It is not lawful to put them into the treasury, since it is the price of blood."  
And the chief priests having taken the silverlings, said, `It is not lawful to put them to the treasury, seeing it is the price of blood;`
- 7 Rồi họ bàn với nhau dùng bạc đó mua ruộng của kẻ làm đồ gốm để chôn những khách lạ.**  
They took counsel, and bought with them the potter's field, to bury strangers in.  
and having taken counsel, they bought with them the field of the potter, for the burial of strangers;
- 8 Nhưn đó, ruộng ấy đến nay còn gọi là "ruộng huyết."**  
Therefore that field was called "The Field of Blood" to this day.  
therefore was that field called, `Field of blood,` unto this day.

- 9** Bấy giờ được ứng nghiệm lời đấng tiên tri Giê-rê-mi đã nói rằng: Họ lấy ba chục bạc, là giá của Đấng đã bị định bởi con cái Y-sơ-ra-ên,  
Then that which was spoken through Jeremiah the prophet was fulfilled, saying, "They took the thirty pieces of silver, the price of him who was priced, whom some of the children of Israel did price,  
Then was fulfilled that spoken through Jeremiah the prophet, saying, `And I took the thirty silverlings, the price of him who hath been priced, whom they of the sons of Israel did price,
- 10** và đưa bạc ấy mà mua ruộng của kẻ làm đồ gốm y như lời Chúa đã truyền cho ta.  
and they gave them for the potter`s field, as the Lord commanded me."  
and gave them for the field of the potter, as the Lord did appoint to me.`
- 11** Đức Chúa Jê-sus đứng trước quan tổng đốc, quan hỏi rằng: Có phải người là Vua của dân Giu-đa không? Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Thật như lời.  
Now Jesus stood before the governor: and the governor asked him, saying, "Are you the King of the Jews?" Jesus said to him, "So you say."  
And Jesus stood before the governor, and the governor did question him, saying, `Art thou the king of the Jews!` And Jesus said to him, `Thou sayest.`
- 12** Trong lúc các thầy tế lễ cả và các trưởng lão kiện Ngài, Ngài không đối đáp gì hết.  
When he was accused by the chief priests and elders, he answered nothing.  
And in his being accused by the chief priests and the elders, he did not answer any thing,
- 13** Phi-lát bèn nói cùng Ngài rằng: Họ có nhiều điều làm chứng kiện người, người há không nghe đến sao?  
Then Pilate said to him, "Don`t you hear how many things they testify against you?"  
then saith Pilate to him, `Dost thou not hear how many things they witness against thee?`
- 14** Song Đức Chúa Jê-sus không đáp lại một lời gì, đến nỗi làm cho quan tổng đốc lấy làm lạ  
He gave him no answer, not even one word, so that the governor marveled greatly.  
And he did not answer him, not even to one word, so that the governor did wonder greatly.
- 15** Phàm đến ngày lễ Vượt qua, quan tổng đốc thường có lệ tha một tên tù tùy ý dân muốn.  
Now at the feast the governor used to release to the multitude one prisoner, whom they wanted.  
And at the feast the governor had been accustomed to release one to the multitude, a prisoner, whom they willed,
- 16** Đang lúc ấy, có một tên phạm nổi tiếng, tên là Ba-ra-ba.  
They had then a notable prisoner, called Barabbas.  
and they had then a noted prisoner, called Barabbas,
- 17** Khi chúng đã nhóm lại, thì Phi-lát hỏi rằng: Các người muốn ta tha người nào, Ba-ra-ba hay là Jê-sus gọi là Christ?  
When therefore they were gathered together, Pilate said to them, "Whom do you want me to release to you? Barabbas, or Jesus, who is called Christ?"  
they therefore having been gathered together, Pilate said to them, `Whom will ye I shall release to you? Barabbas or Jesus who is called Christ?`

- 18** Vì quan ấy biết bởi lòng ghen ghét nên chúng đã nộp Ngài.  
For he knew that because of envy they had delivered him up.  
for he had known that because of envy they had delivered him up.
- 19** Quan tổng đốc đương ngồi trên tòa án, vợ người sai thưa cùng người rằng: **Đừng làm gì đến người công bình đó; vì hôm nay tôi đã bởi có người mà đau đớn nhiều trong chiêm**  
While he was sitting on the judgment seat, his wife sent to him, saying, "Have nothing to do with that righteous man, for I have suffered many things this day in a dream because of him."  
And as he is sitting on the tribunal, his wife sent unto him, saying, `Nothing -- to thee and to that righteous one, for many things did I suffer to-day in a dream because of him.`
- 20** Song các thầy tế lễ cả và các trưởng lão dỗ chúng hãy xin tha Ba-ra-ba và giết Đức Chúa Jê-sus  
Now the chief priests and the elders persuaded the multitudes that they should ask for Barabbas, and destroy Jesus.  
And the chief priests and the elders did persuade the multitudes that they might ask for themselves Barabbas, and might destroy Jesus;
- 21** Quan tổng đốc cất tiếng hỏi rằng: Trong hai người này, các người muốn ta tha ai? Chúng thưa rằng: Ba-ra-ba.  
But the governor answered them, "Which of the two do you want me to release to you?"  
They said, "Barabbas!"  
and the governor answering said to them, `Which of the two will ye [that] I shall release to you?` And they said, `Barabbas.`
- 22** Phi-lát nói rằng: Vậy, còn Jê-sus gọi là Christ, thì ta sẽ xử thế nào? Chúng đều trả lời rằng: **Đóng đinh nó trên cây thập tự!**  
Pilate said to them, "What then will I do to Jesus, who is called Christ?" They all said to him, "Let him be crucified!"  
Pilate saith to them, `What then shall I do with Jesus who is called Christ?` They all say to him, `Let be crucified!`
- 23** Quan hỏi: Song người này đã làm việc dữ gì? chúng lại kêu la lớn hơn rằng: **Đóng đinh nó trên cây thập tự!**  
But the governor said, "Why? What evil has he done?" But they cried out exceedingly, saying, "Let him be crucified!"  
And the governor said, `Why, what evil did he?` and they were crying out the more, saying, `Let be crucified.`
- 24** Phi-lát thấy mình không thắng nổi chi hết, mà sự ồn ào càng thêm, thì lấy nước rửa tay trước mặt thiên hạ, mà nói rằng: Ta không có tội về huyết của người này; điều đó mặc kệ các người.  
So when Pilate saw that nothing was gained, but rather that a disturbance was starting, he took water, and washed his hands before the multitude, saying, "I am innocent of the blood of this righteous person. You see to it."  
And Pilate having seen that it profiteth nothing, but rather a tumult is made, having taken water, he did wash the hands before the multitude, saying, `I am innocent from the blood of this righteous one; ye -- ye shall see;`

- 25** Hết thầy dân chúng đều đáp rằng: Xin huyết người lại đổ trên chúng tôi và con cái chúng  
**All the people answered, "May his blood be on us, and on our children!"**  
**and all the people answering said, "His blood [is] upon us, and upon our children!"**
- 26** Phi-lát bèn tha tên Ba-ra-ba cho chúng; và khiến đánh đòn Đức Chúa Jê-sus, đoạn giao  
**Ngài ra để đóng đinh trên cây thập tự.**  
**Then he released to them Barabbas, but Jesus he flogged and delivered to be crucified.**  
**Then did he release to them Barabbas, and having scourged Jesus, he delivered [him] up that he may be crucified;**
- 27** Lính của quan tổng đốc bèn đem Đức Chúa Jê-sus vào công đường, và nhóm cả cơ binh  
**vây lấy Ngài.**  
**Then the governor's soldiers took Jesus into the Praetorium, and gathered to him the whole cohort.**  
**then the soldiers of the governor having taken Jesus to the Praetorium, did gather to him all the band;**
- 28** Họ cởi áo Ngài ra, lấy áo điều mà khoác cho Ngài.  
**They stripped him, and put a scarlet robe on him.**  
**and having unclothed him, they put around him a crimson cloak,**
- 29** Đoạn, họ đương một cái mào gai mà đội trên đầu, và để một cây sậy trong tay hữu Ngài;  
**rồi quì xuống trước mặt Ngài mà nhạo báng rằng: Lạy Vua của dân Giu-đa.**  
**They braided a crown of thorns and put it on his head, and a reed in his right hand; and they kneeled down before him, and mocked him, saying, "Hail, King of the Jews!"**  
**and having plaited him a crown out of thorns they put [it] on his head, and a reed in his right hand, and having kneeled before him, they were mocking him, saying, "Hail, the king of the Jews."**
- 30** Họ nhổ trên Ngài, và lấy cây sậy đánh đầu Ngài.  
**They spat on him, and took the reed and struck him on the head.**  
**And having spit on him, they took the reed, and were smiting on his head;**
- 31** Khi đã nhạo báng Ngài rồi, thì họ cởi áo điều ra mà mặc áo của Ngài lại, rồi đem Ngài đi  
**đóng đinh trên cây thập tự.**  
**When they had mocked him, they took the robe off from him, and put his clothes on him, and led him away to crucify him.**  
**and when they had mocked him, they took off from him the cloak, and put on him his own garments, and led him away to crucify [him].**
- 32** Khi họ đi ra, gặp một người ở thành Sy-ren tên là Si-môn; thì bắt người vác cây thập tự  
**của Đức Chúa Giê-xu.**  
**As they came out, they found a man of Cyrene, Simon by name, and they compelled him to go with them, that he might carry his cross.**  
**And coming forth, they found a man, a Cyrenian, by name Simon: him they impressed that he might bear his cross;**
- 33** Đã đi tới một chỗ gọi là Gô-gô-tha, nghĩa là chỗ cái Sọ,  
**They came to a place called "Golgotha," that is to say, "The place of a skull."**  
**and having come to a place called Golgotha, that is called Place of a Skull,**

- 34** họ cho Ngài uống rượu trộn với mật đắng; song Ngài nếm, thì không chịu uống.  
They gave him sour wine to drink mixed with gall. When he had tasted it, he would not drink.  
they gave him to drink vinegar mixed with gall, and having tasted, he would not drink.
- 35** Họ đã đóng đinh Ngài trên cây thập tự rồi, thì bắt thăm mà chia nhau áo xống của Ngài.  
When they had crucified him, they divided his clothing among them, casting lots,  
And having crucified him, they divided his garments, casting a lot, that it might be fulfilled that was spoken by the prophet, `They divided my garments to themselves, and over my vesture they cast a lot;`
- 36** Rồi họ ngồi đó mà canh giữ Ngài.  
and they sat and watched him there.  
and sitting down, they were watching him there,
- 37** Phía trên đầu Ngài họ để cái bảng đề chữ chỉ về án Ngài, rằng: Người Này Là Jêsus, Vua Dân Giu-đa.  
They set up over his head his accusation written, "THIS IS JESUS, THE KING OF THE JEWS."  
and they put up over his head, his accusation written, `This is Jesus, the king of the Jews.`
- 38** Cũng lúc đó, họ đóng đinh hai tên trộm cướp với Ngài, một tên ở cây thập tự bên hữu, một tên ở cây thập tự bên tả.  
Then there were two robbers crucified with him, one on his right hand and one on the left.  
Then crucified with him are two robbers, one on the right hand, and one on the left,
- 39** Những kẻ đi ngang qua đó chê cười Ngài, lắc đầu,  
Those who passed by blasphemed him, wagging their heads,  
and those passing by were speaking evil of him, wagging their heads,
- 40** mà nói rằng: Người là kẻ phá đền thờ và dựng lại trong ba ngày, hãy cứu lấy mình đi! Nếu người là Con Đức Chúa Trời, hãy xuống khỏi cây thập tự!  
and saying, "You who destroy the temple, and build it in three days, save yourself! If you are the Son of God, come down from the cross!"  
and saying, `Thou that art throwing down the sanctuary, and in three days building [it], save thyself; if Son thou art of God, come down from the cross.`
- 41** Các thầy tế lễ cả, các thầy thông giáo và các trưởng lão cũng nhạo Ngài rằng:  
Likewise the chief priests also mocking, with the scribes, the Pharisees, and the elders, said,  
And in like manner also the chief priests mocking, with the scribes and elders, said,
- 42** Nó đã cứu kẻ khác mà cứu mình không được. Nếu phải Vua dân Y-sơ-ra-ên, bây giờ hãy xuống khỏi cây thập tự đi, thì chúng ta mới tin.  
"He saved others, but he can't save himself. If he is the King of Israel, let him come down from the cross now, and we will believe in him.  
`Others he saved; himself he is not able to save! If he be King of Israel, let him come down now from the cross, and we will believe him;

- 43** Nó nhờ cậy Đức Chúa Trời; nếu Đức Chúa Trời yêu nó thì bây giờ Ngài phải giải cứu cho, vì nó đã nói rằng: Ta là Con Đức Chúa Trời.  
He trusts in God. Let him deliver him now, if he wants him; for he said, `I am the Son of God.`"  
he hath trusted on God, let Him now deliver him, if He wish him, because he said -- Son of God I am;`
- 44** Hai tên trộm cướp bị đóng đinh trên cây thập tự với Ngài cũng nhấc móc Ngài như vậy.  
The robbers also who were crucified with him cast on him the same reproach.  
with the same also the robbers, who were crucified with him, were reproaching him.
- 45** Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín, khắp cả xứ đều tối tăm mù mịt.  
Now from the sixth hour there was darkness over all the land until the ninth hour.  
And from the sixth hour darkness came over all the land unto the ninth hour,
- 46** Ước chừng giờ thứ chín, Đức Chúa Jê-sus kêu tiếng lớn lên rằng: Ê-li, Ê-li lam-ma sa-bách-ta-ni? nghĩa là: Đức Chúa Trời tôi ơi! Đức Chúa Trời tôi ơi! sao Ngài lìa bỏ tôi?  
About the ninth hour Jesus cried with a loud voice, saying, "Eli, Eli, lama sabachthani?"  
That is, "My God, my God, why have you forsaken me?"  
and about the ninth hour Jesus cried out with a great voice, saying, `Eli, Eli, lama sabachthani?` that is, `My God, my God, why didst Thou forsake me?`
- 47** Có mấy người đứng đó, nghe kêu, thì nói rằng: Nó kêu Ê-li.  
Some of them who stood there, when they heard it, said, "This man calls Elijah."  
And certain of those standing there having heard, said -- `Elijah he doth call;`
- 48** Liền có một người trong bọn họ chạy lấy một miếng bông đá, và thấm đầy dấm, để trên đầu cây sậy mà đưa cho Ngài uống.  
Immediately one of them ran, and took a sponge, and filled it with vinegar, and put it on a reed, and gave him a drink.  
and immediately, one of them having run, and having taken a sponge, having filled [it] with vinegar, and having put [it] on a reed, was giving him to drink,
- 49** Nhưng kẻ khác thì lại nói rằng: Hãy để vậy, coi thử có Ê-li đến giải cứu nó chăng.  
The rest said, "Let him be. Let`s see whether Elijah comes to save him."  
but the rest said, `Let alone, let us see if Elijah doth come -- about to save him.`
- 50** Đức Chúa Jê-sus lại kêu lên một tiếng lớn nữa, rồi trút linh hồn.  
Jesus cried again with a loud voice, and yielded up his spirit.  
And Jesus having again cried with a great voice, yielded the spirit;
- 51** Và này, cái màn trong đền thờ, bị xé ra làm hai từ trên chí dưới, đất thì rung động, đá lớn bể ra,  
Behold, the veil of the temple was torn in two from the top to the bottom. The earth quaked  
and the rocks were split.  
and lo, the vail of the sanctuary was rent in two from top unto bottom, and the earth did quake, and the rocks were rent,
- 52** mồ mả mở ra, và nhiều thân của các thánh qua đời được sống lại.  
The tombs were opened, and many bodies of the saints who had fallen asleep were  
and the tombs were opened, and many bodies of the saints who have fallen asleep,

- 53 Sau khi Đức Chúa Jêsus đã sống lại, các thánh đó ra khỏi mồ mã, đi vào thành thánh, và hiện ra cho nhiều người thấy.  
and coming forth out of the tombs after his resurrection, they entered into the holy city and appeared to many.  
and having come forth out of the tombs after his rising, they went into the holy city, and appeared to many.**
- 54 Thầy đội và những lính cùng với người canh giữ Đức Chúa Jêsus, thấy đất rung động và những điều xảy đến, thì sợ hãi lắm, mà nói rằng: Thật người này là Con Đức Chúa Trời.  
Now the centurion, and those who were with him watching Jesus, when they saw the earthquake, and the things that were done, feared exceedingly, saying, "Truly this was the Son of God."  
And the centurion, and those with him watching Jesus, having seen the earthquake, and the things that were done, were exceedingly afraid, saying, `Truly this was God`s Son.`**
- 55 Và, có nhiều người đàn bà đứng coi ở đằng xa, là người đã đi theo Đức Chúa Jêsus từ xứ Ga-li-lê để hầu việc Ngài.  
Many women were there watching from afar, who had followed Jesus from Galilee, serving him,  
And there were there many women beholding from afar, who did follow Jesus from Galilee, ministering to him,**
- 56 Trong những đàn bà đó có Ma-ri Ma-đơ-len, Ma-ri, mẹ của Gia-cơ và Giô-sép, và mẹ hai con trai của Xê-bê-đê.  
among whom was Mary Magdalene, Mary the mother of James and Joses, and the mother of the sons of Zebedee.  
among whom was Mary the Magdalene, and Mary the mother of James and of Joses, and the mother of the sons of Zebedee.**
- 57 Đến chiều tối, có một người giàu, ở thành A-ri-ma-thê, tên là Giô-sép, chính là một môn đồ của Đức Chúa Jêsus,  
When evening had come, there came a rich man from Arimathea, named Joseph, who also himself was Jesus` disciple.  
And evening having come, there came a rich man, from Arimathea, named Joseph, who also himself was discipled to Jesus,**
- 58 đến nơi Phi-lát mà xin xác Đức Chúa Jêsus. Phi-lát bèn truyền cho.  
This man went to Pilate, and asked for the body of Jesus. Then Pilate commanded the body to be given up.  
he having gone near to Pilate, asked for himself the body of Jesus; then Pilate commanded the body to be given back.**
- 59 Giô-sép lấy xác Ngài mà bọc trong tấm vải liệm trắng,  
Joseph took the body, and wrapped it in a clean linen cloth,  
And having taken the body, Joseph wrapped it in clean linen,**



- 60** và đưa để trong một cái huyệt mới mà người đã khiến đục cho mình trong hòn đá; đoạn, lăn một hòn đá lớn đến trước cửa mồ, rồi đi.  
and laid it in his own new tomb, which he had hewn out in the rock, and he rolled a great stone to the door of the tomb, and departed.  
and laid it in his new tomb, that he hewed in the rock, and having rolled a great stone to the door of the tomb, he went away;
- 61** Có Ma-ri Ma-đơ-len và Ma-ri khác ở đó, ngồi đối ngang huyệt.  
Mary Magdalene was there, and the other Mary, sitting opposite the tomb.  
and there were there Mary the Magdalene, and the other Mary, sitting over-against the sepulchre.
- 62** Đến ngày mai (là ngày sau ngày sắm sửa), các thầy tế lễ cả và người Pha-ri-si cùng nhau đến Phi-lát  
Now on the next day, which is the day after the Preparation, the chief priests and the Pharisees were gathered together to Pilate,  
And on the morrow that is after the preparation, were gathered together the chief priests, and the Pharisees, unto Pilate,
- 63** mà nói rằng: Thưa Chúa, chúng tôi nhớ người gian dối này, khi còn sống, có nói rằng: Khởi ba ngày thì ta sẽ sống lại.  
saying, "Sir, we remember what that deceiver said while he was still alive: `After three days I will rise again.`  
saying, `Sir, we have remembered that that deceiver said while yet living, After three days I do rise;
- 64** Vậy, xin hãy cất người canh mà cẩn thận cho đến ngày thứ ba, kéo môn đồ nó đến lấy trộm xác đi, rồi nói với chúng rằng: Ngài đã từ kẻ chết sống lại. Sự gian dối sau đó sẽ tệ hơn sự gian dối trước.  
Command therefore that the tomb be made secure until the third day, lest perhaps his disciples come at night and steal him away, and tell the people, `He is risen from the dead;` and the last deception will be worse than the first."  
command, then, the sepulchre to be made secure till the third day, lest his disciples, having come by night, may steal him away, and may say to the people, He rose from the dead, and the last deceit shall be worse than the first.`
- 65** Phi-lát nói với họ rằng: Các người có lính canh; hãy đi canh giữ theo ý các người.  
Pilate said to them, "You have a guard. Go, make it as secure as you can."  
And Pilate said to them, `Ye have a watch, go away, make secure -- as ye have known;`
- 66** Vậy, họ đi, niêm phong mà Ngài lại, cất lính canh giữ, lấy làm chắc chắn lắm.  
So they went, and made the tomb secure, sealing the stone, the guard being with them.  
and they, having gone, did make the sepulchre secure, having sealed the stone, together with the watch.
- 1** sau ngày Sa-bát, ngày thứ nhất trong tuần lễ, lúc tương tương sáng, có Ma-ri Ma-đơ-len và Ma-ri khác đến thăm mộ.  
Now after the Sabbath, as it began to dawn on the first day of the week, Mary Magdalene and the other Mary came to see the tomb.  
And on the eve of the sabbaths, at the dawn, toward the first of the sabbaths, came Mary the Magdalene, and the other Mary, to see the sepulchre,

- 2** Và này, đất rung động dữ dội, vì có thiên sứ của Chúa ở trên trời xuống, đến lăn hòn đá ra mà ngồi ở trên.  
Behold, there was a great earthquake, for an angel of the Lord descended from the sky, and came and rolled away the stone from the door, and sat on it.  
and lo, there came a great earthquake, for a messenger of the Lord, having come down out of heaven, having come, did roll away the stone from the door, and was sitting upon it,
- 3** Hình dạng của thiên sứ giống như chớp nháng, và áo trắng như tuyết.  
His appearance was like lightning, and his clothing white as snow.  
and his countenance was as lightning, and his clothing white as snow,
- 4** Vì đó, những lính canh sợ hãi run rẩy, trở nên như người chết.  
For fear of him, the guards shook, and became like dead men.  
and from the fear of him did the keepers shake, and they became as dead men.
- 5** Song thiên sứ nói cùng các người đàn bà đó rằng: Các người đừng sợ chi cả; vì ta biết các người tìm Đức Chúa Jê-sus, là Đấng bị đóng đinh trên thập tự giá.  
The angel answered the women, "Don't be afraid, for I know that you seek Jesus, who has been crucified.  
And the messenger answering said to the women, `Fear not ye, for I have known that Jesus, who hath been crucified, ye seek;
- 6** Ngài không ở đây đâu; Ngài sống lại rồi, như lời Ngài đã phán. Hãy đến xem chỗ Ngài đã nằm;  
He is not here, for he has risen, just like he said. Come, see the place where the Lord was lying.  
he is not here, for he rose, as he said; come, see the place where the Lord was lying;
- 7** và hãy đi mau nói cho môn đồ Ngài hay rằng Ngài đã từ kẻ chết sống lại. Đây này, Ngài đi trước các người qua xứ Ga-li-lê; ở đó, các người sẽ thấy Ngài. Ấy, ta đã bảo các người.  
Go quickly and tell his disciples, `He has risen from the dead, and behold, he goes before you into Galilee; there you will see him.` Behold, I have told you."  
and having gone quickly, say ye to his disciples, that he rose from the dead; and lo, he doth go before you to Galilee, there ye shall see him; lo, I have told you.`
- 8** Hai người đàn bà đó bèn vội vàng ra khỏi mộ, vừa sợ vừa cả mừng, chạy báo tin cho các môn đồ.  
They departed quickly from the tomb with fear and great joy, and ran to bring his disciples word.  
And having gone forth quickly from the tomb, with fear and great joy, they ran to tell to his disciples;
- 9** Này, Đức Chúa Jê-sus gặp hai người đàn bà đó, thì phán rằng: Mừng các người! Hai người cùng đến gần ôm chơn Ngài, và thờ lạy Ngài.  
As they went to tell his disciples, behold, Jesus met them, saying, "Rejoice!" They came and took hold of his feet, and worshiped him.  
and as they were going to tell to his disciples, then lo, Jesus met them, saying, `Hail!` and they having come near, laid hold of his feet, and did bow to him.

- 10 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Đừng sợ chi cả; hãy đi bảo cho anh em ta đi qua xứ Ga-li-lê, ở đó sẽ thấy ta.**  
**Then Jesus said to them, "Don't be afraid. Go tell my brothers that they may go into Galilee, and there they will see me."**  
**Then saith Jesus to them, `Fear ye not, go away, tell to my brethren that they may go away to Galilee, and there they shall see me.`**
- 11 Trong khi hai người đòan bà đó đi đường, thì có mấy tên lính canh vào thành thuật lại cho các thầy tế lễ cả biết mọi việc đã xảy đến.**  
**Now while they were going, behold, some of the guards came into the city, and told the chief priests all the things that had happened.**  
**And while they are going on, lo, certain of the watch having come to the city, told to the chief priests all the things that happened,**
- 12 Các thầy bèn nhóm lại cùng các trưởng lão đặng bàn luận, xong rồi, thì họ cho những lính đó nhiều tiền bạc,**  
**When they were assembled with the elders, and had taken counsel, they gave a large amount of silver to the soldiers,**  
**and having been gathered together with the elders, counsel also having taken, they gave much money to the soldiers,**
- 13 mà dặn rằng: Các người hãy nói rằng: Môn đồ nó đã đến lúc ban đêm, khi chúng tôi đương ngủ, mà lấy trộm nó đi.**  
**saying, "Say that his disciples came by night, and stole him away while we slept.**  
**saying, `Say ye, that his disciples having come by night, stole him -- we being asleep;**
- 14 Nếu điều ấy thấu tai quan tổng đốc, thì chúng ta sẽ khuyên giải người, và làm cho các người khỏi lo sợ.**  
**If this comes to the governor's ears, we will persuade him and make you free of worry."**  
**and if this be heard by the governor, we will persuade him, and you keep free from anxiety.`**
- 15 Mấy tên lính đó lấy bạc, và làm theo như lời. Tiếng ấy đã đồn ra trong dân Giu-đa cho đến ngày nay.**  
**So they took the money and did as they were told. This saying was spread abroad among the Jews, and continues until this day.**  
**And they, having received the money, did as they were taught, and this account was spread abroad among Jews till this day.**
- 16 Mười một môn đồ, đi qua xứ Ga-li-lê, lên hòn núi mà Đức Chúa Jêsus đã chỉ cho.**  
**But the eleven disciples went into Galilee, to the mountain where Jesus had sent them.**  
**And the eleven disciples went to Galilee, to the mount where Jesus appointed them,**
- 17 Khi môn đồ thấy Ngài, thì thờ lạy Ngài; nhưng có một vài người nghi ngờ.**  
**When they saw him, they bowed down to him, but some doubted.**  
**and having seen him, they bowed to him, but some did waver.**

- 18 Đức Chúa Jêsus đến gần, phán cùng môn đồ như vậy: Hết cả quyền phép ở trên trời và dưới đất đã giao cho ta.**  
**Jesus came to them and spoke to them, saying, "All authority has been given to me in heaven and on earth.**  
**And having come near, Jesus spake to them, saying, `Given to me was all authority in heaven and on earth;**
- 19 Vậy, hãy đi dạy dỗ muôn dân, hãy nhơn danh Đức Cha, Đức Con, và Đức Thánh Linh mà làm phép báp tem cho họ,**  
**Go, and make disciples of all nations, baptizing them in the name of the Father and of the Son and of the Holy Spirit,**  
**having gone, then, disciple all the nations, (baptizing them -- to the name of the Father, and of the Son, and of the Holy Spirit,**
- 20 và dạy họ giữ hết cả mọi điều mà ta đã truyền cho các người. Và này, ta thường ở cùng các người luôn cho đến tận thế.**  
**teaching them to observe all things which I commanded you. Behold, I am with you always, even to the end of the age." Amen.**  
**teaching them to observe all, whatever I did command you,) and lo, I am with you all the days -- till the full end of the age.`**
- 1 Đầu Tin Lành của Đức Chúa Jêsus Christ, là Con Đức Chúa Trời.**  
**The beginning of the gospel of Jesus Christ, the Son of God.**  
**A beginning of the good news of Jesus Christ, Son of God.**
- 2 Như đã chép trong sách tiên tri Ê-sai rằng: Này, ta sai sứ ta đến trước mặt người, Người sẽ dọn đường cho người.**  
**As it is written in the prophets, "Behold, I send my messenger before your face, Who will prepare your way before you.**  
**As it hath been written in the prophets, `Lo, I send My messenger before thy face, who shall prepare thy way before thee,` --**
- 3 Có tiếng kêu trong đồng vắng rằng: Hãy dọn đường Chúa, Ban bằng các nẻo Ngài;**  
**The voice of one crying in the wilderness, `Make ready the way of the Lord, Make his paths straight.`"**  
**`A voice of one calling in the wilderness, Prepare ye the way of the Lord, straight make ye his paths,` --**
- 4 Giảng đã tới, trong đồng vắng vừa làm vừa giảng phép báp-tem ăn năn, cho được tha tội.**  
**John came baptizing in the wilderness and preaching the baptism of repentance for forgiveness of sins.**  
**John came baptizing in the wilderness, and proclaiming a baptism of reformation -- to remission of sins,**
- 5 Cả xứ Giu-đê và hết thầy dân sự thành Giê-ru-sa-lem đều đến cùng người, xưng tội mình và chịu người làm phép báp tem dưới sông Giô-đanh.**  
**There went out to him all the country of Judea, and all those of Jerusalem. They were baptized by him in the Jordan river, confessing their sins.**  
**and there were going forth to him all the region of Judea, and they of Jerusalem, and they were all baptized by him in the river Jordan, confessing their sins.**

- 6** **Giăng mặc áo lông lạc đà, buộc dây lưng da ngang hông; ăn những châu chấu và mật ong rừng.**  
**John was clothed with camel's hair and a leather belt around his loins. He ate locusts and wild honey.**  
**And John was clothed with camel's hair, and a girdle of skin around his loins, and eating locusts and honey of the field,**
- 7** **Người giảng dạy rằng: Có Đấng quyền phép hơn ta đến sau ta; ta không đáng cúi xuống mở dây giày Ngài.**  
**He preached, saying, "After me comes he who is mightier than I, the thong of whose sandals I am not worthy to stoop down and loosen.**  
**and he proclaimed, saying, "He doth come -- who is mightier than I -- after me, of whom I am not worthy -- having stooped down -- to loose the latchet of his sandals;**
- 8** **Ta làm phép báp-tem cho các người bằng nước; nhưng Ngài sẽ làm phép báp-tem cho các người bằng Đức Thánh-Linh.**  
**I baptized you in water, but he will baptize you in the Holy Spirit."**  
**I indeed did baptize you with water, but he shall baptize you with the Holy Spirit."**
- 9** **Và, trong những ngày đó, Đức Chúa Jê-sus đến từ Na-xa-rét là thành xứ Ga-li-lê, và chịu Giăng làm phép báp-tem dưới sông Giô-đanh.**  
**It happened in those days, that Jesus came from Nazareth of Galilee, and was baptized by John in the Jordan.**  
**And it came to pass in those days, Jesus came from Nazareth of Galilee, and was baptized by John at the Jordan;**
- 10** **Vừa khi lên khỏi nước, Ngài thấy các tầng trời mở ra, và Đức Thánh-Linh ngự xuống trên mình Ngài như chim bồ câu.**  
**Immediately coming up from the water, he saw the heavens parting, and the Spirit descending on him like a dove.**  
**and immediately coming up from the water, he saw the heavens dividing, and the Spirit as a dove coming down upon him;**
- 11** **Lại có tiếng từ trên trời phán rằng: Người là Con yêu dấu của ta, đẹp lòng ta mọi đường.**  
**A voice came out of the sky, "You are my beloved Son, in whom I am well pleased."**  
**and a voice came out of the heavens, "Thou art My Son -- the Beloved, in whom I did delight."**
- 12** **Tức thì Đức Thánh Linh giục Ngài đến nơi đồng vắng**  
**Immediately the Spirit drove him out into the wilderness.**  
**And immediately doth the Spirit put him forth to the wilderness,**
- 13** **Ngài ở nơi đồng vắng chịu quỷ Sa-tan cám dỗ bốn mươi ngày, ở chung với thú rừng, và có thiên sứ đến hầu việc Ngài.**  
**He was there in the wilderness forty days tempted by Satan. He was with the wild animals.**  
**The angels ministered to him.**  
**and he was there in the wilderness forty days, being tempted by the Adversary, and he was with the beasts, and the messengers were ministering to him.**

- 14** Sau khi Giăng bị tù, Đức Chúa Jêsus đến xứ Ga-li-lê, giảng Tin-Lành của Đức Chúa Trời,  
Now after John was taken into custody, Jesus came into Galilee, preaching the gospel of the kingdom of God,  
And after the delivering up of John, Jesus came to Galilee, proclaiming the good news of the reign of God,
- 15** mà rằng: Kỳ đã trọn, nước Đức Chúa Trời đã đến gần; các người hãy ăn năn và tin đạo Tin Lành.  
and saying, "The time is fulfilled, and the kingdom of God is at hand! Repent, and believe in the gospel."  
and saying -- `Fulfilled hath been the time, and the reign of God hath come nigh, reform ye, and believe in the good news.`
- 16** Ngài đi dọc theo mé biển Ga-li-lê, thấy Si-môn với Anh-rê, em người, đang thả lưới dưới biển; vì hai người vốn làm nghề chài.  
Passing along by the sea of Galilee, he saw Simon and Andrew, the brother of Simon, casting a net in the sea, for they were fishermen.  
And, walking by the sea of Galilee, he saw Simon, and Andrew his brother, casting a drag into the sea, for they were fishers,
- 17** Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng họ rằng: Hãy theo ta, và ta sẽ khiến các người trở nên tay đánh lưới người.  
Jesus said to them, "Come after me, and I will make you into fishers for men."  
and Jesus said to them, `Come ye after me, and I shall make you to become fishers of men;`
- 18** Tức thì hai người bỏ chài lưới mà theo Ngài.  
Immediately they left their nets, and followed him.  
and immediately, having left their nets, they followed him.
- 19** Đi một đỗi xa xa, Ngài thấy Gia-cơ, con Xê-bê-đê, với em là Giăng, đang vá lưới trong thuyền.  
Going on a little further from there, he saw James, the son of Zebedee, and John, his brother, who also were in the boat mending the nets.  
And having gone on thence a little, he saw James of Zebedee, and John his brother, and they were in the boat refitting the nets,
- 20** Ngài liền kêu hai người; thì họ để Xê-bê-đê, cho mình, ở lại trong thuyền với mấy người làm thuê, mà theo Ngài.  
Immediately he called them, and they left their father, Zebedee, in the boat with the hired servants, and went after him.  
and immediately he called them, and, having left their father Zebedee in the boat with the hired servants, they went away after him.
- 21** Kế đó, đi đến thành Ca-bê-na-um; nhằm ngày Sa-bát, tức thì Đức Chúa Jêsus vào nhà hội, khởi dạy dỗ tại đó.  
They went into Capernaum, and immediately on the Sabbath day he entered into the synagogue and taught.  
And they go on to Capernaum, and immediately, on the sabbaths, having gone into the synagogue, he was teaching,

- 22 Chúng đều cảm động về sự dạy dỗ của Ngài, vì Ngài dạy như có quyền phép, chớ chẳng phải như các thầy thông giáo đâu.**  
**They were astonished at his teaching, for he taught them as having authority, and not as the scribes.**  
**and they were astonished at his teaching, for he was teaching them as having authority, and not as the scribes.**
- 23 Và, cũng một lúc ấy, trong nhà hội có người bị tà ma ám,**  
**Immediately there was in their synagogue a man with an unclean spirit, and he cried out,**  
**And there was in their synagogue a man with an unclean spirit, and he cried out,**
- 24 kêu lên rằng: Hỡi Jêsus, người Na-xa-rét, chúng tôi với Ngài có sự gì chẳng? Ngài đến để diệt chúng tôi sao? Tôi biết Ngài là ai: là Đấng Thánh của Đức Chúa Trời.**  
**saying, "Ha! What do we have to do with you, Jesus, you Nazarene? Have you come to destroy us? I know you who you are: the Holy One of God."**  
**saying, `Away! what -- to us and to thee, Jesus the Nazarene? thou didst come to destroy us; I have known thee who thou art -- the Holy One of God.`**
- 25 Nhưng Đức Chúa Jêsus nghiêm trách nó rằng: Hãy nín đi, ra khỏi người.**  
**Jesus rebuked him, saying, "Be quiet, and come out of him!"**  
**And Jesus rebuked him, saying, `Be silenced, and come forth out of him,`**
- 26 Tà ma bèn vật mạnh người ấy, cất tiếng kêu lớn, và ra khỏi người.**  
**The unclean spirit, convulsing him and crying with a loud voice, came out of him.**  
**and the unclean spirit having torn him, and having cried with a great voice, came forth out of him,**
- 27 Ai nấy đều lấy làm lạ, đến nỗi hỏi nhau rằng: Cái gì vậy? Sự dạy mới sao! Người này lấy quyền phép sai khiến đến tà ma, mà nói cũng phải vâng lời!**  
**They were all amazed, so that they questioned among themselves, saying, "What is this? A new teaching? For with authority he commands even the unclean spirits, and they obey him."**  
**and they were all amazed, so as to reason among themselves, saying, `What is this? what new teaching [is] this? that with authority also the unclean spirits he commandeth, and they obey him!`**
- 28 Danh tiếng Đức Chúa Jêsus tức thì đồn ra khắp cả miền xung quanh xứ Ga-li-lê.**  
**The report of him went out immediately everywhere into all the region of Galilee and its surrounding area.**  
**And the fame of him went forth immediately to all the region, round about, of Galilee.**
- 29 Vừa ở nhà hội ra, Chúa và môn đồ đi với Gia-cơ và Giăng vào nhà Si-môn và Anh-rê.**  
**Immediately, when they had come out of the synagogue, they came into the house of Simon and Andrew, with James and John.**  
**And immediately, having come forth out of the synagogue, they went to the house of Simon and Andrew, with James and John,**

- 30** Và, bà gia Si-môn đang nằm trên giường, đau rét; tức thì chúng thưa với Ngài về chuyện người.  
Now Simon`s wife`s mother lay sick with a fever, and immediately they told him about her. and the mother-in-law of Simon was lying fevered, and immediately they tell him about her,
- 31** Ngài bèn lại gần, cầm tay người đỡ dậy; bệnh rét dứt đi, và người bắt tay hầu hạ.  
He came and took her by the hand, and raised her up. The fever left her, and she served them.  
and having come near, he raised her up, having laid hold of her hand, and the fever left her immediately, and she was ministering to them.
- 32** Đến chiều, mặt trời đã lặn, người ta đem mọi kẻ bệnh và kẻ bị quỷ ám đến cùng Ngài.  
At evening, when the sun had set, they brought to him all who were sick, and those who were possessed with demons.  
And evening having come, when the sun did set, they brought unto him all who were ill, and who were demoniacs,
- 33** Cả thành nhóm lại trước cửa.  
All the city was gathered together at the door.  
and the whole city was gathered together near the door,
- 34** Ngài chữa lành nhiều kẻ đau các thứ bệnh, và đuổi nhiều quỷ, chẳng cho phép các quỷ nói ra, vì chúng nó biết Ngài.  
He healed many who were sick with various diseases, and cast out many demons. He didn`t allow the demons to speak, because they knew him.  
and he healed many who were ill of manifold diseases, and many demons he cast forth, and was not suffering the demons to speak, because they knew him.
- 35** Sáng hôm sau trời còn mờ mờ, Ngài chớ dậy, bước ra, đi vào nơi vắng vẻ, và cầu nguyện tại đó.  
Early in the night, he rose up and went out, and departed into a desert place, and there prayed.  
And very early, it being yet night, having risen, he went forth, and went away to a desert place, and was there praying;
- 36** Si-môn cùng đồng bạn đi tìm Ngài.  
Simon and those who were with him followed after him;  
and Simon and those with him went in quest of him,
- 37** Khi kiếm được thì thưa rằng: Hết thầy đang tìm thầy.  
and they found him, and told him, "All are seeking you."  
and having found him, they say to him, -- `All do seek thee;`
- 38** Ngài phán: Chúng ta đi nơi khác, trong những làng xung quanh đây, để ta cũng giảng đạo ở đó nữa; vì ấy là cốt tại việc đó mà ta đã đến.  
He said to them, "Let`s go elsewhere into the next towns, that I may preach there also, for to this end I came forth."  
and he saith to them, `We may go to the next towns, that there also I may preach, for for this I came forth.`



- 39 Ngài trải khắp xứ Ga-li-lê, giảng dạy trong các nhà hội và đuổi quỷ.**  
**He went into their synagogues throughout all Galilee, preaching and casting out demons.**  
**And he was preaching in their synagogues, in all Galilee, and is casting out the demons,**
- 40 Có một người phong đến cùng Ngài, quỳ xuống cầu xin rằng: Nếu Chúa khúg, có thể khiến tôi sạch được.**  
**There came to him a leper, begging him, kneeling down to him, and saying to him, "If you want to, you can make me clean."**  
**and there doth come to him a leper, calling on him, and kneeling to him, and saying to him -- `If thou mayest will, thou art able to cleanse me.`**
- 41 Đức Chúa Jêsus động lòng thương xót, giơ tay sờ người, mà phán rằng: Ta khúg, hãy sạch đi.**  
**Being moved with compassion, he stretched forth his hand, and touched him, and said to him, "I want to. Be made clean."**  
**And Jesus having been moved with compassion, having stretched forth the hand, touched him, and saith to him, `I will; be thou cleansed;`**
- 42 Liền khi đó, phong lặn mất, người trở nên sạch.**  
**When he had said this, immediately the leprosy departed from him, and he was made clean.**  
**and he having spoken, immediately the leprosy went away from him, and he was**
- 43 tức thì Đức Chúa Jêsus cho người ấy ra, lấy giọng nghiêm phán rằng:**  
**He strictly charged him, and immediately sent him out,**  
**And having sternly charged him, immediately he put him forth,**
- 44 Hãy giữ chớ tỏ điều đó cùng ai; song khá đi tỏ mình cùng thầy tế lễ, và vì người được sạch, hãy dâng của lễ theo như Môi-se dạy, để điều đó làm chứng cho họ.**  
**and said to him, "See you say nothing to anybody, but go show yourself to the priest, and offer for your cleansing the things which Moses commanded, for a testimony to them."**  
**and saith to him, `See thou mayest say nothing to any one, but go away, thyself shew to the priest, and bring near for thy cleansing the things Moses directed, for a testimony to them.`**
- 45 Nhưng người ấy đi, đồn việc đó ra, tới đâu cũng thuật chuyện, đến nỗi Chúa Giê-xu không vào thành cách rõ ràng được nữa; song Ngài ở ngoài, tại nơi vắng vẻ; và người ta từ bốn phương đều đến cùng Ngài.**  
**But he went out, and began to proclaim it much, and to spread about the matter, so that Jesus could no more openly enter into a city, but was outside in desert places: and they came to him from everywhere.**  
**And he, having gone forth, began to proclaim much, and to spread abroad the thing, so that no more he was able openly to enter into the city, but he was without in desert places, and they were coming unto him from every quarter.**
- 1 Khởi một vài ngày, Đức Chúa Jêsus trở lại thành Ca-bê-na-um, và chúng nghe nói Ngài ở trong nhà.**  
**When he entered again into Capernaum after some days, it was heard that he was in the house.**  
**And again he entered into Capernaum, after [some] days, and it was heard that he is in the house,**

- 2 Họ họp lại tại đó đông lắm, đến nỗi trước cửa cũng không còn chỗ trống; Ngài giảng đạo cho họ nghe.**  
**Immediately many were gathered together, so that there was no more room, not even around the door; and he spoke the word to them.**  
**and immediately many were gathered together, so that there was no more room, not even at the door, and he was speaking to them the word.**
- 3 Bấy giờ có mấy kẻ đem tới cho Ngài một người đau bại, có bốn người khiêng.**  
**Four people came, carrying a paralytic to him.**  
**And they come unto him, bringing a paralytic, borne by four,**
- 4 Nhưng, vì đông người, không lại gần Ngài được, nên dỡ mái nhà ngay chỗ Ngài ngồi, rồi do lỗ đó dòng giường người bại xuống.**  
**When they could not come near to him for the crowd, they removed the roof where he was. When they had broken it up, they let down the mat that the paralytic was laying on.**  
**and not being able to come near to him because of the multitude, they uncovered the roof where he was, and, having broken [it] up, they let down the couch on which the paralytic was lying,**
- 5 Đức Chúa Jêsus thấy đức tin họ, bèn phán với kẻ bại rằng: Hỡi con ta, tội lỗi ngươi đã được tha.**  
**Jesus, seeing their faith, said to the paralytic, "Son, your sins are forgiven you."**  
**and Jesus having seen their faith, saith to the paralytic, `Child, thy sins have been forgiven thee.`**
- 6 Và, có mấy thầy thông giáo ngồi đó, nghĩ thầm rằng:**  
**But there were some of the scribes sitting there, and reasoning in their hearts,**  
**And there were certain of the scribes there sitting, and reasoning in their hearts,**
- 7 Sao người này nói như vậy? Người nói phạm thượng đó! Ngoài mình Đức Chúa Trời, còn có ai tha tội được chăng?**  
**"Why does this man speak blasphemies like that? He blasphemes! Who can forgive sins but one - God?"**  
**`Why doth this one thus speak evil words? who is able to forgive sins except one -- God?`**
- 8 Đức Chúa Jêsus trong trí đã tự hiểu họ nghĩ như vậy, tức thì phán rằng: Sao các người bàn luận trong lòng thế ấy?**  
**Immediately Jesus, perceiving in his spirit that they so reasoned within themselves, said to them, "Why do you reason these things in your hearts?"**  
**And immediately Jesus, having known in his spirit that they thus reason in themselves, said to them, `Why these things reason ye in your hearts?`**
- 9 Nay bảo kẻ bại rằng: Tội ngươi đã được tha; hay là bảo người rằng: Hãy đứng dậy vác giường mà đi; hai điều ấy điều nào dễ hơn?**  
**Which is easier, to tell the paralytic, `Your sins are forgiven;` or to say, `Arise, and take up your bed, and walk?`**  
**which is easier, to say to the paralytic, The sins have been forgiven to thee? or to say, Rise, and take up thy couch, and walk?**

- 10** Và, để cho các người biết rằng Con người ở thế gian có quyền tha tội, thì Ngài phán cùng kẻ bại rằng:  
**But that you may know that the Son of Man has authority on earth to forgive sins" -- he said to the paralytic,**  
`And, that ye may know that the Son of Man hath authority on the earth to forgive sins -- (he saith to the paralytic) --
- 11** Ta biểu người, hãy đứng dậy, vác giường đi về nhà.  
"I tell you, arise, take up your mat, and go to your house."  
I say to thee, Rise, and take up thy couch, and go away to thy house;`
- 12** Kẻ bại đứng dậy, tức thì vác giường đi ra trước mặt thiên hạ; đến nỗi ai nấy làm lạ, ngợi khen Đức Chúa Trời, mà rằng: Chúng tôi chưa hề thấy việc thế này.  
He arose, and immediately took up the mat, and went out in front of them all; so that they were all amazed, and glorified God, saying, "We never saw anything like this!"  
and he rose immediately, and having taken up the couch, he went forth before all, so that all were astonished, and do glorify God, saying -- `Never thus did we see.`
- 13** Bấy giờ, Đức Chúa Jêsus trở lại về phía mé biển; cả dân chúng đến cùng Ngài, rồi Ngài dạy dỗ họ.  
He went out again by the seaside. All the multitude came to him, and he taught them.  
And he went forth again by the sea, and all the multitude was coming unto him, and he was teaching them,
- 14** Ngài vừa đi qua thấy Lê-vi, con A-phê, đương ngồi tại sở thu thuế, thì phán cùng người rằng: Hãy theo ta. Người đứng dậy theo Ngài.  
As he passed by, he saw Levi, the son of Alphaeus, sitting at the place of toll, and he said to him, "Follow me." And he arose and followed him.  
and passing by, he saw Levi of Alpheus sitting at the tax-office, and saith to him, `Be following me,` and he, having risen, did follow him.
- 15** Đức Chúa Jêsus đương ngồi ăn tại nhà Lê-vi, có nhiều kẻ thu thuế và người có tội đồng bàn với Ngài và môn đồ Ngài; vì trong bọn đó có nhiều kẻ theo Ngài rồi.  
It happened, that he was reclining at the table in his house, and many tax collectors and sinners sat down with Jesus and his disciples, for there were many, and they followed him.  
And it came to pass, in his reclining (at meat) in his house, that many tax-gatherers and sinners were reclining (at meat) with Jesus and his disciples, for there were many, and they followed him.
- 16** Các thầy thông giáo và người Pha-ri-si thấy Ngài ăn với người thu thuế và kẻ phạm tội, thì nói với môn đồ Ngài rằng: Người cùng ăn với kẻ thu thuế và người có tội sao!  
The scribes and the Pharisees, when they saw that he was eating with the sinners and tax collectors, said to his disciples, "Why is it that he eats and drinks with tax collectors and sinners?"  
And the scribes and the Pharisees, having seen him eating with the tax-gatherers and sinners, said to his disciples, `Why -- that with the tax-gatherers and sinners he doth eat and drink?`

- 17 Đức Chúa Jêsus nghe vậy, bèn phán cùng họ rằng: Chẳng phải kẻ mạnh khỏe cần thầy thuốc đâu, nhưng là kẻ có bệnh; ta chẳng phải đến gọi người công bình, nhưng gọi kẻ**  
**When Jesus heard it, he said to them, "Those who are healthy have no need for a physician, but those who are sick. I came not to call the righteous, but sinners to repentance."**  
**And Jesus, having heard, saith to them, `They who are strong have no need of a physician, but they who are ill; I came not to call righteous men, but sinners to reformation.`**
- 18 Vả, môn đồ của Giăng và người Pha-ri-si đều kiêng ăn. Có người đến thưa cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Bởi cớ nào môn đồ của Giăng và môn đồ của người Pha-ri-si đều kiêng ăn, còn môn đồ của thầy không kiêng ăn?**  
**John`s disciples and the Pharisees were fasting, and they came and asked him, "Why do John`s disciples and the disciples of the Pharisees fast, but your disciples don`t fast?"**  
**And the disciples of John and those of the Pharisees were fasting, and they come and say to him, `Wherefore do the disciples of John and those of the Pharisees fast, and thy disciples do not fast?`**
- 19 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Bạn hữu của chàng rể có kiêng ăn được trong khi chàng rể còn ở cùng mình chẳng? Hễ chàng rể còn ở với họ đến chừng nào, thì họ không thể kiêng ăn được đến chừng nấy.**  
**Jesus said to them, "Can the sons of the bride chamber fast, while the bridegroom is with them? As long as they have the bridegroom with them, they can`t fast.**  
**And Jesus said to them, `Are the sons of the bride-chamber able, while the bridegroom is with them, to fast? so long time as they have the bridegroom with them they are not able to fast;**
- 20 Song tới kỳ chàng rể phải đem đi khỏi họ, trong ngày đó họ sẽ kiêng ăn.**  
**But the days will come, when the bridegroom will be taken away from them, and then will they fast in that day.**  
**but days shall come when the bridegroom may be taken from them, and then they shall fast -- in those days.**
- 21 Không ai vá miếng nỉ mới vào cái áo cũ; nếu vậy thì miếng nỉ mới chẳng rách áo cũ, mà đàng rách càng xấu thêm.**  
**No one sews a piece of unshrunk cloth on an old garment, or else the patch shrinks and the new tears away from the old, and a worse hole is made.**  
**`And no one a patch of undressed cloth doth sew on an old garment, and if not -- the new filling it up doth take from the old and the rent doth become worse;**
- 22 Cũng không ai đổ rượu mới vào bầu da cũ; nếu vậy, rượu làm vỡ bầu, rượu mất và bầu cũng chẳng còn.**  
**No one puts new wine into old wineskins, or else the new wine will burst the skins, and the wine pours out, and the skins will be destroyed; but they put new wine into fresh wineskins."**  
**and no one doth put new wine into old skins, and if not -- the new wine doth burst the skins, and the wine is poured out, and the skins will be destroyed; but new wine into new skins is to be put.`**

- 23** **Nhằm ngày Sa-bát, Đức Chúa Jê-sus đi qua đồng lúa mì; đang đi đường, môn đồ Ngài bắt bông lúa mì.**  
**It happened, that he was going on the Sabbath day through the grain fields, and his disciples began, as they went, to pluck the ears of grain.**  
**And it came to pass -- he is going along on the sabbaths through the corn-fields -- and his disciples began to make a way, plucking the ears,**
- 24** **Các người Pha-ri-si bèn nói cùng Ngài rằng: Coi kìa, sao môn đồ thầy làm điều không nên làm trong ngày Sa-bát?**  
**The Pharisees said to him, "Behold, why do they do that which is not lawful on the Sabbath day?"**  
**and the Pharisees said to him, `Lo, why do they on the sabbaths that which is not lawful?`**
- 25** **Ngài đáp rằng: Các người chưa đọc đến sự vua Đa-vít làm trong khi vua cùng những người đi theo bị túng đói hay sao?**  
**He said to them, "Did you never read what David did, when he had need, and was hungry, he, and they who were with him?"**  
**And he said to them, `Did ye never read what David did, when he had need and was hungry, he and those with him?`**
- 26** **Thế nào trong đời A-bi-tha làm thầy cả thượng phẩm, vua ấy vào đến Đức Chúa Trời, ăn bánh bày ra, lại cũng cho những người đi theo ăn nữa, dầu bánh ấy chỉ những thầy tế lễ mới được phép ăn thôi?**  
**How he entered into the house of God when Abiathar was high priest, and ate the show bread, which it is not lawful to eat except for the priests, and gave also to those who were with him?"**  
**how he went into the house of God, (at `Abiathar the chief priest,`) and the loaves of the presentation did eat, which it is not lawful to eat, except to the priests, and he gave also to those who were with him?`**
- 27** **Đoạn, Ngài lại phán: Vì loài người mà lập ngày Sa-bát, chớ chẳng phải vì ngày Sa-bát mà dựng nên loài người.**  
**He said to them, "The Sabbath was made for man, not man for the Sabbath.**  
**And he said to them, `The sabbath for man was made, not man for the sabbath,**
- 28** **Vậy thì Con người cũng làm chủ ngày Sa-bát.**  
**Therefore the Son of Man is lord even of the Sabbath."**  
**so that the son of man is lord also of the sabbath.`**
- 1** **Lần khác, Đức Chúa Jê-sus vào nhà hội, ở đó có một người nam teo bàn tay.**  
**He entered again into the synagogue, and there was a man there who had his hand withered.**  
**And he entered again into the synagogue, and there was there a man having the hand withered,**
- 2** **Chúng rình xem thử Ngài có chữa người đó trong ngày Sa-bát chăng, đặng cáo Ngài.**  
**They watched him, whether he would heal him on the Sabbath day, that they might accuse him.**  
**and they were watching him, whether on the sabbaths he will heal him, that they might accuse him.**

- 3** Ngài phán cùng người teo tay rằng: hãy dậy, đứng chính giữa đây.  
He said to the man who had his hand withered, "Stand up."  
And he saith to the man having the hand withered, `Rise up in the midst.`
- 4** rồi Ngài hỏi họ rằng: trong ngày Sa-bát, nên làm việc lành hay việc dữ, cứu người hay giết người? Nhưng họ đều nín lặng.  
He said to them, "Is it lawful on the Sabbath day to do good, or to do harm? To save a life, or to kill?" But they were silent.  
And he saith to them, `Is it lawful on the sabbaths to do good, or to do evil? life to save, or to kill?` but they were silent.
- 5** Bấy giờ, Ngài lấy mắt liếc họ, vừa giận vừa buồn vì lòng họ cứng cõi, rồi phán cùng người nam rằng: hãy giơ tay ra. Người giơ ra, thì tay được lành.  
When he had looked around at them with anger, being grieved at the hardening of their hearts, he said to the man, "Stretch out your hand." He stretched it out, and his hand was restored as healthy as the other.  
And having looked round upon them with anger, being grieved for the hardness of their heart, he saith to the man, `Stretch forth thy hand;` and he stretched forth, and his hand was restored whole as the other;
- 6** Các người Pha-ri-si đi ra, tức thì bàn luận với phe Hê-rốt nghịch cùng Ngài, đặng giết  
The Pharisees went out, and immediately took counsel with the Herodians against him, how they might destroy him.  
and the Pharisees having gone forth, immediately, with the Herodians, were taking counsel against him how they might destroy him.
- 7** Đức Chúa Jê-sus cùng môn đồ Ngài lánh ra nơi bờ biển, có đoàn dân đông lắm từ xứ Ga-li-lê đến theo Ngài. Từ xứ Giu-đê,  
Jesus withdrew to the sea with his disciples, and a great multitude followed him from Galilee, from Judea,  
And Jesus withdrew with his disciples unto the sea, and a great multitude from Galilee followed him, and from Judea,
- 8** thành Giê-ru-sa-lem, xứ Y-đu-mê, xứ bên kia sông Giô-đanh, miền xung quanh thành Ty-rô và thành Si-đôn cũng vậy, dân đông lắm, nghe nói mọi việc Ngài làm, thì đều đến cùng  
from Jerusalem, from Idumaea, beyond the Jordan, and those from around Tyre and Sidon.  
A great multitude, hearing what great things he did, came to him.  
and from Jerusalem, and from Idumea and beyond the Jordan; and they about Tyre and Sidon -- a great multitude -- having heard how great things he was doing, came unto him.
- 9** Bởi có dân đông, nên Ngài biểu môn đồ sắm cho mình một chiếc thuyền nhỏ sẵn sàng, đặng cho khỏi bị chúng lấn ép Ngài quá.  
He spoke to his disciples, that a little boat should stay near him because of the crowd, so that they wouldn't press on him.  
And he said to his disciples that a little boat may wait on him, because of the multitude, that they may not press upon him,

- 10** Vì Ngài đã chữa lành nhiều kẻ bệnh, nên mỗi ai nấy có bệnh chi cũng đều áp đến gần để rờ Ngài.  
For he had healed many, so that as many as had diseases pressed on him that they might touch him.  
for he did heal many, so that they threw themselves on him, in order to touch him -- as many as had plagues;
- 11** Khi tà ma thấy Ngài, bèn sấp mình xuống nơi chơn Ngài mà kêu lên rằng: Thầy là Con Đức Chúa Trời!  
The unclean spirits, whenever they saw him, fell down before him, and cried, "You are the Son of God!"  
and the unclean spirits, when they were seeing him, were falling down before him, and were crying, saying -- `Thou art the Son of God;`
- 12** Song Ngài nghiêm cấm chúng nó chớ tỏ cho ai biết mình.  
He sternly warned them that they should not make him known.  
and many times he was charging them that they might not make him manifest.
- 13** Kế đó, Đức Chúa Jê-sus lên trên núi, đòi những người Ngài muốn, thì những người ấy đến kề Ngài.  
He went up into the mountain, and called to himself whom he wanted, and they went to him.  
And he goeth up to the mountain, and doth call near whom he willed, and they went away to him;
- 14** Ngài bèn lập mười hai người, gọi là sứ đồ, để ở cùng Ngài và sai đi giảng đạo,  
He appointed twelve, that they might be with him, and that he might send them out to preach,  
and he appointed twelve, that they may be with him, and that he may send them forth to preach,
- 15** lại ban cho quyền phép đuổi quỷ.  
and to have authority to heal sicknesses and to cast out demons:  
and to have power to heal the sicknesses, and to cast out the demons.
- 16** Đây là mười hai sứ đồ Ngài đã lập: Si-môn, Ngài đặt tên là Phi -e-rơ;  
Simon, to whom he gave the name Peter;  
And he put on Simon the name Peter;
- 17** Gia-cơ con Xê-bê-đê, và Giăng em Gia-cơ, Ngài đặt tên hai người là Bô -a-nết, nghĩa là con trai của sấm sét;  
James the son of Zebedee; John, the brother of James, and then he surnamed Boanerges, which is, Sons of thunder;  
and James of Zebedee, and John the brother of James, and he put on them names -- Boanerges, that is, `Sons of thunder;`

- 18 Anh-rê, Phi-líp, Ba-thê-lê-my, Ma-thi -ơ, Thô-ma, Gia-cơ con A-phê, Tha-đê, Si-môn là người Ca-na-an, Andrew; Philip; Bartholomew; Matthew; Thomas; James, the son of Alphaeus; Thaddaeus; Simon the Zealot; and Andrew, and Philip, and Bartholomew, and Matthew, and Thomas, and James of Alphaeus, and Thaddeus, and Simon the Cananite,**
- 19 và Giu-đa Ích-ca-ri-ốt, chính tên này đã phản Ngài. and Judas Iscariot, who also betrayed him. He came into a house. and Judas Iscariot, who did also deliver him up; and they come into a house.**
- 20 Đức Chúa Jê-sus cùng môn đồ vào trong một cái nhà; đoàn dân lại nhóm họp tại đó, đến nỗi Ngài và môn đồ không ăn được. The multitude came together again, so that they could not so much as eat bread. And come together again doth a multitude, so that they are not able even to eat bread;**
- 21 Những bạn hữu Ngài nghe vậy, bèn đến để cầm giữ Ngài; vì người ta nói Ngài đã mất trí khôn. When his friends heard it, they went out to lay hold on him: for they said, "He is insane." and his friends having heard, went forth to lay hold on him, for they said that he was beside himself,**
- 22 Có các thầy thông giáo ở thành Giê-ru-sa-lem xuống, nói rằng: Người bị quỷ Bê-ên-xê-bun ám, và nhờ phép chúa quỷ mà trừ quỷ. The scribes who came down from Jerusalem said, "He has Beelzebul," and, "By the prince of the demons he casts out the demons." and the scribes who [are] from Jerusalem having come down, said -- `He hath Beelzeboul,` and -- `By the ruler of the demons he doth cast out the demons.`**
- 23 Song Đức Chúa Jê-sus kêu họ đến, dùng lời thí dụ mà phán rằng: Sao quỷ Sa-tan đui được quỷ Sa-tan? He called them to him, and said to them in parables, "How can Satan cast out Satan? And, having called them near, in similes he said to them, `How is the Adversary able to cast out the Adversary?**
- 24 Nếu một nước tự chia nhau, thì nước ấy không thể còn được; If a kingdom is divided against itself, that kingdom cannot stand. and if a kingdom against itself be divided, that kingdom cannot be made to stand;**
- 25 lại nếu một nhà tự chia nhau, thì nhà ấy không thể còn được. If a house is divided against itself, that house cannot stand. and if a house against itself be divided, that house cannot be made to stand;**
- 26 Vậy, nếu quỷ Sa-tan tự dấy lên nghịch cùng mình, tất nó bị chia xẻ ra, không thể còn được; song nó đã gần đến cùng rồi. If Satan has risen up against himself, and is divided, he can't stand, but has an end. and if the Adversary did rise against himself, and hath been divided, he cannot be made to stand, but hath an end.**



- 27 Chẳng ai có thể vào nhà một người mạnh sức cướp lấy của người, mà trước hết không trói người lại; phải trói người lại, rồi mới cướp nhà người được.**  
**But no one can enter into the house of the strong man to plunder, unless he first binds the strong man; and then he will plunder his house.**  
**`No one is able the vessels of the strong man -- having entered into his house -- to spoil, if first he may not bind the strong man, and then his house he will spoil.**
- 28 Quả thật, ta nói cùng các người, mọi tội lỗi sẽ tha cho con cái loài người, và hết thảy những lời phạm thượng họ sẽ nói ra cũng vậy;**  
**Most assuredly I tell you, all their sins will be forgiven to the sons of men, and their blasphemies with which they may blaspheme;**  
**`Verily I say to you, that all the sins shall be forgiven to the sons of men, and evil speakings with which they might speak evil,**
- 29 nhưng ai sẽ nói phạm đến Đức Thánh Linh thì chẳng hề được tha, phải mắc tội đời đời.**  
**but whoever may blaspheme against the Holy Spirit never has forgiveness, but is guilty of an eternal sin"**  
**but whoever may speak evil in regard to the Holy Spirit hath not forgiveness -- to the age, but is in danger of age-during judgment;`**
- 30 Ngài phán như vậy, vì họ nói rằng: Người bị tà ma ám.**  
**-- because they said, "He has an unclean spirit."**  
**because they said, `He hath an unclean spirit.`**
- 31 Mẹ và anh em Ngài đến, đứng ngoài sai kêu Ngài. Đoàn dân vẫn ngồi chung quanh Ngài.**  
**His mother and his brothers came, and standing outside, they sent to him, calling him.**  
**Then come do his brethren and mother, and standing without, they sent unto him, calling him,**
- 32 Có kẻ thưa rằng: Đây, mẹ và anh em thầy ở ngoài kia đang tìm thầy.**  
**A multitude was sitting around him, and they told him, "Behold, your mother, your brothers, and your sisters are outside looking for you."**  
**and a multitude was sitting about him, and they said to him, `Lo, thy mother and thy brethren without do seek thee.`**
- 33 Song Ngài phán cùng họ rằng: Ai là mẹ ta, ai là anh em ta?**  
**He answered them, "Who are my mother and my brothers?"**  
**And he answered them, saying, `Who is my mother, or my brethren?`**
- 34 Ngài đưa mắt liếc những kẻ ngồi chung quanh mình mà phán rằng: Kia là mẹ ta và anh em ta!**  
**Looking around at those who sat around him, he said, "Behold, my mother and my brothers!"**  
**And having looked round in a circle to those sitting about him, he saith, `Lo, my mother and my brethren!**
- 35 Ai làm theo ý muốn Đức Chúa Trời, nấy là anh em, chị em, và mẹ ta vậy.**  
**For whoever may do the will of God, the same is my brother, and my sister, and mother."**  
**for whoever may do the will of God, he is my brother, and my sister, and mother.`**

- 1 Đức Chúa Jêsus lại khởi sự giảng dạy nơi bờ biển; có một đoàn dân đông lắm nhóm lại xung quanh Ngài, Ngài bước lên trong một chiếc thuyền và ngồi đó, còn cả đoàn dân thì ở trên đất nơi mé biển.**  
**Again he began to teach by the seaside. A great multitude was gathered to him, so that he entered into a boat in the sea, and sat down. All the multitude were on the land by the sea.**  
**And again he began to teach by the sea, and there was gathered unto him a great multitude, so that he, having gone into the boat, sat in the sea, and all the multitude was near the sea, on the land,**
- 2 Ngài lấy thí dụ dạy dỗ họ nhiều điều, và trong khi dạy, Ngài phán rằng:**  
**He taught them many things in parables, and told them in his teaching, and he taught them many things in similes, and he said to them in his teaching:**
- 3 Hãy nghe. Có người gieo giống đi ra đặt gieo.**  
**"Listen! Behold, the farmer went forth to sow,**  
**`Hearken, lo, the sower went forth to sow;**
- 4 Khi đương gieo, một phần giống rơi dọc đường, chim đến ăn hết.**  
**and it happened, as he sowed, some seed fell by the road, and the birds came and devoured it.**  
**and it came to pass, in the sowing, some fell by the way, and the fowls of the heaven did come and devour it;**
- 5 Một phần khác rơi nhằm nơi đất đá sỏi, chỉ có ít đất thịt, tức thì mọc lên, vì bị lấp**  
**Others fell on the rocky ground, where it had little soil, and immediately it sprang up, because it had no depth of soil.**  
**and other fell upon the rocky ground, where it had not much earth, and immediately it sprang forth, because of not having depth of earth,**
- 6 nhưng khi mặt trời đã mọc, thì bị đốt, và bởi không có rễ, nên phải héo.**  
**When the sun had risen, it was scorched; and because it had no root, it withered away. and the sun having risen, it was scorched, and because of not having root it did wither;**
- 7 Một phần khác rơi nhằm bụi gai; gai mọc lên làm cho nghẹt ngòi, và không kết quả.**  
**Others fell among the thorns, and the thorns grew up, and choked it, and it yielded no fruit. and other fell toward the thorns, and the thorns did come up, and choke it, and fruit it gave not;**
- 8 Một phần khác nữa rơi nhằm nơi đất tốt, thì kết quả, lớn lên và nảy nở ra; một hột ra ba chục, hột khác sáu chục, hột khác một trăm.**  
**Others fell into the good ground, and yielded fruit, growing up and increasing. Some brought forth thirty times, some sixty times, and some one hundred times as much." and other fell to the good ground, and was giving fruit, coming up and increasing, and it bore, one thirty-fold, and one sixty, and one an hundred.`**
- 9 Ngài lại phán rằng: Ai có tai mà nghe, hãy nghe.**  
**He said, "Whoever has ears to hear, let him hear."**  
**And he said to them, `He who is having ears to hear -- let him hear.`**

- 10** Khi Đức Chúa Jêsus ở một mình, những kẻ xung quanh Ngài cùng mười hai sứ đồ hỏi Ngài về các lời thí dụ.  
When he was alone, those who were around him with the twelve asked him about the parables.  
And when he was alone, those about him, with the twelve, did ask him of the simile,
- 11** Ngài phán rằng: Sự mầu nhiệm của nước Đức Chúa Trời đã tỏ ra cho các người; nhưng về phần người ngoài, thì dùng thí dụ để dạy mọi sự,  
He said to them, "To you is given the mystery of the kingdom of God, but to those who are outside, all things are done in parables,  
and he said to them, `To you it hath been given to know the secret of the reign of God, but to those who are without, in similes are all the things done;
- 12** hầu cho họ xem thì xem mà không thấy, nghe thì nghe mà không hiểu; e họ hối cải mà được tha tội chẳng.  
that `seeing they may see, and not perceive; and hearing they may hear, and not understand; lest perhaps they should turn again, and their sins should be forgiven them.`"  
that seeing they may see and not perceive, and hearing they may hear and not understand, lest they may turn, and the sins may be forgiven them.`
- 13** Đoạn, Ngài phán rằng: Các người không hiểu thí dụ ấy sao? Vậy thì thế nào hiểu mọi thí dụ được?  
He said to them, "Don't you understand this parable? How will you understand all of the parables?  
And he saith to them, `Have ye not known this simile? and how shall ye know all the similes?
- 14** Người gieo giống ấy là gieo đạo.  
The farmer sows the word.  
He who is sowing doth sow the word;
- 15** Những kẻ ở dọc đường là kẻ đã chịu đạo gieo nơi mình; nhưng vừa mới nghe đạo, tức thì quỷ Sa-tan đến, cướp lấy đạo đã gieo trong lòng họ đi.  
These are they by the road, where the word is sown; and when they have heard, immediately Satan comes, and takes away the word which has been sown in them.  
and these are they by the way where the word is sown: and whenever they may hear, immediately cometh the Adversary, and he taketh away the word that hath been sown in their hearts.
- 16** Cũng vậy, những người chịu giống gieo nơi đất đá sỏi, là những kẻ nghe đạo, liền vui mừng chịu lấy;  
These in like manner are those who are sown on the rocky places, who, when they have heard the word, immediately receive it with joy.  
`And these are they, in like manner, who on the rocky ground are sown: who, whenever they may hear the word, immediately with joy do receive it,

- 17** song vì trong lòng họ không có rễ, chỉ tạm thời mà thôi, nên nổi gập khi vì có đạo mà xảy ra sự cực khổ, bắt bớ, thì liền vấp phạm.  
They have no root in themselves, but endure for a while, then, when oppression or persecution arises because of the word, immediately they stumble.  
and have not root in themselves, but are temporary; afterward tribulation or persecution having come because of the word, immediately they are stumbled.
- 18** Còn những kẻ chịu giống gieo nơi bụi gai, là kẻ đã nghe đạo;  
Others are those who are sown among the thorns. These are those who have heard the word,  
`And these are they who toward the thorns are sown: these are they who are hearing the word,
- 19** song sự lo lắng về đời này, sự mê đắm về giàu sang, và các sự tham muốn khác thấu vào lòng họ, làm cho nghẹt ngòi đạo, và trở nên không trái.  
and the cares of this age, and the deceitfulness of riches, and the lusts of other things entering in choke the word, and it becomes unfruitful.  
and the anxieties of this age, and the deceitfulness of the riches, and the desires concerning the other things, entering in, choke the word, and it becometh unfruitful.
- 20** Nhưng, những người chịu giống gieo vào nơi đất tốt, là kẻ nghe đạo, chịu lấy và kết quả, một hột ra ba chục, hột khác sáu chục, hột khác một trăm.  
These are those who were sown on the good ground: such as hear the word, and accept it, and bear fruit, some thirty times, some sixty times, and some one hundred times."  
`And these are they who on the good ground have been sown: who do hear the word, and receive, and do bear fruit, one thirty-fold, and one sixty, and one an hundred.`
- 21** Ngài lại phán cùng họ rằng: Có ai đem đèn để dưới cái thùng hoặc dưới cái giường chẳng? Há chẳng phải để trên chơn đèn sao?  
He said to them, "Is the lamp brought to be put under a basket or under the bed? Isn't it put on the lampstand?  
And he said to them, `Doth the lamp come that under the measure it may be put, or under the couch -- not that it may be put on the lamp-stand?
- 22** Vì chẳng có điều chi kín mà không phải lộ ra, chẳng có điều chi giấu mà không phải rõ  
For there is nothing hidden, except that it should be made known; neither was anything made secret, but that it should come to light.  
for there is not anything hid that may not be manifested, nor was anything kept hid but that it may come to light.
- 23** Nếu ai có tai mà nghe, hãy nghe!  
If any man has ears to hear, let him hear."  
If any hath ears to hear -- let him hear.`
- 24** Ngài lại phán rằng: Hãy cẩn thận về điều mình nghe. Người ta sẽ đong cho các người bằng lường các người đã đong cho, và thêm vào đó nữa.  
He said to them, "Take heed what you hear. With whatever measure you measure, it will be measured to you, and more will be given to you who hear.  
And he said to them, `Take heed what ye hear; in what measure ye measure, it shall be measured to you; and to you who hear it shall be added;

- 25** Vì sẽ ban thêm cho kẻ nào có; nhưng kẻ nào không có, sẽ bị cất lấy điều mình đã có.  
For whoever has, to him will more be given, and he who has not, from him will be taken away even that which he has."  
for whoever may have, there shall be given to him, and whoever hath not, also that which he hath shall be taken from him.`
- 26** Ngài lại phán rằng: Nước Đức Chúa Trời cũng như một người vãi giống xuống đất;  
He said, "So is the kingdom of God, as if a man should cast seed on the earth,  
And he said, `Thus is the reign of God: as if a man may cast the seed on the earth,
- 27** người ngủ hay dậy, đêm và ngày, giống cứ nảy chồi mọc lên, mà người không biết thế  
and should sleep and rise night and day, and the seed should spring up and grow, he doesn't know how.  
and may sleep, and may rise night and day, and the seed spring up and grow, he hath not known how;
- 28** Vì đất tự sanh ra hoa lợi: ban đầu là cây, kế đến bông, đoạn bông kết thành hạt.  
For the earth bears fruit: first the blade, then the ear, then the full grain in the ear.  
for of itself doth the earth bear fruit, first a blade, afterwards an ear, afterwards full corn in the ear;
- 29** Khi hạt đã chín, người ta liền tra lưỡi hái vào, vì mùa gặt đã đến.  
But when the fruit is ripe, immediately he puts forth the sickle, because the harvest has come."  
and whenever the fruit may yield itself, immediately he doth send forth the sickle, because the harvest hath come.`
- 30** Ngài lại phán rằng: Chúng ta sánh nước Đức Chúa Trời với chi, hay lấy thí dụ nào mà tỏ  
He said, "How will we liken the kingdom of God? Or by what parable will we compare it?  
And he said, `To what may we liken the reign of God, or in what simile may we compare
- 31** Nước ấy giống như một hạt cải: khi người ta gieo, nó nhỏ hơn hết các hạt giống trên đất;  
It is like a grain of mustard seed, which, when it is sown in the earth, though it is less than all the seeds that are on the earth,  
As a grain of mustard, which, whenever it may be sown on the earth, is less than any of the seeds that are on the earth;
- 32** song khi gieo rồi, nó mọc lên, trở lớn hơn mọi thứ rau, và nứt ra nhánh lớn, đến nỗi chim trời núp dưới bóng nó được.  
yet when it is sown, grows up, and becomes greater than all the herbs, and puts out great branches, so that the birds of the sky can lodge under its shadow."  
and whenever it may be sown, it cometh up, and doth become greater than any of the herbs, and doth make great branches, so that under its shade the fowls of the heaven are able to rest.`
- 33** Ấy b i nhiều lời thí dụ như cách ấy mà Ngài giảng đạo cho họ, tùy theo sức họ nghe  
With many such parables he spoke the word to them, as they were able to hear it.  
And with many such similes he was speaking to them the word, as they were able to hear,

- 34** Ngài chẳng hề giảng cho chúng mà không dùng thí dụ; nhưng, khi ở riêng, Ngài cất nghĩa hết cho môn đồ mình.  
Without a parable he didn't speak to them; but privately to his own disciples he explained all things.  
and without a simile he was not speaking to them, and by themselves, to his disciples he was expounding all.
- 35** Đến chiều ngày ấy, Ngài phán cùng môn đồ rằng: Chúng ta hãy qua bờ bên kia.  
On that day, when evening had come, he said to them, "Let's go over to the other side."  
And he saith to them on that day, evening having come, `We may pass over to the other side;`
- 36** Khi cho dân chúng tan về rồi, Đức Chúa Jêsus cứ ở trong thuyền, và môn đồ đưa Ngài đi; cũng có các thuyền khác cùng đi nữa.  
Leaving the multitude, they took him with them, even as he was, in the boat. Other small boats were also with him.  
and having let away the multitude, they take him up as he was in the boat, and other little boats also were with him.
- 37** Và, có cơn bão lớn nổi lên, sóng tạt vào thuyền, đến nỗi gần đầy nước;  
There arose a great wind storm, and the waves beat into the boat, so much that the boat was already filled.  
And there cometh a great storm of wind, and the waves were beating on the boat, so that it is now being filled,
- 38** nhưng Ngài đang ở đằng sau lái, dựa gối mà ngủ. Môn đồ thức Ngài dậy mà thưa rằng: Thầy ôi, thầy không lo chúng ta chết sao?  
He himself was in the stern, asleep on the cushion, and they woke him up, and told him, "Teacher, don't you care that we are dying?"  
and he himself was upon the stern, upon the pillow sleeping, and they wake him up, and say to him, `Teacher, art thou not caring that we perish?`
- 39** Ngài bèn thức dậy, quở gió và phán cùng biển rằng: Hãy êm đi, lặng đi! Gió liền dứt và đều yên lặng như tờ.  
He awoke, and rebuked the wind, and said to the sea, "Peace. Be still." The wind ceased, and there was a great calm.  
And having waked up, he rebuked the wind, and said to the sea, `Peace, be stilled;` and the wind did lull, and there was a great calm:
- 40** Đoạn, Ngài phán cùng môn đồ rằng: Sao các người sợ? Chưa có đức tin sao?  
He said to them, "Why are you so afraid? How is it that you have no faith?"  
and he said to them, `Why are ye so fearful? how have ye not faith?`
- 41** Môn đồ kinh hãi lắm, nói với nhau rằng: Vậy thì người này là ai, mà gió và biển đều vâng lệnh người?  
They were greatly afraid, and said to one another, "Who then is this, that even the wind and the sea obey him?"  
and they feared a great fear, and said one to another, `Who, then, is this, that even the wind and the sea do obey him?`

- 1 Đức Chúa Jêsus cùng môn đồ qua đến bờ biển bên kia, trong miền Giê-ra-sê.  
They came to the other side of the sea, into the country of the Gadarenes.  
And they came to the other side of the sea, to the region of the Gadarenes,**
- 2 Ngài mới ở trên thuyền bước xuống, tức thì có một người bị tà ma ám từ nơi mồ mà đi ra đến trước mặt Ngài.  
When he had come out of the boat, immediately there met him out of the tombs a man with an unclean spirit,  
and he having come forth out of the boat, immediately there met him out of the tombs a man with an unclean spirit,**
- 3 Người thường ở nơi mồ mà, dẫu dùng xiềng sắt cũng chẳng ai cột trói được nữa;  
who had his dwelling in the tombs. Nobody could bind him any more, not even with chains,  
who had his dwelling in the tombs, and not even with chains was any one able to bind**
- 4 vì nhiều lần người bị cùm chơn hoặc bị xiềng, rồi bẻ xiềng tháo cùm, không ai có sức trị được.  
because he had been often bound with fetters and chains, and the chains had been torn apart by him, and the fetters broken in pieces. Nobody had the strength to tame him.  
because that he many times with fetters and chains had been bound, and pulled in pieces by him had been the chains, and the fetters broken in pieces, and none was able to tame him,**
- 5 Người cứ ở nơi mồ mà và trên núi, ngày đêm kêu la và lấy đá đánh bầm mình.  
Always, night and day, in the tombs and in the mountains, he was crying out, and cutting himself with stones.  
and always, night and day, in the mountains, and in the tombs he was, crying and cutting himself with stones.**
- 6 Người thấy Đức Chúa Jêsus ở đằng xa, chạy lại sấp mình xuống trước mặt Ngài,  
When he saw Jesus from afar, he ran and bowed down to him,  
And, having seen Jesus from afar, he ran and bowed before him,**
- 7 mà kêu lớn rằng: Hỡi Đức Chúa Jêsus, Con Đức Chúa Trời rất cao, tôi với Ngài có sự gì chẳng? Tôi nhơn danh Đức Chúa Trời mà khẩn cầu Ngài, xin đừng làm khổ tôi.  
and crying out with a loud voice, he said, "What have I to do with you, Jesus, you Son of the Most High God? I adjure you by God, don't torment me."  
and having called with a loud voice, he said, "What -- to me and to thee, Jesus, Son of God the Most High? I adjure thee by God, mayest thou not afflict me!"**
- 8 Vì Đức Chúa Jêsus vừa phán cùng nó rằng: Hỡi tà ma, phải ra khỏi người này.  
For he said to him, "Come out of the man, you unclean spirit!"  
(for he said to him, "Come forth, spirit unclean, out of the man,")**
- 9 Ngài lại hỏi rằng: Mày tên gì? Thưa rằng: Tên tôi là Quân đội; vì chúng tôi đông.  
He asked him, "What is your name?" He said to him, "My name is Legion, for we are many."  
and he was questioning him, "What [is] thy name?" and he answered, saying, "Legion [is] my name, because we are many;"**

- 10** Nó lại van xin Ngài đừng đuổi chúng nó ra khỏi miền đó.  
He begged him much that he would not send them away out of the country.  
and he was calling on him much, that he may not send them out of the region.
- 11** Và, chỗ đó, tại trên núi, có một bầy heo đông đương ăn.  
Now there was there on the mountainside a great herd of pigs feeding.  
And there was there, near the mountains, a great herd of swine feeding,
- 12** Các quỷ cầu xin Ngài rằng: Xin khiến chúng tôi đến với bầy heo ấy, để chúng tôi nhập vào chúng nó. Đức Chúa Jêsus cho phép.  
All the demons begged him, saying, "Send us into the pigs, that we may enter into them."  
and all the demons did call upon him, saying, `Send us to the swine, that into them we may enter;`
- 13** Các tà ma ra khỏi người đó, bèn nhập vào bầy heo từ trên vực cao vụt đâm đầu xuống biển. Có độ hai ngàn con heo chết chìm cả dưới biển.  
At once Jesus gave them permission. The unclean spirits came out, and entered into the pigs. The herd of about two thousand rushed down the steep bank into the sea, and they were drowned in the sea.  
and immediately Jesus gave them leave, and having come forth, the unclean spirits did enter into the swine, and the herd did rush down the steep place to the sea -- and they were about two thousand -- and they were choked in the sea.
- 14** Nhưng kẻ chăn heo trốn, đồn tin này ra khắp trong thành và trong nhà quê;  
Those who fed them fled, and told it in the city, and in the country. The people came to see what it was that had happened.  
And those feeding the swine did flee, and told in the city, and in the fields, and they came forth to see what it is that hath been done;
- 15** dân sự đổ ra đặng xem điều đã xảy đến. Vậy, chúng đến cùng Đức Chúa Jêsus, thấy người đã bị nhiều quỷ ám, đang ngồi, mặc quần áo, trí khôn bình tĩnh, thì sợ hãi lắm.  
They came to Jesus, and saw him who was possessed by demons sitting, clothed and in his right mind, even him who had the legion; and they were afraid.  
and they come unto Jesus, and see the demoniac, sitting, and clothed, and right-minded - him having had the legion -- and they were afraid;
- 16** Những người đã thấy việc đó, thuật cho họ nghe chuyện đã xảy đến cho kẻ bị quỷ ám và bầy heo.  
Those who saw it declared to them how it happened to him who was possessed by demons, and about the pigs.  
and those having seen [it], declared to them how it had come to pass to the demoniac, and about the swine;
- 17** Chúng bèn xin Ngài ra khỏi địa phận mình.  
They began to beg him to depart from their borders.  
and they began to call upon him to go away from their borders.



- 18** Lúc Ngài đang bước vào thuyền, người trước đã bị quỷ ám xin ở lại với Ngài.  
As he was entering into the boat, he who had been possessed by demons begged him that he might be with him.  
And he having gone into the boat, the demoniac was calling on him that he may be with him,
- 19** Nhưng Đức Chúa Jêsus không cho, phán rằng: Hãy về nhà người, nơi bạn hữu người, mà thuật lại cho họ điều lớn lao thể nào Chúa đã làm cho người, và Ngài đã thương xót người cách nào.  
He didn't allow him, but said to him, "Go to your house, to your friends, and tell them how the Lord has done great things for you, and how he had mercy on you."  
and Jesus did not suffer him, but saith to him, `Go away to thy house, unto thine own [friends], and tell them how great things the Lord did to thee, and dealt kindly with thee;
- 20** Vậy, người đi, đồn ra trong xứ Đê-ca-bô-lơ những điều lớn lao thể nào mà Đức Chúa Jêsus đã làm cho mình; ai nấy đều lấy làm lạ.  
He went his way, and began to proclaim in Decapolis how Jesus had done great things for him, and everyone marveled.  
and he went away, and began to proclaim in the Decapolis how great things Jesus did to him, and all were wondering.
- 21** Khi Đức Chúa Jêsus lại xuống thuyền qua bờ bên kia, có đoàn dân đông nhóm họp chung quanh Ngài. Ngài đứng trên bờ biển.  
When Jesus had crossed back over in the boat to the other side, a great multitude was gathered to him; and he was by the sea.  
And Jesus having passed over in the boat again to the other side, there was gathered a great multitude to him, and he was near the sea,
- 22** Bấy giờ, có một người trong những người cai nhà hội, tên là Giai ru, đến, thấy Đức Chúa Jêsus, bèn gieo mình nơi chơn Ngài;  
Behold, one of the rulers of the synagogue, Jairus by name, came; and seeing him, he fell at his feet,  
and lo, there doth come one of the chiefs of the synagogue, by name Jairus, and having seen him, he doth fall at his feet,
- 23** nài xin mà rằng: Con gái nhỏ tôi gần chết; xin Chúa đến, đặt tay trên nó, đặng nó lành mạnh và sống.  
and begged him much, saying, "My little daughter is at the point of death. Please come and lay your hands on her, that she may be made healthy, and live."  
and he was calling upon him much, saying -- `My little daughter is at the last extremity -- that having come, thou mayest lay on her [thy] hands, so that she may be saved, and she shall live;`
- 24** Đức Chúa Jêsus đi với người; đoàn dân đông cùng đi theo và lấn ép Ngài.  
He went with him, and a great multitude followed him, and they pressed upon him on all sides.  
and he went away with him. And there was following him a great multitude, and they were thronging him,

- 25** và, tại đó có một người đàn bà bị bệnh mất huyết đã mười hai năm,  
**A certain woman, who had an issue of blood for twelve years,**  
**and a certain woman, having an issue of blood twelve years,**
- 26** bấy lâu chịu khổ sở trong tay nhiều thầy thuốc, hao tổn hết tiền của, mà không thấy đỡ  
**gì; bệnh lại càng nặng thêm.**  
**and had suffered many things by many physicians, and had spent all that she had, and**  
**was no better, but rather grew worse,**  
**and many things having suffered under many physicians, and having spent all that she**  
**had, and having profited nothing, but rather having come to the worse,**
- 27** Người đã nghe tin về Đức Chúa Jê-sus, bèn lẩn vào đằng sau giữa đám đông, mà sờ áo  
**having heard the things concerning Jesus, came up behind him in the crowd, and touched**  
**his clothes.**  
**having heard about Jesus, having come in the multitude behind, she touched his**
- 28** Vì người nói rằng: Nếu ta chỉ sờ đến áo Ngài mà thôi, thì ta sẽ được lành.  
**For she said, "If I just touch his clothes, I will be made well."**  
**for she said -- "If even his garments I may touch, I shall be saved;"**
- 29** Cùng một lúc ấy, huyết lâu liền cầm lại; người nghe trong mình đã được lành bệnh.  
**Immediately the fountain of her blood was dried up, and she felt in her body that she was**  
**healed of her plague.**  
**and immediately was the fountain of her blood dried up, and she knew in the body that**  
**she hath been healed of the plague.**
- 30** Tức thì Đức Chúa Jê-sus tự biết có sức mạnh đã ra từ mình, bèn xây lại giữa đám đông mà  
**hỏi rằng: Ai đã sờ áo ta?**  
**Immediately Jesus, perceiving in himself that the power had gone forth from him, turned**  
**around in the crowd, and asked, "Who touched my clothes?"**  
**And immediately Jesus having known in himself that out of him power had gone forth,**  
**having turned about in the multitude, said, "Who did touch my garments?"**
- 31** Môn đồ thưa rằng: Thầy thấy đám đông lấn ép thầy, thầy còn hỏi rằng: Ai sờ đến ta?  
**His disciples said to him, "You see the multitude pressing against you, and you say, "Who**  
**touched me?"**  
**and his disciples said to him, "Thou seest the multitude thronging thee, and thou sayest,**  
**"Who did touch me!"**
- 32** Ngài nhìn chung quanh mình để xem người đã làm điều đó.  
**He looked around to see her who had done this thing.**  
**And he was looking round to see her who did this,**
- 33** Người đàn bà biết sự đã xảy đến cho mình, bèn run sợ đến gieo mình dưới chơn Ngài, tỏ  
**hết tình thật.**  
**But the woman, fearing and trembling, knowing what had been done to her, came and fell**  
**down before him, and told him all the truth.**  
**and the woman, having been afraid, and trembling, knowing what was done on her,**  
**came, and fell down before him, and told him all the truth,**

- 34 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hỡi con gái ta, đức tin con đã cứu con; hãy đi cho bình an và được lành bệnh.**  
**He said to her, "Daughter, your faith has made you well. Go in peace, and be cured of your disease."**  
**and he said to her, `Daughter, thy faith hath saved thee; go away in peace, and be whole from thy plague.`**
- 35 Đương khi Ngài còn phán, có kẻ đến từ nhà người cai nhà hội mà nói với người rằng: Con gái ông đã chết rồi; còn phiền Thầy làm chi?**  
**While he was still speaking, they came from the synagogue ruler`s house saying, "Your daughter is dead. Why bother the Teacher any more?"**  
**As he is yet speaking, there come from the chief of the synagogue`s [house, certain], saying -- `Thy daughter did die, why still dost thou harass the Teacher?`**
- 36 Nhưng Đức Chúa Jêsus chẳng màng đến lời ấy, phán cùng cai nhà hội rằng: Đừng sợ, chỉ tin mà thôi.**  
**But Jesus, not heeding the word spoken, immediately said to the ruler of the synagogue, "Don`t be afraid, only believe."**  
**And Jesus immediately, having heard the word that is spoken, saith to the chief of the synagogue, `Be not afraid, only believe.`**
- 37 Ngài chẳng cho ai theo mình, trừ ra Phi -e-rơ, Gia-cơ, và Giăng là em là Gia-cơ.**  
**He allowed no one to follow him, except Peter, James, and John, the brother of James. And he did not suffer any one to follow with him, except Peter, and James, and John the brother of James;**
- 38 Khi đã đến nhà người cai nhà hội, Ngài thấy chúng làm om sòm, kẻ khóc người kêu lớn tiếng.**  
**He came to the synagogue ruler`s house, and he saw an uproar, weeping, and great wailing.**  
**and he cometh to the house of the chief of the synagogue, and seeth a tumult, much weeping and wailing;**
- 39 Vào nhà rồi, Ngài phán cùng chúng rằng: Sao các người làm ồn ào và khóc lóc vậy? Đứa trẻ chẳng phải chết, song nó ngủ.**  
**When he had entered in, he said to them, "Why do you make an uproar and weep? The child is not dead, but is asleep."**  
**and having gone in he saith to them, `Why do ye make a tumult, and weep? the child did not die, but doth sleep;**
- 40 Chúng nhạo báng Ngài. Ngài bèn đuổi chúng ra hết, đem cha mẹ đứa trẻ với những kẻ theo Ngài, cùng vào chỗ nó nằm.**  
**They laughed him to scorn. But he, having put them all out, took the father of the child and her mother and those who were with him, and went in where the child was lying. and they were laughing at him. And he, having put all forth, doth take the father of the child, and the mother, and those with him, and goeth in where the child is lying,**

- 41 Ngài nắm tay nó mà phán rằng: Ta-li-tha Cu-mi; nghĩa là: Hỡi con gái nhỏ, ta truyền cho mày, hãy chỗi dậy.**  
**Taking the child by the hand, he said to her, "Talitha cumi;" which means, being interpreted, "Young lady, I tell you, get up."**  
**and, having taken the hand of the child, he saith to her, `Talitha cumi;` which is, being interpreted, `Damsel (I say to thee), arise.`**
- 42 Tức thì đứa gái chỗi dậy mà bước đi, vì đã lên mười hai tuổi. Chúng rất lấy làm lạ.**  
**Immediately the young lady rose up, and walked, for she was twelve years old. They were amazed with great amazement.**  
**And immediately the damsel arose, and was walking, for she was twelve years [old]; and they were amazed with a great amazement,**
- 43 Ngài cấm ngặt chúng đừng cho ai biết sự ấy, và truyền cho đứa trẻ ăn.**  
**He charged them much that no one should know this. He commanded that something should be given to her to eat.**  
**and he charged them much, that no one may know this thing, and he said that there be given to her to eat.**
- 1 Đức Chúa Jê-sus đi khỏi đó, đến quê hương mình, có các môn đồ cùng đi theo.**  
**He went out from there. He came into his own country, and his disciples followed him. And he went forth thence, and came to his own country, and his disciples do follow him,**
- 2 Đến ngày Sa-bát, Ngài bắt đầu dạy dỗ trong nhà hội; thiên hạ nghe Ngài, lấy làm lạ mà nói rằng: Người bởi đâu được những điều này? Sự khôn sáng mà người được ban cho là gì, và thế nào tay người làm được những phép lạ dường ấy?**  
**When the Sabbath had come, he began to teach in the synagogue, and many hearing him were astonished, saying, "Where did this man get these things?" and, "What is the wisdom that is given to this man, that such mighty works come about by his hands?"**  
**and sabbath having come, he began in the synagogue to teach, and many hearing were astonished, saying, `Whence hath this one these things? and what the wisdom that was given to him, that also such mighty works through his hands are done?**
- 3 Có phải người là thợ mộc, con trai Ma-ri, anh em với Gia-cơ, Giô-sê, Giu-đê, và Si-môn chẳng? Chị em người há chẳng phải ở giữa chúng ta đây ư? Chúng bèn vấp phạm vì có**  
**Isn't this the carpenter, the son of Mary, and brother of James, Joses, Judas, and Simon? Aren't his sisters here with us?" They were offended by him.**  
**Is not this the carpenter, the son of Mary, and brother of James, and Joses, and Judas, and Simon? and are not his sisters here with us? -- and they were being stumbled at him.**
- 4 Song Đức Chúa Jê-sus phán cùng họ rằng: Đáng tiên tri chi bị quê hương mình, bà con mình và trong nhà mình khinh để mà thôi.**  
**Jesus said to them, "A prophet is not without honor, except in his own country, and among his own relatives, and in his own house."**  
**And Jesus said to them -- `A prophet is not without honor, except in his own country, and among his kindred, and in his own house;`**

- 5** Ở đó, Ngài không làm phép lạ nào được, chỉ đặt tay chữa lành một vài người đau ốm;  
He could do no mighty work there, except that he laid his hands on a few sick folk, and healed them.  
and he was not able there any mighty work to do, except on a few infirm people having put hands he did heal [them];
- 6** và Ngài lấy làm lạ vì chúng chẳng tin. Rồi Ngài đi khắp các làng gần đó mà giảng dạy.  
He marveled because of their unbelief. He went around the villages teaching.  
and he wondered because of their unbelief. And he was going round the villages, in a circle, teaching,
- 7** Ngài bèn kêu mười hai sứ đồ, bắt đầu sai đi từng đôi, ban quyền phép trừ tà ma.  
He called to himself the twelve, and began to send them out two by two; and he gave them authority over the unclean spirits.  
and he doth call near the twelve, and he began to send them forth two by two, and he was giving them power over the unclean spirits,
- 8** Ngài truyền cho sứ đồ đi đường đừng đem chi theo hết, hoặc bánh, hoặc bao, hoặc tiền bạc trong dây lưng, chỉ đem một cây gậy mà thôi;  
He charged them that they should take nothing for their journey, except a staff only: no bread, no wallet, no money in their purse,  
and he commanded them that they may take nothing for the way, except a staff only -- no scrip, no bread, no brass in the girdle,
- 9** chỉ mang dép, đừng mặc hai áo.  
but to wear sandals, and not put on two tunics.  
but having been shod with sandals, and ye may not put on two coats.
- 10** Ngài phán cùng sứ đồ rằng: Hễ nhà nào các người sẽ vào, hãy cứ ở đó, cho đến khi đi.  
He said to them, "Wherever you enter into a house, stay there until you depart from there. And he said to them, `Whenever ye may enter into a house, there remain till ye may depart thence,
- 11** Nếu có chỗ nào, người ta không chịu tiếp các người, và cũng không nghe các người nữa, thì hãy đi khỏi đó, và phủ bụi đã dính chơn mình, để làm chứng cho họ.  
Whoever will not receive you nor hear you, as you depart from there, shake off the dust that is under your feet for a testimony against them. Assuredly, I tell you, it will be more tolerable for Sodom and Gomorrah in the day of judgment than for that city!"  
and as many as may not receive you, nor hear you, going out thence, shake off the dust that is under your feet for a testimony to them; verily I say to you, It shall be more tolerable for Sodom or Gomorrah in a day of judgment than for that city.`
- 12** Vậy, các sứ đồ đi ra, giảng cho người ta phải ăn năn;  
They went out, and preached that people should repent.  
And having gone forth they were preaching that [men] might reform,
- 13** đuổi ma quỷ, xức dầu cho nhiều kẻ bệnh và chữa cho được lành.  
They cast out many demons, and anointed many with oil who were sick, and healed them.  
and many demons they were casting out, and they were anointing with oil many infirm, and they were healing [them].

- 14** Và, vua Hê-rốt nghe nói về Đức Chúa Jê-sus (vì danh tiếng Ngài đã trở nên lừng lẫy), thì nói rằng: Giăng, là người làm phép báp-tem, đã từ kẻ chết sống lại; cho nên tự người làm ra các phép lạ.  
King Herod heard this, for his name had become known, and he said, "John the Baptizer has risen from the dead, and therefore these powers work in him."  
And the king Herod heard, (for his name became public,) and he said -- "John the Baptist out of the dead was raised, and because of this the mighty powers are working in him."
- 15** Người thì nói: Ay I Ê-li; kẻ thì nói: Ay I đấng tiên tri, như một trong các đấng tiên tri đời  
But others said, "It is Elijah." Others said, "It is the Prophet, or like one of the prophets." Others said -- "It is Elijah," and others said -- "It is a prophet, or as one of the prophets."
- 16** Nhưng Hê-rốt nghe vậy, thì nói rằng: Ay I Giăng mà ta đã truyền chém, người đã sống lại.  
But Herod, when he heard this, said, "This is John, whom I beheaded. He has risen from the dead."  
And Herod having heard, said -- "He whom I did behead -- John -- this is he; he was raised out of the dead."
- 17** Số là, Hê-rốt đã sai người bắt Giăng, và truyền xiềng lại cầm trong ngục, bởi có Hê-đô-đi-a, vợ Phi-líp em vua, vì vua đã cưới nàng,  
For Herod himself had sent out and laid hold on John, and bound him in prison for the sake of Herodias, his brother Philip's wife, for he had married her.  
For Herod himself, having sent forth, did lay hold on John, and bound him in the prison, because of Herodias the wife of Philip his brother, because he married her,
- 18** và Giăng có can vua rằng: Vua không nên lấy vợ em mình.  
For John said to Herod, "It is not lawful for you to have your brother's wife."  
for John said to Herod -- "It is not lawful to thee to have the wife of thy brother;"
- 19** Nhưn đó, Hê-rô-đi-a căm Giăng, muốn giết đi.  
Herodias set herself against him, and desired to kill him, but she couldn't, and Herodias was having a quarrel with him, and was willing to kill him, and was not able,
- 20** Nhưng không thể giết, vì Hê-rốt sợ Giăng, biết là một người công bình và thánh. Vua vẫn gìn giữ người, khi nghe lời người rồi, lòng hằng bối rối, mà vua bằng lòng nghe.  
for Herod feared John, knowing that he was a righteous and holy man, and kept him safe. When he heard him, he did many things, and he heard him gladly.  
for Herod was fearing John, knowing him a man righteous and holy, and was keeping watch over him, and having heard him, was doing many things, and hearing him gladly.
- 21** Nhưng, vừa gặp dịp tiện, là ngày sanh nhật Hê-rốt, vua đãi tiệc các quan lớn trong triều, các quan võ, cùng các người tôn trưởng trong xứ Ga-li-lê.  
When a convenient day had come, that Herod on his birthday made a supper for his lords, and the high captains, and the chief men of Galilee;  
And a seasonable day having come, when Herod on his birthday was making a supper to his great men, and to the chiefs of thousands, and to the first men of Galilee,

- 22 Chính con gái Hê-rô-đi-a vào, nhảy múa, đẹp lòng Hê-rốt và các người dự tiệc nữa. Vua nói cùng người con gái ấy rằng: Hãy xin ta điều chi người muốn, ta sẽ cho.**  
and when the daughter of Herodias herself came in and danced, she pleased Herod and those reclining with him. The king said to the young lady, "Ask me whatever you want, and I will give it to you."  
and the daughter of that Herodias having come in, and having danced, and having pleased Herod and those reclining (at meat) with him, the king said to the damsel, 'Ask of me whatever thou wilt, and I will give to thee.'
- 23 Vua lại thề cùng nàng rằng: Bất kỳ người xin điều chi, ta cũng sẽ cho, dầu xin phân nửa nước ta cũng vậy.**  
He swore to her, "Whatever you shall ask of me, I will give you, up to half of my kingdom."  
and he sware to her -- 'Whatever thou mayest ask me, I will give to thee -- unto the half of my kingdom.'
- 24 Nàng ra khỏi đó, nói với mẹ rằng: Tôi nên xin điều chi? Mẹ rằng: Cái đầu của Giăng Báp-tít.**  
She went out, and said to her mother, "What shall I ask?" She said, "The head of John the Baptizer."  
And she, having gone forth, said to her mother, 'What shall I ask for myself?' and she said, 'The head of John the Baptist;'
- 25 Tức thì nàng vội trở vào nơi vua mà xin rằng: Tôi muốn vua lập tức cho tôi cái đầu Giăng Báp-tít để trên mâm.**  
She came in immediately with haste to the king, and asked, "I want you to give me right now the head of John the Baptizer on a platter."  
and having come in immediately with haste unto the king, she asked, saying, 'I will that thou mayest give me presently, upon a plate, the head of John the Baptist.'
- 26 Vua lấy làm buồn rầu lắm; nhưng vì có lời thề mình và khách dự yến, thì không muốn từ chối nàng.**  
The king was exceedingly sorry, but for the sake of his oaths, and of his dinner guests, he didn't wish to refuse her.  
And the king -- made very sorrowful -- because of the oaths and of those reclining (at meat) with him, would not put her away,
- 27 Vua liền sai một người lính thị vệ truyền đem đầu Giăng đến.**  
Immediately the king sent forth a soldier of his guard, and commanded to bring John's head, and he went and beheaded him in the prison,  
and immediately the king having sent a guardsman, did command his head to be brought,
- 28 Người ấy đi chém Giăng trong ngục; rồi để đầu trên mâm đem cho người con gái, và người con gái đem cho mẹ mình.**  
and brought his head on a platter, and gave it to the young lady; and the young lady gave it to her mother.  
and he having gone, beheaded him in the prison, and brought his head upon a plate, and did give it to the damsel, and the damsel did give it to her mother;
- 29 Môn đồ Giăng nghe tin, đến lấy xác người chôn trong má.**  
When his disciples heard this, they came and took up his corpse, and laid it in a tomb.  
and having heard, his disciples came and took up his corpse, and laid it in the tomb.

- 30 Các sứ đồ nhóm lại cùng Đức Chúa Jêsus, thuật cho Ngài mọi điều mình đã làm và dạy.**  
**The apostles gathered themselves together to Jesus, and they told him all things, whatever they had done, and whatever they had taught.**  
**And the apostles are gathered together unto Jesus, and they told him all, and how many things they did, and how many things they taught,**
- 31 Ngài phán cùng sứ đồ rằng: Hãy đi tẻ ra trong nơi vắng vẻ, nghỉ ngơi một chút. Vì có kẻ đi người lại đông lắm, đến nỗi Ngài và sứ đồ không có thì giờ mà ăn.**  
**He said to them, "You come apart into a desert place, and rest awhile." For there were many coming and going, and they had no leisure so much as to eat.**  
**and he said to them, `Come ye yourselves apart to a desert place, and rest a little,` for those coming and those going were many, and not even to eat had they opportunity,**
- 32 Vậy, Ngài và sứ đồ xuống thuyền đặng đi tẻ ra trong nơi vắng vẻ.**  
**They went away in the boat to a desert place by themselves.**  
**and they went away to a desert place, in the boat, by themselves.**
- 33 Nhưng nhiều người thấy đi, thì nhận biết; dân chúng từ khắp các thành đều chạy bộ đến nơi Chúa cùng sứ đồ vừa đi, và đã tới đó trước.**  
**They saw them going, and many recognized him and ran there on foot from all the cities.**  
**They arrived before them and came together to him.**  
**And the multitudes saw them going away, and many recognised him, and by land from all the cities they ran thither, and went before them, and came together to him,**
- 34 Bấy giờ Đức Chúa Jêsus ở thuyền bước ra, thấy đoàn dân đông lắm, thì Ngài động lòng thương xót đến, vì như chiên không có người chăn; Ngài bèn khởi sự dạy dỗ họ nhiều**  
**Jesus came out, saw a great multitude, and he had compassion on them, because they were like sheep without a shepherd, and he began to teach them many things.**  
**and having come forth, Jesus saw a great multitude, and was moved with compassion on them, that they were as sheep not having a shepherd, and he began to teach many things.**
- 35 Trời đã chiều, môn đồ tới gần Ngài mà thưa rằng: Chỗ này là vắng vẻ, và trời đã chiều**  
**When it was late in the day, his disciples came to him, and said, "This place is a desert, and it is late in the day.**  
**And now the hour being advanced, his disciples having come near to him, say, -- `The place is desolate, and the hour is now advanced,**
- 36 xin cho dân chúng về, để họ đi các nơi nhà quê và các làng gần đây đặng mua đồ ăn.**  
**Send them away, that they may go into the surrounding country and villages, and buy themselves bread, for they have nothing to eat."**  
**let them away, that, having gone away to the surrounding fields and villages, they may buy to themselves loaves, for what they may eat they have not.`**
- 37 Ngài đáp rằng: Chính các người phải cho họ ăn. Môn đồ thưa rằng: chúng tôi sẽ đi mua đến hai trăm đơ-ni-ê bánh để cho họ ăn hay sao?**  
**But he answered them, "You give them something to eat." They asked him, "Shall we go and buy two hundred denarii worth of bread, and give them something to eat?"**  
**And he answering said to them, `Give ye them to eat,` and they say to him, `Having gone away, may we buy two hundred denaries` worth of loaves, and give to them to eat?`**



- 38 Ngài hỏi rằng: Các người có bao nhiêu bánh? Hãy đi xem thử. Môn đồ xem xét rồi, thưa rằng: Năm cái bánh và hai con cá.  
He said to them, "How many loaves do you have? Go see." When they knew, they said, "Five, and two fish."  
And he saith to them, `How many loaves have ye? go and see;` and having known, they say, `Five, and two fishes.`**
- 39 Ngài bèn truyền cho môn đồ biểu chúng ngồi xuống hết thầy từng chòm trên cỏ xanh.  
He commanded those that all should sit down by companies on the green grass.  
And he commanded them to make all recline in companies upon the green grass,**
- 40 Chúng ngồi xuống từng hàng, hàng thì một trăm, hàng thì năm chục.  
They sat down in ranks, by hundreds and by fifties.  
and they sat down in squares, by hundreds, and by fifties.**
- 41 Đức Chúa Jêsus lấy năm cái bánh và hai con cá, ngước mắt lên trời, tạ ơn, rồi bẻ bánh ra mà trao cho môn đồ, đặt phát cho đoàn dân; lại cũng chia hai con cá cho họ nữa.  
He took the five loaves and the two fish, and looking up to heaven, he blessed, and brake the loaves, and he gave to his disciples to set before them, and he divided the two fish among them all.  
And having taken the five loaves and the two fishes, having looked up to the heaven, he blessed, and brake the loaves, and was giving to his disciples, that they may set before them, and the two fishes divided he to all,**
- 42 Ai nấy ăn no nê rồi;  
They all ate, and were filled.  
and they did all eat, and were filled,**
- 43 người ta lượm được mười hai giỏ đầy những miếng bánh và cá còn thừa lại.  
They took up twelve baskets full of broken pieces and also of the fish.  
and they took up of broken pieces twelve hand-baskets full, and of the fishes,**
- 44 Và, số những kẻ đã ăn chừng năm ngàn người.  
Those who ate the loaves were five thousand men.  
and those eating of the loaves were about five thousand men.**
- 45 Rồi Ngài liền giục môn đồ vào thuyền, qua bờ bên kia trước mình, hướng đến thành Bết-sai-đa, trong khi Ngài cho dân chúng về.  
Immediately he made his disciples enter into the boat, and to go ahead to the other side, to Bethsaida, while he himself sent the multitude away.  
And immediately he constrained his disciples to go into the boat, and to go before to the other side, unto Bethsaida, till he may let the multitude away,**
- 46 Ngài lia khỏi chúng rồi, thì lên núi mà cầu nguyện.  
After he had taken leave of them, he departed into the mountain to pray.  
and having taken leave of them, he went away to the mountain to pray.**
- 47 Đến tối, chiếc thuyền đương ở giữa biển, còn Ngài thì ở một mình trên đất.  
When evening had come, the boat was in the midst of the sea, and he was alone on the land.  
And evening having come, the boat was in the midst of the sea, and he alone upon the land;**

- 48** Ngài thấy môn đồ chèo khó nhọc lắm, vì gió ngược. Lối canh tư đêm ấy, Ngài đi bộ trên biển mà đến cùng môn đồ; và muốn đi trước.  
Seeing them distressed in rowing, for the wind was contrary to them; and about the fourth watch of the night he came to them, walking on the sea, and he would have passed by them,  
and he saw them harassed in the rowing, for the wind was against them, and about the fourth watch of the night he doth come to them walking on the sea, and wished to pass by them.
- 49** Môn đồ thấy Ngài đi bộ trên mặt biển ngỡ là ma, nên la lên;  
but they, when they saw him walking on the sea, supposed that it was a ghost, and cried out;  
And they having seen him walking on the sea, thought [it] to be an apparition, and cried out,
- 50** vì ai nấy đều thấy Ngài và sợ hoảng. nhưng Ngài liền nói chuyện với môn đồ và phán rằng: Hãy yên lòng, ta đây đừng sợ chi.  
for they all saw him, and were troubled. But he immediately spoke with them, and said to them, "Cheer up! It is I! Don't be afraid."  
for they all saw him, and were troubled, and immediately he spake with them, and saith to them, `Take courage, I am [he], be not afraid.`
- 51** Ngài bèn bước lên thuyền với môn đồ, thì gió lặng. Môn đồ càng lấy làm lạ hơn nữa;  
He went up to them into the boat; and the wind ceased, and they were very amazed among themselves, and marveled.  
And he went up unto them to the boat, and the wind lulled, and greatly out of measure were they amazed in themselves, and were wondering,
- 52** vì chẳng hiểu phép lạ về mấy cái bánh, bởi lòng cứng cỏi.  
for they hadn't understood about the loaves, but their hearts were hardened.  
for they understood not concerning the loaves, for their heart hath been hard.
- 53** Khi Ngài và môn đồ đã qua khỏi biển, đến xứ Ghê-nê-xa-rết, thì ghé thuyền vào bờ.  
When they had crossed over, they came to the land to Gennesaret, and moored to the shore.  
And having passed over, they came upon the land of Gennesaret, and drew to the shore,
- 54** Vừa ở trong thuyền bước ra, có dân chúng nhận biết Ngài,  
When they had come out of the boat, immediately the people recognized him,  
and they having come forth out of the boat, immediately having recognised him,
- 55** chạy khắp cả miền đó, khiêng những người đau nằm trên giường, để nghe Ngài ở đâu thì đem đến đó.  
and ran around that whole region, and began to carry around those who were sick, on their mats, to where they heard he was.  
having run about through all that region round about, they began upon the couches to carry about those ill, where they were hearing that he is,

- 56** Ngài đến nơi nào, hoặc làng, thành, hay chốn nhà quê, người ta đem người đau để tại các chợ, và xin Ngài cho mình ít nữa được rờ đến trôn áo Ngài; những kẻ đã rờ đều được lành bệnh cả.  
**Wherever he entered, into villages, or into cities, or into the country, they laid the sick in the marketplaces, and begged him that they might touch just the fringe of his garment; and as many as touched him were made well.**  
**and wherever he was going, to villages, or cities, or fields, in the market-places they were laying the infirm, and were calling upon him, that they may touch if it were but the fringe of his garment, and as many as touching him were saved.**
- 1** Bấy giờ các người Pha-ri-si và mấy thầy thông giáo từ thành Giê-ru-sa-lem đến, nhóm lại cùng Đức Chúa Jê-sus,  
**Then the Pharisees, and some of the scribes gathered together to him, having come from Jerusalem.**  
**And gathered together unto him are the Pharisees, and certain of the scribes, having come from Jerusalem,**
- 2** thấy một vài môn đồ Ngài dùng tay chưa tinh sạch mà ăn, nghĩa là không rửa tay.  
**Now when they saw some of his disciples eating bread with defiled, that is, unwashed, hands, they found fault.**  
**and having seen certain of his disciples with defiled hands -- that is, unwashed -- eating bread, they found fault;**
- 3** Và, người Pha-ri-si và người Giu-đa thường giữ lời truyền khẩu của người xưa, nếu không rửa tay cẩn thận thì không ăn;  
**(For the Pharisees, and all the Jews, don't eat unless they wash their hands and forearms, holding to the tradition of the elders.**  
**for the Pharisees, and all the Jews, if they do not wash the hands to the wrist, do not eat, holding the tradition of the elders,**
- 4** khi họ ở chợ về, nếu không rửa cũng không ăn. Họ lại còn theo lời truyền khẩu mà giữ nhiều sự khác nữa, như rửa chén và bình bằng đất hoặc bằng đồng.  
**They don't eat when they come from the marketplace, unless they bathe themselves, and there are many other things, which they have received to hold to: washings of cups, pitchers, bronze vessels, and couches.)**  
**and, [coming] from the market-place, if they do not baptize themselves, they do not eat; and many other things there are that they received to hold, baptisms of cups, and pots, and brazen vessels, and couches.**
- 5** Vậy, các người Pha-ri-si và các thầy thông giáo hỏi Ngài rằng: Sao môn đồ thầy không giữ lời truyền khẩu của người xưa, dùng tay chưa tinh sạch mà ăn như vậy?  
**The Pharisees and the scribes asked him, "Why don't your disciples walk according to the tradition of the elders, but eat their bread with unwashed hands?"**  
**Then question him do the Pharisees and the scribes, `Wherefore do thy disciples not walk according to the tradition of the elders, but with unwashed hands do eat the bread?`**

- 6** Ngài đáp rằng: Hỡi kẻ giả hình, Ê-sai đã nói tiên tri về việc các người phải lắm, như có chép rằng: Dân này lấy môi miếng thờ kính ta; Nhưng lòng chúng nó xa ta lắm.  
He answered them, "Well did Isaiah prophesy of you hypocrites, as it is written, `This people honors me with their lips, But their heart is far from me.  
and he answering said to them -- `Well did Isaiah prophesy concerning you, hypocrites, as it hath been written, This people with the lips doth honor Me, and their heart is far from Me;
- 7** Sự chúng nó thờ lạy ta là vô ích, Vì chúng nó dạy theo những điều răn mà chỉ bởi người ta đặt ra.  
But in vain do they worship me, Teaching as doctrines the commandments of men.`  
and in vain do they worship Me, teaching teachings, commands of men;
- 8** Các người bỏ điều răn của Đức Chúa Trời, mà giữ lời truyền khẩu của loài người!  
"For you set aside the commandment of God, and hold tightly to the tradition of men -- the washing of pitchers and cups, and you do many other such things."  
for, having put away the command of God, ye hold the tradition of men, baptisms of pots and cups; and many other such like things ye do.`
- 9** Ngài cũng phán cùng họ rằng: Các người bỏ hẳn điều răn của Đức Chúa Trời, đặng giữ theo lời truyền khẩu của mình.  
He said to them, "Full well do you reject the commandment of God, that you may keep your tradition.  
And he said to them, `Well do ye put away the command of God that your tradition ye may keep;
- 10** Vì Môi-se có nói: Hãy tôn kính cha mẹ người; lại nói: Ai rủa sả cha mẹ, thì phải bị giết.  
For Moses said, `Honor your father and your mother;` and, `He who speaks evil of father or mother, let him be put to death.`  
for Moses said, Honour thy father and thy mother; and, He who is speaking evil of father or mother -- let him die the death;
- 11** Nhưng các người nói rằng: Nếu ai nói với cha hay mẹ mình rằng: Mọi điều tôi sẽ giúp cha mẹ được, thì đã là co-ban (nghĩa là sự dâng cho Đức Chúa Trời),  
But you say, `If a man will tell his father or his mother, "Whatever you might have been profited by me is Corban, that is to say, given to God;"`  
and ye say, If a man may say to father or to mother, Korban (that is, a gift), [is] whatever thou mayest be profited out of mine,
- 12** vậy người ấy không được phép giúp cha mẹ mình sự gì nữa;  
and you no longer allow him to do anything for his father or his mother,  
and no more do ye suffer him to do anything for his father or for his mother,
- 13** đường ấy, các người lấy lời truyền khẩu mình lập ra mà bỏ mất lời Đức Chúa Trời. Các người còn làm nhiều việc khác nữa giống như vậy.  
making void the word of God by your tradition, which you have handed down. You do many things like this."  
setting aside the word of God for your tradition that ye delivered; and many such like things ye do.`

- 14** **Bấy giờ, Ngài lại kêu đoàn dân mà phán rằng: Các người ai nấy hãy nghe ta và hiểu:**  
**He called all the multitude to himself, and said to them, "Hear me, all of you, and understand.**  
**And having called near all the multitude, he said to them, `Hearken to me, ye all, and understand;**
- 15** **Chẳng sự gì từ ngoài vào trong cơ thể làm dơ dáy người được; nhưng sự gì từ trong người ra, đó là sự làm dơ dáy người.**  
**There is nothing from outside of the man, that going into him can defile him; but the things which proceed out of the man are those that defile the man.**  
**there is nothing from without the man entering into him that is able to defile him, but the things coming out from him, those are the things defiling the man.**
- 16** **Nếu ai có tai mà nghe, hãy nghe.**  
**If anyone has ears to hear, let him hear!"**  
**If any hath ears to hear -- let him hear.`**
- 17** **Khi Ngài vào trong nhà, cách xa đoàn dân rồi, môn đồ hỏi Ngài về lời thí dụ ấy.**  
**When he had entered into the house from the multitude, his disciples asked him about the parable.**  
**And when he entered into a house from the multitude, his disciples were questioning him about the simile,**
- 18** **Ngài phán rằng: Vậy chớ các người cũng không có trí khôn sao? Chưa hiểu chẳng có sự gì ở ngoài vào trong người mà làm dơ dáy người được sao?**  
**He said to them, "Are you so without understanding also? Don't you perceive that whatever goes into the man from outside can't defile him,**  
**and he saith to them, `So also ye are without understanding! Do ye not perceive that nothing from without entering into the man is able to defile him?**
- 19** **Vả, sự đó không vào lòng người, nhưng vào bụng, rồi bị bỏ ra nơi kín đáo, như vậy làm cho mọi đồ ăn được sạch.**  
**because it doesn't go into his heart, but into his belly, and into the latrine, thus making all foods clean?"**  
**because it doth not enter into his heart, but into the belly, and into the drain it doth go out, purifying all the meats.`**
- 20** **Vậy, Ngài phán: Hễ sự gì từ người ra, đó là sự làm dơ dáy người!**  
**He said, "That which proceeds out of the man, that defiles the man.**  
**And he said -- `That which is coming out from the man, that doth defile the man;**
- 21** **Vì thật là tự trong, tự lòng người mà ra những ác tưởng, sự dâm dục, trộm cướp, giết**  
**For from within, out of the hearts of men, proceed evil thoughts, adulteries, sexual sins, murders, thefts,**  
**for from within, out of the heart of men, the evil reasonings do come forth, adulteries, whoredoms, murders,**

- 22** tà dâm, tham lam, hung ác, gian dối, hoang đàng, con mắt ganh đố, lộng ngôn, kiêu ngạo, điên cuồng.  
covetings, wickedness, deceit, lustful desires, an evil eye, blasphemy, pride, and foolishness.  
thefts, covetous desires, wickedness, deceit, arrogance, an evil eye, evil speaking, pride, foolishness;
- 23** Hết thảy những điều xấu ấy ra từ trong lòng thì làm cho dơ dáy người.  
All these evil things proceed from within, and defile the man."  
all these evils do come forth from within, and they defile the man.`
- 24** Đoạn, Ngài từ đó đi đến bờ cõi thành Ty-rơ và thành Si-đôn. Ngài vào một cái nhà, không muốn cho ai biết mình, song không thể ẩn được.  
From there he arose, and went away into the borders of Tyre and Sidon. He entered into a house, and wanted no one to know it, but he couldn't escape detection.  
And from thence having risen, he went away to the borders of Tyre and Sidon, and having entered into the house, he wished none to know, and he was not able to be hid,
- 25** Vì có một người đồn bà, con gái người bị tà ma ám, đã nghe nói về Ngài, tức thì vào gieo mình dưới chơn Ngài.  
For a woman, whose little daughter had an unclean spirit, having heard of him, came and fell down at his feet.  
for a woman having heard about him, whose little daughter had an unclean spirit, having come, fell at his feet, --
- 26** Đồn bà ấy là người Gờ-réc, dân Sy-rô-phê-ni-xi. Người xin Ngài đuổi quỷ ra khỏi con gái  
Now the woman was a Greek, a Syrophenician by race. She begged him that he would cast the demon out of her daughter.  
and the woman was a Greek, a Syro-Phenician by nation -- and was asking him, that the demon he may cast forth out of her daughter.
- 27** Đức Chúa Jê-sus phán cùng người rằng: Hãy để con cái ăn no nê trước đã; vì không lẽ lấy bánh của con cái quăng cho chó.  
But Jesus said to her, "Let the children be filled first, for it is not appropriate to take the children's bread and throw it to the dogs."  
And Jesus said to her, `Suffer first the children to be filled, for it is not good to take the children's bread, and to cast [it] to the little dogs.`
- 28** Song người đáp lại rằng: Lạy Chúa, hãn vậy rồi; nhưng mà chó dưới bàn ăn mấy miếng bánh vụn của con cái.  
But she answered him, "Yes, Lord. For even the dogs under the table eat the children's crumbs."  
And she answered and saith to him, `Yes, sir; for the little dogs also under the table do eat of the children's crumbs.`
- 29** Ngài bèn phán: Hãy đi, vì lời ấy, quỷ đã ra khỏi con gái người rồi.  
He said to her, "For this saying, go your way. The demon has gone out of your daughter."  
And he said to her, `Because of this word go; the demon hath gone forth out of thy daughter;`

- 30** Khi người trở về nhà, thấy đứa trẻ nằm trên giường, và quỷ đã bị đuổi khỏi.  
She went away to her house, and found the child laying on the bed, with the demon gone out.  
and having come away to her house, she found the demon gone forth, and the daughter laid upon the couch.
- 31** Đức Chúa Jêsus lia bờ cõi thành Ty-rơ, qua thành Si-đôn và trải địa phận Đê-ca-bô-lơ, đến biển Ga-li-lê.  
Again he departed from the borders of Tyre and Sidon, and came to the sea of Galilee, through the midst of the borders of Decapolis.  
And again, having gone forth from the coasts of Tyre and Sidon, he came unto the sea of Galilee, through the midst of the coasts of Decapolis,
- 32** Người ta đem một người điếc và ngọng đến cùng Ngài, xin Ngài đặt tay trên người.  
They brought to him one who was deaf and had an impediment in his speech. They begged him to lay his hand on him.  
and they bring to him a deaf, stuttering man, and they call on him that he may put the hand on him.
- 33** Ngài đem riêng người ra, cách xa đám đông, rồi để ngón tay vào lỗ tai người, và thấm nước miếng xúc lưỡi người.  
He took him aside from the multitude, privately, and put his fingers into his ears, and he spat, and touched his tongue.  
And having taken him away from the multitude by himself, he put his fingers to his ears, and having spit, he touched his tongue,
- 34** Đoạn Ngài ngửa mặt lên trời, thở ra mà phán cùng người rằng: Ep-pha-ta! ngh a là: Hãy mở ra!  
Looking up to heaven, he sighed, and said to him, "Ephphatha!" that is, "Be opened!" and having looked to the heaven, he sighed, and saith to him, `Ephphatha,` that is, `Be thou opened;`
- 35** Tức thì tai được mở ra, lưỡi được thông thả, người nói rõ ràng.  
Immediately his ears were opened, and the bond of his tongue was loosed, and he spoke clearly.  
and immediately were his ears opened, and the string of his tongue was loosed, and he was speaking plain.
- 36** Đức Chúa Jêsus cấm chúng chớ nói điều đó cùng ai; song Ngài càng cấm người ta lại càng nói đến nữa.  
He charged them that they should tell no one, but the more he charged them, so much the more widely they proclaimed it.  
And he charged them that they may tell no one, but the more he was charging them, the more abundantly they were proclaiming [it],
- 37** Chúng lại lấy làm lạ quá đỗi mà rằng: Ngài làm mọi việc được tốt lành: khiến kẻ điếc nghe, kẻ câm nói vậy!  
They were astonished beyond measure, saying, "He has done all things well. He makes even the deaf hear, and the mute speak!"  
and they were being beyond measure astonished, saying, `Well hath he done all things; both the deaf he doth make to hear, and the dumb to speak.`

- 1 Những ngày đó, lại có một đoàn dân đông theo Đức Chúa Jêsus. Vì chúng không có chi ăn, nên Ngài kêu các môn đồ mà phán rằng:**  
**In those days, when there was a very great multitude, and they had nothing to eat, Jesus called his disciples to himself, and said to them,**  
**In those days the multitude being very great, and not having what they may eat, Jesus having called near his disciples, saith to them,**
- 2 Ta thương xót đoàn dân này: vì đã ba ngày nay, không rời bỏ ta, và chẳng có chi ăn.**  
**"I have compassion on the multitude, because they continue with me now three days, and have nothing to eat.**  
**`I have compassion upon the multitude, because now three days they do continue with me, and they have not what they may eat;**
- 3 Nếu ta truyền cho nhịn đói trở về nơi họ ở, dọc đường chắc sẽ kém sức, vì có mấy người đã đến từ nơi xa.**  
**If I send them away fasting to their home, they will faint on the way, for some of them have come a long way."**  
**and if I shall let them away fasting to their home, they will faint in the way, for certain of them are come from far.`**
- 4 Môn đồ thưa rằng: Có thể kiếm bánh đâu được trong đồng vắng này cho chúng ăn no ư?**  
**His disciples answered him, "From where will one be able to fill these men with bread here in a desert place?"**  
**And his disciples answered him, `Whence shall any one be able these here to feed with bread in a wilderness?`**
- 5 Ngài nói: Các người có bao nhiêu bánh? Thưa: Có bảy cái.**  
**He asked them, "How many loaves do you have?" They said, "Seven."**  
**And he was questioning them, `How many loaves have ye?` and they said, `Seven.`**
- 6 Ngài bèn biểu đoàn dân ngồi xuống đất; đoạn lấy bảy cái bánh, tạ ơn, rồi bẻ ra trao cho môn đồ để phân phát cho đoàn dân.**  
**He commanded the multitude to sit down on the ground, and he took the seven loaves. Having given thanks, he brake them, and gave them to his disciples to serve, and they served the multitude.**  
**And he commanded the multitude to sit down upon the ground, and having taken the seven loaves, having given thanks, he brake, and was giving to his disciples that they may set before [them]; and they did set before the multitude.**
- 7 Môn đồ cũng có mấy con cá nhỏ; Đức Chúa Jêsus tạ ơn rồi, cũng khiến đem phân phát như vậy.**  
**They had a few small fish. Having blessed them, he said to serve these also.**  
**And they had a few small fishes, and having blessed, he said to set them also before [them];**
- 8 Ai nấy ăn no nê; rồi người ta thâu được bảy giỏ những miếng thừa.**  
**They ate, and were filled. They took up seven baskets of broken pieces that were left and they did eat and were filled, and they took up that which was over of broken pieces -- seven baskets;**



- 9** Và, những người ăn đó ước chừng bốn ngàn người. Đức Chúa Jê-sus cho chúng về;  
Those who had eaten were about four thousand. Then he sent them away.  
and those eating were about four thousand. And he let them away,
- 10** rồi liền vào thuyền với môn đồ, sang xứ Đa-ma-nu-tha.  
Immediately he entered into the boat with his disciples, and came into the region of Dalmanutha.  
and immediately having entered into the boat with his disciples, he came to the parts of Dalmanutha,
- 11** Có mấy người Pha-ri-si đến đó, cãi lẽ với Ngài, muốn thử Ngài, thì xin một dấu lạ từ trên  
The Pharisees came out and began to question him, seeking a sign from heaven from him,  
and tempting him.  
and the Pharisees came forth, and began to dispute with him, seeking from him a sign from the heaven, tempting him;
- 12** Đức Chúa Jê-sus than thở trong lòng mà rằng: Làm sao dòng dõi này xin dấu lạ? Quả thật, ta nói cùng các người, họ chẳng được ban cho một dấu lạ nào.  
He sighed deeply in his spirit, and said, "Why does this generation seek a sign? Most assuredly I tell you, there will no sign be given to this generation."  
and having sighed deeply in his spirit, he saith, "Why doth this generation seek after a sign? Verily I say to you, no sign shall be given to this generation."
- 13** Ngài bèn bỏ họ, trở vào thuyền mà qua bờ bên kia.  
He left them, and again entering into the boat, departed to the other side.  
And having left them, having entered again into the boat, he went away to the other side;
- 14** Và, môn đồ quên đem bánh theo, trong thuyền chỉ có một cái bánh mà thôi.  
They forgot to take bread; and they didn't have more than one loaf in the boat with them.  
and they forgot to take loaves, and except one loaf they had nothing with them in the boat,
- 15** Ngài răn môn đồ rằng: Hãy giữ mình cẩn thận về men người Pha-ri-si, và men đấng Hê-rốt.  
He charged them, saying, "Take heed: beware of the yeast of the Pharisees and the yeast of Herod."  
and he was charging them, saying, "Take heed, beware of the leaven of the Pharisees, and of the leaven of Herod,"
- 16** Môn-đồ nói cùng nhau rằng: Ấy l vì chúng ta không có bánh.  
They reasoned with one another, saying, "It's because we have no bread."  
and they were reasoning with one another, saying -- "Because we have no loaves."
- 17** Nhưng Đức Chúa Jê-sus biết điều đó, thì phán rằng: Sao các người nói cùng nhau rằng đó là tại các người không có bánh? Chớ các người còn chưa nghe, chưa hiểu sao? Các người có lòng cứng cõi luôn ư?  
Jesus, perceiving it, said to them, "Why do you reason that it's because you have no bread? Don't you perceive yet, neither understand? Is your heart still hardened?  
And Jesus having known, saith to them, "Why do ye reason, because ye have no loaves? do ye not yet perceive, nor understand, yet have ye your heart hardened?"

- 18 Các người lại không nhớ hay sao? Có tai mà sao không nghe? Các người lại không nhớ hay sao?**  
**Having eyes, don't you see? Having ears, don't you hear? Don't you remember?**  
**Having eyes, do ye not see? and having ears, do ye not hear? and do ye not remember?**
- 19 Khi ta bẻ năm cái bánh cho năm ngàn người, các người thâu được mấy giỏ đầy bánh vụn? Thưa: Mười hai giỏ.**  
**When I broke the five loaves among the five thousand, how many baskets full of broken pieces did you take up?" They told him, "Twelve."**  
**When the five loaves I did brake to the five thousand, how many hand-baskets full of broken pieces took ye up?` they say to him, `Twelve.`**
- 20 Còn khi ta bẻ bảy cái bánh cho bốn ngàn người, các người thâu được mấy giỏ đầy bánh vụn? Thưa: Bảy giỏ.**  
**"When the seven loaves fed the four thousand, how many baskets full of broken pieces did you take up?" They told him, "Seven."**  
**`And when the seven to the four thousand, how many hand-baskets full of broken pieces took ye up?` and they said, `Seven.`**
- 21 Ngài phán: Các người còn chưa hiểu sao?**  
**He asked them, "Don't you understand, yet?"**  
**And he said to them, `How do ye not understand?`**
- 22 Kế đó, Đức Chúa Jêsus và môn đồ đi đến làng Bết-sai-đa. Người ta đem cho Ngài một người mù và cầu xin Ngài sờ đến người.**  
**He came to Bethsaida. They brought a blind man to him, and begged him to touch him. And he cometh to Bethsaida, and they bring to him one blind, and call upon him that he may touch him,**
- 23 Ngài bèn nắm tay người mù, dắt ra ngoài làng, thắm nước miếng trên mắt người, đặt tay trên người, và hỏi, có thấy chi không?**  
**He took hold of the blind man by the hand, and brought him out of the village. When he had spit on his eyes, and laid his hands on him, he asked him if he saw anything. and having taken the hand of the blind man, he led him forth without the village, and having spit on his eyes, having put [his] hands on him, he was questioning him if he doth behold anything:**
- 24 Người mù ngó lên rồi thưa rằng: Tôi thấy người ta, và nhìn họ giống như cây.**  
**He looked up, and said, "I see men; for I see them like trees walking."**  
**and he, having looked up, said, `I behold men, as I see trees, walking.`**
- 25 Rồi Đức Chúa Jêsus lại đặt tay trên mắt người; người nhìn xem, được sáng mắt thấy rõ ràng cả thầy.**  
**Then again he laid his hands on his eyes. He looked intently, and was restored, and saw everyone clearly.**  
**Afterwards again he put [his] hands on his eyes, and made him look up, and he was restored, and discerned all things clearly,**

- 26 Đức Chúa Jêsus khiến người về nhà, và truyền rằng: Đừng trở vào trong làng.**  
**He sent him away to his house, saying, "Don't enter into the village, nor tell anyone in the village."**  
**and he sent him away to his house, saying, `Neither to the village mayest thou go, nor tell [it] to any in the village.`**
- 27 Đức Chúa Jêsus đi khỏi đó với môn đồ mình, đến trong các làng gần thành Sê-sa-rê phi-líp. Đọc dâng, Ngài hỏi môn đồ rằng: Người ta nói ta là ai?**  
**Jesus went forth, with his disciples, into the villages of Caesarea Philippi. On the way he asked his disciples, "Who do men say that I am?"**  
**And Jesus went forth, and his disciples, to the villages of Cesarea Philippi, and in the way he was questioning his disciples, saying to them, `Who do men say me to be?`**
- 28 Thưa rằng: Kẻ thì nói là Giăng Báp-tít; người thì nói là Ê-li; kẻ thì nói một trong các đấng tiên tri.**  
**They told him, "John the Baptizer, and others, Elijah, but others, one of the prophets."**  
**And they answered, `John the Baptist, and others Elijah, but others one of the prophets.`**
- 29 Ngài hỏi: Nhưng các người thì nói ta là ai? Phi -e-rơ thưa rằng: Thầy là Đấng Christ.**  
**He asked them, "But who do you say that I am?" Peter answered, "You are the Christ."**  
**And he saith to them, `And ye -- who do ye say me to be?` and Peter answering saith to him, `Thou art the Christ.`**
- 30 Đức Chúa Jêsus bèn cấm ngặt môn đồ chớ nói sự mình cùng ai hết.**  
**He charged them that they should tell no one about him.**  
**And he strictly charged them that they may tell no one about it,**
- 31 Bấy giờ, nước khởi sự dạy môn đồ rằng Con người phải chịu khổ nhiều, phải bị các trưởng lão, các thầy tế lễ cả, và các thầy thông giáo loại ra, phải chịu giết, sau ba ngày**  
**He began to teach them that the Son of Man must suffer many things, and be rejected by the elders, the chief priests, and the scribes, and be killed, and after three days rise and began to teach them, that it behoveth the Son of Man to suffer many things, and to be rejected by the elders, and chief priests, and scribes, and to be killed, and after three days to rise again;**
- 32 Ngài nói tỏ tường điều đó với môn đồ. Phi -e-rơ đem Ngài riêng ra, mà căn gián Ngài.**  
**He spoke to them openly. Peter took him, and began to rebuke him.**  
**and openly he was speaking the word. And Peter having taken him aside, began to rebuke him,**
- 33 Nhưng Đức Chúa Jêsus xây lại ngó môn đồ, và quở Phi -e-rơ rằng: Hỡi quỷ Sa-tan, hãy lui ra đằng sau ta; vì người chẳng nghĩ đến việc Đức Chúa Trời, song nghĩ đến việc người ta.**  
**But he, turning around, and seeing his disciples, rebuked Peter, and said, "Get behind me, Satan! For you have in mind not the things of God, but the things of men."**  
**and he, having turned, and having looked on his disciples, rebuked Peter, saying, `Get behind me, Adversary, because thou dost not mind the things of God, but the things of men.`**

- 34** Đoạn, Ngài kêu dân chúng và môn đồ, mà phán rằng: **Nếu ai muốn theo ta, phải liều mình, vác thập tự giá mình mà theo ta.**  
**He called the multitude to himself with his disciples, and said to them, "Whoever wants to come after me, let him deny himself, and take up his cross, and follow me.**  
**And having called near the multitude, with his disciples, he said to them, `Whoever doth will to come after me -- let him disown himself, and take up his cross, and follow me;**
- 35** **Vì ai muốn cứu sự sống mình thì sẽ mất; còn ai vì có ta và đạo Tin Lành mà mất sự sống thì sẽ cứu.**  
**For whoever wants to save his life will lose it; and whoever will lose his life for my sake and the gospel's will save it.**  
**for whoever may will to save his life shall lose it; and whoever may lose his life for my sake and for the good news` sake, he shall save it;**
- 36** **Người nào nếu được cả thiên hạ mà mất linh hồn mình, thì có ích gì?**  
**For what does it profit a man, to gain the whole world, and forfeit his life?**  
**for what shall it profit a man, if he may gain the whole world, and forfeit his life?**
- 37** **Hay là có người nào lấy chi mà đổi linh hồn mình ư?**  
**For what should a man give in exchange for his life?**  
**Or what shall a man give as an exchange for his life?**
- 38** **Vì giữa dòng đời gian dâm tội lỗi này, hễ ai hổ thẹn về ta và đạo ta, thì Con người sẽ hổ thẹn về kẻ ấy, khi ngự trong sự vinh hiển của Cha Ngài mà đến với các thiên sứ thánh.**  
**For whoever will be ashamed of me and of my words in this adulterous and sinful generation, the Son of Man also will be ashamed of him, when he comes in the glory of his Father with the holy angels."**  
**for whoever may be ashamed of me, and of my words, in this adulterous and sinful generation, the Son of Man also shall be ashamed of him, when he may come in the glory of his Father, with the holy messengers.`**
- 1** **Ngài lại phán cùng môn đồ rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, trong những người đứng đây, có mấy kẻ chẳng chết trước khi chưa thấy nước Đức Chúa Trời lấy quyền**  
**He said to them, "Most assuredly I tell you, there are some standing here who will in no way taste death, until they see the kingdom of God come with power."**  
**And he said to them, `Verily I say to you, That there are certain of those standing here, who may not taste of death till they see the reign of God having come in power.`**
- 2** **Khỏi sáu ngày, Đức Chúa Jê-sus đem Phi -e-rơ, Gia-cơ, và Giăng đi tẻ với Ngài lên núi cao; và Ngài hóa hình trước mặt ba người.**  
**After six days Jesus took with him Peter, James, and John, and brought them up onto a high mountain privately by themselves, and he was changed into another form in front of them.**  
**And after six days doth Jesus take Peter, and James, and John, and bringeth them up to a high mount by themselves, alone, and he was transfigured before them,**

- 3** Áo x ng Ngài trở nên sáng rực và trắng tinh chói lòa, đến nỗi chẳng có thợ giặt nào ở thế gian giặt được trắng như vậy.  
His clothing became glistening, exceedingly white, like snow, such as no launderer on earth can whiten them.  
and his garments became glittering, white exceedingly, as snow, so as a fuller upon the earth is not able to whiten [them].
- 4** Ê-li và Mô-i-se hiện ra, nói chuyện cùng Đức Chúa Jê-sus.  
Elijah and Moses appeared to them, and they were talking with Jesus.  
And there appeared to them Elijah with Moses, and they were talking with Jesus.
- 5** Phi -e-rơ bèn cất tiếng thưa cùng Đức Chúa Jê-sus rằng: Lạy thầy, chúng ta ở đây tốt lắm; hãy đóng ba trại, một cái cho thầy, một cái cho Mô-i-se, và một cái cho Ê-li.  
Peter answered Jesus, "Rabbi, it is good for us to be here. Let`s make three tents: one for you, one for Moses, and one for Elijah."  
And Peter answering saith to Jesus, `Rabbi, it is good to us to be here; and we may make three booths, for thee one, and for Moses one, and for Elijah one:`
- 6** Vì Phi -e-rơ không biết mình nói chi, tại cả ba đều sợ hãi.  
For he didn`t know what to say, for they were very afraid.  
for he was not knowing what he might say, for they were greatly afraid.
- 7** Lại có một đám mây bao phủ lấy; và từ đám mây có tiếng phán rằng: Người này là Con rất yêu dấu của ta, hãy vâng nghe người.  
A cloud came, overshadowing them, and a voice came out of the cloud, "This is my beloved Son. Listen to him."  
And there came a cloud overshadowing them, and there came a voice out of the cloud, saying, `This is My Son -- the Beloved, hear ye him;`
- 8** Thành linh, các môn đồ ngó quanh quất, chẳng thấy ai nữa, chỉ còn một mình Đức Chúa Jê-sus ở với mình mà thôi.  
Suddenly looking around, they saw no one with them any more, except Jesus only.  
and suddenly, having looked around, they saw no one any more, but Jesus only with themselves.
- 9** Khi từ trên núi xuống, Ngài cấm môn đồ đừng nói lại với ai những điều mình đã thấy, cho đến chừng nào Con người từ kẻ chết sống lại.  
As they were coming down from the mountain, he charged them that they should tell no one what things they had seen, until the Son of Man had risen again from the dead.  
And as they are coming down from the mount, he charged them that they may declare to no one the things that they saw, except when the Son of Man may rise out of the dead;
- 10** Vậy, môn đồ ghi nhớ lời ấy, và hỏi nhau sự từ kẻ chết sống lại là gì.  
They kept the saying, questioning among themselves what the rising again from the dead should mean.  
and the thing they kept to themselves, questioning together what the rising out of the dead is.

- 11 Lại hỏi nói Ngài rằng: Sao các thầy thông giáo nói rằng: Ê-li phải đến trước?**  
**They asked him, saying, "Why do the scribes say that Elijah must come first?"**  
**And they were questioning him, saying, that the scribes say that Elijah it behoveth to come first.**
- 12 Ngài đáp rằng: Thật Ê-li phải đến trước sửa lại mọi việc. Vậy thì sao có chép về Con người rằng Ngài phải chịu khổ nhiều và bị khinh dể ư?**  
**He said to them, "Elijah indeed comes first, and restores all things. How is it written about the Son of Man, that he should suffer many things and be despised?**  
**And he answering said to them, `Elijah indeed, having come first, doth restore all things; and how hath it been written concerning the Son of Man, that many things he may suffer, and be set at nought?**
- 13 Vả, ta nói cùng các người, Ê-li đã đến rồi, người ta đả người theo ý muốn mình, y như lời đã chép về việc người vậy.**  
**But I tell you, that Elijah has come, and they have also done to him whatever they wanted to, even as it is written about him."**  
**But I say to you, That also Elijah hath come, and they did to him what they willed, as it hath been written of him.`**
- 14 Đức Chúa Jêsus với ba người đến cùng các môn đồ khác, thì thấy đoàn dân rất đông vây chung quanh, và mấy thầy thông giáo đương cãi lẽ với các môn đồ ấy.**  
**Coming to the disciples, he saw a great multitude around them, and scribes questioning them.**  
**And having come unto the disciples, he saw a great multitude about them, and scribes questioning with them,**
- 15 Cả đoàn dân này vừa thấy Ngài, liền lấy làm lạ, chạy đều chạy đến chào Ngài.**  
**Immediately all the multitude, when they saw him, were greatly amazed, and running to him greeted him.**  
**and immediately, all the multitude having seen him, were amazed, and running near, were saluting him.**
- 16 Ngài bèn hỏi rằng: Các người cãi lẽ với môn đồ về việc gì?**  
**He asked the scribes, "What are you asking them?"**  
**And he questioned the scribes, `What dispute ye with them?`**
- 17 Một người trong đám đông thưa rằng: Lạy thầy, tôi đã đem con trai tôi tới cho thầy; nó bị quỷ câm ám,**  
**One of the multitude answered, "Teacher, I brought to you my son, who has a mute spirit; and one out of the multitude answering said, `Teacher, I brought my son unto thee, having a dumb spirit;**
- 18 không cứ chỗ nào quỷ ám vào thì làm cho nổi kinh phong, sôi bọt mồm, nghiền răng, rồi nó mòn mỏi đi; tôi đã xin môn đồ thầy đuổi quỷ ấy, song đuổi không được.**  
**and wherever it seizes him, it dashes him down, and he foams at the mouth, and grinds his teeth, and wastes away. I asked your disciples to cast it out, and they weren't able."**  
**and wherever it doth seize him, it doth tear him, and he foameth, and gnasheth his teeth, and pineth away; and I spake to thy disciples that they may cast it out, and they were not able.`**

- 19 Đức Chúa Jêsus bèn đáp rằng: Hỡi dòng dõi chẳng tin kia, ta sẽ ở cùng các ngươi cho đến chừng nào? Ta sẽ chịu các ngươi cho đến khi nào? Hãy đem con đến cho ta.**  
**He answered them, "Unbelieving generation, how long will I be with you? How long will I bear with you? Bring him to me."**  
**And he answering him, said, `O generation unbelieving, till when shall I be with you? till when shall I suffer you? bring him unto me;`**
- 20 Chúng bèn đem đứa trẻ cho Ngài. Đứa trẻ vừa thấy Đức Chúa Jêsus, tức thì ngã xuống đất, rồi lăn lóc sôi bọt miếng ra.**  
**They brought him to him, and when he saw him, immediately the spirit convulsed him, and he fell on the ground, wallowing and foaming at the mouth.**  
**and they brought him unto him, and he having seen him, immediately the spirit tare him, and he, having fallen upon the earth, was wallowing -- foaming.**
- 21 Đức Chúa Jêsus hỏi cha nó rằng: Điều đó xảy đến cho nó đã bao lâu? Người cha thưa rằng: Từ khi nó còn nhỏ.**  
**He asked his father, "How long has it been since this has come to him?" He said, "From childhood.**  
**And he questioned his father, `How long time is it since this came to him?` and he said, `From childhood,**
- 22 Quỷ đã lảm phen quăng nó trong lửa và dưới nước, để giết nó đi; nhưng nếu thầy làm được việc gì, xin thương xót chúng tôi và giúp cho!**  
**Often it has cast him both into the fire and into the water, to destroy him. But if you can do anything, have compassion on us, and help us."**  
**and many times also it cast him into fire, and into water, that it might destroy him; but if thou art able to do anything, help us, having compassion on us.`**
- 23 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Sao người nói: Nếu thầy làm được? Kẻ nào tin thì mọi việc đều được cả.**  
**Jesus said to him, "If you can believe? All things are possible to him who believes."**  
**And Jesus said to him, `If thou art able to believe! all things are possible to the one that is believing;`**
- 24 Tức thì cha đứa trẻ la lên rằng: Tôi tin; xin Chúa giúp đỡ trong sự không tin của tôi!**  
**Immediately the father of the child cried out with tears, "I believe. Help my unbelief!"**  
**and immediately the father of the child, having cried out, with tears said, `I believe, sir; be helping mine unbelief.`**
- 25 Khi Đức Chúa Jêsus thấy dân chúng chạy đến đông, thì Ngài quở trách tà ma và phán cùng nó rằng: Hỡi quỷ câm và điếc, ta biểu mày phải ra khỏi đứa trẻ này, đừng ám nó**  
**When Jesus saw that a multitude came running together, he rebuked the unclean spirit, saying to him, "You mute and deaf spirit, I command you, come out of him, and enter no more into him!"**  
**Jesus having seen that a multitude doth run together, rebuked the unclean spirit, saying to it, `Spirit -- dumb and deaf -- I charge thee, come forth out of him, and no more thou mayest enter into him;`**

- 26** **Quì bèn la lớn tiếng lên, vật đứa trẻ mạnh lắm mà ra khỏi; đứa trẻ trở như chết vậy, nên nỗi nhiều người nói rằng: Nó chết rồi.**  
**Having cried out, and convulsed him greatly, it came out. The boy became like one dead; so much that most of them said, "He is dead."**  
**and having cried, and rent him much, it came forth, and he became as dead, so that many said that he was dead,**
- 27** **Nhưng Đức Chúa Jêsus nắm tay nó, nâng lên; thì nó đứng dậy.**  
**But Jesus took him by the hand, and raised him up; and he arose.**  
**but Jesus, having taken him by the hand, lifted him up, and he arose.**
- 28** **Khi Đức Chúa Jêsus vào nhà rồi, môn đồ hỏi riêng Ngài rằng: Sao chúng tôi đuổi quỉ ấy không được?**  
**When he had come into the house, his disciples asked him privately, "Why couldn't we cast it out?"**  
**And he having come into the house, his disciples were questioning him by himself -- "Why were we not able to cast it forth?"**
- 29** **Ngài đáp rằng: Nếu không cầu nguyện, thì chẳng ai đuổi thứ quỉ ấy ra được.**  
**He said to them, "This kind can come out by nothing, except by prayer and fasting."**  
**And he said to them, "This kind is able to come forth with nothing except with prayer and fasting."**
- 30** **Đoạn, đi khỏi đó, trải qua xứ Ga-li-lê, Đức Chúa Jêsus không muốn cho ai biết.**  
**They went forth from there, and passed through Galilee. He didn't want anyone to know it.**  
**And having gone forth thence, they were passing through Galilee, and he did not wish that any may know,**
- 31** **Vì Ngài dạy các môn đồ rằng: Con người sẽ bị nộp trong tay người ta, họ sẽ giết đi; Ngài bị giết đã ba ngày rồi, thì sẽ sống lại.**  
**For he taught his disciples, and said to them, "The Son of Man is delivered up into the hands of men, and they will kill him; and when he is killed, on the third day he will rise again."**  
**for he was teaching his disciples, and he said to them, "The Son of Man is being delivered to the hands of men, and they shall kill him, and having been killed the third day he shall rise,"**
- 32** **Nhưng môn đồ không hiểu lời ấy, lại sợ không dám hỏi Ngài.**  
**But they didn't understand the saying, and were afraid to ask him.**  
**but they were not understanding the saying, and they were afraid to question him.**
- 33** **Đến thành Ca-bê-na-um, đang ở trong nhà, Ngài hỏi môn đồ rằng: Lúc đi đường, các người nói chi với nhau?**  
**He came to Capernaum, and when he was in the house he asked them, "What were you arguing among yourselves on the way?"**  
**And he came to Capernaum, and being in the house, he was questioning them, "What were ye reasoning in the way among yourselves?"**



- 34 Môn đồ đều làm thinh; vì dọc đường đã cãi nhau cho biết ai là lớn hơn trong bọn mình.  
But they were silent, for they had disputed one with another on the way about who was the greatest.  
and they were silent, for with one another they did reason in the way who is greater;**
- 35 Ngài bèn ngồi, kêu mười hai sứ đồ mà phán rằng: Nếu ai muốn làm đầu, thì phải làm rốt hết và làm tôi tớ mọi người.  
He sat down, and called the twelve; and he said to them, "If any man wants to be first, he will be last of all, and servant of all."  
and having sat down he called the twelve, and he saith to them, `If any doth will to be first, he shall be last of all, and minister of all.`**
- 36 Đoạn, Ngài bắt một đứa trẻ để ở giữa môn đồ; rồi ẵm nó trong tay, mà phán rằng:  
He took a little child, and set him in the midst of them. Taking him in his arms, he said to them,  
And having taken a child, he set him in the midst of them, and having taken him in his arms, said to them,**
- 37 Hễ ai vì danh ta tiếp một đứa trong những đứa trẻ này, tức là tiếp ta; còn ai tiếp ta, thì chẳng phải tiếp ta, bèn là tiếp Đấng đã sai ta vậy.  
"Whoever receives one such little child in my name, receives me, and whoever receives me, doesn't receive me, but him who sent me."  
`Whoever may receive one of such children in my name, doth receive me, and whoever may receive me, doth not receive me, but Him who sent me.`**
- 38 Giảng thưa cùng Ngài rằng: Lạy thầy, chúng tôi từng thấy có người lấy danh thầy mà trừ quỷ, thì chúng tôi đã cấm, vì họ không theo chúng ta.  
John said to him, "Teacher, we saw someone who doesn't follow us casting out demons in your name; and we forbade him, because he doesn't follow us."  
And John did answer him, saying, `Teacher, we saw a certain one in thy name casting out demons, who doth not follow us, and we forbade him, because he doth not follow us.`**
- 39 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Đừng cấm làm chi; vì chẳng ai cùng trong một lúc, vừa như danh ta làm phép lạ, vừa nói xấu ta được.  
But Jesus said, "Don't forbid him, for there is no one who will do a mighty work in my name, and be able quickly to speak evil of me.  
And Jesus said, `Forbid him not, for there is no one who shall do a mighty work in my name, and shall be able readily to speak evil of me:**
- 40 Hễ ai không nghịch cùng ta là thuộc về ta.  
For whoever is not against us is on our side.  
for he who is not against us is for us;**
- 41 Còn ai như danh ta mà cho các người một chén nước, vì các người thuộc về Đấng Christ, quả thật, ta nói cùng các người, người ấy sẽ không mất phần thưởng mình đâu.  
For whoever will give you a cup of water to drink in my name, because you are Christ's, most assuredly I tell you, he will in no way lose his reward.  
for whoever may give you to drink a cup of water in my name, because ye are Christ's, verily I say to you, he may not lose his reward;**

- 42** Nhưng hễ ai làm cho một đứa trong những đứa nhỏ này đã tin, phải sa vào tội lỗi, thì thà buộc cối đá lớn vào cổ nó mà bỏ xuống biển còn hơn.  
**Whoever will cause one of these little ones who believe in me to stumble, it would be better for him if a millstone were hanged about his neck, and he were cast into the sea. and whoever may cause to stumble one of the little ones believing in me, better is it for him if a millstone is hanged about his neck, and he hath been cast into the sea.**
- 43** Nếu tay người làm cho người phạm tội, hãy chặt nó đi; thà rằng một tay mà vào sự sống, còn hơn đủ hai tay mà sa xuống địa ngục, trong lửa chẳng hề tắt.  
**If your hand causes you to stumble, cut it off. It is better for you to enter into life maimed, rather than having your two hands to go into Gehenna, into the unquenchable fire,`And if thy hand may cause thee to stumble, cut it off; it is better for thee maimed to enter into the life, than having the two hands, to go away to the gehenna, to the fire -- the unquenchable --**
- 44** Đó là nơi sâu bọ của chúng nó chẳng hề chết, và là nơi lửa chẳng hề tắt.  
**`where their worm doesn't die, and the fire is not quenched.`  
where there worm is not dying, and the fire is not being quenched.**
- 45** Lại nếu chơn người làm cho người phạm tội, hãy chặt nó đi; thà rằng què chơn mà vào sự sống, còn hơn là đủ hai chơn mà bị quăng vào địa ngục.  
**If your foot causes you to stumble, cut it off. It is better for you to enter into life lame, rather than having your two feet to be cast into Gehenna, into the fire that will never be quenched --`And if thy foot may cause thee to stumble, cut it off; it is better for thee to enter into the life lame, than having the two feet to be cast to the gehenna, to the fire -- the unquenchable --**
- 46** Đó là nơi sâu bọ của chúng nó chẳng hề chết, và là nơi lửa chẳng hề tắt.  
**`where their worm doesn't die, and the fire is not quenched.`  
where there worm is not dying, and the fire is not being quenched.**
- 47** Còn nếu mắt người làm cho người phạm tội, hãy móc nó đi; thà rằng chỉ một mắt mà vào nước Đức Chúa Trời, còn hơn đủ hai mắt mà bị quăng vào địa ngục,  
**If your eye causes you to stumble, cast it out. It is better for you to enter into the kingdom of God with one eye, rather than having two eyes to be cast into the Gehenna of fire, And if thine eye may cause thee to stumble, cast it out; it is better for thee one-eyed to enter into the reign of God, than having two eyes, to be cast to the gehenna of the fire --**
- 48** đó là nơi sâu bọ của chúng nó chẳng hề chết và là nơi lửa chẳng hề tắt.  
**`where their worm doesn't die, and the fire is not quenched.`  
where their worm is not dying, and the fire is not being quenched;**
- 49** Vì mỗi người sẽ bị muối bằng lửa.  
**For everyone will be salted with fire, and every sacrifice will be seasoned with salt. for every one with fire shall be salted, and every sacrifice with salt shall be salted.**

- 50 Muối là vật tốt, nhưng nếu mất mặn đi, thì lấy chi làm cho mặn lại được? (9-51) Các người phải có muối trong lòng mình, lại phải hòa thuận cùng nhau.**  
**Salt is good, but if the salt has lost its saltiness, with what will you season it? Have salt in yourselves, and be at peace with one another."**  
**The salt [is] good, but if the salt may become saltless, in what will ye season [it]? Have in yourselves salt, and have peace in one another.`**
- 1 Đức Chúa Jê-sus từ đó mà đi, qua bờ cõi xứ Giu-đê, bên kia sông Giô-đanh. Đoàn dân đông lại nhóm họp cùng Ngài, Ngài dạy dỗ chúng y như lệ thường.**  
**He arose from there and came into the borders of Judea and beyond the Jordan. Multitudes came together to him again. As he usually did, he taught them again. And having risen thence, he doth come to the coasts of Judea, through the other side of the Jordan, and again do multitudes come together unto him, and, as he had been accustomed, again he was teaching them.**
- 2 Các người Pha-ri-si bèn đến gần hỏi để thử Ngài rằng: Người nam có phép để vợ mình**  
**There came to him Pharisees testing him, and asked him, "Is it lawful for a man to divorce his wife?"**  
**And the Pharisees, having come near, questioned him, if it is lawful for a husband to put away a wife, tempting him,**
- 3 Ngài trả lời rằng: Vậy chớ Môi-se dạy các người điều chi?**  
**He answered, "What did Moses command you?"**  
**and he answering said to them, `What did Moses command you?`**
- 4 Họ thưa rằng: Môi-se có cho phép viết tờ để và cho phép để vợ.**  
**They said, "Moses allowed a bill of divorce to be written, and to divorce her."**  
**and they said, `Moses suffered to write a bill of divorce, and to put away.`**
- 5 Đức Chúa Jê-sus phán rằng: Ấy v có lòng các người cứng cõi, nên người đã truyền mạng này cho.**  
**But Jesus said to them, "For your hardness of heart, he wrote you this commandment. And Jesus answering said to them, `For the stiffness of your heart he wrote you this command,**
- 6 Nhưng từ lúc đầu sáng thế, Đức Chúa Trời làm ra một người nam và một người nữ.**  
**But from the beginning of the creation, `God made them male and female. but from the beginning of the creation, a male and a female God did make them;**
- 7 Vì có đó, người nam lìa cha mẹ mình mà dính dít với vợ;**  
**For this cause will a man leave his father and mother, and will join to his wife, on this account shall a man leave his father and mother, and shall cleave unto his wife,**
- 8 và hai người cùng nên một thịt mà thôi. Như thế, vợ chồng chẳng phải mà hai nữa, mà chỉ một thịt.**  
**and the two will become one flesh,` so that they are no longer two, but one flesh. and they shall be -- the two -- for one flesh; so that they are no more two, but one flesh;**
- 9 Vậy, người ta không nên phân rẽ những kẻ mà Đức Chúa Trời đã phối hiệp.**  
**What therefore God has joined together, let no man separate."**  
**what therefore God did join together, let not man put asunder.`**

- 10** Khi ở trong nhà, môn đồ lại hỏi Ngài về việc ấy;  
In the house, his disciples asked him again about the same matter.  
And in the house again his disciples of the same thing questioned him,
- 11** Ngài phán rằng: Ai để vợ mình mà cưới vợ khác, thì phạm tội tà dâm với người;  
He said to them, "Whoever will divorce his wife, and marry another, commits adultery against her.  
and he saith to them, `Whoever may put away his wife, and may marry another, doth commit adultery against her;
- 12** còn nếu người đàn bà bỏ chồng mình mà lấy chồng khác, thì cũng phạm tội tà dâm.  
If a woman herself divorces her husband, and marries another, she commits adultery."  
and if a woman may put away her husband, and is married to another, she committeth adultery.`
- 13** Người ta đem những con trẻ đến cùng Ngài, đặng Ngài sờ chúng nó; nhưng môn đồ trách những kẻ đem đến.  
They were bringing to him little children, that he should touch them, but the disciples rebuked those who were bringing them.  
And they were bringing to him children, that he might touch them, and the disciples were rebuking those bringing them,
- 14** Đức Chúa Jêsus thấy vậy, bèn giận mà phán cùng môn đồ rằng: Hãy để con trẻ đến cùng ta, đừng cấm chúng nó; vì nước Đức Chúa Trời thuộc về những kẻ giống như con trẻ ấy.  
But when Jesus saw it, he was moved with indignation, and said to them, "Allow the little children to come to me! Don't forbid them, for to such belong the kingdom of God.  
and Jesus having seen, was much displeased, and he said to them, `Suffer the children to come unto me, and forbid them not, for of such is the reign of God;
- 15** Quả thật, ta nói cùng các người, ai chẳng nhận lấy nước Đức Chúa Trời như một đứa trẻ, thì chẳng được vào đó bao giờ.  
Most assuredly I tell you, whoever will not receive the kingdom of God as a little child, he will in no way enter therein."  
verily I say to you, whoever may not receive the reign of God, as a child -- he may not enter into it;`
- 16** Ngài lại bồng những đứa trẻ ấy, đặt tay trên chúng nó mà chúc phước cho.  
He took them in his arms, and blessed them, laying his hands on them.  
and having taken them in his arms, having put [his] hands upon them, he was blessing them.
- 17** Ngài đang ra đi, có một người chạy lại, quì trước mặt Ngài, mà hỏi rằng: Thưa thầy nhơn lành, tôi phải làm chi cho được hưởng sự sống đời đời?  
As he was going forth into the way, one ran to him, kneeled to him, and asked him, "Good Teacher, what shall I do that I may inherit eternal life?"  
And as he is going forth into the way, one having run and having kneeled to him, was questioning him, `Good teacher, what may I do, that life age-during I may inherit?`

- 18 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Sao người gọi ta là nhơn lành? Chỉ có một Đấng nhơn lành, là Đức Chúa Trời.**  
Jesus said to him, "Why do you call me good? No one is good except one -- God.  
And Jesus said to him, `Why me dost thou call good? no one [is] good except One -- God;
- 19 Người biết các điều răn: Đừng phạm tội tà dâm; đừng giết người; đừng trộm cướp; đừng làm chứng dối; đừng làm gian; hãy hiếu kính cha mẹ.**  
You know the commandments: `Do not murder,` `Do not commit adultery,` `Do not steal,`  
`Do not give false testimony,` `Do not defraud,` `Honor your father and mother.`"  
the commands thou hast known: Thou mayest not commit adultery, Thou mayest do no murder, Thou mayest not steal, Thou mayest not bear false witness, Thou mayest not defraud, Honour thy father and mother.`
- 20 Người thưa rằng: Lạy thầy, tôi đã giữ mọi điều đó từ khi còn nhỏ.**  
He said to him, "Teacher, all these things have I observed from my youth."  
And he answering said to him, `Teacher, all these did I keep from my youth.`
- 21 Đức Chúa Jêsus ngó người mà yêu, nên phán rằng: Nhưng người còn thiếu một điều. Hãy đi, bán hết gia tài mình, đem thí cho kẻ nghèo khổ, chắc sẽ được của báu ở trên trời, rồi hãy đến mà theo ta.**  
Jesus looking at him loved him, and said to him, "One thing you lack. Go, sell whatever you have, and give to the poor, and you will have treasure in heaven; and come, follow me, taking up the cross."  
And Jesus having looked upon him, did love him, and said to him, `One thing thou dost lack; go away, whatever thou hast -- sell, and give to the poor, and thou shalt have treasure in heaven, and come, be following me, having taken up the cross.`
- 22 Song nét mặt người này rầu rĩ về lời đó, đi ra rất buồn bã, vì có nhiều của lắm.**  
But his face fell at that saying, and he went away sorrowful, for he was one who had great possessions.  
And he -- gloomy at the word -- went away sorrowing, for he was having many possessions.
- 23 Bấy giờ Đức Chúa Jêsus ngó xung quanh mình, mà phán cùng môn đồ rằng: Kẻ giàu vào nước Đức Chúa Trời khó là dường nào!**  
Jesus looked around, and said to his disciples, "How difficult it is for those who have riches to enter into the kingdom of God!"  
And Jesus having looked round, saith to his disciples, `How hardly shall they who have riches enter into the reign of God!`
- 24 Môn đồ lấy mấy lời đó làm lạ. Nhưng Đức Chúa Jêsus lại phán rằng: Hỡi các con, những kẻ cậy sự giàu có vào nước Đức Chúa Trời khó là dường nào!**  
The disciples were amazed at his words. But Jesus answered again, "Children, how hard is it for those who trust in riches to enter into the kingdom of God!  
And the disciples were astonished at his words, and Jesus again answering saith to them, `Children, how hard is it to those trusting on the riches to enter into the reign of God!

- 25 Con lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn người giàu vào nước Đức Chúa Trời.**  
**It is easier for a camel to go through the needle`s eye, than for a rich man to enter into the kingdom of God."**  
**It is easier for a camel through the eye of the needle to enter, than for a rich man to enter into the reign of God.`**
- 26 Môn đồ lại càng lấy làm lạ, nói cùng nhau rằng: Vậy thì ai được cứu?**  
**They were exceedingly astonished, saying to him, "Then who can be saved?"**  
**And they were astonished beyond measure, saying unto themselves, `And who is able to be saved?`**
- 27 Đức Chúa Jêsus ngó môn đồ mà rằng: Sự đó loài người không thể làm được, nhưng Đức Chúa Trời thì chẳng thế; vì Đức Chúa Trời làm mọi sự được cả.**  
**Jesus, looking at them, said, "With men it is impossible, but not with God, for all things are possible with God."**  
**And Jesus, having looked upon them, saith, `With men it is impossible, but not with God; for all things are possible with God.`**
- 28 Phi -e-rơ liền thưa cùng Ngài rằng: Nay, chúng tôi đã bỏ hết mà đi theo thầy.**  
**Peter began to tell him, "Behold, we have left all, and have followed you."**  
**And Peter began to say to him, `Lo, we left all, and we followed thee.`**
- 29 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, ta nói cùng các người chẳng một người nào vì ta và Tin Lành từ bỏ nhà cửa, anh em, chị em, cha mẹ, con cái, đất ruộng,**  
**Jesus said, "Most assuredly I tell you, there is no one who has left house, or brothers, or sisters, or father, or mother, or wife, or children, or land, for my sake, and for the gospel`s sake,**  
**And Jesus answering said, `Verily I say to you, there is no one who left house, or brothers, or sisters, or father, or mother, or wife, or children, or fields, for my sake, and for the good news`,**
- 30 mà chẳng lãnh được đương bây giờ, trong đời này, trăm lần hơn về những nhà cửa, anh em, chị em, mẹ con, đất ruộng, với sự bắt bớ, và sự sống đời đời trong đời sau.**  
**but he will receive one hundred times now in this time, houses, brothers, sisters, mothers, children, and land, with persecutions; and in the age to come eternal life.**  
**who may not receive an hundredfold now in this time, houses, and brothers, and sisters, and mothers, and children, and fields, with persecutions, and in the age that is coming, life age-during;**
- 31 Nhưng có nhiều kẻ đầu sẽ nên rốt; có kẻ rốt sẽ nên đầu.**  
**But many who are first will be last; and the last first."**  
**and many first shall be last, and the last first.`**

- 32 Đức Chúa Trời và môn đồ đương đi đường lên thành Giê-ru-sa-lem, Ngài thì đi trước; các môn đồ thất kinh, và những người đi theo đều sợ hãi. Ngài lại kèm mười hai sứ đồ đi cùng mình mà phán về những việc phải xảy đến cho mình, rằng:**  
**They were on the way, going up to Jerusalem; and Jesus was going in front of them, and they were amazed; and those who followed were afraid. He again took the twelve, and began to tell them the things that were going to happen to him.**  
**And they were in the way going up to Jerusalem, and Jesus was going before them, and they were amazed, and following they were afraid. And having again taken the twelve, he began to tell them the things about to happen to him,**
- 33 Này, chúng ta lên thành Giê-ru-sa-lem, Con người sẽ bị nộp cho các thầy tế lễ cả cùng các thầy thông giáo; họ sẽ định Ngài phải bị tử hình và giao Ngài cho dân ngoại.**  
**"Behold, we are going up to Jerusalem. The Son of Man will be delivered to the chief priests and the scribes. They will condemn him to death, and will deliver him to the Gentiles.**  
**-- `Lo, we go up to Jerusalem, and the Son of Man shall be delivered to the chief priests, and to the scribes, and they shall condemn him to death, and shall deliver him to the nations,**
- 34 Người ta sẽ nhạo báng Ngài, nhổ trên Ngài, đánh đập Ngài mà giết đi; sau ba ngày, Ngài sẽ sống lại.**  
**They will mock him, spit on him, scourge him, and kill him. On the third day he will rise again."**  
**and they shall mock him, and scourge him, and spit on him, and kill him, and the third day he shall rise again.`**
- 35 Bấy giờ, Gia-cơ và Giăng, hai con trai Xê-bê-đê, đến gần Ngài mà thưa rằng: Lạy thầy, chúng tôi muốn thầy làm thành điều chúng tôi sẽ xin.**  
**James and John, the sons of Zebedee, came near to him, saying, "Teacher, we want you to do for us whatever we will ask."**  
**And there come near to him James and John, the sons of Zebedee, saying, `Teacher, we wish that whatever we may ask for ourselves, thou mayest do for us;`**
- 36 Ngài hỏi rằng: Các người muốn ta làm chi cho?**  
**He said to them, "What do you want me to do for you?"**  
**and he said to them, `What do ye wish me to do for you?`**
- 37 Thưa rằng: Khi thầy được vinh hiển, xin cho chúng tôi một đũa ngồi bên hữu, một đũa**  
**They said to him, "Grant to us that we may sit, one at your right hand, and one at your left hand, in your glory."**  
**and they said to him, `Grant to us that, one on thy right hand and one on thy left, we may sit in thy glory;`**
- 38 Nhưng Đức Chúa Trời phán rằng: Các người không biết điều mình xin. Các người có uống được chén ta uống, và chịu được phép báp-tem ta chịu chăng?**  
**But Jesus said to them, "You don't know what you ask. Are you able to drink the cup that I drink, and to be baptized with the baptism that I am baptized with?"**  
**and Jesus said to them, `Ye have not known what ye ask; are ye able to drink of the cup that I drink of, and with the baptism that I am baptized with -- to be baptized?`**

- 39 Thưa rằng: Được. Đức Chúa Jêsus phán rằng: Các người sẽ uống chén ta uống, và sẽ chịu phép báp-tem ta chịu;**  
**They said to him, "We are able." Jesus said to them, "You shall indeed drink the cup that I drink, and you shall be baptized with the baptism that I am baptized with;**  
**And they said to him, `We are able;` and Jesus said to them, `Of the cup indeed that I drink of, ye shall drink, and with the baptism that I am baptized with, ye shall be baptized;**
- 40 nhưng chí như ngòi bên hữu và bên tả ta thì không phải tự ta cho được: ấy là thuộc về người nào mà điều đó đã dành cho.**  
**but to sit at my right hand and at my left hand is not mine to give, but for whom it has been prepared."**  
**but to sit on my right and on my left, is not mine to give, but -- to those for whom it hath been prepared.`**
- 41 Mười sứ đồ kia nghe sự xin đó, thì giận Gia-cơ và Giăng.**  
**When the ten heard it, they began to be moved with indignation towards James and John.**  
**And the ten having heard, began to be much displeased at James and John,**
- 42 Nhưng Đức Chúa Jêsus gọi họ mà phán rằng: Các người biết những người được tôn làm đầu cai trị các dân ngoại, thì bắt dân phải phục mình, còn các quan lớn thì lấy quyền**  
**Jesus called them to him, and said to them, "You know that they who are recognized as rulers over the Gentiles lord it over them, and their great ones exercise authority over them.**  
**but Jesus having called them near, saith to them, `Ye have known that they who are considered to rule the nations do exercise lordship over them, and their great ones do exercise authority upon them;**
- 43 Song trong các người không như vậy; trái lại hễ ai muốn làm lớn trong các người, thì sẽ làm đầy tớ;**  
**But it shall not be so among you, but whoever wants to become great among you, will be your servant.**  
**but not so shall it be among you; but whoever may will to become great among you, he shall be your minister,**
- 44 còn ai trong các người muốn làm đầu, thì sẽ làm tôi mọi mọi người.**  
**Whoever of you wants to become first among you, shall be servant of all.**  
**and whoever of you may will to become first, he shall be servant of all;**
- 45 Vì Con người đã đến không phải để người ta hầu việc mình, song để hầu việc người ta, và phó sự sống mình làm giá chuộc cho nhiều người.**  
**For the Son of Man also came not to be served, but to serve, and to give his life as a ransom for many."**  
**for even the Son of Man came not to be ministered to, but to minister, and to give his life a ransom for many.`**



- 46** Kế đó, Đức Chúa Jê-sus và môn đồ đến thành Giê-ri-cô. Ngài và môn đồ cùng một đoàn dân đông đang từ đó lại đi, thì có một người ăn mày mù tên là Ba-ti-mê, con trai của Ti-mê, ngồi bên đường.  
They came to Jericho. As he went out from Jericho, with his disciples and a great multitude, the son of Timaeus, Bartimaeus, a blind beggar, was sitting by the road. And they come to Jericho, and as he is going forth from Jericho, with his disciples and a great multitude, a son of Timaeus -- Bartimaeus the blind -- was sitting beside the way begging,
- 47** Vì đã nghe nói ấy là Đức Chúa Jê-sus, người Na-xa-rét, người vùng Ia-lên mà rằng: Hỡi Đức Chúa Jê-sus, con vua Đa-vít, xin thương tôi cùng!  
When he heard that it was Jesus, the Nazarene, he began to cry out, and say, "Jesus, you son of David, have mercy on me!" and having heard that it is Jesus the Nazarene, he began to cry out, and to say, `The Son of David -- Jesus! deal kindly with me;`
- 48** Có nhiều kẻ rầy người, biểu nín đi; song người lại kêu lớn hơn nữa rằng: Hỡi con vua Đa-vít, xin thương tôi cùng!  
Many rebuked him, that he should be quiet, but he cried out the more a great deal, "You son of David, have mercy on me!" and many were rebuking him, that he might keep silent, but the more abundantly he cried out, `Son of David, deal kindly with me.`
- 49** Đức Chúa Jê-sus dừng lại, phán rằng: Hãy kêu người đến. Chúng kêu người mù đến, mà nói rằng: Hãy vững lòng, đứng dậy, Ngài gọi người.  
Jesus stood still, and said, "Call him." They called the blind man, saying to him, "Cheer up! Get up. He is calling you." And Jesus having stood, he commanded him to be called, and they call the blind man, saying to him, `Take courage, rise, he doth call thee;`
- 50** Người mù bỏ áo ngoài, bước tới đến cùng Đức Chúa Jê-sus.  
He, casting away his cloak, sprang up, and came to Jesus. and he, having cast away his garment, having risen, did come unto Jesus.
- 51** Đức Chúa Jê-sus bèn cất tiếng phán rằng: Người muốn ta làm chi cho người? Người mù thưa rằng: Lạy thầy, xin cho tôi được sáng mắt.  
Jesus answered him, "What do you want me to do for you?" The blind man said to him, "Rhabboni, that I may see again." And answering, Jesus saith to him, `What wilt thou I may do to thee?` and the blind man said to him, `Rabboni, that I may see again;`
- 52** Đức Chúa Jê-sus phán: Đi đi, đức tin người đã chữa lành người rồi. (10-53) Tức thì người mù được sáng mắt, và đi theo Đức Chúa Jê-sus trên đường.  
Jesus said to him, "Go your way. Your faith has made you well." Immediately he received his sight, and followed Jesus in the way. and Jesus said to him, `Go, thy faith hath saved thee:` and immediately he saw again, and was following Jesus in the way.

- 1** Khi tới gần thành Giê-ru-sa-lem, bên làng Bê-pha-giê và làng Bê-tha-ni, ngang núi ô-li-ve, Đức Chúa Jê-sus sai hai môn đồ đi,  
When they drew near to Jerusalem, to Bethsphage and Bethany, at the Mount of Olives, he sent two of his disciples,  
And when they come nigh to Jerusalem, to Bethphage, and Bethany, unto the mount of the Olives, he sendeth forth two of his disciples,
- 2** và phán rằng: Hãy đi đến làng ngay trước mặt các người; vừa khi vào đó, thấy một con lừa con đang buộc, chưa có ai cỡi; hãy mở nó ra, dắt về cho ta.  
and said to them, "Go your way into the village that is opposite you. Immediately as you enter into it, you will find a colt tied, on which no one has sat. Untie him, and bring him.  
and saith to them, `Go away to the village that is over-against you, and immediately, entering into it, ye shall find a colt tied, on which no one of men hath sat, having loosed it, bring [it]:
- 3** Hoặc có ai hỏi các người rằng: Vì sao làm điều đó? hãy đáp lại: Chúa cần dùng nó, tức thì họ sẽ cho dắt lừa về đây.  
If anyone asks you, `Why are you doing this?` say, `The Lord needs him;` and immediately he will send him back here."  
and if any one may say to you, Why do ye this? say ye that the lord hath need of it, and immediately he will send it hither.`
- 4** Hai người đi, thì thấy lừa con đang buộc ở ngoài trước cửa, chỗ đường quẹo, bèn mở  
They went away, and found a colt tied at the door outside in the open street, and they untied him.  
And they went away, and found the colt tied at the door without, by the two ways, and they loose it,
- 5** Có mấy kẻ trong những người ở đó hỏi rằng: Các người mở lừa con đó làm chi?  
Some of those who stood there asked them, "What are you doing, untying the colt?"  
and certain of those standing there said to them, `What do ye -- loosing the colt?`
- 6** Hai người trả lời theo Đức Chúa Jê-sus đã dặn; thì họ để cho đi.  
They said to them just as Jesus had said, and they let them go.  
and they said to them as Jesus commanded, and they suffered them.
- 7** Hai người dắt lừa con về cho Đức Chúa Jê-sus, lấy áo mình trải trên nó; rồi Ngài cỡi lên.  
They brought the colt to Jesus, and threw their garments on him, and Jesus sat on him.  
And they brought the colt unto Jesus, and did cast upon it their garments, and he sat upon it,
- 8** Nhiều người trải áo mình trên đường; lại có kẻ rài nhánh cây chặt trong đồng ruộng.  
Many spread their garments on the way, and others were cutting down branches from the trees, and spreading them on the road.  
and many did spread their garments in the way, and others were cutting down branches from the trees, and were strewing in the way.

- 9 Người đi trước kẻ theo sau đều la lên rằng: Hô-sa-na! Đáng khen ngợi cho Đáng nhơn danh Chúa mà đến!**  
Those who went in front, and those who followed, cried, "Hosanna! Blessed is he who comes in the name of the Lord!  
And those going before and those following were crying out, saying, `Hosanna! blessed [is] he who is coming in the name of the Lord;
- 10 Phước cho nước đến, là nước vua Đa-vít, tổ phụ chúng ta! Hô-sa-na ở trên nơi rất cao! Blessed is the kingdom of our father David that is coming in the name of the Lord! Hosanna in the highest!"**  
blessed is the coming reign, in the name of the Lord, of our father David; Hosanna in the highest.`
- 11 Đức Chúa Jê-sus vào thành Giê-ru-sa-lem, đến nơi đền thờ; đoạn, liếc mắt xem mọi sự chung quanh, thì trời đã tối, Ngài bèn ra, đặng đi tới làng Bê-tha-ni với mười hai sứ đồ.**  
Jesus entered into the temple in Jerusalem. When he had looked around at everything, it being now evening, he went out to Bethany with the twelve.  
And Jesus entered into Jerusalem, and into the temple, and having looked round on all things, it being now evening, he went forth to Bethany with the twelve.
- 12 Sáng ngày, khi đã lìa làng Bê-tha-ni rồi, thì Ngài đói.**  
The next day, when they had come out from Bethany, he was hungry.  
And on the morrow, they having come forth from Bethany, he hungered,
- 13 Vừa thấy đàng xa một cây vả có lá, Ngài đến đó xem hoặc có chi chẳng; song, tới gần rồi, chỉ thấy có lá mà thôi, vì bấy giờ không phải mùa vả.**  
Seeing a fig tree afar off having leaves, he came to see if perhaps he might find anything on it. When he came to it, he found nothing but leaves, for it was not the season for figs.  
and having seen a fig-tree afar off having leaves, he came, if perhaps he shall find anything in it, and having come to it, he found nothing except leaves, for it was not a time of figs,
- 14 Ngài bèn cất tiếng phán cùng cây vả rằng: Chẳng hề có ai ăn trái của mày nữa! Các môn đồ đều nghe lời ấy.**  
Jesus told it, "May no one ever eat fruit from you again!" and his disciples heard it.  
and Jesus answering said to it, `No more from thee -- to the age -- may any eat fruit;` and his disciples were hearing.
- 15 Đoạn, đến thành Giê-ru-sa-lem; Đức Chúa Jê-sus vào đền thờ, đuổi những kẻ buôn bán ở đó, lại lật đổ bàn những người đổi bạc, và ghế những kẻ bán bò câu.**  
They came to Jerusalem, and Jesus entered into the temple, and began to throw out those who sold and those who bought in the temple, and overthrew the tables of the money-changers, and the seats of those who sold the doves.  
And they come to Jerusalem, and Jesus having gone into the temple, began to cast forth those selling and buying in the temple, and the tables of the money-changers and the seats of those selling the doves, he overthrew,
- 16 Ngài cấm không cho ai được đem đồ gì đi ngang qua đền thờ.**  
He would not allow anyone to carry a container through the temple.  
and he did not suffer that any might bear a vessel through the temple,

- 17 Rồi Ngài dạy dỗ chúng mà rằng: há chẳng có lời chép: Nhà ta sẽ gọi là nhà cầu nguyện của muôn dân hay sao? Nhưng các người đã làm thành cái hang trộm cướp.**  
**He taught, saying to them, "Isn't it written, 'My house will be called a house of prayer for all the nations?' But you have made it a den of robbers!"**  
**and he was teaching, saying to them, 'Hath it not been written -- My house a house of prayer shall be called for all the nations, and ye did make it a den of robbers?'**
- 18 Các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo nghe mấy lời, bèn kiếm cách diệt Ngài; vì họ sợ Ngài, tại cả đoàn dân cảm động sự dạy dỗ của Ngài lắm.**  
**The chief priests and the scribes heard it, and sought how they might destroy him. For they feared him, for all the multitude was astonished at his teaching.**  
**And the scribes and the chief priests heard, and they were seeking how they shall destroy him, for they were afraid of him, because all the multitude was astonished at his teaching;**
- 19 Đến chiều, Ngài và môn đồ ra khỏi thành.**  
**When evening came, he went forth out of the city.**  
**and when evening came, he was going forth without the city.**
- 20 Sáng hôm sau, khi đi ngang qua, thấy cây vả đã khô cho tới rễ;**  
**As they passed by in the morning, they saw the fig tree withered away from the roots.**  
**And in the morning, passing by, they saw the fig-tree having been dried up from the roots,**
- 21 bấy giờ Phi-e-rơ nhớ lại chuyện đã qua, thưa cùng Ngài rằng: Thầy, coi kìa! Cây vả thầy đã rủa nay khô đi rồi.**  
**Peter, remembering, said to him, "Rabbi, look! The fig tree which you cursed has withered away."**  
**and Peter having remembered saith to him, 'Rabbi, lo, the fig-tree that thou didst curse is dried up.'**
- 22 Đức Chúa Jê-sus cất tiếng phán rằng: Hãy có đức tin đến Đức Chúa Trời.**  
**Jesus answering said to them, "Have faith in God.**  
**And Jesus answering saith to them, 'Have faith of God;**
- 23 Quả thật, ta nói cùng các người, ai sẽ biểu hòn núi này rằng: Phải cất mình lên, và quăng xuống biển, nếu người chẳng nghi ngại trong lòng, nhưng tin chắc lời mình nói sẽ ứng nghiệm, thì điều đó sẽ thành cho.**  
**For most assuredly I tell you, whoever may tell this mountain, 'Be taken up and cast into the sea,' and doesn't doubt in his heart, but believes that what he says happens; he shall have whatever he says.**  
**for verily I say to you, that whoever may say to this mount, Be taken up, and be cast into the sea, and may not doubt in his heart, but may believe that the things that he saith do come to pass, it shall be to him whatever he may say.**
- 24 Bởi vậy ta nói cùng các người: Mọi điều các người xin trong lúc cầu nguyện, hãy tin đã được, tất điều đó sẽ ban cho các người.**  
**Therefore I tell you, all things whatever you pray and ask for, believe that you receive them, and you shall have them.**  
**Because of this I say to you, all whatever -- praying -- ye do ask, believe that ye receive, and it shall be to you.**

- 25** Khi các người đứng cầu nguyện, nếu có sự gì bất bình cùng ai, thì hãy tha thứ, để Cha các người ở trên trời cũng tha lỗi cho các người.  
Whenever you stand praying, forgive, if you have anything against anyone; so that your Father, who is in heaven, may also forgive you your transgressions.  
`And whenever ye may stand praying, forgive, if ye have anything against any one, that your Father also who is in the heavens may forgive you your trespasses;
- 26** Song nếu không tha lỗi cho người ta, thì Cha các người ở trên trời cũng sẽ không tha lỗi cho các người.  
But if you do not forgive, neither will your Father in heaven forgive your transgressions." and, if ye do not forgive, neither will your Father who is in the heavens forgive your trespasses.`
- 27** Chúa và môn đồ trở lại thành Giê-ru-sa-lem. Ngài đang đi dạo trong đền thờ, thì các thầy tế lễ cả, các thầy thông giáo, và các trưởng lão tới gần Ngài,  
They came again to Jerusalem, and as he was walking in the temple, the chief priests, and the scribes, and the elders came to him,  
And they come again to Jerusalem, and in the temple, as he is walking, there come unto him the chief priests, and the scribes, and the elders,
- 28** mà hỏi rằng: Thầy lấy quyền phép nào làm những điều này, hoặc ai đã cho thầy quyền phép làm những điều ấy?  
and they were asking him, "By what authority do you these things? Or who gave you this authority to do these things?"  
and they say to him, `By what authority dost thou these things? and who gave thee this authority that these things thou mayest do?`
- 29** Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta cũng hỏi các người một câu; hãy trả lời cho ta, thì ta sẽ nói cho các người biết ta làm những điều đó bởi quyền phép nào.  
Jesus said to them, "I will ask you one question. Answer me, and I will tell you by what authority I do these things.  
And Jesus answering said to them, `I will question you -- I also -- one word; and answer me, and I will tell you by what authority I do these things;
- 30** Phép báp-tem của Giăng đến bởi trên trời hay là bởi người ta? Hãy trả lời cho ta đi.  
The baptism of John, was it from heaven, or from men? Answer me."  
the baptism of John -- from heaven was it? or from men? answer me.`
- 31** Vả, họ bàn với nhau như vậy: Nếu chúng ta nói: Bởi trên trời, thì người sẽ nói rằng: Vậy, sao các người không tin lời Giăng?  
They reasoned with themselves, saying, "If we should say, `From heaven;` he will say, `Why then did you not believe him?`  
And they were reasoning with themselves, saying, `If we may say, From heaven, he will say, Wherefore, then, did ye not believe him?
- 32** Bằng chúng ta nói trái lại: Bởi người ta? Họ sợ dân chúng, vì ai nấy đều tin Giăng thật là Đấng tiên tri.  
If we should say, `From men`"--they feared the people, for all held John to really be a prophet.  
But if we may say, From men,` -- they were fearing the people, for all were holding John that he was indeed a prophet;

**33 Nên họ thưa lại cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Chúng tôi không biết. Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng họ rằng: Ta cũng không nói cho các người biết ta nhờ quyền phép nào mà làm những điều này.**

**They answered Jesus, "We don't know." Jesus said to them, "Neither do I tell you by what authority I do these things."**

**and answering they say to Jesus, `We have not known;` and Jesus answering saith to them, `Neither do I tell you by what authority I do these things.`**

**1 Đức Chúa Jêsus khởi phán thí dụ cùng họ rằng: Một người kia trồng vườn nho, rào chung quanh, ở trong đào một cái hầm ép rượu, và dựng một cái tháp; đoạn cho mấy người làm nghề trồng nho thuê, mà lia bốn xứ.**

**He began to speak to them in parables. "A man planted a vineyard, set a hedge around it, dug a pit for the winepress, built a tower, rented it out to a farmer, and went into another country.**

**And he began to speak to them in similes: `A man planted a vineyard, and put a hedge around, and digged an under-winevat, and built a tower, and gave it out to husbandmen, and went abroad;**

**2 Tới mùa, chủ vườn sai một đầy tớ đến cùng bọn trồng nho, đặng thuê lấy phần hoa lợi vườn nho nơi tay họ.**

**When it was time, he sent a servant to the farmer to get from the farmer his share of the fruit of the vineyard.**

**and he sent unto the husbandmen at the due time a servant, that from the husbandmen he may receive from the fruit of the vineyard,**

**3 Nhưng họ bắt đầy tớ mà đánh rồi đuổi về tay không.**

**They took him, beat him, and sent him away empty.**

**and they, having taken him, did severely beat [him], and did send him away empty.**

**4 Người sai một đầy tớ khác đến; nhưng họ đánh đầu nó và chưởi rủa nữa.**

**Again, he sent another servant to them; and they threw stones at him, wounded him in the head, and sent him away shamefully treated.**

**`And again he sent unto them another servant, and at that one having cast stones, they wounded [him] in the head, and sent away -- dishonoured.**

**5 Người còn sai đứa khác đến, thì họ giết đi; lại sai nhiều đứa khác nữa, đứa thì bị họ đánh, đứa thì bị họ giết.**

**Again he sent another; and they killed him; and many others, beating some, and killing some.**

**`And again he sent another, and that one they killed; and many others, some beating, and some killing.**

**6 Chủ vườn còn đứa con trai một rất yêu dấu, bèn sai đi lần cuối cùng mà nói rằng: Chúng nó sẽ kính vì con ta!**

**Therefore he had yet one, a beloved son, he sent him last to them, saying, `They will respect my son.`**

**`Having yet therefore one son -- his beloved -- he sent also him unto them last, saying -- They will reverence my son;**

- 7 Những bông trồng nho đó bàn với nhau rằng: Thằng này là con kế tự; hèn, ta hãy giết nó, thì phần gia tài nó sẽ về chúng ta.  
But those farmers said among themselves, `This is the heir. Come, let`s kill him, and the inheritance will be ours.`  
and those husbandmen said among themselves -- This is the heir, come, we may kill him, and ours shall be the inheritance;**
- 8 Họ bắt con trai ấy giết đi, ném ra ngoài vườn nho.  
They took him, killed him, and cast him forth out of the vineyard.  
and having taken him, they did kill, and cast [him] forth without the vineyard.**
- 9 Vậy thì chủ vườn nho sẽ làm thế nào? Người sẽ đến giết bọn trồng nho đó, rồi lấy vườn nho lại mà cho người khác.  
What therefore will the lord of the vineyard do? He will come and destroy the farmers, and will give the vineyard to others.  
`What therefore shall the lord of the vineyard do? he will come and destroy the husbandmen, and will give the vineyard to others.**
- 10 Các người há chưa đọc lời Kinh Thánh này: Hòn đá bị thợ xây nhà bỏ ra, Đã trở nên đá góc nhà;  
Haven`t you even read this scripture: `The stone which the builders rejected, The same was made the head of the corner.  
And this Writing did ye not read: A stone that the builders rejected, it did become the head of a corner:**
- 11 Ấy l công việc của Chúa, Và là việc rất lạ trước mắt chúng ta, hay sao?  
This was from the Lord, It is marvelous in our eyes`"  
from the Lord was this, and it is wonderful in our eyes.`"**
- 12 Những người đó bèn tìm cách bắt Ngài, vì biết rõ rằng Ngài phán thí dụ ấy chỉ về mình; song sợ dân chúng, nên bỏ Ngài mà đi.  
They tried to seize him, but they feared the multitude; for they perceived that he spoke the parable against them. They left him, and went away.  
And they were seeking to lay hold on him, and they feared the multitude, for they knew that against them he spake the simile, and having left him, they went away;**
- 13 Kế đó, họ sai mấy người thuộc về phe Pha-ri-si và đảng Hê-rốt đến, để bắt lỗi Ngài trong lời nói.  
They sent some of the Pharisees and of the Herodians to him, that they might catch him in words.  
and they send unto him certain of the Pharisees and of the Herodians, that they may ensnare him in discourse,**

- 14** Vậy, mấy người ấy đến, thưa Ngài rằng: Lạy thầy, chúng tôi biết thầy là người thật, không lo sợ gì ai; vì thầy không xem bề ngoài người ta, nhưng dạy đạo Đức Chúa Trời theo mọi lẽ thật. Có nên nộp thuế cho Sê-sa hay không? Chúng tôi phải nộp hay là không
- When they had come, they asked him, "Teacher, we know that you are honest, and don't defer to anyone; for you aren't partial to anyone, but truly teach the way of God. Is it lawful to pay taxes to Caesar, or not?
- and they having come, say to him, `Teacher, we have known that thou art true, and thou art not caring for any one, for thou dost not look to the face of men, but in truth the way of God dost teach; is it lawful to give tribute to Caesar or not? may we give, or may we not give?`
- 15** Nhưng Ngài biết sự giả hình của họ thì phán rằng: Các người thử ta làm chi? Hãy đem cho ta xem một đồng đơ-ni-ê.
- Shall we give, or shall we not give?" But he, knowing their hypocrisy, said to them, "Why do you test me? Bring me a denarius, that I may see it."
- And he, knowing their hypocrisy, said to them, `Why me do ye tempt? bring me a denary, that I may see;`
- 16** Họ đem cho Ngài một đồng, Ngài bèn phán rằng: Hình và hiệu này của ai? Họ trả lời rằng: Của Sê-sa.
- They brought it. He said to them, "Whose is this image and inscription?" They said to him, "Caesar's."
- and they brought, and he saith to them, `Whose [is] this image, and the inscription?` and they said to him, `Caesar`s;`
- 17** Đức Chúa Jêsus phán rằng: Vật chi của Sê-sa hãy trả lại cho Sê-sa, còn vật chi của Đức Chúa Trời hãy trả lại cho Đức Chúa Trời. Họ đều lấy làm lạ về Ngài.
- Jesus answered them, "Render to Caesar the things that are Caesar's, and to God the things that are God's." They marveled greatly at him.
- and Jesus answering said to them, `Give back the things of Caesar to Caesar, and the things of God to God;` and they did wonder at him.
- 18** Các người Sa-đu-sê, là những kẻ vẫn nói rằng không có sự sống lại, đến gần mà hỏi Ngài rằng:
- There came to him Sadducees, who say that there is no resurrection. They asked him, saying,
- And the Sadducees come unto him, who say there is not a rising again, and they questioned him, saying,
- 19** Thưa thầy, Môi-se đã ban cho chúng tôi luật này: Nếu một người kia có anh em qua đời, để vợ lại, không con, thì người kia phải lấy vợ góa đó để đẻ con cho anh em
- "Teacher, Moses wrote to us, `If a man's brother dies, and leaves a wife behind him, and leaves no child, that his brother should take his wife, and raise up children to his brother.`"
- `Teacher, Moses wrote to us, that if any one's brother may die, and may leave a wife, and may leave no children, that his brother may take his wife, and raise up seed to his brother.
- 20** Và, có bảy anh em. Người thứ nhất cưới vợ, rồi chết, không có con.
- There were seven brothers. The first took a wife, and dying left no children.
- `There were then seven brothers, and the first took a wife, and dying, he left no seed;



- 21 Người thứ hai lấy vợ góa ấy, sau chết, cũng không có con; rồi đến người thứ ba cũng**  
**The second took her, and died, leaving no children behind him. The third likewise;**  
**and the second took her, and died, neither left he seed, and the third in like manner,**
- 22 Trong bảy người, chẳng ai để con lại. Sau hết, người đờn bà cũng chết.**  
**and the seven took her and left no children. Last of all the woman also died.**  
**and the seven took her, and left no seed, last of all died also the woman;**
- 23 Lúc sống lại, đờn bà đó là vợ ai trong bảy anh em? vì hết thầy đều đã lấy người làm vợ.**  
**In the resurrection, when they rise, whose wife will she be of them? For the seven had her**  
**as a wife."**  
**in the rising again, then, whenever they may rise, of which of them shall she be wife -- for**  
**the seven had her as wife?`**
- 24 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Há chẳng phải các người lầm, vì không biết Kinh Thánh, cũng**  
**không hiểu quyền phép Đức Chúa Trời sao?**  
**Jesus answered them, "Isn't this because you are mistaken, not knowing the scriptures,**  
**nor the power of God?**  
**And Jesus answering said to them, `Do ye not because of this go astray, not knowing the**  
**Writings, nor the power of God?**
- 25 Vì đến lúc người ta từ kẻ chết sống lại, thì chẳng cưới vợ, chẳng lấy chồng; nhưng các**  
**người sống lại đó ở như thiên sứ trên trời vậy.**  
**For when they will rise from the dead, they neither marry, nor are given in marriage, but**  
**are like angels in heaven.**  
**for when they may rise out of the dead, they neither marry nor are they given in marriage,**  
**but are as messengers who are in the heavens.**
- 26 Còn về những người chết được sống lại, thì trong sách Môi-se có chép lời Đức Chúa Trời**  
**phán cùng người trong bụi gai rằng: Ta là Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, Đức Chúa Trời**  
**của Y-sác, Đức Chúa Trời của Gia-cốp, các người há chưa đọc đến sao?**  
**But about the dead, that they are raised; haven't you read in the book of Moses, at the**  
**Bush, how God spoke to him, saying, `I am the God of Abraham, the God of Isaac, and the**  
**God of Jacob?`**  
**`And concerning the dead, that they rise: have ye not read in the Book of Moses (at The**  
**Bush), how God spake to him, saying, I [am] the God of Abraham, and the God of Isaac,**  
**and the God of Jacob;**
- 27 Ngài chẳng phải là Đức Chúa Trời của kẻ chết, mà là của kẻ sống! Thật các người lầm**  
**He is not the God of the dead, but of the living. You are therefore badly mistaken."**  
**he is not the God of dead men, but a God of living men; ye then go greatly astray.`**
- 28 Bấy giờ, có một thầy thông giáo nghe Chúa và người Sa-đu-sê biện luận với nhau, biết**  
**Đức Chúa Jêsus đã khéo đáp, bèn đến gần hỏi Ngài rằng: Trong các điều răn, điều nào là**  
**One of the scribes came, and heard them questioning together. Knowing that he had**  
**answered them well, asked him, "What commandment is the greatest of all?"**  
**And one of the scribes having come near, having heard them disputing, knowing that he**  
**answered them well, questioned him, `Which is the first command of all?`**

- 29 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Đây là điều đầu nhứt: Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nghe, Chúa, Đức Chúa Trời chúng ta, là Chúa có một.**  
Jesus answered, "The greatest is, `Hear, Israel, the Lord our God, the Lord is one: and Jesus answered him -- `The first of all the commands [is], Hear, O Israel, the Lord is our God, the Lord is one;
- 30 Người phải hết lòng, hết linh hồn, hết trí khôn, hết sức mà kính mến Chúa là Đức Chúa Trời người.**  
you shall love the Lord your God with all your heart, and with all your soul, and with all your mind, and with all your strength.` This is the primary commandment.  
and thou shalt love the Lord thy God out of all thy heart, and out of thy soul, and out of all thine understanding, and out of all thy strength -- this [is] the first command;
- 31 Đây là điều thứ hai: Người phải yêu kẻ lân cận như mình. Chẳng có điều răn nào lớn hơn hai điều đó.**  
The second is like this, `You shall love your neighbor as yourself.` There is no other commandment greater than these."  
and the second [is] like [it], this, Thou shalt love thy neighbor as thyself; -- greater than these there is no other command.`
- 32 Thầy thông giáo trả lời rằng: Thưa thầy, thầy nói phải, hiệp lý lắm, thật Đức Chúa Trời là có một, ngoài Ngài chẳng có Chúa nào khác nữa;**  
The scribe said to him, "Truly, teacher, you have said well that he is one, and there is none other but he,  
And the scribe said to him, `Well, Teacher, in truth thou hast spoken that there is one God, and there is none other but He;
- 33 thật phải kính mến Chúa hết lòng, hết trí, hết sức và yêu kẻ lân cận như mình, ấy là hơn mọi của lễ thiêu cùng hết thầy các của lễ.**  
and to love him with all the heart, and with all the understanding, with all the soul, and with all the strength, and to love his neighbor as himself, is more than all whole burnt offerings and sacrifices."  
and to love Him out of all the heart, and out of all the understanding, and out of all the soul, and out of all the strength, and to love one`s neighbor as one`s self, is more than all the whole burnt-offerings and the sacrifices.`
- 34 Đức Chúa Jêsus thấy người trả lời như người khôn, thì phán rằng: Người chẳng cách xa nước Đức Chúa Trời đâu. Rồi không ai dám hỏi Ngài nữa.**  
When Jesus saw that he answered wisely, he said to him, "You are not far from the kingdom of God." No one dared ask him any question after that.  
And Jesus, having seen him that he answered with understanding, said to him, `Thou art not far from the reign of God;` and no one any more durst question him.
- 35 Đức Chúa Jêsus đương dạy dỗ trong đền thờ, bèn cất tiếng phán những lời này: Sao các thầy thông giáo Đấng Christ là con Đa-vít?**  
Jesus responded, as he taught in the temple, "How is it that the scribes say that the Christ is the son of David?  
And Jesus answering said, teaching in the temple, `How say the scribes that the Christ is son of David?

- 36** Chính Đa-vít đã cảm Đức Thánh Linh mà nói rằng: Chúa phán cùng Chúa tôi; Hãy ngồi bên hữu ta, Cho đến chừng nào ta để kẻ thù nghịch người làm bệ dưới chơn người.  
For David himself said in the Holy Spirit, `The Lord said to my Lord, Sit at my right hand, Until I make your enemies the footstool of your feet.`  
for David himself said in the Holy Spirit, The Lord said to my lord, Sit thou on My right hand, till I place thine enemies -- thy footstool;
- 37** Vì chính Đa-vít xưng Ngài bằng Chúa, thì lẽ nào Ngài là con vua ấy? Đoàn dân đông vui lòng mà nghe Ngài.  
Therefore David himself calls him Lord, so how can he be his son?" The common people heard him gladly.  
therefore David himself saith of him Lord, and whence is he his son?` And the great multitude were hearing him gladly,
- 38** Trong lúc dạy dỗ, Ngài lại phán rằng: Hãy giữ mình về các thầy thông giáo, là kẻ ưa mặc áo dài đi chơi, thích người ta chào mình giữa chợ  
In his teaching he said to them, "Beware of the scribes, who desire to walk in long robes, and to get greetings in the marketplaces,  
and he was saying to them in his teaching, `Beware of the scribes, who will in long robes to walk, and love salutations in the market-places,
- 39** muốn ngồi cao nhất trong các nhà hội cùng trong các đám tiệc,  
and chief seats in the synagogues, and chief places at feasts:  
and first seats in the synagogues, and first couches in suppers,
- 40** nuốt các nhà đờn bà góa, mà làm bộ đọc lời cầu nguyện dài. Họ sẽ bị phạt càng nặng hơn nữa.  
those who devour widows` houses, and for a pretense make long prayers. These will receive greater condemnation."  
who are devouring the widows` houses, and for a pretense are making long prayers; these shall receive more abundant judgment.`
- 41** Đức Chúa Jêsus ngồi đối ngang cái rương đựng tiền dâng, coi dân chúng bỏ tiền vào thế nào.  
Jesus sat down opposite the treasury, and saw how the multitude cast money into the treasury. Many who were rich cast in much.  
And Jesus having sat down over-against the treasury, was beholding how the multitude do put brass into the treasury, and many rich were putting in much,
- 42** Có lắm người giàu bỏ nhiều tiền; cũng có một mẹ góa nghèo kia đến bỏ hai đồng tiền ăn một phần tư xu.  
There came a poor widow, and she cast in two lepta, which make a quadrans.  
and having come, a poor widow did put in two mites, which are a farthing.
- 43** Ngài bèn kêu môn đồ mà phán rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, mẹ góa nghèo này đã bỏ tiền vào rương nhiều hơn hết thầy những người đã bỏ vào.  
He called his disciples to himself, and said to them, "Most assuredly I tell you, this poor widow gave more than all those who are giving into the treasury,  
And having called near his disciples, he saith to them, `Verily I say to you, that this poor widow hath put in more than all those putting into the treasury;

- 44** Vì mọi kẻ khác lấy của dư mình bỏ vào, còn mẹ này nghèo cực lắm, đã bỏ hết của mình có, là hết của có để nuôi mình.  
for they all gave out of their abundance, but she, out of her poverty, gave all that she had to live on."  
for all, out of their abundance, put in, but she, out of her want, all that she had put in -- all her living.`
- 1** Đức Chúa Jêsus vừa ra khỏi đền thờ, có một người môn đồ thưa cùng Ngài rằng: Thưa thầy, hãy xem đá và các nhà này là dường nào!  
As he went forth out of the temple, one of his disciples said to him, "Teacher, see what kind of stones and what kind of buildings!"  
And as he is going forth out of the temple, one of his disciples saith to him, `Teacher, see! what stones! and what buildings!`
- 2** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Người thấy các nhà lớn này ư? Rồi ra sẽ không còn một hòn đá sót lại trên một hòn khác nữa; cả thầy đều đổ xuống.  
Jesus said to him, "Do you see these great buildings? There will not be left here one stone on another, which will not be thrown down."  
and Jesus answering said to him, `Seest thou these great buildings? there may not be left a stone upon a stone, that may not be thrown down.`
- 3** Ngài đương ngồi trên núi ô-li-ve, đối ngang đền thờ, thì Phi -e-rơ, Gia-cơ, Giăng và Anh-rê hỏi riêng Ngài rằng:  
As he sat on the Mount of Olives opposite the temple, Peter, James, John, and Andrew asked him privately,  
And as he is sitting at the mount of the Olives, over-against the temple, Peter, and James, and John, and Andrew, were questioning him by himself,
- 4** Xin thầy nói cho chúng tôi biết lúc nào các điều đó xảy đến, và có điềm chi cho người ta biết các sự đó sẽ hoàn thành?  
"Tell us, when will these things be? What is the sign that these things are all about to be accomplished?"  
`Tell us when these things shall be? and what [is] the sign when all these may be about to be fulfilled?`
- 5** Đức Chúa Jêsus khởi phán rằng: Hãy giữ mình kẻo có ai lừa dối các người chẳng.  
Jesus, answering, began to tell them, "Be careful that no one leads you astray.  
And Jesus answering them, began to say, `Take heed lest any one may lead you astray,
- 6** Có nhiều kẻ sẽ lấy danh ta mà đến, xưng rằng: Chính ta là Đấng Christ! Họ sẽ dỗ dành nhiều người.  
For many will come in my name, saying, `I am he!` and will lead many astray.  
for many shall come in my name, saying -- I am [he], and many they shall lead astray;
- 7** Khi các người nghe nói về giặc và nghe tiếng đồn về giặc, thì đừng bối rối: những sự ấy phải xảy đến; nhưng chưa là cuối cùng.  
When you hear of wars and rumors of wars, don't be troubled. For those must happen, but the end is not yet.  
and when ye may hear of wars and reports of wars, be not troubled, for these behave to be, but the end [is] not yet;

- 8** Vì dân này sẽ dấy lên nghịch cùng dân khác, nước nọ nghịch cùng nước kia; cũng sẽ có động đất nhiều nơi, và đói kém. Đó chỉ là đầu sự khốn khổ mà thôi.  
**For nation will rise against nation, and kingdom against kingdom. There will be earthquakes in various places. There will be famines and troubles. These things are the beginning of birth pains.**  
**for nation shall rise against nation, and kingdom against kingdom, and there shall be earthquakes in divers places, and there shall be famines and troubles; beginnings of sorrows [are] these.**
- 9** Còn các người, phải giữ mình; họ sẽ nộp các người trước tòa án; các người sẽ bị đánh trong các nhà hội, và vì cơ ta, sẽ đứng trước mặt các quan tổng đốc và các vua, để làm chứng trước mặt họ.  
**But watch yourselves, for they will deliver you up to councils. You will be beaten in synagogues. Before governors and kings will you stand for my sake, for a testimony to them.**  
**And take ye heed to yourselves, for they shall deliver you up to sanhedrims, and to synagogues, ye shall be beaten, and before governors and kings ye shall be set for my sake, for a testimony to them;**
- 10** Nhưng trước hết Tin Lành phải được giảng ra cho khắp muôn dân đã.  
**The gospel must first be preached to all the nations.**  
**and to all the nations it behoveth first that the good news be proclaimed.**
- 11** Và, khi họ điệu các người đi nộp, chớ có ngại trước về điều mình sẽ nói, nhưng đến giờ đó, hãy nói theo lời sẽ ban cho; vì ấy không phải các người nói, bèn là Đức Thánh Linh  
**When they lead you away and deliver you up, don't be anxious beforehand, or premeditate what you will say, but say whatever will be given you in that hour. For it is not you who speak, but the Holy Spirit.**  
**And when they may lead you, delivering up, be not anxious beforehand what ye may speak, nor premeditate, but whatever may be given to you in that hour, that speak ye, for it is not ye who are speaking, but the Holy Spirit.**
- 12** Bấy giờ, anh sẽ nộp em cho phải chết, cha sẽ nộp con; con cái sẽ dấy lên nghịch cùng cha mẹ mình mà làm cho phải chết.  
**"Brother will deliver up brother to death, and the father his child. Children will rise up against parents, and cause them to be put to death.**  
**And brother shall deliver up brother to death, and father child, and children shall rise up against parents, and shall put them to death,**
- 13** Các người sẽ bị mọi người ghen ghét vì danh ta; song ai cứ bền lòng đến cuối cùng, người ấy sẽ được cứu.  
**You will be hated by all men for my name's sake, but he who endures to the end, the same will be saved.**  
**and ye shall be hated by all because of my name, but he who hath endured to the end -- he shall be saved.**

- 14** Khi các người sẽ xem thấy sự tàn nát gớm ghiếc lập ra nơi không nên lập (ai đọc phải để ý), bấy giờ những kẻ ở trong xứ Giu-đê hãy trốn lên núi;  
But when you see the abomination of desolation, spoken of by Daniel the prophet, standing where it ought not (let the reader understand), then let those who are in Judea flee to the mountains,  
`And when ye may see the abomination of the desolation, that was spoken of by Daniel the prophet, standing where it ought not, (whoever is reading let him understand), then those in Judea, let them flee to the mountains;
- 15** ai ở trên mái nhà chớ xuống, và chớ vào trong nhà mà chuyên bất luận vật gì;  
and let him who is on the housetop not go down, nor enter in, to take anything out of his house.  
and he upon the house-top, let him not come down to the house, nor come in to take anything out of his house;
- 16** ai ở ngoài đồng chớ trở về lấy áo xống mình.  
Let him who is in the field not return back to take his cloak.  
and he who is in the field, let him not turn to the things behind, to take up his garment.
- 17** Trong những ngày đó, khốn cho đờn bà có thai cùng đờn bà cho con bú!  
But woe to those who are with child and to those who nurse babies in those days!  
`And wo to those with child, and to those giving suck, in those days;
- 18** Hãy cầu nguyện cho điều đó chớ xảy ra lúc mùa đông.  
Pray that your flight won't be in the winter.  
and pray ye that your flight may not be in winter,
- 19** Vì trong những ngày ấy có tai nạn, đến nỗi từ ban đầu Đức Chúa Trời dựng nên trời đất cho đến bây giờ chưa hề có như vậy, và về sau cũng sẽ chẳng hề có nữa.  
For in those days there will be oppression, such as there has not been the like from the beginning of the creation which God created until now, and never will be.  
for those days shall be tribulation, such as hath not been from the beginning of the creation that God created, till now, and may not be;
- 20** Nếu Chúa chẳng giảm bớt các ngày ấy, thì không có sanh vật nào được cứu; song vì có những kẻ Ngài đã chọn, nên Ngài đã giảm bớt các ngày ấy.  
Unless the Lord had shortened the days, no flesh would have been saved; but for the elect's sake, whom he chose, he shortened the days.  
and if the Lord did not shorten the days, no flesh had been saved; but because of the chosen, whom He did choose to Himself, He did shorten the days.
- 21** Khi ấy, dầu có ai bảo các người rằng: Kia, Đấng Christ ở đây, hay là Ngài ở đó, thì chớ  
Then if anyone tells you, `Look, here is the Christ!' or, `Look, there!' don't believe it.  
`And then, if any may say to you, Lo, here [is] the Christ, or, Lo, there, ye may not believe;
- 22** Những christ giả, tiên tri giả sẽ nổi lên, làm những dấu lạ phép lạ, nếu có thể được thì họ cũng dễ dàng chính những người được chọn.  
For there will arise false christs and false prophets, and will show signs and wonders, that they may lead astray, if possible, also the elect.  
for there shall rise false Christs and false prophets, and they shall give signs and wonders, to seduce, if possible, also the chosen;

- 23** **Hãy giữ lấy, ta đã nói trước cho các người cả.**  
**But you watch. "Behold, I have told you all things beforehand.**  
**and ye, take heed; lo, I have foretold you all things.**
- 24** **Trong những ngày ấy, sau kỳ tại nạn, mặt trời sẽ tối tăm, mặt trăng chẳng chiếu sáng**  
**But in those days, after that oppression, the sun will be darkened, the moon will not give**  
**her light,**  
**`But in those days, after that tribulation, the sun shall be darkened, and the moon shall**  
**not give her light,**
- 25** **các ngôi sao sẽ tự trên trời rớt xuống, và thế lực các tầng trời sẽ rung động.**  
**the stars will be falling from the sky, and the powers that are in the heavens will be**  
**shaken.**  
**and the stars of the heaven shall be falling, and the powers that are in the heavens shall**  
**be shaken.**
- 26** **Bấy giờ người ta sẽ thấy Con người lấy đại quyền đại vinh ngự đến trên đám mây;**  
**Then will they see the Son of Man coming in clouds with great power and glory.**  
**`And then they shall see the Son of Man coming in clouds with much power and glory,**
- 27** **Ngài sẽ sai các thiên sứ đặt nhóm những kẻ được chọn ở bốn phương, từ đầu cùng đất**  
**cho đến đầu cùng trời.**  
**Then will he send forth his angels, and will gather together his elect from the four winds,**  
**from the ends of the earth to the ends of the sky.**  
**and then he shall send his messengers, and gather together his chosen from the four**  
**winds, from the end of the earth unto the end of heaven.**
- 28** **Hãy nghe lời thí dụ về cây vả. Vừa khi nhánh nó trở nên non và nứt lộc, thì biết mùa hạ**  
**gần tới.**  
**"Now from the fig tree, learn this parable. When the branch has now become tender, and**  
**puts forth its leaves, you know that the summer is near;**  
**`And from the fig-tree learn ye the simile: when the branch may already become tender,**  
**and may put forth the leaves, ye know that nigh is the summer;**
- 29** **Cũng một lẽ ấy, khi các người thấy các điều đó xảy đến, hãy biết Con người đã tới gần,**  
**ở nơi cửa.**  
**even so you also, when you see these things coming to pass, know that it is near, at the**  
**doors.**  
**so ye, also, when these ye may see coming to pass, ye know that it is nigh, at the doors.**
- 30** **Quả thật, ta nói cùng các người, dòng dõi này chẳng qua trước khi mọi sự kia xảy tới.**  
**Most assuredly I say to you, this generation will not pass away until all these things are**  
**accomplished.**  
**Verily I say to you, that this generation may not pass away till all these things may come**  
**to pass;**
- 31** **Trời đất sẽ qua đi, song lời ta không bao giờ qua đâu.**  
**Heaven and earth will pass away, but my words will not pass away.**  
**the heaven and the earth shall pass away, but my words shall not pass away.**

- 32** về ngày và giờ đó, chẳng ai biết chi hết, các thiên sứ trên trời, hay là Con cũng chẳng biết nữa; song chỉ Cha mà thôi.  
**But of that day or that hour no one knows, not even the angels in heaven, neither the Son, but only the Father.**  
 `And concerning that day and the hour no one hath known -- not even the messengers who are in the heaven, not even the Son -- except the Father.
- 33** Hãy giữ mình, tỉnh thức; vì các người chẳng biết kỳ đó đến khi nào.  
**Watch, keep alert, and pray; for you don't know when the time is.**  
**Take heed, watch and pray, for ye have not known when the time is;**
- 34** Ấy c ng như một người kia đi đường xa, bỏ nhà, giao cho đầy tớ mỗi đứa cai quản một việc, và cũng biểu đứa canh cửa thức canh.  
**"It is like a man, traveling to another country, having left his house, and given authority to his servants, and to each one his work, and also commanded the doorkeeper to keep watch.**  
**as a man who is gone abroad, having left his house, and given to his servants the authority, and to each one his work, did command also the porter that he may watch;**
- 35** Vậy, các người hãy thức canh, vì không biết chủ nhà về lúc nào, hoặc chiều tối, nửa đêm, lúc gà gáy, hay là sớm mai,  
**Watch therefore, for you don't know when the lord of the house is coming, whether at evening, or at midnight, or when the rooster crows, or in the morning;**  
**watch ye, therefore, for ye have not known when the lord of the house doth come, at even, or at midnight, or at cock-crowing, or at the morning;**
- 36** e cho người về thành linh, gặp các người ngủ chãng.  
**lest coming suddenly he might find you sleeping.**  
**lest, having come suddenly, he may find you sleeping;**
- 37** Điều mà ta nói cùng các người, ta cũng nói cho mọi người: Hãy tỉnh thức!  
**What I tell you, I tell all: Watch."**  
**and what I say to you, I say to all, Watch.`**
- 1** Hai ngày trước lễ Vượt Qua và lễ ăn bánh không men, các thầy tế lễ cả cùng các thầy thông giáo tìm mưu đặng bắt Đức Chúa Jê-sus và giết đi.  
**It was now two days before the feast of the Passover and the unleavened bread, and the chief priests and the scribes sought how they might sieze him by deception, and kill him.**  
**And the passover and the unleavened food were after two days, and the chief priests and the scribes were seeking how, by guile, having taken hold of him, they might kill him;**
- 2** Vì họ nói rằng: Chẳng nên làm việc này trong này lễ, sợ sanh sự xôn xao trong dân chúng.  
**For they said, "Not during the feast, because there might be a riot of the people."**  
**and they said, `Not in the feast, lest there shall be a tumult of the people.`**



- 3 Đức Chúa Jêsus ở tại làng Bê-tha-ni, trong nhà Si-môn là kẻ phung. Ngài đương ngồi bàn ăn, có một người đờn bà vào, đem một cái bình bằng ngọc, đựng đầy dầu cam tòng thật rất quý giá, đập bể ra mà đổ dầu thơm trên đầu Đức Chúa Jêsus.**  
**While he was at Bethany, in the house of Simon the leper, as he sat at the table, there came a woman having an alabaster jar of ointment of pure nard -- very costly. She broke the jar, and poured it over his head.**  
**And he, being in Bethany, in the house of Simon the leper, at his reclining (at meat), there came a woman having an alabaster box of ointment, of spikenard, very precious, and having broken the alabaster box, did pour on his head;**
- 4 Có vài người nổi giận nói cùng nhau rằng: Sao xài phí dầu thơm ấy như vậy?**  
**But there were some who had indignation among themselves, saying, "Why has this ointment been wasted?"**  
**and there were certain much displeased within themselves, and saying, `For what hath this waste of the ointment been made?**
- 5 Vì có thể bán dầu đó được hơn ba trăm đơ-ni-ê, mà bố thí cho kẻ khó khăn. Vậy, họ oán trách người.**  
**For this might have been sold for more than three hundred denarii, and given to the poor."**  
**They grumbled against her.**  
**for this could have been sold for more than three hundred denaries, and given to the poor;` and they were murmuring at her.**
- 6 Nhưng Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy để mặc người; sao các người làm rầy người mà chi? Người đã làm một việc tốt cho ta.**  
**But Jesus said, "Leave her alone. Why do you trouble her? She has done a good work for me.**  
**And Jesus said, `Let her alone; why are ye giving her trouble? a good work she wrought on me;**
- 7 Vì các người hằng có kẻ khó khăn ở cùng mình, khi nào muốn làm phước cho họ cũng được; nhưng các người chẳng có ta ở luôn với đâu.**  
**For you always have the poor with you, and whenever you want to, you can do them good; but you will not always have me.**  
**for the poor always ye have with you, and whenever ye may will ye are able to do them good, but me ye have not always;**
- 8 Người đã làm điều mình có thể làm được, đã xúc xác cho ta trước để chôn.**  
**She has done what she could. She has anointed my body beforehand for the burying.**  
**what she could she did, she anticipated to anoint my body for the embalming.**
- 9 Quả thật, ta nói cùng các người, trong khắp cả thế gian, hễ nơi nào Tin Lành này được giảng ra, việc người đã làm cũng sẽ được nhắc lại để nhớ đến người.**  
**Most assuredly I tell you, wherever this gospel may be preached throughout the whole world, that also which this woman has done will be spoken of for a memorial of her."**  
**Verily I say to you, wherever this good news may be proclaimed in the whole world, what also this woman did shall be spoken of -- for a memorial of her.`**

- 10** **Bấy giờ, Giu-đa Ích-ca-ri-ốt là một trong mười hai sứ đồ, đến nơi các thầy tế lễ cả, để nộp Đức Chúa Jêsus cho.**  
**Judas Iscariot, who was one of the twelve, went away to the chief priests, that he might deliver him to them.**  
**And Judas the Iscariot, one of the twelve, went away unto the chief priests that he might deliver him up to them,**
- 11** **họ vui lòng mà nghe và hứa cho nó tiền bạc; rồi Giu-đa tìm dịp tiện để nộp Ngài.**  
**They, when they heard it, were glad, and promised to give him money. He sought how he might conveniently deliver him.**  
**and having heard, they were glad, and promised to give him money, and he was seeking how, conveniently, he might deliver him up.**
- 12** **Ngày thứ nhất về lễ ăn bánh không men, là ngày giết chiên con làm lễ Vượt Qua, các môn đồ thưa cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Thầy muốn chúng tôi đi dọn cho thầy ăn lễ Vượt Qua tại đâu?**  
**On the first day of unleavened bread, when they sacrificed the Passover, his disciples asked him, "Where do you want us to go and make ready that you may eat the Passover?"**  
**And the first day of the unleavened food, when they were killing the passover, his disciples say to him, `Where wilt thou, [that,] having gone, we may prepare, that thou mayest eat the passover?`**
- 13** **Ngài sai hai môn đồ đi, và dặn rằng: Hãy vào thành, sẽ gặp một người xách vò nước; cứ theo sau,**  
**He sent two of his disciples, and said to them, "Go into the city, and there you will meet a man carrying a pitcher of water. Follow him,**  
**And he sendeth forth two of his disciples, and saith to them, `Go ye away to the city, and there shall meet you a man bearing a pitcher of water, follow him;**
- 14** **hễ người vào nhà nào, các người sẽ nói cùng chủ nhà ấy rằng: Thầy phán: Cái phòng ta sẽ dùng ăn lễ Vượt Qua với môn đồ ta ở đâu?**  
**and wherever he enters in, tell the master of the house, `The Teacher says, "Where is the guest room, where I may eat the Passover with my disciples?"`**  
**and wherever he may go in, say ye to the master of the house -- The Teacher saith, Where is the guest-chamber, where the passover, with my disciples, I may eat?**
- 15** **Chính kẻ đó sẽ chỉ cho các người một cái phòng lớn trên lầu có đồ đạc sẵn sàng, hãy dọn tại đó cho chúng ta.**  
**He will himself show you a large upper room furnished and ready. Make ready for us and he will shew you a large upper room, furnished, prepared -- there make ready for us.`**
- 16** **Vậy, hai môn đồ đi ra mà vào thành, gặp mọi điều như lời Ngài đã phán, rồi dọn lễ Vượt Qua**  
**His disciples went out, and came into the city, and found things as he had said to them, and they prepared the Passover.**  
**And his disciples went forth, and came to the city, and found as he said to them, and they made ready the passover.**
- 17** **Buổi chiều, Ngài đến với mười hai sứ đồ.**  
**When it was evening he came with the twelve.**  
**And evening having come, he cometh with the twelve,**

- 18** Đang ngồi ăn, Đức Chúa Jê-sus phán rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, trong vòng các người có một kẻ ngồi ăn cùng ta, sẽ phản ta.  
As they sat and were eating, Jesus said, "Most assuredly I tell you, one of you will betray me -- he who eats with me."  
and as they are reclining, and eating, Jesus said, `Verily I say to you -- one of you, who is eating with me -- shall deliver me up.`
- 19** Các môn đồ bèn buồn rầu lắm, cứ lần lượt mà thưa cùng Ngài rằng: Có phải tôi chăng?  
They began to be sorrowful, and to ask him one by one, "Surely not I?" And another said, "Surely not I?"  
And they began to be sorrowful, and to say to him, one by one, `Is it I?` and another, `Is it I?`
- 20** Ngài đáp rằng: Ấy I một trong mười hai người, là người thò tay vào mâm cùng ta.  
He answered them, "It is one of the twelve, he who dips with me in the dish.  
And he answering said to them, `One of the twelve who is dipping with me in the dish;
- 21** Vì Con người đi, y như lời đã chép về Ngài; song khốn cho kẻ phản Con người! Thà nó chẳng sanh ra thì hơn.  
For the Son of Man goes, even as it is written about him, but woe to that man through whom the Son of Man is betrayed! It would be better for that man if he had not been born."  
the Son of Man doth indeed go, as it hath been written concerning him, but wo to that man through whom the Son of Man is delivered up; good were it to him if that man had not been born.`
- 22** Khi đang ăn, Đức Chúa Jê-sus lấy bánh, tạ ơn, đoạn bẻ ra trao cho các môn đồ, mà phán rằng: Hãy lấy, này là thân thể ta.  
As they were eating, Jesus took bread, and when he had blessed, he broke it, and gave to them, and said, "Take, eat. This is my body."  
And as they are eating, Jesus having taken bread, having blessed, brake, and gave to them, and said, `Take, eat; this is my body.`
- 23** Ngài lại cầm chén, tạ ơn, rồi trao cho các môn đồ, và ai nấy đều uống.  
He took the cup, and when he had given thanks, he gave to them. They all drank of it.  
And having taken the cup, having given thanks, he gave to them, and they drank of it -- all;
- 24** Ngài phán rằng: Này là huyết ta, huyết của sự giao ước đổ ra cho nhiều người.  
He said to them, "This is my blood of the new covenant, which is poured out for many.  
and he said to them, `This is my blood of the new covenant, which for many is being poured out;
- 25** Quả thật, ta nói cùng các người, ta không uống trái nho này nữa, cho đến ngày ta sẽ uống trái nho mới trong nước Đức Chúa Trời.  
Most assuredly I tell you, I will no more drink of the fruit of the vine, until that day when I drink it anew in the kingdom of God."  
verily I say to you, that no more may I drink of the produce of the vine till that day when I may drink it new in the reign of God.`
- 26** Khi đã hát thơ thánh rồi, Chúa và môn đồ đi ra đặng lên núi ô-li-ve.  
When they had sung a hymn, they went out to the Mount of Olives.  
And having sung an hymn, they went forth to the mount of the Olives,

- 27 Đức Chúa Jêsus phán cùng môn đồ rằng: Hết thầy các người sẽ gặp dịp vấp phạm; vì có chép rằng: Ta sẽ đánh kẻ chăn chiên, thì bầy chiên sẽ tan lạc.**  
Jesus said to them, "All of you will be made to stumble because of me tonight, for it is written, `I will strike the shepherd, and the sheep will be scattered.`  
and Jesus saith to them -- `All ye shall be stumbled at me this night, because it hath been written, I will smite the shepherd, and the sheep shall be scattered abroad,
- 28 Nhưng khi ta sống lại rồi, ta sẽ đi đến xứ Ga-li-lê trước các người.**  
However, after I am raised up, I will go before you into Galilee."  
but after my having risen I will go before you to Galilee.`
- 29 Phi -e-rơ thưa rằng: Dầu nói người vấp phạm vì có thầy, nhưng tôi chẳng hề làm vậy.**  
But Peter said to him, "Although all will be offended, yet I will not."  
And Peter said to him, `And if all shall be stumbled, yet not I;`
- 30 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, ta nói cùng người, hôm nay, cũng trong đêm nay, trước khi gà gáy hai lượt, người sẽ chối ta ba lần.**  
Jesus said to him, "Most assuredly I tell you, that you today, even this night, before the cock crows twice, you will deny me three times."  
And Jesus said to him, `Verily I say to thee, that to-day, this night, before a cock shall crow twice, thrice thou shalt deny me.`
- 31 Nhưng Phi -e-rơ lại thưa cách quả quyết hơn rằng: Dầu tôi phải chết cùng thầy, tôi cũng chẳng chối thầy đâu. Hết thầy các môn đồ khác cũng đều nói như vậy.**  
But he spoke all the more, "If I must die with you, I will not deny you." Likewise, they all said so.  
And he spake the more vehemently, `If it may be necessary for me to die with thee -- I will in nowise deny thee;` and in like manner also said they all.
- 32 Kế đó, đi đến một nơi kia, gọi là Ghết-sê-ma-nê, Đức Chúa Jêsus phán cùng môn đồ rằng: Các người hãy ngồi đây, đợi ta cầu nguyện.**  
They came to a place which was named Gethsemane. He said to his disciples, "Sit here, while I pray."  
And they come to a spot, the name of which [is] Gethsemane, and he saith to his disciples, `Sit ye here till I may pray;`
- 33 Ngài bèn đem Phi -e-rơ, Gia-cơ và Giăng đi, thì Ngài khởi sự kinh hãi và sầu não.**  
He took with him Peter, James, and John, and began to be greatly alarmed and  
and he taketh Peter, and James, and John with him, and began to be amazed, and to be very heavy,
- 34 Ngài phán cùng ba người rằng: Linh-hồn ta buồn rầu lắm cho đến chết; các người hãy ở đây, và tỉnh thức.**  
He said to them, "My soul is exceedingly sorrowful, even to death. Stay here, and watch."  
and he saith to them, `Exceeding sorrowful is my soul -- to death; remain here, and watch.`

- 35** Rồi Ngài đi một đôi xa hơn, sấp mình xuống đất mà cầu nguyện rằng: nếu có thể được, xin giờ này qua khỏi mình.  
He went forward a little, and fell on the ground, and prayed that, if it were possible, the hour might pass away from him.  
And having gone forward a little, he fell upon the earth, and was praying, that, if it be possible the hour may pass from him,
- 36** Ngài rằng: A-ba lạy Cha, mọi việc Cha làm được cả; xin Cha cất chén này khỏi con; nhưng không theo điều con muốn, mà theo điều Cha muốn.  
He said, "Abba, Father, all things are possible to you. Please remove this cup from me. However, not what I want, but what you want."  
and he said, `Abba, Father; all things are possible to Thee; make this cup pass from me; but, not what I will, but what Thou.`
- 37** Rồi Ngài trở lại, thấy ba người ngủ; bèn phán cùng Phi -e-rơ rằng: Si-môn, ngủ ư! Người không thức được một giờ sao?  
He came and found them sleeping, and said to Peter, "Simon, are you sleeping? Couldn't you watch one hour?  
And he cometh, and findeth them sleeping, and saith to Peter, `Simon, thou dost sleep! thou wast not able to watch one hour!
- 38** Hãy tỉnh thức và cầu nguyện, để các người khỏi sa vào chước cám dỗ; tâm thần thì muốn lắm, mà xác thịt thì yếu đuối.  
Watch and pray, that you not enter into temptation. The spirit indeed is willing, but the flesh is weak."  
Watch ye and pray, that ye may not enter into temptation; the spirit indeed is forward, but the flesh weak.`
- 39** Ngài lại đi lần nữa, và cầu nguyện, y như lời trước.  
Again he went away, and prayed, saying the same words.  
And again having gone away, he prayed, the same word saying;
- 40** Ngài trở lại, thấy môn đồ còn ngủ, vì con mắt đã đừ quá; và không biết trả lời cùng Ngài thế nào.  
Again he returned, and found them sleeping, for their eyes were very heavy, and they didn't know what to answer him.  
and having returned, he found them again sleeping, for their eyes were heavy, and they had not known what they might answer him.
- 41** Ngài trở lại lần thứ ba, phán cùng môn đồ rằng: Bây giờ các người ngủ và nghỉ ngơi ư! thôi, giờ đã tới rồi; này, Con người hầu bị nộp trong tay kẻ có tội.  
He came the third time, and said to them, "Sleep on now, and take your rest. It is enough. The hour has come. Behold, the Son of Man is betrayed into the hands of sinners.  
And he cometh the third time, and saith to them, `Sleep on henceforth, and rest -- it is over; the hour did come; lo, the Son of Man is delivered up to the hands of the sinful;
- 42** Hãy chò dậy, đi hè; kia, đứ-a phản ta đã đến gần.  
Arise, let us be going. Behold, he who betrays me is at hand."  
rise, we may go, lo, he who is delivering me up hath come nigh.`

- 43** Ngài đương còn phán, tức thì Giu-đa, là một trong mười hai sứ đồ thoạt đến với một toán đông cầm gươm và gậy, bởi các thầy tế lễ cả, các thầy thông giáo, và các trưởng lão  
Immediately, while he was still speaking, Judas, one of the twelve, came -- and with him a multitude with swords and clubs, from the chief priests, the scribes, and the elders. And immediately -- while he is yet speaking -- cometh near Judas, one of the twelve, and with him a great multitude, with swords and sticks, from the chief priests, and the scribes, and the elders;
- 44** Và, đưa phản Ngài đã cho chúng dấu hiệu này: Hễ tôi hôn ai, ấy là người đó; hãy bắt lấy và điệu đi cho cẩn thận.  
Now he who betrayed him had given them a sign, saying, "Whoever I will kiss, that is he. Take him, and lead him away safely."  
and he who is delivering him up had given a token to them, saying, `Whomsoever I shall kiss, he it is, lay hold on him, and lead him away safely,`
- 45** Vậy, khi Giu-đa đến rồi, liền lại gần Ngài mà nói rằng: Lạy thầy! Rồi nó hôn Ngài.  
When he had come, immediately he came to him, and said, "Rabbi! Rabbi!" and kissed and having come, immediately, having gone near him, he saith, `Rabbi, Rabbi,` and kissed him.
- 46** Chúng bèn tra tay bắt Đức Chúa Jêsus.  
They laid their hands on him, and took him.  
And they laid on him their hands, and kept hold on him;
- 47** Có một người trong những kẻ ở đó rút gươm ra, đánh một đứa đầy tớ của thầy cả thượng phẩm, chém đứt tai đi.  
But a certain one of those who stood by drew his sword, and struck the servant of the high priest, and cut off his ear.  
and a certain one of those standing by, having drawn the sword, struck the servant of the chief priest, and took off his ear.
- 48** Đức Chúa Jêsus cất tiếng phán cùng chúng rằng: Các người đem gươm và gậy đến bắt ta như ta là kẻ trộm cướp.  
Jesus answered them, "Have you come out, as against a robber, with swords and clubs to seize me?  
And Jesus answering said to them, `As against a robber ye came out, with swords and sticks, to take me!
- 49** Ta hằng ngày ở giữa các người, giảng dạy trong đền thờ, mà các người không bắt ta; nhưng điều ấy xảy đến, để lời Kinh Thánh được ứng nghiệm.  
I was daily with you in the temple teaching, and you didn't arrest me. But this is so that the scriptures might be fulfilled."  
daily I was with you in the temple teaching, and ye did not lay hold on me -- but that the Writings may be fulfilled.`
- 50** Bấy giờ, mọi người đều bỏ Ngài và trốn đi cả.  
They all left him, and fled.  
And having left him they all fled;

- 51 Có một người trẻ tuổi kia theo Ngài, chỉ có cái khăn bằng gai trùm mình; chúng bắt**  
**A certain young man followed with him, having a linen cloth thrown around him, over his**  
**naked body. The young men grabbed him,**  
**and a certain young man was following him, having put a linen cloth about [his] naked**  
**body, and the young men lay hold on him,**
- 52 Nhưng người bỏ khăn lại, ở trường chạy trốn khỏi tay chúng.**  
**but he left the linen cloth, and fled from them naked.**  
**and he, having left the linen cloth, did flee from them naked.**
- 53 Chúng điệu Đức Chúa Jêsus đến nơi thầy cả thượng phẩm, có hết thầy thầy tế lễ cả,**  
**trưởng lão, và thầy thông giáo nhóm họp tại đó.**  
**They led Jesus away to the high priest. There came together with him all the chief priests,**  
**the elders, and the scribes.**  
**And they led away Jesus unto the chief priest, and come together to him do all the chief**  
**priests, and the elders, and the scribes;**
- 54 Phi -e-rơ theo sau Ngài xa xa, cho đến nơi sân trong của thầy cả thượng phẩm; rồi ngồi**  
**với quân lính gần đống lửa mà sưởi.**  
**Peter had followed him afar off, until he came into the court of the high priest. He was**  
**sitting with the officers, and warming himself in the light of the fire.**  
**and Peter afar off did follow him, to the inside of the hall of the chief priest, and he was**  
**sitting with the officers, and warming himself near the fire.**
- 55 Và, các thầy tế lễ cả, cùng cả tòa công luận đều tìm chứng gì để nghịch cùng Đức**  
**Chúa Jêsus đặng giết Ngài, song không kiếm được chi hết.**  
**Now the chief priests and the whole council sought witnesses against Jesus to put him to**  
**death, and found none.**  
**And the chief priests and all the sanhedrim were seeking against Jesus testimony -- to put**  
**him to death, and they were not finding,**
- 56 Vì có nhiều kẻ làm chứng dối nghịch cùng Ngài; nhưng lời họ khai chẳng hiệp nhau.**  
**For many gave false testimony against him, and their testimony didn't agree with each**  
**other.**  
**for many were bearing false testimony against him, and their testimonies were not alike.**
- 57 Bấy giờ có mấy người đứng lên làm chứng dối nghịch cùng Ngài rằng:**  
**Some stood up, and gave false testimony against him, saying,**  
**And certain having risen up, were bearing false testimony against him, saying --**
- 58 Chúng tôi có nghe người nói: Ta sẽ phá đền thờ này bởi tay người ta cất lên, khỏi ba**  
**ngày, ta sẽ cất một đền thờ khác không phải bởi tay người ta cất.**  
**"We heard him say, 'I will destroy this temple that is made with hands, and in three days I**  
**will build another made without hands.'"**  
**`We heard him saying -- I will throw down this sanctuary made with hands, and by three**  
**days, another made without hands I will build;`**
- 59 Song về điều này, lời chứng của họ cũng chẳng hiệp nhau nữa.**  
**Even so their testimony did not agree.**  
**and neither so was their testimony alike.**

- 60** Khi ấy, thầy cả thượng phẩm đứng dậy giữa hội đồng, tra hỏi Đức Chúa Jê-sus mà rằng: Người chẳng đối đáp chi hết về những điều các kẻ này cáo người sao?  
The high priest stood up in the midst, and asked Jesus, "Have you no answer? What is it which these testify against you?"  
And the chief priest, having risen up in the midst, questioned Jesus, saying, `Thou dost not answer anything! what do these testify against thee?`
- 61** Nhưng Đức Chúa Jê-sus làm thinh, không trả lời chi hết. Thầy cả thượng phẩm lại hỏi: Ấy ch nh người là Đấng Christ, Con Đức Chúa Trời đáng ngợi khen phải không?  
But he stayed quiet, and answered nothing. Again the high priest asked him, "Are you the Christ, the Son of the Blessed?"  
and he was keeping silent, and did not answer anything. Again the chief priest was questioning him, and saith to him, `Art thou the Christ -- the Son of the Blessed?`
- 62** Đức Chúa Jê-sus phán rằng: Ta chính phải đó; các người sẽ thấy Con người ngồi bên hữu quyền phép Đức Chúa Trời, và ngự giữa đám mây trên trời mà đến.  
Jesus said, "I AM. You will see the Son of Man sitting at the right hand of Power, and coming with the clouds of the sky."  
and Jesus said, `I am; and ye shall see the Son of Man sitting on the right hand of the power, and coming with the clouds, of the heaven.`
- 63** Bấy giờ thầy cả thượng phẩm xé áo mình ra mà rằng: Chúng ta có cần kiếm chứng có khác nữa làm chi?  
The high priest tore his clothes, and said, "What further need have we of witnesses?"  
And the chief priest, having rent his garments, saith, `What need have we yet of witnesses?`
- 64** Các người có nghe lời lộng ngôn chẳng? Các người nghĩ thế nào: Ai nấy đều đoán Ngài đáng chết.  
You have heard the blasphemy! What do you think?" They all condemned him to be worthy of death.  
Ye heard the evil speaking, what appeareth to you?` and they all condemned him to be worthy of death,
- 65** Có kẻ nhổ trên Ngài, đập mặt Ngài lại, đấm Ngài, và nói với Ngài rằng: Hãy nói tiên tri đi! Các lính canh lấy gậy đánh Ngài.  
Some began to spit on him, and to cover his face, and to beat him with fists, and to tell him, "Prophecy!" The officers struck him with the palms of their hands.  
and certain began to spit on him, and to cover his face, and to buffet him, and to say to him, `Prophecy;` and the officers were striking him with their palms.
- 66** Phi -e-rơ đương ở dưới nơi sân, có một đầy tớ gái của thầy cả thượng phẩm đến,  
As Peter was beneath in the court, one of the maids of the high priest came,  
And Peter being in the hall beneath, there doth come one of the maids of the chief priest,
- 67** thấy Phi -e-rơ đương sưởi, ngó người mà rằng: người trước cũng ở với Jê-sus Na-xa-rét!  
and seeing Peter warming himself, she looked at him, and said, "You were also with the Nazarene, Jesus."  
and having seen Peter warming himself, having looked on him, she said, `And thou wast with Jesus of Nazareth!`



- 68 Nhưng người chối rằng: Ta không biết, ta không hiểu người nói chi. Đoạn, người bước ra tiền sảnh, thì gà gáy.**  
**But he denied it, saying, "I neither know, nor understand what you are saying." He went out into the porch, and the cock crowed.**  
**and he denied, saying, `I have not known [him], neither do I understand what thou sayest;` and he went forth without to the porch, and a cock crew.**
- 69 Đầy tớ gái đó thấy người, lại nói cùng những người ở đó rằng: Người này cũng là bọn đó.**  
**The maid saw him, and began again to tell those who stood by, "This is one of them."**  
**And the maid having seen him again, began to say to those standing near -- `This is of them;`**
- 70 Nhưng người lại chối một lần nữa. Khi một chặp, những kẻ đứng đó nói cùng Phi -e-rơ rằng: Chắc thật, người cũng là bọn đó, vì người là người Ga-li-lê.**  
**But he again denied it. After a little while again those who stood by said to Peter, "You truly are one of them, for you are a Galilean, and your speech shows it."**  
**and he was again denying. And after a little again, those standing near said to Peter, `Truly thou art of them, for thou also art a Galilean, and thy speech is alike;`**
- 71 Người bèn rủa mà thề rằng: Ta chẳng hề quen biết với người mà các người nói đó!**  
**But he began to curse, and to swear, "I don't know this man of whom you speak!"**  
**and he began to anathematize, and to swear -- `I have not known this man of whom ye speak;`**
- 72 Tức thì gà gáy lần thứ hai; Phi -e-rơ bèn nhớ lại lời Đức Chúa Jêsus đã phán rằng: Trước khi gà gáy hai lượt, người sẽ chối ta ba lần. Người tưởng đến thì khóc.**  
**The cock crowed the second time. Peter remembered the word, how that Jesus said to him, "Before the cock crows twice, you will deny me three times." When he thought about that, he wept.**  
**and a second time a cock crew, and Peter remembered the saying that Jesus said to him - - `Before a cock crow twice, thou mayest deny me thrice;` and having thought thereon -- he was weeping.**
- 1 Vừa lúc ban mai, các thầy tế lễ cả bàn luận với các trưởng lão, các thầy thông giáo cùng cả tòa công luận; khi đã trói Đức Chúa Jêsus rồi, thì giải nộp cho Phi-lát.**  
**Immediately in the morning the chief priests, with the elders and scribes, and the whole council, held a consultation, and bound Jesus, and carried him away, and delivered him up to Pilate.**  
**And immediately, in the morning, the chief priests having made a consultation, with the elders, and scribes, and the whole sanhedrim, having bound Jesus, did lead away, and delivered [him] to Pilate;**
- 2 Phi-lát hỏi Ngài rằng: Ấy ch nh người là Vua dân Giu-đa phải không? Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Thật như lời.**  
**Pilate asked him, "Are you the King of the Jews?" He answered, "So you say."**  
**and Pilate questioned him, `Art thou the king of the Jews?` and he answering said to him, `Thou dost say [it].`**
- 3 Các thầy tế lễ cả cáo Ngài nhiều điều.**  
**The chief priests accused him of many things.**  
**And the chief priests were accusing him of many things, [but he answered nothing.]**

- 4 Phi-lát lại tra gạn Ngài, mà rằng: Người chẳng đối đáp chi hết sao? Hãy coi họ cáo tội người biết bao nhiêu!**  
**Pilate again asked him, "Have you no answer? See how many things they testify against you!"**  
**And Pilate again questioned him, saying, 'Thou dost not answer anything! lo, how many things they do testify against thee!'**
- 5 Nhưng Đức Chúa Jêsus chẳng trả lời chi nữa, nên mỗi Phi-lát lấy làm lạ.**  
**But Jesus made no further answer, so Pilate marveled.**  
**and Jesus did no more answer anything, so that Pilate wondered.**
- 6 Và, hễ đến ngày lễ Vượt Qua, quan vốn quen thói tha cho dân một tên tù, tùy theo dân**  
**Now at the feast he used to release to them one prisoner, whom they asked of him.**  
**And at every feast he was releasing to them one prisoner, whomsoever they were asking;**
- 7 Bấy giờ có một đứa tên là Ba-ra-ba bị tù với kẻ làm loạn, vì trong khi nổi loạn, chúng nó phạm tội giết người.**  
**There was one called Barabbas, bound with those who had made insurrection, men who in the insurrection had committed murder.**  
**and there was [one] named Barabbas, bound with those making insurrection with him, who had in the insurrection committed murder.**
- 8 Đoàn dân đã lên, bèn xin Phi-lát làm cho mình theo như lệ thường.**  
**The multitude, crying aloud, began to ask him to do as he always did for them.**  
**And the multitude having cried out, began to ask for themselves as he was always doing to them,**
- 9 Phi-lát trả lời rằng: Các người muốn ta tha Vua dân Giu-đa cho chăng?**  
**Pilate answered them, saying, "Do you you want me to release to you the King of the Jews?"**  
**and Pilate answered them, saying, 'Will ye [that] I shall release to you the king of the Jews?'**
- 10 Vì người biết rõ các thầy tế lễ cả đã nộp Ngài bởi lòng ghen ghét.**  
**For he perceived that for envy the chief priests had delivered him up.**  
**for he knew that because of envy the chief priests had delivered him up;**
- 11 Nhưng các thầy tế lễ cả xui dân xin người tha tên Ba-ra-ba cho mình thì hơn.**  
**But the chief priests stirred up the multitude, that he should release Barabbas to them instead.**  
**and the chief priests did move the multitude, that he might rather release Barabbas to them.**
- 12 Phi-lát lại cất tiếng hỏi rằng: Vậy thì các người muốn ta dùng cách nào xử người mà các người gọi là Vua dân Giu-đa?**  
**Pilate again asked them, "What then should I do to him whom you call the King of the Jews?"**  
**And Pilate answering, again said to them, 'What, then, will ye [that] I shall do to him whom ye call king of the Jews?'**

- 13 Chúng lại kêu lên rằng: Hãy đóng đinh nó vào thập tự giá!  
They cried out again, "Crucify him!"  
and they again cried out, `Crucify him.`**
- 14 Phi-lát nói cùng chúng rằng: Song người này đã làm điều ác gì? Chúng lại kêu lớn tiếng hơn rằng: Hãy đóng đinh nó vào thập tự giá!  
Pilate said to them, "Why, what evil has he done?" But they cried out exceedingly, "Crucify him!"  
And Pilate said to them, `Why -- what evil did he?` and they cried out the more vehemently, `Crucify him;`**
- 15 Phi-lát muốn cho đẹp lòng dân, bèn tha tên Ba-ra-ba; và sai đánh đòn Đức Chúa Jê-sus, rồi giao Ngài cho chúng đem đóng đinh trên cây thập tự.  
Pilate, wishing to please the multitude, released Barabbas to them, and delivered Jesus, when he had flogged him, to be crucified.  
and Pilate, wishing to content the multitude, released to them Barabbas, and delivered up Jesus -- having scourged [him] -- that he might be crucified.**
- 16 Lính điệu Đức Chúa Jê-sus vào sân trong, tức là trong chỗ trường án; và nhóm cả cơ binh lại đó.  
The soldiers led him away within the court, which is the Praetorium; and they called together the whole cohort.  
And the soldiers led him away into the hall, which is Praetorium, and call together the whole band,**
- 17 Họ choàng cho Ngài một cái áo điều, và đội trên đầu Ngài một cái mũ bằng gai họ đã đương,  
They clothed him with purple, and weaving a crown of thorns, they put it on him.  
and clothe him with purple, and having plaited a crown of thorns, they put [it] on him,**
- 18 rồi chào Ngài rằng: Kính lạy Vua dân Giu-đa!  
They began to salute him, "Hail, King of the Jews!"  
and began to salute him, `Hail, King of the Jews.`**
- 19 Lại lấy cây sậy đánh đầu Ngài, nhổ trên Ngài, và quì xuống trước mặt Ngài mà lạy.  
They struck his head with a reed, and spat on him, and bowing their knees, did homage to him.  
And they were smiting him on the head with a reed, and were spitting on him, and having bent the knee, were bowing to him,**
- 20 Khi họ đã nhạo cười Ngài như vậy rồi, thì cởi áo điều ra, mặc áo của Ngài lại cho Ngài, và đem ra để đóng đinh trên cây thập tự.  
When they had mocked him, they took the purple off of him, and put his own garments on him. They led him out to crucify him.  
and when they [had] mocked him, they took the purple from off him, and clothed him in his own garments, and they led him forth, that they may crucify him.**

- 21 Có một tên Si-môn kia, người thành Sy-ren, là cha A-léc-xan-đơ và Ru-phu, ở ngoài ruộng về, đi ngang qua đó; họ bắt phải vác cây thập tự.**  
**They compelled one passing by, coming from the country, Simon of Cyrene, the father of Alexander and Rufus, to go with them, that he might bear his cross.**  
**And they impress a certain one passing by -- Simon, a Cyrenian, coming from the field, the father of Alexander and Rufus -- that he may bear his cross,**
- 22 Họ đem Đức Chúa Jê-sus đến nơi kia, gọi là Gô-gô-tha, nghĩa là chỗ Sọ.**  
**They brought him to the place called Golgotha, which is, being interpreted, "The place of a skull."**  
**and they bring him to the place Golgotha, which is, being interpreted, `Place of a skull;`**
- 23 Họ cho Ngài uống rượu hòa với một dược; song Ngài không uống.**  
**They offered him wine mixed with myrrh to drink, but he didn't take it.**  
**and they were giving him to drink wine mingled with myrrh, and he did not receive.**
- 24 Khi đóng đinh Ngài trên cây thập tự rồi, họ chia áo xống Ngài cho nhau, bắt thăm để biết ai được gì.**  
**Crucifying him, they parted his garments among them, casting lots on them, what each should take.**  
**And having crucified him, they were dividing his garments, casting a lot upon them, what each may take;**
- 25 Lúc đóng đinh Ngài, là giờ thứ ba.**  
**It was the third hour, and they crucified him.**  
**and it was the third hour, and they crucified him;**
- 26 An Ng i có ghi vào cái bảng rằng: Vua dân Giu-đa.**  
**The superscription of his accusation was written over him, "THE KING OF THE JEWS."**  
**and the inscription of his accusation was written above -- `The King of the Jews.`**
- 27 Cũng có hai đứa ăn cướp bị đóng đinh với Ngài, một đứa tại cây thập tự bên hữu Ngài, một đứa tại cây thập tự bên tả.**  
**With him they crucified two robbers; one on his right hand, and one on his left.**  
**And with him they crucify two robbers, one on the right hand, and one on his left,**
- 28 Như vậy được ứng nghiệm lời Kinh Thánh rằng: Ngài đã bị kể vào hàng kẻ dữ.**  
**The scripture was fulfilled, which says, "He was numbered with transgressors."**  
**and the Writing was fulfilled that is saying, `And with lawless ones he was numbered.`**
- 29 Những kẻ đi ngang qua đó chế báng Ngài, lắc đầu mà nói rằng: Ê! người là kẻ phá đền thờ, và cất lại trong ba ngày,**  
**Those who passed by blasphemed him, wagging their heads, and saying, "Ha! You who destroy the temple, and build it in three days,**  
**And those passing by were speaking evil of him, shaking their heads, and saying, `Ah, the thrower down of the sanctuary, and in three days the builder!**
- 30 hãy cứu lấy mình, xuống khỏi cây thập tự đi!**  
**save yourself, and come down from the cross!"**  
**save thyself, and come down from the cross!**

- 31 Các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo cũng nói với nhau như vậy, mà nhạo cười Ngài rằng: Hắn đã cứu kẻ khác; mà cứu mình không được!**  
**Likewise, also the chief priests mocking among themselves with the scribes said, "He saved others. He can't save himself.**  
**And in like manner also the chief priests, mocking with one another, with the scribes, said, "Others he saved; himself he is not able to save.**
- 32 Hỡi Đấng Christ, Vua dân Y-sơ-ra-ên, bây giờ hãy xuống khỏi cây thập tự, để cho chúng ta thấy và tin! Hai đứa bị đóng đinh cùng Ngài cũng nhấc móc Ngài nữa.**  
**Let the Christ, the King of Israel, now come down from the cross, that we may see and believe him." Those who were crucified with him reproached him.**  
**The Christ! the king of Israel -- let him come down now from the cross, that we may see and believe;` and those crucified with him were reproaching him.**
- 33 Đến giờ thứ sáu, khắp đất đều tối tăm mù mịt cho tới giờ thứ chín.**  
**When the sixth hour had come, there was darkness over the whole land until the ninth hour.**  
**And the sixth hour having come, darkness came over the whole land till the ninth hour,**
- 34 Đến giờ thứ chín, Đức Chúa Jê-sus kêu lớn tiếng rằng: Ê-lô -i, Ê-lô -i, lam-ma-sa-bách-ta-ni? nghĩa là: Đức Chúa Trời tôi ơi, Đức Chúa Jê-sus tôi ơi, sao Ngài lìa bỏ tôi?**  
**At the ninth hour Jesus cried with a loud voice, saying, "Eloi, Eloi, lama sabachthani?" which is, being interpreted, "My God, my God, why have you forsaken me?"**  
**and at the ninth hour Jesus cried with a great voice, saying, "Eloi, Eloi, lamma sabachthani?" which is, being interpreted, "My God, my God, why didst Thou forsake me?"**
- 35 Có mấy người đứng đó nghe vậy, thì nói rằng: Coi kia, hắn kêu Ê-li.**  
**Some of those who stood by, when they heard it, said, "Behold, he calls Elijah."**  
**And certain of those standing by, having heard, said, "Lo, Elijah he doth call;"**
- 36 Có một người trong bọn họ chạy lấy bông đá thấm đầy giấm, để trên đầu cây sậy, đưa cho Ngài uống, mà nói rằng: Hãy để, chúng ta coi thử Ê-li có đến đem hắn xuống chằng!**  
**One ran, and filling a sponge full of vinegar, put it on a reed, and gave it to him to drink, saying, "Let him be. Let`s see whether Elijah comes to take him down."**  
**and one having run, and having filled a sponge with vinegar, having put [it] also on a reed, was giving him to drink, saying, "Let alone, let us see if Elijah doth come to take him down."**
- 37 Nhưng Đức Chúa Jê-sus kêu một tiếng lớn, rồi trút linh hồn.**  
**Jesus cried out with a loud voice, and gave up the spirit.**  
**And Jesus having uttered a loud cry, yielded the spirit,**
- 38 Màn trong đền thờ xé ra làm đôi từ trên chí dưới.**  
**The veil of the temple was torn in two from the top to the bottom.**  
**and the veil of the sanctuary was rent in two, from top to bottom,**

- 39** Thầy đội đứng đối ngang Ngài, thấy Ngài trút linh hồn như vậy, thì nói rằng: Người này quả thật là Con Đức Chúa Trời.  
When the centurion, who stood by opposite him, saw that he cried out like this and breathed his last, he said, "Truly this man was the Son of God!" and the centurion who was standing over-against him, having seen that, having so cried out, he yielded the spirit, said, `Truly this man was Son of God.`
- 40** Lại có những đàn bà đứng xa xa mà xem. Trong số ấy có Ma-ri, Ma-đơ-len, Ma-ri là mẹ Gia-cơ nhỏ, và Giô-sê, cùng Sa-lô-mê,  
There were also women watching from afar, among whom were both Mary Magdalene, and Mary the mother of James the less and of Joses, and Salome;  
And there were also women afar off beholding, among whom was also Mary the Magdalene, and Mary of James the less, and of Joses, and Salome,
- 41** là ba người đã theo hầu việc Ngài khi Ngài ở xứ Ga-li-lê; cũng có nhiều đàn bà khác nữa, là những người đã theo Ngài lên thành Giê-ru-sa-lem.  
who, when he was in Galilee, followed him, and served him; and many other women who came up with him to Jerusalem.  
(who also, when he was in Galilee, were following him, and were ministering to him,) and many other women who came up with him to Jerusalem.
- 42** Bấy giờ là ngày sắm sửa, nghĩa là hôm trước ngày Sa-bát; khi đã chiều tối,  
When evening had now come, because it was the Preparation, that is, the day before the Sabbath,  
And now evening having come, seeing it was the preparation, that is, the fore-sabbath,
- 43** có một người tên là Giô-sép, ở thành A-ri-ma-thê, là nghị viên tòa công luận có danh vọng, cũng trông đợi nước Đức Chúa Trời. Người bạo gan đến Phi-lát mà xin xác Đức Joseph of Arimathea, a member of the council of honorable estate, who also himself was looking for the kingdom of God, came. He boldly went in to Pilate, and asked for Jesus` body.  
Joseph of Arimathea, an honourable counsellor, who also himself was waiting for the reign of God, came, boldly entered in unto Pilate, and asked the body of Jesus.
- 44** Phi-lát lấy làm lạ về Ngài chết mau như vậy, bèn đòi thầy đội đến mà hỏi thử Ngài chết đã lâu chưa.  
Pilate marveled if he were already dead: and calling to him the centurion, he asked him whether he had been dead for a while.  
And Pilate wondered if he were already dead, and having called near the centurion, did question him if he were long dead,
- 45** Vừa nghe tin thầy đội trình, thì giao xác cho Giô-sép.  
When he learned it from the centurion, he granted the body to Joseph.  
and having known [it] from the centurion, he granted the body to Joseph.

- 46 Người đã mua vải liệm, cất xác Đức Chúa Jê-sus xuống khỏi cây thập tự, dùng vải liệm vấn lấy Ngài, rồi để xác trong huyệt đã đục trong hòn đá lớn, đoạn, lăn một hòn đá chặn cửa huyệt lại.**  
**He bought a linen cloth, and taking him down, wound him in the linen cloth, and laid him in a tomb which had been cut out of a rock. He rolled a stone against the door of the tomb. And he, having brought fine linen, and having taken him down, wrapped him in the linen, and laid him in a sepulchre that had been hewn out of a rock, and he rolled a stone unto the door of the sepulchre,**
- 47 Vả, Ma-ri Ma-đơ-len cùng Ma-ri mẹ Giô-sê, đều thấy chỗ táng Ngài.**  
**Mary Magdalene and Mary, the mother of Joses, saw where he was laid. and Mary the Magdalene, and Mary of Joses, were beholding where he is laid.**
- 1 Ngày Sa-bát qua rồi, Ma-ri ma-đơ-len, Ma-ri mẹ Gia-cơ, cùng Sa-lô-mê mua thuốc thơm đựng đi xức xác Đức Chúa Jê-sus.**  
**When the Sabbath was past, Mary Magdalene, and Mary the mother of James, and Salome, bought spices, that they might come and anoint him. And the sabbath having past, Mary the Magdalene, and Mary of James, and Salome, bought spices, that having come, they may anoint him,**
- 2 Ngày thứ nhất trong tuần lễ, sáng sớm, mặt trời mới mọc, ba người đến nơi mộ,**  
**Very early on the first day of the week, they came to the tomb when the sun had risen. and early in the morning of the first of the sabbaths, they come unto the sepulchre, at the rising of the sun,**
- 3 nói cùng nhau rằng: Ai sẽ lăn hòn đá lấp cửa mộ ra cho chúng ta?**  
**They were saying among themselves, "Who will roll away the stone from the door of the tomb for us?" and they said among themselves, `Who shall roll away for us the stone out of the door of the sepulchre?`**
- 4 Khi ngó xem, thấy hòn đá đã lăn ra rồi; vả, hòn đá lớn lắm.**  
**for it was very big. Looking up, they saw that the stone was rolled back And having looked, they see that the stone hath been rolled away -- for it was very great,**
- 5 Đoạn, họ vào nơi mộ, thấy một người trẻ tuổi ngồi bên hữu, mặc áo dài trắng, thì thất**  
**Entering into the tomb, they saw a young man sitting on the right side, dressed in a white robe, and they were amazed. and having entered into the sepulchre, they saw a young man sitting on the right hand, arrayed in a long white robe, and they were amazed.**
- 6 Song người nói cùng họ rằng: Đừng sợ chi, các người tìm Đức Chúa Jê-sus Na-xa-rét, là Đấng đã chịu đóng đinh; Ngài sống lại rồi, chẳng còn ở đây; hãy xem nơi đã táng xác**  
**He said to them, "Don't be amazed. You seek Jesus, the Nazarene, who has been crucified. He has risen. He is not here. Behold, the place where they laid him! And he saith to them, `Be not amazed, ye seek Jesus the Nazarene, the crucified: he did rise -- he is not here; lo, the place where they laid him!**

- 7** Nhưng hãy đi nói cho các môn đồ Ngài và cho Phi -e-rơ rằng: Ngài đi đến xứ Ga-li-lê trước các người; các người sẽ thấy Ngài tại đó, như Ngài đã phán cùng các người vậy.  
**But go, tell his disciples and Peter, `He goes before you into Galilee. There you will see him, as he said to you.`**  
**and go, say to his disciples, and Peter, that he doth go before you to Galilee; there ye shall see him, as he said to you.`**
- 8** Các bà ấy ra khỏi mồ, trốn đi, vì run sợ sùng sốt; chẳng dám nói cùng ai hết, bởi kinh khiếp lắm.  
**They went out, and fled from the tomb, for trembling and astonishment had come on them. They said nothing to anyone; for they were afraid.**  
**And, having come forth quickly, they fled from the sepulchre, and trembling and amazement had seized them, and to no one said they anything, for they were afraid.**
- 9** Và, Đức Chúa Jêsus đã sống lại buổi sớm mai ngày thứ nhất trong tuần lễ, thì trước hết hiện ra cho Ma-ri Ma-đơ-len, là người mà Ngài đã trừ cho khỏi bảy quỷ dữ.  
**Now when he had risen early on the first day of the week, he appeared first to Mary Magdalene, from whom he had cast out seven demons.**  
**And he, having risen in the morning of the first of the sabbaths, did appear first to Mary the Magdalene, out of whom he had cast seven demons;**
- 10** Người đi đem tin cho những kẻ theo Ngài khi trước, và nay đang tang chế khóc lóc.  
**She went and told those who had been with him, as they mourned and wept. she having gone, told those who had been with him, mourning and weeping;**
- 11** Nhưng các người ấy vừa nghe nói Ngài sống, và người từng thấy Ngài, thì không tin.  
**When they heard that he was alive, and had been seen by her, they disbelieved. and they, having heard that he is alive, and was seen by her, did not believe.**
- 12** Kế đó, Đức Chúa Jêsus lấy hình khác hiện ra cho hai người trong bọn môn đồ đang đi đường về nhà quê.  
**After these things he was revealed in another form to two of them, as they walked, on their way into the country.**  
**And after these things, to two of them, as they are going into a field, walking, he was manifested in another form,**
- 13** Hai người này đi báo tin cho các môn đồ khác, nhưng ai nấy cũng không tin.  
**They went away and told it to the rest. They didn` t believe them, either. and they having gone, told to the rest; not even them did they believe.**
- 14** Sau nữa, Ngài hiện ra cho mười một sứ đồ đang khi ngồi ăn, mà quở trách về sự không tin và lòng cứng cõi, vì chẳng tin những kẻ từng thấy Ngài đã sống lại.  
**Afterward he was revealed to the eleven themselves as they sat at the table, and he rebuked them for their unbelief and hardness of heart, because they didn` t believe those who had seen him after he had risen.**  
**Afterwards, as they are reclining (at meat), he was manifested to the eleven, and did reproach their unbelief and stiffness of heart, because they believed not those having seen him being raised;**



- 15** Ngài phán cùng các sứ đồ rằng: Hãy đi khắp thế gian, giảng Tin Lành cho mọi người.  
He said to them, "Go into all the world, and preach the gospel to the whole creation.  
and he said to them, `Having gone to all the world, proclaim the good news to all the creation;
- 16** Ai tin và chịu phép báp-tem, sẽ được rỗi; nhưng ai chẳng tin, sẽ bị đoán phạt.  
He who believes and is baptized will be saved; but he who disbelieves will be condemned.  
he who hath believed, and hath been baptized, shall be saved; and he who hath not believed, shall be condemned.
- 17** Vậy những kẻ tin sẽ được các dấu lạ này: lấy danh ta mà trừ quỷ; dùng tiếng mới mà  
These signs will accompany those who believe: in my name they will cast out demons;  
they will speak with new languages;  
`And signs shall accompany those believing these things; in my name demons they shall cast out; with new tongues they shall speak;
- 18** bắt rắn trong tay; nếu uống giống chi độc, cũng chẳng hại gì; hễ đặt tay trên kẻ đau, thì  
kẻ đau sẽ lành.  
they will take up serpents, and if they drink any deadly thing, it will in no way hurt them;  
they will lay hands on the sick, and they will recover."  
serpents they shall take up; and if any deadly thing they may drink, it shall not hurt them;  
on the ailing they shall lay hands, and they shall be well.`
- 19** Đức Chúa Jêsus phán như vậy rồi, thì được đem lên trời, ngồi bên hữu Đức Chúa Trời.  
So then the Lord Jesus, after he had spoken to them, was received up into heaven, and sat down at the right hand of God.  
The Lord, then, indeed, after speaking to them, was received up to the heaven, and sat on the right hand of God;
- 20** Về phần các môn đồ, thì đi ra giảng đạo khắp mọi nơi, Chúa cùng làm với môn đồ, và lấy các phép lạ cặp theo lời giảng mà làm cho vững đạo.  
They went forth, and preached everywhere, the Lord working with them, and confirming the word by the signs that followed. Amen.  
and they, having gone forth, did preach everywhere, the Lord working with [them], and confirming the word, through the signs following. Amen.
- 1** Hỡi Thê-ô-phi-lơ quý nhơn, vì có nhiều kẻ dốc lòng chép sử về những sự đã làm nên trong chúng ta,  
Because many have undertaken to draw up a narrative concerning those matters which have been fulfilled among us,  
Seeing that many did take in hand to set in order a narration of the matters that have been fully assured among us,
- 2** theo như các người chứng kiến từ lúc ban đầu và trở nên người giảng đạo đã truyền lại cho chúng ta,  
even as they delivered them to us, who from the beginning were eyewitnesses and ministers of the word,  
as they did deliver to us, who from the beginning became eye-witnesses, and officers of the Word, --

- 3** vậy, sau khi đã xét kỹ càng từ đầu mọi sự ấy, tôi cũng tưởng nên theo thứ tự viết mà tỏ ra cho ông,  
it seemed good to me also, having traced the course of all things accurately from the first, to write to you in order, most excellent Theophilus;  
it seemed good also to me, having followed from the first after all things exactly, to write to thee in order, most noble Theophilus,
- 4** để ông biết những điều mình đã học là chắc chắn.  
that you might know the certainty concerning the things in which you were instructed.  
that thou mayest know the certainty of the things wherein thou wast instructed.
- 5** Trong đời Hê-rốt, vua nước Giu-đê, có một thầy tế lễ, về ban A-bi -a, tên là Xa-cha-ri; vợ người là Ê-li-sa-bét, thuộc về chi phái A-rôn.  
There was in the days of Herod, the king of Judea, a certain priest named Zacharias, of the priestly division of Abijah. He had a wife of the daughters of Aaron, and her name was Elizabeth.  
There was in the days of Herod, the king of Judea, a certain priest, by name Zacharias, of the course of Abijah, and his wife of the daughters of Aaron, and her name Elisabeth;
- 6** Cả hai đều là công bình trước mặt Đức Chúa Trời, vâng giữ mọi điều răn và lễ nghi của Chúa một cách không chỗ trách được.  
They were both righteous before God, walking blamelessly in all the commandments and ordinances of the Lord.  
and they were both righteous before God, going on in all the commands and righteousnesses of the Lord blameless,
- 7** Hai người không có con, vì Ê-li-sa-bét son sẻ, và cả hai đều cao tuổi.  
But they had no child, because Elizabeth was barren, and they both were well advanced in years.  
and they had no child, because that Elisabeth was barren, and both were advanced in their days.
- 8** Và, Xa-cha-ri cứ theo thứ tự trong ban mình mà làm chức tế lễ trước mặt Đức Chúa Trời.  
Now it happened, while he executed the priest's office before God in the order of his division,  
And it came to pass, in his acting as priest, in the order of his course before God,
- 9** Khi đã bắt thăm theo lệ các thầy cả lập ra rồi, thì người được gọi vào nơi thánh của Chúa để dâng hương.  
according to the custom of the priest's office, his lot was to enter into the temple of the Lord and burn incense.  
according to the custom of the priesthood, his lot was to make perfume, having gone into the sanctuary of the Lord,
- 10** Đương giờ dâng hương, cả đoàn dân đông đều ở ngoài cầu nguyện.  
The whole multitude of the people were praying outside at the hour of incense.  
and all the multitude of the people were praying without, at the hour of the perfume.

- 11** Bấy giờ có một thiên sứ của Chúa hiện ra cùng Xa-cha-ri, đứng bên hữu bàn thờ xông hương.  
An angel of the Lord appeared to him, standing on the right side of the altar of incense.  
And there appeared to him a messenger of the Lord standing on the right side of the altar of the perfume,
- 12** Xa-cha-ri thấy thì bối rối sợ hãi.  
Zacharias was troubled when he saw him, and fear fell on him.  
and Zacharias, having seen, was troubled, and fear fell on him;
- 13** Nhưng thiên sứ nói cùng người rằng: Hỡi Xa-cha-ri, đừng sợ, vì lời cầu nguyện người đã được nhậm rồi. Ê-li-sa-bét vợ người, sẽ sanh một con trai, người khá đặt tên là Giăng.  
But the angel said to him, "Don't be afraid, Zacharias, because your request has been heard, and your wife, Elizabeth, will bear you a son, and you shall call his name John.  
and the messenger said unto him, `Fear not, Zacharias, for thy supplication was heard, and thy wife Elisabeth shall bear a son to thee, and thou shalt call his name John,
- 14** Con trai đó sẽ làm cho người vui mừng hơn hờ, và nhiều kẻ sẽ mừng rỡ về sự sanh người.  
You will have joy and gladness; and many will rejoice at his birth.  
and there shall be joy to thee, and gladness, and many at his birth shall joy,
- 15** Vì người sẽ nên tôn trọng trước mặt Chúa; không uống rượu hay là giống gì làm cho say, và sẽ được đầy đầy Đức Thánh Linh từ khi còn trong lòng mẹ.  
For he will be great in the sight of the Lord, and he will drink no wine nor strong drink. He will be filled with the Holy Spirit, even from his mother's womb.  
for he shall be great before the Lord, and wine and strong drink he may not drink, and of the Holy Spirit he shall be full, even from his mother's womb;
- 16** Người sẽ làm cho nhiều con trai Y-sơ-ra-ên trở lại cùng Chúa, là Đức Chúa Trời của họ;  
He will turn many of the children of Israel to the Lord, their God.  
and many of the sons of Israel he shall turn to the Lord their God,
- 17** chính người lại sẽ lấy tâm thần quyền phép Ê-li mà đi trước mặt Chúa, để đem lòng cha trở về con cái, kẻ loạn nghịch đến sự khôn ngoan của người công bình, đặng sửa soạn cho Chúa một dân sẵn lòng.  
He will go before his face in the spirit and power of Elijah, `to turn the hearts of the fathers to the children,` and the disobedient to the wisdom of the just; to make ready a people prepared for the Lord."  
and he shall go before Him, in the spirit and power of Elijah, to turn hearts of fathers unto children, and disobedient ones to the wisdom of righteous ones, to make ready for the Lord, a people prepared.`
- 18** Xa-cha-ri thưa rằng: Bởi sao tôi biết được điều đó? Vì tôi đã già, vợ tôi đã cao tuổi rồi.  
Zacharias said to the angel, "How can I be sure of this? For I am an old man, and my wife is well advanced in years."  
And Zacharias said unto the messenger, `Whereby shall I know this? for I am aged, and my wife is advanced in her days?`

- 19 Thiên sứ trả lời rằng: Ta là Gáp-ri-ên, đứng rồi mặt Đức Chúa Trời; Ngài đã sai ta đến truyền cho người và báo tin mừng này.**  
**The angel answered him, "I am Gabriel, who stands in the presence of God. I was sent to speak to you, and to bring you this good news.**  
**And the messenger answering said to him, "I am Gabriel, who have been standing near before God, and I was sent to speak unto thee, and to proclaim these good news to thee,**
- 20 Bây giờ, người sẽ câm, không nói được cho đến ngày nào các điều ấy xảy ra, vì người không tin lời ta, là lời đến kỳ sẽ ứng nghiệm.**  
**Behold, you will be silent and not able to speak, until the day that these things will happen, because you didn't believe my words, which will be fulfilled in their proper time."**  
**and lo, thou shalt be silent, and not able to speak, till the day that these things shall come to pass, because thou didst not believe my words, that shall be fulfilled in their season.**
- 21 Bây giờ, dân chúng đợi Xa-cha-ri, và lấy làm lạ, vì người ở lâu trong nơi thánh.**  
**The people were waiting for Zacharias, and they marveled while he delayed in the temple.**  
**And the people were waiting for Zacharias, and wondering at his tarrying in the**
- 22 Khi Xa-cha-ri ra, không nói với chúng được, thì họ mới hiểu rằng người đã thấy sự hiện thấy gì trong đền thánh; người ra dấu cho họ, mà vẫn còn câm.**  
**When he came out, he could not speak to them, and they perceived that he had seen a vision in the temple. He continued making signs to them, and remained mute.**  
**and having come out, he was not able to speak to them, and they perceived that a vision he had seen in the sanctuary, and he was beckoning to them, and did remain dumb.**
- 23 Khi những ngày về phần việc mình đã trọn, người trở về nhà.**  
**It happened, when the days of his service were fulfilled, he departed to his house.**  
**And it came to pass, when the days of his service were fulfilled, he went away to his house,**
- 24 Khi ít lâu, vợ người là Ê-li-sa-bét chịu thai, ẩn mình đi trong năm tháng, mà nói rằng:**  
**After these days Elizabeth, his wife, conceived, and she hid herself five months, saying, and after those days, his wife Elisabeth conceived, and hid herself five months, saying --**
- 25 Ấy Ơn Chúa đã làm cho tôi, khi Ngài đã đoái đến tôi, để cất sự xấu hổ tôi giữa mọi**  
**"Thus has the Lord done to me in the days in which he looked at me, to take away my reproach among men."**  
**`Thus hath the Lord done to me, in days in which He looked upon [me], to take away my reproach among men.`**
- 26 Đến tháng thứ sáu, Đức Chúa Trời sai thiên sứ Gáp-ri-ên đến thành Na-xa-rét, xứ Ga-li-lê,**  
**Now in the sixth month, the angel Gabriel was sent from God to a city of Galilee, named Nazareth,**  
**And in the sixth month was the messenger Gabriel sent by God, to a city of Galilee, the name of which [is] Nazareth,**

- 27** tới cùng một người nữ đồng trinh tên là Ma-ri, đã hứa gả cho một người nam tên là Giô-sép, về dòng vua Đa-vít.  
to a virgin pledged to be married to a man whose name was Joseph, of the house of David.  
The virgin`s name was Mary.  
to a virgin, betrothed to a man, whose name [is] Joseph, of the house of David, and the name of the virgin [is] Mary.
- 28** Thiên sứ vào chỗ người nữ ở, nói rằng: Hỡi người được ơn, mừng cho người; Chúa ở cùng người.  
Having come in to her, the angel said, "Rejoice, you highly favored one! The Lord is with you. Blessed are you among women!"  
And the messenger having come in unto her, said, `Hail, favoured one, the Lord [is] with thee; blessed [art] thou among women;`
- 29** Ma-ri nghe nói thì bối rối, tự hỏi rằng lời chào ấy có nghĩa gì.  
But when she saw him, she was greatly troubled at the saying, and considered what kind of salutation this might be.  
and she, having seen, was troubled at his word, and was reasoning of what kind this salutation may be.
- 30** Thiên-sứ bèn nói rằng: Hỡi Ma-ri, đừng sợ, vì người đã được ơn trước mặt Đức Chúa Trời.  
The angel said to her, "Don`t be afraid, Mary, for you have found favor with God.  
And the messenger said to her, `Fear not, Mary, for thou hast found favour with God;
- 31** Nay, người sẽ chịu thai và sanh một con trai mà đặt tên là Jêsus.  
Behold, you will conceive in your womb, and bring forth a son, and will call his name JESUS.  
and lo, thou shalt conceive in the womb, and shalt bring forth a son, and call his name Jesus;
- 32** Con trai ấy sẽ nên tôn trọng, được xưng là Con của Đấng Rất Cao; và Chúa, là Đức Chúa Trời, sẽ ban cho Ngài ngôi Đa-vít là tổ phụ Ngài.  
He will be great, and will be called the Son of the Most High. The Lord God will give to him the throne of his father, David,  
he shall be great, and Son of the Highest he shall be called, and the Lord God shall give him the throne of David his father,
- 33** Ngài sẽ trị vì đời đời nhà Gia-cốp, nước Ngài vô cùng.  
and he will reign over the house of Jacob forever. There will be no end of his kingdom."  
and he shall reign over the house of Jacob to the ages; and of his reign there shall be no end.`
- 34** Ma-ri bèn thưa rằng: Tôi chẳng hề nhận biết người nam nào, thì làm sao có được sự đó?  
Mary said to the angel, "How will this be, seeing I am a virgin?"  
And Mary said unto the messenger, `How shall this be, seeing a husband I do not know?`

- 35 Thiên sứ truyền rằng: Đức Thánh Linh sẽ đến trên người, và quyền phép Đấng Rất Cao sẽ che phủ người dưới bóng mình, cho nên con thánh sanh ra, phải xưng là Con Đức Chúa**  
**The angel answered her, "The Holy Spirit will come on you, and the power of the Most High will overshadow you. Therefore also the holy one which is born from you will be called the Son of God.**  
**And the messenger answering said to her, `The Holy Spirit shall come upon thee, and the power of the Highest shall overshadow thee, therefore also the holy-begotten thing shall be called Son of God;**
- 36 Kia, Ê-li-sa-bét, bà con người, cũng đã chịu thai một trai trong lúc già nua; người ấy vốn có tiếng là son, mà nay cứu mang được sáu tháng rồi.**  
**Behold, Elizabeth, your relative, also has conceived a son in her old age; and this is the sixth month with her who was called barren.**  
**and lo, Elisabeth, thy kinswoman, she also hath conceived a son in her old age, and this is the sixth month to her who was called barren;**
- 37 Bởi vì không việc chi Đức Chúa Trời chẳng làm được.**  
**For no word from God will be void of power."**  
**because nothing shall be impossible with God.`**
- 38 Ma-ri thưa rằng: Tôi đây là tôi tớ Chúa; xin sự ấy xảy ra cho tôi như lời người truyền!**  
**Đoạn thiên sứ kia khỏi Ma-ri.**  
**Mary said, "Behold, the handmaid of the Lord; be it to me according to your word." The angel departed from her.**  
**And Mary said, `Lo, the maid-servant of the Lord; let it be to me according to thy saying,` and the messenger went away from her.**
- 39 Trong những ngày đó, Ma-ri chớ delay, lật đật đi trong miền núi, đến một thành về xứ Giu-**  
**Mary arose in those days and went into the hill country with haste, into a city of Judah,**  
**And Mary having arisen in those days, went to the hill-country, with haste, to a city of Judea,**
- 40 vào nhà Xa-cha-ri mà chào Ê-li-sa-bét.**  
**and entered into the house of Zacharias and greeted Elizabeth.**  
**and entered into the house of Zacharias, and saluted Elisabeth.**
- 41 Vả, Ê-li-sa-bét vừa nghe tiếng Ma-ri chào, con nhỏ trong lòng liền nhảy nhót; và Ê-li-sa-bét được đầy Đức Thánh Linh,**  
**It happened, when Elizabeth heard Mary`s greeting, the baby leaped in her womb, and Elizabeth was filled with the Holy Spirit.**  
**And it came to pass, when Elisabeth heard the salutation of Mary, the babe did leap in her womb; and Elisabeth was filled with the Holy Spirit,**
- 42 bèn cất tiếng kêu rằng: Người có phải trong đám đờn bà, thai trong lòng người cũng được phước.**  
**She called out with a loud voice, and said, "Blessed are you among women, and blessed is the fruit of your womb!**  
**and spake out with a loud voice, and said, `Blessed [art] thou among women, and blessed [is] the fruit of thy womb;**

- 43** Như đâu ta được sự về vang này, là mẹ Chúa ta đến thăm ta?  
**Why am I so favored, that the mother of my Lord should come to me?**  
**and whence [is] this to me, that the mother of my Lord might come unto me?**
- 44** Bởi vì tai ta mới nghe tiếng người chào, thì con nhỏ ở trong lòng ta liền nhảy mừng.  
**For behold, when the voice of your greeting came into my ears, the baby leaped in my womb for joy!**  
**for, lo, when the voice of thy salutation came to my ears, leap in gladness did the babe in my womb;**
- 45** Phước cho người đã tin, vì lời Chúa truyền cho sẽ được ứng nghiệm!  
**Blessed is she who believed, for there will be a fulfillment of the things which have been spoken to her from the Lord!"**  
**and happy [is] she who did believe, for there shall be a completion to the things spoken to her from the Lord.`**
- 46** Ma-ri bèn nói rằng: Linh hồn tôi ngợi khen Chúa,  
**Mary said, "My soul magnifies the Lord.**  
**And Mary said, `My soul doth magnify the Lord,**
- 47** Tâm thần tôi mừng rỡ trong Đức Chúa Trời, là Cứu Chúa tôi.  
**My spirit has rejoiced in God my Savior,**  
**And my spirit was glad on God my Saviour,**
- 48** Vì Ngài đã đoái đến sự hèn hạ của tôi tớ Ngài. Nay, từ rày về sau, muôn đời sẽ khen tôi là có phúc;  
**For he has looked at the humble state of his handmaid. For behold, from now on, all generations will call me blessed.**  
**Because He looked on the lowliness of His maid-servant, For, lo, henceforth call me happy shall all the generations,**
- 49** Bởi Đấng Toàn Năng đã làm các việc lớn cho tôi. Danh Ngài là thánh,  
**For he who is mighty has done to me great things; Holy is his name.**  
**For He who is mighty did to me great things, And holy [is] His name,**
- 50** Và Ngài thương xót kẻ kính sợ Ngài từ đời này sang đời kia.  
**His mercy is for generations of generations on those who fear him.**  
**And His kindness [is] to generations of generations, To those fearing Him,**
- 51** Ngài đã dùng cánh tay mình để tỏ ra quyền phép; Và phá tan mưu của kẻ kiêu ngạo toan trong lòng.  
**He has shown strength with his arm. He has scattered the proud in the imagination of their heart.**  
**He did powerfully with His arm, He scattered abroad the proud in the thought of their heart,**
- 52** Ngài đã cách người có quyền khỏi ngôi họ, Và nhắc kẻ khiêm nhường lên.  
**He has put down princes from their thrones. Has exalted the lowly.**  
**He brought down the mighty from thrones, And He exalted the lowly,**

- 53 Ngài đã làm cho kẻ đói được đầy thức ăn ngon, Và đuổi kẻ giàu về tay không.  
He has filled the hungry with good things. He has sent the rich away empty.  
The hungry He did fill with good, And the rich He sent away empty,
- 54 Ngài đã vừa giúp Y-sơ-ra-ên, tôi tớ Ngài, Và nhớ lại sự thương xót mình. Đối với Áp-ra-ham  
c ng con cháu người luôn luôn,  
He has given help to Israel, his servant, that he might remember mercy  
He received again Israel His servant, To remember kindness,
- 55 Như Ngài đã phán cùng tổ phụ chúng ta vậy.  
(As he spoke to our fathers) Toward Abraham and his seed forever."  
As He spake unto our fathers, To Abraham and to his seed -- to the age.
- 56 Ma-ri với Ê-li-sa-bét chừng ba tháng, rồi trở về nhà mình.  
Mary stayed with her about three months, and returned to her house.  
And Mary remained with her about three months, and turned back to her house.
- 57 Bây giờ, đến ngày mãn nguyệt, Ê-li-sa-bét sanh được một trai.  
Now the time that Elizabeth should give birth was fulfilled, and she brought forth a son.  
And to Elisabeth was the time fulfilled for her bringing forth, and she bare a son,
- 58 Xóm riềng bà con nghe Chúa tỏ ra sự thương xót cả thể cho Ê-li-sa-bét, thì chia vui cùng  
người.  
Her neighbors and her relatives heard that the Lord had magnified his mercy towards her;  
and they rejoiced with her.  
and the neighbours and her kindred heard that the Lord was making His kindness great  
with her, and they were rejoicing with her.
- 59 Qua ngày thứ tám, họ đều đến để làm lễ cắt bì cho con trẻ; và đặt tên là Xa-cha-ri theo  
tên của cha.  
It happened on the eighth day, that they came to circumcise the child; and they would  
have called him Zacharias, after the name of the father.  
And it came to pass, on the eighth day, they came to circumcise the child, and they were  
calling him by the name of his father, Zacharias,
- 60 Nhưng mẹ nói rằng: Không! phải đặt tên con là Giăng.  
His mother answered, "Not so; but he will be called John."  
and his mother answering said, "No, but he shall be called John."
- 61 Họ nói: Trong bà con người không ai có tên đó.  
They said to her, "There is no one among your relatives who is called by this name."  
And they said unto her -- "There is none among thy kindred who is called by this name,"
- 62 Họ bèn ra dấu hỏi cha muốn đặt tên gì cho con.  
They made signs to his father, what he would have him called.  
and they were making signs to his father, what he would wish him to be called,
- 63 Xa-cha-ri biểu lấy bảng nhỏ, và viết rằng: Giăng là tên nó. Ai nấy đều lấy làm lạ.  
He asked for a writing tablet, and wrote, "His name is John." They all marveled.  
and having asked for a tablet, he wrote, saying, "John is his name;" and they did all  
wonder;



- 64** Tức thì miệng người mở ra, lưỡi được thông thả, nói và ngợi khen Đức Chúa Trời.  
His mouth was opened immediately, and his tongue freed, and he spoke, blessing God.  
and his mouth was opened presently, and his tongue, and he was speaking, praising God.
- 65** Hết thấy xóm giềng đều kinh sợ, và người ta nói chuyện với nhau về mọi sự ấy khắp miền núi xứ Giu-đê.  
Fear came on all who lived around them, and all these sayings were talked about throughout all the hill country of Judea.  
And fear came upon all those dwelling around them, and in all the hill-country of Judea were all these sayings spoken of,
- 66** Ai nghe cũng ghi vào lòng mà nói rằng: Ấy v v, con trẻ đó sẽ ra thế nào? Vì tay Chúa ở cùng con trẻ ấy.  
All who heard them laid them up in their heart, saying, "What then will this child be?" The hand of the Lord was with him.  
and all who heard did lay them up in their hearts, saying, 'What then shall this child be?' and the hand of the Lord was with him.
- 67** Bấy giờ, Xa-cha-ri, cho con trẻ ấy, được đầy dẫy Đức Thánh Linh, thì nói tiên tri rằng:  
His father, Zacharias, was filled with the Holy Spirit, and prophesied, saying,  
And Zacharias his father was filled with the Holy Spirit, and did prophesy, saying,
- 68** Ngợi khen Chúa, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, Vì đã thăm viếng và chuộc dân Ngài,  
"Blessed be the Lord, the God of Israel, For he has visited and worked redemption for his people;  
'Blessed [is] the Lord, the God of Israel, Because He did look upon, And wrought redemption for His people,
- 69** Cùng sanh ra cho chúng tôi trong nhà Đa-vít, tôi tớ Ngài, Một Đấng Cứu thế có quyền  
Has raised up a horn of salvation for us in the house of his servant David  
And did raise an horn of salvation to us, In the house of David His servant,
- 70** Như lời Ngài đã dùng miệng các thánh tiên tri phán từ thuở trước,  
(As he spoke by the mouth of his holy prophets who have been from of old),  
As He spake by the mouth of His holy prophets, Which have been from the age;
- 71** Ngài cứu chúng tôi khỏi kẻ thù và tay mọi người ghen ghét chúng tôi;  
Salvation from our enemies, and from the hand of all who hate us;  
Salvation from our enemies, And out of the hand of all hating us,
- 72** Ngài tỏ lòng thương xót đến tổ tông chúng tôi, Và nhớ lại giao ước thánh của Ngài,  
To show mercy towards our fathers, To remember his holy covenant,  
To do kindness with our fathers, And to be mindful of His holy covenant,
- 73** Theo như Ngài đã thề với Áp-ra-ham I tổ phụ chúng tôi,  
The oath which he spoke to Abraham, our father,  
An oath that He sware to Abraham our father,

- 74** **Mà hứa rằng khi chúng tôi đã được cứu khỏi tay kẻ nghịch thù, Ngài sẽ ban ơn lành cho chúng tôi, trước mặt Ngài,**  
**To grant to us that we, being delivered out of the hand of our enemies, should serve him without fear,**  
**To give to us, without fear, Out of the hand of our enemies having been delivered,**
- 75** **Lấy sự thánh khiết và công bình mà hầu việc Ngài, trọn đời mình không sợ hãi chi hết.**  
**In holiness and righteousness before him all the days of our life.**  
**To serve Him, in holiness and righteousness Before Him, all the days of our life.**
- 76** **Hỡi con trẻ, người ta sẽ kêu con là tiên tri của Đấng Rất Cao; Con sẽ đi trước mặt Chúa, dọn đường Ngài,**  
**And you, child, will be called a prophet of the Most High, For you will go before the face of the Lord to make ready his ways,**  
**And thou, child, Prophet of the Highest Shalt thou be called; For thou shalt go before the face of the Lord, To prepare His ways.**
- 77** **Để cho dân Ngài bởi sự tha tội họ mà biết sự rỗi.**  
**To give knowledge of salvation to his people by the remission of their sins,**  
**To give knowledge of salvation to His people In remission of their sins,**
- 78** **Vi Đức Chúa Trời chúng tôi động lòng thương xót, Và mặt trời mọc lên từ nơi cao thăm viếng chúng tôi,**  
**Because of the tender mercy of our God, Whereby the dawn from on high will visit us,**  
**Through the tender mercies of our God, In which the rising from on high did look upon us,**
- 79** **Để soi những kẻ ngồi chỗ tối tăm và trong bóng sự chết, Cùng đưa chơn chúng tôi đi đường bình an.**  
**To shine on those who sit in darkness and the shadow of death; To guide our feet into the way of peace."**  
**To give light to those sitting in darkness and death-shade, To guide our feet to a way of peace."**
- 80** **Và, con trẻ ấy lớn lên, tâm thần mạnh mẽ, ở nơi đồng vắng cho đến ngày tỏ mình ra cùng dân Y-sơ-ra-ên.**  
**The child grew, and grew strong in spirit, and was in the desert until the day of his public appearance to Israel.**  
**And the child grew, and was strengthened in spirit, and he was in the deserts till the day of his shewing unto Israel.**
- 1** **Lúc ấy, Sê-sa Au-gút-tơ ra chiếu chỉ phải lập sổ dân trong cả thiên hạ.**  
**Now it happened in those days, that a decree went out from Caesar Augustus that all the world should be enrolled.**  
**And it came to pass in those days, there went forth a decree from Caesar Augustus, that all the world be enrolled --**
- 2** **Việc lập sổ dân này là trước hết, và nhằm khi Qui-ri-ni -u làm quan tổng đốc xứ Sy-ri.**  
**This was the first enrollment made when Quirinius was governor of Syria.**  
**this enrollment first came to pass when Cyrenius was governor of Syria --**

- 3** Ai nấy đều đến thành mình khai tên vào sổ.  
All went to enroll themselves, everyone to his own city.  
and all were going to be enrolled, each to his proper city,
- 4** Vì Giô-sép là dòng dõi nhà Đa-vít, cho nên cũng từ thành Na-xa-rét, xứ Ga-li-lê, lên thành Đa-vít, gọi là Bết-lê-hem, xứ Giu-đê,  
Joseph also went up from Galilee, out of the city of Nazareth, into Judea, to the city of David, which is called Bethlehem, because he was of the house and family of David;  
and Joseph also went up from Galilee, out of the city of Nazareth, to Judea, to the city of David, that is called Bethlehem, because of his being of the house and family of David,
- 5** để khai vào sổ tên mình và tên Ma-ri, là người đã hứa gả cho mình đương có thai.  
to enroll himself with Mary, who was pledged to be married to him as wife, being great with child.  
to enroll himself with Mary his betrothed wife, being with child.
- 6** Đang khi hai người ở nơi đó, thì ngày sanh đẻ của Ma-ri đã đến.  
It happened, while they were there, that the day had come that she should give birth.  
And it came to pass, in their being there, the days were fulfilled for her bringing forth,
- 7** Người sanh con trai đầu lòng, lấy khăn bọc con mình, đặt nằm trong máng cỏ, vì nhà quán không có đủ chỗ ở.  
She brought forth her firstborn son, and she wrapped him in bands of cloth, and laid him in a feeding trough, because there was no room for them in the inn.  
and she brought forth her son -- the first-born, and wrapped him up, and laid him down in the manger, because there was not for them a place in the guest-chamber.
- 8** Và, cũng trong miền đó, có mấy kẻ chăn chiên trú ngoài đồng, thức đêm canh giữ bầy  
There were shepherds in the same country staying in the field, and keeping watch by night over their flock.  
And there were shepherds in the same region, lodging in the field, and keeping the night-watches over their flock,
- 9** Một thiên sứ của Chúa đến gần họ, và sự vinh hiển của Chúa chói lòa xung quanh, họ rất sợ hãi.  
Behold, an angel of the Lord stood by them, and the glory of the Lord shone around them, and they were terrified.  
and lo, a messenger of the Lord stood over them, and the glory of the Lord shone around them, and they feared a great fear.
- 10** Thiên sứ bèn phán rằng: Đừng sợ chi; vì này, ta báo cho các người một Tin Lành, sẽ làm một sự vui mừng lớn cho muôn dân;  
The angel said to them, "Don't be afraid, for behold, I bring you good news of great joy which will be to all the people.  
And the messenger said to them, `Fear not, for lo, I bring you good news of great joy, that shall be to all the people --
- 11** ấy là hôm nay tại thành Đa-vít đã sanh cho các người một Đấng Cứu thế, là Christ, là  
For there is born to you, this day, in the city of David, a Savior, who is Christ the Lord.  
because there was born to you to-day a Saviour -- who is Christ the Lord -- in the city of David,

- 12** Đây là dấu cho các người nhìn nhận Ngài: Các người sẽ gặp một con trẻ bọc bằng khăn, nằm trong máng cỏ.  
This is the sign to you: you will find a baby wrapped in strips of cloth, lying in a feeding trough."  
and this [is] to you the sign: Ye shall find a babe wrapped up, lying in the manger.`
- 13** Bỗng chốc có muôn vàn thiên binh với thiên sứ đó ngợi khen Đức Chúa Trời rằng:  
Suddenly, there was with the angel a multitude of the heavenly host praising God, and saying,  
And suddenly there came with the messenger a multitude of the heavenly host, praising God, and saying,
- 14** Sáng danh Chúa trên các tầng trời rất cao, Bình an dưới đất, ân trạch cho loài người!  
"Glory to God in the highest, On earth peace, good will toward men."  
`Glory in the highest to God, and upon earth peace, among men -- good will.`
- 15** Sau khi các thiên sứ lìa họ lên trời rồi, bọn chăn nói với nhau rằng: Chúng ta hãy tới thành Bết-lê-hem, xem việc đã xảy đến mà Chúa cho chúng ta hay.  
It happened, when the angels went away from them into the sky, that the shepherds said one to another, "Let's go to Bethlehem, now, and see this thing that has happened, which the Lord has made known to us."  
And it came to pass, when the messengers were gone away from them to the heavens, that the men, the shepherds, said unto one another, `We may go over indeed unto Bethlehem, and see this thing that hath come to pass, that the Lord did make known to us.`
- 16** Vậy, họ vội vàng đi đến đó, thấy Ma-ri, Giô-sép, và thấy con trẻ đang nằm trong máng cỏ.  
They came with haste, and found both Mary and Joseph, and the baby lying in the feeding trough.  
And they came, having hastened, and found both Mary, and Joseph, and the babe lying in the manger,
- 17** Đã thấy vậy, họ bèn thuật lại những lời thiên sứ nói về con trẻ đó.  
When they saw it, they publicized widely the saying which was spoken to them about this child.  
and having seen, they made known abroad concerning the saying spoken to them concerning the child.
- 18** Ai nấy nghe chuyện bọn chăn chiên nói, đều lấy làm lạ.  
All who heard it wondered at the things which were spoken to them by the shepherds.  
And all who heard, did wonder concerning the things spoken by the shepherds unto them;
- 19** Còn Ma-ri thì ghi nhớ mọi lời ấy và suy nghĩ trong lòng.  
But Mary kept all these sayings, pondering them in her heart.  
and Mary was preserving all these things, pondering in her heart;

- 20** Bọn chăn chiên trở về, làm sáng danh và ngợi khen Đức Chúa Trời về mọi điều mình đã nghe và thấy y như lời đã bảo trước cùng mình.  
The shepherds returned, glorifying and praising God for all the things that they had heard and seen, even as it was spoken to them.  
and the shepherds turned back, glorifying and praising God, for all those things they heard and saw, as it was spoken unto them.
- 21** Đến ngày thứ tám, là ngày phải làm phép cắt bì cho con trẻ, thì họ đặt tên là Jêsus, là tên thiên sứ đã đặt cho, trước khi chịu cứu mang trong lòng mẹ.  
When eight days were fulfilled for the circumcision of the child, his name was called JESUS, which was given by the angel before he was conceived in the womb.  
And when eight days were fulfilled to circumcise the child, then was his name called Jesus, having been so called by the messenger before his being conceived in the womb.
- 22** Khi đã hết những ngày tinh sạch rồi, theo luật pháp Môi-se, Giô-sép và Ma-ri đem con trẻ lên thành Giê-ru-sa-lem để dâng cho Chúa,  
When the days of their purification according to the law of Moses were fulfilled, they brought him up to Jerusalem, to present him to the Lord  
And when the days of their purification were fulfilled, according to the law of Moses, they brought him up to Jerusalem, to present to the Lord,
- 23** như đã chép trong luật pháp Chúa rằng: Hễ con trai đầu lòng, phải dâng cho Chúa, (as it is written in the law of the Lord, "Every male who opens the womb shall be called holy to the Lord"),  
as it hath been written in the Law of the Lord, -- `Every male opening a womb shall be called holy to the Lord,`
- 24** lại dâng một cặp chim cu, hoặc chim bồ câu con, như luật pháp Chúa đã truyền.  
and to offer a sacrifice according to that which is said in the law of the Lord, "A pair of turtledoves, or two young pigeons."  
and to give a sacrifice, according to that said in the Law of the Lord, `A pair of turtledoves, or two young pigeons.`
- 25** Và, trong thành Giê-ru-sa-lem có một người công bình đạo đức, tên là Si-mê-ôn, trông đợi sự yên ủi dân Y-sơ-ra-ên, và Đức Thánh Linh ngự trên người.  
Behold, there was a man in Jerusalem whose name was Simeon; and this man was righteous and devout, looking for the consolation of Israel, and the Holy Spirit was on him.  
And lo, there was a man in Jerusalem, whose name [is] Simeon, and this man is righteous and devout, looking for the comforting of Israel, and the Holy Spirit was upon him,
- 26** Đức Thánh Linh đã bảo trước cho người biết mình sẽ không chết trước khi thấy Đấng Christ của Chúa.  
It had been revealed to him by the Holy Spirit that he should not see death, before he had seen the Lord`s Christ.  
and it hath been divinely told him by the Holy Spirit -- not to see death before he may see the Christ of the Lord.

- 27** Vậy người cảm bởi Đức Thánh Linh vào đền thờ, lúc có cha mẹ đem con trẻ là Jê-sus đến, để làm trọn cho Ngài các thường lệ mà luật pháp đã định,  
He came in the Spirit into the temple. When the parents brought in the child, Jesus, that they might do concerning him according to the custom of the law,  
And he came in the Spirit to the temple, and in the parents bringing in the child Jesus, for their doing according to the custom of the law regarding him,
- 28** thì người bồng ẵm con trẻ, mà ngợi khen Đức Chúa Trời rằng:  
then he received him into his arms, and blessed God, and said,  
then he took him in his arms, and blessed God, and he said,
- 29** Lạy Chúa, bây giờ xin Chúa cho tôi tớ Chúa được qua đời bình an, theo như lời Ngài;  
"Now let you your servant depart, Lord, According to your word, in peace;  
`Now Thou dost send away Thy servant, Lord, according to Thy word, in peace,
- 30** Vì con mắt tôi đã thấy sự cứu vớt của Ngài,  
For my eyes have seen your salvation,  
because mine eyes did see Thy salvation,
- 31** Mà Ngài đã sắm sửa đặng làm ánh sáng trước mặt muôn dân,  
Which you have prepared before the face of all peoples;  
which Thou didst prepare before the face of all the peoples,
- 32** Soi khắp thiên hạ, Và làm vinh hiển cho dân Y-sơ-ra-ên là dân Ngài.  
A light for revelation to the Gentiles, The glory of your people Israel."  
a light to the uncovering of nations, and the glory of Thy people Israel.`
- 33** Cha mẹ con trẻ lấy làm lạ về mấy lời người ta nói về con.  
Joseph and his mother were marveling at the things which were spoken concerning him,  
And Joseph and his mother were wondering at the things spoken concerning him,
- 34** Si-mê-ôn bèn chúc phước cho hai vợ chồng, nói với Ma-ri, mẹ con trẻ rằng: Đây, con trẻ này đã định làm một cơ cho nhiều người trong Y-sơ-ra-ên vấp ngã hoặc dấy lên, và định làm một dấu gây nên sự cãi trả;  
and Simeon blessed them, and said to Mary, his mother, "Behold, this child is set for the falling and the rising of many in Israel, and for a sign which is spoken against.  
and Simeon blessed them, and said unto Mary his mother, `Lo, this [one] is set for the falling and rising again of many in Israel, and for a sign spoken against --
- 35** còn phần người, có một thanh gươm sẽ đâm thấu qua lòng người. Ấy v y tư tưởng trong lòng nhiều người sẽ được bày tỏ.  
Yes, a sword will pierce through your own soul, that thoughts out of many hearts may be revealed."  
(and also thine own soul shall a sword pass through) -- that the reasonings of many hearts may be revealed.`
- 36** Lại có bà tiên tri An-ne, con gái của Pha-nu-ên, về chi phái A-se, đã cao tuổi lắm. Từ lúc còn đồng trinh đã ở với chồng được bảy năm;  
There was one Anna, a prophetess, the daughter of Phanuel, of the tribe of Asher (she was of a great age, having lived with a husband seven years from her virginity,  
And there was Anna, a prophetess, daughter of Phanuel, of the tribe of Asher, she was much advanced in days, having lived with an husband seven years from her virginity,

- 37** rồi thì ở góa. **Bấy giờ đã tám mươi bốn tuổi, chẳng hề ra khỏi đền thờ, cứ đêm ngày kiêng ăn và cầu nguyện.**  
**and she had been a widow for about eighty-four years), who didn't depart from the temple, worshipping with fastings and petitions night and day.**  
**and she [is] a widow of about eighty-four years, who did depart not from the temple, with fasts and supplications serving, night and day,**
- 38** Một lúc ấy, người cũng thành linh đến đó, ngợi khen Đức Chúa Trời, và nói chuyện về con trẻ với mọi người trông đợi sự giải cứu của thành Giê-ru-sa-lem.  
**Coming up at that very hour, she gave thanks to the Lord, and spoke of him to all those who were looking for redemption in Jerusalem.**  
**and she, at that hour, having come in, was confessing, likewise, to the Lord, and was speaking concerning him, to all those looking for redemption in Jerusalem.**
- 39** Khi Giô-sép và Ma-ri đã làm trọn mọi việc theo luật pháp Chúa rồi, thì trở về thành của mình là Na-xa-rét trong xứ Ga-li-lê.  
**When they had accomplished all things that were according to the law of the Lord, they returned into Galilee, to their own city, Nazareth.**  
**And when they finished all things, according to the Law of the Lord, they turned back to Galilee, to their city Nazareth;**
- 40** Con trẻ lớn lên, và mạnh mẽ, được đầy dẫy sự khôn ngoan, và ơn Đức Chúa Trời ngự trên Ngài.  
**The child grew, and grew strong in spirit, filled with wisdom, and the grace of God was on him.**  
**and the child grew and was strengthened in spirit, being filled with wisdom, and the grace of God was upon him.**
- 41** Và, hằng năm đến ngày lễ Vượt qua, cha mẹ Đức Chúa Jê-sus thường đến thành Giê-ru-sa-lem.  
**His parents went every year to Jerusalem at the feast of the Passover.**  
**And his parents were going yearly to Jerusalem, at the feast of the passover,**
- 42** Khi Ngài lên mười hai tuổi, theo lệ thường ngày lễ, cùng lên thành Giê-ru-sa-lem.  
**When he was twelve years old, they went up to Jerusalem according to the custom of the feast,**  
**and when he became twelve years old, they having gone up to Jerusalem, according to the custom of the feast,**
- 43** Các ngày lễ qua rồi, cha mẹ trở về, con trẻ là Jê-sus ở lại thành Giê-ru-sa-lem, mà cha mẹ không hay chi hết.  
**and when they had fulfilled the days, as they were returning, the boy, Jesus, stayed behind in Jerusalem. Joseph and his mother didn't know it,**  
**and having finished the days, in their returning the child Jesus remained behind in Jerusalem, and Joseph and his mother did not know,**

- 44 Hai người tưởng rằng Ngài cũng đồng đi với bạn đi đường, đi trót một ngày, rồi mới tìm hỏi trong đám bà con quen biết;  
but supposing him to be in the company, they went a day`s journey, and they looked for him among their relatives and acquaintances.  
and, having supposed him to be in the company, they went a day`s journey, and were seeking him among the kindred and among the acquaintances,**
- 45 nhưng không thấy Ngài, bèn trở lại thành Giê-ru-sa-lem mà tìm.  
When they didn` t find him, they returned to Jerusalem, looking for him.  
and not having found him, they turned back to Jerusalem seeking him.**
- 46 Khỏi ba ngày, gặp Ngài tại trong đền thờ đang ngồi giữa mấy thầy thông thái, vừa nghe vừa hỏi.  
It happened, after three days they found him in the temple, sitting in the midst of the teachers, both listening to them, and asking them questions.  
And it came to pass, after three days, they found him in the temple, sitting in the midst of the teachers, both hearing them and questioning them,**
- 47 Ai nấy nghe, đều lạ khen về sự khôn ngoan và lời đối đáp của Ngài.  
All who heard him were amazed at his understanding and his answers.  
and all those hearing him were astonished at his understanding and answers.**
- 48 Khi cha mẹ thấy Ngài, thì lấy làm lạ, và mẹ hỏi rằng: Hỡi con, sao con làm cho hai ta thế này? Này, cha và mẹ đã khó nhọc lắm mà tìm con.  
When they saw him, they were astonished, and his mother said to him, "Son, why have you treated us this way? Behold, your father and I were anxiously looking for you."  
And, having seen him, they were amazed, and his mother said unto him, `Child, why didst thou thus to us? lo, thy father and I, sorrowing, were seeking thee.`**
- 49 Ngài thưa rằng: Cha mẹ kiếm tôi làm chi? Há chẳng biết tôi phải lo việc Cha tôi sao?  
He said to them, "Why were you looking for me? Didn` t you know that I must be in my Father`s house?"  
And he said unto them, `Why [is it] that ye were seeking me? did ye not know that in the things of my Father it behoveth me to be?`**
- 50 Nhưng hai người không hiểu lời Ngài nói chi hết.  
They didn` t understand the saying which he spoke to them.  
and they did not understand the saying that he spake to them,**
- 51 Đoạn, Ngài theo về thành Na-xa-rét và chịu lụy cha mẹ. Mẹ Ngài ghi các lời ấy vào lòng.  
He went down with them, and came to Nazareth. He was subject to them, and his mother kept all these sayings in her heart.  
and he went down with them, and came to Nazareth, and he was subject to them, and his mother was keeping all these sayings in her heart,**
- 52 Đức Chúa Jê-sus khôn ngoan càng thêm, thân hình càng lớn, càng được đẹp lòng Đức Chúa Trời và người ta.  
Jesus advanced in wisdom and stature, and in favor with God and men.  
and Jesus was advancing in wisdom, and in stature, and in favour with God and men.**



- 1 Năm thứ mười lăm đời Sê-sa Ti-be-rô, khi Bôn-xơ Phi-lát làm quan tổng đốc xứ Giu-đê, Hê-rốt làm vua chư hầu xứ Ga-li-lê, Phi-líp em vua ấy làm vua chư hầu xứ Y-tu-rê và tỉnh Tra-cô-nít, Ly-sa-ni -a làm vua chư hầu xứ A-by-len,  
Now in the fifteenth year of the reign of Tiberius Caesar, Pontius Pilate being governor of Judea, and Herod being tetrarch of Galilee, and his brother Philip tetrarch of the region of Ituraea and Trachonitis, and Lysanias tetrarch of Abilene,  
And in the fifteenth year of the government of Tiberius Caesar -- Pontius Pilate being governor of Judea, and Herod tetrarch of Galilee, and Philip his brother, tetrarch of Ituraea and of the region of Trachonitis, and Lysanias tetrarch of Abilene --**
- 2 An-ne và Cai-phe làm thầy cả thượng phẩm, thì có lời Đức Chúa Trời truyền cho Giăng, con Xa-cha-ri, ở nơi đồng vắng.  
in the high priesthood of Annas and Caiaphas, the word of God came to John, the son of Zacharias, in the wilderness.  
Annas and Caiaphas being chief priests -- there came a word of God unto John the son of Zacharias, in the wilderness,**
- 3 Giăng bèn dạo qua hết thảy miền lân cận sông Giô-đanh, giảng dạy phép báp-tem về sự ăn năn để được tha tội,  
He came into all the region around the Jordan, preaching the baptism of repentance to remission of sins.  
and he came to all the region round the Jordan, proclaiming a baptism of reformation -- to remission of sins,**
- 4 như lời đã chép trong sách đấng tiên tri Ê-sai rằng: Có tiếng kêu la trong đồng vắng: Hãy dọn đường Chúa, ban bằng các nẻo Ngài.  
As it is written in the book of the words of Isaiah the prophet, "The voice of one crying in the wilderness, `Make ready the way of the Lord. Make his paths straight.  
as it hath been written in the scroll of the words of Isaiah the prophet, saying, `A voice of one crying in the wilderness, Prepare ye the way of the Lord, straight make ye His paths;**
- 5 Mọi nơi sũng thấp sẽ lấp cho đầy, Các núi các gò thì bị hạ xuống; Đường quanh quẹo thì làm cho ngay, Đường gập ghềnh thì làm cho bằng;  
Every valley will be filled. Every mountain and hill will be brought low. The crooked will become straight, And the rough ways smooth.  
every valley shall be filled, and every mountain and hill shall be made low, and the crooked shall become straightness, and the rough become smooth ways;**
- 6 Và mọi xác thịt sẽ thấy sự cứu của Đức Chúa Trời.  
All flesh will see God's salvation."`  
and all flesh shall see the salvation of God.`**
- 7 Vậy, Giăng nói cùng đoàn dân đến để chịu mình làm phép báp-tem rằng: Hỡi dòng dõi rắn lục, ai đã dạy các người tránh khỏi cơn thịnh nộ ngày sau?  
He said therefore to the multitudes who went out to be baptized by him, "You offspring of vipers, who warned you to flee from the wrath to come?  
Then said he to the multitudes coming forth to be baptised by him, `Brood of vipers! who did prompt you to flee from the coming wrath?**

- 8** Thế thì, hãy kết quả xứng đáng với sự ăn năn; và đừng tự nói rằng: Ap-ra-ham là tổ phụ chúng ta; vì ta nói cùng các người, Đức Chúa Trời có thể khiến từ những đá này sanh ra con cái cho Ap-ra-ham ược.  
**Bring forth therefore fruits worthy of repentance, and don't begin to say among yourselves, 'We have Abraham for our father;' for I tell you that God is able to raise up children to Abraham from these stones!**  
**make, therefore, fruits worthy of the reformation, and begin not to say within yourselves, We have a father -- Abraham; for I say to you, that God is able out of these stones to raise children to Abraham;**
- 9** Cái búa đã để kề gốc cây; hễ cây nào không sanh trái tốt thì sẽ bị đốn và chum.  
**Even now the ax also lies at the root of the trees. Every tree therefore that doesn't bring forth good fruit is cut down, and thrown into the fire."**  
**and already also the axe unto the root of the trees is laid, every tree, therefore, not making good fruit is cut down, and to fire it is cast.'**
- 10** Chúng bèn hỏi Giăng rằng: Vậy thì chúng tôi phải làm gì?  
**The multitudes asked him, "What then must we do?"**  
**And the multitudes were questioning him, saying, 'What, then, shall we do?'**
- 11** Người đáp rằng: Ai có hai áo, hãy lấy một cái cho người không có; và ai có đồ ăn cũng nên làm như vậy.  
**He answered them, "He who has two coats, let him give to him who has none. He who has food, let him do likewise."**  
**and he answering saith to them, 'He having two coats -- let him impart to him having none, and he having victuals -- in like manner let him do.'**
- 12** Cũng có những người thu thuế đến để chịu phép báp-tem; họ hỏi rằng: Thưa thầy, chúng tôi phải làm gì?  
**Tax collectors also came to be baptized, and they said to him, "Teacher, what must we do?"**  
**And there came also tax-gatherers to be baptised, and they said unto him, 'Teacher, what shall we do?'**
- 13** Người nói rằng: Đừng đòi chi ngoài số luật định.  
**He said to them, "Extort no more than that which is appointed you."**  
**and he said unto them, 'Exact no more than that directed you.'**
- 14** Quân lính cũng hỏi rằng: Còn chúng tôi phải làm gì? Người nói rằng: Đừng hà hiếp, đừng phỉnh gạt ai hết, những hãy bằng lòng về lương hưởng mình.  
**Soldiers also asked him, saying, "What about us? What must we do?" He said to them, "Extort from no one by violence, neither accuse anyone wrongfully. Be content with your wages."**  
**And questioning him also were those warring, saying, 'And we, what shall we do?' and he said unto them, 'Do violence to no one, nor accuse falsely, and be content with your wages.'**

- 15** Bởi dân chúng vẫn trông đợi, và ai nấy đều tự hỏi trong lòng nếu Giăng phải là Đấng Christ chẳng,  
As the people were in expectation, and all men reasoned in their hearts concerning John, whether perhaps he was the Christ,  
And the people are looking forward, and all are reasoning in their hearts concerning John, whether or not he may be the Christ;
- 16** nên Giăng cất tiếng nói cùng mọi người rằng: Phần ta làm phép báp-tem cho các người bằng nước; song có một Đấng quyền phép hơn ta sẽ đến, ta không đáng mở dây giày Ngài. Chính Ngài sẽ làm phép báp-tem cho các người bằng Đức Thánh Linh và bằng lửa.  
John answered them all, "I indeed baptize you with water, but he comes who is mightier than I, the latchet of whose sandals I am not worthy to loosen. He will baptize you in the Holy Spirit and fire,  
John answered, saying to all, `I indeed with water do baptise you, but he cometh who is mightier than I, of whom I am not worthy to loose the latchet of his sandals -- he shall baptise you with the Holy Spirit and with fire;
- 17** Tay Ngài sẽ cầm nia mà giê thật sạch sân lúa mình, và thâu lúa mì vào kho; nhưng đốt trấu trong lửa chẳng hề tắt.  
whose fan is in his hand, and he will thoroughly cleanse his threshing floor, and will gather the wheat into his barn; but he will burn up the chaff with unquenchable fire."  
whose winnowing shovel [is] in his hand, and he will thoroughly cleanse his floor, and will gather the wheat to his storehouse, and the chaff he will burn with fire
- 18** Trong khi Giăng rao truyền Tin Lành, thì cũng khuyên bảo dân chúng nhiều điều nữa.  
Then with many other exhortations he preached good news to the people,  
And, therefore, indeed with many other things, exhorting, he was proclaiming good news to the people,
- 19** Song Hê-rốt, vua chư hầu, đã bị Giăng can gián về việc Hê-rô-đi-a vợ của em mình, cùng về các điều ác vua đã làm,  
but Herod the tetrarch, being reprov'd by him for Herodias, his brother's wife, and for all the evil things which Herod had done,  
and Herod the tetrarch, being reprov'd by him concerning Herodias the wife of Philip his brother, and concerning all the evils that Herod did,
- 20** thì lại thêm một điều ác nữa, là bắt Giăng bỏ tù.  
added this also to them all, that he shut up John in prison.  
added also this to all, that he shut up John in the prison.
- 21** Vả, khi hết thấy dân chúng đều chịu phép báp-tem, Đức Chúa Jê-sus cũng chịu phép báp-tem. Ngài đương cầu nguyện thì trời mở ra,  
Now it happened, when all the people were baptized, that, Jesus also having been baptized, and praying, the sky was opened,  
And it came to pass, in all the people being baptised, Jesus also being baptised, and praying, the heaven was opened,

- 22 Đức Thánh Linh lấy hình chim bồ câu ngự xuống trên Ngài; lại có tiếng từ trên trời phán rằng: Người là Con yêu dấu của ta, đẹp lòng ta mọi đường.**  
**and the Holy Spirit descended in a bodily form, as a dove, on him, and a voice came out of the sky, saying "You are my beloved Son. In you I am well pleased."**  
**and the Holy Spirit came down in a bodily appearance, as if a dove, upon him, and a voice came out of heaven, saying, `Thou art My Son -- the Beloved, in thee I did delight.`**
- 23 Khi Đức Chúa Jê-sus khởi sự làm chức vụ mình thì Ngài có độ ba mươi tuổi. Theo ý người ta tin, thì Ngài là con Giô-sép, Giô-sép con Hê-li,**  
**Jesus himself, when he began to teach, was about thirty years old, being the son (as was supposed) of Joseph, the son of Heli,**  
**And Jesus himself was beginning to be about thirty years of age, being, as was supposed, son of Joseph,**
- 24 Hê-li con Mát-tát, Mát-tát con Lê-vi, Lê-vi con Mên-chi, Mên-chi con Gia-nê, Gia-nê con Giô-sép,**  
**the son of Matthat, the son of Levi, the son of Melchi, the son of Jannai, the son of Joseph,**  
**the [son] of Eli, the [son] of Matthat, the [son] of Levi, the [son] of Melchi, the [son] of Janna, the [son] of Joseph,**
- 25 Giô-sép con Ma-ta-thia, Ma-ta-thia con A-mốt, A-mốt con Na-hum, Na-hum con Ech-li, E ch-li con Na-ghê,**  
**the son of Mattathias, the son of Amos, the son of Nahum, the son of Esli, the son of Naggai,**  
**the [son] of Mattathias, the [son] of Amos, the [son] of Naum, the [son] of Esli,**
- 26 Na-ghê con Ma-át, Ma-át con Ma-ta-thia, Ma-ta-thia con Sê-mê-in, Sê-mê-in con Giô-sêch, Giô-sêch con Giô-đa,**  
**the son of Maath, the son of Mattathias, the son of Semein, the son of Joseph, the son of Judah,**  
**the [son] of Naggai, the [son] of Maath, the [son] of Mattathias, the [son] of Semei, the [son] of Joseph, the [son] of Juda,**
- 27 Giô-đa con Giô -a-nan, Giô -a-nan, con Rê-sa, Rê-sa con Xô-rô-ba-bên, Xô-rô-ba-bên con Sa-la-thi-ên, Sa-la-thi-ên con Nê-ri,**  
**the son of Joanan, the son of Rhesa, the son of Zerubbabel, the son of Shealtiel, the son of Neri,**  
**the [son] of Joanna, the [son] of Rhesa, the [son] of Zerubbabel, the [son] of Shealtiel,**
- 28 Nê-ri con Mên-chi, Mên-chi con A-đi, A-đi con Cô-sam, Cô-sam con En-ma- an, En-ma- an con Ê-rơ,**  
**the son of Melchi, the son of Addi, the son of Cosam, the son of Elmodam, the son of Er, the [son] of Neri, the [son] of Melchi, the [son] of Addi, the [son] of Cosam, the [son] of Elmodam, the [son] of Er,**
- 29 Ê-rơ con Giê-su, Giê-su con Ê-li-ê-se, Ê-li-ê-se con Giô-rim, Giô-rim con Mát-thát, Mát-thát con Lê-vi,**  
**the son of Josa, the son of Eliezer, the son of Jorim, the son of Matthat, the son of Levi, the [son] of Jose, the [son] of Eliezer, the [son] of Jorim, the [son] of Matthat,**

- 30 Lê-vi con Si-mê-ôn, Si-mê-ôn con Giu-đa, Giu-đa con Giô-sép, Giô-sép con Giô-nam, Giô-nam con Ê-li -a-kim, Ê-li -a-kim con Mê-lê -a,  
the son of Simeon, the son of Judah, the son of Joseph, the son of Jonan, the son of Eliakim,  
the [son] of Levi, the [son] of Simeon, the [son] of Juda, the [son] of Joseph, the [son] of Jonan, the [son] of Eliakim,
- 31 Mê-lê -a con Men-na, Men-na con Mát-ta-tha, Mát-ta-tha con Na-than, Na-than con Đa-vít,  
the son of Melea, the son of Menan, the son of Mattatha, the son of Nathan, the son of David,  
the [son] of Melea, the [son] of Mainan, the [son] of Mattatha, the [son] of Nathan,
- 32 Đa-vít con Gie-sê, Gie-sê con Giô-bết, Giô-bết con Bô-ô, Bô-ô con Sa-la, Sa-la con Na-ách-son, Na-ách son con A-mi-na-đáp,  
the son of Jesse, the son of Obed, the son of Boaz, the son of Salmon, the son of Nahshon,  
the [son] of David, the [son] of Jesse, the [son] of Obed, the [son] of Booz, the [son] of Salmon, the [son] of Nahshon,
- 33 A-mi-na-đáp con At-min, A t-min con A-rô-ni, A-rô-ni con Ech-r m, Ech-r n con Pha-rê, Pha-rê con Giu-đa,  
the son of Amminadab, the son of Aram, the son of Joram, the son of Hezron, the son of Perez, the son of Judah,  
the [son] of Amminadab, the [son] of Aram, the [son] of Esrom, the [son] of Pharez,
- 34 Giu-đa con Gia-cốp, Gia-cốp con Y-sác, Y-sác con Ap-ra-ham, A p-ra-ham con Tha-rê, Tha-rê con Na-cô,  
the son of Jacob, the son of Isaac, the son of Abraham, the son of Terah, the son of Nahor,  
the [son] of Judah, the [son] of Jacob, the [son] of Isaac, the [son] of Abraham, the [son] of Terah, the [son] of Nahor,
- 35 Na-cô con Sê-rúc, Sê-rúc con Ra-gao, Ra-gao, con Pha-léc, Pha-léc con Hê-be, Hê-be con Sa-la,  
the son of Serug, the son of Reu, the son of Peleg, the son of Eber, the son of Shelah  
the [son] of Serug, the [son] of Reu, the [son] of Peleg, the [son] of Eber,
- 36 Sa-la con Cai-nam, Cai-nam cho A-bác-sát, A-bác-sát con Sem, Sem con Nô-ê, Nô-ê con La-méc,  
the son of Cainan, the son of Arphaxad, the son of Shem, the son of Noah, the son of Lamech,  
the [son] of Salah, the [son] of Cainan, the [son] of Arphaxad, the [son] of Shem, the [son] of Noah, the [son] of Lamech,
- 37 La-méc con Ma-tu-sê-la, ma-tu-sê-la con Hê-nóc, Hê-nóc con Gia-rết, Gia-rết con Mê-lê-lê-ên, Mê-lê-lê-ên con Cai-nam,  
the son of Methuselah, the son of Enoch, the son of Jared, the son of Mahalaleel, the son of Cainan,  
the [son] of Methuselah, the [son] of Enoch, the [son] of Jared, the [son] of Mahalaleel,

- 38 Cai-nam con Ê-nót, Ê-nót con Sết, Sết con A-đam, A-đam con Đức Chúa Trời.**  
**the son of Enos, the son of Seth, the son of Adam, the son of God.**  
**the [son] of Cainan, the [son] of Enos, the [son] of Seth, the [son] of Adam, the [son] of God.**
- 1 Đức Chúa Jêsus đầy đầy Đức Thánh Linh, ở bờ sông Giô-đanh về, thì được Đức Thánh Linh đem đến trong đồng vắng,**  
**Jesus, full of the Holy Spirit, returned from the Jordan, and was led by the Spirit into the wilderness**  
**And Jesus, full of the Holy Spirit, turned back from the Jordan, and was brought in the Spirit to the wilderness,**
- 2 tại đó, Ngài bị ma quỷ cám dỗ trong bốn mươi ngày. Trong những ngày ấy, Ngài không ăn chi hết, kỳ đã mãn thì Ngài đói.**  
**for forty days, being tempted by the devil. He ate nothing in those days. Afterward, when they were completed, he was hungry.**  
**forty days being tempted by the Devil, and he did not eat anything in those days, and they having been ended, he afterward hungered,**
- 3 Ma quỷ bèn nói với Ngài rằng: Nếu người là Con Đức Chúa Trời, thì hãy khiến đá này trở nên bánh đi.**  
**The devil said to him, "If you are the Son of God, command this stone to become bread."**  
**and the Devil said to him, `If Son thou art of God, speak to this stone that it may become bread.`**
- 4 Đức Chúa Jêsus đáp: Có chép rằng: Loài người được sống chẳng phải chỉ nhờ bánh mà**  
**Jesus answered him, saying, "It is written, `Man will not live by bread alone, but by every word of God.`"**  
**And Jesus answered him, saying, `It hath been written, that, not on bread only shall man live, but on every saying of God.`**
- 5 Ma quỷ đem Ngài lên, cho xem mọi nước thế gian trong giây phút;**  
**The devil, leading him up on a high mountain, showed him all the kingdoms of the inhabited world in a moment of time.**  
**And the Devil having brought him up to an high mountain, shewed to him all the kingdoms of the world in a moment of time,**
- 6 và nói rằng: Ta sẽ cho người hết thảy quyền phép và sự vinh hiển của các nước đó; vì đã giao cho ta hết, ta muốn cho ai tùy ý ta.**  
**The devil said to him, "I will give you all this authority, and their glory, for it has been delivered to me; and I give it to whomever I want.**  
**and the Devil said to him, `To thee I will give all this authority, and their glory, because to me it hath been delivered, and to whomsoever I will, I do give it;**
- 7 Vậy, nếu người sấp mình xuống trước mặt ta, mọi sự đó sẽ thuộc về người cả.**  
**If you therefore will worship before me, it will all be yours."**  
**thou, then, if thou mayest bow before me -- all shall be thine.`**

- 8 Đức Chúa Jêsus đáp: Có chép rằng: Người phải thờ phượng Chúa, là Đức Chúa Trời người, và chỉ hầu việc một mình Ngài mà thôi.**  
**Jesus answered him, "Get behind me Satan! For it is written, `You will worship the Lord your God, and him only will you serve.`"**  
**And Jesus answering him said, `Get thee behind me, Adversary, for it hath been written, Thou shalt bow before the Lord thy God, and Him only thou shalt serve.`**
- 9 Ma quỷ cũng đem Ngài đến thành Giê-ru-sa-lem, để Ngài trên nóc đền thờ, mà nói rằng: Nếu người là Con Đức Chúa Trời, hãy gieo mình xuống đi;**  
**He led him to Jerusalem, and set him on the pinnacle of the temple, and said to him, "If you are the Son of God, cast yourself down from here,**  
**And he brought him to Jerusalem, and set him on the pinnacle of the temple, and said to him, `If the Son thou art of God, cast thyself down hence,**
- 10 vì có chép rằng: Chúa sẽ truyền cho thiên sứ gìn giữ người,**  
**for it is written, `He will give his angels charge concerning you, to guard you;`**  
**for it hath been written -- To His messengers He will give charge concerning thee, to guard over thee,**
- 11 Các đấng ấy sẽ nâng người trong tay, Kẻo người vấp chơn nhằm đá nào chẳng.**  
**and, `On their hands they will bear you up, Lest perhaps you dash your foot against a stone.`"**  
**and -- On hands they shall bear thee up, lest at any time thou mayest dash against a stone thy foot.`**
- 12 Đức Chúa Jêsus đáp: Có phán rằng: Người đừng thử Chúa, là Đức Chúa Trời người.**  
**Jesus answering, said to him, "It has been said, `You shall not tempt the Lord your God.`"**  
**And Jesus answering said to him -- `It hath been said, Thou shalt not tempt the Lord thy God.`**
- 13 Ma quỷ dùng hết cách cám dỗ Ngài rồi, bèn tạm lìa Ngài.**  
**When the devil had completed every temptation, he departed from him for awhile.**  
**And having ended all temptation, the Devil departed from him till a convenient season.**
- 14 Đức Chúa Jêsus được quyền phép Đức Thánh Linh, trở về xứ Ga-li-lê, và danh tiếng Ngài đồn khắp các xứ chung quanh.**  
**Jesus returned in the power of the Spirit to Galilee, and news about him spread through all the surrounding area.**  
**And Jesus turned back in the power of the Spirit to Galilee, and a fame went forth through all the region round about concerning him,**
- 15 Ngài dạy dỗ trong các nhà hội, ai nấy đều khen ngợi Ngài.**  
**He taught in their synagogues, being glorified by all.**  
**and he was teaching in their synagogues, being glorified by all.**
- 16 Đức Chúa Jêsus đến thành Na-xa-rét, là nơi dưỡng dục Ngài. Theo thói quen, nhằm ngày Sa-bát, Ngài vào nhà hội, đứng dậy và đọc.**  
**He came to Nazareth, where he had been brought up. He entered, as was his custom, into the synagogue on the Sabbath day, and stood up to read.**  
**And he came to Nazareth, where he hath been brought up, and he went in, according to his custom, on the sabbath-day, to the synagogue, and stood up to read;**

- 17** Có người trao sách tiên tri Ê-sai cho Ngài, Ngài dở ra, gặp chỗ có chép rằng:  
The book of the prophet Isaiah was handed to him. He opened the book, and found the place where it was written,  
and there was given over to him a roll of Isaiah the prophet, and having unfolded the roll, he found the place where it hath been written:
- 18** Thần của Chúa ngự trên ta: Vì Ngài đã xức dầu cho ta đặng truyền Tin Lành cho kẻ  
"The Spirit of the Lord is on me, Because he anointed me to preach good news to the poor.  
He has sent me to heal the brokenhearted, To proclaim release to the captives,  
Recovering of sight to the blind, To deliver those who are crushed,  
`The Spirit of the Lord [is] upon me, Because He did anoint me; To proclaim good news to the poor, Sent me to heal the broken of heart, To proclaim to captives deliverance, And to blind receiving of sight, To send away the bruised with deliverance,
- 19** Ngài đã sai ta để rao cho kẻ bị cầm được tha, Kẻ mù được sáng, Kẻ bị hà hiếp được tự do; Và để đồn ra năm lành của Chúa.  
And to proclaim the acceptable year of the Lord."  
To proclaim the acceptable year of the Lord.`
- 20** Đoạn, Ngài xếp sách, trả lại cho kẻ giúp việc, rồi ngồi xuống; mọi người trong nhà hội đều chăm chỉ ngó Ngài.  
He closed the book, gave it back to the attendant, and sat down. The eyes of all in the synagogue were fastened on him.  
And having folded the roll, having given [it] back to the officer, he sat down, and the eyes of all in the synagogue were gazing on him.
- 21** Ngài bèn phán rằng: Hôm nay đã được ứng nghiệm lời Kinh Thánh mà các người mới vừa nghe đó.  
He began to tell them, "Today, this scripture has been fulfilled in your hearing."  
And he began to say unto them -- `To-day hath this writing been fulfilled in your ears;`
- 22** Ai nấy đều làm chứng về Ngài, lấy làm lạ về các lời đầy ơn lành từ miệng Ngài ra, và nói rằng: Có phải con Giô-sép chăng?  
All testified about him, and wondered at the words of grace which proceeded out of his mouth, and they said, "Isn't this Joseph's son?"  
and all were bearing testimony to him, and were wondering at the gracious words that are coming forth out of his mouth, and they said, `Is not this the son of Joseph?`
- 23** Ngài phán rằng: Chắc các người lấy lời tục ngữ này mà nói cùng ta rằng: Hỡi thầy thuốc, hãy tự chữa lấy mình; mọi điều chúng ta nghe người đã làm tại Ca-bê-na-um, thì cũng hãy làm tại đây, là quê hương người.  
He said to them, "Doubtless you will tell me this parable, `Physician, heal yourself. Whatever we have heard done at Capernaum, do also here in your hometown.`"  
And he said unto them, `Certainly ye will say to me this simile, Physician, heal thyself; as great things as we heard done in Capernaum, do also here in thy country;`
- 24** Ngài lại phán rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, không có một đấng tiên tri nào được trọng đãi trong quê hương mình.  
He said, "Most assuredly I tell you, no prophet is acceptable in his hometown.  
and he said, `Verily I say to you -- No prophet is accepted in his own country;



- 25 Ta nói thật cùng các người, về đời Ê-li, khi trời đóng chặt trong ba năm sáu tháng, cả xứ bị đói kém, trong dân Y-sơ-ra-ên có nhiều đờn bà góa;  
But truly I tell you, there were many widows in Israel in the days of Elijah, when the the sky was shut up three years and six months, when a great famine came over all the land. and of a truth I say to you, Many widows were in the days of Elijah, in Israel, when the heaven was shut for three years and six months, when great famine came on all the land,**
- 26 dầu vậy, Ê-li chẳng được sai đến cùng một người nào trong đám họ, nhưng được sai đến cùng một đờn bà góa ở Sa-rép-ta, xứ Si-đôn.  
Elijah was sent to none of them, except only to Zarephath, in the land of Sidon, to a woman who was a widow.  
and unto none of them was Elijah sent, but -- to Sarepta of Sidon, unto a woman, a widow;**
- 27 Trong đời đấng tiên tri Ê-li-sê, dân Y-sơ-ra-ên cũng có nhiều kẻ mắc tật phong; song không có ai lành sạch được, chỉ Na -a-man, người xứ Sy-ri mà thôi.  
There were many lepers in Israel in the time of Elisha the prophet, yet not one of them was cleansed, except Naaman, the Syrian."  
and many lepers were in the time of Elisha the prophet, in Israel, and none of them was cleansed, but -- Naaman the Syrian.`**
- 28 Ai nấy ở trong nhà hội nghe những điều đó, thì tức giận lắm.  
They were all filled with wrath in the synagogue, as they heard these things;  
And all in the synagogue were filled with wrath, hearing these things,**
- 29 Họ đứng dậy kéo Ngài ra ngoài thành, đưa Ngài lên đến chót núi, là nơi họ xây thành ở trên, để quăng Ngài xuống;  
and they rose up, and threw him out of the city, and led him to the brow of the hill that their city was built on, that they might throw him off the cliff.  
and having risen, they put him forth without the city, and brought him unto the brow of the hill on which their city had been built -- to cast him down headlong,**
- 30 song Ngài qua giữa bọn họ và đi khỏi.  
But he, passing through the midst of them, went his way.  
and he, having gone through the midst of them, went away.**
- 31 Ngài xuống thành Ca-bê-na-um, thuộc xứ Ga-li-lê, dạy dỗ trong ngày Sa-bát.  
He came down to Capernaum, a city of Galilee. He was teaching them on the Sabbath day,  
And he came down to Capernaum, a city of Galilee, and was teaching them on the sabbaths,**
- 32 Mọi người đều cảm động về sự dạy dỗ của Ngài; vì Ngài dùng quyền phép mà phán.  
and they were astonished at his teaching, for his word was with authority.  
and they were astonished at his teaching, because his word was with authority.**
- 33 Vả, trong nhà hội có một người bị tà ma ám, cất tiếng kêu lớn lên rằng: Hỡi Jê-sus Na-xa-  
In the synagogue there was a man who had a spirit of an unclean demon, and he cried out with a loud voice,  
And in the synagogue was a man, having a spirit of an unclean demon, and he cried out with a great voice,**

- 34** Chúng tôi với Ngài có sự gì chẳng? Ngài đến để diệt chúng tôi sao? Tôi biết Ngài là ai: là Đấng Thánh của Đức Chúa Trời!  
saying, "Ah! what have we to do with you, Jesus of Nazareth? Have you come to destroy us? I know you who you are: the Holy One of God!"  
saying, `Away, what -- to us and to thee, Jesus, O Nazarene? thou didst come to destroy us; I have known thee who thou art -- the Holy One of God.`
- 35** Song Đức Chúa Jêsus quở nặng nó, mà rằng: Hãy nín đi, và ra khỏi người này. Quỷ bèn vật ngã người giữa đám đông, rồi ra khỏi không làm hại chi đến người.  
Jesus rebuked him, saying, "Be silent, and come out of him!" When the demon had thrown him down in their midst, he came out of him, having done him no harm.  
And Jesus did rebuke him, saying, `Be silenced, and come forth out of him;` and the demon having cast him into the midst, came forth from him, having hurt him nought;
- 36** Mọi người đều sửng sò, nói cùng nhau rằng: Ấy lạy đạo gì đó? Người lấy phép và quyền đuổi tà ma, và chúng nó liền ra!  
Amazement came on all, and they spoke together, one with another, saying, "What is this word? For with authority and power he commands the unclean spirits, and they come out!" and amazement came upon all, and they were speaking together, with one another, saying, `What [is] this word, that with authority and power he doth command the unclean spirits, and they come forth?`
- 37** Vậ danh tiếng Ngài đồn ra các nơi xung quanh.  
News about him went forth into every place of the surrounding region.  
and there was going forth a fame concerning him to every place of the region round
- 38** Đức Chúa Jêsus ra khỏi nhà hội, vào nhà Si-môn. Bà gia Si-môn đang đau rét nặng lắm. Người ta xin Ngài chữa cho,  
He rose up from the synagogue, and entered into Simon`s house. Simon`s mother-in-law was afflicted with a great fever, and they begged him for her.  
And having risen out of the synagogue, he entered into the house of Simon, and the mother-in-law of Simon was pressed with a great fever, and they did ask him about her,
- 39** Ngài bèn nghiêng mình trên người, truyền cho cơn rét, rét liền lìa khỏi. Tức thì người chờ dậy hầu việc.  
He stood over her, and rebuked the fever; and it left her. Immediately she rose up and ministered to them.  
and having stood over her, he rebuked the fever, and it left her, and presently, having risen, she was ministering to them.
- 40** Khi mặt trời lặn rồi, ai nấy có người đau, bất kỳ bệnh gì, đều đem đến cùng Ngài; Ngài đặt tay lên từng người mà chữa cho họ.  
When the sun was setting, all those who had any sick with various diseases brought them to him; and he laid his hands on every one of them, and healed them.  
And at the setting of the sun, all, as many as had any ailing with manifold sicknesses, brought them unto him, and he on each one of them [his] hands having put, did heal

- 41 Cũng có các quỷ ra khỏi nhiều kẻ, mà kêu lên rằng: Ngài là Đấng Christ, Con Đức Chúa Trời! Nhưng Ngài quở nặng chúng nó, cấm không cho nói mình biết Ngài là Đấng Christ. Demons also came out from many, crying out, and saying, "You are the Christ, the Son of God!" Rebuking them, he didn't allow them to speak, because they knew that he was the Christ.**  
**And demons also were coming forth from many, crying out and saying -- `Thou art the Christ, the Son of God;` and rebuking, he did not suffer them to speak, because they knew him to be the Christ.**
- 42 Vừa rạng ngày, Ngài ra đi đến nơi vắng vẻ, một đoàn dân đông kéo đi tìm Ngài. Họ theo kịp, giữ Ngài ở lại, không muốn để Ngài đi. When it was day, he came out and went into an uninhabited place, and the multitudes looked for him, and came to him, and held on to him, so that he wouldn't go away from them.**  
**And day having come, having gone forth, he went on to a desert place, and the multitudes were seeking him, and they came unto him, and were staying him -- not to go on from them,**
- 43 Nhưng Ngài phán cùng họ rằng: Ta cũng phải rao Tin Lành của nước Đức Chúa Trời nơi các thành khác; vì cốt tại việc đó mà ta được sai đến. But he said to them, "I must preach the good news of the kingdom of God to the other cities also; for this reason I have been sent."**  
**and he said unto them -- `Also to the other cities it behoveth me to proclaim good news of the reign of God, because for this I have been sent;`**
- 44 Vậy Ngài giảng dạy trong các nhà hội xứ Ga-li-lê. He was preaching in the synagogues of Galilee.**  
**and he was preaching in the synagogues of Galilee.**
- 1 Khi Đức Chúa Jêsus, trên bờ hồ Ghê-nê-xa-rết, đoàn dân đông chen lấn nhau xung quanh Ngài đứng nghe đạo Đức Chúa Trời. Now it happened, while the multitude pressed on him and heard the word of God, that he was standing by the lake of Gennesaret.**  
**And it came to pass, in the multitude pressing on him to hear the word of God, that he was standing beside the lake of Gennesaret,**
- 2 Ngài thấy hai chiếc thuyền đậu gần bờ, người đánh cá đã xuống khỏi thuyền giặt lưới, He saw two boats standing by the lake, but the fishermen had gone out of them, and were washing their nets.**  
**and he saw two boats standing beside the lake, and the fishers, having gone away from them, were washing the nets,**
- 3 thì Ngài lên một chiếc thuyền trong hai chiếc, là chiếc của Si-môn, biểu người đem ra khỏi bờ một chút; rồi Ngài ngồi mà dạy dỗ dân chúng. He entered into one of the boats, which was Simon's, and asked him to put out a little from the land. He sat down and taught the multitudes out of the boat.**  
**and having entered into one of the boats, that was Simon's, he asked him to put back a little from the land, and having sat down, was teaching the multitudes out of the boat.**

- 4** Khi Ngài phán xong thì biểu Si-môn rằng: Hãy chèo ra ngoài sâu, thả lưới mà đánh cá.  
When he had finished speaking, he said to Simon, "Put out into the deep, and let down your nets for a catch."  
And when he left off speaking, he said unto Simon, `Put back to the deep, and let down your nets for a draught;`
- 5** Si-môn thưa rằng: Thưa thầy, chúng tôi đã làm suốt đêm không bắt được chi hết; dầu vậy, tôi cũng theo lời thầy mà thả lưới.  
Simon answered him, "Master, we worked all night, and took nothing; but at your word I will let down the net."  
and Simon answering said to him, `Master, through the whole night, having laboured, we have taken nothing, but at thy saying I will let down the net.`
- 6** Họ thả lưới xuống, được nhiều cá lắm, đến nỗi lưới phải đứt ra.  
When they had done this, they caught a great multitude of fish, and their net was breaking,  
And having done this, they enclosed a great multitude of fishes, and their net was breaking,
- 7** Họ bèn ra vọi gọi đồng bạn mình ở thuyền khác đến giúp; bạn kia đến chở cá đầy hai chiếc thuyền, đến nỗi gần chìm.  
They beckoned to their partners in the other boat, that they should come and help them. They came, and filled both boats, so that they began to sink.  
and they beckoned to the partners, who [are] in the other boat, having come, to help them; and they came, and filled both the boats, so that they were sinking.
- 8** Si-môn Phi-e-rô thấy vậy, liền sấp mình xuống ngang đầu gối Đức Chúa Jê-sus, mà thưa rằng: Lạy Chúa, xin ra khỏi tôi, vì tôi là người có tội.  
But Simon Peter, when he saw it, fell down at Jesus` knees, saying, "Depart from me, for I am a sinful man, Lord."  
And Simon Peter having seen, fell down at the knees of Jesus, saying, `Depart from me, because I am a sinful man, O lord;`
- 9** Số là, vì đánh cá dường ấy, nên Si-môn cùng mọi người ở với mình đều thất kinh; Gia-cơ và Giăng con Xê-bê-đê, là những kẻ đồng bạn với Si-môn cũng đồng một thể ấy.  
For he was amazed, and all who were with him, at the catch of fish which they had for astonishment seized him, and all those with him, at the draught of the fishes that they took,
- 10** Đức Chúa Jê-sus bèn phán cùng Si-môn rằng: Đừng sợ chi, từ nay trở đi, người sẽ nên tay đánh lưới người.  
and so also were James and John, sons of Zebedee, who were partners with Simon. Jesus said to Simon, "Don` t be afraid. From now on you will catch men alive."  
and in like manner also James and John, sons of Zebedee, who were partners with Simon; and Jesus said unto Simon, `Fear not, henceforth thou shalt be catching men;`
- 11** Đoạn, họ đem thuyền vào bờ, bỏ hết thảy mà theo Ngài.  
When they had brought their boats to land, they left everything, and followed him.  
and they, having brought the boats upon the land, having left all, did follow him.

- 12 Đức Chúa Jêsus đương ở trong thành kia, có một người mắc bệnh phong đầy mình, thấy Ngài thì sấp mặt xuống đất, mà nài xin rằng: Lạy Chúa, nếu Chúa khứng, chắc có thể làm cho tôi được sạch!**  
**It happened, while he was in one of the cities, behold, there was a man full of leprosy. When he saw Jesus, he fell on his face, and begged him, saying, "Lord, if you want to, you can make me clean."**  
**And it came to pass, in his being in one of the cities, that lo, a man full of leprosy, and having seen Jesus, having fallen on [his] face, he besought him, saying, `Sir, if thou mayest will, thou art able to cleanse me;`**
- 13 Đức Chúa Jêsus giơ tay sờ đến người ấy, mà phán rằng: Ta khứng, hãy sạch đi. Tức thì, bệnh phong liền hết.**  
**He stretched forth his hand, and touched him, saying, "I want to. Be made clean." Immediately the leprosy departed from him.**  
**and having stretched forth [his] hand, he touched him, having said, `I will; be thou cleansed;` and immediately the leprosy went away from him.**
- 14 Đức Chúa Jêsus cấm người đó học chuyện lại với ai; nhưng dặn rằng: Hãy đi tỏ mình cùng thầy tế lễ; và dâng của lễ về sự người được sạch, theo như Môi-se dạy, để điều đó làm chứng cho họ.**  
**He charged him to tell no one, "But go your way, and show yourself to the priest, and offer for your cleansing, according to what Moses commanded, for a testimony to them."**  
**And he charged him to tell no one, `But, having gone away, shew thyself to the priest, and bring near for thy cleansing according as Moses directed, for a testimony to them;`**
- 15 Danh tiếng Ngài càng ngày càng vang ra, và một đoàn dân đông nhóm họp để nghe Ngài và để được chữa lành bệnh.**  
**But the report concerning him spread much more, and great multitudes came together to hear, and to be healed by him of their infirmities.**  
**but the more was the report going abroad concerning him, and great multitudes were coming together to hear, and to be healed by him of their infirmities,**
- 16 Song Ngài lánh đi nơi đồng vắng mà cầu nguyện.**  
**But he withdrew himself into the desert, and prayed.**  
**and he was withdrawing himself in the desert places and was praying.**
- 17 Một ngày kia, Đức Chúa Jêsus đang dạy dỗ, có người Pha-ri-si và mấy thầy dạy luật từ các làng xứ Ga-li-lê, xứ Giu-đê, và thành Giê-ru-sa-lem đều đến, ngồi tại đó, quyền phép Chúa ở trong Ngài để chữa lành các bệnh.**  
**It happened on one of those days, that he was teaching; and there were Pharisees and teachers of the law sitting by, who had come out of every village of Galilee, Judea, and Jerusalem. The power of the Lord was with him to heal them.**  
**And it came to pass, on one of the days, that he was teaching, and there were sitting by Pharisees and teachers of the Law, who were come out of every village of Galilee, and Judea, and Jerusalem, and the power of the Lord was -- to heal them.**

- 18** **Bấy giờ, có mấy người khiêng một kẻ đau bại trên giường, kiếm cách đem vào để trước mặt Đức Chúa Jêsus.**  
**Behold, men brought a paralyzed man on a cot, and they sought to bring him in to lay before him.**  
**And lo, men bearing upon a couch a man, who hath been struck with palsy, and they were seeking to bring him in, and to place before him,**
- 19** **Nhơn vì người đông lắm không biết bởi đâu mà qua, họ bèn trèo lên mái nhà, dỡ ngói ra, dồng người và giường nhỏ xuống trước mặt Ngài, giữa đám đông hội.**  
**Not finding a way to bring him in because of the multitude, they went up to the housetop, and let him down through the tiles with his cot into the midst before Jesus.**  
**and not having found by what way they may bring him in because of the multitude, having gone up on the house-top, through the tiles they let him down, with the little couch, into the midst before Jesus,**
- 20** **Đức Chúa Jêsus thấy đức tin của họ, bèn phán rằng: Hỡi người, tội lỗi ngươi đã được**  
**Seeing their faith, he said to him, "Man, your sins are forgiven you."**  
**and he having seen their faith, said to him, `Man, thy sins have been forgiven thee.`**
- 21** **Các thầy thông giáo và Pha-ri-si bèn nghị luận rằng: Người này là ai mà nói phạm thượng vậy? Ngoài Đức Chúa Trời, há có ai tha tội được sao?**  
**The scribes and the Pharisees began to reason, saying, "Who is this that speaks blasphemies? Who can forgive sins, but God alone?"**  
**And the scribes and the Pharisees began to reason, saying, `Who is this that doth speak evil words? who is able to forgive sins, except God only?`**
- 22** **Nhưng Đức Chúa Jêsus biết ý tưởng họ, cất tiếng phán rằng: Các người nghị luận gì trong lòng?**  
**But Jesus, perceiving their thoughts, answered them, "Why are you reasoning so in your hearts?"**  
**And Jesus having known their reasonings, answering, said unto them, `What reason ye in your hearts?`**
- 23** **Nay nói rằng: Tội ngươi đã được tha, hoặc rằng: Người hãy đứng dậy mà đi, thì bên nào dễ hơn?**  
**Which is easier to say, `Your sins are forgiven you;` or to say, `Arise and walk?`**  
**which is easier -- to say, Thy sins have been forgiven thee? or to say, Arise, and walk?**
- 24** **Vả, hầu cho các người biết Con người ở thế gian có quyền tha tội: Ngài phán cùng kẻ bại rằng: Ta biểu ngươi đứng dậy, vác giường trở về nhà.**  
**But that you may know that the Son of Man hath authority upon the earth to forgive sins" (he said to the paralyzed man), "I tell you, arise, and take up your cot, and go to your house."**  
**`And that ye may know that the Son of Man hath authority upon the earth to forgive sins -- (he said to the one struck with palsy) -- I say to thee, Arise, and having taken up thy little couch, be going on to thy house.`**

- 25** Tức thì kẻ bại đứng dậy trước mặt chúng, vác giường mình đã nằm, và đi về nhà, ngợi khen Đức Chúa Trời.  
Immediately he rose up before them, and took up that which he was laying on, and departed to his house, glorifying God.  
And presently having risen before them, having taken up [that] on which he was lying, he went away to his house, glorifying God,
- 26** Ai nấy đều sửng sờ, ngợi khen Đức Chúa Trời; và sợ sệt lắm mà nói rằng: Hôm nay chúng ta đã thấy những việc dị thường.  
Amazement took hold on all, and they glorified God. They were filled with fear, saying, "We have seen strange things today."  
and astonishment took all, and they were glorifying God, and were filled with fear, saying -- `We saw strange things to-day.`
- 27** Kế đó, Đức Chúa Jêsus ra ngoài, thấy một người thu thuế, tên là Lê-vi, đương ngồi tại sở thu thuế. Ngài phán cùng người rằng: hãy theo ta!  
After these things he went out, and saw a tax collector, named Levi, sitting at the tax office, and said to him, "Follow me."  
And after these things he went forth, and beheld a tax-gatherer, by name Levi, sitting at the tax-office, and said to him, `Be following me;`
- 28** Lê-vi bỏ hết mọi sự, đứng dậy đi theo Ngài.  
He left everything, and rose up and followed him.  
and he, having left all, having arisen, did follow him.
- 29** Lê-vi dọn tiệc trọng thể đãi Ngài tại nhà mình, có nhiều người thu thuế và kẻ khác cùng ngồi ăn đồng bàn.  
Levi made him a great feast for him in his house. There was a great crowd of tax collectors and others who were reclining with them.  
And Levi made a great entertainment to him in his house, and there was a great multitude of tax-gatherers and others who were with them reclining (at meat),
- 30** Các người Pha-ri-si và các thầy thông giáo họ lẩm bẩm, nói cùng môn đồ Ngài rằng: Sao các người ăn uống với người thu thuế và kẻ phạm tội?  
Their scribes and the Pharisees murmured against his disciples, saying, "Why do you eat and drink with the tax collectors and sinners?"  
and the scribes and the Pharisees among them were murmuring at his disciples, saying, `Wherefore with tax-gatherers and sinners do ye eat and drink?`
- 31** Đức Chúa Jêsus phán cùng họ rằng: Không phải người khỏe mạnh cần thầy thuốc, song là người đau ốm.  
Jesus answered them, "Those who are healthy have no need for a physician, but those who are sick do.  
And Jesus answering said unto them, `They who are well have no need of a physician, but they that are ill:
- 32** Ta Không phải đến gọi kẻ công bình hối cải, song gọi kẻ có tội.  
I have not come to call the righteous, but sinners to repentance."  
I came not to call righteous men, but sinners, to reformation.`

- 33 Họ thưa Ngài rằng: môn đồ của Giăng thường kiêng ăn cầu nguyện, cũng như môn đồ của người Pha-ri-si, chẳng như môn đồ của thầy ăn và uống.**  
**They said to him, "Why do John`s disciples often fast and pray, likewise also the disciples of the Pharisees, but yours eat and drink?"**  
**And they said unto him, `Wherefore do the disciples of John fast often, and make supplications -- in like manner also those of the Pharisees -- but thine do eat and drink?`**
- 34 Ngài đáp rằng: Trong khi chàng rể còn ở cùng bạn mừng cưới mình, các người để bắt họ phải kiêng ăn được sao?**  
**He said to them, "Can you make the friends of the bridegroom fast, while the bridegroom is with them?"**  
**And he said unto them, `Are ye able to make the sons of the bride-chamber -- in the bridegroom being with them -- to fast?**
- 35 Song đến ngày nào chàng rể phải đem đi khỏi họ, thì trong những ngày ấy họ mới kiêng ăn vậy.**  
**But the days will come when the bridegroom will be taken away from them. Then will they fast in those days."**  
**but days will come, and, when the bridegroom may be taken away from them, then they shall fast in those days.`**
- 36 Ngài lại lấy thí dụ mà phán cùng họ rằng: Không ai xé một miếng áo mới mà vá áo cũ. Nếu vậy, áo mới phải rách, và miếng giẻ mới cũng không xứng với áo cũ.**  
**He also told a parable to them. "No one puts a piece from a new garment on an old garment, or else he will tear the new, and also the piece from the new will not match the old.**  
**And he spake also a simile unto them -- `No one a patch of new clothing doth put on old clothing, and if otherwise, the new also doth make a rent, and with the old the patch doth not agree, that [is] from the new.**
- 37 Cũng không ai đổ rượu mới vào bầu da cũ, nếu vậy, rượu mới làm nứt bầu ra; rượu chảy mất và bầu cũng phải hư đi.**  
**No one puts new wine into old wineskins, or else the new wine will burst the skins, and it will be spilled, and the skins will be destroyed.**  
**`And no one doth put new wine into old skins, and if otherwise, the new wine will burst the skins, and itself will be poured out, and the skins will be destroyed;**
- 38 Song rượu mới phải đổ vào bầu mới.**  
**But new wine must be put into fresh wineskins, and both are preserved.**  
**but new wine into new skins is to be put, and both are preserved together;**
- 39 Lại cũng không ai uống rượu cũ lại đòi rượu mới; vì người nói rằng: Rượu cũ ngon hơn.**  
**No man having drunk old wine immediately desires new, for he says, `The old is better.'"`**  
**and no one having drunk old [wine], doth immediately wish new, for he saith, The old is better.`**



- 1** **Nhằm ngày Sa-bát, Đức Chúa Jê-sus đi qua giữa đồng lúa mì, môn đồ bứt bông lúa, lấy tay vò đi và ăn.**  
**Now it happened on the second Sabbath after the first, that he was going through the grain fields, and his disciples plucked the heads of grain, and ate, rubbing them in their hands.**
- And it came to pass, on the second-first sabbath, as he is going through the corn fields, that his disciples were plucking the ears, and were eating, rubbing with the hands,**
- 2** **Có mấy người Pha-ri-si nói rằng: Sao các người làm điều không nên làm trong ngày Sa-Bat**  
**But some of the Pharisees said to them, "Why do you do that which is not lawful to do on the Sabbath day?"**  
**and certain of the Pharisees said to them, `Why do ye that which is not lawful to do on the sabbaths?`**
- 3** **Đức Chúa Jê-sus phán rằng: Vậy các người chưa đọc chuyện vua Đa-vít làm trong khi vua cùng kẻ đi theo bị đói sao?**  
**Jesus, answering them, said, "Haven't you read this, what David did, when he was hungry, he, and those who were with him;**  
**And Jesus answering said unto them, `Did ye not read even this that David did, when he hungered, himself and those who are with him,**
- 4** **Thế nào vua vào đền Đức Chúa Trời, lấy bánh bày ra mà ăn, và cho kẻ đi theo ăn nữa, dầu là bánh chỉ các thầy tế lễ mới được phép ăn thôi?**  
**how he entered into the house of God, and took and ate the show bread, and gave also to those who were with him, which is not lawful to eat except for the priests alone?"**  
**how he went into the house of God, and the loaves of the presentation did take, and did eat, and gave also to those with him, which it is not lawful to eat, except only to the priests?`**
- 5** **Ngài lại phán rằng: Con người cũng là Chúa ngày Sa-bát.**  
**He said to them, "The Son of Man is lord of the Sabbath."**  
**and he said to them, -- `The Son of Man is lord also of the sabbath.`**
- 6** **Một ngày Sa-bát khác, Đức Chúa Jê-sus vào nhà hội dạy dỗ. Tại đó, có một người bàn tay hữu bị teo.**  
**It also happened on another Sabbath, that he entered into the synagogue and taught. There was a man there, and his right hand was withered.**  
**And it came to pass also, on another sabbath, that he goeth into the synagogue, and teacheth, and there was there a man, and his right hand was withered,**
- 7** **Vả, các thầy thông giáo và người Pha-ri-si chăm chỉ xem Ngài, coi thử Ngài có chữa bệnh trong ngày Sa-bát chăng, để tìm dịp mà cáo Ngài.**  
**The scribes and the Pharisees watched him, to see whether he would heal on the Sabbath, that they might find an accusation against him.**  
**and the scribes and the Pharisees were watching him, if on the sabbath he will heal, that they might find an accusation against him.**

- 8** Nhưng Ngài biết ý tưởng họ, nên phán cùng người teo tay rằng: **Hãy chớ dậy, đứng giữa chúng ta. Người ấy chớ dậy, và đứng lên.**  
**But he knew their thoughts; and he said to the man who had the withered hand, "Rise up, and stand in the middle." He arose and stood.**  
**And he himself had known their reasonings, and said to the man having the withered hand, `Rise, and stand in the midst;` and he having risen, stood.**
- 9** Đức Chúa Trời liền phán cùng họ rằng: **Ta hỏi các người: Trong ngày Sa-bát, nên làm điều lành hay là làm điều dữ, nên cứu người hay là giết người?**  
**Then Jesus said to them, "I will ask you something: Is it lawful on the Sabbath to do good, or to do harm? To save a life, or to kill?"**  
**Then said Jesus unto them, `I will question you something: Is it lawful on the sabbaths to do good, or to do evil? life to save or to kill?`**
- 10** Đoạn, Ngài lấy mắt liếc khắp mọi người xung quanh mình, rồi phán cùng người bệnh rằng: **Hãy giơ tay ra. Người giơ ra, thì được lành.**  
**He looked around at them all, and said to him, "Stretch out your hand." He did, and his hand was restored as sound as the other.**  
**And having looked round on them all, he said to the man, `Stretch forth thy hand;` and he did so, and his hand was restored whole as the other;**
- 11** Nhưng họ giận lắm, bèn bàn cùng nhau về việc mình có thể xử với Đức Chúa Jê-sus cách  
**But they were filled with rage, and talked with one another about what they might do to Jesus.**  
**and they were filled with madness, and were speaking with one another what they might do to Jesus.**
- 12** Trong lúc đó, Đức Chúa Jê-sus đi lên núi để cầu nguyện; và thức thâu đêm cầu nguyện Đức Chúa Trời.  
**It happened in these days, that he went out into the mountain to pray, and he continued all night in prayer to God.**  
**And it came to pass in those days, he went forth to the mountain to pray, and was passing the night in the prayer of God,**
- 13** Đến sáng ngày, Ngài đòi môn đồ đến, chọn mười hai người, gọi là sứ đồ:  
**When it was day, he called his disciples, and from them he chose twelve, whom he also named apostles:**  
**and when it became day, he called near his disciples, and having chosen from them twelve, whom also he named apostles,**
- 14** Si-môn, Ngài đặt tên là Phi -e-rơ, Anh-rê em ruột của Phi -e-rơ, Gia-cơ và Giăng, Phi-líp và Ba-thê-lê-my,  
**Simon, whom he also named Peter; Andrew, his brother; James; John; Philip;**  
**(Simon, whom also he named Peter, and Andrew his brother, James and John, Philip and Bartholomew,**
- 15** Ma-thi -ơ và Tô-ma, Gia-cơ con của A-phê, Si-môn gọi là Xê-lốt,  
**Matthew; Thomas; James, the son of Alphaeus; Simon, who was called the Zealot;**  
**Matthew and Thomas, James of Alphaeus, and Simon called Zelotes,**

- 16 Giu-đê con của Gia-cơ và Giu-đa Ích-ca-ri-ốt là kẻ phản Ngài.**  
**Judas the son of James; and Judas Iscariot, who also became a traitor.**  
**Judas of James, and Judas Iscariot, who also became betrayer;)**
- 17 Kế đó, Ngài cùng môn đồ xuống, đứng lại nơi đồng bằng. Ở đó, có nhiều môn đồ Ngài cùng đoàn dân rất đông từ khắp xứ Giu-đê, thành Giê-ru-sa-lem, và miền biển Ty-rơ, Si-đôn mà đến, để nghe Ngài dạy và cho được chữa lành bệnh mình.**  
**He came down with them, and stood on a level place, with a crowd of his disciples, and a great number of the people from all Judea and Jerusalem, and the sea coast of Tyre and Sidon, who came to hear him, and to be healed of their diseases;**  
**and having come down with them, he stood upon a level spot, and a crowd of his disciples, and a great multitude of the people from all Judea, and Jerusalem, and the maritime Tyre and Sidon, who came to hear him, and to be healed of their sicknesses,**
- 18 Những kẻ mắc tà ma khuấy hại cũng đều được lành.**  
**also those who were troubled with unclean spirits, and they were being healed.**  
**and those harassed by unclean spirits, and they were healed,**
- 19 Cả đoàn dân đến kiếm cách sờ Ngài, vì từ Ngài có quyền phép ra, chữa lành hết mọi**  
**All the multitude sought to touch him, for power came forth from him, and healed them all.**  
**and all the multitude were seeking to touch him, because power from him was going forth, and he was healing all.**
- 20 Đức Chúa Jêsus bèn ngước mắt ngó môn đồ, mà phán rằng: Phước cho các người nghèo khó, vì nước Đức Chúa Trời thuộc về các người!**  
**He lifted up his eyes to his disciples, and said, "Blessed are you poor, for yours is the kingdom of God.**  
**And he, having lifted up his eyes to his disciples, said: `Happy the poor -- because yours is the reign of God.**
- 21 Phước cho các người hiện đang đói, vì sẽ được no đủ! Phước cho các người hiện đang khóc lóc, vì sẽ được vui mừng!**  
**"Blessed are you who hunger now, for you will be filled. "Blessed are you who weep now, for you will laugh.**  
**`Happy those hungering now -- because ye shall be filled. `Happy those weeping now -- because ye shall laugh.**
- 22 Phước cho các người khi vì cơ Con người, thiên hạ sẽ ghét, đuổi, mắng nhiếc các người, bỏ tên các người như đồ ô uế!**  
**"Blessed are you when men shall hate you, and when they shall separate you from them and reproach you, and throw out your name as evil, for the Son of Man`s sake.**  
**`Happy are ye when men shall hate you, and when they shall separate you, and shall reproach, and shall cast forth your name as evil, for the Son of Man`s sake --**
- 23 Ngày đó, hãy vui vẻ, nhảy nhót và mừng rỡ, vì phần thưởng các người trên trời sẽ lớn lắm; bởi tổ phụ họ cũng đối đãi các đấng tiên tri dường ấy.**  
**Rejoice in that day, and leap for joy, for behold, your reward is great in heaven, for their fathers did the same thing to the prophets.**  
**rejoice in that day, and leap, for lo, your reward [is] great in the heaven, for according to these things were their fathers doing to the prophets.**

- 24 Song, khốn cho các người và người giàu có, vì đã được sự yên ủi của mình rồi!**  
**"But woe to you who are rich! For you have received your consolation.**  
**`But wo to you -- the rich, because ye have got your comfort.**
- 25 Khốn cho các người là kẻ hiện đang no, vì sẽ đói! Khốn cho các người là kẻ hiện đang cười, vì sẽ để tang và khóc lóc!**  
**"Woe to you, you who are full now! For you will be hungry. "Woe to you, you who laugh now! For you will mourn and weep.**  
**`Wo to you who have been filled -- because ye shall hunger. `Wo to you who are laughing now -- because ye shall mourn and weep.**
- 26 Khốn cho các người, khi mọi người sẽ khen các người, vì tổ phụ họ cũng xử với các tiên tri giả như vậy!**  
**"Woe, when men will speak well of you! For their fathers did the same thing to the false prophets.**  
**`Wo to you when all men shall speak well of you -- for according to these things were their fathers doing to false prophets.**
- 27 Nhưng ta phán cùng các người, là người nghe ta: Hãy yêu kẻ thù mình, làm ơn cho kẻ ghét mình,**  
**But I tell you who hear, love your enemies, do good to those who hate you,**  
**`But I say to you who are hearing, Love your enemies, do good to those hating you,**
- 28 chúc phước cho kẻ rủa mình, và cầu nguyện cho kẻ sỉ nhục mình.**  
**bless them who curse you, and pray for those who insult you.**  
**bless those cursing you, and pray for those accusing you falsely;**
- 29 Ai vả người má bên này, hãy đưa luôn má bên kia cho họ; còn nếu ai dứt áo ngoài của người, thì cũng đừng ngăn họ lấy luôn áo trong.**  
**To him who strikes you on the cheek, offer also the other; and from him who takes away your cloak, don't withhold your coat also.**  
**and to him smiting thee upon the cheek, give also the other, and from him taking away from thee the mantle, also the coat thou mayest not keep back.**
- 30 Hễ ai xin, hãy cho, và nếu có ai đoạt lấy của các người, thì đừng đòi lại.**  
**Give to everyone who asks you, and don't ask him who takes away your goods to give them back again.**  
**`And to every one who is asking of thee, be giving; and from him who is taking away thy goods, be not asking again;**
- 31 Các người muốn người ta làm cho mình thế nào, hãy làm cho người ta thế ấy.**  
**"As you desire that men should do to you, likewise do to them also.**  
**and as ye wish that men may do to you, do ye also to them in like manner;**
- 32 Nếu các người yêu kẻ yêu mình, thì có ơn chi? Người có tội cũng yêu kẻ yêu mình.**  
**If you love those who love you, what credit is that to you? For even sinners love those who love them.**  
**and -- if ye love those loving you, what grace have ye? for also the sinful love those loving them;**

- 33** Nếu các người làm ơn cho kẻ làm ơn mình, thì có ơn chi? Người có tội cũng làm như  
**If you do good to those who do good to you, what credit is that to you? For even sinners do the same.**  
**and if ye do good to those doing good to you, what grace have ye? for also the sinful do the same;**
- 34** Nếu các người cho ai mượn mà mong họ trả, thì có ơn chi? Người có tội cũng cho người có tội mượn, để được thâu lại y số.  
**If you lend to those from whom you hope to receive, what credit is that to you? Even sinners lend to sinners, to receive back as much.**  
**and if ye lend [to those] of whom ye hope to receive back, what grace have ye? for also the sinful lend to sinners -- that they may receive again as much.**
- 35** Song các người hãy yêu kẻ thù mình; hãy làm ơn, hãy cho mượn, mà đừng ngã lòng. Vậy, phần thưởng của các người sẽ lớn, và các người sẽ làm con của Đấng Rất Cao, vì Ngài lấy ơn từ đối đãi kẻ bạc và kẻ dữ.  
**But love your enemies, and do good, and lend, expecting nothing back; and your reward will be great, and you will be sons of the Most High; for he is kind toward the unthankful and evil.**  
**`But love your enemies, and do good, and lend, hoping for nothing again, and your reward will be great, and ye shall be sons of the Highest, because He is kind unto the ungracious and evil;**
- 36** Hãy thương xót như Cha các người hay thương xót.  
**Therefore be merciful, even as your Father is also merciful.**  
**be ye therefore merciful, as also your Father is merciful.**
- 37** Đừng đoán xét ai, thì các người khỏi bị đoán xét; đừng lên án ai, thì các người khỏi bị lên án; hãy tha thứ, người sẽ tha thứ mình.  
**Don't judge, and you will not be judged. Don't condemn, and you will not be condemned. Set free, and you will be set free.**  
**`And judge not, and ye may not be judged; condemn not, and ye may not be condemned; release, and ye shall be released.**
- 38** Hãy cho, người sẽ cho mình; họ sẽ lấy đấu lớn, nhận, lắc cho đầy tràn, mà nện trong lòng các người; vì các người lường mực nào, thì họ cũng lường lại cho các người mực  
**Give, and it will be given to you, good measure, pressed down, shaken together, and running over, will they give into your bosom. For with the same measure you measure it will be measured back to you."**  
**`Give, and it shall be given to you; good measure, pressed, and shaken, and running over, they shall give into your bosom; for with that measure with which ye measure, it shall be measured to you again.`**
- 39** Ngài cũng phán cùng họ một thí dụ rằng: Kẻ mù có thể dắt kẻ mù được chăng? Cả hai há chẳng cùng té xuống hố sao?  
**He spoke a parable to them. "Can the blind guide the blind? Won't they both fall into a pit? And he spake a simile to them, `Is blind able to lead blind? shall they not both fall into a pit?**

- 40 Môn đồ không hơn thầy; nhưng hễ môn đồ được trọn vẹn thì sẽ bằng thầy mình.  
A disciple is not above his teacher, but everyone when he is fully trained will be like his teacher.  
A disciple is not above his teacher, but every one perfected shall be as his teacher.**
- 41 Sao người nhìn thấy cái rác trong mắt anh em mình, mà không thấy cây đũa trong mắt  
Why do you see the speck of chaff that is in your brother's eye, but don't consider the beam that is in your own eye?  
`And why dost thou behold the mote that is in thy brother's eye, and the beam that [is] in thine own eye dost not consider?**
- 42 Sao người nói được với anh em rằng: Anh ơi, để tôi lấy cái rác trong mắt anh ra, còn người, thì không thấy cây đũa trong mắt mình? Hỡi kẻ giả hình, hãy lấy cây đũa ra khỏi mắt mình trước đã, rồi mới thấy rõ mà lấy cái rác ra khỏi mắt anh em.  
Or how can you tell your brother, `Brother, let me remove the speck of chaff that is in your eye,` when you yourself don't see the beam that is in your own eye? You hypocrite! First remove the beam from your own eye, and then you can see clearly to remove the speck of chaff that is in your brother's eye.  
or how art thou able to say to thy brother, Brother, suffer, I may take out the mote that [is] in thine eye -- thyself the beam in thine own eye not beholding? Hypocrite, take first the beam out of thine own eye, and then thou shalt see clearly to take out the mote that [is] in thy brother's eye.**
- 43 Cây sanh trái xấu không phải là cây tốt, cây sanh trái tốt không phải là cây xấu;  
For there is no good tree that brings forth rotten fruit; nor again a rotten tree that brings forth good fruit.  
`For there is not a good tree making bad fruit, nor a bad tree making good fruit;**
- 44 vì hễ xem trái thì biết cây. Người ta không hái được trái vả nơi bụi gai, hay là trái nho nơi chòm kinh cước.  
For each tree is known by its own fruit. For people don't gather figs from thorns, nor do they gather grapes from a bramble bush.  
for each tree from its own fruit is known, for not from thorns do they gather figs, nor from a bramble do they crop a grape.**
- 45 Người lành bởi lòng chứa điều thiện mà phát ra điều thiện, kẻ dữ bởi lòng chứa điều ác mà phát ra điều ác; vì do sự đầy dẫy trong lòng mà miệng nói ra.  
The good man out of the good treasure of his heart brings forth that which is good, and the evil man out of the evil treasure of his heart brings forth that which is evil, for out of the abundance of the heart, his mouth speaks.  
`The good man out of the good treasure of his heart doth bring forth that which [is] good; and the evil man out of the evil treasure of his heart doth bring forth that which [is] evil; for out of the abounding of the heart doth his mouth speak.**
- 46 Sao các người gọi ta: Chúa, Chúa, mà không làm theo lời ta phán?  
Why do you call me, `Lord, Lord,` and don't do the things which I say?  
`And why do ye call me, Lord, Lord, and do not what I say?**

- 47 Ta sẽ chỉ cho các người biết kẻ nào đến cùng ta, nghe lời ta, và làm theo, thì giống ai.  
Everyone who comes to me, and hears my words, and does them, I will show you who he is like.  
Every one who is coming unto me, and is hearing my words, and is doing them, I will shew you to whom he is like;**
- 48 Kẻ ấy giống như một người kia cất nhà, đào đất cho sâu, xây nền trên vầng đá: nước tràn lan, dòng nước chảy mạnh xô vào nhà đó, nhưng không xô động được, vì đã cất  
He is like a man building a house, who dug and went deep, and laid a foundation on the rock. When a flood arose, the stream broke against that house, and could not shake it, because it was founded on the rock.  
he is like to a man building a house, who did dig, and deepen, and laid a foundation upon the rock, and a flood having come, the stream broke forth on that house, and was not able to shake it, for it had been founded upon the rock.**
- 49 Song kẻ nào nghe lời ta mà không làm theo, thì giống như một người kia cất nhà trên đất không xây nền: dòng nước chảy mạnh xô vào nhà đó, tức thì nhà sụp xuống, và sự hư hại lớn lao.  
But he who hears, and doesn't do, is like a man who built a house on the earth without a foundation, against which the stream broke, and immediately it fell, and the ruin of that house was great."  
`And he who heard and did not, is like to a man having builded a house upon the earth, without a foundation, against which the stream brake forth, and immediately it fell, and the ruin of that house became great.`**
- 1 Khi Đức Chúa Jêsus rao giảng xong mọi lời ấy trước mặt dân chúng nghe rồi, thì Ngài vào thành Ca-bê-na-um.  
After he had finished speaking in the hearing of the people, he entered into Capernaum. And when he completed all his sayings in the ears of the people, he went into Capernaum;**
- 2 Và, một thầy đội kia có đứa đầy tớ rất thiết nghĩa đau gần chết,  
A certain centurion's servant, who was dear to him, was sick and at the point of death. and a certain centurion's servant being ill, was about to die, who was much valued by**
- 3 nghe nói Đức Chúa Jêsus, bèn sai mấy trưởng lão trong dân Giu-đa xin Ngài đến chữa cho đầy tớ mình.  
When he heard about Jesus, he sent to him elders of the Jews, asking him to come and save his servant.  
and having heard about Jesus, he sent unto him elders of the Jews, beseeching him, that having come he might thoroughly save his servant.**
- 4 Mấy người đó đến cùng Đức Chúa Jêsus, mà nài xin rằng: Thầy đội thật đáng cho thầy nhậm điều này;  
When they came to Jesus, they begged him earnestly, saying, "He is worthy for you to do this for him,  
And they, having come near unto Jesus, were calling upon him earnestly, saying -- `He is worthy to whom thou shalt do this,**
- 5 vì người yêu dân ta, và đã cất nhà hội cho chúng tôi.  
for he loves our nation, and he built our synagogue for us."  
for he doth love our nation, and the synagogue he did build to us.`**

- 6 Đức Chúa Jêsus bèn đi với họ. Khi Ngài gần tới nhà, thầy đội sai bạn hữu mình đi thưa Ngài rằng: Lạy Chúa, xin đừng tự phiền đến thế, vì tôi không đáng rước Chúa vào nhà tôi. Jesus went with them. When he was now not far from the house, the centurion sent friends to him, saying to him, "Lord, don't trouble yourself, for I am not worthy for you to come under my roof. And Jesus was going on with them, and now when he is not far distant from the house the centurion sent unto him friends, saying to him, `Sir, be not troubled, for I am not worthy that under my roof thou mayest enter;**
- 7 Tôi cũng nghĩ mình không đáng đến cùng Chúa; song xin phán một lời, thì đầy tớ tôi sẽ được lành. Therefore I didn't even think myself worthy to come to you; but say the word, and my servant will be healed. wherefore not even myself thought I worthy to come unto thee, but say in a word, and my lad shall be healed;**
- 8 Vì chính mình tôi là người thuộc dưới quyền kẻ khác, tôi cũng có quân lính dưới quyền tôi; tôi biểu tên này rằng: Hãy đi! thì nó đi; và biểu tên khác rằng: Hãy đến! thì nó đến; và biểu đầy tớ tôi rằng: Hãy làm việc này! thì nó làm. For I also am a man placed under authority, having under myself soldiers. I tell this one, `Go!' and he goes; and to another, `Come!' and he comes; and to my servant, `Do this,' and he does it." for I also am a man placed under authority, having under myself soldiers, and I say to this [one], Go, and he goeth; and to another, Be coming, and he cometh; and to my servant, Do this, and he doth [it].`**
- 9 Đức Chúa Jêsus nghe những lời ấy, lấy làm lạ cho thầy đội, bèn xây lại cùng đoàn dân theo mình, mà phán rằng: Ta nói cùng các người, đầu trong dân Y-sơ-ra-ên, ta cũng chưa thấy một đức tin lớn dường ấy. When Jesus heard these things, he marveled at him, and turned and said to the multitude who followed him, "I tell you, I have not found so great faith, no, not in Israel." And having heard these things Jesus wondered at him, and having turned to the multitude following him, he said, `I say to you, not even in Israel so much faith did I find;`**
- 10 Những kẻ sai đến trở về nhà, thấy đầy tớ lành mạnh. Those who were sent, returning to the house, found that the servant who had been sick was well. and those sent, having turned back to the house, found the ailing servant in health.**
- 11 Bữa sau, Đức Chúa Jêsus đi đến một thành, gọi là Na-in có nhiều môn đồ và một đoàn dân đông cùng đi với Ngài. It happened soon afterwards, that he went to a city called Nain. Many of his disciples went with him, along with a great multitude. And it came to pass, on the morrow, he was going on to a city called Nain, and there were going with him many of his disciples, and a great multitude,**



- 12** Khi Ngài đến gần cửa thành, họ vừa khiêng ra một người chết, là con trai một của mẹ góa kia; có nhiều người ở thành đó đi đưa với bà góa ấy.  
Now when he drew near to the gate of the city, behold, one who was dead was carried out, the only son of his mother, and she was a widow. Many people of the city were with her.
- and as he came nigh to the gate of the city, then, lo, one dead was being carried forth, an only son of his mother, and she a widow, and a great multitude of the city was with her.
- 13** Chúa thấy, động lòng thương xót người, mà phán rằng: Đừng khóc!  
When the Lord saw her, he had compassion on her, and said to her, "Don't cry."  
And the Lord having seen her, was moved with compassion towards her, and said to her, `Be not weeping;`
- 14** Đoạn, Ngài lại gần, sờ quan tài, thì kẻ khiêng dừng lại. Ngài bèn phán rằng: Hỡi người trẻ kia, ta biểu người chỗi dậy.  
He came near and touched the coffin, and the bearers stood still. He said, "Young man, I tell you, arise!"  
and having come near, he touched the bier, and those bearing [it] stood still, and he said, `Young man, to thee I say, Arise;`
- 15** Người chết vùng ngồi dậy và khởi sự nói. Đức Chúa Jêsus giao người lại cho mẹ.  
He who was dead sat up, and began to speak. He gave him to his mother.  
and the dead sat up, and began to speak, and he gave him to his mother;
- 16** Ai nấy đều sợ hãi, và ngợi khen Đức Chúa Trời rằng: Có đấng tiên tri lớn đã dấy lên giữa chúng tôi, và Đức Chúa Trời đã thăm viếng dân Ngài.  
Fear took hold on all, and they glorified God, saying, "A great prophet has arisen among us," and, "God has visited his people."  
and fear took hold of all, and they were glorifying God, saying -- `A great prophet hath risen among us,` and -- `God did look upon His people.`
- 17** Tin này đồn ra khắp xứ Giu-đê, và khắp xứ xung quanh nơi đó nữa.  
This report went out concerning him in the whole of Judea, and in all the surrounding region.  
And the account of this went forth in all Judea about him, and in all the region around.
- 18** Môn đồ của Giảng trình lại hết cả chuyện đó với người.  
The disciples of John told him about all these things.  
And the disciples of John told him about all these things,
- 19** Người bèn gọi hai môn đồ mình, sai đến thưa cùng Chúa rằng: Thầy có phải là Đấng phải đến, hay chúng tôi còn phải đợi Đấng khác?  
John, calling to himself two of his disciples, sent them to Jesus, saying, "Are you he who comes, or should we look for another?"  
and John having called near a certain two of his disciples, sent unto Jesus, saying, `Art thou he who is coming, or for another do we look?`

- 20 Hai người đã đến cùng Đức Chúa Jêsus, thưa rằng: Giảng Báp-tít sai chúng tôi đến hỏi thầy: Thầy có phải là Đấng phải đến, hay chúng tôi còn phải đợi Đấng khác?**  
**When the men had come to him, they said, "John the Baptizer has sent us to you, saying, `Are you he who comes, or should we look for another?'"**  
**And having come near to him, the men said, `John the Baptist sent us unto thee, saying, Art thou he who is coming, or for another do we look?`**
- 21 Và, chính giờ đó, Đức Chúa Jêsus chữa lành nhiều kẻ bệnh, kẻ tàn tật, kẻ mắc quỷ dữ, và làm cho nhiều người đui được sáng.**  
**In that hour he cured many of diseases and plagues and evil spirits; and to many who were blind he gave sight.**  
**And in that hour he cured many from sicknesses, and plagues, and evil spirits, and to many blind he granted sight.**
- 22 Đoạn, Ngài đáp rằng: hãy về báo cho Giảng sự các người đã thấy và đã nghe: kẻ đui được sáng, kẻ què được đi, kẻ phong được sạch, kẻ điếc được nghe, kẻ chết được sống lại, Tin Lành đã rao giảng cho kẻ nghèo.**  
**Jesus answered them, "Go and tell John the things which you have seen and heard: that the blind receive their sight, the lame walk, the lepers are cleansed, the deaf hear, the dead are raised up, and the poor have good news preached to them.**  
**And Jesus answering said to them, `Having gone on, report to John what ye saw and heard, that blind men do see again, lame do walk, lepers are cleansed, deaf do hear, dead are raised, poor have good news proclaimed;**
- 23 Phước cho kẻ không vấp phạm vì có ta!**  
**Blessed is he who is not offended by me."**  
**and happy is he whoever may not be stumbled in me.`**
- 24 Hai người của Giảng sai đến đã đi rồi, Đức Chúa Jêsus mới phán cùng đoàn dân về việc Giảng rằng: Các người đã đi xem chi nơi đồng vắng? Xem cây sậy bị gió rung chẳng?**  
**When John's messengers had departed, he began to tell the multitudes about John, "What did you go out into the wilderness to see? A reed shaken by the wind?**  
**And the messengers of John having gone away, he began to say unto the multitudes concerning John: `What have ye gone forth to the wilderness to look on? a reed by the wind shaken?**
- 25 Lại các người còn đi xem gì? Xem người ăn mặc tốt đẹp chẳng? Kia, những người mặc áo sang trọng, và ăn ở sung sướng, thì ở trong đền đài các vua!**  
**But what did you go out to see? A man clothed in soft clothing? Behold, those who are gorgeously dressed, and live delicately, are in kings` courts.**  
**but what have ye gone forth to see? a man in soft garments clothed? lo, they in splendid apparellings, and living in luxury, are in the houses of kings!**
- 26 Song, rốt lại, các người đi xem gì? Xem một đấng tiên tri ư? Phải, ta nói, một đấng trọng hơn tiên tri nữa.**  
**But what did you go out to see? A prophet? Yes, I tell you, and much more than a prophet.**  
**`But what have ye gone forth to see? a prophet? Yes, I say to you, and much more than a prophet:**

- 27** **Ay v** **đấng đó mà có lời chép rằng: Đây, ta sẽ sai sứ ta đến trước mặt người, Người sẽ dọn đường trước người.**  
**This is he of whom it is written, `Behold, I send my messenger before your face, Who will prepare your way before you.`**  
**this is he concerning whom it hath been written, Lo, I send my messenger before thy face, who shall prepare thy way before thee;**
- 28** **Ta nói cùng các người, trong những người bởi đờn bà sanh ra, không có ai lớn hơn Giăng Báp-tít đâu; nhưng trong nước Đức Chúa Trời, kẻ rất nhỏ còn lớn hơn Giăng vậy.**  
**"For I tell you, among those who are born of women there is not a greater prophet than John the Baptizer, yet he who is least in the kingdom of God is greater than he."**  
**for I say to you, a greater prophet, among those born of women, than John the Baptist there is not; but the least in the reign of God is greater than he.`**
- 29** **Cả dân chúng cùng kẻ thu thuế chịu Giăng làm phép báp-tem, đều xưng Đức Chúa Trời là công bình.**  
**When all the people and the tax collectors heard this, they justified God, being baptized with John`s baptism.**  
**And all the people having heard, and the tax-gatherers, declared God righteous, having been baptized with the baptism of John,**
- 30** **Song người Pha-ri-si cùng các thầy dạy luật không chịu Giăng làm phép báp-tem, nên chê bỏ ý Đức Chúa Trời định về mình.**  
**But the Pharisees and the lawyers rejected the counsel of God, not being baptized by him themselves.**  
**but the Pharisees, and the lawyers, the counsel of God did put away for themselves, not having been baptized by him.**
- 31** **Vậy, ta sẽ sánh người đời này với gì, họ giống như ai?**  
**The Lord said, "To what then will I liken the men of this generation? What are they like? And the Lord said, `To what, then, shall I liken the men of this generation? and to what are they like?**
- 32** **Họ giống như con trẻ ngồi ngoài chợ, nói cùng nhau rằng: Ta đã thổi sáo, mà bay không nhảy múa; ta đã than vãn, mà bay không khóc.**  
**They are like children who sit in the marketplace, and call one to another, saying, `We piped to you, and you didn`t dance. We mourned, and you didn`t weep.`**  
**they are like to children, to those sitting in a market-place, and calling one to another, and saying, We piped to you, and ye did not dance, we mourned to you, and ye did not weep!**
- 33** **Vả, Giăng Báp-tít đã đến, không ăn bánh, không uống rượu; thì các người nói rằng: Người mắc quỷ dữ.**  
**For John the Baptizer came neither eating bread nor drinking wine, and you say, `He has a demon.`**  
**`For John the Baptist came neither eating bread nor drinking wine, and ye say, He hath a demon;**

- 34 Con người đến, ăn và uống, thì các người nói rằng: Ấy ó là người ham ăn mê uống, bạn với người thu thuế và kẻ có tội.**  
**The Son of Man has come eating and drinking, and you say, `Behold, a gluttonous man, and a drunkard; a friend of tax collectors and sinners!`**  
**the Son of Man came eating and drinking, and ye say, Lo, a man, a glutton, and a wine drinker, a friend of tax-gatherers and sinners;**
- 35 Song sự khôn ngoan được xưng công bình nhờ những việc làm của nó.**  
**Wisdom is justified by all her children."**  
**and the wisdom was justified from all her children.`**
- 36 Có một người Pha-ri-si mời Đức Chúa Jê-sus ăn tại nhà mình. Vậy, khi đã vào nhà người Pha-ri-si thì Ngài ngồi bàn.**  
**One of the Pharisees invited him to eat with him. He entered into the Pharisee`s house, and sat at the table.**  
**And a certain one of the Pharisees was asking him that he might eat with him, and having gone into the house of the Pharisee he reclined (at meat),**
- 37 Và, có một người đàn bà xấu nét ở thành đó, nghe nói Đức Chúa Jê-sus đang ngồi bàn tại nhà người Pha-ri-si, bèn đem đến một bình ngọc trắng đựng đầy dầu thơm.**  
**Behold, a woman in the city who was a sinner, when she knew that he was reclining in the Pharisee`s house, she brought an alabaster jar of ointment.**  
**and lo, a woman in the city, who was a sinner, having known that he reclineth (at meat) in the house of the Pharisee, having provided an alabaster box of ointment,**
- 38 Người đứng đằng sau, nơi chơn Đức Chúa Jê-sus, khóc, sa người mắt trên chơn Ngài, rồi lấy tóc mình mà chùi; lại hôn chơn Ngài, và xức dầu thơm cho.**  
**Standing behind at his feet weeping, she began to wet his feet with her tears, and she wiped them with the hair of her head, kissed his feet, and anointed them with the ointment.**  
**and having stood behind, beside his feet, weeping, she began to wet his feet with the tears, and with the hairs of her head she was wiping, and was kissing his feet, and was anointing with the ointment.**
- 39 Người Pha-ri-si đã mời Ngài, thấy vậy, tự nghĩ rằng: Nếu người này là đáng tiên tri, chắc biết người đàn bà rờ đến mình đó là ai, cùng biết ấy là người đàn bà xấu nét.**  
**Now when the Pharisee who had invited him saw it, he said to himself, "This man, if he were a prophet, would have perceived who and what kind of woman this is who touches him, that she is a sinner."**  
**And the Pharisee who did call him, having seen, spake within himself, saying, `This one, if he were a prophet, would have known who and of what kind [is] the woman who doth touch him, that she is a sinner.`**
- 40 Đức Chúa Jê-sus bèn cất tiếng phán cùng người rằng: Hỡi Si-môn, ta có vài lời nói cùng người. Người thưa rằng: Thưa thầy, xin cứ nói.**  
**Jesus answered him, "Simon, I have something to tell you." He said, "Teacher, say on."**  
**And Jesus answering said unto him, `Simon, I have something to say to thee;` and he saith, `Teacher, say on.`**

- 41 Một chủ nợ có hai người mắc nợ: một người mắc năm trăm đơ-ni-ê, một người mắc năm chục.**  
**"A certain lender had two debtors. The one owed five hundred denarii, and the other fifty.**  
**`Two debtors were to a certain creditor; the one was owing five hundred denaries, and the other fifty;**
- 42 Vì hai người đó không có chi mà trả, nên chủ nợ tha cả hai. Trong hai người đó, ai yêu chủ nợ hơn?**  
**When they couldn't pay, he forgave them both. Which of them therefore will love him most?"**  
**and they not having [wherewith] to give back, he forgave both; which then of them, say thou, will love him more?"**
- 43 Si-môn thưa rằng: Tôi tưởng là người mà chủ nợ đã tha nhiều nợ hơn. Đức Chúa Jêsus rằng: Người đoán phải lắm.**  
**Simon answered, "He, I suppose, to whom he forgave the most." He said to him, "You have judged correctly."**  
**And Simon answering said, `I suppose that to whom he forgave the more;` and he said to him, `Rightly thou didst judge.`**
- 44 Đoạn, Ngài xây lại người đàn bà mà phán cùng Si-môn rằng: Người thấy đàn bà này không? Ta vào nhà người, người không cho nước rửa chân; nhưng người đã lấy nước mắt thấm ướt chân ta, rồi lấy tóc mình mà chùi.**  
**Turning to the woman, he said to Simon, "Do you see this woman? I entered into your house, and you gave me no water for my feet, but she has wet my feet with her tears, and wiped them with the hair of her head.**  
**And having turned unto the woman, he said to Simon, `Seest thou this woman? I entered into thy house; water for my feet thou didst not give, but this woman with tears did wet my feet, and with the hairs of her head did wipe;**
- 45 Người không hôn ta; nhưng người từ khi vào nhà người, thì hôn chân ta hoài.**  
**You gave me no kiss, but she, since the time I came in, has not ceased to kiss my feet.**  
**a kiss to me thou didst not give, but this woman, from what [time] I came in, did not cease kissing my feet;**
- 46 Người không xức dầu đầu ta; nhưng người lấy dầu thơm xức chân ta.**  
**You didn't anoint my head with oil, but she has anointed my feet with ointment.**  
**with oil my head thou didst not anoint, but this woman with ointment did anoint my feet;**
- 47 Vậy nên ta nói cùng người, tội lỗi đàn bà này nhiều lắm, đã được tha hết, vì người đã yêu mến nhiều; song kẻ được tha ít thì yêu mến ít.**  
**Therefore I tell you, her sins, which are many, are forgiven, for she loved much. But to whom little is forgiven, the same loves little."**  
**therefore I say to thee, her many sins have been forgiven, because she did love much; but to whom little is forgiven, little he doth love.`**
- 48 Ngài bèn phán cùng người đàn bà rằng: Tội lỗi người đã được tha rồi.**  
**He said to her, "Your sins are forgiven."**  
**And he said to her, `Thy sins have been forgiven;`**

- 49 Các người ngồi bàn với Ngài nghĩ thầm rằng: Người này là ai, mà cũng tha tội?**  
**Those who sat at the table with him began to say to themselves, "Who is this who even forgives sins?"**  
**and those reclining with him (at meat) began to say within themselves, 'Who is this, who also doth forgive sins?'**
- 50 Nhưng Ngài phán cùng người đờn bà rằng: Đức tin của người đã cứu người; hãy đi cho bình an.**  
**He said to the woman, "Your faith has saved you. Go in peace."**  
**and he said unto the woman, 'Thy faith have saved thee, be going on to peace.'**
- 1 Kế đó, Đức Chúa Jê-sus đi thành này đến thành khác, giảng dạy và rao truyền tin lành của nước Đức Chúa Trời. Có mười hai sứ đồ ở với Ngài.**  
**It happened soon afterwards, that he went about through cities and villages, preaching and bringing the good news of the kingdom of God, and with him the twelve,**  
**And it came to pass thereafter, that he was going through every city and village, preaching and proclaiming good news of the reign of God, and the twelve [are] with him,**
- 2 Cũng có mấy người đờn bà đi theo Ngài, là những người đã được cứu khỏi quỷ dữ và chữa khỏi bệnh: Ma-ri, gọi là Ma-đơ-len, từ người bảy quỷ dữ đã ra, and certain women who had been healed of evil spirits and infirmities: Mary who was called Magdalene, from whom seven demons had gone out; and certain women, who were healed of evil spirits and infirmities, Mary who is called Magdalene, from whom seven demons had gone forth,**
- 3 Gian-nơ vợ Chu-xa, là quan nội vụ của vua Hê-rốt, Su-xan-nơ và nhiều người khác nữa giúp của cải cho Ngài. and Joanna, the wife of Chuzas, Herod's steward, Susanna; and many others; who ministered to them from their possessions. and Joanna wife of Chuza, steward of Herod, and Susanna, and many others, who were ministering to him from their substance.**
- 4 Khi có đoàn dân đông nhóm lại, và người hết thảy các thành đều đến cùng Ngài, thì Ngài lấy thí dụ mà phán cùng họ rằng: When a great multitude came together, and people from every city were coming to him, he spoke by a parable. And a great multitude having gathered, and those who from city and city were coming unto him, he spake by a simile:**
- 5 Người gieo giống đi ra để gieo giống mình. Khi vãi giống, một phần giống rơi ra dọc đường, bị giày đạp và chim trời xuống ăn hết. "The farmer went out to sow his seed. As he sowed, some fell by the road, and it was trampled under foot, and the birds of the sky devoured it. 'The sower went forth to sow his seed, and in his sowing some indeed fell beside the way, and it was trodden down, and the fowls of the heaven did devour it.**
- 6 Một phần khác rơi ra nơi đất đá sỏi, khi mới mọc lên, liền héo đi, vì không có hơi ẩm. Other seed fell on the rock, and as soon as it grew, it withered away, because it had no moisture. 'And other fell upon the rock, and having sprung up, it did wither, through not having moisture.**

- 7 Một phần khác rơi vào bụi gai, gai mọc lên với hạt giống, làm cho nghẹt ngòi.  
Other fell amid the thorns, and the thorns grew with it, and choked it.  
`And other fell amidst the thorns, and the thorns having sprung up with it, did choke it.**
- 8 Lại có một phần khác rơi xuống nơi đất tốt, thì mọc lên, và kết quả, một thành trăm.  
Đương phán mấy lời đó, Ngài kêu lên rằng: Ai có tai mà nghe, hãy nghe.  
Other fell into the good ground, and grew, and brought forth fruit one hundred times." As he said these things, he called out, "He who has ears to hear, let him hear!"  
`And other fell upon the good ground, and having sprung up, it made fruit an hundred fold.` These things saying, he was calling, `He having ears to hear -- let him hear.`**
- 9 Môn đồ hỏi Ngài thí dụ ấy có nghĩa gì.  
Then his disciples asked him, "What does this parable mean?"  
And his disciples were questioning him, saying, `What may this simile be?`**
- 10 Ngài đáp rằng: Đã ban cho các người được biết những sự mầu nhiệm nước Đức Chúa Trời; song, với kẻ khác thì dùng thí dụ mà nói, để nó xem mà không thấy, nghe mà không hiểu.  
He said, "To you it is given to know the mysteries of the kingdom of God, but to the rest in parables; that `seeing they may not see, and hearing they may not understand.`  
And he said, `To you it hath been given to know the secrets of the reign of God, and to the rest in similes; that seeing they may not see, and hearing they may not understand.**
- 11 Đây, lời thí dụ đó nghĩa như vậy: Hạt giống là đạo Đức Chúa Trời.  
Now the parable is this: The seed is the word of God.  
`And this is the simile: The seed is the word of God,**
- 12 Phần rơi ra dọc đường, là những kẻ nghe đạo; nhưng về sau ma quỷ đến, cướp lấy đạo từ trong lòng họ, e rằng họ tin mà được cứu chẳng.  
Those by the road are those who hear, then the devil comes, and takes away the word from their heart, that they may not believe and be saved.  
and those beside the way are those hearing, then cometh the Devil, and taketh up the word from their heart, lest having believed, they may be saved.**
- 13 Phần rơi ra đất đá sỏi là kẻ nghe đạo, bèn vui mừng chịu lấy; nhưng họ không có rễ, chỉ tin tạm mà thôi; nên khi sự thử thách đến, thì họ tháo lui.  
Those on the rock are they who, when they hear, receive the word with joy; but these have no root, who believe for a while, and fall away in time of temptation.  
`And those upon the rock: They who, when they may hear, with joy do receive the word, and these have no root, who for a time believe, and in time of temptation fall away.**
- 14 Phần rơi vào bụi gai, là những kẻ đã nghe đạo, nhưng rồi đi, để cho sự lo lắng, giàu sang, sung sướng đời này làm cho đạo phải nghẹt ngòi, đến nỗi không sanh trái nào  
That which fell among the thorns, these are those who have heard, and as they go on their way they are choked with cares, riches, and pleasures of life, and bring no fruit to maturity.  
`And that which fell to the thorns: These are they who have heard, and going forth, through anxieties, and riches, and pleasures of life, are choked, and bear not to completion.**

- 15 Song phần rơi vào nơi đất tốt, là kẻ có lấy lòng thật thà từ tế nghe đạo, gìn giữ và kết quả một cách bền lòng.**  
**That in the good ground, these are such as in an honest and good heart, having heard the word, hold it tightly, and bring forth fruit with patience.**  
**`And that in the good ground: These are they, who in an upright and good heart, having heard the word, do retain [it], and bear fruit in continuance.**
- 16 Không ai đã thắp đèn tại lấy thùng úp lại, hay là để dưới giường; như để trên chơn đèn, hầu cho ai vào nhà đều thấy sáng.**  
**"No one, when he has lit a lamp, covers it with a container, or puts it under a bed; but puts it on a stand, that those who enter in may see the light.**  
**`And no one having lighted a lamp doth cover it with a vessel, or under a couch doth put [it]; but upon a lamp-stand he doth put [it], that those coming in may see the light,**
- 17 Thật không có điều gì kín mà không phải lộ ra, không có điều gì giấu mà chẳng bị biết và tỏ ra.**  
**For nothing is hidden, that will not be revealed; nor anything secret, that will not be known and come to light.**  
**for nothing is secret, that shall not become manifest, nor hid, that shall not be known, and become manifest.**
- 18 Vậy, hãy coi chừng về cách các người nghe; vì kẻ đã có, sẽ cho thêm; kẻ không có, sẽ cất lấy sự họ tưởng mình có.**  
**Be careful therefore how you hear. For whoever has, to him will be given; and whoever doesn't have, from him will be taken away even that which he thinks he has."**  
**`See, therefore, how ye hear, for whoever may have, there shall be given to him, and whoever may not have, also what he seemeth to have, shall be taken from him.`**
- 19 Mẹ và anh em Đức Chúa Jêsus đến tìm Ngài; song vì người ta đông lắm, nên không đến gần Ngài được.**  
**His mother and brothers came to him, and they could not come near him for the crowd. And there came unto him his mother and brethren, and they were not able to get to him because of the multitude,**
- 20 Vậy có kẻ báo cho Ngài biết rằng: Mẹ và anh em thầy ở ngoài, muốn thấy thầy.**  
**It was told him by some saying, "Your mother and your brothers stand outside, desiring to see you."**  
**and it was told him, saying, `Thy mother and thy brethren do stand without, wishing to see thee;`**
- 21 Nhưng Ngài đáp rằng: Mẹ ta và anh em ta là kẻ nghe đạo Đức Chúa Trời và làm theo đạo**  
**But he answered them, "My mother and my brothers are these who hear the word of God, and do it."**  
**and he answering said unto them, `My mother and my brethren! they are those who the word of God are hearing, and doing.`**



- 22** Một ngày kia, Ngài xuống thuyền với môn đồ, mà phán rằng: **Hãy qua bên kia hồ; rồi đi.**  
**Now it happened on one of those days, that he entered into a boat, himself and his disciples, and he said to them, "Let`s go over to the other side of the lake." So they launched out.**  
**And it came to pass, on one of the days, that he himself went into a boat with his disciples, and he said unto them, `We may go over to the other side of the lake;` and they set forth,**
- 23** Khi thuyền đang chạy, thì Ngài ngủ. Có cơn bão nổi lên trong hồ, nước vào đầy thuyền, đang nguy hiểm lắm.  
**But as they sailed, he fell asleep. A wind storm came down on the lake, and they were taking on dangerous amounts of water.**  
**and as they are sailing he fell deeply asleep, and there came down a storm of wind to the lake, and they were filling, and were in peril.**
- 24** Môn đồ bèn đến thức Ngài dậy, rằng: **Thầy ôi, Thầy ôi, chúng ta chết! Nhưng Ngài, vừa thức dậy, khiến gió và sóng phải bình tịnh và yên lặng như tờ.**  
**They came to him, and awoke him, saying, "Master, master, we are dying!" He awoke, and rebuked the wind and the raging of the water, and they ceased, and it was calm.**  
**And having come near, they awoke him, saying, `Master, master, we perish;` and he, having arisen, rebuked the wind and the raging of the water, and they ceased, and there came a calm,**
- 25** Ngài bèn phán cùng môn đồ rằng: **Đức tin các người ở đâu? Môn đồ sợ hãi và bỡ ngỡ, nói với nhau rằng: Người này là ai, khiến đến gió và nước, mà cũng phải vâng lời Ngài?**  
**He said to them, "Where is your faith?" Being afraid they marveled, saying one to another, "Who is this, then, that he commands even the winds and the water, and they obey him?" and he said to them, `Where is your faith?` and they being afraid did wonder, saying unto one another, `Who, then, is this, that even the winds he doth command, and the water, and they obey him?`**
- 26** Kế đó, ghé vào đất của dân Giê-ra-sê, ngang xứ Ga-li-lê.  
**They arrived at the country of the Gadarenes, which is opposite Galilee.**  
**And they sailed down to the region of the Gadarenes, that is over-against Galilee,**
- 27** Khi Đức Chúa Jêsus lên bờ, có một người ở thành ấy bị nhiều quỷ ám đi gặp Ngài. Đã lâu nay, người không mặc áo, không ở nhà, song ở nơi mồ mả.  
**When Jesus stepped ashore, a certain man out of the city met him, who had demons for a long time. He wore no clothes, and didn`t live in a house, but in the tombs.**  
**and he having gone forth upon the land, there met him a certain man, out of the city, who had demons for a long time, and with a garment was not clothed, and in a house was not abiding, but in the tombs,**

- 28 Người ấy vừa thấy Đức Chúa Jêsus thì la lên inh ỏi, và đến gieo mình nơi chơn Ngài, nói lớn tiếng rằng: Lạy Đức Chúa Jêsus, Con Đức Chúa Trời Rất Cao, tôi với Ngài có sự chi chẳng? Tôi cầu xin Ngài, đừng làm khổ tôi.**  
**When he saw Jesus, he cried out, and fell down before him, and with a loud voice said, "What do I have to do with you, Jesus, you Son of the Most High God? I beg you, don't torment me!"**  
**and having seen Jesus, and having cried out, he fell before him, and with a loud voice, said, "What -- to me and to thee, Jesus, Son of God Most High? I beseech thee, mayest thou not afflict me!"**
- 29 Vì Đức Chúa Jêsus đương truyền cho tà ma phải ra khỏi người đó mà nó đã ám từ lâu; đầu họ giữ người, xiềng và còng chơn lại, người cứ bẻ xiềng tháo còng, và bị quỷ dữ đem vào nơi đồng vắng.**  
**For Jesus was commanding the unclean spirit to come out of the man. For the unclean spirit had often seized the man. He was kept under guard, and bound with chains and fetters. Breaking the bands apart, he was driven by the demon into the desert.**  
**For he commanded the unclean spirit to come forth from the man, for many times it had caught him, and he was being bound with chains and fetters -- guarded, and breaking asunder the bonds he was driven by the demons to the deserts.**
- 30 Đức Chúa Jêsus hỏi người rằng: Mày tên gì? Người thưa rằng: Quân đội; vì nhiều quỷ đã ám vào người.**  
**Jesus asked him, "What is your name?" He said, "Legion," for many demons had entered into him.**  
**And Jesus questioned him, saying, "What is thy name?" and he said, "Legion," (because many demons were entered into him,)**
- 31 Chúng nó bèn cầu xin Đức Chúa Jêsus đừng khiến mình xuống vực sâu.**  
**They begged him who he would not command them to go into the abyss.**  
**and he was calling on him, that he may not command them to go away to the abyss,**
- 32 Vả, ở đó có một bầy heo đông đương ăn trên núi. Các quỷ xin Đức Chúa Jêsus cho chúng nó nhập vào những heo ấy, Ngài bèn cho phép.**  
**Now there was there a herd of many pigs feeding on the mountain, and they begged him that he would allow them to enter into those. He allowed them.**  
**and there was there a herd of many swine feeding in the mountain, and they were calling on him, that he might suffer them to enter into these, and he suffered them,**
- 33 Vậy, các quỷ ra khỏi người đó, nhập vào bầy heo, bầy heo từ trên vực cao đâm đầu xuống hồ và chết chìm.**  
**The demons came out from the man, and entered into the pigs, and the herd rushed down the steep bank into the lake, and were drowned.**  
**and the demons having gone forth from the man, did enter into the swine, and the herd rushed down the steep to the lake, and were choked.**
- 34 Các kẻ chăn heo thấy vậy chạy trốn, đồn tin ấy ra trong thành và trong nhà quê.**  
**When those who fed them saw what had happened, they fled, and told it in the city and in the country.**  
**And those feeding [them], having seen what was come to pass, fled, and having gone, told [it] to the city, and to the fields;**

- 35** Thiên hạ bèn đổ ra xem việc mới xảy ra; khi họ đến cùng Đức Chúa Jê-sus, thấy người mà các quỷ mới ra khỏi ngồi dưới chơn Đức Chúa Jê-sus, mặc áo quần, bộ tinh táo, thì sợ hãi lắm.  
People went out to see what had happened. They came to Jesus, and found the man from whom the demons were gone out, sitting, clothed and in his right mind, at the feet of Jesus; and they were afraid.  
and they came forth to see what was come to pass, and they came unto Jesus, and found the man sitting, out of whom the demons had gone forth, clothed, and right-minded, at the feet of Jesus, and they were afraid;
- 36** Những người đã xem thấy sự lạ đó, thuật lại cho thiên hạ biết người bị quỷ ám được cứu khỏi thế nào.  
Those who saw it told them how he who was possessed with demons was healed. and those also having seen [it], told them how the demoniac was saved.
- 37** Hết thấy dân ở miền người Giê-ra-sê xin Đức Chúa Jê-sus lìa khỏi xứ họ, vì họ sợ hãi lắm. Ngài bèn xuống thuyền trở về.  
All the people of the surrounding country of the Gadarenes asked him to depart from them, for they were very much afraid. He entered into the boat, and returned.  
And the whole multitude of the region of the Gadarenes round about asked him to go away from them, because with great fear they were pressed, and he having entered into the boat, did turn back.
- 38** Người đã khỏi những quỷ ám xin phép ở với Ngài, nhưng Đức Chúa Trời biểu về, mà rằng: But the man from whom the demons had gone out begged him that he might go with him, but Jesus sent him away, saying,  
And the man from whom the demons had gone forth was beseeching of him to be with him, and Jesus sent him away, saying,
- 39** Hãy về nhà ngươi, thuật lại mọi điều Đức Chúa Trời đã làm cho ngươi. Vậy, người ấy đi, đồn khắp cả thành mọi điều Đức Chúa Jê-sus đã làm cho mình.  
"Return to your house, and declare what great things God has done for you." He went his way, proclaiming throughout the whole city what great things Jesus had done for him.  
`Turn back to thy house, and tell how great things God did to thee;` and he went away through all the city proclaiming how great things Jesus did to him.
- 40** Khi trở về, có đoàn dân đông rước Ngài; vì ai nấy cũng trông đợi Ngài.  
It happened, as Jesus returned, the multitude welcomed him, for they were all waiting for him.  
And it came to pass, in the turning back of Jesus, the multitude received him, for they were all looking for him,
- 41** Có người cai nhà hội tên là Giai-ru đến sắp mình xuống nơi chơn Đức Chúa Jê-sus, xin Ngài vào nhà mình.  
Behold, there came a man named Jairus, and he was a ruler of the synagogue. He fell down at Jesus` feet, and begged him to come into his house,  
and lo, there came a man, whose name [is] Jairus, and he was a chief of the synagogue, and having fallen at the feet of Jesus, was calling on him to come to his house;

- 42 Vì người có con gái một, mười hai tuổi, gần chết. Khi Đức Chúa Jêsus đang đi, dân chúng lấn ép Ngài tứ phía.**  
for he had an only daughter, about twelve years of age, and she was dying. But as he went, the multitudes thronged him.  
because he had an only daughter about twelve years [old], and she was dying. And in his going away, the multitudes were thronging him,
- 43 Bảy giờ, có một người đàn bà đau bệnh mất huyết mười hai năm rồi, cũng đã tốn hết tiền của về thầy thuốc, không ai chữa lành được,**  
A woman who had a flow of blood for twelve years, who had spent all her living on physicians, and could not be healed by any,  
and a woman, having an issue of blood for twelve years, who, having spent on physicians all her living, was not able to be healed by any,
- 44 đến đằng sau Ngài sờ tròn áo; tức thì huyết cầm lại.**  
came behind him, and touched the fringe of his cloak, and immediately the flow of her blood stopped.  
having come near behind, touched the fringe of his garment, and presently the issue of her blood stood.
- 45 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Ai sờ đến ta? Ai nấy đều chối; Phi -e-rơ và những người đồng bạn thưa rằng: Thưa thầy, đoàn dân vây lấy và ép thầy.**  
Jesus said, "Who touched me?" When all denied, Peter and those with him said, "Master, the multitudes press and jostle you, and you say, `Who touched me?`"  
And Jesus said, `Who [is] it that touched me?` and all denying, Peter and those with him said, `Master, the multitudes press thee, and throng [thee], and thou dost say, Who [is] it that touched me!`
- 46 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Có người đã sờ đến ta, vì ta nhận biết có quyền phép từ ta mà**  
But Jesus said, "Someone did touch me, for I perceived that power has gone out of me."  
And Jesus said, `Some one did touch me, for I knew power having gone forth from me.`
- 47 Người đàn bà thấy mình không thể giấu được nữa, thì run sợ, đến sấp mình xuống nơi chơn Ngài, tỏ thật trước mặt dân chúng vì cơ nào mình đã sờ đến, và liền được lành làm**  
When the woman saw that she was not hidden, she came trembling, and falling down before him declared to him in the presence of all the people the reason why she had touched him, and how she was healed immediately.  
And the woman, having seen that she was not hid, trembling, came, and having fallen before him, for what cause she touched him declared to him before all the people, and how she was healed presently;
- 48 Nhưng Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hỡi con gái ta, đức tin người đã chữa lành người; hãy đi cho bình an.**  
He said to her, "Daughter, cheer up. Your faith has made you well. Go in peace."  
and he said to her, `Take courage, daughter, thy faith hath saved thee, be going on to peace.`

- 49 Ngài còn đương phán, có kẻ ở nhà người cai nhà hội đến nói với người rằng: Con gái ông chết rồi; đừng làm phiền thầy chi nữa.**  
**While he still spoke, one from the ruler of the synagogue`s house came, saying to him, "Your daughter is dead. Don`t trouble the Teacher."**  
**While he is yet speaking, there doth come a certain one from the chief of the synagogue`s [house], saying to him -- `Thy daughter hath died, harass not the Teacher;`**
- 50 Song Đức Chúa Jêsus nghe vậy, phán cùng Giai-ru rằng: Đừng sợ, hãy tin mà thôi, thì con người sẽ được cứu.**  
**But Jesus hearing it, answered him, "Don`t be afraid. Only believe, and she will be and Jesus having heard, answered him, saying, `Be not afraid, only believe, and she shall be saved.`**
- 51 Khi đến nhà, Ngài chỉ cho Phi -e-rơ, Gia-cơ và Giăng, và cha mẹ con ấy vào cùng Ngài.**  
**When he came to the house, he didn`t allow anyone to enter in, except Peter, John, James, the father of the girl, and her mother.**  
**And having come to the house, he suffered no one to go in, except Peter, and James, and John, and the father of the child, and the mother;**
- 52 Ai nấy đều khóc lóc than vãn về con đó. Nhưng Ngài phán rằng: Đừng khóc, con này không phải chết, song nó ngủ.**  
**All were weeping, and mourning her, but he said, "Don`t weep. She isn`t dead, but sleeping."**  
**and they were all weeping, and beating themselves for her, and he said, `Weep not, she did not die, but doth sleep;**
- 53 Họ biết nó thật chết rồi, bèn nhạo báng Ngài.**  
**They laughed him to scorn, knowing that she was dead.**  
**and they were deriding him, knowing that she did die;**
- 54 nhưng Đức Chúa Jêsus cầm lấy tay con ấy, gọi lớn tiếng lên rằng: Con ơi, hãy chớ dậy!**  
**But he put them all outside, and taking her by the hand, he called, saying, "Little girl, arise!"**  
**and he having put all forth without, and having taken hold of her hand, called, saying, `Child, arise;`**
- 55 Thần linh bèn hoàn lại, con ấy chớ dậy liền; rồi Ngài truyền cho nó ăn.**  
**Her spirit returned, and she rose up immediately. He commanded that something be given to her to eat.**  
**and her spirit came back, and she arose presently, and he directed that there be given to her to eat;**
- 56 Cha mẹ nó lấy làm lạ; nhưng Ngài cấm nói lại sự xảy ra đó với ai.**  
**Her parents were amazed, but he charged them to tell no one what had been done.**  
**and her parents were amazed, but he charged them to say to no one what was come to pass.**

- 1 Đức Chúa Jêsus nhóm họp mười hai sứ đồ, ban quyền năng phép tắc để trị quỷ chữa**  
**He called the twelve together, and gave them power and authority over all demons, and to cure diseases.**  
**And having called together his twelve disciples, he gave them power and authority over all the demons, and to cure sicknesses,**
- 2 Rồi Ngài sai để rao giảng về nước Đức Chúa Trời cùng chữa lành kẻ có bệnh.**  
**He sent them forth to preach the kingdom of God, and to heal the sick.**  
**and he sent them to proclaim the reign of God, and to heal the ailing.**
- 3 Ngài dạy rằng: Đi đường chớ đem gì theo hết, hoặc gậy, hoặc bao, hoặc bánh, hoặc tiền bạc; cũng đừng đem hai áo.**  
**He said to them, "Take nothing for your journey -- neither staffs, nor wallet, nor bread, nor money; neither have two coats apiece.**  
**And he said unto them, `Take nothing for the way, neither staff, nor scrip, nor bread, nor money; neither have two coats each;**
- 4 Hễ các người vào nhà nào, hãy ở đó cho đến khi đi.**  
**Into whatever house you enter, stay there, and depart from there.**  
**and into whatever house ye may enter, there remain, and thence depart;**
- 5 Còn ai không tiếp rước các người, hãy ra khỏi thành họ, và phủi bụi chơn mình để làm chứng nghịch cùng họ.**  
**As many as don't receive you, when you depart from that city, shake off even the dust from your feet for a testimony against them."**  
**and as many as may not receive you, going forth from that city, even the dust from your feet shake off, for a testimony against them.`**
- 6 Vậy, các sứ đồ ra đi, từ làng này tới làng kia, rao giảng Tin Lành khắp nơi và chữa lành người có bệnh.**  
**They departed, and went throughout the villages, preaching the gospel, and healing everywhere.**  
**And going forth they were going through the several villages, proclaiming good news, and healing everywhere.**
- 7 Bấy giờ, Hê rôđ là vua chư hầu, nghe nói về các việc xảy ra, thì không biết nghĩ làm sao; vì kẻ này nói rằng: Giăng đã từ kẻ chết sống lại;**  
**Now Herod, the tetrarch, heard of all that was done by him; and he was very perplexed, because it was said by some that John had risen from the dead,**  
**And Herod the tetrarch heard of all the things being done by him, and was perplexed, because it was said by certain, that John hath been raised out of the dead;**
- 8 kẻ khác nói rằng: Ê-li đã hiện ra; và kẻ khác nữa thì rằng: Một trong các đấng tiên tri đời xưa đã sống lại.**  
**and by some that Elijah had appeared, and by others that one of the old prophets had risen again.**  
**and by certain, that Elijah did appear, and by others, that a prophet, one of the ancients, was risen;**

- 9 Song Hê-rốt thì nói: Ta đã truyền chém Giăng rôi: vậy người này là ai, mà ta nghe làm những việc dường ấy? Vua bèn tìm cách thấy Đức Chúa Jê-sus.**  
**Herod said, "John I beheaded, but who is this, about whom I hear such things?" He sought to see him.**  
**and Herod said, `John I did behead, but who is this concerning whom I hear such things?` and he was seeking to see him.**
- 10 Các sứ đồ trở về trình cùng Đức Chúa Jê-sus mọi việc mình đã làm. Ngài bèn đem các sứ đồ đi tẻ ra với mình đến gần thành kia gọi là Bết-sai-đa.**  
**The apostles, when they had returned, told him what things they had done. He took them, and withdrew apart to a deserted place of a city called Bethsaida.**  
**And the apostles having turned back, declared to him how great things they did, and having taken them, he withdrew by himself to a desert place of a city called Bethsaida,**
- 11 Nhưng dân chúng nghe vậy, thì đi theo Ngài. Đức Chúa Jê-sus tiếp đãi dân chúng, giảng cho họ về nước Đức Chúa Trời, và chữa cho những kẻ cần được lành bệnh.**  
**But the multitudes, perceiving it, followed him. He welcomed them, and spoke to them of the kingdom of God, and he cured those who needed healing.**  
**and the multitudes having known did follow him, and having received them, he was speaking to them concerning the reign of God, and those having need of service he**
- 12 Khi gần tối, mười hai sứ đồ đến gần Ngài mà thưa rằng: Xin truyền cho dân chúng về, để họ đến các làng các ấy xung quanh mà trọ và kiếm chi ăn; vì chúng ta ở đây là nơi vắng.**  
**The day began to wear away; and the twelve came, and said to him, "Send the multitude away, that they may go into the surrounding villages and farms, and lodge, and get provisions, for we are here in a desert place."**  
**And the day began to decline, and the twelve having come near, said to him, `Let away the multitude, that having gone to the villages and the fields round about, they may lodge and may find provision, because here we are in a desert place.`**
- 13 Song Ngài phán rằng: Chính các người hãy cho họ ăn. Các sứ đồ thưa rằng: Ví thử chính mình chúng tôi không đi mua đồ ăn cho hết thầy dân này, thì chỉ có năm cái bánh và hai con cá mà thôi.**  
**But he said to them, "You give them something to eat." They said, "We have no more than five loaves and two fish, unless we should go and buy food for all these people." And he said unto them, `Give ye them to eat;` and they said, `We have no more than five loaves, and two fishes: except, having gone, we may buy for all this people victuals;`**
- 14 Vả, bấy giờ có độ năm ngàn người nam ở đó. Ngài bèn phán cùng môn đồ rằng: Hãy biểu chúng ngồi từng hàng năm mươi người.**  
**For they were about five thousand men. He said to his disciples, "Make them sit down in groups of about fifty each."**  
**for they were about five thousand men. And he said unto his disciples, `Cause them to recline in companies, in each fifty;`**
- 15 Môn đồ làm theo lời; chúng ngồi xuống hết thầy.**  
**They did so, and made them all sit down.**  
**and they did so, and made all to recline;**

- 16** Đoạn, Đức Chúa Jêsus lấy năm cái bánh và hai con cá, ngước mắt lên trời, chúc tạ, rồi bẻ ra trao cho môn đồ, đặt phát cho đoàn dân.  
He took the five loaves and the two fish, and looking up to the sky, he blessed them, and broke them, and gave them to the disciples to set before the multitude.  
and having taken the five loaves, and the two fishes, having looked up to the heaven, he blessed them, and brake, and was giving to the disciples to set before the multitude;
- 17** Ai nấy ăn no rồi, người ta thâu được mười hai giỏ đầy những miếng thừa.  
They ate, and were all filled. They gathered up twelve baskets of broken pieces that were left over.  
and they did eat, and were all filled, and there was taken up what was over to them of broken pieces, twelve baskets.
- 18** Một ngày kia, Đức Chúa Jêsus đang cầu nguyện riêng, môn đồ nhóm lại xung quanh Ngài, Ngài hỏi rằng: Trong dân chúng, họ nói ta là ai?  
It happened, as he was praying alone, the disciples were with him, and he asked them, "Who do the multitudes say that I am?"  
And it came to pass, as he is praying alone, the disciples were with him, and he questioned them, saying, `Who do the multitudes say me to be?`
- 19** Thưa rằng: Người này nói là Giăng Báp-tít, người kia nói là Ê-li; kẻ khác nói là một trong các đấng tiên tri đời xưa sống lại.  
They answered, "John the Baptizer,` but others say, `Elijah,` and others, that one of the old prophets is risen again."  
And they answering said, `John the Baptist; and others, Elijah; and others, that a prophet, one of the ancients, was risen;`
- 20** Ngài lại hỏi rằng: Còn về phần các người thì nói ta là ai? Phi -e-rơ thưa rằng: Thầy là Đấng Christ của Đức Chúa Trời.  
He said to them, "But who do you say that I am?" Peter answered, "The Christ of God."  
and he said to them, `And ye -- who do ye say me to be?` and Peter answering said, `The Christ of God.`
- 21** Đức Chúa Jêsus nghiêm cấm môn đồ nói sự ấy với ai,  
But he warned them, and commanded them to tell this to no one,  
And having charged them, he commanded [them] to say this to no one,
- 22** và phán thêm rằng: Con người phải chịu nhiều điều khốn khổ, phải bị các trưởng lão, các thầy tế lễ cả, và các thầy thông giáo bỏ ra, phải bị giết, ngày thứ ba phải sống lại.  
saying, "The Son of Man must suffer many things, and be rejected by the elders, chief priests, and scribes, and be killed, and the third day be raised up."  
saying -- `It behoveth the Son of Man to suffer many things, and to be rejected by the elders, and chief priests, and scribes, and to be killed, and the third day to be raised.`
- 23** Đoạn, Ngài phải cùng mọi người rằng: Nếu ai muốn theo ta, phải tự bỏ mình đi, mỗi ngày vác thập tự giá mình mà theo ta.  
He said to all, "If anyone desires to come after me, let him deny himself, take up his cross, and follow me.  
And he said unto all, `If any one doth will to come after me, let him disown himself, and take up his cross daily, and follow me;



- 24** Vì ai muốn cứu sự sống mình thì sẽ mất, còn ai vì có ta mất sự sống, thì sẽ cứu.  
For whoever desires to save his life will lose it, but whoever will lose his life for my sake, the same will save it.  
for whoever may will to save his life, shall lose it, and whoever may lose his life for my sake, he shall save it;
- 25** Nếu ai được cả thiên hạ, mà chính mình phải mất hoặc hư đi, thì có ích gì?  
For what does it profit a man if he gains the whole world, and loses or forfeits his own self?  
for what is a man profited, having gained the whole world, and having lost or having forfeited himself?
- 26** Vì nếu ai hổ thẹn về ta và lời ta, thì Con người sẽ hổ thẹn về họ, khi Ngài ngự trong sự vinh hiển của mình, của Cha, và của thiên sứ thánh mà đến.  
For whoever will be ashamed of me and of my words, of him will the Son of Man be ashamed, when he comes in the glory of himself, of the Father, and of the holy angels.  
For whoever may be ashamed of me, and of my words, of this one shall the Son of Man be ashamed, when he may come in his glory, and the Father's, and the holy messengers;
- 27** Quả thật, ta nói cùng các người, một vài người trong các người đương đứng đây sẽ không chết trước khi chưa thấy nước Đức Chúa Trời.  
But I tell you the truth: There are some of those who stand here, who will in no way taste of death, until they see the kingdom of God."  
and I say to you, truly, there are certain of those here standing, who shall not taste of death till they may see the reign of God.
- 28** Độ tám ngày sau khi phán các lời đó, Đức Chúa Jê-sus đem Phi-e-rơ, Giăng và Gia-cơ đi với mình lên trên núi để cầu nguyện.  
It happened about eight days after these sayings, that he took with him Peter, John, and James, and went up onto the mountain to pray.  
And it came to pass, after these words, as it were eight days, that having taken Peter, and John, and James, he went up to the mountain to pray,
- 29** Đương khi cầu nguyện, diện mạo Ngài khác thường, áo Ngài trở nên sắc trắng chói lòa.  
As he was praying, the appearance of his face was altered, and his clothing became white and dazzling.  
and it came to pass, in his praying, the appearance of his face became altered, and his garment white -- sparkling.
- 30** Và này, có hai người nói chuyện cùng Ngài; ấy là Môi-se và Ê-li,  
Behold, two men talked with him, who were Moses and Elijah,  
And lo, two men were speaking together with him, who were Moses and Elijah,
- 31** hiện ra trong sự vinh hiển, và nói về sự Ngài qua đời, là sự sẽ phải ứng nghiệm tại thành Giê-ru-sa-lem.  
who appeared in glory, and spoke of his departure, which he was about to accomplish at Jerusalem.  
who having appeared in glory, spake of his outgoing that he was about to fulfil in Jerusalem,

- 32 Phi -e-rơ cùng đồng bạn mình buồn ngủ lắm, nhưng vừa tỉnh thức ra, thấy vinh hiển của Đức Chúa Jê-sus và hai đấng ấy đứng gần Ngài.**  
**Now Peter and those who were with him were heavy with sleep, but when they were fully awake, they saw his glory, and the two men who stood with him.**  
**but Peter and those with him were heavy with sleep, and having waked, they saw his glory, and the two men standing with him.**
- 33 Lúc hai đấng ấy lìa khỏi Đức Chúa Jê-sus, Phi -e-rơ thưa Ngài rằng: Thưa thầy, chúng ta ở đây tốt lắm, hãy đóng ba trại, một cái cho thầy, một cái cho Môi-se và một cái cho Ê-li. Vì Phi -e-rơ không biết mình nói chi.**  
**It happened, as they were parting from him, that Peter said to Jesus, "Master, it is good for us to be here. Let's make three tents: one for you, and one for Moses, and one for Elijah," not knowing what he said.**  
**And it came to pass, in their parting from him, Peter said unto Jesus, `Master, it is good to us to be here; and we may make three booths, one for thee, and one for Moses, and one for Elijah,` not knowing what he saith:**
- 34 Khi người còn đương nói, có một đám mây kéo đến, bao phủ lấy; và khi vào trong đám mây, các môn đồ đều sợ hãi.**  
**While he said these things, a cloud came and overshadowed them, and they were afraid as they entered into the cloud.**  
**and as he was speaking these things, there came a cloud, and overshadowed them, and they feared in their entering into the cloud,**
- 35 Bấy giờ, nghe có tiếng từ trong đám mây phán ra rằng: Đây là Con ta, Người được lựa chọn của ta, hãy nghe Người.**  
**A voice came out of the cloud, saying, "This is my beloved Son. Listen to him!" and a voice came out of the cloud saying, `This is My Son -- the Beloved; hear ye him;`**
- 36 Khi tiếng ấy phát ra, thì Đức Chúa Jê-sus ở một mình. Các môn đồ nín lặng, không nói cùng ai về sự mình đã thấy.**  
**When the voice came, Jesus was found alone. They were silent, and told no one in those days any of the things which they had seen.**  
**and when the voice was past, Jesus was found alone; and they were silent, and declared to no one in those days anything of what they have seen.**
- 37 Bữa sau, khi Chúa cùng môn đồ từ núi xuống, có đoàn dân đông đến đón rước Ngài.**  
**It happened on the next day, when they had come down from the mountain, that a great multitude met him.**  
**And it came to pass on the next day, they having come down from the mount, there met him a great multitude,**
- 38 Một người trong đám đông kêu lên rằng: Lạy thầy, xin thầy đoái đến con trai tôi, vì là con một tôi.**  
**Behold, a man from the crowd called out, saying, "Teacher, I beg you to look at my son, for he is my only child.**  
**and lo, a man from the multitude cried out, saying, `Teacher, I beseech thee, look upon my son, because he is my only begotten;**

- 39** Một quỷ ám nó, thành linh kêu la; quỷ vật vã nó dữ tợn, làm cho sôi bọt miếng, mình mẩy nát hết, rồi mới ra khỏi.  
Behold, a spirit takes him, he suddenly cries out, and it convulses him so that he foams, and it hardly departs from him, bruising him severely.  
and lo, a spirit doth take him, and suddenly he doth cry out, and it teareth him, with foaming, and it hardly departeth from him, bruising him,
- 40** Tôi đã xin môn đồ thầy đuổi quỷ đó, nhưng họ đuổi không được.  
I begged your disciples to cast it out, and they couldn't."  
and I besought thy disciples that they might cast it out, and they were not able."
- 41** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hỡi dòng dõi không tin và bội nghịch kia, ta ở với các người và nhìn các người cho đến chừng nào? Hãy đem con của người lại đây.  
Jesus answered, "Faithless and perverse generation, how long will I be with you and bear with you? Bring your son here."  
And Jesus answering said, "O generation, unstedfast and perverse, till when shall I be with you, and suffer you? bring near hither thy son;"
- 42** Đứa con trai vừa lại gần, quỷ xô nó nhào xuống đất, và vật vã dữ tợn. Song Đức Chúa Jêsus quở nặng tà ma, chữa lành con trẻ ấy, và giao lại cho cha nó.  
While he was still coming, the demon threw him down and convulsed him violently. But Jesus rebuked the unclean spirit, and healed the boy, and gave him back to his father.  
and as he is yet coming near, the demon rent him, and tore [him] sore, and Jesus rebuked the unclean spirit, and healed the youth, and gave him back to his father.
- 43** Ai nấy đều lấy làm lạ về quyền phép cao trọng của Đức Chúa Trời. Khi mọi người đang khen lạ các việc Đức Chúa Jêsus làm, Ngài phán cùng môn đồ rằng:  
They were all astonished at the majesty of God. But while all were marveling at all the things which Jesus did, he said to his disciples,  
And they were all amazed at the greatness of God, and while all are wondering at all things that Jesus did, he said unto his disciples,
- 44** Về phần các người, hãy nghe kỹ điều ta sẽ nói cùng: Con người sẽ bị nộp trong tay  
"Let these words sink into your ears, for the Son of Man will be delivered up into the hands of men."  
Lay ye to your ears these words, for the Son of Man is about to be delivered up to the hands of men."
- 45** Nhưng các môn đồ không hiểu lời ấy, vì đã che khuất cho mình để chẳng rõ nghĩa làm sao; và sợ không dám hỏi Ngài về lời ấy.  
But they didn't understand this saying. It was concealed from them, that they should not perceive it, and they were afraid to ask him about this saying.  
And they were not knowing this saying, and it was veiled from them, that they might not perceive it, and they were afraid to ask him about this saying.
- 46** Các môn đồ biện luận cùng nhau cho biết ai là lớn hơn hết trong hàng mình.  
There arose an argument among them about which of them was the greatest.  
And there entered a reasoning among them, this, Who may be greater of them?

- 47 **Nhưng Đức Chúa Jêsus biết ý tưởng trong lòng môn đồ, thì lấy một đứa con trẻ để gần Jesus, perceiving the reasoning of their heart, took a little child, and set him by his side, and Jesus having seen the reasoning of their heart, having taken hold of a child, set him beside himself,**
- 48 **mà phán rằng: Hễ ai vì danh ta mà tiếp con trẻ này, tức là tiếp ta; còn ai tiếp ta, tức là tiếp Đấng đã sai ta. Vì kẻ nào hèn mọn hơn hết trong vòng các người, ấy chính người đó là kẻ cao trọng.**  
**and said to them, "Whoever receives this little child in my name receives me. Whoever receives me receives him who sent me. For whoever is least among you all, this one will be great."**  
**and said to them, "Whoever may receive this child in my name, doth receive me, and whoever may receive me, doth receive Him who sent me, for he who is least among you all -- he shall be great."**
- 49 **Giăng cất tiếng nói rằng: Thưa thầy, chúng tôi từng thấy có kẻ nhơn danh thầy mà trừ quỷ; chúng tôi đã cấm họ, vì không cùng chúng tôi theo thầy.**  
**John answered, "Master, we saw someone casting out demons in your name, and we forbade him, because he doesn't follow with us."**  
**And John answering said, "Master, we saw a certain one in thy name casting forth the demons, and we forbade him, because he doth not follow with us;"**
- 50 **Nhưng Đức Chúa Jêsus phán rằng: Đừng cấm họ, vì ai không nghịch cùng các người, là thuận với các người.**  
**Jesus said to him, "Don't forbid him, for he who is not against us is for us."**  
**and Jesus said unto him, "Forbid not, for he who is not against us, is for us."**
- 51 **Khi gần đến kỳ Đức Chúa Jêsus được đem lên khỏi thế gian, Ngài quyết định đi thành Giê-ru-sa-lem.**  
**It came to pass, when the days were near that he should be taken up, he intently set his face to go to Jerusalem,**  
**And it came to pass, in the completing of the days of his being taken up, that he fixed his face to go on to Jerusalem,**
- 52 **Ngài sai kẻ đem tin đi trước mình. Họ ra đi, vào một làng của người Sa-ma-ri, để sửa soạn nhà trọ cho Ngài;**  
**and sent messengers before his face. They went, and entered into a village of the Samaritans, so as to prepare for him.**  
**and he sent messengers before his face, and having gone on, they went into a village of Samaritans, to make ready for him,**
- 53 **song người Sa-ma-ri không tiếp rước Ngài, vì Ngài đi thẳng lên thành Giê-ru-sa-lem.**  
**They didn't receive him, because he was traveling with his face set towards Jerusalem.**  
**and they did not receive him, because his face was going on to Jerusalem.**
- 54 **Gia-cơ và Giăng là môn đồ Ngài, thấy vậy, nói rằng: Thưa Chúa, Chúa có muốn chúng tôi khiến lửa từ trên trời xuống thiêu họ chăng?**  
**When his disciples, James and John, saw this, they said, "Lord, do you want us to command fire to come down from the sky, and destroy them, just as Elijah did?"**  
**And his disciples James and John having seen, said, "Sir, wilt thou [that] we may command fire to come down from the heaven, and to consume them, as also Elijah did?"**

- 55** Nhưng Đức Chúa Jêsus xây lại quở hai người, mà rằng: Các người không biết tâm thần nào xui giục mình.  
But he turned and rebuked them, "You don't know what kind of spirit you are of. and having turned, he rebuked them, and said, `Ye have not known of what spirit ye are;
- 56** Rồi Ngài cùng môn đồ đi qua làng khác.  
For the Son of Man didn't come to destroy men's lives, but to save them." They went to another village.  
for the Son of Man did not come to destroy men's lives, but to save;` and they went on to another village.
- 57** Đang khi đi đường, có kẻ thưa Ngài rằng: Chúa đi đâu tôi sẽ theo đó.  
As they went on the way, a certain man said to him, "I want to follow you wherever you go, Lord."  
And it came to pass, as they are going on in the way, a certain one said unto him, `I will follow thee wherever thou mayest go, sir;`
- 58** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Con cáo có hang, chim trời có ổ; song Con người không có chỗ mà gối đầu.  
Jesus said to him, "The foxes have holes, and the birds of the sky have nests, but the Son of Man has no place to lay his head."  
and Jesus said to him, `The foxes have holes, and the fowls of the heaven places of rest, but the Son of Man hath not where he may recline the head.`
- 59** Ngài phán cùng kẻ khác rằng: Người hãy theo ta. Kẻ ấy thưa rằng: Xin cho phép tôi đi chôn cha tôi trước đã.  
He said to another, "Follow me." But he said, "Lord, allow me first to go and bury my father."  
And he said unto another, `Be following me;` and he said, `Sir, permit me, having gone away, first to bury my father;`
- 60** Nhưng Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy để kẻ chết chôn kẻ chết; còn người, hãy đi rao giảng nước Đức Chúa Trời.  
But Jesus said to him, "Leave the dead to bury their own dead, but you go and announce the kingdom of God."  
and Jesus said to him, `Suffer the dead to bury their own dead, and thou, having gone away, publish the reign of God.`
- 61** Có kẻ khác nữa thưa rằng: Lạy Chúa, tôi sẽ theo Chúa, song xin cho phép tôi trước về từ giã người trong nhà tôi.  
Another also said, "I want to follow you, Lord, but first allow me to bid farewell to those who are at my house."  
And another also said, `I will follow thee, sir, but first permit me to take leave of those in my house;`
- 62** Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ai đã tra tay cầm cày, còn ngoái lại đằng sau, thì không xứng đáng với nước Đức Chúa Trời.  
But Jesus said to him, "No one, having put his hand to the plow, and looking back, is fit for the kingdom of God."  
and Jesus said unto him, `No one having put his hand on a plough, and looking back, is fit for the reign of God.`

- 1 Kế đó, Chúa chọn bảy mươi môn đồ khác, sai từng đôi đi trước Ngài, đến các thành các chỗ mà chính Ngài sẽ đi.**  
**Now after these things the Lord also appointed seventy others, and sent them two by two before his face into every city and place, where he himself was about to come.**  
**And after these things, the Lord did appoint also other seventy, and sent them by twos before his face, to every city and place whither he himself was about to come,**
- 2 Ngài phán cùng môn đồ rằng: Mùa gặt thì trúng, song con gặt thì ít. Vậy, hãy xin Chủ mùa gặt sai con gặt đến trong mùa của mình.**  
**Then he said to them, "The harvest is indeed plentiful, but the laborers are few. Pray therefore to the Lord of the harvest, that he may send out laborers into his harvest.**  
**then said he unto them, `The harvest indeed [is] abundant, but the workmen few; beseech ye then the Lord of the harvest, that He may put forth workmen to His harvest.**
- 3 Hãy đi; này, ta sai các người đi, khác nào như chiên con ở giữa bầy muông sói.**  
**Go your ways. Behold, I send you out as lambs in the midst of wolves.**  
**`Go away; lo, I send you forth as lambs in the midst of wolves;**
- 4 Đừng đem túi, bao, giày, và đừng chào ai dọc đường.**  
**Carry no purse, nor wallet, nor sandals. Greet no one on the way.**  
**carry no bag, no scrip, nor sandals; and salute no one on the way;**
- 5 Hễ các người vào nhà nào, trước hết hãy nói rằng: Cầu sự bình an cho nhà này!**  
**Into whatever house you enter, first say, `Peace be to this house.`**  
**and into whatever house ye do enter, first say, Peace to this house;**
- 6 Nếu nhà đó có người nào đáng được bình an, sự bình an của các người sẽ giáng cho họ; bằng không, sẽ trở về các người.**  
**If a son of peace is there, your peace will rest on him; but if not, it will return to you.**  
**and if indeed there may be there the son of peace, rest on it shall your peace; and if not so, upon you it shall turn back.**
- 7 Hãy ở nhà đó, ăn uống đồ người ta sẽ cho các người, vì người làm công đáng được tiền lương mình. Đừng đi nhà này sang nhà khác.**  
**Remain in that same house, eating and drinking the things they give, for the laborer is worthy of his wages. Don't go from house to house.**  
**`And in that house remain, eating and drinking the things they have, for worthy [is] the workman of his hire; go not from house to house,**
- 8 Hễ các người vào thành nào, mà người ta tiếp rước, hãy ăn đồ họ sẽ dọn cho.**  
**Into whatever city you enter, and they receive you, eat the things that are set before you.**  
**and into whatever city ye enter, and they may receive you, eat the things set before you,**
- 9 Hãy chữa kẻ bệnh ở đó, và nói với họ rằng: Nước Đức Chúa Trời đến gần các người.**  
**Heal the sick who are therein, and tell them, `The kingdom of God has come near to you.`**  
**and heal the ailing in it, and say to them, The reign of God hath come nigh to you.**
- 10 Song hễ các người vào thành nào, họ không tiếp rước, hãy đi ra ngoài chợ, mà nói rằng:**  
**But into whatever city you enter, and they don't receive you, go out into the streets of it and say,**  
**`And into whatever city ye do enter, and they may not receive you, having gone forth to its broad places, say,**

- 11** Đối với các người, chúng ta cũng phủ bụi của thành các người đã dính chơn chúng ta; nhưng phải biết nước Đức Chúa Trời đã đến gần các người rồi.  
`Even the dust from your city that clings to us, we wipe off against you. Nevertheless know this, that the kingdom of God has come near to you.`  
And the dust that hath cleaved to us, from your city, we do wipe off against you, but this know ye, that the reign of God hath come nigh to you;
- 12** Ta phán cùng các người, đến ngày cuối cùng, thành Sô-đôm sẽ chịu nhẹ hơn thành này.  
I tell you, it will be more tolerable in that day for Sodom than for that city.  
and I say to you, that for Sodom in that day it shall be more tolerable than for that city.
- 13** Khốn cho mày, thành Cô-ra-xin! Khốn cho mày, thành Bết-sai-đa! Vì nếu các phép lạ đã làm giữa bay, đem làm trong thành Ty-rơ và thành Si-đôn, thì hai thành ấy đã mặc áo gai và đội tro mà ăn năn từ lâu rồi.  
"Woe to you, Chorazin! Woe to you, Bethsaida! For if the mighty works had been done in Tyre and Sidon which were done in you, they would have repented long ago, sitting in sackcloth and ashes.  
`Wo to thee, Chorazin; wo to thee, Bethsaida; for if in Tyre and Sidon had been done the mighty works that were done in you, long ago, sitting in sackcloth and ashes, they had reformed;
- 14** Vậy, đến ngày phán xét, thành Ty-rơ và thành Si-đôn sẽ chịu nhẹ hơn bay.  
But it will be more tolerable for Tyre and Sidon in the judgment than for you.  
but for Tyre and Sidon it shall be more tolerable in the judgment than for you.
- 15** Còn mày, thành Ca-bê-na-um, mày sẽ được nhắc lên tận trời sao? Không, sẽ bị hạ tới dưới âm phủ!  
You, Capernaum, who are exalted to heaven, will be brought down to Hades.  
`And thou, Capernaum, which unto the heaven wast exalted, unto hades thou shalt be brought down.
- 16** Ai nghe các người, ấy là nghe ta; ai bỏ các người, ấy là bỏ ta; còn ai bỏ ta, ấy là bỏ Đấng đã sai ta.  
Whoever listens to you listens to me, and whoever rejects you rejects me. Whoever rejects me rejects him who sent me."  
`He who is hearing you, doth hear me; and he who is putting you away, doth put me away; and he who is putting me away, doth put away Him who sent me.`
- 17** Bảy mươi môn đồ trở về cách vui vẻ, thưa rằng: Lạy Chúa, vì danh Chúa, các quỷ cũng phục chúng tôi.  
The seventy returned with joy, saying, "Lord, even the demons are subject to us in your name."  
And the seventy turned back with joy, saying, `Sir, and the demons are being subjected to us in thy name;`
- 18** Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Ta đã thấy quỷ Sa-tan từ trời sa xuống như chớp.  
He said to them, "I saw Satan having fall like lightning from heaven.  
and he said to them, `I was beholding the Adversary, as lightning from the heaven having fallen;

- 19** **Này, ta đã ban quyền cho các người giày đạp rắn, bò cạp, và mọi quyền của kẻ nghịch dưới chơn; không gì làm hại các người được.**  
**Behold, I give you authority to tread on serpents and scorpions, and over all the power of the enemy. Nothing will in any way hurt you.**  
**lo, I give to you the authority to tread upon serpents and scorpions, and on all the power of the enemy, and nothing by any means shall hurt you;**
- 20** **Dầu vậy, chớ mừng vì các quỷ phục các người; nhưng hãy mừng vì tên các người đã ghi trên thiên đàng.**  
**Nevertheless, don't rejoice in this, that the spirits are subject to you, but rejoice that your names are written in heaven."**  
**but, in this rejoice not, that the spirits are subjected to you, but rejoice rather that your names were written in the heavens."**
- 21** **Cũng giờ đó, Đức Chúa Jêsus nức lòng bởi Đức Thánh Linh, bèn nói rằng: Lạy Cha, là Chúa trời đất, tôi ngợi khen Cha, vì Cha đã giấu những sự này với kẻ khôn ngoan, người sáng dạ, mà tỏ ra cho trẻ nhỏ hay! Thưa Cha, phải, thật như vậy, vì Cha đã thấy điều đó**  
**In that same hour Jesus rejoiced in the Holy Spirit, and said, "I thank you, O Father, Lord of heaven and earth, that you have hidden these things from the wise and understanding, and revealed them to little children. Yes, Father, for so it was well-pleasing in your sight."**  
**In that hour was Jesus glad in the Spirit, and said, "I do confess to thee, Father, Lord of the heaven and of the earth, that Thou didst hide these things from wise men and understanding, and didst reveal them to babes; yes, Father, because so it became good pleasure before Thee.**
- 22** **Cha ta đã giao mọi sự cho ta; ngoài Cha không ai biết Con là ai; ngoài Con, và người nào mà Con muốn tỏ ra cùng, thì cũng không có ai biết Cha là ai.**  
**Turning to the disciples, he said, "All things have been delivered to me from my Father. No one knows who the Son is, except the Father, and who the Father is, except the Son, and he to whoever the Son desires to reveal him."**  
**"All things were delivered up to me by my Father, and no one doth know who the Son is, except the Father, and who the Father is, except the Son, and he to whom the Son may wish to reveal [Him]."**
- 23** **Đoạn, Ngài xây lại cùng môn đồ mà phán riêng rằng: Phước cho mắt nào được thấy điều các người thấy!**  
**Turning to the disciples, he said privately, "Blessed are the eyes which see the things that you see,**  
**And having turned unto the disciples, he said, by themselves, "Happy the eyes that are perceiving what ye perceive;**
- 24** **Vì ta nói cùng các người, có nhiều đấng tiên tri và vua chúa ước ao thấy điều các người thấy, mà chẳng từng thấy, ước ao nghe điều các người nghe, mà chẳng từng nghe.**  
**for I tell you that many prophets and kings desired to see the things which you see, and didn't see them, and to hear the things which you hear, and didn't hear them."**  
**for I say to you, that many prophets and kings did wish to see what ye perceive, and did not see, and to hear what ye hear, and did not hear."**



- 25** **Bấy giờ, một thầy dạy luật đứng dậy hỏi đặng thử Đức Chúa Jêsus rằng: Thưa thầy, tôi phải làm gì để được hưởng sự sống đời đời?**  
**Behold, a certain lawyer stood up and tested him, saying, "Teacher, what will I do to inherit eternal life?"**  
**And lo, a certain lawyer stood up, trying him, and saying, "Teacher, what having done, life age-during shall I inherit?"**
- 26** **Ngài phán rằng: Trong luật pháp có chép điều gì? Người đọc gì trong đó?**  
**He said to him, "What is written in the law? How do you read it?"**  
**And he said unto him, "In the law what hath been written? how dost thou read?"**
- 27** **Thưa rằng: Người phải hết lòng, hết linh hồn, hết sức, hết trí mà kính mến Chúa là Đức Chúa Trời người; và yêu người lân cận như mình.**  
**He answered, "You shall love the Lord your God with all your heart, with all your soul, with all your strength, and with all your mind; and your neighbor as yourself."**  
**And he answering said, "Thou shalt love the Lord thy God out of all thy heart, and out of all thy soul, and out of all thy strength, and out of all thy understanding, and thy neighbour as thyself."**
- 28** **Đức Chúa Jêsus phán rằng: Người đáp phải lắm; hãy làm điều đó, thì được sống.**  
**He said to him, "You have answered correctly. Do this, and you will live."**  
**And he said to him, "Rightly thou didst answer; this do, and thou shalt live."**
- 29** **Song thầy ấy muốn xưng mình là công bình, nên thưa cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Ai là người lân cận tôi?**  
**But he, desiring to justify himself, asked Jesus, "Who is my neighbor?"**  
**And he, willing to declare himself righteous, said unto Jesus, "And who is my neighbour?"**
- 30** **Đức Chúa Jêsus lại cất tiếng phán rằng: Có một người từ thành Giê-ru-sa-lem xuống thành Giê-ri-cô, lâm vào kẻ cướp, nó giựt lột hết, đánh cho mình mấy bị thương rồi đi, để người đó nửa sống nửa chết.**  
**Jesus answered, "A certain man was going down from Jerusalem to Jericho, and he fell among robbers, who both stripped him and beat him, and departed, leaving him half dead. and Jesus having taken up [the word], said, "A certain man was going down from Jerusalem to Jericho, and fell among robbers, and having stripped him and inflicted blows, they went away, leaving [him] half dead."**
- 31** **Vả, gặp một thầy tế lễ đi xuống đường đó, thấy người ấy, thì đi qua khỏi.**  
**By chance a certain priest was going down that way. When he saw him, he passed by on the other side.**  
**"And by a coincidence a certain priest was going down in that way, and having seen him, he passed over on the opposite side;**
- 32** **Lại có một người Lê-vi cũng đến nơi, lại gần, thấy, rồi đi qua khỏi.**  
**In the same way a Levite also, when he came to the place, and saw him, passed by on the other side.**  
**and in like manner also, a Levite, having been about the place, having come and seen, passed over on the opposite side.**

- 33 Song có một người Sa-ma-ri đi đường, đến gần người đó, ngó thấy thì động lòng thương;  
But a certain Samaritan, as he journeyed, came where he was. When he saw him, he was moved with compassion,  
`But a certain Samaritan, journeying, came along him, and having seen him, he was moved with compassion,**
- 34 bèn áp lại, lấy dầu và rượu xúc chỗ bị thương, rồi rịt lại; đoạn, cho cỡi con vật mình đem đến nhà quán, mà săn sóc cho.  
came to him, and bound up his wounds, pouring on oil and wine. He set him on his own animal, and brought him to an inn, and took care of him.  
and having come near, he bound up his wounds, pouring on oil and wine, and having lifted him up on his own beast, he brought him to an inn, and was careful of him;**
- 35 Đến bữa sau, lấy hai đơ-ni-ê đưa cho chủ quán, dặn rằng: Hãy săn sóc người này, nếu tốn hơn nữa, khi tôi trở về sẽ trả.  
On the next day, when he departed, he took out two denarii, and gave them to the host, and said to him, `Take care of him. Whatever you spend beyond that, I will repay you when I return.`  
and on the morrow, going forth, taking out two denaries, he gave to the innkeeper, and said to him, Be careful of him, and whatever thou mayest spend more, I, in my coming again, will give back to thee.**
- 36 Trong ba người đó, người tưởng ai là lân cận với kẻ bị cướp?  
Now which of these three do you think seemed to be a neighbor to him who fell among the robbers?"  
`Who, then, of these three, seemeth to thee to have become neighbour of him who fell among the robbers?`**
- 37 Thầy dạy luật thưa rằng: Ấy là người đã lấy lòng thương xót đãi người. Đức Chúa Jê-sus phán rằng: Hãy đi, làm theo như vậy.  
He said, "He who showed mercy on him." Then Jesus said to him, "Go and do likewise."  
and he said, `He who did the kindness with him,` then Jesus said to him, `Be going on, and thou be doing in like manner.`**
- 38 Khi Đức Chúa Jê-sus cùng môn đồ đi đường, đến một làng kia, có người đàn bà, tên là Ma-thê, rước Ngài vào nhà mình.  
It happened as they went on their way, he entered into a certain village, and a certain woman named Martha received him into her house.  
And it came to pass, in their going on, that he entered into a certain village, and a certain woman, by name Martha, did receive him into her house,**
- 39 Người có một em gái, tên là Ma-ri, ngồi dưới chơn Chúa mà nghe lời Ngài.  
She had a sister called Mary, who also sat at Jesus` feet, and heard his word.  
and she had also a sister, called Mary, who also, having seated herself beside the feet of Jesus, was hearing the word,**

- 40** Và, Ma-thê mắng lo việc vậ, đến thưa Đức Chúa Jêsus rằng: Lạ Chúa, em tôi để một mình tôi hầu việc, Chúa há không nghĩ đến sao? Xin biểu nó giúp tôi.  
**But Martha was distracted with much serving, and she came up to him, and said, "Lord, don't you care that my sister left me to serve alone? Ask her therefore to help me."**  
**and Martha was distracted about much serving, and having stood by him, she said, `Sir, dost thou not care that my sister left me alone to serve? say then to her, that she may partake along with me.`**
- 41** Chúa đáp rằng: Hỡi Ma-thê, người chịu khó và bối rối về nhiều việc;  
**Jesus answered her, "Martha, Martha, you are anxious and troubled about many things, And Jesus answering said to her, `Martha, Martha, thou art anxious and disquieted about many things,**
- 42** nhưng có một việc cần mà thôi. Ma-ri đã lựa phần tốt, là phần không có ai cất lấy được.  
**but one thing is needed. Mary has chosen the good part, which will not be taken away from her."**  
**but of one thing there is need, and Mary the good part did choose, that shall not be taken away from her.`**
- 1** Có một ngày, Đức Chúa Jêsus cầu nguyện ở nơi kia. Khi cầu nguyện xong, một môn đồ thưa Ngài rằng: Lạ Chúa, xin dạy chúng tôi cầu nguyện, cũng như Giăng đã dạy môn đồ  
**It happened, that when he finished praying in a certain place, one of his disciples said to him, "Lord, teach us to pray, just as John also taught his disciples."**  
**And it came to pass, in his being in a certain place praying, as he ceased, a certain one of his disciples said unto him, `Sir, teach us to pray, as also John taught his disciples.`**
- 2** Ngài phán rằng: Khi các người cầu nguyện, hãy nói: Lạ Cha! danh Cha được thánh; nước Cha được đến;  
**He said to them, "When you pray, say, `Our Father in heaven, May your name be kept holy. May your kingdom come. May your desire be done on Earth, as it is in heaven. And he said to them, `When ye may pray, say ye: Our Father who art in the heavens; hallowed be Thy name: Thy reign come; Thy will come to pass, as in heaven also on earth;**
- 3** xin cho chúng tôi ngày nào đủ bánh ngày ấy;  
**Give us day by day our daily bread. our appointed bread be giving us daily;**
- 4** xin tha tội chúng tôi, vì chúng tôi cũng tha kẻ mịch lòng mình; và xin chớ đem chúng tôi vào sự cám dỗ!  
**Forgive us our sins, for we ourselves also forgive everyone who is indebted to us. Bring us not into temptation, but deliver us from the evil one.`"**  
**and forgive us our sins, for also we ourselves forgive every one indebted to us; and mayest Thou not bring us into temptation; but do Thou deliver us from the evil.`**
- 5** Đoạn, Ngài phán cùng môn đồ rằng: Nếu một người trong các người có bạn hữu, nửa đêm đến nói rằng: Bạn ơi, cho tôi mượn ba cái bánh,  
**He said to them, "Which of you, if you go to a friend at midnight, and tell him, `Friend, lend me three loaves of bread,**  
**And he said unto them, `Who of you shall have a friend, and shall go on unto him at midnight, and may say to him, Friend, lend me three loaves,**

- 6** vì người bạn tôi đi đường mới tới, tôi không có chi đãi người.  
for a friend of mine has come to me from a journey, and I have nothing to set before him, seeing a friend of mine came out of the way unto me, and I have not what I shall set before him,
- 7** Nếu người kia ở trong nhà trả lời rằng: Đừng khuấy rối tôi, cửa đóng rồi, con cái và tôi đã đi ngủ, không dậy được mà lấy bánh cho anh;  
and he from within will answer and say, `Don't bother me. The door is now shut, and my children are with me in bed. I can't get up and give it to you`  
and he from within answering may say, Do not give me trouble, already the door hath been shut, and my children with me are in the bed, I am not able, having risen, to give to thee.
- 8** ta nói cùng các người, dầu người ấy không chịu dậy cho bánh vì là bạn mình, nhưng vì có người kia làm rộn, sẽ dậy và cho người đủ sự cần dùng.  
I tell you, although he will not rise and give it to him because he is his friend, yet because of his persistence, he will get up and give him as many as he needs.  
I say to you, even if he will not give to him, having risen, because of his being his friend, yet because of his importunity, having risen, he will give him as many as he doth need;
- 9** Ta lại nói cùng các người: Hãy xin, sẽ ban cho; hãy tìm, sẽ gặp; hãy gõ cửa, sẽ mở cho.  
I tell you, keep asking, and it will be given you. Keep seeking, and you will find. Keep knocking, and it will be opened to you.  
and I say to you, Ask, and it shall be given to you; seek, and ye shall find; knock, and it shall be opened to you;
- 10** Vì hễ ai xin thì được, ai tìm thì gặp, và sẽ mở cửa cho ai gõ.  
For everyone who asks receives. He who seeks finds. To him who knocks it will be for every one who is asking doth receive; and he who is seeking doth find; and to him who is knocking it shall be opened.
- 11** Trong các người có ai làm cha, khi con mình xin bánh mà cho đá chăng? Hay là xin cá, mà cho rắn thay vì cá chăng?  
Which of you fathers, if your son asks for bread, will give him a stone? Or if he asks for a fish, he won't give him a snake instead of a fish, will he?  
And of which of you -- the father -- if the son shall ask a loaf, a stone will he present to him? and if a fish, will he instead of a fish, a serpent present to him?
- 12** Hay là xin trứng, mà cho bò cạp chăng?  
Or if he asks for an egg, he won't give him a scorpion, will he?  
and if he may ask an egg, will he present to him a scorpion?
- 13** Vậy nếu các người là người xấu, còn biết cho con cái mình vật tốt thay, huống chi Cha các người ở trên trời lại chăng ban Đức Thánh Linh cho người xin Ngài!  
If you then, being evil, know how to give good gifts to your children, how much more will your heavenly Father give the Holy Spirit to those who ask him?"  
If, then, ye, being evil, have known good gifts to be giving to your children, how much more shall the Father who is from heaven give the Holy Spirit to those asking Him!

- 14 Đức Chúa Jêsus đuổi một quỷ câm; khi quỷ ra khỏi, người câm liền nói được. Dân chúng đều lấy làm lạ;**  
**He was casting out a demon, and it was mute. It happened, when the demon had gone out, the mute man spoke; and the multitudes marveled.**  
**And he was casting forth a demon, and it was dumb, and it came to pass, the demon having gone forth, the dumb man spake, and the multitudes wondered,**
- 15 song có mấy kẻ nói rằng: Người này nhờ Bê-ên-xê-bun là chúa quỷ mà trừ quỷ.**  
**But some of them said, "He casts out demons by Beelzebul, the prince of the demons." and certain of them said, `By Beelzeboul, ruler of the demons, he doth cast forth the demons;`**
- 16 Kẻ khác muốn thử Ngài, thì xin Ngài một dấu lạ từ trời xuống.**  
**Others, testing him, sought from him a sign from heaven.**  
**and others, tempting, a sign out of heaven from him were asking.**
- 17 Đức Chúa Jêsus biết ý tưởng họ, bèn phán rằng: Nước nào tự chia rẽ nhau thì đổ xuống.**  
**But he, knowing their thoughts, said to them, "Every kingdom divided against itself is brought to desolation. A house divided against itself falls.**  
**And he, knowing their thoughts, said to them, `Every kingdom having been divided against itself is desolated; and house against house doth fall;**
- 18 Vậy, nếu quỷ Sa-tan tự chia rẽ nhau, thì nước nó còn sao được, vì các người nói ta nhờ Bê-ê-xê-bun mà trừ quỷ?**  
**If Satan also is divided against himself, how will his kingdom stand? Because you say that I cast out demons by Beelzebul.**  
**and if also the Adversary against himself was divided, how shall his kingdom be made to stand? for ye say, by Beelzeboul is my casting forth the demons.**
- 19 Nếu ta nhờ Bê-ên-xê-bun mà trừ quỷ, thì con các người nhờ ai mà trừ quỷ? Bởi vậy, chính con các người sẽ làm quan án các người.**  
**But if I cast out demons by Beelzebul, by whom do your sons cast them out? Therefore will they be your judges.**  
**`But if I by Beelzeboul cast forth the demons -- your sons, by whom do they cast forth? because of this your judges they shall be;**
- 20 Nhưng nếu ta cậy ngón tay Đức Chúa Trời mà trừ quỷ, thì nước Đức Chúa Trời đã đến nơi các người rồi.**  
**But if I by the finger of God cast out demons, then is the kingdom of God come to you.**  
**but if by the finger of God I cast forth the demons, then come unawares upon you did the reign of God.**
- 21 Khi một người mạnh sức cầm khí giới giữ cửa nhà mình, thì của cải nó vững vàng.**  
**When the strong man, fully armed, guards his own dwelling, his goods are safe.**  
**`When the strong man armed may keep his hall, in peace are his goods;**

- 22** Nhưng có người khác mạnh hơn đến thắng được, thì cướp lấy khí giới người kia đã nhờ cậy, và phân phát sạch của cải.  
But when someone stronger comes on him, and overcomes him, he takes from him his whole armor in which he trusted, and divides his spoils.  
but when the stronger than he, having come upon [him], may overcome him, his whole-armor he doth take away in which he had trusted, and his spoils he distributeth;
- 23** Phàm ai không theo ta, thì nghịch cùng ta, ai không thâu hiệp với ta, thì tan lạc.  
He that is not with me is against me. He who doesn't gather with me scatters.  
he who is not with me is against me, and he who is not gathering with me doth scatter.
- 24** Khi tà ma đã ra khỏi một người, thì đi đông dài các nơi khô khan để kiếm chỗ nghỉ.  
Kiếm không được, thì nó nói rằng: Ta sẽ trở về nhà ta là nơi ta mới ra khỏi.  
The unclean spirit, when he has gone out of the man, passes through dry places, seeking rest, and finding none, he says, `I will turn back to my house whence I came out.`  
`When the unclean spirit may go forth from the man it walketh through waterless places seeking rest, and not finding, it saith, I will turn back to my house whence I came forth;
- 25** Nó trở về, thấy nhà quét sạch và dọn dẹp tử tế,  
When he returns, he finds it swept and put in order.  
and having come, it findeth [it] swept and adorned;
- 26** bèn đi rủ bảy quỷ khác dữ hơn mình vào nhà mà ở; vậy số phận người này lại khốn khổ hơn phen trước.  
Then he goes, and takes seven other spirits more evil than himself, and they enter in and dwell there. The last state of that man becomes worse than the first."  
then doth it go, and take to it seven other spirits more evil than itself, and having entered, they dwell there, and the last of that man becometh worst than the first.`
- 27** Đức Chúa Jêsus đương phán những điều ấy, có một người đồn bà ở giữa dân chúng cất tiếng thưa rằng: Phước cho dạ đã mang Ngài và vú đã cho Ngài bú!  
It came to pass, as he said these things, a certain woman out of the multitude lifted up her voice, and said to him, "Blessed is the womb that bore you, and the breasts which nursed you!"  
And it came to pass, in his saying these things, a certain woman having lifted up the voice out of the multitude, said to him, `Happy the womb that carried thee, and the paps that thou didst suck!`
- 28** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Những kẻ nghe và giữ lời Đức Chúa Trời còn có phước hơn!  
But he said, "On the contrary, blessed are those who hear the word of God, and keep it."  
And he said, `Yea, rather, happy those hearing the word of God, and keeping [it]!`
- 29** Khi dân chúng nhóm lại đông lắm, Đức Chúa Jêsus phán rằng: Dòng dõi này là dòng dõi độc ác; họ xin một dấu lạ, song sẽ không cho dấu lạ nào khác hơn dấu lạ của Giô-na.  
When the multitudes were gathering together to him, he began to say, "This is an evil generation. It seeks after a sign. No sign will be given to it but the sign of Jonah, the prophet.  
And the multitudes crowding together upon him, he began to say, `This generation is evil, a sign it doth seek after, and a sign shall not be given to it, except the sign of Jonah the prophet,

- 30** Vì Giô-na là dấu lạ cho dân thành Ni-ni-ve, thì cũng một thể ấy, Con người sẽ là dấu lạ cho dòng dõi này.  
For even as Jonah became a sign to the Ninevites, so will also the Son of Man be to this generation.  
for as Jonah became a sign to the Ninevites, so also shall the Son of Man be to this generation.
- 31** Đến ngày phán xét, nữ hoàng Nam phương sẽ đứng dậy với người của dòng dõi này và lên án họ, vì người từ nơi đầu cùng đất đến nghe lời khôn ngoan vua Sa-lô-môn, mà này, ở đây có Đấng hơn vua Sa-lô-môn!  
The Queen of the South will rise up in the judgment with the men of this generation, and will condemn them: for she came from the ends of the earth to hear the wisdom of Solomon; and behold, one greater than Solomon is here.  
`A queen of the south shall rise up in the judgment with the men of this generation, and shall condemn them, because she came from the ends of the earth to hear the wisdom of Solomon; and lo, greater than Solomon here!
- 32** Đến ngày phán xét, dân thành Ni-ni-ve sẽ đứng dậy với người của dòng dõi này và lên án họ, vì dân ấy đã nghe lời Giô-na giảng dạy và ăn năn; mà này, ở đây có Đấng hơn Giô-na.  
The men of Nineveh will stand up in the judgment with this generation, and will condemn it: for they repented at the preaching of Jonah, and behold, one greater than Jonah is  
`Men of Nineveh shall stand up in the judgment with this generation, and shall condemn it, because they reformed at the proclamation of Jonah; and lo, greater than Jonah here!
- 33** Không ai thắp đèn mà để chỗ khuất hay là dưới thùng, nhưng để trên chơn đèn, hầu cho kẻ vào được thấy sáng.  
No man, when he has lit a lamp, puts it in a cellar, nor under a basket, but on the stand, that they which enter in may see the light.  
`And no one having lighted a lamp, doth put [it] in a secret place, nor under the measure, but on the lamp-stand, that those coming in may behold the light.
- 34** Mắt là đèn của thân thể; nếu mắt người sỏi sàng, cả thân thể người được sáng láng; song nếu mắt người xấu, thân thể người phải tối tăm.  
The lamp of the body is the eye. Therefore when your eye is good, your whole body also is full of light; but when it is evil, your body also is full of darkness.  
`The lamp of the body is the eye, when then thine eye may be simple, thy whole body also is lightened; and when it may be evil, thy body also is darkened;
- 35** Ấy v y, hãy coi chừng kẻo sự sáng trong mình người hóa ra sự tối chẳng.  
Therefore see whether the light that is in you isn't darkness.  
take heed, then, lest the light that [is] in thee be darkness;
- 36** Nếu cả thân thể người sáng láng, không có phần nào tối tăm, thì sẽ được sáng hết thảy, cũng như khi có cái đèn soi sáng cho người vậy.  
If therefore your whole body is full of light, having no part dark, it will be wholly full of light, as when the lamp with its bright shining gives you light."  
if then thy whole body is lightened, not having any part darkened, the whole shall be lightened, as when the lamp by the brightness may give thee light.`

- 37 Đức Chúa Jêsus đang phán, có một người Pha-ri-si mời Ngài về nhà dùng bữa. Ngài vào ngồi bàn.  
Now as he spoke, a certain Pharisee asked him to dine with him. He went in, and sat at the table.  
And in [his] speaking, a certain Pharisee was asking him that he might dine with him, and having gone in, he reclined (at meat),**
- 38 Người Pha-ri-si thấy Ngài không rửa trước bữa ăn, thì lấy làm lạ.  
When the Pharisee saw it, he marveled that he had not first washed himself before dinner. and the Pharisee having seen, did wonder that he did not first baptize himself before the dinner.**
- 39 Nhưng Chúa phán rằng: Hỡi các người là người Pha-ri-si, các người rửa sạch bề ngoài chén và mâm, song bề trong đầy sự trộm cướp và điều dữ.  
The Lord said to him, "Now you Pharisees cleanse the outside of the cup and of the platter, but your inward part is full of extortion and wickedness.  
And the Lord said unto him, `Now do ye, the Pharisees, the outside of the cup and of the plate make clean, but your inward part is full of rapine and wickedness;**
- 40 Hỡi kẻ dại dột! Đáng đã làm nên bề ngoài, há không làm nên bề trong nữa sao?  
You foolish ones, didn't he who made the outside make the inside also?  
unthinking! did not He who made the outside also the inside make?**
- 41 Thà các người lấy của mình có mà bố thí, thì mọi điều sẽ sạch cho các người.  
But give for alms those things which are within, and behold, all things will be clean to you.  
But what ye have give ye [as] alms, and, lo, all things are clean to you.**
- 42 Song khốn cho các người, người Pha-ri-si, vì các người nộp một phần mười về bạc hà, hồi hương, cùng mọi thứ rau, còn sự công bình và sự kính mến Đức Chúa Trời, thì các người bỏ qua! Ấy I các việc phải làm, mà cũng không nên bỏ qua các việc khác.  
But woe to you Pharisees! For you tithe the mint and rue and every herb, and bypass justice and the love of God. You ought to have done these, and not to leave the other undone.  
`But wo to you, the Pharisees, because ye tithe the mint, and the rue, and every herb, and ye pass by the judgment, and the love of God; these things it behoveth to do, and those not to be neglecting.**
- 43 Khốn cho các người, người Pha-ri-si, vì các người ưa ngồi cao nhất trong nhà hội, và thích người ta chào mình giữa chợ!  
Woe to you Pharisees! For you love the best seats in the synagogues, and the greetings in the marketplaces.  
`Wo to you, the Pharisees, because ye love the first seats in the synagogues, and the salutations in the market-places.**
- 44 Khốn cho các người, vì các người giống như mả loạn, người ta bước lên trên mà không  
Woe to you, scribes and Pharisees, hypocrites! For you are like hidden graves, and the men who walk over them don't know it."  
`Wo to you, scribes and Pharisees, hypocrites, because ye are as the unseen tombs, and the men walking above have not known.`**



- 45 Một thầy dạy luật bèn cất tiếng nói rằng: Thưa thầy, thầy nói vậy cũng làm sỉ nhục**  
**One of the lawyers answered him, "Teacher, in saying this you insult us also."**  
**And one of the lawyers answering, saith to him, `Teacher, these things saying, us also thou dost insult;`**
- 46 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Khốn cho các người nữa, là thầy dạy luật, vì các người chất**  
**cho người ta gánh nặng khó mang, mà tự mình thì không động ngón tay đến!**  
**He said, "Woe to you lawyers also! For you load men with burdens that are difficult to carry, and you yourselves won't even lift one finger to help carry those burdens.**  
**and he said, `And to you, the lawyers, wo! because ye burden men with burdens grievous to be borne, and ye yourselves with one of your fingers do not touch the burdens.**
- 47 Khốn cho các người, vì các người xây mồ mà các đấng tiên tri mà tổ phụ mình đã giết!**  
**Woe to you! For you build the tombs of the prophets, and your fathers killed them.**  
**`Wo to you, because ye build the tombs of the prophets, and your fathers killed them.**
- 48 Như vậy, các người làm chứng và ưng thuận việc tổ phụ mình đã làm; vì họ đã giết các**  
**đấng tiên tri, còn các người lại xây mồ cho.**  
**So you testify and consent to the works of your fathers. For they killed them, and you build their tombs.**  
**Then do ye testify, and are well pleased with the works of your fathers, because they indeed killed them, and ye do build their tombs;**
- 49 Vậy nên, sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời đã phán rằng: Ta sẽ sai đấng tiên tri và sứ đồ**  
**đến cùng chúng nó; chúng nó sẽ giết kẻ này, bắt bớ kẻ kia,**  
**Therefore also the wisdom of God said, `I will send to them prophets and apostles; and some of them they will kill and persecute,**  
**because of this also the wisdom of God said: I will send to them prophets, and apostles, and some of them they shall kill and persecute,**
- 50 hầu cho huyết mọi đấng tiên tri đổ ra từ khi sáng thế, cứ dòng dõi này mà đòi,**  
**that the blood of all the prophets, which was shed from the foundation of the world, may be required of this generation;**  
**that the blood of all the prophets, that is being poured forth from the foundation of the world, may be required from this generation;**
- 51 là từ huyết A-bên cho đến huyết Xa-cha-ri đã bị giết giữa bàn thờ và đền thờ;**  
**phải, ta nói cùng các người, sẽ cứ dòng dõi này mà đòi huyết ấy.**  
**from the blood of Abel to the blood of Zachariah, who perished between the altar and the sanctuary. `Yes, I tell you, it will be required of this generation.**  
**from the blood of Abel unto the blood of Zacharias, who perished between the altar and the house; yes, I say to you, It shall be required from this generation.**
- 52 Khốn cho các người, là thầy dạy luật, vì các người đã đoạt lấy chìa khóa của sự biết,**  
**chính mình không vào, mà người khác muốn vào, lại ngăn cấm không cho!**  
**Woe to you lawyers! For you took away the key of knowledge. You didn't enter in yourselves, and those who were entering in, you hindered."**  
**`Wo to you, the lawyers, because ye took away the key of the knowledge; yourselves ye did not enter; and those coming in, ye did hinder.`**

- 53 Khi Đức Chúa Jêsus ra khỏi đó rồi, các thầy thông giáo và người Pha-ra-si bèn ra sức ép Ngài dữ tợn, lấy nhiều câu hỏi khêu chọc Ngài,  
As he said these things to them, the scribes and the Pharisees began to be terribly angry, and to draw many things out of him;  
And in his speaking these things unto them, the scribes and the Pharisees began fearfully to urge and to press him to speak about many things,**
- 54 và lập mưu để bắt bẻ lời nào từ miệng Ngài nói ra.  
laying in wait for him, and seeking to catch him in something he might say, that they might accuse him.  
laying wait for him, and seeking to catch something out of his mouth, that they might accuse him.**
- 1 Khi ấy, dân chúng nhóm lại kể hàng ngàn người, đến nỗi giày đạp nhau, Đức Chúa Jêsus mới trước hết phán cùng môn đồ rằng: Hãy giữ mình về men của người Pha-ri-si, là sự  
Meanwhile, when a multitude of many thousands had gathered together, so much so that they trampled on each other, he began to tell his disciples first of all, "Beware of the yeast of the Pharisees, which is hypocrisy.  
At which time the myriads of the multitude having been gathered together, so as to tread upon one another, he began to say unto his disciples, first, `Take heed to yourselves of the leaven of the Pharisees, which is hypocrisy;**
- 2 Chẳng có sự gì giấu mà không phải lộ ra, chẳng có sự gì kín mà không được biết.  
But there is nothing covered up, that will not be revealed, nor hidden, that will not be known.  
and there is nothing covered, that shall not be revealed; and hid, that shall not be known;**
- 3 Vậy nên mọi điều mà các người đã nói nơi tối, sẽ nghe ra nơi sáng; mọi điều mà các người đã nói vào lỗ tai trong buồng kín, sẽ giảng ra trên mái nhà.  
Therefore whatever you have said in the darkness will be heard in the light. What you have spoken in the ear in the inner chambers will be proclaimed on the housetops.  
because whatever in the darkness ye said, in the light shall be heard: and what to the ear ye spake in the inner-chambers, shall be proclaimed upon the house-tops.**
- 4 Ta nói cùng các người, là bạn hữu ta: Đừng sợ kẻ giết xác rồi sau không làm gì được  
I tell you, my friends, don't be afraid of those who kill the body, and after that have no more that they can do.  
`And I say to you, my friends, be not afraid of those killing the body, and after these things are not having anything over to do;**
- 5 Song ta chỉ cho các người biết phải sợ ai: phải sợ Đấng khi đã giết rồi, có quyền bỏ xuống địa ngục; phải ta nói cùng các người, ấy là Đấng các người phải sợ!  
But I will warn you whom you shall fear. Fear him, who after he has killed, has power to cast into Gehenna. Yes, I tell you, fear him.  
but I will show to you, whom ye may fear; Fear him who, after the killing, is having authority to cast to the gehenna; yes, I say to you, Fear ye Him.**
- 6 Người ta há chẳng bán năm con chim sẻ giá hai đồng tiền sao? Nhưng Đức Chúa Trời không quên một con nào hết.  
Aren't five sparrows sold for two assaria? Not one of them is forgotten by God.  
`Are not five sparrows sold for two assars? and one of them is not forgotten before God,**

- 7** Dầu đến tóc trên đầu các người cũng đã đếm cả rồi. Đừng sợ chi, vì các người trọng hơn nhiều chim sẻ.  
**But the very hairs of your head are all numbered. Therefore don't be afraid. You are of more value than many sparrows.**  
**but even the hairs of your head have been all numbered; therefore fear ye not, than many sparrows ye are of more value.**
- 8** Ta nói cùng các người, ai sẽ xưng ta trước một thiên hạ, thì Con người cũng sẽ xưng họ trước mặt thiên sứ của Đức Chúa Trời.  
**I tell you, everyone who confesses me before men, him will the Son of Man also confess before the angels of God;**  
**`And I say to you, Every one -- whoever may confess with me before men, the Son of Man also shall confess with him before the messengers of God,**
- 9** Nhưng ai chối ta trước mặt thiên hạ, thì họ sẽ bị chối trước mặt thiên sứ của Đức Chúa  
**but he who denies me in the presence of men will be denied in the presence of the angels of God.**  
**and he who hath denied me before men, shall be denied before the messengers of God,**
- 10** Ai nói nghịch cùng Con người, thì sẽ được tha; song kẻ nói lộng ngôn đến Đức Thánh Linh, thì không được tha đâu.  
**Everyone who speaks a word against the Son of Man will be forgiven, but those who blaspheme against the Holy Spirit will not be forgiven.**  
**and every one whoever shall say a word to the Son of Man, it shall be forgiven to him, but to him who to the Holy Spirit did speak evil, it shall not be forgiven.**
- 11** Khi người ta đem các người đến nhà hội, trước mặt quan án và quan cai trị, thì chớ lo về nói cách nào để bình vực mình, hoặc nói lời gì;  
**When they bring you before the synagogues, the rulers, and the authorities, don't be anxious how or what you will answer, or what you will say;**  
**`And when they bring you before the synagogues, and the rulers, and the authorities, be not anxious how or what ye may reply, or what ye may say,**
- 12** bởi vì chính giờ đó Đức Thánh Linh sẽ dạy các người những lời phải nói.  
**for the Holy Spirit will teach you in that same hour what you must say."**  
**for the Holy Spirit shall teach you in that hour what it behoveth [you] to say.`**
- 13** Bấy giờ, một người giữa dân chúng thưa rằng: Thưa thầy, xin biểu anh tôi chia gia tài cho tôi.  
**One of the multitude said to him, "Teacher, tell my brother to divide the inheritance with me."**  
**And a certain one said to him, out of the multitude, `Teacher, say to my brother to divide with me the inheritance.`**
- 14** Nhưng Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hỡi người kia, ai đặt ta làm quan xử kiện hay là chia của cho các người?  
**But he said to him, "Man, who made me a judge or an arbitrator over you?"**  
**And he said to him, `Man, who set me a judge or a divider over you?`**

- 15** Đoạn, Ngài phán cùng chúng rằng: **Hãy giữ cẩn thận chớ hà tiện gì hết; vì sự sống của người ta không phải cốt tạc của cải mình dư dật đâu.**  
**He said to them, "Beware! Keep yourselves from covetousness, for a man`s life doesn`t consist of the abundance of the things which he possesses."**  
**And he said unto them, `Observe, and beware of the covetousness, because not in the abundance of one`s goods is his life.`**
- 16** Ngài lại phán cùng chúng lời vinh dự này: **Ruộng của một người giàu kia sinh lợi nhiều**  
**He spoke a parable to them, saying, "The ground of a certain rich man brought forth abundantly.**  
**And he spake a simile unto them, saying, `Of a certain rich man the field brought forth well;**
- 17** người bèn tự nghĩ rằng: **Ta phải làm thế nào? Vì không có đủ chỗ chứa hết sản vật.**  
**He reasoned within himself, saying, `What will I do, because I don`t have room to store my crops?`**  
**and he was reasoning within himself, saying, What shall I do, because I have not where I shall gather together my fruits?**
- 18** Lại nói: **Này, việc ta sẽ làm: ta phá cả kho tàng và cất cái khác lớn hơn, thu trữ sản vật và gia tài vào đó;**  
**He said, `This is what I will do. I will pull down my barns, and build bigger ones, and there I will store all my grain and my goods.**  
**and he said, This I will do, I will take down my storehouses, and greater ones I will build, and I will gather together there all my products and my good things,**
- 19** rồi sẽ nói với linh hồn ta rằng: **Linh hồn ơi, mầy đã được nhiều của để dành dùng lâu năm; thôi, hãy nghỉ, ăn uống, và vui vẻ.**  
**I will tell my soul, "Soul, you have many goods laid up for many years. Take your ease, eat, drink, be merry."**  
**and I will say to my soul, Soul, thou hast many good things laid up for many years, be resting, eat, drink, be merry.**
- 20** Song Đức Chúa Trời phán cùng người rằng: **Hỡi kẻ dại! Chính đêm nay linh hồn người sẽ bị đòi lại; vậy những của cải người đã sắm sẵn sẽ thuộc về ai?**  
**But God said to him, `You foolish one, tonight your soul is required of you. The things which you have prepared -- whose will they be?`**  
**`And God said to him, Unthinking one! this night thy soul they shall require from thee, and what things thou didst prepare -- to whom shall they be?**
- 21** Hễ ai thu trữ của cho mình mà không giàu có nơi Đức Chúa Trời thì cũng như vậy.  
**So is he who lays up treasure for himself, and is not rich toward God."**  
**so [is] he who is treasuring up to himself, and is not rich toward God.`**
- 22** Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng môn đồ rằng: **Ay v y, ta nói cùng các người, đừng vì sự sống mình mà lo đồ ăn, cũng đừng vì thân thể mình mà lo đồ mặc.**  
**He said to his disciples, "Therefore I tell you, don`t be anxious for your life, what you will eat, nor yet for your body, what you will wear.**  
**And he said unto his disciples, `Because of this, to you I say, Be not anxious for your life, what ye may eat; nor for the body, what ye may put on;**

- 23** Sự sống trọng hơn đồ ăn, thân thể trọng hơn đồ mặc.  
**Life is more than food, and the body than clothing.**  
**the life is more than the nourishment, and the body than the clothing.**
- 24** Hãy xem con quạ: nó không gieo, không gặt, cũng không có hầm vựa kho tàng chi, mà Đức Chúa Trời còn nuôi nó; huống chi các người quý hơn chim chóc là dường nào!  
**Consider the ravens: they don't sow, they don't reap, they have no warehouse or barn, and God feeds them. How much more valuable are you than birds!**  
**Consider the ravens, that they sow not, nor reap, to which there is no barn nor storehouse, and God doth nourish them; how much better are ye than the fowls?**
- 25** Có ai trong các người lo lắng mà làm cho đời mình dài thêm một khấc không?  
**Which of you by being anxious can add a cubit to his height?**  
**and who of you, being anxious, is able to add to his age one cubit?**
- 26** Vậy nếu đến việc rất nhỏ các người cũng không có thể được sao các người lo việc khác?  
**If then you aren't able to do even the least things, why are you anxious about the rest?**  
**If, then, ye are not able for the least -- why for the rest are ye anxious?**
- 27** Hãy xem hoa huệ mọc lên thế nào: nó chẳng làm khó nhọc, cũng không kéo chi; song ta phán cùng các người, dầu vua Sa-lô-môn sang trọng đến đâu, cũng không được mặc áo như một hoa nào trong giống ấy.  
**Consider the lilies, how they grow. They don't toil, neither do they spin; yet I tell you, even Solomon in all his glory was not arrayed like one of these.**  
**Consider the lilies, how do they grow? they labour not, nor do they spin, and I say to you, not even Solomon in all his glory was arrayed as one of these;**
- 28** Hỡi kẻ ít đức tin, nếu loài cỏ ngoài đồng là loài nay sống mai bỏ vào lò, mà Đức Chúa Trời còn cho mặc thể ấy, huống chi là các người!  
**But if this is how God clothes the grass in the field, which today exists, and tomorrow is cast into the oven, how much more will he clothe you, you of little faith?**  
**and if the herbage in the field, that to-day is, and to-morrow into an oven is cast, God doth so clothe, how much more you -- ye of little faith?**
- 29** Vậy các người đừng kiếm đồ ăn đồ uống, cũng đừng có lòng lo lắng.  
**Don't seek what you will eat or what you will drink; neither be anxious.**  
**And ye -- seek not what ye may eat, or what ye may drink, and be not in suspense,**
- 30** Vì mọi sự đó, các dân ngoại ở thế gian vẫn thường tìm, và Cha các người biết các người cần dùng mọi sự đó rồi.  
**For the nations of the world seek after all of these things, but your Father knows that you need these things.**  
**for all these things do the nations of the world seek after, and your Father hath known that ye have need of these things;**
- 31** Nhưng thà các người hãy tìm kiếm nước Đức Chúa Trời, rồi mọi sự đó sẽ được cho thêm.  
**Yet seek God's kingdom, and all these things will be added to you.**  
**but, seek ye the reign of God, and all these things shall be added to you.**
- 32** Hỡi bầy nhỏ, đừng sợ chi; vì Cha các người đã bằng lòng cho các người nước thiên đàng.  
**Don't be afraid, little flock, for it is your Father's good pleasure to give you the kingdom.**  
**Fear not, little flock, because your Father did delight to give you the reign;**

- 33** **Hãy bán gia tài mình mà bố thí. Hãy sắm cho mình túi không hư, và của báu không hề hao kém ở trên trời, là nơi kẻ trộm không đến gần, sâu mọt không làm hư nát.**  
**Sell that which you have, and give alms. Make for yourselves purses which don't grow old, a treasure in the heavens that doesn't fail, where no thief approaches, neither moth destroys.**  
**sell your goods, and give alms, make to yourselves bags that become not old, a treasure unfailing in the heavens, where thief doth not come near, nor moth destroy;**
- 34** **Vì của báu các người ở đâu, thì lòng cũng ở đó.**  
**For where your treasure is, there will your heart be also.**  
**for where your treasure is, there also your heart will be.**
- 35** **Lưng các người phải thắt lại, đèn các người phải thắp lên.**  
**Let your loins be girded about, and your lamps burning.**  
**Let your loins be girded, and the lamps burning,**
- 36** **Hãy làm như người chờ đợi chủ mình ở tiệc cưới về, để lúc chủ đến gõ cửa thì liền mở.**  
**Be like men looking for their lord, when he will return from the marriage feast; that, when he comes and knocks, they may immediately open to him.**  
**and ye like to men waiting for their lord, when he shall return out of the wedding feasts, that he having come and knocked, immediately they may open to him.**
- 37** **Phước cho những đầy tớ ấy, khi chủ về thấy họ thức canh! Quả thật, ta nói cùng các người, chủ sẽ thắt lưng mình, cho đầy tớ ngồi bàn mình, và đến hầu việc họ.**  
**Blessed are those servants, whom the lord will find watching when he comes. Most assuredly I tell you, that he will gird himself, and make them recline, and will come and serve them.**  
**Happy those servants, whom the lord, having come, shall find watching; verily I say to you, that he will gird himself, and will cause them to recline (at meat), and having come near, will minister to them;**
- 38** **Hoặc canh hai, canh ba, chủ trở về, nếu thấy đầy tớ như vậy thì phước cho họ!**  
**They will be blessed if he comes in the second or third watch, and finds them so.**  
**and if he may come in the second watch, and in the third watch he may come, and may find [it] so, happy are those servants.**
- 39** **Hãy biết rõ, nếu chủ nhà hay kẻ trộm đến giờ nào, thì sẽ tỉnh thức, chẳng để cho nó đào ngạch nhà đâu.**  
**But know this, that if the master of the house had known in what hour the thief was coming, he would have watched, and not allowed his house to be broken into.**  
**And this know, that if the master of the house had known what hour the thief doth come, he would have watched, and would not have suffered his house to be broken through;**
- 40** **Các người cũng vậy, hãy chực cho sẵn sàng, vì Con người sẽ đến trong giờ các người không ngờ.**  
**Therefore be ready also, for the Son of Man is coming in an hour that you don't expect him."**  
**and ye, then, become ye ready, because at the hour ye think not, the Son of Man doth come.**

- 41 Phi -e-rơ bèn thưa Ngài rằng: Lạy Chúa, thí dụ này Chúa phán cho chúng tôi, hay là cũng cho mọi người?**  
**Peter said to him, "Lord, are you telling this parable to us, or to everybody?"**  
**And Peter said to him, "Sir, unto us this simile dost thou speak, or also unto all?"**
- 42 Chúa đáp rằng: Ai là người quản gia ngay thật khôn ngoan, chủ nhà đặt coi cả người nhà mình, để đến dịp tiện, phát lương phạn cho họ?**  
**The Lord said, "Who then is the faithful and wise steward, whom his lord will set over his household, to give them their portion of food at the right times?"**  
**And the Lord said, "Who, then, is the faithful and prudent steward whom the lord shall set over his household, to give in season the wheat measure?"**
- 43 Phước cho đầy tớ ấy khi chủ nhà về, thấy làm như vậy!**  
**Blessed is that servant whom his lord will find doing so when he comes.**  
**Happy that servant, whom his lord, having come, shall find doing so;**
- 44 Quả thật, ta nói cùng các người, chủ sẽ cho nó quản lý cả gia tài mình.**  
**Truly I tell you, that he will set him over all that he has.**  
**truly I say to you, that over all his goods he will set him.**
- 45 Nhưng nếu đầy tớ ấy tự nghĩ rằng: Chủ ta chậm đến; rồi cứ đánh đập đầy tớ trai và gái, ăn uống say sưa,**  
**But if that servant says in his heart, "My lord delays his coming," and begins to beat the menservants and the maidservants, and to eat and drink, and to be drunken,**  
**"And if that servant may say in his heart, My lord doth delay to come, and may begin to beat the men-servants and the maid-servants, to eat also, and to drink, and to be drunken;**
- 46 thì chủ nó sẽ đến trong ngày nó không dè, và giờ nó không biết; lấy roi đánh xé da nó, và để cho nó đồng số phận với kẻ bất trung.**  
**then the lord of that servant will come in a day when he isn't expecting him, and in an hour that he doesn't know, and will cut him apart, and place his portion with the**  
**the lord of that servant will come in a day in which he doth not look for [him], and in an hour that he doth not know, and will cut him off, and his portion with the unfaithful he will appoint.**
- 47 Đầy tớ này đã biết ý chủ mình, mà không sửa soạn sẵn và không theo ý ấy, thì sẽ bị đòn nhiều.**  
**That servant, who knew his lord's will, and didn't prepare, nor do what he wanted, will be beaten with many stripes,**  
**"And that servant, who having known his lord's will, and not having prepared, nor having gone according to his will, shall be beaten with many stripes,**
- 48 Song đầy tớ không biết ý chủ, mà làm việc đáng phạt, thì bị đòn ít. Vì ai được ban cho nhiều, thì sẽ bị đòi lại nhiều; và ai đã được giao cho nhiều, thì sẽ bị đòi lại nhiều hơn.**  
**but he who didn't know, and did things worthy of stripes, will be beaten with few stripes.**  
**To whoever much is given, of him will much be required; and to whom they deposit much, of him will they ask more.**  
**and he who, not having known, and having done things worthy of stripes, shall be beaten with few; and to every one to whom much was given, much shall be required from him; and to whom they did commit much, more abundantly they will ask of him.**

- 49 Ta đã đến quăng lửa xuống đất; nếu cháy lên rồi, ta còn ước ao chi nữa!**  
**"I came to throw fire on the earth, I wish it were already kindled.**  
**`Fire I came to cast to the earth, and what will I if already it was kindled?**
- 50 Có một phép báp-tem mà ta phải chịu, ta đau đớn biết bao cho đến chừng nào phép ấy được hoàn thành!**  
**But I have a baptism to be baptized with, and how distressed I am until it is**  
**but I have a baptism to be baptized with, and how am I pressed till it may be completed!**
- 51 Các người tưởng ta đến đem sự bình an cho thế gian sao? Ta nói cùng các người, không, nhưng thà đem sự phân rẽ.**  
**Do you think that I have come to give peace in the earth? I tell you, no, but rather division.**  
**`Think ye that peace I came to give in the earth? no, I say to you, but rather division;**
- 52 Vi từ nay về sau, nếu năm người ở chung một nhà, thì sẽ phân li nhau, ba người nghịch cùng hai, hai người nghịch cùng ba;**  
**For from now on, there will be five in one house divided, three against two, and two against three.**  
**for there shall be henceforth five in one house divided -- three against two, and two against three;**
- 53 cha nghịch cùng con trai, con trai nghịch cùng cha; mẹ nghịch cùng con gái, con gái nghịch cùng mẹ; bà gia nghịch cùng dâu, dâu nghịch cùng bà gia.**  
**They will be divided, father against son, and son against father; mother against daughter, and daughter against her mother; mother in law against her daughter in law, and daughter in law against her mother in law."**  
**a father shall be divided against a son, and a son against a father, a mother against a daughter, and a daughter against a mother, a mother-in-law against her daughter-in-law, and a daughter-in-law against her mother-in-law.`**
- 54 Ngài lại phán cùng đoàn dân rằng: Khi các người thấy đám mây nổi lên phương tây, liền nói rằng: Sẽ có mưa; thì quả có vậy.**  
**He said to the multitudes also, "When you see a cloud rising from the west, immediately you say, `A shower is coming,` and so it happens.**  
**And he said also to the multitudes, `When ye may see the cloud rising from the west, immediately ye say, A shower doth come, and it is so;**
- 55 Lại khi gió nam thổi, các người nói rằng: Sẽ nóng nực; thì quả có vậy.**  
**When a south wind blows, you say, `There will be a scorching heat,` and it happens.**  
**and when -- a south wind blowing, ye say, that there will be heat, and it is;**
- 56 Hỡi kẻ giả hình! các người biết phân biệt khí sắc của trời đất; vậy sao không biết phân biệt thời này?**  
**You hypocrites! You know how to interpret the appearance of the earth and the sky, but how is it that you don't interpret this time?**  
**hypocrites! the face of the earth and of the heaven ye have known to make proof of, but this time -- how do ye not make proof of [it]?**
- 57 Lại sao các người cũng không tự mình xét đoán điều gì là công bình?**  
**Why don't you judge for yourselves what is right?**  
**`And why, also, of yourselves, judge ye not what is righteous?**



- 58** **Vậy, khi người đi với kẻ kiện mình đến trước mặt quan tòa, dọc đường hãy gắng sức giải hòa cùng họ, e họ kéo người đến trước mặt quan án, quan án giao cho thầy đội, rồi bỏ tù người chẳng.**  
**For as you are going with your adversary before the magistrate, try diligently on the way to be freed from him, lest perhaps he drag you to the judge, and the judge deliver you to the officer, and the officer throw you into prison.**  
**for, as thou art going away with thy opponent to the ruler, in the way give diligence to be released from him, lest he may drag thee unto the judge, and the judge may deliver thee to the officer, and the officer may cast thee into prison;**
- 59** **Ta nói cùng người, người trả còn thiếu một đồng tiền, thì không ra khỏi tù được.**  
**I tell you, you will by no means get out of there, until you have paid the very last lepton."**  
**I say to thee, thou mayest not come forth thence till even the last mite thou mayest give back.`**
- 1** **Cũng lúc ấy, có mấy người ở đó thuật cho Đức Chúa Jê-sus nghe về việc Phi-lát giết mấy người Ga-li-lê, lấy huyết trộn lộn với của lễ họ.**  
**Now there were some present at the same time who told him about the Galilaeans, whose blood Pilate had mixed with their sacrifices.**  
**And there were present certain at that time, telling him about the Galileans, whose blood Pilate did mingle with their sacrifices;**
- 2** **Đức Chúa Jê-sus cất tiếng đáp rằng: Các người tưởng mấy người đó vì chịu khổ nạn đường ấy, có tội lỗi trọng hơn mọi người Ga-li-lê khác sao?**  
**Jesus answered them, "Do you think that these Galilaeans were worse sinners than all the other Galilaeans, because they suffered such things?**  
**and Jesus answering said to them, `Think ye that these Galileans became sinners beyond all the Galileans, because they have suffered such things?**
- 3** **Ta nói cùng các người, không phải; song nếu các người chẳng ăn năn, thì hết thầy sẽ bị hư mất như vậy.**  
**I tell you, no, but, unless you repent, you will all perish in the same way.**  
**No -- I say to you, but, if ye may not reform, all ye even so shall perish.**
- 4** **Hay là mười tám người bị tháp Si-lô-ê ngã xuống đè chết kia, các người tưởng họ có tội lỗi trọng hơn mọi kẻ khác ở thành Giê-ru-sa-lem sao?**  
**Or those eighteen, on whom the tower in Siloam fell, and killed them; do you think that they were worse offenders than all the men who dwell in Jerusalem?**  
**`Or those eighteen, on whom the tower in Siloam fell, and killed them; think ye that these became debtors beyond all men who are dwelling in Jerusalem?**
- 5** **Ta nói cùng các người, không phải; nhưng nếu các người chẳng ăn năn, thì hết thầy cũng sẽ bị hư mất như vậy.**  
**I tell you, no, but, unless you repent, you will all perish in the same way."**  
**No -- I say to you, but, if ye may not reform, all ye in like manner shall perish.`**

- 6 Ngài lại phán thí dụ này: Người kia có một cây vả trồng trong vườn nho mình, đến hái trái mà không thấy;  
He spoke this parable. "A certain man had a fig tree planted in his vineyard, and he came seeking fruit on it, and found none.  
And he spake this simile: `A certain one had a fig-tree planted in his vineyard, and he came seeking fruit in it, and he did not find;**
- 7 bèn nói cùng kẻ trồng nho rằng: Kia đã ba năm nay ta đến hái trái nơi cây vả này mà không thấy: hãy đốn nó đi; có sao nó choán đất vô ích?  
He said to the vine dresser, `Behold, these three years I came seeking fruit on this fig tree, and found none. Cut it down. Why does it waste the soil?`  
and he said unto the vine-dresser, Lo, three years I come seeking fruit in this fig-tree, and do not find, cut it off, why also the ground doth it render useless?**
- 8 Kẻ trồng nho rằng: Thưa chúa, xin để lại năm này nữa, tôi sẽ đào đất xung quanh nó rồi đổ phân vào.  
He answered, `Lord, leave it alone this year also, until I dig around it, and fertilize it.  
`And he answering saith to him, Sir, suffer it also this year, till that I may dig about it, and cast in dung;**
- 9 Có lẽ về sau nó sẽ ra trái; bằng không, chúa sẽ đốn.  
If it bears fruit, fine; but if not, after that, you can cut it down.`"  
and if indeed it may bear fruit --; and if not so, thereafter thou shalt cut it off.`**
- 10 Một ngày Sa-bát, Đức Chúa Jê-sus giảng dạy trong nhà hội kia.  
He was teaching in one of the synagogues on the Sabbath day.  
And he was teaching in one of the synagogues on the sabbath,**
- 11 Vả, tại đó, có người đàn bà mắc quỷ ám, phải đau liệt đã mười tám năm; cong lưng chẳng đứng thẳng được.  
Behold, there was a woman who had a spirit of infirmity eighteen years, and she was bent over, and could in no way lift herself up.  
and lo, there was a woman having a spirit of infirmity eighteen years, and she was bowed together, and not able to bend back at all,**
- 12 Đức Chúa Jê-sus vừa thấy, gọi mà phán rằng: Hỡi đàn bà kia, người đã được cứu khỏi  
When Jesus saw her, he called her, and said to her, "Woman, you are freed from your infirmity."  
and Jesus having seen her, did call [her] near, and said to her, `Woman, thou hast been loosed from thy infirmity;`**
- 13 Ngài bèn đặt tay trên mình người. Tức thì, người đứng thẳng lên được, và ngợi khen Đức Chúa Trời.  
He laid his hands on her, and immediately she stood up straight, and glorified God.  
and he laid on her [his] hands, and presently she was set upright, and was glorifying God.**

- 14** Bấy giờ người cai nhà hội nhơn Đức Chúa Jêsus đã chữa bệnh trong ngày Sa-bát, thì giận mà cất tiếng nói cùng đoàn dân rằng: Có sáu ngày phải làm việc, vậy hãy đến trong những ngày ấy để được chữa cho, đừng đến trong ngày Sa-bát.  
The ruler of the synagogue, being moved with indignation because Jesus had healed on the Sabbath, answered to the multitude, "There are six days in which men ought to work. Therefore come on those days and be healed, and not on the Sabbath day!"  
And the chief of the synagogue answering -- much displeased that on the sabbath Jesus healed -- said to the multitude, `Six days there are in which it behoveth [us] to be working; in these, then, coming, be healed, and not on the sabbath-day.`
- 15** Nhưng Chúa đáp rằng: Hỡi kẻ giả hình, mỗi người trong các người, đang ngày Sa-bát, há không mở bò hoặc lừa mình ra khỏi máng cỏ, dắt đi uống nước hay sao?  
Therefore the Lord answered him, "You hypocrites! Doesn't each one of you free his ox or his donkey from the stall on the Sabbath, and lead him away to water?"  
Then the Lord answered him and said, `Hypocrite, doth not each of you on the sabbath loose his ox or ass from the stall, and having led away, doth water [it]?
- 16** Con gái của Ap-ra-ham n y, quí Sa-tan đã cầm buộc mười tám năm, há chẳng nên mở trói cho nó trong ngày Sa-bát sao?  
Ought not this woman, being a daughter of Abraham, whom Satan had bound eighteen long years, to have been freed from this bondage on the Sabbath day?"  
and this one, being a daughter of Abraham, whom the Adversary bound, lo, eighteen years, did it not behove to be loosed from this bond on the sabbath-day?`
- 17** Ngài phán như vậy, thì các kẻ thù nghịch cùng Ngài đều hổ thẹn, và cả dân chúng vui mừng về mọi việc vinh hiển Ngài đã làm.  
As he said these things, all his adversaries were put to shame, and all the multitude rejoiced for all the glorious things that were done by him.  
And he saying these things, all who were opposed to him were being ashamed, and all the multitude were rejoicing over all the glorious things that are being done by him.
- 18** Vậy, Đức Chúa Jêsus phán rằng: Nước Đức Chúa Trời giống như gì, ta lấy chi mà sánh  
He said, "To what is the kingdom of God like? To what shall I compare it?  
And he said, `To what is the reign of God like? and to what shall I liken it?
- 19** Nước ấy giống như một hạt cải, người kia lấy gieo trong vườn; nó mọc lên trở nên cây cối, và chim trời làm ở trên nhánh.  
It is like a grain of mustard seed, which a man took, and threw into his own garden. It grew, and became a large tree, and the birds of the sky lodged in the branches of it."  
It is like to a grain of mustard, which a man having taken, did cast into his garden, and it increased, and came to a great tree, and the fowls of the heavens did rest in its branches.`
- 20** Ngài lại phán rằng: Ta sẽ sánh nước Đức Chúa Trời với gì?  
Again he said, "What shall I compare to the kingdom of God?  
And again he said, `To what shall I liken the reign of God?

- 21 Nước ấy giống như men, người đàn bà kia lấy trộn vào ba đấu bột, cho đến chùng bột dậy cả lên.**  
**It is like yeast, which a woman took and hid in three sata of flour, until it was all leavened."**  
**It is like leaven, which a woman, having taken, did hide in three measures of meal, till that all was leavened."**
- 22 Đức Chúa Jêsus trải qua các thành các làng, vừa dạy dỗ vừa đi thẳng tới thành Giê-ru-sa-lem.**  
**He went on his way through cities and villages, teaching, and traveling on to Jerusalem. And he was going through cities and villages, teaching, and making progress toward Jerusalem;**
- 23 Có người thưa Ngài rằng: Lạy Chúa, có phải chỉ ít kẻ được cứu chăng?**  
**One said to him, "Lord, are they few who are saved?" He said to them, and a certain one said to him, "Sir, are those saved few?" and he said unto them,**
- 24 Ngài đáp rằng: Hãy gắng sức vào cửa hẹp, vì, ta nói cùng các người, nhiều người sẽ tìm cách vào mà không vào được.**  
**"Strive to enter in by the narrow door, for many, I tell you, will seek to enter in, and will not be able.**  
**`Be striving to go in through the straight gate, because many, I say to you, will seek to go in, and shall not be able;**
- 25 Khi chủ nhà chớ dậy, đóng cửa lại rồi, các người ở ngoài gõ cửa kêu rằng: Lạy Chúa, xin mở cho chúng tôi! Chủ sẽ trả lời rằng: Ta không biết các người đến từ đâu.**  
**When once the master of the house has risen up, and has shut the door, and you begin to stand outside, and to knock at the door, saying, "Lord, Lord, open to us!" then he will answer and tell you, "I don't know you or where you come from."**  
**from the time the master of the house may have risen up, and may have shut the door, and ye may begin without to stand, and to knock at the door, saying, Lord, lord, open to us, and he answering shall say to you, I have not known you whence ye are,**
- 26 Bấy giờ các người sẽ thưa rằng: Chúng tôi đã ăn uống trước mặt Chúa, và Chúa đã dạy dỗ trong các chợ chúng tôi.**  
**Then you will begin to say, "We ate and drink in your presence, and you taught in our streets."**  
**then ye may begin to say, We did eat before thee, and did drink, and in our broad places thou didst teach;**
- 27 Chủ lại sẽ trả lời rằng: Ta nói cùng các người, không biết các người đến từ đâu; hết thầy những kẻ làm dữ kia, hãy lui ra khỏi ta!**  
**He will say, "I tell you, I don't know where you come from. Depart from me, all you workers of iniquity."**  
**and he shall say, I say to you, I have not known you whence ye are; depart from me, all ye workers of the unrighteousness.**

- 28** Khi ấy, các người thấy Ap-ra-ham, Y-s c và Gia-cốp, cùng hết thầy các đấng tiên tri đều ở trong nước Đức Chúa Trời, còn các người sẽ bị quăng ra ngoài, là nơi có khóc lóc và nghiêng răng.  
There will be weeping and gnashing of teeth, when you see Abraham, Isaac, Jacob, and all the prophets, in the kingdom of God, and yourselves being thrown outside.  
`There shall be there the weeping and the gnashing of the teeth, when ye may see Abraham, and Isaac, and Jacob, and all the prophets, in the reign of God, and yourselves being cast out without;
- 29** Lại từ Đông Tây Nam Bắc, người ta sẽ đến mà ngồi bàn ở trong nước Đức Chúa Trời.  
They will come from the east, west, north, and south, and will sit down in the kingdom of God.  
and they shall come from east and west, and from north and south, and shall recline in the reign of God,
- 30** Nay, khi ấy có kẻ rốt sẽ nên đầu, kẻ đầu sẽ là rốt.  
Behold, there are some who are last who will be first, and there are some who are first who will be last."  
and lo, there are last who shall be first, and there are first who shall be last.`
- 31** Cũng trong lúc đó, có mấy người Pha-ri-si đến thưa Ngài rằng: Thầy nên bỏ chỗ này mà đi, vì vua Hê-rốt muốn giết thầy.  
On that same day, some Pharisees came, saying to him, "Get out of here, and go away, for Herod wants to kill you."  
On that day there came near certain Pharisees, saying to him, `Go forth, and be going on hence, for Herod doth wish to kill thee;`
- 32** Ngài đáp rằng: Hãy đi nói với con chồn cáo ấy rằng: Ngày nay, ngày mai, ta đuổi quỷ chữa bệnh, đến ngày thứ ba, thì đời ta sẽ xong rồi.  
He said to them, "Go and tell that fox, `Behold, I cast out demons and perform cures today and tomorrow, and the third day I complete my mission.  
and he said to them, `Having gone, say to this fox, Lo, I cast forth demons, and perfect cures to-day and to-morrow, and the third [day] I am being perfected;
- 33** Nhưng ngày nay, ngày mai, và ngày kia ta phải đi, vì không có lẽ một đấng tiên tri phải chết ngoài thành Giê-ru-sa-lem.  
Nevertheless I must go on my way today and tomorrow and the next day, for it can't be that a prophet perish out of Jerusalem.`  
but it behoveth me to-day, and to-morrow, and the [day] following, to go on, because it is not possible for a prophet to perish out of Jerusalem.
- 34** Hỡi Giê-ru-sa-lem, Giê-ru-sa-lem, người giết các tiên tri, và quăng đá các đấng chịu sai đến cùng người, ghe phen ta muốn nhóm họp con cái người, như gà mái túc và ấp con mình dưới cánh, mà các người chẳng muốn!  
"Jerusalem, Jerusalem, that kills the prophets, and stones those who are sent to her! How often I wanted to gather your children together, like a hen gathers her own brood under her wings, and you refused!  
`Jerusalem, Jerusalem, that is killing the prophets, and stoning those sent unto her, how often did I will to gather together thy children, as a hen her brood under the wings, and ye did not will.

- 35** **Này, nhà các người, các người sẽ bỏ hoang. Ta nói cùng các người, các người không còn thấy ta nữa cho đến chừng nào sẽ nói rằng: Phước cho Đấng nhơn danh Chúa mà Behold, your house is left to you desolate. I tell you, you will not see me, until you say, `Blessed is he who comes in the name of the Lord!`**  
**`Lo, your house is being left to you desolate, and verily I say to you -- ye may not see me, till it may come, when ye may say, Blessed [is] he who is coming in the name of the Lord.`**
- 1** **Một ngày Sa-bát, Đức Chúa Jê-sus vào nhà một người kẻ cả dòng Pha-ri-si để dùng bữa, những người ở đó dòm hành Ngài.**  
**It happened, when he went into the house of one of the rulers of the Pharisees on a Sabbath to eat bread, that they were watching him.**  
**And it came to pass, on his going into the house of a certain one of the chiefs of the Pharisees, on a sabbath, to eat bread, that they were watching him,**
- 2** **Số là có một người mắc bệnh thủy thũng ở trước mặt Ngài.**  
**Behold, a certain man who had dropsy was in front of him.**  
**and lo, there was a certain dropsical man before him;**
- 3** **Đức Chúa Jê-sus cất tiếng hỏi thầy dạy luật và người Pha-ri-si rằng: Trong ngày Sa-bát, có nên chữa bệnh hay không?**  
**Jesus, answering, spoke to the lawyers and Pharisees, saying, "Is it lawful to heal on the Sabbath?"**  
**and Jesus answering spake to the lawyers and Pharisees, saying, `Is it lawful on the sabbath-day to heal?`**
- 4** **Họ đều làm thinh. Ngài bèn đem người bệnh chữa lành, rồi cho về.**  
**But they were silent. He took him, and healed him, and let him go.**  
**and they were silent, and having taken hold of [him], he healed him, and let [him] go;**
- 5** **Đoạn, Ngài phán cùng họ rằng: Nào có ai trong các người, đương ngày Sa-bát, nếu có con trai hay là bò mình té xuống giếng mà không kéo liền lên sao?**  
**He answered them, "Which of you, if your son or an ox fell into a well, wouldn't immediately pull him out on a Sabbath day?"**  
**and answering them he said, `Of which of you shall an ass or ox fall into a pit, and he will not immediately draw it up on the sabbath-day?`**
- 6** **Họ không đối đáp gì về điều đó được.**  
**They couldn't answer him regarding these things.**  
**and they were not able to answer him again unto these things.**
- 7** **Ngài thấy những kẻ được mời đều lựa chỗ ngồi trên, nên phán cùng họ thí dụ này:**  
**He spoke a parable to those who were invited, when he noticed how they chose the best seats, and said to them,**  
**And he spake a simile unto those called, marking how they were choosing out the first couches, saying unto them,**

- 8** Khi người ta mời người dự tiệc cưới, chớ ngồi chỗ cao nhất, vì e rằng trong những khách mời có ai tôn trọng hơn người,  
"When you are invited by anyone to a marriage feast, don't sit in the best seat, since perhaps a more honorable man than you might be invited by him,  
`When thou mayest be called by any one to marriage-feasts, thou mayest not recline on the first couch, lest a more honourable than thou may have been called by him,
- 9** người đứng mời sẽ đến nói cùng người rằng: Hãy nhường chỗ cho người này ngồi, mà người xấu hổ vì phải xuống chỗ chót chạng.  
and he who invited both of you would come and tell you, `Make room for this man.` Then you would begin, with shame, to take the lowest place.  
and he who did call thee and him having come shall say to thee, Give to this one place, and then thou mayest begin with shame to occupy the last place.
- 10** Nhưng khi người được mời, hãy ngồi chỗ chót, người đứng mời sẽ đến nói cùng người rằng: Hỡi bạn, xin ngồi lên cao hơn. Vậy thì điều đó sẽ làm cho người được kính trọng trước mặt những người đồng bàn mình.  
But when you are invited, go and sit in the lowest place, so that when he who invited you comes, he may tell you, `Friend, move up higher.` Then you will have glory in the presence of all who sit at the table with you.  
`But, when thou mayest be called, having gone on, recline in the last place, that when he who called thee may come, he may say to thee, Friend, come up higher; then thou shalt have glory before those reclining with thee;
- 11** Bởi vì ai tự nhắc mình lên, sẽ phải hạ xuống, còn ai tự hạ mình xuống, sẽ được nhắc  
For everyone who exalts himself will be humbled, and whoever humbles himself will be exalted."  
because every one who is exalting himself shall be humbled, and he who is humbling himself shall be exalted.`
- 12** Ngài cũng phán với người mời Ngài rằng: Khi người đãi bữa trưa hoặc bữa tối, đừng mời bạn hữu, anh em, bà con và láng giềng giàu, e rằng họ cũng mời lại mà trả cho người  
He also said to the one who had invited him, "When you make a dinner or a supper, don't call your friends, nor your brothers, nor your kinsmen, nor rich neighbors, or perhaps they might also return the favor, and pay you back.  
And he said also to him who did call him, `When thou mayest make a dinner or a supper, be not calling thy friends, nor thy brethren, nor thy kindred, nor rich neighbours, lest they may also call thee again, and a recompense may come to thee;
- 13** Song khi người đãi tiệc, hãy mời những kẻ nghèo khó, tàn tật, què, đui,  
But when you make a feast, ask the poor, the maimed, the lame, or the blind;  
but when thou mayest make a feast, be calling poor, maimed, lame, blind,
- 14** thì người sẽ được phước, vì họ không có thể trả lại cho người; đến kỳ kẻ công bình sống lại, người sẽ được trả.  
and you will be blessed, because they don't have the resources to repay you. For you will be repaid in the resurrection of the righteous."  
and happy thou shalt be, because they have not to recompense thee, for it shall be recompensed to thee in the rising again of the righteous.`

- 15 Một người đồng tiệc nghe lời đó, thì thưa Ngài rằng: Phước cho kẻ sẽ được ăn bánh trong nước Đức Chúa Trời!**  
**When one of those who sat at the table with him heard these things, he said to him, "Blessed is he who will feast in the kingdom of God!"**  
**And one of those reclining with him, having heard these things, said to him, `Happy [is] he who shall eat bread in the reign of God;`**
- 16 Nhưng Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Có người kia dọn tiệc lớn, mời nhiều người ăn. But he said to him, "A certain man made a great supper, and he invited many people. and he said to him, `A certain man made a great supper, and called many,**
- 17 Khi đến giờ ăn, sai đầy tớ mình đi nói với những kẻ được mời rằng: Hãy đến, mọi sự đã sẵn rồi. He sent out his servant at supper time to tell those who were invited, `Come, for everything is ready now.`**  
**and he sent his servant at the hour of the supper to say to those having been called, Be coming, because now are all things ready.**
- 18 Song họ đồng tình xin kiếu hết. Người thứ nhất nói rằng: Tôi có mua một đám ruộng, cần phải đi coi; xin cho tôi kiếu. They all as one began to make excuses. The first said to him, `I have bought a field, and I must go and see it. Please have me excused.`**  
**`And they began with one consent all to excuse themselves: The first said to him, A field I bought, and I have need to go forth and see it; I beg of thee, have me excused.**
- 19 Kẻ khác rằng: Tôi có mua năm cặp bò, phải đi xem thử; xin cho tôi kiếu. Another said, `I have bought five yoke of oxen, and I must go to try them out. Please have me excused.`**  
**`And another said, Five yoke of oxen I bought, and I go on to prove them; I beg of thee, have me excused:**
- 20 Kẻ khác nữa rằng: Tôi mới cưới vợ, vậy tôi không đi được. Another said, `I have married a wife, and therefore I can't come.`**  
**and another said, A wife I married, and because of this I am not able to come.**
- 21 Đầy tớ trở về, trình việc đó cho chủ mình. Chủ bèn nổi giận, biểu đầy tớ rằng: Hãy đi mau ra ngoài chợ, và các đường phố, đem những kẻ nghèo khó, tàn tật, đui, què vào đây. That servant came, and told his lord these things. Then the master of the house, being angry, said to his servant, `Go out quickly into the streets and lanes of the city, and bring in here the poor, maimed, blind, and lame.`**  
**`And that servant having come, told to his lord these things, then the master of the house, having been angry, said to his servant, Go forth quickly to the broad places and lanes of the city, and the poor, and maimed, and lame, and blind, bring in hither.**
- 22 Sau lại đầy tớ trình rằng: Thưa chủ, điều chủ dạy, đã làm rồi, mà hãy còn thừa chỗ. The servant said, `Lord, it is done as you commanded, and there is still room.`**  
**`And the servant said, Sir, it hath been done as thou didst command, and still there is room.**



- 23 Chủ nhà lại biểu rằng: Hãy ra ngoài đường và dọc hàng rào, gặp ai thì ép mời vào, cho được đầy nhà ta.**  
**The lord said to the servant, `Go out into the highways and hedges, and compel them to come in, that my house may be filled.**  
**`And the lord said unto the servant, Go forth to the ways and hedges, and constrain to come in, that my house may be filled;**
- 24 Vi, ta nói cùng các người, trong những kẻ đã mời trước, không có ai được nếm bữa tiệc của ta đâu.**  
**For I tell you that none of those men who were invited will taste of my supper."**  
**for I say to you, that none of those men who have been called shall taste of my supper.`**
- 25 Có đoàn dân đông cùng đi với Đức Chúa Jê-sus; Ngài xây lại cùng họ mà phán rằng:**  
**Now great multitudes went with him. He turned and said to them,**  
**And there were going on with him great multitudes, and having turned, he said unto them,**
- 26 Nếu có ai đến theo ta mà không ghét cha mẹ, vợ con, anh em, chị em mình, và chính sự sống mình nữa, thì không được làm môn đồ ta.**  
**"If any man comes to me, and doesn't hate his own father, mother, wife, children, brothers, and sisters, yes, and his own life also, he can't be my disciple.**  
**`If any one doth come unto me, and doth not hate his own father, and mother, and wife, and children, and brothers, and sisters, and yet even his own life, he is not able to be my disciple;**
- 27 Còn ai không vác thập tự giá mình theo ta, cũng không được làm môn đồ ta.**  
**Whoever doesn't bear his own cross, and come after me, can't be my disciple.**  
**and whoever doth not bear his cross, and come after me, is not able to be my disciple.**
- 28 Vả, trong các người có ai là người muốn xây một cái tháp, mà trước không ngồi tính phí tổn cho biết mình có đủ của để làm xong việc cùng chăng sao?**  
**For which of you, desiring to build a tower, doesn't first sit down and count the cost, to see if he has enough to complete it?**  
**`For who of you, willing to build a tower, doth not first, having sat down, count the expense, whether he have the things for completing?**
- 29 e khi đã xây nền rồi, không làm xong được, thì mọi người thấy liền chê cười,**  
**Or perhaps, when he has laid a foundation, and is not able to finish, everyone who sees begins to mock him,**  
**lest that he having laid a foundation, and not being able to finish, all who are beholding may begin to mock him,**
- 30 và rằng: Người này khởi công xây, mà không thể làm xong được!**  
**saying, `This man began to build, and wasn't able to finish.`**  
**saying -- This man began to build, and was not able to finish.**

- 31** Hay là có vua nào đi đánh trận cùng vua khác, mà trước không ngồi bàn luận xem mình đem đi một muôn lính có thể địch nổi vua kia đem hai muôn cùng chằng sao?  
Or what king, as he goes to encounter another king in war, will not sit down first and consider whether he is able with ten thousand to meet him who comes against him with twenty thousand?  
`Or what king going on to engage with another king in war, doth not, having sat down, first consult if he be able with ten thousand to meet him who with twenty thousand is coming against him?
- 32** Bằng chẳng nổi, khi vua kia còn ở xa, sai sứ đi xin hòa.  
Or else, while the other is yet a great way off, he sends an envoy, and asks for conditions of peace.  
and if not so -- he being yet a long way off -- having sent an embassy, he doth ask the things for peace.
- 33** Như vậy, nếu ai trong các người không bỏ mọi sự mình có, thì không được làm môn đồ ta.  
So therefore whoever of you who doesn't renounce all that he has, he can't be my disciple.  
`So, then, every one of you who doth not take leave of all that he himself hath, is not able to be my disciple.
- 34** Muối là giống tốt; nhưng nếu muối mất mặn, thì lấy chi làm cho nó mặn lại được?  
Salt is good, but if the salt becomes flat and tasteless, with what do you season it?  
`The salt [is] good, but if the salt doth become tasteless, with what shall it be seasoned?
- 35** Không dùng chi được cho ruộng hoặc cho phân; người ta phải bỏ nó ra ngoài. Ai có tai mà nghe, hãy nghe.  
It is fit neither for the soil nor for the manure pile. It is thrown out. He who has ears to hear, let him hear."  
neither for land nor for manure is it fit -- they cast it without. He who is having ears to hear -- let him hear.`
- 1** Hết thầy các người thu thuế và người có tội đến gần Đức Chúa Jê-sus để nghe Ngài  
Now all the tax collectors and sinners were coming close to him to hear him.  
And all the tax-gatherers and the sinners were coming nigh to him, to hear him,
- 2** Các người Pha-ri-si và các thầy thông giáo làm bầm mà nói rằng: Người này tiếp những kẻ tội lỗi, và cùng ăn với họ!  
The Pharisees and the scribes murmured, saying, "This man welcomes sinners, and eats with them."  
and the Pharisees and the scribes were murmuring, saying -- This one doth receive sinners, and doth eat with them.`
- 3** Ngài bèn phán cho họ lời thí dụ này:  
He told them this parable.  
And he spake unto them this simile, saying,

- 4 Trong các người ai là người có một trăm con chiên, nếu mất một con, mà không để chín mươi chín con nơi đồng vắng, đang đi tìm con đã mất cho kỳ được sao?**  
"Which of you men, if you had one hundred sheep, and lost one of them, wouldn't leave the ninety-nine in the wilderness, and go after the one that was lost, until he found it?  
`What man of you having a hundred sheep, and having lost one out of them, doth not leave behind the ninety-nine in the wilderness, and go on after the lost one, till he may find it?"
- 5 Khi đã kiếm được, thì vui mừng vác nó lên vai;**  
When he has found it, he carries it on his shoulders, rejoicing.  
and having found, he doth lay [it] on his shoulders rejoicing,
- 6 đoạn, về đến nhà, kêu bạn hữu và kẻ lân cận, mà rằng: Hãy chung vui với ta, vì ta đã tìm được con chiên bị mất.**  
When he comes home, he calls together his friends and his neighbors, saying to them, `Rejoice with me, for I have found my sheep which was lost!  
and having come to the house, he doth call together the friends and the neighbours, saying to them, Rejoice with me, because I found my sheep -- the lost one.
- 7 Ta nói cùng các người, trên trời cũng như vậy, sẽ vui mừng cho một kẻ có tội ăn năn hơn là chín mươi chín kẻ công bình không cần phải ăn năn.**  
I tell you that even so there will be more joy in heaven over one sinner who repents, than over ninety-nine righteous people who need no repentance.  
`I say to you, that so joy shall be in the heaven over one sinner reforming, rather than over ninety-nine righteous men, who have no need of reformation.
- 8 Hay là, có người đàn bà nào có mười đồng bạc, mất một đồng, mà không thắp đèn, quét nhà, kiếm kỹ càng cho kỳ được sao?**  
Or what woman, if she had ten drachma coins, if she lost one drachma, wouldn't light a lamp, sweep the house, and seek diligently until she found it?  
`Or what woman having ten drachms, if she may lose one drachm, doth not light a lamp, and sweep the house, and seek carefully till that she may find?"
- 9 Khi tìm được rồi, gọi bầu bạn và người lân cận mình, mà rằng: Hãy chung vui với ta, vì ta đã tìm được đồng bạc bị mất.**  
When she has found it, she calls together her friends and neighbors, saying, `Rejoice with me, for I have found the drachma which I had lost.`  
and having found, she doth call together the female friends and the neighbours, saying, Rejoice with me, for I found the drachm that I lost.
- 10 Ta nói cùng các người, trước mặt thiên sứ của Đức Chúa Trời cũng như vậy, sẽ mừng rỡ cho một kẻ có tội ăn năn.**  
Even so, I tell you, there is joy in the presence of the angels of God over one sinner repenting."  
`So I say to you, joy doth come before the messengers of God over one sinner reforming.`
- 11 Ngài lại phán rằng: Một người kia có hai con trai.**  
He said, "A certain man had two sons.  
And he said, `A certain man had two sons,

- 12 Người em nói với cha rằng: Thưa cha, xin chia cho tôi phần của mà tôi sẽ được. Người cha liền chia của mình cho hai con.**  
**The younger of them said to his father, `Father, give me my share of your property.` He divided his living to them.**  
**and the younger of them said to the father, Father, give me the portion of the substance falling to [me], and he divided to them the living.**
- 13 Cách ít ngày, người em tóm thâu hết, đi phương xa, ở đó, ăn chơi hoang đàng, tiêu sạch gia tài mình.**  
**Not many days after, the younger son gathered all of this together and took his journey into a far country. There he wasted his property with riotous living.**  
**`And not many days after, having gathered all together, the younger son went abroad to a far country, and there he scattered his substance, living riotously;**
- 14 Khi đã xài hết của rồi, trong xứ xảy có cơn đói lớn; nó mới bị nghèo thiếu,**  
**When he had spent all of it, there arose a severe famine in that country, and he began to be in need.**  
**and he having spent all, there came a mighty famine on that country, and himself began to be in want;**
- 15 bèn đi làm mướn cho một người bốn xứ, thì họ sai ra đồng chăn heo.**  
**He went and joined himself to one of the citizens of that country, and he sent him into his fields to feed pigs.**  
**and having gone on, he joined himself to one of the citizens of that country, and he sent him to the fields to feed swine,**
- 16 Nó muốn lấy vỏ đậu của heo ăn mà ăn cho no, nhưng chẳng ai cho.**  
**He wanted to fill his belly with the husks that the pigs ate, but no one gave him any.**  
**and he was desirous to fill his belly from the husks that the swine were eating, and no one was giving to him.**
- 17 Vậy nó mới tỉnh ngộ, mà rằng: Tại nhà cha ta, biết bao người làm mướn được bánh ăn dư dật, mà ta đây phải chết đói!**  
**But when he came to himself he said, `How many hired servants of my father`s have bread enough to spare, and I`m dying with hunger!**  
**`And having come to himself, he said, How many hirelings of my father have a superabundance of bread, and I here with hunger am perishing!**
- 18 Ta sẽ đứng dậy trở về cùng cha, mà rằng: Thưa cha, tôi đã đặng tội với trời và với cha, I will get up and go to my father, and will tell him, "Father, I have sinned against heaven, and in your sight.**  
**having risen, I will go on unto my father, and will say to him, Father, I did sin -- to the heaven, and before thee,**
- 19 không đáng gọi là con của cha nữa; xin cha đái tôi như đứa làm mướn của cha vậy.**  
**I am no more worthy to be called your son. Make me as one of your hired servants."**  
**and no more am I worthy to be called thy son; make me as one of thy hirelings.**

- 20** Nó bèn đứng dậy mà về cùng cha mình. Khi còn ở đằng xa, cho nó thấy thì động lòng thương xót, chạy ra ôm lấy cổ mà hôn.  
He arose, and came to his father. But while he was still far off, his father saw him, and was moved with compassion, and ran, and fell on his neck, and kissed him.  
`And having risen, he went unto his own father, and he being yet far distant, his father saw him, and was moved with compassion, and having ran he fell upon his neck and kissed him;
- 21** Con thưa cùng cha rằng: Cha ơi, tôi đã đặng tội với trời và với cha, chẳng còn đáng gọi là con của cha nữa.  
The son said to him, `Father, I have sinned against heaven, and in your sight. I am no more worthy to be called your son.`  
and the son said to him, Father, I did sin -- to the heaven, and before thee, and no more am I worthy to be called thy son.
- 22** nhưng người cha bảo đầy tớ rằng: Hãy mau mau lấy áo tốt nhất mặc cho nó; đeo nhẫn vào ngón tay, mang giày vào chơn.  
But the father said to his servants, `Bring out the best robe, and put it on him. Put a ring on his hand, and shoes on his feet.  
`And the father said unto his servants, Bring forth the first robe, and clothe him, and give a ring for his hand, and sandals for the feet;
- 23** Hãy bắt bò con mập làm thịt đi. Chúng ta hãy ăn mừng,  
Bring the fattened calf, kill it, and let us eat, and celebrate;  
and having brought the fatted calf, kill [it], and having eaten, we may be merry,
- 24** vì con ta đây đã chết mà bây giờ lại sống, đã mất mà bây giờ lại thấy được. Đoạn, họ khởi sự vui mừng.  
for this, my son, was dead, and is alive again. He was lost, and is found.` They began to be merry.  
because this my son was dead, and did live again, and he was lost, and was found; and they began to be merry.
- 25** Vả, con trai cả đương ở ngoài đồng. Khi trở về gần đến nhà, nghe tiếng đờn ca nhẩy  
Now his elder son was in the field. As he came and drew near to the house, he heard music and dancing.  
`And his elder son was in a field, and as, coming, he drew nigh to the house, he heard music and dancing,
- 26** bèn gọi một đầy tớ mà hỏi có gì.  
He called one of the servants to him, and asked what was going on.  
and having called near one of the young men, he was inquiring what these things might be,
- 27** Đầy tớ thưa rằng: Em cậu bây giờ trở về, nên cha cậu đã làm thịt bò con mập, vì thấy em về được mạnh khỏe.  
He said to him, `Your brother has come, and your father has killed the fattened calf, because he has received him safe and sound.`  
and he said to him -- Thy brother is arrived, and thy father did kill the fatted calf, because in health he did receive him back.

- 28 Con cả liền nổi giận, không muốn vào nhà. Vậy cha nó ra khuyên nó vào.  
But he was angry, and would not go in. Therefore his father came out, and begged him.  
`And he was angry, and would not go in, therefore his father, having come forth, was entreating him;**
- 29 Nhưng nó thưa cha rằng: Này, tôi giúp việc cha đã bấy nhiêu năm, chưa từng trái phép, mà cha chẳng hề cho tôi một con dê con đặng ăn chơi với bạn hữu tôi.  
But he answered his father, `Behold, these many years I served you, and I never disobeyed a commandment of yours, and you never gave me a goat, that I might celebrate with my friends.  
and he answering said to the father, Lo, so many years I do serve thee, and never thy command did I transgress, and to me thou didst never give a kid, that with my friends I might make merry;**
- 30 Nhưng nay con của cha kia, là đứa đã ăn hết gia tài cha với phường điếm đĩ rồi trở về, thì cha vì nó làm thịt bò con mập!  
But when this, your son, came, who has devoured your living with prostitutes, you killed the fattened calf for him.  
but when thy son -- this one who did devour thy living with harlots -- came, thou didst kill to him the fatted calf.**
- 31 Người cha nói rằng: Con ơi, con ở cùng cha luôn, hết thầy của cha là của con.  
He said to him, `Son, you are always with me, and all that is mine is yours.  
`And he said to him, Child, thou art always with me, and all my things are thine;**
- 32 Nhưng thật nên dọn tiệc và vui mừng, vì em con đây đã chết mà lại sống, đã mất mà lại thấy được.  
But it was appropriate to celebrate and be glad, for this, your brother, was dead, and is alive again. He was lost, and is found.`"  
but to be merry, and to be glad, it was needful, because this thy brother was dead, and did live again, he was lost, and was found.`**
- 1 Đức Chúa Jêsus lại phán cùng môn đồ rằng: người giàu kia có một quản gia bị cáo với chủ rằng người tiêu phá của chủ.  
He said also to his disciples, "There was a certain rich man, who had a manager. The same was accused to him of wasting his possessions.  
And he said also unto his disciples, `A certain man was rich, who had a steward, and he was accused to him as scattering his goods;**
- 2 Vậy, chủ đòi người đó mà nói rằng: Ta nghe nói về người nổi chi? Hãy khai ra việc quản trị của người, vì từ nay người không được cai quản gia tài ta nữa.  
He called him, and said to him, `What is this that I hear about you? Give an accounting of your management, for you can no longer be manager.  
and having called him, he said to him, What [is] this I hear about thee? render the account of thy stewardship, for thou mayest not any longer be steward.**

- 3 Người quản gia tự nghĩ rằng: Chủ cách chức ta, ta sẽ làm gì? Làm ruộng thì ta không có sức làm nổi, còn đi ăn mày thì hổ người.**  
**The steward said within himself, `What will I do, seeing that my lord is taking away the management position from me? I don't have strength to dig. I am ashamed to beg.**  
**`And the steward said in himself, What shall I do, because my lord doth take away the stewardship from me? to dig I am not able, to beg I am ashamed: --**
- 4 Ta biết điều ta sẽ làm, để khi bị cách chức, có kẻ tiếp rước ta về nhà.**  
**I know what I will do, so that when I am removed from management, they may receive me into their houses.`**  
**I have known what I shall do, that, when I may be removed from the stewardship, they may receive me to their houses.**
- 5 Ngài ấy bèn gọi riêng từng người mắc nợ chủ mình đến, và hỏi người thứ nhất rằng: Người mắc nợ chủ ta bao nhiêu?**  
**Calling each one of his lord's debtors to him, he said to the first, `How much do you owe to my lord?`**  
**`And having called near each one of his lord's debtors, he said to the first, How much dost thou owe to my lord?**
- 6 Trả lời rằng: Một trăm thùng dầu. Quản gia nói rằng: Hãy cầm lấy tờ khế, ngồi xuống đó, viết mau: Năm chục.**  
**He said, `A hundred batos of oil.` He said to him, `Take your bill, and sit down quickly and write fifty.`**  
**and he said, A hundred baths of oil; and he said to him, Take thy bill, and having sat down write fifty.**
- 7 Rồi hỏi người kia rằng: Còn người, mắc bao nhiêu? Trả lời rằng: Một trăm học lúa mì. Quản gia rằng: Hãy cầm lấy tờ khế và viết: Tám chục.**  
**Then said he to another, `How much do you owe?` He said, `A hundred cors of wheat.` He said to him, `Take your bill, and write eighty.`**  
**`Afterward to another he said, And thou, how much dost thou owe? and he said, A hundred cors of wheat; and he saith to him, Take thy bill, and write eighty.**
- 8 Chủ bèn khen quản gia bất nghĩa ấy về việc người đã làm khôn khéo như vậy. Vì con đời này trong việc thông công với người đồng đời mình thì khôn khéo hơn con sáng láng.**  
**His lord commended the unrighteous steward because he had done wisely, for the sons of this world are, in their own generation, wiser than the sons of the light.**  
**`And the lord commended the unrighteous steward that he did prudently, because the sons of this age are more prudent than the sons of the light, in respect to their generation.**
- 9 Còn ta nói cho các người: Hãy dùng của bất nghĩa mà kết bạn, để khi của ấy hết đi, họ tiếp các người vào nhà đời đời.**  
**I tell you, make for yourselves friends by means of unrighteous mammon, so that when you fail, they may receive you into the eternal tents.**  
**and I say to you, Make to yourselves friends out of the mammon of unrighteousness, that when ye may fail, they may receive you to the age-during tabernacles.**

- 10 Ai trung tín trong việc rất nhỏ, cũng trung tín trong việc lớn; ai bất nghĩa trong việc rất nhỏ, cũng bất nghĩa trong việc rất lớn.  
He who is faithful in a very little is faithful also in much. He who is unrighteous in a very little is also unrighteous in much.  
`He who is faithful in the least, [is] also faithful in much; and he who in the least [is] unrighteous, is also unrighteous in much;**
- 11 Vậy nếu các người không trung tín về của bất nghĩa, có ai đem của thật giao cho các  
If therefore you have not been faithful in the unrighteous mammon, who will commit to your trust the true riches?  
if, then, in the unrighteous mammon ye became not faithful -- the true who will entrust to you?**
- 12 Nếu các người không trung tín về của người khác, ai sẽ cho các người được của riêng  
If you have not been faithful in that which is another`s, who will give you that which is your own?  
and if in the other`s ye became not faithful -- your own, who shall give to you?**
- 13 Không có đầy tớ nào làm tôi hai chủ được; vì sẽ ghét chủ này mà yêu chủ kia, hay là hiệp với chủ này mà khinh để chủ kia. Các người không có thể đã làm tôi Đức Chúa Trời, lại làm tôi Ma-môn nữa.  
No servant can serve two masters, for either he will hate the one, and love the other; or else he will hold to one, and despise the other. You aren`t able to serve God and  
`No domestic is able to serve two lords, for either the one he will hate, and the other he will love; or one he will hold to, and of the other he will be heedless; ye are not able to serve God and mammon.`**
- 14 Người Pha-ri-si là kẻ ham tiền tài, nghe mọi điều đó, bèn chê cười Ngài.  
The Pharisees, who were lovers of money, also heard all these things, and they scoffed at him.  
And also the Pharisees, being lovers of money, were hearing all these things, and were deriding him,**
- 15 Ngài phán cùng họ rằng: Các người làm bộ công bình qua mặt người ta, song Đức Chúa Trời biết lòng các người; vì sự người ta tôn trọng là gớm ghiếc trước mặt Đức Chúa Trời.  
He said to them, "You are those who justify yourselves in the sight of men, but God knows your hearts. For that which is exalted among men is an abomination in the sight of God.  
and he said to them, `Ye are those declaring yourselves righteous before men, but God doth know your hearts; because that which among men is high, [is] abomination before God;**
- 16 Luật pháp và các lời tiên tri có đến đời Giăng mà thôi; từ đó tin lành của nước Đức Chúa Trời được truyền ra, và ai nấy dùng sức mạnh mà vào đó.  
The law and the prophets were until John. From that time the gospel of the kingdom of God is preached, and everyone is forcing his way into it.  
the law and the prophets [are] till John; since then the reign of God is proclaimed good news, and every one doth press into it;**



- 17 Trời đất qua đi còn dễ hơn một nét chữ trong luật pháp phải bỏ đi.  
But it is easier for heaven and earth to pass away, than for one tiny stroke of a pen in the law to fall.  
and it is easier to the heaven and the earth to pass away, than of the law one tittle to fall.**
- 18 Ai bỏ vợ mình mà cưới vợ khác, thì phạm tội tà dâm, ai cưới đờn bà bị chồng để, thì cũng phạm tội tà dâm.  
Everyone who divorces his wife, and marries another, commits adultery. He who marries one who is put away from a husband commits adultery.  
`Every one who is sending away his wife, and marrying another, doth commit adultery; and every one who is marrying her sent away from a husband doth commit adultery.**
- 19 Có một người giàu mặc áo tía và áo bằng vải gai mịn, hằng ngày ăn ở rất là sung sướng.  
"Now there was a certain rich man, and he was clothed in purple and fine linen, living in luxury every day.  
`And -- a certain man was rich, and was clothed in purple and fine linen, making merry sumptuously every day,**
- 20 Lại có một người nghèo, trên là La-xa-rơ, nằm ngoài cửa người giàu đó, mình đầy những  
A certain beggar, named Lazarus, was laid at his gate, full of sores,  
and there was a certain poor man, by name Lazarus, who was laid at his porch, full of sores,**
- 21 Người ước ao được ăn những đồ ở trên bàn người giàu rớt xuống; cũng có chó đến liếm  
ghê người.  
and desiring to be fed with the crumbs that fell from the rich man`s table. Yes, even the dogs came and licked his sores.  
and desiring to be filled from the crumbs that are falling from the table of the rich man; yea, also the dogs, coming, were licking his sores.**
- 22 Vả, người nghèo chết, thiên sứ đem để vào lòng Ap-ra-ham; người giàu cũng chết, người ta đem chôn.  
It happened that the beggar died, and that he was carried away by the angels to Abraham`s bosom. The rich man also died, and was buried.  
`And it came to pass, that the poor man died, and that he was carried away by the messengers to the bosom of Abraham -- and the rich man also died, and was buried;**
- 23 Người giàu ở nơi âm phủ đang bị đau đớn, ngước mắt lên, xa thấy Ap-ra-ham, và La-xa-rơ trong lòng người;  
In Hades, he lifted up his eyes, being in torment, and saw Abraham far off, and Lazarus at his bosom.  
and in the hades having lifted up his eyes, being in torments, he doth see Abraham afar off, and Lazarus in his bosom,**
- 24 bèn kêu lên rằng: Hỡi Ap-ra-ham tôi, xin thương lấy tôi, sai La-xa-rơ nhúng đầu ngón tay vào nước để làm cho mát lưỡi tôi; vì tôi bị khổ trong lửa này quá đỗi.  
He cried and said, `Father Abraham, have mercy on me, and send Lazarus, that he may dip the tip of his finger in water, and cool my tongue! For I am in anguish in this flame.`  
and having cried, he said, Father Abraham, deal kindly with me, and send Lazarus, that he may dip the tip of his finger in water, and may cool my tongue, because I am distressed in this flame.**

- 25** Nhưng Ap-ra-ham tr lời rằng: Con ơi, hãy nhớ lúc người còn sống đã được hưởng những sự lành của mình rồi, còn La-xa-rơ phải những sự dữ; bây giờ, nó ở đây được yên ủi, còn người phải bị khổ hình.  
**But Abraham said, `Son, remember that you, in your lifetime, received your good things, and Lazarus, in like manner, bad things. But now here he is comforted and you are in anguish.**  
**`And Abraham said, Child, remember that thou did receive -- thou -- thy good things in thy life, and Lazarus in like manner the evil things, and now he is comforted, and thou art distressed;**
- 26** Và lại, có một vực sâu ở giữa chúng ta với người, đến nỗi ai muốn từ đây qua đó không được, mà muốn từ đó qua đây cũng không được.  
**Besides all this, between us and you there is a great gulf fixed, that those who want to pass from here to you are not able, and that none may cross over from there to us.`**  
**and besides all these things, between us and you a great chasm is fixed, so that they who are willing to go over from hence unto you are not able, nor do they from thence to us pass through.**
- 27** Người giàu nói rằng: Tổ tôi ơi! vậy thì xin sai La-xa-rơ đến nhà cha tôi,  
**He said, `I ask you therefore, father, that you would send him to my father`s house;**  
**`And he said, I pray thee, then, father, that thou mayest send him to the house of my father,**
- 28** vì tôi có năm anh em, đừng người làm chứng cho họ về những điều này, kẻo họ cũng xuống nơi đau đớn này chăng.  
**for I have five brothers, that he may testify to them, lest they also come into this place of torment.`**  
**for I have five brothers, so that he may thoroughly testify to them, that they also may not come to this place of torment.**
- 29** Ap-ra-ham tr lời rằng: Chúng nó đã có Môi-se và các đấng tiên tri; chúng nó phải nghe lời các đấng ấy!  
**But Abraham said to him, `They have Moses and the prophets. Let them listen to them.`**  
**`Abraham saith to him, They have Moses and the prophets, let them hear them;**
- 30** Người giàu nói rằng: Thưa Ap-ra-ham t tôi, không phải vậy đâu; nhưng nếu có kẻ chết sống lại đến cùng họ, thì họ sẽ ăn năn.  
**He said, `No, father Abraham, but if one goes to them from the dead, they will repent.`**  
**and he said, No, father Abraham, but if any one from the dead may go unto them, they will reform.**
- 31** Song Ap-ra-ham r ng: Nếu không nghe Môi-se và các đấng tiên tri, thì dầu có ai từ kẻ chết sống lại, chúng nó cũng chẳng tin vậy.  
**He said to him, `If they don`t listen to Moses and the prophets, neither will they be persuaded if one rises from the dead.`"**  
**And he said to him, If Moses and the prophets they do not hear, neither if one may rise out of the dead will they be persuaded.`**

- 1 Đức Chúa Jêsus lại phán cùng môn đồ rằng: Không có thể khỏi xảy đến sự gây nên phạm tội được; song khốn thay cho ai là kẻ làm ra sự ấy!**  
**He said to the disciples, "It is impossible that occasions of stumbling should not come, but woe to him through whom they come!**  
**And he said unto the disciples, "It is impossible for the stumbling blocks not to come, but wo [to him] through whom they come;**
- 2 Nếu ai gây cho chỉ một kẻ nhỏ này phạm tội, thì thà rằng buộc cối đá vào cổ nó mà quăng xuống biển còn hơn.**  
**It would be better for him if a millstone were hanged about his neck, and he were thrown into the sea, rather than that he should cause one of these little ones to stumble.**  
**it is more profitable to him if a weighty millstone is put round about his neck, and he hath been cast into the sea, than that he may cause one of these little ones to stumble.**
- 3 Các người hãy giữ lấy mình. Nếu anh em người đã phạm tội, hãy quở trách họ; và nếu họ ăn năn, thì hãy tha thứ.**  
**Be careful. If your brother sins against you, rebuke him. If he repents, forgive him.**  
**`Take heed to yourselves, and, if thy brother may sin in regard to thee, rebuke him, and if he may reform, forgive him,**
- 4 Dầu trong một ngày, họ phạm tội cùng người bảy lần và bảy lần trở lại cùng người mà nói rằng: Tôi ăn năn, thì hãy tha tội cho họ.**  
**If he sins against you seven times in the day, and seven times turns again, saying, `I repent,` you shall forgive him."**  
**and if seven times in the day he may sin against thee, and seven times in the day may turn back to thee, saying, I reform; thou shalt forgive him.`**
- 5 Các sứ đồ thưa Chúa rằng: Xin thêm đức tin cho chúng tôi!**  
**The apostles said to the Lord, "Increase our faith."**  
**And the apostles said to the Lord, `Add to us faith;`**
- 6 Chúa đáp rằng: Nếu các người có đức tin trông bằng hạt cải, các người khiến cây dâu này rằng: Hãy nhổ đi mà trồng dưới biển, thì nó sẽ vâng lời.**  
**The Lord said, "If you had faith as a grain of mustard seed, you would tell this sycamore tree, `Be uprooted, and be planted in the sea,` and it would obey you.**  
**and the Lord said, `If ye had faith as a grain of mustard, ye would have said to this sycamine, Be uprooted, and be planted in the sea, and it would have obeyed you.**
- 7 Ai trong các người có đầy tớ đi cày hoặc đi chăn, khi ở ngoài đồng về, biểu nó rằng: Hãy đến ngay mà ngồi ăn, hay sao?**  
**But who is there of you, having a servant plowing or keeping sheep, that will say, when he comes in from the field, `Come immediately and sit down at the table,`**  
**`But, who is he of you -- having a servant ploughing or feeding -- who, to him having come in out of the field, will say, Having come near, recline at meat?**
- 8 Trái lại, há không biểu nó rằng: Hãy dọn cho ta ăn, thắt lưng hầu ta, cho đến chừng nào ta ăn uống xong, rồi sau người sẽ ăn uống sao?**  
**and will not rather tell him, `Prepare my supper, clothe yourself properly, and serve me, while I eat and drink. Afterward you will eat and drink?`**  
**but will not [rather] say to him, Prepare what I may sup, and having girded thysel about, minister to me, till I eat and drink, and after these things thou shalt eat and drink?**

- 9** **Đầy tớ vâng lệnh mà làm, thì chủ có biết ơn gì nó chẳng?**  
**Does he thank that servant because he did the things that were commanded? I think not.**  
**Hath he favour to that servant because he did the things directed? I think not.**
- 10** **Các người cũng vậy, khi làm xong việc truyền phải làm, thì hãy nói rằng: Chúng tôi là đầy tớ vô ích; điều chúng tôi đã làm là điều chắc phải làm.**  
**Even so you also, when you have done all the things that are commanded you, say, 'We are unworthy servants. We have done our duty.'**  
**'So also ye, when ye may have done all the things directed you, say -- We are unprofitable servants, because that which we owed to do -- we have done.'**
- 11** **Đức Chúa Jêsus đương lên thành Giê-ru-sa-lem, trải qua bờ cõi xứ Sa-ma-ri và Ga-li-lê.**  
**It happened, as he was on his way to Jerusalem, that he was passing along the borders of Samaria and Galilee.**  
**And it came to pass, in his going on to Jerusalem, that he passed through the midst of Samaria and Galilee,**
- 12** **Nhằm khi vào làng kia, có mười người phong đến đón rước Ngài, đứng đằng xa,**  
**As he entered into a certain village, ten men who were lepers met him, who stood far away.**  
**and he entering into a certain village, there met him ten leprous men, who stood afar off,**
- 13** **lên tiếng rằng: Lạy Jêsus, lạy Thầy, xin thương xót chúng tôi cùng!**  
**They lifted up their voices, saying, "Jesus, Master, have mercy on us!"**  
**and they lifted up the voice, saying, 'Jesus, master, deal kindly with us;'**
- 14** **Khi Ngài thấy họ liền phán rằng: Hãy đi, tỏ mình cùng thầy tế lễ. Họ đương đi thì phong lành hết thầy.**  
**When he saw them, he said to them, "Go and show yourselves to the priests." It happened, as they went, they were cleansed.**  
**and having seen [them], he said to them, 'Having gone on, shew yourselves to the priests; and it came to pass, in their going, they were cleansed,**
- 15** **Có một người trong bọn họ thấy mình đã được sạch, bèn trở lại, lớn tiếng khen ngợi Đức Chúa Trời;**  
**One of them, when he saw that he was healed, turned back, glorifying God with a loud voice.**  
**and one of them having seen that he was healed did turn back, with a loud voice glorifying God,**
- 16** **lại đến sấp mặt xuống đất, nơi chơn Đức Chúa Jêsus, mà tạ ơn Ngài. Và, người đó là người Sa-ma-ri.**  
**He fell on his face at his feet, giving him thanks. He was a Samaritan.**  
**and he fell upon [his] face at his feet, giving thanks to him, and he was a Samaritan.**
- 17** **Đức Chúa Jêsus bèn cất tiếng phán rằng: Không phải mười người đều được sạch cả sao? Còn chín người kia ở đâu?**  
**Jesus answered, "Weren't the ten cleansed? But where are the nine?"**  
**And Jesus answering said, 'Were not the ten cleansed, and the nine -- where?'**

- 18** Chỉ có người ngoại quốc này trở lại ngợi khen Đức Chúa Trời ư!  
**Were there none found who returned to give glory to God, except this stranger?"**  
**There were not found who did turn back to give glory to God, except this alien;**
- 19** Ngài lại phán rằng: Đứng dậy đi; đức tin ngươi đã cứu ngươi.  
**He said to him, "Get up, and go your way. Your faith has healed you."**  
**and he said to him, `Having risen, be going on, thy faith hath saved thee.`**
- 20** Người Pha-ri-si hỏi Đức Chúa Jê-sus nước Đức Chúa Trời chừng nào đến, thì Ngài đáp rằng: Nước Đức Chúa Trời không đến cách rõ ràng,  
**Being asked by the Pharisees when the kingdom of God would come, he answered them,**  
**"The kingdom of God doesn't come with observation;**  
**And having been questioned by the Pharisees, when the reign of God doth come, he answered them, and said, `The reign of God doth not come with observation;**
- 21** và người ta sẽ không nói: Ở đây, hay là: Ở đó; vì này, nước Đức Chúa Trời ở trong các  
**neither will they say, `Look, here!` or, `Look, there!` for behold, the kingdom of God is within you."**  
**nor shall they say, Lo, here; or lo, there; for lo, the reign of God is within you.`**
- 22** Ngài lại phán cùng môn đồ rằng: Sẽ có kỳ các ngươi ước ao thấy chỉ một ngày của Con người, mà không thấy được.  
**He said to the disciples, "The days will come, when you will desire to see one of the days of the Son of Man, and you will not see it.**  
**And he said unto his disciples, `Days will come, when ye shall desire to see one of the days of the Son of Man, and ye shall not behold [it];**
- 23** Người ta sẽ nói cùng các ngươi rằng: Ngài ở đây, hay là: Ngài ở đó; nhưng đừng đi, đừng theo họ.  
**They will tell you, `Look, here!` or `Look, there!` Don't go away, nor follow after them, and they shall say to you, Lo, here; or lo, there; ye may not go away, nor follow;**
- 24** Vì như chớp nháng lòe từ dưới phương trời này đến dưới phương trời kia, thì Con người trong ngày Ngài cũng như vậy.  
**for as the lightning, when it flashes out of the one part under the sky, shines to the other part under the sky; so will the Son of Man be in his day.**  
**for as the lightning that is lightening out of the one [part] under heaven, to the other part under heaven doth shine, so shall be also the Son of Man in his day;**
- 25** Nhưng Ngài trước phải chịu đau đớn nhiều, và bị dòng dõi này bỏ ra.  
**But first, he must suffer many things and be rejected by this generation.**  
**and first it behoveth him to suffer many things, and to be rejected by this generation.**
- 26** Việc đã xảy đến trong đời Nô-ê, thì cũng sẽ xảy đến trong ngày Con người:  
**As it happened in the days of Noah, even so will it be also in the days of the Son of Man.**  
**`And, as it came to pass in the days of Noah, so shall it be also in the days of the Son of Man;**

- 27 người ta ăn, uống, cưới, gả, cho đến ngày Nô-ê vào tàu, và nước lụt đến hủy diệt thiên**  
**They ate, they drank, they married, they were given in marriage, until the day that Noah**  
**entered into the ark, and the flood came, and destroyed them all.**  
**they were eating, they were drinking, they were marrying, they were given in marriage, till**  
**the day that Noah entered into the ark, and the deluge came, and destroyed all;**
- 28 Việc đã xảy ra trong đời Lót cũng vậy, người ta ăn, uống, mua, bán, trồng tía, cất dựng;**  
**Likewise, even as it happened in the days of Lot: they ate, they drank, they bought, they**  
**sold, they planted, they built;**  
**in like manner also, as it came to pass in the days of Lot; they were eating, they were**  
**drinking, they were buying, they were selling, they were planting, they were building;**
- 29 đến này Lót ra khỏi thành Sô-đôm, thì trời mưa lửa và diêm sinh, giết hết dân thành ấy.**  
**but in the day that Lot went out from Sodom, it rained fire and sulfur from the sky, and**  
**destroyed them all.**  
**and on the day Lot went forth from Sodom, He rained fire and brimstone from heaven, and**  
**destroyed all.**
- 30 Ngày Con người hiện ra cũng một thế này.**  
**It will be the same way in the day that the Son of Man is revealed.**  
**`According to these things it shall be, in the day the Son of Man is revealed;**
- 31 Trong ngày đó, ai ở trên mái nhà, có của để trong nhà, đừng xuống mà chuyên đi; ai ở**  
**ngoài đồng, cũng đừng trở về nữa.**  
**In that day, he who will be on the housetop, and his goods in the house, let him not go**  
**down to take them away. Let him who is in the field likewise not turn back.**  
**in that day, he who shall be on the house top, and his vessels in the house, let him not**  
**come down to take them away; and he in the field, in like manner, let him not turn**  
**backward;**
- 32 Hãy nhớ lại vợ của Lót.**  
**Remember Lot's wife!**  
**remember the wife of Lot.**
- 33 Ai kiếm cách cứu sự sống mình, thì sẽ mất; ai mất sự sống mình, thì sẽ được lại.**  
**Whoever seeks to gain his life loses it, but whoever loses his life preserves it.**  
**Whoever may seek to save his life, shall lose it; and whoever may lose it, shall preserve it.**
- 34 Ta phán cùng các người, trong đêm đó, hai người nằm chung giường, một người sẽ được**  
**rước đi, còn một bị để lại.**  
**I tell you, in that night there will be two people in one bed. The one will be taken, and the**  
**other will be left.**  
**`I say to you, In that night, there shall be two men on one couch, the one shall be taken,**  
**and the other shall be left;**
- 35 Hai người đòn bả xay chung cối, một người được rước đi, còn một bị để lại.**  
**There will be two women grinding together. The one will be taken, and the other will be**  
**left."**  
**two women shall be grinding at the same place together, the one shall be taken, and the**  
**other shall be left;**

- 37 Các môn đồ bèn thưa Ngài rằng: Thưa Chúa, sự ấy sẽ ở tại đâu? Ngài đáp rằng: Xác chết ở đâu, chim ó nhóm tại đó.**  
**They answering, asked him, "Where, Lord?" He said to them, "Where the body is, there will the vultures also be gathered together."**  
**And they answering say to him, `Where, sir?` and he said to them, `Where the body [is], there will the eagles be gathered together.`**
- 1 Đức Chúa Jêsus phán cùng môn đồ một thí dụ, để tỏ ra rằng phải cầu nguyện luôn, chớ hề mỗi mệ:**  
**He also spoke a parable to them that they must always pray, and not give up, And he spake also a simile to them, that it behoveth [us] always to pray, and not to faint,**
- 2 Trong thành kia, có một quan án không kính sợ Đức Chúa Trời, không vị nể ai hết.**  
**saying, "A certain judge was in a city, who didn't fear God, and didn't respect man. saying, `A certain judge was in a certain city -- God he is not fearing, and man he is not regarding --**
- 3 Trong thành đó cũng có một người đồn bà góa, đến thưa quan rằng: Xin xét lẽ công bình cho tôi về kẻ nghịch cùng tôi.**  
**A widow was in that city, and she came often to him, saying, `Defend me from my adversary!` and a widow was in that city, and she was coming unto him, saying, Do me justice on my opponent,**
- 4 Quan ấy từ chối đã lâu. Nhưng kể đó, người tự nghĩ rằng: Dầu ta không kính sợ Đức Chúa Trời, không vị nể ai hết,**  
**He wouldn't for a while, but afterward he said to himself, `Though I don't fear God, nor respect man, and he would not for a time, but after these things he said in himself, Even if God I do not fear, and man do not regard,**
- 5 song vì đồn bà góa này khuấy rầy ta, ta sẽ xét lẽ công bình cho nó, để nó không tới luôn làm nhức đầu ta.**  
**yet because this widow bothers me, I will defend her, or else she will wear me out by her continual coming.`"**  
**yet because this widow doth give me trouble, I will do her justice, lest, perpetually coming, she may plague me.`**
- 6 Đoạn, Chúa phán thêm rằng: Các người có nghe lời quan án không công bình đó đã nói chăng?**  
**The Lord said, "Listen to what the unrighteous judge says. And the Lord said, `Hear ye what the unrighteous judge saith:**
- 7 Vậy, có lẽ nào Đức Chúa Trời chẳng xét lẽ công bình cho những người đã được chọn, là kẻ đêm ngày kêu xin Ngài, mà lại chậm chạp đến cứu họ sao!**  
**Won't God avenge his elect, who are crying out to him day and night, and yet he exercises patience with them? and shall not God execute the justice to His choice ones, who are crying unto Him day and night -- bearing long in regard to them?**

- 8 Ta nói cùng các người, Ngài sẽ vội vàng xét lẽ công bình cho họ. Song khi Con người đến, há sẽ thấy đức tin trên mặt đất chăng?**  
**I tell you that he will avenge them quickly. Nevertheless, when the Son of Man comes, will he find faith on the earth?"**  
**I say to you, that He will execute the justice to them quickly; but the Son of Man having come, shall he find the faith upon the earth?"**
- 9 Ngài lại phán thí dụ này về kẻ cậy mình là người công bình và khinh dể kẻ khác:**  
**He spoke also this parable to certain people who were convinced of their own righteousness, and who despised all others.**  
**And he spake also unto certain who have been trusting in themselves that they were righteous, and have been despising the rest, this simile:**
- 10 Có hai người lên đền thờ cầu nguyện: một người Pha-ri-si và một người thu thuế.**  
**"Two men went up into the temple to pray; one was a Pharisee, and the other was a tax collector.**  
**`Two men went up to the temple to pray, the one a Pharisee, and the other a tax-gatherer;**
- 11 Người Pha-ri-si đứng cầu nguyện thầm như vậy: Lạy Đức Chúa Trời, tôi tạ ơn Ngài, vì tôi không phải như người khác, tham lam, bất nghĩa, gian dâm, cũng không phải như người thu thuế này.**  
**The Pharisee stood and prayed to himself like this: `God, I thank you, that I am not like the rest of men, extortioners, unrighteous, adulterers, or even like this tax collector.**  
**the Pharisee having stood by himself, thus prayed: God, I thank Thee that I am not as the rest of men, rapacious, unrighteous, adulterers, or even as this tax-gatherer;**
- 12 Tôi kiêng ăn một tuần lễ hai lần, và nộp một phần mười về mọi món lợi của tôi.**  
**I fast twice in the week. I give tithes of all that I get.`**  
**I fast twice in the week, I give tithes of all things -- as many as I possess.**
- 13 Người thu thuế đứng xa xa, không dám ngước mắt lên trời, đấm ngực mà rằng: Lạy Đức Chúa Trời, xin thương xót lấy tôi, vì tôi là kẻ có tội!**  
**But the tax collector, standing far away, wouldn't even lift up as his eyes to heaven, but beat his breast, saying, `God, be merciful to me, a sinner!`**  
**`And the tax-gatherer, having stood afar off, would not even the eyes lift up to the heaven, but was smiting on his breast, saying, God be propitious to me -- the sinner!**
- 14 Ta nói cùng các người, người này trở về nhà mình, được xưng công bình hơn người kia; vì ai tự nhắc mình lên sẽ phải hạ xuống, ai tự hạ mình xuống sẽ được nhắc lên.**  
**I tell you, this man went down to his house justified rather than the other; for everyone who exalts himself will be humbled, but he who humbles himself will be exalted."**  
**I say to you, this one went down declared righteous, to his house, rather than that one: for every one who is exalting himself shall be humbled, and he who is humbling himself shall be exalted.`**
- 15 Người ta cũng đem con trẻ đến cùng Đức Chúa Jê-sus, cho được Ngài sờ đến chúng nó. Môn đồ thấy vậy, trách những người đem đến.**  
**They were also bringing their babies to him, that he might touch them. But when the disciples saw it, they rebuked them.**  
**And they were bringing near also the babes, that he may touch them, and the disciples having seen did rebuke them,**



- 16 Nhưng Đức Chúa Jêsus gọi họ mà phán rằng: hãy để con trẻ đến cùng ta, đừng ngăn cấm; vì nước Đức Chúa Trời thuộc về những người giống như con trẻ ấy.**  
**Jesus called them near, saying, "Allow the little children to come to me, and don't hinder them, for the kingdom of God belongs to ones like these.**  
**and Jesus having called them near, said, `Suffer the little children to come unto me, and forbid them not, for of such is the reign of God;**
- 17 Quả thật, ta nói cùng các người, ai không nhận lãnh nước Đức Chúa Trời như một đứa trẻ, thì sẽ không được vào đó.**  
**Most assuredly, I tell you, whoever doesn't receive the kingdom of God like a little child, he will in no way enter into it."**  
**verily I say to you, Whoever may not receive the reign of God as a little child, may not enter into it.`**
- 18 Bấy giờ có một quan hỏi Đức Chúa Jêsus rằng: Thưa thầy như lành, tôi phải làm gì cho được hưởng sự sống đời đời?**  
**A certain ruler asked him, saying, "Good Teacher, what do I do to inherit eternal life?"**  
**And a certain ruler questioned him, saying, `Good teacher, what having done -- shall I inherit life age-during?`**
- 19 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Sao người gọi ta là như lành? Chỉ có một Đấng như lành, là Đức Chúa Trời.**  
**Jesus asked him, "Why do you call me good? No one is good, except one -- God.**  
**And Jesus said to him, `Why me dost thou call good? no one [is] good, except One -- God;**
- 20 Người đã biết các điều răn này: Người chớ phạm tội tà dâm; chớ giết người; chớ trộm cướp; chớ nói chứng dối; hãy hiếu kính cha mẹ.**  
**You know the commandments: `Don't commit adultery,` `Don't murder,` `Don't steal,` `Don't give false testimony,` `Honor your father and your mother.`"**  
**the commands thou hast known: Thou mayest not commit adultery, Thou mayest do no murder, Thou mayest not steal, Thou mayest not bear false witness, Honour thy father and thy mother.`**
- 21 Người ấy thưa rằng: Tôi đã giữ các điều ấy từ thuở nhỏ.**  
**He said, "I have observed all these things from my youth up."**  
**And he said, `All these I did keep from my youth;`**
- 22 Đức Chúa Jêsus nghe vậy, bèn phán rằng: Còn thiếu cho người một điều; hãy bán hết gia tài mình, phân phát cho kẻ nghèo, thì người sẽ có của cải ở trên trời; bấy giờ hãy đến mà theo ta.**  
**When Jesus heard these things, he said to him, "You still lack one thing. Sell all that you have, and distribute it to the poor. You will have treasure in heaven. Come, follow me."**  
**and having heard these things, Jesus said to him, `Yet one thing to thee is lacking; all things -- as many as thou hast -- sell, and distribute to the poor, and thou shalt have treasure in heaven, and come, be following me;`**
- 23 Nhưng người ấy nghe mấy lời thì trở nên buồn rầu, vì giàu có lắm.**  
**But when he heard these things, he became very sad, for he was very rich.**  
**and he, having heard these things, became very sorrowful, for he was exceeding rich.**

- 24 Đức Chúa Jêsus thấy người buồn rầu, bèn phán rằng: Kẻ giàu vào nước Đức Chúa Trời là khó dường nào!**  
Jesus, seeing that he became very sad, said, "How hard it is for those who have riches to enter into the kingdom of God!  
And Jesus having seen him become very sorrowful, said, `How hardly shall those having riches enter into the reign of God!
- 25 Lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn người giàu vào nước Đức Chúa Trời!**  
For it is easier for a camel to enter in through a needle`s eye, than for a rich man to enter into the kingdom of God."  
for it is easier for a camel through the eye of a needle to enter, than for a rich man into the reign of God to enter.`
- 26 Những người nghe điều đó, nói rằng: Vậy thì ai được cứu?**  
Those who heard it said, "Then who can be saved?"  
And those who heard, said, `And who is able to be saved?`
- 27 Ngài đáp rằng: Sự chi người ta không làm được, thì Đức Chúa Trời làm được.**  
But he said, "The things which are impossible with men are possible with God."  
and he said, `The things impossible with men are possible with God.`
- 28 Phi -e-rơ bèn thưa rằng: này chúng tôi đã bỏ sự mình có mà theo thầy.**  
Peter said, "Look, we have left everything, and followed you."  
And Peter said, `Lo, we left all, and did follow thee;`
- 29 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, người nào vì cơ nước Đức Chúa Trời mà bỏ cha mẹ, anh em, vợ con,**  
He said to them, "Most assuredly I tell you, there is no one who has left house, or wife, or brothers, or parents, or children, for the kingdom of God`s sake,  
and he said to them, `Verily I say to you, that there is not one who left house, or parents, or brothers, or wife, or children, for the sake of the reign of God,
- 30 thì trong đời này được lãnh nhiều hơn, và đời sau được sự sống đời đời.**  
who will not receive many times more in this time, and in the world to come, eternal life."  
who may not receive back manifold more in this time, and in the coming age, life age-during.`
- 31 Kế đó, Đức Chúa Jêsus đem mười hai sứ đồ riêng ra mà phán rằng: Này, chúng ta lên thành Giê-ru-sa-lem, mọi điều mà các đấng tiên tri đã chép về Con người sẽ ứng nghiệm.**  
He took the twelve aside, and said to them, "Behold, we are going up to Jerusalem, and all the things that are written through the prophets concerning the Son of Man will be completed.  
And having taken the twelve aside, he said unto them, `Lo, we go up to Jerusalem, and all things shall be completed -- that have been written through the prophets -- to the Son of Man,
- 32 Vì Ngài sẽ bị nộp cho dân ngoại; họ sẽ nhạo báng Ngài, mắng nhiếc Ngài, nhổ trên**  
For he will be delivered up to the Gentiles, will be mocked, treated shamefully, and spit for he shall be delivered up to the nations, and shall be mocked, and insulted, and spit upon,

- 33** sau khi đánh đòn rồi, thì giết Ngài đi; đến ngày thứ ba, Ngài sẽ sống lại.  
They will scourge and kill him. On the third day, he will rise again."  
and having scourged they shall put him to death, and on the third day he shall rise again.`
- 34** Song các môn đồ không hiểu chi hết; vì nghĩa những lời đó kín giấu cho môn đồ nên không rõ ý Đức Chúa Jê-sus nói là gì.  
They understood none of these things. This saying was hidden from them, and they didn't understand the things that were said.  
And they none of these things understood, and this saying was hid from them, and they were not knowing the things said.
- 35** Đức Chúa Jê-sus đến gần thành Giê-ri-cô, có một người đui ngồi xin ở bên đường,  
It happened, as he came near Jericho, a certain blind man sat by the road, begging.  
And it came to pass, in his coming nigh to Jericho, a certain blind man was sitting beside the way begging,
- 36** nghe đoàn dân đi qua, bèn hỏi việc gì đó.  
Hearing a multitude going by, he asked what this meant.  
and having heard a multitude going by, he was inquiring what this may be,
- 37** Người ta trả lời rằng: Ấy ỉ Jê-sus, người Na-xa-rét đi qua.  
They told him that Jesus of Nazareth was passing by.  
and they brought him word that Jesus the Nazarene doth pass by,
- 38** Người đui bèn kêu lên rằng: Lạy Jê-sus, con vua Đa-vít, xin thương xót tôi cùng!  
He cried out, "Jesus, you son of David, have mercy on me!"  
and he cried out, saying, `Jesus, Son of David, deal kindly with me;`
- 39** Những kẻ đi trước rầy người cho nín đi; song người càng kêu lớn hơn nữa rằng: Lạy con vua Đa-vít, xin thương xót tôi cùng!  
Those who led the way rebuked him, that he should be quiet; but he cried out all the more, "You son of David, have mercy on me!"  
and those going before were rebuking him, that he might be silent, but he was much more crying out, `Son of David, deal kindly with me.`
- 40** Đức Chúa Jê-sus dừng lại, truyền đem người đến. Khi người đui lại gần, thì Ngài hỏi rằng: Jesus, standing, commanded him to be brought to him. When he had come near, he asked him,  
And Jesus having stood, commanded him to be brought unto him, and he having come nigh, he questioned him,
- 41** Người muốn ta làm gì cho? Thưa rằng: Lạy Chúa, xin cho tôi được sáng mắt lại.  
"What do you want me to do?" He said, "Lord, that I may see again."  
saying, `What wilt thou I shall do to thee?` and he said, `Sir, that I may receive sight.`
- 42** Đức Chúa Jê-sus phán rằng: Hãy sáng mắt lại; đức tin của người đã chữa lành người.  
Jesus said to him, "Receive your sight. Your faith has healed you."  
And Jesus said to him, `Receive thy sight; thy faith hath saved thee;`

- 43** Tức thì, người sáng mắt, đi theo Đức Chúa Jê-sus, ngợi khen Đức Chúa Trời. Hết thầy dân chúng thấy vậy, đều ngợi khen Đức Chúa Trời.  
Immediately he received his sight, and followed him, glorifying God. All the people, when they saw it, praised God.  
and presently he did receive sight, and was following him, glorifying God; and all the people, having seen, did give praise to God.
- 1** Đức Chúa Jê-sus vào thành Giê-ri-cô, đi ngang qua phố.  
He entered and was passing through Jericho.  
And having entered, he was passing through Jericho,
- 2** Tại đó, có một người tên là Xa-chê, làm đầu bọn thu thuế, và giàu có.  
There was a man named Zacchaeus. He was a chief tax collector, and he was rich.  
and lo, a man, by name called Zaccheus, and he was a chief tax-gatherer, and he was
- 3** Người đó tìm xem Đức Chúa Jê-sus là ai, nhưng không thấy được, vì đoàn dân đông lắm, mà mình lại thấp.  
He was trying to see who Jesus was, and couldn't because of the crowd, because he was short.  
and he was seeking to see Jesus, who he is, and was not able for the multitude, because in stature he was small,
- 4** Vậy, Xa-chê chạy trước, trèo lên cây sung, để ngó thấy Đức Chúa Jê-sus, vì Ngài phải đi qua đó.  
He ran on ahead, and climbed up into a sycamore tree to see him, for he was to pass that way.  
and having run forward before, he went up on a sycamore, that he may see him, because through that [way] he was about to pass by.
- 5** Đức Chúa Jê-sus đến chỗ ấy, ngước mắt lên mà phán rằng: Hỡi Xa-chê, hãy xuống cho mau, vì hôm nay ta phải ở nhà ngươi.  
When Jesus came to the place, he looked up and saw him, and said to him, "Zacchaeus, hurry and come down, for today I must stay at your house."  
And as Jesus came up to the place, having looked up, he saw him, and said unto him, `Zaccheus, having hastened, come down, for to-day in thy house it behoveth me to remain;`
- 6** Xa-chê vội vàng xuống và mừng rước Ngài.  
He hurried, came down, and received him joyfully.  
and he having hastened did come down, and did receive him rejoicing;
- 7** Ai nấy thấy vậy, đều lầm bầm rằng: Người này vào nhà kẻ có tội mà trọ!  
When they saw it, they all murmured, saying, "He has gone in to lodge with a man who is a sinner."  
and having seen [it], they were all murmuring, saying -- `With a sinful man he went in to lodge!`

- 8 Song Xa-chê đứng trước mặt Chúa, thưa rằng: Lạy Chúa, này, tôi lấy nửa gia tài mình mà cho kẻ nghèo, và nếu có làm thiệt hại ai, bất kỳ việc gì, tôi sẽ đền gấp tư.**  
**Zacchaeus stood and said to the Lord, "Behold, Lord, half of my goods I give to the poor. If I have wrongfully exacted anything of anyone, I restore four times as much."**  
**And Zacchaeus having stood, said unto the Lord, `Lo, the half of my goods, sir, I give to the poor, and if of any one anything I did take by false accusation, I give back fourfold.`**
- 9 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Hôm nay sự cứu đã vào nhà này, vì người này cũng là con cháu Ap-ra-ham.**  
**Jesus said to him, "Today, salvation has come to this house, because he also is a son of Abraham."**  
**And Jesus said unto him -- `To-day salvation did come to this house, inasmuch as he also is a son of Abraham;**
- 10 B i Con người đã đến tìm và cứu kẻ bị mất.**  
**For the Son of Man came to seek and to save that which was lost."**  
**for the Son of Man came to seek and to save the lost.`**
- 11 Họ nghe những lời ấy, thì Đức Chúa Jêsus thêm một thí dụ nữa, vì Ngài gần đến thành Giê-ru-sa-lem, và người ta tưởng rằng nước Đức Chúa Trời sẽ hiện ra ngay.**  
**As they heard these things, he went on and told a parable, because he was near Jerusalem, and they supposed that the kingdom of God would be revealed immediately.**  
**And while they are hearing these things, having added he spake a simile, because of his being nigh to Jerusalem, and of their thinking that the reign of God is about presently to be made manifest.**
- 12 Vậy, Ngài phán rằng: Có một vị thế tử đi phương xa, đặng chịu phong chức làm vua rồi**  
**He said therefore, "A certain nobleman went into a far country to receive for himself a kingdom, and to return.**  
**He said therefore, `A certain man of birth went on to a far country, to take to himself a kingdom, and to return,**
- 13 bèn gọi mười người trong đám đầy tớ mình, giao cho mười nén bạc, và dạy rằng: Hãy dùng bạc này sanh lời cho đến khi ta trở về.**  
**He called ten servants of his, and gave them ten minas, and told them, `Conduct business until I come.`**  
**and having called ten servants of his own, he gave to them ten pounds, and said unto them, Do business -- till I come;**
- 14 Song dân xứ ấy ghét người, thì sai sứ theo đặng nói rằng: Chúng tôi không muốn người này cai trị chúng tôi!**  
**But his citizens hated him, and sent an envoy after him, saying, `We don't want this man to reign over us.`**  
**and his citizens were hating him, and did send an embassy after him, saying, We do not wish this one to reign over us.**

- 15** Khi người đã chịu phong chức làm vua rồi, trở về, đòi các đầy tớ đã lãnh bạc đến, đặng cho biết mỗi người làm lợi được bao nhiêu.  
It happened, when he had come back again, having received the kingdom, that he commanded these servants, to whom he had given the money, to be called to him, that he might know what they had gained by conducting business.  
`And it came to pass, on his coming back, having taken the kingdom, that he commanded these servants to be called to him, to whom he gave the money, that he might know what any one had done in business.
- 16** Đầy tớ thứ nhất đến trình rằng: Lạy Chúa, nén bạc của chúa sanh lợi được mười nén.  
The first came before him, saying, `Lord, your mina has made ten more minas.`  
`And the first came near, saying, Sir, thy pound did gain ten pounds;
- 17** Chủ rằng: Hỡi đầy tớ ngay lành kia, được lắm; vì người trung tín trong sự nhỏ mọn, người sẽ được cai trị mười thành.  
He said to him, `Well done, you good servant! Because you were found faithful in a very little, you shall have authority over ten cities.`  
and he said to him, Well done, good servant, because in a very little thou didst become faithful, be having authority over ten cities.
- 18** Người thứ hai đến thưa rằng: Lạy chúa, nén bạc của Chúa sanh lợi ra được năm nén.  
The second came, saying, `Your mina, Lord, has made five minas.`  
`And the second came, saying, Sir, thy pound made five pounds;
- 19** Chủ rằng: Người được cai trị năm thành.  
He said to him also, `You also are to be over five cities.`  
and he said also to this one, And thou, become thou over five cities.
- 20** Người khác đến thưa rằng: Lạy chúa, đây này, nén bạc của chúa tôi đã gói giữ trong  
Another came, saying, `Lord, behold, your mina, which I kept laid away in a handkerchief,  
`And another came, saying, Sir, lo, thy pound, that I had lying away in a napkin;
- 21** bởi tôi sợ chúa, vì chúa là người nghiêm nhặt, hay lấy trong nơi không để, gặt trong chỗ không gieo.  
for I feared you, because you are an exacting man. You take up that which didn't lay down, and reap that which you didn't sow.`  
for I was afraid of thee, because thou art an austere man; thou takest up what thou didst not lay down, and reapest what thou didst not sow.
- 22** Chủ rằng: Hỡi đầy tớ ngoan ác kia, ta cứ lời người nói ra mà xét người. Người biết ta là người nghiêm nhặt, hay lấy trong chỗ không để, gặt trong chỗ không gieo;  
He said to him, `Out of your own mouth will I judge you, you wicked servant! You knew that I am an exacting man, taking up that which I didn't lay down, and reaping that which I didn't sow.  
`And he saith to him, Out of thy mouth I will judge thee, evil servant: thou knewest that I am an austere man, taking up what I did not lay down, and reaping what I did not sow!

- 23** **có sao người không giao bạc ta cho hàng bạc? Khi ta về, sẽ lấy lại vốn và lời.**  
**Then why didn't you deposit my money in the bank, and I at my coming might have earned interest on it?**  
**and wherefore didst thou not give my money to the bank, and I, having come, with interest might have received it?**
- 24** **Chủ lại nói cùng các người đứng đó rằng: Hãy lấy nén bạc nó đi, cho người có mười nén.**  
**He said to those who stood by, 'Take the mina away from him, and give it to him who has the ten minas.'**  
**'And to those standing by he said, Take from him the pound, and give to him having the ten pounds --**
- 25** **Họ bèn thưa rằng: Lạy chúa, người ấy có mười nén rồi.**  
**They said to him, 'Lord, he has ten minas!'**  
**(and they said to him, Sir, he hath ten pounds) --**
- 26** **Ta nói cùng các người, ai có, thì sẽ cho thêm; song ai không có, thì sẽ cất luôn của họ đã có nữa.**  
**'For I tell you that to everyone who has, will more be given; but from him who doesn't have, even that which he has will be taken away from him.**  
**for I say to you, that to every one having shall be given, and from him not having, also what he hath shall be taken from him,**
- 27** **Còn như những kẻ nghịch cùng ta, không muốn ta cai trị họ, hãy kéo họ đến đây, và chém đi trước mặt ta.**  
**But bring those enemies of mine who didn't want me to reign over them here, and kill them before me."**  
**but those my enemies, who did not wish me to reign over them, bring hither and slay before me.'**
- 28** **Sau khi Đức Chúa Jê-sus phán điều đó, thì đi trước mặt dân chúng lên thành Giê-ru-sa-**  
**When he had thus spoken, he went on ahead, going up to Jerusalem.**  
**And having said these things, he went on before, going up to Jerusalem.**
- 29** **Đức Chúa Jê-sus gần đến thành Bê-pha-giê và Bê-tha-ni, ngang núi gọi là ô-li-ve, sai hai môn đồ đi,**  
**It happened, when he drew near to Bethsphage and Bethany, at the mountain that is called Olivet, he sent two of his disciples,**  
**And it came to pass, as he came nigh to Bethphage and Bethany, unto the mount called of the Olives, he sent two of his disciples,**
- 30** **và dặn rằng: Hãy đi đến làng trước mặt các người; khi vào làng, sẽ thấy một lừa con buộc đó, chưa hề có ai cỡi; hãy mở và dắt về cho ta.**  
**saying, "Go your way into the village on the other side, in which, as you enter, you will find a colt tied, whereon no man ever yet sat. Untie him, and bring him.**  
**having said, Go away to the village over-against, in which, entering into, ye shall find a colt bound, on which no one of men did ever sit, having loosed it, bring [it];**

- 31** Hoặc có ai hỏi sao các người mở nó ra, hãy trả lời rằng: Chúa cần dùng lừa này.  
If anyone asks you, `Why are you untying it?` say to him: `The Lord needs it.`"  
and if any one doth question you, Wherefore do ye loose [it]? thus ye shall say to him --  
The Lord hath need of it.`
- 32** Hai người được sai ra đi, quả gặp mọi điều y như Đức Chúa Jê-sus đã phán.  
Those who were sent went away, and found things just as he had told them.  
And those sent, having gone away, found according as he said to them,
- 33** Đang mở lừa con, các chủ lừa hỏi rằng: Sao mở lừa con này ra:  
As they were untying the colt, the owners of it said to them, `Why are you untying the colt?`  
and while they are loosing the colt, its owners said unto them, `Why loose ye the colt?`
- 34** Hai người trả lời rằng: Chúa cần dùng nó.  
They said, `The Lord needs it.`  
and they said, `The Lord hath need of it;`
- 35** Hai người bèn dắt lừa về cho Đức Chúa Jê-sus; rồi lấy áo mình trải trên con lừa, nâng Ngài lên cỡi.  
They brought it to Jesus. They threw their cloaks on the colt, and set Jesus on them.  
and they brought it unto Jesus, and having cast their garments upon the colt, they did set Jesus upon it.
- 36** Khi Đức Chúa Jê-sus đang đi tới, có nhiều kẻ trải áo trên đường.  
As he went, they spread their cloaks in the way.  
And as he is going, they were spreading their garments in the way,
- 37** Lúc đến gần dốc núi ô-li-ve, cả đám môn đồ lấy làm mừng rỡ, và cả tiếng ngợi khen Đức Chúa Trời về những phép lạ mình đã thấy,  
As he was now getting near, at the descent of the Mount of Olives, the whole multitude of the disciples began to rejoice and praise God with a loud voice for all the mighty works which they had seen,  
and as he is coming nigh now, at the descent of the mount of the Olives, the whole multitude of the disciples began rejoicing to praise God with a great voice for all the mighty works they had seen,
- 38** mà nói rằng: Đáng ngợi khen Vua nhưn danh Chúa mà đến! Bình an ở trên trời, và vinh hiển trên các nơi rất cao!  
saying, "Blessed is the King who comes in the name of the Lord! Peace in heaven, and glory in the highest!"  
saying, `blessed [is] he who is coming, a king in the name of the Lord; peace in heaven, and glory in the highest.`
- 39** Bấy giờ, có mấy người Pha-ri-si ở trong đám dân đông nói cùng Ngài rằng: Thưa thầy, xin quở trách môn đồ thầy!  
Some of the Pharisees from the multitude said to him, "Teacher, rebuke your disciples!"  
And certain of the Pharisees from the multitude said unto him, `Teacher, rebuke thy disciples;`



- 40 Ngài đáp rằng: Ta phán cùng các người, nếu họ nín lặng thì đá sẽ kêu lên.  
He answered them, "I tell you that if these were silent, the stones would cry out."  
and he answering said to them, `I say to you, that, if these shall be silent, the stones will cry out!`**
- 41 Khi Đức Chúa Jêsus gần đến thành, thấy thì khóc về thành, và phán rằng:  
When he drew near, he saw the city and wept over it,  
And when he came nigh, having seen the city, he wept over it,**
- 42 Ước gì, ít nữa ngày nay, mày đã hiểu biết sự làm cho mày được bình an! Song hiện nay  
những sự ấy kín giấu nơi mắt mày.  
saying, "If you, even you, had known today the things which belong to your peace! But  
now, they are hidden from your eyes.  
saying -- `If thou didst know, even thou, at least in this thy day, the things for thy peace;  
but now they were hid from thine eyes.**
- 43 Vì sẽ có ngày xảy đến cho mày, khi quân nghịch đào hố xung quanh mày, vây mày chặt  
bốn bề.  
For the days will come on you, when your enemies will throw up a barricade against you,  
surround you, hem you in on every side,  
`Because days shall come upon thee, and thine enemies shall cast around thee a  
rampart, and compass thee round, and press thee on every side,**
- 44 Họ sẽ hù hét thầy, mày và con cái ở giữa mày nữa. Không để cho mày hòn đá này trên  
hòn đá kia, vì mày không biết lúc mình đã được thăm viếng.  
and will dash you and your children within you to the ground. They will not leave in you  
one stone on another, because you didn't know the time of your visitation."  
and lay thee low, and thy children within thee, and they shall not leave in thee a stone  
upon a stone, because thou didst not know the time of thy inspection.`**
- 45 Đức Chúa Jêsus vào đền thờ rồi, bèn đuổi những kẻ bán ở đó ra,  
He entered into the temple, and began to drive out those who bought and sold in it,  
And having entered into the temple, he began to cast forth those selling in it, and those  
buying,**
- 46 mà phán rằng: Có lời chép rằng: Nhà ta sẽ là nhà cầu nguyện; song các người làm thành  
ra một cái hang trộm cướp.  
saying to them, "It is written, `My house is a house of prayer,` but you have made it a `den  
of robbers`!"  
saying to them, `It hath been written, My house is a house of prayer -- but ye made it a den  
of robbers.`**
- 47 Hằng ngày Ngài giảng dạy trong đền thờ. Các thầy tế lễ cả, các thầy thông giáo, cùng  
người tôn trưởng trong dân tìm phương giết Ngài;  
He was teaching daily in the temple, but the chief priests and the scribes and the leading  
men among the people sought to destroy him.  
And he was teaching daily in the temple, but the chief priests and the scribes were  
seeking to destroy him -- also the chiefs of the people --**

- 48** nhưng họ không biết dùng chước chi, vì dân sự đều chăm chỉ mà nghe Ngài nói.  
**They couldn't find what they might do, for all the people hung on to every word that he said.**  
**and they were not finding what they shall do, for all the people were hanging on him, hearing him.**
- 1** Một ngày trong những ngày đó, Đức Chúa Jêsus đang dạy dỗ dân chúng trong đền thờ và rao truyền Tin Lành, thì các thầy tế lễ cả, các thầy thông giáo, và các trưởng lão đến thỉnh linh,  
**It happened on one of those days, as he was teaching the people in the temple and preaching the gospel, that the chief priests and scribes came to him with the elders.**  
**And it came to pass, on one of those days, as he is teaching the people in the temple, and proclaiming good news, the chief priests and the scribes, with the elders, came upon [him],**
- 2** hỏi Ngài như vậy: Hãy nói cho chúng tôi, bởi quyền phép nào mà thầy làm những điều này, hay là ai đã ban cho thầy quyền phép ấy?  
**They asked him, "Tell us: by what authority do you do these things? Or who is giving you this authority?"**  
**and spake unto him, saying, 'Tell us by what authority thou dost these things? or who is he that gave to thee this authority?'**
- 3** Ngài đáp rằng: Ta cũng hỏi các người một câu. Hãy nói cho ta:  
**He answered them, "I also will ask you one question. Tell me:**  
**And he answering said unto them, 'I will question you -- I also -- one thing, and tell me:**
- 4** Phép báp-tem của Giăng đến bởi trên trời, hay là bởi người ta?  
**the baptism of John, was it from heaven, or from men?"**  
**the baptism of John, from heaven was it, or from men?'**
- 5** Và, những người ấy bàn cùng nhau rằng: Nếu chúng ta nói: Bởi trời, thì người sẽ nói với ta rằng: Vậy sao các người không tin lời người?  
**They reasoned with themselves, saying, "If we say, 'From heaven,' he will say, 'Why didn't you believe him?'**  
**And they reasoned with themselves, saying -- 'If we may say, From heaven, he will say, Wherefore, then, did ye not believe him?**
- 6** Lại nếu chúng ta nói: Bởi người ta, thì các dân sự sẽ ném đá chúng ta; vì họ đã tin chắc Giăng là một đấng tiên tri.  
**But if we say, 'From men,' all the people will stone us, for they are persuaded that John was a prophet."**  
**and if we may say, From men, all the people will stone us, for they are having been persuaded John to be a prophet.'**
- 7** Vậy nên họ trả lời rằng không biết phép ấy bởi đâu mà đến.  
**They answered that they didn't know where it was from.**  
**And they answered, that they knew not whence [it was],**

- 8 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Ta cũng không nói cho các người bởi quyền phép nào ta làm những điều này.**  
Jesus said to them, "Neither will I tell you by what authority I do these things."  
and Jesus said to them, "Neither do I say to you by what authority I do these things."
- 9 Đức Chúa Jêsus phán cùng dân chúng lời thí dụ này: Người kia trồng một vườn nho, đã cho kẻ trồng nho mướn, rồi bỏ xứ đi lâu ngày.**  
He began to tell the people this parable. "A man planted a vineyard, and rented it out to some farmers, and went into another country for a long time.  
And he began to speak unto the people this simile: "A certain man planted a vineyard, and gave it out to husbandmen, and went abroad for a long time,
- 10 Đến mùa nho, chủ sai một đầy tớ tới cùng những kẻ trồng nho đặng nhận một phần hoa lợi; song bọn trồng nho đánh đầy tớ, đuổi về tay không.**  
At the proper season, he sent a servant to the farmers to collect his share of the fruit of the vineyard. But the farmers beat him, and sent him away empty.  
and at the season he sent unto the husbandmen a servant, that from the fruit of the vineyard they may give to him, but the husbandmen having beat him, did send [him] away empty.
- 11 Chủ lại sai một đầy tớ khác nữa; song họ cũng đánh, chưởi, và đuổi về tay không.**  
He sent yet another servant, and they also beat him, and treated him shamefully, and sent him away empty.  
"And he added to send another servant, and they that one also having beaten and dishonoured, did send away empty;
- 12 Chủ lại sai đầy tớ thứ ba; song họ cũng đánh cho bị thương và đuổi đi.**  
He sent yet a third, and they also wounded him, and threw him out.  
and he added to send a third, and this one also, having wounded, they did cast out.
- 13 Chủ vườn nho bèn nói rằng: Ta làm thế nào? Ta sẽ sai con trai yêu dấu ta đến; có lẽ chúng nó sẽ kính nể!**  
The lord of the vineyard said, "What will I do? I will send my beloved son. It may be that seeing him, they will respect him."  
"And the owner of the vineyard said, What shall I do? I will send my son -- the beloved, perhaps having seen this one, they will do reverence;
- 14 Song khi bọn trồng nho thấy con trai ấy, thì bàn với nhau như vậy: Kia, ấy là con kế tự; hãy giết nó, hầu cho gia tài nó sẽ về chúng ta.**  
But when the farmers saw him, they reasoned among themselves, saying, "This is the heir. Come, let's kill him, that the inheritance may be ours."  
and having seen him, the husbandmen reasoned among themselves, saying, "This is the heir; come, we may kill him, that the inheritance may become ours;
- 15 Họ bèn liệng con trai ấy ra ngoài vườn nho, và giết đi. Vậy chủ vườn sẽ xử họ làm sao?**  
They threw him out of the vineyard, and killed him. What therefore will the lord of the vineyard do to them?  
and having cast him outside of the vineyard, they killed [him]; what, then, shall the owner of the vineyard do to them?

- 16 Chủ ấy chắc sẽ đến diệt những kẻ trồng nho này, rồi lấy vườn giao cho người khác. Ai nấy nghe những lời đó, thì nói rằng: Đức Chúa Trời nàoỡ vậy!  
He will come and destroy these farmers, and will give the vineyard to others." When they heard it, they said, "God forbid!"  
He will come, and destroy these husbandmen, and will give the vineyard to others. And having heard, they said, "Let it not be!"**
- 17 Đức Chúa Jêsus bèn ngó họ mà rằng: Vậy thì lời chép: Hòn đá thợ xây nhà bỏ ra, Trở nên đá góc nhà, nghĩa là gì?  
But he looked at them, and said, "Then what is this that is written, "The stone which the builders rejected, The same was made the chief cornerstone?"  
and he, having looked upon them, said, "What, then, is this that hath been written: A stone that the builders rejected -- this became head of a corner?"**
- 18 Hễ ai ngã nhằm đá này, thì sẽ bị giập nát, còn đá này ngã nhằm ai, thì sẽ giập người ấy.  
"Everyone who falls on that stone will be broken to pieces, but it will crush whoever it falls on to dust."  
every one who hath fallen on that stone shall be broken, and on whom it may fall, it will crush him to pieces.**
- 19 Chính giờ đó, các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo tìm cách giết Ngài, vì hiểu Ngài phán thí dụ ấy chỉ về mình; nhưng lại sợ dân chúng.  
The chief priests and the scribes sought to lay hands on Him that very hour, but they feared the people -- for they knew He had spoken this parable against them.  
And the chief priests and the scribes sought to lay hands on him in that hour, and they feared the people, for they knew that against them he spake this simile.**
- 20 Họ bèn dòm hành Ngài, sai mấy kẻ do thám giả làm người hiền lành, để bắt bẻ Ngài trong lời nói, hầu để nộp Ngài cho kẻ cầm quyền và trong tay quan tổng đốc.  
They watched him, and sent out spies, who pretended to be righteous, that they might trap him in something he said, so as to deliver him up to the rule and to the authority of the governor.  
And, having watched [him], they sent forth liars in wait, feigning themselves to be righteous, that they might take hold of his word, to deliver him up to the rule and to the authority of the governor,**
- 21 Những người đó hỏi Đức Chúa Jêsus câu này: Thưa thầy, chúng tôi biết thầy nói và dạy dỗ theo lẽ ngay thẳng, không tây vị ai, lấy lẽ thật mà dạy đạo Đức Chúa Trời.  
They asked him, "Teacher, we know that you say and teach what is right, and aren't partial to anyone, but truly teach the way of God.  
and they questioned him, saying, "Teacher, we have known that thou dost say and teach rightly, and dost not accept a person, but in truth the way of God dost teach;**
- 22 Chúng tôi có nên nộp thuế cho Sê-sa hay không?  
Is it lawful for us to pay taxes to Caesar, or not?"  
Is it lawful to us to give tribute to Caesar or not?"**
- 23 Song Đức Chúa Jêsus biết mưu họ, thì đáp rằng:  
But he perceived their slyness, and said to them, "Why do you test me?  
And he, having perceived their craftiness, said unto them, "Why me do ye tempt?"**

- 24** Hãy cho ta xem một đơ-ni-ê. Đơ-ni-ê này mang hình và hiệu của ai? Họ thưa rằng: Của Sê-  
Show me a denarius. Whose image and inscription are on it?" They answered,  
"Caesar`s."  
shew me a denary; of whom hath it an image and superscription?` and they answering  
said, `Of Caesar:`
- 25** Ngài bèn phán rằng: Vậy thì của Sê-sa hãy trả lại cho Sê-sa, của Đức Chúa Trời hãy trả  
lại cho Đức Chúa Trời.  
He said to them, "Then give to Caesar the things that are Caesar`s, and to God the things  
that are God`s."  
and he said to them, `Give back, therefore, the things of Caesar to Caesar, and the things  
of God to God;`
- 26** Trước mặt dân chúng, họ không bắt lỗi lời Ngài phán chi được; và lấy lời đáp của Ngài  
làm lạ, thì nín lặng.  
They weren`t able to trap him in his words before the people. They marveled at his answer,  
and were silent.  
and they were not able to take hold on his saying before the people, and having  
wondered at his answer, they were silent.
- 27** Có mấy người Sa-đu-sê, là người vẫn quyết rằng không có sự sống lại, đến gần Đức  
Chúa Jêsus, mà hỏi rằng:  
Some of the Sadducees came to him, those who deny that there is a resurrection.  
And certain of the Sadducees, who are denying that there is a rising again, having come  
near, questioned him,
- 28** Thưa thầy, Môi-se đã truyền lại luật này cho chúng tôi: Nếu người kia có anh, cưới vợ rồi  
chết, không con, thì người phải cưới lấy vợ góa đó để nối dòng cho anh mình.  
They asked him, "Teacher, Moses wrote to us that if a man`s brother dies having a wife,  
and he is childless, his brother should take the wife, and raise up children for his brother.  
saying, `Teacher, Moses wrote to us, If any one`s brother may die, having a wife, and he  
may die childless -- that his brother may take the wife, and may raise up seed to his  
brother.
- 29** Vậy, có bảy anh em. Người thứ nhất cưới vợ, rồi chết, không con.  
There were therefore seven brothers. The first took a wife, and died childless.  
`There were, then, seven brothers, and the first having taken a wife, died childless,
- 30** Người thứ hai cũng lấy vợ đó,  
The second took her as wife, and he died childless.  
and the second took the wife, and he died childless,
- 31** rồi đến người thứ ba; hết thấy bảy người cũng vậy, đều chết đi không có con.  
The third took her, and likewise the seven all left no children, and died.  
and the third took her, and in like manner also the seven -- they left not children, and they  
died;
- 32** Rồi lại, người đờn bà cũng chết.  
Afterward the woman also died.  
and last of all died also the woman:

- 33** Vậy thì đến ngày sống lại, đờn bà đó sẽ là vợ ai? vì bảy người đều đã lấy làm vợ.  
Therefore in the resurrection whose wife of them will she be? For the seven had her as a wife."  
in the rising again, then, of which of them doth she become wife? -- for the seven had her as wife.`
- 34** Đức Chúa Jêsus phán rằng: Con cái của đời này lấy vợ gả chồng;  
Jesus said to them, "The sons of this age marry, and are given in marriage.  
And Jesus answering said to them, `The sons of this age do marry and are given in marriage,
- 35** song những kẻ đã được kể đáng dự phần đời sau và đáng từ kẻ chết sống lại, thì không lấy vợ gả chồng.  
But those who are considered worthy to attain to that age and the resurrection from the dead, neither marry, nor are given in marriage.  
but those accounted worthy to obtain that age, and the rising again that is out of the dead, neither marry, nor are they given in marriage;
- 36** Bởi họ sẽ không chết được nữa, vì giống như các thiên sứ, và là con của Đức Chúa Trời, tức là con của sự sống lại.  
For neither can they die any more, for they are like the angels, and are sons of God, being sons of the resurrection.  
for neither are they able to die any more -- for they are like messengers -- and they are sons of God, being sons of the rising again.
- 37** Còn về sự kẻ chết sống lại, Môi-se đã cho biết trong câu chuyện về Bụi gai, khi người gọi Chúa là Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, Ức Chúa Trời của Y-sác và Đức Chúa Trời của Gia-cốp.  
But that the dead are raised, even Moses showed at the bush, when he called the Lord `The God of Abraham, the God of Isaac, and the God of Jacob.`  
`And that the dead are raised, even Moses shewed at the Bush, since he doth call the Lord, the God of Abraham, and the God of Isaac, and the God of Jacob;
- 38** Vậy, Đức Chúa Trời không phải là Đức Chúa Trời của kẻ chết, nhưng của kẻ sống; vì ai nấy đều sống cho Ngài.  
Now he is not the God of the dead, but of the living, for all are alive to him."  
and He is not a God of dead men, but of living, for all live to Him.`
- 39** Có mấy thầy thông giáo cất tiếng thưa Ngài rằng: Lạy thầy, thầy nói phải lắm.  
Some of the scribes answered, "Teacher, you speak well."  
And certain of the scribes answering said, `Teacher, thou didst say well;`
- 40** Họ không dám hỏi Ngài câu nào nữa.  
They didn't dare to ask him any more questions.  
and no more durst they question him anything.
- 41** Đức Chúa Jêsus hỏi họ rằng: Làm sao người ta nói được rằng Đấng Christ là con vua Đa-  
He said to them, "Why do they say that the Christ is David's son?  
And he said unto them, `How do they say the Christ to be son of David,

- 42 vì chính vua Đa-vít đã nói trong sách Thi thiên rằng: Chúa phán cùng Chúa tôi rằng: Hãy ngồi bên hữu ta,  
David himself says in the book of Psalms, `The Lord said to my Lord, "Sit at my right hand, and David himself saith in the Book of Psalms, The Lord said to my lord, Sit thou on my right hand,
- 43 Cho đến khi ta bắt kẻ nghịch người làm bệ chơn người.  
Until I make your enemies the footstool of your feet."  
till I shall make thine enemies thy footstool;
- 44 Vậy, vua Đa-vít gọi Ngài bằng Chúa; có lẽ nào Ngài là con vua ấy được?  
"David therefore calls him Lord, so how is he his son?"  
David, then, doth call him lord, and how is he his son?
- 45 Khi dân chúng đương nghe, thì Ngài phán cùng môn đồ rằng:  
In the hearing of all the people, he said to his disciples,  
And, all the people hearing, he said to his disciples,
- 46 Hãy giữ mình về các thầy thông giáo, là người ưa mặc áo dài đi dạo, và thích những sự chào hỏi giữa chợ, muốn ngồi cao trong nhà hội, ngồi đầu trong tiệc lớn,  
"Beware of the scribes, who desire to walk in long robes, and love greetings in the marketplaces, the best seats in the synagogues, and the best places at feasts;  
`Take heed of the scribes, who are wishing to walk in long robes, and are loving salutations in the markets, and first seats in the synagogues, and first couches in the suppers,
- 47 làm bộ đọc lời cầu nguyện dài, mà nuốt gia tài của đờn bà góa. Họ sẽ bị đoán phạt  
who devour widows` houses, and for a pretense make long prayers: these will receive greater condemnation."  
who devour the houses of the widows, and for a pretence make long prayers, these shall receive more abundant judgment.`
- 1 Đức Chúa Jêsus vừa ngó lên, thấy những kẻ giàu bỏ tiền lễ vào rương,  
He looked up, and saw the rich people who were putting their gifts into the treasury.  
And having looked up, he saw those who did cast their gifts to the treasury -- rich men,
- 2 lại thấy một mụ góa nghèo bỏ vào hai đồng tiền.  
He saw a certain poor widow casting in two lepta.  
and he saw also a certain poor widow casting there two mites,
- 3 Ngài phán rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, mụ góa nghèo này đã bỏ vào nhiều hơn hết mọi người khác.  
He said, "Truly I tell you, this poor widow put in more than all of them,  
and he said, `Truly I say to you, that this poor widow did cast in more than all;
- 4 Vì mọi người kia đều lấy của dư mình mà làm của dâng; nhưng mụ này thiếu thốn, mà đã dâng hết của mình có để nuôi mình.  
for all these put in gifts for God from their abundance, but she, out of her lack, put in all that she had to live on."  
for all these out of their superabundance did cast into the gifts to God, but this one out of her want, all the living that she had, did cast in.`

- 5** Có mấy người nói về đền thờ, về đá đẹp và đồ dâng làm rực rỡ trong đền thờ. Đức Chúa Jêsus phán rằng:  
As some were talking about the temple and how it was decorated with beautiful stones and gifts, he said,  
And certain saying about the temple, that with goodly stones and devoted things it hath been adorned, he said,
- 6** Những ngày sẽ đến, mọi điều các người ngó thấy đây, sẽ không còn một hòn đá nào chõng trên hòn khác mà không đổ xuống.  
"As for these things which you see, the days will come, in which there will not be left here one stone on another that will not be thrown down."  
"These things that ye behold -- days will come, in which there shall not be left a stone upon a stone, that shall not be thrown down."
- 7** Họ bèn hỏi Ngài rằng: Lạy thầy, vậy việc đó chừng nào sẽ xảy đến, và có điềm gì cho người ta biết rằng việc gần xảy đến không?  
They asked him, "Teacher, when therefore will these things be? What is the sign that these things are about to happen?"  
And they questioned him, saying, "Teacher, when, then, shall these things be? and what [is] the sign when these things may be about to happen?"
- 8** Ngài đáp rằng: Các người hãy giữ, kéo bị cám dỗ; vì có nhiều người sẽ mạo danh ta mà đến, và nói rằng: Ấy ch nh ta là Đấng Christ, thì giờ đã đến gần. Các người đừng theo họ.  
He said, "Watch out that you don't get led astray, for many will come in my name, saying, 'I AM,' and, 'The time is at hand.' Therefore don't follow them.  
And he said, 'See -- ye may not be led astray, for many shall come in my name, saying -- I am [he], and the time hath come nigh; go not on then after them;
- 9** Lại khi các người nghe nói về giặc giã loạn lạc, thì đừng kinh khiếp, vì các điều đó phải đến trước; nhưng chưa phải cuối cùng liền đâu.  
When you hear of wars and disturbances, don't be terrified, for these things must happen first, but the end won't come immediately."  
and when ye may hear of wars and uprisings, be not terrified, for it behoveth these things to happen first, but the end [is] not immediately."
- 10** Ngài cũng phán cùng họ rằng: Dân này sẽ dấy lên nghịch cùng dân khác, nước nó nghịch cùng nước kia;  
Then he said to them, "Nation will rise against nation, and kingdom against kingdom.  
Then said he to them, 'Nation shall rise against nation, and kingdom against kingdom,
- 11** sẽ có sự động đất lớn, có đói kém và dịch lệ trong nhiều nơi, có những điềm lạ kinh khiếp và dấu lớn ở trên trời.  
There will be great earthquakes, famines, and plagues in various places. There will be terrors and great signs from heaven.  
great shakings also in every place, and famines, and pestilences, there shall be; fearful things also, and great signs from heaven there shall be;



- 12 Song trước những điều đó thiên hạ sẽ vì cơ danh ta mà tra tay bắt bớ các người, nộp tại các nhà hội, bỏ vào ngục, kéo đến trước mặt các vua và các quan tổng đốc.  
But before all these things, they will lay their hands on you and will persecute you, delivering you up to synagogues and prisons, bringing you before kings and governors for my name`s sake.  
and before all these, they shall lay on you their hands, and persecute, delivering up to synagogues and prisons, being brought before kings and governors for my name`s sake;**
- 13 Điều ấy xảy ra cho các người để làm chứng cứ.  
It will turn out as a testimony to you.  
and it shall become to you for a testimony.**
- 14 Vậy các người hãy nhớ kỹ trong trí, đừng lo trước về sự binh vực mình thế nào.  
Settle it therefore in your hearts not to meditate beforehand how to answer,  
`Settle, then, to your hearts, not to meditate beforehand to reply,**
- 15 Vì ta sẽ ban cho các người lời lẽ và sự khôn ngoan, mà kẻ nghịch không chống cự và bẻ bác được.  
for I will give you a mouth and wisdom which all your adversaries will not be able to withstand or to contradict.  
for I will give to you a mouth and wisdom that all your opposers shall not be able to refute or resist.**
- 16 Các người cũng sẽ bị cha, mẹ, anh, em, bà con, bạn hữu mình nộp mình; và họ sẽ làm cho nhiều người trong các người phải chết.  
But you will be handed over even by parents, brothers, relatives, and friends. Some of you will they cause to be put to death.  
`And ye shall be delivered up also by parents, and brothers, and kindred, and friends, and they shall put of you to death;**
- 17 Các người sẽ vì cơ danh ta bị mọi người ghen ghét.  
You will be hated by all men for my name`s sake.  
and ye shall be hated by all because of my name --**
- 18 Nhưng một sợi tóc trên đầu các người cũng không mất đâu.  
Not a hair of your head will perish.  
and a hair out of your head shall not perish;**
- 19 Nhờ sự nhịn nhục của các người mà giữ được linh hồn mình.  
By your endurance you will win your souls.  
in your patience possess ye your souls.**
- 20 Vả, khi các người sẽ thấy quân lính vây thành Giê-ru-sa-lem, hãy biết sự tàn phá thành ấy gần đến.  
"But when you see Jerusalem surrounded by armies, then know that its desolation is at hand.  
`And when ye may see Jerusalem surrounded by encampments, then know that come nigh did her desolation;**

- 21** Lúc đó, ai ở trong xứ Giu-đê hãy trốn lên núi; ai ở trong thành phải đi ra ngoài, ai ở ngoài đồng đừng trở vào thành.  
**Then let those who are in Judea flee to the mountains. Let them who are in the midst of her depart. Don't let those who are in the country enter therein.**  
**then those in Judea, let them flee to the mountains; and those in her midst, let them depart out; and those in the countries, let them not come in to her;**
- 22** Vì những ngày đó là ngày báo thù, hầu cho mọi lời đã chép được ứng nghiệm.  
**For these are days of vengeance, that all things which are written may be fulfilled.**  
**because these are days of vengeance, to fulfil all things that have been written.**
- 23** Trong những ngày ấy, khốn cho đờn bà có thai, và đờn bà cho con bú! Vì sẽ có tai nạn lớn trong xứ, và cơn thịnh nộ nghịch cùng dân này.  
**Woe to those who are pregnant and to those who nurse infants in those days! For there will be great distress in the land, and wrath to this people.**  
**And wo to those with child, and to those giving suck, in those days; for there shall be great distress on the land, and wrath on this people;**
- 24** Họ sẽ bị ngã dưới lưỡi gươm, sẽ bị đem đi làm phu tù giữa các dân ngoại, thành Giê-ru-sa-lem sẽ bị dân ngoại giày đạp, cho đến chừng nào các kỳ dân ngoại được trọn.  
**They will fall by the edge of the sword, and will be led captive into all the nations.**  
**Jerusalem will be trampled down by the Gentiles, until the times of the Gentiles are fulfilled.**  
**and they shall fall by the mouth of the sword, and shall be led captive to all the nations, and Jerusalem shall be trodden down by nations, till the times of nations be fulfilled.**
- 25** Sẽ có các điềm lạ trong mặt trời, mặt trăng, cùng các ngôi sao; còn dưới đất, dân các nước sầu não rối loạn vì biển nổi tiếng om sòm và sóng dào.  
**There will be signs in the sun, moon, and stars; and on the earth anxiety of nations, in perplexity for the roaring of the sea and the waves;**  
**And there shall be signs in sun, and moon, and stars, and on the land [is] distress of nations with perplexity, sea and billow roaring;**
- 26** Người ta nhơn trong khi đợi việc hung dữ xảy ra cho thế gian, thì thất kinh mất vía, vì các thế lực trên trời sẽ rung động.  
**men fainting for fear, and for expectation of the things which are coming on the world: for the powers of the heavens will be shaken.**  
**men fainting at heart from fear, and expectation of the things coming on the world, for the powers of the heavens shall be shaken.**
- 27** Bấy giờ thiên hạ sẽ thấy Con người dùng đại quyền đại vinh mà ngự đến trên đám mây.  
**Then they will see the Son of Man coming in a cloud with power and great glory.**  
**And then they shall see the Son of Man, coming in a cloud, with power and much glory;**
- 28** Chừng nào các việc đó khởi xảy đến, hãy đứng thẳng lên, ngược đầu lên, vì sự giải cứu của các ngươi gần tới.  
**But when these things begin to happen, look up, and lift up your heads, because your redemption is near."**  
**and these things beginning to happen bend yourselves back, and lift up your heads, because your redemption doth draw nigh."**

- 29** Đoạn, Ngài phán cùng họ một lời ví dụ rằng: **Hãy xem cây vả và các cây khác;**  
**He told them a parable. "See the fig tree, and all the trees.**  
**And he spake a simile to them: `See the fig-tree, and all the trees,**
- 30** **khi nó mới nứt lộc, các người thấy thì tự biết rằng mùa hạ đã gần đến.**  
**When they are already budding, you see it and know by your own selves that the summer is**  
**already near.**  
**when they may now cast forth, having seen, of yourselves ye know that now is the summer**  
**nigh;**
- 31** **Cũng vậy, khi các người thấy những điều ấy xảy ra, hãy biết nước Đức Chúa Trời gần**  
**Even so you also, when you see these things happening, know that the kingdom of God is**  
**near.**  
**so also ye, when ye may see these things happening, ye know that near is the reign of**  
**God;**
- 32** **Quả thật, ta nói cùng các người, dòng dõi này chẳng qua trước khi mọi sự kia chưa xảy**  
**Most assuredly I tell you, this generation will not pass away until all things are**  
**accomplished.**  
**verily I say to you -- This generation may not pass away till all may have come to pass;**
- 33** **Trời đất sẽ qua, song lời ta nói sẽ không qua đâu.**  
**Heaven and earth will pass away, but my words will by no means pass away.**  
**the heaven and the earth shall pass away, but my words may not pass away.**
- 34** **Vậy, hãy tự giữ lấy mình, e rằng vì sự ăn uống quá độ, sự say sưa và sự lo lắng đời này**  
**làm cho lòng các người mê mẩn chẳng, và e ngày ấy đến thành linh trên các người như**  
**"So be careful, or your hearts will be loaded down with carousing, drunkenness, and cares**  
**of this life, and that day will come on you suddenly.**  
**`And take heed to yourselves, lest your hearts may be weighed down with surfeiting, and**  
**drunkenness, and anxieties of life, and suddenly that day may come on you,**
- 35** **vì ngày đó sẽ đến cho mọi người ở khắp trên mặt đất cũng vậy.**  
**For it will come like a snare on all those who dwell on the surface of all the earth.**  
**for as a snare it shall come on all those dwelling on the face of all the land,**
- 36** **Vậy, hãy tỉnh thức luôn và cầu nguyện, để các người được tránh khỏi các tai nạn sẽ**  
**xảy ra, và đứng trước mặt Con người.**  
**Therefore be watchful all the time, asking that you may be counted worthy to escape all**  
**these things that will happen, and to stand before the Son of Man."**  
**watch ye, then, in every season, praying that ye may be accounted worthy to escape all**  
**these things that are about to come to pass, and to stand before the Son of Man.`**
- 37** **Vả, ban ngày, Đức Chúa Jêsus dạy dỗ trong đền thờ; còn đến chiều, Ngài đi lên núi, gọi**  
**là núi ô-li-ve, mà ở đêm tại đó.**  
**Every day Jesus was teaching in the temple, and every night he went out, and spent the**  
**night on the mountain that is called Olivet.**  
**And he was during the days in the temple teaching, and during the nights, going forth, he**  
**was lodging at the mount called of Olives;**

- 38 Vừa tảng sáng, cả dân sự đến cùng Ngài trong đền thờ, đặng nghe Ngài dạy.  
All the people came early in the morning to him in the temple, to hear him.  
and all the people were coming early unto him in the temple to hear him.**
- 1 Ngày lễ ăn bánh không men thứ là lễ Vượt Qua đến gần.  
Now the feast of unleavened bread drew near, which is called the Passover.  
And the feast of the unleavened food was coming nigh, that is called Passover,**
- 2 Các thầy tế lễ cả cùng các thầy thông giáo tìm phương đặng giết Đức Chúa Jêsus; vì họ sợ dân.  
The chief priests and the scribes sought how they might put him to death, for they feared the people.  
and the chief priests and the scribes were seeking how they may take him up, for they were afraid of the people.**
- 3 Vả, quỷ Sa-tan ám vào Giu-đa, gọi là Ích-ca-ri-ốt, là người trong số mười hai sứ đồ,  
Satan entered into Judas, who was called Iscariot, being numbered with the twelve.  
And the Adversary entered into Judas, who is surnamed Iscariot, being of the number of the twelve,**
- 4 nó đi kiếm các thầy tế lễ cả và các thầy đội, để đồng mưu dùng cách nào nộp Ngài cho  
He went away, and talked with the chief priests and captains about how he might deliver him to them.  
and he, having gone away, spake with the chief priests and the magistrates, how he might deliver him up to them,**
- 5 Các người kia mừng lắm, hứa sẽ cho nó tiền bạc.  
They were glad, and agreed to give him money.  
and they rejoiced, and covenanted to give him money,**
- 6 Nó đã ưng thuận với họ, bèn kiếm dịp tiện đặng nộp Đức Chúa Jêsus trong khi dân chúng không biết.  
He consented, and sought an opportunity to deliver him to them in the absence of the multitude.  
and he agreed, and was seeking a favourable season to deliver him up to them without tumult.**
- 7 Đến ngày lễ ăn bánh không men, là ngày người ta phải giết con sinh làm lễ Vượt Qua,  
The day of unleavened bread came, on which the Passover must be sacrificed.  
And the day of the unleavened food came, in which it was behoving the passover to be sacrificed,**
- 8 Đức Chúa Jêsus sai Phi-e-rơ và Giăng đi, mà phán rằng: Hãy đi dọn lễ Vượt Qua cho chúng ta ăn.  
He sent Peter and John, saying, "Go and prepare the Passover for us, that we may eat."  
and he sent Peter and John, saying, "Having gone on, prepare to us the passover, that we may eat;"**
- 9 Hai người trong: Thầy muốn chúng tôi dọn lễ ấy tại đâu?  
They said to him, "Where do you want us to prepare?"  
and they said to him, "Where wilt thou that we might prepare?"**

- 10 Ngài đáp rằng: Khi các người vào thành, sẽ gặp một người mang vò nước; hãy theo người vào nhà.**  
**He said to them, "Behold, when you have entered into the city, a man carrying a pitcher of water will meet you. Follow him into the house which he enters.**  
**And he said to them, `Lo, in your entering into the city, there shall meet you a man, bearing a pitcher of water, follow him to the house where he doth go in,**
- 11 và nói cùng chủ nhà rằng: Thầy phán cùng người rằng: Phòng khách là chỗ ta sẽ ăn lễ Vượt Qua với môn đồ ta ở đâu?**  
**Tell the master of the house, `The Teacher says to you, "Where is the guest room, where I may eat the Passover with my disciples?"**  
**and ye shall say to the master of the house, The Teacher saith to thee, Where is the guest-chamber where the passover with my disciples I may eat?**
- 12 Chủ nhà sẽ chỉ cho một cái phòng rộng và cao, đồ đạc sẵn sàng; các người hãy dọn ở**  
**He will show you a large, furnished upper room. Make preparations there."**  
**and he shall show you a large upper room furnished, there make ready;`**
- 13 Hai môn đồ đi, quả gặp những điều như Ngài đã phán, bèn dọn lễ Vượt Qua.**  
**They went, found things as he had told them, and they prepared the Passover.**  
**and they, having gone away, found as he hath said to them, and they made ready the passover.**
- 14 Đến giờ, Ngài ngồi bàn ăn, các sứ đồ cùng ngồi với Ngài.**  
**When the hour had come, he sat down with the twelve apostles.**  
**And when the hour come, he reclined (at meat), and the twelve apostles with him,**
- 15 Ngài phán rằng: Ta rất muốn ăn lễ Vượt Qua này với các người trước khi ta chịu đau**  
**He said to them, "I have earnestly desired to eat this Passover with you before I suffer,**  
**and he said unto them, `With desire I did desire to eat this passover with you before my suffering,**
- 16 Vì, ta nói cùng các người, ta sẽ không ăn lễ này nữa cho đến khi lễ ấy được trọn trong nước Đức Chúa Trời.**  
**for I tell you, I will no longer by any means eat of it until it is fulfilled in the kingdom of God."**  
**for I say to you, that no more may I eat of it till it may be fulfilled in the reign of God.`**
- 17 Ngài bèn cầm chén, tạ ơn, rồi phán rằng: Hãy lấy cái này phân phát cho nhau.**  
**He received a cup, and when he had given thanks, he said, "Take this, and share it among yourselves,**  
**And having taken a cup, having given thanks, he said, `Take this and divide to yourselves,**
- 18 Vì, ta nói cùng các người, từ nay ta sẽ không uống trái nho nữa, cho tới khi nước Đức Chúa Trời đến rồi.**  
**for I tell you, I will not drink at all again from the fruit of the vine, until the kingdom of God comes."**  
**for I say to you that I may not drink of the produce of the vine till the reign of God may come.`**

- 19** Đoạn, Ngài cầm lấy bánh, tạ ơn xong, bẻ ra phân phát cho môn đồ, mà phán rằng: **Này là thân thể ta, đã vì các người mà phó cho; hãy làm sự này để nhớ đến ta.**  
**He took bread, and when he had given thanks, he brake it, and gave to them, saying, "This is my body which is given for you. Do this in memory of me."**  
**And having taken bread, having given thanks, he brake and gave to them, saying, "This is my body, that for you is being given, this do ye -- to remembrance of me."**
- 20** Khi ăn xong, Ngài cũng làm như vậy, lấy chén đưa cho môn đồ, mà phán rằng: **Chén này là giao ước mới trong huyết ta vì các người mà đổ ra.**  
**He took the cup in like manner after supper, saying, "This cup is the new covenant in my blood, that which is poured out for you."**  
**In like manner, also, the cup after the supping, saying, "This cup [is] the new covenant in my blood, that for you is being poured forth."**
- 21** Và lại, này, bàn tay kẻ phản ta ở gần ta, nơi bàn này.  
**But behold, the hand of him who betrays me is with me on the table.**  
**"But, lo, the hand of him delivering me up [is] with me on the table,"**
- 22** Con người đi, theo như điều đã chỉ định; nhưng khốn cho người này phản Ngài!  
**The Son of Man indeed goes, as it has been determined, but woe to that man through whom he is betrayed!"**  
**and indeed the Son of Man doth go according to what hath been determined; but wo to that man through whom he is being delivered up."**
- 23** Môn đồ bèn hỏi nhau trong bọn mình ai là người sẽ làm điều đó.  
**They began to question among themselves, which of them it was that would do this thing.**  
**And they began to reason among themselves, who then of them it may be, who is about to do this thing.**
- 24** Môn đồ lại cãi lấy nhau, cho biết ai sẽ được tôn là lớn hơn hết trong đám mình.  
**There arose also a contention among them, which of them was considered to be greatest.**  
**And there happened also a strife among them -- who of them is accounted to be greater.**
- 25** Nhưng Ngài phán cùng môn đồ rằng: **Các vua của các dân ngoại lấy phép riêng mình mà cai trị, những người cầm quyền cai trị được xưng là người làm ơn.**  
**He said to them, "The kings of the Gentiles lord it over them, and those who have authority over them are called "benefactors."**  
**And he said to them, "The kings of the nations do exercise lordship over them, and those exercising authority upon them are called benefactors;"**
- 26** Về phần các người, đừng làm như vậy; song ai lớn hơn trong các người phải như kẻ rất nhỏ, và ai cai trị phải như kẻ hầu việc.  
**But not so with you. But one who is the greater among you, let him become as the lesser, and one who is governing, as one who serves.**  
**but ye [are] not so, but he who is greater among you -- let him be as the younger; and he who is leading, as he who is ministering;**

- 27** Vì một người ngồi ăn với một người hầu việc, ai là lớn hơn? Có phải là kẻ ngồi ăn không? Nhưng ta ở giữa các người như kẻ hầu việc vậy.  
**For who is greater, one who sits at the table, or one who serves? Isn't it he who sits at the table? But I am in the midst of you as one who serves.**  
**for who is greater? he who is reclining (at meat), or he who is ministering? is it not he who is reclining (at meat)? and I -- I am in your midst as he who is ministering.**
- 28** Còn như các người, đã bền lòng theo ta trong mọi sự thử thách ta,  
**But you are those who have continued with me in my temptations.**  
**`And ye -- ye are those who have remained with me in my temptations,**
- 29** nên ta ban nước cho các người, cũng như Cha ta đã ban cho ta vậy,  
**I appoint to you a kingdom, even as my Father appointed to me,**  
**and I appoint to you, as my Father did appoint to me, a kingdom,**
- 30** để các người được ăn uống chung bàn trong nước ta, và được ngồi ngai để xét đoán mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên.  
**that you may eat and drink at my table in my kingdom. You will sit on thrones, judging the twelve tribes of Israel."**  
**that ye may eat and may drink at my table, in my kingdom, and may sit on thrones, judging the twelve tribes of Israel.`**
- 31** Hỡi Si-môn, Si-môn, này quỷ Sa-tan đã đòi sàng sảy người như lúa mì.  
**The Lord said, "Simon, Simon, behold, Satan asked to have you, that he might sift you as wheat,**  
**And the Lord said, `Simon, Simon, lo, the Adversary did ask you for himself to sift as the wheat,**
- 32** Song ta đã cầu nguyện cho người, hầu cho đức tin người không thiếu thốn. Vậy, đến khi người đã hối cải, hãy làm cho vững chí anh em mình.  
**but I prayed for you, that your faith wouldn't fail. You, when once you have turned again, establish your brothers."**  
**and I besought for thee, that thy faith may not fail; and thou, when thou didst turn, strengthen thy brethren.`**
- 33** Phi-e-rơ thưa rằng: Thưa Chúa, tôi sẵn lòng đi theo Chúa, đồng tù đồng chết.  
**He said to him, "Lord, I am ready to go with you both to prison and to death!"**  
**And he said to him, `Sir, with thee I am ready both to prison and to death to go;`**
- 34** Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Hỡi Phi-e-rơ, ta nói cùng người, hôm nay khi gà chưa gáy, người sẽ ba lần chối không biết ta.  
**He said, "I tell you, Peter, the rooster will by no means crow today, before you deny that you know me three times."**  
**and he said, `I say to thee, Peter, a cock shall not crow to-day, before thrice thou mayest disown knowing me.`**

- 35** Đoạn, Ngài lại phán rằng: Khi ta đã sai các người đi, không đem túi, bao giày chi hết, các người có thiếu gì không? Môn đồ thưa rằng: Không thiếu chi hết.  
He said to them, "When I sent you out without purse, and wallet, and shoes, did you lack anything?" They said, "Nothing."  
And he said to them, "When I sent you without bag, and scrip, and sandals, did ye lack anything?" and they said, "Nothing."
- 36** Ngài phán rằng: Nhưng bây giờ, ai có túi bạc, hãy lấy đi, ai có bao, cũng vậy; ai không có gươm, hãy bán áo người đi mà mua.  
Then he said to them, "But now, whoever has a purse, let him take it, and likewise a wallet. Whoever has none, let him sell his cloak, and buy a sword.  
Then said he to them, "But, now, he who is having a bag, let him take [it] up, and in like manner also a scrip; and he who is not having, let him sell his garment, and buy a sword,
- 37** Vì ta rao cho các người, có lời chép rằng: Ngài đã bị kể vào hàng kẻ dữ. Lời ấy phải ứng nghiệm về chính mình ta. Thật vậy, sự đã chỉ về ta hầu được trọn.  
For I tell you that this which is written must still be fulfilled in me: "He was counted with the lawless." For that which concerns me has an end."  
for I say to you, that yet this that hath been written it behoveth to be fulfilled in me: And with lawless ones he was reckoned, for also the things concerning me have an end."
- 38** Các sứ đồ thưa rằng: Thưa Chúa, có hai thanh gươm đây. Ngài phán rằng: Ấy là đủ.  
They said, "Lord, behold, here are two swords." He said to them, "That is enough."  
And they said, "Sir, lo, here [are] two swords;" and he said to them, "It is sufficient."
- 39** Đoạn, Đức Chúa Jê-sus ra đi, lên núi ô-li-ve theo như thói quen; các môn đồ cùng đi theo Ngài.  
He came out, and went, as his custom was, to the Mount of Olives. His disciples also followed him.  
And having gone forth, he went on, according to custom, to the mount of the Olives, and his disciples also followed him,
- 40** Khi đã đến nơi đó, Ngài phán cùng môn đồ rằng: Hãy cầu nguyện, hầu cho các người khỏi sa vào sự cám dỗ.  
When he was at the place, he said to them, "Pray that you don't enter into temptation."  
and having come to the place, he said to them, "Pray ye not to enter into temptation."
- 41** Ngài bèn đi khỏi các môn đồ, cách chừng liệng một cục đá, quì xuống mà cầu nguyện.  
He was withdrawn from them about a stone's throw, and he knelt down and prayed,  
And he was withdrawn from them, as it were a stone's cast, and having fallen on the knees he was praying,
- 42** rằng: Lạy Cha, nếu Cha muốn, xin cất chén này khỏi tôi! Dầu vậy, xin ý Cha được nên, chớ không theo ý tôi!  
saying, "Father, if you are willing, remove this cup from me. Nevertheless, not my will, but yours, be done."  
saying, "Father, if Thou be counselling to make this cup pass from me --; but, not my will, but Thine be done." --



- 43 Có một thiên sứ từ trên trời hiện xuống cùng Ngài, mà thêm sức cho Ngài.  
An angel from heaven appeared to him, strengthening him.  
And there appeared to him a messenger from heaven strengthening him;**
- 44 Trong cơn rất đau thương, Ngài cầu nguyện càng thiết, mồ hôi trở nên như giọt máu lớn rơi xuống đất.  
Being in agony he prayed more earnestly. His sweat became like great drops of blood falling down on the ground.  
and having been in agony, he was more earnestly praying, and his sweat became, as it were, great drops of blood falling upon the ground.**
- 45 Cầu nguyện xong, Ngài đứng dậy trở lại cùng các môn đồ, thấy đương ngủ mê vì buồn  
When he rose up from his prayer, he came to the disciples, and found them sleeping because of grief,  
And having risen up from the prayer, having come unto the disciples, he found them sleeping from the sorrow,**
- 46 Ngài phán rằng: Sao các người ngủ? Hãy đứng dậy cầu nguyện, để cho khỏi sa vào sự cám dỗ.  
and said to them, "Why do you sleep? Rise and pray that you may not enter into temptation."  
and he said to them, `Why do ye sleep? having risen, pray that ye may not enter into temptation.`**
- 47 Khi Ngài còn đang phán, một lũ đông kéo đến. Tên Giu-đa, một trong mười hai sứ đồ, đi trước hết, lại gần Đức Chúa Jê-sus đặng hôn Ngài.  
While he was still speaking, behold, a multitude, and he who was called Judas, one of the twelve, went in front of them. He came near to Jesus to kiss him.  
And while he is speaking, lo, a multitude, and he who is called Judas, one of the twelve, was coming before them, and he came nigh to Jesus to kiss him,**
- 48 Đức Chúa Jê-sus hỏi rằng: Hỡi Giu-đa, người lấy cái hôn để phản Con người sao?  
But Jesus said to him, "Judas, do you betray the Son of Man with a kiss?"  
and Jesus said to him, `Judas, with a kiss the Son of Man dost thou deliver up?`**
- 49 Những người ở với Ngài thấy sự sắp xảy đến, bèn nói rằng: Thưa Chúa, chúng tôi nên dùng gươm đánh chăng?  
When those who were around him saw what was about to happen, they said, "Lord, shall we strike with the sword?"  
And those about him, having seen what was about to be, said to him, `Sir, shall we smite with a sword?`**
- 50 Một người trong các sứ đồ đánh đầy tớ của thầy cả thượng phẩm và chém đứt tai bên  
A certain one of them struck the servant of the high priest, and cut off his right ear.  
And a certain one of them smote the servant of the chief priest, and took off his right ear,**
- 51 Nhưng Đức Chúa Jê-sus cất tiếng phán rằng: Hãy để cho họ đến thế! Ngài bèn sờ tai đầy tớ ấy, làm cho nó được lành.  
But Jesus answered, "Let me at least do this" -- and he touched his ear, and healed him.  
and Jesus answering said, `Suffer ye thus far,` and having touched his ear, he healed him.**

- 52** Đoạn, Đức Chúa Jê-sus phán cùng các thầy tế lễ cả, các thầy đội coi đền thờ, và các trưởng lão đã đến bắt Ngài, rằng: Các người cầm gươm và gậy đến bắt ta như bắt kẻ  
Jesus said to the chief priests, captains of the temple, and elders, who had come against him, "Have you come out as against a robber, with swords and clubs?  
And Jesus said to those having come upon him -- chief priests, and magistrates of the temple, and elders -- `As upon a robber have ye come forth, with swords and sticks?
- 53** Hằng ngày ta ở trong đền thờ với các người, mà các người không ra tay bắt ta. Nhưng này là giờ của các người, và quyền của sự tối tăm vậy.  
When I was with you in the temple daily, you didn't stretch out your hands against me. But this is your hour, and the power of darkness."  
while daily I was with you in the temple, ye did stretch forth no hands against me; but this is your hour and the power of the darkness.`
- 54** Bấy giờ họ bắt Đức Chúa Jê-sus đem đi, giải Ngài đến nhà thầy cả thượng phẩm. Phi-e-rô đi theo Ngài xa xa.  
They seized him, and led him away, and brought him into the high priest's house. But Peter followed from a distance.  
And having taken him, they led and brought him to the house of the chief priest. And Peter was following afar off,
- 55** Họ nhóm lửa giữa sân, rồi ngồi với nhau; Phi-e-rô cũng ngồi giữa đám họ.  
When they had kindled a fire in the midst of the court, and had sat down together, Peter sat in the midst of them.  
and they having kindled a fire in the midst of the court, and having sat down together, Peter was sitting in the midst of them,
- 56** Một con đòi kia thấy Phi-e-rô ngồi gần lửa, thì ngó chăm chỉ, mà nói rằng: Người này vốn cũng ở với người ấy.  
A certain servant girl saw him as he sat in the light, and looking intently at him, said, "This man also was with him."  
and a certain maid having seen him sitting at the light, and having earnestly looked at him, she said, `And this one was with him!`
- 57** Song Phi-e-rô chối Đức Chúa Jê-sus, nói rằng: Hỡi đờn bà kia, ta không biết người đó.  
He denied Jesus, saying, "Woman, I don't know him."  
and he disowned him, saying, `Woman, I have not known him.`
- 58** Một lát, có người khác thấy Phi-e-rô, nói rằng: Người cũng thuộc về bọn đó! Phi-e-rô đáp rằng: Hỡi người, ta không phải thuộc về bọn đó đâu.  
After a little while someone else saw him, and said, "You also are one of them!" But Peter answered, "Man, I am not!"  
And after a little, another having seen him, said, `And thou art of them!` and Peter said, `Man, I am not.`
- 59** Độ cách một giờ, có kẻ khác đề quyết như vậy mà rằng: Thật người này cũng ở với Jê-sus, vì người là dân Ga-li-lê.  
After about one hour passed, another confidently affirmed, saying, "Truly this man also was with him, for he is a Galilean!"  
And one hour, as it were, having intervened, a certain other was confidently affirming, saying, `Of a truth this one also was with him, for he is also a Galilean;`

- 60** Nhưng Phi -e-rơ cãi rằng: Hỡi người, ta không biết người nói chi! Đang lúc Phi -e-rơ còn nói, thì gà liên gáy;  
But Peter said, "Man, I don't know what you are talking about!" Immediately, while he was still speaking, a rooster crowed.  
and Peter said, "Man, I have not known what thou sayest;" and presently, while he is speaking, a cock crew.
- 61** Chúa xoay mặt lại ngó Phi -e-rơ. Phi -e-rơ nhớ lại lời Chúa đã phán cùng mình rằng: Hôm nay trước khi gà chưa gáy, người sẽ chối ta ba lần;  
The Lord turned, and looked at Peter. Peter remembered the Lord's word, how he said to him, "Before the rooster crows you will deny me three times."  
And the Lord having turned did look on Peter, and Peter remembered the word of the Lord, how he said to him -- "Before a cock shall crow, thou mayest disown me thrice;"
- 62** rồi đi ra ngoài, khóc lóc thảm thiết.  
He went out, and wept bitterly.  
and Peter having gone without, wept bitterly.
- 63** Và, những kẻ canh Đức Chúa Jê-sus nhạo báng và đánh Ngài;  
The men who held Jesus mocked him and beat him.  
And the men who were holding Jesus were mocking him, beating [him];
- 64** che mặt Ngài lại rồi nói rằng: Hãy nói tiên tri đi, hãy đoán xem ai đánh người!  
Having blindfolded him, they struck him on the face and asked him, "Prophecy! Who is the one who struck you?"  
and having blindfolded him, they were striking him on the face, and were questioning him, saying, "Prophecy who he is who smote thee?"
- 65** Họ lại nhiếc móc Ngài nhiều lời khác nữa.  
They spoke many other things against him, insulting him.  
and many other things, speaking evilly, they spake in regard to him.
- 66** Đến sáng ngày, các trưởng lão trong dân, các thầy tế lễ cả, và các thầy thông giáo nhóm lại, rồi sai đem Đức Chúa Jê-sus đến nơi tòa công luận.  
As soon as it was day, the assembly of the elders of the people was gathered together, both chief priests and scribes, and they led him away into their council, saying,  
And when it became day there was gathered together the eldership of the people, chief priests also, and scribes, and they led him up to their own sanhedrim,
- 67** Họ hỏi Ngài rằng: Nếu người phải là Đấng Christ, hãy xưng ra cho chúng ta. Ngài đáp rằng: Nếu ta nói, thì các người không tin;  
"If you are the Christ, tell us." But he said to them, "If I tell you, you won't believe, saying, 'If thou be the Christ, tell us.' And he said to them, 'If I may tell you, ye will not believe;"
- 68** nếu ta tra gạn các người, thì các người không trả lời.  
and if I ask, you will in no way answer me or let me go.  
and if I also question [you], ye will not answer me or send me away;
- 69** Nhưng từ nay về sau, Con người sẽ ngồi bên hữu quyền phép Đức Chúa Trời.  
From now on, the Son of Man will be seated at the right hand of the power of God."  
henceforth, there shall be the Son of Man sitting on the right hand of the power of God."

- 70 ai này đều hỏi rằng: Vậy, người là Con Đức Chúa Trời sao? Ngài đáp rằng: Chính các người nói ta là Con Ngài.**  
**They all said, "Are you then the Son of God?" He said to them, "You say it, because I AM."**
- And they all said, `Thou, then, art the Son of God?` and he said unto them, `Ye say [it], because I am;`**
- 71 Họ bèn nói rằng: Chúng ta nào có cần chứng cứ nữa làm chi? Chính chúng ta đã nghe từ miệng nó nói ra rồi.**  
**They said, "Why do we need any more witness? For we ourselves have heard from his own mouth!"**  
**and they said, `What need yet have we of testimony? for we ourselves did hear [it] from his mouth.`**
- 1 Đoạn, cả hội đồng đứng dậy, điệu Ngài đến trước mặt Phi-lát**  
**The whole company of them rose up and brought him before Pilate.**  
**And having risen, the whole multitude of them did lead him to Pilate,**
- 2 Họ bèn khởi cáo Ngài rằng: Chúng tôi đã thấy người này xui dân ta làm loạn, cấm nộp thuế cho Sê-sa, và xưng là Đấng Christ, là Vua.**  
**They began to accuse him, saying, "We found this man perverting the nation, forbidding paying taxes to Caesar, and saying that he himself is Christ, a king."**  
**and began to accuse him, saying, `This one we found perverting the nation, and forbidding to give tribute to Caesar, saying himself to be Christ a king.`**
- 3 Phi-lát gạn Ngài rằng: Chính người là Vua dân Giu-đa phải không? Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Thật như lời.**  
**Pilate asked him, "Are you the King of the Jews?" He answered him, "So you say."**  
**And Pilate questioned him, saying, `Thou art the king of the Jews?` and he answering him, said, `Thou dost say [it].`**
- 4 Phi-lát bèn nói với các thầy tế lễ cả và dân chúng rằng: Ta không thấy người này có tội**  
**Pilate said to the chief priests and the multitudes, "I find no basis for a charge against this man."**  
**And Pilate said unto the chief priests, and the multitude, `I find no fault in this man;`**
- 5 Nhưng họ cố nài rằng: Người này xui giục dân sự, truyền giáo khắp đất Giu-đê, bắt đầu từ xứ Ga-li-lê rồi đến đây.**  
**But they insisted, saying, "He stirs up the people, teaching throughout all Judea, beginning from Galilee even to this place."**  
**and they were the more urgent, saying -- `He doth stir up the people, teaching throughout the whole of Judea -- having begun from Galilee -- unto this place.`**
- 6 Khi Phi-lát nghe điều đó, thì hỏi nếu người này thật là dân Ga-li-lê chăng.**  
**But when Pilate heard Galilee mentioned, he asked if the man was a Galilean.**  
**And Pilate having heard of Galilee, questioned if the man is a Galilean,**

- 7** **Biết Ngài thuộc quyền cai trị của vua Hê-rốt, bèn giải đến cho vua Hê-rốt, vua ấy ở tại thành Giê-ru-sa-lem trong mấy ngày đó.**  
**When he found out that he was in Herod's jurisdiction, he sent him to Herod, who was also in Jerusalem in those days.**  
**and having known that he is from the jurisdiction of Herod, he sent him back unto Herod, he being also in Jerusalem in those days.**
- 8** **Vua Hê-rốt thấy Đức Chúa Jêsus thì mừng lắm; vì lâu nay vua muốn gặp Ngài, như đã nghe nói về chuyện Ngài, và mong xem Ngài làm phép lạ.**  
**Now when Herod saw Jesus, he was exceedingly glad, for he had wanted to see him for a long time, because he had heard many things about him. He hoped to see some miracle done by him.**  
**And Herod having seen Jesus did rejoice exceedingly, for he was wishing for a long [time] to see him, because of hearing many things about him, and he was hoping some sign to see done by him,**
- 9** **Vậy, vua hỏi Ngài nhiều câu, song Ngài không trả lời gì hết.**  
**He questioned him with many words, but he gave no answers.**  
**and was questioning him in many words, and he answered him nothing.**
- 10** **Các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo ở đó, cáo Ngài dữ lắm.**  
**The chief priests and the scribes stood, vehemently accusing him.**  
**And the chief priests and the scribes stood vehemently accusing him,**
- 11** **Bấy giờ vua Hê-rốt và quân lính hầu vua đều đả Ngài cách khinh dể và nhạo báng Ngài; đoạn, họ mặc áo hoa hòe cho Ngài, rồi giao Ngài về cho Phi-lát.**  
**Herod with his soldiers humiliated him and mocked him. Dressing him in luxurious clothing, they sent him back to Pilate.**  
**and Herod with his soldiers having set him at nought, and having mocked, having put around him gorgeous apparel, did send him back to Pilate,**
- 12** **Trước kia Phi-lát với vua Hê-rốt thù hằn nhau, nhưng nội ngày ấy trở nên bạn hữu.**  
**Herod and Pilate became friends with each other that very day, for before that they were enemies with each other.**  
**and both Pilate and Herod became friends on that day with one another, for they were before at enmity between themselves.**
- 13** **Phi-lát hiệp các thầy tế lễ cả, các quan đề hình và dân chúng lại, mà nói rằng:**  
**Pilate called together the chief priests and the rulers and the people,**  
**And Pilate having called together the chief priests, and the rulers, and the people,**
- 14** **Các người đã đem nộp người này cho ta, về việc xui dân làm loạn; nhưng đã tra hỏi trước mặt các người đây, thì ta không thấy người mắc một tội nào mà các người đã cáo;**  
**and said to them, "You brought this man to me as one that perverts the people, and see, I have examined him before you, and found no basis for a charge against this man concerning those things of which you accuse him.**  
**said unto them, `Ye brought to me this man as perverting the people, and lo, I before you having examined, found in this man no fault in those things ye bring forward against him;**

- 15** vua Hê-rốt cũng vậy, vì đã giao người về cho ta. Vậy, người này đã không làm điều gì đáng chết,  
Neither has Herod, for I sent you to him, and see, nothing worthy of death has been done by him.  
no, nor yet Herod, for I sent you back unto him, and lo, nothing worthy of death is having been done by him;
- 16** nên ta sẽ đánh đòn rồi tha đi.  
I will therefore chastise him and release him."  
having chastised, therefore, I will release him,`
- 17** (Số là đến ngày lễ, quan phải tha một tên tù cho dân.)  
Now he had to release one prisoner to them at the feast.  
for it was necessary for him to release to them one at every feast,
- 18** Chúng bèn đồng thanh kêu lên rằng: Hãy giết người này đi, mà tha Ba-ra-ba cho chúng tôi!  
But they all cried out together, saying, "Away with this man! Release to us Barabbas!" --  
and they cried out -- the whole multitude -- saying, `Away with this one, and release to us Barabbas,`
- 19** Và, tên này bị tù vì dấy loạn trong thành, và vì tội giết người.  
one who was thrown into prison for a certain revolt in the city, and for murder.  
who had been, because of a certain sedition made in the city, and murder, cast into prison.
- 20** Phi-lát có ý muốn tha Đức Chúa Jê-sus, nên lại nói cùng dân chúng nữa.  
Pilate spoke to them again, desiring to release Jesus,  
Pilate again then -- wishing to release Jesus -- called to them,
- 21** Song chúng kêu lên rằng: Đóng đinh nó trên cây thập tự đi! Đóng đinh nó trên cây thập tự  
but they shouted, saying, "Crucify! Crucify him!"  
but they were calling out, saying, `Crucify, crucify him.`
- 22** Phi-lát lại nói đến lần thứ ba, rằng: Vậy người này đã làm điều ác gì? Ta không tìm thấy người có sự gì đáng chết. Vậy, đánh đòn xong, ta sẽ tha.  
He said to them the third time, "Why? What evil has this man done? I have found no capital crime in him. I will therefore chastise him and release him."  
And he a third time said unto them, `Why, what evil did he? no cause of death did I find in him; having chastised him, then, I will release [him].`
- 23** Nhưng chúng cố nài, kêu lớn tiếng rằng phải đóng đinh Ngài trên cây thập tự; tiếng kêu của họ được thắng.  
But they were urgent with loud voices, asking that he might be crucified. Their voices and the voices of the chief priests prevailed.  
And they were pressing with loud voices asking him to be crucified, and their voices, and those of the chief priests, were prevailing,
- 24** Phi-lát truyền làm y như lời chúng xin.  
Pilate adjudged that what they asked for should be done.  
and Pilate gave judgment for their request being done,

- 25 Bèn tha tên tù vì tội dấy loạn và giết người, là người chúng đã xin tha; rồi phó Đức Chúa Jê-sus cho mặc ý họ.**  
He released him who had been thrown into prison for insurrection and murder, for whom they asked, but he delivered Jesus up to their will.  
and he released him who because of sedition and murder hath been cast into the prison, whom they were asking, and Jesus he gave up to their will.
- 26 Khi chúng điệu Đức Chúa Jê-sus đi, bắt một người xứ Sy-ren, tên là Si-môn, từ ngoài đồng về, buộc phải vác cây thập tự theo sau Ngài.**  
When they led him away, they grabbed one Simon of Cyrene, coming from the country, and laid on him the cross, to carry it after Jesus.  
And as they led him away, having taken hold on Simon, a certain Cyrenian, coming from the field, they put on him the cross, to bear [it] behind Jesus.
- 27 Có đoàn dân đông lắm đi theo Đức Chúa Jê-sus, và có mấy người đàn bà đấm ngực khóc về Ngài.**  
A great multitude of the people followed him, including women who also mourned and lamented him.  
And there was following him a great multitude of the people, and of women, who also were beating themselves and lamenting him,
- 28 Nhưng Đức Chúa Jê-sus xây mặt lại với họ mà phán rằng: Hỡi con gái thành Giê-ru-sa-lem, đừng khóc về ta, song khóc về chính mình các người và về con cái các người.**  
But Jesus, turning to them, said, "Daughters of Jerusalem, don't weep for me, but weep for yourselves and for your children.  
and Jesus having turned unto them, said, `Daughters of Jerusalem, weep not for me, but for yourselves weep ye, and for your children;
- 29 Vì này, ngày hầu đến, người ta sẽ nói rằng: Phước cho đàn bà son, phước cho dạ không sanh đẻ và vú không cho con bú!**  
For behold, the days are coming in which they will say, `Blessed are the barren, the wombs that never bore, and the breasts that never nursed.`  
for, lo, days do come, in which they shall say, Happy the barren, and wombs that did not bare, and paps that did not give suck;
- 30 Bấy giờ, người ta sẽ nói với núi rằng: Hãy đổ xuống trên chúng ta! với gò rằng: Hãy che chúng ta!**  
Then will they begin to tell the mountains, `Fall on us!` and to the hills, `Cover us.`  
then they shall begin to say to the mountains, Fall on us, and to the hills, Cover us; --
- 31 Vì nếu người ta làm những sự ấy cho cây xanh, thì cây khô sẽ ra sao?**  
For if they do these things in the green tree, what will be done in the dry?"  
for, if in the green tree they do these things -- in the dry what may happen?"
- 32 Chúng cũng đem hai người đi nữa, là kẻ trộm cướp, để giết cùng với Ngài.**  
There were also others, two criminals, led with him to be put to death.  
And there were also others -- two evil-doers -- with him, to be put to death;

- 33** Khi đến một chỗ gọi là chỗ Sọ, họ đóng đinh Ngài trên cây thập tự tại đó, cùng hai tên trộm cướp, một tên bên hữu Ngài, một tên bên tả.  
When they came to the place that is called The Skull, they crucified him there with the criminals, one on the right and the other on the left.  
and when they came to the place that is called Skull, there they crucified him and the evil-doers, one on the right hand and one on the left.
- 34** Song Đức Chúa Jêsu cầu rằng: Lạy Cha, xin tha cho họ, vì họ không biết mình làm điều gì. Đoạn, họ bắt thăm chia nhau áo xống của Ngài.  
Jesus said, "Father, forgive them, for they don't know what they are doing." Dividing his garments among them, they cast lots.  
And Jesus said, `Father, forgive them, for they have not known what they do;` and parting his garments they cast a lot.
- 35** Dân chúng đứng đó mà ngó. Các người coi việc nhạo cười Ngài, rằng: Nó đã cứu kẻ khác; nếu nó là Đấng Christ, Đấng Đức Chúa Trời đã lựa, thì hãy cứu mình đi!  
The people stood watching. The rulers with them also scoffed at him, saying, "He saved others. Let him save himself, if this is the Christ of God, his chosen one!"  
And the people were standing, looking on, and the rulers also were sneering with them, saying, `Others he saved, let him save himself, if this be the Christ, the choice one of
- 36** Quân lính cũng dõn cợt Ngài, lại gần đưa giấm cho Ngài uống,  
The soldiers also mocked him, coming to him and offering him vinegar,  
And mocking him also were the soldiers, coming near and offering vinegar to him,
- 37** mà rằng: Nếu ngươi là Vua dân Giu-đa, hãy tự cứu lấy mình đi!  
and saying, "If you are the King of the Jews, save yourself!"  
and saying, `If thou be the king of the Jews, save thyself.`
- 38** Phía trên đầu Ngài, có đề rằng: Người Đây Là Vua Dân Giu-đa.  
An inscription was also written over him in letters of Greek, Latin, and Hebrew: "THIS IS THE KING OF THE JEWS."  
And there was also a superscription written over him, in letters of Greek, and Roman, and Hebrew, `This is the King of the Jews.`
- 39** Và, một tên trộm cướp bị đóng đinh cũng mắng nhiếc Ngài rằng: Người không phải là Đấng Christ sao? Hãy tự cứu lấy mình ngươi cùng chúng ta nữa!  
One of the criminals who was hanged insulted him, saying, "If you are the Christ, save yourself and us!"  
And one of the evil-doers who were hanged, was speaking evil of him, saying, `If thou be the Christ, save thyself and us.`
- 40** Nhưng tên kia trách nó rằng: Ngươi cũng chịu một hình phạt ấy, còn chẳng sợ Đức Chúa Trời sao?  
But the other answered, and rebuking him said, "Don't you even fear God, seeing you are in the same condemnation?"  
And the other answering, was rebuking him, saying, `Dost thou not even fear God, that thou art in the same judgment?



- 41 Về phần chúng ta, chỉ là sự công bình, vì hình ta chịu xứng với việc ta làm; nhưng người này không hề làm một điều gì ác.**  
**And we indeed justly, for we receive the due reward for our deeds, but this man has done nothing wrong."**  
**and we indeed righteously, for things worthy of what we did we receive back, but this one did nothing out of place;`**
- 42 Đoạn lại nói rằng: Hỡi Jêsus, khi Ngài đến trong nước mình rồi, xin nhớ lấy tôi!**  
**He said to Jesus, "Lord, remember me when you come into your kingdom."**  
**and he said to Jesus, `Remember me, lord, when thou mayest come in thy reign;`**
- 43 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, ta nói cùng người, hôm nay người sẽ được ở với ta trong nơi Ba-ra-đi.**  
**He said to him, "Most assuredly I tell you, today you will be with me in Paradise."**  
**and Jesus said to him, `Verily I say to thee, To-day with me thou shalt be in the paradise.`**
- 44 Khi đó, ước giờ thứ sáu, khắp xứ đều tối tăm cho đến giờ thứ chín.**  
**It was now about the sixth hour, and darkness came over the whole land until the ninth hour.**  
**And it was, as it were, the sixth hour, and darkness came over all the land till the ninth hour,**
- 45 Mặt trời trở nên tối, và màn trong đền thờ xé chính giữa ra làm hai.**  
**The sun was darkened, and the veil of the temple was torn in two.**  
**and the sun was darkened, and the veil of the sanctuary was rent in the midst,**
- 46 Đức Chúa Jêsus bèn kêu lớn rằng: Hỡi Cha, tôi giao linh hồn lại trong tay Cha! Ngài vừa nói xong thì tắt hơi.**  
**Jesus, crying with a loud voice, said, "Father, into your hands I commit my spirit!" Having said this, he breathed his last.**  
**and having cried with a loud voice, Jesus said, `Father, to Thy hands I commit my spirit;` and these things having said, he breathed forth the spirit.**
- 47 Thầy đội thấy sự đã xảy ra, ngợi khen Đức Chúa Trời rằng: Thật người này là người công bình.**  
**When the centurion saw what was done, he glorified God, saying, "Certainly this was a righteous man."**  
**And the centurion having seen what was done, did glorify God, saying, `Really this man was righteous;`**
- 48 Cả dân chúng đi xem, thấy nông nổi làm vậy, đấm ngực mà trở về.**  
**All the multitudes that came together to see this, when they saw the things that were done, returned beating their breasts.**  
**and all the multitudes who were come together to this sight, beholding the things that came to pass, smiting their breasts did turn back;**

- 49** Song những kẻ quen biết Đức Chúa Jê-sus và các người đồn bà theo Ngài từ xứ Ga-li-lê, đều đứng đằng xa mà ngó.  
All his acquaintances, and the women who followed with him from Galilee, stood far away, watching these things.  
and all his acquaintances stood afar off, and women who did follow him from Galilee, beholding these things.
- 50** Có một người, tên là Giô-sép, làm nghị viên tòa công luận, là người chánh trực công  
Behold, a man named Joseph, who was a member of the council, a good and righteous  
And lo, a man, by name Joseph, being a counsellor, a man good and righteous,
- 51** không đồng ý và cũng không dự việc các người kia đã làm. Người ở A-ri-ma-thê, là thành  
thuộc về xứ Giu-đê, vẫn trông đợi nước Đức Chúa Trời.  
(he had not consented to their counsel and deed), from Arimathea, a city of the Jews,  
who was also waiting for the kingdom of God:  
-- he was not consenting to their counsel and deed -- from Arimathea, a city of the Jews,  
who also himself was expecting the reign of God,
- 52** Người bèn đi đến Phi-lát mà xin xác Đức Chúa Jê-sus.  
this man went to Pilate, and asked for Jesus` body.  
he, having gone near to Pilate, asked the body of Jesus,
- 53** Khi đã đem xác Ngài xuống khỏi cây thập tự, người lấy vải liệm mà bọc, rồi chôn trong  
huyệt đã đục nơi hòn đá, là huyệt chưa chôn ai hết.  
He took it down, and wrapped it in a linen cloth, and laid him in a tomb that was cut in  
stone, where no man had ever yet lain.  
and having taken it down, he wrapped it in fine linen, and placed it in a tomb hewn out,  
where no one was yet laid.
- 54** Bấy giờ là ngày sắm sửa, và ngày Sa-bát gần tới.  
It was the day of the Preparation, and the Sabbath was coming on.  
And the day was a preparation, and sabbath was approaching,
- 55** Các người đồn bà đã từ xứ Ga-li-lê đến với Đức Chúa Jê-sus, theo Giô-sép, xem mả và  
cũng xem xác Ngài đặt thế nào. Khi trở về, họ sắm sửa những thuốc thơm và sáp thơm.  
The women, who had come with him out of Galilee, followed after, and saw the tomb, and  
how his body was laid.  
and the women also who have come with him out of Galilee having followed after, beheld  
the tomb, and how his body was placed,
- 56** Ngày Sa-bát, họ nghỉ ngơi theo luật lệ.  
They returned, and prepared spices and ointments. On the Sabbath they rested according  
to the commandment.  
and having turned back, they made ready spices and ointments, and on the sabbath,  
indeed, they rested, according to the command.

- 1 Ngày thứ nhất trong tuần lễ, khi mờ sáng, các người đàn bà ấy lấy thuốc thơm đã sửa soạn đem đến mồ Ngài.**  
**But on the first day of the week, at early dawn, they and some others came to the tomb, bringing the spices which they had prepared.**  
**And on the first of the sabbaths, at early dawn, they came to the tomb, bearing the spices they made ready, and certain [others] with them,**
- 2 Họ thấy hòn đá đã lăn khỏi cửa mồ;**  
**They found the stone rolled away from the tomb.**  
**and they found the stone having been rolled away from the tomb,**
- 3 nhưng bước vào, không thấy xác Đức Chúa Jê-sus.**  
**They entered in, and didn't find the Lord Jesus' body.**  
**and having gone in, they found not the body of the Lord Jesus.**
- 4 Đang khi không biết nghĩ làm sao, xảy có hai người nam mặt áo sáng như chớp, hiện ra trước mặt họ.**  
**It happened, while they were greatly perplexed about this, behold, two men stood by them in dazzling clothing.**  
**And it came to pass, while they are perplexed about this, that lo, two men stood by them in glittering apparel,**
- 5 Họ đương thất kinh, úp mặt xuống đất; thì hai người ấy nói rằng: Sao các người tìm người sống trong vòng kẻ chết?**  
**Becoming terrified, they bowed their faces down to the earth. They said to them, "Why do you seek the living among the dead?"**  
**and on their having become afraid, and having inclined the face to the earth, they said to them, `Why do ye seek the living with the dead?`**
- 6 Ngài không ở đây đâu, song Ngài đã sống lại. Hãy nhớ khi Ngài còn ở xứ Ga-li-lê, phán cùng các người thế nào,**  
**He isn't here, but is risen. Remember what he told you when he was still in Galilee, he is not here, but was raised; remember how he spake to you, being yet in Galilee,**
- 7 Ngài đã phán rằng: Con người phải bị nộp trong tay kẻ có tội, phải bị đóng đinh trên cây thập tự, và ngày thứ ba phải sống lại.**  
**saying that the Son of Man must be delivered up into the hands of sinful men, and be crucified, and the third day rise again?"**  
**saying -- It behoveth the Son of Man to be delivered up to the hands of sinful men, and to be crucified, and the third day to rise again.`**
- 8 Họ bèn nhớ lại những lời Đức Chúa Jê-sus đã phán.**  
**They remembered his words,**  
**And they remembered his sayings,**
- 9 Họ ở mồ trở về, rao truyền mọi sự ấy cho mười một sứ đồ và những người khác.**  
**returned from the tomb, and told all these things to the eleven, and to all the rest.**  
**and having turned back from the tomb told all these things to the eleven, and to all the rest.**

- 10** Ay I Ma-ri Ma-đơ-len, Gian-nơ, và Ma-ri mẹ của Gia-cơ, cùng các đờn bà khác đi với họ đã rao truyền như vậy cho các sứ đồ.  
Now they were Mary Magdalene, Joanna, and Mary the mother of James. The other women with them told these things to the apostles.  
And it was the Magdalene Mary, and Joanna, and Mary of James, and the other women with them, who told unto the apostles these things,
- 11** Song các sứ đồ không tin, cho lời ấy như là hư không.  
These words seemed to them to be nonsense, and they didn't believe them.  
and their sayings appeared before them as idle talk, and they were not believing them.
- 12** Dầu vậy, Phi -e-rơ đứng dậy, chạy đến mồ, cúi xuống mà dòm, chỉ thấy vải liệm ở trên đất, đoạn về nhà, lạ lòng cho việc đã xảy ra.  
But Peter got up and ran to the tomb. Stooping and looking in, he saw the strips of linen lying by themselves, and he departed to his home, wondering what had happened.  
And Peter having risen, did run to the tomb, and having stooped down he seeth the linen clothes lying alone, and he went away to his own home, wondering at that which was come to pass.
- 13** Cũng trong ngày ấy, có hai môn đồ đi đến làng kia, gọi là Em-ma-út, cách thành Giê-ru-sa-lem sáu mươi ếch-ta-đơ;  
Behold, two of them were going that very day to a village named Emmaus, which was sixty stadia from Jerusalem.  
And, lo, two of them were going on during that day to a village, distant sixty furlongs from Jerusalem, the name of which [is] Emmaus,
- 14** họ đàm luận về những sự đã xảy ra.  
They talked with each other about all of these things which had happened.  
and they were conversing with one another about all these things that have happened.
- 15** Đang khi nói và cãi lẽ nhau, chính Đức Chúa Jê-sus đến gần cùng đi đường với họ.  
It happened, while they talked and questioned together, that Jesus himself came near, and went with them.  
And it came to pass in their conversing and reasoning together, that Jesus himself, having come nigh, was going on with them,
- 16** nhưng mắt hai người ấy bị che khuất không nhìn biết Ngài được.  
But their eyes were kept from recognizing him.  
and their eyes were holden so as not to know him,
- 17** Ngài phán cùng họ rằng: Các người đương đi đường, nói chuyện gì cùng nhau vậy? Họ đứng lại, buồn bực lắm.  
He said to them, "What are you talking about as you walk, and are sad?"  
and he said unto them, `What [are] these words that ye exchange with one another, walking, and ye are sad?`

- 18** Một trong hai người tên là Cơ-lê-ô-ba, trả lời rằng: Có phải chỉ người là khách lạ ở thành Giê-ru-sa-lem, không hay việc đã xảy đến tại đó cách mấy bữa rày sao?  
One of them, named Cleopas, answered him, "Are you the only one travelling in Jerusalem who doesn't know the things which have happened there in these days?"  
And the one, whose name was Cleopas, answering, said unto him, `Art thou alone such a stranger in Jerusalem, that thou hast not known the things that came to pass in it in these days?`
- 19** Ngài hỏi rằng: Việc gì vậy? Họ trả lời rằng: Ấy l việc đã xảy ra cho Jê-sus Na-xa-rét, một đấng tiên tri, có quyền phép trong việc làm và trong lời nói, trước mặt Đức Chúa Trời và cả chúng dân;  
He said to them, "What things?" They said to him, "The things concerning Jesus, the Nazarene, who was a prophet mighty in deed and word before God and all the people;  
And he said to them, `What things?` And they said to him, `The things about Jesus of Nazareth, who became a man -- a prophet -- powerful in deed and word, before God and all the people,
- 20** làm sao mà các thầy tế lễ cả cùng các quan đề hình ta đã nộp Ngài để xử tử, và đã đóng đĩnh trên cây thập tự.  
and how the chief priests and our rulers delivered him up to be condemned to death, and crucified him.  
how also the chief priests and our rulers did deliver him up to a judgment of death, and crucified him;
- 21** Chúng tôi trông mong Ngài sẽ cứu lấy dân Y-sơ-ra-ên; dầu thế ấy, việc xảy ra đã được ba ngày rồi.  
But we hoped that it was he who would redeem Israel. Yes, and besides all this, it is now the third day since these things happened.  
and we were hoping that he it is who is about to redeem Israel, and also with all these things, this third day is passing to-day, since these things happened.
- 22** Thật có mấy người đàn bà trong vòng chúng tôi đã làm cho chúng tôi lấy làm lạ lắm: khi mờ sáng, họ đến mồ,  
Also, certain women of our company amazed us, having been early at the tomb;  
`And certain women of ours also astonished us, coming early to the tomb,
- 23** không thấy xác Ngài, thì về báo rằng có thiên sứ hiện đến, nói Ngài đương sống.  
and when they didn't find his body, they came saying that they had also seen a vision of angels, who said that he was alive.  
and not having found his body, they came, saying also to have seen an apparition of messengers, who say he is alive,
- 24** Có mấy người trong vòng chúng tôi cũng đi thăm mồ, thấy mọi điều y như lời họ nói; còn Ngài thì không thấy.  
Some of us went to the tomb, and found it just like the women had said, but they didn't see him."  
and certain of those with us went away unto the tomb, and found as even the women said, and him they saw not.`

- 25 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Hỡi những kẻ dại dột, có lòng chậm tin lời các đấng tiên tri nói!**  
He said to them, "Foolish men, and slow of heart to believe in all that the prophets have spoken!  
And he said unto them, `O inconsiderate and slow in heart, to believe on all that the prophets spake!
- 26 Há chẳng phải Đấng Christ chịu thương khó thể ấy, mới được vào sự vinh hiển mình sao? Didn't the Christ have to suffer these things, and to enter into his glory?" Was it not behoving the Christ these things to suffer, and to enter into his glory?**
- 27 Đoạn, Ngài bắt đầu từ Môi-se rồi kể đến mọi đấng tiên tri mà cắt nghĩa cho hai người đó những lời chỉ về Ngài trong cả Kinh Thánh.**  
Beginning from Moses and from all the prophets, he interpreted to them in all the scriptures the things concerning himself.  
and having begun from Moses, and from all the prophets, he was expounding to them in all the Writings the things about himself.
- 28 Khi hai người đi gần đến làng mình định đi, thì Đức Chúa Jêsus dường như muốn đi xa hơn nữa.**  
They drew near to the village, where they were going, and he acted like he would go further.  
And they came nigh to the village whither they were going, and he made an appearance of going on further,
- 29 Nhưng họ ép Ngài dừng lại, mà thưa rằng: Xin ở lại với chúng tôi; vì trời đã xế chiều hầu tối. Vậy, Ngài vào ở lại cùng họ.**  
They urged him, saying, "Stay with us, for it is almost evening, and the day is almost over." He went in to stay with them.  
and they constrained him, saying, `Remain with us, for it is toward evening,` and the day did decline, and he went in to remain with them.
- 30 Đang khi Ngài ngồi ăn cùng hai người, thì lấy bánh, chúc tạ, đoạn, bẻ ra cho họ.**  
It happened, when he had sat down at the table with them, he took the bread and gave thanks. Breaking it, he gave to them.  
And it came to pass, in his reclining (at meat) with them, having taken the bread, he blessed, and having broken, he was giving to them,
- 31 Mắt họ bèn mở ra, mà nhìn biết Ngài; song Ngài thoạt biến đi không thấy.**  
Their eyes were opened, and they recognized him, and he vanished out of their sight.  
and their eyes were opened, and they recognized him, and he became unseen by them.
- 32 hai người nói cùng nhau rằng: Khi nãy đi đường, Ngài nói cùng chúng ta và cắt nghĩa Kinh Thánh, lòng chúng ta há chẳng nóng nảy sao?**  
They said one to another, "Wasn't our heart burning within us, while he spoke to us along the way, and while he opened the scriptures to us?"  
And they said one to another, `Was not our heart burning within us, as he was speaking to us in the way, and as he was opening up to us the Writings?`

- 33** Nội giờ đó, họ liền đứng dậy, trở về thành Giê-ru-sa-lem, gặp mười một sứ đồ cùng các môn đồ khác đương nhóm lại,  
They rose up that very hour, and returned to Jerusalem, and found the eleven gathered together, and those who were with them,  
And they, having risen up the same hour, turned back to Jerusalem, and found gathered together the eleven, and those with them,
- 34** nói với họ rằng: Chúa thật đã sống lại, và hiện ra với Si-môn.  
saying, "The Lord is risen indeed, and has appeared to Simon!"  
saying -- `The Lord was raised indeed, and was seen by Simon;`
- 35** Rồi hai người thuật lại sự đã xảy đến khi đi đường, và nhìn biết Ngài lúc bẻ bánh ra là thế nào.  
They related the things that happened along the way, and how he was recognized by them in the breaking of the bread.  
and they were telling the things in the way, and how he was made known to them in the breaking of the bread,
- 36** Môn đồ đương nói chuyện như vậy, chính Đức Chúa Jê-sus hiện ra giữa đó mà phán rằng: Bình an cho các người!  
As they said these things, Jesus himself stood in the midst of them, and said to them, "Peace be to you."  
and as they are speaking these things, Jesus himself stood in the midst of them, and saith to them, `Peace -- to you;`
- 37** Nhưng môn đồ đều sửng sốt rùng rờ, tưởng thấy thần.  
But they were terrified and filled with fear, and supposed that they saw a spirit.  
and being amazed, and becoming affrighted, they were thinking themselves to see a
- 38** Ngài phán rằng: Sao các người bối rối, và sao trong lòng các người nghi làm vậy?  
He said to them, "Why are you troubled? Why do questionings arise in your hearts?  
And he said to them, `Why are ye troubled? and wherefore do reasonings come up in your hearts?
- 39** Hãy xem tay chơn ta: thật chính ta. Hãy sờ đến ta, và hãy xem; thần thì không có thịt xương, mà các người thấy ta có.  
See my hands and my feet, that it is I myself. Touch me and see, for a spirit doesn't have flesh and bones, as you see that I have."  
see my hands and my feet, that I am he; handle me and see, because a spirit hath not flesh and bones, as ye see me having.`
- 40** Đương phán vậy, Ngài giơ tay và chơn ra cho xem.  
When he had said this, he showed them his hands and his feet.  
And having said this, he shewed to them the hands and the feet,
- 41** Nhưng vì có môn đồ vui mừng nên chưa tin chắc, và lấy làm lạ, thì Ngài phán rằng: Ở đây các người có gì ăn không?  
While they still didn't believe for joy, and wondered, he said to them, "Do you have anything here to eat?"  
and while they are not believing from the joy, and wondering, he said to them, `Have ye anything here to eat?`

- 42** Môn đồ dâng cho Ngài một miếng cá nướng.  
They gave him a piece of a broiled fish and some honeycomb.  
and they gave to him part of a broiled fish, and of an honeycomb,
- 43** Ngài nhận lấy mà ăn trước mặt môn đồ.  
He took it, and ate in front of them.  
and having taken, he did eat before them,
- 44** Đoạn, Ngài phán rằng: Ấy ó là điều mà khi ta còn ở với các người, ta bảo các người rằng mọi sự đã chép về ta trong luật pháp Môi-se, các sách tiên tri, cùng các Thi Thiên phải được ứng nghiệm.  
He said to them, "This is what I told you, while I was still with you, that all things must be fulfilled, which are written in the law of Moses, the prophets, and the psalms, concerning me."  
and he said to them, `These [are] the words that I spake unto you, being yet with you, that it behoveth to be fulfilled all the things that are written in the Law of Moses, and the Prophets, and the Psalms, about me.`
- 45** Bấy giờ Ngài mở trí cho môn đồ được hiểu Kinh Thánh.  
Then he opened their minds, that they might understand the scriptures.  
Then opened he up their understanding to understand the Writings,
- 46** Ngài phán: Có lời chép rằng Đấng Christ phải chịu đau đớn đường ấy, ngày thứ ba sẽ từ kẻ chết sống lại,  
He said to them, "Thus it is written, and thus it was necessary for the Christ to suffer and to rise from the dead the third day,  
and he said to them -- `Thus it hath been written, and thus it was behoving the Christ to suffer, and to rise out of the dead the third day,
- 47** và người ta sẽ nhơn danh Ngài mà rao giảng cho dân các nước sự ăn năn để được tha tội, bắt đầu từ thành Giê-ru-sa-lem.  
and that repentance and remission of sins should be preached in his name to all the nations, beginning at Jerusalem.  
and reformation and remission of sins to be proclaimed in his name to all the nations, beginning from Jerusalem:
- 48** Các người làm chứng về mọi việc đó; ta đây sẽ ban cho các người điều Cha ta đã hứa,  
You are witnesses of these things.  
and ye -- ye are witnesses of these things.
- 49** còn về phần các người, hãy đợi trong thành cho đến khi được mặc lấy quyền phép từ trên cao.  
Behold, I send forth the promise of my Father on you. But wait in the city of Jerusalem until you are clothed with power from on high."  
`And, lo, I do send the promise of my Father upon you, but ye -- abide ye in the city of Jerusalem till ye be clothed with power from on high.`



- 50 Kế đó, Ngài đem môn đồ đi đến nơi xung quanh lãnh Bê-tha-ni, giơ tay lên mà ban phước cho.**  
**He led them out as far as to Bethany, and he lifted up his hands, and blessed them.**  
**And he led them forth without -- unto Bethany, and having lifted up his hands he did bless them,**
- 51 Đang khi ban phước, Ngài lìa môn đồ mà được đem lên trời.**  
**It happened, while he blessed them, that he withdrew from them, and was carried up into heaven.**  
**and it came to pass, in his blessing them, he was parted from them, and was borne up to the heaven;**
- 52 Môn đồ thờ lạy Ngài rồi trở về thành Giê-ru-sa-lem, mừng rỡ lắm.**  
**They worshipped him, and returned to Jerusalem with great joy,**  
**and they, having bowed before him, did turn back to Jerusalem with great joy,**
- 53 Môn đồ cứ ở trong đền thờ luôn, ngợi khen Đức Chúa Trời.**  
**and were continually in the temple, praising and blessing God. Amen.**  
**and were continually in the temple, praising and blessing God. Amen.**
- 1 Ban đầu có Ngôi Lời, Ngôi Lời ở cùng Đức Chúa Trời, và Ngôi Lời là Đức Chúa Trời.**  
**In the beginning was the Word, and the Word was with God, and the Word was God.**  
**In the beginning was the Word, and the Word was with God, and the Word was God;**
- 2 Ban đầu Ngài ở cùng Đức Chúa Trời.**  
**The same was in the beginning with God.**  
**this one was in the beginning with God;**
- 3 Muôn vật bởi Ngài làm nên, chẳng vật chi đã làm nên mà không bởi Ngài.**  
**All things were made through him. Without him was not anything made that has been made.**  
**all things through him did happen, and without him happened not even one thing that hath happened.**
- 4 Trong Ngài có sự sống, sự sống là sự sáng của loài người.**  
**In him was life, and the life was the light of men.**  
**In him was life, and the life was the light of men,**
- 5 Sự sáng soi trong tối tăm, tối tăm chẳng hề nhận lấy sự sáng.**  
**The light shines in the darkness, and the darkness hasn't overcome it.**  
**and the light in the darkness did shine, and the darkness did not perceive it.**
- 6 Có một người Đức Chúa Trời sai đến, tên là Giăng.**  
**There came a man, sent from God, whose name was John.**  
**There came a man -- having been sent from God -- whose name [is] John,**
- 7 Người đến để làm chứng về sự sáng, hầu cho bởi người ai nấy đều tin.**  
**The same came as a witness, that he might testify about the light, that all might believe through him.**  
**this one came for testimony, that he might testify about the Light, that all might believe through him;**

- 8 Chính người chẳng phải là sự sáng, song người phải làm chứng về sự sáng.  
He was not the light, but was sent that he might testify about the light.  
that one was not the Light, but -- that he might testify about the Light.**
- 9 Sự sáng này là sự sáng thật, khi đến thế gian soi sáng mọi người.  
The true light that enlightens everyone was coming into the world.  
He was the true Light, which doth enlighten every man, coming to the world;**
- 10 Ngôi Lời ở thế gian, và thế gian đã làm nên bởi Ngài; nhưng thế gian chẳng từng nhìn biết Ngài.  
He was in the world, and the world was made through him, and the world didn't recognize him.  
in the world he was, and the world through him was made, and the world did not know him:**
- 11 Ngài đã đến trong xứ mình, song dân mình chẳng hề nhận lấy.  
He came to his own, and those who were his own didn't receive him.  
to his own things he came, and his own people did not receive him;**
- 12 Nhưng hễ ai đã nhận Ngài, thì Ngài ban cho quyền phép trở nên con cái Đức Chúa Trời, là ban cho những kẻ tin danh Ngài,  
But as many as received him, to them he gave the right to become God's children, to those who believe in his name:  
but as many as did receive him to them he gave authority to become sons of God -- to those believing in his name,**
- 13 là kẻ chẳng phải sanh bởi khí huyết, hoặc bởi tình dục, hoặc bởi ý người, nhưng sanh bởi Đức Chúa Trời vậy.  
who were born, not of blood, nor of the will of the flesh, nor of the will of man, but of God.  
who -- not of blood nor of a will of flesh, nor of a will of man but -- of God were begotten.**
- 14 Ngôi Lời đã trở nên xác thịt, ở giữa chúng ta, đầy ơn và lẽ thật; chúng ta đã ngắm xem sự vinh hiển của Ngài, thật như vinh hiển của Con một đến từ nơi Cha.  
The Word became flesh, and lived among us. We saw his glory, such glory as of the only Son of the Father, full of grace and truth.  
And the Word became flesh, and did tabernacle among us, and we beheld his glory, glory as of an only begotten of a father, full of grace and truth.**
- 15 Giăng làm chứng về Ngài khi kêu lên rằng: Ấy I về Ngài mà ta đã nói: Đấng đến sau ta trổi hơn ta, vì Ngài vốn trước ta.  
John testified about him. He cried out, saying, "This was he of whom I said, 'He who comes after me has surpassed me, for he was before me.'"  
John doth testify concerning him, and hath cried, saying, 'This was he of whom I said, He who after me is coming, hath come before me, for he was before me;'**
- 16 Và, bởi sự đầy dẫy của Ngài mà chúng ta đều có nhận được, và ơn càng thêm ơn.  
From his fullness we all received grace upon grace.  
and out of his fulness did we all receive, and grace over-against grace;**

- 17** Vì luật pháp đã ban cho bởi Môi-se, còn ơn và lẽ thật bởi Đức Chúa Jê-sus Christ mà đến.  
For the law was given through Moses. Grace and truth came through Jesus Christ.  
for the law through Moses was given, the grace and the truth through Jesus Christ did come;
- 18** Chẳng hề ai thấy Đức Chúa Trời; chỉ Con một ở trong lòng Cha, là Đấng đã giải bày Cha cho chúng ta biết.  
No one has seen God at any time. The only conceived Son, who is in the bosom of the Father, he has declared him.  
God no one hath ever seen; the only begotten Son, who is on the bosom of the Father -- he did declare.
- 19** Đây là lời chứng của Giăng, khi dân Giu-đa sai mấy thầy tế lễ, mấy người Lê-vi từ thành Giê-ru-sa-lem đến hỏi người rằng: Ông là ai?  
This is John's testimony, when the Jews sent priests and Levites from Jerusalem to ask him, "Who are you?"  
And this is the testimony of John, when the Jews sent out of Jerusalem priests and Levites, that they might question him, "Who art thou?"
- 20** Người xưng ra, chẳng chối chi hết, xưng rằng mình không phải là Đấng Christ.  
He confessed, and didn't deny, but he confessed, "I am not the Christ."  
and he confessed and did not deny, and confessed -- "I am not the Christ."
- 21** Họ lại hỏi: Vậy thì ông là ai? phải là Ê-li chăng? Người trả lời: Không phải. Ông phải là đấng tiên tri chăng? Người trả lời: Không phải.  
They asked him, "What then? Are you Elijah?" He said, "I am not." "Are you the prophet?" He answered, "No."  
And they questioned him, "What then? Elijah art thou?" and he saith, "I am not." -- "The prophet art thou?" and he answered, "No."
- 22** Họ bèn nói: Vậy thì ông là ai? hầu cho chúng tôi trả lời cùng những người đã sai chúng tôi đến. Ông xưng mình là ai:  
They said therefore to him, "Who are you? Give us an answer to take back to those who sent us. What do you say about yourself?"  
They said then to him, "Who art thou, that we may give an answer to those sending us? what dost thou say concerning thyself?"
- 23** Người trả lời: Ta là tiếng của người kêu trong đồng vắng rằng: Hãy ban đường của Chúa cho bằng, như đấng tiên tri Ê-sai đã nói.  
He said, "I am the voice of one crying in the wilderness, 'Make straight the way of the Lord,' as Isaiah the prophet said."  
He said, "I [am] a voice of one crying in the wilderness: Make straight the way of the Lord, as said Isaiah the prophet."
- 24** Những kẻ chịu sai đến cùng Giăng đều là người Pha-ri-si.  
The ones who had been sent were from the Pharisees.  
And those sent were of the Pharisees,

- 25 Họ lại hỏi rằng: Nếu ông chẳng phải Đấng Christ, chẳng phải Ê-li, chẳng phải đấng tiên tri, thì có sao ông làm phép báp tem?**  
**They asked him, "Why then do you baptize, if you are not the Christ, nor Elijah, nor the Prophet?"**  
**and they questioned him and said to him, `Why, then, dost thou baptize, if thou art not the Christ, nor Elijah, nor the prophet?`**
- 26 Giảng trả lời: Về phần ta, ta làm phép báp tem bằng nước; nhưng có một Đấng ở giữa các người mà các người không biết.**  
**John answered them, "I baptize in water, but among you stands one whom you don't know, John answered them, saying, `I baptize with water, but in midst of you he hath stood whom ye have not known, this one it is who is coming after me, who hath been before me,**
- 27 Ay I Đấng đến sau ta, ta chẳng đáng mở dây giày Ngài.**  
**he who comes after me, whose sandal strap I'm not worthy to untie."**  
**of whom I am not worthy that I may loose the cord of his sandal.`**
- 28 Những việc đó đã xảy ra tại thành Bê-tha-ni, bên kia sông Giô-đanh, là nơi Giảng làm phép báp tem.**  
**These things were done in Bethany beyond the Jordan, where John was baptizing. These things came to pass in Bethabara, beyond the Jordan, where John was baptizing,**
- 29 Qua ngày sau, Giảng thấy Đức Chúa Jê-sus đến cùng mình, thì nói rằng: Kia, Chiên con của Đức Chúa Trời, là Đấng cất tội lỗi thế gian đi.**  
**On the next day, he saw Jesus coming to him, and said, "Behold, the Lamb of God, who takes away the sin of the world!**  
**on the morrow John seeth Jesus coming unto him, and saith, `Lo, the Lamb of God, who is taking away the sin of the world;**
- 30 Ay v Đấng đó mà ta đã nói: Có một người đến sau ta, trỗi hơn ta, vì người vốn trước ta.**  
**This is he of whom I said, `After me comes a man who is preferred before me, for he was before me.`**  
**this is he concerning whom I said, After me doth come a man, who hath come before me, because he was before me:**
- 31 Về phần ta, ta vốn chẳng biết Ngài; nhưng ta đã đến làm phép báp-tem bằng nước, để Ngài được tỏ ra cho dân Y-sơ-ra-ên.**  
**I didn't know him, but for this reason I came baptizing in water: that he would be revealed to Israel."**  
**and I knew him not, but, that he might be manifested to Israel, because of this I came with the water baptizing.**
- 32 Giảng lại còn làm chứng này nữa: Ta đã thấy Thánh Linh từ trời giáng xuống như chim bồ câu, đậu trên mình Ngài.**  
**John testified, saying, "I have seen the Spirit descending like a dove out of heaven, and it remained on him.**  
**And John testified, saying -- `I have seen the Spirit coming down, as a dove, out of heaven, and it remained on him;**

- 33 Về phần ta, ta vốn không biết Ngài; nhưng Đấng sai ta làm phép báp-tem bằng nước có phán cùng ta rằng: Đấng mà người sẽ thấy Thánh Linh ngự xuống đậu lên trên, ấy là Đấng làm phép báp-tem bằng Đức Thánh Linh.**  
**I didn't recognize him, but he who sent me to baptize in water, he said to me, `On whoever you will see the Spirit descending, and remaining on him, the same is he who baptizes in the Holy Spirit.`**  
**and I did not know him, but he who sent me to baptize with water, He said to me, On whomsoever thou mayst see the Spirit coming down, and remaining on him, this is he who is baptizing with the Holy Spirit;**
- 34 Ta đã thấy nên ta làm chứng rằng: Ấy chính Ngài là Con Đức Chúa Trời.**  
**I have seen, and have testified that this is the Son of God."**  
**and I have seen, and have testified, that this is the Son of God.`**
- 35 Ngày mai, Giăng lại ở đó với hai môn đồ mình;**  
**Again, on the next day, John was standing with two of his disciples,**  
**On the morrow, again, John was standing, and two of his disciples,**
- 36 nhìn Đức Chúa Jêsus đi ngang qua, bèn nói rằng: Kìa, Chiên con của Đức Chúa Trời!**  
**and he looked at Jesus as he walked, and said, "Behold, the Lamb of God!"**  
**and having looked on Jesus walking, he saith, `Lo, the Lamb of God;`**
- 37 Hai môn đồ nghe lời đó, bèn đi theo Đức Chúa Jêsus.**  
**The two disciples heard him speak, and they followed Jesus.**  
**and the two disciples heard him speaking, and they followed Jesus.**
- 38 Đức Chúa Jêsus vừa xây lại, thấy hai người đi theo mình, thì phán rằng: Các người tìm chi? Thưa rằng: Ra-bi (nghĩa là Thầy), Thầy ở đâu?**  
**Jesus turned, and saw them following, and said to them, "What are you looking for?"**  
**They said to him, "Rabbi" (which is to say, being interpreted, Teacher), "where are you staying?"**  
**And Jesus having turned, and having beheld them following, saith to them, `What seek ye?` and they said to them, `Rabbi, (which is, being interpreted, Teacher,) where remainest thou?`**
- 39 Ngài phán rằng: Hãy đến xem. Vậy, hai người đi, thấy nơi Ngài ở, và ở lại cùng Ngài trong ngày đó; lúc bấy giờ độ chừng giờ thứ mười.**  
**He said to them, "Come, and see." They came and saw where he was staying, and they stayed with him that day. It was about the tenth hour.**  
**He saith to them, `Come and see;` they came, and saw where he doth remain, and with him they remained that day and the hour was about the tenth.**
- 40 Trong hai người đã nghe điều Giăng nói và đi theo Đức Chúa Jêsus đó, một là Anh-rê, em của Si-môn Phi-e-rô.**  
**One of the two who heard John, and followed him, was Andrew, Simon Peter's brother.**  
**Andrew, the brother of Simon Peter, was one of the two who heard from John, and followed him;**

- 41 Trước hết người gặp anh mình là Si-môn, thì nói rằng: Chúng ta đã gặp Đấng Mê-si (nghĩa là Đấng Christ).**  
**He first found his own brother, Simon, and said to him, "We have found the Messiah!" (which is, being interpreted, Christ).**  
**this one doth first find his own brother Simon, and saith to him, `We have found the Messiah,` (which is, being interpreted, The Anointed,)**
- 42 Người bèn dẫn Si-môn đến cùng Đức Chúa Jê-sus. Ngài vừa ngó thấy Si-môn, liền phán rằng: Người là Si-môn, con của Giô-na; người sẽ được gọi là Sê-pha (nghĩa là Phi -e-rô).**  
**He brought him to Jesus. Jesus looked at him, and said, "You are Simon the son of Jonah. You shall be called Cephas" (which is by interpretation, Peter).**  
**and he brought him unto Jesus: and having looked upon him, Jesus saith, `Thou art Simon, the son of Jonas, thou shalt be called Cephas,` (which is interpreted, A rock.)**
- 43 Qua ngày sau, Đức Chúa Jê-sus muốn qua xứ Ga-li-lê, tìm Phi-líp, mà phán rằng: Hãy theo**  
**On the next day, he was determined to go forth into Galilee, and he found Philip. Jesus said to him, "Follow me."**  
**On the morrow, he willed to go forth to Galilee, and he findeth Philip, and saith to him, `Be following me.`**
- 44 Và, Phi-líp là người Bết-sai-đa, đồng thành với Anh-rê và Phi -e-rô.**  
**Now Philip was from Bethsaida, of the city of Andrew and Peter.**  
**And Philip was from Bethsaida, of the city of Andrew and Peter;**
- 45 Phi-líp gặp Na-tha-na-ên, nói với người rằng: Chúng ta đã gặp Đấng mà Môi-se có chép trong luật pháp, và các đấng tiên tri cũng có nói đến; ấy là Đức Chúa Jê-sus ở Na-xa-rét, con của Giô-sép.**  
**Philip found Nathanael, and said to him, "We have found him, of whom Moses in the law, and the prophets, wrote: Jesus of Nazareth, the son of Joseph."**  
**Philip findeth Nathanael, and saith to him, `Him of whom Moses wrote in the Law, and the prophets, we have found, Jesus the son of Joseph, who [is] from Nazareth;`**
- 46 Na-tha-na-ên nói rằng: Há có vật gì tốt ra từ Na-xa-rét được sao? Phi-líp nói: Hãy đến xem.**  
**Nathanael said to him, "Can any good thing come out of Nazareth?" Philip said to him, "Come and see."**  
**and Nathanael said to him, `Out of Nazareth is any good thing able to be?` Philip said to him, `Come and see.`**
- 47 Đức Chúa Jê-sus thấy Na-tha-na-ên đến cùng mình, bèn phán về người rằng: Này, một người Y-sơ-ra-ên thật, trong người không có điều dối trá chi hết.**  
**Jesus saw Nathanael coming to him, and said about him, "Behold, an Israelite indeed, in whom is no deceit!"**  
**Jesus saw Nathanael coming unto him, and he saith concerning him, `Lo, truly an Israelite, in whom guile is not;`**
- 48 Na-tha-na-ên thưa rằng: Bởi đâu thầy biết tôi? Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Trước khi Phi-líp gọi người, ta đã thấy người lúc ở dưới cây vả.**  
**Nathanael says to him, "How do you know me?" Jesus answered him, "Before Philip called you, when you were under the fig tree, I saw you."**  
**Nathanael saith to him, `Whence me dost thou know?` Jesus answered and said to him, `Before Philip's calling thee -- thou being under the fig-tree -- I saw thee.`**

- 49 Na-tha-na-ên lại nói: Lạy thầy, thầy là Con Đức Chúa Trời, thầy là Vua dân Y-sơ-ra-ên!**  
**Nathanael answered him, "Rabbi, you are the Son of God! You are King of Israel!"**  
**Nathanael answered and saith to him, `Rabbi, thou art the Son of God, thou art the king of Israel.`**
- 50 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Vì ta đã phán cùng người rằng ta thấy người dưới cây vả, thì người tin; người sẽ thấy việc lớn hơn điều đó!**  
**Jesus answered him, "Because I told you, `I saw you underneath the fig tree,` do you believe? You will see greater things than these."**  
**Jesus answered and said to him, `Because I said to thee, I saw thee under the fig-tree, thou dost believe; greater things than these thou shalt see;`**
- 51 Ngài lại phán: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, các người sẽ thấy trời mở ra, và thiên sứ của Đức Chúa Trời lên xuống trên Con người.**  
**He said to him, "Most assuredly, I tell you, hereafter you will see heaven opened, and the angels of God ascending and descending on the Son of Man."**  
**and he saith to him, `Verily, verily, I say to you, henceforth ye shall see the heaven opened, and the messengers of God going up and coming down upon the Son of Man.`**
- 1 Cách ba ngày sau, có đám cưới tại thành Ca-na, trong xứ Ga-li-lê, và mẹ Đức Chúa Jêsus có tại đó.**  
**The third day, there was a marriage in Cana of Galilee. Jesus` mother was there.**  
**And the third day a marriage happened in Cana of Galilee, and the mother of Jesus was there,**
- 2 Đức Chúa Jêsus cũng được mời đến dự đám với môn đồ Ngài.**  
**Jesus also was invited, with his disciples, to the marriage.**  
**and also Jesus was called, and his disciples, to the marriage;**
- 3 Vừa khi thiếu rượu, mẹ Đức Chúa Jêsus nói với Ngài rằng: Người ta không có rượu nữa.**  
**When the wine ran out, Jesus` Mother said to him, "They have no wine."**  
**and wine having failed, the mother of Jesus saith unto him, `Wine they have not;`**
- 4 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hỡi đờn bà kia, ta với người có sự gì chẳng? Giờ ta chưa đến.**  
**Jesus said to her, "Woman, what does that have to do with you and me? My hour has not yet come."**  
**Jesus saith to her, `What -- to me and to thee, woman? not yet is mine hour come.`**
- 5 Mẹ Ngài nói với những kẻ hầu bàn rằng: Người biểu chi, hãy vâng theo cả.**  
**His mother said to the servants, "Whatever he says to you, do it."**  
**His mother saith to the ministrants, `Whatever he may say to you -- do.`**
- 6 Vả, tại đó có sáu cái ché đá, định dùng về sự rửa sạch cho người Giu-đa, mỗi cái chứa hai ba lường nước.**  
**Now there were six water pots of stone set there after the Jews` manner of purifying, containing two or three metretes apiece.**  
**And there were there six water-jugs of stone, placed according to the purifying of the Jews, holding each two or three measures.**
- 7 Đức Chúa Jêsus biểu họ rằng: Hãy đổ nước đầy những ché này; thì họ đổ đầy tới miệng.**  
**Jesus said to them, "Fill the water pots with water." They filled them up to the brim.**  
**Jesus saith to them, `Fill the water-jugs with water;` and they filled them -- unto the brim;**

- 8** Ngài bèn phán rằng: Bây giờ hãy múc đi, đem cho kẻ coi tiệc. Họ bèn đem cho.  
He said to them, "Now draw some out, and take it to the ruler of the feast." They took it.  
and he saith to them, `Draw out, now, and bear to the director of the apartment;` and they bare.
- 9** Lúc kẻ coi tiệc nếm nước đã biến thành rượu (và, người không biết rượu này đến bởi đâu, còn những kẻ hầu bàn có múc nước thì biết rõ), bèn gọi chàng rể,  
When the ruler of the feast tasted the water now become wine, and didn't know where it came from (but the servants who had drawn the water knew), the ruler of the feast called the bridegroom,  
And as the director of the apartment tasted the water become wine, and knew not whence it is, (but the ministrants knew, who have drawn the water,) the director of the feast doth call the bridegroom,
- 10** mà nói rằng: Mọi người đều đãi rượu ngon trước, sau khi người ta uống nhiều rồi, thì kể đến rượu vừa vừa. Còn người, người lại giữ rượu ngon đến bây giờ.  
and said to him, "Everyone serves the good wine first, and when the guests have drunk freely, then that which is worse. You have kept the good wine until now!"  
and saith to him, `Every man, at first, the good wine doth set forth; and when they may have drunk freely, then the inferior; thou didst keep the good wine till now.`
- 11** Ấy I tại Ca-na, trong xứ Ga-li-lê, mà Đức Chúa Jê-sus làm phép lạ thứ nhất, và tỏ bày sự vinh hiển của mình như vậy; môn đồ bèn tin Ngài.  
This beginning of his signs Jesus did in Cana of Galilee, and revealed his glory. His disciples believed in him.  
This beginning of the signs did Jesus in Cana of Galilee, and manifested his glory, and his disciples believed in him;
- 12** Sau việc đó, Ngài với mẹ, anh em, và môn đồ Ngài đều xuống thành Ca-bê-na-um; và chỉ ở đó ít ngày thôi.  
After this, he went down to Capernaum, he, and his mother, his brothers, and his disciples; and there they stayed not many days.  
after this he went down to Capernaum, he, and his mother, and his brethren, and his disciples; and there they remained not many days.
- 13** Lễ Vượt Qua của dân Giu-đa hầu đến; Đức Chúa Jê-sus lên thành Giê-ru-sa-lem.  
The Passover of the Jews was at hand, and Jesus went up to Jerusalem.  
And the passover of the Jews was nigh, and Jesus went up to Jerusalem,
- 14** Trong đền thờ, Ngài thấy có người buôn bán bò, chiên, bò câu, và có người đổi bạc dọn hàng ở đó.  
He found in the temple those who sold oxen, sheep, and doves, and the changers of money sitting.  
and he found in the temple those selling oxen, and sheep, and doves, and the money-changers sitting,



- 15** Ngài bện một cái roi bằng dây, bèn đuổi hết thầy khỏi đền thờ, chiên và bò nữa; vãi tiền người đổi bạc và đổ bàn của họ.  
He made a whip of cords, and threw all out of the temple, both the sheep and the oxen; and he poured out the changers` money, and overthrew their tables.  
and having made a whip of small cords, he put all forth out of the temple, also the sheep, and the oxen; and of the money-changers he poured out the coins, and the tables he overthrew,
- 16** Ngài phán cùng kẻ bán bò câu rằng: Hãy cất bò đồ đó khỏi đây, đừng làm cho nhà Cha ta thành ra nhà buôn bán.  
To those who sold the doves, he said, "Take these things out of here! Don`t make my Father`s house a marketplace!"  
and to those selling the doves he said, `Take these things hence; make not the house of my Father a house of merchandise.`
- 17** Môn đồ Ngài bèn nhớ lại lời đã chép rằng: Sự sốt sắng về nhà Chúa tiêu nuốt tôi.  
His disciples remembered that it was written, "Zeal for your house will eat me up."  
And his disciples remembered that it is written, `The zeal of Thy house did eat me up;`
- 18** Các người Giu-đa cất tiếng thưa cùng Ngài rằng: Thầy làm như vậy thì cho chúng tôi xem thấy phép lạ chi?  
The Jews therefore answered him, "What sign do you show to us, seeing that you do these things?"  
the Jews then answered and said to him, `What sign dost thou shew to us -- that thou dost these things?`
- 19** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hãy phá đền thờ này đi, trong ba ngày ta sẽ dựng lại!  
Jesus answered them, "Destroy this temple, and in three days I will raise it up."  
Jesus answered and said to them, `Destroy this sanctuary, and in three days I will raise it up.`
- 20** Người Giu-đa lại nói: Người ta xây đền thờ này mất bốn mươi sáu năm, mà thầy thì sẽ dựng lại trong ba ngày!  
The Jews therefore said, "Forty-six years was this temple in building, and will you raise it up in three days?"  
The Jews, therefore, said, `Forty and six years was this sanctuary building, and wilt thou in three days raise it up?`
- 21** Nhưng Ngài nói về đền thờ của thân thể mình.  
But he spoke of the temple of his body.  
but he spake concerning the sanctuary of his body;
- 22** Vậy, sau khi Ngài được từ kẻ chết sống lại rồi, môn đồ gẫm Ngài có nói lời đó, thì tin Kinh Thánh và lời Đức Chúa Jêsus đã phán.  
When therefore he was raised from the dead, his disciples remembered that he said this, and they believed the scripture, and the word which Jesus had said.  
when, then, he was raised out of the dead, his disciples remembered that he said this to them, and they believed the Writing, and the word that Jesus said.

- 23** **Đương lúc Ngài ở thành Giê-ru-sa-lem để giữ lễ Vượt Qua, có nhiều người thấy phép lạ Ngài làm, thì tin danh Ngài.**  
**Now when he was in Jerusalem at the Passover, during the feast, many believed in his name, observing his signs which he did.**  
**And as he was in Jerusalem, in the passover, in the feast, many believed in his name, beholding his signs that he was doing;**
- 24** **Nhưng Đức Chúa Jêsus chẳng phó thác mình cho họ, vì Ngài nhận biết mọi người,**  
**But Jesus didn't trust himself to them, because he knew all people,**  
**and Jesus himself was not trusting himself to them, because of his knowing all [men],**
- 25** **và không cần ai làm chứng về người nào, bởi Ngài tự thấu mọi điều trong lòng người ta.**  
**and because he didn't need for anyone to testify concerning man; for he himself knew what was in man.**  
**and because he had no need that any should testify concerning man, for he himself was knowing what was in man.**
- 1** **Trong vòng người Pha-ri-si, có người tên là Ni-cô-đem, là một người trong những kẻ cai trị dân Giu-đa.**  
**Now there was a man of the Pharisees named Nicodemus, a ruler of the Jews.**  
**And there was a man of the Pharisees, Nicodemus his name, a ruler of the Jews,**
- 2** **Ban đêm, người này đến cùng Đức Chúa Jêsus mà nói rằng: Thưa thầy, chúng tôi biết thầy là giáo sư từ Đức Chúa Trời đến; vì những phép lạ thầy đã làm đó, nếu Đức Chúa Trời chẳng ở cùng, thì không ai làm được.**  
**The same came to him by night, and said to him, "Rabbi, we know that you are a teacher come from God, for no one can do these signs that you do, unless God is with him."**  
**this one came unto him by night, and said to him, `Rabbi, we have known that from God thou hast come -- a teacher, for no one these signs is able to do that thou dost, if God may not be with him.`**
- 3** **Đức Chúa Jêsus cất tiếng đáp rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng người, nếu một người chẳng sanh lại, thì không thể thấy được nước Đức Chúa Trời.**  
**Jesus answered him, "Most assuredly, I tell you, unless one is born anew, he can't see the kingdom of God."**  
**Jesus answered and said to him, `Verily, verily, I say to thee, If any one may not be born from above, he is not able to see the reign of God;`**
- 4** **Ni-cô-đem thưa rằng: Người đã già thì sanh lại làm sao được? Có thể nào trở vào lòng mẹ và sanh lần thứ hai sao?**  
**Nicodemus said to him, "How can a man be born when he is old? Can he enter a second time into his mother's womb, and be born?"**  
**Nicodemus saith unto him, `How is a man able to be born, being old? is he able into the womb of his mother a second time to enter, and to be born?`**
- 5** **Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng người, nếu một người chẳng nhờ nước và Thánh Linh mà sanh, thì không được vào nước Đức Chúa Trời.**  
**Jesus answered, "Most assuredly I tell you, unless one is born of water and the Spirit, he can't enter into the kingdom of God!"**  
**Jesus answered, `Verily, verily, I say to thee, If any one may not be born of water, and the Spirit, he is not able to enter into the reign of God;**

- 6** Hễ chi sanh bởi xác thịt là xác thịt; hễ chi sanh bởi Thánh Linh là thần.  
That which is born of the flesh is flesh. That which is born of the Spirit is spirit.  
that which hath been born of the flesh is flesh, and that which hath been born of the Spirit is spirit.
- 7** Chớ lấy làm lạ về điều ta đã nói với người: Các người phải sanh lại.  
Don't marvel that I said to you, 'You must be born anew.'  
'Thou mayest not wonder that I said to thee, It behoveth you to be born from above;
- 8** Gió muốn thổi đâu thì thổi, người nghe tiếng động; nhưng chẳng biết gió đến từ đâu và cũng không biết đi đâu. Hễ người nào sanh bởi Thánh Linh thì cũng như vậy.  
The wind blows where it wants to, and you hear its sound, but don't know where it comes from and where it is going. So is everyone who is born of the Spirit."  
the Spirit where he willeth doth blow, and his voice thou dost hear, but thou hast not known whence he cometh, and whither he goeth; thus is every one who hath been born of the Spirit.'
- 9** Ni-cô-đem lại nói: Điều đó làm thế nào được?  
Nicodemus answered him, "How can these things be?"  
Nicodemus answered and said to him, 'How are these things able to happen?'
- 10** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Người là giáo sư của dân Y-sơ-ra-ên, mà không hiểu biết những điều đó sao!  
Jesus answered him, "Are you the teacher of Israel, and don't understand these things?  
Jesus answered and said to him, 'Thou art the teacher of Israel -- and these things thou dost not know!
- 11** Quả thật, quả thật, ta nói cùng người, chúng ta nói điều mình biết, làm chứng điều mình đã thấy; còn các người chẳng hề nhận lấy lời chứng của chúng ta.  
Most assuredly I tell you, we speak that which we know, and testify of that which we have seen, and you don't receive our witness.  
'Verily, verily, I say to thee -- What we have known we speak, and what we have seen we testify, and our testimony ye do not receive;
- 12** Ví bằng ta nói với các người những việc thuộc về đất, các người còn chẳng tin thay; huống chi ta nói những việc thuộc về trời, thì các người tin sao được?  
If I told you earthly things and you don't believe, how will you believe if I tell you heavenly things?  
if the earthly things I said to you, and ye do not believe, how, if I shall say to you the heavenly things, will ye believe?
- 13** Chưa hề có ai lên trời, trừ ra Đấng từ trời xuống, ấy là Con người vốn ở trên trời.  
No one has ascended into heaven, but he who descended out of heaven, the Son of Man, who is in heaven.  
and no one hath gone up to the heaven, except he who out of the heaven came down -- the Son of Man who is in the heaven.

- 14** Xưa Môi-se treo con rắn lên nơi đồng vắng thế nào, thì Con người cũng phải bị treo lên đường ấy,  
As Moses lifted up the serpent in the wilderness, even so must the Son of Man be lifted up,  
`And as Moses did lift up the serpent in the wilderness, so it behoveth the Son of Man to be lifted up,
- 15** hầu cho hễ ai tin đến Ngài đều được sự sống đời đời.  
that whoever believes in him should not perish, but have eternal life.  
that every one who is believing in him may not perish, but may have life age-during,
- 16** Vì Đức Chúa Trời yêu thương thế gian, đến nỗi đã ban Con một của Ngài, hầu cho hễ ai tin Con ấy không bị hư mất mà được sự sống đời đời.  
For God so loved the world, that he gave his one and only Son, that whoever believes in him should not perish, but have eternal life.  
for God did so love the world, that His Son -- the only begotten -- He gave, that every one who is believing in him may not perish, but may have life age-during.
- 17** Vả, Đức Chúa Trời đã sai Con Ngài xuống thế gian, chẳng phải để đoán xét thế gian đâu, nhưng hầu cho thế gian nhờ Con ấy mà được cứu.  
For God didn't send his Son into the world to judge the world, but that the world should be saved through him.  
For God did not send His Son to the world that he may judge the world, but that the world may be saved through him;
- 18** Ai tin Ngài thì chẳng bị đoán xét đâu; ai không tin thì đã bị đoán xét rồi, vì không tin đến danh Con một Đức Chúa Trời.  
He who believes in him is not judged. He who doesn't believe has been judged already, because he has not believed in the name of the only born Son of God.  
he who is believing in him is not judged, but he who is not believing hath been judged already, because he hath not believed in the name of the only begotten Son of God.
- 19** Vả, sự đoán xét đó là như vậy: sự sáng đã đến thế gian, mà người ta ưa sự tối tăm hơn sự sáng, vì việc làm của họ là xấu xa.  
This is the judgment, that the light has come into the world, and men loved the darkness rather than the light; for their works were evil.  
`And this is the judgment, that the light hath come to the world, and men did love the darkness rather than the light, for their works were evil;
- 20** Bởi vì phàm ai làm ác thì ghét sự sáng và không đến cùng sự sáng, e rằng công việc của mình phải trách móc chăng.  
For everyone who does evil hates the light, and doesn't come to the light, for fear that his works would be reproved.  
for every one who is doing wicked things hateth the light, and doth not come unto the light, that his works may not be detected;
- 21** Nhưng kẻ nào làm theo lẽ thật thì đến cùng sự sáng, hầu cho các việc của mình được bày tỏ ra, vì đã làm trong Đức Chúa Trời.  
But he who does the truth comes to the light, that his works may be revealed, that they have been done with God."  
but he who is doing the truth doth come to the light, that his works may be manifested, that in God they are having been wrought.`

- 22** **Kế đó, Đức Chúa Jêsus đi với môn đồ đến đất Giu-đê; Ngài ở với môn đồ tại đó, và làm phép báp tem.**  
**After these things, Jesus came with his disciples into the land of Judea. He stayed there with them, and baptized.**  
**After these things came Jesus and his disciples to the land of Judea, and there he did tarry with them, and was baptizing;**
- 23** **Giăng cũng làm phép báp tem tại Ê-nôn, gần Sa-lim, vì ở đó có nhiều nước, và người ta đến đặng chịu phép báp tem.**  
**John also was baptizing in Enon near Salim, because there was much water there. They came, and were baptized.**  
**and John was also baptizing in Aenon, nigh to Salem, because there were many waters there, and they were coming and were being baptized --**
- 24** **Bấy giờ Giăng chưa bị bỏ vào ngục.**  
**For John was not yet thrown into prison.**  
**for John was not yet cast into the prison --**
- 25** **Vả, môn đồ của Giăng có cãi lầy với một người Giu-đa về lễ tinh sạch.**  
**There arose therefore a questioning on the part of John`s disciples with some Jews about purification.**  
**there arose then a question from the disciples of John with [some] Jews about purifying,**
- 26** **Họ đến cùng Giăng và nói rằng: Thưa thầy, kia, người ở cùng thầy bên kia sông Giô-đanh, mà thầy đã làm chứng cho, bây giờ đương làm phép báp tem, và ai nấy đều đến**  
**They came to John, and said to him, "Rabbi, he who was with you beyond the Jordan, to whom you have testified, behold, the same baptizes, and all men come to him."**  
**and they came unto John, and said to him, `Rabbi, he who was with thee beyond the Jordan, to whom thou didst testify, lo, this one is baptizing, and all are coming unto him.`**
- 27** **Giăng trả lời rằng: Ví chẳng từ trên trời ban cho, thì không một người nào có thể lãnh chi được.**  
**John answered, "A man can receive nothing, unless it has been given him from heaven.**  
**John answered and said, `A man is not able to receive anything, if it may not have been given him from the heaven;**
- 28** **Chính các người làm chứng cho ta rằng ta đã nói: Ấy kh ng phải ta là Đấng Christ, nhưng ta đã được sai đến trước Ngài.**  
**You yourselves testify about me, that I said, `I am not the Christ,` but, `I have been sent before him.`**  
**ye yourselves do testify to me that I said, I am not the Christ, but, that I am having been sent before him;**
- 29** **Ai mới cưới vợ, nấy là chàng rể, nhưng bạn của chàng rể đứng gần và nghe người, khi nghe tiếng của chàng rể thì rất đổi vui mừng; ấy là sự vui mừng trọn vẹn của ta đó.**  
**He who has the bride is the bridegroom; but the friend of the bridegroom, who stands and hears him, rejoices greatly because of the bridegroom`s voice. This, my joy, therefore is made full.**  
**he who is having the bride is bridegroom, and the friend of the bridegroom, who is standing and hearing him, with joy doth rejoice because of the voice of the bridegroom; this, then, my joy hath been fulfilled.**

- 30 Ngài phải dấy lên, ta phải hạ xuống.  
He must increase, but I must decrease.  
`Him it behoveth to increase, and me to become less;**
- 31 Đấng từ trên cao đến là trên hết mọi loài. Kẻ từ đất đến là thuộc về đất, và nói ra cũng như là thuộc về đất; còn Đấng từ trời đến thì trên hết mọi loài.  
He who comes from above is above all. He who is from the Earth belongs to the Earth, and speaks of the Earth. He who comes from heaven is above all.  
he who from above is coming is above all; he who is from the earth, from the earth he is, and from the earth he speaketh; he who from the heaven is coming is above all.**
- 32 Ngài làm chứng về điều Ngài đã thấy và nghe; song không có ai nhận lấy lời chứng của  
What he has seen and heard, of that he testifies; and no one receives his witness.  
`And what he hath seen and heard this he doth testify, and his testimony none receiveth;**
- 33 Ai đã nhận lấy lời chứng của Ngài thì làm chứng chắc rằng Đức Chúa Trời là thật.  
He who has received his witness has set his seal to this, that God is true.  
he who is receiving his testimony did seal that God is true;**
- 34 Vì Đấng mà Đức Chúa Trời đã sai đến thì rao truyền lời Đức Chúa Trời, bởi Đức Chúa Trời ban Thánh Linh cho Ngài không chừng mực.  
For he whom God has sent speaks the words of God; for God gives the Spirit without measure.  
for he whom God sent, the sayings of God he speaketh; for not by measure doth God give the Spirit;**
- 35 Cha yêu Con, và đã giao hết mọi vật trong tay Con.  
The Father loves the Son, and has given all things into his hand.  
the Father doth love the Son, and all things hath given into his hand;**
- 36 Ai tin Con, thì được sự sống đời đời; ai không chịu tin Con, thì chẳng thấy sự sống đâu, nhưng cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời vẫn ở trên người đó.  
He who believes in the Son has eternal life, but he who disobeys the Son won't see life, but the wrath of God remains on him."  
he who is believing in the Son, hath life age-during; and he who is not believing the Son, shall not see life, but the wrath of God doth remain upon him.`**
- 1 Khi Chúa đã hay rằng người Pha-ri-si có nghe đồn Ngài gọi và làm phép báp tem được nhiều môn đồ hơn Giăng,  
Therefore when the Lord knew that the Pharisees had heard that Jesus was making and baptizing more disciples than John  
When therefore the Lord knew that the Pharisees heard that Jesus more disciples doth make and baptize than John,**
- 2 (kỳ thiệt không phải chính Đức Chúa Jê-sus làm phép báp tem, nhưng là môn đồ Ngài),  
(although Jesus himself didn't baptize, but his disciples),  
(though indeed Jesus himself was not baptizing, but his disciples,)**
- 3 thì Ngài lìa xứ Giu-đê trở về xứ Ga-li-lê.  
he left Judea, and departed again into Galilee.  
he left Judea and went away again to Galilee,**

- 4** Và, Ngài phải đi ngang qua xứ Sa-ma-ri.  
He needed to pass through Samaria.  
and it was behoving him to go through Samaria.
- 5** Vậy Ngài đến một thành thuộc về xứ Sa-ma-ri, gọi là Si-kha, gần đồng ruộng mà Gia-cốp cho Giô-sép là con mình.  
So he came to a city of Samaria, called Sychar, near the parcel of ground that Jacob gave to his son, Joseph.  
He cometh, therefore, to a city of Samaria, called Sychar, near to the place that Jacob gave to Joseph his son;
- 6** Tại đó có cái giếng Gia-cốp. Như đi đường mỗi một, Đức Chúa Jê-sus ngồi gần bên giếng; bấy giờ độ chừng giờ thứ sáu.  
Jacob`s well was there. Jesus therefore, being tired from his journey, sat down by the well. It was about the sixth hour.  
and there was there a well of Jacob. Jesus therefore having been weary from the journeying, was sitting thus on the well; it was as it were the sixth hour;
- 7** Một người đàn bà Sa-ma-ri đến múc nước. Đức Chúa Jê-sus phán rằng: Hãy cho ta uống.  
A woman of Samaria came to draw water. Jesus said to her, "Give me a drink."  
there cometh a woman out of Samaria to draw water. Jesus saith to her, `Give me to drink;`
- 8** Vì môn đồ Ngài đã đi ra phố để mua đồ ăn.  
For his disciples had gone away into the city to buy food.  
for his disciples were gone away to the city, that they may buy victuals;
- 9** Người đàn bà Sa-ma-ri thưa rằng: Ui k a! ông là người Giu-đa, mà lại xin uống nước cùng tôi, là một người đàn bà Sa-ma-ri sao? (Số là, dân Giu-đa chẳng hề giao thiệp với dân Sa-  
The Samaritan woman therefore said to him, "How is it that you, being a Jew, ask for a drink from me, a Samaritan woman?" (For Jews have no dealings with Samaritans.)  
the Samaritan woman therefore saith to him, `How dost thou, being a Jew, ask drink from me, being a Samaritan woman?` for Jews have no dealing with Samaritans.
- 10** Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Ví bằng người biết sự ban cho của Đức Chúa Trời, và biết người nói: "Hãy cho ta uống" là ai, thì chắc người sẽ xin người cho uống, và người sẽ cho người nước sống.  
Jesus answered her, "If you knew the gift of God, and who it is who says to you, `Give me a drink,` you would have asked him, and he would have given you living water."  
Jesus answered and said to her, `If thou hadst known the gift of God, and who it is who is saying to thee, Give me to drink, thou wouldst have asked him, and he would have given thee living water.`
- 11** Người đàn bà thưa: Hỡi Chúa, Chúa không có gì mà múc, và giếng thì sâu, vậy bởi đâu có nước sống ấy?  
The woman said to him, "Sir, you have nothing to draw with, and the well is deep. From where then have you that living water?"  
The woman saith to him, `Sir, thou hast not even a vessel to draw with, and the well is deep; whence, then, hast thou the living water?

- 12** **Tổ phụ chúng tôi là Gia-cốp để giếng này lại cho chúng tôi, chính người uống giếng này, cả đến con cháu cùng các bầy vật người nữa, vậy Chúa há lớn hơn Gia-cốp sao?**  
**Are you greater than our father, Jacob, who gave us the well, and drank of it himself, as did his sons, and his cattle?"**  
**Art thou greater than our father Jacob, who did give us the well, and himself out of it did drink, and his sons, and his cattle?"**
- 13** **Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Phàm ai uống nước này vẫn còn khát mãi;**  
**Jesus answered her, "Everyone who drinks of this water will thirst again,**  
**Jesus answered and said to her, "Every one who is drinking of this water shall thirst again;**
- 14** **nhưng uống nước ta sẽ cho, thì chẳng hề khát nữa. Nước ta cho sẽ thành một mạch nước trong người đó văng ra cho đến sự sống đời đời.**  
**but whoever drinks of the water that I will give him will never thirst; but the water that I will give him will become in him a well of water springing up to eternal life."**  
**but whoever may drink of the water that I will give him, may not thirst -- to the age; and the water that I will give him shall become in him a well of water, springing up to life age-during."**
- 15** **Người đàn bà thưa: Lạy Chúa, xin cho tôi nước ấy, để cho tôi không khát và không đến đây múc nước nữa.**  
**The woman said to him, "Sir, give me this water, so that I don't get thirsty, neither come all the way here to draw."**  
**The woman saith unto him, "Sir, give me this water, that I may not thirst, nor come hither to draw."**
- 16** **Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy đi, gọi chồng người, rồi trở lại đây.**  
**Jesus said to her, "Go, call your husband, and come here."**  
**Jesus saith to her, "Go, call thy husband, and come hither;"**
- 17** **Người đàn bà thưa rằng: Tôi không có chồng. Đức Chúa Jêsus lại phán: Người nói rằng: Tôi không có chồng, là phải lắm;**  
**The woman answered, "I have no husband." Jesus said to her, "You said well, "I have no husband,"**  
**the woman answered and said, "I have not a husband." Jesus saith to her, "Well didst thou say -- A husband I have not;**
- 18** **vì người đã có năm đời chồng, còn người mà người hiện có, chẳng phải là chồng người; điều đó người đã nói thật vậy.**  
**for you have had five husbands; and he whom you now have is not your husband. This you have said truly."**  
**for five husbands thou hast had, and, now, he whom thou hast is not thy husband; this hast thou said truly."**
- 19** **Người đàn bà thưa rằng: Lạy Chúa, tôi nhìn thấy Chúa là một đấng tiên tri.**  
**The woman said to him, "Sir, I perceive that you are a prophet."**  
**The woman saith to him, "Sir, I perceive that thou art a prophet;**



- 20** **Tổ phụ chúng tôi đã thờ lạy trên hòn núi này; còn dân Giu-đa lại nói rằng nơi đáng thờ lạy là tại thành Giê-ru-sa-lem.**  
**Our fathers worshipped in this mountain, and you Jews say that in Jerusalem is the place where people ought to worship."**  
**our fathers in this mountain did worship, and ye -- ye say that in Jerusalem is the place where it behoveth to worship.`**
- 21** **Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hỡi người đàn bà, hãy tin ta, giờ đến, khi các người thờ lạy Cha, chẳng tại trên hòn núi này, cũng chẳng tại thành Giê-ru-sa-lem.**  
**Jesus said to her, "Woman, believe me, the hour comes, when neither in this mountain, nor in Jerusalem, will you worship the Father.**  
**Jesus saith to her, `Woman, believe me, that there doth come an hour, when neither in this mountain, nor in Jerusalem, shall ye worship the Father;**
- 22** **Các người thờ lạy sự các người không biết, vì sự cứu rỗi bởi người Giu-đa mà đến.**  
**You worship that which you don't know. We worship that which we know; for salvation is from the Jews.**  
**ye worship what ye have not known; we worship what we have known, because the salvation is of the Jews;**
- 23** **Nhưng giờ hầu đến, và đã đến rồi, khi những kẻ thờ phượng thật lấy tâm thần và lẽ thật mà thờ phượng Cha: ấy đó là những kẻ thờ phượng mà Cha ưa thích vậy.**  
**But the hour comes, and now is, when the true worshippers will worship the Father in spirit and truth, for the Father seeks such to be his worshippers.**  
**but, there cometh an hour, and it now is, when the true worshippers will worship the Father in spirit and truth, for the Father also doth seek such to worship him;**
- 24** **Đức Chúa Trời là thần, nên ai thờ lạy Ngài thì phải lấy tâm thần và lẽ thật mà thờ lạy.**  
**God is a Spirit, and those who worship him must worship in spirit and truth."**  
**God [is] a Spirit, and those worshipping Him, in spirit and truth it doth behove to worship.`**
- 25** **Người đàn bà thưa: Tôi biết rằng Đấng Mê-si (nghĩa là Đấng Christ) phải đến; khi Ngài đã đến, sẽ rao truyền mọi việc cho chúng ta.**  
**The woman said to him, "I know that Messiah comes," (he who is called Christ). "When he has come, he will declare to us all things."**  
**The woman saith to him, `I have known that Messiah doth come, who is called Christ, when that one may come, he will tell us all things;`**
- 26** **Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta, người đang nói với người đây, chính là Đấng đó.**  
**Jesus said to her, "I who speak to you am he."**  
**Jesus saith to her, `I am [he], who am speaking to thee.`**
- 27** **Khi đó, môn đồ tới, đều sững sờ về Ngài nói với một người đàn bà; nhưng chẳng ai hỏi rằng: Thầy hỏi người ấy điều chi? hay là: Sao thầy nói với người?**  
**At this, his disciples came. They marveled that he was speaking with a woman; yet no one said, "What are you looking for?" or, "Why do you speak with her?"**  
**And upon this came his disciples, and were wondering that with a woman he was speaking, no one, however, said, `What seekest thou?` or `Why speakest thou with her?`**

- 28 Người đàn bà bèn bỏ cái vò nước của mình lại và vào thành, nói với người tại đó rằng:**  
**So the woman left her water pot, and went away into the city, and said to the people,**  
**The woman then left her water-jug, and went away to the city, and saith to the men,**
- 29 Hãy đến xem một người đã bảo tôi mọi điều tôi đã làm; ấy chẳng phải là Đấng Christ sao?**  
**"Come, see a man who told me everything that I did. Can this be the Christ?"**  
**`Come, see a man, who told me all things -- as many as I did; is this the Christ?`**
- 30 Chúng bèn từ trong thành ra và đến cùng Đức Chúa Jêsus.**  
**They went out of the city, and were coming to him.**  
**They went forth therefore out of the city, and were coming unto him.**
- 31 Song le, môn đồ nài nỉ một bên Ngài mà rằng: Thưa thầy, xin hãy ăn.**  
**In the meanwhile, the disciples urged him, saying, "Rabbi, eat."**  
**And in the meanwhile his disciples were asking him, saying, `Rabbi, eat;`**
- 32 Ngài đáp rằng: Ta có một thứ lương thực để nuôi mình mà các người không biết.**  
**But he said to them, "I have food to eat that you don't know about."**  
**and he said to them, `I have food to eat that ye have not known.`**
- 33 Vậy môn đồ nói với nhau rằng: Có ai đã đem chi cho thầy ăn chẳng?**  
**The disciples therefore said one to another, "Has anyone brought him something to eat?"**  
**The disciples then said one to another, `Did any one bring him anything to eat?`**
- 34 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Đồ ăn của ta tức là làm theo ý muốn của Đấng sai ta đến, và làm trọn công việc Ngài.**  
**Jesus said to them, "My food is to do the will of him who sent me, and to accomplish his work.**  
**Jesus saith to them, `My food is, that I may do the will of Him who sent me, and may finish His work;**
- 35 Các người há chẳng nói rằng còn bốn tháng nữa thì tới mùa gặt sao? Song ta nói với các người: Hãy nhướng mắt lên và xem đồng ruộng, đã vàng sẵn cho mùa gặt.**  
**Don't you say, `There are yet four months until the harvest?` Behold, I tell you, lift up your eyes, and look at the fields, that they are white already to harvest.**  
**do not say that it is yet four months, and the harvest cometh; lo, I say to you, Lift up your eyes, and see the fields, that they are white unto harvest already.**
- 36 Con gặt đã lãnh tiền công mình và thâu chứa hoa lợi cho sự sống đời đời, hầu cho người gieo giống và con gặt được cùng nhau vui vẻ.**  
**He who reaps receives wages, and gathers fruit to eternal life; that both he who sows and he who reaps may rejoice together.**  
**`And he who is reaping doth receive a reward, and doth gather fruit to life age-during, that both he who is sowing and he who is reaping may rejoice together;**
- 37 Vì đây người ta có thể nói rằng: Người này thì gieo, người kia thì gặt, là rất phải.**  
**For in this the saying is true, `One sows, and another reaps.`**  
**for in this the saying is the true one, that one is the sower and another the reaper.**

- 38** Ta đã sai các người gặt nơi mình không làm; kẻ khác đã làm, còn các người thì đã vào tiếp lấy công lao của họ.  
I sent you to reap that for which you haven't labored. Others have labored, and you have entered into their labor."  
I sent you to reap that on which ye have not laboured; others laboured, and ye into their labour have entered.
- 39** Có nhiều người Sa-ma-ri ở thành đó tin Ngài, vì cứ lời đồn bà đã làm chứng về Ngài mà rằng: Ngài đã bảo tôi mọi điều tôi đã làm.  
From that city many of the Samaritans believed in him because of the word of the woman, who testified, "He told me everything that I did."  
And from that city many believed in him, of the Samaritans, because of the word of the woman testifying, -- "He told me all things -- as many as I did."
- 40** Vậy, các người Sa-ma-ri đã đến cùng Ngài, xin Ngài vào trọ nơi mình; Ngài bèn ở lại đó hai ngày.  
So when the Samaritans came to him, they begged him to stay with them. He stayed there two days.  
When, then, the Samaritans came unto him, they were asking him to remain with them, and he remained there two days;
- 41** Khi đã nghe lời Ngài rồi, người tin Ngài càng đông hơn nữa.  
Many more believed because of his word.  
and many more did believe because of his word,
- 42** Họ nói với người đồn bà rằng: Ấy kh ng còn phải vì điều người đã nói với chúng ta mà chúng ta tin đâu; vì chính chúng ta đã nghe Ngài, và biết rằng chính Ngài thật là Cứu Chúa của thế gian.  
They said to the woman, "Now we believe, not because of your speaking; for we have heard for ourselves, and know that this is indeed the Christ, the Savior of the world."  
and said to the woman -- "No more because of thy speaking do we believe; for we ourselves have heard and known that this is truly the Saviour of the world -- the Christ."
- 43** Khỏi hai ngày ấy, Đức Chúa Jê-sus từ đó đi qua xứ Ga-li-lê.  
After the two days he went forth from there and went into Galilee.  
And after the two days he went forth thence, and went away to Galilee,
- 44** (vì chính Ngài đã phán rằng một người tiên tri chẳng bao giờ được tôn kính trong quê hương mình).  
For Jesus himself testified that a prophet has no honor in his own country.  
for Jesus himself testified that a prophet in his own country shall not have honour;
- 45** Khi đã đến xứ Ga-li-lê, Ngài được dân xứ ấy tiếp rước tử tế, bởi dân đó đã thấy mọi điều Ngài làm tại thành Giê-ru-sa-lem trong ngày lễ; vì họ cũng có đi dự lễ.  
So when he came into Galilee, the Galilaeans received him, having seen all the things that he did in Jerusalem at the feast, for they also went to the feast.  
when then, he came to Galilee, the Galileans received him, having seen all things that he did in Jerusalem in the feast -- for they also went to the feast.

- 46** Vậy, Ngài lại đến thành Ca-na, trong xứ Ga-li-lê, là nơi Ngài đã hóa nước thành rượu. Nguyên ở tại thành Ca-bê-na-um, có một quan thị vệ kia, con trai người mắc bệnh. He came therefore again to Cana of Galilee, where he made the water into wine. There was a certain nobleman whose son was sick at Capernaum. Jesus came, therefore, again to Cana of Galilee, where he made the water wine, and there was a certain courtier, whose son was ailing in Capernaum,
- 47** Quan đó nghe Đức Chúa Jêsus đã từ xứ Giu-đê đến xứ Ga-li-lê, bèn tìm đến và xin Ngài xuống đặng chữa cho con mình gần chết. When he heard that Jesus had come out of Judea into Galilee, he went to him, and begged him that he would come down and heal his son, for he was at the point of death. he, having heard that Jesus is come out of Judea to Galilee, went away unto him, and was asking him that he may come down and may heal his son, for he was about to die.
- 48** Đức Chúa Jêsus phán rằng: Nếu các người không thấy phép lạ và điềm lạ, thì các người chẳng tin! Jesus therefore said to him, "Unless you see signs and wonders, you will in no way believe." Jesus then said unto him, `If signs and wonders ye may not see, ye will not believe.`
- 49** Quan thị vệ trả lời rằng: Lạy Chúa, xin Chúa xuống trước khi con tôi chưa chết! The nobleman said to him, "Sir, come down before my child dies." The courtier saith unto him, `Sir, come down before my child die;`
- 50** Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy đi, con của người sống. Người đó tin lời Đức Chúa Jêsus đã phán cho mình, bèn đi. Jesus said to him, "Go your way. Your son lives." The man believed the word that Jesus spoke to him, and he went his way. Jesus saith to him, `Be going on; thy son doth live.` And the man believed the word that Jesus said to him, and was going on,
- 51** Người đang đi dọc đường, các đầy tớ người đến đón mà rằng: Con trai chủ sống. As he was now going down, his servants met him and reported, saying "your child lives!" and he now going down, his servants met him, and told, saying -- `Thy child doth live;`
- 52** Người bèn hỏi họ con trai mình đã thấy khá nhằm giờ nào. Họ trả lời rằng: bữa qua, hồi giờ thứ bảy, cơn rét lui khỏi. So he inquired of them the hour when he began to get better. They said therefore to him, "Yesterday at the seventh hour, the fever left him." he inquired then of them the hour in which he became better, and they said to him -- `Yesterday at the seventh hour the fever left him;`
- 53** Người cha nhận biết rằng ấy là chính giờ đó Đức Chúa Jêsus đã phán cùng mình rằng: Con của người sống; thì người với cả nhà đều tin. So the father knew that it was at that hour in which Jesus said to him, "Your son lives." He believed, as did his whole house. then the father knew that [it was] in that hour in which Jesus said to him -- `Thy son doth live,` and he himself believed, and his whole house;

- 54** **Ay l phép lạ thứ hai mà Đức Chúa Jê-sus đã làm, khi Ngài từ xứ Giu-đê trở về xứ Ga-li-lê.**  
**This is again the second sign that Jesus did, having come out of Judea into Galilee.**  
**this again a second sign did Jesus, having come out of Judea to Galilee.**
- 1** **Kế đó, có một ngày lễ của dân Giu-đá, Đức Chúa Jê-sus lên thành Giê-ru-sa-lem.**  
**After these things, there was a feast of the Jews, and Jesus went up to Jerusalem.**  
**After these things there was a feast of the Jews, and Jesus went up to Jerusalem,**
- 2** **Số là, tại thành Giê-ru-sa-lem, gần cửa Chiên, có một cái ao, tiếng Hê-bơ-rơ gọi là Bê-tết-đá, xung quanh ao có năm cái vòm cửa.**  
**Now in Jerusalem by the sheep gate, there is a pool, which is called in Hebrew,**  
**"Bethesda," having five porches.**  
**and there is in Jerusalem by the sheep-[gate] a pool that is called in Hebrew Bethesda,**  
**having five porches,**
- 3** **Những kẻ đau ốm, mù quáng, tàn tật, bại xuội nằm tại đó rất đông, chờ khi nước động;**  
**In these lay a great multitude of those who were sick, blind, lame, or paralyzed, waiting**  
**for the moving of the water;**  
**in these were lying a great multitude of the ailing, blind, lame, withered, waiting for the**  
**moving of the water,**
- 4** **vì một thiên sứ thỉnh thoảng giáng xuống trong ao, làm cho nước động; lúc nước đã động rồi, ai xuống ao trước hết, bất kỳ mắc bệnh gì, cũng được lành.**  
**for an angel of the Lord went down at certain times into the pool, and stirred up the water.**  
**Whoever stepped in first after the stirring of the water was made whole of whatever**  
**disease he was afflicted with.**  
**for a messenger at a set time was going down in the pool, and was troubling the water,**  
**the first then having gone in after the troubling of the water, became whole of whatever**  
**sickness he was held.**
- 5** **Nơi đó, có một người bị bệnh đã được ba mươi tám năm.**  
**A certain man was there, who had been sick for thirty-eight years.**  
**and there was a certain man there being in ailment thirty and eight years,**
- 6** **Đức Chúa Jê-sus thấy người nằm, biết rằng đau đã lâu ngày thì phán: Người có muốn lành chăng?**  
**When Jesus saw him lying there, and knew that he had been sick for a long time, he**  
**asked him, "Do you want to be made well?"**  
**him Jesus having seen lying, and having known that he is already a long time, he saith to**  
**him, `Dost thou wish to become whole?`**
- 7** **Người bệnh thưa rằng: Lạy Chúa, tôi chẳng có ai để quăng tôi xuống ao trong khi nước động; lúc tôi đi đến, thì kẻ khác đã xuống ao trước tôi rồi.**  
**The sick man answered him, "Sir, I have no one to put me into the pool when the water is**  
**stirred up, but while I'm coming, another steps down before me."**  
**The ailing man answered him, `Sir, I have no man, that, when the water may be troubled,**  
**he may put me into the pool, and while I am coming, another doth go down before me.`**
- 8** **Đức Chúa Jê-sus phán rằng: Hãy đứng dậy, vác giường người và đi.**  
**Jesus said to him, "Arise, take up your mat, and walk."**  
**Jesus saith to him, `Rise, take up thy couch, and be walking;`**

- 9** Tức thì người ấy được lành, vác giường mình và đi. Vả, bấy giờ là ngày Sa-bát.  
Immediately, the man was made well, and took up his mat and walked. Now it was the Sabbath on that day.  
and immediately the man became whole, and he took up his couch, and was walking, and it was a sabbath on that day,
- 10** Các người Giu-đa bèn nói với kẻ được chữa lành rằng: Nay là ngày Sa-bát, người không phép mang giường mình đi.  
So the Jews said to him who was cured, "It is the Sabbath. It is not lawful for you to carry your mat."  
the Jews then said to him that hath been healed, `It is a sabbath; it is not lawful to thee to take up the couch.`
- 11** Người trả lời rằng: Chính người đã chữa tôi được lành biểu tôi rằng: Hãy vác giường người và đi.  
He answered them, "He who made me well, the same said to me, `Take up your mat, and walk.`"  
He answered them, `He who made me whole -- that one said to me, Take up thy couch, and be walking;`
- 12** Họ hỏi rằng: Người đã biểu người: Hãy vác giường và đi, là ai?  
Then they asked him, "Who is the man who said to you, `Take up your mat, and walk`?"  
they questioned him, then, `Who is the man who is saying to thee, Take up thy couch and be walking?`
- 13** Nhưng người đã được chữa lành không biết là ai: vì Đức Chúa Jê-sus đã lẩn trong đám đông tại chỗ đó.  
But he who was healed didn't know who it was, for Jesus had withdrawn, a crowd being in the place.  
But he that was healed had not known who he is, for Jesus did move away, a multitude being in the place.
- 14** Sau lại, Đức Chúa Jê-sus gặp người đó trong đền thờ, bèn phán rằng: Kia, người đã lành rồi, đừng phạm tội nữa, e có sự gì càng xấu xa xảy đến cho người chẳng.  
Afterward Jesus found him in the temple, and said to him, "Behold, you are made well. Sin no more, so that nothing worse happens to you."  
After these things, Jesus findeth him in the temple, and said to him, `Lo, thou hast become whole; sin no more, lest something worse may happen to thee.`
- 15** Người đó đi nói với các người Giu-đa rằng ấy là Đức Chúa Jê-sus đã chữa lành cho mình.  
The man went away, and told the Jews that it was Jesus who had made him well.  
The man went away, and told the Jews that it is Jesus who made him whole,
- 16** Như đó dân Giu-đa bắt bớ Đức Chúa Jê-sus, vì có Ngài làm những sự ấy trong ngày Sa-  
For this cause the Jews persecuted Jesus, and sought to kill him, because he did these things on the Sabbath.  
and because of this were the Jews persecuting Jesus, and seeking to kill him, because these things he was doing on a sabbath.

- 17** Nhưng Ngài phán cùng họ rằng: Cha ta làm việc cho đến bây giờ, ta đây cũng làm việc như vậy.  
**But Jesus answered them, "My Father is still working, so I am working, too."**  
**And Jesus answered them, `My Father till now doth work, and I work;`**
- 18** Bởi cớ đó, dân Giu-đa càng kiếm cách nữa để giết Ngài, chẳng những vì Ngài phạm ngày Sa-bát thôi, mà lại vì Ngài gọi Đức Chúa Trời là Thân phụ mình, làm ra mình bằng Đức Chúa Trời.  
**For this cause therefore the Jews sought the more to kill him, because he not only broke the Sabbath, but also called God his own Father, making himself equal with God.**  
**because of this, then, were the Jews seeking the more to kill him, because not only was he breaking the sabbath, but he also called God his own Father, making himself equal to God.**
- 19** Vậy, Đức Chúa Jêsus cất tiếng phán cùng họ rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, Con chẳng tự mình làm việc gì được; chỉ làm điều chi mà Con thấy Cha làm; vì mọi điều Cha làm, Con cũng làm y như vậy.  
**Jesus therefore answered them, "Most assuredly, I tell you, the Son can do nothing of himself, but what he sees the Father doing. For whatever things he does, these the Son also does likewise.**  
**Jesus therefore responded and said to them, `Verily, verily, I say to you, The Son is not able to do anything of himself, if he may not see the Father doing anything; for whatever things He may do, these also the Son in like manner doth;**
- 20** Cha yêu Con và tỏ cho Con công việc lớn lao hơn những việc này nữa, để các người lấy làm lạ lùng.  
**For the Father loves the Son, and shows him all things that he himself does. He will show him greater works than these, that you may marvel.**  
**for the Father doth love the Son, and doth shew to him all things that He himself doth; and greater works than these He will shew him, that ye may wonder.**
- 21** Và, Cha khiến những kẻ chết sống lại và ban sự sống cho họ thế nào, thì Con cũng ban sự sống cho kẻ Con muốn thế ấy.  
**For as the Father raises the dead and gives them life, even so the Son also gives life to whom he desires.**  
**`For, as the Father doth raise the dead, and doth make alive, so also the Son doth make alive whom he willeth;**
- 22** Cha cũng chẳng xét đoán ai hết, nhưng đã giao trọn quyền phán xét cho Con,  
**For neither does the Father judge any man, but he has given all judgment to the Son,**  
**for neither doth the Father judge any one, but all the judgment He hath given to the Son,**
- 23** đặng ai nấy đều tôn kính Con, cũng như tôn kính Cha vậy. Ai không tôn kính Con, ấy là không tôn kính Cha, là Đấng đã sai Con đến.  
**that all may honor the Son, even as they honor the Father. He who doesn` t honor the Son doesn` t honor the Father who sent him.**  
**that all may honour the Son according as they honour the Father; he who is not honouring the Son, doth not honour the Father who sent him.**

- 24 Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, ai nghe lời ta mà tin Đấng đã sai ta, thì được sự sống đời đời, và không đến sự phán xét, song vượt khỏi sự chết mà đến sự sống.**  
**Most assuredly I tell you, he who hears my word, and believes him who sent me, has eternal life, and doesn't come into judgment, but has passed out of death into life.**  
**`Verily, verily, I say to you -- He who is hearing my word, and is believing Him who sent me, hath life age-during, and to judgment he doth not come, but hath passed out of the death to the life.**
- 25 Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, giờ đến, và đã đến rồi, khi những kẻ chết sẽ nghe tiếng của Con Đức Chúa Trời, và những kẻ nghe sẽ được sống.**  
**Most assuredly, I tell you, the hour comes, and now is, when the dead will hear the Son of God's voice; and those who hear will live.**  
**`Verily, verily, I say to you -- There cometh an hour, and it now is, when the dead shall hear the voice of the Son of God, and those having heard shall live;**
- 26 Vì như Cha có sự sống trong mình, thì Cha cũng đã ban cho Con có sự sống trong mình**  
**For as the Father has life in himself, even so he gave to the Son also to have life in for, as the Father hath life in himself, so He gave also to the Son to have life in himself,**
- 27 Cha đã ban quyền thi hành sự phán xét cho Con, vì là Con người.**  
**He also gave him authority to execute judgment, because he is a son of man.**  
**and authority He gave him also to do judgment, because he is Son of Man.**
- 28 Chớ lấy điều đó làm lạ; vì giờ đến, khi mọi người ở trong mồ mà nghe tiếng Ngài và ra**  
**Don't marvel at this, for the hour comes, in which all that are in the tombs will hear his voice,**  
**`Wonder not at this, because there doth come an hour in which all those in the tombs shall hear his voice,**
- 29 ai đã làm lành thì sống lại để được sống, ai đã làm dữ thì sống lại để bị xét đoán.**  
**and will come forth; those who have done good, to the resurrection of life; and those who have done evil, to the resurrection of judgment.**  
**and they shall come forth; those who did the good things to a rising again of life, and those who practised the evil things to a rising again of judgment.**
- 30 Ta không thể tự mình làm nổi việc gì; ta xét đoán theo điều ta nghe, và sự xét đoán ta là công bình, vì ta chẳng tìm ý muốn của ta, nhưng tìm ý muốn của Đấng đã sai ta.**  
**I can of myself do nothing. As I hear, I judge, and my judgment is righteous; because I don't seek my own will, but the will of my Father who sent me.**  
**`I am not able of myself to do anything; according as I hear I judge, and my judgment is righteous, because I seek not my own will, but the will of the Father who sent me.**
- 31 Nếu ta tự mình làm chứng lấy, thì sự làm chứng ấy không đáng tin.**  
**"If I testify about myself, my witness is not valid.**  
**`If I testify concerning myself, my testimony is not true;**
- 32 Có người khác làm chứng cho ta, và ta biết rằng chứng người đó làm cho ta là đáng tin.**  
**It is another who testifies about me. I know that the testimony which he testifies about me is true.**  
**another there is who is testifying concerning me, and I have known that the testimony that he doth testify concerning me is true;**



- 33 Các người có sai sứ đến cùng Giăng, thì người đã làm chứng cho lẽ thật.**  
**You have sent to John, and he has testified to the truth.**  
**ye have sent unto John, and he hath testified to the truth.**
- 34 Còn ta, lời chứng mà ta nhận lấy chẳng phải bởi người ta; nhưng ta nói vậy, đặng các người được cứu.**  
**But the testimony which I receive is not from man. However, I say these things that you may be saved.**  
**`But I do not receive testimony from man, but these things I say that ye may be saved;**
- 35 Giăng là đuốc đã thắp và sáng, các người bằng lòng vui tạm nơi ánh sáng của người.**  
**He was the lamp that burns and shines, and you were willing to rejoice for a while in his light.**  
**he was the burning and shining lamp, and ye did will to be glad, for an hour, in his light.**
- 36 Nhưng ta có một chứng lớn hơn chứng của Giăng; vì các việc Cha đã giao cho ta làm trọn, tức là các việc ta làm đó, làm chứng cho ta rằng Cha đã sai ta.**  
**But the testimony which I have is greater than that of John, for the works which the Father has given me to accomplish, the very works that I do, testify about me, that the Father has sent me.**  
**`But I have the testimony greater than John`s, for the works that the Father gave me, that I might finish them, the works themselves that I do, they testify concerning me, that the Father hath sent me.**
- 37 Chính Cha, là Đấng đã sai ta, cũng làm chứng về ta. Các người chưa hề nghe tiếng Ngài, chưa hề thấy mặt Ngài,**  
**The Father himself, who sent me, has testified about me. You have neither heard his voice at any time, nor seen his form.**  
**`And the Father who sent me Himself hath testified concerning me; ye have neither heard His voice at any time, nor His appearance have ye seen;**
- 38 và đạo Ngài không ở trong các người, vì các người không tin Đấng mà Ngài đã sai đến.**  
**You don`t have his word living in you; for whom he sent, him you don`t believe.**  
**and His word ye have not remaining in you, because whom He sent, him ye do not**
- 39 Các người dò xem Kinh Thánh, vì tưởng bởi đó được sự sống đời đời: ấy là Kinh Thánh làm chứng về ta vậy.**  
**You search the scriptures, because you think that in them you have eternal life; and these are they which testify about me.**  
**`Ye search the Writings, because ye think in them to have life age-during, and these are they that are testifying concerning me;**
- 40 Các người không muốn đến cùng ta để được sự sống!**  
**Yet you will not come to me, that you may have life.**  
**and ye do not will to come unto me, that ye may have life;**
- 41 Ta chẳng cầu vinh hiển bởi người ta mà đến đâu;**  
**I don`t receive glory from men.**  
**glory from man I do not receive,**

- 42** nhưng ta biết rằng các người chẳng có sự yêu mến Đức Chúa Trời ở trong các người.  
**But I know you, that you don't have God's love in yourselves.**  
**but I have known you, that the love of God ye have not in yourselves.**
- 43** Ta như danh Cha ta mà đến, các người không nhận lấy ta. Nếu có kẻ khác lấy danh riêng mình mà đến, thì các người sẽ nhận lấy.  
**I have come in my Father's name, and you don't receive me. If another comes in his own name, you will receive him.**  
**I have come in the name of my Father, and ye do not receive me; if another may come in his own name, him ye will receive;**
- 44** Các người vẫn chịu vinh hiển lẫn của nhau, không tìm kiếm vinh hiển bởi một mình Đức Chúa Trời đến, thì thế nào các người tin được?  
**How can you believe, who receive glory from one another, and you don't seek the glory that comes from the only God?**  
**how are ye able -- ye -- to believe, glory from one another receiving, and the glory that [is] from God alone ye seek not?**
- 45** Chớ ngờ rằng ấy là ta sẽ tố cáo các người trước mặt Cha, người sẽ tố cáo các người là Mô-i-se, là người mà các người trông cậy.  
**"Don't think that I will accuse you to the Father. There is one who accuses you, even Moses, on whom you have set your hope.**  
**Do not think that I will accuse you unto the Father; there is who is accusing you, Moses -- in whom ye have hoped;**
- 46** Vì nếu các người tin Mô-i-se, cũng sẽ tin ta; bởi ấy là về ta mà người đã chép.  
**For if you believed Moses, you would believe me; for he wrote about me.**  
**for if ye were believing Moses, ye would have been believing me, for he wrote concerning me;**
- 47** Nhưng nếu các người chẳng tin những lời người chép, các người há lại tin lời ta sao?  
**But if you don't believe his writings, how will you believe my words?"**  
**but if his writings ye believe not, how shall ye believe my sayings?"**
- 1** Rồi đó, Đức Chúa Jê-sus qua bờ bên kia biển Ga-li-lê, là biển Ti-bê-ri-át.  
**After these things, Jesus went away to the other side of the sea of Galilee, which is also called the Sea of Tiberias.**  
**After these things Jesus went away beyond the sea of Galilee (of Tiberias),**
- 2** Một đoàn dân đông theo Ngài, vì từng thấy các phép lạ Ngài làm cho những kẻ bệnh.  
**A great multitude followed him, because they saw the signs which he did on those who were sick.**  
**and there was following him a great multitude, because they were seeing his signs that he was doing on the ailing;**
- 3** Nhưng Đức Chúa Jê-sus lên trên núi, ngồi đó với môn đồ.  
**Jesus went up into the mountain, and he sat there with his disciples.**  
**and Jesus went up to the mount, and he was there sitting with his disciples,**
- 4** Và, lễ Vượt Qua, là lễ của đến Giu-đa gần tới.  
**Now the Passover, the feast of the Jews, was at hand.**  
**and the passover was nigh, the feast of the Jews.**

- 5 Đức Chúa Jêsus ngước mắt lên, thấy một đoàn dân đông đến cùng mình, bèn phán với Phi-líp rằng: Chúng ta sẽ mua bánh ở đâu, để cho dân này có mà ăn?**  
**Jesus therefore lifting up his eyes, and seeing that a great multitude was coming to him, said to Philip, "Where are we to buy bread, that these may eat?"**  
**Jesus then having lifted up [his] eyes and having seen that a great multitude doth come to him, saith unto Philip, "Whence shall we buy loaves, that these may eat?" --**
- 6 Ngài phán điều đó để thử Phi-líp, chớ Ngài đã biết điều Ngài sẽ làm rồi.**  
**This he said to test him, for he himself knew what he would do.**  
**and this he said, trying him, for he himself had known what he was about to do.**
- 7 Phi-líp thưa rằng: Hai trăm đơ-ni-ê bánh không đủ phát cho mỗi người một ít.**  
**Philip answered him, "Two hundred denarii worth of bread is not sufficient for them, that everyone of them may receive a little."**  
**Philip answered him, "Two hundred denaries" worth of loaves are not sufficient to them, that each of them may receive some little;"**
- 8 Một môn đồ, là Anh-rê, em của Si-môn Phi -e-rơ, thưa rằng:**  
**One of his disciples, Andrew, Simon Peter's brother, said to him, one of his disciples -- Andrew, the brother of Simon Peter -- saith to him,**
- 9 Đây có một đứa con trai, có năm cái bánh mạch nha và hai con cá; nhưng đông người đường này, thì ngần ấy có thắm vào đâu?**  
**"There is a boy here who has five barley loaves and two fish, but what are these among so many?"**  
**"There is one little lad here who hath five barley loaves, and two fishes, but these -- what are they to so many?"**
- 10 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Hãy truyền cho chúng ngồi xuống. Vả, trong nơi đó có nhiều cỏ. Vậy, chúng ngồi xuống, số người ước được năm ngàn.**  
**Jesus said, "Have the people sit down." Now there was much grass in that place. So the men sat down, in number about five thousand.**  
**And Jesus said, "Make the men to sit down;" and there was much grass in the place, the men then sat down, in number, as it were, five thousand,**
- 11 Đức Chúa Jêsus lấy bánh, tạ ơn rồi, bèn phân phát cho những kẻ đã ngồi; Ngài cũng lấy cá phát cho chúng nữa, ai muốn bao nhiêu mặc ý.**  
**Jesus took the loaves; and having given thanks, he distributed to the disciples, and the disciples to those who were sitting down; likewise also of the fish as much as they desired.**  
**and Jesus took the loaves, and having given thanks he distributed to the disciples, and the disciples to those reclining, in like manner, also of the little fishes as much as they wished.**
- 12 Khi chúng đã ăn được no nê, Ngài phán với môn đồ rằng: Hãy lượm những miếng còn thừa, hầu cho không mất chút nào.**  
**When they were filled, he said to his disciples, "Gather up the broken pieces which are left over, that nothing be lost."**  
**And when they were filled, he saith to his disciples, "Gather together the broken pieces that are over, that nothing may be lost;"**

- 13** Vậy, môn đồ lượm những miếng thừa của năm cái bánh mạch nha, sau khi người ta đã ăn rồi, chứa đầy mười hai giỏ.  
So they gathered them up, and filled twelve baskets with broken pieces from the five barley loaves, which were left over by those who had eaten.  
they gathered together, therefore, and filled twelve hand-baskets with broken pieces, from the five barley loaves that were over to those having eaten.
- 14** Những người đó thấy phép lạ Đức Chúa Jê-sus đã làm, thì nói rằng: Người này thật là Đáng tiên tri phải đến thế gian.  
When therefore the people saw the sign which Jesus did, they said, "This is truly the prophet who comes into the world."  
The men, then, having seen the sign that Jesus did, said -- `This is truly the Prophet, who is coming to the world;`
- 15** Bấy giờ Đức Chúa Jê-sus biết chúng có ý đến ép Ngài để tôn làm vua, bèn lui ở một mình trên núi.  
Jesus therefore, perceiving that they were about to come and take him by force, to make him king, withdrew again into the mountain by himself.  
Jesus, therefore, having known that they are about to come, and to take him by force that they may make him king, retired again to the mountain himself alone.
- 16** Đến chiều, môn đồ xuống nơi bờ biển,  
When evening came, his disciples went down to the sea,  
And when evening came, his disciples went down to the sea,
- 17** và vào trong một chiếc thuyền, sang thẳng bờ bên kia, hướng về thành Ca-bê-na-um. Trời chợt tối, mà Đức Chúa Jê-sus còn chưa đến cùng các môn đồ.  
and they entered into the boat, and were going over the sea to Capernaum. It was now dark, and Jesus had not come to them.  
and having entered into the boat, they were going over the sea to Capernaum, and darkness had already come, and Jesus had not come unto them,
- 18** Gió thổi ào ào, đến nỗi biển động dữ dội.  
The sea was rising by reason of a great wind that blew.  
the sea also -- a great wind blowing -- was being raised,
- 19** Khi các môn đồ đã chèo ra độ chừng hai mươi lăm hay là ba mươi ếch-ta-đơ, thấy Đức Chúa Jê-sus đi trên mặt biển, gần tới chiếc thuyền, thì sợ hãi.  
When therefore they had rowed about twenty-five or thirty stadia, they saw Jesus walking on the sea, and drawing near to the boat; and they were afraid.  
having pushed onwards, therefore, about twenty-five or thirty furlongs, they behold Jesus walking on the sea, and coming nigh to the boat, and they were afraid;
- 20** Nhưng Ngài phán rằng: Ấy I ta đây, đừng sợ chi!  
But he said to them, "It is I. Don't be afraid."  
and he saith to them, `I am [he], be not afraid;`

- 21** **Bấy giờ, môn đồ muốn rước Ngài vào thuyền; tức thì chiếc thuyền đậu vào bờ, là nơi**  
**They were willing therefore to receive him into the boat. Immediately the boat was at the**  
**land where they were going.**  
**they were willing then to receive him into the boat, and immediately the boat came unto**  
**the land to which they were going.**
- 22** **Đoàn dân ở bờ biển bên kia, đã nhận rằng ở đó chỉ có một chiếc thuyền với môn đồ**  
**Ngài, chỉ một mình môn đồ đi mà thôi.**  
**On the next day, the multitude that stood on the other side of the sea saw that there was**  
**no other boat there, except the one which his disciples had entered, and that Jesus**  
**hadn't entered with his disciples into the boat, but his disciples went away alone.**  
**On the morrow, the multitude that was standing on the other side of the sea, having seen**  
**that there was no other little boat there except one -- that into which his disciples entered**  
**-- and that Jesus went not in with his disciples into the little boat, but his disciples went**  
**away alone,**
- 23** **Qua ngày sau, có mấy chiếc thuyền khác từ thành Ti-bê-ri-át lại gần nơi chúng đã ăn**  
**bánh khi Chúa tạ ơn rồi,**  
**However boats from Tiberias came near to the place where they ate the bread after the**  
**Lord had given thanks.**  
**(and other little boats came from Tiberias, nigh the place where they did eat the bread,**  
**the Lord having given thanks),**
- 24** **đoàn dân thấy Đức Chúa Jêsus không ở đó môn đồ cũng không, bèn vào mấy thuyền kia**  
**mà đi qua thành Ca-bê-na-um để tìm Đức Chúa Jêsus.**  
**When the multitude therefore saw that Jesus wasn't there, neither his disciples, they**  
**themselves got into the boats, and came to Capernaum, seeking Jesus.**  
**when therefore the multitude saw that Jesus is not there, nor his disciples, they also**  
**themselves did enter into the boats, and came to Capernaum seeking Jesus;**
- 25** **Chúng vừa tìm được Ngài tại bờ bên kia biển, bèn thưa rằng: Lạy thầy, thầy đến đây bao**  
**When they found him on the other side of the sea, they asked him, "Rabbi, when did you**  
**come here?"**  
**and having found him on the other side of the sea, they said to him, `Rabbi, when hast**  
**thou come hither?`**
- 26** **Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, các người tìm ta**  
**chẳng phải vì đã thấy mấy phép lạ, nhưng vì các người đã ăn bánh và được no.**  
**Jesus answered them, "Most assuredly I tell you, you seek me, not because you saw**  
**signs, but because you ate of the loaves, and were filled.**  
**Jesus answered them and said, `Verily, verily, I say to you, Ye seek me, not because ye**  
**saw signs, but because ye did eat of the loaves, and were satisfied;**
- 27** **Hãy làm việc, chớ vì đồ ăn hay hư nát, nhưng vì đồ ăn còn lại đến sự sống đời đời, là thứ**  
**Con người sẽ ban cho các người; vì ấy là Con, mà Cha, tức là chính Đức Chúa Trời, đã**  
**ghi ấn tín của mình.**  
**Don't work for the food which perishes, but for the food which remains to eternal life,**  
**which the Son of Man will give to you. For the Father, even God, has sealed him."**  
**work not for the food that is perishing, but for the food that is remaining to life age-during,**  
**which the Son of Man will give to you, for him did the Father seal -- [even] God.`**

- 28 Chúng thưa rằng: Chúng tôi phải làm chi cho được làm công việc Đức Chúa Trời?**  
They said therefore to him, "What must we do, that we may work the works of God?"  
They said therefore unto him, "What may we do that we may work the works of God?"
- 29 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Các người tin Đấng mà Đức Chúa Trời đã sai đến, ấy đó là công việc Ngài.**  
Jesus answered them, "This is the work of God, that you believe in him whom he has sent."  
Jesus answered and said to them, "This is the work of God, that ye may believe in him whom He did send."
- 30 Chúng bèn nói rằng: Thế thì thầy làm phép lạ gì, để cho chúng tôi thấy và tin? Thầy làm công việc gì?**  
They said therefore to him, "What then do you do for a sign, that we may see, and believe you? What work do you do?"  
They said therefore to him, "What sign, then, dost thou, that we may see and may believe thee? what dost thou work?"
- 31 Tổ phụ chúng ta đã ăn ma-na trong đồng vắng, theo như lời chép rằng: Ngài đã ban cho họ ăn bánh từ trên trời xuống.**  
Our fathers ate the manna in the wilderness. As it is written, "He gave them bread out of the sky to eat."  
our fathers the manna did eat in the wilderness, according as it is having been written, Bread out of the heaven He gave them to eat."
- 32 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, Môi-se chưa hề cho các người bánh từ trên trời đâu; nhưng Cha ta ban cho các người bánh thật, là bánh từ trên trời xuống.**  
Jesus therefore said to them, "Most assuredly, I tell you, it wasn't Moses who gave you the bread out of heaven, but my Father gives you the true bread out of heaven.  
Jesus, therefore, said to them, "Verily, verily, I say to you, Moses did not give you the bread out of the heaven; but my Father doth give you the true bread out of the heaven;
- 33 Bởi chưng bánh Đức Chúa Trời là bánh từ trên trời giáng xuống, ban sự sống cho thế**  
For the bread of God is that which comes down out of heaven, and gives life to the world."  
for the bread of God is that which is coming down out of the heaven, and giving life to the world."
- 34 Chúng thưa rằng: Lạy Chúa, xin ban bánh đó cho chúng tôi luôn luôn!**  
They said therefore to him, "Lord, always give us this bread."  
They said, therefore, unto him, "Sir, always give us this bread."
- 35 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta là bánh của sự sống; ai đến cùng ta chẳng hề đói, và ai tin ta chẳng hề khát.**  
Jesus said to them. "I am the bread of life. He who comes to me will not be hungry, and he who believes in me will never be thirsty.  
And Jesus said to them, "I am the bread of the life; he who is coming unto me may not hunger, and he who is believing in me may not thirst -- at any time;

- 36** Nhưng ta đã nói: Các người đã thấy ta, mà chẳng tin.  
But I told you that you have seen me, and yet don't believe.  
but I said to you, that ye also have seen me, and ye believe not;
- 37** Phàm những kẻ Cha cho ta sẽ đến cùng ta, kẻ đến cùng ta thì ta không bỏ ra ngoài đâu.  
All that which the Father gives me will come to me. Him who comes to me I will in no way throw out.  
all that the Father doth give to me will come unto me; and him who is coming unto me, I may in no wise cast without,
- 38** Vì ta từ trên trời xuống, chẳng phải để làm theo ý ta, nhưng làm theo ý Đấng đã sai ta  
For I have come down from heaven, not to do my own will, but the will of him who sent me.  
because I have come down out of the heaven, not that I may do my will, but the will of Him who sent me.
- 39** Và, ý muốn của Đấng đã sai ta đến là hề sự gì Ngài đã ban cho ta, thì ta chớ làm mất, nhưng ta phải làm cho sống lại nơi ngày sau rốt.  
This is the will of my Father who sent me, that of all who he has given to me I should lose nothing, but should raise them up at the last day.  
`And this is the will of the Father who sent me, that all that He hath given to me I may not lose of it, but may raise it up in the last day;
- 40** Đây là ý muốn của Cha ta, phàm ai nhìn Con và tin Con, thì được sự sống đời đời; còn ta, ta sẽ làm cho kẻ ấy sống lại nơi ngày sau rốt.  
This is the will of the one who sent me, that everyone who sees the Son, and believes in him, should have eternal life; and I will raise him up at the last day."  
and this is the will of Him who sent me, that every one who is beholding the Son, and is believing in him, may have life age-during, and I will raise him up in the last day.`
- 41** Nhưng vì Ngài đã phán: Ta là bánh từ trên trời xuống, nên các người Giu-đa lẩm bẩm về Ngài,  
The Jews therefore murmured concerning him, because he said, "I am the bread which came down out of heaven."  
The Jews, therefore, were murmuring at him, because he said, `I am the bread that came down out of the heaven;`
- 42** mà rằng: Ấy ch ng phải là Jêsus, con của Giô-sép, mà chúng ta đều biết cha mẹ người chẳng? Vậy, thế nào người nói được rằng: Ta đã từ trên trời mà xuống?  
They said, "Isn't this Jesus, the son of Joseph, whose father and mother we know? How then does he say, `I have come down out of heaven?`"  
and they said, `Is not this Jesus, the son of Joseph, whose father and mother we have known? how then saith this one -- Out of the heaven I have come down?`
- 43** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Các người chớ lẩm bẩm với nhau.  
Therefore Jesus answered them, "Don't murmur among yourselves.  
Jesus answered, therefore, and said to them, `Murmur not one with another;

- 44 Ví bằng Cha, là Đấng sai ta, không kéo đến, thì chẳng có ai được đến cùng ta, và ta sẽ làm cho người đó sống lại nơi ngày sau rốt.**  
**No one can come to me unless the Father who sent me draws him, and I will raise him up in the last day.**  
**no one is able to come unto me, if the Father who sent me may not draw him, and I will raise him up in the last day;**
- 45 Các sách tiên tri có chép rằng: Ai nấy đều sẽ được Đức Chúa Trời dạy dỗ. Hễ ai đã nghe Cha và học theo Ngài thì đến cùng ta.**  
**It is written in the prophets, `They will all be taught by God.` Everyone who hears from the Father, and has learned, comes to me.**  
**it is having been written in the prophets, And they shall be all taught of God; every one therefore who heard from the Father, and learned, cometh to me;**
- 46 Ấy ch ng phải kẻ nào đã từng thấy Cha, trừ ra Đấng từ Đức Chúa Trời mà đến; Đấng ấy đã thấy Cha.**  
**Not that any man has seen the Father, except he who is from God. He has seen the Father.**  
**not that any one hath seen the Father, except he who is from God, he hath seen the Father.**
- 47 Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, hễ ai tin thì được sự sống đời đời.**  
**Most assuredly, I tell you, he who believes in me has eternal life.**  
**`Verily, verily, I say to you, He who is believing in me, hath life age-during;**
- 48 Ta là bánh của sự sống.**  
**I am the bread of life.**  
**I am the bread of the life;**
- 49 Tổ phụ các người đã ăn ma-na trong đồng vắng, rồi cũng chết.**  
**Your fathers ate the manna in the wilderness, and they died.**  
**your fathers did eat the manna in the wilderness, and they died;**
- 50 Đây là bánh từ trời xuống, hầu cho ai ăn chẳng hề chết.**  
**This is the bread which comes down out of heaven, that a man may eat of it, and not die.**  
**this is the bread that out of the heaven is coming down, that any one may eat of it, and not die.**
- 51 Ta là bánh từ trên trời xuống; nếu ai ăn bánh ấy, thì sẽ sống vô cùng; và bánh mà ta sẽ ban cho vì sự sống của thế gian tức là thịt ta.**  
**I am the living bread which came down out of heaven. If anyone eats of this bread, he will live forever. Yes, the bread which I will give is my flesh, for the life of the world."**  
**`I am the living bread that came down out of the heaven; if any one may eat of this bread he shall live -- to the age; and the bread also that I will give is my flesh, that I will give for the life of the world.`**
- 52 Bởi đó, các người Giu-đa cãi lẽ với nhau, mà rằng: Lẽ nào người này lấy thịt mình cho chúng ta ăn sao?**  
**The Jews therefore contended with one another, saying, "How can this man give us his flesh to eat?"**  
**The Jews, therefore, were striving with one another, saying, `How is this one able to give us [his] flesh to eat?`**



- 53 Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng họ rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, nếu các người không ăn thịt của Con người, cùng không uống huyết Ngài, thì chẳng có sự sống trong các người đâu.**  
**Jesus therefore said to them, "Most assuredly I tell you, unless you eat the flesh of the Son of Man and drink his blood, you don't have life in yourselves.**  
**Jesus, therefore, said to them, `Verily, verily, I say to you, If ye may not eat the flesh of the Son of Man, and may not drink his blood, ye have no life in yourselves;**
- 54 Ai ăn thịt và uống huyết ta thì được sự sống đời đời; nơi ngày sau rốt, ta sẽ khiến người đó sống lại.**  
**He who eats my flesh and drinks my blood has eternal life, and I will raise him up at the last day.**  
**he who is eating my flesh, and is drinking my blood, hath life age-during, and I will raise him up in the last day;**
- 55 Vì thịt ta thật là đồ ăn, huyết ta thật là đồ uống.**  
**For my flesh is food indeed, and my blood is drink indeed.**  
**for my flesh truly is food, and my blood truly is drink;**
- 56 Người nào ăn thịt ta và uống huyết ta, thì ở trong ta, và ta ở trong người.**  
**He who eats my flesh and drinks my blood lives in me, and I in him.**  
**he who is eating my flesh, and is drinking my blood, doth remain in me, and I in him.**
- 57 Như Cha, là Đấng hằng sống, đã sai ta đến, và ta sống bởi Cha; cũng một thể ấy, người nào ăn ta, sẽ sống bởi ta vậy.**  
**As the living Father sent me, and I live because of the Father; so he who feeds on me, he will also live because of me.**  
**`According as the living Father sent me, and I live because of the Father, he also who is eating me, even that one shall live because of me;**
- 58 Đây là bánh từ trên trời xuống. Bánh đó chẳng phải như ma-na mà tổ phụ các người đã ăn, rồi cũng sẽ chết; kẻ nào ăn bánh này sẽ sống đời đời.**  
**This is the bread which came down out of heaven -- not as our fathers ate the manna, and died. He who eats this bread will live forever."**  
**this is the bread that came down out of the heaven; not as your fathers did eat the manna, and died; he who is eating this bread shall live -- to the age.`**
- 59 Đức Chúa Jêsus phán những điều đó lúc dạy dỗ trong nhà hội tại thành Ca-bê-na-um.**  
**These things he said in the synagogue, as he taught in Capernaum.**  
**These things he said in a synagogue, teaching in Capernaum;**
- 60 Có nhiều môn đồ nghe Ngài, thì nói rằng: Lời này thật khó; ai nghe được?**  
**Therefore many of his disciples, when they heard this, said, "This is a hard saying! Who can hear it?"**  
**many, therefore, of his disciples having heard, said, `This word is hard; who is able to hear it?`**

- 61** Nhưng Đức Chúa Jêsus tự mình biết môn đồ lầm bầm về việc đó, bèn phán rằng: Điều đó xui cho các người vấp phạm sao?  
But Jesus knowing in himself that his disciples murmured at this, said to them, "Does this cause you to stumble?  
And Jesus having known in himself that his disciples are murmuring about this, said to them, `Doth this stumble you?
- 62** Vậy, nếu các người thấy Con người lên nơi Ngài vốn ở khi trước thì thế nào?  
What if you would see the Son of Man ascending to where he was before?  
if then ye may behold the Son of Man going up where he was before?
- 63** Ấy I thần linh làm cho sống, xác thịt chẳng ích chi. Những lời ta phán cùng các người đều là thần linh và sự sống.  
It is the spirit who gives life. The flesh profits nothing. The words that I speak to you are spirit, and are life.  
the spirit it is that is giving life; the flesh doth not profit anything; the sayings that I speak to you are spirit, and they are life;
- 64** Song trong vòng các người có kẻ không tin. Vì Đức Chúa Jêsus biết từ ban đầu, ai là kẻ không tin, ai là kẻ sẽ phản Ngài.  
But there are some of you who don't believe." For Jesus knew from the beginning who they were who didn't believe, and who it was who would betray him.  
but there are certain of you who do not believe;` for Jesus had known from the beginning who they are who are not believing, and who is he who will deliver him up,
- 65** Ngài lại phán rằng: Chính vì có đó, mà ta đã nói cùng các người rằng nếu Cha chẳng ban cho, thì chẳng ai tới cùng ta được.  
He said, "For this cause have I said to you that no one can come to me, except it be given to him by my Father."  
and he said, `Because of this I have said to you -- No one is able to come unto me, if it may not have been given him from my Father.`
- 66** Từ lúc ấy, có nhiều môn đồ Ngài trở lui, không đi với Ngài nữa.  
At this, many of his disciples went back, and walked no more with him.  
From this [time] many of his disciples went away backward, and were no more walking with him,
- 67** Đức Chúa Jêsus phán cùng mười hai sứ đồ rằng: Còn các người, cũng muốn lui chẳng?  
Jesus said therefore to the twelve, "You don't also want to go away, do you?"  
Jesus, therefore, said to the twelve, `Do ye also wish to go away?`
- 68** Si-môn Phi -e-rơ thưa rằng: Lạy Chúa, chúng tôi đi theo ai? Chúa có những lời của sự sống đời đời;  
Simon Peter answered him, "Lord, to whom would we go? You have the words of eternal life.  
Simon Peter, therefore, answered him, `Sir, unto whom shall we go? thou hast sayings of life age-during;

- 69** chúng tôi đã tin và nhận biết rằng Chúa là Đấng thánh của Đức Chúa Trời.  
**We have come to believe and know that you are the Christ, the Son of the living God."**  
**and we have believed, and we have known, that thou art the Christ, the Son of the living God.`**
- 70** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ta há chẳng đã chọn các người là mười hai sứ đồ sao? Mà một người trong các người là quỷ!  
**Jesus answered them, "Didn't I choose you, the twelve, and one of you is a devil?"**  
**Jesus answered them, `Did not I choose you -- the twelve? and of you -- one is a devil.**
- 71** Và, Ngài nói về Giu-đa con Si-môn Ích-ca-ri-ốt; vì chính hắn là một trong mười hai sứ đồ, sau sẽ phản Ngài.  
**Now he spoke of Judas, the son of Simon Iscariot, for it was he who would betray him, being one of the twelve.**  
**And he spake of Judas, Simon`s [son], Iscariot, for he was about to deliver him up, being one of the twelve.**
- 1** Kế đó, Đức Chúa Jêsus đi khắp xứ Ga-li-lê. Ngài không ửng đi trong xứ Giu-đê, bởi dân Giu-đa vẫn tìm phương giết Ngài.  
**After these things, Jesus walked in Galilee, for he would not walk in Judea, because the Jews sought to kill him.**  
**And Jesus was walking after these things in Galilee, for he did not wish to walk in Judea, because the Jews were seeking to kill him,**
- 2** Và, ngày lễ của dân Giu-đa, gọi là lễ Lều Tạm gần đến.  
**Now the feast of the Jews, the Feast of Booths, was at hand.**  
**and the feast of the Jews was nigh -- that of tabernacles --**
- 3** Anh em Ngài nói rằng: Hãy đi khỏi đây, và qua xứ Giu-đê, để cho các môn đồ cũng được xem công việc thầy làm.  
**His brothers therefore said to him, "Depart from here, and go into Judea, that your disciples also may see your works which you do.**  
**his brethren, therefore, said unto him, `Remove hence, and go away to Judea, that thy disciples also may behold thy works that thou dost;**
- 4** Khi nào người ta muốn tỏ mình ra, thì không làm kín giấu việc gì. Vì thầy làm những sự đó, hãy tỏ mình cho thiên hạ.  
**For no man does anything in secret, and himself seeks to be known openly. If you do these things, reveal yourself to the world."**  
**for no one in secret doth anything, and himself seeketh to be in public; if thou dost these things -- manifest thyself to the world;`**
- 5** Bởi chớ chính các anh em Ngài không tin Ngài.  
**For even his brothers didn't believe in him.**  
**for not even were his brethren believing in him.**
- 6** Đức Chúa Jêsus phán cùng anh em rằng: Thì giờ ta chưa đến; còn về các người, thì giờ được tiện luôn luôn.  
**Jesus therefore said to them, "My time has not yet come, but your time is always ready.**  
**Jesus, therefore, saith to them, `My time is not yet present, but your time is always ready;**

- 7 Thế gian chẳng ghét các người được; nhưng ghét ta, vì ta làm chứng này về họ rằng công việc họ là ác.**  
**The world can't hate you, but it hates me, because I testify about it, that its works are evil. the world is not able to hate you, but me it doth hate, because I testify concerning it that its works are evil.**
- 8 Các người hãy lên dự lễ này, còn ta chưa lên dự lễ đó, vì thì giờ ta chưa trọn.**  
**You go up to the feast. I am not yet going up to this feast, because my time is not yet fulfilled."**  
**Ye -- go ye up to this feast; I do not yet go up to this feast, because my time hath not yet been fulfilled;`**
- 9 Ngài nói xong, cứ ở lại xứ Ga-li-lê.**  
**Having said these things to them, he stayed in Galilee. and saying these things to them, he remained in Galilee.**
- 10 Lúc anh em Ngài đã lên dự lễ rồi, thì Ngài cũng lên, nhưng đi cách kín giấu, không thố lộ.**  
**But when his brothers had gone up to the feast, then he also went up, not publicly, but as it were in secret.**  
**And when his brethren went up, then also he himself went up to the feast, not manifestly, but as in secret;**
- 11 Vậy, các người Giu-đa tìm Ngài trong ngày lễ, và nói rằng: Nào người ở đâu?**  
**The Jews therefore sought him at the feast, and said, "Where is he?"**  
**the Jews, therefore, were seeking him, in the feast, and said, `Where is that one?`**
- 12 Trong đám đông có tiếng xôn xao bàn về Ngài. Người thì nói: Ấy I một người lành; kẻ thì nói: Không phải; người phỉnh dối dân chúng!**  
**There was much murmuring among the multitudes concerning him. Some said, "He is a good man." Others said, "Not so, but he leads the multitude astray."**  
**and there was much murmuring about him among the multitudes, some indeed said -- `He is good;` and others said, `No, but he leadeth astray the multitude;`**
- 13 Song chẳng ai dám nói về Ngài tỏ tường, vì sợ dân Giu-đa.**  
**Yet no one spoke openly of him for fear of the Jews.**  
**no one, however, was speaking freely about him, through fear of the Jews.**
- 14 Giữa kỳ lễ, Đức Chúa Jêsus lên đền thờ dạy dỗ.**  
**But when it was now the midst of the feast, Jesus went up into the temple and taught. And it being now the middle of the feast, Jesus went up to the temple, and he was teaching,**
- 15 Các người Giu-đa sửng sờ mà nói rằng: Người này chưa từng học, làm sao biết được Kinh Thánh?**  
**The Jews therefore marveled, saying, "How does this man know letters, having never been educated?"**  
**and the Jews were wondering, saying, `How hath this one known letters -- not having learned?`**
- 16 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Đạo lý của ta chẳng phải bởi ta, nhưng bởi Đấng đã sai ta đến.**  
**Jesus therefore answered them, "My teaching is not mine, but his who sent me. Jesus answered them and said, `My teaching is not mine, but His who sent me;**

- 17 Nếu ai khứng làm theo ý muốn của Đức Chúa Trời, thì sẽ biết đạo lý ta có phải là bởi Đức Chúa Trời, hay là ta nói theo ý ta.**  
**If anyone desires to do his will, he will know of the teaching, whether it is from God, or if I speak from myself.**  
**if any one may will to do His will, he shall know concerning the teaching, whether it is of God, or -- I do speak from myself.**
- 18 Kẻ nói theo ý mình, thì tìm vinh hiển riêng mình; nhưng kẻ tìm vinh hiển của Đấng đã sai mình đến, mới là chân thật, và chắc trong mình không có điều gì không công bình đâu.**  
**He who speaks from himself seeks his own glory, but he who seeks the glory of him who sent him, the same is true, and no unrighteousness is in him.**  
**`He who is speaking from himself his own glory doth seek, but he who is seeking the glory of him who sent him, this one is true, and unrighteousness is not in him;**
- 19 Môi-se há chẳng ban luật pháp cho các người sao? Mà trong các người không có một ai tuân theo luật pháp! Có sao các người kiếm thế giết ta?**  
**Didn't Moses give you the law, and yet none of you keeps the law? Why do you seek to kill me?"**  
**hath not Moses given you the law? and none of you doth the law; why me do ye seek to kill?"**
- 20 Dân chúng trả lời rằng: Người bị quỷ ám, nào ai là người tìm thế giết người?**  
**The multitude answered, "You have a demon! Who seeks to kill you?"**  
**The multitude answered and said, `Thou hast a demon, who doth seek to kill thee?"**
- 21 Đức Chúa Jê-sus đáp lại rằng: Ta đã làm một việc, các người thấy đều lấy làm lạ.**  
**Jesus answered them, "I did one work, and you all marvel because of it.**  
**Jesus answered and said to them, `One work I did, and ye all wonder,**
- 22 Môi-se đã truyền phép cắt bì cho các người (phép đó không phải bởi Môi-se, nhưng bởi tổ tông), và các người làm phép cắt bì cho người đờn ông trong ngày Sa-bát!**  
**Moses has given you circumcision (not that it is of Moses, but of the fathers), and on the Sabbath you circumcise a boy.**  
**because of this, Moses hath given you the circumcision -- not that it is of Moses, but of the fathers -- and on a sabbath ye circumcise a man;**
- 23 Nếu người đờn ông chịu phép cắt bì ngày Sa-bát, cho khỏi phạm luật pháp Môi-se, thì sao ta chửi cho cả mình người bình được lành trong ngày Sa-bát, mà các người lại nổi giận?**  
**If a boy receives circumcision on the Sabbath, that the law of Moses may not be broken, are you angry with me, because I made a man every bit whole on the Sabbath?**  
**if a man doth receive circumcision on a sabbath that the law of Moses may not be broken, are ye wroth with me that I made a man all whole on a sabbath?**
- 24 Đừng cứ bề ngoài mà xét đoán, nhưng phải xét đoán theo lẽ công bình.**  
**Don't judge according to appearance, but judge righteous judgment."**  
**judge not according to appearance, but the righteous judgment judge.`**
- 25 Có mấy kẻ trong dân thành Giê-ru-sa-lem nói rằng: Đó có phải là người mà người ta tìm giết chăng?**  
**Some therefore of them of Jerusalem said, "Isn't this he whom they seek to kill?"**  
**Certain, therefore, of the Jerusalemites said, `Is not this he whom they are seeking to kill?"**

- 26** **Kìa, người nói tự do, mà không ai nói chi người hết. Để thường các quan đã nhận thật người là Đấng Christ?**  
**Behold, he speaks openly, and they say nothing to him. Can it be that the rulers indeed know that this is truly the Christ?**  
**and, lo, he doth speak freely, and they say nothing to him; did the rulers at all know truly that this is truly the Christ?**
- 27** **Thế mà, chúng ta biết người này từ đâu lại; song khi Đấng Christ sẽ đến, thì không ai biết Ngài từ đâu đến.**  
**However we know where this man comes from, but when the Christ comes, no one will know where he comes from."**  
**but this one -- we have known whence he is; and the Christ, when he doth come, no one doth know whence he is.**
- 28** **Bấy giờ, Đức Chúa Jêsus đang dạy trong đền thờ, thì kêu lên rằng: Các người quen ta, các người biết ta từ đâu lại! Ta đã đến chẳng phải tự ta, nhưng Đấng đã sai ta đến là thật, mà các người không biết Ngài.**  
**Jesus therefore cried out in the temple, teaching and saying, "You both know me, and know where I am from. I have not come of myself, but he who sent me is true, whom you don't know.**  
**Jesus cried, therefore, in the temple, teaching and saying, `Ye have both known me, and ye have known whence I am; and I have not come of myself, but He who sent me is true, whom ye have not known;**
- 29** **Ta thì biết Ngài; vì ta từ Ngài đến, và Ngài là Đấng đã sai ta đến.**  
**I know him, because I am from him, and he sent me."**  
**and I have known Him, because I am from Him, and He did send me.**
- 30** **Vậy, họ kiếm thế bắt Ngài; nhưng không ai tra tay trên Ngài, vì giờ Ngài chưa đến.**  
**They sought therefore to take him. No one laid a hand on him, because his hour was not yet come.**  
**They were seeking, therefore, to seize him, and no one laid the hand on him, because his hour had not yet come,**
- 31** **Song trong vòng dân chúng nhiều kẻ tin Ngài, nói rằng: Khi Đấng Christ đến, sẽ có làm nhiều phép lạ hơn người này đã làm chẳng?**  
**But of the multitude, many believed in him. They said, "When the Christ comes, will he do more signs than those which this man has done?"**  
**and many out of the multitude did believe in him, and said -- `The Christ -- when he may come -- will he do more signs than these that this one did?`**
- 32** **Người Pha-ri-si nghe lời đoàn dân nghị luận về Ngài, thì mấy thầy tế lễ cả đồng tình với họ, cất lính đi bắt Ngài.**  
**The Pharisees heard the multitude murmuring these things concerning him, and the chief priests and the Pharisees sent officers to take him.**  
**The Pharisees heard the multitude murmuring these things concerning him, and the Pharisees and the chief priests sent officers that they may take him;**

- 33 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Ta còn ở với các người ít lâu nữa; rồi ta đi về cùng Đấng sai ta đến.**  
Then Jesus said, "Yet a little while, am I with you, then I go to him who sent me. Jesus, therefore, said to them, `Yet a little time I am with you, and I go away unto Him who sent me;
- 34 Các người sẽ kiếm ta mà chẳng thấy, và nơi ta ở, các người không thể đến được.**  
You will seek me, and won't find me; and where I am, you can't come."  
ye will seek me, and ye shall not find; and where I am, ye are not able to come.`
- 35 Các người Giu-đa nói với nhau rằng: Thế thì người sẽ đi đâu mà ta không tìm được? Có phải người sẽ đi đến cùng những kẻ lưu lạc trong dân Gờ-réc và dạy dân Gờ-réc chăng?**  
The Jews therefore said among themselves, "Where will this man go that we won't find him? Will he go to the Dispersion among the Greeks, and teach the Greeks?  
The Jews, therefore, said among themselves, `Whither is this one about to go that we shall not find him? -- to the dispersion of the Greeks is he about to go? and to teach the Greeks;
- 36 Người đã nói rằng: Các người sẽ tìm ta, mà chẳng thấy, và nơi ta ở, các người không thể đến được, ấy là nghĩa làm sao?**  
What is this word that he said, `You will seek me, and won't find me; and where I am, you can't come?`"  
what is this word that he said, Ye will seek me, and ye shall not find? and, Where I am, ye are not able to come?`
- 37 Ngày sau cùng, là ngày trọng thể trong kỳ lễ, Đức Chúa Jêsus ở đó, đứng kêu lên rằng: Nếu người nào khát, hãy đến cùng ta mà uống.**  
Now on the last and greatest day of the feast, Jesus stood and cried out, "If anyone is thirsty, let him come to me and drink!  
And in the last, the great day of the feast, Jesus stood and cried, saying, `If any one doth thirst, let him come unto me and drink;
- 38 Kẻ nào tin ta thì sông nước hằng sống sẽ chảy từ trong lòng mình, y như Kinh Thánh đã chép vậy.**  
He who believes in me, as the scripture has said, from within him will flow rivers of living water."  
he who is believing in me, according as the Writing said, Rivers out of his belly shall flow of living water;`
- 39 Ngài phán điều đó chỉ về Đức Thánh Linh mà người nào tin Ngài sẽ nhận lấy; bởi bấy giờ Đức Thánh Linh chưa ban xuống, vì Đức Chúa Jêsus chưa được vinh hiển.**  
But he said this about the Spirit, which those believing in him were to receive. For the Holy Spirit was not yet given, because Jesus wasn't yet glorified.  
and this he said of the Spirit, which those believing in him were about to receive; for not yet was the Holy Spirit, because Jesus was not yet glorified.

- 40 Trong đoàn dân có nhiều người nghe những lời đó, thì nói: Người này thật là đấng tiên tri. Người khác thì nói: Ấy l Đấng Christ.**  
**Many of the multitude therefore, when they heard these words, said, "This is truly the prophet."**  
**Many, therefore out of the multitude, having heard the word, said, `This is truly the Prophet;`**
- 41 Người khác nữa lại nói: Đấng Christ há từ Ga-li-lê mà đến sao?**  
**Others said, "This is the Christ." But some said, "What, does the Christ come out of Galilee?**  
**others said, `This is the Christ;` and others said, `Why, out of Galilee doth the Christ come?**
- 42 Kinh Thánh há chẳng nói rằng Đấng Christ phải ra từ dòng dõi vua Đa-vít sao?**  
**Hasn't the scripture said that the Christ comes of the seed of David, and from Bethlehem, the village where David was?"**  
**Did not the Writing say, that out of the seed of David, and from Bethlehem -- the village where David was -- the Christ doth come?`**
- 43 Vậy, dân chúng cãi lẫn nhau về Ngài.**  
**So there arose a division in the multitude because of him.**  
**A division, therefore, arose among the multitude because of him.**
- 44 Có mấy kẻ trong đám dân muốn bắt Ngài, nhưng không ai đặt tay trên mình Ngài.**  
**Some of them would have taken him, but no one laid hands on him.**  
**And certain of them were willing to seize him, but no one laid hands on him;**
- 45 Vậy bọn lính trở về cùng các thầy tế lễ cả và các người Pha-ri-si. Những người này hỏi họ rằng: Sao các người không điệu người đến?**  
**The officers therefore came to the chief priests and Pharisees, and they said to them, "Why didn't you bring him?"**  
**the officers came, therefore, unto the chief priests and Pharisees, and they said to them, `Wherefore did ye not bring him?`**
- 46 Bọn lính thưa rằng: Chẳng hề có người nào đã nói như người này!**  
**The officers answered, "No man ever spoke like this man!"**  
**The officers answered, `Never so spake man -- as this man.`**
- 47 Những người Pha-ri-si nói rằng: Các người cũng đã bị phỉnh dỗ sao?**  
**The Pharisees therefore answered them, "Are you also led astray?**  
**The Pharisees, therefore, answered them, `Have ye also been led astray?**
- 48 Có một người nào trong các quan hay là trong những người Pha-ri-si tin đến người đó chẳng?**  
**Has any of the rulers believed in him, or of the Pharisees?**  
**did any one out of the rulers believe in him? or out of the Pharisees?**
- 49 Song lũ dân này không biết luật chi cả, thật là dân đáng rủa!**  
**But this cursed multitude doesn't know the law."**  
**but this multitude, that is not knowing the law, is accursed.`**



**50 Ni-cô-đem (là người trước có đến cùng Đức Chúa Jê-sus và là một người trong đám họ) nói rằng:**

**Nicodemus (he who came to him by night, being one of them) said to them, Nicodemus saith unto them -- he who came by night unto him -- being one of them,**

**51 Luật chúng ta há bắt tội một người nào chưa tra hỏi đến, và chưa biết điều người ấy đã làm, hay sao?**

**"Does our law judge a man, unless it first hears from him personally and knows what he does?"**

**`Doth our law judge the man, if it may not hear from him first, and know what he doth?`**

**52 Họ trả lời rằng: Người cũng là người Ga-li-lê sao? Người hãy tra xét, sẽ thấy rằng chẳng có tiên tri nào từ xứ Ga-li-lê mà ra hết.**

**They answered him, "Are you also from Galilee? Search, and see that no prophet has arisen out of Galilee."**

**They answered and said to him, `Art thou also out of Galilee? search and see, that a prophet out of Galilee hath not risen;`**

**53 Ai nấy đều trở về nhà mình.**

**Everyone went to his own house, and each one went on to his house, but Jesus went on to the mount of the Olives.**

**1 Đức Chúa Jê-sus lên trên núi ô-li-ve.**

**but Jesus went to the Mount of Olives.**

**And at dawn he came again to the temple,**

**2 Nhưng đến tảng sáng, Ngài trở lại đền thờ; cả dân sự đều đến cùng Ngài, Ngài bèn ngồi dạy dỗ họ.**

**At dawn, he came again into the temple, and all the people came to him. He sat down, and taught them.**

**and all the people were coming unto him, and having sat down, he was teaching them;**

**3 Bấy giờ, các thầy thông giáo và các người Pha-ri-si dẫn lại cho Ngài một người đàn bà đã bị bắt đang khi phạm tội tà dâm; họ để người giữa đám đông,**

**The scribes and the Pharisees brought a woman taken in adultery. Having set her in the midst,**

**and the scribes and the Pharisees bring unto him a woman having been taken in adultery, and having set her in the midst,**

**4 mà nói cùng Đức Chúa Jê-sus rằng: Thưa thầy, người đàn bà này bị bắt quả tang về tội tà dâm.**

**they told him, "Teacher, we found this woman in adultery, in the very act.**

**they say to him, `Teacher, this woman was taken in the very crime -- committing adultery,**

**5 Vả, trong luật pháp Môi-se có truyền cho chúng ta rằng nên ném đá những hạng người như vậy; còn thầy, thì nghĩ sao?**

**Now in our law, Moses commanded us to stone such. What then do you say about her?" and in the law, Moses did command us that such be stoned; thou, therefore, what dost thou say?`**

- 6 Họ nói vậy để thử Ngài, hầu cho có thể kiện Ngài. Nhưng Đức Chúa Jêsus cúi xuống, lấy ngón tay viết trên đất.**  
**They said this testing him, that they might have something to accuse him of. But Jesus stooped down, and wrote on the ground with his finger, as if he didn't hear.**  
**and this they said, trying him, that they might have to accuse him. And Jesus, having stooped down, with the finger he was writing on the ground,**
- 7 Vì họ cứ hỏi nữa, thì Ngài ngước lên và phán rằng: Ai trong các người là người vô tội, hãy trước nhứt ném đá vào người.**  
**But when they continued asking him, he lifted himself up, and said to them, "He who is without sin among you, let him throw the first stone at her."**  
**and when they continued asking him, having bent himself back, he said unto them, `The sinless of you -- let him first cast the stone at her;`**
- 8 Rồi Ngài lại cúi xuống cứ viết trên mặt đất.**  
**Again he stooped down, and with his finger wrote on the ground.**  
**and again having stooped down, he was writing on the ground,**
- 9 Khi chúng nghe lời đó, thì kẻ nhau mà đi ra, những người có tuổi đi trước; Đức Chúa Jêsus ở lại một mình với người đàn bà, người vẫn đứng đúng chính giữa đó.**  
**They, when they heard it, being convicted by their conscience, went out one by one, beginning from the oldest, even to the last. Jesus was left alone with the woman where she was, in the midst.**  
**and they having heard, and by the conscience being convicted, were going forth one by one, having begun from the elders -- unto the last; and Jesus was left alone, and the woman standing in the midst.**
- 10 Đức Chúa Jêsus bấy giờ lại ngước lên, không thấy ai hết, chỉ có người đàn bà, bèn phán rằng: Hỡi mụ kia, những kẻ cáo người ở đâu? Không ai định tội người sao?**  
**Jesus lifted himself up, and seeing no one but the woman, said to her, "Woman, where are they? Did no one condemn you?"**  
**And Jesus having bent himself back, and having seen no one but the woman, said to her, `Woman, where are those -- thine accusers? did no one pass sentence upon thee?`**
- 11 Người thưa rằng: Lạy Chúa, không ai hết. Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta cũng không định tội người; hãy đi, đừng phạm tội nữa.**  
**She said, "No one, Lord." Jesus said, "Neither do I condemn you. Go your way. From now on, sin no more."**  
**and she said, `No one, Sir;` and Jesus said to her, `Neither do I pass sentence on thee; be going on, and no more sin.`**
- 12 Đức Chúa Jêsus lại cất tiếng phán cùng chúng rằng: Ta là sự sáng của thế gian; người nào theo ta, chẳng đi trong nơi tối tăm, nhưng có ánh sáng của sự sống.**  
**Again, therefore, Jesus spoke to them, saying, "I am the light of the world. He who follows me will not walk in the darkness, but will have the light of life."**  
**Again, therefore, Jesus spake to them, saying, `I am the light of the world; he who is following me shall not walk in the darkness, but he shall have the light of the life.`**

- 13 Người Pha-ri-si bèn nói rằng: Thầy tự làm chứng về mình, thì lời chứng thầy không đáng**  
**The Pharisees therefore said to him, "You testify about yourself. Your witness is not valid."**  
**The Pharisees, therefore, said to him, `Thou of thyself dost testify, thy testimony is not true;`**
- 14 Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Dẫu ta tự làm chứng về mình, nhưng lời chứng ta là đáng tin,**  
**vì ta biết mình đã từ đâu đến và đi đâu; song các người không biết ta từ đâu mà đến,**  
**cũng chẳng hay ta đi đâu.**  
**Jesus answered them, "Even if I testify about myself, my witness is true, for I know where I**  
**came from, and where I am going; but you don't know where I came from, or where I am**  
**going.**  
**Jesus answered and said to them, `And if I testify of myself -- my testimony is true,**  
**because I have known whence I came, and whither I go, and ye -- ye have not known**  
**whence I come, or whither I go.**
- 15 Các người xét đoán theo xác thịt; ta thì không xét đoán người nào hết.**  
**You judge according to the flesh. I judge no one.**  
**`Ye according to the flesh do judge; I do not judge any one,**
- 16 Nếu ta xét đoán ai, sự xét đoán của ta đúng với lẽ thật; vì ta không ở một mình, nhưng**  
**Cha là Đấng đã sai ta đến vẫn ở cùng ta.**  
**Even if I do judge, my judgment is true, for I am not alone, but I am with the Father who**  
**sent me.**  
**and even if I do judge my judgment is true, because I am not alone, but I and the Father**  
**who sent me;**
- 17 Và, có chép trong luật pháp của các người rằng lời chứng hai người là đáng tin:**  
**It's also written in your law that the testimony of two men is valid.**  
**and also in your law it hath been written, that the testimony of two men are true;**
- 18 ta tự làm chứng cho ta, và Cha là Đấng đã sai ta đến cũng làm chứng cho ta.**  
**I am he who testifies about myself, and the Father who sent me testifies about me."**  
**I am [one] who is testifying of myself, and the Father who sent me doth testify of me.`**
- 19 Chúng thưa cùng Ngài rằng: Cha của thầy ở đâu? Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Các người**  
**chẳng biết ta, và cũng chẳng biết Cha ta. Nếu các người biết ta, thì cũng biết Cha ta**  
**They said therefore to him, "Where is your Father?" Jesus answered, "You know neither**  
**me, nor my Father. If you knew me, you would know my Father also."**  
**They said, therefore, to him, `Where is thy father?` Jesus answered, `Ye have neither**  
**known me nor my Father: if me ye had known, my Father also ye had known.`**
- 20 Đức Chúa Jê-sus phán mọi lời đó tại nơi Kho, đương khi dạy dỗ trong đền thờ; và không**  
**ai tra tay trên Ngài, vì giờ Ngài chưa đến.**  
**Jesus spoke these words in the treasury, as he taught in the temple. No one took him,**  
**because his hour had not yet come.**  
**These sayings spake Jesus in the treasury, teaching in the temple, and no one seized**  
**him, because his hour had not yet come;**

- 21 Ngài lại phán cùng chúng rằng: Ta đi, các người sẽ tìm ta, và các người sẽ chết trong tội lỗi mình. Các người không thể đến được nơi ta đi.**  
**Jesus said therefore again to them, "I am going away, and you will seek me, and will die in your sins. Where I go, you can't come."**  
**therefore said Jesus again to them, "I go away, and ye will seek me, and in your sin ye shall die; whither I go away, ye are not able to come."**
- 22 Người Giu-đa bèn nói rằng: Người đã nói: Các người không thể đến được nơi ta đi, vậy người sẽ tự tử sao?**  
**The Jews therefore said, "Will he kill himself, that he says, 'Where I am going, you can't come?'"**  
**The Jews, therefore, said, 'Will he kill himself, because he saith, Whither I go away, ye are not able to come?'**
- 23 Ngài phán rằng: Các người bởi dưới mà có; còn ta bởi trên mà có. Các người thuộc về thế gian này; còn ta không thuộc về thế gian này.**  
**He said to them, "You are from beneath. I am from above. You are of this world. I am not of this world."**  
**and he said to them, 'Ye are from beneath, I am from above; ye are of this world, I am not of this world;'**
- 24 Nên ta đã bảo rằng các người sẽ chết trong tội lỗi mình; vì nếu các người chẳng tin ta là Đấng đó, thì chắc sẽ chết trong tội lỗi các người.**  
**I said therefore to you that you will die in your sins; for unless you believe that I am he, you will die in your sins."**  
**I said, therefore, to you, that ye shall die in your sins, for if ye may not believe that I am [he], ye shall die in your sins.'**
- 25 Chúng bèn hỏi Ngài rằng: Vậy thầy là ai? Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Như lời ta đã nói với các người từ ban đầu.**  
**They said therefore to him, "Who are you?" Jesus said to them, "Just what I have been saying to you from the beginning."**  
**They said, therefore, to him, 'Thou -- who art thou?' and Jesus said to them, 'Even what I did speak of to you at the beginning;'**
- 26 Ta có người sự nói và đoán xét về các người; nhưng Đấng đã sai ta đến là thật, và điều chi ta nghe bởi Ngài, ta truyền lại cho thế gian.**  
**I have many things to speak and to judge concerning you. However he who sent me is true; and the things which I heard from him, these I say to the world."**  
**many things I have to speak concerning you and to judge, but He who sent me is true, and I -- what things I heard from Him -- these I say to the world.'**
- 27 Chúng không hiểu rằng Ngài phán về Cha.**  
**They didn't perceive that he spoke to them about the Father.**  
**They knew not that of the Father he spake to them;**

- 28** **Vậy Đức Chúa Jêsus phán rằng: Khi các người treo Con người lên, bấy giờ sẽ biết ta là ai, và biết ta không tự mình làm điều gì, nhưng nói điều Cha ta đã dạy ta.**  
**Jesus therefore said to them, "When you have lifted up the Son of Man, then will you know that I am he, and that I do nothing of myself, but as my Father taught me, I say these things.**  
**Jesus, therefore, said to them, `When ye may lift up the Son of Man then ye will know that I am [he]; and of myself I do nothing, but according as my Father did teach me, these things I speak;**
- 29** **Đấng đã sai ta đến vẫn ở cùng ta, chẳng để ta ở một mình, vì ta hằng làm sự đẹp lòng**  
**He who sent me is with me. The Father hasn't left me alone, for I always do the things that are pleasing to him."**  
**and He who sent me is with me; the Father did not leave me alone, because I, the things pleasing to Him, do always.`**
- 30** **Bởi Đức Chúa Jêsus nói như vậy, nên có nhiều kẻ tin Ngài.**  
**As he spoke these things, many believed in him.**  
**As he is speaking these things, many believed in him;**
- 31** **Bấy giờ Ngài phán cùng những người Giu-đa đã tin Ngài, rằng: Nếu các người hằng ở trong đạo ta, thì thật là môn đồ ta;**  
**Jesus therefore said to those Jews who had believed him, "If you remain in my word, then you are truly my disciples.**  
**Jesus, therefore, said unto the Jews who believed in him, `If ye may remain in my word, truly my disciples ye are, and ye shall know the truth,**
- 32** **các người sẽ biết lẽ thật, và lẽ thật sẽ buông tha các người.**  
**You will know the truth, and the truth will make you free."**  
**and the truth shall make you free.`**
- 33** **Người Giu-đa thưa rằng: Chúng tôi là dòng dõi Ap-ra-ham, ch a hề làm tôi mọi ai, vậy sao thầy nói rằng: Các người sẽ trở nên tự do?**  
**They answered him, "We are Abraham's seed, and have never yet been in bondage to anyone. How do you say, `You will be made free?'"**  
**They answered him, `Seed of Abraham we are; and to no one have we been servants at any time; how dost thou say -- Ye shall become free?`**
- 34** **Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, ai phạm tội lỗi là tôi mọi của tội lỗi.**  
**Jesus answered them, "Most assuredly I tell you, everyone who commits sin is the bondservant of sin.**  
**Jesus answered them, `Verily, verily, I say to you -- Every one who is committing sin, is a servant of the sin,**
- 35** **Vả, tôi mọi không ở luôn trong nhà, mà con thì ở đó luôn.**  
**A bondservant doesn't live in the house forever. A son remains forever.**  
**and the servant doth not remain in the house -- to the age, the son doth remain -- to the age;**

- 36** Vậy nếu Con buông tha các người, các người sẽ thật được tự do.  
If therefore the Son makes you free, you will be free indeed.  
if then the son may make you free, in reality ye shall be free.
- 37** Ta biết rằng các người là dòng dõi Ap-ra-ham, nhưng các người tìm thế để giết ta, vì đạo ta không được chỗ nào ở trong lòng các người.  
I know that you are Abraham`s seed, yet you seek to kill me, because my word finds no place in you.  
`I have known that ye are seed of Abraham, but ye seek to kill me, because my word hath no place in you;
- 38** Ta nói điều ta đã thấy nơi Cha ta; còn các người cứ làm điều đã học nơi cha mình.  
I say the things which I have seen with my Father; and you also do the things which you have seen with your father."  
I -- that which I have seen with my Father do speak, and ye, therefore, that which ye have seen with your father -- ye do.`
- 39** Chúng trả lời rằng: Cha chúng tôi tức là Ap-ra-ham, ước Chúa Jê-sus phán rằng: Nếu các người là con Ap-ra-ham, thì chắc sẽ làm công việc của Ap-ra-ham.  
They answered him, "Our father is Abraham." Jesus said to them, "If you were Abraham`s children, you would do the works of Abraham.  
They answered and said to him, `Our father is Abraham;` Jesus saith to them, `If children of Abraham ye were, the works of Abraham ye were doing;
- 40** Nhưng hiện nay, các người tìm mưu giết ta, là người lấy lẽ thật đã nghe nơi Đức Chúa Trời mà nói với các người; Ap-ra-ham ch a hề làm điều đó!  
But now you seek to kill me, a man who has told you the truth, which I heard from God. Abraham didn`t do this.  
and now, ye seek to kill me -- a man who hath spoken to you the truth I heard from God; this Abraham did not;
- 41** Các người làm công việc của cha mình. Chúng nói rằng: Chúng tôi chẳng phải là con ngoại tình; chúng tôi chỉ có một Cha, là Đức Chúa Trời.  
You do the works of your father." They said to him, "We were not born of sexual immorality. We have one Father, God."  
ye do the works of your father.` They said, therefore, to him, `We of whoredom have not been born; one Father we have -- God;`
- 42** Đức Chúa Jê-sus phán rằng: Ví bằng Đức Chúa Trời là Cha các người, thì các người sẽ yêu ta, vì ta bởi Đức Chúa Trời mà ra và từ Ngài mà đến; bởi chưng ta chẳng phải đã đến tự mình đâu, nhưng ấy chính Ngài đã sai ta đến.  
Therefore Jesus said to them, "If God were your Father, you would love me, for I came forth and have come from God. For neither have I come of myself, but he sent me. Jesus then said to them, `If God were your father, ye were loving me, for I came forth from God, and am come; for neither have I come of myself, but He sent me;
- 43** Tại sao các người không hiểu lời ta? Ấy là bởi các người chẳng có thể nghe được đạo.  
Why don`t you understand my speech? Because you can`t hear my word.  
wherefore do ye not know my speech? because ye are not able to hear my word.

- 44 Các người bởi cha mình, là ma quỷ, mà sanh ra; và các người muốn làm nên sự ưa muốn của cha mình. Vừa lúc ban đầu nó đã là kẻ giết người, chẳng bền giữ được lẽ thật, và không có lẽ thật trong nó đâu. Khi nó nói dối, thì nói theo tánh riêng mình, vì nó vốn là kẻ nói dối và là cha sự nói dối.**  
**You are of your Father, the devil, and it is your desire to do the lusts of your father. He was a murderer from the beginning, and doesn't stand in the truth, because there is no truth in him. When he speaks a lie, he speaks of his own; for he is a liar, and the father of it.**
- `Ye are of a father -- the devil, and the desires of your father ye will to do; he was a man-slayer from the beginning, and in the truth he hath not stood, because there is no truth in him; when one may speak the falsehood, of his own he speaketh, because he is a liar -- also his father.**
- 45 Nhưng vì ta nói lẽ thật, nên các người không tin ta.**  
**But because I tell the truth, you don't believe me.**  
**`And because I say the truth, ye do not believe me.**
- 46 Trong các người có ai bắt ta thú tội được chẳng? Nếu ta nói lẽ thật, sao các người không tin ta?**  
**Which of you convicts me of sin? If I tell the truth, why do you not believe me?**  
**Who of you doth convict me of sin? and if I speak truth, wherefore do ye not believe me?**
- 47 Ai ra bởi Đức Chúa Trời, thì nghe lời Đức Chúa Trời; cho nên các người chẳng nghe, tại các người không thuộc về Đức Chúa Trời.**  
**He who is of God hears the words of God. For this cause you don't hear, because you are not of God."**  
**he who is of God, the sayings of God he doth hear; because of this ye do not hear, because of God ye are not.`**
- 48 Người Giu-đa thưa rằng: Chúng tôi nói thầy là người Sa-ma-ri, và bị quỷ ám, há không phải sao?**  
**Then the Jews answered him, "Don't we say well that you are a Samaritan, and have a demon?"**  
**The Jews, therefore, answered and said to him, `Do we not say well, that thou art a Samaritan, and hast a demon?`**
- 49 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ta chẳng phải bị quỷ ám, nhưng ta tôn kính Cha ta, còn các người làm nhục ta.**  
**Jesus answered, "I don't have a demon, but I honor my Father, and you dishonor me.**  
**Jesus answered, `I have not a demon, but I honour my Father, and ye dishonour me;**
- 50 Ta chẳng tìm sự vinh hiển ta, có một Đấng tìm và đoán xét.**  
**But I don't seek my own glory. There is one who seeks and judges.**  
**and I do not seek my own glory; there is who is seeking and is judging;**
- 51 Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, nếu kẻ nào giữ lời ta, sẽ chẳng thấy sự chết bao giờ.**  
**Most assuredly, I tell you, if a person keeps my word, he will never see death."**  
**verily, verily, I say to you, If any one may keep my word, death he may not see -- to the age.`**

- 52 Người Giu-đa nói rằng: Bây giờ chúng tôi thấy rõ thầy bị quỷ ám; Ap-ra-ham ã chết, các đấng tiên tri cũng vậy, mà thầy nói: Nếu kẻ nào giữ lời ta sẽ chẳng hề chết!**  
Then the Jews said to him, "Now we know that you have a demon. Abraham died, and the prophets; and you say, `If a man keeps my word, he will never taste of death.`  
The Jews, therefore, said to him, `Now we have known that thou hast a demon; Abraham did die, and the prophets, and thou dost say, If any one may keep my word, he shall not taste of death -- to the age!
- 53 Thầy lại trọng hơn cha chúng tôi, Ap-ra-ham, I người đã chết sao? Các đấng tiên tri cũng đã chết; thầy mạo xưng mình là ai?**  
Are you greater than our father, Abraham, who died? The prophets died. Who do you make yourself out to be?"  
Art thou greater than our father Abraham, who died? and the prophets died; whom dost thou make thyself?"
- 54 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Nếu ta tự tôn vinh, thì sự vinh hiển ta chẳng ra gì; ấy là Cha ta làm vinh hiển ta, là Đấng các người xưng là Đức Chúa Trời của mình.**  
Jesus answered, "If I glorify myself, my glory is nothing. It is my Father who glorifies me, of whom you say that he is our God.  
Jesus answered, `If I glorify myself, my glory is nothing; it is my Father who is glorifying me, of whom ye say that He is your God;
- 55 Dầu vậy, các người chưa biết Ngài đâu; còn ta thì biết. Và nếu ta nói rằng ta không biết Ngài, ta sẽ cũng nói dối như các người vậy; song ta biết Ngài, và ta giữ lời Ngài.**  
You have not known him, but I know him. If I said, `I don't know him,` I would be like you, a liar. But I know him, and keep his word.  
and ye have not known Him, and I have known Him, and if I say that I have not known Him, I shall be like you -- speaking falsely; but I have known Him, and His word I keep;
- 56 Cha các người là Ap-ra-ham ã nức lòng nhìn thấy ngày của ta; người đã thấy rồi, và mừng rỡ.**  
Your father Abraham rejoiced to see my day. He saw it, and was glad."  
Abraham, your father, was glad that he might see my day; and he saw, and did rejoice."
- 57 Người Giu-đa nói rằng: Thầy chưa đầy năm mươi tuổi, mà đã thấy Ap-ra-ham!**  
The Jews therefore said to him, "You are not yet fifty years old, and have you seen Abraham?"  
The Jews, therefore, said unto him, `Thou art not yet fifty years old, and Abraham hast thou seen?"
- 58 Ức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, trước khi chưa có Ap-ra-ham, ã có ta.**  
Jesus said to them, "Most assuredly, I tell you, before Abraham was born, I AM."  
Jesus said to them, `Verily, verily, I say to you, Before Abraham's coming -- I am;`
- 59 Bấy giờ chúng lấy đá đặng quăng vào Ngài; nhưng Đức Chúa Jêsus đi lén trong chúng, ra khỏi đền thờ.**  
They took up stones therefore to throw at him, but Jesus hid himself, and went out of the temple, going through the midst of them, and so passed by.  
they took up, therefore, stones that they may cast at him, but Jesus hid himself, and went forth out of the temple, going through the midst of them, and so passed by.



- 1 **Đức Chúa Jêsus vừa đi qua, thấy một người mù từ thuở sanh ra.**  
**As he passed by, he saw a man blind from his birth.**  
**And passing by, he saw a man blind from birth,**
- 2 **Môn đồ hỏi Ngài rằng: Thưa thầy ai đã phạm tội, người hay là cha mẹ người, mà người sanh ra thì mù như vậy?**  
**His disciples asked him, "Rabbi, who sinned, this man or his parents, that he was born blind?"**  
**and his disciples asked him, saying, `Rabbi, who did sin, this one or his parents, that he should be born blind?`**
- 3 **Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Đó chẳng phải tại người hay tại cha mẹ đã phạm tội; nhưng ấy để cho những việc Đức Chúa Trời được tỏ ra trong người.**  
**Jesus answered, "Neither did this man sin, nor his parents. But, that the works of God might be revealed in him,**  
**Jesus answered, `Neither did this one sin nor his parents, but that the works of God may be manifested in him;**
- 4 **Trong khi còn ban ngày, ta phải làm trọn những việc của Đấng đã sai ta đến; tối lại, thì không ai làm việc được.**  
**I must work the works of him who sent me, while it is day. The night is coming, when no one can work.**  
**it behoveth me to be working the works of Him who sent me while it is day; night doth come, when no one is able to work: --**
- 5 **Đương khi ta còn ở thế gian, ta là sự sáng của thế gian.**  
**When I am in the world, I am the light of the world."**  
**when I am in the world, I am a light of the world.`**
- 6 **Nói xong Ngài nhổ xuống đất, lấy nước miếng trộn thành bùn, và đem xúc trên mắt người mù.**  
**When he had said this, he spat on the ground, made mud with the saliva, anointed the blind man`s eyes with the mud,**  
**These things saying, he spat on the ground, and made clay of the spittle, and rubbed the clay on the eyes of the blind man, and said to him,**
- 7 **Đoạn Ngài phán cùng người rằng: Hãy đi, rửa nơi ao Si-lô-ê (nghĩa là chịu sai đi). Vậy, người đi đến ao đó, rửa, và trở lại, thì được thấy rõ.**  
**and said to him, "Go, wash in the pool of Siloam" (which means "Sent"). So he went away, washed, and came seeing.**  
**`Go away, wash at the pool of Siloam,` which is, interpreted, Sent. He went away, therefore, and did wash, and came seeing;**
- 8 **Xóm giềng người mù và những kẻ trước kia từng thấy người đi ăn mày đều nói rằng: này có phải là người vẫn ngồi ăn xin đó chẳng?**  
**The neighbors therefore, and those who saw that he was blind, before, said, "Isn`t this he who sat and begged?"**  
**the neighbours, therefore, and those seeing him before, that he was blind, said, `Is not this he who is sitting and begging?`**

- 9 Người thì nói: Ấy I hấn; kẻ lại nói: Không phải, song một người nào giống hấn. Người mù nói rằng: Chính tôi đây.**  
**Others said, "It is he." Still others said, "He is like him." He said, "I am he."**  
**others said -- `This is he;` and others -- `He is like to him;` he himself said, -- `I am [he].`**
- 10 Chúng bèn hỏi người rằng: Tại sao mắt người đã mở được?**  
**They said therefore to him, "How were your eyes opened?"**  
**They said, therefore, to him, `How were thine eyes opened?`**
- 11 Người trả lời rằng: Người tên gọi là Jêsus kia đã hóa bùn, xúc mắt tôi, và nói tôi rằng: Hãy đi đến rửa nơi ao Si-lô-ê. Vậy, tôi đi đến, rửa tại đó, rồi thấy được.**  
**He answered, "A man called Jesus made mud, anointed my eyes, and said to me, "Go to the pool of Siloam, and wash." So I went away and washed, and I received sight."**  
**he answered and said, `A man called Jesus made clay, and rubbed my eyes, and said to me, Go away to the pool of Siloam, and wash; and having gone away and having washed, I received sight;`**
- 12 Chúng hỏi rằng: Người ấy ở đâu. Người trả lời rằng: Tôi không biết.**  
**Then they asked him, "Where is he?" He said, "I don't know."**  
**they said, therefore, to him, `Where is that one?` he saith, `I have not known.`**
- 13 Chúng dẫn người trước đã mù đó đến cùng người Pha-ri-si.**  
**They brought him who before was blind to the Pharisees.**  
**They bring him to the Pharisees who once [was] blind,**
- 14 Và, ấy là ngày Sa-bát mà Đức Chúa Jêsus đã hòa bùn và mở mắt cho người đó.**  
**It was a Sabbath when Jesus made the mud and opened his eyes.**  
**and it was a sabbath when Jesus made the clay, and opened his eyes.**
- 15 Người Pha-ri-si lại hỏi người thế nào được sáng mắt lại. Người rằng: Người ấy rửa bùn vào mắt tôi, tôi rửa rồi thấy được.**  
**Again therefore the Pharisees also asked him how he received his sight. He said to them, "He put mud on my eyes, I washed, and I see."**  
**Again, therefore, the Pharisees also were asking him how he received sight, and he said to them, `Clay he did put upon my eyes, and I did wash -- and I see.`**
- 16 Có mấy kẻ trong những người Pha-ri-si bèn nói rằng: Người này không phải từ Đức Chúa Trời đến đâu vì không giữ ngày Sa-bát. Nhưng kẻ khác rằng: Một kẻ có tội làm phép lạ như vậy thế nào được? Rồi họ bèn chia phe ra.**  
**Some therefore of the Pharisees said, "This man is not from God, because he doesn't keep the Sabbath." Others said, "How can a man who is a sinner do such signs?" There was division among them.**  
**Of the Pharisees, therefore, certain said, `This man is not from God, because the sabbath he doth not keep;` others said, `How is a man -- a sinful one -- able to do such signs?` and there was a division among them.**

- 17** Bấy giờ chúng hỏi người mù nữa rằng: Còn người, về người đã làm sáng mắt người đó thì người nói làm sao? Người trả lời rằng: **Ay l một đấng tiên tri.**  
Therefore they asked the blind man again, "What do you say about him, in that he opened your eyes?" He said, "He is a prophet."  
They said to the blind man again, `Thou -- what dost thou say of him -- that he opened thine eyes?`
- 18** Song le, người Giu-đa không tin rằng người ấy trước đã mù mà được sáng lại, cho đến khi gọi cha mẹ người đến.  
The Jews therefore did not believe concerning him, that he had been blind, and had received his sight, until they called the parents of him who had received his sight, and he said -- `He is a prophet.` The Jews, therefore, did not believe concerning him that he was blind and did receive sight, till that they called the parents of him who received sight,
- 19** Họ gạn hỏi rằng: Đây có quả thật là con trai các người mà các người nói rằng nó mù từ thuở sanh ra chăng? Thế thì sao bây giờ nó sáng vậy?  
and asked them, "Is this your son, who you say was born blind? How then does he now see?"  
and they asked them, saying, `Is your son, of whom ye say that he was born blind? how then now doth he see?`
- 20** Cha mẹ người trả lời rằng: Chúng tôi nhìn biết là con trai chúng tôi nó đã mù từ thuở sanh ra;  
His parents answered them, "We know that this is our son, and that he was born blind; His parents answered them and said, `We have known that this is our son, and that he was born blind;
- 21** nhưng hiện nay tại làm sao thấy được, thì chúng tôi không rõ. Chúng tôi cùng không biết ai mở mắt nó nữa. Hãy hỏi nó, nó đã đủ tuổi, chính nó sẽ nói cho.  
but how he now sees, we don't know; or who opened his eyes, we don't know. He is of age. Ask him. He will speak for himself."  
and how he now seeth, we have not known; or who opened his eyes, we have not known; himself is of age, ask him; he himself shall speak concerning himself.`
- 22** Cha mẹ người nói vậy, vì sợ dân Giu-đa; bởi dân Giu-đa đã định rằng hễ ai xưng Đức Chúa Jêsus là Đấng Christ thì phải bị đuổi ra khỏi nhà hội.  
His parents said these things because they feared the Jews; for the Jews had already agreed that if any man would confess him as Christ, he would be put out of the synagogue. These things said his parents, because they were afraid of the Jews, for already had the Jews agreed together, that if any one may confess him -- Christ, he may be put out of the synagogue;
- 23** Ay v có đó cho nên cha mẹ người nói rằng: Nó đã đủ tuổi, hãy hỏi nó.  
Therefore his parents said, "He is of age. Ask him."  
because of this his parents said -- `He is of age, ask him.`

- 24** Vậy, người Pha-ri-si gọi người trước đã mù một lần nữa, mà nói rằng: **Hãy ngợi khen Đức Chúa Trời, chúng ta biết người đó là kẻ có tội.**  
**So they called the man who was blind a second time, and said to him, "Give glory to God. We know that this man is a sinner."**  
**They called, therefore, a second time the man who was blind, and they said to him, `Give glory to God, we have known that this man is a sinner;`**
- 25** Người trả lời rằng: **Tôi chẳng biết người có phải là kẻ tội chẳng, chỉ biết một điều, là tôi đã mù mà bây giờ lại sáng.**  
**He therefore answered, "I don't know if he is a sinner. One thing I know: that though I was blind, now I see."**  
**he answered, therefore, and said, `If he be a sinner -- I have not known, one thing I have known, that, being blind, now I see.`**
- 26** Họ lại hỏi rằng: **Người đã làm điều gì cho người? Mở mắt người thế nào?**  
**They said to him again, "What did he do to you? How did he open your eyes?"**  
**And they said to him again, `What did he do to thee? how did he open thine eyes?`**
- 27** Người trả lời rằng: **Tôi đã nói với các ông rồi, mà các ông chẳng nghe tôi. Có sao các ông muốn nghe lại lần nữa? Há cũng muốn làm môn đồ người chẳng?**  
**He answered them, "I told you already, and you didn't listen. Why do you want to hear it again? Do you also want to become his disciples?"**  
**He answered them, `I told you already, and ye did not hear; why again do ye wish to hear? do ye also wish to become his disciples?`**
- 28** Họ bèn mắng nhiếc người, mà rằng: **Ay, ch nh người là môn đồ người; còn chúng ta là môn đồ của Môi-se.**  
**They became abusive towards him and said, "You are his disciple, but we are disciples of Moses.**  
**They reviled him, therefore, and said, `Thou art his disciple, and we are Moses` disciples;**
- 29** **Chúng ta biết Đức Chúa Trời đã phán cùng Môi-se, nhưng người này thì chúng ta chẳng biết bởi đâu đến.**  
**We know that God has spoken to Moses. But as for this man, we don't know where he comes from."**  
**we have known that God hath spoken to Moses, but this one -- we have not known whence he is.`**
- 30** Người trả lời rằng: **Người đã mở mắt tôi, mà các ông chẳng biết người ở đâu đến, ấy là sự lạ lùng lắm!**  
**The man answered them, "How amazing! You don't know where he comes from, yet he opened my eyes.**  
**The man answered and said to them, `Why, in this is a wonderful thing, that ye have not known whence he is, and he opened my eyes!**
- 31** **Chúng ta vẫn biết Đức Chúa Trời chẳng nhậm lời kẻ có tội, mà nếu ai kính sợ Đức Chúa Trời, làm theo ý muốn Ngài, thì Ngài nhậm lời.**  
**We know that God doesn't listen to sinners, but if anyone is a worshipper of God, and does his will, he listens to him.**  
**and we have known that God doth not hear sinners, but, if any one may be a worshipper of God, and may do His will, him He doth hear;**

- 32 Người ta chẳng bao giờ nghe nói có ai mở mắt kẻ mù từ thuở sanh ra.**  
**Since the world began it has never been heard of that anyone opened the eyes of a man born blind.**  
**from the age it was not heard, that any one did open eyes of one who hath been born blind;**
- 33 Nếu người này chẳng phải đến từ Đức Chúa Trời, thì không làm gì được hết.**  
**If this man were not from God, he could do nothing."**  
**if this one were not from God, he were not able to do anything.`**
- 34 Chúng trả lời rằng: Cả mình người sinh ra trong tội lỗi, lại muốn dạy dỗ chúng ta sao!**  
**Đoạn họ đuổi họ ra ngoài.**  
**They answered him, "You were altogether born in sins, and do you teach us?" They threw him out.**  
**They answered and said to him, `In sins thou wast born altogether, and thou dost teach us!` and they cast him forth without.**
- 35 Đức Chúa Jêsus nghe họ đã đuổi họ ra và Ngài có gặp người, bèn phán hỏi rằng: Người có tin đến Con Đức Chúa Trời chẳng?**  
**Jesus heard that they had thrown him out, and finding him, he said, "Do you believe in the Son of God?"**  
**Jesus heard that they cast him forth without, and having found him, he said to him, `Dost thou believe in the Son of God?`**
- 36 Người thưa rằng: Thưa Chúa người là ai hầu cho tôi tin đến?**  
**He answered, "Who is he, Lord, that I may believe in him?"**  
**he answered and said, `Who is he, sir, that I may believe in him?`**
- 37 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Người đã thấy người và ấy là người đang nói cùng người.**  
**Jesus said to him, "You have both seen him, and it is he who speaks with you."**  
**And Jesus said to him, `Thou hast both seen him, and he who is speaking with thee is he;`**
- 38 Người thưa rằng: Lạy Chúa, tôi tin; bèn sấp mình xuống trước mặt Ngài.**  
**He said, "Lord, I believe!" and he worshipped him.**  
**and he said, `I believe, sir,` and bowed before him.**
- 39 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Ta đã đến thế gian để làm sự phán xét này: Hễ ai chẳng thấy, thì thấy; còn ai thấy, lại hóa mù.**  
**Jesus said, "I came into this world for judgment, that those who don't see may see; and that those who see may become blind."**  
**And Jesus said, `For judgment I to this world did come, that those not seeing may see, and those seeing may become blind.`**
- 40 Máy người Pha-ri-si bên cạnh Ngài nghe điều đó, thì nói với Ngài rằng: Còn chúng ta cũng là kẻ mù chẳng?**  
**Those of the Pharisees who were with him heard these things, and said to him, "Are we also blind?"**  
**And those of the Pharisees who were with him heard these things, and they said to him, `Are we also blind?`**

- 41 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Nếu các người là kẻ mù, thì không có tội lỗi chi hết; nhưng vì các người nói rằng: Chúng ta thấy, nên tội lỗi các người vẫn còn lại.**  
**Jesus said to them, "If you were blind, you would have no sin; but now you say, 'We see.' Therefore your sin remains.**  
**Jesus said to them, 'If ye were blind, ye were not having had sin, but now ye say -- We see, therefore doth your sin remain.**
- 1 Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, kẻ nào chẳng bởi cửa mà vào chuồng chiên, nhưng trèo vào trước nơi khác, thì người đó là trộm cướp.**  
**"Most assuredly, I tell you, he who doesn't enter by the door into the sheep fold, but climbs up some other way, the same is a thief and a robber.**  
**'Verily, verily, I say to you, He who is not entering through the door to the fold of the sheep, but is going up from another side, that one is a thief and a robber;**
- 2 Nhưng kẻ bởi cửa mà vào, là người chăn chiên.**  
**But he who enters in by the door is the shepherd of the sheep.**  
**and he who is entering through the door is shepherd of the sheep;**
- 3 Người canh cửa mở cho chiên nghe tiếng người chăn; người chăn kêu tên chiên mình mà dẫn ra ngoài.**  
**The gatekeeper opens the gate for him, and the sheep listen to his voice. He calls his own sheep by name, and leads them out.**  
**to this one the doorkeeper doth open, and the sheep hear his voice, and his own sheep he doth call by name, and doth lead them forth;**
- 4 Khi người đã đem chiên ra hết, thì đi trước, chiên theo sau, vì chiên quen tiếng người.**  
**Whenever he brings out his own sheep, he goes before them, and the sheep follow him, for they know his voice.**  
**and when his own sheep he may put forth, before them he goeth on, and the sheep follow him, because they have known his voice;**
- 5 Nhưng chiên chẳng theo người lạ; trái lại nó chạy trốn, vì chẳng quen tiếng người lạ.**  
**They will by no means follow a stranger, but will flee from him; for they don't know the voice of strangers."**  
**and a stranger they will not follow, but will flee from him, because they have not known the voice of strangers.'**
- 6 Đức Chúa Jêsus phán lời ví dụ đó, nhưng chúng không hiểu Ngài muốn nói chi.**  
**Jesus spoke this parable to them, but they didn't understand what he was telling them.**  
**This similitude spake Jesus to them, and they knew not what the things were that he was speaking to them;**
- 7 Đức Chúa Jêsus lại phán cùng họ rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, ta là cửa của chiên.**  
**Jesus therefore said to them again, "Most assuredly, I tell you, I am the sheep's door.**  
**Jesus said therefore again to them, 'Verily, verily, I say to you -- I am the door of the sheep;**

- 8** Hết thầy những kẻ đã đến trước ta đều là quân trộm cướp; nhưng chiên không nghe chúng nó.  
**All who came before me are thieves and robbers, but the sheep didn't listen to them.**  
**all, as many as came before me, are thieves and robbers, but the sheep did not hear**
- 9** Ta là cái cửa: nếu ai bởi ta mà vào, thì sẽ được cứu rỗi; họ sẽ vào ra và gặp đồng cỏ.  
**I am the door. If anyone enters in by me, he will be saved, and will go in and go out, and will find pasture.**  
**I am the door, through me if any one may come in, he shall be saved, and he shall come in, and go out, and find pasture.**
- 10** Kẻ trộm chỉ đến để cướp giết và hủy diệt; còn ta đã đến, hầu cho chiên được sự sống và được sự sống dư dật.  
**The thief only comes to steal, kill, and destroy. I came that they may have life, and may have it abundantly.**  
**The thief doth not come, except that he may steal, and kill, and destroy; I came that they may have life, and may have [it] abundantly.**
- 11** Ta là người chăn hiền lành; người chăn hiền lành vì chiên mình phó sự sống mình.  
**I am the good shepherd. The good shepherd lays down his life for the sheep.**  
**I am the good shepherd; the good shepherd his life layeth down for the sheep;**
- 12** Kẻ chăn thuê chẳng phải là người chăn, và chiên không phải thuộc về nó. Nếu thấy muôn sói đến thì nó bỏ chiên chạy trốn; muôn sói cướp lấy chiên và làm cho tản lạc.  
**He who is a hired hand, and not a shepherd, who doesn't own the sheep, sees the wolf coming, leaves the sheep, and flees. The wolf snatches the sheep, and scatters them.**  
**and the hireling, and not being a shepherd, whose own the sheep are not, doth behold the wolf coming, and doth leave the sheep, and doth flee; and the wolf catcheth them, and scattereth the sheep;**
- 13** Ấy v nó là kẻ chăn thuê, chẳng lo lắng chi đến chiên.  
**The hired hand flees because he is a hired hand, and doesn't care for the sheep.**  
**and the hireling doth flee because he is an hireling, and is not caring for the sheep.**
- 14** Ta là người chăn chiên hiền lành, ta quen chiên ta, và chiên ta quen ta,  
**I am the good shepherd. I know my own, and I'm known by my own;**  
**I am the good shepherd, and I know my [sheep], and am known by mine,**
- 15** cũng như Cha biết ta và ta biết Cha vậy; ta vì chiên ta phó sự sống mình.  
**even as the Father knows me, and I know the Father. I lay down my life for the sheep.**  
**according as the Father doth know me, and I know the Father, and my life I lay down for the sheep,**
- 16** Ta còn có chiên khác chẳng thuộc về chuồng này; ta cùng phải dẫn nó về nữa. Chiên đó sẽ nghe tiếng ta, rồi sẽ chỉ có một bầy, và một người chăn mà thôi.  
**I have other sheep, which are not of this fold. I must bring them also, and they will hear my voice. They will become one flock with one shepherd.**  
**and other sheep I have that are not of this fold, these also it behoveth me to bring, and my voice they will hear, and there shall become one flock -- one shepherd.**

- 17** **Này, tại sao Cha yêu ta: Ấy v ta phó sự sống mình để được lấy lại.**  
**Therefore the Father loves me, because I lay down my life, that I may take it again.**  
**`Because of this doth the Father love me, because I lay down my life, that again I may take it;**
- 18** **Chẳng có ai cất sự sống ta đi, nhưng tự ta phó cho; ta có quyền phó sự sống, và có quyền lấy lại; ta đã lãnh mạng lệnh này nơi Cha ta.**  
**No one takes it away from me, but I lay it down by myself. I have power to lay it down, and I have power to take it again. I received this commandment from my Father."**  
**no one doth take it from me, but I lay it down of myself; authority I have to lay it down, and authority I have again to take it; this command I received from my Father.`**
- 19** **Nhơn những lời đó người Giu-đa lại chia phe ra nữa.**  
**Therefore a division arose again among the Jews because of these words.**  
**Therefore, again, there came a division among the Jews, because of these words,**
- 20** **Phần nhiều người trong đám họ nói rằng: Người bị quỷ ám, người là điên sao các người nghe làm chi?**  
**Many of them said, "He has a demon, and is mad! Why do you listen to him?"**  
**and many of them said, `He hath a demon, and is mad, why do ye hear him?`**
- 21** **Kẻ khác nói rằng: Ấy ó chẳng phải là lời nói của một kẻ bị quỷ ám. Quỷ há có thể mở mắt kẻ mù được sao?**  
**Others said, "These are not the sayings of one possessed with a demon. Can a demon open the eyes of the blind?"**  
**others said, `These sayings are not those of a demoniac; is a demon able blind men`s eyes to open?`**
- 22** **Tại thành Giê-ru-sa-lem có giữ lễ Khánh Thành đền thờ. Bấy giờ là mùa đông;**  
**It was the Feast of the Dedication at Jerusalem.**  
**And the dedication in Jerusalem came, and it was winter,**
- 23** **Đức Chúa Jêsus đi dạo trong đền thờ, dưới hiên cửa Sa-lô-môn.**  
**It was winter, and Jesus was walking in the temple, in Solomon`s porch.**  
**and Jesus was walking in the temple, in the porch of Solomon,**
- 24** **Người Giu-đa nhóm xung quanh Ngài mà nói rằng: Thầy để chúng tôi nghi vơ vẫn mãi cho đến khi nào? Nếu thầy là Đấng Christ, hãy nói rõ cho chúng tôi.**  
**The Jews therefore came around him and said to him, "How long will you hold us in suspense? If you are the Christ, tell us plainly."**  
**the Jews, therefore, came round about him, and said to him, `Till when our soul dost thou hold in suspense? if thou art the Christ, tell us freely.`**
- 25** **Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ta đã bảo các người, mà các người không tin; những việc ta như danh Cha ta mà làm đều làm chứng cho ta.**  
**Jesus answered them, "I told you, and you don`t believe. The works that I do in my Father`s name, these testify about me.**  
**Jesus answered them, `I told you, and ye do not believe; the works that I do in the name of my Father, these testify concerning me;**



- 26** Nhưng các người không tin ta, vì các người chẳng phải là chiên của ta.  
**But you don't believe, because you are not of my sheep, as I told you.**  
**but ye do not believe, for ye are not of my sheep,**
- 27** Chiên ta nghe tiếng ta, ta quen nó, và nó theo ta.  
**My sheep hear my voice, and I know them, and they follow me.**  
**according as I said to you: My sheep my voice do hear, and I know them, and they follow me,**
- 28** Ta ban cho nó sự sống đời đời; nó chẳng chết mất bao giờ, và chẳng ai cướp nó khỏi tay  
**I give eternal life to them. They will never perish, and no one will snatch them out of my hand.**  
**and life age-during I give to them, and they shall not perish -- to the age, and no one shall pluck them out of my hand;**
- 29** Cha ta là Đấng lớn hơn hết đã cho ta chiên đó, và chẳng ai cướp nổi chiên đó khỏi tay  
**My Father, who has given them to me, is greater than all. No one is able to snatch them out of my Father's hand.**  
**my Father, who hath given to me, is greater than all, and no one is able to pluck out of the hand of my Father;**
- 30** Ta với Cha là một.  
**I and the Father are one."**  
**I and the Father are one."**
- 31** Người Giu-đa lại lượm đá đặng ném Ngài  
**Therefore Jews took up stones again to stone him.**  
**Therefore, again, did the Jews take up stones that they may stone him;**
- 32** Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta đã làm trước mắt các người lắm việc lành bởi Cha đến; vì việc chi mà các người ném đá ta?  
**Jesus answered them, "I have shown you many good works from my Father. For which of those works do you stone me?"**  
**Jesus answered them, "Many good works did I shew you from my Father; because of which work of them do ye stone me?"**
- 33** Người Giu-đa trả lời rằng: Ấy chớ phải vì một việc lành mà chúng ta ném đá người, nhưng vì lời lộng ngôn: người là người, mà tự xưng là Đức Chúa Trời.  
**The Jews answered him, "We don't stone you for a good work, but for blasphemy: because you, being a man, make yourself God."**  
**The Jews answered him, saying, "For a good work we do not stone thee, but for evil speaking, and because thou, being a man, dost make thyself God."**
- 34** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Trong luật pháp của các người há chẳng chép rằng: Ta đã phán: Các người là các thần, hay sao?  
**Jesus answered them, "Isn't it written in your law, 'I said, you are gods?'"**  
**Jesus answered them, "Is it not having been written in your law: I said, ye are gods?"**

- 35** Nếu luật pháp gọi những kẻ được lời Đức Chúa Trời phán đến là các thần, và nếu Kinh Thánh không thể bỏ được,  
If he called them gods, to whom the word of God came (and the scripture can't be broken), if them he did call gods unto whom the word of God came, (and the Writing is not able to be broken,)
- 36** thì ta đây, là Đấng Cha đã biệt ra thánh, và sai xuống thế gian, nói: Ta là Con Đức Chúa Trời, có sao các người cáo ta là nói lộng ngôn?  
Do you say of him whom the Father sanctified and sent into the world, 'You blaspheme,' because I said, 'I am the Son of God?'  
of him whom the Father did sanctify, and send to the world, do ye say -- Thou speakest evil, because I said, Son of God I am?
- 37** Ví bằng ta không làm những việc của Cha ta, thì các người chớ tin ta.  
If I don't do the works of my Father, don't believe me.  
if I do not the works of my Father, do not believe me;
- 38** Còn nếu ta làm, thì, dầu các người chẳng tin ta, hãy tin những việc ta, để các người hiểu và biết rằng Cha ở trong ta và ta ở trong Cha.  
But if I do them, though you don't believe me, believe the works; that you may know and believe that the Father is in me, and I in the Father."  
and if I do, even if me ye may not believe, the works believe, that ye may know and may believe that in me [is] the Father, and I in Him.'
- 39** Chúng còn kiếm cách để bắt Ngài nữa; nhưng Ngài tránh khỏi tay họ.  
They sought again to seize him, and he went forth out of their hand.  
Therefore were they seeking again to seize him, and he went forth out of their hand,
- 40** Đoạn, Ngài lại sang bên kia sông Giô-đanh, đến nơi Giăng đã làm phép báp tem trước hết, và trú tại đó.  
He went away again beyond the Jordan into the place where John was at the first baptizing, and there he stayed.  
and went away again to the other side of the Jordan, to the place where John was at first baptizing, and remained there,
- 41** Có nhiều kẻ đến cùng Ngài, mà nói rằng: Giăng chưa làm một phép lạ nào, nhưng mọi điều Giăng đã nói về người này là thật.  
Many came to him. They said, "John indeed did no sign, but everything whatever that John said about this man is true."  
and many came unto him, and said -- 'John, indeed, did no sign, and all things, as many as John said about this one were true;'
- 42** Tại đó có nhiều người tin Ngài.  
Many believed in him there.  
and many did believe in him there.
- 1** Có một người đau, tên là La-xa-rô, ở Bê-tha-ni, là làng của Ma-ri và chị người là Ma-thê.  
Now a certain man was sick, Lazarus of Bethany, of the village of Mary and her sister, Martha.  
And there was a certain one ailing, Lazarus, from Bethany, of the village of Mary and Martha her sister --

- 2** Ma-ri là người đã xức dầu thơm cho Chúa, và lấy tóc mình lau chơn Ngài; chính anh người là La-xa-rơ đương đau.  
It was that Mary who anointed the Lord with ointment, and wiped his feet with her hair, whose brother, Lazarus, was sick.  
and it was Mary who did anoint the Lord with ointment, and did wipe his feet with her hair, whose brother Lazarus was ailing --
- 3** Vậy, hai chị em sai người đến thưa cùng Đức Chúa Jê-sus rằng: Lạy Chúa, này, kẻ Chúa yêu mắc bệnh.  
The sisters therefore sent to him, saying, "Lord, behold, he for whom you have great affection is sick."  
therefore sent the sisters unto him, saying, `Sir, lo, he whom thou dost love is ailing;`
- 4** Đức Chúa Jê-sus vừa nghe lời đó, bèn phán rằng: Bệnh này không đến chết đâu, nhưng vì sự vinh hiển của Đức Chúa Trời, hầu cho Con Đức Chúa Trời bởi đó được sáng danh.  
But when Jesus heard it, he said, "This sickness is not to death, but for the glory of God, that God's Son may be glorified by it."  
and Jesus having heard, said, `This ailment is not unto death, but for the glory of God, that the Son of God may be glorified through it.`
- 5** Và, Đức Chúa Jê-sus yêu Ma-thê, em người và La-xa-rơ.  
Now Jesus loved Martha, and her sister, and Lazarus.  
And Jesus was loving Martha, and her sister, and Lazarus,
- 6** Khi Ngài nghe người này đau, bèn ở lại hai ngày nữa trong nơi Ngài đương ở.  
When therefore he heard that he was sick, he stayed at that time two days in the place where he was.  
when, therefore, he heard that he is ailing, then indeed he remained in the place in which he was two days,
- 7** Rồi đó, Ngài phán cùng môn đồ rằng: Chúng ta hãy trở về xứ Giu-đê.  
Then after this he said to the disciples, "Let's go into Judea again."  
then after this, he saith to the disciples, `We may go to Judea again;`
- 8** Môn đồ thưa rằng: Thưa thầy, hôm trước dân Giu-đã tìm ném đá thầy, thầy còn trở lại nơi họ sao!  
The disciples told him, "Rabbi, the Jews were just trying to stone you, and are you going there again?"  
the disciples say to him, `Rabbi, now were the Jews seeking to stone thee, and again thou dost go thither!`
- 9** Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Trong ban ngày há chẳng phải có mười hai giờ sao? nếu ai đi ban ngày, thì không vấp vì thấy sự sáng của thế gian này.  
Jesus answered, "Aren't there twelve hours of daylight? If a man walks in the day, he doesn't stumble, because he sees the light of this world.  
Jesus answered, `Are there not twelve hours in the day? if any one may walk in the day, he doth not stumble, because the light of this world he doth see;
- 10** Nhưng nếu ai đi ban đêm, thì vấp, vì không có sự sáng.  
But if a man walks in the night, he stumbles, because the light isn't in him."  
and if any one may walk in the night, he stumbleth, because the light is not in him.`

- 11 Ngài phán như vậy, rồi tiếp rằng: La-xa-rơ, bạn ta, đương ngủ; nhưng ta đi đánh thức**  
**He said these things, and after that, he said to them, "Our friend, Lazarus, has fallen**  
**asleep, but I am going so that I may awake him out of sleep."**  
**These things he said, and after this he saith to them, `Lazarus our friend hath fallen**  
**asleep, but I go on that I may awake him;`**
- 12 Môn đồ thưa rằng: Thưa Chúa, nếu người ngủ, chắc sẽ được lành.**  
**The disciples therefore said to him, "Lord, if he has fallen asleep, he will recover."**  
**therefore said his disciples, `Sir, if he hath fallen asleep, he will be saved;`**
- 13 Và, Đức Chúa Jêsus phán lời đó chỉ về sự chết của La-xa-rơ; song môn đồ tưởng nói về**  
**giấc ngủ thường.**  
**Now Jesus had spoken of his death, but they thought that he spoke of taking rest in sleep.**  
**but Jesus had spoken about his death, but they thought that about the repose of sleep he**  
**speaketh.**
- 14 Đức Chúa Jêsus bèn nói tỏ tường cùng môn đồ rằng: La-xa-rơ chết rồi.**  
**So Jesus said to them plainly then, "Lazarus is dead.**  
**Then, therefore, Jesus said to them freely, `Lazarus hath died;**
- 15 Ta vì các người mừng không có ta tại đó, để cho các người tin; nhưng chúng ta hãy đi**  
**đến cùng người.**  
**I am glad for your sakes that I was not there, so that you may believe. Nevertheless, let`s**  
**go to him."**  
**and I rejoice, for your sake, (that ye may believe,) that I was not there; but we may go to**  
**him;`**
- 16 Như đó, Tô-ma, gọi là Đi-đim, nói với môn đồ khác rằng: Chúng ta cũng hãy đi tới đó**  
**đặng chết với Ngài!**  
**Thomas therefore, who is called Didymus, said to his fellow disciples, "Let`s go also, that**  
**we may die with him."**  
**therefore said Thomas, who is called Didymus, to the fellow-disciples, `We may go -- we**  
**also, that we may die with him,`**
- 17 Khi Đức Chúa Jêsus đến nơi, thấy đã chôn La-xa-rơ trong mộ bốn ngày rồi.**  
**So when Jesus came, he found that he had been in the tomb four days already.**  
**Jesus, therefore, having come, found him having been four days already in the tomb.**
- 18 Và, thành Bê-tha-ni cách thành Giê-ru-sa-lem chỉ độ mười lăm ếch-ta-đơ.**  
**Now Bethany was near Jerusalem, about fifteen stadia away.**  
**And Bethany was nigh to Jerusalem, about fifteen furlongs off,**
- 19 Có nhiều người Giu-đa đã đến đó đặng yên ủi Ma-thê và Ma-ri về sự anh chết.**  
**Many of the Jews had come to Martha and Mary, to console them concerning their brother.**  
**and many of the Jews had come unto Martha and Mary, that they might comfort them**  
**concerning their brother;**
- 20 Lúc Ma-thê nghe Đức Chúa Jêsus đến, thì đi đón Ngài; nhưng Ma-ri thì ngồi tại nhà.**  
**Therefore Martha, when she heard that Jesus was coming, went and met him, but Mary**  
**stayed in the house.**  
**Martha, therefore, when she heard that Jesus doth come, met him, and Mary kept sitting**  
**in the house.**

- 21** Ma-thê thưa cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Lạy Chúa, nếu Chúa có đây, thì anh tôi không  
Therefore Martha said to Jesus, "Lord, if you would have been here, my brother wouldn't have died.  
Martha, therefore, said unto Jesus, `Sir, if thou hadst been here, my brother had not died;
- 22** mà bây giờ tôi cùng biết mọi điều Ngài sẽ xin Đức Chúa Trời, Đức Chúa Trời ắt ban cho.  
Even now I know that, whatever you ask of God, God will give you."  
but even now, I have known that whatever thou mayest ask of God, God will give to thee;
- 23** Đức Chúa Jêsus phán rằng: Anh người sẽ sống lại.  
Jesus said to her, "Your brother will rise again."  
Jesus saith to her, `Thy brother shall rise again.`
- 24** Ma-thê thưa rằng: Tôi vẫn biết rằng đến sự sống lại ngày cuối cùng, anh tôi sẽ sống lại.  
Martha said to him, "I know that he will rise again in the resurrection at the last day."  
Martha saith to him, `I have known that he will rise again, in the rising again in the last day;`
- 25** Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta là sự sống lại và sự sống; kẻ nào tin ta thì sẽ sống, mặc dầu đã chết rồi.  
Jesus said to her, "I am the resurrection and the life. He who believes in me, though he die, yet will he live.  
Jesus said to her, `I am the rising again, and the life; he who is believing in me, even if he may die, shall live;
- 26** Còn ai sống mà tin ta thì không hề chết. Người tin điều đó chẳng?  
Whoever lives and believes in me will never die. Do you believe this?"  
and every one who is living and believing in me shall not die -- to the age;
- 27** Người thưa rằng: Lạy Chúa, phải, tôi tin Chúa là Đấng Christ, Con Đức Chúa Trời, là Đấng phải đến thế gian.  
She said to him, "Yes, Lord. I have come to believe that you are the Christ, God's Son, he who comes into the world."  
believest thou this?` she saith to him, `Yes, sir, I have believed that thou art the Christ, the Son of God, who is coming to the world.`
- 28** Người nói xong, liền về, lén kêu em là Ma-ri, mà rằng: Thầy ở đằng kia, đương gọi em lại.  
When she had said this, she went away, and called Mary, her sister, secretly, saying, "The Teacher is here, and is calling you."  
And these things having said, she went away, and called Mary her sister privately, saying, `The Teacher is present, and doth call thee;`
- 29** Ma-ri vừa nghe mấy lời, vội vàng đứng dậy đến cùng Ngài.  
She, when she heard this, arose quickly, and went to him.  
she, when she heard, riseth up quickly, and doth come to him;
- 30** Và, Đức Chúa Jêsus chưa vào trong làng, nhưng còn đứng nơi Ma-thê đón Ngài.  
Now Jesus had not yet come into the village, but was in the place where Martha met him.  
and Jesus had not yet come to the village, but was in the place where Martha met him;

- 31** Khi những người Giu-đa đương ở trong nhà với Ma-ri và yên ủi người, thấy người đứng dậy đi ra vội vã như vậy, thì theo sau, vì nghĩ rằng người đến mộ để khóc.  
Then the Jews who were with her in the house, and were consoling her, when they saw Mary, that she rose up quickly and went out, followed her, saying, "She is going to the tomb to weep there."  
the Jews, therefore, who were with her in the house, and were comforting her, having seen Mary that she rose up quickly and went forth, followed her, saying -- "She doth go away to the tomb, that she may weep there."
- 32** Nhưng Ma-ri, lúc đã tới nơi Đức Chúa Jê-sus đứng, vừa thấy Ngài, thì sấp mình xuống chôn Ngài mà nói rằng: Lạy Chúa, nếu có Chúa đây, thì anh tôi không chết!  
Mary therefore, when she came to where Jesus was, and saw him, fell down at his feet, saying to him, "Lord, if you would have been here, my brother wouldn't have died."  
Mary, therefore, when she came where Jesus was, having seen him, fell at his feet, saying to him, "Sir, if thou hadst been here, my brother had not died;"
- 33** Đức Chúa Jê-sus thấy người khóc, và những người Giu-đa đi với người cũng khóc, bèn đau lòng cảm động mà phán rằng: Các người đã chôn người ở đâu?  
When Jesus therefore saw her weeping, and the Jews weeping who came with her, he groaned in the spirit, and was troubled,  
Jesus, therefore, when he saw her weeping, and the Jews who came with her weeping, did groan in the spirit, and troubled himself, and he said,
- 34** Chúng thưa rằng: Lạy Chúa, xin hãy lại coi.  
and said, "Where have you laid him?" They told him, "Lord, come and see."  
"Where have ye laid him?" they say to him, "Sir, come and see;"
- 35** Đức Chúa Jê-sus khóc.  
Jesus wept.  
Jesus wept.
- 36** Người Giu-đa bèn nói rằng: Kia, người yêu La-xa-rơ là dường nào!  
The Jews therefore said, "See how much affection he had for him!"  
The Jews, therefore, said, "Lo, how he was loving him!"
- 37** Có một vài người trong chúng nói: Người đã mở mắt kẻ mù được, há chẳng có thể cũng làm cho người này không chết sao?  
Some of them said, "Couldn't this man, who opened the eyes of him who was blind, have also caused that this man wouldn't die?"  
and certain of them said, "Was not this one, who did open the eyes of the blind man, able to cause that also this one might not have died?"
- 38** Bấy giờ, Đức Chúa Jê-sus lại đau lòng nữa, bèn đến phần mộ; mộ bằng một cái hang, trước cửa hang có một hòn đá chặn lại.  
Jesus therefore, again groaning in himself, came to the tomb. Now it was a cave, and a stone lay against it.  
Jesus, therefore, again groaning in himself, cometh to the tomb, and it was a cave, and a stone was lying upon it,

- 39 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy lăn hòn đá đi. Ma-thê, là em gái kẻ chết, thưa rằng: Lạy Chúa, đã có mùi, vì người nằm đó bốn ngày rồi.**  
**Jesus said, "Take away the stone." Martha, the sister of him who was dead, said to him, "Lord, by this time there is a stench, for he has been dead four days."**  
**Jesus saith, `Take ye away the stone;` the sister of him who hath died -- Martha -- saith to him, `Sir, already he stinketh, for he is four days dead;`**
- 40 Đức Chúa Jêsus lại phán: Ta há chẳng từng nói với người rằng nếu người tin thì sẽ thấy sự vinh hiển của Đức Chúa Trời sao?**  
**Jesus said to her, "Didn't I tell you that if you believed, you would see God's glory?"**  
**Jesus saith to her, `Said I not to thee, that if thou mayest believe, thou shalt see the glory of God?`**
- 41 Vậy, họ lăn hòn đá đi. Đức Chúa Jêsus bèn nhướng mắt lên trời mà rằng: Thưa Cha, tôi tạ ơn Cha, vì đã nhậm lời tôi.**  
**So they took away the stone from the place where the dead man was lying. Jesus lifted up his eyes, and said, "Father, I thank you that you listened to me.**  
**They took away, therefore, the stone where the dead was laid, and Jesus lifted his eyes upwards, and said, `Father, I thank Thee, that Thou didst hear me;**
- 42 Tôi biết rõ rằng Cha nhậm lời tôi luôn, nhưng tôi nói vậy là vì có đoàn dân này đứng chung quanh tôi, hầu cho họ tin rằng ấy chính Cha là Đấng đã sai tôi đến.**  
**I know that you always listen to me, but because of the multitude that stands around I said this, that they may believe that you sent me."**  
**and I knew that Thou always dost hear me, but, because of the multitude that is standing by, I said [it], that they may believe that Thou didst send me.`**
- 43 Khi Ngài nói xong, bèn kêu lên một tiếng lớn rằng: Hỡi La-xa-rô, hãy ra!**  
**When he had said this, he cried with a loud voice, "Lazarus, come out!"**  
**And these things saying, with a loud voice he cried out, `Lazarus, come forth;`**
- 44 Người chết đi ra, chơn tay buộc bằng vải liệm và mặt thì phủ khăn. Đức Chúa Jêsus phán cùng chúng rằng: Hãy mở cho người, và để người đi.**  
**He who was dead came out, bound hand and foot with wrappings, and his face was wrapped around with a cloth. Jesus said to them, "Free him, and let him go."**  
**and he who died came forth, being bound feet and hands with grave-clothes, and his visage with a napkin was bound about; Jesus saith to them, `Loose him, and suffer to go.`**
- 45 Có nhiều người Giu-đa đã đến cùng Ma-ri và thấy sự Đức Chúa Jêsus làm bèn tin Ngài.**  
**Therefore many of the Jews, who came to Mary and saw that which Jesus did, believed in him.**  
**Many, therefore, of the Jews who came unto Mary, and beheld what Jesus did, believed in him;**
- 46 Nhưng một vài người trong bọn đó đi tìm người Pha-ri-si, mách cho họ sự Đức Chúa Jêsus đã làm.**  
**But some of them went away to the Pharisees, and told them the things which Jesus had done.**  
**but certain of them went away unto the Pharisees, and told them what Jesus did;**

- 47 Các thầy tế lễ cả và người Pha-ri-si nhóm tòa công luận, bàn rằng: Người này làm phép lạ nhiều lắm, chúng ta tính thế nào?**  
**The chief priests therefore and the Pharisees gathered a council, and said, "What are we doing? For this man does many signs.**  
**the chief priests, therefore, and the Pharisees, gathered together a sanhedrim, and said, `What may we do? because this man doth many signs?**
- 48 Nếu chúng ta để cho người làm, thì thiên hạ tin người, rồi dân Rô-ma sẽ đến diệt nơi này và cả nước chúng ta nữa.**  
**If we leave him alone like this, everyone will believe in him, and the Romans will come and take away both our place and our nation."**  
**if we may let him alone thus, all will believe in him; and the Romans will come, and will take away both our place and nation.`**
- 49 Nhưng một người trong bọn họ, tên là Cai-phe, làm thầy cả thượng phẩm đương niên, nói rằng: Các người chẳng biết gì hết!**  
**But a certain one of them, Caiaphas, being high priest that year, said to them, "You know nothing at all,**  
**and a certain one of them, Caiaphas, being chief priest of that year, said to them, `Ye have not known anything,**
- 50 Các người chẳng xét rằng thà một người vì dân chịu chết, còn hơn cả nước bị hư mất.**  
**nor do you take account that it is advantageous for us that one man should die for the people, and that the whole nation not perish."**  
**nor reason that it is good for us that one man may die for the people, and not the whole nation perish.`**
- 51 Vả, người nói điều đó chẳng phải tự mình, nhưng bởi làm thầy cả thượng phẩm đương niên, người nói tiên tri về Đức Chúa Jê-sus sẽ vì dân mà chết;**  
**Now he didn't say this of himself, but being high priest that year, he prophesied that Jesus would die for the nation,**  
**And this he said not of himself, but being chief priest of that year, he did prophesy that Jesus was about to die for the nation,**
- 52 và không những vì dân thôi, mà cũng để nhóm con cái Đức Chúa Trời đã tản lạc lại làm một đoàn.**  
**and not for the nation only, but that he might also gather together into one the children of God who are scattered abroad.**  
**and not for the nation only, but that also the children of God, who have been scattered abroad, he may gather together into one.**
- 53 Từ ngày đó, chúng lập mưu giết Ngài.**  
**So from that day forth they took counsel that they might put him to death.**  
**From that day, therefore, they took counsel together that they may kill him;**



- 54 Cho nên Đức Chúa Jê-sus không tỏ mình rõ ràng trong vòng dân Giu-đa nữa, song Ngài đi trong miền gần đồng vắng, nơi một thành gọi là Ep-ra-im; và ở lại đó với môn đồ.**  
**Jesus therefore walked no more openly among the Jews, but departed from there into the country near the wilderness, into a city called Ephraim. He stayed there with his disciples. Jesus, therefore, was no more freely walking among the Jews, but went away thence to the region nigh the wilderness, to a city called Ephraim, and there he tarried with his disciples.**
- 55 Lễ Vượt Qua của dân Giu-đa gần đến, có lắm người trong xứ lên thành Giê-ru-sa-lem trước ngày lễ để tẩy uế.**  
**Now the Passover of the Jews was at hand. Many went up to Jerusalem out of the country before the Passover, to purify themselves.**  
**And the passover of the Jews was nigh, and many went up to Jerusalem out of the country before the passover, that they might purify themselves;**
- 56 Vậy, chúng kiếm Đức Chúa Jê-sus, và đứng trong đền thờ, nói với nhau rằng: Các người tưởng thế nào? Người không đến giữ lễ hay sao?**  
**Then they sought for Jesus and spoke one with another, as they stood in the temple, "What do you think? Isn't he coming to the feast?"**  
**they were seeking, therefore, Jesus, and said one with another, standing in the temple, "What doth appear to you -- that he may not come to the feast?"**
- 57 Và, các thầy tế lễ cả và người Pha-ri-si đã ra lệnh, nếu ai biết Đức Chúa Jê-sus ở đâu, thì phải mách với họ, để họ bắt Ngài.**  
**Now the chief priests and the Pharisees had commanded that if anyone knew where he was, he should report it, that they might seize him.**  
**and both the chief priests and the Pharisees had given a command, that if any one may know where he is, he may shew [it], so that they may seize him.**
- 1 Sáu ngày trước lễ Vượt Qua, Đức Chúa Jê-sus đến thành Bê-tha-ni, nơi La-xa-rô ở, là người Ngài đã khiến sống lại từ kẻ chết.**  
**Therefore six days before the Passover, Jesus came to Bethany, where Lazarus was, who had been dead, whom he raised from the dead.**  
**Jesus, therefore, six days before the passover, came to Bethany, where was Lazarus, who had died, whom he raised out of the dead;**
- 2 Người ta đãi tiệc Ngài tại đó, và Ma-thê hầu hạ; La-xa-rô là một người trong đám ngồi đồng bàn với Ngài.**  
**So they made him a supper there. Martha served, but Lazarus was one of those who sat at the table with him.**  
**they made, therefore, to him a supper there, and Martha was ministering, and Lazarus was one of those reclining together (at meat) with him;**
- 3 Bảy giờ, Ma-ri lấy một cân dầu cam tùng hương thật, quý giá, xúc chơn Đức Chúa Trời, và lấy tóc mình mà lau; cả nhà thơm nức mùi dầu đó.**  
**Mary, therefore, took a pound of ointment of pure nard, very precious, and anointed the feet of Jesus, and wiped his feet with her hair. The house was filled with the fragrance of the ointment.**  
**Mary, therefore, having taken a pound of ointment of spikenard, of great price, anointed the feet of Jesus and did wipe with her hair his feet, and the house was filled from the fragrance of the ointment.**

- 4** Những Giu-đa Ích-ca-ri-ốt, là một môn đồ về sau phản Ngài, nói rằng:  
Then Judas Iscariot, Simon`s son, one of his disciples, who would betray him, said,  
Therefore saith one of his disciples -- Judas Iscariot, of Simon, who is about to deliver him up --
- 5** Sao không bán dầu thơm đó lấy ba trăm đơ-ni-ê dâng bố thí cho kẻ nghèo?  
"Why wasn`t this ointment sold for three hundred denarii, and given to the poor?"  
`Wherefore was not this ointment sold for three hundred denaries, and given to the poor?`
- 6** Người nói vậy, chẳng phải là cho kẻ nghèo đâu, song vì người vốn là tay trộm cướp, và giữ túi bạc, trộm lấy của người ta để ở trong.  
Now he said this, not because he cared for the poor, but because he was a thief, and having the money box, used to steal what was put into it.  
and he said this, not because he was caring for the poor, but because he was a thief, and had the bag, and what things were put in he was carrying.
- 7** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hãy để mặc người, người đã để dành dầu thơm này cho ngày chôn xác ta.  
But Jesus said, "Leave her alone. She has kept this for the day of my burial.  
Jesus, therefore, said, `Suffer her; for the day of my embalming she hath kept it,
- 8** Vì các người thường có kẻ nghèo ở với mình, còn ta, các người không có ta luôn luôn.  
For you always have the poor with you, but you don`t always have me."  
for the poor ye have always with yourselves, and me ye have not always.`
- 9** Một bọn người Giu-đa nghe Đức Chúa Jêsus có tại đó, bèn đến, chẳng những vì Ngài thôi, lại cũng để xem La-xa-rơ, là người Ngài đã khiến từ kẻ chết sống lại.  
A large crowd therefore of the Jews learned that he was there, and they came, not for Jesus` sake only, but that they might see Lazarus also, whom he had raised from the dead.  
A great multitude, therefore, of the Jews knew that he is there, and they came, not because of Jesus only, but that Lazarus also they may see, whom he raised out of the dead;
- 10** Các thầy tế lễ cả bèn định giết luôn La-xa-rơ nữa,  
But the chief priests conspired to also put Lazarus to death,  
and the chief priests took counsel, that also Lazarus they may kill,
- 11** vì có nhiều người Giu-đa nhơn có người mà chia rẽ họ và tin theo Đức Chúa Jêsus.  
because on account of him many of the Jews went away and believed in Jesus.  
because on account of him many of the Jews were going away, and were believing in Jesus.
- 12** Qua ngày sau, có một đám dân đông đến dâng dự lễ, biết Đức Chúa Jêsus lên thành Giê-ru-sa-lem,  
On the next day a great multitude had come to the feast. When they heard that Jesus was coming to Jerusalem,  
On the morrow, a great multitude that came to the feast, having heard that Jesus doth come to Jerusalem,

- 13** bèn lấy những lá kè ra đón Ngài, và reo lên rằng: Hô-sa-na! Chúc phước cho Đấng nhơn danh Chúa mà đến, là Vua của Y-sơ-ra-ên!  
they took the branches of the palm trees, and went out to meet him, and cried out, "Hosanna! Blessed is he who comes in the name of the Lord, the King of Israel!" took the branches of the palms, and went forth to meet him, and were crying, `Hosanna, blessed [is] he who is coming in the name of the Lord -- the king of Israel;`
- 14** Đức Chúa Jêsus gặp một con lừa con, bèn lên cỡi, y như lời chép rằng:  
Jesus, having found a young donkey, sat on it. As it is written, and Jesus having found a young ass did sit upon it, according as it is written,
- 15** Hỡi con gái thành Si-ôn, chớ sợ chi, này, Vua ngươi đến, cỡi trên lừa con của lừa cái.  
"Don't be afraid, daughter of Zion. Behold, your King comes, sitting on a donkey's colt."  
`Fear not, daughter of Sion, lo, thy king doth come, sitting on an ass` colt.`
- 16** Môn đồ trước vốn không hiểu điều đó; nhưng đến khi Đức Chúa Jêsus đã được vinh hiển, mới nhớ lại những sự đó đã chép về Ngài, và người ta đã làm thành cho Ngài.  
His disciples didn't understand these things at first, but when Jesus was glorified, then they remembered that these things were written about him, and that they had done these things to him.  
And these things his disciples did not know at the first, but when Jesus was glorified, then they remembered that these things were having been written about him, and these things they did to him.
- 17** Đoàn dân ở cùng Ngài, khi Ngài kêu La-xa-rơ ra khỏi mộ và khiến từ kẻ chết sống lại, đều làm chứng về Ngài.  
The multitude therefore that was with him when he called Lazarus out of the tomb, and raised him from the dead, was testifying.  
The multitude, therefore, who are with him, were testifying that he called Lazarus out of the tomb, and did raise him out of the dead;
- 18** Ấy cớ tại điều đó mà đoàn dân đi đón Ngài, vì có nghe rằng Ngài đã làm phép lạ ấy.  
For this cause also the multitude went and met him, because they heard that he had done this sign.  
because of this also did the multitude meet him, because they heard of his having done this sign,
- 19** Như đó, người Pha-ri-si nói với nhau rằng: Các người thấy mình chẳng làm nổi chi hết; kìa, cả thiên hạ đều chạy theo người!  
The Pharisees therefore said among themselves, "See how you accomplish nothing. Behold, the world has gone after him."  
the Pharisees, therefore, said among themselves, `Ye see that ye do not gain anything, lo, the world did go after him.`
- 20** Và, trong đám đã lên dâng thờ lạy trong kỳ lễ, có mấy người Gờ-réc,  
Now there were certain Greeks among those that went up to worship at the feast.  
And there were certain Greeks out of those coming up that they may worship in the feast,

- 21** đến tìm Phi-líp, là người ở thành Bết-sai-đa, thuộc xứ Ga-li-lê, mà xin rằng: Thưa chúa, chúng tôi muốn ra mắt Đức Chúa Jêsus.  
These, therefore, came to Philip, who was from Bethsaida of Galilee, and asked him, saying, "Sir, we want to see Jesus."  
these then came near to Philip, who [is] from Bethsaida of Galilee, and were asking him, saying, `Sir, we wish to see Jesus;`
- 22** Phi-líp đi nói với Anh-rê; rồi Anh-rê với Phi-líp đến thưa cùng Đức Chúa Jêsus.  
Philip came and told Andrew, and in turn, Andrew came with Philip, and they told Jesus. Philip cometh and telleth Andrew, and again Andrew and Philip tell Jesus.
- 23** Đức Chúa Jêsus bèn đáp rằng: Giờ đã đến, khi Con người sẽ được vinh hiển.  
Jesus answered them, "The time has come for the Son of Man to be glorified.  
And Jesus responded to them, saying, `The hour hath come that the Son of Man may be glorified;
- 24** Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, nếu hạt giống lúa mì kia, chẳng chết sau khi gieo xuống đất, thì cứ ở một mình; nhưng nếu chết đi, thì kết quả được nhiều.  
Most assuredly I tell you, unless a grain of wheat falls into the earth and dies, it remains by itself alone. But if it dies, it bears much fruit.  
verily, verily, I say to you, if the grain of the wheat, having fallen to the earth, may not die, itself remaineth alone; and if it may die, it doth bear much fruit;
- 25** Ai yêu sự sống mình thì sẽ mất đi, ai ghét sự sống mình trong đời này thì sẽ giữ lại đến sự sống đời đời.  
He who loves his life will lose it. He who hates his life in this world will keep it to eternal life.  
he who is loving his life shall lose it, and he who is hating his life in this world -- to life age-during shall keep it;
- 26** Nếu ai hầu việc ta, thì phải theo ta, và ta ở đâu, thì kẻ hầu việc ta cũng sẽ ở đó; nếu ai hầu việc ta, thì Cha ta ắt tôn quý người.  
If anyone serves me, let him follow me. Where I am, there will my servant also be. If anyone serves me, the Father will honor him.  
if any one may minister to me, let him follow me, and where I am, there also my ministrant shall be; and if any one may minister to me -- honour him will the Father.
- 27** Hiện nay tâm thần ta bối rối; ta sẽ nói gì? Lạy Cha, xin cứu Con khỏi giờ này! nhưng ấy cũng vì sự đó mà Con đến giờ này!  
"Now my soul is troubled. What will I say? `Father, save me from this time?` But for this cause I came to this time.  
`Now hath my soul been troubled, and what? shall I say -- Father, save me from this hour? -- but because of this I came to this hour;
- 28** Cha ơi, xin làm sáng danh Cha! Bấy giờ có tiếng từ trên trời phán xuống rằng: Ta đã làm sáng danh rồi, ta còn làm cho sáng danh nữa!  
Father, glorify your name!" Then there came a voice out of the sky, saying, "I have both glorified it, and will glorify it again."  
Father, glorify Thy name.` There came, therefore, a voice out of the heaven, `I both glorified, and again I will glorify [it];`

- 29** Đoàn dân ở tại đó nghe tiếng thì nói rằng ấy là tiếng sấm; có kẻ khác nói: Một vị thiên sứ nào nói với Ngài.  
**The multitude therefore, who stood by and heard it, said that it had thundered. Others said, "An angel has spoken to him."**  
**the multitude, therefore, having stood and heard, were saying that there hath been thunder; others said, `A messenger hath spoken to him.`**
- 30** Đức Chúa Jêsus cất tiếng phán rằng: Ấy chẳng phải vì ta mà tiếng này vang ra, nhưng vì các người.  
**Jesus answered, "This voice hasn't come for my sake, but for your sakes."**  
**Jesus answered and said, `Not because of me hath this voice come, but because of you;**
- 31** Hiện bây giờ, có sự phán xét thế gian này, và hiện nay vua chúa của thế gian này phải bị xua đuổi.  
**Now is the judgment of this world. Now the prince of this world will be cast out.**  
**now is a judgment of this world, now shall the ruler of this world be cast forth;**
- 32** Còn ta, khi ta đã được treo lên khỏi đất, ta sẽ kéo mọi người đến cùng ta.  
**I, if I am lifted up from the earth, will draw all men to myself."**  
**and I, if I may be lifted up from the earth, will draw all men unto myself.`**
- 33** Ngài phán vậy để chỉ mình phải chết cách nào.  
**But he said this, signifying by what kind of death he should die.**  
**And this he said signifying by what death he was about to die;**
- 34** Đoàn dân thưa rằng: Chúng tôi có họ trong luật pháp rằng Đấng Christ còn đời đời, vậy sao thầy nói Con người phải bị treo lên? Con người đó là ai?  
**The multitude answered him, "We have heard out of the law that the Christ remains forever. How do you say, `The Son of Man must be lifted up? Who is this Son of Man?"**  
**the multitude answered him, `We heard out of the law that the Christ doth remain -- to the age; and how dost thou say, That it behoveth the Son of Man to be lifted up? who is this -- the Son of Man?`**
- 35** Đức Chúa Jêsus bèn đáp rằng: Sự sáng còn ở giữa các người ít lâu; hãy đi trong khi các người còn có sự sáng, e rằng sự tối tăm đến thành linh cùng các người chẳng; kẻ đi trong nơi tối tăm thì chẳng biết mình đi đâu.  
**Jesus therefore said to them, "Yet a little while the light is with you. Walk while you have the light, that darkness doesn't overtake you. He who walks in the darkness doesn't know where he is going."**  
**Jesus, therefore, said to them, `Yet a little time is the light with you; walk while ye have the light, that darkness may not overtake you; and he who is walking in the darkness hath not known where he goeth;**
- 36** Các người đương có sự sáng, hãy tin sự sáng, hầu cho trở nên con cái của sự sáng. Đức Chúa Jêsus phán như vậy, rồi đi, và ẩn mình cách xa họ.  
**While you have the light, believe in the light, that you may become sons of light."** Jesus said these things, and he departed and hid himself from them.  
**while ye have the light, believe in the light, that sons of light ye may become.` These things spake Jesus, and having gone away, he was hid from them,**

- 37 **Và, dầu Ngài đã làm bấy nhiêu phép lạ trước mặt chúng, họ cũng không tin Ngài,  
But though he had done so many signs before them, yet they didn't believe in him,  
yet he having done so many signs before them, they were not believing in him,**
- 38 **để được ứng nghiệm lời này của đấng tiên tri Ê-sai: Lạy Chúa, ai đã tin lời giảng chúng  
tôi, Và cánh tay Chúa đã tỏ ra cho ai?  
that the word of Isaiah the prophet might be fulfilled, which he spoke, "Lord, who has  
believed our report? To whom has the arm of the Lord been revealed?"  
that the word of Isaiah the prophet might be fulfilled, which he said, `Lord, who gave  
credence to our report? and the arm of the Lord -- to whom was it revealed?`**
- 39 **Và lại, chúng không thể tin, vì Ê-sai lại có nói rằng:  
For this cause they couldn't believe, for Isaiah said again,  
Because of this they were not able to believe, that again Isaiah said,**
- 40 **Ngài đã khiến mắt họ mù, lòng họ cứng, Hầu cho mắt chẳng thấy, lòng chẳng hiểu,  
Không tự hối cải, Và ta chẳng chữa lành cho.  
"He has blinded their eyes and he hardened their heart, Lest they should see with their  
eyes, And perceive with their heart, And would turn, And I would heal them."  
`He hath blinded their eyes, and hardened their heart, that they might not see with the  
eyes, and understand with the heart, and turn back, and I might heal them;`**
- 41 **Ê-sai nói điều đó, khi thấy sự vinh hiển của Ngài và nói về Ngài.  
Isaiah said these things when he saw his glory, and he spoke of him.  
these things said Isaiah, when he saw his glory, and spake of him.**
- 42 **Nhưng, trong hàng quan trưởng cũng có nhiều người tin Đức Chúa Jê-sus; song vì có  
người Pha-ri-si, nên không xưng Ngài ra, sợ bị đuổi khỏi nhà hội chẳng.  
Nevertheless even of the rulers many believed in him, but because of the Pharisees they  
didn't confess it, so that they wouldn't be put out of the synagogue,  
Still, however, also out of the rulers did many believe in him, but because of the  
Pharisees they were not confessing, that they might not be put out of the synagogue,**
- 43 **Vì họ chuộng danh vọng bởi người ta đến hơn là danh vọng bởi Đức Chúa Trời đến.  
for they loved men's approval more than God's approval.  
for they loved the glory of men more than the glory of God.**
- 44 **Tuy vậy, Đức Chúa Jê-sus cất tiếng phán rằng: Ai tin ta, chẳng phải tin ta, nhưng tin Đấng  
đã sai ta đến.  
Jesus cried out and said, "Whoever believes in me, believes not in me, but in him who  
sent me.  
And Jesus cried and said, `He who is believing in me, doth not believe in me, but in Him  
who sent me;**
- 45 **Còn ai thấy ta, là thấy Đấng đã sai ta đến.  
He who sees me sees him who sent me.  
and he who is beholding me, doth behold Him who sent me;**

- 46** Ta là sự sáng đã đến thế gian, để ai tin ta, chẳng ở nơi tối tăm nữa.  
**I have come as a light into the world, that whoever believes in me may not remain in the darkness.**  
**I a light to the world have come, that every one who is believing in me -- in the darkness may not remain;**
- 47** Lại nếu kẻ nào nghe lời ta mà không vâng giữ ấy chẳng phải ta xét đoán kẻ đó; vì ta đến chẳng để xét đoán thế gian, nhưng để cứu chuộc.  
**If anyone listens to my sayings, and doesn't believe, I don't judge him. For I came not to judge the world, but to save the world.**  
**and if any one may hear my sayings, and not believe, I -- I do not judge him, for I came not that I might judge the world, but that I might save the world.**
- 48** Người nào bỏ ta ra và không nhận lãnh lời ta, đã có kẻ xét đoán rồi; lời ta đã rao giảng, chính lời đó sẽ xét đoán họ nơi ngày sau cùng.  
**He who rejects me, and doesn't receive my sayings, has one who judges him. The word that I spoke, the same will judge him in the last day.**  
**He who is rejecting me, and not receiving my sayings, hath one who is judging him, the word that I spake, that will judge him in the last day,**
- 49** Bởi ta chẳng nói theo ý riêng ta; nhưng Cha sai ta đến, đã truyền lệnh cho ta phải nói điều chi và phải nói thế nào.  
**For I spoke not from myself, but the Father who sent me, he gave me a commandment, what I should say, and what I should speak.**  
**because I spake not from myself, but the Father who sent me, He did give me a command, what I may say, and what I may speak,**
- 50** Ta biết mạng lệnh Cha, ấy là sự sống đời đời. Vậy, những điều ta nói, thì nói theo như Cha ta đã dặn.  
**I know that his commandment is eternal life. The things therefore which I speak, even as the Father has said to me, so I speak."**  
**and I have known that His command is life age-during; what, therefore, I speak, according as the Father hath said to me, so I speak."**
- 1** Trước ngày lễ Vượt Qua, Đức Chúa Jê-sus biết giờ mình phải lìa thế gian đặng trở về cùng Đức Chúa Cha đến rồi; Ngài đã yêu kẻ thuộc về mình trong thế gian, thì cứ yêu cho đến cuối cùng.  
**Now before the feast of the Passover, Jesus knowing that his time had come that he would depart out of this world to his Father, having loved his own who were in the world, he loved them to the end.**  
**And before the feast of the passover, Jesus knowing that his hour hath come, that he may remove out of this world unto the Father, having loved his own who [are] in the world -- to the end he loved them.**
- 2** Đương bữa ăn tối (ma quỷ đã để mưu phản Ngài vào lòng Giu-đa Ích-ca-ri-ốt con trai Si-  
**After supper, the devil having already put into the heart of Judas Iscariot, Simon's son, to betray him,**  
**And supper being come, the devil already having put [it] into the heart of Judas of Simon, Iscariot, that he may deliver him up,**

- 3 Đức Chúa Jêsus biết rằng Cha đã giao phó mọi sự trong tay mình, và mình sẽ về với Đức Chúa Trời,**  
**Jesus, knowing that the Father had given all things into his hands, and that he came forth from God, and was going to God,**  
**Jesus knowing that all things the Father hath given to him -- into [his] hands, and that from God he came forth, and unto God he goeth,**
- 4 nên đứng dậy khỏi bàn, cởi áo ra, lấy khăn vắt ngang lưng mình.**  
**arose from supper, and laid aside his outer garments. He took a towel, and wrapped a towel around his waist.**  
**doth rise from the supper, and doth lay down his garments, and having taken a towel, he girded himself;**
- 5 Kế đó, Ngài đổ Nước vào chậu, và rửa chơn cho môn đồ, lại lấy khăn mình đã vắt mà lau chơn cho.**  
**Then he poured water into the basin, and began to wash the disciples` feet, and to wipe them with the towel that was wrapped around him.**  
**afterward he putteth water into the basin, and began to wash the feet of his disciples, and to wipe with the towel with which he was being girded.**
- 6 Vậy, Ngài đến cùng Si-môn Phi -e-rơ, thì người thưa rằng: Chúa ôi, chính Chúa lại rửa chơn cho tôi sao!**  
**Then he came to Simon Peter. He said to him, "Lord, do you wash my feet?"**  
**He cometh, therefore, unto Simon Peter, and that one saith to him, `Sir, thou -- dost thou wash my feet?`**
- 7 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hiện nay người chẳng biết sự ta làm; nhưng về sau sẽ biết.**  
**Jesus answered him, "You don`t know what I am doing now, but you will understand**  
**Jesus answered and said to him, `That which I do thou hast not known now, but thou shalt know after these things;`**
- 8 Phi -e-rơ thưa rằng: Chúa sẽ chẳng rửa chơn tôi bao giờ! Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Nếu ta không rửa cho người, người chẳng có phần chi với ta hết.**  
**Peter said to him, "You will never wash my feet!" Jesus answered him, "If I don`t wash you, you have no part with me."**  
**Peter saith to him, `Thou mayest not wash my feet -- to the age.` Jesus answered him, `If I may not wash thee, thou hast no part with me;`**
- 9 Si-môn Phi -e-rơ thưa rằng: Lạy Chúa, chẳng những rửa chơn mà thôi, lại cũng rửa tay và đầu nữa!**  
**Simon Peter said to him, "Lord, not my feet only, but also my hands and my head!"**  
**Simon Peter saith to him, `Sir, not my feet only, but also the hands and the head.`**
- 10 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ai đã tắm rồi, chỉ cần rửa chơn, thì được sạch cả. Vả, các người đã được tinh sạch, nhưng chưa được tinh sạch đều.**  
**Jesus said to him, "Someone who has bathed only needs to have their feet washed, but is completely clean. You are clean, but not all of you."**  
**Jesus saith to him, `He who hath been bathed hath no need save to wash his feet, but he is clean altogether; and ye are clean, but not all;`**



- 11** Vì Ngài đã biết ai sẽ phản Ngài; tại thế cho nên Ngài phán rằng: các người chẳng phải hết thầy đều được tinh sạch.  
For he knew him who would betray him, therefore he said, "You are not all clean."  
for he knew him who is delivering him up; because of this he said, `Ye are not all clean.`
- 12** Sau khi đã rửa chơn cho môn đồ, Ngài mặc áo lại; đoạn ngồi vào bàn mà phán rằng: các người có hiểu điều ta đã làm cho các người chẳng?  
So when he had washed their feet, put his outer garment back on, and sat down again, he said to them, "Do you know what I have done to you?  
When, therefore, he washed their feet, and took his garments, having reclined (at meat) again, he said to them, `Do ye know what I have done to you?
- 13** Các người gọi ta bằng Thầy bằng Chúa; Các người nói phải, vì ta thật vậy.  
You call me, `Teacher` and `Lord.` You say so correctly, for so I am.  
ye call me, The Teacher and The Lord, and ye say well, for I am;
- 14** Vậy, nếu ta là Chúa là Thầy, mà đã rửa chơn cho các người, thì các người cũng nên rửa chơn lẫn cho nhau.  
If I then, the Lord and the Teacher, have washed your feet, you also ought to wash one another`s feet.  
if then I did wash your feet -- the Lord and the Teacher -- ye also ought to wash one another`s feet.
- 15** Vì ta đã làm gương cho các người, để các người cũng làm như ta đã làm cho các người.  
For I have given you an example, that you also should do as I have done to you.  
`For an example I gave to you, that, according as I did to you, ye also may do;
- 16** Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, đây tớ chẳng lớn hơn chủ mình, sứ giả cũng chẳng lớn hơn kẻ sai mình.  
Most assuredly I tell you, a servant is not greater than his lord, neither one who is sent greater than he who sent him.  
verily, verily, I say to you, a servant is not greater than his lord, nor an apostle greater than he who sent him;
- 17** Ví bằng các người biết những sự này, thì có phúc, miễn là các người làm theo.  
If you know these things, blessed are you if you do them.  
if these things ye have known, happy are ye, if ye may do them;
- 18** Ta không nói về các người hết thầy, ta biết những kẻ ta đã lựa chọn; nhưng lời này trong Kinh Thánh phải được ứng nghiệm: Người ăn bánh ta, dõ gót nghịch cùng ta.  
I speak not of you all. I know whom I have chosen. But that the scripture may be fulfilled, `He who eats bread with me has lifted up his heel against me.`  
not concerning you all do I speak; I have known whom I chose for myself; but that the Writing may be fulfilled: He who is eating the bread with me, did lift up against me his heel.
- 19** Hiện bây giờ, ta nói điều này cùng các người trước việc chưa xảy đến; để khi việc xảy đến rồi, các người sẽ tin ta là Đấng đó.  
From now on, I tell you before it happens, that when it happens, you may believe that I  
`From this time I tell you, before its coming to pass, that, when it may come to pass, ye may believe that I am [he];

- 20 Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, ai tiếp người mà ta đã sai, tức là tiếp ta; hễ ai tiếp ta, tức là tiếp Đấng đã sai ta đến.**  
**Most assuredly I tell you, he who receives whoever I send, receives me; and he who receives me, receives him who sent me.**  
**verily, verily, I say to you, he who is receiving whomsoever I may send, doth receive me; and he who is receiving me, doth receive Him who sent me.**
- 21 Khi Đức Chúa Jêsus đã phán như vậy rồi, thì tâm thần Ngài bối rối, bèn tỏ ra rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, một người trong các người sẽ phản ta.**  
**When Jesus had said this, he was troubled in the spirit, and testified, "Most assuredly I tell you that one of you will betray me."**  
**These things having said, Jesus was troubled in the spirit, and did testify, and said, "Verily, verily, I say to you, that one of you will deliver me up;"**
- 22 Các môn đồ ngó nhau, không biết Ngài nói về ai đó.**  
**The disciples looked at one another, perplexed about whom he spoke.**  
**the disciples were looking, therefore, one at another, doubting concerning whom he speaketh.**
- 23 Vả, có một môn đồ dựa vào ngực Đức Chúa Jêsus, tức là người mà Ngài yêu.**  
**One of his disciples, whom Jesus loved, was at the table, leaning against Jesus' breast.**  
**And there was one of his disciples reclining (at meat) in the bosom of Jesus, whom Jesus was loving;**
- 24 Si-môn Phi-e-rơ ra dấu cho người đó rằng: Hãy nói cho chúng ta biết thầy phán về ai.**  
**Simon Peter therefore beckoned to him, and said to him, "Tell us who it is of whom he speaks."**  
**Simon Peter, then, doth beckon to this one, to inquire who he may be concerning whom he speaketh,**
- 25 Vậy, người nghiêng mình trên ngực Đức Chúa Jêsus, hỏi rằng: Lạy Chúa, ấy là ai?**  
**He, leaning back, as he was, on Jesus' breast, asked him, "Lord, who is it?"**  
**and that one having leant back on the breast of Jesus, respondeth to him, "Sir, who is it?"**
- 26 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ấy I kẻ mà ta trao cho miếng bánh ta sẽ nhúng đây. Đoạn, Ngài nhúng một miếng, rồi lấy cho Giu-đa Ích-ca-ri-ốt, con trai của Si-môn.**  
**Jesus therefore answered, "It is he who I will give this morsel to when I have dipped it."**  
**So when he had dipped the morsel, he gave it to Judas, the son of Simon Iscariot.**  
**Jesus answereth, "That one it is to whom I, having dipped the morsel, shall give it;" and having dipped the morsel, he giveth [it] to Judas of Simon, Iscariot.**
- 27 Liền khi Giu-đa đã lấy miếng bánh, thì quỷ Sa-tan vào lòng người. Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng người rằng: Sự người làm hãy làm mau đi.**  
**After the morsel, then Satan entered into him. Jesus therefore said to him, "What you do, do quickly."**  
**And after the morsel, then the Adversary entered into that one, Jesus, therefore, saith to him, "What thou dost -- do quickly;"**
- 28 Nhưng các người ngồi đồng bàn đó chẳng ai hiểu vì sao Ngài phán cùng người như vậy.**  
**Now no man at the table knew why he said this to him.**  
**and none of those reclining at meat knew for what intent he said this to him,**

- 29 Có kẻ tưởng rằng tại Giu-đa có túi bạc, nên Đức Chúa Jêsus biểu người: Hãy mua đồ chúng ta cần dùng về kỳ lễ; hay là Hãy bố thí cho kẻ nghèo.**  
**For some thought, because Judas had the money box, that Jesus said to him, "Buy what things we need for the feast," or that he should give something to the poor.**  
**for certain were thinking, since Judas had the bag, that Jesus saith to him, `Buy what we have need of for the feast;` or that he may give something to the poor;**
- 30 Còn Giu-đa, khi lãnh lấy miếng bánh rồi, liền đi ra. Khi ấy đã tối.**  
**Therefore, having received that morsel, he went out immediately. It was night.**  
**having received, therefore, the morsel, that one immediately went forth, and it was night.**
- 31 Khi Giu-đa đã ra rồi, Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hiện bây giờ Con người được vinh hiển, và Đức Chúa Trời được vinh hiển nơi Con người.**  
**When he had gone out, Jesus said, "Now the Son of Man is glorified, and God is glorified in him.**  
**When, therefore, he went forth, Jesus saith, `Now was the Son of Man glorified, and God was glorified in him;**
- 32 Đức Chúa Trời cũng sẽ làm cho Con người vinh hiển nơi chính mình Ngài, và Ngài sẽ kíp làm cho vinh hiển.**  
**If God is glorified in him, God will also glorify him in himself, and he will glorify him immediately.**  
**if God was glorified in him, God also will glorify him in Himself; yea, immediately He will glorify him.**
- 33 Hỡi các con trẻ ta, ta còn tạm ở với các người; các người sẽ tìm ta, và như ta đã nói với người Giu-đa rằng: Các người không thể đến nơi ta đi, thì bây giờ ta cũng nói với các người như vậy.**  
**Little children, yet a little while I am with you. You will seek me, and as I said to the Jews, `Where I am going, you can't come,` so now I tell you.**  
**`Little children, yet a little am I with you; ye will seek me, and, according as I said to the Jews -- Whither I go away, ye are not able to come, to you also I do say [it] now.**
- 34 Ta ban cho các người một điều răn mới, nghĩa là các người phải yêu nhau; như ta đã yêu các người thế nào, thì các người cũng hãy yêu nhau thế ấy.**  
**A new commandment I give to you, that you love one another, just like I have loved you; that you also love one another.**  
**`A new commandment I give to you, that ye love one another; according as I did love you, that ye also love one another;**
- 35 Nếu các người yêu nhau, thì ấy là tại điều đó mà thiên hạ sẽ nhận biết các người là môn đồ ta.**  
**By this everyone will know that you are my disciples, if you have love for one another."**  
**in this shall all know that ye are my disciples, if ye may have love one to another.`**
- 36 Si-môn Phi -e-rô thưa cùng Ngài rằng: Lạy Chúa, Chúa đi đâu? Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Nơi ta đi, bây giờ người chẳng có thể theo ta được; nhưng rồi sau người sẽ theo ta.**  
**Simon Peter said to him, "Lord, where are you going?" Jesus answered, "Where I am going, you can't follow now, but you will follow afterwards."**  
**Simon Peter saith to him, `Sir, whither dost thou go away?` Jesus answered him, `Whither I go away, thou art not able now to follow me, but afterward thou shalt follow me.`**

- 37 Phi -e-rơ thưa rằng: Lạy Chúa, sao hiện bây giờ tôi không thể theo Chúa được? Tôi liều sự sống tôi vì Chúa!**  
**Peter said to him, "Lord, why can't I follow you even now? I will lay down my life for you."**  
**Peter saith to him, "Sir, wherefore am I not able to follow thee now? my life for thee I will lay down;"**
- 38 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Người liều sự sống người vì ta sao! Quả thật, quả thật, ta nói cùng người, khi gà chưa gáy, người đã chối ta ba lần!**  
**Jesus answered him, "Will you lay down your life for me? Most assuredly I tell you, the rooster won't crow until you have denied me three times."**  
**Jesus answered him, "Thy life for me thou wilt lay down! verily, verily, I say to thee, a cock will not crow till thou mayest deny me thrice."**
- 1 Lòng các người chớ hề bối rối; hãy tin Đức Chúa Trời, cũng hãy tin ta nữa.**  
**"Don't let your heart be troubled. Believe in God. Believe also in me."**  
**"Let not your heart be troubled, believe in God, also in me believe;"**
- 2 Trong nhà Cha ta có nhiều chỗ ở; bằng chẳng vậy, ta đã nói cho các người rồi. Ta đi sắm sẵn cho các người một chỗ.**  
**In my Father's house are many mansions. If it weren't so, I would have told you. I am going to prepare a place for you.**  
**in the house of my Father are many mansions; and if not, I would have told you; I go on to prepare a place for you;**
- 3 Khi ta đã đi, và sắm sẵn cho các người một chỗ rồi, ta sẽ trở lại đem các người đi với ta, hầu cho ta ở đâu thì các người cũng ở đó.**  
**If I go and prepare a place for you, I will come again, and will receive you to myself; that where I am, you may be there also.**  
**and if I go on and prepare for you a place, again do I come, and will receive you unto myself, that where I am ye also may be;**
- 4 Các người biết ta đi đâu, và biết đường đi nữa.**  
**Where I go, you know, and you know the way."**  
**and whither I go away ye have known, and the way ye have known."**
- 5 Tô-ma thưa rằng: Lạy Chúa, chúng tôi chẳng biết Chúa đi đâu; làm sao biết đường được?**  
**Thomas says to him, "Lord, we don't know where you are going. How can we know the way?"**  
**Thomas saith to him, "Sir, we have not known whither thou goest away, and how are we able to know the way?"**
- 6 Vậy Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ta là đường đi, lẽ thật, và sự sống; chẳng bởi ta thì không ai được đến cùng Cha.**  
**Jesus said to him, "I am the way, the truth, and the life. No one comes to the Father, but by me."**  
**Jesus saith to him, "I am the way, and the truth, and the life, no one doth come unto the Father, if not through me;"**

- 7 Ví bằng các người biết ta, thì cũng biết Cha ta; và từ bây giờ các người biết và đã thấy**  
**If you had known me, you would have known my Father also. From now on, you know him, and have seen him."**  
**if ye had known me, my Father also ye would have known, and from this time ye have known Him, and have seen Him.**
- 8 Phi-líp thưa rằng: Lạy Chúa, xin chỉ Cha cho chúng tôi, thì đủ rồi.**  
**Philip said to him, "Lord, show us the Father, and that will be enough for us."**  
**Philip saith to him, `Sir, shew to us the Father, and it is enough for us;`**
- 9 Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Hỡi Phi-líp, ta ở cùng các người đã lâu thay, mà người chưa biết ta! Ai đã thấy ta, tức là đã thấy Cha. Sao người lại nói rằng: Xin chỉ Cha cho chúng**  
**Jesus said to him, "Have I been with you such a long time, and do you not know me, Philip? He who has seen me has seen the Father. How do you say, `Show us the Father?`"**  
**Jesus saith to him, `So long time am I with you, and thou hast not known me, Philip? he who hath seen me hath seen the Father; and how dost thou say, Shew to us the Father?`**
- 10 Người há không tin rằng ta ở trong Cha và Cha ở trong ta, hay sao? Những lời ta nói với các người, chẳng phải ta từ nói; ấy là Cha ở trong ta, chính Ngài làm trọn việc riêng của Ngài.**  
**Don't you believe that I am in the Father, and the Father in me? The words that I tell you, I speak not from myself; but the Father living in me does his works.**  
**Believest thou not that I [am] in the Father, and the Father is in me? the sayings that I speak to you, from myself I speak not, and the Father who is abiding in me, Himself doth the works;**
- 11 Khi ta nói rằng ta ở trong Cha và Cha ở trong ta, thì hãy tin ta; bằng chẳng, hãy tin bởi công việc ta.**  
**Believe me that I am in the Father, and the Father in me; or else believe me for the very works` sake.**  
**believe me, that I [am] in the Father, and the Father in me; and if not, because of the works themselves, believe me.**
- 12 Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, kẻ nào tin ta, cũng sẽ làm việc ta làm; lại cũng làm việc lớn hơn nữa, vì ta đi về cùng Cha.**  
**Most assuredly I tell you, he who believes in me, the works that I do, he will do also; and greater works than these will he do; because I am going to my Father.**  
**`Verily, verily, I say to you, he who is believing in me, the works that I do -- that one also shall do, and greater than these he shall do, because I go on to my Father;**
- 13 Các người như danh ta mà cầu xin điều chi mặc dầu, ta sẽ làm cho, để Cha được sáng danh nơi Con.**  
**Whatever you will ask in my name, that will I do, that the Father may be glorified in the Son.**  
**and whatever ye may ask in my name, I will do, that the Father may be glorified in the Son;**
- 14 Nếu các người như danh ta xin điều chi, ta sẽ làm cho.**  
**If you will ask anything in my name, that will I do.**  
**if ye ask anything in my name I will do [it].**

- 15** Nếu các người yêu mến ta, thì giữ gìn các điều răn ta.  
**If you love me, keep my commandments.**  
 `If ye love me, my commands keep,
- 16** Ta lại sẽ nài xin Cha, Ngài sẽ ban cho các người một Đấng Yên ủi khác, để ở với các người đời đời,  
**I will pray to the Father, and he will give you another Counselor, that he may be with you forever,**  
**and I will ask the Father, and another Comforter He will give to you, that he may remain with you -- to the age;**
- 17** tức là Thần lẽ thật, mà thế gian không thể nhận lãnh được, vì chẳng thấy và chẳng biết Ngài; nhưng các người biết Ngài, vì Ngài vẫn ở với các người và sự ở trong các người.  
**-- the Spirit of truth, whom the world can't receive; for it doesn't see him, neither knows him. You know him, for he lives with you, and will be in you.**  
**the Spirit of truth, whom the world is not able to receive, because it doth not behold him, nor know him, and ye know him, because he doth remain with you, and shall be in you.**
- 18** Ta không để cho các người mồ côi đâu, ta sẽ đến cùng các người.  
**I will not leave you orphans. I will come to you.**  
 `I will not leave you bereaved, I come unto you;
- 19** Còn ít lâu, thế gian chẳng thấy ta nữa, nhưng các người sẽ thấy ta; vì ta sống thì các người cũng sẽ sống.  
**Yet a little while, and the world will see me no more; but you will see me. Because I live, you will live also.**  
**yet a little, and the world doth no more behold me, and ye behold me, because I live, and ye shall live;**
- 20** Nội ngày đó, các người sẽ nhận biết rằng ta ở trong Cha ta; các người ở trong ta, và ta ở trong các người.  
**In that day you will know that I am in my Father, and you in me, and I in you.**  
**in that day ye shall know that I [am] in my Father, and ye in me, and I in you;**
- 21** Ai có các điều răn của ta và vâng giữ lấy, ấy là kẻ yêu mến ta; người nào yêu mến ta sẽ được Cha ta yêu lại, ta cũng sẽ yêu người, và tỏ cho người biết ta.  
**Someone who has my commandments, and keeps them, that person is one who loves me. One who loves me will be loved by my Father, and I will love him, and will reveal myself to him."**  
**he who is having my commands, and is keeping them, that one it is who is loving me, and he who is loving me shall be loved by my Father, and I will love him, and will manifest myself to him.`**
- 22** Giu-đe, chớ không phải là Ích-ca-ri-ốt, thưa Ngài rằng: Lạy Chúa, vì sao Chúa sẽ tỏ mình cho chúng tôi, mà không tỏ mình cho thế gian:  
**Judas (not Iscariot) said to him, "Lord, what will happen that you will reveal yourself to us, and not to the world?"**  
**Judas saith to him, (not the Iscariot), `Sir, what hath come to pass, that to us thou are about to manifest thyself, and not to the world?`**

- 23 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Nếu ai yêu mến ta, thì vâng giữ lời ta, Cha ta sẽ thương yêu người, chúng ta đều đến cùng người và ở trong người.**  
**Jesus answered him, "If a man loves me, he will keep my word. My Father will love him, and we will come to him, and make our home with him.**  
**Jesus answered and said to him, `If any one may love me, my word he will keep, and my Father will love him, and unto him we will come, and abode with him we will make;**
- 24 Còn kẻ nào chẳng yêu mến ta, thì không vâng giữ lời ta; và lời các người nghe đó, chẳng phải bởi ta, nhưng bởi Cha, là Đấng đã sai ta đến.**  
**He who doesn't love me doesn't keep my words. The word which you hear isn't mine, but the Father's who sent me.**  
**he who is not loving me, my words doth not keep; and the word that ye hear is not mine, but the Father's who sent me.**
- 25 Ta đã nói những điều đó với các người đang khi ta còn ở cùng các người.**  
**I have said these things to you, while still living with you.**  
**`These things I have spoken to you, remaining with you,**
- 26 Nhưng Đấng Yên ủi, tức là Đức Thánh Linh mà Cha sẽ nhưn danh ta sai xuống, Đấng ấy sẽ dạy dỗ các người mọi sự, nhắc lại cho các người nhớ mọi điều ta đã phán cùng các**  
**But the Counselor, the Holy Spirit, whom the Father will send in my name, he will teach you all things, and bring to your memory all that I said to you.**  
**and the Comforter, the Holy Spirit, whom the Father will send in my name, he will teach you all things, and remind you of all things that I said to you.**
- 27 Ta để sự bình an lại cho các người; ta ban sự bình an ta cho các người; ta cho các người sự bình an chẳng phải như thế gian cho. Lòng các người chớ bối rối và đừng sợ hãi.**  
**Peace I leave with you. My peace I give to you; not as the world gives, give I to you. Don't let your heart be troubled, neither let it be fearful.**  
**`Peace I leave to you; my peace I give to you, not according as the world doth give do I give to you; let not your heart be troubled, nor let it be afraid;**
- 28 Các người từng nghe ta nói rằng: Ta đi, và ta trở lại cùng các người. Nếu các người yêu mến ta, thì sẽ vui mừng về điều ta đi đến cùng Cha, bởi vì Cha tôn trọng hơn ta.**  
**You heard how I told you, `I go away, and I come to you.` If you loved me, you would have rejoiced, because I said `I am going to my Father;` for the Father is greater than I.**  
**ye heard that I said to you -- I go away, and I come unto you; if ye did love me, ye would have rejoiced that I said -- I go on to the Father, because my Father is greater than I.**
- 29 Hiện nay ta đã nói những điều đó với các người trước khi xảy đến, để khi những điều đó xảy đến thì các người tin.**  
**Now I have told you before it happens so that, when it happens, you may believe.**  
**`And now I have said [it] to you before it come to pass, that when it may come to pass, ye may believe;**
- 30 Ta sẽ chẳng nói chi với các người nữa, vì vua chúa thế gian này hầu đến; người chẳng có chi hết nơi ta.**  
**I will no more speak much with you, for the prince of the world comes, and he has nothing in me.**  
**I will no more talk much with you, for the ruler of this world doth come, and in me he hath nothing;**

- 31 Nhưng thế gian phải biết rằng ta yêu mến Cha, và làm theo điều Cha đã phán dặn. Hãy đứng dậy, chúng ta phải đi khỏi đây.  
But that the world may know that I love the Father, and as the Father commanded me, even so I do. Arise, let us go from here.  
but that the world may know that I love the Father, and according as the Father gave me command so I do; arise, we may go hence.**
- 1 Ta là gốc nho thật, Cha ta là người trồng nho.  
"I am the true vine, and my Father is the farmer.  
'I am the true vine, and my Father is the husbandman;**
- 2 Hễ nhánh nào trong ta mà không kết quả thì Ngài chặt hết; và Ngài tỉa sửa những nhánh nào kết quả, để được sai trái hơn.  
Every branch in me that doesn't bear fruit, he takes away. Every branch that bears fruit, he prunes, that it may bear more fruit.  
every branch in me not bearing fruit, He doth take it away, and every one bearing fruit, He doth cleanse by pruning it, that it may bear more fruit;**
- 3 Các người đã được trong sạch, vì lời ta đã bảo cho.  
You are already pruned clean because of the word which I have spoken to you.  
already ye are clean, because of the word that I have spoken to you;**
- 4 Hãy cứ ở trong ta, thì ta sẽ ở trong các người. Như nhánh nho, nếu không dính vào gốc nho, thì không tự mình kết quả được, cũng một lẽ ấy, nếu các người chẳng cứ ở trong ta, thì cũng không kết quả được.  
Remain in me, and I in you. As the branch can't bear fruit by itself, unless it remains in the vine, so neither can you, unless you remain in me.  
remain in me, and I in you, as the branch is not able to bear fruit of itself, if it may not remain in the vine, so neither ye, if ye may not remain in me.**
- 5 Ta là gốc nho, các người là nhánh. Ai cứ ở trong ta và ta trong họ thì sinh ra lắm trái; vì ngoài ta, các người chẳng làm chi được.  
I am the vine. You are the branches. He who remains in me, and I in him, the same bears much fruit, for apart from me you can do nothing.  
'I am the vine, ye the branches; he who is remaining in me, and I in him, this one doth bear much fruit, because apart from me ye are not able to do anything;**
- 6 Nếu ai chẳng cứ trong ta thì phải ném ra ngoài, cũng như nhánh nho; nhánh khô đi, người ta lượm lấy, quăng vào lửa, thì nó cháy.  
If a man doesn't remain in me, he is thrown out as a branch, and is withered; and they gather them, throw them into the fire, and they are burned.  
if any one may not remain in me, he was cast forth without as the branch, and was withered, and they gather them, and cast to fire, and they are burned;**
- 7 Ví bằng các người cứ ở trong ta, và những lời ta ở trong các người, hãy cầu xin mọi điều mình muốn, thì sẽ được điều đó.  
If you remain in me, and my words remain in you, you will ask whatever you desire, and it will be done to you.  
if ye may remain in me, and my sayings in you may remain, whatever ye may wish ye shall ask, and it shall be done to you.**



- 8** **Này, Cha ta sẽ được sáng danh là thế nào: ấy là các người được kết nhiều quả, thì sẽ làm môn đồ của ta vậy.**  
**In this is my Father glorified, that you bear much fruit; and so you will be my disciples.**  
**`In this was my Father glorified, that ye may bear much fruit, and ye shall become my disciples.**
- 9** **Như Cha đã yêu thương ta thế nào, ta cũng yêu thương các người thế ấy; hãy cứ ở trong sự yêu thương của ta.**  
**Even as the Father has loved me, I also have loved you. Remain in my love.**  
**According as the Father did love me, I also loved you, remain in my love;**
- 10** **Nếu các người vâng giữ các điều răn của ta, thì sẽ ở trong sự yêu thương ta, cũng như chính ta đã vâng giữ các điều răn của Cha ta, và cứ ở trong sự yêu thương Ngài.**  
**If you keep my commandments, you will remain in my love; even as I have kept my Father's commandments, and remain in his love.**  
**if my commandments ye may keep, ye shall remain in my love, according as I the commands of my Father have kept, and do remain in His love;**
- 11** **Ta nói cùng các người những điều đó, hầu cho sự vui mừng của ta trong các người, và sự vui mừng các người được trọn vẹn.**  
**I have spoken these things to you, that my joy may be in you, and that your joy may be made full.**  
**these things I have spoken to you, that my joy in you may remain, and your joy may be full.**
- 12** **Điều răn của ta đây này: Các người hãy yêu nhau, cũng như ta đã yêu các người.**  
**This is my commandment, that you love one another, even as I have loved you.**  
**`This is my command, that ye love one another, according as I did love you;**
- 13** **Chẳng có sự yêu thương nào lớn hơn là vì bạn hữu mà phó sự sống mình.**  
**Greater love has no one than this, that a man lay down his life for his friends.**  
**greater love than this hath no one, that any one his life may lay down for his friends;**
- 14** **Ví thử các người làm theo điều ta dạy, thì các người là bạn hữu ta.**  
**You are my friends, if you do whatever I command you.**  
**ye are my friends, if ye may do whatever I command you;**
- 15** **Ta chẳng gọi các người là đầy tớ nữa, vì đầy tớ chẳng biết điều chủ mình làm nhưng ta đã gọi các người là bạn hữu ta, vì ta từng tỏ cho các người biết mọi điều ta đã nghe nơi Cha ta.**  
**No longer do I call you servants, for the servant doesn't know what his lord does. But I have called you friends, for everything that I heard from my Father, I have made known to you.**  
**no more do I call you servants, because the servant hath not known what his lord doth, and you I have called friends, because all things that I heard from my Father, I did make known to you.**

- 16** **Ay ch ng phải các người đã chọn ta, bèn là ta đã chọn và lập các người, để các người đi và kết quả, hầu cho trái các người thường đậu luôn: lại cũng cho mọi điều các người sẽ như danh ta cầu xin Cha, thì Ngài ban cho các người.**  
**You didn't choose me, but I chose you, and appointed you, that you should go and bear fruit, and that your fruit should remain; that whatever you will ask of the Father in my name, he may give it to you.**  
**`Ye did not choose out me, but I chose out you, and did appoint you, that ye might go away, and might bear fruit, and your fruit might remain, that whatever ye may ask of the Father in my name, He may give you.**
- 17** **Ta truyền cho các người những điều răn đó, để các người yêu mến lẫn nhau vậy.**  
**I command these things to you, that you may love one another.**  
**`These things I command you, that ye love one another;**
- 18** **Ví bằng người đời ghét các người, thì hãy biết rằng họ đã ghét ta trước các người.**  
**If the world hates you, you know that it has hated me before it hated you.**  
**if the world doth hate you, ye know that it hath hated me before you;**
- 19** **Nếu các người thuộc về thế gian, thì người đời sẽ yêu kẻ thuộc về mình; nhưng vì các người không thuộc về thế gian và ta đã lựa chọn các người giữa thế gian, bởi có đó người đời ghét các người.**  
**If you were of the world, the world would love its own. But because you are not of the world, since I chose you out of the world, therefore the world hates you.**  
**if of the world ye were, the world its own would have been loving, and because of the world ye are not -- but I chose out of the world -- because of this the world hateth you.**
- 20** **Hãy nhớ lời ta đã nói cùng các người: Đầy tớ chẳng lớn hơn chủ mình. Nếu họ đã bắt bớ ta, ắt cũng bắt bớ các người; bằng họ đã giữ lời ta, ắt cũng giữ lời các người.**  
**Remember the word that I said to you: `A servant is not greater than his lord.` If they persecuted me, they will also persecute you. If they kept my word, they will keep yours also.**  
**`Remember the word that I said to you, A servant is not greater than his lord; if me they did persecute, you also they will persecute; if my word they did keep, yours also they will keep;**
- 21** **Nhưng vì danh ta họ sẽ lấy mọi điều đó để các người, bởi họ không biết Đấng đã sai ta**  
**But all these things will they do to you for my name's sake, because they don't know him who sent me.**  
**but all these things will they do to you, because of my name, because they have not known Him who sent me;**
- 22** **Nếu ta không đến và không phán dạy họ, thì họ chẳng có tội lỗi gì; song bây giờ họ không có thể chữa chối được tội lỗi mình.**  
**If I had not come and spoken to them, they would not have had sin; but now they have no excuse for their sin.**  
**if I had not come and spoken to them, they were not having sin; but now pretext they have not for their sin.**
- 23** **Kẻ nào ghét ta cũng ghét Cha ta nữa.**  
**He who hates me, hates my Father also.**  
**`He who is hating me, doth hate also my Father;**

- 24 Ví thử ta không làm giữa họ những việc mà chưa có người khác làm, thì họ vô tội, nhưng bây giờ họ đã thấy các việc ấy, và lại ghét ta cùng Cha ta.**  
**If I hadn't done among them the works which none other did, they wouldn't have had sin. But now have they seen and also hated both me and my Father.**  
**if I did not do among them the works that no other hath done, they were not having sin, and now they have both seen and hated both me and my Father;**
- 25 Đường ấy, để cho ứng nghiệm lời đã chép trong luật pháp họ rằng: Họ ghét ta vô cớ.**  
**But that the word may be fulfilled that is written in their law, `They hated me without a cause.`**  
**but -- that the word may be fulfilled that was written in their law -- They hated me without a cause.**
- 26 Khi nào Đấng Yên ủi sẽ đến, là Đấng ta sẽ bởi Cha sai xuống, tức là Thần lẽ thật ra từ Cha, ấy chính Ngài sẽ làm chứng về ta.**  
**When the Counselor has come, whom I will send to you from the Father, the Spirit of truth, who proceeds from the Father, he will testify about me.**  
**`And when the Comforter may come, whom I will send to you from the Father -- the Spirit of truth, who from the Father doth come forth, he will testify of me;**
- 27 Còn các người cũng sẽ làm chứng về ta, vì các người đã ở cùng ta từ lúc ban đầu vậy.**  
**You will also testify, because you have been with me from the beginning.**  
**and ye also do testify, because from the beginning ye are with me.**
- 1 Ta bảo các người những điều đó, để cho các người khỏi vấp phạm.**  
**"These things have I spoken to you, so that you wouldn't be caused to stumble.**  
**`These things I have spoken to you, that ye may not be stumbled,**
- 2 Họ sẽ đuổi các người ra khỏi nhà hội; vả lại, giờ đến, khi ai giết các người, tưởng rằng thế là hầu việc Đức Chúa Trời.**  
**They will put you out of the synagogues. Yes, the time comes that whoever kills you will think that he offers service to God.**  
**out of the synagogues they will put you; but an hour doth come, that every one who hath killed you, may think to offer service unto God;**
- 3 Họ sẽ làm điều đó, vì không biết Cha, cũng không biết ta nữa.**  
**They will do these things because they have not known the Father, nor me.**  
**and these things they will do to you, because they did not know the Father, nor me.**
- 4 Nhưng ta đã bảo những điều đó cho các người, để khi giờ sẽ đến, các người nhớ lại rằng ta đã nói những điều đó rồi. Từ lúc ban đầu ta chưa nói cho các người, vì ta đang ở cùng các người.**  
**But I have told you these things, so that when the time comes, you may remember that I told you about them. I didn't tell you these things from the beginning, because I was with you.**  
**`But these things I have spoken to you, that when the hour may come, ye may remember them, that I said [them] to you, and these things to you from the beginning I did not say, because I was with you;**

- 5** Hiện nay ta về cùng Đấng đã sai ta đến, và trong các người chẳng một ai hỏi ta rằng: Thầy đi đâu?  
But now I am going to him who sent me, and none of you asks me, 'Where are you going?' and now I go away to Him who sent me, and none of you doth ask me, Whither dost thou go?
- 6** Nhưng vì ta đã nói những điều đó cho các người, thì lòng các người chứa chan sự phiền  
But because I have told you these things, sorrow has filled your heart.  
but because these things I have said to you, the sorrow hath filled your heart.
- 7** Dầu vậy, ta nói thật cùng các người: Ta đi là ích lợi cho các người; vì nếu ta không đi, Đấng Yên ủi sẽ không đến cùng các người đâu; song nếu ta đi, thì ta sẽ sai Ngài đến.  
Nevertheless I tell you the truth: It is to your advantage that I go away, for if I don't go away, the Counselor won't come to you. But if I go, I will send him to you.  
'But I tell you the truth; it is better for you that I go away, for if I may not go away, the Comforter will not come unto you, and if I go on, I will send Him unto you;
- 8** Khi Ngài đến thì sẽ khiến thế gian tự cáo về tội lỗi, về sự công bình và về sự phán xét.  
When he has come, he will convict the world in respect to sin, and righteousness, and judgment;  
and having come, He will convict the world concerning sin, and concerning righteousness, and concerning judgment;
- 9** Về tội lỗi, vì họ không tin ta;  
of sin, because they don't believe in me;  
concerning sin indeed, because they do not believe in me;
- 10** về sự công bình, vì ta đi đến cùng Cha và các người chẳng thấy ta nữa;  
of righteousness, because I am going to my Father, and you see me no more;  
and concerning righteousness, because unto my Father I go away, and no more do ye behold me;
- 11** về sự phán xét, vì vua chúa thế gian này đã bị đoán xét.  
of judgment, because the prince of this world has been judged.  
and concerning judgment, because the ruler of this world hath been judged.
- 12** Ta còn có nhiều chuyện nói với các người nữa; nhưng bây giờ những điều đó cao quá sức các người.  
I have yet many things to tell you, but you can't bear them now.  
'I have yet many things to say to you, but ye are not able to bear [them] now;
- 13** Lúc nào Thần lẽ thật sẽ đến, thì Ngài dẫn các người vào mọi lẽ thật; vì Ngài không nói tự mình, nhưng nói mọi điều mình đã nghe, và tỏ bày cho các người những sự sẽ đến.  
However when he, the Spirit of truth, has come, he will guide you into all the truth, for he will not speak from himself; but whatever things he hears, he will speak. He will declare to you the things that are to come.  
and when He may come -- the Spirit of truth -- He will guide you to all the truth, for He will not speak from Himself, but as many things as He will hear He will speak, and the coming things He will tell you;

- 14** Ay ch nh Ngài sẽ làm sáng danh ta, vì Ngài sẽ lấy điều thuộc về ta mà rao bảo cho các người.  
**He will glorify me, for he will take from what is mine, and will declare it to you.**  
**He will glorify me, because of mine He will take, and will tell to you.**
- 15** Mọi sự Cha có, đều là của ta; nên ta nói rằng Ngài sẽ lấy điều thuộc về ta mà rao bảo cho các người vậy.  
**All things whatever the Father has are mine; therefore I said that he takes of mine, and will declare it to you.**  
**`All things, as many as the Father hath, are mine; because of this I said, That of mine He will take, and will tell to you;**
- 16** Còn ít lâu các người sẽ chẳng thấy ta; rồi ít lâu nữa các người lại thấy ta, vì ta đi về cùng Cha.  
**A little while, and you will not see me. Again a little while, and you will see me."**  
**a little while, and ye do not behold me, and again a little while, and ye shall see me, because I go away unto the Father.`**
- 17** Bấy giờ, một vài môn đồ nói với nhau rằng: Ngài dạy: Còn ít lâu các người sẽ chẳng thấy ta; rồi ít lâu nữa các người lại thấy ta; và rằng: Vì ta về cùng Cha; thế là làm sao?  
**Some of his disciples therefore said to one another, "What is this that he says to us, `A little while, and you won't see me, and again a little while, and you will see me;` and, `Because I go to the Father?`"**  
**Therefore said [some] of his disciples one to another, `What is this that he saith to us, A little while, and ye do not behold me, and again a little while, and ye shall see me, and, Because I go away unto the Father?`**
- 18** Vậy, môn đồ nói rằng: Ngài nói: Ít lâu, là nghĩa gì? Chúng ta không hiểu Ngài nói về việc  
**They said therefore, "What is this that he says, `A little while?` We don't know what he is saying."**  
**they said then, `What is this he saith -- the little while? we have not known what he saith.`**
- 19** Đức Chúa Jêsus hiểu ý môn đồ muốn hỏi, bèn phán rằng: Ta vừa nói: Còn ít lâu các người sẽ chẳng thấy ta; rồi ít lâu nữa các người lại thấy ta; các người đương hỏi nhau về nghĩa câu ấy đó chi.  
**Therefore Jesus perceived that they wanted to ask him, and he said to them, "Do you inquire among yourselves concerning this, that I said, `A little while, and you won't see me, and again a little while, and you will see me?`"**  
**Jesus, therefore, knew that they were wishing to ask him, and he said to them, `Concerning this do ye seek one with another, because I said, A little while, and you do not behold me, and again a little while, and ye shall see me?`**
- 20** Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, các người sẽ khóc lóc, than vãn, còn người đời sẽ mừng rỡ; các người sẽ ở trong sự lo buồn, nhưng sự lo buồn các người sẽ đổi làm  
**Most assuredly I tell you, that you will weep and lament, but the world will rejoice. You will be sorrowful, but your sorrow will be turned into joy.**  
**verily, verily, I say to you, that ye shall weep and lament, and the world will rejoice; and ye shall be sorrowful, but your sorrow joy will become.**

- 21 Người đàn bà, lúc sanh đẻ thì đau đớn, vì giờ mình đến rồi; song khi đứa con đã lọt lòng, người không còn nhớ sự khốn khổ mình nữa, mừng rằng mình đã sanh ra một người trong thế gian.**  
**A woman, when she is in travail, has sorrow, because her time has come. But when she has delivered the child, she doesn't remember the anguish any more, for the joy that a child is born into the world.**  
**The woman, when she may bear, hath sorrow, because her hour did come, and when she may bear the child, no more doth she remember the anguish, because of the joy that a man was born to the world.**
- 22 Khác nào như các người hiện ở trong cơn đau đớn, nhưng ta sẽ lại thấy các người, thì lòng các người vui mừng, và chẳng ai cướp lấy sự vui mừng các người được.**  
**You therefore now have sorrow, but I will see you again, and your heart will rejoice, and no one will take your joy away from you.**  
**And ye, therefore, now, indeed, have sorrow; and again I will see you, and your heart shall rejoice, and your joy no one doth take from you,**
- 23 Trong ngày đó, các người không còn hỏi ta về điều chi nữa. Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, điều chi các người sẽ cầu xin nơi Cha, thì Ngài sẽ nhơn danh ta mà ban cho các người.**  
**In that day you will ask me no question. Most assuredly I tell you, whatever you may ask of the Father, he will give it to you in my name.**  
**and in that day ye will question me nothing; verily, verily, I say to you, as many things as ye may ask of the Father in my name, He will give you;**
- 24 Đến bây giờ, các người chưa từng nhơn danh ta mà cầu xin điều chi hết. Hãy cầu xin đi, các người sẽ được, hầu cho sự vui mừng các người được trọn vẹn.**  
**Until now, you have asked nothing in my name. Ask, and you will receive, that your joy may be made full.**  
**till now ye did ask nothing in my name; ask, and ye shall receive, that your joy may be**
- 25 Ta đã dùng ví dụ mà nói cho các người mọi điều đó. Giờ đến, là khi ta chẳng còn dùng ví dụ mà nói cùng các người nữa, nhưng khi ấy ta sẽ nói rõ ràng về Cha cho các người.**  
**I have spoken these things to you in figures of speech. But the time comes when I will no more speak to you in figures of speech, but will tell you plainly about the Father.**  
**These things in similitudes I have spoken to you, but there cometh an hour when no more in similitudes will I speak to you, but freely of the Father, will tell you.**
- 26 Trong ngày đó, các người sẽ nhơn danh ta mà cầu xin, ta chẳng nói rằng ta vì các người sẽ cầu xin Cha đâu;**  
**In that day you will ask in my name; and I don't say to you, that I will pray to the Father for you,**  
**In that day, in my name ye will make request, and I do not say to you that I will ask the Father for you,**
- 27 vì chính Cha yêu thương các người, nhơn các người đã yêu mến ta, và tin rằng ta từ nơi Cha mà đến.**  
**for the Father himself loves you, because you have loved me, and have believed that I came forth from God.**  
**for the Father himself doth love you, because me ye have loved, and ye have believed that I from God came forth;**

- 28** Ta ra từ Cha mà đến thế gian; nay ta lìa bỏ thế gian mà về cùng Cha.  
I came out from the Father, and have come into the world. Again, I leave the world, and go to the Father."  
I came forth from the Father, and have come to the world; again I leave the world, and go on unto the Father.`
- 29** Các môn đồ thưa rằng: Bây giờ thầy phán rõ ràng, và không phán bằng lời ví dụ.  
His disciples said to him, "Behold, now you speak plainly, and speak no figures of speech. His disciples say to him, `Lo, now freely thou dost speak, and no similitude speakest thou;
- 30** Bây giờ chúng tôi biết thầy thông biết mọi điều, không cần phải có ai hỏi thầy; bởi đó nên chúng tôi tin thầy ra từ Đức Chúa Trời.  
Now we know that you know all things, and don't need for anyone to question you. By this we believe that you came forth from God."  
now we have known that thou hast known all things, and hast no need that any one do question thee; in this we believe that from God thou didst come forth.`
- 31** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Bây giờ các người tin chẳng?  
Jesus answered them, "Do you now believe?  
Jesus answered them, `Now do ye believe? lo, there doth come an hour,
- 32** Nay, giờ đến, đã đến rồi, là khi các người sẽ tản lạc, ai đi đường nấy, và để ta lại một mình; nhưng ta không ở một mình, vì Cha ở cùng ta.  
Behold, the time comes, yes, has now come, that you will be scattered, everyone to his own place, and will leave me alone. Yet I am not alone, because the Father is with me. and now it hath come, that ye may be scattered, each to his own things, and me ye may leave alone, and I am not alone, because the Father is with me;
- 33** Ta đã bảo các người những điều đó, hầu cho các người có lòng bình yên trong ta. Các người sẽ có sự hoạn nạn trong thế gian, nhưng hãy cứ vững lòng, ta đã thắng thế gian  
I have told you these things, that in me you may have peace. In the world you have oppression; but cheer up! I have overcome the world."  
these things I have spoken to you, that in me ye may have peace, in the world ye shall have tribulation, but take courage -- I have overcome the world.`
- 1** Đức Chúa Jêsus phán như vậy, đoạn, ngước mắt lên trời mà rằng: Thưa Cha, giờ đã đến; xin làm vinh hiển Con, hầu cho Con cũng làm vinh hiển Cha,  
Jesus said these things, and lifting up his eyes to heaven, he said, "Father, the time has come. Glorify your Son, that your Son may also glorify you;  
These things spake Jesus, and lifted up his eyes to the heaven, and said -- `Father, the hour hath come, glorify Thy Son, that Thy Son also may glorify Thee,
- 2** và như quyền phép Cha đã ban cho Con cai trị loài xác thịt, Con được ban sự sống đời đời cho những kẻ mà Cha đã giao phó cho Con.  
even as you gave him authority over all flesh, that to all whom you have given him, he will give eternal life.  
according as Thou didst give to him authority over all flesh, that -- all that Thou hast given to him -- he may give to them life age-during;

- 3** Và, sự sống đời đời là nhìn biết Cha, tức là Đức Chúa Trời có một và thật, cùng Jêsus Christ, là Đấng Cha đã sai đến.  
This is eternal life, that they should know you, the only true God, and him whom you sent, Jesus Christ.  
and this is the life age-during, that they may know Thee, the only true God, and him whom Thou didst send -- Jesus Christ;
- 4** Con đã tôn vinh Cha trên đất, làm xong công việc Cha giao cho làm.  
I glorified you on the earth. I have accomplished the work which you have given me to do. I did glorify Thee on the earth, the work I did finish that Thou hast given me, that I may do [it].
- 5** Cha ôi! bây giờ xin lấy sự vinh hiển Con vốn có nơi Cha trước khi chưa có thế gian mà làm vinh hiển Con nơi chính mình Cha.  
Now, Father, glorify me with your own self with the glory which I had with you before the world existed.  
`And now, glorify me, Thou Father, with Thyself, with the glory that I had before the world was, with Thee;
- 6** Con đã tỏ danh Cha ra cho những người Cha giao cho Con từ giữa thế gian; họ vốn thuộc về Cha, Cha giao họ cho Con, và họ đã giữ lời Cha.  
I revealed your name to the people whom you have given me out of the world. They were yours, and you have given them to me. They have kept your word.  
I did manifest Thy name to the men whom Thou hast given to me out of the world; Thine they were, and to me Thou hast given them, and Thy word they have kept;
- 7** Hiện nay họ đã biết rằng mọi sự Cha đã giao cho Con đều là từ Cha mà đến.  
Now they know that all things whatever you have given me are from you, now they have known that all things, as many as Thou hast given to me, are from Thee,
- 8** Vì Con đã truyền cho họ những lời Cha đã truyền cho Con, và họ đã nhận lấy; nhìn biết quả thật rằng Con đến từ nơi Cha, và tin rằng ấy là Cha sai Con đến.  
for the words which you have given me I have given to them, and they received them, and knew for sure that I came forth from you, and they believed that you sent me.  
because the sayings that Thou hast given to me, I have given to them, and they themselves received, and have known truly, that from Thee I came forth, and they did believe that Thou didst send me.
- 9** Con vì họ mà cầu nguyện; chẳng phải vì thế gian mà cầu nguyện, nhưng vì kẻ Cha đã giao cho Con, bởi chưng họ thuộc về Cha.  
I pray for them. I don't pray for the world, but for those whom you have given me, for they are yours.  
`I ask in regard to them; not in regard to the world do I ask, but in regard to those whom Thou hast given to me, because Thine they are,
- 10** Phàm mọi điều thuộc về Con tức là thuộc về Cha, mọi điều thuộc về Cha tức là thuộc về Con, và Con như họ được tôn vinh.  
All things that are mine are yours, and yours are mine, and I am glorified in them.  
and all mine are Thine, and Thine [are] mine, and I have been glorified in them;



- 11 Con không ở thế gian nữa, nhưng họ còn ở thế gian, và Con về cùng Cha. Lạy Cha thánh, xin gìn giữ họ trong danh Cha, là danh Cha đã ban cho Con, để họ cũng hiệp làm một như chúng ta vậy.**  
**I am no more in the world, and these are in the world, and I am coming to you. Holy Father, keep them through your name which you have given me, that they may be one, even as we are.**  
**and no more am I in the world, and these are in the world, and I come unto Thee. Holy Father, keep them in Thy name, whom Thou hast given to me, that they may be one as we;**
- 12 Đang khi Con còn ở với họ, Con gìn giữ họ, trừ đứa con của sự hư mất ra, thì trong đám họ không một người nào bị thất lạc, hầu cho lời Kinh Thánh được ứng nghiệm.**  
**While I was with them in the world, I kept them in your name. Those whom you have given me I have kept. None of them is lost, except the son of perdition, that the Scripture might be fulfilled.**  
**when I was with them in the world, I was keeping them in Thy name; those whom Thou hast given to me I did guard, and none of them was destroyed, except the son of the destruction, that the Writing may be fulfilled.**
- 13 Nhưng bây giờ Con về cùng Cha, và đương khi còn ở thế gian, Con nói những điều đó, hầu cho trong lòng họ được đầy đầy sự vui mừng của Con.**  
**But now I come to you, and I say these things in the world, that they may have my joy made full in themselves.**  
**And now unto Thee I come, and these things I speak in the world, that they may have my joy fulfilled in themselves;**
- 14 Con đã truyền lời Cha cho họ, và thế gian ghen ghét họ, vì họ không thuộc về thế gian, cũng như Con không thuộc về thế gian vậy.**  
**I have given them your word. The world hated them, because they are not of the world, even as I am not of the world.**  
**I have given to them Thy word, and the world did hate them, because they are not of the world, as I am not of the world;**
- 15 Con chẳng cầu Cha cất họ khỏi thế gian, nhưng xin Cha gìn giữ họ cho khỏi điều ác.**  
**I pray not that you would take them from the world, but that you would keep them from the evil one.**  
**I do not ask that Thou mayest take them out of the world, but that Thou mayest keep them out of the evil.**
- 16 Họ không thuộc về thế gian, cũng như Con không thuộc về thế gian.**  
**They are not of the world even as I am not of the world.**  
**Of the world they are not, as I of the world am not;**
- 17 Xin Cha lấy lẽ thật khiến họ nên thánh; lời Cha tức là lẽ thật.**  
**Sanctify them in your truth. Your word is truth.**  
**sanctify them in Thy truth, Thy word is truth;**
- 18 Như Cha đã sai Con trong thế gian, thì Con cũng sai họ trong thế gian.**  
**As you sent me into the world, even so I sent them into the world.**  
**as Thou didst send me to the world, I also did send them to the world;**

- 19** Con vì họ tự làm nên thánh, hầu cho họ cũng nhờ lẽ thật mà được nên thánh vậy.  
For their sakes I sanctify myself, that they themselves also may be sanctified in truth.  
and for them do I sanctify myself, that they also themselves may be sanctified in truth.
- 20** Ấy ch ng những vì họ mà Con cầu xin thôi đâu, nhưng cũng vì kẻ sẽ nghe lời họ mà tin đến Con nữa,  
Neither for these only do I pray, but for those also who believe in me through their word,  
`And not in regard to these alone do I ask, but also in regard to those who shall be believing, through their word, in me;
- 21** để cho ai nấy hiệp làm một, như Cha ở trong Con, và Con ở trong Cha; lại để cho họ cũng ở trong chúng ta, đừng thế gian tin rằng chính Cha đã sai Con đến.  
that they may all be one; even as you, Father, are in me, and I in you, that they also may be one in us; that the world may believe that you sent me.  
that they all may be one, as Thou Father [art] in me, and I in Thee; that they also in us may be one, that the world may believe that Thou didst send me.
- 22** Con đã ban cho họ sự vinh hiển mà Cha đã ban cho Con, để hiệp làm một cũng như chúng ta vẫn là một:  
The glory which you have given me, I have given to them; that they may be one, even as we are one;  
`And I, the glory that thou hast given to me, have given to them, that they may be one as we are one;
- 23** Con ở trong họ và Cha ở trong Con, để cho họ toàn vẹn hiệp làm một, và cho thế gian biết chính Cha đã sai Con đến, và Cha đã yêu thương Con.  
I in them, and you in me, that they may be perfected into one; that the world may know that you sent me, and loved them, even as you loved me.  
I in them, and Thou in me, that they may be perfected into one, and that the world may know that Thou didst send me, and didst love them as Thou didst love me.
- 24** Cha ôi, Con muốn Con ở đâu thì những kẻ Cha đã giao cho Con cũng ở đó với Con, để họ ngắm xem sự vinh hiển của Con, là vinh hiển Cha đã ban cho Con, vì Cha đã yêu Con trước khi sáng thế.  
Father, I desire that they also whom you have given me be with me where I am, that they may see my glory, which you have given me, for you loved me before the foundation of the world.  
`Father, those whom Thou hast given to me, I will that where I am they also may be with me, that they may behold my glory that Thou didst give to me, because Thou didst love me before the foundation of the world.
- 25** Hỡi Cha công bình, thế gian chẳng từng nhận biết Cha; song Con đã nhận biết Cha, và những kẻ này nhận rằng chính Cha đã sai Con đến.  
Righteous Father, the world didn't know you, but I knew you; and these knew that you sent me.  
`Righteous Father, also the world did not know Thee, and I knew Thee, and these have known that Thou didst send me,

- 26 Con đã tỏ danh Cha ra cho họ, Con lại sẽ tỏ ra nữa, để cho tình yêu thương của Cha dùng yêu thương Con ở trong họ, và chính mình Con cũng ở trong họ nữa.**  
**I made known to them your name, and will make it known; that the love with which you loved me may be in them, and I in them."**  
**and I made known to them Thy name, and will make known, that the love with which Thou lovedst me in them may be, and I in them.`**
- 1 Sau khi phán những điều ấy, Đức Chúa Jê-sus đi với môn đồ mình sang bên kia khe Xết-rôn; tại đó có một cái vườn, Ngài bèn vào, môn đồ cũng vậy.**  
**When Jesus had spoken these words, he went forth with his disciples over the brook Kidron, where was a garden, into which he entered, himself and his disciples.**  
**These things having said, Jesus went forth with his disciples beyond the brook of Kedron, where was a garden, into which he entered, himself and his disciples,**
- 2 Vả, Giu-đa là kẻ phản Ngài, cũng biết chỗ này, vì Đức Chúa Jê-sus thường cùng môn đồ nhóm họp tại đó.**  
**Now Judas, who betrayed him, also knew the place, for Jesus often resorted there with his disciples.**  
**and Judas also, who delivered him up, had known the place, because many times did Jesus assemble there with his disciples.**
- 3 Vậy, Giu-đa lãnh một cơ binh cùng những kẻ bởi các thầy tế lễ cả và người Pha-ri-si sai đến, cầm đèn đuốc khí giới vào nơi đó.**  
**Judas then, having taken a detachment of soldiers and officers from the chief priests and the Pharisees, came there with lanterns, torches, and weapons.**  
**Judas, therefore, having taken the band and officers out of the chief priests and Pharisees, doth come thither with torches and lamps, and weapons;**
- 4 Đức Chúa Jê-sus biết mọi điều sẽ xảy đến cho mình, bèn bước tới mà hỏi rằng: Các người tìm ai?**  
**Jesus therefore, knowing all the things that were coming on him, went forth, and said to them, "Who are you looking for?"**  
**Jesus, therefore, knowing all things that are coming upon him, having gone forth, said to them, `Whom do ye seek?`**
- 5 Chúng trả lời rằng: Tìm Jê-sus người Na-xa-rét. Đức Chúa Jê-sus phán rằng: Chính ta đây! Giu-đa là kẻ phản Ngài cũng đứng đó với họ.**  
**They answered him, "Jesus of Nazareth." Jesus said to them, "I AM." Judas also, who betrayed him, was standing with them.**  
**they answered him, `Jesus the Nazarene;` Jesus saith to them, `I am [he];` -- and Judas who delivered him up was standing with them; --**
- 6 Vừa khi Đức Chúa Jê-sus phán: Chính ta đây, chúng bèn thối lui và té xuống đất.**  
**When therefore he said to them, "I AM," they went backward, and fell to the ground.**  
**when, therefore, he said to them -- `I am [he],` they went away backward, and fell to the ground.**

- 7 Ngài lại hỏi một lần nữa: Các người tìm ai? Chúng trả lời rằng: Tìm Jê-sus người Na-xa-  
Again therefore he asked them, "Who are you looking for?" They said, "Jesus of Nazareth."  
Again, therefore, he questioned them, `Whom do ye seek?` and they said, `Jesus the Nazarene;`**
- 8 Đức Chúa Jê-sus lại phán: Ta đã nói với các người rằng chính ta đây; vậy nếu các người tìm bắt ta, thì hãy để cho những kẻ này đi.  
Jesus answered, "I told you that I AM. If therefore you seek me, let these go their way,"  
Jesus answered, `I said to you that I am [he]; if, then, me ye seek, suffer these to go away;`**
- 9 Ấy ể được ứng nghiệm lời Ngài đã phán: Con chẳng làm mất một người nào trong những kẻ mà Cha đã giao cho Con.  
that the word might be fulfilled which he spoke, "Of those whom you have given me, I have lost none."  
that the word might be fulfilled that he said -- `Those whom Thou hast given to me, I did not lose of them even one.`**
- 10 Bấy giờ, Si-môn Phi -e-rô có một thanh gươm, bèn rút ra, đánh đầy tớ của thầy cả thượng phẩm, chém đứt tai bên hữu. Đầy tớ đó tên là Man-chu.  
Simon Peter therefore, having a sword, drew it, and struck the high priest's servant, and cut off his right ear. The servant's name was Malchus.  
Simon Peter, therefore, having a sword, drew it, and struck the chief priest's servant, and cut off his right ear -- and the name of the servant was Malchus --**
- 11 Nhưng Đức Chúa Jê-sus phán cùng Phi -e-rô rằng: Hãy nạp gươm người vào vỏ; ta há chẳng uống chén mà Cha đã ban cho ta uống sao?  
Jesus therefore said to Peter, "Put up the sword into its sheath. The cup which the Father has given me, shall I not drink it?"  
Jesus, therefore, said to Peter, `Put the sword into the sheath; the cup that the Father hath given to me, may I not drink it?`**
- 12 Bấy giờ, cả cơ binh, người quản cơ và những kẻ sai của dân Giu-đa bắt Đức Chúa Jê-sus trói lại.  
So the detachment, the commanding officer, and the officers of the Jews, seized Jesus and bound him,  
The band, therefore, and the captain, and the officers of the Jews, took hold on Jesus, and bound him,**
- 13 Trước hết chúng giải Ngài đến An-ne; vì người này là ông gia Cai-phe làm thầy cả thượng phẩm đương niên.  
and led him to Annas first, for he was father-in-law to Caiaphas, who was high priest that year.  
and they led him away to Annas first, for he was father-in-law of Caiaphas, who was chief priest of that year,**

- 14** Và, Cai-phe là người đã bàn với dân Giu-đa rằng: Thà một người chết vì dân thì ích hơn.  
Now it was Caiaphas who gave counsel to the Jews, that it was expedient that one man should die for the people.  
and Caiaphas was he who gave counsel to the Jews, that it is good for one man to perish for the people.
- 15** Si-môn Phi -e-rơ với một môn đồ khác theo sau Đức Chúa Jê-sus. Môn đồ đó có quen với thầy cả thượng phẩm, nên vào với Đức Chúa Jê-sus trong sân thầy cả thượng phẩm.  
Simon Peter followed Jesus, as did another disciple. Now that disciple was known to the high priest, and entered in with Jesus into the court of the high priest;  
And following Jesus was Simon Peter, and the other disciple, and that disciple was known to the chief priest, and he entered with Jesus to the hall of the chief priest,
- 16** Song Phi -e-rơ đứng ngoài, gần bên cửa, Môn đồ kia, tức là người quen với thầy cả thượng phẩm, đi ra nói cùng người đàn bà canh cửa, rồi đem Phi -e-rơ vào.  
but Peter was standing at the door outside. So the other disciple, who was known to the high priest, went out and spoke to her who kept the door, and brought in Peter.  
and Peter was standing at the door without, therefore went forth the other disciple who was known to the chief priest, and he spake to the female keeping the door, and he brought in Peter.
- 17** Bấy giờ, con đòi đó, tức là người canh cửa, nói cùng Phi -e-rơ rằng: Còn người, cũng là môn đồ của người đó, phải chăng? Người trả lời rằng: Ta chẳng phải.  
Then the maid who kept the door said to Peter, "Are you also one of this man's disciples?"  
He said, "I am not."  
Then said the maid keeping the door to Peter, "Art thou also of the disciples of this man?"  
he saith, "I am not;"
- 18** Các đầy tớ và kẻ sai vì trời lạnh nhóm một đống lửa, rồi đứng gần một bên mà sưởi. Phi -e-rơ đứng với họ, và cũng sưởi.  
Now the servants and the officers were standing there, having made a fire of coals, for it was cold. They were warming themselves. Peter was with them, standing and warming himself.  
and the servants and the officers were standing, having made a fire of coals, because it was cold, and they were warming themselves, and Peter was standing with them, and warming himself.
- 19** Vậy, thầy cả thượng phẩm gạn hỏi Đức Chúa Jê-sus về môn đồ Ngài và đạo giáo Ngài.  
The high priest therefore asked Jesus of his disciples, and of his teaching.  
The chief priests, therefore, questioned Jesus concerning his disciples, and concerning his teaching;
- 20** Đức Chúa Jê-sus đáp rằng: Ta từng nói rõ ràng cùng thiên hạ; ta thường dạy dỗ trong nhà hội và đền thờ, là nơi hết thầy dân Giu-đa nhóm lại, chớ ta chẳng từng nói kín giấu điều.  
Jesus answered him, "I spoke openly to the world. I always taught in synagogues, and in the temple, where the Jews always meet. I said nothing in secret.  
Jesus answered him, "I spake freely to the world, I did always teach in a synagogue, and in the temple, where the Jews do always come together; and in secret I spake nothing;

- 21** **Cớ sao người gạn hỏi ta? Hãy hỏi những kẻ đã nghe ta nói điều chi với họ; những kẻ đó biết điều ta đã nói.**  
**Why do you ask me? Ask those who have heard me what I said to them. Behold, these know the things which I said."**  
**why me dost thou question? question those having heard what I spake to them; lo, these have known what I said.`**
- 22** **Ngài đương phán như vậy, có một người trong những kẻ sai có mặt tại đó, cho Ngài một vả, mà rằng: Người dám đối đáp cùng thầy cả thượng phẩm dường ấy sao?**  
**When he had said this, one of the officers standing by slapped Jesus with his hand, saying, "Do you answer the high priest like that?"**  
**And he having said these things, one of the officers standing by did give Jesus a slap, saying, `Thus dost thou answer the chief priest?`**
- 23** **Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ví thử ta nói quấy, hãy chỉ chỗ quấy cho ta xem; nhược bằng ta nói phải, làm sao người đánh ta?**  
**Jesus answered him, "If I have spoken evil, testify of the evil; but if well, why do you beat me?"**  
**Jesus answered him, `If I spake ill, testify concerning the ill; and if well, why me dost thou smite?`**
- 24** **An-ne bèn sai giải Đức Chúa Jêsus vẫn bị trói đến Cai-phe là thầy cả thượng phẩm.**  
**Annas sent him bound to Caiaphas, the high priest.**  
**Annas then sent him bound to Caiaphas the chief priest.**
- 25** **Vả lại, Si-môn Phi -e-rơ đương đứng sưởi đằng kia, thì có kẻ hỏi người rằng: Còn người, người cũng là môn đồ người phải không? Người chối đi mà trả lời rằng: Ta không phải.**  
**Now Simon Peter was standing and warming himself. They said therefore to him, "Are you also one of his disciples?" He denied it, and said, "I am not."**  
**And Simon Peter was standing and warming himself, they said then to him, `Art thou also of his disciples?` he denied, and said, `I am not.`**
- 26** **Một người đầy tớ của thầy cả thượng phẩm, bà con với người mà Phi -e-rơ chém đứt tai, nói rằng: Ta há chẳng từng thấy người ở trong vườn với người sao?**  
**One of the servants of the high priest, being a relative of him whose ear Peter cut off, said, "Didn't I see you in the garden with him?"**  
**One of the servants of the chief priest, being kinsman of him whose ear Peter cut off, saith, `Did not I see thee in the garden with him?`**
- 27** **Phi -e-rơ lại chối một lần nữa; tức thì gà gáy.**  
**Peter therefore denied again, and immediately the rooster crowed.**  
**again, therefore, Peter denied, and immediately a cock crew.**

- 28 Kế đó, chúng điệ Đức Chúa Jêsus từ nhà Cai-phe đến trường án; bấy giờ đương sớm mai. Nhưng chính mình chúng không vào nơi trường án, cho khỏi bị ô uế, và cho được ăn lễ Vượt Qua.**  
**They led Jesus therefore from Caiaphas into the Praetorium. It was early, and they themselves didn't enter into the Praetorium, that they might not be defiled, but might eat the Passover.**  
**They led, therefore, Jesus from Caiaphas to the praetorium, and it was early, and they themselves did not enter into the praetorium, that they might not be defiled, but that they might eat the passover;**
- 29 Vậy, Phi-lát bước ra, đi đến cùng chúng mà hỏi rằng: Các ngươi kiện người này về Pilate therefore went out to them, and said, "What accusation do you bring against this man?"**  
**Pilate, therefore, went forth unto them, and said, `What accusation do ye bring against this man?`**
- 30 Thưa rằng: Ví chẳng phải là tay gian ác, chúng tôi không nộp cho quan.**  
**They answered him, "If this man weren't an evildoer, we wouldn't have delivered him up to you."**  
**they answered and said to him, `If he were not an evil doer, we had not delivered him to thee.`**
- 31 Phi-lát bèn truyền cho chúng rằng: Các ngươi hãy tự bắt lấy người, và xử theo luật mình. Người Giu-đa thưa rằng: Chúng tôi chẳng có phép giết ai cả.**  
**Pilate therefore said to them, "Take him yourselves, and judge him according to your law." Therefore the Jews said to him, "It is not lawful for us to put anyone to death,"**  
**Pilate, therefore, said to them, `Take ye him -- ye -- and according to your law judge him;` the Jews, therefore, said to him, `It is not lawful to us to put any one to death;`**
- 32 Ấy I cho được ứng nghiệm lời Đức Chúa Jêsus đã phán, để chỉ về mình phải chết cách that the word of Jesus might be fulfilled, which he spoke, signifying by what kind of death he should die.**  
**that the word of Jesus might be fulfilled which he said, signifying by what death he was about to die.**
- 33 Phi-lát bèn vào trường án, truyền đem Đức Chúa Jêsus đến, mà hỏi rằng: Chính người là Vua dân Giu-đa phải chăng?**  
**Pilate therefore entered again into the Praetorium, called Jesus, and said to him, "Are you the King of the Jews?"**  
**Pilate, therefore, entered into the praetorium again, and called Jesus, and said to him, `Thou art the King of the Jews?`**
- 34 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Người nói điều đó tự ý mình, hay là có người đã nói điều đó với người về ta?**  
**Jesus answered him, "Do you say this of yourself, or did others tell it to you concerning me?"**  
**Jesus answered him, `From thyself dost thou say this? or did others say it to thee about me?`**

- 35 Phi-lát trả lời rằng: Nào có phải ta là người Giu-đa đâu? Dân người cùng mấy thầy tế lễ cả đã nộp người cho ta; vậy người đã làm điều gì?**  
**Pilate answered, "Am I a Jew? Your own nation and the chief priests delivered you to me. What have you done?"**  
**Pilate answered, "Am I a Jew? thy nation, and the chief priests did deliver thee up to me; what didst thou?"**
- 36 Đức Chúa Jêsus đáp lại rằng: Nước của ta chẳng phải thuộc về thế gian này. Ví bằng nước ta thuộc về thế gian này, thì tôi tớ của ta sẽ đánh trận, đặng ta khỏi phải nộp cho dân Giu-đa; nhưng hiện nay nước ta chẳng thuộc về hạ giới.**  
**Jesus answered, "My kingdom is not of this world. If my kingdom were of this world, then my servants would fight, that I wouldn't be delivered to the Jews. But now my kingdom is not from here."**  
**Jesus answered, "My kingdom is not of this world; if my kingdom were of this world, my officers had struggled that I might not be delivered up to Jews; but now my kingdom is not from hence."**
- 37 Phi-lát bèn nói rằng: Thế thì người là vua sao? Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Thật như lời, ta là vua. Nay, vì sao ta đã sanh và vì sao ta đã giáng thế: ấy là để làm chứng cho lẽ thật. Hễ ai thuộc về lẽ thật thì nghe lấy tiếng ta.**  
**Pilate therefore said to him, "Are you a king then?" Jesus answered, "You say that I am a king. To this end have I been born, and to this end I have come into the world, that I should testify to the truth. Everyone who is of the truth listens to my voice."**  
**Pilate, therefore, said to him, "Art thou then a king?" Jesus answered, "Thou dost say [it]; because a king I am, I for this have been born, and for this I have come to the world, that I may testify to the truth; every one who is of the truth, doth hear my voice."**
- 38 Phi-lát hỏi rằng: Lẽ thật là cái gì? Khi người đã hỏi vậy rồi lại đi ra đến cùng dân Giu-đa, mà rằng: Ta chẳng thấy người có tội lỗi gì cả.**  
**Pilate said to him, "What is truth?" When he had said this, he went out again to the Jews, and said to them, "I find no basis for a charge against him."**  
**Pilate saith to him, "What is truth?" and this having said, again he went forth unto the Jews, and saith to them, "I do find no fault in him;"**
- 39 Nhưng các người có lệ thường, hễ đến ngày lễ Vượt Qua, thì ta tha cho các người một tên tù, vậy các người có muốn ta tha Vua dân Giu-đa cho chăng?**  
**But you have a custom, that I should release to you one at the Passover. Therefore do you desire that I release to you the King of the Jews?"**  
**and ye have a custom that I shall release to you one in the passover; will ye, therefore, [that] I shall release to you the king of the Jews?"**
- 40 Chúng bèn kêu lên nữa rằng: Đừng tha nó, nhưng tha Ba-ra-ba! Và, Ba-ra-ba là một kẻ trộm cướp.**  
**Then they all cried out again, saying, "Not this man, but Barabbas!" Now Barabbas was a robber.**  
**therefore they all cried out again, saying, "Not this one -- but Barabbas;" and Barabbas was a robber.**
- 1 Bấy giờ, Phi-lát bắt Đức Chúa Jêsus và sai đánh đòn Ngài.**  
**Then Pilate therefore took Jesus, and flogged him.**  
**Then, therefore, did Pilate take Jesus and scourge [him],**



- 2 Bọn lính đương một cái mào triều bằng gai, đội trên đầu Ngài, và mặc cho Ngài một cái áo điều.**  
**The soldiers twisted thorns into a crown, and put it on his head, and dressed him in a purple garment.**  
**and the soldiers having plaited a crown of thorns, did place [it] on his head, and a purple garment they put around him,**
- 3 Đoạn, họ đến gần, nói với Ngài rằng: Lạy Vua dân Giu-đa! Họ lại cho Ngài mấy cái vả.**  
**They said, "Hail, King of the Jews!" and they struck him with their hands.**  
**and said, `Hail! the king of the Jews;` and they were giving him slaps.**
- 4 Phi-lát ra một lần nữa, mà nói với chúng rằng: Đây này, ta dẫn người ra ngoài, để các người biết rằng ta không tìm thấy người có tội lỗi chi.**  
**Then Pilate went out again, and said to them, "Behold, I bring him out to you, that you may know that I find no basis for a charge against him."**  
**Pilate, therefore, again went forth without, and saith to them, `Lo, I do bring him to you without, that ye may know that in him I find no fault;`**
- 5 Vậy, Đức Chúa Jê-sus đi ra, đầu đội mào triều gai, mình mặc áo điều; và Phi-lát nói cùng chúng rằng: Kia, xem người này!**  
**Jesus therefore came out, wearing the crown of thorns and the purple garment. Pilate said to them, "Behold, the man!"**  
**Jesus, therefore, came forth without, bearing the thorny crown and the purple garment; and he saith to them, `Lo, the man!`**
- 6 Nhưng khi các thầy tế lễ cả và các kẻ sai thấy Ngài, thì kêu lên rằng: Hãy đóng đinh hắn trên cây thập tự, hãy đóng đinh hắn trên cây thập tự! Phi-lát nói cùng chúng rằng: Chính mình các người hãy bắt mà đóng đinh người; bởi vì về phần ta không thấy người có tội**  
**When therefore the chief priests and the officers saw him, they cried out, saying, "Crucify! Crucify!" Pilate said to them, "Take him yourselves, and crucify him, for I find no basis for a charge against him."**  
**When, therefore, the chief priests and the officers did see him, they cried out, saying, `Crucify, crucify;` Pilate saith to them, `Take ye him -- ye, and crucify; for I find no fault in him;`**
- 7 Dân Giu-đa lại nói rằng: Chúng tôi có luật, chiếu luật đó hắn phải chết; vì hớn tự xưng là Con Đức Chúa Trời.**  
**The Jews answered him, "We have a law, and by our law he ought to die, because he made himself the Son of God."**  
**the Jews answered him, `We have a law, and according to our law he ought to die, for he made himself Son of God.`**
- 8 Khi Phi-lát đã nghe lời đó, lại càng thêm sợ hãi.**  
**When therefore Pilate heard this saying, he was more afraid.**  
**When, therefore, Pilate heard this word, he was the more afraid,**

- 9 Người lại trở vào nơi trường án mà nói với Đức Chúa Jêsus rằng: Người từ đâu? Nhưng Đức Chúa Jêsus không đáp gì hết.**  
He entered into the Praetorium again, and said to Jesus, "Where are you from?" But Jesus gave him no answer.  
and entered again to the praetorium, and saith to Jesus, `Whence art thou?` and Jesus gave him no answer.
- 10 Phi-lát hỏi Ngài rằng: Người chẳng nói chi với ta hết sao? Người há chẳng biết rằng ta có quyền buông tha người và quyền đóng đinh người sao?**  
Pilate therefore said to him, "Aren't you speaking to me? Don't you know that I have power to release you, and have power to crucify you?"  
Pilate, therefore, saith to him, `To me dost thou not speak? hast thou not known that I have authority to crucify thee, and I have authority to release thee?`
- 11 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Nếu chẳng phải từ trên cao đã ban cho người, thì người không có quyền gì trên ta; vậy nên, kẻ nộp ta cho người là có tội trọng hơn nữa.**  
Jesus answered, "You would have no power at all against me, unless it were given to you from above. Therefore he who delivered me to you has greater sin."  
Jesus answered, `Thou wouldst have no authority against me, if it were not having been given thee from above; because of this, he who is delivering me up to thee hath greater sin.`
- 12 Từ lúc đó, Phi-lát kiếm cách để tha Ngài; nhưng dân Giu-đa kêu lên rằng: Ví bằng quan tha người này, thì quan không phải là trung thần của Sê-sa; vì hễ ai tự xưng là vua, ấy là xướng lên nghịch cùng Sê-sa vậy!**  
At this, Pilate sought to release him, but the Jews cried out, saying, "If you release this man, you aren't Caesar's friend! Everyone who makes himself a king speaks against Caesar!"  
From this [time] was Pilate seeking to release him, and the Jews were crying out, saying, `If this one thou mayest release, thou art not a friend of Caesar; every one making himself a king, doth speak against Caesar.`
- 13 Phi-lát nghe lời đó bèn dẫn Đức Chúa Jêsus ra ngoài, rồi ngồi trên tòa án, tại nơi gọi là Ba-vê, mà tiếng Hê-bơ-rơ gọi là Ga-ba-tha.**  
When Pilate therefore heard these words, he brought Jesus out, and sat down on the judgment seat at a place called "The Pavement," but in Hebrew, "Gabbatha."  
Pilate, therefore, having heard this word, brought Jesus without -- and he sat down upon the tribunal -- to a place called, `Pavement,` and in Hebrew, Gabbatha;
- 14 Vả, bấy giờ là ngày sắm sửa về lễ Vượt Qua, độ chừng giờ thứ sáu. Phi-lát nói cùng dân Giu-đa rằng: Vua các người kia kìa!**  
Now it was the Preparation of the Passover, at about the sixth hour. He said to the Jews, "Behold, your King!"  
and it was the preparation of the passover, and as it were the sixth hour, and he saith to the Jews, `Lo, your king!`

- 15 Những người đó bèn kêu lên rằng: Hãy trừ hắn đi, trừ hắn đi! Đóng đinh hắn trên cây thập tự đi! Phi-lát nói với chúng rằng: Ta sẽ đóng đinh Vua các người lên thập tự giá hay sao? Các thầy tế lễ cả thưa rằng: Chúng tôi không có vua khác chi Sê-sa mà thôi.**  
**They cried out, "Away with him! Away with him! Crucify him!" Pilate said to them, "Shall I crucify your King?" The chief priests answered, "We have no king but Caesar!" and they cried out, "Take away, take away, crucify him;" Pilate saith to them, "Your king shall I crucify?" the chief priests answered, "We have no king except Caesar."**
- 16 Người bèn giao Ngài cho chúng đặng đóng đinh trên thập tự giá. Vậy, chúng bắt Ngài và dẫn đi.**  
**Then therefore he delivered him to them to be crucified. So they took Jesus and led him away.**  
**Then, therefore, he delivered him up to them, that he may be crucified, and they took Jesus and led [him] away,**
- 17 Đức Chúa Jê-sus vác thập tự giá mình, đi đến ngoài thành, tại nơi gọi là cái Sọ, tiếng Hê-bơ-rơ gọi là Gô-gô-tha.**  
**He went out, bearing his cross, to the place called "The place of a skull," which is called in Hebrew, "Golgotha,"**  
**and bearing his cross, he went forth to the place called [Place] of a Skull, which is called in Hebrew Golgotha;**
- 18 Ấy ó là chỗ họ đóng đinh Ngài, lại có hai người khác với Ngài, mỗi bên một người, còn Đức Chúa Jê-sus ở chính giữa.**  
**where they crucified him, and with him two others, on either side one, and Jesus in the middle.**  
**where they crucified him, and with him two others, on this side, and on that side, and Jesus in the midst.**
- 19 Phi-lát cũng sai làm một tấm bảng, rồi treo lên trên thập tự giá. Trên bảng đó có đề chữ rằng: Jê-sus Người Na-xa-rét, Là Vua Dân Giu-đa.**  
**Pilate wrote a title also, and put it on the cross. There was written, "JESUS OF NAZARETH, THE KING OF THE JEWS."**  
**And Pilate also wrote a title, and put [it] on the cross, and it was written, "Jesus the Nazarene, the king of the Jews;"**
- 20 Vì nơi Đức Chúa Jê-sus bị đóng đinh ở gần thành, và chữ đề trên bảng đó viết bằng chữ Hê-bơ-rơ, chữ La-tinh và chữ Gờ-réc, nên có nhiều người Giu-đa đọc đến.**  
**Therefore many of the Jews read this title, for the place where Jesus was crucified was near the city; and it was written in Hebrew, in Latin, and in Greek.**  
**this title, therefore, read many of the Jews, because the place was nigh to the city where Jesus was crucified, and it was having been written in Hebrew, in Greek, in Roman.**
- 21 Các thầy tế lễ cả của dân Giu-đa bèn nói với Phi-lát rằng: Xin đừng viết: Vua dân Giu-đa; nhưng viết rằng, người nói: Ta là Vua dân Giu-đa.**  
**The chief priests of the Jews therefore said to Pilate, "Don't write, 'The King of the Jews,' but that, 'he said, I am King of the Jews.'"**  
**The chief priests of the Jews said, therefore, to Pilate, "Write not -- The king of the Jews, but that one said, I am king of the Jews;"**

- 22 Phi-lát trả lời rằng: Lời ta đã viết, thì ta đã viết rồi.  
Pilate answered, "What I have written, I have written."  
Pilate answered, "What I have written, I have written."**
- 23 Quân lính đã đóng đinh Đức Chúa Jê-sus trên thập tự giá rồi, bèn lấy áo xống của Ngài chia làm bốn phần, mỗi tên lính chiếm một phần. Họ cũng lấy áo dài của Ngài, nhưng áo dài đó không có đường may, nguyên một tấm vải dệt ra, từ trên chí dưới.  
Then the soldiers, when they had crucified Jesus, took his garments and made four parts, to every soldier a part; and also the coat. Now the coat was without seam, woven from the top throughout.  
The soldiers, therefore, when they did crucify Jesus, took his garments, and made four parts, to each soldier a part, also the coat, and the coat was seamless, from the top woven throughout,**
- 24 Vậy, họ nói với nhau rằng: Đừng xé áo này ra, song chúng ta hãy bắt thăm, ai trúng nấy được. Ấy ể cho được ứng nghiệm lời Kinh Thánh này: Chúng đã chia nhau áo xống của ta, Lại bắt thăm lấy áo dài ta. Đó là việc quân lính làm.  
Then they said to one another, "Let's not tear it, but cast lots for it, whose it will be," that the scripture might be fulfilled, which says, "They parted my garments among them, For my cloak they cast lots." Therefore the soldiers did these things.  
they said, therefore, to one another, "We may not rend it, but cast a lot for it, whose it shall be; that the Writing might be fulfilled, that is saying, "They divided my garments to themselves, and upon my raiment they did cast a lot;" the soldiers, therefore, indeed, did these things.**
- 25 Tại một bên thập tự giá của Đức Chúa Jê-sus, có mẹ Ngài đứng đó, với chị mẹ Ngài là Ma-ri vợ Cơ-lê-ô-ba, và Ma-ri Ma-đơ-len nữa.  
But there were standing by the cross of Jesus his mother, and his mother's sister, Mary the wife of Clopas, and Mary Magdalene.  
And there stood by the cross of Jesus his mother, and his mother's sister, Mary of Cleopas, and Mary the Magdalene;**
- 26 Đức Chúa Jê-sus thấy mẹ mình, và một môn đồ Ngài yêu đứng gần người, thì nói cùng mẹ rằng: Hỡi đờn bà kia, đó là con của người!  
Therefore when Jesus saw his mother, and the disciple whom he loved standing there, he said to his mother, "Woman, behold your son!"  
Jesus, therefore, having seen [his] mother, and the disciple standing by, whom he was loving, he saith to his mother, "Woman, lo, thy son;"**
- 27 Đoạn, Ngài lại phán cùng người môn đồ rằng: Đó là mẹ người! Bắt đầu từ bấy giờ, môn đồ ấy rước người về nhà mình.  
Then he said to the disciple, "Behold, your mother!" From that hour, the disciple took her to his own home.  
afterward he saith to the disciple, "Lo, thy mother;" and from that hour the disciple took her to his own [home].**

- 28 Sau đó, Đức Chúa Jêsus biết mọi việc đã được trọn rồi, hầu cho lời Kinh Thánh được ứng nghiệm, thì phán rằng: Ta khát.**  
**After this, Jesus, seeing that all things were now finished, that the scripture might be fulfilled, said, "I am thirsty."**  
**After this, Jesus knowing that all things now have been finished, that the Writing may be fulfilled, saith, `I thirst;`**
- 29 Tại đó, có một cái bình đựng đầy giấm. Vậy, họ lấy một miếng bông đá thấm đầy giấm, buộc vào cây ngưu tất đưa kề miệng Ngài.**  
**Now a vessel full of vinegar was set there; so they put a sponge full of the vinegar on hyssop, and brought it to his mouth.**  
**a vessel, therefore, was placed full of vinegar, and they having filled a sponge with vinegar, and having put [it] around a hyssop stalk, did put [it] to his mouth;**
- 30 Khi Đức Chúa Jêsus chịu lấy giấm ấy rồi, bèn phán rằng: Mọi việc đã được trọn; rồi Ngài gục đầu mà trút linh hồn.**  
**When Jesus therefore had received the vinegar, he said, "It is finished." He bowed his head, and gave up his spirit.**  
**when, therefore, Jesus received the vinegar, he said, `It hath been finished;` and having bowed the head, gave up the spirit.**
- 31 Vì bấy giờ là ngày sắm sửa về ngày Sa-bát, mà Sa-bát này là rất trọng thể, nên dân Giu-đa ngại rằng những thân còn treo lại trên thập tự giá trong ngày Sa-bát chẳng, bèn xin Phi-lát cho đánh gãy ống chơn những người đó và cất xuống.**  
**Therefore the Jews, because it was the Preparation, so that the bodies wouldn't remain on the cross on the Sabbath (for that Sabbath was a special one), asked of Pilate that their legs might be broken, and that they might be taken away.**  
**The Jews, therefore, that the bodies might not remain on the cross on the sabbath, since it was the preparation, (for that sabbath day was a great one,) asked of Pilate that their legs may be broken, and they taken away.**
- 32 Vậy, quân lính lại, đánh gãy ống chơn người thứ nhất, rồi đến người kia, tức là kẻ cùng bị đóng đinh với Ngài.**  
**Therefore the soldiers came, and broke the legs of the first, and of the other who was crucified with him;**  
**The soldiers, therefore, came, and of the first indeed they did break the legs, and of the other who was crucified with him,**
- 33 Khi quân lính đến nơi Đức Chúa Jêsus, thấy Ngài đã chết rồi, thì không đánh gãy ống chơn Ngài;**  
**but when they came to Jesus, and saw that he was already dead, they didn't break his legs.**  
**and having come to Jesus, when they saw him already having been dead, they did not break his legs;**
- 34 nhưng có một tên lính lấy giáo đâm ngang sườn Ngài, tức thì máu và nước chảy ra.**  
**However one of the soldiers pierced his side with a spear, and immediately blood and water came out.**  
**but one of the soldiers with a spear did pierce his side, and immediately there came forth blood and water;**

- 35** Kê đã thấy thì làm chứng về việc đó, (lời chứng của người là thật, và người vẫn biết mình nói thật vậy), hầu cho các người cũng tin.  
He who has seen has testified, and his testimony is true. He knows that he tells the truth, that you also may believe.  
and he who hath seen hath testified, and his testimony is true, and that one hath known that true things he speaketh, that ye also may believe.
- 36** Vì điều đó xảy ra, cho được ứng nghiệm lời Thánh Kinh này: Chẳng một cái xương nào của Ngài sẽ bị gãy.  
For these things happened, that the scripture might be fulfilled, "A bone of him will not be broken."  
For these things came to pass, that the Writing may be fulfilled, `A bone of him shall not be broken;`
- 37** Lại có lời Kinh Thánh này nữa: Chúng sẽ ngó thấy người mà mình đã đâm.  
Again another scripture says, "They will look on him whom they pierced."  
and again another Writing saith, `They shall look to him whom they did pierce.`
- 38** Sau đó, Giô-sép người A-ri-ma-thê, làm môn đồ Đức Chúa Jê-sus một cách kín giấu, vì sợ dân Giu-đa, xin phép Phi-lát cho lấy xác Đức Chúa Jê-sus; thì Phi-lát cho phép. Vậy, người đến và lấy xác Ngài.  
After these things, Joseph of Arimathaea, being a disciple of Jesus, but secretly for fear of the Jews, asked of Pilate that he might take away Jesus` body. Pilate gave him permission. He came therefore, and took away his body.  
And after these things did Joseph of Arimathea -- being a disciple of Jesus, but concealed, through the fear of the Jews -- ask of Pilate, that he may take away the body of Jesus, and Pilate gave leave; he came, therefore, and took away the body of Jesus,
- 39** Ni-cô-đem, là người khi trước đã tới cùng Đức Chúa Jê-sus trong ban đêm, bấy giờ cũng đến, đem theo độ một trăm cân một dượt hòa với lư hội.  
Nicodemus also came, he who at first came to Jesus by night, bringing a mixture of myrrh and aloes, about a hundred Roman pounds.  
and Nicodemus also came -- who came unto Jesus by night at the first -- bearing a mixture of myrrh and aloes, as it were, a hundred pounds.
- 40** Vậy, hai người lấy xác Đức Chúa Jê-sus, dùng vải gai và thuốc thơm gói lại, theo như tục khâm liệm của dân Giu-đa.  
So they took Jesus` body, and bound it in linen cloths with the spices, as the custom of the Jews is to bury.  
They took, therefore, the body of Jesus, and bound it with linen clothes with the spices, according as it was the custom of the Jews to prepare for burial;
- 41** Vả, tại nơi Ngài bị đóng đinh, có một cái vườn, trong vườn đó có một cái huyệt mới, chưa chôn ai.  
Now in the place where he was crucified there was a garden. In the garden a new tomb in which no man had ever yet been laid.  
and there was in the place where he was crucified a garden, and in the garden a new tomb, in which no one was yet laid;

**42** **Ay l nơi hai người chôn Đức Chúa Trời, vì bấy giờ là ngày sắm sửa của dân Giu-đa, và mộ ấy ở gần.**

**Then because of the Jews` Preparation (for the tomb was near at hand) they laid Jesus there.**

**there, therefore, because of the preparation of the Jews, because the tomb was nigh, they laid Jesus.**

**1** **Ngày thứ nhất trong tuần lễ, lúc rạng đông, trời còn mờ mờ, Ma-ri Ma-đơ-len tới mộ, thấy hòn đá lấp cửa mộ đã dời đi.**

**Now on the first day of the week, Mary Magdalene came early, while it was yet dark, to the tomb, and saw the stone taken away from the tomb.**

**And on the first of the sabbaths, Mary the Magdalene doth come early (there being yet darkness) to the tomb, and she seeth the stone having been taken away out of the tomb,**

**2** **Vậy, người chạy tìm Si-môn Phi -e-rơ và môn đồ khác, là người Đức Chúa Jêsus yêu, mà nói rằng: Người ta đã dời Chúa khỏi mộ, chẳng hay để Ngài ở tại đâu.**

**She ran therefore, and came to Simon Peter, and to the other disciple whom Jesus loved, and said to them, "They have taken away the Lord out of the tomb, and we don` t know where they have laid him!"**

**she runneth, therefore, and cometh unto Simon Peter, and unto the other disciple whom Jesus was loving, and saith to them, `They took away the Lord out of the tomb, and we have not known where they laid him.`**

**3** **Phi -e-rơ với môn đồ khác bèn bước ra, đi đến mồ.**

**Peter therefore went forth, and the other disciple, and they went toward the tomb.**

**Peter, therefore, went forth, and the other disciple, and they were coming to the tomb,**

**4** **Cả hai đều chạy, nhưng môn đồ kia chạy mau hơn Phi -e-rơ, và đến mồ trước.**

**They both ran together. The other disciple outran Peter, and came to the tomb first.**

**and the two were running together, and the other disciple did run forward more quickly than Peter, and came first to the tomb,**

**5** **Người cúi xuống, thấy vải bỏ dưới đất; nhưng không vào.**

**Stooping and looking in, he saw the linen cloths lying, yet he didn` t enter in.**

**and having stooped down, seeth the linen clothes lying, yet, indeed, he entered not.**

**6** **Si-môn Phi -e-rơ theo đến, vào trong mộ, thấy vải bỏ dưới đất,**

**Then Simon Peter came, following him, and entered into the tomb. He saw the linen cloths lying,**

**Simon Peter, therefore, cometh, following him, and he entered into the tomb, and beholdeth the linen clothes lying,**

**7** **và cái khăn liệm trùm đầu Đức Chúa Jêsus chẳng cùng một chỗ với vải, nhưng cuộn lại để riêng ra một nơi khác.**

**and the cloth that was on his head, not lying with the linen cloths, but rolled up in a place by itself.**

**and the napkin that was upon his head, not lying with the linen clothes, but apart, having been folded up, in one place;**

- 8** **Bấy giờ, môn đồ kia đã đến mộ trước, cũng bước vào, thì thấy và tin.**  
**Then the other disciple also entered in therefore, who came first to the tomb, and he saw, and believed.**  
**then, therefore, entered also the other disciple who came first unto the tomb, and he saw, and did believe;**
- 9** **Vì chớ hai người chưa hiểu lời Kinh Thánh rằng Đức Chúa Jê-sus phải từ kẻ chết sống**  
**For as yet they didn't know the scripture, that he must rise from the dead.**  
**for not yet did they know the Writing, that it behoveth him out of the dead to rise again.**
- 10** **Đoạn, hai môn đồ trở về nhà mình.**  
**So the disciples went away again to their own homes.**  
**The disciples therefore went away again unto their own friends,**
- 11** **Song Ma-ri đứng bên ngoài, gần mộ, mà khóc. Người vừa khóc, vừa cúi xuống dòm trong**  
**But Mary was standing outside at the tomb weeping. So, as she wept, she stooped and looked into the tomb,**  
**and Mary was standing near the tomb, weeping without; as she was weeping, then, she stooped down to the tomb, and beholdeth two messengers in white, sitting,**
- 12** **thấy hai vị thiên sứ mặc áo trắng, một vị ngồi đằng đầu, một vị ngồi đằng chơn, chỗ**  
**xác Đức Chúa Jê-sus đã nằm.**  
**and she saw two angels in white sitting, one at the head, and one at the feet, where the body of Jesus had lain.**  
**one at the head, and one at the feet, where the body of Jesus had been laid.**
- 13** **Hai thiên sứ hỏi: Hỡi đờn bà kia, sao người khóc? Người thưa rằng: Vì người ta đã dời**  
**Chúa tôi đi, không biết để Ngài ở đâu.**  
**They told her, "Woman, why are you weeping?" She said to them, "Because they have taken away my Lord, and I don't know where they have laid him."**  
**And they say to her, `Woman, why dost thou weep?` she saith to them, `Because they took away my Lord, and I have not known where they laid him;`**
- 14** **Vừa nói xong người xây lại thấy Đức Chúa Jê-sus tại đó; nhưng chẳng biết ấy là Đức**  
**Chúa Jê-sus.**  
**When she had said this, she turned herself back, and saw Jesus standing, and didn't know that it was Jesus.**  
**and these things having said, she turned backward, and seeth Jesus standing, and she had not known that it is Jesus.**
- 15** **Đức Chúa Jê-sus hỏi người rằng: Hỡi đờn bà kia, sao người khóc? Người tìm ai? Người**  
**ngỡ rằng đó là kẻ làm vườn bèn nói rằng: Hỡi chúa, ví thật người là kẻ đã đem Ngài đi,**  
**xin nói cho ta biết người để Ngài đâu, thì ta sẽ đến mà lấy.**  
**Jesus said to her, "Woman, why are you weeping? Who are you looking for?" She, supposing him to be the gardener, said to him, "Sir, if you have carried him away, tell me where you have laid him, and I will take him away."**  
**Jesus saith to her, `Woman, why dost thou weep? whom dost thou seek;` she, supposing that he is the gardener, saith to him, `Sir, if thou didst carry him away, tell me where thou didst lay him, and I will take him away;`**



- 16 Đức Chúa Trời phán rằng: Hỡi Ma-ri, Ma-ri bèn xây lại, lấy tiếng Hê-bơ-rơ mà thưa rằng: Ra-bu-ni (nghĩa là thầy)!**  
**Jesus said to her, "Mary." She turned herself, and said to him, "Rhabbouni!" which is to say, "Teacher!"**  
**Jesus saith to her, `Mary!` having turned, she saith to him, `Rabbouni;` that is to say, `Teacher.`**
- 17 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Chớ rờ đến ta; vì ta chưa lên cùng Cha! Nhưng hãy đi đến cùng anh em ta, nói rằng ta lên cùng Cha ta và Cha các người, cùng Đức Chúa Trời ta và Đức Chúa Trời các người.**  
**Jesus said to her, "Don't touch me, for I haven't yet ascended to my Father; but go to my brothers, and tell them, `I am ascending to my Father and your Father, and my God and your God.`"**  
**Jesus saith to her, `Be not touching me, for I have not yet ascended unto my Father; and be going on to my brethren, and say to them, I ascend unto my Father, and your Father, and to my God, and to your God.`**
- 18 Ma-ri Ma-đơ-len đi rao bảo cho môn đồ rằng mình đã thấy Chúa, và Ngài đã phán cùng mình những điều đó.**  
**Mary Magdalene came and told the disciples that she had seen the Lord, and that he had said these things to her.**  
**Mary the Magdalene cometh, telling to the disciples that she hath seen the Lord, and [that] these things he said to her.**
- 19 Buổi chiều nội ngày đó, là ngày thứ nhất trong tuần lễ, những cửa nơi các môn đồ ở đều đương đóng lại, vì sự dân Giu-đa, Đức Chúa Jêsus đến đứng chính giữa các môn đồ mà phán rằng: Bình an cho các người!**  
**When therefore it was evening, on that day, the first day of the week, and when the doors were locked where the disciples were assembled, for fear of the Jews, Jesus came and stood in the midst, and said to them, "Peace be to you."**  
**It being, therefore, evening, on that day, the first of the sabbaths, and the doors having been shut where the disciples were assembled, through fear of the Jews, Jesus came and stood in the midst, and saith to them, `Peace to you;`**
- 20 Nói đoạn, Ngài giơ tay và sườn mình cho môn đồ xem. Các môn đồ vừa thấy Chúa thì đầy sự mừng rỡ.**  
**When he had said this, he showed to them his hands and his side. The disciples therefore were glad when they saw the Lord.**  
**and this having said, he shewed them his hands and side; the disciples, therefore, rejoiced, having seen the Lord.**
- 21 Ngài lại phán cùng môn đồ rằng: Bình an cho các người! Cha đã sai ta thế nào, ta cũng sai các người thế ấy.**  
**Jesus therefore said to them again, "Peace be to you. As the Father has sent me, even so I send you."**  
**Jesus, therefore, said to them again, `Peace to you; according as the Father hath sent me, I also send you;`**
- 22 Khi Ngài phán điều đó rồi, thì hà hơi trên môn đồ mà rằng: Hãy nhận lãnh Đức Thánh Linh.**  
**When he had said this, he breathed on them, and said to them, "Receive the Holy Spirit! and this having said, he breathed on [them], and saith to them, `Receive the Holy Spirit;**

- 23** Kê nào mà các người tha tội cho, thì tội sẽ được tha; còn kê nào các người cầm tội lại, thì sẽ bị cầm cho kê đó.  
**Whoever`s sins you forgive, they are forgiven to them. Whoever`s sins you retain, they are retained."**  
**if of any ye may loose the sins, they are loosed to them; if of any ye may retain, they have been retained.`**
- 24** Và, lúc Đức Chúa Jêsus đến, thì Thô-ma, tức Đi-đim, là một người trong mười hai sứ đồ, không có ở đó với các môn đồ.  
**But Thomas, one of the twelve, called Didymus, wasn` t with them when Jesus came. And Thomas, one of the twelve, who is called Didymus, was not with them when Jesus came;**
- 25** Các môn đồ khác nói với người rằng: Chúng ta đã thấy Chúa. Nhưng người trả lời rằng: Nếu ta không thấy dấu đinh trong bàn tay Ngài, nếu ta không đặt ngón tay vào chỗ dấu đinh, và nếu ta không đặt bàn tay nơi sườn Ngài, thì ta không tin.  
**The other disciples therefore said to him, "We have seen the Lord!" But he said to them, "Unless I see in his hands the print of the nails, and put my hand into his side, I will not believe."**  
**the other disciples, therefore, said to him, `We have seen the Lord;` and he said to them, `If I may not see in his hands the mark of the nails, and may put my finger to the mark of the nails, and may put my hand to his side, I will not believe.`**
- 26** Cách tám ngày, các môn đồ lại nhóm nhau trong nhà, có Thô-ma ở với. Khi cửa đương đóng, Đức Chúa Jêsus đến, đứng chính giữa môn đồ mà phán rằng: Bình an cho các  
**After eight days again his disciples were within, and Thomas with them. Jesus came, the doors being locked, and stood in the midst, and said, "Peace be to you." And after eight days, again were his disciples within, and Thomas with them; Jesus cometh, the doors having been shut, and he stood in the midst, and said, `Peace to you!`**
- 27** Đoạn, Ngài phán cùng Thô-ma rằng: Hãy đặt ngón tay người vào đây, và xem bàn tay ta; cũng hãy giơ bàn tay người ra và đặt vào sườn ta, chớ cứng lòng, song hãy tin!  
**Then he said to Thomas, "Reach here your finger, and see my hands. Reach here your hand, and put it into my side. Don` t be faithless, but believing."**  
**then he saith to Thomas, `Bring thy finger hither, and see my hands, and bring thy hand, and put [it] to my side, and become not unbelieving, but believing.`**
- 28** Thô-ma thưa rằng: Lạy Chúa tôi và Đức Chúa Trời tôi!  
**Thomas answered him, "My Lord and my God!"**  
**And Thomas answered and said to him, `My Lord and my God;`**
- 29** Đức Chúa Jêsus phán: Vì người đã thấy ta, nên người tin. Phước cho những kẻ chẳng từng thấy mà đã tin vậy!  
**Jesus said to him, "Because you have seen me, you have believed. Blessed are those who have not seen, and have believed."**  
**Jesus saith to him, `Because thou hast seen me, Thomas, thou hast believed; happy those not having seen, and having believed.`**

- 30 Đức Chúa Jê-sus đã làm trước mặt môn đồ Ngài nhiều phép lạ khác nữa, mà không chép trong sách này.**  
**Therefore Jesus did many other signs in the presence of his disciples, which are not written in this book;**  
**Many indeed, therefore, other signs also did Jesus before his disciples, that are not written in this book;**
- 31 Nhưng các việc này đã chép, để cho các người tin rằng Đức Chúa Jê-sus là Đấng Christ, tức là Con Đức Chúa Trời, và để khi các người tin, thì nhờ danh Ngài mà được sự sống.**  
**but these are written, that you may believe that Jesus is the Christ, the Son of God, and that believing you may have life in his name.**  
**and these have been written that ye may believe that Jesus is the Christ, the Son of God, and that believing ye may have life in his name.`**
- 1 Rồi đó, Đức Chúa Jê-sus lại hiện ra cùng môn đồ nơi gần biển Ti-bê-ri-át. Việc Ngài hiện ra như vậy:**  
**After these things, Jesus revealed himself again to the disciples at the sea of Tiberias. He revealed himself this way.**  
**After these things did Jesus manifest himself again to the disciples on the sea of Tiberias, and he did manifest himself thus:**
- 2 Si-môn Phi -e-rơ, Tô-ma gọi là Đi-đim, Na-tha-na-ên nguyên ở thành Ca-na trong xứ Ga-li-lê các con trai của Xê-bê-đê và hai người môn đồ khác nữa nhóm lại cùng nhau.**  
**Simon Peter, Thomas called Didymus, Nathanael of Cana in Galilee, and the sons of Zebedee, and two others of his disciples were together.**  
**There were together Simon Peter, and Thomas who is called Didymus, and Nathanael from Cana of Galilee, and the [sons] of Zebedee, and two others of his disciples.**
- 3 Si-môn Phi -e-rơ nói rằng: Tôi đi đánh cá. Các người kia trả lời rằng: Chúng tôi đi với anh. Các người ấy ra đi xuống thuyền, nhưng trong đêm đó, chẳng được chi hết.**  
**Simon Peter said to them, "I'm going fishing." They told him, "We are also coming with you." They immediately went forth, and entered into the boat. That night, they caught nothing.**  
**Simon Peter saith to them, `I go away to fish;` they say to him, `We go -- we also -- with thee;` they went forth and entered into the boat immediately, and on that night they caught nothing.**
- 4 Đến sáng, Đức Chúa Jê-sus đứng trên bờ, nhưng môn đồ không biết đó là Đức Chúa**  
**But when day was now breaking, Jesus stood on the beach, yet the disciples didn't know that it was Jesus.**  
**And morning being now come, Jesus stood at the shore, yet indeed the disciples did not know that it is Jesus;**
- 5 Đức Chúa Jê-sus phán rằng: Hỡi các con, không có chi ăn hết sao? Thưa rằng: Không**  
**Jesus therefore said to them, "Children, have you anything to eat?" They answered him, "No."**  
**Jesus, therefore, saith to them, `Lads, have ye any meat?`**

- 6 Ngài phán rằng: Hãy thả lưới bên hữu thuyền, thì các người sẽ được. Vậy, các người ấy thả lưới xuống, được nhiều cá đến nỗi không thể kéo lên nữa.**  
**He said to them, "Cast the net on the right side of the boat, and you will find some."**  
**They cast therefore, and now they were not able to draw it in for the multitude of fish.**  
**they answered him, `No;` and he said to them, `Cast the net at the right side of the boat, and ye shall find;` they cast, therefore, and no longer were they able to draw it, from the multitude of the fishes.**
- 7 Môn đồ mà Đức Chúa Jêsus yêu bèn nói với Phi -e-rô rằng: Ay I Chúa! Khi Si-môn Phi -e-rô nghe rằng ấy là Chúa, bèn lấy áo dài quấn mình (vì đương ở trần) và nhảy xuống nước.**  
**That disciple therefore whom Jesus loved said to Peter, "It`s the Lord!" So when Simon Peter heard that it was the Lord, he wrapped his coat around him (for he was naked), and threw himself into the sea.**  
**That disciple, therefore, whom Jesus was loving saith to Peter, `The Lord it is!` Simon Peter, therefore, having heard that it is the Lord, did gird on the outer coat, (for he was naked,) and did cast himself into the sea;**
- 8 Các môn đồ khác đem thuyền trở lại, kéo tay lưới đầy cá, vì cách bờ chỉ chừng hai trăm cu-đê mà thôi.**  
**But the other disciples came in the little boat (for they were not far from the land, but about two hundred cubits away), dragging the net full of fish.**  
**and the other disciples came by the little boat, for they were not far from the land, but as it were about two hundred cubits off, dragging the net of the fishes;**
- 9 Lúc môn đồ đã lên bờ, thấy tại đó có lửa than, ở trên để cá, và có bánh.**  
**So when they got out on the land, they saw a fire of coals there, and fish laid on it, and bread.**  
**when, therefore, they came to the land, they behold a fire of coals lying, and a fish lying on it, and bread.**
- 10 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy đem các người mới đánh được đó lại đây.**  
**Jesus said to them, "Bring some of the fish which you have just caught."**  
**Jesus saith to them, `Bring ye from the fishes that ye caught now;`**
- 11 Si-môn Phi -e-rô xuống thuyền, kéo tay lưới đầy một trăm năm mươi ba con cá lớn lên bờ; và, dầu nhiều cá dường ấy, lưới vẫn không đứt.**  
**Simon Peter went up, and drew the net to land, full of great fish, one hundred fifty-three; and even though there were so many, the net wasn`t torn.**  
**Simon Peter went up, and drew the net up on the land, full of great fishes, an hundred fifty and three, and though they were so many, the net was not rent.**
- 12 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy lại mà ăn. Nhưng không một người môn đồ nào dám hỏi rằng: Người là ai? Vì biết quả rằng ấy là Chúa.**  
**Jesus said to them, "Come and eat breakfast." None of the disciples dared inquire of him, "Who are you?" knowing that it was the Lord.**  
**Jesus saith to them, `Come ye, dine;` and none of the disciples was venturing to inquire of him, `Who art thou?` knowing that it is the Lord;**

- 13 Đức Chúa Jêsus lại gần, lấy bánh cho môn đồ, và cho luôn cá nữa.  
Then Jesus came and took the bread, gave it to them, and the fish likewise.  
Jesus, therefore, doth come and take the bread and give to them, and the fish in like manner;**
- 14 Ấy l lần thứ ba mà Đức Chúa Jêsus hiện ra cùng môn đồ Ngài, sau khi Ngài từ kẻ chết sống lại.  
This is now the third time that Jesus was revealed to his disciples, after he had risen from the dead.  
this [is] now a third time Jesus was manifested to his disciples, having been raised from the dead.**
- 15 Khi ăn rồi, Đức Chúa Jêsus phán cùng Si-môn Phi -e-rơ rằng: Hỡi Si-môn, con Giô-na, người yêu ta hơn những kẻ này chẳng? Phi -e-rơ thưa rằng: Lạy Chúa, phải, Chúa biết rằng tôi yêu Chúa. Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy chăn những chiên con ta.  
So when they had eaten their breakfast, Jesus said to Simon Peter, "Simon, son of Jonah, do you love me more than these?" He said to him, "Yes, Lord; you know that I have affection for you." He said to him, "Feed my lambs."  
When, therefore, they dined, Jesus saith to Simon Peter, `Simon, [son] of Jonas, dost thou love me more than these?` he saith to him, `Yes, Lord; thou hast known that I dearly love thee;` he saith to him, `Feed my lambs.`**
- 16 Ngài lại phán lần thứ hai cùng người rằng: Hỡi Si-môn, con Giô-na, người yêu ta chẳng? Phi -e-rơ thưa rằng: Lạy Chúa, phải, Chúa biết rằng tôi yêu Chúa. Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy chăn chiên ta.  
He said to him again a second time, "Simon, son of Jonah, do you love me?" He said to him, "Yes, Lord; you know that I have affection for you." He said to him, "Tend my sheep."  
He saith to him again, a second time, `Simon, [son] of Jonas, dost thou love me?` he saith to him, `Yes, Lord; thou hast known that I dearly love thee;` he saith to him, `Tend my sheep.`**
- 17 Ngài phán cùng người đến lần thứ ba rằng: Hỡi Si-môn, con Giô-na, người yêu ta chẳng? Phi -e-rơ buồn rầu vì Ngài phán cùng mình đến ba lần: Người yêu ta chẳng: Người bèn thưa rằng: Lạy Chúa, Chúa biết hết mọi việc; Chúa biết rằng tôi yêu Chúa! Đức Chúa Trời phán rằng: Hãy chăn chiên ta.  
He says to him the third time, "Simon, son of Jonah, do you have affection for me?" Peter was grieved because he asked him the third time, "Do you have affection for me?" He said to him, "Lord, you know everything. You know that I have affection for you."  
Jesus said to him, "Feed my sheep."  
He saith to him the third time, `Simon, [son] of Jonas, dost thou dearly love me?` Peter was grieved that he said to him the third time, `Dost thou dearly love me?` and he said to him, `Lord, thou hast known all things; thou dost know that I dearly love thee.` Jesus saith to him, `Feed my sheep;**

- 18 Quả thật, quả thật, ta nói cùng người, khi người còn trẻ, người tự mình thắt lưng lấy, muốn đi đâu thì đi; nhưng khi người già, sẽ giơ bàn tay ra, người khác thắt lưng cho và dẫn người đi đến nơi mình không muốn.**  
**Most assuredly I tell you, when you were young, you dressed yourself, and walked where you wanted to. But when you are old, you will stretch out your hands, and another will dress you, and carry you where you don't want to go."**  
**verily, verily, I say to thee, When thou wast younger, thou wast girding thyself and wast walking whither thou didst will, but when thou mayest be old, thou shalt stretch forth thy hands, and another will gird thee, and shall carry [thee] whither thou dost not will;`**
- 19 Ngài nói điều đó để chỉ về Phi -e-rơ sẽ chết cách nào đặng sáng danh Đức Chúa Jê-sus. Và sau khi đã phán như vậy, Ngài lại rằng: Hãy theo ta.**  
**Now he said this, signifying by what kind of death he would glorify God. When he had said this, he said to him, "Follow me."**  
**and this he said, signifying by what death he shall glorify God; and having said this, he saith to him, `Be following me.`**
- 20 Phi -e-rơ xây lại, thấy môn đồ mà Đức Chúa Jê-sus yêu đến sau mình, tức là người đương bữa ăn tối, nghiêng mình trên ngực Đức Chúa Jê-sus mà hỏi rằng: Lạy Chúa, ai là kẻ phản Chúa?**  
**Then Peter, turning around, saw a disciple following. This was the disciple whom Jesus sincerely loved, the one who had also leaned on Jesus` breast at the supper and asked, "Lord, who is going to betray You?"**  
**And Peter having turned about doth see the disciple whom Jesus was loving following, (who also reclined in the supper on his breast, and said, `Sir, who is he who is delivering thee up?`)**
- 21 Khi thấy người đó, Phi -e-rơ hỏi Đức Chúa Jê-sus rằng: Lạy Chúa, còn người này, về sau sẽ ra thế nào?**  
**Peter seeing him, said to Jesus, "Lord, and what will this man do?"**  
**Peter having seen this one, saith to Jesus, `Lord, and what of this one?`**
- 22 Đức Chúa Trời đáp rằng: nếu ta muốn người cứ ở cho tới khi ta đến, thì can hệ gì với người? Còn người, hãy theo ta.**  
**Jesus said to him, "If I desire that he stay until I come, what is that to you? You follow me."**  
**Jesus saith to him, `If him I will to remain till I come, what -- to thee? be thou following me.` This word, therefore, went forth to the brethren that that disciple doth not die,**
- 23 Vậy, có tiếng đồn ra trong vòng các anh em rằng người môn đồ đó sẽ không chết. Nhưng Đức Chúa Jê-sus vốn chẳng phải nói rằng: Người đó sẽ không chết; song nói rằng: Nếu ta muốn người cứ ở cho tới khi ta đến, thì can hệ gì với người? đó thôi.**  
**This saying therefore went forth among the brothers, that that disciple wouldn't die. Yet Jesus didn't say to him that he wouldn't die, but, "If I desire that he stay until I come, what is that to you?"**  
**yet Jesus did not say to him, that he doth not die, but, `If him I will to remain till I come, what -- to thee?`**

- 24** **Ay ch nh là môn đồ đó làm chứng về những việc này và đã chép lấy; chúng ta biết lời chứng của người là thật.**  
**This is the disciple who testifies about these things, and wrote these things. We know that his witness is true.**  
**this is the disciple who is testifying concerning these things, and he wrote these things, and we have known that his testimony is true.**
- 25** **Lại còn nhiều việc nữa mà Đức Chúa Jê-sus đã làm; ví bằng người ta cứ từng việc mà chép hết, thì ta tưởng rằng cả thế gian không thể chứa hết các sách người ta chép vậy.**  
**There are also many other things which Jesus did, which if they would all be written, I suppose that even the world itself wouldn't contain the books that would be written.**  
**And there are also many other things -- as many as Jesus did -- which, if they may be written one by one, not even the world itself I think to have place for the books written.**  
**Amen.**
- 1** **Hỡi Thê-ô-phi-lơ, trong sách thứ nhất ta, ta từng nói về mọi điều Đức Chúa Jê-sus đã làm và dạy từ ban đầu,**  
**The first book I wrote, Theophilus, concerned all that Jesus began both to do and to teach, The former account, indeed, I made concerning all things, O Theophilus, that Jesus began both to do and to teach,**
- 2** **cho đến ngày Ngài được cất lên trời, sau khi Ngài cậy Đức Thánh Linh mà răn dạy các sứ đồ Ngài đã chọn.**  
**until the day in which he was received up, after he had given commandment through the Holy Spirit to the apostles whom he had chosen.**  
**till the day in which, having given command, through the Holy Spirit, to the apostles whom he did choose out, he was taken up,**
- 3** **Sau khi chịu đau đớn rồi, thì trước mặt các sứ đồ, Ngài lấy nhiều chứng tỏ ra mình là sống, và hiện đến với các sứ đồ trong bốn mươi ngày, phán bảo những sự về nước Đức Chúa Trời.**  
**To these he also showed himself alive after his suffering by many proofs, appearing to them over a period of forty days, and spoke about God's kingdom.**  
**to whom also he did present himself alive after his suffering, in many certain proofs, through forty days being seen by them, and speaking the things concerning the reign of God.**
- 4** **Lúc ở với các sứ đồ, Ngài dặn rằng đừng ra khỏi thành Giê-ru-sa-lem, nhưng phải ở đó chờ điều Cha đã hứa, là điều các người đã nghe ta nói.**  
**Being assembled together with them, he charged them, "Don't depart from Jerusalem, but wait for the promise of the Father, which you heard from me.**  
**And being assembled together with them, he commanded them not to depart from Jerusalem, but to wait for the promise of the Father, which, [saith he,] `Ye did hear of me;**
- 5** **Vì chưng Giăng đã làm phép báp-tem bằng nước, nhưng trong ít ngày, các người sẽ chịu phép báp-tem bằng Đức Thánh Linh.**  
**For John indeed baptized with water, but you will be baptized in the Holy Spirit not many days from now."**  
**because John, indeed, baptized with water, and ye shall be baptized with the Holy Spirit - - after not many days.`**

- 6** **Vậy, những người nhóm tại đó thưa cùng Ngài rằng: Lạy Chúa, có phải trong lúc này Chúa sẽ lập lại nước Y-sơ-ra-ên chăng?**  
**Therefore, when they had come together, they asked him, "Lord, are you now restoring the kingdom to Israel?"**  
**They, therefore, indeed, having come together, were questioning him, saying, `Lord, dost thou at this time restore the reign to Israel?`**
- 7** **Ngài đáp rằng: Kỳ hạn và ngày giờ mà Cha đã tự quyền định lấy, ấy là việc các người chẳng nên biết.**  
**He said to them, "It isn't for you to know times or seasons which the Father has set within His own authority.**  
**and he said unto them, `It is not yours to know times or seasons that the Father did appoint in His own authority;**
- 8** **Nhưng khi Đức Thánh Linh giáng trên các người, thì các người sẽ nhận lấy quyền phép, và làm chứng về ta tại thành Giê-ru-sa-lem, cả xứ Giu-đê, xứ Sa-ma-ri, cho đến cùng trái đất.**  
**But you will receive power when the Holy Spirit has come on you. You will be witnesses to me in Jerusalem, in all Judea and Samaria, and to the uttermost parts of the earth."**  
**but ye shall receive power at the coming of the Holy Spirit upon you, and ye shall be witnesses to me both in Jerusalem, and in all Judea, and Samaria, and unto the end of the earth.`**
- 9** **Ngài phán bấy nhiêu lời rồi, thì được cất lên trong lúc các người đó nhìn xem Ngài, có một đám mây tiếp Ngài khuất đi, không thấy nữa.**  
**When he had said these things, as they were looking, he was taken up, and a cloud received him out of their sight.**  
**And these things having said -- they beholding -- he was taken up, and a cloud did receive him up from their sight;**
- 10** **Các người đó đương ngó chăm trên trời trong lúc Ngài ngự lên, xáy có hai người nam mặc áo trắng hiện đến trước mặt,**  
**While they were looking steadfastly into the sky as he went, behold, two men stood by them in white clothing,**  
**and as they were looking stedfastly to the heaven in his going on, then, lo, two men stood by them in white apparel,**
- 11** **và nói rằng: Hỡi người Ga-li-lê, sao các người đứng ngóng lên trời làm chi? Jê-sus này đã được cất lên trời khỏi giữa các người, cũng sẽ trở lại như cách các người đã thấy Ngài lên trời vậy.**  
**who also said, "You men of Galilee, why do you stand looking into the sky? This Jesus, who was received up from you into the sky will come back in the same way as you saw him going into the sky."**  
**who also said, `Men, Galileans, why do ye stand gazing into the heaven? this Jesus who was received up from you into the heaven, shall so come in what manner ye saw him going on to the heaven.`**



- 12** **Bấy giờ, các người đó từ núi gọi là ô-li-ve trở về thành Giê-ru-sa-lem; núi ấy cách thành Giê-ru-sa-lem một quãng đường ước đi một ngày Sa-bát.**  
**Then they returned to Jerusalem from the mountain called Olivet, which is near Jerusalem, a Sabbath day`s journey away.**  
**Then did they return to Jerusalem from the mount that is called of Olives, that is near Jerusalem, a sabbath`s journey;**
- 13** **Khi đã về đến, bèn lên một cái phòng cao kia, là nơi Phi -e-rơ, Giăng, Gia-cơ, Anh-rê, Phi-líp, Tô-ma, Ba-thê-lê-my, Ma-thi -ơ, Gia-cơ con của A-phê, Si-môn Xê-lốt, và Giu-đe con của Gia-cơ thường ở.**  
**When they had come in, they went up into the upper chamber, where they were staying; that is Peter, John, James, Andrew, Philip, Thomas, Bartholomew, Matthew, James the son of Alphaeus, Simon the Zealot, and Judas the son of James.**  
**and when they came in, they went up to the upper room, where were abiding both Peter, and James, and John, and Andrew, Philip, and Thomas, Bartholomew, and Matthew, James, of Alphaeus, and Simon the Zelotes, and Judas, of James;**
- 14** **Hết thầy những người đó bèn lòng đồng một ý mà cầu nguyện với các người đàn bà, và Ma-ri là mẹ Đức Chúa Jê-sus cùng anh em Ngài.**  
**All these with one accord continued steadfastly in prayer and supplication, with the women, and Mary, the mother of Jesus, and with his brothers.**  
**these all were continuing with one accord in prayer and supplication, with women, and Mary the mother of Jesus, and with his brethren.**
- 15** **Trong những ngày đó, Phi -e-rơ đứng dậy giữa các anh em, số người nhóm lại ước được một trăm hai mươi người, mà nói rằng:**  
**In these days, Peter stood up in the midst of the disciples (and there was a multitude of persons gathered together, about one hundred twenty), and said,**  
**And in these days, Peter having risen up in the midst of the disciples, said, (the multitude also of the names at the same place was, as it were, an hundred and twenty,)**
- 16** **Hỡi anh em ta, lời Đức Thánh Linh đã nhờ miệng vua Đa-vít mà nói tiên tri trong Kinh Thánh về tên Giu-đa, là đũa đã dẫn đường cho chúng bắt Đức Chúa Jê-sus, thì phải được ứng nghiệm.**  
**"Brothers, it was necessary that this Scripture should be fulfilled, which the Holy Spirit spoke before by the mouth of David concerning Judas, who was guide to those who took Jesus.**  
**`Men, brethren, it behoved this Writing that it be fulfilled that beforehand the Holy Spirit spake through the mouth of David, concerning Judas, who became guide to those who took Jesus,**
- 17** **Vi nó vốn thuộc về bọn ta, và đã nhận phần trong chức vụ này.**  
**For he was numbered with us, and received his portion in this ministry.**  
**because he was numbered among us, and did receive the share in this ministration,**
- 18** **Tên đó lấy tiền thưởng của tội ác mình mà mua một đám ruộng, rồi thì nhào xuống, nút bụng và ruột đổ ra hết.**  
**Now this man obtained a field with the reward for his wickedness, and falling headlong, his body burst open, and all his intestines gushed out.**  
**this one, indeed, then, purchased a field out of the reward of unrighteousness, and falling headlong, burst asunder in the midst, and all his bowels gushed forth,**

- 19** Sự đó cả dân thành Giê-ru-sa-lem đều biết chán, đến nỗi chúng gọi ruộng đó theo thổ âm mình là Hác-en-đa-ma, nghĩa là ruộng huyết.  
It became known to everyone who lived in Jerusalem that in their language that field was called `Akeldama,` that is, `The field of blood.`  
and it became known to all those dwelling in Jerusalem, insomuch that that place is called, in their proper dialect, Aceldama, that is, field of blood,
- 20** Trong sách Thi Thiên cũng có chép rằng: Nguyên cho chỗ ở nó trở nên hoang loạn, Chớ có ai ở đó; lại rằng: Nguyên cho có một người khác nhận lấy chức nó.  
For it is written in the book of Psalms, `Let his habitation be made desolate,` Let no one dwell therein,` and, `Let another take his office.`  
for it hath been written in the book of Psalms: Let his lodging-place become desolate, and let no one be dwelling in it, and his oversight let another take.
- 21** Vậy, nội những kẻ đã theo cùng chúng ta trọn lúc Đức Chúa Jê-sus đi lại giữa chúng ta,  
Of the men therefore who have accompanied us all the time that the Lord Jesus went in and went out among us,  
`It behoveth, therefore, of the men who did go with us during all the time in which the Lord Jesus went in and went out among us,
- 22** từ khi Giảng làm phép báp-tem cho đến ngày Ngài được cất lên khỏi giữa chúng ta, phải có một người làm chứng cùng chúng ta về sự Ngài sống lại.  
beginning from the baptism of John, to the day that he was received up from us, of these must one become a witness with us of his resurrection."  
beginning from the baptism of John, unto the day in which he was received up from us, one of these to become with us a witness of his rising again.`
- 23** Môn đồ cử ra hai người: Giô-sép tức là Ba-sa-ba, cũng gọi là Giúc-tu, và Ma-thia,  
They put forward two, Joseph called Barsabbas, who was surnamed Justus, and Matthias.  
And they set two, Joseph called Barsabas, who was surnamed Justus, and Matthias,
- 24** rồi cầu nguyện rằng: Lạy Chúa, Ngài biết lòng mọi người, xin tỏ ra cho chúng tôi nội hai người này ai là người Chúa đã chọn,  
They prayed, and said, "You, Lord, who know the hearts of all men, show which one of these two you have chosen  
and having prayed, they said, `Thou, Lord, who art knowing the heart of all, shew which one thou didst choose of these two
- 25** đặt dự vào chức vụ sứ đồ, thay vì Giu-đa đã bỏ đặt đi nơi của nó.  
to take part in this ministry and apostleship from which Judas fell away, that he might go to his own place."  
to receive the share of this ministration and apostleship, from which Judas, by transgression, did fall, to go on to his proper place;`
- 26** Đoạn bắt thăm, trúng nhằm Ma-thia; người bèn được bố vào mười một sứ đồ.  
They drew lots for them, and the lot fell on Matthias, and he was numbered with the eleven apostles.  
and they gave their lots, and the lot fell upon Matthias, and he was numbered with the eleven apostles.

- 1 Đến ngày lễ Ngũ Tuần, môn đồ nhóm họp tại một chỗ.**  
**Now when the day of Pentecost had come, they were all with one accord in one place.**  
**And in the day of the Pentecost being fulfilled, they were all with one accord at the same place,**
- 2 Thình lình, có tiếng từ trời đến như tiếng gió thổi ào ào, đầy khắp nhà môn đồ ngồi.**  
**Suddenly there came from the sky a sound like the rushing of a mighty wind, and it filled all the house where they were sitting.**  
**and there came suddenly out of the heaven a sound as of a bearing violent breath, and it filled all the house where they were sitting,**
- 3 Các môn đồ thấy lưỡi rời rạc từng cái một, như lưỡi bằng lửa hiện ra, đậu trên mỗi người trong bọn mình.**  
**Tongues like fire appeared and were distributed to them, and it sat on each one of them.**  
**and there appeared to them divided tongues, as it were of fire; it sat also upon each one of them,**
- 4 Hết thầy đều được đầy dẫy Đức Thánh Linh, khởi sự nói các thứ tiếng khác, theo như Đức Chúa Trời cho mình nói.**  
**They were all filled with the Holy Spirit, and began to speak with other languages, as the Spirit gave them the ability to speak.**  
**and they were all filled with the Holy Spirit, and began to speak with other tongues, according as the Spirit was giving them to declare.**
- 5 Và, bấy giờ có người Giu-đa, kẻ mộ đạo, từ các dân thiên hạ đến, ở tại thành Giê-ru-sa-**  
**Now there were dwelling at Jerusalem Jews, devout men, from every nation under the sky.**  
**And there were dwelling in Jerusalem Jews, devout men from every nation of those under the heaven,**
- 6 Lúc tiếng ấy vang ra, dân chúng chạy đến, ai nấy đều sửng sờ vì mỗi người đều nghe các môn đồ nói tiếng xứ mình.**  
**When this sound was heard, the multitude came together, and were bewildered, because everyone heard them speaking in his own language.**  
**and the rumour of this having come, the multitude came together, and was confounded, because they were each one hearing them speaking in his proper dialect,**
- 7 Chúng đều sợ hãi và lấy làm lạ mà rằng: Hết thầy người nói đó, há chẳng phải là người Ga-li-lê sao?**  
**They were all amazed and marveled, saying to one another, "Behold, aren't all these who speak Galileans?"**  
**and they were all amazed, and did wonder, saying one unto another, "Lo, are not all these who are speaking Galileans?"**
- 8 Vậy thì sao chúng ta nghe ai này đều nói tiếng riêng của xứ chúng ta sanh đẻ?**  
**How do we hear, everyone in our own native language?**  
**and how do we hear, each in our proper dialect, in which we were born?**

- 9** Nào người Bạt-thê, Mê-di, Ê-la-mít, kẻ ở tại Mê-sô-bô-ta-mi, Giu-đê, Cáp-ba-đốc, Bông, A-si, Parthians, Medes, Elamites, and people from Mesopotamia, Judea, Cappadocia, Pontus, Asia,  
Parthians, and Medes, and Elamites, and those dwelling in Mesopotamia, in Judea also, and Cappadocia, Pontus, and Asia,
- 10** Phi-ri-gi, Bam-phi-ly, Ê-díp-tô, đất Li-by gần Sy-ren, nào kẻ từ Rô-ma đến, Phrygia, Pamphylia, Egypt, the parts of Libya around Cyrene, visitors from Rome, both Jews and proselytes,  
Phrygia also, and Pamphylia, Egypt, and the parts of Libya, that [are] along Cyrene, and the strangers of Rome, both Jews and proselytes,
- 11** cả người Giu-đa hoặc người mới theo đạo Giu-đa, người Cờ-rét và A rập nữa, chúng ta đều nghe họ lấy tiếng chúng ta mà nói những sự cao trọng của Đức Chúa Trời.  
Cretans and Arabians: we hear them speaking in our languages the mighty works of God!"  
Cretes and Arabians, we did hear them speaking in our tongues the great things of God.`
- 12** Ai ai đều sợ hãi, không biết nghĩ làm sao, bèn nói với nhau rằng: Việc này là nghĩa làm  
They were all amazed, and were perplexed, saying one to another, "What does this  
And they were all amazed, and were in doubt, saying one unto another, `What would this wish to be?`
- 13** Nhưng có kẻ lại nhạo báng rằng: Họ say rượu mới đó.  
Others, mocking, said, "They are filled with new wine."  
and others mocking said, -- `They are full of sweet wine;`
- 14** Bấy giờ, Phi -e-rô đứng ra cùng mười một sứ đồ, cất tiếng nói với dân chúng rằng: Hỡi người Giu-đa, và mọi người ở tại thành Giê-ru-sa-lem, hãy biết rõ điều này, và lắng tai  
But Peter, standing up with the eleven, lifted up his voice, and spoke out to them, "You men of Judea, and all you who dwell at Jerusalem, let this be known to you, and listen to my words.  
and Peter having stood up with the eleven, lifted up his voice and declared to them, `Men, Jews! and all those dwelling in Jerusalem, let this be known to you, and harken to my sayings,
- 15** Những người này chẳng phải say như các người ngờ đâu, vì bây giờ mới là giờ thứ ba ban ngày.  
For these aren't drunken, as you suppose, seeing it is only the third hour of the day.  
for these are not drunken, as ye take it up, for it is the third hour of the day.
- 16** Nhưng ấy là điều đáng tiên tri Giô-ên đã nói tiên tri rằng:  
But this is what has been spoken through the prophet Joel:  
`But this is that which hath been spoken through the prophet Joel:

- 17 Đức Chúa Trời phán: Trong những ngày sau rốt, Ta sẽ đổ Thần ta khắp trên mọi xác-thịt; Con trai và con gái các người đều sẽ nói lời tiên tri, Bọn trai trẻ sẽ thấy chiêm lạ, Và các người già cả sẽ có chiêm bao,**  
`It will be in the last days, says God, I will pour forth of my Spirit on all flesh. Your sons and your daughters will prophesy. Your young men will see visions. Your old men will dream dreams.  
And it shall be in the last days, saith God, I will pour out of My Spirit upon all flesh, and your sons and your daughters shall prophesy, and your young men shall see visions, and your old men shall dream dreams;
- 18 Phải, trong những ngày đó, ta sẽ đổ Thần ta khắp trên các đầy tớ trai và gái ta, Chúng nó đều nói lời tiên tri;**  
Yes, and on my servants and on my handmaidens in those days, I will pour out my Spirit, and they will prophesy.  
and also upon My men-servants, and upon My maid-servants, in those days, I will pour out of My Spirit, and they shall prophesy;
- 19 Ta lại sẽ tỏ ra sự lạ lùng ở trên trời, Và dấu lạ ở dưới đất; Tức là máu, lửa, và luồng khói;**  
I will show wonders in the the sky above, And signs on the earth beneath; Blood, and fire, and billows of smoke.  
and I will give wonders in the heaven above, and signs upon the earth beneath -- blood, and fire, and vapour of smoke,
- 20 Một trời sẽ biến nên tối tăm, Mặt trăng hóa ra máu, Trước ngày lớn và vinh hiển của Chúa chưa đến;**  
The sun will be turned into darkness, And the moon into blood, Before the great and glorious day of the Lord comes.  
the sun shall be turned to darkness, and the moon to blood, before the coming of the day of the Lord -- the great and illustrious;
- 21 Và lại ai cầu khẩn danh Chúa thì sẽ được cứu.**  
It will be, that whoever will call on the name of the Lord will be saved.  
and it shall be, every one -- whoever shall call upon the name of the Lord, he shall be saved.
- 22 Hỡi người Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời này: Đức Chúa Jêsus ở Na-xa-rét, tức là Người mà Đức Chúa Trời đã dùng làm việc quyền phép, sự lạ và dấu lạ ở giữa các người, để làm chứng cho Người trong vòng các người, như chính các người đều biết.**  
"You men of Israel, hear these words. Jesus of Nazareth, a man approved by God to you by mighty works and wonders and signs which God did by him in the midst of you, even as you yourselves know,  
`Men, Israelites! hear these words, Jesus the Nazarene, a man approved of God among you by mighty works, and wonders, and signs, that God did through him in the midst of you, according as also ye yourselves have known;
- 23 Người đó bị nộp, theo ý định trước và sự biết trước của Đức Chúa Trời, các người đã mượn tay độc ác mà đóng đinh Người trên thập tự giá và giết đi.**  
him, being delivered up by the determined counsel and foreknowledge of God, you have taken by the hand of lawless men, crucified and killed;  
this one, by the determinate counsel and foreknowledge of God, being given out, having taken by lawless hands, having crucified -- ye did slay;

- 24 Nhưng Đức Chúa Trời đã khiến Người sống lại, bứt đứt dây trói của sự chết, vì nó không thể giữ Người lại dưới quyền nó.  
whom God raised up, having freed him from the agony of death, because it was not possible that he should be held by it.  
whom God did raise up, having loosed the pains of the death, because it was not possible for him to be held by it,**
- 25 Bởi chưng vua Đa-vít có nói về Người rằng: Tôi từng thấy Chúa ở trước mặt tôi luôn, Vì Ngài ở bên hữu tôi, hầu cho tôi chẳng bị rúng động chút nào.  
For David says concerning him, `I saw the Lord always before my face, For he is on my right hand, that I should not be moved.  
for David saith in regard to him: I foresaw the Lord always before me -- because He is on my right hand -- that I may not be moved;**
- 26 Bởi đó, lòng tôi vui vẻ, lưỡi tôi mừng rỡ, Và xác thịt tôi cũng sẽ yên nghỉ trong sự trông cậy;  
Therefore my heart was glad, and my tongue rejoiced. Moreover my flesh also will dwell in hope;  
because of this was my heart cheered, and my tongue was glad, and yet -- my flesh also shall rest on hope,**
- 27 Vì Chúa sẽ chẳng để linh hồn tôi nơi âm phủ, Và chẳng cho Đấng Thánh của Ngài hư nát  
Because you will not leave my soul in Hades, Neither will you allow your Holy One to see decay.  
because Thou wilt not leave my soul to hades, nor wilt Thou give Thy Kind One to see corruption;**
- 28 Chúa đã cho tôi biết đường sự sống; Cũng sẽ cho tôi đầy lòng vui mừng trước mặt Ngài.  
You made known to me the ways of life. You will make me full of gladness with your presence.  
Thou didst make known to me ways of life, Thou shalt fill me with joy with Thy countenance.**
- 29 Hỡi anh em, ta thật có thể nói cách vũng vàng với anh em về tổ Đa-vít rằng người đã chết và chôn rồi, ngày nay mồ mà người còn ở giữa chúng ta.  
"Brothers, I may tell you freely of the patriarch David, that he both died and was buried, and his tomb is with us to this day.  
`Men, brethren! it is permitted to speak with freedom unto you concerning the patriarch David, that he both died and was buried, and his tomb is among us unto this day;**
- 30 Nhưng, vì người là đấng tiên tri, và biết Đức Chúa Trời đã thề hứa với người sẽ cho một hậu tự người ngồi trên ngai mình,  
Therefore, being a prophet, and knowing that God had sworn with an oath to him that of the fruit of his body, according to the flesh, he would raise up the Christ to sit on his throne,  
a prophet, therefore, being, and knowing that with an oath God did swear to him, out of the fruit of his loins, according to the flesh, to raise up the Christ, to sit upon his throne,**

- 31** thì người đã thấy trước và nói trước về sự sống lại của Đấng Christ rằng: Ngài chẳng bị để nơi âm phủ, và xác thịt Ngài chẳng thấy sự hư nát.  
he foreseeing this spoke about the resurrection of the Christ, that neither was his soul left in Hades, nor did his flesh see decay.  
having foreseen, he did speak concerning the rising again of the Christ, that his soul was not left to hades, nor did his flesh see corruption.
- 32** Đức Chúa Jêsus này, Đức Chúa Trời đã khiến sống lại, và chúng ta thầy đều làm chứng về sự đó.  
This Jesus God raised up, whereof we all are witnesses.  
`This Jesus did God raise up, of which we are all witnesses;
- 33** Vậy, sau khi Ngài đã được đem lên bên hữu Đức Chúa Trời, và từ nơi Cha đã nhận lấy Đức Thánh Linh mà Cha đã hứa ban cho, thì Ngài đổ Đức Thánh Linh ra, như các người đương thấy và nghe.  
Being therefore exalted by the right hand of God, and having received from the Father the promise of the Holy Spirit, he has poured forth this, which you now see and hear.  
at the right hand then of God having been exalted -- also the promise of the Holy Spirit having received from the Father -- he was shedding forth this, which now ye see and hear;
- 34** Vì vua Đa-vít chẳng hề lên trời, nhưng chính người có nói: Chúa đã phán cùng Chúa tôi rằng: Hãy ngồi bên hữu ta,  
For David didn't ascend into the heavens, but he says himself, `The Lord said to my Lord, "Sit by my right hand,  
for David did not go up to the heavens, and he saith himself: The Lord saith to my lord, Sit thou at my right hand,
- 35** Cho đến chừng nào ta để kẻ thù nghịch người dưới chơn người, đặt làm bệ cho  
Until I make your enemies the footstool of your feet."  
till I make thy foes thy footstool;
- 36** Vậy, cả nhà Y-sơ-ra-ên khá biết chắc rằng Đức Chúa Trời đã tôn Jêsus này, mà các người đã đóng đinh trên thập tự giá, làm Chúa và Đấng Christ.  
"Let all the house of Israel therefore know assuredly that God has made him both Lord and Christ, this Jesus whom you crucified."  
assuredly, therefore, let all the house of Israel know, that both Lord and Christ did God make him -- this Jesus whom ye did crucify.`
- 37** Chúng nghe bấy nhiêu lời, trong lòng cảm động, bèn hỏi Phi -e-rơ và các sứ đồ khác rằng: Hỡi anh em, chúng ta phải làm chi?  
Now when they heard this, they were cut to the heart, and said to Peter and the rest of the apostles, "Brothers, what will we do?"  
And having heard, they were pricked to the heart; they say also to Peter, and to the rest of the apostles, `What shall we do, men, brethren?`
- 38** Phi -e-rơ trả lời rằng: Hãy hối cải, ai nấy phải nhờ danh Đức Chúa Jêsus chịu phép báp-tem, để được tha tội mình, rồi sẽ được lãnh sự ban cho Đức Thánh Linh.  
Peter said to them, "Repent, and be baptized, everyone of you, in the name of Jesus Christ for the forgiveness of sins, and you will receive the gift of the Holy Spirit.  
and Peter said unto them, `Reform, and be baptized each of you on the name of Jesus Christ, to remission of sins, and ye shall receive the gift of the Holy Spirit,

- 39** Vì lời hứa thuộc về các người, con cái các người, và thuộc về hết thảy mọi người ở xa, tức là bao nhiêu người mà Chúa là Đức Chúa Trời chúng ta sẽ gọi.  
**For to you is the promise, and to your children, and to all who are far off, even as many as the Lord our God will call to himself.**  
**for to you is the promise, and to your children, and to all those afar off, as many as the Lord our God shall call.**
- 40** Phi -e-rơ lại lấy nhiều lời giảng nữa mà giục lòng và khuyên lơn chúng rằng: Các người khá cứu mình thoát khỏi giữa dòng dõi gian tà này!  
**With many other words he testified, and exhorted them, saying, "Save yourselves from this crooked generation!"**  
**Also with many more other words he was testifying and exhorting, saying, "Be saved from this perverse generation;"**
- 41** Vậy, những kẻ nhận lời đó đều chịu phép báp-tem; và trong ngày ấy, có độ ba ngàn người thêm vào Hội thánh.  
**Then those who gladly received his word were baptized. There were added that day about three thousand souls.**  
**then those, indeed, who did gladly receive his word were baptized, and there were added on that day, as it were, three thousand souls,**
- 42** Và, những người ấy bền lòng giữ lời dạy của các sứ đồ, sự thông công của anh em, lễ bẻ bánh, và sự cầu nguyện.  
**They continued steadfastly in the apostles' teaching and fellowship, in the breaking of bread, and prayer.**  
**and they were continuing stedfastly in the teaching of the apostles, and the fellowship, and the breaking of the bread, and the prayers.**
- 43** Mọi người đều kính sợ vì có nhiều sự kỳ phép lạ làm ra bởi các sứ đồ.  
**Fear came on every soul, and many wonders and signs were done through the apostles.**  
**And fear came on every soul, many wonders also and signs were being done through the apostles,**
- 44** Phàm những người tin Chúa đều hiệp lại với nhau, lấy mọi vật làm của chung.  
**All who believed were together, and had all things common.**  
**and all those believing were at the same place, and had all things common,**
- 45** Bán hết gia tài điền sản mình mà phân phát cho nhau, tùy sự cần dùng của từng người.  
**They sold their possessions and goods, and distributed them to all, according as anyone had need.**  
**and the possessions and the goods they were selling, and were parting them to all, according as any one had need.**
- 46** Ngày nào cũng vậy, cứ chăm chỉ đến đền thờ; còn ở nhà, thì bẻ bánh và dùng bữa chung với nhau cách vui vẻ thật thà,  
**Day by day, continuing steadfastly with one accord in the temple, and breaking bread at home, they took their food with gladness and singleness of heart,**  
**Daily also continuing with one accord in the temple, breaking also at every house bread, they were partaking of food in gladness and simplicity of heart,**



- 47** ngợi khen Đức Chúa Trời và được đẹp lòng cả dân chúng. Mỗi ngày Chúa lấy những kẻ được cứu thêm vào Hội thánh.  
**praising God, and having favor with all the people. The Lord added to the assembly day by day those who were being saved.**  
**praising God, and having favour with all the people, and the Lord was adding those being saved every day to the assembly.**
- 1** Buổi cầu nguyện giờ thứ chín, Phi -e-rơ nước Giăng cùng lên đền thờ.  
**Peter and John were going up into the temple at the hour of prayer, the ninth hour.**  
**And Peter and John were going up at the same time to the temple, at the hour of the prayer, the ninth [hour],**
- 2** Vả, có một người què từ lúc sanh ra, cứ hằng ngày người ta đem đặt tại cửa đền, gọi là Cửa Đẹp, đặng ăn mày những người vào đền.  
**A certain man who was lame from his mother`s womb was being carried, whom they laid daily at the door of the temple which is called Beautiful, to ask alms of those who entered into the temple.**  
**and a certain man, being lame from the womb of his mother, was being carried, whom they were laying every day at the gate of the temple, called Beautiful, to ask a kindness from those entering into the temple,**
- 3** Người thấy Phi -e-rơ và Giăng vào, thì xin hai người bố thí.  
**Seeing Peter and John about to go into the temple, he asked to receive alms.**  
**who, having seen Peter and John about to go into the temple, was begging to receive a kindness.**
- 4** Phi -e-rơ với Giăng ngó chăm người, rồi nói rằng: Hãy nhìn xem chúng ta.  
**Peter, fastening his eyes on him, with John, said, "Look at us."**  
**And Peter, having looked stedfastly toward him with John, said, `Look toward us;`**
- 5** Vả, người bèn nhìn chăm chăm hai người, tưởng sẽ được chút gì.  
**He listened to them, expecting to receive something from them.**  
**and he was giving heed to them, looking to receive something from them;**
- 6** Nhưng Phi -e-rơ nói với người rằng: Ta chẳng có vàng bạc chi hết, song điều ta có thì ta cho người: như danh Đức Chúa Jêsus Christ ở Na-xa-rét, hãy bước đi!  
**But Peter said, "Silver and gold have I none, but what I have, that I give you. In the name of Jesus Christ of Nazareth, rise and walk!"**  
**and Peter said, `Silver and gold I have none, but what I have, that I give to thee; in the name of Jesus Christ of Nazareth, rise up and be walking.`**
- 7** Phi -e-rơ nắm tay hữu người đỡ dậy. Tức thì bàn chơn và mắt cá người trở nên cứng  
**He took him by the right hand, and raised him up. Immediately his feet and his ankle bones received strength.**  
**And having seized him by the right hand, he raised [him] up, and presently his feet and ankles were strengthened,**

- 8 người liền nhảy, đứng lên và bước đi cùng hai người vào đền thờ, vừa đi vừa nhảy, vừa ngợi khen Đức Chúa Trời.**  
**Leaping up, he stood, and began to walk. He entered with them into the temple, walking, leaping, and praising God.**  
**and springing up, he stood, and was walking, and did enter with them into the temple, walking and springing, and praising God;**
- 9 Cả dân chúng đều thấy người bước đi và ngợi khen Đức Chúa Trời.**  
**All the people saw him walking and praising God.**  
**and all the people saw him walking and praising God,**
- 10 Người ta nhận là chính người đó đã ngồi tại Cửa Đẹp đền thờ đăng xin bố thí; nên đều ngỡ ngàng và sửng sờ về việc đã xảy đến cho người.**  
**They recognized him, that it was he who sat begging for alms at the Beautiful Gate of the temple. They were filled with wonder and amazement at that which had happened to him. they were knowing him also that this it was who for a kindness was sitting at the Beautiful gate of the temple, and they were filled with wonder and amazement at what hath happened to him.**
- 11 Người ấy đang cầm tay Phi -e-rơ và Giăng, thì cả dân chúng lấy làm lạ, chạy đến cùng các người đó ở nơi hiên cửa gọi là Sa-lô-môn.**  
**As the lame man who was healed held Peter and John, all the people ran together to them in the porch that is called Solomon`s, greatly wondering.**  
**And at the lame man who was healed holding Peter and John, all the people ran together unto them in the porch called Solomon`s -- greatly amazed,**
- 12 Phi -e-rơ thấy vậy, bèn nói với dân chúng rằng: Hỡi người Y-sơ-ra-ên, sao các người lấy làm lạ về việc vừa xảy đến? Sao các người ngó sửng chúng ta, dường như chúng ta đã nhờ quyền phép hay là nhờ đức riêng của mình mà khiến người này đi được vậy?**  
**When Peter saw it, he answered to the people, "You men of Israel, why do you marvel at this man? Why do you fasten your eyes on us, as though by our own power or godliness we had made him walk?"**  
**and Peter having seen, answered unto the people, `Men, Israelites! why wonder ye at this? or on us why look ye so earnestly, as if by our own power or piety we have made him to walk?**
- 13 Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, Y-s c, và Gia-cốp, Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng ta đã làm vinh hiển đầy tớ Ngài là Đức Chúa Jê-sus, là Đấng mà các người đã bắt nộ và chối bỏ trước mặt Phi-lát, trong khi người có ý tha Ngài ra.**  
**The God of Abraham, Isaac, and Jacob, the God of our fathers, has glorified his Servant Jesus, whom you delivered up, and denied before the face of Pilate, when he had determined to release him.**  
**`The God of Abraham, and of Isaac, and of Jacob, the God of our fathers, did glorify His child Jesus, whom ye delivered up, and denied him in the presence of Pilate, he having given judgment to release [him],**
- 14 Các người đã chối bỏ Đấng Thánh và Đấng Công bình mà xin tha một kẻ giết người cho**  
**But you denied the Holy and Righteous One, and asked for a murderer to be granted to and ye the Holy and Righteous One did deny, and desired a man -- a murderer -- to be granted to you,**

- 15** các người đã giết Chúa của sự sống, mà Đức Chúa Trời đã khiến từ kẻ chết sống lại, và chúng ta là người làm chứng về điều đó.  
and killed the Prince of life, whom God raised from the dead, whereof we are witnesses.  
and the Prince of the life ye did kill, whom God did raise out of the dead, of which we are witnesses;
- 16** Ấy I bởi đức tin trong danh Ngài, nên danh Ngài làm cho vững người này là người các người thấy và biết; nghĩa là đức tin bởi Ngài mà ra, đã ban cho người này sự mạnh khỏe trọn vẹn, tại trước mặt hết thảy các người.  
By faith in his name has his name made this man strong, whom you see and know. Yes, the faith which is through him has given him this perfect soundness in the presence of you all.  
and on the faith of his name, this one whom ye see and have known, his name made strong, even the faith that [is] through him did give to him this perfect soundness before you all.
- 17** Hỡi anh em, bây giờ ta biết anh em và các quan của anh em, vì lòng ngu dốt nên đã làm điều đó.  
"Now, brothers, I know that you did this in ignorance, as did also your rulers.  
And now, brethren, I have known that through ignorance ye did [it], as also your rulers;
- 18** Nhưng Đức Chúa Trời đã dùng cách đó mà ban cho ứng nghiệm lời Ngài phán tiên tri bởi miệng các đấng tiên tri rằng Đấng Christ của Ngài phải chịu đau đớn.  
But the things which God announced by the mouth of all his prophets, that Christ should suffer, he thus fulfilled.  
and God, what things before He had declared through the mouth of all His prophets, that the Christ should suffer, He did thus fulfil;
- 19** Vậy, các người hãy ăn năn và trở lại, đừng cho tội lỗi mình được xóa đi, Repent therefore, and turn again, that your sins may be blotted out, that so there may come times of refreshing from the presence of the Lord, reform ye, therefore, and turn back, for your sins being blotted out, that times of refreshing may come from the presence of the Lord,
- 20** hầu cho kỳ thơ thái đến từ Chúa, và Chúa sai Đấng Christ đã định cho các người, tức là Jêsus,  
and that he may send Christ Jesus, who was ordained for you before, and He may send Jesus Christ who before hath been preached to you,
- 21** mà trời phải rước về cho đến kỳ muôn vật đổi mới, là kỳ mà Đức Chúa Trời thuở xưa đã phán trước bởi miệng các thánh tiên tri.  
whom the heaven must receive until the times of restoration of all things, whereof God spoke by the mouth of his holy prophets that have been from ancient times.  
whom it behoveth heaven, indeed, to receive till times of a restitution of all things, of which God spake through the mouth of all His holy prophets from the age.

- 22** **Môi-se có nói rằng: Chúa là Đức Chúa Trời chúng ta sẽ dấy lên trong anh em các người một Đấng tiên tri như ta; các người phải nghe theo mọi điều Ngài sẽ phán dặn.**  
**For Moses indeed said to the fathers, `The Lord God will raise up a prophet to you from among your brothers, like me. You will listen to him in all things whatever he says to you.**  
**`For Moses, indeed, unto the fathers said -- A prophet to you shall the Lord your God raise up out of your brethren, like to me; him shall ye hear in all things, as many as he may speak unto you;**
- 23** **Hễ ai không nghe Đấng tiên tri ấy sẽ bị truất khỏi dân sự.**  
**It will be, that every soul that will not listen to that prophet will be utterly destroyed from among the people.**  
**and it shall be, every soul that may not hear that prophet shall be utterly destroyed out of the people;**
- 24** **Hết thầy các tiên tri đã phán, từ Sa-mu-ên và các đấng nối theo người, cũng đều có rao truyền những ngày này nữa.**  
**Yes, and all the prophets from Samuel and those who followed after, as many as have spoken, they also told of these days.**  
**and also all the prophets from Samuel and those following in order, as many as spake, did also foretell of these days.**
- 25** **Các người là dòng dõi của các đấng tiên tri, và của giao ước Đức Chúa Trời đã lập với tổ phụ chúng ta, khi Ngài phán cùng Ap-ra-ham rằng: Các dân thiên hạ sẽ nhờ dòng dõi người mà được phước.**  
**You are the sons of the prophets, and of the covenant which God made with our fathers, saying to Abraham, `In your seed will all the families of the earth be blessed.**  
**`Ye are sons of the prophets, and of the covenant that God made unto our fathers, saying unto Abraham: And in thy seed shall be blessed all the families of the earth;**
- 26** **Đức Chúa Trời đã dấy Đầy tớ Ngài lên, rồi trước hết sai Người xuống ban phước cho các người, mà dất ai nấy trong bọn các người xây lại khỏi tội ác mình.**  
**God, having raised up his servant, Jesus, sent him to you first, to bless you, in turning away everyone of you from your wickedness."**  
**to you first, God, having raised up His child Jesus, did send him, blessing you, in the turning away of each one from your evil ways.**
- 1** **Phi-e-rơ và Giăng đương nói với dân chúng, thì các thầy tế lễ, quan coi đền thờ, và người Sa-đu-sê thoạt đến,**  
**As they spoke to the people, the priests and the captain of the temple and the Sadducees came to them,**  
**And as they are speaking unto the people, there came to them the priests, and the magistrate of the temple, and the Sadducees --**
- 2** **tức mình vì hai người dạy dân chúng và rao truyền, như Đức Chúa Jê-sus, sự từ kẻ chết sống lại.**  
**being upset because they taught the people and proclaimed in Jesus the resurrection from the dead.**  
**being grieved because of their teaching the people, and preaching in Jesus the rising again out of the dead --**

- 3 Họ bắt hai người giam vào ngục cho đến bữa sau, vì bây giờ đã tối rồi.  
They laid hands on them, and put them in custody until the next day, for it was now evening.  
and they laid hands upon them, and did put them in custody unto the morrow, for it was evening already;**
- 4 Dầu vậy, có nhiều người đã nghe đạo thì tin, số tín đồ lên đến độ năm ngàn.  
But many of those who heard the word believed, and the number of the men came to be about five thousand.  
and many of those hearing the word did believe, and the number of the men became, as it were, five thousand.**
- 5 Bữa sau, các quan, các trưởng lão, các thầy thông giáo nhóm tại thành Giê-ru-sa-lem,  
It happened in the morning, that their rulers, elders, and scribes were gathered together in Jerusalem.  
And it came to pass upon the morrow, there were gathered together of them the rulers, and elders, and scribes, to Jerusalem,**
- 6 với An-ne, là thầy cả thượng phẩm, Cai phe, Giăng, A-léc-xan-đơ và hết thầy mọi người thuộc về họ thầy cả thượng phẩm.  
Annas the high priest was there, with Caiaphas, John, Alexander, and as many as were relatives of the high priest.  
and Annas the chief priest, and Caiaphas, and John, and Alexander, and as many as were of the kindred of the chief priest,**
- 7 Họ bắt Phi -e-rơ và Giăng đến hầu trước mặt mình, và hỏi rằng: Bởi quyền phép nào hay là nhờ danh ai mà các người làm điều này?  
When they had stood them in the midst, they inquired, "By what power, or in what name, have you done this?"  
and having set them in the midst, they were inquiring, `In what power, or in what name did ye do this?`**
- 8 Bây giờ Phi -e-rơ, đầy dẫy Đức Thánh Linh, nói rằng: Hỡi các quan và các trưởng lão,  
Then Peter, filled with the Holy Spirit, said to them, "You rulers of the people, and elders of Israel,  
Then Peter, having been filled with the Holy Spirit, said unto them: `Rulers of the people, and elders of Israel,**
- 9 nếu ngày nay chúng tôi bị tra hỏi vì đã làm phước cho một người tàn tật, lại hỏi chúng tôi thế nào người đó được lành,  
if we are examined today concerning a good deed done to a crippled man, by what means this man has been healed,  
if we to-day are examined concerning the good deed to the ailing man, by whom he hath been saved,**

- 10** thì hết thầy các ông, và cả dân Y-sơ-ra-ên đều khá biết, ấy là nhưn danh Đức Chúa Jê-sus Christ ở Na-xa-rét, Đấng mà các ông đã đóng đinh trên thập tự giá, và Đức Chúa Trời đã khiến từ kẻ chết sống lại, ấy là nhờ Ngài mà người này được lành mạnh hiện đứng trước mặt các ông.  
**be it known to you all, and to all the people of Israel, that in the name of Jesus Christ of Nazareth, whom you crucified, whom God raised from the dead, in him does this man stand here before you whole.**  
**be it known to all of you, and to all the people of Israel, that in the name of Jesus Christ of Nazareth, whom ye did crucify, whom God did raise out of the dead, in him hath this one stood by before you whole.**
- 11** Jê-sus này là hòn đá bị các ông xây nhà bỏ ra, rồi trở nên hòn đá góc nhà.  
**He is the stone which was regarded as worthless by you, the builders, which was made the head of the corner.**  
**This is the stone that was set at nought by you -- the builders, that became head of a corner;**
- 12** Chẳng có sự cứu rỗi trong đấng nào khác; vì ở dưới trời, chẳng có danh nào khác ban cho loài người, để chúng ta phải nhờ đó mà được cứu.  
**There is salvation in none other, for neither is there any other name under heaven, that is given among men, in which we must be saved!"**  
**and there is not salvation in any other, for there is no other name under the heaven that hath been given among men, in which it behoveth us to be saved.**
- 13** Khi chúng thấy sự dạn dĩ của Phi -e-rơ và Giăng, biết rõ rằng ấy là người dốt nát không học, thì đều lấy làm lạ; lại nhận biết hai người từng ở với Đức Chúa Jê-sus.  
**Now when they saw the boldness of Peter and John, and had perceived that they were unlearned and ignorant men, they marveled. They recognized that they had been with Jesus.**  
**And beholding the openness of Peter and John, and having perceived that they are men unlettered and plebeian, they were wondering -- they were taking knowledge also of them that with Jesus they had been --**
- 14** Nhưng vì thấy người được chữa lành đứng bên hai người, nên chúng không có lời gì để bẻ bác được hết.  
**Seeing the man who was healed standing with them, they could say nothing against it. and seeing the man standing with them who hath been healed, they had nothing to say against [it],**
- 15** Chúng biểu hai người ra khỏi tòa công luận rồi, bèn bàn luận cùng nhau,  
**But when they had commanded them to go aside out of the council, they conferred among themselves,**  
**and having commanded them to go away out of the sanhedrim, they took counsel with one another,**

- 16** rằng: Chúng ta xử với hai người này làm sao? Vì cả dân thành Giê-ru-sa-lem đều biết rõ thật họ đã làm ra một phép lạ sờ sờ; chúng ta chối không nổi.  
saying, "What will we do to these men? Because indeed a notable miracle has been done through them, as can be plainly seen by all who dwell in Jerusalem, and we can't deny it.  
saying, `What shall we do to these men? because that, indeed, a notable sign hath been done through them, to all those dwelling in Jerusalem [is] manifest, and we are not able to deny [it];
- 17** Dầu vậy, hầu cho việc khỏi đồn ra trong dân nữa, chúng ta nên lấy lời ngăm dọa, cầm họ, từ rày về sau, chớ lấy danh đó dạy dỗ không cứ là ai.  
But so that this spreads no further among the people, let's threaten them, that from now on they don't speak to anyone in this name."  
but that it may spread no further toward the people, let us strictly threaten them no more to speak in this name to any man.`
- 18** Họ bèn đòi hai người vào, rồi cấm tiệt, chẳng cho nhờn danh Đức Chúa Jê-sus mà nói hay là dạy.  
They called them, and charged them not to speak at all nor teach in the name of Jesus.  
And having called them, they charged them not to speak at all, nor to teach, in the name of Jesus,
- 19** Nhưng Phi -e-rơ và Giăng trả lời rằng: Chính các ông hãy suy xét, trước mặt Đức Chúa Trời có nên vâng lời các ông hơn là vâng lời Đức Chúa Trời chẳng?  
But Peter and John answered them, "Whether it is right in the sight of God to listen to you rather than to God, judge for yourselves,  
and Peter and John answering unto them said, `Whether it is righteous before God to hearken to you rather than to God, judge ye;
- 20** Vì, về phần chúng tôi, không có thể chẳng nói về những điều mình đã thấy và nghe.  
for we can't help telling the things which we saw and heard."  
for we cannot but speak what we did see and hear.`
- 21** Vậy, họ lại ngăm dọa hai người nữa, rồi tha ra, không tìm phương bắt tội, vì có dân chúng, bởi ai này đều ngợi khen Đức Chúa Trời về việc đã xảy ra.  
They, when they had further threatened them, let them go, finding no way to punish them, because of the people; for everyone glorified God for that which was done.  
And they having further threatened [them], let them go, finding nothing how they may punish them, because of the people, because all were glorifying God for that which hath been done,
- 22** Và, người đã nhờ phép lạ cho được chữa bệnh đó, là người đã hơn bốn mươi tuổi.  
For the man was more than forty years old, on whom this miracle of healing was performed.  
for above forty years of age was the man upon whom had been done this sign of the healing.

- 23** Khi chúng đã tha ra, hai người đến cùng anh em mình, thuật lại mọi điều các thầy tế lễ cả và các trưởng lão đã nói.  
Being let go, they came to their own company, and reported all that the chief priests and the elders had said to them.  
And being let go, they went unto their own friends, and declared whatever the chief priests and the elders said unto them,
- 24** Mọi người nghe đoạn, thì một lòng cất tiếng lên cầu Đức Chúa Trời rằng: Lạy Chúa, là Đấng dựng nên trời, đất, biển, cùng muôn vật trong đó,  
They, when they heard it, lifted up their voice to God with one accord, and said, "O Lord, you are God, who made the heaven, the earth, the sea, and all that is in them;  
and they having heard, with one accord did lift up the voice unto God, and said, `Lord, thou [art] God, who didst make the heaven, and the earth, and the sea, and all that [are] in them,
- 25** và đã dùng Đức Thánh Linh, phải bởi miệng tớ phụ chúng tôi, tức là đầy tớ Ngài, là vua Đa-vít, rằng: Vì sao các dân nổi giận, Lại vì sao các nước lập mưu vô ích?  
who by the mouth of your servant, David, said, `Why do the nations rage, And the peoples plot a vain thing?  
who, through the mouth of David thy servant, did say, Why did nations rage, and peoples meditate vain things?
- 26** Các vua trên mặt đất dấy lên, Các quan hiệp lại, Mà nghịch cùng Chúa và Đấng chịu xức dầu của Ngài.  
The kings of the earth take a stand, And the rulers take council together, Against the Lord, and against his Christ.`  
the kings of the earth stood up, and the rulers were gathered together against the Lord and against His Christ;
- 27** Vả, Hê-rốt và Bô-xơ Phi-lát, với các dân ngoại, cùng dân Y-sơ-ra-ên thật đã nhóm họp tại thành này đặng nghịch cùng Đầy tớ thánh Ngài là Đức Chúa Jê-sus mà Ngài đã xức dầu  
For truly, in this city against your holy servant, Jesus, whom you anointed, both Herod and Pontius Pilate, with the Gentiles and the people of Israel, were gathered together  
for gathered together of a truth against Thy holy child Jesus, whom Thou didst anoint, were both Herod and Pontius Pilate, with nations and peoples of Israel,
- 28** để làm mọi việc tay Ngài và ý Ngài đã định rồi.  
to do whatever your hand and your council foreordained to happen.  
to do whatever Thy hand and Thy counsel did determine before to come to pass.
- 29** Nay, xin Chúa xem xét sự họ ngăm dọa, và ban cho các đầy tớ Ngài rao giảng đạo Ngài một cách dạn dĩ,  
Now, Lord, look at their threats, and grant to your servants to speak your word with all boldness,  
`And now, Lord, look upon their threatenings, and grant to Thy servants with all freedom to speak Thy word,



- 30** giờ tay Ngài ra, để nhớ danh Đầy tớ thánh của Ngài là Đức Chúa Jê-sus, mà làm những phép chữa lành bệnh, phép lạ và dấu kỳ.  
while you stretch forth your hand to heal; and that signs and wonders may be done through the name of your holy Servant Jesus."  
in the stretching forth of Thy hand, for healing, and signs, and wonders, to come to pass through the name of Thy holy child Jesus.
- 31** Khi đã cầu nguyện, thì nơi nhóm lại rung động; ai nấy đều được đầy dẫy Đức Thánh Linh, giảng đạo Đức Chúa Trời cách dạn dĩ.  
When they had prayed, the place was shaken where they were gathered together. They were all filled with the Holy Spirit, and they spoke the word of God with boldness.  
And they having prayed, the place was shaken in which they were gathered together, and they were all filled with the Holy Spirit, and were speaking the word of God with freedom,
- 32** Và, người tin theo đông lắm, cứ một lòng một ý cùng nhau. Chẳng ai kể của mình là của riêng; nhưng kể mọi vật là của chung cho nhau.  
The multitude of those who believed were of one heart and soul. Not one of them claimed that anything of the things which he possessed was his own, but they had all things common.  
and of the multitude of those who did believe the heart and the soul was one, and not one was saying that anything of the things he had was his own, but all things were to them in common.
- 33** Các sứ đồ lại lấy quyền phép rất lớn mà làm chứng về sự sống lại của Đức Chúa Jê-sus Christ; và hết thầy đều được phước lớn.  
With great power, the apostles gave their testimony of the resurrection of the Lord Jesus. Great grace was on them all.  
And with great power were the apostles giving the testimony to the rising again of the Lord Jesus, great grace also was on them all,
- 34** Vì trong tín đồ không ai thiếu thốn cả, bởi những người có ruộng hay nhà, đều bán đi, bán được bao nhiêu tiền cũng đem đến  
For neither was there among them any who lacked, for as many as were owners of lands or houses sold them, and brought the prices of the things that were sold,  
for there was not any one among them who did lack, for as many as were possessors of fields, or houses, selling [them], were bringing the prices of the thing sold,
- 35** đặt dưới chơn các sứ đồ; rồi tùy theo sự cần dùng của mỗi người mà phát cho.  
and laid them at the apostles' feet, and distribution was made to each, according as anyone had need.  
and were laying them at the feet of the apostles, and distribution was being made to each according as any one had need.
- 36** Vậy có Giô-sép mà các sứ đồ đặt tên là Ba-na-ba, nghĩa là con trai của sự yên ủi, về họ Lê-vi, quê hương tại Chíp-rô,  
Joses, who by the apostles was surnamed Barnabas (which is, being interpreted, Son of Exhortation), a Levite, a man of Cyprus by race,  
And Joses, who was surnamed by the apostles Barnabas -- which is, having been interpreted, Son of Comfort -- a Levite, of Cyprus by birth,

- 37** có một đám ruộng, bán đi, đem tiền đặt nơi chơn các sứ đồ.  
**having a field, sold it, and brought the money and laid it at the apostles` feet.**  
**a field being his, having sold [it], brought the money and laid [it] at the feet of the apostles.**
- 1** Nhưng có một người tên là A-na-nia, thuận với vợ là Sa-phô-ra, bán gia sản mình,  
**But a certain man named Ananias, with Sapphira, his wife, sold a possession,**  
**And a certain man, Ananias by name, with Sapphira his wife, sold a possession,**
- 2** và đồng mưu với vợ, giữ lại một phần tiền giá bán; rồi mới đem phần còn lại đặt dưới chơn các sứ đồ.  
**and kept back part of the price, his wife also being aware of it, and brought a certain part, and laid it at the apostles` feet.**  
**and did keep back of the price -- his wife also knowing -- and having brought a certain part, at the feet of the apostles he laid [it].**
- 3** Phi -e-rơ bèn nói với người rằng: Hỡi A-na-nia, sao quỷ Sa-tan đã đầy dẫy lòng người, đến nỗi người nói dối cùng Đức Thánh Linh, mà bớt lại một phần giá ruộng đó?  
**But Peter said, "Ananias, why has Satan filled your heart to lie to the Holy Spirit, and to keep back part of the price of the land?"**  
**And Peter said, `Ananias, wherefore did the Adversary fill thy heart, for thee to lie to the Holy Spirit, and to keep back of the price of the place?**
- 4** Nếu người chưa bán ruộng đó, há chẳng phải là của người sao? Khi bán rồi, giữ giá đó há chẳng được sao? Điều đó nhập vào lòng những thế nào? Ấy ch ng phải người nói dối loài người, bèn là nói dối Đức Chúa Trời.  
**While you kept it, didn` t it remain your own? After it was sold, wasn` t it in your power? How is it that you have conceived this thing in your heart? You haven` t lied to men, but to God."**  
**while it remained, did it not remain thine? and having been sold, in thy authority was it not? why [is] it that thou didst put in thy heart this thing? thou didst not lie to men, but to God;`**
- 5** A-na-nia nghe bấy nhiêu lời, thì ngã xuống và tắt hơi; phàm người nào hay điều đó đều sợ hãi quá đỗi.  
**Ananias, hearing these words, fell down and died. Great fear came on all who heard these things.**  
**and Ananias hearing these words, having fallen down, did expire, and great fear came upon all who heard these things,**
- 6** Nhưng các gã trẻ tuổi đứng dậy khâm liệm thân người và đem đi chôn.  
**The young men arose and wrapped him up, and they carried him out and buried him.**  
**and having risen, the younger men wound him up, and having carried forth, they buried [him].**
- 7** Khỏi đó độ ba giờ, vợ người bước vào, vốn chưa hề biết việc mới xảy đến.  
**About three hours later, his wife, not knowing what was had happened, came in.**  
**And it came to pass, about three hours after, that his wife, not knowing what hath happened, came in,**

- 8 Phi -e-rơ cất tiếng nói rằng: Hãy khai cho ta, người đã bán đấm ruộng giá có ngần ấy phải không? Thưa rằng: Phải, giá ngần ấy đó.**  
**Peter answered her, "Tell me whether you sold the land for so much." She said, "Yes, for so much."**  
**and Peter answered her, `Tell me if for so much ye sold the place;` and she said, `Yes, for so much.`**
- 9 Phi -e-rơ bèn rằng: Sao các người dám đồng mưu để thử Thánh Linh của Chúa? Kia, chơn những kẻ chôn chồng người đương ở ngoài cửa, họ sẽ đem người đi luôn.**  
**But Peter asked her, "How is it that you have agreed together to tempt the Spirit of the Lord? Behold, the feet of those who have buried your husband are at the door, and they will carry you out."**  
**And Peter said unto her, `How was it agreed by you, to tempt the Spirit of the Lord? lo, the feet of those who did bury thy husband [are] at the door, and they shall carry thee forth;`**
- 10 Chính lúc đó, nàng té xuống nơi chơn Phi -e-rơ và tắt hơi. Các gã tuổi trẻ trở về, thấy nàng đã chết, bèn khiêng đi chôn bên chồng nàng.**  
**She fell down immediately at his feet, and died. The young men came in and found her dead, and they carried her out and buried her by her husband.**  
**and she fell down presently at his feet, and expired, and the young men having come in, found her dead, and having carried forth, they buried [her] by her husband;**
- 11 Cả Hội thánh đều rất sợ hãi, cho đến người nào nghe tin cũng vậy.**  
**Great fear came on the whole assembly, and on all who heard these things.**  
**and great fear came upon all the assembly, and upon all who heard these things.**
- 12 Bấy giờ, có nhiều phép lạ dấu kỳ được làm ra trong dân bởi tay các sứ đồ; và các môn đồ đều hiệp một lòng nhóm nhau dưới hiên cửa Sa-lô-môn.**  
**By the hands of the apostles many signs and wonders were done among the people. They were all with one accord in Solomon`s porch.**  
**And through the hands of the apostles came many signs and wonders among the people, and they were with one accord all in the porch of Solomon;**
- 13 Dầu vậy, chẳng một kẻ nào khác dám nhập bọn với môn đồ, nhưng dân chúng thì cả tiếng ngợi khen.**  
**None of the rest dared to join them, however the people honored them.**  
**and of the rest no one was daring to join himself to them, but the people were magnifying them,**
- 14 Số những người tin Chúa cùng ngày càng thêm lên, nam nữ đều đông lắm,**  
**More believers were added to the Lord, multitudes of both men and women.**  
**(and the more were believers added to the Lord, multitudes both of men and women,)**
- 15 đến nỗi người ta đem kẻ bệnh để ngoài đường, cho nằm trên giường nhỏ hoặc trên chõng, để khi Phi -e-rơ đi ngang qua, bóng của người ít nữa cũng che được một vài**  
**They even carried out the sick into the streets, and laid them on cots and mattresses, so that as Peter came by, at the least his shadow might overshadow some of them.**  
**so as into the broad places to bring forth the ailing, and to lay [them] upon couches and mats, that at the coming of Peter, even [his] shadow might overshadow some one of them;**

- 16 Dân sự ở các thành Giê-ru-sa-lem, đem đến những người đau ốm và kẻ bị tà ma khuấy hại, thì hết thảy đều được chữa lành.**  
**Multitudes also came together from the cities around Jerusalem, bringing sick people, and those who were tormented by unclean spirits: and they were all healed.**  
**and there were coming together also the people of the cities round about to Jerusalem, bearing ailing persons, and those harassed by unclean spirits -- who were all healed.**
- 17 Bấy giờ thầy cả thượng phẩm và những kẻ theo người (ấy là phe Sa-đu-sê) đều đứng dậy, đầy lòng ghen tương,**  
**But the high priest rose up, and all those who were with him (which is the sect of the Sadducees), and they were filled with jealousy,**  
**And having risen, the chief priest, and all those with him -- being the sect of the Sadducees -- were filled with zeal,**
- 18 bắt các sứ đồ bỏ vào khám công.**  
**and laid hands on the apostles, and put them in public custody.**  
**and laid their hands upon the apostles, and did put them in a public prison;**
- 19 Nhưng đương ban đêm, có một thiên sứ của Chúa mở cửa khám cho sứ đồ ra, và dặn**  
**But an angel of the Lord opened the prison doors by night, and brought them out, and said, and a messenger of the Lord through the night opened the doors of the prison, having also brought them forth, he said,**
- 20 Đi đi, hãy chường mặt nơi đền thờ, mà rao giảng cho dân chúng mọi lời này của sự**  
**"Go stand and speak in the temple to the people all the words of this life."**  
**`Go on, and standing, speak in the temple to the people all the sayings of this life;`**
- 21 sứ đồ nghe bấy nhiêu lời, vừa lúc rạng ngày, vào đền thờ, khởi sự dạy dỗ. Nhưng thầy cả thượng phẩm và những kẻ ở với người đến thành linh, nhóm tòa công luận và hết thảy trưởng lão của dân Y-sơ-ra-ên lại, sai người vào khám đặng điệu các sứ đồ đến.**  
**When they heard this, they entered into the temple about daybreak, and taught. But the high priest came, and those who were with him, and called the council together, and all the senate of the children of Israel, and sent to the prison to have them brought.**  
**and having heard, they did enter at the dawn into the temple, and were teaching. And the chief priest having come, and those with him, they called together the sanhedrim and all the senate of the sons of Israel, and they sent to the prison to have them brought,**
- 22 Các kẻ sai đến khám, không thấy sứ đồ tại đó, bèn trở về trình**  
**But the officers who came didn't find them in the prison. They returned and reported, and the officers having come, did not find them in the prison, and having turned back, they told,**
- 23 rằng: chúng tôi thấy khám đóng kĩ, lính canh đứng ngoài cửa; nhưng lúc mở ra chẳng thấy một người nào ở trong.**  
**"We found the prison shut and locked, and the guards standing before the doors, but when we had opened it up, we found no one inside."**  
**saying -- `The prison indeed we found shut in all safety, and the keepers standing without before the doors, and having opened -- within we found no one.`**

- 24 Quan coi đền thờ và các thầy tế lễ cả nghe vậy, đều bức tức về việc các sứ đồ và về manh mối của việc ấy.  
Now when the high priest, the captain of the temple, and the chief priests heard these words, they were very perplexed about them and what might become of this.  
And as the priest, and the magistrate of the temple, and the chief priests, heard these words, they were doubting concerning them to what this would come;**
- 25 Nhưng có người thoạt đến, báo với họ rằng: Kia, những người mà các quan đã bỏ tù, nay đương ở trong đền thờ dạy dỗ dân sự!  
One came and told them, "Behold, the men whom you put in prison are in the temple, standing and teaching the people."  
and coming near, a certain one told them, saying -- `Lo, the men whom ye did put in the prison are in the temple standing and teaching the people;`**
- 26 Kế đó, quan coi đền thờ với các kẻ sai cùng đi đến nơi bắt và dẫn các sứ đồ đi nhưng không dùng cách dữ tợn, vì sợ dân chúng ném đá;  
Then the captain went with the officers, and brought them without violence, for they were afraid that the people might stone them.  
then the magistrate having gone away with officers, brought them without violence, for they were fearing the people, lest they should be stoned;**
- 27 và khi điệu các sứ đồ đi rồi, thì đem đến tòa công luận. Thầy cả thượng phẩm tra hỏi các sứ đồ, rằng:  
When they had brought them, they set them before the council. The high priest questioned them,  
and having brought them, they set [them] in the sanhedrim, and the chief priest questioned them,**
- 28 Chúng ta đã cấm ngặt các người, không cho lấy danh đó mà dạy dỗ, song các người lại làm cho thành Giê-ru-sa-lem đầy dẫy đạo giáo mình. Vậy, các người muốn khiến máu người ấy đổ lại trên chúng ta sao!  
saying, "Didn't we strictly charge you not to teach in this name? Behold, you have filled Jerusalem with your teaching, and intend to bring this man's blood on us."  
saying, `Did not we strictly command you not to teach in this name? and lo, ye have filled Jerusalem with your teaching, and ye intend to bring upon us the blood of this man.`**
- 29 Phi-e-rơ và các sứ đồ trả lời rằng: Thà phải vâng lời Đức Chúa Trời còn hơn là vâng lời người ta.  
But Peter and the apostles answered, "We must obey God rather than men.  
And Peter and the apostles answering, said, `To obey God it behoveth, rather than men;**
- 30 Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng ta đã khiến Đức Chúa Jê-sus sống lại, là Đấng mà các ông đã treo trên cây gỗ và giết đi.  
The God of our fathers raised up Jesus, whom you killed, hanging him on a tree.  
and the God of our fathers did raise up Jesus, whom ye slew, having hanged upon a tree;**

- 31 Đức Chúa Trời đã đem Đấng ấy lên bên hữu Ngài, làm Vua và Cứu Chúa, để ban lòng ăn năn và sự tha tội cho dân Y-sơ-ra-ên.  
God exalted him with his right hand to be a Prince and a Savior, to give repentance to Israel, and remission of sins.  
this one God, a Prince and a Saviour, hath exalted with His right hand, to give reformation to Israel, and forgiveness of sins;**
- 32 Còn Chúng ta đây là kẻ làm chứng mọi việc đó, cũng như Đức Thánh Linh mà Đức Chúa Trời đã ban cho kẻ vâng lời Ngài vậy.  
We are His witnesses of these things; and so also is the Holy Spirit, whom God has given to those who obey him."  
and we are His witnesses of these sayings, and the Holy Spirit also, whom God gave to those obeying him.`**
- 33 Họ nghe mấy lời thì nghiêng ngàm, giận hoảng, bàn mưu giết các sứ đồ.  
But they, when they heard this, were cut to the heart, and determined to kill them.  
And they having heard, were cut [to the heart], and were taking counsel to slay them,**
- 34 Nhưng một người Pha-ri-si, tên là Ga-ma-li-ên, làm luật sư, được dân sự tôn kính, đứng lên giữa tòa công luận, truyền lệnh đem các sứ đồ ra ngoài một lát.  
But one stood up in the council, a Pharisee named Gamaliel, a teacher of the law, honored by all the people, and commanded to take the apostles out a little while.  
but a certain one, having risen up in the sanhedrim -- a Pharisee, by name Gamaliel, a teacher of law honoured by all the people -- commanded to put the apostles forth a little,**
- 35 Kế đó, người nói rằng: Hỡi người Y-sơ-ra-ên, hãy cẩn thận về điều các người sẽ xử với những người này.  
He said to them, "You men of Israel, be careful concerning these men, what you are about to do.  
and said unto them, `Men, Israelites, take heed to yourselves about these men, what ye are about to do,**
- 36 Trước đây, Thê-đa dấy lên, xưng mình là kẻ tôn trọng, có độ bốn trăm người theo hấn: hấn bị giết, và cả thầy những kẻ theo hấn đều tan lạc, rốt lại chẳng qua là hư không.  
For before these days Theudas rose up, making himself out to be somebody; to whom a number of men, about four hundred, joined themselves: who was slain; and all, as many as obeyed him, were dispersed, and came to nothing.  
for before these days rose up Theudas, saying, that himself was some one, to whom a number of men did join themselves, as it were four hundred, who was slain, and all, as many as were obeying him, were scattered, and came to nought.**
- 37 Kế hấn thì có Giu-đa, người Ga-li-lê, dấy lên, về thời kỳ tu sổ dân, rủ nhiều người theo mình; nhưng rồi cũng chết, bao nhiêu kẻ theo phải tan tành.  
After this man, Judas of Galilee rose up in the days of the enrollment, and drew away some people after him. He also perished, and all, as many as obeyed him, were scattered abroad.  
`After this one rose up, Judas the Galilean, in the days of the enrollment, and drew away much people after him, and that one perished, and all, as many as were obeying him, were scattered;**

- 38** Nay ta khuyên các người: Hãy lánh xa những người đó để mặc họ đi. Vì nếu mưu luận và công cuộc này ra bởi người ta, thì sẽ tự hư đi;  
**Now I tell you, refrain from these men, and leave them alone. For if this counsel or this work is of men, it will be overthrown.**  
**and now I say to you, Refrain from these men, and let them alone, because if this counsel or this work may be of men, it will be overthrown,**
- 39** nhưng nếu bởi Đức Chúa Trời ra, thì các người phá diệt những người đó chẳng nổi, và lại là liều mình đánh giặc cùng Đức Chúa Trời. Chúng nghe theo lời người:  
**But if it is of God, you will not be able to overthrow it, and you would be found even to be fighting against God."**  
**and if it be of God, ye are not able to overthrow it, lest perhaps also ye be found fighting against God.`**
- 40** thì đòi các sứ đồ trở vào, sai đánh đòn, rồi cấm không được lấy danh Đức Chúa Jê-sus mà giảng dạy; đoạn, tha ra.  
**They agreed with him. When they had called the apostles to them, they beat them and charged them not to speak in the name of Jesus, and let them go.**  
**And to him they agreed, and having called near the apostles, having beaten [them], they commanded [them] not to speak in the name of Jesus, and let them go;**
- 41** Vậy, các sứ đồ từ tòa công luận ra, đều hớn hở về mình đã được kể là xứng đáng chịu nhục vì danh Đức Chúa Jê-sus.  
**They therefore departed from the presence of the council, rejoicing that they were counted worthy to suffer dishonor for Jesus` name.**  
**they, indeed, then, departed from the presence of the sanhedrim, rejoicing that for his name they were counted worthy to suffer dishonour,**
- 42** Ngày nào cũng vậy, tại trong đền thờ hoặc từng nhà, sứ đồ cứ dạy dỗ rao truyền mãi về Tin Lành của Đức Chúa Jê-sus, tức là Đấng Christ.  
**Every day, in the temple and at home, they never stopped teaching and preaching Jesus, the Christ.**  
**every day also in the temple, and in every house, they were not ceasing teaching and proclaiming good news -- Jesus the Christ.**
- 1** Trong lúc đó, bởi số môn đồ càng thêm lên, nên người Hê-lê-nít phàn nàn nghịch cùng người Hê-bơ-rơ, vì những người góa bụa của họ đã bị bỏ bê trong sự cấp phát hằng ngày.  
**Now in those days, when the number of the disciples was multiplying, there arose a grumbling of the Grecian Jews against the Hebrews because their widows were neglected in the daily service.**  
**And in these days, the disciples multiplying, there came a murmuring of the Hellenists at the Hebrews, because their widows were being overlooked in the daily ministrations,**
- 2** Mười hai sứ đồ bèn gọi hết thầy môn đồ nhóm lại, mà nói rằng: Bỏ sự dạy đạo Đức Chúa Trời mà giúp việc bàn tiệc thật chẳng xứng hợp.  
**The twelve called the multitude of the disciples to them and said, "It is not appropriate for us to forsake the word of God and serve tables.**  
**and the twelve, having called near the multitude of the disciples, said, `It is not pleasing that we, having left the word of God, do minister at tables;**

- 3** Vậy, anh em hãy chọn trong bọn mình bảy người có danh tốt, đầy đầy Đức Thánh Linh và trí khôn, rồi chúng ta sẽ giao việc này cho.  
Therefore select from among you, brothers, seven men of good report, full of the Holy Spirit and of wisdom, whom we may appoint over this business.  
look out, therefore, brethren, seven men of you who are well testified of, full of the Holy Spirit and wisdom, whom we may set over this necessity,
- 4** Còn chúng ta sẽ cứ chuyên lo về sự cầu nguyện và chức vụ giảng đạo.  
But we will continue steadfastly in prayer and in the ministry of the word."  
and we to prayer, and to the ministration of the word, will give ourselves continually.
- 5** Cả hội đều lấy lời đó làm đẹp lòng, bèn cử Ê-tiên, là người đầy đức tin và Đức Thánh Linh, Phi-líp, Bô-cô-rô, Ni-ca-no, Ti-môn, Ba-mê-na và Ni-cô-la, là người An-ti-ốt mới theo đạo Giu-đa;  
These words pleased the whole multitude. They chose Stephen, a man full of faith and of the Holy Spirit, Philip, Prochorus, Nicanor, Timon, Parmenas, and Nicolaus, a proselyte of Antioch;  
And the thing was pleasing before all the multitude, and they did choose Stephen, a man full of faith and the Holy Spirit, and Philip, and Prochorus, and Nicanor, and Timon, and Parmenas, and Nicolaus, a proselyte of Antioch,
- 6** và trình bảy người đó cho các sứ đồ; các sứ đồ cầu nguyện rồi, thì đặt tay lên.  
whom they set before the apostles. When they had prayed, they laid their hands on them.  
whom they did set before the apostles, and they, having prayed, laid on them [their] hands.
- 7** Đạo Đức Chúa Trời càng ngày càng tràn ra, số môn đồ tại thành Giê-ru-sa-lem thêm lên nhiều lắm. Cũng có rất nhiều thầy tế lễ vâng theo đạo nữa.  
The word of God increased and the number of the disciples multiplied in Jerusalem exceedingly. A great company of the priests were obedient to the faith.  
And the word of God did increase, and the number of the disciples did multiply in Jerusalem exceedingly; a great multitude also of the priests were obedient to the faith.
- 8** Ê-tiên được đầy ơn và quyền làm dấu kỳ phép lạ rất lớn trong dân.  
Stephen, full of faith and power, performed great wonders and signs among the people.  
And Stephen, full of faith and power, was doing great wonders and signs among the people,
- 9** Nhưng có mấy hội viên của nhà hội gọi là nhà hội của bọn được tự do, với những người quê ở Sy-ren, người quê ở A-léc-xan-đơ, cùng người Giu-đa ở xứ Si-li-si và xứ A-si, nổi lên mà cãi lầy cùng Ê-tiên.  
But some of those who were of the synagogue called "The Libertines," and of the Cyrenians, of the Alexandrians, and of those of Cilicia and Asia arose, disputing with Stephen.  
and there arose certain of those of the synagogue, called of the Libertines, and Cyrenians, and Alexandrians, and of those from Cilicia, and Asia, disputing with
- 10** Song chúng không chống lại nổi với trí khôn người cùng với Đức Thánh Linh, là Đấng người nhờ mà nói  
They weren't able to withstand the wisdom and the Spirit by which he spoke.  
and they were not able to resist the wisdom and the spirit with which he was speaking;



- 11** bèn xúi xiểm mấy người đặng nói rằng: chúng ta đã nghe người nói ra những lời phạm đến Môi-se và Đức Chúa Trời.  
Then they secretly induced men who said, "We have heard him speak blasphemous words against Moses and God."  
then they suborned men, saying -- `We have heard him speaking evil sayings in regard to Moses and God.`
- 12** Chúng xúi dân sự, các trưởng lão và các thầy thông giáo, rồi xông vào người, dùng sức mạnh bắt và điệu đến trước tòa công luận.  
They stirred up the people, the elders, and the scribes, and came on him and seized him, and brought him in to the council,  
They did stir up also the people, and the elders, and the scribes, and having come upon [him], they caught him, and brought [him] to the sanhedrim;
- 13** Chúng đặt ra những kẻ chứng dối, nói rằng: người này hằng nói những lời phạm đến nơi thánh và luật pháp.  
and set up false witnesses who said, "This man never stops speaking blasphemous words against this holy place and the law."  
they set up also false witnesses, saying, `This one doth not cease to speak evil sayings against this holy place and the law,
- 14** Vì chưng chúng ta đã nghe người nói rằng Jê-sus ở Na-xa-rét này sẽ phá nơi đây và đổi tục lệ mà Môi-se đã truyền lại cho chúng ta.  
For we have heard him say that this Jesus of Nazareth will destroy this place, and will change the customs which Moses delivered to us."  
for we have heard him saying, That this Jesus the Nazarean shall overthrow this place, and shall change the customs that Moses delivered to us;`
- 15** Bấy giờ, phàm những người ngồi tại tòa công luận đều ngó chăm Ê-tiên, thấy mặt người như mặt thiên sứ vậy.  
All who sat in the council, fastening their eyes on him, saw his face like it was the face of an angel.  
and gazing at him, all those sitting in the sanhedrim saw his face as it were the face of a messenger.
- 1** Thầy các thượng phẩm bèn hỏi Ê-tiên rằng: Có phải thật như vậy chăng?  
The high priest said, "Are these things so?"  
And the chief priest said, `Are then these things so?`
- 2** Ê-tiên trả lời rằng: Hỡi các anh, các cha, xin nghe lời tôi! Đức Chúa Trời vinh hiển đã hiện ra cùng tổ chúng ta là Ap-ra-ham, khi ng ời còn ở tại Mê-sô-bô-ta-mi, chưa đến ở tại  
He said, "Brothers and fathers, listen. The God of glory appeared to our father Abraham, when he was in Mesopotamia, before he lived in Haran,  
and he said, `Men, brethren, and fathers, hearken: The God of the glory did appear to our father Abraham, being in Mesopotamia, before his dwelling in Haran,
- 3** mà phán rằng: Hãy ra khỏi quê hương và bà con người, mà đi đến xứ ta sẽ chỉ cho.  
and said to him, `Get out of your land, and from your relatives, and come into a land which I will show you.`  
and He said to him, Go forth out of thy land, and out of thy kindred, and come to a land that I shall shew thee.

- 4** **Bấy giờ người ra khỏi xứ Canh-đê, rồi đến thành Cha-ran. Từ đó, lúc cha người qua đời rồi, Đức Chúa Trời khiến người từ nơi đó qua xứ các ông hiện đang ở;**  
**Then he came out of the land of the Chaldeans, and lived in Haran. From there, when his father was dead, God moved him into this land, where you are now living.**  
**`Then having come forth out of the land of the Chaldeans, he dwelt in Haran, and from thence, after the death of his father, He did remove him to this land wherein ye now dwell,**
- 5** **Ngài chẳng ban cho người sản nghiệp gì trong xứ này, dầu một thẻo đất lọt bàn chơn cũng không, nhưng Ngài hứa ban xứ này làm kỉ vật cho người và dòng dõi người nữa, dầu bấy giờ người chưa có con cái mặc lòng.**  
**He gave him no inheritance in it, no, not so much as to set his foot on. He promised that he would give it to him in possession, and to his seed after him, when he still had no child. and He gave him no inheritance in it, not even a footstep, and did promise to give it to him for a possession, and to his seed after him -- he having no child.**
- 6** **Đức Chúa Trời phán như vậy: Dòng dõi người sẽ ở ngụ nơi đất khách, người ta sẽ bắt chúng nó làm tôi và hà hiếp trong bốn trăm năm.**  
**God spoke thus, that his seed would live as aliens in a strange land, and that they would be enslaved and mistreated for four hundred years.**  
**`And God spake thus, That his seed shall be sojourning in a strange land, and they shall cause it to serve, and shall do it evil four hundred years,**
- 7** **Đức Chúa Trời lại phán rằng: Nhưng ta sẽ đoán xét dân đã bắt chúng nó làm tôi, kể đó, chúng nó sẽ ra khỏi, và thờ phượng ta trong nơi này.**  
**`I will judge the nation to which they will be in bondage,` said God, `and after that will they come out, and serve me in this place.`**  
**and the nation whom they shall serve I will judge, said God; and after these things they shall come forth and shall do Me service in this place.**
- 8** **Đoạn, Đức Chúa Trời ban cho người sự giao ước về phép cắt bì. Ấy v y, khi Ap-ra-ham ã sanh một con trai là Y-sác, thì làm phép cắt bì cho, trong ngày thứ tám; Y-sác làm phép cắt bì cho Gia-cốp, và Gia-cốp làm phép ấy cho mười hai tổ phụ.**  
**He gave him the covenant of circumcision. So Abraham became the father of Isaac, and circumcised him the eighth day. Isaac became the father of Jacob, and Jacob became the father of the twelve patriarchs.**  
**`And He gave to him a covenant of circumcision, and so he begat Isaac, and did circumcise him on the eighth day, and Isaac [begat] Jacob, and Jacob -- the twelve patriarchs;**
- 9** **Mười hai tổ phụ ghen ghét Giô-sép, nên bán qua xứ Ê-díp-tô; nhưng Đức Chúa Trời ở cùng người.**  
**"The patriarchs, moved with jealousy against Joseph, sold him into Egypt. God was with him,**  
**and the patriarchs, having been moved with jealousy, sold Joseph to Egypt, and God was with him,**

- 10** Ngài giải cứu người khỏi cảnh khó khăn, và cho đầy ơn và trí trước mặt Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, vua ấy lập người làm tể tướng cai quản xứ Ê-díp-tô và cả nhà vua nữa.  
and delivered him out of all his afflictions, and gave him favor and wisdom before Pharaoh, king of Egypt. He made him governor over Egypt and all his house.  
and did deliver him out of all his tribulations, and gave him favour and wisdom before Pharaoh king of Egypt, and he did set him -- governor over Egypt and all his house.
- 11** Bấy giờ, xảy có cơn đói kém trong cả xứ Ê-díp-tô và xứ Ca-na-an; sự túng ngặt lớn lắm, tổ phụ chúng ta chẳng tìm được đồ ăn.  
Now a famine came over all the land of Egypt and Canaan, and great affliction. Our fathers found no food.  
`And there came a dearth upon all the land of Egypt and Canaan, and great tribulation, and our fathers were not finding sustenance,
- 12** Gia-cốp nghe bên Ê-díp-tô có lúa mì, thì sai tổ phụ ta qua đó lần thứ nhất.  
But when Jacob heard that there was grain in Egypt, he sent forth our fathers the first time.  
and Jacob having heard that there was corn in Egypt, sent forth our fathers a first time;
- 13** Đến lần thứ hai, anh em Giô-sép nhận biết người, và Pha-ra-ôn mới biết dòng họ người.  
On the second time Joseph was made known to his brothers, and Joseph`s race was revealed to Pharaoh.  
and at the second time was Joseph made known to his brethren, and Joseph`s kindred became manifest to Pharaoh,
- 14** Giô-sép bèn sai rước Gia-cốp là cha mình và cả nhà, cộng là bảy mươi lăm người.  
Joseph sent, and called Jacob, his father, to him, and all his relatives, seventy-five souls.  
and Joseph having sent, did call for his father Jacob, and all his kindred -- with seventy and five souls --
- 15** Vậy, Gia-cốp xuống xứ Ê-díp-tô, rồi chết tại đó, và tổ phụ chúng ta cũng vậy;  
Jacob went down into Egypt, and he died, himself and our fathers,  
and Jacob went down to Egypt, and died, himself and our fathers,
- 16** sau được đem về Si-chem, chôn nơi mộ mà Ap-ra-ham ã lấy bạc mua của con cháu Hê-mô quê ở Si-chem.  
and they were brought back to Shechem, and laid in the tomb that Abraham bought for a price in silver from the sons of Hamor of Shechem.  
and they were carried over into Sychem, and were laid in the tomb that Abraham bought for a price in money from the sons of Emmor, of Sychem.
- 17** Nhưng, gần đến kỳ phải ứng nghiệm lời hứa Đức Chúa Trời đã thề với Ap-ra-ham, ến cư sinh sản và thêm nhiều lên trong xứ Ê-díp-tô,  
"But as the time of the promise came close which God swore to Abraham, the people grew and multiplied in Egypt,  
`And according as the time of the promise was drawing nigh, which God did swear to Abraham, the people increased and multiplied in Egypt,
- 18** cho đến khi trong xứ đó có một vua khác dấy lên, chẳng nhìn biết Giô-sép.  
until there arose a different king, who didn`t know Joseph.  
till another king rose, who had not known Joseph;

- 19 Vua này dùng mưu hại dòng giống và hà hiếp tổ phụ chúng ta, ép phải bỏ con mới sanh, hầu cho sống chẳng được.**  
**The same dealt slyly with our race, and mistreated our fathers, that they should throw out their babies, so that they wouldn't stay alive.**  
**this one, having dealt subtilely with our kindred, did evil to our fathers, causing to expose their babes, that they might not live;**
- 20 Trong lúc đó, Môi-se sanh ra; người xinh tốt khác thường, được nuôi trong ba tháng tại nhà cha mình.**  
**At that time Moses was born, and was exceedingly handsome. He was nourished three months in his father's house.**  
**in which time Moses was born, and he was fair to God, and he was brought up three months in the house of his father;**
- 21 Khi người bị bỏ, thì con gái Pha-ra-ôn vớt lấy, nuôi làm con mình.**  
**When he was thrown out, Pharaoh's daughter took him up, and reared him as her own son.**  
**and he having been exposed, the daughter of Pharaoh took him up, and did rear him to herself for a son;**
- 22 Môi-se được học cả sự khôn ngoan của người Ê-díp-tô; lời nói và việc làm đều có tài**  
**Moses was instructed in all the wisdom of the Egyptians. He was mighty in his words and works.**  
**and Moses was taught in all wisdom of the Egyptians, and he was powerful in words and in works.**
- 23 Nhưng lúc người được đầy bốn mươi tuổi rồi, trong lòng nhớ đến, muốn đi thăm anh em mình là con cái Y-sơ-ra-ên.**  
**But when he was forty years old, it came into his heart to visit his brothers, the children of Israel.**  
**And when forty years were fulfilled to him, it came upon his heart to look after his brethren, the sons of Israel;**
- 24 Môi-se thấy có người hà hiếp một người trong đám họ, nên binh vực kẻ bị hà hiếp và đánh người Ê-díp-tô để báo thù cho.**  
**Seeing one of them suffer wrong, he defended him, and avenged him who was oppressed, striking the Egyptian.**  
**and having seen a certain one suffering injustice, he did defend, and did justice to the oppressed, having smitten the Egyptian;**
- 25 Người ngờ anh em mình chắc hiểu rằng Đức Chúa Trời dùng tay mình giải cứu họ; nhưng họ chẳng hiểu.**  
**He supposed that his brothers understood that God, by his hand, was giving them deliverance; but they didn't understand.**  
**and he was supposing his brethren to understand that God through his hand doth give salvation; and they did not understand.**

- 26 Đến ngày sau, chúng đang đánh lộn với nhau, thì người đến gần mà giải hòa, rằng: Hỡi các người, đã là anh em, sao lại làm hại nhau vậy?**  
**The day following, he appeared to them as they fought, and urged them to be at peace again, saying, `Sirs, you are brothers. Why do you wrong one to another?`**  
**`On the succeeding day, also, he shewed himself to them as they are striving, and urged them to peace, saying, Men, brethren are ye, wherefore do ye injustice to one another?**
- 27 Kẻ đang ức hiếp người lân cận mình xô Môi-se ra, mà rằng: Ai đã lập người lên làm quan cai trị và quan xử đoán chúng ta?**  
**But he who did his neighbor wrong pushed him away, saying, `Who made you a ruler and a judge over us?**  
**and he who is doing injustice to the neighbour, did thrust him away, saying, Who set thee a ruler and a judge over us?**
- 28 Há người muốn giết ta như hôm qua đã giết người Ê-díp-tô sao?**  
**Do you want to kill me, as you killed the Egyptian yesterday?`**  
**to kill me dost thou wish, as thou didst kill yesterday the Egyptian?**
- 29 Môi-se vừa nghe lời đó thì trốn đi ở trong xứ Ma-đi-an, nơi đó người sanh được hai con**  
**Moses fled at this saying, and became an alien in the land of Midian, where he became the father of two sons.**  
**`And Moses fled at this word, and became a sojourner in the land of Midian, where he begat two sons,**
- 30 Cách bốn mươi năm, một thiên sứ hiện ra cùng người, tại đồng vắng núi Si-na-i, trong ngọn lửa nơi bụi gai đương cháy.**  
**"When forty years were fulfilled, an angel of the Lord appeared to him in the wilderness of Mount Sinai, in a flame of fire in a bush.**  
**and forty years having been fulfilled, there appeared to him in the wilderness of mount Sinai a messenger of the Lord, in a flame of fire of a bush,**
- 31 Môi-se thấy vậy, lấy làm lạ về sự hiện ra đó, đang áp lại để xem cho gần hơn, thì nghe tiếng Chúa phán rằng:**  
**When Moses saw it, he wondered at the sight. As he came close to see, a voice of the Lord came to him,**  
**and Moses having seen did wonder at the sight; and he drawing near to behold, there came a voice of the Lord unto him,**
- 32 Ta là Đức Chúa Trời của tổ phụ người, Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, của Y-sác và của Gia-cốp. Môi-se run sợ, chẳng dám nhìn xem.**  
**`I am the God of your fathers, the God of Abraham, the God of Isaac, and the God of Jacob.`**  
**Moses trembled, and dared not look.**  
**I [am] the God of thy fathers; the God of Abraham, and the God of Isaac, and the God of Jacob. `And Moses having become terrified, durst not behold,**
- 33 Chúa bèn phán rằng: Hãy cởi giày ở chơn người ra; vì chỗ mà người đứng đó là một nơi đất thánh.**  
**The Lord said to him, `Take your sandals off of your feet, for the place where you stand is holy ground.**  
**and the Lord said to him, Loose the sandal of thy feet, for the place in which thou hast stood is holy ground;**

- 34** Ta đã đỏi xem và thấy cảnh khó khăn của dân ta trong xứ Ê-díp-tô, ta đã nghe tiếng than thở của chúng nó, và xuống đặng giải cứu. Bây giờ hãy đến, đặng ta sai ngươi qua xứ Ê-  
I have surely seen the affliction of my people that is in Egypt, and have heard their groaning. I have come down to deliver them. Now come, I will send you into Egypt. `seeing I have seen the affliction of My people that [is] in Egypt, and their groaning I did hear, and came down to deliver them; and now come, I will send thee to Egypt.
- 35** Môi-se này là người họ đã bỏ ra, và rằng: Ai đã lập ngươi lên làm quan cai trị và quan đoán xét chúng ta? Ay I người mà Đức Chúa Trời đã sai làm quan cai trị và đấng giải cứu cây tay một thiên sứ đã hiện ra với người trong bụi gai.  
"This Moses, whom they refused, saying, `Who made you a ruler and a judge?` -- God has sent him as both a ruler and a deliverer with the hand of the angel who appeared to him in the bush.  
`This Moses, whom they did refuse, saying, Who did set thee a ruler and a judge? this one God a ruler and a redeemer did send, in the hand of a messenger who appeared to him in the bush;
- 36** Ay I người đã đem họ ra khỏi, làm những dấu kỳ phép lạ trong xứ Ê-díp-tô, trên Biển-đỏ, và nơi đồng vắng trong bốn mươi năm.  
This man led them forth, having worked wonders and signs in Egypt, in the Red Sea, and in the wilderness forty years.  
this one did bring them forth, having done wonders and signs in the land of Egypt, and in the Red Sea, and in the wilderness forty years;
- 37** Ay I Môi-se này đã nói cùng con cái Y-sơ-ra-ên rằng: Đức Chúa Trời sẽ dấy lên trong hàng anh em các người một đấng tiên tri giống như ta.  
This is that Moses, who said to the children of Israel, `The Lord God will raise up a prophet to you from among your brothers, like me.`  
this is the Moses who did say to the sons of Israel: A prophet to you shall the Lord your God raise up out of your brethren, like to me, him shall ye hear.
- 38** Ay I người, trong dân hội tại nơi đồng vắng, đã ở với thiên sứ, là đấng phán cùng người trên núi Si-na -i, và với tổ phụ chúng ta, người lại nhận lấy những lời sự ống đặng trao lại cho các người.  
This is he who was in the assembly in the wilderness with the angel that spoke to him in the Mount Sinai, and with our fathers, who received living oracles to give to us,  
`This is he who was in the assembly in the wilderness, with the messenger who is speaking to him in the mount Sinai, and with our fathers who did receive the living oracles to give to us;
- 39** Ay I người là tổ phụ chúng ta không chịu vâng lời, đã bỏ người đặng nghiêng lòng về xứ Ê-díp-tô,  
to whom our fathers wouldn't be obedient, but rejected him, and turned back in their hearts to Egypt,  
to whom our fathers did not wish to become obedient, but did thrust away, and turned back in their hearts to Egypt,

- 40 và nói với A-rôn rằng: **Hãy làm các thần đi trước chúng ta; vì về phần Môi-se này, là người đã dẫn chúng ta ra khỏi xứ Ê-díp-tô, chẳng biết có điều chi xảy đến cho người rồi.**  
 saying to Aaron, `Make us gods that will go before us, for as for this Moses, who led us forth out of the land of Egypt, we don't know what has become of him.`  
 saying to Aaron, **Make to us gods who shall go on before us, for this Moses, who brought us forth out of the land of Egypt, we have not known what hath happened to him.**
- 41 **Trong những ngày đó, họ đúc một tượng bò con, dâng tế lễ cho tượng và vui mừng về việc tay mình làm nên.**  
 They made a calf in those days, and brought a sacrifice to the idol, and rejoiced in the works of their hands.  
 `And they made a calf in those days, and brought a sacrifice to the idol, and were rejoicing in the works of their hands,
- 42 **Đức Chúa Trời bèn lia bỏ họ, phú họ thờ lạy cơ binh trên trời, như có chép trong sách các đấng tiên tri rằng: Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, vậy có phải các người từng dâng con sinh và của lễ cho ta, Trong bốn mươi năm ở nơi đồng vắng,**  
 But God turned, and gave them up to serve the host of the sky, as it is written in the book of the prophets, `Did you offer to me slain animals and sacrifices Forty years in the wilderness, O house of Israel?  
 and God did turn, and did give them up to do service to the host of the heaven, according as it hath been written in the scroll of the prophets: **Slain beasts and sacrifices did ye offer to Me forty years in the wilderness, O house of Israel?**
- 43 **Khi các người khiêng nhà trại của Mo-lóc Và ngôi sao của thần Pom-phan, Tức là những hình tượng mà các người làm ra để thờ lạy chẳng? Ta cũng sẽ đày các người qua bên kia Ba-by-lôn.**  
 You took up the tent of Moloch, The star of your god Rephan, The figures which you made to worship. I will carry you away beyond Babylon.`  
 and ye took up the tabernacle of Moloch, and the star of your god Remphan -- the figures that ye made to bow before them, and I will remove your dwelling beyond Babylon.
- 44 **Đền tạm chúng có vốn ở giữa tổ phụ chúng ta trong đồng vắng, như Chúa đã truyền lệnh cho Môi-se phải là y theo kiểu mẫu người đã thấy.**  
 "Our fathers had the tent of the testimony in the wilderness, even as he who spoke to Moses appointed, that he should make it according to the pattern that he had seen.  
 `The tabernacle of the testimony was among our fathers in the wilderness, according as He did direct, who is speaking to Moses, to make it according to the figure that he had seen;
- 45 **Tổ phụ chúng ta đã nhận lấy đền tạm ấy, rồi đồng đi với Giô-suê đem vào xứ họ đã chiếm lấy của các dân mà Đức Chúa Trời đã đuổi khỏi trước mặt họ; đền tạm cứ ở đó cho đến đời vua Đa-vít,**  
 Which also our fathers, in their turn, brought in with Joshua when they entered into the possession of the nations, whom God drove out before the face of our fathers, to the days of David,  
 which also our fathers having in succession received, did bring in with Joshua, into the possession of the nations whom God did drive out from the presence of our fathers, till the days of David,

- 46** là người được ơn trước mặt Đức Chúa Trời, và xin ban một chỗ ở cho Đức Chúa Trời của Gia-cốp.  
who found favor in the sight of God, and asked to find a habitation for the God of Jacob.  
who found favour before God, and requested to find a tabernacle for the God of Jacob;
- 47** Kế đó, vua Sa-lô-môn cất cho Chúa một cái nhà.  
But Solomon built him a house.  
and Solomon built Him an house.
- 48** Nhưng Đấng Rất Cao chẳng ở trong nhà bởi tay người ta làm ra, như đấng tiên tri đã nói:  
However, the Most High doesn't dwell in temples made with hands, as the prophet says,  
`But the Most High in sanctuaries made with hands doth not dwell, according as the prophet saith:
- 49** Chúa phán: Trời là ngai ta, Đất là bệ chơn ta. Nào có nhà nào các người cất cho ta, Có nơi nào cho ta yên nghỉ chẳng?  
`heaven is my throne, And the earth the footstool of my feet. What kind of house will you build me?` says the Lord; `Or what is the place of my rest?  
The heaven [is] My throne, and the earth My footstool; what house will ye build to Me? saith the Lord, or what [is] the place of My rest?
- 50** Há chẳng phải tay ta đã dựng nên mọi vật này chẳng?  
Didn't my hand make all these things?  
hath not My hand made all these things?
- 51** Hỡi những người cứng cổ, lòng và tai chẳng cắt bì kia! Các người cứ nghịch với Đức Thánh Linh hoải; tổ-phụ các người thế nào, thì các người cũng thế ấy!  
"You stiff-necked and uncircumcised in heart and ears, you always resist the Holy Spirit!  
As your fathers did, so you do.  
`Ye stiff-necked and uncircumcised in heart and in ears! ye do always the Holy Spirit resist; as your fathers -- also ye;
- 52** Há có đấng tiên tri nào mà tổ phụ các người chẳng bắt bớ ư? Họ cũng đã giết những người nói tiên tri về sự đến của Đấng Công bình; và hiện bây giờ chính các người lại đã nộp và giết Đấng đó;  
Which of the prophets didn't your fathers persecute? They killed those who foretold the coming of the Righteous One, of whom you have now become betrayers and murderers.  
which of the prophets did not your fathers persecute? and they killed those who declared before about the coming of the Righteous One, of whom now ye betrayers and murderers have become,
- 53** các người đã nhận luật pháp truyền bởi các thiên sứ, nhưng không giữ lấy!  
You received the law as it was ordained by angels, and didn't keep it!"  
who received the law by arrangement of messengers, and did not keep [it].`
- 54** Chúng nghe những lời đó, thì giận trong lòng, và nghiến răng với Ê-tiên.  
Now when they heard these things, they were cut to the heart, and they gnashed at him with their teeth.  
And hearing these things, they were cut to the hearts, and did gnash the teeth at him;



- 55** Nhưng người, được đầy đầy Đức Thánh Linh, mắt ngó chăm lên trời, thấy sự vinh hiển của Đức Chúa Trời, và Đức Chúa Jêsus đứng bên hữu Đức Chúa Trời;  
**But he, being full of the Holy Spirit, looked up steadfastly into heaven, and saw the glory of God, and Jesus standing on the right hand of God, and being full of the Holy Spirit, having looked stedfastly to the heaven, he saw the glory of God, and Jesus standing on the right hand of God,**
- 56** thì người nói rằng: Kia, ta thấy các tầng trời mở ra, và Con người đứng bên hữu Đức Chúa Trời.  
**and said, "Behold, I see the heavens opened, and the Son of Man standing on the right hand of God!"**  
**and he said, `Lo, I see the heavens having been opened, and the Son of Man standing on the right hand of God.`**
- 57** Bấy giờ, chúng kêu lớn tiếng lên, bịt lỗ tai lại, cùng nhau chạy a lại,  
**But they cried out with a loud voice, and stopped their ears, and rushed at him with one accord.**  
**And they, having cried out with a loud voice, stopped their ears, and did rush with one accord upon him,**
- 58** kéo người ra ngoài thành, rồi ném đá người. Các kẻ làm chứng lấy áo xống mình để nơi chơn một người trẻ tuổi kia tên là Sau-lơ.  
**They threw him out of the city, and stoned him. The witnesses placed their garments at the feet of a young man named Saul.**  
**and having cast him forth outside of the city, they were stoning [him] -- and the witnesses did put down their garments at the feet of a young man called Saul --**
- 59** Chúng đang ném đá, thì Ê-tiên cầu nguyện rằng: Lạy Đức Chúa Jêsus, xin tiếp lấy linh hồn tôi.  
**They stoned Stephen, as he called on the Lord, saying, "Lord Jesus, receive my Spirit!" and they were stoning Stephen, calling and saying, `Lord Jesus, receive my spirit;`**
- 60** Đoạn, người quì xuống, kêu lớn tiếng rằng: Lạy Chúa, xin đừng đổ tội này cho họ! Người vừa nói lời đó rồi thì ngủ.  
**He kneeled down, and cried with a loud voice, "Lord, don't hold this sin against them!" When he had said this, he fell asleep.**  
**and having bowed the knees, he cried with a loud voice, `Lord, mayest thou not lay to them this sin;` and this having said, he fell asleep.**
- 1** Sau-lơ vốn ưng thuận về sự Ê-tiên bị giết. Trong lúc đó, Hội thánh ở thành Giê-ru-sa-lem gặp cơn bắt bớ dữ tợn; trừ ra các sứ đồ, còn hết thầy tín đồ đều phải chạy tan lạc trong các miền Giu-đê và xứ Sa-ma-ri.  
**Saul was consenting to his death. A great persecution arose against the assembly which was in Jerusalem in that day. They were all scattered abroad throughout the regions of Judea and Samaria, except for the apostles.**  
**And Saul was assenting to his death, and there came in that day a great persecution upon the assembly in Jerusalem, all also were scattered abroad in the regions of Judea and Samaria, except the apostles;**

- 2** **Dầu vậy, có mấy người tin kính chôn xác Ê-tiên và than khóc người quá bội.**  
**Devout men buried Stephen, and lamented greatly over him.**  
**and devout men carried away Stephen, and made great lamentation over him;**
- 3** **Nhưng Sau-lơ làm tàn hại Hội thánh: sấn vào các nhà, dùng sức mạnh bắt đôn ông đôn bà mà bỏ tù.**  
**But Saul ravaged the assembly, entering into every house, and dragged both men and women off to prison.**  
**and Saul was making havoc of the assembly, into every house entering, and haling men and women, was giving them up to prison;**
- 4** **Vậy, những kẻ đã bị tan lạc đi từ nơi này đến nơi khác, truyền giảng đạo Tin Lành.**  
**Therefore those who were scattered abroad went around preaching the word.**  
**they then indeed, having been scattered, went abroad proclaiming good news -- the word.**
- 5** **Phi-líp cũng vậy, xuống trong thành Sa-ma-ri mà giảng về Đấng Christ tại đó.**  
**Philip went down to the city of Samaria, and proclaimed to them the Christ.**  
**And Philip having gone down to a city of Samaria, was preaching to them the Christ,**
- 6** **Đoàn dân nghe người giảng và thấy các phép lạ người làm, thì đồng lòng lắng tai nghe người nói;**  
**The multitudes listened with one accord to the things that were spoken by Philip, when they heard and saw the signs which he did.**  
**the multitudes also were giving heed to the things spoken by Philip, with one accord, in their hearing and seeing the signs that he was doing,**
- 7** **vì có những tà ma kẻ lớn tiếng lên mà ra khỏi nhiều kẻ bị ám, cùng kẻ bại và què được chữa lành cũng nhiều.**  
**For unclean spirits came out of many of those who had them. They came out, crying with a loud voice. Many who had been paralyzed and lame were healed.**  
**for unclean spirits came forth from many who were possessed, crying with a loud voice, and many who have been paralytic and lame were healed,**
- 8** **Tại cố đó, trong thành được vui mừng khôn xiết.**  
**There was great joy in that city.**  
**and there was great joy in that city.**
- 9** **Bấy giờ trong thành đó có một người tên là Si-môn, làm nghề phù phép, tự khoe mình làm người danh tiếng, khiến cho dân Sa-ma-ri rất lấy làm lạ lùng.**  
**But there was a certain man, Simon by name, who had used sorcery in the city before, and amazed the people of Samaria, making himself out to be some great one,**  
**And a certain man, by name Simon, was before in the city using magic, and amazing the nation of Samaria, saying himself to be a certain great one,**
- 10** **Hết thầy từ trẻ đến già đều nghe theo người, mà nói rằng: Chính người là quyền phép của Đức Chúa Trời, tức là quyền phép lớn như thường gọi vậy.**  
**to whom they all listened, from the least to the greatest, saying, "This man is that great power of God."**  
**to whom they were all giving heed, from small unto great, saying, `This one is the great power of God;`**

- 11** Như đó chúng nghe theo người, vì đã lâu nay người lấy phù phép giục họ thấy đều phải khen lạ.  
They listened to him, because for a long time he had amazed them with his sorceries. and they were giving heed to him, because of his having for a long time amazed them with deeds of magic.
- 12** Nhưng khi chúng đã tin Phi-líp, là người rao giảng Tin Lành của nước Đức Chúa Trời và danh Đức Chúa Jêsus Christ cho mình, thì cả đàn ông, đàn bà đều chịu phép báp-tem.  
But when they believed Philip preaching good news concerning the kingdom of God and the name of Jesus Christ, they were baptized, both men and women.  
And when they believed Philip, proclaiming good news, the things concerning the reign of God and the name of Jesus Christ, they were baptized both men and women;
- 13** Chính Si-môn cũng tin, và khi đã chịu phép báp-tem, thì ở luôn với Phi-líp; người thấy những dấu lạ phép kỳ đã làm ra, thì lấy làm lạ lắm.  
Simon himself also believed. Being baptized, he continued with Philip. Seeing signs and great miracles done, he was amazed.  
and Simon also himself did believe, and, having been baptized, he was continuing with Philip, beholding also signs and mighty acts being done, he was amazed.
- 14** Các sứ đồ vẫn ở tại thành Giê-ru-sa-lem, nghe tin xứ Sa-ma-ri đã nhận lấy đạo Đức Chúa Trời, bèn sai Phi -e-rơ và Giăng đến đó.  
Now when the apostles who were at Jerusalem heard that Samaria had received the word of God, they sent Peter and John to them,  
And the apostles in Jerusalem having heard that Samaria hath received the word of God, did send unto them Peter and John,
- 15** Hai người tới nơi, cầu nguyện cho các môn đồ mới, để cho được nhận lấy Đức Thánh Linh.  
who, when they had come down, prayed for them, that they might receive the Holy Spirit; who having come down did pray concerning them, that they may receive the Holy Spirit, --
- 16** Vì Đức Thánh Linh chưa giáng xuống trên một ai trong bọn đó; họ chỉ như danh Đức Chúa Jêsus mà chịu phép báp-tem thôi.  
for as yet he had fallen on none of them. They had only been baptized into the name of the Lord Jesus.  
for as yet he was fallen upon none of them, and only they have been baptized -- to the name of the Lord Jesus;
- 17** Phi -e-rơ và Giăng bèn đặt tay trên các môn đồ, thì đều được nhận lấy Đức Thánh Linh.  
Then they laid their hands on them, and they received the Holy Spirit.  
then were they laying hands on them, and they received the Holy Spirit.
- 18** Si-môn thấy bởi các sứ đồ đặt tay lên thì có Đức Thánh Linh xuống, bèn lấy bạc dâng cho, mà nói rằng:  
Now when Simon saw that the Holy Spirit was given through the laying on of the apostles' hands, he offered them money,  
And Simon, having beheld that through the laying on of the hands of the apostles, the Holy Spirit is given, brought before them money,

- 19 Cũng hãy cho tôi quyền phép ấy, để tôi đặt tay trên ai thì nấy được nhận lấy Đức Thánh saying, "Give me also this power, that whoever I lay my hands on may receive the Holy Spirit."**  
saying, `Give also to me this authority, that on whomsoever I may lay the hands, he may receive the Holy Spirit.`
- 20 Nhưng Phi -e-rơ trả lời rằng: Tiền bạc người hãy hư mất với người, vì người tưởng lấy tiền bạc mua được sự ban cho của Đức Chúa Trời!**  
**But Peter said to him, "May your silver perish with you, because you thought you could obtain the gift of God with money!**  
**And Peter said unto him, `Thy silver with thee -- may it be to destruction! because the gift of God thou didst think to possess through money;**
- 21 Người chẳng có phần hoặc số trong việc này; vì lòng người chẳng ngay thẳng trước mặt Đức Chúa Trời.**  
**You have neither part nor lot in this matter, for your heart isn't right before God. thou hast neither part nor lot in this thing, for thy heart is not right before God;**
- 22 Vậy, hãy ăn năn điều ác mình, và cầu nguyện Chúa, hầu cho ý tưởng của lòng người đó họa may được tha cho.**  
**Repent therefore of this, your wickedness, and ask God if perhaps the thought of your heart may be forgiven you.**  
**reform, therefore, from this thy wickedness, and beseech God, if then the purpose of thy heart may be forgiven thee,**
- 23 Vì ta thấy người đương ở trong mật đắng và trong xiềng tội ác.**  
**For I see that you are in the gall of bitterness and in the bondage of iniquity."**  
**for in the gall of bitterness, and bond of unrighteousness, I perceive thee being.`**
- 24 Si-môn trả lời rằng: Xin chính mình các ông hãy cầu nguyện Chúa cho tôi, hầu cho tôi chẳng mắc phải điều ông nói đó.**  
**Simon answered, "Pray for me to the Lord, that none of the things which you have spoken come on me."**  
**And Simon answering, said, `Beseech ye for me unto the Lord, that nothing may come upon me of the things ye have spoken.`**
- 25 Sau khi Phi -e-rơ và Giảng đã làm chứng và Giảng đạo Chúa như thế, thì trở về thành Giê-ru-sa-lem vừa đi vừa giảng Tin Lành trong nhiều làng của người Sa-ma-ri.**  
**They therefore, when they had testified and spoken the word of the Lord, returned to Jerusalem, and preached the gospel to many villages of the Samaritans.**  
**They indeed, therefore, having testified fully, and spoken the word of the Lord, did turn back to Jerusalem; in many villages also of the Samaritans they did proclaim good news.**
- 26 Bấy giờ, có một thiên sứ của Chúa phán cùng Phi-líp rằng: Hãy chớ dậy đi qua phía nam, trên con đường từ thành Giê-ru-sa-lem xuống thành Ga-ra. Đường ấy vắng vẻ.**  
**But an angel of the Lord spoke to Philip, saying, "Arise, and go toward the south to the way that goes down from Jerusalem to Gaza. This is a desert."**  
**And a messenger of the Lord spake unto Philip, saying, `Arise, and go on toward the south, on the way that is going down from Jerusalem to Gaza,` -- this is desert.**

- 27 Người chờ dậy và đi. Kia, có một hoạn quan Ê-thi-ô-bi, làm quan hầu của Can-đác, nữ vương nước Ê-thi-ô-bi, coi sóc hết cả kho tàng bà, đã đến thành Giê-ru-sa-lem để thờ**  
**He arose and went. Behold, there was a man of Ethiopia, a eunuch of great authority under Candace, queen of the Ethiopians, who was over all her treasure, who had come to Jerusalem to worship.**  
**And having arisen, he went on, and lo, a man of Ethiopia, a eunuch, a man of rank, of Candace the queen of the Ethiopians, who was over all her treasure, who had come to worship to Jerusalem;**
- 28 khi trở về, ngồi trên xe mà đọc sách tiên tri Ê-sai.**  
**He was returning and sitting in his chariot, and was reading the prophet Isaiah.**  
**he was also returning, and is sitting on his chariot, and he was reading the prophet Isaiah.**
- 29 Đức Thánh Linh phán cùng Phi-líp rằng: Hãy lại gần và theo kịp xe đó.**  
**The Spirit said to Philip, "Go near, and join yourself to this chariot."**  
**And the Spirit said to Philip, "Go near, and be joined to this chariot;"**
- 30 Phi-líp chạy đến, nghe người Ê-thi-ô-bi đọc sách tiên tri Ê-sai, thì nói rằng: Ông hi u lời mình đọc đó chẳng?**  
**Philip ran to him, and heard him reading Isaiah the prophet, and said, "Do you understand you what you are reading?"**  
**and Philip having run near, heard him reading the prophet Isaiah, and said, "Dost thou then know what thou dost read?"**
- 31 Hoạn quan trả lời rằng: Nếu chẳng ai dạy cho tôi, thế nào tôi hiểu được? Người bèn mời Phi-líp lên xe ngồi kề bên.**  
**He said, "How can I, unless someone explains it to me?" He begged Philip to come up and sit with him.**  
**and he said, "Why, how am I able, if some one may not guide me?" he called Philip also, having come up, to sit with him.**
- 32 Và, chỗ người đọc trong Kinh Thánh là đoạn này: Người đã bị kéo đi như con chiên đến hàng làm thịt, Lại như chiên con câm trước mặt kẻ hót lông, người chẳng mở miệng.**  
**Now the passage of the Scripture which he was reading was this, "He was led as a sheep to the slaughter. As a lamb before his shearer is silent, So he doesn't open his mouth. And the contents of the Writing that he was reading was this: "As a sheep unto slaughter he was led, and as a lamb before his shearer dumb, so he doth not open his mouth;**
- 33 Trong khi người hèn hạ thì sự đoán xét Người đã bị cất đi. Còn ai sẽ kể đời của Người? Vì sự sống Người đã bị rút khỏi đất rồi.**  
**In his humiliation, his judgment was taken away. Who will declare His generations? For his life is taken from the earth."**  
**in his humiliation his judgment was taken away, and his generation -- who shall declare? because taken from the earth is his life."**
- 34 Hoạn quan cất tiếng nói cùng Phi-líp rằng: Tôi xin hỏi ông, đáng tiên tri đã nói điều đó về ai? Có phải nói về chính mình người chẳng, hay là về người nào khác?**  
**The eunuch answered Philip, "Please tell who the prophet is talking about: about himself, or about some other?"**  
**And the eunuch answering Philip said, "I pray thee, about whom doth the prophet say this? about himself, or about some other one?"**

- 35 Phi-líp bèn mở miệng, bắt đầu từ chỗ Kinh Thánh đó mà rao giảng Đức Chúa Jê-sus cho người.**  
**Philip opened his mouth, and beginning from this Scripture, preached to him Jesus.**  
**and Philip having opened his mouth, and having begun from this Writing, proclaimed good news to him -- Jesus.**
- 36 Hai người đương đi dọc đường, gặp chỗ có nước, hoạn quan nói rằng: Này, nước đây, có sự gì ngăn cấm tôi chịu phép báp-tem chăng?**  
**As they went on the way, they came to some water, and the eunuch said, "Behold, here is water. What is keeping me from being baptized?"**  
**And as they were going on the way, they came upon a certain water, and the eunuch said, 'Lo, water; what doth hinder me to be baptized?'**
- 38 Người biểu dừng xe lại; rồi cả hai đều xuống nước, và Phi-líp làm phép báp-tem cho hoạn quan.**  
**He commanded the chariot to stand still, and they both went down into the water, both Philip and the eunuch, and he baptized him.**  
**and he commanded the chariot to stand still, and they both went down to the water, both Philip and the eunuch, and he baptized him;**
- 39 Khi ở dưới nước lên, thì Thánh Linh của Chúa đem Phi-líp đi; hoạn quan chẳng thấy người nữa, cứ hớn hỡ đi đường.**  
**When they came up out of the water, the Spirit of the Lord caught Philip away, and the eunuch didn't see him any more, for he went on his way rejoicing.**  
**and when they came up out of the water, the Spirit of the Lord caught away Philip, and the eunuch saw him no more, for he was going on his way rejoicing;**
- 40 Còn Phi-líp thì người ta thấy ở trong thành A-xốt; từ đó người đi đến thành Sê-sa-rê, cũng giảng Tin Lành khắp những thành nào mình đã ghé qua.**  
**But Philip was found at Azotus. Passing through, he preached the gospel to all the cities, until he came to Caesarea.**  
**and Philip was found at Azotus, and passing through, he was proclaiming good news to all the cities, till his coming to Cesarea.**
- 1 Bấy giờ, Sau-lơ chỉ hằng ngăm đe và chém giết môn đồ của Chúa không thôi, đến cùng thầy cả thượng phẩm,**  
**But Saul, still breathing threats and slaughter against the disciples of the Lord, went to the high priest,**  
**And Saul, yet breathing of threatening and slaughter to the disciples of the Lord, having gone to the chief priest,**
- 2 xin người những bức thư để gửi cho các nhà hội thành Đa-mách, hầu cho hễ gặp người nào thuộc về đạo bất kỳ đờn ông đờn bà, thì trói giải về thành Giê-ru-sa-lem.**  
**and asked for letters from him to the synagogues of Damascus, that if he found any who were of the Way, whether men or women, he might bring them bound to Jerusalem.**  
**did ask from him letters to Damascus, unto the synagogues, that if he may find any being of the way, both men and women, he may bring them bound to Jerusalem.**

- 3** Nhưng Sau-lơ đang đi đường gần đến thành Đa-mách, thình lình có ánh sáng từ trời soi sáng chung quanh người.  
As he traveled, it happened that he got close to Damascus, and suddenly a light from the sky shone around him.  
And in the going, he came nigh to Damascus, and suddenly there shone round about him a light from the heaven,
- 4** Người té xuống đất, và nghe có tiếng phán cùng mình rằng: Hỡi Sau-lơ, Sau-lơ, sao người bắt bớ ta?  
He fell on the earth, and heard a voice saying to him, "Saul, Saul, why do you persecute me?"  
and having fallen upon the earth, he heard a voice saying to him, `Saul, Saul, why me dost thou persecute?`
- 5** Người thưa rằng: Lạy Chúa, Chúa là ai? Chúa phán rằng: Ta là Jêsus mà người bắt bớ;  
He said, "Who are you, Lord?" The Lord said, "I am Jesus, whom you are persecuting.  
And he said, `Who art thou, Lord?` and the Lord said, `I am Jesus whom thou dost persecute; hard for thee at the pricks to kick;`
- 6** nhưng hãy đứng dậy, vào trong thành, người ta sẽ nói cho người mọi điều phải làm.  
But rise up, and enter into the city, and you will be told what you must do."  
trembling also, and astonished, he said, `Lord, what dost thou wish me to do?` and the Lord [said] unto him, `Arise, and enter into the city, and it shall be told thee what it behoveth thee to do.`
- 7** Những kẻ cùng đi với người đều đứng lại sửng sò, nghe tiếng nói, mà chẳng thấy ai hết.  
The men who traveled with him stood speechless, hearing the voice, but seeing no one.  
And the men who are journeying with him stood speechless, hearing indeed the voice but seeing no one,
- 8** Sau-lơ chò dậy khỏi đất, mắt dẫu mở, nhưng không thấy chi cả; người ta bèn cầm tay dắt người đến thành Đa-mách;  
Saul arose from the ground, and when his eyes were opened, he saw no one. They led him by the hand, and brought him into Damascus.  
and Saul arose from the earth, and his eyes having been opened, he beheld no one, and leading him by the hand they brought him to Damascus,
- 9** người ở đó trong ba ngày chẳng thấy, chẳng ăn và cũng chẳng uống.  
He was without sight for three days, and neither ate nor drank.  
and he was three days without seeing, and he did neither eat nor drink.
- 10** Và, tại Đa-mách có một môn đồ tên là A-na-nia. Chúa phán cùng người trong sự hiện thấy rằng: Hỡi A-na-nia! Người thưa rằng: Lạy Chúa, có tôi đây.  
Now there was a certain disciple at Damascus named Ananias. The Lord said to him in a vision, "Ananias!" He said, "Behold, it's me, Lord."  
And there was a certain disciple in Damascus, by name Ananias, and the Lord said unto him in a vision, `Ananias;` and he said, `Behold me, Lord;`

- 11 Chúa phán rằng: Hãy chớ dậy, đi lên đường gọi là đường Ngay thẳng, tìm tên Sau-lơ, người Tạt-sơ, ở nhà Giu-đa; vì người đương cầu nguyện,**  
**The Lord said to him, "Arise, and go to the street which is called Straight, and inquire in the house of Judas for one named Saul, a man of Tarsus. For behold, he is praying, and the Lord [saith] unto him, `Having risen, go on unto the street that is called Straight, and seek in the house of Judas, [one] by name Saul of Tarsus, for, lo, he doth pray,**
- 12 và đã thấy một người, tên là A-na-nia, bước vào đặt tay trên mình, để cho người được sáng mắt lại.**  
**and in a vision he has seen a man named Ananias coming in, and laying his hands on him, that he might receive his sight."**  
**and he saw in a vision a man, by name Ananias, coming in, and putting a hand on him, that he may see again.`**
- 13 A-na-nia thưa rằng: Lạy Chúa, tôi có nghe nhiều kẻ nói người này đã làm hại biết bao các đấng thánh của Chúa trong thành Giê-ru-sa-lem.**  
**But Ananias answered, "Lord, I have heard from many about this man, how much evil he did to your saints at Jerusalem.**  
**And Ananias answered, `Lord, I have heard from many about this man, how many evils he did to Thy saints in Jerusalem,**
- 14 Bây giờ người ở đây, có trọn quyền của các thầy tế lễ cả phó cho, đặt bắt trói hết thầy mọi người cầu khẩn đến danh Ngài.**  
**Here he has authority from the chief priests to bind all who call on your name."**  
**and here he hath authority from the chief priests, to bind all those calling on Thy name.`**
- 15 Nhưng Chúa phán rằng: Hãy đi, vì ta đã chọn người này làm một đồ dùng ta, để đem danh ta đồn ra trước mặt các dân ngoại, các vua, và con cái Y-sơ-ra-ên;**  
**But the Lord said to him, "Go your way, for he is my chosen vessel to bear my name before the nations and kings, and the children of Israel.**  
**And the Lord said unto him, `Be going on, because a choice vessel to Me is this one, to bear My name before nations and kings -- the sons also of Israel;**
- 16 ta lại sẽ tỏ ra cho người biết phải chịu đau đớn vì danh ta là bao nả.**  
**For I will show him how many things he must suffer for my name`s sake."**  
**for I will shew him how many things it behoveth him for My name to suffer.`**
- 17 A-na-nia bèn đi, vào nhà, rồi đặt tay trên mình Sau-lơ mà nói rằng: Hỡi anh Sau-lơ, Chúa là Jê-sus này, đã hiện ra cùng anh trên con đường anh đi tới đây, đã sai tôi đến, hầu cho anh được sáng mắt lại và đầy Đức Thánh Linh.**  
**Ananias departed, and entered into the house. Laying his hands on him, he said, "Brother Saul, the Lord, who appeared to you in the way which you came, has sent me, that you may receive your sight, and be filled with the Holy Spirit."**  
**And Ananias went away, and did enter into the house, and having put upon him [his] hands, said, `Saul, brother, the Lord hath sent me -- Jesus who did appear to thee in the way in which thou wast coming -- that thou mayest see again, and mayest be filled with the Holy Spirit.`**



- 18** Tức thì có cái chi như cái vảy từ mắt người rớt xuống, thì người được sáng mắt; rồi chỗi dậy và chịu phép báp-tem.  
Immediately there fell from his eyes as it were scales, and he received his sight. He arose and was baptized.  
And immediately there fell from his eyes as it were scales, he saw again also presently, and having risen, was baptized,
- 19** Khi người ăn uống rồi, thì được mạnh khỏe lại. Sau-lơ ở lại một vài ngày với các môn đồ tại thành Đa-mách.  
He took food and was strengthened. Saul stayed several days with the disciples who were at Damascus.  
and having received nourishment, was strengthened, and Saul was with the disciples in Damascus certain days,
- 20** Người liền giảng dạy trong các nhà hội rằng Đức Chúa Jê-sus là Con Đức Chúa Trời.  
Immediately in the synagogues he proclaimed the Christ, that he is the Son of God.  
and immediately in the synagogues he was preaching the Christ, that he is the Son of God.
- 21** Phàm những người nghe điều ấy làm lạ, mà nói rằng: Há chẳng phải chính người đó đã bắt bớ tại thành Giê-ru-sa-lem những kẻ cầu khẩn danh này, lại đến đây để trói họ điếu về cho các thầy tế lễ cả hay sao?  
All who heard him were amazed, and said, "Isn't this he who in Jerusalem made havoc of those who called on this name? And he had come here intending to bring them bound before the chief priests!"  
And all those hearing were amazed, and said, 'Is not this he who laid waist in Jerusalem those calling on this name, and hither to this intent had come, that he might bring them bound to the chief priests?'
- 22** Còn Sau-lơ lần lần càng thêm vững chí, bắt bẻ những người Giu-đa ở tại thành Đa-mách, mà nói rõ rằng Đức Chúa Jê-sus là Đấng Christ.  
But Saul increased more in strength, and confounded the Jews who lived at Damascus, proving that this is the Christ.  
And Saul was still more strengthened, and he was confounding the Jews dwelling in Damascus, proving that this is the Christ.
- 23** Cách lâu ngày, người Giu-đa mưu với nhau để giết Sau-lơ.  
When many days were fulfilled, the Jews conspired together to kill him,  
And when many days were fulfilled, the Jews took counsel together to kill him,
- 24** Nhưng có người báo tin cho Sau-lơ về cơ mưu chúng nó. Người ta lại giữ các cửa cả ngày và đêm đặng giết Sau-lơ.  
but their plot became known to Saul. They watched the gates both day and night that they might kill him,  
and their counsel against [him] was known to Saul; they were also watching the gates both day and night, that they may kill him,
- 25** Song lúc ban đêm, các môn đồ lấy thúng dòng người xuống ngoài vách thành.  
but his disciples took him by night, and let him down through the wall, lowering him in a basket.  
and the disciples having taken him, by night did let him down by the wall, letting down in a basket.

- 26 Sau-lơ tới thành Giê-ru-sa-lem rồi, muốn hiệp với các môn đồ; nhưng hết thấy đều nghi sợ người, không tin là môn đồ.**  
**When Saul had come to Jerusalem, he tried to join himself to the disciples. They were all afraid of him, not believing that he was a disciple.**  
**And Saul, having come to Jerusalem, did try to join himself to the disciples, and they were all afraid of him, not believing that he is a disciple,**
- 27 Ba-na-ba bèn đem người đi, đưa đến các sứ đồ và thuật lại cho biết thế nào dọc đường Chúa đã hiện ra và phải cùng người, lại thế nào người đã giảng dạy cách bạo dạn về danh Đức Chúa Jê-sus tại thành Đa-mách.**  
**But Barnabas took him, and brought him to the apostles, and declared to them how he had seen the Lord in the way, and that he had spoken to him, and how at Damascus he had preached boldly in the name of Jesus.**  
**and Barnabas having taken him, brought [him] unto the apostles, and did declare to them how in the way he saw the Lord, and that he spake to him, and how in Damascus he was speaking boldly in the name of Jesus.**
- 28 Từ đó, Sau-lơ tới lui với môn đồ tại thành Giê-ru-sa-lem,**  
**He was with them going in and going out at Jerusalem,**  
**And he was with them, coming in and going out in Jerusalem,**
- 29 và nhưn danh Chúa mà nói cách dạn dĩ. Người cũng nói và cãi với những người Hê-lê-nít; nhưng bọn này tìm thế để hại mạng người.**  
**preaching boldly in the name of the Lord. He spoke and disputed against the Grecian Jews, but they were seeking to kill him.**  
**and speaking boldly in the name of the Lord Jesus, he was both speaking and disputing with the Hellenists, and they were taking in hand to kill him,**
- 30 Các anh em hay điều đó, thì đem người đến thành Sê-sa-rê, và sai đi đất Tạt-sơ.**  
**When the brothers knew it, they brought him down to Caesarea, and sent him out to Tarsus.**  
**and the brethren having known, brought him down to Cesarea, and sent him forth to Tarsus.**
- 31 Ay v y, Hội-thánh trong cả xứ Giu-đê, xứ Ga-li-lê và xứ Sa-ma-ri được hưởng sự bình an, gây dựng và đi trong đường kính sợ Chúa, lại nhờ Đức Thánh Linh và giúp, thì số của hội được thêm lên.**  
**So the assemblies throughout all Judea and Galilee and Samaria had peace, and were built up. They were multiplied, walking in the fear of the Lord and in the comfort of the Holy Spirit.**  
**Then, indeed, the assemblies throughout all Judea, and Galilee, and Samaria, had peace, being built up, and, going on in the fear of the Lord, and in the comfort of the Holy Spirit, they were multiplied.**
- 32 Và, Phi-e-rơ đi khắp các xứ, cũng đến cùng các thánh đồ ở tại thành Ly-đa.**  
**It happened, as Peter went throughout all those parts, he came down also to the saints who lived at Lydda.**  
**And it came to pass that Peter passing throughout all [quarters], came down also unto the saints who were dwelling at Lydda,**

- 33** Tại đó, Phi -e-rơ gặp một người đau bại tên là Ê-nê, nằm trên giường đã tám năm rồi.  
There he found a certain man named Aeneas, who had been bedridden for eight years, because he was paralyzed.  
and he found there a certain man, Aeneas by name -- for eight years laid upon a couch -- who was paralytic,
- 34** Phi -e-rơ nói với người rằng: Hỡi Ê-nê, Đức Chúa Jê-sus-Christ chữa cho người được lành, hãy chò dậy, dọn đẹp lấy giường người. Tức thì, người vùng dậy.  
Peter said to him, "Aeneas, Jesus Christ heals you. Get up and make your bed!"  
Immediately he arose.  
and Peter said to him, `Aeneas, heal thee doth Jesus the Christ; arise and spread for thyself;` and immediately he rose,
- 35** hết thầy dân ở Ly-đa và Sa-rôn thấy vậy đều trở về cùng Chúa.  
All who lived at Lydda and in Sharon saw him, and they turned to the Lord.  
and all those dwelling at Lydda, and Saron saw him, and did turn to the Lord.
- 36** Tại thành Giốp-bê, trong đám môn đồ, có một người đờn bà tên là Ta-bi-tha, nghĩa là Đô-ca; người làm nhiều việc lành và hay bố thí.  
Now there was at Joppa a certain disciple named Tabitha, which when translated, means Dorcas. This woman was full of good works and acts of mercy which she did.  
And in Joppa there was a certain female disciple, by name Tabitha, (which interpreted, is called Dorcas,) this woman was full of good works and kind acts that she was doing;
- 37** Trong lúc đó, người đau và chết. Người ta tắm rửa xác người, rồi để yên trong một phòng cao.  
It happened in those days that she fell sick, and died. When they had washed her, they laid her in an upper chamber.  
and it came to pass in those days she, having ailed, died, and having bathed her, they laid her in an upper chamber,
- 38** Môn đồ nghe Phi -e-rơ đương ở tại Ly-đa, gần thành Giốp-bê, bèn sai hai người đi mời người đến chớ chậm trễ.  
As Lydda was near Joppa, the disciples, hearing that Peter was there, sent two men to him, imploring him not to delay in coming to them.  
and Lydda being nigh to Joppa, the disciples having heard that Peter is in that [place], sent two men unto him, calling on him not to delay to come through unto them.
- 39** Phi -e-rơ đứng dậy đi với hai người. Khi tới nơi, người ta dẫn Phi -e-rơ đến chỗ phòng cao; hết thầy các đờn bà góa đều đến cùng người mà khóc, và giơ cho người xem bao nhiêu áo xống và áo ngoài, lúc Đô-ca còn sống ở với mình đã may cho.  
Peter got up and went with them. When he had come, they brought him into the upper chamber. All the widows stood by him weeping, and showing the coats and garments which Dorcas made while she was with them.  
And Peter having risen, went with them, whom having come, they brought into the upper chamber, and all the widows stood by him weeping, and shewing coats and garments, as many as Dorcas was making while she was with them.

- 40 Phi -e-rơ biểu người ta ra ngoài hết, rồi quì gối mà cầu nguyện; đoạn, xây lại với xác, mà rằng: Hỡi Ta-bi-tha, hãy chớ dậy! Người mở mắt, thấy Phi -e-rơ, bèn ngồi dậy liền.  
Peter put them all out, and kneeled down and prayed. Turning to the body, he said, "Tabitha, get up!" She opened her eyes, and when she saw Peter, she sat up.  
And Peter having put them all forth without, having bowed the knees, did pray, and having turned unto the body said, `Tabitha, arise;` and she opened her eyes, and having seen Peter, she sat up,**
- 41 Phi -e-rơ đưa tay ra đỡ cho đứng dậy; đoạn gọi các thánh đồ và đờn bà góa đến, cho họ thấy người sống.  
He gave her his hand, and raised her up. Calling the saints and widows, he presented her alive.  
and having given her [his] hand, he lifted her up, and having called the saints and the widows, he presented her alive,**
- 42 Việc đó đồn ra khắp thành Gióp-bê; nên có nhiều người tin theo Chúa.  
It became known throughout all Joppa, and many believed in the Lord.  
and it became known throughout all Joppa, and many believed on the Lord;**
- 43 Còn Phi -e-rơ ở tại nhà người thợ thuộc da, tên là Si-môn.  
It happened, that he stayed many days in Joppa with one Simon, a tanner.  
and it came to pass, that he remained many days in Joppa, with a certain one, Simon a tanner.**
- 1 Trong thành Sê-sa-rê, có một người tên là Cọt-nây, làm đội trưởng của đội binh gọi là Y-Now there was a certain man in Caesarea, Cornelius by name, a centurion of what was called the Italian Regiment,  
And there was a certain man in Cesarea, by name Cornelius, a centurion from a band called Italian,**
- 2 Người vẫn là đạo đức, cùng cả nhà mình đều kính sợ Đức Chúa Trời, người hay bố thí cho dân, và cầu nguyện Đức Chúa Trời luôn không thôi.  
a devout man, and one who feared God with all his house, who gave alms generously to the people, and always prayed to God.  
pious, and fearing God with all his house, doing also many kind acts to the people, and beseeching God always,**
- 3 Đương ban ngày, nhằm giờ thứ chín, người thấy rõ ràng trong sự hiện thấy có một vị thiên sứ của Đức Chúa Trời vào nhà mình và truyền rằng: Hỡi Cọt-nây!  
At about the ninth hour of the day, he clearly saw in a vision an angel of God coming to him, and saying to him, "Cornelius!"  
he saw in a vision manifestly, as it were the ninth hour of the day, a messenger of God coming in unto him, and saying to him, `Cornelius;`**
- 4 Đôi mắt người ngó chăm thiên sứ và run sợ lắm, thưa rằng: Lạy Chúa, có việc chi? Thiên sứ nói: Lời cầu nguyện cùng sự bố thí người đã lên thấu Đức Chúa Trời, và Ngài đã ghi He, fastening his eyes on him, and being frightened, said, "What is it, Lord?" He said to him, "Your prayers and your alms have gone up for a memorial before God.  
and he having looked earnestly on him, and becoming afraid, said, `What is it, Lord?` And he said to him, `Thy prayers and thy kind acts came up for a memorial before God,**

- 5** **Vậy, bây giờ hãy sai người đến thành Gióp-bê, mời Si-môn nào đó, cũng gọi là Phi -e-rơ.**  
**Now send men to Joppa, and get one Simon, who is surnamed Peter,**  
**and now send men to Joppa, and send for a certain one Simon, who is surnamed Peter,**
- 6** **Người hiên trọ nơi Si-môn, là thợ thuộc da, nhà ở gần biển.**  
**He lodges with one Simon a tanner, whose house is by the seaside."**  
**this one doth lodge with a certain Simon a tanner, whose house is by the sea; this one shall speak to thee what it behoveth thee to do.**
- 7** **Khi thiên sứ, là đấng truyền cho người, đã trở lui, thì Cọt-nây gọi hai người trong đám đầy tớ mình và một tên lính tin kính trong những lính thuộc về mình,**  
**When the angel who spoke to him had departed, Cornelius called two of his household servants, and a devout soldier of those who waited on him continually.**  
**And when the messenger who is speaking to Cornelius went away, having called two of his domestics, and a pious soldier of those waiting on him continually,**
- 8** **mà thuật lại mọi điều cho họ nghe, rồi sai đến thành Gióp-bê.**  
**Having explained everything to them, he sent them to Joppa.**  
**and having declared to them all things, he sent them to Joppa.**
- 9** **Bữa sau, trong lúc ba người ấy đương đi đường và đã đến gần thành, vừa nhằm giờ thứ sáu Phi -e-rơ leo lên mái nhà để cầu nguyện.**  
**Now on the next day, as they were on their journey, and got close to the city, Peter went up on the housetop to pray, at about noon.**  
**And on the morrow, as these are proceeding on the way, and are drawing nigh to the city, Peter went up upon the house-top to pray, about the sixth hour,**
- 10** **người đói và thèm ăn; khi người ta đương dọn cho ăn, thì người bị ngất trí đi.**  
**He became hungry, and desired to eat, but while they were preparing, he fell into a**  
**and he became very hungry, and wished to eat; and they making ready, there fell upon him a trance,**
- 11** **Người thấy trời mở ra, và có vật chi giống như một bức khăn lớn níu bốn chéo lên, giáng xuống và sa đến đất:**  
**He saw heaven opened, and a certain container descending to him, like a great sheet, let down by four corners on the earth,**  
**and he doth behold the heaven opened, and descending unto him a certain vessel, as a great sheet, bound at the four corners, and let down upon the earth,**
- 12** **thấy trong đó có những thú bốn cẳng, đủ mọi loài, côn trùng bò trên đất, và chim trên**  
**in which were all kinds of four-footed animals of the earth, wild animals, reptiles, and birds of the sky.**  
**in which were all the four-footed beasts of the earth, and the wild beasts, and the creeping things, and the fowls of the heaven,**
- 13** **Lại có tiếng phán cùng người rằng: Hỡi Phi -e-rơ, hãy dậy, làm thịt và ăn.**  
**A voice came to him, "Rise, Peter, kill and eat!"**  
**and there came a voice unto him: `Having risen, Peter, slay and eat.`**

- 14 Song Phi -e-rơ thưa rằng: Lạy Chúa, chẳng vậy; vì tôi chẳng ăn giống gì dơ dáy chẳng sạch bao giờ.**  
**But Peter said, "Not so, Lord; for I have never eaten anything that is common or unclean."**  
**And Peter said, "Not so, Lord; because at no time did I eat anything common or unclean;"**
- 15 Tiếng đó lại phải cùng người lần thứ hai rằng: Phạm vật chi Đức Chúa Trời đã làm cho sạch, thì chớ cầm bằng dơ dáy.**  
**A voice came to him again the second time, "What God has cleansed, you must not make unholy."**  
**and [there is] a voice again a second time unto him: "What God did cleanse, thou, declare not thou common;"**
- 16 Lời đó lặp lại ba lần; rồi vật ấy liền bị thâu lên trên trời.**  
**This was done three times, and immediately the vessel was received up into heaven.**  
**and this was done thrice, and again was the vessel received up to the heaven.**
- 17 Phi -e-rơ đương nghi ngờ về ý nghĩa của sự hiện thấy mình đã thấy, thì các người mà Cọt-nây sai đi đã hỏi thăm được nhà Si-môn, và tới đứng tận cửa.**  
**Now while Peter was very perplexed in himself what the vision which he had seen might mean, behold, the men who were sent by Cornelius, having made inquiry for Simon's house, stood before the gate,**  
**And as Peter was perplexed in himself what the vision that he saw might be, then, lo, the men who have been sent from Cornelius, having made inquiry for the house of Simon, stood at the gate,**
- 18 Họ kêu và hỏi đây có phải là nơi Si-môn tức Phi -e-rơ ở chăng.**  
**and called and asked whether Simon, who was surnamed Peter, was lodging there.**  
**and having called, they were asking if Simon, who is surnamed Peter, doth lodge here?**
- 19 Phi -e-rơ còn đương ngẫm nghĩ về sự hiện thấy đó, thì Đức Thánh Linh phán cùng người rằng: Kia, có ba người đương tìm người.**  
**While Peter thought about the vision, the Spirit said to him, "Behold, three men seek you.**  
**And Peter thinking about the vision, the Spirit said to him, "Lo, three men do seek thee;**
- 20 Vậy, hãy đứng dậy, xuống mà đi với họ, chớ hồ nghi, vì ta đã sai họ đó.**  
**But arise, get down, and go with them, doubting nothing; for I have sent them."**  
**but having risen, go down and go on with them, nothing doubting, because I have sent them;"**
- 21 Phi -e-rơ bèn xuống cùng họ mà nói rằng: Ta đây, là người các người đương tìm; các người đến đây có việc gì?**  
**Peter went down to the men, and said, "Behold, I am he whom you seek. Why have you come?"**  
**and Peter having come down unto the men who have been sent from Cornelius unto him, said, "Lo, I am he whom ye seek, what [is] the cause for which ye are present?"**

- 22 Họ trả lời rằng: Đội trưởng Cọt-nây là người công bình, kính sợ Đức Chúa Trời, cả dân Giu-đa đều làm chứng tốt về người, người đó đã bởi một thiên sứ thánh mà chịu mạng linh từ nơi cao rằng phải mời ông về nhà và nghe lời ông.**  
**They said, "Cornelius a centurion, a righteous man and one who fears God, and well spoken of by all the nation of the Jews, was directed by a holy angel to invite you to his house, and to listen to what you say.**  
**And they said, `Cornelius, a centurion, a man righteous and fearing God, well testified to, also, by all the nation of the Jews, was divinely warned by a holy messenger to send for thee, to his house, and to hear sayings from thee.`**
- 23 Phi -e-rơ bèn mời họ vào nhà và cho trọ tại đó. Ngày mai, Phi -e-rơ chỗi dậy đi với họ, có một vài người trong hàng anh em từ Gióp-bê cùng đi với.**  
**So he called them in and lodged them. On the next day Peter arose and went out with them, and some of the brothers from Joppa accompanied him.**  
**Having called them in, therefore, he lodged them, and on the morrow Peter went forth with them, and certain of the brethren from Joppa went with him,**
- 24 Bữa sau, đến thành Sê-sa-rê. Cọt-nây với bà con và bạn thiết đương chờ đợi.**  
**On the next day they entered into Caesarea. Cornelius was waiting for them, having called together his relatives and his near friends.**  
**and on the morrow they did enter into Cesarea; and Cornelius was waiting for them, having called together his kindred and near friends,**
- 25 Phi -e-rơ vừa vào, thì Cọt-nây ra rước, phục xuống dưới chơn người mà lạy.**  
**When it happened that Peter entered, Cornelius met him, and fell down at his feet, and worshipped him.**  
**and as it came that Peter entered in, Cornelius having met him, having fallen at [his] feet, did bow before [him];**
- 26 Nhưng Phi -e-rơ đỡ người dậy, nói rằng: Người hãy đứng dậy, chính ta cũng chỉ là người mà thôi.**  
**But Peter raised him up, saying, "Stand up! I myself am also a man."**  
**and Peter raised him, saying, `Stand up; I also myself am a man;`**
- 27 Phi -e-rơ đương nói chuyện với Cọt-nây, bước vào, thấy có nhiều người nhóm lại.**  
**As he talked with him, he went in, and found many come together.**  
**and talking with him he went in, and doth find many having come together.**
- 28 Người nói cùng chúng rằng: người Giu-đa vốn không được phép giao thông với người ngoại quốc hay là tới nhà họ; nhưng Đức Chúa Trời đã tỏ cho ta biết chẳng nên coi một người nào là ô uế hay chẳng sạch.**  
**He said to them, "You yourselves know how it is an unlawful thing for a man who is a Jew to join himself or come to one of another nation, but God has shown me that I shouldn't call any man unholy or unclean.**  
**And he said unto them, `Ye know how it is unlawful for a man, a Jew, to keep company with, or to come unto, one of another race, but to me God did shew to call no man common or unclean;**

- 29** Nên khi các người đã sai tìm, thì ta chẳng ngại gì mà đến đây. Vậy ta hỏi vì việc chi mà các người mời ta đến.  
Therefore also I came without complaint when I was sent for. I ask therefore, why did you send for me?"  
therefore also without gainsaying I came, having been sent for; I ask, therefore, for what matter ye did send for me`
- 30** Cọt-nây trả lời rằng: Đã bốn ngày nay, nhằm giờ thứ chín, tôi đang nhà cầu nguyện, thỉnh linh có một người mặc áo sáng lòa, hiện ra trước mặt tôi,  
Cornelius said, "Four days ago, I was fasting until this hour, and at the ninth hour, I prayed in my house, and behold, a man stood before me in bright clothing,  
And Cornelius said, `Four days ago till this hour, I was fasting, and [at] the ninth hour praying in my house, and, lo, a man stood before me in bright clothing,
- 31** mà phán rằng: Hỡi Cọt-nây, lời cầu nguyện người đã được nhậm, Đức Chúa Trời đã ghi nhớ việc bố thí của người.  
and said, `Cornelius, your prayer is heard, and your alms are remembered in the sight of God.  
and he said, Cornelius, thy prayer was heard, and thy kind acts were remembered before God;
- 32** Vậy, người hãy sai đến thành Giốp-bê, mời Si-môn, là Phi -e-rơ đến đây: người đang tại nhà Si-môn, thợ thuộc da, gần biển.  
Send therefore to Joppa, and call to you Simon, who is surnamed Peter. He lodges in the house of Simon a tanner, by the seaside. When he comes, he will speak to you.`  
send, therefore, to Joppa, and call for Simon, who is surnamed Peter; this one doth lodge in the house of Simon a tanner, by the sea, who having come, shall speak to thee;
- 33** Tức thì tôi sai tìm ông, mà ông đến đây là rất phải. Vậy bây giờ, thay thầy chúng tôi đang ở trước mặt Đức Chúa Trời, để nghe mọi điều Chúa đã dặn ông nói cho chúng tôi.  
Therefore I sent to you at once, and it was good of you to come. Now therefore we are all here present in the sight of God to hear all things that have been commanded you by God."  
at once, therefore, I sent to thee; thou also didst do well, having come; now, therefore, are we all before God present to hear all things that have been commanded thee by God.`
- 34** Phi -e-rơ bèn mở miệng nói rằng: Quả thật, ta biết Đức Chúa Trời chẳng vị nể ai,  
Peter opened his mouth and said, "Truly I perceive that God doesn't show favoritism,  
And Peter having opened his mouth, said, `Of a truth, I perceive that God is no respecter of persons,
- 35** nhưng trong các dân, hễ ai kính sợ Ngài và làm sự công bình, thì nấy được đẹp lòng  
but in every nation he who fears him, and works righteousness, is acceptable to him.  
but in every nation he who is fearing Him, and is working righteousness, is acceptable to Him;
- 36** Ấy lời Ngài đã phán cùng con cái Y-sơ-ra-ên, khi rao giảng tin lành về sự bình an bởi Đức Chúa Jê-sus-Christ, tức là Chúa của loài người.  
The word which he sent to the children of Israel, preaching good news of peace by Jesus Christ (he is Lord of all):  
the word that he sent to the sons of Israel, proclaiming good news -- peace through Jesus Christ (this one is Lord of all,)



- 37** Việc đã bắt đầu từ xứ Ga-li-lê rồi tràn ra trong cả xứ Giu-đê, kể sau Giảng đã giảng ra phép báp-tem, thì các người biết rồi;  
that spoken word you yourselves know, which was proclaimed throughout all Judea, beginning from Galilee, after the baptism which John preached;  
ye -- ye have known; -- the word that came throughout all Judea, having begun from Galilee, after the baptism that John preached;
- 38** thế nào Đức Chúa Trời đã xúc cho Đức Chúa Jê-sus ở Na-xa-rét bằng Đức Thánh Linh và quyền phép, rồi Ngài đi từ nơi nọ qua chỗ kia làm phước và chữa lành hết thấy những người bị ma quỷ ức hiếp; vì Đức Chúa Trời ở cùng Ngài.  
even Jesus of Nazareth, how God anointed him with the Holy Spirit and with power, who went about doing good, and healing all who were oppressed by the devil; for God was with him.  
Jesus who [is] from Nazareth -- how God did anoint him with the Holy Spirit and power; who went through, doing good, and healing all those oppressed by the devil, because God was with him;
- 39** Chúng ta từng chứng kiến về mọi điều Ngài đã làm trong xứ người Giu-đa và tại thành Giê-ru-sa-lem. Chúng đã treo Ngài trên cây gỗ mà giết đi.  
We are witnesses of all things which he did both in the country of the Jews, and in Jerusalem; whom they also killed, hanging him on a tree.  
and we -- we are witnesses of all things that he did, both in the country of the Jews, and in Jerusalem, -- whom they did slay, having hanged upon a tree.
- 40** Nhưng ngày thứ ba, Đức Chúa Trời đã khiến Ngài sống lại, lại cho Ngài được tỏ ra,  
God raised him up the third day, and gave him to be revealed,  
`This one God did raise up the third day, and gave him to become manifest,
- 41** chẳng hiện ra với cả dân chúng, nhưng với những kẻ làm chứng mà Đức Chúa Trời đã chọn trước, tức là với chúng ta, là kẻ đã ăn uống cùng Ngài, sau khi Ngài từ trong kẻ  
not to all the people, but to witnesses who were chosen before by God, to us, who ate and drank with him after he rose from the dead.  
not to all the people, but to witnesses, to those having been chosen before by God -- to us who did eat with [him], and did drink with him, after his rising out of the dead;
- 42** Lại Ngài đã biểu chúng ta khá giảng dạy cho dân chúng, và chứng quyết chính Ngài là Đấng Đức Chúa Trời đã lập lên để đoán xét kẻ sống và kẻ chết.  
He charged us to preach to the people, and to testify that this is he who is appointed by God as the Judge of the living and the dead.  
and he commanded us to preach to the people, and to testify fully that it is he who hath been ordained by God judge of living and dead --
- 43** hết thấy các đấng tiên tri đều làm chứng này về Ngài rằng hễ ai tin Ngài thì được sự tha tội vì danh Ngài.  
All the prophets testify about him, that through his name everyone who believes in him will receive remission of sins."  
to this one do all the prophets testify, that through his name every one that is believing in him doth receive remission of sins.`

- 44** Khi Phi -e-rơ đang nói, thì Đức Thánh Linh giáng trên mọi người nghe đạo.  
While Peter was still speaking these words, the Holy Spirit fell on all those who heard the word.  
While Peter is yet speaking these sayings, the Holy spirit fell upon all those hearing the word,
- 45** Các tín đồ đã chịu phép cắt bì, là người kẻ đồng đến với Phi -e-rơ, đều lấy làm lạ, vì thấy sự ban cho Đức Thánh Linh cũng đổ ra trên người ngoại nữa.  
They of the circumcison who believed were amazed, as many as came with Peter, because the gift of the Holy Spirit was also poured out on the Gentiles.  
and those of the circumcison believing were astonished -- as many as came with Peter -- because also upon the nations the gift of the Holy Spirit hath been poured out,
- 46** Vì các tín đồ nghe họ nói tiếng ngoại quốc và khen ngợi Đức Chúa Trời.  
For they heard them speak with other languages, and magnify God. Then Peter answered,  
for they were hearing them speaking with tongues and magnifying God.
- 47** Bấy giờ Phi -e-rơ lại cất tiếng nói rằng: Người ta có thể từ chối nước về phép báp-tem cho những kẻ đã nhận lấy Đức Thánh Linh cũng như chúng ta chẳng?  
"Can any man forbid the water, that these who have received the Holy Spirit as well as we should not be baptized,?"  
Then answered Peter, `The water is any one able to forbid, that these may not be baptized, who the Holy Spirit did receive -- even as also we?`
- 48** Người lại truyền làm phép báp-tem cho họ nơn danh Đức Chúa Jêsus Christ. Họ bèn nài người ở lại với mình một vài ngày.  
He commanded them to be baptized in the name of Jesus Christ. Then they asked him to stay some days.  
he commanded them also to be baptized in the name of the Lord; then they besought him to remain certain days.
- 1** Các sứ đồ và anh em ở xứ Giu-đê nghe tin người ngoại cũng đã nhận lấy đạo Đức Chúa  
Now the apostles and the brethren who were in Judea heard that the Gentiles had also received the word of God.  
And the apostles and the brethren who are in Judea heard that also the nations did receive the word of God,
- 2** Khi Phi -e-rơ đã trở lên thành Giê-ru-sa-lem, có người tín đồ vốn chịu phép cắt bì trách móc người,  
When Peter had come up to Jerusalem, those who were of the circumcison contended with him,  
and when Peter came up to Jerusalem, those of the circumcison were contending with him,
- 3** rằng: Người đã vào nhà kẻ chưa chịu phép cắt-bì, và ăn chung với họ!  
saying, "You went in to uncircumcised men, and ate with them!"  
saying -- `Unto men uncircumcised thou didst go in, and didst eat with them!`

- 4** Nhưng Phi -e-rơ đem mọi sự đã qua thuật cho họ theo thứ tự và từng điều,  
But Peter began, and explained to them in order, saying,  
And Peter having begun, did expound to them in order saying,
- 5** rằng: Ta đương cầu nguyện trong thành Gióp-bê, lúc đó ta bị ngất trí đi, thấy sự hiện  
thấy: có vật gì giống như cái khăn lớn, níu bốn chéo lên, từ trên trời sa xuống đến tận ta.  
"I was in the city of Joppa praying, and in a trance I saw a vision: a certain container  
descending, like it was a great sheet let down from heaven by four corners. It came as far  
as me,  
'I was in the city of Joppa praying, and I saw in a trance a vision, a certain vessel coming  
down, as a great sheet by four corners being let down out of the heaven, and it came unto  
me;
- 6** Ta xem xét kỹ càng, thấy trong đó có các loài thú bốn cẳng trên đất, các thú rừng, các  
côn trùng và các loài chim trên trời.  
on which, when I had looked intently, I considered, and saw the four-footed animals of the  
earth, wild animals, creeping things, and birds of the sky.  
at which having looked stedfastly, I was considering, and I saw the four-footed beasts of  
the earth, and the wild beasts, and the creeping things, and the fowls of heaven;
- 7** Ta lại nghe có tiếng phán rằng: Hỡi Phi -e-rơ, hãy chớ dậy, giết thịt và ăn.  
I also heard a voice saying to me, 'Rise, Peter, kill and eat!'  
and I heard a voice saying to me, Having risen, Peter, slay and eat;
- 8** Ta thưa rằng: Lạy Chúa, chẳng vậy; vì không bao giờ có vật chi dơ dáy hay chẳng sạch  
vào miệng tôi đâu.  
But I said, 'Not so, Lord, for nothing unholy or unclean has ever entered into my mouth.'  
and I said, Not so, Lord; because anything common or unclean hath at no time entered  
into my mouth;
- 9** Tiếng từ trời phán cùng ta lần thứ hai mà rằng: Chớ coi điều Chúa đã làm cho tinh sạch  
như là dơ dáy.  
But a voice answered me the second time out of heaven, 'What God has cleansed, don't  
you make unholy.'  
and a voice did answer me a second time out of the heaven, What God did cleanse, thou --  
declare not thou common.
- 10** Lời đó lặp lại ba lần, đoạn, thay thay đều thâu lại lên trời.  
This was done three times, and all were drawn up again into heaven.  
'And this happened thrice, and again was all drawn up to the heaven,
- 11** Kia, cũng một lúc đó, ba người ở thành Sê-sa-rê chịu sai đến cùng ta, đã tới tận cửa nhà  
ta ở.  
Behold, immediately three men stood before the house where I was, having been sent  
from Caesarea to me.  
and, lo, immediately, three men stood at the house in which I was, having been sent from  
Cesarea unto me,

- 12 Đức Thánh Linh truyền cho ta phải đi với ba người ấy, đừng nghi ngại gì. Nay, sáu người anh em đây đồng đi với ta, và chúng ta đều vào trong nhà Cọt-nây.  
The Spirit told me to go with them, without discriminating. These six brothers also accompanied me, and we entered into the man`s house.  
and the Spirit said to me to go with them, nothing doubting, and these six brethren also went with me, and we did enter into the house of the man,**
- 13 Người này thuật lại cho ta thể nào tại nhà mình đã thấy một thiên sứ hiện đến và phán rằng: Hãy sai tới thành Giốp-bê, mời Si-môn cũng gọi là Phi-e-rơ đến đây.  
He told us how he had seen the angel standing in his house, and saying to him, `Send to Joppa, and get Simon, whose surname is Peter,  
he declared also to us how he saw the messenger in his house standing, and saying to him, Send men to Joppa, and call for Simon, who is surnamed Peter,**
- 14 Người ấy sẽ nói cho ngươi những lời, mà nhờ đó ngươi và cả nhà mình sẽ được cứu rỗi.  
who will speak to you words whereby you will be saved, you and all your house.  
who shall speak sayings by which thou shalt be saved, thou and all thy house.**
- 15 Ta mới khởi sự nói, thì có Đức Thánh Linh giáng trên họ, cũng như ban đầu Ngài đã giáng trên chúng ta.  
As I began to speak, the Holy Spirit fell on them, even as on us at the beginning.  
`And in my beginning to speak, the Holy Spirit did fall upon them, even as also upon us in the beginning,**
- 16 Ta bèn nhớ lại lời Chúa đã truyền rằng: Giảng đã làm phép báp-tem bằng nước; nhưng các ngươi sẽ chịu phép báp-tem bằng Đức Thánh Linh.  
I remembered the word of the Lord, how he said, `John indeed baptized with water, but you will be baptized in the Holy Spirit.  
and I remembered the saying of the Lord, how he said, John indeed did baptize with water, and ye shall be baptized with the Holy Spirit;**
- 17 Vậy, nếu Đức Chúa Trời đã ban cho họ cũng một ơn như cho chúng ta, là kẻ đã tin đến Đức Chúa Jêsus Christ, thì ta là ai, mà ngăn trở Đức Chúa Trời được?  
If then God gave to them the same gift as us, when we believed in the Lord Jesus Christ, who was I, that I could withstand God?"  
if then the equal gift God did give to them as also to us, having believed upon the Lord Jesus Christ, I -- how was I able to withstand God?**
- 18 Tín đồ nghe bấy nhiêu lời xong, đều thỏa thuận và ngợi khen Đức Chúa Trời, rằng: Vậy Đức Chúa Trời cũng đã ban sự ăn năn cho người ngoại để họ được sự sống!  
When they heard these things, they held their peace, and glorified God, saying, "Then God has also granted to the Gentiles repentance to life!"  
And they, having heard these things, were silent, and were glorifying God, saying, `Then, indeed, also to the nations did God give the reformation to life.`**

- 19 Những kẻ bị tan lạc bởi sự bắt bớ xảy đến về dịp Ê-tiên, bèn đi đến xứ Phê-ni-xi, đảo Chíp-rơ và thành An-ti-ốt, chỉ giảng đạo cho người Giu-đa thôi.**  
**They therefore who were scattered abroad by the oppression that arose about Stephen traveled as far as Phoenicia, Cyprus, and Antioch, speaking the word to no one except only to Jews.**  
**Those, indeed, therefore, having been scattered abroad, from the tribulation that came after Stephen, went through unto Phenice, and Cyprus, and Antioch, speaking the word to none except to Jews only;**
- 20 Nhưng trong đám những người ấy có một vài người quê ở Chíp-rơ và Sy-ren đến thành An-ti-ốt, cũng giảng dạy cho người Gờ-réc nữa, truyền Tin Lành của Đức Chúa Jê-sus cho họ.**  
**But there were some of them, men of Cyprus and Cyrene, who, when they had come to Antioch, spoke to the Greeks, preaching the Lord Jesus.**  
**and there were certain of them men of Cyprus and Cyrene, who having entered into Antioch, were speaking unto the Hellenists, proclaiming good news -- the Lord Jesus,**
- 21 Tay Chúa ở cùng mấy người đó, nên số người tin và trở lại cùng Chúa rất nhiều.**  
**The hand of the Lord was with them, and a great number believed and turned to the Lord.**  
**and the hand of the Lord was with them, a great number also, having believed, did turn unto the Lord.**
- 22 Tiếng đồn thâu tai Hội thánh Giê-ru-sa-lem, hội bèn sai Ba-na-ba sang đến thành An-ti-ốt.**  
**The report concerning them came to the ears of the assembly which was in Jerusalem.**  
**They sent forth Barnabas to go as far as Antioch,**  
**And the account was heard in the ears of the assembly that [is] in Jerusalem concerning them, and they sent forth Barnabas to go through unto Antioch,**
- 23 Khi người đến nơi và thấy ơn Đức Chúa Trời, bèn vui mừng và khuyên mọi người phải cứ vững lòng theo Chúa;**  
**who, when he had come, and had seen the grace of God, was glad. He exhorted them all, that with purpose of heart they would remain near to the Lord.**  
**who, having come, and having seen the grace of God, was glad, and was exhorting all with purpose of heart to cleave to the Lord,**
- 24 vì Ba-na-ba thật là người lành, đầy đầy Thánh Linh và đức tin. Bấy giờ rất đông người tin theo Chúa.**  
**For he was a good man, and full of the Holy Spirit and of faith, and many people were added to the Lord.**  
**because he was a good man, and full of the Holy Spirit, and of faith, and a great multitude was added to the Lord.**
- 25 Kế đó, Ba-na-ba đi đến thành Tạt-sơ, để tìm Sau-lơ,**  
**Barnabas went forth to Tarsus to look for Saul.**  
**And Barnabas went forth to Tarsus, to seek for Saul,**

- 26** tìm gặp rồi, bèn đưa đến thành An-ti-ốt. Trọn một năm, hai người cùng nhóm với Hội thánh và dạy dỗ nhiều người. Ay I ở thành An-ti-ốt, người ta bắt đầu xưng môn đồ là Cơ-  
**When he had found him, he brought him to Antioch. It happened, that even for a whole year they were gathered together with the assembly, and taught many people. The disciples were first called Christians in Antioch.**  
**and having found him, he brought him to Antioch, and it came to pass that they a whole year did assemble together in the assembly, and taught a great multitude, the disciples also were divinely called first in Antioch Christians.**
- 27** Trong những ngày đó, có mấy người tiên tri từ thành Giê-ru-sa-lem xuống thành An-ti-ốt.  
**Now in these days, prophets came down from Jerusalem to Antioch.**  
**And in those days there came from Jerusalem prophets to Antioch,**
- 28** Trong bọn có một người tên là A-ga-bút đứng dậy, bởi Đức Thánh Linh nói tiên tri rằng sẽ có sự đói kém trên khắp đất; thật vậy, sự đói kém này xảy đến trong đời Cơ-lốt trị vì.  
**One of them named Agabus stood up, and indicated by the Spirit that there should be a great famine over all the world, which also happened in the days of Claudius.**  
**and one of them, by name Agabus, having stood up, did signify through the Spirit a great dearth is about to be throughout all the world -- which also came to pass in the time of Claudius Caesar --**
- 29** Các môn đồ bèn định, mỗi người tùy sức riêng mình, gửi một món tiền bố thí cho anh em ở trong xứ Giu-đê;  
**The disciples, as anyone had plenty, each determined to send relief to the brothers who lived in Judea;**  
**and the disciples, according as any one was prospering, determined each of them to send for ministrations to the brethren dwelling in Judea,**
- 30** môn đồ cũng làm thành việc đó, nhờ tay Ba-na-ba và Sau-lơ, gửi tiền ấy cho các trưởng  
**which they also did, sending it to the elders by the hands of Barnabas and Saul.**  
**which also they did, having sent unto the elders by the hand of Barnabas and Saul.**
- 1** Đương thuở đó, vua Hê-rốt hà hiếp một vài người trong Hội thánh.  
**Now about that time, Herod the king put forth his hands to oppress some of the assembly.**  
**And about that time, Herod the king put forth his hands, to do evil to certain of those of the assembly,**
- 2** Vua dùng gươm giết Gia-cơ là anh của Giăng;  
**He killed James, the brother of John, with the sword.**  
**and he killed James, the brother of John, with the sword,**
- 3** thấy điều đó vừa ý người Giu-đá, nên cũng sai bắt Phi -e-rơ nữa.  
**When he saw that it pleased the Jews, he proceeded to seize Peter also. This was during the days of unleavened bread.**  
**and having seen that it is pleasing to the Jews, he added to lay hold of Peter also -- and they were the days of the unleavened food --**

- 4** **Bấy giờ nhằm ngày ăn bánh không men. Vậy, vua bắt người và hạ ngục, phó cho bốn ngũ binh canh giữ, mỗi ngũ có bốn tên lính. Vua toan đợi lúc xong lễ Vượt Qua, thì bắt người ra hầu trước mặt dân chúng.**  
**When he had captured him, he put him in prison, and delivered him to four squads of four soldiers each to guard him, intending to bring him out to the people after the Passover.**  
**whom also having seized, he did put in prison, having delivered [him] to four quaternions of soldiers to guard him, intending after the passover to bring him forth to the people.**
- 5** **Vậy, Phi -e-rơ bị cầm trong khám, còn Hội thánh cứ cầu nguyện Đức Chúa Trời cho người luôn.**  
**Peter therefore was kept in the prison, but constant prayer was made by the assembly to God for him.**  
**Peter, therefore, indeed, was kept in the prison, and fervent prayer was being made by the assembly unto God for him,**
- 6** **Vả, đêm rạng ngày mà Hê-rốt định bắt Phi -e-rơ ra hầu, người đang mang hai xiềng, ngủ giữa hai tên lính, và trước cửa có quân canh giữ ngục.**  
**The same night when Herod was about to bring him out, Peter was sleeping between two soldiers, bound with two chains. Guards in front of the door kept the prison.**  
**and when Herod was about to bring him forth, the same night was Peter sleeping between two soldiers, having been bound with two chains, guards also before the door were keeping the prison,**
- 7** **Thình lình, một thiên sứ của Chúa đến, và có ánh sáng soi trong ngục tối. Thiên sứ đập vào sườn Phi -e-rơ, đánh thức người, mà rằng: Hãy mau chớ dậy. Xiềng bèn rớt ra khỏi**  
**Behold, an angel of the Lord stood by him, and a light shone in the cell. He struck Peter on the side, and woke him up, saying, "Stand up quickly!" His chains fell off from his**  
**and lo, a messenger of the Lord stood by, and a light shone in the buildings, and having smitten Peter on the side, he raised him up, saying, `Rise in haste,` and his chains fell from off [his] hands.**
- 8** **Kế đó, thiên sứ nói rằng: Hãy nịt lưng và mang dép vào đi. Phi -e-rơ làm theo. Thiên sứ lại tiếp: Hãy mặc áo ngoài và theo ta.**  
**The angel said to him, "Put on your clothes, and tie on your sandals." He did so. He said to him, "Wrap your cloak around you, and follow me."**  
**The messenger also said to him, `Gird thyself, and bind on thy sandals;` and he did so; and he saith to him, `Put thy garment round and be following me;`**
- 9** **Phi -e-rơ ra theo; chẳng biết điều thiên sứ làm đó là thật, song tưởng mình thấy sự hiện**  
**He went out, and followed him. He didn't know that what was done by the angel was real, but thought he saw a vision.**  
**and having gone forth, he was following him, and he knew not that it is true that which is done through the messenger, and was thinking he saw a vision,**

- 10** Khi qua khỏi vọng canh thứ nhất, rồi vọng thứ nhì, thì đến nơi cửa sắt, là cửa thông vào thành; cửa đó tự mở ra trước mặt hai người, rồi hai người vượt ra khỏi, đi lên đường cái, tức thì thiên sứ lìa Phi -e-rơ.  
**When they were past the first and the second guard, they came to the iron gate that leads into the city, which opened to them by itself. They went out, and passed on through one street, and immediately the angel departed from him.**  
**and having passed through a first ward, and a second, they came unto the iron gate that is leading to the city, which of its own accord did open to them, and having gone forth, they went on through one street, and immediately the messenger departed from him.**
- 11** Phi -e-rơ bèn tỉnh lại và nói rằng: Bây giờ ta nhận biết thật Đức Chúa Trời đã sai thiên sứ Ngài giải cứu ta ra khỏi tay Hê-rốt cùng khỏi điều dân Giu-đa đang mong đợi.  
**When Peter had come to himself, he said, "Now I truly know that the Lord has sent forth his angel and delivered me out of the hand of Herod, and from everything the Jewish people were expecting."**  
**And Peter having come to himself, said, `Now I have known of a truth that the Lord did sent forth His messenger, and did deliver me out of the hand of Herod, and all the expectation of the people of the Jews;`**
- 12** Người suy nghĩ lại điều đó, rồi đến nhà Ma-ri, mẹ của Giăng, cũng gọi là Mác, là nơi có nhiều người đang nhóm lại cầu nguyện.  
**Thinking about that, he came to the house of Mary, the mother of John whose surname was Mark, where many were gathered together and were praying.**  
**also, having considered, he came unto the house of Mary, the mother of John, who is surnamed Mark, where there were many thronged together and praying.**
- 13** Người gõ cửa nhà ngoài, một con đòi tên là Rô-đơ đến nghe,  
**When Peter knocked at the door of the gate, a maid named Rhoda came to answer.**  
**And Peter having knocked at the door of the porch, there came a damsel to hearken, by name Rhoda,**
- 14** nhận biết tiếng Phi -e-rơ nên mừng rỡ lắm, đến nỗi chẳng mở cửa, nhưng trở chạy vào báo tin rằng Phi -e-rơ đương đứng trước cửa.  
**When she recognized Peter's voice, she didn't open the gate for joy, but ran in, and reported that Peter stood before the gate.**  
**and having known the voice of Peter, from the joy she did not open the porch, but having run in, told of the standing of Peter before the porch,**
- 15** Người ta nói rằng: Mày sảng. Song nàng quyết là quả thật. Họ bèn nói: Ấy l thiên sứ của người.  
**They said to her, "You are crazy!" But she insisted that it was so. They said, "It is his angel."**  
**and they said unto her, `Thou art mad;` and she was confidently affirming [it] to be so, and they said, `It is his messenger;`**
- 16** Nhưng Phi -e-rơ cứ gõ cửa hoài. Khi mở cửa, thấy Phi -e-rơ, hết thấy đều kinh hãi.  
**But Peter continued knocking. When they had opened, they saw him, and were amazed.**  
**and Peter was continuing knocking, and having opened, they saw him, and were astonished,**



- 17** Nhưng người lấy tay ra dấu biểu chúng làm thinh, rồi thuật lại cho biết Chúa đã dùng cách nào cứu mình khỏi ngục; đoạn, người lại dặn rằng: Hãy cho Gia-cơ và anh em biết điều này. Rồi đó, người bước ra sang nơi khác.  
**But he, beckoning to them with his hand to be silent, declared to them how the Lord had brought him forth out of the prison. He said, "Tell these things to James, and to the brothers." He departed, and went to another place.**  
and having beckoned to them with the hand to be silent, he declared to them how the Lord brought him out of the prison, and he said, `Declare to James and to the brethren these things;` and having gone forth, he went on to another place.
- 18** Đến sáng, trong bọn lính có sự xôn xao rất lớn: vì chúng nó chẳng hay Phi -e-rơ đi đâu.  
**Now as soon as it was day, there was no small stir among the soldiers about what had become of Peter.**  
And day having come, there was not a little stir among the soldiers what then was become of Peter,
- 19** Vua Hê-rốt sai tìm người, nhưng tìm chẳng được, bèn tra hỏi bọn lính, rồi truyền lệnh dẫn chúng nó đi giết. Đoạn, người từ xứ Giu-đê xuống thành Sê-sa-rê, ở lại tại đó.  
**When Herod had sought for him, and didn't find him, he examined the guards, and commanded that they should be put to death. He went down from Judea to Caesarea, and stayed there.**  
and Herod having sought for him, and not having found, having examined the guards, did command [them] to be led away to punishment, and having gone down from Judea to Cesarea, he was abiding [there].
- 20** Vả, vua Hê-rốt căm giận dân thành Ty-rơ và dân thành Si-đôn. Chúng đã được lòng quan hầu của vua là Ba-la-tút rồi, bèn đồng lòng đến cùng vua mà xin hòa, vì xứ họ ăn nhờ lương thực trong xứ vua.  
**Now Herod was highly displeased with those of Tyre and Sidon. They came with one accord to him, and, having made Blastus, the king's chamberlain, their friend, they asked for peace, because their country depended on the king's country for food.**  
And Herod was highly displeased with the Tyrians and Sidonians, and with one accord they came unto him, and having made a friend of Blastus, who [is] over the bed-chambers of the king, they were asking peace, because of their country being nourished from the king's;
- 21** Đến kỳ, vua Hê-rốt mặc áo châu, ngồi trên ngai, truyền phán giữa công chúng.  
**On an appointed day, Herod dressed himself in royal clothing, sat on the throne, and gave a speech to them.**  
and on a set day, Herod having arrayed himself in kingly apparel, and having sat down upon the tribunal, was making an oration unto them,
- 22** Dân chúng kêu lên rằng: Ấy l tiếng của một thần, chẳng phải tiếng người ta đâu!  
**The people shouted, "The voice of a god, and not of a man!"**  
and the populace were shouting, `The voice of a god, and not of a man;`

- 23** **Liền lúc đó, có thiên sứ của Chúa đánh vua Hê-rốt, bởi có chẳng nhường sự vinh hiển cho Đức Chúa Trời; và vua bị trùng đục mà chết.**  
**Immediately an angel of the Lord struck him, because he didn't give God the glory, and he was eaten by worms, and he died.**  
**and presently there smote him a messenger of the Lord, because he did not give the glory to God, and having been eaten of worms, he expired.**
- 24** **Bấy giờ, đạo Đức Chúa Trời tấn tới rất nhiều, càng ngày càng tràn thêm ra.**  
**But the word of God grew and multiplied.**  
**And the word of God did grow and did multiply,**
- 25** **Ba-na-ba và Sau-lơ làm chức vụ mình xong rồi, bèn từ thành Giê-ru-sa-lem trở về thành An-ti-ốt, dẫn theo Giăng, cũng gọi là Mác.**  
**Barnabas and Saul returned to Jerusalem, when they had fulfilled their service, also taking with them John whose surname was Mark.**  
**and Barnabas and Saul did turn back out of Jerusalem, having fulfilled the ministration, having taken also with [them] John, who was surnamed Mark.**
- 1** **Trong Hội thánh tại thành An-ti-ốt có mấy người tiên tri và mấy thầy giáo sư, tức là: Ba-na-ba, Si-mê-ôn gọi là Ni-giê, Lu-si-út người Sy-ren, Ma-na-hem là người đồng dưỡng với vua chư hầu Hê-rốt, cùng Sau-lơ.**  
**Now in the assembly that was at Antioch there were some prophets and teachers: Barnabas, Simeon who was called Niger, Lucius of Cyrene, Manaen the foster-brother of Herod the tetrarch, and Saul.**  
**And there were certain in Antioch, in the assembly there, prophets and teachers; both Barnabas, and Simeon who is called Niger, and Lucius the Cyrenian, Manaen also -- Herod the tetrarch's foster-brother -- and Saul;**
- 2** **Đương khi môn đồ thờ phượng Chúa và kiêng ăn, thì Đức Thánh Linh phán rằng: hãy để riêng Ba-na-ba và Sau-lơ đăng làm công việc ta đã gọi làm.**  
**As they served the Lord and fasted, the Holy Spirit said, "Separate Barnabas and Saul for me, for the work to which I have called them."**  
**and in their ministering to the Lord and fasting, the Holy Spirit said, `Separate ye to me both Barnabas and Saul to the work to which I have called them,`**
- 3** **Đã kiêng ăn và cầu nguyện xong, môn đồ bèn đặt tay trên hai người, rồi để cho đi.**  
**Then, when they had fasted and prayed and laid their hands on them, they sent them then having fasted, and having prayed, and having laid the hands on them, they sent [them] away.**
- 4** **Vậy, Sau-lơ và Ba-na-ba đã chịu Đức Thánh Linh sai đi, bèn xuống thành Sê-lơ-xi, rồi từ đó đi thuyền đến đảo Chíp-rơ.**  
**So, being sent forth by the Holy Spirit, they went down to Seleucia. From there they sailed to Cyprus.**  
**These, indeed, then, having been sent forth by the Holy Spirit, went down to Seleucia, thence also they sailed to Cyprus,**

- 5 Đến thành Sa-la-min, hai người giảng đạo Đức Chúa Trời trong các nhà hội của người Giu-đa; cũng có Giảng cùng đi để giúp cho.**  
**When they were at Salamis, they proclaimed the word of God in the synagogues of the Jews. They had also John as their attendant.**  
**and having come unto Salamis, they declared the word of God in the synagogues of the Jews, and they had also John [as] a ministrant;**
- 6 Trải qua cả đảo cho đến thành Ba-phô rôi, gặp một người Giu-đa kia, là tay thuật sĩ và tiên tri giả, tên là Ba-Giê-su,**  
**When they had gone through the island to Paphos, they found a certain sorcerer, a false prophet, a Jew, whose name was Bar-Jesus,**  
**and having gone through the island unto Paphos, they found a certain magian, a false prophet, a Jew, whose name [is] Bar-Jesus;**
- 7 vốn ở với quan trấn thủ tên là Sê-giúp Phau-lút là người khôn ngoan. Người này đã sai mời Ba-na-ba và Sau-lơ đến, và xin nghe đạo Đức Chúa Trời.**  
**who was with the proconsul, Sergius Paulus, a man of understanding. The same called Barnabas and Saul to him, and sought to hear the word of God.**  
**who was with the proconsul Sergius Paulus, an intelligent man; this one having called for Barnabas and Saul, did desire to hear the word of God,**
- 8 Nhưng Ê-ly-ma, tức là thuật sĩ (ấy là ý-nghĩa tên người), ngăn hai người đó, ráng sức tìm phương làm cho quan trấn thủ không tin.**  
**But Elymas the sorcerer (for so is his name by interpretation) withstood them, seeking to turn aside the proconsul from the faith.**  
**and there withstood them Elymas the magian -- for so is his name interpreted -- seeking to pervert the proconsul from the faith.**
- 9 Bấy giờ, Sau-lơ cũng gọi là Phao-lô, đầy dẫy Đức Thánh Linh, đối mặt nhìn người nói**  
**But Saul, who is also called Paul, filled with the Holy Spirit, fastened his eyes on him,**  
**And Saul -- who also [is] Paul -- having been filled with the Holy Spirit, and having looked stedfastly on him,**
- 10 Hỡi người đầy mọi thứ gian trá và hung ác, con của ma quỷ, thù nghịch cùng cả sự công bình, người cứ làm hư đường thẳng của Chúa không thôi sao?**  
**and said, "Full of all deceit and all cunning, you son of the devil, you enemy of all righteousness, will you not cease to pervert the right ways of the Lord?"**  
**said, `O full of all guile, and all profligacy, son of a devil, enemy of all righteousness, wilt thou not cease perverting the right ways of the Lord?"**
- 11 Nay, bây giờ tay Chúa giá trên người; người sẽ bị mù, không thấy mặt trời trong ít lâu.**  
**Chính lúc đó, có sự mù mịt tối tăm phủ trên người, người xây quanh bốn phía, tìm kẻ để**  
**Now, behold, the hand of the Lord is on you, and you will be blind, not seeing the sun for a season!" Immediately there fell on him a mist and darkness. He went around seeking someone to lead him by the hand.**  
**and now, lo, a hand of the Lord [is] upon thee, and thou shalt be blind, not seeing the sun for a season; and presently there fell upon him a mist and darkness, and he, going about, was seeking some to lead [him] by the hand;**

- 12 Quan trấn thủ thấy sự đã xảy đến, bèn tin, lấy làm lạ về đạo Chúa.  
Then the proconsul, when he saw what was done, believed, being astonished at the teaching of the Lord.  
then the proconsul having seen what hath come to pass, did believe, being astonished at the teaching of the Lord.**
- 13 Phao-lô với đồng bạn mình xuống thuyền tại Ba-phô, sang thành Bết-giê trong xứ Bam-phi-ly. Nhưng Giăng lia hai người, trở về thành Giê-ru-sa-lem.  
Now Paul and his company set sail from Paphos, and came to Perga in Pamphylia. John departed from them and returned to Jerusalem.  
And those about Paul having set sail from Paphos, came to Perga of Pamphylia, and John having departed from them, did turn back to Jerusalem,**
- 14 Về phần hai người, thì lia thành Bết-giê, cứ đi đường đến thành An-ti-ốt xứ Bi-si-đi; rồi nhằm ngày Sa-bát, vào trong nhà hội mà ngồi.  
But they, passing through from Perga, came to Antioch of Pisidia. They went into the synagogue on the Sabbath day, and sat down.  
and they having gone through from Perga, came to Antioch of Pisidia, and having gone into the synagogue on the sabbath-day, they sat down,**
- 15 Vừa đọc sách luật và sách các tiên tri xong, các chủ nhà hội sai sứ nói cùng hai người rằng: Hỡi anh em, nếu có mấy lời khuyên bảo dân chúng, hãy giảng đi.  
After the reading of the law and the prophets, the rulers of the synagogue sent to them, saying, "Brothers, if you have any word of exhortation for the people, speak."  
and after the reading of the law and of the prophets, the chief men of the synagogue sent unto them, saying, `Men, brethren, if there be a word in you of exhortation unto the people -- say on.`**
- 16 Phao-lô bèn đứng dậy, lấy tay làm hiệu, rồi nói rằng: Hỡi người Y-sơ-ra-ên và các người kính sợ Đức Chúa Trời, hãy nghe:  
Paul stood up, and beckoning with his hand said, "Men of Israel, and you who fear God, listen.  
And Paul having risen, and having beckoned with the hand, said, `Men, Israelites, and those fearing God, hearken:**
- 17 Đức Chúa Trời của dân Y-sơ-ra-ên này đã chọn tổ phụ chúng ta; làm cho dân ấy thịnh vượng lúc ở ngụ nơi ngoại quốc, tức là trong xứ Ê-díp-tô, và Ngài dùng cánh tay cao dẫn họ ra khỏi xứ đó.  
The God of this people Israel chose our fathers, and exalted the people when they stayed as aliens in the land of Egypt, and with an uplifted arm, he led them forth out of it.  
the God of this people Israel did choose our fathers, and the people He did exalt in their sojourning in the land of Egypt, and with an high arm did He bring them out of it;**
- 18 Ước chừng bốn mươi năm, Ngài chịu tính nét họ trong nơi đồng vắng.  
For about the time of forty years he put up with them in the wilderness.  
and about a period of forty years He did suffer their manners in the wilderness,**

- 19** Lại khi đã phá bảy dân trong xứ Ca-na-an, Ngài khiến họ nhận lấy đất của các dân đó,  
When he had destroyed seven nations in the land of Canaan, he gave them their land for an inheritance, for about four hundred and fifty years.  
and having destroyed seven nations in the land of Canaan, He did divide by lot to them their land.
- 20** độ trong bốn trăm năm mươi năm; kể đó Ngài lập cho họ các quan đoán xét cho đến đời tiên tri Sa-mu-ên.  
After these things he gave them judges until Samuel, the prophet.  
`And after these things, about four hundred and fifty years, He gave judges -- till Samuel the prophet;
- 21** Bấy giờ, dân đó xin một vì vua, nên Đức Chúa Trời ban Sau-lơ, con của Ki-lơ, về chi phái Bên-gia-min, trị họ trong bốn mươi năm;  
Afterward they asked for a king, and God gave to them Saul, the son of Kish, a man of the tribe of Benjamin, for forty years.  
and thereafter they asked for a king, and God did give to them Saul, son of Kish, a man of the tribe of Benjamin, for forty years;
- 22** đoạn, Ngài bỏ vua đó, lại lập Đa-vít làm vua, mà làm chứng về người rằng: Ta đã tìm thấy Đa-vít con của Gie-sê, là người vừa lòng ta, người sẽ tuân theo mọi ý chỉ ta.  
When he had removed him, he raised up David to be their king, to whom he also testified, `I have found David, the son of Jesse, a man after my heart, who will do all my will.`  
and having removed him, He did raise up to them David for king, to whom also having testified, he said, I found David, the [son] of Jesse, a man according to My heart, who shall do all My will.
- 23** Theo lời hứa, Đức Chúa Trời bèn bởi dòng dõi người mà dấy lên cho dân Y-sơ-ra-ên một Cứu Chúa, tức là Đức Chúa Jê-sus.  
From this man`s seed, God has brought salvation to Israel according to his promise,  
`Of this one`s seed God, according to promise, did raise to Israel a Saviour -- Jesus,
- 24** Trước khi Đức Chúa Jê-sus chưa đến, Giăng đã giảng dạy phép báp-tem về sự ăn năn cho cả dân Y-sơ-ra-ên.  
before his coming, when John had first preached the baptism of repentance to all the people of Israel.  
John having first preached, before his coming, a baptism of reformation to all the people of Israel;
- 25** Giăng đang lo làm trọn công việc mình, thì nói rằng: Ta chẳng phải là Đấng mà các người tưởng; nhưng có Đấng đến sau ta, ta chẳng xứng đáng mở dây giày Ngài.  
As John was fulfilling his course, he said, `What do you suppose that I am? I am not he. But behold, there comes one after me the sandals of whose feet I am not worthy to untie.`  
and as John was fulfilling the course, he said, Whom me do ye suppose to be? I am not [he], but, lo, he doth come after me, of whom I am not worthy to loose the sandal of [his] feet.

- 26** Hỡi anh em, là con cháu dòng Ap-ra-ham, và kẻ kính sợ Đức Chúa Trời, lời rao truyền sự cứu chuộc này đã phán cho chúng ta vậy.  
**Brothers, children of the stock of Abraham, and those among you who fear God, the word of this salvation is sent forth to you.**  
**Men, brethren, sons of the race of Abraham, and those among you fearing God, to you was the word of this salvation sent,**
- 27** Vì dân và các quan ở thành Giê-ru-sa-lem chẳng nhìn biết Đức Chúa Jê-sus này, nên lúc xử tội Ngài, chúng đã ứng nghiệm lời của các đấng tiên tri mà người ta thường đọc trong mỗi ngày Sa-bát.  
**For those who dwell in Jerusalem, and their rulers, because they didn't know him, nor the voices of the prophets which are read every Sabbath, fulfilled them by condemning him. for those dwelling in Jerusalem, and their chiefs, this one not having known, also the voices of the prophets, which every sabbath are being read -- having judged [him] -- did fulfill,**
- 28** Dầu trong Ngài chẳng tìm thấy có gì đáng chết, họ cứ xin Phi-lát giết Ngài đi.  
**Though they found no cause of death, they still asked Pilate to have him killed. and no cause of death having found, they did ask of Pilate that he should be slain,**
- 29** Họ đã làm cho ứng nghiệm mọi điều chép về Ngài rồi, thì hạ Ngài xuống khỏi thập tự giá mà chôn trong mồ.  
**When they had fulfilled all things that were written about him, they took him down from the tree, and laid him in a tomb. and when they did complete all the things written about him, having taken [him] down from the tree, they laid him in a tomb;**
- 30** Song Đức Chúa Trời đã làm cho Ngài từ kẻ chết sống lại.  
**But God raised him from the dead, and God did raise him out of the dead,**
- 31** Những kẻ theo Ngài từ xứ Ga-li-lê lên thành Giê-ru-sa-lem đã được thấy Ngài lâu ngày, và hiện nay đều làm chứng về Ngài giữa dân chúng.  
**and he was seen for many days by those who came up with him from Galilee to Jerusalem, who are his witnesses to the people. and he was seen for many days of those who did come up with him from Galilee to Jerusalem, who are his witnesses unto the people.**
- 32** Còn chúng tôi, thì rao truyền cho các anh em tin lành này và lời hứa ban cho tổ phụ chúng ta,  
**We bring you good news of the promise made to the fathers, And we to you do proclaim good news -- that the promise made unto the fathers,**
- 33** rằng Đức Chúa Trời bởi khiến Đức Chúa Jê-sus sống lại thì đã làm ứng nghiệm lời hứa đó cho chúng ta là con cháu của tổ phụ, y như đã chép trong sách Thi Thiên đoạn thứ hai rằng: Con là Con trai ta, ngày nay ta đã sanh Con.  
**that God has fulfilled the same to us, their children, in that he raised up Jesus. As it is also written in the second psalm, 'You are my Son. Today I have become your father.' God hath in full completed this to us their children, having raised up Jesus, as also in the second Psalm it hath been written, My Son thou art -- I to-day have begotten thee.**

- 34** Ngài đã làm cho Đức Chúa Jêsus sống lại, đặng nay khỏi trở về sự hư nát nữa, ấy về điều đó mà Ngài đã phán rằng: Ta sẽ thành tín giữ cùng các người lời hứa thánh đã phán  
"Concerning that he raised him up from the dead, now no more to return to corruption, he has spoken thus: `I will give you the holy and sure blessings of David.`  
`And that He did raise him up out of the dead, no more to return to corruption, he hath said thus -- I will give to you the faithful kindnesses of David;
- 35** Lại trong câu khác, cũng có phán rằng: Chúa chẳng cho Đấng Thánh Ngài thấy sự hư nát đâu.  
Therefore he says also in another psalm, `You will not allow your Holy One to see decay.`  
wherefore also in another [place] he saith, Thou shalt not give Thy kind One to see corruption,
- 36** Vả, vua Đa-vít lúc còn sống, làm theo ý chỉ Đức Chúa Trời, đoạn qua đời; người đã được trở về cùng các tổ phụ mình, và đã thấy sự hư nát;  
For David, after he had in his own generation served the counsel of God, fell asleep, and was laid with his fathers, and saw decay.  
for David, indeed, his own generation having served by the will of God, did fall asleep, and was added unto his fathers, and saw corruption,
- 37** nhưng Đấng mà Đức Chúa Trời đã khiến sống lại, chẳng có thấy sự hư nát đâu.  
But he whom God raised up saw no decay.  
but he whom God did raise up, did not see corruption.
- 38** VẬY, hỡi anh em, khá biết rằng nhờ Đấng đó mà sự tha tội được rao truyền cho anh em;  
Be it known to you therefore, brothers, that through this man is proclaimed to you remission of sins,  
`Let it therefore be known to you, men, brethren, that through this one to you is the forgiveness of sins declared,
- 39** lại nhờ Ngài mà hễ ai tin thì được xưng công bình về mọi điều theo luật pháp Môi-se chẳng có thể được xưng công bình.  
and by him everyone who believes is justified from all things, from which you could not be justified by the law of Moses.  
and from all things from which ye were not able in the law of Moses to be declared righteous, in this one every one who is believing is declared righteous;
- 40** Nên, hãy giữ lấy cho khỏi mắc đều đã chép trong sách tiên tri rằng:  
Beware therefore, lest that come on you which is spoken in the prophets:  
see, therefore, it may not come upon you that hath been spoken in the prophets:
- 41** Hỡi kẻ hay khinh dể kia, khá xem xét, sợ hãi và biến mất đi; Vì trong đời các người, ta sẽ làm một việc, Nếu có ai thật lại cho, các người cũng chẳng tin.  
`Behold, you scoffers, and wonder, and perish; For I work a work in your days, A work which you will in no way believe, if one declares it to you.`  
See, ye despisers, and wonder, and perish, because a work I -- I do work in your days, a work in which ye may not believe, though any one may declare [it] to you.`

- 42** Khi hai người bước ra, chúng xin đến ngày Sa-bát sau cũng giảng luận các lời đó.  
So when the Jews went out of the synagogue, the Gentiles begged that these words might be preached to them the next Sabbath.  
And having gone forth out of the synagogue of the Jews, the nations were calling upon [them] that on the next sabbath these sayings may be spoken to them,
- 43** Lúc hội đã tan, có nhiều người Giu-đa và người mới theo đạo Giu-đa, đi theo Phao-lô và Ba-na-ba, hai người nói chuyện với họ và khuyên cứ vững lòng theo ơn Đức Chúa Trời.  
Now when the synagogue broke up, many of the Jews and of the devout proselytes followed Paul and Barnabas; who, speaking to them, urged them to continue in the grace of God.  
and the synagogue having been dismissed, many of the Jews and of the devout proselytes did follow Paul and Barnabas, who, speaking to them, were persuading them to remain in the grace of God.
- 44** Ngày Sa-bát sau, gần hết cả thành đều nhóm lại để nghe đạo Chúa.  
The next Sabbath almost the whole city was gathered together to hear the word of God. And on the coming sabbath, almost all the city was gathered together to hear the word of God,
- 45** Song những người Giu-đa thấy đoàn dân đó thì đầy lòng ghen ghét, nghịch cùng lời Phao-lô nói và mắng nhiếc người.  
But when the Jews saw the multitudes, they were filled with jealousy, and contradicted the things which were spoken by Paul, and blasphemed.  
and the Jews having seen the multitudes, were filled with zeal, and did contradict the things spoken by Paul -- contradicting and speaking evil.
- 46** Phao-lô mà Ba-na-ba bèn nói cùng họ cách dạn dĩ rằng: Ấy c n phải truyền đạo Đức Chúa Trời trước nhất cho các người; nhưng vì các người đã từ chối, và tự xét mình không xứng đáng nhận sự sống đời đời, nên đây này, chúng ta mới xây qua người ngoại.  
Paul and Barnabas spoke out boldly, and said, "It was necessary that God's word should be spoken to you first. Since indeed you thrust it from you, and judge yourselves unworthy of eternal life, behold, we turn to the Gentiles.  
And speaking boldly, Paul and Barnabas said, `To you it was necessary that first the word of God be spoken, and seeing ye do thrust it away, and do not judge yourselves worthy of the life age-during, lo, we do turn to the nations;
- 47** Vì Chúa có phán dặn chúng ta như vậy: Ta lập người lên đặng làm sự sáng cho các dân, Hầu cho người đem sự cứu-rỗi cho đến cùng cõi đất.  
For so has the Lord commanded us, saying, `I have set you as a light of the Gentiles, That you should be for salvation to the uttermost parts of the earth.'" for so hath the Lord commanded us: I have set thee for a light of nations -- for thy being for salvation unto the end of the earth.`
- 48** Những người ngoại nghe lời đó thì vui mừng, ngợi khen đạo Chúa, và phàm những kẻ đã được định sẵn cho sự sống đời đời, đều tin theo.  
As the Gentiles heard this, they were glad, and glorified the word of God. As many as were appointed to eternal life believed.  
And the nations hearing were glad, and were glorifying the word of the Lord, and did believe -- as many as were appointed to life age-during;



- 49 Đạo Chúa tràn ra khắp trong xứ đó.  
The Lord`s word was spread abroad throughout all the region.  
and the word of the Lord was spread abroad through all the region.**
- 50 Nhưng các người Giu-đa xui giục những đờn bà sang trọng sốt sắng và dân đàn anh trong thành; gây sự bắt bớ Phao-lô và Ba-na-ba, mà đui ra khỏi phần đất mình.  
But the Jews urged on the devout women of honorable estate, and the chief men of the city, and stirred up a persecution against Paul and Barnabas, and threw them out of their borders.  
And the Jews stirred up the devout and honourable women, and the first men of the city, and did raise persecution against Paul and Barnabas, and did put them out from their borders;**
- 51 Hai người đối cùng họ phủi bụi nơi chơn mình, rồi đi đến thành Y-cô-ni.  
But they shook off the dust of their feet against them, and came to Iconium.  
and they having shaken off the dust of their feet against them, came to Iconium,**
- 52 Còn các môn đồ thì được đầy dẫy sự vui vẻ và Đức Thánh Linh vậy.  
The disciples were filled with joy with the Holy Spirit.  
and the disciples were filled with joy and the Holy Spirit.**
- 1 Tại thành Y-cô-ni, Phao-lô và Ba-na-ba cùng vào nhà hội của người Giu-đa, và giảng một cách đến nỗi có rất nhiều người Giu-đa và người Gờ-réc tin theo.  
It happened in Iconium that they entered together into the synagogue of the Jews, and so spoke that a great multitude both of Jews and of Greeks believed.  
And it came to pass in Iconium, that they did enter together into the synagogue of the Jews, and spake, so that there believed both of Jews and Greeks a great multitude;**
- 2 Song những người Giu-đa chưa chịu tin thì xui giục và khêu chọc lòng người ngoại nghịch cùng anh em.  
But the disobedient Jews stirred up and embittered the souls of the Gentiles against the brothers.  
and the unbelieving Jews did stir up and made evil the souls of the nations against the brethren;**
- 3 Dầu vậy, Phao-lô và Ba-na-ba ở lại đó cũng khá lâu, đầy dẫy sự bạo dạn và đức tin trong Chúa, và Chúa dùng tay của hai sứ đồ làm những phép lạ dấu kỳ, mà chứng về đạo ân điển của Ngài.  
Therefore they stayed there a long time, speaking boldly in the Lord, who testified to the word of his grace, granting signs and wonders to be done by their hands.  
long time, indeed, therefore, did they abide speaking boldly in the Lord, who is testifying to the word of His grace, and granting signs and wonders to come to pass through their hands.**
- 4 Nhưng dân chúng trong thành chia phe ra: kẻ thì theo bên Giu-đa, người thì theo bên hai sứ đồ.  
But the multitude of the city was divided. Part sided with the Jews, and part with the apostles.  
And the multitude of the city was divided, and some were with the Jews, and some with the apostles,**

- 5** Lại khi những người ngoại và người Giu-đa cùng các quan mình nổi lên đặng hà hiếp và ném đá hai sứ đồ, **When some of both the Gentiles and the Jews, with their rulers, made a violent attempt to insult them and to stone them, and when there was a purpose both of the nations and of the Jews with their rulers to use [them] despitefully, and to stone them,**
- 6** thì hai sứ đồ đã biết trước, bèn trốn tránh trong các thành xứ Ly-cao-ni, là thành Lít-trơ, thành Đẹt-bơ, và miền chung quanh đó, **they became aware of it, and fled to the cities of Lycaonia, Lystra, Derbe, and the surrounding region. they having become aware, did flee to the cities of Lycaonia, Lystra, and Derbe, and to the region round about,**
- 7** mà giảng Tin Lành. **There they preached the gospel. and there they were proclaiming good news.**
- 8** Nơi thành Lít-trơ có một người liệt chơn, què từ lúc mới sanh ra, chẳng hề đi được. **At Lystra a certain man sat, impotent in his feet, a cripple from his mother's womb, who never had walked. And a certain man in Lystra, impotent in the feet, was sitting, being lame from the womb of his mother -- who never had walked,**
- 9** Người ngồi và nghe Phao-lô giảng. Phao-lô chăm mắt trên người, thấy có đức tin để chữa lành được, **He was listening to Paul speaking, who, fastening eyes on him, and seeing that he had faith to be made whole, this one was hearing Paul speaking, who, having stedfastly beheld him, and having seen that he hath faith to be saved,**
- 10** bèn nói lớn tiếng rằng: Người hãy chớ dậy, đứng thẳng chơn lên. Người nhảy một cái, **said with a loud voice, "Stand upright on your feet!" He leaped up and walked. said with a loud voice, `Stand up on thy feet upright;` and he was springing and walking,**
- 11** Dân chúng thấy sự Phao-lô đã làm, thì kêu lên bằng tiếng Li-cao-ni rằng: Các thần đã lấy hình loài người mà xuống cùng chúng ta. **When the multitude saw what Paul had done, they lifted up their voice, saying in the language of Lycaonia, "The gods have come down to us in the likeness of men!" and the multitudes having seen what Paul did, did lift up their voice, in the speech of Lycaonia, saying, `The gods, having become like men, did come down unto us;`**
- 12** Chúng bèn xưng Ba-na-ba là thần Giu-bi-tê, còn Phao-lô là thần Mẹt-cu-rơ, vì là người đứng đầu giảng đạo. **They called Barnabas "Jupiter," and Paul "Mercury," because he was the chief speaker. they were calling also Barnabas Zeus, and Paul Hermes, since he was the leader in speaking.**

- 13** **Thầy cả của thần Giu-bi-tê có miếu nơi cửa thành, đem bò đực và tràng hoa đến trước cửa, muốn đồng lòng với đoàn dân dâng một tế lễ.**  
**The priest of Jupiter, whose temple was in front of their city, brought oxen and garlands to the gates, and would have made a sacrifice with the multitudes.**  
**And the priest of the Zeus that is before their city, oxen and garlands unto the porches having brought, with the multitudes did wish to sacrifice,**
- 14** **Nhưng hai sứ đồ là Ba-na-ba và Phao-lô hay điều đó, bèn xé áo mình, sấn vào giữa đám đông, mà kêu lên rằng:**  
**But when the apostles, Barnabas and Paul, heard of it, they tore their clothes, and sprang into the multitude, crying out,**  
**and having heard, the apostles Barnabas and Paul, having rent their garments, did spring into the multitude, crying**
- 15** **Hỡi các bạn, sao làm điều đó? Chúng ta chỉ là loài người giống như các người; chúng ta giảng Tin Lành cho các người, hầu cho xây bỏ các thần hư không kia, mà trở về cùng Đức Chúa Trời hằng sống, là Đấng đã dựng nên trời, đất, biển, và muôn vật trong đó.**  
**"Men, why are you doing these things? We also are men of like passions with you, and bring you good news, that you should turn from these vain things to the living God, who made the sky and the earth and the sea, and all that is in them;**  
**and saying, `Men, why these things do ye? and we are men like-affected with you, proclaiming good news to you, from these vanities to turn unto the living God, who made the heaven, and the earth, and the sea, and all the things in them;**
- 16** **Trong các đời trước đây, Ngài để cho mọi dân theo đường riêng mình,**  
**who in the generations gone by allowed all the nations to walk in their own ways.**  
**who in the past generations did suffer all the nations to go on in their ways,**
- 17** **dầu vậy, Ngài cứ làm chứng luôn về mình, tức là giảng phúc cho, làm mưa từ trời xuống, ban cho các người mùa màng nhiều hoa quả, đồ ăn dư dật, và lòng đầy vui mừng.**  
**Yet he didn't leave himself without witness, in that he did good and gave you rains from the sky and fruitful seasons, filling our hearts with food and gladness."**  
**though, indeed, without witness He did not leave himself, doing good -- from heaven giving rains to us, and fruitful seasons, filling our hearts with food and gladness;`**
- 18** **Tuy sứ đồ nói như vậy, chỉ vừa đủ ngăn trở dân chúng dâng cho mình một tế lễ.**  
**Even saying these things, they hardly stopped the multitudes from making a sacrifice to them.**  
**and these things saying, scarcely did they restrain the multitudes from sacrificing to them.**
- 19** **Bấy giờ có mấy người Giu-đa từ thành An-ti-ốt và thành Y-cô-ni đến dỗ dành dân chúng; chúng ném đá Phao-lô, tưởng người đã chết, nên kéo ra ngoài thành.**  
**But some Jews from Antioch and Iconium came there, and having persuaded the multitudes, they stoned Paul, and dragged him out of the city, supposing that he was dead.**  
**And there came thither, from Antioch and Iconium, Jews, and they having persuaded the multitudes, and having stoned Paul, drew him outside of the city, having supposed him to be dead;**

- 20** Nhưng các môn đồ đứng nhóm chung quanh người, thì người vùng đứng dậy và vào trong thành. Bữa sau, người đi với Ba-na-ba đến thành Đẹt-bơ.  
But as the disciples stood around him, he rose up, and entered into the city. On the next day he went out with Barnabas to Derbe.  
and the disciples having surrounded him, having risen he entered into the city, and on the morrow he went forth with Barnabas to Derbe.
- 21** Khi hai sứ đồ đã rao truyền Tin Lành trong thành đó, và làm cho khá nhiều người trở nên môn đồ, thì trở về thành Lít-tơ, thành Y-cô-ni và thành An-ti-ốt,  
When they had preached the gospel to that city, and had made many disciples, they returned to Lystra, Iconium, and Antioch,  
Having proclaimed good news also to that city, and having discipled many, they turned back to Lystra, and Iconium, and Antioch,
- 22** giúp các môn đồ, vững lòng, khuyên phải bền đỗ trong đức tin, và bảo trước rằng phải trải qua nhiều nỗi khó khăn mới vào được nước Đức Chúa Trời.  
confirming the souls of the disciples, exhorting them to continue in the faith, and that through many afflictions we must enter into the kingdom of God.  
confirming the souls of the disciples, exhorting to remain in the faith, and that through many tribulations it behoveth us to enter into the reign of God,
- 23** Khi hai sứ đồ khiến lựa chọn những trưởng lão trong mỗi Hội thánh, cầu nguyện và kiêng ăn xong, thì dâng các người đó cho Chúa là Đấng mình đã tin đến.  
When they had appointed elders for them in every assembly, and had prayed with fasting, they commended them to the Lord, on whom they had believed.  
and having appointed to them by vote elders in every assembly, having prayed with fastings, they commended them to the Lord in whom they had believed.
- 24** Kế đó, hai sứ đồ vượt qua đất Bi-si-đi, đến trong xứ Bam-phi-ly.  
They passed through Pisidia, and came to Pamphylia.  
And having passed through Pisidia, they came to Pamphylia,
- 25** Sau khi đã truyền đạo tại thành Bết-giê rồi, thì xuống thành At-ta-li.  
When they had spoken the word in Perga, they went down to Attalia.  
and having spoken in Perga the word, they went down to Attalia,
- 26** T nơi đó, hai người chạy buồm về thành An-ti-ốt, là chỗ mình đã ra đi, được giao phó cho ân điển Đức Chúa Trời, để làm công việc mình vừa mới làm xong.  
From there they sailed to Antioch, from where they had been committed to the grace of God for the work which they had fulfilled.  
and thence did sail to Antioch, whence they had been given by the grace of God for the work that they fulfilled;
- 27** Hai người đến nơi, nhóm họp Hội thánh rồi, bèn thật lại mọi việc Đức Chúa Trời đã cậy mình làm, và Ngài mở cửa đức tin cho người ngoại là thế nào.  
When they had arrived, and had gathered the assembly together, they reported all the things that God had done with them, and that he had opened a door of faith to the  
and having come and gathered together the assembly, they declared as many things as God did with them, and that He did open to the nations a door of faith;

**28 Hai người ở tại đó lâu ngày với các môn đồ.**

**They stayed there with the disciples for a long time.  
and they abode there not a little time with the disciples.**

**1 Và, có mấy người từ xứ Giu-đê đến, dạy các anh em rằng: Nếu các người chẳng chịu phép cắt bì theo lễ Mô-i-se, thì không thể được cứu rỗi.**

**Some men came down from Judea and taught the brothers, "Unless you are circumcised after the custom of Moses, you can't be saved."**

**And certain having come down from Judea, were teaching the brethren -- `If ye be not circumcised after the custom of Moses, ye are not able to be saved;`**

**2 Nhưn đó, có sự khác ý và cuộc cãi lẽ dữ dội giữa Phao-lô và Ba-na-ba với mấy người đó, người ta nhứt định Phao-lô và Ba-na-ba với mấy người trong bọn kia đi lên thành Giê-ru-sa-lem, đến cùng các sứ đồ và trưởng lão đặng hỏi về việc này.**

**Therefore when Paul and Barnabas had no small discord and discussion with them, they appointed Paul and Barnabas, and some others of them, to go up to Jerusalem to the apostles and elders about this question.**

**there having been, therefore, not a little dissension and disputation to Paul and Barnabas with them, they arranged for Paul and Barnabas, and certain others of them, to go up unto the apostles and elders to Jerusalem about this question,**

**3 Vậy, sau khi các người ấy được Hội thánh đưa đường rồi, thì trải qua xứ Phê-ni-xi và xứ Sa-ma-ri, thuật lại sự người ngoại trở về đạo, và như vậy làm cho anh em thay thấy được vui mừng lắm.**

**They, being sent on their way by the assembly, passed through both Phoenicia and Samaria, declaring the conversion of the Gentiles. They caused great joy to all the brothers.**

**they indeed, then, having been sent forward by the assembly, were passing through Phenice and Samaria, declaring the conversion of the nations, and they were causing great joy to all the brethren.**

**4 Vừa tới thành Giê-ru-sa-lem, được Hội thánh, các sứ đồ và trưởng lão tiếp rước, rồi thuật lại mọi điều Đức Chúa Trời đã cậy mình làm.**

**When they had come to Jerusalem, they were received by the assembly and the apostles and the elders, and they reported all things that God had done with them.**

**And having come to Jerusalem, they were received by the assembly, and the apostles, and the elders, they declared also as many things as God did with them;**

**5 Nhưng có mấy kẻ về đảng Pha-ri-si đã tin đạo, đứng dậy nói rằng phải làm phép cắt bì cho những người ngoại, và truyền họ phải tuân theo luật pháp Mô-i-se.**

**But some of the sect of the Pharisees who believed rose up, saying, "It is necessary to circumcise them, and to charge them to keep the law of Moses."**

**and there rose up certain of those of the sect of the Pharisees who believed, saying -- `It behoveth to circumcise them, to command them also to keep the law of Moses.`**

**6 Các sứ đồ và các trưởng lão bèn họp lại để xem xét về việc đó.**

**The apostles and the elders were gathered together to see about this matter.**

**And there were gathered together the apostles and the elders, to see about this matter,**

- 7 Sau một cuộc bàn luận dài rồi, Phi -e-rơ đứng dậy nói cùng chúng rằng: Hỡi anh em, hãy biết rằng từ lúc ban đầu, Đức Chúa Trời đã chọn tôi trong các anh em, để cho người ngoại được nghe Tin Lành bởi miệng tôi và tin theo.**  
**When there had been much discussion, Peter rose up and said to them, "Brothers, you know that a good while ago God made choice among you, that by my mouth the Gentiles should hear the word of the gospel, and believe.**  
**and there having been much disputing, Peter having risen up said unto them, `Men, brethren, ye know that from former days, God among us did make choice, through my mouth, for the nations to hear the word of the good news, and to believe;**
- 8 Đức Chúa Trời là Đấng biết lòng người, đã làm chứng cho người ngoại, mà ban Đức Thánh Linh cho họ cũng như cho chúng ta;**  
**God, who knows the heart, testified about them, giving them the Holy Spirit, just like he did to us.**  
**and the heart-knowing God did bare them testimony, having given to them the Holy Spirit, even as also to us,**
- 9 Ngài chẳng phân biệt chúng ta với người ngoại đâu, vì đã lấy đức tin khiến cho lòng họ tinh sạch.**  
**He made no distinction between us and them, cleansing their hearts by faith.**  
**and did put no difference also between us and them, by the faith having purified their hearts;**
- 10 Vậy bây giờ, cứ sao anh em thử Đức Chúa Trời, gán cho môn đồ một cái ách mà tổ phụ chúng ta hoặc chính chúng ta cũng chưa từng mang nổi?**  
**Now therefore why do you tempt God, that you should put a yoke on the neck of the disciples which neither our fathers nor we were able to bear?**  
**now, therefore, why do ye tempt God, to put a yoke upon the neck of the disciples, which neither our fathers nor we were able to bear?**
- 11 Trái lại, chúng ta tin rằng nhờ ơn Đức Chúa Jê-sus, chúng ta được cứu cũng như người ngoại vậy.**  
**But we believe that we are saved through the grace of the Lord Jesus, just as they are."**  
**but, through the grace of the Lord Jesus Christ, we believe to be saved, even as also they.`**
- 12 Cả hội đồng đều lắng lặng, nghe Ba-na-ba và Phao-lô thuật lại những phép lạ dấu kỳ mà Đức Chúa Trời đã cậy mình làm ra giữa người ngoại.**  
**All the multitude kept silence, and they listened to Barnabas and Paul reporting what signs and wonders God had done among the Gentiles through them.**  
**And all the multitude did keep silence, and were hearkening to Barnabas and Paul, declaring as many signs and wonders as God did among the nations through them;**
- 13 Nói xong, Gia-cơ cất tiếng lên rằng: Hỡi anh em, hãy nghe tôi!**  
**After they were silent, James answered, "Brothers, listen to me.**  
**and after they are silent, James answered, saying, `Men, brethren, hearken to me;**

- 14** Si-môn có thuật thế nào lần thứ nhất, Đức Chúa Trời đã đoái thương người ngoại, đặt từ đó lấy ra một dân để dâng cho danh Ngài.  
Simeon has reported how God first visited the Gentiles, to take out of them a people for his name.  
Simeon did declare how at first God did look after to take out of the nations a people for His name,
- 15** Điều đó phù hiệp với lời các đấng tiên tri, vì có chép rằng:  
This agrees with the words of the prophets. As it is written, and to this agree the words of the prophets, as it hath been written:
- 16** Rồi đó, ta sẽ trở lại, Dựng lại đền tạm của vua Đa-vít bị đổ nát; Ta sẽ sửa sự hư nát đền đó lại Mà gây dựng lên;  
`After these things I will return. I will again build the tent of David, which has fallen. I will again build its ruins. I will set it up:  
After these things I will turn back, and I will build again the tabernacle of David, that is fallen down, and its ruins I will build again, and will set it upright --
- 17** Hầu cho những người sót lại Và mọi dân cầu khẩn danh ta đều tìm Chúa. Chúa là Đấng làm nên những việc này có phán như vậy;  
That the rest of men may seek after the Lord; All the Gentiles who are called by my name, Says the Lord, who does all these things.  
that the residue of men may seek after the Lord, and all the nations, upon whom My name hath been called, saith the Lord, who is doing all these things.
- 18** từ trước vô cùng Ngài đã thông biết những việc đó.  
All his works are known to God from eternity.  
`Known from the ages to God are all His works;
- 19** Vậy, theo ý tôi, thật chẳng nên khuấy rối những người ngoại trở về cùng Đức Chúa Trời;  
"Therefore my judgment is that we don't trouble those from among the Gentiles who turn to God,  
wherefore I judge: not to trouble those who from the nations do turn back to God,
- 20** song khá viết thư dặn họ kiêng giữ cho khỏi sự ô uế của thần tượng, sự tà dâm, sự ăn thịt thú vật chết ngột và huyết.  
but that we write to them that they abstain from the pollution of idols, from sexual immorality, from what is strangled, and from blood.  
but to write to them to abstain from the pollutions of the idols, and the whoredom, and the strangled thing; and the blood;
- 21** Vì trải bao nhiêu đời nay, trong mỗi thành vẫn có người giảng luật pháp Mô-i-se, bởi mọi ngày Sa-bát, trong các nhà hội người ta có đọc luật ấy.  
For Moses from generations of old has in every city those who preach him, being read in the synagogues every Sabbath."  
for Moses from former generations in every city hath those preaching him -- in the synagogues every sabbath being read.`

- 22** Kế đó, các sứ đồ và trưởng lão cùng cả Hội thánh bèn quyết định sai những người được chọn ở nơi mình đi với Phao-lô và Ba-na-ba đến thành An-ti-ốt. Ay I Giu-đe, cũng gọi là Ba-sa-ba, và Si-la, là hai người đứng đầu trong hàng anh em;  
Then it seemed good to the apostles and the elders, with the whole assembly, to choose men out of their company, and send them to Antioch with Paul and Barnabas: Judas called Barsabbas, and Silas, chief men among the brothers.  
Then it seemed good to the apostles and the elders, with the whole assembly, chosen men out of themselves to send to Antioch with Paul and Barnabas -- Judas surnamed Barsabas, and Silas, leading men among the brethren --
- 23** rồi giao cho hai người bức thư như sau này: Các sứ đồ, trưởng lão và anh em gửi lời chào thăm anh em trong những người ngoại tại thành An-ti-ốt, trong xứ Sy-ri và xứ Si-li-si!  
They wrote these things by their hand: "The apostles, the elders, and the brothers, to the brothers who are of the Gentiles in Antioch and Syria and Cilicia: greetings.  
having written through their hand thus: `The apostles, and the elders, and the brethren, to those in Antioch, and Syria, and Cilicia, brethren, who [are] of the nations, greeting;
- 24** Bởi từng nghe có một vài người trong vòng chúng ta, chẳng lãnh mạng lệnh nào nơi chúng ta, tự lấy lời mình khuấy rối, và biến loạn lòng các người nữa,  
Because we have heard that some who went out from us have troubled you with words, unsettling your souls, saying, `You must be circumcised and keep the law,` to whom we gave no commandment;  
seeing we have heard that certain having gone forth from us did trouble you with words, subverting your souls, saying to be circumcised and to keep the law, to whom we did give no charge,
- 25** nên chúng ta đồng lòng quyết ý chọn những người thay mặt sai đi cũng kẻ rất yêu dấu của chúng ta là Ba-na-ba và Phao-lô, mà đến nơi các người;  
it seemed good to us, having come to one accord, to choose out men and send them to you with our beloved Barnabas and Paul,  
it seemed good to us, having come together with one accord, chosen men to send unto you, with our beloved Barnabas and Paul --
- 26** hai người này vốn đã liều thân vì danh Đức Chúa Jêsus Christ là Chúa chúng ta.  
men who have risked their lives for the name of our Lord Jesus Christ.  
men who have given up their lives for the name of our Lord Jesus Christ --
- 27** Vậy chúng ta đã sai Giu-đe và Si-la đến, để nói miệng với anh em về việc đó:  
We have sent therefore Judas and Silas, who themselves will also tell you the same things by word of mouth.  
we have sent, therefore, Judas and Silas, and they by word are telling the same things.
- 28** ấy là Đức Thánh Linh và chúng ta đã ưng rằng chẳng gán gánh nặng nào khác cho anh em ngoài những điều cần dùng,  
For it seemed good to the Holy Spirit, and to us, to lay no greater burden on you than these necessary things:  
`For it seemed good to the Holy Spirit, and to us, no more burden to lay upon you, except these necessary things:



- 29** tức là anh em phải kiêng ăn của cúng thần tượng, huyết, thú vật chết ngột, và chớ tà dâm; ấy là mọi điều mà anh em khá kiêng giữ lấy vậy. Kính chúc bình an.  
that you abstain from things sacrificed to idols, from blood, from things strangled, and from sexual immorality, from which if you keep yourselves, it will be well with you.  
Farewell."  
to abstain from things offered to idols, and blood, and a strangled thing, and whoredom; from which keeping yourselves, ye shall do well; be strong!
- 30** Vậy, khi các người đó đã từ giã Hội thánh, xuống thành An-ti-ốt, nhóm hết thầy anh em lại và trao thư cho.  
So, when they were sent off, they came to Antioch. Having gathered the multitude together, they delivered the letter.  
They then, indeed, having been let go, went to Antioch, and having brought the multitude together, did deliver the epistle,
- 31** Người ta đọc thư, thầy đều mừng rỡ vì được lời yên ủi.  
When they had read it, they rejoiced for the consolation.  
and they having read, did rejoice for the consolation;
- 32** Giu-đe và Si-la chính là kẻ tiên tri, cũng lấy nhiều lời giảng mà khuyên bảo, và giục lòng anh em mạnh mẽ.  
Judas and Silas, also being prophets themselves, encouraged the brothers with many words, and strengthened them.  
Judas also and Silas, being themselves also prophets, through much discourse did exhort the brethren, and confirm,
- 33** Khi ít lâu, anh em chúc các người đó bình an mà cho về cùng những người đã sai đến.  
After they had spent some time there, they were sent back with greetings from the brothers to the apostles.  
and having passed some time, they were let go with peace from the brethren unto the apostles;
- 35** Nhưng Phao-lô và Ba-na-ba ở lại tại thành An-ti-ốt, giảng Tin Lành và dạy đạo Chúa với nhiều người khác.  
But Paul and Barnabas stayed in Antioch, teaching and preaching the word of the Lord, with many others also.  
And Paul and Barnabas continued in Antioch, teaching and proclaiming good news -- with many others also -- the word of the Lord;
- 36** Sau ít lâu, Phao-lô nói với Ba-na-ba rằng: Chúng ta hãy trở lại thăm hết thầy anh em trong các thành mà chúng ta trước đã giảng đạo Chúa, xem thử ra thế nào.  
After some days Paul said to Barnabas, "Let's return now and visit our brothers in every city in which we proclaimed the word of the Lord, to see how they are doing."  
and after certain days, Paul said unto Barnabas, `Having turned back again, we may look after our brethren, in every city in which we have preached the word of the Lord -- how they are.`
- 37** Ba-na-ba muốn đem theo Giăng cũng gọi là Mác.  
Barnabas planned to take John with them also, who was called Mark.  
And Barnabas counseled to take with [them] John called Mark,

- 38** Nhưng Phao-lô không có ý đem Mác đi với, vì người đã lìa hai người trong xứ Bam-phi-ly, chẳng cùng đi làm việc với.  
But Paul didn't think that it was a good idea to take with them someone who withdrew from them from Pamphylia, and didn't go with them to do the work.  
and Paul was not thinking it good to take him with them who withdrew from them from Pamphylia, and did not go with them to the work;
- 39** Nhưn đó có sự cãi lầy nhau dữ dội, đến nỗi hai người phân rẽ nhau, và Ba-na-ba đem Mác cùng xuống thuyền vượt qua đảo Chíp-rơ.  
Then there arose a sharp contention, so that they separated from each other. Barnabas took Mark with him, and sailed away to Cyprus,  
there came, therefore, a sharp contention, so that they were parted from one another, and Barnabas having taken Mark, did sail to Cyprus,
- 40** Còn Phao-lô sau khi đã chọn Si-la, và nhờ anh em giao phó mình cho ân điển Chúa, thì khởi đi.  
but Paul chose Silas, and went out, being commended by the brothers to the grace of God.  
and Paul having chosen Silas, went forth, having been given up to the grace of God by the brethren;
- 41** Người trải qua xứ Sy-ri và xứ Si-li-si, làm cho các Hội thánh được vững bền.  
He went through Syria and Cilicia, strengthening the assemblies.  
and he went through Syria and Cilicia, confirming the assemblies.
- 1** Phao-lô tới thành Đet-bơ và thành Lít-trơ. Nơi đó, có một môn đồ tên là Ti-mô-thê, con của một người đàn bà Giu-đa đã tin, còn cha thì người Gờ-réc.  
He came to Derbe and Lystra: and behold, a certain disciple was there, named Timothy, the son of a Jewess who believed; but his father was a Greek.  
And he came to Derbe and Lystra, and lo, a certain disciple was there, by name Timotheus son of a certain woman, a believing Jewess, but of a father, a Greek,
- 2** Anh em ở thành Lít-trơ và thành Y-cô-ni đều làm chứng tốt về người.  
The brothers who were at Lystra and Iconium gave a good testimony about him.  
who was well testified to by the brethren in Lystra and Iconium;
- 3** Phao-lô muốn đem người theo; bởi có những người Giu-đa ở trong các nơi đó, nên Phao-lô lấy người và làm phép cắt bì cho, vì hết thầy đều biết cha Ti-mô-thê là người Gờ-réc.  
Paul wanted to have him go forth with him, and he took and circumcised him because of the Jews who were in those parts; for they all knew that his father was a Greek.  
this one did Paul wish to go forth with him, and having taken [him], he circumcised him, because of the Jews who are in those places, for they all knew his father -- that he was a Greek.
- 4** Hễ ghé qua thành nào, hai người cũng dặn biểu phải giữ mấy lề luật mà sứ đồ và trưởng lão tại thành Giê-ru-sa-lem lập ra.  
As they went on their way through the cities, they delivered the decrees to them to keep which had been ordained by the apostles and elders who were at Jerusalem.  
And as they were going on through the cities, they were delivering to them the decrees to keep, that have been judged by the apostles and the elders who [are] in Jerusalem,

- 5** Ay v y, các Hội thánh được vững vàng trong đức tin, và số người càng ngày càng thêm  
**So the assemblies were strengthened in the faith, and increased in number daily.**  
**then, indeed, were the assemblies established in the faith, and were abounding in number every day;**
- 6** Đoạn, trải qua xứ Phi-ri-gi và đất Ga-la-ti, vì Đức Thánh Linh đã cấm truyền đạo trong cõi A-si.  
**When they had gone through the region of Phrygia and Galatia, they were forbidden by the Holy Spirit to speak the word in Asia.**  
**and having gone through Phrygia and the region of Galatia, having been forbidden by the Holy Spirit to speak the word in Asia,**
- 7** Tới gần xứ My-ri rồi, hai người sắm sửa vào xứ Bi-thi-ni; nhưng Thánh Linh của Đức Chúa Jê-sus không cho phép,  
**When they had come opposite Mysia, they tried to go into Bithynia, but the Spirit didn't allow them.**  
**having gone toward Mysia, they were trying to go on toward Bithynia, and the Spirit did not suffer them,**
- 8** bèn kíp qua khỏi xứ My-si, và xuống thành Trô-ách.  
**Passing by Mysia, they came down to Troas.**  
**and having passed by Mysia, they came down to Troas.**
- 9** Đương ban đêm, Phao-lô thấy sự hiện thấy; có một người Ma-xê-đoan đứng trước mặt mình, nài xin rằng: Hãy qua xứ Ma-xê-đoan mà cứu giúp chúng tôi.  
**A vision appeared to Paul in the night. There was a man of Macedonia standing, begging him, and saying, "Come over into Macedonia and help us."**  
**And a vision through the night appeared to Paul -- a certain man of Macedonia was standing, calling upon him, and saying, `Having passed through to Macedonia, help us;` --**
- 10** Phao-lô vừa thấy sự hiện thấy đó rồi, chúng ta liền tìm cách qua xứ Ma-xê-đoan, vì đã định rằng Đức Chúa Trời gọi chúng ta rao truyền Tin Lành ở đó.  
**When he had seen the vision, immediately we sought to go forth into Macedonia, concluding that the Lord had called us to preach the gospel to them.**  
**and when he saw the vision, immediately we endeavoured to go forth to Macedonia, assuredly gathering that the Lord hath called us to preach good news to them,**
- 11** Vậy, chúng ta từ thành Trô-ách đi thuyền thẳng đến đảo Sa-mô-tra-xơ; bữa sau, đến thành Nê -a-bô-li;  
**Setting sail therefore from Troas, we made a straight course to Samothrace, and the day following to Neapolis;**  
**having set sail, therefore, from Troas, we came with a straight course to Samothracia, on the morrow also to Neapolis,**
- 12** từ nơi đó, chúng ta tới thành Phi-líp, là thành thứ nhất của tỉnh Ma-xê-đoan, và là thuộc địa nước Rô-ma. Chúng ta ở tạm đó vài ngày.  
**and from there to Philippi, which is a city of Macedonia, the first of the district, a Roman colony. We were staying some days in this city.**  
**thence also to Philippi, which is a principal city of the part of Macedonia -- a colony. And we were in this city abiding certain days,**

- 13 Đến ngày Sa-bát, chúng ta ra ngoài cửa thành, đến gần bên sông, là nơi chúng ta tưởng rằng người ta nhóm lại dâng cầu nguyện; chúng ta ngồi xong, giảng cho những đàn bà đã nhóm lại.**  
**On the Sabbath day we went forth outside of the city by a riverside, where we supposed there was a place of prayer, and we sat down, and spoke to the women who had come together.**  
**on the sabbath-day also we went forth outside of the city, by a river, where there used to be prayer, and having sat down, we were speaking to the women who came together,**
- 14 Có một người trong bọn đó nghe chúng ta, tên là Ly-đi, quê ở thành Thi -a-ti-rơ, làm nghề buôn hàng sắc tía, vẫn kính sợ Đức Chúa Trời. Chúa mở lòng cho người, dâng chăm chỉ nghe lời Phao-lô nói.**  
**A certain woman named Lydia, a seller of purple, of the city of Thyatira, one who worshipped God, heard us; whose heart the Lord opened to listen to the things which were spoken by Paul.**  
**and a certain woman, by name Lydia, a seller of purple, of the city of Thyatira, worshipping God, was hearing, whose heart the Lord did open to attend to the things spoken by Paul;**
- 15 Khi người đã chịu phép báp-tem với người nhà mình rồi, thì xin chúng ta rằng: Nếu các ông đã đoán tôi là trung thành với Chúa, thì hãy vào nhà tôi, mà ở lại đó; rồi người ép mời**  
**When she and her household were baptized, she begged us, saying, "If you have judged me to be faithful to the Lord, come into my house, and stay." She urged us.**  
**and when she was baptized, and her household, she did call upon us, saying, `If ye have judged me to be faithful to the Lord, having entered into my house, remain;` and she constrained us.**
- 16 Một ngày kia, chúng ta đi cầu nguyện, gặp một đứa đầy tớ gái bị quỷ Phi-tôn ám vào, hay bói khoa, làm lợi lớn cho chủ nó.**  
**It happened, as we were going to prayer, that a certain girl having a spirit of divination met us, who brought her masters much gain by fortune telling.**  
**And it came to pass in our going on to prayer, a certain maid, having a spirit of Python, did meet us, who brought much employment to her masters by soothsaying,**
- 17 Nó theo Phao-lô và chúng ta, mà kêu la rằng: Những người đó là đầy tớ của Đức Chúa Trời Rất Cao, rao truyền cho các người đạo cứu rỗi.**  
**The same, following after Paul and us, cried out, "These men are servants of the Most High God, who proclaim to us the way of salvation!"**  
**she having followed Paul and us, was crying, saying, `These men are servants of the Most High God, who declare to us a way of salvation;`**
- 18 Trong nhiều ngày nó cứ làm vậy, nhưng Phao-lô lấy làm cực lòng, xây lại nói cùng quỷ rằng: Ta nhận danh Đức Chúa Jêsus Christ mà truyền mây ra khỏi người đàn bà này. Chính giờ đó, quỷ liền ra khỏi.**  
**This she did for many days. But Paul, becoming distressed, turned and said to the spirit, "I charge you in the name of Jesus Christ to come out of her!" It came out that very hour.**  
**and this she was doing for many days, but Paul having been grieved, and having turned, said to the spirit, `I command thee, in the name of Jesus Christ, to come forth from her;` and it came forth the same hour.**

- 19** Song le các chủ nàg thấy mình chẳng còn trông được lợi lộc nữa, bèn bắt Phao-lô và Si-la, kéo đến nơi công sở, trước mặt các quan,  
**But when her masters saw that the hope of their gain was gone, they laid hold on Paul and Silas, and dragged them into the marketplace before the rulers.**  
**And her masters having seen that the hope of their employment was gone, having caught Paul and Silas, drew [them] to the market-place, unto the rulers,**
- 20** rồi điệu đến các thượg quan, mà thưa rằng: Những người này làm rối loạn thành ta; ấy là người Giu-đa,  
**When they had brought them to the magistrates, they said, "These men, being Jews, are agitating our city,**  
**and having brought them to the magistrates, they said, `These men do exceedingly trouble our city, being Jews;**
- 21** dạy dỗ các thói tục mà chúng ta chẳng nên nhận lấy, hoặc vâng theo, vì chúng ta là người Rô-ma.  
**and set forth customs which it is not lawful for us to accept or to observe, being Romans."**  
**and they proclaim customs that are not lawful for us to receive nor to do, being Romans.`**
- 22** Đoàn dân cũng nổi lên nghịch cùng hai người, và khi các thượg quan khiến xé áo hai người ra rồi, bèn truyền đánh đòn.  
**The multitude rose up together against them, and the magistrates tore their clothes off of them, and commanded them to be beaten with rods.**  
**And the multitude rose up together against them, and the magistrates having torn their garments from them, were commanding to beat [them] with rods,**
- 23** Sau khi người ta đánh nhiều đòn rồi, thì bỏ vào ngục, dặn người đề lao phải canh giữ cho nghiêm ngặt.  
**When they had laid many stripes on them, they threw them into prison, charging the jailer to keep them safely,**  
**many blows also having laid upon them, they cast them to prison, having given charge to the jailor to keep them safely,**
- 24** Được lệnh đó, đề lao bỏ hai người vào ngục tối và tra chơ vào cùm.  
**who, having received such a charge, threw them into the inner prison, and secured their feet in the stocks.**  
**who such a charge having received, did put them to the inner prison, and their feet made fast in the stocks.**
- 25** Lối nửa đêm, Phao-lô và Si-la đươg cầu nguyện, hát ngợi khen Đức Chúa Trời; và những tù phạm đều nghe.  
**But about midnight Paul and Silas were praying and singing hymns to God, and the prisoners were listening to them.**  
**And at midnight Paul and Silas praying, were singing hymns to God, and the prisoners were hearing them,**

- 26** Thành linh, có nơi động đất rất lớn, đến nỗi nền ngục rung động; cùng một lúc, các cửa mở ra, xiềng tù phạm thả đều tháo cả.  
Suddenly there was a great earthquake, so that the foundations of the prison were shaken; and immediately all the doors were opened, and everyone`s bonds were loosened.  
and suddenly a great earthquake came, so that the foundations of the prison were shaken, opened also presently were all the doors, and of all -- the bands were loosed;
- 27** Người đề lao giật mình thức dậy, thấy các cửa ngục đều mở, tường tù đã trón hết, bèn rút gươm, toan giết mình.  
The jailer, being roused out of sleep and seeing the prison doors open, drew his sword and was about to kill himself, supposing that the prisoners had escaped.  
and the jailor having come out of sleep, and having seen the doors of the prison open, having drawn a sword, was about to kill himself, supposing the prisoners to be fled,
- 28** Nhưng Phao-lô kêu người lớn tiếng rằng: Chớ làm hại mình; chúng ta đều còn cả đây.  
But Paul cried with a loud voice, saying, "Don`t harm yourself, for we are all here!"  
and Paul cried out with a loud voice, saying, `Thou mayest not do thyself any harm, for we are all here.`
- 29** Người đề lao bèn kêu lấy đèn, chạy lại, run sợ lắm, gieo mình nơi chơn Phao-lô và Si-la.  
He called for lights and sprang in, and, fell down trembling before Paul and Silas,  
And, having asked for a light, he sprang in, and trembling he fell down before Paul and Silas,
- 30** Đoạn, đưa hai người ra ngoài, mà hỏi rằng: Các chúa ơi, tôi phải làm chi cho được cứu  
and brought them out and said, "Sirs, what must I do to be saved?"  
and having brought them forth, said, `Sirs, what must I do -- that I may be saved?`
- 31** Hai người trả lời rằng: Hãy tin Đức Chúa Jê-sus, thì người và cả nhà đều sẽ được cứu rồi.  
They said, "Believe in the Lord Jesus Christ, and you will be saved, you and your house."  
and they said, `Believe on the Lord Jesus Christ, and thou shalt be saved -- thou and thy house;`
- 32** Hai người truyền đạo Đức Chúa Trời cho người, và cho những kẻ ở nhà người nữa.  
They spoke the word of the Lord to him, and to all who were in his house.  
and they spake to him the word of the Lord, and to all those in his household;
- 33** Trong ban đêm, chính giờ đó, người đề lao đem hai người ra rửa các thương tích cho; rồi tức thì người và mọi kẻ thuộc về mình đều chịu phép báp-tem.  
He took them the same hour of the night, and washed their stripes, and was immediately baptized, he and all his household.  
and having taken them, in that hour of the night, he did bathe [them] from the blows, and was baptized, himself and all his presently,
- 34** Đoạn, người đề lao mời hai người lên nhà mình, đặt bàn, và người với cả nhà mình đều mừng rỡ vì đã tin Đức Chúa Trời.  
He brought them up into his house, and set food before them, and rejoiced greatly, with all his house, having believed in God.  
having brought them also into his house, he set food before [them], and was glad with all the household, he having believed in God.

- 35 Đến sáng, thượng quan sai lính nói cùng người đề lao rằng: Hãy thả các người ấy đi.  
But when it was day, the magistrates sent the sergeants, saying, "Let those men go."  
And day having come, the magistrates sent the rod-bearers, saying, `Let those men go;`**
- 36 Người trình lời đó cùng Phao-lô rằng: Các thượng quan đã khiến truyền cho tôi thả các ông; vậy, hãy ra, và xin đi cho bình yên.  
The jailer reported these words to Paul, saying, "The magistrates have sent to let you go; now therefore come out, and go in peace."  
and the jailor told these words unto Paul -- `The magistrates have sent, that ye may be let go; now, therefore, having gone forth go on in peace;`**
- 37 Nhưng Phao-lô nói cùng lính rằng: Chúng ta vốn là quốc dân Rô-ma, khi chưa định tội, họ đã đánh đòn chúng ta giữa thiên hạ, rồi bỏ vào ngục; nay họ lại thả lén chúng ta ư! Điều đó không được. Chính các quan phải tới đây mà thả chúng ta mới phải!  
But Paul said to them, "They have beaten us publicly, without a trial, men who are Romans, and have cast us into prison! Do they now release us secretly? No, most assuredly, but let them come themselves and bring us out!"  
and Paul said to them, `Having beaten us publicly uncondemned -- men, Romans being -- they did cast [us] to prison, and now privately do they cast us forth! why no! but having come themselves, let them bring us forth.`**
- 38 Các thượng quan nghe lính trình lại bấy nhiêu lời, biết hai người đó là người Rô-ma, thì sợ hãi.  
The sergeants reported these words to the magistrates, and they were afraid when they heard that they were Romans,  
And the rod-bearers told to the magistrates these sayings, and they were afraid, having heard that they are Romans,**
- 39 Họ bèn đến nói với hai người, thả đi, và xin lìa khỏi thành.  
and they came and begged them. When they had brought them out, they asked them to depart from the city.  
and having come, they besought them, and having brought [them] forth, they were asking [them] to go forth from the city;**
- 40 Khi ra ngục rồi, hai sứ đồ vào nhà Ly-đi, thăm và khuyên bảo anh em, rồi đi.  
They went out of the prison, and entered into Lydia's house. When they had seen the brothers, they comforted them, and departed.  
and they, having gone forth out of the prison, entered into [the house of] Lydia, and having seen the brethren, they comforted them, and went forth.**
- 1 Phao-lô và Si-la đi ngang qua thành Am-phi-bô-li và thành A-bô-lô-ni, rồi tới thành Tê-sa-lô-ni-ca; ở đó người Giu-đa có một nhà hội.  
Now when they had passed through Amphipolis and Apollonia, they came to Thessalonica, where there was a synagogue of the Jews.  
And having passed through Amphipolis, and Apollonia, they came to Thessalonica, where was the synagogue of the Jews,**

- 2** Phao-lô tới nhà hội theo thói quen mình, và trong ba ngày Sa-bát bàn luận với họ, Paul, as was his custom, went in to them, and for three Sabbath days reasoned with them from the Scriptures, and according to the custom of Paul, he went in unto them, and for three sabbaths he was reasoning with them from the Writings,
- 3** lấy Kinh Thánh cất nghĩa và giải tỏ tường về Đấng Christ phải chịu thương khó, rồi từ kẻ chết sống lại. Người nói rằng Đấng Christ này, tức là Đức Chúa Jêsus mà ta rao truyền cho các người. explaining and demonstrating that the Christ had to suffer, and to rise again from the dead, and saying, "This Jesus, whom I proclaim to you, is the Christ." opening and alleging, `That the Christ it behoved to suffer, and to rise again out of the dead, and that this is the Christ -- Jesus whom I proclaim to you.`
- 4** Trong bọn họ có một vài người được khuyên dỗ nối theo Phao-lô và Si-la, lại cũng có rất nhiều người Gô-réc vẫn kính sợ Đức Chúa Trời, và mấy người đờn bà sang trọng trong thành nữa. Some of them were persuaded, and joined Paul and Silas, of the devout Greeks a great multitude, and not a few of the chief women. And certain of them did believe, and attached themselves to Paul and to Silas, also of the worshipping Greeks a great multitude, of the principal women also not a few.
- 5** Nhưng người Giu-đa đầy lòng ghen ghét, rủ mấy đứa hoang đàng nơi đường phố, xui giục đoàn dân gây loạn trong thành. Chúng nó xông vào nhà của Gia-sôn, tìm bắt Phao-lô và Si-la đặt điệu đến cho dân chúng. But the disobedient Jews gathered some wicked men from the marketplace, and gathering a crowd, set the city in an uproar. Assaulting the house of Jason, they sought to bring them forth to the people. And the unbelieving Jews, having been moved with envy, and having taken to them of the loungers certain evil men, and having made a crowd, were setting the city in an uproar; having assailed also the house of Jason, they were seeking them to bring [them] to the populace,
- 6** Tìm không được, bèn kéo Gia-sôn và mấy người anh em đến trước mặt các quan án trong thành, mà la lên rằng: Kia những tên này đã gây thiên hạ nên loạn lạc, nay có đây, When they didn't find them, they dragged Jason and certain brethren before the rulers of the city, crying, "These who have turned the world upside down have come here also, and not having found them, they drew Jason and certain brethren unto the city rulers, calling aloud -- `These, having put the world in commotion, are also here present,
- 7** và Gia-sôn đã chứa chúng! Chúng nó hết thấy đều là đồ nghịch mạng Sê-sa, vì nói rằng có một vua khác, là Jêsus. whom Jason has received. These all act contrary to the decrees of Caesar, saying that there is another king, Jesus!" whom Jason hath received; and these all do contrary to the decrees of Caesar, saying another to be king -- Jesus.`
- 8** Bấy nhiêu lời đó làm rối động đoàn dân và các quan án. The multitude and the rulers of the city were troubled when they heard these things. And they troubled the multitude and the city rulers, hearing these things,



- 9** Song khi các quan án đòi Gia-sôn và các người khác bảo lãnh rồi, thì tha cho ra.  
When they had taken security from Jason and the rest, they let them go.  
and having taking security from Jason and the rest, they let them go.
- 10** Tức thì, trong ban đêm, anh em khiến Phao-lô và Si-la đi đến thành Bê-rê. Đến nơi rồi, thì vào nhà hội người Giu-đa.  
The brothers immediately sent Paul and Silas away by night to Bereoa. When they arrived, they went into the Jewish synagogue.  
And the brethren immediately, through the night, sent forth both Paul and Silas to Berea, who having come, went to the synagogue of the Jews;
- 11** Những người này có ý hân hoan hơn người Tê-sa-lô-ni-ca, đều sẵn lòng chịu lấy đạo, ngày nào cũng tra xem Kinh Thánh, để xét lời giảng có thật chẳng.  
Now these were more noble than those in Thessalonica, in that they received the word with all readiness of the mind, examining the Scriptures daily, whether these things were so.  
and these were more noble than those in Thessalonica, they received the word with all readiness of mind, every day examining the Writings whether those things were so;
- 12** Trong bọn họ có nhiều người tin theo, với mấy người đờn bà Gờ-réc sang trọng, và đờn ông cũng khá đông.  
Many of them therefore believed; also of the Greek women of honorable estate, and not a few men.  
many, indeed, therefore, of them did believe, and of the honourable Greek women and men not a few.
- 13** Nhưng khi người Giu-đa ở thành Tê-sa-lô-ni-ca hay Phao-lô cũng truyền đạo Đức Chúa Trời tại thành Bê-rê, bèn đến đó để rải sự xao xiển rối loạn trong dân chúng.  
But when the Jews of Thessalonica had knowledge that the word of God was proclaimed by Paul at Bereoa also, they came there likewise, agitating the multitudes.  
And when the Jews from Thessalonica knew that also in Berea was the word of God declared by Paul, they came thither also, agitating the multitudes;
- 14** Tức thì, anh em khiến Phao-lô đi phía biển, còn Si-la với Ti-mô-thê ở lại thành Bê-rê.  
Then the brothers immediately sent forth Paul to go as far as to the sea, and Silas and Timothy still stayed there.  
and then immediately the brethren sent forth Paul, to go on as it were to the sea, but both Silas and Timothy were remaining there.
- 15** Nhưng người dẫn Phao-lô đưa người đến thành A-thên; rồi trở về, đem lệnh cho Si-la và Ti-mô-thê phải đến cùng người cho gấp.  
But those who escorted Paul brought him as far as Athens. Receiving a commandment to Silas and Timothy that they should come to him with all speed, they departed.  
And those conducting Paul, brought him unto Athens, and having received a command unto Silas and Timotheus that with all speed they may come unto him, they departed;

- 16 Phao-lô đương đợi hai người tại thành A-thên, động lòng tức giận, vì thấy thành đều đầy những thần tượng.**  
**Now while Paul waited for them at Athens, his spirit was provoked within him as he saw the city full of idols.**  
**and Paul waiting for them in Athens, his spirit was stirred in him, beholding the city wholly given to idolatry,**
- 17 Vậy, người biện luận trong nhà hội với người Giu-đa và người mới theo đạo Giu-đa; lại mỗi ngày, với những kẻ nào mình gặp tại nơi chợ.**  
**So he reasoned in the synagogue with Jews and the devout persons, and in the marketplace every day with those who met him.**  
**therefore, indeed, he was reasoning in the synagogue with the Jews, and with the worshipping persons, and in the market-place every day with those who met with him.**
- 18 Có mấy nhà triết học về phái Epicuriens và phái Stociens cũng cãi lẽ với người. Kẻ thì hỏi: Người già mép này muốn nói gì đó? Người thì nói: Người dường như giảng về các thần ngoại quốc (vì Phao-lô truyền cho chúng về Đức Chúa Jê-sus và sự sống lại).**  
**Some of the Epicurean and Stoic philosophers also encountered him. Some said, "What does this babbler want to say?" Others said, "He seems to be advocating foreign demons," because he preached Jesus and the resurrection.**  
**And certain of the Epicurean and of the Stoic philosophers, were meeting together to see him, and some were saying, `What would this seed picker wish to say?` and others, `Of strange demons he doth seem to be an announcer;` because Jesus and the rising again he did proclaim to them as good news,**
- 19 Chúng bắt người, đem đến nơi A-rê-ô-ba, mà hỏi rằng: Chúng tôi có thể biết được đạo mới mà ông dạy đó chăng?**  
**They took hold of him, and brought him to the Areopagus, saying, "May we know what this new teaching is, which is spoken by you?"**  
**having also taken him, unto the Areopagus they brought [him], saying, `Are we able to know what [is] this new teaching that is spoken by thee,**
- 20 Vì chưng ông giảng cho chúng tôi nghe sự lạ. Chúng tôi muốn biết ý nghĩa điều đó là gì.**  
**For you bring certain strange things to our ears. We want to know therefore what these things mean."**  
**for certain strange things thou dost bring to our ears? we wish, then, to know what these things would wish to be;`**
- 21 Vả, hết thầy người A-thên và người ngoại quốc ngụ tại thành A-thên chỉ lo nói và nghe việc mới lạ mà thôi.**  
**Now all the Athenians and the strangers living there spent their time in nothing else, but either to tell or to hear some new thing.**  
**and all Athenians, and the strangers sojourning, for nothing else were at leisure but to say something, and to hear some newer thing.**
- 22 Bấy giờ, Phao-lô đứng giữa A-rê-ô-ba, nói rằng: Hỡi người A-thên, phàm việc gì ta cũng thấy các người sốt sắng quá chừng.**  
**Paul stood in the midst of the Areopagus, and said, "You men of Athens, I perceive that you are very religious in all things.**  
**And Paul, having stood in the midst of the Areopagus, said, `Men, Athenians, in all things I perceive you as over-religious;**

- 23** Vì khi ta trải khắp thành các người, xem xét khí vật các người dùng thờ phượng, thì thấy một bàn thờ có chạm chữ rằng: Thờ Chúa Không Biết. Vậy, Đấng các người thờ mà không biết đó, là Đấng ta đương rao truyền cho.  
**For as I passed along, and observed the objects of your worship, I found also an altar with this inscription: `TO AN UNKNOWN GOD.` What therefore you worship in ignorance, this I announce to you.**  
**for passing through and contemplating your objects of worship, I found also an erection on which had been inscribed: To God -- unknown; whom, therefore -- not knowing -- ye do worship, this One I announce to you.**
- 24** Đức Chúa Trời đã dựng nên thế giới và mọi vật trong đó, là Chúa của trời đất, chẳng ngự tại đền thờ bởi tay người ta dựng nên đâu.  
**The God who made the world and all things in it, he, being Lord of heaven and earth, dwells not in temples made with hands,**  
**`God, who did make the world, and all things in it, this One, of heaven and of earth being Lord, in temples made with hands doth not dwell,**
- 25** Ngài cũng chẳng dùng tay người ta hầu việc Ngài dường như có cần đến sự gì, vì Ngài là Đấng ban sự sống, hơi sống, muôn vật cho mọi loài.  
**neither is he served by men`s hands, as though he needed anything, seeing he himself gives to all life and breath, and all things.**  
**neither by the hands of men is He served -- needing anything, He giving to all life, and breath, and all things;**
- 26** Ngài đã làm cho muôn dân sanh ra bởi chỉ một người, và khiến ở khắp trên mặt đất, định trước thì giờ đời người ta cùng giới hạn chỗ ở,  
**He made from one blood every nation of men to dwell on all the surface of the earth, having determined appointed seasons, and the bounds of their habitation,**  
**He made also of one blood every nation of men, to dwell upon all the face of the earth -- having ordained times before appointed, and the bounds of their dwellings --**
- 27** hầu cho tìm kiếm Đức Chúa Trời, và hết sức rờ tìm cho được, dầu Ngài chẳng ở xa mỗi một người trong chúng ta.  
**that they should seek the Lord, if perhaps they might reach out for him and find him, though he is not far from each one of us.**  
**to seek the Lord, if perhaps they did feel after Him and find, -- though, indeed, He is not far from each one of us,**
- 28** Vì tại trong Ngài, chúng ta được sống, động, và có, y như xưa một vài thi nhân của các người có nói rằng: Chúng ta cũng là dòng dõi của Ngài.  
**`For in him we live, and move, and have our being.` As some of your own poets have said, `For we are also his offspring.`**  
**for in Him we live, and move, and are; as also certain of your poets have said: For of Him also we are offspring.**
- 29** Vậy, bởi chúng ta là dòng dõi Đức Chúa Trời, thì chớ nên ngờ rằng Chúa giống như vàng, bạc, hay là đá, bởi công nghệ và tài xảo của người ta chạm trở nên.  
**Being then the offspring of God, we ought not to think that the Divine Nature is like gold, or silver, or stone, engraved by art and device of man.**  
**`Being, therefore, offspring of God, we ought not to think the Godhead to be like to gold, or silver, or stone, graving of art and device of man;**

- 30** Vậy thì, Đức Chúa Trời đã bỏ qua các đời ngu muội đó, mà nay biểu hết thảy các người trong mọi nơi đều phải ăn năn,  
The times of ignorance therefore God overlooked. But now he commands that all men everywhere should repent,  
the times, indeed, therefore, of the ignorance God having overlooked, doth now command all men everywhere to reform,
- 31** vì Ngài đã chỉ định một ngày, khi Ngài sẽ lấy sự công bình đoán xét thế gian, bởi Người Ngài đã lập, và Đức Chúa Trời đã khiến Người từ kẻ chết sống lại, để làm chứng chắc về điều đó cho thiên hạ.  
because he has appointed a day in which he will judge the world in righteousness by the man whom he has ordained; whereof he has given assurance to all men, in that he has raised him from the dead."  
because He did set a day in which He is about to judge the world in righteousness, by a man whom He did ordain, having given assurance to all, having raised him out of the dead.
- 32** Khi chúng nghe nói về sự sống lại của kẻ chết, kẻ thì nhạo báng, người thì nói rằng: Lúc khác chúng ta sẽ nghe người nói về việc đó.  
Now when they heard of the resurrection of the dead, some mocked; but others said, "We want to hear you yet again concerning this."  
And having heard of a rising again of the dead, some, indeed, were mocking, but others said, "We will hear thee again concerning this;"
- 33** Vì vậy, Phao-lô từ giữa đám họ bước ra.  
Thus Paul went out from among them.  
and so Paul went forth from the midst of them,
- 34** Nhưng có mấy kẻ theo người và tin; trong số đó có Đê-ni, là một quan tòa nơi A-rê-ô-ba, và một người đàn bà tên là Đa-ma-ri, cùng các người khác.  
But certain men joined with him, and believed, among whom also was Dionysius the Areopagite, and a woman named Damaris, and others with them.  
and certain men having cleaved to him, did believe, among whom [is] also Dionysius the Areopagite, and a woman, by name Damaris, and others with them.
- 1** Rồi đó, Phao-lô đi khỏi thành A-thên, mà tới thành Cô-rinh-tô.  
After these things Paul departed from Athens, and came to Corinth.  
And after these things, Paul having departed out of Athens, came to Corinth,
- 2** Tại đó, người gặp một người Giu-đa, tên là A-qui-la, quê ở xứ Bông, mới từ nước Y-ta-li đến đây với vợ mình là Bê-rít-sin, bởi vì vua Cơ-lốt có chỉ truyền mọi người Giu-đa phải lánh khỏi thành Rô-ma; Phao-lô bèn hiệp với hai người.  
He found a certain Jew named Aquila, a man of Pontus by race, who had recently come from Italy, with his wife Priscilla, because Claudius had commanded all the Jews to depart from Rome. He came to them,  
and having found a certain Jew, by name Aquilas, of Pontus by birth, lately come from Italy, and Priscilla his wife -- because of Claudius having directed all the Jews to depart out of Rome -- he came to them,

- 3** Vì đồng nghề, nên Phao-lô ở nhà hai người mà làm việc chung nhau; vả, nghề các người đó là may trại.  
and because he practiced the same trade, he lived with them and worked, for by trade they were tent makers.  
and because of being of the same craft, he did remain with them, and was working, for they were tent-makers as to craft;
- 4** Hễ đến ngày Sa-bát, thì Phao-lô giảng luận trong nhà hội, khuyên dỗ người Giu-đa và người Gờ-réc.  
He reasoned in the synagogue every Sabbath, and persuaded Jews and Greeks.  
and he was reasoning in the synagogue every sabbath, persuading both Jews and Greeks.
- 5** Khi Si-la và Ti-mô-thê từ xứ Ma-xê-đoan đến, thì Phao-lô hết lòng chuyên lo về sự giảng dạy, làm chứng với người Giu-đa rằng Đức Chúa Jê-sus là Đấng Christ.  
But when Silas and Timothy came down from Macedonia, Paul was compelled by the Spirit, testifying to the Jews that Jesus was the Christ.  
And when both Silas and Timotheus came down from Macedonia, Paul was pressed in the Spirit, testifying fully to the Jews Jesus the Christ;
- 6** Nhưng, vì chúng chống cự và khinh dể người, nên người giũ áo mình mà nói rằng: Ước gì máu các người đổ lại trên đầu các người! Còn ta thì tinh sạch; từ đây, ta sẽ đi đến cùng người ngoại.  
When they opposed him and blasphemed, he shook out his clothing and said to them, "Your blood be on your own heads! I am clean. From now on, I will go to the Gentiles!"  
and on their resisting and speaking evil, having shaken [his] garments, he said unto them, `Your blood [is] upon your head -- I am clean; henceforth to the nations I will go on.`
- 7** Phao-lô ra khỏi đó, vào nhà một người tên là Ti-ti -u Giút-tu, là kẻ kính sợ Đức Chúa Trời, nhà người giáp với nhà hội.  
He departed there, and went into the house of a certain man named Justus, one who worshipped God, whose house was next door to the synagogue.  
And having departed thence, he went to the house of a certain one, by name Justus, a worshipper of God, whose house was adjoining the synagogue,
- 8** Bấy giờ Cơ-rít-bu, chủ nhà hội, với cả nhà mình đều tin Chúa; lại có nhiều người Cô-rinh-tô từng nghe Phao-lô giảng, cũng tin và chịu phép báp-tem.  
Crispus, the ruler of the synagogue, believed in the Lord with all his house. Many of the Corinthians, hearing, believed and were baptized.  
and Crispus, the ruler of the synagogue did believe in the Lord with all his house, and many of the Corinthians hearing were believing, and they were being baptized.
- 9** Ban đêm, Chúa phán cùng Phao-lô trong sự hiện thấy rằng: Đừng sợ chi; song hãy nói và chớ làm thinh;  
The Lord said to Paul in the night by a vision, "Don't be afraid, but speak and don't be silent;  
And the Lord said through a vision in the night to Paul, `Be not afraid, but be speaking and thou mayest be not silent;

- 10** ta ở cùng người, chẳng ai tra tay trên người để làm hại đâu; vì ta có nhiều người trong thành này.  
for I am with you, and no one will attack you to harm you, for I have many people in this city."  
because I am with thee, and no one shall set on thee to do thee evil; because I have much people in this city;`
- 11** Phao-lô ở lại đó một năm sáu tháng, dạy đạo Đức Chúa Trời trong đám họ.  
He lived there a year and six months, teaching the word of God among them.  
and he continued a year and six months, teaching among them the word of God.
- 12** Lúc Ga-li-ôn đang làm quan trấn thủ xứ A-chai, người Giu-đa đồng lòng nổi lên nghịch cùng Phao-lô và kéo người đến tòa án,  
But when Gallio was proconsul of Achaia, the Jews with one accord rose up against Paul and brought him before the judgment seat,  
And Gallio being proconsul of Achaia, the Jews made a rush with one accord upon Paul, and brought him unto the tribunal,
- 13** mà nói rằng: Người này xui dân thờ Đức Chúa Trời một cách trái luật pháp.  
saying, "This man persuades men to worship God contrary to the law."  
saying -- `Against the law this one doth persuade men to worship God;`
- 14** Phao-lô vừa toan mở miệng trả lời, thì Ga-li-ôn nói cùng dân Giu-đa rằng: Hãy người Giu-đa, giá như về nỗi trái phép hay tội lỗi gì, thì theo lẽ phải, ta nên nhin nhục nghe các  
But when Paul was about to open his mouth, Gallio said to the Jews, "If indeed it were a matter of wrong or of wicked crime, Jews, it would be reasonable that I should bear with you;  
and Paul being about to open [his] mouth, Gallio said unto the Jews, `If, indeed, then, it was anything unrighteous, or an act of wicked profligacy, O Jews, according to reason I had borne with you,
- 15** Song nếu biện luận về địa lý, danh hiệu, hay là luật pháp riêng của các người, thì hãy tự xử lấy; ta chẳng khứng xử đoán những việc đó đâu.  
but if they are questions about words and names and your own law, look to it yourselves. For I don't want to be a judge of these matters."  
but if it is a question concerning words and names, and of your law, look ye yourselves [to it], for a judge of these things I do not wish to be,`
- 16** Người bèn đuổi chúng ra khỏi tòa án.  
He drove them from the judgment seat.  
and he drave them from the tribunal;
- 17** Bấy giờ, chúng bắt Sốt-then, chủ nhà hội, đánh đòn trước tòa án, nhưng Ga-li-ôn chẳng lo đến việc đó.  
Then all the Greeks laid hold on Sosthenes, the ruler of the synagogue, and beat him before the judgment seat. Gallio didn't care about any of these things.  
and all the Greeks having taken Sosthenes, the chief man of the synagogue, were beating [him] before the tribunal, and not even for these things was Gallio caring.

- 18** Phao-lô lại thành Cô-rinh-tô ít lâu nữa, rồi từ giã anh em, xuống thuyền đi với Bê-rít-sin và A-qui-la qua xứ Sy-ri, sau khi đã chịu cạo đầu tại thành Sen-cơ-rê, vì người có lời thề Paul, having stayed after this yet many days, took his leave of the brothers, and sailed from there for Syria, and Priscilla and Aquila with him. He shaved his head in Cenchreae, for he had a vow.  
And Paul having remained yet a good many days, having taken leave of the brethren, was sailing to Syria -- and with him [are] Priscilla and Aquilas -- having shorn [his] head in Cenchera, for he had a vow;
- 19** Kế đó, ba người tới thành Ê-phê-sô, Phao-lô để đồng bạn mình lại đó. Còn người, thì vào nhà hội, nói chuyện với những người Giu-đa;  
He came to Ephesus, and he left them there; but he himself entered into the synagogue, and reasoned with the Jews.  
and he came down to Ephesus, and did leave them there, and he himself having entered into the synagogue did reason with the Jews:
- 20** song khi chúng xin ở lại lâu hơn nữa, thì người chẳng khứng.  
When they asked him to stay a longer time, he declined;  
and they having requested [him] to remain a longer time with them, he did not consent,
- 21** Người từ giã các người đó mà rằng: Ví Đức Chúa Trời khứng, thì chuyến khác ta sẽ đến nơi các người; rồi người từ thành Ê-phê-sô mà đi.  
but taking his leave of them, and saying, "I must by all means keep this coming feast in Jerusalem, but I will return again to you if God wills," he set sail from Ephesus.  
but took leave of them, saying, `It behoveth me by all means the coming feast to keep at Jerusalem, and again I will return unto you -- God willing.` And he sailed from Ephesus,
- 22** Khi đổ bộ tại thành Sê-sa-rê rồi, người đi lên thành Giê-ru-sa-lem, chào mừng Hội thánh, đoạn lại xuống thành An-ti-ốt.  
When he had landed at Caesarea, he went up and greeted the assembly, and went down to Antioch.  
and having come down to Cesarea, having gone up, and having saluted the assembly, he went down to Antioch.
- 23** Người ở đó ít lâu, rồi lại đi, trải lần lần khắp trong xứ Ga-la-ti và xứ Phi-ri-gi, làm cho hết thầy môn đồ đều vững lòng.  
Having spent some time there, he departed, and went through the region of Galatia, and Phrygia, in order, establishing all the disciples.  
And having made some stay he went forth, going through in order the region of Galatia and Phrygia, strengthening all the disciples.
- 24** Bấy giờ có một người Giu-đa tên là A-bô-lô, quê tại thành A-léc-xan-tri, là tay khéo nói và hiểu Kinh Thánh, đến thành Ê-phê-sô.  
Now a certain Jew named Apollos, an Alexandrian by race, an eloquent man, came to Ephesus. He was mighty in the scriptures.  
And a certain Jew, Apollos by name, an Alexandrian by birth, a man of eloquence, being mighty in the Writings, came to Ephesus,

- 25 Người đã học đạo Chúa; nên lấy lòng rất sốt sắng mà giảng và dạy kĩ càng những điều về Đức Chúa Jêsus, dầu người chỉ biết phép báp-tem của Giăng mà thôi.**  
**This man had been instructed in the way of the Lord; and being fervent in spirit, he spoke and taught accurately the things concerning Jesus, although he knew only the baptism of John.**  
**this one was instructed in the way of the Lord, and being fervent in the Spirit, was speaking and teaching exactly the things about the Lord, knowing only the baptism of John;**
- 26 Vậy, người khởi sự giảng cách dạn-dĩ trong nhà hội. Bê-rít-sin và A-qui-la nghe giảng, bèn đem người về với mình, giải bày đạo Đức Chúa Trời cho càng kĩ lưỡng hơn nữa.**  
**He began to speak boldly in the synagogue. But when Priscilla and Aquila heard him, they took him aside, and explained to him the way of God more accurately.**  
**this one also began to speak boldly in the synagogue, and Aquilas and Priscilla having heard of him, took him to [them], and did more exactly expound to him the way of God,**
- 27 Người toan sang xứ A-chai, thì anh em giục lòng cho và viết thư gửi dặn môn đồ phải tiếp đãi người tử tế. Khi tới rồi, người được nhờ ơn Đức Chúa Trời mà bổ ích cho kẻ đã**  
**When he had determined to pass over into Achaia, the brothers encouraged him, and wrote to the disciples to receive him. When he had come, he helped them much, who had believed through grace;**  
**and he being minded to go through into Achaia, the brethren wrote to the disciples, having exhorted them to receive him, who having come, did help them much who have believed through the grace,**
- 28 Vì người hết sức bẻ bác người Giu-đa giữa thiên hạ, lấy Kinh Thánh mà bày tỏ rằng Đức Chúa Jêsus là Đấng Christ.**  
**for he powerfully refuted the Jews, publicly showing by the scriptures that Jesus was the Christ.**  
**for powerfully the Jews he was refuting publicly, shewing through the Writings Jesus to be the Christ.**
- 1 Trong khi A-bô-lô ở thành Cô-rinh-tô, Phao-lô đã đi khắp những miền trên, rồi xuống thành Ê-phê-sô, gặp một vài môn đồ ở đó.**  
**It happened that, while Apollos was at Corinth, Paul, having passed through the upper country, came to Ephesus, and found certain disciples.**  
**And it came to pass, in Apollos` being in Corinth, Paul having gone through the upper parts, came to Ephesus, and having found certain disciples,**
- 2 Người hỏi rằng: Từ khi anh em tin, có lãnh được Đức Thánh Linh chăng! Trả lời rằng: Chúng ta cũng chưa nghe có Đức Thánh Linh nào. Người lại hỏi: Vậy thì anh em đã chịu phép báp-tem nào?**  
**He said to them, "Did you receive the Holy Spirit when you believed?" They said to him, "No, we did not so much as hear whether there is a Holy Spirit."**  
**he said unto them, `The Holy Spirit did ye receive -- having believed?` and they said unto him, `But we did not even hear whether there is any Holy Spirit;`**
- 3 Trả lời rằng: Phép báp-tem của Giăng.**  
**He said, "Into what then were you baptized?" They said, "Into John`s baptism."**  
**and he said unto them, `To what, then, were ye baptized?` and they said, `To John`s baptism.`**



- 4 Phao-lô bèn nói rằng: Giảng đã làm phép báp-tem về sự ăn năn tội, mà truyền dân phải tin Đấng sẽ đến sau mình, nghĩa là tin Đức Chúa Jêsus.**  
**Paul said, "John indeed baptized with the baptism of repentance, saying to the people that they should believe in the one who would come after him, that is, on Jesus."**  
**And Paul said, "John, indeed, did baptize with a baptism of reformation, saying to the people that in him who is coming after him they should believe -- that is, in the Christ -- Jesus;"**
- 5 Chúng nghe bấy nhiêu lời, bèn chịu phép báp-tem nhơn danh Đức Chúa Jêsus.**  
**When they heard this, they were baptized into the name of the Lord Jesus.**  
**and they, having heard, were baptized -- to the name of the Lord Jesus,**
- 6 Sau khi Phao-lô đã đặt tay lên, thì có Đức Thánh Linh giáng trên chúng, cho nói tiếng ngoại quốc và lời tiên tri.**  
**When Paul had laid his hands on them, the Holy Spirit came on them, and they spoke with other languages, and prophesied.**  
**and Paul having laid on them [his] hands, the Holy Spirit came upon them, they were speaking also with tongues, and prophesying,**
- 7 Cộng hết thấy độ mười hai người.**  
**They were about twelve men in all.**  
**and all the men were, as it were, twelve.**
- 8 Phao-lô vào nhà hội, và trong ba tháng giảng luận một cách dạn dĩ ở đó; giải bày những điều về nước Đức Chúa Trời mà khuyên dỗ các kẻ nghe mình.**  
**He entered into the synagogue, and spoke boldly for a period of three months, reasoning and persuading about the things concerning the kingdom of God.**  
**And having gone into the synagogue, he was speaking boldly for three months, reasoning and persuading the things concerning the reign of God,**
- 9 Song vì có mấy người cứng lòng, từ chối không tin, gièm chê đạo Chúa trước mặt dân chúng, thì người phân rẽ họ mà nhóm các môn đồ riêng ra, và dạy dỗ hằng ngày trong trường học Ti-ra-nu.**  
**But when some were hardened and disobedient, speaking evil of the Way before the multitude, he departed from them, and separated the disciples, reasoning daily in the school of Tyrannus.**  
**and when certain were hardened and were disbelieving, speaking evil of the way before the multitude, having departed from them, he did separate the disciples, every day reasoning in the school of a certain Tyrannus.**
- 10 Việc đó cứ luôn hai năm, đến nỗi mọi người ở trong cõi A-si, hoặc người Giu-đa hay là người Gờ-réc, đều nghe đạo Chúa.**  
**This continued for the space of two years, so that all those who lived in Asia heard the word of the Lord Jesus, both Jews and Greeks.**  
**And this happened for two years so that all those dwelling in Asia did hear the word of the Lord Jesus, both Jews and Greeks,**
- 11 Đức Chúa Trời lại dùng tay Phao-lô làm các phép lạ khác thường,**  
**God worked special miracles by the hands of Paul,**  
**mighty works also -- not common -- was God working through the hands of Paul,**

- 12** đến nỗi người ta lấy khăn và áo đã bận vào mình người mà để trên các kẻ đau yếu; thì họ được lành bệnh, và được cứu khỏi quỷ dữ.  
**inasmuch that handkerchiefs or aprons were carried away from his body to the sick, and the evil spirits went out.**  
**so that even unto the ailing were brought from his body handkerchiefs or aprons, and the sicknesses departed from them; the evil spirits also went forth from them.**
- 13** Bấy giờ có mấy thầy trừ quỷ là người Giu-đa đi từ nơi này sang chỗ kia, mạo kêu danh Đức Chúa Jêsus trên những kẻ bị quỷ ám, rằng: Ta nhơn Đức Chúa Jêsus này, là Đấng mà Phao-lô giảng, để trừ truyền khiến chúng bay.  
**But some of the itinerant Jews, exorcists, took on themselves to name over those who had the evil spirits the name of the Lord Jesus, saying, "We adjure you by Jesus whom Paul preaches."**  
**And certain of the wandering exorcist Jews, took upon [them] to name over those having the evil spirits the name of the Lord Jesus, saying, `We adjure you by Jesus, whom Paul doth preach;`**
- 14** Các kẻ làm việc đó là bảy con trai của Sê-va, tức là một người trong bọn thầy tế lễ cả  
**There were seven sons of one Sceva, a Jewish chief priest, who did this.**  
**and there were certain -- seven sons of Sceva, a Jew, a chief priest -- who are doing this thing;**
- 15** Song quỷ dữ đáp lại rằng: Ta biết Đức Chúa Jêsus, và rõ Phao-lô là ai; nhưng các người là kẻ nào?  
**The evil spirit answered, "Jesus I know, and Paul I know, but who are you?"**  
**and the evil spirit, answering, said, `Jesus I know, and Paul I am acquainted with; and ye -- who are ye?`**
- 16** Người bị quỷ dữ ám bèn xấn vào chúng, thắng được hai người trong bọn và hành hạ dữ lắm, đến nỗi phải trần truồng và bị thương, trốn ra khỏi nhà.  
**The man in whom the evil spirit was leaped on them, and overpowered them, and prevailed against them, so that they fled out of that house naked and wounded.**  
**And the man, in whom was the evil spirit, leaping upon them, and having overcome them, prevailed against them, so that naked and wounded they did flee out of that house,**
- 17** Phàm người Giu-đa và người Gô-réc nào ở thành Ê-phê-sô đều biết việc đó, thì sợ hãi, và danh Đức Chúa Jêsus được tôn trọng.  
**This became known to all, both Jews and Greeks, who lived at Ephesus. Fear fell on them all, and the name of the Lord Jesus was magnified.**  
**and this became known to all, both Jews and Greeks, who are dwelling at Ephesus, and fear fell upon them all, and the name of the Lord Jesus was being magnified,**
- 18** Phần nhiều kẻ đã tin, đến xưng tội và tỏ ra việc mình đã làm.  
**Many also of those who had believed came, confessing, and declaring their deeds.**  
**many also of those who did believe were coming, confessing and declaring their acts,**

- 19** Có lắm người trước theo nghề phù pháp đem sách vở mình đốt trước mặt thiên hạ; người ta tính giá sách đó, cộng là năm muôn đồng bạc.  
Not a few of those who practiced magical arts brought their books together and burned them in the sight of all. They counted the price of them, and found it fifty thousand pieces of silver.  
and many of those who had practised the curious arts, having brought the books together, were burning [them] before all; and they reckoned together the prices of them, and found [it] five myriads of silverlings;
- 20** Ay v v, nhờ quyền phép của Chúa, đạo bèn đồn ra, càng ngày càng được thắng,  
So the word of the Lord was growing and becoming mighty.  
so powerfully was the word of God increasing and prevailing.
- 21** các việc đó rồi, Phao-lô toan đi ngang qua xứ Ma-xê-đoan và xứ A-chai, đặng đến thành Giê-ru-sa-lem. Người nói rằng: Khi ta đã thăm thành đó rồi, cũng phải thăm thành Rô-ma  
Now after these things had ended, Paul determined in the spirit, when he had passed through Macedonia and Achaia, to go to Jerusalem, saying, "After I have been there, I must also see Rome."  
And when these things were fulfilled, Paul purposed in the Spirit, having gone through Macedonia and Achaia, to go on to Jerusalem, saying -- `After my being there, it behoveth me also to see Rome;`
- 22** Người bèn sai hai người giúp đỡ mình là Ti-mô-thê và Ê-rát sang xứ Ma-xê-đoan, song chính người còn ở lại trong cõi A-si ít lâu nữa.  
Having sent into Macedonia two of those who ministered to him, Timothy and Erastus, he himself stayed in Asia for a while.  
and having sent to Macedonia two of those ministering to him -- Timotheus and Erastus -- he himself stayed a time in Asia.
- 23** Lúc đó, có sự loạn lớn sanh ra vì cơ đạo Tin Lành.  
About that time there arose no small stir concerning the Way.  
And there came, at that time, not a little stir about the way,
- 24** Một người thợ bạc kia, tên là Đê-mê-triu, vốn dùng bạc làm khám nữ thần Đê-anh, sinh nhiều lợi cho thợ làm công,  
For a certain man named Demetrius, a silversmith, who made silver shrines of Artemis, brought no little business to the craftsmen,  
for a certain one, Demetrius by name, a worker in silver, making silver sanctuaries of Artemis, was bringing to the artificers gain not a little,
- 25** bèn nhóm những thợ đó và những kẻ đồng nghiệp lại, mà nói rằng: Hỡi bạn ta, các người biết sự thịnh lợi chúng ta sanh bởi nghề này:  
whom he gathered together, with the workmen of like occupation, and said, "Sirs, you know that by this business we have our wealth.  
whom, having brought in a crowd together, and those who did work about such things, he said, `Men, ye know that by this work we have our wealth;

- 26** các người lại thấy và nghe nói, không những tại thành Ê-phê-sô thôi, gần suốt hết cõi A-si-ni-a, rằng tên Phao-lô này đã khuyển đảo và trở lòng nhiều người, mà nói rằng các thần bởi tay người ta làm ra chẳng phải là Chúa.  
**You see and hear, that not at Ephesus alone, but almost throughout all Asia, this Paul has persuaded and turned away many people, saying that they are no gods, that are made with hands.**  
**and ye see and hear, that not only at Ephesus, but almost in all Asia, this Paul, having persuaded, did turn away a great multitude, saying, that they are not gods who are made by hands;**
- 27** Chúng ta chẳng những sợ nghề nghiệp phải bị gièm chê, lại cũng e rằng đền thờ của đại nữ thần Đi-anh bị khinh để nữa, và nữ thần ta bị tiêu diệt về sự vinh hiển mà cõi A-si và cả thế giới đều tôn kính chẳng.  
**Not only is there danger that this our trade come into disrepute, but also that the temple of the great goddess Artemis will be counted as nothing, and her majesty destroyed, whom all Asia and the world worships."**  
**and not only is this department in danger for us of coming into disregard, but also, that of the great goddess Artemis the temple is to be reckoned for nothing, and also her greatness is about to be brought down, whom all Asia and the world doth worship.'**
- 28** Chúng nghe bấy nhiêu lời, bèn nổi giận lắm, cất tiếng kêu rằng: Lớn thay là nữ thần Đi-anh của người Ê-phê-sô!  
**When they heard this they were filled with wrath, and cried out, saying, "Great is Artemis of the Ephesians!"**  
**And they having heard, and having become full of wrath, were crying out, saying, `Great [is] the Artemis of the Ephesians!'**
- 29** Cả thành thầy đều rối loạn; chúng đồng lòng đến rạp hát, kéo theo mình Gai-út, A-ri-tạt, là người Ma-xê-đoan, bạn đồng đi với Phao-lô.  
**The whole city was filled with confusion, and they rushed with one accord into the theater, having seized Gaius and Aristarchus, men of Macedonia, Paul's companions in travel.**  
**and the whole city was filled with confusion, they rushed also with one accord into the theatre, having caught Gaius and Aristarchus, Macedonians, Paul's fellow-travellers.**
- 30** Phao-lô muốn chính mình ra mặt trước dân chúng, nhưng môn đồ chẳng cho.  
**When Paul wanted to enter in to the people, the disciples didn't allow him.**  
**And on Paul's purposing to enter in unto the populace, the disciples were not suffering him,**
- 31** Cũng có mấy quan lớn ở xứ A-si, là bạn hữu người sai đến xin người chớ đi đến rạp hát.  
**Certain also of the Asiarchs, being his friends, sent to him and begged him not to venture into the theater.**  
**and certain also of the chief men of Asia, being his friends, having sent unto him, were entreating him not to venture himself into the theatre.**

- 32** Người thì reo lên thế này, kẻ thì la lên thế khác; vì trong hội om sòm, phần nhiều người cũng không biết vì có nào mình nhóm lại.  
**Some therefore cried one thing, and some another, for the assembly was in confusion. Most of them didn't know why they had come together. Some indeed, therefore, were calling out one thing, and some another, for the assembly was confused, and the greater part did not know for what they were come together;**
- 33** Chúng bèn kéo A-léc-xan-đơ từ trong đám đông ra, và người Giu-đa xô người ra đứng trước; người bèn lấy tay ra dấu, muốn nói cùng dân chúng để bình vực bọn mình.  
**They brought Alexander out of the multitude, the Jews putting him forward. Alexander beckoned with his hand, and would have made a defense to the people. and out of the multitude they put forward Alexander -- the Jews thrusting him forward -- and Alexander having beckoned with the hand, wished to make defence to the populace,**
- 34** Nhưng vừa khi đoàn dân nhận người là người Giu-đa, thì kêu rập lên ước trong hai giờ, rằng: Lớn thay là nữ thần Đê-anh của người Ê-phê-sô.  
**But when they perceived that he was a Jew, all with one voice for a time of about two hours cried out, "Great is Artemis of the Ephesians!" and having known that he is a Jew, one voice came out of all, for about two hours, crying, `Great [is] the Artemis of the Ephesians!`**
- 35** Bấy giờ, có người thơ ký thành phố dẹp yên đoàn dân, nói rằng: Hỡi người Ê-phê-sô, há có ai chẳng biết thành Ê-phê-sô là canh giữ đền thờ nữ thần lớn Đê-anh và tượng thần ấy đã từ trên trời giáng xuống sao?  
**When the town clerk had quieted the multitude, he said, "You men of Ephesus, what man is there who doesn't know that the city of the Ephesians is temple-keeper of the great goddess Artemis, and of the image which fell down from Zeus? And the public clerk having quieted the multitude, saith, `Men, Ephesians, why, who is the man that doth not know that the city of the Ephesians is a devotee of the great goddess Artemis, and of that which fell down from Zeus?**
- 36** Bởi điều đó thật chối cãi chẳng nổi, nên các người khá ở yên, đừng làm sự gì vội vã.  
**Seeing then that these things can't be denied, you ought to be quiet, and to do nothing rash. these things, then, not being to be gainsaid, it is necessary for you to be quiet, and to do nothing rashly.**
- 37** Vì những tên mà các người đã kéo đến đây, chẳng phải mắc tội hoặc phạm đến của thánh, hay làm lộng ngôn với nữ thần chúng ta đâu.  
**For you have brought these men here, who are neither robbers of temples nor blasphemers of your goddess. `For ye brought these men, who are neither temple-robbers nor speaking evil of your goddess;**
- 38** Vậy, nếu Đê-mê-tri-ô và các thợ làm công ở với người có cần kiện cáo ai, thì đã có ngày xử đoán và quan trấn thủ; mặc họ kiện cáo nhau.  
**If therefore Demetrius and the craftsmen who are with him, have a matter against anyone, the courts are open, and there are proconsuls. Let them press charges against one another. if indeed, therefore, Demetrius and the artificers with him with any one have a matter, court [days] are held, and there are proconsuls; let them accuse one another.**

- 39 Ví bằng các người có nài việc khác nữa, thì khác quyết định việc đó ở trong hội đồng theo phép.**  
**But if you seek anything about other matters, it will be settled in the regular assembly.**  
**And if ye seek after anything concerning other matters, in the legal assembly it shall be determined;**
- 40 Vì e cho chúng ta bị hạch về sự dấy loạn xảy ra ngày hôm nay, không thể tìm lẽ nào để bình vực sự nhóm họp này.**  
**For indeed we are in danger of being accused concerning this day's riot, there being no cause. Concerning it, we wouldn't be able to give an account of this commotion."**  
**for we are also in peril of being accused of insurrection in regard to this day, there being no occasion by which we shall be able to give an account of this concourse;**
- 41 Người nói bấy nhiêu lời, bèn cho chúng về.**  
**When he had thus spoken, he dismissed the assembly.**  
**and these things having said, he dismissed the assembly.**
- 1 Khi sự rối loạn yên rồi Phao-lô vời các môn đồ đến, khuyên bảo xong, thì từ giã mà đi đến xứ Ma-xê-đoan.**  
**After the uproar had ceased, Paul sent for the disciples, took leave of them, and departed to go into Macedonia.**  
**And after the ceasing of the tumult, Paul having called near the disciples, and having embraced [them], went forth to go on to Macedonia;**
- 2 Người trải khắp trong miền này, dùng nhiều lời khuyên bảo các tín đồ; rồi tới nước Gờ-**  
**When he had gone through those parts, and had encouraged them with many words, he came into Greece.**  
**and having gone through those parts, and having exhorted them with many words, he came to Greece;**
- 3 ở đó ba tháng. Lúc gần xuống thuyền qua xứ Sy-ri thì người Giu-đa lập kế hại người, nên người định trải qua xứ Ma-xê-đoan mà trước về.**  
**When he had spent three months there, and a plot was made against him by Jews as he was about to set sail for Syria, he determined to return through Macedonia.**  
**having made also three months' [stay] -- a counsel of the Jews having been against him -- being about to set forth to Syria, there came [to him] a resolution of returning through Macedonia.**
- 4 Sô-ba-tê, con Bi-ru, quê thành Đê-rê, cùng đi với người, lại có A-ri-tạt và Xê-cun-đu quê thành Tê-sa-lô-ni-ca, Gai-út quê thành Đệt-bơ và Ti-mô-thê; Ti-chi-cơ và Trô-phin đều quê ở cõi A-si.**  
**These accompanied him as far as Asia: Sopater of Beroea; Aristarchus and Secundus of the Thessalonians; Gaius of Derbe; Timothy; and Tychicus and Trophimus of Asia.**  
**And there were accompanying him unto Asia, Sopater of Berea, and of Thessalonians Aristarchus and Secundus, and Gaius of Derbe, and Timotheus, and of Asiatics Tychicus and Trophimus;**
- 5 Những người này đi trước, đợi chúng ta tại thành Trô-ách.**  
**But these had gone ahead, and were waiting for us at Troas.**  
**these, having gone before, did remain for us in Troas,**

- 6** Còn chúng ta, khi những ngày ăn bánh không men qua rồi, thì xuống thuyền tại thành Philippi, trong năm ngày gặp nhau tại thành Trô-ách, rồi chúng ta ở lại đó bảy ngày.  
**We sailed away from Philippi after the days of unleavened bread, and came to them at Troas in five days, where we stayed seven days.**  
and we sailed, after the days of the unleavened food, from Philippi, and came unto them to Troas in five days, where we abode seven days.
- 7** Ngày thứ nhất trong tuần lễ, chúng ta đang nhóm lại để bẻ bánh; Phao-lô phải đi ngày mai, nên người nói chuyện với các môn đồ, và cứ giảng luôn cho đến nửa đêm,  
**On the first day of the week, when the disciples were gathered together to break bread, Paul talked with them, intending to depart on the next day, and continued his speech until midnight.**  
And on the first of the week, the disciples having been gathered together to break bread, Paul was discoursing to them, about to depart on the morrow, he was also continuing the discourse till midnight,
- 8** có nhiều đèn trong phòng cao mà chúng ta đương nhóm lại.  
**There were many lights in the upper chamber where we were gathered together.**  
and there were many lamps in the upper chamber where they were gathered together,
- 9** Một gã tuổi trẻ tên là O-tích, ngồi trên cửa sổ, ngủ gục trong khi Phao-lô giảng rất dài; và bị ngủ mê quá, nên từ tầng lầu thứ ba té xuống, lúc đỡ dậy đã thấy chết rồi.  
**A certain young man named Eutychus sat in the window, weighed down with deep sleep. As Paul spoke still longer, being weighed down by his sleep, he fell down from the third story, and was taken up dead.**  
and there was sitting a certain youth, by name Eutychus, upon the window -- being borne down by a deep sleep, Paul discoursing long -- he having sunk down from the sleep, fell down from the third story, and was lifted up dead.
- 10** Nhưng, Phao-lô bước xuống, nghiêng mình trên người, ôm lấy mà nói rằng: Chớ bối rối, linh hồn còn ở trong người.  
**Paul went down, and fell on him, and embracing him said, "Don't be troubled, for his life is in him."**  
And Paul, having gone down, fell upon him, and having embraced [him], said, `Make no tumult, for his life is in him;`
- 11** Phao-lô lại trở lên, bẻ bánh mà ăn; giảng luận lâu cho đến sáng mới đi.  
**When he had gone up, and had broken bread, and eaten, and had talked with them a long while, even until break of day, he departed.**  
and having come up, and having broken bread, and having tasted, for a long time also having talked -- till daylight, so he went forth,
- 12** Còn gã tuổi trẻ người ta đem đi thì được sống, sự ấy làm cho mọi người đều yên ủi lắm.  
**They brought the boy alive, and were not a little comforted.**  
and they brought up the lad alive, and were comforted in no ordinary measure.

- 13 Còn chúng ta, thì đi trước, chạy thuyền đến thành A-sốt, là nơi chúng ta phải gặp Phao-lô; người đã định vậy, vì muốn đi bộ.  
But we who went ahead to the ship set sail for Assos, there intending to take in Paul, for he had so arranged, intending himself to go by land.  
And we having gone before unto the ship, did sail to Assos, thence intending to take in Paul, for so he had arranged, intending himself to go on foot;**
- 14 Chúng ta gặp người tại thành A-sốt, bèn đem người đi với, đến thành Mi-ti-len.  
When he met us at Assos, we took him in, and came to Mitylene.  
and when he met with us at Assos, having taken him up, we came to Mitylene,**
- 15 Rồi đi từ nơi đó, vẫn theo đường biển, ngày mai đến ngang đảo Chi-ô. Qua ngày sau, chúng ta ghé vào thành Sa-mốt, cách một ngày nữa, thì tới thành Mi-lê.  
Sailing from there, we came the following day opposite Chios. The next day we touched at Samos and stayed at Trogyllium, and the day after we came to Miletus.  
and thence having sailed, on the morrow we came over-against Chios, and the next day we arrived at Samos, and having remained in Trogyllium, on the following day we came to Miletus,**
- 16 Vì Phao-lô đã quyết định đi qua trước thành Ê-phê-sô xong không dừng lại tại đó, e cho chậm trễ trong cõi A-si. Người vội đi đặng có thể đến thành Giê-ru-sa-lem kịp trong ngày lễ Ngũ Tuần.  
For Paul had determined to sail past Ephesus, that he might not have to spend time in Asia; for he was hastening, if it were possible for him, to be at Jerusalem on the day of Pentecost.  
for Paul decided to sail past Ephesus, that there may not be to him a loss of time in Asia, for he hastened, if it were possible for him, on the day of the Pentecost to be at Jerusalem.**
- 17 Bấy giờ, Phao-lô sai người ở thành Mi-lê đi tới thành Ê-phê-sô mời các trưởng lão trong Hội thánh đến.  
From Miletus he sent to Ephesus, and called to himself the elders of the assembly.  
And from Miletus, having sent to Ephesus, he called for the elders of the assembly,**
- 18 Khi các người ấy đã nhóm cùng người, người nói rằng: từ ngày tôi mới đến cõi A-si, hằng ăn ở luôn với anh em cách nào, anh em vẫn biết,  
When they had come to him, he said to them, "You yourselves know, from the first day that I set foot in Asia, how I was with you all the time,  
and when they were come unto him, he said to them, `Ye -- ye know from the first day in which I came to Asia, how, with you at all times I was;**
- 19 tôi hầu việc Chúa cách khiêm nhường, phải nhiều nước mắt, và ở giữa sự thử thách mà người Giu-đa đã lập mưu hại tôi.  
serving the Lord with all humility, with many tears, and with trials which happened to me by the plots of the Jews;  
serving the Lord with all humility, and many tears, and temptations, that befell me in the counsels of the Jews against [me];**



- 20 Anh em biết tôi chẳng trể nài rao truyền mọi điều ích lợi cho anh em, chẳng dấu điều chi hết, lại biết tôi đã dạy anh em hoặc giữa công chúng, hoặc từ nhà này sang nhà kia, how I didn't shrink from declaring to you anything that was profitable, teaching you publicly and from house to house, how nothing I did keep back of what things are profitable, not to declare to you, and to teach you publicly, and in every house,**
- 21 giảng cho người Giu-đa như cho người Gờ-réc về sự ăn năn đối với Đức Chúa Trời, và đức tin trong Đức Chúa Jê-sus là Chúa chúng ta. testifying both to Jews and to Greeks repentance toward God, and faith toward our Lord Jesus Christ. testifying fully both to Jews and Greeks, toward God reformation, and faith toward our Lord Jesus Christ.**
- 22 Kia, nay bị Đức Thánh Linh ràng buộc, tôi đi đến thành Giê-ru-sa-lem, chẳng biết điều chi sẽ xảy đến cho tôi ở đó; Now, behold, I go bound by the Spirit to Jerusalem, not knowing what will happen to me there; `And now, lo, I -- bound in the Spirit -- go on to Jerusalem, the things that shall befall me in it not knowing,**
- 23 duy Đức Thánh Linh đã bảo trước cho tôi rằng từ thành này sang thành khác dây xích và sự hoạn nạn đương đợi tôi đó. except that the Holy Spirit testifies in every city, saying that bonds and afflictions wait for me. save that the Holy Spirit in every city doth testify fully, saying, that for me bonds and tribulations remain;**
- 24 nhưng tôi chẳng kể sự sống mình là quý, miễn chạy cho xong việc đua tôi và chức vụ tôi đã lãnh nơi Đức Chúa Jê-sus, để mà làm chứng về Tin Lành của ơn Đức Chúa Trời. But these things don't count; nor do I hold my life dear to myself, so that I may finish my race with joy, and the ministry which I received from the Lord Jesus, to fully testify to the gospel of the grace of God. but I make account of none of these, neither do I count my life precious to myself, so that I finish my course with joy, and the ministration that I received from the Lord Jesus, to testify fully the good news of the grace of God.**
- 25 Hiện bây giờ, tôi biết rằng giữa anh em mà tôi đã ghé qua giảng về nước Đức Chúa Trời, thì chẳng có một ai sẽ thấy mặt tôi nữa. Now, behold, I know that you all, among whom I went about preaching the kingdom of God, will see my face no more. `And now, lo, I have known that no more shall ye see my face, -- ye all among whom I did go preaching the reign of God;**
- 26 Nên bữa nay tôi nói quyết trước mặt các anh em rằng tôi tinh sạch về huyết anh em hết Therefore I testify to you this day that I am clean from the blood of all men, wherefore I take you to witness this day, that I [am] clear from the blood of all,**
- 27 Vì tôi không trể nài một chút nào để tỏ ra cho biết hết thầy ý muốn của Đức Chúa Trời. for I didn't shrink from declaring to you the whole counsel of God. for I did not keep back from declaring to you all the counsel of God.**

- 28 Anh em hãy giữ lấy mình, mà luôn cả bầy mà Đức Thánh Linh đã lập anh em làm kẻ coi sóc, để chăn Hội thánh của Đức Chúa Trời, mà Ngài đã mua bằng chính huyết mình.  
Take heed, therefore, to yourselves, and to all the flock, in which the Holy Spirit has made you overseers, to shepherd the assembly of the Lord and God which he purchased with his own blood.  
`Take heed, therefore, to yourselves, and to all the flock, among which the Holy Spirit made you overseers, to feed the assembly of God that He acquired through His own blood,**
- 29 Còn tôi biết rằng sau khi tôi đi sẽ có muông sói dữ tợn xen vào trong vòng anh em, chẳng tiếc bầy đâu;  
For I know that after my departure, vicious wolves will enter in among you, not sparing the flock.  
for I have known this, that there shall enter in, after my departing, grievous wolves unto you, not sparing the flock,**
- 30 lại giữa anh em cũng sẽ có những người hung ác dấy lên, ráng sức dỗ môn đồ theo họ.  
Men will arise from among your own selves, speaking perverse things, to draw away the disciples after them.  
and of your own selves there shall arise men, speaking perverse things, to draw away the disciples after them.**
- 31 Vậy, hãy tỉnh thức nhớ lại rằng trong ba năm hằng đêm và ngày, tôi hằng chảy nước mắt mà khuyên bảo cho mọi người luôn.  
Therefore watch, remembering that for a period of three years I didn't cease to admonish everyone night and day with tears.  
`Therefore, watch, remembering that three years, night and day, I did not cease with tears warning each one;**
- 32 Bây giờ tôi giao phó anh em cho Đức Chúa Trời và cho đạo của ơn Ngài, là giao phó cho Đấng có thể gây dựng và ban gia tài cho anh em chung với hết thảy những người được nên thánh.  
Now, brothers, I entrust you to God, and to the word of his grace, which is able to build up, and to give you the inheritance among all those who are sanctified.  
and now, I commend you, brethren, to God, and to the word of His grace, that is able to build up, and to give you an inheritance among all those sanctified.**
- 33 Tôi chẳng ham bạc, vàng, hay là áo xống của ai hết.  
I coveted no one's silver, or gold, or clothing.  
`The silver or gold or garments of no one did I covet;**
- 34 Chính anh em biết rằng hai bàn tay này đã làm ra sự cần dùng của tôi và của đồng bạn  
You yourselves know that these hands ministered to my necessities, and to those who were with me.  
and ye yourselves know that to my necessities, and to those who were with me, minister did these hands;**

- 35** Tôi từ bảo luôn cho anh em rằng phải chịu khó làm việc như vậy, để giúp đỡ người yếu đuối, và nhớ lại lời chính Đức Chúa Jê-sus có phán rằng: Ban cho thì có phúc hơn nhận  
**In all things I gave you an example, that so laboring you ought to help the weak, and to remember the words of the Lord Jesus, that he himself said, `It is more blessed to give than to receive.`"**  
**all things I did shew you, that, thus labouring, it behoveth [us] to partake with the ailing, to be mindful also of the words of the Lord Jesus, that he himself said, It is more blessed to give than to receive.`**
- 36** Phao-lô nói lời đó xong, bèn quì xuống mà cầu nguyện với hết thầy các người ấy.  
**When he had spoken these things, he kneeled down and prayed with them all. And these things having said, having bowed his knees, with them all, he did pray,**
- 37** Ai nấy đều khóc lắm ôm lấy cổ Phao-lô mà hôn,  
**They all wept a lot, and fell on Paul`s neck and kissed him, and there came a great weeping to all, and having fallen upon the neck of Paul, they were kissing him,**
- 38** lấy làm buồn bực nhất là vì nghe người nói rằng anh em sẽ chẳng thấy mặt mình nữa.  
**Đoạn, đưa người xuống tàu.**  
**sorrowing most of all because of the word which he had spoken, that they should see his face no more. They brought him on his way to the ship. sorrowing most of all for the word that he had said -- that they are about no more to see his face; and they were accompanying him to the ship.**
- 1** Chúng ta phân rẽ các người đó xong, bèn xuống tàu, đi thẳng đến thành Cốt, ngày hôm sau tới thành Rô-đơ, và từ đó đến thành Ba-ta-ra.  
**When it happened that we had parted from them and had set sail, we came with a straight course to Cos, and the next day to Rhodes, and from there to Patara. And it came to pass, at our sailing, having been parted from them, having run direct, we came to Coos, and the succeeding [day] to Rhodes, and thence to Patara,**
- 2** ở đó gặp một chiếc tàu, đương buồm chạy qua xứ Phê-ni-xi; chúng ta bèn xuống đi.  
**Having found a ship crossing over to Phoenicia, we went aboard, and set sail. and having found a ship passing over to Phenicia, having gone on board, we sailed,**
- 3** Thấy đảo Chíp-rơ, thì tránh bên hữu, cứ theo đường đến xứ Sy-ri, đậu tại thành Ty-rơ, vì tàu phải cất hàng hóa tại đó.  
**When we had come in sight of Cyprus, leaving it on the left hand, we sailed to Syria, and landed at Tyre, for there the ship was to unload her cargo. and having discovered Cyprus, and having left it on the left, we were sailing to Syria, and did land at Tyre, for there was the ship discharging the lading.**
- 4** Chúng ta đi tìm được các môn đồ rồi, bèn ở lại với họ bảy ngày. Các môn đồ chịu Đức Thánh Linh cảm động, dặn Phao-lô chớ lên thành Giê-ru-sa-lem.  
**Having found disciples, we stayed there seven days. These said to Paul through the Spirit, that he should not go up to Jerusalem. And having found out the disciples, we tarried there seven days, and they said to Paul, through the Spirit, not to go up to Jerusalem;**

- 5** nhưng, khi kỳ tạm trú chúng ta đã qua, thì lại đi; cả môn đồ với vợ con đều tiễn chúng ta ra đến ngoài thành, ai nấy đều quì xuống trên bờ, cùng nhau cầu nguyện,  
**When it happened that we had accomplished the days, we departed and went on our journey. They all, with wives and children, brought us on our way until we were out of the city. Kneeling down on the beach, we prayed.**  
but when it came that we completed the days, having gone forth, we went on, all bringing us on the way, with women and children, unto the outside of the city, and having bowed the knees upon the shore, we prayed,
- 6** rồi từ giã nhau. Đoạn, chúng ta xuống tàu; môn đồ trở về nhà.  
**After saying goodbye to each other, we went on board the ship, and they returned home again.**  
and having embraced one another, we embarked in the ship, and they returned to their own friends.
- 7** Còn chúng ta đi hết đường thủy, thì ở thành Ty-rơ sang thành Bê-lô-lê-mai, chào thăm anh em và ở lại với họ một ngày.  
**When we had finished the voyage from Tyre, we arrived at Ptolemais. We greeted the brothers, and stayed with them one day.**  
And we, having finished the course, from Tyre came down to Ptolemais, and having saluted the brethren, we remained one day with them;
- 8** Ngày mai, chúng ta ở nơi đó đi, đến thành Sê-sa-rê; vào nhà Phi-líp, là người giảng Tin Lành, một trong bảy thầy phó tế, rồi ở lại đó.  
**On the next day, we, who were Paul's companions, departed, and came to Caesarea. We entered into the house of Philip the evangelist, who was one of the seven, and stayed with him.**  
and on the morrow Paul and his company having gone forth, we came to Cesarea, and having entered into the house of Philip the evangelist -- who is of the seven -- we remained with him,
- 9** Người có bốn con gái đồng trinh hay nói tiên tri.  
**Now this man had four virgin daughters, who prophesied.**  
and this one had four daughters, virgins, prophesying.
- 10** Chúng ta ở đó đã mấy ngày, có một người tiên tri tên là A-ga-bút ở xứ Giu-đê xuống.  
**As we stayed there some days, a certain prophet, named Agabus, came down from Judea. And we remaining many more days, there came down a certain one from Judea, a prophet, by name Agabus,**
- 11** Người đến thăm chúng ta, rồi lấy dây lưng của Phao-lô trói chơn tay mình, mà nói rằng: này là lời Đức Thánh-Linh phán: Tại thành Giê-ru-sa-lem, dân Giu-đa sẽ trói người có dây lưng này như vậy, mà nộp trong tay người ngoại đạo.  
**Coming to us, and taking Paul's belt, he bound his own feet and hands, and said, "Thus says the Holy Spirit: `So will the Jews at Jerusalem bind the man who owns this belt, and will deliver him into the hands of the Gentiles.`"**  
and he having come unto us, and having taken up the girdle of Paul, having bound also his own hands and feet, said, `Thus saith the Holy Spirit, The man whose is this girdle -- so shall the Jews in Jerusalem bind, and they shall deliver [him] up to the hands of

- 12** Khi đã nghe bấy nhiêu lời, thì các tín đồ nơi đó và chúng ta đều xin Phao-lô đừng lên thành Giê-ru-sa-lem.  
When we heard these things, both we and they of that place begged him not to go up to Jerusalem.  
And when we heard these things, we called upon [him] -- both we, and those of that place -- not to go up to Jerusalem,
- 13** Nhưng người trả lời rằng: Anh em làm chi mà khóc lóc cho nao lòng tôi? Vì phần tôi sẵn lòng chẳng những để bị trói thôi, lại cũng sẵn lòng vì danh Đức Chúa Jê-sus chịu chết tại thành Giê-ru-sa-lem nữa.  
Then Paul answered, "What are you doing, weeping and breaking my heart? For I am ready not only to be bound, but also to die at Jerusalem for the name of the Lord Jesus."  
and Paul answered, "What do ye -- weeping, and crushing mine heart? for I, not only to be bound, but also to die at Jerusalem, am ready, for the name of the Lord Jesus;"
- 14** Người chẳng khứng chịu khuyên dỗ, thì chúng ta không ép nữa, mà nói rằng: Xin cho ý muốn của Chúa được nên!  
When he would not be persuaded, we ceased, saying, "The Lord`s will be done."  
and he not being persuaded, we were silent, saying, "The will of the Lord be done."
- 15** Qua những ngày đó, chúng ta sắm sửa, rồi lên thành Giê-ru-sa-lem.  
After these days we took up our baggage and went up to Jerusalem.  
And after these days, having taken [our] vessels, we were going up to Jerusalem,
- 16** Có mấy người môn đồ ở thành Sê-sa-rê cũng đến đó với chúng ta, dẫn chúng ta vào nhà tên Ma-na-sôn kia, quê ở Chíp-rơ, là một môn đồ lâu nay, và người cho chúng ta trọ tại nhà mình.  
Some of the disciples from Caesarea also went with us, bringing one Mnason of Cyprus, an early disciple, with whom we would stay.  
and there went also of the disciples from Cesarea with us, bringing with them him with whom we may lodge, a certain Mnason of Cyprus, an aged disciple.
- 17** Chúng ta đến thành Giê-ru-sa-lem, thì anh em vui mừng tiếp rước.  
When we had come to Jerusalem, the brothers received us gladly.  
And we having come to Jerusalem, the brethren did gladly receive us,
- 18** Bữa sau, Phao-lô đi với chúng ta tới nhà Gia-cơ; có hết thầy các trưởng lão nhóm họp tại  
The day following, Paul went in with us to James; and all the elders were present.  
and on the morrow Paul was going in with us unto James, all the elders also came,
- 19** Phao-lô chào mừng các người đó rồi, bèn thuật lại từng điều mọi sự Đức Chúa Trời đã bởi chức vụ mình làm ra trong người ngoại.  
When he had greeted them, he reported one by one the things which God had worked among the Gentiles through his ministry.  
and having saluted them, he was declaring, one by one, each of the things God did among the nations through his ministrations,

- 20 Các người ấy nghe vậy thì ngợi khen Đức Chúa Trời. Đoạn, nói cùng người rằng: Anh ơi, anh thấy biết mấy vạn người Giu-đa đã tin, và hết thấy đều sốt sắng về luật pháp. They, when they heard it, glorified God. They said to him, "You see, brother, how many thousands there are among the Jews of those who have believed, and they are all zealous for the law. and they having heard, were glorifying the Lord. They said also to him, `Thou seest, brother, how many myriads there are of Jews who have believed, and all are zealous of the law,**
- 21 Vả, chúng đã hay rằng anh dạy các người Giu-đa ở trong các dân ngoại rằng phải từ bỏ Mô-i-se, chớ nên làm phép cắt bì cho con mình, hay là ăn ở theo thói tục mình nữa. They have been informed about you, that you teach all the Jews who are among the Gentiles to forsake Moses, telling them not to circumcise their children neither to walk after the customs. and they are instructed concerning thee, that apostacy from Moses thou dost teach to all Jews among the nations, saying -- Not to circumcise the children, nor after the customs to walk;**
- 22 Vậy, khá lo liệu làm sao? Chắc rằng dân chúng sẽ nhóm lại; vì hẳn sẽ biết rằng anh đã What then? The assembly must certainly meet, for they will hear that you have come. what then is it? certainly the multitude it behoveth to come together, for they will hear that thou hast come.**
- 23 Nên, hãy làm theo như chúng tôi sẽ nói cho anh: Chúng tôi đây có bốn người đều mắc lời thề; Therefore do what we tell you. We have four men who have a vow on them. `This, therefore, do that we say to thee: We have four men having a vow on themselves,**
- 24 hãy đem bốn người đó cùng đi, làm lễ tẩy sạch cho mình luôn với họ, và hãy chịu tiền họ phải trả để cạo đầu. Vậy thì ai nấy sẽ biết mọi tin đồn về anh đều chẳng thật, song rõ anh cũng ăn ở theo luật pháp vậy. Take them, and purify yourself with them, and pay their expenses for them, that they may shave their heads. Then all will know that there is no truth in the things that they have been informed about you, but that you yourself also walk keeping the law. these having taken, be purified with them, and be at expence with them, that they may shave the head, and all may know that the things of which they have been instructed concerning thee are nothing, but thou dost walk -- thyself also -- the law keeping.**
- 25 Còn người ngoại đã tin, chúng tôi có viết thư cho họ về điều chúng tôi đã định: là chỉ phải kiêng ăn của cùng thần tượng, huyết và thú vật chết ngộp, cùng chớ gian dâm. But concerning the Gentiles who believe, we have written our decision that they should observe no such thing, except that they should keep themselves from food offered to idols, from blood, from strangled things, and from sexual immorality." `And concerning those of the nations who have believed, we have written, having given judgment, that they observe no such thing, except to keep themselves both from idol-sacrifices, and blood, and a strangled thing, and whoredom.`**

- 26 Phao-lô bèn đem bốn người cùng đi, vừa đến ngày sau, làm lễ tinh sạch cùng họ, rồi vào trong đền thờ, dâng tỏ ra ngày nào kỳ tinh sạch sẽ trọn, và dâng của lễ về mỗi người trong bọn mình.**  
**Then Paul took the men, and the next day, purified himself and went with them into the temple, declaring the fulfillment of the days of purification, until the offering was offered for every one of them.**  
**Then Paul, having taken the men, on the following day, with them having purified himself, was entering into the temple, announcing the fulfilment of the days of the purification, till the offering was offered for each one of them.**
- 27 Khi bảy ngày gần trọn, thì các người Giu-đa, quê A-si, thấy Phao-lô trong đền thờ, bèn xui cả đoàn dân dấy loạn, rồi bắt người,**  
**When the seven days were almost completed, the Jews from Asia, when they saw him in the temple, stirred up all the multitude and laid hands on him,**  
**And, as the seven days were about to be fully ended, the Jews from Asia having beheld him in the temple, were stirring up all the multitude, and they laid hands upon him,**
- 28 mà kêu lên rằng: Hỡi các người Y-sơ-ra-ên, hãy đến giúp với! Kia, người này giảng dạy khắp thiên hạ, nghịch cùng dân, nghịch cùng luật pháp, và nghịch cùng chốn này nữa, đến đổi hẳn dẫn người Gờ-réc vào trong đền thờ, và làm cho nơi thánh này bị ô uế.**  
**crying out, "Men of Israel, help! This is the man who teaches all men everywhere against the people, and the law, and this place. Moreover, he also brought Greeks into the temple, and has defiled this holy place!"**  
**crying out, `Men, Israelites, help! this is the man who, against the people, and the law, and this place, all everywhere is teaching; and further, also, Greeks he brought into the temple, and hath defiled this holy place;`**
- 29 Số là, chúng trước đã thấy Trô-phim, người Ê-phê-sô, ở với Phao-lô tại trong thành phố, nên ngờ rằng Phao-lô đã dẫn người vào đền thờ.**  
**For they had seen Trophimus, the Ephesian, with him in the city, and they supposed that Paul had brought him into the temple.**  
**for they had seen before Trophimus, the Ephesian, in the city with him, whom they were supposing that Paul brought into the temple.**
- 30 Cả thành đều xô xao, dân chúng chạy nhóm lại đoàn đông, bắt Phao-lô, kéo ra khỏi đền thờ, tức thì các cửa đều đóng lại.**  
**All the city was moved, and the people ran together. They seized Paul and dragged him out of the temple. Immediately the doors were shut.**  
**All the city also was moved and there was a running together of the people, and having laid hold on Paul, they were drawing him out of the temple, and immediately were the doors shut,**
- 31 Chúng đương tìm phương giết người, thì tiếng đồn đến quan quản cơ rằng cả thành Giê-ru-sa lem-đều xô xao.**  
**As they were trying to kill him, news came up to the commanding officer of the regiment that all Jerusalem was in an uproar.**  
**and they seeking to kill him, a rumour came to the chief captain of the band that all Jerusalem hath been thrown into confusion,**

- 32 Người lập tức bắt quân lính và cai đội kéo đến nơi chúng. Vừa thấy quản cơ và quân lính thì chúng thôi không đánh Phao-lô nữa.**  
**Immediately he took soldiers and centurions, and ran down to them. They, when they saw the chief captain and the soldiers, stopped beating Paul.**  
**who, at once, having taken soldiers and centurions, ran down upon them, and they having seen the chief captain and the soldiers, did leave off beating Paul.**
- 33 Quản cơ bèn tới gần, bắt người rồi truyền lấy hai cái xích xích lại; đoạn, hỏi người là ai, và đã làm việc gì.**  
**Then the commanding officer came near, arrested him, commanded him to be bound with two chains, and inquired who he was and what he had done.**  
**Then the chief captain, having come nigh, took him, and commanded [him] to be bound with two chains, and was inquiring who he may be, and what it is he hath been doing,**
- 34 Trong đoàn dân, kẻ reo lên thể này, người la lên thể khác; như sự rối loạn, người không biết được chắc, nên dạy điệu về đồn.**  
**Some shouted one thing, some another, among the crowd. When he couldn't find out the truth because of the noise, he commanded him to be brought into the barracks.**  
**and some were crying out one thing, and some another, among the multitude, and not being able to know the certainty because of the tumult, he commanded him to be carried to the castle,**
- 35 Lúc Phao-lô bước lên thềm, quân lính phải khiêng người đi, bởi có đoàn dân hung bạo**  
**When he came to the stairs, it happened that he was carried by the soldiers because of the violence of the crowd;**  
**and when he came upon the steps, it happened he was borne by the soldiers, because of the violence of the multitude,**
- 36 Vì có đám dân theo sau đông mà kêu rằng: Hãy giết đi!**  
**for the multitude of the people followed after, crying out, "Away with him!"**  
**for the crowd of the people was following after, crying, "Away with him."**
- 37 Lúc Phao-lô vào đồn, thì nói với quản cơ rằng: Tôi có phép nói với ông đôi điều chăng?**  
**Quản cơ trả lời rằng: Người biết nói tiếng Gờ-réc sao?**  
**As Paul was about to be brought into the barracks, he asked the commanding officer, "May I say something to you?" He said, "Do you know Greek?"**  
**And Paul being about to be led into the castle, saith to the chief captain, "Is it permitted to me to say anything unto thee?" and he said, "Greek dost thou know?"**
- 38 Vậy thì người hấn chẳng phải là người Ê-díp-tô kia, ngày trước đã gây loạn, kéo bốn ngàn kẻ cướp vào nơi đồng vắng hay sao?**  
**Aren't you then the Egyptian, who before these days stirred up to sedition and led out into the wilderness the four thousand men of the Assassins?"**  
**art not thou, then, the Egyptian who before these days made an uprising, and did lead into the desert the four thousand men of the assassins?"**



- 39 Phao-lô trả lời rằng: Tôi là người Giu-đa, vốn ở thành Tạt-sơ, cung điện của một thành trong xứ Si-li-si tức là thành có danh tiếng; xin hãy cho phép tôi nói với chúng dân. But Paul said, "I am a Jew, from Tarsus in Cilicia, a citizen of no insignificant city. I beg you, allow me to speak to the people." And Paul said, "I, indeed, am a man, a Jew, of Tarsus of Cilicia, of no mean city a citizen; and I beseech thee, suffer me to speak unto the people."**
- 40 Được phép rồi, Phao-lô đứng trên thềm, giơ tay ra dấu cho dân. Đâu đó yên lặng, người bèn nói tiếng Hê-bơ-rơ rằng: When he had given him permission, Paul, standing on the stairs, beckoned with his hand to the people. When there was a great silence, he spoke to them in the Hebrew language, saying, And he having given him leave, Paul having stood upon the stairs, did beckon with the hand to the people, and there having been a great silence, he spake unto them in the Hebrew dialect, saying:**
- 1 Hỡi các anh các cha, hãy nghe điều tôi đương nói với để bình vực mình. "Brothers and fathers, listen to the defense which I now make to you." "Men, brethren, and fathers, hear my defence now unto you;" --**
- 2 Khi chúng nghe người nói tiếng Hê-bơ-rơ, thì cùng chăm chỉ bệ phần. Người bèn nói When they heard that he spoke to them in the Hebrew language, they were even more quiet. He said, and they having heard that in the Hebrew dialect he was speaking to them, gave the more silence, and he saith, --**
- 3 Tôi là người Giu-đa, sanh tại thành Tạt-sơ, trong xứ Si-li-si, nhưng nuôi tại đây, trong thành này, học nơi chơn Ga-ma-li-ên, đúng theo trong luật pháp của tổ phụ chúng ta. Vốn tôi đây lòng sốt sắng vì Đức Chúa Trời, cũng như các người hôm nay vậy. "I am indeed a Jew, born in Tarsus of Cilicia, but brought up in this city at the feet of Gamaliel, instructed according to the strict manner of the law of our fathers, being zealous for God, even as you all are this day. "I, indeed, am a man, a Jew, having been born in Tarsus of Cilicia, and brought up in this city at the feet of Gamaliel, having been taught according to the exactitude of a law of the fathers, being zealous of God, as all ye are to-day.**
- 4 Tôi từng bắt bớ phe này cho đến chết, bất kỳ đờn ông đờn bà, đều xiềng lại bỏ và bỏ tù: I persecuted this Way to the death, binding and delivering into prisons both men and women. "And this way I persecuted unto death, binding and delivering up to prisons both men and women,**
- 5 về điều đó, thầy cả thượng phẩm cùng cả hội đồng trưởng lão đều làm chứng cho tôi; vì bởi những người đó mà tôi nhận được các thư gởi cho anh em thành Đa-mách, là nơi tôi toan đi, đặng bắt trói những người ở đó dẫn về thành Giê-ru-sa-lem để xử phạt. As also the high priest and all the council of the elders testify, from whom also I received letters to the brothers, and journeyed to Damascus to bring them also who were there to Jerusalem in bonds to be punished. as also the chief priest doth testify to me, and all the eldership; from whom also having received letters unto the brethren, to Damascus, I was going on, to bring also those there bound to Jerusalem that they might be punished,**

- 6** Và, lúc tôi đang đi đường, gần đến thành Đa-mách, độ ban trưa, thành linh có ánh sáng lớn, từ trên trời giáng xuống, soi sáng chung quanh mình tôi.  
It happened that, as I made my journey, and came close to Damascus, about noon, suddenly there shone from the sky a great light around me.  
and it came to pass, in my going on and coming nigh to Damascus, about noon, suddenly out of the heaven there shone a great light round about me,
- 7** Tôi té xuống đất, và nghe có tiếng phán cùng tôi rằng: Hỡi Sau-lơ, Sau-lơ, làm sao người bắt bớ ta?  
I fell to the ground, and heard a voice saying to me, `Saul, Saul, why do you persecute I fell also to the ground, and I heard a voice saying to me, Saul, Saul, why me dost thou persecute?
- 8** Tôi trả lời rằng: Lạy Chúa, Chúa là ai? Ngài phán: Ta là Jêsus ở Na-xa-rét mà người đang bắt bớ đây.  
I answered, `Who are you, Lord?` He said to me, `I am Jesus of Nazareth, whom you persecute.`  
`And I answered, Who art thou, Lord? and he said unto me, I am Jesus the Nazarene whom thou dost persecute --
- 9** Những kẻ đi với tôi thấy ánh sáng rõ ràng, nhưng chẳng nghe tiếng của Đấng phán cùng  
Those who were with me indeed saw the light and were afraid, but they didn't understand the voice of him who spoke to me.  
and they who are with me the light did see, and became afraid, and the voice they heard not of him who is speaking to me --
- 10** Tôi bèn thưa: Lạy Chúa, tôi phải làm chi? Chúa đáp rằng: Hãy chớ dậy, đi đến thành Đa-mách, ở đó người ta sẽ nói mọi điều đã truyền cho người làm.  
I said, `What will I do, Lord?` The Lord said to me, `Arise, and go into Damascus. There you will be told about all things which are appointed for you to do.`  
and I said, What shall I do, Lord? and the Lord said unto me, Having risen, go on to Damascus, and there it shall be told thee concerning all things that have been appointed for thee to do.
- 11** Bởi có sự chói lói của ánh sáng đó, thì tôi chẳng thấy được, nên những kẻ cùng đi nắm tay dắt tôi đến thành Đa-mách.  
When I couldn't see for the glory of that light, being led by the hand of those who were with me, I came into Damascus.  
`And when I did not see from the glory of that light, being led by the hand by those who are with me, I came to Damascus,
- 12** Tên A-na-nia kia, là người nhen đức theo luật pháp, được các người Giu-đa trú tại Đa-mách đều làm chứng tốt, có đến tìm tôi;  
One Ananias, a devout man according to the law, well reported of by all the Jews who lived there,  
and a certain one, Ananias, a pious man according to the law, being testified to by all the Jews dwelling [there],

- 13 người đứng trước mặt tôi mà nói rằng: Hỡi Sau-lơ, anh tôi, hãy sáng mắt, lại. Liên một lúc, tôi được sáng mắt, và xem thấy A-na-nia.**  
came to me, and standing by me said to me, `Brother Saul, receive your sight!` In that very hour I looked up at him.  
having come unto me and stood by [me], said to me, Saul, brother, look up; and I the same hour did look up to him;
- 14 Đoạn, người nói với tôi rằng: Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng ta đã định cho anh được biết ý muốn Chúa, được thấy Đấng Công bình và nghe lời nói từ miệng Ngài.**  
He said, `The God of our fathers has appointed you to know his will, and to see the Righteous One, and to hear a voice from his mouth.  
and he said, The God of our fathers did choose thee beforehand to know His will, and to see the Righteous One, and to hear a voice out of his mouth,
- 15 Vì anh sẽ làm chứng cho Ngài trước mặt mọi người, về những việc anh đã thấy và nghe.**  
For you will be a witness for him to all men of what you have seen and heard.  
because thou shalt be his witness unto all men of what thou hast seen and heard;
- 16 Bây giờ, anh còn trễ nải làm chi? Hãy chớ dậy, cầu khẩn danh Chúa mà chịu phép báp-tem và làm sạch tội lỗi mình đi.**  
Now why do you wait? Arise, be baptized, and wash away your sins, calling on the name of the Lord.  
and now, why tarriest thou? having risen, baptize thyself, and wash away thy sins, calling upon the name of the Lord.
- 17 Đến lúc trở về thành Giê-ru-sa-lem, tôi đương cầu nguyện trong đền thờ, thì bị ngất trí;**  
It happened that, when I had returned to Jerusalem, and while I prayed in the temple, I fell into a trance,  
`And it came to pass when I returned to Jerusalem, and while I was praying in the temple, I came into a trance,
- 18 thấy Đức Chúa Jêsus phán cùng tôi rằng: Hãy vội vàng, lập tức ra khỏi thành Giê-ru-sa-lem; vì họ sẽ chẳng nhận lời người làm chứng về ta đâu.**  
and saw him saying to me, `Hurry and get out of Jerusalem quickly, because they will not receive testimony concerning me from you.`  
and I saw him saying to me, Haste and go forth in haste out of Jerusalem, because they will not receive thy testimony concerning me;
- 19 Tôi thưa rằng: Lạy Chúa, chính họ biết tôi từng bỏ tù những người tin Chúa và đánh đòn trong các nhà hội nữa.**  
I said, `Lord, they themselves know that I imprisoned and beat in every synagogue those who believed in you.  
and I said, Lord, they -- they know that I was imprisoning and was scourging in every synagogue those believing on thee;
- 20 Lại khi Ê-tiên là kẻ làm chứng cho Chúa bị đổ máu, tôi ở đó đành lòng và giữ áo xống những kẻ giết người.**  
When the blood of Stephen, your witness, was shed, I also was standing by, and consenting to his death, and guarding the cloaks of those who killed him.  
and when the blood of thy witness Stephen was being poured forth, I also was standing by and assenting to his death, and keeping the garments of those putting him to death;

- 21 Chúa bèn phán cùng tôi rằng: Hãy đi, vì ta toan sai người đi đến cùng dân ngoại ở nơi xa. He said to me, `Depart, for I will send you forth far from here to the Gentiles.`" and he said unto me, Go, because to nations far off I will send thee.`**
- 22 Chúng chịu nghe người nói đến đó, song đến câu ấy, thì vùng kêu lên rằng: Hãy cất người dưng ấy khỏi thế gian! Nó chẳng đáng sống đâu! They listened to him until he said that, then they lifted up their voice, and said, "Rid the earth of this fellow, for he isn't fit to live!" And they were hearing him unto this word, and they lifted up their voice, saying, `Away from the earth with such an one; for it is not fit for him to live.`**
- 23 Chúng kêu la, cởi áo, hất bụi bay lên giữa khoảng không. As they cried out, and threw off their cloaks, and threw dust into the air, And they crying out and casting up their garments, and throwing dust into the air,**
- 24 Quản cơ bèn truyền điệu người vào trong đồn, dùng roi mà tra người, để biết vì có gì chúng kêu la nghịch cùng người. the commanding officer commanded him to be brought into the barracks, ordering him to be examined by scourging, that he might know for what crime they shouted against him like that. the chief captain commanded him to be brought into the castle, saying, `By scourges let him be examined;` that he might know for what cause they were crying so against him.**
- 25 Họ đang căng người ra để đánh đòn, thì Phao-lô nói cùng thầy đội đương đứng đó rằng: Người được phép đánh đòn một người quốc dân Rô-ma, mặc dầu người đó chưa thành án, hay sao? When they had tied him up with thongs, Paul asked the centurion who stood by, "Is it lawful for you to scourge a man who is a Roman, and not found guilty?" And as he was stretching him with the thongs, Paul said unto the centurion who was standing by, `A man, a Roman, uncondemned -- is it lawful to you to scourge;`**
- 26 Vừa nghe mấy lời đó, thầy đội đi thưa cùng quản cơ rằng: Ong toan làm chi? vì người này là quốc dân Rô-ma. When the centurion heard it, he went to the commanding officer and told him, "Watch what you are about to do, for this man is a Roman!" and the centurion having heard, having gone near to the chief captain, told, saying, `Take heed what thou art about to do, for this man is a Roman;`**
- 27 Quản cơ đến, hỏi Phao-lô rằng: Hãy nói cho ta biết, người có phải là quốc dân Rô-ma chẳng? Người trả lời rằng: Phải. The commanding officer came and asked him, "Tell me, are you a Roman?" He said, "Yes." and the chief captain having come near, said to him, `Tell me, art thou a Roman?` and he said, `Yes;`**
- 28 Quản cơ lại nói: Ta đã mua được quyền lợi quốc dân đó cao giá lắm. Phao-lô nói: Còn phần tôi thì có quyền lợi đó từ lúc mới sinh ra rồi. The commanding officer answered, "I bought my citizenship for a great price." Paul said, "But I was born a Roman." and the chief captain answered, `I, with a great sum, did obtain this citizenship;` but Paul said, `But I have been even born [so].`**

- 29** Tức thì, những kẻ tra khảo người đều tránh xa ra; và khi quân cơ biết người mình đã biểu trói lại đó là quốc dân Rô-ma, thì sợ hãi.  
Immediately those who were about to examine him departed from him, and the commanding officer also was afraid when he realized that he was a Roman, because he had bound him.  
Immediately, therefore, they departed from him who are about to examine him, and the chief captain also was afraid, having learned that he is a Roman, and because he had bound him,
- 30** Hôm sau, quân cơ muốn biết cho đúng vì có nài Phao-lô bị người Giu-đa cáo, bèn sai mở trói, truyền cho các thầy tế lễ cả và cả tòa công luận nhóm lại, rồi dẫn Phao-lô ra, bắt đứng trước mặt họ.  
But on the next day, desiring to know the truth about why he was accused by the Jews, he freed him from the bonds, and commanded the chief priests and all the council to come together, and brought Paul down and set him before them.  
and on the morrow, intending to know the certainty wherefore he is accused by the Jews, he did loose him from the bonds, and commanded the chief priests and all their sanhedrim to come, and having brought down Paul, he set [him] before them.
- 1** Phao-lô mắt chăm chỉ trên tòa công luận, nói rằng: Hỡi các anh em, trước mặt Đức Chúa Trời, tôi đã ăn ở trọn lương tâm tử tế cho đến ngày nay.  
Paul, looking steadfastly at the council, said, "Brothers, I have lived before God in all good conscience until this day."  
And Paul having earnestly beheld the sanhedrim, said, `Men, brethren, I in all good conscience have lived to God unto this day;`
- 2** Nhưng thầy tế lễ thượng phẩm là A-na-nia biểu mấy kẻ đứng gần Phao-lô và miệng  
The high priest, Ananias, commanded those who stood by him to strike him on the mouth.  
and the chief priest Ananias commanded those standing by him to smite him on the mouth,
- 3** Phao-lô bèn nói cùng người rằng: Hỡi bức tường tô trắng kia, Đức Chúa Trời sẽ đánh ông; ông ngồi để xử đoán tôi theo luật pháp, mà lại không kể luật pháp, biểu người đánh tôi!  
Then said Paul to him, "God will strike you, you whitewashed wall! Do you sit to judge me according to the law, and command me to be struck contrary to the law?"  
then Paul said unto him, `God is about to smite thee, thou whitewashed wall, and thou -- thou dost sit judging me according to the law, and, violating law, dost order me to be smitten!`
- 4** Những kẻ đứng đó nói rằng: Người nhĩc móc thầy cả thượng phẩm của Đức Chúa Trời  
Those who stood by said, "Do you malign God's high priest?"  
And those who stood by said, `The chief priest of God dost thou revile?`
- 5** Phao-lô trả lời rằng: Hỡi anh em, tôi chẳng biết là thầy cả thượng phẩm; vì có chép rằng: Chớ sỉ nhục người cai trị dân mình.  
Paul said, "I didn't know, brothers, that he was high priest. For it is written, `You shall not speak evil of a ruler of your people.`"  
and Paul said, `I did not know, brethren, that he is chief priest: for it hath been written, Of the ruler of thy people thou shalt not speak evil;`

- 6** Phao-lô biết trong bọn họ phần thì người Sa-đu-sê, phần thì người Pha-ri-si, bèn kêu lên trước tòa công luận rằng: Hỡi anh em, tôi là người Pha-ri-si, con của dòng Pha-ri-si. Ấy là vì sự trông cậy của chúng ta và sự sống lại của những kẻ chết mà tôi phải chịu xử.  
**But when Paul perceived that the one part were Sadducees and the other Pharisees, he cried out in the council, "Men and brothers, I am a Pharisee, a son of Pharisees. Concerning the hope and resurrection of the dead I am being judged!"**  
and Paul having known that the one part are Sadducees, and the other Pharisees, cried out in the sanhedrim, "Men, brethren, I am a Pharisee -- son of a Pharisee -- concerning hope and rising again of dead men I am judged."
- 7** Người vừa nói xong như vậy, thì sự cãi lầy nổi lên giữa người Pha-ri-si với người Sa-đu-sê, và hội đồng chia phe ra.  
**When he had said this, there arose an argument between the Pharisees and Sadducees, and the assembly was divided.**  
And he having spoken this, there came a dissension of the Pharisees and of the Sadducees, and the crowd was divided,
- 8** Vì chưng người Sa-đu-sê quyết rằng không có sự sống lại, cũng không có thiên sứ, thần chi hết, còn người Pha-ri-si lại nhận cả hai điều tin ấy.  
**For the Sadducees say that there is no resurrection, neither angel, nor spirit; but the Pharisees confess all of these.**  
for Sadducees, indeed, say there is no rising again, nor messenger, nor spirit, but Pharisees confess both.
- 9** Tiếng kêu la lớn liền dậy lên. Có mấy thầy thông giáo về dòng Pha-ri-si đứng dậy cãi lầy cùng kẻ khác rằng: Chúng ta chẳng thấy trong người này có điều ác gì. Nào ai biết chẳng phải thần hoặc thiên sứ đã nói cùng người?  
**A great clamor arose, and some of the scribes of the Pharisees part stood up, and contended, saying, "We find no evil in this man. But if a spirit or angel has spoken to him, let's not fight against God!"**  
And there came a great cry, and the scribes of the Pharisees' part having arisen, were striving, saying, "No evil do we find in this man; and if a spirit spake to him, or a messenger, we may not fight against God;"
- 10** Vì sự rối loạn càng thêm, quân cơ e Phao-lô bị chúng phân thân chẳng, nên truyền quân kéo xuống, đặt cướp người ra khỏi giữa đám họ và đem về trong đồn.  
**When a great argument arose, the commanding officer, fearing that Paul would be torn in pieces by them, commanded the soldiers to go down and take him by force from among them, and bring him into the barracks.**  
and a great dissension having come, the chief captain having been afraid lest Paul may be pulled to pieces by them, commanded the soldiery, having gone down, to take him by force out of the midst of them, and to bring [him] to the castle.

- 11** Qua đêm sau, Chúa hiện đến cùng người mà phán rằng: **Hãy giục lòng mạnh mẽ, người đã làm chứng cho ta tại thành Giê-ru-sa-lem thế nào, thì cũng phải làm chứng cho ta tại thành Rô-ma thế ấy.**  
**The following night, the Lord stood by him, and said, "Cheer up, Paul, for as you have testified about me at Jerusalem, so you must testify also at Rome."**  
**And on the following night, the Lord having stood by him, said, `Take courage, Paul, for as thou didst fully testify the things concerning me at Jerusalem, so it behoveth thee also at Rome to testify.`**
- 12** Đến sáng, người Giu-đa họp đảng lập mưu, mà thề nguyện rằng chẳng ăn chẳng uống cho đến giết được Phao-lô.  
**When it was day, some of the Jews banded together, and bound themselves under a curse, saying that they would neither eat nor drink until they had killed Paul.**  
**And day having come, certain of the Jews having made a concourse, did anathematize themselves, saying neither to eat nor to drink till they may kill Paul;**
- 13** Có hơn bốn mươi người đã lập mưu đó.  
**There were more than forty people who had made this conspiracy. and they were more than forty who made this conspiracy by oath,**
- 14** Họ đến kiếm các thầy tế lễ cả và các trưởng lão mà rằng: Chúng tôi đã thề với nhau rằng chẳng ăn chi hết cho đến lúc giết được Phao-lô.  
**They came to the chief priests and the elders, and said, "We have bound ourselves under a great curse, to taste nothing until we have killed Paul.**  
**who having come near to the chief priests and to the elders said, `With an anathema we did anathematize ourselves -- to taste nothing till we have killed Paul;**
- 15** Vậy bây giờ các ông với tòa công luận hãy xin quan cơ bắt nó đến đứng trước mặt các ông, như là muốn tra xét việc nó cho kỹ càng hơn nữa; còn chúng tôi sửa soạn sẵn để khi nó chưa đến đây thì giết đi.  
**Now therefore, you with the council inform the commanding officer that he should bring him down to you tomorrow, as though you were going to judge his case more exactly. We are ready to kill him before he comes near."**  
**now, therefore, ye, signify ye to the chief captain, with the sanhedrim, that to-morrow he may bring him down unto you, as being about to know more exactly the things concerning him; and we, before his coming nigh, are ready to put him to death.`**
- 16** Nhưng có con trai của chị Phao-lô biết được mưu gian ấy, đến nơi đồn, vào nói trước cho Phao-lô.  
**But Paul's sister's son heard of their lying in wait, and he came and entered into the barracks and told Paul.**  
**And the son of Paul's sister having heard of the lying in wait, having gone and entered into the castle, told Paul,**
- 17** Phao-lô bèn gọi một đội trưởng mà nói rằng: hãy đem gã trai trẻ này đến cùng quan quản cơ, chàng có việc muốn báo tin.  
**Paul summoned one of the centurions, and said, "Bring this young man to the commanding officer, for he has something to tell him."**  
**and Paul having called near one of the centurions, said, `This young man lead unto the chief captain, for he hath something to tell him.`**

- 18** Vậy, đội trưởng đem chàng đi, dẫn đến nhà quản cơ, và thưa rằng: Tên tù Phao-lô có gọi tôi biểu đem gã trai trẻ này đến cùng quan, chàng có việc muốn nói.  
So he took him, and brought him to the commanding officer, and said, "Paul, the prisoner, called me to himself, and asked me to bring this young man to you, who has something to tell you."  
He indeed, then, having taken him, brought him unto the chief captain, and saith, `The prisoner Paul, having called me near, asked [me] this young man to bring unto thee, having something to say to thee.`
- 19** Quản cơ nắm tay người trai trẻ, kéo xê ra, hỏi rằng: Người có việc gì báo tin cùng ta?  
The commanding officer took him by the hand, and going aside, asked him privately, "What is it that you have to tell me?"  
And the chief captain having taken him by the hand, and having withdrawn by themselves, inquired, `What is that which thou hast to tell me?`
- 20** Thưa rằng: Người Giu-đa đã định xin quan, đến ngày mai, bắt Phao-lô đứng trước tòa công luận, như là họ muốn tra xét việc của người cho kỹ càng hơn.  
He said, "The Jews have agreed to ask you to bring down Paul tomorrow to the council, as though intending to inquire somewhat more accurately concerning him.  
and he said -- `The Jews agreed to request thee, that to-morrow to the sanhedrim thou mayest bring down Paul, as being about to enquire something more exactly concerning him;
- 21** Nhưng xin quan chớ tin họ, vì có hơn bốn mươi người trong bọn họ lập kế hại Phao-lô, đã thề nguyện với nhau chẳng ăn uống chi hết trước khi chưa giết được người; hiện bây giờ, họ đã sẵn sẵn, chỉ đợi quan trả lời đó thôi.  
Therefore don't yield to them, for more than forty men lie in wait for him, who have bound themselves under a curse neither to eat nor to drink until they have killed him. Now they are ready, looking for the promise from you."  
thou, therefore, mayest thou not yield to them, for there lie in wait for him of them more than forty men, who did anathematize themselves -- not to eat nor to drink till they kill him, and now they are ready, waiting for the promise from thee.`
- 22** Quản cơ cho gã trai trẻ ấy về, cấm không cho nói với ai về điều người đã tỏ ra cùng  
So the commanding officer let the young man go, charging him, "Tell no one that you have told these things to me."  
The chief captain, then, indeed, let the young man go, having charged [him] to tell no one, `that these things thou didst shew unto me;`
- 23** Đoạn, quản cơ đòi hai viên đội trưởng, dặn rằng: Vừa giờ thứ ba đêm nay, hãy sắm sẵn hai trăm quân, bảy mươi lính kỵ, hai trăm lính cầm giáo, đặng đi đến thành Sê-sa-rê.  
He called to himself two of the centurions, and said, "Prepare two hundred soldiers to go as far as Caesarea, with seventy horsemen, and two hundred men armed with spears, at the third hour of the night."  
and having called near a certain two of the centurions, he said, `Make ready soldiers two hundred, that they may go on unto Caesarea, and horsemen seventy, and spearmen two hundred, from the third hour of the night;



- 24** Lại cũng phải sắm ngựa nữa, để đưa Phao-lô vô sự đến nơi quan tổng đốc Phê-lít.  
He asked them to provide animals, that they might set Paul on one, and bring him safely to Felix, the governor.  
beasts also provide, that, having set Paul on, they may bring him safe unto Felix the governor;
- 25** Người lại viết cho quan đó một bức thư như sau này:  
He wrote a letter like this:  
he having written a letter after this description:
- 26** Cơ-lốt Ly-sia chúc bình an cho quan lớn tổng đốc Phê-lít!  
"Claudius Lysias to the most excellent governor Felix: Greetings.  
`Claudius Lysias, to the most noble governor Felix, hail:
- 27** Dân Giu-đa đã bắt người này, toan giết đi, khi tôi đã đem quân đến thành linh mà cướp người ra khỏi, vì đã nghe người là quốc dân Rô-ma.  
"This man was seized by the Jews, and was about to be killed by them, when I came on them with the soldiers and rescued him, having learned that he was a Roman.  
This man having been taken by the Jews, and being about to be killed by them -- having come with the soldiery, I rescued him, having learned that he is a Roman;
- 28** Bởi tôi muốn biết vì cớ nào họ cáo người, nên giải người đến tòa công luận.  
Desiring to know the cause why they accused him, I brought him down to their council.  
and, intending to know the cause for which they were accusing him, I brought him down to their sanhedrim,
- 29** Tôi thấy người bị cáo mấy việc về luật pháp họ, nhưng họ không kiện người về một tội nào đáng chết hay đáng tù cả.  
I found him to be accused about questions of their law, but to have nothing laid to his charge worthy of death or of bonds.  
whom I found accused concerning questions of their law, and having no accusation worthy of death or bonds;
- 30** Song tôi có nghe người ta tính kế hại người này, nên lập tức sai người đến nơi quan, và cũng cho các kẻ cáo người biết rằng phải đến trước mặt quan mà đối nại.  
When I was told that the Jews lay in wait for the man, I sent him to you immediately, charging his accusers also to bring their accusations against him before you. Farewell."  
and a plot having been intimated to me against this man -- about to be of the Jews -- at once I sent unto thee, having given command also to the accusers to say the things against him before thee; be strong.
- 31** Vậy, quân lính đem Phao-lô đi theo như mạng lệnh mình đã lãnh đương ban đêm, điệu đến thành An-ti-ba-tri.  
So the soldiers, carrying out their orders, took Paul and brought him by night to Antipatris.  
Then, indeed, the soldiers according to that directed them, having taken up Paul, brought him through the night to Antipatris,
- 32** Sáng ngày, lính kỵ đi với người, còn quân khác trở về đồn.  
But on the next day they left the horsemen to go with him, and returned to the barracks.  
and on the morrow, having suffered the horsemen to go on with him, they returned to the castle;

- 33 những người này tới thành Sê-sa-rê, đưa thư cho quan tổng đốc và đem nộp Phao-lô.  
They, when they came to Caesarea and delivered the letter to the governor, presented Paul also before him.  
those having entered into Caesarea, and delivered the letter to the governor, did present also Paul to him.**
- 34 Quan tổng đốc đọc thư rồi, bèn hỏi Phao-lô vốn ở tỉnh nào, vừa biết người quê tỉnh Si-li-  
When the governor had read it, he asked what province he was from. When he understood that he was from Cilicia, he said,  
And the governor having read [it], and inquired of what province he is, and understood that [he is] from Cilicia;**
- 35 thì rằng: Lúc nào bọn nguyên cáo đến đây, ta sẽ nghe người. Đoạn, truyền giữ Phao-lô lại trong nơi công đàng Hê-rốt.  
"I will hear you fully when your accusers also arrive." He commanded that he be kept in Herod's palace.  
'I will hear thee -- said he -- when thine accusers also may have come;` he also commanded him to be kept in the praetorium of Herod.**
- 1 Sau đó năm ngày, có thầy cả thượng phẩm là A-na-nia đến, với vài người trưởng lão cùng một nhà diễn thuyết kia tên là Tẹt-tu-lu, trình đơn kiện Phao-lô trước mặt quan tổng đốc.  
After five days, the high priest, Ananias, came down with certain elders and an orator, one Tertullus. They informed the governor against Paul.  
And after five days came down the chief priest Ananias, with the elders, and a certain orator -- Tertullus, and they made manifest to the governor [the things] against Paul;**
- 2 Phao-lô bị đòi đến rồi, Tẹt-tu-lu khởi sự cáo người như vậy:  
When he was called, Tertullus began to accuse him, saying, "Seeing that by you we enjoy much peace, and that excellent measures are coming to this nation, and he having been called, Tertullus began to accuse [him], saying, `Much peace enjoying through thee, and worthy deeds being done to this nation through thy**
- 3 Bẩm quan lớn Phê-lít, nhờ ơn quan mà chúng tôi được hưởng sự bình an trọn vẹn, và nhờ sự khôn ngoan của quan đổi được mọi tình tệ để giúp dân này, lúc nào và nơi nào chúng tôi cũng rất cảm tạ biết ơn quan vậy.  
we accept it in all ways and in all places, most excellent Felix, with all thankfulness. always, also, and everywhere we receive it, most noble Felix, with all thankfulness;**
- 4 Nhưng muốn cho khỏi phiền quan lâu hơn, thì tôi xin quan lấy lòng khoan nhơn mà nghe một vài lời chúng tôi nói đây.  
But, that I don't delay you, I entreat you to bear with us and hear a few words. and that I may not be further tedious to thee, I pray thee to hear us concisely in thy gentleness;**
- 5 Vậy, chúng tôi đã gặp người này, như là đồ ôn dịch, đã gây loạn trong hết thầy người Giu-đa trên cả thế giới: nó làm đầu phe người Na-xa-rét,  
For we have found this man a pestilent fellow, and an instigator of insurrections among all the Jews throughout the world, and a ringleader of the sect of the Nazarenes. for having found this man a pestilence, and moving a dissension to all the Jews through the world -- a ringleader also of the sect of the Nazarenes --**

- 6** cũng đã toan làm ô ố đền thờ, nên chúng tôi đã bắt nó và chúng tôi có muốn xử nó theo luật pháp chúng tôi.  
He even tried to profane the temple. We arrested him.  
who also the temple did try to profane, whom also we took, and according to our law did wish to judge,
- 7** Nhưng quản cơ Ly-sia đến, bắt nó khỏi tay chúng tôi cách hung bạo,  
and Lysias the chief captain having come near, with much violence, out of our hands did take away,
- 8** truyền lệnh cho các người kiện nó hãy đến hầu quan. Xin chính quan hãy tự tra hỏi hắn, thì sẽ biết được mọi việc chúng tôi đang kiện cáo.  
By examining him yourself you may ascertain all these things of which we accuse him."  
having commanded his accusers to come to thee, from whom thou mayest be able, thyself having examined, to know concerning all these things of which we accuse him;`
- 9** Đến phiên các người Giu-đa cũng hứa theo lời đó, quyết rằng thật có như vậy.  
The Jews also joined in the attack, affirming that these things were so.  
and the Jews also agreed, professing these things to be so.
- 10** Quan tổng đốc ra dấu biểu Phao-lô nói đi, thì người thưa rằng: Tôi biết quan làm quan án trong nước này đã lâu năm, nên tôi dạn dĩ mà bình vực duyên có mình.  
When the governor had beckoned to him to speak, Paul answered, "Because I know that you have been a judge of this nation for many years, I cheerfully make my defense,  
And Paul answered -- the governor having beckoned to him to speak -- `Knowing [that] for many years thou hast been a judge to this nation, the more cheerfully the things concerning myself I do answer;
- 11** Quan tra xét thì sẽ biết tôi vừa lên thành Giê-ru-sa-lem mà thờ lạy, chưa được mười hai ngày nay.  
seeing that you can recognize that it is not more than twelve days since I went up to worship at Jerusalem.  
thou being able to know that it is not more than twelve days to me since I went up to worship in Jerusalem,
- 12** Người ta chẳng từng gặp tôi, hoặc trong đền thờ, hoặc trong nhà hội, hoặc trong thành phố, cãi lẫy cùng ai hay xui dân làm loạn bao giờ.  
In the temple they didn't find me disputing with anyone or stirring up a crowd, either in the synagogues, or in the city.  
and neither in the temple did they find me reasoning with any one, or making a dissension of the multitude, nor in the synagogues, nor in the city;
- 13** Bây giờ họ cũng chẳng biết lấy chi mà làm chứng có việc điều họ kiện tôi đó.  
Nor can they prove to you the things whereof they now accuse me.  
nor are they able to prove against me the things concerning which they now accuse me.

- 14 Trước mặt quan, tôi nhận rằng theo như đạo mà họ gọi là một phe đảng, tôi thờ phượng Đức Chúa Trời của tổ phụ tôi, tin mọi điều chép trong sách luật và các sách tiên tri;  
But this I confess to you, that after the Way, which they call a sect, so I serve the God of our fathers, believing all things which are according to the law, and which are written in the prophets;  
`And I confess this to thee, that, according to the way that they call a sect, so serve I the God of the fathers, believing all things that in the law and the prophets have been written,**
- 15 và tôi có sự trông cậy này nơi Đức Chúa Trời, như chính họ cũng có vậy, tức là sẽ có sự sống lại của người công bình và không công bình.  
having hope toward God, which these also themselves look for, that there will be a resurrection of the dead, both of the just and unjust.  
having hope toward God, which they themselves also wait for, [that] there is about to be a rising again of the dead, both of righteous and unrighteous;**
- 16 Cũng vì cố ấy, nên tôi vẫn gắng sức cho có lương tâm không trách móc trước mặt Đức Chúa Trời và trước mặt loài người.  
Herein I also practice always having a conscience void of offense toward God and men. and in this I do exercise myself, to have a conscience void of offence toward God and men always.**
- 17 Và, đã lâu năm nay tôi đi vắng, rồi mới về bố thí cho bốn quốc tôi và dâng của lễ.  
Now after some years, I came to bring alms to my nation, and offerings;  
`And after many years I came, about to do kind acts to my nation, and offerings,**
- 18 Đang khi ấy, có mấy người Giu-đa quê ở cõi A-si kia gặp tôi ở trong đền thờ, được tinh sạch, chớ chẳng có dân đông hay rối loạn chi.  
amid which they found me purified in the temple, with no crowd, nor yet with tumult. But certain Jews from Asia --  
in which certain Jews from Asia did find me purified in the temple, not with multitude, nor with tumult,**
- 19 Nếu họ có điều gì kiện tôi, thì có lẽ đến hầu trước mặt quan mà cáo đi.  
who ought to have been here before you, and to make accusation, if they had anything against me.  
whom it behoveth to be present before thee, and to accuse, if they had anything against me,**
- 20 Hay là các người ở đây phải nói cho biết đã thấy tôi có sự gì đáng tội, lúc tôi đứng tại tòa công luận,  
Or else let these men themselves say what injustice they found in me when I stood before the council,  
or let these same say if they found any unrighteousness in me in my standing before the sanhedrim,**
- 21 hoặc có, thì cũng chỉ trách câu tôi nói giữa họ rằng: Ấy vì sự sống lại của kẻ chết mà hôm nay tôi bị xử đoán trước mặt các ông.  
unless it is for this one thing that I cried standing among them, `Concerning the resurrection of the dead I am being judged before you today!`"  
except concerning this one voice, in which I cried, standing among them -- Concerning a rising again of the dead I am judged to-day by you.`**

- 22 Phê-lít vẫn biết rõ ràng về đạo người nói đó, nên hoãn việc kiện ra, mà rằng: khi nào quan quản cơ Ly-sia xuống, ta sẽ xét việc này.**  
**But Felix, having more exact knowledge concerning the Way, deferred them, saying, "When Lysias, the commanding officer, comes down, I will decide your case."**  
**And having heard these things, Felix delayed them -- having known more exactly of the things concerning the way -- saying, "When Lysias the chief captain may come down, I will know fully the things concerning you;"**
- 23 Đoạn, người truyền cho thầy đội giữ Phao-lô, nhưng phải cho người hơi được thông thả, có kẻ nào thuộc về người đến hầu việc người, thì đừng cấm.**  
**He ordered the centurion that Paul should be kept in custody, and should have some privileges, and not to forbid any of his friends to serve him or to visit him.**  
**having given also a direction to the centurion to keep Paul, to let [him] also have liberty, and to forbid none of his own friends to minister or to come near to him.**
- 24 Qua mấy ngày sau, Phê-lít với vợ mình là Đơ-ru-si, người Giu-đa, đến, rồi sai gọi Phao-lô, và nghe người nói về đức tin trong Đức Chúa Jê-sus Christ.**  
**But after some days, Felix came with Drusilla, his wife, who was a Jewess, and sent for Paul, and heard him concerning the faith in Christ Jesus.**  
**And after certain days, Felix having come with Drusilla his wife, being a Jewess, he sent for Paul, and heard him concerning the faith toward Christ,**
- 25 Nhưng khi Phao-lô nói về sự công bình, sự tiết độ và sự phán xét ngày sau, thì Phê-lít run sợ, nói rằng: Bây giờ người hãy lui; đợi khi nào ta rảnh, sẽ gọi lại.**  
**As he reasoned about righteousness, self-control, and the judgment to come, Felix was terrified, and answered, "Go your way for this time, and when it is convenient for me, I will call you to me."**  
**and he reasoning concerning righteousness, and temperance, and the judgment that is about to be, Felix, having become afraid, answered, "For the present be going, and having got time, I will call for thee;"**
- 26 Phê-lít cũng trông Phao-lô lót bạc cho mình; nên năng đòi người đến, và nói chuyện cùng người.**  
**He hoped that way that money would be given to him by Paul, that he might release him. Therefore also he sent for him more often, and talked with him.**  
**and at the same time also hoping that money shall be given to him by Paul, that he may release him, therefore, also sending for him the oftener, he was conversing with him;**
- 27 Khỏi hai năm, Bốt-tiu Phê-tu đến thay Phê-lít. Bởi có Phê-lít muốn làm cho dân Giu-đa bằng lòng, bèn cứ giam Phao-lô nơi ngục.**  
**But when two years were fulfilled, Felix was succeeded by Porcius Festus, and desiring to gain favor with the Jews, Felix left Paul in bonds.**  
**and two years having been fulfilled, Felix received a successor, Porcius Festus; Felix also willing to lay a favour on the Jews, left Paul bound.**
- 1 Phê-tu đã đến tỉnh mình được ba ngày rồi, thì ở thành Sê-sa-rê đi lên thành Giê-ru-sa-lem.**  
**Festus therefore, having come into the province, after three days went up to Jerusalem from Caesarea.**  
**Festus, therefore, having come into the province, after three days went up to Jerusalem from Caesarea,**

- 2** Tại đó, có các thầy tế lễ cả và các người sang trọng trong dân Giu-đa đội đơn kiện Phao-lô trước mặt người;  
Then the high priest and the principal men of the Jews informed him against Paul, and they begged him,  
and the chief priest and the principal men of the Jews made manifest to him [the things] against Paul, and were calling on him,
- 3** vì có ý nghịch, thì cố nài xin quan làm ơn đòi Phao-lô trở về thành Giê-ru-sa-lem: họ âm mưu đặng giết người dọc đường.  
asking a favor against him, that he would send for him to Jerusalem; plotting to kill him on the way.  
asking favour against him, that he may send for him to Jerusalem, making an ambush to put him to death in the way.
- 4** Nhưng Phê-tu trả lời rằng Phao-lô bị giam tại thành Sê-sa-rê, và chính mình người sẽ kíp trở về thành đó.  
However Festus answered that Paul was kept in custody at Caesarea, and that he himself was about to depart shortly.  
Then, indeed, Festus answered that Paul is kept in Caesarea, and himself is about speedily to go on thither,
- 5** Lại nói rằng những người tôn trưởng trong các người hãy xuống với ta, nếu người ấy có phạm tội gì thì hãy cứ kiện.  
"Let them therefore," said he, "that are in power among you go down with me, and if there is anything wrong in the man, let them accuse him."  
`Therefore those able among you -- saith he -- having come down together, if there be anything in this man -- let them accuse him;`
- 6** Phê-tu ở cùng họ vừa tám hay là mười ngày mà thôi, đoạn trở xuống thành Sê-sa-rê; sáng ngày sau, người ngồi nơi tòa án và truyền dẫn Phao-lô đến.  
When he had stayed among them more than ten days, he went down to Caesarea, and on the next day he sat on the judgment seat, and commanded Paul to be brought.  
and having tarried among them more than ten days, having gone down to Caesarea, on the morrow having sat upon the tribunal, he commanded Paul to be brought;
- 7** Phao-lô mới đến, thì có các người Giu-đa ở thành Giê-ru-sa-lem xuống vây bọc người, lấy nhiều cố nặng mà thưa, nhưng chẳng tìm được chứng.  
When he had come, the Jews who had come down from Jerusalem stood around him, bringing against him many and grievous charges which they could not prove,  
and he having come, there stood round about the Jews who have come down from Jerusalem -- many and weighty charges they are bringing against Paul, which they were not able to prove,
- 8** Còn Phao-lô nói đặng binh vực mình, rằng: Tôi chẳng từng làm điều dữ chi, hoặc nghịch cùng luật pháp người Giu-đa, hoặc nghịch cùng đền thờ, hay là nghịch cùng Sê-sa.  
while he said in his defense, "Neither against the law of the Jews, nor against the temple, nor against Caesar, have I sinned at all."  
he making defence -- `Neither in regard to the law of the Jews, nor in regard to the temple, nor in regard to Caesar -- did I commit any sin.`

- 9** Nhưng Phê-tu muốn cho đẹp lòng dân Giu-đa, thì trả lời rằng: Người có muốn lên thành Giê-ru-sa-lem chịu xử tại đó về những việc này trước mặt ta chăng?  
But Festus, desiring to gain favor with the Jews, answered Paul and said, "Will you go up to Jerusalem, and there be judged of these things before me?"  
And Festus willing to lay on the Jews a favour, answering Paul, said, `Art thou willing, to Jerusalem having gone up, there concerning these things to be judged before me?`
- 10** Phao-lô bèn thưa rằng: Tôi ứng hầu trước mặt tòa án Sê-sa, ấy là nơi tôi phải chịu xử; tôi chẳng có lỗi chi với người Giu-đa, như chính mình biết rõ ràng.  
But Paul said, "I am standing before Caesar's judgment seat, where I ought to be tried. I have done no wrong to the Jews, as you also know very well.  
and Paul said, `At the tribunal of Caesar I am standing, where it behoveth me to be judged; to Jews I did no unrighteousness, as thou dost also very well know;
- 11** Ví bằng tôi có tội hay là phạm điều gì đáng chết, thì tôi chẳng từ chối chết đâu; trái lại, nếu trong đơn từ họ kiện tôi không có cơ gì hết, thì chẳng ai được nộp tôi cho họ. Tôi kêu nài sự đó đến Sê-sa.  
For if I have done wrong, and have committed anything worthy of death, I don't refuse to die; but if none of those things is true that these accuse me of, no one can give me up to them. I appeal to Caesar!"  
for if indeed I am unrighteous, and anything worthy of death have done, I deprecate not to die; and if there is none of the things of which these accuse me, no one is able to make a favour of me to them; to Caesar I appeal!
- 12** Kế đó, Phê-tu bàn tán với công hội mình, bèn trả lời rằng: Người đã kêu nài Sê-sa, chắc sẽ đến nơi Sê-sa.  
Then Festus, when he had conferred with the council, answered, "You have appealed to Caesar. To Caesar you will go."  
then Festus, having communed with the council, answered, `To Caesar thou hast appealed; to Caesar thou shalt go.`
- 13** Cách đó mấy ngày, vua Ac-r p-ba với Bê-rê-nít đến thành Sê-sa-rê đặng chào Phê-tu.  
Now when some days had passed, Agrippa, the King, and Bernice arrived at Caesarea, and greeted Festus.  
And certain days having passed, Agrippa the king, and Bernice, came down to Caesarea saluting Festus,
- 14** Vì hai người ở lại đó mấy ngày, nên Phê-tu đem vụ Phao-lô trình với vua, rằng: Đây có một tên tù mà Phê-lít đã để lại.  
As they stayed there many days, Festus laid Paul's case before the King, saying, "There is a certain man left a prisoner by Felix;  
and as they were continuing there more days, Festus submitted to the king the things concerning Paul, saying, `There is a certain man, left by Felix, a prisoner,
- 15** Lúc tôi ở thành Giê-ru-sa-lem, các thầy tế lễ cả và các trưởng lão dân Giu-đa đến kiện người và xin tôi làm án người đi.  
about whom, when I was at Jerusalem, the chief priests and the elders of the Jews informed me, asking for a sentence against him.  
about whom, in my being at Jerusalem, the chief priests and the elders of the Jews laid information, asking a decision against him,

- 16** Tôi đáp lại rằng người Rô-ma chẳng có lệ giải nộp một người nào mà bên bị cáo chưa đối nại với bên tiên cáo, và người đó chưa có cách thế để chống cãi lời kiện cáo mình.  
**To whom I answered that it is not the custom of the Romans to give up any man to destruction, before the accused have met the accusers face to face, and have had opportunity to make his defense concerning the matter laid against him.**  
**unto whom I answered, that it is not a custom of Romans to make a favour of any man to die, before that he who is accused may have the accusers face to face, and may receive place of defence in regard to the charge laid against [him].**
- 17** Họ bèn đến đây, thì vừa ngày sau, tôi ra ngồi nơi tòa án, không trễ nải mà truyền dẫn người ấy đến.  
**When therefore they were come together here, I didn't delay, but on the next day sat on the judgment seat, and commanded the man to be brought.**  
**`They, therefore, having come together -- I, making no delay, on the succeeding [day] having sat upon the tribunal, did command the man to be brought,**
- 18** Các người kiện cáo đều đã có mặt, song không kiện nó về một tội gì như tôi đã dè  
**Concerning whom, when the accusers stood up, they brought no charge of such things as I supposed;**  
**concerning whom the accusers, having stood up, were bringing against [him] no accusation of the things I was thinking of,**
- 19** Chỉ cáo nó về đạo riêng của họ, và một tên Jê-sus đã chết kia, mà Phao-lô quyết rằng còn sống.  
**but had certain questions against him of their own religion, and of one Jesus, who was dead, whom Paul affirmed to be alive.**  
**but certain questions concerning their own religion they had against him, and concerning a certain Jesus who was dead, whom Paul affirmed to be alive;**
- 20** Trong sự cãi lầy đó, tôi không biết theo bên nào, nên hỏi Phao-lô muốn đi đến thành Giê-ru-sa-lem, để chịu xử mọi điều ấy tại nơi đó chẳng.  
**I, being perplexed how to inquire concerning these things, asked whether he would go to Jerusalem and there be judged of these matters.**  
**and I, doubting in regard to the question concerning this, said, If he would wish to go on to Jerusalem, and there to be judged concerning these things --**
- 21** Nhưng nó đã kêu nài để việc kiện mình lại cho hoàng đế phân xử. Vậy tôi đã truyền giam nó trong ngục đợi tới khi tôi giải cho Sê-sa.  
**But when Paul had appealed to be kept for the decision of the emperor, I commanded him to be kept until I should send him to Caesar."**  
**but Paul having appealed to be kept to the hearing of Sebastus, I did command him to be kept till I might send him unto Caesar.`**
- 22** Ac-r p-ba bèn nói với Phê-tu rằng: Ta cũng muốn nghe người ấy. Phê-tu tâu rằng: Đến mai vua sẽ nghe.  
**Agrippa said to Festus, "I also would like to hear the man myself." "Tomorrow," he said, "you will hear him."**  
**And Agrippa said unto Festus, `I was wishing also myself to hear the man;` and he said, `To-morrow thou shalt hear him;`**



- 23** **Vậy, qua bữa sau, vua Ac-r p-ba với Bê-rê-nít đến cách long trọng vào phòng xử kiện với quan quản cơ và các người tôn trưởng trong thành. Phê tu bèn truyền lệnh điệu Phao-lô**  
**So on the next day, when Agrippa and Bernice had come with great pomp, and they had entered into the place of hearing with the commanding officers and principal men of the city, at the command of Festus, Paul was brought in.**  
**on the morrow, therefore -- on the coming of Agrippa and Bernice with much display, and they having entered into the audience chamber, with the chief captains also, and the principal men of the city, and Festus having ordered -- Paul was brought forth.**
- 24** **Đoạn, Phê-tu rằng: Tâu vua Ac-r p-ba và hết thầy các ông có mặt tại đây, các ông đều thấy người này, vì có nó nên thay thầy dân chúng Giu-đa đến nài xin ơn tôi, tại thành Giê-ru-sa-lem và tôi đây cũng vậy, mà kêu lên rằng chẳng khá để cho nó sống nữa.**  
**Festus said, "King Agrippa, and all men who are here present with us, you see this man, about whom all the multitude of the Jews petitioned me, both at Jerusalem and here, crying that he ought not to live any longer.**  
**And Festus said, `King Agrippa, and all men who are present with us, ye see this one, about whom all the multitude of the Jews did deal with me, both in Jerusalem and here, crying out, He ought not to live any longer;**
- 25** **Phần tôi, đã xét nó chẳng có làm điều gì đáng tội chết; và vì chính nó cũng đã kêu nài việc đó đến Sê-sa, nên tôi định giải nộp cho Sê-sa.**  
**But when I found that he had committed nothing worthy of death, and as he himself appealed to the emperor I determined to send him.**  
**and I, having found him to have done nothing worthy of death, and he also himself having appealed to Sebastus, I decided to send him,**
- 26** **Nhưng vì tôi không có điều chi quả quyết để làm sớ tấu hoàng đế về việc nó, nên đòi nó đến trước mặt các ông, nhứt là trước mặt vua, là Ac-r p-ba, đặng khi tra hỏi rồi, tôi có điều để viết sớ.**  
**Of whom I have no certain thing to write to my lord. Therefore I have brought him forth before you, and especially before you, king Agrippa, that, after examination, I may have something to write.**  
**concerning whom I have no certain thing to write to [my] lord, wherefore I brought him forth before you, and specially before thee, king Agrippa, that the examination having been made, I may have something to write;**
- 27** **Vả, tôi nghĩ rằng giải một tên phạm mà chẳng nói rõ điều người ta kiện nó, thì là trái lẽ**  
**For it seems to me unreasonable, in sending a prisoner, not to also specify the charges against him."**  
**for it doth seem to me irrational, sending a prisoner, not also to signify the charges against him.`**
- 1** **Bấy giờ vua Ac-r p-ba biểu Phao-lô rằng: Người được phép nói để chữa mình. Phao-lô bèn giơ tay ra, chữa cho mình như vậy:**  
**Agrippa said to Paul, "You may speak for yourself." Then Paul stretched out his hand, and made his defense.**  
**And Agrippa said unto Paul, `It is permitted to thee to speak for thyself;` then Paul having stretched forth the hand, was making a defence:**

- 2** **Tâu vua Ac-r p-ba, tôi lấy làm may mà hôm nay được gỡ mình tôi trước mặt vua về mọi điều người Giu-đa kiện tôi,**  
**"I think myself happy, King Agrippa, that I am to make my defense before you this day concerning all the things whereof I am accused by the Jews,**  
**`Concerning all things of which I am accused by Jews, king Agrippa, I have thought myself happy, being about to make a defence before thee to-day,**
- 3** **nhứt là vì vua đã rõ mọi thói tục người Giu-đa, và cũng biết sự cãi lầy của họ. Vậy, xin vua hãy nhin nhục mà nghe tôi.**  
**especially because you are expert in all customs and questions which are among the Jews. Therefore I beg you to hear me patiently.**  
**especially knowing thee to be acquainted with all things -- both customs and questions -- among Jews; wherefore, I beseech thee, patiently to hear me.**
- 4** **Cách ăn nết ở của tôi từ lúc tuổi trẻ, nơi giữa bốn quốc tôi và tại thành Giê-ru-sa-lem, thì mọi người Giu-đa đều biết cả.**  
**"Indeed, all the Jews know my way of life from my youth up, which was from the beginning among my own nation and at Jerusalem;**  
**`The manner of my life then, indeed, from youth -- which from the beginning was among my nation, in Jerusalem -- know do all the Jews,**
- 5** **Ví bằng họ muốn làm chứng về việc này, thì biết từ lâu ngày rồi, tôi là người Pha-ri-si, theo phe đó, rất là nghiêm hơn trong đạo chúng tôi.**  
**having known me from the first, if they are willing to testify, that after the strictest sect of our religion I lived a Pharisee.**  
**knowing me before from the first, (if they may be willing to testify,) that after the most exact sect of our worship, I lived a Pharisee;**
- 6** **Hiện nay tôi bị đoán xét, vì trông cậy lời Đức Chúa Trời đã hứa cùng tổ phụ chúng tôi,**  
**Now I stand here to be judged for the hope of the promise made by God to our fathers, and now for the hope of the promise made to the fathers by God, I have stood judged,**
- 7** **lại mười hai chi phái chúng tôi, lấy lòng sốt sắng thờ phượng Đức Chúa Trời, cả đêm và ngày, mà trông đợi lời hứa ấy được trọn. Muôn tâu, thật là vì sự trông cậy đó mà tôi bị người Giu-đa kiện cáo.**  
**which our twelve tribes, earnestly serving night and day, hope to attain. Concerning this hope I am accused by the Jews, King Agrippa!**  
**to which our twelve tribes, intently night and day serving, do hope to come, concerning which hope I am accused, king Agrippa, by the Jews;**
- 8** **Ua n o! các ông há lại ngờ chẳng có thể tin được rằng Đức Chúa Trời khiến những kẻ chết sống lại sao?**  
**Why is it judged incredible with you, if God does raise the dead?**  
**why is it judged incredible with you, if God doth raise the dead?**
- 9** **Thật, chính mình tôi đã tin rằng nên dùng đủ mọi cách thế mà chống lại danh Jêsus ở Na-xa-rét.**  
**"I most assuredly thought with myself that I ought to do many things contrary to the name of Jesus of Nazareth.**  
**`I, indeed, therefore, thought with myself, that against the name of Jesus of Nazareth it behoved [me] many things to do,**

- 10** **Thật tôi đã làm sự này tại thành Giê-ru-sa-lem: sau khi đã chịu quyền của các thầy tế lễ cả, thì tôi bỏ tù nhiều người thánh; và lúc họ giết các người đó, tôi cũng đồng một ý.**  
**This I also did in Jerusalem. I both shut up many of the saints in prisons, having received authority from the chief priests, and when they were put to death I gave my vote against them.**  
**which also I did in Jerusalem, and many of the saints I in prison did shut up, from the chief priests having received the authority; they also being put to death, I gave my vote against them,**
- 11** **Vả lại, tôi thường trả đi từ nhà hội này đến nhà hội kia, hà hiếp họ, để bắt họ phải nói phạm thượng, tôi lại nổi giận quá bội bắt bớ họ cho đến các thành ngoại quốc.**  
**Punishing them often in all the synagogues, I tried to make them blaspheme. Being exceedingly enraged against them, I persecuted them even to foreign cities.**  
**and in every synagogue, often punishing them, I was constraining [them] to speak evil, being also exceedingly mad against them, I was also persecuting [them] even unto strange cities.**
- 12** **Ay v y, tôi lên thành Đa-mách có trọn quyền và phép bởi các thầy tế lễ cả, đương đi dọc đường,**  
**"Whereupon as I journeyed to Damascus with the authority and commission from the chief priests,**  
**`In which things, also, going on to Damascus -- with authority and commission from the chief priests --**
- 13** **muôn tâu, lúc giữa trưa, tôi thấy có ánh sáng từ trên trời giáng xuống, chói lói hơn mặt trời, sáng lòe chung quanh tôi và kẻ cùng đi.**  
**at noon, O King, I saw on the way a light from the sky, brighter than the sun, shining around me and those who traveled with me.**  
**at mid-day, I saw in the way, O king, out of heaven, above the brightness of the sun, shining round about me a light -- and those going on with me;**
- 14** **Chúng tôi thấy đều té xuống đất, và tôi nghe tiếng phải cùng tôi bằng tiếng Hê-bơ-rơ rằng: Hỡi Sau-lơ, Sau-lơ, sao ngươi bắt-bớ ta? ngươi đá đến ghim nhọn thì là khó chịu**  
**When we had all fallen to the earth, I heard a voice saying to me in the Hebrew language,**  
**`Saul, Saul, why do you persecute me? It is hard for you to kick against the goad.`**  
**and we all having fallen to the earth, I heard a voice speaking unto me, and saying in the Hebrew dialect, Saul, Saul, why me dost thou persecute? hard for thee against pricks to kick!**
- 15** **Tôi thưa: Lạy Chúa, Chúa là ai? Chúa đáp rằng: Ta là Jêsus mà ngươi đương bắt bớ.**  
**I said, `Who are you, Lord?` He said, `I am Jesus, whom you persecute.**  
**`And I said, Who art thou, Lord? and he said, I am Jesus whom thou dost persecute;**
- 16** **Song hãy chớ dậy, và đứng lên, vì ta đã hiện ra cho ngươi để lập ngươi làm chức việc và làm chứng về những việc ngươi đã thấy, cùng những việc ta sẽ hiện đến mách cho**  
**But arise, and stand on your feet, for to this end have I appeared to you, to appoint you a servant and a witness both of the things which you have seen, and of the things which I will reveal to you;**  
**but rise, and stand upon thy feet, for for this I appeared to thee, to appoint thee an officer and a witness both of the things thou didst see, and of the things [in which] I will appear to thee,**

- 17** Ta sẽ bảo hộ người khỏi dân này và dân ngoại là nơi ta sai người đến,  
delivering you from the people, and from the Gentiles, to whom I send you,  
delivering thee from the people, and the nations, to whom now I send thee,
- 18** đặng mở mắt họ, hầu cho họ từ tối tăm mà qua sáng láng, từ quyền lực của quỷ Sa-tan mà đến Đức Chúa Trời, và cho họ bởi đức tin nơi ta được sự tha tội, cùng phần gia tài với các thánh đồ.  
to open their eyes, that they may turn from darkness to light and from the power of Satan to God, that they may receive remission of sins and an inheritance among those who are sanctified by faith in me.  
to open their eyes, to turn [them] from darkness to light, and [from] the authority of the Adversary unto God, for their receiving forgiveness of sins, and a lot among those having been sanctified, by faith that [is] toward me.
- 19** Tàu vua Ac-r p-ba, từ đó, tôi chẳng hề dám chống cự với sự hiện thấy trên trời;  
"Therefore, King Agrippa, I was not disobedient to the heavenly vision,  
`Whereupon, king Agrippa, I was not disobedient to the heavenly vision,
- 20** nhưng đầu hết tôi khuyên dỗ người thành Đa-mách, kể đến người thành Giê-ru-sa-lem và cả xứ Giu-đê, rồi đến các dân ngoại rằng phải ăn năn và trở lại cùng Đức Chúa Trời, làm công việc xứng đáng với sự ăn năn.  
but declared first to them of Damascus, at Jerusalem, and throughout all the country of Judea, and also to the Gentiles, that they should repent and turn to God, doing works worthy of repentance.  
but to those in Damascus first, and to those in Jerusalem, to all the region also of Judea, and to the nations, I was preaching to reform, and to turn back unto God, doing works worthy of reformation;
- 21** Kia, vì thế nên người Giu-đa đã bắt tôi trong đền thờ và toan giết tôi.  
For this reason the Jews seized me in the temple, and tried to kill me.  
because of these things the Jews -- having caught me in the temple -- were endeavouring to kill [me].
- 22** Song nhờ ơn Đức Chúa Trời bảo hộ, tôi còn sống đến ngày nay, làm chứng cho các kẻ lớn nhỏ, không nói chi khác hơn là điều các đấng tiên tri và Môi-se đã nói sẽ đến,  
Having therefore obtained the help that is from God, I stand to this day testifying both to small and great, saying nothing but what the prophets and Moses did say should come,  
`Having obtained, therefore, help from God, till this day, I have stood witnessing both to small and to great, saying nothing besides the things that both the prophets and Moses spake of as about to come,
- 23** tức là Đấng Christ phải chịu thương khó, và bởi sự sống lại trước nhứt từ trong kẻ chết, phải rao truyền ánh sáng ra cho dân sự và người ngoại.  
how the Christ must suffer, and how he first by the resurrection of the dead should proclaim light both to these people and to the Gentiles."  
that the Christ is to suffer, whether first by a rising from the dead, he is about to proclaim light to the people and to the nations.`

- 24** người đang nói như vậy để bình vực mình, thì Phê-tu nói lớn lên rằng: Hỡi Phao-lô, người lảng trí rồi; người học biết nhiều quá đến nỗi ra điên cuồng.  
**As he thus made his defense, Festus said with a loud voice, "Paul, you are crazy! Your great learning is driving you insane!"**  
**And, he thus making a defence, Festus with a loud voice said, `Thou art mad, Paul; much learning doth turn thee mad;`**
- 25** Phao-lô lại nói: Bẩm quan lớn Phê-tu, tôi chẳng phải lảng trí đâu; tôi nói đó là những lời thật và phải lẽ.  
**But he said, "I am not crazy, most excellent Festus, but speak forth words of truth and soberness.**  
**and he saith, `I am not mad, most noble Festus, but of truth and soberness the sayings I speak forth;**
- 26** Vua biết rõ các sự này; lại tôi bèn lòng tâu vì tin rằng chẳng có điều nào vua không biết; vì mọi việc đó chẳng làm ra cách chùng vụng đâu.  
**For the king knows of these things, to whom also I speak freely. For I am persuaded that none of these things is hidden from him, for this has not been done in a corner.**  
**for the king doth know concerning these things, before whom also I speak boldly, for none of these things, I am persuaded, are hidden from him; for this thing hath not been done in a corner;**
- 27** Tâu vua Ac-r p-ba, vua có tin các đấng tiên tri chẳng? Tôi biết thật vua tin đó!  
**King Agrippa, do you believe the prophets? I know that you believe."**  
**thou dost believe, king Agrippa, the prophets? I have known that thou dost believe!**
- 28** Vua Ac-r p-ba phán cùng Phao-lô rằng: Thiếu chút nữa người khuyển ta trở nên tín đồ Đấng Christ!  
**Agrippa said to Paul, "With a little persuasion are you trying to make me a Christian?"**  
**And Agrippa said unto Paul, `In a little thou dost persuade me to become a Christian!`**
- 29** Phao-lô tâu: Cầu xin Đức Chúa Trời, chẳng kíp thì chày, không những một mình vua, nhưng hết thảy mọi người nghe tôi hôm nay đều trở nên như tôi, chỉ trừ bỏ xiềng này  
**Paul said, "I pray to God, that whether with little or with much, not only you, but also all that hear me this day, might become such as I am, except for these bonds."**  
**and Paul said, `I would have wished to God, both in a little, and in much, not only thee, but also all those hearing me to-day, to become such as I also am -- except these bonds.`**
- 30** Vua bèn đứng dậy, quan tổng đốc và bà Bê-nê-rít cùng những người đồng ngồi đó cũng  
**The king rose up, and the governor, and Bernice, and those who sat with them.**  
**And, he having spoken these things, the king rose up, and the governor, Bernice also, and those sitting with them,**
- 31** Khi lui ra rồi, các người nói cùng nhau rằng: Trong cách ăn ở người này, thật chẳng có chi đáng chết hoặc đáng bỏ tù cả.  
**When they had withdrawn, they spoke one to another, saying, "This man does nothing worthy of death or of bonds."**  
**and having withdrawn, they were speaking unto one another, saying -- `This man doth nothing worthy of death or of bonds;`**

- 32 Vua Ac-r p-ba nói với Phê-tu rằng: Nếu người này chưa kêu nài đến Sê-sa, có thể tha Agrippa said to Festus, "This man might have been set free if he had not appealed to Caesar."**  
**and Agrippa said to Festus, "This man might have been released if he had not appealed to Caesar."**
- 1 Khi đã định rằng chúng ta phải đi đàng biển qua nước Y-ta-li, họ bèn giao Phao-lô và này tên phạm khác cho một thầy đội tên là Giu-lơ, về đội quân Au-gu ta. When it was determined that we should sail for Italy, they delivered Paul and certain other prisoners to a centurion named Julius, of the Augustan band. And when our sailing to Italy was determined, they were delivering up both Paul and certain others, prisoners, to a centurion, by name Julius, of the band of Sebastus,**
- 2 Ch ng ta xuống một chiếc tàu ở A-tra-mít phải trả đi dọc bờ biển A-si, đoạn thì ra đi. A-ri-tạc, là người Ma-xê-đoan, về thành Tê-sa-lô-ni-ca, cùng đi với chúng ta. Embarking in a ship of Adramyttium, which was about to sail to places on the coast of Asia, we put to sea, Aristarchus, a Macedonian of Thessalonica, being with us. and having embarked in a ship of Adramyttium, we, being about to sail by the coasts of Asia, did set sail, there being with us Aristarchus, a Macedonian of Thessalonica,**
- 3 Đến ngày sau, chúng ta tới thành Si-đôn, thì Giu-lơ đãi Phao-lô cách nhơn từ, cho phép người đi thăm bạn hữu mình, và được họ lo việc mình. The next day, we touched at Sidon. Julius treated Paul kindly, and gave him permission to go to his friends and refresh himself. on the next [day] also we touched at Sidon, and Julius, courteously treating Paul, did permit [him], having gone on unto friends, to receive [their] care.**
- 4 Đoạn, từ nơi đó, chúng ta theo mé bờ đảo Chíp-rơ, vì bấy giờ ngược gió. Putting to sea from there, we sailed under the lee of Cyprus, because the winds were contrary. And thence, having set sail, we sailed under Cyprus, because of the winds being**
- 5 Sau khi vượt qua biển Si-li-si và Bam-phi-ly, thì chúng ta đến thành My-ra, trong xứ Ly-si. When we had sailed across the sea which is off Cilicia and Pamphylia, we came to Myra, a city of Lycia. and having sailed over the sea over-against Cilicia and Pamphylia, we came to Myria of Lycia,**
- 6 Ở đó, thầy đội thấy có một chiếc tàu ở A-léc-xan-tri sẽ đi qua Y-ta-li, bèn cho chúng ta xuống tàu đó. There the centurion found a ship of Alexandria sailing for Italy, and he put us on board. and there the centurion having found a ship of Alexandria, sailing to Italy, did put us into it,**
- 7 Tàu chạy chậm lắm, mất nhiều ngày khó nhọc mới tới ngang thành Cơ-nít. Vì gió quá, tàu không thể ghé bến được, nên chúng ta lại theo mé bờ đảo Cơ-rết, qua Sa-môn. When we had sailed slowly many days, and had come with difficulty opposite Cnidus, the wind not allowing us further, we sailed under the lee of Crete, opposite Salmone. and having sailed slowly many days, and with difficulty coming over-against Cnidus, the wind not suffering us, we sailed under Crete, over-against Salmone,**

- 8** Khi đã chịu khó đi dọc theo nơi đó, chúng ta mới đến một nơi gọi là Mỹ-Cảng, gần thành La-sê.  
 With difficulty sailing along it we came to a certain place called Fair Havens, near the city of Lasea.  
 and hardly passing it, we came to a certain place called `Fair Havens,` nigh to which was the city [of] Lasaea.
- 9** Trải lâu ngày, tàu chạy phải nguy hiểm (vì kỳ Kiêng ăn đã qua rồi). Phao-lô bảo trước cho những người trong tàu,  
 When much time was spent, and the voyage was now dangerous, because the Fast had now already gone by, Paul admonished them,  
 And much time being spent, and the sailing being now dangerous -- because of the fast also being already past -- Paul was admonishing,
- 10** rằng: Tôi thấy sự vượt biển này chắc sẽ phải nguy hiểm và hư hại, chẳng những cho hàng hóa và chiếc tàu mà thôi, lại đến thân chúng ta nữa.  
 and said to them, "Sirs, I perceive that the voyage will be with injury and much loss, not only of the cargo and the ship, but also of our lives."  
 saying to them, `Men, I perceive that with hurt, and much damage, not only of the lading and of the ship, but also of our lives -- the voyage is about to be;`
- 11** Nhưng thầy đội tin lời người lái tàu và chủ tàu hơn là lời Phao-lô nói.  
 But the centurion gave more heed to the master and to the owner of the ship than to those things which were spoken by Paul.  
 but the centurion to the pilot and to the shipowner gave credence more than to the things spoken by Paul;
- 12** Vì cảng đó không tiện cho tàu đậu lúc mùa đông, nên phần nhiều người đều bàn rằng phải lia khỏi đó và ráng sức đến cảng Phê-nít, là cảng của đảo Cơ-rét, hướng phía tây nam và phía tây bắc, đặng qua mùa đông ở đó.  
 Because the haven was not suitable to winter in, the majority advised to put to sea from there, if by any means they could reach Phoenix, and winter there, which is a port of Crete, looking northeast and southeast.  
 and the haven being incommodious to winter in, the more part gave counsel to sail thence also, if by any means they might be able, having attained to Phenice, [there] to winter, [which is] a haven of Crete, looking to the south-west and north-west,
- 13** Vừa có gió nam non bắt đầu thổi, họ tưởng rằng có thể tới nơi mình đã định, thì kéo neo mà đi dọc theo gần đảo Cơ-rét.  
 When the south wind blew softly, supposing that they had obtained their purpose, they weighed anchor and sailed along Crete, close to shore.  
 and a south wind blowing softly, having thought they had obtained [their] purpose, having lifted anchor, they sailed close by Crete,
- 14** Nhưng cách ít lâu có trận gió dữ tợn gọi là gió Ô-ra-qui-lôn thổi lên vạt vào đảo.  
 But after no long time there beat down from it a tempestuous wind, which is called Euroclydon.  
 and not long after there arose against it a tempestuous wind, that is called Euroclydon,

- 15 Tàu đã phải bạt đi, chống lại gió chẳng nổi, nên chúng ta để mặc cho theo chiều gió.  
When the ship was caught, and couldn't face the wind, we gave way to it, and were driven along.  
and the ship being caught, and not being able to bear up against the wind, having given [her] up, we were borne on,**
- 16 Tàu bị bạt đến dưới một hòn đảo nhỏ kia gọi là Cơ-lô-đa, chúng ta khó nhọc lắm mới cầm được chiếc thuyền.  
Running under the lee of a small island called Clauda, we were able, with difficulty, to secure the boat.  
and having run under a certain little isle, called Clauda, we were hardly able to become masters of the boat,**
- 17 Sau khi trục lên, họ dùng phương thế làm cho chắc chắn: lấy dây ràng phía dưới chiếc tàu lại; đoạn lại sợ mắc cạn trên bãi Si-rơ-tơ, thì hạ buồm xuống, để mặc gió đưa trôi đi.  
When they had hoisted it up, they used cables to help reinforce the ship. Fearing that they would run aground on the Syrtis sand bars, they lowered the sea anchor, and so were driven.  
which having taken up, they were using helps, undergirding the ship, and fearing lest they may fall on the quicksand, having let down the mast -- so were borne on.**
- 18 Đến ngày mai, vì bão cứ thổi cũng mạnh như vậy luôn, họ bèn quăng hàng hóa xuống  
As we labored exceedingly with the storm, the next day they began to throw things overboard.  
And we, being exceedingly tempest-tossed, the succeeding [day] they were making a clearing,**
- 19 Ngày thứ ba, chúng ta dùng chính tay mình quăng đồ đạc trong tàu xuống biển.  
On the third day, they threw out the ship's tackle with their own hands.  
and on the third [day] with our own hands the tackling of the ship we cast out,**
- 20 Trong mấy ngày mặt trời chẳng có, ngôi sao cũng không, mà bão thì vẫn thổi ào ào luôn, đến nỗi chúng ta chẳng còn trông cậy được cứu nữa.  
When neither sun nor stars shone on us for many days, and no small tempest pressed on us, all hope that we should be saved was now taken away.  
and neither sun nor stars appearing for more days, and not a little tempest lying upon us, thenceforth all hope was taken away of our being saved.**
- 21 Vì họ không ăn đã lâu, nên Phao-lô đứng dậy giữa đám họ, mà nói rằng: Hỡi bạn hữu ta, chớ chi bữa trước tin làm ta mà chẳng đời khỏi đảo Cơ-rét, thì chúng ta đã chẳng mắc cơn nguy hiểm và tổn hại này.  
When they had been long without food, Paul stood up in the midst of them, and said, "Sirs, you should have listened to me, and not have set sail from Crete, and have gotten this injury and loss.  
And there having been long fasting, then Paul having stood in the midst of them, said, 'It behoved [you], indeed, O men -- having hearkened to me -- not to set sail from Crete, and to save this hurt and damage;**



- 22** nhưng bây giờ, ta khuyên các người hãy vững lòng; trong các người chẳng mất ai hết, chỉ mất chiếc tàu mà thôi.  
Now I exhort you to cheer up, for there will be no loss of life among you, but only of the ship.  
and now I exhort you to be of good cheer, for there shall be no loss of life among you -- but of the ship;
- 23** Vì đêm nay, một thiên sứ của Đức Chúa Trời, là Đấng ta thuộc về và hầu việc, có hiện đến cùng ta mà phán rằng:  
For there stood by me this night an angel, belonging to the God whose I am and whom I serve,  
for there stood by me this night a messenger of God -- whose I am, and whom I serve --
- 24** Hỡi Phao-lô, đừng sợ chi hết; người phải ứng hầu trước mặt Sê-sa; và này, Đức Chúa Trời đã ban cho người hết thảy những kẻ cùng đi biển với người.  
saying, `Don't be afraid, Paul. You must stand before Caesar. Behold, God has granted you all those who sail with you.`  
saying, Be not afraid Paul; before Caesar it behoveth thee to stand; and, lo, God hath granted to thee all those sailing with thee;
- 25** Vậy, hỡi các ông, hãy vững lòng, vì ta có lòng tin cậy Đức Chúa Trời rằng sẽ xảy ra như lời Ngài đã phán vậy;  
Therefore, sirs, cheer up! For I believe God, that it will be just as it has been spoken to me. wherefore be of good cheer, men! for I believe God, that so it shall be, even as it hath been spoken to me,
- 26** nhưng chúng ta chắc sẽ bị tấp lên một hòn đảo nào.  
But we must run aground on a certain island."  
and on a certain island it behoveth us to be cast.`
- 27** Đã đến đêm thứ mười bốn mà chúng ta cứ trôi nổi trên biển A-đờ-ria-tích, lúc nửa đêm, các bạn tàu ngờ đang đến gần một đất nào.  
But when the fourteenth night was come, as we were driven back and forth in the Adriatic Sea, about midnight the sailors surmised that they were drawing near to some land. And when the fourteenth night came -- we being borne up and down in the Adria -- toward the middle of the night the sailors were supposing that some country drew nigh to them;
- 28** Họ thả trái dò xuống, thì thấy sâu hai chục sải; hơi xa một ít, lại thả nữa, thì thấy mười lăm sải.  
They took soundings, and found twenty fathoms. After a little while, they took soundings again, and found fifteen fathoms.  
and having sounded they found twenty fathoms, and having gone a little farther, and again having sounded, they found fifteen fathoms,
- 29** Bấy giờ, sợ đụng rạn, bọn bèn từ trên đầu lái tàu quăng bốn neo xuống, và ước ao đến  
Fearing that we would run aground on rocky ground, they let go four anchors from the stern, and wished for daylight.  
and fearing lest on rough places we may fall, out of the stern having cast four anchors, they were wishing day to come.

- 30** nhưng vì bọn tàu tìm phương lánh khỏi chiếc tàu và thả chiếc tam bản xuống biển, giả đó đi thả neo đằng trước mũi,  
As the sailors were trying to flee out of the ship, and had lowered the boat into the sea, pretending that they would lay out anchors from the bow,  
And the sailors seeking to flee out of the ship, and having let down the boat to the sea, in pretence as [if] out of the foreship they are about to cast anchors,
- 31** thì Phao-lô nói với thầy đội và lính rằng: Nếu những người này chẳng cứ ở trong tàu, thì các ông chẳng được cứu.  
Paul said to the centurion and to the soldiers, "Unless these stay in the ship, you can't be saved."  
Paul said to the centurion and to the soldiers, `If these do not remain in the ship -- ye are not able to be saved;`
- 32** Bọn lính bèn cắt dây buộc tam bản, làm cho rớt xuống.  
Then the soldiers cut away the ropes of the boat, and let her fall off.  
then the soldiers did cut off the ropes of the boat, and suffered it to fall off.
- 33** Đoạn, trong khi đợi trời sáng, Phao-lô khuyên ai nấy hãy ăn. Người nói: Hôm nay là ngày thứ mười bốn mà các người đang trông đợi, nhin đói chẳng ăn chút nào.  
While the day was coming on, Paul begged them all to take some food, saying, "This day is the fourteenth day that you wait and continue fasting, having taken nothing.  
And till the day was about to be, Paul was calling upon all to partake of nourishment, saying, `Fourteen days to-day, waiting, ye continue fasting, having taken nothing,
- 34** Vậy, ta khuyên các người hãy ăn, vì thật là rất cần cho sự cứu của các người, và chẳng ai trong vòng các người sẽ mất một sợi tóc trên đầu mình.  
Therefore I beg you to take some food, for this is for your safety; for there will not a hair perish from the head of any of you."  
wherefore I call upon you to take nourishment, for this is for your safety, for of not one of you shall a hair from the head fall;`
- 35** Nói như vậy rồi, người bèn lấy bánh, đứng trước mặt mọi người, tạ ơn Đức Chúa Trời rồi, thì bẻ ra và ăn.  
When he had said this, and had taken bread, he gave thanks to God in the presence of all, and he broke it, and began to eat.  
and having said these things, and having taken bread, he gave thanks to God before all, and having broken [it], he began to eat;
- 36** Bấy giờ ai nấy đều giục lòng, và ăn.  
Then were they all of good cheer, and they also took food.  
and all having become of good cheer, themselves also took food,
- 37** Và, số chúng ta hết thấy ở trong tàu được hai trăm bảy mươi sáu người.  
We were in all in the ship two hundred seventy-six souls.  
(and we were -- all the souls in the ship -- two hundred, seventy and six),
- 38** Họ đã ăn vừa no nê, bèn quăng đồ lương thực xuống biển, làm cho nhẹ tàu đi.  
When they had eaten enough, they lightened the ship, throwing out the wheat into the  
and having eaten sufficient nourishment, they were lightening the ship, casting forth the wheat into the sea.

- 39 Đến sáng ngày, họ chẳng nhận biết là đất nào, nhưng thấy có cái vịnh và bờ, bèn định đổ tàu đó mà núp xem có thể được chăng.**  
**When it was day, they didn't recognize the land, but they noticed a certain bay with a beach, and they decided to try to drive the ship onto it.**  
**And when the day came, they were not discerning the land, but a certain creek were perceiving having a beach, into which they took counsel, if possible, to thrust forward the ship,**
- 40 Vậy, họ dứt dây bỏ neo xuống biển, tháo dây bánh lái; đoạn, xổ buồm sau lái thuận theo gió, tìm lối chạy vào bờ.**  
**Casting off the anchors, they left them in the sea, at the same time untying the rudder ropes. Hoisting up the foresail to the wind, they made for the beach.**  
**and the anchors having taken up, they were committing [it] to the sea, at the same time -- having loosed the bands of the rudders, and having hoisted up the mainsail to the wind -- they were making for the shore,**
- 41 Song chạy nhằm chỗ hai ngọn nước biển xáp nhau, thì họ làm cho tàu bị cạn tại đó; đầu mũi cắm xuống không động đây được, còn đầu lái bị sóng đánh dữ lắm nên nát hết.**  
**But coming to a place where two seas met, they ran the vessel aground. The bow struck and remained immovable, but the stern began to break up by the violence of the waves.**  
**and having fallen into a place of two seas, they ran the ship aground, and the fore-part, indeed, having stuck fast, did remain immoveable, but the hinder-part was broken by the violence of the waves.**
- 42 Bấy giờ quân lính bàn định giết các tù phạm, e có người nào trong bọn họ lội thoát khỏi chăng.**  
**The soldiers' counsel was to kill the prisoners, so that none of them would swim out and escape.**  
**And the soldiers' counsel was that they should kill the prisoners, lest any one having swam out should escape,**
- 43 nhưng thầy đội muốn cứu Phao-lô, nên ngăn trở nghị định đó. Người truyền cho ai biết lội thì nhảy xuống nước trước đi mà lội vào bờ,**  
**But the centurion, desiring to save Paul, stopped them from their purpose, and commanded that those who could swim should throw themselves overboard first to go to the land;**  
**but the centurion, wishing to save Paul, hindered them from the counsel, and did command those able to swim, having cast themselves out first -- to get unto the land,**
- 44 và truyền cho những kẻ còn lại, người thì cõi trên ván, kẻ thì cõi trên miếng vách nát của chiếc tàu. Thế là ai nấy đều được lên bờ vô sự vậy.**  
**and the rest, some on planks, and some on other things from the ship. So it happened that they all escaped safely to the land.**  
**and the rest, some indeed upon boards, and some upon certain things of the ship; and thus it came to pass that all came safe unto the land.**
- 1 Đã được cứu như vậy rồi, chúng ta mới biết cù lao đó tên là Man-tơ.**  
**When we had escaped, then we knew that the island was called Malta.**  
**And having been saved, then they knew that the island is called Melita,**

- 2** Thổ nhơn đãi chúng ta một cách nhơn từ hiếm có, tiếp rước chúng ta thay thảy gần kề  
đống lửa lớn đã đốt, vì đang mưa và trời lạnh lẽo.  
**The natives showed us no common kindness; for they kindled a fire, and received us all,  
because of the present rain, and because of the cold.  
and the foreigners were shewing us no ordinary kindness, for having kindled a fire, they  
received us all, because of the pressing rain, and because of the cold;**
- 3** Phao-lô lượm được một bó củi khô, quăng vào trong lửa, xảy có con rắn lục từ trong bó  
củi bị nóng bò ra, quấn trên tay người.  
**But when Paul had gathered a bundle of sticks and laid them on the fire, a viper came out  
because of the heat, and fastened on his hand.  
but Paul having gathered together a quantity of sticks, and having laid [them] upon the  
fire, a viper -- out of the heat having come -- did fasten on his hand.**
- 4** Thổ nhơn thấy con vật đeo thòng lòng trên tay người, bèn nói với nhau rằng: Thật người  
này là tay giết người; nên dầu được cứu khỏi biển rồi, nhưng lẽ công bình chẳng khứng  
When the natives saw the creature hanging from his hand, they said one to another, "No  
doubt this man is a murderer, whom, though he has escaped from the sea, yet Justice has  
not allowed to live."  
**And when the foreigners saw the beast hanging from his hand, they said unto one  
another, `Certainly this man is a murderer, whom, having been saved out of the sea, the  
justice did not suffer to live;`**
- 5** Nhưng Phao-lô rảy rắn vào lửa, chẳng thấy hề chi hết.  
**However he shook off the creature into the fire, and wasn't harmed.  
he then, indeed, having shaken off the beast into the fire, suffered no evil,**
- 6** Họ ngờ người sẽ bị sưng lên, hoặc ngã xuống chết tức thì; nhưng đã đợi lâu rồi, chẳng  
thấy hại chi cho người, bèn đổi ý mà nói rằng thật là một vị thần.  
**But they expected that he would have swollen, or fallen down dead suddenly, but when  
they were long in expectation and saw nothing bad happen to him, they changed their  
minds, and said that he was a god.  
and they were expecting him to be about to be inflamed, or to fall down suddenly dead,  
and they, expecting [it] a long time, and seeing nothing uncommon happening to him,  
changing [their] minds, said he was a god.**
- 7** Trong chỗ đó, có mấy đám ruộng thuộc về người tù trưởng của đảo ấy, tên là Búp-li -u;  
người này đãi đặng chúng ta cách mến khách lắm trong ba ngày.  
**Now in the neighborhood of that place were lands belonging to the chief man of the  
island, named Publius, who received us, and courteously entertained us three days.  
And in the neighbourhood of that place were lands of the principal man of the island, by  
name Publius, who, having received us, three days did courteously lodge [us];**
- 8** Vả, cha của Búp-li -u này đương nằm trên giường đau bệnh nóng lạnh và bệnh lỵ. Phao-  
lô đi thăm người, cầu nguyện xong, đặt tay lên và chữa lành cho.  
**It was so, that the father of Publius lay sick of fever and dysentery. Paul entered in to him,  
prayed, and laying his hands on him, healed him.  
and it came to pass, the father of Publius with feverish heats and dysentery pressed, was  
laid, unto whom Paul having entered, and having prayed, having laid [his] hands on him,  
healed him;**

- 9** Như đó, ai nấy trong đảo có bệnh, đều đến cùng Phao-lô, và được chữa lành cả.  
Then when this was done, the rest also that had diseases in the island came, and were cured.  
this, therefore, being done, the others also in the island having infirmities were coming and were healed;
- 10** Họ cũng tôn trọng chúng ta lắm, và lúc chúng ta đi, thì sửa soạn mọi đồ cần dùng cho chúng ta.  
They also honored us with many honors, and when we sailed, they put on board the things that we needed.  
who also with many honours did honour us, and we setting sail -- they were lading [us] with the things that were necessary.
- 11** Sau đó ba tháng, chúng ta xuống tàu ở A-léc-xan-tri mà đi, là tàu đã qua mùa đông tại đảo đó, và có hiệu là Đi-ốt-cù.  
After three months, we set sail in a ship of Alexandria which had wintered in the island, whose sign was "The Twin Brothers."  
And after three months, we set sail in a ship (that had wintered in the isle) of Alexandria, with the sign Dioscuri,
- 12** Tới thành Sy-ra-cu-sơ rồi, chúng ta ở lại đây ba ngày.  
Touching at Syracuse, we stayed there three days.  
and having landed at Syracuse, we remained three days,
- 13** Từ nơi đó, chạy theo mé biển Si-si-lơ, tới thành Rê-ghi-um. Đến ngày mai, vì gió nam nổi lên, nên sau hai ngày nữa chúng ta tới thành Bu-xô-lơ.  
From there we circled around and arrived at Rhegium. After one day, a south wind sprang up, and on the second day we came to Puteoli,  
thence having gone round, we came to Rhegium, and after one day, a south wind having sprung up, the second [day] we came to Puteoli;
- 14** Ở đó gặp anh em mời chúng ta ở lại bảy ngày; rồi thì đi đến thành Rô-ma.  
where we found brethren, and were entreated to stay with them seven days. So we came to Rome.  
where, having found brethren, we were called upon to remain with them seven days, and thus to Rome we came;
- 15** Anh em trong thành này nghe nói về chúng ta, bèn ra đến Phô-rum Ap-bi-u v chỗ Ba Quán mà đón rước chúng ta. Phao-lô thấy anh em, thì cảm tạ Đức Chúa Trời và vững chí.  
From there the brethren, when they heard of us, came to meet us as far as The Market of Appius and The Three Taverns; whom when Paul saw, he thanked God, and took courage.  
and thence, the brethren having heard the things concerning us, came forth to meet us, unto Appii Forum, and Three Taverns -- whom Paul having seen, having given thanks to God, took courage.
- 16** Khi chúng ta đã đến thành Rô-ma, Phao-lô được phép ở riêng với một người lính canh  
When we entered into Rome, the centurion delivered the prisoners to the captain of the guard, but Paul was allowed to stay by himself with the soldier who guarded him.  
And when we came to Rome, the centurion delivered up the prisoners to the captain of the barrack, but Paul was suffered to remain by himself, with the soldier guarding him.

- 17** Sau ba ngày, người mời các trưởng lão trong dân Giu-đa nhóm lại; đến rồi, người nói rằng: Hỡi anh em ta, dẫu tôi chẳng từng làm điều gì nghịch cùng dân chúng hoặc cùng thói tục tổ phụ chúng ta, mà tôi còn bị bắt tại thành Giê-ru-sa-lem và nộp trong tay người  
It happened, that after three days Paul called together those who were the leaders of the Jews. When they had come together, he said to them, "I, brothers, though I had done nothing against the people, or the customs of our fathers, still was delivered prisoner from Jerusalem into the hands of the Romans,  
And it came to pass after three days, Paul called together those who are the principal men of the Jews, and they having come together, he said unto them: `Men, brethren, I -- having done nothing contrary to the people, or to the customs of the fathers -- a prisoner from Jerusalem, was delivered up to the hands of the Romans;
- 18** Những người này đã xét việc tôi rồi, thì muốn tha ra, vì tôi chẳng hề làm điều gì đáng  
who, when they had examined me, desired to set me free, because there was no cause of death in me.  
who, having examined me, were wishing to release [me], because of their being no cause of death in me,
- 19** Song người Giu-đa chống cự điều đó, nên buộc tôi kêu nài đến Sê-sa, nhưng chẳng phải có ý kiện bốn quốc ta đâu.  
But when the Jews spoke against it, I was constrained to appeal to Caesar, not that I had anything about which to accuse my nation.  
and the Jews having spoken against [it], I was constrained to appeal unto Caesar -- not as having anything to accuse my nation of;
- 20** Ấy vớ có đó mà tôi đã xin gặp anh em và nói chuyện với, vì là bởi sự trông cậy của dân Y-sơ-ra-ên nên tôi mang lấy xiềng này.  
For this cause therefore did I ask you to see and to speak with me. For because of the hope of Israel I am bound with this chain."  
for this cause, therefore, I called for you to see and to speak with [you], for because of the hope of Israel with this chain I am bound.`
- 21** Các người ấy trả lời rằng: Chúng tôi chẳng tiếp thư từ xứ Giu-đa nói về việc anh, và chẳng ai trong anh em đã đến mách cho chúng tôi hay là nói xấu về anh nữa.  
They said to him, "We neither received letters from Judea concerning you, nor did any of the brethren come here and report or speak any evil of you.  
And they said unto him, `We did neither receive letters concerning thee from Judea, nor did any one who came of the brethren declare or speak any evil concerning thee,
- 22** Dầu vậy, chúng tôi muốn biết anh nghĩ làm sao; vì về phần đạo này, chúng tôi biết người ta hay chống nghịch khắp mọi nơi.  
But we desire to hear of you what you think. For, as concerning this sect, it is known to us that everywhere it is spoken against."  
and we think it good from thee to hear what thou dost think, for, indeed, concerning this sect it is known to us that everywhere it is spoken against;`

- 23 Họ đã hẹn ngày với người, bèn đến thăm tại nơi nhà trọ rất đông; từ buổi sáng đến chiều, người cứ làm chứng và giảng giải với họ về nước Đức Chúa Trời, lấy luật pháp Môi-se và các đấng tiên tri mà gắng sức khuyên bảo họ về Đức Chúa Jê-sus.  
When they had appointed him a day, they came to him into his lodging in great number. He explained to them, testifying about the kingdom of God, and persuading them concerning Jesus, both from the law of Moses and from the prophets, from morning until and having appointed him a day, they came, more of them unto him, to the lodging, to whom he was expounding, testifying fully the reign of God, persuading them also of the things concerning Jesus, both from the law of Moses, and the prophets, from morning till evening,**
- 24 Có người chịu tin lời người nói, có kẻ chẳng tin.  
Some believed the things which were spoken, and some disbelieved. and, some, indeed, were believing the things spoken, and some were not believing.**
- 25 Bởi chớ họ không đồng ý với nhau và ra về, nên Phao-lô chỉ nói thêm lời này: Đức Thánh Linh đã phán phải lắm, khi Ngài dùng đấng tiên tri Ê-sai mà phán cùng tổ phụ các người rằng:  
When they didn't agree among themselves, they departed after Paul had spoken one word, "The Holy Spirit spoke well through Isaiah, the prophet, to our fathers, And not being agreed with one another, they were going away, Paul having spoken one word -- `Well did the Holy Spirit speak through Isaiah the prophet unto our fathers,**
- 26 Hãy đến nơi dân này và nói rằng: Các người lấy lỗ tai nghe mà chẳng hiểu chi; Lấy mắt xem mà không thấy gì.  
saying, `Go to this people, and say, In hearing, you will hear, and will in no way understand. In seeing, you will see, and will in no way perceive. saying, Go on unto this people and say, With hearing ye shall hear, and ye shall not understand, and seeing ye shall see, and ye shall not perceive,**
- 27 Vì lòng dân này đã nặng nề; Họ bịt lỗ tai, Nhắm mắt lại, E rằng mắt mình tự thấy, Tai mình tự nghe, Lòng mình tự hiểu, Và họ trở lại Mà ta chữa cho lành được chẳng.  
For this people's heart has grown callous. Their ears are dull of hearing. Their eyes they have closed. Lest they should see with their eyes, Hear with their ears, Understand with their heart, Would turn again, And I would heal them.` for made gross was the heart of this people, and with the ears they heard heavily, and their eyes they did close, lest they may see with the eyes, and with the heart may understand, and be turned back, and I may heal them.**
- 28 Vậy, hãy biết sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời này đã sai đến cho người ngoại; những người đó sẽ nghe theo vậy.  
"Be it known therefore to you, that the salvation of God is sent to the Gentiles. They will also hear."  
`Be it known, therefore, to you, that to the nations was sent the salvation of God, these also will hear it;`**
- 29 Khi người nói xong, thì các người Giu-đa đi ra, cãi lẫy cùng nhau dữ lắm.  
When he had said these words, the Jews departed, having a great dispute among themselves. and he having said these things, the Jews went away, having much disputation among themselves;**

- 30 Phao-lô ở trọn hai năm tại một nhà trọ đã thuê. Người tiếp rước mọi người đến thăm Paul stayed two whole years in his own rented house, and received all who went in to him, and Paul remained an entire two years in his own hired [house], and was receiving all those coming in unto him,**
- 31 giảng về nước Đức Chúa Trời, và dạy dỗ về Đức Chúa Jêsus Christ cách tự do trọn vẹn, chẳng ai ngăn cấm người hết. preaching the kingdom of God, and teaching the things concerning the Lord Jesus Christ with all boldness, without hinderance. preaching the reign of God, and teaching the things concerning the Lord Jesus Christ with all boldness -- unforbidden.**
- 1 Phao-lô, tôi tớ Đức Chúa Trời, được gọi làm sứ đồ, để riêng ra đặng giảng Tin Lành Đức Chúa Trời, Paul, a servant of Jesus Christ, called to be an apostle, set apart for the gospel of God, Paul, a servant of Jesus Christ, a called apostle, having been separated to the good news of God --**
- 2 là Tin Lành xưa kia Đức Chúa Trời đã dùng các đấng tiên tri Ngài mà hứa trong Kinh which he promised before through his prophets in the holy scriptures, which He announced before through His prophets in holy writings --**
- 3 về Con Ngài, theo xác thịt thì bởi dòng dõi vua Đa-vít sanh ra, concerning his Son, who was born of the seed of David according to the flesh, concerning His Son, (who is come of the seed of David according to the flesh,**
- 4 theo thần linh của thánh đức, thì bởi sự sống lại của Ngài từ trong kẻ chết, được tỏ ra là Con Đức Chúa Trời có quyền phép, tức là Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta, who was declared to be the Son of God with power, according to the spirit of holiness, by the resurrection from the dead, Jesus Christ our Lord, who is marked out Son of God in power, according to the Spirit of sanctification, by the rising again from the dead,) Jesus Christ our Lord;**
- 5 nhờ Ngài chúng ta đã nhận lãnh ân điển và chức sứ đồ, để đem mọi dân ngoại đến sự vâng phục của đức tin, vì danh Ngài, through whom we received grace and apostleship, to obedience of faith among all the nations, for his name`s sake. through whom we did receive grace and apostleship, for obedience of faith among all the nations, in behalf of his name;**
- 6 trong các dân ấy anh em cũng đã được gọi bởi Đức Chúa Jêsus Christ; Among whom you are also called to be Jesus Christ`s. among whom are also ye, the called of Jesus Christ;**
- 7 gọi cho hết thầy những người yêu dấu của Đức Chúa Trời tại thành Rô-ma, được gọi làm thánh đồ. Nguyên cho anh em được ân điển và sự bình an từ nơi Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và từ nơi Đức Chúa Jêsus Christ! To all who are in Rome, beloved of God, called to be saints: Grace to you and peace from God our Father and the Lord Jesus Christ. to all who are in Rome, beloved of God, called saints; Grace to you, and peace, from God our Father, and [from] the Lord Jesus Christ!**



- 8 Trước hết, tôi nhờ Đức Chúa Jêsus Christ, vì hết thầy anh em mà tạ ơn Đức Chúa Trời tôi về đức tin anh em đã đồn khắp cả thế gian.  
First, I thank my God through Jesus Christ for all of you, that your faith is proclaimed throughout the whole world.  
first, indeed, I thank my God through Jesus Christ for you all, that your faith is proclaimed in the whole world;**
- 9 Vì Đức Chúa Trời mà tôi lấy tâm thần hầu việc, bởi sự giảng Tin Lành của Con Ngài, làm chứng cho tôi rằng tôi nhắc đến anh em không thôi  
For God is my witness, whom I serve in my spirit in the gospel of his Son, how unceasingly I make mention of you always in my prayers,  
for God is my witness, whom I serve in my spirit in the good news of His Son, how unceasingly I make mention of you,**
- 10 trong mọi khi tôi cầu nguyện thường xin Đức Chúa Trời, bởi ý muốn Ngài, sau lại có thể gặp dịp tiện đi đến nơi anh em.  
requesting, if by any means now at length I may be prospered by the will of God to come to you.  
always in my prayers beseeching, if by any means now at length I shall have a prosperous journey, by the will of God, to come unto you,**
- 11 Thật vậy, tôi rất mong mỗi đến thăm anh em, đặng thông đồng sự ban cho thiêng liêng cùng anh em, hầu cho anh em được vững vàng,  
For I long to see you, that I may impart to you some spiritual gift, to the end you may be established;  
for I long to see you, that I may impart to you some spiritual gift, that ye may be established;**
- 12 tức là tôi ở giữa anh em, để chúng ta cùng nhau giục lòng mạnh mẽ bởi đức tin chung của chúng ta, nghĩa là của anh em và của tôi.  
that is, that I with you may be comforted in you, each of us by the other's faith, both yours and mine.  
and that is, that I may be comforted together among you, through the faith in one another, both yours and mine.**
- 13 Và, hỡi anh em, tôi chẳng muốn anh em không biết rằng đã ghe phen tôi toan đi thăm anh em, đặng hái trái trong anh em cũng như trong dân ngoại khác; song về sự đó tôi bị ngăn trở cho đến bây giờ.  
Now I don't desire to have you unaware, brothers, that often I planned to come to you, and was hindered so far, that I might have some fruit in you also, even as in the rest of the Gentiles.  
And I do not wish you to be ignorant, brethren, that many times I did purpose to come unto you -- and was hindered till the present time -- that some fruit I might have also among you, even as also among the other nations.**
- 14 Tôi mắc nợ cả người Gờ-réc lẫn người giã man, cả người thông thái lẫn người ngu dốt.  
I am debtor both to Greeks and to foreigners, both to the wise and to the foolish.  
Both to Greeks and to foreigners, both to wise and to thoughtless, I am a debtor,**

- 15** Ay v y, hễ thuộc về tôi, thì tôi cũng sẵn lòng rao Tin Lành cho anh em, là người ở thành Rô-ma.  
So, as much as in me is, I am ready to preach the gospel to you also who are in Rome. so, as much as in me is, I am ready also to you who [are] in Rome to proclaim good news,
- 16** Thật vậy, tôi không hổ thẹn về Tin Lành đâu, vì là quyền phép của Đức Chúa Trời để cứu mọi kẻ tin, trước là người Giu-đa, sau là người Gờ-réc;  
For I am not ashamed of the gospel of Christ, for it is the power of God to salvation to everyone who believes; to the Jew first, and also to the Greek.  
for I am not ashamed of the good news of the Christ, for it is the power of God to salvation to every one who is believing, both to Jew first, and to Greek.
- 17** vì trong Tin Lành này có bày tỏ sự công bình của Đức Chúa Trời, bởi đức tin mà được, lại dẫn đến đức tin nữa, như có chép rằng: Người công bình sẽ sống bởi đức tin.  
For therein is revealed a righteousness of God from faith to faith. As it is written, "But the righteous shall live by faith."  
For the righteousness of God in it is revealed from faith to faith, according as it hath been written, `And the righteous one by faith shall live,`
- 18** Và, cơn giận của Đức Chúa Trời từ trên trời tỏ ra nghịch cùng mọi sự không tin kính và mọi sự không công bình của những người dùng sự không công bình mà bắt hiếp lẽ thật.  
For the wrath of God is revealed from heaven against all ungodliness and unrighteousness of men, who hinder the truth in unrighteousness,  
for revealed is the wrath of God from heaven upon all impiety and unrighteousness of men, holding down the truth in unrighteousness.
- 19** Vì điều chi có thể biết được về Đức Chúa Trời thì đã trình bày ra cho họ, Đức Chúa Trời đã tỏ điều đó cho họ rồi,  
because that which is known by God is revealed in them, for God revealed it to them. Because that which is known of God is manifest among them, for God did manifest [it] to them,
- 20** bởi những sự trọn lành của Ngài mắt không thấy được, tức là quyền phép đời đời và bền tánh Ngài, thì từ buổi sáng thế vẫn sờ sờ như mắt xem thấy, khi người ta xem xét công việc của Ngài. Cho nên họ không thể chữa mình được,  
For the invisible things of him since the creation of the world are clearly seen, being perceived through the things that are made, even his everlasting power and divinity; that they may be without excuse.  
for the invisible things of Him from the creation of the world, by the things made being understood, are plainly seen, both His eternal power and Godhead -- to their being inexcusable;
- 21** vì họ đã biết Đức Chúa Trời, mà không làm sáng danh Ngài là Đức Chúa Trời, và không tạ ơn Ngài nữa; song cứ lầm lạc trong lý tưởng hư không, và lòng ngu dốt đầy những sự  
Because, knowing God, they didn't glorify him as God, neither gave thanks, but became vain in their reasoning, and their senseless heart was darkened.  
because, having known God they did not glorify [Him] as God, nor gave thanks, but were made vain in their reasonings, and their unintelligent heart was darkened,

- 22 Họ tự xưng mình là khôn ngoan, mà trở nên điên dại;  
Professing themselves to be wise, they became fools,  
professing to be wise, they were made fools,**
- 23 họ đã đổi vinh hiển của Đức Chúa Trời không hề hư nát lấy hình tượng của loài người  
hay hư nát, hoặc của điểu, thú, côn trùng.  
and traded the glory of the incorruptible God for the likeness of an image of corruptible  
man, and of birds, and four-footed animals, and creeping things.  
and changed the glory of the incorruptible God into the likeness of an image of  
corruptible man, and of fowls, and of quadrupeds, and of reptiles.**
- 24 Cho nên Đức Chúa Trời đã phó họ sa vào sự ô uế theo lòng ham muốn mình, đến nỗi tự  
làm nhục thân thể mình nữa,  
Therefore God also gave them up in the lusts of their hearts to uncleanness, that their  
bodies should be dishonored among themselves,  
Wherefore also God did give them up, in the desires of their hearts, to uncleanness, to  
dishonour their bodies among themselves;**
- 25 vì họ đã đổi lẽ thật Đức Chúa Trời lấy sự dối trá, kính thờ và hầu việc loài chịu dựng  
nên thế cho Đấng dựng nên, là Đấng đáng khen ngợi đời đời! A-men.  
who exchanged the truth of God for a lie, and worshipped and served the creature rather  
than the Creator, who is blessed forever. Amen.  
who did change the truth of God into a falsehood, and did honour and serve the creature  
rather than the Creator, who is blessed to the ages. Amen.**
- 26 Ay vớ có đó mà Đức Chúa Trời đã phó họ cho sự tình dục xấu hổ; vì trong vòng họ, những  
người đờn bà đã đổi cách dùng tự nhiên ra cách khác nghịch với tánh tự nhiên.  
For this reason, God gave them up to vile passions. For their women changed the natural  
function into that which is against nature.  
Because of this did God give them up to dishonourable affections, for even their females  
did change the natural use into that against nature;**
- 27 Những người đờn ông cũng vậy, bỏ cách dùng tự nhiên của người đờn bà mà un đốt tình  
dục người này với kẻ kia, đờn ông cùng đờn ông phạm sự xấu hổ, và chính mình họ phải  
chịu báo ứng xứng với điều làm lỗi của mình.  
Likewise also the men, leaving the natural function of the woman, burned in their lust  
toward one another, men doing what is inappropriate with men, and receiving in  
themselves the due penalty of their error.  
and in like manner also the males having left the natural use of the female, did burn in  
their longing toward one another; males with males working shame, and the recompense  
of their error that was fit, in themselves receiving.**
- 28 Tại họ không lo nhìn biết Đức Chúa Trời, nên Đức Chúa Trời đã phó họ theo lòng hư xấu,  
đặng phạm những sự chẳng xứng đáng.  
Even as they refused to have God in their knowledge, God gave them up to a reprobate  
mind, to do those things which are not fitting;  
And, according as they did not approve of having God in knowledge, God gave them up to  
a disapproved mind, to do the things not seemly;**

- 29** Họ đầy dẫy mọi sự không công bình, độc ác, tham lam, hung dữ; chan chứa những điều ghen ghét, giết người, cãi lầy, dối trá, giận dữ;  
being filled with all unrighteousness, sexual immorality, wickedness, covetousness, maliciousness; full of envy, murder, strife, deceit, evil habits, secret slanderers, having been filled with all unrighteousness, whoredom, wickedness, covetousness, malice; full of envy, murder, strife, deceit, evil dispositions; whisperers,
- 30** hay mách, gièm chê, chẳng tin kính, xúc xược, kiêu ngạo, khoe khoang, khôn khéo về sự làm dữ, không vâng lời cha mẹ;  
backbiters, hateful to God, insolent, haughty, boastful, inventors of evil things, disobedient to parents,  
evil-speakers, God-haters, insulting, proud, boasters, inventors of evil things, disobedient to parents,
- 31** đại dốt, trái lời giao ước, không có tình nghĩa tự nhiên, không có lòng thương xót.  
without understanding, covenant-breakers, without natural affection, unforgiving, unmerciful;  
unintelligent, faithless, without natural affection, implacable, unmerciful;
- 32** Dầu họ biết mạng lệnh Đức Chúa Trời tỏ ra những người phạm các tội dường ấy là đáng chết, thế mà chẳng những họ tự làm thói dẫu, lại còn ưng thuận cho kẻ khác phạm các điều ấy nữa.  
who, knowing the ordinance of God, that those who practice such things are worthy of death, not only do the same, but also consent with those who practice them.  
who the righteous judgment of God having known -- that those practising such things are worthy of death -- not only do them, but also have delight with those practising them.
- 1** Vậy hỡi người kia, người là ai mặc lòng, hễ đoán xét kẻ khác thì không thể chữa mình được; vì trong khi đoán xét họ, người cũng lên án cho chính mình người nữa, bởi người đoán xét họ, mà cũng làm các việc như họ.  
Therefore you are without excuse, man, whoever you are who judge. For in that which you judge another, you condemn yourself. For you who judge practice the same things. Therefore, thou art inexcusable, O man -- every one who is judging -- for in that in which thou dost judge the other, thyself thou dost condemn, for the same things thou dost practise who art judging,
- 2** Và, Chúng ta biết rằng sự phán xét của Đức Chúa Trời đối với kẻ làm những việc như thế, là hiệp với lẽ thật.  
We know that the judgment of God is according to truth against those who practice such things.  
and we have known that the judgment of God is according to truth, upon those practising such things.
- 3** Hỡi người đoán xét kẻ phạm những việc dường ấy mà mình cũng phạm kia, vậy người tưởng rằng chính mình người sẽ tránh khỏi sự phán xét của Đức Chúa Trời sao?  
Do you know this, O man who judges those who practice such things, and do the same, that you will escape the judgment of God?  
And dost thou think this, O man, who art judging those who such things are practising, and art doing them, that thou shalt escape the judgment of God?

- 4 Hay là người khinh dể sự dư dật của lòng nhơn từ, nhĩn nhục, khoan dung Ngài, mà không nhận biết lòng nhơn từ của Đức Chúa Trời đem người đến sự ăn năn sao?  
Or do you despise the riches of his goodness, forbearance, and patience, not knowing that the goodness of God leads you to repentance?  
or the riches of His goodness, and forbearance, and long-suffering, dost thou despise? -- not knowing that the goodness of God doth lead thee to reformation!**
- 5 Bởi lòng người cứng cỏi, không ăn năn, thì tự chấp chứa cho mình sự giận về ngày thanh nộ, khi sẽ hiện ra sự phán xét công bình của Đức Chúa Trời,  
But according to your hardness and impenitent heart you are treasuring up for yourself wrath in the day of wrath and revelation of the righteous judgment of God;  
but, according to thy hardness and impenitent heart, thou dost treasure up to thyself wrath, in a day of wrath and of the revelation of the righteous judgment of God,**
- 6 là Đấng sẽ trả lại cho mỗi người tùy theo công việc họ làm:  
who "will render to every man according to his works:"  
who shall render to each according to his works;**
- 7 ai bền lòng làm lành, tìm sự vinh hiển, sự tôn trọng và sự chẳng hề chết, thì báo cho sự sống đời đời;  
to those who by patience in well-doing seek for glory and honor and incorruptibility, eternal life;  
to those, indeed, who in continuance of a good work, do seek glory, and honour, and incorruptibility -- life age-during;**
- 8 còn ai có lòng chống trả không vâng phục lẽ thật, mà vâng phục sự không công bình, thì báo cho họ sự giận và cơn thanh nộ.  
but to those who are self-seeking, and don't obey the truth, but obey unrighteousness, will be wrath and indignation,  
and to those contentious, and disobedient, indeed, to the truth, and obeying the unrighteousness -- indignation and wrath,**
- 9 Sự hoạn nạn khổn khó giáng cho mọi người làm ác, trước cho người Giu-đa, sau cho người Gờ-réc;  
oppression and anguish, on every soul of man who works evil, on the Jew first, and also on the Greek.  
tribulation and distress, upon every soul of man that is working the evil, both of Jew first, and of Greek;**
- 10 nhưng vinh hiển, tôn trọng, cùng sự bình an cho mọi người làm lành, trước cho người Giu-đa, sau cho người Gờ-réc.  
But glory and honor and peace to every man who works good, to the Jew first, and also to the Greek.  
and glory, and honour, and peace, to every one who is working the good, both to Jew first, and to Greek.**
- 11 Vì trước mặt Đức Chúa Trời, chẳng vị nể ai đâu.  
For there is no partiality with God.  
For there is no acceptance of faces with God,**

- 12 Phàm những kẻ không luật pháp mà phạm tội, cũng sẽ không luật pháp mà hư mất; còn những kẻ có luật pháp mà phạm tội, thì sẽ bị luật pháp đoán xét;**  
**For as many as have sinned without law will also perish without the law. As many as have sinned under the law will be judged by the law.**  
**for as many as without law did sin, without law also shall perish, and as many as did sin in law, through law shall be judged,**
- 13 Vì chẳng phải kẻ nghe đọc luật pháp là người công bình trước mặt Đức Chúa Trời, bèn là kẻ làm theo luật pháp được xưng công bình vậy.**  
**For it isn't the hearers of the law who are righteous before God, but the doers of the law will be justified**  
**for not the hearers of the law [are] righteous before God, but the doers of the law shall be declared righteous: --**
- 14 Vả, dân ngoại vốn không có luật pháp, khi họ tự nhiên làm những việc luật pháp dạy biểu, thì những người ấy dầu không có luật pháp, cũng tự nên luật pháp cho mình.**  
**(for when Gentiles who don't have the law do by nature the things of the law, these, not having the law, are a law to themselves,**  
**For, when nations that have not a law, by nature may do the things of the law, these not having a law -- to themselves are a law;**
- 15 Họ tỏ ra rằng việc mà luật pháp dạy biểu đã ghi trong lòng họ: chính lương tâm mình làm chứng cho luật pháp, còn ý tưởng mình khi thì cáo giác mình, khi thì bênh vực mình.**  
**in that they show the work of the law written in their hearts, their conscience testifying with them, and their thoughts among themselves accusing or else excusing them)**  
**who do shew the work of the law written in their hearts, their conscience also witnessing with them, and between one another the thoughts accusing or else defending,**
- 16 Ấy I điều sẽ hiện ra trong ngày Đức Chúa Trời bởi Đức Chúa Jêsus Christ mà xét đoán những việc kín nhiệm của loài người, y theo Tin Lành tôi.**  
**in the day when God will judge the secrets of men, according to my gospel, by Jesus Christ.**  
**in the day when God shall judge the secrets of men, according to my good news, through Jesus Christ.**
- 17 Còn người, mang lấy danh người Giu-đa, yên nghỉ trên luật pháp, khoe mình về Đức Chúa Trời người,**  
**Indeed you bear the name of a Jew, and rest on the law, and glory in God,**  
**Lo, thou art named a Jew, and dost rest upon the law, and dost boast in God,**
- 18 hiểu ý muốn Ngài và biết phân biệt phải trái, vì người đã được luật pháp dạy;**  
**and know his will, and approve the things that are excellent, being instructed out of the law,**  
**and dost know the will, and dost approve the distinctions, being instructed out of the law,**
- 19 khoe mình làm người dẫn đường cho kẻ mù, làm sự sáng cho kẻ ở nơi tối tăm,**  
**and are confident that you yourself are a guide of the blind, a light to those who are in darkness,**  
**and hast confidence that thou thyself art a leader of blind ones, a light of those in darkness,**

- 20** làm thầy kẻ ngu, làm người dạy kẻ tầm thường, trong luật pháp có mẫu mực của sự thông biết và của lẽ thật,  
**a corrector of the foolish, a teacher of babies, having in the law the form of knowledge and of the truth.**  
**an instructor of foolish ones, a teacher of babes, having the form of the knowledge and of the truth in the law.**
- 21** vậy người dạy dỗ kẻ khác mà không dạy dỗ chính mình người sao! Người giảng rằng chớ nên ăn cắp, mà người ăn cắp!  
**You therefore who teach another, don't you teach yourself? You who preach that a man shouldn't steal, do you steal?**  
**Thou, then, who art teaching another, thyself dost thou not teach?**
- 22** Người nói rằng chớ nên phạm tội tà dâm, mà người phạm tội tà dâm! Người gớm ghét hình tượng mà cướp lấy đồ vật của hình tượng!  
**You who say a man shouldn't commit adultery, do you commit adultery? You who abhor idols, do you rob temples?**  
**thou who art preaching not to steal, dost thou steal? thou who art saying not to commit adultery, dost thou commit adultery? thou who art abhorring the idols, dost thou rob temples?**
- 23** Người khoe mình về luật pháp mà bởi luật pháp làm nhục đến Đức Chúa Trời!  
**You who glory in the law, through your disobedience of the law do you dishonor God?**  
**thou who in the law dost boast, through the transgression of the law God dost thou dishonour?**
- 24** Vì bởi có các người nên danh Đức Chúa Trời bị nói phạm trong vòng người ngoại, như lời đã chép.  
**For "the name of God is blasphemed among the Gentiles because of you," just as it is written.**  
**for the name of God because of you is evil spoken of among the nations, according as it hath been written.**
- 25** Thật thế, nếu người làm theo luật pháp, thì phép cắt bì có ích; còn nếu người phạm luật pháp, thì dầu chịu cắt bì cũng như không.  
**For circumcision indeed profits, if you be a doer of the law, but if you be a transgressor of the law, your circumcision has become uncircumcision.**  
**For circumcision, indeed, doth profit, if law thou mayest practise, but if a transgressor of law thou mayest be, thy circumcision hath become uncircumcision.**
- 26** Vậy nếu kẻ chưa chịu cắt bì giữ các điều răn của luật pháp thì sự chưa chịu cắt bì đó há chẳng cảm như đã chịu sao?  
**If therefore the uncircumcised keep the ordinances of the law, won't his uncircumcision be accounted as circumcision?**  
**If, therefore the uncircumcision the righteousness of the law may keep, shall not his uncircumcision for circumcision be reckoned?**

- 27** Kẻ vốn không chịu cắt bì, mà làm trọn luật pháp sẽ đoán xét người, là kẻ dẫu có chữ của luật pháp và phép cắt bì, lại phạm luật pháp.  
**Won't the uncircumcision which is by nature, if it fulfills the law, judge you, who with the letter and circumcision are a transgressor of the law?**  
**and the uncircumcision, by nature, fulfilling the law, shall judge thee who, through letter and circumcision, [art] a transgressor of law.**
- 28** Vì người nào chỉ bề ngoài là người Giu-đa, thì không phải là người Giu-đa, còn phép cắt bì làm về xác thịt ở ngoài, thì không phải là phép cắt bì;  
**For he is not a Jew who is one outwardly, neither is that circumcision which is outward in the flesh;**  
**For he is not a Jew who is [so] outwardly, neither [is] circumcision that which is outward in flesh;**
- 29** nhưng bề trong là người Giu-đa mới là người Giu-đa, phép cắt bì bởi trong lòng, làm theo cách thiêng liêng, không theo chữ nghĩa, mới là phép cắt bì thật. Một người Giu-đa như vậy được khen ngợi, chẳng phải bởi loài người, bèn là bởi Đức Chúa Trời.  
**but he is a Jew who is one inwardly, and circumcision is that of the heart, in the spirit not in the letter; whose praise is not from men, but from God.**  
**but a Jew [is] he who is [so] inwardly, and circumcision [is] of the heart, in spirit, not in letter, of which the praise is not of men, but of God.**
- 1** Vậy thì, sự trội hơn của người Giu-đa là thế nào, hay là phép cắt bì có ích gì chẳng?  
**Then what advantage does the Jew have? Or what is the profit of circumcision?**  
**What, then, [is] the superiority of the Jew? or what the profit of the circumcision?**
- 2** Ích lớn đủ mọi đường. Trước hết là điều này: ấy là lời phán của Đức Chúa Trời đã phó cho dân Giu-đa.  
**Much in every way! Because first of all, that they were entrusted with the oracles of God.**  
**much in every way; for first, indeed, that they were intrusted with the oracles of God;**
- 3** Mà làm sao! nếu một vài người trong bọn họ không thành tín, thì sự không thành tín của họ có làm cho sự thành tín của Đức Chúa Trời ra hư không sao?  
**For what if some were without faith? Will their lack of faith make of no effect the faithfulness of God?**  
**for what, if certain were faithless? shall their faithlessness the faithfulness of god make useless?**
- 4** chẳng hề như vậy! Thà xưng Đức Chúa Trời là thật và loài người là giả dối, như có chép rằng: Ấy v y Chúa sẽ được xưng công bình trong lời phán của Ngài, Và sẽ được thắng khi chịu xét đoán.  
**Certainly not! Yes, let God be found true, but every man a liar. As it is written, "That you might be justified in your words, And might prevail when you come into judgment."**  
**let it not be! and let God become true, and every man false, according as it hath been written, `That Thou mayest be declared righteous in Thy words, and mayest overcome in Thy being judged.`**



- 5 Song nếu sự không công bình của chúng ta tỏ ra sự công bình của Đức Chúa Trời, thì sẽ nói làm sao? Khi Đức Chúa Trời giáng cơn giận thì Ngài không công bình sao? (Tôi nói như cách người ta nói).**  
**But if our unrighteousness commends the righteousness of God, what will we say? Is God unrighteous who inflicts wrath? I speak like men do.**  
**And, if our unrighteousness God's righteousness doth establish, what shall we say? is God unrighteous who is inflicting the wrath? (after the manner of a man I speak)**
- 6 Chẳng hề như vậy! Nếu vậy thì Đức Chúa Trời đoán xét thế gian thế nào?**  
**Certainly not! For then how will God judge the world?**  
**let it not be! since how shall God judge the world?**
- 7 Nhưng, nếu lẽ thật Đức Chúa Trời bởi sự nói dối của tôi mà được sự vinh hiển lớn hơn, thì sao tôi còn bị đoán xét như kẻ có tội?**  
**For if the truth of God through my lie abounded to his glory, why am I also still judged as a sinner?**  
**for if the truth of God in my falsehood did more abound to His glory, why yet am I also as a sinner judged?**
- 8 vậy thì, sao chúng ta không làm sự dữ cho được sự lành, như kẻ gièm pha đã cáo và quyết rằng chúng ta dạy điều ấy? Sự đoán phạt những người đó là công bình.**  
**Why not (as we are slanderously reported, and as some affirm that we say), "Let us do evil, that good may come?" Those who say so are justly condemned.**  
**and not, as we are evil spoken of, and as certain affirm us to say -- `We may do the evil things, that the good ones may come?` whose judgment is righteous.**
- 9 Thế nào! Chúng ta có điều gì hơn chẳng? Chẳng có, vì chúng ta đã tỏ ra rằng người Giu-đa và người Gô-réc thấy đều phục dưới quyền tội lỗi,**  
**What then? Are we better than they? No, in no way. For we previously charged both Jews and Greeks, that they are all under sin.**  
**What, then? are we better? not at all! for we did before charge both Jews and Greeks with being all under sin,**
- 10 như có chép rằng: Chẳng có một người công bình nào hết, dẫu một người cũng không.**  
**As it is written, "There is no one righteous. No, not one.**  
**according as it hath been written -- `There is none righteous, not even one;**
- 11 Chẳng có một người nào hiểu biết, Chẳng có một người nào tìm kiếm Đức Chúa Trời.**  
**There is no one who understands. There is no one who seeks after God.**  
**There is none who is understanding, there is none who is seeking after God.**
- 12 Chúng nó đều sai lạc cả, thấy cùng nhau ra vô ích; Chẳng có một người làm điều lành, dẫu một người cũng không.**  
**They have all turned aside. They have together become unprofitable. There is no one who does good, no, not, so much as one."**  
**All did go out of the way, together they became unprofitable, there is none doing good, there is not even one.**

- 13** Họng chúng nó như huyết mã mở ra; Dùng lưỡi mình để phình gạc; Dưới môi chúng nó có nọc rắn hổ mang.  
"Their throat is an open tomb. With their tongues they have used deceit." "The poison of vipers is under their lips;"  
A sepulchre opened [is] their throat; with their tongues they used deceit; poison of asps [is] under their lips.
- 14** Miệng chúng nó đầy những lời nguyền rủa và cay đắng.  
"Whose mouth is full of cursing and bitterness."  
Whose mouth is full of cursing and bitterness.
- 15** Chúng nó có chơn nhẹ nhàng đặng làm cho đổ máu.  
"Their feet are swift to shed blood.  
Swift [are] their feet to shed blood.
- 16** Trên đường lối chúng nó rắc những sự tàn hại và khổ nạn,  
Destruction and misery are in their ways.  
Ruin and misery [are] in their ways.
- 17** Chúng nó chẳng hề biết con đường bình an.  
The way of peace, they haven't known."  
And a way of peace they did not know.
- 18** Chẳng có sự kính sợ Đức Chúa Trời ở trước mặt chúng nó.  
"There is no fear of God before their eyes."  
There is no fear of God before their eyes.
- 19** Vả, chúng ta biết rằng những điều mà luật pháp nói, là nói cho mọi kẻ ở dưới luật pháp, hầu cho miệng nào cũng phải ngậm lại, cả thiên hạ đều nhận tội trước mặt Đức Chúa  
Now we know that whatever things the law says, it speaks to those who are under the law, that every mouth may be closed, and all the world may be brought under the judgment of God.  
And we have known that as many things as the law saith, to those in the law it doth speak, that every mouth may be stopped, and all the world may come under judgment to God;
- 20** vì chẳng có một người nào bởi việc làm theo luật pháp mà sẽ được xưng công bình trước mặt Ngài, vì luật pháp cho người ta biết tội lỗi.  
Because by the works of the law, no flesh will be justified in his sight. For through the law comes the knowledge of sin.  
wherefore by works of law shall no flesh be declared righteous before Him, for through law is a knowledge of sin.
- 21** Nhưng hiện bây giờ, sự công bình của Đức Chúa Trời, mà luật pháp và các đấng tiên tri đều làm chứng cho, đã bày tỏ ra ngoài luật pháp;  
But now apart from the law, a righteousness of God has been revealed, being testified by the law and the prophets;  
And now apart from law hath the righteousness of God been manifested, testified to by the law and the prophets,

- 22** tức là sự công bình của Đức Chúa Trời, bởi sự tin đến Đức Chúa Jêsus Christ, cho mọi người nào tin, chẳng có phân biệt chi hết,  
even the righteousness of God through faith in Jesus Christ to all and on all those who believe. For there is no distinction,  
and the righteousness of God [is] through the faith of Jesus Christ to all, and upon all those believing, -- for there is no difference,
- 23** vì mọi người đều đã phạm tội, thiếu mất sự vinh hiển của Đức Chúa Trời,  
for all have sinned, and fall short of the glory of God;  
for all did sin, and are come short of the glory of God --
- 24** và họ nhờ ân điển Ngài mà được xưng công bình nhưng không, bởi sự chuộc tội đã làm trọn trong Đức Chúa Jêsus Christ,  
being justified freely by his grace through the redemption that is in Christ Jesus;  
being declared righteous freely by His grace through the redemption that [is] in Christ Jesus,
- 25** là Đấng Đức Chúa Trời đã lập làm của lễ chuộc tội, bởi đức tin trong huyết Đấng ấy. Ngài đã bày tỏ sự công bình mình như vậy, vì đã bỏ qua các tội phạm trước kia,  
whom God set forth to be an atoning sacrifice, through faith, in his blood, to show his righteousness because of the passing over of the sins done before, in the forbearance of God;  
whom God did set forth a mercy seat, through the faith in his blood, for the shewing forth of His righteousness, because of the passing over of the bygone sins in the forbearance of God --
- 26** trong buổi Ngài nhin nhục; tức là Ngài đã tỏ ra sự công bình Ngài trong thời hiện tại, tỏ ra mình là công bình và xưng công bình kẻ nào tin đến Đức Chúa Jêsus.  
for the showing of his righteousness at this present time; that he might himself be just, and the justifier of him who has faith in Jesus.  
for the shewing forth of His righteousness in the present time, for His being righteous, and declaring him righteous who [is] of the faith of Jesus.
- 27** Vậy thì sự khoe mình ở đâu? Đã bị trừ bỏ rồi. Bởi luật pháp nào? Luật pháp của việc làm chăng? Không phải, nhưng bởi luật pháp của đức tin;  
Where then is the boasting? It is excluded. By what manner of law? Of works? No, but by a law of faith.  
Where then [is] the boasting? it was excluded; by what law? of works? no, but by a law of faith:
- 28** vì chúng ta kể rằng người ta được xưng công bình bởi đức tin, chớ không bởi việc làm theo luật pháp.  
We maintain therefore that a man is justified by faith apart from the works of the law. therefore do we reckon a man to be declared righteous by faith, apart from works of law.
- 29** Hay là, Đức Chúa Trời chỉ là Đức Chúa Trời của dân Giu-đa sao? Há chẳng phải cũng là Đức Chúa Trời của dân ngoại ư? Phải, Ngài cũng là của dân ngoại nữa;  
Or is God the God of Jews only? Isn't he the God of Gentiles also? Yes, of Gentiles also, The God of Jews only [is He], and not also of nations?

- 30** Vì chỉ có một Đức Chúa Trời, là Đấng làm cho kẻ chịu cắt bì được xưng công bình bởi đức tin, cũng làm cho kẻ không chịu cắt bì được xưng công bình bởi đức tin nữa.  
**if it is so that God is one. He will justify the circumcised by faith, and the uncircumcised through faith.**  
**yes, also of nations; since one [is] God who shall declare righteous the circumcision by faith, and the uncircumcision through the faith.**
- 31** Vậy, chúng ta nhưn đức tin mà bỏ luật pháp hay sao? Chẳng hề như vậy! Trái lại, chúng ta làm vững bền luật pháp.  
**Do we then make the law of no effect through faith? Certainly not! No, we establish the law.**  
**Law then do we make useless through the faith? let it not be! yea, we do establish law.**
- 1** Vậy, chúng ta sẽ nói Ap-ra-ham, t phụ chúng ta, theo xác thịt đã được ích gì?  
**What then will we say that Abraham, our forefather, has found according to the flesh? What, then, shall we say Abraham our father, to have found, according to flesh?**
- 2** Thật thế nếu Ap-ra-ham ã được xưng công bình bởi việc làm, thì có cố khoe mình; nhưng trước mặt Đức Chúa Trời không có như vậy.  
**For if Abraham was justified by works, he has something to boast about, but not toward God.**  
**for if Abraham by works was declared righteous, he hath to boast -- but not before god;**
- 3** Vì Kinh Thánh có dạy chi? Ap-ra-ham tin ỨC Chúa Trời, và điều đó kể là công bình cho người.  
**For what does the scripture say? "Abraham believed God, and it was accounted to him for righteousness."**  
**for what doth the writing say? `And Abraham did believe God, and it was reckoned to him - - to righteousness;`**
- 4** Và, đối với kẻ nào làm việc, thì tiền công không kể là ơn, nhưng kể như là nợ,  
**Now to him who works, the reward is not accounted as of grace, but as of debt.**  
**and to him who is working, the reward is not reckoned of grace, but of debt;**
- 5** còn kẻ chẳng làm việc chi hết, nhưng tin Đấng xưng người có tội là công bình, thì đức tin của kẻ ấy kể là công bình cho mình.  
**But to him who doesn't work, but believes in him who justifies the ungodly, his faith is accounted for righteousness.**  
**and to him who is not working, and is believing upon Him who is declaring righteous the impious, his faith is reckoned -- to righteousness:**
- 6** Ay v y, vua Đa-vít cũng tỏ ra cái phước của người mà Đức Chúa Trời kể cho là công bình chẳng bởi việc làm, mà rằng:  
**Even as David also pronounces blessing on the man to whom God counts righteousness apart from works,**  
**even as David also doth speak of the happiness of the man to whom God doth reckon righteousness apart from works:**
- 7** Phước thay cho kẻ, lỗi mình được tha thứ, Tội mình được che đậy!  
**"Blessed are they whose iniquities are forgiven, Whose sins are covered.**  
**`Happy they whose lawless acts were forgiven, and whose sins were covered;**

- 8 Phước thay cho người mà Chúa chẳng kể tội lỗi cho!**  
**Blessed is the man to whom the Lord will not charge with sin."**  
**happy the man to whom the Lord may not reckon sin.`**
- 9 Vậy, lời luận về phước đó chỉ chuyên về kẻ chịu cắt bì mà thôi sao? Cũng cho kẻ không chịu cắt bì nữa. Và, chúng ta nói rằng đức tin của Ap-ra-ham ược kể là công bình**  
**Is this blessing then pronounced on the circumcised, or on the uncircumcised also? For we say that faith was accounted to Abraham for righteousness.**  
**[Is] this happiness, then, upon the circumcision, or also upon the uncircumcision -- for we say that the faith was reckoned to Abraham -- to righteousness?**
- 10 Nhưng được kể thế nào? Khi người đã chịu cắt bì rồi, hay là khi người chưa chịu cắt bì? Ay kh ng phải sau khi người chịu cắt bì, bèn là trước.**  
**How then was it counted? When he was in circumcision, or in uncircumcision? Not in circumcision, but in uncircumcision.**  
**how then was it reckoned? he being in circumcision, or in uncircumcision? not in circumcision, but in uncircumcision;**
- 11 Vậy, người đã nhận lấy dấu cắt bì, như dấu ấn của sự công bình mà người đã được bởi đức tin, khi chưa chịu cắt bì; hầu cho làm cha hết thấy những kẻ tin mà không chịu cắt bì, đặng họ được kể là công bình,**  
**He received the sign of circumcision, a seal of the righteousness of the faith which he had while he was in uncircumcision, that he might be the father of all those who believe, though they be in uncircumcision, that righteousness might also be accounted to them. and a sign he did receive of circumcision, a seal of the righteousness of the faith in the uncircumcision, for his being father of all those believing through uncircumcision, for the righteousness also being reckoned to them,**
- 12 và cũng làm cha những kẻ chịu cắt bì, tức là cha những kẻ không những chịu cắt bì thôi, lại cũng noi theo dấu đức tin mà Ap-ra-ham, t phụ chúng ta, đã có trước khi chưa chịu cắt bì vậy.**  
**The father of circumcision to those who not only are of the circumcision, but who also walk in the steps of that faith of our father, Abraham, which he had in uncircumcision. and father of circumcision to those not of circumcision only, but who also walk in the steps of the faith, that [is] in the uncircumcision of our father Abraham.**
- 13 Và, ấy chẳng phải bởi luật pháp mà có lời hứa cho Ap-ra-ham ho c dòng dõi người lấy thế gian làm gia nghiệp, bèn là bởi sự công bình của đức tin.**  
**For not through the law was the promise to Abraham or to his seed that he should be heir of the world, but through the righteousness of faith.**  
**For not through law [is] the promise to Abraham, or to his seed, of his being heir of the world, but through the righteousness of faith;**
- 14 Vì, nếu bởi luật pháp mà được hưởng gia nghiệp, thì đức tin ra vô ích, lời hứa cũng bỏ**  
**For if those who are of the law are heirs, faith is made void, and the promise is made of no effect.**  
**for if they who are of law [are] heirs, the faith hath been made void, and the promise hath been made useless;**

- 15** vì luật pháp sanh ra sự giận; song đâu không có luật pháp, thì đó cũng không có sự phạm luật pháp.  
**For the law works wrath, for where there is no law, neither is there disobedience. for the law doth work wrath; for where law is not, neither [is] transgression.**
- 16** Vậy nên, bởi đức tin mà người ta trở nên kẻ ăn gia tài, hầu cho sự ấy được bởi ân điển, và cho lời hứa được chắc chắn cho cả dòng dõi Ap-ra-ham, ch ng những cho dòng dõi dưới quyền luật pháp, mà cũng cho dòng dõi có đức tin của Ap-ra-ham, l tổ phụ hết thảy  
**For this cause it is of faith, that it may be according to grace, to the end that the promise may be sure to all the seed, not to that only which is of the law, but to that also which is of the faith of Abraham, who is the father of us all.**  
**Because of this [it is] of faith, that [it may be] according to grace, for the promise being sure to all the seed, not to that which [is] of the law only, but also to that which [is] of the faith of Abraham,**
- 17** y như lời chép rằng: Ta đã lập người làm cha nhiều dân tộc, thật người là cha chúng ta trước mặt Đức Chúa Trời, tức là Đấng người đã tin, là Đấng ban sự sống cho kẻ chết, gọi những sự không có như có rồi.  
**As it is written, "I have made you a father of many nations." This is before him whom he believed, God, who gives life to the dead, and calls the things that are not, as though they were.**  
**who is father of us all (according as it hath been written -- `A father of many nations I have set thee,`) before Him whom he did believe -- God, who is quickening the dead, and is calling the things that be not as being.**
- 18** Người cậy trông khi chẳng còn lẽ trông cậy, cứ tin, và trở nên cha của nhiều dân tộc, theo lời đã phán cho người rằng: Dòng dõi người sẽ như thế ấy.  
**Who in hope believed against hope, to the end that he might become a father of many nations, according to that which had been spoken, "So will your seed be."**  
**Who, against hope in hope did believe, for his becoming father of many nations according to that spoken: `So shall thy seed be;`**
- 19** Người thấy thân thể mình hao mòn, vì đã gần đầy trăm tuổi, và thấy Sa-ra không thể sanh đẻ được nữa, song đức tin chẳng kém.  
**Without being weakened in faith, he didn't consider his own body, already having been worn out, (he being about a hundred years old), and the deadness of Sarah's womb. and not having been weak in the faith, he did not consider his own body, already become dead, (being about a hundred years old,) and the deadness of Sarah's womb,**
- 20** Người chẳng có lưỡng lự hoặc hoài nghi về lời hứa Đức Chúa Trời, nhưng càng mạnh mẽ trong đức tin, và ngợi khen Đức Chúa Trời,  
**Yet, looking to the promise of God, he wavered not through unbelief, but grew strong through faith, giving glory to God,**  
**and at the promise of God did not stagger in unbelief, but was strengthened in faith, having given glory to God,**
- 21** vì tin chắc rằng điều chi Đức Chúa Trời đã hứa, Ngài cũng có quyền làm trọn được.  
**and being fully assured that what he had promised, he was able also to perform. and having been fully persuaded that what He hath promised He is able also to do:**

- 22 Cho nên đức tin của người được kể cho là công bình.  
Therefore also it was "reckoned to him for righteousness."  
wherefore also it was reckoned to him to righteousness.**
- 23 Vả, ấy chẳng phải chỉ vì một mình người mà có chép rằng đức tin người đã được kể cho là công bình,  
Now it was not written that it was accounted to him for his sake alone,  
And it was not written on his account alone, that it was reckoned to him,**
- 24 nhưng cũng vì chúng ta nữa, đức tin sự được kể là công bình cho chúng ta, là kẻ tin Đấng đã làm cho Đức Chúa Jêsus, Chúa chúng ta, sống lại từ trong kẻ chết,  
but for our sake also, to whom it will be accounted, who believe in him who raised Jesus, our Lord, from the dead,  
but also on ours, to whom it is about to be reckoned -- to us believing on Him who did raise up Jesus our Lord out of the dead,**
- 25 Ngài đã bị nộp vì tội lỗi chúng ta, và sống lại vì sự xưng công bình của chúng ta.  
who was delivered up for our trespasses, and was raised for our justification.  
who was delivered up because of our offences, and was raised up because of our being declared righteous.**
- 1 VẬY chúng ta đã được xưng công bình bởi đức tin, thì được hòa thuận với Đức Chúa Trời, bởi Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta,  
Being therefore justified by faith, we have peace with God through our Lord Jesus Christ;  
Having been declared righteous, then, by faith, we have peace toward God through our Lord Jesus Christ,**
- 2 là Đấng đã làm cho chúng ta cậy đức tin vào trong ơn này là ơn chúng ta hiện đang đứng vững; và chúng ta khoe mình trong sự trông cậy về vinh hiển Đức Chúa Trời.  
through whom we also have our access by faith into this grace in which we stand. We rejoice in hope of the glory of God.  
through whom also we have the access by the faith into this grace in which we have stood, and we boast on the hope of the glory of God.**
- 3 Nào những thế thôi, nhưng chúng ta cũng khoe mình trong hoạn nạn nữa, vì biết rằng hoạn nạn sanh sự nhịn nhục,  
Not only so, but we also rejoice in our sufferings, knowing that suffering works perseverance;  
And not only [so], but we also boast in the tribulations, knowing that the tribulation doth work endurance;**
- 4 sự nhịn nhục sanh sự rèn tập, sự rèn tập sanh sự trông cậy.  
and perseverance, proven character; and proven character, hope:  
and the endurance, experience; and the experience, hope;**
- 5 Vả, sự trông cậy không làm cho hổ thẹn, vì sự yêu thương của Đức Chúa Trời rải khắp trong lòng chúng ta bởi Đức Thánh Linh đã được ban cho chúng ta.  
and hope doesn't disappoint us, because God's love has been poured out into our hearts through the Holy Spirit which was given to us.  
and the hope doth not make ashamed, because the love of God hath been poured forth in our hearts through the Holy Spirit that hath been given to us.**

- 6** **Thật vậy, khi chúng ta còn yếu đuối, Đấng Christ đã theo kỳ hẹn chịu chết vì kẻ có tội.**  
**For while we were yet weak, at the right time Christ died for the ungodly.**  
**For in our being still ailing, Christ in due time did die for the impious;**
- 7** **Vả, họa mới có kẻ chịu chết vì người nghĩa; để thường cũng có kẻ bằng lòng chết vì người lành.**  
**For one will hardly die for a righteous man. For perhaps for a righteous person someone would even dare to die.**  
**for scarcely for a righteous man will any one die, for for the good man perhaps some one also doth dare to die;**
- 8** **Nhưng Đức Chúa Trời tỏ lòng yêu thương Ngài đối với chúng ta, khi chúng ta còn là người có tội, thì Đấng Christ vì chúng ta chịu chết.**  
**But God commends his own love toward us, in that while we were yet sinners, Christ died for us.**  
**and God doth commend His own love to us, that, in our being still sinners, Christ did die for us;**
- 9** **Huống chi nay chúng ta nhờ huyết Ngài được xưng công bình, thì sẽ nhờ Ngài được cứu khỏi cơn thịnh nộ là dường nào!**  
**Much more then, being now justified by his blood, we will be saved from God's wrath through him.**  
**much more, then, having been declared righteous now in his blood, we shall be saved through him from the wrath;**
- 10** **Vì nếu khi chúng ta còn là thù nghịch cùng Đức Chúa Trời, mà đã được hòa thuận với Ngài bởi sự chết của Con Ngài, thì huống chi nay đã hòa thuận rồi, chúng ta sẽ nhờ sự sống của Con ấy mà được cứu là dường nào!**  
**For if, while we were enemies, we were reconciled to God through the death of his Son, much more, being reconciled, we will be saved by his life.**  
**for if, being enemies, we have been reconciled to God through the death of His Son, much more, having been reconciled, we shall be saved in his life.**
- 11** **Nào những thế thôi, chúng ta lại còn khoe mình trong Đức Chúa Trời bởi Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, nhờ Ngài mà chúng ta hiện nay đã được sự hòa thuận.**  
**Not only so, but we also rejoice in God through our Lord Jesus Christ, through whom we have now received the reconciliation.**  
**And not only [so], but we are also boasting in God, through our Lord Jesus Christ, through whom now we did receive the reconciliation;**
- 12** **Cho nên, như bởi một người mà tội lỗi vào trong thế gian, lại bởi tội lỗi mà có sự chết, thì sự chết đã trải qua trên hết thảy mọi người như vậy, vì mọi người đều phạm tội.**  
**Therefore, as sin entered into the world through one man, and death through sin; and so death passed to all men, because all sinned.**  
**because of this, even as through one man the sin did enter into the world, and through the sin the death; and thus to all men the death did pass through, for that all did sin;**
- 13** **Vì, trước khi chưa có luật pháp, tội lỗi đã có trong thế gian, song chưa có luật pháp, thì cũng không kể là tội lỗi.**  
**For until the law, sin was in the world; but sin is not charged when there is no law.**  
**for till law sin was in the world: and sin is not reckoned when there is not law;**



- 14** Nhưng từ A-đam cho đến Môi-se, sự chết đã cai trị cả đến những kẻ chẳng phạm tội giống như tội của A-đam, là người làm hình bóng của Đấng phải đến.  
Nevertheless death reigned from Adam until Moses, even over those whose sins weren't like Adam's disobedience, who is a foreshadowing of him who was to come.  
but the death did reign from Adam till Moses, even upon those not having sinned in the likeness of Adam's transgression, who is a type of him who is coming.
- 15** Song tội lỗi chẳng phải như sự ban cho của ân điển. Vì nếu bởi tội lỗi của chỉ một người mà mọi kẻ khác đều phải chết, thì huống chi ơn của Đức Chúa Trời và sự ban cho trong ơn Ngài tỏ ra bởi một người là Đức Chúa Jê-sus Christ, chan chứa cho hết thảy mọi người khác là dường nào!  
But the free gift isn't like the trespass. For if by the trespass of the one the many died, much more did the grace of God, and the gift by the grace of the one man, Jesus Christ, abound to the many.  
But, not as the offence so also [is] the free gift; for if by the offence of the one the many did die, much more did the grace of God, and the free gift in grace of the one man Jesus Christ, abound to the many;
- 16** Lại sự ban cho này chẳng phải như việc xảy đến bởi một người phạm tội đầu: sự phán xét bởi chỉ một tội mà làm nên đoán phạt; nhưng sự ban cho của ân điển thì sau nhiều tội rồi, dẫn đến sự xưng công bình.  
The gift is not as through one who sinned: for the judgment came by one to condemnation, but the free gift came of many trespasses to justification.  
and not as through one who did sin [is] the free gift, for the judgment indeed [is] of one to condemnation, but the gift [is] of many offences to a declaration of `Righteous,`
- 17** Và, nếu bởi tội một người mà sự chết đã cai trị bởi một người ấy, thì huống chi những kẻ nhận ân điển và sự ban cho của sự công bình cách dư dật, họ sẽ nhờ một mình Đức Chúa Jê-sus Christ mà cai trị trong sự sống là dường nào!  
For if by the trespass of the one, death reigned through the one; so much more will those who receive the abundance of grace and of the gift of righteousness reign in life through the one, Jesus Christ.  
for if by the offence of the one the death did reign through the one, much more those, who the abundance of the grace and of the free gift of the righteousness are receiving, in life shall reign through the one -- Jesus Christ.
- 18** Vậy, như bởi chỉ một tội mà sự đoán phạt rải khắp hết thảy mọi người thế nào, thì bởi chỉ một việc công bình mà sự xưng công bình, là sự ban sự sống, cũng rải khắp cho mọi người thế ấy.  
So then as through one trespass, all men were condemned; even so through one act of righteousness, all men were justified to life.  
So, then, as through one offence to all men [it is] to condemnation, so also through one declaration of `Righteous` [it is] to all men to justification of life;

- 19** Vì, như bởi sự không vâng phục của một người mà mọi người khác đều thành ra kẻ có tội, thì cũng một lẽ ấy, bởi sự vâng phục của một người mà mọi người khác sẽ đều thành ra công bình.  
**For as through the one man`s disobedience many were made sinners, even so through the obedience of the one will many be made righteous.**  
**for as through the disobedience of the one man, the many were constituted sinners: so also through the obedience of the one, shall the many be constituted righteous.**
- 20** Và, luật pháp đã xen vào, hầu cho tội lỗi gia thêm; nhưng nơi nào tội lỗi đã gia thêm, thì ân điển lại càng dư dật hơn nữa,  
**The law came in besides, that the trespass might abound; but where sin abounded, grace did abound more exceedingly;**  
**And law came in, that the offence might abound, and where the sin did abound, the grace did overabound,**
- 21** hầu cho tội lỗi đã cai trị làm nên sự chết thể nào, thì ân điển cũng cai trị bởi sự công bình thể ấy, đặng ban cho sự sống đời đời bởi Đức Chúa Jê-sus Christ, là Chúa chúng ta.  
**that as sin reigned in death, even so might grace reign through righteousness to eternal life through Jesus Christ our Lord.**  
**that even as the sin did reign in the death, so also the grace may reign, through righteousness, to life age-during, through Jesus Christ our Lord.**
- 1** Vậy chúng ta sẽ nói làm sao? Chúng ta phải cứ ở trong tội lỗi, hầu cho ân điển được dư dật chăng?  
**What will we say then? Will we continue in sin, that grace may abound?**  
**What, then, shall we say? shall we continue in the sin that the grace may abound?**
- 2** Chẳng hề như vậy! Chúng ta đã chết về tội lỗi, lẽ nào còn sống trong tội lỗi nữa?  
**Certainly not! We who died to sin, how could we live in it any longer?**  
**let it not be! we who died to the sin -- how shall we still live in it?**
- 3** Hay là, anh em chẳng biết rằng chúng ta thấy đều đã chịu phép báp tem trong Đức Chúa Jê-sus Christ, tức là chịu phép báp tem trong sự chết Ngài sao?  
**Or don`t you know that all we who were baptized into Christ Jesus were baptized into his death?**  
**are ye ignorant that we, as many as were baptized to Christ Jesus, to his death were baptized?**
- 4** Vậy chúng ta đã bị chôn với Ngài bởi phép báp tem trong sự chết Ngài, hầu cho Đấng Christ nhờ vinh hiển của Cha được từ kẻ chết sống lại thể nào, thì chúng ta cũng sống trong đời mới thể ấy.  
**We were buried therefore with him through baptism to death, that just like Christ was raised from the dead through the glory of the Father, so we also might walk in newness of life.**  
**we were buried together, then, with him through the baptism to the death, that even as Christ was raised up out of the dead through the glory of the Father, so also we in newness of life might walk.**

- 5** Vì nếu chúng ta làm một cùng Ngài bởi sự chết giống như sự chết của Ngài, thì chúng ta cũng sẽ làm một cùng Ngài bởi sự sống lại giống nhau:  
For if we have become united with him in the likeness of his death, we will also be part of his resurrection;  
For, if we have become planted together to the likeness of his death, [so] also we shall be of the rising again;
- 6** vì biết rõ rằng người cũ của chúng ta đã bị đóng đinh trên thập tự giá với Ngài, hầu cho thân thể của tội lỗi bị tiêu diệt đi, và chúng ta không phục dưới tội lỗi nữa.  
knowing this, that our old man was crucified with him, that the body of sin might be done away with, so that we would no longer be in bondage to sin.  
this knowing, that our old man was crucified with [him], that the body of the sin may be made useless, for our no longer serving the sin;
- 7** Vì ai đã chết thì được thoát khỏi tội lỗi.  
For he who has died has been freed from sin.  
for he who hath died hath been set free from the sin.
- 8** Và, nếu chúng ta đã cùng chết với Đấng Christ, thì chúng ta tin rằng mình cũng sẽ sống lại với Ngài,  
But if we died with Christ, we believe that we will also live with him;  
And if we died with Christ, we believe that we also shall live with him,
- 9** bởi biết rằng Đấng Christ đã từ kẻ chết sống lại, thì chẳng chết nữa; sự chết không còn cai trị trên Ngài.  
knowing that Christ, being raised from the dead, dies no more. Death no more has dominion over him!  
knowing that Christ, having been raised up out of the dead, doth no more die, death over him hath no more lordship;
- 10** Vì nếu Ngài đã chết, ấy là chết cho tội lỗi một lần đủ cả; nhưng hiện nay Ngài sống, ấy là sống cho Đức Chúa Trời.  
For the death that he died, he died to sin once; but the life that he lives, he lives to God.  
for in that he died, to the sin he died once, and in that he liveth, he liveth to God;
- 11** Vậy anh em cũng hãy coi mình như chết về tội lỗi và như sống cho Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Jê-sus Christ.  
Thus also consider yourselves also to be dead to sin, but alive to God in Christ Jesus our Lord.  
so also ye, reckon yourselves to be dead indeed to the sin, and living to God in Jesus Christ our Lord.
- 12** Vậy, chớ để tội lỗi cai trị trong xác hay chết của anh em, và chớ chiều theo tư dục nó.  
Therefore don't let sin reign in your mortal body, that you should obey it in its lusts.  
Let not then the sin reign in your mortal body, to obey it in its desires;

- 13** Chớ nộp chi thể mình cho tội lỗi, như là đồ dùng gian ác, nhưng hãy phó chính mình anh em cho Đức Chúa Trời, dường như đã chết mà nay trở nên sống, và dâng chi thể mình cho Đức Chúa Trời như là đồ dùng về sự công bình.  
**Neither present your members to sin as instruments of unrighteousness, but present yourselves to God, as alive from the dead, and your members as instruments of righteousness to God.**  
**neither present ye your members instruments of unrighteousness to the sin, but present yourselves to God as living out of the dead, and your members instruments of righteousness to God;**
- 14** Vì tội lỗi không cai trị trên anh em đâu; bởi anh em chẳng thuộc dưới luật pháp, mà thuộc dưới ân điển.  
**For sin will not have dominion over you. For you are not under law, but under grace. for sin over you shall not have lordship, for ye are not under law, but under grace.**
- 15** Vậy thì làm sao! Vì chúng ta không thuộc dưới luật pháp, nhưng thuộc dưới ân điển, thì chúng ta sẽ phạm tội hay sao? Chẳng hề như vậy!  
**What then? Will we sin, because we are not under law, but under grace? Certainly not! What then? shall we sin because we are not under law but under grace? let it not be!**
- 16** Anh em há chẳng biết rằng nếu anh em đã nộp mình làm tôi mọi đấng vâng phục kẻ nào, thì là tôi mọi của kẻ mình vâng phục, hoặc của tội lỗi đến sự chết, hoặc của sự vâng phục để được nên công bình hay sao?  
**Don't you know that to whom you present yourselves as servants to obedience, his servants you are whom you obey; whether of sin to death, or of obedience to righteousness?**  
**have ye not known that to whom ye present yourselves servants for obedience, servants ye are to him to whom ye obey, whether of sin to death, or of obedience to righteousness?**
- 17** Nhưng, tạ ơn Đức Chúa Trời, vì sau khi anh em làm tôi mọi tội lỗi, thì đã từ lòng vâng phục đạo lý là sự đã ban làm mực thước cho mình!  
**But thanks be to God, that, whereas you were servants of sin, you became obedient from the heart to that form of teaching whereunto you were delivered.**  
**and thanks to God, that ye were servants of the sin, and -- were obedient from the heart to the form of teaching to which ye were delivered up;**
- 18** Vậy, anh em đã được buông tha khỏi tội lỗi, trở nên tôi mọi của sự công bình rồi.  
**Being made free from sin, you became servants of righteousness.**  
**and having been freed from the sin, ye became servants to the righteousness.**
- 19** Tôi nói theo cách loài người, vì xác thịt của anh em là yếu đuối. Vậy, anh em từng đặt chi thể mình làm tôi sự ô uế gian ác đặng làm tội ác thể nào, thì bây giờ, hãy đặt chi thể mình làm tôi sự công bình đặng làm nên thánh cũng thể ấy.  
**I speak in human terms because of the weakness of your flesh, for as you presented your members as servants to uncleanness and to wickedness upon wickedness, even so now present your members as servants to righteousness for sanctification.**  
**In the manner of men I speak, because of the weakness of your flesh, for even as ye did present your members servants to the uncleanness and to the lawlessness -- to the lawlessness, so now present your members servants to the righteousness -- to sanctification,**

- 20** Và, khi anh em còn làm tôi mọi tội lỗi, thì đối với sự công bình anh em được tự do.  
**For when you were servants of sin, you were free in regard to righteousness.**  
**for when ye were servants of the sin, ye were free from the righteousness,**
- 21** Thế thì anh em đã được kết quả gì? Ấy l quả mà anh em hiện nay đang hổ thẹn; vì sự cuối cùng của những điều đó tức là sự chết.  
**What fruit then did you have at that time in the things of which you are now ashamed? For the end of those things is death.**  
**what fruit, therefore, were ye having then, in the things of which ye are now ashamed? for the end of those [is] death.**
- 22** Nhưng bây giờ đã được buông tha khỏi tội lỗi và trở nên tôi mọi của Đức Chúa Trời rồi, thì anh em được lấy sự nên thánh làm kết quả, và sự sống đời đời làm cuối cùng.  
**But now, being made free from sin, and having become servants of God, you have your fruit of sanctification, and the result of eternal life.**  
**And now, having been freed from the sin, and having become servants to God, ye have your fruit -- to sanctification, and the end life age-during;**
- 23** Vì tiền công của tội lỗi là sự chết; nhưng sự ban cho của Đức Chúa Trời là sự sống đời đời trong Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta.  
**For the wages of sin is death, but the free gift of God is eternal life in Christ Jesus our Lord.**  
**for the wages of the sin [is] death, and the gift of God [is] life age-during in Christ Jesus our Lord.**
- 1** Hỡi anh em (vì tôi nói với những kẻ biết luật pháp), vậy anh em há chẳng biết rằng luật pháp chỉ cai trị người ta khi còn sống hay sao?  
**Or don't you know, brothers (for I speak to men who know the law), that the law has dominion over a man for as long as he lives?**  
**Are ye ignorant, brethren -- for to those knowing law I speak -- that the law hath lordship over the man as long as he liveth?**
- 2** Cho nên, đờn bà có chồng, hễ chồng còn sống bao lâu, thì luật pháp buộc phải theo chồng bấy lâu; nhưng nếu chồng chết, thì người vợ được thoát khỏi luật pháp đã buộc mình với chồng.  
**For the woman that has a husband is bound by law to the husband while he lives, but if the husband dies, she is discharged from the law of the husband.**  
**for the married woman to the living husband hath been bound by law, and if the husband may die, she hath been free from the law of the husband;**
- 3** Vậy nếu đương lúc chồng còn sống, mà vợ đi lấy người khác, thì phải bị kêu là đờn bà ngoại tình; nhưng nếu chồng chết, thì vợ được buông tha khỏi luật pháp, dầu lấy người khác cũng chẳng phải là đờn bà ngoại tình vậy.  
**So then if, while the husband lives, she is joined to another man, she would be called an adulteress. But if the husband dies, she is free from the law, so that she is no adulteress, though she is joined to another man.**  
**so, then, the husband being alive, an adulteress she shall be called if she may become another man`s; and if the husband may die, she is free from the law, so as not to be an adulteress, having become another man`s.**

- 4** Hỡi anh em ta, anh em cũng như vậy, bởi thân thể của Đấng Christ, anh em đã chết về luật pháp, đang thuộc về người khác, tức là người đã từ kẻ chết sống lại, hầu cho chúng ta được kết quả cho Đức Chúa Trời.  
Therefore, my brothers, you also were made dead to the law through the body of Christ, that you would be joined to another, to him who was raised from the dead, that we might bring forth fruit to God.  
So that, my brethren, ye also were made dead to the law through the body of the Christ, for your becoming another`s, who out of the dead was raised up, that we might bear fruit to God;
- 5** Vì khi chúng ta còn sống theo xác thịt, thì các tình dục xấu xa bị luật pháp xui khiến, hành động trong chi thể chúng ta và kết quả cho sự chết.  
For when we were in the flesh, the sinful passions which were through the law, worked in our members to bring forth fruit to death.  
for when we were in the flesh, the passions of the sins, that [are] through the law, were working in our members, to bear fruit to the death;
- 6** Nhưng bây giờ chúng ta đã chết về luật pháp, là điều bắt buộc mình, thì được buông tha khỏi luật pháp để hầu việc Đức Chúa Trời theo cách mới của Thánh Linh, chớ không theo cách cũ của văn tự.  
But now we have been discharged from the law, having died to that in which we were held; so that we serve in newness of the spirit, and not in oldness of the letter.  
and now we have ceased from the law, that being dead in which we were held, so that we may serve in newness of spirit, and not in oldness of letter.
- 7** Vậy chúng ta sẽ nói làm sao? Luật pháp há là tội lỗi sao? Chẳng hề như vậy! Nhưng tôi chỉ bởi luật pháp mà biết tội lỗi; vì nếu luật pháp không nói: Người chớ tham lam, thì tôi đã không biết sự tham lam.  
What will we say then? Is the law sin? Certainly not! However, I wouldn` t have known sin, except through the law. For I wouldn` t have known coveting, unless the law had said, "You shall not covet."  
What, then, shall we say? the law [is] sin? let it not be! but the sin I did not know except through law, for also the covetousness I had not known if the law had not said:
- 8** Ấy l tội lỗi đã nhơn dịp, bởi điều răn mà sanh ra mọi thứ ham muốn trong lòng tôi: vì không có luật pháp thì tội lỗi chết đi.  
But sin, finding occasion through the commandment, produced in me all kinds of coveting. For apart from the law, sin is dead.  
`Thou shalt not covet;` and the sin having received an opportunity, through the command, did work in me all covetousness -- for apart from law sin is dead.
- 9** Ngày xưa tôi không có luật pháp mà tôi sống; như khi điều răn đến, thì tội lỗi lại sống, I was alive apart from the law once, but when the commandment came, sin revived, and I died.  
And I was alive apart from law once, and the command having come, the sin revived, and I died;
- 10** còn tôi thì chết; vậy thì té ra điều răn vốn nên làm cho tôi sống, đã dắt tôi đến sự chết.  
The commandment, which was to life, this I found to be to death;  
and the command that [is] for life, this was found by me for death;

- 11** Vì tội lỗi đã nhờn dịp, dùng điều răn để dành tôi và nhờn đó làm cho tôi chết.  
for sin, finding occasion through the commandment, deceived me, and through it killed  
for the sin, having received an opportunity, through the command, did deceive me, and  
through it did slay [me];
- 12** Ấy vậy, luật pháp là thánh, điều răn cũng là thánh, công bình và tốt lành.  
So that the law is holy, and the commandment holy, and righteous, and good.  
so that the law, indeed, [is] holy, and the commandment holy, and righteous, and good.
- 13** Vậy thì điều lành trở làm có cho tôi chết sao? Chẳng hề như vậy! Nhưng ấy là tội lỗi đã  
làm cho tôi chết, hầu khi nó nhờn điều lành làm chết tôi, tự bày ra nói là tội lỗi; đến nỗi  
tội lỗi nhờn điều răn trở nên cực ác.  
Did then that which is good become death to me? Certainly not! But sin, that it might be  
shown to be sin, by working death to me through that which is good; that through the  
commandment sin might become exceeding sinful.  
That which is good then, to me hath it become death? let it not be! but the sin, that it  
might appear sin, through the good, working death to me, that the sin might become  
exceeding sinful through the command,
- 14** Và, chúng ta biết luật pháp là thiêng liêng; nhưng tôi là tánh xác thịt đã bị bán cho tội  
For we know that the law is spiritual, but I am fleshly, sold under sin.  
for we have known that the law is spiritual, and I am fleshly, sold by the sin;
- 15** Vì tôi không hiểu điều mình làm: tôi chẳng làm điều mình muốn, nhưng làm điều mình  
For I don't know what I am doing. For I don't practice what I desire to do; but what I hate,  
that I do.  
for that which I work, I do not acknowledge; for not what I will, this I practise, but what I  
hate, this I do.
- 16** Song nếu tôi làm điều mình chẳng muốn, thì bởi đó nhận biết luật pháp là tốt lành.  
But if what I don't desire, that I do, I consent to the law that it is good.  
And if what I do not will, this I do, I consent to the law that [it is] good,
- 17** Bây giờ chẳng phải tôi làm điều đó nữa, nhưng ấy là tội lỗi ở trong tôi.  
So now it is no more I that do it, but sin which dwells in me.  
and now it is no longer I that work it, but the sin dwelling in me,
- 18** Và, tôi biết điều lành chẳng ở trong tôi đâu, nghĩa là trong xác thịt tôi, bởi tôi có ý muốn  
làm điều lành, nhưng không có quyền làm trọn;  
For I know that in me, that is, in my flesh, dwells no good thing. For desire is present with  
me, but I don't find it doing that which is good.  
for I have known that there doth not dwell in me, that is, in my flesh, good: for to will is  
present with me, and to work that which is right I do not find,
- 19** vì tôi không làm điều lành mình muốn, nhưng làm điều dữ mình không muốn.  
For the good which I desire, I don't do; but the evil which I don't desire, that I practice.  
for the good that I will, I do not; but the evil that I do not will, this I practise.

- 20** Ví bằng tôi làm điều mình không muốn, ấy chẳng phải là tôi làm điều đó nữa, nhưng là tội lỗi ở trong tôi vậy.  
**But if what I don't desire, that I do, it is no more I that do it, but sin which dwells in me. And if what I do not will, this I do, it is no longer I that work it, but the sin that is dwelling in me.**
- 21** Vậy tôi thấy có luật này trong tôi: khi tôi muốn làm điều lành, thì điều dữ dính dấp theo  
**I find then the law, that, to me, while I desire to do good, evil is present. I find, then, the law, that when I desire to do what is right, with me the evil is present,**
- 22** Vì theo người bề trong, tôi vẫn lấy luật pháp Đức Chúa Trời làm đẹp lòng;  
**For I delight in God's law after the inward man, for I delight in the law of God according to the inward man,**
- 23** nhưng tôi cảm biết trong chi thể mình có một luật khác giao chiến với luật trong trí mình, bắt mình phải làm phu tù cho luật của tội lỗi, tức là luật ở trong chi thể tôi vậy.  
**but I see a different law in my members, warring against the law of my mind, and bringing me into captivity under the law of sin which is in my members. and I behold another law in my members, warring against the law of my mind, and bringing me into captivity to the law of the sin that [is] in my members.**
- 24** Khốn nạn cho tôi! Ai sẽ cứu tôi thoát khỏi thân thể hay chết này?  
**What a wretched man I am! Who will deliver me out of the body of this death? A wretched man I [am]! who shall deliver me out of the body of this death?**
- 25** Cảm tạ Đức Chúa Trời, nhờ Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa chúng ta! Như vậy, thì chính mình tôi lấy trí khôn phục luật pháp của Đức Chúa Trời, nhưng lấy xác thịt phục luật pháp của tội lỗi.  
**I thank God through Jesus Christ, our Lord. So then I of myself with the mind, indeed serve the law of God, but with the flesh the law of sin. I thank God -- through Jesus Christ our Lord; so then, I myself indeed with the mind do serve the law of God, and with the flesh, the law of sin.**
- 1** Cho nên hiện nay chẳng còn có sự đoán phạt nào cho những kẻ ở trong Đức Chúa Jêsus Christ;  
**There is therefore now no condemnation to those who are in Christ Jesus, who don't walk according to the flesh, but according to the Spirit. There is, then, now no condemnation to those in Christ Jesus, who walk not according to the flesh, but according to the Spirit;**
- 2** vì luật pháp của Thánh Linh sự sống đã nhờ Đức Chúa Jêsus Christ buông tha tôi khỏi luật pháp của sự tội và sự chết.  
**For the law of the Spirit of life in Christ Jesus made me free from the law of sin and of death. for the law of the Spirit of the life in Christ Jesus did set me free from the law of the sin and of the death;**



- 3** Vì điều chi luật pháp không làm nổi, tại xác thịt làm cho luật pháp ra yếu đuối, thì Đức Chúa Trời đã làm rồi: Ngài đã vì có tội lỗi sai chính Con mình lấy xác thịt giống như xác thịt tội lỗi chúng ta, và đã đoán phạt tội lỗi trong xác thịt,  
**For what the law couldn't do, in that it was weak through the flesh, God, sending his own Son in the likeness of sinful flesh and for sin, condemned sin in the flesh;**  
**for what the law was not able to do, in that it was weak through the flesh, God, His own Son having sent in the likeness of sinful flesh, and for sin, did condemn the sin in the flesh,**
- 4** hầu cho sự công bình mà luật pháp buộc phải làm được trọn trong chúng ta, là kẻ chẳng noi theo xác thịt, nhưng noi theo Thánh Linh.  
**that the ordinance of the law might be fulfilled in us, who walk not after the flesh, but after the Spirit.**  
**that the righteousness of the law may be fulfilled in us, who do not walk according to the flesh, but according to the Spirit.**
- 5** Thật thế, kẻ sống theo xác thịt thì chăm những sự thuộc về xác thịt; còn kẻ sống theo Thánh Linh thì chăm những sự thuộc về Thánh Linh.  
**For those who are after the flesh set their minds on the things of the flesh, but those who are after the Spirit the things of the Spirit.**  
**For those who are according to the flesh, the things of the flesh do mind; and those according to the Spirit, the things of the Spirit;**
- 6** Và, chăm về xác thịt sanh ra sự chết, còn chăm về Thánh Linh sanh ra sự sống và bình  
**For the mind of the flesh is death, but the mind of the Spirit is life and peace;**  
**for the mind of the flesh [is] death, and the mind of the Spirit -- life and peace;**
- 7** vì sự chăm về xác thịt nghịch với Đức Chúa Trời, bởi nó không phục dưới luật pháp Đức Chúa Trời, lại cũng không thể phục được.  
**because the mind of the flesh is hostile towards God; for it is not subject to God's law, neither indeed can it be.**  
**because the mind of the flesh [is] enmity to God, for to the law of God it doth not subject itself,**
- 8** Và, những kẻ sống theo xác thịt, thì không thể đẹp lòng Đức Chúa Trời.  
**Those who are in the flesh can't please God.**  
**for neither is it able; and those who are in the flesh are not able to please God.**
- 9** Về phần anh em, nếu thật quả Thánh Linh Đức Chúa Trời ở trong mình, thì không sống theo xác thịt đâu, nhưng theo Thánh Linh; song nếu ai không có Thánh Linh của Đấng Christ, thì người ấy chẳng thuộc về Ngài.  
**But you are not in the flesh but in the Spirit, if it is so that the Spirit of God dwells in you.**  
**But if any man doesn't have the Spirit of Christ, he is not his.**  
**And ye are not in the flesh, but in the Spirit, if indeed the Spirit of God doth dwell in you; and if any one hath not the Spirit of Christ -- this one is not His;**

- 10** Vậy nếu Đấng Christ ở trong anh em, thì thân thể chết như có tội lỗi, mà thần linh sống như có sự công bình.  
**If Christ is in you, the body is dead because of sin, but the spirit is alive because of righteousness.**  
**and if Christ [is] in you, the body, indeed, [is] dead because of sin, and the Spirit [is] life because of righteousness,**
- 11** Lại nếu Thánh Linh của Đấng làm cho Đức Chúa Jêsus sống lại từ trong kẻ chết ở trong anh em, thì Đấng làm cho Đức Chúa Jêsus Christ sống lại từ trong kẻ chết cũng sẽ nhờ Thánh Linh Ngài ở trong anh em mà khiến thân thể hay chết của anh em lại sống.  
**But if the Spirit of him who raised up Jesus from the dead dwells in you, he who raised up Christ Jesus from the dead will also give life to your mortal bodies through his Spirit who dwells in you.**  
**and if the Spirit of Him who did raise up Jesus out of the dead doth dwell in you, He who did raise up the Christ out of the dead shall quicken also your dying bodies, through His Spirit dwelling in you.**
- 12** Vậy, hỡi anh em, chúng ta chẳng mắc nợ xác thịt đâu, đặng sống theo xác thịt.  
**So then, brothers, we are debtors, not to the flesh, to live after the flesh.**  
**So, then, brethren, we are debtors, not to the flesh, to live according to the flesh;**
- 13** Thật thế, nếu anh em sống theo xác thịt thì phải chết; song nếu nhờ Thánh Linh, làm cho chết các việc của thân thể, thì anh em sẽ sống.  
**For if you live after the flesh, you must die; but if by the Spirit you put to death the deeds of the body, you will live.**  
**for if according to the flesh ye do live, ye are about to die; and if, by the Spirit, the deeds of the body ye put to death, ye shall live;**
- 14** Vì hết thầy kẻ nào được Thánh Linh của Đức Chúa Trời dắt dẫn, đều là con của Đức Chúa Trời.  
**For as many as are led by the Spirit of God, these are children of God.**  
**for as many as are led by the Spirit of God, these are the sons of God;**
- 15** Thật anh em đã chẳng nhận lấy thần trí của tôi mọi đặng còn ở trong sự sợ hãi; nhưng đã nhận lấy thần trí của sự làm con nuôi, và nhờ đó chúng ta kêu rằng: A-ba! Cha!  
**For you didn't receive the spirit of bondage again to fear, but you received the spirit of adoption, whereby we cry, "Abba! Father!"**  
**for ye did not receive a spirit of bondage again for fear, but ye did receive a spirit of adoption in which we cry, `Abba -- Father.`**
- 16** Chính Đức Thánh Linh làm chứng cho lòng chúng ta rằng chúng ta là con cái Đức Chúa  
**The Spirit himself testifies with our spirit that we are children of God;**  
**The Spirit himself doth testify with our spirit, that we are children of God;**
- 17** Lại nếu chúng ta là con cái, thì cũng là kẻ kế tự: kẻ kế tự Đức Chúa Trời và là kẻ đồng kế tự với Đấng Christ, miễn chúng ta đều chịu đau đớn với Ngài, hầu cho cũng được vinh hiển với Ngài.  
**and if children, then heirs; heirs of God, and joint-heirs with Christ; if indeed we suffer with him, that we may also be glorified with him.**  
**and if children, also heirs, heirs, indeed, of God, and heirs together of Christ -- if, indeed, we suffer together, that we may also be glorified together.**

- 18** Và, tôi tưởng rằng những sự đau đớn bây giờ chẳng đáng so sánh với sự vinh hiển hầu đến, là sự sẽ được bày ra trong chúng ta.  
**For I consider that the sufferings of this present time are not worthy to be compared with the glory which will be revealed toward us.**  
**For I reckon that the sufferings of the present time [are] not worthy [to be compared] with the glory about to be revealed in us;**
- 19** Thật thế, muôn vật ước ao, nóng nãy mà trông đợi con cái Đức Chúa Trời được tỏ ra.  
**For the creation waits with eager expectation for the sons of God to be revealed.**  
**for the earnest looking out of the creation doth expect the revelation of the sons of God;**
- 20** Vì muôn vật đã bị bắt phục sự hư không, chẳng phải tự ý mình, bèn là bởi có Đấng bắt  
**For the creation was subjected to vanity, not of its own will, but by reason of him who subjected it, in hope**  
**for to vanity was the creation made subject -- not of its will, but because of Him who did subject [it] -- in hope,**
- 21** Muôn vật mong rằng mình cũng sẽ được giải cứu khỏi làm tôi sự hư nát, đặng dự phần trong sự tự do vinh hiển của con cái Đức Chúa Trời.  
**that the creation itself also will be delivered from the bondage of decay into the liberty of the glory of the children of God.**  
**that also the creation itself shall be set free from the servitude of the corruption to the liberty of the glory of the children of God;**
- 22** Vì chúng ta biết rằng muôn vật đều than thở và chịu khó nhọc cho đến ngày nay;  
**For we know that the whole creation groans and travails in pain together until now.**  
**for we have known that all the creation doth groan together, and doth travail in pain together till now.**
- 23** không những muôn vật thôi, lại chúng ta, là kẻ có trái đầu mùa của Đức Thánh Linh, cũng than thở trong lòng đang khi trông đợi sự làm con nuôi, tức là sự cứu chuộc thân thể chúng ta vậy.  
**Not only so, but ourselves also, who have the first fruits of the Spirit, even we ourselves groan within ourselves, waiting for adoption, the redemption of our body.**  
**And not only [so], but also we ourselves, having the first-fruit of the Spirit, we also ourselves in ourselves do groan, adoption expecting -- the redemption of our body;**
- 24** Vì chúng ta được cứu trong sự trông cậy, nhưng khi người ta đã thấy điều mình trông cậy rồi, ấy không phải là trông nữa: mình thấy rồi, sao còn trông làm chi?  
**For we were saved in hope, but hope that is seen is not hope. For who hopes for that which he sees?**  
**for in hope we were saved, and hope beheld is not hope; for what any one doth behold, why also doth he hope for [it]?**
- 25** Song nếu chúng ta trông điều mình không thấy, ấy là chúng ta chờ đợi điều đó cách nhịn nhục.  
**But if we hope for that which we don't see, we wait for it with patience.**  
**and if what we do not behold we hope for, through continuance we expect [it].**

- 26 Cũng một lẽ ấy, Đức Thánh Linh giúp cho sự yếu đuối chúng ta. Vì chúng ta chẳng biết sự mình phải xin dâng cầu nguyện cho xứng đáng; nhưng chính Đức Thánh Linh lấy sự thờ than không thể nói ra được mà cầu khẩn thay cho chúng ta.**  
**In the same way, the Spirit also helps our weaknesses, for we don't know how to pray as we ought. But the Spirit himself makes intercession for us with groanings which can't be uttered.**  
**And, in like manner also, the Spirit doth help our weaknesses; for, what we may pray for, as it behoveth [us], we have not known, but the Spirit himself doth make intercession for us with groanings unutterable,**
- 27 Đáng dò xét lòng người hiểu biết ý tưởng của Thánh Linh là thế nào, vì ấy là theo ý Đức Chúa Trời mà Ngài cầu thế cho các thánh đồ vậy.**  
**He who searches the hearts knows what is on the Spirit's mind, because he makes intercession for the saints according to God.**  
**and He who is searching the hearts hath known what [is] the mind of the Spirit, because according to God he doth intercede for saints.**
- 28 Vả, chúng ta biết rằng mọi sự hiệp lại làm ích cho kẻ yêu mến Đức Chúa Trời, tức là cho kẻ được gọi theo ý muốn Ngài đã định.**  
**We know that all things work together for good for those who love God, to those who are called according to his purpose.**  
**And we have known that to those loving God all things do work together for good, to those who are called according to purpose;**
- 29 Vì Ngài cũng đã định sẵn để nên giống như hình bóng Con Ngài, hầu cho Con này được làm Con cả ở giữa nhiều anh em;**  
**For whom he foreknew, he also predestined to be conformed to the image of his Son, that he might be the firstborn among many brothers.**  
**because whom He did foreknow, He also did fore-appoint, conformed to the image of His Son, that he might be first-born among many brethren;**
- 30 còn những kẻ Ngài đã định sẵn, thì Ngài cũng đã gọi, những kẻ Ngài đã gọi, thì Ngài cũng đã xưng là công bình, và những kẻ Ngài đã xưng là công bình, thì Ngài cũng đã làm cho vinh hiển.**  
**Whom he foreordained, them he also called. Whom he called, them he also justified.**  
**Whom he justified, them he also glorified.**  
**and whom He did fore-appoint, these also He did call; and whom He did call, these also He declared righteous; and whom He declared righteous, these also He did glorify.**
- 31 Đã vậy thì chúng ta sẽ nói làm sao? Nếu Đức Chúa Trời vừa giúp chúng ta, thì còn ai nghịch với chúng ta?**  
**What then will we say about these things? If God is for us, who can be against us?**  
**What, then, shall we say unto these things? if God [is] for us, who [is] against us?**
- 32 Ngài đã không tiếc chính Con mình, nhưng vì chúng ta hết thảy mà phó Con ấy cho, thì Ngài há chẳng cũng sẽ ban mọi sự luôn với Con ấy cho chúng ta sao?**  
**He who didn't spare his own Son, but delivered him up for us all, how would he not also with him freely give us all things?**  
**He who indeed His own Son did not spare, but for us all did deliver him up, how shall He not also with him the all things grant to us?**

- 33 Ai sẽ kiện kẻ lựa chọn của Đức Chúa Trời: Đức Chúa Trời là Đấng xưng công bình những kẻ ấy.  
Who could bring a charge against God's elect? It is God who justifies.  
Who shall lay a charge against the choice ones of God? God [is] He that is declaring righteous,**
- 34 Ai sẽ lên án họ ư? Đức Chúa Jêsus Christ là Đấng đã chết, và cũng đã sống lại nữa. Ngài đang ngự bên hữu Đức Chúa Trời, cầu nguyện thế cho chúng ta.  
Who is he who condemns? It is Christ who died, yea rather, who was raised from the dead, who is at the right hand of God, who also makes intercession for us.  
who [is] he that is condemning? Christ [is] He that died, yea, rather also, was raised up; who is also on the right hand of God -- who also doth intercede for us.**
- 35 Ai sẽ phân rẽ chúng ta khỏi sự yêu thương của Đấng Christ? có phải hoạn nạn, khốn cùng, bắt bớ, đói khát, trần truồng, nguy hiểm, hay là gươm giáo chăng?  
Who shall separate us from the love of Christ? Could oppression, or anguish, or persecution, or famine, or nakedness, or peril, or sword?  
Who shall separate us from the love of the Christ? tribulation, or distress, or persecution, or famine, or nakedness, or peril, or sword?**
- 36 Như có chép rằng: Vì cố Ngài, chúng tôi bị giết cả ngày; Họ coi chúng tôi như chiên định đem đến hàng làm thịt.  
Even as it is written, "For your sake we are killed all day long. We were accounted as sheep for the slaughter."  
(according as it hath been written -- `For Thy sake we are put to death all the day long, we were reckoned as sheep of slaughter,`)**
- 37 Trái lại, trong mọi sự đó, chúng ta nhờ Đấng yêu thương mình mà thắng hơn bội phần.  
No, in all these things, we are more than conquerors through him who loved us.  
but in all these we more than conquer, through him who loved us;**
- 38 Vì tôi chắc rằng bất kỳ sự chết, sự sống, các thiên sứ, các kẻ cầm quyền, việc bây giờ, việc hầu đến, quyền phép,  
For I am persuaded, that neither death, nor life, nor angels, nor principalities, nor things present, nor things to come, nor powers,  
for I am persuaded that neither death, nor life, nor messengers, nor principalities, nor powers, nor things present,**
- 39 bề cao, hay là bề sâu, hoặc một vật nào, chẳng có thể phân rẽ chúng ta khỏi sự yêu thương mà Đức Chúa Trời đã chứng cho chúng ta trong Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa  
nor height, nor depth, nor any other creature, will be able to separate us from the love of God, which is in Christ Jesus our Lord.  
nor things about to be, nor height, nor depth, nor any other created thing, shall be able to separate us from the love of god, that [is] in Christ Jesus our Lord.**
- 1 Tôi nói thật trong Đấng Christ, tôi không nói dối, lương tâm tôi làm chứng cho tôi bởi Đức Chúa Trời:  
I tell the truth in Christ. I am not lying, my conscience testifying with me in the Holy Spirit, Truth I say in Christ, I lie not, my conscience bearing testimony with me in the Holy Spirit,**

- 2** **tôi buồn bực lắm, lòng tôi hằng đau đớn.**  
**that I have great sorrow and unceasing pain in my heart.**  
**that I have great grief and unceasing pain in my heart --**
- 3** **Bởi tôi ước ao có thể chính mình bị dứt bỏ, lia khỏi Đấng Christ, vì anh em bà con tôi theo phần xác,**  
**For I could wish that I myself were accursed from Christ for my brothers` sake, my relatives according to the flesh,**  
**for I was wishing, I myself, to be anathema from the Christ -- for my brethren, my kindred, according to the flesh,**
- 4** **tức dân Y-sơ-ra-ên, là dân được những sự làm con nuôi, sự vinh hiển, lời giao ước, luật pháp, sự thờ phượng và lời hứa;**  
**who are Israelites; whose is the adoption, the glory, the covenants, the giving of the law, the service, and the promises;**  
**who are Israelites, whose [is] the adoption, and the glory, and the covenants, and the lawgiving, and the service, and the promises,**
- 5** **là dân sanh hạ bởi các tổ phụ, và theo phần xác, bởi dân ấy sanh ra Đấng Christ, là Đấng trên hết mọi sự, tức là Đức Chúa Trời đáng ngợi khen đời đời. A-men.**  
**whose are the fathers, and of whom is Christ as concerning the flesh, who is over all, God, blessed forever. Amen.**  
**whose [are] the fathers, and of whom [is] the Christ, according to the flesh, who is over all, God blessed to the ages. Amen.**
- 6** **Ay ch ng phải lời Đức Chúa Trời là vô ích. Vì những kẻ bởi Y-sơ-ra-ên sanh hạ, chẳng phải vì đó mà hết thấy đều là người Y-sơ-ra-ên.**  
**But it is not as though the word of God has come to nothing. For they are not all Israel, that are of Israel.**  
**And it is not possible that the word of God hath failed; for not all who [are] of Israel are these Israel;**
- 7** **cũng không phải vì là dòng dõi Ap-ra-ham th hết thấy đều là con cái người; nhưng có chép rằng: Ay l bởi Y-sác mà người sẽ có một dòng dõi gọi theo tên người;**  
**Neither, because they are Abraham`s seed, are they all children. But, "In Isaac will your seed be called."**  
**nor because they are seed of Abraham [are] all children, but -- `in Isaac shall a seed be called to thee;`**
- 8** **nghĩa là chẳng phải con cái thuộc về xác thịt là con cái Đức Chúa Trời, nhưng con cái thuộc về lời hứa thì được kể là dòng dõi Ap-ra-ham v y.**  
**That is, it is not the children of the flesh who are children of God, but the children of the promise are counted as a seed.**  
**that is, the children of the flesh -- these [are] not children of God; but the children of the promise are reckoned for seed;**
- 9** **Vả, lời này thật là một lời hứa: Cũng kỳ này ta sẽ lại đến, Sa-ra sẽ có một con trai.**  
**For this is a word of promise, "At the appointed time I will come, and Sarah will have a son."**  
**for the word of promise [is] this; `According to this time I will come, and there shall be to Sarah a son.`**

- 10** Nào những thế thôi, về phần Rê-be-ca, khi bà ấy bởi tổ phụ chúng ta là Y-sác mà có thai đôi cũng vậy.  
**Not only so, but Rebecca also conceived by one, by our father Isaac.**  
**And not only [so], but also Rebecca, having conceived by one -- Isaac our father --**
- 11** Vì, khi hai con chưa sanh ra, chưa làm điều chi lành hay dữ hầu cho được giữ vững ý chỉ Đức Chúa Trời, là ý định sẵn bởi sự kén chọn tự do của Ngài, chẳng cứ việc làm, nhưng cứ Đấng kêu gọi  
**For being not yet born, neither having done anything good or bad, that the purpose of God according to election might stand, not of works, but of him who calls,**  
**(for they being not yet born, neither having done anything good or evil, that the purpose of God, according to choice, might remain; not of works, but of Him who is calling,) it was said to her --**
- 12** thì có lời phán cho mẹ của hai con rằng: Đứa lớn sẽ làm tôi đứa nhỏ;  
**it was said to her, "The elder will serve the younger."**  
**`The greater shall serve the less;`**
- 13** như có chép rằng: Ta yêu Gia-cốp và ghét Ê-sau.  
**Even as it is written, "Jacob I loved, but Esau I hated."**  
**according as it hath been written, `Jacob I did love, and Esau I did hate.`**
- 14** Vậy chúng ta sẽ nói làm sao? Có sự không công bình trong Đức Chúa Trời sao? Chẳng hề như vậy!  
**What will we say then? Is there unrighteousness with God? Certainly not!**  
**What, then, shall we say? unrighteousness [is] with God? let it not be!**
- 15** Vì Ngài phán cùng Mô-i-se rằng: Ta sẽ làm ơn cho kẻ ta làm ơn, ta sẽ thương xót kẻ ta thương xót.  
**For he said to Moses, "I will have mercy on whom I have mercy, and I will have compassion on whom I have compassion."**  
**for to Moses He saith, `I will do kindness to whom I do kindness, and I will have compassion on whom I have compassion;`**
- 16** Vậy điều đó chẳng phải bởi người nào ao ước hay người nào bôn ba mà được, bèn là bởi Đức Chúa Trời thương xót.  
**So then it is not of him who wills, nor of him who runs, but of God who has mercy.**  
**so, then -- not of him who is willing, nor of him who is running, but of God who is doing kindness:**
- 17** Trong Kinh Thánh cũng có phán cùng Pha-ra-ôn rằng: Đây là có vì sao ta đã dấy người lên, ấy là để tỏ quyền phép ta ra trong người, hầu cho danh ta được truyền ra khắp đất.  
**For the scripture says to Pharaoh, "For this very purpose I caused you to be raised up, that I might show in you my power, and that my name might be published abroad in all the earth."**  
**for the Writing saith to Pharaoh -- `For this very thing I did raise thee up, that I might shew in thee My power, and that My name might be declared in all the land;`**
- 18** Như vậy, Ngài muốn thương xót ai thì thương xót, và muốn làm cứng lòng ai thì làm.  
**So then, he has mercy on whom he desires, and he hardens whom he desires.**  
**so, then, to whom He willeth, He doth kindness, and to whom He willeth, He doth harden.**

- 19** Vậy thì người sẽ hỏi ta rằng: Sao Ngài còn quở trách? Vì có ai chống lại ý muốn Ngài được chăng?  
 You will say then to me, "Why does he still find fault? For who withstands his will?"  
 Thou wilt say, then, to me, `Why yet doth He find fault? for His counsel who hath resisted?`
- 20** Nhưng, hỡi người, người là ai, mà dám cãi lại cùng Đức Chúa Trời? Có lẽ nào cái bình bằng đất sét lại nói với kẻ nắn nên mình rằng: Sao người đã làm nên ta như vậy?  
 But no, man, who are you who replies against God? Will the thing formed ask him who formed it, "Why did you make me like this?"  
 nay, but, O man, who art thou that art answering again to God? shall the thing formed say to Him who did form [it], Why me didst thou make thus?
- 21** Người thợ gốm há chẳng có quyền trên đất sét, cùng trong một đống mà làm ra hạng bình để dùng việc sang trọng, lại hạng bình khác để dùng việc hèn hạ sao?  
 Or hasn't the potter a right over the clay, from the same lump to make one part a vessel for honor, and another for dishonor?  
 hath not the potter authority over the clay, out of the same lump to make the one vessel to honour, and the one to dishonour?
- 22** Nếu Đức Chúa Trời muốn tỏ ra cơn thịnh nộ và làm cho bởi thế quyền phép Ngài, đã lấy lòng khoan nhẫn lớn chịu những bình đáng giận sẵn cho sự hư mất,  
 What if God, willing to show his wrath, and to make his power known, endured with much patience vessels of wrath made for destruction,  
 And if God, willing to shew the wrath and to make known His power, did endure, in much long suffering, vessels of wrath fitted for destruction,
- 23** để cũng làm cho biết sự giàu có của vinh hiển Ngài bởi những bình đáng thương xót mà Ngài đã định sẵn cho sự vinh hiển, thì còn nói chi được ư?  
 and that he might make known the riches of his glory on vessels of mercy, which he prepared beforehand for glory,  
 and that He might make known the riches of His glory on vessels of kindness, that He before prepared for glory, whom also He did call -- us --
- 24** Đó tôi nói về chúng ta, là kẻ Ngài đã gọi, chẳng những từ trong dân ngoại nữa.  
 us, whom he also called, not from the Jews only, but also from the Gentiles?  
 not only out of Jews, but also out of nations,
- 25** Như Ngài phán trong sách Ô-sê rằng: Ta sẽ gọi kẻ chẳng phải dân ta là dân ta, Kẻ chẳng được yêu dấu là yêu dấu;  
 As he says also in Hosea, "I will call them `my people,` which were not my people; And her `beloved,` who was not beloved."  
 as also in Hosea He saith, `I will call what [is] not My people -- My people; and her not beloved -- Beloved,
- 26** Lại xảy ra trong nơi Ngài phán cùng họ rằng: Các người chẳng phải là dân ta đâu, Cũng lại nơi đó họ sẽ được xưng là con của Đức Chúa Trời hằng sống.  
 "It will be that in the place where it was said to them, `You are not my people,` There will they be called `sons of the living God.`"  
 and it shall be -- in the place where it was said to them, Ye [are] not My people; there they shall be called sons of the living God.`



- 27** Còn Ê-sai nói về dân Y-sơ-ra-ên mà kêu lên rằng: Dầu số con cái Y-sơ-ra-ên như cát dưới biển, chỉ một phần sót lại sẽ được cứu mà thôi;  
Isaiah cries concerning Israel, "If the number of the children of Israel are as the sand of the sea, It is the remnant who will be saved;  
And Isaiah doth cry concerning Israel, `If the number of the sons of Israel may be as the sand of the sea, the remnant shall be saved;
- 28** vì Chúa sẽ làm ứng nghiệm lời Ngài cách trọn vẹn và vội vàng trên đất.  
For He will finish the work and cut it short in righteousness, Because the LORD will make a short work upon the earth."  
for a matter He is finishing, and is cutting short in righteousness, because a matter cut short will the Lord do upon the land.
- 29** Lại như Ê-sai đã nói tiên tri rằng: Nếu Chúa vạn quân chẳng để lại một cái mầm của dòng giống chúng ta, Thì chúng ta đã trở nên như thành Sô-đôm và giống như thành Gô-As  
As Isaiah has said before, "Unless the Lord of Hosts had left us a seed, We would have become like Sodom, And would have been made like Gomorrah."  
and according as Isaiah saith before, `Except the Lord of Sabaoth did leave to us a seed, as Sodom we had become, and as Gomorrah we had been made like.`
- 30** Vậy chúng ta sẽ nói làm sao? Những dân ngoại chẳng tìm sự công bình, thì đã được sự công bình, nhưng là sự công bình đến bởi Đức Chúa Trời;  
What will we say then? That the Gentiles, who didn't follow after righteousness, attained to righteousness, even the righteousness which is of faith;  
What, then, shall we say? that nations who are not pursuing righteousness did attain to righteousness, and righteousness that [is] of faith,
- 31** còn như dân Y-sơ-ra-ên tìm luật pháp của sự công bình, thì không đạt đến luật pháp ấy.  
but Israel, following after a law of righteousness, didn't arrive at the law of righteousness. and Israel, pursuing a law of righteousness, at a law of righteousness did not arrive;
- 32** Tại sao? Tại họ chẳng bởi đức tin mà tìm, nhưng bởi việc làm. Họ đã vấp phải hòn đá ngăn trở,  
Why? Because they didn't seek it by faith, but as it were by works of the law. They stumbled over the stumbling stone;  
wherefore? because -- not by faith, but as by works of law; for they did stumble at the stone of stumbling,
- 33** như có chép rằng: Nay ta để tại Si-ôn một hòn đá ngăn trở, tức là hòn đá lớn làm cho vấp ngã; Hễ ai tin đến thì khỏi bị hổ thẹn.  
even as it is written, "Behold, I lay in Zion a stone of stumbling and a rock of offense. And no one who believes in him will be put to shame."  
according as it hath been written, `Lo, I place in Sion a stone of stumbling and a rock of offence; and every one who is believing thereon shall not be ashamed.`
- 1** Hỡi anh em, sự ước ao trong lòng tôi và lời tôi vì dân Y-sơ-ra-ên cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời, ấy là cho họ được cứu.  
Brethren, my heart's desire and my prayer to God is for Israel, that they may be saved. Brethren, the pleasure indeed of my heart, and my supplication that [is] to God for Israel, is -- for salvation;

- 2** Vì tôi làm chứng cho họ rằng họ có lòng sốt sắng về Đức Chúa Trời, nhưng lòng sốt sắng đó là không phải theo trí khôn.  
For I testify about them that they have a zeal for God, but not according to knowledge.  
for I bear them testimony that they have a zeal of God, but not according to knowledge,
- 3** Bởi họ không nhận biết sự công bình của Đức Chúa Trời và tìm cách lập sự công bình riêng của mình, nên không chịu phục sự công bình của Đức Chúa Trời;  
For being ignorant of God`s righteousness, and seeking to establish their own righteousness, they didn`t subject themselves to the righteousness of God.  
for not knowing the righteousness of God, and their own righteousness seeking to establish, to the righteousness of God they did not submit.
- 4** vì Đấng Christ là sự cuối cùng của luật pháp, đặng xưng mọi kẻ tin là công bình.  
For Christ is the end of the law for righteousness to everyone who believes.  
For Christ is an end of law for righteousness to every one who is believing,
- 5** Và, Môi-se luận sự công bình đến bởi luật pháp cách này: Hễ ai làm theo điều đó thì nhờ đó mà sống.  
For Moses writes about the righteousness of the law, "The one who does them will live by them."  
for Moses doth describe the righteousness that [is] of the law, that, `The man who did them shall live in them,`
- 6** Nhưng sự công bình đến bởi đức tin, thì nói như vậy: Chớ nói trong lòng người rằng: Ai sẽ lên trời? ấy là để đem Đấng Christ xuống;  
But the righteousness which is of faith says this, "Don`t say in your heart, `Who will ascend into heaven?` (that is, to bring Christ down);  
and the righteousness of faith doth thus speak: `Thou mayest not say in thine heart, Who shall go up to the heaven,` that is, Christ to bring down?
- 7** hay là: Ai sẽ xuống vực sâu? ấy là để đem Đấng Christ từ trong kẻ chết lại lên.  
or, `Who will descend into the abyss?` (that is, to bring Christ up from the dead.)"  
or, `Who shall go down to the abyss,` that is, Christ out of the dead to bring up.
- 8** Nhưng nói làm sao? Đạo ở gần người, ở trong miệng và trong lòng người. Ấy là đạo đức tin và chúng ta giảng dạy.  
But what does it say? "The word is near you, in your mouth, and in your heart;" that is, the word of faith, which we preach:  
But what doth it say? `Nigh thee is the saying -- in thy mouth, and in thy heart:` that is, the saying of the faith, that we preach;
- 9** Vậy nếu miệng người xưng Đức Chúa Jêsus ra và lòng người tin rằng Đức Chúa Trời đã khiến Ngài từ kẻ chết sống lại, thì người sẽ được cứu;  
that if you will confess with your mouth the Lord Jesus, and believe in your heart that God raised him from the dead, you will be saved.  
that if thou mayest confess with thy mouth the Lord Jesus, and mayest believe in thy heart that God did raise him out of the dead, thou shalt be saved,

- 10** vì tin bởi trong lòng mà được sự công bình, còn bởi miệng làm chứng mà được sự cứu  
**For with the heart, one believes unto righteousness; and with the mouth confession is made unto salvation.**  
**for with the heart doth [one] believe to righteousness, and with the mouth is confession made to salvation;**
- 11** Và, Kinh-Thánh nói rằng: Kẻ nào tin Ngài sẽ chẳng bị hổ thẹn.  
**For the scripture says, "Whoever believes in him will not be put to shame."**  
**for the Writing saith, `Every one who is believing on him shall not be ashamed,`**
- 12** Trong người Giu-đa và người Gờ-réc không có sự phân biệt gì hết, vì họ có chung một Chúa, giàu ơn đối với mọi kẻ kêu xin Ngài.  
**For there is no distinction between Jew and Greek; for the same Lord is Lord of all, and is rich to all who call on him.**  
**for there is no difference between Jew and Greek, for the same Lord of all [is] rich to all those calling upon Him,**
- 13** Vì ai kêu cầu danh Chúa thì sẽ được cứu.  
**For, "Whoever will call on the name of the Lord will be saved."**  
**for every one -- whoever shall call upon the name of the Lord, he shall be saved.`**
- 14** Nhưng họ chưa tin Ngài thì kêu cầu sao được? Chưa nghe nói về Ngài thì làm thế nào mà tin? Nếu chẳng ai rao giảng, thì nghe làm sao?  
**How then will they call on him in whom they have not believed? How will they believe in him whom they have not heard? How will they hear without a preacher?**  
**How then shall they call upon [him] in whom they did not believe? and how shall they believe [on him] of whom they did not hear? and how shall they hear apart from one preaching?**
- 15** Lại nếu chẳng ai được sai đi, thì rao giảng thế nào? như có chép rằng: Những bàn chân kẻ rao truyền tin Lành là tốt đẹp biết bao!  
**And how will they preach unless they are sent? As it is written: "How beautiful are the feet of those who preach the gospel of peace, Who bring glad tidings of good things!"**  
**and how shall they preach, if they may not be sent? according as it hath been written, `How beautiful the feet of those proclaiming good tidings of peace, of those proclaiming good tidings of the good things!`**
- 16** Nhưng chẳng phải mọi người đều nghe theo tin lành đâu; vì Ê-sai có nói rằng: Lạy Chúa, ai tin lời chúng tôi rao giảng?  
**But they didn't all listen to the glad news. For Isaiah says, "Lord, who has believed our report?"**  
**But they were not all obedient to the good tidings, for Isaiah saith, `Lord, who did give credence to our report?`**
- 17** Như vậy, đức tin đến bởi sự người ta nghe, mà người ta nghe, là khi lời của Đấng Christ được rao giảng.  
**So faith comes by hearing, and hearing by the word of God.**  
**so then the faith [is] by a report, and the report through a saying of God,**

- 18 Nhưng tôi hỏi: Có phải là họ chưa nghe chẳng? Trái lại, Tiếng của các sứ giả đã vang khắp đất, Và lời của sứ giả đã đạt đến cùng thế gian.**  
**But I say, didn't they hear? Yes, most assuredly, "Their sound went out into all the earth, Their words to the ends of the world."**  
**but I say, Did they not hear? yes, indeed -- to all the earth their voice went forth, and to the ends of the habitable world their sayings.**
- 19 Tôi lại hỏi: Thế mà dân Y-sơ-ra-ên chẳng biết chi hết sao? Môi-se đã nói rằng: Ta sẽ giục lòng ganh tị các người bởi kẻ chẳng phải là dân; Ta sẽ chọc giận các người bởi một dân ngu dốt.**  
**But I ask, didn't Israel know? First Moses says, "I will provoke you to jealousy with that which is no nation, With a nation void of understanding I will make you angry."**  
**But I say, Did not Israel know? first Moses saith, 'I will provoke you to jealousy by [that which is] not a nation; by an unintelligent nation I will anger you,'**
- 20 Lại Ê-sai nói cách bạo dạn rằng: Những kẻ chẳng tìm kiếm ta thì đã gặp thấy ta, Ta đã tỏ mình ra cho kẻ chẳng hỏi han ta.**  
**Isaiah is very bold, and says, "I was found by those who didn't seek me. I was revealed to those who didn't ask for me."**  
**and Isaiah is very bold, and saith, 'I was found by those not seeking Me; I became manifest to those not inquiring after Me;'**
- 21 Song về dân Y-sơ-ra-ên, thì rằng: Ta đã giơ tay ra cả ngày hướng về dân bội nghịch và hay nói trái.**  
**But as to Israel he says, "All day long I stretched out my hands to a disobedient and contrary people.**  
**and unto Israel He saith, 'All the day I did stretch out My hands unto a people unbelieving and gainsaying.'**
- 1 Vậy tôi nói: Đức Chúa Trời có bỏ dân Ngài chẳng? Chẳng hề như vậy; vì chính tôi là dân Y-sơ-ra-ên, dòng dõi Áp-ra-ham, v chi phái Bên-gia-min.**  
**I ask then, Did God reject his people? Certainly not! For I also am an Israelite, a descendant of Abraham, of the tribe of Benjamin.**  
**I say, then, Did God cast away His people? let it not be! for I also am an Israelite, of the seed of Abraham, of the tribe of Benjamin:**
- 2 Đức Chúa Trời chẳng từng bỏ dân Ngài đã biết trước. Anh em há chẳng biết Kinh Thánh chép về chuyện Ê-li sao? thế nào người kiện dân Y-sơ-ra-ên trước mặt Đức Chúa Trời mà rằng:**  
**God didn't reject his people, which he foreknew. Or don't you know what the scripture says about Elijah? How he pleads with God against Israel:**  
**God did not cast away His people whom He knew before; have ye not known -- in Elijah -- what the Writing saith? how he doth plead with God concerning Israel, saying,**
- 3 Lạy Chúa, họ đã giết tiên tri Ngài, hủy phá bàn thờ Ngài; tôi còn lại một mình, và họ tìm giết tôi.**  
**"Lord, they have killed your prophets, they have broken down your altars; and I am left alone, and they seek my life."**  
**'Lord, Thy prophets they did kill, and Thy altars they dug down, and I was left alone, and they seek my life;'**

- 4 Nhưng Đức Chúa Trời đáp lại thế nào? Ta đã để dành cho ta bảy ngàn người nam chẳng hề quì gối trước mặt Ba-anh.**  
**But how does God answer him? "I have reserved for myself seven thousand men, who have not bowed the knee to Baal."**  
**but what saith the divine answer to him? `I left to Myself seven thousand men, who did not bow a knee to Baal.`**
- 5 Ngày nay cũng vậy, có một phần còn sót lại theo sự lựa chọn của ân điển.**  
**Even so then at this present time also there is a remnant according to the election of grace.**  
**So then also in the present time a remnant according to the choice of grace there hath been;**
- 6 Nhưng nếu bởi ơn thì chẳng phải bởi việc làm nữa; bằng chẳng, thì ơn không còn phải**  
**And if by grace, then it is no longer of works; otherwise grace is no longer grace. But if it is of works, it is no longer grace; otherwise work is no longer work.**  
**and if by grace, no more of works, otherwise the grace becometh no more grace; and if of works, it is no more grace, otherwise the work is no more work.**
- 7 Vậy thì làm sao? Ấy I dân Y-sơ-ra-ên chẳng được điều mình tìm; song những kẻ lựa chọn thì đã được, và những kẻ khác thì bị cứng lòng,**  
**What then? That which Israel seeks for, that he didn't obtain, but the election obtained it, and the rest were hardened.**  
**What then? What Israel doth seek after, this it did not obtain, and the chosen did obtain, and the rest were hardened,**
- 8 như có chép rằng: Đức Chúa Trời đã cho họ mờ tối, con mắt chẳng thấy, lỗ tai chẳng nghe, cho đến ngày nay.**  
**According as it is written, "God gave them a spirit of stupor, eyes that they should not see, and ears that they should not hear, to this very day."**  
**according as it hath been written, `God gave to them a spirit of deep sleep, eyes not to see, and ears not to hear,` -- unto this very day,**
- 9 Lại, Đa vít có nói: Ước gì bàn tiệc của họ trở nên bẫy Lưới, nên dịp vấp chơn và sự phạt công bình cho họ;**  
**David says, "Let their table be made a snare, and a trap, A stumbling block, and a retribution to them.**  
**and David saith, `Let their table become for a snare, and for a trap, and for a stumbling-block, and for a recompense to them;**
- 10 Ước gì mắt họ mù không thấy được, Và lưng họ cứ khom luôn.**  
**Let their eyes be darkened, that they may not see. Bow down their back always."**  
**let their eyes be darkened -- not to behold, and their back do Thou always bow down.`**
- 11 Tôi lại hỏi rằng: Có phải dân Y-sơ-ra-ên vấp chơn đường ấy hầu cho té xuống chẳng? Chẳng hề như vậy! Nhưng ấy là bởi tội lỗi họ mà sự cứu đã đến cho dân ngoại, hầu để giục lòng tranh đua của họ.**  
**I ask then, did they stumble that they might fall? Certainly not! But by their fall salvation has come to the Gentiles, to provoke them to jealousy.**  
**I say, then, Did they stumble that they might fall? let it not be! but by their fall the salvation [is] to the nations, to arouse them to jealousy;**

- 12** Và, nếu tội lỗi họ đã làm giàu cho thế gian, sự kém sút họ đã làm giàu cho dân ngoại, thì hưởng chi là sự thịnh vượng của họ!  
**Now if their fall is the riches of the world, and their loss the riches of the Gentiles; how much more their fullness?**  
**and if the fall of them [is] the riches of a world, and the diminution of them the riches of nations, how much more the fulness of them?**
- 13** Tôi nói cùng anh em là người ngoại: bấy lâu tôi làm sứ đồ cho dân ngoại, tôi làm vinh hiển chức vụ mình,  
**For I speak to you who are Gentiles. Since then as I am an apostle to Gentiles, I glorify my ministry;**  
**For to you I speak -- to the nations -- inasmuch as I am indeed an apostle of nations, my ministration I do glorify;**
- 14** cố sức để giục lòng tranh đua của những kẻ đồng tộc tôi, và để cứu nấy người trong  
**if by any means I may provoke to jealousy those who are my flesh, and may save some of them.**  
**if by any means I shall arouse to jealousy mine own flesh, and shall save some of them,**
- 15** Vì nếu sự dứt bỏ họ ra đã làm sự hòa thuận cho thiên hạ, thì sự họ trở lại trong ân điển há chẳng phải là sự sống lại từ trong kẻ chết sao?  
**For if the rejection of them [is] the reconciling of the world, what would the receiving of them be, but life from the dead?**  
**for if the casting away of them [is] a reconciliation of the world, what the reception -- if not life out of the dead?**
- 16** Và, nếu trái đầu mùa là thánh, thì cả đồng cũng thánh; và nếu rễ là thánh, thì các nhánh cũng thánh.  
**If the first fruit is holy, so is the lump. If the root is holy, so are the branches.**  
**and if the first-fruit [is] holy, the lump also; and if the root [is] holy, the branches also.**
- 17** Ví bằng có một hai nhánh bị cắt đi, và người vốn là cây ô-li-ve hoang được thắp vào chỗ các nhánh ấy để có phần về nhựa và rễ của cây ô-li-ve,  
**But if some of the branches were broken off, and you, being a wild olive, were grafted in among them, and became partaker with them of the root of the richness of the olive tree;**  
**And if certain of the branches were broken off, and thou, being a wild olive tree, wast grafted in among them, and a fellow-partaker of the root and of the fatness of the olive tree didst become --**
- 18** thì chớ khoe mình hơn các nhánh đó. Nhưng nếu người khoe mình, thì hãy biết rằng ấy chẳng phải là người chịu đựng cái rễ, bèn là cái rễ chịu đựng người.  
**don't boast over the branches. But if you boast, it is not you who bear the root, but the root you.**  
**do not boast against the branches; and if thou dost boast, thou dost not bear the root, but the root thee!**
- 19** Người sẽ nói rằng: Các nhánh đã bị cắt đi, để ta được thắp vào chỗ nó.  
**You will say then, "Branches were broken off, that I might be grafted in."**  
**Thou wilt say, then, `The branches were broken off, that I might be grafted in;` right!**

- 20 Phải lắm; các nhánh đó đã bị cắt bởi cơ chẳng tin, và người nhờ đức tin mà còn; chớ kiêu ngạo, hãy sợ hãi.**  
**True; by their unbelief they were broken off, and you stand by your faith. Don't be conceited, but fear;**  
**by unbelief they were broken off, and thou hast stood by faith; be not high-minded, but be fearing;**
- 21 Vì nếu Đức Chúa Trời chẳng tiếc các nhánh nguyên, thì Ngài cũng chẳng tiếc người nữa.**  
**for if God didn't spare the natural branches, neither will he spare you.**  
**for if God the natural branches did not spare -- lest perhaps He also shall not spare thee.**
- 22 Vậy hãy xem sự nhơn từ và sự nghiêm nhặt của Đức Chúa Trời: sự nghiêm nhặt đối với họ là kẻ đã ngã xuống, còn sự nhơn từ đối với người, miễn là người cầm giữ mình trong sự nhơn từ Ngài: bằng chẳng, người cũng sẽ bị chặt.**  
**See then the goodness and severity of God. Toward those who fell, severity; but toward you, goodness, if you continue in his goodness; otherwise you also will be cut off.**  
**Lo, then, goodness and severity of God -- upon those indeed who fell, severity; and upon thee, goodness, if thou mayest remain in the goodness, otherwise, thou also shalt be cut off.**
- 23 Về phần họ, nếu không ghi mài trong sự chẳng tin, thì cũng sẽ được tháp; vì Đức Chúa Trời có quyền lại tháp họ vào.**  
**They also, if they don't continue in their unbelief, will be grafted in, for God is able to graft them in again.**  
**And those also, if they may not remain in unbelief, shall be grafted in, for God is able again to graff them in;**
- 24 Nếu chính người đã bị cắt khỏi cây ô-li-ve hoang thuận tánh mình, mà được tháp vào cây ô-li-ve tốt nghịch tánh, thì huống chi những kẻ ấy là nhánh nguyên sẽ được tháp vào chính cây ô-li-ve mình!**  
**For if you were cut out of that which is by nature a wild olive tree, and were grafted contrary to nature into a good olive tree, how much more will these, which are the natural branches, be grafted into their own olive tree?**  
**for if thou, out of the olive tree, wild by nature, wast cut out, and, contrary to nature, wast grafted into a good olive tree, how much rather shall they, who [are] according to nature, be grafted into their own olive tree?**
- 25 Và, hỡi anh em, tôi không muốn anh em chẳng biết sự mầu nhiệm này, e anh em khoe mình khôn ngoan chẳng: ấy là một phần dân Y-sơ-ra-ên đã sa vào sự cứng lòng, cho đến chừng nào số dân ngoại nhập vào được đầy đủ;**  
**For I don't desire, brothers, to have you ignorant of this mystery, so that you won't be wise in your own conceits, that a hardening in part has happened to Israel, until the fullness of the Gentiles have come in,**  
**For I do not wish you to be ignorant, brethren, of this secret -- that ye may not be wise in your own conceits -- that hardness in part to Israel hath happened till the fulness of the nations may come in;**

- 26** vậy thì cả dân Y-sơ-ra-ên sẽ được cứu, như có chép rằng: **Đấng Giải cứu sẽ đến từ Si-ôn, Cất sự vô đạo ra khỏi Gia-cốp;**  
**and so all Israel will be saved. Even as it is written, "There will come out of Zion the Deliverer, And he will turn away ungodliness from Jacob.**  
**and so all Israel shall be saved, according as it hath been written, `There shall come forth out of Sion he who is delivering, and he shall turn away impiety from Jacob,**
- 27** **Ay I sự giao ước mà ta sẽ lập với họ, Khi ta xóa tội lỗi họ rồi.**  
**This is my covenant to them, When I will take away their sins."**  
**and this to them [is] the covenant from Me, when I may take away their sins.`**
- 28** **Nếu luận về Tin Lành thì họ là nghịch thù bởi cố anh em, còn luận về sự lựa chọn, thì họ được yêu thương bởi cố các tổ phụ;**  
**Concerning the gospel, they are enemies for your sake. But concerning the election, they are beloved for the fathers` sake.**  
**As regards, indeed, the good tidings, [they are] enemies on your account; and as regards the choice -- beloved on account of the fathers;**
- 29** **vì các sự ban cho và sự kêu gọi của Đức Chúa Trời chẳng hề đổi lại được bao giờ.**  
**For the gifts and the calling of God are irrevocable.**  
**for unrepented of [are] the gifts and the calling of God;**
- 30** **Lại như khi trước anh em đã nghịch cùng Đức Chúa Trời, mà bây giờ được thương xót bởi sự nghịch của họ,**  
**For as you in time past were disobedient to God, but now have obtained mercy by their disobedience,**  
**for as ye also once did not believe in God, and now did find kindness by the unbelief of these:**
- 31** **thì cũng một thể ấy, bây giờ họ đã nghịch, hầu cho cũng được thương xót bởi sự thương xót đã tỏ ra với anh em.**  
**even so these also have now been disobedient, that by the mercy shown to you they may also obtain mercy.**  
**so also these now did not believe, that in your kindness they also may find kindness;**
- 32** **Vì Đức Chúa Trời đã nhốt mọi người trong sự bịt miệng, để thương xót hết thảy.**  
**For God has shut up all to disobedience, that he might have mercy on all.**  
**for God did shut up together the whole to unbelief, that to the whole He might do kindness.**
- 33** **Oi! sự nhiệm thay là sự giàu có, khôn ngoan và thông biết của Đức Chúa Trời! Sự phán xét của Ngài nào ai thấu được, đường nẻo của Ngài nào ai hiểu được!**  
**Oh the depth of the riches both of the wisdom and the knowledge of God! How unsearchable are his judgments, and his ways past tracing out!**  
**O depth of riches, and wisdom and knowledge of God! how unsearchable His judgments, and untraceable His ways!**
- 34** **Vì, ai biết ý tưởng Chúa, ai là kẻ bàn luận của Ngài?**  
**"For who has known the mind of the Lord? Or who has been his counselor?"**  
**for who did know the mind of the Lord? or who did become His counsellor?**



- 35 Hay là ai đã cho Chúa trước, đừng nhận lấy điều gì Ngài báo lại?  
"Or who has first given to him, And it will be repaid to him again?"  
or who did first give to Him, and it shall be given back to him again?**
- 36 Vì muôn vật đều là từ Ngài, và hướng về Ngài. Vinh hiển cho Ngài đời đời, vô cùng! A-  
For of him, and through him, and to him, are all things. To him be the glory for ever! Amen.  
because of Him, and through Him, and to Him [are] the all things; to Him [is] the glory -- to the ages. Amen.**
- 1 Vậy, hỡi anh em, tôi lấy sự thương xót của Đức Chúa Trời khuyên anh em dâng thân thể mình làm của lễ sống và thánh, đẹp lòng Đức Chúa Trời, ấy là sự thờ phượng phải lễ của anh em.  
Therefore I beg you, brothers, by the mercies of God, to present your bodies a living sacrifice, holy, acceptable to God, which is your spiritual service.  
I call upon you, therefore, brethren, through the compassions of God, to present your bodies a sacrifice -- living, sanctified, acceptable to God -- your intelligent service;**
- 2 Đừng làm theo đời này, nhưng hãy biến hóa bởi sự đổi mới của tâm thần mình, để thử cho biết ý muốn tốt lành, đẹp lòng và trọn vẹn của Đức Chúa Trời là thể nào.  
Don't be fashioned according to this world, but be transformed by the renewing of your mind, so that you may prove what is the good and acceptable and perfect will of God.  
and be not conformed to this age, but be transformed by the renewing of your mind, for your proving what [is] the will of God -- the good, and acceptable, and perfect.**
- 3 Vậy, nhờ ơn đã ban cho tôi, tôi nói với mỗi người trong anh em chớ có tư tưởng cao quá lễ, nhưng phải có tâm tình tầm thường, y theo lượng đức tin mà Đức Chúa Trời đã phú cho từng người.  
For I say, through the grace that was given me, to every man who is among you, not to think of himself more highly than he ought to think; but to think reasonably, as God has apportioned to each person a measure of faith.  
For I say, through the grace that was given to me, to every one who is among you, not to think above what it behoveth to think; but to think so as to think wisely, as to each God did deal a measure of faith,**
- 4 Và, như trong một thân chúng ta có nhiều chi thể, và các chi thể không làm một việc giống nhau,  
For even as we have many members in one body, and all the members don't have the same function,  
for as in one body we have many members, and all the members have not the same office,**
- 5 thì cũng vậy, chúng ta là nhiều người mà hiệp nên một thân trong Đấng Christ, và hết thảy chúng ta đều là các phần chi thể của nhau.  
so we, who are many, are one body in Christ, and individually members one of another.  
so we, the many, one body are in Christ, and members each one of one another.**
- 6 Vì chúng ta có các sự ban cho khác nhau, tùy theo ơn đã ban cho chúng ta, ai được ban cho nói tiên tri, hãy tập nói theo lượng đức tin;  
Having gifts differing according to the grace that was given to us, if prophecy, let us prophesy according to the proportion of our faith;  
And having gifts, different according to the grace that was given to us; whether prophecy -- `According to the proportion of faith!`**

- 7** ai được gọi đến làm chức vụ, hãy buộc mình vào chức vụ; ai dạy dỗ, hãy chăm mà dạy  
 or service, let us give ourselves to service; or he who teaches, to his teaching;  
 or ministration -- `In the ministration!' or he who is teaching -- `In the teaching!'
- 8** ai gánh việc khuyên bảo, hãy khuyên bảo; ai bố thí, hãy lấy lòng rộng rãi mà bố thí; ai cai trị, hãy siêng năng mà cai trị; ai làm sự thương xót, hãy lấy lòng vui mà làm.  
 or he who exhorts, to his exhorting: he who gives, let him do it with liberality; he who rules, with diligence; he who shows mercy, with cheerfulness.  
 or he who is exhorting -- `In the exhortation!' he who is sharing -- `In simplicity!' he who is leading -- `In diligence?' he who is doing kindness -- `In cheerfulness.'
- 9** Lòng yêu thương phải cho thành thật. Hãy ghét sự dữ mà mến sự lành.  
 Let love be without hypocrisy. Abhor that which is evil. Cling to that which is good.  
 The love unfeigned: abhorring the evil; cleaving to the good;
- 10** Hãy lấy lòng yêu thương mềm mại mà yêu nhau như anh em; hãy lấy lễ kính nhường  
 In love of the brothers be tenderly affectionate one to another; in honor preferring one another;  
 in the love of brethren, to one another kindly affectioned: in the honour going before one another;
- 11** Hãy siêng năng mà chớ làm biếng; phải có lòng sốt sắng; phải hầu việc Chúa.  
 not lagging in diligence; fervent in spirit; serving the Lord;  
 in the diligence not slothful; in the spirit fervent; the Lord serving;
- 12** Hãy vui mừng trong sự trông cậy, nhịn nhục trong sự hoạn nạn, bền lòng mà cầu  
 rejoicing in hope; enduring in oppression; continuing steadfastly in prayer;  
 in the hope rejoicing; in the tribulation enduring; in the prayer persevering;
- 13** Hãy cung cấp sự cần dùng cho các thánh đồ; hãy ân cần tiếp khách.  
 contributing to the needs of the saints; given to hospitality.  
 to the necessities of the saints communicating; the hospitality pursuing.
- 14** Hãy chúc phước cho kẻ bắt bớ anh em; hãy chúc phước, chớ nguyền rủa.  
 Bless those who persecute you; bless, and don't curse.  
 Bless those persecuting you; bless, and curse not;
- 15** Hãy vui với kẻ vui, khóc với kẻ khóc.  
 Rejoice with those who rejoice. Weep with those who weep.  
 to rejoice with the rejoicing, and to weep with the weeping,
- 16** Trong vòng anh em phải ở cho hiệp ý nhau; đừng ước ao sự cao sang, nhưng phải ưa  
 thích sự khiêm nhường. Chớ cho mình là khôn ngoan.  
 Be of the same mind one toward another. Don't set your mind on high things, but associate  
 with the humble. Don't be wise in your own conceits.  
 of the same mind one toward another, not minding the high things, but with the lowly  
 going along; become not wise in your own conceit;
- 17** Chớ lấy ác trả ác cho ai; phải chăm tìm điều thiện trước mặt mọi người.  
 Repay no one evil for evil. Respect what is honorable in the sight of all men.  
 giving back to no one evil for evil; providing right things before all men.

- 18** Nếu có thể được, thì hãy hết sức mình mà hòa thuận với mọi người.  
**If it is possible, as much as it is up to you, be at peace with all men.**  
**If possible -- so far as in you -- with all men being in peace;**
- 19** Hỡi kẻ rất yêu dấu của tôi ơi, chính mình chớ trả thù ai, nhưng hãy nhường cho cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời; vì có chép lời Chúa phán rằng: Sự trả thù thuộc về ta, ta sẽ  
**Don't seek revenge yourselves, beloved, but give place to God's wrath. For it is written, "Vengeance belongs to me; I will repay, says the Lord."**  
**not avenging yourselves, beloved, but give place to the wrath, for it hath been written, `Vengeance [is] Mine,**
- 20** Vậy nếu kẻ thù mình có đói, hãy cho ăn; có khát, hãy cho uống; vì làm như vậy, khác nào mình lấy những than lửa đổ mà chất trên đầu người.  
**Therefore "If your enemy is hungry, feed him. If he is thirsty, give him a drink. For in doing so, you will heap coals of fire on his head."**  
**I will recompense again, saith the Lord;` if, then, thine enemy doth hunger, feed him; if he doth thirst, give him drink; for this doing, coals of fire thou shalt heap upon his head;**
- 21** Đừng để điều ác thắng mình, nhưng hãy lấy điều thiện thắng điều ác.  
**Don't be overcome by evil, but overcome evil with good.**  
**Be not overcome by the evil, but overcome, in the good, the evil.**
- 1** Mọi người phải vâng phục các đấng cầm quyền trên mình; vì chẳng có quyền nào mà chẳng đến bởi Đức Chúa Trời, các quyền đều bởi Đức Chúa Trời chỉ định.  
**Let every soul be in subjection to the higher authorities, for there is no authority except from God, and those who be are ordained by God.**  
**Let every soul to the higher authorities be subject, for there is no authority except from God, and the authorities existing are appointed by God,**
- 2** Cho nên ai chống cự quyền phép, tức là đối địch với mạng lệnh Đức Chúa Trời đã lập; và những kẻ đối địch thì chuốc lấy sự phán xét vào mình.  
**Therefore he who resists the authority, withstands the ordinance of God; and those who withstand will receive to themselves judgment.**  
**so that he who is setting himself against the authority, against God's ordinance hath resisted; and those resisting, to themselves shall receive judgment.**
- 3** Và, các quan quyền không phải để cho người làm lành sợ, mà để cho người làm dữ sợ. Người muốn không sợ quyền phép chẳng? Hãy làm điều lành, sẽ được khen thưởng;  
**For rulers are not a terror to the good work, but to the evil. Do you desire to have no fear of the authority? Do that which is good, and you will have praise from the same,**  
**For those ruling are not a terror to the good works, but to the evil; and dost thou wish not to be afraid of the authority? that which is good be doing, and thou shalt have praise from it,**

- 4** vì quan quyền là chức việc của Đức Chúa Trời để làm ích cho người. Song nếu người làm ác, thì hãy sợ, vì người cầm gươm chẳng phải là vô có; người là chức việc của Đức Chúa Trời để làm ra sự công bình và phạt kẻ làm dữ.  
for he is a servant of God to you for good. But if you do that which is evil, be afraid, for he doesn't bear the sword in vain; for he is a minister of God, an avenger for wrath to him who does evil.  
for of God it is a ministrant to thee for good; and if that which is evil thou mayest do, be fearing, for not in vain doth it bear the sword; for of God it is a ministrant, an avenger for wrath to him who is doing that which is evil.
- 5** Vậy nên cần phải vâng phục, chẳng những vì sợ hình phạt thôi, nhưng cũng vì có lương tâm. Vì vậy nên cần phải vâng phục, không chỉ vì sợ hình phạt, nhưng cũng vì lương tâm.  
Therefore you need to be in subjection, not only because of the wrath, but also for conscience's sake.  
Wherefore it is necessary to be subject, not only because of the wrath, but also because of the conscience,
- 6** Ấy cũng bởi lẽ đó mà anh em nộp thuế, vì các quan quyền là đầy tớ của Đức Chúa Trời, hằng giữ việc ấy.  
For this reason you also pay taxes, for they are ministers of God's service, attending continually on this very thing.  
for because of this also pay ye tribute; for servants of God they are, on this very thing attending continually;
- 7** Phải trả cho mọi người điều mình đã mắc: nộp thuế cho kẻ mình phải nộp thuế; đóng góp cho kẻ mình phải đóng góp; sợ kẻ mình đáng sợ; kính kẻ mình đáng kính.  
Give therefore to everyone what you owe: taxes to whom taxes are due; customs to whom customs; respect to whom respect; honor to whom honor.  
render, therefore, to all [their] dues; to whom tribute, the tribute; to whom custom, the custom; to whom fear, the fear; to whom honour, the honour.
- 8** Đừng mắc nợ ai chi hết, chỉ mắc nợ về sự yêu thương nhau mà thôi, vì ai yêu kẻ lân cận mình, ấy là đã làm trọn luật pháp.  
Owe no one anything, except to love one another; for he who loves his neighbor has fulfilled the law.  
To no one owe anything, except to love one another; for he who is loving the other -- law he hath fulfilled,
- 9** Và, những điều răn này: Người chớ phạm tội tà dâm, chớ giết người, chớ trộm cướp, chớ tham lam, mà mọi điều răn khác nữa, bất luận điều nào, đều tóm lại trong một lời này: Người phải yêu kẻ lân cận mình như mình.  
For the commandments, "You shall not commit adultery," "You shall not murder," "You shall not steal," "You shall not give false testimony," "You shall not covet," and whatever other commandments there are, are all summed up in this saying, namely, "You shall love your neighbor as yourself."  
for, `Thou shalt not commit adultery, Thou shalt do no murder, Thou shalt not steal, Thou shalt not bear false testimony, Thou shalt not covet;` and if there is any other command, in this word it is summed up, in this: `Thou shalt love thy neighbor as thyself;`
- 10** Sự yêu thương chẳng hề làm hại kẻ lân cận; vậy yêu thương là sự làm trọn luật pháp.  
Love doesn't harm his neighbor. Love therefore is the fulfillment of the law.  
the love to the neighbor doth work no ill; the love, therefore, [is] the fulness of law.

- 11** **Hãy ăn ở như vậy, vì biết thời kỳ đương lúc chúng ta đây: giờ anh em từ ngủ thức dậy đã đến, bởi sự cứu hiện nay đã gần chúng ta hơn lúc chúng ta mới tin.**  
**This, knowing the time, that it is already time for you to awake out of sleep, for salvation is now nearer to us than when we first believed.**  
**And this, knowing the time, that for us, the hour already [is] to be aroused out of sleep, for now nearer [is] our salvation than when we did believe;**
- 12** **Đêm đã khuya, ngày gần đến; vậy chúng ta hãy lột bỏ những việc tối tăm mà mặc lấy áo giáp sáng láng.**  
**The night is far gone, and the day is near. Let`s therefore throw off the works of darkness, and let`s put on the armor of light.**  
**the night did advance, and the day came nigh; let us lay aside, therefore, the works of the darkness, and let us put on the armour of the light;**
- 13** **Hãy bước đi cách hẳn hoi như giữa ban ngày. Chớ nộp mình vào sự quá độ và say sưa, buông tuồng và bậy bạ, rầy rà và ghen ghét;**  
**Let us walk properly, as in the day; not in reveling and drunkenness, not in sexual promiscuity and lustful acts, and not in strife and jealousy.**  
**as in day-time, let us walk becomingly; not in revellings and drunkennesses, not in chamberings and lasciviousnesses, not in strife and emulation;**
- 14** **nhưng hãy mặc lấy Đức Chúa Jê-sus Christ, chớ chăm nom về xác thịt mà làm cho phí lòng dục nó.**  
**But put on the Lord Jesus Christ, and make no provision for the flesh, for its lusts.**  
**but put ye on the Lord Jesus Christ, and for the flesh take no forethought -- for desires.**
- 1** **Hãy bằng lòng tiếp lấy kẻ kém đức tin, chớ cãi lầy về sự nghi ngờ.**  
**But receive him who is weak in faith, not for judging thoughts.**  
**And him who is weak in the faith receive ye -- not to determinations of reasonings;**
- 2** **Người này tin có thể ăn được cả mọi thứ; người kia là kẻ yếu đuối, chỉ ăn rau mà thôi.**  
**One man has faith to eat all things, but he who is weak eats herbs.**  
**one doth believe that he may eat all things -- and he who is weak doth eat herbs;**
- 3** **Người ăn chớ khinh để kẻ không ăn; và người không ăn chớ xét đoán kẻ ăn, vì Đức Chúa Trời đã tiếp lấy người.**  
**Don`t let him who eats despise him who doesn`t eat. Don`t let him who doesn`t eat judge him who eats, for God has received him.**  
**let not him who is eating despise him who is not eating: and let not him who is not eating judge him who is eating, for God did receive him.**
- 4** **Người là ai mà dám xét đoán tôi tớ của kẻ khác? Nó đứng hay ngã, ấy là việc chủ nó; song nó sẽ đứng, vì Chúa có quyền cho nó đứng vững vàng.**  
**Who are you who judge the servant of another? To his own lord he stands or falls. Yes, he will be made to stand, for God has power to make him stand.**  
**Thou -- who art thou that art judging another`s domestic? to his own master he doth stand or fall; and he shall be made to stand, for God is able to make him stand.**

- 5 Người này tưởng ngày này hơn ngày khác, kẻ kia tưởng mọi ngày đều bằng nhau; ai nấy hãy tin chắc ở trí mình.**  
**One man esteems one day above another. Another esteems every day alike. Let each man be fully assured in his own mind.**  
**One doth judge one day above another, and another doth judge every day [alike]; let each in his own mind be fully assured.**
- 6 Kẻ giữ ngày là giữ vì Chúa; kẻ ăn là ăn vì Chúa, vì họ tạ ơn Đức Chúa Trời; kẻ chẳng ăn cũng chẳng ăn vì Chúa, họ cũng tạ ơn Đức Chúa Trời.**  
**He who observes the day, observes it to the Lord; and he who does not observe the day, to the Lord he does not observe it. He who eats, eats to the Lord, for he gives God thanks. He who doesn't eat, to the Lord he doesn't eat, and gives God thanks.**  
**He who is regarding the day, to the Lord he doth regard [it], and he who is not regarding the day, to the Lord he doth not regard [it]. He who is eating, to the Lord he doth eat, for he doth give thanks to God; and he who is not eating, to the Lord he doth not eat, and doth give thanks to God.**
- 7 Vả, chẳng có người nào trong chúng ta vì chính mình mà sống, cũng chẳng có người nào trong chúng ta vì chính mình mà chết;**  
**For none of us lives to himself, and none dies to himself.**  
**For none of us to himself doth live, and none to himself doth die;**
- 8 vì nếu chúng ta sống, là sống cho Chúa, và nếu chúng ta chết, là chết cho Chúa. Vậy nên chúng ta hoặc sống hoặc chết, đều thuộc về Chúa cả.**  
**For if we live, we live to the Lord. Or if we die, we die to the Lord. If therefore we live or die, we are the Lord's.**  
**for both, if we may live, to the Lord we live; if also we may die, to the Lord we die; both then if we may live, also if we may die, we are the Lord's;**
- 9 Đấng Christ đã chết và sống lại, ấy là để làm Chúa kẻ chết và kẻ sống.**  
**For to this end Christ died, rose, and lived again, that he might be Lord of both the dead and the living.**  
**for because of this Christ both died and rose again, and lived again, that both of dead and of living he may be Lord.**
- 10 Nhưng người, sao xét đoán anh em mình? Còn người, sao khinh để anh em mình? Vì chúng ta hết thảy sẽ ứng hầu trước tòa án Đức Chúa Trời.**  
**But you, why do you judge your brother? Or you again, why do you despise your brother? For we will all stand before the judgment seat of Christ.**  
**And thou, why dost thou judge thy brother? or again, thou, why dost thou set at nought thy brother? for we shall all stand at the tribunal of the Christ;**
- 11 Bởi có chép rằng: Chúa phán: Thật như ta hằng sống, mọi đầu gối sẽ quì trước mặt ta, Và mọi lưỡi sẽ ngợi khen Đức Chúa Trời.**  
**For it is written, "As I live," says the Lord, "to me every knee will bow. Every tongue will confess to God."**  
**for it hath been written, "I live! saith the Lord -- to Me bow shall every knee, and every tongue shall confess to God;"**

- 12** Như vậy, mỗi người trong chúng ta sẽ khai trình việc mình với Đức Chúa Trời.  
So then each one of us will give account of himself to God.  
so, then, each of us concerning himself shall give reckoning to God;
- 13** Vậy chúng ta chớ xét đoán nhau; nhưng thà nhứt định đừng để hòn đá vấp chơn trước mặt anh em mình, và đừng làm dịp cho người sa ngã.  
Therefore Let's not judge one another any more, but judge this rather, that no man put a stumbling block in his brother's way, or an occasion of falling.  
no longer, therefore, may we judge one another, but this judge ye rather, not to put a stumbling-stone before the brother, or an offence.
- 14** Tôi biết và tin chắc trong Đức Chúa Jêsus rằng, chẳng có vật gì vốn là dơ dáy; chĩn có ai tưởng vật nào là dơ dáy, thì nó là dơ dáy cho người ấy mà thôi.  
I know, and am persuaded in the Lord Jesus, that nothing is unclean of itself; except that to him who considers anything to be unclean, to him it is unclean.  
I have known, and am persuaded, in the Lord Jesus, that nothing [is] unclean of itself, except to him who is reckoning anything to be unclean -- to that one [it is] unclean;
- 15** Và, nếu vì một thức ăn, người làm cho anh em mình lo buồn, thì người chẳng còn cư xử theo đức yêu thương nữa. Chớ nhưn thức ăn làm hư mất người mà Đấng Christ đã chịu  
Yet if because of food your brother is grieved, you walk no longer in love. Don't destroy with your food him for whom Christ died.  
and if through victuals thy brother is grieved, no more dost thou walk according to love; do not with thy victuals destroy that one for whom Christ died.
- 16** Vậy chớ để sự lành mình trở nên có gièm chê.  
Then don't let your good be slandered,  
Let not, then, your good be evil spoken of,
- 17** Vì nước Đức Chúa Trời chẳng tại sự ăn uống, nhưng tại sự công bình, bình an, vui vẻ bởi Đức Thánh Linh vậy.  
for the kingdom of God is not eating and drinking, but righteousness, peace, and joy in the Holy Spirit.  
for the reign of God is not eating and drinking, but righteousness, and peace, and joy in the Holy Spirit;
- 18** Ai dùng cách ấy mà hầu việc Đấng Christ, thì đẹp lòng Đức Chúa Trời và được người ta  
For he who serves Christ in these things is acceptable to God and approved by men.  
for he who in these things is serving the Christ, [is] acceptable to God and approved of men.
- 19** Vậy chúng ta hãy tìm cách làm nên hòa thuận và làm gương sáng cho nhau.  
So then, let us follow after things which make for peace, and things whereby we may build one another up.  
So, then, the things of peace may we pursue, and the things of building up one another;

- 20** Chớ vì một thức ăn mà hủy hoại việc Đức Chúa Trời. Thật mọi vật là thánh sạch; nhưng ăn lấy mà làm dịp cho kẻ khác vấp phạm, thì là ác.  
**Don't overthrow God's work for food's sake. All things indeed are clean, however it is evil for that man who creates a stumbling block by eating.**  
**for the sake of victuals cast not down the work of God; all things, indeed, [are] pure, but evil [is] to the man who is eating through stumbling.**
- 21** Điều thiện ấy là đừng ăn thịt, đừng uống rượu, và kiêng cử mọi sự chi làm dịp vấp phạm cho anh em mình.  
**It is good not to eat meat, drink wine nor do anything by which your brother stumbles, is offended, or is made weak.**  
**Right [it is] not to eat flesh, nor to drink wine, nor to [do anything] in which thy brother doth stumble, or is made to fall, or is weak.**
- 22** Người có đức tin chừng nào, hãy vì chính mình người mà giữ lấy trước mặt Đức Chúa Trời. Phước thay cho kẻ không định tội cho mình trong sự mình đã ưng!  
**Do you have faith? Have it to yourself before God. Happy is he who doesn't judge himself in that which he approves.**  
**Thou hast faith! to thyself have [it] before God; happy is he who is not judging himself in what he doth approve,**
- 23** Nhưng ai có lòng ngần ngại về thức ăn nào, thì bị định tội rồi, vì chẳng bởi đức tin mà làm; vả, phạm làm điều chi không bởi đức tin thì điều đó là tội lỗi.  
**But he who doubts is condemned if he eats, because it isn't of faith; and whatever is not of faith is sin.**  
**and he who is making a difference, if he may eat, hath been condemned, because [it is] not of faith; and all that [is] not of faith is sin.**
- 1** Vây chúng ta là kẻ mạnh, phải gánh vác sự yếu đuối cho những kẻ kém sức, chớ làm cho đẹp lòng mình.  
**Now we who are strong ought to bear the weaknesses of the weak, and not to please ourselves.**  
**And we ought -- we who are strong -- to bear the infirmities of the weak, and not to please ourselves;**
- 2** Mỗi người trong chúng ta nên làm đẹp lòng kẻ lân cận mình, đừng làm điều ích và nên gương tốt.  
**Let each one of us please his neighbor for that which is good, to be building him up.**  
**for let each one of us please the neighbor for good, unto edification,**
- 3** Vì Đấng Christ cũng không làm cho đẹp lòng mình, như có chép rằng: Lời của những kẻ nguyên rửa Chúa đã đổ trên mình tôi.  
**For Christ also didn't please himself. But, as it is written, "The reproaches of those who reproached you fell on me."**  
**for even the Christ did not please himself, but, according as it hath been written, `The reproaches of those reproaching Thee fell upon me;`**



- 4** Và, mọi sự đã chép từ xưa đều để dạy dỗ chúng ta, hầu cho bởi sự nhịn nhục và sự yên ủi của Kinh Thánh dạy mà chúng ta được sự trông cậy.  
**For whatever things were written before were written for our learning, that through patience and through comfort of the scriptures we might have hope.**  
**for, as many things as were written before, for our instruction were written before, that through the endurance, and the exhortation of the Writings, we might have the hope.**
- 5** Xin Đức Chúa Trời hay nhịn nhục và yên ủi ban cho anh em được đồng lòng ở với nhau theo Đức Chúa Jêsus Christ;  
**Now the God of patience and of comfort grant you to be of the same mind one with another according to Christ Jesus,**  
**And may the God of the endurance, and of the exhortation, give to you to have the same mind toward one another, according to Christ Jesus;**
- 6** để anh em lấy một lòng một miệng mà ngợi khen Đức Chúa Trời, là Cha của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta.  
**that with one accord you may with one mouth glorify the God and Father of our Lord Jesus Christ.**  
**that with one accord -- with one mouth -- ye may glorify the God and Father of our Lord Jesus Christ;**
- 7** Vậy thì, anh em hãy tiếp lấy nhau, cũng như Đấng Christ đã tiếp anh em, để Đức Chúa Trời được vinh hiển.  
**Therefore receive one another, even as Christ also received you, to the glory of God.**  
**wherefore receive ye one another, according as also the Christ did receive us, to the glory of God.**
- 8** Và, tôi nói rằng Đức Chúa Jêsus Christ đã làm chức vụ mình nơi người chịu cắt bì, đặng tỏ bày sự thành tín của Đức Chúa Trời, và làm quả quyết lời hứa cùng các tổ phụ chúng  
**Now I say that Christ has been made a minister of the circumcision for the truth of God, that he might confirm the promises given to the fathers,**  
**And I say Jesus Christ to have become a ministrant of circumcision for the truth of God, to confirm the promises to the fathers,**
- 9** lại khiến dân ngoại khen ngợi Đức Chúa Trời vì sự thương xót của Ngài, như có chép rằng: Bởi đó tôi sẽ ngợi khen Chúa giữa các dân ngoại, Và ca tụng danh Ngài.  
**and that the Gentiles might glorify God for his mercy. As it is written, "Therefore will I give praise to you among the Gentiles, And sing to your name."**  
**and the nations for kindness to glorify God, according as it hath been written, `Because of this I will confess to Thee among nations, and to Thy name I will sing praise,`**
- 10** Lại có chép rằng: Hỡi dân ngoại, hãy đồng vui cùng dân Chúa.  
**Again he says, "Rejoice, you Gentiles, with his people."**  
**and again it saith, `Rejoice ye nations, with His people;`**
- 11** Lại rằng: Hỡi hết thảy dân ngoại, Hãy khen ngợi Chúa, muôn dân nên ngợi khen Ngài!  
**Again, "Praise the Lord, all you Gentiles! Let all the peoples praise him."**  
**and again, `Praise the Lord, all ye nations; and laud Him, all ye peoples;`**

- 12 Ê-sai cũng nói rằng: Từ cội rễ Gie-sê Sẽ nứt lên cái chồi cai trị dân ngoại, Dân ngoại sẽ trông cậy chồi ấy.**  
**Again, Isaiah says, "There will be the root of Jesse, He who arises to rule over the Gentiles; On him will the Gentiles hope."**  
**and again, Isaiah saith, `There shall be the root of Jesse, and he who is rising to rule nations -- upon him shall nations hope;`**
- 13 Vậy xin Đức Chúa Trời của sự trông cậy, làm cho anh em đầy đầy mọi điều vui vẻ và mọi điều bình an trong đức tin, hầu cho anh em nhờ quyền phép Đức Thánh Linh được dư dật sự trông cậy!**  
**Now may the God of hope fill you with all joy and peace in believing, that you may abound in hope, in the power of the Holy Spirit.**  
**and the God of the hope shall fill you with all joy and peace in the believing, for your abounding in the hope in power of the Holy Spirit.**
- 14 Hỡi anh em, về phần anh em, tôi cũng tin chắc rằng anh em có đầy lòng nhơn từ, đủ điều thông biết trọn vẹn, lại có tài khuyên bảo nhau.**  
**I myself am also persuaded about you, my brothers, that you yourselves are full of goodness, filled with all knowledge, able also to admonish others.**  
**And I am persuaded, my brethren -- I myself also -- concerning you, that ye yourselves also are full of goodness, having been filled with all knowledge, able also one another to admonish;**
- 15 Nếu tôi đã lấy lòng thật dạn dĩ mà viết thư nói điều này điều kia với anh em, ấy là để nhắc lại cho anh em nhớ, bởi ơn Đức Chúa Trời đã làm cho tôi**  
**But I write the more boldly to you in some measure, as putting you again in memory, because of the grace that was given to me by God,**  
**and the more boldly I did write to you, brethren, in part, as putting you in mind, because of the grace that is given to me by God,**
- 16 nên chức việc của Đức Chúa Jêsus Christ giữa dân ngoại, làm chức tế lễ của Tin Lành Đức Chúa Trời, hầu cho dân ngoại được làm của lễ vừa ý Chúa, nên thánh bởi Đức Thánh**  
**that I should be a servant of Christ Jesus to the Gentiles, serving the gospel of God, that the offering up of the Gentiles might be made acceptable, being sanctified by the Holy Spirit.**  
**for my being a servant of Jesus Christ to the nations, acting as priest in the good news of God, that the offering up of the nations may become acceptable, sanctified by the Holy Spirit.**
- 17 Vậy tôi có cơ khoe mình trong Đức Chúa Jêsus Christ về điều hầu việc Đức Chúa Trời.**  
**I have therefore my boasting in Christ Jesus in things pertaining to God.**  
**I have, then, a boasting in Christ Jesus, in the things pertaining to God,**
- 18 Vì tôi chẳng dám nói những sự khác hơn sự mà Đấng Christ cậy tôi làm ra để khiến dân ngoại vâng phục Ngài, bởi lời nói và bởi việc làm,**  
**For I will not dare to speak of any things except those which Christ worked through me, for the obedience of the Gentiles, by word and deed,**  
**for I will not dare to speak anything of the things that Christ did not work through me, to obedience of nations, by word and deed,**

- 19** bởi quyền phép của dấu kỳ phép lạ, bằng quyền phép của Thánh Linh Đức Chúa Trời. Ấy I từ thành Giê-ru-sa-lem và các miền xung quanh cho đến xứ I-ly-ri, tôi đã đem đạo Tin Lành của Đấng Christ đi khắp chốn.  
in the power of signs and wonders, in the power of God`s Spirit; so that from Jerusalem, and around as far as to Illyricum, I have fully preached the gospel of Christ;  
in power of signs and wonders, in power of the Spirit of God; so that I, from Jerusalem, and in a circle as far as Illyricum, have fully preached the good news of the Christ;
- 20** Nhưng tôi lấy làm vinh mà rao Tin Lành ở nơi nào danh Đấng Christ chưa được truyền ra, để cho khỏi lập lên trên nền người khác,  
yes, making it my aim so to preach the gospel, not where Christ was already named, that I might not build on another man`s foundation.  
and so counting it honour to proclaim good news, not where Christ was named -- that upon another`s foundation I might not build --
- 21** như có chép rằng: Những kẻ chưa được tin báo về Ngài thì sẽ thấy Ngài, những kẻ chưa nghe nói về Ngài thì sẽ biết Ngài.  
But, as it is written, "They will see, to whom no news of him came. They who haven`t heard will understand."  
but according as it hath been written, `To whom it was not told concerning him, they shall see; and they who have not heard, shall understand.`
- 22** Ấy c ng là điều đã nhiều lần ngăn trở tôi đi đến thăm anh em.  
Therefore also I was hindered these many times from coming to you,  
Wherefore, also, I was hindered many times from coming unto you,
- 23** Nhưng bây giờ chẳng còn có chi cầm buộc tôi lại trong các miền này nữa; vả lại, đã mấy năm nay, tôi rất ước ao đến cùng anh em;  
but now, no longer having any place in these regions, and having these many years a longing to come to you,  
and now, no longer having place in these parts, and having a longing to come unto you for many years,
- 24** vậy nếu tôi có thể đi xứ Y-pha-nho được, thì mong rằng sẽ tiện đàng ghé thăm anh em; sau khi được chút thỏa lòng ở với anh em rồi, thì nhờ anh em sai đưa tôi qua xứ ấy.  
whenever I journey to Spain, I will come to you. For I hope to see you on my journey, and to be helped on my way there by you, if first I may enjoy your company for a while.  
when I may go on to Spain I will come unto you, for I hope in going through, to see you, and by you to be set forward thither, if of you first, in part, I shall be filled.
- 25** Nay tôi qua thành Giê-ru-sa-lem đặng giúp việc các thánh đồ.  
But now, I say, I am going to Jerusalem, serving the saints.  
And, now, I go on to Jerusalem, ministering to the saints;
- 26** Vì người xứ Ma-xê-đoan và xứ A-chai vui lòng quyên tiền để giúp những thánh đồ ở thành Giê-ru-sa-lem đang nghèo túng.  
For it has been the good pleasure of Macedonia and Achaia to make a certain contribution for the poor among the saints who are at Jerusalem.  
for it pleased Macedonia and Achaia well to make a certain contribution for the poor of the saints who [are] in Jerusalem;

- 27 Họ vui lòng làm sự đó, và cũng mắc nợ các người đó nữa; vì nếu người ngoại đã có phần về của cải thiêng liêng người Giu-đa, thì cũng phải lấy của cải thuộc về phần đời mà giúp cho người Giu-đa.**  
**Yes, it has been their good pleasure, and they are their debtors. For if the Gentiles have been made partakers of their spiritual things, they owe it to them also to serve them in fleshly things.**  
**for it pleased well, and their debtors they are, for if in their spiritual things the nations did participate, they ought also, in the fleshly things, to minister to them.**
- 28 Vậy khi tôi làm xong việc ấy, và giao quả phước này cho họ rồi, tôi sẽ ghé nơi anh em đặt đi đến sứ Y-pha-nho.**  
**When therefore I have accomplished this, and have sealed to them this fruit, I will go on by you to Spain.**  
**This, then, having finished, and having sealed to them this fruit, I will return through you, to Spain;**
- 29 Tôi biết khi tôi sang với anh em, thì sẽ đem ơn phước dồi dào của Đấng Christ cùng đến.**  
**I know that, when I come to you, I will come in the fullness of the blessing of the gospel of Christ.**  
**and I have known that coming unto you -- in the fulness of the blessing of the good news of Christ I shall come.**
- 30 Vậy, hỡi anh em, nhờ Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, và nhờ sự yêu thương sanh bởi Đức Thánh Linh, tôi khuyên anh em phải cùng tôi chiến đấu trong những lời cầu nguyện mà anh em vì tôi trình cùng Đức Chúa Trời,**  
**Now I beg you, brothers, by our Lord Jesus Christ, and by the love of the Spirit, that you strive together with me in your prayers to God for me,**  
**And I call upon you, brethren, through our Lord Jesus Christ, and through the love of the Spirit, to strive together with me in the prayers for me unto God,**
- 31 hầu để tôi được thoát khỏi những người chẳng tin trong xứ Giu-đê, và của làm phải mà tôi đem qua thành Giê-ru-sa-lem sẽ được các thánh đồ vui lòng nhậm lấy.**  
**that I may be delivered from those who are disobedient in Judea, and that my service which I have for Jerusalem may be acceptable to the saints;**  
**that I may be delivered from those not believing in Judea, and that my ministration, that [is] for Jerusalem, may become acceptable to the saints;**
- 32 Bấy giờ tôi có thể vui mừng đi đến anh em, và nếu vừa ý Đức Chúa Trời, cũng nếm mùi an nghỉ với anh em nữa.**  
**that I may come to you in joy through the will of God, and together with you, find rest.**  
**that in joy I may come unto you, through the will of God, and may be refreshed with you,**
- 33 Nguyên xin Đức Chúa Trời bình an ở với anh em hết thảy! A-men.**  
**Now the God of peace be with you all. Amen.**  
**and the God of the peace [be] with you all. Amen.**

- 1** Tôi gởi gắm Phê-bê, người chị em chúng ta cho anh em, người làm nữ chấp sự của Hội thánh Xen-cơ-rê.  
I commend to you Phoebe, our sister, who is a servant of the assembly that is at Cenchreae,  
And I commend you to Phebe our sister -- being a ministrant of the assembly that [is] in Cenchrea --
- 2** Hãy ân cần tiếp rước người trong Chúa chúng ta, một cách xứng đáng với thánh đồ, và hãy giúp đỡ người trong mọi dịp mà người sẽ cần đến anh em; vì chính người đã giúp nhiều kẻ, và cũng giúp tôi nữa.  
that you receive her in the Lord, in a way worthy of the saints, and that you assist her in whatever matter she may need from you, for she herself also has been a helper of many, and of my own self.  
that ye may receive her in the Lord, as doth become saints, and may assist her in whatever matter she may have need of you -- for she also became a leader of many, and of myself.
- 3** Hãy chào Bê-rít-sin và A-qui-la, kẻ cùng làm việc với tôi trong Đức Chúa Jê-sus Christ, Greet Prisca and Aquila, my fellow workers in Christ Jesus, Salute Priscilla and Aquilas, my fellow-workmen in Christ Jesus --
- 4** là hai người liều chết để cứu sự sống tôi; ấy chẳng những một mình tôi tạ ơn hai người, nhưng cả các Hội thánh của dân ngoại nữa.  
who for my life, laid down their own necks; to whom not only I give thanks, but also all the assemblies of the Gentiles.  
who for my life their own neck did lay down, to whom not only I give thanks, but also all the assemblies of the nations --
- 5** Cũng hãy chào Hội thánh nhóm tại nhà hai người. Hãy chào Ê-bai-nết, là người rất thiết với tôi, và đã nên trái đầu mùa trong xứ A-si cho Đấng Christ.  
Greet the assembly that is in their house. Greet Epaenetus, my beloved, who is the first-fruits of Achaia to Christ.  
and the assembly at their house; salute Epaenetus, my beloved, who is first-fruit of Achaia to Christ.
- 6** Hãy chào Ma-ri, là người có nhiều công khó vì anh em.  
Greet Mary, who labored much for us.  
Salute Mary, who did labour much for us;
- 7** Hãy chào An-trô-ni-cơ và Giu-ni -a, tức là bà con và bạn đồng tù với tôi, là hai người có danh vọng trong các sứ đồ và thuộc về Đấng Christ trước tôi vậy.  
Greet Andronicus and Junias, my relatives and my fellow prisoners, who are notable among the apostles, who also have been in Christ before me.  
salute Andronicus and Junias, my kindred, and my fellow-captives, who are of note among the apostles, who also have been in Christ before me.
- 8** Hãy chào Am-li -a, người rất yêu dấu của tôi trong Chúa.  
Greet Amplias, my beloved in the Lord.  
Salute Amplias, my beloved in the Lord;

- 9 Hãy chào U-rơ-banh, bạn cùng làm việc với tôi trong Đấng Christ, và Ech-ta-chy, I kẻ rất thiết với tôi.**  
**Greet Urbanus, our fellow worker in Christ, and Stachys, my beloved.**  
**salute Arbanus, our fellow-workman in Christ, and Stachys, my beloved;**
- 10 Hãy chào A-be-lơ, người được tiếp nạp trong Đấng Christ. Hãy chào các người ở nhà A-rích-tô-bu.**  
**Greet Apelles, the approved in Christ. Greet those who are of the household of**  
**salute Apelles, the approved in Christ; salute those of the [household] of Aristobulus;**
- 11 Hãy chào Hê-rô-đi-ôn, là bà con tôi. Hãy chào các người ở trong nhà Nạt-xít, là những kẻ ở trong Chúa.**  
**Greet Herodion, my kinsman. Greet them of the household of Narcissus, who are in the**  
**Lord.**  
**salute Herodion, my kinsman; salute those of the [household] of Narcissus, who are in the**  
**Lord;**
- 12 Hãy chào Try-phe-nơ và Try-phô-sơ, là hai người làm việc cho Chúa. Hãy chào Bết-si-đơ, người rất thân với tôi, và đã làm việc nhiều cho Chúa.**  
**Greet Tryphaena and Tryphosa, who labor in the Lord. Greet Persis, the beloved, who**  
**labored much in the Lord.**  
**salute Tryphaena, and Tryphosa, who are labouring in the Lord; salute Persis, the**  
**beloved, who did labour much in the Lord.**
- 13 Hãy chào Ru-phu, người được chọn của Chúa, và chào mẹ người, cũng là mẹ tôi.**  
**Greet Rufus, the chosen in the Lord, and his mother and mine.**  
**Salute Rufus, the choice one in the Lord, and his mother and mine,**
- 14 Hãy chào A-sin-cơ-rích, Phơ-lê-gôn, Hết-me, Ba-trô-ba, Hết-ma, và các anh em ở với họ.**  
**Greet Asyncritus, Phlegon, Hermes, Patrobas, Hermas, and the brothers who are with**  
**them.**  
**salute Asyncritus, Phlegon, Hermas, Patrobas, Hermes, and the brethren with them;**
- 15 Hãy chào Phi-lô-lô-gơ và Giu-li, Nê-rê và chị người, Ô-lim, và hết thầy các thánh đồ ở với**  
**Greet Philologus and Julia, Nereus and his sister, and Olympas, and all the saints who are**  
**with them.**  
**salute Philologus, and Julias, Nereus, and his sister, and Olympas, and all the saints with**  
**them;**
- 16 Anh em hãy lấy cái hôn thánh mà chào nhau. Hết thầy các Hội thánh của Đấng Christ chào anh em.**  
**Greet one another with a holy kiss. The assemblies of Christ greet you.**  
**salute one another in a holy kiss; the assemblies of Christ do salute you.**
- 17 Hỡi anh em, tôi khuyên anh em coi chừng những kẻ gây nên bè đảng và làm gương xấu, nghịch cùng sự dạy dỗ mà anh em đã nhận. Phải tránh xa họ đi,**  
**Now I beg you, brothers, mark those who are causing the divisions and occasions of**  
**stumbling, contrary to the doctrine which you learned, and turn away from them.**  
**And I call upon you, brethren, to mark those who the divisions and the stumbling-blocks,**  
**contrary to the teaching that ye did learn, are causing, and turn ye away from them;**

- 18** vì những kẻ đó chẳng hầu việc Đấng Christ, Chúa chúng ta, song hầu việc cái bụng họ, và lấy những lời ngọt ngào dùa nịnh dỗ dành lòng kẻ thật thà.  
**For those who are such don't serve our Lord, Jesus Christ, but their own belly; and by their smooth and flattering speech, they deceive the hearts of the innocent.**  
**for such our Lord Jesus Christ do not serve, but their own belly; and through the good word and fair speech they deceive the hearts of the harmless,**
- 19** Sự anh em vâng phục thì ai ai cũng biết rồi, vậy tôi vì anh em vui mừng, mong rằng anh em khôn ngoan về điều lành, và thanh sạch đối với điều dữ.  
**For your obedience has reached all. I rejoice therefore over you. But I desire to have you wise to that which is good, but innocent to that which is evil.**  
**for your obedience did reach to all; I rejoice, therefore, as regards you, and I wish you to be wise, indeed, as to the good, and harmless as to the evil;**
- 20** Đức Chúa Trời bình an sẽ kíp giày đạp quỉ Sa-tan dưới chơn anh em. Nguyên xin ân điển của Đức Chúa Jêsus chúng ta ở cùng anh em!  
**Now the God of peace will crush Satan under your feet swiftly. The grace of our Lord Jesus Christ be with you.**  
**and the God of the peace shall bruise the Adversary under your feet quickly; the grace of our Lord Jesus Christ [be] with you. Amen!**
- 21** Ti-mô-thê, kẻ cùng làm việc với tôi chào anh em, Lu-si-út, Gia-sôn và Sô-xi-ba-tê, là bà con tôi cũng vậy.  
**Timothy, my fellow worker, greets you, as do Lucius, Jason, and Sosipater, my relatives. Salute you do Timotheus, my fellow-workman, and Lucius, and Jason, and Sosipater, my kindred;**
- 22** Tôi là Tệt-tiu, người chép bức thư này, chào thăm anh em trong Chúa.  
**I, Tertius, who write the letter, greet you in the Lord.**  
**I Tertius salute you (who wrote the letter) in the Lord;**
- 23** Gai-út là người tiếp đãi tôi cùng tiếp đãi cả Hội thánh, chào anh em.  
**Gaius, my host and host of the whole assembly, greets you. Erastus, the treasurer of the city, greets you, as does Quartus, the brother.**  
**salute you doth Gaius, my host, and of the whole assembly; salute you doth Erastus, the steward of the city, and Quartus the brother,**
- 24** Ê-rát, quan kho bạc thành phố, và Qua-rô-tu, người anh em chúng ta, cũng chào anh em nữa.  
**The grace of our Lord Jesus Christ be with you all! Amen.**  
**the grace of our Lord Jesus Christ [be] with you all. Amen.**
- 1** Phao-lô, theo ý Đức Chúa Trời, được gọi làm sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ, cùng Sốt-then, anh em chúng tôi,  
**Paul, called to be an apostle of Jesus Christ through the will of God, and our brother Sosthenes,**  
**Paul, a called apostle of Jesus Christ, through the will of God, and Sosthenes the brother,**

- 2** gởi cho Hội thánh Đức Chúa Trời tại thành Cô-rinh-tô, tức là cho những người đã được nên thánh trong Đức Chúa Jêsus Christ, được gọi làm thánh đồ, lại cho mọi người bất luận nơi nào, cầu khẩn danh Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, là Chúa của những người ấy và của chúng ta:  
to the assembly of God which is at Corinth; those who are sanctified in Christ Jesus, called to be saints, with all who call on the name of our Lord Jesus Christ in every place, both theirs and ours:  
to the assembly of God that is in Corinth, to those sanctified in Christ Jesus, called saints, with all those calling upon the name of our Lord Jesus Christ in every place -- both theirs and ours:
- 3** nguyện xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ!  
Grace to you and peace from God our Father and the Lord Jesus Christ.  
Grace to you and peace from God our Father and the Lord Jesus Christ!
- 4** Tôi hằng vì anh em tạ ơn Đức Chúa Trời, bởi cố anh em đã được Đức Chúa Trời ban ơn trong Đức Chúa Jêsus Christ;  
I always thank my God concerning you, for the grace of God which was given you in Christ Jesus;  
I give thanks to my God always concerning you for the grace of God that was given to you in Christ Jesus,
- 5** vì chưng anh em đã được dư dật về mọi điều ban cho, cả lời nói và sự hiểu biết, that in everything you were enriched in him, in all speech and all knowledge;  
that in every thing ye were enriched in him, in all discourse and all knowledge,
- 6** như lời chứng về Đấng Christ đã được vững bền giữa anh em.  
even as the testimony of Christ was confirmed in you:  
according as the testimony of the Christ was confirmed in you,
- 7** Anh em đang trông đợi kỳ Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta hiện đến, cũng chẳng thiếu một ơn nào.  
so that you come behind in no gift; waiting for the revelation of our Lord Jesus Christ;  
so that ye are not behind in any gift, waiting for the revelation of our Lord Jesus Christ,
- 8** Ngài sẽ khiến anh em được vững bền đến cuối cùng, để khỏi bị quở trách trong ngày của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta.  
who will also confirm you until the end, blameless in the day of our Lord Jesus Christ.  
who also shall confirm you unto the end -- unblamable in the day of our Lord Jesus Christ;
- 9** Đức Chúa Trời là thành tín, Ngài đã gọi anh em được thông công với Con Ngài là Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta.  
God is faithful, through whom you were called into the fellowship of his Son, Jesus Christ, our Lord.  
faithful [is] God, through whom ye were called to the fellowship of His Son Jesus Christ our Lord.



- 10** Hỡi Anh em, tôi nhờ danh Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, khuyên anh em hãy đều phải đồng một tiếng nói với nhau, chớ phân rẽ nhau ra, nhưng phải hiệp một ý một lòng  
Now I beg you, brothers, through the name of our Lord, Jesus Christ, that you all speak the same thing and that there be no divisions among you, but that you be perfected together in the same mind and in the same judgment.  
And I call upon you, brethren, through the name of our Lord Jesus Christ, that the same thing ye may all say, and there may not be divisions among you, and ye may be perfected in the same mind, and in the same judgment,
- 11** Vì, hỡi anh em, bởi người nhà Cơ-lô-ê, tôi có được tin rằng trong anh em có sự tranh  
For it has been reported to me concerning you, my brothers, by those who are from Chloe's household, that there are contentions among you.  
for it was signified to me concerning you, my brethren, by those of Chloe, that contentions are among you;
- 12** Tôi có ý nói rằng trong anh em mỗi người nói như vậy: Ta là môn đồ của Phao-lô; ta là của A-bô-lô, ta là của Sê-pha, ta là của Đấng Christ.  
Now I mean this, that each one of you says, "I follow Paul," "I follow Apollos," "I follow Cephas," and, "I follow Christ."  
and I say this, that each one of you saith, "I, indeed, am of Paul" -- "and I of Apollos," -- "and I of Cephas," -- "and I of Christ."
- 13** Đấng Christ bị phân rẽ ra sao? Có phải Phao-lô đã chịu đóng đinh trên cây thập tự thế cho anh em, hay là anh em đã nhờ danh Phao-lô mà chịu phép báp tem sao?  
Is Christ divided? Was Paul crucified for you? Or were you baptized into the name of Paul? Hath the Christ been divided? was Paul crucified for you? or to the name of Paul were ye baptized;
- 14** Tôi tạ ơn Đức Chúa Trời, vì ngoài Cơ-rít-bu và Gai-út, tôi chưa từng làm phép báp tem cho ai trong anh em,  
I thank God that I baptized none of you, except Crispus and Gaius,  
I give thanks to God that no one of you did I baptize, except Crispus and Gaius --
- 15** hầu cho chẳng ai nói rằng anh em đã nhờ danh tôi mà chịu phép báp tem.  
so that no one should say that I had baptized you into my own name.  
that no one may say that to my own name I did baptize;
- 16** Tôi cũng đã làm phép báp tem cho người nhà Sê-pha-na; ngoài nhà đó, tôi chẳng biết mình đã làm phép báp tem cho ai nữa.  
(I also baptized the household of Stephanas; besides them, I don't know whether I baptized any other.)  
and I did baptize also Stephanas' household -- further, I have not known if I did baptize any other.
- 17** Thật vậy, Đấng Christ đã sai tôi, chẳng phải để làm phép báp-tem đâu, nhưng để rao giảng Tin Lành, và chẳng dùng sự khôn khéo mà giảng, kéo thập tự giá của Đấng Christ  
For Christ sent me not to baptize, but to preach the gospel -- not in wisdom of words, so that the cross of Christ wouldn't be made void.  
For Christ did not send me to baptize, but -- to proclaim good news; not in wisdom of discourse, that the cross of the Christ may not be made of none effect;

- 18** Bởi vì lời giảng về thập tự giá, thì những người hư mất cho là điên dại; song về phần chúng ta, là kẻ được cứu chuộc, thì cho là quyền phép của Đức Chúa Trời.  
**For the word of the cross is foolishness to those who are dying, but to us who are saved it is the power of God.**  
**for the word of the cross to those indeed perishing is foolishness, and to us -- those being saved -- it is the power of God,**
- 19** cũng có lời chép rằng: Ta sẽ hủy phá sự khôn ngoan của người khôn ngoan, Tiêu trừ sự thạo biết của người thạo biết.  
**For it is written, "I will destroy the wisdom of the wise, I will bring the discernment of the discerning to nothing."**  
**for it hath been written, `I will destroy the wisdom of the wise, and the intelligence of the intelligent I will bring to nought;`**
- 20** Người khôn ngoan ở đâu? Thầy thông giáo ở đâu? Người biện luận đời nay ở đâu? Có phải Đức Chúa Trời đã làm cho sự khôn ngoan của thế gian ra đồ dại không?  
**Where is the wise? Where is the scribe? Where is the lawyer of this world? Hasn't God made foolish the wisdom of this world?**  
**where [is] the wise? where the scribe? where a disputer of this age? did not God make foolish the wisdom of this world?**
- 21** Vì, tại thế gian cậy sự khôn ngoan mình, chẳng nhờ sự khôn ngoan Đức Chúa Trời mà nhận biết Đức Chúa Trời, nên Ngài đành lòng dùng sự giảng đồ dại của chúng ta mà cứu rỗi những người tin cậy.  
**For seeing that in the wisdom of God, the world through its wisdom didn't know God, it was God's good pleasure through the foolishness of the preaching to save those who believe.**  
**for, seeing in the wisdom of God the world through the wisdom knew not God, it did please God through the foolishness of the preaching to save those believing.**
- 22** Và, đương khi người Giu-đa đòi phép lạ, người Gờ-réc tìm sự khôn ngoan,  
**For Jews ask for signs, Greeks seek after wisdom,**  
**Since also Jews ask a sign, and Greeks seek wisdom,**
- 23** thì chúng ta giảng Đấng Christ bị đóng đinh trên cây thập tự, là sự người Giu-đa lấy làm gương xấu, dân ngoại cho là đồ dại;  
**but we preach Christ crucified; a stumbling block to Jews, and foolishness to Greeks, also we -- we preach Christ crucified, to Jews, indeed, a stumbling-block, and to Greeks foolishness,**
- 24** song lẽ, về những người được gọi, bất luận người Giu-đa hay người Gờ-réc, thì Đấng Christ là quyền phép của Đức Chúa Trời và sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời.  
**but to those who are called, both Jews and Greeks, Christ is the power of God and the wisdom of God.**  
**and to those called -- both Jews and Greeks -- Christ the power of God, and the wisdom of God,**

- 25 Bởi vì sự dồ dại của Đức Chúa Trời là khôn sáng hơn người ta, và sự yếu đuối của Đức Chúa Trời là mạnh hơn người ta.**  
**Because the foolishness of God is wiser than men, and the weakness of God is stronger than men.**  
**because the foolishness of God is wiser than men, and the weakness of God is stronger than men;**
- 26 Hỡi Anh em, hãy suy xét rằng ở giữa anh em là kẻ đã được gọi, không có nhiều người khôn ngoan theo xác thịt, chẳng nhiều kẻ quyền thế, chẳng nhiều kẻ sang trọng.**  
**For you see your calling, brothers, that not many are wise according to the flesh, not many mighty, and not many noble;**  
**for see your calling, brethren, that not many [are] wise according to the flesh, not many mighty, not many noble;**
- 27 Nhưng Đức Chúa Trời đã chọn những sự dại ở thế gian để làm hổ thẹn những sự mạnh;**  
**but God chose the foolish things of the world that he might put to shame those who are wise. God chose the weak things of the world, that he might put to shame the things that are strong;**  
**but the foolish things of the world did God choose, that the wise He may put to shame; and the weak things of the world did God choose that He may put to shame the strong;**
- 28 Đức Chúa Trời đã chọn những sự hèn hạ và khinh bỉ ở thế gian, cùng những sự không có, hầu cho làm những sự có ra không có,**  
**and God chose the lowly things of the world, and the things that are despised, and the things that are not, that he might bring to nothing the things that are:**  
**and the base things of the world, and the things despised did God choose, and the things that are not, that the things that are He may make useless --**
- 29 để chẳng ai khoe mình trước một Đức Chúa Trời.**  
**that no flesh should boast before God.**  
**that no flesh may glory before Him;**
- 30 Vả, ấy là nhờ Ngài mà anh em ở trong Đức Chúa Jêsus Christ, là Đấng mà Đức Chúa Trời đã làm nên sự khôn ngoan, sự công bình, sự nên thánh, và sự cứu chuộc cho chúng ta;**  
**But of him, you are in Christ Jesus, who was made to us wisdom from God, and righteousness and sanctification, and redemption:**  
**and of Him ye -- ye are in Christ Jesus, who became to us from God wisdom, righteousness also, and sanctification, and redemption,**
- 31 hầu cho, như có lời chép rằng: Ai khoe mình, hãy khoe mình trong Chúa.**  
**that, according as it is written, "He who boasts, let him boast in the Lord."**  
**that, according as it hath been written, `He who is glorying -- in the Lord let him glory.`**
- 1 Hỡi Anh em, về phần tôi, khi tôi đến cùng anh em, chẳng dùng lời cao xa hay là khôn sáng mà rao giảng cho anh em biết chứng có của Đức Chúa Trời.**  
**When I came to you, brothers, I didn't come with excellence of speech or of wisdom, proclaiming to you the testimony of God.**  
**And I, having come unto you, brethren, came -- not in superiority of discourse or wisdom -- declaring to you the testimony of God,**

- 2** Vì tôi đã đoán định rằng ở giữa anh em, tôi chẳng biết sự gì khác ngoài Đức Chúa Jêsus Christ, và Đức Chúa Jêsus Christ bị đóng đinh trên cây thập tự.  
For I determined not to know anything among you, except Jesus Christ, and him crucified.  
for I decided not to know any thing among you, except Jesus Christ, and him crucified;
- 3** Chính tôi đã ở giữa anh em, bộ yếu đuối, sợ hãi, run rẩy lắm.  
I was with you in weakness, in fear, and in much trembling.  
and I, in weakness, and in fear, and in much trembling, was with you;
- 4** Lời nói và sự giảng của tôi chẳng phải bằng bài diễn thuyết khéo léo của sự khôn ngoan, nhưng tại sự tỏ ra Thánh Linh và quyền phép;  
My speech and my preaching were not in persuasive words of human wisdom, but in demonstration of the Spirit and of power,  
and my word and my preaching was not in persuasive words of human wisdom, but in demonstration of the Spirit and of power --
- 5** hầu cho anh em chớ lập đức tin mình trên sự khôn ngoan loài người, bèn là trên quyền phép Đức Chúa Trời.  
that your faith wouldn't stand in the wisdom of men, but in the power of God.  
that your faith may not be in the wisdom of men, but in the power of God.
- 6** Dầu vậy, chúng tôi giảng sự khôn ngoan cho những kẻ trọn vẹn, song chẳng phải sự khôn ngoan thuộc về đời này, cũng không phải của các người cai quản đời này, là kẻ sẽ  
We speak wisdom, however, among those who are full grown; yet a wisdom not of this world, nor of the rulers of this world, who are coming to nothing.  
And wisdom we speak among the perfect, and wisdom not of this age, nor of the rulers of this age -- of those becoming useless,
- 7** Chúng tôi giảng sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời, là sự màu nhiệm kín giấu, mà từ trước các đời, Đức Chúa Trời đã định sẵn cho sự vinh hiển chúng ta.  
But we speak God's wisdom in a mystery, the wisdom that has been hidden, which God foreordained before the worlds to our glory,  
but we speak the hidden wisdom of God in a secret, that God foreordained before the ages to our glory,
- 8** Trong những người cai quản đời này chẳng ai từng biết sự đó; bởi chưng, nếu đã biết thì họ chẳng đóng đinh Chúa vinh hiển trên cây thập tự đâu.  
which none of the rulers of this world has known. For had they known it, they wouldn't have crucified the Lord of glory.  
which no one of the rulers of this age did know, for if they had known, the Lord of the glory they would not have crucified;
- 9** Song lẽ, như có chép rằng: Ấy là sự mắt chưa thấy, tai chưa nghe, Và lòng người chưa nghĩ đến, Nhưng Đức Chúa Trời đã sắm sẵn điều ấy cho những người yêu mến Ngài.  
But as it is written, "Things which eye didn't see, and ear didn't hear, Which didn't enter into the heart of man, Whatever things God prepared for those who love him."  
but, according as it hath been written, "What eye did not see, and ear did not hear, and upon the heart of man came not up, what God did prepare for those loving Him --"

- 10 Đức Chúa Trời đã dùng Đức Thánh Linh để bày tỏ những sự đó cho chúng ta, vì Đức Thánh Linh dò xét mọi sự, cả đến sự sâu nhiệm của Đức Chúa Trời nữa.  
But to us, God revealed them through the Spirit. For the Spirit searches all things, yes, the deep things of God.  
but to us did God reveal [them] through His Spirit, for the Spirit all things doth search, even the depths of God,**
- 11 Và, nếu không phải là thần linh trong lòng người, thì ai biết sự trong lòng người? Cũng một lẽ ấy, nếu không phải là Thánh Linh của Đức Chúa Trời, thì chẳng ai biết sự trong Đức Chúa Trời.  
For who among men knows the things of a man, except the spirit of the man, which is in him? Even so, no one knows the things of God, except God`s Spirit.  
for who of men hath known the things of the man, except the spirit of the man that [is] in him? so also the things of God no one hath known, except the Spirit of God.**
- 12 Về phần chúng ta, chúng ta chẳng nhận lấy thần thế gian, nhưng đã nhận lấy Thánh Linh từ Đức Chúa Trời đến, hầu cho được hiểu biết những ơn mà chúng ta nhận lãnh bởi Đức Chúa Trời;  
But we received, not the spirit of the world, but the Spirit which is from God, that we might know the things that were freely given to us by God.  
And we the spirit of the world did not receive, but the Spirit that [is] of God, that we may know the things conferred by God on us,**
- 13 chúng ta nói về ơn đó, không cậy lời nói mà sự khôn ngoan của loài người đã dạy đâu, song cậy sự khôn ngoan mà Đức Thánh Linh đã dạy, dùng tiếng thiêng liêng để giải bày sự thiêng liêng.  
Which things also we speak, not in words which man`s wisdom teaches, but which the Holy Spirit teaches, comparing spiritual things with spiritual things.  
which things also we speak, not in words taught by human wisdom, but in those taught by the Holy Spirit, with spiritual things spiritual things comparing,**
- 14 Và, người có tánh xác thịt không nhận được những sự thuộc về Thánh Linh của Đức Chúa Trời; bởi chưng người đó coi sự ấy như là sự đồ dại, và không có thể hiểu được, vì phải xem xét cách thiêng liêng.  
Now the natural man doesn`t receive the things of the God`s Spirit, for they are foolishness to him, and he can`t know them, because they are spiritually discerned.  
and the natural man doth not receive the things of the Spirit of God, for to him they are foolishness, and he is not able to know [them], because spiritually they are discerned;**
- 15 Nhưng người có tánh thiêng liêng xử đoán mọi sự, và chính mình không bị ai xử đoán.  
But he who is spiritual discerns all things, and he himself is judged by no one.  
and he who is spiritual, doth discern indeed all things, and he himself is by no one discerned;**
- 16 Vì ai đã biết ý Chúa, đặng dạy dỗ Ngài? Nhưng phần chúng ta, thì có ý của Đấng Christ.  
"For who has known the mind of the Lord, that he should instruct him?" But we have Christ`s mind.  
for who did know the mind of the Lord that he shall instruct Him? and we -- we have the mind of Christ.**

- 1** Hỡi anh em, về phần tôi, tôi chẳng có thể nói với anh em như với người thiêng liêng, nhưng như với người xác thịt, như với các con đở trong Đấng Christ vậy.  
**Brothers, I couldn't speak to you as to spiritual, but as to fleshly, as to babes in Christ. And I, brethren, was not able to speak to you as to spiritual, but as to fleshly -- as to babes in Christ;**
- 2** Tôi lấy sữa nuôi anh em, chớ chẳng lấy đồ ăn cứng, vì anh em không chịu nổi; đến bây giờ cũng chưa chịu được, vì anh em hãy còn thuộc về xác thịt.  
**I fed you with milk, not with meat; for you weren't yet ready. Indeed, not even now are you ready, with milk I fed you, and not with meat, for ye were not yet able, but not even yet are ye now able,**
- 3** Thật, bởi trong anh em có sự ghen ghét và tranh cạnh, anh em há chẳng phải là tánh xác thịt ăn ở như người thế gian sao?  
**for you are still fleshly. For insofar as there is jealousy, strife, and factions among you, aren't you fleshly, and don't you walk in the ways of men? for yet ye are fleshly, for where [there is] among you envying, and strife, and divisions, are ye not fleshly, and in the manner of men do walk?**
- 4** Có người thì nói: Ta là môn đồ của Phao-lô; kẻ thì rằng: Ta là của A-bô-lô, vậy anh em há chẳng phải là người cũng như kẻ khác sao?  
**For when one says, "I follow Paul," and another, "I follow Apollos," aren't you fleshly? for when one may say, `I, indeed, am of Paul;` and another, `I -- of Apollos;` are ye not fleshly?**
- 5** Thế thì, A-bô-lô là ai, và Phao-lô là ai? Ấy ỉ kẻ tôi tớ, mà bởi kẻ đó anh em đã tin cậy, y theo Chúa đã ban cho mọi người.  
**Who then is Apollos, and who is Paul, but servants through whom you believed; and each as the Lord gave to him? Who, then, is Paul, and who Apollos, but ministrants through whom ye did believe, and to each as the Lord gave?**
- 6** Tôi đã trồng, A-bô-lô đã tưới, nhưng Đức Chúa Trời đã làm cho lớn lên.  
**I planted. Apollos watered. But God gave the increase. I planted, Apollos watered, but God was giving growth;**
- 7** Vậy, người trồng kẻ tưới, đều không ra gì, song Đức Chúa Trời là Đấng làm cho lớn lên.  
**So then neither he who plants is anything, nor he who waters, but God who gives the increase. so that neither is he who is planting anything, nor he who is watering, but He who is giving growth -- God;**
- 8** Người trồng, kẻ tưới, đều bằng nhau; ai nấy sẽ nhận phần thưởng tùy theo việc mình đã  
**Now he who plants and he who waters are the same, but each will receive his own reward according to his own labor. and he who is planting and he who is watering are one, and each his own reward shall receive, according to his own labour,**

- 9** Và, chúng tôi là bạn cùng làm việc với Đức Chúa Trời; anh em là ruộng Đức Chúa Trời cày, nhà của Đức Chúa Trời xây.  
**For we are God`s fellow workers. You are God`s farming, God`s building.**  
**for of God we are fellow-workmen; God`s tillage, God`s building ye are.**
- 10** Theo ơn Đức Chúa Trời ban cho tôi, tôi đã lập nên như một tay thợ khéo, mà có kẻ khác cất lên trên; nhưng ai nấy phải cẩn thận về sự mình xây trên nền đó.  
**According to the grace of God which was given to me, as a wise master builder I laid a foundation, and another builds on it. But let each man be careful how he builds on it.**  
**According to the grace of God that was given to me, as a wise master-builder, a foundation I have laid, and another doth build on [it],**
- 11** Vì, chẳng ai có thể lập một nền khác ngoài nền đã lập, là Đức Chúa Jêsus Christ.  
**For no one can lay any other foundation than that which has been laid, which is Jesus Christ.**  
**for other foundation no one is able to lay except that which is laid, which is Jesus the Christ;**
- 12** Nếu có kẻ lấy vàng, bạc, bửu thạch, gỗ, cỏ khô, rơm rạ mà xây trên nền ấy,  
**But if anyone builds on the foundation with gold, silver, costly stones, wood, hay, or stubble;**  
**and if any one doth build upon this foundation gold, silver, precious stones, wood, hay, straw --**
- 13** thì công việc của mỗi người sẽ bày tỏ ra. Ngày đến sẽ tỏ tường công việc đó; nó sẽ trình ra trong lửa, và công việc của mỗi người đáng giá nào, lửa sẽ chỉ ra.  
**each man`s work will be revealed. For the Day will declare it, because it is revealed in fire; and the fire itself will test what sort of work each man`s work is.**  
**of each the work shall become manifest, for the day shall declare [it], because in fire it is revealed, and the work of each, what kind it is, the fire shall prove;**
- 14** Ví bằng công việc của ai xây trên nền được còn lại, thì thợ đó sẽ lãnh phần thưởng mình.  
**If any man`s work remains which he built on it, he will receive a reward.**  
**if of any one the work doth remain that he built on [it], a wage he shall receive;**
- 15** Nếu công việc họ bị thiêu hủy, thì mất phần thưởng. Còn về phần người đó, sẽ được cứu, song dường như qua lửa vậy.  
**If any man`s work is burned, he will suffer loss, but he himself will be saved, but as through fire.**  
**if of any the work is burned up, he shall suffer loss; and himself shall be saved, but so as through fire.**
- 16** Anh em há chẳng biết mình là đền thờ của Đức Chúa Trời, và Thánh Linh Đức Chúa Trời ở trong anh em sao?  
**Don`t you know that you are a temple of God, and that God`s Spirit lives in you?**  
**have ye not known that ye are a sanctuary of God, and the Spirit of God doth dwell in you?**

- 17** Vì có ai phá hủy đền thờ của Đức Chúa Trời, thì Đức Chúa Trời sẽ phá hủy họ; vì đền thờ của Đức Chúa Trời là thánh, mà chính anh em là đền thờ.  
If anyone destroys the temple of God, God will destroy him; for God's temple is holy, which you are.  
if any one the sanctuary of God doth waste, him shall God waste; for the sanctuary of God is holy, the which ye are.
- 18** Chớ ai tự dối mình: nếu có ai trong vòng anh em tưởng mình khôn ngoan theo cách đời này, hãy trở nên dại dột, để được nên khôn ngoan;  
Let no one deceive himself. If anyone thinks that he is wise among you in this world, let him become a fool, that he may become wise.  
Let no one deceive himself; if any one doth seem to be wise among you in this age -- let him become a fool, that he may become wise,
- 19** vì sự khôn ngoan đời này trước mặt Đức Chúa Trời là sự dại dột. Như có chép rằng: Ấy là Chúa bắt những kẻ khôn ngoan trong mưu kế họ.  
For the wisdom of this world is foolishness with God. For it is written, "He has taken the wise in their craftiness."  
for the wisdom of this world is foolishness with God, for it hath been written, `Who is taking the wise in their craftiness;`
- 20** Lại rằng: Chúa thông biết ý tưởng của người khôn ngoan; Ngài biết ý tưởng họ đều là vô  
And again, "The Lord knows the reasoning of the wise, that it is worthless."  
and again, `The Lord doth know the reasonings of the wise, that they are vain.`
- 21** Vậy, chớ ai khoe mình về loài người, vì mọi sự đều thuộc về anh em:  
Therefore let no one boast in men. For all things are yours,  
So then, let no one glory in men, for all things are yours,
- 22** hoặc Phao-lô, hoặc A-bô-lô, hoặc Sê-pha, hoặc thế gian, không có sự sống, hoặc sự chết hoặc những sự bây giờ, hoặc những sự hầu đến. Hết thảy mọi sự đều thuộc về anh em, whether Paul, or Apollos, or Cephas, or the world, or life, or death, or things present, or things to come. All are yours,  
whether Paul, or Apollos, or Cephas, or the world, or life, or death, or things present, or things about to be -- all are yours,
- 23** anh em thuộc về Đấng Christ, Đấng Christ thuộc về Đức Chúa Trời.  
and you are Christ's, and Christ is God's.  
and ye [are] Christ's, and Christ [is] God's.
- 1** Vậy, ai nấy hãy coi chúng tôi như đầy tớ của Đấng Christ, và kẻ quản trị những sự màu nhiệm của Đức Chúa Trời.  
So let a man think of us as Christ's servants, and stewards of God's mysteries.  
Let a man so reckon us as officers of Christ, and stewards of the secrets of God,
- 2** Và lại, cái điều người ta trông mong nơi người quản trị là phải trung thành.  
Here, moreover, it is required of stewards, that they be found faithful.  
and as to the rest, it is required in the stewards that one may be found faithful,



- 3 Về phần tôi, hoặc bị anh em xử đoán, hoặc bị tòa án nào của loài người xử đoán, tôi cũng chẳng lấy làm quan hệ gì. Chính tôi chẳng tự xử đoán mình nữa;  
But with me it is a very small thing that I should be judged by you, or by man`s judgment. Yes, I don`t judge my own self.  
and to me it is for a very little thing that by you I may be judged, or by man`s day, but not even myself do I judge,**
- 4 vì tôi chẳng thấy mình có điều gì đáng tội, nhưng tôi cũng không nhờ sự đó mà được xưng là công bình: Đáng xử đoán tôi, ấy là Chúa.  
For I know nothing against myself. Yet I am not justified by this, but he who judges me is the Lord.  
for of nothing to myself have I been conscious, but not in this have I been declared right -- and he who is discerning me is the Lord:**
- 5 Vậy, chớ xét đoán sớm quá, hãy đợi Chúa đến; chính Chúa sẽ tỏ những sự giấu trong nơi tối ra nơi sáng, và bày ra những sự toan định trong lòng người; bấy giờ, ai nấy sẽ bởi Đức Chúa Trời mà lãnh sự khen ngợi mình đáng lãnh.  
Therefore judge nothing before the time, until the Lord comes, who will both bring to light the hidden things of darkness, and reveal the counsels of the hearts. Then each man will get his praise from God.  
so, then, nothing before the time judge ye, till the Lord may come, who will both bring to light the hidden things of the darkness, and will manifest the counsels of the hearts, and then the praise shall come to each from God.**
- 6 Hỡi anh em, ấy là vì có anh em, tôi đã dùng những lẽ thật, này chỉ về chính mình tôi và A-bô-lô, hầu cho anh em học đòi hai chúng tôi, chớ vượt qua lời đã chép, và chớ sanh lòng kiêu ngạo, theo phe người này nghịch cùng kẻ khác.  
Now these things, brothers, I have in a figure transferred to myself and Apollos for your sakes, that in us you might learn not to think beyond the things which are written, that none of you be puffed up against one another.  
And these things, brethren, I did transfer to myself and to Apollos because of you, that in us ye may learn not to think above that which hath been written, that ye may not be puffed up one for one against the other,**
- 7 Bởi vì, ai phân biệt người với người khác? Người há có điều chi mà chẳng đã nhận lãnh sao? Nếu người đã nhận lãnh, thì sao còn khoe mình như chẳng từng nhận lãnh?  
For who makes you different? And what do you have that you didn`t receive? But if you did receive it, why do you boast as if you had not received it?  
for who doth make thee to differ? and what hast thou, that thou didst not receive? and if thou didst also receive, why dost thou glory as not having received?**
- 8 Anh em được no đủ, được giàu có rồi, chẳng nhờ chúng tôi, anh em đã khởi sự cai trị; thật mong cho anh em được cai trị, hầu cho chúng tôi cũng cai trị với anh em!  
You are already filled. You have already become rich. You have come to reign without us. Yes, and I wish that you did reign, that we also might reign with you.  
Already ye are having been filled, already ye were rich, apart from us ye did reign, and I would also ye did reign, that we also with you may reign together,**

- 9** Vì chưng Đức Chúa Trời dường đã phơi chúng tôi là các sứ đồ ra, giống như tù phải tội chết, làm trò cho thế gian, thiên sứ, loài người cùng xem vậy.  
For, I think that God has displayed us, the apostles, last of all, like men sentenced to death. For we are made a spectacle to the world, both to angels and men.  
for I think that God did set forth us the apostles last -- as appointed to death, because a spectacle we became to the world, and messengers, and men;
- 10** Chúng tôi là kẻ ngu dại vì có Đấng Christ, nhưng anh em được khôn ngoan trong Đấng Christ; chúng tôi yếu đuối, anh em mạnh mẽ; anh em quý trọng, chúng tôi khinh hèn.  
We are fools for Christ's sake, but you are wise in Christ. We are weak, but you are strong. You have honor, but we have dishonor.  
we [are] fools because of Christ, and ye wise in Christ; we [are] ailing, and ye strong; ye glorious, and we dishonoured;
- 11** Cho đến bây giờ, chúng tôi vẫn chịu đói khát, trần mình, bị người ta vả trên mặt, lưu lạc rày đây mai đó.  
Even to this present hour we hunger, thirst, are naked, are beaten, and have no certain dwelling place.  
unto the present hour we both hunger, and thirst, and are naked, and are buffeted, and wander about,
- 12** Chúng tôi dùng chính tay mình làm việc khó nhọc; khi bị rủa sả, chúng tôi chúc phước; khi bị bắt bớ, chúng tôi nhịn nhục;  
We toil, working with our own hands. Being reviled, we bless. Being persecuted, we endure.  
and labour, working with [our] own hands; being reviled, we bless; being persecuted, we suffer;
- 13** khi bị vu oan, chúng tôi khuyên dỗ; chúng tôi giống như rác rến của thế gian, cặn bã của loài người, cho đến ngày nay.  
Being defamed, we entreat. We are made as the filth of the world, the dirt wiped off by all, even until now.  
being spoken evil of, we entreat; as filth of the world we did become -- of all things an offscouring -- till now.
- 14** Tôi viết những điều này, chẳng phải để làm cho anh em hổ người dẫu; nhưng để khuyên bảo anh em, cũng như con cái yêu dấu của tôi vậy.  
I don't write these things to shame you, but to admonish you as my beloved children. Not [as] putting you to shame do I write these things, but as my beloved children I do admonish,
- 15** Bởi chưng, dẫu anh em có một vạn thầy giáo trong Đấng Christ, nhưng chẳng có nhiều cha; vì tôi đã dùng Tin Lành mà sanh anh em ra trong Đức Chúa Jêsus Christ.  
For though you have ten thousand tutors in Christ, yet not many fathers. For in Christ Jesus, I became your father through the gospel.  
for if a myriad of child-conductors ye may have in Christ, yet not many fathers; for in Christ Jesus, through the good news, I -- I did beget you;
- 16** Vậy, tôi lấy điều đó khuyên anh em: hãy bắt chước tôi.  
I beg you therefore, be imitators of me.  
I call upon you, therefore, become ye followers of me;

- 17** Vì cố đó, tôi đã sai Ti-mô-thê, là con yêu dấu của tôi, cùng là trung thành trong Chúa, đến cùng anh em; người sẽ nhắc lại cho anh em biết đường lối tôi trong Đấng Christ, và tôi dạy dỗ cách nào trong các Hội thánh khắp các nơi.  
**Because of this I have sent Timothy to you, who is my beloved and faithful child in the Lord, who will remind you of my ways which are in Christ, even as I teach everywhere in every assembly.**  
**because of this I sent to you Timotheus, who is my child, beloved and faithful in the Lord, who shall remind you of my ways in Christ, according as everywhere in every assembly I teach.**
- 18** Có mấy kẻ lên mình kiêu ngạo, ngỡ tôi chẳng còn đến cùng anh em nữa.  
**Now some are puffed up, as though I were not coming to you.**  
**And as if I were not coming unto you certain were puffed up;**
- 19** Nhưng nếu Chúa khứng cho, thì chẳng bao lâu tôi sẽ tới cùng anh em, và xét cho biết, chẳng phải xét lời nói của những kẻ kiêu ngạo đó, bèn là năng lực họ thể nào.  
**But I will come to you shortly, if the Lord is willing. And I will know, not the word of those who are puffed up, but the power.**  
**but I will come quickly unto you, if the Lord may will, and I will know not the word of those puffed up, but the power;**
- 20** Vì nước Đức Chúa Trời chẳng ở tại lời nói, mà ở tại năng lực.  
**For the kingdom of God is not in word, but in power.**  
**for not in word is the reign of God, but in power?**
- 21** Anh em muốn điều gì hơn: muốn tôi cầm roi mà đến cùng anh em, hay là lấy tinh yêu thương và ý nhu mì?  
**What do you want? Will I come to you with a rod, or in love and a spirit of gentleness?**  
**what do ye wish? with a rod shall I come unto you, or in love, with a spirit also of meekness?**
- 1** Có tin đồn ra khắp nơi rằng trong anh em có sự dâm loạn, dâm loạn đến thế, dẫu người ngoại đạo cũng chẳng có giống như vậy: là đến nỗi trong anh em có kẻ lấy vợ của cha  
**It is actually reported that there is sexual immorality among you, and such sexual immorality as is not even named among the Gentiles, that one has his father's wife.**  
**Whoredom is actually heard of among you, and such whoredom as is not even named among the nations -- as that one hath the wife of the father! --**
- 2** Anh em còn lên mình kiêu ngạo! Anh em chẳng từng buồn rầu, hầu cho kẻ phạm tội đó bị trừ bỏ khỏi vòng anh em thì hơn!  
**You are puffed up, and didn't rather mourn, that he who had done this deed might be removed from among you.**  
**and ye are having been puffed up, and did not rather mourn, that he may be removed out of the midst of you who did this work,**
- 3** Về phần tôi, thân dầu xa cách mà lòng ở tại đó, (vì anh em và lòng tôi được hội hiệp với quyền phép của Đức Chúa Jê-sus, là Chúa chúng ta),  
**For I most assuredly, as being absent in body but present in spirit, have already, as though I were present, judged him who has done this thing.**  
**for I indeed, as being absent as to the body, and present as to the spirit, have already judged, as being present, him who so wrought this thing:**

- 4** nên tôi đã dường như có mặt ở đó, như danh Đức Chúa Jêsus là Chúa chúng ta, tuyên án kẻ phạm tội đó  
**In the name of our Lord Jesus Christ, you being gathered together, and my spirit, with the power of our Lord Jesus Christ,**  
**in the name of our Lord Jesus Christ -- ye being gathered together, also my spirit -- with the power of our Lord Jesus Christ,**
- 5** rằng, một người như thế phải phó cho quỷ Sa tan, để hủy hoại phần xác thịt, hầu cho linh hồn được cứu trong ngày Đức Chúa Jêsus.  
**are to deliver such a one to Satan for the destruction of the flesh, that the spirit may be saved in the day of the Lord Jesus.**  
**to deliver up such a one to the Adversary for the destruction of the flesh, that the spirit may be saved in the day of the Lord Jesus.**
- 6** Thật anh em chẳng có cơ mà khoe mình đâu! Anh em há chẳng biết rằng một chút men làm cho cả đống bột dậy lên sao?  
**Your boasting is not good. Don't you know that a little yeast leavens the whole lump? Not good [is] your glorying; have ye not known that a little leaven the whole lump doth leaven?**
- 7** Hãy làm cho mình sạch men cũ đi, hầu cho anh em trở nên bột nhồi mới không men, như anh em là bánh không men vậy. Vì Đấng Christ là con sinh lễ Vượt Qua của chúng ta, đã bị giết rồi.  
**Purge out the old yeast, that you may be a new lump, even as you are unleavened. For indeed Christ, our Passover, has been sacrificed in our place.**  
**cleanse out, therefore, the old leaven, that ye may be a new lump, according as ye are unleavened, for also our passover for us was sacrificed -- Christ,**
- 8** Vậy thì, chúng ta hãy giữ lễ, chớ dùng men cũ, chớ dùng men gian ác, độc dữ, nhưng dùng bánh không men của sự thật thà và của lễ thật.  
**Therefore let us keep the feast, not with old yeast, neither with the yeast of malice and wickedness, but with the unleavened bread of sincerity and truth.**  
**so that we may keep the feast, not with old leaven, nor with the leaven of evil and wickedness, but with unleavened food of sincerity and truth.**
- 9** Trong thư tôi viết cho anh em, có dặn đừng làm bạn với kẻ gian dâm,  
**I wrote to you in my letter to have no company with sexual sinners;**  
**I did write to you in the epistle, not to keep company with whoremongers --**
- 10** đó tôi chẳng có ý nói chung về kẻ gian dâm đời này, hay là kẻ tham lam, kẻ chắt bóp, kẻ thờ hình tượng, vì nếu vậy thì anh em phải lìa khỏi thế gian.  
**yet not at all meaning with the sexual sinners of this world, or with the covetous and extortioners, or with idolaters; for then you would have to leave the world.**  
**and not certainly with the whoremongers of this world, or with the covetous, or extortioners, or idolaters, seeing ye ought then to go forth out of the world --**

- 11** Nhưng tôi viết khuyên anh em đừng làm bạn với kẻ nào tự xưng là anh em, mà là gian dân, hoặc tham lam, hoặc thờ hình tượng, hoặc chưởi rủa, hoặc say sưa, hoặc chất bóp, cũng không nên ăn chung với người thế ấy.  
**But as it is, I wrote to you not to keep company, if any man who is named a brother is a sexual sinner, or covetous, or an idolater, or a slanderer, or a drunkard, or an extortioner. Don't even eat with such a person.**  
**and now, I did write to you not to keep company with [him], if any one, being named a brother, may be a whoremonger, or covetous, or an idolater, or a railer, or a drunkard, or an extortioner -- with such a one not even to eat together;**
- 12** Vì chùng có phải tôi nên đoán xét kẻ ở ngoài sao? Há chẳng phải anh em nên đoán xét những người ở trong sao?  
**For what have I to do with also judging those who are outside? Don't you judge those who are within?**  
**for what have I also those without to judge? those within do ye not judge?**
- 13** Còn như kẻ ở ngoài, thì Đức Chúa Trời sẽ đoán xét họ. Hãy trừ bỏ kẻ gian ác khỏi anh  
**But those who are outside, God judges. "Put away the wicked man from among yourselves."**  
**and those without God doth judge; and put ye away the evil from among yourselves.**
- 1** Khi trong anh em ai có sự nghịch cùng người khác, sao dám để cho kẻ không công bình đoán xét hơn là cho các thánh đồ?  
**Dare any of you, having a matter against his neighbor, go to law before the unrighteous, and not before the saints?**  
**Dare any one of you, having a matter with the other, go to be judged before the unrighteous, and not before the saints?**
- 2** Anh em há chẳng biết các thánh đồ sẽ xét đoán thế gian sao? Ví bằng thế gian sẽ bị anh em xét đoán, thì anh em há chẳng đáng xét đoán việc nhỏ mọn hơn sao?  
**Don't you know that the saints will judge the world? And if the world is judged by you, are you unworthy to judge the smallest matters?**  
**have ye not known that the saints shall judge the world? and if by you the world is judged, are ye unworthy of the smaller judgments?**
- 3** Anh em chẳng biết chúng ta sẽ xét đoán các thiên sứ sao? Hướng chi việc đời này!  
**Don't you know that we will judge angels? How much more, things that pertain to this life? have ye not known that we shall judge messengers? why not then the things of life?**
- 4** Vậy khi anh em có sự nghịch cùng nhau về việc đời này, sao lấy những kẻ không kể ra chi trong Hội thánh làm người xét đoán!  
**If then, you have to judge things pertaining to this life, do you set them to judge who are of no account in the assembly?**  
**of the things of life, indeed, then, if ye may have judgment, those despised in the assembly -- these cause ye to sit;**

- 5** Tôi nói thế làm cho anh em hổ thẹn. Ấy v y, trong vòng anh em chẳng có một kẻ khôn ngoan nào phân xử được giữa anh em mình hay sao?  
I say this to move you to shame. What, can't there be one wise man among you who will be able to decide between his brothers;  
unto your shame I speak: so there is not among you one wise man, not even one, who shall be able to discern in the midst of his brethren!
- 6** Nhưng anh em kiện anh em, lại đem đến trước mặt kẻ chẳng tin!  
but brother goes to law with brother, and that before unbelievers?  
but brother with brother doth go to be judged, and this before unbelievers!
- 7** Thật vậy, anh em có sự kiện cáo nhau, là phải tội rồi. Sao chẳng chịu sự trái lẽ là hơn? Sao chẳng đành sự gian lận là hơn!  
Therefore it is already altogether a defect in you, that you have lawsuits one with another. Why not rather be wronged? Why not rather be defrauded?  
Already, indeed, then, there is altogether a fault among you, that ye have judgments with one another; wherefore do ye not rather suffer injustice? wherefore be ye not rather defrauded?
- 8** Nhưng chính anh em làm ra sự trái lẽ, chính anh em gian lận, lại làm thế ấy cho người anh em nữa!  
No, but you yourselves do wrong, and defraud, and that against your brothers. but ye -- ye do injustice, and ye defraud, and these -- brethren!
- 9** Anh em há chẳng biết những kẻ không công bình chẳng bao giờ hưởng được nước Đức Chúa Trời sao?  
Or don't you know that the unrighteous will not inherit the kingdom of God? Don't be deceived. Neither the sexually immoral, nor idolaters, nor adulterers, nor male prostitutes, nor homosexuals,  
have ye not known that the unrighteous the reign of God shall not inherit? be not led astray; neither whoremongers, nor idolaters, nor adulterers, nor effeminate, nor sodomites,
- 10** Chớ tự dối mình: phạm những kẻ tà dâm, kẻ thờ hình tượng, kẻ ngoại tình, kẻ làm giáng yếu điệu, kẻ đả nam sắc, kẻ trộm cướp, kẻ hà tiện, kẻ say sưa, kẻ chười rửa, kẻ chắt bóp, đều chẳng hưởng được nước Đức Chúa Trời đâu.  
nor thieves, nor covetous, nor drunkards, nor slanderers, nor extortioners, will inherit the kingdom of God.  
nor thieves, nor covetous, nor drunkards, nor revilers, nor extortioners, the reign of God shall inherit.
- 11** Trước kia anh em ít nữa cũng có một đôi người như thế; nhưng nhờ danh Đức Chúa Jêsus Christ, và nhờ Thánh Linh của Đức Chúa Trời chúng ta, thì anh em được rửa sạch, được nên thánh, được xưng công bình rồi.  
Such were some of you, but you were washed. But you were sanctified. But you were justified in the name of the Lord Jesus, and in the Spirit of our God.  
And certain of you were these! but ye were washed, but ye were sanctified, but ye were declared righteous, in the name of the Lord Jesus, and in the Spirit of our God.

- 12 Mọi sự tôi có phép làm, nhưng chẳng phải mọi sự đều có ích; mọi sự tôi có phép làm, nhưng chẳng để sự gì bắt phục được tôi.**  
**"All things are lawful for me," but not all things are expedient. "All things are lawful for me," but I will not be brought under the power of anything.**  
**All things are lawful to me, but all things are not profitable; all things are lawful to me, but I -- I will not be under authority by any;**
- 13 Đồ ăn vì bụng, bụng vì đồ ăn, Đức Chúa Trời sẽ hủy hoại cái nọ và cái kia. Nhưng thân thể chẳng phải vì sự dâm dục đâu, bèn là vì Chúa, và Chúa vì thân thể;**  
**"Foods for the belly, and the belly for foods," but God will bring to nothing both it and them. But the body is not for sexual immorality, but for the Lord; and the Lord for the body. the meats [are] for the belly, and the belly for the meats. And God both this and these shall make useless; and the body [is] not for whoredom, but for the Lord, and the Lord for the body;**
- 14 và Đức Chúa Trời là Đấng đã khiến Chúa sống lại, cũng sẽ lấy quyền phép mình khiến chúng ta sống lại nữa.**  
**Now God raised up the Lord, and will also raise us up by his power. and God both the Lord did raise, and us will raise up through His power.**
- 15 Anh em há chẳng biết thân thể mình là chi thể của Đấng Christ sao? Vậy thì mình có nên lấy chi thể của Đấng Christ mà làm thành chi thể của điếm dĩ chăng? Đức Chúa Trời nào Don't you know that your bodies are members of Christ? Will I then take away the members of Christ, and make them members of a prostitute? Certainly not!**  
**Have ye not known that your bodies are members of Christ? having taken, then, the members of the Christ, shall I make [them] members of an harlot? let it be not!**
- 16 Anh em há chẳng biết người nào kết hiệp với điếm dĩ, thì trở nên một xác với nó sao? Vì có chép rằng: Hai người sẽ đồng nên một thịt.**  
**Or don't you know that he who is joined to a prostitute is one body? For, "The two," says he, "will become one flesh."**  
**have ye not known that he who is joined to the harlot is one body? `for they shall be -- saith He -- the two for one flesh.`**
- 17 Còn ai kết hiệp với Chúa thì trở nên một tánh thiêng liêng cùng Ngài.**  
**But he who is joined to the Lord is one spirit. And he who is joined to the Lord is one spirit;**
- 18 Hãy tránh sự dâm dục. Mặc dầu người ta phạm tội gì, tội ấy còn là ngoài thân thể; nhưng kẻ buông mình vào sự dâm dục, thì phạm đến chính thân thể mình.**  
**Flee sexual immorality. "Every sin that a man does is outside the body," but he who commits sexual immorality sins against his own body. flee the whoredom; every sin -- whatever a man may commit -- is without the body, and he who is committing whoredom, against his own body doth sin.**

- 19 Anh em há chẳng biết rằng thân thể mình là đền thờ của Đức Thánh Linh đang ngự trong anh em, là Đấng mà anh em đã nhận bởi Đức Chúa Trời, và anh em chẳng phải thuộc về chính mình sao?**  
**Or don't you know that your body is a temple of the Holy Spirit which is in you, which you have from God? You are not your own,**  
**Have ye not known that your body is a sanctuary of the Holy Spirit in you, which ye have from God? and ye are not your own,**
- 20 Vì chưng anh em đã được chuộc bằng giá cao rồi. Vậy, hãy lấy thân thể mình làm sáng danh Đức Chúa Trời.**  
**for you were bought with a price. Therefore glorify God in your body and in your spirit, which are God's.**  
**for ye were bought with a price; glorify, then, God in your body and in your spirit, which are God's.**
- 1 Luận đến các điều hỏi trong thư anh em, tôi tưởng rằng đờn ông không đụng đến đờn bà là hay hơn.**  
**Now concerning the things about which you wrote to me. It is good for a man not to touch a woman.**  
**And concerning the things of which ye wrote to me: good [it is] for a man not to touch a woman,**
- 2 Song, cho được tránh khỏi mọi sự dâm dục, thì mỗi người đờn ông phải có vợ, mỗi người đờn bà phải có chồng.**  
**But, because of sexual sins, let each man have his own wife, and let each woman have her own husband.**  
**and because of the whoredom let each man have his own wife, and let each woman have her proper husband;**
- 3 Chồng phải làm hết bổn phận đối với vợ, và đối với chồng cũng vậy.**  
**Let the husband render to the wife her due, and likewise also the wife to the husband.**  
**to the wife let the husband the due benevolence render, and in like manner also the wife to the husband;**
- 4 Vợ không có quyền tự chủ về thân mình, bèn là chồng; chồng cũng vậy, không có quyền tự chủ về thân mình bèn là vợ.**  
**The wife doesn't have authority over her own body, but the husband. Likewise also the husband doesn't have power over his own body, but the wife.**  
**the wife over her own body hath not authority, but the husband; and, in like manner also, the husband over his own body hath not authority, but the wife.**
- 5 Đừng từ chối nhau, trừ ra khi hai bên ưng thuận tạm thời, để chuyên việc cầu nguyện; rồi trở lại hiệp cùng nhau, kẻ quỷ Sa-tan thừa khi anh em không thìn mình mà cám dỗ**  
**Don't defraud one another, unless it is by consent for a season, that you may give yourselves to fasting and prayer, and may be together again, that Satan doesn't tempt you because of your lack of self-control.**  
**Defraud not one another, except by consent for a time, that ye may be free for fasting and prayer, and again may come together, that the Adversary may not tempt you because of your incontinence;**



- 6** **Ay ó là sự tôi thuận cho phép, chớ chẳng phải sự tôi truyền biểu.**  
**But this I say by way of concession, not of commandment.**  
**and this I say by way of concurrence -- not of command,**
- 7** **Tôi muốn mọi người đều được giống như tôi; song mỗi người đã được ban riêng cho mình bởi Đức Chúa Trời, người này thể này, kẻ kia thể khác.**  
**Yet I wish that all men were like me. However each man has his own gift from God, one of this kind, and another of that kind.**  
**for I wish all men to be even as I myself [am]; but each his own gift hath of God, one indeed thus, and one thus.**
- 8** **Vậy, tôi nói với những kẻ chưa cưới gả, và kẻ góa bụa rằng ở được như tôi thì hơn.**  
**But I say to the unmarried and to widows, it is good for them if they remain even as I am.**  
**And I say to the unmarried and to the widows: it is good for them if they may remain even as I [am];**
- 9** **Song nếu họ chẳng thìn mình được, thì hãy cưới gả; vì thà cưới gả còn hơn để cho lửa tình un đốt.**  
**But if they don't have self-control, let them marry. For it's better to marry than to burn.**  
**and if they have not continence -- let them marry, for it is better to marry than to burn;**
- 10** **Về những kẻ đã cưới gả rồi, thì tôi, nhưng chẳng phải tôi, bèn là Chúa, truyền rằng vợ không nên lia bỏ chồng,**  
**But to the married I command -- not I, but the Lord -- that the wife not leave her husband**  
**and to the married I announce -- not I, but the Lord -- let not a wife separate from a husband:**
- 11** **(ví bằng đã phân rẽ nhau, thì nên ở vậy đừng lấy chồng khác; hay là phải lại hòa thuận với chồng mình), còn chồng cũng không nên để vợ.**  
**(but if she departs, let her remain unmarried, or else be reconciled to her husband), and that the husband not leave his wife.**  
**but and if she may separate, let her remain unmarried, or to the husband let her be reconciled, and let not a husband send away a wife.**
- 12** **Đến như những kẻ khác, chẳng phải Chúa, song là chính tôi bảo họ rằng: Nếu người anh em nào có vợ ngoại đạo bằng lòng ở đời với mình, thì không nên để bỏ.**  
**But to the rest I -- not the Lord -- say, if any brother has an unbelieving wife, and she is content to live with him, let him not leave her.**  
**And to the rest I speak -- not the Lord -- if any brother hath a wife unbelieving, and she is pleased to dwell with him, let him not send her away;**
- 13** **Lại nếu một người đờn bà có chồng ngoại đạo bằng lòng ở đời với mình, thì vợ cũng không nên lia chồng.**  
**The woman who has an unbelieving husband, and he is content to live with her, let her not leave her husband.**  
**and a woman who hath a husband unbelieving, and he is pleased to dwell with her, let her not send him away;**

- 14** Bởi vì, chồng không tin Chúa, nhưn vợ mình được nên thánh, vợ không tin Chúa, nhưn chồng mình tin Chúa được nên thánh; bằng chẳng vậy, con cái anh em nên chẳng sạch, song nay đều là thánh.  
For the unbelieving husband is sanctified in the wife, and the unbelieving wife is sanctified in the husband. Otherwise your children would be unclean, but now are they for the unbelieving husband hath been sanctified in the wife, and the unbelieving wife hath been sanctified in the husband; otherwise your children are unclean, but now they are holy.
- 15** Nếu kẻ không tin Chúa muốn phân rẽ, thì cho phân rẽ: trong cơn đó, người anh em hay là người chị em chẳng phải cảm buộc gì. Đức Chúa Trời đã gọi anh em ăn ở trong sự bình  
Yet if the unbeliever departs, let there be separation. The brother or the sister is not under bondage in such cases, but God has called us in peace.  
And, if the unbelieving doth separate himself -- let him separate himself: the brother or the sister is not under servitude in such [cases], and in peace hath God called us;
- 16** Hỡi kẻ làm vợ kia, biết đâu người sẽ cứu được chồng mình? Hỡi kẻ làm chồng kia, biết đâu người sẽ cứu được vợ mình?  
For how do you know, wife, whether you will save your husband? Or how do you know, husband, whether you will save your wife?  
for what, hast thou known, O wife, whether the husband thou shalt save? or what, hast thou known, O husband, whether the wife thou shalt save?
- 17** Rốt lại, ai nấy phải ăn ở theo ơn Chúa đã ban cho mình, và theo như Đức Chúa Trời đã gọi. Ấy ó là điều tôi dạy trong hết thầy các Hội thánh.  
Only, as the Lord has distributed to each man, as God has called each, so let him walk. So I command in all the assemblies.  
if not, as God did distribute to each, as the Lord hath called each -- so let him walk; and thus in all the assemblies do I direct:
- 18** Có người nào đã chịu phép cắt bì rồi được gọi chẳng? nên cứ giữ cắt bì vậy. Có người nào chưa chịu phép cắt bì mà được gọi chẳng? thì chớ chịu phép cắt bì.  
Was anyone called being circumcised? Let him not become uncircumcised. Has any been called in uncircumcision? Let him not be circumcised.  
being circumcised -- was any one called? let him not become uncircumcised; in uncircumcision was any one called? let him not be circumcised;
- 19** Chịu cắt bì chẳng hề gì, không chịu cắt bì cũng chẳng hề gì; sự quan hệ là giữ các điều răn của Đức Chúa Trời.  
Circumcision is nothing, and uncircumcision is nothing, but the keeping of the commandments of God.  
the circumcision is nothing, and the uncircumcision is nothing -- but a keeping of the commands of God.
- 20** Ai này khi được gọi ở đáng bậc nào, thì phải cứ theo đáng bậc ấy.  
Let each man stay in that calling in which he was called.  
Each in the calling in which he was called -- in this let him remain;

- 21 Người đương làm tôi mọi mà được gọi chẳng? Chớ lấy làm lo; song nếu người có thể được tự do, thì hãy như dịp đó là hơn.**  
**Were you called being a bondservant? Don't let that bother you, but if you get an opportunity to become free, use it.**  
**a servant -- wast thou called? be not anxious; but if also thou art able to become free -- use [it] rather;**
- 22 Vì kẻ tôi mọi được Chúa gọi, ấy là kẻ Chúa đã buông tha; cũng một lẽ ấy, ai đương tự do mà được gọi, thì làm tôi mọi của Đấng Christ.**  
**For he who was called in the Lord being a bondservant is the Lord's free man. Likewise he who was called being free is Christ's bondservant.**  
**for he who [is] in the Lord -- having been called a servant -- is the Lord's freedman: in like manner also he the freeman, having been called, is servant of Christ:**
- 23 Anh em đã được chuộc bằng giá cao, chớ trở nên tôi mọi của người ta làm chi.**  
**You were bought with a price. Don't become bondservants of men.**  
**with a price ye were bought, become not servants of men;**
- 24 Hỡi anh em, ai này khi được gọi ở đẳng bậc nào, thì phải cứ ở theo đẳng bậc ấy trước mặt Đức Chúa Trời.**  
**Brothers, let each man, in whatever condition he was called, stay in that condition with God.**  
**each, in that in which he was called, brethren, in this let him remain with God.**
- 25 Về những kẻ đồng thân, tôi chẳng có lời Chúa truyền; song nhờ ơn thương xót của Chúa, tôi được làm người đáng tin, nên tôi ban lời khuyên bảo.**  
**Now concerning virgins, I have no commandment from the Lord, but I give my judgment as one who has obtained mercy from the Lord to be trustworthy.**  
**And concerning the virgins, a command of the Lord I have not; and I give judgment as having obtained kindness from the Lord to be faithful:**
- 26 Vậy tôi tưởng vì có tai vạ hầu đến, một người nam cứ ở vậy là nên.**  
**I think that it is good therefore, because of the distress that is on us, that it is good for a man to be as he is.**  
**I suppose, therefore, this to be good because of the present necessity, that [it is] good for a man that the matter be thus: --**
- 27 Có phải người đã bị vấn vương với vợ chẳng? Chớ tìm cách mà lia mình ra. Có phải người chưa bị vấn vương với vợ chẳng? Đừng kiếm vợ.**  
**Are you bound to a wife? Don't seek to be freed. Are you free from a wife? Don't seek a wife.**  
**Hast thou been bound to a wife? seek not to be loosed; hast thou been loosed from a wife? seek not a wife.**
- 28 Nhưng nếu người lấy vợ, thì chẳng phạm tội gì; và nếu người nữ đồng trinh lấy chồng, thì cũng chẳng phạm tội gì. Song những người cưới gả sẽ có sự khó khăn về xác thịt, và tôi muốn cho anh em khỏi sự đó.**  
**But if you marry, you have not sinned. If a virgin marries, she has not sinned. Yet such will have oppression in the flesh, and I want to spare you.**  
**But and if thou mayest marry, thou didst not sin; and if the virgin may marry, she did not sin; and such shall have tribulation in the flesh: and I spare you.**

- 29** Hỡi anh em, vậy thì tôi bảo này: thì giờ ngắn ngủi. Từ nay về sau, kẻ có vợ hãy nên như kẻ không có;  
**But I say this, brothers: the time is short, that from now on, both those who have wives may be as though they had none;**  
**And this I say, brethren, the time henceforth is having been shortened -- that both those having wives may be as not having;**
- 30** kẻ đang khóc, nên như kẻ không khóc; kẻ đang vui, nên như kẻ chẳng vui; kẻ đang mua, nên như kẻ chẳng được của gì;  
**and those who weep, as though they didn't weep; and those who rejoice, as though they didn't rejoice; and those who buy, as though they didn't possess;**  
**and those weeping, as not weeping; and those rejoicing, as not rejoicing; and those buying, as not possessing;**
- 31** và kẻ dùng của thế gian, nên như kẻ chẳng dùng vậy; vì hình trạng thế gian này qua đi.  
**and those who use the world, as not using it to the fullest. For the mode of this world passes away.**  
**and those using this world, as not using [it] up; for passing away is the fashion of this world.**
- 32** Và, tôi muốn anh em được thong thả chẳng phải lo lắng gì. Ai không cưới vợ thì chăm lo việc Chúa, tìm phương cho Chúa đẹp lòng.  
**But I desire to have you to be free from cares. He who is unmarried is concerned for the things of the Lord, how he may please the Lord;**  
**And I wish you to be without anxiety; the unmarried is anxious for the things of the Lord, how he shall please the Lord;**
- 33** Song ai cưới vợ rồi thì chăm lo việc đời này, tìm cách cho vợ mình thỏa dạ.  
**but he who is married is concerned about the things of the world, how he may please his wife.**  
**and the married is anxious for the things of the world, how he shall please the wife.**
- 34** Người nữ có chồng và đồng trinh cũng khác nhau như vậy: ai không chồng thì chăm lo việc Chúa, đặt cho thân thể và tinh thần đều được thánh; nhưng ai có chồng thì chăm lo các việc đời này, tìm cách cho đẹp lòng chồng mình.  
**There is also a difference between a wife and a virgin. The unmarried woman cares about the things of the Lord, that she may be holy both in body and in spirit. But she who is married cares about the things of the world -- how she may please her husband.**  
**The wife and the virgin have been distinguished: the unmarried is anxious for the things of the Lord, that she may be holy both in body and in spirit, and the married is anxious for the things of the world, how she shall please the husband.**
- 35** Tôi nói điều đó vì sự ích lợi cho anh em, chớ chẳng phải để gài bẫy, song để dắt anh em theo lẽ phải, hầu cho không phân tâm mà hầu việc Chúa.  
**This I say for your own profit; not that I may throw a snare on you, but for that which is appropriate, and that you may attend to the Lord without distraction.**  
**And this for your own profit I say: not that I may cast a noose upon you, but for the seemliness and devotedness to the Lord, undistractedly,**

- 36** Nếu có ai tưởng chẳng nên cho con gái đồng trinh mình lỡ thì, và phải gả đi, thì người đó có thể tùy ý mình mà làm, không phạm tội gì; trong con đó, người con gái nên lấy chồng.  
**But if any man thinks that he is behaving inappropriately toward his virgin, if she is past the flower of her age, and if need so requires, let him do what he desires. He doesn't sin. Let them marry.**  
and if any one doth think [it] to be unseemly to his virgin, if she may be beyond the bloom of age, and it ought so to be, what he willeth let him do; he doth not sin -- let him marry.
- 37** Song có ai được tự chủ về việc mình làm, không bị sự gì bắt buộc, mà trong lòng đã quyết định cách vững vàng giữ con gái mình đồng trinh, thì nấy làm phải lẽ mà cứ theo như mình đã quyết chí.  
**But he who stands steadfast in his heart, having no necessity, but has power over his own heart, to keep his own virgin, will do well.**  
And he who hath stood stedfast in the heart -- not having necessity -- and hath authority over his own will, and this he hath determined in his heart -- to keep his own virgin -- doth well;
- 38** Thế thì kẻ gả con gái mình làm phải lẽ; song kẻ không gả, còn làm phải lẽ hơn nữa.  
**So then both he who gives his own virgin in marriage does well, and he who doesn't give her in marriage will do better.**  
so that both he who is giving in marriage doth well, and he who is not giving in marriage doth better.
- 39** Chồng còn sống bao lâu, thì vợ phải buột chặt với chồng bấy lâu; nếu chồng chết, vợ được tự do, muốn lấy ai tùy ý, miễn là theo ý Chúa.  
**A wife is bound by law for so long time as her husband lives; but if the husband is dead, she is free to be married to whoever she desires, only in the Lord.**  
A wife hath been bound by law as long time as her husband may live, and if her husband may sleep, she is free to be married to whom she will -- only in the Lord;
- 40** Nhưng, theo ý tôi, nếu cứ ở vậy, thì có phước hơn. Và, tôi tưởng tôi cũng có Thánh Linh của Đức Chúa Trời.  
**But she is happier if she stays as she is, in my judgment, and I think that I also have God's Spirit.**  
and she is happier if she may so remain -- according to my judgment; and I think I also have the Spirit of God.
- 1** Luận đến của cùng các thần tượng thì chúng ta biết mình đều có sự hay biết cả. Song sự hay biết sanh kiêu căng, còn sự yêu thương làm gương tốt.  
**Now concerning things sacrificed to idols: We know that we all have knowledge. Knowledge puffs up, but love builds up.**  
And concerning the things sacrificed to idols, we have known that we all have knowledge: knowledge puffeth up, but love buildeth up;
- 2** Nếu có ai tưởng mình biết điều gì, thật người ấy chưa biết như mình nên biết.  
**But if anyone thinks that he knows anything, he doesn't yet know as he ought to know.**  
and if any one doth think to know anything, he hath not yet known anything according as it behoveth [him] to know;

- 3** Nhưng nếu có một người yêu mến Đức Chúa Trời, thì Đức Chúa Trời biết người đó.  
**But if anyone loves God, the same is known by him.**  
**and if any one doth love God, this one hath been known by Him.**
- 4** Vậy, về sự ăn ở của cúng tế các thần tượng, chúng ta biết thần tượng trong thế gian thật là hư không, chỉ có một Đức Chúa Trời, chớ không có thần nào khác.  
**Therefore concerning the eating of things sacrificed to idols, we know that no idol is anything in the world, and that there is no other God but one.**  
**Concerning the eating then of the things sacrificed to idols, we have known that an idol [is] nothing in the world, and that there is no other God except one;**
- 5** Thật người ta xưng có các thần khác, hoặc ở trên trời, hoặc ở dưới đất, (bởi đó họ thờ nhiều thần nhiều Chúa),  
**For though there are things that are called "gods," whether in the heavens or on earth; as there are many "gods" and many "lords;"**  
**for even if there are those called gods, whether in heaven, whether upon earth -- as there are gods many and lords many --**
- 6** về phần chúng ta, chỉ có một Đức Chúa Trời mà thôi, là Đức Chúa Cha, muôn vật bởi Ngài mà ra, và chúng ta hướng về Ngài; lại chỉ có một Chúa mà thôi, là Đức Chúa Jêsus Christ, muôn vật đều nhờ Ngài mà có, và chúng ta cũng vậy.  
**yet to us there is one God, the Father, of whom are all things, and we to him; and one Lord, Jesus Christ, through whom are all things, and we through him.**  
**yet to us [is] one God, the Father, of whom [are] the all things, and we to Him; and one Lord, Jesus Christ, through whom [are] the all things, and we through Him;**
- 7** Nhưng chẳng phải mọi người đều có sự hay biết đó. Một đôi người vì nghĩ thường có thần tượng, nên khi ăn của cúng tế đó cho là của cúng tế thần tượng; thì lương tâm yếu đuối của họ bởi đó ra ô uế.  
**However, that knowledge isn't in all men. But some, being used until now to the idol, eat as of a thing sacrificed to an idol, and their conscience, being weak, is defiled.**  
**but not in all men [is] the knowledge, and certain with conscience of the idol, till now, as a thing sacrificed to an idol do eat [it], and their conscience, being weak, is defiled.**
- 8** Vả, ấy chẳng phải là đồ ăn làm cho chúng ta được đẹp lòng Đức Chúa Trời; nếu chúng ta ăn, chẳng được ích gì, bằng không ăn, cũng chẳng tổn gì.  
**But food will not commend us to God. For neither, if we don't eat, are we the worse; nor, if we eat, are we the better.**  
**But victuals do not commend us to God, for neither if we may eat are we in advance; nor if we may not eat, are we behind;**
- 9** Nhưng hãy giữ lấy, kẻo sự tự do mình làm dịp cho kẻ yếu đuối vấp phạm.  
**But be careful that by any means this liberty of yours doesn't become a stumbling block to the weak.**  
**but see, lest this privilege of yours may become a stumbling-block to the infirm,**

- 10** Bởi vì, nếu có kẻ lương tâm yếu đuối thấy người là người có sự hay biết ngồi ăn trong miếu tà thần, thì há chẳng cũng bắt chước mà ăn của cúng tế sao?  
For if a man sees you who have knowledge sitting in an idol's temple, won't his conscience, if he is weak, be emboldened to eat things sacrificed to idols?  
for if any one may see thee that hast knowledge in an idol's temple reclining at meat -- shall not his conscience -- he being infirm -- be emboldened to eat the things sacrificed to idols,
- 11** Thế thì người lấy sự hay biết mình mà làm hư mất kẻ yếu đuối, là người anh em mà Đấng Christ đã chết thế cho!  
And through your knowledge, he who is weak perishes, the brother for whose sake Christ died.  
and the brother who is infirm shall perish by thy knowledge, because of whom Christ
- 12** Khi nào mình phạm tội cùng anh em như vậy, làm cho lương tâm yếu đuối của họ bị thương, thì là phạm tội cùng Đấng Christ.  
Thus, sinning against the brothers, and wounding their conscience when it is weak, you sin against Christ.  
and thus sinning in regard to the brethren, and smiting their weak conscience -- in regard to Christ ye sin;
- 13** Cho nên, nếu đồ ăn xui anh em tôi vấp phạm, thì tôi sẽ chẳng hề ăn thịt, hầu cho khỏi làm dấp vấp phạm cho anh em tôi.  
Therefore, if food causes my brother to stumble, I will eat no meat forevermore, that I don't cause my brother to stumble.  
wherefore, if victuals cause my brother to stumble, I may eat no flesh -- to the age -- that my brother I may not cause to stumble.
- 1** Tôi chẳng được tự do sao? Tôi chẳng phải là sứ đồ sao? Tôi há chẳng từng thấy Đức Chúa Jêsus là Chúa chúng ta sao? Anh em há chẳng phải là công việc tôi trong Chúa  
Am I not free? Am I not an apostle? Haven't I seen Jesus Christ, our Lord? Aren't you my work in the Lord?  
Am not I an apostle? am not I free? Jesus Christ our Lord have I not seen? my work are not ye in the Lord?
- 2** Nếu tôi không phải là sứ đồ cho kẻ khác, ít nữa cũng là sứ đồ cho anh em; vì chính anh em là ấn tín của chức sứ đồ tôi trong Chúa.  
If to others I am not an apostle, yet at least I am to you; for you are the seal of my apostleship in the Lord.  
if to others I am not an apostle -- yet doubtless to you I am; for the seal of my apostleship are ye in the Lord.
- 3** Ấy là lẽ binh vực của tôi đối với kẻ kiện cáo mình.  
My defense to those who examine me is this.  
My defence to those who examine me in this;
- 4** Chúng tôi há không có phép ăn uống sao?  
Have we no right to eat and to drink?  
have we not authority to eat and to drink?

- 5 Há không có phép dắt một người chị em làm vợ đi khắp nơi với chúng tôi như các sứ đồ khác cùng các anh em Chúa và Sê-pha đã làm, hay sao?**  
**Have we no right to take along a wife who is a believer, even as the rest of the apostles, and the brothers of the Lord, and Cephas?**  
**have we not authority a sister -- a wife -- to lead about, as also the other apostles, and the brethren of the Lord, and Cephas?**
- 6 Hay là chỉ một tôi với Ba-na-ba không có phép được khỏi làm việc?**  
**Or have only Barnabas and I no right to not work?**  
**or only I and Barnabas, have we not authority -- not to work?**
- 7 Vậy thì có ai ăn lương nhà mà đi đánh giặc? Có ai trồng vườn nho mà không ăn trái? Hay là có ai chăn bầy vật mà không dùng sữa nó để nuôi mình?**  
**What soldier ever serves at his own expense? Who plants a vineyard, and doesn't eat of its fruit? Or who feeds a flock, and doesn't drink from the flock's milk?**  
**who doth serve as a soldier at his own charges at any time? who doth plant a vineyard, and of its fruit doth not eat? or who doth feed a flock, and of the milk of the flock doth not eat?**
- 8 Tôi nói vậy, nào phải chỉ theo thói người ta quen nói đâu? Luật pháp há chẳng nói như vậy sao?**  
**Do I speak these things according to the ways of men? Or doesn't the law also say the same thing?**  
**According to man do I speak these things? or doth not also the law say these things?**
- 9 Vì chưng có chép trong luật pháp Môi-se rằng: Người chớ khóp miệng con bò đang đập lúa. Há phải Đức Chúa Trời lo cho bò sao?**  
**For it is written in the law of Moses, "You shall not muzzle the ox when he treads out the corn." Is it for the oxen that God cares,**  
**for in the law of Moses it hath been written, `thou shalt not muzzle an ox treading out corn;` for the oxen doth God care?**
- 10 Quả thật Ngài nói câu đó về chúng ta mà có chép rằng ai cày ruộng phải trông cậy mình sẽ có phần mà đập lúa.**  
**or does he say it assuredly for our sake? Yes, for our sake it was written, because he who plows ought to plow in hope, and he who threshes in hope should partake of his hope.**  
**or because of us by all means doth He say [it]? yes, because of us it was written, because in hope ought the plower to plow, and he who is treading [ought] of his hope to partake in hope.**
- 11 Nếu chúng tôi đã gieo của thiêng liêng cho anh em, mà muốn thâu lại của vật chất của anh em, thì nào có phải một việc quá lẽ đâu?**  
**If we sowed to you spiritual things, is it a great thing if we reap your fleshly things?**  
**If we to you the spiritual things did sow -- great [is it] if we your fleshly things do reap?**



- 12 Người khác còn có quyền ấy trên anh em, huống chi là chúng tôi? Dầu vậy, chúng tôi chẳng từng dùng quyền ấy; nhưng chúng tôi chịu mọi sự, hầu cho khỏi làm ngăn trở Tin Lành của Đấng Christ chút nào.**  
**If others partake of this right over you, don't we yet more? Nevertheless we did not use this right, but we bear all things, that we may cause no hindrance to the gospel of Christ.**  
**if others do partake of the authority over you -- not we more? but we did not use this authority, but all things we bear, that we may give no hindrance to the good news of the Christ.**
- 13 Anh em há chẳng biết rằng ai hầu việc thánh thì ăn của dâng trong đền thờ, còn ai hầu việc nơi bàn thờ thì có phần nơi bàn thờ sao?**  
**Don't you know that those who serve around sacred things eat from the things of the temple, and those who wait on the altar have their portion with the altar?**  
**Have ye not known that those working about the things of the temple -- of the temple do eat, and those waiting at the altar -- with the altar are partakers?**
- 14 Cũng vậy, Chúa có truyền rằng ai rao giảng Tin Lành thì được nuôi mình bởi Tin Lành.**  
**Even so did the Lord ordain that those who proclaim the gospel should live from the gospel.**  
**so also did the Lord direct to those proclaiming the good news: of the good news to live.**
- 15 Phần tôi thì chẳng từng dùng quyền ấy chút nào, và viết thư này chẳng phải để đòi quyền ấy lại; vì tôi thà chết còn hơn là chịu ai cất lấy cơ khoe mình này đi.**  
**But I have used none of these things, and I don't write these things that it may be done so in my case; for I would rather die, than that anyone should make my boasting void.**  
**And I have used none of these things; neither did I write these things that it may be so done in my case, for [it is] good for me rather to die, than that any one may make my glorying void;**
- 16 Ví bằng tôi rao truyền Tin Lành, tôi chẳng có cơ khoe mình, vì có lẽ cần buộc tôi; còn không rao truyền Tin Lành, thì khốn khó cho tôi thay.**  
**For if I preach the gospel, I have nothing to boast about; for necessity is laid on me; but woe is to me, if I don't preach the gospel.**  
**for if I may proclaim good news, it is no glorying for me, for necessity is laid upon me, and wo is to me if I may not proclaim good news;**
- 17 Nếu tôi vui lòng làm việc đó, thì được thưởng; lại nếu tôi không vui lòng mà làm, thì cái chức vụ cũng vẫn phó thác cho tôi.**  
**For if I do this of my own will, I have a reward. But if not of my own will, I have a stewardship entrusted to me.**  
**for if willing I do this, I have a reward; and if unwillingly -- with a stewardship I have been entrusted!**
- 18 Thế thì phần thưởng của tôi là gì? Ấy I khi giảng Tin Lành, thì giảng nhưng không, chẳng dùng quyền tôi có như người giảng Tin Lành.**  
**What then is my reward? That, when I preach the gospel, I may present the gospel of Christ without charge, so as not to abuse my authority in the gospel.**  
**What, then, is my reward? -- that proclaiming good news, without charge I shall make the good news of the Christ, not to abuse my authority in the good news;**

- 19** Và, tôi đối với ai vẫn cũng là được tự do, mà tôi đành phục mọi người, hầu cho tôi được nhiều người hơn.  
**For though I was free from all, I brought myself under bondage to all, that I might gain the more.**  
**for being free from all men, to all men I made myself servant, that the more I might gain;**
- 20** Với người Giu-đa, tôi ở như một người Giu-đa, hầu được những người Giu-đa; với những người dưới quyền luật pháp, (dầu chính tôi chẳng ở dưới quyền luật pháp), tôi cũng ở như kẻ dưới quyền luật pháp, hầu được những người dưới quyền luật pháp;  
**To the Jews I became as a Jew, that I might gain Jews; to those who are under the law, as under the law, that I might gain those who are under the law;**  
**and I became to the Jews as a Jew, that Jews I might gain; to those under law as under law, that those under law I might gain;**
- 21** với những người không luật pháp, (dầu đối với Đức Chúa Trời tôi không phải là không luật pháp, vì tôi ở dưới luật pháp của Đấng Christ), song tôi cũng ở như người không luật pháp;  
**to those who are without law, as without law (not being without law toward God, but under law toward Christ), that I might win those who are without law.**  
**to those without law, as without law -- (not being without law to God, but within law to Christ) -- that I might gain those without law;**
- 22** Tôi ở yếu đuối với những người yếu đuối, hầu được những người yếu đuối; tôi đã trở nên mọi cách cho mọi người, để cứu chuộc được một vài người không cứ cách nào.  
**To the weak I became as weak, that I might gain the weak. I have become all things to all men, that I may by all means save some.**  
**I became to the infirm as infirm, that the infirm I might gain; to all men I have become all things, that by all means I may save some.**
- 23** Mọi điều tôi làm, thì làm vì có Tin Lành, hầu cho tôi cũng có phần trong đó.  
**Now I do this for the gospel's sake, that I may be a joint partaker of it.**  
**And this I do because of the good news, that a fellow-partaker of it I may become;**
- 24** Anh em há Chúa Giê-xu biết rằng trong cuộc chạy thi nơi trường đua, hết thầy đều chạy, nhưng chỉ một người được thưởng sao? Vậy, anh em hãy chạy cách nào cho được  
**Don't you know that those who run in a race all run, but one receives the prize? Run like that, that you may win.**  
**have ye not known that those running in a race -- all indeed run, but one doth receive the prize? so run ye, that ye may obtain;**
- 25** Hết thầy những người đua tranh, tự mình chịu lấy mọi sự kiêng kỵ, họ chịu vậy để được mũ triều thiên hay hư nát. Nhưng chúng ta chịu vậy để được mũ triều thiên  
**Every man who strives in the games exercises self-control in all things. Now they do it to receive a corruptible crown, but we an incorruptible.**  
**and every one who is striving, is in all things temperate; these, indeed, then, that a corruptible crown they may receive, but we an incorruptible;**
- 26** Vậy thì, tôi chạy, chẳng phải là chạy bá vớ; tôi đánh, chẳng phải là đánh gió;  
**I therefore run like that, as not uncertainly. I fight like that, as not beating the air,**  
**I, therefore, thus run, not as uncertainly, thus I fight, as not beating air;**

- 27** song tôi đải thân thể mình cách nghiêm khắc, bắt nó phải phục, e rằng sau khi tôi đã giảng dạy kẻ khác, mà chính mình phải bị bỏ chẵng.  
**but I beat my body and bring it into submission, for fear that by any means, that after I have preached to others, I myself should be rejected.**  
**but I chastise my body, and bring [it] into servitude, lest by any means, having preached to others -- I myself may become disapproved.**
- 1** Và, hỡi anh em, tôi chẳng muốn cho anh em không biết tổ phụ chúng ta đều đã ở dưới đám mây, đi ngang qua biển,  
**Now I would not have you ignorant, brothers, that our fathers were all under the cloud, and all passed through the sea;**  
**And I do not wish you to be ignorant, brethren, that all our fathers were under the cloud, and all passed through the sea,**
- 2** chịu Môi-se làm phép báp tem trong đám mây và dưới biển,  
**and were all baptized to Moses in the cloud and in the sea;**  
**and all to Moses were baptized in the cloud, and in the sea;**
- 3** ăn một thứ ăn thiêng liêng;  
**and all ate the same spiritual food;**  
**and all the same spiritual food did eat,**
- 4** và uống một thứ uống thiêng liêng; vì họ uống nơi một hòn đá thiêng liêng theo mình và đá ấy tức là Đấng Christ.  
**and all drank the same spiritual drink. For they drank of a spiritual rock that followed them, and the rock was Christ.**  
**and all the same spiritual drink did drink, for they were drinking of a spiritual rock following them, and the rock was the Christ;**
- 5** Song phần nhiều trong vòng họ không đẹp lòng Đức Chúa Trời, nên đã ngã chết nơi đồng vắng.  
**However with most of them, God was not well pleased, for they were overthrown in the wilderness.**  
**but in the most of them God was not well pleased, for they were strewn in the wilderness,**
- 6** Mọi điều đó đã xảy ra để làm gương cho chúng ta, hầu cho chúng ta chớ buông mình theo tình dục xấu, như chính tổ phụ chúng ta đã buông mình.  
**Now these things were our examples, to the intent we should not lust after evil things, as they also lusted.**  
**and those things became types of us, for our not passionately desiring evil things, as also these did desire.**
- 7** Cũng đừng thờ hình tượng nữa, như mấy người trong họ, theo lời chép rằng: Dân sự ngồi mà ăn uống, rồi đứng dậy mà chơi dờn.  
**Neither be idolaters, as some of them were. As it is written, "The people sat down to eat and drink, and rose up to play."**  
**Neither become ye idolaters, as certain of them, as it hath been written, `The people sat down to eat and to drink, and stood up to play;`**

- 8 Chúng ta chớ dâm dục như mấy người trong họ đã dâm dục, mà trong một ngày có hai vạn ba ngàn người bị bỏ mạng.**  
**Neither let us commit sexual immorality, as some of them committed, and in one day twenty-three thousand fell.**  
**neither may we commit whoredom, as certain of them did commit whoredom, and there fell in one day twenty-three thousand;**
- 9 Cũng chớ thử thách Chúa như mấy người trong họ đã thử thách mà bị loài rắn hủy diệt.**  
**Neither let us test the Lord, as some of them tested, and perished by the serpents.**  
**neither may we tempt the Christ, as also certain of them did tempt, and by the serpents did perish;**
- 10 Lại cũng chớ làm bầm như nấy người trong họ đã làm bầm mà bị chết bởi kẻ hủy diệt.**  
**Neither grumble, as some of them also grumbled, and perished by the destroyer.**  
**neither murmur ye, as also some of them did murmur, and did perish by the destroyer.**
- 11 Những sự ấy có nghĩa hình bóng, và họ đã lưu truyền để khuyên bảo chúng ta là kẻ ở gần cuối cùng các đời.**  
**Now all these things happened to them by way of example, and they were written for our admonition, on whom the ends of the ages have come.**  
**And all these things as types did happen to those persons, and they were written for our admonition, to whom the end of the ages did come,**
- 12 Vậy thì, ai tưởng mình đứng, hãy giữ kẻo ngã.**  
**Therefore let him who thinks he stands be careful that he doesn't fall.**  
**so that he who is thinking to stand -- let him observe, lest he fall.**
- 13 Những sự cám dỗ đến cho anh em, chẳng có sự nào quá sức loài người. Đức Chúa Trời là thành tín, Ngài chẳng hề cho anh em bị cám dỗ quá sức mình đâu; nhưng trong sự cám dỗ, Ngài cũng mở đường cho ra khỏi, để anh em có thể chịu được.**  
**No temptation has taken you but such as man can bear. God is faithful, who will not allow you to be tempted above what you are able, but will with the temptation make also the way of escape, that you may be able to endure it.**  
**No temptation hath taken you -- except human; and God is faithful, who will not suffer you to be tempted above what ye are able, but He will make, with the temptation, also the outlet, for your being able to bear [it].**
- 14 Hỡi kẻ yêu dấu của tôi, vậy nên hãy tránh khỏi sự thờ lạy hình tượng.**  
**Therefore, my beloved, flee from idolatry.**  
**Wherefore, my beloved, flee from the idolatry;**
- 15 Tôi nói với anh em cũng như nói với kẻ thông minh; chính anh em hãy suy xét điều tôi**  
**I speak as to wise men. Judge what I say.**  
**as to wise men I speak -- judge ye what I say:**

- 16 Cái chén phước lành mà chúng ta chúc phước, há chẳng phải là thông với huyết của Đấng Christ sao? Cái bánh mà chúng ta bẻ, há chẳng phải là thông với thân thể của Đấng Christ sao?**  
**The cup of blessing which we bless, isn't it a communion of the blood of Christ? The bread which we break, isn't it a communion of the body of Christ?**  
**The cup of the blessing that we bless -- is it not the fellowship of the blood of the Christ? the bread that we break -- is it not the fellowship of the body of the Christ?**
- 17 Vì chỉ có một cái bánh, chúng ta dẫu nhiều, cũng chỉ một thân thể; bởi chưng chúng ta đều có phần chung trong một cái bánh.**  
**Seeing that we, who are many, are one bread, one body; for we all partake of the one bread.**  
**because one bread, one body, are we the many -- for we all of the one bread do partake.**
- 18 Hãy xem dân Y-sơ-ra-ên theo phần xác; những kẻ ăn thịt con sinh tế, há không thông đồng với bàn thờ sao?**  
**Consider Israel after the flesh. Don't those who eat the sacrifices have communion with the altar?**  
**See Israel according to the flesh! are not those eating the sacrifices in the fellowship of the altar?**
- 19 Nói vậy có ý chi? Của cùng thần tượng có ra gì chẳng?**  
**What am I saying then? That a thing sacrificed to idols is anything, or that an idol is anything?**  
**what then do I say? that an idol is anything? or that a sacrifice offered to an idol is anything? --**
- 20 Chắc là không; nhưng đồ người ngoại đạo cúng tế là cúng tế các quỷ, chớ không phải cúng tế Đức Chúa Trời. Vậy, tôi không muốn anh em thông đồng với các quỷ.**  
**But I say that the things which the Gentiles sacrifice, they sacrifice to demons, and not to God, and I don't desire that you would have communion with demons.**  
**[no,] but that the things that the nations sacrifice -- they sacrifice to demons and not to God; and I do not wish you to come into the fellowship of the demons.**
- 21 Anh em chẳng có thể uống chén của Chúa và cũng uống chén của các quỷ; chẳng có thể dự tiệc của Chúa, lại dự tiệc của các quỷ.**  
**You can't both drink the cup of the Lord and the cup of demons. You can't both partake of the table of the Lord, and of the table of demons.**  
**Ye are not able the cup of the Lord to drink, and the cup of demons; ye are not able of the table of the Lord to partake, and of the table of demons;**
- 22 Hay là chúng ta muốn trêu lòng Chúa ghen chằng? Chúng ta há mạnh hơn Ngài sao?**  
**Or do we provoke the Lord to jealousy? Are we stronger than he?**  
**do we arouse the Lord to jealousy? are we stronger than He?**
- 23 Mọi sự đều có phép làm, nhưng chẳng phải mọi sự đều có ích; mọi sự đều có phép làm, nhưng chẳng phải mọi sự đều làm gương tốt.**  
**"All things are lawful for me," but not all things are expedient. "All things are lawful for me," but not all things build up.**  
**All things to me are lawful, but all things are not profitable; all things to me are lawful, but all things do not build up;**

- 24** Chớ ai tìm lợi riêng cho mình, nhưng ai nấy hãy tìm cho kẻ khác.  
Let no one seek his own, but each one his neighbor`s good.  
let no one seek his own -- but each another`s.
- 25** Phàm vật gì bán ở hàng thịt, hãy ăn, đừng vì có lương tâm mà hỏi chi về việc đó;  
Whatever is sold in the butcher shop, eat, asking no question for the sake of conscience,  
Whatever in the meat-market is sold eat ye, not inquiring, because of the conscience,
- 26** bởi chưng đất và mọi vật chứa trong đất đều thuộc về Chúa.  
for "the earth is the Lord`s, and its fullness."  
for the Lord`s [is] the earth, and its fulness;
- 27** Nếu có người chẳng tin mời anh em, và anh em muốn đi, thì không cứ họ dọn ra đồ gì, hãy ăn đi hết thảy, đừng vì có lương tâm mà hỏi chi hết.  
But if one of those who don`t believe invites you to a meal, and you are inclined to go, eat whatever is set before you, asking no questions for the sake of conscience.  
and if any one of the unbelieving do call you, and ye wish to go, all that is set before you eat, nothing inquiring, because of the conscience;
- 28** Song nếu có ai nói với anh em rằng: Cái này đã dâng làm của cúng, thì chớ ăn, vì có người đã bảo trước mình, lại vì có lương tâm:  
But if anyone says to you, "This was offered to idols," don`t eat it for the sake of the one who told you, and for the sake of conscience. For "the earth is the Lord`s, and all its fullness."  
and if any one may say to you, `This is a thing sacrificed to an idol,` -- do not eat, because of that one who shewed [it], and of the conscience, for the Lord`s [is] the earth and its fulness:
- 29** tôi chẳng nói về lương tâm anh em, nhưng về lương tâm người đó. Vả, vì có nào sự tự do tôi phải bị lương tâm kẻ khác đoán xét?  
Conscience, I say, not your own, but the other`s conscience. For why is my liberty judged by another conscience?  
and conscience, I say, not of thyself, but of the other, for why [is it] that my liberty is judged by another`s conscience?
- 30** Nếu tôi tạ ơn rồi ăn, có nào vì một bữa ăn đã cảm ơn mà lại bị chê bai?  
If I partake with thankfulness, why am I denounced for that for which I give thanks?  
and if I thankfully do partake, why am I evil spoken of, for that for which I give thanks?
- 31** Vậy, anh em hoặc ăn, hoặc uống, hay là làm sự chi khác, hãy vì sự vinh hiển Đức Chúa Trời mà làm.  
Whether therefore you eat, or drink, or whatever you do, do all to the glory of God.  
Whether, then, ye eat, or drink, or do anything, do all to the glory of God;
- 32** Đừng làm gương xấu cho người Giu-đa, người Gờ-réc, hay là Hội thánh của Đức Chúa  
Give no occasions for stumbling, either to Jews, or to Greeks, or to the assembly of God;  
become offenceless, both to Jews and Greeks, and to the assembly of God;

- 33** hãy như tôi gắng sức đẹp lòng mọi người trong mọi việc, chẳng tìm ích lợi riêng cho mình, nhưng cho phần nhiều người, để họ được cứu.  
 even as I also please all men in all things, not seeking my own profit, but the profit of the many, that they may be saved.  
 as I also in all things do please all, not seeking my own profit, but that of many -- that they may be saved.
- 1** Hãy bắt chước tôi, cũng như chính mình tôi bắt chước Đấng Christ vậy.  
 Be imitators of me, even as I also am of Christ.  
 Followers of me become ye, as I also [am] of Christ.
- 2** Tôi khen anh em vì hay nhớ đến tôi trong mọi dịp, và lấy lòng trung tín mà giữ những điều tôi đã dạy dỗ anh em.  
 Now I praise you, brothers, that you remember me in all things, and hold firm the traditions, even as I delivered them to you.  
 And I praise you, brethren, that in all things ye remember me, and according as I did deliver to you, the deliverances ye keep,
- 3** Dầu vậy, tôi muốn anh em biết Đấng Christ là đầu mọi người; người đờn ông là đầu người đờn bà; và Đức Chúa Trời là đầu của Đấng Christ.  
 But I would have you know, that the head of every man is Christ, and the head of the woman is the man, and the head of Christ is God.  
 and I wish you to know that of every man the head is the Christ, and the head of a woman is the husband, and the head of Christ is God.
- 4** Phàm người đờn ông cầu nguyện hoặc giảng đạo mà trùm đầu lại, thì làm nhục đầu  
 Every man praying or prophesying, having his head covered, dishonors his head.  
 Every man praying or prophesying, having the head covered, doth dishonour his head,
- 5** Nhưng phàm người đờn bà cầu nguyện hoặc giảng đạo mà không trùm đầu lại, thì làm nhục đầu mình: thật chẳng khác gì đã cạo đầu vậy.  
 But every woman praying or prophesying with her head unveiled dishonors her head. For it is one and the same thing as if she were shaved.  
 and every woman praying or prophesying with the head uncovered, doth dishonour her own head, for it is one and the same thing with her being shaven,
- 6** Ví bằng người đờn bà không trùm đầu, thì cũng nên hót tóc đi. Song nếu người đờn bà lấy sự hót tóc hoặc cạo đầu làm xấu hổ, thì hãy trùm đầu lại.  
 For if a woman is not covered, let her also be shorn. But if it is shameful for a woman to be shorn or shaved, let her be covered.  
 for if a woman is not covered -- then let her be shorn, and if [it is] a shame for a woman to be shorn or shaven -- let her be covered;
- 7** Vả, đờn ông là hình ảnh và sự vinh hiển của Đức Chúa Trời, thì không nên trùm đầu; nhưng đờn bà là sự vinh hiển của đờn ông.  
 For a man indeed ought not to have his head covered, because he is the image and glory of God, but the woman is the glory of the man.  
 for a man, indeed, ought not to cover the head, being the image and glory of God, and a woman is the glory of a man,

- 8** Bởi chưng không phải đờn ông ra từ đờn bà, bèn là đờn bà ra từ đờn ông;  
For man is not from woman, but woman from man;  
for a man is not of a woman, but a woman [is] of a man,
- 9** không phải đờn ông vì có đờn bà mà được dựng nên, bèn là đờn bà vì có đờn ông vậy.  
for neither was man created for the woman, but woman for the man.  
for a man also was not created because of the woman, but a woman because of the man;
- 10** Bởi đó, vì có các thiên sứ, đờn bà phải có dấu hiệu trên đầu chỉ về quyền phép mình  
nương cậy.  
For this cause the woman ought to have authority on her head, because of the angels.  
because of this the woman ought to have [a token of] authority upon the head, because of  
the messengers;
- 11** Song trong Chúa thì chẳng phải đờn bà ngoại đờn ông, cũng chẳng phải đờn ông ngoại  
đờn bà;  
Nevertheless, neither is the woman independent of the man, nor the man independent of  
the woman, in the Lord.  
but neither [is] a man apart from a woman, nor a woman apart from a man, in the Lord,
- 12** vì, như đờn bà đã ra từ đờn ông, thì đờn ông cũng sanh bởi đờn bà, và cả thầy đều ra bởi  
Đức Chúa Trời.  
For as the woman is from the man, so is the man also by the woman; but all things are from  
God.  
for as the woman [is] of the man, so also the man [is] through the woman, and the all  
things [are] of God.
- 13** Chính anh em hãy đoán xét điều này: đờn bà cầu nguyện Đức Chúa Trời mà không trùm  
đầu là hiệp lẽ chẳng?  
Judge for yourselves. Is it appropriate that a woman pray to God unveiled?  
In your own selves judge ye; is it seemly for a woman uncovered to pray to God?
- 14** Chính lẽ tự nhiên há chẳng dạy cho anh em biết đờn ông để tóc dài thì lấy làm hổ thẹn  
Đoàn không tự nhiên dạy cho anh em biết đờn ông để tóc dài thì lấy làm hổ thẹn?  
Doesn't even nature itself teach you that if a man has long hair, it is a dishonor to him?  
doth not even nature itself teach you, that if a man indeed have long hair, a dishonour it  
is to him?
- 15** Nhưng, nếu đờn bà để tóc dài thì là lịch sự cho mình, và đã ban tóc dài cho người,  
dường như khăn trùm vậy.  
But if a woman has long hair, it is a glory to her, for her hair is given to her for a covering.  
and a woman, if she have long hair, a glory it is to her, because the hair instead of a  
covering hath been given to her;
- 16** Bằng có ai muốn cãi lẽ, thì chúng tôi không có thói quen ấy, mà các Hội thánh Đức Chúa  
Trời cũng không có nữa.  
But if any man seems to be contentious, we have no such custom, neither do God's  
assemblies.  
and if any one doth think to be contentious, we have no such custom, neither the  
assemblies of God.



- 17** Trong khi tôi truyền lời cáo dụ này, chẳng phải khen anh em, vì sự nhóm lại của anh em không làm cho mình hay hơn mà làm cho mình dở hơn.  
But in giving you this command, I don't praise you, that you come together not for the better but for the worse.  
And this declaring, I give no praise, because not for the better, but for the worse ye come together;
- 18** Trước hết, tôi nghe rằng khi anh em có sự nhóm họp Hội thánh, thì sanh ra sự phân rẽ; tôi cũng hơi tin điều đó.  
For first of all, when you come together in the assembly, I hear that divisions exist among you, and I partly believe it.  
for first, indeed, ye coming together in an assembly, I hear of divisions being among you, and partly I believe [it],
- 19** Vì chắc trong vòng anh em phải có bè đảng, hầu cho được nhận biết trong anh em những kẻ nào thật là trung thành.  
For there must be also factions among you, that those who are approved may be revealed among you.  
for it behoveth sects also to be among you, that those approved may become manifest among you;
- 20** Vậy, khi anh em nhóm nhau lại một chỗ, ấy chẳng còn phải là Tiệc thánh của Chúa mà anh em ăn;  
When therefore you assemble yourselves together, it is not possible to eat the Lord's supper.  
ye, then, coming together at the same place -- it is not to eat the Lord's supper;
- 21** bởi vì lúc ngồi ăn, ai cũng nôn nả mà ăn bữa riêng mình, đến nỗi người nọ chịu đói, còn kẻ kia thì quá độ.  
For in your eating each one takes his own supper before others. One is hungry, and another is drunken.  
for each his own supper doth take before in the eating, and one is hungry, and another is drunk;
- 22** Anh em há chẳng có nhà để ăn uống sao? Hay là anh em khinh bỉ Hội thánh của Đức Chúa Trời, muốn làm cho những kẻ không có gì phải hổ thẹn? Tôi nên nói chi với anh em? Có nên khen anh em không? Trong việc này tôi chẳng khen đâu.  
What, don't you have houses to eat and to drink in? Or do you despise God's assembly, and put them to shame who don't have? What will I tell you? Will I praise you? In this I don't praise you.  
why, have ye not houses to eat and to drink in? or the assembly of God do ye despise, and shame those not having? what may I say to you? shall I praise you in this? I do not praise!
- 23** Vả, tôi có nhận nơi Chúa điều tôi đã dạy cho anh em: ấy là Đức Chúa Jêsus, trong đêm Ngài bị nộp, lấy bánh,  
For I received from the Lord that which also I delivered to you, that the Lord Jesus on the night in which he was betrayed took bread.  
For I -- I received from the Lord that which also I did deliver to you, that the Lord Jesus in the night in which he was delivered up, took bread,

- 24** tạ ơn, rồi bẻ ra mà phán rằng: Đây là thân thể ta, vì các người mà phó cho; hãy làm điều này để nhớ ta.  
**When he had given thanks, he broke it, and said, "Take, eat. This is my body, which is broken for you. Do this in memory of me."**  
**and having given thanks, he brake, and said, `Take ye, eat ye, this is my body, that for you is being broken; this do ye -- to the remembrance of me.`**
- 25** Cũng một lẽ ấy, sai khi ăn bữa tối rồi, Ngài lấy chén và phán rằng: Chén này là sự giao ước mới trong huyết ta; hễ khi nào các người uống, hãy làm điều này để nhớ ta.  
**In the same way he also took the cup, after supper, saying, "This cup is the new covenant in my blood. Do this, as often as you drink, in memory of me."**  
**In like manner also the cup after the supping, saying, `This cup is the new covenant in my blood; this do ye, as often as ye may drink [it] -- to the remembrance of me;`**
- 26** Ay v y, mỗi lần anh em ăn bánh này, uống chén này, thì rao sự chết của Chúa cho tới lúc Ngài đến.  
**For as often as you eat this bread, and drink this cup, you proclaim the Lord`s death until he comes.**  
**for as often as ye may eat this bread, and this cup may drink, the death of the Lord ye do shew forth -- till he may come;**
- 27** Bởi đó, ai ăn bánh hoặc uống chén của Chúa cách không xứng đáng, thì sẽ mắc tội với thân và huyết của Chúa.  
**Therefore whoever eats this bread or drinks the Lord`s cup in an unworthy manner, will be guilty of the body and the blood of the Lord.**  
**so that whoever may eat this bread or may drink the cup of the Lord unworthily, guilty he shall be of the body and blood of the Lord:**
- 28** Vậy mỗi người phải tự xét lấy mình, và như thế mới ăn bánh uống chén ấy;  
**But let a man examine himself, and so let him eat of the bread, and drink of the cup.**  
**and let a man be proving himself, and so of the bread let him eat, and of the cup let him drink;**
- 29** vì người nào không phân biệt thân Chúa mà ăn bánh uống chén đó, tức là ăn uống sự xét đoán cho mình.  
**For he who eats and drinks in an unworthy manner eats and drinks judgment to himself, if he doesn` t discern the Lord`s body.**  
**for he who is eating and drinking unworthily, judgment to himself he doth eat and drink -- not discerning the body of the Lord.**
- 30** Ay v có đó mà trong anh em có nhiều kẻ tật nguyên, đau ốm, và có lắm kẻ ngủ.  
**For this cause many among you are weak and sickly, and not a few sleep.**  
**Because of this, among you many [are] weak and sickly, and sleep do many;**
- 31** Nếu chúng ta biết xét đoán lấy mình, thì khỏi bị xét đoán.  
**For if we discerned ourselves, we wouldn` t be judged.**  
**for if ourselves we were discerning, we would not be being judged,**

- 32 Song khi chúng ta bị Chúa xét đoán, thì bị Ngài sửa phạt, hầu cho khỏi bị án làm một với người thế gian.  
But when we are judged, we are punished by the Lord, that we may not be condemned with the world.  
and being judged by the Lord, we are chastened, that with the world we may not be condemned;**
- 33 Hỡi anh em, vậy thì lúc anh em hội lại để ăn chung với nhau, hãy chờ đợi nhau.  
Therefore, my brothers, when you come together to eat, wait one for another.  
so then, my brethren, coming together to eat, for one another wait ye;**
- 34 Ví bằng có ai đói, hãy ăn tại nhà mình, hầu cho anh em không nhóm lại để mà chuốc lấy sự đoán xét. Còn các việc khác, lúc tôi đến sẽ đoán định.  
But if anyone is hungry, let him eat at home, that your coming together may not be to judgment. The rest I will set in order whenever I come.  
and if any one is hungry, at home let him eat, that to judgment ye may not come together;  
and the rest, whenever I may come, I shall arrange.**
- 1 Hỡi anh em, tôi không muốn anh em chẳng biết về các sự ban cho thiêng liêng.  
Now concerning spiritual gifts, brothers, I don't want you to be ignorant.  
And concerning the spiritual things, brethren, I do not wish you to be ignorant;**
- 2 Anh em biết khi mình còn là người ngoại đạo, bị khuyên dỗ hướng về các thần tượng câm, tùy ý người ta dẫn dụ mình.  
You know that when you were Gentiles, you were led away to those mute idols, however you might be led.  
ye have known that ye were nations, unto the dumb idols -- as ye were led -- being carried away;**
- 3 Bởi đó, tôi tỏ cùng anh em, chẳng ai cảm Thánh Linh của Đức Chúa Trời, mà nói rằng: Đức Chúa Jêsus đáng nguyên rủa! Nếu không cảm Đức Thánh Linh, cũng chẳng ai xưng Đức Chúa Jêsus là Chúa!  
Therefore I make known to you that no man speaking by God's Spirit says, "Jesus is accursed." No one can say, "Jesus is Lord," but by the Holy Spirit.  
wherefore, I give you to understand that no one, in the Spirit of God speaking, saith Jesus [is] anathema, and no one is able to say Jesus [is] Lord, except in the Holy Spirit.**
- 4 Vả, có các sự ban cho khác nhau, nhưng chỉ có một Đức Thánh Linh.  
Now there are various kinds of gifts, but the same Spirit.  
And there are diversities of gifts, and the same Spirit;**
- 5 Có các chức vụ khác nhau, nhưng chỉ có một Chúa.  
There are various kinds of service, and the same Lord.  
and there are diversities of ministrations, and the same Lord;**
- 6 Có các việc làm khác nhau, nhưng chỉ có một Đức Chúa Trời, là Đấng làm mọi việc trong mọi người.  
There are various kinds of workings, but the same God, who works all things in all.  
and there are diversities of workings, and it is the same God -- who is working the all in all.**

- 7 Đức Thánh Linh tỏ ra trong mỗi một người, cho ai nấy đều được sự ích chung.  
But to each one is given the manifestation of the Spirit for the profit of all.  
And to each hath been given the manifestation of the Spirit for profit;**
- 8 Vả, người này nhờ Đức Thánh Linh, được lời nói khôn ngoan; kẻ kia nhờ một Đức Thánh Linh ấy, cũng được lời nói có tri thức.  
For to one is given through the Spirit the word of wisdom, and to another the word of knowledge, according to the same Spirit;  
for to one through the Spirit hath been given a word of wisdom, and to another a word of knowledge, according to the same Spirit;**
- 9 Bởi một Đức Thánh Linh, cho người này được đức tin; cũng bởi một Đức Thánh Linh ấy, cho kẻ kia được ơn chữa tật bệnh;  
to another faith, by the same Spirit; and to another gifts of healings, by the same Spirit;  
and to another faith in the same Spirit, and to another gifts of healings in the same Spirit;**
- 10 người thì được làm phép lạ; kẻ thì được nói tiên tri; người thì được phân biệt các thần; kẻ thì được nói nhiều thứ tiếng khác nhau, người thì được thông giải các thứ tiếng ấy.  
and to another workings of miracles; and to another prophecy; and to another discerning of spirits; to another different kinds of languages; and to another the interpretation of languages.  
and to another in-workings of mighty deeds; and to another prophecy; and to another discernings of spirits; and to another [divers] kinds of tongues; and to another interpretation of tongues:**
- 11 Mọi điều đó là công việc của đồng một Đức Thánh Linh mà thôi, theo ý Ngài muốn, phân phát sự ban cho riêng cho mỗi người.  
But the one and the same Spirit works all of these, distributing to each one separately as he desires.  
and all these doth work the one and the same Spirit, dividing to each severally as he intendeth.**
- 12 Vả, như thân là một, mà có nhiều chi thể, và như các chi thể của thân đều có nhiều, cũng chỉ hiệp thành một thân mà thôi, Đấng Christ khác nào như vậy.  
For as the body is one, and has many members, and all the members of the body, being many, are one body; so also is Christ.  
For, even as the body is one, and hath many members, and all the members of the one body, being many, are one body, so also [is] the Christ,**
- 13 Vì chưng chúng ta hoặc người Giu-đa, hoặc người Gô-réc, hoặc tôi mọi, hoặc tự chủ, đều đã chịu phép báp-tem chung một Thánh Linh để hiệp làm một thân; và chúng tôi đều đã chịu uống chung một Thánh Linh nữa.  
For in one Spirit were we all baptized into one body, whether Jews or Greeks, whether bond or free; and were all made to drink into one Spirit.  
for also in one Spirit we all to one body were baptized, whether Jews or Greeks, whether servants or freemen, and all into one Spirit were made to drink,**
- 14 Thân cũng chẳng phải có một chi thể, bèn là nhiều chi thể.  
For the body is not one member, but many.  
for also the body is not one member, but many;**

- 15 Nếu chơn rằng: vì ta chẳng phải là tay, nên ta không thuộc về thân, thì chẳng phải bởi đó chơn không có phần trong thân.**  
**If the foot would say, "Because I'm not the hand, I'm not part of the body," it is not therefore not part of the body.**  
**if the foot may say, `Because I am not a hand, I am not of the body;` it is not, because of this, not of the body;**
- 16 Và nếu tai rằng: Vì ta chẳng phải là mắt, nên ta không thuộc về thân, thì tai chẳng phải bởi đó không có phần trong thân.**  
**If the ear would say, "Because I'm not the eye, I'm not part of the body," it's not therefore not part of the body.**  
**and if the ear may say, `Because I am not an eye, I am not of the body;` it is not, because of this, not of the body?**
- 17 Ví bằng cả thân đều là mắt, thì sự nghe ở đâu? Nếu cả thân đều là tai, thì sự ngửi ở đâu?**  
**If the whole body were an eye, where would the hearing be? If the whole were hearing, where would the smelling be?**  
**If the whole body [were] an eye, where the hearing? if the whole hearing, where the smelling?**
- 18 Nhưng bây giờ, Đức Chúa Trời đã sắp đặt các chi thể của thân chúng ta, ban cho mỗi một chi thể cái địa vị theo ý Ngài lấy làm tốt mà chỉ định.**  
**But now God has set the members, each one of them, in the body, just as he desired.**  
**and now, God did set the members each one of them in the body, according as He willed,**
- 19 Nếu chỉ có một chi thể mà thôi, thì cái thân ở đâu?**  
**If they were all one member, where would the body be?**  
**and if all were one member, where the body?**
- 20 vậy, có nhiều chi thể, song chỉ có một thân.**  
**But now they are many members, but one body.**  
**and now, indeed, [are] many members, and one body;**
- 21 Mắt không được nói với bàn tay rằng: Ta chẳng cần đến mày; đầu cũng chẳng được nói với chơn rằng: Ta chẳng cần đến bay.**  
**The eye can't tell the hand, "I have no need for you," or again the head to the feet, "I have no need for you."**  
**and an eye is not able to say to the hand, `I have no need of thee;` nor again the head to the feet, `I have no need of you.`**
- 22 Trái lại, các chi thể của thân xem ra rất yếu đuối lại là cần dùng.**  
**No, much rather, those members of the body which seem to be weaker are necessary.**  
**But much more the members of the body which seem to be more infirm are necessary,**
- 23 Chi thể nào trong thân chúng ta nghĩ là hèn hạ hơn, thì chúng ta tôn trọng hơn; chi thể nào chẳng đẹp, thì chúng ta lại trau giồi hơn,**  
**Those parts of the body which we think to be less honorable, on those we bestow more abundant honor; and our unrepresentable parts have more abundant propriety;**  
**and those that we think to be less honourable of the body, around these we put more abundant honour, and our unseemly things have seemliness more abundant,**

- 24** còn như cái nào đã đẹp rồi, thì không cần trau giồi. Nhưng Đức Chúa Trời đã sắp đặt thân người, để chi thể nào thiếu thốn thì được quý trọng hơn, whereas our presentable parts have no such need. But God composed the body together, giving more abundant honor to the inferior part, and our seemly things have no need; but God did temper the body together, to the lacking part having given more abundant honour,
- 25** hầu cho trong thân không có sự phân rẽ, mà các chi thể phải đồng lo tưởng đến nhau. that there should be no division in the body, but that the members should have the same care for one another. that there may be no division in the body, but that the members may have the same anxiety for one another,
- 26** Lại, trong các chi thể, khi có một cái nào chịu đau đớn, thì các cái khác đều cùng chịu; và khi một cái nào được tôn trọng, thì các cái khác cùng vui mừng. When one member suffers, all the members suffer with it. Or when one member is honored, all the members rejoice with it. and whether one member doth suffer, suffer with [it] do all the members, or one member is glorified, rejoice with [it] do all the members;
- 27** Và, anh em là thân của Đấng Christ, và là chi thể của thân, ai riêng phần nấy. Now you are the body of Christ, and members individually. and ye are the body of Christ, and members in particular.
- 28** Đức Chúa Trời đã lập trong Hội thánh, thứ nhất là sứ đồ, thứ nhì là đấng tiên tri, thứ ba là thầy giáo, kể đến kẻ làm phép lạ, rồi kẻ được ơn chữa bệnh, cứu giúp, cai quản, nói các thứ tiếng. God has set some in the assembly, first apostles, secondly prophets, thirdly teachers, then miracle workers, then gifts of healings, helps, governments, and various kinds of languages. And some, indeed, did God set in the assembly, first apostles, secondly prophets, thirdly teachers, afterwards powers, afterwards gifts of healings, helpings, governings, divers kinds of tongues;
- 29** Có phải cả thầy là sứ đồ sao? Cả thầy là tiên tri sao? Cả thầy đều là thầy giáo sao? Cả thầy đều làm phép lạ sao? Are all apostles? Are all prophets? Are all teachers? Are all miracle workers? [are] all apostles? [are] all prophets? [are] all teachers? [are] all powers?
- 30** Cả thầy đều được ơn chữa bệnh sao? Cả thầy đều nói tiếng lạ sao? Cả thầy đều thông giải tiếng lạ sao? Do all have gifts of healings? Do all speak with various languages? Do all interpret? have all gifts of healings? do all speak with tongues? do all interpret?
- 31** Hãy ước ao cho được sự ban cho lớn hơn hết. Bây giờ, tôi sẽ chỉ dẫn cho anh em con đường tốt lành hơn. But desire earnestly the best gifts. Moreover, I show a most excellent way to you. and desire earnestly the better gifts; and yet a far excelling way do I shew to you:

- 1** Dầu tôi nói được các thứ tiếng loài người và thiên sứ, nếu không có tình yêu thương, thì tôi chỉ như đồng kêu lên hay là chập chỏa vang tiếng.  
**If I speak with the languages of men and of angels, but don't have love, I have become sounding brass, or a clanging cymbal.**  
**If with the tongues of men and of messengers I speak, and have not love, I have become brass sounding, or a cymbal tinkling;**
- 2** Dầu tôi được ơn nói tiên tri, cùng biết đủ các sự mầu nhiệm, và mọi sự hay biết; dầu tôi có cả đức tin đến nỗi dời núi được, nhưng không có tình yêu thương, thì tôi chẳng ra gì.  
**If I have the gift of prophecy, and know all mysteries and all knowledge; and if I have all faith, so as to remove mountains, but don't have love, I am nothing.**  
**and if I have prophecy, and know all the secrets, and all the knowledge, and if I have all the faith, so as to remove mountains, and have not love, I am nothing;**
- 3** Dầu tôi phân phát gia tài để nuôi kẻ nghèo khó, lại bỏ thân mình để chịu đốt, song không có tình yêu thương, thì điều đó chẳng ích chi cho tôi.  
**If I bestow all my goods to feed the poor, and if I give my body to be burned, but don't have love, it profits me nothing.**  
**and if I give away to feed others all my goods, and if I give up my body that I may be burned, and have not love, I am profited nothing.**
- 4** Tình yêu thương hay nhịn nhục; tình yêu thương hay nhơn từ; tình yêu thương chẳng ghen tị, chẳng khoe mình, chẳng lên mình kiêu ngạo,  
**Love is patient and is kind; love doesn't envy. Love doesn't brag, is not proud,**  
**The love is long-suffering, it is kind, the love doth not envy, the love doth not vaunt itself, is not puffed up,**
- 5** chẳng làm điều trái phép, chẳng kiếm tư lợi, chẳng nóng giận, chẳng nghi ngờ sự dữ,  
**doesn't behave itself inappropriately, doesn't seek its own way, is not provoked, takes no account of evil;**  
**doth not act unseemly, doth not seek its own things, is not provoked, doth not impute evil,**
- 6** chẳng vui về điều không công bình, nhưng vui trong lẽ thật.  
**doesn't rejoice in unrighteousness, but rejoices with the truth;**  
**rejoiceth not over the unrighteousness, and rejoiceth with the truth;**
- 7** Tình yêu thương hay dung thứ mọi sự, tin mọi sự, trông cậy mọi sự, nín chịu mọi sự.  
**bears all things, believes all things, hopes all things, endures all things.**  
**all things it beareth, all it believeth, all it hopeth, all it endureth.**
- 8** Tình yêu thương chẳng hề hư mất bao giờ. Các lời tiên tri sẽ hết, sự ban cho nói tiếng lạ sẽ thôi, sự thông biết hầu bị bỏ.  
**Love never fails. But where there are prophecies, they will be done away with. Where there are various languages, they will cease. Where there is knowledge, it will be done away with.**  
**The love doth never fail; and whether [there be] prophecies, they shall become useless; whether tongues, they shall cease; whether knowledge, it shall become useless;**
- 9** Vì chúng ta hiểu biết chưa trọn vẹn, nói tiên tri cũng chưa trọn vẹn;  
**For we know in part, and we prophesy in part;**  
**for in part we know, and in part we prophecy;**

- 10** song lúc sự trọn lành đã đến, thì sự chưa được trọn lành sẽ bị bỏ.  
 but when that which is complete has come, then that which is partial will be done away with.  
 and when that which is perfect may come, then that which [is] in part shall become useless.
- 11** Khi tôi còn trẻ, tôi nói như con trẻ, tư tưởng như con trẻ, suy xét như con trẻ; khi tôi đã thành như bèn bỏ những điều thuộc về con trẻ.  
 When I was a child, I spoke as a child, I felt as a child, I thought as a child. Now that I have become a man, I have put away childish things.  
 When I was a babe, as a babe I was speaking, as a babe I was thinking, as a babe I was reasoning, and when I have become a man, I have made useless the things of the babe;
- 12** Ngày nay chúng ta xem như trong một cái gương, cách mập mờ: đến bấy giờ chúng ta sẽ thấy hai mặt đối nhau; ngày nay tôi biết chưa hết: đến bấy giờ tôi sẽ biết như Chúa đã biết tôi vậy.  
 For now we see in a mirror, dimly, but then face to face. Now I know in part, but then I will know fully, even as I was also fully known.  
 for we see now through a mirror obscurely, and then face to face; now I know in part, and then I shall fully know, as also I was known;
- 13** Nên bây giờ còn có ba điều này: đức tin, sự trông cậy, tình yêu thương; nhưng điều trọng hơn trong ba điều đó là tình yêu thương.  
 But now remain faith, hope, and love: these three. The greatest of these is love.  
 and now there doth remain faith, hope, love -- these three; and the greatest of these [is] love.
- 1** Hãy nôn nả tìm kiếm tình yêu thương. Cũng hãy ước ao các sự ban cho thiêng liêng, nhất là sự ban cho nói tiên tri.  
 Follow after love, and earnestly desire spiritual gifts, but especially that you may prophesy.  
 Pursue the love, and seek earnestly the spiritual things, and rather that ye may prophecy,
- 2** Vì người nào nói tiếng lạ, thì không phải nói với người ta, bèn là với Đức Chúa Trời, bởi chẳng có ai hiểu (ấy là trong tâm thần mà người kia nói lời màu nhiệm);  
 For he who speaks in another language speaks not to men, but to God; for no one understands; but in the spirit he speaks mysteries.  
 for he who is speaking in an [unknown] tongue -- to men he doth not speak, but to God, for no one doth hearken, and in spirit he doth speak secrets;
- 3** còn như kẻ nói tiên tri, thì nói với người ta để gây dựng, khuyên bảo và yên ủi.  
 But he who prophesies speaks to men for their edification, exhortation, and consolation.  
 and he who is prophesying to men doth speak edification, and exhortation, and comfort;
- 4** Kẻ nói tiếng lạ, tự gây dựng lấy mình; song kẻ nói tiên tri, gây dựng cho Hội thánh.  
 He who speaks in another language edifies himself, but he who prophesies edifies the assembly.  
 he who is speaking in an [unknown] tongue, himself doth edify, and he who is prophesying, an assembly doth edify;



- 5** Tôi ước ao anh em đều nói tiếng lạ cả, song tôi còn ước ao hơn nữa là anh em nói tiên tri. Người nói tiên tri là trọng hơn kẻ nói tiếng lạ mà không giải nghĩa để cho Hội thánh được gây dựng.  
**Now I desire to have you all speak with other languages, but rather that you would prophesy. For he is greater who prophesies than he who speaks with other languages, unless he interprets, that the assembly may be built up.**  
**and I wish you all to speak with tongues, and more that ye may prophecy, for greater is he who is prophesying than he who is speaking with tongues, except one may interpret, that the assembly may receive edification.**
- 6** Hỡi anh em, vì bằng tôi đến cùng anh em, nói các thứ tiếng lạ, mà lời nói tôi chẳng tỏ sự mầu nhiệm, chẳng có sự thông biết, chẳng có lời tiên tri, chẳng có sự khuyên dạy, thì ích gì đến anh em?  
**But now, brothers, if I come to you speaking with other languages, what would I profit you, unless I speak to you either by way of revelation, or of knowledge, or of prophesying, or of teaching?**  
**And now, brethren, if I may come unto you speaking tongues, what shall I profit you, except I shall speak to you either in revelation, or in knowledge, or in prophesying, or in teaching?**
- 7** Vậy, dẫu vật không linh tánh phát ra tiếng, như ống tiêu, đờn cầm: nếu không có âm điệu phân biệt nhau, thế nào nhận biết được ống tiêu hay là đờn cầm thổi và khảy cái  
**Even things without life, giving a voice, whether pipe or harp, if they didn't give a distinction in the sounds, how would it be known what is piped or harped?**  
**yet the things without life giving sound -- whether pipe or harp -- if a difference in the sounds they may not give, how shall be known that which is piped or that which is harped?**
- 8** Lại nếu kèn thổi tiếng lộn xộn, thì ai sửa soạn mà ra trận?  
**For if the trumpet gave an uncertain voice, who would prepare himself for war?**  
**for if also an uncertain sound a trumpet may give, who shall prepare himself for battle?**
- 9** Anh em cũng vậy, nếu dùng lưỡi nói chẳng rõ ràng cho người ta nghe, thì làm sao họ được biết điều anh em nói? Vì anh em nói bông lông.  
**So also you, unless you uttered by the tongue words easy to understand, how would it be known what is spoken? For you would be speaking into the air.**  
**so also ye, if through the tongue, speech easily understood ye may not give -- how shall that which is spoken be known? for ye shall be speaking to air.**
- 10** Trong thế gian có lắm thứ tiếng, mỗi thứ đều có nghĩa.  
**There are, it may be, so many kinds of voices in the world, and none of them is without meaning.**  
**There are, it may be, so many kinds of voices in the world, and none of them is**
- 11** Vậy nếu tôi chẳng biết nghĩa của tiếng nói đó, thì người nói tiếng đó sẽ coi tôi là mọi, và tôi cũng coi họ là mọi nữa.  
**If then I don't know the meaning of the voice, I would be to him who speaks a foreigner, and he who speaks will be a foreigner to me.**  
**if, then, I do not know the power of the voice, I shall be to him who is speaking a foreigner, and he who is speaking, is to me a foreigner;**

- 12** Ay v y, vì anh em nôn nã ước ao các sự ban cho thiêng liêng, hãy tìm cho được dư dật đặng gây dựng Hội thánh.  
So also you, since you are zealous for spiritual gifts, seek that you may abound to the building up of the assembly.  
so also ye, since ye are earnestly desirous of spiritual gifts, for the building up of the assembly seek that ye may abound;
- 13** Bởi đó, kẻ nói tiếng lạ, hãy cầu nguyện để được thông giải tiếng ấy.  
Therefore let him who speaks in another language pray that he may interpret.  
wherefore he who is speaking in an [unknown] tongue -- let him pray that he may
- 14** Vì nếu tôi cầu nguyện bằng tiếng lạ, thì tâm thần tôi cầu nguyện, nhưng trí khôn tôi lơ  
For if I pray in another language, my spirit prays, but my understanding is unfruitful.  
for if I pray in an [unknown] tongue, my spirit doth pray, and my understanding is unfruitful.
- 15** Vậy thì tôi sẽ làm thế nào? Tôi sẽ cầu nguyện theo tâm thần, nhưng cũng cầu nguyện bằng trí khôn. Tôi sẽ hát theo tâm thần, nhưng cũng hát bằng trí khôn.  
What is it then? I will pray with the spirit, and I will pray with the understanding also. I will sing with the spirit, and I will sing with the understanding also.  
What then is it? I will pray with the spirit, and I will pray also with the understanding; I will sing psalms with the spirit, and I will sing psalms also with the understanding;
- 16** Bằng không, nếu người chỉ lấy tâm thần mà chúc tạ, thì người tầm thường ngòì nghe, chẳng hiểu người nói gì, thế nào họ theo lời chúc tạ mình mà đáp lại "A-men" được?  
Else if you bless with the spirit, how will he who fills the place of the unlearned say the "Amen" at your giving of thanks, seeing he doesn't know what you say?  
since, if thou mayest bless with the spirit, he who is filling the place of the unlearned, how shall he say the Amen at thy giving of thanks, since what thou dost say he hath not known?
- 17** Thật vậy, lời chúc tạ của người vẫn tốt lành; song kẻ khác chẳng nhờ đó mà được gây  
For you most assuredly give thanks well, but the other person is not built up.  
for thou, indeed, dost give thanks well, but the other is not built up!
- 18** Tôi tạ ơn Đức Chúa Trời, vì đã được ơn nói tiếng lạ nhiều hơn hết thầy anh em;  
I thank my God, I speak with other languages more than you all.  
I give thanks to my God -- more than you all with tongues speaking --
- 19** nhưng thà tôi lấy năm lời bằng trí khôn mình mà rao giảng trong Hội thánh, để được dạy bảo kẻ khác, hơn là lấy một vạn lời bằng tiếng lạ.  
However in the assembly I would rather speak five words with my understanding, that I might instruct others also, than ten thousand words in another language.  
but in an assembly I wish to speak five words through my understanding, that others also I may instruct, rather than myriads of words in an [unknown] tongue.
- 20** Hỡi Anh em, về sự khôn sáng, chớ nên như trẻ con; nhưng về sự gian ác, thật hãy nên như trẻ con vậy. Còn về sự khôn sáng, hãy nên như kẻ thành nơn.  
Brethren, don't be children in mind, yet in malice be babies, but in mind be men.  
Brethren, become not children in the understanding, but in the evil be ye babes, and in the understanding become ye perfect;

- 21 Trong luật pháp có chép rằng: Chúa phán: Ta sẽ nhờ những người nói tiếng lạ, và môi miệng người ngoại quốc mà phán cho dân này; dầu vậy họ cũng chẳng nghe ta.**  
**In the law it is written, "By men of strange languages and by the lips of strangers I will speak to this people. Not even thus will they hear me, says the Lord."**  
**in the law it hath been written, that, `With other tongues and with other lips I will speak to this people, and not even so will they hear Me, saith the Lord;`**
- 22 Thế thì, các thứ tiếng là một dấu, chẳng cho người tin Chúa, song cho người chẳng tin; còn như lời tiên tri là một dấu, chẳng phải cho người không tin, song cho người tin**  
**Therefore other languages are for a sign, not to those who believe, but to the unbelieving; but prophesying is for a sign, not to the unbelieving, but to those who believe.**  
**so that the tongues are for a sign, not to the believing, but to the unbelieving; and the prophesy [is] not for the unbelieving, but for the believing,**
- 23 Vậy thì cả Hội thánh nhóm lại một nơi, nếu ai nấy đều nói tiếng lạ, mà có kẻ tầm thường hoặc người chẳng tin vào nghe, họ há chẳng nói anh em là điên cuồng sao?**  
**If therefore the whole assembly is assembled together and all speak with other languages, and unlearned or unbelieving people come in, won't they say that you are crazy?**  
**If, therefore, the whole assembly may come together, to the same place, and all may speak with tongues, and there may come in unlearned or unbelievers, will they not say that ye are mad?**
- 24 Song nếu ai nấy đều nói tiên tri, mà có người chẳng tin hoặc kẻ tầm thường vào nghe, thì họ sẽ bị mọi người bắt phục, và bị mọi người xét đoán,**  
**But if all prophesy, and someone unbelieving or unlearned comes in, he is reproved by all, and he is judged by all.**  
**and if all may prophecy, and any one may come in, an unbeliever or unlearned, he is convicted by all, he is discerned by all,**
- 25 sự kín giấu trong lòng họ đã tỏ ra; họ bèn sấp mặt xuống đất, thờ lạy Đức Chúa Trời, và nói rằng thật có Đức Chúa Trời ở giữa anh em.**  
**And thus the secrets of his heart are revealed. So he will fall down on his face and worship God, declaring that God is among you indeed.**  
**and so the secrets of his heart become manifest, and so having fallen upon [his] face, he will bow before God, declaring that God really is among you.**
- 26 Hỡi Anh em, nên nói thế nào? Khi Anh em nhóm lại với nhau, trong anh em, ai có bài ca, hoặc bài giảng dạy, hoặc lời tỏ sự kín nhiệm, hoặc nói tiếng lạ, hoặc giải tiếng lạ chẳng? Hãy làm hết thảy cho được gây dựng.**  
**What is it then, brothers? When you come together, each one of you has a psalm, has a teaching, has a revelation, has another language, has an interpretation. Let all things be done to build each other up.**  
**What then is it, brethren? whenever ye may come together, each of you hath a psalm, hath a teaching, hath a tongue, hath a revelation, hath an interpretation? let all things be for building up;**

- 27 Ví bằng có người nói tiếng lạ, chỉ nên hai hoặc ba người là cùng; mỗi người phải nói theo lượt mình, và phải có một người thông giải.  
If any man speaks in another language, let it be two, or at the most three, and in turn; and let one interpret.  
if an [unknown] tongue any one do speak, by two, or at the most, by three, and in turn, and let one interpret;**
- 28 Nếu không có ai thông giải, thì người đó phải làm thinh ở trong Hội thánh, mình nói với mình và với Đức Chúa Trời.  
But if there is no interpreter, let him keep silence in the assembly, and let him speak to himself, and to God.  
and if there may be no interpreter, let him be silent in an assembly, and to himself let him speak, and to God.**
- 29 Người nói tiên tri cũng chỉ nên có hai hoặc ba người nói mà thôi, còn những kẻ khác thì suy xét.  
Let the prophets speak, two or three, and let the others discern.  
And prophets -- let two or three speak, and let the others discern,**
- 30 Song, nếu một người trong bọn người ngồi, có lời tỏ kín nhiệm, thì người thứ nhất phải nín lặng.  
But if a revelation is made to another sitting by, let the first keep silence.  
and if to another sitting [anything] may be revealed, let the first be silent;**
- 31 Bởi vì anh em đều cứ lần lượt mà nói tiên tri được cả, để ai nấy đều được dạy bảo, ai nấy đều được khuyến lơn.  
For you all can prophesy one by one, that all may learn, and all may be exhorted.  
for ye are able, one by one, all to prophesy, that all may learn, and all may be exhorted,**
- 32 Tâm thần của các đấng tiên tri suy phục các đấng tiên tri.  
The spirits of the prophets are subject to the prophets,  
and the spiritual gift of prophets to prophets are subject,**
- 33 Và, Đức Chúa Trời chẳng phải là Chúa của sự loạn lạc, bèn là Chúa sự hòa bình. Hãy làm như trong cả Hội thánh của các thánh đồ,  
for God is not a God of confusion, but of peace. As in all the assemblies of the saints,  
for God is not [a God] of tumult, but of peace, as in all the assemblies of the saints.**
- 34 đờn bà phải nín lặng trong đám hội của anh em: họ không có phép nói tại nơi đó, nhưng phải phục tùng cũng như luật pháp dạy.  
let your women keep silence in the assemblies, for it is not permitted for them to speak;  
but let them be in subjection, as the Law also says.  
Your women in the assemblies let them be silent, for it hath not been permitted to them to speak, but to be subject, as also the law saith;**
- 35 Nhược bằng họ muốn học khôn điều gì, thì mỗi người trong đám họ phải hỏi chồng mình ở nhà; bởi vì đờn bà nói lên trong Hội thánh là không hiệp lễ.  
If they desire to learn anything, let them ask their own husbands at home, for it is shameful for a woman to chatter in the assembly.  
and if they wish to learn anything, at home their own husbands let them question, for it is a shame to women to speak in an assembly.**

- 36 Có phải là đạo Đức Chúa Trời ra từ nơi anh em, hoặc chỉ đến cùng anh em mà thôi  
What? Was it from you that the word of God went forth? Or did it come to you alone?  
From you did the word of God come forth? or to you alone did it come?**
- 37 Nếu ai tưởng mình là tiên tri, hay là được Đức Thánh Linh soi sáng, thì người ấy hãy biết  
rằng đều tôi viết cho anh em đây là mạng lệnh của Chúa.  
If any man thinks himself to be a prophet, or spiritual, let him recognize the things which I  
write to you, that they are the commandment of the Lord.  
if any one doth think to be a prophet, or spiritual, let him acknowledge the things that I  
write to you -- that of the Lord they are commands;**
- 38 Mà nếu ai muốn bỏ qua thì mặc họ bỏ qua!  
But if anyone is ignorant, let him be ignorant.  
and if any one is ignorant -- let him be ignorant;**
- 39 Ay v y, hỡi anh em, hãy trông mong ơn nói tiên tri, và đừng ngăn trở chi về điều nói tiếng  
Therefore, brothers, desire earnestly to prophesy, and don't forbid speaking with other  
languages.  
so that, brethren, earnestly desire to prophesy, and to speak with tongues do not forbid;**
- 40 Nhưng mọi sự đều nên làm cho phải phép và theo thứ tự.  
Let all things be done decently and in order.  
let all things be done decently and in order.**
- 1 Hỡi anh em, tôi nhắc lại cho anh em Tin Lành mà tôi đã rao giảng và anh em đã nhận lấy,  
cùng đứng vững vàng trong đạo ấy,  
Now I declare to you, brothers, the gospel which I preached to you, which also you  
received, in which you also stand,  
And I make known to you, brethren, the good news that I proclaimed to you, which also ye  
did receive, in which also ye have stood,**
- 2 và nhờ đạo ấy, anh em được cứu rỗi, miễn là anh em giữ lấy y như tôi đã giảng cho;  
bằng không, thì anh em dầu có tin cũng vô ích.  
by which also you are saved, if you hold firmly the word which I preached to you -- unless  
you believed in vain.  
through which also ye are being saved, in what words I proclaimed good news to you, if  
ye hold fast, except ye did believe in vain,**
- 3 Và trước hết tôi đã dạy dỗ anh em điều mà chính tôi đã nhận lãnh, ấy là Đấng Christ  
chịu chết vì tội chúng ta theo lời Kinh Thánh;  
For I delivered to you first of all that which also I received: that Christ died for our sins  
according to the scriptures,  
for I delivered to you first, what also I did receive, that Christ died for our sins, according  
to the Writings,**
- 4 Ngài đã bị chôn, đến ngày thứ ba, Ngài sống lại, theo lời Kinh Thánh;  
that he was buried, that he was raised on the third day according to the Scriptures,  
and that he was buried, and that he hath risen on the third day, according to the Writings,**
- 5 và Ngài đã hiện ra cho Sê-pha, sau lại hiện ra cho mười hai sứ đồ.  
and that he appeared to Cephas, then to the twelve.  
and that he appeared to Cephas, then to the twelve,**

- 6** Rồi đó, cùng trong một lần, Ngài hiện ra cho hơn năm trăm anh em xem thấy, phần nhiều người trong số ấy hiện bây giờ còn sống, nhưng có mấy người đã ngủ rồi.  
Then he appeared to over five hundred brothers at once, most of whom remain until now, but some have also fallen asleep.  
afterwards he appeared to above five hundred brethren at once, of whom the greater part remain till now, and certain also did fall asleep;
- 7** Đoạn, Ngài hiện ra cho Gia-cơ, rồi cho các sứ đồ.  
Then he appeared to James, then to all the apostles, afterwards he appeared to James, then to all the apostles.
- 8** Rồi lại, sau những người ấy, Ngài cũng hiện ra cho tôi xem, như cho một thai sanh non and last of all, as to the child born at the wrong time, he appeared to me also.  
And last of all -- as to the untimely birth -- he appeared also to me,
- 9** Vì tôi là rất hèn mọn trong các sứ đồ, không đáng gọi là sứ đồ, bởi tôi đã bắt bớ Hội thánh của Đức Chúa Trời.  
For I am the least of the apostles, who is not worthy to be called an apostle, because I persecuted the assembly of God.  
for I am the least of the apostles, who am not worthy to be called an apostle, because I did persecute the assembly of God,
- 10** Nhưng tôi nay là người thế nào, là nhờ ơn Đức Chúa Trời, và ơn Ngài ban cho tôi cũng không phải là uổng vầy. Trái lại, tôi đã làm nhiều việc hơn các người khác, nhưng nào phải tôi, bèn là ơn Đức Chúa Trời đã ở cùng tôi.  
But by the grace of God I am what I am. His grace which was bestowed on me was not found vain, but I worked more than all of them; yet not I, but the grace of God which was with me.  
and by the grace of God I am what I am, and His grace that [is] towards me came not in vain, but more abundantly than they all did I labour, yet not I, but the grace of God that [is] with me;
- 11** Ay v y, dầu tôi, dầu các người khác, đó là điều chúng tôi giảng dạy, và là điều anh em đã Whether then it is I or they, so we preach, and so you believed.  
whether, then, I or they, so we preach, and so ye did believe.
- 12** Vả, nếu giảng dạy rằng Đấng Christ đã từ kẻ chết sống lại, thì sao trong anh em có kẻ nói rằng những kẻ chết chẳng sống lại?  
Now if Christ is preached, that he has been raised from the dead, how do some among you say that there is no resurrection of the dead?  
And if Christ is preached, that out of the dead he hath risen, how say certain among you, that there is no rising again of dead persons?
- 13** Nếu những kẻ không sống lại, thì Đấng Christ cũng đã chẳng sống lại nữa.  
But if there is no resurrection of the dead, neither has Christ been raised.  
and if there be no rising again of dead persons, neither hath Christ risen;
- 14** Lại nếu Đấng Christ đã chẳng sống lại, thì sự giảng dạy của chúng tôi ra luống công, và đức tin anh em cũng vô ích.  
If Christ has not been raised, then our preaching is in vain, and your faith also is in vain.  
and if Christ hath not risen, then void [is] our preaching, and void also your faith,

- 15** Lại nếu kẻ chết quả thật không sống lại, thì Đức Chúa Trời đã chẳng khiến Đấng Christ sống lại, mà chúng tôi đã làm chứng trái với Đức Chúa Trời rằng Ngài đã làm cho Đấng Christ sống lại, té ra chúng tôi làm chứng dối cho Đức Chúa Trời.  
**Yes, we are found false witnesses of God, because we testified about God that he raised up Christ, whom he didn't raise up, if it is so that the dead are not raised.**  
**and we also are found false witnesses of God, because we did testify of God that He raised up the Christ, whom He did not raise if then dead persons do not rise;**
- 16** Vì nếu kẻ chết chẳng sống lại, thì Đấng Christ cũng đã chẳng sống lại nữa.  
**For if the dead aren't raised, neither has Christ been raised.**  
**for if dead persons do not rise, neither hath Christ risen,**
- 17** Và nếu Đấng Christ đã chẳng sống lại, thì đức tin anh em cũng vô ích, anh em còn ở trong tội lỗi mình.  
**If Christ has not been raised, your faith is vain; you are still in your sins.**  
**and if Christ hath not risen, vain is your faith, ye are yet in your sins;**
- 18** Vậy, những kẻ ngủ trong Đấng Christ cũng phải hư mất đời đời.  
**Then they also who are fallen asleep in Christ have perished.**  
**then, also, those having fallen asleep in Christ did perish;**
- 19** Nếu chúng ta chỉ có sự trông cậy trong Đấng Christ về đời này mà thôi, thì trong cả mọi người, chúng ta là kẻ khốn nạn hơn hết.  
**If we have only hoped in Christ in this life, we are of all men most pitiable.**  
**if in this life we have hope in Christ only, of all men we are most to be pitied.**
- 20** Nhưng bây giờ, Đấng Christ đã từ kẻ chết sống lại, Ngài là trái đầu mùa của những kẻ  
**But now Christ has been raised from the dead. He became the first fruits of those who are asleep.**  
**And now, Christ hath risen out of the dead -- the first-fruits of those sleeping he became,**
- 21** Và, vì chưng bởi một người mà có sự chết, thì cũng bởi một người mà có sự sống lại của những kẻ chết.  
**For since death came by man, the resurrection of the dead also came by man.**  
**for since through man [is] the death, also through man [is] a rising again of the dead,**
- 22** Như trong A-đam mọi người đều chết, thì cũng một lẽ ấy, trong Đấng Christ mọi người đều sẽ sống lại,  
**For as in Adam all die, so also in Christ all will be made alive.**  
**for even as in Adam all die, so also in the Christ all shall be made alive,**
- 23** nhưng mỗi người theo thứ tự riêng của mình: Đấng Christ là trái đầu mùa; rồi tới ngày Đấng Christ đến, những kẻ thuộc về Ngài sẽ sống lại.  
**But each in his own order: Christ the first fruits, then those who are Christ's, at his coming.**  
**and each in his proper order, a first-fruit Christ, afterwards those who are the Christ's, in his presence,**

- 24** Kế đó, cuối cùng sẽ đến là lúc Ngài sẽ giao nước lại cho Đức Chúa Trời là Cha, sau khi Ngài đã phá diệt mọi đế quốc, mọi quyền cai trị, và mọi thế lực;  
Then the end comes, when he will deliver up the kingdom to God, even the Father; when he will have abolished all rule and all authority and power.  
then -- the end, when he may deliver up the reign to God, even the Father, when he may have made useless all rule, and all authority and power --
- 25** vì Ngài phải cầm quyền cho đến chừng đặt những kẻ thù nghịch dưới chơn mình.  
For he must reign until he has put all his enemies under his feet.  
for it behoveth him to reign till he may have put all the enemies under his feet --
- 26** Kẻ thù bị hủy diệt sau cùng, tức là sự chết.  
The last enemy that will be abolished is death.  
the last enemy is done away -- death;
- 27** Vả, Đức Chúa Trời đã để muôn vật dưới chơn Ngài; mà đã nói rằng muôn vật phục Ngài, thì chắc phải trừ ra Đấng làm cho muôn vật phục Ngài.  
For, "He put all things in subjection under his feet." But when he says, "All things are put in subjection," it is evident that he is excepted who subjected all things to him.  
for all things He did put under his feet, and, when one may say that all things have been subjected, [it is] evident that He is excepted who did subject the all things to him,
- 28** Khi muôn vật đã phục Ngài, thì bấy giờ chính mình Con sẽ phục Đấng đã làm cho muôn vật phục mình, hầu cho Đức Chúa Trời làm muôn sự trong muôn sự.  
When all things have been subjected to him, then the Son will also himself be subjected to him who subjected all things to him, that God may be all in all.  
and when the all things may be subjected to him, then the Son also himself shall be subject to Him, who did subject to him the all things, that God may be the all in all.
- 29** Bằng chẳng vậy, những người vì kẻ chết chịu phép báp tem sẽ làm chi? Nếu kẻ chết quả thật không sống lại, thì sao họ vì những kẻ ấy mà chịu phép báp tem?  
Or else what will they do who are baptized for the dead? If the dead aren't raised at all, why then are they baptized for the dead?  
Seeing what shall they do who are baptized for the dead, if the dead do not rise at all? why also are they baptized for the dead?
- 30** Lại sao chính mình chúng tôi giờ nào cũng ở trong sự nguy hiểm?  
Why do we also stand in jeopardy every hour?  
why also do we stand in peril every hour?
- 31** Hỡi anh em, tôi chết hằng ngày, thật cũng như anh em là sự vinh hiển cho tôi trong Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa chúng ta.  
I die daily, by your boasting which I have in Christ Jesus our Lord.  
Every day do I die, by the glorying of you that I have in Christ Jesus our Lord:
- 32** Nếu tôi theo cách loài người mà đã đánh cùng các loài thú ở thành Ê-phê-sô, thì có ích gì cho tôi? Nếu kẻ chết chẳng sống lại, thì hãy ăn, hãy uống, vì ngày mai chúng ta sẽ chết!  
If I fought with animals at Ephesus like men, what does it profit me? If the dead are not raised, then "let us eat and drink, for tomorrow we die."  
if after the manner of a man with wild beasts I fought in Ephesus, what the advantage to me if the dead do not rise? let us eat and drink, for to-morrow we die!



- 33 Anh em chớ mắc lừa: bạn bè xấu làm hư thói nết tốt.  
Don't be deceived! "Evil companionships corrupt good morals."  
Be not led astray; evil communications corrupt good manners;**
- 34 Hãy tỉnh biết, theo các công bình, và chớ phạm tội; vì có người không biết Đức Chúa Trời chút nào, tôi nói vậy để anh em hổ thẹn.  
Wake up righteously, and don't sin, for some have no knowledge of God. I say this to your shame.  
awake up, as is right, and sin not; for certain have an ignorance of God; for shame to you I say [it].**
- 35 Nhưng có kẻ sẽ nói rằng: Người chết sống lại thế nào, lấy xác nào mà trở lại?  
But some one will say, "How are the dead raised?" and, "With what kind of body do they come?"  
But some one will say, `How do the dead rise?**
- 36 Hỡi kẻ dại kia, vật gì người gieo, nếu không chết đi trước đã, thì không sống lại được.  
You foolish one, that which you yourself sow is not made alive unless it dies.  
unwise! thou -- what thou dost sow is not quickened except it may die;**
- 37 Còn như vật người gieo, ấy không phải là chính hình thể sẽ sanh ra, chẳng qua là một cái hạt, như hạt lúa mì hay là hạt giống nào khác.  
That which you sow, you don't sow the body that will be, but a bare grain, maybe of wheat, or of some other kind.  
and that which thou dost sow, not the body that shall be dost thou sow, but bare grain, it may be of wheat, or of some one of the others,**
- 38 Đức Chúa Trời cho nó hình thể tùy ý Ngài lấy làm tốt, mỗi một hạt giống, cho một hình thể riêng.  
But God gives it a body even as it pleased him, and to each seed a body of its own.  
and God doth give to it a body according as He willed, and to each of the seeds its proper body.**
- 39 Mọi xác thịt chẳng phải là đồng một xác thịt; nhưng xác thịt loài người khác, xác thịt loài thú khác, loài chim khác, loài cá khác.  
All flesh is not the same flesh, but there is one flesh of men, another flesh of animals, another of fish, and another of birds.  
All flesh [is] not the same flesh, but there is one flesh of men, and another flesh of beasts, and another of fishes, and another of birds;**
- 40 Lại cũng có hình thể thuộc về trời, hình thể thuộc về đất, nhưng vinh quang của hình thể thuộc về trời với vinh quang của hình thể thuộc về đất thì khác nhau.  
There are also celestial bodies, and terrestrial bodies; but the glory of the celestial differs from that of the terrestrial.  
and [there are] heavenly bodies, and earthly bodies; but one [is] the glory of the heavenly, and another that of the earthly;**

- 41 Vinh quang của mặt trời khác, vinh quang của mặt trăng khác, vinh quang của ngôi sao khác; vinh quang của ngôi sao này với vinh quang của ngôi sao kia cũng khác.  
There is one glory of the sun, another glory of the moon, and another glory of the stars; for one star differs from another star in glory.  
one glory of sun, and another glory of moon, and another glory of stars, for star from star doth differ in glory.**
- 42 Sự sống lại của kẻ chết cũng như vậy. Thân thể đã gieo ra là hay hư nát, mà sống lại là không hay hư nát;  
So also is the resurrection of the dead. It is sown in corruption; it is raised in incorruption.  
So also [is] the rising again of the dead: it is sown in corruption, it is raised in incorruption;**
- 43 đã gieo ra là nhục, mà sống lại là vinh; đã gieo ra là yếu, mà sống lại là mạnh;  
It is sown in dishonor; it is raised in glory. It is sown in weakness; it is raised in power.  
it is sown in dishonour, it is raised in glory; it is sown in weakness, it is raised in power;**
- 44 đã gieo ra là thể huyết khí, mà sống lại là thể thiêng liêng. Nếu đã có thể huyết khí, thì cũng có thể thiêng liêng;  
It is sown a natural body; it is raised a spiritual body. If there is a natural body, there is also a spiritual body.  
it is sown a natural body, it is raised a spiritual body; there is a natural body, and there is a spiritual body;**
- 45 ấy vậy, có lời chép rằng: Người thứ nhất là A-đam đã nên linh hồn sống. A-đam sau hết là thần ban sự sống.  
So also it is written, "The first man, Adam, became a living soul." The last Adam became a life-giving spirit.  
so also it hath been written, `The first man Adam became a living creature,` the last Adam [is] for a life-giving spirit,**
- 46 Nhưng chẳng phải thể thiêng liêng đến trước, ấy là thể huyết khí; rồi thể thiêng liêng  
However that which is spiritual isn't first, but that which is natural, then that which is spiritual.  
but that which is spiritual [is] not first, but that which [was] natural, afterwards that which [is] spiritual.**
- 47 Người thứ nhất bởi đất mà ra, là thuộc về đất, người thứ hai bởi trời mà ra.  
The first man is of the earth, made of dust. The second man is the Lord from heaven.  
The first man [is] out of the earth, earthy; the second man [is] the Lord out of heaven;**
- 48 Người thuộc về đất thế nào, thì những kẻ thuộc về đất cũng thế ấy; người thuộc về trời thế nào, thì những kẻ thuộc về trời cũng thế ấy.  
As is the one made of dust, such are those who are also made of dust; and as is the heavenly, such are they also that are heavenly.  
as [is] the earthy, such [are] also the earthy; and as [is] the heavenly, such [are] also the heavenly;**

- 49** Như chúng ta đã mang ảnh tượng của người thuộc về đất, thì chúng ta cũng sẽ mang ảnh tượng của người thuộc về trời.  
**As we have borne the image of those made of dust, let's also bear the image of the heavenly.**  
**and, according as we did bear the image of the earthy, we shall bear also the image of the heavenly.**
- 50** Hỡi anh em, tôi đoán quyết rằng thịt và máu chẳng hưởng nước Đức Chúa Trời được, và sự hay hư nát không hưởng sự không hay hư nát được.  
**Now I say this, brothers, that flesh and blood can't inherit the kingdom of God; neither does corruption inherit incorruption.**  
**And this I say, brethren, that flesh and blood the reign of God is not able to inherit, nor doth the corruption inherit the incorruption;**
- 51** Đây là sự mầu nhiệm tôi tỏ cho anh em: Chúng ta không ngủ hết, nhưng hết thảy đều sẽ biến hóa,  
**Behold, I tell you a mystery. We will not all sleep, but we will all be changed,**  
**lo, I tell you a secret; we indeed shall not all sleep, and we all shall be changed;**
- 52** trong giây phút, trong nháy mắt, lúc tiếng kèn chót; vì kèn sẽ thổi, kẻ chết đều sống lại được không hay hư nát, và chúng ta đều sẽ biến hóa.  
**in a moment, in the twinkling of an eye, at the last trumpet. For the trumpet will sound, and the dead will be raised incorruptible, and we will be changed.**  
**in a moment, in the twinkling of an eye, in the last trumpet, for it shall sound, and the dead shall be raised incorruptible, and we -- we shall be changed:**
- 53** Và, thể hay hư nát này phải mặc lấy sự không hay hư nát, và thể hay chết này phải mặc lấy sự không hay chết.  
**For this corruptible must put on incorruption, and this mortal must put on immortality.**  
**for it behoveth this corruptible to put on incorruption, and this mortal to put on immortality;**
- 54** Khi nào thể hay hư nát này mặc lấy sự không hay hư nát, thể hay chết này mặc lấy sự không hay chết, thì được ứng nghiệm lời Kinh Thánh rằng: Sự chết đã bị nuốt mất trong  
**But when this corruptible will have put on incorruption, and this mortal will have put on immortality, then what is written will happen: "Death is swallowed up in victory."**  
**and when this corruptible may have put on incorruption, and this mortal may have put on immortality, then shall be brought to pass the word that hath been written, `The Death was swallowed up -- to victory;**
- 55** Hỡi sự chết, sự thắng của mày ở đâu? Hỡi sự chết, cái nọc của mày ở đâu?  
**"Death, where is your sting? Hades, where is your victory?"**  
**where, O Death, thy sting? where, O Hades, thy victory?**
- 56** Cái nọc sự chết là tội lỗi, sức mạnh tội lỗi là luật pháp.  
**The sting of death is sin, and the power of sin is the law.**  
**and the sting of the death [is] the sin, and the power of the sin the law;**

- 57** Nhưng, tạ ơn Đức Chúa Trời đã cho chúng ta sự thắng, nhờ Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta.  
**But thanks be to God, who gives us the victory through our Lord Jesus Christ. and to God -- thanks, to Him who is giving us the victory through our Lord Jesus Christ;**
- 58** Vậy, hỡi anh em yêu dấu của tôi, hãy vững vàng, chớ rung động, hãy làm công việc Chúa cách dư dật luôn, vì biết rằng công khó của anh em trong Chúa chẳng phải là vô ích đâu.  
**Therefore, my beloved brothers, be steadfast, immovable, always abounding in the Lord's work, because you know that your labor is not in vain in the Lord. so that, my brethren beloved, become ye stedfast, unmovable, abounding in the work of the Lord at all times, knowing that your labour is not vain in the Lord.**
- 1** Về việc góp tiền cho thánh đồ, thì anh em cũng hãy theo như tôi đã định liệu cho các Hội thánh xứ Ga-la-ti.  
**Now concerning the collection for the saints, as I commanded the assemblies of Galatia, you do likewise. And concerning the collection that [is] for the saints, as I directed to the assemblies of Galatia, so also ye -- do ye;**
- 2** Cứ ngày đầu tuần lễ, mỗi một người trong anh em khá tùy sức mình chắt lót được bao nhiêu thì để dành tại nhà mình, hầu cho khỏi đợi khi tôi đến rồi mới góp.  
**On the first day of the week, let each one of you save, as he may prosper, that no collections be made when I come. on every first [day] of the week, let each one of you lay by him, treasuring up whatever he may have prospered, that when I may come then collections may not be made;**
- 3** Khi tôi đến, tôi sẽ sai những kẻ mà anh em đã chọn cầm thư tôi đi, đặng đem tiền bố thí của anh em đến thành Giê-ru-sa-lem.  
**When I arrive, I will send whoever you approve with letters to carry your gracious gift to Jerusalem. and whenever I may come, whomsoever ye may approve, through letters, these I will send to carry your favour to Jerusalem;**
- 4** Ví bằng việc đáng chính mình tôi phải đi, thì những kẻ ấy sẽ đi với tôi.  
**If it is appropriate for me to go also, they will go with me. and if it be meet for me also to go, with me they shall go.**
- 5** Vậy, tôi sẽ đến cùng anh em sau khi ghé qua xứ Ma-xê-đoan, vì tôi phải ghé qua xứ Ma-xê-đoan.  
**But I will come to you when I have passed through Macedonia, for I am passing through Macedonia. And I will come unto you, when I pass through Macedonia -- for Macedonia I do pass through --**
- 6** Có lẽ tôi trú lại nơi anh em, hoặc cũng ở trọn mùa đông tại đó nữa, để anh em đưa tôi đến nơi tôi muốn đi.  
**But with you it may be that I will stay, or even winter, that you may send me on my journey wherever I go. and with you, it may be, I will abide, or even winter, that ye may send me forward whithersoever I go,**

- 7** Lần này tôi chẳng muốn chỉ gặp anh em trong khi ghé qua mà thôi; nếu Chúa cho phép, thì tôi rất mong ở cùng anh em ít lâu.  
For I do not wish to see you now in passing, but I hope to stay a while with you, if the Lord permits.  
for I do not wish to see you now in the passing, but I hope to remain a certain time with you, if the Lord may permit;
- 8** Nhưng tôi sẽ ở lại thành Ê-phê-sô cho đến lễ Ngũ Tuần,  
But I will stay at Ephesus until Pentecost,  
and I will remain in Ephesus till the Pentecost,
- 9** vì tại đó có một cái cửa lớn mở toang ra cho công việc tôi, lại có nhiều kẻ đối địch.  
for a great and effective door has opened to me, and there are many adversaries.  
for a door to me hath been opened -- great and effectual -- and withstanders [are] many.
- 10** Nếu Ti-mô-thê đến thăm anh em, hãy giữ cho người khỏi sợ sệt gì trong anh em: vì người cũng làm việc cho Chúa như chính mình tôi vậy.  
Now if Timothy comes, see that he is with you without fear, for he does the work of the Lord, as I also do.  
And if Timotheus may come, see that he may become without fear with you, for the work of the Lord he doth work, even as I,
- 11** Nên chớ có ai khinh người, hãy đưa người đi về bình an, hầu cho người đến cùng tôi, vì tôi đương đợi người đồng đến với anh em.  
Therefore let no one despise him. But set him forward on his journey in peace, that he may come to me; for I expect him with the brothers.  
no one, then, may despise him; and send ye him forward in peace, that he may come to me, for I expect him with the brethren;
- 12** Còn như anh em chúng ta là A-bô-lô tôi thường cố khuyên người đi với anh em đây mà đến cùng các anh em, nhưng hiện nay người chắc chưa khứng đi; người sẽ đi trong khi có dịp tiện.  
But concerning Apollos, the brother, I begged him much to come to you with the brothers; and it was not all his desire to come now; but he will come when he has an opportunity.  
and concerning Apollos our brother, much I did entreat him that he may come unto you with the brethren, and it was not at all [his] will that he may come now, and he will come when he may find convenient.
- 13** Anh em hãy tỉnh thức, hãy vững vàng trong đức tin, hãy đốc chí trượng phu và mạnh mẽ.  
Watch! Stand firm in the faith! Be men! Be strong!  
Watch ye, stand in the faith; be men, be strong;
- 14** Mọi điều anh em làm, hãy lấy lòng yêu thương mà làm.  
Let all that you do be done in love.  
let all your things be done in love.

- 15** Hỡi anh em, còn một lời dặn nữa: anh em biết rằng nhà Sê-pha-na là trái đầu mùa của xứ A-chai, và biết rằng nhà ấy hết lòng hầu việc các thánh đồ.  
Now I beg you, brothers (you know the house of Stephanas, that it is the first fruits of Achaia, and that they have set themselves to minister to the saints),  
And I entreat you, brethren, ye have known the household of Stephanas, that it is the first-fruit of Achaia, and to the ministration to the saints they did set themselves --
- 16** Vậy, hãy kính phục những người thế ấy, và kính phục cả mọi người cùng làm việc, cùng khó nhọc với chúng ta.  
that you also be in subjection to such, and to everyone who helps in the work and labors.  
that ye also be subject to such, and to every one who is working with [us] and labouring;
- 17** Sê-pha-na, Phốt-tu-na và A-chai-cơ đến đây, tôi lấy làm vui mừng lắm; các người ấy đã bù lại sự anh em thiếu thốn,  
I rejoice at the coming of Stephanas, Fortunatus, and Achaicus; for that which was lacking on your part, they supplied.  
and I rejoice over the presence of Stephanas, and Fortunatus, and Achaicus, because the lack of you did these fill up;
- 18** vì các người ấy đã làm cho yên lặng tâm thần của tôi và của anh em. Hãy biết quý trọng những người dường ấy.  
For they refreshed my spirit and yours. Therefore acknowledge those who are like that.  
for they did refresh my spirit and yours; acknowledge ye, therefore, those who [are] such.
- 19** Các Hội thánh ở xứ A-si chào thăm anh em. A-qui-la và Bê-rít-sin gửi lời chào anh em trong Chúa, Hội thánh hiệp trong nhà hai người ấy cũng vậy.  
The assemblies of Asia greet you. Aquila and Priscilla greet you much in the Lord, together with the assembly that is in their house.  
Salute you do the assemblies of Asia; salute you much in the Lord do Aquilas and Priscilla, with the assembly in their house;
- 20** Hết thầy anh em đây chào thăm các anh em. Hãy lấy cái hôn thánh mà chào nhau.  
All the brothers greet you. Greet one another with a holy kiss.  
salute you do all the brethren; salute ye one another in an holy kiss.
- 21** Tôi là Phao-lô, chính tay tôi viết chào thăm anh em.  
This greeting is by me, Paul, with my own hand.  
The salutation of [me] Paul with my hand;
- 22** Bằng có ai không kính mến Chúa, thì phải bị a-na-them! Ma-ra-na-tha.  
If any man doesn't love the Lord Jesus Christ, let him be accursed. Come, Lord!  
if any one doth not love the Lord Jesus Christ -- let him be anathema! The Lord hath come!
- 23** Nguyên xin ơn của Đức Chúa Jê-sus Christ ở với anh em!  
The grace of the Lord Jesus Christ be with you.  
The grace of the Lord Jesus Christ [is] with you;
- 24** Lòng yêu thương của tôi ở với hết thầy anh em trong Đức Chúa Jê-sus Christ.  
My love to all of you in Christ Jesus. Amen.  
my love [is] with you all in Christ Jesus. Amen.

- 1** Phao-lô, theo ý muốn Đức Chúa Trời, làm sứ đồ Đức Chúa Jêsus Christ, cùng người anh em chúng ta là Ti-mô-thê, gọi cho Hội thánh của Đức Chúa Trời ở thành Cô-rinh-tô, và cho hết thầy thánh đồ ở khắp xứ A-chai:  
**Paul, an apostle of Christ Jesus through the will of God, and Timothy our brother, to the assembly of God which is at Corinth, with all the saints who are in the whole of Achaia:**  
**Paul, an apostle of Jesus Christ, through the will of God, and Timotheus the brother, to the assembly of God that is in Corinth, with all the saints who are in all Achaia:**
- 2** nguyện xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ!  
**Grace to you and peace from God our Father and the Lord Jesus Christ.**  
**Grace to you and peace from God our Father, and the Lord Jesus Christ!**
- 3** Chúc tạ Đức Chúa Trời, Cha Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, là Cha hay thương xót, là Đức Chúa Trời ban mọi sự yên ủi.  
**Blessed be the God and Father of our Lord Jesus Christ, the Father of mercies and God of all comfort;**  
**Blessed [is] God, even the Father of our Lord Jesus Christ, the Father of the mercies, and God of all comfort,**
- 4** Ngài yên ủi chúng tôi trong mọi sự khốn nạn, hầu cho nhưn sự yên ủi mà Ngài đã yên ủi chúng tôi, thì chúng tôi cũng có thể yên ủi kẻ khác trong sự khốn nạn nào họ gặp!  
**who comforts us in all our affliction, that we may be able to comfort those who are in any affliction, through the comfort with which we ourselves are comforted by God.**  
**who is comforting us in all our tribulation, for our being able to comfort those in any tribulation through the comfort with which we are comforted ourselves by God;**
- 5** Vì như những sự đau đớn của Đấng Christ chan chứa trong chúng tôi thế nào, thì sự yên ủi của chúng tôi bởi Đấng Christ mà chứa chan cũng thế ấy.  
**For as the sufferings of Christ abound to us, even so our comfort also abounds through Christ.**  
**because, as the sufferings of the Christ do abound to us, so through the Christ doth abound also our comfort;**
- 6** Như vậy, hoặc chúng tôi gặp hoạn nạn, ấy là cho anh em được yên ủi và được rỗi; hoặc chúng tôi được yên ủi, ấy là cho anh em yên ủi, mà sự yên ủi đó được hiện ra bởi anh em chịu cách nhịn nhục những sự đau đớn mà chúng tôi cùng chịu.  
**But if we are afflicted, it is for your comfort and salvation. If we are comforted, it is for your comfort, which works in the patient enduring of the same sufferings which we also suffer.**  
**and whether we be in tribulation, [it is] for your comfort and salvation, that is wrought in the enduring of the same sufferings that we also suffer; whether we are comforted, [it is] for your comfort and salvation;**
- 7** Sự trông cậy của chúng tôi về anh em thật vững vàng; vì biết rằng bởi anh em có phần trong sự đau đớn, thì cũng có phần trong sự yên ủi vậy.  
**Our hope for you is steadfast, knowing that, since you are partakers of the sufferings, so also are you of the comfort.**  
**and our hope [is] stedfast for you, knowing that even as ye are partakers of the sufferings - - so also of the comfort.**

- 8** Và, hỡi anh em, chúng tôi không muốn để anh em chẳng biết sự khổ nạn đã xảy đến cho chúng tôi trong xứ A-si, và chúng tôi đã bị đè nén quá chừng, quá sức mình, đến nỗi mất lòng trông cậy giữ sự sống.  
For we don't desire to have you uninformed, brothers, concerning our affliction which happened to us in Asia, that we were weighed down exceedingly, beyond our power, so much that we despaired even of life.  
For we do not wish you to be ignorant, brethren, of our tribulation that happened to us in Asia, that we were exceedingly burdened above [our] power, so that we despaired even of life;
- 9** Chúng tôi lại hình như đã nhận án xử tử, hầu cho chúng tôi không cậy mình, nhưng cậy Đức Chúa Trời là Đấng khiến kẻ chết sống lại.  
Yes, we ourselves have had the sentence of death within ourselves, that we should not trust in ourselves, but in God who raises the dead,  
but we ourselves in ourselves the sentence of the death have had, that we may not be trusting on ourselves, but on God, who is raising the dead,
- 10** Ay ch nh Ngài đã cứu chúng tôi khỏi sự chết lớn dường ấy, và sẽ cứu chúng tôi; phải, chúng tôi còn mong Ngài sẽ cứu chúng tôi nữa.  
who delivered us out of so great a death, and does deliver; on whom we have set our hope that he will also still deliver us;  
who out of so great a death did deliver us, and doth deliver, in whom we have hoped that even yet He will deliver;
- 11** Chính anh em lấy lời cầu nguyện mà giúp đỡ chúng tôi, hầu cho chúng tôi nhờ nhiều người cầu nguyện mà được ơn, thì cũng nên dịp cho nhiều người vì có chúng tôi mà tạ  
you also helping together on our behalf by your supplication; that, for the gift bestowed on us by means of many, thanks may be given by many persons on your behalf.  
ye working together also for us by your supplication, that the gift through many persons to us, through many may be thankfully acknowledged for us.
- 12** Còn như cái điều làm vẻ vang cho chúng tôi, ấy là lương tâm chúng tôi làm chứng rằng mình lấy sự thánh sạch và thật thà đến bởi Đức Chúa Trời mà ăn ở với anh em, không cậy sự khôn ngoan theo tánh xác thịt, nhưng cậy ơn của Đức Chúa Trời.  
For our boasting is this: the testimony of our conscience, that in holiness and sincerity of God, not in fleshly wisdom but in the grace of God we behaved ourselves in the world, and more abundantly toward you.  
For our glorying is this: the testimony of our conscience, that in simplicity and sincerity of God, not in fleshly wisdom, but in the grace of God, we did conduct ourselves in the world, and more abundantly toward you;
- 13** Vì chúng tôi chẳng viết cho anh em sự gì khác hơn những điều anh em đọc trong thư chúng tôi và chính mình anh em nhận biết; và tôi lại mong anh em nhận biết cho đến  
For we write no other things to you, than what you read or even acknowledge, and I hope you will acknowledge to the end;  
for no other things do we write to you, but what ye either do read or also acknowledge, and I hope that also unto the end ye shall acknowledge,



- 14** cũng như anh em đã nhận biết ít nhiều rồi: ấy là chúng tôi làm về vang cho anh em, khác nào anh em cũng làm về vang cho chúng tôi trong ngày Đức Chúa Jê-sus chúng ta.  
as also you acknowledged us in part, that we are your boasting, even as you also are ours, in the day of our Lord Jesus.  
according as also ye did acknowledge us in part, that your glory we are, even as also ye [are] ours, in the day of the Lord Jesus;
- 15** Bởi sự trông cậy đó, trước đây tôi có định đi thăm anh em, hầu giúp cho anh em được ơn bội phần.  
In this confidence, I was determined to come first to you, that you might have a second benefit;  
and in this confidence I was purposing to come unto you before, that a second favour ye might have,
- 16** Tôi định trải qua nơi anh em rồi đi xứ Ma-xê-đoan, lại Ma-xê-đoan trở về nơi anh em, tại nơi đó, anh em cho đưa tôi qua xứ Giu-đê.  
and by you to pass into Macedonia, and again from Macedonia to come to you, and to be sent forward by you on my journey to Judea.  
and through you to pass to Macedonia, and again from Macedonia to come unto you, and by you to be sent forward to Judea.
- 17** Tôi định ý như vậy, nào có phải bởi tôi nhẹ dạ sao? Hãy là tôi theo xác thịt mà quyết định, đến nỗi nơi tôi khi thì phải khi thì chẳng sao?  
When I therefore was thus determined, did I show fickleness? Or the things that I purpose, do I purpose according to the flesh, that with me there should be the "Yes, yes" and the "No, no?"  
This, therefore, counselling, did I then use the lightness; or the things that I counsel, according to the flesh do I counsel, that it may be with me Yes, yes, and No, no?
- 18** Thật như Đức Chúa Trời là thành tín, lời chúng tôi nói với anh em cũng chẳng phải khi thì phải khi thì chẳng vậy.  
But as God is faithful, our word toward you was not "Yes and no."  
and God [is] faithful, that our word unto you became not Yes and No,
- 19** Con Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Jê-sus Christ, mà chúng ta tức là tôi với Sin-vanh và Ti-mô-thê, đã giảng ra trong anh em, chẳng phải là vừa phải vừa chẳng đâu; nhưng trong Ngài chỉ có phải mà thôi.  
For the Son of God, Jesus Christ, who was preached among you by us, by me, Silvanus, and Timothy, was not "Yes and no," but in him is "Yes."  
for the Son of God, Jesus Christ, among you through us having been preached -- through me and Silvanus and Timotheus -- did not become Yes and No, but in him it hath become Yes;
- 20** Vì chưng cũng như các lời hứa của Đức Chúa Trời đều là phải trong Ngài cả, ấy cũng bởi Ngài mà chúng tôi nói "A-men," làm sáng danh Đức Chúa Trời.  
For however many are the promises of God, in him is the "Yes." Therefore also through him is the "Amen," to the glory of God through us.  
for as many as [are] promises of God, in him [are] the Yes, and in him the Amen, for glory to God through us;

- 21** Và, Đấng làm cho bền vững chúng tôi với anh em trong Đấng Christ, và đã xức dầu cho chúng tôi, ấy là Đức Chúa Trời;  
**Now he who establishes us with you in Christ, and anointed us, is God;  
 and He who is confirming you with us into Christ, and did anoint us, [is] God,**
- 22** Ngài cũng lấy ấn mình mà đóng cho chúng tôi và ban của tin Đức Thánh Linh trong lòng chúng tôi.  
**who also sealed us, and gave us the down payment of the Spirit in our hearts.  
 who also sealed us, and gave the earnest of the Spirit in our hearts.**
- 23** Tôi cầu Đức Chúa Trời lấy linh hồn tôi làm chứng rằng, ấy là tại nể anh em mà tôi chưa đi đến thành Cô-rinh-tô;  
**But I call God for a witness to my soul, that I didn't come to Corinth to spare you.  
 And I for a witness on God do call upon my soul, that sparing you, I came not yet to Corinth;**
- 24** chớ không phải chúng tôi muốn cai trị đức tin anh em, nhưng chúng tôi muốn giúp thêm sự vui của anh em, vì anh em đứng vững vàng trong đức tin.  
**Not that we have lordship over your faith, but are fellow workers with you for your joy. For you stand firm in faith.  
 not that we are lords over your faith, but we are workers together with your joy, for by the faith ye stand.**
- 1** Vậy, chính tôi đã quyết định không trở lại cùng anh em để làm cho anh em buồn rầu;  
**But I determined this for myself, that I would not come to you again in sorrow.  
 And I decided this to myself, not again to come in sorrow unto you,**
- 2** vì nếu tôi làm cho anh em buồn rầu, thì thế nào tôi được trông cậy sự vui bởi kẻ mà chính tôi đã làm cho buồn rầu?  
**For if I make you sorry, then who will make me glad but he who is made sorry by me?  
 for if I make you sorry, then who is he who is making me glad, except he who is made sorry by me?**
- 3** Tôi đã biết cho anh em như thế, hầu cho khi tôi đến nơi, sẽ không buồn bởi kẻ đáng làm tôi vui: tôi tin cậy ở hết thầy anh em rằng, anh em ai nấy đều lấy sự vui của tôi mà làm  
**And I wrote this very thing to you, so that, when I came, I wouldn't have sorrow from them of whom I ought to rejoice; having confidence in you all, that my joy is of you all.  
 and I wrote to you this same thing, that having come, I may not have sorrow from them of whom it behoved me to have joy, having confidence in you all, that my joy is of you all,**
- 4** Và, ấy là đương trong cơn khốn nạn lớn, tấm lòng quặn thắt, nước mắt đầm đề, mà tôi đã viết thư cho anh em, nào phải để cho anh em âu sầu, nhưng để làm cho anh em biết tình yêu dấu riêng của tôi đối với anh em vậy.  
**For out of much affliction and anguish of heart I wrote to you with many tears, not that you should be made sorry, but that you might know the love that I have so abundantly for you.  
 for out of much tribulation and pressure of heart I wrote to you through many tears, not that ye might be made sorry, but that ye might know the love that I have more abundantly toward you.**

- 5** Nếu kẻ nào làm có buồn rầu, ấy chẳng phải chỉ làm cho tôi buồn rầu mà thôi, nhưng đã làm cho anh em thấy đều buồn rầu ít nhiều, tôi chẳng muốn nói quá làm gì.  
But if any has caused sorrow, he has caused sorrow, not to me, but in part (that I not press too heavily) to you all.  
And if any one hath caused sorrow, he hath not caused sorrow to me, but in part, that I may not burden you all;
- 6** Kẻ đó đã bị phần nhiều người trong anh em quở trách, ấy là đủ rồi;  
Sufficient to such a one is this punishment which was inflicted by the many;  
sufficient to such a one is this punishment, that [is] by the more part,
- 7** thà nay anh em tha thứ yên ủi, hầu cho người khỏi bị sa ngã vì sự buồn rầu quá lớn.  
so that on the contrary you should rather forgive him and comfort him, lest by any means such a one should be swallowed up with his excessive sorrow.  
so that, on the contrary, [it is] rather for you to forgive and to comfort, lest by over abundant sorrow such a one may be swallowed up;
- 8** Vậy tôi xin anh em hãy bày tỏ lòng yêu thương đối với người đó.  
Therefore I beg you to confirm your love toward him.  
wherefore, I call upon you to confirm love to him,
- 9** Bởi chớ tôi viết thư cho anh em, cốt để thử anh em xem có vâng lời trong cả mọi sự cùng chăng.  
For to this end I also wrote, that I might know the proof of you, whether you are obedient in all things.  
for, for this also did I write, that I might know the proof of you, whether in regard to all things ye are obedient.
- 10** Nhưng anh em tha thứ ai, thì tôi cũng tha thứ. Vả, nếu tôi đã tha, là vì anh em mà tha, ở trước mặt Đấng Christ,  
Now I also forgive whomever you forgive anything. For if indeed I have forgiven anything, I have forgiven that one for your sakes in the presence of Christ,  
And to whom ye forgive anything -- I also; for I also, if I have forgiven anything, to whom I have forgiven [it], because of you -- in the person of Christ -- [I forgive it,]
- 11** hầu đừng để cho quỷ Sa-tan thắng chúng ta, vì chúng ta chẳng phải là không biết mưu chước của nó.  
that no advantage may be gained over us by Satan; for we are not ignorant of his schemes.  
that we may not be over-reached by the Adversary, for of his devices we are not ignorant.
- 12** Lại khi tôi đã đến thành Trô-ách đặng giảng Tin Lành của Đấng Christ, đầu Chúa đã mở cửa cho tôi ở đó,  
Now when I came to Troas for the gospel of Christ, and when a door was opened to me in the Lord,  
And having come to Troas for the good news of the Christ, and a door to me having been opened in the Lord,

- 13** mà vì tôi không gặp anh em tôi là Tít, nên chẳng được yên lòng. Vậy sau khi từ giã các tín đồ, thì tôi qua xứ Ma-xê-đoan.  
**I had no relief for my spirit, because I didn't find Titus, my brother, but taking my leave of them, I went forth into Macedonia.**  
**I have not had rest to my spirit, on my not finding Titus my brother, but having taken leave of them, I went forth to Macedonia;**
- 14** Song tạ ơn Đức Chúa Trời, Ngài làm cho chúng tôi được thắng trong Đấng Christ luôn luôn, và bởi chúng tôi, Ngài rải mùi thơm về sự nhận biết Ngài khắp chốn!  
**But thanks be to God, who always leads us in triumph in Christ, and reveals through us the sweet aroma of his knowledge in every place.**  
**and to God [are] thanks, who at all times is leading us in triumph in the Christ, and the fragrance of His knowledge He is manifesting through us in every place,**
- 15** Vì chúng tôi ở trước mặt Đức Chúa Trời là mùi thơm của Đấng Christ, ở giữa kẻ được cứu, và ở giữa kẻ bị hư mất;  
**For we are a sweet aroma of Christ to God, in those who are saved, and in those who perish;**  
**because of Christ a sweet fragrance we are to God, in those being saved, and in those being lost;**
- 16** cho kẻ này, mùi của sự chết làm cho chết; cho kẻ kia, mùi của sự sống làm cho sống. Ai xứng đáng cho những sự này?  
**to the one a stench from death to death; to the other a sweet aroma from life to life. Who is sufficient for these things?**  
**to the one, indeed, a fragrance of death to death, and to the other, a fragrance of life to life; and for these things who is sufficient?**
- 17** Vả, chúng tôi chẳng giả mạo lời của Đức Chúa Trời như nhiều kẻ khác; nhưng chúng tôi lấy lòng chân thật, theo như đạo từ Đức Chúa Trời đến thế nào, thì giảng ra thế ấy trước mặt Đức Chúa Trời, trong Đấng Christ.  
**For we are not as so many, peddling the word of God. But as of sincerity, but as of God, in the sight of God, we speak in Christ.**  
**for we are not as the many, adulterating the word of God, but as of sincerity -- but as of God; in the presence of God, in Christ we do speak.**
- 1** Chúng tôi há lại bắt đầu tự phô mình, hay là như người khác cần có thơ gởi gắm cho anh em, hoặc nhờ thơ gởi gắm của anh em sao?  
**Are we beginning again to commend ourselves? Or do we need, as do some, letters of commendation to you or from you?**  
**Do we begin again to recommend ourselves, except we need, as some, letters of recommendation unto you, or from you?**
- 2** Ay ch nh anh em là thơ gởi gắm của chúng tôi, viết trong lòng chúng tôi, mọi người đều biết và đều đọc.  
**You are our letter, written in our hearts, known and read by all men;**  
**our letter ye are, having been written in our hearts, known and read by all men,**

- 3** Và, rõ thật rằng anh em là bức thư của Đấng Christ, bởi chức vụ chúng tôi viết ra, chẳng phải viết bằng mực, nhưng bằng Thánh Linh của Đức Chúa Trời hằng sống, chẳng phải viết trên bảng đá, nhưng trên bảng thịt, tức là trên lòng anh em.  
**being revealed that you are a letter of Christ, ministered by us, written not with ink, but with the Spirit of the living God; not in tablets of stone, but in tablets that are hearts of flesh.**  
**manifested that ye are a letter of Christ ministered by us, written not with ink, but with the Spirit of the living God, not in the tablets of stone, but in fleshy tablets of the heart,**
- 4** Đây là sự tin chắc của chúng tôi nhờ Đấng Christ mà có trong Đức Chúa Trời:  
**Such confidence we have through Christ toward God;**  
**and such trust we have through the Christ toward God,**
- 5** không phải tự mình chúng tôi có tài năng mà nghĩ việc gì như bởi chính mình chúng tôi, nhưng tài năng của chúng tôi đến từ Đức Chúa Trời;  
**not that we are sufficient of ourselves, to account anything as from ourselves; but our sufficiency is from God;**  
**not that we are sufficient of ourselves to think anything, as of ourselves, but our sufficiency [is] of God,**
- 6** và ấy là Ngài đã ban tài năng cho chúng tôi giúp việc giao ước mới, chẳng phải giao ước về chữ, bèn là giao ước về Thánh Linh; vì chữ làm cho chết, song Thánh Linh làm cho sống.  
**who also made us sufficient as servants of a new covenant; not of the letter, but of the spirit. For the letter kills, but the spirit gives life.**  
**who also made us sufficient [to be] ministrants of a new covenant, not of letter, but of spirit; for the letter doth kill, and the spirit doth make alive.**
- 7** Và, nếu chức vụ về sự chết, chạm chữ trên bảng đá, đã là vinh hiển lắm đến nỗi con cái Y-sơ-ra-ên không có thể ngó trên mặt Môi-se, vì có sự sáng láng trên mặt người, dầu là  
**But if the service of death, written engraved on stones, came with glory, so that the children of Israel could not look steadfastly on the face of Moses for the glory of his face; which was passing away:**  
**and if the ministration of the death, in letters, engraved in stones, came in glory, so that the sons of Israel were not able to look stedfastly to the face of Moses, because of the glory of his face -- which was being made useless,**
- 8** phương chi chức vụ của Thánh Linh càng vinh hiển hơn biết bao!  
**won't rather service of the spirit be rather with more glory?**  
**how shall the ministration of the Spirit not be more in glory?**
- 9** Vậy, nếu chức vụ về sự đình tội còn được vinh hiển, thì chức vụ về sự công bình được vinh hiển hơn bội phần.  
**For if the service of condemnation has glory, much rather does the service of righteousness exceed in glory.**  
**for if the ministration of the condemnation [is] glory, much more doth the ministration of the righteousness abound in glory;**

- 10** Và lại, cái điều được bồi hoàn trong chức vụ thứ nhất biến đi bởi sự vinh hiển rất cao hơn của chức vụ thứ nhì;  
**For most assuredly that which has been made glorious has not been made glorious in this respect, by reason of the glory that surpasses.**  
**for also even that which hath been glorious, hath not been glorious -- in this respect, because of the superior glory;**
- 11** vì nếu sự phải qua đi còn có lúc vinh hiển thay, phương chi sự bèn ở sẽ có vinh hiển dường nào nữa!  
**For if that which passes away was with glory, much more that which remains is in glory.**  
**for if that which is being made useless [is] through glory, much more that which is remaining [is] in glory.**
- 12** Vậy, chúng ta có sự trông cậy dường ấy, nên được rất tự do,  
**Having therefore such a hope, we use great boldness of speech,**  
**Having, then, such hope, we use much freedom of speech,**
- 13** chúng ta chẳng làm như Môi-se lấy màn che mặt mình, hầu cho con cái Y-sơ-ra-ên không trông thấy cuối cùng của sự sáng láng phải qua.  
**and not as Moses, who put a veil on his face, that the children of Israel wouldn't look steadfastly on the end of that which was passing away.**  
**and [are] not as Moses, who was putting a veil upon his own face, for the sons of Israel not stedfastly to look to the end of that which is being made useless,**
- 14** Nhưng lòng họ đã cứng cõi; vì đến ngày nay, khi họ đọc Cựu Ước, cái màn ấy vẫn còn chưa cất khỏi, bởi chưng ấy là trong Đấng Christ mà màn đó biến đi.  
**But their minds were hardened, for until this very day at the reading of the old covenant the same veil remains, because in Christ in passes away.**  
**but their minds were hardened, for unto this day the same veil at the reading of the Old Covenant doth remain unwithdrawn -- which in Christ is being made useless --**
- 15** Ấy v y, cho đến ngày nay, mỗi lần người ta đọc sách Môi-se cho họ, cái màn ấy vẫn còn ở trên lòng họ.  
**But to this day, when Moses is read, a veil lies on their heart.**  
**but till to-day, when Moses is read, a veil upon their heart doth lie,**
- 16** Khi họ sẽ trở lại cùng Chúa, thì màn ấy mới cất khỏi.  
**But whenever one turns to the Lord, the veil is taken away.**  
**and whenever they may turn unto the Lord, the veil is taken away.**
- 17** Và, Chúa tức là Thánh Linh, Thánh Linh của Chúa ở đâu, thì sự tự do cũng ở đó.  
**Now the Lord is the Spirit and where the Spirit of the Lord is, there is liberty.**  
**And the Lord is the Spirit; and where the Spirit of the Lord [is], there [is] liberty;**
- 18** Chúng ta ai nấy đều để mặt trần mà nhìn xem vinh hiển Chúa như trong gương, thì hóa nên cũng một ảnh tượng Ngài, từ vinh hiển qua vinh hiển, như bởi Chúa, là Thánh Linh.  
**But we all, with unveiled face beholding as in a mirror the glory of the Lord, are transformed into the same image from glory to glory, even as from the Lord, the Spirit.**  
**and we all, with unvailed face, the glory of the Lord beholding in a mirror, to the same image are being transformed, from glory to glory, even as by the Spirit of the Lord.**

- 1** Vậy nên, chúng tôi nhờ sự thương xót đã ban cho, mà được chức vụ này, thì chúng tôi chẳng ngã lòng;  
Therefore seeing we have this ministry, even as we obtained mercy, we don't faint.  
Because of this, having this ministration, according as we did receive kindness, we do not faint,
- 2** nhưng chúng tôi từ bỏ mọi điều hổ thẹn giấu kín. Chúng tôi chẳng theo sự dối gạt, và chẳng giả mạo lời Đức Chúa Trời, nhưng trước mặt Đức Chúa Trời chúng tôi tỏ bày lẽ thật, khiến lương tâm mọi người cho chúng tôi là đáng chuộng.  
But we have renounced the hidden things of shame, not walking in craftiness, nor handling the word of God deceitfully; but by the manifestation of the truth commending ourselves to every man's conscience in the sight of God.  
but did renounce for ourselves the hidden things of shame, not walking in craftiness, nor deceitfully using the word of God, but by the manifestation of the truth recommending ourselves unto every conscience of men, before God;
- 3** Nếu Tin Lành của chúng tôi còn che khuất, là chỉ che khuất cho những kẻ hư mất,  
Even if our gospel is veiled, it is veiled in those who perish;  
and if also our good news is veiled, in those perishing it is veiled,
- 4** cho những kẻ chẳng tin mà chúa đời này đã làm mù lòng họ, hầu cho họ không trông thấy sự vinh hiển chói lói của Tin Lành Đấng Christ, là ảnh tượng của Đức Chúa Trời.  
in whom the god of this world has blinded the minds of the unbelieving, that the light of the gospel of the glory of Christ, who is the image of God, should not dawn on them.  
in whom the god of this age did blind the minds of the unbelieving, that there doth not shine forth to them the enlightening of the good news of the glory of the Christ, who is the image of God;
- 5** Và, chúng tôi chẳng rao giảng chính mình chúng tôi, nhưng rao giảng Đức Chúa Jêsus Christ, tức là Chúa; và vì tình yêu mến Đức Chúa Jêsus mà chúng tôi xưng mình là tôi tớ của anh em.  
For we don't preach ourselves, but Christ Jesus as Lord, and ourselves as your servants for Jesus' sake.  
for not ourselves do we preach, but Christ Jesus -- Lord, and ourselves your servants because of Jesus;
- 6** Vì Đức Chúa Trời, là Đấng có phán: Sự sáng phải soi từ trong sự tối tăm! đã làm cho sự sáng Ngài chói lòa trong lòng chúng tôi, đặng sự thông biết về vinh hiển Đức Chúa Trời soi sáng nơi mặt Đức Chúa Jêsus Christ.  
Seeing it is God who said, "Light will shine out of darkness," who shined in our hearts, to give the light of the knowledge of the glory of God in the face of Jesus Christ.  
because [it is] God who said, Out of darkness light [is] to shine, who did shine in our hearts, for the enlightening of the knowledge of the glory of God in the face of Jesus Christ.
- 7** Nhưng chúng tôi đựng của quý này trong chậu bằng đất, hầu cho tỏ quyền phép lớn dường ấy là bởi Đức Chúa Trời mà ra, chớ chẳng phải bởi chúng tôi.  
But we have this treasure in earthen vessels, that the exceeding greatness of the power may be of God, and not from ourselves.  
And we have this treasure in earthen vessels, that the excellency of the power may be of God, and not of us;

- 8** Chúng tôi bị ép đủ cách, nhưng không đến cùng; bị túng thế nhưng không ngã lòng;  
We are pressed on every side, yet not crushed; perplexed, yet not to despair;  
on every side being in tribulation, but not straitened; perplexed, but not in despair;
- 9** bị bắt bớ, nhưng không đến bỏ; bị đánh đập, nhưng không đến chết mất.  
pursued, yet not forsaken; struck down, yet not destroyed;  
persecuted, but not forsaken; cast down, but not destroyed;
- 10** Chúng tôi thường mang sự chết của Đức Chúa Jêsus trong thân thể mình, hầu cho sự sống của Đức Chúa Jêsus cũng tỏ ra trong thân thể chúng tôi.  
always carrying in the body the putting to death of the Lord Jesus, that the life of Jesus may also be revealed in our body.  
at all times the dying of the Lord Jesus bearing about in the body, that the life also of Jesus in our body may be manifested,
- 11** Bởi chúng tôi là kẻ sống, vì có Đức Chúa Jêsus mà hằng bị nộp cho sự chết, hầu cho sự sống của Đức Chúa Jêsus cũng được tỏ ra trong xác thịt hay chết của chúng tôi;  
For we who live are always delivered to death for Jesus` sake, that the life also of Jesus may be revealed in our mortal flesh.  
for always are we who are living delivered up to death because of Jesus, that the life also of Jesus may be manifested in our dying flesh,
- 12** vậy thì sự chết làm trong chúng tôi, còn sự sống trong anh em.  
So then death works in us, but life in you.  
so that, the death indeed in us doth work, and the life in you.
- 13** Vì chúng tôi có đồng một lòng tin, y như lời Kinh Thánh rằng: Ta đã tin, cho nên ta nói, cũng vậy, chúng tôi tin, cho nên mới nói,  
But having the same spirit of faith, according to that which is written, "I believed, and therefore I spoke." We also believe, and therefore also we speak;  
And having the same spirit of the faith, according to that which hath been written, `I believed, therefore I did speak;` we also do believe, therefore also do we speak;
- 14** vì biết rằng Đấng đã khiến Đức Chúa Jêsus sống lại, cũng sẽ làm cho chúng tôi sống lại với Đức Chúa Jêsus, và làm cho chúng tôi ứng hầu với anh em trước mặt Ngài.  
knowing that he who raised the Lord Jesus will raise us also with Jesus, and will present us with you.  
knowing that He who did raise up the Lord Jesus, us also through Jesus shall raise up, and shall present with you,
- 15** Bởi chưng mọi điều đó xảy đến vì có anh em, hầu cho ân điển rải ra cách dư dật, khiến sự tạ ơn nơi nhiều người hơn cũng dư dật, mà thêm vinh hiển cho Đức Chúa Trời.  
For all things are for your sakes, that the grace, being multiplied through the many, may cause the thanksgiving to abound to the glory of God.  
for the all things [are] because of you, that the grace having been multiplied, because of the thanksgiving of the more, may abound to the glory of God;



- 16** Vậy nên chúng ta chẳng ngã lòng, dầu người bề ngoài hư nát, nhưng người bề trong cứ đổi mới càng ngày càng hơn.  
Therefore we don't faint, but though our outward man is decaying, yet our inward man is renewed day by day.  
wherefore, we faint not, but if also our outward man doth decay, yet the inward is renewed day by day;
- 17** Vì sự hoạn nạn nhẹ và tạm của chúng ta sanh cho chúng ta sự vinh hiển cao trọng đời đời, vô lượng, vô biên,  
For our light affliction, which is for the moment, works for us more and more exceedingly an eternal weight of glory;  
for the momentary light matter of our tribulation, more and more exceedingly an age-during weight of glory doth work out for us --
- 18** bởi chúng ta chẳng chăm sự thấy được; vì những sự thấy được chỉ là tạm thời, mà sự không thấy được là đời đời không cùng vậy.  
while we don't look at the things which are seen, but at the things which are not seen. For the things which are seen are temporal, but the things which are not seen are eternal.  
we not looking to the things seen, but to the things not seen; for the things seen [are] temporary, but the things not seen [are] age-during.
- 1** Và, chúng ta biết rằng nếu nhà tạm của chúng ta dưới đất đổ nát, thì chúng ta lại có nhà đời đời trên trời, bởi Đức Chúa Trời, không phải bởi tay người làm ra.  
For we know that if the earthly house of our tent is dissolved, we have a building from God, a house not made with hands, eternal, in the heavens.  
For we have known that if our earthly house of the tabernacle may be thrown down, a building from God we have, an house not made with hands -- age-during -- in the heavens,
- 2** Vì chúng ta thật than thở trong nhà tạm này, mà hết sức mong được mặc lấy nhà chúng ta từ trên trời,  
For most assuredly in this we groan, longing to be clothed with our habitation which is from heaven;  
for also in this we groan, with our dwelling that is from heaven earnestly desiring to clothe ourselves,
- 3** miễn là gặp thấy chúng ta đang mặc áo, không trần truồng.  
if so be that being clothed we will not be found naked.  
if so be that, having clothed ourselves, we shall not be found naked,
- 4** Bởi chớ chúng ta ở trong nhà tạm này, than thở dưới gánh nặng, vì chúng ta không cầu cho bị lột trần, song cầu cho được mặc lại, để sự gì hay chết trong chúng ta bị sự sống nuốt đi.  
For indeed we who are in this tent do groan, being burdened; not that we desire to be unclothed, but that we desire to be clothed, that what is mortal may be swallowed up by life.  
for we also who are in the tabernacle do groan, being burdened, seeing we wish not to unclothe ourselves, but to clothe ourselves, that the mortal may be swallowed up of the life.

- 5 Đấng đã gây dựng chúng ta cho được sự ấy, ấy là Đức Chúa Trời, đã ban của tin của Đức Thánh Linh cho chúng ta.**  
**Now he who made us for this very thing is God, who also gave to us the down payment of the Spirit.**  
**And He who did work us to this self-same thing [is] God, who also did give to us the earnest of the Spirit;**
- 6 Vậy, chúng ta hằng đầy lòng tin cậy, và biết rằng khi chúng ta đang ở trong thân thể này thì cách xa Chúa**  
**Being therefore always of good courage, and knowing that, while we are at home in the body, we are absent from the Lord;**  
**having courage, then, at all times, and knowing that being at home in the body, we are away from home from the Lord, --**
- 7 vì chúng ta bước đi bởi đức tin, chớ chẳng phải bởi mắt thấy.**  
**for we walk by faith, not by sight.**  
**for through faith we walk, not through sight --**
- 8 Vậy tôi nói, chúng ta đầy lòng tin cậy, muốn lìa bỏ thân thể này đặng ở cùng Chúa thì**  
**We are of good courage, I say, and are willing rather to be absent from the body, and to be at home with the Lord.**  
**we have courage, and are well pleased rather to be away from the home of the body, and to be at home with the Lord.**
- 9 Cho nên chúng ta dầu ở trong thân thể này, dầu ra khỏi, cũng làm hết sức để được đẹp lòng Chúa.**  
**Therefore also we make it our aim, whether at home or absent, to be well pleasing to him.**  
**Wherefore also we are ambitious, whether at home or away from home, to be well pleasing to him,**
- 10 Bởi vì chúng ta thấy đều phải ứng hầu trước tòa án Đấng Christ, hầu cho mỗi người nhận lãnh tùy theo điều thiện hay điều ác mình đã làm lúc còn trong xác thịt.**  
**For we must all be revealed before the judgment seat of Christ; that each one may receive the things in the body, according to what he has done, whether good or bad.**  
**for all of us it behoveth to be manifested before the tribunal of the Christ, that each one may receive the things [done] through the body, in reference to the things that he did, whether good or evil;**
- 11 Vậy chúng tôi biết Chúa đáng kính sợ, nên tìm cách làm cho người ta đều tin; Đức Chúa Trời biết chúng tôi, và tôi mong anh em cũng biết chúng tôi trong lương tâm mình.**  
**Knowing therefore the fear of the Lord, we persuade men, but we are revealed to God; and I hope that we are revealed also in your consciences.**  
**having known, therefore, the fear of the Lord, we persuade men, and to God we are manifested, and I hope also in your consciences to have been manifested;**

- 12 Chúng tôi chẳng lại phô mình cùng anh em, nhưng muốn trao cho anh em cái dịp khoe mình về chúng tôi, đặng anh em có thể đối đáp lại cùng những kẻ chỉ khoe mình về bề ngoài, mà không về sự trong lòng.**  
**For we are not commending ourselves to you again, but speak as giving you occasion of boasting on our behalf, that you may have something to answer those who boast in appearance, and not in heart.**  
**for not again ourselves do we recommend to you, but we are giving occasion to you of glorifying in our behalf, that ye may have [something] in reference to those glorifying in face and not in heart;**
- 13 Và, hoặc chúng tôi cuồng, ấy là vì Đức Chúa Trời; hoặc chúng tôi dè giữ, ấy là vì anh**  
**For if we are beside ourselves, it is for God. Or if we are of sober mind, it is for you.**  
**for whether we were beside ourselves, [it was] to God; whether we be of sound mind -- [it is] to you,**
- 14 Vì tình yêu thương của Đấng Christ cảm động chúng tôi, và chúng tôi tưởng rằng nếu có một người chết vì mọi người, thì mọi người đều chết,**  
**For the love of Christ constrains us; because we judge thus, that one died for all, therefore all died.**  
**for the love of the Christ doth constrain us, having judged thus: that if one for all died, then the whole died,**
- 15 lại Ngài đã chết vì mọi người, hầu cho những kẻ còn sống không vì chính mình mà sống nữa, nhưng sống vì Đấng đã chết và sống lại cho mình.**  
**He died for all, that those who live should no longer live to themselves, but to him who for their sakes died and rose again.**  
**and for all he died, that those living, no more to themselves may live, but to him who died for them, and was raised again.**
- 16 Bởi đó, từ rày về sau, chúng tôi không theo xác thịt mà nhận biết ai nữa; và, dẫu chúng tôi từng theo xác thịt mà nhận biết Đấng Christ, song cũng chẳng còn nhận biết Ngài cách ấy đâu.**  
**Therefore we know no one after the flesh from now on. Even though we have known Christ after the flesh, yet now we know him so no more.**  
**So that we henceforth have known no one according to the flesh, and even if we have known Christ according to the flesh, yet now we know him no more;**
- 17 Vậy, nếu ai ở trong Đấng Christ, thì nấy là người dựng nên mới; những sự cũ đã qua đi, này mọi sự đều trở nên mới.**  
**Therefore if anyone is in Christ, he is a new creation. The old things have passed away. Behold, they have become new.**  
**so that if any one [is] in Christ -- [he is] a new creature; the old things did pass away, lo, become new have the all things.**
- 18 Mọi điều đó đến bởi Đức Chúa Trời, Ngài đã làm cho chúng ta nhờ Đấng Christ mà được hòa thuận lại cùng Ngài, và giao chức vụ giảng hòa cho chúng ta.**  
**But all things are of God, who reconciled us to himself through Jesus Christ, and gave to us the ministry of reconciliation;**  
**And the all things [are] of God, who reconciled us to Himself through Jesus Christ, and did give to us the ministration of the reconciliation,**

- 19** Vì chưng Đức Chúa Trời vốn ở trong Đấng Christ, làm cho thế gian lại hòa với Ngài, chẳng kể tội lỗi cho loài người, và đã phó đạo giảng hòa cho chúng tôi.  
namely, that God was in Christ reconciling the world to himself, not reckoning to them their trespasses, and having committed to us the word of reconciliation.  
how that God was in Christ -- a world reconciling to Himself, not reckoning to them their trespasses; and having put in us the word of the reconciliation,
- 20** Vậy chúng tôi làm chức khâm sai của Đấng Christ, cũng như Đức Chúa Trời bởi chúng tôi mà khuyên bảo. Chúng tôi như danh Đấng Christ mà nài xin anh em: hãy hòa thuận lại với Đức Chúa Trời.  
We are therefore ambassadors on behalf of Christ, as though God were entreating by us. We beg you on behalf of Christ, be reconciled to God.  
in behalf of Christ, then, we are ambassadors, as if God were calling through us, we beseech, in behalf of Christ, `Be ye reconciled to God;`
- 21** Đức Chúa Trời đã làm cho Đấng vốn chẳng biết tội lỗi trở nên tội lỗi vì chúng ta, hầu cho chúng ta nhờ Đấng đó mà được trở nên sự công bình của Đức Chúa Trời.  
For him who knew no sin he made to be sin on our behalf; so that in him we might become the righteousness of God.  
for him who did not know sin, in our behalf He did make sin, that we may become the righteousness of God in him.
- 1** Ay v y, vì chúng tôi làm việc với Chúa, nên xin anh em chớ chịu ơn Đức Chúa Trời luống không.  
Working together, we entreat also that you not receive the grace of God in vain, And working together also we call upon [you] that ye receive not in vain the grace of God -
- 2** Vì Ngài phán rằng: Ta đã nhậm lời người trong thì thuận tiện, Ta đã phù hộ người trong ngày cứu rỗi. Kia, hiện nay là thì thuận tiện; kia, hiện nay là ngày cứu rỗi!  
for he says, "At an acceptable time I listened to you, In a day of salvation I helped you."  
Behold, now is the acceptable time. Behold, now is the day of salvation.  
for He saith, `In an acceptable time I did hear thee, and in a day of salvation I did help thee, lo, now [is] a well-accepted time; lo, now, a day of salvation,` --
- 3** Chúng tôi chẳng làm cho ai vấp phạm, hầu cho chức vụ của mình khỏi bị một tiếng chê bai nào.  
We give no occasion of stumbling in anything, that our service may not be blamed, in nothing giving any cause of offence, that the ministration may be not blamed,
- 4** Nhưng chúng tôi làm cho mình đáng trọng trong mọi sự, như kẻ hầu việc Đức Chúa Trời, bởi lòng nhịn nhục lắm trong những sự hoạn nạn, thiếu thốn, khốn khổ,  
but in everything commending ourselves, as servants of God, in great endurance, in afflictions, in hardships, in distresses,  
but in everything recommending ourselves as God's ministrants; in much patience, in tribulations, in necessities, in distresses,
- 5** đòn vọt, lao tù, rối loạn, khó nhọc, tỉnh thức, kiêng ăn;  
in beatings, in imprisonments, in riots, in labors, in watchings, in fastings;  
in stripes, in imprisonments, in insurrections, in labours, in watchings, in fastings,

- 6** bởi sự thanh sạch, thông biết, khoan nhẫn, nhơn từ, bởi Đức Thánh Linh, bởi lòng yêu thương thật tình,  
in pureness, in knowledge, in patience, in kindness, in the Holy Spirit, in sincere love, in pureness, in knowledge, in long-suffering, in kindness, in the Holy Spirit, in love unfeigned,
- 7** bởi lời chơn thật, bởi quyền phép Đức Chúa Trời, cầm những khí giới công bình ở tay hữu và tay tả;  
in the word of truth, in the power of God; by the armor of righteousness on the right hand and on the left,  
in the word of truth, in the power of God, through the armour of the righteousness, on the right and on the left,
- 8** dầu vinh dầu nhục, dầu mang tiếng xấu, dầu được tiếng tốt;  
by glory and dishonor, by evil report and good report; as deceivers, and yet true; through glory and dishonour, through evil report and good report, as leading astray, and true;
- 9** ngó như kẻ phỉnh dối, nhưng là kẻ thật thà; ngó như kẻ xa lạ, nhưng là kẻ quen biết lắm; ngó như gần chết, mà nay vẫn sống; ngó như bị sửa phạt, mà không đến chịu giết;  
as unknown, and yet well known; as dying, and behold, we live; as punished, and not as unknown, and recognized; as dying, and lo, we live; as chastened, and not put to
- 10** ngó như buồn rầu, mà thường được vui mừng; ngó như nghèo ngặt, mà thật làm cho nhiều người được giàu có ngó như không có gì cả, mà có đủ mọi sự!  
as sorrowful, yet always rejoicing; as poor, yet making many rich; as having nothing, and yet possessing all things.  
as sorrowful, and always rejoicing; as poor, and making many rich; as having nothing, and possessing all things.
- 11** Hỡi người Cô-rinh-tô, miệng chúng tôi há ra vì anh em, lòng chúng tôi mở rộng.  
Our mouth is open to you, Corinthians. Our heart is enlarged.  
Our mouth hath been open unto you, O Corinthians, our heart hath been enlarged!
- 12** Chẳng phải chúng tôi hẹp hòi đãi anh em, nhưng ấy là lòng anh em tự làm nên hẹp hòi.  
You are not restricted by us, but you are restricted by your own affections.  
ye are not straitened in us, and ye are straitened in your [own] bowels,
- 13** Hãy báo đáp chúng tôi như vậy, tôi nói với anh em như nói với con cái mình, cũng hãy mở rộng lòng anh em!  
Now in return, I speak as to my children, you also be enlarged.  
and [as] a recompense of the same kind, (as to children I say [it,]) be ye enlarged -- also ye!
- 14** Chớ mang ách chung với kẻ chẳng tin. Bởi vì công bình với gian ác có hòa hiệp nhau được chẳng? Sự sáng với sự tối có thông đồng nhau được chẳng?  
Don't be unequally yoked with unbelievers, for what fellowship have righteousness and iniquity? Or what communion has light with darkness?  
Become not yoked with others -- unbelievers, for what partaking [is there] to righteousness and lawlessness?

- 15 Đấng Christ và Bê-li-an nào có hòa hiệp chi, hay là kẻ tin có phần gì với kẻ chẳng tin?  
What agreement has Christ with Belial? Or what portion has a believer with an unbeliever?  
and what fellowship to light with darkness? and what concord to Christ with Belial? or  
what part to a believer with an unbeliever?**
- 16 Có thể nào hiệp đền thờ Đức Chúa Trời lại với hình tượng tà thần? Vì chúng ta là đền thờ  
của Đức Chúa Trời hằng sống, như Đức Chúa Trời đã phán rằng: Ta sẽ ở và đi lại giữa  
họ; ta sẽ làm Đức Chúa Trời của họ, và họ làm dân ta.  
What agreement has a temple of God with idols? For you are a temple of the living God.  
Even as God said, "I will dwell in them, and walk in them; and I will be their God, and they  
will be my people."  
and what agreement to the sanctuary of God with idols? for ye are a sanctuary of the  
living God, according as God said -- `I will dwell in them, and will walk among [them], and  
I will be their God, and they shall be My people,**
- 17 Bởi vậy Chúa phán rằng: Hãy ra khỏi giữa chúng nó, hãy phân rẽ ra khỏi chúng nó, đừng  
đá động đến đồ ô uế, Thì ta sẽ tiếp nhận các người:  
Therefore, "Come out from among them, And be separate," says the Lord, `Touch no  
unclean thing. I will receive you.  
wherefore, come ye forth out of the midst of them, and be separated, saith the Lord, and  
an unclean thing do not touch, and I -- I will receive you,**
- 18 Ta sẽ làm Chúa các người, Các người làm con trai con gái ta, Chúa Toàn năng phán như  
vậy.  
I will be to you a Father. You will be to me sons and daughters,` says the Lord  
Almighty."  
and I will be to you for a Father, and ye -- ye shall be to Me for sons and daughters, saith  
the Lord Almighty.`**
- 1 Hỡi những kẻ rất yêu dấu của tôi, chúng ta đã có lời hứa dường ấy, thì hãy làm cho mình  
sạch khỏi mọi sự dơ bẩn phần xác thịt và phần thần linh, lại lấy sự kính sợ Đức Chúa  
Trời mà làm cho trọn việc nên thánh của chúng ta.  
Having therefore these promises, beloved, let us cleanse ourselves from all defilement of  
flesh and spirit, perfecting holiness in the fear of God.  
Having, then, these promises, beloved, may we cleanse ourselves from every pollution of  
flesh and spirit, perfecting sanctification in the fear of God;**
- 2 Hãy mở lòng anh em cho chúng tôi: chúng tôi chẳng có làm hại ai, lừa dối ai; thủ lợi ai.  
Open your hearts to us. We wronged no one. We corrupted no one. We took advantage of  
no one.  
receive us; no one did we wrong; no one did we waste; no one did we defraud;**
- 3 Tôi chẳng nói điều đó để buộc tội anh em; vì tôi đã nói rằng lòng chúng tôi thuộc về anh  
em, dầu sống hay chết cũng vậy.  
I say this not to condemn you, for I have said before, that you are in our hearts to die  
together and live together.  
not to condemn you do I say [it], for I have said before that in our hearts ye are to die with  
and to live with;**

- 4** Tôi nói với anh em cách bạo dạn; tôi được đầy sự yên ủi, tôi được vui mừng quá bội ở giữa mọi sự khó khăn.  
Great is my boldness of speech toward you. Great is my boasting on your behalf. I am filled with comfort. I overflow with joy in all our affliction.  
great [is] my freedom of speech unto you, great my glory on your behalf; I have been filled with the comfort, I overabound with the joy on all our tribulation,
- 5** Và, khi chúng tôi đến trong xứ Ma-xê-đoan, xác thịt chẳng được yên nghỉ chút nào. Chúng tôi khốn đốn đủ mọi cách: ngoài thì có sự chiến trận, trong thì có sự lo sợ.  
For even when we had come into Macedonia, our flesh had no relief, but we were afflicted on every side. Fightings were outside. Fear was inside.  
for also we, having come to Macedonia, no relaxation hath our flesh had, but on every side we are in tribulation, without [are] fightings, within -- fears;
- 6** Nhưng Đức Chúa Trời là Đấng yên ủi kẻ ngã lòng, đã yên ủi tôi bởi Tít đến nơi;  
Nevertheless, he who comforts the lowly, God, comforted us by the coming of Titus; but He who is comforting the cast-down -- God -- He did comfort us in the presence of Titus;
- 7** không những bởi người đến mà thôi, nhưng lại bởi sự yên ủi người đã nhận lãnh nơi anh em nữa: người có nói cho chúng tôi biết anh em rất ao ước, khóc lóc, và có lòng sốt sắng đối với tôi, điều đó làm cho tôi càng vui mừng thêm.  
and not by his coming only, but also by the comfort with which he was comforted in you, while he told us your longing, your mourning, and your zeal for me; so that I rejoiced still more.  
and not only in his presence, but also in the comfort with which he was comforted over you, declaring to us your longing desire, your lamentation, your zeal for me, so that the more I did rejoice,
- 8** Dầu như bức thư tôi, đã làm cho anh em buồn rầu, thì tôi chẳng lấy làm phàn nàn; mà nếu trước đã phàn nàn (vì tôi thấy bức thư ấy ít nữa cũng làm cho anh em buồn rầu trong  
For though I made you sorry with my letter, I do not regret it, though I did regret it. For I see that my letter made you sorry, though just for a while.  
because even if I made you sorry in the letter, I do not repent -- if even I did repent -- for I perceive that the letter, even if for an hour, did make you sorry.
- 9** nay tôi lại mừng, không phải mừng về sự anh em đã phải buồn rầu, song mừng về sự buồn rầu làm cho anh em sanh lòng hối cải. Thật, anh em đã buồn rầu theo ý Đức Chúa Trời, đến nỗi chưa chịu thiệt hại bởi chúng tôi chút nào.  
I now rejoice, not that you were made sorry, but that you were made sorry to repentance. For you were made sorry in a Godly way, that you might suffer loss by us in nothing. I now do rejoice, not that ye were made sorry, but that ye were made sorry to reformation, for ye were made sorry toward God, that in nothing ye might receive damage from us;
- 10** Vì sự buồn rầu theo ý Đức Chúa Trời sanh ra sự hối cải, và sự hối cải dẫn đến sự rỗi linh hồn; về sự đó người ta chẳng hề ăn năn, còn sự buồn rầu theo thế gian sanh ra sự chết.  
For Godly sorrow works repentance to salvation, which brings no regret. But the sorrow of the world works death.  
for the sorrow toward God reformation to salvation not to be repented of doth work, and the sorrow of the world doth work death,

- 11** **Vậy, hãy xem, sự buồn rầu theo ý Đức Chúa Trời sanh ra sự ân cần trong anh em là đường nào! Lại có sự chữa chối, buồn giận, răn sợ, sốt sắng, nồng nả, trách phạt là đường nào! Anh em đã tỏ ra cho ai nấy đều biết rằng mình vốn là thanh sạch trong việc đó.**  
**For behold, this same thing, that you were made sorry in a godly way, what earnest care it worked in you. Yes, what defense, indignation, fear, longing, zeal, and vengeance! In everything you demonstrated yourselves to be pure in the matter.**  
**for, lo, this same thing -- your being made sorry toward God -- how much diligence it doth work in you! but defence, but displeasure, but fear, but longing desire, but zeal, but revenge; in every thing ye did approve yourselves to be pure in the matter.**
- 12** **Lại còn, nếu tôi đã viết thư cho anh em, ấy không phải vì có kẻ làm sự trái nghịch, cũng không phải vì có kẻ chịu sự trái nghịch; nhưng hầu cho lòng anh em yêu chuộng chúng tôi được tỏ ra giữa anh em ở trước mặt Đức Chúa Trời.**  
**So although I wrote to you, I wrote not for his cause that did the wrong, nor for his cause that suffered the wrong, but that your earnest care for us might be revealed in you in the sight of God.**  
**If, then, I also wrote to you -- not for his cause who did wrong, nor for his cause who did suffer wrong, but for our diligence in your behalf being manifested unto you before God --**
- 13** **Ay I điều đã yên ủi chúng tôi. Như sự yên ủi đó chúng tôi lại được sự vui mừng càng lớn hơn nữa, khi thấy sự vui mừng của Tít; vì anh em thấy đều đã để cho tâm thần người được yên lặng.**  
**Therefore we have been comforted. In our comfort we rejoiced the more exceedingly for the joy of Titus, because his spirit has been refreshed by you all.**  
**because of this we have been comforted in your comfort, and more abundantly the more did we rejoice in the joy of Titus, that his spirit hath been refreshed from you all;**
- 14** **Nếu tôi đã khoe mình với Tít về anh em trong sự gì, thì tôi cũng chẳng hổ thẹn; nhưng vì chúng tôi đã thường nói điều thật với anh em, nên lời khen về anh em mà chúng tôi khoe với Tít cũng thấy là thật.**  
**For if in anything I have boasted to him on your behalf, I was not put to shame. But as we spoke all things to you in truth, so our glorying also which I made before Titus was found to be truth.**  
**because if anything to him in your behalf I have boasted, I was not put to shame; but as all things in truth we did speak to you, so also our boasting before Titus became truth,**
- 15** **Khi người nhớ đến sự vâng lời của anh em hết thảy, và anh em tiếp người cách sợ sệt run rẩy đường nào, thì tình yêu thương của người đối với anh em càng bội lên.**  
**His affection is more abundantly toward you, while he remembers all of your obedience, how with fear and trembling you received him.**  
**and his tender affection is more abundantly toward you, remembering the obedience of you all, how with fear and trembling ye did receive him;**
- 16** **Tôi vui mừng vì có thể tin cậy anh em trong mọi sự.**  
**I rejoice that in everything I am of good courage concerning you.**  
**I rejoice, therefore, that in everything I have courage in you.**



- 1** Hỡi anh em, chúng tôi muốn anh em biết ơn Đức Chúa Trời đã làm cho các Hội thánh ở xứ Ma-xê-đoan:  
Moreover, brothers, we make known to you the grace of God which has been given in the assemblies of Macedonia;  
And we make known to you, brethren, the grace of God, that hath been given in the assemblies of Macedonia,
- 2** đang khi họ chịu nhiều hoạn nạn thử thách, thì lòng quá vui mừng, và cơn rất nghèo khó của họ đã rải rộng ra sự dư dật của lòng rộng rãi mình.  
how that in much proof of affliction the abundance of their joy and their deep poverty abounded to the riches of their liberality.  
because in much trial of tribulation the abundance of their joy, and their deep poverty, did abound to the riches of their liberality;
- 3** Vì tôi làm chứng cho họ rằng họ đã tự ý quỳên tiền theo sức mình, hoặc cũng quá sức  
For according to their power, I testify, yes and beyond their power, they gave of their own accord,  
because, according to [their] power, I testify, and above [their] power, they were willing of themselves,
- 4** và nài xin chúng tôi làm ơn cho họ có phần vào sự giúp giúp các thánh đồ.  
begging us with much entreaty in regard to this grace and the fellowship in the service to the saints.  
with much entreaty calling on us to receive the favour and the fellowship of the ministration to the saints,
- 5** Họ lại làm quá lòng trông cậy của chúng tôi, vì trước hết đã dâng chính mình cho Chúa, và sau lại cho chúng tôi, theo ý muốn Đức Chúa Trời.  
This was not as we had hoped, but first they gave their own selves to the Lord, and to us through the will of God.  
and not according as we expected, but themselves they did give first to the Lord, and to us, through the will of God,
- 6** Vậy nên chúng tôi đã khuyên Tít đi đến nơi anh em để làm trọn việc nơn đức này, như người đã khởi sự làm.  
Insomuch that we exhorted Titus, that as he made a beginning before, so he would also complete in you this grace.  
so that we exhorted Titus, that, according as he did begin before, so also he may finish to you also this favour,
- 7** Vậy thì, như anh em đều trỗi hơn về mọi việc, tức là về đức tin, về lời giảng, về sự vâng lời, về mọi sự sốt sắng, về tình yêu chúng tôi, thì cũng hãy chú ý làm cho trỗi hơn về việc nơn đức này.  
But as you abound in everything, in faith, utterance, knowledge, all earnestness, and in your love to us, see that you also abound in this grace.  
but even as in every thing ye do abound, in faith, and word, and knowledge, and all diligence, and in your love to us, that also in this grace ye may abound;

- 8** Tôi nói điều đó chẳng phải truyền dạy anh em; nhưng bởi kẻ khác làm gương sốt sắng, thì tôi cũng muốn thử xem sự thành thực của lòng yêu thương anh em là thế nào.  
I speak not by way of commandment, but as proving through the earnestness of others the sincerity also of your love.  
not according to command do I speak, but because of the diligence of others, and of your love proving the genuineness,
- 9** Vì anh em biết ơn của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, Ngài vốn giàu, vì anh em mà tự làm nên nghèo, hầu cho bởi sự nghèo của Ngài, anh em được nên giàu.  
For you know the grace of our Lord Jesus Christ, that, though he was rich, yet for your sakes he became poor, that you through his poverty might become rich.  
for ye know the grace of our Lord Jesus Christ, that because of you he became poor -- being rich, that ye by that poverty may become rich.
- 10** Ấy ý tôi ngỏ cho anh em; ý đó có ích cho anh em, vì từ năm trước, anh em đã là người thứ nhất, chẳng người ra tay làm việc này, lại vui lòng mà làm nữa.  
I give a judgment in this: for this is expedient for you, who were the first to start a year ago, not only to do, but also to be willing.  
and an opinion in this do I give: for this to you [is] expedient, who not only to do, but also to will, did begin before -- a year ago,
- 11** Vậy bây giờ, hãy làm trọn công việc của anh em, hầu cho như anh em đã sẵn lòng thế nào thì làm cho trọn theo tài năng mình.  
But now complete the doing also, that as there was the readiness to be willing, so there may be the completion also out of your ability.  
and now also finish doing [it], that even as [there is] the readiness of the will, so also the finishing, out of that which ye have,
- 12** Vì nếu mình lấy lòng tốt mà làm, thì được đẹp ý theo điều mình có, chớ chẳng theo điều mình không có.  
For if the readiness is there, it is acceptable according to what you have, not according to what you don't have.  
for if the willing mind is present, according to that which any one may have it is well-accepted, not according to that which he hath not;
- 13** Tôi chẳng khuyên bảo anh em chịu túng tít để giúp đỡ kẻ khác, nhưng tôi muốn có sự bằng nhau.  
For this is not that others may be eased and you distressed,  
for not that for others release, and ye pressured, [do I speak,]
- 14** Theo cảnh bây giờ, anh em có dư thì bù cho họ lúc túng thiếu, hầu cho họ có dư cũng bù lại lúc túng thiếu cho anh em, như vậy là bằng nhau,  
but for equality. Your abundance at this present time supplies their lack, that their abundance also may become a supply for your lack; that there may be equality.  
but by equality, at the present time your abundance -- for their want, that also their abundance may be for your want, that there may be equality,

- 15** theo lời chép rằng: Kẻ đã thâu nhiều cũng chẳng dư, kẻ thâu ít cũng chẳng thiếu chi.  
As it is written, "He who gathered much had nothing left over, and he who gathered little had no lack."  
according as it hath been written, `He who [did gather] much, had nothing over; and he who [did gather] little, had no lack.`
- 16** Tạ ơn Đức Chúa Trời về sự Ngài đã xui lòng Tít cũng ân cần với anh em thể ấy;  
But thanks be to God, who puts the same earnest care for you into the heart of Titus.  
And thanks to God, who is putting the same diligence for you in the heart of Titus,
- 17** vì người nghe lời tôi khuyên, và cũng bởi sốt sắng, thì người tự ý đi đến thăm anh em.  
For he indeed accepted our exhortation, but being himself very earnest, he went forth to you of his own accord.  
because indeed the exhortation he accepted, and being more diligent, of his own accord he went forth unto you,
- 18** Chúng tôi có sai một người anh em cùng đi, là người có tiếng khen đồn khắp trong các Hội thánh, tại những điều người đã làm vì đạo Tin Lành.  
We have sent together with him the brother whose praise in the gospel is known through all the assemblies.  
and we sent with him the brother, whose praise in the good news [is] through all the assemblies,
- 19** Và lại, người đã được các Hội thánh chọn lựa, để làm bạn đi đường cùng chúng tôi trong việc nhơn đức này, là việc chúng tôi làm trọn để tỏ vinh hiển chính mình Chúa ra, và để làm chứng về ý tốt của chúng tôi.  
Not only so, but who was also appointed by the assemblies to travel with us in this grace, which is served by us to the glory of the Lord himself, and to show our readiness.  
and not only so, but who was also appointed by vote by the assemblies, our fellow-traveller, with this favour that is ministered by us, unto the glory of the same Lord, and your willing mind;
- 20** Chúng tôi nhờ đó tránh khỏi tiếng trách móc về sự dùng tiền góp nhiều như vậy;  
We are avoiding this, that any man should blame us in concerning this bounty which is served by us.  
avoiding this, lest any one may blame us in this abundance that is ministered by us,
- 21** vì chúng tôi tìm tòi điều lành, chẳng những ở trước mặt Chúa, mà cũng ở trước mặt người ta nữa.  
Having regard for honorable things, not only in the sight of the Lord, but also in the sight of men.  
providing right things, not only before the Lord, but also before men;
- 22** Chúng tôi lại sai một người trong anh em chúng tôi đi với họ, là người có lòng sốt sắng mà đòi phen chúng tôi đã thử thách trong nhiều dịp; lần này, vì có người có lòng rất tin cậy anh em, thì chắc là càng sốt sắng hơn.  
We have sent with them our brother, whom we have many times proved earnest in many things, but now much more earnest, by reason of the great confidence which he has in and we sent with them our brother, whom we proved in many things many times being diligent, and now much more diligent, by the great confidence that is toward you,

- 23** Ay v y, nói về Tít, thì là bạn bè tôi, và là người cùng làm việc với tôi ở nơi anh em; còn như hai anh em kia, là sứ giả của các Hội thánh, tức là sự vinh hiển của Đấng Christ. As for Titus, he is my partner and fellow worker toward you. As for our brothers, they are the messengers of the assemblies, the glory of Christ. whether -- about Titus -- my partner and towards you fellow-worker, whether -- our brethren, apostles of assemblies -- glory of Christ;
- 24** Vậy, anh em ở trước mặt các Hội thánh, hãy tỏ chứng cứ của sự yêu thương mình, và bày ra cho họ biết chúng tôi có cố khoe mình nơi họ vì anh em. Therefore show the proof of your love to them in front of the assemblies, and of our boasting on your behalf. the shewing therefore of your love, and of our boasting on your behalf, to them shew ye, even in the face of the assemblies.
- 1** Và lại, về sự giúp đỡ thánh đồ, thì không cần viết thêm cho anh em nữa. It is indeed unnecessary for me to write to you concerning the service to the saints, For, indeed, concerning the ministration that [is] for the saints, it is superfluous for me to write to you,
- 2** Vì tôi biết anh em sẵn lòng, và tôi khoe mình về anh em với người Ma-xê-đoan, nói rằng người A-chai đã sẵn sẵn từ năm ngoái; lòng sốt sắng của anh em lại đã giục lòng nhiều người khác. for I know your readiness, of which I boast on your behalf to them of Macedonia, that Achaia has been prepared for a year past. Your zeal has stirred up very many of them. for I have known your readiness of mind, which in your behalf I boast of to Macedonians, that Achaia hath been prepared a year ago, and the zeal of you did stir up the more part,
- 3** Song tôi đã sai các anh em kia đến cùng anh em, hầu cho lời tôi khen anh em khỏi ra vô ích trong điều này, và hầu cho anh em sẵn sàng như lời tôi đã nói. But I have sent the brothers, that our glorying on your behalf may not be made void in this respect, that, even as I said, you may be prepared, and I sent the brethren, that our boasting on your behalf may not be made vain in this respect; that, according as I said, ye may be ready,
- 4** Tôi e rằng nếu người Ma-xê-đoan đến với tôi, thấy anh em không sẵn, thì sự tin cậy đó đổi nên điều hổ thẹn cho chúng tôi chẳng, còn anh em không kể đến. so that I won't by any means, if there come with me any of Macedonia and find you unprepared, we (to say nothing of you) should be put to shame in this confident boasting. lest if Macedonians may come with me, and find you unprepared, we -- we may be put to shame (that we say not -- ye) in this same confidence of boasting.
- 5** Vậy tôi nghĩ cần phải xin các anh em kia đi trước chúng tôi đến cùng anh em, và cần phải sẵn sẵn của bố thí mà anh em đã hứa, hầu cho của ấy sẵn sàng như một việc bởi lòng thành, chẳng phải bởi ý gắng gượng. I thought it necessary therefore to entreat the brothers that they would go before to you, and arrange ahead of time the generous gift that you promised before, that the same might be ready as a matter of generosity, and not of greediness. Necessary, therefore, I thought [it] to exhort the brethren, that they may go before to you, and may make up before your formerly announced blessing, that this be ready, as a blessing, and not as covetousness.

- 6** **Hãy biết rõ điều đó, hễ ai gieo ít thì gặt ít, ai gieo nhiều thì gặt nhiều.**  
**Remember this: he who sows sparingly will also reap sparingly. He who sows bountifully will also reap bountifully.**  
**And this: He who is sowing sparingly, sparingly also shall reap; and he who is sowing in blessings, in blessings also shall reap;**
- 7** **Mỗi người nên tùy theo lòng mình đã định mà quyên ra, không phải phàn nàn hay vì ép uổng; vì Đức Chúa Trời yêu kẻ thí của cách vui lòng.**  
**Let each man give according as he has determined in his heart; not grudgingly, or under compulsion; for God loves a cheerful giver.**  
**each one, according as he doth purpose in heart, not out of sorrow or out of necessity, for a cheerful giver doth God love,**
- 8** **Đức Chúa Trời có quyền ban cho anh em đủ mọi thứ ơn đầy dẫy, hầu cho anh em hằng đủ điều cần dùng trong mọi sự, lại còn có rỗi rộng nữa để làm các thứ việc lành,**  
**God is able to make all grace abound to you, that you, always having all sufficiency in everything, may abound to every good work.**  
**and God [is] able all grace to cause to abound to you, that in every thing always all sufficiency having, ye may abound to every good work,**
- 9** **như có chép rằng: Người đã rải ra, đã thí cho kẻ nghèo; Sự công bình của người có đời**  
**As it is written, "He has scattered abroad, he has given to the poor. His righteousness remains forever."**  
**(according as it hath been written, `He dispersed abroad, he gave to the poor, his righteousness doth remain to the age,`)**
- 10** **Đấng phát hạt giống cho kẻ gieo giống và bánh để nuôi mình, cũng sẽ phát hạt giống cho anh em và làm cho sanh hóa ra nhiều, Ngài lại sẽ thêm nhiều trái của sự công bình anh em nữa.**  
**Now may he who supplies seed to the sower and bread for food, supply and multiply your seed for sowing, and increase the fruits of your righteousness;**  
**and may He who is supplying seed to the sower, and bread for food, supply and multiply your seed sown, and increase the fruits of your righteousness,**
- 11** **Như vậy, anh em được giàu trong mọi sự, để làm đủ mọi cách bố thí, hầu cho người khác bởi chúng tôi mà tạ ơn Đức Chúa Trời.**  
**you being enriched in everything to all liberality, which works through us thanksgiving to God.**  
**in every thing being enriched to all liberality, which doth work through us thanksgiving to God,**
- 12** **Vì việc phát tiền bố thí dường ấy chẳng những đỡ ngặt cho các thánh đồ mà thôi, lại xui nhiều người càng thêm lòng tạ ơn Đức Chúa Trời.**  
**For this service of giving that you perform not only makes up for lack among the saints, but abounds also through many givings of thanks to God;**  
**because the ministration of this service not only is supplying the wants of the saints, but is also abounding through many thanksgivings to God,**

- 13** Bởi việc đó họ đã biết lòng rộng rãi của anh em, thì ngợi khen Đức Chúa Trời vì anh em từng vâng phục trong sự làm chứng về đạo Tin Lành của Đấng Christ, và vì có lòng rộng rãi về sự bố thí của anh em đối với họ cùng với mọi người.  
 seeing that through the proof given by this service, they glorify God for the obedience of your confession to the gospel of Christ, and for the liberality of your contribution to them and to all;  
 through the proof of this ministration glorifying God for the subjection of your confession to the good news of the Christ, and [for] the liberality of the fellowship to them and to all,
- 14** Họ lại cầu nguyện cho anh em, yêu anh em cách âu yếm, vì có Đức Chúa Trời đã ban cho anh em ân điển quá đỗi.  
 while they themselves also, with supplication on your behalf, yearn for you by reason of the exceeding grace of God in you.  
 and by their supplication in your behalf, longing after you because of the exceeding grace of God upon you;
- 15** Tạ ơn Đức Chúa Trời, vì sự ban cho của Ngài không xiết kể!  
 Thanks be to God for his unspeakable gift!  
 thanks also to God for His unspeakable gift!
- 1** Tôi là Phao-lô, bởi sự nhu mì, nhơn từ của Đấng Christ mà xin anh em, tôi là người hèn hạ lắm trong khi gặp mặt giữa anh em nhưng lúc vắng mặt, đối với anh em, tỏ ra biết bao là dạn dĩ!  
 Now I Paul, myself, entreat you by the humility and gentleness of Christ; I who in your presence am lowly among you, but being absent am of good courage toward you.  
 And I, Paul, myself, do call upon you -- through the meekness and gentleness of the Christ -- who in presence, indeed [am] humble among you, and being absent, have courage toward you,
- 2** tôi nài xin anh em chớ ép tôi, khi tôi sẽ có mặt, phải dùng sự dạn dĩ mà tôi toan dùng nghịch cùng mấy kẻ kia tưởng chúng tôi ăn ở theo xác thịt.  
 Yes, I beg you, that I may not, when present, show courage with the confidence with which I count to be bold against some, who count of us as if we walked according to the flesh.  
 and I beseech [you], that, being present, I may not have courage, with the confidence with which I reckon to be bold against certain reckoning us as walking according to the flesh;
- 3** Vì chúng tôi dầu sống trong xác thịt, chớ chẳng tranh chiến theo xác thịt.  
 For though we walk in the flesh, we don't wage war according to the flesh;  
 for walking in the flesh, not according to the flesh do we war,
- 4** Và, những khí giới mà chúng tôi dùng để chiến tranh là không phải thuộc về xác thịt đâu, bèn là bởi quyền năng của Đức Chúa Trời, có sức mạnh để đập đổ các đồn lũy:  
 for the weapons of our warfare are not of the flesh, but mighty before God to the throwing down of strongholds,  
 for the weapons of our warfare [are] not fleshly, but powerful to God for bringing down of strongholds,

- 5** nhờ khí giới đó chúng tôi đánh đổ các lý luận, mọi sự cao tự nổi lên nghịch cùng sự hiểu biết Đức Chúa Trời, và bắt hết các ý tưởng làm tôi vâng phục Đấng Christ.  
**throwing down imaginations and every high thing that is exalted against the knowledge of God, and bringing every thought into captivity to the obedience of Christ;**  
**reasonings bringing down, and every high thing lifted up against the knowledge of God, and bringing into captivity every thought to the obedience of the Christ,**
- 6** Cũng nhờ khí giới đó, chúng tôi sẵn sàng phạt mọi kẻ chẳng phục, khi anh em đã chịu lụy trọn rồi.  
**and being in readiness to avenge all disobedience, when your obedience will be made and being in readiness to avenge every disobedience, whenever your obedience may be fulfilled.**
- 7** Anh em cứ xem bề ngoài sao? Bằng có ai quyết mình thuộc về Đấng Christ, hãy ngẫm nghĩ rằng nếu người thuộc về Đấng Christ, thì chúng tôi cũng thuộc về Ngài.  
**Do you look at things only as they appear in front of your face? If anyone trusts in himself that he is Christ's, let him consider this again with himself, that, even as he is Christ's, so also we are Christ's.**  
**The things in presence do ye see? if any one hath trusted in himself to be Christ's, this let him reckon again from himself, that according as he is Christ's, so also we [are] Christ's;**
- 8** Dầu khi tôi khoe mình khí quá về quyền phép Chúa đã ban cho chúng tôi, để gây dựng anh em, chớ chẳng phải để hủy diệt, thì tôi sự không hổ thẹn;  
**For though I should boast somewhat abundantly concerning our authority, (which the Lord gave for building you up, and not for casting you down) I will not be put to shame, for even if also anything more abundantly I shall boast concerning our authority, that the Lord gave us for building up, and not for casting you down, I shall not be ashamed;**
- 9** song tôi chẳng muốn làm bộ dọa anh em bằng thơ từ của tôi.  
**that I may not seem as if I desire to terrify you by my letters.**  
**that I may not seem as if I would terrify you through the letters,**
- 10** Có người nói rằng các thơ của người nặng lời và bạo mạnh; nhưng đến khi có mặt thì người yếu đuối và lời nói chẳng có giá gì.  
**For, "His letters," they say, "are weighty and strong, but his bodily presence is weak, and his speech is despised.**  
**`because the letters indeed -- saith one -- [are] weighty and strong, and the bodily presence weak, and the speech despicable.`**
- 11** Kẻ nói như vậy, hãy nghĩ rằng khi chúng tôi vắng mặt, lời trong thơ thế nào, thì khi có mặt, việc làm cũng thế ấy.  
**Let such a person consider this, that what we are in word by letters when we are absent, such are we also in deed when we are present.**  
**This one -- let him reckon thus: that such as we are in word, through letters, being absent, such also, being present, [we are] in deed.**

- 12** **Thật chúng tôi không dám bằng vai hoặc sánh mình với những người kia, là kẻ hay tự phô mình. Nhưng lấy mình đo mình, lấy mình so sánh với mình, thì họ tỏ ra ít trí khôn.**  
**For we are not bold to number or compare ourselves with some of those who commend themselves. But they themselves, measuring themselves by themselves, and comparing themselves with themselves, are without understanding.**  
**For we do not make bold to rank or to compare ourselves with certain of those commending themselves, but they, among themselves measuring themselves, and comparing themselves with themselves, are not wise,**
- 13** **Về phần chúng tôi, chẳng muốn khoe mình quá mực, chỉ theo mực về địa phận mà Đức Chúa Trời đã chỉ định cho chúng tôi tới đến anh em.**  
**But we will not boast beyond proper limits, but within the boundaries with which God appointed to us, which reach even to you.**  
**and we in regard to the unmeasured things will not boast ourselves, but after the measure of the line that the God of measure did appoint to us -- to reach even unto you;**
- 14** **Bởi chớ chúng tôi chẳng vượt quá mực mình, như thể chúng tôi không đến cùng anh em, vì thật chúng tôi đã đem Tin Lành của Đấng Christ mà đến nơi anh em trước hết.**  
**For we don't stretch ourselves too much, as though we didn't reach to you. For we came even as far as to you in the gospel of Christ,**  
**for not as not reaching to you do we stretch ourselves overmuch, for even unto you did we come in the good news of the Christ,**
- 15** **Chúng tôi không khoe mình quá mực, cũng không khoe về việc người khác làm; nhưng mong rằng đức tin của anh em thêm lên, thì công việc chúng tôi cũng sẽ lớn lên thêm giữa anh em, theo giới hạn đã định cho chúng tôi, và công việc ấy càng mở mang,**  
**not boasting beyond proper limits in other men's labors, but having hope that as your faith grows, we will be magnified in you according to our boundaries to abundance,**  
**not boasting of the things not measured, in other men's labours, and having hope -- your faith increasing -- in you to be enlarged, according to our line -- into abundance,**
- 16** **cho đến nỗi chúng tôi sẽ có thể truyền Tin Lành ra đến các xứ xa hơn xứ anh em, song chúng tôi không hề khoe mình về việc đã làm trong địa phận của người khác.**  
**so as to preach the gospel even to the parts beyond you, not to boast in what someone else has already done.**  
**in the [places] beyond you to proclaim good news, not in another's line in regard to the things made ready, to boast;**
- 17** **Nhưng ai khoe mình, hãy khoe mình trong Chúa.**  
**But "he who boasts, let him boast in the Lord."**  
**and he who is boasting -- in the Lord let him boast;**
- 18** **Vì ấy chẳng phải là kẻ tự phô mình đáng được ưng chịu, bèn là kẻ mà Chúa gởi gắm.**  
**For it isn't he who commends himself who is approved, but whom the Lord commends.**  
**for not he who is commending himself is approved, but he whom the Lord doth commend.**
- 1** **Oi! Ch chi anh em dung chịu sự dồ dại của tôi một ít! Phải, anh em nên dung chịu.**  
**I wish that you would bear with me in a little foolishness, but indeed you do bear with me.**  
**O that ye were bearing with me a little of the folly, but ye also do bear with me:**



- 2** Vì về anh em, tôi rất sốt sắng như sự sốt sắng của Đức Chúa Trời, bởi tôi đã gả anh em cho một chồng mà thôi, dâng anh em như người trinh nữ tinh sạch cho Đấng Christ.  
**For I am jealous over you with a godly jealousy. For I married you to one husband, that I might present you as a pure virgin to Christ.**  
**for I am zealous for you with zeal of God, for I did betroth you to one husband, a pure virgin, to present to Christ,**
- 3** Nhưng tôi ngại rằng như xưa Ê-va bị cám dỗ bởi mưu chước con rắn kia, thì ý tưởng anh em cũng hư đi, mà dòi dối lòng thật thà tinh sạch đối với Đấng Christ chẳng.  
**But I am afraid that by any means, as the serpent deceived Eve in his craftiness, your minds might be corrupted from the simplicity that is toward Christ.**  
**and I fear, lest, as the serpent did beguile Eve in his subtilty, so your minds may be corrupted from the simplicity that [is] in the Christ;**
- 4** Vì nếu có người đến giảng cho anh em một Jêsus khác với Jêsus chúng tôi đã giảng, hoặc anh em nhận một Thánh Linh khác với Thánh Linh anh em đã nhận, hoặc được một Tin Lành khác với Tin Lành anh em đã được, thì anh em chắc dung chịu!  
**For if he who comes preaches another Jesus, whom we did not preach, or if you receive a different spirit, which you did not receive, or a different gospel, which you did not accept, you put up with that well enough.**  
**for if, indeed, he who is coming doth preach another Jesus whom we did not preach, or another Spirit ye receive which ye did not receive, or other good news which ye did not accept -- well were ye bearing [it],**
- 5** Nhưng tôi tưởng rằng dầu các sứ đồ ấy tôn trọng đến đâu, tôi cũng chẳng thua kém chút nào.  
**For I reckon that I am not at all behind the very best apostles.**  
**for I reckon that I have been nothing behind the very chiefest apostles,**
- 6** Về lời nói, tôi dầu là người thường, nhưng về sự thông biết, tôi chẳng phải là người thường: đối với anh em, chúng tôi đã tỏ điều đó ra giữa mọi người và trong mọi sự.  
**But though I am unskilled in speech, yet I am not unskilled in knowledge. No, in every way we have been revealed to you in all things.**  
**and even if unlearned in word -- yet not in knowledge, but in every thing we were made manifest in all things to you.**
- 7** Tôi đã rao giảng Tin Lành của Đức Chúa Trời cho anh em một cách nhưng không, hạ mình xuống cho anh em được cao lên, vậy thì tôi có phạm lỗi gì chẳng?  
**Or did I commit a sin in humbling myself that you might be exalted, because I preached to you God`s gospel for nothing?**  
**The sin did I do -- myself humbling that ye might be exalted, because freely the good news of God I did proclaim to you?**
- 8** Tôi đã nhận lương hưởng, vét lấy của Hội thánh khác đặng giúp việc anh em.  
**I robbed other assemblies, taking wages from them that I might serve you.**  
**other assemblies I did rob, having taken wages, for your ministration;**

- 9** Khi tôi ở cùng anh em, gặp phải lúc thiếu thốn, thì không lụy đến ai cả; vì các anh em ở xứ Ma-xê-đoan đến, đã bù lại sự thiếu thốn cho tôi. Không cứ việc gì, tôi đã giữ mình cho khỏi lụy đến anh em, tôi lại cũng sẽ giữ mình như vậy nữa.  
When I was present with you and was in need, I wasn't a burden on anyone, for the brothers, when they came from Macedonia, supplied the measure of my need. In everything I kept myself from being burdensome to you, and I will continue to do so. and being present with you, and having been in want, I was chargeable to no one, for my lack did the brethren supply -- having come from Macedonia -- and in everything burdenless to you I did keep myself, and will keep.
- 10** Như chắc rằng sự chơn thật của Đấng Christ ở trong tôi, thì trong các miền xứ A-chai không ai cất lấy sự tôi khoe mình đó được.  
As the truth of Christ is in me, no one will stop me from this boasting in the regions of Achaia.  
The truth of Christ is in me, because this boasting shall not be stopped in regard to me in the regions of Achaia;
- 11** Sao vậy? Vì tôi không yêu anh em chăng? Đã có Đức Chúa Trời biết!  
Why? Because I don't love you? God knows.  
wherefore? because I do not love you? God hath known!
- 12** Song điều tôi làm, tôi còn làm nữa, để cất mọi mưu của kẻ tìm mưu, hầu cho trong những sự họ lấy mà khoe mình, chẳng có một sự nào trỗi hơn chúng tôi được.  
But what I do, that I will do, that I may cut off occasion from them that desire an occasion, that in which they boast, they may be found even as we.  
and what I do, I also will do, that I may cut off the occasion of those wishing an occasion, that in that which they boast they may be found according as we also;
- 13** Vì mấy người như vậy là sứ đồ giả, là kẻ làm công lừa dối, mạo chức sứ đồ của Đấng  
For such men are false apostles, deceitful workers, masquerading as Christ's apostles.  
for those such [are] false apostles, deceitful workers, transforming themselves into apostles of Christ,
- 14** Nào có lạ gì, chính quỷ Sa-tan mạo làm thiên sứ sáng láng.  
No wonder, for even Satan masquerades as an angel of light.  
and no wonder -- for even the Adversary doth transform himself into a messenger of light;
- 15** Vậy thì những kẻ giúp việc nó mạo làm kẻ giúp việc công bình cũng chẳng lạ gì; nhưng sự cuối cùng họ sẽ y theo việc làm.  
It is no great thing therefore if his ministers also masquerade as servants of righteousness, whose end will be according to their works.  
no great thing, then, if also his ministrants do transform themselves as ministrants of righteousness -- whose end shall be according to their works.
- 16** Tôi lại nói rằng: chớ có ai xem tôi như kẻ dại dột; nếu vậy thì hãy nhận tôi như kẻ dại dột, hầu cho tôi cũng khoe mình ít nhiều.  
I say again, let no one think me foolish. But if so, yet receive me as foolish, that I also may boast a little.  
Again I say, may no one think me to be a fool; and if otherwise, even as a fool receive me, that I also a little may boast.

- 17** Điều tôi nói, là khi tôi lấy sự quả quyết đường ấy mà khoe mình, thì chẳng phải nói theo Chúa song như kẻ dại dột vậy.  
**That which I speak, I don't speak after the Lord, but as in foolishness, in this confidence of boasting.**  
**That which I speak, I speak not according to the Lord, but as in foolishness, in this the confidence of boasting;**
- 18** Bởi có nhiều người khoe mình theo xác thịt, tôi cũng sẽ khoe mình.  
**Seeing that many boast after the flesh, I will also boast.**  
**since many boast according to the flesh, I also will boast:**
- 19** Vì anh em là kẻ khôn ngoan lại vui mừng dung chịu kẻ dại dột.  
**For you bear with the foolish gladly, being wise.**  
**for gladly do ye bear with the fools -- being wise,**
- 20** Phải, anh em hay chịu người ta bắt mình làm tôi tớ, hay là nuốt sống, hay là cướp bóc, hay là tự cao mà khinh để anh em, và trên mặt anh em.  
**For you bear with a man, if he brings you into bondage, if he devours you, if he takes you captive, if he exalts himself, if he strikes you on the face.**  
**for ye bear, if any one is bringing you under bondage, if any one doth devour, if any one doth take away, if any one doth exalt himself, if any one on the face doth smite you;**
- 21** Tôi làm hổ thẹn cho chúng tôi nói lời này, chúng tôi đã tỏ mình ra yếu đuối. Nhưng, ví bằng có ai dám khoe mình về sự gì tôi nói như kẻ dại dột thì tôi cũng dám khoe mình.  
**I speak by way of disparagement, as though we had been weak. Yet however any is bold (I speak in foolishness), I am bold also.**  
**in reference to dishonour I speak, how that we were weak, and in whatever any one is bold -- in foolishness I say [it] -- I also am bold.**
- 22** Họ là người Hê-bơ-rơ phải chăng? Tôi cũng vậy. Họ là người Y-sơ-ra-ên phải chăng? Tôi cũng vậy. Họ là dòng dõi của Áp-ra-ham phải chăng? Tôi cũng vậy.  
**Are they Hebrews? So am I. Are they Israelites? So am I. Are they the seed of Abraham? So am I.**  
**Hebrews are they? I also! Israelites are they? I also! seed of Abraham are they? I also!**
- 23** Họ là kẻ hầu việc của Đấng Christ phải chăng? Ừ, tôi nói như kẻ dại dột, tôi lại là kẻ hầu việc nhiều hơn! Tôi đã chịu khó nhọc nhiều hơn, tù rạc nhiều hơn, đòn vọt quá chừng. Đòi phen tôi gần phải bị chết;  
**Are they servants of Christ? (I speak as one beside himself) I am more so; in labors more abundantly, in prisons more abundantly, in stripes above measure, in deaths often.**  
**ministrants of Christ are they? -- as beside myself I speak -- I more; in labours more abundantly, in stripes above measure, in prisons more frequently, in deaths many times;**
- 24** năm lần bị người Giu-đa đánh roi, mỗi lần thiếu một roi đầy bốn chục;  
**Five times from the Jews I received forty stripes minus one.**  
**from Jews five times forty [stripes] save one I did receive;**

- 25** ba lần bị đánh đòn; một lần bị ném đá; ba lần bị chìm tàu. Tôi đã ở trong biển sâu một ngày một đêm.  
**Three times I was beaten with rods. Once I was stoned. Three times I suffered shipwreck. I have been a night and a day in the deep.**  
**thrice was I beaten with rods, once was I stoned, thrice was I shipwrecked, a night and a day in the deep I have passed;**
- 26** Lại nhiều lần tôi đi đường nguy trên sông bến, nguy với trộm cướp, nguy với giữa dân mình, nguy với dân ngoại, nguy trong các thành, nguy trong các đồng vắng, nguy trên biển, nguy với anh em giả dối;  
**I have been in travels often, perils of rivers, perils of robbers, perils from my countrymen, perils from the Gentiles, perils in the city, perils in the wilderness, perils in the sea, perils among false brothers;**  
**journeyings many times, perils of rivers, perils of robbers, perils from kindred, perils from nations, perils in city, perils in wilderness, perils in sea, perils among false brethren;**
- 27** chịu khó chịu nhọc, lắm lúc thức đêm, chịu đói khát, thường khi phải nhịn ăn, chịu lạnh và lỏa lồ.  
**labor and travail, in watchings often, in hunger and thirst, in fastings often, and in cold and nakedness.**  
**in laboriousness and painfulness, in watchings many times, in hunger and thirst, in fastings many times, in cold and nakedness;**
- 28** Còn chưa kể mọi sự khác, là mỗi ngày tôi phải lo lắng về hết thảy các Hội thánh.  
**Besides those things that are outside, there is that which presses on me daily, anxiety for all the assemblies.**  
**apart from the things without -- the crowding upon me that is daily -- the care of all the assemblies.**
- 29** Nào có ai yếu đuối mà tôi chẳng yếu đuối ư? Nào có ai vấp ngã mà tôi chẳng như nung như đốt ư?  
**Who is weak, and I am not weak? Who is caused to stumble, and I don't burn? Who is infirm, and I am not infirm? who is stumbled, and I am not fired;**
- 30** Vì phải khoe mình, thì tôi sẽ khoe mình về sự yếu đuối tôi.  
**If I must boast, I will boast of the things that concern my weakness.**  
**if to boast it behoveth [me], of the things of my infirmity I will boast;**
- 31** Đức Chúa Trời là Cha Đức Chúa Jê-sus, là Đấng đáng ngợi khen đời đời vô cùng, biết rằng tôi không nói dối đâu.  
**The God and Father of the Lord Jesus, he who is blessed forevermore, knows that I don't lie.**  
**the God and Father of our Lord Jesus Christ -- who is blessed to the ages -- hath known that I do not lie! --**
- 32** Ở thành Đa-mách, quan tổng đốc của vua A-rê-ta giữ thành của người Đa-mách để bắt tôi.  
**In Damascus the governor under Aretas the king guarded the city of the Damascenes in order to take me.**  
**In Damascus the ethnarch of Aretas the king was watching the city of the Damascenes, wishing to seize me,**

**33 Có người từ cửa sổ dùng dây thừng, thả mình xuống, và thoát khỏi tay họ.**

**Through a window I was let down in a basket by the wall, and escaped his hands.  
and through a window in a rope basket I was let down, through the wall, and fled out of his hands.**

**1 Tôi cần phải khoe mình, dầu chẳng có ích gì; nhưng tôi sẽ nói đến các sự hiện thấy và sự Chúa đã tỏ ra.**

**It is doubtless not profitable for me to boast. I will come to visions and revelations of the Lord.**

**To boast, really, is not profitable for me, for I will come to visions and revelations of the Lord.**

**2 Tôi biết một người trong Đấng Christ, cách mười bốn năm trước, đã được đem lên đến tầng trời thứ ba (hoặc trong thân thể người, hoặc ngoài thân thể người, tôi chẳng biết, có Đức Chúa Trời biết).**

**I know a man in Christ, fourteen years ago (whether in the body, I don't know, or whether out of the body, I don't know; God knows), such a one caught up into the third heaven.**

**I have known a man in Christ, fourteen years ago -- whether in the body I have not known, whether out of the body I have not known, God hath known -- such an one being caught away unto the third heaven;**

**3 Tôi biết người đó (hoặc trong thân thể người, hoặc ngoài thân thể người, tôi chẳng biết, có Đức Chúa Trời biết)**

**I know such a man (whether in the body, or apart from the body, I don't know; God knows), and I have known such a man -- whether in the body, whether out of the body, I have not known, God hath known, --**

**4 được đem lên đến chốn Ba-ra-đi, ở đó, nghe những lời không thể nói, mà không có phép cho người nào nói ra.**

**how he was caught up into Paradise, and heard unspeakable words, which it is not lawful for a man to utter.**

**that he was caught away to the paradise, and heard unutterable sayings, that it is not possible for man to speak.**

**5 Về người đó, tôi sẽ khoe mình; nhưng về chính mình tôi, tôi không khoe, chỉ khoe về sự yếu đuối của tôi mà thôi.**

**On behalf of such a one I will boast, but on my own behalf I will not boast, except in my weaknesses.**

**Of such an one I will boast, and of myself I will not boast, except in my infirmities,**

**6 Dầu tôi muốn khoe mình, thì cũng không phải là một người dại dột, vì tôi sẽ nói thật; nhưng tôi giữ, không nói, hầu cho chẳng ai nghĩ tôi vượt quá sự họ thấy ở nơi tôi và nghe**

**For if I would desire to boast, I will not be foolish; for I will speak the truth. But I forbear, so that no man may account of me above that which he sees in me, or hears from me.**

**for if I may wish to boast, I shall not be a fool, for truth I will say; but I forebear, lest any one in regard to me may think anything above what he doth see me, or doth hear anything of me;**

- 7** Vậy nên, e rằng tôi lên mình kiêu ngạo bởi sự cao trọng cả thể của những sự tỏ ra ấy chẳng, thì đã cho một cái giảm xóc vào thịt tôi, tức là qui sứ của Sa-tan, để vả tôi, và làm cho tôi đừng kiêu ngạo.  
By reason of the exceeding greatness of the revelations, that I should not be exalted excessively, there was given to me a thorn in the flesh, a messenger of Satan to buffet me, that I should not be exalted excessively.  
and that by the exceeding greatness of the revelations I might not be exalted overmuch, there was given to me a thorn in the flesh, a messenger of the Adversary, that he might buffet me, that I might not be exalted overmuch.
- 8** Đã ba lần tôi cầu nguyện Chúa cho nó lìa xa tôi.  
Concerning this thing, I begged the Lord three times that it might depart from me. Concerning this thing thrice the Lord did I call upon, that it might depart from me,
- 9** Nhưng Chúa phán rằng: An iển ta đủ cho ngươi rồi, vì sức mạnh của ta nên trọn vẹn trong sự yếu đuối. Vậy, tôi sẽ rất vui lòng khoe mình về sự yếu đuối tôi, hầu cho sức mạnh của Đấng Christ ở trong tôi.  
He has said to me, "My grace is sufficient for you, for my power is made perfect in weakness." Most gladly therefore will I rather glory in my weaknesses, that the power of Christ may rest on me.  
and He said to me, "Sufficient for thee is My grace, for My power in infirmity is perfected;" most gladly, therefore, will I rather boast in my infirmities, that the power of the Christ may rest on me:
- 10** Cho nên tôi vì Đấng Christ mà đành chịu trong sự yếu đuối, nhục nhã, túng ngặt, bắt bớ, khổn khó; vì khi tôi yếu đuối, ấy là lúc tôi mạnh mẽ.  
Therefore I take pleasure in weaknesses, in injuries, in necessities, in persecutions, in distresses, for Christ's sake. For when I am weak, then am I strong.  
wherefore I am well pleased in infirmities, in damages, in necessities, in persecutions, in distresses -- for Christ; for whenever I am infirm, then I am powerful;
- 11** Tôi đã nên dại dột bởi anh em ép uống tôi; lẽ thì anh em khen lao tôi mới phải, vì dầu tôi không ra gì, cũng chẳng kém các sứ đồ rất lớn kia chút nào.  
I have become foolish. You compelled me, for I ought to have been commended by you, for in nothing was I behind the very best apostles, though I am nothing.  
I have become a fool -- boasting; ye -- ye did compel me; for I ought by you to have been commended, for in nothing was I behind the very chiefest apostles -- even if I am nothing.
- 12** Các bằng có về chức sứ đồ tôi đã tỏ ra trong anh em bởi sự nhịn nhục mọi đàng, bởi các phép lạ.  
Truly the signs of an apostle were worked among you in all patience, by signs and wonders and mighty works.  
The signs, indeed, of the apostle were wrought among you in all patience, in signs, and wonders, and mighty deeds,
- 13** Vả, nếu trừ ra sự chính tôi không làm lụy cho anh em, thì anh em có việc gì mà chẳng bằng các Hội thánh khác? Xin tha thứ cho tôi sự không công bình đó!  
For what is there in which you were made inferior to the rest of the assemblies, unless it is that I myself was not a burden to you? Forgive me this wrong.  
for what is there in which ye were inferior to the rest of the assemblies, except that I myself was not a burden to you? forgive me this injustice!

- 14** Đây là lần thứ ba tôi sẵn sàng đi đến cùng anh em, và tôi sẽ chẳng làm lụy cho anh em đâu, vì không phải tôi tìm của cải anh em, bèn là tìm chính anh em vậy; thật, chẳng phải con cái nên chứa của quý cho cha mẹ, nhưng thà cha mẹ chứa cho con cái thì hơn.  
**Behold, this is the third time I am ready to come to you, and I will not be a burden to you; for I seek not your possessions, but you. For the children ought not to save up for the parents, but the parents for the children.**  
**Lo, a third time I am ready to come unto you, and I will not be a burden to you, for I seek not yours, but you, for the children ought not for the parents to lay up, but the parents for the children,**
- 15** Về phần tôi, tôi rất vui lòng phí của và phí trọn cả mình tôi vì linh hồn anh em, dầu rằng tôi yêu anh em thêm, mà cần phải bị anh em yêu tôi kém.  
**I will most gladly spend and be spent for your souls. If I love you more abundantly, am I loved the less?**  
**and I most gladly will spend and be entirely spent for your souls, even if, more abundantly loving you, less I am loved.**
- 16** Tuy rằng tôi chưa từng làm lụy cho anh em, nhưng tôi là người khôn khéo, đã dùng mưu kế mà bắt lấy anh em!  
**But be it so, I did not myself burden you. But, being crafty, I caught you with deception. And be it [so], I -- I did not burden you, but being crafty, with guile I did take you;**
- 17** Vậy tôi há đã dùng một người nào trong những kẻ tôi sai đến cùng anh em mà lấy lợi của anh em chẳng?  
**Did I take advantage of you by anyone of them whom I have sent to you?**  
**any one of those whom I have sent unto you -- by him did I take advantage of you?**
- 18** Tôi đã xin Tít đi thăm anh em, lại đã sai một người trong anh em chúng tôi cùng đi với người. Có phải là Tít đã lấy lợi của anh em không? Chúng tôi há chẳng bước đi bởi một Thánh Linh, theo cùng một dấu chơn sao?  
**I exhorted Titus, and I sent the brother with him. Did Titus take any advantage of you? Didn't we walk in the same spirit? Didn't we walk in the same steps?**  
**I entreated Titus, and did send with [him] the brother; did Titus take advantage of you? in the same spirit did we not walk? -- did we not in the same steps?**
- 19** Đã lâu nay, anh em tưởng rằng chúng tôi tìm cách chữa mình trước mặt anh em. Ấy I trong Đấng Christ, trước mặt Đức Chúa Trời mà chúng tôi nói; hồi những kẻ rất yêu dấu, mọi điều đó thảy vì sự gây dựng cho anh em.  
**Again, do you think that we are excusing ourselves to you? In the sight of God we speak in Christ. But all things, beloved, are for your edifying.**  
**Again, think ye that to you we are making defence? before God in Christ do we speak; and the all things, beloved, [are] for your up-building,**

- 20** Vì tôi e rằng khi tôi đến, chẳng thấy anh em như tôi ước ao, lại về phần anh em, chẳng thấy tôi như anh em đã ước ao chẳng. Tôi còn e rằng trong các anh em có những điều rầy rà, ghen ghét, nóng giận, bất hòa, nói hành, nói gàn nói xa, kiêu căng, hỗn loạn chẳng. For I am afraid that by any means, when I come, I might find you not the way I want to, and that I might be found by you as you don't desire; that by any means there would be strife, jealousy, outbursts of anger, factions, slander, whisperings, proud thoughts, riots; for I fear lest, having come, not such as I wish I may find you, and I -- I may be found by you such as ye do not wish, lest there be strifes, envyings, wraths, revelries, evil-speakings, whisperings, puffings up, insurrections,
- 21** Có lẽ nào khi tôi đến nơi anh em, Đức Chúa Trời lại làm cho tôi phải hạ mình xuống về việc anh em một lần nữa, và tôi sẽ phải khóc lóc về nhiều kẻ trước đã phạm tội mà không ăn năn về những sự ô uế, gian dâm, luông tuông họ đã phạm, hay sao? that again when I come my God would humble me before you, and I would mourn for many of those who have sinned before now, and not repented of the uncleanness and sexual immorality and lustfulness which they committed. lest again having come, my God may humble me in regard to you, and I may bewail many of those having sinned before, and not having reformed concerning the uncleanness, and whoredom, and lasciviousness, that they did practise.
- 1** Đây là lần thứ ba mà tôi sẽ đi đến nơi anh em. Mọi việc sẽ định cứ lời khai của hai hoặc ba người làm chứng. This is the third time I am coming to you. "At the mouth of two or three witnesses shall every word established." This third time do I come unto you; on the mouth of two witnesses or three shall every saying be established;
- 2** Điều đó tôi đã nói rồi, bây giờ lại nói rồi nữa, ngày nay tôi dầu vắng mặt, nhưng không khác lúc tôi ở với anh em lần thứ hai: tôi rao cho kẻ trước có phạm tội và cho mọi kẻ khác rằng, nếu tôi lại đến, thì chẳng dung thứ chi hết, I have said beforehand, and I do say beforehand, as when I was present the second time, so now, being absent, I write to those who have sinned before now, and to all the rest, that, if I come again, I will not spare; I have said before, and I say [it] before, as being present, the second time, and being absent, now, do I write to those having sinned before, and to all the rest, that if I come again, I will not spare,
- 3** vì anh em phải có một bằng cứ rằng Đấng Christ phán bởi tôi, tức là Đấng đối với anh em chẳng phải là yếu đuối đâu, bèn là mạnh mẽ ở giữa anh em vậy. seeing that you seek a proof of Christ that speaks in me; who toward you is not weak, but is powerful in you. since a proof ye seek of the Christ speaking in me, who to you is not infirm, but is powerful in you,



- 4** Bởi vì, dầu Ngài nhưn sự yếu đuối đã bị đóng đinh vào thập tự giá, nhưng Ngài sống bởi quyền phép Đức Chúa Trời; chúng tôi cũng vậy, dầu là yếu đuối trong Ngài, nhưng nhờ quyền phép Đức Chúa Trời thì cũng sẽ sống với Ngài, đặng làm việc giữa anh em.  
**For he was crucified through weakness, yet he lives through the power of God. For we also are weak in him, but we will live with him through the power of God toward you. for even if he was crucified from infirmity, yet he doth live from the power of God; for we also are weak in him, but we shall live with him from the power of God toward you.**
- 5** Chính anh em hãy tự xét để xem mình có đức tin chăng. Hãy tự thử mình: anh em há không nhận biết rằng có Đức Chúa Jêsus Christ ở trong anh em sao? miễn là anh em không đáng bị bỏ.  
**Test your own selves, whether you are in the faith. Test your own selves. Or don't you know as to your own selves, that Jesus Christ is in you? Unless indeed you are reprobate. Your ownelves try ye, if ye are in the faith; your ownelves prove ye; do ye not know your ownelves, that Jesus Christ is in you, if ye be not in some respect disapproved of?**
- 6** Song tôi mong anh em nhận biết rằng chúng tôi chẳng đáng bị bỏ.  
**But I hope that you will know that we aren't reprobate. and I hope that ye shall know that we -- we are not disapproved of;**
- 7** Nhưng chúng ta cầu xin Đức Chúa Trời cho anh em đừng làm việc ác nào, chẳng phải để tỏ ra chính chúng tôi được ưng chịu, song hầu cho anh em làm điều thiện, mặt dầu chúng tôi như đáng bị bỏ.  
**Now I pray to God that you do no evil; not that we may appear approved, but that you may do that which is honorable, though we are as reprobate. and I pray before God that ye do no evil, not that we may appear approved, but that ye may do that which is right, and we may be as disapproved;**
- 8** Vì chúng tôi chẳng có thể nghịch cùng lẽ thật, nhưng chỉ có thể thuận theo lẽ thật.  
**For we can do nothing against the truth, but for the truth. for we are not able to do anything against the truth, but for the truth;**
- 9** Dầu chúng tôi yếu đuối, miễn là anh em được mạnh mẽ thì chúng tôi cũng vui mừng; và điều chúng tôi cầu xin, ấy là cho anh em được nên trọn vẹn.  
**For we rejoice when we are weak and you are strong. This we also pray for, even your perfecting. for we rejoice when we may be infirm, and ye may be powerful; and this also we pray for -- your perfection!**
- 10** Vậy nên khi vắng mặt, tôi viết những điều này, để khi tôi có mặt, không dùng thẳng phép, theo quyền Chúa ban cho tôi, để gây dựng chớ không phải để hủy diệt.  
**For this cause I write these things while absent, that I may not deal sharply when present, according to the authority which the Lord gave me for building up, and not for tearing down. because of this, these things -- being absent -- I write, that being present, I may not treat [any] sharply, according to the authority that the Lord did give me for building up, and not for casting down.**

- 11** Rồi lại, hỡi anh em, hãy mừng rỡ; khá theo đến sự trọn lành; hãy yên ủi mình, hiệp một tâm tình, ở cho hòa thuận, thì Đức Chúa Trời sự yêu thương và sự bình an sẽ ở cùng anh  
**Finally, brothers, rejoice. Be perfected, be comforted, be of the same mind, live in peace, and the God of love and peace will be with you.**  
**Henceforth, brethren, rejoice; be made perfect, be comforted, be of the same mind, be at peace, and the God of the love and peace shall be with you;**
- 12** Hãy lấy cái hôn thành mà chào nhau.  
**Greet one another with a holy kiss.**  
**salute one another in an holy kiss;**
- 13** Hết thầy thánh đồ chào anh em.  
**All the saints greet you.**  
**salute you do all the saints;**
- 14** Nguyên xin ơn của Đức Chúa Jêsus Christ, sự yêu thương của Đức Chúa Trời, và sự giao thông của Đức Thánh Linh ở với anh em hết thầy!  
**The grace of the Lord Jesus Christ, the love of God, and the communion of the Holy Spirit, be with you all.**  
**the grace of the Lord Jesus Christ, and the love of God, and the fellowship of the Holy Spirit, [is] with you all! Amen.**
- 1** Phao-lô, làm sứ đồ, chẳng phải bởi loài người, cũng không nhờ một người nào, bèn là bởi Đức Chúa Jêsus Christ và Đức Chúa Trời, tức là Cha, Đấng đã khiến Ngài từ kẻ chết  
**Paul, an apostle (not from men, neither through man, but through Jesus Christ, and God the Father, who raised him from the dead),**  
**Paul, an apostle -- not from men, nor through man, but through Jesus Christ, and God the Father, who did raise him out of the dead --**
- 2** cùng hết thầy anh em ở với tôi, gửi cho các Hội thánh ở xứ Ga-la-ti:  
**and all the brothers who are with me, to the assemblies of Galatia:**  
**and all the brethren with me, to the assemblies of Galatia:**
- 3** nguyên xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa chúng ta,  
**Grace to you and peace from God the Father, and our Lord Jesus Christ,**  
**Grace to you, and peace from God the Father, and our Lord Jesus Christ,**
- 4** là Đấng phó mình vì tội lỗi chúng ta, hầu cho cứu chúng ta khỏi đời ác này, y theo ý muốn Đức Chúa Trời, là Cha chúng ta,  
**who gave himself for our sins, that he might deliver us out of this present evil age, according to the will of our God and Father --**  
**who did give himself for our sins, that he might deliver us out of the present evil age, according to the will of God even our Father,**
- 5** nguyên Ngài được vinh hiển đời đời vô cùng! A-men.  
**to whom be the glory forever and ever. Amen.**  
**to whom [is] the glory to the ages of the ages. Amen.**

- 6** Tôi lấy làm lạ cho anh em đã vội bỏ Đấng gọi anh em bởi ơn Đức Chúa Jêsus Christ, đặng theo tin lành khác.  
I marvel that you are so quickly deserting him who called you in the grace of Christ to a different gospel;  
I wonder that ye are so quickly removed from Him who did call you in the grace of Christ to another good news;
- 7** Thật chẳng phải có tin lành khác, nhưng có mấy kẻ làm rối trí anh em, và muốn đánh đổ Tin Lành của Đấng Christ.  
and there isn't another gospel. Only there are some who trouble you, and want to pervert the gospel of Christ.  
that is not another, except there be certain who are troubling you, and wishing to pervert the good news of the Christ;
- 8** Nhưng nếu có ai, hoặc chính chúng tôi, hoặc thiên sứ trên trời, truyền cho anh em một tin lành nào khác với Tin Lành đã truyền cho anh em, thì người ấy đáng bị a-na-them!  
But even though we, or an angel from heaven, should preach to you any gospel other than that which we preached to you, let him be cursed.  
but even if we or a messenger out of heaven may proclaim good news to you different from what we did proclaim to you -- anathema let him be!
- 9** Tôi đã nói rồi, nay lại nói lần nữa: Nếu ai truyền cho anh em một tin lành nào khác với Tin Lành anh em đã nhận, thì người ấy đáng bị a-na-them!  
As we have said before, so I now say again: if any man preaches to you any gospel other than that which you received, let him be cursed.  
as we have said before, and now say again, If any one to you may proclaim good news different from what ye did receive -- anathema let him be!
- 10** Còn bây giờ, có phải tôi mong người ta ưng chịu tôi hay là Đức Chúa Trời? Hay là tôi muốn đẹp lòng loài người chăng? Ví bằng tôi còn làm cho đẹp lòng loài người, thì tôi chẳng phải là tôi tớ của Đấng Christ.  
For am I now seeking the favor of men, or of God? Or am I striving to please men? For if I were still pleasing men, I wouldn't be a servant of Christ.  
for now men do I persuade, or God? or do I seek to please men? for if yet men I did please -- Christ's servant I should not be.
- 11** Hỡi anh em, tôi nói cho anh em rằng, Tin Lành mà tôi đã truyền, chẳng phải đến từ loài người đâu;  
But I make known to you, brothers, concerning the gospel which was preached by me, that it is not according to man.  
And I make known to you, brethren, the good news that were proclaimed by me, that it is not according to man,
- 12** vì tôi không nhận và cũng không học Tin Lành đó với một người nào, nhưng đã nhận lấy bởi sự tỏ ra của Đức Chúa Jêsus Christ.  
For neither did I receive it from man, nor was I taught it, but it came to me through revelation of Jesus Christ.  
for neither did I from man receive it, nor was I taught [it], but through a revelation of Jesus Christ,

- 13** Và, anh em đã nghe lúc trước tôi theo giáo Giu-đa, cách cư xử của tôi là thế nào, tôi bắt bớ và phá tan Hội thánh của Đức Chúa Trời quá chừng;  
**For you have heard of my way of living in time past in the Jews` religion, how that beyond measure I persecuted the assembly of God, and ravaged it.**  
**for ye did hear of my behaviour once in Judaism, that exceedingly I was persecuting the assembly of God, and wasting it,**
- 14** tôi tấn tới trong giáo Giu-đa hơn nhiều người cùng tuổi cùng nước với tôi, tôi là người sốt sắng quá đỗi về cựu truyền của tổ phụ tôi.  
**I advanced in the Jews` religion beyond many of my own age among my countrymen, being more exceedingly zealous for the traditions of my fathers.**  
**and I was advancing in Judaism above many equals in age in mine own race, being more abundantly zealous of my fathers` deliverances,**
- 15** Nhưng khi Đức Chúa Trời, là Đấng đã để riêng tôi ra từ lúc còn trong lòng mẹ, và lấy ân điển gọi tôi, vui lòng  
**But when it was the good pleasure of God, who separated me from my mother`s womb, and called me through his grace,**  
**and when God was well pleased -- having separated me from the womb of my mother, and having called [me] through His grace --**
- 16** bày tỏ Con của Ngài ra trong tôi, hầu cho tôi rao truyền Con đó ra trong người ngoại đạo, thì lập tức tôi chẳng bàn với thịt và máu.  
**to reveal his Son in me, that I might preach him among the Gentiles, I didn` t immediately confer with flesh and blood,**  
**to reveal His Son in me, that I might proclaim him good news among the nations, immediately I conferred not with flesh and blood,**
- 17** Tôi cũng không lên thành Giê-ru-sa-lem, đến cùng những người đã làm sứ đồ trước tôi, song tôi đi qua xứ A-ra-bi; sau rồi trở về thành Đa-mách.  
**nor did I go up to Jerusalem to those who were apostles before me, but I went away into Arabia. Then I returned to Damascus.**  
**nor did I go up to Jerusalem unto those who were apostles before me, but I went away to Arabia, and again returned to Damascus,**
- 18** Kế đó, mãn ba năm, tôi lên thành Giê-ru-sa-lem, đặng làm quen với Sê-pha, và tôi ở với người mười lăm ngày;  
**Then after three years I went up to Jerusalem to visit Peter, and stayed with him fifteen days.**  
**then, after three years I went up to Jerusalem to enquire about Peter, and remained with him fifteen days,**
- 19** nhưng tôi không thấy một sứ đồ nào khác, trừ ra Gia-cơ là anh em của Chúa.  
**But of the other apostles I saw no one, except James, the Lord`s brother.**  
**and other of the apostles I did not see, except James, the brother of the Lord.**
- 20** Thật, trước mặt Đức Chúa Trời, tôi quyết rằng điều tôi viết cho anh em đây chẳng phải là điều dối.  
**Now about the things which I write to you, behold, before God, I` m not lying.**  
**And the things that I write to you, lo, before God -- I lie not;**

- 21 Sau lại, tôi đi qua các miền thuộc xứ Sy-ri và xứ Si-li-si,  
Then I came to the regions of Syria and Cilicia.  
then I came to the regions of Syria and of Cilicia,**
- 22 bấy giờ tôi còn là kẻ lạ mặt trong các Hội thánh tại xứ Giu-đê, là các hội ở trong Đấng  
I was still unknown by face to the assemblies of Judea which were in Christ,  
and was unknown by face to the assemblies of Judea, that [are] in Christ,**
- 23 chĩn các hội đó có nghe rằng: Người đã bắt bớ chúng ta ngày trước, nay đương truyền  
đạo mà lúc bấy giờ người cố sức phá.  
but they only heard: "He who once persecuted us now preaches the faith that he once  
tried to destroy."  
and only they were hearing, that he who is persecuting us then, doth now proclaim good  
news -- the faith that then he was wasting;**
- 24 Vậy thì, các hội đó vì có tôi khen ngợi Đức Chúa Trời.  
They glorified God in me.  
and they were glorifying God in me.**
- 1 Sau đó mười bốn năm, tôi lại lên thành Giê-ru-sa-lem với Ba-na-ba, có đem Tít cùng đi  
Then after a period of fourteen years I went up again to Jerusalem with Barnabas, taking  
Titus also with me.  
Then, after fourteen years again I went up to Jerusalem with Barnabas, having taken with  
me also Titus;**
- 2 Tôi vâng theo lời tỏ ra mà lên đó, phô bày Tin Lành mà tôi đã giảng trong người ngoại  
đạo ra cho anh em; lại phô bày riêng cho những kẻ có danh vọng hơn hết, kẻo sự chạy  
của tôi trước kia và bây giờ hóa ra vô ích chẵng.  
I went up by revelation, and I laid before them the gospel which I preach among the  
Gentiles, but privately before those who were respected, for fear that I might be running,  
or had run, in vain.  
and I went up by revelation, and did submit to them the good news that I preach among  
the nations, and privately to those esteemed, lest in vain I might run or did run;**
- 3 Dầu Tít, kẻ cùng đi với tôi, là người Gờ-réc, cũng không bị ép phải cắt bì.  
But not even Titus, who was with me, being a Greek, was compelled to be circumcised.  
but not even Titus, who [is] with me, being a Greek, was compelled to be circumcised --**
- 4 Chúng tôi đã làm như vậy, vì có mấy người anh em giả, lên vào trong vòng chúng tôi, để  
rình xem sự tự do mà chúng tôi được trong Đức Chúa Jêsus Christ, đặng bắt chúng tôi  
làm tôi mọi.  
This was because of the false brothers secretly brought in, who stole in to spy out our  
liberty which we have in Christ Jesus, that they might bring us into bondage;  
and [that] because of the false brethren brought in unawares, who did come in privily to  
spy out our liberty that we have in Christ Jesus, that us they might bring under bondage,**

- 5 Chúng tôi không nhường họ một giây phút nào, chối chẳng chịu thuộc dưới quyền họ, hầu cho lẽ thật của Tin Lành được vững bền trong anh em.**  
**to whom we gave no place in the way of subjection, not for an hour, that the truth of the gospel might continue with you.**  
**to whom not even for an hour we gave place by subjection, that the truth of the good news might remain to you.**
- 6 Còn như những kẻ mà người ta tôn trọng lắm, (trước kia là kẻ thế nào, thì chẳng can dự gì với tôi, Đức Chúa Trời không tây vị ai hết), tôi nói, những kẻ đó đâu tôn trọng lắm, cũng chẳng làm cho tôi thêm ích chút nào.**  
**But from those who were reputed to be important (whatever they were, it makes no difference to me; God doesn't show partiality to man) -- they, I say, who were respected imparted nothing to me,**  
**And from those who were esteemed to be something -- whatever they were then, it maketh no difference to me -- the face of man God accepteth not, for -- to me those esteemed did add nothing,**
- 7 Trái lại, họ thấy sự giảng Tin Lành cho kẻ không chịu phép cắt bì đã giao cho tôi, cũng như sự giảng Tin Lành cho người chịu phép cắt bì đã giao cho Phi -e-rơ vậy,**  
**but to the contrary, when they saw that I had been entrusted with the gospel for the uncircumcision, even as Peter with the gospel for the circumcision**  
**but, on the contrary, having seen that I have been entrusted with the good news of the uncircumcision, as Peter with [that] of the circumcision,**
- 8 vì Đấng đã cảm động trong Phi -e-rơ để sai người làm sứ đồ cho những kẻ chịu cắt bì, cũng cảm động trong tôi để sai tôi làm sứ đồ cho dân ngoại,**  
**(for he who appointed Peter to the apostleship of the circumcision appointed me also to the Gentiles);**  
**for He who did work with Peter to the apostleship of the circumcision, did work also in me in regard to the nations,**
- 9 và nhận biết ân điển đã ban cho tôi, thì Gia-cơ, Sê-pha, Giảng là những người được tôn như cột trụ, trao tay hữu giao kết với chúng tôi, tức là Ba-na-ba và tôi, hầu cho chúng tôi đi đến cùng dân ngoại, còn các người ấy thì đến cùng những kẻ chịu phép cắt bì.**  
**and when they perceived the grace that was given to me, James and Cephas and John, they who were reputed to be pillars, gave to me and Barnabas the right hand of fellowship, that we should go to the Gentiles, and they to the circumcision.**  
**and having known the grace that was given to me, James, and Cephas, and John, who were esteemed to be pillars, a right hand of fellowship they did give to me, and to Barnabas, that we to the nations, and they to the circumcision [may go],**
- 10 Các người ấy chỉ dặn dò tôi phải nhớ đến kẻ nghèo nàn, là điều tôi cũng đã ân cần làm**  
**They only asked us to remember the poor -- which very thing I was also zealous to do.**  
**only, of the poor that we should be mindful, which also I was diligent -- this very thing -- to do.**
- 11 Nhưng khi Sê-pha đến thành An-ti-ốt, tôi có ngăn cản trước mặt người, vì là đáng trách**  
**But when Peter came to Antioch, I resisted him to the face, because he stood condemned.**  
**And when Peter came to Antioch, to the face I stood up against him, because he was blameworthy,**

- 12** Bởi trước lúc mấy kẻ của Gia-cơ sai đi chưa đến, thì người ăn chung với người ngoại; vừa khi họ đã đến thì người lui đứng riêng ra, bởi sợ những kẻ chịu phép cắt bì.  
**For before some people came from James, he ate with the Gentiles. But when they came, he drew back and separated himself, fearing those who were of the circumcision.**  
**for before the coming of certain from James, with the nations he was eating, and when they came, he was withdrawing and separating himself, fearing those of the circumcision,**
- 13** Các người Giu-đa khác cũng dùng một cách giả dối như vậy, đến nỗi chính Ba-na-ba cũng bị sự giả hình của họ dẫn dụ.  
**The rest of the Jews joined him in his hypocrisy; so much that even Barnabas was carried away with their hypocrisy.**  
**and dissemble with him also did the other Jews, so that also Barnabas was carried away by their dissimulation.**
- 14** Nhưng khi tôi thấy họ không đi ngay thẳng theo lẽ thật của Tin Lành, thì nói với Sê-pha trước mặt mọi người rằng: nếu anh là người Giu-đa, mà ăn ở theo cách dân ngoại, không theo cách người Giu-đa, thì làm sao anh ép dân ngoại phải theo thói Giu-đa?  
**But when I saw that they didn't walk uprightly according to the truth of the gospel, I said to Cephas before them all, "If you, being a Jew, live as the Gentiles do, and not as the Jews do, why do you compel the Gentiles to live as the Jews do?"**  
**But when I saw that they are not walking uprightly to the truth of the good news, I said to Peter before all, "If thou, being a Jew, in the manner of the nations dost live, and not in the manner of the Jews, how the nations dost thou compel to Judaize?"**
- 15** Về phần chúng tôi, thì sanh ra là người Giu-đa, không phải là kẻ có tội từ trong dân  
**"We, being Jews by nature, and not Gentile sinners,**  
**we by nature Jews, and not sinners of the nations,**
- 16** Dầu vậy, đã biết rằng người ta được xưng công bình, chẳng phải bởi các việc luật pháp đâu, bèn là cậy đức tin trong Đức Chúa Jê-sus Christ, nên chính chúng tôi đã tin Đức Chúa Jê-sus Christ, để được xưng công bình bởi đức tin trong Đấng Christ, chớ chẳng bởi các việc luật pháp; vì chẳng có ai được xưng công bình bởi các việc luật pháp.  
**yet knowing that a man is not justified by the works of the law but through the faith of Jesus Christ, even we believed in Christ Jesus, that we might be justified by faith in Christ, and not by the works of the law, because no flesh will be justified by the works of the law.**  
**having known also that a man is not declared righteous by works of law, if not through the faith of Jesus Christ, also we in Christ Jesus did believe, that we might be declared righteous by the faith of Christ, and not by works of law, wherefore declared righteous by works of law shall be no flesh.**
- 17** Nhưng nếu đang khi chúng tôi tìm cách được xưng công bình trong Đấng Christ, mà chính chúng tôi bị nhận là kẻ có tội, vậy thì Đấng Christ chẳng là làm tội của tội lỗi sao? Chẳng hề như vậy!  
**But if, while we sought to be justified in Christ, we ourselves also were found sinners, is Christ a servant of sin? God forbid!**  
**And if, seeking to be declared righteous in Christ, we ourselves also were found sinners, [is] then Christ a ministrant of sin? let it not be!**

- 18** **Thật thế, nếu tôi lập lại điều tôi đã phá hủy, thì tôi sẽ tỏ ra chính tôi là người phạm pháp.**  
**For if I build up again those things which I destroyed, I prove myself a law-breaker.**  
**for if the things I threw down, these again I build up, a transgressor I set myself forth;**
- 19** **Vả, bởi luật pháp, tôi đã chết cho luật pháp, để sống cho Đức Chúa Trời.**  
**For I, through the law, died to the law, that I might live to God.**  
**for I through law, did die, that to God I may live;**
- 20** **Tôi đã bị đóng đinh vào thập tự giá với Đấng Christ, mà tôi sống, không phải là tôi sống nữa, nhưng Đấng Christ sống trong tôi; nay tôi còn sống trong xác thịt, ấy là tôi sống trong đức tin của Con Đức Chúa Trời, là Đấng đã yêu tôi, và đã phó chính mình Ngài vì**  
**I have been crucified with Christ, and it is no longer I that live, but Christ living in me.**  
**That life which I now live in the flesh, I live by faith in the Son of God, who loved me, and gave himself up for me.**  
**with Christ I have been crucified, and live no more do I, and Christ doth live in me; and that which I now live in the flesh -- in the faith I live of the Son of God, who did love me and did give himself for me;**
- 21** **Tôi không muốn làm cho ân điển Đức Chúa Trời ra vô ích; vì nếu bởi luật pháp mà được sự công bình, thì Đấng Christ chịu chết là vô ích.**  
**I don't make void the grace of God. For if righteousness is through the law, then Christ died for nothing!"**  
**I do not make void the grace of God, for if righteousness [be] through law -- then Christ died in vain.**
- 1** **Hỡi người Ga-la-ti ngu muội kia, ai bùa ếm anh em là người Đức Chúa Jêsus Christ bị đóng đinh trên thập tự giá?**  
**Foolish Galatians, who has bewitched you not to obey the truth, before whose eyes Jesus Christ was openly set forth among you as crucified?**  
**O thoughtless Galatians, who did bewitch you, not to obey the truth -- before whose eyes Jesus Christ was described before among you crucified?**
- 2** **Tôi chỉ hỏi anh em một câu này: Ấy I cậy các việc luật pháp hay là bởi nghe và tin mà anh em đã nhận được Đức Thánh Linh?**  
**I just want to learn this from you. Did you receive the Spirit by the works of the law, or by hearing of faith?**  
**this only do I wish to learn from you -- by works of law the Spirit did ye receive, or by the hearing of faith?**
- 3** **Sao anh em ngu muội dường ấy? Sau khi đã khởi sự nhờ Đức Thánh Linh, nay sao lại cậy xác thịt mà làm cho trọn?**  
**Are you so foolish? Having begun in the Spirit, are you now completed in the flesh? so thoughtless are ye! having begun in the Spirit, now in the flesh do ye end?**
- 4** **Anh em há luống công mà chịu sự khốn khổ dường ấy sao? nếu quả là luống công!**  
**Did you suffer so many things in vain, if it is indeed in vain?**  
**so many things did ye suffer in vain! if, indeed, even in vain.**



- 5 Đấng ban Đức Thánh Linh cho anh em và làm các phép lạ trong anh em, thì làm bởi các việc luật pháp, hay là bởi đã nghe mà tin?  
He therefore that supplies the Spirit to you, and works miracles among you, does he do it by the works of the law, or by hearing of faith?  
He, therefore, who is supplying to you the Spirit, and working mighty acts among you -- by works of law or by the hearing of faith [is it]?**
- 6 Như Ap-ra-ham tin ỨC Chúa Trời, thì đã kể là công bình cho người,  
Even as Abraham "believed God, and it was counted to him for righteousness."  
according as Abraham did believe God, and it was reckoned to him -- to righteousness;**
- 7 vậy anh em hãy nhận biết rằng những kẻ có đức tin là con cháu thật của Ap-ra-ham.  
Know therefore that those who are of faith, the same are sons of Abraham.  
know ye, then, that those of faith -- these are sons of Abraham,**
- 8 Kinh Thánh cũng biết trước rằng Đức Chúa Trời sẽ xưng dân ngoại là công bình bởi đức tin, nên đã rao truyền trước cho Ap-ra-ham tin như này: Các dân sẽ nhờ người mà được  
The scripture, foreseeing that God would justify the Gentiles by faith, preached the gospel beforehand to Abraham, saying, "In you will all the nations be blessed."  
and the Writing having foreseen that by faith God doth declare righteous the nations did proclaim before the good news to Abraham --**
- 9 Ấy vậy, ai tin thì ấy được phước với Ap-ra-ham, I người có lòng tin.  
So then, those who are of faith are blessed with the faithful Abraham.  
'Blessed in thee shall be all the nations;` so that those of faith are blessed with the faithful Abraham,**
- 10 Vì mọi kẻ cậy các việc luật pháp, thì bị rủa sả, bởi có chép rằng: Đáng rủa thay là kẻ không bền đỗ trong mọi sự đã chép ở sách luật, đừng làm theo những sự ấy!  
For as many as are of the works of the law are under a curse. For it is written, "Cursed is everyone who doesn't continue in all things that are written in the book of the law, to do them."  
for as many as are of works of law are under a curse, for it hath been written, `Cursed [is] every one who is not remaining in all things that have been written in the Book of the Law -- to do them,`**
- 11 Và lại chẳng hề có ai cậy luật pháp mà được xưng công bình trước mặt Đức Chúa Trời, điều đó là rõ ràng lắm, vì người công bình sẽ sống bởi đức tin.  
Now that no man is justified by the law before God is evident, for, "The righteous will live by faith."  
and that in law no one is declared righteous with God, is evident, because `The righteous by faith shall live;`**
- 12 Vả, luật pháp vốn không phải đồng một thứ với đức tin, nhưng luật pháp có chép rằng: Người nào vâng giữ các điều răn thì sẽ nhờ đó mà sống.  
The law is not of faith, but, "He that does them will live in them."  
and the law is not by faith, but -- `The man who did them shall live in them.`**

- 13 Đấng Christ đã chuộc chúng ta khỏi sự rủa sả của luật pháp, bởi Ngài đã nên sự rủa sả vì chúng ta, vì có lời chép: Đấng rủa thay là kẻ bị treo trên cây gỗ,  
Christ redeemed us from the curse of the law, having become a curse for us. For it is written, "Cursed is everyone who hangs on a tree,"  
Christ did redeem us from the curse of the law, having become for us a curse, for it hath been written, `Cursed is every one who is hanging on a tree,`**
- 14 hầu cho phước lành ban cho Ap-ra-ham nh Đức Chúa Jêsus Christ mà được rải khắp trên dân ngoại, lại hầu cho chúng ta cậy đức tin mà nhận lãnh Đức Thánh Linh đã hứa cho.  
that the blessing of Abraham might come on the Gentiles through Christ Jesus; that we might receive the promise of the Spirit through faith.  
that to the nations the blessing of Abraham may come in Christ Jesus, that the promise of the Spirit we may receive through the faith.**
- 15 Hỡi Anh em, tôi nói theo thói quen người ta rằng: Khi một người đã làm tờ giao ước thành rồi, thì không ai có phép được xóa đi hay thêm vào sự gì.  
Brethren, I speak like men. Though it is only a man`s covenant, yet when it has been confirmed, no one makes it void, or adds to it.  
Brethren, as a man I say [it], even of man a confirmed covenant no one doth make void or doth add to,**
- 16 Và, các lời hứa đã được phán cho Ap-ra-ham v cho dòng dõi người. không nói: Và cho các dòng dõi người, như chỉ về nhiều người; nhưng nói: Và cho dòng dõi người, như chỉ về một người mà thôi, tức là Đấng Christ.  
Now the promises were spoken to Abraham and to his seed. He doesn`t say, "To seeds," as of many, but as of one, "To your seed," which is Christ.  
and to Abraham were the promises spoken, and to his seed; He doth not say, `And to seeds,` as of many, but as of one, `And to thy seed,` which is Christ;**
- 17 Vậy thì tôi nói rằng: Lời giao ước mà Đức Chúa Trời trước kia đã kết lập thành rồi, thì không có thể bị hủy đi, và lời hứa cũng không có thể bị bỏ đi bởi luật pháp, là sự cách sau bốn trăm ba mươi năm mới có.  
Now I say this. A covenant confirmed beforehand by God in Christ, the law, which came four hundred and thirty years after, does not annul, so as to make the promise of no effect.  
and this I say, A covenant confirmed before by God to Christ, the law, that came four hundred and thirty years after, doth not set aside, to make void the promise,**
- 18 Vì, nếu cơ nghiệp được ban cho bởi luật pháp, thì không bởi lời hứa nữa. Nhưng Đức Chúa Trời đã dùng lời hứa mà ban cơ nghiệp cho Ap-ra-ham.  
For if the inheritance is of the law, it is no more of promise; but God has granted it to Abraham by promise.  
for if by law [be] the inheritance, [it is] no more by promise, but to Abraham through promise did God grant [it].**

- 19** **V y thì làm sao có luật pháp? luật pháp đã đặt thêm, vì có những sự phạm pháp, cho tới chừng nào người dòng dõi đến, là người mà lời hứa đã hứa cho; luật pháp được ban ra bởi mấy thiên sứ và truyền ra bởi một người trung bảo.**  
**What then is the law? It was added because of transgressions, until the seed should come to whom the promise has been made. It was ordained through angels by the hand of a mediator.**  
**Why, then, the law? on account of the transgressions it was added, till the seed might come to which the promise hath been made, having been set in order through messengers in the hand of a mediator --**
- 20** **Và, người trung bảo chẳng phải là người trung bảo về một bề mà thôi, nhưng Đức Chúa Trời chỉ có một.**  
**Now a mediator is not between one, but God is one. and the mediator is not of one, and God is one --**
- 21** **Vậy thì luật pháp nghịch cùng lời hứa của Đức Chúa Trời hay sao? chẳng hề như vậy; vì nếu đã ban cho một luật pháp có thể làm cho sống, thì sự công bình chắc bởi luật pháp**  
**Is the law then against the promises of God? Certainly not! For if there had been a law given which could make alive, most assuredly righteousness would have been of the law. the law, then, [is] against the promises of God? -- let it not be! for if a law was given that was able to make alive, truly by law there would have been the righteousness,**
- 22** **Nhưng Kinh Thánh đã chốt hết thảy mọi sự dưới tội lỗi, hầu cho điều chi đã hứa, bởi đức tin trong Đức Chúa Jêsus Christ mà được ban cho những kẻ tin.**  
**But the scriptures shut up all things under sin, that the promise by faith in Jesus Christ might be given to those who believe. but the Writing did shut up the whole under sin, that the promise by faith of Jesus Christ may be given to those believing.**
- 23** **Trước khi đức tin chưa đến, chúng ta bị chốt dưới sự canh giữ của luật pháp mà chờ đức tin phải bày ra.**  
**But before faith came, we were kept in custody under the law, shut up to the faith which should afterwards be revealed. And before the coming of the faith, under law we were being kept, shut up to the faith about to be revealed,**
- 24** **Ay v y, luật pháp đã như thầy giáo đặng dẫn chúng ta đến Đấng Christ, hầu cho chúng ta bởi đức tin mà được xưng công bình.**  
**So that the law has become our tutor to bring us to Christ, that we might be justified by faith. so that the law became our child-conductor -- to Christ, that by faith we may be declared righteous,**
- 25** **Song khi đức tin đã đến, chúng ta không còn phục dưới thầy giáo ấy nữa.**  
**But now that faith is come, we are no longer under a tutor. and the faith having come, no more under a child-conductor are we,**
- 26** **Vì chúng anh em bởi tin Đức Chúa Jêsus Christ, nên hết thảy đều là con trai của Đức Chúa Trời.**  
**For you are all sons of God, through faith in Christ Jesus. for ye are all sons of God through the faith in Christ Jesus,**

- 27** Và, anh em thấy đều chịu phép báp tem trong Đấng Christ, đều mặc lấy Đấng Christ vậy.  
For as many of you as were baptized into Christ have put on Christ.  
for as many as to Christ were baptized did put on Christ;
- 28** Tại đây không còn chia ra người Giu-đa hoặc người Gờ-réc; không còn người tôi mọi hoặc người tự chủ; không còn đờn ông hoặc đờn bà; vì trong Đức Chúa Jê-sus Christ, anh em thấy đều làm một.  
There is neither Jew nor Greek, there is neither slave nor free man, there is neither male nor female; for you are all one in Christ Jesus.  
there is not here Jew or Greek, there is not here servant nor freeman, there is not here male and female, for all ye are one in Christ Jesus;
- 29** Lại nếu anh em thuộc về Đấng Christ, thì anh em là dòng dõi của Ap-ra-ham, t c là kẻ kế tự theo lời hứa.  
If you are Christ's, then you are Abraham's seed, heirs according to promise.  
and if ye [are] of Christ then of Abraham ye are seed, and according to promise -- heirs.
- 1** Và, tôi nói rằng người kế tự đầu là chủ của mọi vật, mà đương còn thơ ấu, thì chẳng khác chi kẻ tôi mọi;  
But I say that so long as the heir is a child, he is no different from a bondservant, though he is lord of all;  
And I say, so long time as the heir is a babe, he differeth nothing from a servant -- being lord of all,
- 2** phải ở dưới quyền kẻ bảo hộ và kẻ coi giữ, cho đến kỳ người cha đã định.  
but is under guardians and stewards until the day appointed by the father.  
but is under tutors and stewards till the time appointed of the father,
- 3** Chúng ta cũng như vậy, khi còn thơ ấu, phải phục dưới các lẽ thói của thế gian.  
So we also, when we were children, were held in bondage under the elements of the world.  
so also we, when we were babes, under the elements of the world were in servitude,
- 4** Nhưng khi kỳ hạn đã được trọn, Đức Chúa Trời bèn sai Con Ngài bởi một người nữ sanh ra, sanh ra dưới luật pháp,  
But when the fullness of the time came, God sent forth his Son, born to a woman, born under the law,  
and when the fulness of time did come, God sent forth His Son, come of a woman, come under law,
- 5** để chuộc những kẻ ở dưới luật pháp, và cho chúng ta được làm con nuôi Ngài.  
that he might redeem those who were under the law, that we might receive the adoption of sons.  
that those under law he may redeem, that the adoption of sons we may receive;
- 6** Lại vì anh em là con, nên Đức Chúa Trời đã sai Thánh Linh của Con Ngài vào lòng chúng ta, kêu rằng: A-ba! Cha!  
Because you are sons, God sent forth the Spirit of his Son into our hearts, crying, "Abba! Father!"  
and because ye are sons, God did send forth the spirit of His Son into your hearts, crying, `Abba, Father!`

- 7 Đường ấy, người không phải là tôi mọi nữa, bèn là con; và nếu người là con, thì cũng là kẻ kế tự bởi ơn của Đức Chúa Trời.  
So you are no longer a bondservant, but a son; and if a son, then an heir of God through Christ.  
so that thou art no more a servant, but a son, and if a son, also an heir of God through Christ.**
- 8 Xưa kia, anh em chẳng biết Đức Chúa Trời chi hết, thì làm tôi các thần vốn không phải là thần.  
However at that time, not knowing God, you were in bondage to those who by nature are no gods.  
But then, indeed, not having known God, ye were in servitude to those not by nature gods,**
- 9 Nhưng hiện nay anh em biết Đức Chúa Trời lại được Đức Chúa Trời biết đến nữa, sao còn trở hướng về lẽ thối hèn yếu nghèo nàn đó mà suy phục nữa ư?  
But now that you have come to know God, or rather to be known by God, why do you turn back again to the weak and miserable elements, to which you desire to be in bondage all over again?  
and now, having known God -- and rather being known by God -- how turn ye again unto the weak and poor elements to which anew ye desire to be in servitude?**
- 10 anh em hãy còn giữ ngày tháng, mùa, năm ư!  
You observe days, months, seasons, and years.  
days ye observe, and months, and times, and years!**
- 11 Tôi lo cho anh em, e tôi đã làm việc luống công giữa anh em.  
I am afraid for you, that I might have wasted my labor for you.  
I am afraid of you, lest in vain I did labour toward you.**
- 12 Hỡi anh em, tôi xin anh em hãy giống như tôi; vì tôi cũng như anh em. Anh em không làm hại gì cho tôi.  
I beg you, brothers, become as I am, for I also have become as you are. You did me no wrong,  
Become as I [am] -- because I also [am] as ye brethren, I beseech you; to me ye did no hurt,**
- 13 Anh em biết rằng ấy là đương lúc xác thịt yếu đuối mà tôi truyền Tin Lành cho anh em lần thứ nhất,  
but you know that because of weakness of the flesh I preached the gospel to you the first time.  
and ye have known that through infirmity of the flesh I did proclaim good news to you at the first,**
- 14 vì xác thịt tôi yếu đuối sanh ra sự rên thử cho anh em mặc dầu, anh em cũng chẳng khinh tôi, chẳng chối tôi, mà lại tiếp rước tôi như một vị thiên sứ của Đức Chúa Trời, thật như chính mình Đức Chúa Jêsus Christ.  
That which was a temptation to you in my flesh, you didn't despise nor reject; but you received me as an angel of God, even as Christ Jesus.  
and my trial that [is] in my flesh ye did not despise nor reject, but as a messenger of God ye did receive me -- as Christ Jesus;**

- 15** Vậy thì sự vui mừng của anh em đã trở nên thế nào? Vì tôi làm chứng cho anh em rằng, lúc bấy giờ, nếu có thể được thì anh em cũng móc con mắt mà cho tôi.  
**What has become of the blessing you enjoyed? For I testify to you that, if possible, you would have plucked out your eyes and given them to me.**  
**what then was your happiness? for I testify to you, that if possible, your eyes having plucked out, ye would have given to me;**
- 16** Tôi lấy lẽ thật bảo anh em, lại trở nên kẻ thù nghịch của anh em sao?  
**So then, have I become your enemy by telling you the truth?**  
**so that your enemy have I become, being true to you?**
- 17** Những người đó vì anh em mà sốt sắng, thì không phải là ý tốt; nhưng họ muốn anh em lìa bỏ chúng tôi, hầu cho anh em sốt sắng vì họ.  
**They zealously seek you in no good way. No, they desire to alienate you, that you may seek them.**  
**they are zealous for you -- [yet] not well, but they wish to shut us out, that for them ye may be zealous;**
- 18** Có lòng sốt sắng vì điều thiện thì tốt lắm, lúc nào cũng thế, không những khi tôi có mặt giữa anh em.  
**But it is always good to be zealous in a good cause, and not only when I am present with you.**  
**and [it is] good to be zealously regarded, in what is good, at all times, and not only in my being present with you;**
- 19** Hỡi các con, vì các con mà ta lại chịu đau đớn của sự sanh nở, cho đến chừng nào Đấng Christ thành hình trong các con,  
**My little children, of whom I am again in travail until Christ is formed in you--**  
**my little children, of whom again I travail in birth, till Christ may be formed in you,**
- 20** ta muốn ở cùng các con và thay đổi cách nói; vì về việc các con, ta rất là bối rối khó xử.  
**but I could wish to be present with you now, and to change my tone, for I am perplexed about you.**  
**and I was wishing to be present with you now, and to change my voice, because I am in doubt about you.**
- 21** Hãy nói cho tôi, anh em là kẻ ưa phục dưới luật pháp, há không nghe luật pháp sao?  
**Tell me, you that desire to be under the law, don't you listen to the law?**  
**Tell me, ye who are willing to be under law, the law do ye not hear?**
- 22** Vì có chép rằng Áp-ra-ham c hai con trai: một là con của người nữ tôi mọi, một là con của người nữ tự chủ.  
**For it is written that Abraham had two sons, one by the handmaid, and one by the free woman.**  
**for it hath been written, that Abraham had two sons, one by the maid-servant, and one by the free-woman,**

- 23 Nhưng con của người nữ tôi mọi sanh ra theo xác thịt, con của người nữ tự chủ sanh ra theo lời hứa.**  
**However, the son by the handmaid was born according to the flesh, but the son by the free woman was born through promise.**  
**but he who [is] of the maid-servant, according to flesh hath been, and he who [is] of the free-woman, through the promise;**
- 24 Cả điều đó có một nghĩa bóng: hai người nữ đó tức là hai lời giao ước, một là lời giao ước tại núi Si-na -i, sanh con ra để làm tôi mọi ấy là nàng A-ga.**  
**These things contain an allegory, for these are two covenants. One is from Mount Sinai, bearing children to bondage, which is Hagar.**  
**which things are allegorized, for these are the two covenants: one, indeed, from mount Sinai, to servitude bringing forth, which is Hagar;**
- 25 Và, A-ga, ấy là núi Si-na -i, trong xứ A-ra-bi; khác nào như thành Giê-ru-sa-lem bây giờ, thành đó với con cái mình đều làm tôi mọi.**  
**Now this Hagar is Mount Sinai in Arabia, and answers to the Jerusalem that exists now, for she is in bondage with her children.**  
**for this Hagar is mount Sinai in Arabia, and doth correspond to the Jerusalem that now [is], and is in servitude with her children,**
- 26 Nhưng thành Giê-ru-sa-lem ở trên cao là tự do, và ấy là mẹ chúng ta.**  
**But the Jerusalem that is above is free, which is our mother.**  
**and the Jerusalem above is the free-woman, which is mother of us all,**
- 27 Vì có lời chép: Hỡi đờn bà son, người là kẻ chẳng sanh nở chi hết, hãy vui mừng; Người là kẻ chẳng từng chịu đau đớn sanh đẻ, hãy nức lòng mừng rỡ và bật tiếng reo cười, Vì của cải của vợ bị để sẽ đông hơn con cái của người nữ có chồng.**  
**For it is written, "Rejoice, you barren who don't bear. Break forth and shout, you that don't travail. For more are the children of the desolate than of her who has the husband."**  
**for it hath been written, `Rejoice, O barren, who art not bearing; break forth and cry, thou who art not travailing, because many [are] the children of the desolate -- more than of her having the husband.`**
- 28 Hỡi anh em, về phần chúng ta, chúng ta cũng như Y-sác, là con của lời hứa.**  
**Now we, brothers, as Isaac was, are children of promise.**  
**And we, brethren, as Isaac, are children of promise,**
- 29 Nhưng, như bây giờ, kẻ sanh ra theo xác thịt bắt bớ kẻ sanh ra theo Thánh Linh, thì hiện nay cũng còn là thế ấy.**  
**But as then, he who was born according to the flesh persecuted him who was born according to the Spirit, so also it is now.**  
**but as then he who was born according to the flesh did persecute him according to the spirit, so also now;**
- 30 Song Kinh Thánh, có nói gì? Hãy đuổi người nữ tôi mọi và con trai nó; vì con trai của người nữ tôi mọi sẽ không được kế tự với con trai của người nữ tự chủ.**  
**However what does the scripture say? "Throw out the handmaid and her son, for the son of the handmaid will not inherit with the son of the free woman."**  
**but what saith the Writing? `Cast forth the maid-servant and her son, for the son of the maid-servant may not be heir with the son of the free-woman;`**

**31** Ay v y, hỡi anh em, chúng ta chẳng phải là con cái của người nữ tỳ mọi, bèn là người nữ tỳ chủ.

**Therefore, brothers, we are not children of a handmaid, but of the free woman. then, brethren, we are not a maid-servant's children, but the free-woman's.**

**1** Đấng Christ đã buông tha chúng ta cho được tự do; vậy hãy đứng vững, chớ lại để mình dưới ách tỳ mọi nữa.

**Stand firm therefore in the liberty by which Christ has made us free, and don't be entangled again with a yoke of bondage.**

**In the freedom, then, with which Christ did make you free -- stand ye, and be not held fast again by a yoke of servitude;**

**2** Tôi là Phao-lô nói với anh em rằng, nếu anh em chịu làm phép cắt bì, thì Đấng Christ không bỏ ích chi cho anh em hết.

**Behold, I, Paul, tell you that if you receive circumcision, Christ will profit you nothing. lo, I Paul do say to you, that if ye be circumcised, Christ shall profit you nothing;**

**3** Tôi lại rao cho mọi người chịu cắt bì rằng, họ buộc phải vâng giữ trọn cả luật pháp.

**Yes, I testify again to every man who receives circumcision, that he is a debtor to do the whole law.**

**and I testify again to every man circumcised, that he is a debtor to do the whole law;**

**4** Anh em thấy đều muốn cậy luật pháp cho được xưng công bình, thì đã lìa khỏi Đấng Christ, mất ân điển rồi.

**You are alienated from Christ, you desire to be justified by the law. You have fallen away from grace.**

**ye were freed from the Christ, ye who in law are declared righteous; from the grace ye fell away;**

**5** Về phần chúng ta, ấy là bởi đức tin và nhờ Thánh Linh mà chúng ta được nhận lãnh sự trông cậy của sự công bình.

**For we, through the Spirit, by faith wait for the hope of righteousness.**

**for we by the Spirit, by faith, a hope of righteousness do wait for,**

**6** Vì trong Đức Chúa Jêsus Christ, cái điều có giá trị, không phải tại chịu phép cắt bì hoặc không chịu phép cắt bì, nhưng tại đức tin hay làm ra bởi sự yêu thương vậy.

**For in Christ Jesus neither circumcision amounts to anything, nor uncircumcision, but faith working through love.**

**for in Christ Jesus neither circumcision availeth anything, nor uncircumcision, but faith through love working.**

**7** Anh em chạy giỏi; ai đã ngăn trở anh em đừng không cho vâng phục lẽ thật?

**You were running well! Who interfered with you that you should not obey the truth?**

**Ye were running well; who did hinder you -- not to obey the truth?**

**8** Sự xui giục đó không phải đến từ Đấng gọi anh em.

**This persuasion is not from him who calls you.**

**the obedience [is] not of him who is calling you!**

**9** Một ít men làm cho dậy cả đồng bột.

**A little yeast grows through the whole lump.**

**a little leaven the whole lump doth leaven;**



- 10 Trong Chúa, tôi đối với anh em có lòng tin cậy này, là anh em chắc không có ý khác; nhưng kẻ làm rối trí anh em, bất luận người nào, sẽ chịu hình phạt về điều đó.  
I have confidence toward you in the Lord that you will think no other way. But he who troubles you will bear his judgment, whoever he is.  
I have confidence in regard to you in the Lord, that ye will be none otherwise minded; and he who is troubling you shall bear the judgment, whoever he may be.**
- 11 Hỡi anh em, về phần tôi, nếu tôi còn giảng phép cắt bì, thì sao tôi còn bị bắt bớ nữa? Sự vấp phạm về thập tự giá há chẳng phải bỏ hết rồi sao?  
But I, brothers, if I still preach circumcision, why am I still persecuted? Then the stumbling-block of the cross has been removed.  
And I, brethren, if uncircumcision I yet preach, why yet am I persecuted? then hath the stumbling-block of the cross been done away;**
- 12 Nguyên cho kẻ gieo sự rối loạn trong anh em thà họ tự chặt mình là hơn!  
I wish that those who disturb you would cut themselves off.  
O that even they would cut themselves off who are unsettling you!**
- 13 Hỡi anh em, anh em đã được gọi đến sự tự do, song chớ lấy sự tự do đó làm dịp cho anh em ăn ở theo tánh xác thịt, nhưng hãy lấy lòng yêu thương làm đầy tớ lẫn nhau.  
For you, brothers, were called for freedom. Only don't use your freedom for gain to the flesh, but through love be servants to one another.  
For ye -- to freedom ye were called, brethren, only not the freedom for an occasion to the flesh, but through the love serve ye one another,**
- 14 Vì cả luật pháp chỉ tóm lại trong một lời này: Người hãy yêu kẻ lân cận như mình.  
For the whole law is fulfilled in one word, in this: "You shall love your neighbor as yourself."  
for all the law in one word is fulfilled -- in this: `Thou shalt love thy neighbor as thyself;`**
- 15 Nhưng nếu anh em cắn nuốt nhau, thì hãy giữ, kẻo kẻ này bị diệt mất bởi kẻ khác.  
But if you bite and devour one another, be careful that you don't consume one another.  
and if one another ye do bite and devour, see -- that ye may not by one another be consumed.**
- 16 Vậy tôi nói rằng: Hãy bước đi theo Thánh Linh, chớ hề làm trọn những điều ưa muốn của xác thịt.  
But I say, walk by the Spirit, and you won't fulfill the lust of the flesh.  
And I say: In the Spirit walk ye, and the desire of the flesh ye may not complete;**
- 17 Vì xác thịt có những điều ưa muốn trái với của Thánh Linh, Thánh Linh có những điều ưa muốn trái với của xác thịt; hai bên trái nhau dường ấy, nên anh em không làm được điều mình muốn làm.  
For the flesh lusts against the Spirit, and the Spirit against the flesh; for these are contrary the one to the other, that you may not do the things that you desire.  
for the flesh doth desire contrary to the Spirit, and the Spirit contrary to the flesh, and these are opposed one to another, that the things that ye may will -- these ye may not do;**
- 18 Nhưng, ví bằng anh em nhờ Thánh Linh chỉ dẫn, thì chẳng hề ở dưới luật pháp.  
But if you are led by the Spirit, you are not under the law.  
and if by the Spirit ye are led, ye are not under law.**

- 19** Và, các việc làm của xác thịt là rõ ràng lắm: ấy là gian dâm, ô uế, luông tuồng,  
**Now the works of the flesh are obvious, which are: adultery, sexual immorality, uncleanness, lustfulness,**  
**And manifest also are the works of the flesh, which are: Adultery, whoredom, uncleanness, lasciviousness,**
- 20** thờ hình tượng, phù phép, thù oán, tranh đấu, ghen ghét, buồn giận, cãi lẫy, bất bình, bè đảng,  
**idolatry, sorcery, hatred, strife, jealousies, outbursts of anger, rivalries, divisions, idolatry, witchcraft, hatred, strifes, emulations, wraths, rivalries, dissensions, sects,**
- 21** ganh gổ, say sưa, mê ăn uống, cùng các sự khác giống như vậy. Tôi nói trước cho anh em, như tôi đã nói rồi: hễ ai phạm những việc thế ấy thì không được hưởng nước Đức  
**envyings, murders, drunkenness, orgies, and things like these; of which I forewarn you, even as I did forewarn you, that those who practice such things will not inherit the kingdom of God.**  
**envyings, murders, drunkennesses, revellings, and such like, of which I tell you before, as I also said before, that those doing such things the reign of God shall not inherit.**
- 22** Nhưng trái của Thánh Linh, ấy là lòng yêu thương, sự vui mừng, bình an, nhịn nhục, nhơn từ, hiền lành, trung tín, mềm mại, tiết độ:  
**But the fruit of the Spirit is love, joy, peace, patience, kindness, goodness, faithfulness, And the fruit of the Spirit is: Love, joy, peace, long-suffering, kindness, goodness, faith,**
- 23** không có luật pháp nào cấm các sự đó.  
**gentleness, and self-control. Against such things there is no law. meekness, temperance: against such there is no law;**
- 24** Và, những kẻ thuộc về Đức Chúa Jêsus Christ đã đóng đinh xác thịt với tình dục và dâm dục mình trên thập tự giá rồi.  
**Those who belong to Christ Jesus have crucified the flesh with its passions and lusts. and those who are Christ`s, the flesh did crucify with the affections, and the desires;**
- 25** Nếu chúng ta nhờ Thánh Linh mà sống, thì cũng hãy bước theo Thánh Linh vậy.  
**If we live by the Spirit, let`s also walk by the Spirit.**  
**if we may live in the Spirit, in the Spirit also we may walk;**
- 26** Chớ tìm kiếm danh vọng giả dối mà trêu chọc nhau và ghen ghét nhau.  
**Let`s not become conceited, provoking one another, and envying one another.**  
**let us not become vain-glorious -- one another provoking, one another envying!**
- 1** Hỡi anh em, vì bằng có người nào tình cờ phạm lỗi gì, anh em là kẻ có Đức Chúa Trời, hãy lấy lòng mềm mại mà sửa họ lại; chính mình anh em lại phải giữ, e cũng bị dỗ dành  
**Brothers, even if a man is caught in some fault, you who are spiritual must restore such a one in a spirit of gentleness; looking to yourself so that you also aren`t tempted.**  
**Brethren, if a man also may be overtaken in any trespass, ye who [are] spiritual restore such a one in a spirit of meekness, considering thyself -- lest thou also may be tempted;**
- 2** Hãy mang lấy gánh nặng cho nhau, như vậy anh em sẽ làm trọn luật pháp của Đấng  
**Bear one another`s burdens, and so fulfill the law of Christ.**  
**of one another the burdens bear ye, and so fill up the law of the Christ,**

- 3** Vì, nếu có ai, dầu mình không ra chi hết, mà cũng tưởng mình ra chi ấy là mình dối lấy  
For if a man thinks himself to be something when he is nothing, he deceives himself.  
for if any one doth think [himself] to be something -- being nothing -- himself he doth deceive;
- 4** Mỗi người phải thử xét việc làm của mình, thì sự khoe mình chỉ tại mình thôi, chớ chẳng phải tại kẻ khác.  
But let each man test his own work, and then he will take pride in himself and not in his neighbor.  
and his own work let each one prove, and then in regard to himself alone the glorying he shall have, and not in regard to the other,
- 5** Vì ai sẽ gánh lấy riêng phần nấy.  
For each man will bear his own burden.  
for each one his own burden shall bear.
- 6** Kẻ nào mà người ta dạy đạo cho, phải lấy trong hết thầy của cải mình mà chia cho người dạy đó.  
But let him who is taught in the word share all good things with him who teaches.  
And let him who is instructed in the word share with him who is instructing -- in all good things.
- 7** Chớ hề dối mình; Đức Chúa Trời không chịu khinh dễ đâu; vì ai gieo giống chi, lại gặt giống ấy.  
Don't be deceived. God is not mocked, for whatever a man sows, that will he also reap.  
Be not led astray; God is not mocked; for what a man may sow -- that also he shall reap,
- 8** Kẻ gieo cho xác thịt, sẽ bởi xác thịt mà gặt sự hư nát; song kẻ gieo cho Thánh Linh, sẽ bởi Thánh Linh mà gặt sự sống đời đời.  
For he who sows to his own flesh will from the flesh reap corruption. But he who sows to the Spirit will from the Spirit reap eternal life.  
because he who is sowing to his own flesh, of the flesh shall reap corruption; and he who is sowing to the Spirit, of the Spirit shall reap life age-during;
- 9** Chớ mệt nhọc về sự làm lành, vì nếu chúng ta không trễ nải, thì đến kỳ chúng ta sẽ gặt.  
Let us not be weary in doing good, for we will reap in due season, if we don't give up.  
and in the doing good we may not be faint-hearted, for at the proper time we shall reap -- not desponding;
- 10** Vậy, đương lúc có dịp tiện, hãy làm điều thiện cho mọi người, nhất là cho anh em chúng ta trong đức tin.  
So then, as we have opportunity, let us work that which is good toward all men, and especially toward those who are of the household of the faith.  
therefore, then, as we have opportunity, may we work the good to all, and especially unto those of the household of the faith.
- 11** Hãy xem chính tay tôi viết thư này cho anh em, chữ lớn là dường nào.  
See with what large letters I write to you with my own hand.  
Ye see in how large letters I have written to you with my own hand;

- 12** **Hết thầy những kẻ muốn cho mình đẹp lòng người theo phần xác, ép anh em chịu cắt bì, hầu cho họ khỏi vì thập tự giá của Đấng Christ mà bị bắt bớ đó thôi.**  
**As many as desire to look good in the flesh, they compel you to be circumcised; only that they may not be persecuted for the cross of Christ.**  
**as many as are willing to make a good appearance in the flesh, these constrain you to be circumcised -- only that for the cross of the Christ they may not be persecuted,**
- 13** **Vì chính những kẻ đó đã chịu cắt bì, không vâng giữ luật pháp đâu, nhưng họ muốn anh em chịu cắt bì, hầu để khoe mình trong phần xác của anh em.**  
**For even they who receive circumcision don't keep the law themselves, but they desire to have you circumcised, that they may boast in your flesh.**  
**for neither do those circumcised themselves keep the law, but they wish you to be circumcised, that in your flesh they may glory.**
- 14** **Còn như tôi, tôi hẳn chẳng khoe mình, trừ ra khoe về thập tự giá của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, bởi thập tự giá ấy, thế gian đối với tôi đã bị đóng đinh, và tôi đối với thế gian cũng vậy!**  
**But far be it from me to boast, except in the cross of our Lord Jesus Christ, through which the world has been crucified to me, and I to the world.**  
**And for me, let it not be -- to glory, except in the cross of our Lord Jesus Christ, through which to me the world hath been crucified, and I to the world;**
- 15** **Vì điều yếu cần, chẳng phải sự chịu cắt bì, hay là sự chẳng chịu cắt bì, bèn là trở nên người mới.**  
**For neither is circumcision anything, nor uncircumcision, but a new creation.**  
**for in Christ Jesus neither circumcision availeth anything, nor uncircumcision, but a new creation;**
- 16** **Nguyên xin sự bình an và sự thương xót giáng trên hết thầy những kẻ noi theo mẫu mực này, lại giáng trên dân Y-sơ-ra-ên của Đức Chúa Trời nữa!**  
**As many as will walk by this rule, peace and mercy be on them, and on God's Israel.**  
**and as many as by this rule do walk -- peace upon them, and kindness, and on the Israel of God!**
- 17** **Ước gì từ nay về sau, chẳng ai làm khó cho tôi, vì trong mình tôi có đốt dấu vết của Đức Chúa Jêsus vậy.**  
**From now on, let no one cause me any trouble, for I bear the marks of Jesus branded on my body.**  
**Henceforth, let no one give me trouble, for I the scars of the Lord Jesus in my body do bear.**
- 18** **Hỡi anh em, nguyên xin ân điển của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta ở với tâm thần anh em! A-men.**  
**The grace of our Lord Jesus Christ be with your spirit, brothers. Amen.**  
**The grace of our Lord Jesus Christ [is] with your spirit, brethren! Amen.**

- 1 Phao-lô, theo ý muốn Đức Chúa Trời, làm sứ đồ của Đức Chúa Jê-sus Christ, gọi cho các thánh đồ ở thành Ê-phê-sô, cho những kẻ trung tín trong Đức Chúa Jê-sus Christ:**  
**Paul, an apostle of Christ Jesus through the will of God, to the saints who are at Ephesus, and the faithful in Christ Jesus:**  
**Paul, an apostle of Jesus Christ through the will of God, to the saints who are in Ephesus, and to the faithful in Christ Jesus:**
- 2 nguyên xin ân điển và sự bình an ban cho anh em từ nơi Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và từ nơi Đức Chúa Jê-sus Christ!**  
**Grace to you and peace from God our Father and the Lord, Jesus Christ.**  
**Grace to you, and peace from God our Father, and the Lord Jesus Christ!**
- 3 Ngợi khen Đức Chúa Trời, Cha Đức Chúa Jê-sus Christ chúng ta, Ngài đã xuống phước cho chúng ta trong Đấng Christ đủ mọi thứ phước thiêng liêng ở các nơi trên trời,**  
**Blessed be the God and Father of our Lord, Jesus Christ, who has blessed us with every spiritual blessing in the heavenly places in Christ;**  
**Blessed [is] the God and Father of our Lord Jesus Christ, who did bless us in every spiritual blessing in the heavenly places in Christ,**
- 4 trước khi sáng thế, Ngài đã chọn chúng ta trong Đấng Christ, đặt làm nên thánh không chỗ trách được trước mặt Đức Chúa Trời,**  
**even as he chose us in him before the foundation of the world, that we would be holy and without blemish before him in love;**  
**according as He did choose us in him before the foundation of the world, for our being holy and unblemished before Him, in love,**
- 5 bởi sự thương yêu của Ngài đã định trước cho chúng ta được trở nên con nuôi của Ngài bởi Đức Chúa Jê-sus Christ, theo ý tốt của Ngài,**  
**having predestined us for adoption as sons through Jesus Christ to himself, according to the good pleasure of his desire,**  
**having foreordained us to the adoption of sons through Jesus Christ to Himself, according to the good pleasure of His will,**
- 6 để khen ngợi sự vinh hiển của ân điển Ngài đã ban cho chúng ta cách nhưng không trong Con yêu dấu của Ngài!**  
**to the praise of the glory of his grace, which he freely bestowed on us in the Beloved,**  
**to the praise of the glory of His grace, in which He did make us accepted in the beloved,**
- 7 Ấy I trong Đấng Christ, chúng ta được cứu chuộc bởi huyết Ngài, được tha tội, theo sự dư dật của ân điển Ngài,**  
**in whom we have our redemption through his blood, the forgiveness of our trespasses, according to the riches of his grace,**  
**in whom we have the redemption through his blood, the remission of the trespasses, according to the riches of His grace,**
- 8 mà Ngài đã rải ra đầy dẫy trên chúng ta cùng với mọi thứ khôn ngoan thông sáng,**  
**which he made to abound toward us in all wisdom and prudence,**  
**in which He did abound toward us in all wisdom and prudence,**

- 9** khiến chúng ta biết sự mầu nhiệm của ý muốn Ngài, theo ý định mà Ngài đã tự lập thành trước trong lòng non từ Ngài  
making known to us the mystery of his will, according to his good pleasure which he purposed in him  
having made known to us the secret of His will, according to His good pleasure, that He purposed in Himself,
- 10** để làm sự định trước đó trong khi kỳ mãn, hội hiệp muôn vật lại trong Đấng Christ, cả vật ở trên trời và vật ở dưới đất.  
to an administration of the fullness of the times, to sum up all things in Christ, the things in the heavens, and the things on the earth, in him;  
in regard to the dispensation of the fulness of the times, to bring into one the whole in the Christ, both the things in the heavens, and the things upon the earth -- in him;
- 11** Ay c ng là trong Ngài mà chúng ta đã nên kẻ dự phần kế nghiệp, như đã định trước cho chúng ta được điều đó, theo mạng của Đấng làm mọi sự hiệp với ý quyết đoán,  
in whom also we were made a heritage, having been foreordained according to the purpose of him who works all things after the counsel of his will;  
in whom also we did obtain an inheritance, being foreordained according to the purpose of Him who the all things is working according to the counsel of His will,
- 12** hầu cho sự vinh hiển của Ngài nhờ chúng ta là kẻ đã trông cậy trong Đấng Christ trước nhất mà được ngợi khen.  
to the end that we should be to the praise of his glory, we who had before hoped in Christ: for our being to the praise of His glory, [even] those who did first hope in the Christ,
- 13** Ay l i cũng trong Ngài mà anh em sau khi đã nghe đạo chơn thật, là đạo Tin Lành về sự cứu rỗi anh em, ấy là trong Ngài mà anh em đã tin và được ấn chứng bằng Đức Thánh Linh là Đấng Chúa đã hứa,  
in whom you also, having heard the word of the truth, the gospel of your salvation, -- in whom, having also believed, you were sealed with the Holy Spirit of promise,  
in whom ye also, having heard the word of the truth -- the good news of your salvation -- in whom also having believed, ye were sealed with the Holy Spirit of the promise,
- 14** Đấng ấy làm của cầm về cơ nghiệp chúng ta, cho đến kỳ chuộc lấy những kẻ mà Ngài đã được để khen ngợi sự vinh hiển Ngài.  
who is a pledge of our inheritance, to the redemption of God`s own possession, to the praise of his glory.  
which is an earnest of our inheritance, to the redemption of the acquired possession, to the praise of His glory.
- 15** Vậy nên, sau khi tôi có nghe đức tin anh em hướng về Đức Chúa Jêsus và tình yêu thương đối với các thánh đồ,  
For this cause I also, having heard of the faith in the Lord Jesus which is among you, and the love which you have toward all the saints,  
Because of this I also, having heard of your faith in the Lord Jesus, and the love to all the saints,
- 16** thì tôi vì anh em cảm tạ không thôi, thường nhắc đến anh em trong khi cầu nguyện.  
don`t cease to give thanks for you, making mention in my prayers,  
do not cease giving thanks for you, making mention of you in my prayers,

- 17** Tôi cầu Đức Chúa Trời của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, là Cha vinh hiển, ban thần trí của sự khôn sáng và của sự tỏ ra cho anh em, để nhận biết Ngài,  
that the God of our Lord Jesus Christ, the Father of glory, may give to you a spirit of wisdom and revelation in the knowledge of him;  
that the God of our Lord Jesus Christ, the Father of the glory, may give to you a spirit of wisdom and revelation in the recognition of him,
- 18** lại soi sáng con mắt của lòng anh em, hầu cho biết điều trông cậy về sự kêu gọi của Ngài là thế nào, sự giàu có của cơ nghiệp vinh hiển Ngài cho các thánh đồ là làm sao,  
having the eyes of your hearts enlightened, that you may know what is the hope of his calling, what are the riches of the glory of his inheritance in the saints,  
the eyes of your understanding being enlightened, for your knowing what is the hope of His calling, and what the riches of the glory of His inheritance in the saints,
- 19** và biết quyền vô hạn của Ngài, đối với chúng ta có lòng tin, là lớn dường nào, y theo phép tối thượng của năng lực mình,  
and what is the exceeding greatness of his power toward us who believe, according to that working of the strength of his might  
and what the exceeding greatness of His power to us who are believing, according to the working of the power of His might,
- 20** mà Ngài đã tỏ ra trong Đấng Christ, khi khiến Đấng Christ từ kẻ chết sống lại và làm cho ngồi bên hữu mình tại các nơi trên trời,  
which he worked in Christ, when he raised him from the dead, and made him to sit at his right hand in the heavenly places,  
which He wrought in the Christ, having raised him out of the dead, and did set [him] at His right hand in the heavenly [places],
- 21** cao hơn hết mọi quyền, mọi phép, mọi thế lực, mọi quân chủ cùng mọi danh vang ra, không những trong đời này, mà cũng trong đời hầu đến nữa.  
far above all rule, and authority, and power, and dominion, and every name that is named, not only in this world, but also in that which is to come.  
far above all principality, and authority, and might, and lordship, and every name named, not only in this age, but also in the coming one;
- 22** Ngài đã bắt muôn vật phục dưới chơn Đấng Christ, và ban cho Đấng Christ làm đầu Hội thánh,  
He put all things in subjection under his feet, and gave him to be head over all things to the assembly,  
and all things He did put under his feet, and did give him -- head over all things to the assembly,
- 23** Hội thánh là thân thể của Đấng Christ, tức là sự đầy đủ của Đấng gồm tóm mọi sự trong mọi loài.  
which is his body, the fullness of him who fills all in all.  
which is his body, the fulness of Him who is filling the all in all,
- 1** Còn anh em đã chết vì làm lỗi và tội ác mình,  
You were made alive when you were dead through your trespasses and sins,  
Also you -- being dead in the trespasses and the sins,

- 2** đều là những sự anh em xưa đã học đòi, theo thói quen đời này, vâng phục vua cầm quyền chốn không trung tức là thần hiện đương hành động trong các con bạn nghịch.  
in which you once walked according to the course of this world, according to the prince of the powers of the air, of the spirit who now works in the sons of disobedience;  
in which once ye did walk according to the age of this world, according to the ruler of the authority of the air, of the spirit that is now working in the sons of disobedience,
- 3** Chúng ta hết thảy cũng đều ở trong số ấy, trước kia sống theo tư dục xác thịt mình, làm trọn các sự ham mê của xác thịt và ý tưởng chúng ta, tự nhiên làm con của sự thanh nộ, cũng như mọi người khác.  
among whom we also all once lived in the lust of our flesh, doing the desires of the flesh and of the mind, and were by nature children of wrath, even as the rest.  
among whom also we all did walk once in the desires of our flesh, doing the wishes of the flesh and of the thoughts, and were by nature children of wrath -- as also the others,
- 4** Nhưng Đức Chúa Trời, là Đấng giàu lòng thương xót, vì có lòng yêu thương lớn Ngài đem mà yêu chúng ta,  
But God, being rich in mercy, for his great love with which he loved us,  
and God, being rich in kindness, because of His great love with which He loved us,
- 5** nên đang khi chúng ta chết vì tội mình, thì Ngài làm cho chúng ta sống với Đấng Christ, ấy là nhờ ân điển mà anh em được cứu,  
even when we were dead through our trespasses, made us alive together with Christ (by grace have you been saved),  
even being dead in the trespasses, did make us to live together with the Christ, (by grace ye are having been saved,)
- 6** và Ngài làm cho chúng ta đồng sống lại và đồng ngồi trong các nơi trên trời trong Đức Chúa Jêsus Christ,  
and raised us up with him, and made us to sit with him in the heavenly places in Christ Jesus,  
and did raise [us] up together, and did seat [us] together in the heavenly [places] in Christ Jesus,
- 7** hầu cho về đời sau tỏ ra sự giàu có vô hạn của ân điển Ngài, mà Ngài bởi lòng nhơn từ đã dùng ra cho chúng ta trong Đức Chúa Jêsus Christ.  
that in the ages to come he might show the exceeding riches of his grace in kindness toward us in Christ Jesus;  
that He might show, in the ages that are coming, the exceeding riches of His grace in kindness toward us in Christ Jesus,
- 8** Và, ấy là nhờ ân điển, bởi đức tin, mà anh em được cứu, điều đó không phải đến từ anh em, bèn là sự ban cho của Đức Chúa Trời.  
for by grace ye have been saved through faith, and that not of yourselves; it is the gift of God,  
for by grace ye are having been saved, through faith, and this not of you -- of God the gift,
- 9** Ay ch ng phải bởi việc làm đâu, hầu cho không ai khoe mình;  
not of works, that no one would boast.  
not of works, that no one may boast;



- 10** vì chúng ta là việc Ngài làm ra, đã được dựng nên trong Đức Chúa Jêsus Christ để làm việc lành mà Đức Chúa Trời đã sắm sẵn trước cho chúng ta làm theo.  
**For we are his workmanship, created in Christ Jesus for good works, which God prepared before that we would walk in them.**  
**for of Him we are workmanship, created in Christ Jesus to good works, which God did before prepare, that in them we may walk.**
- 11** Vậy, anh em, theo xác thịt là người ngoại, bị những kẻ xưng mình là người chịu cắt bì bởi tay người ta, gọi anh em mà người không chịu cắt bì, hãy nhớ lại lúc trước,  
**Therefore remember that once you, the Gentiles in the flesh, who are called "uncircumcision" by that which is called "circumcision," (in the flesh, made by hands); Wherefore, remember, that ye [were] once the nations in the flesh, who are called Uncircumcision by that called Circumcision in the flesh made by hands,**
- 12** trong thuở đó, anh em không có Đấng Christ, bị ngoại quyền công dân trong Y-sơ-ra-ên, chẳng dựa vào giao ước của lời hứa, ở thế gian không có sự trông cậy và không có Đức Chúa Trời.  
**that you were at that time separate from Christ, alienated from the commonwealth of Israel, and strangers from the covenants of the promise, having no hope and without God in the world.**  
**that ye were at that time apart from Christ, having been alienated from the commonwealth of Israel, and strangers to the covenants of the promise, having no hope, and without God, in the world;**
- 13** Nhưng trong Đức Chúa Jêsus Christ, anh em là kẻ ngày trước cách xa, hiện nay đã nhờ huyết Đấng Christ mà được gần rồi.  
**But now in Christ Jesus you who once were far off are made near in the blood of Christ. and now, in Christ Jesus, ye being once afar off became nigh in the blood of the Christ,**
- 14** Vì, ấy chính Ngài là sự hòa hiệp của chúng ta; Ngài đã hiệp cả hai làm một, phá đổ bức tường ngăn cách,  
**For he is our peace, who made both one, and broke down the middle wall of partition, for he is our peace, who did make both one, and the middle wall of the enclosure did break down,**
- 15** là sự thù nghịch đã phân rẽ ra, bởi vì Ngài đã đem thân mình mà trừ bỏ luật pháp của các điều răn chép thành điều lệ. Như vậy, khi làm cho hòa nhau, Ngài muốn lấy cả hai lập nên một người mới ở trong Ngài,  
**having abolished in the flesh the hostility, the law of commandments contained in ordinances, that he might create in himself one new man of the two, making peace; the enmity in his flesh, the law of the commands in ordinances having done away, that the two he might create in himself into one new man, making peace,**
- 16** và vì bởi thập tự giá Ngài đã làm cho sự thù nghịch tiêu diệt, nên nhờ thập tự giá đó Ngài khiến cả hai hiệp thành một thể, mà làm hòa thuận với Đức Chúa Trời.  
**and might reconcile them both in one body to God through the cross, having killed the hostility thereby.**  
**and might reconcile both in one body to God through the cross, having slain the enmity in it,**

- 17** Ngài lại đã đến rao truyền sự hòa bình cho anh em là kẻ ở xa, và sự hòa bình cho kẻ ở gần.  
He came and preached peace to you who were far off, and peace to those who were near.  
and having come, he did proclaim good news -- peace to you -- the far-off and the nigh,
- 18** Vì ấy là nhờ Ngài mà chúng ta cả hai đều được phép đến gần Đức Chúa Cha, đồng trong một Thánh Linh.  
For through him we both have our access in one Spirit to the Father.  
because through him we have the access -- we both -- in one Spirit unto the Father.
- 19** Đường ấy anh em chẳng phải là người ngoại, cũng chẳng phải là kẻ ở trọ nữa, nhưng là người đồng quốc với các thánh đồ, và là người nhà của Đức Chúa Trời.  
So then you are no longer strangers and sojourners, but you are fellow citizens with the saints, and of the household of God,  
Then, therefore, ye are no more strangers and foreigners, but fellow-citizens of the saints, and of the household of God,
- 20** Anh em đã được dựng nên trên nền của các sứ đồ cùng các đấng tiên tri, chính Đức Chúa Jêsus Christ là đá góc nhà,  
being built on the foundation of the apostles and prophets, Christ Jesus himself being the chief cornerstone;  
being built upon the foundation of the apostles and prophets, Jesus Christ himself being chief corner-[stone],
- 21** cả cái nhà đã dựng lên trên đá đó, sắp đặt cách hản hoi, để làm nên một đền thờ thánh trong Chúa.  
in whom the whole building, fitted together, grows into a holy temple in the Lord;  
in whom all the building fitly framed together doth increase to an holy sanctuary in the Lord,
- 22** Ay, anh em cũng nhờ Ngài mà được dựng phần vào nhà đó, dựng trở nên nhà ở của Đức Chúa Trời trong Thánh Linh.  
in whom you also are built together for a habitation of God in the Spirit.  
in whom also ye are builded together, for a habitation of God in the Spirit.
- 1** Ay b i điều đó, mà tôi, Phao-lô, vì anh em là người ngoại mà làm kẻ tù của Đức Chúa Jêsus Christ.  
For this cause I, Paul, am the prisoner of Christ Jesus on behalf of you Gentiles,  
For this cause, I Paul, the prisoner of Christ Jesus for you the nations,
- 2** Vả, anh em có nghe Đức Chúa Trời ban chức cho tôi, là ân điển mà Ngài vì anh em phó cho tôi,  
if it is so that you have heard of the administration of that grace of God which was given me toward you;  
if, indeed, ye did hear of the dispensation of the grace of God that was given to me in regard to you,
- 3** thế nào bởi sự tỏ ra, tôi đã hiểu biết điều mầu nhiệm mà tôi mới bày tỏ cùng anh em mấy  
how that by revelation the mystery was made known to me, as I wrote before in few words,  
that by revelation He made known to me the secret, according as I wrote before in few [words] --

- 4** **Độc đến thì anh em có thể rõ sự hiểu biết của tôi về lẽ mầu nhiệm của Đấng Christ, whereby, when you read, you can perceive my understanding in the mystery of Christ; in regard to which ye are able, reading [it], to understand my knowledge in the secret of the Christ,**
- 5** **là lẽ mầu nhiệm trong các đời khác, chưa từng phát lộ cho con cái loài người, mà bây giờ đã được Đức Thánh Linh tỏ ra cho các sứ đồ thánh và tiên tri của Ngài. which in other generations was not made known to the sons of men, as it has now been revealed to his holy apostles and prophets in the Spirit; which in other generations was not made known to the sons of men, as it was now revealed to His holy apostles and prophets in the Spirit --**
- 6** **Lẽ mầu nhiệm đó tức là: Dân ngoại là kẻ đồng kế tự, là các chi của đồng một thể, đều có phần chung với chúng ta về lời hứa đã nhờ Tin Lành mà lập trong Đức Chúa Jêsus that the Gentiles are fellow heirs, and fellow members of the body, and fellow partakers of the promise in Christ Jesus through the gospel, that the nations be fellow-heirs, and of the same body, and partakers of His promise in the Christ, through the good news,**
- 7** **còn tôi đã trở nên kẻ giúp việc Tin Lành ấy cứ sự ban cho của ân điển Đức Chúa Trời, là ân điển đã ban cho tôi bởi công hiệu của quyền phép Ngài. whereof I was made a servant, according to the gift of that grace of God which was given me according to the working of his power. of which I became a ministrant, according to the gift of the grace of God that was given to me, according to the working of His power;**
- 8** **Phải, ân điển đó đã ban cho tôi, là kẻ hèn hơn hết mọi thánh đồ, để rao truyền cho dân ngoại sự giàu có không dò được của Đấng Christ, To me, the very least of all saints, was this grace given, to preach to the Gentiles the unsearchable riches of Christ, to me -- the less than the least of all the saints -- was given this grace, among the nations to proclaim good news -- the untraceable riches of the Christ,**
- 9** **và soi sáng cho mọi người biết sự phân phát lẽ mầu nhiệm, từ đời thượng cổ đã giấu kín trong Đức Chúa Trời là Đấng dựng nên muôn vật. and to make all men see what is the administration of the mystery which for ages has been hidden in God, who created all things through Jesus Christ; and to cause all to see what [is] the fellowship of the secret that hath been hid from the ages in God, who the all things did create by Jesus Christ,**
- 10** **Ay v y, hiện nay sự khôn sáng mọi đường của Đức Chúa Trời cậy Hội thánh mà bày tỏ ra cho những kẻ làm đầu và những kẻ cầm quyền trong các nơi trên trời, to the intent that now through the assembly the manifold wisdom of God might be made known to the principalities and the powers in the heavenly places, that there might be made known now to the principalities and the authorities in the heavenly [places], through the assembly, the manifold wisdom of God,**
- 11** **theo ý định đời đời của Ngài đã làm xong trong Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta, according to the eternal purpose which he purposed in Christ Jesus, our Lord; according to a purpose of the ages, which He made in Christ Jesus our Lord,**

- 12** trong Ngài chúng ta nhờ đức tin đến Ngài mà được tự do đến gần Đức Chúa Trời cách  
in whom we have boldness and access in confidence through our faith in him.  
in whom we have the freedom and the access in confidence through the faith of him,
- 13** Tôi cũng xin anh em chớ như sự hoạn nạn tôi chịu vì anh em mà ngã lòng điều đó là  
điều vinh hiển của anh em vậy.  
Therefore I ask that you may not lose heart at my troubles for you, which are your glory.  
wherefore, I ask [you] not to faint in my tribulations for you, which is your glory.
- 14** Ấy l vì có đó mà tôi quỳ gối trước mặt Cha,  
For this cause, I bow my knees to the Father of our Lord, Jesus Christ,  
For this cause I bow my knees unto the Father of our Lord Jesus Christ,
- 15** bởi Cha mà cả nhà trên trời và dưới đất đều được đặt tên,  
from whom every family in heaven and on earth is named,  
of whom the whole family in the heavens and on earth is named,
- 16** tôi cầu xin Ngài tùy sự giàu có vinh hiển Ngài khiến anh em được quyền phép bởi Thánh  
Linh mà nên mạnh mẽ trong lòng;  
that he would grant you, according to the riches of his glory, that you may be strengthened  
with power through his Spirit in the inward man;  
that He may give to you, according to the riches of His glory, with might to be  
strengthened through His Spirit, in regard to the inner man,
- 17** đến nỗi Đấng Christ như đức tin mà ngự trong lòng anh em;  
that Christ may dwell in your hearts through faith; to the end that you, being rooted and  
grounded in love,  
that the Christ may dwell through the faith in your hearts, in love having been rooted and  
founded,
- 18** để anh em khi đã đâm rễ vững nền trong sự yêu thương, được hiệp cùng các thánh đồ mà  
hiểu thấu bề rộng, bề dài, bề cao, bề sâu của nó là thế nào,  
may be strengthened to comprehend with all the saints what is the breadth and length and  
height and depth,  
that ye may be in strength to comprehend, with all the saints, what [is] the breadth, and  
length, and depth, and height,
- 19** và được biết sự yêu thương của Đấng Christ, là sự trội hơn mọi sự thông biết, hầu cho  
anh em được đầy đầy mọi sự dư dật của Đức Chúa Trời.  
and to know Christ's love which surpasses knowledge, that you may be filled to all the  
fullness of God.  
to know also the love of the Christ that is exceeding the knowledge, that ye may be filled  
-- to all the fulness of God;
- 20** Vả, Đức Chúa Trời, bởi quyền lực cảm động trong chúng ta, có thể làm trội hơn vô cùng  
mọi việc chúng ta cầu xin hoặc suy tưởng,  
Now to him who is able to do exceedingly abundantly above all that we ask or think,  
according to the power that works in us,  
and to Him who is able above all things to do exceeding abundantly what we ask or think,  
according to the power that is working in us,

- 21** **nguyên Ngài được vinh hiển trong Hội thánh, và trong Đức Chúa Jêsus Christ, trải các thời đại, đời đời vô cùng. A-men.**  
**to him be the glory in the assembly and in Christ Jesus to all generations forever and ever. Amen.**  
**to Him [is] the glory in the assembly in Christ Jesus, to all the generations of the age of the ages. Amen.**
- 1** **Vậy, tôi là kẻ tù trong Chúa, khuyên anh em phải ăn ở một cách xứng đáng với chức phận mà Chúa đã gọi anh em,**  
**I therefore, the prisoner in the Lord, beg you to walk worthily of the calling with which you were called,**  
**Call upon you, then, do I -- the prisoner of the Lord -- to walk worthily of the calling with which ye were called,**
- 2** **phải khiêm nhường đến điều, mềm mại đến điều, phải nhịn nhục, lấy lòng thương yêu mà chịu nhau,**  
**with all lowliness and humility, with longsuffering, bearing with one another in love; with all lowliness and meekness, with long-suffering, forbearing one another in love,**
- 3** **dùng dây hòa bình mà giữ gìn sự hiệp một của Thánh Linh.**  
**being eager to keep the unity of the Spirit in the bond of peace.**  
**being diligent to keep the unity of the Spirit in the bond of the peace;**
- 4** **Chỉ có một thân thể, một Thánh Linh, như anh em bởi chức phận mình đã được gọi đến một sự trông cậy mà thôi;**  
**There is one body, and one Spirit, even as you also were called in one hope of your one body and one Spirit, according as also ye were called in one hope of your calling;**
- 5** **chỉ có một Chúa, một đức tin, một phép báp tem;**  
**one Lord, one faith, one baptism,**  
**one Lord, one faith, one baptism,**
- 6** **chỉ có một Đức Chúa Trời và một Cha của mọi người, Ngài là trên cả mọi người, giữa mọi người và ở trong mọi người.**  
**one God and Father of all, who is over all, and through all, and in us all.**  
**one God and Father of all, who [is] over all, and through all, and in you all,**
- 7** **Nhưng, đã ban ân điển cho mỗi một người trong chúng ta theo lượng sự ban cho của Đấng Christ.**  
**But to each one of us was the grace given according to the measure of the gift of Christ. and to each one of you was given the grace, according to the measure of the gift of Christ,**
- 8** **Vậy nên có chép rằng: Ngài đã lên nơi cao, dẫn muôn vàn kẻ phu tù, Và ban các ơn cho loài người.**  
**Therefore he says, "When he ascended on high, he led captivity captive, and gave gifts to men."**  
**wherefore, he saith, `Having gone up on high he led captive captivity, and gave gifts to men,` --**

- 9** Và, những chữ "Ngài đã lên" có nghĩa gì, há chẳng phải là Ngài cũng đã xuống trong các miền thấp ở dưới đất sao?  
Now this, "He ascended," what is it but that he also first descended into the lower parts of the earth?  
and that, he went up, what is it except that he also went down first to the lower parts of the earth?
- 10** Đấng đã xuống tức là Đấng đã lên trên hết các tầng trời, để làm cho đầy đầy mọi sự.  
He who descended is the same also who ascended far above all the heavens, that he might fill all things.  
he who went down is the same also who went up far above all the heavens, that He may fill all things --
- 11** Ấy ch nh Ngài đã cho người này làm sứ đồ, kẻ kia làm tiên tri, người khác làm thầy giảng Tin Lành, kẻ khác nữa làm mục sư và giáo sư,  
He gave some to be apostles; and some, prophets; and some, evangelists; and some, shepherds and teachers;  
and He gave some [as] apostles, and some [as] prophets, and some [as] proclaimers of good news, and some [as] shepherds and teachers,
- 12** để các thánh đồ được trọn vẹn về công việc của chức dịch và sự gây dựng thân thể Đấng Christ,  
for the perfecting of the saints, to the work of serving, to the building up of the body of Christ;  
unto the perfecting of the saints, for a work of ministration, for a building up of the body of the Christ,
- 13** cho đến chừng chúng ta thấy đều hiệp một trong đức tin và trong sự hiểu biết Con Đức Chúa Trời, mà nên bậc thành nhơn, được tầm thước vóc giạc trọn vẹn của Đấng Christ.  
until we all attain to the unity of the faith, and of the knowledge of the Son of God, to a full grown man, to the measure of the stature of the fullness of Christ;  
till we may all come to the unity of the faith and of the recognition of the Son of God, to a perfect man, to a measure of stature of the fulness of the Christ,
- 14** Ngài muốn chúng ta không như trẻ con nữa, bị người ta lừa đảo, bị mưu chước dỗ dành làm cho lầm lạc, mà day động và dời đổi theo chiều gió của đạo lạc,  
that we may no longer be children, tossed back and forth and carried about with every wind of doctrine, by the trickery of men, in craftiness, after the wiles of error;  
that we may no more be babes, tossed and borne about by every wind of the teaching, in the sleight of men, in craftiness, unto the artifice of leading astray,
- 15** nhưng muốn cho chúng ta lấy lòng yêu thương nói ra lẽ chơn thật, để trong mọi việc chúng ta đều được thêm lên trong Đấng làm đầu, tức là Đấng Christ.  
but speaking truth in love, we may grow up in all things into him, who is the head, Christ;  
and, being true in love, we may increase to Him [in] all things, who is the head -- the Christ;

- 16** Ay nh Ngài mà cả thân thể ràng buộc vững bền bởi những cái lắt léo, khiến các phần giao thông với nhau, tùy lượng sức mạnh của từng phần, làm cho thân thể lớn lên, và tự gây dựng trong sự yêu thương.  
from whom all the body, being fitted and knit together through that which every joint supplies, according to the working in measure of each individual part, makes the body increase to the building up of itself in love.  
from whom the whole body, being fitly joined together and united, through the supply of every joint, according to the working in the measure of each single part, the increase of the body doth make for the building up of itself in love.
- 17** Vậy, này là điều tôi nói và điều tôi nhơn danh Chúa mà rao ra: ấy là anh em chớ nên ăn ở như người ngoại đạo nữa, họ theo sự hư không của ý tưởng mình,  
This I say therefore, and testify in the Lord, that you no longer walk as the rest of the Gentiles also walk, in the vanity of their mind,  
This, then, I say, and I testify in the Lord; ye are no more to walk, as also the other nations walk, in the vanity of their mind,
- 18** bởi sự ngu muội ở trong họ, và vì lòng họ cứng cõi nên trí khôn tối tăm, xa cách sự sống của Đức Chúa Trời.  
being darkened in their understanding, alienated from the life of God, because of the ignorance that is in them, because of the hardening of their hearts;  
being darkened in the understanding, being alienated from the life of God, because of the ignorance that is in them, because of the hardness of their heart,
- 19** Họ đã mất cả sự cảm biết, đành bỏ mình trong một đời buông lung, đem lòng mê đắm không biết chán mà phạm hết mọi điều ô uế.  
who having become callous gave themselves up to lust, to work all uncleanness with greediness.  
who, having ceased to feel, themselves did give up to the lasciviousness, for the working of all uncleanness in greediness;
- 20** Nhưng anh em học cho biết Đấng Christ thì chẳng phải như vậy,  
But you did not learn Christ that way;  
and ye did not so learn the Christ,
- 21** vì anh em đã nghe đạo Ngài, và được dạy dỗ trong Ngài (y theo lẽ thật trong Đức Chúa Jêsus)  
if indeed you heard him, and were taught in him, even as truth is in Jesus:  
if so be ye did hear him, and in him were taught, as truth is in Jesus;
- 22** rằng anh em phải bỏ cách ăn nết ở ngày trước, thoát lối người cũ là người bị hư hỏng bởi tư dục dối dành,  
that you put away, as concerning your former way of life, the old man, that grows corrupt after the lusts of deceit;  
ye are to put off concerning the former behaviour the old man, that is corrupt according to the desires of the deceit,
- 23** mà phải làm nên mới trong tâm chí mình,  
and that you be renewed in the spirit of your mind,  
and to be renewed in the spirit of your mind,

- 24** và mặc lấy người mới, tức là người đã được dựng nên giống như Đức Chúa Trời, trong sự công bình và sự thánh sạch của lẽ thật.  
and put on the new man, that like God has been created in righteousness and holiness of truth.  
and to put on the new man, which, according to God, was created in righteousness and kindness of the truth.
- 25** Như vậy, mỗi người trong anh em phải chừa sự nói dối, hãy nói thật với kẻ lân cận mình, vì chúng ta làm chi thể cho nhau.  
Therefore, putting away falsehood, speak truth each one with his neighbor. For we are members one of another.  
Wherefore, putting away the lying, speak truth each with his neighbour, because we are members one of another;
- 26** Ví bằng anh em đương cơn giận, thì chớ phạm tội; chớ căm giận cho đến khi mặt trời "Be angry, and don't sin." Don't let the sun go down on your wrath, be angry and do not sin; let not the sun go down upon your wrath,
- 27** và đừng cho ma quỷ nhưn dịp.  
neither give place to the devil.  
neither give place to the devil;
- 28** Kẻ vốn hay trộm cắp chớ trộm cắp nữa; nhưng thà chịu khó, chính tay mình làm nghề lương thiện, đừng có vật chi giúp cho kẻ thiếu thốn thì hơn.  
Let him who stole steal no more; but rather let him labor, working with his hands the thing that is good, that he may have something to give to him who has need.  
whoso is stealing let him no more steal, but rather let him labour, working the thing that is good with the hands, that he may have to impart to him having need.
- 29** chớ có một lời dữ nào ra từ miệng anh em; nhưng khi đáng nói hãy nói một vài lời lành giúp ơn cho và có ích lợi cho kẻ nghe đến.  
Let no corrupt speech proceed out of your mouth, but such as is good for building up as the need may be, that it may give grace to those who hear.  
Let no corrupt word out of your mouth go forth, but what is good unto the needful building up, that it may give grace to the hearers;
- 30** Anh em chớ làm buồn cho Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời, vì nhờ Ngài anh em được ấn chứng đến ngày cứu chuộc.  
Don't grieve the Holy Spirit of God, in whom you were sealed to the day of redemption.  
and make not sorrowful the Holy Spirit of God, in which ye were sealed to a day of redemption.
- 31** Phải bỏ khỏi anh em những sự cay đắng, buồn giận, tức mình, kêu rêu, mắng nhiếc, cùng mọi điều hung ác.  
Let all bitterness, wrath, anger, outcry, and slander, be put away from you, with all malice.  
Let all bitterness, and wrath, and anger, and clamour, and evil-speaking, be put away from you, with all malice,



- 32** Hãy ở với nhau cách nhơn từ, đầy dẫy lòng thương xót, tha thứ nhau như Đức Chúa Trời đã tha thứ anh em trong Đấng Christ vậy.  
**Be kind to one another, tenderhearted, forgiving each other, just as God also in Christ forgave you.**  
**and become one to another kind, tender-hearted, forgiving one another, according as also God in Christ did forgive you.**
- 1** Vậy anh em hãy trở nên kẻ bắt chước Đức Chúa Trời như con cái rất yêu dấu của Ngài;  
**Be therefore imitators of God, as beloved children.**  
**Become, then, followers of God, as children beloved,**
- 2** hãy bước đi trong sự yêu thương, cũng như Đấng Christ đã yêu thương anh em, và vì chúng ta phó chính mình Ngài cho Đức Chúa Trời làm của dâng và của tế lễ, như một thức hương có mùi thơm.  
**Walk in love, even as Christ also loved you, and gave himself up for us, an offering and a sacrifice to God for a sweet-smelling fragrance.**  
**and walk in love, as also the Christ did love us, and did give himself for us, an offering and a sacrifice to God for an odour of a sweet smell,**
- 3** Phàm những sự gian dâm, hoặc sự ô ướ, hoặc sự tham lam, cũng chớ nên nói đến giữa anh em, theo như cách xứng đáng cho các thánh đồ.  
**But sexual immorality, and all uncleanness, or covetousness, let it not even be mentioned among you, as becomes saints;**  
**and whoredom, and all uncleanness, or covetousness, let it not even be named among you, as becometh saints;**
- 4** Chớ nói lời tục tĩu, chớ giễu cợt, chớ giả ngộ tầm phào, là những điều không đáng, những thà cảm tạ ơn Chúa thì hơn.  
**nor filthiness, nor foolish talking, or jesting, which are not appropriate; but rather giving of thanks.**  
**also filthiness, and foolish talking, or jesting, -- the things not fit -- but rather**
- 5** Vì anh em phải biết rõ rằng kẻ gian dâm, ô ướ, tham lam, tức là kẻ thờ hình tượng, không một kẻ nào được dự phần kế nghiệp của nước Đấng Christ và Đức Chúa Trời.  
**Know this for sure, that no sexually immoral person, nor unclean person, nor covetous man, who is an idolater, has any inheritance in the kingdom of Christ and God.**  
**for this ye know, that every whoremonger, or unclean, or covetous person, who is an idolater, hath no inheritance in the reign of the Christ and God.**
- 6** Đừng để cho ai lấy lời giả trá phỉnh dỗ anh em; vì ấy là nhơn những điều đó mà cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời giáng trên các con bợn nghịch.  
**Let no man deceive you with empty words. For because of these things, the wrath of God comes on the sons of disobedience.**  
**Let no one deceive you with vain words, for because of these things cometh the anger of God upon the sons of the disobedience,**
- 7** Vậy, chớ có thông đồng điều chi với họ hết.  
**Don't be therefore partakers with them.**  
**become not, then, partakers with them,**

- 8** Và, lúc trước anh em đang còn tối tăm, nhưng bây giờ đã nên người sáng láng trong Chúa. Hãy bước đi như các con sáng láng;  
For you were once darkness, but are now light in the Lord. Walk as children of light, for ye were once darkness, and now light in the Lord; as children of light walk ye,
- 9** vì trái của sự sáng láng ở tại mọi điều như từ, công bình và thành thật.  
for the fruit of the Spirit is in all goodness and righteousness and truth, for the fruit of the Spirit [is] in all goodness, and righteousness, and truth,
- 10** Hãy xét điều chi vừa lòng Chúa,  
proving what is well-pleasing to the Lord.  
proving what is well-pleasing to the Lord,
- 11** và chớ dự vào công việc vô ích của sự tối tăm, thà quở trách chúng nó thì hơn;  
Have no fellowship with the unfruitful works of darkness, but rather even reprove them. and have no fellowship with the unfruitful works of the darkness and rather even convict,
- 12** vì dầu nói đến điều mà những người đó làm cách kín giấu, cũng đã là hổ thẹn rồi.  
For the things which are done by them in secret, it is a shame even to speak of. for the things in secret done by them it is a shame even to speak of,
- 13** Nhưng hết thảy mọi sự đã bị quở trách đều được tỏ ra bởi sự sáng; phạm điều chi đã tỏ ra thì trở nên sự sáng vậy.  
But all things, when they are reproved, are revealed by the light, for everything that is revealed is light. and all the things reproved by the light are manifested, for everything that is manifested is light;
- 14** Cho nên có chép rằng: Người đương ngủ, hãy thức, hãy vùng dậy từ trong đám người chết, thì Đấng Christ sẽ chiếu sáng người.  
Therefore he says, "Awake, you who sleep, and arise from the dead, and Christ will shine on you."  
wherefore he saith, `Arouse thyself, thou who art sleeping, and arise out of the dead, and the Christ shall shine upon thee.`
- 15** Vậy, hãy giữ cho khéo về sự ăn ở của anh em, chớ xử mình như người dại dột, nhưng như người khôn ngoan.  
Therefore watch carefully how you walk, not as unwise, but as wise; See, then, how exactly ye walk, not as unwise, but as wise,
- 16** Hãy lợi dụng thì giờ, vì những ngày là xấu.  
redeeming the time, because the days are evil. redeeming the time, because the days are evil;
- 17** Vậy chớ nên như kẻ dại dột, nhưng phải hiểu rõ ý muốn của Chúa là thế nào.  
Therefore don't be foolish, but understand what the will of the Lord is. because of this become not fools, but -- understanding what [is] the will of the Lord,
- 18** Đừng say rượu, vì rượu xui cho luông tuồng; nhưng phải đầy dẫy Đức Thánh Linh.  
Don't be drunken with wine, in which is an abandoned life, but be filled with the Spirit, and be not drunk with wine, in which is dissoluteness, but be filled in the Spirit,

- 19** Hãy lấy ca vịnh, thơ thánh, và bài hát thiêng liêng mà đối đáp cùng nhau, và hết lòng hát mừng ngợi khen Chúa.  
speaking to one another in psalms, hymns, and spiritual songs; singing, and singing praises in your heart to the Lord;  
speaking to yourselves in psalms and hymns and spiritual songs, singing and making melody in your heart to the Lord,
- 20** Hãy thường thường nhớ danh Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, vì mọi sự tạ ơn Đức Chúa Trời, là Cha chúng ta.  
giving thanks always for all things in the name of our Lord, Jesus Christ, to God, even the Father;  
giving thanks always for all things, in the name of our Lord Jesus Christ, to the God and Father;
- 21** Hãy kính sợ Đấng Christ mà vâng phục nhau.  
subjecting yourselves one to another in the fear of Christ.  
subjecting yourselves to one another in the fear of God.
- 22** Hỡi kẻ làm vợ, phải vâng phục chồng mình như vâng phục Chúa,  
Wives, be subject to your own husbands, as to the Lord.  
The wives! to your own husbands subject yourselves, as to the Lord,
- 23** vì chồng là đầu vợ, khác nào Đấng Christ là đầu Hội thánh, Hội thánh là thân thể Ngài, và Ngài là Cứu Chúa của Hội thánh.  
For the husband is the head of the wife, and Christ also is the head of the assembly, being himself the savior of the body.  
because the husband is head of the wife, as also the Christ [is] head of the assembly, and he is saviour of the body,
- 24** Ay v y, như Hội thánh phục dưới Đấng Christ, thì đờn bà cũng phải phục dưới quyền chồng mình trong mọi sự.  
But as the assembly is subject to Christ, so let the wives also be to their husbands in everything.  
but even as the assembly is subject to Christ, so also [are] the wives to their own husbands in everything.
- 25** Hỡi người làm chồng, hãy yêu vợ mình, như Đấng Christ đã yêu Hội thánh, phó chính mình vì Hội thánh,  
Husbands, love your wives, even as Christ also loved the assembly, and gave himself up for it;  
The husbands! love your own wives, as also the Christ did love the assembly, and did give himself for it,
- 26** để khiến Hội nên thánh sau khi lấy nước rửa và dùng Đạo làm cho Hội tinh sạch,  
that he might sanctify it, having cleansed it by the washing of water with the word,  
that he might sanctify it, having cleansed [it] with the bathing of the water in the saying,

- 27** **đặng tỏ ra hội thánh đầy vinh hiển, không vết, không nhăn, không chi giống như vậy, nhưng thánh sạch không chỗ trách được ở trước mặt Ngài.**  
**that he might present the assembly to himself gloriously, not having spot or wrinkle or any such thing; but that it should be holy and without blemish.**  
**that he might present it to himself the assembly in glory, not having spot or wrinkle, or any of such things, but that it may be holy and unblemished;**
- 28** **Cũng một thể ấy, chồng phải yêu vợ như chính thân mình. Ai yêu vợ mình thì yêu chính mình vậy.**  
**Even so ought husbands also to love their own wives as their own bodies. He who loves his own wife loves himself.**  
**so ought the husbands to love their own wives as their own bodies: he who is loving his own wife -- himself he doth love;**
- 29** **Vì chẳng hề có người nào ghét chính thân mình, nhưng nuôi nấng săn sóc nó như Đấng Christ đối với Hội thánh,**  
**For no man ever hated his own flesh; but nourishes and cherishes it, even as Christ also the assembly;**  
**for no one ever his own flesh did hate, but doth nourish and cherish it, as also the Lord -- the assembly,**
- 30** **vì chúng ta là các chi thể của thân Ngài.**  
**because we are members of his body, of his flesh and bones.**  
**because members we are of his body, of his flesh, and of his bones;**
- 31** **Vậy nên người đàn ông phải lìa cha mẹ mà dính dít với vợ mình, hai người cùng nên một thịt.**  
**"For this cause a man will leave his father and mother, and will be joined to his wife. The two will become one flesh."**  
**`for this cause shall a man leave his father and mother, and shall be joined to his wife, and they shall be -- the two -- for one flesh;`**
- 32** **Sự mầu nhiệm ấy là lớn, tôi nói về Đấng Christ và Hội thánh vậy.**  
**This mystery is great, but I speak in regard of Christ and of the assembly.**  
**this secret is great, and I speak in regard to Christ and to the assembly;**
- 33** **Thế thì mỗi người trong anh em phải yêu vợ mình như mình, còn vợ thì phải kính chồng.**  
**Nevertheless each of you must also love his own wife even as himself; and let the wife see that she respects her husband.**  
**but ye also, every one in particular -- let each his own wife so love as himself, and the wife -- that she may reverence the husband.**
- 1** **Hỡi kẻ làm con cái, hãy vâng phục cha mẹ mình trong Chúa, vì điều đó là phải lắm.**  
**Children, obey your parents in the Lord, for this is right.**  
**The children! obey your parents in the Lord, for this is righteous;**
- 2** **Hãy tôn kính cha mẹ người (ấy là điều răn thứ nhất, có một lời hứa nối theo),**  
**"Honor your father and mother," which is the first commandment with a promise:**  
**honour thy father and mother,**

- 3** hầu cho người được phước và sống lâu trên đất.  
"that it may be well with you, and you may live long on the earth."  
which is the first command with a promise, `That it may be well with thee, and thou mayest live a long time upon the land.`
- 4** Hỡi các người làm cha, chớ chọc cho con cái mình giận dữ, hãy dùng sự sửa phạt khuyên bảo của Chúa mà nuôi nấng chúng nó.  
You fathers, don't provoke your children to wrath, but nurture them in the discipline and instruction of the Lord.  
And the fathers! provoke not your children, but nourish them in the instruction and admonition of the Lord.
- 5** Hỡi kẻ làm tôi tớ, hãy run sợ, lấy lòng thật thà mà vâng phục kẻ làm chủ mình theo phần xác, như vâng phục Đấng Christ,  
Servants, be obedient to those who according to the flesh are your masters, with fear and trembling, in singleness of your heart, as to Christ;  
The servants! obey the masters according to the flesh with fear and trembling, in the simplicity of your heart, as to the Christ;
- 6** không phải vâng phục trước mặt người mà thôi, như các người kiếm cách làm đẹp lòng người ta, nhưng phải như tôi tớ của Đấng Christ, lấy lòng tốt làm theo ý muốn Đức Chúa  
not in the way of service only when eyes are on you, as men-pleasers; but as servants of Christ, doing the will of God from the heart;  
not with eye-service as men-pleasers, but as servants of the Christ, doing the will of God out of soul,
- 7** Hãy đem lòng yêu mến hầu việc chủ, cũng như hầu việc Chúa, chẳng phải như hầu việc người ta,  
with good will doing service, as to the Lord, and not to men;  
with good-will serving, as to the Lord, and not to men,
- 8** vì biết rằng bất luận tôi mọi hay tự chủ, mỗi người đều sẽ nhận lãnh của Chúa tùy việc lành mình đã làm.  
knowing that whatever good thing each one does, he will receive the same again from the Lord, whether he is bound or free.  
having known that whatever good thing each one may do, this he shall receive from the Lord, whether servant or freeman.
- 9** Hỡi anh em là người làm chủ, hãy đối đãi kẻ tôi tớ mình đồng một thể ấy, đừng có ngăm dọa chúng nó, vì biết rằng mình với chúng nó đều có một chủ chung ở trên trời, và trước mặt Ngài chẳng có sự tây vị ai hết.  
You masters, do the same things to them, and give up threatening, knowing that he who is both their Master and yours is in heaven, and there is no partiality with him.  
And the masters! the same things do ye unto them, letting threatening alone, having known that also your Master is in the heavens, and acceptance of persons is not with him.
- 10** Và lại, anh em phải làm mạnh dạn trong Chúa, nhờ sức toàn năng của Ngài.  
Finally, be strong in the Lord, and in the strength of his might.  
As to the rest, my brethren, be strong in the Lord, and in the power of his might;

- 11** Hãy mang lấy mọi khí giới của Đức Chúa Trời, để được đứng vững mà địch cùng mưu kế của ma quỷ.  
**Put on the whole armor of God, that you may be able to stand against the wiles of the devil.**
- put on the whole armour of God, for your being able to stand against the wiles of the devil,**
- 12** Vì chúng ta đánh trận, chẳng phải cùng thịt và huyết, bèn là cùng chủ quyền, cùng thế lực, cùng vua chúa của thế gian mờ tối này, cùng các thần dữ ở các miền trên trời vậy.  
**For our wrestling is not against flesh and blood, but against the principalities, against the powers, against the world's rulers of the darkness of this age, and against the spiritual hosts of wickedness in the heavenly places.**
- because we have not the wrestling with blood and flesh, but with the principalities, with the authorities, with the world-rulers of the darkness of this age, with the spiritual things of the evil in the heavenly places;**
- 13** Vậy nên, hãy lấy mọi khí giới của Đức Chúa Trời, hầu cho trong ngày khốn nạn, anh em có thể cự địch lại và khi thắng hơn mọi sự ròi, anh em được đứng vững vàng.  
**Therefore, put on the whole armor of God, that you may be able to withstand in the evil day, and, having done all, to stand.**
- because of this take ye up the whole armour of God, that ye may be able to resist in the day of the evil, and all things having done -- to stand.**
- 14** Vậy, hãy đứng vững, lấy lễ thật làm dây nịt lưng, mặc lấy giáp bằng sự công bình, Stand therefore, having the utility belt of truth buckled around your waist, and having put on the breastplate of righteousness,  
**Stand, therefore, having your loins girt about in truth, and having put on the breastplate of the righteousness,**
- 15** dùng sự sẵn sàng của Tin Lành bình an mà làm giày dép.  
**and having fitted your feet with the preparation of the gospel of peace;**  
**and having the feet shod in the preparation of the good-news of the peace;**
- 16** Lại phải lấy thêm đức tin làm thuẫn, nhờ đó anh em có thể dập tắt được các tên lửa của kẻ dữ.  
**above all, taking up the shield of faith, with which you will be able to quench all the fiery darts of the evil one.**
- above all, having taken up the shield of the faith, in which ye shall be able all the fiery darts of the evil one to quench,**
- 17** Cũng hãy lấy sự cứu chuộc làm mũ trụ, và cầm gươm của Đức Thánh Linh, là lời Đức Chúa Trời.  
**Take the helmet of salvation, and the sword of the Spirit, which is the word of God;**  
**and the helmet of the salvation receive, and the sword of the Spirit, which is the saying of God,**
- 18** Hãy nhờ Đức Thánh Linh, thường thường làm đủ mọi thứ cầu nguyện và nài xin. Hãy dùng sự bền đỗ trọn vẹn mà tinh thức về điều đó, và cầu nguyện cho hết thầy các thánh  
**with all prayer and requests, praying at all times in the Spirit, and being watchful to this end in all perseverance and requests for all the saints:**  
**through all prayer and supplication praying at all times in the Spirit, and in regard to this same, watching in all perseverance and supplication for all the saints --**

- 19** Cũng hãy vì tôi mà cầu nguyện, để khi tôi mở miệng ra, Chúa ban cho tôi tự do mọi bề, bày tỏ lẽ mầu nhiệm của đạo Tin Lành,  
**On my behalf, that utterance may be given to me in opening my mouth, to make known with boldness the mystery of the gospel,**  
**and in behalf of me, that to me may be given a word in the opening of my mouth, in freedom, to make known the secret of the good news,**
- 20** mà tôi vì đạo ấy làm sứ giả ở trong vòng xiềng xích, hầu cho tôi nói cách dạn dĩ như tôi phải nói.  
**for which I am an ambassador in chains; that in it I may speak boldly, as I ought to speak.**  
**for which I am an ambassador in a chain, that in it I may speak freely -- as it behoveth me to speak.**
- 21** Và, muốn cho anh em cùng biết những sự thuộc về tôi và việc tôi làm, thì có Ti-chi-cơ, anh em rất yêu dấu của chúng ta, là tôi tớ trung thành của Chúa, sẽ báo tin mọi sự cho  
**But that you also may know my affairs, how I am doing, Tychicus, the beloved brother and faithful servant in the Lord, will make known to you all things;**  
**And that ye may know -- ye also -- the things concerning me -- what I do, all things make known to you shall Tychicus, the beloved brother and faithful ministrant in the Lord,**
- 22** Tôi đã sai người đi, có ý cho anh em biết tình cảnh chúng tôi là thế nào, để yên ủi lòng anh em.  
**whom I have sent to you for this very purpose, that you may know our state, and that he may comfort your hearts.**  
**whom I did send unto you for this very thing, that ye might know the things concerning us, and that he might comfort your hearts.**
- 23** Nguyên xin anh em được sự bình an, sự yêu thương cùng đức tin ban cho bởi Đức Chúa Trời, là Cha, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ!  
**Peace be to the brothers, and love with faith, from God the Father and the Lord Jesus Christ.**  
**Peace to the brethren, and love, with faith, from God the Father, and the Lord Jesus Christ!**
- 24** Nguyên xin ân điển ở với hết thảy những kẻ lấy lòng yêu thương chẳng phai mà kính mến Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta!  
**Grace be with all those who love our Lord Jesus Christ with incorruptible love.**  
**The grace with all those loving our Lord Jesus Christ -- undecayingly! Amen.**
- 1** Phao-lô và Ti-mô-thê, tôi tớ của Đức Chúa Jêsus Christ, gởi cho hết thảy các thánh đồ trong Đức Chúa Jêsus Christ, ở thành Phi líp, cùng cho các giám mục và các chấp sự:  
**Paul and Timothy, servants of Christ Jesus; To all the saints in Christ Jesus who are at Philippi, with the overseers and deacons:**  
**Paul and Timotheus, servants of Jesus Christ, to all the saints in Christ Jesus who are in Philippi, with overseers and ministrants;**
- 2** nguyên xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, Cha chúng ta và bởi Đức Chúa Jêsus Christ!  
**Grace to you, and peace from God, our Father, and the Lord, Jesus Christ.**  
**Grace to you, and peace from God our Father, and the Lord Jesus Christ.**

- 3** Mỗi khi tôi nhớ đến anh em, thì cảm tạ Đức Chúa Trời tôi,  
I thank my God whenever I remember you,  
I give thanks to my God upon all the remembrance of you,
- 4** và mỗi khi cầu nguyện, tôi hằng cầu cho hết thầy anh em cách hớn hở,  
always in every request of mine on behalf of you all making my requests with joy,  
always, in every supplication of mine for you all, with joy making the supplication,
- 5** vì có từ buổi ban đầu cho đến bây giờ, anh em đã được thông công trong sự tấn tới của  
đạo Tin Lành;  
for your fellowship in furtherance of the gospel from the first day until now;  
for your contribution to the good news from the first day till now,
- 6** tôi tin chắc rằng Đấng đã khởi làm việc lành trong anh em, sẽ làm trọn hết cho đến ngày  
của Đức Chúa Jê-sus Christ.  
being confident of this very thing, that he who began a good work in you will complete it  
until the day of Jesus Christ.  
having been confident of this very thing, that He who did begin in you a good work, will  
perform [it] till a day of Jesus Christ,
- 7** Tôi nghĩ đến hết thầy anh em dường ấy, là phải lắm; vì anh em ở trong lòng tôi, dầu trong  
vòng xiềng xích tôi, hoặc trong khi binh vực và làm chứng đạo Tin Lành, thì anh em  
cũng có dự phần ân điển đã ban cho tôi.  
It is even right for me to think this way on behalf of all of you, because I have you in my  
heart, inasmuch as, both in my bonds and in the defense and confirmation of the gospel,  
you all are partakers with me of grace.  
according as it is righteous for me to think this in behalf of you all, because of my having  
you in the heart, both in my bonds, and [in] the defence and confirmation of the good  
news, all of you being fellow-partakers with me of grace.
- 8** Đức Chúa Trời cũng chứng rằng: tôi lấy lòng yêu dấu của Đức Chúa Jê-sus Christ và triu  
mến anh em.  
For God is my witness, how I long after all of you in the tender mercies of Christ Jesus.  
For God is my witness, how I long for you all in the bowels of Jesus Christ,
- 9** Lại, điều tôi xin trong khi cầu nguyện, ấy là lòng yêu thương của anh em càng ngày càng  
chan chứa hơn, trong sự thông biết và sự suy hiểu,  
This I pray, that your love may abound yet more and more in knowledge and all  
discernment;  
and this I pray, that your love yet more and more may abound in full knowledge, and all  
judgment,
- 10** để nghiệm thử những sự tốt lành hơn, hầu cho anh em được tinh sạch không chỗ trách  
được, cho đến ngày Đấng Christ,  
so that you may approve the things that are excellent; that you may be sincere and  
without offense to the day of Christ;  
for your proving the things that differ, that ye may be pure and offenceless -- to a day of  
Christ,



- 11** được đầy trái công bình đến bởi Đức Chúa Jêsus Christ, làm cho sáng danh và khen ngợi Đức Chúa Trời.  
being filled with the fruits of righteousness, which are through Jesus Christ, to the glory and praise of God.  
being filled with the fruit of righteousness, that [is] through Jesus Christ, to the glory and praise of God.
- 12** Hỡi anh em, tôi muốn anh em biết rằng điều xảy đến cho tôi đã giúp thêm sự tấn tới cho đạo Tin Lành,  
Now I desire to have you know, brothers, that the things which happened to me have turned out rather to the progress of the gospel;  
And I wish you to know, brethren, that the things concerning me, rather to an advancement of the good news have come,
- 13** đến nỗi chốn công đường và các nơi khác đều rõ tôi vì Đấng Christ mà chịu xiềng xích.  
so that my bonds became revealed in Christ throughout the whole praetorian guard, and to all the rest;  
so that my bonds have become manifest in Christ in the whole praetorium, and to the other places -- all,
- 14** Phần nhiều trong anh em như tôi bị xiềng xích mà có lòng tin rất lớn trong Đấng Christ, dám truyền đạo Đức Chúa Trời chẳng sợ hãi gì.  
and that most of the brothers in the Lord, being confident through my bonds, are more abundantly bold to speak the word of God without fear.  
and the greater part of the brethren in the Lord, having confidence by my bonds, are more abundantly bold -- fearlessly to speak the word.
- 15** Thật có một đôi người vì lòng ganh tị và cãi lầy mà rao truyền Đấng Christ, nhưng cũng có kẻ lấy ý tốt mà rao truyền.  
Some indeed preach Christ even out of envy and strife, and some also out of good will.  
Certain, indeed, even through envy and contention, and certain also through good-will, do preach the Christ;
- 16** Những người này làm bởi lòng yêu mến, biết rằng: tôi được lập nên để binh vực đạo Tin  
The former preach Christ from selfish ambition, not sincerely, thinking that they add affliction to my chains;  
the one, indeed, of rivalry the Christ do proclaim, not purely, supposing to add affliction to my bonds,
- 17** Còn những người kia, vì ý phe đảng xui giục, có lòng rao truyền Đấng Christ cách không ngay thật, tưởng thêm khổ não cho sự xiềng xích tôi.  
but the latter out of love, knowing that I am appointed for the defense of the gospel.  
and the other out of love, having known that for defence of the good news I am set:
- 18** Song có hề gì! Dầu thế nào đi nữa, hoặc làm bộ, hoặc thật thà, Đấng Christ cũng được rao truyền; ấy vì đó tôi đang mừng rỡ, và sẽ còn mừng rỡ nữa.  
What does it matter? Only that in every way, whether in pretense or in truth, Christ is proclaimed. I rejoice in this, yes, and will rejoice.  
what then? in every way, whether in pretence or in truth, Christ is proclaimed -- and in this I rejoice, yea, and shall rejoice.

- 19** Vì tôi biết rằng nhờ anh em cầu nguyện, và nhờ Thánh Linh của Đức Chúa Jêsus Christ giúp đỡ, thì điều này sẽ trở làm ích cho sự rỗi tôi.  
**For I know that this will turn out to my salvation, through your supplication and the supply of the Spirit of Jesus Christ,**  
**For I have known that this shall fall out to me for salvation, through your supplication, and the supply of the Spirit of Christ Jesus,**
- 20** Tôi có lòng trông cậy chắc chắn này, việc chi tôi cũng chẳng hổ thẹn cả, nhưng bao giờ cũng thế, tôi nói cách tự do mọi bề, như vậy, dầu tôi sống hay chết, Đấng Christ sẽ được cả sáng trong mình tôi.  
**according to my earnest expectation and hope, that I will in no way be put to shame, but with all boldness, as always, now also Christ will be magnified in my body, whether by life, or by death.**  
**according to my earnest expectation and hope, that in nothing I shall be ashamed, and in all freedom, as always, also now Christ shall be magnified in my body, whether through life or through death,**
- 21** Vì Đấng Christ là sự sống của tôi, và sự chết là điều ích lợi cho tôi vậy.  
**For to me to live is Christ, and to die is gain.**  
**for to me to live [is] Christ, and to die gain.**
- 22** Ví thử tôi cứ sống trong xác thịt, là ích lợi cho công khó tôi, thì tôi chẳng biết nên lựa điều chi.  
**But if to live in the flesh, this will bring fruit from my work; then I don't make known what I will choose.**  
**And if to live in the flesh [is] to me a fruit of work, then what shall I choose? I know not;**
- 23** Tôi bị ép giữa hai bề muốn đi ở với Đấng Christ, là điều rất tốt hơn;  
**But I am in a dilemma between the two, having the desire to depart and be with Christ, for that is very far better.**  
**for I am pressed by the two, having the desire to depart, and to be with Christ, for it is far better,**
- 24** nhưng tôi cứ ở trong xác thịt, ấy là sự cần hơn cho anh em.  
**Yet, to remain in the flesh is more needful for your sake.**  
**and to remain in the flesh is more necessary on your account,**
- 25** Trong sự tin chắc đó, tôi biết rằng tôi sẽ cứ còn lại và ở với hết thầy anh em, để giúp đức tin anh em được tấn tới và vui vẻ;  
**Having this confidence, I know that I will remain, yes, and remain with you all, for your progress and joy in the faith,**  
**and of this being persuaded, I have known that I shall remain and continue with you all, to your advancement and joy of the faith,**
- 26** hầu cho khi tôi lại đến cùng anh em, anh em sẽ nhơn tôi mà có nhiều cứ khoe mình luôn trong Đức Chúa Jêsus Christ.  
**that your rejoicing may abound in Christ Jesus in me through my presence with you again.**  
**that your boasting may abound in Christ Jesus in me through my presence again to you.**

- 27** Duy anh em phải ăn ở một cách xứng đáng với đạo Tin Lành của Đấng Christ, để hoặc khi đến thăm anh em, hoặc khi vắng mặt, tôi cũng biết rằng anh em một lòng đứng vững, đồng tâm chống cự vì đức tin của đạo Tin Lành, phàm sự chẳng để cho kẻ thù nghịch
- Only let your manner of life be worthy of the gospel of Christ, that, whether I come and see you or am absent, I may hear of your state, that you stand firm in one spirit, with one soul striving for the faith of the gospel;**
- Only worthily of the good news of the Christ conduct ye yourselves, that, whether having come and seen you, whether being absent I may hear of the things concerning you, that ye stand fast in one spirit, with one soul, striving together for the faith of the good news,**
- 28** điều đó là một chứng nghiệm chúng nó phải hư mất, còn anh em được cứu rỗi; và ấy là từ nơi Đức Chúa Trời,
- and in nothing frightened by the adversaries, which is for them a proof of destruction, but to you of salvation, and that from God.**
- and not terrified in anything by those opposing, which to them indeed is a token of destruction, and to you of salvation, and that from God;**
- 29** Ngài hơn Đấng Christ, ban ơn cho anh em, không những tin Đấng Christ mà thôi, lại phải chịu khổ vì Ngài nữa,
- Because it has been granted to you on behalf of Christ, not only to believe in him, but also to suffer on his behalf,**
- because to you it was granted, on behalf of Christ, not only to believe in him, but also on behalf of him to suffer;**
- 30** là phải chịu cùng một cuộc chiến tranh như anh em đã thấy ở nơi tôi và hiện nay còn nghe nói có nơi tôi.
- having the same conflict which you saw in me, and now hear is in me.**
- the same conflict having, such as ye saw in me, and now hear of in me.**
- 1** Vậy nếu trong Đấng Christ có điều yên ủi nào, nếu vì lòng yêu thương có điều cứu giúp nào, nếu có sự thông công nơi Thánh Linh, nếu có lòng yêu mến và lòng thương xót,
- If there is therefore any exhortation in Christ, if any consolation of love, if any fellowship of the Spirit, if any tender mercies and compassion,**
- If, then, any exhortation [is] in Christ, if any comfort of love, if any fellowship of spirit, if any bowels and mercies,**
- 2** thì anh em hãy hiệp ý với nhau, đồng tình yêu thương, đồng tâm, đồng tư tưởng mà làm cho tôi vui mừng trọn vẹn.
- make my joy full, that you be of the same mind, having the same love, being of one accord, of one mind;**
- fulfil ye my joy, that ye may mind the same thing -- having the same love -- of one soul -- minding the one thing,**
- 3** Chớ làm sự chi vì lòng tranh cạnh hoặc vì hư vinh, nhưng hãy khiêm nhường, coi người khác như tôn trọng hơn mình.
- doing nothing through rivalry or through conceit, but in humility, each counting others better than himself;**
- nothing in rivalry or vain-glory, but in humility of mind one another counting more excellent than yourselves --**

- 4** Mỗi người trong anh em chớ chăm về lợi riêng mình, nhưng phải chăm về lợi kẻ khác  
each of you not just looking to his own things, but each of you also to the things of others.  
each not to your own look ye, but each also to the things of others.
- 5** Hãy có đồng một tâm tình như Đấng Christ đã có,  
Have this in your mind, which was also in Christ Jesus,  
For, let this mind be in you that [is] also in Christ Jesus,
- 6** Ngài vốn có hình Đức Chúa Trời, song chẳng coi sự bình đẳng mình với Đức Chúa Trời là sự nên nắm giữ;  
who, existing in the form of God, didn't consider it robbery to be equal with God,  
who, being in the form of God, thought [it] not robbery to be equal to God,
- 7** chính Ngài đã tự bỏ mình đi, lấy hình tôi tớ và trở nên giống như loài người;  
but emptied himself, taking the form of a servant, being made in the likeness of men.  
but did empty himself, the form of a servant having taken, in the likeness of men having been made,
- 8** Ngài đã hiện ra như một người, tự hạ mình xuống, vâng phục cho đến chết, thậm chí chết trên cây thập tự.  
Being found in human form, he humbled himself, becoming obedient to death, yes, the death of the cross.  
and in fashion having been found as a man, he humbled himself, having become obedient unto death -- death even of a cross,
- 9** Cũng vì đó nên Đức Chúa Trời đã đem Ngài lên rất cao, và ban cho Ngài danh trên hết mọi danh,  
Therefore God also highly exalted him, and gave to him the name which is above every name;  
wherefore, also, God did highly exalt him, and gave to him a name that [is] above every name,
- 10** hầu cho nghe đến danh Đức Chúa Jêsus, mọi đầu gối trên trời, dưới đất, bên dưới đất, thảy đều quì xuống,  
that at the name of Jesus every knee would bow, of those in heaven, those on earth, and those under the earth,  
that in the name of Jesus every knee may bow -- of heavenlies, and earthlies, and what are under the earth --
- 11** và mọi lưỡi thảy đều xưng Jêsus Christ là Chúa, mà tôn vinh Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Cha.  
and that every tongue would confess that Jesus Christ is Lord, to the glory of God, the Father.  
and every tongue may confess that Jesus Christ [is] Lord, to the glory of God the Father.

- 12** Ay v y, hồi những kẻ rất yêu dấu của tôi, như anh em đã vâng lời luôn luôn, chẳng những khi tôi có mặt mà thôi, lại bây giờ là lúc tôi vắng mặt, hãy cùng hơn nữa, mà lấy lòng sợ sệt run rẩy làm nên sự cứu chuộc mình.  
**So then, my beloved, even as you have always obeyed, not only in my presence, but now much more in my absence, work out your own salvation with fear and trembling.**  
**So that, my beloved, as ye always obey, not as in my presence only, but now much more in my absence, with fear and trembling your own salvation work out,**
- 13** Vì ấy chính Đức Chúa Trời cảm động lòng anh em vừa muốn vừa làm theo ý tốt Ngài.  
**For it is God who works in you both to will and to work, for his good pleasure.**  
**for God it is who is working in you both to will and to work for His good pleasure.**
- 14** Phàm làm việc gì chớ nên lảm bảm và lưỡng lự,  
**Do all things without murmurings and disputes,**  
**All things do without murmurings and reasonings,**
- 15** hầu cho anh em ở giữa dòng đời hung ác ngang nghịch, được nên con cái của Đức Chúa Trời, không vít, không tì, không chỗ trách được, lại giữa dòng đời đó, giữ lấy đạo sự sống, chiếu sáng như đuốc trong thế gian;  
**that you may become blameless and harmless, children of God without blemish in the midst of a crooked and perverse generation, among whom you are seen as lights in the world,**  
**that ye may become blameless and harmless, children of God, unblemished in the midst of a generation crooked and perverse, among whom ye do appear as luminaries in the world,**
- 16** cho đến nỗi tới ngày của Đấng Christ, tôi có thể khoe mình rằng chẳng đã chạy vô ích và khó nhọc luống công.  
**holding up the word of life; that I may have something to boast in the day of Christ, that I didn't run in vain nor labor in vain.**  
**the word of life holding forth, for rejoicing to me in regard to a day of Christ, that not in vain did I run, nor in vain did I labour;**
- 17** Ví dầu huyết tôi phải dùng để tưới trên của tế lễ và của dâng đức tin anh em tôi cũng vui lòng, lại đồng vui với anh em hết thảy.  
**Yes, and if I am poured out on the sacrifice and service of your faith, I rejoice, and rejoice with you all.**  
**but if also I am poured forth upon the sacrifice and service of your faith, I rejoice and joy with you all,**
- 18** anh em cũng vậy, hãy vui lòng về điều đó, và hãy cùng vui với tôi.  
**In the same way, you also rejoice, and rejoice with me.**  
**because of this do ye also rejoice and joy with me.**
- 19** Vả, tôi mong rằng nhờ ơn Đức Chúa Jêsus, kíp sai Ti-mô-thê đến cùng anh em, để tới phiên tôi, tôi nghe tin anh em, mà được yên lòng.  
**But I hope in the Lord Jesus to send Timothy to you soon, that I also may be cheered up when I know how you are doing.**  
**And I hope, in the Lord Jesus, Timotheus to send quickly to you, that I also may be of good spirit, having known the things concerning you,**

- 20** **Thật vậy, tôi không có ai như người đồng tình với tôi để thật lòng lo về việc anh em:**  
**For I have no one else like-minded, who will truly care about you.**  
**for I have no one like-minded, who sincerely for the things concerning you will care,**
- 21** **ai nấy đều tìm lợi riêng của mình, chớ không tìm của Đức Chúa Jêsus Christ.**  
**For they all seek their own, not the things of Jesus Christ.**  
**for the whole seek their own things, not the things of the Christ Jesus,**
- 22** **Nhưng anh em đã biết sự trung tín từng trải của người; và biết người là trung thành với tôi về việc Tin Lành, như con ở với cha vậy.**  
**But you know the proof of him, that, as a child serves a father, so he served with me in furtherance of the gospel.**  
**and the proof of him ye know, that as a child [serveth] a father, with me he did serve in regard to the good news;**
- 23** **Nên mong sai người đến nơi anh em liền, vừa khi tôi sẽ rõ sự tình tôi ra thế nào;**  
**Therefore I hope to send him at once, as soon as I see how it will go with me.**  
**him, indeed, therefore, I hope to send, when I may see through the things concerning me -**  
**- immediately;**
- 24** **tôi lại có lòng trông cậy này trong Chúa, là chính mình tôi không bao lâu sẽ đến.**  
**But I trust in the Lord that I myself also will come shortly.**  
**and I trust in the Lord that I myself also shall quickly come.**
- 25** **trong khi chờ đợi, tôi tưởng cần phải sai Ep-ba-ph -đích, anh em tôi, bạn cùng làm việc và cùng chiến trận với tôi, đến cùng anh em, người cũng là ủy viên của anh em ở kề tôi, đặng cung cấp mọi sự cần dùng cho tôi vậy.**  
**But I counted it necessary to send to you Epaphroditus, my brother, fellow worker, fellow soldier, and your messenger and minister to my need;**  
**And I thought [it] necessary Epaphroditus -- my brother, and fellow-workman, and fellow-soldier, and your apostle and servant to my need -- to send unto you,**
- 26** **Vi người rất ước ao thấy anh em hết thảy, và đã lo về anh em nghe mình bị đau ốm.**  
**since he longed for you all, and was very troubled, because you had heard that he was sick.**  
**seeing he was longing after you all, and in heaviness, because ye heard that he ailed,**
- 27** **Và, người mắc bệnh gần chết; nhưng Đức Chúa Trời đã thương xót người, và chẳng những người mà thôi, cả đến tôi nữa, đặng tôi khỏi buồn rầu càng thêm buồn rầu.**  
**For indeed he was sick, nearly to death, but God had mercy on him; and not on him only, but on me also, that I might not have sorrow on sorrow.**  
**for he also ailed nigh to death, but God did deal kindly with him, and not with him only, but also with me, that sorrow upon sorrow I might not have.**
- 28** **Vậy, tôi đã sai người đi rất kíp, hầu cho anh em lại thấy người thì mừng rỡ, và tôi cũng bớt buồn rầu.**  
**I have sent him therefore the more diligently, that, when you see him again, you may rejoice, and that I may be the less sorrowful.**  
**The more eagerly, therefore, I did send him, that having seen him again ye may rejoice, and I may be the less sorrowful;**

- 29** Thế thì, hãy lấy sự vui mừng trọn vẹn mà tiếp rước người trong Chúa, và tôn kính những người như vậy;  
**Receive him therefore in the Lord with all joy, and hold such in honor, receive him, therefore, in the Lord, with all joy, and hold such in honour,**
- 30** bởi, ấy là vì công việc của Đấng Christ mà người đã gần chết, liều sự sống mình để bù lại các việc mà chính anh em không thể giúp tôi.  
**because for the work of Christ he came near to death, risking his life to supply that which was lacking in your service toward me.**  
**because on account of the work of the Christ he drew near to death, having hazarded the life that he might fill up your deficiency of service unto me.**
- 1** Hỡi anh em, sau hết, anh em hãy vui mừng trong Chúa! Tôi chẳng hề sợ phiền mà lại viết những điều này cho anh em nữa, vì ấy là có ích cho anh em.  
**Finally, my brethren, rejoice in the Lord. To write the same things to you, to me indeed is not tiresome, but for you it is safe.**  
**As to the rest, my brethren, rejoice in the Lord; the same things to write to you to me indeed is not tiresome, and for you [is] sure;**
- 2** Hãy coi chừng loài chó; hãy coi chừng kẻ làm công gian ác; hãy coi chừng phép cắt bì  
**Beware of the dogs, beware of the evil workers, beware of the false circumcision.**  
**look to the dogs, look to the evil-workers, look to the concision;**
- 3** Vì, ấy chính chúng ta là kẻ chịu phép cắt bì thật, là kẻ cậy Đức Thánh Linh Đức Chúa Trời mà hầu việc Đức Chúa Trời, khoe mình trong Đấng Christ, và không để lòng tin cậy trong xác thịt bao giờ.  
**For we are the circumcision, who worship God in the Spirit, and rejoice in Christ Jesus, and have no confidence in the flesh;**  
**for we are the circumcision, who by the Spirit are serving God, and glorying in Christ Jesus, and in flesh having no trust,**
- 4** Ấy chớ phải tôi không có thể cậy mình trong xác thịt đâu. Ví bằng kẻ khác tưởng rằng có thể cậy mình trong xác thịt, thì tôi lại có thể bội phần nữa,  
**though I myself might have confidence even in the flesh. If any other man thinks that he has confidence in the flesh, I yet more:**  
**though I also have [cause of] trust in flesh. If any other one doth think to have trust in flesh, I more;**
- 5** tôi chịu phép cắt bì ngày thứ tám, về dòng Y-sơ-ra-ên, chi phái Bê-ni-a-min, người Hê-bơ-rơ, con của người Hê-bơ-rơ; về luật pháp, thì thuộc phe Pha-ra-si;  
**circumcised the eighth day, of the stock of Israel, of the tribe of Benjamin, a Hebrew of Hebrews; concerning the law, a Pharisee;**  
**circumcision on the eighth day! of the race of Israel! of the tribe of Benjamin! a Hebrew of Hebrews! according to law a Pharisee!**
- 6** về lòng sốt sắng, thì là kẻ bắt bớ hội thánh; còn như về sự công bình của luật pháp, thì không chỗ trách được.  
**concerning zeal, persecuting the assembly; concerning the righteousness which is in the law, found blameless.**  
**according to zeal persecuting the assembly! according to righteousness that is in law becoming blameless!**

- 7** Nhưng vì cố Đấng Christ, tôi đã coi sự lợi cho tôi như là sự lỗ vạy.  
However, what things were gain to me, these have I counted loss for Christ.  
But what things were to me gains, these I have counted, because of the Christ, loss;
- 8** Tôi cũng coi hết thảy mọi sự như là sự lỗ, vì sự nhận biết Đức Chúa Jêsus Christ là quý hơn hết, Ngài là Chúa tôi, và tôi vì Ngài mà liều bỏ mọi điều lợi đó. Thật, tôi xem những điều đó như rơm rác, hầu cho được Đấng Christ  
Yes most assuredly, and I count all things to be loss for the excellency of the knowledge of Christ Jesus, my Lord, for whom I suffered the loss of all things, and count them nothing but refuse, that I may gain Christ  
yes, indeed, and I count all things to be loss, because of the excellency of the knowledge of Christ Jesus my Lord, because of whom of the all things I suffered loss, and do count them to be refuse, that Christ I may gain, and be found in him,
- 9** và được ở trong Ngài, được sự công bình, không phải của tôi bởi luật pháp mà đến, bèn là bởi tin đến Đấng Christ mà được, tức là công bình đến bởi Đức Chúa Trời và đã lập lên trên đức tin;  
and be found in him, not having a righteousness of my own, that which is of the law, but that which is through faith in Christ, the righteousness which is from God by faith; not having my righteousness, which [is] of law, but that which [is] through faith of Christ -- the righteousness that is of God by the faith,
- 10** cho đến nỗi tôi được biết Ngài, và quyền phép sự sống lại của Ngài, và sự thông công thương khó của Ngài, làm cho tôi nên giống như Ngài trong sự chết Ngài,  
that I may know him, and the power of his resurrection, and the fellowship of his sufferings, becoming conformed to his death;  
to know him, and the power of his rising again, and the fellowship of his sufferings, being conformed to his death,
- 11** mong cho tôi được đến sự sống lại từ trong kẻ chết.  
if by any means I may attain to the resurrection from the dead.  
if anyhow I may attain to the rising again of the dead.
- 12** Ay kh ng phải tôi đã giựt giải rồi, hay là đã đến nơi trọn lành rồi đâu, nhưng tôi đương chạy hầu cho giựt được, vì chính tôi đã được Đức Chúa Jêsus Christ giựt lấy rồi.  
Not that I have already obtained, or am already made perfect; but I press on, if it is so that I may take hold of that for which also I was laid hold of by Christ Jesus.  
Not that I did already obtain, or have been already perfected; but I pursue, if also I may lay hold of that for which also I was laid hold of by the Christ Jesus;
- 13** Hỡi Anh em, về phần tôi, tôi không tưởng rằng đã đạt đến mục đích,  
Brothers, I don't regard myself as yet having laid hold, but one thing I do. Forgetting the things which are behind, and stretching forward to the things which are before, brethren, I do not reckon myself to have laid hold; and one thing -- the things behind indeed forgetting, and to the things before stretching forth --
- 14** nhưng tôi cứ làm một điều: quên lửng sự ở đằng sau, mà bươn theo sự ở đằng trước, tôi nhắm mục đích mà chạy, để giựt giải về sự kêu gọi trên trời của Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Jêsus Christ.  
I press on toward the goal to the prize of the high calling of God in Christ Jesus.  
to the mark I pursue for the prize of the high calling of God in Christ Jesus.



- 15** Vậy, hễ những người trọn vẹn trong chúng ta, phải có ý tưởng đó; và nếu anh em tưởng  
đăng khác, Đức Chúa Trời cũng sẽ lấy sự đó soi sáng cho anh em.  
**Let us therefore, as many as are perfect, think this way. If in anything you think otherwise,  
this God will also reveal that to you.**  
**As many, therefore, as [are] perfect -- let us think this, and if [in] anything ye think  
otherwise, this also shall God reveal to you,**
- 16** Duy Chúng ta đã đạt đến bậc nào, thì chúng ta phải đồng đi vậy.  
**Nevertheless, to the extent that we have already attained, let us walk by the same rule.  
Let us be of the same mind.**  
**but to what we have come -- by the same rule walk, the same thing think;**
- 17** Hỡi Anh em, hãy bắt chước tôi, lại xem những kẻ ăn ở theo mẫu mực mà anh em thấy  
trong chúng tôi.  
**Brothers, be imitators together of me, and note those who walk this way, even as you have  
us for an example.**  
**become followers together of me, brethren, and observe those thus walking, according as  
ye have us -- a pattern;**
- 18** Vì tôi đã thường nói điều này cho anh em, nay tôi lại khóc mà nói nữa: lắm người có  
cách ăn ở như là kẻ thù nghịch thập tự giá của Đấng Christ.  
**For many walk, of whom I told you often, and now tell you even weeping, as the enemies  
of the cross of Christ,**  
**for many walk of whom many times I told you -- and now also weeping tell -- the enemies  
of the cross of the Christ!**
- 19** Sự cuối cùng của họ là hư mất; họ lấy sự xấu hổ của mình làm vinh hiển, chỉ tư tưởng  
về các việc thế gian mà thôi.  
**whose end is destruction, whose god is the belly, and whose glory is in their shame, who  
think about earthly things.**  
**whose end [is] destruction, whose god [is] the belly, and whose glory [is] in their shame,  
who the things on earth are minding.**
- 20** Nhưng chúng ta là công dân trên trời; ấy là từ nơi đó mà chúng ta trông đợi Cứu Chúa  
mình là Đức Chúa Jêsus Christ,  
**For our citizenship is in heaven, from where we also wait for a Savior, the Lord, Jesus  
Christ;**  
**For our citizenship is in the heavens, whence also a Saviour we await -- the Lord Jesus  
Christ --**
- 21** Ngài sẽ biến hóa thân thể hèn hạ chúng ta ra giống như thân thể vinh hiển Ngài, y theo  
quyền phép Ngài có để phục muôn vật.  
**who will change the body of our humiliation to be conformed to the body of his glory,  
according to the working whereby he is able even to subject all things to himself.**  
**who shall transform the body of our humiliation to its becoming conformed to the body of  
his glory, according to the working of his power, even to subject to himself the all things.**

- 1** Vậy thì, hỡi anh em rất yêu rất thiết, là sự vui mừng và mào triều thiên cho tôi, kẻ rất yêu dấu ơi, hãy đứng vững trong Chúa.  
Therefore, my brothers, beloved and longed for, my joy and crown, so stand firm in the Lord, my beloved.  
So then, my brethren, beloved and longed for, my joy and crown, so stand ye in the Lord, beloved.
- 2** Tôi khuyên Ê-yô-đi và khuyên Sin-ty-cơ phải hiệp một ý trong Chúa.  
I exhort Euodia, and I exhort Syntyche, to think the same way in the Lord.  
Euodia I exhort, and Syntyche I exhort, to be of the same mind in the Lord;
- 3** Hỡi kẻ đồng liêu trung tín, tôi cũng xin anh giúp hai người đàn bà ấy, nhưn bai bà ấy cùng tôi đã vì đạo Tin Lành mà chiến đấu; Cơ-lê-măn và các bạn khác đồng làm việc với tôi cũng vậy, có tên những người đó biên vào sách sự sống rồi.  
Yes, I beg you also, true yoke-fellow, help these women, for they labored with me in the gospel, with Clement also, and the rest of my fellow workers, whose names are in the book of life.  
and I ask also thee, genuine yoke-fellow, be assisting those women who in the good news did strive along with me, with Clement also, and the others, my fellow-workers, whose names [are] in the book of life.
- 4** Hãy vui mừng trong Chúa luôn luôn. Tôi lại còn nói nữa: hãy vui mừng đi.  
Rejoice in the Lord always. Again I will say, Rejoice!  
Rejoice in the Lord always; again I will say, rejoice;
- 5** Hãy cho mọi người đều biết nét nhu mì của anh em. Chúa đã gần rồi.  
Let your mildness be known to all men. The Lord is at hand.  
let your forbearance be known to all men; the Lord [is] near;
- 6** Chớ lo phiền chi hết, nhưng trong mọi sự hãy dùng lời cầu nguyện, nài xin, và sự tạ ơn và trình các sự cầu xin của mình cho Đức Chúa Trời.  
In nothing be anxious, but in everything, by prayer and petition with thanksgiving, let your requests be made known to God.  
for nothing be anxious, but in everything by prayer, and by supplication, with thanksgiving, let your requests be made known unto God;
- 7** Sự bình an của Đức Chúa Trời vượt quá mọi sự hiểu biết, sẽ gìn giữ lòng và ý tưởng anh em trong Đức Chúa Jêsus Christ.  
The peace of God, which passes all understanding, will guard your hearts and your thoughts in Christ Jesus.  
and the peace of God, that is surpassing all understanding, shall guard your hearts and your thoughts in Christ Jesus.

- 8** Rồi lại, hỡi anh em, phàm điều cho chơn thật, điều chi đáng tôn, điều chi công bình, điều chi thánh sạch, điều chi đáng yêu chuộng, điều chi có tiếng tốt, điều chi có nhân đức đáng khen, thì anh em phải nghĩ đến.  
Finally, brothers, whatever things are true, whatever things are honorable, whatever things are just, whatever things are pure, whatever things are lovely, whatever things are of good report; if there is any virtue, and if there is any praise, think about these things. As to the rest, brethren, as many things as are true, as many as [are] grave, as many as [are] righteous, as many as [are] pure, as many as [are] lovely, as many as [are] of good report, if any worthiness, and if any praise, these things think upon;
- 9** Hễ sự gì anh em đã học, đã nhận, đã nghe ở nơi tôi và đã thấy trong tôi, hãy làm đi, thì Đức Chúa Trời của sự bình an sẽ ở cùng anh em.  
The things which you learned, received, heard, and saw in me: do these things, and the God of peace will be with you.  
the things that also ye did learn, and receive, and hear, and saw in me, those do, and the God of the peace shall be with you.
- 10** Tôi được rất vui mừng trong Chúa, vì nay anh em lại lo tưởng về tôi lần nữa; anh em vẫn tưởng đến điều đó lắm, nhưng không có dịp tiện.  
But I rejoice in the Lord greatly, that now at length you have revived your thought for me; in which you did indeed take thought, but you lacked opportunity.  
And I rejoiced in the Lord greatly, that now at length ye flourished again in caring for me, for which also ye were caring, and lacked opportunity;
- 11** Không phải tôi muốn nói đến sự cần dùng của tôi; vì tôi đã tập hễ gặp cảnh ngộ nào, cũng thỏa lòng ở vậy.  
Not that I speak in respect to lack, for I have learned in whatever state I am, to be content in it.  
not that in respect of want I say [it], for I did learn in the things in which I am -- to be content;
- 12** Tôi biết chịu nghèo hèn, cũng biết được dư dật. Trong mọi sự và mọi nơi, tôi đã tập cả, dầu no hay đói, dầu dư hay thiếu cũng được.  
I know how to be humbled, and I know also how to abound. In everything and in all things have I learned the secret both to be filled and to be hungry, both to abound and to be in need.  
I have known both to be abased, and I have known to abound; in everything and in all things I have been initiated, both to be full and to be hungry, both to abound and to be in want.
- 13** Tôi làm được mọi sự nhờ Đấng ban thêm sức cho tôi.  
I can do all things through Christ, who strengthens me.  
For all things I have strength, in Christ's strengthening me;
- 14** Nhưng anh em giúp tôi cơn hoạn nạn, thì đã làm điều thiện.  
However you did well that you had fellowship with my affliction.  
but ye did well, having communicated with my tribulation;

- 15** Hỡi người Phi-líp, anh em cũng biết rằng lúc tôi khởi giảng Tin Lành trong khi lìa xứ Ma-xê-đoan, thì ngoài hội thánh của anh em, chẳng có hội nào khác hiệp với tôi để lập thành sự trao đổi trong chúng ta cả;  
**You yourselves also know, you Philippians, that in the beginning of the gospel, when I departed from Macedonia, no assembly had fellowship with me in the matter of giving and receiving but you only.**  
**and ye have known, even ye Philippians, that in the beginning of the good news when I went forth from Macedonia, no assembly did communicate with me in regard to giving and receiving except ye only;**
- 16** vì tại Tê-sa-lô-ni-ca, anh em đã một hai lần gửi đồ cung cấp về sự cần dùng cho tôi vậy.  
**For even in Thessalonica you sent once and again to my need.**  
**because also in Thessalonica, both once and again to my need ye sent;**
- 17** Ấy không phải tôi cầu lễ vật, nhưng cầu sự kết quả nhiều bởi lễ vật đến cho anh em.  
**Not that I seek for the gift, but I seek for the fruit that increases to your account.**  
**not that I seek after the gift, but I seek after the fruit that is overflowing to your account;**
- 18** Vậy, tôi đã nhận được hết, và dưong dư dật; tôi được đầy dẫy vì đã nhận đồ nơi Ep-ba-ph-đích mà anh em gửi cho tôi, như một thứ hương có mùi thơm, tức là một của lễ Đức Chúa Trời đáng nhận, và đẹp lòng Ngài.  
**But I have all things, and abound. I am filled, having received from Epaphroditus the things that came from you, a sweet-smelling fragrance, an acceptable and well-pleasing sacrifice to God.**  
**and I have all things, and abound; I am filled, having received from Epaphroditus the things from you -- an odour of a sweet smell -- a sacrifice acceptable, well-pleasing to**
- 19** Đức Chúa Trời tôi sẽ làm cho đầy đủ mọi sự cần dùng của anh em y theo sự giàu có của Ngài ở nơi vinh hiển trong Đức Chúa Jê-sus Christ.  
**My God will supply every need of yours according to his riches in glory in Christ Jesus.**  
**and my God shall supply all your need, according to His riches in glory in Christ Jesus;**
- 20** Nguyên xin sự vinh hiển về nơi Đức Chúa Trời, là Cha chúng ta, đời đời vô cùng! A-men.  
**Now to our God and Father be the glory forever and ever. Amen.**  
**and to God, even our Father, [is] the glory -- to the ages of the ages. Amen.**
- 21** Hãy chào hết thầy các thánh đồ trong Đức Chúa Jê-sus Christ; các anh em ở cùng tôi chào anh em  
**Greet every saint in Christ Jesus. The brothers who are with me greet you.**  
**Salute ye every saint in Christ Jesus; there salute you the brethren with me;**
- 22** Hết thầy các thánh đồ chào anh em, nhất là về người nhà Sê-sa.  
**All the saints greet you, especially those who are of Caesar's household.**  
**there salute you all the saints, and specially those of Caesar's house;**
- 23** Nguyên xin ân điển của Đức Chúa Jê-sus Christ ở trong lòng anh em!  
**The grace of the Lord Jesus Christ be with you all.**  
**the grace of our Lord Jesus Christ [is] with you all. Amen.**

- 1** Phao-lô, theo ý muốn Đức Chúa Trời, làm sứ đồ của Đức Chúa Jê-sus Christ, cùng Ti-mô-thê là anh em,  
Paul, an apostle of Christ Jesus through the will of God, and Timothy our brother,  
Paul, an apostle of Jesus Christ through the will of God, and Timotheus the brother,
- 2** gửi cho các anh em chúng ta ở thành Cô-lô-se, là những người thánh và trung tín trong Đấng Christ: nguyện xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, là Cha chúng ta!  
To the saints and faithful brothers in Christ [who are] at Colossae: Grace to you and peace from God, our Father, and the Lord, Jesus Christ.  
to the saints in Colossae, and to the faithful brethren in Christ: Grace to you, and peace from God our Father, and the Lord Jesus Christ!
- 3** Trong khi chúng tôi cầu nguyện cho anh em không thôi, thì cảm tạ Đức Chúa Trời là Cha Đức Chúa Jê-sus Christ chúng ta.  
We give thanks to God, the Father of our Lord, Jesus Christ, praying always for you,  
We give thanks to the God and Father of our Lord Jesus Christ, always praying for you,
- 4** Vì chúng tôi đã nghe về đức tin của anh em nơi Đức Chúa Jê-sus Christ và về sự yêu thương của anh em đối với mọi thánh đồ,  
having heard of your faith in Christ Jesus, and of the love which you have toward all the saints,  
having heard of your faith in Christ Jesus, and of the love that [is] to all the saints,
- 5** vì có sự trông cậy để dành cho anh em ở trên trời là sự trước kia anh em đã nhờ đạo Tin Lành chân thật mà biết đến.  
because of the hope which is laid up for you in the heavens, whereof you heard before in the word of the truth of the gospel,  
because of the hope that is laid up for you in the heavens, which ye heard of before in the word of the truth of the good news,
- 6** Đạo Tin Lành đó ở giữa anh em cũng như ở trong cả thế gian; lại kết quả và tấn bộ cũng như trong anh em, từ ngày mà anh em đã nghe rao truyền ơn Đức Chúa Trời và đã học cho thật biết ơn đó,  
which has come to you; even as it is also in all the world bearing fruit and increasing, as it does in you also, since the day you heard and knew the grace of God in truth;  
which is present to you, as also in all the world, and is bearing fruit, as also in you, from the day in which ye heard, and knew the grace of God in truth;
- 7** y như Ê-pháp-ra là bạn đồng sự thiết nghĩa với chúng tôi đã dạy anh em; người giúp đỡ chúng tôi như một kẻ giúp việc trung thành của Đấng Christ,  
even as you learned of Epaphras our beloved fellow-servant, who is a faithful minister of Christ on our behalf,  
as ye also learned from Epaphras, our beloved fellow-servant, who is for you a faithful ministrant of the Christ,
- 8** và đã tỏ ra cho chúng tôi biết lòng yêu thương mà anh em cảm chịu bởi Đức Thánh Linh.  
who also declared to us your love in the Spirit.  
who also did declare to us your love in the Spirit.

- 9 Cho nên, chúng tôi cũng vậy, từ ngày nhận được tin đó, cứ cầu nguyện cho anh em không thôi, và xin Đức Chúa Trời ban cho anh em được đầy dẫy sự hiểu biết về ý muốn của Ngài, với mọi thứ khôn ngoan và hiểu biết thiêng liêng nữa,  
For this cause, we also, since the day we heard this, haven't ceased to pray and make requests for you, that you may be filled with the knowledge of his will in all spiritual wisdom and understanding,  
Because of this, we also, from the day in which we heard, do not cease praying for you, and asking that ye may be filled with the full knowledge of His will in all wisdom and spiritual understanding,**
- 10 hầu cho anh em ăn ở cách xứng đáng với Chúa, đáng đẹp lòng Ngài mọi đường, nảy ra đủ các việc lành, càng thêm lên trong sự hiểu biết Đức Chúa Trời,  
to walk worthily of the Lord, to please him in all respects, bearing fruit in every good work, and increasing in the knowledge of God;  
to your walking worthily of the Lord to all pleasing, in every good work being fruitful, and increasing to the knowledge of God,**
- 11 nhờ quyền phép vinh hiển Ngài, được có sức mạnh mọi bề, để nhin nhục vui vẻ mà chịu mọi sự.  
strengthened with all power, according to the might of his glory, to all patience and perseverance with joy;  
in all might being made mighty according to the power of His glory, to all endurance and long-suffering with joy.**
- 12 Hãy tạ ơn Đức Chúa Cha, Ngài đã khiến anh em có thể dự phần cơ nghiệp của các thánh trong sự sáng láng:  
giving thanks to the Father, who made us fit to be partakers of the inheritance of the saints in light;  
Giving thanks to the Father who did make us meet for the participation of the inheritance of the saints in the light,**
- 13 Ngài đã giải thoát chúng ta khỏi quyền của sự tối tăm, làm cho chúng ta dời qua nước của Con rất yêu dấu Ngài,  
who delivered us out of the power of darkness, and translated us into the kingdom of the Son of his love;  
who did rescue us out of the authority of the darkness, and did translate [us] into the reign of the Son of His love,**
- 14 trong Con đó chúng ta có sự cứu chuộc, là sự tha tội.  
in whom we have our redemption through his blood, the forgiveness of our sins;  
in whom we have the redemption through his blood, the forgiveness of the sins,**
- 15 Ay ch nh Ngài là hình ảnh của Đức Chúa Trời không thấy được, và Đấng sanh ra đầu hết thảy mọi vật dựng nên.  
who is the image of the invisible God, the firstborn of all creation.  
who is the image of the invisible God, first-born of all creation,**

- 16** Vì muôn vật đã được dựng nên trong Ngài, bất luận trên trời, dưới đất, vật thấy được, vật không thấy được, hoặc ngôi vua, hoặc quyền cai trị, hoặc chấp chánh, hoặc cầm quyền, đều là bởi Ngài và vì Ngài mà được dựng nên cả.  
**For in him were all things created, in the heavens and on the earth, things visible and things invisible, whether thrones or dominions or principalities or powers; all things have been created through him, and to him.**  
**because in him were the all things created, those in the heavens, and those upon the earth, those visible, and those invisible, whether thrones, whether lordships, whether principalities, whether authorities; all things through him, and for him, have been**
- 17** Ngài có trước muôn vật, và muôn vật đứng vững trong Ngài.  
**He is before all things, and in him all things are held together.**  
**and himself is before all, and the all things in him have consisted.**
- 18** Ấy c ng chính Ngài là đầu của thân thể, tức là đầu Hội thánh. Ngài là ban đầu sanh trước nhất từ trong những kẻ chết, hầu cho trong mọi vật, Ngài đứng đầu hàng.  
**He is the head of the body, the assembly, who is the beginning, the firstborn from the dead; that in all things he might have the preeminence.**  
**And himself is the head of the body -- the assembly -- who is a beginning, a first-born out of the dead, that he might become in all [things] -- himself -- first,**
- 19** Vì chưng Đức Chúa Trời đã vui lòng khiến mọi sự đầy đầy của mình chứa trong Ngài,  
**For all the fullness was pleased to dwell in him;**  
**because in him it did please all the fulness to tabernacle,**
- 20** và bởi huyết Ngài trên thập tự giá, thì đã làm nên hòa bình, khiến muôn vật dưới đất trên trời đều nhờ Ngài mà hòa thuận cùng chính mình Đức Chúa Trời.  
**and through him to reconcile all things to himself, having made peace through the blood of his cross. Through him, I say, whether things on the earth, or things in the heavens.**  
**and through him to reconcile the all things to himself -- having made peace through the blood of his cross -- through him, whether the things upon the earth, whether the things in the heavens.**
- 21** Còn anh em ngày trước vốn xa cách Đức Chúa Trời, và là thù nghịch cùng Ngài bởi ý tưởng và việc ác mình,  
**You, being in past times alienated and enemies in your mind in your evil works,**  
**And you -- once being alienated, and enemies in the mind, in the evil works, yet now did he reconcile,**
- 22** nhưng bây giờ Đức Chúa Trời đã nhờ sự chết của Con Ngài chịu lấy trong thân thể của xác thịt mà khiến anh em hòa thuận, đặt làm cho anh em đứng trước mặt Ngài cách thánh sạch không vết, không chỗ trách được;  
**yet now he has reconciled in the body of his flesh through death, to present you holy and without blemish and blameless before him,**  
**in the body of his flesh through the death, to present you holy, and unblemished, and unblameable before himself,**

- 23** miễn là anh em tin Chúa cách vững vàng không núng, chẳng hề dời khỏi sự trông cậy đã truyền ra bởi đạo Tin Lành mà anh em đã nghe, là đạo được giảng ra giữa mọi vật dựng nên ở dưới trời, và chính tôi, Phao-lô, là kẻ giúp việc của đạo ấy.  
if it is so that you continue in the faith, grounded and steadfast, and not moved away from the hope of the gospel which you heard, which was preached in all creation under heaven; of which I, Paul, was made a servant.  
if also ye remain in the faith, being founded and settled, and not moved away from the hope of the good news, which ye heard, which was preached in all the creation that [is] under the heaven, of which I became -- I Paul -- a ministrant.
- 24** Nay tôi lấy làm vui vẻ về sự tôi đã chịu khổ sở vì anh em, tôi lại vì thân thể Đấng Christ, là Hội thánh, mà đem xác thịt mình chịu hết các điều còn lại trong sự thương khó của  
Now I rejoice in my sufferings for your sake, and fill up on my part that which is lacking of the afflictions of Christ in my flesh for his body's sake, which is the assembly;  
I now rejoice in my sufferings for you, and do fill up the things lacking of the tribulations of the Christ in my flesh for his body, which is the assembly,
- 25** Tôi làm kẻ giúp việc của Hội thánh đó, bởi sự phân phát của Đức Chúa Trời, là Đấng giao cho tôi cái phần việc truyền đạo Chúa cho anh em cách trọn vẹn,  
of which I was made a servant, according to the stewardship of God which was given me toward you, to fulfill the word of God,  
of which I -- I did become a ministrant according to the dispensation of God, that was given to me for you, to fulfil the word of God,
- 26** tức là sự mầu nhiệm đã giấu kín trải các đời các kiếp, mà nay tỏ ra cho các thánh đồ  
the mystery which has been hidden for ages and generations. But now it has been revealed to his saints,  
the secret that hath been hid from the ages and from the generations, but now was manifested to his saints,
- 27** Vì Đức Chúa Trời muốn khiến họ biết sự giàu vinh hiển của sự mầu nhiệm đó ở giữa dân ngoại là thế nào, nghĩa là Đấng Christ ở trong anh em, là sự trông cậy về vinh hiển.  
to whom God was pleased to make known what are the riches of the glory of this mystery among the Gentiles, who is Christ in you, the hope of glory;  
to whom God did will to make known what [is] the riches of the glory of this secret among the nations -- which is Christ in you, the hope of the glory,
- 28** Ay I Ngài mà chúng tôi rao giảng, lấy mọi sự khôn ngoan răn bảo mọi người, dạy dỗ mọi người, hầu cho bày tỏ mọi người trở nên trọn vẹn trong Đấng Christ ra trước mặt Đức  
whom we proclaim, admonishing every man and teaching every man in all wisdom, that we may present every man perfect in Christ;  
whom we proclaim, warning every man, and teaching every man, in all wisdom, that we may present every man perfect in Christ Jesus,
- 29** Ay c ng là vì đó mà tôi làm việc, nhờ Ngài giúp đỡ mà chiến đấu, là sức hành động cách có quyền trong tôi.  
for which I also labor, striving according to his working, which works in me mightily.  
for which also I labour, striving according to his working that is working in me in power.



- 1** Và, tôi muốn anh em biết dường nào tôi hết sức chiến tranh cho anh em, cho những người ở Lao-đi-xê, và cho những kẻ không thấy mặt tôi về phần xác,  
**For I desire to have you know how greatly I strive for you, and for them at Laodicea, and for as many as have not seen my face in the flesh;**  
**For I wish you to know how great a conflict I have for you and those in Laodicea, and as many as have not seen my face in the flesh,**
- 2** hầu cho lòng những kẻ ấy được yên ủi, và lấy sự yêu thương mà liên hiệp, đặng có nhiều sự thông biết đầy dẫy chắc chắn, đến nỗi có thể hiểu sự mầu nhiệm của Đức Chúa Trời, tức là Đấng Christ,  
**that their hearts may be comforted, they being knit together in love, and to all riches of the full assurance of understanding, that they may know the mystery of God, both of the Father and of Christ,**  
**that their hearts may be comforted, being united in love, and to all riches of the full assurance of the understanding, to the full knowledge of the secret of the God and Father, and of the Christ,**
- 3** mà trong Ngài đã giấu kín mọi sự quý báu về khôn ngoan thông sáng.  
**in whom are all the treasures of wisdom and knowledge hidden.**  
**in whom are all the treasures of the wisdom and the knowledge hid,**
- 4** Tôi nói như vậy, hầu cho chẳng ai lấy lời dỗ dành mà lừa dối anh em.  
**This I say that no one may delude you with persuasiveness of speech.**  
**and this I say, that no one may beguile you in enticing words,**
- 5** Vì dầu thân tôi xa cách, nhưng tâm thần tôi vẫn ở cùng anh em, thấy trong anh em có thứ tự hẳn hoi và đức tin vững vàng đến Đấng Christ, thì tôi mừng rỡ lắm.  
**For though I am absent in the flesh, yet am I with you in the spirit, rejoicing and seeing your order, and the steadfastness of your faith in Christ.**  
**for if even in the flesh I am absent -- yet in the spirit I am with you, joying and beholding your order, and the stedfastness of your faith in regard to Christ;**
- 6** Anh em đã nhận Đức Chúa Jêsus Christ thế nào, thì hãy bước đi trong Ngài thế ấy;  
**As therefore you received Christ Jesus, the Lord, walk in him,**  
**as, then, ye did receive Christ Jesus the Lord, in him walk ye,**
- 7** hãy chôn rễ và lập nền trong Ngài, lấy đức tin làm cho bền vững, tùy theo anh em đã được dạy dỗ, và hãy dư dật trong sự cảm tạ.  
**rooted and built up in him, and established in your faith, even as you were taught, abounding in it in thanksgiving.**  
**being rooted and built up in him, and confirmed in the faith, as ye were taught -- abounding in it in thanksgiving.**
- 8** Hãy giữ chừng, kẻo có ai lấy triết học và lời hư không, theo lời truyền khẩu của loài người, sơ học của thế gian, không theo Đấng Christ, mà bắt anh em phục chằng.  
**Be careful that you don't let anyone rob you through his philosophy and vain deceit, after the tradition of men, after the elements of the world, and not after Christ.**  
**See that no one shall be carrying you away as spoil through the philosophy and vain deceit, according to the deliverance of men, according to the rudiments of the world, and not according to Christ,**

- 9** Vì sự đầy đầy của bốn tánh Đức Chúa Trời thảy đều ở trong Đấng ấy như có hình.  
For in him all the fullness of the Godhead dwells bodily,  
because in him doth tabernacle all the fulness of the Godhead bodily,
- 10** Anh em lại nhờ Ngài mà có được đầy đầy mọi sự, vì Ngài là đầu của mọi quyền cai trị và mọi thế lực.  
and in him you are made full, who is the head of all principality and power;  
and ye are in him made full, who is the head of all principality and authority,
- 11** Anh em cũng chịu cắt bì trong Ngài, không phải phép cắt bì bởi tay người ta làm ra, nhưng là phép cắt bì của Đấng Christ, là lột bỏ tánh xác thịt của chúng ta.  
in whom you were also circumcised with a circumcision not made with hands, in the putting off of the body of the sins of the flesh, in the circumcision of Christ;  
in whom also ye were circumcised with a circumcision not made with hands, in the putting off of the body of the sins of the flesh in the circumcision of the Christ,
- 12** Anh em đã bởi phép báp-tem được chôn với Ngài, thì cũng được sống lại với Ngài bởi đức tin trong quyền phép Đức Chúa Trời, là Đấng đã khiến Ngài từ kẻ chết sống lại.  
having been buried with him in baptism, in which you were also raised with him through faith in the working of God, who raised him from the dead.  
being buried with him in the baptism, in which also ye rose with [him] through the faith of the working of God, who did raise him out of the dead.
- 13** Khi anh em đã chết bởi tội lỗi mình và sự xác thịt mình không chịu cắt bì, thì Đức Chúa Trời đã khiến anh em sống lại với Đấng Christ, vì đã tha thứ hết mọi tội chúng ta:  
You were dead through your trespasses and the uncircumcision of your flesh. He made you alive together with him, having forgiven us all our trespasses;  
And you -- being dead in the trespasses and the uncircumcision of your flesh -- He made alive together with him, having forgiven you all the trespasses,
- 14** Ngài đã xóa tờ khế lập nghịch cùng chúng ta, các điều khoản trái với chúng ta nữa, cùng phá hủy tờ khế đó mà đóng đinh trên cây thập tự;  
having blotted out the bond written in ordinances that was against us, which was contrary to us: and he has taken it out that way, nailing it to the cross;  
having blotted out the handwriting in the ordinances that is against us, that was contrary to us, and he hath taken it out of the way, having nailed it to the cross;
- 15** Ngài đã truất bỏ các quyền cai trị cùng các thế lực, dùng thập tự giá chiến thắng chúng nó, và nộp ra tỏ tường giữa thiên hạ.  
having stripped the principalities and the powers, he made a show of them openly, triumphing over them in it.  
having stripped the principalities and the authorities, he made a shew of them openly -- having triumphed over them in it.
- 16** Vì vậy, chớ có ai đoán xét anh em về của ăn uống, hoặc ngày lễ, hoặc ngày mặt trăng mới, hoặc ngày Sa-bát,  
Let no man therefore judge you in eating, or in drinking, or with respect to a feast day or a new moon or a Sabbath day,  
Let no one, then, judge you in eating or in drinking, or in respect of a feast, or of a new moon, or of sabbaths,

- 17 **Ấy đều chỉ là bóng của các việc sẽ tới, còn hình thì ở trong Đấng Christ.**  
**which are a shadow of the things to come; but the body is Christ's.**  
**which are a shadow of the coming things, and the body [is] of the Christ;**
- 18 **Chớ để cho những kẻ kia cướp lấy phần thưởng chạy thi, là kẻ giả đờ khiêm nhượng mà muốn thờ lạy các thiên sứ. Họ theo những sự mình xem thấy, và bởi tính xác thịt nổi lòng kiêu ngạo vô ích,**  
**Let no man rob you of your prize by a voluntary humility and worshipping of the angels, dwelling in the things which he has not seen, vainly puffed up by his fleshly mind, let no one beguile you of your prize, delighting in humble-mindedness and [in] worship of the messengers, intruding into the things he hath not seen, being vainly puffed up by the mind of his flesh,**
- 19 **không liên lạc với đầu, là nhờ đầu đó mà cả thân thể xếp đặt kết hiệp bởi các lắt léo, và được sự sanh trưởng từ Đức Chúa Trời đến.**  
**and not holding firmly to the Head, from whom all the body, being supplied and knit together through the joints and ligaments, grows with God's growth.**  
**and not holding the head, from which all the body -- through the joints and bands gathering supply, and being knit together -- may increase with the increase of God.**
- 20 **Ví bằng anh em chết với Đấng Christ về sự sơ học của thế gian, thì làm sao lại để cho những thể lệ này ép buộc mình, như anh em còn sống trong thế gian:**  
**If you died with Christ from the elements of the world, why, as though living in the world, do you subject yourselves to ordinances,**  
**If, then, ye did die with the Christ from the rudiments of the world, why, as living in the world, are ye subject to ordinances?**
- 21 **Chớ lấy, chớ nếm, chớ sờ?**  
**"Don't handle, nor taste, nor touch"**  
**-- thou mayest not touch, nor taste, nor handle --**
- 22 **Cả sự đó hễ dùng đến thì hư nát, theo qui tắc và đạo lý loài người,**  
**(all which things are to perish with the using), after the precepts and doctrines of men,**  
**which are all for destruction with the using, after the commands and teachings of men,**
- 23 **đều bề ngoài có vẻ khôn ngoan, là bởi thờ lạy theo ý riêng, cách khiêm nhượng và khắc khổ thân thể mình; nhưng không ích gì để chống cự lòng dục của xác thịt.**  
**Which things indeed appear like wisdom in self-imposed worship, and humility, and severity to the body; but aren't of any value against the indulgence of the flesh.**  
**which are, indeed, having a matter of wisdom in will-worship, and humble-mindedness, and neglecting of body -- not in any honour, unto a satisfying of the flesh.**
- 1 **Vậy nếu anh em được sống lại với Đấng Christ, hãy tìm các sự ở trên trời, là nơi Đấng Christ ngồi bên hữu Đức Chúa Trời.**  
**If then you were raised together with Christ, seek the things that are above, where Christ is, seated on the right hand of God.**  
**If, then, ye were raised with the Christ, the things above seek ye, where the Christ is, on the right hand of God seated,**

- 2** **Hãy ham mến các sự ở trên trời, đừng ham mến các sự ở dưới đất;**  
**Set your mind on the things that are above, not on the things that are on the earth.**  
**the things above mind ye, not the things upon the earth,**
- 3** **vì anh em đã chết, sự sống mình đã giấu với Đấng Christ trong Đức Chúa Trời.**  
**For you died, and your life is hidden with Christ in God.**  
**for ye did die, and your life hath been hid with the Christ in God;**
- 4** **Khi nào Đấng Christ, là sự sống của anh em, sẽ hiện ra, bấy giờ anh em cũng sẽ hiện ra với Ngài trong sự vinh hiển.**  
**When Christ, our life, is revealed, then you will also be revealed with him in glory.**  
**when the Christ -- our life -- may be manifested, then also we with him shall be manifested in glory.**
- 5** **Vậy hãy làm chết các chi thể của anh em ở nơi hạ giới, tức là tà dâm, ô uế, tình dục, tham lam, tham lam chẳng khác gì thờ hình tượng:**  
**Put to death therefore your members which are on the earth: sexual immorality, uncleanness, passion, evil desire, and covetousness, which is idolatry;**  
**Put to death, then, your members that [are] upon the earth -- whoredom, uncleanness, passion, evil desire, and the covetousness, which is idolatry --**
- 6** **bởi những sự ấy cơn giận của Đức Chúa Trời giáng trên các con không vâng phục;**  
**for which things` sake the wrath of God comes on the sons of disobedience.**  
**because of which things cometh the anger of God upon the sons of the disobedience,**
- 7** **lúc trước anh em sống trong những nét xấu đó, và ăn ở như vậy.**  
**You also once walked in those, when you lived in these things;**  
**in which also ye -- ye did walk once, when ye lived in them;**
- 8** **Nhưng bây giờ anh em nên trừ bỏ hết nói sự đó, tức là sự thạnh nộ, buồn giận và hung ác. Đừng nói hành ai, chớ có một lời tục tĩu nào ra từ miệng anh em.**  
**but now you also put them all away: anger, wrath, malice, slander, and shameful speaking out of your mouth.**  
**but now put off, even ye, the whole -- anger, wrath, malice, evil-speaking, filthy talking -- out of your mouth.**
- 9** **Chớ nói dối nhau, vì đã lột bỏ người cũ cùng công việc nó,**  
**Don` t lie to one another, seeing that you have put off the old man with his doings,**  
**Lie not one to another, having put off the old man with his practices,**
- 10** **mà mặc lấy người mới là người đang đổi ra mới theo hình tượng Đấng dựng nên người ấy, đặt đạt đến sự hiểu biết đầy trọn.**  
**and have put on the new man, that is being renewed in knowledge after the image of his Creator,**  
**and having put on the new, which is renewed in regard to knowledge, after the image of Him who did create him;**

- 11** Tại đây không còn phân biệt người Gờ-réc hoặc người Giu-đa, người chịu cắt bì hoặc người không chịu cắt bì, người dã man hoặc người Sy-the, người tôi mọi hoặc người tự chủ; nhưng Đấng Christ là mọi sự và trong mọi sự.  
**where there can't be Greek and Jew, circumcision and uncircumcision, barbarian, Scythian, bondservant, freeman; but Christ is all, and in all.**  
**where there is not Greek and Jew, circumcision and uncircumcision, foreigner, Scythian, servant, freeman -- but the all and in all -- Christ.**
- 12** Vậy anh em là kẻ chọn lựa của Đức Chúa Trời, là người thánh và rất yêu dấu của Ngài, hãy có lòng thương xót. Hãy mặc lấy sự nhơn từ, khiêm nhường, mềm mại, nhịn nhục,  
**Put on therefore, as God's elect, holy and beloved, a heart of compassion, kindness, lowliness, humility, and perseverance;**  
**Put on, therefore, as choice ones of God, holy and beloved, bowels of mercies, kindness, humble-mindedness, meekness, long-suffering,**
- 13** nếu một người trong anh em có sự gì phàn nàn với kẻ khác thì hãy nhường nhịn nhau và tha thứ nhau: như Chúa đã tha thứ anh em thế nào, thì anh em cũng phải tha thứ thế ấy.  
**bearing with one another, and forgiving each other, if any man has a complaint against any; even as the Lord forgave you, so also do.**  
**forbearing one another, and forgiving each other, if any one with any one may have a quarrel, as also the Christ did forgive you -- so also ye;**
- 14** Nhưng trên hết mọi sự đó, phải mặc lấy lòng yêu thương, vì là dây liên lạc của sự trọn  
**Above all these things, walk in love, which is the bond of perfection.**  
**and above all these things, [have] love, which is a bond of the perfection,**
- 15** Nguyên xin sự bình an của Đấng Christ cai trị trong lòng anh em, là bình an mà anh em đã được gọi đến đặng hiệp nên một thể; lại phải biết ơn.  
**Let the peace of Christ rule in your hearts, to which also you were called in one body. Be thankful.**  
**and let the peace of God rule in your hearts, to which also ye were called in one body, and become thankful.**
- 16** Nguyên xin lời của Đấng Christ ở đầy trong lòng anh em, và anh em dư dật mọi sự khôn ngoan. Hãy dùng những ca vịnh, thơ thánh, bài hát thiêng liêng mà dạy và khuyên nhau, vì được đầy ơn Ngài nên hãy hết lòng hát khen Đức Chúa Trời.  
**Let the word of Christ dwell in you richly; in all wisdom teaching and admonishing one another with psalms, hymns, and spiritual songs, singing with grace in your hearts to God.**  
**Let the word of Christ dwell in you richly, in all wisdom, teaching and admonishing each other, in psalms, and hymns, and spiritual songs, in grace singing in your hearts to the Lord;**
- 17** Mặc dầu anh em nói hãy làm, cũng phải nhơn danh Đức Chúa Jê-sus mà làm mọi điều, nhờ Ngài mà tạ ơn Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Cha.  
**Whatever you do, in word or in deed, do all in the name of the Lord Jesus, giving thanks to God, the Father, through him.**  
**and all, whatever ye may do in word or in work, [do] all things in the name of the Lord Jesus -- giving thanks to the God and Father, through him.**

- 18** Hỡi người làm vợ, hãy vâng phục chồng mình, y như điều đó theo Chúa đáng phải nên  
**Wives, be in subjection to your husbands, as is fitting in the Lord.**  
**The wives! be subject to your own husbands, as is fit in the Lord;**
- 19** Hỡi kẻ làm chồng, hãy yêu vợ mình, chớ hề ở cay nghiệt với người.  
**Husbands, love your wives, and don't be bitter against them.**  
**the husbands! love your wives, and be not bitter with them;**
- 20** Hỡi kẻ làm con, mọi sự hãy vâng phục cha mẹ mình, vì điều đó đẹp lòng Chúa.  
**Children, obey your parents in all things, for this pleases the Lord.**  
**the children! obey the parents in all things, for this is well-pleasing to the Lord;**
- 21** Hỡi kẻ làm cha, chớ hề chọc giận con cái mình, e chúng nó ngã lòng chẳng.  
**Fathers, don't provoke your children, so that they won't be discouraged.**  
**the fathers! vex not your children, lest they be discouraged.**
- 22** Hỡi kẻ làm tôi tớ, trong mọi sự phải vâng phục kẻ làm chủ mình về phần xác, không những hầu việc trước mắt họ, như mình tìm cách cho đẹp lòng người ta, nhưng vì kính sợ Chúa, hãy lấy lòng thật thà mà hầu việc.  
**Servants, obey in all things those who are your masters according to the flesh, not just when they are looking, as men-pleasers, but in singleness of heart, fearing the Lord.**  
**The servants! obey in all things those who are masters according to the flesh, not in eye-service as men-pleasers, but in simplicity of heart, fearing God;**
- 23** Hễ làm việc gì, hãy hết lòng mà làm, như làm cho Chúa, chớ không phải làm cho người  
**Whatever you do, work heartily, as for the Lord, and not for men,**  
**and all, whatever ye may do -- out of soul work -- as to the Lord, and not to men,**
- 24** vì biết rằng anh em sẽ bởi Chúa mà được cơ nghiệp làm phần thưởng. Hãy hầu việc Đấng Christ, tức là Chúa.  
**knowing that from the Lord you will receive the reward of the inheritance; for you serve the Lord, Christ.**  
**having known that from the Lord ye shall receive the recompense of the inheritance -- for the Lord Christ ye serve;**
- 25** Vì ai ăn ở bất nghĩa, sẽ lại chịu lấy sự bất nghĩa của mình không tây vị ai hết.  
**For he who does wrong will receive again for the wrong that he has done, and there is no partiality.**  
**and he who is doing unrighteously shall receive what he did unrighteously, and there is no acceptance of persons.**
- 1** Hỡi người làm chủ, hãy lấy điều công bình chánh trực đãi tôi tớ mình, vì biết rằng anh em cũng có một chủ ở trên trời.  
**Masters, give to your servants that which is just and equal, knowing that you also have a Master in heaven.**  
**The masters! that which is righteous and equal to the servants give ye, having known that ye also have a Master in the heavens.**
- 2** Phải bền đỗ và tinh thức trong sự cầu nguyện, mà thêm sự tạ ơn vào.  
**Continue steadfastly in prayer, watching therein with thanksgiving;**  
**In the prayer continue ye, watching in it in thanksgiving;**

- 3** Cũng hãy cầu nguyện cho chúng tôi, xin Đức Chúa Trời mở cửa cho sự giảng đạo, hầu cho tôi được rao truyền lẽ mầu nhiệm của Đấng Christ, vì lẽ đó mà tôi bị xiềng xích,  
praying together for us also, that God may open to us a door for the word, to speak the mystery of Christ, for which I am also in bonds;  
praying at the same time also for us, that God may open to us a door for the word, to speak the secret of the Christ, because of which also I have been bound,
- 4** lại hầu cho tôi được tỏ cho biết lẽ ấy như điều tôi phải nói.  
that I may reveal it as I ought to speak.  
that I may manifest it, as it behoveth me to speak;
- 5** Hãy lấy sự khôn ngoan ăn ở với những người ngoài, và lợi dụng thì giờ.  
Walk in wisdom toward those who are outside, redeeming the time.  
in wisdom walk ye toward those without, the time forestalling;
- 6** Lời nói anh em phải có ân hậu theo luôn, và nêm thêm muối, hầu cho anh em biết nên đối đáp mỗi người là thế nào.  
Let your speech always be with grace, seasoned with salt, that you may know how you ought to answer each one.  
your word always in grace -- with salt being seasoned -- to know how it behoveth you to answer each one.
- 7** Ti-chi-cơ là anh em rất yêu của chúng tôi, một người tôi tớ trung thành của Chúa và bạn cùng làm việc với tôi, sẽ báo tin cho anh em về các việc của tôi  
All my affairs will be made known to you by Tychicus, the beloved brother, faithful servant, and fellow bondservant in the Lord.  
All the things concerning me make known to you shall Tychicus -- the beloved brother, and faithful ministrant, and fellow-servant in the Lord --
- 8** Tôi có ý sai người đến cùng anh em, hầu cho anh em biết tình cảnh chúng tôi là thế nào, đặng người yên ủi lòng anh em.  
I am sending him to you for this very purpose, that he may know your circumstances and comfort your hearts,  
whom I did send unto you for this very thing, that he might know the things concerning you, and might comfort your hearts,
- 9** Kẻ cùng đi với người là Ô-nê-sim, anh em trung tín và rất yêu của chúng tôi, tức là người đồng xứ với anh em vậy. Hai người đó sẽ nói cho biết hết mọi điều xảy ra ở đây.  
together with Onesimus, the faithful and beloved brother, who is one of you. They will make known to you all things that are going on here.  
with Onesimus the faithful and beloved brother, who is of you; all things to you shall they make known that [are] here.
- 10** A-ri-tạc, là bạn đồng tù với tôi, gửi lời thăm anh em, Mác, anh em chú bác với Ba-na-ba cũng vậy. Về Mác, anh em đã chịu lấy lời dạy bảo rồi; nếu người đến nơi anh em, hãy tiếp rước từ tế.  
Aristarchus, my fellow prisoner greets you, and Mark, the cousin of Barnabas (concerning whom you received commandments, "if he comes to you, receive him"),  
Salute you doth Aristarchus, my fellow-captive, and Marcus, the nephew of Barnabas, (concerning whom ye did receive commands -- if he may come unto you receive him,)

- 11 Giê-su gọi là Giúc-tu cũng có lời thăm anh em. Trong những người chịu cắt bì, chỉ ba người đó cùng tôi vì nước Đức Chúa Trời mà làm việc, và các người ấy là một sự yên ủi**  
**and Jesus who is called Justus, who are of the circumcision. These are my only fellow workers to the kingdom of God, men who have been a comfort to me.**  
**and Jesus who is called Justus, who are of the circumcision: these only [are] fellow-workers for the reign of God who did become a comfort to me.**
- 12 Ê-pháp-ra, người hàng xú với anh em, tôi tớ của Đức Chúa Jêsus Christ, có lời chào anh em; người vì anh em chiến đấu không thôi trong khi cầu nguyện, để anh em trở nên toàn vẹn và trọn niềm vâng phục mọi ý muốn của Đức Chúa Trời.**  
**Epaphras, who is one of you, a servant of Christ Jesus, salutes you, always striving for you in his prayers, that you may stand perfect and complete in all the will of God.**  
**Salute you doth Epaphras, who [is] of you, a servant of Christ, always striving for you in the prayers, that ye may stand perfect and made full in all the will of God,**
- 13 Vì tôi làm chứng cho người rằng, người làm việc rất là khó nhọc và anh em, lại vì người Lao-đi-xê và người Hi-ê-ra-bô-li nữa.**  
**For I testify about him, that he has great zeal for you, and for those in Laodicea, and for those in Hierapolis.**  
**for I do testify to him, that he hath much zeal for you, and those in Laodicea, and those in Hierapolis.**
- 14 Lu-ca là thầy thuốc rất yêu dấu, chào anh em, Đê-ma cũng vậy.**  
**Luke, the beloved physician, and Demas greet you.**  
**Salute you doth Lukas, the beloved physician, and Demas;**
- 15 Hãy chào các anh em ở Lao-đi-xê và Nim-pha, cùng Hội thánh nhóm trong nhà người.**  
**Greet the brothers who are in Laodicea, and Nymphas, and the assembly that is in his house.**  
**salute ye those in Laodicea -- brethren, and Nymphas, and the assembly in his house;**
- 16 Anh em đọc thư này rồi, hãy đưa cho Hội thánh Lao-đi-xê đọc với, anh em cũng phải đọc thư ở Lao-đi-xê gửi đến nữa.**  
**When this letter has been read among you, cause it to be read also in the assembly of the Laodiceans; and that you also read the letter from Laodicea.**  
**and when the epistle may be read with you, cause that also in the assembly of the Laodiceans it may be read, and the [epistle] from Laodicea that ye also may read;**
- 17 Rốt lại, hãy nói với A-chíp rằng: Hãy cẩn thận về chức vụ mà người đã nhận danh Chúa nhận lãnh, để làm cho thật trọn vẹn.**  
**Tell Archippus, "Take heed to the ministry which you have received in the Lord, that you fulfill it."**  
**and say to Archippus, `See to the ministration that thou didst receive in the Lord, that thou mayest fulfil it.`**
- 18 Chính tay tôi, Phao-lô, viết chào thăm anh em. Hãy nhớ về xiềng xích của tôi. Nguyên xin ân điển ở cùng anh em!**  
**The salutation of me, Paul, with my own hand. Remember my bonds. Grace be with you.**  
**The salutation by the hand of me, Paul; remember my bonds; the grace [is] with you.**  
**Amen.**



- 1 Phao-lô, Sin-vanh và Ti-mô-thê gửi cho Hội-thánh ở thành Tê-sa-lô-ni-ca, Hội trong Đức Chúa Trời, là Cha, và trong Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta: nguyện xin ân điển và sự bình an ban cho anh em!**  
**Paul, Silvanus, and Timothy, To the assembly of the Thessalonians in God the Father and the Lord Jesus Christ: Grace to you and peace from God our Father and the Lord Jesus Christ.**  
**Paul, and Silvanus, and Timotheus, to the assembly of Thessalonians in God the Father, and the Lord Jesus Christ: Grace to you, and peace, from God our Father, and the Lord Jesus Christ!**
- 2 Chúng tôi hằng vì anh em tạ ơn Đức Chúa Trời, thường nhắc đến anh em trong khi cầu nguyện;**  
**We always give thanks to God for all of you, mentioning you in our prayers, We give thanks to God always for you all, making mention of you in our prayers,**
- 3 vì trước mặt Đức Chúa Trời, là Cha, chúng tôi nhớ mãi về công việc của đức tin anh em, công lao của lòng yêu thương anh em, sự bền đỗ về sự trông cậy của anh em trong Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta;**  
**remembering without ceasing your work of faith and labor of love and patience of hope in our Lord Jesus Christ, before our God and Father.**  
**unceasingly remembering of you the work of the faith, and the labour of the love, and the endurance of the hope, of our Lord Jesus Christ, in the presence of our God and Father,**
- 4 hỡi anh em được Đức Chúa Trời yêu dấu, chúng tôi biết anh em là kẻ được lựa chọn.**  
**We know, brothers loved by God, that you are chosen, having known, brethren beloved, by God, your election,**
- 5 Và, đạo Tin Lành chúng tôi đã rao truyền cho anh em, không những bằng lời nói thôi, lại cũng bằng quyền phép, Đức Thánh Linh và sức mạnh của sự tin quyết nữa. Vì anh em biết rõ cách chúng tôi ở giữa anh em và lòng yêu thương đối với anh em là thế nào.**  
**and that our gospel came to you not in word only, but also in power, and in the Holy Spirit, and with much assurance. You know what kind of men we showed ourselves to be among you for your sake.**  
**because our good news did not come to you in word only, but also in power, and in the Holy Spirit, and in much assurance, even as ye have known of what sort we became among you because of you,**
- 6 Anh em cũng đã bắt chước tôi và bắt chước Chúa, lấy sự vui vẻ của Đức Thánh Linh mà tiếp nhận đạo giữa lúc nhiều sự khốn khó,**  
**You became imitators of us, and of the Lord, having received the word in much affliction, with joy of the Holy Spirit,**  
**and ye -- ye did become imitators of us, and of the Lord, having received the word in much tribulation, with joy of the Holy Spirit,**
- 7 đến nỗi anh em trở nên gương tốt cho hết thầy tín đồ ở xứ Ma-xê-đoan và xứ A-chai.**  
**so that you became an example to all who believe in Macedonia and in Achaia.**  
**so that ye became patterns to all those believing in Macedonia and Achaia,**

- 8** Vì đạo Chúa không những từ nơi anh em vang ra trong xứ Ma-xê-đoan và A-chai thòi đâu, nhưng đức tin mà anh em có trong Đức Chúa Trời đã đồn khắp mọi nơi, đến nỗi chúng tôi không cần phải nói đến nữa.  
**For from you has sounded forth the word of the Lord, not only in Macedonia and Achaia, but in every place your faith toward God has gone forth; so that we need not to say anything.**  
**for from you hath sounded forth the word of the Lord, not only in Macedonia and Achaia, but also in every place your faith toward God did go forth, so that we have no need to say anything,**
- 9** Và, mọi người đều thuật lại thể nào anh em đã tiếp đãi chúng tôi, và thể nào đã trở lại cùng Đức Chúa Trời, bỏ hình tượng đặng thờ Đức Chúa Trời hằng sống và chân thật,  
**For they themselves report concerning us what kind of a reception we had from you; and how you turned to God from idols, to serve a living and true God,**  
**for they themselves concerning us do declare what entrance we had unto you, and how ye did turn unto God from the idols, to serve a living and true God,**
- 10** đặng chờ đợi Con Ngài từ trên trời, là Đức Chúa Jê-sus mà Ngài đã khiến từ kẻ chết sống lại, tức là Đấng giải cứu chúng ta khỏi cơn thịnh nộ ngày sau.  
**and to wait for his Son from heaven, whom he raised from the dead -- Jesus, who delivers us from the wrath to come.**  
**and to wait for His Son from the heavens, whom He did raise out of the dead -- Jesus, who is rescuing us from the anger that is coming.**
- 1** Hỡi anh em, chính anh em biết rõ rằng chúng tôi đã đến nơi anh em, ấy chẳng phải là vô ích đâu;  
**For you yourselves know, brothers, our visit to you hasn't been found vain,**  
**For yourselves have known, brethren, our entrance in unto you, that it did not become vain,**
- 2** nhưng sau khi bị đau đớn và sỉ nhục tại thành Phi-líp, như anh em đã biết, thì chúng tôi trông cậy Đức Chúa Trời, cứ rao truyền đạo Tin Lành của Đức Chúa Trời cách dạn dĩ giữa cơn đại chiến.  
**but having suffered before and been shamefully treated, as you know, at Philippi, we grew bold in our God to tell you the gospel of God in much conflict.**  
**but having both suffered before, and having been injuriously treated (as ye have known) in Philippi, we were bold in our God to speak unto you the good news of God in much conflict,**
- 3** Vì sự giảng đạo của chúng tôi chẳng phải bởi sự sai lầm, hoặc ý không thanh sạch, cũng chẳng dùng điều gian dối.  
**For our exhortation is not of error, nor of uncleanness, nor in deception.**  
**for our exhortation [is] not out of deceit, nor out of uncleanness, nor in guile,**
- 4** Nhưng vì Đức Chúa Trời đã xét chúng tôi là xứng đáng giao cho việc giảng Tin Lành, nên chúng tôi cứ nói, không phải để đẹp lòng loài người, nhưng để đẹp lòng Đức Chúa Trời, là Đấng dò xét lòng chúng tôi.  
**But even as we have been approved by God to be entrusted with the gospel, so we speak; not as pleasing men, but God, who tests our hearts.**  
**but as we have been approved by God to be entrusted with the good news, so we speak, not as pleasing men, but God, who is proving our hearts,**

- 5** Và, anh em có biết, chúng tôi không hề dùng những lời dua nịnh, cũng không hề bởi lòng tư lợi mà làm, có Đức Chúa Trời chứng cho.  
**For neither were we at any time found using words of flattery, as you know, nor a cloak of covetousness (God is witness), for at no time did we come with speech of flattery, (as ye have known,) nor in a pretext for covetousness, (God [is] witness!)**
- 6** Dẫn rằng chúng tôi có thể bắt anh em tôn trọng chúng tôi, vì là sứ đồ của Đấng Christ, song cũng chẳng cầu vinh hiển đến từ loài người, hoặc từ nơi anh em, hoặc từ nơi kẻ  
**nor seeking glory from men (neither from you nor from others), when we might have claimed authority as apostles of Christ. nor seeking of men glory, neither from you nor from others, being able to be burdensome, as Christ's apostles.**
- 7** Nhưng chúng tôi đã ăn ở nhu mì giữa anh em, như một người vú săn sóc chính con mình cách dịu dàng vậy.  
**But we were gentle in the midst of you, as when a nurse cherishes her own children. But we became gentle in your midst, as a nurse may cherish her own children,**
- 8** Vậy, vì lòng rất yêu thương của chúng tôi đối với anh em, nên ước ao ban cho anh em, không những Tin Lành Đức Chúa Trời thôi đâu, song cả đến chính sự sống chúng tôi nữa, bởi anh em đã trở nên thiết nghĩa với chúng tôi là bao.  
**Even so, affectionately longing for you, we were well pleased to impart to you, not the gospel of God only, but also our own souls, because you had become very dear to us. so being desirous of you, we are well-pleased to impart to you not only the good news of God, but also our own souls, because beloved ye have become to us,**
- 9** Hỡi anh em, anh em còn nhớ công lao, khó nhọc của chúng tôi; ấy là trong khi chúng tôi giảng Tin Lành cho anh em, lại cũng làm việc cả ngày lẫn đêm, để cho khỏi lụy đến một người nào trong anh em hết.  
**For you remember, brothers, our labor and travail. Working night and day, that we might not burden any of you, we preached to you the gospel of God. for ye remember, brethren, our labour and travail, for, night and day working not to be a burden upon any of you, we did preach to you the good news of God;**
- 10** Anh em làm chứng, Đức Chúa Trời cũng làm chứng rằng cách ăn ở của chúng tôi đối với anh em có lòng tin, thật là thánh sạch, công bình, không chỗ trách được.  
**You are witnesses with God, how holy, righteously, and blamelessly we behaved ourselves toward you who believe. ye [are] witnesses -- God also -- how kindly and righteously, and blamelessly to you who believe we became,**
- 11** Anh em cũng biết rằng chúng tôi đối đãi với mỗi người trong anh em, như cha đối với  
**As you know how we exhorted, comforted, and implored everyone of you, as a father does his own children, even as ye have known, how each one of you, as a father his own children, we are exhorting you, and comforting, and testifying,**

- 12** khuyên lơn, yên ủi, và nài xin anh em ăn ở một cách xứng đáng với Đức Chúa Trời, là Đấng gọi anh em đến nước Ngài và sự vinh hiển Ngài.  
to the end that you should walk worthily of God, who calls you into his own kingdom and glory.  
for your walking worthily of God, who is calling you to His own reign and glory.
- 13** Bởi vậy, chúng tôi tạ ơn Đức Chúa Trời không thôi về sự anh em tiếp nhận lời của Đức Chúa Trời mà chúng tôi đã truyền cho, không coi như lời của loài người, bèn coi như lời của Đức Chúa Trời, vì thật là lời Đức Chúa Trời, cũng hành động trong anh em có lòng  
For this cause we also thank God without ceasing, that, when you received from us the word of the message of God, you accepted it not as the word of men, but, as it is in truth, the word of God, which also works in you who believe.  
Because of this also, we -- we do give thanks to God continually, that, having received the word of hearing from us of God, ye accepted, not the word of man, but as it is truly, the word of God, who also doth work in you who believe;
- 14** Hỡi anh em, anh em thật đã trở nên người bắt chước các hội thánh của Đức Chúa Trời tại xứ Giu-đê, là các Hội thánh trong Đức Chúa Jêsus Christ: anh em đã chịu khổ bởi người Giu-đã,  
For you, brothers, became imitators of the assemblies of God which are in Judea in Christ Jesus; for you also suffered the same things from your own countrymen, even as they did from the Jews;  
for ye became imitators, brethren, of the assemblies of God that are in Judea in Christ Jesus, because such things ye suffered, even ye, from your own countrymen, as also they from the Jews,
- 15** là người đã giết Đức Chúa Jêsus và các Đấng tiên tri, đã bắt bớ chúng tôi; làm trái ý Đức Chúa Trời và thù nghịch với mọi người nữa,  
who killed the Lord Jesus and the prophets, and drove us out, and didn't please God, and are contrary to all men;  
who did both put to death the Lord Jesus and their own prophets, and did persecute us, and God they are not pleasing, and to all men [are] contrary,
- 16** ngăn trở chúng tôi giảng dạy dân ngoại cho được cứu, lại hằng đầy dẫy cái lượng tội lỗi mình. Nhưng cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời sau hết đã đến trên họ.  
forbidding us to speak to the Gentiles that they may be saved; to fill up their sins always. But wrath has come on them to the uttermost.  
forbidding us to speak to the nations that they might be saved, to fill up their sins always, but the anger did come upon them -- to the end!
- 17** Hỡi anh em, về phần chúng tôi, đã xa cách anh em ít lâu nay, thân tuy cách nhưng lòng không cách, chúng tôi đã nôn nả biết bao, tìm phương để thỏa lòng ao ước, lại thấy mặt anh em.  
But we, brothers, being bereaved of you for a short season, in presence, not in heart, tried even harder to see your face with great desire,  
And we, brethren, having been taken from you for the space of an hour -- in presence, not in heart -- did hasten the more abundantly to see your face in much desire,

- 18** Vì vậy, đã hai lần, chúng tôi, như là tôi, Phao-lô, muốn đi đến cùng anh em; nhưng quỷ Sa-tan đã ngăn trở chúng tôi.  
because we wanted to come to you -- indeed, I, Paul, once and again -- but Satan hindered us.  
wherefore we wished to come unto you, (I indeed Paul,) both once and again, and the Adversary did hinder us;
- 19** Vì sự trông cậy, vui mừng và mào triều thiên vinh hiển của chúng tôi là gì, há chẳng phải là anh em cũng được đứng trước mặt Đức Chúa Jê-sus chúng ta trong khi Ngài đến sao?  
For what is our hope, or joy, or crown of rejoicing? Isn't it even you, before our Lord Jesus at his coming?  
for what [is] our hope, or joy, or crown of rejoicing? are not even ye before our Lord Jesus Christ in his presence?
- 20** Phải, anh em thật là sự vinh hiển và vui mừng của chúng tôi vậy.  
For you are our glory and our joy.  
for ye are our glory and joy.
- 1** Vì không thể chờ đợi được nữa, nên chúng tôi thà đành ở lại một mình tại A-thên,  
Therefore, when we couldn't stand it any longer, we thought it good to be left behind at Athens alone,  
Wherefore no longer forbearing, we thought good to be left in Athens alone,
- 2** và sai Ti-mô-thê, là anh em chúng tôi, tôi tớ của Đức Chúa Trời, kẻ giúp việc đạo Tin Lành của Đấng Christ, đến cùng anh em, để khiến anh em được vững vàng và giục lòng anh em trong đức tin,  
and sent Timothy, our brother and God's servant in the gospel of Christ, to establish you, and to comfort you concerning your faith;  
and did send Timotheus -- our brother, and a ministrant of God, and our fellow-workman in the good news of the Christ -- to establish you, and to comfort you concerning your faith,
- 3** hầu cho không một người nào trong anh em bị rúng động bởi những sự khốn khó dường ấy; vì anh em tự biết rằng ấy đó là điều đã định trước cho chúng ta.  
that no one be moved by these afflictions. For you know that we are appointed to this that no one be moved in these tribulations, for yourselves have known that for this we are set,
- 4** Lại khi ở cùng anh em, chúng tôi đã nói trước rằng sẽ có sự khốn khó phải chịu, điều đó xảy đến rồi, và anh em đã biết rõ.  
For most assuredly, when we were with you, we told you beforehand that we are to suffer affliction, even as it happened, and you know.  
for even when we were with you, we said to you beforehand, that we are about to suffer tribulation, as also it did come to pass, and ye have known [it];

- 5** **Vậy, không thể đợi lâu hơn nữa, nên tôi đã sai Ti-mô-thê đi, để cho biết đức tin anh em ra làm sao, e rằng kẻ cám dỗ đã cám dỗ anh em, mà công phu của chúng tôi trở nên vô ích chẳng.**  
**For this cause I also, when I couldn't stand it any longer, sent that I might know your faith, for fear that by any means the tempter had tempted you, and our labor would have been in vain.**  
**because of this also, I, no longer forbearing, did send to know your faith, lest he who is tempting did tempt you, and in vain might be our labour.**
- 6** **Nhưng Ti-mô-thê ở nơi anh em mới trở về đây, có thuật cho chúng tôi tin tốt về đức tin cùng lòng yêu thương của anh em. Người lại nói rằng anh em thường tưởng nhớ chúng tôi, và ao ước gặp chúng tôi, cũng như chính chúng tôi ước ao gặp anh em vậy.**  
**But when Timothy came just now to us from you, and brought us glad news of your faith and love, and that you have good memories of us always, longing to see us, even as we also long to see you;**  
**And now Timotheus having come unto us from you, and having declared good news to us of your faith and love, and that ye have a good remembrance of us always, desiring much to see us, as we also [to see] you,**
- 7** **Hỡi anh em, như vậy thì ở giữa mọi sự gian nan khổn khó của chúng tôi, anh em đã lấy đức tin mình mà làm một cố yên ủi cho chúng tôi đó.**  
**for this cause, brothers, we were comforted over you in all our distress and affliction through your faith.**  
**because of this we were comforted, brethren, over you, in all our tribulation and necessity, through your faith,**
- 8** **Vì hiện nay chúng tôi sống, là tại anh em đứng vững trong Chúa.**  
**For now we live, if you stand fast in the Lord.**  
**because now we live, if ye may stand fast in the Lord;**
- 9** **Chúng tôi làm thế nào dâng đủ tạ ơn Đức Chúa Trời về anh em, vì chúng tôi bởi cố anh em được đầy lòng vui vẻ ở trước mặt Đức Chúa Trời chúng tôi?**  
**For what thanksgiving can we render again to God for you, for all the joy with which we rejoice for your sakes before our God;**  
**for what thanks are we able to recompense to God for you, for all the joy with which we do joy because of you in the presence of our God?**
- 10** **Đêm ngày chúng tôi cố sức nài xin Ngài cho phép chúng tôi lại gặp anh em, và gia thêm cho đức tin anh em điều chi còn kém.**  
**night and day praying exceedingly that we may see your face, and may perfect that which is lacking in your faith?**  
**night and day exceedingly beseeching, that we might see your face, and perfect the things lacking in your faith.**
- 11** **Nguyên xin chính Đức Chúa Trời Cha chúng ta, và Đức Chúa Jêsus, Chúa chúng ta, dẫn chúng tôi đến cùng anh em!**  
**Now may our God and Father himself, and our Lord Jesus Christ, direct our way to you;**  
**And our God and Father Himself, and our Lord Jesus Christ, direct our way unto you,**

- 12** Lại nguyện xin Chúa làm cho anh em thêm và đầy lòng yêu thương đối với nhau cùng đối với mọi người, cùng như lòng yêu thương của chúng tôi đối với anh em vậy,  
**and the Lord make you to increase and abound in love one toward another, and toward all men, even as we also do toward you,**  
**and you the Lord cause to increase and to abound in the love to one another, and to all, even as we also to you,**
- 13** hầu cho lòng anh em được vững vàng, và thánh sạch không trách được trước mặt Đức Chúa Trời, là Cha chúng ta, khi Đức Chúa Jêsus chúng ta sẽ đến với hết thầy thánh đồ  
**to the end he may establish your hearts blameless in holiness before our God and Father, at the coming of our Lord Jesus with all his saints.**  
**to the establishing your hearts blameless in sanctification before our God and Father, in the presence of our Lord Jesus Christ with all His saints.**
- 1** Và lại, hỡi anh em, anh em đã học nơi chúng tôi phải ăn ở cách nào cho đẹp ý Đức Chúa Trời, và điều đó anh em đã làm rồi, thì chúng tôi nhờ Đức Chúa Jêsus xin và cầu anh em phải đi luôn theo đường ấy càng ngày càng tới.  
**Finally then, brothers, we beg and exhort you in the Lord Jesus, that, as you received from us how you ought to walk and to please God, -- that you abound more and more.**  
**As to the rest, then, brethren, we request you, and call upon you in the Lord Jesus, as ye did receive from us how it behoveth you to walk and to please God, that ye may abound the more,**
- 2** Anh em biết rõ chúng tôi đã bởi Đức Chúa Jêsus mà truyền cho anh em những điều răn  
**For you know what charge we gave you through the Lord Jesus.**  
**for ye have known what commands we gave you through the Lord Jesus,**
- 3** Vì ý muốn Đức Chúa Trời, ấy là khiến anh em nên thánh: tức là phải lánh sự ô uế,  
**For this is the will of God: your sanctification, that you abstain from sexual immorality, for this is the will of God -- your sanctification; that ye abstain from the whoredom,**
- 4** mỗi người phải biết giữ thân mình cho thánh sạch và tôn trọng,  
**that each one of you know how to possess himself of his own vessel in sanctification and honor,**  
**that each of you know his own vessel to possess in sanctification and honour,**
- 5** chẳng bao giờ sa vào tình dục luông tuồng như người ngoại đạo, là kẻ không nhìn biết Đức Chúa Trời.  
**not in the passion of lust, even as the Gentiles who don't know God; not in the affection of desire, as also the nations that were not knowing God,**
- 6** Chớ có ai phình phờ anh em mình, hay là làm hại anh em bất kỳ việc gì, vì Chúa là Đấng báo oán những sự đó, như chúng tôi đã nói trước cùng anh em và đã làm chứng.  
**that no one should take advantage of and wrong a brother or sister in this matter; because the Lord is an avenger in all these things, as also we forewarned you and testified.**  
**that no one go beyond and defraud in the matter his brother, because an avenger [is] the Lord of all these, as also we spake before to you and testified,**
- 7** Bởi chưng Đức Chúa Trời chẳng gọi chúng ta đến sự ô uế đâu, bèn là sự nên thánh vậy.  
**For God called us not for uncleanness, but in sanctification.**  
**for God did not call us on uncleanness, but in sanctification;**

- 8 Cho nên ai khinh bỏ điều chúng tôi nói, thì không phải khinh bỏ người ta đâu bèn là khinh bỏ Đức Chúa Trời, là Đấng đã ban Thánh Linh của Ngài trong anh em.  
Therefore he who rejects, doesn't reject man, but God, who has also given his Holy Spirit to you.  
he, therefore, who is despising -- doth not despise man, but God, who also did give His Holy Spirit to us.**
- 9 Còn như sự anh em yêu thương nhau, về điều đó, không cần viết cho anh em, vì chính anh em đã học nơi Đức Chúa Trời, phải yêu thương nhau;  
But concerning brotherly love, you have no need that one write to you. For you yourselves are taught by God to love one another,  
And concerning the brotherly love, ye have no need of [my] writing to you, for ye yourselves are God-taught to love one another,**
- 10 và đối với mọi anh em khác, trong cả xứ Ma-xê-đoan, cũng làm như vậy. Nhưng, hỡi anh em, chúng tôi khuyên anh em hãy tỏ lòng yêu thương đó thêm mãi,  
for indeed you do it toward all the brothers who are in all Macedonia. But we exhort you, brothers, that you abound more and more;  
for ye do it also to all the brethren who [are] in all Macedonia; and we call upon you, brethren, to abound still more,**
- 11 ráng tập ăn ở cho yên lặng, săn sóc việc riêng mình, lấy chính tay mình làm lụng, như chúng tôi đã dặn bảo anh em,  
and that you make it your ambition to lead a quiet life, and to do your own business, and to work with your own hands, even as we charged you;  
and to study to be quiet, and to do your own business, and to work with your own hands, as we did command you,**
- 12 hầu cho ăn ở với người ngoài cách ngay thẳng, và không thiếu chi hết.  
that you may walk properly toward those who are outside, and may have need of nothing.  
that ye may walk becomingly unto those without, and may have lack of nothing.**
- 13 Hỡi anh em, chúng tôi chẳng muốn anh em không biết về phần người đã ngủ, hầu cho anh em chớ buồn rầu như người khác không có sự trông cậy.  
But we don't want you to be ignorant, brothers, concerning those who have fallen asleep, so that you don't grieve like the rest, who have no hope.  
And I do not wish you to be ignorant, brethren, concerning those who have fallen asleep, that ye may not sorrow, as also the rest who have not hope,**
- 14 Vì nếu chúng ta tin Đức Chúa Jê-sus đã chết và sống lại, thì cũng vậy, Đức Chúa Trời sẽ đem những kẻ ngủ trong Đức Chúa Jê-sus cùng đến với Ngài.  
For if we believe that Jesus died and rose again, even so those who have fallen asleep in Jesus will God bring with him.  
for if we believe that Jesus died and rose again, so also God those asleep through Jesus he will bring with him,**



- 15** Và, này là điều chúng tôi nhờ lời Chúa mà rao báo cho anh em: chúng ta là kẻ sống, còn ở lại cho đến kỳ Chúa đến, thì không lên trước những người đã ngủ rồi.  
**For this we tell you by the word of the Lord, that we who are alive, who are left to the coming of the Lord, will in no way precede those who have fallen asleep.**  
**for this to you we say in the word of the Lord, that we who are living -- who do remain over to the presence of the Lord -- may not precede those asleep,**
- 16** Vì sẽ có tiếng kêu lớn và tiếng của thiên sứ lớn cùng tiếng kèn của Đức Chúa Trời, thì chính mình Chúa ở trên trời giáng xuống; bấy giờ những kẻ chết trong Đấng Christ, sẽ sống lại trước hết.  
**For the Lord himself will descend from heaven with a shout, with the voice of the archangel, and with God`s trumpet. The dead in Christ will rise first, because the Lord himself, in a shout, in the voice of a chief-messenger, and in the trump of God, shall come down from heaven, and the dead in Christ shall rise first,**
- 17** Kế đến chúng ta là kẻ sống, mà còn ở lại, sẽ cùng nhau đều được cất lên với những người ấy giữa đám mây, tại nơi không trung mà gặp Chúa, như vậy chúng ta sẽ ở cùng Chúa luôn luôn.  
**then we who are alive, who are left, will be caught up together with them in the clouds, to meet the Lord in the air. So we will be with the Lord forever.**  
**then we who are living, who are remaining over, together with them shall be caught away in clouds to meet the Lord in air, and so always with the Lord we shall be;**
- 18** Thế thì, anh em hãy dùng lời đó mà yên ủi nhau.  
**Therefore comfort one another with these words.**  
**so, then, comfort ye one another in these words.**
- 1** Hỡi anh em, về thời và kỳ, thì không cần viết cho anh em;  
**But concerning the times and the seasons, brothers, you have no need that anything be written to you.**  
**And concerning the times and the seasons, brethren, ye have no need of my writing to you,**
- 2** vì chính anh em biết rõ lắm rằng ngày của Chúa sẽ đến như kẻ trộm trong ban đêm vậy.  
**For you yourselves know well that the day of the Lord comes like a thief in the night.**  
**for yourselves have known thoroughly that the day of the Lord as a thief in the night doth so come,**
- 3** Khi người ta sẽ nói rằng: Bình hòa và an ổn, thì tai họa thành linh vụt đến, như sự đau đớn xảy đến cho người đờn bà có nghén, và người ta chắc không tránh khỏi đâu.  
**For when they are saying, "Peace and safety," then sudden destruction will come on them, like birth pains on a pregnant woman; and they will in no way escape.**  
**for when they may say, Peace and surety, then sudden destruction doth stand by them, as the travail [doth] her who is with child, and they shall not escape;**
- 4** Nhưng, hỡi anh em, anh em chẳng phải ở nơi tối tăm, nên nỗi ngày đó đến thành linh cho anh em như kẻ trộm.  
**But you, brothers, aren`t in darkness, that the day should overtake you like a thief.**  
**and ye, brethren, are not in darkness, that the day may catch you as a thief;**

- 5 Anh em đều là con của sự sáng và con của ban ngày. Chúng ta không phải thuộc về ban đêm, cũng không phải thuộc về sự mờ tối.**  
**You are all sons of light, and sons of the day. We don't belong to the night, nor to all ye are sons of light, and sons of day; we are not of night, nor of darkness,**
- 6 Vậy, chúng ta chớ ngủ như kẻ khác, nhưng phải tỉnh thức và giề giữ.**  
**so then let's not sleep, as the rest do, but let us watch and be sober.**  
**so, then, we may not sleep as also the others, but watch and be sober,**
- 7 Vì kẻ ngủ thì ngủ ban đêm, kẻ say thì say ban đêm.**  
**For those who sleep, sleep in the night, and those who are drunken are drunken in the night.**  
**for those sleeping, by night do sleep, and those making themselves drunk, by night are drunken,**
- 8 Nhưng chúng ta thuộc về ban ngày, nên hãy giề giữ, mặc áo giáp bằng đức tin và lòng yêu thương, lấy sự trông cậy về sự cứu rỗi làm mũ trụ.**  
**But let us, since we belong to the day, be sober, putting on the breastplate of faith and love, and, for a helmet, the hope of salvation.**  
**and we, being of the day -- let us be sober, putting on a breastplate of faith and love, and an helmet -- a hope of salvation,**
- 9 Vì Đức Chúa Trời chẳng định sẵn cho chúng ta bị cơn thịnh nộ, nhưng cho được sự giải cứu bởi Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta,**  
**For God didn't appoint us to wrath, but to the obtaining of salvation through our Lord Jesus Christ,**  
**because God did not appoint us to anger, but to the acquiring of salvation through our Lord Jesus Christ,**
- 10 là Đấng đã chết vì chúng ta, hầu cho chúng ta hoặc thức hoặc ngủ, đều được đồng sống với Ngài.**  
**who died for us, that, whether we wake or sleep, we should live together with him.**  
**who did die for us, that whether we wake -- whether we sleep -- together with him we may live;**
- 11 Vậy thì anh em hãy khuyên bảo nhau, gây dựng cho nhau, như anh em vẫn thường làm.**  
**Therefore exhort one another, and build each other up, even as you also do.**  
**wherefore, comfort ye one another, and build ye up, one the one, as also ye do.**
- 12 Hỡi anh em, xin anh em kính trọng kẻ có công khó trong vòng anh em, là kẻ tuân theo Chúa mà chỉ dẫn và dạy bảo anh em.**  
**But we beg you, brothers, to know those who labor among you, and are over you in the Lord, and admonish you,**  
**And we ask you, brethren, to know those labouring among you, and leading you in the Lord, and admonishing you,**
- 13 Hãy lấy lòng rất yêu thương đối với họ vì cơ công việc họ làm. Hãy ở cho hòa thuận với**  
**and to respect and honor them in love for their work's sake. Be at peace among yourselves.**  
**and to esteem them very abundantly in love, because of their work; be at peace among yourselves;**

- 14** Nhưng, hỡi anh em, xin anh em hãy răn bảo những kẻ ăn ở bậy bạ, yên ủi những kẻ ngã lòng, nâng đỡ những kẻ yếu đuối, phải nhin nhục đối với mọi người.  
**We exhort you, brothers, admonish the disorderly, encourage the fainthearted, support the weak, be patient toward all.**  
**and we exhort you, brethren, admonish the disorderly, comfort the feeble-minded, support the infirm, be patient unto all;**
- 15** Hãy giữ, đừng có ai lấy ác báo ác cho kẻ khác; nhưng hãy tìm điều thiện luôn luôn, hoặc trong vòng anh em, hoặc đối với thiên hạ.  
**See that no one returns evil for evil to anyone, but always follow after that which is good, towards one another, and towards all.**  
**see no one evil for evil may render to any one, but always that which is good pursue ye, both to one another and to all;**
- 16** Hãy vui mừng mãi mãi,  
**Rejoice always.**  
**always rejoice ye;**
- 17** cầu nguyện không thôi,  
**Pray without ceasing.**  
**continually pray ye;**
- 18** phàm làm việc gì cũng phải tạ ơn Chúa; vì ý muốn của Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Jêsus Christ đối với anh em là như vậy.  
**In everything give thanks, for this is the will of God in Christ Jesus toward you.**  
**in every thing give thanks, for this [is] the will of God in Christ Jesus in regard to you.**
- 19** Chớ dập tắt Thánh Linh;  
**Don't quench the Spirit.**  
**The Spirit quench not;**
- 20** chớ khinh dể các lời tiên tri;  
**Don't despise prophecies.**  
**prophecyings despise not;**
- 21** hãy xem xét mọi việc, điều chi lành thì giữ lấy.  
**Test all things, and hold firmly that which is good.**  
**all things prove; that which is good hold fast;**
- 22** Bất cứ việc gì tựa như điều ác, thì phải tránh đi.  
**Abstain from every form of evil.**  
**from all appearance of evil abstain ye;**
- 23** Nguyên xin chính Đức Chúa Trời bình an khiến anh em nên thánh trọn vẹn, và nguyên xin tâm thần, linh hồn, và thân thể của anh em đều được giữ vẹn, không chỗ trách được, khi Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta đến!  
**May the God of peace himself sanctify you completely. May your whole spirit, soul, and body be preserved blameless at the coming of our Lord Jesus Christ.**  
**and the God of the peace Himself sanctify you wholly, and may your whole spirit, and soul, and body, be preserved unblameably in the presence of our Lord Jesus Christ;**

- 24 Đấng đã gọi anh em là thành tín, chính Ngài sẽ làm việc đó.  
Faithful is he who calls you, who will also do it.  
stedfast is He who is calling you, who also will do [it].**
- 25 Hỡi anh em, hãy cầu nguyện cho chúng tôi với.  
Brothers, pray for us.  
Brethren, pray for us;**
- 26 Hãy lấy cái hôn thánh mà chào hết thầy anh em.  
Greet all the brothers with a holy kiss.  
salute all the brethren in an holy kiss;**
- 27 Tôi như Chúa nài xin anh em hãy đọc thư này cho hết thầy anh em đều nghe.  
I solemnly charge you by the Lord that this letter be read to all the holy brothers.  
I charge you [by] the Lord, that the letter be read to all the holy brethren;**
- 28 Nguyên xin ân điển của Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta, ở với anh em.  
The grace of our Lord Jesus Christ be with you. Amen.  
the grace of our Lord Jesus Christ [is] with you! Amen.**
- 1 Phao-lô, Sin-vanh và Ti-mô-thê gửi cho Hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca, là Hội thánh ở trong Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và trong Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa:  
Paul, Silvanus, and Timothy, To the assembly of the Thessalonians in God, our Father, and the Lord Jesus Christ:  
Paul, and Silvanus, and Timotheus, to the assembly of Thessalonians in God our Father, and the Lord Jesus Christ:**
- 2 nguyên xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Jêsus Christ!  
Grace to you and peace from God our Father and the Lord Jesus Christ.  
Grace to you, and peace, from God our Father, and the Lord Jesus Christ!**
- 3 Hỡi anh em, chúng tôi phải vì anh em cảm tạ Đức Chúa Trời luôn luôn; điều đó là phải lắm, vì đức tin anh em rất tấn tới, và lòng yêu thương của mỗi người trong hết thầy anh em đối với nhau càng ngày càng thêm.  
We are bound to always give thanks to God for you, brothers, even as it is appropriate, because your faith grows exceedingly, and the love of each and every one of you towards one another abounds;  
We ought to give thanks to God always for you, brethren, as it is meet, because increase greatly doth your faith, and abound doth the love of each one of you all, to one another;**
- 4 Chúng tôi cũng vì anh em mà khoe mình cùng các Hội thánh của Đức Chúa Trời, vì lòng nhịn nhục và đức tin anh em trong mọi sự bắt bớ khốn khó đương chịu.  
so that we ourselves boast about you in the assemblies of God for your patience and faith in all your persecutions and in the afflictions which you endure.  
so that we ourselves do glory in you in the assemblies of God, for your endurance and faith in all your persecutions and tribulations that ye bear;**

- 5** Đó đủ chứng cứ về sự đoán xét công bình của Đức Chúa Trời, Ngài muốn khiến anh em nên xứng đáng cho nước Ngài, và vì nước đó mà anh em chịu khổ.  
**This is an obvious sign of the righteous judgment of God, to the end that you may be counted worthy of the kingdom of God, for which you also suffer.**  
**a token of the righteous judgment of God, for your being counted worthy of the reign of God, for which also ye suffer,**
- 6** Và, theo sự công bình Đức Chúa Trời, thì ắt là Ngài lấy điều khổ báo cho những kẻ làm khổ anh em,  
**Since it is a righteous thing with God to repay affliction to those who afflict you, since [it is] a righteous thing with God to give back to those troubling you -- trouble,**
- 7** và cho anh em, là kẻ chịu khổ, được nghỉ ngơi với chúng tôi, trong khi Đức Chúa Jêsus từ trời hiện đến với các thiên sứ của quyền phép Ngài, giữa ngọn lửa hùng,  
**and to give relief to you that are afflicted with us, when the Lord Jesus is revealed from heaven with his mighty angels in flaming fire,**  
**and to you who are troubled -- rest with us in the revelation of the Lord Jesus from heaven, with messengers of his power,**
- 8** báo thù những kẻ chẳng hề nhận biết Đức Chúa Trời, và không vâng phục Tin Lành của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta.  
**giving vengeance to those who don't know God, and to those who don't obey the gospel of our Lord Jesus,**  
**in flaming fire, giving vengeance to those not knowing God, and to those not obeying the good news of our Lord Jesus Christ;**
- 9** Họ sẽ bị hình phạt hư mất đời đời, xa cách mặt Chúa và sự vinh hiển của quyền phép  
**who will pay the penalty: eternal destruction from the face of the Lord and from the glory of his might,**  
**who shall suffer justice -- destruction age-during -- from the face of the Lord, and from the glory of his strength,**
- 10** tức là khi Ngài sẽ đến trong ngày đó, để được sáng danh trong các thánh đồ, được khen ngợi trong mọi kẻ tin; vì anh em đã tin lời chúng tôi làm chứng trước mặt anh em.  
**when he comes to be glorified in his saints, and to be admired among all those who have believed (because our testimony to you was believed) in that day.**  
**when He may come to be glorified in his saints, and to be wondered at in all those believing -- because our testimony was believed among you -- in that day;**
- 11** Cho nên, chúng tôi vì anh em cầu nguyện không thôi, hầu cho Đức Chúa Trời chúng ta khiến anh em xứng đáng với sự gọi của Ngài, và cho Ngài lấy quyền phép làm trọn trong anh em mọi ý định thương xót của lòng nhơn Ngài và công việc của đức tin;  
**To this end we also pray always for you, that our God may count you worthy of your calling, and fulfill every desire of goodness and work of faith, with power;**  
**for which also we do pray always for you, that our God may count you worthy of the calling, and may fulfil all the good pleasure of goodness, and the work of the faith in power,**

- 12** đến nỗi làm sáng danh Đức Chúa Jêsus chúng ta trong anh em, và anh em trong Ngài, tùy theo ân điển của Đức Chúa Trời chúng ta và của Đức Chúa Jêsus Christ.  
that the name of our Lord Jesus may be glorified in you, and you in him, according to the grace of our God and the Lord Jesus Christ.  
that the name of our Lord Jesus Christ may be glorified in you, and ye in him, according to the grace of our God and Lord Jesus Christ.
- 1** Luận về sự đến của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, và về sự chúng ta hội hiệp cùng  
Now we beg you, brothers, concerning the coming of our Lord Jesus Christ, and our gathering together to him,  
And we ask you, brethren, in regard to the presence of our Lord Jesus Christ, and of our gathering together unto him,
- 2** thì, hỡi anh em, xin chớ vội bối rối và kinh hoàng hoặc bởi thần cảm giả mạo, hoặc bởi lời nói hay là bởi bức thư nào tựa như chúng tôi đã gửi mà nói rằng ngày Chúa gần đến.  
to the end that you won't be quickly shaken in your mind, nor yet be troubled, either by spirit, or by word, or by letter as from us, saying that the day of Christ had come.  
that ye be not quickly shaken in mind, nor be troubled, neither through spirit, neither through word, neither through letters as through us, as that the day of Christ hath arrived;
- 3** Mặc ai dùng cách nào, cũng đừng để họ lừa dối mình. Vì phải có sự bỏ đạo đến trước, và có người tội ác, con của sự hư mất hiện ra,  
Let no one deceive you in any way. For it will not be, unless the falling away comes first, and the man of sin is revealed, the son of destruction,  
let not any one deceive you in any manner, because -- if the falling away may not come first, and the man of sin be revealed -- the son of the destruction,
- 4** tức là kẻ đối địch, tôn mình lên trên mọi sự mà người ta xưng là Đức Chúa Trời hoặc người ta thờ lạy, rất đối ngòì trong đền Đức Chúa Trời, chính mình tự xưng là Đức Chúa  
he who opposes and exalts himself against all that is called God or that is worshipped; so that he sits as God in the temple of God, setting himself up as God.  
who is opposing and is raising himself up above all called God or worshipped, so that he in the sanctuary of God as God hath sat down, shewing himself off that he is God -- [the day doth not come].
- 5** Anh em há không nhớ khi tôi còn ở với anh em, thì đã nói về những sự đó sao?  
Don't you remember that, when I was still with you, I told you these things?  
Do ye not remember that, being yet with you, these things I said to you?
- 6** Hiện nay anh em biết rõ điều làm ngăn trở nó, hầu cho nó chỉ hiện ra đúng kỳ nó thôi.  
Now you know what is restraining him, to the end that he may be revealed in his own season.  
and now, what is keeping down ye have known, for his being revealed in his own time,
- 7** Vì đã có sự mù nhiệm của điều bội nghịch đương hành động rồi; song Đấng còn ngăn trở cần phải cất đi.  
For the mystery of lawlessness does already work. Only there is one who restrains now, until he is taken out of the way.  
for the secret of the lawlessness doth already work, only he who is keeping down now [will hinder] -- till he may be out of the way,

- 8** **Bấy giờ kẻ nghịch cùng luật pháp kia sẽ hiện ra, Đức Chúa Jêsus sẽ dùng hơi miệng Ngài mà hủy diệt nó, và trừ bỏ nó bởi sự chói sáng của sự Ngài đến.**  
**Then will the lawless one be revealed, whom the Lord will kill with the breath of his mouth, and bring to nothing by the brightness of his coming;**  
**and then shall be revealed the Lawless One, whom the Lord shall consume with the spirit of his mouth, and shall destroy with the manifestation of his presence,**
- 9** **Kẻ đó sẽ lấy quyền của qui Sa-tan mà hiện đến, làm đủ mọi thứ phép lạ, dấu dị và việc kỳ dối giả;**  
**even he whose coming is according to the working of Satan with all power and signs and lying wonders,**  
**[him,] whose presence is according to the working of the Adversary, in all power, and signs, and lying wonders,**
- 10** **dùng mọi cách phỉnh dối không công bình mà đổ những kẻ hư mất, vì chúng nó đã không nhận lãnh sự yêu thương của lẽ thật để được cứu rỗi.**  
**and with all deception of wickedness for those who are being lost, because they didn't receive the love of the truth, that they might be saved.**  
**and in all deceitfulness of the unrighteousness in those perishing, because the love of the truth they did not receive for their being saved,**
- 11** **Ay v thế mà Đức Chúa Trời cho chúng nó mắc phải sự lầm lạc, là sự khiến chúng nó tin điều dối giả,**  
**Because of this, God sends them a working of error, that they should believe a lie;**  
**and because of this shall God send to them a working of delusion, for their believing the lie,**
- 12** **hầu cho hết thảy những người không tin lẽ thật, song chuộng sự không công bình, đều bị phục dưới sự phán xét của Ngài.**  
**that they all might be judged who didn't believe the truth, but had pleasure in unrighteousness.**  
**that they may be judged -- all who did not believe the truth, but were well pleased in the unrighteousness.**
- 13** **Hỡi anh em yêu dấu của Chúa, còn như chúng tôi, phải vì anh em tạ ơn Đức Chúa Trời không thôi, vì vừa lúc ban đầu, Ngài đã chọn anh em bởi sự nên thánh của Thánh Linh, và bởi tin lẽ thật, đặng ban sự cứu rỗi cho anh em.**  
**But we are bound to always give thanks to God for you, brothers loved by the Lord, because God chose you from the beginning for salvation in sanctification of the Spirit and belief of the truth;**  
**And we -- we ought to give thanks to God always for you, brethren, beloved by the Lord, that God did choose you from the beginning to salvation, in sanctification of the Spirit, and belief of the truth,**
- 14** **Ay c ng là vì đó mà Ngài đã dùng Tin Lành chúng tôi gọi anh em, đặng anh em hưởng được sự vinh hiển của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta.**  
**whereunto he called you through our gospel, to the obtaining of the glory of our Lord Jesus Christ.**  
**to which He did call you through our good news, to the acquiring of the glory of our Lord Jesus Christ;**

- 15** Hỡi anh em, vậy thì hãy đứng vững, hãy vâng giữ những điều dạy dỗ mà chúng tôi đã truyền cho anh em, hoặc bằng lời nói, hoặc bằng thơ từ của chúng tôi.  
**So then, brothers, stand firm, and hold the traditions which you were taught by us, whether by word, or by letter.**  
**so, then, brethren, stand ye fast, and hold the deliverances that ye were taught, whether through word, whether through our letter;**
- 16** Nguyên xin chính Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, và Đức Chúa Trời Cha chúng ta, là Đấng đã yêu thương chúng ta, và đã lấy ân điển mà ban cho chúng ta sự yên ủi đời đời và sự trông cậy tốt lành,  
**Now our Lord Jesus Christ himself, and God, our Father, who loved us and gave us eternal comfort and good hope through grace,**  
**and may our Lord Jesus Christ himself, and our God and Father, who did love us, and did give comfort age-during, and good hope in grace,**
- 17** hãy yên ủi lòng anh em, khiến anh em được bền vững trong mọi việc lành cùng mọi lời nói lành.  
**comfort your hearts and establish you in every good work and word.**  
**comfort your hearts, and establish you in every good word and work.**
- 1** Và lại, hỡi anh em, hãy cầu nguyện cho chúng tôi, hầu cho đạo Chúa được đồn ra và được sáng danh, như thể ở trong anh em vậy,  
**Finally, brothers, pray for us, that the word of the Lord may run and be glorified, even as also with you;**  
**As to the rest, pray ye, brethren, concerning us, that the word of the Lord may run and may be glorified, as also with you,**
- 2** lại hầu cho chúng tôi được giải thoát khỏi kẻ vô lý và người ác; vì chẳng phải hết thảy đều có đức tin.  
**and that we may be delivered from unreasonable and evil men; for not all have faith.**  
**and that we may be delivered from the unreasonable and evil men, for the faith [is] not of all;**
- 3** Chúa là thành tín, sẽ làm cho anh em bền vững và giữ cho khỏi Ac gi .  
**But the Lord is faithful, who will establish you, and guard you from the evil one.**  
**and stedfast is the Lord, who shall establish you, and shall guard [you] from the evil;**
- 4** Về phần anh em, chúng tôi có lòng tin cậy trong Chúa rằng anh em đang làm và sẽ làm những việc chúng tôi dặn biểu.  
**We have confidence in the Lord concerning you, that you both do and will do the things which we command.**  
**and we have confidence in the Lord touching you, that the things that we command you ye both do and will do;**
- 5** Nguyên xin Chúa soi dẫn lòng anh em tới đến sự yêu mến Đức Chúa Trời, và sự nhịn nhục của Đấng Christ!  
**May the Lord direct your hearts into the love of God, and into the patience of Christ.**  
**and the Lord direct your hearts to the love of God, and to the endurance of the Christ.**



- 6** Hỡi anh em, như danh Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, chúng tôi khuyên anh em phải lánh người anh em nào không biết tu đức hạnh mình, và không bước theo các điều dạy dỗ mà anh em đã nhận lãnh nơi chúng tôi.  
**Now we command you, brothers, in the name of our Lord Jesus Christ, that you withdraw yourselves from every brother who walks in rebellion, and not after the tradition which they received from us.**  
**And we command you, brethren, in the name of our Lord Jesus Christ, to withdraw yourselves from every brother disorderly walking, and not after the deliverance that ye received from us,**
- 7** Chính anh em biết điều mình phải làm để học đòi chúng tôi; vì chúng tôi không có ăn ở sai bậy giữa anh em,  
**For you know how you ought to imitate us. For we didn't behave ourselves rebelliously among you,**  
**for yourselves have known how it behoveth [you] to imitate us, because we did not act disorderly among you;**
- 8** chưa từng ăn dưng của ai, nhưng đêm ngày làm lụng khó nhọc, để khỏi lụy đến một người nào trong anh em hết.  
**neither did we eat bread for nothing from any man's hand, but in labor and travail, working night and day, that we might not burden any of you;**  
**nor for nought did we eat bread of any one, but in labour and in travail, night and day working, not to be chargeable to any of you;**
- 9** Chẳng phải chúng tôi không có quyền lợi được ăn dưng, nhưng muốn làm gương cho anh em, để anh em bắt chước.  
**not because we don't have the right, but to make ourselves an example to you, that you should imitate us.**  
**not because we have not authority, but that ourselves a pattern we might give to you, to imitate us;**
- 10** Khi chúng tôi ở cùng anh em, cũng đã rao bảo cho anh em rằng: nếu ai không khứng làm việc, thì cũng không nên ăn nữa.  
**For even when we were with you, we commanded you this: "If anyone will not work, neither let him eat."**  
**for even when we were with you, this we did command you, that if any one is not willing to work, neither let him eat,**
- 11** Vả, chúng tôi nghe trong anh em có kẻ ăn ở bậy bạ, chẳng hề làm lụng, trở chằm những sự vô ích thôi.  
**For we hear of some who walk among you in rebellion, who don't work at all, but are busybodies.**  
**for we hear of certain walking among you disorderly, nothing working, but over working,**
- 12** Chúng tôi như danh Đức Chúa Jêsus Christ, bảo và khuyên những kẻ đó phải yên lặng mà làm việc, hầu cho ăn bánh của mình làm ra.  
**Now those who are that way, we command and exhort in the Lord Jesus Christ, that with quietness they work, and eat their own bread.**  
**and such we command and exhort through our Lord Jesus Christ, that with quietness working, their own bread they may eat;**

- 13** Hỡi anh em, phần anh em chớ nên chán mệt làm sự lành.  
**But you, brothers, don't be weary in doing well.**  
**and ye, brethren, may ye not be weary doing well,**
- 14** Ví bằng có ai không tuân theo lời chúng tôi nói trong thư này, thì hãy ghi lấy, chớ giao thông với họ, hầu cho họ nhưn đó biết xấu hổ.  
**If any man doesn't obey our word by this letter, note that man, that you have no company with him, to the end that he may be ashamed.**  
**and if any one do not obey our word through the letter, this one note ye, and have no company with him, that he may be ashamed,**
- 15** Tuy vậy, chớ coi người đó như kẻ nghịch thù, nhưng hãy răn bảo người như anh em vậy.  
**Don't count him as an enemy, but admonish him as a brother.**  
**and as an enemy count [him] not, but admonish ye [him] as a brother;**
- 16** Nguyên xin chính Chúa bình an ban sự bình an cho anh em trong mọi khi, đủ mọi cách!  
**Lại xin Chúa ở cùng anh em hết thầy!**  
**Now may the Lord of peace himself give you peace at all times in all ways. The Lord be with you all.**  
**and may the Lord of the peace Himself give to you the peace always in every way; the Lord [is] with you all!**
- 17** Chính tay tôi, là Phao-lô, viết lời chào thăm này cho anh em: ấy đó là dấu ký của tôi trong mọi thư từ của tôi, tôi viết như vậy.  
**The greeting of me, Paul, with my own hand, which is the sign in every letter. This is how I write.**  
**The salutation by the hand of me, Paul, which is a sign in every letter; thus I write;**
- 18** Nguyên xin ân điển của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta ở cùng anh em hết thầy!  
**The grace of our Lord Jesus Christ be with you all. Amen.**  
**the grace of our Lord Jesus Christ [is] with you all! Amen.**
- 1** Phao-lô, vâng mạng Đức Chúa Trời là Cứu Chúa chúng ta, và vâng mạng Đức Chúa Jêsus Christ là sự trông cậy chúng ta, làm sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ,  
**Paul, an apostle of Christ Jesus according to the commandment of God, our Savior, and Christ Jesus, our hope;**  
**Paul, an apostle of Jesus Christ, according to a command of God our Saviour, and of the Lord Jesus Christ our hope,**
- 2** gởi cho Ti-mô-thê, là con thật của ta trong đức tin: nguyên xin con được ân điển, sự thương xót và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta!  
**to Timothy, my true child in faith: Grace, mercy, and peace, from God our Father, and Christ Jesus, our Lord.**  
**to Timotheus -- genuine child in faith: Grace, kindness, peace, from God our Father, and Christ Jesus our Lord,**

- 3 Ta nay nhắc lại mạng lệnh mà ta đã truyền cho con, khi ta đi sang xứ Ma-xê-đoan, con phải ở lại Ê-phê-sô, để răn bảo những người kia đừng truyền dạy một đạo giáo khác, As I exhorted you to stay at Ephesus, when I was going into Macedonia, that you might charge certain men not to teach a different doctrine, according as I did exhort thee to remain in Ephesus -- I going on to Macedonia -- that thou mightest charge certain not to teach any other thing,**
- 4 đừng nghe phù ngôn và gia phả vô cùng, là những điều gây nên sự cãi lầy, chớ chẳng bỏ sự mở mang công việc của Đức Chúa Trời, là công việc được trọn bởi đức tin. neither to pay attention to myths and endless genealogies, which cause disputes, rather than God's stewardship, which is in faith -- nor to give heed to fables and endless genealogies, that cause questions rather than the building up of God that is in faith: --**
- 5 Mục đích của sự răn bảo, ấy là sự yêu thương, bởi lòng tinh sạch, lương tâm tốt và đức tin thật mà sanh ra. But the end of the charge is love, out of a pure heart and a good conscience and unfeigned faith; And the end of the charge is love out of a pure heart, and of a good conscience, and of faith unfeigned,**
- 6 Có vài kẻ xây bỏ mục đích đó, đi tìm những lời vô ích; from which things some, having missed the mark, have turned aside to vain talking; from which certain, having swerved, did turn aside to vain discourse,**
- 7 họ muốn làm thầy dạy luật, mà không hiểu điều mình nói hoặc điều mình tự quyết. desiring to be teachers of the law, though they understand neither what they say, nor about what they strongly affirm. willing to be teachers of law, not understanding either the things they say, nor concerning what they asseverate,**
- 8 Và, chúng ta biết luật pháp vẫn tốt lành cho kẻ dùng ra cách chánh đáng, But we know that the law is good, if a man uses it lawfully, and we have known that the law [is] good, if any one may use it lawfully;**
- 9 và biết rõ ràng luật pháp không phải lập ra cho người công bình, bèn là vì những kẻ trái luật pháp, bần nghịch, vì những kẻ không tôn kính, phạm tội, những kẻ vô đạo, nói phạm thánh thần, những kẻ giết cha mẹ, giết người, as knowing this, that law is not made for a righteous man, but for the lawless and insubordinate, for the ungodly and sinners, for the unholy and profane, for murderers of fathers and murderers of mothers, for manslayers, having known this, that for a righteous man law is not set, but for lawless and insubordinate persons, ungodly and sinners, impious and profane, parricides and matricides, men-slayers,**
- 10 vì những kẻ tà dâm, kẻ đả nam sắc, ăn cướp người, nói dối, thề dối, và vì hết thảy sự trái nghịch với đạo lành. for the sexually immoral, for homosexuals, for slave-traders, for liars, for perjurers, and for any other thing contrary to the sound doctrine; whoremongers, sodomites, men-stealers, liars, perjured persons, and if there be any other thing that to sound doctrine is adverse,**

- 11** **Ay ó là điều đạo Tin Lành vinh hiển của Đức Chúa Trời hạnh phúc dạy dỗ, mà sự truyền đạo đó đã giao phó cho ta.**  
**according to the gospel of the glory of the blessed God, which was committed to my trust.**  
**according to the good news of the glory of the blessed God, with which I was entrusted.**
- 12** **Ta cảm tạ Đấng ban thêm sức cho ta, là Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta, về sự Ngài đã xét ta là trung thành, lập ta làm kẻ giúp việc;**  
**And I thank him who enabled me, Christ Jesus, our Lord, because he counted me faithful, appointing me to service;**  
**And I give thanks to him who enabled me -- Christ Jesus our Lord -- that he did reckon me steadfast, having put [me] to the ministration,**
- 13** **ta ngày trước vốn là người phạm thượng, hay bắt bớ, hung bạo, nhưng ta đã đội ơn thương xót, vì ta đã làm những sự đó đương lúc ta ngu muội chưa tin.**  
**although I was before a blasphemer, a persecutor, and insolent. However, I obtained mercy, because I did it ignorantly in unbelief.**  
**who before was speaking evil, and persecuting, and insulting, but I found kindness, because, being ignorant, I did [it] in unbelief,**
- 14** **An iển của Chúa chúng ta đã dư dật trong ta, với đức tin cùng sự thương yêu trong Đức Chúa Jêsus Christ.**  
**The grace of our Lord abounded exceedingly with faith and love which is in Christ Jesus.**  
**and exceedingly abound did the grace of our Lord, with faith and love that [is] in Christ Jesus:**
- 15** **Đức Chúa Jêsus Christ đã đến trong thế gian để cứu vớt kẻ có tội, ấy là lời chắc chắn, đáng đem lòng tin trọn vẹn mà nhận lấy; trong những kẻ có tội đó ta là đầu.**  
**The saying is faithful, and worthy of all acceptance, that Christ Jesus came into the world to save sinners; of whom I am chief.**  
**stedfast [is] the word, and of all acceptation worthy, that Christ Jesus came to the world to save sinners -- first of whom I am;**
- 16** **Nhưng ta đã đội ơn thương xót, hầu cho Đức Chúa Jêsus Christ tỏ mọi sự nhịn nhục của Ngài ra trong ta là kẻ làm đầu, để dùng ta làm gương cho những kẻ sẽ tin Ngài được sự sống đời đời.**  
**However, for this cause I obtained mercy, that in me as chief, Jesus Christ might display all his patience, for an example of those who were going to believe in him to eternal life.**  
**but because of this I found kindness, that in me first Jesus Christ might shew forth all long-suffering, for a pattern of those about to believe on him to life age-during:**
- 17** **Nguyên xin sự tôn quý, vinh hiển đời đời vô cùng về nơi Vua muôn đời, không hề hư nát, không thấy được, tức là Đức Chúa Trời có một mà thôi! A-men.**  
**Now to the King eternal, immortal, invisible, to God who alone is wise, be honor and glory forever and ever. Amen.**  
**and to the King of the ages, the incorruptible, invisible, only wise God, [is] honour and glory -- to the ages of the ages! Amen.**

- 18** Hỡi Ti-mô-thê, con ta, sự răn bảo mà ta truyền cho con, theo các lời tiên tri đã chỉ về con, tức là, phải nhờ những lời đó mà đánh trận tốt lành,  
**This charge I commit to you, my child Timothy, according to the prophecies which led the way to you, that by them you may wage the good warfare;**  
**This charge I commit to thee, child Timotheus, according to the prophecies that went before upon thee, that thou mayest war in them the good warfare,**
- 19** cầm giữ đức tin và lương tâm tốt. Mấy kẻ đã chối bỏ lương tâm đó, thì đức tin họ bị chìm đắm:  
**holding faith and a good conscience; which some having thrust away made a shipwreck concerning the faith;**  
**having faith and a good conscience, which certain having thrust away, concerning the faith did make shipwreck,**
- 20** trong số ấy có Hy-mê-nê và A-léc-xan-đơ, ta đã phó cho quỷ Sa-tan rồi, hầu cho họ học biết đừng phạm thượng nữa.  
**of whom is Hymenaeus and Alexander; whom I delivered to Satan, that they might be taught not to blaspheme.**  
**of whom are Hymenaeus and Alexander, whom I did deliver to the Adversary, that they might be instructed not to speak evil.**
- 1** Vậy, trước hết mọi sự ta dặn rằng, phải khẩn nguyện, cầu xin, kêu van, tạ ơn cho mọi  
**I exhort therefore, first of all, that petitions, prayers, intercessions, and givings of thanks, be made for all men:**  
**I exhort, then, first of all, there be made supplications, prayers, intercessions, thanksgivings, for all men:**
- 2** cho các vua, cho hết thảy các bậc cầm quyền, để chúng ta được lấy điều nhưn đức và thành thật mà ở đời cho bình tịnh yên ổn.  
**for kings and all who are in high places; that we may lead a tranquil and quiet life in all godliness and reverence.**  
**for kings, and all who are in authority, that a quiet and peaceable life we may lead in all piety and gravity,**
- 3** Ấy là một sự lành và đẹp mắt Đức Chúa Trời, là Cứu Chúa chúng ta,  
**For this is good and acceptable in the sight of God, our Savior;**  
**for this [is] right and acceptable before God our Saviour,**
- 4** Ngài muốn cho mọi người được cứu rỗi và hiểu biết lẽ thật.  
**who desires to have all men to be saved, and come to full knowledge of the truth.**  
**who doth will all men to be saved, and to come to the full knowledge of the truth;**
- 5** Vì chỉ có một Đức Chúa Trời, và chỉ có một Đấng Trung bảo ở giữa Đức Chúa Trời và loài người, tức là Đức Chúa Jê-sus Christ, là người;  
**For there is one God, and one mediator between God and men, the man Christ Jesus,**  
**for one [is] God, one also [is] mediator of God and of men, the man Christ Jesus,**
- 6** Ngài đã phó chính mình Ngài làm giá chuộc mọi người. Ấy là lời chứng đã làm đúng kỳ đ  
**who gave himself as a ransom for all; the testimony in its own times;**  
**who did give himself a ransom for all -- the testimony in its own times --**

- 7 (ta nói thật, không nói dối), vì lời chứng ấy, ta đã được cử làm thầy giảng, là sứ đồ và giáo sư cho dân ngoại, để dạy họ về đức tin và về lẽ thật.  
to which I was appointed a preacher and an apostle (I am telling the truth in Christ, not lying), a teacher of the Gentiles in faith and truth.  
in regard to which I was set a preacher and apostle -- truth I say in Christ, I do not lie -- a teacher of nations, in faith and truth.**
- 8 Vậy, ta muốn những người đôn ông đều giơ tay tinh sạch lên trời, mà cầu nguyện khắp mọi nơi, chớ có giận dữ và cãi cọ.  
I desire therefore that the men in every place pray, lifting up holy hands, without wrath and doubting.  
I wish, therefore, that men pray in every place, lifting up kind hands, apart from anger and reasoning;**
- 9 Ta cũng muốn rằng những người đôn bà ăn mặc một cách gọn ghẽ, lấy nét na và đức hạnh giới mình, không dùng những tóc gióc, vàng, châu ngọc và áo quần quý giá,  
In the same way, that women also adorn themselves in decent clothing, with modesty and propriety; not just with braided hair, and gold or pearls or costly clothing;  
in like manner also the women, in becoming apparel, with modesty and sobriety to adorn themselves, not in braided hair, or gold, or pearls, or garments of great price,**
- 10 nhưng dùng việc lành, theo lẽ đương nhiên của người đôn bà tin kính Chúa.  
but (which becomes women professing godliness) through good works.  
but -- which becometh women professing godly piety -- through good works.**
- 11 Đôn bà phải yên lặng mà nghe dạy, lại phải vâng phục mọi đàng.  
Let a woman learn in quietness with all subjection.  
Let a woman in quietness learn in all subjection,**
- 12 Ta không cho phép đôn bà dạy dỗ, cũng không được cầm quyền trên đôn ông; nhưng phải ở yên lặng.  
But I don't permit a woman to teach, nor to exercise authority over a man, but to be in quietness.  
and a woman I do not suffer to teach, nor to rule a husband, but to be in quietness,**
- 13 Vì A-đam được dựng nên trước nhứt, rồi mới tới Ê-va.  
For Adam was first formed, then Eve.  
for Adam was first formed, then Eve,**
- 14 Lại không phải A-đam bị dỗ dành mà sa vào tội lỗi.  
Adam wasn't deceived, but the woman, being deceived, has fallen into disobedience;  
and Adam was not deceived, but the woman, having been deceived, into transgression came,**
- 15 Dầu vậy, nếu đôn bà lấy đức hạnh mà bền đỗ trong đức tin, trong sự yêu thương, và trong sự nên thánh, thì sẽ nhưn đẻ con mà được cứu rỗi.  
but she will be saved through her child-bearing, if they continue in faith, love, and sanctification with sobriety.  
and she shall be saved through the child-bearing, if they remain in faith, and love, and sanctification, with sobriety.**

- 1 Ví bằng có kẻ mong được làm giám mục, ấy là ưa muốn một việc tốt lành; lời đó là phải**  
**This is a faithful saying: if a man seeks the office of an overseer, he desires a good work.**  
**Stedfast [is] the word: If any one the oversight doth long for, a right work he desireth;**
- 2 Vậy, người giám mục cần phải không chõ trách được, là chồng chỉ một vợ mà thôi, có tiết độ, có tài trí, xứng đáng, hay tiếp khách và khéo dạy dỗ.**  
**The overseer therefore must be without reproach, the husband of one wife, temperate, sensible, modest, hospitable, good at teaching;**  
**it behoveth, therefore, the overseer to be blameless, of one wife a husband, vigilant, sober, decent, a friend of strangers, apt to teach,**
- 3 Đừng mê rượu, cũng đừng hung bạo, nhưng phải mềm mại hòa nhã; lại đừng ham tiền**  
**not a drinker, not violent, not greedy for money, but gentle, not quarrelsome, not covetous;**  
**not given to wine, not a striker, not given to filthy lucre, but gentle, not contentious, not a lover of money,**
- 4 phải khéo cai trị nhà riêng mình, giữ con cái mình cho vâng phục và ngay thật trọn vẹn;**  
**one who rules his own house well, having children in subjection with all reverence;**  
**his own house leading well, having children in subjection with all gravity,**
- 5 vì nếu có ai không biết cai trị nhà riêng mình, thì làm sao cai trị được Hội thánh của Đức Chúa Trời?**  
**(but if a man doesn't know how to rule his own house, how will he take care of the assembly of God?)**  
**(and if any one his own house [how] to lead hath not known, how an assembly of God shall he take care of?)**
- 6 Người mới tin đạo không được làm giám mục, e người tự kiêu mà sa vào án phạt của ma quỷ chẳng.**  
**not a novice, to avoid being puffed up and falling into the condemnation of the devil.**  
**not a new convert, lest having been puffed up he may fall to a judgment of the devil;**
- 7 Người giám mục lại phải được người ngoài làm chứng tốt cho, kẻo bị sỉ nhục và mắc bẫy ma quỷ.**  
**Moreover he must have good testimony from those who are outside, to avoid falling into reproach and the snare of the devil.**  
**and it behoveth him also to have a good testimony from those without, that he may not fall into reproach and a snare of the devil.**
- 8 Các chấp sự cũng phải cho nghiêm trọng, không được nói hai lời, không được ghiền rượu, không được tham lợi phi nghĩa,**  
**Deacons, in the same way, must be reverent, not double-tongued, not addicted to much wine, not greedy for money;**  
**Ministrants -- in like manner grave, not double-tongued, not given to much wine, not given to filthy lucre,**
- 9 nhưng phải lấy lương tâm thanh sạch giữ lẽ mầu nhiệm của đức tin.**  
**holding the mystery of the faith in a pure conscience.**  
**having the secret of the faith in a pure conscience,**

- 10 Những người đó cũng phải chịu thử thách trước đã, nếu không chỗ trách được thì mới được làm chức chấp sự.  
Let them also first be tested; then let them serve as deacons, if they are blameless. and let these also first be proved, then let them minister, being unblameable.**
- 11 Vợ các chấp sự cũng phải nghiêm trọng, chớ nói xấu, phải có tiết độ và trung tín trong mọi việc.  
Their wives in the same way must be reverent, not slanderers, temperate, faithful in all things.  
Women -- in like manner grave, not false accusers, vigilant, faithful in all things.**
- 12 Các chấp sự chỉ nên làm chồng của một vợ mà thôi, phải khéo cai trị con cái và nhà riêng mình.  
Let deacons be husbands of one wife, ruling their children and their own houses well. Ministrants -- let them be of one wife husbands; the children leading well, and their own houses,**
- 13 Vì ai khéo làm chức vụ mình thì được bậc cao trọng và lòng rất dạn dĩ trong đức tin đến Đức Chúa Jêsus Christ.  
For those who have served well as deacons gain to themselves a good standing, and great boldness in the faith which is in Christ Jesus.  
for those who did minister well a good step to themselves do acquire, and much boldness in faith that [is] in Christ Jesus.**
- 14 Ta mong mau mau đến thăm con, nhưng viết thư này,  
These things I write to you, hoping to come to you shortly;  
These things I write to thee, hoping to come unto thee soon,**
- 15 phòng ta có chậm đến, thì con biết làm thế nào trong nhà Đức Chúa Trời, tức là Hội thánh của Đức Chúa Trời hằng sống, trụ và nền của lẽ thật vậy.  
but if I wait long, that you may know how men ought to behave themselves in the house of God, which is the assembly of the living God, the pillar and ground of the truth.  
and if I delay, that thou mayest know how it behoveth [thee] to conduct thyself in the house of God, which is an assembly of the living God -- a pillar and foundation of the**
- 16 Mọi người đều cho sự mầu nhiệm của sự tin kính là lớn lắm: Đáng đã được tỏ ra trong xác thịt, Thì đã được Đức Thánh Linh xưng là công bình, Được thiên sứ trông thấy, Được giảng ra cho dân ngoại, Được thiên hạ tin cậy, Được cất lên trong sự vinh hiển.  
Without controversy, the mystery of godliness is great: God was revealed in the flesh, Justified in the spirit, Seen by angels, Preached among the nations, Believed on in the world, And received up in glory.  
and, confessedly, great is the secret of piety -- God was manifested in flesh, declared righteous in spirit, seen by messengers, preached among nations, believed on in the world, taken up in glory!**
- 1 Và, Đức Thánh Linh phán tỏ tường rằng, trong đời sau rốt, có mấy kẻ sẽ bội đạo mà theo các thần lừa dối, và đạo lý của quỷ dữ,  
But the Spirit says expressly that in later times some will fall away from the faith, paying attention to seducing spirits and doctrines of demons,  
And the Spirit expressly speaketh, that in latter times shall certain fall away from the faith, giving heed to seducing spirits and teachings of demons,**



- 2** bị làm lạc bởi sự giả hình của giáo sư dối, là kẻ có lương tâm đã li,  
through the hypocrisy of men who speak lies, branded in their own conscience as with a hot iron;  
in hypocrisy speaking lies, being seared in their own conscience,
- 3** họ sẽ cấm cưới gả, và biểu kiêng các thức ăn Đức Chúa Trời đã dựng nên cho kẻ có lòng tin và biết lẽ thật, tạ ơn mà dùng lấy.  
forbidding marriage and commanding to abstinence from foods which God created to be received with thanksgiving by those who believe and know the truth.  
forbidding to marry -- to abstain from meats that God created to be received with thanksgiving by those believing and acknowledging the truth,
- 4** Vả, mọi vật Đức Chúa Trời đã dựng nên đều là tốt lành cả, không một vật chi đáng bỏ, miễn là mình cảm ơn mà ăn lấy thì được;  
For every creature of God is good, and nothing is to be rejected, if it is received with thanksgiving.  
because every creature of God [is] good, and nothing [is] to be rejected, with thanksgiving being received,
- 5** vì nhờ lời Đức Chúa Trời và lời cầu nguyện mà vật đó được nên thánh.  
For it is sanctified through the word of God and prayer.  
for it is sanctified through the word of God and intercession.
- 6** Con giải tỏ các việc đó cho anh em, thì con sẽ nên kẻ giúp việc ngay lành của Đức Chúa Jêsus Christ, được nuôi bởi các lời của đức tin và đạo lý lành mà con đã theo.  
If you instruct the brothers of these things, you will be a good servant of Christ Jesus, nourished in the words of the faith, and of the good doctrine which you have followed.  
These things placing before the brethren, thou shalt be a good ministrant of Jesus Christ, being nourished by the words of the faith, and of the good teaching, which thou didst follow after,
- 7** Những lời hư ngụy phạm tục giống như chuyện bịa các bà già, thì hãy bỏ đi, và tập tành sự tin kính.  
But refuse profane and old wives` fables. Exercise yourself toward godliness.  
and the profane and old women`s fables reject thou, and exercise thyself unto piety,
- 8** Vì sự tập tành thân thể ích lợi chẳng bao lâu, còn như sự tin kính là ích cho mọi việc, vì có lời hứa về đời này và về đời sau nữa.  
For bodily exercise has some value, but godliness has value for all things, having the promise of the life which is now, and of that which is to come.  
for the bodily exercise is unto little profit, and the piety is to all things profitable, a promise having of the life that now is, and of that which is coming;
- 9** Ay ó là một lời nói chắc chắn, đáng đem lòng tin trọn vẹn mà nhận lấy.  
This saying is faithful and worthy of all acceptance.  
stedfast [is] the word, and of all acceptation worthy;

- 10** Và, nếu chúng ta khó nhọc và đánh trận, ấy là đã để sự trông cậy ta trong Đức Chúa Trời hằng sống, Ngài là Cứu Chúa của mọi người, mà nhứt là của tín đồ.  
**For to this end we both labor and suffer reproach, because we have set our trust in the living God, who is the Savior of all men, especially of those who believe.**  
**for for this we both labour and are reproached, because we hope on the living God, who is Saviour of all men -- especially of those believing.**
- 11** Kia là điều con phải rao truyền và dạy dỗ.  
**Command and teach these things.**  
**Charge these things, and teach;**
- 12** Chớ để người ta khinh con vì trẻ tuổi; nhưng phải lấy lời nói, nét làm, sự yêu thương, đức tin và sự tinh sạch mà làm gương cho các tín đồ.  
**Let no man despise your youth; but be an example to those who believe, in word, in your way of life, in love, in spirit, in faith, and in purity.**  
**let no one despise thy youth, but a pattern become thou of those believing in word, in behaviour, in love, in spirit, in faith, in purity;**
- 13** Hãy chăm chỉ đọc sách, khuyên bảo, dạy dỗ, cho đến chừng ta đến.  
**Until I come, pay attention to reading, to exhortation, and to teaching.**  
**till I come, give heed to the reading, to the exhortation, to the teaching;**
- 14** Đừng bỏ quên ơn ban trong lòng con, là ơn bởi lời tiên tri như hội trưởng lão đặt tay mà đã ban cho con vậy.  
**Don't neglect the gift that is in you, which was given to you by prophecy, with the laying on of the hands of the elders.**  
**be not careless of the gift in thee, that was given thee through prophecy, with laying on of the hands of the eldership;**
- 15** Hãy săn sóc chuyên lo những việc đó, hầu cho thiên hạ thấy sự tấn tới của con.  
**Be diligent in these things. Give yourself wholly to them, that your progress may be revealed to all.**  
**of these things be careful; in these things be, that thy advancement may be manifest in all things;**
- 16** Hãy giữ chính mình con và sự dạy dỗ của con; phải bền đỗ trong mọi sự đó, vì làm như vậy thì con và kẻ nghe con sẽ được cứu.  
**Pay attention to yourself, and to your teaching. Continue in these things, for in doing this you will save both yourself and those who hear you.**  
**take heed to thyself, and to the teaching; remain in them, for this thing doing, both thyself thou shalt save, and those hearing thee.**
- 1** Chớ quở nặng người già cả, nhưng hãy khuyên dỗ họ như cha, còn kẻ trẻ thì như anh  
**Don't rebuke an older man, but exhort him as a father; the younger men as brothers;**  
**An aged person thou mayest not rebuke, but be entreating as a father; younger persons as brethren;**
- 2** đờn bà có tuổi cũng như mẹ, bọn thiếu nữ như chị em, mà phải lấy cách thánh sạch  
**the elder women as mothers; the younger as sisters, in all purity.**  
**aged women as mothers, younger ones as sisters -- in all purity;**

- 3 Hãy kính những người đờn bà góa thật là góa.  
Honor widows who are widows indeed.  
honour widows who are really widows;**
- 4 Nhưng nếu bà góa có con hoặc cháu, thì con cháu trước phải học làm điều thảo đối với nhà riêng mình và báo đáp cha mẹ; vì điều đó đẹp lòng Đức Chúa Trời.  
But if any widow has children or grandchildren, let them learn first to show piety towards their own family, and to repay their parents, for this is acceptable in the sight of God.  
and if any widow have children or grandchildren, let them learn first to their own house to show piety, and to give back a recompense to the parents, for this is right and acceptable before God.**
- 5 Người thật góa ở một mình, đã để lòng trông cậy nơi Đức Chúa Trời, ngày đêm bèn lòng cầu nguyện nài xin.  
Now she who is a widow indeed, and desolate, has her hope set on God, and continues in petitions and prayers night and day.  
And she who is really a widow and desolate, hath hoped upon God, and doth remain in the supplications and in the prayers night and day,**
- 6 Nhưng về phần kẻ ưa sự vui chơi, thì dẫu sống cũng như chết.  
But she who gives herself to pleasure is dead while she lives.  
and she who is given to luxury, living -- hath died;**
- 7 Hãy nhắc lại những điều đó cho họ hầu cho họ không chỗ trách được.  
Also command these things, that they may be without reproach.  
and these things charge, that they may be blameless;**
- 8 Ví bằng có ai không săn sóc đến bà con mình, nhất là không săn sóc đến người nhà mình, ấy là người chối bỏ đức tin, lại xấu hơn người không tin nữa.  
But if anyone doesn't provide for his own, and specially his own household, he has denied the faith, and is worse than an unbeliever.  
and if any one for his own -- and especially for those of the household -- doth not provide, the faith he hath denied, and than an unbeliever he is worse.**
- 9 Cho được ghi tên vào sổ đờn bà góa, thì người đờn bà phải đủ sáu mươi tuổi, vốn chỉ có một chồng mà thôi,  
Let none be enrolled as a widow under sixty years old, having been the wife of one man,  
A widow -- let her not be enrolled under sixty years of age, having been a wife of one husband,**
- 10 phải là người được tiếng khen vì việc phước đức mình, như đã nuôi con cái, đãi đằng khách lạ, rửa chơn thánh đồ, cứu giúp kẻ khốn nạn, và làm đủ các việc phước đức.  
well reported of for good works; if she has brought up children, if she has used hospitality to strangers, if she has washed the saints` feet, if she has relieved the afflicted, if she has diligently followed every good work.  
in good works being testified to: if she brought up children, if she entertained strangers, if saints` feet she washed, if those in tribulation she relieved, if every good work she followed after;**

- 11** Nhưng hãy từ chối người đàn bà góa còn trẻ quá; vì lúc thú vui xui họ lia khỏi Đấng Christ, thì họ muốn lấy chồng,  
**But refuse younger widows, for when they have grown wanton against Christ, they desire to marry;**  
**and younger widows be refusing, for when they may revel against the Christ, they wish to marry,**
- 12** bội lời thề ước ban đầu mà chuốc lấy điều quở trách vào mình.  
**having condemnation, because they have rejected their first pledge.**  
**having judgment, because the first faith they did cast away,**
- 13** Đó là vì họ hay ở không, quen thói chạy nhà này sang nhà khác; còn thầy lay thóc mách, hay nói những việc không đáng nói nữa.  
**Besides, they also learn to be idle, going about from house to house. Not only idle, but also gossips and busybodies, saying things which they ought not.**  
**and at the same time also, they learn [to be] idle, going about the houses; and not only idle, but also tattlers and busybodies, speaking the things they ought not;**
- 14** Vậy ta muốn những gái góa còn trẻ nên lấy chồng, sanh con cái, cai trị nhà mình, khỏi làm cơ cho kẻ thù nghịch nói xấu.  
**I desire therefore that the younger widows marry, bear children, rule the household, and give no occasion to the adversary for reviling.**  
**I wish, therefore, younger ones to marry, to bear children, to be mistress of the house, to give no occasion to the opposer to reviling;**
- 15** Vì đã có một vài bà góa bội đi mà theo quỷ Sa-tan.  
**For already some have turned aside after Satan.**  
**for already certain did turn aside after the Adversary.**
- 16** Nếu tín đồ nào có đàn bà góa trong nhà mình, thì phải giúp đỡ họ, cho khỏi lụy đến Hội thánh, hầu cho Hội thánh có thể giúp đỡ những người thật góa.  
**If any man or woman who believes has widows, let them relieve them, and don't let the assembly be burdened; that it might relieve those who are widows indeed.**  
**If any believing man or believing woman have widows, let them relieve them, and let not the assembly be burdened, that those really widows it may relieve.**
- 17** Các trưởng lão khéo cai trị Hội thánh thì mình phải kính trọng bội phần, nhất là những người chịu chức rao giảng và dạy dỗ.  
**Let the elders who rule well be counted worthy of double honor, especially those who labor in the word and in teaching.**  
**The well-leading elders of double honour let them be counted worthy, especially those labouring in word and teaching,**
- 18** Vì Kinh Thánh rằng: Người chớ khóp miệng con bò đương đập lúa; và người làm công thì đáng được tiền công mình.  
**For the scripture says, "You shall not muzzle the ox when he treads out the grain." And, "The laborer is worthy of his wages."**  
**for the Writing saith, `An ox treading out thou shalt not muzzle,` and `Worthy [is] the workman of his reward.`**

- 19** **Đừng chấp một cái đơn nào kiện một trưởng lão mà không có hai hoặc ba người làm**  
**Don't receive an accusation against an elder, except at the word of two or three witnesses.**

**Against an elder an accusation receive not, except upon two or three witnesses.**

- 20** **Kẻ có lỗi, hãy quở trách họ trước mặt mọi người, để làm cho kẻ khác sợ.**

**Those who sin, reprove in the sight of all, that the rest also may be in fear.**

**Those sinning, reprove before all, that the others also may have fear;**

- 21** **Trước mặt Đức Chúa Trời, trước mặt Đức Chúa Jêsus Christ, và trước mặt các thiên sứ được chọn, ta răn bảo con giữ những điều đó, đừng in trí trước, phạm việc gì cũng chớ tây vị bên nào.**

**I charge you in the sight of God, and Christ Jesus, and the elect angels, that you observe these things without prejudice, doing nothing by partiality.**

**I testify fully, before God and the Lord Jesus Christ, and the choice messengers, that these things thou mayest keep, without forejudging, doing nothing by partiality.**

- 22** **Đừng vội vàng đặt tay trên ai, chớ hề nhúng vào tội lỗi kẻ khác; hãy giữ mình cho thanh sạch.**

**Lay hands hastily on no one, neither be a participant in other men's sins. Keep yourself pure.**

**Be laying hands quickly on no one, nor be having fellowship with sins of others; be keeping thyself pure;**

- 23** **Đừng chỉ uống nước luôn; nhưng phải uống một ít rượu, vì có tí vị con, và con hay khó**  
**Be no longer a drinker of water only, but use a little wine for your stomach's sake and your frequent infirmities.**

**no longer be drinking water, but a little wine be using, because of thy stomach and of thine often infirmities;**

- 24** **Có người thì tội lỗi bị bày tỏ và chỉ người đó ra trước khi phán xét; còn có người thì sau rồi mới bị bày tỏ ra.**

**Some men's sins are evident, going before to judgment, and some men also they follow after.**

**of certain men the sins are manifest beforehand, leading before to judgment, and certain also they follow after;**

- 25** **Các việc lành cũng vậy: có việc thì bày ra, lại có việc thì không bày ra, mà sau rồi cũng không giấu kín được.**

**In the same way also there are good works that are obvious, and those that are otherwise can't be hidden.**

**in like manner also the right works are manifest beforehand, and those that are otherwise are not able to be hid.**

- 1** **Hết thầy những kẻ dưới ách đây tớ phải coi chủ mình là đáng trọng mọi đàng, hầu cho danh hiệu và đạo lý của Đức Chúa Trời khỏi bị làm trò cho người phạm thượng.**

**Let as many as are bondservants under the yoke count their own masters worthy of all honor, that the name of God and the doctrine not be blasphemed.**

**As many as are servants under a yoke, their own masters worthy of all honour let them reckon, that the name of God and the teaching may not be evil spoken of;**

- 2 Ai có chủ là tín đồ, thì không nên lấy cố anh em mà khinh dể, nhưng phải càng hầu việc hơn, vì kẻ được công của mình là tín đồ và người rất yêu dấu. Đó là điều con phải dạy dỗ khuyên bảo họ.**  
**Those who have believing masters, let them not despise them, because they are brothers, but rather let them serve them, because those who partake of the benefit are believing and beloved. Teach and exhort these things.**  
**and those having believing masters, let them not slight [them], because they are brethren, but rather let them serve, because they are stedfast and beloved, who of the benefit are partaking. These things be teaching and exhorting;**
- 3 Ví thử có người dạy dỗ đạo khác, không theo lời có ích của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta và đạo lý theo sự tôn kính,**  
**If anyone teaches a different doctrine, and doesn't consent to sound words, the words of our Lord, Jesus Christ, and to the doctrine which is according to godliness;**  
**if any one be teaching otherwise, and do not consent to sound words -- those of our Lord Jesus Christ -- and to the teaching according to piety,**
- 4 thì người đó là lên mình kiêu ngạo, không biết chi hết; nhưng có bịnh hay gạn hỏi, cãi lẫy, bởi đó sanh sự ghen ghét, tranh cạnh, gièm chê, nghi ngờ xấu xa,**  
**he is conceited, knowing nothing, but obsessed with arguments, disputes, and word battles, from which come envy, strife, reviling, evil suspicions,**  
**he is proud, knowing nothing, but doting about questions and word-striving, out of which doth come envy, strife, evil-speakings, evil-surmisings,**
- 5 cùng những lời cãi lẽ hư không của kẻ có lòng hư xấu, thiếu mất lẽ thật, coi sự tôn kính như là nguồn lợi vậy.**  
**constant friction of men of corrupt minds and destitute of the truth, who suppose that godliness is a means of gain. Withdraw yourself from such.**  
**wranglings of men wholly corrupted in mind, and destitute of the truth, supposing the piety to be gain; depart from such;**
- 6 Và, sự tôn kính cùng sự thỏa lòng ấy là một lợi lớn.**  
**But godliness with contentment is great gain.**  
**but it is great gain -- the piety with contentment;**
- 7 Vì chúng ta ra đời chẳng đem gì theo, chúng ta qua đời cũng chẳng đem gì đi được.**  
**For we brought nothing into the world, and we certainly can't carry anything out.**  
**for nothing did we bring into the world -- [it is] manifest that we are able to carry nothing out;**
- 8 Như vậy, miễn mà đủ ăn đủ mặc thì phải thỏa lòng;**  
**But having food and clothing, we will be content with that.**  
**but having food and raiment -- with these we shall suffice ourselves;**
- 9 Còn như kẻ muốn nên giàu có, ắt sa vào sự cám dỗ, mắc bẫy dò, ngã trong nhiều sự tham muốn vô lý thiệt hại kia, là sự làm đắm người ta vào sự hủy diệt hư mất.**  
**But those who are determined to be rich fall into a temptation and a snare and many foolish and harmful lusts, such as drown men in ruin and destruction.**  
**and those wishing to be rich, do fall into temptation and a snare, and many desires, foolish and hurtful, that sink men into ruin and destruction,**

- 10** Bởi chưng sự tham tiền bạc là cội rễ mọi điều ác, có kẻ vì đeo đuổi nó mà bội đạo, chuốc lấy nhiều điều đau đớn.  
**For the love of money is a root of all kinds of evil. Some have been led astray from the faith in their greed, and have pierced themselves through with many sorrows.**  
**for a root of all the evils is the love of money, which certain longing for did go astray from the faith, and themselves did pierce through with many sorrows;**
- 11** Nhưng, hỡi con, là người của Đức Chúa Trời, hãy tránh những sự đó đi, mà tìm điều công bình, tôn kính, đức tin, yêu thương, nhịn nhục, mềm mại.  
**But you, man of God, flee these things, and follow after righteousness, godliness, faith, love, patience, and gentleness.**  
**and thou, O man of God, these things flee, and pursue righteousness, piety, faith, love, endurance, meekness;**
- 12** Hãy vì đức tin mà đánh trận tốt lành, bắt lấy sự sống đời đời, là sự mà con đã được gọi đến, và vì đó mà con đã làm chứng tốt lành trước mặt nhiều người chứng kiến.  
**Fight the good fight of the faith. Lay hold of the eternal life, whereunto you were called, and confessed the good confession in the sight of many witnesses.**  
**be striving the good strife of the faith, be laying hold on the life age-during, to which also thou wast called, and didst profess the right profession before many witnesses.**
- 13** Trước mặt Đức Chúa Trời là Đấng ban sự sống cho mọi vật, và trước mặt Đức Chúa Jê-sus Christ là Đấng làm chứng tốt nơi Bôn-xơ Phi-lát, ta khuyên con  
**I charge you in the sight of God, who gives life to all things, and of Christ Jesus, who before Pontius Pilate testified the good confession,**  
**I charge thee, before God, who is making all things alive, and of Christ Jesus, who did testify before Pontius Pilate the right profession,**
- 14** phải giữ điều răn, ở cho không vết tích và không chỗ trách được, cho đến kỳ sự hiện ra của Đức Chúa Jê-sus Christ chúng ta,  
**that you keep the commandment, without spot, without reproach, until the appearing of our Lord Jesus Christ;**  
**that thou keep the command unspotted, unblameable, till the manifestation of our Lord Jesus Christ,**
- 15** là sự mà Đấng Chủ tể hạnh phúc và có một đến kỳ sẽ tỏ ra, là Vua của mọi vua, Chúa của mọi chúa,  
**which in its own times he will show, who is the blessed and only Ruler, the King of kings, and Lord of lords;**  
**which in His own times He shall shew -- the blessed and only potentate, the King of the kings and Lord of the lords,**
- 16** một mình Ngài có sự sáng không thể đến gần được, chẳng người nào từng thấy Ngài và cũng không thấy được, danh vọng, quyền năng thuộc về Ngài đời đời! A-men.  
**who alone has immortality, dwelling in unapproachable light; whom no man has seen, nor can see: to whom be honor and eternal power. Amen.**  
**who only is having immortality, dwelling in light unapproachable, whom no one of men did see, nor is able to see, to whom [is] honour and might age-during! Amen.**

- 17** **Hãy răn bảo kẻ giàu ở thế gian này đừng kiêu ngạo và đừng để lòng trông cậy nơi của cải không chắc chắn, nhưng hãy để lòng trông cậy nơi Đức Chúa Trời, là được mỗi ngày ban mọi vật dư dật cho chúng ta được hưởng.**  
**Charge those who are rich in this present world, that they not be haughty, nor have their hope set on the uncertainty of riches, but on the living God, who richly provides us with everything to enjoy;**  
**Those rich in the present age charge thou not to be high-minded, nor to hope in the uncertainty of riches, but in the living God, who is giving to us all things richly for enjoyment; --**
- 18** **Hãy răn bảo họ làm điều lành, làm nhiều việc phước đức, kíp ban phát và phân chia của mình có,**  
**that they do good, that they be rich in good works, that they be ready to distribute, willing to communicate;**  
**to do good, to be rich in good works, to be ready to impart, willing to communicate,**
- 19** **vậy thì dồn chứa về ngày sau một cái nền tốt và bền vững cho mình, để được cầm lấy sự sống thật.**  
**laying up in store for themselves a good foundation against the time to come, that they may lay hold of eternal life.**  
**treasuring up to themselves a right foundation for the time to come, that they may lay hold on the life age-during.**
- 20** **Hỡi Ti-mô-thê, hãy giữ lấy sự giao phó đã nấy cho con, tránh những lời hư không phàm tục và những sự cãi lẽ bằng tri thức ngụy xưng là tri thức.**  
**Timothy, guard that which is committed to you, turning away from the empty chatter and oppositions of the knowledge which is falsely so called;**  
**O Timotheus, the thing entrusted guard thou, avoiding the profane vain-words and opposition of the falsely-named knowledge,**
- 21** **Ay v muốn luyện tập tri thức đó, nên có người bội đạo. Nguyên xin ân điển ở cùng các anh em!**  
**which some professing have erred concerning the faith. Grace be with you. Amen.**  
**which certain professing -- concerning the faith did swerve; the grace [is] with you. Amen.**
- 1** **Ta, Phao-lô, theo ý muốn Đức Chúa Trời, làm sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ, đặt rao truyền lời hứa của sự sống trong Đức Chúa Jêsus Christ,**  
**Paul, an apostle of Jesus Christ through the will of God, according to the promise of the life which is in Christ Jesus,**  
**Paul, an apostle of Jesus Christ, through the will of God, according to a promise of life that [is] in Christ Jesus,**
- 2** **gởi cho Ti-mô-thê, là con rất yêu dấu của ta: nguyên con được ân điển, sự thương xót, sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, là Cha, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng**  
**to Timothy, my beloved child: Grace, mercy, and peace, from God, the Father, and Christ Jesus, our Lord.**  
**to Timotheus, beloved child: Grace, kindness, peace, from God the Father, and Christ Jesus our Lord!**



- 3 Ta cảm tạ Đức Chúa Trời mà ta hầu việc bằng lương tâm thanh sạch như tổ tiên ta đã làm, cả ngày lẫn đêm ta ghi nhớ con không thôi trong khi cầu nguyện.  
I thank God, whom I serve as my forefathers did, with a pure conscience. How unceasing is my memory of you in my petitions, night and day  
I am thankful to God, whom I serve from progenitors in a pure conscience, that unceasingly I have remembrance concerning thee in my supplications night and day,**
- 4 Vì ta nhớ đến nước mắt con, muốn đến thăm con quá chừng, để được đầy lòng vui vẻ.  
longing to see you, remembering your tears, that I may be filled with joy;  
desiring greatly to see thee, being mindful of thy tears, that with joy I may be filled,**
- 5 Ta cũng nhớ đến đức tin thành thật của con, là đức tin trước đã ở trong Lô-ít, bà nội con, và trong O-nít, mẹ con, ta chắc rằng nay cũng ở trong con nữa.  
having been reminded of the unfeigned faith that is in you; which lived first in your grandmother Lois, and your mother Eunice, and, I am persuaded, in you also.  
taking remembrance of the unfeigned faith that is in thee, that dwelt first in thy grandmother Lois, and thy mother Eunice, and I am persuaded that also in thee.**
- 6 Vậy nên ta khuyên con hãy nhen lại ơn của Đức Chúa Trời ban cho, mà con đã nhận lãnh bởi sự đặt tay của ta.  
For this cause, I remind you that you should stir up the gift of God which is in you through the laying on of my hands.  
For which cause I remind thee to stir up the gift of God that is in thee through the putting on of my hands,**
- 7 Vì Đức Chúa Trời chẳng ban cho chúng ta tâm thần nhút nhát, bèn là tâm thần mạnh mẽ, có tình thương yêu và giề giữ.  
For God didn't give us a spirit of fear, but of power and love and discipline.  
for God did not give us a spirit of fear, but of power, and of love, and of a sound mind;**
- 8 Vậy con chớ thẹn vì phải làm chứng cho Chúa chúng ta, cũng đừng lấy sự ta vì Ngài ở tù làm xấu hổ; nhưng hãy cậy quyền phép Đức Chúa Trời mà chịu khổ với Tin Lành.  
Don't be ashamed therefore of the testimony of our Lord, nor of me, his prisoner; but suffer hardship with the gospel according to the power of God,  
therefore thou mayest not be ashamed of the testimony of our Lord, nor of me his prisoner, but do thou suffer evil along with the good news according to the power of God,**
- 9 Ấy chnh Chúa đã cứu chúng ta, đã gọi chúng ta bởi sự kêu gọi thánh, chẳng phải theo việc làm chúng ta, bèn theo ý riêng Ngài chỉ định, theo ân điển đã ban cho chúng ta trong Đức Chúa Jêsus Christ từ trước muôn đời vô cùng,  
who saved us, and called us with a holy calling, not according to our works, but according to his own purpose and grace, which was given to us in Christ Jesus before who did save us, and did call with an holy calling, not according to our works, but according to His own purpose and grace, that was given to us in Christ Jesus, before the times of the ages,**

- 10** mà bây giờ mới bày ra bởi sự hiện ra của Đức Chúa Jêsus Christ, Cứu Chúa chúng ta, Ngài đã hủy phá sự chết, dùng Tin Lành phô bày sự sống và sự không hề chết ra cho rõ  
but has now been revealed by the appearing of our Savior, Christ Jesus, who abolished death, and brought life and immortality to light through the gospel.  
and was made manifest now through the manifestation of our Saviour Jesus Christ, who indeed did abolish death, and did enlighten life and immortality through the good news,
- 11** Ấy I vì Tin Lành đó mà ta đã được lập làm người giảng đạo, sứ đồ và giáo sư,  
For this, I was appointed as a preacher, an apostle, and a teacher of the Gentiles.  
to which I was placed a preacher and an apostle, and a teacher of nations,
- 12** ấy lại là cớ mà ta chịu khổ. Nhưng ta chẳng hổ thẹn vì biết ta đã tin Đấng nào, chắc rằng Đấng ấy có quyền phép giữ sự ta đã phó thác cho đến ngày đó.  
For this cause I suffer also these things. Yet I am not ashamed, for I know him whom I have believed, and I am persuaded that he is able to guard that which I have committed to him against that day.  
for which cause also these things I suffer, but I am not ashamed, for I have known in whom I have believed, and have been persuaded that he is able that which I have committed to him to guard -- to that day.
- 13** Hãy lấy lòng tin và yêu trong Đức Chúa Jêsus Christ mà giữ lấy mẫu mực của các sự dạy dỗ có ích, là sự con đã nhận lãnh nơi ta.  
Hold the pattern of sound words which you have heard from me, in faith and love which is in Christ Jesus.  
The pattern hold thou of sound words, which from me thou didst hear, in faith and love that [is] in Christ Jesus;
- 14** Hãy nhờ Đức Thánh Linh ngự trong chúng ta mà giữ lấy điều phó thác tốt lành.  
That good thing which was committed to you, guard through the Holy Spirit which dwells in us.  
the good thing committed guard thou through the Holy Spirit that is dwelling in us;
- 15** Con biết rằng mọi người ở xứ A-si đã liả bỏ ta; trong số ấy có Phyg-ghen và Hệt-mô-ghen.  
This you know, that all who are in Asia turned away from me; of whom are Phygellus and Hermogenes.  
thou hast known this, that they did turn from me -- all those in Asia, of whom are Phygellus and Hermogenes;
- 16** Cầu xin Chúa thương xót lấy nhà Ô-nê-si-phô-rơ, vì người đòi phen yên ủi ta, chẳng hề lấy sự ta bị xiềng xích làm xấu hổ.  
May the Lord grant mercy to the house of Onesiphorus, for he often refreshed me, and was not ashamed of my chain,  
may the Lord give kindness to the house of Onesiphorus, because many times he did refresh me, and of my chain was not ashamed,
- 17** Lại còn, khi người vừa đến thành Rô-ma, đã vội và kiếm ta, và kiếm được.  
but when he was in Rome, he sought me diligently, and found me  
but being in Rome, very diligently he sought me, and found;

- 18 Xin chính mình Chúa cho người tìm thấy sự thương xót của Chúa trong ngày đó! Con lại biết hơn kẻ khác, người ở Ê-phê-sô đã hầu việc ta mọi đàng.**  
**(the Lord grant to him to find the Lord's mercy in that day); and in how many things he served at Ephesus, you know very well.**  
**may the Lord give to him to find kindness from the Lord in that day; and how many things in Ephesus he did minister thou dost very well know.**
- 1 Vậy, hỡi con, hãy cậy ân điển trong Đức Chúa Jêsus Christ mà làm cho mình mạnh mẽ.**  
**You therefore, my child, be strengthened in the grace that is in Christ Jesus.**  
**Thou, therefore, my child, be strong in the grace that [is] in Christ Jesus,**
- 2 Những điều con đã nghe nơi ta ở trước mặt nhiều người chứng, hãy giao phó cho mấy người trung thành, cũng có tài dạy dỗ kẻ khác.**  
**The things which you have heard from me among many witnesses, commit the same to faithful men, who will be able to teach others also.**  
**and the things that thou didst hear from me through many witnesses, these things be committing to steadfast men, who shall be sufficient also others to teach;**
- 3 Hãy cùng ta chịu khổ như một người lính giỏi của Đức Chúa Jêsus Christ.**  
**You therefore must endure hardship, as a good soldier of Christ Jesus.**  
**thou, therefore, suffer evil as a good soldier of Jesus Christ;**
- 4 Khi một người đi ra trận, thì chẳng còn lấy việc đời lụy mình, làm vậy đặng đẹp lòng kẻ chiêu mộ mình.**  
**No soldier on service entangles himself in the affairs of life, that he may please him who enrolled him as a soldier.**  
**no one serving as a soldier did entangle himself with the affairs of life, that him who did enlist him he may please;**
- 5 Cùng một lẽ đó, người đấu sức trong diễn trường chỉ đấu nhau theo lệ luật thì mới được mào triều thiên.**  
**If also a man competes in the games, he is not crowned, unless he has competed by the rules.**  
**and if also any one may strive, he is not crowned, except he may strive lawfully;**
- 6 Người cày ruộng đã khó nhọc thì phải trước nhất được thâu hoa lợi.**  
**The farmers who labor must be the first to get a share of the crops.**  
**the labouring husbandman it behoveth first of the fruits to partake;**
- 7 Hãy hiểu rõ điều ta nói cho con, và chính Chúa sẽ ban sự khôn ngoan cho con trong mọi việc.**  
**Consider what I say, and may the Lord give you understanding in all things.**  
**be considering what things I say, for the Lord give to thee understanding in all things.**
- 8 Hãy nhớ rằng Đức Chúa Jêsus Christ, sanh ra bởi dòng vua Đa-vít, đã từ kẻ chết sống lại, theo như Tin Lành của ta,**  
**Remember Jesus Christ, risen from the dead, of the seed of David, according to my**  
**Remember Jesus Christ, raised out of the dead, of the seed of David, according to my good news,**

- 9** vì Tin Lành đó mà ta chịu khổ, rất đỗi bị trói như người phạm tội; nhưng đạo của Đức Chúa Trời không hề bị trói đâu.  
**in which I suffer hardship to bonds, as a criminal. But God`s word isn`t bound.**  
**in which I suffer evil -- unto bonds, as an evil-doer, but the word of God hath not been bound;**
- 10** Vậy nên, ta vì có những người được chọn mà chịu hết mọi sự, hầu cho họ cũng được sự cứu trong Đức Chúa Jê-sus Christ, với sự vinh hiển đời đời.  
**Therefore I endure all things for the elect`s sake, that they also may obtain the salvation which is in Christ Jesus with eternal glory.**  
**because of this all things do I endure, because of the choice ones, that they also salvation may obtain that [is] in Christ Jesus, with glory age-during.**
- 11** Lời này chắc chắn lắm: Ví bằng chúng ta chết với Ngài, thì cũng sẽ sống với Ngài;  
**This saying is faithful: For if we died with him, we will also live with him.**  
**Stedfast [is] the word: For if we died together -- we also shall live together;**
- 12** lại nếu chúng ta chịu thử thách nôi, thì sẽ cùng Ngài đồng trị; nếu chúng ta chối Ngài, thì Ngài cũng sẽ chối chúng ta;  
**If we endure, we will also reign with him. If we will deny him, he also will deny us.**  
**if we do endure together -- we shall also reign together; if we deny [him], he also shall deny us;**
- 13** nếu chúng ta không thành tín, song Ngài vẫn thành tín, vì Ngài không thể tự chối mình  
**If we are faithless, he remains faithful -- he can`t deny himself.**  
**if we are not stedfast, he remaineth stedfast; to deny himself he is not able.**
- 14** Đây là điều con hãy nhắc lại và răn bảo trước mặt Đức Chúa Trời rằng, phải tránh sự cãi lầy về lời nói, sự đó thật là vô dụng, chỉ hại cho kẻ nghe mà thôi.  
**Remind them of these things, charging them in the sight of the Lord, that they don`t argue about words, to no profit, to the subverting of those who hear.**  
**These things remind [them] of, testifying fully before the Lord -- not to strive about words to nothing profitable, but to the subversion of those hearing;**
- 15** Hãy chuyên tâm cho được đẹp lòng Đức Chúa Trời như người làm công không chỗ trách được, lấy lòng ngay thẳng giảng dạy lời của lẽ thật.  
**Give diligence to present yourself approved by God, a workman who doesn`t need to be ashamed, properly handling the Word of Truth.**  
**be diligent to present thyself approved to God -- a workman irreproachable, rightly dividing the word of the truth;**
- 16** Nhưng phải bỏ những lời hư không phàm tục; vì những kẻ giữ điều đó càng sai lạc luôn trong đường không tin kính,  
**But shun empty chatter, for they will proceed further in ungodliness,**  
**and the profane vain talkings stand aloof from, for to more impiety they will advance,**
- 17** và lời nói của họ như chum bao ăn lan. Hy-mê-nê và Phi-lết thật như thế,  
**and their word will consume like gangrene, of whom is Hymenaeus and Philetus;**  
**and their word as a gangrene will have pasture, of whom is Hymenaeus and Philetus,**

- 18** họ xây bỏ lẽ thật; nói rằng sự sống lại đã đến rồi, mà phá đổ đức tin của một vài người cách như vậy.  
men who have erred concerning the truth, saying that the resurrection is already past, and overthrowing the faith of some.  
who concerning the truth did swerve, saying the rising again to have already been, and do overthrow the faith of some;
- 19** Tuy vậy, nền vững bền của Đức Chúa Trời đã đặt vẫn còn nguyên, có mấy lời như ấn đóng rằng: Chúa biết kẻ thuộc về Ngài; lại rằng: Phàm người kêu cầu danh Chúa thì phải tránh khỏi sự gian ác.  
However God's firm foundation stands, having this seal, "The Lord knows those who are his," and, "Let every one who names the name of the Lord depart from unrighteousness." sure, nevertheless, hath the foundation of God stood, having this seal, `The Lord hath known those who are His,` and `Let him depart from unrighteousness -- every one who is naming the name of Christ.`
- 20** Trong một nhà lớn, không những có bình vàng bình bạc mà thôi, cũng có cái bằng gỗ bằng đất nữa, thứ thì dùng việc sang, thứ thì dùng việc hèn.  
Now in a great house there are not only vessels of gold and of silver, but also of wood and of clay. Some are for honor, and some for dishonor.  
And in a great house there are not only vessels of gold and of silver, but also of wood and of earth, and some to honour, and some to dishonour:
- 21** Vậy, ai giữ mình cho khỏi những điều ô uế đó, thì sẽ như cái bình quý trọng, làm của thánh, có ích cho chủ mình và sẵn sàng cho mọi việc lành.  
If a man therefore purges himself from these, he will be a vessel for honor, sanctified, and suitable for the master's use, prepared for every good work.  
if, then, any one may cleanse himself from these, he shall be a vessel to honour, sanctified and profitable to the master -- to every good work having been prepared,
- 22** Cũng hãy tránh khỏi tình dục trai trẻ, mà tìm những điều công bình, đức tin, yêu thương, hòa thuận với kẻ lấy lòng tinh sạch kêu cầu Chúa.  
Flee from youthful lusts; but pursue righteousness, faith, love, and peace with those who call on the Lord out of a pure heart.  
and the youthful lusts flee thou, and pursue righteousness, faith, love, peace, with those calling upon the Lord out of a pure heart;
- 23** Hãy cự những lời bàn luận điên dại và trái lẽ, vì biết rằng chỉ sanh ra điều tranh cạnh  
But refuse foolish and ignorant questionings, knowing that they generate strife.  
and the foolish and uninstructed questions be avoiding, having known that they beget strife,
- 24** Vả, tôi tớ của Chúa không nên ưa sự tranh cạnh; nhưng phải ở tử tế với mọi người, có tài dạy dỗ, nhin nhục,  
The Lord's servant must not quarrel, but be gentle towards all, able to teach, patient, and a servant of the Lord it behoveth not to strive, but to be gentle unto all, apt to teach, patient under evil,

- 25 dùng cách mềm mại mà sửa dạy những kẻ chống trả, mong rằng Đức Chúa Trời ban cho họ sự ăn năn để nhìn biết lẽ thật,**  
**in gentleness correcting those who oppose him; if perhaps God may give them repentance to the knowledge of the truth,**  
**in meekness instructing those opposing -- if perhaps God may give to them repentance to an acknowledging of the truth,**
- 26 và họ tỉnh ngộ mà gỡ mình khỏi lưới ma quỷ, vì đã bị ma quỷ bắt lấy đặng làm theo ý**  
**and they may recover themselves out of the devil's snare, having been taken captive by him to his will.**  
**and they may awake out of the devil's snare, having been caught by him at his will.**
- 1 Hãy biết rằng trong ngày sau rốt, sẽ có những thời kỳ khó khăn.**  
**But know this, that in the last days, grievous times will come.**  
**And this know thou, that in the last days there shall come perilous times,**
- 2 Vì người ta đều tư kỷ, tham tiền, khoe khoang, xác xược, hay nói xấu, nghịch cha mẹ, bó buộc, không tin kính,**  
**For men will be lovers of self, lovers of money, boastful, arrogant, blasphemers, disobedient to parents, unthankful, unholy,**  
**for men shall be lovers of themselves, lovers of money, boasters, proud, evil-speakers, to parents disobedient, unthankful, unkind,**
- 3 vô tình, khó hòa thuận, hay phao vu, không tiết độ, dữ tợn, thù người lành,**  
**without natural affection, unforgiving, slanderers, without self-control, fierce, no lovers of good,**  
**without natural affection, implacable, false accusers, incontinent, fierce, not lovers of those who are good,**
- 4 lường thầy phản bạn, hay nóng giận, lên mình kiêu ngạo, ưa thích sự vui chơi hơn là yêu mến Đức Chúa Trời,**  
**traitors, headstrong, conceited, lovers of pleasure rather than lovers of God;**  
**traitors, heady, lofty, lovers of pleasure more than lovers of God,**
- 5 bề ngoài giữ điều như đức, nhưng chối bỏ quyền phép của như đức đó. Những kẻ thể ấy, con hãy lánh xa đi.**  
**holding a form of godliness, but having denied the power thereof. Turn away from these, also.**  
**having a form of piety, and its power having denied; and from these be turning away,**
- 6 Trong bọn họ có kẻ lén vào các nhà, quyến dụ lòng những người đờn bà mang tội lỗi, bị bao nhiêu tình dục xui khiến,**  
**For of these are those who creep into houses, and take captive gullible women loaded down with sins, led away by various lusts,**  
**for of these there are those coming into the houses and leading captive the silly women, laden with sins, led away with desires manifold,**
- 7 vẫn học luôn mà không hề thông biết lẽ thật được.**  
**always learning, and never able to come to the knowledge of the truth.**  
**always learning, and never to a knowledge of truth able to come,**

- 8 Xưa kia Gian-nét với Giam-be chống trả Môi-se thế nào, thì những kẻ này cũng chống trả lẽ thật thế ấy: lòng họ hoại bại, đức tin họ không thể chịu thử thách được.**  
**Even as Jannes and Jambres opposed Moses, so do these also oppose the truth; men corrupted in mind, reprobate concerning the faith.**  
**and, even as Jannes and Jambres stood against Moses, so also these do stand against the truth, men corrupted in mind, disapproved concerning the faith;**
- 9 Nhưng họ không làm thêm được nữa, vì sự điên dại của họ sẽ bày tỏ ra cho thiên hạ, cũng như của hai người kia.**  
**But they will proceed no further. For their folly will be evident to all men, as theirs also came to be.**  
**but they shall not advance any further, for their folly shall be manifest to all, as theirs also did become.**
- 10 Về phần con, con đã noi theo ta trong sự dạy dỗ, tánh hạnh, ý muốn, đức tin, nhịn nhục, yêu thương, bền đỗ của ta,**  
**But you did follow my teaching, conduct, purpose, faith, patience, love, steadfastness,**  
**And thou -- thou hast followed after my teaching, manner of life, purpose, faith, long-suffering, love, endurance,**
- 11 trong những sự bắt bớ, và hoạn nạn đã xảy đến cho ta tại thành An-ti-ốt, Y-cô-ni và Lút-trơ. Những sự bắt bớ đó ta đều chịu cả, và Chúa đã cứu ta thoát khỏi luôn luôn.**  
**persecutions, and sufferings; those things that happened to me at Antioch, at Iconium, at Lystra; those persecutions that I endured. Out of them all the Lord delivered me.**  
**the persecutions, the afflictions, that befel me in Antioch, in Iconium, in Lystra; what persecutions I endured, and out of all the Lord did deliver me,**
- 12 Và lại, hết thảy mọi người muốn sống cách nhân đức trong Đức Chúa Jê-sus Christ, thì sẽ bị bắt bớ.**  
**Yes, and all who desire to live godly in Christ Jesus will suffer persecution.**  
**and all also who will to live piously in Christ Jesus shall be persecuted,**
- 13 Nhưng những người hung ác, kẻ giả mạo thì càng chìm đắm luôn trong điều dữ, làm làm lạc kẻ khác mà cũng làm lạc chính mình nữa.**  
**But evil men and impostors will grow worse and worse, deceiving and being deceived.**  
**and evil men and impostors shall advance to the worse, leading astray and being led astray.**
- 14 Về phần con, hãy đứng vững trong những sự con đã đem lòng tin chắc mà học và nhận lấy, vì biết con đã học những điều đó với ai,**  
**But you remain in the things which you have learned and have been assured of, knowing from whom you have learned them.**  
**And thou -- be remaining in the things which thou didst learn and wast entrusted with, having known from whom thou didst learn,**
- 15 và từ khi con còn thơ ấu đã biết Kinh Thánh vốn có thể khiến con khôn ngoan để được cứu bởi đức tin trong Đức Chúa Jê-sus Christ.**  
**From infancy, you have known the sacred writings which are able to make you wise to salvation through faith, which is in Christ Jesus.**  
**and because from a babe the Holy Writings thou hast known, which are able to make thee wise -- to salvation, through faith that [is] in Christ Jesus;**

- 16** Cả Kinh Thánh đều là bởi Đức Chúa Trời soi dẫn, có ích cho sự dạy dỗ, bẻ trách, sửa trị, dạy người trong sự công bình,  
**Every scripture inspired by God is also profitable for teaching, for reproof, for correction, for instruction which is in righteousness, every Writing [is] God-breathed, and profitable for teaching, for conviction, for setting aright, for instruction that [is] in righteousness,**
- 17** hầu cho người thuộc về Đức Chúa Trời được trọn vẹn và sắm sẵn để làm mọi việc lành.  
**that the man of God may be complete, furnished completely to every good work. that the man of God may be fitted -- for every good work having been completed.**
- 1** Ta ở trước mặt Đức Chúa Trời và trước mặt Đức Chúa Jêsus Christ là Đấng sẽ đoán xét kẻ sống và kẻ chết, như sự đến của Ngài và nước Ngài mà răn bảo con rằng:  
**I charge you therefore before God and the Lord, Jesus Christ, who will judge the living and the dead at His appearing and His kingdom: I do fully testify, then, before God, and the Lord Jesus Christ, who is about to judge living and dead at his manifestation and his reign --**
- 2** hãy giảng đạo, cố khuyên, bất luận gặp thời hay không gặp thời, hãy đem lòng rất nhịn nhục mà bẻ trách, nài khuyên, sửa trị, cứ dạy dỗ chẳng thôi.  
**preach the word; be urgent in season and out of season; reprove, rebuke, and exhort, with all patience and teaching. preach the word; be earnest in season, out of season, convict, rebuke, exhort, in all long-suffering and teaching,**
- 3** Vì sẽ có một thời kia, người ta không chịu nghe đạo lành; nhưng vì họ ham nghe những lời êm tai, theo tư dục mà nhóm họp các giáo sư xung quanh mình,  
**For the time will come when they will not listen to the sound doctrine, but, having itching ears, will heap up for themselves teachers after their own lusts; for there shall be a season when the sound teaching they will not suffer, but according to their own desires to themselves they shall heap up teachers -- itching in the hearing,**
- 4** bịt tai không nghe lẽ thật, mà xây hướng về chuyện huyền.  
**and will turn away their ears from the truth, and turn aside to fables. and indeed, from the truth the hearing they shall turn away, and to the fables they shall be turned aside.**
- 5** Nhưng con, phải có tiết độ trong mọi sự, hãy chịu cực khổ, làm việc của người giảng Tin Lành, mọi phận sự về chức vụ con phải làm cho đầy đủ.  
**But you be sober in all things, suffer hardship, do the work of an evangelist, and fulfill your ministry. And thou -- watch in all things; suffer evil; do the work of one proclaiming good news; of thy ministration make full assurance,**
- 6** Về phần ta, ta đang bị đổ ra làm lễ quán, kỳ qua đời của ta gần rồi.  
**For I am already being offered, and the time of my departure has come. for I am already being poured out, and the time of my release hath arrived;**
- 7** Ta đã đánh trận tốt lành, đã xong sự chạy, đã giữ được đức tin.  
**I have fought the good fight. I have finished the course. I have kept the faith. the good strife I have striven, the course I have finished, the faith I have kept,**



- 8** Hiện nay mào triều thiên của sự công bình đã để dành cho ta; Chúa là quan án công bình, sẽ ban mào ấy cho ta trong ngày đó, không những cho ta mà thôi, những cũng cho mọi kẻ yêu mến sự hiện đến của Ngài.  
**From now on, there is stored up for me the crown of righteousness, which the Lord, the righteous judge, will give to me at that day; and not to me only, but also to all those who have loved his appearing.**  
**henceforth there is laid up for me the crown of the righteousness that the Lord -- the Righteous Judge -- shall give to me in that day, and not only to me, but also to all those loving his manifestation.**
- 9** Hãy cố gắng đến cùng ta cho kíp;  
**Be diligent to come to me soon,**  
**Be diligent to come unto me quickly,**
- 10** vì Đê-ma đã lia bỏ ta rồi, tại người ham hố đời này, và đã đi qua thành Tê-sa-lô-ni-ca. Cờ-rết-xen đi trong xứ Ga-li-lê, còn Tít thì đi xứ Đa-ma-ti rồi.  
**for Demas left me, having loved this present world, and went to Thessalonica; Crescens to Galatia, and Titus to Dalmatia.**  
**for Demas forsook me, having loved the present age, and went on to Thessalonica, Crescens to Galatia, Titus to Dalmatia,**
- 11** Chỉ có một mình Lu-ca ở với ta. Hãy đem Mác đến với con, vì người thật có ích cho ta về sự hầu việc lắm.  
**Only Luke is with me. Take Mark, and bring him with you, for he is useful to me for ministering.**  
**Lukas only is with me; Markus having taken, bring with thyself, for he is profitable to me for ministration;**
- 12** Ta đã sai Ti-chi-cơ sang thành Ê-phê-sô.  
**But I sent Tychicus to Ephesus.**  
**and Tychicus I sent to Ephesus;**
- 13** Khi con sẽ đến, hãy đem áo choàng mà ta để lại tại nhà Ca-bút, thành Trô-ách, cùng những sách vở nữa, nhất là những sách bằng giấy da.  
**Bring the cloak that I left at Troas with Carpus, when you come, and the books, especially the parchments.**  
**the cloak that I left in Troas with Carpus, coming, bring thou and the books -- especially the parchments.**
- 14** A-léc-xan-đơ; thợ đồng, đã làm hại ta nhiều lắm; tùy theo công việc hắn, Chúa sẽ báo Alexander, the coppersmith, did much evil to me. The Lord will repay him according to his works,  
**Alexander the coppersmith did me much evil; may the Lord repay to him according to his works,**
- 15** Con cũng phải coi chừng người đó, vì hắn hết sức chống trả lời chúng ta.  
**of whom you also must beware; for he greatly opposed our words.**  
**of whom also do thou beware, for greatly hath he stood against our words;**

- 16** Khi ta bình vực mình lần thứ nhất, chẳng có ai giúp đỡ; hết thầy đều lia bỏ ta. Nguyên xin điều đó đừng đổ tội về họ!  
**At my first defense, no one took my part, but all left me. May it not be held against them. in my first defence no one stood with me, but all forsook me, (may it not be reckoned to them!)**
- 17** Nhưng Chúa đã giúp đỡ ta và thêm sức cho ta, hầu cho Tin Lành bởi ta được rao truyền đầy dẫy, để hết thầy dân ngoại đều nghe; ta lại đã được cứu khỏi hàm sư tử.  
**But the Lord stood by me, and strengthened me, that through me the message might be fully proclaimed, and that all the Gentiles might hear; and I was delivered out of the mouth of the lion.**  
**and the Lord stood by me, and did strengthen me, that through me the preaching might be fully assured, and all the nations might hear, and I was freed out of the mouth of a lion,**
- 18** Chúa sẽ giải thoát ta khỏi mọi điều ác và cứu vớt ta vào trong nước trên trời của Ngài. Nguyên xin sự vinh hiển về nơi Ngài muôn đời không cùng! A-men.  
**And the Lord will deliver me from every evil work, and will save me to his heavenly kingdom; to whom be the glory forever and ever. Amen.**  
**and the Lord shall free me from every evil work, and shall save [me] -- to his heavenly kingdom; to whom [is] the glory to the ages of the ages! Amen.**
- 19** Hãy chào thăm Bơ-rít-ca và A-qui-la, cùng người nhà Ô-nê-si-phô-rơ.  
**Greet Prisca and Aquila, and the house of Onesiphorus.**  
**Salute Prisca and Aquilas, and Onesiphorus` household;**
- 20** Ê-rát ở lại tại thành Cô-rinh-tô, còn Trô-phim đương đau ốm, ta để ở lại tại thành Mi-lê.  
**Erastus remained at Corinth, but I left Trophimus at Miletus sick.**  
**Erastus did remain in Corinth, and Trophimus I left in Miletus infirm;**
- 21** Con hãy cố sức đến trước mùa đông. Ô-bu-lu, Bu-đen, Li-nút, Cơ-lau-đi-a cùng anh em thầy đều chào thăm con.  
**Be diligent to come before winter. Eubulus salutes you, as do Pudens, Linus, Claudia, and all the brothers.**  
**be diligent to come before winter. Salute thee doth Eubulus, and Pudens, and Linus, and Claudia, and all the brethren.**
- 22** Nguyên xin Chúa ở cùng tâm thần con! Cầu xin ân điển ở cùng các anh em!  
**The Lord, Jesus Christ, be with your spirit. Grace be with you. Amen.**  
**The Lord Jesus Christ [is] with thy spirit; the grace [is] with you! Amen.**
- 1** Ta, Phao-lô, tôi tớ của Đức Chúa Trời và sứ đồ của Đức Chúa Jê-sus Christ, để đưa các người được chọn của Đức Chúa Trời đến đức tin và sự thông hiểu lẽ thật, là sự sanh lòng nhân đức,  
**Paul, a servant of God, and an apostle of Jesus Christ, according to the faith of God`s elect, and the knowledge of the truth which is according to godliness,**  
**Paul, a servant of God, and an apostle of Jesus Christ, according to the faith of the choice ones of God, and an acknowledging of truth that [is] according to piety,**

- 2** **trông cậy sự sống đời đời, là sự sống mà Đức Chúa Trời không thể nói dối đã hứa từ muôn đời về trước,**  
**in hope of eternal life, which God, who can't lie, promised before eternal times;**  
**upon hope of life age-during, which God, who doth not lie, did promise before times of ages,**
- 3** **tới kỳ chỉ định, Ngài đã bày tỏ lời của Ngài ra bởi sự giảng dạy, là sự ta đã chịu giao phó theo mạng lệnh Đức Chúa Trời, là Cứu Chúa chúng ta,**  
**but in his own time revealed his word in the message with which I was entrusted according to the commandment of God, our Savior;**  
**(and He manifested in proper times His word,) in preaching, which I was entrusted with, according to a charge of God our Saviour,**
- 4** **gởi cho Tít, là con thật ta trong đức tin chung: nguyên xin con được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, là Cha, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ, Cứu Chúa chúng ta!**  
**to Titus, my true child according to a common faith: Grace, mercy, and peace from God, the Father, and the Lord, Jesus Christ, our Savior.**  
**to Titus -- true child according to a common faith: Grace, kindness, peace, from God the Father, and the Lord Jesus Christ our Saviour!**
- 5** **Ta đã để con ở lại Cơ-rét, đặng sắp đặt mọi việc chưa thu xếp, và theo như ta đã răn bảo cho con mà lập những trưởng lão trong mỗi thành.**  
**I left you in Crete for this reason, that you would set in order the things that were lacking, and appoint elders in every city, as I directed you;**  
**For this cause left I thee in Crete, that the things lacking thou mayest arrange, and mayest set down in every city elders, as I did appoint to thee;**
- 6** **Mỗi người trong vòng trưởng lão đó phải cho không chỗ trách được, chỉ chồng của một vợ; con cái phải tin Chúa, không được bị cáo là buông tuồng hoặc ngỗ nghịch.**  
**if anyone is blameless, the husband of one wife, having children who believe, who are not accused of loose or unruly behavior.**  
**if any one is blameless, of one wife a husband, having children stedfast, not under accusation of riotous living or insubordinate --**
- 7** **Vì người giám mục làm kẻ quản lý nhà Đức Chúa Trời thì phải cho không chỗ trách được. Chẳng nên kiêu ngạo, giận dữ, ghiền rượu, hung tàn, tham lợi;**  
**For the overseer must be blameless, as God's steward; not self-pleasing, not easily angered, not given to wine, not violent, not greedy for dishonest gain;**  
**for it behoveth the overseer to be blameless, as God's steward, not self-pleased, nor irascible, not given to wine, not a striker, not given to filthy lucre;**
- 8** **nhưng phải hay tiếp đãi khách, bạn với người hiền, khôn ngoan, công bình, thánh sạch, tiết độ,**  
**but given to hospitality, as a lover of good, sober-minded, fair, holy, self-controlled;**  
**but a lover of strangers, a lover of good men, sober-minded, righteous, kind, self-controlled,**

- 9** **hằng giữ đạo thật y như đã nghe dạy, hầu cho có thể theo đạo lành mà khuyên dỗ người ta và bác lại kẻ chống trả.**  
**holding to the faithful word which is according to the teaching, that he may be able to exhort in the sound doctrine, and to convict those who contradict him.**  
**holding -- according to the teaching -- to the stedfast word, that he may be able also to exhort in the sound teaching, and the gainsayers to convict;**
- 10** **Vả, có nhiều người nhút là trong những người chịu cắt bì, chẳng chịu vâng phục, hay nói hư không và phỉnh dối, đáng phải bịt miệng họ đi.**  
**For there are also many unruly men, vain talkers and deceivers, especially those of the circumcision,**  
**for there are many both insubordinate, vain-talkers, and mind-deceivers -- especially they of the circumcision --**
- 11** **Họ vì mối lợi đáng bĩ mà dạy điều không nên dạy, và phá đổ cả nhà người ta.**  
**whose mouths must be stopped; men who overthrow whole houses, teaching things which they ought not, for dishonest gain`s sake.**  
**whose mouth it behoveth to stop, who whole households do overturn, teaching what things it behoveth not, for filthy lucre`s sake.**
- 12** **Một người trong bọn họ, tức là bậc tiên tri của họ, có nói rằng: Người Cơ-rét thay nói dối, là thú dữ, ham ăn mà làm biếng.**  
**One of them, a prophet of their own, said, "Cretans are always liars, evil beasts, and idle gluttons."**  
**A certain one of them, a prophet of their own, said -- `Cretans! always liars, evil beasts, lazy bellies!`**
- 13** **Lời chứng ấy quả thật lắm. Vậy hãy quở nặng họ, hầu cho họ có đức tin vẹn lành,**  
**This testimony is true. For this cause, reprove them sharply, that they may be sound in the faith,**  
**this testimony is true; for which cause convict them sharply, that they may be sound in the faith,**
- 14** **chớ nghe truyện huyễn của người Giu-đa, và điều răn của người ta trái với lẽ thật.**  
**not paying attention to Jewish fables and commandments of men who turn away from the truth.**  
**not giving heed to Jewish fables and commands of men, turning themselves away from the truth;**
- 15** **Mọi sự là tinh sạch cho những người tinh sạch, nhưng, cho những kẻ dơ dáy và chẳng tin, thì không sự gì là tinh sạch cả; trái lại, tâm thần và lương tâm họ là dơ dáy nữa.**  
**To the pure, all things are pure; but to those who are defiled and unbelieving, nothing is pure; but both their mind and their conscience are defiled.**  
**all things, indeed, [are] pure to the pure, and to the defiled and unstedfast [is] nothing pure, but of them defiled [are] even the mind and the conscience;**

- 16 Họ xưng mình biết Đức Chúa Trời, nhưng theo những việc làm thì đều từ chối Ngài, thật là đáng ghét, trái nghịch và không thể làm một việc lành nào hết.  
They profess that they know God, but by their works they deny him, being abominable, disobedient, and unfit for any good work.  
God they profess to know, and in the works they deny [Him], being abominable, and disobedient, and unto every good work disapproved.**
- 1 Nhưng con hãy dạy điều hiệp với đạo lành.  
But say the things which fit the sound doctrine,  
And thou -- be speaking what doth become the sound teaching;**
- 2 Khuyên những người già cả phải tiết độ, nghiêm trang, khôn ngoan, có đức tin, lòng yêu thương và tánh nhịn nhục vẹn lành.  
that older men should be temperate, sensible, sober-minded, sound in faith, in love, and in patience:  
aged men to be temperate, grave, sober, sound in the faith, in the love, in the endurance;**
- 3 Các bà già cũng vậy, phải có thái độ hiệp với sự thánh; đừng nói xấu, đừng uống rượu quá độ; phải lấy điều khôn ngoan dạy bảo;  
and that older women likewise be reverent in behavior, not slanderers nor enslaved to much wine, teachers of that which is good;  
aged women, in like manner, in deportment as doth become sacred persons, not false accusers, to much wine not enslaved, of good things teachers,**
- 4 phải dạy đờn bà trẻ tuổi biết yêu chồng con mình,  
that they may train the young women to love their husbands, to love their children,  
that they may make the young women sober-minded, to be lovers of [their] husbands, lovers of [their] children,**
- 5 có nề na, trinh chánh, trông nom việc nhà; lại biết ở lành, vâng phục chồng mình, hầu cho đạo Đức Chúa Trời khỏi bị một lời chê bai nào.  
to be sober-minded, chaste, workers at home, kind, being in subjection to their own husbands, that God's word may not be blasphemed.  
sober, pure, keepers of [their own] houses, good, subject to their own husbands, that the word of God may not be evil spoken of.**
- 6 Cũng phải khuyên những người tuổi trẻ ở cho có tiết độ.  
Likewise, exhort the younger men to be sober-minded;  
The younger men, in like manner, be exhorting to be sober-minded;**
- 7 Hãy lấy mình con làm gương về việc lành cho họ, trong sự dạy dỗ phải cho thanh sạch, nghiêm trang,  
in all things showing yourself an example of good works; in your teaching showing integrity, seriousness, incorruptibility,  
concerning all things thyself showing a pattern of good works; in the teaching uncorruptedness, gravity, incorruptibility,**

- 8** nói năng phải lời, không chỗ trách được, đừng kẻ nghịch hồ thẹn, không được nói xấu chúng ta điều chi.  
and soundness of speech that can't be condemned; that he who opposes you may be ashamed, having no evil thing to say about us.  
discourse sound, irreprehensible, that he who is of the contrary part may be ashamed, having nothing evil to say concerning you.
- 9** Hãy khuyên những tôi tớ phải vâng phục chủ mình, phải làm đẹp lòng chủ trong mọi việc, chớ cãi trả,  
Exhort servants to be in subjection to their own masters, and to be well-pleasing in all things; not contradicting;  
Servants -- to their own masters [are] to be subject, in all things to be well-pleasing, not gainsaying,
- 10** chớ ăn cắp vật chi, nhưng phải hằng tỏ lòng trung thành trọn vẹn, để làm cho tôn quý đạo Đức Chúa Trời, là Cứu Chúa chúng ta, trong mọi đường.  
not stealing, but showing all good fidelity; that they may adorn the doctrine of God, our Savior, in all things.  
not purloining, but showing all good stedfastness, that the teaching of God our Saviour they may adorn in all things.
- 11** Và, ân điển Đức Chúa Trời hay cứu mọi người, đã được bày tỏ ra rồi.  
For the grace of God has appeared, bringing salvation to all men,  
For the saving grace of God was manifested to all men,
- 12** An y dạy chúng ta chừa bỏ sự không tôn kính và tài đức thế gian, phải sống ở đời này theo tiết độ, công bình, nhân đức,  
instructing us to the intent that, denying ungodliness and worldly lusts, we would live soberly, righteously, and godly in this present world;  
teaching us, that denying the impiety and the worldly desires, soberly and righteously and piously we may live in the present age,
- 13** đương chờ đợi sự trông cậy hạnh phúc của chúng ta, và sự hiện ra của sự vinh hiển Đức Chúa Trời lớn và Cứu Chúa chúng ta, là Đức Chúa Jêsus Christ,  
looking for the blessed hope and appearing of the glory of the great God and our Savior, Jesus Christ;  
waiting for the blessed hope and manifestation of the glory of our great God and Saviour Jesus Christ,
- 14** là Đấng liềm mình vì chúng ta, để chuộc chúng ta khỏi mọi tội và làm cho sạch, đừng lấy chúng ta khỏi mọi tội và làm một dân thuộc riêng về Ngài, là dân có lòng sốt sắng về các việc lành.  
who gave himself for us, that he might redeem us from all iniquity, and purify to himself a people for his own possession, zealous for good works.  
who did give himself for us, that he might ransom us from all lawlessness, and might purify to himself a peculiar people, zealous of good works;
- 15** Hãy dạy các điều đó, lấy quyền đầy đủ mà khuyên bảo quở trách. Chớ để ai khinh dể  
Say these things and exhort and reprove with all authority. Let no man despise you.  
these things be speaking, and exhorting, and convicting, with all charge; let no one despise thee!

- 1** **Hãy nhắc lại cho các tín đồ phải vâng phục những bậc cầm quyền chấp chánh, phải vâng lời các bậc ấy, sẵn sàng làm mọi việc lành,**  
**Remind them to be in subjection to rulers and to authorities, to be obedient, to be ready to every good work,**  
**Remind them to be subject to principalities and authorities, to obey rule, unto every good work to be ready,**
- 2** **chớ nói xấu ai, chớ tranh cạnh, hãy dong thú, đối với mọi người tỏ ra một cách mềm mại trọn vẹn.**  
**to speak evil of no one, not to be contentious, to be gentle, showing all gentleness toward all men.**  
**of no one to speak evil, not to be quarrelsome -- gentle, showing all meekness to all men,**
- 3** **Vì chúng chúng ta ngày trước cũng ngu muội, bội nghịch, bị lừa dối, bị đử thú tình dục dâm dật sai khiến, sống trong sự hung ác tham lam, đáng bị người ta ghét và tự chúng ta cũng ghét lẫn nhau.**  
**For we were also once foolish, disobedient, deceived, serving various lusts and pleasures, living in malice and envy, hateful, and hating one another.**  
**for we were once -- also we -- thoughtless, disobedient, led astray, serving desires and pleasures manifold, in malice and envy living, odious -- hating one another;**
- 4** **Nhưng từ khi lòng nhơn từ của Đức Chúa Trời, là Cứu Chúa chúng ta, và tình thương yêu của Ngài đối với mọi người ta đã được bày ra, thì Ngài cứu chúng ta,**  
**But when the kindness of God, our Savior, and his love toward man, appeared, and when the kindness and the love to men of God our Saviour did appear**
- 5** **không phải cứu vì việc công bình chúng ta đã làm, nhưng cứ theo lòng thương xót Ngài, bởi sự rửa về sự lại sanh và sự đổi mới của Đức Thánh Linh**  
**not by works of righteousness, which we did ourselves, but according to his mercy, he saved us, through the washing of regeneration and renewing by the Holy Spirit, (not by works that [are] in righteousness that we did but according to His kindness,) He did save us, through a bathing of regeneration, and a renewing of the Holy Spirit,**
- 6** **mà Ngài đã rải ra trên chúng ta cách dư dật bởi Đức Chúa Jêsus Christ, Cứu Chúa chúng**  
**which he poured out on us richly, through Jesus Christ, our Savior;**  
**which He poured upon us richly, through Jesus Christ our Saviour,**
- 7** **hầu cho chúng ta nhờ ơn Ngài được xưng công bình, trở nên con kế tự của Ngài trong sự trông cậy của sự sống đời đời.**  
**that, being justified by his grace, we might be made heirs according to the hope of eternal life.**  
**that having been declared righteous by His grace, heirs we may become according to the hope of life age-during.**

- 8** Lời này là chắc chắn, ta muốn con nói quyết sự đó, hầu cho những kẻ đã tin Đức Chúa Trời lo chăm chỉ làm việc lành: đó là điều tốt lành và có ích cho mọi người.  
**This saying is faithful, and concerning these things I desire that you affirm confidently, to the end that they who have believed God may be careful to maintain good works. These things are good and profitable to men;**  
**Stedfast [is] the word; and concerning these things I counsel thee to affirm fully, that they may be thoughtful, to be leading in good works -- who have believed God; these are the good and profitable things to men,**
- 9** Nhưng hãy lánh những điều cãi lẽ đại dột, những gia phả, những sự cạnh tranh nghị luận về luật pháp, vì mấy sự đó đều là vô ích và hư không.  
**but shun foolish questionings, genealogies, strife, and disputes about the law; for they are unprofitable and vain.**  
**and foolish questions, and genealogies, and contentions, and strivings about law, stand away from -- for they are unprofitable and vain.**
- 10** Sau khi mình đã khuyên bảo kẻ theo tà giáo một hai lần rồi, thì hãy lánh họ,  
**Avoid a factious man after a first and second warning;**  
**A sectarian man, after a first and second admonition be rejecting,**
- 11** vì biết rằng người như thế đã bội nghịch mà cứ phạm tội, thì tự đoán phạt lấy mình.  
**knowing that such a one is perverted, and sins, being self-condemned.**  
**having known that he hath been subverted who [is] such, and doth sin, being self-condemned.**
- 12** Đến chừng ta sẽ sai A-te-ma hoặc Ti-chi-cơ đến cùng con, thì hãy vội vã sang thành Ni-cô-bô-li nhập với ta; vì ta định qua mùa đông tại đó.  
**When I send Artemas to you, or Tychicus, be diligent to come to me to Nicopolis, for I have determined to winter there.**  
**When I shall send Artemas unto thee, or Tychicus, be diligent to come unto me to Nicopolis, for there to winter I have determined.**
- 13** Hãy lo liệu cho Xê-ma, là thầy dạy luật, và A-bô-lô, đừng thiếu đồ chi hết, trong khi họ ra  
**Send Zenas, the lawyer, and Apollos on their journey diligently, that nothing may be lacking for them.**  
**Zenas the lawyer and Apollos bring diligently on their way, that nothing to them may be lacking,**
- 14** Những người bốn đạo ta cũng phải học tập chuyên làm việc lành, đừng giùm giúp khi túng ngặt, hầu cho họ khỏi đưng dĩ mà không ra trái.  
**Let our people also learn to maintain good works for necessary uses, that they may not be unfruitful.**  
**and let them learn -- ours also -- to be leading in good works to the necessary uses, that they may not be unfruitful.**
- 15** Hết thầy những người ở cùng ta gửi lời thăm con. Chào thăm những kẻ yêu chúng ta bởi lòng tin đạo. Nguyên xin ân điển ở với anh em hết thầy!  
**All who are with me greet you. Greet those who love us in faith. Grace be with you all. Amen.**  
**Salute thee do all those with me; salute those loving us in faith; the grace [is] with you**



- 1 Phao-lô, kẻ tù của Đức Chúa Jêsus Christ, và Ti-mô-thê, anh em chúng ta, gửi cho Phi-lê-môn, là người rất yêu dấu và cùng làm việc với chúng ta, Paul, a prisoner of Christ Jesus, and Timothy our brother, to Philemon, our beloved fellow worker, Paul, a prisoner of Christ Jesus, and Timotheus the brother, to Philemon our beloved and fellow-worker,**
- 2 cùng cho Ap-bi v người chị em, A-chíp, là bạn cùng đánh trận, lại cho Hội thánh nhóm họp trong nhà anh: to the beloved Apphia, to Archippus, our fellow soldier, and to the assembly in your and Apphia the beloved, and Archippus our fellow-soldier, and the assembly in thy house:**
- 3 nguyện xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ! Grace to you and peace from God our Father and the Lord Jesus Christ. Grace to you, and peace, from God our Father, and the Lord Jesus Christ!**
- 4 Tôi cảm tạ Đức Chúa Trời tôi, hằng ghi nhớ anh trong lời cầu nguyện, I thank my God always, making mention of you in my prayers, I give thanks to my God, always making mention of thee in my prayers,**
- 5 vì nghe nói anh có lòng yêu thương và đức tin trong Đức Chúa Jêsus và cùng các thánh hearing of your love, and of the faith which you have toward the Lord Jesus, and toward all the saints; hearing of thy love and faith that thou hast unto the Lord Jesus and toward all the saints,**
- 6 Tôi cầu xin Ngài rằng đức tin đó, là đức tin chung cho chúng ta, được có hiệu nghiệm, khiến người ta biết ấy là vì Đấng Christ mà mọi điều lành được làm trong chúng ta. that the fellowship of your faith may become effective, in the knowledge of every good thing which is in us, in Christ Jesus. that the fellowship of thy faith may become working in the full knowledge of every good thing that [is] in you toward Christ Jesus;**
- 7 Và, hỡi anh, tôi đã được vui mừng yên ủi lắm bởi lòng yêu thương của anh, vì nhờ anh mà lòng các thánh đều được yên ủi. For we have much joy and comfort in your love, because the hearts of the saints have been refreshed through you, brother. for we have much joy and comfort in thy love, because the bowels of the saints have been refreshed through thee, brother.**
- 8 Vậy nên, dầu trong Đấng Christ, tôi có quyền truyền dạy anh việc nên làm, Therefore, though I have all boldness in Christ to command you that which is appropriate, Wherefore, having in Christ much boldness to command thee that which is fit --**
- 9 song vì lòng yêu thương của anh, nên tôi nài xin thì hơn. Tôi, Phao-lô, đã già rồi, hiện nay lại vì Đức Chúa Jêsus Christ chịu tù nữa, yet for love's sake I rather beg, being such a one as Paul, the aged, and now a prisoner also of Christ Jesus. because of the love I rather entreat, being such an one as Paul the aged, and now also a prisoner of Jesus Christ;**

- 10** **tôi vì con tôi đã sanh trong vòng xiềng xích, tức là Ô-nê-sim, mà nài xin anh;**  
**I beg you for my child, whom I have fathered in my bonds, Onesimus,**  
**I entreat thee concerning my child -- whom I did beget in my bonds -- Onesimus,**
- 11** **ngày trước người không ích gì cho anh, nhưng bây giờ sẽ ích lắm, và cũng ích cho tôi nữa: tôi sai người về cùng anh,**  
**who once was useless to you, but now is useful to you and to me;**  
**who once was to thee unprofitable, and now is profitable to me and to thee,**
- 12** **người như lòng dạ tôi vậy.**  
**I am sending him back. You therefore receive him, that is, my own heart,**  
**whom I did send again, and thou him (that is, my own bowels) receive,**
- 13** **Tôi vốn muốn cầm người ở lại cùng tôi, đặt thế cho anh mà giúp việc tôi trong cơn vì Tin Lành chịu xiềng xích.**  
**whom I wanted to keep with me, that in your behalf he might minister to me in the bonds of the gospel.**  
**whom I did wish to retain to myself, that in thy behalf he might minister to me in the bonds of the good news,**
- 14** **Nhưng tôi không muốn làm điều gì mà chưa được anh đồng ý, hầu cho điều lành anh sẽ làm chẳng phải bởi ép buộc, bèn là bởi lòng thành.**  
**But I was willing to do nothing without your consent, that your goodness would not be as of necessity, but of free will.**  
**and apart from thy mind I willed to do nothing, that as of necessity thy good deed may not be, but of willingness,**
- 15** **Và, có lẽ người đã tạm xa cách anh, cốt để anh nhận lấy người mãi mãi,**  
**For perhaps he was therefore separated from you for a while, that you would have him forever,**  
**for perhaps because of this he did depart for an hour, that age-duringly thou mayest have him,**
- 16** **không coi như tôi mọi nữa, nhưng coi hơn tôi mọi, coi như anh em yêu dấu, nhất là yêu dấu cho tôi, huống chi cho anh, cả về phần xác, cả về phần trong Chúa nữa.**  
**no longer as a slave, but more than a slave, a beloved brother, specially to me, but how much rather to you, both in the flesh and in the Lord.**  
**no more as a servant, but above a servant -- a brother beloved, especially to me, and how much more to thee, both in the flesh and in the Lord!**
- 17** **Vậy nếu anh coi tôi là bạn hữu anh, thì hãy nhận lấy người như chính mình tôi vậy.**  
**If then you count me a partner, receive him as you would receive me.**  
**If, then, with me thou hast fellowship, receive him as me,**
- 18** **Nhược bằng người có làm hại anh hoặc mắc nợ anh điều chi, thì hãy cứ kể cho tôi.**  
**But if he has wronged you at all, or owes you anything, put that to my account.**  
**and if he did hurt to thee, or doth owe anything, this to me be reckoning;**

- 19** Tôi, Phao-lô, chính tay tôi viết điều này: sẽ trả cho anh, còn anh mắc nợ tôi về chính mình anh thì không nhắc đến.  
**I, Paul, write this with my own hand: I will repay it (not to mention to you that you owe to me even your own self besides).**  
**I, Paul did write with my hand, I -- I will repay; that I may not say that also thyself, besides, to me thou dost owe.**
- 20** Phải, hãy anh em, ước chi tôi được nhận sự vui vẻ này bởi anh trong Chúa; anh hãy làm cho tôi được thỏa lòng trong Đấng Christ.  
**Yes, brother, let me have joy from you in the Lord. Refresh my heart in the Lord.**  
**Yes, brother, may I have profit of thee in the Lord; refresh my bowels in the Lord;**
- 21** Tôi viết cho anh, đã tin chắc anh hay vâng lời, biết anh sẽ làm quá sự tôi nói đây.  
**Having confidence in your obedience, I write to you, knowing that you will do even beyond what I say.**  
**having been confident in thy obedience I did write to thee, having known that also above what I may say thou wilt do;**
- 22** Nhân thể hãy liệu sắm nhà trọ cho tôi, vì tôi mong rằng nhờ anh em cầu nguyện, sẽ được trở về cùng anh em.  
**Also, prepare a guest room for me, for I hope that through your prayers I will be restored to you.**  
**and at the same time also prepare for me a lodging, for I hope that through your prayers I shall be granted to you.**
- 23** Ê-pháp-ra, là bạn đồng tù trong Đức Chúa Jê-sus Christ với tôi, có lời thăm anh,  
**Epaphras, my fellow prisoner in Christ Jesus, greets you,**  
**Salute thee doth Epaphras, (my fellow-captive in Christ Jesus,)**
- 24** Mác, A-ri-tạc, Đê-ma và Lu-ca, cùng là bạn cùng làm việc với tôi cũng vậy.  
**as do Mark, Aristarchus, Demas, and Luke, my fellow workers.**  
**Markus, Aristarchus, Demas, Lukas, my fellow-workmen!**
- 25** Nguyện xin ân điển của Đức Chúa Jê-sus Christ ở với tâm thần anh em!  
**The grace of our Lord Jesus Christ be with your spirit. Amen.**  
**The grace of our Lord Jesus Christ [is] with your spirit! Amen.**
- 1** Đồi xưa, Đức Chúa Trời đã dùng các đấng tiên tri phán dạy tổ phụ chúng ta nhiều lần nhiều cách,  
**God, having in the past spoken to the fathers through the prophets at many times and in various ways,**  
**In many parts, and many ways, God of old having spoken to the fathers in the prophets,**
- 2** rồi đến những ngày sau rốt này, Ngài phán dạy chúng ta bởi Con Ngài, là Con mà Ngài đã lập lên kế tự muôn vật, lại bởi Con mà Ngài đã dựng nên thế gian;  
**has at the end of these days spoken to us by his Son, whom he appointed heir of all things, through whom also he made the worlds.**  
**in these last days did speak to us in a Son, whom He appointed heir of all things, through whom also He did make the ages;**

- 3 Con là sự chói sáng của sự vinh hiển Đức Chúa Trời và hình bóng của bốn thể Ngài, lấy lời có quyền phép Ngài nâng đỡ muôn vật; sau khi Con làm xong sự sạch tội, bèn ngồi bên hữu Đấng tôn nghiêm ở trong nơi rất cao,**  
**His Son is the radiance of his glory, the very image of his substance, and upholding all things by the word of his power, when he had by himself made purification for our sins, sat down on the right hand of the Majesty on high;**  
**who being the brightness of the glory, and the impress of His subsistence, bearing up also the all things by the saying of his might -- through himself having made a cleansing of our sins, sat down at the right hand of the greatness in the highest,**
- 4 vậy được hưởng danh cao hơn danh thiên sứ bao nhiêu, thì trở nên cao trọng hơn thiên sứ bấy nhiêu.**  
**having become so much better than the angels, as he has inherited a more excellent name than they have.**  
**having become so much better than the messengers, as he did inherit a more excellent name than they.**
- 5 Vả, Đức Chúa Trời há có bao giờ phán cùng thiên sứ rằng: Người là Con ta, Ngày nay ta đã sanh người? Lại há có khi nào phán: Ta sẽ làm Cha người, Người sẽ làm Con ta?**  
**For to which of the angels did he say at any time, "You are my Son, Today have I become your father?" and again, "I will be to him a Father, And he will be to me a Son?"**  
**For to which of the messengers said He ever, `My Son thou art -- I to-day have begotten thee?` and again, `I will be to him for a father, and he shall be to Me for a son?`**
- 6 Còn khi Ngài đưa Con đầu lòng mình vào thế gian, thì phán rằng: Mọi thiên sứ của Đức Chúa Trời phải thờ lạy Con.**  
**When he again brings in the firstborn into the world he says, "Let all the angels of God worship him."**  
**and when again He may bring in the first-born to the world, He saith, `And let them bow before him -- all messengers of God;`**
- 7 Nói về thiên sứ thì Ngài phán rằng: Đức Chúa Trời làm cho thiên sứ Ngài như gió, Và tôi tớ Ngài như ngọn lửa.**  
**Of the angels he says, "Who makes his angels winds, And his servants a flame a fire."**  
**and unto the messengers, indeed, He saith, `Who is making His messengers spirits, and His ministers a flame of fire;`**
- 8 Nhưng nói về Con thì lại phán rằng: Hỡi Đức Chúa Trời, ngôi Chúa còn mãi đời nọ qua đời kia, Quyền bính của nước Chúa là quyền bính ngay thẳng.**  
**but of the Son he says, "Your throne, God, is forever and ever; The scepter of uprightness is the scepter of your kingdom.**  
**and unto the Son: `Thy throne, O God, [is] to the age of the age; a scepter of righteousness [is] the scepter of thy reign;**
- 9 Chúa ưa điều công bình, ghét điều gian ác; Cho nên, hỡi Chúa, Đức Chúa Trời của Chúa lấy dầu vui mừng xúc cho, Khiến Chúa trở hơn kẻ đồng bạn mình.**  
**You have loved righteousness, and hated iniquity; Therefore God, your God, has anointed you With the oil of gladness above your fellows."**  
**thou didst love righteousness, and didst hate lawlessness; because of this did He anoint thee -- God, thy God -- with oil of gladness above thy partners;`**

- 10 Lại có phán: Hỡi Chúa, ban đầu trước hết Chúa đã dựng nền đất, Và các tầng trời cũng là công việc của tay Chúa.**  
**And, "You, Lord, in the beginning, laid the foundation of the earth. The heavens are the works of your hands.**  
**and, `Thou, at the beginning, Lord, the earth didst found, and a work of thy hands are the heavens;**
- 11 Trời đất sẽ hư đi, nhưng Chúa hằng có; Trời đất sẽ cũ đi như cái áo;**  
**They will perish, but you continue. They all will grow old like a garment does.**  
**these shall perish, and Thou dost remain, and all, as a garment, shall become old,**
- 12 Ngài sẽ cuốn nó lại như cái áo choàng, Rồi trời đất sẽ biến đổi, Nhưng Chúa vẫn y nguyên, Các năm của Chúa không hề cùng.**  
**As a mantle you will roll them up. And they will be changed. But you are the same. Your years will not fail."**  
**and as a mantle Thou shall roll them together, and they shall be changed, and Thou art the same, and Thy years shall not fail.`**
- 13 Đức Chúa Trời há có bao giờ phán cùng thiên sứ nào rằng: Hãy ngồi bên hữu ta, Cho đến chừng nào ta để kẻ thù nghịch làm bệ dưới chơn người?**  
**But of which of the angels has he said at any time, "Sit at my right hand, Until I make your enemies the footstool of your feet?"**  
**And unto which of the messengers said He ever, `Sit at My right hand, till I may make thine enemies thy footstool?`**
- 14 Các thiên sứ há chẳng phải đều là thần hầu việc Đức Chúa Trời, đã được sai xuống để giúp việc những người sẽ hưởng cơ nghiệp cứu rỗi hay sao?**  
**Aren't they all ministering spirits, sent forth to do service for the sake of those who will inherit salvation?**  
**are they not all spirits of service -- for ministration being sent forth because of those about to inherit salvation?**
- 1 Vậy nên, chúng ta phải càng giữ vững lấy điều mình đã nghe e kéo bị trôi lạc chẳng.**  
**Therefore we ought to pay greater attention to the things that were heard, lest perhaps we drift away.**  
**Because of this it behoveth [us] more abundantly to take heed to the things heard, lest we may glide aside,**
- 2 Vì nên lời thiên sứ rao truyền đã vững chắc và sự trái phép nghịch mạng đã được báo ứng xứng đáng rồi,**  
**For if the word spoken through angels proved steadfast, and every transgression and disobedience received a just recompense;**  
**for if the word being spoken through messengers did become stedfast, and every transgression and disobedience did receive a just recompense,**
- 3 mà nếu ta còn trễ nải sự cứu rỗi lớn dường ấy, thì làm sao tránh cho khỏi được? là sự cứu rỗi Chúa truyền ra trước hết, rồi có những kẻ nghe chứng nghiệm nó cho chúng ta,**  
**how will we escape, if we neglect so great a salvation -- which at the first having been spoken through the Lord, was confirmed to us by those who heard;**  
**how shall we escape, having neglected so great salvation? which a beginning receiving - - to be spoken through the Lord -- by those having heard was confirmed to us,**

- 4 Đức Chúa Trời cũng dùng những dấu kỳ sự lạ và đủ thứ phép màu, lại dùng sự ban cho của Đức Thánh Linh mà Ngài đã theo ý muốn mình phát ra, để làm chứng với các kẻ đó. God also bearing witness with them, both by signs and wonders, and by various works of power, and by gifts of the Holy Spirit, according to his own will? God also bearing joint-witness both with signs and wonders, and manifold powers, and distributions of the Holy Spirit, according to His will.**
- 5 Và, thế gian hầu đến mà chúng ta nói đó, Đức Chúa Trời chẳng từng khiến nó phục dưới quyền các thiên sứ. For he didn't subject the world to come, whereof we speak, to angels. For not to messengers did He subject the coming world, concerning which we speak,**
- 6 Nhưng có kẻ đã làm chứng rằng: Loài người là gì mà Chúa nhớ đến? Con người là ai, mà Chúa săn sóc đến? But one has somewhere testified, saying, "What is man, that you think of him? Or the son of man, that you care for him? and one in a certain place did testify fully, saying, `What is man, that Thou art mindful of him, or a son of man, that Thou dost look after him?**
- 7 Chúa đã đặt Người ở dưới thiên sứ một chút; Cho Người đội mão triều vinh hiển tôn You made him a little lower than the angels; You crowned him with glory and honor. Thou didst make him some little less than messengers, with glory and honour Thou didst crown him, and didst set him over the works of Thy hands,**
- 8 Và đặt mọi vật dưới chơn người. Đức Chúa Trời đã khiến mọi vật phục Đức Chúa Jêsus như vậy; thì chẳng để cho một vật nào chẳng phục Ngài; song hiện nay chúng ta chưa thấy mọi vật phục Ngài. You have put all things in subjection under his feet." For in that he subjected all things to him, he left nothing that is not subject to him. But now we don't see all things subjected to him, yet. all things Thou didst put in subjection under his feet,` for in the subjecting to him the all things, nothing did He leave to him unsubjected, and now not yet do we see the all things subjected to him,**
- 9 Nhưng Đức Chúa Jêsus này, mà đã ở dưới các thiên sứ một chút, chúng ta thấy Ngài, vì sự chết Ngài đã chịu được đội mão triều vinh hiển tôn trọng. Ấy v y, bởi ân điển của Đức Chúa Trời, Đức Chúa Jêsus đã vì mọi người nếm sự chết. But we see him who has been made a little lower than the angels, Jesus, because of the suffering of death crowned with glory and honor, that by the grace of God he should taste of death for everyone. and him who was made some little less than messengers we see -- Jesus -- because of the suffering of the death, with glory and honour having been crowned, that by the grace of God for every one he might taste of death.**

- 10** **Thật, Đấng mà muôn vật hướng về Ngài và bởi Ngài, vì muốn đem nhiều con đến sự vinh hiển, thì đã khiến Đấng làm cội rễ sự cứu rỗi của những con ấy, nhờ sự đau đớn mà nên trọn lành, là phải lắm.**  
**For it became him, for whom are all things, and through whom are all things, in bringing many sons to glory, to make the author of their salvation perfect through sufferings.**  
**For it was becoming to Him, because of whom [are] the all things, and through whom [are] the all things, many sons to glory bringing, the author of their salvation through sufferings to make perfect,**
- 11** **Vì Đấng làm nên thánh và kẻ được nên thánh, đều bởi một Cha mà ra. Cho nên Ngài không thẹn mà gọi những kẻ đó là anh em,**  
**For both he who sanctifies and those who are sanctified are all from one, for which cause he is not ashamed to call them brothers,**  
**for both he who is sanctifying and those sanctified [are] all of one, for which cause he is not ashamed to call them brethren,**
- 12** **khi Ngài có phán: Tôi sẽ truyền danh Chúa cho anh em tôi; Và ngợi khen Chúa ở giữa hội.**  
**saying, "I will declare your name to my brothers, In the midst of the congregation will I sing your praise."**  
**saying, `I will declare Thy name to my brethren, in the midst of an assembly I will sing praise to Thee;` and again, `I will be trusting on Him;`**
- 13** **Ngài lại phán: Ta sẽ phó thác ta cho Chúa. Lại phán: Ta đây, ta với các con cái mà Đức Chúa Trời đã ban cho ta.**  
**Again, "I will put my trust in him." Again, "Behold, here am I and the children whom God has given me."**  
**and again, `Behold I and the children that God did give to me.`**
- 14** **Vậy thì, vì con cái có phần về huyết và thịt, nên chính Đức Chúa Jêsus cũng có phần vào đó, hầu cho Ngài bởi sự chết mình mà phá diệt kẻ cầm quyền sự chết, là ma quỷ,**  
**Since then the children have shared in flesh and blood, he also himself in like manner partook of the same, that through death he might bring to nothing him who had the power of death, that is, the devil,**  
**Seeing, then, the children have partaken of flesh and blood, he himself also in like manner did take part of the same, that through death he might destroy him having the power of death -- that is, the devil --**
- 15** **lại cho giải thoát mọi người vì sợ sự chết, bị cầm trong vòng tôi mọi trọn đời.**  
**and might deliver all of them who through fear of death were all their lifetime subject to bondage.**  
**and might deliver those, whoever, with fear of death, throughout all their life, were subjects of bondage,**
- 16** **Vì quả thật không phải Ngài đến vừa giúp các thiên sứ, bèn là vừa giúp dòng dõi của Ap-ra-ham.**  
**For most assuredly, not to angels does he give help, but he gives help to the seed of Abraham.**  
**for, doubtless, of messengers it doth not lay hold, but of seed of Abraham it layeth hold,**

- 17** **Nh n đó, Ngài phải chịu làm giống như anh em mình trong mọi sự, hầu cho đối với Đức Chúa Trời, trở nên thầy tế lễ thượng phẩm, hay thương xót và trung tín, dâng đền tội cho chúng dân.**  
**Therefore he was obligated in all things to be made like his brothers, that he might become a merciful and faithful high priest in things pertaining to God, to make atonement for the sins of the people.**  
**wherefore it did behove him in all things to be made like to the brethren, that he might become a kind and stedfast chief-priest in the things with God, to make propitiation for the sins of the people,**
- 18** **Vả, vì chính mình Ngài chịu khổ trong khi bị cám dỗ, nên có thể cứu những kẻ bị cám**  
**For in that he himself has suffered being tempted, he is able to help those who are tempted.**  
**for in that he suffered, himself being tempted, he is able to help those who are tempted.**
- 1** **Bởi có đó, hỡi anh em thánh, là kẻ dự phần ơn trên trời gọi, hãy suy kỹ đến sứ giả và thầy tế lễ thượng phẩm mà chúng ta tin theo, tức là Đức Chúa Jêsus,**  
**Therefore, holy brothers, partakers of a heavenly calling, consider the Apostle and High Priest of our confession, Jesus;**  
**Wherefore, holy brethren, partakers of a heavenly calling, consider the apostle and chief priest of our profession, Christ Jesus,**
- 2** **Ngài đã trung tín với Đấng đã lập Ngài, cũng như Môi-se trung tín với cả nhà Chúa vậy.**  
**who was faithful to him who appointed him, as also was Moses in all his house.**  
**being stedfast to Him who did appoint him, as also Moses in all his house,**
- 3** **Vì Ngài đã được xưng là đáng vinh hiển cao trọng hơn Môi-se, chẳng khác nào thợ cất nhà được tôn trọng hơn chính cái nhà.**  
**For he has been counted worthy of more glory than Moses, by so much as he who built the house has more honor than the house.**  
**for of more glory than Moses hath this one been counted worthy, inasmuch as more honour than the house hath he who doth build it,**
- 4** **Vả, chẳng có một cái nhà nào không phải bởi có người dựng nên; mà Đấng đã dựng nên muôn vật ấy là Đức Chúa Trời.**  
**For every house is built by someone; but he who built all things is God.**  
**for every house is builded by some one, and He who the all things did build [is] God,**
- 5** **Còn về Môi-se, người đã trung tín trong cả nhà Chúa, như một kẻ tôi tớ, gọi đến làm chứng về điều ngày sau sẽ được rao giảng.**  
**Moses indeed was faithful in all his house as a servant, for a testimony of those things which were afterward to be spoken,**  
**and Moses indeed [was] stedfast in all his house, as an attendant, for a testimony of those things that were to be spoken,**



- 6** Nhưng Đấng Christ thì trung tín như con trai quản trị nhà Chúa; mà nhà Chúa tức là chúng ta, miễn là chúng ta giữ vững vàng cho đến cuối cùng lòng tin chắc và trông cậy, là sự chúng ta lấy làm vinh hiển.  
but Christ as a Son, over his house; whose house are we, if we hold fast our boldness and the glorying of our hope firm to the end.  
and Christ, as a Son over his house, whose house are we, if the boldness and the rejoicing of the hope unto the end we hold fast.
- 7** Cho nên, như Đức Thánh Linh phán rằng: Ngày nay nếu các người nghe tiếng Ngài.  
Therefore, even as the Holy Spirit says, "Today if you will hear his voice,  
Wherefore, (as the Holy Spirit saith, `To-day, if His voice ye may hear --
- 8** Thì chớ cứng lòng, như lúc nổi loạn, Là ngày thử Chúa trong đồng vắng,  
Don't harden your hearts, as in the provocation, Like as in the day of the trial in the wilderness,  
ye may not harden your hearts, as in the provocation, in the day of the temptation in the wilderness,
- 9** Là nơi tổ phụ các người thấy công việc ta làm trong bốn mươi năm, Mà còn thử để dò xét  
Where your fathers tested me by proving me, And saw my works for forty years.  
in which tempt Me did your fathers, they did prove Me, and saw My works forty years;
- 10** Như đó, ta giận dòng dõi này, Và phán rằng: lòng chúng nó lầm lạc luôn, Chẳng từng biết đường lối ta.  
Therefore I was displeased with that generation, And said, `They always err in their heart,  
But they didn't know my ways;`  
wherefore I was grieved with that generation, and said, Always do they go astray in heart, and these have not known My ways;
- 11** Đây là lời thề mà ta lập trong cơn thịnh nộ, rằng: Chúng nó sẽ chẳng hề vào sự yên nghỉ của ta.  
As I swore in my wrath, `They will not enter into my rest.`"  
so I sware in My anger, If they shall enter into My rest -- !)
- 12** Hỡi anh em, hãy giữ lấy, kẻo ai trong anh em có lòng dữ và chẳng tin mà trái bỏ Đức Chúa Trời hằng sống chẳng.  
Beware, brothers, lest perhaps there will be in any one of you an evil heart of unbelief, in falling away from the living God;  
See, brethren, lest there shall be in any of you an evil heart of unbelief in the falling away from the living God,
- 13** Nhưng hằng ngày anh em hãy khuyên bảo lẫn nhau, đang khi còn gọi là "Ngày nay," hầu cho trong anh em không ai bị tội lỗi dỗ dành mà cứng lòng.  
but exhort one another day by day, so long as it is called "today;" lest any one of you be hardened by the deceitfulness of sin.  
but exhort ye one another every day, while the To-day is called, that none of you may be hardened by the deceitfulness of the sin,

- 14** Vì chúng ta đã được dự phần với Đấng Christ, miễn là giữ lòng tin ban đầu của chúng ta cho vững bền đến cuối cùng,  
**For we have become partakers of Christ, if we hold fast the beginning of our confidence firm to the end:**  
**for partakers we have become of the Christ, if the beginning of the confidence unto the end we may hold fast,**
- 15** trong khi còn nói rằng: Ngày nay nếu các người nghe tiếng Ngài, Thì chớ cứng lòng, như lúc nổi loạn.  
**while it is said, "Today if you will hear his voice, Don't harden your hearts, as in the provocation."**  
**in its being said, `To-day, if His voice ye may hear, ye may not harden your hearts, as in the provocation,`**
- 16** Và, ai là kẻ nghe tiếng Ngài rồi nổi loạn, há chẳng phải những người nhờ Môi-se dẫn ra khỏi xứ Ê-díp-tô sao?  
**For who, when they heard, did provoke? No, didn't all those who came out of Egypt by Moses?**  
**for certain having heard did provoke, but not all who did come out of Egypt through Moses;**
- 17** Đức Chúa Trời đã giận ai trong bốn mươi năm? Há chẳng phải giận nhiều kẻ phạm tội, mà thầy họ ngã trong đồng vắng sao?  
**With whom was he displeased forty years? was it not with those who sinned, whose bodies fell in the wilderness?**  
**but with whom was He grieved forty years? was it not with those who did sin, whose carcasses fell in the wilderness?**
- 18** Ngài lại thề với ai rằng không được vào sự yên nghỉ của Ngài? Há chẳng phải với những người không vâng lời sao?  
**To whom did he swear that they should not enter into his rest, but to those who were disobedient?**  
**and to whom did He swear that they shall not enter into His rest, except to those who did not believe? --**
- 19** Và, chúng ta thấy những người ấy không thể vào đó được vì có không tin.  
**We see that they were not able to enter in because of unbelief.**  
**and we see that they were not able to enter in because of unbelief.**
- 1** Vậy, đang khi còn có lời hứa cho vào sự yên nghỉ Chúa, hãy lo sợ, kẻo trong chúng ta có ai bị trừ ra chăng.  
**Let us fear therefore, lest perhaps a promise being left of entering into his rest, anyone of you should seem to have come short of it.**  
**We may fear, then, lest a promise being left of entering into His rest, any one of you may seem to have come short,**
- 2** Vì tin Lành này đã rao truyền cho chúng ta cũng như cho họ; những lời họ đã nghe không ích chi hết, vì trong khi nghe, chẳng lấy đức tin nhận lời đó thuộc về mình.  
**For indeed we have had good news preached to us, even as also they, but the word of hearing did not profit them, because it was not mixed with faith by those who heard.**  
**for we also are having good news proclaimed, even as they, but the word heard did not profit them, not being mixed with faith in those who heard,**

- 3 Về phần chúng ta là kẻ đã tin, thì vào sự yên nghỉ, như Đức Chúa Trời đã phán rằng: Đây là lời thề ta đã lập trong cơn thịnh nộ: Chúng nó sẽ chẳng hề vào sự yên nghỉ ta! Dầu vậy, công việc của Ngài đã xong rồi từ buổi sáng thế.**  
**For we who have believed do enter into that rest, even as he has said, "As I swore in my wrath, They will not enter into my rest;" although the works were finished from the foundation of the world.**  
**for we do enter into the rest -- we who did believe, as He said, `So I sware in My anger, If they shall enter into My rest -- ;` and yet the works were done from the foundation of the world,**
- 4 Vì luận về ngày thứ bảy, có chép rằng: Ngày thứ bảy Đức Chúa Trời nghỉ cả các công việc Ngài.**  
**For he has said somewhere about the seventh day like this, "God rested on the seventh day from all his works;"**  
**for He spake in a certain place concerning the seventh [day] thus: `And God did rest in the seventh day from all His works;`**
- 5 Lại một chỗ khác có chép rằng: Chúng nó sẽ chẳng hề vào sự yên nghỉ ta.**  
**and in this place again, "They will not enter into my rest."**  
**and in this [place] again, `If they shall enter into My rest -- ;`**
- 6 Như vậy, vì đã dành cho mấy người phải vào đó, và vì những kẻ nghe Tin Lành ấy trước nhất đã không vào đó bởi chẳng tin,**  
**Seeing therefore it remains that some should enter therein, and they to whom the good news were before preached failed to enter in because of disobedience,**  
**since then, it remaineth for certain to enter into it, and those who did first hear good news entered not in because of unbelief --**
- 7 nên về sau lâu lắm, trong một thơ của Đa-vít, Chúa lại định một ngày nữa gọi là "Ngày nay," như trên kia đã dẫn rằng: Ngày nay nếu các người nghe tiếng Ngài, Thì chớ cứng**  
**he again defines a certain day, today, saying through David so long a time afterward (just as has been said), "Today if you will hear his voice, Don't harden your hearts."**  
**again He doth limit a certain day, `To-day,` (in David saying, after so long a time,) as it hath been said, `To-day, if His voice ye may hear, ye may not harden your hearts,`**
- 8 Và, nếu Giô-suê đã cho họ yên nghỉ, thì chắc sau không còn nói về một ngày khác nữa.**  
**For if Joshua had given them rest, he would not have spoken afterward of another day.**  
**for if Joshua had given them rest, He would not concerning another day have spoken after these things;**
- 9 Vậy thì còn lại một ngày yên nghỉ cho dân Đức Chúa Trời.**  
**There remains therefore a Sabbath rest for the people of God.**  
**there doth remain, then, a sabbatic rest to the people of God,**
- 10 Vì ai vào sự yên nghỉ của Đức Chúa Trời, thì nghỉ công việc mình, cũng như Đức Chúa Trời đã nghỉ công việc của Ngài vậy.**  
**For he who has entered into his rest has himself also rested from his works, as God did from his.**  
**for he who did enter into his rest, he also rested from his works, as God from His own.**

- 11** **Vậy, chúng ta phải gắng sức vào sự yên nghỉ đó, hầu cho không có một người nào trong chúng ta theo gương kẻ chẳng tin kia mà vấp ngã.**  
**Let us therefore give diligence to enter into that rest, that no man fall after the same example of disobedience.**  
**May we be diligent, then, to enter into that rest, that no one in the same example of the unbelief may fall,**
- 12** **Vì lời của Đức Chúa Trời là lời sống và linh nghiệm, sắc hơn gươm hai lưỡi, thấu vào đến đôi chia hồn, linh, cốt, tủy, xem xét tư tưởng và ý định trong lòng.**  
**For the word of God is living, and active, and sharper than any two-edged sword, and piercing even to the dividing of soul and spirit, of both joints and marrow, and quick to discern the thoughts and intents of the heart.**  
**for the reckoning of God is living, and working, and sharp above every two-edged sword, and piercing unto the dividing asunder both of soul and spirit, of joints also and marrow, and a discerner of thoughts and intents of the heart;**
- 13** **Chẳng có vật nào được giấu kín trước mặt Chúa, nhưng hết thảy đều trần trụi và lộ ra trước mắt Đấng mà chúng ta phải thưa lại,**  
**There is no creature that is hidden from his sight, but all things are naked and laid open before the eyes of him with whom we have to do.**  
**and there is not a created thing not manifest before Him, but all things [are] naked and open to His eyes -- with whom is our reckoning.**
- 14** **Ay v y, vì chúng ta có thầy tế lễ thượng phẩm lớn đã trải qua các tầng trời, tức là Đức Chúa Jê-sus, Con Đức Chúa Trời, thì hãy bền giữ đạo chúng ta đã nhận tin.**  
**Having then a great high priest, who has passed through the heavens, Jesus, the Son of God, let us hold tightly to our confession.**  
**Having, then, a great chief priest passed through the heavens -- Jesus the Son of God -- may we hold fast the profession,**
- 15** **Vì chúng ta không có thầy tế lễ thượng phẩm chẳng có thể cảm thương sự yếu đuối chúng ta, bèn có một thầy tế lễ bị thử thách trong mọi việc cũng như chúng ta, song chẳng phạm tội.**  
**For we don't have a high priest who can't be touched with the feeling of our infirmities, but one who has been in all points tempted like we are, yet without sin.**  
**for we have not a chief priest unable to sympathise with our infirmities, but [one] tempted in all things in like manner -- apart from sin;**
- 16** **Vậy, chúng ta hãy vững lòng đến gần ngai ơn phước, hầu cho được thương xót và tìm được ơn để giúp chúng ta trong thì giờ có cần dùng.**  
**Let us therefore draw near with boldness to the throne of grace, that we may receive mercy, and may find grace for timely help.**  
**we may come near, then, with freedom, to the throne of the grace, that we may receive kindness, and find grace -- for seasonable help.**
- 1** **Phàm thầy tế lễ thượng phẩm, từ trong loài người chọn ra, thì vì loài người lập nên hầu việc Đức Chúa Trời, để dâng lễ vật và hi sinh vì tội lỗi.**  
**For every high priest, being taken from among men, is appointed for men in things pertaining to God, that he may offer both gifts and sacrifices for sins.**  
**For every chief priest -- out of men taken -- in behalf of men is set in things [pertaining] to God, that he may offer both gifts and sacrifices for sins,**

- 2 Người đã bị vây trong sự yếu đuối, nên có thể thương xót những kẻ ngu dốt sai lầm.  
The high priest can deal gently with those who are ignorant and going astray, because he himself is also surrounded with weakness.  
able to be gentle to those ignorant and going astray, since himself also is compassed with infirmity;**
- 3 Ấy bởi sự yếu đuối đó mà người buộc phải vì tội lỗi mình dân của tế lễ, cũng như vì tội lỗi của dân chúng.  
Because of this, he must offer sacrifices for sins for the people, as well as for himself. and because of this infirmity he ought, as for the people, so also for himself to offer for sins;**
- 4 Và, lại không ai chiếm lấy chức trọng đó cho mình; phải được Đức Chúa Trời kêu gọi như A-rôn ngày xưa.  
No man takes this honor on himself, but he is called by God, just like Aaron was. and no one to himself doth take the honour, but he who is called by God, as also Aaron:**
- 5 Cũng một thể ấy, Đấng Christ không tự tôn mình làm thầy tế lễ thượng phẩm; như tại Đấng đã phán cùng Ngài rằng: Người là Con ta, Ta đã sanh người ngày nay.  
So also Christ didn't glorify himself to be made a high priest, but he who said to him, "You are my Son. Today I have become your father."  
so also the Christ did not glorify himself to become chief priest, but He who spake unto him: `My Son thou art, I to-day have begotten thee;`**
- 6 Lại nơi khác có phán cùng Ngài rằng: Người làm thầy tế lễ đời đời Theo ban Mên-chi-xê-As he says also in another place, "You are a priest forever, After the order of Melchizedek." as also in another [place] He saith, `Thou [art] a priest -- to the age, according to the order of Melchisedek;`**
- 7 Khi Đấng Christ còn trong xác thịt, thì đã kêu lớn tiếng khóc lóc mà dâng những lời cầu nguyện nài xin cho Đấng có quyền cứu mình khỏi chết, và vì lòng nhân đức Ngài, nên được nhậm lời.  
Who in the days of his flesh, having offered up prayers and petitions with strong crying and tears to him who was able to save him from death, and having been heard for his godly fear,  
who in the days of his flesh both prayers and supplications unto Him who was able to save him from death -- with strong crying and tears -- having offered up, and having been heard in respect to that which he feared,**
- 8 Dầu Ngài là Con, cũng đã học tập vâng lời bởi những sự khốn khổ mình đã chịu, though he was a Son, yet learned obedience by the things which he suffered; through being a Son, did learn by the things which he suffered -- the obedience,**
- 9 và sau khi đã được làm nên trọn vẹn rồi, thì trở nên cội rễ của sự cứu rỗi đời đời cho kẻ vâng lời Ngài, and having been made perfect, he became to all of those who obey him the author of eternal salvation, and having been made perfect, he did become to all those obeying him a cause of salvation age-during,**

- 10** lại có Đức Chúa Trời xưng Ngài là thầy tế lễ thượng phẩm theo ban Mên-chi-xê-đéc.  
**named by God a high priest after the order of Melchizedek.**  
**having been addressed by God a chief priest, according to the order of Melchisedek,**
- 11** Về sự đó, chúng ta có nhiều điều nên nói, và khó cất nghĩa, vì anh em đã trở nên chậm  
**Of whom we have many words to say, and hard to interpret, seeing you have become dull**  
**of hearing.**  
**concerning whom we have much discourse and of hard explanation to say, since ye have**  
**become dull of hearing,**
- 12** Đáng lẽ anh em đã làm thầy từ lâu rồi, nay còn cần người ta lấy những điều sơ học của  
**lời Đức Chúa Trời mà dạy anh em; anh em cần ăn sữa thay vì đồ ăn đặc.**  
**For when by reason of the time you ought to be teachers, you again need to have someone**  
**teach you the rudiments of the first principles of the oracles of God. You have come to**  
**need milk, and not solid food.**  
**for even owing to be teachers, because of the time, again ye have need that one teach**  
**you what [are] the elements of the beginning of the oracles of God, and ye have become**  
**having need of milk, and not of strong food,**
- 13** Vả, kẻ nào chỉ ăn sữa thôi, thì không hiểu đạo công bình; vì còn là thơ ấu.  
**For everyone who lives on milk is not experienced in the word of righteousness, for he is a**  
**baby.**  
**for every one who is partaking of milk [is] unskilled in the word of righteousness -- for he**  
**is an infant,**
- 14** Nhưng đồ ăn đặc là để cho kẻ thành nhơn, cho kẻ hay dụng tâm tư luyện tập mà phân  
**biệt điều lành và dữ.**  
**But solid food is for full grown men, those who by reason of use have their senses**  
**exercised to discern good and evil.**  
**and of perfect men is the strong food, who because of the use are having the senses**  
**exercised, unto the discernment both of good and of evil.**
- 1** Ay v y, chúng ta phải bỏ qua các điều sơ học về Tin Lành của Đấng Christ, mà tấn tới sự  
**trọn lành, chớ nên lập lại nền nữa, tức là: từ bỏ các việc chết, tin Đức Chúa Trời,**  
**Therefore leaving the doctrine of the first principles of Christ, let us press on to perfection**  
**-- not laying again a foundation of repentance from dead works, of faith toward God,**
- Wherefore, having left the word of the beginning of the Christ, unto the perfection we may**  
**advance, not again a foundation laying of reformation from dead works, and of faith on**  
**God,**
- 2** sự dạy về phép báp tem, phép đặt tay, sự kẻ chết sống lại, sự phán xét đời đời.  
**of the teaching of baptisms, of laying on of hands, of resurrection of the dead, and of**  
**eternal judgment.**  
**of the teaching of baptisms, of laying on also of hands, of rising again also of the dead,**  
**and of judgment age-during,**
- 3** Ví bằng Đức Chúa Trời cho phép, thì chúng ta sẽ làm điều đó.  
**This will we do, if God permits.**  
**and this we will do, if God may permit,**

- 4** Vì chưng những kẻ đã được soi sáng một lần, đã nếm sự ban cho từ trên trời, dự phần về Đức Thánh Linh,  
For concerning those who were once enlightened and tasted of the heavenly gift, and were made partakers of the Holy Spirit,  
for [it is] impossible for those once enlightened, having tasted also of the heavenly gift, and partakers having become of the Holy Spirit,
- 5** nếm đạo lành Đức Chúa Trời, và quyền phép của đời sau,  
and tasted the good word of God, and the powers of the age to come,  
and did taste the good saying of God, the powers also of the coming age,
- 6** nếu lại vấp ngã, thì không thể khiến họ lại ăn năn nữa, vì họ đóng đinh Con Đức Chúa Trời trên thập tự giá cho mình một lần nữa, làm cho Ngài sỉ nhục tỏ tường.  
and then fell away, it is impossible to renew them again to repentance; seeing they crucify the Son of God for themselves again, and put him to open shame.  
and having fallen away, again to renew [them] to reformation, having crucified again to themselves the Son of God, and exposed to public shame.
- 7** Và, một đám đất nhờ mưa đượm nhuần mà sanh cây cỏ có ích cho người cày cấy, thì đất đó hưởng phần phước lành của Đức Chúa Trời.  
For the land which has drunk the rain that comes often on it, and brings forth a crop suitable for them for whose sake it is also tilled, receives blessing from God;  
For earth, that is drinking in the rain many times coming upon it, and is bringing forth herbs fit for those because of whom also it is dressed, doth partake of blessing from God,
- 8** Nhưng đất nào chỉ sanh ra những cỏ rạ, gai gộc, thì bị bỏ, và hầu bị rủa, cuối cùng phải bị đốt.  
but if it bears thorns and thistles, it is rejected and near a curse, whose end is to be burned.  
and that which is bearing thorns and briers [is] disapproved of, and nigh to cursing, whose end [is] for burning;
- 9** Hỡi những kẻ rất yêu dấu, dầu chúng ta nói vậy, vẫn còn đương trông đợi những việc tốt hơn từ nơi anh em, là những việc đưa đến sự cứu rỗi.  
But, beloved, we are persuaded of better things for you, and things that accompany salvation, though we speak like this,  
and we are persuaded, concerning you, beloved, the things that are better, and accompanying salvation, though even thus we speak,
- 10** Đức Chúa Trời không phải là không công bình mà bỏ quên công việc và lòng yêu thương của anh em đã tỏ ra vì danh Ngài, trong khi hầu việc các thánh đồ và hiện nay đương còn hầu việc nữa.  
for God is not unrighteous, so as to forget your work and the labor of love which you showed toward his name, in that you served to the saints, and still do serve them.  
for God is not unrighteous to forget your work, and the labour of the love, that ye shewed to His name, having ministered to the saints and ministering;

- 11** Nhưng chúng ta mong rằng mỗi người trong anh em tỏ lòng sốt sắng như vậy, đặt giữ lòng đầy dẫy sự trông cậy cho đến cuối cùng;  
**We desire that each one of you may show the same diligence to the fullness of hope even to the end,**  
**and we desire each one of you the same diligence to shew, unto the full assurance of the hope unto the end,**
- 12** đến nỗi anh em không trở nài, nhưng cứ học đòi những kẻ bởi đức tin và lòng nhịn nhục mà được hưởng lời hứa.  
**that you won't be sluggish, but imitators of those who through faith and patience inherited the promises.**  
**that ye may not become slothful, but followers of those who through faith and patient endurance are inheriting the promises.**
- 13** Khi Đức Chúa Trời hứa cùng Ap-ra-ham, vì không thể chỉ Đấng nào lớn hơn, nên Ngài chỉ chính mình Ngài mà thề với người rằng:  
**For when God made a promise to Abraham, since he could swear by none greater, he swore by himself,**  
**For to Abraham God, having made promise, seeing He was able to swear by no greater, did swear by Himself,**
- 14** Chắc ta sẽ ban phước cho người nhiều, và khiến hậu tự người sanh sản đông thêm.  
**saying, "Most surely I will bless you, and I will surely multiply you."**  
**saying, `Blessing indeed I will bless thee, and multiplying I will multiply thee;`**
- 15** Ấy, A p-ra-ham đã nhịn nhục đợi chờ như vậy, rồi mới được điều đã hứa.  
**Thus, having patiently endured, he obtained the promise.**  
**and so, having patiently endured, he did obtain the promise;**
- 16** Người ta thường mượn danh một Đấng lớn hơn mình mà thề, phàm có cãi lầy điều gì, thì lấy lời thề mà định.  
**For men indeed swear by a greater one, and in every dispute of theirs the oath is final for confirmation.**  
**for men indeed do swear by the greater, and an end of all controversy to them for confirmation [is] the oath,**
- 17** Đức Chúa Trời cũng vậy, muốn càng tỏ ra cho những kẻ hưởng lời hứa biết ý định Ngài là chắc chắn không thay đổi, thì dùng lời thề;  
**Wherein God, being determined to show more abundantly to the heirs of the promise the immutability of his counsel, interposed with an oath;**  
**in which God, more abundantly willing to shew to the heirs of the promise the immutability of his counsel, did interpose by an oath,**
- 18** hầu cho nhờ hai điều chẳng thay đổi đó, và về hai điều ấy Đức Chúa Trời chẳng có thể nói dối, mà chúng ta tìm được sự yên ủi lớn mạnh, là kẻ đã trốn đến nơi ẩn náu, mà cảm lấy sự trông cậy đã đặt trước mặt chúng ta.  
**that by two immutable things, in which it is impossible for God to lie, we may have a strong encouragement, who have fled for refuge to take hold of the hope set before us,**  
**that through two immutable things, in which [it is] impossible for God to lie, a strong comfort we may have who did flee for refuge to lay hold on the hope set before [us],**



- 19** Chúng ta giữ điều trông cậy này như cái neo của linh hồn, vững vàng bền chặt, thấu vào phía trong màn,  
 which we have as an anchor of the soul, a hope both sure and steadfast and entering into that which is within the veil;  
 which we have, as an anchor of the soul, both sure and stedfast, and entering into that within the vail,
- 20** trong nơi thánh mà Đức Chúa Jê-sus đã vào như Đấng đi trước của chúng ta, vì đã trở nên thầy tế lễ thượng phẩm đời đời, theo ban Mên-chi-xê-đéc.  
 where as a forerunner Jesus entered for us, having become a high priest forever after the order of Melchizedek.  
 whither a forerunner for us did enter -- Jesus, after the order of Melchisedek chief priest having become -- to the age.
- 1** Vua, Mên-chi-xê-đéc đó là vua của Sa-lem, thầy tế lễ của Đức Chúa Trời rất cao, đã đi rước Ap-ra-ham v chúc phước cho, trong khi người thắng trận các vua trở về;  
 For this Melchizedek, king of Salem, priest of God Most High, who met Abraham returning from the slaughter of the kings and blessed him,  
 For this Melchisedek, king of Salem, priest of God Most High, who did meet Abraham turning back from the smiting of the kings, and did bless him,
- 2** Ap-ra-ham ã lấy một phần mười về mọi của cải mình mà dâng cho vua; theo nghĩa đen tên vua ấy, trước hết là vua sự công bình, lại là vua của Sa-lem nữa, nghĩa là vua bình to whom also Abraham divided a tenth part of all (being first, by interpretation, King of righteousness, and then also King of Salem, which is King of peace;  
 to whom also a tenth of all did Abraham divide, (first, indeed, being interpreted, `King of righteousness,` and then also, King of Salem, which is, King of Peace,)
- 3** người không cha, không mẹ, không gia phả; không có ngày đầu mới sanh, cũng không có ngày rốt qua đời, như vậy là giống Con Đức Chúa Trời, Mên-chi-xê-đéc này làm thầy tế lễ đời đời vô cùng.  
 without father, without mother, without genealogy, having neither beginning of days nor end of life, but made like the Son of God), remains a priest continually.  
 without father, without mother, without genealogy, having neither beginning of days nor end of life, and being made like to the Son of God, doth remain a priest continually.
- 4** Hãy nghĩ xem, chính tiên tổ là Ap-ra-ham ã lấy một phần mười trong những vật rất tốt của mình chiếm được mà dâng cho vua, thì vua tôn trọng là dường nào.  
 Now consider how great this man was, to whom even Abraham, the patriarch, gave a tenth out of the best spoils.  
 And see how great this one [is], to whom also a tenth Abraham the patriarch did give out of the best of the spoils,
- 5** Nhưng con cháu họ Lê-vi chịu chức tế lễ, theo luật, có phép thâu lấy một phần mười của dân, nghĩa là của anh em mình, vì chính họ cũng từ Ap-ra-ham m ra.  
 They indeed of the sons of Levi who receive the priest's office have a commandment to take tithes of the people according to the law, that is, of their brothers, though these have come out of the loins of Abraham,  
 and those, indeed, out of the sons of Levi receiving the priesthood, a command have to take tithes from the people according to the law, that is, their brethren, even though they came forth out of the loins of Abraham;

- 6** Nhưng vua vốn không phải đồng họ, cũng lấy một phần mười của Ap-ra-ham v chúc phước cho kẻ được lời hứa.  
but he whose genealogy is not counted from them has taken tithes of Abraham, and has blessed him who has the promises.  
and he who was not reckoned by genealogy of them, received tithes from Abraham, and him having the promises he hath blessed,
- 7** Và, người bực cao chúc phước cho kẻ bực thấp, ấy là điều không cãi được.  
But without any dispute the less is blessed of the better.  
and apart from all controversy, the less by the better is blessed --
- 8** Lại, đấng này, những kẻ thâu lấy một phần mười đều là người hay chết: còn đấng kia, ấy là kẻ mà có lời làm chứng cho là người đang sống.  
Here men who die receive tithes, but there one, of whom it is testified that he lives.  
and here, indeed, men who die do receive tithes, and there [he], who is testified to that he was living,
- 9** Lại có thể nói rằng Lê-vi là kẻ thâu lấy một phần mười đó, chính mình người cũng bởi Ap-ra-ham m đóng một phần mười;  
So to say, through Abraham even Levi, who receives tithes, has paid tithes,  
and so to speak, through Abraham even Levi who is receiving tithes, hath paid tithes,
- 10** vì lúc Mên-chi-xê-đéc đi đón tiên tổ, thì Lê-vi còn ở trong lòng tổ phụ.  
for he was yet in the loins of his father when Melchizedek met him.  
for he was yet in the loins of the father when Melchisedek met him.
- 11** Nếu có thể được sự trọn vẹn bởi chức tế lễ của người Lê-vi (vì luật pháp ban cho dân đang khi còn dưới quyền chức tế lễ), thì cơ sao còn cần phải dấy lên một thầy tế lễ khác, lập theo ban Mên-chi-xê-đéc, không theo ban A-rôn?  
Now if there was perfection through the Levitical priesthood (for under it have the people received the law), what further need was there for another priest to arise after the order of Melchizedek, and not be called after the order of Aaron?  
If indeed, then, perfection were through the Levitical priesthood -- for the people under it had received law -- what further need, according to the order of Melchisedek, for another priest to arise, and not to be called according to the order of Aaron?
- 12** Chức tế lễ đã thay đổi thì luật pháp cũng cần phải thay đổi.  
For the priesthood being changed, there is of necessity a change made also of the law.  
for the priesthood being changed, of necessity also, of the law a change doth come,
- 13** Và, Đấng mà những lời đó chỉ về, thuộc một chi phái khác, trong chi phái đó chưa từng có ai dự việc nơi bàn thờ.  
For he of whom these things are said belongs to another tribe, from which no man has given attendance at the altar.  
for he of whom these things are said in another tribe hath had part, of whom no one gave attendance at the altar,

- 14** Vì thật rõ ràng Chúa chúng ta ra từ Giu-đa về chi phái ấy, Môi-se không nói điều chi về chức tế lễ.  
For it is evident that our Lord has sprung out of Judah, as to which tribe Moses spoke nothing concerning priesthood.  
for [it is] evident that out of Judah hath arisen our Lord, in regard to which tribe Moses spake nothing concerning priesthood.
- 15** Mọi điều đó càng thêm rõ hơn nữa, khi chúng ta thấy một thầy tế lễ khác dấy lên, giống như Mên-chi-xê-đéc,  
This is yet more abundantly evident, if after the likeness of Melchizedek there arises another priest,  
And it is yet more abundantly most evident, if according to the similitude of Melchisedek there doth arise another priest,
- 16** lập nên không theo luật lệ của điều răn xác thịt, nhưng theo quyền phép của sự sống chẳng hay hư hay hết.  
who has been made, not after the law of a fleshly commandment, but after the power of an endless life:  
who came not according to the law of a fleshly command, but according to the power of an endless life,
- 17** Và, này là lời làm chứng cho Ngài rằng: Con làm thầy tế lễ đời đời Theo ban Mên-chi-xê-đéc  
for it is testified, "You are a priest forever, According to the order of Melchizedek."  
for He doth testify -- `Thou [art] a priest -- to the age, according to the order of Melchisedek;`
- 18** Như vậy, điều răn trước kia vì không quyền không ích nên đã bị bỏ rồi;  
For there is an annulling of a foregoing commandment because of its weakness and uselessness  
for a disannulling indeed doth come of the command going before because of its weakness, and unprofitableness,
- 19** bởi chưng luật pháp không làm trọn chi hết, lại có một sự trông cậy hay hơn đem vào thay cho luật pháp, và bởi sự trông cậy đó chúng ta đến gần Đức Chúa Trời.  
(for the law made nothing perfect), and a bringing in thereupon of a better hope, through which we draw near to God.  
(for nothing did the law perfect) and the bringing in of a better hope, through which we draw nigh to God.
- 20** Và lại, sự thay đổi này chẳng phải là không có lời thề mà được làm ra. Những thầy tế lễ khác không bởi lời thề mà được lập lên,  
Inasmuch as it is not without the taking of an oath,  
And inasmuch as [it is] not apart from oath, (for those indeed apart from oath are become priests,

- 21** nhưng Ngài đã được lập lên bằng lời thề, bởi Đấng đã phải cùng Ngài rằng: Chúa đã thề rồi, và không hối lời thề ấy đâu; Con làm thầy tế lễ đến đời đời.  
for they indeed have been made priests without an oath; but he with an oath by him that says of him, "The Lord swore and will not change his mind, `You are a priest forever, According to the order of Melchizedek`".  
and he with an oath through Him who is saying unto him, `The Lord sware, and will not repent, Thou [art] a priest -- to the age, according to the order of Melchisedek;`)
- 22** Vì thế, Đức Chúa Jêsus đã trở nên Đấng bảo lãnh cho một cái giao ước rất tôn trọng hơn cái trước.  
By so much has Jesus become the collateral of a better covenant.  
by so much of a better covenant hath Jesus become surety,
- 23** Và lại, số thầy tế lễ rất nhiều, vì sự chết nên không giữ luôn được chức vụ.  
Many, indeed, have been made priests, because they are hindered from continuing by death.  
and those indeed are many who have become priests, because by death they are hindered from remaining;
- 24** Nhưng Ngài, vì hằng có đời đời, nên giữ lấy chức tế lễ không hề đổi thay.  
But he, because he lives forever, has his priesthood unchangeable.  
and he, because of his remaining -- to the age, hath the priesthood not transient,
- 25** Bởi đó Ngài có thể cứu toàn vẹn những kẻ nhờ Ngài mà đến gần Đức Chúa Trời, vì Ngài hằng sống để cầu thay cho những kẻ ấy.  
Therefore he is also able to save to the uttermost those who draw near to God through him, seeing he ever lives to make intercession for them.  
whence also he is able to save to the very end, those coming through him unto God -- ever living to make intercession for them.
- 26** Ấy ó thật là thầy tế lễ thượng phẩm mà chúng ta có cần dùng, thánh khiết, không tội, không ô uế, biệt khỏi kẻ có tội, được cất lên cao hơn các tầng trời:  
For such a high priest was fitting for us: holy, guiltless, undefiled, separated from sinners, and made higher than the heavens;  
For such a chief priest did become us -- kind, harmless, undefiled, separate from the sinners, and become higher than the heavens,
- 27** không như những thầy tế lễ thượng phẩm khác, cần phải hằng ngày dâng tế lễ, trước vì tội mình, sau vì tội dân; Ngài làm việc đó một lần thì đủ cả, mà dâng chính mình Ngài who doesn't need, like those high priests, to daily offer up sacrifices, first for his own sins, and then for the sins of the people. For this he did once for all, when he offered up who hath no necessity daily, as the chief priests, first for his own sins to offer up sacrifice, then for those of the people; for this he did once, having offered up himself;
- 28** Vì luật pháp lập những người vốn yếu đuối làm thầy tế lễ thượng phẩm; nhưng lời thề có sau luật pháp thì lập Con, là Đấng đã nên trọn lành đời đời.  
For the law appoints men high priests, having infirmity; but the word of the oath, which was after the law, appoints a Son, perfected forevermore.  
for the law doth appoint men chief priests, having infirmity, but the word of the oath that [is] after the law [appointeth] the Son -- to the age having been perfected.

- 1** Đại ý điều chúng ta mới nói đó, là chúng ta có một thầy tế lễ thượng phẩm, ngồi bên hữu ngai của Đấng tôn nghiêm trong các tầng trời,  
**Now in the things which we are saying, the main point is this. We have such a high priest, who sat down on the right hand of the throne of the Majesty in the heavens, And the sum concerning the things spoken of [is]: we have such a chief priest, who did sit down at the right hand of the throne of the greatness in the heavens,**
- 2** làm chức việc nơi thánh và đền tạm thật, bởi Chúa dựng lên, không phải bởi một người  
**a minister of the sanctuary, and of the true tent, which the Lord pitched, not man. of the holy places a servant, and of the true tabernacle, which the Lord did set up, and not man,**
- 3** Phàm thầy tế lễ thượng phẩm đã được lập lên là để dâng lễ vật và hi sinh; vậy thì Đấng này cũng cần phải dâng vật gì.  
**For every high priest is appointed to offer both gifts and sacrifices. Therefore it is necessary that this high priest also have something to offer. for every chief priest to offer both gifts and sacrifices is appointed, whence [it is] necessary for this one to have also something that he may offer;**
- 4** Nếu Ngài còn ở thế gian, thì Ngài chẳng phải là thầy tế lễ, vì ở thế gian có những thầy tế lễ dâng lễ vật theo luật pháp dạy,  
**For if he were on earth, he would not be a priest at all, seeing there are priests who offer the gifts according to the law; for if, indeed, he were upon earth, he would not be a priest -- (there being the priests who are offering according to the law, the gifts,**
- 5** và giữ sự thờ phượng, sự thờ phượng đó chẳng qua là hình và bóng của những sự trên trời mà thôi, cũng như khi Môi-se gần dựng đền tạm, thì Đức Chúa Trời phán bảo rằng: Hãy cẩn thận, làm mọi việc theo như kiểu mẫu đã chỉ cho người tại trên núi.  
**who serve a copy and shadow of the heavenly things, even as Moses was warned by God when he was about to make the tent, for, "See," he said, "that you make all things according to the pattern that was shown you on the mountain." who unto an example and shadow do serve of the heavenly things, as Moses hath been divinely warned, being about to construct the tabernacle, for `See (saith He) thou mayest make all things according to the pattern that was shewn to thee in the mount;') --**
- 6** Nhưng thầy tế lễ thượng phẩm chúng ta đã được một chức vụ rất tôn trọng hơn, vì Ngài là Đấng trung bảo của giao ước tốt hơn, mà giao ước ấy lập lên trên lời hứa tốt hơn.  
**But now he has obtained a more excellent ministry, by so much as he is also the mediator of a better covenant, which has been enacted on better promises. and now he hath obtained a more excellent service, how much also of a better covenant is he mediator, which on better promises hath been sanctioned,**
- 7** Vì nếu ước thứ nhất không thiếu gì, thì chẳng có chỗ nào lập ước thứ hai.  
**For if that first covenant had been faultless, then no place would have been sought for a second. for if that first were faultless, a place would not have been sought for a second.**

- 8** Và, trong những lời này thật có ý trách, là lời Đức Chúa Trời phán cùng dân Giu-đa rằng: Chúa phán: kìa, nhứt kỳ đến, Khi đó ta sẽ cùng nhà Y-sơ-ra-ên và nhà Giu-đa lập một ước mới,  
**For finding fault with them, he said, "Behold, the days come," says the Lord, "That I will make a new covenant with the house of Israel and with the house of Judah;**  
**For finding fault, He saith to them, `Lo, days come, saith the Lord, and I will complete with the house of Israel, and with the house of Judah, a new covenant,**
- 9** Không phải như ước ta đã lập với tổ tiên chúng nó, Trong ngày ta cầm tay họ dẫn ra khỏi xứ Ê-díp-tô. Vì họ không bền giữ lời ước ta, Nên ta không đoái xem họ, ấy là lời Chúa  
**Not according to the covenant that I made with their fathers, In the day that I took them by the hand to lead them forth out of the land of Egypt; For they didn't continue in my covenant, And I disregarded them," says the Lord.**  
**not according to the covenant that I made with their fathers, in the day of My taking [them] by their hand, to bring them out of the land of Egypt -- because they did not remain in My covenant, and I did not regard them, saith the Lord, --**
- 10** Chúa lại phán: Đây là lời ước mà ta sẽ lập với nhà Y-sơ-ra-ên Sau những ngày đó: Ta sẽ để luật pháp ta trong trí họ Và ghi tạc vào lòng; Ta sẽ làm Đức Chúa Trời họ, Họ sẽ làm "For this is the covenant that I will make with the house of Israel. After those days," says the Lord; "I will put my laws into their mind, I will also write them on their heart. I will be to them a God, And they will be to me a people.  
**because this [is] the covenant that I will make with the house of Israel, after those days, saith the Lord, giving My laws into their mind, and upon their hearts I will write them, and I will be to them for a God, and they shall be to Me for a people;**
- 11** Trong vòng họ sẽ chẳng có ai dạy bảo công dân mình Và anh em mình, rằng: Hãy nhìn biết Chúa; Vì hết thầy trong vòng họ, Từ kẻ rất nhỏ cho đến kẻ rất lớn đều sẽ biết ta,  
**They will not teach every man his fellow citizen, Every man his brother, saying, `Know the Lord,` For all will know me, From the least of them to the greatest of them.**  
**and they shall not teach each his neighbour, and each his brother, saying, Know thou the Lord, because they shall all know Me from the small one of them unto the great one of them,**
- 12** Nhưn ta sẽ tha sự gian ác của họ, Và không nhớ đến tội lỗi họ nữa.  
**For I will be merciful to their unrighteousness. I will remember their sins and lawless deeds no more."**  
**because I will be merciful to their unrighteousness, and their sins and their lawlessnesses I will remember no more;` --**
- 13** Gọi ước đó là ước mới, thì đã xưng ước trước là cũ; và, điều chi đã cũ đã già, thì gần tiêu mất đi.  
**In that he says, "A new covenant," he has made the first old. But that which is becoming old and grows aged is near to vanishing away.**  
**in the saying `new,` He hath made the first old, and what doth become obsolete and is old [is] nigh disappearing.**

- 1** Ước trước cũng có những luật về việc thờ phượng và một nơi thánh dưới đất.  
**Now indeed even the first covenant had ordinances of divine service, and an earthly sanctuary.**  
**It had, indeed, then (even the first tabernacle) ordinances of service, also a worldly sanctuary,**
- 2** Và, một đền tạm đã dựng lên: phần thứ nhất gọi là nơi thánh, có chôn đèn, bàn và bánh bày ra;  
**For there was a tent prepared, the first, in which were the lampstand, the table, and the show bread; which is called the Holy Place.**  
**for a tabernacle was prepared, the first, in which was both the lamp-stand, and the table, and the bread of the presence -- which is called `Holy;`**
- 3** rồi đến phía trong màn thứ hai, tức là phần gọi là nơi rất thánh,  
**After the second veil, the tent which is called the Holy of Holies, and after the second vail a tabernacle that is called `Holy of holies,`**
- 4** có lư hương bằng vàng và hòm giao ước, toàn bọc bằng vàng. Trong hòm có một cái bình bằng vàng đựng đầy ma-na, cây gậy trở hoa của A-rôn, và hai bảng giao ước;  
**having a golden altar of incense, and the ark of the covenant overlaid on all sides with gold, in which was a golden pot holding the manna, Aaron`s rod that budded, and the tables of the covenant;**  
**having a golden censer, and the ark of the covenant overlaid all round about with gold, in which [is] the golden pot having the manna, and the rod of Aaron that budded, and the tables of the covenant,**
- 5** phía trên có hai chê-ru-bin vinh hiển, bóng nó che phủ nơi chuộc tội. Nhưng đây không phải dịp kể các điều đó cho rõ ràng.  
**and above it cherubim of glory overshadowing the mercy seat, of which things we can`t now speak in detail.**  
**and over it cherubim of the glory, overshadowing the mercy-seat, concerning which we are not now to speak particularly.**
- 6** Các vật đã sắp đặt như vậy, hằng ngày những thầy tế lễ vào phần thứ nhất trong đền tạm, để làm trọn việc tế lễ;  
**Now these things having been thus prepared, the priests go in continually into the first tent, accomplishing the services,**  
**And these things having been thus prepared, into the first tabernacle, indeed, at all times the priests do go in, performing the services,**
- 7** nhưng, phần thứ hai, thì mỗi năm một lần chỉ một mình thầy tế lễ thượng phẩm vào, chẳng bao giờ mà không đem huyết dâng vì chính mình và vì sự lầm lỗi dân chúng.  
**but into the second the high priest alone, once in the year, not without blood, which he offers for himself, and for the errors of the people.**  
**and into the second, once in the year, only the chief priest, not apart from blood, which he doth offer for himself and the errors of the people,**

- 8 Đức Thánh Linh lấy đó chỉ ra rằng hễ đền tạm thứ nhất đứng còn, thì đường vào nơi rất thánh chưa mở.**  
**The Holy Spirit is signifying this, that the way into the Holy Place has not yet been revealed, while the first tent is yet standing;**  
**the Holy Spirit this evidencing that not yet hath been manifested the way of the holy [places], the first tabernacle having yet a standing;**
- 9 Ấy l một hình bóng chỉ về đời bây giờ, để tỏ rằng các lễ vật và hi sinh dâng đó, không có thể làm cho kẻ thờ phượng được vẹn lành về lương tâm.**  
**which is an illustration of the present age, where gifts and sacrifices are offered that are incapable, concerning the conscience, of making the worshipper perfect;**  
**which [is] a simile in regard to the present time, in which both gifts and sacrifices are offered, which are not able, in regard to conscience, to make perfect him who is serving,**
- 10 Đó chẳng qua là mạng lệnh của xác thịt, cũng như các kỳ ăn, uống rửa sạch, chỉ lập cho đến kỳ hoán cải vậy.**  
**being only (with meats and drinks and various washings) fleshly ordinances, imposed until a time of reformation.**  
**only in victuals, and drinks, and different baptisms, and fleshly ordinances -- till the time of reformation imposed upon [them].**
- 11 Nhưng Đấng Christ đã hiện đến làm thầy tế lễ thượng phẩm của những sự tốt lành sau này; Ngài đã vượt qua đền tạm lớn hơn và trọn vẹn hơn, không phải tay người dựng ra, nghĩa là không thuộc về đời này.**  
**But Christ having come as a high priest of the coming good things, through the greater and more perfect tent, not made with hands, that is to say, not of this creation,**  
**And Christ being come, chief priest of the coming good things, through the greater and more perfect tabernacle not made with hands -- that is, not of this creation --**
- 12 Ngài đã vào nơi rất thánh một lần thì đủ hết, không dùng huyết của dê đực và của bò con, nhưng dùng chính huyết mình, mà được sự chuộc tội đời đời.**  
**nor yet through the blood of goats and calves, but through his own blood, entered in once for all into the Holy Place, having obtained eternal redemption.**  
**neither through blood of goats and calves, but through his own blood, did enter in once into the holy places, age-during redemption having obtained;**
- 13 Vì nếu huyết của dê đực cùng tro bò cái tơ mà người ta rưới trên kẻ ô uế còn làm sạch được phần xác thịt họ và nên thánh thay,**  
**For if the blood of goats and bulls, and the ashes of a heifer sprinkling those who have been defiled, sanctify to the cleanness of the flesh:**  
**for if the blood of bulls, and goats, and ashes of an heifer, sprinkling those defiled, doth sanctify to the purifying of the flesh,**
- 14 huống chi huyết của Đấng Christ, là Đấng nhờ Đức Thánh Linh đời đời, dâng chính mình không tì tích cho Đức Chúa Trời, thì sẽ làm sạch lương tâm anh em khỏi công việc chết, đặt hầu việc Đức Chúa Trời hằng sống, là dường nào!**  
**how much more will the blood of Christ, who through the eternal Spirit offered himself without blemish to God, cleanse your conscience from dead works to serve the living**  
**how much more shall the blood of the Christ (who through the age-during Spirit did offer himself unblemished to God) purify your conscience from dead works to serve the living God?**



- 15** Như đó, Ngài là Đấng trung bảo của giao ước mới, để khi Ngài chịu chết mà chuộc tội đã phạm dưới giao ước cũ, thì những kẻ được kêu gọi nhận lãnh cơ nghiệp đời đời đã hứa cho mình.  
**For this cause he is the mediator of a new covenant, that a death having taken place for the redemption of the transgressions that were under the first covenant, those who have been called may receive the promise of the eternal inheritance.**  
**And because of this, of a new covenant he is mediator, that, death having come, for redemption of the transgressions under the first covenant, those called may receive the promise of the age-during inheritance,**
- 16** Vì khi có chúc thư, thì cần phải đợi đến kẻ trở chết đã hứa cho mình.  
**For where a last will and testament is, there must of necessity be the death of him who made it.**  
**for where a covenant [is], the death of the covenant-victim to come in is necessary,**
- 17** Chúc thư chỉ có giá trị sau khi chết, và hễ kẻ trở còn sống thì nó không có quyền gì.  
**For a will is in force where there has been death, for it is never in force while he who made it lives.**  
**for a covenant over dead victims [is] stedfast, since it is no force at all when the covenant-victim liveth,**
- 18** Ấy vậy, chính giao ước trước nào chẳng phải là không dùng máu mà lập.  
**Therefore even the first covenant has not been dedicated without blood.**  
**whence not even the first apart from blood hath been initiated,**
- 19** Lúc Môi-se phán mọi điều răn của luật pháp cho dân chúng, có lấy máu của bò con và dê đực, với nước, dây nhung đỏ tía và nhành ngưu tất rảy trên sách cùng trên cả dân chúng,  
**For when every commandment had been spoken by Moses to all the people according to the law, he took the blood of the calves and the goats, with water and scarlet wool and hyssop, and sprinkled both the book itself and all the people,**  
**for every command having been spoken, according to law, by Moses, to all the people, having taken the blood of the calves and goats, with water, and scarlet wool, and hyssop, he both the book itself and all the people did sprinkle,**
- 20** mà nó rằng: Đây là huyết của sự giao ước mà Đức Chúa Trời đã dạy lập với các người.  
**saying, "This is the blood of the covenant which God commanded toward you."**  
**saying, `This [is] the blood of the covenant that God enjoined unto you,`**
- 21** Đoạn, người cũng lấy huyết rảy đền tạm cùng mọi đồ thờ.  
**Moreover he sprinkled the tent and all the vessels of the ministry in like manner with the blood.**  
**and both the tabernacle and all the vessels of the service with blood in like manner he did sprinkle,**
- 22** Theo luật pháp thì hầu hết mọi vật đều nhờ huyết mà được sạch: không đổ huyết thì không có sự tha thứ.  
**According to the law, nearly everything is cleansed with blood, and apart from shedding of blood there is no remission.**  
**and with blood almost all things are purified according to the law, and apart from blood-shedding forgiveness doth not come.**

- 23** Vậy, nếu những tượng chỉ về các vật trên trời đã phải nhờ cách ấy mà được sạch, thì chính các vật trên trời phải nhờ của lễ càng quý trọng hơn nữa để được sạch.  
It was necessary therefore that the copies of the things in the heavens should be cleansed with these; but the heavenly things themselves with better sacrifices than these.  
[It is] necessary, therefore, the pattern indeed of the things in the heavens to be purified with these, and the heavenly things themselves with better sacrifices than these;
- 24** Và Đấng Christ chẳng phải vào nơi thánh bởi tay người làm ra, theo kiểu mẫu nơi thánh thật, bèn là vào chính trong trời, để bây giờ vì chúng ta hiện ra trước mặt Đức Chúa Trời.  
For Christ entered not into a holy place made with hands, similar in pattern to the true, but into heaven itself, now to appear before the face of God for us;  
for not into holy places made with hands did the Christ enter -- figures of the true -- but into the heaven itself, now to be manifested in the presence of God for us;
- 25** Ấy chăng phải là dâng chính mình Ngài nhiều lần, như thầy tế lễ thượng phẩm mỗi năm vào trong nơi rất thánh mà dâng huyết không phải là huyết mình;  
nor yet that he should offer himself often, as the high priest enters into the holy place year by year with blood not his own,  
nor that he may many times offer himself, even as the chief priest doth enter into the holy places every year with blood of others;
- 26** bằng chẳng vậy, thì từ buổi sáng thế đến nay, Ngài đã phải chịu khổ nhiều lần rồi. Nhưng hiện nay đến cuối cùng các thời đại, Ngài đã hiện ra chỉ một lần, dâng mình làm tế lễ để cất tội lỗi đi.  
or else he must have suffered often since the foundation of the world. But now once at the end of the ages, he has been revealed to put away sin by the sacrifice of himself.  
since it had behoved him many times to suffer from the foundation of the world, but now once, at the full end of the ages, for putting away of sin through his sacrifice, he hath been manifested;
- 27** Theo như đã định cho loài người phải chết một lần, rồi chịu phán xét,  
Inasmuch as it is appointed for men to die once, and after this, judgment,  
and as it is laid up to men once to die, and after this -- judgment,
- 28** cũng vậy, Đấng Christ đã dâng mình chỉ một lần để cất tội lỗi của nhiều người; Ngài lại sẽ hiện ra lần thứ hai, không phải để cất tội lỗi đi nữa, nhưng để ban sự cứu rỗi cho kẻ chờ đợi Ngài.  
so Christ also, having been once offered to bear the sins of many, will appear a second time, without sin, to those who are eagerly waiting for him for salvation.  
so also the Christ, once having been offered to bear the sins of many, a second time, apart from a sin-offering, shall appear, to those waiting for him -- to salvation!
- 1** Và, luật pháp chỉ là bóng của sự tốt lành ngày sau, không có hình thật của các vật, nên không bao giờ cậy tế lễ mỗi năm hằng dâng như vậy, mà khiến kẻ đến gần Đức Chúa Trời trở nên trọn lành được.  
For the law, having a shadow of the good to come, not the very image of the things, can never with the same sacrifices year by year, which they offer continually, make perfect those who draw near.  
For the law having a shadow of the coming good things -- not the very image of the matters, every year, by the same sacrifices that they offer continually, is never able to make perfect those coming near,

- 2** Nếu được, thì những kẻ thờ phượng đã một lần được sạch rồi, lương tâm họ không còn biết tội nữa, như đó, há chẳng thôi dâng tế lễ hay sao?  
Or else wouldn't they have ceased to be offered, because the worshippers, having been once cleansed, would have had no more consciousness of sins?  
since, would they not have ceased to be offered, because of those serving having no more conscience of sins, having once been purified?
- 3** Trái lại, những tế lễ đó chẳng qua là mỗi năm nhắc cho nhớ lại tội lỗi.  
But in those sacrifices there is a memory made of sins year by year,  
but in those [sacrifices] is a remembrance of sins every year,
- 4** Vì huyết của bò đực và dê đực không thể cất tội lỗi đi được.  
For it is impossible that the blood of bulls and goats should take away sins.  
for it is impossible for blood of bulls and goats to take away sins.
- 5** Bởi vậy cho nên, Đấng Christ khi vào thế gian, phán rằng: Chúa chẳng muốn hy sinh, cũng chẳng muốn lễ vật, Nhưng Chúa đã sắm sửa một thân thể cho tôi.  
Therefore when he comes into the world, he says, "Sacrifice and offering you didn't desire, But a body did you prepare for me;  
Wherefore, coming into the world, he saith, `Sacrifice and offering Thou didst not will, and a body Thou didst prepare for me,
- 6** Chúa chẳng nhậm của lễ thiêu, cũng chẳng nhậm của lễ chuộc tội.  
In whole burnt offerings and sacrifices for sin you had no pleasure.  
in burnt-offerings, and concerning sin-offerings, Thou didst not delight,
- 7** Tôi bèn nói: Hỡi Đức Chúa Trời, này tôi đến Trong sách có chép về tôi Tôi đến để làm theo ý muốn Chúa.  
Then I said, `Behold, I have come (In the scroll of the book it is written of me) To do your will, God.`"  
then I said, Lo, I come, (in a volume of the book it hath been written concerning me,) to do, O God, Thy will;`
- 8** Trước đã nói: Chúa chẳng muốn, chẳng nhậm những hi sinh, lễ vật, của lễ thiêu, của lễ chuộc tội, đó là theo luật pháp dạy; sau lại nói: Đây này, tôi đến để làm theo ý muốn  
Saying above, "Sacrifices and offerings and whole burnt offerings and sacrifices for sin you didn't desire, neither had pleasure in them" (those which are offered according to the law),  
saying above -- `Sacrifice, and offering, and burnt-offerings, and concerning sin-offering Thou didst not will, nor delight in,` -- which according to the law are offered --
- 9** Vậy thì, Chúa đã bỏ điều trước, đặt lập điều sau.  
then has he said, "Behold, I have come to do your will." He takes away the first, that he may establish the second,  
then he said, `Lo, I come to do, O God, Thy will;` he doth take away the first that the second he may establish;

- 10** Ay I theo ý muốn đó mà chúng ta được nên thánh nhờ sự dâng thân thể của Đức Chúa Jêsus Christ một lần đủ cả.  
by which will we have been sanctified through the offering of the body of Jesus Christ once for all.  
in the which will we are having been sanctified through the offering of the body of Jesus Christ once,
- 11** Phàm thầy tế lễ mỗi ngày đứng hầu việc và năng dâng của lễ đồng một thức, là của lễ không bao giờ cất tội lỗi được,  
Every priest indeed stands day by day ministering and often offering the same sacrifices, which can never take away sins,  
and every priest, indeed, hath stood daily serving, and the same sacrifices many times offering, that are never able to take away sins.
- 12** còn như Đấng này, đã vì tội lỗi dâng chỉ một của lễ, rồi ngồi đời đời bên hữu Đức Chúa  
but he, when he had offered one sacrifice for sins for ever, sat down on the right hand of God;  
And He, for sin one sacrifice having offered -- to the end, did sit down on the right hand of God, --
- 13** từ rày về sau đương đợi những kẻ thù nghịch Ngài bị để làm bệ dưới chơn Ngài vậy.  
henceforth expecting until his enemies to be made the footstool of his feet.  
as to the rest, expecting till He may place his enemies [as] his footstool,
- 14** Vì nhờ dâng chỉ một của tế lễ, Ngài làm cho những kẻ nên thánh được trọn vẹn đời đời.  
For by one offering he has perfected forever those who are sanctified.  
for by one offering he hath perfected to the end those sanctified;
- 15** Đức Thánh Linh cũng làm chứng cho chúng ta như vậy; vì đã phán rằng:  
The Holy Spirit also testifies to us, for after he has said,  
and testify to us also doth the Holy Spirit, for after that He hath said before,
- 16** Chúa phán: Đây là giao ước ta lập với chúng nó Sau những ngày đó, Ta sẽ để luật pháp ta vào lòng chúng nó Và ghi tạc nơi trí khôn,  
"This is the covenant that I will make with them: `After those days,` says the Lord, `I will put my laws on their heart, I will also write them on their mind;`" then,  
`This [is] the covenant that I will make with them after those days, saith the Lord, giving My laws on their hearts, and upon their minds I will write them,`
- 17** Lại phán: Ta sẽ chẳng còn nhớ đến tội lỗi gian ác của chúng nó nữa.  
"I will remember their sins and their iniquities no more."  
and `their sins and their lawlessness I will remember no more;`
- 18** Bởi hễ có sự tha thứ thì không cần dâng của lễ vì tội lỗi nữa.  
Now where remission of these is, there is no more offering for sin.  
and where forgiveness of these [is], there is no more offering for sin.
- 19** Hỡi anh em, vì chúng ta nhờ huyết Đức Chúa Jêsus được dạn dĩ vào nơi rất thánh,  
Having therefore, brothers, boldness to enter into the holy place by the blood of Jesus,  
Having, therefore, brethren, boldness for the entrance into the holy places, in the blood of Jesus,

- 20** bởi đường mới và sống mà Ngài đã mở ngang qua cái màn, nghĩa là ngang qua xác Ngài,  
**by the way which he dedicated for us, a new and living way, through the veil, that is to say, his flesh;**  
**which way he did initiate for us -- new and living, through the veil, that is, his flesh --**
- 21** lại vì chúng ta có một thầy tế lễ lớn đã lập lên cai trị nhà Đức Chúa Trời,  
**and having a great priest over the house of God;**  
**and a high priest over the house of God,**
- 22** nên chúng ta hãy lấy lòng thật thà với đức tin đầy đầy trọn vẹn, lòng được tưới sạch khỏi lương tâm xấu, thân thể rửa bằng nước trong, mà đến gần Chúa.  
**let us draw near with a true heart in fullness of faith, having our hearts sprinkled from an evil conscience, and having our body washed with pure water,**  
**may we draw near with a true heart, in full assurance of faith, having the hearts sprinkled from an evil conscience, and having the body bathed with pure water;**
- 23** Hãy cầm giữ sự làm chứng về điều trông cậy chúng ta chẳng chuyển lay, vì Đấng đã hứa cùng chúng ta là thành tín.  
**let us hold fast the confession of our hope unyieldingly. For he who promised is faithful.**  
**may we hold fast the unwavering profession of the hope, (for faithful [is] He who did promise),**
- 24** Ai nấy hãy coi sóc nhau để khuyên giục về lòng yêu thương và việc tốt lành;  
**Let us consider how to provoke one another to love and good works,**  
**and may we consider one another to provoke to love and to good works,**
- 25** chớ bỏ qua sự nhóm lại như mấy kẻ quen làm, nhưng phải khuyên bảo nhau, và hễ anh em thấy ngày ấy hầu gần chừng nào, thì càng phải làm như vậy chừng nấy.  
**not forsaking our own assembling together, as the custom of some is, but exhorting one another; and so much the more, as you see the Day approaching.**  
**not forsaking the assembling of ourselves together, as a custom of certain [is], but exhorting, and so much the more as ye see the day coming nigh.**
- 26** Vì nếu chúng ta đã nhận biết lẽ thật rồi, mà lại cố ý phạm tội, thì không còn có tế lễ chuộc tội nữa,  
**For if we sin willfully after we have received the knowledge of the truth, there remains no more a sacrifice for sins,**  
**For we -- willfully sinning after the receiving the full knowledge of the truth -- no more for sins doth there remain a sacrifice,**
- 27** nhưng chỉ có sự đợi chờ kinh khiếp về sự phán xét, và lửa hừng sẽ đốt cháy kẻ bội nghịch mà thôi.  
**but a certain fearful expectation of judgment, and a fierceness of fire which will devour the adversaries.**  
**but a certain fearful looking for of judgment, and fiery zeal, about to devour the opposers;**
- 28** Ai đã phạm luật pháp Môi-se, nếu có hai ba người làm chứng, thì chết đi không thương  
**A man who has set at nothing Moses` law dies without compassion on the word of two or three witnesses.**  
**any one who did set at nought a law of Moses, apart from mercies, by two or three witnesses, doth die,**

- 29** **huống chi kẻ giày đạp Con Đức Chúa Trời, coi huyết của giao ước, tức là huyết mà mình nhờ nên thánh, là ô uế, lại khinh lờn Đức Thánh Linh ban ơn, thì anh em há chẳng tưởng rằng người ấy đáng bị hình rất nghiêm đoán phạt hay sao?**  
**How much worse punishment, do you think, will he be judged worthy of, who has trodden under foot the Son of God, and has counted the blood of the covenant with which he was sanctified an unholy thing, and has insulted the Spirit of grace?**  
**of how much sorer punishment shall he be counted worthy who the Son of God did trample on, and the blood of the covenant did count a common thing, in which he was sanctified, and to the Spirit of the grace did despite?**
- 30** **Vì chúng ta biết Đấng đã phán rằng: Sự trả thù thuộc về ta; ta sẽ báo ứng, ấy là lời Chúa phán. Lại rằng: Chúa sẽ xét đoán dân mình.**  
**For we know him who said, "Vengeance belongs to me," says the Lord, "I will repay." Again, "The Lord will judge his people."**  
**for we have known Him who is saying, `Vengeance [is] Mine, I will recompense, saith the Lord;` and again, `The Lord shall judge His people;` --**
- 31** **Sa vào tay Đức Chúa Trời hằng sống là sự đáng kinh khiếp thay!**  
**It is a fearful thing to fall into the hands of the living God.**  
**fearful [is] the falling into the hands of a living God.**
- 32** **Hãy nhớ lại những lúc ban đầu đó, anh em đã được soi sáng rồi, bèn chịu cơn chiến trận lớn về những sự đau đớn:**  
**But remember the former days, in which, after you were enlightened, you endured a great struggle with sufferings;**  
**And call to your remembrance the former days, in which, having been enlightened, ye did endure much conflict of sufferings,**
- 33** **phần thì chịu sỉ nhục, gặp gian nan, như làm trò cho thiên hạ xem, phần thì chia khổ với những kẻ bị đối đãi đồng một cách.**  
**partly, being exposed to both reproaches and oppressions; and partly, becoming partakers with those who were treated so.**  
**partly both with reproaches and tribulations being made spectacles, and partly having become partners of those so living,**
- 34** **Vì anh em đã thương xót kẻ bị tù, và vui lòng chịu của cải mình bị cướp, bởi biết mình có của cải quý hơn hàng còn luôn.**  
**For you both had compassion on me in my chains, and joyfully accepted the plundering of your possessions, knowing that you have for yourselves a better possession and an enduring one in the heavens.**  
**for also with my bonds ye sympathised, and the robbery of your goods with joy ye did receive, knowing that ye have in yourselves a better substance in the heavens, and an enduring one.**
- 35** **Vậy chớ bỏ lòng dạn dĩ mình, vốn có một phần thưởng lớn đã để dành cho.**  
**Therefore don't throw away your boldness, which has a great reward.**  
**Ye may not cast away, then, your boldness, which hath great recompense of reward,**

- 36** Vì anh em cần phải nhẫn nại, hầu cho khi đã làm theo ý muốn Đức Chúa Trời rồi, thì được như lời đã hứa cho mình.  
**For you need patience, so that, having done the will of God, you may receive the promise. for of patience ye have need, that the will of God having done, ye may receive the promise,**
- 37** Còn ít lâu, thật ít lâu nữa, Thì Đấng đến sẽ đến; Ngài không chậm trễ đâu.  
**"For yet a very little while, He who comes will come, and will not wait. for yet a very very little, He who is coming will come, and will not tarry;**
- 38** Người công bình của ta sẽ cậy đức tin mà sống, Nhưng nếu lui đi thì linh hồn ta chẳng lấy làm đẹp chút nào.  
**But the righteous will live by faith. If he shrinks back, my soul has no pleasure in him."** and `the righteous by faith shall live,` and `if he may draw back, My soul hath no pleasure in him,`
- 39** Về phần chúng ta, nào phải là kẻ lui đi cho hư mất đâu, bèn là kẻ giữ đức tin cho linh hồn được cứu rỗi.  
**But we are not of those who shrink back to destruction, but of those who have faith to the saving of the soul. and we are not of those drawing back to destruction, but of those believing to a preserving of soul.**
- 1** Và, đức tin là sự biết chắc vững vàng của những điều mình đương trông mong là bằng có của những điều mình chẳng xem thấy.  
**Now faith is assurance of things hoped for, proof of things not seen. And faith is of things hoped for a confidence, of matters not seen a conviction,**
- 2** Ấy l nhờ đức tin mà các đấng thuở xưa đã được lời chứng tốt.  
**For by this, the elders obtained testimony. for in this were the elders testified of;**
- 3** Bởi đức tin, chúng ta biết rằng thế gian đã làm nên bởi lời của Đức Chúa Trời, đến nỗi những vật bày ra đó đều chẳng phải từ vật thấy được mà đến.  
**By faith, we understand that the universe has been framed by the word of God, so that what is seen has not been made out of things which are visible. by faith we understand the ages to have been prepared by a saying of God, in regard to the things seen not having come out of things appearing;**
- 4** Bởi đức tin, A-bên đã dâng cho Đức Chúa Trời một tế lễ tốt hơn của Ca-in, và được xưng công bình, vì Đức Chúa Trời làm chứng về người rằng Ngài nhậm lễ vật ấy; lại cũng nhờ đó đầu người chết rồi, hãy còn nói.  
**By faith, Abel offered to God a more excellent sacrifice than Cain, through which he had testimony given to him that he was righteous, God bearing witness with respect to his gifts; and through it he, being dead, still speaks. by faith a better sacrifice did Abel offer to God than Cain, through which he was testified to be righteous, God testifying of his gifts, and through it, he being dead, doth yet speak.**

- 5** Bởi đức tin, Hê-nóc được cất lên và không hề thấy sự chết; người ta không thấy người nữa, vì Đức Chúa Trời đã tiếp người lên. Bởi chưng trước khi được tiếp lên, người đã được chứng rằng mình ở vừa lòng Đức Chúa Trời rồi.  
**By faith, Enoch was translated, so that he should not see death, and he was not found, because God translated him. For he has had testimony given to him that before his translation he had been well pleasing to God.**  
**By faith Enoch was translated -- not to see death, and was not found, because God did translate him; for before his translation he had been testified to -- that he had pleased God well,**
- 6** Và, không có đức tin, thì chẳng hề có thể nào ở cho đẹp ý Ngài; vì kẻ đến gần Đức Chúa Trời phải tin rằng có Đức Chúa Trời, và Ngài là Đấng hay thưởng cho kẻ tìm kiếm Ngài.  
**Without faith it is impossible to be well pleasing to him, for he who comes to God must believe that he exists, and that he is a rewarder of those who seek him.**  
**and apart from faith it is impossible to please well, for it behoveth him who is coming to God to believe that He is, and to those seeking Him He becometh a rewarder.**
- 7** Bởi đức tin, Nô-ê được Chúa mách bảo cho về những việc chưa thấy, và người thành tâm kính sợ, đóng một chiếc tàu để cứu nhà mình; bởi đó người định tội thế gian, và trở nên kẻ kế tự của sự công bình đến từ đức tin vậy.  
**By faith, Noah, being warned about things not yet seen, moved with godly fear, prepared an ark for the saving of his house, through which he condemned the world, and became heir of the righteousness which is according to faith.**  
**By faith Noah, having been divinely warned concerning the things not yet seen, having feared, did prepare an ark to the salvation of his house, through which he did condemn the world, and of the righteousness according to faith he became heir.**
- 8** Bởi đức tin, Ap-ra-ham v ng lời Chúa gọi, đi đến xứ mình sẽ nhận làm cơ nghiệp; người đi mà không biết mình đi đâu.  
**By faith, Abraham, when he was called, obeyed to go out to the place which he was to receive for an inheritance. He went out, not knowing where he went.**  
**By faith Abraham, being called, did obey, to go forth to the place that he was about to receive for an inheritance, and he went forth, not knowing whither he doth go;**
- 9** Bởi đức tin, người kiều ngụ trong xứ đã hứa cho mình, như trên đất ngoại quốc, ở trong các trại, cũng như Y-sác và Gia-cốp, là kẻ đồng kế tự một lời hứa với người.  
**By faith, he lived as an alien in the land of promise, as in a land not his own, dwelling in tents, with Isaac and Jacob, the heirs with him of the same promise.**  
**by faith he did sojourn in the land of the promise as a strange country, in tabernacles having dwelt with Isaac and Jacob, fellow-heirs of the same promise,**
- 10** Vì người chờ đợi một thành có nền vững chắc, mà Đức Chúa Trời đã xây cất và sáng lập.  
**For he looked for the city which has the foundations, whose builder and maker is God.**  
**for he was looking for the city having the foundations, whose artificer and constructor [is] God.**



- 11 Cũng bởi đức tin mà Sa-ra dẫu có tuổi còn có sức sanh con cái được, vì người tin rằng Đấng hứa cho mình điều đó là thành tín.  
By faith, even Sarah herself received power to conceive, and she bore a child when she was past age, since she counted him faithful who had promised.  
By faith also Sarah herself did receive power to conceive seed, and she bare after the time of life, seeing she did judge Him faithful who did promise;**
- 12 Cũng vì đó mà chỉ một người, lại là một người già yếu, sanh ra muôn vàn con cháu, đông như sao trên trời, như cát bãi biển, không thể đếm được.  
Therefore they were fathered by one, and him as good as dead, as many as the stars of the sky in multitude, and as innumerable as the sand which is by the sea shore.  
wherefore, also from one were begotten -- and that of one who had become dead -- as the stars of the heaven in multitude, and as sand that [is] by the sea-shore -- the innumerable.**
- 13 Hết thảy những người đó đều chết trong đức tin, chưa nhận lãnh những điều hứa cho mình; chĩn trông thấy và chào mừng những điều đó từ đằng xa, xưng mình là kẻ khách và bộ hành trên đất.  
These all died in faith, not having received the promises, but having seen them and embraced them from afar, and having confessed that they were strangers and pilgrims on the earth.  
In faith died all these, not having received the promises, but from afar having seen them, and having been persuaded, and having saluted [them], and having confessed that strangers and sojourners they are upon the earth,**
- 14 Những kẻ nói như thế, tỏ rõ rằng mình đương đi tìm nơi quê hương.  
For those who say such things make it clear that they are seeking after a country of their own.  
for those saying such things make manifest that they seek a country;**
- 15 Ví thử họ đã tưởng đến nơi quê hương mà mình từ đó đi ra, thì cũng có ngày trở lại, If indeed they had been thinking of that country from which they went out, they would have had enough time to return.  
and if, indeed, they had been mindful of that from which they came forth, they might have had an opportunity to return,**
- 16 nhưng họ ham mến một quê hương tốt hơn, tức là quê hương ở trên trời; nên Đức Chúa Trời không hổ thẹn mà xưng mình là Đức Chúa Trời của họ, vì Ngài đã sắm sẵn cho họ  
But now they desire a better country, that is, a heavenly one. Therefore God is not ashamed of them, to be called their God, for he has prepared a city for them.  
but now they long for a better, that is, an heavenly, wherefore God is not ashamed of them, to be called their God, for He did prepare for them a city.**
- 17 Bởi đức tin, Ap-ra-ham d ng Y-sác trong khi bị thử thách: người là kẻ đã nhận lãnh lời hứa, dâng con một mình,  
By faith, Abraham, being tested, offered up Isaac. Yes, he who had gladly received the promises was offering up his one and only son;  
By faith Abraham hath offered up Isaac, being tried, and the only begotten he did offer up who did receive the promises,**

- 18** là về con đó mà Đức Chúa Trời có phán rằng: **Ay b i trong Y-sác mà người sẽ có một dòng dõi lấy tên người mà kêu.**  
**even he to whom it was said, "In Isaac will your seed be called;"**  
**of whom it was said -- `In Isaac shall a seed be called to thee;`**
- 19** **Người tự nghĩ rằng Đức Chúa Trời cũng có quyền khiến kẻ chết sống lại; cũng giống như từ trong kẻ chết mà người lại được con mình.**  
**accounting that God is able to raise up, even from the dead. Figuratively speaking, he also did receive him back from the dead.**  
**reckoning that even out of the dead God is able to raise up, whence also in a figure he did receive [him].**
- 20** **Bởi đức tin, Y-sác chúc phước cho Gia-cốp và Ê-sau về những sự hầu đến.**  
**By faith, Isaac blessed Jacob and Esau, even concerning things to come.**  
**By faith, concerning coming things, Isaac did bless Jacob and Esau;**
- 21** **Bởi đức tin, Gia-cốp lúc gần chết, chúc phước cho hai con của Giô-sép, và nường trên gậy mình mà lạy.**  
**By faith, Jacob, when he was dying, blessed each of the sons of Joseph, and worshipped, leaning on the top of his staff.**  
**by faith Jacob dying -- each of the sons of Joseph did bless, and did bow down upon the top of his staff;**
- 22** **Bởi đức tin, Giô-sép lúc gần qua đời nói về việc con cháu Y-sơ-ra-ên sẽ đi ra, và truyền lệnh về hài cốt mình.**  
**By faith, Joseph, when his end was near, made mention of the departure of the children of Israel; and gave instructions concerning his bones.**  
**by faith, Joseph dying, concerning the outgoing of the sons of Israel did make mention, and concerning his bones did give command.**
- 23** **Bởi đức tin, khi Mô-i-se mới sanh ra, cha mẹ người đem giấu đi ba tháng, vì thấy là một đứa con xinh tốt, không sợ chiếu mạng của vua.**  
**By faith, Moses, when he was born, was hidden for three months by his parents, because they saw that he was a beautiful child, and they were not afraid of the king`s commandment.**  
**By faith Moses, having been born, was hid three months by his parents, because they saw the child comely, and were not afraid of the decree of the king;**
- 24** **Bởi đức tin, Mô-i-se lúc đã khôn lớn, bỏ danh hiệu mình là con trai của công chúa Pha-ra-  
By faith, Moses, when he had grown up, refused to be called the son of Pharaoh`s  
by faith Moses, having become great, did refuse to be called a son of the daughter of Pharaoh,**
- 25** **đành cùng dân Đức Chúa Trời chịu hà hiếp hơn là tạm hưởng sự vui sướng của tội lỗi:  
choosing rather to share ill treatment with the people of God, than to enjoy the pleasures of sin for a time;**  
**having chosen rather to be afflicted with the people of God, than to have sin`s pleasure for a season,**

- 26** người coi sự sỉ nhục về Đấng Christ là quý hơn của châu báu xứ Ê-díp-tô, vì người ngửa trông sự ban thưởng.  
**accounting the reproach of Christ greater riches than the treasures of Egypt; for he looked to the reward.**  
**greater wealth having reckoned the reproach of the Christ than the treasures in Egypt, for he did look to the recompense of reward;**
- 27** Bởi đức tin, người lìa xứ Ê-díp-tô không sợ vua giận; vì người đứng vững như thấy Đấng không thấy được.  
**By faith, he left Egypt, not fearing the wrath of the king; for he endured, as seeing him who is invisible.**  
**by faith he left Egypt behind, not having been afraid of the wrath of the king, for, as seeing the Invisible One -- he endured;**
- 28** Bởi đức tin người giữ Lễ Vượt Qua và làm phép rưới huyết, hầu cho đấng hủy diệt chẳng hề hại đến con đầu lòng dân Y-sơ-ra-ên.  
**By faith, he kept the Passover, and the sprinkling of the blood, that the destroyer of the firstborn should not touch them.**  
**by faith he kept the passover, and the sprinkling of the blood, that He who is destroying the first-born might not touch them.**
- 29** Bởi đức tin, dân Y-sơ-ra-ên vượt qua Biển đỏ như đi trên đất khô, còn người Ê-díp-tô thử đi qua, bị nuốt mất tại đó.  
**By faith, they passed through the Red sea as by dry land. When the Egyptians tried to do so, they were swallowed up.**  
**By faith they did pass through the Red Sea as through dry land, which the Egyptians having received a trial of, were swallowed up;**
- 30** Bởi đức tin, các tường thành Giê-ri-cô đổ xuống, sau khi người ta đi vòng quanh bảy ngày.  
**By faith, the walls of Jericho fell down, after they had been encircled for seven days.**  
**by faith the walls of Jericho did fall, having been surrounded for seven days;**
- 31** Bởi đức tin, kỹ nữ Ra-háp không chết với kẻ chẳng tin, vì nàng đã lấy ý tốt tiếp rước các kẻ do thám.  
**By faith, Rahab, the prostitute, didn't perish with those who were disobedient, having received the spies in peace.**  
**by faith Rahab the harlot did not perish with those who disbelieved, having received the spies with peace.**
- 32** Ta còn nói chi nữa? Vì nếu ta muốn nói về Ghê-đê-ôn, Ba-rác, Sam-sôn, Giép-thê, Đa-vít, Sa-mu-ên và các đấng tiên tri, thì không đủ thì giờ.  
**What will I more say? For the time will fail me if I tell of Gideon, Barak, Samson, Jephthah, David, Samuel, and the prophets;**  
**And what shall I yet say? for the time will fail me recounting about Gideon, Barak also, and Samson, and Jephthah, David also, and Samuel, and the prophets,**

- 33 Những người đó bởi đức tin đã thắng được các nước, làm sự công bình, được những lời hứa, bịt mồm sư tử,  
who, through faith, subdued kingdoms, worked out righteousness, obtained promises, stopped the mouths of lions,  
who through faith did subdue kingdoms, wrought righteousness, obtained promises, stopped mouths of lions,**
- 34 tắt ngọn lửa hùng, lánh khỏi lưỡi gươm, thắng binh tật, tỏ sự bạo dạn nơi chiến tranh, khiến đạo binh nước thù chạy trốn  
quenched the power of fire, escaped the edge of the sword, from weakness were made strong, grew mighty in war, and turned to flight armies of aliens.  
quenched the power of fire, escaped the mouth of the sword, were made powerful out of infirmities, became strong in battle, caused to give way camps of the aliens.**
- 35 Có người đôn bà đã được người nhà mình chết sống lại, có kẻ bị hình khổ dữ tợn mà không chịu giải cứu, để được sự sống lại tốt hơn.  
Women received their dead by resurrection. Others were tortured, not accepting their deliverance, that they might obtain a better resurrection.  
Women received by a rising again their dead, and others were tortured, not accepting the redemption, that a better rising again they might receive,**
- 36 Có kẻ khác chịu nhạo cười, roi vọt, lại cũng chịu xiềng xích, lao tù nữa.  
Others were tried by mocking and scourging, yes, moreover by bonds and imprisonment.  
and others of mockings and scourgings did receive trial, and yet of bonds and imprisonment;**
- 37 Họ đã bị ném đá, tra tấn, cưa xẻ; bị giết bằng lưỡi gươm; lưu lạc rày đây mai đó, mặc những da chiên da dê, bị thiếu thốn mọi đường, bị hà hiếp, ngược đãi,  
They were stoned. They were sawn apart. They were tempted. They were slain with the sword. They went around in sheepskins, in goatskins; being destitute, afflicted, ill-treated they were stoned, they were sawn asunder, they were tried; in the killing of the sword they died; they went about in sheepskins, in goatskins -- being destitute, afflicted, injuriously treated,**
- 38 thế gian không xứng đáng cho họ ở, phải lưu lạc trong đồng vắng, trên núi trong hang, trong những hầm dưới đất.  
(of whom the world was not worthy), wandering in deserts and mountains and caves, and the holes of the earth.  
of whom the world was not worthy; in deserts wandering, and [in] mountains, and [in] caves, and [in] the holes of the earth;**
- 39 Hết thấy những người đó dầu như đức tin đã được chứng tốt, song chưa hề nhận lãnh điều đã được hứa cho mình.  
These all, having had testimony given to them through their faith, didn't receive the promise,  
and these all, having been testified to through the faith, did not receive the promise,**

- 40** **Vi Đức Chúa Trời có sẵn điều tốt hơn cho chúng ta, hầu cho ngoại chúng ta ra họ không đạt đến sự trọn vẹn được.**  
**God having provided some better thing concerning us, so that apart from us they should not be made perfect.**  
**God for us something better having provided, that apart from us they might not be made perfect.**
- 1** **Thế thì, vì chúng ta được nhiều người chứng kiến vây lấy như đám mây rất lớn, chúng ta cũng nên quăng hết gánh nặng và tội lỗi dễ vướng vương ta, lấy lòng nhin nhục theo dõi cuộc chạy đua đã bày ra cho ta,**  
**Therefore let us also, seeing we are surrounded by so great a cloud of witnesses, lay aside every weight and the sin which so easily entangles us, and let us run with patience the race that is set before us,**  
**Therefore, we also having so great a cloud of witnesses set around us, every weight having put off, and the closely besetting sin, through endurance may we run the contest that is set before us,**
- 2** **nhìn xem Đức Chúa Jêsus, là cội rễ và cuối cùng của đức tin, tức là Đấng vì sự vui mừng đã đặt trước mặt mình, chịu lấy thập tự giá, khinh điều sỉ nhục, và hiện nay ngồi bên hữu ngai Đức Chúa Trời.**  
**looking to Jesus, the author and perfecter of faith, who for the joy that was set before him endured the cross, despising shame, and has sat down at the right hand of the throne of God.**  
**looking to the author and perfecter of faith -- Jesus, who, over-against the joy set before him -- did endure a cross, shame having despised, on the right hand also of the throne of God did sit down;**
- 3** **Vậy, anh em hãy nghĩ đến Đấng đã chịu sự đối nghịch của kẻ tội lỗi dường ấy, hầu cho khỏi bị mỏi mệt sồn lòng.**  
**For consider him who has endured such contradiction of sinners against himself, that you don't grow weary, fainting in your souls.**  
**for consider again him who endured such gainsaying from the sinners to himself, that ye may not be wearied in your souls -- being faint.**
- 4** **Anh em chống trả với tội ác còn chưa đến mỗi đổ huyết;**  
**You have not yet resisted to blood, striving against sin;**  
**Not yet unto blood did ye resist -- with the sin striving;**
- 5** **lại đã quên lời khuyên anh em như khuyên con, rằng: Hỡi con, chớ để người sự sửa phạt của Chúa, Và khi Chúa trách, chớ ngã lòng;**  
**and you have forgotten the exhortation which reasons with you as with sons, "My son, don't take lightly the chastening of the Lord, Nor faint when you are reprovèd by him; and ye have forgotten the exhortation that doth speak fully with you as with sons, `My son, be not despising chastening of the Lord, nor be faint, being reprovèd by Him,**
- 6** **Vi Chúa sửa phạt kẻ Ngài yêu, Hễ ai mà Ngài nhận làm con, thì cho roi cho vọt.**  
**For whom the Lord loves, he chastens, And scourges every son whom he receives."**  
**for whom the Lord doth love He doth chasten, and He scourgeth every son whom He receiveth;**

- 7 Ví bằng anh em chịu sửa phạt, ấy là Đức Chúa Trời đãi anh em như con, vì có người nào là con mà cha không sửa phạt?  
It is for discipline that you endure. God deals with you as with sons, for what son is there whom his father doesn't discipline?  
if chastening ye endure, as to sons God beareth Himself to you, for who is a son whom a father doth not chasten?**
- 8 nhưng nếu anh em được khỏi sự sửa phạt mà ai nấy cũng phải chịu, thì anh em là con ngoài tình, chớ không phải con thật.  
But if you are without discipline, whereof all have been made partakers, then are you illegitimate, and not sons.  
and if ye are apart from chastening, of which all have become partakers, then bastards are ye, and not sons.**
- 9 Cha về phần xác sửa phạt, mà chúng ta còn kính sợ thay, huống chi Cha về phần hồn, chúng ta há chẳng càng nên vâng phục lắm để được sự sống sao?  
Furthermore, we had the fathers of our flesh to chasten us, and we paid them respect. Shall we not much rather be in subjection to the Father of spirits, and live?  
Then, indeed, fathers of our flesh we have had, chastising [us], and we were reverencing [them]; shall we not much rather be subject to the Father of the spirits, and live?**
- 10 Vả, cha về phần xác theo ý mình mà sửa phạt chúng ta tạm thời, nhưng Đức Chúa Trời vì ích cho chúng ta mà sửa phạt, để khiến chúng ta được dự phần trong sự thánh khiết  
For they indeed, for a few days, punished us as seemed good to them; but he for our profit, that we may be partakers of his holiness.  
for they, indeed, for a few days, according to what seemed good to them, were chastening, but He for profit, to be partakers of His separation;**
- 11 Thật các sự sửa phạt lúc đầu coi như một cố buồn bã, chớ không phải sự vui mừng; nhưng về sau sanh ra bông trái công bình và bình an cho những kẻ đã chịu luyện tập như  
All chastening seems for the present to be not joyous but grievous; yet afterward it yields the peaceful fruit of righteousness to those who have been exercised thereby.  
and all chastening for the present, indeed, doth not seem to be of joy, but of sorrow, yet afterward the peaceable fruit of righteousness to those exercised through it -- it doth yield.**
- 12 Vậy, hãy đỡ bàn tay yếu đuối của anh em lên, luôn cả đầu gối lỏng lẻo nữa.  
Therefore, lift up the hands that hang down and the feeble knees,  
Wherefore, the hanging-down hands and the loosened knees set ye up;**
- 13 Khá làm đường thẳng cho chơn anh em theo, hầu cho kẻ nào què khỏi lạc đường mà lại được chữa lành nữa.  
and make straight paths for your feet, that that which is lame may not be dislocated, but rather be healed.  
and straight paths make for your feet, that that which is lame may not be turned aside, but rather be healed;**

- 14** **Hãy cầu sự bình an với mọi người, cùng tìm theo sự nên thánh, vì nếu không nên thánh thì chẳng ai được thấy Đức Chúa Trời.**  
**Follow after peace with all men, and the sanctification without which no man will see the Lord,**  
**peace pursue with all, and the separation, apart from which no one shall see the Lord,**
- 15** **Khá coi chừng kẻo có kẻ trật phần ân điển của Đức Chúa Trời, kẻo rễ đắng châm ra, có thể ngăn trở và làm ô uest phần nhiều trong anh em chẳng.**  
**looking carefully lest there be any man who falls short of the grace of God; lest any root of bitterness springing up trouble you, and thereby the many be defiled;**  
**looking diligently over lest any one be failing of the grace of God, lest any root of bitterness springing up may give trouble, and through this many may be defiled;**
- 16** **Hãy coi chừng, trong anh em chớ có ai gian dâm, cũng đừng có ai khinh lờn như Ê-sau, chỉ vì một món ăn mà bán quyền con trườg.**  
**lest there be any sexually immoral person, or profane person, as Esau, who sold his birthright for one meal.**  
**lest any one be a fornicator, or a profane person, as Esau, who in exchange for one morsel of food did sell his birthright,**
- 17** **Thật vậy, anh em biết rằng đến sau, người muốn cha mình chúc phước cho, thì lại bị bỏ; vì dẫu người khóc lóc cầu xin, cũng chẳng đổi được ý cha mình đã định rồi.**  
**For you know that even when he afterward desired to inherit the blessing, he was rejected, for he found no place for a change of mind though he sought it diligently with tears.**  
**for ye know that also afterwards, wishing to inherit the blessing, he was disapproved of, for a place of reformation he found not, though with tears having sought it.**
- 18** **Anh em chẳng tới gần một hòn núi mà người ta có thể sờ đến được, cũng chẳng đến gần lửa hừng, hoặc tối tăm, hoặc âm ế, hoặc gió dữ,**  
**For you have not come to a mountain that might be touched, and that burned with fire, and to blackness, darkness, tempest,**  
**For ye came not near to the mount touched and scorched with fire, and to blackness, and darkness, and tempest,**
- 19** **hoặc tiếng loa thổi vang, hoặc tiếng nói kinh khiếp đến nỗi ai nghe đều nài xin đừng nói với mình nữa;**  
**the sound of a trumpet, and the voice of words; which those who heard it begged that not one more word should be spoken to them,**  
**and a sound of a trumpet, and a voice of sayings, which those having heard did entreat that a word might not be added to them,**
- 20** **vì họ không chịu nổi lời phán này: Dẫu loài thú vật tới gần núi này cũng sẽ bị ném đá.**  
**for they could not stand that which was enjoined, "If even a animal touch the mountain, it will be stoned;"**  
**for they were not bearing that which is commanded, `And if a beast may touch the mountain, it shall be stoned, or with an arrow shot through,`**
- 21** **Lại cảnh trạng đó rất kinh khiếp, đến nỗi Môi-se nói rằng: Ta thật sợ sệt và run rẩy cả**  
**and so fearful was the appearance, that Moses said, "I am terrified and trembling."**  
**and, (so terrible was the sight,) Moses said, `I am fearful exceedingly, and trembling.`**

- 22** Nhưng anh em đã tới gần núi Si-ôn, gần thành của Đức Chúa Trời hằng sống, tức là Giê-ru-sa-lem trên trời, gần muôn vàn thiên sứ nhóm lại,  
But you have come to Mount Zion, and to the city of the living God, the heavenly Jerusalem, and to innumerable hosts of angels,  
But, ye came to Mount Zion, and to a city of the living God, to the heavenly Jerusalem, and to myriads of messengers,
- 23** gần Hội thánh của những con trưởng được ghi tên trong các tầng trời, gần Đức Chúa Trời, là quan án của mọi người, gần các linh hồn người nghĩa được vẹn lành,  
to the general assembly and assembly of the firstborn who are enrolled in heaven, to God, the Judge of all, to the spirits of just men made perfect,  
to the company and assembly of the first-born in heaven enrolled, and to God the judge of all, and to spirits of righteous men made perfect,
- 24** gần Đức Chúa Jê-sus, là Đấng trung bảo của giao ước mới, và gần huyết rưới ra, huyết đó nói tốt hơn huyết của A-bên vậy.  
to Jesus, the mediator of a new covenant, and to the blood of sprinkling that speaks better than that of Abel.  
and to a mediator of a new covenant -- Jesus, and to blood of sprinkling, speaking better things than that of Abel!
- 25** Anh em hãy giữ, chớ từ chối Đấng phán cùng mình; vì nếu những kẻ kia cự Đấng truyền lời báo cáo ở dưới đất, còn không tránh khỏi thay, huống chi chúng ta, nếu cự Đấng truyền lời báo cáo từ trên trời, thì càng không tránh khỏi được.  
See that you don't refuse him who speaks. For if they didn't escape when they refused him who warned on the Earth, how much more will we not escape who turn away from him who warns from heaven,  
See, may ye not refuse him who is speaking, for if those did not escape who refused him who upon earth was divinely speaking -- much less we who do turn away from him who [speaketh] from heaven,
- 26** Tiếng Đấng ấy bây giờ rúng động cả đất, hiện nay phán hứa rằng: Còn một lần nữa, ta sẽ chẳng những rúng động đất mà thôi, những cũng rúng động trời nữa.  
whose voice shook the earth, then, but now he has promised, saying, "Yet once more will I shake not only the earth, but also the heavens."  
whose voice the earth shook then, and now hath he promised, saying, `Yet once -- I shake not only the earth, but also the heaven;`
- 27** Và, trong những chữ: Còn một lần nữa, tỏ ra rằng các vật hay bị rúng động, vì là những vật đã chịu dựng nên, sẽ bị cất đi, hầu cho những vật không hề rúng động được còn  
This phrase, "Yet once more," signifies the removing of those things that are shaken, as of things that have been made, that those things which are not shaken may remain.  
and this -- `Yet once` -- doth make evident the removal of the things shaken, as of things having been made, that the things not shaken may remain;
- 28** Như vậy, vì chúng ta có phần trong một nước không hay rúng động, nên hãy cảm ơn, hầu cho lấy lòng kính sợ hầu việc Đức Chúa Trời một cách đẹp lòng Ngài;  
Therefore, receiving a kingdom that can't be shaken, let us have grace, whereby we may offer service well pleasing to God, with reverence and awe,  
wherefore, a kingdom that cannot be shaken receiving, may we have grace, through which we may serve God well-pleasingly, with reverence and religious fear;



- 29** vì Đức Chúa Trời chúng ta là đám lửa hay thiêu đốt.  
for our God is a consuming fire.  
for also our God [is] a consuming fire.
- 1** Hãy hằng có tình yêu thương anh em.  
Let brotherly love continue.  
Let brotherly love remain;
- 2** Chớ quên sự tiếp khách; có khi kẻ làm điều đó, đã tiếp đãi thiên sứ mà không biết.  
Don't forget to show hospitality to strangers, for in doing so, some have entertained angels without knowing it.  
of the hospitality be not forgetful, for through this unawares certain did entertain messengers;
- 3** Hãy nhớ những kẻ mắc vòng xiềng xích, như mình cùng phải xiềng xích với họ, lại cũng hãy nhớ những kẻ bị ngược đãi, vì mình cũng có thân thể giống như họ.  
Remember those who are in bonds, as bound with them; and those who are ill-treated, since you are also in the body.  
be mindful of those in bonds, as having been bound with them, of those maltreated, as also yourselves being in the body;
- 4** Mọi người phải kính trọng sự hôn nhân, chốn quê phòng chớ có ô uế, vì Đức Chúa Trời sẽ đoán phạt kẻ dâm dục cùng kẻ phạm tội ngoại tình.  
Let marriage be held in honor among all, and let the bed be undefiled: but God will judge the sexually immoral and adulterers.  
honourable [is] the marriage in all, and the bed undefiled, and whoremongers and adulterers God shall judge.
- 5** Chớ tham tiền; hãy lấy điều mình có làm đủ rồi, vì chính Đức Chúa Trời có phán rằng: Ta sẽ chẳng lìa người đâu, chẳng bỏ người đâu.  
Be free from the love of money, content with such things as you have, for he has said, "I will in no way leave you, neither will I in any way forsake you."  
Without covetousness the behaviour, being content with the things present, for He hath said, `No, I will not leave, no, nor forsake thee,`
- 6** Như vậy, chúng ta được lấy lòng tin chắc mà nói rằng: Chúa giúp đỡ tôi, tôi không sợ chi hết. Người đời làm chi tôi được?  
So that with good courage we say, "The Lord is my helper. I will not fear. What will man do to me?"  
so that we do boldly say, `The Lord [is] to me a helper, and I will not fear what man shall do to me.`
- 7** Hãy nhớ những người dắt dẫn mình, đã truyền đạo Đức Chúa Trời cho mình; hãy nghĩ xem sự cuối cùng đời họ là thế nào, và học đòi đức tin họ.  
Remember your leaders, men who spoke to you the word of God, and considering the results of their conduct, imitate their faith.  
Be mindful of those leading you, who did speak to you the word of God, whose faith -- considering the issue of the behaviour -- be imitating,

- 8 Đức Chúa Jêsus Christ hôm qua, ngày nay, và cho đến đời đời không hề thay đổi.  
Jesus Christ is the same yesterday, today, and forever.  
Jesus Christ yesterday and to-day the same, and to the ages;**
- 9 Anh em chớ để cho mọi thứ đạo lạ đổ dành mình; vì lòng nhờ ân điển được vững bền, ấy là tốt, chớ không phải nhờ đồ ăn, là sự chẳng ích chi cho kẻ làm như vậy.  
Don't be carried away by various and strange teachings, for it is good that the heart be established by grace, not by food, through which those who were so occupied were not benefited.  
with teachings manifold and strange be not carried about, for [it is] good that by grace the heart be confirmed, not with meats, in which they who were occupied were not profited;**
- 10 Chúng ta có một cái bàn thờ, phàm kẻ hầu việc trong đền tạm không có phép lấy gì tại đó mà ăn.  
We have an altar from which those who serve the holy tent have no right to eat.  
we have an altar, of which to eat they have no authority who the tabernacle are serving,**
- 11 Và, huyết của con sinh bị thầy tế lễ thượng phẩm đem vào nơi thánh để làm lễ chuộc tội, còn thân thể nó thì đốt đi bên ngoài trại quân.  
For the bodies of those animals, whose blood is brought to the holy place by the high priest as an offering for sin, are burned outside of the camp.  
for of those beasts whose blood is brought for sin into the holy places through the chief priest -- of these the bodies are burned without the camp.**
- 12 Ấy vớ đó mà chính mình Đức Chúa Jêsus đã chịu khổ tại ngoài cửa thành để lấy huyết mình làm cho dân nên thánh.  
Therefore Jesus also, that he might sanctify the people through his own blood, suffered outside of the gate.  
Wherefore, also Jesus -- that he might sanctify through [his] own blood the people -- without the gate did suffer;**
- 13 Vậy nên chúng ta hãy ra ngoài trại quân, đặng đi tới cùng Ngài, đồng chịu điều sỉ nhục.  
Let us therefore go forth to him outside of the camp, bearing his reproach.  
now, then, may we go forth unto him without the camp, his reproach bearing;**
- 14 Vì dưới đời này, chúng ta không có thành còn luôn mãi, nhưng chúng ta tìm thành hầu  
For we don't have here an enduring city, but we seek that which is to come.  
for we have not here an abiding city, but the coming one we seek;**
- 15 Vậy, hãy cậy Đức Chúa Jêsus mà hằng dâng tế lễ bằng lời ngợi khen cho Đức Chúa Trời, nghĩa là bông trái của môi miệng xưng danh Ngài ra.  
Through him, then, let us offer up a sacrifice of praise to God continually, that is, the fruit of lips which make confession to his name.  
through him, then, we may offer up a sacrifice of praise always to God, that is, the fruit of lips, giving thanks to His name;**
- 16 Chớ quên việc lành và lòng bố thí, và sự tế lễ dường ấy đẹp lòng Đức Chúa Trời.  
But don't forget to be doing good and sharing, for with such sacrifices God is well pleased.  
and of doing good, and of fellowship, be not forgetful, for with such sacrifices God is well-pleased.**

- 17** **Hãy vâng lời kẻ dắt dẫn anh em và chịu phục các người ấy, bởi các người ấy tình thức về linh hồn anh em, dường như phải khai trình, hầu cho các người ấy lấy lòng vui mừng mà làm xong chức vụ mình, không phàn nàn chi, vì ấy chẳng ích lợi gì cho anh em.**  
**Obey those who have the rule over you, and submit to them, for they watch on behalf of your souls, as those who will give account, that they may do this with joy, and not with groaning, for that would be unprofitable for you.**  
**Be obedient to those leading you, and be subject, for these do watch for your souls, as about to give account, that with joy they may do this, and not sighing, for this [is] unprofitable to you.**
- 18** **Hãy cầu nguyện cho chúng tôi, vì chúng tôi biết mình chắc có lương tâm tốt, muốn ăn ở trọn lành trong mọi sự.**  
**Pray for us, for we are persuaded that we have a good conscience, desiring to live honorably in all things.**  
**Pray for us, for we trust that we have a good conscience, in all things willing to behave well,**
- 19** **Tôi lại nài xin anh em các người đi, để tôi đến cùng anh em cho sớm hơn.**  
**I strongly urge you to do this, that I may be restored to you sooner.**  
**and more abundantly do I call upon [you] to do this, that more quickly I may be restored to you.**
- 20** **Đức Chúa Trời bình an, là Đấng bởi huyết giao ước đời đời mà đem Đấng chăn chiên lớn là Đức Chúa Jêsus chúng ta ra khỏi tử trong kẻ chết,**  
**Now may the God of peace, who brought again from the dead the great shepherd of the sheep with the blood of an eternal covenant, our Lord Jesus,**  
**And the God of the peace, who did bring up out of the dead the great shepherd of the sheep -- in the blood of an age-during covenant -- our Lord Jesus,**
- 21** **nguyện xin Ngài bởi Đức Chúa Jêsus Christ khiến anh em nên trọn vẹn trong sự lành, đặt làm thành ý muốn Ngài, và làm ra sự đẹp ý Ngài trong chúng ta; sự vinh hiển đáng về Ngài đời đời vô cùng! A-men.**  
**make you complete in every good work to do his will, working in you that which is well pleasing in his sight, through Jesus Christ, to whom be the glory forever and ever. Amen.**  
**make you perfect in every good work to do His will, doing in you that which is well-pleasing before Him, through Jesus Christ, to whom [is] the glory -- to the ages of the ages! Amen.**
- 22** **Hỡi anh em, xin hãy vui lòng nhận lấy những lời khuyên bảo này; ấy tôi đã viết vắn tắt cho anh em vậy.**  
**But I exhort you, brothers, endure the word of exhortation, for I have written to you in few words.**  
**And I entreat you, brethren, suffer the word of the exhortation, for also through few words I have written to you.**
- 23** **Hãy biết rằng anh em chúng ta là Ti-mô-thê đã được thả ra; nếu người sớm đến, tôi sẽ cùng người đi thăm anh em.**  
**Know that our brother Timothy has been freed, with whom, if he comes shortly, I will see you.**  
**Know ye that the brother Timotheus is released, with whom, if he may come more shortly, I will see you.**

- 24** **Hãy chào thăm mọi người dắt dẫn anh em và hết thầy các thánh đồ. Các thánh đồ ở Y-ta-li gửi lời thăm anh em.**  
**Greet all of your leaders and all the saints. The Italians Greet you.**  
**Salute all those leading you, and all the saints; salute you doth those from Italy:**
- 25** **Nguyện xin ân điển ở với anh em hết thầy!**  
**Grace be with you all. Amen.**  
**the grace [is] with you all! Amen.**
- 1** **Gia-cơ, tôi tớ Đức Chúa Trời và Đức Chúa Jê-sus Christ, đạt cho mười hai chi phái ở tan lạc, chúc bình an!**  
**James, a servant of God and of the Lord Jesus Christ, to the twelve tribes which are in the Dispersion: greetings.**  
**James, of God and of the Lord Jesus Christ a servant, to the Twelve Tribes who are in the dispersion: Hail!**
- 2** **Hỡi anh em, hãy coi sự thử thách trăm bề thoạt đến cho anh em như là điều vui mừng trọn vẹn,**  
**Count it all joy, my brothers, when you fall into various temptations,**  
**All joy count [it], my brethren, when ye may fall into temptations manifold;**
- 3** **vì biết rằng sự thử thách đức tin anh em sanh ra sự nhịn nhục.**  
**Knowing that the testing of your faith produces patience.**  
**knowing that the proof of your faith doth work endurance,**
- 4** **Nhưng sự nhịn nhục phải làm trọn việc nó, hầu cho chính mình anh em cũng trọn lành toàn vẹn, không thiếu thốn chút nào.**  
**Let patience have its perfect work, that you may be perfect and complete, lacking in nothing.**  
**and let the endurance have a perfect work, that ye may be perfect and entire -- in nothing lacking;**
- 5** **Ví bằng trong anh em có kẻ kém khôn ngoan, hãy cầu xin Đức Chúa Trời, là Đấng ban cho mọi người cách rộng rãi, không trách móc ai, thì kẻ ấy sẽ được ban cho.**  
**But if any of you lacks wisdom, let him ask of God, who gives to all liberally and without reproach; and it will be given him.**  
**and if any of you do lack wisdom, let him ask from God, who is giving to all liberally, and not reproaching, and it shall be given to him;**
- 6** **Nhưng phải lấy đức tin mà cầu xin, chớ nghi ngờ; vì kẻ hay nghi ngờ giống như sóng biển, bị gió động và đưa đi đây đi đó.**  
**But let him ask in faith, without any doubting, for he who doubts is like a wave of the sea, driven by the wind and tossed.**  
**and let him ask in faith, nothing doubting, for he who is doubting hath been like a wave of the sea, driven by wind and tossed,**
- 7** **Người như thế chớ nên tưởng mình lãnh được vật chi từ nơi Chúa:**  
**For let that man not think that he will receive anything from the Lord.**  
**for let not that man suppose that he shall receive anything from the Lord --**

- 8** ấy là một người phân tâm, phàm làm việc gì đều không định.  
**He is a double-minded man, unstable in all his ways.  
a two-souled man [is] unstable in all his ways.**
- 9** Anh em nào ở địa vị thấp hèn hãy khoe mình về phần cao trọng mình,  
**But let the brother in humble circumstances glory in his high position;  
And let the brother who is low rejoice in his exaltation,**
- 10** kẻ giàu cũng hãy khoe mình về phần đê hèn, vì người sẽ qua đi như hoa cỏ.  
**and the rich, in that he is made humble, because like the flower in the grass, he will pass away.  
and the rich in his becoming low, because as a flower of grass he shall pass away;**
- 11** Mặt trời mọc lên, nắng xằng, cỏ khô, hoa rụng, sắc đẹp tồi tàn: kẻ giàu cũng sẽ khô héo như vậy trong những việc mình làm.  
**For the sun arises with the scorching wind, and withers the grass, and the flower in it falls, and the beauty of its appearance perishes. So also will the rich man fade away in his pursuits.  
for the sun did rise with the burning heat, and did wither the grass, and the flower of it fell, and the grace of its appearance did perish, so also the rich in his way shall fade away!**
- 12** Phước cho người bị cám dỗ; vì lúc đã chịu nổi sự thử thách rồi, thì sẽ lãnh mão triều thiên của sự sống mà Đức Chúa Trời đã hứa cho kẻ kính mến Ngài.  
**Blessed is the man who endures temptation, for when he has been approved, he will receive the crown of life, which the Lord promised to those who love him.  
Happy the man who doth endure temptation, because, becoming approved, he shall receive the crown of the life, which the Lord did promise to those loving Him.**
- 13** Chớ có ai đương bị cám dỗ mà nói rằng: Ấy ỉ Đức Chúa Trời cám dỗ tôi; vì Đức Chúa Trời chẳng bị sự ác nào cám dỗ được, và chính Ngài cũng không cám dỗ ai.  
**Let no man say when he is tempted, "I am tempted by God," for God can't be tempted with evil, and he himself tempts no one.  
Let no one say, being tempted -- `From God I am tempted,` for God is not tempted of evil, and Himself doth tempt no one,**
- 14** Nhưng mỗi người bị cám dỗ khi mắc tư dục xui giục mình.  
**But each one is tempted, when he is drawn away by his own lust, and enticed.  
and each one is tempted, by his own desires being led away and enticed,**
- 15** Đoạn, lòng tư dục cưu mang, sanh ra tội ác; tội ác đã trọn, sanh ra sự chết.  
**Then the lust, when it has conceived, bears sin; and the sin, when it is full grown, brings forth death.  
afterward the desire having conceived, doth give birth to sin, and the sin having been perfected, doth bring forth death.**
- 16** Hỡi anh em yêu dấu, chớ tự dối mình:  
**Don't be deceived, my beloved brothers.  
Be not led astray, my brethren beloved;**

- 17** mọi ân điển tốt lành cùng sự ban cho trọn vẹn đều đến từ nơi cao và bởi Cha sáng láng mà xuống, trong Ngài chẳng có một sự thay đổi, cũng chẳng có bóng của sự biến cải  
Every good gift and every perfect gift is from above, coming down from the Father of lights, with whom can be no variation, nor turning shadow.  
every good giving, and every perfect gift is from above, coming down from the Father of the lights, with whom is no variation, or shadow of turning;
- 18** Ấy ch nh Ngài theo ý muốn mình, đã dùng lời chân thật sanh chúng ta, hầu cho chúng ta được nên như trái đầu mùa của những vật Ngài dựng nên.  
Of his own will he brought us forth by the word of truth, that we should be a kind of first fruits of his creatures.  
having counselled, He did beget us with a word of truth, for our being a certain first-fruit of His creatures.
- 19** Hỡi anh em yêu dấu, anh em biết điều đó: người nào cũng phải mau nghe mà chậm nói, chậm giận;  
So, then, my beloved brothers, let every man be swift to hear, slow to speak, and slow to anger;  
So then, my brethren beloved, let every man be swift to hear, slow to speak, slow to anger,
- 20** vì cơn giận của người ta không làm nên sự công bình của Đức Chúa Trời.  
for the anger of man doesn't produce the righteousness of God.  
for the wrath of a man the righteousness of God doth not work;
- 21** Vậy, hãy bỏ đi mọi điều ô uế, và mọi điều gian ác còn lại, đem lòng nhu mì nhận lấy lời đã trồng trong anh em, là lời cứu được linh hồn của anh em.  
Therefore, putting away all filthiness and overflowing of wickedness, receive with humility the implanted word, which is able to save your souls.  
wherefore having put aside all filthiness and superabundance of evil, in meekness be receiving the engrafted word, that is able to save your souls;
- 22** Hãy làm theo lời, chớ lấy nghe làm đủ mà lừa dối mình.  
But be doers of the word, and not only hearers, deluding your own selves.  
and become ye doers of the word, and not hearers only, deceiving yourselves,
- 23** Vì, nếu có kẻ nghe lời mà không làm theo thì khác nào người kia soi mặt mình trong  
For if anyone is a hearer of the word and not a doer, he is like a man beholding his natural face in a mirror;  
because, if any one is a hearer of the word and not a doer, this one hath been like to a man viewing his natural face in a mirror,
- 24** thấy rồi thì đi, liền quên mặt ra thế nào.  
for he sees himself, and goes away, and immediately forgets what kind of man he was.  
for he did view himself, and hath gone away, and immediately he did forget of what kind he was;

- 25** Nhưng kẻ nào xét kĩ luật pháp trọn vẹn, là luật pháp về sự tự do, lại bèn lòng suy gẫm lấy, chẳng phải nghe rồi quên đi, nhưng hết lòng giữ theo phép tắc nó, thì kẻ đó sẽ tìm được phúc trong sự mình vâng lời.  
**But he who looks into the perfect law, the law of freedom, and continues, not being a hearer who forgets but a doer of the work, this man will be blessed in what he does. and he who did look into the perfect law -- that of liberty, and did continue there, this one -- not a forgetful hearer becoming, but a doer of work -- this one shall be happy in his doing.**
- 26** Nhược bằng có ai tưởng mình là tin đạo, mà không cầm giữ lưỡi mình, nhưng lại lừa dối lòng mình, thì sự tin đạo của người hạng ấy là vô ích.  
**If anyone among you thinks himself to be religious, while he doesn't bridle his tongue, but deceives his heart, this man's religion is worthless. If any one doth think to be religious among you, not bridling his tongue, but deceiving his heart, of this one vain [is] the religion;**
- 27** Sự tin đạo thanh sạch không vết, trước mặt Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, là thăm viếng kẻ mồ côi, người góa bụa trong cơn khốn khó của nó, và giữ lấy mình cho khỏi sự ô uế của thế gian.  
**Pure religion and undefiled before our God and Father is this: to visit the fatherless and widows in their affliction, and to keep oneself unstained by the world. religion pure and undefiled with the God and Father is this, to look after orphans and widows in their tribulation -- unspotted to keep himself from the world.**
- 1** Hỡi anh em, anh em đã tin đến Đức Chúa Jê-sus Christ, là Chúa vinh hiển chúng ta, thì chớ có tây vị người nào.  
**My brothers, don't hold the faith of our Lord Jesus Christ, [the Lord] of glory, with respect of persons. My brethren, hold not, in respect of persons, the faith of the glory of our Lord Jesus Christ,**
- 2** Giả sử có người đeo nhẫn vàng, mặc áo đẹp, vào nơi hội anh em, lại có người nghèo, quần áo rách rưới, cũng vào nữa;  
**For if a man with a gold ring, in fine clothing, comes into your assembly, and there come in also a poor man in filthy clothing; for if there may come into your synagogue a man with gold ring, in gay raiment, and there may come in also a poor man in vile raiment,**
- 3** nếu anh em ngó kẻ mặc áo đẹp, mà nói rằng: Mời ngồi đây, là chỗ tử tế; lại nói với người nghèo rằng: Hãy đứng đó, hoặc ngồi dưới bệ chơn ta,  
**and you pay special attention to him who wears the fine clothing, and say, "Sit here in a good place;" and you tell the poor man, "Stand there," or "Sit by my footstool;" and ye may look upon him bearing the gay raiment, and may say to him, `Thou -- sit thou here well,` and to the poor man may say, `Thou -- stand thou there, or, Sit thou here under my footstool,` --**
- 4** thế có phải anh em tự mình phân biệt ra và lấy ý xấu mà xét đoán không?  
**haven't you shown partiality among yourselves, and become judges with evil thoughts? ye did not judge fully in yourselves, and did become ill-reasoning judges.**

- 5** Hỡi anh em rất yêu dấu, hãy nghe này: Đức Chúa Trời há chẳng lựa kẻ nghèo theo đời này để làm cho trở nên giàu trong đức tin, và kế tự nước Ngài đã hứa cho kẻ kính mến Ngài hay sao?  
**Listen, my beloved brothers. Didn't God choose those who are poor in this world to be rich in faith, and heirs of the kingdom which he promised to those who love him?**  
**Hearken, my brethren beloved, did not God choose the poor of this world, rich in faith, and heirs of the reign that He promised to those loving Him?**
- 6** Mà anh em lại khinh để kẻ nghèo! Há chẳng phải kẻ giàu đã hà hiếp anh em, kéo anh em đến trước tòa án sao?  
**But you have dishonored the poor man. Don't the rich oppress you, and personally drag you before the courts?**  
**and ye did dishonour the poor one; do not the rich oppress you and themselves draw you to judgment-seats;**
- 7** Há chẳng phải họ phạm thượng đến danh tốt đã lấy đặt cho anh em sao?  
**Don't they blaspheme the honorable name by which you are called?**  
**do they not themselves speak evil of the good name that was called upon you?**
- 8** Thật vậy, nếu anh em vâng giữ cho toàn vẹn luật pháp tôn trọng, theo như Kinh Thánh rằng: Hãy yêu người lân cận như mình, thì anh em ăn ở tốt lắm.  
**However, if you fulfill the royal law, according to the Scripture, "You shall love your neighbor as yourself," you do well.**  
**If, indeed, royal law ye complete, according to the Writing, `Thou shalt love thy neighbour as thyself,` -- ye do well;**
- 9** Nhưng nếu anh em tây vị người ta, thì phạm tội, luật pháp bèn định tội anh em như kẻ phạm pháp.  
**But if you show partiality, you commit sin, being convicted by the law as transgressors.**  
**and if ye accept persons, sin ye do work, being convicted by the law as transgressors;**
- 10** Vì người nào giữ trọn luật pháp, mà phạm một điều răn, thì cũng đáng tội như đã phạm hết thảy.  
**For whoever shall keep the whole law, and yet stumble in one point, he has become guilty of all.**  
**for whoever the whole law shall keep, and shall stumble in one [point], he hath become guilty of all;**
- 11** Vả, Đấng đã phán rằng: Chớ phạm tội tà dâm, cũng có phán rằng: Chớ giết người. Vậy, nếu người không phạm tội tà dâm, nhưng phạm tội giết người, thì người là kẻ phạm luật  
**For he who said, "Do not commit adultery," said also, "Do not commit murder." Now if you do not commit adultery, but murder, you have become a transgressor of the law.**  
**for He who is saying, `Thou mayest not commit adultery,` said also, `Thou mayest do no murder;` and if thou shalt not commit adultery, and shalt commit murder, thou hast become a transgressor of law;**
- 12** Hãy nói và làm dường như phải chịu luật pháp tự do đoán xét mình.  
**So speak, and so do, as men who are to be judged by a law of freedom.**  
**so speak ye and so do, as about by a law of liberty to be judged,**



- 13 Sự đoán xét không thương xót kẻ chẳng làm sự thương xót; nhưng sự thương xót thắng sự đoán xét.**  
**For judgment is without mercy to him who has showed no mercy. Mercy triumphs over judgment.**  
**for the judgment without kindness [is] to him not having done kindness, and exult doth kindness over judgment.**
- 14 Hỡi anh em, nếu ai nói mình có đức tin, song không có việc làm, thì ích chi chẳng? Đức tin đó cứu người ấy được chẳng?**  
**What good is it, my brothers, if a man says he has faith, but has no works? Can that faith save him?**  
**What [is] the profit, my brethren, if faith, any one may speak of having, and works he may not have? is that faith able to save him?**
- 15 Ví thử có anh em hoặc chị em nào không quần áo mặc, thiếu của ăn uống hằng ngày,**  
**And if a brother or sister is naked and in lack of daily food,**  
**and if a brother or sister may be naked, and may be destitute of the daily food,**
- 16 mà một kẻ trong anh em nói với họ rằng: Hãy đi cho bình an, hãy sưởi cho ấm và ăn cho no, nhưng không cho họ đồ cần dùng về phần xác, thì có ích gì chẳng?**  
**and one of you tells them, "Go in peace, be warmed and filled;" and yet you didn't give them the things the body needs, what good is it?**  
**and any one of you may say to them, `Depart ye in peace, be warmed, and be filled,` and may not give to them the things needful for the body, what [is] the profit?**
- 17 Về đức tin, cũng một lẽ ấy; nếu đức tin không sanh ra việc làm, thì tự mình nó chết.**  
**Even so faith, if it has no works, is dead in itself.**  
**so also the faith, if it may not have works, is dead by itself.**
- 18 Hoặc có kẻ nói: Người có đức tin, còn ta có việc làm. Hãy chỉ cho ta đức tin của người không có việc làm, rồi ta sẽ chỉ cho người đức tin bởi việc làm của ta.**  
**Yes, a man will say, "You have faith, and I have works." Show me your faith without your works, and I by my works will show you my faith.**  
**But say may some one, Thou hast faith, and I have works, shew me thy faith out of thy works, and I will shew thee out of my works my faith:**
- 19 Người tin rằng chỉ có một Đức Chúa Trời mà thôi, người tin phải; ma quỷ cũng tin như vậy và run sợ.**  
**You believe that God is one. You do well. The demons also believe, and shudder.**  
**thou -- thou dost believe that God is one; thou dost well, and the demons believe, and they shudder!**
- 20 Nhưng, hỡi người vô tri kia, người muốn biết chắc rằng đức tin không có việc làm là vô ích chẳng?**  
**But do you want to know, vain man, that faith apart from works is dead?**  
**And dost thou wish to know, O vain man, that the faith apart from the works is dead?**

- 21** Ap-ra-ham, t phụ chúng ta, khi dâng con mình là Y-sác trên bàn thờ, há chẳng từng cậy việc làm được xưng công bình hay sao?  
**Wasn't Abraham, our father, justified by works, in that he offered up Isaac his son on the altar?**  
**Abraham our father -- was not he declared righteous out of works, having brought up Isaac his son upon the altar?**
- 22** Thế thì, người thấy đức tin đồng công với việc làm, và nhờ việc làm mà đức tin được trọn vẹn.  
**You see that faith worked with his works, and by works faith was perfected;**  
**dost thou see that the faith was working with his works, and out of the works the faith was perfected?**
- 23** Vậy được ứng nghiệm lời Thánh Kinh rằng: Ap-ra-ham tin ỨC Chúa Trời, và điều đó kể là công bình cho người; và người được gọi là bạn ĐỨC Chúa Trời.  
**and the scripture was fulfilled which says, "Abraham believed God, and it was accounted to him as righteousness;" and he was called the friend of God.**  
**and fulfilled was the Writing that is saying, `And Abraham did believe God, and it was reckoned to him -- to righteousness;` and, `Friend of God` he was called.**
- 24** nhơn đó anh em biết người ta cậy việc làm được xưng công bình, chớ chẳng những là cậy đức tin mà thôi.  
**You see then that by works, a man is justified, and not only by faith.**  
**Ye see, then, that out of works is man declared righteous, and not out of faith only;**
- 25** Đồng một thể ấy, kỹ nữ Ra-háp tiếp rước các sứ giả và khiến họ noi đường khác mà đi, người há chẳng phải cậy việc làm mà được xưng công bình sao?  
**In like manner wasn't Rahab the prostitute also justified by works, in that she received the messengers, and sent them out another way?**  
**and in like manner also Rahab the harlot -- was she not out of works declared righteous, having received the messengers, and by another way having sent forth?**
- 26** Vả, xác chẳng có hồn thì chết, đức tin không có việc làm cũng chết như vậy.  
**For as the body apart from the spirit is dead, even so faith apart from works is dead.**  
**for as the body apart from the spirit is dead, so also the faith apart from the works is dead.**
- 1** Hỡi anh em, trong vòng anh em chớ có nhiều người tự lập làm thầy, vì biết như vậy, mình sẽ phải chịu xét đoán càng nghiêm hơn.  
**Let not many of you be teachers, my brothers, knowing that we will receive heavier judgment.**  
**Many teachers become not, my brethren, having known that greater judgment we shall receive,**
- 2** Chúng ta thầy đều vấp phạm nhiều cách lắm. Nếu có ai không vấp phạm trong lời nói mình, ấy là người trọn vẹn, hay hãm cầm cả mình.  
**For in many things we all stumble. If anyone doesn't stumble in word, the same is a perfect man, able to bridle the whole body also.**  
**for we all make many stumbles; if any one in word doth not stumble, this one [is] a perfect man, able to bridle also the whole body;**

- 3 Chúng ta tra hàm thiếc vào miệng ngựa, cho nó chịu phục mình, nên mới sai khiến cả và mình nó được.**  
**Indeed, we put bits into the horses` mouths so that they may obey us, and we turn about their whole body.**  
**lo, the bits we put into the mouths of the horses for their obeying us, and their whole body we turn about;**
- 4 Hãy xem những chiếc tàu: dầu cho lớn mấy mặc lòng, và bị gió mạnh đưa đi thây kệ, một bánh lái rất nhỏ cùng đủ cạy bát nó, tùy theo ý người cầm lái.**  
**Behold, the ships also, though they are so big and are driven by fierce winds, are yet turned about by a very small rudder, wherever the pilot desires.**  
**lo, also the ships, being so great, and by fierce winds being driven, are led about by a very small helm, whithersoever the impulse of the helmsman doth counsel,**
- 5 Cũng vậy, cái lưỡi là một quan thể nhỏ, mà khoe được những việc lớn. Thử xem cái rừng lớn chừng nào mà một chút lửa có thể đốt cháy lên!**  
**So the tongue is also a little member, and boasts great things. Behold, how much wood is kindled by how small a fire!**  
**so also the tongue is a little member, and doth boast greatly; lo, a little fire how much wood it doth kindle!**
- 6 Cái lưỡi cũng như lửa; ấy là nơi đô hội của tội ác ở giữa các quan thể chúng ta, làm ô uế cả mình, đốt cháy cả đời người, chính mình nó đã bị lửa địa ngục đốt cháy.**  
**And the tongue is a fire. The world of iniquity among our members is the tongue, which defiles the whole body, and sets on fire the course of nature, and is set on fire by Gehenna. and the tongue [is] a fire, the world of the unrighteousness, so the tongue is set in our members, which is spotting our whole body, and is setting on fire the course of nature, and is set on fire by the gehenna.**
- 7 hết thảy loài muông thú, chim chóc, sâu bọ, loài dưới biển đều trị phục được và đã bị loài người trị phục rồi;**  
**For every kind of animal, bird, creeping thing, and thing in the sea, is tamed, and has been tamed by mankind.**  
**For every nature, both of beasts and of fowls, both of creeping things and things of the sea, is subdued, and hath been subdued, by the human nature,**
- 8 nhưng cái lưỡi, không ai trị phục được nó; ấy là một vật dữ người ta không thể hãm dẹp được: đầy đầy những chất độc giết chết.**  
**But nobody can tame the tongue. It is a restless evil, full of deadly poison. and the tongue no one of men is able to subdue, [it is] an unruly evil, full of deadly**
- 9 Bởi cái lưỡi chúng ta khen ngợi Chúa, Cha chúng ta, và cũng bởi nó chúng ta rủa sả loài người, là loài tạo theo hình ảnh Đức Chúa Trời.**  
**With it we bless our God and Father, and with it we curse men, who are made in the image of God.**  
**with it we do bless the God and Father, and with it we do curse the men made according to the similitude of God;**

- 10** Đồng một lỗ miệng mà ra cả sự khen ngợi và rủa sả! Hỡi anh em, không nên như vậy.  
**Out of the same mouth comes forth blessing and cursing. My brothers, these things ought not to be so.**  
**out of the same mouth doth come forth blessing and cursing; it doth not need, my brethren, these things so to happen;**
- 11** Có lẽ nào một cái suối kia, đồng một mạch mà ra cả nước ngọt và nước đắng sao?  
**Does a spring send forth from the same opening fresh and bitter water?**  
**doth the fountain out of the same opening pour forth the sweet and the bitter?**
- 12** Hỡi anh em, cây vả có ra trái ô-li-ve được, cây nho có ra trái vả được chăng? Mạch nước mặn cũng không có thể chảy ra nước ngọt được nữa.  
**Can a fig tree, my brothers, yield olives, or a vine figs? Thus no spring yields both salt water and fresh water.**  
**is a fig-tree able, my brethren, olives to make? or a vine figs? so no fountain salt and sweet water [is able] to make.**
- 13** Trong anh em có người nào khôn ngoan thông sáng chăng: Hãy lấy cách ăn ở tốt của mình mà bày tỏ việc mình làm bởi khôn ngoan nhu mì mà ra.  
**Who is wise and understanding among you? Let him show his deeds done in gentleness of wisdom by his good life.**  
**Who [is] wise and intelligent among you? let him shew out of the good behaviour his works in meekness of wisdom,**
- 14** Nhưng nếu anh em có sự ghen tương cay đắng và sự tranh cạnh trong lòng mình, thì chớ khoe mình và nói dối nghịch cùng lẽ thật.  
**But if you have bitter jealousy and selfish ambition in your heart, don't boast and don't lie against the truth.**  
**and if bitter zeal ye have, and rivalry in your heart, glory not, nor lie against the truth;**
- 15** Sự khôn ngoan đó không phải từ trên mà xuống đâu; trái lại, nó thuộc về đất, về xác thịt và về ma quỷ.  
**This wisdom is not that which comes down from above, but is earthly, sensual, and demonic.**  
**this wisdom is not descending from above, but earthly, physical, demon-like,**
- 16** Vì ở đâu có những điều ghen tương tranh cạnh ấy, thì ở đó có sự lộn lạo và đủ mọi thứ  
**For where jealousy and selfish ambition are, there is confusion and every evil deed.**  
**for where zeal and rivalry [are], there is insurrection and every evil matter;**
- 17** Nhưng sự khôn ngoan từ trên mà xuống thì trước hết là thanh sạch, sau lại hòa thuận, tiết độ, nhu mì, đầy đầy lòng thương xót và bông trái lành, không có sự hai lòng và giả  
**But the wisdom that is from above is first pure, then peaceable, gentle, reasonable, full of mercy and good fruits, without partiality, and without hypocrisy.**  
**and the wisdom from above, first, indeed, is pure, then peaceable, gentle, easily entreated, full of kindness and good fruits, uncontentious, and unhypocritical: --**
- 18** Và bông trái của điều công bình thì gieo trong sự hòa bình, cho những kẻ nào làm sự hòa bình vậy.  
**Now the fruit of righteousness is sown in peace by those who make peace.**  
**and the fruit of the righteousness in peace is sown to those making peace.**

- 1 Những điều chiến đấu tranh cạnh trong anh em bởi đâu mà đến? Há chẳng phải từ tình dục anh em vẫn hay tranh chiến trong quan thể mình sao?**  
**Where do wars and fightings among you come from? Don't they come from your pleasures that war in your members?**  
**Whence [are] wars and fightings among you? not thence -- out of your passions, that are as soldiers in your members?**
- 2 Anh em tham muốn mà chẳng được chi; anh em giết người và ghen ghét mà chẳng được việc gì hết; anh em có sự tranh cạnh và chiến đấu; anh em chẳng được chi, vì không cầu**  
**You lust, and don't have. You kill, covet, and can't obtain. You fight and make war. Yet you don't have, because you don't ask.**  
**ye desire, and ye have not; ye murder, and are zealous, and are not able to attain; ye fight and war, and ye have not, because of your not asking;**
- 3 Anh em cầu xin mà không nhận lãnh được, vì cầu xin trái lẽ, để dùng trong tư dục mình.**  
**You ask, and don't receive, because you ask amiss, so that you may spend it for your pleasures.**  
**ye ask, and ye receive not, because evilly ye ask, that in your pleasures ye may spend [it].**
- 4 Hỡi bọn tà dâm kia, anh em há chẳng biết làm bạn với thế gian tức là thù nghịch với Đức Chúa Trời sao? Cho nên, ai muốn làm bạn với thế gian, thì người ấy trở nên kẻ nghịch thù cùng Đức Chúa Trời vậy.**  
**You adulterers and adulteresses, don't you know that friendship with the world is enmity with God? Whoever therefore wants to be a friend of the world makes himself an enemy of God.**  
**Adulterers and adulteresses! have ye not known that friendship of the world is enmity with God? whoever, then, may counsel to be a friend of the world, an enemy of God he is set.**
- 5 Hay là anh em tưởng Kinh Thánh nói vô ích sao? Đức Thánh Linh mà Đức Chúa Trời khiến ở trong lòng chúng ta, ham mến chúng ta đến nỗi ghen tương,**  
**Or do you think that the Scripture says in vain, "The Spirit who lives in us yearns jealously"?**  
**Do ye think that emptily the Writing saith, `To envy earnestly desireth the spirit that did dwell in us,`**
- 6 nhưng Ngài lại ban cho ta ơn lớn hơn nữa. Vì vậy, Thánh Kinh chép rằng: Đức Chúa Trời chống cự kẻ kiêu ngạo, nhưng ban ơn cho kẻ khiêm nhường.**  
**But he gives more grace. Therefore it says, "God resists the proud, but gives grace to the humble."**  
**and greater grace he doth give, wherefore he saith, `God against proud ones doth set Himself up, and to lowly ones He doth give grace?`**
- 7 Vậy hãy phục Đức Chúa Trời; hãy chống trả ma quỷ, thì nó sẽ lánh xa anh em.**  
**Be subject therefore to God. But resist the devil, and he will flee from you.**  
**be subject, then, to God; stand up against the devil, and he will flee from you;**

- 8** **Hãy đến gần Đức Chúa Trời, thì Ngài sẽ đến gần anh em. Hỡi kẻ có tội, hãy lau tay mình, có ai hai lòng, hãy làm sạch lòng đi;**  
**Draw near to God, and he will draw near to you. Cleanse your hands, you sinners; and purify your hearts, you double-minded.**  
**draw nigh to God, and He will draw nigh to you; cleanse hands, ye sinners! and purify hearts, ye two-souled!**
- 9** **hãy cảm biết sự khốn nạn mình, hãy đau thương khóc lóc; hãy đổi cười ra khóc, đổi vui ra buồn.**  
**Lament, mourn, and weep. Let your laughter be turned to mourning, and your joy to gloom. be exceeding afflicted, and mourn, and weep, let your laughter to mourning be turned, and the joy to heaviness;**
- 10** **Hãy hạ mình xuống trước mặt Chúa, thì Ngài sẽ nhắc anh em lên.**  
**Humble yourselves in the sight of the Lord, and he will exalt you.**  
**be made low before the Lord, and He shall exalt you.**
- 11** **Hỡi anh em, chớ nói hành nhau. Ai nói hành anh em mình hoặc xét đoán anh em mình, tức là nói xấu luật pháp, và xét đoán luật pháp. Và, nếu người xét đoán luật pháp, thì người chẳng phải là kẻ vâng giữ luật pháp, bèn là người xét đoán luật pháp vậy.**  
**Don't speak against one another, brothers. He who speaks against a brother and judges his brother, speaks against the law and judges the law. But if you judge the law, you are not a doer of the law, but a judge.**  
**Speak not one against another, brethren; he who is speaking against a brother, and is judging his brother, doth speak against law, and doth judge law, and if law thou dost judge, thou art not a doer of law but a judge;**
- 12** **Chỉ có một Đấng lập ra luật pháp và một Đấng xét đoán, tức là Đấng cứu được và diệt được. Nhưng người là ai, mà dám xét đoán kẻ lân cận mình?**  
**Only one is the lawgiver, who is able to save and to destroy. But who are you to judge another?**  
**one is the lawgiver, who is able to save and to destroy; thou -- who art thou that dost judge the other?**
- 13** **Hỡi anh em, là kẻ nói rằng: Hôm nay hoặc ngày mai, ta sẽ đi đến thành kia, ở đó một năm, buôn bán và phát tài,**  
**Come now, you who say, "Today or tomorrow let's go into this city, and spend a year there, and trade, and get gain."**  
**Go, now, ye who are saying, `To-day and to-morrow we will go on to such a city, and will pass there one year, and traffic, and make gain;`**
- 14** **song ngày mai sẽ ra thế nao, anh em chẳng biết! Vì sự sống của anh em là chi? Chẳng qua như hơi nước, hiện ra một lát rồi lại tan ngay.**  
**Whereas you don't know what your life will be like tomorrow. For what is your life? For you are a vapor, that appears for a little time, and then vanishes away.**  
**who do not know the thing of the morrow; for what is your life? for it is a vapour that is appearing for a little, and then is vanishing;**
- 15** **Anh em phải nói trái lại: Ví bằng Chúa muốn, và ta còn sống, thì ta sẽ làm việc nọ việc**  
**For you ought to say, "If the Lord wills, we will both live, and do this or that."**  
**instead of your saying, `If the Lord may will, we shall live, and do this or that;`**

- 16** Kia anh em lấy những lời kiêu ngạo mà khoe mình! Phàm khoe khoang như vậy là xấu.  
**But now you glory in your boasting. All such boasting is evil.**  
**and now ye glory in your pride; all such glorying is evil;**
- 17** Cho nên, kẻ biết làm điều lành mà chẳng làm, thì phạm tội.  
**To him therefore who knows to do good, and doesn't do it, to him it is sin.**  
**to him, then, knowing to do good, and not doing, sin it is to him.**
- 1** Hỡi anh em là kẻ giàu có! Hãy khóc lóc, kêu la, vì có họa nạn sẽ đổ trên anh em.  
**Come now, you rich, weep and howl for your miseries that are coming on you.**  
**Go, now, ye rich! weep, howling over your miseries that are coming upon [you];**
- 2** Cửa cải anh em bị mục nát, áo xống bị mối mọt ăn ròi.  
**Your riches are corrupted and your garments are moth-eaten.**  
**your riches have rotted, and your garments have become moth-eaten;**
- 3** Vàng bạc anh em bị ten rét, ten rét đó sẽ làm chứng nghịch cùng anh em, nó cũng như lửa vậy, sẽ ăn thịt anh em. Anh em đã tích trữ tiền của trong những ngày sau rốt!  
**Your gold and your silver are corroded, and their corrosion will be for a testimony against you, and will eat your flesh like fire. You have laid up your treasure in the last days.**  
**your gold and silver have rotted, and the rust of them for a testimony shall be to you, and shall eat your flesh as fire. Ye made treasure in the last days!**
- 4** Kia, tiền công con gặt gặt ruộng anh em, mà anh em đã ăn gian, nó kêu oan, và tiếng kêu của con gặt đã thấu đến tai Chúa các cơ binh.  
**Behold, the wages of the laborers who mowed your fields, which you have kept back by fraud, cries out, and the cries of those who reaped have entered into the ears of the Lord of Hosts.**  
**lo, the reward of the workmen, of those who in-gathered your fields, which hath been fraudulently kept back by you -- doth cry out, and the exclamations of those who did reap into the ears of the Lord of Sabaoth have entered;**
- 5** Anh em đã sống trên thế gian ăn uống vui sướng và xa xỉ, anh em đã làm cho lòng mình no nê trong ngày chém giết;  
**You have lived delicately on the earth, and taken your pleasure. You have nourished your hearts as in a day of slaughter.**  
**ye did live in luxury upon the earth, and were wanton; ye did nourish your hearts, as in a day of slaughter;**
- 6** anh em đã luận tội và đã giết người công bình, mà người chẳng cự lại.  
**You have condemned, you have murdered the righteous one. He doesn't resist you.**  
**ye did condemn -- ye did murder the righteous one, he doth not resist you.**
- 7** Hỡi anh em, vậy hãy nhẫn nhục cho tới kỳ Chúa đến. Hãy xem kẻ làm ruộng: họ bền lòng chờ đợi sản vật quý báu dưới đất cho đến chừng nào đã được mưa đầu mùa và cuối mùa.  
**Be patient therefore, brothers, until the coming of the Lord. Behold, the farmer waits for the precious fruit of the earth, being patient over it, until it receives the early and late rain.**  
**Be patient, then, brethren, till the presence of the Lord; lo, the husbandman doth expect the precious fruit of the earth, being patient for it, till he may receive rain -- early and latter;**

- 8** anh em cũng vậy, hãy nhẫn nhục và bền lòng; vì kỳ Chúa đến gần rồi.  
You also be patient. Establish your hearts, for the coming of the Lord is at hand.  
be patient, ye also; establish your hearts, because the presence of the Lord hath drawn nigh;
- 9** Hỡi anh em, chớ oán trách nhau, hầu cho khỏi bị xét đoán; kia, Đấng xét đoán đứng trước cửa.  
Don't grumble, brothers, against one another, so that you won't be judged. Behold, the judge stands at the door.  
murmur not against one another, brethren, that ye may not be condemned; lo, the Judge before the door hath stood.
- 10** Hỡi anh em, hãy lấy các đấng tiên tri đã nhơn danh Chúa mà nói, làm mẫu mực về sự chịu khổ và nhẫn nhục cho mình.  
Take, brothers, for an example of suffering and of patience, the prophets who spoke in the name of the Lord.  
An example take ye of the suffering of evil, my brethren, and of the patience, the prophets who did speak in the name of the Lord;
- 11** Anh em biết rằng những kẻ nhẫn nhục chịu khổ thì chúng ta xưng là có phước. Anh em đã nghe nói về sự nhẫn nhục của Gióp, và thấy cái kết cuộc mà Chúa ban cho người; vì Chúa đầy lòng thương xót và nhơn từ.  
Behold, we call them blessed who endured. You have heard of the patience of Job, and have seen the Lord in the end, and how the Lord is full of compassion and mercy.  
lo, we call happy those who are enduring; the endurance of Job ye heard of, and the end of the Lord ye have seen, that very compassionate is the Lord, and pitying.
- 12** Hỡi Anh em, trước hết chớ có thề, chớ chỉ trời, chỉ đất, cũng chớ chỉ vật khác mà thề; nhưng phải thì nói phải, không thì nói không, hầu cho khỏi bị xét đoán.  
But above all things, my brothers, don't swear, neither by heaven, nor by the earth, nor by any other oath; but let your yes be yes, and your no, no; so that you don't fall into hypocrisy.  
And before all things, my brethren, do not swear, neither by the heaven, neither by the earth, neither by any other oath, and let your Yes be Yes, and the No, No; that under judgment ye may not fall.
- 13** Trong anh em có ai chịu khổ chẳng? Người ấy hãy cầu nguyện. Có ai vui mừng chẳng? hãy hát ngợi khen.  
Is any among you suffering? Let him pray. Is any cheerful? Let him sing praises.  
Doth any one suffer evil among you? let him pray; is any of good cheer? let him sing psalms;
- 14** Trong anh em có ai đau ốm chẳng? hãy mời các trưởng lão hội thánh đến, sau khi nhơn danh Chúa xức dầu cho người bệnh đoạn, thì các trưởng lão hãy cầu nguyện cho người.  
Is any among you sick? Let him call for the elders of the assembly, and let them pray over him, anointing him with oil in the name of the Lord,  
is any infirm among you? let him call for the elders of the assembly, and let them pray over him, having anointed him with oil, in the name of the Lord,



- 15 Sự cầu nguyện bởi đức tin sẽ cứu kẻ bệnh, Chúa sẽ đỡ kẻ ấy dậy; nếu kẻ bệnh có phạm tội, cũng sẽ được tha.**  
**and the prayer of faith will heal him who is sick, and the Lord will raise him up. If he has committed sins, it will be forgiven him.**  
**and the prayer of the faith shall save the distressed one, and the Lord shall raise him up, and if sins he may have committed, they shall be forgiven to him.**
- 16 Vậy, hãy xưng tội cùng nhau, và cầu nguyện cho nhau, hầu cho anh em được lành bệnh: người công bình lấy lòng sốt sắng cầu nguyện, thật có linh nghiệm nhiều.**  
**Confess your offenses one to another, and pray one for another, that you may be healed. The effective, earnest prayer of a righteous man is powerfully effective.**  
**Be confessing to one another the trespasses, and be praying for one another, that ye may be healed; very strong is a working supplication of a righteous man;**
- 17 Ê-li vốn là người yếu đuối như chúng ta. Người cầu nguyện, cố xin cho đừng mưa, thì không mưa xuống đất trong ba năm rưỡi.**  
**Elijah was a man with a nature like ours, and he prayed earnestly that it might not rain, and it didn't rain on the earth for three years and six months.**  
**Elijah was a man like affected as we, and with prayer he did pray -- not to rain, and it did not rain upon the land three years and six months;**
- 18 Đoạn, người cầu nguyện lại, trời bèn mưa, và đất sanh sản hoa màu.**  
**He prayed again, and the sky gave rain, and the earth brought forth its fruit.**  
**and again he did pray, and the heaven did give rain, and the land did bring forth her fruit.**
- 19 Hỡi anh em, trong vòng anh em nếu có ai làm lạc cách xa lẽ thật, mà có người khác làm cho nó trở lại,**  
**Brothers, if any among you wanders from the truth, and someone turns him back, Brethren, if any among you may go astray from the truth, and any one may turn him back,**
- 20 thì phải biết rằng kẻ làm cho người có tội trở lại, bỏ đường làm lạc, ấy là cứu linh hồn người khỏi sự chết và che đậy vô số tội lỗi.**  
**let him know, that he who converts a sinner from the error of his way will save a soul from death, and will cover a multitude of sins.**  
**let him know that he who did turn back a sinner from the straying of his way shall save a soul from death, and shall cover a multitude of sins.**
- 1 Phi -e-rơ, sứ đồ của Đức Chúa Jê-sus Christ, gửi cho những người kiều ngụ rải rác trong xứ Bông, Ga-la-ti, Cáp-ba-đốc, A-si và Bi-thi-ni, là những người được chọn,**  
**Peter, an apostle of Jesus Christ, to the chosen ones who are living as aliens in the Dispersion in Pontus, Galatia, Cappadocia, Asia, and Bithynia,**  
**Peter, an apostle of Jesus Christ, to the choice sojourners of the dispersion of Pontus, Galatia, Cappadocia, Asia, and Bithynia,**

- 2** theo sự biết trước của Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Cha, và được nên thánh bởi Đức Thánh Linh, dâng vâng phục Đức Chúa Jêsus Christ và có phần trong sự rải huyết Ngài: nguyên xin ân điển và bình an thêm lên cho anh em!  
according to the foreknowledge of God the Father, in sanctification of the Spirit, to obedience and sprinkling of the blood of Jesus Christ: Grace to you and peace be multiplied.  
according to a foreknowledge of God the Father, in sanctification of the Spirit, to obedience and sprinkling of the blood of Jesus Christ: Grace to you and peace be multiplied!
- 3** Ngợi khen Đức Chúa Trời, là Cha Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, Ngài lấy lòng thương xót cả thể khiến chúng ta lại sanh, dâng chúng ta nhờ sự Đức Chúa Jêsus Christ sống lại từ trong kẻ chết mà có sự trông cậy sống,  
Blessed be the God and Father of our Lord Jesus Christ, who according to his great mercy became the father of us again to a living hope by the resurrection of Jesus Christ from the dead,  
Blessed [is] the God and Father of our Lord Jesus Christ, who, according to the abundance of His kindness did beget us again to a living hope, through the rising again of Jesus Christ out of the dead,
- 4** là cơ nghiệp không hư đi, không ô uế, không suy tàn, để dành trong các tầng trời cho anh em,  
to an incorruptible and undefiled inheritance, and that doesn't fade away, reserved in heaven for you,  
to an inheritance incorruptible, and undefiled, and unfading, reserved in the heavens for you,
- 5** là kẻ bởi đức tin nhờ quyền phép của Đức Chúa Trời giữ cho, để được sự cứu rỗi gần hiện ra trong kỳ sau rốt!  
who by the power of God are guarded through faith to a salvation ready to be revealed in the last time.  
who, in the power of God are being guarded, through faith, unto salvation, ready to be revealed in the last time,
- 6** Anh em vui mừng về điều đó, dầu hiện nay anh em vì sự thử thách trăm bề buộc phải buồn bã ít lâu;  
Wherein you greatly rejoice, though now for a little while, if need be, you have been put to grief in various trials,  
in which ye are glad, a little now, if it be necessary, being made to sorrow in manifold trials,
- 7** hầu cho sự thử thách đức tin anh em quý hơn vàng hay hư nát, dầu đã bị thử lửa, sanh ra ngợi khen, tôn trọng, vinh hiển cho anh em khi Đức Chúa Jêsus Christ hiện ra.  
that the proof of your faith, which is more precious than gold that perishes even though it is tested by fire, may be found to result in praise and glory and honor at the revelation of Jesus Christ --  
that the proof of your faith -- much more precious than of gold that is perishing, and through fire being approved -- may be found to praise, and honour, and glory, in the revelation of Jesus Christ,

- 8** Ngài là Đấng anh em không thấy mà yêu mến; dầu bây giờ anh em không thấy Ngài, nhưng tin Ngài, và vui mừng lắm một cách không xiết kể và vinh hiển:  
whom not having known you love; on whom, though now you don't see him, yet believing, you rejoice greatly with joy unspeakable and full of glory --  
whom, not having seen, ye love, in whom, now not seeing and believing, ye are glad with joy unspeakable and glorified,
- 9** nhận được phần thưởng về đức tin anh em, là sự cứu rỗi linh hồn mình.  
receiving the end of your faith, the salvation of your souls.  
receiving the end of your faith -- salvation of souls;
- 10** Về sự cứu rỗi đó, các đấng tiên tri đã tìm tòi suy xét, và đã nói tiên tri về ân điển định sẵn cho anh em:  
Concerning this salvation, the prophets sought and searched diligently, who prophesied of the grace that would come to you,  
concerning which salvation seek out and search out did prophets who concerning the grace toward you did prophecy,
- 11** nghĩa là tìm cho biết thời kỳ nào và thời kỳ cách nào mà Thánh Linh Đấng Christ ở trong lòng mình đã chỉ cho, là khi làm chứng trước về sự đau đớn của Đấng Christ và về sự vinh hiển sẽ theo sau.  
searching for what or what kind of time the Spirit of Christ, which was in them, pointed to, when he testified beforehand the sufferings of Christ, and the glories that should follow them.  
searching in regard to what or what manner of time the Spirit of Christ that was in them was manifesting, testifying beforehand the sufferings of Christ and the glory after these,
- 12** Các đấng ấy đã được tỏ cho rằng chẳng phải vì mình, bèn là vì anh em mà truyền ra những điều đó, là những điều hiện nay đã rao cho anh em, bởi những người nhờ Đức Thánh Linh từ trên trời sai xuống, mà giảng Tin Lành cho anh em; các thiên sứ cũng ước ao xem thấu những sự đó.  
To whom it was revealed, that not to themselves, but to you, did they minister these things, which now have been announced to you through those who preached the gospel to you by the Holy Spirit sent forth from heaven; which things angels desire to look into.  
to whom it was revealed, that not to themselves, but to us they were ministering these, which now were told to you (through those who did proclaim good news to you,) in the Holy Spirit sent from heaven, to which things messengers do desire to bend looking.
- 13** Vậy, anh em hãy bền chí như thể thắt lưng, hãy tiết độ, lấy sự trông cậy trọn vẹn đợi chờ ơn sẽ ban cho mình trong khi Đức Chúa Jêsus Christ hiện ra.  
Therefore, prepare your minds for action, be sober and set your hope perfectly on the grace that will be brought to you at the revelation of Jesus Christ --  
Wherefore having girded up the loins of your mind, being sober, hope perfectly upon the grace that is being brought to you in the revelation of Jesus Christ,
- 14** Anh em đã nên như con cái hay vâng lời, thì chớ có làm theo sự dâm dục, là sự cai trị trong anh em ngày trước, về lúc anh em còn mê muội.  
as children of obedience, not conforming yourselves according to your former lusts as in your ignorance,  
as obedient children, not fashioning yourselves to the former desires in your ignorance,

- 15** Nhưng, như Đấng gọi anh em là thánh, thì anh em cũng phải thánh trong mọi cách ăn ở mình,  
but just as he who called you is holy, you yourselves also be holy in all of your behavior;  
but according as He who did call you [is] holy, ye also, become holy in all behaviour,
- 16** bởi có chép rằng: Hãy nên thánh, vì ta là thánh.  
because it is written, "You shall be holy; for I am holy."  
because it hath been written, `Become ye holy, because I am holy;`
- 17** Nếu anh em xưng Đấng không tây vị anh em, xét đoán từng người theo việc họ làm, bằng Cha, thì hãy lấy lòng kính sợ mà ăn ở trong thời kỳ ở trọ đời này,  
If you call on him as Father, who without respect of persons judges according to each man`s work, pass the time of your living as strangers here in reverent fear:  
and if on the Father ye do call, who without acceptance of persons is judging according to the work of each, in fear the time of your sojourn pass ye,
- 18** vì biết rằng chẳng phải bởi vật hay hư nát như bạc hoặc vàng mà anh em đã được chuộc khỏi sự ăn ở không ra chi của tổ tiên truyền lại cho mình,  
knowing that you were redeemed, not with corruptible things, with silver or gold, from the useless way of life handed down from your fathers,  
having known that, not with corruptible things -- silver or gold -- were ye redeemed from your foolish behaviour delivered by fathers,
- 19** bèn là bởi huyết báu Đấng Christ, dường như huyết của chiên con không lỗi không vít,  
but with precious blood, as of a lamb without spot, the blood of Christ;  
but with precious blood, as of a lamb unblemished and unspotted -- Christ`s --
- 20** đã định sẵn trước buổi sáng thế, và hiện ra trong cuối các thời kỳ vì cố anh em,  
who was foreknown indeed before the foundation of the world, but was revealed at the end of times for your sake,  
foreknown, indeed, before the foundation of the world, and manifested in the last times because of you,
- 21** là kẻ nhờ Đức Chúa Jêsus tin đến Đức Chúa Trời, tức là Đấng đã khiến Ngài từ kẻ chết sống lại, và ban sự vinh hiển cho Ngài đến nỗi đức tin và sự trông cậy anh em được nương nhờ Đức Chúa Trời.  
who through him are believers in God, that raised him from the dead, and gave him glory;  
so that your faith and hope might be in God.  
who through him do believe in God, who did raise out of the dead, and glory to him did give, so that your faith and hope may be in God.
- 22** Anh em đã vâng theo lẽ thật làm sạch lòng mình, đừng có lòng yêu thương anh em cách thật thà, nên hãy yêu nhau sốt sắng hết lòng;  
Seeing you have purified your souls in your obedience to the truth through the Spirit in sincere brotherly affection, love one another from the heart fervently:  
Your souls having purified in the obedience of the truth through the Spirit to brotherly love unfeigned, out of a pure heart one another love ye earnestly,

- 23** anh em đã được lại sanh, chẳng phải bởi giống hay hư nát, nhưng bởi giống chẳng hay hư nát, là bởi lời hằng sống và bền vững của Đức Chúa Trời.  
having been born again, not of corruptible seed, but of incorruptible, through the word of God, which lives and remains forever.  
being begotten again, not out of seed corruptible, but incorruptible, through a word of God -- living and remaining -- to the age;
- 24** Vì, Mọi xác thịt vì như cỏ, Mọi sự vinh hiển của nó vì như hoa cỏ. Cỏ khô, hoa rụng,  
For, "All flesh is like grass, And all of man`s glory like the flower in the grass. The grass withers, and its flower falls;  
because all flesh [is] as grass, and all glory of man as flower of grass; wither did the grass, and the flower of it fell away,
- 25** Nhưng lời Chúa còn lại đời đời. Và lời đó là đạo Tin Lành đã giảng ra cho anh em.  
But the Lord`s word endures forever." This is the word of good news which was preached to you.  
and the saying of the Lord doth remain -- to the age; and this is the saying that was proclaimed good news to you.
- 1** Vậy anh em đã từ bỏ mọi điều độc ác, mọi điều gian đảo, mọi thứ giả trá, lòng ghen ghét và sự nói hành,  
Putting away therefore all wickedness, all deceit, hypocrisies, envies, and all evil speaking,  
Having put aside, then, all evil, and all guile, and hypocrisies, and envyings, and all evil speakings,
- 2** thì hãy ham thích sữa thiêng liêng của đạo, như trẻ con mới đẻ vậy, hầu cho anh em nhờ đó lớn lên mà được rỗi linh hồn,  
as newborn babes, long for the pure milk of the Word, that you may grow thereby, as new-born babes the word`s pure milk desire ye, that in it ye may grow,
- 3** nếu anh em đã nếm biết Chúa là ngọt ngào.  
if indeed you have tasted that the Lord is gracious:  
if so be ye did taste that the Lord [is] gracious,
- 4** Hãy đến gần Ngài, là hòn đá sống, bị người ta loại ra, song được chọn và quý trước mặt Đức Chúa Trời,  
coming to him, a living stone, rejected indeed by men, but chosen by God, precious.  
to whom coming -- a living stone -- by men, indeed, having been disapproved of, but with God choice, precious,
- 5** và anh em cũng như đá sống, được xây nên nhà thiêng liêng, làm chức tế lễ thánh, dâng dâng của tế lễ thiêng liêng, nhờ Đức Chúa Jêsus Christ mà đẹp ý Đức Chúa Trời.  
You also, as living stones, are built up as a spiritual house, to be a holy priesthood, to offer up spiritual sacrifices, acceptable to God through Jesus Christ.  
and ye yourselves, as living stones, are built up, a spiritual house, a holy priesthood, to offer up spiritual sacrifices acceptable to God through Jesus Christ.

- 6** Vì trong Kinh Thánh có chép rằng: **Này, ta đặt tại Si-ôn hòn đá góc nhà đã chọn lựa và quý báu; Ai tin đến đá ấy sẽ không bị xấu hổ.**  
**Because it is contained in scripture, "Behold, I lay in Zion a chief cornerstone, elect, precious: He who believes in him will not be put to shame."**  
**Wherefore, also, it is contained in the Writing: `Lo, I lay in Zion a chief corner-stone, choice, precious, and he who is believing on him may not be put to shame;`**
- 7** **Vậy nên, cho anh em là kẻ đã tin, thì là đá quý; nhưng cho những kẻ không tin, thì Hòn đá mà bị thợ xây nhà loại ra, Bèn trở nên đá góc nhà, là Đá gậy cho vấp vấp, là đá lớn làm cho sa ngã;**  
**For you therefore who believe is the honor, but for such as are disobedient, "The stone which the builders rejected, Has become the chief cornerstone,"**  
**to you, then, who are believing [is] the preciousness; and to the unbelieving, a stone that the builders disapproved of, this one did become for the head of a corner,**
- 8** **họ bị vấp đá đó, vì không vâng phục Đạo, và điều ấy đã định sẵn cho họ rồi.**  
**and, "A stone of stumbling, and a rock of offense." For they stumble at the word, being disobedient, whereunto also they were appointed.**  
**and a stone of stumbling and a rock of offence -- who are stumbling at the word, being unbelieving, -- to which also they were set;**
- 9** **Nhưng anh em là dòng giống được lựa chọn, là chức thầy tế lễ nhà vua, là dân thánh là dân thuộc về Đức Chúa Trời, hầu cho anh em rao giảng như đức của Đấng đã gọi anh em ra khỏi nơi tối tăm, đến nơi sáng láng lạ lùng của Ngài;**  
**But you are an elect race, a royal priesthood, a holy nation, a people for God's own possession, that you may show forth the excellencies of him who called you out of darkness into his marvelous light:**  
**and ye [are] a choice race, a royal priesthood, a holy nation, a people acquired, that the excellences ye may shew forth of Him who out of darkness did call you to His wondrous light;**
- 10** **anh em ngày trước không phải là một dân, mà bây giờ là dân Đức Chúa Trời, trước không được thương xót, mà bây giờ được thương xót.**  
**who in time past were no people, but now are the people of God, who had not obtained mercy, but now have obtained mercy.**  
**who [were] once not a people, and [are] now the people of God; who had not found kindness, and now have found kindness.**
- 11** **Hỡi kẻ rất yêu dấu, anh em như người ở trọ, kẻ đi đường, tôi khuyên phải kiêng những điều xác thịt ưa thích, là điều chống trả với linh hồn.**  
**Beloved, I beg you as sojourners and pilgrims, to abstain from fleshly lust, which war against the soul;**  
**Beloved, I call upon [you], as strangers and sojourners, to keep from the fleshly desires, that war against the soul,**
- 12** **phải ăn ở ngay lành giữa dân ngoại, hầu cho họ là kẻ vẫn gièm chê anh em như người gian ác, đã thấy việc lành anh em, thì đến ngày Chúa thăm viếng, họ ngợi khen Đức**  
**having good behavior among the nations, so in that which they speak against you as evil-doers, they may by your good works, which they see, glorify God in the day of visitation.**  
**having your behaviour among the nations right, that in that which they speak against you as evil-doers, of the good works having beheld, they may glorify God in a day of**

- 13** Vì có Chúa, hãy phục theo mọi phép tắc loài người lập lên, hoặc vua, như đấng rất cao,  
**Therefore subject yourselves to every ordinance of man for the Lord`s sake: whether to the king, as supreme;**  
**Be subject, then, to every human creation, because of the Lord, whether to a king, as the highest,**
- 14** hoặc các quan, như người vua sai ra để phạt kẻ làm dữ và khen người làm lành.  
**or to governors, as sent by him for vengeance on evil-doers and for praise to those who do well.**  
**whether to governors, as to those sent through him, for punishment, indeed, of evil-doers, and a praise of those doing good;**
- 15** Vì anh em làm điều lành để ngăn miệng những kẻ ngu muội đại dốt, ấy là ý muốn của Đức Chúa Trời.  
**For so is the will of God, that by well-doing you should put to silence the ignorance of foolish men:**  
**because, so is the will of God, doing good, to put to silence the ignorance of the foolish men;**
- 16** Hãy ăn ở như người tự do, nhưng chớ dùng tự do làm cái màn che sự hung ác, song phải coi mình là tôi mọi Đức Chúa Trời.  
**as free, and not using your freedom for a cloak of wickedness, but as bondservants of as free, and not having the freedom as the cloak of the evil, but as servants of God;**
- 17** Hãy kính mọi người; yêu anh em; kính sợ Đức Chúa Trời; tôn trọng vua.  
**Honor all men. Love the brotherhood. Fear God. Honor the king.**  
**to all give ye honour; the brotherhood love ye; God fear ye; the king honour ye.**
- 18** Hỡi kẻ làm tôi tớ, hãy lấy lòng rất kính sợ mà phục theo chủ mình, chẳng những phục những chủ hiền lành mà thôi, lại phải phục người chủ khó tánh nữa.  
**Servants, be in subjection to your masters with all fear; not only to the good and gentle, but also to the wicked.**  
**The domestics! be subjecting yourselves in all fear to the masters, not only to the good and gentle, but also to the cross;**
- 19** Vì như có lương tâm đối với Đức Chúa Trời, mà chịu khốn nạn trong khi bị oan ức, ấy là một ơn phước.  
**For it is commendable if someone endures pain, suffering unjustly, because of conscience toward God.**  
**for this [is] gracious, if because of conscience toward God any one doth endure sorrows, suffering unrighteously;**
- 20** Và, mình làm điều ác, bị đánh mà hay nhịn chịu, thì có đáng khoe gì: Nhưng nếu anh em làm lành, mà nhịn chịu sự khốn khó, ấy là một ơn phước trước mặt Đức Chúa Trời.  
**For what glory is it, if, when you sin, you patiently endure beating? But if, when you do well, you patiently endure suffering, this is commendable with God.**  
**for what renown [is it], if sinning and being buffeted, ye do endure [it]? but if, doing good and suffering [for it], ye do endure, this [is] gracious with God,**

- 21** anh em đã được kêu gọi đến sự đó, vì Đấng Christ cũng đã chịu khổ cho anh em, để lại cho anh em một gương, hầu cho anh em noi dấu chơn Ngài;  
**For to this were you called, because Christ also suffered for us, leaving us an example, that you should follow his steps,**  
**for to this ye were called, because Christ also did suffer for you, leaving to you an example, that ye may follow his steps,**
- 22** Ngài chưa hề phạm tội, trong miệng Ngài không thấy có chút chi dối trá;  
**who did not sin, "neither was deceit found in his mouth."**  
**who did not commit sin, nor was guile found in his mouth,**
- 23** Ngài bị rủa mà chẳng rủa lại, chịu nạn mà không hề ngăm dọa, nhưng cứ phó mình cho Đấng xử đoán công bình;  
**Who, when he was reviled, didn't revile back. When he suffered, didn't threaten, but committed himself to him who judges righteously;**  
**who being reviled -- was not reviling again, suffering -- was not threatening, and was committing himself to Him who is judging righteously,**
- 24** Ngài gánh tội lỗi chúng ta trong thân thể Ngài trên cây gỗ, hầu cho chúng ta là kẻ đã chết về tội lỗi, được sống cho sự công bình; lại như những lần đòn của Ngài mà anh em đã được lành bệnh.  
**who his own self bore our sins in his body on the tree, that we, having died to sins, might live to righteousness; by whose stripes you were healed.**  
**who our sins himself did bear in his body, upon the tree, that to the sins having died, to the righteousness we may live; by whose stripes ye were healed,**
- 25** Vì anh em vốn giống như con chiên lạc, mà bây giờ đã trở về cùng Đấng chăn chiên và Giám mục của linh hồn mình.  
**For you were going astray like sheep; but are now returned to the Shepherd and Overseer of your souls.**  
**for ye were as sheep going astray, but ye turned back now to the shepherd and overseer of your souls.**
- 1** Hỡi người làm vợ, hãy phục chồng mình, hầu cho nếu có người chồng nào không vâng theo Đạo, dấu chẳng lấy lời khuyên bảo, chỉ bởi cách ăn ở của vợ, cũng đủ hóa theo,  
**In like manner, wives, be in subjection to your own husbands; so that, even if any don't obey the Word, they may be gained by the behavior of their wives without a word;**  
**In like manner, the wives, be ye subject to your own husbands, that even if certain are disobedient to the word, through the conversation of the wives, without the word, they may be won,**
- 2** vì thấy cách ăn ở của chị em là tinh sạch và cung kính.  
**seeing your pure behavior in fear.**  
**having beheld your pure behaviour in fear,**
- 3** Chớ tìm kiếm sự trang sức bề ngoài, như gióc tóc, đeo đồ vàng, mặc áo quần lòe loẹt;  
**Let your beauty be not just the outward adorning of braiding the hair, and of wearing jewels of gold, or of putting on fine clothing;**  
**whose adorning -- let it not be that which is outward, of plaiting of hair, and of putting around of things of gold, or of putting on of garments,**



- 4** nhưng hãy tìm kiếm sự trang sức bề trong giấu ở trong lòng, tức là sự tinh sạch chẳng hư nát của tâm thần dịu dàng im lặng, ấy là giá quý trước mặt Đức Chúa Trời.  
**but in the hidden person of the heart, in the incorruptible adornment of a gentle and quiet spirit, which is in the sight of God very precious.**  
**but -- the hidden man of the heart, in the incorruptible thing of the meek and quiet spirit, which is, before God, of great price,**
- 5** Vì các bà thánh xưa kia, trông cậy Đức Chúa Trời, vâng phục chồng mình, đều trau dồi mình dường ấy;  
**For this is how the holy women before, who hoped in God, also adorned themselves, being in subjection to their own husbands:**  
**for thus once also the holy women who did hope on God, were adorning themselves, being subject to their own husbands,**
- 6** như Sa-ra vâng phục Ap-ra-ham, gọi người là Chúa mình; nếu các chị em làm điều lành, không sợ chi hết mà rối trí, thì trở nên con gái của Sa-ra vậy.  
**as Sarah obeyed Abraham, calling him lord, whose children you now are, if you do well, and are not put in fear by any terror.**  
**as Sarah was obedient to Abraham, calling him `sir,` of whom ye did become daughters, doing good, and not fearing any terror.**
- 7** Hỡi người làm chồng, hãy tỏ điều khôn ngoan ra trong sự ăn ở với vợ mình, như là với giống yếu đuối hơn; vì họ sẽ cùng anh em hưởng phúc sự sống, nên phải kính nể họ, hầu cho không điều gì làm rối loạn sự cầu nguyện của anh em.  
**You husbands, in like manner, live with your wives according to knowledge, giving honor to the woman, as to the weaker vessel, as being also joint heirs of the grace of life; not cutting off your prayers.**  
**The husbands, in like manner, dwelling with [them], according to knowledge, as to a weaker vessel -- to the wife -- imparting honour, as also being heirs together of the grace of life, that your prayers be not hindered.**
- 8** Rốt lại, hết thảy anh em phải đồng lòng đầy thương xót và tình yêu anh em, có lòng như từ và đức khiêm nhường.  
**Finally, be all like-minded, compassionate, loving as brothers, tenderhearted, courteous, And finally, being all of one mind, having fellow-feeling, loving as brethren, compassionate, courteous,**
- 9** Đừng lấy ác trả ác, cũng đừng lấy rửa sả trả rửa sả; trái lại phải chúc phúc, ấy vì điều đó mà anh em được gọi để hưởng phúc lành.  
**not rendering evil for evil, or reviling for reviling; but instead blessing; knowing that to this were you called, that you may inherit a blessing.**  
**not giving back evil for evil, or railing for railing, and on the contrary, blessing, having known that to this ye were called, that a blessing ye may inherit;**
- 10** Và, Ai muốn yêu sự sống Và thấy ngày tốt lành, Thì phải giữ gìn miệng lưỡi, Đừng nói điều ác và lời gian đảo;  
**For, "He who would love life, And see good days, Let him keep his tongue from evil, And his lips from speaking deceit.**  
**for `he who is willing to love life, and to see good days, let him guard his tongue from evil, and his lips -- not to speak guile;**

- 11 Phải lánh đi điều dữ, làm điều lành, tìm sự hòa bình mà đuổi theo,  
Let him turn away from evil, and do good. Let him seek peace, and pursue it.  
let him turn aside from evil, and do good, let him seek peace and pursue it;**
- 12 Vì mắt Chúa đoái trông người công bình, Tai Ngài lắng nghe lời cầu nguyện người,  
Nhưng mặt Chúa sấp lại nghịch với kẻ làm ác.  
For the eyes of the Lord are on the righteous, And his ears open to their prayer; But the face of the Lord is against those who do evil."  
because the eyes of the Lord [are] upon the righteous, and His ears -- to their supplication, and the face of the Lord [is] upon those doing evil;**
- 13 Ví bằng anh em sốt sắng làm lành thì có ai làm dữ lại cho anh em?  
Now who is he who will harm you, if you become imitators of that which is good?  
and who [is] he who will be doing you evil, if of Him who is good ye may become imitators?**
- 14 Nếu anh em phải vì sự công bình mà chịu khổ, ấy thật là có phúc. Chớ sợ điều họ sợ  
và đừng rối trí;  
But even if you should suffer for righteousness` sake, you are blessed. "Don` t fear what they fear, neither be troubled."  
but if ye also should suffer because of righteousness, happy [are ye]! and of their fear be not afraid, nor be troubled,**
- 15 nhưng hãy tôn Đấng Christ, là Chúa, làm thánh trong lòng mình. Hãy thường thường sẵn sàng để trả lời mọi kẻ hỏi lý về sự trông cậy trong anh em, song phải hiền hòa và kính  
But sanctify the Lord God in your hearts: and always be ready to give an answer to everyone who asks you a reason concerning the hope that is in you, with humility and and the Lord God sanctify in your hearts. And [be] ready always for defence to every one who is asking of you an account concerning the hope that [is] in you, with meekness and fear;**
- 16 phải có lương tâm tốt, hầu cho những kẻ gièm chê cách ăn ở lành của anh em trong Đấng Christ biết mình xấu hổ trong sự mà anh em đã bị nói hành;  
having a good conscience; that, while you are spoken against as evildoers, they may be put to shame who revile your good manner of life in Christ.  
having a good conscience, that in that in which they speak against you as evil-doers, they may be ashamed who are traducing your good behaviour in Christ;**
- 17 vì nếu ý muốn Đức Chúa Trời dường ấy, thì thà làm điều thiện mà chịu khổ, còn hơn làm điều ác mà chịu khổ vậy.  
For it is better, if the will of God should so will, that you suffer for doing well than for doing evil.  
for [it is] better doing good, if the will of God will it, to suffer, than doing evil;**
- 18 Và, Đấng Christ cũng vì tội lỗi chịu chết một lần, là Đấng công bình thay cho kẻ không công bình, để dẫn chúng ta đến cùng Đức Chúa Trời; về phần xác thịt thì Ngài đã chịu chết, nhưng về phần linh hồn thì được sống.  
Because Christ also suffered for sins once, the righteous for the unrighteous, that he might bring you to God; being put to death in the flesh, but made alive in the spirit;  
because also Christ once for sin did suffer -- righteous for unrighteous -- that he might lead us to God, having been put to death indeed, in the flesh, and having been made alive in the spirit,**

- 19** Ay b i đồng một linh hồn đó, Ngài đi giảng cho các linh hồn bị tù,  
in which he also went and preached to the spirits in prison,  
in which also to the spirits in prison having gone he did preach,
- 20** tức là kẻ bội nghịch thuở trước, về thời kỳ Nô-ê, khi Đức Chúa Trời nhin nhục chờ đợi,  
chiếc tàu đóng nên, trong đó có ít người được cứu bởi nước, là chỉ có tám người.  
who before were disobedient, when the longsuffering of God waited patiently in the days  
of Noah, while the ark was being built. In it, few, that is, eight souls, were saved through  
water.  
who sometime disbelieved, when once the long-suffering of God did wait, in days of Noah  
-- an ark being preparing -- in which few, that is, eight souls, were saved through water;
- 21** Phép báp-tem bây giờ bèn là ảnh tượng của sự ấy để cứu anh em, phép ấy chẳng phải sự  
làm sạch ô uế của thân thể, nhưng một sự liên lạc lương tâm tốt với Đức Chúa Trời, bởi  
sự sống lại của Đức Chúa Jêsus Christ,  
This is a symbol of baptism, which now saves you - not the putting away of the filth of the  
flesh, but the answer of a good conscience toward God, through the resurrection of Jesus  
Christ,  
also to which an antitype doth now save us -- baptism, (not a putting away of the filth of  
flesh, but the question of a good conscience in regard to God,) through the rising again of  
Jesus Christ,
- 22** là Đấng đã được lên trời, nay ngự bên hữu Đức Chúa Trời, các thiên sứ, các vương hầu,  
các quyền thế thảy đều phục Ngài.  
who is at the right hand of God, having gone into heaven, angels and authorities and  
powers being made subject to him.  
who is at the right hand of God, having gone on to heaven -- messengers, and authorities,  
and powers, having been subjected to him.
- 1** Vậy, vì Đấng Christ đã chịu khổ trong xác thịt, thì anh em cũng phải lấy sự đó làm giáp  
trụ, vì người nào đã chịu khổ trong xác thịt, thì đã dứt khỏi tội lỗi,  
Forasmuch then as Christ suffered for us in the flesh, arm yourselves also with the same  
mind; for he who has suffered in the flesh has ceased from sin;  
Christ, then, having suffered for us in the flesh, ye also with the same mind arm  
yourselves, because he who did suffer in the flesh hath done with sin,
- 2** hầu cho còn sống trong xác thịt bao lâu thì chớ lại theo những sự người ta ưa thích, một  
phải theo ý muốn Đức Chúa Trời.  
that you no longer should live the rest of your time in the flesh to the lusts of men, but to  
the will of God.  
no more in the desires of men, but in the will of God, to live the rest of the time in the  
flesh;

- 3 Ngày trước cũng đã đủ làm theo ý muốn người ngoại đạo rồi, mà ăn ở theo tà tịch, tư dục, say rượu, ăn uống quá độ, chơi bời, và thờ hình tượng đáng gớm ghiếc.  
For we have spent enough of our past time living in doing the desire of the Gentiles, and to have walked in lasciviousness, lusts, drunken binges, orgies, carousings, and abominable idolatries.  
for sufficient to us [is] the past time of life the will of the nations to have wrought, having walked in lasciviousnesses, desires, excesses of wines, revelings, drinking-bouts, and unlawful idolatries,**
- 4 Họ thấy anh em chẳng cùng họ theo sự dâm dật bậy bạ ấy, thì họ lấy làm lạ và gièm chê.  
They think it is strange that you don't run with them into the same excess of riot, blaspheming:  
in which they think it strange -- your not running with them to the same excess of dissoluteness, speaking evil,**
- 5 Nhưng họ sẽ khai trình với Đấng đã sẵn sàng xét đoán kẻ sống và kẻ chết.  
who will give account to him who is ready to judge the living and the dead.  
who shall give an account to Him who is ready to judge living and dead,**
- 6 Vì ấy bởi điều đó mà Tin Lành cũng đã giảng ra cho kẻ chết, hầu cho sau khi chịu xét đoán theo loài người về phần xác, thì họ được sống theo Đức Chúa Trời về phần hồn.  
For to this end was the gospel preached even to the dead, that they might be judged indeed as men in the flesh, but live as to God in the spirit.  
for for this also to dead men was good news proclaimed, that they may be judged, indeed, according to men in the flesh, and may live according to God in the spirit.**
- 7 Sự cuối cùng của muôn vật đã gần; vậy hãy khôn ngoan tỉnh thức mà cầu nguyện.  
But the end of all things is near. Therefore be of sound mind, self-controlled, and sober in prayer.  
And of all things the end hath come nigh; be sober-minded, then, and watch unto the prayers,**
- 8 Nhứt là trong vòng anh em phải có lòng yêu thương sốt sắng; vì sự yêu thương che đậy vô số tội lỗi.  
And above all things be earnest in your love among yourselves, for love covers a multitude of sins.  
and, before all things, to one another having the earnest love, because the love shall cover a multitude of sins;**
- 9 Người này người khác phải tiếp đãi nhau, chớ có cằn rằn.  
Be hospitable one to another without grumbling.  
hospitable to one another, without murmuring;**
- 10 Mỗi người trong anh em hãy lấy ơn mình đã được mà giúp lẫn nhau, khác nào người quản lý trung tín giữ các thứ ơn của Đức Chúa Trời.  
According as each has received a gift, be ministering it among yourselves, as good stewards of the grace of God in its various forms.  
each, according as he received a gift, to one another ministering it, as good stewards of the manifold grace of God;**

- 11 Ví bằng có người giảng luận, thì hãy giảng như rao lời sấm truyền của Đức Chúa Trời; nếu có kẻ làm chức gì, thì hãy làm như nhờ sức Đức Chúa Trời ban, hầu cho Đức Chúa Trời được sáng danh trong mọi sự bởi Đức Chúa Jêsus Christ; là Đấng được sự vinh hiển quyền phép đời đời vô cùng. A-men.**  
**If any man speaks, let it be as it were oracles of God. If any man serves, let it be as of the strength which God supplies, that in all things God may be glorified through Jesus Christ, whose is the glory and the dominion forever and ever. Amen.**  
**if any one doth speak -- `as oracles of God;` if any one doth minister -- `as of the ability which God doth supply;` that in all things God may be glorified through Jesus Christ, to whom is the glory and the power -- to the ages of the ages. Amen.**
- 12 Hỡi kẻ rất yêu dấu, khi anh em bị trong lò lửa thử thách, chớ lấy làm lạ như mình gặp một việc khác thường.**  
**Beloved, don't be astonished at the fiery trial which has come upon you, to test you, as though a strange thing happened to you.**  
**Beloved, think it not strange at the fiery suffering among you that is coming to try you, as if a strange thing were happening to you,**
- 13 Nhưng anh em có phần trong sự thương khó của Đấng Christ bao nhiêu, thì hãy vui mừng bấy nhiêu, hầu cho đến ngày vinh hiển của Ngài hiện ra, thì anh em cũng được vui mừng nhảy nhót.**  
**But because you are partakers of Christ's sufferings, rejoice; that at the revelation of his glory also you may rejoice with exceeding joy.**  
**but, according as ye have fellowship with the sufferings of the Christ, rejoice ye, that also in the revelation of his glory ye may rejoice -- exulting;**
- 14 Ví bằng anh em vì cơ danh Đấng Christ chịu sỉ nhục, thì anh em có phước; vì sự vinh hiển và Thánh Linh của Đức Chúa Trời đậu trên anh em.**  
**If you are insulted for the name of Christ, blessed are you; because the Spirit of glory and of God rests on you. On their part he is blasphemed, but on your part he is glorified.**  
**if ye be reproached in the name of Christ -- happy [are ye], because the Spirit of glory and of God upon you doth rest; in regard, indeed, to them, he is evil-spoken of, and in regard to you, he is glorified;**
- 15 Trong anh em chớ có ai chịu khổ như kẻ giết người, như kẻ trộm cướp, như kẻ hung ác, như kẻ thày lay việc người khác.**  
**For let none of you suffer as a murderer, or a thief, or an evil doer, or as a meddler in other men`s matters.**  
**for let none of you suffer as a murderer, or thief, or evil-doer, or as an inspector into other men`s matters;**
- 16 Nhưng nếu có ai vì làm tín đồ Đấng Christ mà chịu khổ, thì đừng hổ thẹn; thà hãy vì danh ấy ngợi khen Đức Chúa Trời là hơn.**  
**But if one of you suffers for being a Christian, let him not be ashamed; but let him glorify God in this matter.**  
**and if as a Christian, let him not be ashamed; and let him glorify God in this respect;**

- 17** Vì thời kỳ đã đến, là khi sự phán xét sẽ khởi từ nhà Đức Chúa Trời; và, nếu khởi từ chúng ta, thì sự cuối cùng của những kẻ chẳng vâng theo Tin Lành Đức Chúa Trời sẽ ra thế  
**For the time [has come] for judgment to begin at the house of God. If it begins first at us, what will happen to those who don't obey the gospel of God? because it is the time of the beginning of the judgment from the house of God, and if first from us, what the end of those disobedient to the good news of God?**
- 18** Lại nếu người công bình còn khó được rỗi, thì những kẻ nghịch đạo và có tội sẽ trở nên thế nào?  
**"If it is hard for the righteous to be saved, what will happen to the ungodly and the sinner?" And if the righteous man is scarcely saved, the ungodly and sinner -- where shall he appear?**
- 19** Vậy những kẻ chịu khổ theo ý muốn Đức Chúa Trời, hãy cứ làm lành mà phó linh hồn mình cho Đấng Tạo hóa thành tín.  
**Therefore let them also who suffer according to the will of God in doing good entrust their souls to him, as to a faithful Creator. so that also those suffering according to the will of god, as to a stedfast Creator, let them commit their own souls in good doing.**
- 1** Tôi gởi lời khuyên nhủ này cho các bậc trưởng lão trong anh em, tôi đây cũng là trưởng lão như họ, là người chứng kiến sự đau đớn của Đấng Christ, và cũng có phần về sự vinh hiển sẽ hiện ra:  
**I exhort the elders among you, as a fellow elder, and a witness of the sufferings of Christ, and who will also share in the glory that will be revealed. Elders who [are] among you, I exhort, who [am] a fellow-elder, and a witness of the sufferings of the Christ, and of the glory about to be revealed a partaker,**
- 2** hãy chăn bầy của Đức Chúa Trời đã giao phó cho anh em; làm việc đó chẳng phải bởi ép tình, bèn là bởi vui lòng, chẳng phải vì lợi dơ bẩn, bèn là hết lòng mà làm,  
**Tend the flock of God which is among you, exercising the oversight, not under compulsion, but voluntarily, not for dishonest gain, but willingly; feed the flock of God that [is] among you, overseeing not constrainedly, but willingly, neither for filthy lucre, but of a ready mind,**
- 3** chẳng phải quản trị phần trách nhiệm chia cho anh em, song để làm gương tốt cho cả  
**neither as lording it over the charge allotted to you, but making yourselves examples to the flock. neither as exercising lordship over the heritages, but patterns becoming of the flock,**
- 4** Khi Đấng làm đầu các kẻ chăn chiên hiện ra, anh em sẽ được mào triều thiên vinh hiển, chẳng hề tàn héo.  
**When the chief Shepherd will be revealed, you will receive the crown of glory that doesn't fade away. and at the manifestation of the chief Shepherd, ye shall receive the unfading crown of glory.**

- 5 Cũng khuyên bọn trẻ tuổi, hãy phục theo các trưởng lão. Hết thầy đối đãi với nhau phải trang sức bằng khiêm nhường; vì Đức Chúa Trời chống cự kẻ kiêu ngạo, mà ban ơn cho kẻ khiêm nhường.**  
**Likewise, you younger ones, be subject to the elder. Yes, all of you gird yourselves with humility, to subject yourselves to one another; for "God resists the proud, but gives grace to the humble."**  
**In like manner, ye younger, be subject to elders, and all to one another subjecting yourselves; with humble-mindedness clothe yourselves, because God the proud doth resist, but to the humble He doth give grace;**
- 6 Vậy, hãy hạ mình xuống dưới tay quyền phép của Đức Chúa Trời, hầu cho đến ký thuận hiệp Ngài nhắc anh em lên;**  
**Humble yourselves therefore under the mighty hand of God, that he may exalt you in due time;**  
**be humbled, then, under the powerful hand of God, that you He may exalt in good time,**
- 7 lại hãy trao mọi điều lo lắng mình cho Ngài, vì Ngài hay săn sóc anh em.**  
**casting all your worries on him, because he cares for you.**  
**all your care having cast upon Him, because He careth for you.**
- 8 Hãy tiết độ và tỉnh thức: kẻ thù nghịch anh em là ma quỷ, như sư tử rống, đi rình mò chung quanh anh em, tìm kiếm người nào nó có thể nuốt được.**  
**Be sober and self-controlled. Be watchful. Your adversary the devil, walks about like a roaring lion, seeking whom he may devour.**  
**Be sober, vigilant, because your opponent the devil, as a roaring lion, doth walk about, seeking whom he may swallow up,**
- 9 Hãy đứng vững trong đức tin mà chống cự nó, vì biết rằng anh em mình ở rải khắp thế gian, cũng đồng chịu hoạn nạn như mình.**  
**Withstand him steadfast in your faith, knowing that your brothers who are in the world are undergoing the same sufferings.**  
**whom resist, stedfast in the faith, having known the same sufferings to your brotherhood in the world to be accomplished.**
- 10 Đức Chúa Trời ban mọi ơn đã gọi anh em đến sự vinh hiển đời đời của Ngài trong Đấng Christ, thì sau khi anh em tạm chịu khổ, chính Ngài sẽ làm cho anh em trọn vẹn, vững vàng, và thêm sức cho.**  
**But may the God of all grace (who called you to his eternal glory by Christ Jesus), after you have suffered a while, perfect, establish, strengthen, and settle you.**  
**And the God of all grace, who did call you to His age-during glory in Christ Jesus, having suffered a little, Himself make you perfect, establish, strengthen, settle [you];**
- 11 Nguyên xin quyền phép về nơi Ngài, đời đời vô cùng! A-men.**  
**To him be the glory and the power forever and ever. Amen.**  
**to Him [is] the glory, and the power -- to the ages and the ages! Amen.**

**12** Tôi cậy Silvanh, là kẻ tôi coi như một người anh em trung tín, viết mấy chữ này để khuyên anh em, và làm chứng với anh em rằng ấy là ơn thật của Đức Chúa Trời, anh em phải đứng vững trong đó.

**Through Silvanus, our faithful brother, as I consider him, I have written to you briefly, exhorting, and testifying that this is the true grace of God in which you stand.**

**Through Silvanus, to you the faithful brother, as I reckon, through few [words] I did write, exhorting and testifying this to be the true grace of God in which ye have stood.**

**13** Hội thánh của các người được chọn, tại thành Ba-by-lôn, chào anh em, con tôi là Mác cũng vậy.

**She who is in Babylon, elect together with you, greets you; and so does Mark, my son.**

**Salute you doth the [assembly] in Babylon jointly elected, and Markus my son.**

**14** Anh em hãy lấy cái hôn yêu thương mà chào nhau. Nguyên xin sự bình an ở cùng hết thầy anh em trong Đấng Christ!

**Greet one another with a kiss of love. Peace be to you all who are in Christ Jesus. Amen.**

**Salute ye one another in a kiss of love; peace to you all who [are] in Christ Jesus! Amen.**

**1** Si-môn Phi -e-rơ, làm tôi tớ và sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ, gửi cho những kẻ cậy sự công bình của Đức Chúa Trời chúng ta và của Cứu Chúa là Đức Chúa Jêsus Christ, đã lãnh phần đức tin đồng quý báu như của chúng tôi:

**Simon Peter, a servant and apostle of Jesus Christ, to those who have obtained a like precious faith with us in the righteousness of our God and Savior, Jesus Christ:**

**Simeon Peter, a servant and an apostle of Jesus Christ, to those who did obtain a like precious faith with us in the righteousness of our God and Saviour Jesus Christ:**

**2** nguyên xin ân điển và sự bình an được gia thêm cho anh em bởi sự nhận biết Đức Chúa Trời và Đức Chúa Jêsus, là Chúa chúng ta!

**Grace to you and peace be multiplied in the knowledge of God and of Jesus our Lord,**

**Grace to you, and peace be multiplied in the acknowledgement of God and of Jesus our Lord!**

**3** Quyền phép Đức Chúa Trời đã ban cho chúng ta mọi điều thuộc về sự sống và sự tôn kính, khiến chúng ta biết Đấng lấy vinh hiển và ơn đức mà gọi chúng ta,

**seeing that his divine power has granted to us all things that pertain to life and godliness, through the knowledge of him who called us by his own glory and virtue;**

**As all things to us His divine power (the things pertaining unto life and piety) hath given, through the acknowledgement of him who did call us through glory and worthiness,**

**4** và bởi vinh hiển như đức ấy, Ngài lại ban lời hứa rất quý rất lớn cho chúng ta, hầu cho nhờ đó anh em được lánh khỏi sự hư nát của thế gian bởi tư dục đến, mà trở nên người dự phần bốn tánh Đức Chúa Trời.

**whereby he has granted to us his precious and exceedingly great promises; that through these you may become partakers of the divine nature, having escaped from the corruption that is in that world by lust.**

**through which to us the most great and precious promises have been given, that through these ye may become partakers of a divine nature, having escaped from the corruption in the world in desires.**



- 5** Vậy nên, về phần anh em, phải gắng hết sức thêm cho đức tin mình sự hơn đức, thêm cho hơn đức sự học thức,  
Yes, and for this very cause adding on your part all diligence, in your faith supply moral excellence; and in moral excellence, knowledge;  
And this same also -- all diligence having brought in besides, superadd in your faith the worthiness, and in the worthiness the knowledge,
- 6** thêm cho học thức sự tiết độ, thêm cho tiết độ sự nhịn nhục, thêm cho nhịn nhục sự tôn kính,  
and in knowledge, self-control; and in self-control patience; and in patience godliness; and in the knowledge the temperance, and in the temperance the endurance, and in the endurance the piety,
- 7** thêm cho tôn kính tình yêu thương anh em, thêm cho tình yêu thương anh em lòng yêu  
and in godliness brotherly affection; and in brotherly affection, love.  
and in the piety the brotherly kindness, and in the brotherly kindness the love;
- 8** Vì nếu các điều đó có đủ trong anh em và đầy dẫy nữa, thì ắt chẳng để cho anh em ở dưng hoặc không kết quả trong sự nhận biết Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta đâu.  
For if these things are yours and abound, they make you to be not idle nor unfruitful to the knowledge of our Lord Jesus Christ.  
for these things being to you and abounding, do make [you] neither inert nor unfruitful in regard to the acknowledging of our Lord Jesus Christ,
- 9** Nhưng ai thiếu những điều đó, thì thành ra người cận thị, người mù; quên hẳn sự làm sạch tội mình ngày trước.  
For he who lacks these things is blind, seeing only what is near, having forgotten the cleansing from his old sins.  
for he with whom these things are not present is blind, dim-sighted, having become forgetful of the cleansing of his old sins;
- 10** Vậy, hỡi anh em, hãy chú ý cho chắc chắn về sự Chúa kêu gọi và chọn lựa mình. Làm điều đó anh em sẽ không hề vấp ngã;  
Therefore, brothers, be more diligent to make your calling and election sure. For if you do these things, you will never stumble.  
wherefore, the rather, brethren, be diligent to make stedfast your calling and choice, for these things doing, ye may never stumble,
- 11** đường ấy, anh em sẽ được cho vào cách rộng rãi trong nước đời đời của Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa và Cứu Chúa của chúng ta.  
For thus will be richly supplied to you the entrance into the eternal kingdom of our Lord and Savior, Jesus Christ.  
for so, richly shall be superadded to you the entrance into the age-during reign of our Lord and Saviour Jesus Christ.
- 12** Bởi vậy cho nên, dầu anh em biết rõ ràng và chắc chắn trong lẽ thật hiện đây, tôi cũng sẽ nhắc lại những điều đó cho anh em chẳng thôi.  
Therefore I will not be negligent to remind you of these things, though you know them, and are established in the present truth.  
Wherefore, I will not be careless always to remind you concerning these things, though, having known them, and having been established in the present truth,

- 13** Nhưng tôi còn ở trong nhà tạm này bao lâu, thì coi sự lấy lời rao báo mà tỉnh thức anh em, là bổn phận của tôi vậy;  
I think it right, as long as I am in this tent, to stir you up by reminding you;  
and I think right, so long as I am in this tabernacle, to stir you up in reminding [you],
- 14** vì tôi biết tôi phải vội lìa nhà tạm này, như Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta đã bảo cho  
knowing that the putting off of my tent comes swiftly, even as our Lord, Jesus Christ,  
made clear to me.  
having known that soon is the laying aside of my tabernacle, even as also our Lord Jesus Christ did shew to me,
- 15** Nhưng tôi ân cần rằng sau khi tôi đi, anh em có thể hằng nhớ điều tôi đã nói.  
Yes, I will make every effort that you may always be able to remember these things even after my departure.  
and I will be diligent that also at every time ye have, after my outgoing, power to make to yourselves the remembrance of these things.
- 16** Và, khi chúng tôi đã làm cho anh em biết quyền phép và sự đến của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, thì chẳng phải là theo những chuyện khéo đặt để, bèn là chính mắt chúng tôi đã ngó thấy sự oai nghiêm Ngài.  
For we did not follow cunningly devised fables, when we made known to you the power and coming of our Lord, Jesus Christ, but we were eyewitnesses of his majesty.  
For, skilfully devised fables not having followed out, we did make known to you the power and presence of our Lord Jesus Christ, but eye-witnesses having become of his
- 17** Vì Ngài đã nhận lãnh sự tôn trọng vinh hiển từ nơi Đức Chúa Trời, Cha Ngài, khi Đấng tôn nghiêm rất cao phán cùng Ngài rằng: "Đây là Con yêu dấu của ta, đẹp lòng ta mọi  
For he received from God the Father honor and glory, when the voice came to him from the Majestic Glory, "This is my beloved Son, in whom I am well pleased."  
for having received from God the Father honour and glory, such a voice being borne to him by the excellent glory: `This is My Son -- the beloved, in whom I was well pleased;`
- 18** Chính chúng tôi cũng từng nghe tiếng ấy đến từ trời, lúc chúng tôi ở với Ngài trên hòn núi thánh.  
This voice we heard come out of heaven, when we were with him in the holy mountain.  
and this voice we -- we did hear, out of heaven borne, being with him in the holy mount.
- 19** Như đó, chúng tôi cùng tin lời các đấng tiên tri chắc chắn hơn, anh em nên chú ý lời đó, như cái đèn soi sáng trong nơi tối tăm, cho đến chừng nào ban ngày lộ ra, và sao mai mọc trong lòng anh em.  
We have the more sure word of prophecy; whereunto you do well that you take heed, as to a lamp shining in a dark place, until the day dawns, and the day star arises in your hearts:  
And we have more firm the prophetic word, to which we do well giving heed, as to a lamp shining in a dark place, till day may dawn, and a morning star may arise -- in your hearts;
- 20** Trước hết, phải biết rõ rằng chẳng có lời tiên tri nào trong Kinh Thánh lấy ý riêng giải nghĩa được.  
knowing this first, that no prophecy of scripture is of private interpretation.  
this first knowing, that no prophecy of the Writing doth come of private exposition,

- 21** Vì chẳng hề có lời tiên tri nào là bởi ý một người nào mà ra, nhưng ấy là Ngài Đức Thánh Linh cảm động mà người ta đã nói bởi Đức Chúa Trời.  
**For no prophecy ever came by the will of man: but holy men of God spoke, being moved by the Holy Spirit.**  
**for not by will of man did ever prophecy come, but by the Holy Spirit borne on holy men of God spake.**
- 1** Dầu vậy, trong dân chúng cũng đã có tiên tri giả, và cũng sẽ có giáo sư giả trong anh em; họ sẽ truyền những đạo dối làm hại, chối Chúa đã chuộc mình, tự mình chuốc lấy sự hủy phá thành linh.  
**But there also arose false prophets among the people, as among you also there will be false teachers, who will secretly bring in destructive heresies, denying even the Master who bought them, bringing on themselves swift destruction.**  
**And there did come also false prophets among the people, as also among you there shall be false teachers, who shall bring in besides destructive sects, and the Master who bought them denying, bringing to themselves quick destruction,**
- 2** Có nhiều kẻ sẽ theo họ trong những sự buông tuồng, và đạo thật vì cứ họ sẽ bị gièm pha.  
**Many will follow their destructive ways, and as a result, the way of the truth will be maligned.**  
**and many shall follow out their destructive ways, because of whom the way of the truth shall be evil spoken of,**
- 3** Họ sẽ bởi lòng tham mình, lấy lời dối trá khoét anh em; nhưng sự kêu án nghịch cùng họ đã nghị định từ lâu nay, và sự hư mất của họ chẳng ngủ.  
**In covetousness will they exploit you with deceptive words: whose sentence now from of old doesn't linger, and their destruction will not slumber.**  
**and in covetousness, with moulded words, of you they shall make merchandise, whose judgment of old is not idle, and their destruction doth not slumber.**
- 4** Và, nếu Đức Chúa Trời chẳng tiếc các thiên sứ đã phạm tội, nhưng quăng vào trong vực sâu, tại đó họ bị trói buộc bằng xiềng nơi tối tăm để chờ sự phán xét;  
**For if God didn't spare angels when they sinned, but cast them down to Tartarus, and committed them to pits of darkness, to be reserved to judgment;**  
**For if God messengers who sinned did not spare, but with chains of thick gloom, having cast [them] down to Tartarus, did deliver [them] to judgment, having been reserved,**
- 5** nếu Ngài chẳng tiếc thế gian xưa, trong khi sai nước lụt phạt đời gian ác này, chỉ gìn giữ Nô-ê là thầy giảng đạo công bình, với bảy người khác mà thôi;  
**and didn't spare the ancient world, but preserved Noah with seven others, a preacher of righteousness, when he brought a flood on the world of the ungodly;**  
**and the old world did not spare, but the eighth person, Noah, of righteousness a preacher, did keep, a flood on the world of the impious having brought,**
- 6** nếu Ngài đã đoán phạt thành Sô-đôm và Gô-mô-rơ, hủy phá đi khiến hóa ra tro, để làm gương cho người gian ác về sau;  
**and turning the cities of Sodom and Gomorrah into ashes, condemned them to destruction, having made them an example to those who would live ungodly;**  
**and the cities of Sodom and Gomorrah having turned to ashes, with an overthrow did condemn, an example to those about to be impious having set [them];**

- 7** nếu Ngài đã giải cứu người công bình là Lót, tức là kẻ quá lo vì cách ăn ở luông tuông của bọn gian tà kia,  
and delivered righteous Lot, very distressed by the lustful life of the wicked and righteous Lot, worn down by the conduct in lasciviousness of the impious, He did rescue,
- 8** (vì người công bình này ở giữa họ, mỗi ngày nghe thấy việc trái phép của họ bèn cảm biết đau xót trong lòng công bình mình),  
(for that righteous man dwelling among them, in seeing and hearing, tormented his righteous soul from day to day with lawless deeds):  
for in seeing and hearing, the righteous man, dwelling among them, day by day the righteous soul with unlawful works was harassing.
- 9** thì Chúa biết cứu chữa những người tôn kính khỏi cơn cám dỗ, và hành phạt kẻ không công bình, cầm chúng nó lại để chờ ngày phán xét,  
the Lord knows how to deliver the godly out of temptation, and to keep the unrighteous under punishment to the day of judgment;  
The Lord hath known to rescue pious ones out of temptation, and unrighteous ones to a day of judgment, being punished, to keep,
- 10** nhất là những kẻ theo lòng tư dục ô uế mình mà ham mê sự sung sướng xác thịt, khinh để quyền phép rất cao. Bọn đó cả gan, tự đắc, nói hỗn đến các bậc tôn trọng mà không  
but chiefly those who walk after the flesh in the lust of defilement, and despise authority. Daring, self-willed, they are not afraid to speak evil of dignitaries;  
and chiefly those going behind the flesh in desire of uncleanness, and lordship despising; presumptuous, self-complacent, dignities they are not afraid to speak evil of,
- 11** dẫu các thiên sứ, là đấng có sức mạnh quyền phép hơn chúng nó, còn không hề lấy lời nguyên rủa mà xử đoán các bậc đó trước mặt Chúa.  
whereas angels, though greater in might and power, don't bring a railing judgment against them before the Lord.  
whereas messengers, in strength and power being greater, do not bear against them before the Lord an evil speaking judgment;
- 12** Nhưng chúng nó cũng như con vật không biết chi, sanh ra chỉ làm thú vật để bị bắt mà làm thịt, hay chê bai điều mình không biết, rồi chết đi như con vật, dường ấy chúng nó lãnh lấy tiền công về tội ác mình.  
But these, as creatures without reason, born mere animals to be taken and destroyed, speaking evil in matters about which they are ignorant, will in their destroying surely be destroyed,  
and these, as irrational natural beasts, made to be caught and destroyed -- in what things they are ignorant of, speaking evil -- in their destruction shall be destroyed,
- 13** Chúng nó lấy sự chơi bời giữa ban ngày làm sung sướng, là người xấu xa ô uế, ưa thích sự dối trá mình đang khi ăn tiệc với anh em;  
receiving the wages of unrighteousness; people who count it pleasure to revel in the day-time, spots and blemishes, reveling in their deceit while they feast with you;  
about to receive a reward of unrighteousness, pleasures counting the luxury in the day, spots and blemishes, luxuriating in their deceits, feasting with you,

- 14** cặp mắt chúng nó đầy sự gian dâm, chúng nó phạm tội không bao giờ chán, dỗ dành những người không vững lòng, chúng nó có lòng quen thói tham dục: ấy là những con cái đáng rủa sả.  
having eyes full of adultery, and who can't cease from sin; enticing unsettled souls;  
having a heart trained in greed; children of cursing;  
having eyes full of adultery, and unable to cease from sin, enticing unstable souls,  
having an heart exercised in covetousnesses, children of a curse,
- 15** chúng nó đã bỏ đường thẳng mà đi sai lạc theo đường của Ba-la-am, con trai Bô-sô, là kẻ tham tiền công của tội ác; nhưng người bị trách về sự phạm tội của mình,  
forsaking the right way, they went astray, having followed the way of Balaam the son of Beor, who loved the wages of wrong-doing;  
having forsaken a right way, they did go astray, having followed in the way of Balaam the [son] of Bosor, who a reward of unrighteousness did love,
- 16** bởi có một con vật câm nói tiếng người ta, mà ngăn cấm sự điên cuồng của người tiên tri đó.  
but he was rebuked for his own disobedience. A mute donkey spoke with man's voice and stopped the madness of the prophet.  
and had a rebuke of his own iniquity -- a dumb ass, in man's voice having spoken, did forbid the madness of the prophet.
- 17** Ấy l những suối nước, những đám mây bị luồng gió mạnh đưa đi và sự tối tăm mờ mịt đã để dành cho chúng nó.  
These are wells without water, clouds driven by a storm; for whom the blackness of darkness has been reserved forever.  
These are wells without water, and clouds by a tempest driven, to whom the thick gloom of the darkness to the age hath been kept;
- 18** Chúng nó dùng những lời văn hoa hư đốn, đem những điều ham muốn của xác thịt và điều gian dâm mà dỗ dành những kẻ mới vừa tránh khỏi các người theo đường lầm lạc;  
For, uttering great swelling words of emptiness, they entice in the lusts of the flesh, by licentiousness, those who are indeed escaping from those who live in error;  
for overswellings of vanity speaking, they do entice in desires of the flesh -- lasciviousnesses, those who had truly escaped from those conducting themselves in error,
- 19** chúng nó hứa sự tự do cho người, mà chính mình thì làm tôi mọi sự hư nát; vì có sự chi đã thắng hơn người, thì người là tôi mọi sự đó.  
promising them liberty, while they themselves are bondservants of corruption; for by whom a man is overcome, by the same is he also brought into bondage.  
liberty to them promising, themselves being servants of the corruption, for by whom any one hath been overcome, to this one also he hath been brought to servitude,

- 20** Và, chúng nó bởi sự nhận biết Chúa và Cứu Chúa chúng ta là Đức Chúa Jêsus Christ, mà đã thoát khỏi sự ô uế của thế gian, rồi lại mắc phải và suy phục những sự đó, thì số phận sau cùng của chúng nó trở xấu hơn lúc đầu.  
**For if, after they have escaped the defilement of the world through the knowledge of the Lord and Savior, Jesus Christ, they are again entangled therein and overcome, the last state has become worse with them than the first.**  
**for, if having escaped from the pollutions of the world, in the acknowledging of the Lord and Saviour Jesus Christ, and by these again being entangled, they have been overcome, become to them hath the last things worse than the first,**
- 21** chúng nó đã biết đường công bình, rồi lại lui đi về lời răn thánh đã truyền cho mình, thế thì thà rằng không biết là hơn.  
**For it would be better for them not to have known the way of righteousness, than, after knowing it, to turn back from the holy commandment delivered to them.**  
**for it were better to them not to have acknowledged the way of the righteousness, than having acknowledged [it], to turn back from the holy command delivered to them,**
- 22** Đã xảy đến cho chúng nó như lời tục ngữ rằng: Chó liếm lại đồ nó đã mửa, heo đã rửa sách rồi, lại liên lạc trong vũng bùn.  
**But it has happened to them according to the true proverb, "The dog turns to his own vomit again," and "the sow that had washed to wallowing in the mire."**  
**and happened to them hath that of the true similitude; `A dog did turn back upon his own vomit,` and, `A sow having bathed herself -- to rolling in mire.`**
- 1** Hỡi kẻ rất yêu dấu, này là thư thứ hai tôi viết cho anh em. trong thư này và thư kia, tôi tìm cách làm cho nhớ lại để giục lòng lành trong anh em,  
**This is now, beloved, the second letter that I have written to you; and in both of them I stir up your sincere mind by reminding you;**  
**This, now, beloved, a second letter to you I write, in both which I stir up your pure mind in reminding [you],**
- 2** hầu cho ghi lấy lời nói trước của Chúa và Cứu Chúa chúng ta, đã cậy các sứ đồ của anh em mà truyền lại.  
**that you should remember the words which were spoken before by the holy prophets, and the commandments of us, the apostles of the Lord and Savior:**  
**to be mindful of the sayings said before by the holy prophets, and of the command of us the apostles of the Lord and Saviour,**
- 3** Trước hết phải biết rằng, trong những ngày sau rốt, sẽ có mấy kẻ hay gièm chê, dùng lời giễu cợt, ở theo tình dục riêng của mình,  
**knowing this first, that in the last days mockers will come, walking after their own lusts, this first knowing, that there shall come in the latter end of the days scoffers, according to their own desires going on,**
- 4** đến mà nói rằng: Chớ nào lời hứa về sự Chúa đến ở đâu? Vì từ khi tổ phụ chúng ta qua đời rồi, muôn vật vẫn còn nguyên như lúc bắt đầu sáng thế.  
**and saying, "Where is the promise of his coming?" For, from the day that the fathers fell asleep, all things continue as they were from the beginning of the creation.**  
**and saying, `Where is the promise of his presence? for since the fathers did fall asleep, all things so remain from the beginning of the creation;`**

- 5** Chúng nó có ý quên lững đi rằng buổi xưa bởi lời Đức Chúa Trời có các tầng trời và trái đất, đất ra từ Nước và làm nên ở giữa nước,  
**For this they willfully forget, that there were heavens from of old, and an earth formed out of water and amid water, by the word of God;**  
**for this is unobserved by them willingly, that the heavens were of old, and the earth out of water and through water standing together by the word of God,**
- 6** thế gian bấy giờ cũng bị hủy phá như vậy, là bị chìm đắm bởi nước lụt.  
**by which means the world that then was, being overflowed with water, perished.**  
**through which the then world, by water having been deluged, was destroyed;**
- 7** Nhưng trời đất thời bây giờ cũng là bởi lời ấy mà còn lại, và để dành cho lửa; lửa sẽ đốt nó đi trong ngày phán xét và hủy phá kẻ ác.  
**But the heavens that now are, and the earth, by the same word have been stored up for fire, being reserved against the day of judgment and destruction of ungodly men.**  
**and the present heavens and the earth, by the same word are treasured, for fire being kept to a day of judgment and destruction of the impious men.**
- 8** Hỡi kẻ rất yêu dấu, chớ nên quên rằng ở trước mặt Chúa một ngày như ngàn năm, ngàn năm như một ngày.  
**But don't forget this one thing, beloved, that one day is with the Lord as a thousand years, and a thousand years as one day.**  
**And this one thing let not be unobserved by you, beloved, that one day with the Lord [is] as a thousand years, and a thousand years as one day;**
- 9** Chúa không chậm trễ về lời hứa của Ngài như mấy người kia tưởng đâu, nhưng Ngài lấy lòng nhin nhục đối với anh em, không muốn cho một người nào chết mất, song muốn cho mọi người đều ăn năn.  
**The Lord is not slow concerning his promise, as some count slowness; but is longsuffering towards us, not wishing that any should perish, but that all should come to the Lord is not slow in regard to the promise, as certain count slowness, but is long-suffering to us, not counselling any to be lost but all to pass on to reformation,**
- 10** Song le, ngày của Chúa sẽ đến như kẻ trộm. Bấy giờ các tầng trời sẽ có tiếng vang rầm mà qua đi, các thể chết bị đốt mà tiêu tán, đất cùng mọi công trình trên nó đều sẽ bị đốt cháy cả.  
**But the day of the Lord will come as a thief in the night; in which the heavens will pass away with a great noise, and the elements will be dissolved with fervent heat, and the earth and the works that are in it will be burned up.**  
**and it will come -- the day of the Lord -- as a thief in the night, in which the heavens with a rushing noise will pass away, and the elements with burning heat be dissolved, and earth and the works in it shall be burnt up.**
- 11** Vì mọi vật đó phải tiêu tán thì anh em đáng nên thánh và tôn kính trong mọi sự ăn ở của mình là dường nào,  
**Therefore since all these things are thus to be destroyed, what manner of persons ought you to be in holy living and godliness,**  
**All these, then, being dissolved, what kind of persons doth it behove you to be in holy behaviours and pious acts?**

- 12** trong khi chờ đợi trông mong cho ngày Đức Chúa Trời mau đến, là ngày các tầng trời sẽ bị đốt mà tiêu tán, các thể chất sẽ bị thiêu mà tan chảy đi!  
**looking for and earnestly desiring the coming of the day of God, by reason of which the heavens being on fire will be dissolved, and the elements will melt with fervent heat?**  
**waiting for and hasting to the presence of the day of God, by which the heavens, being on fire, shall be dissolved, and the elements with burning heat shall melt;**
- 13** Và, theo lời hứa của Chúa, chúng ta chờ đợi trời mới đất mới, là nơi sự công bình ăn ở.  
**But, according to his promise, we look for new heavens and a new earth, in which dwells righteousness.**  
**and for new heavens and a new earth according to His promise we do wait, in which righteousness doth dwell;**
- 14** Vậy nên, hỡi kẻ rất yêu dấu, vì anh em trông đợi những sự đó, thì phải làm hết sức mình, hầu cho Chúa thấy anh em ở bình an, không dấu vết, chẳng chỗ trách được.  
**Therefore, beloved, seeing that you look for these things, be diligent to be found in peace, without blemish and blameless in his sight.**  
**wherefore, beloved, these things waiting for, be diligent, spotless and unblameable, by Him to be found in peace,**
- 15** Lại phải nhìn biết rằng sự nhịn nhục lâu dài của Chúa chúng ta cốt vì cứu chuộc anh em, cũng như Phao lô, anh rất yêu dấu của chúng ta, đã đem sự khôn ngoan được ban cho mình mà viết thư cho anh em vậy.  
**Regard the patience of our Lord as salvation; even as our beloved brother Paul also, according to the wisdom given to him, wrote to you;**  
**and the long-suffering of our Lord count ye salvation, according as also our beloved brother Paul -- according to the wisdom given to him -- did write to you,**
- 16** Ấy l điều người đã viết trong mọi bức thư, nói về những sự đó, ở trong có mấy khúc khó hiểu, mà những kẻ dốt nát và tin không quyết đem giải sai ý nghĩa, cũng như họ giải sai về các phần Kinh Thánh khác, chuốc lấy sự hư mất riêng về mình.  
**as also in all of his letters, speaking in them of these things. In those are some things hard to be understood, which the ignorant and unsettled twist, as they do also to the other scriptures, to their own destruction.**  
**as also in all the epistles, speaking in them concerning these things, among which things are certain hard to be understood, which the untaught and unstable do wrest, as also the other Writings, unto their own destruction.**
- 17** Hỡi kẻ rất yêu dấu, vì anh em đã được biết trước, vậy hãy giữ cho cẩn thận, e anh em cũng bị sự mê hoặc của những người ác ấy dẫn dụ, mất sự vững vàng của mình chẳng.  
**You therefore, beloved, knowing these things beforehand, beware lest, being carried away with the error of the wicked, you fall from your own steadfastness.**  
**Ye, then, beloved, knowing before, take heed, lest, together with the error of the impious being led away, ye may fall from your own steadfastness,**
- 18** Hãy tấn tới trong ân điển và trong sự thông biết Chúa và Cứu Chúa chúng ta là Đức Chúa Jêsus Christ. Nguyên xin vinh hiển về nơi Ngài, từ rày đến đời đời! A-men.  
**But grow in the grace and knowledge of our Lord and Savior Jesus Christ. To him be the glory both now and forever. Amen.**  
**and increase ye in grace, and in the knowledge of our Lord and Saviour Jesus Christ; to him [is] the glory both now, and to the day of the age! Amen.**



- 1 Điều có từ trước hết, là điều chúng tôi đã nghe, điều mắt chúng tôi đã thấy, điều chúng tôi đã ngấm và tay chúng tôi đã sờ, về lời sự sống;  
That which was from the beginning, that which we have heard, that which we have seen with our eyes, that which we saw, and our hands touched, concerning the Word of life  
That which was from the beginning, that which we have heard, that which we have seen with our eyes, that which we did behold, and our hands did handle, concerning the Word of the Life --**
- 2 vì sự sống đã bày tỏ ra, chúng tôi có thấy, và đang làm chứng cho, chúng tôi rao truyền cho anh em sự sống đời đời vốn ở cùng Đức Chúa Cha và đã bày tỏ ra cho chúng tôi ròi;  
(and the life was revealed, and we have seen, and testify, and declare to you the life, the eternal life, which was with the Father, and was revealed to us);  
and the Life was manifested, and we have seen, and do testify, and declare to you the Life, the age-during, which was with the Father, and was manifested to us --**
- 3 chúng tôi lấy điều đã thấy đã nghe mà truyền cho anh em, hầu cho anh em cũng được giao thông với chúng tôi. Vả, chúng tôi vẫn được giao thông với Đức Chúa Cha, và với Con Ngài là Đức Chúa Jêsus Christ.  
that which we have seen and heard we declare to you, that you also may have fellowship with us. Yes, and our fellowship is with the Father, and with his Son, Jesus Christ.  
that which we have seen and heard declare we to you, that ye also may have fellowship with us, and our fellowship [is] with the Father, and with His Son Jesus Christ;**
- 4 Chúng tôi viết những điều đó cho anh em, hầu cho sự vui mừng của chúng tôi được đầy  
And we write these things to you, that our joy may be fulfilled.  
and these things we write to you, that your joy may be full.**
- 5 Đây là lời truyền giảng mà chúng tôi đã nghe nơi Ngài và truyền lại cho anh em rằng Đức Chúa Trời là sự sáng, trong Ngài chẳng có sự tối tăm đâu.  
This is the message which we have heard from him and announce to you, that God is light, and in him is no darkness at all.  
And this is the message that we have heard from Him, and announce to you, that God is light, and darkness in Him is not at all;**
- 6 Ví bằng chúng ta nói mình được giao thông với Ngài, mà còn đi trong sự tối tăm, ấy là chúng ta nói dối và không làm theo lẽ thật.  
If we say that we have fellowship with him and walk in the darkness, we lie, and don't tell the truth.  
if we may say -- `we have fellowship with Him,` and in the darkness may walk -- we lie, and do not the truth;**
- 7 Nhưng, nếu chúng ta đi trong sự sáng cũng như chính mình Ngài ở trong sự sáng, thì chúng ta giao thông cùng nhau; và huyết của Đức Chúa Jêsus, Con Ngài, làm sạch mọi tội chúng ta.  
But if we walk in the light, as he is in the light, we have fellowship with one another, and the blood of Jesus Christ, his Son, cleanses us from all sin.  
and if in the light we may walk, as He is in the light -- we have fellowship one with another, and the blood of Jesus Christ His Son doth cleanse us from every sin;**

- 8 Ví bằng chúng ta nói mình không có tội chi hết, ấy là chính chúng ta lừa dối mình, và lẽ thật không ở trong chúng ta.**  
**If we say that we have no sin, we deceive ourselves, and the truth is not in us.**  
**if we may say -- `we have not sin,` ourselves we lead astray, and the truth is not in us;**
- 9 Còn nếu chúng ta xưng tội mình, thì Ngài là thành tín công bình để tha tội cho chúng ta, và làm cho chúng ta sạch mọi điều gian ác.**  
**If we confess our sins, he is faithful and righteous to forgive us the sins, and to cleanse us from all unrighteousness.**  
**if we may confess our sins, stedfast He is and righteous that He may forgive us the sins, and may cleanse us from every unrighteousness;**
- 10 Nhược bằng chúng ta nói mình chẳng từng phạm tội, ấy là chúng ta cho Ngài là kẻ nói dối, lời Ngài không ở trong chúng ta.**  
**If we say that we haven't sinned, we make him a liar, and his word is not in us.**  
**if we may say -- `we have not sinned,` a liar we make Him, and His word is not in us.**
- 1 Hỡi con cái bé mọn ta, ta viết cho các con những điều này, hầu cho các con khỏi phạm tội. Nếu có ai phạm tội, thì chúng ta có Đấng cầu thay ở nơi Đức Chúa Cha, là Đức Chúa Jêsus Christ, tức là Đấng công bình.**  
**My little children, I write these things to you so that you may not sin. If anyone sins, we have a Counselor with the Father, Jesus Christ, the righteous.**  
**My little children, these things I write to you, that ye may not sin: and if any one may sin, an advocate we have with the Father, Jesus Christ, a righteous one,**
- 2 Ấy chính Ngài làm của lễ chuộc tội lỗi chúng ta, không những vì tội lỗi chúng ta thôi đâu, mà cũng vì tội lỗi cả thế gian nữa.**  
**And he is the atoning sacrifice for our sins, and not for ours only, but also for the whole world.**  
**and he -- he is a propitiation for our sins, and not for ours only, but also for the whole world,**
- 3 Đây tại sao chúng ta biết mình đã biết Ngài, ấy là tại chúng ta giữ các điều răn của Ngài.**  
**This is how we know that we know him: if we keep his commandments.**  
**and in this we know that we have known him, if his commands we may keep;**
- 4 Kẻ nào nói: Ta biết Ngài, mà không giữ điều răn Ngài, là người nói dối, lẽ thật quyết không ở trong người.**  
**He who says, "I know him," and doesn't keep his commandments, is a liar, and the truth is not in him.**  
**he who is saying, `I have known him,` and his command is not keeping, a liar he is, and in him the truth is not;**
- 5 Nhưng ai giữ lời phán Ngài, thì lòng kính mến Đức Chúa Trời thật là trọn vẹn trong người ấy. Bởi đó, chúng ta biết mình ở trong Ngài.**  
**But whoever keeps his word, God's love has most assuredly been perfected in him. This is how we know that we are in him:**  
**and whoever may keep his word, truly in him the love of God hath been perfected; in this we know that in him we are.**

- 6** Ai nói mình ở trong Ngài, thì cũng phải làm theo như chính Ngài đã làm.  
he who says he remains in him ought himself also to walk just like he walked.  
He who is saying in him he doth remain, ought according as he walked also himself so to walk.
- 7** Hỡi kẻ rất yêu dấu, ấy chẳng phải là điều răn mới mà ta viết cho anh em, bèn là điều răn cũ anh em đã nhận lấy từ lúc ban đầu; điều răn cũ này tức là lời anh em đã nghe.  
Brethren, I write no new commandment to you, but an old commandment which you had from the beginning. The old commandment is the word which you heard from the beginning.  
Brethren, a new command I write not to you, but an old command, that ye had from the beginning -- the old command is the word that ye heard from the beginning;
- 8** Song le, ta cũng viết cho anh em điều răn mới, là điều chân thật trong Chúa và trong anh em, vì sự tối tăm đã trên rồi, và sự sáng thật đã soi sáng.  
Again, I write a new commandment to you, which thing is true in him and in you; because the darkness is passing away, and the true light already shines.  
again, a new command I write to you, which thing is true in him and in you, because the darkness doth pass away, and the true light doth now shine;
- 9** Kẻ nào nói mình trong sự sáng, mà ghét anh em mình thì còn ở trong sự tối tăm.  
He who says he is in the light and hates his brother, is in the darkness even until now.  
he who is saying, in the light he is, and his brother is hating, in the darkness he is till
- 10** Ai yêu mến anh em mình, thì ở trong sự sáng, nơi người đó chẳng có điều chi gây cho vấp phạm.  
He who loves his brother remains in the light, and there is no occasion for stumbling in him.  
he who is loving his brother, in the light he doth remain, and a stumbling-block in him there is not;
- 11** Nhưng ai ghét anh em mình, thì ở trong sự tối tăm, làm những việc tối tăm, và không biết mình đi đâu, vì bóng tối tăm đã làm mù mắt người.  
But he who hates his brother is in the darkness, and walks in the darkness, and doesn't know where he is going, because the darkness has blinded his eyes.  
and he who is hating his brother, in the darkness he is, and in the darkness he doth walk, and he hath not known whither he doth go, because the darkness did blind his eyes.
- 12** Hỡi các con cái bé mọn ta, ta viết cho các con, vì tội lỗi các con đã nhờ danh Chúa được tha cho.  
I write to you, little children, because your sins are forgiven you for his name's sake.  
I write to you, little children, because the sins have been forgiven you through his name;
- 13** Hỡi các phụ lão, tôi viết cho các ông, vì các ông đã biết Đấng có từ lúc ban đầu. Hỡi kẻ trẻ tuổi, ta viết cho các người, vì các người đã thắng được ma quỷ.  
I write to you, fathers, because you know him who is from the beginning. I write to you, young men, because you have overcome the evil one. I write to you, little children, because you know the Father.  
I write to you, fathers, because ye have known him who [is] from the beginning; I write to you, young men, because ye have overcome the evil. I write to you, little youths, because ye have known the Father:

- 14** Hỡi con trẻ, ta đã viết cho các con, vì các con đã biết Đức Chúa Cha. Hỡi phụ lão, tôi đã viết cho các ông, vì các ông đã biết Đấng có từ lúc ban đầu. Hỡi kẻ trẻ tuổi, ta đã viết cho các người, vì các người là mạnh mẽ, lời Đức Chúa Trời ở trong các người, và các người đã thắng được ma quỷ.  
**I have written to you, fathers, because you know him who is from the beginning. I have written to you, young men, because you are strong, and the word of God remains in you, and you have overcome the evil one.**  
**I did write to you, fathers, because ye have known him who [is] from the beginning; I did write to you, young men, because ye are strong, and the word of God in you doth remain, and ye have overcome the evil.**
- 15** Chớ yêu thế gian, cũng đừng yêu các vật ở thế gian nữa; nếu ai yêu thế gian, thì sự kính mến Đức Chúa Cha chẳng ở trong người ấy.  
**Don't love the world, neither the things that are in the world. If anyone loves the world, the Father's love isn't in him.**  
**Love not ye the world, nor the things in the world; if any one doth love the world, the love of the Father is not in him,**
- 16** Vì mọi sự trong thế gian, như sự mê tham của xác thịt, sự mê tham của mắt, và sự kiêu ngạo của đời, đều chẳng từ Cha mà đến, nhưng từ thế gian mà ra.  
**For all that is in the world, the lust of the flesh, the lust of the eyes, and the pride of life, isn't the Father's, but is the world's.**  
**because all that [is] in the world -- the desire of the flesh, and the desire of the eyes, and the ostentation of the life -- is not of the Father, but of the world,**
- 17** Và thế gian với sự tham dục nó đều qua đi, song ai làm theo ý muốn Đức Chúa Trời thì còn lại đời đời.  
**The world is passing away with its lusts, but he who does God's will remains forever.**  
**and the world doth pass away, and the desire of it, and he who is doing the will of God, he doth remain -- to the age.**
- 18** Hỡi các con cái ta, giờ cuối cùng là đây rồi, các con đã nghe nói rằng Kẻ địch lại Đấng Christ phải đến. Vừa lúc bây giờ, có nhiều kẻ địch lại Đấng Christ; bởi đó, chúng ta biết rằng ấy là giờ cuối cùng.  
**Little children, these are the end times, and as you heard that the Antichrist is coming, even now many antichrists have arisen. By this we know that it is the end times.**  
**Little youths, it is the last hour; and even as ye heard that the antichrist doth come, even now antichrists have become many -- whence we know that it is the last hour;**
- 19** Chúng nó đã từ giữa chúng ta mà ra, nhưng vốn chẳng phải thuộc về chúng ta; vì nếu chúng nó thuộc về chúng ta, thì đã ở cùng chúng ta; song điều đó đã xảy đến, hầu cho tỏ ra rằng mọi kẻ ấy chẳng thuộc về chúng ta vậy.  
**They went out from us, but they didn't belong to us; for if they had belonged to us, they would have continued with us. But they left, that they might be revealed that none of them belong to us.**  
**out of us they went forth, but they were not of us, for if they had been of us, they would have remained with us; but -- that they might be manifested that they are not all of us.**
- 20** Về phần các con, đã chịu xúc dầu từ nơi Đấng thánh, thì đã biết mọi sự rồi.  
**You have an anointing from the Holy One, and you know the truth.**  
**And ye have an anointing from the Holy One, and have known all things;**

- 21 Ta viết cho các con, chẳng phải vì các con không biết lẽ thật, nhưng vì các con biết lẽ thật, và hiểu rằng chẳng có sự dối trá nào bởi lẽ thật mà ra.  
I have not written to you because you don't know the truth, but because you know it, and because no lie is of the truth.  
I did not write to you because ye have not known the truth, but because ye have known it, and because no lie is of the truth.**
- 22 Ai là kẻ nói dối, há chẳng phải kẻ chối Đức Chúa Jêsus là Đấng Christ sao? Ấy ó là Kẻ địch lại Đấng Christ, tức là kẻ chối Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con!  
Who is the liar but he who denies that Jesus is the Christ? This is the Antichrist, he who denies the Father and the Son.  
Who is the liar, except he who is denying that Jesus is the Christ? this one is the antichrist who is denying the Father and the Son;**
- 23 Ai chối Con, thì cũng không có Cha: ai xưng Con, thì cũng có Cha nữa.  
Whoever denies the Son, the same doesn't have the Father. He who confesses the Son has the Father also.  
every one who is denying the Son, neither hath he the Father, [he who is confessing the Son hath the Father also.]**
- 24 Còn như các con, điều mình đã nghe từ lúc ban đầu phải ở trong các con. Nếu điều các con đã nghe từ lúc ban đầu ở trong mình, thì các con cũng sẽ ở trong Con và trong Cha.  
Therefore, as for you, let that remain in you which you heard from the beginning. If that which you heard from the beginning remains in you, you also will remain in the Son, and in the Father.  
Ye, then, that which ye heard from the beginning, in you let it remain; if in you may remain that which from the beginning ye did hear, ye also in the Son and in the Father shall remain,**
- 25 Lời hứa mà chính Ngài đã hứa cùng chúng ta, ấy là sự sống đời đời.  
This is the promise which he promised us, the eternal life.  
and this is the promise that He did promise us -- the life the age-during.**
- 26 Ta đã viết cho các con những điều này, chỉ về những kẻ lừa dối các con.  
These things I have written to you concerning those who would lead you astray.  
These things I did write to you concerning those leading you astray;**
- 27 Về phần các con, sự xức dầu đã chịu từ nơi Chúa vẫn còn trong mình, thì không cần ai dạy cho hết; song vì sự xức dầu của Ngài dạy các con đủ mọi việc, mà sự ấy là thật, không phải dối, thì hãy ở trong Ngài, theo như sự dạy dỗ mà các con đã nhận.  
As for you, the anointing which you received from him remains in you, and you don't need for anyone to teach you. But as his anointing teaches you concerning all things, and is true, and is no lie, and even as it taught you, you will remain in him.  
and you, the anointing that ye did receive from him, in you it doth remain, and ye have no need that any one may teach you, but as the same anointing doth teach you concerning all, and is true, and is not a lie, and even as was taught you, ye shall remain in him.**

- 28** Vậy bây giờ, hỡi các con cái bé mọn ta, hãy ở trong Ngài, hầu cho, nếu Ngài hiện đến, chúng ta cũng đầy sự vững lòng, không bị hổ thẹn và quăng xa khỏi Ngài trong kỳ Ngài Now, little children, remain in him, that when he appears, we may have boldness, and not be ashamed before him at his coming.  
And now, little children, remain in him, that when he may be manifested, we may have boldness, and may not be ashamed before him, in his presence;
- 29** Ví bằng các con biết Ngài là công bình, thì hãy biết rằng người nào làm theo sự công bình, ấy là kẻ bởi Ngài mà sanh ra.  
If you know that he is righteous, you know that everyone who practices righteousness is born of him.  
if ye know that he is righteous, know ye that every one doing the righteousness, of him hath been begotten.
- 1** Hãy xem Đức Chúa Cha đã tỏ cho chúng ta sự yêu thương dường nào, mà cho chúng ta được xưng là con cái Đức Chúa Trời; và chúng ta thật là con cái Ngài. Ấy là vì đó mà thế gian chẳng biết chúng ta, vì họ chẳng từng biết Ngài.  
Behold, how great a love the Father has bestowed on us, that we should be called children of God! For this cause the world doesn't know us, because it didn't know him. See ye what love the Father hath given to us, that children of God we may be called; because of this the world doth not know us, because it did not know Him;
- 2** Hỡi kẻ rất yêu dấu, chính lúc bây giờ chúng ta là con cái Đức Chúa Trời, còn về sự chúng ta sẽ ra thế nào, thì điều đó chưa được bày tỏ. Chúng ta biết rằng khi Ngài hiện đến, chúng ta sẽ giống như Ngài, vì sẽ thấy Ngài như vốn có thật vậy.  
Beloved, now we are children of God, and it is not yet revealed what we will be. But we know that, when he is revealed, we will be like him; for we will see him just as he is. beloved, now, children of God are we, and it was not yet manifested what we shall be, and we have known that if he may be manifested, like him we shall be, because we shall see him as he is;
- 3** Ai có sự trông cậy đó trong lòng, thì tự mình làm nên thanh sạch, cũng như Ngài là thanh sạch.  
Everyone who has this hope set on him purifies himself, even as he is pure. and every one who is having this hope on him, doth purify himself, even as he is pure.
- 4** Còn ai phạm tội tức là trái luật pháp; và sự tội lỗi tức là sự trái luật pháp.  
Everyone who sins also commits lawlessness. Sin is lawlessness. Every one who is doing the sin, the lawlessness also he doth do, and the sin is the lawlessness,
- 5** Và, các con biết Đức Chúa Jêsus Christ đã hiện ra để cất tội lỗi đi, và biết trong Ngài không có tội lỗi.  
You know that he was revealed to take away our sins, and in him is no sin. and ye have known that he was manifested that our sins he may take away, and sin is not in him;

- 6 Ai ở trong Ngài thì không phạm tội; còn ai phạm tội, thì chẳng từng thấy Ngài và chẳng từng biết Ngài.**  
**Whoever remains in him doesn't sin. Whoever sins hasn't seen him, neither knows him. every one who is remaining in him doth not sin; every one who is sinning, hath not seen him, nor known him.**
- 7 Hỡi các con cái bé mọn, chớ để cho ai lừa dối mình: kẻ làm sự công bình là người công bình, như chính mình Chúa là công bình.**  
**Little children, let no one lead you astray. He who does righteousness is righteous, even as he is righteous.**  
**Little children, let no one lead you astray; he who is doing the righteousness is righteous, even as he is righteous,**
- 8 Kẻ nào phạm tội là thuộc về ma quỷ; vì ma quỷ phạm tội từ lúc ban đầu. Vả, Con Đức Chúa Trời đã hiện ra để hủy phá công việc của ma quỷ.**  
**He who sins is of the devil, for the devil has been sinning from the beginning. To this end the Son of God was revealed, that he might destroy the works of the devil.**  
**he who is doing the sin, of the devil he is, because from the beginning the devil doth sin; for this was the Son of God manifested, that he may break up the works of the devil;**
- 9 Ai sanh bởi Đức Chúa Trời, thì chẳng phạm tội, vì hạt giống của Đức Chúa Trời ở trong người, và người không thể phạm tội được, vì đã sanh bởi Đức Chúa Trời.**  
**Whoever is born of God doesn't commit sin, because his seed remains in him; and he can't sin, because he is born of God.**  
**every one who hath been begotten of God, sin he doth not, because his seed in him doth remain, and he is not able to sin, because of God he hath been begotten.**
- 10 Bởi đó, người ta nhận biết con cái Đức Chúa Trời và con cái ma quỷ: ai chẳng làm điều công bình là không thuộc về Đức Chúa Trời, kẻ chẳng yêu anh em mình cũng vậy.**  
**In this the children of God are revealed, and the children of the devil. Whoever doesn't do righteousness is not of God, neither is he who doesn't love his brother.**  
**In this manifest are the children of God, and the children of the devil; every one who is not doing righteousness, is not of God, and he who is not loving his brother,**
- 11 Vả, lời rao truyền mà các con đã nghe từ lúc ban đầu, ấy là chúng ta phải yêu thương lẫn nhau.**  
**For this is the message which you heard from the beginning, that we should love one another;**  
**because this is the message that ye did hear from the beginning, that we may love one another,**
- 12 Chớ làm như Ca-in, là kẻ thuộc về ma quỷ, đã giết em mình. Vì sao người giết đi? Bởi việc làm của người là dữ, còn việc làm của em người là công bình.**  
**unlike Cain, who was of the evil one, and killed his brother. Why did he kill him? Because his works were evil, and his brother's righteous.**  
**not as Cain -- of the evil one he was, and he did slay his brother, and wherefore did he slay him? because his works were evil, and those of his brother righteous.**
- 13 Hỡi anh em, nếu thế gian ghen ghét anh em, thì chớ lấy làm lạ.**  
**Don't be surprised, my brothers, if the world hates you.**  
**Do not wonder, my brethren, if the world doth hate you;**

- 14 Chúng ta biết rằng mình đã vượt khỏi sự chết qua sự sống, vì chúng ta yêu anh em mình. Còn ai chẳng yêu thì ở trong sự chết.**  
**We know that we have passed out of death into life, because we love the brothers. He who doesn't love his brother remains in death.**  
**we -- we have known that we have passed out of the death to the life, because we love the brethren; he who is not loving the brother doth remain in the death.**
- 15 Ai ghét anh em mình, là kẻ giết người; anh em biết rằng chẳng một kẻ nào giết người có sự sống đời đời ở trong mình.**  
**Whoever hates his brother is a murderer, and you know that no murderer has eternal life remaining in him.**  
**Every one who is hating his brother -- a man-killer he is, and ye have known that no man-killer hath life age-during in him remaining,**
- 16 Bởi đó chúng ta nhận biết lòng yêu thương, ấy là Chúa đã vì chúng ta bỏ sự sống; chúng ta cũng nên bỏ sự sống vì anh em mình vậy.**  
**By this we know love, because he laid down his life for us. We ought to lay down our lives for the brothers.**  
**in this we have known the love, because he for us his life did lay down, and we ought for the brethren the lives to lay down;**
- 17 Nếu ai có của cải đời này, thấy anh em mình đang cùng túng mà chặt dạ, thì lòng yêu mến Đức Chúa Trời thế nào ở trong người ấy được!**  
**But whoever has the world's goods, and sees his brother in need, and shuts up his compassion from him, how does the love of God remain in him?**  
**and whoever may have the goods of the world, and may view his brother having need, and may shut up his bowels from him -- how doth the love of God remain in him?**
- 18 Hỡi các con cái bé mọn, chớ yêu mến bằng lời nói và lưỡi, nhưng bằng việc làm và lẽ.**  
**My little children, let's not love in word only, neither with the tongue only, but in deed and truth.**  
**My little children, may we not love in word nor in tongue, but in word and in truth!**
- 19 Bởi đó, chúng ta biết mình là thuộc về lẽ thật, và giục lòng vững chắc ở trước mặt Ngài.**  
**And by this we know that we are of the truth, and persuade our hearts before him, and in this we know that of the truth we are, and before Him we shall assure our hearts,**
- 20 Vì nếu lòng mình cáo trách mình, thì Đức Chúa Trời lại lớn hơn lòng mình nữa, và biết cả mọi sự.**  
**because if our heart condemns us, God is greater than our heart, and knows all things. because if our heart may condemn -- because greater is God than our heart, and He doth know all things.**
- 21 Hỡi kẻ rất yêu dấu, ví bằng lòng mình không cáo trách, thì chúng ta có lòng rất dạn dĩ, đặt đến gần Đức Chúa Trời:**  
**Beloved, if our hearts don't condemn us, we have boldness toward God;**  
**Beloved, if our heart may not condemn us, we have boldness toward God,**



- 22** và chúng ta xin điều gì mặc dầu, thì nhận được điều ấy, bởi chúng ta vâng giữ các điều răn của Ngài và làm những điều đẹp ý Ngài.  
and whatever we ask, we receive from him, because we keep his commandments and do the things that are pleasing in his sight.  
and whatever we may ask, we receive from Him, because His commands we keep, and the things pleasing before Him we do,
- 23** Và, này là điều răn của Ngài: là chúng ta phải tin đến danh Con Ngài, tức là Đức Chúa Jêsus Christ, và chúng ta phải yêu mến lẫn nhau như Ngài đã truyền dạy ta.  
This is his commandment, that we should believe in the name of his Son, Jesus Christ, and love one another, even as he commanded.  
and this is His command, that we may believe in the name of His Son Jesus Christ, and may love one another, even as He did give command to us,
- 24** Ai vâng giữ các điều răn Ngài thì ở trong Đức Chúa Trời, và Đức Chúa Trời ở trong người ấy; chúng ta biết Ngài ở trong lòng chúng ta, là nhờ Đức Thánh Linh mà Ngài đã ban cho chúng ta.  
He who keeps his commandments remains in him, and he in him. By this we know that he remains in us, by the Spirit which he gave us.  
and he who is keeping His commands, in Him he doth remain, and He in him; and in this we know that He doth remain in us, from the Spirit that He gave us.
- 1** Hỡi kẻ rất yêu dấu, chớ tin cậy mọi thần, nhưng hãy thử cho biết các thần có phải đến bởi Đức Chúa Trời chẳng; vì có nhiều tiên tri giả đã hiện ra trong thiên hạ.  
Beloved, don't believe every spirit, but test the spirits, whether they are of God, because many false prophets have gone out into the world.  
Beloved, every spirit believe not, but prove the spirits, if of God they are, because many false prophets have gone forth to the world;
- 2** Bởi điều này, hãy nhận biết Thánh Linh của Đức Chúa Trời: phạm thần nào xưng Đức Chúa Jêsus Christ lấy xác thịt mà ra đời, thần đó là bởi Đức Chúa Trời;  
By this you know the Spirit of God: every spirit who confesses that Jesus Christ has come in the flesh is of God,  
in this know ye the Spirit of God; every spirit that doth confess Jesus Christ in the flesh having come, of God it is,
- 3** còn thần nào không xưng Đức Chúa Jêsus, chẳng phải bởi Đức Chúa Trời. Đó là thần của Kẻ địch lại Đấng Christ, mà các con đã nghe rằng hầu đến, và hiện nay đã ở trong  
and every spirit who doesn't confess that Jesus Christ has come in the flesh is not of God, and this is the spirit of the antichrist, of whom you have heard that it comes. Now it is in the world already.  
and every spirit that doth not confess Jesus Christ in the flesh having come, of God it is not; and this is that of the antichrist, which ye heard that it doth come, and now in the world it is already.
- 4** Hỡi các con cái bé mọn, phần các con, là thuộc về Đức Chúa Trời, đã thắng được họ rồi, vì Đấng ở trong các con là lớn hơn kẻ ở trong thế gian.  
You are of God, little children, and have overcome them; because greater is he who is in you than he who is in the world.  
Ye -- of God ye are, little children, and ye have overcome them; because greater is He who [is] in you, than he who is in the world.

- 5 Họ thuộc về thế gian, cho nên nói theo như thế gian, và người thế gian nghe họ.  
They are of the world. Therefore they speak of the world, and the world hears them.  
They -- of the world they are; because of this from the world they speak, and the world doth hear them;**
- 6 Chúng ta thuộc về Đức Chúa Trời: ai nhìn biết Đức Chúa Trời thì nghe chúng ta; còn ai chẳng hề thuộc về Đức Chúa Trời, thì chẳng nghe chúng ta. Ấy bởi đó chúng ta nhìn biết thần chân thật và thần sai lầm.  
We are of God. He who knows God listens to us. He who is not of God doesn't listen to us.  
By this we know the spirit of truth, and the spirit of error.  
we -- of God we are; he who is knowing God doth hear us; he who is not of God, doth not hear us; from this we know the spirit of the truth, and the spirit of the error.**
- 7 Hỡi kẻ rất yêu dấu, chúng ta hãy yêu mến lẫn nhau; vì sự yêu thương đến từ Đức Chúa Trời, kẻ nào yêu, thì sanh từ Đức Chúa Trời và nhìn biết Đức Chúa Trời.  
Beloved, let us love one another, for love is of God; and everyone who loves is born of God, and knows God.  
Beloved, may we love one another, because the love is of God, and every one who is loving, of God he hath been begotten, and doth know God;**
- 8 Ai chẳng yêu, thì không biết Đức Chúa Trời; vì Đức Chúa Trời là sự yêu thương.  
He who doesn't love doesn't know God, for God is love.  
he who is not loving did not know God, because God is love.**
- 9 Lòng Đức Chúa Trời yêu chúng ta đã bày tỏ ra trong điều này: Đức Chúa Trời đã sai Con một Ngài đến thế gian, đặng chúng ta nhờ Con được sống.  
By this was God's love revealed in us, that God has sent his only born Son into the world that we might live through him.  
In this was manifested the love of God in us, because His Son -- the only begotten -- hath God sent to the world, that we may live through him;**
- 10 Đây sự yêu thương ở tại đây: ấy chẳng phải chúng ta đã yêu Đức Chúa Trời, nhưng Ngài đã yêu chúng ta, và sai Con Ngài làm của lễ chuộc tội chúng ta.  
In this is love, not that we loved God, but that he loved us, and sent his Son as the atoning sacrifice for our sins.  
in this is the love, not that we loved God, but that He did love us, and did send His Son a propitiation for our sins.**
- 11 Hỡi kẻ rất yêu dấu, nếu Đức Chúa Trời đã yêu chúng ta dường ấy, thì chúng ta cũng phải yêu nhau.  
Beloved, if God loved us so, we also ought to love one another.  
Beloved, if thus did God love us, we also ought one another to love;**
- 12 Chưa hề có ai thấy Đức Chúa Trời; nếu chúng ta yêu nhau, thì Đức Chúa Trời ở trong chúng ta, và sự yêu mến Ngài được trọn vẹn trong chúng ta.  
No one has seen God at any time. If we love one another, God remains in us, and his love has been perfected in us.  
God no one hath ever seen; if we may love one another, God in us doth remain, and His love is having been perfected in us;**

- 13** Bởi điều này chúng ta biết mình ở trong Ngài và Ngài ở trong chúng ta, là Ngài đã ban Thánh Linh Ngài cho chúng ta.  
**By this we know that we remain in him and he in us, because he has given us of his Spirit. In this we know that in Him we do remain, and He in us, because of His Spirit He hath given us.**
- 14** Chúng ta lại đã thấy và làm chứng rằng Đức Chúa Cha đã sai Đức Chúa Con đặng làm Cứu Chúa thế gian.  
**We have seen and testify that the Father has sent the Son as the Savior of the world. And we -- we have seen and do testify, that the Father hath sent the Son -- Saviour of the world;**
- 15** Ví bằng có ai xưng Đức Chúa Jêsus là Con Đức Chúa Trời, thì Đức Chúa Trời ở trong người, và người ở trong Đức Chúa Trời.  
**Whoever will confess that Jesus is the Son of God, God remains in him, and he in God. whoever may confess that Jesus is the Son of God, God in him doth remain, and he in**
- 16** Chúng ta đã biết và tin sự yêu thương của Đức Chúa Trời đối với chúng ta. Đức Chúa Trời tức là sự yêu thương, ai ở trong sự yêu thương, là ở trong Đức Chúa Trời, và Đức Chúa Trời ở trong người ấy.  
**We know and have believed the love which God has in us. God is love, and he who remains in love remains in God, and God remains in him. and we -- we have known and believed the love, that God hath in us; God is love, and he who is remaining in the love, in God he doth remain, and God in him.**
- 17** Nay vì sao mà sự yêu thương được nên trọn vẹn trong chúng ta, hầu cho chúng ta được lòng mạnh bạo trong ngày xét đoán, ấy là Chúa thể nào thì chúng ta cũng thể ấy trong thế gian này.  
**In this love has been made perfect with us, that we may have boldness in the day of judgment, because as he is, even so are we in this world. In this made perfect hath been the love with us, that boldness we may have in the day of the judgment, because even as He is, we -- we also are in this world;**
- 18** Quyết chẳng có điều sợ hãi trong sự yêu thương, nhưng sự yêu thương trọn vẹn thì cất bỏ sự sợ hãi; vì sự sợ hãi có hình phạt, và kẻ đã sợ hãi thì không được trọn vẹn trong sự yêu thương.  
**There is no fear in love; but perfect love casts out fear, because fear has punishment. He who fears is not made perfect in love. fear is not in the love, but the perfect love doth cast out the fear, because the fear hath punishment, and he who is fearing hath not been made perfect in the love;**
- 19** Chúng ta yêu, vì Chúa đã yêu chúng ta trước.  
**We love Him, because he first loved us. we -- we love him, because He -- He first loved us;**

- 20** Vì có ai nói rằng: Ta yêu Đức Chúa Trời, mà lại ghét anh em mình, thì là kẻ nói dối; vì kẻ nào chẳng yêu anh em mình thấy, thì không thể yêu Đức Chúa Trời mình chẳng thấy  
**If a man says, "I love God," and hates his brother, he is a liar; for he who doesn't love his brother whom he has seen, how can he love God whom he has not seen?**  
**if any one may say -- 'I love God,' and his brother he may hate, a liar he is; for he who is not loving his brother whom he hath seen, God -- whom he hath not seen -- how is he able to love?**
- 21** Chúng ta đã nhận nơi Ngài điều răn này: Ai yêu Đức Chúa Trời, thì cũng phải yêu anh em mình.  
**This commandment have we from him, that he who loves God should also love his brother. and this [is] the command we have from Him, that he who is loving God, may also love his brother.**
- 1** Ai tin Đức Chúa Jêsus là Đấng Christ, thì sanh bởi Đức Chúa Trời; và ai yêu Đức Chúa Trời là Đấng đã sanh ra, thì cũng yêu kẻ đã sanh ra bởi Ngài.  
**Whoever believes that Jesus is the Christ is born of God. Whoever loves the father also loves the child who is born of him.**  
**Every one who is believing that Jesus is the Christ, of God he hath been begotten, and every one who is loving Him who did beget, doth love also him who is begotten of Him:**
- 2** Chúng ta biết mình yêu con cái Đức Chúa Trời, khi chúng ta yêu Đức Chúa Trời và giữ vẹn các điều răn Ngài.  
**By this we know that we love the children of God, when we love God and keep his commandments.**  
**in this we know that we love the children of God, when we may love God, and His commands may keep;**
- 3** Vì này là sự yêu mến Đức Chúa Trời, tức là chúng ta vâng giữ điều răn Ngài. Điều răn của Ngài chẳng phải là nặng nề,  
**For this is the love of God, that we keep his commandments. His commandments are not grievous.**  
**for this is the love of God, that His commands we may keep, and His commands are not burdensome;**
- 4** vì hễ sự gì sanh bởi Đức Chúa Trời, thì thắng hơn thế gian; và sự thắng hơn thế gian, ấy là đức tin của chúng ta.  
**For whatever is born of God overcomes the world. This is the victory that has overcome the world: your faith.**  
**because every one who is begotten of God doth overcome the world, and this is the victory that did overcome the world -- our faith;**
- 5** Ai là người thắng hơn thế gian, há chẳng phải kẻ tin Đức Chúa Jêsus là Con Đức Chúa Trời hay sao?  
**Who is he who overcomes the world, but he who believes that Jesus is the Son of God?**  
**who is he who is overcoming the world, if not he who is believing that Jesus is the Son of God?**

- 6** **Ay ch nh Đức Chúa Jêsus Christ đã lấy nước và huyết mà đến, chẳng những lấy nước mà thôi, bèn là lấy nước và huyết;**  
**This is he who came by water and blood, Jesus Christ; not with the water only, but with the water and the blood.**  
**This one is he who did come through water and blood -- Jesus the Christ, not in the water only, but in the water and the blood; and the Spirit it is that is testifying, because the Spirit is the truth,**
- 7** **ấy là Đức Thánh Linh đã làm chứng, vì Đức Thánh Linh tức là lẽ thật.**  
**It is the Spirit who bears witness, because the Spirit is the truth.**  
**because three are who are testifying [in the heaven, the Father, the Word, and the Holy Spirit, and these -- the three -- are one;**
- 8** **Vì có ba làm chứng: Đức Thánh Linh, nước và huyết; ba ấy hiệp một.**  
**For there are three who bear witness, the Spirit, and the water, and the blood; and the three agree as one.**  
**and three are who are testifying in the earth], the Spirit, and the water, and the blood, and the three are into the one.**
- 9** **Ví bằng chúng ta nhận chứng của loài người, thì chứng của Đức Thánh Linh trọng hơn; và, chứng của Đức Chúa Trời ấy là chứng mà Ngài làm về Con Ngài.**  
**If we receive the witness of men, the witness of God is greater; for this is God`s testimony which he has testified concerning his Son.**  
**If the testimony of men we receive, the testimony of God is greater, because this is the testimony of God that He hath testified concerning His Son.**
- 10** **Ai tin đến Con Đức Chúa Trời, thì có chứng ấy trong mình; còn ai không tin Đức Chúa Trời, thì cho Ngài là nói dối, vì chẳng tin đến chứng Đức Chúa Trời đã làm về Con Ngài.**  
**He who believes in the Son of God has the witness in him. He who doesn`t believe God has made him a liar, because he has not believed in the testimony that God has given concerning his Son.**  
**He who is believing in the Son of God, hath the testimony in himself; he who is not believing God, a liar hath made Him, because he hath not believed in the testimony that God hath testified concerning His Son;**
- 11** **Chứng ấy tức là Đức Chúa Trời đã ban sự sống đời đời cho chúng ta, và sự sống ấy ở trong Con Ngài.**  
**The testimony is this, that God gave to us eternal life, and this life is in his Son.**  
**and this is the testimony, that life age-during did God give to us, and this -- the life -- is in His Son;**
- 12** **Ai có Đức Chúa Con thì có sự sống; ai không có Con Đức Chúa Trời thì không có sự sống.**  
**He who has the Son has the life. He who doesn`t have God`s Son doesn`t have the life.**  
**he who is having the Son, hath the life; he who is not having the Son of God -- the life he hath not.**

- 13 Ta đã viết những điều này cho các con, hầu cho các con biết mình có sự sống đời đời, là kẻ nào tin đến danh Con Đức Chúa Trời.**  
**These things I have written to you who believe in the name of the Son of God, that you may know that you have eternal life, and that you may continue to believe in the name of the Son of God.**  
**These things I did write to you who are believing in the name of the Son of God, that ye may know that life ye have age-during, and that ye may believe in the name of the Son of God.**
- 14 Đây là điều chúng ta dạn dĩ ở trước mặt Chúa, nếu chúng ta theo ý muốn Ngài mà cầu xin việc gì, thì Ngài nghe chúng ta.**  
**This is the boldness which we have toward him, that, if we ask anything according to his will, he listens to us.**  
**And this is the boldness that we have toward Him, that if anything we may ask according to his will, He doth hear us,**
- 15 Nếu chúng ta biết không cứ mình xin điều gì, Ngài cũng nghe chúng ta, thì chúng ta biết mình đã nhận lãnh điều mình xin Ngài.**  
**And if we know that he listens to us whatever we ask, we know that we have the petitions which we have asked of him.**  
**and if we have known that He doth hear us, whatever we may ask, we have known that we have the requests that we have requested from Him.**
- 16 Vì có kẻ thấy anh em mình phạm tội, mà tội không đến nỗi chết, thì hãy cầu xin, và Đức Chúa Trời sẽ ban sự sống cho, tức là ban cho những kẻ phạm tội mà chưa đến nỗi chết. Cũng có tội đến nỗi chết; ấy chẳng phải vì tội đó mà ta nói nên cầu xin.**  
**If anyone sees his brother sinning a sin not leading to death, he shall ask, and God will give him life for those who sin not to death. There is a sin leading to death. I don't say that concerning this he should make a request.**  
**If any one may see his brother sinning a sin not unto death, he shall ask, and He shall give to him life to those sinning not unto death; there is sin to death, not concerning it do I speak that he may beseech;**
- 17 Mọi sự không công bình đều là tội; mà cũng có tội không đến nỗi chết.**  
**All unrighteousness is sin, and there is a sin not leading to death.**  
**all unrighteousness is sin, and there is sin not unto death.**
- 18 Chúng ta biết rằng ai sanh bởi Đức Chúa Trời, thì hẳn chẳng phạm tội; nhưng ai sanh bởi Đức Chúa Trời, thì tự giữ lấy mình, mà quỉ chẳng làm hại người được.**  
**We know that whoever is born of God doesn't sin, but he who was born of God keeps himself, and the evil one doesn't touch him.**  
**We have known that every one who hath been begotten of God doth not sin, but he who was begotten of God doth keep himself, and the evil one doth not touch him;**
- 19 Chúng ta biết mình thuộc về Đức Chúa Trời, còn cả thế gian đều phục dưới quyền ma**  
**We know that we are of God, and the whole world lies in the power of the evil one.**  
**we have known that of God we are, and the whole world in the evil doth lie;**

- 20** Nhưng chúng ta biết Con Đức Chúa Trời đã đến, Ngài đã ban trí khôn cho chúng ta để chúng ta biết Đấng chân thật, và chúng ta ở trong Đấng chân thật, là ở trong Đức Chúa Jêsus Christ, Con của Ngài. Ấy chính Ngài là Đức Chúa Trời chân thật và là sự sống đời đời.  
**We know that the Son of God has come, and has given us an understanding, that we know him who is true, and we are in him who is true, in his Son Jesus Christ. This is the true God, and eternal life.**  
**and we have known that the Son of God is come, and hath given us a mind, that we may know Him who is true, and we are in Him who is true, in His Son Jesus Christ; this one is the true God and the life age-during!**
- 21** Hỡi các con cái bé mọn, hãy giữ mình về hình tượng!  
**Little children, keep yourselves from idols.**  
**Little children, guard yourselves from the idols! Amen.**
- 1** Trưởng lão đặt cho bà được chọn kia cùng con cái bà mà tôi thật yêu dấu, nào những tôi yêu dấu thôi đâu, nhưng hết thảy mọi người biết lẽ thật cũng yêu dấu nữa;  
**The elder, to the elect lady and her children, whom I love in truth; and not I only, but also all those who know the truth;**  
**The Elder to the choice Kyria, and to her children, whom I love in truth, and not I only, but also all those having known the truth,**
- 2** điều đó, vì cơ chính lẽ thật ở trong chúng ta, lại sẽ ở với chúng ta đời đời;  
**for the truth's sake, which remains in us, and it will be with us forever:**  
**because of the truth that is remaining in us, and with us shall be to the age,**
- 3** nguyện xin ân điển, sự thương xót, sự bình an, bởi Đức Chúa Trời là Cha, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ là Con của Cha, được ở cùng chúng ta, trong lẽ thật và sự yêu thương!  
**Grace, mercy, and peace will be with us, from God the Father, and from the Lord Jesus Christ, the Son of the Father, in truth and love.**  
**there shall be with you grace, kindness, peace, from God the Father, and from the Lord Jesus Christ, the Son of the Father, in truth and love.**
- 4** Tôi có lòng vui mừng lắm mà thấy trong con cái bà có mấy kẻ làm theo lẽ thật, theo điều răn chúng ta đã nhận lãnh nơi Đức Chúa Cha.  
**I rejoice greatly that I have found some of your children walking in truth, even as we have been commanded by the Father.**  
**I rejoiced exceedingly that I have found of thy children walking in truth, even as a command we did receive from the Father;**
- 5** Hỡi bà được chọn, hiện nay tôi khuyên bà, không phải truyền một điều răn mới, nhưng nhắc lại điều chúng ta đã nhận lãnh từ ban đầu, ấy là chúng ta phải yêu thương nhau.  
**Now I beg you, dear lady, not as though I wrote to you a new commandment, but that which we had from the beginning, that we love one another.**  
**and now I beseech thee, Kyria, not as writing to thee a new command, but which we had from the beginning, that we may love one another,**

- 6** Và, sự yêu thương là tại làm theo các điều răn của Đức Chúa Trời. Đó là điều răn mà các người đã nghe từ lúc ban đầu, đang làm theo.  
**This is love, that we should walk according to his commandments. This is the commandment, even as you heard from the beginning, that you should walk in it. and this is the love, that we may walk according to His commands; this is the command, even as ye did hear from the beginning, that in it ye may walk,**
- 7** Trong thế gian đã rải nhiều kẻ dối dành, là kẻ chẳng xưng Đức Chúa Jêsus Christ lấy xác thịt mà đến: ấy đó thật là kẻ dối dành và kẻ địch lại Đấng Christ.  
**For many deceivers have gone out into the world, those who don't confess that Jesus Christ came in the flesh. This is the deceiver and the Antichrist. because many leading astray did enter into the world, who are not confessing Jesus Christ coming in flesh; this one is he who is leading astray, and the antichrist.**
- 8** Chính Các người hãy giữ, hầu cho khỏi mất kết quả của công việc mình, nhưng cho được phần thưởng đầy đủ.  
**Watch yourselves, that we don't lose the things which we have accomplished, but that we receive a full reward. See to yourselves that ye may not lose the things that we wrought, but a full reward may receive;**
- 9** Hễ ai đi dông dài, chẳng bền lòng theo đạo Đấng Christ, thì người ấy không có Đức Chúa Trời. Còn ai bền lòng trong đạo ấy, thì người đó có Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con.  
**Whoever transgresses and doesn't remain in the teaching of Christ, doesn't have God. He who remains in the teaching, the same has both the Father and the Son. every one who is transgressing, and is not remaining in the teaching of the Christ, hath not God; he who is remaining in the teaching of the Christ, this one hath both the Father and the Son;**
- 10** Nếu ai đến cùng các người mà không đem đạo ấy theo, thì chớ rước họ vào nhà, và đừng chào hỏi họ.  
**If anyone comes to you, and doesn't bring this teaching, don't receive him into your house, and don't welcome him, if any one doth come unto you, and this teaching doth not bear, receive him not into the house, and say not to him, `Hail!`**
- 11** Vì người nào chào hỏi họ, tức là dự vào công việc ác của họ.  
**for he who welcomes him participates in his evil works. for he who is saying to him, `Hail,` hath fellowship with his evil works.**
- 12** Ta còn nhiều điều muốn viết cho các người; ta không muốn viết bằng giấy và mực, nhưng ta ước ao đi thăm các người, và đối mặt nói chuyện cùng nhau, hầu cho sự vui mừng của chúng ta được đầy đầy.  
**Having many things to write to you, I don't want to do so with paper and ink, but I hope to come to you, and to speak face to face, that our joy may be made full. Many things having to write to you, I did not intend through paper and ink, but I hope to come unto you, and speak mouth to mouth, that our joy may be full;**
- 13** Con cái của chị em bà là bà được chọn kia, chào thăm bà.  
**The children of your chosen sister greet you. Amen. salute thee do the children of thy choice sister. Amen.**



- 1 Trưởng lão đặt cho Gai-út là người yêu dấu, mà tôi thật tình yêu.  
The elder to Gaius the beloved, whom I love in truth.  
The Elder to Gaius the beloved, whom I love in truth!**
- 2 Hỡi kẻ rất yêu dấu, tôi cầu nguyện cho anh được thịnh vượng trong mọi sự, và được khỏe mạnh phần xác anh cũng như đã được thịnh vượng về phần linh hồn anh vậy.  
Beloved, I pray that you may prosper in all things and be healthy, even as your soul prospers.  
beloved, concerning all things I desire thee to prosper, and to be in health, even as thy soul doth prosper,**
- 3 Vì tôi rất lấy làm vui vẻ mà thấy mấy anh em đến đây, làm chứng về anh yêu mến lẽ thật, và về cách anh làm theo lẽ thật ấy là thế nào.  
For I rejoiced greatly, when brothers came and testified about your truth, even as you walk in truth.  
for I rejoiced exceedingly, brethren coming and testifying of the truth in thee, even as thou in truth dost walk;**
- 4 Tôi nghe con cái tôi làm theo lẽ thật, thì không còn có sự gì vui mừng hơn nữa.  
I have no greater joy than this, to hear about my children walking in truth.  
greater than these things I have no joy, that I may hear of my children in truth walking.**
- 5 Hỡi kẻ rất yêu dấu, anh ăn ở trung tín trong mọi điều làm cho các anh em, và cũng cho các anh em ở trọ nữa.  
Beloved, you do a faithful work in whatever you accomplish for those who are brothers and strangers.  
Beloved, faithfully dost thou do whatever thou mayest work to the brethren and to the strangers,**
- 6 Các Anh em đã làm chứng về sự nhơn từ của anh ở trước mặt Hội thánh. Anh sẽ giúp đỡ sự đi đường cho các anh em một cách xứng đáng với Đức Chúa Trời thì tốt lắm.  
They have testified about your love before the assembly. You will do well to send them forward on their journey in a manner worthy of God,  
who did testify of thy love before an assembly, whom thou wilt do well, having sent forward worthily of God,**
- 7 Ấy v danh Đức Chúa Jêsus Christ mà các anh em ra đi, và không nhận lãnh vật chi của người ngoại hết.  
because for the sake of the Name they went out, taking nothing from the Gentiles.  
because for [His] name they went forth, nothing receiving from the nations;**
- 8 Chúng ta cũng nên tiếp đãi những người thể ấy, hầu cho chúng ta với họ đồng làm việc cho lẽ thật.  
We therefore ought to receive such, that we may be fellow workers for the truth.  
we, then, ought to receive such, that fellow-workers we may become to the truth.**

- 9** Tôi đã viết mấy chữ cho Hội thánh rồi, nhưng Di-ô-trép là kẻ ửng đứng đầu Hội thánh không muốn tiếp rước chúng ta.  
I wrote to the assembly, but Diotrephes, who loves to be first among them, doesn't accept what we say.  
I did write to the assembly, but he who is loving the first place among them -- Diotrephes -- doth not receive us;
- 10** Cho nên, nếu tôi đến, tôi sẽ bới việc xấu người làm, là lấy lời luận độc ác mà nghịch cùng chúng ta. Điều đó còn chưa đủ, người lại không tiếp rước anh em nữa, mà ai muốn tiếp rước, thì người ngăn trở và đuổi ra khỏi Hội thánh.  
Therefore, if I come, I will call attention to his deeds which he does, unjustly accusing us with wicked words. Not content with this, neither does he himself receive the brothers, and those who would, he forbids and throws out of the assembly.  
because of this, if I may come, I will cause him to remember his works that he doth, with evil words prating against us; and not content with these, neither doth he himself receive the brethren, and those intending he doth forbid, and out of the assembly he doth cast.
- 11** Hỡi kẻ rất yêu dấu, chớ bắt chước điều dữ, nhưng bắt chước điều lành. Ai làm điều lành là thuộc về Đức Chúa Trời; còn kẻ làm điều dữ, chẳng hề thấy Đức Chúa Trời.  
Beloved, don't imitate that which is evil, but that which is good. He who does good is of God. He who does evil hasn't seen God.  
Beloved, be not thou following that which is evil, but that which is good; he who is doing good, of God he is, and he who is doing evil hath not seen God;
- 12** Mọi người đều làm chứng tốt cho Đê-mê-triu, và chính lẽ thật cũng chứng cho; chúng tôi cũng làm chứng riêng cho người, anh biết rằng lời chứng của chúng ta là hiệp với lẽ  
Demetrius has the testimony of all, and of the truth itself; yes, we also testify, and you know that our testimony is true.  
to Demetrius testimony hath been given by all, and by the truth itself, and we also -- we do testify, and ye have known that our testimony is true.
- 13** Tôi còn nhiều điều muốn viết cho anh, nhưng không muốn viết bằng mực và bút:  
I had many things to write to you, but I am unwilling to write to you with ink and pen;  
Many things I had to write, but I do not wish through ink and pen to write to thee,
- 14** tôi ước ao tới thăm anh cho sớm và chúng ta sẽ đối mặt nói chuyện với anh! Các bạn hữu chào thăm anh. Hãy chào thăm các bạn hữu theo đích danh từng người.  
but I hope to see you soon, and we will speak face to face. Peace be to you. The friends greet you. Greet the friends by name.  
and I hope straightway to see thee, and mouth to mouth we shall speak. Peace to thee! salute thee do the friends; be saluting the friends by name.
- 1** Giu-đe, tôi tớ của Đức Chúa Jê-sus Christ và em Gia-cơ, đạ cho những kẻ đã được kêu gọi, được Đức Chúa Trời, là Cha yêu thương, và được Đức Chúa Jê-sus Christ giữ gìn:  
Jude, a servant of Jesus Christ, and brother of James, to those who are called, sanctified by God the Father, and kept for Jesus Christ:  
Judas, of Jesus Christ a servant, and brother of James, to those sanctified in God the Father, and in Jesus Christ kept -- called,

- 2** **nguyên xin sự thương xót, bình an, yêu mến thêm lên cho anh em!**  
**Mercy to you and peace and love be multiplied.**  
**kindness to you, and peace, and love, be multiplied!**
- 3** **Hỡi kẻ rất yêu dấu, vì tôi đã ân cần viết cho anh em về sự cứu rỗi chung của chúng ta, tôi tưởng phải làm điều đó, để khuyên anh em vì đạo mà tranh chiến, là đạo đã truyền cho các thánh một lần đủ rồi.**  
**Beloved, while I was very eager to write to you about our common salvation, I was constrained to write to you exhorting you to contend earnestly for the faith which was once for all delivered to the saints.**  
**Beloved, all diligence using to write to you concerning the common salvation, I had necessity to write to you, exhorting to agonize for the faith once delivered to the saints,**
- 4** **Vi có mấy kẻ kia lén vào trong vòng chúng ta là những kẻ bị định đoán phạt từ lâu rồi, kẻ chẳng tin kính đối ơn Đức Chúa Trời chúng ta ra việc tà ác, chối Đấng Chủ tể và Chúa có một của chúng ta, là Đức Chúa Jêsus Christ.**  
**For there are certain men who crept in secretly, even they who were of old written of beforehand to this condemnation: ungodly men, turning the grace of our God into lasciviousness, and denying our only Master, God, and Lord, Jesus Christ.**  
**for there did come in unobserved certain men, long ago having been written beforehand to this judgment, impious, the grace of our God perverting to lasciviousness, and our only Master, God, and Lord -- Jesus Christ -- denying,**
- 5** **Dầu Anh em đã học những điều này rồi, tôi cũng muốn nhắc lại cho anh em rằng, xưa kia Chúa giải cứu dân mình ra khỏi xứ Ê-díp-tô, sau lại tiêu diệt những kẻ không tin;**  
**Now I desire to remind you, though you already know this, that the Lord, having saved a people out of the land of Egypt, afterward destroyed those who didn't believe.**  
**and to remind you I intend, you knowing once this, that the Lord, a people out of the land of Egypt having saved, again those who did not believe did destroy;**
- 6** **còn các thiên sứ không giữ thứ bậc và bỏ chỗ riêng mình thì Ngài đã dùng dây xích họ trong nơi tối tăm đời đời, cầm giữ lại để chờ sự phán xét ngày lớn.**  
**Angels who didn't keep their first domain, but deserted their own dwelling place, he has kept in everlasting bonds under darkness for the judgment of the great day.**  
**messengers also, those who did not keep their own principality, but did leave their proper dwelling, to a judgment of a great day, in bonds everlasting, under darkness He hath**
- 7** **Lại như thành Sô-đôm và Gô-mô-rơ cùng các thành lân cận cũng buông theo sự dâm dục và sắc lạ, thì đã chịu hình phạt bằng lửa đời đời, làm gương để trước mặt chúng ta.**  
**Even as Sodom and Gomorrah, and the cities around them, having, in the same way as these, given themselves over to sexual immorality and gone after strange flesh, are set forth as an example, suffering the punishment of eternal fire.**  
**as Sodom and Gomorrah, and the cities around them, in like manner to these, having given themselves to whoredom, and gone after other flesh, have been set before -- an example, of fire age-during, justice suffering.**

- 8** Nhưng mà chúng nó cũng như vậy, trong giấc mơ màng làm ô uế xác thịt mình, khinh dể quyền phép rất cao và nói hống các đấng tôn trọng.  
**Yet in like manner these also in their dreaming defile the flesh, despise authority, and slander celestial beings.**  
**In like manner, nevertheless, those dreaming also the flesh indeed do defile, and lordship they put away, and dignities they speak evil of,**
- 9** Và, khi chính mình thiên sứ trưởng Mi-chen chống với ma quỷ giành xác Môi-se, còn chẳng dám lấy lời nhiếc móc mà đoán phạt; người chỉ nói rằng: Cầu Chúa phạt người!  
**But Michael, the archangel, when contending with the devil and arguing about the body of Moses, dared not bring against him an abusive condemnation, but said, "May the Lord rebuke you!"**  
**yet Michael, the chief messenger, when, with the devil contending, he was disputing about the body of Moses, did not dare to bring up an evil-speaking judgment, but said, "The Lord rebuke thee!"**
- 10** Song những kẻ này, hễ điều gì không biết thì khinh dể hết; và mọi điều chúng nó tự nhiên mà biết cũng như con thú vật vô tri, thì dùng mà làm hư mình.  
**But these speak evil of whatever things they don't know. What they understand naturally, like the creatures without reason, in these things are they destroyed.**  
**and these, as many things indeed as they have not known, they speak evil of; and as many things as naturally (as the irrational beasts) they understand, in these they are corrupted;**
- 11** Khốn nạn thay cho chúng nó, vì đã theo đường của Ca-in, lấy lòng tham lợi mà gieo mình vào sự sai lạc của Ba-la-am; và bị hư mất về sự phản nghịch của Cơ-rê.  
**Woe to them! For they went in the way of Cain, and ran riotously in the error of Balaam for hire, and perished in Korah's rebellion.**  
**wo to them! because in the way of Cain they did go on, and to the deceit of Balaam for reward they did rush, and in the gainsaying of Korah they did perish.**
- 12** Những kẻ đó là dấu vót trong đám tiệc anh em, như người chăn chiên chỉ tưởng nuôi mình cho no nê, không lo sợ gì; như đám mây không nước, theo gió đưa đi đây đi đó, như cây tàn mùa thu, không có trái, hai lần chết, trốc lên bứt rễ;  
**These are hidden rocky reefs in your love feasts when they feast with you, shepherds who without fear feed themselves; clouds without water, carried along by winds; autumn leaves without fruit, twice dead, plucked up by the roots;**  
**These are in your love-feasts craggy rocks; feasting together with you, without fear shepherding themselves; clouds without water, by winds carried about; trees autumnal, without fruit, twice dead, rooted up;**
- 13** như sóng cuồn dưới biển, sôi bọt ô uế của mình; như sao đi lạc, sự tối tăm mù mịt đã dành cho chúng nó đời đời!  
**wild waves of the sea, foaming out their own shame; wandering stars, for whom the blackness of darkness has been reserved forever.**  
**wild waves of a sea, foaming out their own shames; stars going astray, to whom the gloom of the darkness to the age hath been kept.**

- 14** Ay c ng vì họ mà Hê-nóc, là tổ bảy đời kể từ A-đam, đã nói tiên tri rằng:  
To these also Enoch, the seventh from Adam, prophesied, saying, "Behold, the Lord came with ten thousands of his holy ones,  
And prophesy also to these did the seventh from Adam -- Enoch -- saying, `Lo, the Lord did come in His saintly myriads,
- 15** **Này, Chúa ngự đến với muôn vàn thánh, đặng phán xét mọi người, đặng trách hết thảy những người không tin kính về mọi việc không tin kính họ đã phạm, cùng mọi lời sỉ hổ mà người kẻ có tội không tin kính đó đã nói nghịch cùng Ngài.**  
to execute judgment on all, and to convict all the ungodly of all their works of ungodliness which they have done in an ungodly way, and of all the hard things which ungodly sinners have spoken against him."  
to do judgment against all, and to convict all their impious ones, concerning all their works of impiety that they did impiously, and concerning all the stiff things that speak against Him did impious sinners.`
- 16** **Ay ều là người kẻ hay làm bảm, hay phàn nàn luôn về số phận mình, làm theo sự ham muốn mình, miệng đầy những lời kiêu căng, và vì lợi mà nịnh hót người ta.**  
These are murmurers and complainers, walking after their lusts (and their mouth speaks proud things), showing respect of persons for the sake of advantage.  
These are murmurers, repiners; according to their desires walking, and their mouth doth speak great swellings, giving admiration to persons for the sake of profit;
- 17** **Nhưng anh em, là kẻ rất yêu dấu, hãy nhớ lấy những lời mà các sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta đã nói trước.**  
But you, beloved, remember the words which have been spoken before by the apostles of our Lord Jesus Christ.  
and ye, beloved, remember ye the sayings spoken before by the apostles of our Lord Jesus Christ:
- 18** **Các sứ đồ đó nói với anh em rằng, trong các thời kỳ sau rốt, sẽ có mấy người hay nhạo báng làm theo lòng ham muốn không tin kính của mình.**  
They said to you that "In the last time there will be mockers, walking after their own ungodly lusts."  
that they said to you, that in the last time there shall be scoffers, after their own desires of impieties going on,
- 19** **Ay ch nh chúng nó là kẻ gây nên phe đảng, thuộc về tánh xác thịt, không có Đức Thánh Linh.**  
These are they who cause divisions, and are sensual, not having the Spirit.  
these are those setting themselves apart, natural men, the Spirit not having.
- 20** **Hỡi kẻ rất yêu dấu, về phần anh em, hãy tự lập lấy trên nền đức tin rất thánh của mình, và nhờ Đức Thánh Linh mà cầu nguyện,**  
But you, beloved, keep building up yourselves on your most holy faith, praying in the Holy Spirit.  
And ye, beloved, on your most holy faith building yourselves up, in the Holy Spirit praying,

- 21** hãy giữ mình trong sự yêu mến Đức Chúa Trời, và trông đợi sự thương xót của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta cho được sự sống đời đời.  
**Keep yourselves in the love of God, looking for the mercy of our Lord Jesus Christ to eternal life.**  
**yourselves in the love of God keep ye, waiting for the kindness of our Lord Jesus Christ -- to life age-during;**
- 22** Hãy trách phạt những kẻ nấy, là kẻ trù trù,  
**On some have compassion, making a distinction,**  
**and to some be kind, judging thoroughly,**
- 23** hãy cứu vớt những kẻ kia, rút họ ra khỏi lửa; còn đối với kẻ khác, hãy có lòng thương lẫn với sợ, ghét cả đến cái áo bị xác thịt làm ô uế.  
**and some save, snatching them out of the fire with fear, hating even the clothing stained by the flesh.**  
**and some in fear save ye, out of the fire snatching, hating even the coat from the flesh spotted.**
- 24** Và, nguyên Đấng có thể gìn giữ anh em khỏi vấp phạm và khiến anh em đứng trước mặt vinh hiển mình cách rất vui mừng, không chỗ trách được,  
**Now to him who is able to keep them from stumbling, and to present you faultless before the presence of his glory in great joy,**  
**And to Him who is able to guard you not stumbling, and to set [you] in the presence of His glory unblemished, in gladness,**
- 25** là Đức Chúa Trời có một, là Cứu Chúa chúng ta, bởi Đức Chúa Jêsus Christ là Chúa chúng ta, được sự vinh hiển, tôn trọng, thế lực, quyền năng thuộc về Ngài từ trước vô cùng và hiện nay cho đến đời đời! A-men.  
**to God our Savior, who alone is wise, be glory and majesty, dominion and power, both now and forever. Amen.**  
**to the only wise God our Saviour, [is] glory and greatness, power and authority, both now and to all the ages! Amen.**
- 1** Sự mặc thị của Đức Chúa Jêsus Christ mà Đức Chúa Trời đã ban cho Ngài đặng đem tỏ ra cùng tôi tớ Ngài những điều kíp phải xảy đến, thì Ngài đã sai thiên sứ đến tỏ những điều đó cho Giăng, tôi tớ Ngài,  
**This is the Revelation of Jesus Christ, which God gave him to show to his servants the things which must happen soon, which he sent and made known by his angel to his servant, John,**  
**A revelation of Jesus Christ, that God gave to him, to shew to his servants what things it behoveth to come to pass quickly; and he did signify [it], having sent through his messenger to his servant John,**
- 2** là kẻ đã rao truyền lời Đức Chúa Trời và chứng có của Đức Chúa Jêsus Christ, về mọi điều mình đã thấy.  
**who testified to God`s word, and of the testimony of Jesus Christ, about everything that he saw.**  
**who did testify the word of God, and the testimony of Jesus Christ, as many things also as he did see.**

- 3 Phước cho kẻ đọc cùng những kẻ nghe lời tiên tri này, và giữ theo điều đã viết ra đây. Vì thì giờ đã gần rồi.**  
**Blessed is he who reads and those who hear the words of the prophecy, and keep the things that are written in it, for the time is at hand.**  
**Happy is he who is reading, and those hearing, the words of the prophecy, and keeping the things written in it -- for the time is nigh!**
- 4 Giảng gởi cho bảy Hội thánh ở xứ A-si: nguyên xin ân điển và sự bình an ban cho anh em từ nơi Đấng Hiện Có, Đã Có Và Còn Đến, cùng từ nơi bảy vị thầy ở trên ngai Ngài,**  
**John, to the seven assemblies that are in Asia: Grace to you and peace, from God, who is and who was and who is to come; and from the seven Spirits who are before his throne;**  
**John to the seven assemblies that [are] in Asia: Grace to you, and peace, from Him who is, and who was, and who is coming, and from the Seven Spirits that are before His**
- 5 lại từ nơi Đức Chúa Jêsus Christ là Đấng làm chứng thành tín, sanh đầu nhứt từ trong kẻ chết và làm Chúa của các vua trong thế gian!**  
**and from Jesus Christ, the faithful witness, the firstborn of the dead, and the ruler of the kings of the earth. To him who loves us, and washed us from our sins by his blood;**  
**and from Jesus Christ, the faithful witness, the first-born out of the dead, and the ruler of the kings of the earth; to him who did love us, and did bathe us from our sins in his blood,**
- 6 Đấng yêu thương chúng ta, đã lấy huyết mình rửa sạch tội lỗi chúng tôi, và làm cho chúng ta nên nước Ngài, nên thầy tế lễ của Đức Chúa Trời và Cha Ngài, đáng được sự vinh hiển và quyền năng đời đời vô cùng! A-men.**  
**and he made us to be a kingdom, priests to his God and Father; to him be the glory and the dominion forever and ever. Amen.**  
**and did make us kings and priests to his God and Father, to him [is] the glory and the power to the ages of the ages! Amen.**
- 7 Kia, Ngài đến giữa những đám mây, mọi mắt sẽ trong thấy, cả đến những kẻ đã đâm Ngài cùng trông thấy; hết thảy các chi họ trong thế gian sẽ than khóc vì có Ngài. Quả thật vậy. A-men!**  
**Behold, he is coming with the clouds, and every eye will see him, including those who pierced him. All the tribes of the earth will mourn over him. Even so, Amen.**  
**Lo, he doth come with the clouds, and see him shall every eye, even those who did pierce him, and wail because of him shall all the tribes of the land. Yes! Amen!**
- 8 Chúa là Đức Chúa Trời, Đấng Hiện Có, Đã Có, Và Còn Đến, là Đấng Toàn năng, phán rằng: Ta là An-pha và Ô-mê-ga.**  
**"I am the Alpha and the Omega, the Beginning and the End," says the Lord God, "who is and who was and who is to come, the Almighty."**  
**`I am the Alpha and the Omega, beginning and end, saith the Lord, who is, and who was, and who is coming -- the Almighty.`**

- 9** Tôi là Giăng, là anh em và bạn của các anh em về hoạn nạn, về nước, về sự nhin nhục trong Đức Chúa Jê-sus, tôi đã ở trong đảo gọi là Bát-mô, vì có lời Đức Chúa Trời và chứng của Đức Chúa Jê-sus.  
I John, your brother and partaker with you in oppression and kingdom and perseverance which are in Jesus, was on the isle that is called Patmos because of God's Word and the testimony of Jesus Christ.  
I, John, who also [am] your brother, and fellow-partner in the tribulation, and in the reign and endurance, of Jesus Christ, was in the isle that is called Patmos, because of the word of God, and because of the testimony of Jesus Christ;
- 10** Nhằm ngày của Chúa, tôi được Đức Thánh Linh cảm hóa, nghe đằng sau có tiếng kêu vang, như tiếng loa,  
I was in the Spirit on the Lord's day, and I heard behind me a loud voice, as of a trumpet  
I was in the Spirit on the Lord's-day, and I heard behind me a great voice, as of a trumpet, saying,
- 11** rằng: Điều người thấy, hãy chép vào một quyển sách mà gởi cho bảy Hội Thánh tại Ê-phê-sô, Si-mi-êc-nơ, Bết-găm, Thi -a-ti-rơ, Sạt-đe, Phi-la-đen-phi và Lao-đi-xê.  
saying, "What you see, write in a book and send to the seven assemblies: to Ephesus, Smyrna, Pergamum, Thyatira, Sardis, Philadelphia, and to Laodicea."  
'I am the Alpha and the Omega, the First and the Last;' and, 'What thou dost see, write in a scroll, and send to the seven assemblies that [are] in Asia; to Ephesus, and to Smyrna, and to Pergamos, and to Thyatira, and to Sardis, and to Philadelphia, and to Laodicea.'
- 12** Bấy giờ tôi xây lại đặng xem tiếng nói với tôi đó là gì;  
I turned to see the voice that spoke with me. Having turned, I saw seven golden lampstands.  
And I did turn to see the voice that did speak with me, and having turned, I saw seven golden lamp-stands,
- 13** vừa xây lại thấy bảy chơn đèn bằng vàng, và ở giữa những chơn đèn có ai giống như con người, mặc áo dài, thắt đai vàng ngang trên ngực.  
And in the midst of the lampstands was one like a son of man, clothed with a robe reaching down to his feet, and with a golden sash around his chest.  
and in the midst of the seven lamp-stands, [one] like to a son of man, clothed to the foot, and girt round at the breast with a golden girdle,
- 14** Đầu và tóc người trong như lông chiên trắng, như tuyết; mắt như ngọn lửa;  
His head and his hair were white as white wool, like snow. His eyes were like a flame of fire.  
and his head and hairs white, as if white wool -- as snow, and his eyes as a flame of fire;
- 15** chơn như đồng sáng đã luyện trong lò lửa, và tiếng như tiếng nước lớn.  
His feet were like burnished brass, as if it had been refined in a furnace. His voice was like the voice of many waters.  
and his feet like to fine brass, as in a furnace having been fired, and his voice as a sound of many waters,



- 16 Tay hữu người cầm bảy ngôi sao; miệng thò ra thanh gươm nhọn hai lưỡi và mặt như mặt trời khi soi sáng hết sức.**  
**He had seven stars in his right hand. Out of his mouth proceeded a sharp two-edged sword. His face was like the sun shining at its brightest.**  
**and having in his right hand seven stars, and out of his mouth a sharp two-edged sword is proceeding, and his countenance [is] as the sun shining in its might.**
- 17 Vừa thấy người, tôi ngã xuống chôn người như chết; nhưng người đặt tay hữu lên trên tôi, mà rằng: Đừng sợ chi, ta là Đấng trước hết và là Đấng sau cùng,**  
**When I saw him, I fell at his feet like a dead man. He laid his right hand on me, saying, "Don't be afraid. I am the first and the last,**  
**And when I saw him, I did fall at his feet as dead, and he placed his right hand upon me, saying to me, `Be not afraid; I am the First and the Last,**
- 18 là Đấng Sống, ta đã chết, kìa nay ta sống đời đời, cầm chìa khóa của sự chết và âm phủ.**  
**and the Living one. I was dead, and behold, I am alive forevermore. I have the keys of Death and of Hades.**  
**and he who is living, and I did become dead, and, lo, I am living to the ages of the ages. Amen! and I have the keys of the hades and of the death.**
- 19 Vậy hãy chép lấy những sự người đã thấy, những việc nay hiện có và những việc sau sẽ**  
**Write therefore the things which you have seen, and the things which are, and the things which will happen hereafter;**  
**`Write the things that thou hast seen, and the things that are, and the things that are about to come after these things;**
- 20 tức là sự mầu nhiệm của bảy ngôi sao mà người thấy trong tay hữu ta, và của bảy chôn đèn vàng. Bảy ngôi sao là các thiên sứ của bảy Hội thánh, còn bảy chôn đèn là bảy Hội thánh vậy.**  
**the mystery of the seven stars which you saw in my right hand, and the seven golden lampstands. The seven stars are the angels of the seven assemblies. The seven lampstands are seven assemblies.**  
**the secret of the seven stars that thou hast seen upon my right hand, and the seven golden lamp-stands: the seven stars are messengers of the seven assemblies, and the seven lamp-stands that thou hast seen are seven assemblies.**
- 1 Hãy viết cho thiên sứ của Hội thánh Ê-phê-sô rằng: Đây là lời phán của Đấng cầm bảy ngôi sao trong tay hữu và đi chính giữa bảy chôn đèn vàng:**  
**To the angel of the assembly in Ephesus write: "He who holds the seven stars in his right hand, he who walks in the midst of the seven golden lampstands says these things:**  
**`To the messenger of the Ephesian assembly write: These things saith he who is holding the seven stars in his right hand, who is walking in the midst of the seven lamp-stands -- the golden:**

- 2 Ta biết công việc người, sự khó nhọc người, sự nhin nhục người; ta biết người không thể dung được những kẻ ác, lại biết người đã thử những kẻ tự xưng là sứ đồ mà không phải là sứ đồ, người đã rõ rằng chúng nó giả dối.**  
**"I know your works, and your toil and perseverance, and that you can't tolerate evil men, and have tested those who call themselves apostles, and they are not, and found them false.**  
**I have known thy works, and thy labour, and thy endurance, and that thou art not able to bear evil ones, and that thou hast tried those saying themselves to be apostles and are not, and hast found them liars,**
- 3 Người hay nhin nhục và chịu khó vì danh ta, không mệt nhọc chút nào.**  
**You have perseverance and have endured for my name's sake, and have not grown weary. and thou didst bear, and hast endurance, and because of my name hast toiled, and hast not been weary.**
- 4 Nhưng điều ta trách người, là người đã bỏ lòng kính mến ban đầu.**  
**But I have this against you, that you left your first love.**  
**`But I have against thee: That thy first love thou didst leave!**
- 5 Vậy hãy nhớ lại người đã sa sút từ đâu, hãy ăn năn và làm lại những công việc ban đầu của mình; bằng chẳng vậy, ta sẽ đến cùng người, nếu người không ăn năn thì ta sẽ cất chơn đèn của người khỏi chỗ nó.**  
**Remember therefore from where you have fallen, and repent and do the first works; or else I am coming to you, and will move your lampstand out of its place, unless you repent. remember, then, whence thou hast fallen, and reform, and the first works do; and if not, I come to thee quickly, and will remove thy lamp-stand from its place -- if thou mayest not reform;**
- 6 Song người có điều này khá, là người ghét những việc làm của đảng Ni-cô-la, mà ta, ta cũng ghét nữa.**  
**But this you have, that you hate the works of the Nicolaitans, which I also hate. but this thou hast, that thou dost hate the works of the Nicolaitans, that I also hate.**
- 7 Ai có tai, hãy nghe lời Đức Thánh Linh phán cùng các Hội thánh rằng: Kẻ nào thắng, ta sẽ cho ăn trái cây sự sống ở trong Ba-ra-đi của Đức Chúa Trời.**  
**He who has an ear, let him hear what the Spirit says to the assemblies. To him who overcomes I will give to eat of the tree of life, which is in the Paradise of my God. He who is having an ear -- let him hear what the Spirit saith to the assemblies: To him who is overcoming -- I will give to him to eat of the tree of life that is in the midst of the paradise of God.**
- 8 Hãy viết cho thiên sứ của Hội thánh Si-mi-ê-nơ rằng: Đây là lời phán của Đấng trước hết và Đấng sau cùng, Đấng chết rồi mà đã sống lại:**  
**"To the angel of the assembly in Smyrna write: "The first and the last, who was dead, and has come to life says these things:**  
**`And to the messenger of the assembly of the Smyrneans write: These things saith the First and the Last, who did become dead and did live;**

- 9 Ta biết sự khốn khó nghèo khổ của người (đầu người giàu có mặc lòng), và những lời gièm pha của kẻ xưng mình là người Giu-đa, mà kỳ thực không phải, chúng nó vốn thuộc về hội quỷ Sa-tan.**  
**"I know your oppression, and your poverty (but you are rich), and the blasphemy of those who say they are Jews, and they are not, but are a synagogue of Satan.**  
**I have known thy works, and tribulation, and poverty -- yet thou art rich -- and the evil-speaking of those saying themselves to be Jews, and are not, but [are] a synagogue of the Adversary.**
- 10 Người chớ ngại điều mình sẽ chịu khổ. Nay, ma quỷ sẽ quăng nhiều kẻ trong các người vào ngục, hầu cho các người bị thử thách; các người sẽ bị hoạn nạn trong mười ngày. Khá giữ trung tín cho đến chết, rồi ta sẽ ban cho người mũ triều thiên của sự sống.**  
**Don't be afraid of the things which you are about to suffer. Behold, the devil is about to throw some of you into prison, that you may be tested; and you will have oppression for ten days. Be faithful to death, and I will give you the crown of life.**  
**`Be not afraid of the things that thou art about to suffer; lo, the devil is about to cast of you to prison, that ye may be tried, and ye shall have tribulation ten days; become thou faithful unto death, and I will give to thee the crown of the life.**
- 11 Ai có tai, hãy nghe lời Đức Thánh Linh phán cùng các Hội thánh rằng: Kẻ nào thắng, sẽ chẳng bị hại gì về lần chết thứ hai.**  
**He who has an ear, let him hear what the Spirit says to the assemblies. He who overcomes won't be hurt by the second death.**  
**He who is having an ear -- let him hear what the Spirit saith to the assemblies: He who is overcoming may not be injured of the second death.**
- 12 Cùng hãy viết cho thiên sứ của Hội thánh Bệ-t-găm rằng: Đây là lời phán của Đấng có thanh gươm nhọn hai lưỡi:**  
**"To the angel of the assembly in Pergamum write: "He who has the sharp two-edged sword says these things:**  
**`And to the messenger of the assembly in Pergamos write: These things saith he who is having the sharp two-edged sword:**
- 13 Ta biết nơi người ở; đó là ngôi của quỷ Sa-tan; người đã vững lòng tôn danh ta, không chối đạo ta; đầu trong những ngày đó, An-ti-ba, kẻ làm chứng trung thành của ta đã bị giết nơi các người, là nơi Sa-tan ở.**  
**"I know your works and where you dwell, where Satan's throne is. You hold firmly to my name, and didn't deny my faith, even in the days of Antipas my witness, my faithful one, who was killed among you, where Satan dwells.**  
**I have known thy works, and where thou dost dwell -- where the throne of the Adversary [is] -- and thou dost hold fast my name, and thou didst not deny my faith, even in the days in which Antipas [was] my faithful witness, who was put to death beside you, where the Adversary doth dwell.**

- 14** Nhưng ta có điều quở trách người; vì tại đó, người có kẻ theo đạo Ba-la-am, người ấy dạy Ba-lác đặt hòn đá ngăn trở trước mặt con cái Y-sơ-ra-ên, dặng dổ chúng nó ăn thịt cúng thần tượng và rủ ren làm điều dâm loạn.  
**But I have a few things against you, because you have there some who hold the teaching of Balaam, who taught Balak to throw a stumbling block before the children of Israel, to eat things sacrificed to idols, and to commit sexual immorality.**  
`But I have against thee a few things: That thou hast there those holding the teaching of Balaam, who did teach Balak to cast a stumbling-block before the sons of Israel, to eat idol-sacrifices, and to commit whoredom;
- 15** Người lại cũng có những kẻ theo đạo Ni-cô-la.  
**So you also have some who hold to the teaching of the Nicolaitans in the same way. so hast thou, even thou, those holding the teaching of the Nicolaitans -- which thing I**
- 16** Vậy, hãy ăn năn đi, bằng chẳng, ta sẽ đến mau kíp cùng người, lấy thanh gươm ở miệng ta mà giao chiến cùng chúng nó.  
**Repent therefore, or else I am coming to you quickly, and I will make war against them with the sword of my mouth.**  
`Reform! and if not, I come to thee quickly, and will fight against them with the sword of my mouth.
- 17** Ai có tai, hãy nghe lời Đức Thánh Linh phán cùng các Hội thánh: Kẻ nào thắng, ta sẽ ban cho ma-na đương giấu kín; và ta sẽ cho nó hòn sỏi trắng, trên đó có viết một tên mới, ngoài kẻ nhận lấy không ai biết đến.  
**He who has an ear, let him hear what the Spirit says to the assemblies. To him who overcomes, to him will I give of the hidden manna, and I will give him a white stone, and on the stone a new name written, which no one knows but he who receives it.**  
**He who is having an ear -- let him hear what the Spirit saith to the assemblies: To him who is overcoming, I will give to him to eat from the hidden manna, and will give to him a white stone, and upon the stone a new name written, that no one knew except him who is receiving [it].**
- 18** Người cũng hãy viết thư cho thiên sứ của Hội thánh Thi -a-ti-rơ rằng: Đây là lời phán của Con Đức Chúa Trời, là Đấng mắt như ngọn lửa, và chơn như đồng sáng:  
**"To the angel of the assembly in Thyatira write: "The Son of God, who has his eyes like a flame of fire, and his feet are like burnished brass, says these things:**  
`And to the messenger of the assembly of Thyatira write: These things saith the Son of God, who is having his eyes as a flame of fire, and his feet like to fine brass;
- 19** ta biết công việc người, lòng thương yêu người, đức tin người, sự hầu việc trung tín người, lòng nhịn nhục người, và công việc sau rốt người còn nhiều hơn công việc ban  
**I know your works, your love, faith, service, patient endurance, and that your last works are more than the first.**  
**I have known thy works, and love, and ministration, and faith, and thy endurance, and thy works -- and the last [are] more than the first.**

- 20** Nhưng điều ta trách người, ấy là người còn dung cho Giê-sa-bên, người nữ ấy xưng mình là tiên tri, dạy dỗ và phỉnh phờ tôi tớ ta, đặt rủ chúng nó phạm tà dâm, và ăn thịt cúng thần tượng.  
But I have this against you, that you tolerate your woman, Jezebel, who calls herself a prophetess. She teaches and seduces my servants to commit sexual immorality, and to eat things sacrificed to idols.  
`But I have against thee a few things: That thou dost suffer the woman Jezebel, who is calling herself a prophetess, to teach, and to lead astray, my servants to commit whoredom, and idol-sacrifices to eat;
- 21** Ta đã cho nó thì giờ để ăn năn, mà nó chẳng muốn ăn năn điều tà dâm nó!  
I gave her time to repent, but she refuses to repent of her sexual immorality.  
and I did give to her a time that she might reform from her whoredom, and she did not reform;
- 22** Nay, ta quăng nó trên giường đau đớn, và phàm kẻ nào phạm tội tà dâm với nó, mà không ăn năn việc làm của nó, thì ta cũng quăng vào tai nạn lớn.  
Behold, I will throw her into a bed, and those who commit adultery with her into great oppression, unless they repent of her works.  
lo, I will cast her into a couch, and those committing adultery with her into great tribulation -- if they may not repent of their works,
- 23** Ta sẽ đánh chết con cái nó; và mọi Hội thánh sẽ rõ ta là Đấng dò biết lòng dạ loài người; và ta sẽ tùy công việc của mỗi người trong các người mà báo lại.  
I will kill her children with Death, and all the assemblies will know that I am he who searches the minds and hearts. I will give to each one of you according to your deeds.  
and her children I will kill in death, and know shall all the assemblies that I am he who is searching reins and hearts; and I will give to you -- to each -- according to your works.
- 24** Nhưng, với các người là kẻ khác ở tại Thi -a-ti-rơ, chưa từng nhận lấy đạo đó và chưa biết điều sâu hiểm của quỷ Sa-tan, như chúng vẫn nói, thì ta phán dặn rằng ta không gán cho các người gánh nặng khác.  
But to you I say, to the rest who are in Thyatira, as many as don't have this teaching, who don't know what some call `the deep things of Satan,` to you I say, I don't lay on you any other burden.  
`And to you I say, and to the rest who are in Thyatira, as many as have not this teaching, and who did not know the depths of the Adversary, as they say; I will not put upon you other burden;
- 25** Chín các người khá bền giữ những điều mình đã có, cho tới chừng ta đến.  
Nevertheless that which you have, hold firmly until I come.  
but that which ye have -- hold ye, till I may come;
- 26** Kẻ nào thắng, và giữ các việc của ta đến cuối cùng, ta sẽ ban cho quyền trị các nước:  
He who overcomes, and he who keeps my works to the end, to him will I give authority over the nations.  
and he who is overcoming, and who is keeping unto the end my works, I will give to him authority over the nations,

- 27** kẻ đó sẽ cai trị bằng một cây gậy sắt, và sẽ phá tan các nước như đồ gốm, khác nào chính ta đã nhận quyền cai trị đó nơi Cha ta.  
He will rule them with a rod of iron, shattering them like clay pots; as I also have received of my Father:  
and he shall rule them with a rod of iron -- as the vessels of the potter they shall be broken -- as I also have received from my Father;
- 28** Ta sẽ cho kẻ ấy ngôi sao mai.  
and I will give him the morning star.  
and I will give to him the morning star.
- 29** Ai có tai, hãy nghe lời Đức Thánh Linh phán cùng các Hội thánh!  
He who has an ear, let him hear what the Spirit says to the assemblies.  
He who is having an ear -- let him hear what the Spirit saith to the assemblies.
- 1** Người cũng hãy viết cho thiên sứ của Hội thánh Sạt-đe rằng: Đây là lời phán của Đấng có bảy vì thần Đức Chúa Trời và bảy ngôi sao: Ta biết công việc người; người có tiếng là sống, nhưng mà là chết.  
"And to the angel of the assembly in Sardis write: He who has the seven Spirits of God, and the seven stars says these things: "I know your works, that you have a reputation of being alive, but you are dead.  
And to the messenger of the assembly in Sardis write: These things saith he who is having the Seven Spirits of God, and the seven stars: I have known thy works, and that thou hast the name that thou dost live, and thou art dead;
- 2** Hãy tỉnh thức, và làm cho vững sự còn lại, là sự hầu chết; vì ta không thấy công việc của người là trọn vẹn trước mặt Đức Chúa Trời ta.  
Wake up, and establish the things that remain, which were ready to die, for I have found no works of yours perfected before my God.  
become watching, and strengthen the rest of the things that are about to die, for I have not found thy works fulfilled before God.
- 3** Vậy hãy nhớ lại mình đã nhận và nghe đạo thể nào, thì giữ lấy, và ăn năn đi. Nếu người chẳng tỉnh thức, ta sẽ đến như kẻ trộm, và người không biết giờ nào ta đến bắt người  
Remember therefore how you have received and heard. Keep it, and repent. If therefore you won't watch, I will come as a thief, and you won't know what hour I will come on you.  
Remember, then, how thou hast received, and heard, and be keeping, and reform: if, then, thou mayest not watch, I will come upon thee as a thief, and thou mayest not know what hour I will come upon thee.
- 4** Nhưng, ở Sạt-đe, người còn có mấy người chưa làm ô uest áo xống mình: những kẻ đó sẽ mặc áo trắng mà đi cùng ta, vì họ xứng đáng như vậy.  
Nevertheless you have a few names in Sardis that did not defile their garments. They will walk with me in white, for they are worthy.  
Thou hast a few names even in Sardis who did not defile their garments, and they shall walk with me in white, because they are worthy.

- 5** **Kẻ nào thắng, sẽ được mặc áo trắng như vậy. Ta sẽ không xóa tên người khỏi sách sự sống và sẽ nhận danh người trước mặt Cha ta, cùng trước mặt các thiên sứ Ngài.**  
**He who overcomes will be arrayed like this in white garments, and I will in no way blot his name out of the book of life, and I will confess his name before my Father, and before his angels.**  
**He who is overcoming -- this one -- shall be arrayed in white garments, and I will not blot out his name from the scroll of the life, and I will confess his name before my Father, and before His messengers.**
- 6** **Ai có tai, hãy nghe lời Đức Thánh Linh phán cùng các Hội thánh!**  
**He who has an ear, let him hear what the Spirit says to the assemblies.**  
**He who is having an ear -- let him hear what the Spirit saith to the assemblies.**
- 7** **Người cũng hãy viết cho thiên sứ của Hội thánh Phi-la-đen-phi rằng: Đây là lời phán của Đấng thánh, chân thật, là Đấng có chìa khóa của Đa-vít, mở thì không ai đóng được, đóng thì không ai mở được:**  
**"To the angel of the assembly in Philadelphia write: "He who is holy, he who is true, he who has the key of David, he who opens and no one can shut, and that shuts and no one opens, says these things:**  
**`And to the messenger of the assembly in Philadelphia write: These things saith he who is holy, he who is true, he who is having the key of David, he who is opening and no one doth shut, and he shutteth and no one doth open!**
- 8** **Ta biết công việc người; này, ta đã mở trước mặt người một cái cửa không ai đóng được; vì người có ít năng lực, mà đã giữ đạo ta, và chẳng chối danh ta.**  
**"I know your works (behold, I have set before you an open door, which no one can shut), that you have a little power, and kept my word, and didn't deny my name.**  
**I have known thy works; lo, I have set before thee a door -- opened, and no one is able to shut it, because thou hast a little power, and didst keep my word, and didst not deny my name;**
- 9** **Này, ta ban cho người mấy kẻ trong những kẻ thuộc về hội qui Sa-tan, chúng nó xưng mình là người Giu-đa, mà kỳ thực không phải, nhưng chúng nó nói dối; này, ta sẽ khiến chúng nó đến sấp mình xuống dưới chơn người, và sẽ cho chúng nó biết rằng ta đã yêu**  
**Behold, I give of the synagogue of Satan, of those who say they are Jews, and they are not, but lie. Behold, I will make them to come and worship before your feet, and to know that I have loved you.**  
**lo, I make of the synagogue of the Adversary those saying themselves to be Jews, and are not, but do lie; lo, I will make them that they may come and bow before thy feet, and may know that I loved thee.**
- 10** **Vì người đã giữ lời nhịn nhục ta, ta cũng sẽ giữ người khỏi giờ thử thách, là giờ sẽ đến trong khắp thế gian, đặng thử những người ở trên đất.**  
**Because you kept the word of my patience, I also will keep you from the hour of testing, that which is to come on the whole world, to test those who dwell on the earth.**  
**`Because thou didst keep the word of my endurance, I also will keep thee from the hour of the trial that is about to come upon all the world, to try those dwelling upon the earth.**

- 11 Ta đến mau kíp; hãy giữ điều người có, hầu cho không ai cất lấy mũ triều thiên của**  
**I come quickly. Hold firmly that which you have, so that no one takes your crown.**  
**Lo, I come quickly, be holding fast that which thou hast, that no one may receive thy crown.**
- 12 Kẻ nào thắng, ta sẽ cho làm trụ trong đền Đức Chúa Trời ta, và người sẽ không ra khỏi đó nữa; ta lại sẽ lấy danh Đức Chúa Trời ta, danh của thành Đức Chúa Trời ta, là Giê-ru-sa-lem mới từ trên trời, bởi Đức Chúa Trời ta mà xuống, cùng danh mới ta, mà viết trên**  
**He who overcomes, I will make him a pillar in the temple of my God, and he will go out from there no more. I will write on him the name of my God, and the name of the city of my God, the new Jerusalem, which comes down out of heaven from my God, and my own new name.**  
**He who is overcoming -- I will make him a pillar in the sanctuary of my God, and without he may not go any more, and I will write upon him the name of my God, and the name of the city of my God, the new Jerusalem, that doth come down out of the heaven from my God -- also my new name.**
- 13 Ai có tai, hãy nghe lời Đức Thánh Linh phải cùng các Hội thánh!**  
**He who has an ear, let him hear what the Spirit says to the assemblies.**  
**He who is having an ear -- let him hear what the Spirit saith to the assemblies.**
- 14 Người cũng hãy viết cho thiên sứ của Hội thánh Lao-đi-xê rằng: Đây là lời phán của Đấng A-men, Đấng làm chứng thành tín chơn thật, Đấng làm đầu cội rễ cuộc sáng thế của Đức Chúa Trời:**  
**"To the angel of the assembly in Laodicea write: "The Amen, the Faithful and True Witness, the Head of God`s creation, says these things:**  
**`And to the messenger of the assembly of the Laodiceans write: These things saith the Amen, the witness -- the faithful and true -- the chief of the creation of God;**
- 15 Ta biết công việc của người; người không lạnh cũng không nóng. Ước gì người lạnh hoặc nóng thì hay!**  
**"I know your works, that you are neither cold nor hot. I wish you were cold or hot.**  
**I have known thy works, that neither cold art thou nor hot; I would thou wert cold or hot.**
- 16 Vậy, vì người hâm hẩm, không nóng cũng không lạnh, nên ta sẽ nhả người ra khỏi miệng**  
**So, because you are lukewarm, and neither hot nor cold, I will vomit you out of my mouth.**  
**So -- because thou art lukewarm, and neither cold nor hot, I am about to vomit thee out of my mouth;**
- 17 Vả, người nói: Ta giàu, ta nên giàu có rồi, không cần chi nữa; song người không biết rằng mình khổ sở, khốn khó, nghèo ngặt, đui mù và lòa lờ.**  
**Because you say, `I am rich, and have gotten riches, and have need of nothing;` and don`t know that you are the wretched one, miserable, poor, blind, and naked;**  
**because thou sayest -- I am rich, and have grown rich, and have need of nothing, and hast not known that thou art the wretched, and miserable, and poor, and blind, and naked,**



- 18 Ta khuyên người hãy mua vàng thử lửa của ta, hầu cho người trở nên giàu có; mua những áo trắng, hầu cho người được mặc vào và điều xấu hổ về sự trần truồng người khỏi lộ ra; lại mua thuốc xúc mắt đặt thoa mắt người, hầu cho người thấy được.**  
**I counsel you to buy from me gold refined by fire, that you may become rich; and white garments, that you may clothe yourself, and that the shame of your nakedness may not be revealed; and eye salve to anoint your eyes, that you may see.**  
**I counsel thee to buy from me gold fired by fire, that thou mayest be rich, and white garments that thou mayest be arrayed, and the shame of thy nakedness may not be manifest, and with eye-salve anoint thine eyes, that thou mayest see.**
- 19 Phàm những kẻ ta yêu thì ta quở trách sửa phạt; vậy hãy có lòng sốt sắng, và ăn năn đi.**  
**As many as I love, I reprove and chasten. Be zealous therefore, and repent.**  
**`As many as I love, I do convict and chasten; be zealous, then, and reform;**
- 20 Nay, ta đứng ngoài cửa mà gõ; nếu ai nghe tiếng ta mà mở cửa cho, thì ta sẽ vào cùng người ấy, ăn bữa tối với người, và người với ta.**  
**Behold, I stand at the door and knock. If anyone hears my voice and opens the door, I will come in to him, and will dine with him, and he with me.**  
**lo, I have stood at the door, and I knock; if any one may hear my voice, and may open the door, I will come in unto him, and will sup with him, and he with me.**
- 21 Kẻ nào thắng, ta sẽ cho ngồi với ta trên ngai ta, như chính ta đã thắng và ngồi với Cha ta trên ngai Ngài.**  
**He who overcomes, I will give to him to sit down with me on my throne, as I also overcame, and sat down with my Father on his throne.**  
**He who is overcoming -- I will give to him to sit with me in my throne, as I also did overcome and did sit down with my Father in His throne.**
- 22 Ai có tai, hãy nghe lời Đức Thánh Linh phán cùng các Hội thánh!**  
**He who has an ear, let him hear what the Spirit says to the assemblies."**  
**He who is having an ear -- let him hear what the Spirit saith to the assemblies.`**
- 1 Kế đó, tôi nhìn xem, này, một cái cửa mở ra trên trời; và tiếng thứ nhứt mà tôi đã nghe nói với tôi, vang rầm như tiếng loa, phán cùng tôi rằng: Hãy lên đây, ta sẽ cho người thấy điều sau này phải xảy đến.**  
**After these things I looked and saw a door opened in heaven, and the first voice that I heard, like a trumpet speaking with me, was one saying, "Come up here, and I will show you the things which must happen after this."**  
**After these things I saw, and lo, a door opened in the heaven, and the first voice that I heard [is] as of a trumpet speaking with me, saying, `Come up hither, and I will shew thee what it behoveth to come to pass after these things;`**
- 2 Tức thì tôi bị Thánh Linh cảm hóa; thấy một ngai đặt tại trên trời, trên ngai có một Đấng đương ngồi đó.**  
**Immediately I was in the Spirit. Behold, there was a throne set in heaven, and one sitting on the throne**  
**and immediately I was in the Spirit, and lo, a throne was set in the heaven, and upon the throne is [one] sitting,**

- 3 Đấng ngồi đó rực rỡ như bích ngọc và mã não; có cái mống dáng như lục bửu thạch bao chung quanh ngôi.  
that looked like a jasper stone and a sardius. There was a rainbow around the throne, like an emerald to look at.  
and He who is sitting was in sight like a stone, jasper and sardine: and a rainbow was round the throne in sight like an emerald.**
- 4 Chung quanh ngôi lại có hai mươi bốn ngôi; trên những ngôi ấy tôi thấy hai mươi bốn trưởng lão ngôi, mặc áo trắng và đầu đội mũ triều thiên vàng.  
Around the throne were twenty-four thrones. On the thrones were twenty-four elders sitting, dressed in white garments, with crowns of gold on their heads.  
And around the throne [are] thrones twenty and four, and upon the thrones I saw the twenty and four elders sitting, clothed in white garments, and they had upon their heads crowns of gold;**
- 5 Từ ngôi ra những chớp nhoáng, những tiếng cùm sấm; và bảy ngọn đèn sáng rực thấp trước ngôi: đó là bảy vị thần của Đức Chúa Trời.  
Out of the throne proceed lightnings, sounds, and thunders. There were seven lamps of fire burning before the throne, which are the seven Spirits of God.  
and out of the throne proceed do lightnings, and thunders, and voices; and seven lamps of fire are burning before the throne, which are the Seven Spirits of God,**
- 6 Trước ngôi có như biển trong ngàn giống thủy tinh, còn chính giữa và chung quanh có bốn con sanh vật, đằng trước đằng sau chỗ nào cũng có mắt.  
Before the throne was something like a sea of glass, like a crystal. In the midst of the throne, and around the throne were four living creatures full of eyes before and behind.  
and before the throne [is] a sea of glass like to crystal, and in the midst of the throne, and round the throne, [are] four living creatures, full of eyes before and behind;**
- 7 Con sanh vật thứ nhất giống như sư tử, con thứ nhì như bò đực, con thứ ba mặt như mặt người, con thứ tư như chim phụng hoàng đang bay.  
The first creature was like a lion, and the second creature like a calf, and the third creature had a face like a man, and the fourth creature was like a flying eagle.  
and the first living creature [is] like a lion, and the second living creature [is] like a calf, and the third living creature hath the face as a man, and the fourth living creature [is] like an eagle flying.**
- 8 Bốn con sanh vật ấy mỗi con có sáu cánh, chung quanh mình và trong mình đều có mắt; ngày đêm lúc nào cũng nói luôn không dứt: Thánh thay, thánh thay, thánh thay là Chúa, là Đức Chúa Trời, Đấng Toàn năng, Trước Đã Có, Nay Hiện Có, Sau Còn Đến!  
and the four living creatures, having each one of them six wings, are full of eyes around about and within. They have no rest day and night, saying, Holy, holy, holy is the Lord God, the Almighty, who was and who is and who is to come.  
And the four living creatures, each by itself severally, had six wings, around and within [are] full of eyes, and rest they have not day and night, saying, `Holy, holy, holy, Lord God Almighty, who was, and who is, and who is coming;`**

- 9** Khi các sanh vật lấy những sự vinh hiển, tôn quý, cảm tạ mà dâng cho Đấng ngự trên ngai là Đấng hằng sống đời đời,  
When the living creatures give glory, honor, and thanks to him who sits on the throne, to him who lives forever and ever,  
and when the living creatures do give glory, and honour, and thanks, to Him who is sitting upon the throne, who is living to the ages of the ages,
- 10** thì hai mươi bốn trưởng lão sấp mình xuống trước mặt Đấng ngự trên ngai, và thờ lạy Đấng hằng sống đời đời; rồi quăng mũ triều thiên mình trước ngai mà rằng:  
the twenty-four elders fall down before him who sits on the throne, and worship him who lives forever and ever, and will throw their crowns before the throne, saying,  
fall down do the twenty and four elders before Him who is sitting upon the throne, and bow before Him who is living to the ages of the ages, and they cast their crowns before the throne, saying,
- 11** Lạy Đức Chúa Trời là Chúa chúng tôi, Chúa đáng được vinh hiển, tôn quý và quyền lực; vì Chúa đã dựng nên muôn vật, và ấy là vì ý muốn Chúa mà muôn vật mới có và đã được dựng nên.  
"Worthy are you, our Lord and our God, to receive the glory, the honor, and the power, for you created all things, and because of your desire they existed, and were created."  
`Worthy art Thou, O Lord, to receive the glory, and the honour, and the power, because Thou -- Thou didst create the all things, and because of Thy will are they, and they were created.`
- 1** Rồi tôi thấy trong tay hữu Đấng ngồi trên ngai một quyển sách viết cả trong lẫn ngoài, có đóng bảy cái ấn.  
I saw, in the right hand of him who sat on the throne, a book written within and on the back, sealed shut with seven seals.  
And I saw upon the right hand of Him who is sitting upon the throne a scroll, written within and on the back, sealed with seven seals;
- 2** Tôi cùng thấy một vị thiên sứ mạnh mẽ cất tiếng lớn kêu rằng: Ai đáng mở quyển sách này và tháo những ấn này?  
I saw a mighty angel proclaiming with a loud voice, "Who is worthy to open the book, and to break its seals?"  
and I saw a strong messenger crying with a great voice, `Who is worthy to open the scroll and to loose the seals of it?`
- 3** Dầu trên trời, dưới đất, bên dưới đất, không ai có thể mở quyển sách ấy hoặc nhìn xem nó nữa.  
No one in heaven, or on the earth, or under the earth, was able to open the book, or to look in it.  
and no one was able in the heaven, nor upon the earth, nor under the earth, to open the scroll, nor to behold it.
- 4** Vì không có ai đáng mở quyển sách ấy hoặc nhìn xem nó nữa, nên tôi khóc dầm dề.  
And I wept much, because no one was found worthy to open the book, or to look in it.  
And I was weeping much, because no one was found worthy to open and to read the scroll, nor to behold it,

- 5** Bấy giờ, một người trong các trưởng lão nói với tôi rằng: **Chớ khóc, kìa, sư tử của chi phái Giu-đa, tức là Chồi của vua Đa-vít, đã thắng, thì có thể mở quyển sách ấy và tháo bầy cái ấn ra.**  
**One of the elders said to me, "Don't weep. Behold, the Lion who is of the tribe of Judah, the Root of David, has overcome to open the book and its seven seals."**  
**and one of the elders saith to me, `Weep not; lo, overcome did the Lion, who is of the tribe of Judah, the root of David, to open the scroll, and to loose the seven seals of it;**
- 6** Tôi lại thấy chính giữa ngai và bốn con sanh vật, cùng chính giữa các trưởng lão, có một **Chiên Con** ở đó như đã bị giết; **Chiên Con** có bảy sừng và bảy mắt, là bảy vì thần của **Đức Chúa Trời** sai xuống khắp thế gian.  
**I saw in the midst of the throne and of the four living creatures, and in the midst of the elders, a Lamb standing, as though it had been slain, having seven horns, and seven eyes, which are the seven Spirits of God, sent forth into all the earth.**  
**and I saw, and lo, in the midst of the throne, and of the four living creatures, and in the midst of the elders, a Lamb hath stood as it had been slain, having seven horns and seven eyes, which are the Seven Spirits of God, which are sent to all the earth,**
- 7** **Chiên Con** bước tới, lấy sách ở tay hữu đấng ngự trên ngai.  
**Then he came, and he took it out of the right hand of him who sat on the throne.**  
**and he came and took the scroll out of the right hand of Him who is sitting upon the throne.**
- 8** Khi lấy sách, bốn con sanh vật và hai mươi bốn trưởng lão bèn sấp mình xuống trước mặt **Chiên Con**, mỗi kẻ cầm một cây đàn và những hình vàng đầy hương; đó là những lời cầu nguyện của các thánh.  
**Now when he had taken the book, the four living creatures and the twenty-four elders fell down before the Lamb, each one having a harp, and golden bowls full of incense, which are the prayers of the saints.**  
**And when he took the scroll, the four living creatures and the twenty-four elders fell before the Lamb, having each one harps and golden vials full of perfumes, which are the prayers of the saints,**
- 9** Chúng hát một bài ca mới rằng: **Ngài đáng lấy quyển sách mà mở những ấn ra; vì Ngài đã chịu giết lấy huyết mình mà chuộc cho Đức Chúa Trời những người thuộc về mọi chi phái, mọi tiếng, mọi dân tộc, mọi nước,**  
**They sang a new song, saying, "You are worthy to take the book, And to open its seals: For you were killed, And bought us for God with your blood, Out of every tribe, language, people, and nation,**  
**and they sing a new song, saying, `Worthy art thou to take the scroll, and to open the seals of it, because thou wast slain, and didst redeem us to God in thy blood, out of every tribe, and tongue, and people, and nation,**
- 10** và Ngài đã làm cho những người ấy nên nước, và thầy tế lễ cho **Đức Chúa Trời** chúng ta; những người ấy sẽ trị vì trên mặt đất.  
**And made them kings and priests to our God, And they reign on earth."**  
**and didst make us to our God kings and priests, and we shall reign upon the earth.`**

- 11** Đoạn, tôi nhìn xem, nghe bốn bên ngai và các sanh vật cùng các trưởng lão, có tiếng của vô số thiên sứ; thiên sứ hàng muôn hàng ngàn,  
I saw, and I heard a voice of many angels around the throne, the living creatures, and the elders; and the number of them was ten thousands of ten thousands, and thousands of thousands;  
And I saw, and I heard the voice of many messengers round the throne, and the living creatures, and the elders -- and the number of them was myriads of myriads, and thousands of thousands --
- 12** đồng nói lên một tiếng lớn rằng: Chiên Con đã chịu giết đáng được quyền phép, giàu có, khôn ngoan, năng lực, tôn quý, vinh hiển và ngợi khen!  
saying with a loud voice, "Worthy is the Lamb who has been killed to receive the power, riches, wisdom, might, honor, glory, and blessing!"  
saying with a great voice, `Worthy is the Lamb that was slain to receive the power, and riches, and wisdom, and strength, and honour, and glory, and blessing!`
- 13** Tôi lại nghe mọi vật dựng nên trên trời, dưới đất, bên dưới đất trên biển, cùng mọi vật ở đó đều nói rằng: Chúc cho Đấng ngồi trên ngai cùng Chiên Con được ngợi khen, tôn quý vinh hiển và quyền phép cho đến đời đời!  
I heard every created thing which is in heaven, on the earth, under the earth, on the sea, and everything in them, saying, "To him who sits on the throne, and to the Lamb be the blessing, the honor, the glory, and the dominion, forever and ever. Amen."  
and every creature that is in the heaven, and in the earth, and under the earth, and the things that are upon the sea, and the all things in them, heard I saying, `To Him who is sitting upon the throne, and to the Lamb, [is] the blessing, and the honour, and the glory, and the might -- to the ages of the ages!`
- 14** Rồi bốn con sanh vật đều nói: A-men. Và các trưởng lão sấp mình xuống mà thờ lạy.  
The four living creatures said, "Amen!" The elders fell down and worshipped.  
and the four living creatures said, `Amen!` and the twenty-four elders fell down and they bow before Him who is living to the ages of the ages.
- 1** Tôi nhìn xem, khi Chiên Con mở ấn thứ nhất trong bảy ấn thì tôi thấy một con trong bốn con sanh vật nói tiếng như sấm rằng: Hãy đến!  
I saw that the Lamb opened one of the seven seals, and I heard one of the four living creatures saying, as with a voice of thunder, "Come and see!"  
And I saw when the Lamb opened one of the seals, and I heard one of the four living creatures saying, as it were a voice of thunder, `Come and behold!`
- 2** Tôi nhìn xem, thấy một con ngựa bạch. Người cỡi ngựa có một cái cung; có kẻ ban cho người một cái mũ triều thiên, và người đi như kẻ đã thắng lại đến đâu cũng thắng.  
I saw, and behold, a white horse, and he who sat on it had a bow. A crown was given to him, and he came forth conquering, and to conquer.  
and I saw, and lo, a white horse, and he who is sitting upon it is having a bow, and there was given to him a crown, and he went forth overcoming, and that he may overcome.
- 3** Khi Chiên Con mở ấn thứ nhì, tôi nghe con sanh vật thứ nhì nói: Hãy đến!  
When he opened the second seal, I heard the second living creature saying, "Come!"  
And when he opened the second seal, I heard the second living creature saying, `Come and behold!`

- 4** **Liền có con ngựa khác sắc hồng hiện ra. Kẻ ngồi trên ngựa được quyền cất lấy cuộc hòa bình khỏi thế gian, hầu cho người ta giết lẫn nhau; và có kẻ ban cho người một thanh gươm lớn.**  
**Another came forth, a red horse. To him who sat on it was given to take peace from the earth, and that they should kill one another. There was given to him a great sword.**  
**and there went forth another horse -- red, and to him who is sitting upon it, there was given to him to take the peace from the land, and that one another they may slay, and there was given to him a great sword.**
- 5** **Khi Chiên Con mở ấn thứ ba, tôi nghe con sanh vật thứ ba nói: Hãy đến! Tôi nhìn xem, thấy một con ngựa ô. Kẻ ngồi trên ngựa tay cầm cái cân.**  
**When he opened the third seal, I heard the third living creature saying, "Come and see!" I saw, and behold, a black horse. He who sat on it had a balance in his hand.**  
**And when he opened the third seal, I heard the third living creature saying, `Come and behold!` and I saw, and lo, a black horse, and he who is sitting upon it is having a balance in his hand,**
- 6** **Tôi lại nghe ở giữa bốn con sanh vật như có tiếng nói rằng: Một đấu lúa mình bán một đơ-ni-ê, còn dầu và rượu chớ động đến.**  
**I heard a voice in the midst of the four living creatures saying, "A choenix of wheat for a denarius, and three choenix of barley for a denarius! Don't damage the oil and the wine!" and I heard a voice in the midst of the four living creatures saying, `A measure of wheat for a denary, and three measures of barley for a denary,` and `The oil and the wine thou mayest not injure.`**
- 7** **Khi Chiên Con mở ấn thứ tư, tôi nghe con sanh vật thứ tư nói: Hãy đến!**  
**When he opened the fourth seal, I heard the voice of the fourth living creature saying, "Come and see!"**  
**And when he opened the fourth seal, I heard the voice of the fourth living creature saying, `Come and behold!`**
- 8** **Tôi nhìn xem, thấy một con ngựa vàng vàng hiện ra. Người cỡi ngựa ấy tên là Sự Chết, và Am ph theo sau người. Họ được quyền trên một góc tư thế gian, đặt sát hại dân sự bằng gươm dao, bằng đói kém, bằng dịch lệ và bằng các loài thú dữ trên đất.**  
**I saw, and behold, a pale horse. He who sat on him, his name was Death. Hades followed with him. Authority over one fourth of the earth, to kill with the sword, with famine, with death, and by the wild animals of the earth was given to them.**  
**and I saw, and lo, a pale horse, and he who is sitting upon him -- his name is Death, and Hades doth follow with him, and there was given to them authority to kill, (over the fourth part of the land,) with sword, and with hunger, and with death, and by the beasts of the land.**
- 9** **Khi Chiên Con mở ấn thứ năm, tôi thấy dưới bàn thờ có những linh hồn của kẻ đã chịu giết vì đạo Đức Chúa Trời và vì lời chứng họ đã làm.**  
**When he opened the fifth seal, I saw underneath the altar the souls of those who had been killed for the word of God, and for the testimony which they held.**  
**And when he opened the fifth seal, I saw under the altar the souls of those slain because of the word of God, and because of the testimony that they held,**

- 10 Chúng đều kêu lên lớn tiếng rằng: Lạy Chúa là Đấng thánh và chơn thật, Chúa trì hoãn xét đoán và chẳng vì huyết chúng tôi báo thù những kẻ ở trên đất cho đến chừng nào? They cried with a loud voice, saying, "How long, Master, the holy and true, do you not judge and avenge our blood on those who dwell on the earth?" and they were crying with a great voice, saying, `Till when, O Master, the Holy and the True, dost Thou not judge and take vengeance of our blood from those dwelling upon the land?`**
- 11 Có kẻ bèn cho họ mỗi người một cái áo trắng dài; và có lời phán rằng phải ở yên ít lâu nữa, cho đến khi được đủ số người cùng làm việc và anh em mình phải bị giết như mình There was given to each one of them a white robe. It was said to them that they should rest yet for a little time, until their fellow servants and their brothers, who would also be killed even as they were, had been fulfilled. and there was given to each one white robes, and it was said to them that they may rest themselves yet a little time, till may be fulfilled also their fellow-servants and their brethren, who are about to be killed -- even as they.**
- 12 Tôi nhìn xem, khi Chiên Con mở ấn thứ sáu, thì có một cơn động đất lớn; mặt trời bèn trở nên tối tăm như túi lông đen, cả mặt trăng trở nên như huyết. I saw when he opened the sixth seal, and there was a great earthquake. The sun became black as sackcloth made of hair, and the whole moon became as blood. And I saw when he opened the sixth seal, and lo, a great earthquake came, and the sun became black as sackcloth of hair, and the moon became as blood,**
- 13 Các vì sao trên trời sa xuống đất, như những trái xanh của một cây vả bị cơn gió lớn lung lay rụng xuống. The stars of the sky fell to the earth, as a fig tree drops its unripe figs when it is shaken by a great wind. and the stars of the heaven fell to the earth -- as a fig-tree doth cast her winter figs, by a great wind being shaken --**
- 14 Trời bị dời đi như quyển sách cuốn tròn, và hết thảy các núi các đảo bị quăng ra khỏi chỗ mình; The sky was removed as a scroll when it is rolled up. Every mountain and island were moved out of their places. and heaven departed as a scroll rolled up, and every mountain and island -- out of their places they were moved;**
- 15 các vua ở trên đất, các quan lớn, các tướng quân, các kẻ giàu, các kẻ quyền thế, các kẻ tôi mọi, các người tự chủ đều ẩn mình trong hang hố cùng hòn đá lớn trên núi, The kings of the earth, the princes, the commanding officers, the rich, the strong, and every slave and freeman, hid themselves in the caves and in the rocks of the mountains. and the kings of the earth, and the great men, and the rich, and the chiefs of thousands, and the mighty, and every servant, and every freeman, hid themselves in the dens, and in the rocks of the mountains,**

- 16** chúng nói với núi và đá lớn rằng: **Hãy rơi xuống chận trên chúng ta, đừng tránh khỏi mặt của Đấng ngự trên ngai, và khỏi cơn giận của Chiên Con!**  
**They told the mountains and the rocks, "Fall on us, and hide us from the face of him who sits on the throne, and from the wrath of the Lamb, and they say to the mountains and to the rocks, `Fall upon us, and hide us from the face of Him who is sitting upon the throne, and from the anger of the Lamb,`**
- 17** Vì ngày thịnh nộ lớn của Ngài đã đến, còn ai đứng nổi?  
**for the great day of his wrath has come; and who is able to stand?" because come did the great day of His anger, and who is able to stand?**
- 1** Sau việc ấy, tôi thấy bốn vị thiên sứ đứng ở bốn góc đất, cầm bốn hướng gió lại, hầu cho không gió nào thổi trên đất, trên biển hay là trên cây nào.  
**After this, I saw four angels standing at the four corners of the earth, holding the four winds of the earth, so that no wind would blow on the earth, or on the sea, or on any tree. And after these things I saw four messengers, standing upon the four corners of the land, holding the four winds of the land, that the wind may not blow upon the land, nor upon the sea, nor upon any tree;**
- 2** Tôi lại thấy một vị thiên sứ khác, từ phía mặt trời mọc mà lên, cầm ấn của Đức Chúa Trời hằng sống. Người cả tiếng kêu bốn vị thiên sứ đã được quyền làm hại đất cùng  
**I saw another angel ascend from the sunrise, having the seal of the living God. He cried with a loud voice to the four angels to whom it was given to harm the earth and the sea, and I saw another messenger going up from the rising of the sun, having a seal of the living God, and he did cry with a great voice to the four messengers, to whom it was given to injure the land and the sea, saying,**
- 3** và bảo rằng: Chớ làm hại đất, biển và cây cối, cho đến chừng nào chúng ta đã đóng ấn trên trán những tôi Đức Chúa Trời chúng ta.  
**saying, "Don't harm the earth, neither the sea, nor the trees, until we have sealed the bondservants of our God on their foreheads!" `Do not injure the land, nor the sea, nor the trees, till we may seal the servants of our God upon their foreheads.`**
- 4** Tôi lại nghe số người được đóng ấn là: Mười bốn vạn bốn ngàn người được đóng ấn từ trong các chi phái dân Y-sơ-ra-ên;  
**I heard the number of those who were sealed, one hundred forty-four thousand, sealed out of every tribe of the children of Israel: And I heard the number of those sealed, (144 thousands were sealed out of all the tribes of the sons of Israel):**
- 5** Trong chi phái Giu-đa, một vạn hai ngàn người được đóng ấn; Trong chi phái Ru-bên, một vạn hai ngàn;  
**Of the tribe of Judah were sealed twelve thousand, Of the tribe of Reuben twelve thousand, Of the tribe of Gad twelve thousand, of the tribe of Judah 12 thousand were sealed; of the tribe of Reuben 12 thousand were sealed; of the tribe of Gad 12 thousand were sealed;**



- 6** Trong chi phái A-se, một vạn hai ngàn; Trong chi phái Nép-ta-li, một vạn hai ngàn; Trong chi phái Ma-na-se, một vạn hai ngàn;  
**Of the tribe of Asher twelve thousand, Of the tribe of Naphtali twelve thousand, Of the tribe of Manasseh twelve thousand,**  
**of the tribe of Asher 12 thousand were sealed; of the tribe of Naphtali 12 thousand were sealed; of the tribe of Manasseh 12 thousand were sealed;**
- 7** Trong chi phái Si-mê-ôn, một vạn hai ngàn; Trong chi phái Lê-vi, một vạn hai ngàn; Trong chi phái Y-sa-ca, một vạn hai ngàn;  
**Of the tribe of Simeon twelve thousand, Of the tribe of Levi twelve thousand, Of the tribe of Issachar twelve thousand,**  
**of the tribe of Simeon 12 thousand were sealed; of the tribe of Levi 12 thousand were sealed; of the tribe of Issachar 12 thousand were sealed;**
- 8** Trong chi phái Sa-bu-lôn, một vạn hai ngàn; Trong chi phái Giô-sép, một vạn hai ngàn; Trong chi phái Bên-gia-min, một vạn hai ngàn đều được đóng ấn.  
**Of the tribe of Zebulun twelve thousand, Of the tribe of Joseph twelve thousand, Of the tribe of Benjamin were sealed twelve thousand.**  
**of the tribe of Zebulun 12 thousand were sealed; of the tribe of Joseph 12 thousand were sealed; of the tribe of Benjamin 12 thousand were sealed.**
- 9** Sự ấy đoạn, tôi nhìn xem, thấy vô số người, không ai đếm được, bởi mọi nước, mọi chi phái, mọi dân tộc, mọi tiếng mà ra; chúng đứng trước ngai và trước Chiên Con, mặc áo dài trắng, tay cầm nhành chà là,  
**After these things I saw, and behold, a great multitude, which no man could number, out of every nation and of all tribes, peoples, and languages, standing before the throne and before the Lamb, dressed in white robes, with palm branches in their hands.**  
**After these things I saw, and lo, a great multitude, which to number no one was able, out of all nations, and tribes, and peoples, and tongues, standing before the throne, and before the Lamb, arrayed in white robes, and palms in their hands,**
- 10** cất tiếng lớn kêu rằng: Sự cứu rỗi thuộc về Đức Chúa Trời ta, là Đấng ngự trên ngai, và thuộc về Chiên Con.  
**They cried with a loud voice, saying, "Salvation be to our God, who sits on the throne, and to the Lamb."**  
**and crying with a great voice, saying, `The salvation [is] to Him who is sitting upon the throne -- to our God, and to the Lamb!`**
- 11** Và, hết thầy thiên sứ đứng vòng chung quanh ngai và chung quanh các trường lão cùng bốn con sanh vật, sắp mặt xuống trước ngai, mà thờ lạy Đức Chúa Trời,  
**All the angels were standing around the throne, the elders, and the four living creatures; and they fell before the throne on their faces, and worshipped God,**  
**And all the messengers stood around the throne, and the elders and the four living creatures, and they fell upon their face, and bowed before God,**
- 12** mà rằng: A-men! Sự ngợi khen, vinh hiển, khôn ngoan, chúc tạ, tôn quý, quyền phép và sức mạnh đều về Đức Chúa Trời chúng ta đời đời vô cùng! A-men.  
**saying, "Amen! Blessing, glory, wisdom, thanksgiving, honor, power, and might, be to our God forever and ever! Amen."**  
**saying, `Amen! the blessing, and the glory, and the wisdom, and the thanksgiving, and the honour, and the power, and the strength, [are] to our God -- to the ages of the ages!**

- 13 Bảy giờ một trưởng lão cất tiếng nói với tôi rằng: những kẻ mặc áo dài trắng đó là ai, và bởi đâu mà đến?**  
**One of the elders answered, saying to me, "These who are arrayed in white robes, who are they, and where did they come from?"**  
**And answer did one of the elders, saying to me, `These, who have been arrayed with the white robes -- who are they, and whence came they?`**
- 14 Tôi thưa rằng: Lạy chúa, chúa biết điều đó. Người lại phán cùng tôi rằng: Đó là những kẻ ra khỏi cơn đại nạn, đã giặt và phiếu trắng áo mình trong huyết Chiên Con.**  
**I told him, "My lord, you know." He said to me, "These are those who came out of the great oppression. They washed their robes, and made them white in the Lamb's blood. and I have said to him, `Sir, thou hast known;` and he said to me, `These are those who are coming out of the great tribulation, and they did wash their robes, and they made their robes white in the blood of the Lamb;**
- 15 Ay v đó mà chúng được ở trước ngai Đức Chúa Trời, và ngày đêm hầu việc Ngài trong đền Ngài; còn Đấng ngồi trên ngai sẽ che chở chúng dưới trại Ngài.**  
**Therefore are they before the throne of God, they serve him day and night in his temple. He who sits on the throne will spread his tent over them.**  
**because of this are they before the throne of God, and they do service to Him day and night in His sanctuary, and He who is sitting upon the throne shall tabernacle over them;**
- 16 Chúng sẽ không đói không khát nữa; cũng không có mặt trời, hoặc cơn nắng gắt nào hại đến mình.**  
**They will never be hungry, neither thirsty any more; neither will the sun beat on them, nor any heat;**  
**they shall not hunger any more, nor may the sun fall upon them, nor any heat,**
- 17 Vì Chiên Con ở giữa ngai sẽ chăn giữ và đưa chúng đến những suối nước sống; Đức Chúa Trời sẽ lau hết nước mắt nơi mắt chúng.**  
**for the Lamb who is in the midst of the throne will be their shepherd, and will guide them to living springs of waters. God will wipe away every tear from their eyes."**  
**because the Lamb that [is] in the midst of the throne shall feed them, and shall lead them unto living fountains of waters, and wipe away shall God every tear from their eyes.`**
- 1 Khi Chiên Con mở ấn thứ bảy, trên trời yên lặng chừng nửa giờ.**  
**When he opened the seventh seal, there followed a silence in heaven for about half an hour.**  
**And when he openeth the seventh seal, there came silence in the heaven about half-an-hour,**
- 2 Tôi thấy bảy vị thiên sứ đứng trước mặt Đức Chúa Trời, và có người trao cho bảy ống loa.**  
**I saw the seven angels who stand before God, and seven trumpets were given to them. and I saw the seven messengers who before God have stood, and there were given to them seven trumpets,**

- 3** Đoạn, một vì thiên sứ khác đến, đứng bên bàn thờ, người cầm lư hương vàng, và được nhiều hương để dâng hương ấy trên bàn thờ bằng vàng ở trước ngai với các lời cầu nguyện của mọi thánh đồ.  
Another angel came and stood over the altar, having a golden censer. Much incense was given to him, that he should add it to the prayers of all the saints on the golden altar which was before the throne.  
and another messenger did come, and he stood at the altar, having a golden censer, and there was given to him much perfume, that he may give [it] to the prayers of all the saints upon the golden altar that [is] before the throne,
- 4** Khói hương từ tay thiên sứ bay lên trước mặt Đức Chúa Trời, với người lời cầu nguyện của các thánh đồ.  
The smoke of the incense, with the prayers of the saints, went up before God out of the angel's hand.  
and go up did the smoke of the perfumes to the prayers of the saints out of the hand of the messenger, before God;
- 5** Thiên sứ lấy lư hương, dùng lửa nơi bàn thờ bỏ đầy vào, rồi quăng xuống đất; liền có sấm sét, các tiếng, chớp nhoáng và đất động.  
The angel took the censer, and he filled it with the fire of the altar, and threw it on the earth. There followed thunders, sounds, lightnings, and an earthquake.  
and the messenger took the censer, and did fill it out of the fire of the altar, and did cast [it] to the earth, and there came voices, and thunders, and lightnings, and an earthquake.
- 6** Bảy vì thiên sứ cầm bảy ống loa bèn sửa soạn thổi.  
The seven angels who had the seven trumpets prepared themselves to sound.  
And the seven messengers who are having the seven trumpets did prepare themselves that they may sound;
- 7** Vị thứ nhất thổi loa, thì có mưa đá và lửa pha với huyết bị quăng xuống đất. Một phần ba đất bị cháy, một phần ba loài cây bị cháy, và mọi giống cỏ xanh đều bị cháy.  
The first sounded, and there followed hail and fire, mingled with blood, and they were thrown on the earth. One third of the earth was burnt up, and one third of the trees were burnt up, and all green grass was burnt up.  
and the first messenger did sound, and there came hail and fire, mingled with blood, and it was cast to the land, and the third of the trees was burnt up, and all the green grass was burnt up.
- 8** Vị thiên sứ thứ nhì thổi loa; bèn có một khối lửa bị ném xuống biển. Một phần ba biển biến ra huyết,  
The second angel sounded, and something like a great mountain burning with fire was thrown into the sea. One third of the sea became blood,  
And the second messenger did sound, and as it were a great mountain with fire burning was cast into the sea, and the third of the sea became blood,
- 9** một phần ba sanh vật trong biển chết hết, và một phần ba tàu bè cũng bị hủy hết.  
and one third of the creatures which were in the sea died, those who had life. One third of the ships were destroyed.  
and die did the third of the creatures that [are] in the sea, those having life, and the third of the ships were destroyed.

- 10** Vị thiên sứ thứ ba thổi loa, thì một ngôi sao lớn ở trên trời rơi xuống, cháy có ngọn như một bó đuốc; ngôi sao ấy rơi vào một phần ba các sông lớn và các suối nước.  
The third angel sounded, and a great star fell from the sky, burning like a torch, and it fell on one third of the rivers, and on the springs of the waters.  
And the third messenger did sound, and there fell out of the heaven a great star, burning as a lamp, and it did fall upon the third of the rivers, and upon the fountains of waters,
- 11** Tên ngôi sao đó là Ngải cứu, một phần ba nước biển ra như mùi ngải cứu, và làm chết mất nhiều người ta, vì đã biến thành ra đắng.  
The name of the star is called "Wormwood." One third of the waters became wormwood. Many men died from the waters, because they were made bitter.  
and the name of the star is called Wormwood, and the third of the waters doth become wormwood, and many of the men did die of the waters, because they were made bitter.
- 12** Vị thiên sứ thứ tư thổi loa, thì một phần ba mặt trời bị hại, một phần ba mặt trăng và một phần ba các ngôi sao cũng vậy, hầu cho một phần ba các vì sáng ấy đều bị tối tăm, và hầu cho ban ngày mất một phần ba sáng, và ban đêm cũng vậy.  
The fourth angel sounded, and one third of the sun was struck, and one third of the moon, and one third of the stars; so that one third of them would be darkened, and the day wouldn't shine for one third of it, and the night in the same way.  
And the fourth messenger did sound, and smitten was the third of the sun, and the third of the moon, and the third of the stars, that darkened may be the third of them, and that the day may not shine -- the third of it, and the night in like manner.
- 13** Bấy giờ tôi nhìn xem, nghe chim phụng hoàng bay giữa trời, kêu tiếng lớn rằng: Khốn thay! Khốn thay! Khốn thay! cho những dân sự trên đất, vì có tiếng loa mà ba vị thiên sứ khác còn phải thổi nữa.  
I saw, and I heard an eagle, flying in mid heaven, saying with a loud voice, "Woe! Woe! Woe for those who dwell on the earth, because of the other voices of the trumpets of the three angels, who are yet to sound.  
And I saw, and I heard one messenger, flying in the mid-heaven, saying with a great voice, `Wo, wo, wo, to those dwelling upon the land from the rest of the voices of the trumpet of the three messengers who are about to sound.`
- 1** Vị thiên sứ thứ năm thổi loa, thì tôi thấy một ngôi sao từ trời rơi xuống đất, và được ban cho chìa khóa của vực sâu không đáy.  
The fifth angel sounded, and I saw a star from the sky fallen to the earth. The key to the pit of the abyss was given to him.  
And the fifth messenger did sound, and I saw a star out of the heaven having fallen to the earth, and there was given to it the key of the pit of the abyss,
- 2** Ngôi sao ấy mở vực sâu không đáy ra, có một luồng khói dưới vực bay lên, như khói của lò lửa lớn; một trời và không khí đều bị tối tăm bởi luồng khói của vực.  
He opened the pit of the abyss, and smoke went up out of the pit, like the smoke from a great furnace. The sun and the air were darkened because of the smoke from the pit.  
and he did open the pit of the abyss, and there came up a smoke out of the pit as smoke of a great furnace, and darkened was the sun and the air, from the smoke of the pit.

- 3** Từ luồng khói ấy, có những châu chấu bay ra rải trên mặt đất; và có kẻ ban cho chúng nó quyền giống như bọ cạp ở đất vậy.  
Then out of the smoke came forth locusts on the earth, and power was given to them, as the scorpions of the earth have power.  
And out of the smoke came forth locusts to the earth, and there was given to them authority, as scorpions of the earth have authority,
- 4** Có lời truyền cho chúng nó chớ làm hại loài cỏ ở đất, thứ xanh và cây cối nào, nhưng chỉ làm hại những người không có ấn Đức Chúa Trời ở trên trán.  
They were told that they should not hurt the grass of the earth, neither any green thing, neither any tree, but only those men who don't have God's seal on their foreheads.  
and it was said to them that they may not injure the grass of the earth, nor any green thing, nor any tree, but -- the men only who have not the seal of God upon their foreheads,
- 5** Lại cho chúng nó phép, không phải là giết, nhưng là làm khổ những người đó trong năm tháng, và sự làm khổ ấy giống như sự làm khổ khi bọ cạp cắn người ta.  
They were given power not to kill them, but to torment them for five months. Their torment was like the torment of a scorpion, when it strikes a man.  
and it was given to them that they may not kill them, but that they may be tormented five months, and their torment [is] as the torment of a scorpion, when it may strike a man;
- 6** Trong những ngày đó, người ta sẽ tìm sự chết, mà không tìm được; họ sẽ ước ao chết đi mà sự chết tránh xa.  
In those days men will seek death, and will in no way find it. They will desire to die, and death will flee from them.  
and in those days shall men seek the death, and they shall not find it, and they shall desire to die, and the death shall flee from them.
- 7** Những châu chấu đó giống như những ngựa sắm sẵn để đem ra chiến trận: trên đầu nó có như mũ triều thiên tạc hồ bằng vàng, và mặt nó như mặt người ta;  
The shapes of the locusts were like horses prepared for war. On their heads were something like gold crowns, and their faces were like men's faces.  
And the likenesses of the locusts [are] like to horses made ready to battle, and upon their heads as crowns like gold, and their faces as faces of men,
- 8** nó có tóc giống tóc đàn bà, và răng nó như răng sư tử.  
They had hair like women's hair, and their teeth were like those of lions.  
and they had hair as hair of women, and their teeth were as [those] of lions,
- 9** Nó có giáp như giáp bằng sắt; và tiếng cánh nó như tiếng của nhiều xe có nhiều ngựa kéo chạy ra nơi chiến trường.  
They had breastplates, like breastplates of iron. The sound of their wings was like the sound of chariots, or of many horses rushing to war.  
and they had breastplates as breastplates of iron, and the noise of their wings [is] as the noise of chariots of many horses running to battle;

- 10 Đuôi nó có nọc, như bọ cạp, ấy bởi trong những đuôi đó mà chúng nó có quyền hại người ta trong năm tháng.**  
**They have tails like those of scorpions, and stings. In their tails is their power to harm men for five months.**  
**and they have tails like to scorpions, and stings were in their tails; and their authority [is] to injure men five months;**
- 11 Nó có vua đứng đầu, là sứ giả của vực sâu, tiếng Hê-bơ-rơ gọi là A-ba-đôn, tiếng Gờ-réc là A-bô-ly-ôn.**  
**They have over them as king the angel of the abyss. His name in Hebrew is "Abaddon," but in Greek, he has the name "Apollyon."**  
**and they have over them a king -- the messenger of the abyss -- a name [is] to him in Hebrew, Abaddon, and in the Greek he hath a name, Apollyon.**
- 12 Nạn thứ nhất đã qua; nay còn hai nạn nữa đến sau nó.**  
**The first woe is past. Behold, there are still two woes coming after this.**  
**The first wo did go forth, lo, there come yet two woes after these things.**
- 13 Vị thiên sứ thứ sáu thổi loa, thì tôi nghe có tiếng ra từ bốn góc bàn thờ bằng vàng đặt trước mặt Đức Chúa Trời.**  
**The sixth angel sounded. I heard a voice from the horns of the golden altar which is before God,**  
**And the sixth messenger did sound, and I heard a voice out of the four horns of the altar of gold that is before God,**
- 14 Tiếng ấy nói cùng vị thiên sứ thứ sáu đương cầm loa rằng: Hãy cởi cho bốn vị thiên sứ bị trói trên bờ sông Ô-phơ-rát.**  
**saying to the sixth angel who had one trumpet, "Free the four angels who are bound at the great river Euphrates."**  
**saying to the sixth messenger who had the trumpet, `Loose the four messengers who are bound at the great river Euphrates;`**
- 15 Bốn vị thiên sứ bèn được cởi trói, đã chực sẵn đến giờ, ngày, tháng, và năm ấy, hầu cho tiêu diệt một phần ba loài người.**  
**The four angels were freed who had been prepared for that hour and day and month and year, so that they would kill one third of mankind.**  
**and loosed were the four messengers, who have been made ready for the hour, and day, and month, and year, that they may kill the third of men;**
- 16 Số binh kỵ mã của đạo quân là hai trăm triệu; số đó tôi đã nghe.**  
**The number of the armies of the horsemen was two hundred million. I heard the number of them.**  
**and the number of the forces of the horsemen [is] two myriads of myriads, and I heard the number of them.**

- 17** Kia trong sự hiện thấy, tôi thấy những ngựa và kẻ cỡi ra làm sao: những kẻ ấy đều mặc giáp màu lửa, màu tía, màu lưu hoàng; đầu ngựa giống sư tử, và miệng nó có phun lửa, khói và diêm sanh.  
 Thus I saw the horses in the vision, and those who sat on them, having breastplates of fiery red, hyacinth blue, and sulfur yellow; and the heads of lions. Out of their mouths proceed fire, smoke, and sulfur.  
 And thus I saw the horses in the vision, and those sitting upon them, having breastplates of fire, and jacinth, and brimstone; and the heads of the horses [are] as heads of lions, and out of their mouths proceedeth fire, and smoke, and brimstone;
- 18** Một phần ba loài người bị giết vì ba tai nạn đó, là lửa, khói, và diêm sanh ra từ miệng  
 By these three plagues were one third of mankind killed: by the fire, the smoke, and the sulfur, which proceeded out of their mouths.  
 by these three were the third of men killed, from the fire, and from the smoke, and from the brimstone, that is proceeding out of their mouth,
- 19** Vì quyền phép của những ngựa ấy ở nơi miệng và đuôi nó; những đuôi ấy giống như con rắn, và có đầu, nhờ đó nó làm hại người.  
 For the power of the horses is in their mouths, and in their tails. For their tails are like serpents, and have heads, and with them they harm.  
 for their authorities are in their mouth, and in their tails, for their tails [are] like serpents, having heads, and with them they do injure;
- 20** Còn những người sót lại, chưa bị các tai nạn đó giết đi, vẫn không ăn năn những công việc bởi tay chúng nó làm cứ thờ lạy ma quỷ cùng thần tượng bằng vàng, bạc, đồng, đá và gỗ, là những tượng không thấy, không nghe, không đi được.  
 The rest of mankind, who were not killed with these plagues, didn't repent of the works of their hands, that they wouldn't worship demons, and the idols of gold, and of silver, and of brass, and of stone, and of wood; which can neither see, nor hear, nor walk.  
 and the rest of men, who were not killed in these plagues, neither did reform from the works of their hands, that they may not bow before the demons, and idols, those of gold, and those of silver, and those of brass, and those of stone, and those of wood, that are neither able to see, nor to hear, nor to walk,
- 21** Chúng nó cũng không ăn năn những tội giết người, tà thuật, gian dâm, trộm cướp của mình nữa.  
 They didn't repent of their murders, nor of their sorceries, nor of their sexual immorality, nor of their thefts.  
 yea they did not reform from their murders, nor from their sorceries, nor from their whoredoms, nor from their thefts.
- 1** Đoạn, tôi lại thấy một vị thiên sứ khác sức mạnh lắm, ở từ trời xuống, có đám mây bao bọc lấy. Trên đầu người có mống; mặt người giống như mặt trời và chơn như trụ lửa.  
 I saw another mighty angel coming down out of the sky, clothed with a cloud. A rainbow was on his head. His face was like the sun, and his feet like pillars of fire.  
 And I saw another strong messenger coming down out of the heaven, arrayed with a cloud, and a rainbow upon the head, and his face as the sun, and his feet as pillars of fire,

- 2 Người cầm nơi tay một quyển sách nhỏ mở ra: người để chơn hữu mình trên biển, chơn tả mình trên đất,  
He had in his hand a little book open. He set his right foot on the sea, and his left on the land.  
and he had in his hand a little scroll opened, and he did place his right foot upon the sea, and the left upon the land,**
- 3 và kêu lên một tiếng lớn, như tiếng sư tử rống: khi kêu tiếng đó rồi thì bảy tiếng sấm rền  
He cried with a loud voice, as a lion roars. When he cried, the seven thunders uttered their voices.  
and he cried with a great voice, as a lion doth roar, and when he cried, speak out did the seven thunders their voices;**
- 4 Lại khi bảy tiếng sấm rền lên rồi, tôi có ý chép lấy, nhưng tôi nghe một tiếng ở từ trời đến phán rằng: Hãy đóng ấn, những điều bảy tiếng sấm đã nói, và đừng chép làm chi.  
When the seven thunders sounded, I was about to write; but I heard a voice from the sky saying, "Seal up the things which the seven thunders said, and don't write them."  
and when the seven thunders spake their voices, I was about to write, and I heard a voice out of the heaven saying to me, `Seal the things that the seven thunders spake,` and, `Thou mayest not write these things.`**
- 5 Bảy giờ vị thiên sứ mà tôi đã thấy đứng trên biển và trên đất, giơ tay hữu lên trời,  
The angel who I saw standing on the sea and on the land lifted up his right hand to the sky, And the messenger whom I saw standing upon the sea, and upon the land, did lift up his hand to the heaven,**
- 6 chỉ Đấng hằng sống đời đời, là Đấng đã dựng nên trời cùng muôn vật trên trời, dựng nên đất cùng muôn vật dưới đất, dựng nên biển cùng muôn vật trong biển, mà thề rằng không còn có thì giờ nào nữa;  
and swore by him who lives forever and ever, who created heaven and the things that are in it, the earth and the things that are in it, and the sea and the things that are in it, that there will no longer be delay,  
and did swear in Him who doth live to the ages of the ages, who did create the heaven and the things in it, and the land and the things in it, and the sea and the things in it -- that time shall not be yet,**
- 7 nhưng đến ngày mà vị thiên sứ thứ bảy cho nghe tiếng mình và thổi loa, thì sự mầu nhiệm Đức Chúa Trời sẽ nên trọn, như Ngài đã phán cùng các tôi tớ Ngài, là các đấng  
but in the days of the voice of the seventh angel, when he is about to sound, then the mystery of God is finished, as he declared to his servants, the prophets.  
but in the days of the voice of the seventh messenger, when he may be about to sound, and the secret of God may be finished, as He did declare to His own servants, to the prophets.**
- 8 Tiếng mà tôi đã nghe đến từ trời, lại nói cùng tôi và bảo rằng: Hãy đi, lấy quyển sách nhỏ mở ra trong tay vị thiên sứ đương đứng trên biển và đất.  
The voice which I heard from heaven, again speaking with me, said, "Go, take the book which is open in the hand of the angel who stands on the sea and on the land."  
And the voice that I heard out of the heaven is again speaking with me, and saying, `Go, take the little scroll that is open in the hand of the messenger who hath been standing upon the sea, and upon the land:`**



- 9** Vậy, tôi đi tới vị thiên sứ và xin người cho tôi quyển sách nhỏ. Người phán: người hãy lấy và nuốt đi; nó sẽ đắng trong bụng người, nhưng trong miệng người nó sẽ ngọt như mật.  
I went to the angel, saying, "Give me the little book." He said to me, "Take it, and eat it up. It will make your belly bitter, but in your mouth it will be as sweet as honey."  
and I went away unto the messenger, saying to him, `Give me the little scroll;` and he saith to me, `Take, and eat it up, and it shall make thy belly bitter, but in thy mouth it shall be sweet -- as honey.`
- 10** Tôi lấy quyển sách nhỏ khỏi tay vị thiên sứ và nuốt đi; trong miệng tôi nó ngọt như mật, nhưng khi tôi nuốt rồi, thì đắng ở trong bụng.  
I took the little book out of the angel's hand, and ate it up. It was as sweet as honey in my mouth. When I had eaten it, my belly was made bitter.  
And I took the little scroll out of the hand of the messenger, and did eat it up, and it was in my mouth as honey -- sweet, and when I did eat it -- my belly was made bitter;
- 11** Có lời phán cùng tôi rằng: Người còn phải nói tiên tri về nhiều dân, nhiều nước, nhiều tiếng và nhiều vua nữa.  
He told me, "You must prophesy again over many peoples, nations, languages, and and he saith to me, `It behoveth thee again to prophesy about peoples, and nations, and tongues, and kings -- many.`
- 1** Bấy giờ có người ban cho tôi một cây lau giống như cây gậy, và biểu tôi rằng: Hãy đứng dậy đo đền thờ Đức Chúa Trời, bàn thờ, và những kẻ thờ lạy tại đó.  
A reed like a rod was given to me. One said, "Rise, and measure God's temple, and the altar, and those who worship in it.  
And there was given to me a reed like to a rod, and the messenger stood, saying, `Rise, and measure the sanctuary of God, and the altar, and those worshipping in it;
- 2** Còn sân ngoài đền thờ thì hãy để nó ra ngoài, đừng đo làm chi; vì chỗ đó đã phó cho dân ngoại, họ sẽ giày đạp thành thánh đủ bốn mươi hai tháng.  
Leave out the court which is outside of the temple, and don't measure it, for it has been given to the gentiles. They will tread the holy city under foot for forty-two months.  
and the court that is without the sanctuary leave out, and thou mayest not measure it, because it was given to the nations, and the holy city they shall tread down forty-two months;
- 3** Ta sẽ cho hai người làm chứng ta mặc áo bao gai đi nói tiên tri trong một ngàn hai trăm sáu mươi ngày.  
I will give power to my two witnesses, and they will prophesy one thousand two hundred sixty days, clothed in sackcloth.  
and I will give to My two witnesses, and they shall prophesy days, a thousand, two hundred, sixty, arrayed with sackcloth;
- 4** Hai người làm chứng ấy tức là hai cây ô-li-ve và hai chơn đèn đứng trước mặt Chúa của thế gian.  
These are the two olive trees and the two lampstands, standing before the Lord of the earth.  
these are the two olive [trees], and the two lamp-stands that before the God of the earth do stand;

- 5** Nếu ai muốn làm hại hai người đó, thì có lửa ra từ miệng hai người thiêu nuốt kẻ thù nghịch mình: kẻ nào muốn làm hại hai người thì phải bị giết như vậy.  
If anyone desires to harm them, fire proceeds out of their mouth and devours their enemies. If anyone desires to harm them, he must be killed in this way.  
and if any one may will to injure them, fire doth proceed out of their mouth, and doth devour their enemies, and if any one may will to injure them, thus it behoveth him to be killed.
- 6** Hai người có quyền đóng trời lại, để cho trời không mưa trong những ngày mình nói tiên tri; hai người lại có quyền biến nước thành huyết và khiến các thứ tai nạn làm hại trên đất, lúc nào muốn làm cũng được cả.  
These have the power to shut up the sky, that it may not rain during the days of their prophecy. They have power over the waters, to turn them into blood, and to strike the earth with every plague, as often as they desire.  
These have authority to shut the heaven, that it may not rain in the days of their prophecy, and authority they have over the waters to turn them to blood, and to smite the land with every plague, as often as they may will.
- 7** Khi hai người đã làm chứng xong rồi, có con thú dưới vực sâu lên, sẽ chiến đấu cùng hai người; thú ấy sẽ thắng và giết đi.  
When they have finished their testimony, the beast that comes up out of the abyss will make war with them, and overcome them, and kill them.  
`And when they may finish their testimony, the beast that is coming up out of the abyss shall make war with them, and overcome them, and kill them,
- 8** Thân hai người sẽ còn lại trên đường cái của thành lớn, gọi bóng là Sô-đôm và Ê-díp-tô, tức là nơi mà Chúa hai người cũng đã bị đóng đinh trên thập tự giá.  
Their dead bodies will be in the street of the great city, which spiritually is called Sodom and Egypt, where also their Lord was crucified.  
and their dead bodies [are] upon the broad-place of the great city (that is called spiritually Sodom, and Egypt, where also our Lord was crucified,)
- 9** Người ta ở các dân tộc, các chi phái, các tiếng, các nước sẽ trông thấy thân hai người trong ba ngày rưỡi, và chúng sẽ không cho chôn những thân ấy trong mồ.  
From among the peoples, tribes, languages, and nations will people look at their dead bodies for three and a half days, and will not allow their dead bodies to be laid in a tomb.  
and they shall behold -- they of the peoples, and tribes, and tongues, and nations -- their dead bodies three days and a half, and their dead bodies they shall not suffer to be put into tombs,
- 10** Các dân sự trên đất sẽ vui mừng hơn hở về hai người, và gửi lễ vật cho nhau, bởi hai tiên tri đó đã khuấy hại dân sự trên đất.  
Those who dwell on the earth will rejoice over them, and make merry. They will send gifts to one another, because these two prophets tormented those who dwell on the earth.  
and those dwelling upon the land shall rejoice over them, and shall make merry, and gifts they shall send to one another, because these -- the two prophets -- did torment those dwelling upon the land.`

- 11** Nhưng, sau ba ngày rưỡi ấy, có sanh khí từ Đức Chúa Trời đến nhập vào trong hai người: hai người bèn đứng thẳng dậy, và những kẻ đứng xem đều kinh hãi cả thể.  
After the three and a half days, the breath of life from God entered into them, and they stood on their feet. Great fear fell on those who saw them.  
And after the three days and a half, a spirit of life from God did enter into them, and they stood upon their feet, and great fear fell upon those beholding them,
- 12** Hai người nghe một tiếng lớn ở từ trên trời đến phán cùng mình rằng: Hãy lên đây! Hai người bèn lên trời trong đám mây và những kẻ thù nghịch đều trông thấy.  
I heard a loud voice from heaven saying to them, "Come up here!" They went up into heaven in the cloud, and their enemies saw them.  
and they heard a great voice out of the heaven saying to them, `Come up hither;` and they went up to the heaven in the cloud, and their enemies beheld them;
- 13** Đồng một giờ đó, có cơn động đất lớn; một phần mười của thành đổ xuống, bảy ngàn người chết trong cơn động đất ấy, còn những kẻ khác thất kinh và ngợi khen Đức Chúa Trời trên trời.  
In that hour there was a great earthquake, and a tenth of the city fell. Seven thousand people were killed in the earthquake, and the rest were terrified, and gave glory to the God of heaven.  
and in that hour came a great earthquake, and the tenth of the city did fall, and killed in the earthquake were names of men -- seven thousands, and the rest became affrighted, and they gave glory to the God of the heaven.
- 14** "Nạn" thứ nhì qua rồi; này "Nạn" thứ ba đến mau chóng.  
The second woe is past. Behold, the third woe comes quickly.  
The second wo did go forth, lo, the third wo doth come quickly.
- 15** Vị thiên sứ thứ bảy thổi loa, có những tiếng lớn vang ra trên trời rằng: Từ nay nước của thế gian thuộc về Chúa chúng ta và Đấng Christ của Ngài, Ngài sẽ trị vì đời đời.  
The seventh angel sounded, and there followed great voices in heaven, saying, "The kingdom of the world has become the kingdom of our Lord, and of his Christ. He will reign forever and ever!"  
And the seventh messenger did sound, and there came great voices in the heaven, saying, `The kingdoms of the world did become [those] of our Lord and of His Christ, and he shall reign to the ages of the ages!`
- 16** Hai mươi bốn trưởng lão đương ngồi ở trước mặt Đức Chúa Trời, trên ngai mình, đều cúi mình sấp mặt xuống, thờ lạy Đức Chúa Trời,  
The twenty-four elders, who sit before God on their thrones, fell on their faces and worshipped God,  
and the twenty and four elders, who before God are sitting upon their thrones, did fall upon their faces, and did bow before God,
- 17** mà rằng: Hỡi Chúa là Đức Chúa Trời Toàn năng, là Đấng Hiện Có, Trước Đã Có, chúng tôi cảm tạ Ngài, vì Ngài đã cầm quyền rất cao trong tay và đã trị vì.  
saying: "We give you thanks, Lord God, the Almighty, the one who is and who was; because you have taken your great power, and reigned.  
saying, `We give thanks to Thee, O Lord God, the Almighty, who art, and who wast, and who art coming, because Thou hast taken Thy great power and didst reign;

- 18 Các dân tộc vốn giận dữ, nhưng cơn thịnh nộ của Ngài đã đến: giờ đã tới, là giờ phán xét kẻ chết, thưởng cho tôi tớ Chúa là các đấng tiên tri, thưởng cho các thánh và các người kính sợ danh Chúa, thưởng cho kẻ nhỏ cùng kẻ lớn, và hủy phá những kẻ đã hủy**  
**The nations were angry, and your wrath came, as did the time for the dead to be judged, and to give your servants, the prophets, their reward, as well as the saints, and those who fear your name, the small and the great; and to destroy those who destroy the earth."**  
**and the nations were angry, and Thine anger did come, and the time of the dead, to be judged, and to give the reward to Thy servants, to the prophets, and to the saints, and to those fearing Thy name, to the small and to the great, and to destroy those who are destroying the land.`**
- 19 Đền thờ Đức Chúa Trời bèn mở ra ở trên trời, hòm giao ước bày ra trong đền thờ Ngài, rồi có chớp nhoáng, tiếng, sấm sét, động đất và mưa đá lớn.**  
**God`s temple that is in heaven was opened, and the ark of the Lord`s covenant was seen in his temple. There followed lightnings, sounds, thunders, an earthquake, and great hail. And opened was the sanctuary of God in the heaven, and there was seen the ark of His covenant in His sanctuary, and there did come lightnings, and voices, and thunders, and an earthquake, and great hail.**
- 1 Đoạn, trên trời hiện ra một dấu lớn: một người đàn bà có mặt trời bao bọc, dưới chân có mặt trăng, và trên đầu có mào triều thiên bằng mười hai ngôi sao.**  
**A great sign was seen in heaven: a woman clothed with the sun, and the moon under her feet, and on her head a crown of twelve stars.**  
**And a great sign was seen in the heaven, a woman arrayed with the sun, and the moon under her feet, and upon her head a crown of twelve stars,**
- 2 người có thai, và kêu la vì nhọc nhằn và đau đẻ.**  
**She was with child. She cried out, laboring and in pain, giving birth. and being with child she doth cry out, travailing and pained to bring forth.**
- 3 Trên trời cũng hiện ra một dấu khác nữa: là một con rồng lớn sắc đỏ, có bảy đầu, mười sừng, và trên đầu có bảy mào triều thiên.**  
**Another sign was seen in heaven. Behold, a great red dragon, having seven heads and ten horns, and on his heads seven crowns.**  
**And there was seen another sign in the heaven, and, lo, a great red dragon, having seven heads and ten horns, and upon his head seven diadems,**
- 4 Đuôi kéo một phần ba các ngôi sao trên trời, đem quăng xuống đất; con rồng ấy chực trước người đàn bà gần đẻ, hầu cho khi đẻ ra thì nuốt con người đi.**  
**His tail drew one third of the stars of the sky, and threw them to the earth. The dragon stood before the woman who was about to give birth, so that when she gave birth he might devour her child.**  
**and his tail doth draw the third of the stars of the heaven, and he did cast them to the earth; and the dragon did stand before the woman who is about to bring forth, that when she may bring forth, her child he may devour;**

- 5 người sanh một con trai, con trai ấy sẽ dùng gậy sắt mà cai trị mọi dân tộc; đứa trẻ ấy được tiếp lên tới Đức Chúa Trời, và nơi ngai Ngài.**  
**She gave birth to a son, a male child, who is to rule all the nations with a rod of iron. Her child was caught up to God, and to his throne.**  
**and she brought forth a male child, who is about to rule all the nations with a rod of iron, and caught away was her child unto God and His throne,**
- 6 Còn người đờn bà, thì trốn vào đồng vắng, tại đó người đã có một nơi ở mà Đức Chúa Trời đã sửa soạn cho, để nuôi mình trong một ngàn hai trăm sáu mươi ngày.**  
**The woman fled into the wilderness, where she has a place prepared by God, that there they may nourish her one thousand two hundred sixty days.**  
**and the woman did flee to the wilderness, where she hath a place made ready from God, that there they may nourish her -- days a thousand, two hundred, sixty.**
- 7 Bây giờ có một cuộc chiến đấu trên trời: Mi-chen và các sứ người tranh chiến cùng con rồng, rồng cũng cùng các sứ mình tranh chiến lại;**  
**There was war in the sky. Michael and his angels made war on the dragon. The dragon and his angels made war.**  
**And there came war in the heaven; Michael and his messengers did war against the dragon, and the dragon did war, and his messengers,**
- 8 song chúng nó không thắng, và chẳng còn thấy nơi chúng nó ở trên trời nữa.**  
**They didn't prevail, neither was a place found for him any more in heaven.**  
**and they did not prevail, nor was their place found any more in the heaven;**
- 9 Con rồng lớn đó bị quăng xuống, tức là con rắn xưa, gọi là ma quỷ và Sa-tan, đồ dành cả thiên hạ; nó đã bị quăng xuống đất, các sứ nó cũng bị quăng xuống với nó.**  
**The great dragon was thrown down, the old serpent, he who is called the Devil and Satan, the deceiver of the whole world. He was thrown down to the earth, and his angels were thrown down with him.**  
**and the great dragon was cast forth -- the old serpent, who is called `Devil,` and `the Adversary,` who is leading astray the whole world -- he was cast forth to the earth, and his messengers were cast forth with him.**
- 10 Tôi lại nghe trên trời có tiếng lớn rằng: Bây giờ sự cứu rỗi, quyền năng, và nước Đức Chúa Trời chúng ta đã đến cùng quyền phép của Đấng Christ Ngài nữa; vì kẻ kiện cáo anh em chúng ta, kẻ ngày đêm kiện cáo chúng ta trước mặt Đức Chúa Trời, nay đã bị**  
**I heard a loud voice in heaven, saying, "Now is come the salvation, the power, and the kingdom of our God, and the authority of his Christ; for the accuser of our brothers has been thrown down, who accuses them before our God day and night.**  
**And I heard a great voice saying in the heaven, `Now did come the salvation, and the power, and the reign, of our God, and the authority of His Christ, because cast down was the accuser of our brethren, who is accusing them before our God day and night;**
- 11 Chúng đã thắng nó bởi huyết Chiên Con và bởi lời làm chứng của mình; chúng chẳng tiếc sự sống mình cho đến chết.**  
**They overcame him because of the Lamb's blood, and because of the word of their testimony. They didn't love their life, even to death.**  
**and they did overcome him because of the blood of the Lamb, and because of the word of their testimony, and they did not love their life -- unto death;**

- 12 Bởi vậy, hỡi các tầng trời và các đấng ở đó, hãy vui mừng đi! Khốn nạn cho đất và biển! vì ma quỷ biết thì giờ mình còn chẳng bao nhiêu, nên giận hoảng mà đến cùng các**  
**Therefore rejoice, heavens, and you who dwell in them. Woe for the earth and for the sea, because the devil has gone down to you, having great wrath, knowing that he has but a short time."**  
**because of this be glad, ye heavens, and those in them who do tabernacle; wo to those inhabiting the land and the sea, because the Devil did go down unto you, having great wrath, having known that he hath little time."**
- 13 Khi rồng thấy mình bị quăng xuống đất, bèn đuổi theo người đàn bà đã sanh con trai.**  
**When the dragon saw that he was thrown down to the earth, he persecuted the woman who gave birth to the male child.**  
**And when the dragon saw that he was cast forth to the earth, he pursued the woman who did bring forth the male,**
- 14 Nhưng người được ban cho một cặp cánh chim phụng hoàng, đừng bay về nơi đồng vắng là chỗ ẩn náu của mình; ở đó được nuôi một thì, các thì, và nửa thì, lánh xa mặt con**  
**Two wings of the great eagle were given to the woman, that she might fly into the wilderness to her place, where she was nourished for a time, and times, and half a time, from the face of the serpent.**  
**and there were given to the woman two wings of the great eagle, that she may fly to the wilderness, to her place, where she is nourished a time, and times, and half a time, from the face of the serpent;**
- 15 Bấy giờ con rắn phun nước ở miệng mình ra như sông theo sau người đàn bà, hầu cho kéo người xuống sông.**  
**The serpent spewed water out of his mouth after the woman like a river, that he might cause her to be carried away by the stream.**  
**and the serpent did cast forth after the woman, out of his mouth, water as a river, that he may cause her to be carried away by the river,**
- 16 Nhưng đất tiếp cứu người đàn bà, vì đất há miệng nuốt sông mà con rồng đã phun ra từ miệng nó.**  
**The earth helped the woman, and the earth opened its mouth and swallowed up the river which the dragon spewed out of his mouth.**  
**and the land did help the woman, and the land did open its mouth and did swallow up the river, that the dragon did cast forth out of his mouth;**
- 17 Con rồng giận người đàn bà bèn đi tranh chiến cùng con cái khác của người, là những kẻ vẫn giữ các điều răn của Đức Chúa Trời và lời chứng của Đức Chúa Jêsus. (12-18)**  
**Con rồng đứng trên bãi cát của biển.**  
**The dragon grew angry with the woman, and went away to make war with the rest of her seed, who keep God's commandments and hold Jesus' testimony.**  
**and the dragon was angry against the woman, and went away to make war with the rest of her seed, those keeping the commands of God, and having the testimony of Jesus Christ.**

- 1** Đoạn, tôi thấy dưới biển lên một con thú có mười sừng bảy đầu, trên những sừng có mười cái mũ triều thiên, và trên những đầu có danh hiệu sự phạm thượng.  
Then I stood on the sand of the sea. I saw a beast coming up out of the sea, having ten horns and seven heads. On his horns were ten crowns, and on his heads, blasphemous names.  
And I stood upon the sand of the sea, and I saw out of the sea a beast coming up, having seven heads and ten horns, and upon its horns ten diadems, and upon its heads a name of evil speaking,
- 2** Con thú tôi thấy đó giống như con báo; chân nó như chân gấu, miệng như miệng sư tử, và con rồng đã lấy sức mạnh, ngôi, và quyền phép lớn mà cho nó.  
The beast which I saw was like a leopard, and his feet were like those of a bear, and his mouth like the mouth of a lion. The dragon gave him his power, his throne, and great authority.  
and the beast that I saw was like to a leopard, and its feet as of a bear, and its mouth as the mouth of a lion, and the dragon did give to it his power, and his throne, and great authority.
- 3** Một cái trong các cái đầu nó như bị thương đến chết; nhưng vết thương chết ấy được lành, và cả thế gian đều lấy làm lạ mà theo con thú đó.  
One of his heads looked like it had been wounded fatally. His fatal wound was healed, and the whole earth marveled at the beast.  
And I saw one of its heads as slain to death, and its deadly stroke was healed, and all the earth did wonder after the beast,
- 4** Người ta khởi thờ phượng con rồng, bởi nó đã lấy quyền phép cho con thú; và họ cũng thờ phượng chính con thú, mà rằng: Ai sánh được với con thú, ai giao chiến cùng nó  
They worshipped the dragon, because he gave his authority to the beast, and they worshipped the beast, saying, "Who is like the beast? Who is able to make war with him?"  
and they did bow before the dragon who did give authority to the beast, and they did bow before the beast, saying, `Who [is] like to the beast? who is able to war with it?`
- 5** Nó được ban cho cái miệng nói những lời kiêu ngạo phạm thượng; và nó lại được quyền làm việc trong bốn mươi hai tháng.  
A mouth speaking great things and blasphemy was given to him. Authority to continue for forty-two months was given to him.  
And there was given to it a mouth speaking great things, and evil-speakings, and there was given to it authority to make war forty-two months,
- 6** Vậy, nó mở miệng ra nói những lời phạm đến Đức Chúa Trời, phạm đến danh Ngài, đền tạ Ngài cùng những kẻ ở trên trời.  
He opened his mouth for blasphemy against God, to blaspheme his name, and his tent, those who dwell in heaven.  
and it did open its mouth for evil-speaking toward God, to speak evil of His name, and of His tabernacle, and of those who in the heaven tabernacle,

- 7 Nó lại được phép giao chiến cùng các thánh đồ và được thắng. Nó cũng được quyền trị mọi chi phái, mọi dân tộc, mọi tiếng và mọi nước.**  
**It was given to him to make war with the saints, and to overcome them. Authority over every tribe, people, language, and nation was given to him.**  
**and there was given to it to make war with the saints, and to overcome them, and there was given to it authority over every tribe, and tongue, and nation.**
- 8 Hết thầy những dân sự trên đất đều thờ lạy nó, là những kẻ không có tên ghi trong sách sự sống của Chiên Con đã bị giết từ buổi sáng thế.**  
**All who dwell on the earth will worship him, everyone whose name has not been written from the foundation of the world in the book of life of the Lamb who has been killed.**  
**And bow before it shall all who are dwelling upon the land, whose names have not been written in the scroll of the life of the Lamb slain from the foundation of the world;**
- 9 Ai có tai, hãy nghe!**  
**If anyone has an ear, let him hear.**  
**if any one hath an ear -- let him hear:**
- 10 Nếu ai bắt người làm phu tù, chính mình sẽ bị làm phu tù; nếu ai giết người bằng gươm, mình phải bị giết bằng gươm. Đây là sự nhịn nhục và đức tin của các thánh đồ.**  
**If anyone gathers into captivity, into captivity he goes. If anyone will kill with the sword, with the sword he must be killed. Here is the patience and the faith of the saints.**  
**if any one a captivity doth gather, into captivity he doth go away; if any one by sword doth kill, it behoveth him by sword to be killed; here is the endurance and the faith of the saints.**
- 11 Tôi lại thấy từ dưới đất lên một con thú khác, có hai sừng như sừng chiên con, và nói như con rồng.**  
**I saw another beast coming up out of the earth. He had two horns like a lamb, and he spoke like a dragon.**  
**And I saw another beast coming up out of the land, and it had two horns, like a lamb, and it was speaking as a dragon,**
- 12 Nó cũng dùng mọi quyền phép của con thú trước tại trước mặt con thú ấy, và nó bắt thế gian cùng dân cư nó phải thờ lạy con thú trước, là con có vết thương đến chết đã được lành.**  
**He exercises all the authority of the first beast in his presence. He makes the earth and those who dwell in it to worship the first beast, whose fatal wound was healed.**  
**and all the authority of the first beast doth it do before it, and it maketh the land and those dwelling in it that they shall bow before the first beast, whose deadly stroke was healed,**
- 13 Nó làm những phép lạ lớn, đến nỗi khiến lửa từ trên trời rơi xuống đất trước mặt người.**  
**He performs great signs, even making fire come down out of the sky on the earth in the sight of men.**  
**and it doth great signs, that fire also it may make to come down from the heaven to the earth before men,**



- 14** Nó lừa dối dân cư trên đất bằng những phép lạ nó đã được phép làm ra trước mặt con thú; và khuyên dân cư trên đất tạc tượng cho con thú đã bị thương bằng gươm và đã  
He deceives my own people who dwell on the earth because of the signs which it was given him to do in front of the beast; saying to those who dwell on the earth, that they should make an image to the beast who had the sword wound and lived.  
and it leadeth astray those dwelling on the land, because of the signs that were given it to do before the beast, saying to those dwelling upon the land to make an image to the beast that hath the stroke of the sword and did live,
- 15** Nó cũng được quyền hà hơi sống vào tượng con thú, hầu cho tượng ấy nói được và khiến hết thảy những kẻ nào không thờ lạy tượng con thú đó bị giết đi.  
It was given to him to give breath to it, to the image of the beast, that the image of the beast should both speak, and cause as many as wouldn't worship the image of the beast to be killed.  
and there was given to it to give a spirit to the image of the beast, that also the image of the beast may speak, and [that] it may cause as many as shall not bow before the image of the beast, that they may be killed.
- 16** Nó cũng khiến mọi người, nhỏ và lớn, giàu và nghèo, tự chủ và tôi mọi, đều chịu ghi dấu hoặc trên tay hữu, hoặc trên trán,  
He causes all, the small and the great, the rich and the poor, and the free and the slave, to be given a mark on their right hand, or on their forehead;  
And it maketh all, the small, and the great, and the rich, and the poor, and the freemen, and the servants, that it may give to them a mark upon their right hand or upon their foreheads,
- 17** hầu cho người nào không có dấu ấy, nghĩa là không có danh con thú hay số của tên nó, thì không thể mua cùng bán được.  
and that no one would be able to buy or to sell, unless he has that mark, the name of the beast or the number of his name.  
and that no one may be able to buy, or to sell, except he who is having the mark, or the name of the beast, or the number of his name.
- 18** Đây tỏ ra sự khôn ngoan: Kẻ nào thông minh, hãy tính số con thú, vì đó là một số người; số nó là sáu trăm sáu mươi sáu.  
Here is wisdom. He who has understanding, let him calculate the number of the beast, for it is the number of a man. His number is six hundred sixty-six.  
Here is the wisdom! He who is having the understanding, let him count the number of the beast, for the number of a man it is, and its number [is] 666.
- 1** Tôi nhìn xem, thấy Chiên Con đứng trên núi Si-ôn, và với Ngài có mười bốn vạn bốn ngàn người đều có danh Chiên Con và danh Cha Chiên Con ghi trên trán mình.  
I saw, and behold, the Lamb standing on Mount Zion, and with him one hundred forty-four thousand, having his name, and the name of his Father, written on their foreheads.  
And I saw, and lo, a Lamb having stood upon the mount Sion, and with him an hundred forty-four thousands, having the name of his Father written upon their foreheads;

- 2** Tôi nghe một tiếng trước trên trời xuống, y như tiếng nhiều nước, và như tiếng sấm lớn; tiếng mà tôi nghe đó như tiếng đàn cầm mà người đánh đàn gảy vậy:  
I heard a sound from heaven, like the sound of many waters, and like the sound of a great thunder. The sound which I heard was like that of harpers playing on their harps.  
and I heard a voice out of the heaven, as a voice of many waters, and as a voice of great thunder, and a voice I heard of harpers harping with their harps,
- 3** chúng hát một bài ca mới trước ngai, trước bốn con sanh vật và các trưởng lão. Không ai học được bài ca đó, họa chăng chỉ có mười bốn vạn bốn ngàn người đã được chuộc khỏi đất mà thôi.  
They sing something like a new song before the throne, and before the four living creatures and the elders. None could learn the song except the one hundred forty-four thousand, those who had been redeemed out of the earth.  
and they sing, as it were, a new song before the throne, and before the four living creatures, and the elders, and no one was able to learn the song except the hundred forty-four thousands, who have been bought from the earth;
- 4** Những kẻ ấy chưa bị ô uế với đàn bà, vì còn trinh khiết. Chiên Con đi đâu, những kẻ này theo đó. Những kẻ đó đã được chuộc từ trong loài người, để làm trái đầu mùa cho Đức Chúa Trời và Chiên Con;  
These are those who were not defiled with women, for they are virgins. These are those who follow the Lamb wherever he goes. These were redeemed by Jesus from among men, the first fruits to God and to the Lamb.  
these are they who with women were not defiled, for they are virgin; these are they who are following the Lamb whithersoever he may go; these were bought from among men -- a first-fruit to God and to the Lamb --
- 5** trong miệng chúng chẳng có lời nói dối nào hết, cũng không có dấu vết gì.  
In their mouth was found no lie. They are without fault.  
and in their mouth there was not found guile, for unblemished are they before the throne of God.
- 6** Điều ấy đoạn, tôi thấy một vị thiên sứ khác bay giữa trời, có Tin Lành đời đời, đặng rao truyền cho dân cư trên đất, cho mọi nước, mọi chi phái, mọi tiếng, và mọi dân tộc.  
I saw another angel flying in mid heaven, having an eternal gospel to proclaim to those who dwell on the earth, and to every nation, tribe, language, and people.  
And I saw another messenger flying in mid-heaven, having good news age-during to proclaim to those dwelling upon the earth, and to every nation, and tribe, and tongue, and people,
- 7** Người cất tiếng lớn nói rằng: Hãy kính sợ Đức Chúa Trời, và tôn vinh Ngài, vì giờ phán xét của Ngài đã đến; hãy thờ phượng Đấng dựng nên trời, đất, biển và các suối nước.  
He said with a loud voice, "Fear God, and give him glory; for the hour of his judgment has come. Worship him who made the heaven, the earth, the sea, and the springs of waters!"  
saying in a great voice, `Fear ye God, and give to Him glory, because come did the hour of His judgment, and bow ye before Him who did make the heaven, and the land, and sea, and fountains of waters.`

- 8** Một vị thiên sứ khác, là vị thứ hai, theo sau mà rằng: Ba-by-lôn lớn kia, đã đổ rồi, đã đổ rồi, vì nó có cho các dân tộc uống rượu tà dâm thịnh nộ của nó.  
Another, a second angel, followed, saying, "Babylon the great has fallen, which has made all the nations to drink of the wine of the wrath of her sexual immorality."  
And another messenger did follow, saying, `Fall, fall, did Babylon, the great city, because of the wine of the wrath of her whoredom she hath given to all nations to drink.`
- 9** Lại một vị thiên sứ khác, là vị thứ ba, theo sau, nói lớn tiếng mà rằng: Nếu ai thờ phượng con thú cũng tượng nó, và chịu dấu nó ghi trên trán hay trên tay,  
Another angel, a third, followed them, saying with a great voice, "If anyone worships the beast and his image, and receives a mark on his forehead, or on his hand,  
And a third messenger did follow them, saying in a great voice, `If any one the beast doth bow before, and his image, and doth receive a mark upon his forehead, or upon his hand,
- 10** thì người ấy cũng vậy, sẽ uống rượu thịnh nộ không pha của Đức Chúa Trời rót trong chén thịnh nộ Ngài; và sẽ chịu đau đớn trong lửa và diêm ở trước mặt các thiên sứ thánh và trước mặt Chiên Con.  
he also will drink of the wine of the wrath of God, which is prepared unmixed in the cup of his anger. He will be tormented with fire and sulfur in the presence of the holy angels, and in the presence of the Lamb.  
he also shall drink of the wine of the wrath of God, that hath been mingled unmixed in the cup of His anger, and he shall be tormented in fire and brimstone before the holy messengers, and before the Lamb,
- 11** Khói của sự đau đớn chúng nó bay lên đời đời. Những kẻ thờ lạy con thú và tượng nó, cũng những kẻ chịu dấu của tên nó ghi, thì cả ngày lẫn đêm không lúc nào được yên  
The smoke of their torment goes up forever and ever. They have no rest day and night, those who worship the beast and his image, and whoever receives the mark of his name. and the smoke of their torment doth go up to ages of ages; and they have no rest day and night, who are bowing before the beast and his image, also if any doth receive the mark of his name.
- 12** Đây tỏ ra sự nhẫn nhục của các thánh đồ: chúng giữ điều răn của Đức Chúa Trời và giữ lòng tin Đức Chúa Jê-sus.  
Here is the patience of the saints, those who keep the commandments of God, and the faith of Jesus."  
Here is endurance of the saints: here [are] those keeping the commands of God, and the faith of Jesus.`
- 13** Tôi nghe có tiếng đến từ trên trời rằng: Hãy viết lấy: Từ rày, phước thay cho những người chết là người chết trong Chúa! Đức Thánh Linh phán: Phải, vì những người ấy nghỉ ngơi khỏi sự khó nhọc, và việc làm mình theo sau.  
I heard the voice from heaven saying, "Write, `Blessed are the dead who die in the Lord from now on.`" "Yes," says the Spirit, "that they may rest from their labors; for their works follow with them."  
And I heard a voice out of the heaven saying to me, `Write: Happy are the dead who in the Lord are dying from this time!` `Yes, (saith the Spirit,) That they may rest from their labours -- and their works do follow them!`

- 14** Tôi nhìn xem, thấy một đám mây trắng; có kẻ giống như một con người ngồi trên mây, đầu đội mào triều thiên vàng, tay cầm lưỡi liềm bén.  
I looked, and behold, a white cloud; and on the cloud one sitting like a son of man, having on his head a golden crown, and in his hand a sharp sickle.  
And I saw, and lo, a white cloud, and upon the cloud [one] sitting like to a son of man, having upon his head a golden crown, and in his hand a sharp sickle;
- 15** Có một thiên sứ khác ở đền thờ đi ra, cất tiếng lớn kêu Đấng ngồi trên mây rằng: Hãy quăng lưỡi liềm xuống và gặt đi; vì giờ gặt hái đã đến, mùa màng dưới đất đã chín rồi.  
Another angel came out from the temple, crying with a loud voice to him who sat on the cloud, "Send forth your sickle, and reap; for the hour to reap has come; for the harvest of the earth is ripe!"  
and another messenger did come forth out of the sanctuary crying in a great voice to him who is sitting upon the cloud, `Send forth thy sickle and reap, because come to thee hath the hour of reaping, because ripe hath been the harvest of the earth;`
- 16** Đấng ngồi trên mây bèn quăng lưỡi liềm mình xuống đất, và dưới đất đều bị gặt.  
He who sat on the cloud thrust his sickle on the earth, and the earth was reaped.  
and he who is sitting upon the cloud did put forth his sickle upon the earth, and the earth was reaped.
- 17** Một vị thiên sứ khác ở đền thờ trên trời đi ra, cũng cầm một cái lưỡi liềm bén.  
Another angel came out from the temple which is in heaven. He also had a sharp sickle.  
And another messenger did come forth out of the sanctuary that [is] in the heaven, having -- he also -- a sharp sickle,
- 18** Rồi một vị thiên sứ khác nữa có quyền cai trị lửa, từ bàn thờ đi ra, lấy tiếng lớn kêu vị thiên sứ cầm lưỡi liềm bén mà rằng: Hãy quăng lưỡi liềm bén của người xuống và hái những chùm nho ở dưới đất đi, vì nho đã chín rồi.  
Another angel came out from the altar, he who has power over fire, and he called with a great voice to him who had the sharp sickle, saying, "Send forth your sharp sickle, and gather the clusters of the vine of the earth, for her grapes are fully ripe!"  
and another messenger did come forth out from the altar, having authority over the fire, and he called with a great cry to him having the sharp sickle, saying, `Send forth thy sharp sickle, and gather the clusters of the vine of the earth, because come to perfection have her grapes;`
- 19** Thiên sứ quăng lưỡi liềm xuống đất, cắt vườn nho ở đất và ném nho vào thùng lớn thịnh nộ của Đức Chúa Trời.  
The angel thrust his sickle into the earth, and gathered the vintage of the earth, and threw it into the great winepress of the wrath of God.  
and the messenger did put forth his sickle to the earth, and did gather the vine of the earth, and did cast [it] to the great wine-press of the wrath of God;
- 20** Thùng ấy phải giày đạp tại ngoài thành; rồi có huyết ở thùng chảy ra, huyết đó lên đến chỗ khớp ngựa, dài một quãng là một ngàn sáu trăm dặm.  
The winepress was trodden outside of the city, and blood came out from the winepress, even to the bridles of the horses, as far as one thousand six hundred stadia.  
and trodden was the wine-press outside of the city, and blood did come forth out of the wine-press -- unto the bridles of the horses, a thousand, six hundred furlongs.

- 1** Tôi thấy một điềm khác ở trên trời, vừa lớn vừa lạ: bảy thiên sứ cầm bảy tai nạn sau cùng, vì bởi các tai nạn này làm hết cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời.  
I saw another great and marvelous sign in the sky: seven angels having the seven last plagues, for in them God`s wrath is finished.  
And I saw another sign in the heaven, great and wonderful, seven messengers having the seven last plagues, because in these was completed the wrath of God,
- 2** Tôi thấy như biển bằng pha ly lộn với lửa, những kẻ đã thắng con thú và hình tượng nó cùng số của tên nó, đứng bên biển pha ly đó mà nâng đàn cầm của Đức Chúa Trời.  
I saw something like a sea of glass mixed with fire. Those who overcame the beast, and his image, and the number of his name, standing on the sea of glass, having harps of God.  
and I saw as a sea of glass mingled with fire, and those who do gain the victory over the beast, and his image, and his mark, [and] the number of his name, standing by the sea of the glass, having harps of God,
- 3** Chúng hát bài ca Môi-se, là tôi tớ Đức Chúa Trời, và bài ca Chiên Con, mà rằng: Hỡi Chúa là Đức Chúa Trời Toàn năng, công việc Chúa lớn lao và lạ lùng thay! Hỡi Vua của muôn đời, đường lối Chúa là công bình và chơn thật!  
They sang the song of Moses, the servant of God, and the song of the Lamb, saying, "Great and marvelous are your works, Lord God, the Almighty; Righteous and true are your ways, you King of the nations.  
and they sing the song of Moses, servant of God, and the song of the Lamb, saying, `Great and wonderful [are] Thy works, O Lord God, the Almighty, righteous and true [are] Thy ways, O King of saints,
- 4** Lạy Chúa, ai là kẻ không kính sợ và không ngợi khen danh Ngài? Vì một mình Ngài là thánh, mọi dân tộc sẽ đến thờ lạy trước mặt Ngài, vì các sự đoán xét Ngài đã được tỏ ra.  
Who wouldn't fear you, Lord, And glorify your name? For you only are holy. For all the nations will come and worship before you. For your righteous acts have been revealed.  
who may not fear Thee, O Lord, and glorify Thy name? because Thou alone [art] kind, because all the nations shall come and bow before Thee, because Thy righteous acts were manifested.`
- 5** Rồi đó, tôi nhìn xem, thấy trên trời có nơi thánh của đền tạm chúng có mở ra.  
After these things I looked, and the temple of the tent of the testimony in heaven was opened.  
And after these things I saw, and lo, opened was the sanctuary of the tabernacle of the testimony in the heaven;
- 6** Bảy vị thiên sứ cầm bảy tai nạn từ đền thờ đi ra, mặc áo gai trong sạch rực rỡ, và ngang ngực thắt đai vàng.  
The seven angels who had the seven plagues came out from the temple, clothed with pure, bright linen, and wearing golden sashes around their breasts.  
and come forth did the seven messengers having the seven plagues, out of the sanctuary, clothed in linen, pure and shining, and girded round the breasts with golden girdles:

- 7 Một con trong bốn con sanh vật ban cho bảy vị thiên sứ bảy cái bát bằng vàng đựng đầy sự thịnh nộ của Đức Chúa Trời, là Đấng hằng sống đời đời.  
One of the four living creatures gave to the seven angels seven golden bowls full of the wrath of God, who lives forever and ever.  
and one of the four living creatures did give to the seven messengers seven golden vials, full of the wrath of God, who is living to the ages of the ages;**
- 8 Đền thờ bèn đầy những khói, vì có sự vinh hiển và oai quyền của Đức Chúa Trời; chẳng ai được vào đền thờ cho đến chừng nào bảy tai nạn của bảy thiên sứ được làm trọn.  
The temple was filled with smoke from the glory of God, and from his power. No one was able to enter into the temple, until the seven plagues of the seven angels would be finished.  
and filled was the sanctuary with smoke from the glory of God, and from His power, and no one was able to enter into the sanctuary till the seven plagues of the seven messengers may be finished.**
- 1 Bấy giờ, tôi nghe một tiếng lớn từ trong đền thờ ra, phán với bảy vị thiên sứ rằng: Hãy đi, trút bảy bát thịnh nộ của Đức Chúa Trời xuống đất.  
I heard a loud voice out of the temple, saying to the seven angels, "Go and pour out the seven bowls of the wrath of God on the earth!"  
And I heard a great voice out of the sanctuary saying to the seven messengers, "Go away, and pour out the vials of the wrath of God to the earth;"**
- 2 Vị thiên sứ thứ nhất đi trút bát mình xuống đất, thì trở nên ghê chốc dữ và đau trên những người có dấu con thú cùng thờ lạy hình tượng nó.  
The first went, and poured out his bowl into the earth, and it became a harmful and evil sore on the men that had the mark of the beast, and that worshipped his image.  
and the first did go away, and did pour out his vial upon the land, and there came a sore -- bad and grievous -- to men, those having the mark of the beast, and those bowing to his image.**
- 3 Vị thiên sứ thứ hai, trút bát mình xuống biển, thì biển biến ra huyết, như huyết người chết; phàm sanh vật ở trong biển đều chết hết.  
The second angel poured out his bowl into the sea, and it became blood as of a dead man. Every living thing in the sea died.  
And the second messenger did pour out his vial to the sea, and there came blood as of [one] dead, and every living soul died in the sea.**
- 4 Vị thiên sứ thứ ba trút bát mình xuống các sông cùng các suối nước, thì nước biến ra  
The third poured out his bowl into the rivers and springs of water, and it became blood.  
And the third messenger did pour out his vial to the rivers, and to the fountains of the waters, and there came blood,**
- 5 Tôi nghe thiên sứ của nước nói rằng: Hỡi Đấng Hiện Có, Đã Có, tức là Đấng Thánh, Ngài là công bình, vì Ngài đã phán xét thế này;  
I heard the angel of the waters saying, "You are righteous, who are and who were, you Holy One, because you judged this way.  
and I heard the messenger of the waters, saying, "righteous, O Lord, art Thou, who art, and who wast, and who shalt be, because these things Thou didst judge,**

- 6** bởi vì chúng nó đã làm đổ huyết của các thánh đồ cùng của các đấng tiên tri, và Ngài đã cho chúng nó uống huyết: thật là đáng lắm.  
**For they poured out the blood of the saints and the prophets, and you have given them blood to drink. They deserve this.**  
**because blood of saints and prophets they did pour out, and blood to them Thou didst give to drink, for they are worthy;**
- 7** Tôi lại nghe bàn thờ nói rằng: Phải, lạy Chúa, là Đức Chúa Trời toàn năng, những sự phán xét của Ngài đều chơn thật và công bình.  
**I heard the altar saying, "Yes, Lord God, the Almighty, true and righteous are your judgments."**  
**and I heard another out of the altar, saying, `Yes, Lord God, the Almighty, true and righteous [are] Thy judgments.`**
- 8** Vị thiên sứ thứ tư trút bát mình trên mặt trời, thì mặt trời được quyền lấy lửa làm sém loài người.  
**The fourth poured out his bowl on the sun, and it was given to him to scorch men with fire. And the fourth messenger did pour out his vial upon the sun, and there was given to him to scorch men with fire,**
- 9** Loài người bị lửa rất nóng làm sém, chúng nó nói phạm đến danh Đức Chúa Trời là Đấng có quyền trên các tai nạn ấy, và chúng nó cũng không ăn năn để dâng vinh hiển cho  
**Men were scorched with great heat, and they blasphemed the name of God who has the power over these plagues. They didn't repent and give him glory.**  
**and men were scorched with great heat, and they did speak evil of the name of God, who hath authority over these plagues, and they did not reform -- to give to Him glory.**
- 10** Vị thiên sứ thứ năm trút bát mình trên ngai con thú, nước của nó bèn trở nên tối tăm, người ta đều cắn lưỡi vì đau đớn.  
**The fifth poured out his bowl on the throne of the beast, and his kingdom was darkened. They gnawed their tongues because of the pain,**  
**And the fifth messenger did pour out his vial upon the throne of the beast, and his kingdom did become darkened, and they were gnawing their tongues from the pain,**
- 11** Chúng nó nói phạm đến Đức Chúa Trời trên trời vì có đau đớn và ghê chốc mình, và cũng không ăn năn công việc mình.  
**and they blasphemed the God of heaven because of their pains and their sores. They didn't repent of their works.**  
**and they did speak evil of the God of the heaven, from their pains, and from their sores, and they did not reform from their works.**
- 12** Vị thiên sứ thứ sáu trút bát mình xuống sông cái O-phơ-rát; sông liền cạn khô, đặng sửa soạn cho các vua từ Đông phương đến có lối đi được.  
**The sixth poured out his bowl on the great river, the Euphrates. Its water was dried up, that the way might be made ready for the kings that come from the sunrise.**  
**And the sixth messenger did pour out his vial upon the great river, the Euphrates, and dried up was its water, that the way of the kings who are from the rising of the sun may be made ready;**

- 13** Tôi thấy từ miệng rồng, miệng thú, miệng tiên tri giả có ba tà thần ra, giống như ếch  
I saw coming out of the mouth of the dragon, and out of the mouth of the beast, and out of the mouth of the false prophet, three unclean spirits, something like frogs;  
and I saw [come] out of the mouth of the dragon, and out of the mouth of the beast, and out of the mouth of the false prophet, three unclean spirits like frogs --
- 14** Đó là những thần của ma quỷ, làm phép lạ và đi đến các vua trên khắp thế gian, để nhóm họp về sự chiến tranh trong ngày lớn của Đức Chúa Trời toàn năng.  
for they are spirits of demons, performing signs; which go forth to the kings of the whole world, to gather them together for the war of the great day of God, the Almighty.  
for they are spirits of demons, doing signs -- which go forth unto the kings of the earth, and of the whole world, to bring them together to the battle of that great day of God the Almighty; --
- 15** Kìa, ta đến như kẻ trộm. Phước cho kẻ tỉnh thức và giữ gìn áo xống mình, đừng khỏi đi lỏa lồ và người ta không thấy sự xấu hổ mình!  
"Behold, I come like a thief. Blessed is he who watches, and keeps his clothes, so that he doesn't walk naked, and they see his shame."  
`lo, I do come as a thief; happy [is] he who is watching, and keeping his garments, that he may not walk naked, and they may see his unseemliness,` --
- 16** Chúng nhóm các vua lại một chỗ, theo tiếng Hê-bơ-rơ gọi là Ha-ma-ghe-đôn.  
He gathered them together into the place which is called in Hebrew, "Har-magedon."  
and they did bring them together to the place that is called in Hebrew Armageddon.
- 17** Vị thiên sứ thứ bảy trút bát mình trong không khí, thì có tiếng lớn trong đền thờ vang ra, từ ngai đến mà phán rằng: Xong rồi!  
The seventh poured out his bowl into the air. A loud voice came forth out of the temple, from the throne, saying, "It is done!"  
And the seventh messenger did pour out his vial to the air, and there came forth a great voice from the sanctuary of the heaven, from the throne, saying, `It hath come!`
- 18** Liền có chớp nhoáng, tiếng rầm, sấm vang và động đất dữ dội, động đất lớn lắm đến nỗi từ khi có loài người trên đất chưa hề có như vậy.  
There were lightnings, sounds, and thunders; and there was a great earthquake, such as was not since there were men on the earth, so great an earthquake, so mighty.  
and there came voices, and thunders, and lightnings; and a great earthquake came, such as came not since men came upon the earth, so mighty an earthquake -- so great!
- 19** Thành phố lớn bị chia ra làm ba phần, còn các thành của các dân ngoại đều đổ xuống, và Đức Chúa Trời nhớ đến Ba-by-lôn lớn để thưởng cho nó uống chén rượu thịnh nộ Ngài.  
The great city was divided into three parts, and the cities of the nations fell. Babylon the great was remembered in the sight of God, to give to her the cup of the wine of the fierceness of his wrath.  
And it came -- the great city -- into three parts, and the cities of the nations did fall, and Babylon the great was remembered before God, to give to her the cup of the wine of the wrath of His anger,
- 20** Mọi đảo đều ẩn trốn, các núi chẳng còn thấy nữa.  
Every island fled away, and the mountains were not found.  
and every island did flee away, and mountains were not found,



- 21 Những cục mưa đá lớn, nặng bằng một ta-lâng, ở trên trời rớt xuống trên loài người; loài người bèn nói phạm đến Đức Chúa Trời bởi có tai nạn mưa đá ấy, vì là một tai nạn gồm Great hailstones, about the weight of a talent, came down out of the sky on men. Men blasphemed God because of the plague of the hail, for the plague of it is exceeding great. and great hail (as of talent weight) doth come down out of the heaven upon men, and men did speak evil of God because of the plague of the hail, because its plague is very great.**
- 1 Bảy giờ trong bảy vị thiên sứ cầm bảy bát ấy, có một vị đến gần mà nói với tôi rằng: Lại đây ta sẽ chỉ cho người sự phán xét về con đại dâm phụ, nó ngồi trên các dòng nước One of the seven angels who had the seven bowls came and spoke with me, saying, "Come here. I will show you the judgment of the great prostitute who sits on many waters, And there came one of the seven messengers, who were having the seven vials, and he spake with me, saying to me, `Come, I will shew to thee the judgment of the great whore, who is sitting upon the many waters,**
- 2 Các vua trong thiên hạ phạm tội tà dâm với nó, và dân sự trong thế gian cũng say sưa vì rượu tà dâm của nó. with whom the kings of the earth committed sexual immorality, and those who dwell in the earth were made drunken with the wine of her sexual immorality." with whom the kings of the earth did commit whoredom; and made drunk from the wine of her whoredom were those inhabiting the earth;`**
- 3 Tôi được Thánh Linh cảm động thiên sứ đó đem tôi tới nơi đồng vắng; thấy một người đờn bà ngồi trên lưng một con thú sắc đỏ sạm, mình mang đầy những tên sự phạm thượng, có bảy đầu và mười sừng. He carried me away in the Spirit into a wilderness. I saw a woman sitting on a scarlet-colored animal, full of blasphemous names, having seven heads and ten horns. and he carried me away to a wilderness in the Spirit, and I saw a woman sitting upon a scarlet-coloured beast, full of names of evil-speaking, having seven heads and ten horns,**
- 4 Người đờn bà ấy mặc màu tía mà điều, trang sức những vàng, bửu thạch và hột châu; tay cầm một cái chén vàng đầy những đồ gớm ghiếc và dâm ố. The woman was dressed in purple and scarlet, and decked with gold and precious stones and pearls, having in her hand a golden cup full of abominations, even the unclean things of her sexual immorality, and the woman was arrayed with purple and scarlet-colour, and gilded with gold, and precious stone, and pearls, having a golden cup in her hand full of abominations and uncleanness of her whoredom,**
- 5 Trên trán nó có ghi một tên, là: Sự Mầu nhiệm, Ba-By-Lôn Lớn, Là Mẹ Kẻ Tà Dâm Và Sự Đáng Gớm Ghê Trong Thế Gian. and on her forehead a name written, "MYSTERY, BABYLON THE GREAT, THE MOTHER OF THE PROSTITUTES AND OF THE ABOMINATIONS OF THE EARTH." and upon her forehead was a name written: `Secret, Babylon the Great, the Mother of the Whores, and the Abominations of the earth.`**

- 6** Tôi thấy người đàn bà đó say huyết các thánh đồ và huyết những kẻ chết vì Đức Chúa Jêsus; tôi thấy mà lấy làm lạ lắm.

**I saw the woman drunken with the blood of the saints, and with the blood of the martyrs of Jesus. When I saw her, I wondered with great amazement.**

**And I saw the woman drunken from the blood of the saints, and from the blood of the witnesses of Jesus, and I did wonder -- having seen her -- with great wonder;**

- 7** Thiên sứ bảo tôi rằng: sao người lấy làm lạ? Ta sẽ cất nghĩa cho người sự mầu nhiệm của người đàn bà cùng của con thú chở nó, là con thú có bảy đầu và mười sừng.

**The angel said to me, "Why do you wonder? I will tell you the mystery of the woman, and of the beast that carries her, which has the seven heads and the ten horns.**

**and the messenger said to me, `Wherefore didst thou wonder? I -- I will tell thee the secret of the woman and of the beast that [is] carrying her, which hath the seven heads and the ten horns.**

- 8** Con thú người đã thấy, trước có, mà bây giờ không còn nữa; nó sẽ từ dưới vực lên và đi đến, chốn hư mất; những dân sự trên đất, là những kẻ không có tên ghi trong sách sự sống từ khi sáng thế, thấy con thú thì đều lấy làm lạ, vì nó trước có, nay không có nữa, mà sau sẽ hiện đến.

**The beast that you saw was, and is not; and is about to come up out of the abyss, and to go into destruction. Those who dwell on the earth will wonder, whose name has not been written in the book of life from the foundation of the world, when they see the beast, how that he was, and is not, and will come.**

**`The beast that thou didst see: it was, and it is not; and it is about to come up out of the abyss, and to go away to destruction, and wonder shall those dwelling upon the earth, whose names have not been written upon the scroll of the life from the foundation of the world, beholding the beast that was, and is not, although it is.**

- 9** Đây là sự nghĩ ngợi có khôn ngoan. Bảy cái đầu tức là bảy hòn núi mà người đàn bà ngồi  
Here is the mind that has wisdom. The seven heads are seven mountains, on which the woman sits.

**`Here [is] the mind that is having wisdom; the seven heads are seven mountains, upon which the woman doth sit,**

- 10** Nó cũng là bảy vì vua nữa; năm vì trước đã đổ, một vì hiện có, còn một vì nữa chưa đến; khi vì ấy sẽ đến, cũng chẳng còn được bao lâu.

**They are seven kings. Five have fallen, the one is, the other is not yet come. When he comes, he must continue a little while.**

**and there are seven kings, the five did fall, and the one is, the other did not yet come, and when he may come, it behoveth him to remain a little time;**

- 11** Chính con thú trước đã có nay không có nữa, là vì vua thứ tám; nó cũng ở trong số bảy, và nó sẽ đi đến chốn hư mất.

**The beast that was, and is not, is himself also an eighth, and is of the seven; and he goes to destruction.**

**and the beast that was, and is not, he also is eighth, and out of the seven he is, and to destruction he doth go away.**

- 12** Và, mười cái sừng mà người đã thấy, là mười vì vua chưa nhận được nước mình; nhưng họ nhận quyền vua với con thú trong một giờ.  
**The ten horns that you saw are ten kings, who have received no kingdom as yet, but they receive authority as kings, with the beast, for one hour.**  
**`And the ten horns that thou sawest, are ten kings, who a kingdom did not yet receive, but authority as kings the same hour do receive with the beast,**
- 13** Chúng cũng một lòng một ý trao thế lực quyền phép mình cho con thú.  
**These have one mind, and they give their power and authority to the beast.**  
**these have one mind, and their own power and authority to the beast they shall give over;**
- 14** Chúng chiến tranh cùng Chiên Con, Chiên Con sẽ được thắng, vì là Chúa của các chúa, Vua của các vua; và những kẻ được kêu gọi, những kẻ được chọn cùng những kẻ trung tín đều ở với Chiên Con, cũng thắng được chúng nữa.  
**These will war against the Lamb, and the Lamb will overcome them, for he is Lord of lords, and King of kings. They also will overcome who are with him, called and chosen and faithful."**  
**these with the Lamb shall make war, and the Lamb shall overcome them, because Lord of lords he is, and King of kings, and those with him are called, and choice, and stedfast.`**
- 15** Đoạn, thiên sứ lại nói với tôi rằng: Những dòng nước người đã thấy, trên có dân phụ nữ, tức là các dân tộc, các chúng, các nước và các tiếng.  
**He said to me, "The waters which you saw, where the prostitute sits, are peoples, multitudes, nations, and languages.**  
**And he saith to me, `The waters that thou didst see, where the whore doth sit, are peoples, and multitudes, and nations, and tongues;`**
- 16** Mười cái sừng người đã thấy, và chính mình con thú sẽ ghét dân phụ, sẽ bóc lột cho nó lỏa lồ, ăn thịt nó và thiêu nó bằng lửa.  
**The ten horns which you saw, and the beast, these will hate the prostitute, and will make her desolate and naked, and will eat her flesh, and will burn her utterly with fire.**  
**and the ten horns that thou didst see upon the beast, these shall hate the whore, and shall make her desolate and naked, and shall eat her flesh, and shall burn her in fire,**
- 17** Bởi Đức Chúa Trời đã để cho chúng có lòng vâng làm theo ý muốn Ngài cùng khiến chúng có chung một ý, và ban nước mình cho con thú, đến khi những lời Đức Chúa Trời phán được ứng nghiệm.  
**For God has put in their hearts to do what he has in mind, and to come to unity of mind, and to give their kingdom to the beast, until the words of God should be accomplished.**  
**for God did give into their hearts to do its mind, and to make one mind, and to give their kingdom to the beast till the sayings of God may be complete,**
- 18** Người đàn bà người đã thấy, tức là cái thành lớn hành quyền trên các vua ở thế gian.  
**The woman whom you saw is the great city, which reigns over the kings of the earth."**  
**and the woman that thou didst see is the great city that is having reign over the kings of the land.`**

- 1 Sau điều đó, tôi thấy một vị thiên sứ khác ở trên trời xuống, người có quyền lớn, và sự vinh hiển người chiếu rọi rõ trên đất.  
After these things, I saw another angel coming down out of the sky, having great authority. The earth was illuminated with his glory.  
And after these things I saw another messenger coming down out of the heaven, having great authority, and the earth was lightened from his glory,**
- 2 Người kêu lớn tiếng rằng: Ba-by-lôn lớn đã đổ rồi, đã đổ rồi! Thành ấy đã trở nên chỗ ở của các ma quỷ, nơi hang ổ của mọi giống chim dơ dáy mà người ta gớm ghiếc,  
He cried with a mighty voice, saying, "Fallen, fallen is Babylon the great, and has become a habitation of demons, and a prison of every unclean spirit, and a prison of every unclean and hateful bird!  
and he did cry in might -- a great voice, saying, `Fall, fall did Babylon the great, and she became a habitation of demons, and a hold of every unclean spirit, and a hold of every unclean and hateful bird,**
- 3 vì mọi dân tộc đều uống rượu dâm loạn buông tuồng của nó, vì các vua thế gian đã cùng nó phạm tội tà dâm, vì các nhà buôn trên đất đã nên giàu có bởi sự quá xa hoa của nó.  
For all the nations have drunk of the wine of the wrath of her sexual immorality, the kings of the earth committed sexual immorality with her, and the merchants of the earth grew rich from the abundance of her luxury."  
because of the wine of the wrath of her whoredom have all the nations drunk, and the kings of the earth with her did commit whoredom, and merchants of the earth from the power of her revel were made rich.**
- 4 Tôi lại nghe một tiếng khác từ trên trời đến rằng: Hỡi dân ta; hãy ra khỏi Ba-by-lôn, kẻo các ngươi dự phần tội lỗi với nó, cũng chịu những tai họa nó nữa chăng;  
I heard another voice from heaven, saying, "Come forth, my people, out of her, that you have no participation her sins, and that you don't receive of her plagues,  
And I heard another voice out of the heaven, saying, `Come forth out of her, My people, that ye may not partake with her sins, and that ye may not receive of her plagues,**
- 5 vì tội lỗi nó chất cao tày trời, và Đức Chúa Trời đã nhớ đến các sự gian ác nó.  
for her sins have reached to the sky, and God has remembered her iniquities.  
because her sins did follow -- unto the heaven, and God did remember her unrighteousness.**
- 6 Các ngươi hãy làm cho nó điều nó đã làm cho kẻ khác; hãy báo lại gấp hai công việc nó, hãy pha cho nó gấp hai chén mà nó đã pha cho kẻ khác.  
Return to her just as she returned, and double to her the double according to her works. In the cup which she mixed, mix to her double.  
Render to her as also she did render to you, and double to her doubles according to her works; in the cup that she did mingle mingle to her double.**

- 7** Nó càng khoe mình và chìm đắm trong sự xa hoa bao nhiêu, thì hãy làm cho nó đau đớn khổ khó bấy nhiêu. Bởi trong lòng nó tự nghĩ rằng: Ta là một nữ vương ngự trên ngôi mình, không phải là đờn bà góa, và ta sẽ không thấy sự than khóc bao giờ.  
However much she glorified herself, and grew wanton, so much give her of torment and mourning. For she says in her heart, `I sit a queen, and am no widow, and will in no way see mourning.`  
`As much as she did glorify herself and did revel, so much torment and sorrow give to her, because in her heart she saith, I sit a queen, and a widow I am not, and sorrow I shall not see;
- 8** Vậy cho nên đồng trong một ngày, những tai nạn này sẽ giáng trên nó, nào sự chết, nào sự than khóc, nào sự đói kém, và nó sẽ bị lửa thiêu mình đi nữa; vì Đức Chúa Trời phán xét nó là Chúa có quyền lực.  
Therefore in one day her plagues will come: death, mourning, and famine; and she will be utterly burned with fire; for the Lord God who has judged her is strong.  
because of this, in one day, shall come her plagues, death, and sorrow, and famine; and in fire she shall be utterly burned, because strong [is] the Lord God who is judging her;
- 9** Các vua thế gian đã phạm tội dâm dục và say đắm trong cuộc xa xỉ với nó, thấy khói của sự cháy nó thì sẽ vì nó khóc lóc thờ than.  
The kings of the earth, who committed sexual immorality and lived wantonly with her, will weep and wail over her, when they look at the smoke of her burning,  
and weep over her, and smite themselves for her, shall the kings of the earth, who with her did commit whoredom and did revel, when they may see the smoke of her burning,
- 10** Sợ phải cùng chịu hình khổ với nó, nên chúng đứng xa mà rằng: Khốn thay! Khốn thay! Ba-by-lôn là thành lớn, là thành cường thịnh kia! Trong một giờ mà sự phán xét người đã đến rồi.  
standing far away for the fear of her torment, saying, `Woe, woe, the great city, Babylon, the strong city! For your judgment has come in one hour.`  
from afar having stood because of the fear of her torment, saying, Wo, wo, the great city! Babylon, the strong city! because in one hour did come thy judgment.
- 11** Các nhà buôn trên đất cũng vì nó khóc lóc rầu rĩ, vì không ai mua hàng hóa mình nữa:  
The merchants of the earth weep and mourn over her, for no one buys their merchandise any more;  
`And the merchants of the earth shall weep and sorrow over her, because their lading no one doth buy any more;
- 12** hàng hóa là vàng, bạc, ngọc, châu, vải gai mịn màu tía, lụa, màu điều; các hạng gỗ thơm; các thức đồ bằng ngà voi, bằng gỗ quý, bằng đồng, bằng sắt, bằng đá hoa;  
merchandise of gold, silver, precious stones, pearls, fine linen, purple, silk, scarlet, all expensive wood, every vessel of ivory, every vessel made of most precious wood, and of brass, and iron, and marble;  
lading of gold, and silver, and precious stone, and pearl, and fine linen, and purple, and silk, and scarlet, and all thyne wood, and every vessel of ivory, and every vessel of most precious wood, and brass, and iron, and marble,

- 13** nhục quế, sa nhơn, hương, dầu thơm, nhũ hương; rượu, dầu, bột mì mịn, lúa mì; bò, trầu, ngựa, xe, tôi mọi và linh hồn người ta nữa.  
and cinnamon, spices, incense, ointment, frankincense, wine, oil, fine flour, wheat, cattle, and sheep; and merchandise of horses and chariots and slaves; and souls of men.  
and cinnamon, and odours, and ointment, and frankincense, and wine, and oil, and fine flour, and wheat, and cattle, and sheep, and of horses, and of chariots, and of bodies and souls of men.
- 14** Các thứ trái mà lòng người mơ ước đó đã mất đi rồi, mọi sự rực rỡ sang trọng đó cũng đã hư mất khỏi người; người ta sẽ không hề tìm thấy nữa.  
The fruits which your soul lusted after have been lost to you, and all things that were dainty and sumptuous have perished from you, and you will find them no more at all.  
`And the fruits of the desire of thy soul did go away from thee, and all things -- the dainty and the bright -- did go away from thee, and no more at all mayest thou find them.
- 15** Các nhà buôn đó đã nhờ Ba-by-lôn làm nên giàu, sẽ đứng cách xa, vì e phải chia khổ cùng nó; họ sẽ than khóc và buồn rầu, mà rằng:  
The merchants of these things, who were made rich by her, will stand far away for the fear of her torment, weeping and mourning;  
The merchants of these things, who were made rich by her, far off shall stand because of the fear of her torment, weeping, and sorrowing,
- 16** Khốn thay! Khốn thay! thành lớn kia, đã từng mặc vải gai mịn, màu tía và màu điều, rực rỡ những vàng ngọc cùng hạt châu! Trong một giờ, sự giàu có sang trọng dường bao đã biến mất hết!  
saying, `Woe, woe, the great city, she who was dressed in fine linen, purple, and scarlet, and decked with gold and precious stones and pearls!  
and saying, Wo, wo, the great city, that was arrayed with fine linen, and purple, and scarlet, and gilded in gold, and precious stone, and pearls -- because in one hour so much riches were made waste!
- 17** Phàm những lái tàu, những người đi biển, và thủy thủ, những kẻ buôn bán trên mặt biển, đều đứng cách xa;  
For in an hour such great riches are made desolate.` Every shipmaster, and everyone who sails anywhere, and mariners, and as many as gain their living by sea, stood far away,  
`And every shipmaster, and all the company upon the ships, and sailors, and as many as work the sea, far off stood,
- 18** khi thấy khói của sự cháy thành thì cùng kêu lên rằng: Có thành nào đã được như thành lớn này ư?  
and cried out as they looked at the smoke of her burning, saying, `What is like the great city?`  
and were crying, seeing the smoke of her burning, saying, What [city is] like to the great city?

- 19 Chúng lấy bụi rắc lên đầu mình, thương khóc than vãn, mà rằng: Khốn thay! Khốn thay! thành lớn này đã lấy sự giàu có mình làm giàu cho mọi kẻ có tàu trên biển, mà trong một giờ, đã hóa thành một chỗ hoang vu!**  
**They cast dust on their heads, and cried, weeping and mourning, saying, `Woe, woe, the great city, in which all who had their ships in the sea were made rich by reason of her great wealth!` For in one hour is she made desolate.**  
**and they did cast dust upon their heads, and were crying out, weeping and sorrowing, saying, Wo, wo, the great city! in which were made rich all having ships in the sea, out of her costliness -- for in one hour was she made waste.**
- 20 Hỡi trời, hãy vui mừng về việc nó đi, và các thánh, các sứ đồ, các tiên tri, cũng hãy mừng rỡ đi; vì Đức Chúa Trời đã xử công bình cho các người trong khi Ngài xét đoán nó.**  
**Rejoice over her, O heaven, you saints, you apostles, and you prophets; for God has judged your judgment on her."**  
**`Be glad over her, O heaven, and ye holy apostles and prophets, because God did judge your judgment of her!`**
- 21 Bấy giờ một vị thiên sứ rất mạnh lấy một hòn đá như cối xay lớn quăng xuống biển mà rằng: Ba-by-lôn là thành lớn cũng sẽ bị quăng mạnh xuống như vậy, và không ai tìm thấy**  
**A mighty angel took up a stone like a great millstone and cast it into the sea, saying, "Thus with violence will Babylon, the great city, be thrown down, and will be found no more at all.**  
**And one strong messenger did take up a stone as a great millstone, and did cast [it] to the sea, saying, `Thus with violence shall Babylon be cast, the great city, and may not be found any more at all;**
- 22 Không ai còn nghe thấy nơi người những tiếng kẻ khảy đàn cầm, kẻ đánh nhạc, kẻ thổi sáo và thổi kèn nữa. Ở đó cũng sẽ không thấy có thợ nào nữa, dầu nghề gì mặc lòng, và tiếng cối xay cũng không nghe nữa.**  
**The voice of harpers and minstrels and flute players and trumpeters will be heard no more at all in you. No craftsman, of whatever craft, will be found any more at all in you. The sound of a mill will be heard no more at all in you.**  
**and voice of harpers, and musicians, and pipers, and trumpeters, may not be heard at all in thee any more; and any artizan of any art may not be found at all in thee any more; and noise of a millstone may not be heard at all in thee any more;**
- 23 Ánh sáng đèn sẽ không chiếu nơi đó nữa, và người cũng chẳng còn nghe tiếng vợ chồng mới cưới, bởi vì các nhà buôn của người đều là kẻ tôn trọng trên đất, bởi vì mọi nước đều bị tà thuật người lừa dối.**  
**The light of a lamp will shine no more at all in you. The voice of the bridegroom and of the bride will be heard no more at all in you; for your merchants were the princes of the earth; for with your sorcery all the nations were deceived.**  
**and light of a lamp may not shine at all in thee any more; and voice of bridegroom and of bride may not be heard at all in thee any more; because thy merchants were the great ones of the earth, because in thy sorcery were all the nations led astray,**

- 24** **Ay ch nh trong thành này, mà đã tìm thấy huyết các đấng tiên tri, các thánh đồ, và hết thầy những kẻ đã bị giết trong thế gian.**  
**In her was found the blood of prophets and of saints, and of all who have been slain on the earth."**  
**and in her blood of prophets and of saints was found, and of all those who have been slain on the earth.`**
- 1** **Sự đó đoạn, tôi nghe ở trên trời như có tiếng lớn của lũ đông lắm rằng: A-lê-lu-gia! Sự cứu chuộc, vinh hiển, quyền phép đều thuộc về Đức Chúa Trời chúng ta.**  
**After these things I heard something like a loud voice of a great multitude in heaven, saying, "Hallelujah! Salvation, glory, and power belong to our God:**  
**And after these things I heard a great voice of a great multitude in the heaven, saying, `Alleluia! the salvation, and the glory, and the honour, and the power, [is] to the Lord our God;**
- 2** **Vì những sự phán xét của Ngài đều chân thật và công bình: Ngài đã đoán phạt đại dâm phụ nó lấy đều dâm loạn làm hư hỏng thế gian, và Ngài đã báo thù huyết của các tôi tớ Ngài đã bị tay con dâm phụ đó làm đổ ra.**  
**for true and righteous are his judgments. For he has judged the great prostitute, her who corrupted the earth with her sexual immorality, and he has avenged the blood of his servants at her hand."**  
**because true and righteous [are] His judgments, because He did judge the great whore who did corrupt the earth in her whoredom, and He did avenge the blood of His servants at her hand;`**
- 3** **Chúng lại nói một lần thứ hai rằng: A-lê-lu-gia! Luồng khói nó bay lên đời đời.**  
**A second time they said, "Hallelujah! Her smoke goes up forever and ever."**  
**and a second time they said, `Alleluia;` and her smoke doth come up -- to the ages of the ages!**
- 4** **Hai mươi bốn trưởng lão cùng bốn con sanh vật bèn nọp xuống thờ lạy Đức Chúa Trời, là Đấng ngồi trên ngai, mà rằng: A-men, A-lê-lu-gia!**  
**The twenty-four elders and the four living creatures fell down and worshipped God who sits on the throne, saying, "Amen! Hallelujah!"**  
**And fall down did the elders -- the twenty and four -- and the four living creatures, and they did bow before God who is sitting upon the throne, saying, `Amen, Alleluia.`**
- 5** **Lại có tiếng từ ngai đến rằng: Hết thầy các người là tôi tớ Đức Chúa Trời chúng ta, vẫn kính sợ Ngài, nhỏ hay lớn, đều hãy ngợi khen Ngài!**  
**A voice came forth from the throne, saying, "Give praise to our God, all you his servants, you who fear him, the small and the great!"**  
**And a voice out of the throne did come forth, saying, `Praise our God, all ye His servants, and those fearing Him, both the small and the great;`**



- 6** Đoạn, tôi lại nghe có tiếng như một đám đông vô số người, khác nào tiếng nước lớn hoặc như tiếng sấm dữ, mà rằng: **A-lê-lu-gia! Vì Chúa là Đức Chúa Trời chúng ta, là Đấng Toàn năng, đã cầm quyền cai trị.**  
**I heard something like the voice of a great multitude, and like the voice of many waters, and like the voice of mighty thunders, saying, "Hallelujah! For the Lord our God, the Almighty, reigns!**  
**and I heard as the voice of a great multitude, and as the voice of many waters, and as the voice of mighty thunders, saying, `Alleluia! because reign did the Lord God -- the Almighty!**
- 7** Chúng ta hãy hớn hở vui mừng, tôn vinh Ngài; vì lễ cưới Chiên Con đã tới, và vợ Ngài đã sửa soạn,  
**Let us rejoice and be exceedingly glad, and let us give the glory to him. For the marriage of the Lamb has come, and his wife has made herself ready."**  
**may we rejoice and exult, and give the glory to Him, because come did the marriage of the Lamb, and his wife did make herself ready;**
- 8** đã cho người được mặc áo sáng láng tinh sạch bằng vải gai mịn (vải gai mịn tức là công việc công bình của các thánh đồ).  
**It was given to her that she would array herself in bright, pure, fine linen: for the fine linen is the righteous acts of the saints.**  
**and there was given to her that she may be arrayed with fine linen, pure and shining, for the fine linen is the righteous acts of the saints.`**
- 9** Thiên sứ phán cùng tôi rằng: **Hãy chép: Phước thay cho những kẻ được mời đến dự tiệc cưới Chiên Con! Người lại tiếp rằng: Đó là những lời chọn thật của Đức Chúa Trời.**  
**He said to me, "Write, `Blessed are those who are invited to the marriage supper of the Lamb.'" He said to me, "These are true words of God."**  
**And he saith to me, `Write: Happy [are] they who to the supper of the marriage of the Lamb have been called;` and he saith to me, `These [are] the true words of God;`**
- 10** Tôi bèn gieo mình xuống dưới chơn người đặng thờ lạy; song người phán rằng: **Hãy giữ lấy, đừng làm vậy; ta là bạn tôi tớ với người và với anh em người là người cùng giữ lời chứng của Đức Chúa Jê-sus. Người hãy thờ lạy Đức Chúa Trời. Vì sự làm chứng cho Đức Chúa Jê-sus là đại ý của lời tiên tri.**  
**I fell down before his feet to worship him. He said to me, "Look! Don` t do it! I am a fellow bondservant with you and with your brothers who hold the testimony of Jesus. Worship God, for the testimony of Jesus is the Spirit of Prophecy."**  
**and I fell before his feet, to bow before him, and he saith to me, `See -- not! fellow servant of thee am I, and of thy brethren, those having the testimony of Jesus; bow before God, for the testimony of Jesus is the spirit of the prophecy.`**
- 11** Bấy giờ tôi thấy trời mở ra, và có một con ngựa bạch hiện ra: **Đấng cỡi ngựa ấy gọi là Đấng Trung Tín Và Chơn Thật; Ngài lấy lễ công bình mà xét đoán và chiến đấu.**  
**I saw the heaven opened, and behold, a white horse, and he who sat on it is called Faithful and True. In righteousness he judges and makes war.**  
**And I saw the heaven having been opened, and lo, a white horse, and he who is sitting upon it is called Faithful and True, and in righteousness doth he judge and war,**

- 12 Mắt Ngài như ngọn lửa; trên đầu có nhiều mào triều thiên, lại có đề một danh, ngoài Ngài ra không ai biết được.**  
**His eyes are a flame of fire, and on his head are many crowns. He has names written and a name written which no one knows but he himself.**  
**and his eyes [are] as a flame of fire, and upon his head [are] many diadems -- having a name written that no one hath known, except himself,**
- 13 Ngài mặc áo nhúng trong huyết, danh Ngài xưng là Lời Đức Chúa Trời.**  
**He is clothed in a garment sprinkled with blood. His name is called "The Word of God."**  
**and he is arrayed with a garment covered with blood, and his name is called, The Word of God.**
- 14 Các đạo binh trên trời đều mặc vải gai mịn, trắng và sạch, cỡi ngựa bạch theo Ngài.**  
**The armies which are in heaven followed him on white horses, clothed in white, pure, fine linen.**  
**And the armies in the heaven were following him upon white horses, clothed in fine linen -- white and pure;**
- 15 Có một lưỡi gươm bén ở miệng Ngài ra, Ngài sẽ lấy nó mà đánh các dân, và cai trị họ bằng một cây gậy sắt. Ngài giầy đạp thùng rượu cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời toàn**  
**Out of his mouth proceeds a sharp, two-edged sword, that with it he should strike the nations. He will rule them with a rod of iron. He treads the winepress of the fierceness of the wrath of God, the Almighty.**  
**and out of his mouth doth proceed a sharp sword, that with it he may smite the nations, and he shall rule them with a rod of iron, and he doth tread the press of the wine of the wrath and the anger of God the Almighty,**
- 16 Trên áo tơi và trên đùi Ngài, có đề một danh là Vua Của Các Vua Và Chúa Của Các Chúa.**  
**He has on his garment and on his thigh a name written, "KING OF KINGS, AND LORD OF LORDS."**  
**and he hath upon the garment and upon his thigh the name written, `King of kings, and Lord of lords.`**
- 17 Tôi thấy một vị thiên sứ đứng trong mặt trời. Người cất tiếng lớn kêu các chim chóc bay giữa không của trời, mà rằng: Hãy đến, bay hãy nhóm họp lại để dự tiệc lớn của Đức**  
**I saw an angel standing in the sun. He cried with a loud voice, saying to all the birds that fly in the sky, "Come! Be gathered together to the great supper of God,**  
**And I saw one messenger standing in the sun, and he cried, a great voice, saying to all the birds that are flying in mid-heaven, `Come and be gathered together to the supper of the great God,**
- 18 hãy đến ăn thịt các vua, thịt các tướng, thịt các dũng sĩ, thịt ngựa cùng kẻ cỡi ngựa, và thịt của mọi người, tự chủ và tôi mọi, nhỏ và lớn.**  
**that you may eat the flesh of kings, the flesh of captains, the flesh of mighty men, and the flesh of horses and of those who sit on them, and the flesh of all men, both free and slave, and small and great."**  
**that ye may eat flesh of kings, and flesh of chiefs of thousands, and flesh of strong men, and flesh of horses, and of those sitting on them, and the flesh of all -- freemen and servants -- both small and great.`**

- 19** Tôi lại thấy con thú và các vua thế gian cùng những quân đội mình nhóm lại đặng tranh chiến với Đấng cỡi ngựa, và với đạo binh của Ngài.  
I saw the beast, and the kings of the earth, and their armies, gathered together to make war against him who sat on the horse, and against his army.  
And I saw the beast, and the kings of the earth, and their armies, having been gathered together to make war with him who is sitting upon the horse, and with his army;
- 20** Nhưng con thú bị bắt và tiên tri giả là kẻ đã làm phép lạ trước mặt cho thú, nhờ đó lừa dối những người đã nhận dấu hiệu con thú cùng thờ lạy hình tượng nó, cùng bị bắt với nó nữa; cả hai đều đương sống bị quăng xuống hồ có lửa và diêm cháy bùng bùng.  
The beast was taken, and with him the false prophet who worked the signs in his sight, with which he deceived those who had received the mark of the beast and those who worshipped his image. They two were thrown alive into the lake of fire that burns with sulfur.  
and the beast was taken, and with him the false prophet who did the signs before him, in which he led astray those who did receive the mark of the beast, and those who did bow before his image; living they were cast -- the two -- to the lake of the fire, that is burning with brimstone;
- 21** Những kẻ khác đều bị giết bởi lưỡi gươm ra từ miệng Đấng cỡi ngựa, và hết thảy chim chóc đều được ăn thịt chúng nó no nê.  
The rest were killed with the sword of him who sat on the horse, the sword which came forth out of his mouth. All the birds were filled with their flesh.  
and the rest were killed with the sword of him who is sitting on the horse, which [sword] is proceeding out of his mouth, and all the birds were filled out of their flesh.
- 1** Đoạn, tôi thấy một vị thiên sứ trên trời xuống, tay cầm chìa khóa vực sâu và một cái xiềng lớn.  
I saw an angel coming down out of heaven, having the key of the abyss and a great chain in his hand.  
And I saw a messenger coming down out of the heaven, having the key of the abyss, and a great chain over his hand,
- 2** Người bắt con rồng, tức là con rắn đời xưa, là ma quỷ, là Sa-tan, mà xiềng nó lại đến ngàn năm.  
He seized the dragon, the old serpent, which is the Devil and Satan, and bound him for one thousand years,  
and he laid hold on the dragon, the old serpent, who is Devil and Adversary, and did bind him a thousand years,
- 3** Người quăng nó xuống vực, đóng cửa vực và niêm phong lại, hầu cho nó không đi lừa dối các dân được nữa, cho đến chừng nào hạn một ngàn năm đã mãn. Sự đó đoạn, Sa-tan cũng phải được thả ra trong ít lâu.  
and cast him into the abyss, and shut it, and sealed it over him, that he should deceive the nations no more, until the thousand years were finished. After this, he must be freed for a short time.  
and he cast him to the abyss, and did shut him up, and put a seal upon him, that he may not lead astray the nations any more, till the thousand years may be finished; and after these it behoveth him to be loosed a little time.

- 4 Tôi lại thấy những ngai, và những người ngồi trên ngai được quyền xét đoán. Kết đó, tôi thấy linh hồn những kẻ đã phải chết chém vì sự làm chứng cho Đức Chúa Jê-sus và vì lời Đức Chúa Trời, linh hồn những kẻ chẳng thờ lạy con thú cùng hình tượng nó, chẳng nhận dấu hiệu nó, hoặc trên trán hoặc trên tay. Các người ấy được sống và trị vì với Đấng Christ trong một ngàn năm.**

**I saw thrones, and they sat on them, and judgment was given to them. I saw the souls of those who had been beheaded for the testimony of Jesus, and for the word of God, and such as didn't worship the beast nor his image, and didn't receive the mark on their forehead and on their hand. They lived, and reigned with Christ one thousand years. And I saw thrones, and they sat upon them, and judgment was given to them, and the souls of those who have been beheaded because of the testimony of Jesus, and because of the word of God, and who did not bow before the beast, nor his image, and did not receive the mark upon their forehead and upon their hand, and they did live and reign with Christ the thousand years;**

- 5 Còn những kẻ chết khác chẳng được sống cho đến khi đủ một ngàn năm. Ấy là sự sống lại thứ nhất.**

**The rest of the dead didn't live until the thousand years were finished. This is the first resurrection.**

**and the rest of the dead did not live again till the thousand years may be finished; this [is] the first rising again.**

- 6 Phước thay và thánh thay những kẻ được phần về sự sống lại thứ nhất! Sự chết thứ nhì không có quyền gì trên những người ấy; song những người ấy sẽ làm thầy tế lễ của Đức Chúa Trời và của Đấng Christ, cùng sẽ trị vì với Ngài trong một ngàn năm.**

**Blessed and holy is he who has part in the first resurrection. Over these, the second death has no power, but they will be priests of God and of Christ, and will reign with him one thousand years.**

**Happy and holy [is] he who is having part in the first rising again; over these the second death hath not authority, but they shall be priests of God and of the Christ, and shall reign with him a thousand years.**

- 7 Khi hạn ngàn năm mãn rồi, quỉ Sa-tan sẽ được thả,**

**And after the thousand years, Satan will be freed out of his prison,**

**And when the thousand years may be finished, the Adversary shall be loosed out of his prison,**

- 8 và nó ra khỏi ngục mình đặng dỗ dành dân ở bốn phương trên đất, dân Gót và dân Ma-gót; nó nhóm chúng lại để chiến tranh, đông như cát bờ biển.**

**and will come forth to deceive the nations which are in the four corners of the earth, Gog and Magog, to gather them together to the war; the number of whom is as the sand of the sea.**

**and he shall go forth to lead the nations astray, that are in the four corners of the earth -- Gog and Magog -- to gather them together to war, of whom the number [is] as the sand of the sea;**

- 9** Chúng nó lên khắp các vùng rộng trên mặt đất, vây dinh thánh đồ và thành yêu dấu. Nhưng có lửa từ trên trời rơi xuống thiêu diệt chúng nó.  
They went up over the breadth of the earth, and surrounded the camp of the saints, and the beloved city. Fire came down out of heaven, and devoured them.  
and they did go up over the breadth of the land, and did surround the camp of the saints, and the beloved city, and there came down fire from God out of the heaven, and devoured them;
- 10** Còn ma quỷ là đấng đã dỗ dành chúng, thì bị quăng xuống hồ lửa và diêm, trong đó đã có con thú và tiên tri giả ròi. Chúng nó sẽ phải chịu khổ cả ngày lẫn đêm cho đến đời đời.  
The devil who deceived them was thrown into the lake of fire and sulfur, where are also the beast and the false prophet. They will be tormented day and night forever and ever.  
and the Devil, who is leading them astray, was cast into the lake of fire and brimstone, where [are] the beast and the false prophet, and they shall be tormented day and night -- to the ages of the ages.
- 11** Bấy giờ tôi thấy một tòa lớn và trắng cùng Đấng đương ngồi ở trên; trước mặt Ngài trời đất đều trốn hết, chẳng còn thấy chỗ nào cho nó nữa.  
I saw a great white throne, and him who sat on it, from whose face the earth and the heaven fled away. There was found no place for them.  
And I saw a great white throne, and Him who is sitting upon it, from whose face the earth and the heaven did flee away, and place was not found for them;
- 12** Tôi thấy những kẻ chết, cả lớn và nhỏ, đứng trước tòa, và các sách thì mở ra. Cũng có mở một quyển sách khác nữa, là sách sự sống; những kẻ chết bị xử đoán tùy công việc mình làm, cứ như lời đã biên trong những sách ấy.  
I saw the dead, the great and the small, standing before the throne. Books were opened. Another book was opened, which is the book of life. The dead were judged out of the things which were written in the books, according to their works.  
and I saw the dead, small and great, standing before God, and scrolls were opened, and another scroll was opened, which is that of the life, and the dead were judged out of the things written in the scrolls -- according to their works;
- 13** Biển đem trả những người chết mình có. Mỗi người trong bọn đó bị xử đoán tùy công việc mình làm.  
The sea gave up the dead who were in it. Death and Hades gave up the dead who were in them. They were judged, each one according to his works.  
and the sea did give up those dead in it, and the death and the hades did give up the dead in them, and they were judged, each one according to their works;
- 14** Đoạn, Sự Chết và Am ph bị quăng xuống hồ lửa. Hồ lửa là sự chết thứ hai.  
Death and Hades were thrown into the lake of fire. This is the second death, the lake of fire.  
and the death and the hades were cast to the lake of the fire -- this [is] the second death;
- 15** Kẻ nào không được biên vào sách sự sống đều bị ném xuống hồ lửa.  
If anyone was not found written in the book of life, he was cast into the lake of fire.  
and if any one was not found written in the scroll of the life, he was cast to the lake of the fire.

- 1** Đoạn, tôi thấy trời mới và đất mới; vì trời thứ nhất và đất thứ nhất đã biến đi mất, và biển cũng không còn nữa.  
I saw a new heaven and a new earth: for the first heaven and the first earth have passed away, and the sea is no more.  
And I saw a new heaven and a new earth, for the first heaven and the first earth did pass away, and the sea is not any more;
- 2** Tôi cũng thấy thành thánh, là Giê-ru-sa-lem mới, từ trên trời, ở nơi Đức Chúa Trời mà xuống, sửa soạn sẵn như một người vợ mới cưới trang sức cho chồng mình.  
I saw the holy city, New Jerusalem, coming down out of heaven from God, made ready as a bride adorned for her husband.  
and I, John, saw the holy city -- new Jerusalem -- coming down from God out of the heaven, made ready as a bride adorned for her husband;
- 3** Tôi nghe một tiếng lớn từ nơi ngai mà đến, nói rằng: này, đền tạm của Đức Chúa Trời ở giữa loài người! Ngài sẽ ở với chúng, và chúng sẽ làm dân Ngài; chính Đức Chúa Trời sẽ ở với chúng.  
I heard a loud voice out of heaven saying, "Behold, God's tent is with men, and he will dwell with them, and they will be his people, and God himself will be with them as their God.  
and I heard a great voice out of the heaven, saying, `Lo, the tabernacle of God [is] with men, and He will tabernacle with them, and they shall be His peoples, and God Himself shall be with them -- their God,
- 4** Ngài sẽ lau ráo hết nước mắt khỏi mắt chúng, sẽ không có sự chết, cũng không có than khóc, kêu ca, hay là đau đớn nữa; vì những sự thứ nhất đã qua rồi.  
He will wipe away every tear from their eyes. Death will be no more; neither will there be mourning, nor crying, nor pain, any more. The first things have passed away.  
and God shall wipe away every tear from their eyes, and the death shall not be any more, nor sorrow, nor crying, nor shall there be any more pain, because the first things did go away.`
- 5** Đấng ngự trên trời phán rằng: Này, ta làm mới lại hết thảy muôn vật. Đoạn, lại rằng: Hãy chép; vì những lời này đều trung tín và chơn thật.  
He who sits on the throne said, "Behold, I make all things new." He said, "Write, for these words are faithful and true."  
And He who is sitting upon the throne said, `Lo, new I make all things; and He saith to me, `Write, because these words are true and stedfast;`
- 6** Ngài là phán cùng tôi rằng: Xong rồi! Ta là An-pha và Ô-mê-ga, nghĩa là đầu tiên và cuối cùng. Kẻ nào khát, ta sẽ lấy nước suối sự sống mà ban cho nhưng không.  
He said to me, "It is done! I am the Alpha and the Omega, the Beginning and the End. I will give freely to him who is thirsty from the spring of the water of life.  
and He said to me, `It hath been done! I am the Alpha and the Omega, the Beginning and the End; I, to him who is thirsting, will give of the fountain of the water of the life freely;
- 7** Kẻ nào thắng sẽ được những sự ấy làm cơ nghiệp, ta sẽ làm Đức Chúa Trời người và người sẽ làm con ta.  
He who overcomes, I will give him these things. I will be his God, and he will be my son.  
he who is overcoming shall inherit all things, and I will be to him -- a God, and he shall be to me -- the son,

- 8** Còn những kẻ hèn nhát, kẻ chẳng tin, kẻ đáng gớm ghét, kẻ giết người, kẻ dâm loạn, kẻ phù phép, kẻ thờ thần tượng, và phàm kẻ nào nói dối, phần của chúng nó ở trong hồ có lửa và diêm cháy bùng bùng: đó là sự chết thứ hai.  
**But for the cowardly, unbelieving, sinners, abominable, murderers, sexually immoral, sorcerers, idolaters, and all liars, their part is in the lake that burns with fire and sulfur, which is the second death."**  
**and to fearful, and unstedfast, and abominable, and murderers, and whoremongers, and sorcerers, and idolaters, and all the liars, their part [is] in the lake that is burning with fire and brimstone, which is a second death."**
- 9** Một vị trong bảy thiên sứ đã cầm bảy bát đựng đầy bảy tai nạn cuối cùng, đến gần tôi, bảo rằng: Hãy đến, ta sẽ chỉ cho người thấy người vợ mới cưới là vợ Chiên Con.  
**One of the seven angels who had the seven bowls, who were laden with the seven last plagues came, and he spoke with me, saying, "Come here. I will show you the wife, the Lamb's bride."**  
**And there came unto me one of the seven messengers, who have the seven vials that are full of the seven last plagues, and he spake with me, saying, "Come, I will shew thee the bride of the Lamb -- the wife,"**
- 10** Rồi tôi được Thánh Linh cảm động, thiên sứ đó đưa tôi đến trên một hòn núi lớn và cao, và chỉ cho tôi thấy thành thánh, là Giê-ru-sa-lem, từ trên trời, ở nơi Đức Chúa Trời mà He carried me away in the Spirit to a great and high mountain, and showed me the holy city, Jerusalem, coming down out of heaven from God, and he carried me away in the Spirit to a mountain great and high, and did shew to me the great city, the holy Jerusalem, coming down out of the heaven from God,
- 11** rực rỡ vinh hiển của Đức Chúa Trời. Sự chói sáng của thành ấy giống như của một viên bửu thạch, như bích ngọc sáng suốt.  
**having the glory of God. Her light was like a most precious stone, as if it was a jasper stone, clear as crystal;**  
**having the glory of God, and her light [is] like a stone most precious, as a jasper stone clear as crystal,**
- 12** Thành có một bức tường cao lớn, với mười hai cửa, trên những cửa có mười hai vị thiên sứ, cùng những danh đề, là danh mười hai chi phái của con cháu Y-sơ-ra-ên:  
**having a great and high wall; having twelve gates, and at the gates twelve angels; and names written on them, which are the names of the twelve tribes of the children of Israel.**  
**having also a wall great and high, having twelve gates, and at the gates twelve messengers, and names written thereon, which are [those] of the twelve tribes of the sons of Israel,**
- 13** phía đông có ba cửa; phía bắc có ba cửa; phía nam có ba cửa; phía tây có ba cửa.  
**On the east were three gates; and on the north three gates; and on the south three gates; and on the west three gates.**  
**at the east three gates, at the north three gates, at the south three gates, at the west three gates;**

- 14** Còn tường của thành có mười hai cái nền, tại trên có đề mười hai danh, là danh mười hai sứ đồ của Chiên Con.  
**The wall of the city had twelve foundations, and on them twelve names of the twelve Apostles of the Lamb.**  
**and the wall of the city had twelve foundations, and in them names of the twelve apostles of the Lamb.**
- 15** Đấng nói cùng ta tay cầm một cái thước, tức là cây sậy bằng vàng để đo thành, các cửa và tường của thành.  
**He who spoke with me had for a measure a golden reed to measure the city, its gates, and its walls.**  
**And he who is speaking with me had a golden reed, that he may measure the city, and its gates, and its wall;**
- 16** Thành làm kiểu vuông và bề dài cùng bề ngang bằng nhau. Thiên sứ đo thành bằng cây sậy: thành được một vạn hai ngàn ếch-ta-đơ; bề dài, bề ngang, và bề cao cũng bằng  
**The city lies foursquare, and its length is as great as its breadth. He measured the city with the reed, twelve thousand stadia. Its length, breadth, and height are equal.**  
**and the city lieth square, and the length of it is as great as the breadth; and he did measure the city with the reed -- furlongs twelve thousand; the length, and the breadth, and the height, of it are equal;**
- 17** Người lại đo tường thành: được một trăm bốn mươi bốn cu-đê, là thước đo của loài người, và cũng là thước đo của thiên sứ.  
**He measured its wall, one hundred forty-four cubits, by the measure of a man, that is, of an angel.**  
**and he measured its wall, an hundred forty-four cubits, the measure of a man, that is, of the messenger;**
- 18** Tường thì xây bằng bích ngọc, thành thì xây bằng vàng ròng, tựa như thủy tinh trong vắt.  
**The construction of its wall was jasper. The city was pure gold, like pure glass.**  
**and the building of its wall was jasper, and the city [is] pure gold -- like to pure glass;**
- 19** Những nền tường thành thì trang sức đủ thứ ngọc. Nền thứ nhất, bằng bích ngọc; nền thứ nhì, bằng đá lam bửu; nền thứ ba, bằng lục mã não; nền thứ tư, bằng đá lục cẩm;  
**The foundations of the city's wall were adorned with all kinds of precious stones. The first foundation was jasper; the second, sapphire; the third, chalcedony; the fourth, emerald;**  
**and the foundations of the wall of the city with every precious stone have been adorned; the first foundation jasper; the second, sapphire; the third, chalcedony; the fourth, emerald;**
- 20** nền thứ năm, bằng hồng mã não; nền thứ sáu, bằng đá hoàng ngọc; nền thứ bảy bằng ngọc hoàng bích, nền thứ tám, bằng ngọc thủy thương; nền thứ chín, bằng ngọc hồng bích; nền thứ mười, bằng ngọc phi túy; nền thứ mười một, bằng đá hồng bửu; nền thứ mười hai, bằng đá tử bửu.  
**the fifth, sardonyx; the sixth, sardius; the seventh, chrysolite; the eighth, beryl; the ninth, topaz; the tenth, chrysoprasus; the eleventh, jacinth; and the twelfth, amethyst.**  
**the fifth, sardonyx; the sixth, sardius; the seventh, chrysolite; the eighth, beryl; the ninth, topaz; the tenth, chrysoprasus; the eleventh, jacinth; the twelfth, amethyst.**



- 21 Mười hai cửa thì làm bằng mười hai hạt châu; mỗi cửa bằng một hạt châu nguyên khối làm thành. Đường trong thành làm bằng vàng ròng, giống như thủy tinh trong suốt.  
The twelve gates were twelve pearls. Each one of the gates was made of one pearl. The street of the city was pure gold, like transparent glass.  
And the twelve gates [are] twelve pearls, each several one of the gates was of one pearl; and the broad-place of the city [is] pure gold -- as transparent glass.**
- 22 Ở đó, tôi không thấy đền thờ nào; vì Chúa là Đức Chúa Trời toàn năng và Chiên Con đều là đền thờ của thành.  
I saw no temple in it, for the Lord God, the Almighty, and the Lamb, are its temple.  
And a sanctuary I did not see in it, for the Lord God, the Almighty, is its sanctuary, and the Lamb,**
- 23 Thành cũng không cần mặt trời, mặt trăng để soi sáng; vì vinh hiển của Đức Chúa Trời chói lói cho, và Chiên Con là ngọn đèn của thành.  
The city has no need for the sun, neither of the moon, to shine, for the very glory of God illuminated it, and its lamp is the Lamb.  
and the city hath no need of the sun, nor of the moon, that they may shine in it; for the glory of God did lighten it, and the lamp of it [is] the Lamb;**
- 24 Các dân sẽ đi giữa sự sáng thành đó và các vua trên đất sẽ đem vinh hiển mình vào đó.  
The nations will walk in its light. The kings of the earth bring their glory into it.  
and the nations of the saved in its light shall walk, and the kings of the earth do bring their glory and honour into it,**
- 25 Những cửa thành ban ngày không đóng, vì ở đó không có ban đêm.  
Its gates will in no way be shut by day (for there will be no night there),  
and its gates shall not at all be shut by day, for night shall not be there;**
- 26 Người ta sẽ đem vinh hiển và phú quý của các dân đến đó;  
and they will bring the glory and the honor of the nations into it.  
and they shall bring the glory and the honour of the nations into it;**
- 27 kẻ ô uế, người làm điều gớm ghiếc và nói dối không hề được vào thành; nhưng chỉ có những kẻ đã biên tên trong sách sự sống của Chiên Con.  
There will in no way enter into it anything profane, or one who causes an abomination or a lie, but only those who are written in the Lamb's book of life.  
and there may not at all enter into it any thing defiling and doing abomination, and a lie, but -- those written in the scroll of the life of the Lamb.**
- 1 Thiên sứ chỉ cho tôi xem sông nước sự sống, trong như lưu ly, từ ngai Đức Chúa Trời và Chiên Con chảy ra.  
He showed me a river of water of life, clear as crystal, proceeding out of the throne of God and of the Lamb,  
And he shewed me a pure river of water of life, bright as crystal, going forth out of the throne of God and of the Lamb:**

- 2** Ở giữa phố thành và trên hai bờ sông có cây sự sống trở mười hai mùa, mỗi tháng một lần ra trái; và những lá cây đó dùng để chữa lành cho các dân.  
in the midst of its street. On this side of the river and on that was the tree of life, bearing twelve kinds of fruits, yielding its fruit every month. The leaves of the tree were for the healing of the nations.  
in the midst of its broad place, and of the river on this side and on that, [is] a tree of life, yielding twelve fruits, in each several month rendering its fruits, and the leaves of the tree [are] for the service of the nations;
- 3** Chẳng còn có sự nguyền rủa nữa; ngôi của Đức Chúa Trời và Chiên Con sẽ ở trong thành; các tôi tớ Ngài sẽ hầu hạ Ngài;  
There will be no curse any more. The throne of God and of the Lamb will be in it, and his servants will serve him.  
and any curse there shall not be any more, and the throne of God and of the Lamb shall be in it, and His servants shall serve Him,
- 4** chúng sẽ được thấy mặt Chúa, và danh Chúa sẽ ở trên trán mình. Đêm không còn có nữa,  
They will see his face, and his name will be on their foreheads.  
and they shall see His face, and His name [is] upon their foreheads,
- 5** và chúng sẽ không cần đến ánh sáng đèn hay ánh sáng mặt trời, vì Chúa là Đức Chúa Trời sẽ soi sáng cho; và chúng sẽ trị vì đời đời.  
There will be no more night, and they need no lamp light, neither sunlight; for the Lord God will give them light. They will reign forever and ever.  
and night shall not be there, and they have no need of a lamp and light of a sun, because the Lord God doth give them light, and they shall reign -- to the ages of the ages.
- 6** Bấy giờ thiên sứ nói với tôi rằng: Những lời này là trung tín và chơn thật, Chúa là Đức Chúa Trời của thần các đấng tiên tri, đã sai thiên sứ mình đặt tỏ cùng các tôi tớ Ngài những điều kíp phải xảy ra.  
He said to me, "These words are faithful and true. The Lord, the God of the spirits of the prophets, sent his angels to show to his servants the things which must happen soon."  
And he said to me, "These words [are] stedfast and true, and the Lord God of the holy prophets did send His messenger to shew to His servants the things that it behoveth to come quickly:
- 7** Kia, ta đến mau chóng. Phước thay cho kẻ nào giữ những lời tiên tri trong sách này!  
"Behold, I come quickly. Blessed is he who keeps the words of the prophecy of this book."  
Lo, I come quickly; happy [is] he who is keeping the words of the prophecy of this scroll."
- 8** Chính tôi là Giăng đã thấy và nghe những điều đó. Khi nghe và thấy đoạn, tôi sấp mình xuống dưới chơn thiên sứ đã tỏ những kỳ diệu ấy cho tôi, để thờ lạy.  
Now I, John, am the one who heard and saw these things. When I heard and saw, I fell down to worship before the feet of the angel who showed me these things.  
And I, John, am he who is seeing these things and hearing, and when I heard and beheld, I fell down to bow before the feet of the messenger who is shewing me these things;

- 9** Song người phán rằng: Chớ làm vậy! Ta là bạn tôi tớ với người, với anh em người, là các đấng tiên tri, và với những kẻ giữ các lời trong sách này. Hãy thờ phượng Đức Chúa Trời!  
He said to me, "See you don't do it! I am a fellow bondservant with you and with your brothers, the prophets, and with those who keep the words of this book. Worship God."  
and he saith to me, `See -- not; for fellow-servant of thee am I, and of thy brethren the prophets, and of those keeping the words of this scroll; before God bow.`
- 10** Rồi người lại phán cùng tôi rằng: Chớ niêm phong những lời tiên tri trong sách này; vì thì giờ đã gần đến.  
He said to me, "Don't seal up the words of the prophecy of this book, for the time is at hand.  
And he saith to me, `Thou mayest not seal the words of the prophecy of this scroll, because the time is nigh;
- 11** Kẻ nào không công bình, cứ không công bình nữa; kẻ nào ô uế, cứ còn ô uế nữa; kẻ nào công bình, cứ làm điều công bình nữa; kẻ nào là thánh, cứ làm nên thánh nữa!  
He who acts unjustly, let him act unjustly still. He who is filthy, let him be filthy still. He who is righteous, let him do righteousness still. He who is holy, let him be holy still."  
he who is unrighteous -- let him be unrighteous still, and he who is filthy -- let him be filthy still, and he who is righteous -- let him be declared righteous still, and he who is sanctified -- let him be sanctified still:
- 12** Nay, ta đến mau chóng, và đem phần thưởng theo với ta, để trả cho mỗi người tùy theo công việc họ làm.  
"Behold, I come quickly. My reward is with me, to repay to each man according to his work.  
And lo, I come quickly, and my reward [is] with me, to render to each as his work shall be;
- 13** Ta là An-pha và Ô-mê-ga, là thứ nhất và là sau chót, là đầu và là rốt.  
I am the Alpha and the Omega, the First and the Last, the Beginning and the End.  
I am the Alpha and the Omega -- the Beginning and End -- the First and the Last.
- 14** Phước thay cho những kẻ giặt áo mình đặng có phép đến nơi cây sự sống và bởi các cửa mà vào trong thành!  
Blessed are those who do his commandments, that they may have the right to the tree of life, and may enter in by the gates into the city.  
`Happy are those doing His commands that the authority shall be theirs unto the tree of the life, and by the gates they may enter into the city;
- 15** Những loài chó, những thuật sĩ, những kẻ tà dâm, những kẻ giết người, những kẻ thờ hình tượng, và những kẻ ưa thích cùng làm sự giả dối đều ở ngoài hết thảy.  
Outside are the dogs, the sorcerers, the sexually immoral, the murderers, the idolaters, and everyone who loves and practices falsehood.  
and without [are] the dogs, and the sorcerers, and the whoremongers, and the murderers, and the idolaters, and every one who is loving and is doing a lie.

- 16 Ta là Jêsus, đã sai thiên sứ ta đến làm chứng về những sự đó cho các người trước mặt các Hội thánh. Ta là chồi và hậu tỵ của Đa-vít, là sao mai sáng chói.**  
**I, Jesus, have sent my angel to testify these things to you for the assemblies. I am the root and the offspring of David; the Bright and Morning Star. "**  
**`I, Jesus did send my messenger to testify to you these things concerning the assemblies; I am the root and the offspring of David, the bright and morning star!**
- 17 Thánh Linh và vợ mới cùng nói: Hãy đến! Kẻ nào nghe cũng hãy nói rằng: Hãy đến! Ai khát, khá đến. Kẻ nào muốn, khá nhận lấy nước sự sống cách nhưng không.**  
**The Spirit and the bride say, "Come!" He who hears, let him say, "Come!" He who is thirsty, let him come. He who desires, let him take the water of life freely.**  
**And the Spirit and the Bride say, Come; and he who is hearing -- let him say, Come; and he who is thirsting -- let him come; and he who is willing -- let him take the water of life freely.**
- 18 Tôi ngỏ cho kẻ nào nghe lời tiên tri trong sách này: nếu ai thêm vào sách tiên tri này điều gì, thì Đức Chúa Trời sẽ thêm cho người ấy tai nạn đã ghi chép trong sách này.**  
**I testify to every man who hears the words of the prophecy of this book, if anyone adds to them, may God add to him the plagues which are written in this book.**  
**`For I testify to every one hearing the words of the prophecy of this scroll, if any one may add unto these, God shall add to him the plagues that have been written in this scroll,**
- 19 Và kẻ nào bớt điều gì trong những lời ở sách tiên tri này, thì Đức Chúa Trời sẽ cất lấy phần họ về cây sự sống và thành thánh, mà đã chép ra trong sách này.**  
**If anyone takes away from the words of the book of this prophecy, may God take away his part from the tree of life, and out of the holy city, which are written in this book.**  
**and if any one may take away from the words of the scroll of this prophecy, God shall take away his part from the scroll of the life, and out of the holy city, and the things that have been written in this scroll;`**
- 20 Đáng làm chứng cho những điều ấy, phán rằng: Phải, ta đến mau chóng. A-men, lạy Đức Chúa Jêsus, xin hãy đến!**  
**He who testifies these things says, "Yes, I come quickly." Amen! Come, Lord Jesus.**  
**he saith -- who is testifying these things -- `Yes, I come quickly!` Amen! Yes, be coming, Lord Jesus!**
- 21 Nguyên xin ân điển của Đức Chúa Jêsus ở với mọi người!**  
**The grace of the Lord Jesus be with all the saints. Amen.**  
**The grace of our Lord Jesus Christ [is] with you all. Amen.**